Phật Quang Đại Tự Điển (HT Thích Quảng Độ dịch) - Trọn Bộ

Phật Quang Đại Từ Điển (HT Thích Quảng Độ dịch)

A I. A. Chữ (a, âm ngắn) của mẫu tự Tất đàm (chữ cái của tiếng Phạm). Là một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong bốn mươi hai hoặc năm mươi chữ cái. Âm Hán: a, an, át, am, hạt, á, ác. Là chữ A chuyển hóa lần thứ nhất trong năm lần chuyển hóa, bởi thế cũng gọi là chữ A chuyển lần đầu, hoặc chữ A không chuyển (còn nguyên gốc). Từ xưa, việc học tập, nghiên cứu về nghĩa mẫu tự Tất đàm, đã rất phổ biến tại Ấn độ. Trong Phật giáo, các kinh, luận, sớ thuộc Hiển giáo, Mật giáo cũng đều vận dụng một cách rộng rãi, nhất là Mật giáo, khi nói đến Chân ngôn đà la ni (thần chú) thì đặc biệt coi trọng sự giải thích về tự nghĩa Tất đàm. A là chữ đầu tiên trong năm mươi chữ cái Tất đàm, đó là vì người ta khi mở miệng nói thành tiếng thì trong đó đã có tiếng chữ A rồi, nếu bỏ tiếng A thì không có tất cả lời có thể nói. Vì vậy, Mật giáo cho chữ A là mẹ của hết thảy tiếng nói. Các chữ Tất đàm, khi mới chuyển bút viết, phải chấm một dấu ".", chấm này gọi là "chấm chữ A", dùng để biểu thị "A" là mẹ của tất cả các chữ. Theo đó, suy rộng nghĩa chữ A, mà bảo hết thảy giáo pháp trong hoặc ngoài Mật giáo đều do chữ A sinh ra. Đại nhật kinh sớ còn đi xa hơn, cho chữ A là "gốc của hết thảy các pháp". Kinh Đại nhật quyển 2, quyển 6 cũng lần lượt khen là "Vua chân ngôn" và "Tâm của hết thảy chân ngôn". Nếu nói theo nghĩa gốc, thì chữ A hàm ý phủ định "không", "chẳng", "chẳng phải" v.v... như kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 10 phẩm Hải hội bồ tát, kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng v.v... bảo chữ A nghĩa là: không thường; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nêu ra các nghĩa: không phá hoại, không chuyển động. Kinh Đại bảo tích quyển 65 phẩm Khẩn na la thụ kí nêu các nghĩa: không làm, không biên giới, không phân biệt, không tự tính, chẳng thể nghĩ bàn, v.v... Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 thì nêu ra bảy nghĩa: tâm bồ đề, pháp môn, không hai, pháp giới, pháp tính, tự tại, pháp thân gọi là bảy nghĩa chữ A. Cũng kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 2 còn nêu rất nhiều nghĩa nữa, như: không lại, không qua, không đi, không đứng, không bản tính, không gốc rễ, không cùng, không hết, v.v..... Lại khi giải thích chữ A trong bốn mươi hai chữ cái, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 phẩm Quảng thừa, giải là "hết thảy pháp lúc đầu chẳng sinh". Cách giải thích này rất thường thấy trong các kinh luận Đại thừa, Tiểu Thừa, Hiển giáo, Mật giáo, nhất là Mật giáo lại cho nghĩa này là

nghĩa căn bản chủ yếu của giáo tướng, sự tướng. Vì thế "chữ A vốn không sinh" (Phạm: akàraàdyanutpàdah) đã thành là thuật ngữ quen dùng và thấy rải rác trong các kinh điển của Mật giáo. Đại nhật kinh sớ quyển 7, dựa vào nghĩa "cũng không cũng giả cũng trung" nói trong luận Trung quán và nghĩa "một tâm ba trí" trong luận Đại trí độ, rồi theo ba nghĩa "có, không, chẳng sinh" mà giải thích lý "chữ A vốn không sinh". Kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên và Đại nhật kinh sớ quyển 14 thì cho chữ A là tâm Bồ đề thanh tịnh lúc đầu vốn chẳng sinh, rồi bảo nếu biết rõ nghĩa chân chính của chữ A, thì cũng có thể biết rõ tâm mình một cách như thực. Bởi vì ý chỉ sâu xa của bộ kinh Đại nhật là ở chỗ nghiên cứu đến cùng tận cái tướng của tâm bồ đề. Cho nên, nếu nói một

cách đại cương, thì cũng có thể bảo toàn bộ bộ kinh Đại nhật chỉ nhằm giải thích rõ nghĩa tướng của chữ A. Ngoài ra, mục đích của pháp môn "Tự nội chứng" (bộ kinh Đại nhật) do đức Đại nhật Như lai tuyên giảng trong Thai tạng giới là nhằm nêu rõ li "chữ A vốn chẳng sinh". Cho nên, có thể nói Lý pháp thân của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới lấy chữ A này làm chủng tử. Đây chính là cái ý được nói rõ trong Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 651 hạ): "Bởi thế, đức Tì lô giá na chỉ dùng một chữ A này làm chân ngôn". Nhưng, cũng Đại nhật kinh sớ quyển 7 lại cho chữ A là chủng tử của tâm bồ đề, bảo những người trì tụng chữ A đều có tâm bồ đề, và nhờ đó mong đạt đến bồ đề cao tột. Đứng về phương diện chủng tử của chư tôn trong Mật giáo mà nói, thông thường các tôn vị đều có chủng tử và chân ngôn tượng trưng sự dẫn sinh và nhiếp trì trí Phật. Nhưng một bộ phận trong các tôn vị không có chủng tử riêng của mỗi vị mà lấy chữ A thay vào, đây gọi là chủng tử chân ngôn chung. Trong Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới, chữ A là chủng tử của Thai tạng giới. Trong ba thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, chữ A là chủng tử của Pháp thân. Trong ba bộ: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ, chữ A là chủng tử của Phật bộ. Trong thứ tự năm chuyển: Nhân, Hành, Chứng, Nhập, Phương tiện, chữ A là chủng tử của Nhân. Trong sáu nguyên tố Đất, Nước, Lửa, Gió, Không, Thức, chữ A là chủng tử của nguyên tố Đất. Trong các phép quán của Mật giáo, phép quán lấy hình viết, âm đọc và ý nghĩa của chữ A làm đối tượng quán tưởng, thì gọi là pháp quán chữ A, là phép quán trọng yếu nhất của người tu hành chân ngôn. [X. kinh Đại nhật Q.3, phẩm Tất địa xuất hiện; kinh Thủ hộ Q.9 phẩm Đà la ni

công đức; kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; luận Đại trí độ Q.48, Q.89; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.12]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển, A Tự Bản Bất Sinh, A Tự Quán). II. A. Chữ (à, âm dài) của mẫu tự Tất đàm, một trong mười hai nguyên âm, một trong năm mươi chữ cái tiếng Phạm. Cũng đọc là á. Đây là chữÀ chuyển hóa lần thứ hai trong năm lần chuyển hóa, tức là chữÀ không có chấm thêm một chấm (gọi là chấm tu hành). Đem năm lần chuyển hóa phối với năm vị Phật, thì chữÀ biểu thị Tam ma địa của đức Bảo sinh Như lai ở phương nam, tượng trưng đức tu hành. Cho nên, trong năm lần chuyển hóa, chữÀ này thuộc về ngôi tu hành, đây là thuyết Đông nhân phát tâm. Nếu đem phối với bốn phương, thì chữÀ biểu thị cửa tu hành ở phương nam, là nghĩa hết thảy pháp vắng lặng (Phạm:àraịya), bởi thế, nhà Tất đàm phần nhiều gọi chữÀ là "chữÀ vắng lặng". Ngoài ra, chữÀ này còn có các nghĩa như: xa lìa ta, lợi mình lợi người, Không tam muội, Thánh giả, ít muốn, biết đủ, trong sạch, răn dạy v.v... [X. kinh Kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.14]. A ÂU Phạm:Au. Cũng gọi a ưu, a ủ. A nghĩa là không; U (âu) nghĩa là có. Ở đầu các kinh điển của ngoại đạo, đều có viết hai chữ này. Trái lại, Phật giáo thì dùng hai chữ "Như thị" để mở đầu. Pháp hoa văn cú quyển 1 thượng (Đại 34,3 thượng): "Đối trị phá trừ hai chữ a âu bất như bất thị của ngoại đạo". [X. Bách luận sớ Q.thượng phần dưới; Hoa nghiêm sớ sao Q.1 phần trên; Viên giác đại sao Q.4 phần trên]. A BA ĐÀ NA Phạm:Avadàna,Pàli: Apadàna. Gọi tắt là bà đà. Dịch ý là thí dụ, xuất diệu, giải ngữ. Những kinh điển do đức Phật nói, theo nội dung và hình thức khác nhau, chia làm mười hai thể tài, gọi là mười hai bộ kinh. A ba đà na là một trong mười hai thể tài kinh đó. Trong các kinh điển, các kinh dùng

hình thức thí dụ hoặc ngụ ngôn để giải thích rõ phần nghĩa sâu xa mầu nhiệm, thì gọi là A ba đà na. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Thí Dụ). A BA LA LA LONG TUY TUYỀ ỀN A ba la la, Phạm:Apalàla. Dòng suối nơi rồng chúa A ba la la ở. Cũng gọi A ba la lợi long tuyền. Dịch ý: suối rồng không có lúa, suối rồng không lưu lại, suối rồng không chảy. Về vị trí của con suối này, các kinh luận ghi chép không giống nhau, có những thuyết cho ở nước Ma yết đà, nước Kế tân, nước Kiện đà la, nước Na kiệt la hạt ở bắc Ấn độ v.v...

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, mục nước Ô trượng na chép, thì con suối này là nguồn của sông Tô bà phạt tốt đổ (Phạm:Subhavastu). Truyền thuyết nói: suối này có rồng, ở thời đức Phật Ca diếp ba, rồng này sinh trong cõi người, tên là Căng kì, thông thạo chú thuật, ngăn cấm các rồng dữ, không cho làm mưa bão. Người trong nước nhờ đó được mùa, có thừa lương thực, nên đem thóc đến biếu để tạ ơn rồng. Nhưng lâu ngày chày tháng, có người trễ nải, Căng kì tức giận, hóa sinh làm rồng dữ, phá hại lúa mạ mùa màng. Vì thương xót nhân dân nước ấy gặp tai nạn, đức Phật Thích ca bèn giáng thần đến đó để hóa độ rồng dữ. Vua rồng sợ hãi, xin qui y Phật, nghe Ngài nói pháp, lắng tâm, tin hiểu. Sông Tô bà phạt tốt đổ nói ở trên tức là con sông Swat, một chi nhánh ở thượng du sông Ấn độ (Indus) hiện nay. [X. kinh Phật bản hạnh Q.1; luận Đại trí độ Q.3; Giải thuyết tây vực kí]. A BA LA NHNHĨĨ ĐA Phạm : Aparàjità. Dịch ý là không thể hơn. Một trong bốn chị em Thiên nữ, quyến thuộc của bồ tát Văn thù, ngồi ở phía dưới A nhĩ đa, bên trái Đồng mẫu lô thuộc viện Văn thù trong Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Hình tượng Thiên nữ này là thân trẻ con, màu da trắng, tay trái nắm lại, chống vào cạnh sườn, tay phải cầm gậy một chẽ, xoay mặt về phía trái, ngồi tréo chân. Nhưng trong mạn đồ la kinh Lí thú, thì Tôn vị này được bày ở phía tây của Đồng mẫu lô, hình tượng cũng khác. Chủng tử là (a), hình Tam muội da là cây gậy, mật hiệu là Kim Cương, hiển bày ba la mật thanh tịnh [X. Lí thú thích Q.hạ; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. A BA LAN ĐA CA QU QUỐỐC A ba lan đa ca, Phạm: Aparàntaka. Cũng gọi là A ba lan đa, A ban la đắc ca. Tên một nước xưa ở phía tây Ấn độ. Một trong chín vị tăng do vua A dục phái đi các nơi để truyền đạo, thì tôn giả Đàm vô đức đã đến nước này giáo hóa. Đất này hiện nay nằm trong lãnh thổ của nước A phú hãn (Afghanistan). Cứ theo Thiện kiến luật tì ba sa quyển 2 chép, thì ngài Đàm vô đức đã giảng kinh Hỏa tụ dụ ở nước này, có ba vạn người được mắt trời, một nghìn người xuất gia làm tăng và một nghìn người xuất gia làm ni. [X. Giải thuyết tây vực kí]. A BA MẠT LỢI CA Phạm:Apà-màrga. Còn gọi là A bà ma la nga, A bà mạt lị. Dịch ý làngưu tất. Một loại cỏ thuốc mọc ngoài đồng. Tên khoa học là

Achyzanthes bidentata. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát trị bệnh hợp dược chép, nếu đàn bà có thai, mà thai nhi bị chết trong bụng, hãy lấy một lượng lớn cỏ này, hòa với hai lít nước nấu lên, vắt bỏ bã đi, lấy nước mà uống sẽ hết đau đớn. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni; kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Chỉ quất dịch thổ tập Q.3]. A BAN ĐỀ QU ỐC QUỐ A ban đề, Phạm: Avanti. Một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ cổ đại, nằm về mạn bắc dẫy núi Tần xà da (Phạm:Vindhya) miền tây Ấn độ, phía tây nước Kiều thưởng di, phía nam nước Mạt thố la, thủ đô là Ô xà diễn na (Phạm:Ujjayanì). Cũng gọi A bàn đà quốc, A bà đề quốc, A hòa đề quốc. Khi đức Phật còn tại thế, vua nước này là

Phạ gia âu đạt (Pàli:Pajjota) từng đã đánh nhau với vua Ưu điền nước Kiều thưởng di. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luật Ngũ phần Q.21; luận Đại tì bà sa Q.124] (xt. Thập Lục Đại Quốc). A BÀNG LA SÁT Tên của ngục tốt ở địa ngục. Cũng gọi A phòng la sát. Gọi tắt: Bàng, A bàng. Theo kinh Ngũ khổ chương cú, thì hình tượng của A bàng là đầu trâu tay người, hai chân có móng trâu, sức mạnh có thể dời núi, tay cầm xoa sắt, mỗi xoa có ba mũi nhọn, có thể xiên vài trăm vạn người có tội ném vào trong vạc dầu. [X. kinh Hiền ngu Q.13; kinh Thiết thành nê lê]. A BỐ SA LA TƯ Phạm: Apsaras. Tên một vị Thần nữ của Bà la môn giáo Ấn độ. Theo La ma diễn na và sách Vãng thế, thì A bố sa la tư là do thần trời và a tu la A Ba Mạt Lợi Ca khuấy động trong biển sữa mà sinh ra, là vợ của Càn thát bà, sống ở bờ sông, thường thổi sáo, nhảy múa, ca hát, chơi giỡn dưới gốc cây si hoặc cây bồ đề; hay làm mê loạn lòng người và thích đánh bạc. Theo người ta nói, vị thần này có khả năng giúp người đánh bạc gặp vận đỏ. A BỔN ĐỒ QU QUỐC A bổn đồ, Phạm: Avanda. Một nước xưa nằm về phía tây Ấn độ. Và nay là vùng Duy ca lạp (Vichala) thuộc trung bộ tiểu bang Tín độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì chu vi nước này rộng hai nghìn bốn đến năm trăm dặm. Thủ đô chu vi hơn hai mươi dặm. Trong khu rừng trúc ở mạn đông bắc thủ đô là nơi đức Phật đã từng cho phép các vị tỉ khưu mang giầy. Nhân dân nước này tính tình chất phác, không chuộng học vấn, nhưng đều giữ tâm thuần tín đối với Tam bảo. Có hơn hai mươi ngôi chùa, với hai nghìn vị Tăng, phần nhiều học pháp của phái Chính

lượng bộ của Tiểu thừa. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales, Vol.II]. A CA NI TRA THI THIÊN Phạm: Akaniwỉha-deva, Pàli: Akaniỉỉha-deva. Là một trong mười tám từng trời cõi Sắc, một trong năm trời Tịnh cư. Cũng gọi A ca nị tra thiên, A ca ni sư tra thiên. Dịch ý là Nhất cứu kính thiên, Nhất thiện thiên. Cõi trời ở chỗ cao nhất của các từng trời Thiền thứ tư, cũng là tầng trời cao nhất trong mười tám tầng trời cõi Sắc và là cõi trời cùng tột của các cõi trời có hình thể. Vì thế cũng gọi là Chất ngại cứu kính thiên (trời cao tột còn chất ngại), Sắc cứu kính thiên (trời cao tột còn có sắc). Bên trên cõi trời này là các từng trời của cõi Vô sắc, ở đây chỉ có tâm thức chứ không có hình thể. [X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Thuận chính lí Q.21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20]. CHẤ A CH ẤT ĐẠ ĐẠT T TẢN Phạm: Ajitasena. Dịch ý là Vô năng thắng tướng (ông tướng không ai hơn được), người bắc Ấn độ. Theo truyền thuyết, khoảng năm Khai nguyên đời Đường, ngài ở nước An tây (Cưu tư) dịch xong các bộ kinh như: Đại uy lực ô xu sắt ma minh vương 3 quyển, Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn 1 quyển, kinh Uế tích kim cương bách biến pháp 1 quyển. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 14, sau khi đã liệt kê 3 bộ kinh trên đây, có ghi (Đại 55,878 trung): "Năm Khai nguyên 20, nhân dịp ngài Tam tạng Pháp nguyệt vào triều cống, ngài có mang ba bộ kinh ghi ở trên vào Kinh đô, không kịp đưa vào Khai nguyên mục lục, nhà vua bèn cho phép biên vào Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục". Cứ đó suy ra, thì ngài A chất đạt tản hình như chưa hề đến Trung quốc, mà chỉ ở An tây dịch kinh thôi. Nhưng phần ghi chú về bùa chú trong kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp rất là quái gở lạ lùng, xưa nay bị cho là kinh giả, thì lời trong Trinh nguyên lục cũng khó

khiến người ta tin được. [X. Tục khai nguyên lục, Q.thượng; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh)]. A CH CHÂ ÂU ĐÀ Tức là ngài Ma ha Mục kiền liên. Cứ theo kinh Thái tử Tu đại noa chép, thì thuở xưa ngài Mục kiền liên là đạo nhân A châu đà, gặp Thái tử Tu đại noa (tức là tiền thân của đức Thích tôn khi còn ở địa vị tu nhân) ở núi Đàn đặc, có phát nguyện, khi Thái tử được đạo Bồ đề cao tột, thì sẽ làm đệ tử thần thông bậc nhất của Ngài. (xt. Mục Kiền Liên).

CHIÊ A CHI ÊN ĐA TH THẠ ẠCH QUQUẬẬT A chiên đa, Phạm:Ajantà, là quần thể chùa viện hang đá được phát hiện ở phía tây Ấn độ và mạn đông bắc Áo lan ca (Pàli: Aurangàbàd) và gò Nhân đức á lí (Pàli: Inhyàdri) thuộc thôn A chiên đa, lớn nhỏ gồm hai mươi chín hang, trong số này có hai mươi bảy hang được nhận rõ, gồm bốn viện tháp (Phạm:caitya, các hang 9, 10, 19, 26) và hai mươi ba viện tăng (Phạm: vihàra). Viện tháp là nơi chư tăng hội họp lễ bái. Về cách cấu trúc thìthiên tỉnh (giếng trời, tức là trần nhà) là hình vòm cung, rường làm bằng gỗ, chỗ lối vào do hai cây cột chia làm ba khoảng, phía trên trổ cửa sổ hình móng ngựa, bên trong có vài chục cây cột gỗ dọc theo mặt vách, mỗi cột cách nhau chừng một mét. Trong viện có tháp Phật, chính giữa có khắc tượng đức Thích tôn. Viện tăng là nơi chư Tăng nghỉ ngơi. Về cách cấu trúc, chỗ cửa vào có khoảng trống hình vuông, bốn mặt đục mở rất nhiều phòng tăng nhỏ. Trên các đầu cột, lan can, các bức vách, ngoài việc điêu khắc tượng Phật, còn chạm trổ hình người và các động vật, trông rất đẹp. Những hang động này không phải được hoàn thành trong cùng một thời đại mà những hang sớm nhất có thể đã được xoi đục vào thế kỉ thứ II đến thế kỷ thứ I trước Tây lịch (các hang 9,

10), còn đại đa số là sản phẩm của thế kỉ thứ V đến thứ VII Tây lịch, tập trung ở các hang 1, 2, 16, 17. Nội dung lấy tranh vẽ về truyện Phật, tranh vẽ sự tích bản sinh (sự tích tiền thân của Phật) làm chính. Trên vách, thiên tỉnh (vòm nóc), rường cột, thì dùng chất thuốc nước với kĩ thuật đặc biệt vẽ thành các bức tranh. Các bức bích họa ở Ấn độ được giữ gìn đến nay, không chỉ riêng ở A chiên đa, nhưng nếu bàn về qui mô rộng lớn, nét bút tinh xảo, bảo tồn hoàn chỉnh, thì bích họa ở các nơi khác không thể sánh kịp. Mặt vách dưới mái hiên, thiên tỉnh, chỗ nào cũng có vẽ tranh. Trong các hang, các tranh vẽ ở bốn hang 1, 2, 16, 17 tương đối tróc ít. Quần thể hang đá này được biết đến sớm nhất trong Đại đường tây vực kí quyển 11 của ngài Huyền trang. Ngài Huyền trang du học ở Ấn độ, vào năm Trinh quán 12 (638), ngài đến nước Ma ha Quần Thể Hang Đá ở Ajanta (Ấn Độ) thích sá thuộc Tranh vẽ vòm nóc trong hang thứ hai tại Ajanta (Ấn Độ) Tranh Đức Phật hàng ma thành đạo ở hang 22 tại Ajanta A CHIÊN ĐA THẠCH QUẬT

A 9 nam Ấn độ, có trình bày một cách khái quát về toàn bộ quần thể hang đá này. Năm 1879, một vài sĩ quan của sư đoàn Madras đã tìm thấy hang đá ở A chiên đa. Năm 1828, các ông Gresley, Ralph và bác sĩ J. Bird đi sâu vào việc nghiên cứu học thuật một cách tỉ mỉ. Ông Ralph có đăng một bài phát biểu về các bích họa trên những hang động này trên tờ tạp chí của Á tế á học hội. Năm 1839, ông Black cũng ấn hành cuốn “Rockcut Temples in India” (Những chùa hang ở Ấn độ), khiến các học giả trên thế giới chú ý. Năm 1896, sau khi ông Griaffiths xuất bản cuốn “The Paintings in the Buddhist Cave

temples of Ajanta” (Tranh vẽ trong chùa hang động của Phật giáo ở A chiên đa), thì địa vị của A chiên đa về phương diện Phật giáo sử và mĩ thuật sử lại càng được xác lập. [X. Giải thuyết tây vực kí; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết]. A CHIẾT LA Phạm:Àcàra. Dịch ý làSở hành. Vị A la hán, người miền tây Ấn độ. Để đền đáp công ơn dưỡng dục của thân mẫu, Ngài thường xây dựng các chùa thờ Phật để hồi hướng công đức cho mẹ Ngài.

Cứ theo điều Ma ha thích sá quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 thì miền đông nước này có dẫy núi lớn, nhiều ngọn núi trùng điệp quanh co cao chót vót, trong đó có một ngôi già lam (chùa) do A la hán A chiết la xây dựng, nhiều tầng gác, cao hơn trăm thước. Trong chùa có pho tượng Phật bằng đá cao hơn 70 thước. Thời xưa, bồ tát Trần na đã từng ở chùa này. Cứ đó mà suy thì có thể biết: Ngài A chiết la phải có trước bồ tát Trần na. [X. Đại đường tây vực kí Q.10 Án đạt la quốc điều, Q.11 Phạt lạp tì quốc điều; Giải thuyết tây vực kí]. A DA ĐÁT NA Phạm:Àyatana. Cũng gọi a dã đát na. Dịch ý là xứ (chỗ), nhập xứ (chỗ vào). Xứ, nghĩa là chỗ sinh ra; là chỗ nương, chỗ duyên theo của sáu căn và sáu cảnh để sinh ra tâm, tâm sở. Cũng tức là mười hai xứ. Câu xá luận quang kí quyển 1 phần cuối (Đại 41,28 thượng) nói: “A da đát na, dịch cũ là nhập, dịch mới là xứ. Dịch nhập thì không đúng. Nếu dịch nhập thì tiếng Phạm phải là bát la phệ xá. Các kinh dịch cũ cũng có kinh dịch là xứ, như Không vô biên xứ và A luyện nhã xứ, đều giống với chữ xứ ở đây”. A DA HẠ HÀM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ xương hàm dưới của cha. Đứa con ngu dại khi tìm hài cốt của người cha chết nơi chiến trường, nhận lầm mảnh xương tàn của con lừa là xương hàm dưới của cha mình, rồi kính cẩn mang về. Mẩu truyện cổ này sau được dùng làm lời mắng chửi người ngu dại, không phân biệt được thật, giả. Thung dung lục tắc 38 (Đại 48,52 trung) chép: “Lấy giặc làm con, nhận đứa ở làm chồng. Sao

lại coi cái gáo vỡ là đầu lâu của tiên tổ? Cái cầu yên lừa đâu phải là xương hàm dưới của cha mình?”. “Cầu yên lừa,..... ” (lư yên kiều), yên kiều, vốn chỉ cái yên ngựa. Hình dáng cái yên ngựa giống như cây cầu, vì thế gọi là yên kiều. “Cầu yên lừa”, tức chỉ cái xương con lừa hình dáng như cái yên Cửa vào hang 19 tại Ajanta A DA HẠ HÀM

A 10 ngựa. Đứa con ngu si không phân biệt được xương thú vật, cho nên mới lầm xương lừa là di cốt của cha mình. A DA MỤC KHƯ QUỐC A da mục khư, Phạm: Ayomukhì. Một nước xưa ở Trung Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 5 nói, cả nước chu vi hai nghìn bốn trăm dặm, thủ đô ở gần sông Hằng, rộng hơn hai mươi dặm. Nhân dân hiền lành, phong tục chất phác. Có năm ngôi chùa với hơn một nghìn vị tăng, tu học giáo pháp Chính lượng bộ của Tiểu thừa. Còn có hơn mười ngôi đền thờ trời, đạo khác ở lẫn lộn. Về phía đông nam của thủ đô không xa, bên bờ sông Hằng, có ngôi tháp do vua A dục xây dựng, cao hơn hai trăm thước, khi xưa có lần đức Phật đã nói pháp ở đây trong ba tháng, bên cạnh tháp còn lại dấu vết chỗ ngồi và đi dạo của bốn đức Phật thời quá khứ. Cứ theo truyền thuyết, ngày xưa luận sư Phật đà đà sa (Pàli: Buddhadasa, Giác sứ) soạn luận Đại tì bà sa của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước này. Ngài Vô trước theo bồ tát Di lặc học các luận Du già sư địa, Đại thừa trang nghiêm, Trung biên phân biệt v.v... trong rừng Đại am một la về phía tây nam thủ đô nước này. Ngài Thế thân

được ngài Vô Trước khuyến hóa qui y Đại thừa và soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa cũng ở nước này. Vị trí nước này tương đương với vùng Baiswara ở tiểu bang Oudh về mạn nam sông Hằng hiện nay. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; T. Watters: On Yuan Chwang; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient

Geography of India]. A DẬT ĐA Phạm:Ajita. Một trong những vị đệ tử của đức Phật. Cũng gọi là A thị đa, A di đá. Dịch ý: Vô thắng, Vô năng thắng (không ai hơn được) hoặc Vô tam độc (không có ba độc tham sân si). Ngài lập chí trong tương lai sẽ thành Chuyển luân thánh vương tên là Nhương khư (Phạm: Zaôkha, Loa). Xưa nay thường cho A dật đa tức là Di lặc, nhưng tựa hồ còn có một người khác nữa. Trong bài kệ Tựa phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàràyana-vagga) của Kinh tập (Suttanipàta) trong Đại tạng kinhPàli nêu tên của hai vị A thị đa và Đế tu di lặc (Tissametteyya) tức hoàn toàn cho đó là một người khác. Hơn nữa, phẩm ấy còn nêu cả hai kinh: A thị đa vấn kinh (Ajitamàịavapucchà) và Đế tu di lặc vấn kinh (Tissametteyyamàịavapucchà). Lại kinh Thuyết bản trong Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển 12 chép: Tôn giả A di đá, trong vị lai lâu xa, khi con người sống tám vạn tuổi, nguyện thành Chuyển luân thánh vương tên là Loa. Tôn giả Di lặc, cũng trong vị lai lâu xa, khi người sống tám vạn tuổi,nguyện thành Phật, hiệu là Di lặc Như lai. Luận Đại tì bà sa quyển 178 cũng chép: tỉ khưu A thị đa đối với các cái có, khởi tâm ưa thích, khởi tâm thắng giải, khởi tâm mến mộ, khởi tâm hy vọng, khởi tâm tìm cầu, cho nên bị đức Phật quở trách. Còn bồ tát Từ thị, đối với các cái có, không khởi tâm ưa thích cho đến tìm cầu; đối với các việc lợi lạc hữu tình, thì khởi từ tâm ưa thích cho đến tìm cầu; thế nên được đức Phật khen ngợi. Những kinh luận kể trên nói A dật đa và Di lặc là hai người, cùng là

đệ tử của Phật ở thời đại Ngài và được Ngài giáo hóa. [X. kinh Trung a hàm Q.5; kinh A la hán cụ đức; Huyền ứng âm nghĩa Q.25;

Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22].

A DI

I. A di. Phạm:Àrya,Pàli:Arya hoặc

A DA MỤC KHƯ QUỐC

A 11 Ariya. Dịch âm: a lê da, gọi tắt lầm làa di. Dịch ý: Tôn giả, Thánh giả. Là tiếng gọi một cách tôn kính những bậc thông hiểu chân lí. II. A di. Tên khác của A tư đà (Phạm: Asita), vị tiên ở nước Ca tì la vệ trung Ấn độ. Khi đức Thích tôn giáng sinh, tiên A tư đà được mời đến xem tướng cho Ngài và đoán trước là Ngài sẽ thành Phật. Theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 7 đến quyển 10, thì vị tiên này có đủ năm thần thông, thường ra vào nơi các trời hội họp trên cõi trời Ba mươi ba (Đao lợi thiên), không nơi nào là không được tự tại. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.27; luận Đại trí độ Q.29; truyện Cao tăng Pháp hiển]. (xt. A Tư Đà). A DI ĐÀ CHÚ .. Là chân ngôn của đức Phật A di đà. Cũng gọi A di đà đại tâm chú, Thập cam lộ chú, Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sinh tịnh độ thần chú, Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Đà la ni căn bản biểu tỏ nội chứng, bản thệ, công đức của Vô lượng thọ Như lai, có đủ các công đức hiện đời này được yên ổn, tội chướng tiêu diệt, (sau khi chết) được sinh về cõi Tịnh độ an dưỡng cực lạc. Bài chú được đọc tụng phổ thông hơn

cả là Đà la ni căn bản của đức Vô lượng thọ Như lai trong Vô lượng thọ Như lai tu quán hành cúng dường nghi quĩ do ngài Bất không đời Đường dịch. Ngoài ra, Bạt nhất thiết nghiệp chướng

căn bản đắc sinh tịnh độ thần chú, do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch, Phật thuyết A di đà Phật căn bản bí mật thần chú kinh, do ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy dịch, Đà la ni tập kinh do ngài A địa cù đa đời Đường dịch, A di đà Phật thuyết chú, mất tên người dịch, Phật thuyết cam lộ đà la ni kinh, do ngài Thực xoa nan đà đời Đường dịch v.v... tất cả các kinh trên đây đều có ghi chép bài chú này, duy câu văn có hơi khác nhau. [X. A di đà kinh Bất tư nghị thần lực truyện]. A DI ĐÀ CỔ ÂM THANH VƯƠNG ĐÀ LA NI KINH .. .. Kinh, 1 quyển. Không rõ người dịch. Gọi tắt: Cổ âm thanh vương kinh, Cổ âm thanh kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở thành Chiêm ba nói về thế giới Cực lạc bên phương Tây và công đức trang nghiêm của đức Phật A di đà cho các vị tỉ khưu nghe. Ngài nói, tên nước của Phật A di đà là Thanh thái, cha là Nguyệt thượng, mẹ là Thù thắng Diệu nhan, con là Nguyệt minh, đệ tử thị giả là Vô cấu xưng, đệ tử trí tuệ là Hiền quang. Sau hết, Ngài dạy: thụ trì đọc tụng Đại đà la ni cổ âm thanh vương, sáu giờ chuyên niệm suốt ngày đêm, chỉ trong mười ngày, nhất định được thấy đức Phật A di đà. Nhờ có nói về cha mẹ của Phật A di đà mà bộ kinh này nổi tiếng. [X. Đà la ni tạp tập Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. A DI ĐÀ ĐƯỜNG Nhà thờ tôn tượng A di đà Như lai. Gọi tắt: Di đà đường. Ở Trung quốc, bắt

đầu từ ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, tại Lư sơn, ngài thờ tượng Di đà trong tịnh xá đài Bát nhã, tu tam muội Niệm Phật. Về sau, các ngài Thiện đạo, Thừa viễn, Pháp chiếu v.v... đời Đường kiến lập đạo tràng Ban chu, từ đời Tống về sau thịnh hành đạo tràng kết xã niệm Phật, đều gọi A di đà đường. Bên Nhật bản thì bắt đầu từ thời Nại lương, chùa Pháp luân ở Kinh A DI ĐÀ ĐƯỜNG

A 12 đô, chùa Pháp hoa ở Nại lương v.v... đều có Di đà đường. A DI ĐÀ HỘ MA Một trong những phép tu của Mật giáo. Là phép bí mật lấy Phật A di đà làm vị tôn chính, làm phép hộ ma trước tôn tượng Ngài để cầu diệt tội sinh trí, sinh về Tịnh độ, hoặc tu để cầu phúc cõi âm cho người đã khuất. (xt. Hộ Ma). A DI ĐÀ KINH I. A di đà kinh, Phạm:Aparimitàyussùtra, 2 quyển. Cũng gọi A di đà tam da tam phật tát lâu phật đàn quá độ nhân đạo kinh, Đại a di đà kinh. Do ngài Chi khiêm đời Ngô (222-280) dịch, thu vào Đại chính tạng tập 12. Kinh này là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ, và là một bộ kinh được thành lập sớm nhất trong các bản dịch kinh Vô lượng thọ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.2] (xt. Đại A Di Đà Kinh). II. A di đà kinh. Phạm:Sukhàvatyamftavyùha. Dịch âm: Tốc ca ngõa đê a di lí đát vĩ dụ ha, 1 quyển. Cũng gọi Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh, Tiểu vô lượng thọ kinh, Tiểu kinh, Tứ chỉ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Một trong ba bộ kinh Tịnh độ. Kinh này vốn được biên soạn ở miền bắc Ấn độ, vào lúc mà tín ngưỡng Phật A di đà đang thịnh hành, sau khi kinh Đại vô lượng thọ đã được thành lập, tức vào khoảng thế kỉ thứ nhất. Kinh này đã được ngài Cưu ma la thập (Phạm: Kumàrajìva, 344-414) dịch ra Hán văn vào năm Hoằng thủy thứ 4 (404) đời Diêu Tần.

Sau bản của ngài Cưu ma la thập, có hai bản dịch khác nữa: 1. Kinh Tiểu vô lượng thọ, 1 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đầu năm Hiếu kiến (454-456) đời Hiếu Vũ đế nhà Lưu Tống. Bản dịch này đã bị thất lạc từ lâu, hiện chỉ còn văn chú và văn lợi ích. 2. Kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào niên hiệu Vĩnh huy năm đầu (650) đời vua Cao tông nhà Đường, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 12. Bản dịch của ngài La thập, văn dịch ngắn gọn, trong sáng và trôi chảy, nên được rất nhiều người đọc tụng. Nội dung kinh này trình bày sự trong sạch đẹp đẽ ở Tịnh độ phương tây của Phật A di đà, chư Phật chân thành khen ngợi chúng sinh sinh về Tịnh độ, chư Phật ở sáu phương ấn chứng, và trì danh niệm Phật v.v... làm cho tín ngưỡng Tịnh độ được xác nhận rõ ràng và dễ dãi. Có rất nhiều bản chú sớ về kinh này, trọng yếu hơn cả thì có: A di đà kinh nghĩa kí 1 quyển của ngài Trí khải, A di đà kinh pháp sự tán 2 quyển của ngài Thiện đạo, A di đà kinh sớ, 1 quyển của ngài Tuệ tịnh, A di đà kinh sớ 1 quyển và A di đà kinh thông tán sớ 3 quyển của ngài Khuy cơ, A di đà kinh sớ 1 quyển của ngài Nguyên hiểu v.v... Thời gần đây, nhân việc Đại học Oxford san hành kinh Di đà bản tiếng Phạm, Nhật bản bèn dấy lên phong trào nghiên cứu kinh này rất là sôi nổi. Như Đằng ba Nhất như soạn kinh A di đà văn Phạm được dịch ra bốn thứ tiếng Nhật, Anh, Trung hoa, Triều tiên; Địch nguyên Vân lai soạnba bộ kinh Tịnh độ Phạm, Tạng,

Nhật, Anh đối chiếu, và Mộc thôn Tú hùng soạn The Smaller Sukhàvatìvyùha,
Description of Sukhàvatì; The
Land of Bliss, collaterating Sanskrit,
Tibetant, Chinese texts with commentarial foot-notes. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2;
Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.5, Q.8;
Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục
Q.3].

A DI ĐÀ HỘ MA

A 13 A DI ĐÀ KINH NGHĨA SỚ I. A di đà kinh nghĩa sớ, 1 quyển. Ngài Cô sơn Trí viên đời Tống soạn. Cũng gọi Phật thuyết A di đà kinh sớ tinh tự,thu vào Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Trước khi giải thích phần chính văn, soạn giả lập ra năm lớp nghĩa sâu kín: 1. Lấy hai đức Phật đã chứng quả ở hai cõi là đức Thế tôn ở Ta bà và đức Di đà ở Tịnh độ làm tên kinh. 2. Lấy thực tướng phương đẳng làm thể của kinh. 3. Lấy tín, nguyện, tịnh nghiệp làm tông chỉ của kinh. 4. Lấy bỏ khổ được vui làm dụng. 5. Lấy sinh tô phương đẳng Đại thừa làm giáo. Toàn văn chia làm ba phần: Tựa, Chính tông, Lưu thông, rồi lần lượt theo thứ lớp mà giải thích chương cú. II. A di đà kinh nghĩa sớ, 1 quyển. Ngài Linh chi Nguyên chiếu đời Tống soạn,thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích bản dịch kinh A di đà của ngài Cưu ma la thập. Trước phần chính văn, soạn giả lập ra bốn môn: giáo, lí, hành, quả. 1. Giáo, chia làm hai thứ: Giáo hưng, Giáo tướng. Giáo hưng, trình bày ý nghĩa đức Như lai ra đời, mục đích là khiến chúng sinh chán nỗi khổ Ta bà, hâm mộ Tịnh độ cực lạc, chấp trì danh hiệu mà được vãng sinh. Giáo tướng, nói rõ giáo môn Tịnh độ là pháp Đại thừa viên đốn thành Phật. 2. Lí, là thể của giáo. Nói về nghĩa chung, Đại thừa là lí

được giải thích rõ ràng (lí sở

thuyên). Nói về nghĩa riêng, lấy công đức y báo, chính báo trang nghiêm không thể nghĩ bàn của đức Phật A di đà tu nhân cảm quả làm lí sở thuyên. 3. Hành, là tông chỉ của giáo. Nói theo nghĩa chung, thì chỉ cho sáu độ muôn hạnh; nói theo nghĩa riêng, thì chỉ cho tịnh nghiệp. Kinh này chuyên nêu rõ pháp trì danh, đó chính là tông chỉ của kinh. 4. Quả, là dụng của giáo. Quả gần, được thân pháp tính, ở Tịnh độ Đồng cư. Quả xa, được A nậu bồ đề không trở lui, chứng pháp thân trong sạch, ở cõi Pháp tính, rốt ráo thành Phật. A DI ĐÀ KINH SỚ I. A di đà kinh sớ, 1 quyển. Ngài Khuy cơ đời Đường soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Chia làm bảy môn: 1. Giải rõ thân Phật A di đà gồm báo thân và hóa thân. Bồ tát Thập địa thấy thân thụ dụng của Phật; Bồ tát dưới Thập địa và phàm phu chỉ thấy thân ứng hóa. 2. Về cõi Phật, giải rõ bốn loại: cõi Pháp tính, cõi Tự thụ dụng, cõi Tha thụ dụng, cõi Biến hóa. 3. Giải rõ nghĩa không trở lui. 4. Giải rõ tâm khen ngợi nghiêng hẳn về một bên, trích dẫn lời trong kinh Tùy nguyện vãng sinh, nếu nói trong mười phương đều có Tịnh độ, thì tâm chúng sinh sẽ lơ là, không vội vã; nếu chỉ nêu rõ một cảnh Tịnh độ, thì tâm chúng sinh ân cần thiên trọng, vì thế nên chỉ khen ngợi Tịnh độ phương tây. 5. Nói sơ lược về thể tính: Tịnh độ lấy trí duy thức của Phật và Bồ tát làm thể.

6. Trình bày bộ loại nhiều ít, nêu rõ tông thú. 7. Phân tích, giải thích nghĩa văn chính trong kinh. II. A di đà kinh sớ, 1 quyển. Sa môn Nguyên hiểu người nước Tân la (Triều tiên ngày nay) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích kinh A di đà bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Trước A DI ĐÀ KINH SỚ

A 14 hết, soạn giả trình bày đại ý, bảo kinh này mang ý nghĩa lớn lao của việc đức Phật ra đời, là cửa chính yếu để vào đạo của bốn chúng tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, uu bà di, ... tai nghe tên kinh liền vào một thừa, không còn trở lui; miệng niệm danh hiệu Phật thì ra khỏi ba cõi, không quay lại nữa. Thứ đến, giải thích tông chỉ của kinh, bảo kinh này lấy vượt qua ba cõi và hai thứ trong sạch làm tông chỉ, khiến cho chúng sinh, đối với đạo vô thượng, không còn trở lui. Sau cùng, giải thích văn kinh, lấy nhiều thiện căn phúc đức nhân duyên phát tâm bồ đề trong phần Chính tông làm hạnh tu chính yếu, và lấy việc trì niệm tên hiệu Phật từ một đến bảy ngày làm hạnh tu phụ trợ, nhờ đó mà được vãng sinh. A DI ĐÀ KINH SỚ SAO Sớ sao, 4 quyển. Ngài Châu hoành đời Minh soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 33. Nội dung sách này là chú giải kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch, rồi phỏng theo tác phẩm Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao của ngài Trừng quán, soạn giả lại tự làm lời sao để giải thích thêm. Bản sớ sao này chia làm ba môn: 1. Thông tự đại ý, trong phần tựa chung, giải thích đại ý của bộ kinh. 2. Khai chương thích văn, mở ra từng chương để giải thích văn kinh. 3. Kết thích chú ý, kết thúc giải thích ý nghĩa chú Vãng sinh. Trong đây, riêng phần giải thích văn kinh lại có mười môn: Giáo khởi sở nhân, Tạng giáo đẳng nhiếp, Nghĩa lí thâm quảng,

Sở bị giai phẩm, Năng thuyên thể tính, Tông thú chỉ qui, Bộ loại sai biệt, Dịch thích tụng trì, Tổng thích danh đề, Biệt giải văn nghĩa. Ngài Châu hoành dựa vào ý chỉ chủ yếu của kinh Hoa nghiêm mà suy diễn cái lí trong văn kinh, rồi phán định rằng, kinh A di đà thuộc về Đốn giáo, thông cả Chung giáo và Viên giáo. Lại mỗi môn đều xứng lí giải

thích, phát huy ý nghĩa sâu xa của kinh, và bảo phải đầy đủ cả tín, nguyện, hành. Sau hết, nêu ra thần chú Đắc sinh Tịnh độ, bản dịch của ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống, khuyên người trì tụng. [X. Phật điển sớ sao mục lục Q.hạ; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3]. A DI ĐÀ MẠN ĐÀ LA Mạn đà la lấy Phật A di đà làm tôn vị chính để kiến lập. Cũng gọi A di đà mạn đồ la. Gồm có: Lí thú mạn đà la kiến lập theo hình thức Kim cương giới, Cửu phẩm mạn đồ la và Bát mạn đồ la kiến lập theo hình thức Thai tạng giới. 1. Lí thú mạn đà la: chính giữa vẽ Phật A di đà, trước, sau và hai bên đều vẽ bốn vị Bồ tát: Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim cương nhân và Kim cương ngữ. Bên trong và ngoài bốn góc đều đặt bốn Nội, Ngoại cúng dường, bốn cửa Đông, Nam, Tây, Bắc đều vẽ hình Thiên nữ biểu thị tham muốn, hình rắn biểu thị tức giận, đầu lợn (heo) biểu thị ngu dại, và hoa sen biểu thị Niết bàn. Mạn Đồ La Tám Đại Bồ Tát A DI ĐÀ KINH SỚ SAO

A 15 2. Cửu phẩm mạn đà la: trên đài hoa sen nở ở viện Trung đài bát diệp là Phật A di đà thượng phẩm thượng sinh, chung quanh đặt tám phẩm A di đà, bốn góc viện trong có bốn bồ tát Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim cương nhân, Kim cương ngữ. Viện thứ hai có mười hai vị Quang Phật, bốn Nhiếp bồ tát, bốn Ngoại cúng dường; viện thứ ba có hai mươi bốn vị Bồ tát. 3. Bát mạn đà la: cũng gọi Bát đại bồ tát mạn đồ la. Chính giữa vẽ Phật A di đà, chung quanh đặt tám vị đại bồ tát Quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Văn thù, Trừ cái chướng và Địa tạng, bên ngoài là bốn Nhiếp, tám Cúng. Ngoài ra, còn có Cửu tự mạn đà la là tổng hợp của Cửu phẩm mạn đà la và Bát mạn đà la. [X. Bát nhã ba la mật đa lí thú thích Q.hạ; kinh Bát đại bồ tát mạn đà la (Bất không); kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la (Thiện vô úy); Vô lượng thọ nghi quĩ]. A DI ĐÀ NGŨ PHẬT Cũng gọi A di đà ngũ tôn mạn đồ la. Chỉ đức Phật A di đà và bốn vị bồ tát Quan âm, Thế chí, Địa tạng, Long thụ đứng hầu hai bên; hoặc chỉ bức tranh vẽ lấy Phật A di đà làm vị tôn ngồi ở giữa và đặt bốn vị Bồ tát nói ở trên đứng hầu hai bên. Trong kinh điển chưa thấy xuất xứ của bức tranh này. Cứ theo A di đà quyển trong Giác thiền sao do vị tăng

Nhật bản là Giác thiền soạn, thì người ở vùng Tinh châu đời Đường đều niệm Phật A di đà, đến lúc sắp chết, năm vị Thánh này sẽ hiện ở trước mặt để tiếp dẫn. Tuy nhiên, thuyết này cũng không biết chắc đã căn cứ vào đâu. Lại theoTham thiên thai Ngũ đài sơn kíquyển 1 của vị tăng Nhật bản khác là Thành tầm (10111081) ghi chép, thì trong Kim đường (nhà vàng) của Thiền viện Hộ thánh do vua ban hiệu ở núi Thiên thai, có tượng Phật A di đà cao một trượng sáu thước và tượng bốn vị Bồ tát đứng hầu hai bên. Hiện nay còn tượng A di đà ngũ tôn bằng đá có khắc dòng chữ: Đường Nghi phụng tam niên (Năm Nghi phụng thứ 3 đời Đường) và tượng A di đà ngũ tôn bằng đồng lá. Trong hai tượng này, hai vị tỉ khưu và hai vị Bồ tát đều đứng hầu hai bên. Vị tỉ khưu bên trái dáng mặt già nua xấu xí, vị tỉ khưu bên phải dáng mặt trẻ trung đẹp đẽ. Cứ đó mà suy, thì tượng hai vị tỉ khưu này đã được làm phỏng theo tượng Tam tôn thời Đông Ngụy năm Thiên bình thứ 4 (537) và niên hiệu Vũ định năm

đầu (543). Phổ thông cho rằng, tượng hai vị tỉ khưu này là do ngài Xá lợi phất và A nan chuyển hóa mà thành. A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG Cũng gọi Ngũ thông mạn đồ la. Là một trong những bức tranh Tịnh độ biến tướng, lấy Phật A di đà làm trung tâm

mà vẽ tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát. Cứ theo Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục quyển A Di Đà Ngũ Tôn Tượng Phật Vô Lượng Thọ của Tây Tạng Phật A Di Đà (Thai tạng Giới Mạn Đồ La) A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG

A 16 trung của ngài Đạo tuyên đời Đường chép, thì xưa kia, bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma bên Thiên trúc, đến thế giới Cực lạc, xin đức Phật A di đà ban cho tượng của Ngài, khiến chúng sinh cõi Ta bà nguyện sinh về Tịnh độ, nhờ vào hình tượng của Phật mà đạt được điều ước nguyện. Đức Phật bằng lòng. Khi Bồ tát trở về, thì tượng Phật đã đến rồi, đó là trên các lá cây có hình tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát đều ngồi trên hoa sen. Bồ tát bèn lấy những lá ấy đem về vẽ ra, truyền bá khắp gần xa. Trong năm Vĩnh bình (58-75), Minh đế nhà Hán, nhân nằm mộng thấy Phật, mới sai sứ đi cầu pháp, đón được ngài Ca diếp ma đằng v.v... về Lạc dương. Sau đó, cháu của ngài Ma đằng xuất gia làm sa môn, đem tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát ấy đến Trung quốc truyền bá. Chưa bao lâu, lại mang tượng trở về Ấn độ. Vì bức tranh này không được lưu truyền rộng lắm, thêm vào đó, từ thời Ngụy Tấn đến nay đã quá lâu, lại trải qua tai nạn diệt pháp, nên kinh tượng cũng do đó mà bị mai một. Đến đầu đời Tùy, sa môn Minh hiến được ngài Đạo trường ở Cao tề biếu một bức tranh này, nói rõ nguồn gốc và sự trao truyền, từ đó, bức tranh được vẽ lại và lưu hành khắp trong nước. Người thợ vẽ lúc bấy giờ là Tào trọng đạt ở bắc Tề chuyên vẽ bức tranh này. Các nhân sĩ đời Đường phần nhiều cũng truyền vẽ tượng này để làm tôn vị chính. Lại tranh A di đà Tịnh độ biến tướng được lưu truyền ở đời sau tuy nhiều, nhưng phổ thông đều cho Ngũ thông

mạn đồ la này là xưa nhất.A di đà quyển trong Giác thiền sao do vị tăng người Nhật là Giác thiền soạn, có chép kiểu tranh vẽ năm mươi hai thân tượng của Phật A di đà, nhưng đó có phải là mạn đồ la từ đời Đường truyền lại không, thì không có cách nào biết chắc được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.15; Đồ tượng sao Q.2]. A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ Cũng gọi A di đà nhị giáp thị. Chỉ cho hai vị bồ tát Quan âm, Thế chí đứng hầu hai bên đức Phật A di đà. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ) nói: “Đức Phật vô lượng thọ đứng giữa hư không, hai vị Đại sĩ Quan thế âm, Đại thế chí, đứng hầu hai bên”. (xt. A Di Đà Tam Tôn). A DI ĐÀ PHÁP Là phép tu bí mật của Mật giáo, lấy A di đà Như lai làm tôn vị chính, tu để cầu diệt tội sinh thiện, sinh về Tịnh độ, hoặc để cầu phúc cõi âm cho người đã khuất. Trước hết, lập mạn đồ la, kế đến, bày các tôn vị chung quanh tôn vị chính, rồi theo thứ tự tu hành ba mật (thân, ngữ, ý) tương ứng. [X. Vô lượng thọ Như lai tu quán hành cúng dường nghi quĩ]. A DI ĐÀ PHẬT Phạm: Amita-buddha. Tạng: Dpag-tumed, Dpag-yas. Vị giáo chủ của thế giới Cực lạc ở phương tây. Cũng gọi A di đa Phật, A nhị đá Phật, A nhị đả Phật. Gọi tắt: Di đà. Amita, dịch ý: Vô lượng. Ngoài ra, còn có tên Phạm:Amitàbha, dịch âm: A di đa bà, A di đả bà, dịch ý: Vô lượng quang. Về lí do tại sao gọi là Phật A di đà, cứ theo kinh A di đà do ngài Cưu ma la

thập dịch, thì đức Phật này có vô lượng ánh sáng và tuổi thọ vô lượng, cho nên gọi là Phật A di đà. Nhưng theo kinh A di đà bản tiếng Phạm và kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, thì Phật A Di Đà A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ

A 17 đức Phật này tuổi thọ vô số, ánh sáng nhiệm mầu vô biên, cho nên gọi là Phật Vô lượng thọ, Phật Vô lượng quang. Một đức Phật mà có hai tên gọi nghĩa không giống

nhau, trường hợp các đức Phật khác chưa thấy như thế. Trong các kinh điển ở thời kì đầu, như kinh Ban chu tam muội, kinh Đại A di đà, kinh Duy ma cật v.v... cũng chỉ có danh hiệu A di đà, cho nên suy ra có thể biết, tên hiệu Vô lượng thọ, Vô lượng quang là do đời sau đã dựa theo nghĩa gốc của những danh từ ấy mà đặt ra. Lại theo kinh Bình đẳng giác, Hậu xuất A di đà Phật kệ, kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ v.v..., thì tên hiệu của Phật A di đà là Vô lượng thanh tịnh, thế giới của Ngài ở gọi là thế giới Thanh tịnh, thế giới Cực lạc. Về bản duyên thành đạo của Phật A di đà, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, trong kiếp quá khứ lâu xa, khi đức Phật Thế tự tại vương ở đời, có một quốc vương phát tâm đạo vô thượng, bỏ ngôi vua xuất gia, tên là tỉ khưu Pháp tạng, tu hành ở nơi đức Phật Thế tự tại vương, biết rõ Tịnh độ của chư Phật, trải qua năm kiếp tư duy, rồi phát bốn mươi tám nguyện thù thắng. Từ đó về sau, Ngài không ngừng chứa góp công đức, cách nay mười kiếp, nguyện hành tròn đầy, thành Phật A di đà, cách thế giới Ta bà này mười vạn ức cõi Phật về phía tây, nhờ phúc báo cảm được Tịnh độ. Đến nay, Ngài vẫn còn đang nói pháp ở cõi ấy; Ngài là giáo chủ của môn Tịnh độ, tiếp dẫn những người niệm Phật sinh về Tịnh độ phương

tây, vì thế còn gọi là Phật Tiếp dẫn. Tượng A di đà tam tôn, thông thường có bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí đứng hầu hai bên. Phật A di đà cùng với hai vị Bồ tát này gọi làTây phương tam thánh (ba bậc Thánh phương tây). Trong những kinh luận Đại thừa hiện còn, có tới hơn hai trăm bộ nói về đức Phật A di đà và các việc ở Tịnh độ cực lạc của Ngài, như vậy đủ biết tín ngưỡng Di đà và giáo nghĩa tịnh độ đã đi sâu vào lòng người đến mức độ nào rồi. Cứ theo kinh Ban chu tam muội quyển thượng, thì đức Phật A di đà có ba mươi hai tướng, ánh sáng chói lọi, đẹp đẽ không gì sánh kịp. Còn theo kinh Quán vô lượng thọ, thì thân của Phật Vô lượng thọ rực rỡ như trăm nghìn ức màu vàng Diêm phù đàn của cõi trời Dạ ma, và cao sáu mươi vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần. Sợi lông trắng ở khoảng giữa hai đầu chân mày quấn tròn về bên phải; tướng lông trắng to rộng gấp năm lần núi Tu di. Mắt Ngài trong sáng rõ ràng và rộng lớn gấp bốn lần đại dương. Thân Ngài có tám vạn bốn nghìn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn nghìn nét đẹp, trong mỗi nét đẹp có tám vạn bốn nghìn ánh sáng, soi khắp các thế giới trong mười phương, thu lấy chúng sinh niệm Phật. Ở Tây tạng, đức Phật A di đà được xem như hai Phật: Vô lượng quang, Vô lượng thọ. Nếu cầu trí tuệ thì qui y Phật Vô lượng quang, nếu cầu phúc lạc và sống lâu, thì qui y Phật Vô lượng thọ. Trong Mật giáo, Phật A di đà được tượng trưng cho trí Diệu quan sát của pháp thân Đại nhật Như lai, gọi là Cam lộ vương.

Trong mạn đồ la Kim cương giới, gọi là A di đà Như lai thân Thụ dụng trí tuệ, ngồi chính giữa nguyệt luân (vòng mặt trăng) ở phía tây. Thân Ngài màu vàng ròng, kết ấn Tam ma địa, chủng tử là (hrì#), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, hình Tam muội da là hoa sen. Trong mạn đồ la Thai tạng giới, gọi là Vô lượng thọ Như lai, ngồi ở mé tây của viện Trung đài bát diệp. Thân Ngài màu vàng lợt hay vàng ròng, mắt nhắm, mình mặc áo mỏng, ngồi kết già trên hoa sen báu, bắt ấn nhập định. Chủng tử là (saô), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, A DI ĐÀ PHẬT

A 18 hình Tam muội da là hoa sen mới nở. [X. kinh Lại tra hòa la sở vấn đức quang; kinh Quyết định tổng trì; kinh Hiền kiếp Q.1, Q.3; kinh Tế chư phương đẳng học; kinh Đại pháp cự đà la ni Q.17; Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành; Vãng sinh luận chú; Quán kinh sớ (Thiện đạo)]. A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM Sách, 7 quyển. Do vị tăng người Nhật là Thiện tính Kế thành biên soạn vào năm Minh hòa thứ 7 (1770). Biên giả đã trích lục hơn hai trăm bộ kinh luận trong Đại tạng nói về đức Phật A di đà và Tịnh dộ của Ngài mà soạn thành sách này. Trong thư mục các kinh luận mà biên giả đã dẫn, thì Mật giáo bộ chiếm đa số, Luận bộ có hơn mười bộ, các bộ Hoa nghiêm, Phương đẳng, Pháp hoa, Niết bàn v.v... cũng khá nhiều, tới khoảng bảy mươi bộ. Mục đích của tác phẩm này là thu chép những lời trong các kinh nói về đức Phật A di đà và về thế giới Cực lạc của Ngài, để chứng minh điển cứ"Chư kinh sở tán đa tại Di đà" (các kinh phần nhiều khen ngợi đức PhậtA di đà). A DI ĐÀ TAM THẬP THẤT HIÊU Chỉ ba mươi bảy đức hiệu của Phật A di đà. Dựa theo Tán A di đà kệ của ngài Đàm loan, trong sách Tịnh độ hòa tán của mình, ngài Thân loan - vị tăng của Tịnh độ chân tông Nhật bản - đã nêu ra ba mươi bảy đức hiệu: Vô lượng quang, Chân thực minh, Vô biên quang, Bình đẳng giác, Vô ngại quang, Nan tư nghị, Vô đối quang, Tất kinh y, Quang viêm vương, Đại ứng cúng, Thanh

tịnh quang, Hoan hỉ quang, Đại an uý, Trí tuệ quang, Bất đoạn quang, Nan tư quang, Vô xứng quang, Siêu nhật nguyệt quang, Vô đẳng đẳng, Quảng đại hội, Đại tâm hải, Vô thượng tôn, Bình đẳng lực, Đại tâm lực, Vô xưng Phật, Bà già bà, Giảng đường, Thanh tịnh đại nhiếp thụ, Bất khả tư nghị tôn, Đạo tràng thụ, Chân vô lượng, Thanh tịnh lạc, Bản nguyện công đức tụ, Thanh tịnh huân, Công đức tạng, Vô cực tôn, Na mô bất khả tư nghị quang. A DI ĐÀ TAM TÔN Cũng gọi Tây phương tam thánh. Chỉ đức Phật A di đà và hai vị đại Bồ tát đứng hầu hai bên Ngài. Đức Phật A di đà đứng giữa, bên trái là bồ tát Quan thế âm, bên phải là bồ tát Đại thế chí. Kiểu tượng Di đà tam tôn bắt nguồn ở Ấn độ. Bức tranh vẽ trên vách của hang thứ 9 trong những hang đá ở A chiên đa là di phẩm của tượng Tam tôn được giữ gìn. Tượng A di đà tam tôn sớm nhất tại Trung quốc là tượng Tam tôn được khắc vào niên hiệu Nguyên tượng năm đầu (538) đời Đông Ngụy. Ở Nhật bản thì bức tranh vẽ trên vách trong Kim đường chùa Pháp long và Quất phu nhân niệm trì Phật là nổi tiếng hơn cả. Hình tướng phổ thông này đều làm theo phép quán thứ tám trong kinh Quán vô lượng thọ. Kinh nói, quán tưởng hai bên Phật A di đà có hoa sen lớn, bồ tát Quán thế âm ngồi trên tòa sen bên trái; bồ tát Đại thế chí ngồi trên tòa sen bên phải. Kinh Bất không

quyên sách thần biến chân ngôn quyển 5 cũng nói như thế. Bởi vì bồ tát Quan thế âm tượng trưng cho "Bi" (tình thương), biểu tỏ nghĩa dưới hóa độ chúng sinh, cho nên đặt ở bên trái. Còn bồ tát Đại thế chí thì tượng trưng cho "Trí" Tượng A Di Đà Tam Tôn A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM

A 19 (trí tuệ), biểu tỏ nghĩa trên cầu bồ đề, vì thế đặt ở bên phải. Ngoài ra, kinh Quán tự tại bồ tát tam thế tối thắng tâm minh vương thì nói, bên trái Phật A di đà là Quán tự tại, bên phải là Kim cương thủ. A DI ĐÀ TỊNH ĐỘ BIẾN Tranh vẽ biểu hiện cảnh Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà. Cũng gọi Tây phương tịnh độ biến, Tây phương biến

tướng, Tịnh độ mạn đà la, Cực lạc biến mạn đồ la. Ở Trung quốc, người đầu tiên vẽ tranh này là ngài Thiện đạo đời Đường. Quán niệm pháp môn của ngài Thiện đạo nói, nếu có người y theo kinh Quán vô lượng thọ v.v..., vẽ cảnh Tịnh độ trang nghiêm, rồi ngày đêm quán tưởng đất báu, niệm niệm không rời, thì có thể trừ diệt tội sống chết trong tám mươi ức kiếp. Kim ngân nê họa Tịnh độ biến tướng tán của Lí bạch nói, Tần phu nhân ở quận Phùng dực, dùng kim nhũ vẽ Tịnh độ biến tướng phương tây để cầu siêu cho chồng là Vi công, quan Thứ sử Hồ châu. Cứ theo Lịch đại danh họa kí của Trương ngạn viễn đời Đường chép, thì trên vách phía tây của Đại Phật điện trong chùa An quốc, có Tây phương biến do Ngô đạo tử vẽ; trong Tiểu Phật điện chùa Vân hoa, có Tịnh độ biến do Triệu vũ thụy vẽ. Đến đời Tống, Liên xã niệm Phật và tranh vẽ Tịnh độ biến khá thịnh hành. Pháp nhiên thượng nhân truyện kí quyển 2 của Nhật bản chép, vào đời Tống, Tuấn-thừa-phòng-trùng-nguyên đến Trung quốc, thỉnh được Quán kinh mạn đồ la về

Nhật bản. Lại gần đây, mấy loại tranh A di đà tịnh độ biến đã được tìm thấy ở Đôn hoàng. Ở Nhật bản, từ thời Bạch phụng (673-685) về sau, dần dần mới có họa phẩm Tịnh độ biến, như bức tranh vẽ trên vách hiện còn ở chùa Pháp long, nhưng kiểu tranh đơn giản, chỉ có hình Di đà tam tôn, các trời và cảnh người vãng sinh trong ao báu. Còn bức tranh Tịnh độ biến ở viện A di đà, cứ theo A di đà viện bảo vật trướng chép, thì trong Bảo điện đặt hai bậc trên dưới, thờ Di đà tam tôn, mười vị bồ tát Âm thanh, hai vị La hán. Lại trong những bức tranh Tịnh độ biến hiện còn, thì Đương ma mạn đồ la là bức tranh rõ ràng tỉ mỉ và hoàn bị hơn cả. [X. Vãng sinh tây phương tịnh độ thụy ứng san truyện; Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui; Quán kinh cửu phẩm đồ hậu tự (Nguyên chiếu); Bạch thị văn tập Q.70, Q.71; Dậu dương tạp trở tục tập Q.5 Thường lạc phường Triệu cảnh công tự điều; Diên lịch tự tọa chủ Viên trân truyện; Lạc bang văn loại Q.2, Q.3; Thập di vãng sinh truyện Q.hạ]. A DU CA THỤ A du ca, Phạm:Azoka. Cũng gọi a thúc ca thụ, a thư già thụ. Dịch ý là cây không

lo. Tên khoa học: Jonesia asoka Roxb. Loài thực vật thuộc họ đậu, sinh sản ở núi Tuyết, Tích lan, bán đảo Mã lai v.v... Thân cây thẳng tắp, lá giống lá cây hòe, lá mọc từng đôi tựa như cánh chim, dài khoảng chín đến mười hai phân tây, hoa nở độ sáu đến mười phân, màu đỏ tươi, dễ coi, quả hình bầu dục, dài độ hơn hai mươi phân. Trong văn học Ấn độ, cây này thường được Tranh Tây Phương Tịnh Độ trong hang 172 ở Đôn Hoàng (Trung Quốc) A DU CA THỤ

A 20 coi là điềm lành. Theo truyền thuyết, Thái tử Tất đạt đa đã sinh ra dưới gốc cây a du ca trong vườn Lam tì ni, vì mẹ con đều bình an,nên cây này được gọi là cây không lo. Thông thường người ta hay lầm, cho cây Tất lợi xoa (Phạm: vfkwa, cây bồ đề) là cây a du ca. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.32; Tuệ lâm âm nghĩa Q.hạ]. A DU ĐÀ QUỐC Phạm:Ayodhyà,Pàli:Ayojjhà. Một nước xưa ở trung Ấn độ, là một trong những nơi trung tâm văn minh của Ấn độ cổ đại. Cũng gọi A tì đà quốc, A tì xà quốc, A du xà quốc, A dụ đà quốc, A nghinh xà quốc. Dịch ý là nước khó thắng, nước không ganh đua, nước không hơn được, nước không thể đánh. Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, thủ đô rộng hơn hai mươi dặm, thóc lúa dồi dào, hoa quả

xanh tốt, hơn trăm ngôi chùa với ba nghìn vị tăng, học tập cả Đại thừa, Tiểu thừa, có mười ngôi đền thờ trời, các đạo khác rất ít. Nước này từng là nơi nhiều vị đại đức Phật giáo cư trú, như ngài Thất lợi la đa đã làm luận Tì bà sa của phái Kinh bộ ở một ngôi chùa cách thủ đô nước này vài dặm về mạn tây bắc. Ngài Vô trước ở trong

rừng Đại am một la cách thủ đô nước này năm, sáu dặm về phia tây nam, nghe luận Du già sư địa, Đại trang nghiêm kinh luận, luận Trung biên phân biệt v.v... của bồ tát Di lặc. Ngài Thế thân cũng ở nước này, nghe theo ngài Vô trước mà trở về với Đại thừa, rồi soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa. Về tiếng gốc, trong giới học giả cận đại, cũng có người chủ trương nước A du đà là Ayuda. Về thủ đô nước này, nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham suy đoán là ởKakùpun, cách Cawnpore hiện nay hơn ba mươi cây số về mạn tây bắc. Còn nhà học giả Ấn độ học người Anh là ông V. A. Smith thì cho là ở Aphui, cách Fatehpur hiện nay độ năm mươi cây số về phía đông nam. [X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Thủy mạt sở phiêu; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại bảo tích Q.118; Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; S. N. Majumdar: Cunningham’s Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang; T.W. Rhys Davids: Buddhist India]. A DỤC VƯƠNG Phạm:Azoka,Pàli:Asoka. Cũng gọi A du ca, A du già, A thứ già, A thú khả, A thúc. Dịch ý: Vô ưu vương (vua không lo). Còn có tên Thiên ái hỉ kiến vương (Phạm: Devànaôpriya priyadrasì, trời thương yêu thấy thì mừng). Là vua đời thứ ba của triều đại Khổng tước nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vua ra đời khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, thống nhất Ấn độ, là nhà bảo hộ Phật giáo mạnh mẽ nhất. Ông nội vua là đại vương Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), người sáng lập triều đại

Khổng tước; thân phụ là vua Tân đầu sa la (Phạm:Bindusàra), thân mẫu là A dục vi đạt na (Phạm:Azokàvadàna) con gái của một nhà Bà la môn ở thành Thiệm ba. Lúc còn nhỏ, A dục rất cuồng bạo, không được vua cha yêu mến. Gặp khi nước Đức xoa thi la (Phạm:Takwazìla) làm phản, vua cha sai ông đi dẹp loạn, cốt ý cho chết ngoài chiến trận. Nhưng không ngờ A dục Cây A Du Ca A DU ĐÀ QUỐC

A 21 lại đánh tan quân phản loạn và quyền uy lừng lẫy. Sau khi vua cha mất, ông giết hết anh em rồi lên làm vua. Có chỗ nói, A dục giết chết chín mươi chín người anh em; sau khi lên ngôi vẫn rất bạo ác, tàn sát đại thần, phụ nữ, làm thêm nhà ngục, giết hại trăm họ vô tội, bởi thế gọi là Chiên đà A dục vương (Phạm:Caịđàzoka - vua A dục bạo ác). Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha gọi ông là Ái dục A dục (Phạm: Kàmàzokavua A dục tham muốn). Nhưng trong các chương 4, 5, 6 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, chương 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá và Pháp sắc của Hoàng hậu v.v... đều chép rằng, trong thời gian vua A dục cai trị, vẫn còn có anh em chị em. Bởi thế, truyền thuyết cho vua A dục đã giết hết anh em có thể đã do đời sau nói phóng đại. Vua lấy thành Hoa thị làm thủ đô, phạm vi cai trị bao quát toàn bộ bắc Ấn độ, một nửa Đại hạ, phía nam đến Án đạt la, phía đông đến bờ biển, ngang dọc vài nghìn dặm. Vua lại thi hành chính sách hợp lòng dân, yêu chuộng chân lí, giàu tinh thần bác ái, thực là từ khi Ấn độ có lịch sử, vua A dục là nhà thống trị có thành tích lớn lao mà trước ông chưa ai có được. Về năm tháng và nhân duyên vua qui y Phật, có nhiều thuyết khác nhau.

Truyện A dục vương quyển 1 nói, nhân thấy đạo hạnh của tỉ khưu Hải (Phạm: Samudra) mà vua qui y Phật. Chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 thì nói, do sự cảm hóa của ngài Ni cù đà (Pàli: Nigrodha) mà vua qui y Phật. Chương 6

trong Ấn độ Phật giáo sử của Da la na tha bảo, do sự tích kì lạ của vị đệ tử của A la hán Da xá (Phạm:Yaza) mà vua qui y Phật. Theo Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ghi, sau khi qui y Phật, hơn hai năm rưỡi, tuy đã là ưu bà tắc, nhưng vua chưa dốc lòng tin Phật, sau hơn một năm, vua mới gần gũi chư tăng và nhiệt tâm tu đạo. Khảo sát chung những đoạn ghi chép trên đây với câu "Quán đính lên ngôi hơn mười năm thì đến với tam bồ đề" trong chương 8 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, thì biết vua đã trở thành ưu bà tắc vào khoảng năm thứ bảy kể từ sau khi lên ngôi. Nhưng chương 6 trong Đảo sử thì chép, sau khi lên ngôi được ba năm thì vua qui y Phật. Lại theo chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn chép, sau khi lên ngôi được tám năm, thì vua chinh phục Yết lăng già (Phạm:Kalinga), thấy cảnh giết chóc thảm thương, vua rất xúc động, do vậy mà niềm tin Phật giáo lại càng kiên cố. Từ đó, vua quyết không dùng sức mạnh quân sự để mưu tìm con đường thống nhất nữa, và, với niềm tin"sự thắng lợi nhờ chính pháp mà đạt được là sự thắng lợi trên hết" (chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn), vua dốc sức vào việc truyền bá Phật pháp. Do đó, phần nửa đời sau của vua được gọi là Đạt ma A dục vương (Phạm: Dharmàzoka- vua A dục chính pháp). Theo truyền thuyết, vua cho xây dựng tám vạn bốn nghìn ngôi chùa và tám vạn bốn nghìn tháp Phật khắp trong nước. Việc này đều được ghi chép trong chương 6 của Đảo sử, trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, trong kinh Tạp a hàm quyển 23, trong

truyện A dục vương quyển 1, v.v... Nhưng trong các Pháp sắc của vua thì không thấy ghi việc này. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cho biết, vua lên ngôi được mười bảy năm thì mở đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba ở thành Hoa thị, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) làm Thượng tọa, có một nghìn vị Trưởng lão tham dự, qua chín tháng mới hoàn thành. Kế đó, vua phái các vị có tên sau đây đi các nơi để truyền đạo: - Mạt xiển đề (Pàli:Majjhantika) đến A DỤC VƯƠNG

A 22 nước Kế tân (Pàli:Kasmìra) và nước Kiện đà la (Pàli:Gandhàra). - Ma ha đề bà (Pàli:Mahàdeva) đến nước Ma hê sa mạn đà la (Pàli: Mahisakamaịđala). - Lặc khí đa (Pàli: Rakkhita) đến nước Bà na bà tư (Pàli:Vanavàsi). - Đàm vô đức (Pàli: Yonaka-dham marakkhita) đến nước A ba lan đa ca (Pàli:Aparantaka). - Ma ha đàm vô đức (Pàli:Mahàdham marakkhita) đến nước Ma ha lặc đà (Pàli: Mahàraỉỉha). - Ma ha lặc khí đa (Pàli: Mahàrakkhita) đến nước Du na thế giới (Pàli: Yonaka-loka). - Mạt thị ma (Pàli: Majjhima) đến nước Tuyết sơn biên (Pàli: Himavantapadesa). - Tu na ca (Pàli: Sonaka) và Uất đa la (Pàli: Uttara) đến nước Kim địa (Pàli: Suvaịịabhùmi). - Ma hi đà (Pàli: Mahinda), Uất đế dạ (Pàli: Uttiya), Tham bà lâu (Pàli: Sambala) và Bạt đà (Pàli: Bhaddasàla) đến nước Sư tử (Pàli: Tambapaịịidìpa). Lại chương 7 trong Đảo sử có chép, Ca tha bạt thâu (Pàli: Kathàvatthu) trong tạng luậnPàli đã được kết tập vào thời bấy giờ. Nhưng trong các Pháp sắc của vua không thấy ghi chép việc này. Tuy nhiên, các chương 3, 5 và 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn có ghi: mỗi năm năm, vua mở hội nghị các quan lại thuộc ngành Tư pháp và thuế vụ để răn dạy về pháp, thụ lập

pháp và đặt thêm các Đại pháp quan (Pàli:

dhamma-mahàmàta). Khu vực truyền bá chính pháp xa đến Tự lợi á (Syria), Ai cập, Mã kì đốn (Macedonia),Tắc lợi ni (Cyrene) v.v... Còn về truyền thuyết kết tập lần thứ ba, thì truyện A dục vương do phương Bắc truyền hoàn toàn không đề cập gì đến. Luận Đại trí độ quyển 2 tuy có nói (Đại 25,70 thượng): "Vua A du ca mở đại hội Ban xà vu sắt, các vị đại luận sư nghị luận khác nhau, vì thế có tên là Biệt bộ". Tuy vậy, đây cũng không thể cho là ý kết tập. Do đó, có thể nói, truyền thuyết về cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba này, sự thật thế nào chưa được rõ. Về những kinh điển được lưu truyền đương thời vua A dục, thì trong Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ở Gia nhĩ các đạt bái la đặc (Calcutta-Bairàt) có ghi bảy thứ: 1. Tì nại da tối thắng pháp thuyết (Phạm: Vinaya-samukase). 2. Thánh chủng kinh (Phạm:Aliya-vasàịì). 3. Đương lai bố uý kinh (Phạm:Anàgata-bhyàni). 4. Mâu ni kệ (Phạm: Muni-gàthà). 5. Tịch mặc hành kinh (Phạm:Moneya-sùte). 6. Ưu ba đế sa môn kinh (Phạm:Upatisa-pasine). 7. Thuyết la hầu la kinh (Phạm:Làghulovada). Mấy thứ kinh trên đây, tương đương với: - Đại phẩm trong tạng Luật, - Tăng chi bộ kinh, - Kinh tập, một bộ phận trong Trung bộ kinh thuộc Đại tạngPàli. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì

nêu ra các kinh mà những vị sư truyền đạo do vua A dục phái đi đã giảng nói tại các nơi gồm có tám thứ sau đây:

1. Kinh Độc thí dụ

(Pàli:Asivisopama-suttanta)

2. Kinh Thiên sứ (Pàli: Devadùtasutta)

3. Kinh Vô thủy

(Pàli: Anamataggapariyàya-kathà)

4. Kinh Hỏa tụ thí (Pàli: Aggikkhandhopama-suttantakathà)

5. Kinh Ma ha na la đà ca diếp bản sinh

(Pàli: Mahànàradakassapa-jàtaka)

A DỤC VƯƠNG

A 23 6. Kinh Ca la la ma (Pàli: Kàlakàràmasuttanta) 7. Kinh Sơ chuyển pháp luân (Pàli: Dhammacakkapavattana-suttanta) 8. Kinh Phạm võng (Pàli: Brahmajàlasuttanta) Chương 8 trong Đảo sử cũng nêu các kinh mà các nhà truyền đạo đã thuyết giảng, gồm có năm bộ: 1. Anamataggiya 2. Aggikkhandhopama-suttakathà 3.Nàradakassapa-jàtakakathà 4.Kàlakaràma-suttantakathà 5. Dhammacakkappavattana. Tất cả các kinh nêu trên, có thể nói, đều là những kinh điển được lưu truyền ờ đương thời vua A dục. Còn theo các chương 1 đến 4 và 11 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, các chương 5, 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá ghi chép, thì sau khi lên ngôi, vua đã ban hành hai mươi sáu lần đặc xá. Ngoài ra, vua còn cấm sát sinh, làm việc bố thí, trồng cây hai bên đường, đào giếng v.v... Lại trên cột đá hiện còn ở trong vườn Lâm tì ni - nơi đức Phật đản sinh - có khắc câu: "Sau khi quán đính lên ngôi được hai mươi năm thì đến nơi này". Pháp sắc khắc trên cột đá ở Ni cát lợi ngõa (Pàli: Nigliva), có chép việc vua tham bái tháp Phật Câu na hàm mâu ni (Pàli: Konàgamana) và sửa chữa tháp này. Cuối đời, vua A dục có vẻ rất buồn thảm. Theo

truyện A dục vương quyển 3 chép, thì Vương hậu Đế sa la xoa (Phạm:Tassàrakkhà) muốn tư thông với Vương tử Câu na la (Phạm: Kunàla), nhưng bị cự tuyệt, do đó, bà ta sai người móc mắt

Vương tử. Vua nổi giận đốt sống Đế sa la xoa, rồi đem tất cả của báu cúng dường hết, đến nỗi không còn một vật gì để cúng. Cuối cùng, vua lấy một nửa quả am ma la (Phạm: àmalaka) cúng dường chùa Kê tước (Phạm: Kurkuỉa). Về niên đại vua ra đời, xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn nói: các vua của năm Vương quốc thuộc Hi lạp ở ngôi cùng số năm là 261 trước Tây lịch, hoặc khoảng 14 hay 15 năm, từ năm 272 đến năm 258 trước Tây lịch. Như vậy, ta có thể suy đoán là vua lên ngôi vào khoảng năm 270 trước Tây lịch. Về số năm từ khi đức Phật nhập diệt đến khi vua A dục ra đời, thì kinh Tạp a hàm Bắc truyền quyển 23, kinh Hiền ngu quyển 3 phẩm A du ca thí thổ, kinh Tăng già la sát sở tập quyển hạ, kinh Tạp thí dụ quyển thượng, Đại trang nghiêm kinh luận quyển 10 và luận Đại trí độ quyển 2 v.v... ghi là vua ra đời sau đức Phật nhập diệt một trăm năm; luận Dị bộ tông luân thì chép sau Phật nhập diệt hơn một trăm năm; luận Thập bát bộ và luận Bộ chấp dị, thì bảo một trăm mười sáu năm. Lại chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm mười tám năm thì vua lên ngôi, còn đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm thì có vua Ca la a dục (Phạm: Kàlàzoka) đang ở ngôi. Vu điền huyền kí (Li#i-yulluịbstan-pa) văn Tây tạng chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm ba mươi tư năm có vua Đạt ma a dục. Còn chương 5 trong Đảo sử thì cho biết, thời gian vua A dục cai trị là ba mươi bảy năm. [X. Đại trang nghiêm

kinh luận Q.3, Q.4, Q.10; Soạn tập bách duyên kinh Q.10; A dục vương truyện; A dục vương kinh; A dục vương tức hoại mục nhân duyên kinh; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.3; Đạiđườngtây vực kí Q.8, A dục vương sự tích; Ấn độ tông giáo sử khảo; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.2, Q.4]. A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN Cũng gọi A dục vương pháp sắc. Chỉ A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

A 24 các bài văn răn dạy, mang nội dung Phật pháp, do vua A dục thuộc triều đại Khổng tước ở Ấn độ đời xưa, ra lệnh khắc ở các vách núi và trên các cột đá. Những bài văn này được khắc vào khoảng năm 250 trước Tây lịch. Văn tự dùng để khắc là một thứ tiếng địa phương (thổ âm) gần với tiếng Phạm và tiếngPàli. Hiện nay người ta đã phát hiện được năm loại: bảy chỗ vách núi lớn, bảy chỗ vách núi nhỏ, mười cột đá, bài minh khắc trong hang đá và trên bản đá. Chỉ trong các pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ là có tên vua A dục, ngoài ra, các loại khác đều dùng tên Vua Thiên ái hỉ kiến (Phạm: Devànaôpiya piyadrazi, Pàli: Devànaôpiya piyadassin). Loại văn khắc pháp sắc này có phạm vi rất rộng, hầu như rải rác khắp Ấn độ. Cao tăng Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí đã nhiều lần đề cập đến những cột đá này, về sau bị mai một, nên người đời không còn ai biết đến nữa. Mãi đến năm 1356, vua Hồi giáo là Fìroz Shàl mới phát hiện hai cột đá: một ở nơi cách Dehli hơn một trăm sáu mươi cây số và một ở chỗ khác cách Dehli hơn sáu mươi cây số, tất cả được dời về Dehli. Đến cách nay một trăm năm về trước, hai cột đá này được Thượng úy Hoare thuộc công ty đông Ấn độ của người Anh chú ý, rồi từ đó các cột khác được lục tục tìm thấy ở Ấn độ, Népal, A phú hãn v.v... Sau

nhờ Prinsep khổ công nghiên cứu, đến năm 1837 mới xác nhận được đó là văn khắc của vua A dục. Việc nghiên cứu lịch sử Ấn độ và lịch sử Phật giáo từ đó tỏa ra

nhiều màu sắc mới lạ. Những văn khắc của vua A dục hoàn toàn ăn khớp với Đại sử, Đảo sử lưu truyền ở Tích lan, nhờ đó có thể biết được lĩnh vực chính trị và công việc truyền giáo của vua A dục. Đồng thời, nó phản ánh quan điểm đối với chính trị, đạo đức, Phật giáo và chế độ quản lí hành chính của vua A dục. Những bài minh khắc trên vách núi lớn đều khắc trên tảng đá to hoặc trên gò đá, trong đó có chỗ khuyết lược, đều có mười bốn chương cáo văn, nhưng cũng có chỗ khắc riêng hai chương để thay thế. Văn tự dùng để khắc là chữ thể xưa Khư lô sắt để (Phạm:Kharowỉhì) hoặc tiếng Phạm cổ (Phạm: Brahmè). Khảo xét phần ghi chép, có thể biết những văn khắc này được khắc vào khoảng từ mười hai đến mười bốn năm sau khi vua A dục lên ngôi. Nói một cách khái quát, đại ý của những văn khắc này là cấm chỉ sát sinh, xây dựng các bệnh viện, viện dưỡng lão, đào giếng, sửa lại và định chế độ hội nghị, phát thuốc và khuyến khích trồng cây thuốc. Cứ năm năm một lần, vua mở đại hội Vô già, quan dân đều tham dự, hoằng pháp lợi sinh, bảo đảm sự hưng thịnh của Phật pháp và hạnh phúc yên vui của nhân dân; tôn trọng tự do tín ngưỡng, khéo léo hòa giải sự xích mích giữa các tín đồ của các tôn giáo khác nhau; cấm chỉ các nghi lễ giả dối trái đạo đức, phải đề cao những nghi thức hợp với chính pháp, vì phúc lạc ở đời sau, phải thoát ly tội nghiệp

đời trước. Cáo văn này bày tỏ niềm hối hận sâu xa của vua A dục về nỗi bi thảm do cuộc chinh phục nước Yết lăng ca mang lại. Chính vì đó mà vua qui y Phật giáo và hết lòng hoằng dương chính pháp, tin rằng chỉ có chinh phục bằng chính pháp là sự chinh phục hơn hết. Nhưng mục đích chủ yếu của vua là truyền bá Phật giáo cho người Hi lạp. Những cáo văn khắc trên vách núi nhỏ có một chương hoặc hai chương, có giống nhau, khác nhau, nhưng hoàn toàn khác với mười bốn chương nói ở trên. Đại ý các Pháp Sắc của Vua A Dục khắc trên đá A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

A 25 văn khắc là: đối với bên ngoài thì mở rộng khu vực truyền bá đại pháp, đối với bên trong thì phải nêu cao sự hiếu thuận chân thực. Ngoài ra, còn có một chương riêng dạy bảo chư tăng nước Ma yết đà phải giữ gìn và tiếp nối đại pháp cho lâu dài. Trong mười cột đá, thì trên sáu cột khắc sáu chương cáo văn giống nhau. Bốn cột còn lại, mỗi cột khắc một chương văn khác nhau, và trên đầu cột của bốn cột đá này có tấm đá tròn hình cái chuông, trên để tượng sư tử, chung quanh riềm chạm trổ hoa sen, ngỗng v.v... về chiều cao, cột nhỏ cao chừng tám mét, cột lớn cao tới hơn mười mét. Khảo xét những văn khắc, có thể biết vua A dục đã làm những văn khắc này vào khoảng hai mươi sáu năm đến hai mươi chín năm sau khi lên ngôi. Nội dung cấm chỉ giết hại, các quan phải lấy nhân từ làm chính để làm cho đạo thưởng phạt không lầm; khuyên dân chúng dùng chính nghĩa để xa lìa nghiệp ác; vua đối đãi với thần dân không phân biệt chủng tộc, giai cấp, tín ngưỡng, mà chỉ nhìn họ bằng đôi mắt thương yêu như một. Còn những chương văn khác thì khắc ghi nhân duyên Vương phi bố thí rừng cây v.v... hoặc ghi việc vua tham bái các Phật tích và dựng cột đá. Những văn khắc trong hang đá, đều

ghi sự tích bố thí hang động. Ở gò Phạ lạp phạ nhĩ (Baràbar), cách Bồ đề già da (Phạm: Buddha-gaya) hơn hai mươi cây số về mạn bắc, có bốn hang đá, trong đó, ba hang có

văn khắc ghi chép việc bố thí hang động. Bản đá mới tìm thấy gần đây vốn là đá vách của một nhà nông ở gần Orissa. Trong các loại văn khắc trên đây, đặc biệt đáng chú ý là điều 13 trong văn khắc trên vách núi, nội dung nói về việc vua A dục giao thiệp với nước ngoài. Nhân vật xuất hiện trong văn là ông vua Hi lạp vào khoảng năm 260 đến 258 trước Tây lịch, nhờ đó có thể suy đoán mà biết niên đại vua A dục ra đời và khu vực truyền bá Phật giáo. [X. Ấn độ tông giáo sử khảo; Phật điển kết tập; A dục vương sự tích; É. Senart: Inscriptions de Piyadasi; E. Hultsch: Corpus Inscriptionum Indicarum; V. A. Smith: Asoka]. A DỤC VƯƠNG SƠN Núi nằm về phía đông huyện Ngân tỉnh Triết giang Trung quốc. Gọi tắt là núi Dục vương, xưa gọi là núi Mậu. Vào năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết cho là năm thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu) thời Vũ đế nhà Tây Tấn, ngài Tuệ đạt (tên tục là Lưu tát ha), đến núi Mậu thuộc huyện Mậu, ngài thấy một ngôi tháp cổ, và cho đó là một trong số tám vạn bốn nghìn tháp do vua A dục xây dựng, ngài liền cất tịnh xá để thờ tháp này, và đổi núi Mậu là núi A dục vương. Tịnh xá của ngài Tuệ đạt, về sau được mở rộng thêm thành chùa A dục vương, là sơn môn thứ năm trong năm sơn môn của Thiền tông Trung quốc.

Đến đời Tống, chùa A dục vương là đạo tràng của tông Lâm tế. Các Thiền sư Tông cảo, Đức quang, Sư phạm v.v... đã lần lượt đến truyền giáo ở đây, qua một thời hưng thịnh. [X.. Phật tổ thống kỉ Q.36, Q.45, Q.47, Q.53; Pháp uyển châu lâm Q.38; Dục vương tự chí] (xt. A Dục Vương Tự). A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ Cột đá hình tròn do vua A dục thuộc Đầu cột trên cột đá của Vua A Dục A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ

A 26 triều vua Khổng tước của Ấn độ xây dựng ở lưu vực sông Hằng vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, để khắc pháp sắc (Phạm: dharma-dipi, Pàli: dhamma-lipi). Đến nay người ta đã phát hiện mười cột. Trong số này, có sáu cột cao từ mười đến mười ba mét không đều nhau. Các pháp sắc được khắc gồm có sáu chương chung một nội dung: tôn trọng Phật pháp, khuyên làm việc lành, dứt bỏ điều ác, cấm chỉ giết hại, nhân từ bình đẳng, tạo phúc lợi cho mọi người... Ngoài ra, trên các cột đá đều có ghi chép sự tích vua A dục. Bốn cột còn lại cao khoảng bảy mét rưỡi, nội dung pháp sắc trên bốn cột này không giống nhau, đại khái là cấm phá hòa hợp tăng, và ghi việc vua A dục đi chiêm bái các Phật tích. Trên đầu cột đá có chạm hình các loài thú, chẳng hạn như tượng sư tử. Tuy đã lâu đời, nhưng đến nay, những hình tượng ấy vẫn còn có thể phân biệt được rõ ràng. Và niên đại của Ấn độ xưa khắc trên các cột đá rất được giới học thuật coi trọng. (xt. A Dục Vương Khắc Văn). A DỤC VƯƠNG THÁP Các tháp do vua A dục xây dựng. Sau khi qui y Phật, vua A dục làm rất nhiều Phật sự, đến đâu cũng xây dựng chùa tháp thờ xá lợi Phật và cúng dường chư tăng.

Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 chép, lúc bấy giờ có tám vạn bốn nghìn nước dưới quyền thống trị của vua A dục, nhà vua ra lệnh cho các nước ấy xây dựng tám vạn bốn nghìn chùa lớn và tám vạn bốn nghìn ngôi tháp báu. Truyện A dục vương quyển 1 và kinh A dục vương quyển 1 chép, vua A dục nhờ tỉ khưu Hải mà biết việc Phật nói trước, liền đến thành Vương xá, lấy bốn thăng xá lợi do vua A xà thế chôn, và lấy hết xá lợi chôn ở sáu chỗ khác, rồi làm tám vạn bốn nghìn cái hộp báu, mỗi hộp đựng một viên xá lợi, lại làm tám vạn bốn nghìn cái lọ báu, tám vạn bốn nghìn cái nắp báu, tám vạn

bốn nghìn xếp lụa, xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp báu. Truyện Cao tăng Pháp hiển và Đại đường tây vực kí... cũng đều có nói việc vua A dục xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp. Kinh Tạp thí dụ quyển thượng thì chép, để cầu hết bệnh, vua A dục đã xây một nghìn hai trăm ngôi chùa và mỗi ngày cúng dường hai mươi nghìn vị tăng, khiến cho ngoại đạo ghen ghét, toan phá hoại Phật pháp. Các kinh điển nêu trên tuy nói một nghìn hai trăm hoặc tám vạn bốn nghìn chùa tháp, con số ấy chưa hẳn tin được; nhưng vì lòng nhiệt thành truyền giáo và bảo hộ chính pháp, mà vua A dục đã xây dựng rất nhiều chùa tháp, thì đó là việc có thật. Rất tiếc, vì đã lâu đời, nên những chùa tháp ấy hầu hết đã bị mai một. Ngôi tháp cổ ở Sanchi bên Ấn độ có lẽ là một trong những chùa tháp do vua A dục dựng, nhưng điều này cũng chưa thể xác dịnh được. Khi các ngài Pháp hiển, Huyền trang đến Ấn độ, đã thấy rất nhiều tháp do vua A dục xây. Điều này được ghi trong Đại

đường tây vực kí và Cao tăng Pháp hiển truyện. Lại xưa nay cũng có truyền thuyết rằng, tháp của vua A dục còn được lưu giữ ở Trung quốc và Nhật bản. Quảng hoằng minh tập quyển 13 nêu ra mười bảy ngôi tháp ở huyện Mậu, và cho đó là số tháp trong tám vạn bốn nghìn ngôi tháp của vua A dục làm. Còn Pháp uyển châu lâm quyển 38 nói, ở huyện Mậu có hai mươi mốt ngôi tháp, và cho tất cả đều do vua A dục xây. Ngoài ra, Đường đại hòa thượng đông Cột đá do vua A dục dựng A DỤC VƯƠNG THÁP

A 27 chinh truyện của ngài Nguyên khai cũng ghi chép giống như thế. Nhưng, lãnh thổ của vua A dục chưa bao giờ được mở rộng đến Trung quốc, do đó, những ngôi tháp do nhà vua xây còn được giữ lại ở Trung quốc là điều không thể có. Lại Nguyên hanh thích thư quyển 11 của Nhật bản nói, chùa Tháp đá ở quận Sinh gần Giang phố, là một trong tám vạn bốn nghìn tháp xá lợi do vua A dục xây cất. Nhưng đây e là tháp do vua Ngô việt Tiền hoằng thục làm rồi sau bị truyền lầm. Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, khoảng niên hiệu Kiến long năm đầu (960) đời Tống, vua Ngô việt Tiền hoằng thục ngưỡng mộ việc vua A dục xây tháp, bèn dùng vàng bạc và thép tốt làm tám vạn bốn nghìn tháp nhỏ, bên trong để kinh Bảo kiếp ấn tâm chú, rồi đem thờ khắp trong nước; khoảng mười năm công việc mới được hoàn thành. Bấy giờ, có vị sư người Nhật là Nhật diên đến Trung quốc, đưa được vài cái trong số tháp ấy về Nhật bản, nên đời sau có người tin lầm là tháp do vua A dục làm. A DỤC VƯƠNG TRUYÊN Sách truyện gồm 7 quyển, do ngài An pháp khâm đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập 50. Sách này ghi lại sự tích của vua A dục và nhân duyên của các tôn giả Ma ha ca diếp, Ưu ba cúc đa v.v... Có tất cả mười một phẩm: 1. Bản thí thổ duyên. 2. A dục vương bản duyên truyện. 3. A thứ già vương đệ bản duyên. 4. Câu na la bản duyên.

5. Bán am la quả nhân duyên. 6. Ưu ba cúc đa nhân duyên. 7. Ma ha Ca diếp Niết bàn nhân duyên. 8. Ma điền đề nhân duyên. 9. Thương na hòa tu nhân duyên. 10. Ưu ba cúc đa nhân duyên. 11. A dục vương hiện báo nhân duyên. Bản dịch khác của tập truyện này là: kinh A dục vương 10 quyển (cũng được thu vào Đại chính tạng tập 50), do ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương, gồm có 8 phẩm: 1. Sinh nhân duyên. 2. Kiến Ưu ba cấp đa nhân duyên. 3. Cúng dường bồ đề thụ nhân duyên. 4. Cưu na la nhân duyên. 5. Bán am ma lặc thí tăng nhân duyên. 6. Phật kí Ưu ba cấp đa nhân duyên. 7. Phật đệ tử

ngũ nhân truyền thụ pháp tạng nhân duyên. 8. Ưu ba cấp đa đệ tử nhân duyên. Trong đây, bốn phẩm 1, 2, 5, 10 trong truyện A dục vương là cùng bản với chương 26 đến chương 29 trong bản tiếng Phạm Divyàvadàna (do E. B. Cowell, R. A. Neil v.v... xuất bản vào năm 1886 Tây lịch) và quyển 23, 25 trong kinh Tạp a hàm. Phẩm Cưu ma na nhân duyên tương đương với bản dịch Tây tạng Ku-na-la#i rtogs-pabrjodpa. Ngoài ra, học giả người Pháp E. Burnouf dịch bộ phận ghi chép truyện vua A dục trongDivyàvadàna ra tiếng Pháp vào năm 1845 Tây lịch, và in chung trong tác phẩm Ấn độ Phật giáo sử tự luận (Introduction à l'histoire du Bouddhisme indien) của ông. Còn L. Feer thì dịch A dục vương truyền thuyết bản Tây tạng ra tiếng Pháp, đề là Légende du roi Azoka

(A dục vương truyền thuyết), ấn hành ở Paris năm 1865. Lại ngoàiDivyàvadàna nói ở trên, còn có bản tiếng Phạm nữa là Azokavadàna, được R. Mitra (người Anh) dịch đại ý trong tác phẩm Nepalese Buddhist Literature (văn học Phật giáo Népal) của ông vào năm 1882. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.6; Phật giáo sử địa khảo luận (Ấn thuận, Diệu vân tập hạ biên 9 đệ tam)]. A DỤC VƯƠNG TRUYỆN

A 28 A DỤC VƯƠNG TỰ I. A dục vương tự. Tên Phạm: Azokàràma. Tức chùa Kê viên ở thành Ba tra li tử nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vì chùa này do vua A dục xây dựng, nên Phật giáo Nam truyền gọi là chùa vua A dục. [X. Đảo sử chương 7]. II. A dục vương tự.Chùa ở trên núi A dục vương, phía đông huyện Ngân, thuộc tỉnh Triết giang bên Trung quốc. Pháp uyển châu lâm quyển 38 chép, năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết nói năm thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu), đời Vũ đế nhà Tây Tấn, có người xứ Li thạch thuộc Tinh châu, tên là Lưu tát ha, trong lúc mơ màng thấy một vị tăng người Ấn độ bảo tội mình nặng, sẽ đọa vào địa ngục, phải đến Cối kê lễ tháp A dục vương, để sám hối các tội. Sau khi tỉnh dậy ông liền xuất gia, đổi tên là Tuệ đạt. Rồi đến Cối kê ở huyện Mậu tìm tháp, nhưng tìm khắp nơi mà không thấy, nên rất phiền muộn buồn bã. Một đêm, bỗng nghe từ đưới đất có tiếng chuông vọng lên. Ba ngày sau thì có tháp báu và xá lợi xuất hiện. Tháp này không phải vàng ngọc đồng sắt, cũng không phải đất đá; mang màu đen tía, chạm trổ khác thường, bốn mặt khắc bốn cảnh: cảnh Vương tử Tát đỏa, cảnh cho mắt, cảnh bỏ não, cảnh cứu chim câu v.v... Trên tháp không có lộ bàn (vật hình tròn giống như cái mâm đặt trên nóc tháp), bên trong treo chuông. Tuệ đạt liền cất tịnh xá ở chỗ ấy để cúng dường tháp và dốc lòng lễ bái sám hối. Đó là nguồn gốc của điện xá lợi trên

núi A dục vương. Niên hiệu Nghĩa hi năm đầu (405), vua An đế nhà Đông Tấn ra sắc chỉ làm tháp, đình và Thiền đường, thỉnh chư tăng trụ trì gìn giữ. Niên hiệu Nguyên gia thứ 2 (425) đời Lưu Tống, ngài Đạo hựu vâng mệnh vua sửa sang chùa này và xây thêm ba tầng tháp. Năm Phổ thông thứ 3 (522), vua Vũ nhà Lương xuống lệnh xây cất điện nhà, phòng xá, hành lang, ban biển hiệuA Dục Vương Tự. Về sau, chùa này đều được các vua Giản văn đế, Trần tuyên đế, Đường trung tông, Đường tuyên tông, Đường ý tông và Thế tông nhà Hậu Chu kính ngưỡng. Chùa này vốn là viện của Luật tông, nhưng từ khi vua Chân tông nhà Tống ban hiệuQuảng Lợi Thiền Tự thì trở thành Thiền viện của mười phương. Thời vua Anh tông, ngài Đại giác Hoài liễn trụ trì chùa này, phát huy tông phong. Sau, các Thiền sư Tông cảo, Giới thầm, Đức quang, Sư phạm v.v...

lần lượt đến đây truyền pháp, nên đạo tràng Lâm tế hưng thịnh một thời. Năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, chùa Điện Thiên Vương Chùa A Dục Vương ở Triết Giang Điện Xá Lợi Chùa A Dục Vương ở Triết Giang A DỤC VƯƠNG TỰ

A 29 này được sửa lại và đổi tên làDục Vương Thiền Tự, là sơn môn thứ năm trong năm sơn môn của Thiền tông Trung quốc. Hiện nay, còn điện Xá lợi, điện Thiên vương, Đại hùng bảo điện, v.v... Điện xá lợi có khắc bia gác Thần khuê, bài minh suối Diệu hỉ, và bia ruộng thường trụ chùa A dục vương khắc vào đời Đường... Ngoài ra, ở Qua châu, Thanh châu, huyện Bồ phản tỉnh Hà đông, Tinh châu v.v... cũng có chùa A dục vương. [X. Lương cao tăng truyện Q.13; Pháp uyển châu lâm Q.31; Thích thị kê cổ lược Q.4; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 979]. A DUY LA ĐỀ THẾ GIỚI A duy la đề, Phạm: Abhirati. Tên cõi Tịnh độ của đức Phật A súc. Cũng gọi A tỉ la đề thế giới. Dịch ý là thế giới hoan hỉ, thế giới diệu lạc, thế giới diệu hỉ. Thế giới ở phương đông. A duy, có nghĩa không sánh được, thù thắng. La đề, có nghĩa là mừng vui. Cứ theo kinh A súc Phật quốc quyển thượng phẩm Phát ý thụ tuệ và phẩm Thiện khoái chép, thì cách đây một nghìn cõi Phật về phía đông, có thế giới tên là A tỉ la đề, đức Phật ở cõi ấy hiệu là Đại mục Như lai vô sở trước đẳng chính giác, đang nói pháp cho các Bồ tát. Bấy giờ có bồ tát A súc được đức Đại mục Như lai thụ kí sau này sẽ thành Phật, thế giới tên là A tỉ la đề. Người ở thế giới này đều làm việc lành, mặt đất bằng phẳng, cây mọc um tùm, không cây nào cao, không cây nào thấp, không có gò đống, hang hốc, cũng không có sỏi đá, núi

lở. Người ở cõi Phật này, đều không có vẻ hung ác, cũng không ai xấu xí. [X. kinh Đại bảo tích quyển 19 phẩm Phật sái công đức trang nghiêm; kinh Bi hoa Q.4; kinh Duy ma Q.hạ phẩm Kiến a súc Phật]. (xt. A Súc Phật). A ĐÀ NA THỨC Cũng gọi Đà na thức. A đà na, Phạm: Àdàna, các nhà dịch mới dịch ý là chấp, chấp trì, chấp ngã, và cho nó là tên khác của thức thứ tám. Các nhà dịch cũ thì dịch là vô giải, và cho đó là tên khác của thức thứ bảy. 1. Tên khác của thức thứ tám. Vì thức này là thức gốc giữ gìn cảm quan, thân thể, không để hư nát. Hơn nữa, thức này nắm giữ hạt giống của các pháp, không để mất mát. Lại vì nó nắm giữ chính nó, làm cho sự kết sinh nối nhau liên tục, bởi thế gọi là Chấp trì thức (thức nắm giữ). Các nhà dịch mới của tông Pháp tướng, như ngài Huyền trang, Khuy cơ v.v... cho thức A đà na là cái thế lực nắm giữ nghiệp thiện ác và thân thể hữu tình, không để hư hoại, vì thế cho nó là tên khác của thức A lại da thứ tám. 2. Là tên khác của thức Mạt na thứ bảy. Vì thức A đà na nắm giữ hạt giống và thân thể hữu tình, còn thức Mạt na thì thường tương ứng với bốn phiền não căn bản ngã là: si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, đồng thời, thường lấy kiến phần của thức A lại da thứ tám làmta, của ta mà chấp chặt lấy. Ý nghĩa mà thức A đà na và thức Mạt na biểu thị thực ra là giống nhau, cho nên các nhà dịch cũ thuộc các tông Địa luận, Nhiếp luận, Thiên thai v.v... mới cho thức A đà na là tên khác của thức Mạt na thứ bảy nắm giữ thức A lại da làm tự ngã.

Thức này còn được dịch là vô minh thức, nghiệp thức, chuyển thức, hiện thức, trí thức, tương tục thức, vọng thức, chấp thức, phiền não thức, nhiễm ô thức v.v... [X. kinh Giải thâm mật Q.1 phẩm Tâm ý thức tướng; Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; luận Thành

duy thức Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5]. A ĐÀ NA THỨC

A 30 A ĐẠO Vị tăng đời Đông Tấn. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Có thuyết nói ngài là người Thiên trúc, cũng có thuyết bảo là người Cao cú li. Phong nghi của ngài khác thường, đặc biệt thần biến rất lạ lùng, trong khi ngài giảng kinh thường có mưa hoa. Năm Ninh khang thứ 2 (374) đời Đông Tấn, ngài đến nước Cao cú li, năm sau, vua Tiểu thú lâm cất chùa Y phất lan mời ngài ở. Phật giáo Triều tiên được truyền bá rộng, bắt đầu từ đó. Những sự tích khác về ngài không được rõ. [X. Tam quốc di sự Q.3; Hải đông cao tăng truyện Q.thượng]. A ĐẶC MAN Phạm:Àtman. Thuật ngữ triết học Ấn độ và là thuật ngữ đặc biệt của triết học Upanisad và pháiVedànta, dùng để biểu thị"tự ngã", "thần ngã". Thuật ngữ này do động từ"van"(hô hấp) trong tiếng Phạm chuyển thành. Vì cho hô hấp là nguồn gốc của mạng sống, nên tiến bước nữa lấy tự ngã (àtman) làm trung tâm thống nhiếp cá nhân. Tự ngã này, người phàm ai cũng có đủ và cùng một tính chất vớiPhạm (Brahman) là nguyên lí của vũ trụ, do đó nảy sinh tư tưởng "Phạm Ngã Nhất Như". Tư tưởng này có ảnh hưởng rất lớn đối với Bà la môn giáo cũng như với các nhà tư tưởng tự do. Đối với phái Tăng khư da, tự ngã này là một nguyên lí tinh thần thuần túy, gọi là puruwa, khác với tự nhiên và phái này dựa vào đó mà thành lập Nhị nguyên luận. Trong Phật giáo, nhằm đối lại với tự ngã nên chủ trương Vô ngã(Phạm: anàtman;

Pàli: anattà). Luận vô ngã này được xây dựng trên nền tảng của đạo lí: các pháp duyên sinh vô thường. Hết thảy sự vật đều không có thực thể tồn tại một cách cố định, mà luôn luôn thay đổi. Có thể nói, tất cả những cái tồn tại đều thuộc về nhân duyên sinh nhân duyên diệt (quan hệ nương vào nhau, liên quan với nhau), vì thế nên gọi là vô ngã. Nhưng vì chúng sinh chấp ngã, ngã sở, mê mất chân lí, nên phải chịu sống chết vòng quanh. Bởi vậy, đức Thế tôn nêu cao đạo lí vô ngã, khiến chúng sinh hiểu rõ vô ngã, mới có thể giải tỏa mê lầm, phá tan chấp trước, trừ bỏ chướng ngại để được giải thoát. Bồ tát chứng được vô ngã, có thể dùng"tam luân thể không, " mà thực hành sáu độ muôn hạnh một cách tự tại không ngại. A ĐỀ MỤC ĐA CA HOA A đề mục đa ca, Phạm: Atimuktaka. Cũng gọi A đề mục đắc ca hoa. Dịch ý là long thỉ hoa, cự đẳng. Tên khoa học: Gaertncra racemosa. Thông thường được xếp vào loại cây leo. Hoa nở màu trắng hoặc màu đỏ, rất thơm, hạt có thể được ép lấy tinh chất để làm dầu thơm. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8 bảo loại thực vật này còn được gọi làcự đẳng tử,tức là vừng (mè), dịch cũ dịch làthiện tư di hoa. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. A ĐỀ PHẬT ĐÀ Phạm: Àdi-buddha, tên Tây tạng: Chos-ki da-po#i sas-rgyas. Dịch ý là Bản sơ giác giả, Đệ nhất giác giả(bậc giác

ngộ đầu tiên, bậc giác ngộ bậc nhất).
Bản Phật bản sơ do Mật giáo Tây tạng phụng thờ. Phái cũ của Mật giáo Tây tạng cho vị Phật này là Phổ hiền (Phạm:
Samantabhadra, Tạng: Kun-tu-bza-
Hoa A Đề Mục Đa Ca
A ĐẠO

A 31 po=pháp thân chí thiện) do đức Phật Tì lô giá na hóa sinh, cũng tức là pháp thân Phổ hiền (Phạm: Dharmakàya-samantabhadra) để tăng thêm lòng sùng kính. Phái mới thì cho vị Phật này là thân cùng một thể không hai củaBạt chiết ra đà la (Phạm:Vajradhara, Kim cương trì) và Bạt chiết ra tát đóa (Phạm:Vajrasattva, Kim cương tát đóa). Kim cương trì có các tên gọi khác là: Tối thắng Phật, Tối thượng thắng giả, Nhất thiết bí mật chủ, Chư như lai đô thống, Vô thủy vô chung giả v.v... Kim cương tát đóa cũng có những tên khác là: Tối thượng trí, Thượng thủ, Ngũ thiền na phật thống lãnh v.v... A đề phật đà là bậc có đủ ba đức Đại giác, Vô thượng, Đại tự tại; không đầu không cuối, không giới hạn, không biên tế, có thể biến khắp mười phương, hết thảy muôn vật đều do A đề phật đà tạo ra, nương vào năng lực của Ngài mà hiển hiện. Ngài có đủ năm thể, năm trí, năm kiến. Ngài tạo ra hết thảy Phật, thống lãnh Ngũ thiền na phật. Tịnh độ của Ngài là trời Sắc cứu kính (#og-min). [X. Phật thuyết tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương kinh Q.7; E. Schlagintweit: The Buddhism in Tibet; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet, or Lamaism]. A ĐỀ SA (982-1054?) Phạm:Atiza, tên Tây tạng:Phul-byu. Cũng gọi A để giáp, A để sa, A thông sa. Tổ khai sáng phái Ca đương (Phạm: Bka#gdam-pa) của Phật giáo Tây tạng, người nước Tát hạ (Zahora) đông Ấn độ, con thứ

của vua Thiện tường (Tạng:Dge-a#i-dpa), vốn tên là Nguyệt tạng. Hai mươi chín tuổi, ngài theo Luật sư Giới hộ (Phạm: Zìlarakwita) xuất gia. Sau khi xuất gia, ngài học rộng các kinh điển của Đại chúng bộ, Thượng tọa bộ, Chính lượng bộ, Nhất thiết hữu bộ và Mật giáo. Pháp danh ngài là Cát tường nhiên đăng trí (Phạm: Dìpakarazrìjĩàna, cũng gọi Nhiên đăng cát tường trí). Ngài từng tham học các đại sư Mạt để nhã na bồ đề(Phạm:Matijĩàna bodhi), Trí tường hữu, Pháp hộ (Phạm: Dhar-marakwita), A phạ đô để ba (Phạm: Avadhùtipa), Bảo sinh tịch tĩnh (Phạm: Ratnakaràsantipa), Tiểu cô tát lê, Nhật tỉ khô cử (Tạng: Rigs-pa#i khu-byug). Sau, ngài đến chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazìla) ở nước Ma yết đà giảng dạy về Đại tất địa và các học thuyết Đại thừa. Năm 1083 Tây lịch, nhận lời mời của vua Tây tạng là A lí trí quang và Bồ đề quang, ngài rời Ma yết đà đi Tây tạng. Bấy giờ, tín đồ Phật giáo Tây tạng đều tu theo tà pháp, không trọng đức hạnh, ngài bèn soạn sách, lập thuyết nhằm khôi phục nền Phật giáo Ấn độ chân chính, chấn hưng giới luật, thống nhất Phật giáo Tây tạng, sáng lập phái Ca đương, đi giáo hóa khắp xứ Tây tạng, cứu vãn phong tục đồi trụy, đặt ra phép tắc mới, bộ mặt Phật giáo Tây tạng nhờ đó thay đổi hoàn toàn. Trong thời gian ấy ngài phiên dịch kinh điển và soạn thuật,

hình thành cuộc phục hưng Phật giáo Tây tạng trước kia chưa từng có. Về sau, ngài nhập tịch ở chùa Nhiếp đường (Phạm: Sĩi-tha) phía tây nam Lạp tát (Lhasa), thọ 73 tuổi. Những kinh điển do ngài dịch gồm có: luận Nhị vạn quang minh, Nhiếp Đại thừa luận thích, luận Phân biệt nhiên, Thừa bảo tính luận thích. Ngài soạn thuật hơn ba mươi A Đề Sa A ĐỀ SA

A 32 bộ, như: luận Bồ đề đạo đăng, kinh Thập bất thiện nghiệp đạo, Hành tập đăng, luận Nhập nhị đế, Trung quán giáo thụ, Vô cấu bảo thư hàn...tất cả hơn 30 bộ. Trong số này, luận Bồ đề đạo đăng là trọng yếu hơn cả. Tác phẩm này đã được sư Pháp tôn dịch

ra Hán văn và xuất bản vào năm 1978. Về phương diện tu hành, Ngài cực lực đề xướng gồm tu giữ giới, Thiền định và quán pháp. Ngài còn lập giáo phán "Tam sĩ giáo" (Tạng: skyed-bus gum-gyi lamgyi rim-pa), chủ trương tu tập theo thứ tự phù hợp với ba căn thượng, trung, hạ. Ngoài ra, ngài đặc biệt tôn sùng tín ngưỡng hóa thân Văn thù. Trong việc dạy học, truyền đạo, vì ngài đặc biệt coi trọng"nghiệp quả", nên người đời còn tôn xưng ngài là"Nghiệp quả luận sư". Ngài suốt đời giáo hóa, đệ tử học pháp rất đông, những người nổi tiếng hơn cả thì có: Khố đốn (Tạng:Khu-ses-rab brtsonhgrub), Nặc khố (Tạng: Rnog bloldansesrab), Lạc mẫu đông (Tạng: Hbrom-ston) v.v... Trong tư tưởng Phật giáo, ngài một mực phản đối việc trước nay lấy luận Trung quán của bồ tát Long thụ làm trào lưu chủ yếu của tư tưởng đương thời, mà cổ xúy tư tưởng Du già của bồ tát Di lặc. Giáo nghĩa của Phật giáo Tây tạng vốn rất đơn điệu, sau khi được tư tưởng mới này khích thích, thì ngoài phái Ca đương đã sẵn có, còn chia ra phái Tát ca (Tạng: Saskya-pa) và phái Ca nhĩ cư (Tạng: Bka#-

bagyud-pa). Trong các đệ tử, sư Lạc mẫu đông kế thừa thuyết của ngài, mở rộng giáo thuyết của phái Ca đương, có ảnh hưởng rất lớn đối với các phái Phật giáo Tây tạng phát triển sau này. Ngài Tông khách ba khai sáng phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugs-pa) lấy giáo nghĩa do ngài A đề sa đề xướng làm trung tâm, vì thế nên phái Ngạch nhĩ đức còn được gọi là phái Ca đương mới. [X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Lạt ma giáo sử lược (Trần thiên âu); Biên cương chính giáo chi nghiên cứu (Hoàng phấn sinh); Tây tạng Phật giáo sử (Thánh nghiêm); Tây tạng Phật giáo đích Ca đương phái (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 75); Tây tạng Phật giáo (Trúc tùng đơn truyện)]. A ĐỂ LI TIÊN A để li, Phạm:Atri. Cũng gọi A điệt lí, A để lệ. Dịch ý là người tham ăn. Tên một vị tiên ở Ấn độ thời xa xưa, hoặc là một trong chín người con của Phạm thiên, một trong bảy ngôi sao trong chòm sao Bắc đẩu. Những ghi chép về vị tiên này, thấy rải rác trong các kệ tụng của Hỏa thiên, Đế thích thiên, A thấp bà nị (Phạm: Azvinì) và Tì thủ đề bà (Phạm:Vizvadeva) trong kinh điển Phệ đà. Bí tạng kí và Chư thuyết bất đồng kí quyển 10 nói, vị tiên này là quyến thuộc của Hỏa thiên. Trong Hiện đồ mạn đồ la không có tượng của vị tiên này, chỉ có Bí tạng kí thì nói vị tiên này tay trái cầm bình nước, tay phải úp vào mình. [X. Thai tạng giới thất tập Q.trung; A sa phọc sao Q.125]. A ĐỊA CÙ ĐA Phạm:Atikùỉa. Dịch ý là Vô cực cao.

Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Người trung Ấn độ, năm sinh năm mất không rõ. Năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời vua Cao tông nhà Đường, ngài vào kinh đô Trường an, được vua mời ở chùa Từ ân. Đáp lời thỉnh cầu của sa môn Ngạn tông, Lí thế tích, tăng tục gồm hai mươi tám người, ngài lập đàn Đà la ni phổ tập hội ở viện Phù đồ, chùa Tuệ nhật. Sa môn Huyền khải v.v... thỉnh A ĐỂ LI TIÊN

A 33 ngài dịch điển tích của pháp hội, thành là Toát yếu sao dịch tập 12 quyển, tức là kinh Đà la ni tập hiện nay. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tống cao tăng truyện Q.2; Lục học tăng truyện Q.2; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục]. A ĐIỂM BÀ SÍ LA QUỐC A điểm bà sí la, Phạm: Àtyanabakhela, Auduôbaỉira. Một nước xưa ở tây Ấn độ. Thủ đô là Cát tệ thấp phạt la (Phạm: Khajisvara). Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, kề sông Tín độ, gần biển, phong tục chất phác,

sùng kính Tam bảo, có hơn tám mươi ngôi chùa, hơn năm nghìn vị tăng, phần nhiều học pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Thủa xưa, đã nhiều lần đức Phật đến nước này giáo hóa. [X. A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol.II]. A ĐIÊN ĐỂ CA Phạm:Àtyantika. Dịch ý là rốt ráo. Là một trong các loài hữu tình vô tính, nghĩa là rốt ráo không có tính thành Phật. Là tên gọi khác của Nhất xiển đề. Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần đầu (Đại 43, 610 hạ) nói: "A điên để ca, hàm ý rốt ráo, nghĩa là rốt ráo không có tính Niết bàn". A điển để ca có lẽ là tiếng dịch âm lầm củaaaitthaôtvika là chữ cùng loại với tiếng Phạmicchantika (nhất xiển đề). [X. Đại trang nghiêm luận kinh Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23] (xt. Nhất Xiển Đề).

A ĐỒ BÀN ĐA Phạm: Alaka, Alakamanda. Pàli: Àoakamandà.Bài tựa kinh Di lan đà vương vấn (Pàli: Milindapaĩhà, Hán dịch: Na tiên tỉ khưu kinh) ca ngợi sự phồn vinh của thủ đô nước Hi lạp là Sa ca la như sau: "Thức ăn uống ngon lành, các loại thực phẩm phong phú, như ở châu Bắc câu lô, lúa gạo đầy đủ, hệt như đô thành A đồ bàn đa trên cõi trời".A đồ bàn đa là đô thành của thầnTài bảo (Phạm:Kuvela, thần thoại Phật giáo gọi là Tì sa môn, Phạm: Vaizvaraịa, Pàli: Vessavaịa, dịch âm: Tì sa môn, Bệ sa môn, Bệ thất la bại nang, dịch ý là Đa văn - Nghe nhiều, Phổ văn - Nghe khắp) trong thần thoại của Ấn độ xưa. Kinh Đại bát niết bàn (Pàli: Mahàparinibbànasuttanta) trong Trường bộ kinh 16 khen ngợi thành Câu thi na ra (Pàli: Kusinàrà) như sau: "A nan! Câu thi na ra này là kinh đô của vua Đại thiện kiến, tên là Câu xá bà đề (Pàli: Kusàvàtì (...). A nan! Cũng như thành A đồ bàn đa của các người trời, phồn vinh giàu có, nhân dân đông đúc, dân chúng đến họp, thức ăn dồi dào". [X. Kinh Đại thiện kiến vương (Pàli: Mahàsudassanasuttanta); kinh A tra nẵng chi (Pàli: Àỉànàỉiya-suttanta); kinh Khởi thế Q.2]. A GIÁ NHẤT NGHỄ Chỉ dáng mạo của Bất động minh vương, mắt trái nhắm, mắt phải mở liếc nhìn. Tên Phạm của Bất động minh vương là Acala, dịch âm A giá la, gọi tắt là A giá. Nhất nghễ: một mắt liếc nhìn,có nghĩa là mắt trái của Minh vương bị chột. Bất động minh vương nhắm mắt trái là biểu thị sự mê mờ của thế giới sống chết;

mắt phải liếc nhìn, biểu thị dứt trừ một hoặc (phiền não) trong căn bản vô minh, hay biểu thị soi rọi nhơ sạch không hai, tà chính như một, hay biểu thị hết thảy chúng sinh đều hòa vào một lí chữ A. Bí tạng bảo thược A GIÁ NHẤT NGHỄ

A 34 quyển 1 (Đại 77, 363 thượng) nói: "A giá nhất nghễ, gió nghiệp thọ không lay động". [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên]. (xt. Bất Động Minh Vương). A GIÀ ĐÀ DƯỢC A già đà, Phạm:Agada. Cũng gọi A yết đà, A kiệt đà. Nguyên ý là mạnh khỏe, sống mãi không chết, không đau ốm, trừ bỏ hết, vô giá, sau được dùng để gọi tên thuốc, đặc biệt chỉ thuốc giải độc. Thuốc a già đà cũng gọi là thuốc không chết, thuốc tiên. Thuốc này rất hay, có giá trị vô lượng, uống vào có thể trừ khử hết mọi bệnh. Phương pháp bào chế thuốc này được ghi rõ trong kinh Đà la ni tập quyển 8. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18 phẩm Liên hoa đính a già đà; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. A GIÀ SẮC Cũng gọi A ca sắc. A già, Phạm: agha. Bao hàm hai nghĩa trái nhau. 1. Nghĩa tích tập, rất chướng ngại. Chỉ sự tích tập những vật chất (sắc pháp) có hình tướng và thô tạp, một mặt chúng bị các thứ vật chất khác làm

chướng ngại, mặt khác chúng cũng lại gây chướng ngại cho các thứ vật chất khác. Theo nghĩa này, thì sắc của"hư không giới" lấy sáng, tối làm thể tính, phải tiếp cận với sắc a già vốn có tính chướng ngại, thì mới có thể cấu thành ý nghĩa vật chất tồn tại được. Bởi vì, nếu đứng về mặt trạng thái tồn tại của vật chất mà nói, thì trong thế gian tuyệt không có một vật gì tồn tại một cách đơn độc cả, như một cái cây, một trái núi, cho đến nhỏ

như một hạt bụi, nếu không tiếp cận hư không, mà chỉ gần sát các vật chất khác, thì cây, núi, bụi lại có thêm các vật chất khác gần sát, chứ không còn là trạng thái cây, núi, bụi như trước nữa. Duy chỉ tiếp cận hư không, mới có thể giữ lại và hiển hiện rõ cái trạng thái vật chất nguyên gốc. Cây, núi, bụi nói trên tức làsắc a già có đủ tính chướng ngại, còn sắc hư không giới thì gần sát với sắc a già, vì thế gọi là sắc gần với sắc a già (Phạm:agha-sàmantaka). 2. Nghĩa không ngại, nghĩa này trái lại với nghĩa trên, chỉ cho sắc hư không giới không có hình tướng và rất nhỏ nhiệm, không bị bất cứ thứ vật chất nào làm trở ngại, cũng không cấu thành chướng ngại đối với bất cứ thứ vật chất nào khác. Sắc hư không giới này thế tất phải gần gũi với các vật chất khác có tính chướng ngại, cho nên gọi là Lân a già sắc, nghĩa là sắc a già gần sát vật chất có tính chướng ngại. [X. luận Câu xá Q.1; Câu xá thích luận Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. A HÀM Phạm,Pàli: Àgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm. Dịch ý là Pháp qui, Pháp bản, Pháp tạng, Giáo pháp, Giáo phần, Chủng chủng thuyết, Vô tỉ pháp, Truyền giáo, Tịnh giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Qui, Lai, Tạng. Gần đây, các học giả lại giải thích nghĩa A hàm là Lai trước, Thú qui, Tri thức, Thánh ngôn, Thánh huấn tập, Kinh điển v.v... Tức chỉ cho những giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các Thánh điểndo những giáo thuyết tập thành. A hàm thông thường chỉ bốn bộ A hàm hoặc năm bộ A hàm

Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy. Các bộ luận giải thích về A hàm gồm có: luận Du già sư địa quyển 85, Dị bộ tông luân luận thuật kí, Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 phần đầu, Câu xá luận quang kí quyển 28, Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, quyển 25, Du già luận kí quyển 6 A GIÀ ĐÀ DƯỢC

A 35 thượng, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18, quyển 26, quyển 51, Hi lân âm nghĩa quyển 8, Viên giác kinh đại sớ sao quyển 4 phần trên, v.v... Những luận nêu trên đều giải thích A hàm làgiáo pháp được truyền thừa. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì cho A hàm là nghĩa dung chứa, tụ tập. Nhưng đây có thể là chỉ cho tiếngPàli nikàya có nghĩa tập hội hoặc toản tập, chứ không phải giải thíchàgama. Pháp hoa luận sớ quyển trung có nêu ra thuyết của ngài Đạo an đời Đông Tấn, giải rằng: A hàm là thú vô, vì tất cả pháp đều qui về pháp Không rốt ráo. Trong bài Tựa kinh A hàm, ngài Tăng triệu giải thích A hàm là pháp qui. Có thể nói, tất cả sự giải thích trên đây đều không đúng với ý chính của chữ A hàm. Bởi vì A hàm là giáo pháp được truyền thừa, sau khi đức Phật nhập diệt mới lần lượt được kết tập, thành nội dung của tạng Tu đa la (Phạm: Sùtrànta-piỉaka, tạng kinh) trong ba tạng, chia làm bốn A hàm hoặc năm A hàm. Trong đây, bốn A hàm tức là: Trung a hàm, Trường a hàm, Tăng nhất a hàm, Tạp a hàm (hoặc Tương ứng) mà kinh Bát nê hoàn quyển hạ, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39, luận Đại trí độ quyển 2,

luận Du già sư địa quyển 85, Soạn tập tam tạng và Tạp tạng truyện v.v... đã đề cập đến. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 phẩm Tựa, kinh Đại bát niết bàn, bản Bắc, quyển 13, kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận quyển 2 v.v... cũng có ghi tên của bốn A hàm.

Về năm A hàm, thì Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí v.v... ghi là: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng thuật đa (Tương ứng), Ương quật đa la (Tăng nhất) và Khuất đà ca (Tạp loại). Luật Ngũ phần quyển 30, luật Ma ha tăng kì quyển 32, luật Tứ phần quyển 54, luận Phân biệt công đức quyển 1 trung, v.v... gọi Khuất đà ca a hàm trong năm A hàm là Tạp tạng. Năm A hàm này tương đương với năm bộ kinh (païcanikàya) trong kinh Phật bằng tiếngPàli. Theo Tì nại da tiểu phẩm (Vinaya cùoavagga), Nhất thiết thiện kiến (Samanta-pàsàdikà I) và bài Tựa của Trường bộ kinh chú (Sumaígala-vilàsinì), thì năm bộ kinh là: Dìgha-nikàya, Majjhima-nikàya, Saô-yutta-nikàya, Aíguttara-nikàya và Khuddaka-nikàya, tương đương với năm bộ A hàm: Trường, Trung, Tương ứng, Tăng chi và Tiểu bộ kinh hiện nay. Về sự truyền thừa A hàm, thì bài tựa Trường bộ kinh chú cho biết: sau đại hội kết tập lần thứ nhất, Trường bộ kinh do hệ thống A nan, Trung bộ kinh do hệ thống Xá lợi phất, Tương ứng bộ do hệ thống Đại ca diếp, Tăng chi bộ do hệ thống A na luật lần lượt truyền thừa. Theo luận Dị bộ tông luân, luận Câu xá quyển 29, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 của ngài Vô tính, luận Thành duy thức quyển 3 v.v... thì A hàm do các bộ phái truyền thừa tựa hồ không giống nhau. Theo Pháp hoa kinh huyền tán quyển 1 phần đầu của ngài Khuy cơ, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4 phần cuối, Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm quyển 8 của ngài

Trừng quán, thì bốn bộ A hàm và luật Ma ha tăng kì đều do Đại chúng bộ truyền. Còn Câu xá luận kê cổ quyển thượng của ngài Pháp chàng, thì cho Trung a hàm và Tạp a hàm là do Tát bà đa bộ truyền, Tăng nhất a hàm do Đại chúng bộ truyền, Trường a hàm do Hóa địa bộ truyền, Biệt dịch tạp a hàm do Ẩm quang bộ truyền. Nhưng thuyết này cũng chưa chắc đã đúng. Tóm lại, A hàm là do các bộ phái đều tự truyền thừa riêng, nhưng sau khi kinh điển Đại thừa phát đạt, so với A hàm, mới cho A hàm là tên gọi khác của kinh điển Tiểu thừa. A HÀM

A 36 Lại theo luận Đại trí độ quyển 33, quyển 49, quyển 100, thì tên gọi A hàm cũng chung cho cả Đại thừa, cho nên trong kinh Đại ban nê hoàn quyển 6 mới có từ ngữ “Phương đẳng a hàm”. Phương đẳng a hàm tức là chỉ kinh điển Đại thừa. [X. Du già luận kí Q.22 thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Hi lân âm nghĩa Q.8; Phiên phạm ngữ Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Dị bộ tông luân luận thuật kí phát nhẫn Q.thượng; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành đệ nhị chương đệ tam tiết, đệ tứ tiết, đệ thất chương (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm Kinh). A HÀM BỘ Tên gọi chung những kinh điển Tiểu thừa được thu vào Đại tạng kinh. A hàm bộ nguyên là tên gọi chung các giáo pháp do đức Phật nói. Về sau, Phật giáo Đại thừa dấy lên khoảng trước hoặc sau kỉ nguyên Tây lịch, thì kinh điển Đại thừa cũng được thành lập. Từ đó, đối lại với kinh điển Đại thừa, hễ kinh nào có tên là A hàm đều được xem là kinh điển Tiểu thừa, A hàm bộ do đó trở thành tên khác của kinh điển Tiểu thừa. Về nội dung của A hàm bộ, cách gọi của Phật giáo Nam, Bắc truyền có khác nhau: Phật giáo Bắc truyền gọi chung

bốn A hàm Trường, Trung, Tạp, Tăng nhất là A hàm bộ; Phật giáo Nam truyền, ngoài bốn A hàm, gọi Tạp bộ là Khuất đà ca (Pàli: Khuddaka) a hàm, đó là năm A hàm. Khai nguyên thích giáo lục quyển 13 nêu ra, kinh Tiểu thừa kép, đơn và hợp dịch gồm 153

bộ, 394 quyển. Mục lục Đại tạng đời Minh nêu, A hàm bộ Tiểu thừa có 137 bộ. A HÀM KINH A hàm, Phạm,Pàli: Àgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm. Dịch ý là Pháp bản, Tịnh giáo, Qui, Pháp qui, Pháp tạng, Tạng, Giáo pháp, Truyền giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Lai. A hàm, chỉ cho giáo pháp được truyền thừa, hoặc là Thánh điển truyền thừa giáo pháp của đức Phật. Có khi nó cùng nghĩa với "Pháp" (Phạm: dharma). Gọi A hàm là "kinh A hàm" là do thói quen xưa nay của người Trung quốc. Ở thời đại Phật giáo nguyên thủy, các vị đệ tử Phật và tín đồ, thường dùng thể thơ hoặc những đoạn văn xuôi ngắn gọn, hoặc dùng phương thức truyền miệng lẫn nhau, để ghi nhớ và truyền thừa những giáo pháp đã được nghe đức Phật nói. Nói cách khác, cái căn cứ ghi nhớ của những người truyền thừa ấy, chính là giáo thuyết khái quát của đức Phật. Lại vì các đệ tử Phật tiếp thu không giống nhau, nên mới có những tư tưởng khác nhau. Bởi thế, đến khi giáo đoàn được thành lập, thì giáo thuyết của đức Phật phải được chỉnh lí và thống nhất như thế nào, đã trở thành một việc tất yếu. Kết quả, giáo thuyết của đức Phật dần dần được đầy đủ hoàn bị, rồi cũng dần dần phát triển thành một hình thức văn học nhất định và, cuối cùng, trở thành Thánh điển. Đó là nguyên do từ đâu có kinh A hàm. Kinh A hàm được thành lập vào thời nào? Vấn đề này phải lần theo thứ tự của các kì kết tập kinh điển mà bàn, thì mới rõ được:

1. Sau khi đức Phật nhập diệt, vào mùa hạ (an cư) đầu tiên, năm trăm vị A la hán họp tập ở hang đá Thất diệp, phía ngoài thành Vương xá. Ngài Đại ca diếp được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ nhất, do ngài A nan tụng lại Pháp (Kinh), ngài Ưu ba li tụng lại Luật. Đây là lần kết tập nổi tiếng trong lịch sử và thường được gọi là"Ngũ bách kết tập" A HÀM BỘ

A 37 (nghĩa là lần kết tập có năm trăm vị A la hán tham dự). 2. Sau đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm, bảy trăm vị tỉ khưu hội họp tại thành Tì xá li, ngài Da xá được bầu làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ hai. Lần kết tập này chủ yếu là tụng lại tạng Luật. Đây cũng là lần kết tập trứ danh và thường được gọi là"Thất bách kết tập" (cuộc kết tập có bảy trăm vị tỉ khưu tham dự). 3. Sau đức Phật nhập diệt khoảng hai trăm ba mươi sáu năm, tức vào thời vua A dục, ở thành Hoa thị, dưới sự chủ tọa của ngài Mục kiền liên tử đế tu, cuộc kết tập lần thứ ba đã được tổ chức và, đến đây, ba tạng giáo pháp mới được hoàn thành. 4. Sau Phật nhập diệt bốn trăm năm, ở nước Ca thấp di la, dưới sự hộ trì của vua Ca nị sắc ca, Hiếp tôn giả và ngài Thế hữu được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ tư. Lần kết tập này chủ yếu là làm Luận để giải thích ba tạng. Tóm lại, kinh A hàm được tụng lại trong lúc kết tập lần thứ nhất, từ lần kết tập thứ hai về sau, tức khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, là thời kì kinh A hàm chính thức được thành lập. Về hình thức văn học của kinh A hàm, thì chia làm hai loại: chín thể tài, mười hai thể tài. Chín thể tài gồm có: Kinh, Trùng tụng, Kí thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng kệ, Như thị ngữ (Bản sự), Bản sinh, Phương quảng, Vị tằng hữu pháp. Mười hai thể tài gồm chín loại trên đây, cộng thêm Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị, thì

thành mười hai thể

tài. Chín thể tài được thành lập sớm hơn mười hai thể tài, nhưng về bộ loại văn học của Thánh điển Phật giáo, thì lấy mười hai thể tài làm luận cứ nhất định. Sau đức Phật nhập diệt một trăm năm, giáo đoàn thống nhất của Phật giáo nguyên thủy, bị phân hóa thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Về sau lại chia nhỏ ra thành hai mươi bộ phái Tiểu thừa và mỗi bộ phái đều có kinh tạng truyền thừa riêng của mình. Theo những tư liệu hiện nay cho thấy, lúc bấy giờ, ít ra cũng còn tồn tại các kinh điển do Thượng tọa bộ phương Nam, Hữu bộ, Hóa địa bộ, Pháp tạng bộ, Đại chúng bộ, Ẩm quang bộ và Kinh lượng bộ truyền. Nhưng cho đến ngày nay,chỉ có kinh điển của Thượng tọa bộ phương Nam là được bảo tồn một cách toàn vẹn, gồm có năm bộ, viết bằng tiếngPàli, đó là: Trường bộ, Trung bộ, Tương ứng bộ, Tăng chi bộ và Tiểu bộ (tức Khuất đà ca a hàm), đây là năm bộ Nam truyền, cũng gọi là năm A hàm nam truyền. Về phương diện Bắc truyền, thì những kinh điển rời rạc lẻ tẻ của các bộ phái được gom lại mà làm thành bốn A hàm: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng nhất a hàm và Tạp a hàm, viết bằng tiếng Phạm, đây là bốn bộ A hàm Bắc truyền. Trong đó, Trường bộ, Trung bộ của Nam truyền tương đương với Trường a hàm, Trung a hàm của Bắc truyền, Tương ứng bộ tương đương với Tạp a hàm, Tăng chi bộ tương đương với Tăng nhất a hàm. Ngoài ra, vì năm bộ Nam truyền viết bằng vănPàli, gần với tiếng nói hằng ngày ở thời đức Phật hơn, nên thông thường

người ta cho Nam truyền giàu sắc thái nguyên thủy hơn Bắc truyền. Và cũng vì thế nên các học giả cận đại, muốn khảo chứng các tư liệu nguyên thủy, phần nhiều thích dùng Thánh điển văn Pàliđể đối chiếu nghiên cứu. Về phương diện truyền thống, các học giả Phật giáo Trung quốc, nhất là các học giả Phật giáo Đại thừa, thường cho kinh A hàm là kinh điển Tiểu thừa. Bởi vậy, về mặt giáo lí sử, ở Trung quốc, Nhật bản, các kinh A hàm trước nay vẫn không được coi trọng. Mãi đến thời cận đại các nước châu A HÀM KINH

A 38 Âu mới để tâm nghiên cứu, từ năm 1820 dần dần mới coi trọng và xác nhận: Kinh A hàm không phải chỉ là kinh điển Tiểu thừa, mà còn là kinh điển của Phật giáo nguyên thủy. Nội dung của nó bao hàm cả thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp thực tiễn của đức Phật, có nhiều ý nghĩa và giá trị quan trọng. Trong bốn A hàm Bắc truyền, thì: 1. Kinh Trường a hàm, gồm 22 quyển, chia làm bốn phần ba mươi kinh. Các kinh trong phần thứ nhất nói về đức Phật, phần thứ hai là kinh điển nói về giáo lí và sự tu hành, phần thứ ba là những lời luận nạn của ngoại đạo, phần thứ tư bàn về sự sinh diệt thành bại của thế giới. 2. Kinh Trung a hàm gồm 60 quyển, có 222 kinh, đại ý nói rõ bốn đế, mười hai nhân duyên, ví dụ, những lời nói và việc làm của đức Phật và các vị đệ tử. 3. Kinh Tăng nhất a hàm gồm 51 quyển, là kinh gom góp các loại pháp số. Vì kinh này gom thu các pháp số từ một pháp đến mười một pháp, cho nên gọi là Tăng nhất (thêm một). 4. Kinh Tạp a hàm gồm 50 quyển, do góp nhặt các kinh ngắn và lẫn lộn nhiều thứ mà thành, cho nên gọi là Tạp a hàm. Năm A hàm Nam truyền và bốn A hàm Bắc truyền, nội dung chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau, mà đôi khi cũng có chỗ hơi khác nhau. A hàm Nam truyền có thuyết năm phần, A hàm Bắc truyền thì có hai thuyết bốn phần và năm phần. Đồ biểu đối chiếu các thuyết như sau:

I. Thuyết năm Nikàya

* Luật nhất thiết thiện kiến vănPàli:

1. Dìgha nikàya.

2. Majjhima nikàya.

3. Saôyutta nikàya.

4. Aíguttara nikàya.

5. Khuddaka nikàya.

II. Thuyết năm A hàm.

* Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1:

1. Trường a hàm.

2. Trung a hàm.

3. Tăng thuật đa a hàm.

4. Ương quật đa la a hàm.

5. Khuất đà ca a hàm.

III. Thuyết bốn A hàm năm bộ.

* Luật ngũ phần quyển 30, Luật ma ha tăng kì quyển 32, Luật tứ phần quyển 54:

1. Trường a hàm.

2. Trung a hàm.

3. Tạp a hàm.

4. Tăng nhất a hàm.

5. Tạp tạng.

IV. Thuyết năm A cấp ma.

* Pháp trụ kí:

1. Trường a cấp ma.

2. Trung a cấp ma.

4. Tương ứng a cấp ma.

3. Tăng nhất a cấp ma.

5. Tạp loại a cấp ma.

V. Thuyết bốn A hàm.

* Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39:

2. Trường.

3. Trung.

1. Tương.

4. Tăng.

* Tăng nhất a hàm tự phẩm:

3. Trường.

2. Trung.

4. Tạp.

1. Tăng.

* Du già sư địa luận quyển 85:
3. Trường.
2. Trung.
1. Tạp.
A HÀM KINH
A
39
4. Tăng.
* Tuyển tập tam tạng và tạp tạng truyền:
3. Trường.
2. Trung.
4. Tạp.
1. Tăng.
* Kinh Ban nê hoàn:
2. Trường.
1. Trung.
4. Tạp.
3. Tăng.
Bốn kinh A hàm Hán dịch cùng một bản tiếng Phạm mà dịch khác, và các kinh
Biệt sinh được biểu liệt như sau:
I. Bản Hán dịch đề tên là "Tạp a hàm" và các bản dịch của các bộ phận khác được trích lục (kinh Biệt sinh).
1. Kinh Tạp a hàm 50 quyển, Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
2. Kinh Biệt sinh Tạp a hàm, 16 hay 20 quyển, đời Hậu Tần, mất tên người dịch.
3. Kinh Tạp a hàm 1 quyển, đời Ngô, mất tên người dịch.
4. Kinh Phật thuyết thất xứ tam quán 1 quyển (Tạp a hàm quyển 2 và quyển 34),
An thế cao đời Hậu Hán dịch.
5. Kinh Ngũ uẩn giai không 1 quyển (Tạp a hàm quyển 2) Nghĩa tịnh đời Đường dịch.
6. Kinh Phật thuyết thánh pháp ấn 1 quyển (Tạp a hàm quyển 3) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
7. Kinh Phật thuyết pháp ấn 1 quyển
(Tạp a hàm quyển 3) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.
8. Kinh Ngũ ấm thí dụ 1 quyển (Tạp A
Hàm quyển 10) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 9. Kinh Phật thuyết thủy mạt sở phiêu 1 quyển (Tạp a hàm quyển 10) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 10. Kinh Phật thuyết bất tự thủ ý 1 quyển (Tạp a hàm quyển 11) Chi khiêm đời Ngô dịch. 11. Kinh Phật thuyết mãn nguyện tử 1 quyển (Tạp a hàm quyển 13) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 12. Kinh Phật thuyết chuyển pháp luân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 15) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 13. Kinh Tam chuyển pháp luân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 15) Nghĩa tịnh đời Đường dịch. 14. Kinh Phật thuyết tương ứng tương khả 1 quyển (Tạp a

hàm quyển 16) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 15. Kinh Luân vương thất bảo 1 quyển (Tạp a hàm quyển 27) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 16. Kinh Phật thuyết bát chính đạo 1 quyển (Tạp a hàm quyển 28) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 17. Kinh Nan đề thích 1 quyển (Tạp a hàm quyển 30) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 18. Kinh Phật thuyết mã hữu tam tướng 1 quyển (Tạp a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch. 19. Kinh Phật thuyết mã hữu bát thái thí nhân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch. 20. Kinh Phật thuyết giới đức hương 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 21. Kinh Phật thuyết giới hương 1 quyển

(Tạp a hàm quyển 38) Pháp hiền đời Bắc
Tống dịch.
22. Kinh Ương quật ma 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.
23. Kinh Ương quật kế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Pháp cự đời Tây Tấn dịch.
24. Kinh Ương quật ma la 4 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Cầu na bạt đà la đời Lưu
Tống dịch.
A HÀM KINH
A 40 25. Kinh Nguyệt dụ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 41) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 26. Kinh Phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (Tạp a hàm quyển 44) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 27. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 44) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 28. Kinh Thụ tân tuế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 29. Kinh Tân tuế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 30. Kinh Giải hạ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 31. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 46) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 32. Kinh Phóng ngưu 1 quyển (Tạp a hàm quyển 47) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch. II. Trung a hàm * Cùng một bản tiếng Phạm nhưng có hai bản Hán dịch khác nhau: 1. Kinh Trung a hàm 59 quyển, Đàm ma nan đề đời Phù Tần dịch (đã mất). 2. Kinh Trung a hàm 60 quyển, Tăng già đề bà đời Đông Tấn dịch (hiện còn). * Biệt Sinh kinh, có sáu mươi sáu: 1. Kinh Phật thuyết thất tri 1 quyển (kinh Thiện pháp) Chi khiêm đời Ngô dịch. 2. Kinh Phật thuyết viên sinh thụ 1 quyển (kinh Trú độ thụ) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

3. Kinh Phật thuyết hàm thủy dụ 1 quyển (kinh Thủy dụ), mất tên người dịch. 4. Kinh Phật thuyết tát bát đa tô li du nại dã 1 quyển (kinh Thất nhật) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 5. Kinh Phật thuyết nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân (kinh Lậu tận) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 6. Kinh Phật thuyết tứ đế (kinh Phân biệt thánh đế) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 7. Kinh Phật thuyết hằng thủy (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 8. Kinh Pháp hải 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 9. Kinh Phật thuyết hải bát đức 1 quyển (kinh Chiêm ba) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch. 10. Kinh Phật thuyết bản tướng y trí 1 quyển (kinh Bản tế) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 11. Kinh Phật thuyết duyên bản trí 1 quyển (kinh Bản tế), mất tên người dịch. 12. Kinh Phật thuyết luân vương thất bảo 1 quyển (kinh Thất bảo) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 13. Kinh Phật thuyết đỉnh sinh vương cố sự 1 quyển (kinh Tứ châu) Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch. 14. Kinh Phật thuyết văn đà kiệt vương 1 quyển (kinh Tứ châu) Pháp cự đời Tây

Tấn dịch. 15. Kinh Phật thuyết Tần bà sa la vương 1 quyển (kinh Tần bà sa la vương nghinh Phật) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 16. Kinh Phật thuyết thiết thành nê lê 1 quyển (kinh Thiên sứ) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

17. Kinh Phật thuyết diêm la vương ngũ thiên sứ giả 1 quyển (kinh Thiên sứ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 18. Kinh Phật thuyết cổ lai thế thời 1 quyển (kinh Thuyết bản), mất tên người dịch. 19. Kinh Đại chính cú vương 1 quyển (kinh Bì tứ) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 20. Kinh Phật thuyết a na luật bát niệm 1 quyển (kinh Bát niệm) Chi diệu đời Hậu Hán dịch. A HÀM KINH

A 41 21. Kinh Phật thuyết li thụy 1 quyển (kinh Trưởng lão thượng tôn thụy miên) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 22. Kinh Phật thuyết thị pháp phi pháp 1 quyển (kinh Chân nhân) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 23. Kinh Phật thuyết cầu dục 1 quyển (kinh Uế phẩm) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 24. Kinh Phật thuyết thụ tuế 1 quyển (kinh Tỉ khưu thỉnh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 25. Kinh Phật thuyết phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (kinh Thủy tịnh phạm chí), mất tên người dịch. 26. Kinh Phật thuyết đại sinh nghĩa 1 quyển (kinh Đại nhân) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 27. Kinh Phật thuyết khổ ấm 1 quyển (kinh Khổ ấm), mất tên người dịch. 28. Kinh Phật thuyết khổ ấm nhân sự 1 quyển (kinh Khổ ấm) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 29. Kinh Phật thuyết thích ma nam bản tứ tử 1 quyển (kinh Khổ ấm) Chi khiêm đời ngô dịch. 30. Kinh Phật thuyết lạc tưởng 1 quyển (kinh Tưởng) Trúc pháp hộ đời Hậu Hán dịch. 31. Kinh Phật thuyết lậu phân bá 1 quyển (kinh Đạt phạm hạnh) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 32. Kinh Phật thuyết a nậu phong 1 quyển (kinh A nô ba) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 33. Kinh Phật thuyết chư pháp bản 1

quyển (kinh Chư pháp bản) Chi khiêm đời Ngô dịch. 34. Kinh Phật thuyết cù đàm di kí 1 quyển (kinh Cù đàm di) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 35. Kinh Phật thuyết chiêm ba tỉ khưu 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 36. Kinh Phật thuyết phục dâm 1 quyển (kinh Hành dục) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 37. Kinh Phật thuyết ma nhiễu loạn 1 quyển (kinh Hàng ma), mất tên người dịch. 38. Kinh Tệ ma thí mục liên 1 quyển (kinh Hàng ma) Chi khiêm đời Ngô dịch. 39. Kinh Phật thuyết lại tra hòa la 1 quyển (kinh Lại tra hòa la) Chi khiêm đời Ngô dịch. 40. Kinh Phật thuyết hộ quốc 1 quyển (kinh Lại tra hòa la) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 41. Kinh Phật thuyết đế thích sở vấn 1 quyển (kinh Thích vấn) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 42. Kinh Phật thuyết số 1 quyển (kinh Toán số mục kiền liên) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 43. Kinh Phạm chí át ba la diên vấn chủng tôn (kinh A nhiếp hòa) Trúc đàm vô lan đời đông tấn dịch. 44. Kinh Phật thuyết tu đạt 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Cầu na tì địa đời Tiêu Tề dịch. 45. Kinh Phật thuyết trưởng giả thí bảo 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 46. Kinh Phật thuyết tam qui ngũ giới từ tâm yếm li công đức 1 quyển (kinh Tu đạt đá), mất tên người dịch.

47. Kinh Phật vị hoàng trúc viên lão bà la môn thuyết học 1 quyển (kinh Hoàng lư viên), mất tên người dịch. 48. Kinh Phạm ma du 1 quyển (kinh Phạm ma) Chi khiêm đời Ngô dịch. 49. Kinh Phật thuyết tôn thượng 1 quyển (kinh Thích trung thiền thất tôn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 50. Kinh Phật thuyết đâu điều (kinh Anh vũ), mất tên

người dịch. 51. Kinh Phật thuyết anh vũ 1 quyển (kinh Anh vũ) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch. A HÀM KINH

A 42 52. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt 1 quyển (kinh Anh vũ) Cù đàm pháp trí đời Tùy dịch. 53. Kinh Phân biệt thiện ác nghiệp báo ứng 2 quyển (kinh Anh vũ) Thiên tức tai đời Bắc Tống dịch. 54. Kinh Phật thuyết ý 1 quyển (Tâm kinh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 55. Kinh Phật thuyết ứng pháp 1 quyển (kinh Thụ pháp) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 56. Kinh Phật thuyết phân biệt bố thí 1 quyển (kinh Cù đàm di) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 57. Kinh Phật thuyết tức tránh nhân duyên 1 quyển (kinh Chu na) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 58. Kinh Phật thuyết nê lê 1 quyển (kinh Si tuệ địa) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 59. Kinh Phật thuyết trai (phụ Phật thuyết trai kinh khoa chú) 1 quyển (kinh Trì trai) Chi khiêm đời Ngô dịch. 60. Kinh Phật thuyết ưu bà di đọa xá ca 1 quyển (kinh Trì trai), mất tên người dịch. 61.KinhPhâ tthuyê tba tquantrai1quyê n (kinhTrìtrai)Thưcư kinhthanhđơ iLưuTô n g dịch. 62.KinhPhâ tthuyê ttìmatu c1quyê n (kinhTìmanatu)Câ unaba tđa lađơ iLưu Tô ngdịch. 63.KinhPhâ tthuyê tba lamôntư mê nh chunga iniê mbâ tli1quyê n(kinhA isinh) Anthê caođơ iHâ uHa ndịch.

64.KinhPhâ tthuyê tthâ pchicưsĩba t tha nhnhân1quyê n(kinhBa ttha nh)An thê caođơ iHâ uHa ndịch. 65.KinhPhâ tthuyê tta kiê n1quyê n (Kiê nkinh),mâ ttênngươ idịch. 66.KinhPhâ tthuyê ttiê ndu 1quyê n (kinhTiê ndu),mâ ttênngươ idịch. *Phânloa inô idungkinhTrungaha m (Tăng triệu): gồm 5 tụng 18 phẩm 22 kinh 60 quyển. 1. Tụng đầu... năm phẩm rưỡu... sáu mươi tư kinh... 12 quyển. 2. Tiểu thổ thành tụng... bốn phẩm rưỡi... ba mươi lăm kinh... 16 quyển. 3. Niệm tụng... một phẩm rưỡi... năm mươi hai kinh... 9 quyển. 4. Phân biệt tụng... hai phẩm, hai nửa phẩm... ba mươi lăm kinh... 11 quyển. 5. Tụng cuối... ba phẩm rưỡi... ba mươi sáu kinh... 12 quyển. III. Trường a hàm - kinh Biệt sinh: 1. Kinh Thất Phật 1 quyển (Phần đầu của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 2. Kinh Tì bà thi Phật 2 quyển (phần sau của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 3. Kinh Phật ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch. 4. Kinh Đại ban niết bàn 3 quyển (kinh Du hành) Pháp hiển đời Đông Tấn dịch. 5. Kinh Ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 6. Kinh Đại kiên cố bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Điển tôn) Thi hộ đời Bắc Tống dịch. 7. Kinh Nhân tiên 1 quyển (kinh Xà ni sa) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.

8. Kinh Bạch y kim chàng nhị bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Tiểu duyên) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 9. Kinh Ni câu đà phạm chí 2 quyển (kinh Tán đà na) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 10. Kinh Đại tập pháp môn 2 quyển (kinh Chúng tập) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 11. Kinh Trường a hàm thập báo pháp (kinh Thập thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 12. Kinh Nhân bản dục sinh 1 quyển (kinh A HÀM KINH

A 43 Đại duyên phương tiện) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 13. Kinh Thi ca la việt lục phương lễ 1 quyển (kinh Thiện sinh) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 14. Kinh Tín Phật công đức 1 quyển (kinh Tự hoan hỉ) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 15. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (kinh Đại hội) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 16. Kinh Phật khai giải phạm

chí a bạt 1 quyển (kinh A ma trú) Chi khiêm đời Ngô dịch. 17. Kinh Phạm võng lục thập nhị kiến 1 quyển (kinh Phạm động) Chi khiêm đời Ngô dịch. 18. Kinh Tịch chí quả 1 quyển (kinh Sa môn quả) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 19. Kinh Đại lâu thán 6 quyển (kinh Thế kí) Pháp cự, Pháp lập đời Tây Tấn dịch. 20. Kinh Khởi thế (kinh Thế kí) Xà na quật đa đời Tùy dịch. 21. Kinh Khởi thế nhân bản 10 quyển (kinh Thế kí) Đạt ma cấp đa đời Tùy dịch. IV. Tăng nhất a hàm - kinh Biệt sinh: 1. Kinh A la hán cụ đức 1 quyển (phẩm đệ tứ Đệ tử, phẩm đệ ngũ Tỉ khưu ni, phẩm đệ lục thanh tín sĩ, phẩm đệ thất thanh tín nữ, là cùng bản tiếngPhạm) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 2. Kinh Tứ nhân xuất hiện thế gian 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

3. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 4. Kinh Tu ma đề nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Chi khiêm đời Ngô dịch. 5. Kinh Cấp cô trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 6. Kinh Tam ma kiệt 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Trúc luật viêm đời Ngô dịch. 7. Kinh Bà la môn tị tử 1 quyển (cùng bản phẩm Tăng thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 8. Kinh Thực thí hoạch ngũ phúc báo 1 quyển (cùng bản phẩm Thiện tụ) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 9. Kinh Tần tì sa la vương nghệ Phật cúng dường 1 quyển (cùng bản phẩm Đẳng kiến) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 10. Kinh Trưởng giả tử lục quá xuất gia 1 quyển (cùng bản phẩm Tà tụ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 11. Kinh Ương quật ma 1 quyển (cùng bản phẩm Lực) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 12. Kinh Ương quất kế 1 quyển (cùng bản phẩm Lực) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 13. Kinh Lực sĩ di sơn 1 quyển (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 14. Kinh Tứ vị tằng hữu pháp (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 15. Kinh Xá lợi phất ma ha mục liên du tứ cù 1 quyển (cùng bản phẩm Mã vương) Khang mạnh tường đời Hậu Hán dịch. 16. Kinh Thất phật phụ mẫu tính tự 1

quyển (cùng bản phẩm Thập bất thiện) đời
Tào Ngụy, mất tên người dịch.
17. Kinh Phóng ngưu 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngưu) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch.
18. Kinh Duyên khởi 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngưu) Huyền trang đời Đường dịch.
19. Kinh Thập nhất tưởng tư niệm Như lai 1 quyển (cùng bản phẩm Lễ tam bảo)
Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
20. Kinh Tứ nê lê 1 quyển (cùng bản
A HÀM KINH
A 44 phẩm lễ Tam bảo) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 21. Kinh A na bân khâu hóa thất tử 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 22. Kinh Ngọc da nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) đời Tây Tấn, mất tên người dịch. 23. Kinh Ngọc da 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 24. Kinh A sắc đạt 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) Cầu na bạt đà la đời Lưu

Tống dịch. 25. Kinh Đại ái đạo ban niết bàn 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 26. Kinh Phật mẫu ban nê hoàn 1 quyển (cùng bản Đại ái đạo ban niết bàn) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch. 27. Kinh Xá vệ quốc vương thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) đời Tây Tấn, mất tên người dịch. 28. Kinh Quốc vương bất lê tiên nê thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. [X. kinh Ban nê hoàn Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm, Kết Tập). A HÀM THỜI Còn gọi là Lộc uyển thời. Là thời thứ hai trong năm thời phán giáo của tông Thiên thai. Chỉ cho thời gian sau khi đức Phật

thành đạo hai mươi mốt ngày, trước hết đức Phật đến vườn Lộc dã, sau Ngài đi khắp mười sáu nước lớn, đối với những người căn cơ nhỏ bé, tuyên thuyết giáo pháp Tiểu thừa, trong mười hai năm. Vì trong khoảng thời gian đó, các kinh được thuyết giảng là kinh A hàm, cho nên mới gọi là thời A hàm; lại vì nơi đầu tiên mà đức Phật thuyết pháp trong thời kỳ này là ở vườn Lộc dã, cho nên cũng gọi làthời Lộc uyển. A HIÊU Dụng ngữ của Phật giáo Nhật bản. Tịnh độ tông và Thời tông ở Nhật bản, đối với các vị tăng lữ quá cố, ngoài pháp húy ra, còn tặng thêm A hiệu. Nói đủ là A di đà Phật hiệu, A di đà Phật danh. Tức ngoài tên chữ của vị tăng lữ ra, lại còn thêm chữ "A" được nói tắt từ A di đà Phật, gọi là A hiệu. Khởi đầu từ Tuấn thừa phòng Trùng nguyên (1121 - 1206) ở chùa Đông đại, Nhật bản, sau khi nghe ngài Pháp nhiên nói pháp, Trùng nguyên phát nguyện, lúc chết rồi, nếu đến cung vua Diêm ma, khi bị hỏi tên thì nói Phật hiệu A di đà Phật. Do đó, bài vị của Trùng nguyên được viết là "Đại khuyến tiến thượng nhân na mô a di đà Phật". Về sau, na mô A di đà Phật còn được gọi là Không a di đà, Pháp a di đà, rồi chẳng bao lâu, lại nói tắt là Không a, Pháp a, tông tịnh độ và thời tông cũng noi theo cách gọi tắt ấy. [X. Hắc cốc thượng nhân truyện; Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ Q.14]. A HÔ Phạm:Ahù. Dịch ý: lạ thay! Là từ khen ngợi. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5]. A HÔ ĐỊA NGỤC Là một địa ngục nhỏ trong mười tiểu địa ngục phụ thuộc vào địa ngục A tị. Còn

gọi là A phù địa ngục. Địa ngục A tị cũng gọi là địa ngục Vô gián, là địa ngục thứ tám trong tám địa ngục lớn, những chúng sinh rơi vào địa ngục này thì phải chịu khổ liên miên, không có lúc nào gián đoạn. A HÀM THỜI

A 45 Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 4 phẩm Địa ngục chép, thì địa ngục A tì chi (A tị), ngoài mười sáu địa ngục nhỏ phụ thuộc vây quanh ra, còn có mười tiểu địa ngục nữa, trong đó, ngục thứ ba là địa ngục A hô. Chúng sinh trong địa ngục này, khi bị khổ não bức thiết quá thì kêu: "A hô! A hô!" một cách rất đau đớn, vì thế gọi là địa ngục A hô. Chúng sinh ở địa ngục này và chúng sinh ở các địa ngục nhỏ khác, đều phải chịu những nỗi khổ triền miên, không thể tả được, và số năm chịu khổ thì dài dằng dặc mà trong kinh dùng thí dụ là "hết hai mươi hộc hạt vừng (mè)", đồng thời, còn gấp bội con số ấy để miêu tả quả báo sống lâu mà chịu khổ của các chúng sinh trong địa ngục A hô và chín địa ngục nhỏ khác. [X. luận Du già sư địa Q.4; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.12; Chư kinh yếu tập Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.7]. A HÔ HẰNG HÀ SƠN Phạm, Pàli:

Ahogagà. Còn gọi là A phu sơn, A hu hằng hà sơn, A hưu hà sơn. Là ngọn núi mà ngài Tam phù đà thương na hòa tu (Phạm:Sambhùta Sàịavàsi) cư trú trong thời kết tập kinh điển lần thứ hai. Đương lúc "Mười điều phi pháp" dấy lên, ngài Da xá (Pàli: Yasa Kàkaịđaputta) lên trên núi thăm ngài Tam phù đà, rồi hai người cùng phát khởi cuộc vận động chống lại "mười điều phi pháp". Trong luật Ngũ phần có nói "Tam phù đà ở trên núi A phù". Cứ theo Nhất thiết thiện kiến (Pàli: Samantapàsàdikà) bảnPàli chép, thì ngài

Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta Tissa) đã từng ở núi này và vua A dục cho người lên đón ngài về thủ đô Hoa thị thành (Phạm:Pàtaliputra). Lại trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cũng từng đề cập đến núi A hưu hà. A HỒNG Chữ Tất đàm (a hùô). A là mẹ của tất cả chữ trong Phạm ngữ, là thể của hết thảy tiếng, là tiếng mở miệng đầu tiên. Hồng là tiếng ngậm miệng, tức là ý chung cục. Lại vì chữ A có nghĩa "vốn chẳng sinh", chữ Hồng có nghĩa "hủy phá", cho nên, Mật giáo phần nhiều dùng chữ A để biểu thị lí thể phát sinh của vạn hữu, và chữ Hồng biểu thị trí đức qui thú của vạn pháp; hợp cả hai chữ lại thì đầy đủ cái lí rất sâu xa vi diệu. Trong Mật giáo, hai chữ này cũng biểu thị cái đức của Lí pháp thân và Trí pháp thân trong Mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương, Thai tạng. Ngoài ra, còn nhiều ý nghĩa tương đối quan trọng: 1. A là chủng tử của Đại nhật Như lai, Hồng là chủng tử của Kim cương tát đỏa. 2. A là chủng tử của kinh Đại nhật, Hồng là chủng tử của kinh Kim cương đính. 3. Hai chữ A, Hồng là hơi thở ra thở vào, biểu thị hết thảy chúng sinh đều có đủ tính đức tự chứng (A) và hóa tha (Hồng). 4. A là nghĩa tâm bồ đề, Hồng là nghĩa Niết bàn, vì thế, cùng một lúc, nói AHồng tức biểu thị tâm bồ đề và Niết bàn. 5. Dùng hoa sen thí dụ chữ A, biểu thị quả Tất địa, dùng nước thí dụ chữ Hồng, biểu thị nhân tu hành khiến cho chữ A thành tựu. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thành tựu tất địa; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.5].

A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÌN MUHAMMAD (1542 - 1605) Là Hoàng đế đời thứ 3 của đế quốc Ấn độ Mông ngột nhi (Magul) vào thế kỉ thứ XVI. Ông chú tâm dốc sức vào việc mở rộng biên cương, thống nhất Ấn độ, đồng thời, chinh phục đại bộ phận lãnh thổ A A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÌN MUHAMMAD

A 46 phú hãn, hoàn thành đế quốc Mông ngột nhi. A khắc ba, đối với các tôn giáo, thi hành chính sách rộng lượng, dung hợp và tiếp nhận tất cả các tôn giáo vốn kì thị lẫn nhau, như: Ấn độ giáo, Kì na giáo, Y tư lan giáo, Thiên giáo, Cơ đốc giáo v.v... và hết sức bảo hộ, tưởng thưởng văn học và nghệ thuật. A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA ..... Phạm: Ajitakezakambala, Pàli: Ajitakesakambala. Là một trong sáu phái ngoại đạo của Ấn độ đời xưa, một trong mười thầy ngoại đạo. Còn gọi là A thị đa kê xá cam bạt la, A chi la sí xá cam bà la, A di đà sí xá hân bà la, A phù đà sí xá kim phi la, Kê xá kim pha lê. Gọi tắt là A kì đa. Dịch ý làVô thắng phát hạt .(có tóc màu vàng sẫm không ai hơn). Là một phái rất có thế lực trong Bà la môn giáo ở trung Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 19, Trường a hàm quyển 17 kinh Sa môn quả, Trường bộ vănPàli kinh Sa môn chép, thì học thuyết của phái ngoại đạo này chủ trương cả tâm lẫn vật đều tiêu diệt hết, không nhận có thiện ác họa phúc, nhân duyên quả báo, quá

khứ vị lai v.v... mà chỉ chủ trương tận hưởng các thú vui ở đời hiện tại, tức cũng như Đoạn diệt luận, Duy vật luận, Cảm giác luận, Khoái lạc thuyết trong phái ngoại đạo Thuận thế. Song, lại cứ theo Duy ma kinh lược sớ quyển 4, Chú duy ma kinh quyển 3, Hi lân âm nghĩa quyển 9 v.v... nói, thì phái này là một trong các

phái ngoại đạo khổ hạnh, chủ trương đời này chịu khổ là cái nhân của sự sung sướng ở đời sau, cho nên mặc áo rách, xõa tóc, phơi mình ngoài nắng, làm mọi thứ khổ hạnh. [X. kinh Tạp a hàm Q.35; kinh Tịch chí quả; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. A KÌ NI Phạm:Agni. I. A kì ni. Hỏa thần trong Bà la môn giáo của Ấn độ. Còn gọi là A nga na, Ác kì ni. Dịch ý là lửa. Cứ theo Lê câu phệ đà chép, thì nguồn gốc hoặc hình thức tồn tại của thần lửa có ba loại, tức trong ba cõi, ở cõi trời là thái dương, ở cõi không là ánh chớp, ở cõi đất là lửa tế lễ. Đây là mầm mống của tư tưởng về ba thần trong Ấn Độ giáo là Phạm thiên, Tì thấp nô và Thấp bà. Trong Lê câu phệ đà, đặc biệt các bài ca tán tụng thần lửa đã chiếm một phần trong toàn bộ năm phần của các bài ca tán, chỉ đứng sau Nhân đà la. Khi tế tự, thần lửa có khả năng đưa các phẩm vật cúng tế đi phân phát cho các thần, vì thế, thần lửa được coi là sứ giả giữa các thần và người. Trừ loài người và cầm thú ra, thần lửa cũng tồn tại khắp trong các thực vật và trong nước; ngoài sự tế lễ theo phép tắc nhất định, thần lửa còn được cúng tế vào những dịp sinh nhật, sang nhà mới và kết hôn. Toàn thân màu hồng, phát ra ánh sáng như mặt trời, sắc mặt mầu sữa, không đầu không chân, hoặc ba đầu bảy lưỡi, có mặt khắp mười phương, mắt vàng, nghìn mắt v.v... Trong các thần, mối quan hệ giữa loài người và Thần lửa A Kì Ni A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA

A 47 thần lửa gần gũi nhất, có khả năng phá trừ bóng tối, đốt hết những vật nhơ bẩn, hàng ma trừ quái, cũng được coi là "người tiêu diệt loài La sát (ác ma)". Ngoài ra, có thể ban ân cho những người sùng bái và giải cứu nguy nan. II. A kì ni. Tức là nước A kì ni, một nước xưa ở vùng Tây vực. Cũng gọi là Ô kì quốc, Yên kì quốc. Phía đông giáp Cao xương, phía tây giáp Cưu tư. Nay tức là vùng đất Khách lạt sa nhĩ (Karashahr), về phía đông bắc con đường ở nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương. (xt. A Kì Ni Quốc). A KÌ NI QUỐC A kì ni, Phạm Agni, hoặc Akni. Tên một nước xưa ở vùng Tây vực. Còn gọi là Ô kì quốc, Ô di quốc, Yên kì quốc, Anh di quốc. Đông giáp Cao xương, tây giáp Cưu tư, lấy Khách lạt sa nhĩ (Karashahr) ở phía đông bắc con đường nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương hiện nay làm trung tâm. Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, nước A kì ni chiều đông tây dài hơn sáu trăm dặm, chiều nam bắc rộng hơn bốn trăm dặm, đô thành chu vi sáu, bảy dặm, có núi bao chung quanh, đường sá hiểm trở, dễ phòng thủ, các dòng suối chảy giao nhau, dẫn nước vào ruộng, sản xuất các thực vật như lúa nước, lúa mì, táo, nho, lê v.v... Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần phác, văn tự dùng chữ Ấn độ. Người trong nước khỏe mạnh nhưng ít mưu lược, luật pháp không nghiêm túc. Có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn hai nghìn người, học tập giáo nghĩa Tiểu thừa của Thuyết nhất thiết hữu bộ,

kinh giáo luật nghi, đại khái đều theo Ấn độ. Vì tên nước A kì ni là do từ các tên Yên kì, Ô kì, hàm ý là lửa, nên ngài Huyền trang mới theo tiếng Phạm agni (lửa) mà dịch âm là A kì ni. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Tuệ lâm âm

nghĩa Q.82; Hán thư tây vực truyện thứ 66 phần dưới; Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, Vol.I; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.I]. A LA CA HOA A la ca, Phạm: Arka. Còn gọi là A ca hoa, Át-ca hoa. Dịch ý là hoa trắng. Sinh sản ở Ấn độ, lá to, người Ấn độ phần nhiều lấy lá cây này để dùng vào việc tế tự. Tên thường là màdàr, tên khoa học là Calotropis gigantea, hoặc asclepias gigantea. [X. luận Du già sư địa Q.44; Tuệ lâm âm nghĩa Q.45; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. A L A HÁN Phạm: Arhat, Pàli: Arahant. Là một trong bốn quả Thanh văn, một trong mười hiệu của Như lai. Còn gọi là A lư hán , A la ha, A ra ha, A lê ha, Át ra hạt đế, gọi tắt là La hán, Ra ha. Dịch ý lá Ứng, ứng cúng, ứng chân, sát tặc, bất sinh, vô sinh, vô học, chân nhân. Chỉ bậc Thánh đã dứt hết hai hoặc Kiến, Tư trong ba cõi, chứng được tận trí, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Quả này chung cả Đại thừa và Tiểu thừa, song thông thường đều giải thích theo nghĩa hẹp, mà chuyên chỉ quả vị cao nhất chứng được trong Phật giáo Tiểu thừa. Nếu nói theo nghĩa rộng, thì chỉ riêng cho quả tối cao trong cả Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 3 chép, thì A la hán là quả vị vô học thông cả ba thừa, cho nên là tên gọi khác của đức Phật, cũng tức là một trong mười hiệu của Như lai. Còn cứ theo luận Câu xá quyển 24, thì A la hán là một trong bốn quả Thanh văn (Tứ sa môn quả), là quả cao A L A HÁN

A 48 nhất của Tiểu thừa. Có thể được chia làm hai loại: 1. A la hán hướng, chỉ những người vẫn còn ở giai đoạn tu hành mà xu hướng tới quả vị A la hán. 2. A la hán quả, chỉ các bậc Thánh đã đoạn trừ hết thảy mọi phiền não, được tận trí và nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Những người đã chứng được quả vị này, thì bốn trí dung thông vô ngại và không còn pháp nào phải học nữa, vì thế gọi là Vô học, Vô học quả, Vô học vị; nếu lại hoàn thành tám Thánh đạo từ vô học chính kiến đến vô học chính định, và mười pháp vô lậu vô học giải thoát, vô học chính trí v.v.. thì gọi là Thập vô học chi. (Mười chi vô học). Về nghĩa của từ A la hán, cứ theo luận Đại trí độ quyển 3, Đại thừa nghĩa chương quyển 37 phần đầu, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1, quyển 2, nêu ra ba nghĩa là sát tặc (giết giặc), bất sinh, ứng cúng, gọi là ba nghĩa A la hán, từ xưa đến nay, thuyết này thường thấy nhất. Tức là: 1.Sát tặc (giết giặc): giặc, chỉ các hoặc Kiến và Tư. A la hán có khả năng đoạn trừ các hoặc Kiến, Tư trong ba cõi; cho nên gọi là giết giặc. 2.Bất sinh, tức vô sinh. A la hán chứng vào Niết bàn, không còn chịu sinh lại trong ba cõi nữa, cho nên gọi là bất sinh. 3. Ứng cúng, A la hán đã được lậu tận, dứt trừ tất cả phiền não, xứng đáng lãnh nhận sự cúng dường của người và trời, cho nên gọi là Ứng cúng. Phạmarhan là chủ

từ số ít của chữ Phạmarhat (A la hán), dịch ý là nhận sự cúng dường, nhận sự tôn kính, vì thế, trong ba nghĩa kể trên, nghĩa ứng cúng tương đối thích hợp hơn cả. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối, ngài Tuệ viễn dùng bốn nghĩa ứng hóa hết thảy chúng sinh, dứt hết các hoặc, để giải thích A la hán. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4 thì nêu ra giải nghĩa về năm loại A la hán, như bẻ nát nan hoa bánh xe ba cõi, xa lìa tất cả nghiệp ác, không che giấu v.v... Lại nói về chủng loại A la hán, thì A la hán trong bốn quả Thanh văn, tùy sự khác nhau về căn tính bén nhạy hay chậm lụt,

mà có thể chia làm sáu loại. Cứ theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 5, luận Câu xá quyển 25, thì đó là: 1.Thoái pháp A la hán, cũng gọi Thoái tướng A la hán, chỉ những người mới chỉ gặp một chút ác duyên đã dễ dàng đánh mất quả vị đã chứng được. 2.Tư pháp A la hán, cũng gọi Tử tướng A la hán, chỉ những người vì lo sợ sẽ mất quả vị mà nghĩ đến việc tự sát. 3.Hộ pháp A la hán, cũng gọi Thủ tướng A la hán, chỉ những người có khả năng giữ gìn mà không để mất quả vị. 4.An trụ pháp A la hán, cũng gọi là Trụ tướng A la hán, chỉ những người không lui cũng không tiến, mà ở yên nơi quả vị. 5.Kham đạt pháp A la hán, cũng gọi là Khả tiến tướng A la hán, chỉ những người có khả năng tiến tới nhanh chóng mà đạt đến pháp bất động. 6.Bất động pháp A la hán, cũng gọi là Bất hoại tướng A la hán, chỉ những người vĩnh viễn không đánh mất pháp đã chứng

được. Trong sáu loại A la hán được tường thuật ở trên, năm loại trước là những người độn căn, cho nên được Thời giải thoát hoặc Thời ái tâm giải thoát, còn loại sau cùng là thuộc những người lợi căn, cho nên được Bất thời giải thoát hoặc Bất động tâm giải thoát. Nói cách rõ ràng hơn, nếu gặp được nhân duyên tốt mà vào định giải thoát thì gọi làThời giải thoát, còn bất cứ lúc nào cũng có thể vào định, mà không cần phải đợi chờ một nhân duyên đặc biệt nào mới được giải thoát, thì gọi làBất thời giải thoát. Lại những A L A HÁN

A 49 người tự mình khéo giữ gìn quả A la hán đã chứng được và giải thoát mọi phiền não, thì gọi làThời ái tâm giải thoát, còn những người đã giải thoát rồi không bị phiền não quấy rối trở lại, làm mất quả vị, thì gọi là Bất động tâm giải thoát. Ngoài ra, Bất động pháp A la hán, vì sự hình thành lợi căn, nên lại chia làm hai loại, đó là: 1. Những người bẩm sinh là bất động chủng tính, gọi là Bất thoái pháp A la hán, Bất thoái tướng A la hán. 2. Những người nhờ tu hành tinh tiến mà đạt đến pháp bất động, gọi là Bất động pháp A la hán. Hai loại này cộng với năm loại thuật ở trên thành là bảy loại A la hán. Nếu lại thêm Duyên giác và Phật nữa, thì gọi chung là chín loại A la hán, hoặc gọi là chín Vô học. Lại nữa, kinh Trung A hàm quyển 30, luận Thành thật quyển 1, đem Tuệ giải thoát, Câu giải thoát thay cho Duyên giác và Phật mà thành chín Vô học. Trong đó, A la hán dùng sức trí tuệ để giải thoát phiền não, thì gọi là Tuệ giải thoát A la hán. Nếu A la hán đã được định Diệt tận, mà cả hai phương diện tâm và tuệ đều được giải thoát, thì gọi là Câu giải thoát A la hán. Hai loại này, nếu lại thêm Vô nghi giải thoát A la hán (những người trong Câu giải thoát thông suốt tất cả văn nghĩa mà được bốn vô ngại giải), thì thành là ba loại A la hán. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34, Q.42; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.18; kinh Di lặc thượng sinh; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.14; luận Cam lộ vị Q.thượng; luận Đại tì ba sa Q.94; Pháp hoa nghĩa sớ Q.1; Đại

nhật kinh sớ Q.1; Phiên phạm ngữ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. Cửu Vô Học, Lục Chủng Tính, Tứ Hướng Tứ Quả). A LA HÁN HƯỚNG Là hướng thứ tư trong bốn Hướng. Tức là “Nhân vị, ” (giai vị tu nhân) hướng tới quả A la hán. Những người đã được “quả A na hàm” thứ ba, sau khi dứt trừ Kiến hoặc trong ba cõi và chín phẩm Tư hoặc ở Dục giới, lại khởi gia hành (chuẩn bị) diệt trừ các hoặc ở Sắc giới và Vô sắc giới, quãng thời gian này gọi là A la hán hướng. Do đoạn trừ chín phẩm hoặc Hữu đính và diệt hết các

hoặc Kiến, Tư trong ba cõi mà chứng vào quả A la hán. Lại quả A la hán là quả thứ tư trong bốn quả, đối với đạo giải thoát, đã sinh tận trí, bốn trí viên dung vô ngại và không còn pháp nào phải học, lên đến cực vị, cho nên gọi là Vô học. Trong bốn hướng bốn quả, quả này là quả cao nhất của Thanh văn thừa, còn bốn hướng ba quả kia thì gọi là Hữu học. [X. luận Câu xá Q.24; luận Đại tì bà sa Q.28]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). A LA HÁN TRƯỞNG LÃO Là vị Tăng người Miến điện ở thế kỉ thứ XI. Về quốc tịch của ngài, có nhiều thuyết bất nhất. Có thuyết cho là người Tích lan, có thuyết cho là người Ti mậu, thuộc miền xuôi Miến điện. Ngài vốn ở Vương quốc Trực thông (Thaton) Miến điện, làm việc biên chép và sửa lại ba tạng kinh vănPàli. Sau Ngài đến Bồ cam truyền bá Phật giáo Thượng tọa bộ, được quốc vương A nô luật đà (? - 1077) tôn làm quốc sư. Ngài vâng chiếu chỉ tổ chức các học giả đem ba tạng kinhPàli dịch ra tiếng Miến điện, lại giúp vua A nô luật đà thành lập Tăng đoàn Phật

giáo và xây dựng chùa tháp trên khắp nước. A LA RA CA LAM Phạm:Àràđa-Kàlàma, Pàli: Àoàrakàlàma. Người tiên ngoại đạo đầu tiên mà đức Phật đến hỏi đạo sau khi dời khỏi cung vua, là người ở thành Tì xá li (cũng có thuyết nói là người ở ngoại ô thành Vương xá) A LA RA CA LAM

A 50 thuộc Ấn độ xưa. Còn gọi là A ra noa ca la ma, A lam ca lam, A la la, A lam, La ca lam, Ca la ma, Ca lan, Già lam, A lan. Dịch ý là tự dối, lười biếng. Cùng với Uất đà la ma tử nổi tiếng ở đời. Là học giả phái Số luận, rất nổi danh trong phái Lục sư ngoại đạo đương thời. Ông muốn chặt đứt gốc rễ của sự sống chết mà xuất gia giữ giới, tu hành nhún nhường nhẫn nhục, ngồi thiền định ở nơi vắng vẻ. Vì đức Phật không thỏa mãn với học thuyết của ông, nên Ngài ở vài tháng rồi từ biệt, và đến hỏi đạo nơi Uất đà la ma tử. Khi đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân, Ngài định đến giáo hóa cho A la ra ca lam trước nhất, nhưng ông đã qua đời rồi. Về giáo nghĩa của Ca lam, trong các kinh Phật, phần nhiều bảo ông ấy cho cõi Vô sở hữu (Vô sở hữu xứ) là Niết bàn rốt ráo. Suy đó thì biết, tư tưởng Niết bàn là tư trào phổ thông tại Ấn độ đương thời. Lại Phật giáo Nguyên thủy chia các giai đoạn tu Thiền làm chín đoạn, thì trong kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, Ca lam nêu lên thuyết tám đoạn là: Tứ thiền, Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, sau lại thêm Diệt tận định mà thành chín đoạn. [X. Trung a hàm Q.56 kinh La ma; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.6; kinh Lục độ tập Q.7; kinh Xuất diệu Q.7; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7 phẩm Tần bà sa la vương khuyến thụ tục lợi; kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.27]. A LA TÌ QUỐC A la tì, Phạm:Aoàvì, Pàli: Àoavì. Tên một nước xưa ở Ấn độ, gần sông Hằng.

Còn gọi là A la bề quốc, A đồ tì quốc, A la bà già quốc, A la bề già la quốc. Dịch ý là rừng, đồng nội, đồng không, là nơi chim muông ở. Kinh Trưởng lão kệ (Theragàthà) Nam truyền vănPàli, bài kệ thứ 1263 có đề cập đến chùa A ca la ngõa (Aggàlav-chetiya), là ngôi chùa nổi tiếng ở nước A la tì. Cứ theo chú thích của bài kệ trên nói, thì vị trí nước A la tì nằm dọc theo bờ sông Hằng, cách nước Ba la nại tư (Phạm:Vàraịasì) ngược dòng sông Hằng, mười hai do tuần, và về phía nam thành Xá vệ ba mươi do tuần. Cứ theo Tương ứng bộ 13 kinh 33 văn Pàli tường thuật, thì Trưởng giả Ha đa a la bà (Hatthaka Àoavak) từng là công dân nước này. Lại cứ theo kinh A la hán cụ đức chép, thì Trưởng

giả Hạ tất đa ca (Ha đa a la bà) và A tra phạ ca cùng ở nước A la ti. Cứ theo Tăng chi bộ 8 kinh 23 văn Pàli chép, thì khi đức Phật ở chùa A ca la ngõa, trưởng giả Hạ tất ca tán dương đức Thế Tôn có đủ tám pháp chưa từng có. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 chép, thì nước A la tì khí hậu lạnh lẽo, lại nhiều cỏ tật lê, khi đức Phật ngồi, nằm không lấy thế làm khó chịu. Thầy của Bà kì xá (Pàli: Vagìsa) là Ni cù đà kiếp ba (Pàli: Nigrodha Kappa) qua đời tại chùa A ca la ngõa, Bà kì xá bèn hỏi đức Phật về nơi đi đến của thầy mình sau khi chết, việc này được chép trong kinh Trưởng lão kệ nói trên. Ngoài ra, giới cấm đào đất thứ 10, giới cấm chặt cây thứ 11 trong chín mươi hai Ba dật đề, chính đã được chế định tại nước này. Lí do: các tỉ khưu ở chùa A ca la ngõa, để cất nhà cửa, bèn tự mình đào đất, và sai người đào đất, chặt cây đến nỗi bị chê trách.

Các sự tích về nước A la tì cũng còn được thấy trong kinh Trưởng lão ni kệ (Pàli: Therì-gàthà, Tăng chi bộ 8 kinh 24, Tương ứng bộ 10 kinh 12, kinh Tạp a hàm quyển 45, kinh Biệt dịch tạp a hàm quyển 13, luật Ngũ phần, luật Thập tụng, luật Ma ha tăng kì, và Hữu bộ tì nại da v.v... A LẠI DA THỨC A lại da, Phạm:Àlaya. Là một trong A LA TÌ QUỐC

A 51 tám thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạtna, a lại da), một trong chín thức (tám thức và thức A ma la) Còn gọi là A la da thức, A lê da thức, A lạt da thức. Gọi tắt là Lại da, Lê da. Các nhà dịch cũ gọi là Vô một thức , các nhà dịch mới gọi là Tàng thức. Hoặc gọi là Đệ bát thức, Bản thức, Trạch thức. Vô một thức hàm ý là nắm giữ các pháp mà không mê mất tâm tính; vì nó là gốc rễ của các pháp, cho nên gọi là Bản thức, vì nó là tác dụng mạnh nhất trong các thức, cho nên cũng gọi là Thức chủ. Thức này là gốc của vũ trụ vạn hữu, ngậm chứa muôn vật khiến cho không bị mất mát, cho nên gọi là Tàng thức. Lại vì nó là hạt giống có khả năng ngậm chứa và sinh trưởng muôn vật, cho nên cũng gọi là Chủng tử thức (thức hạt giống). Ngoài ra, A lại da cũng được gọi là Sơ sát na thức, Sơ năng biến, Đệ nhất thức. Vì ở sát na đầu tiên khi muôn vật trong vũ trụ sinh thành, thì duy chỉ có thức thứ tám này mà thôi, cho nên gọi là Sơ sát na thức. Mà thức này cũng là tâm thức hay biến hiện ra các cảnh, cho nên cũng gọi là Sơ năng biến. Từ gốc đến ngọn, nó được kể là thứ nhất, cho nên gọi Đệ nhất thức. Do ở nơi thức A lại da mới có thể biến hiện ra muôn vật, vì thế, các nhà Duy thức học chủ trương hết thảy vạn hữu đều bắt nguồn từ thức A lại da, đây cũng là một thứ Duy tâm luận. Còn như thức A lại da là chân thức trong sạch hay là vọng thức nhơ bẩn, thì đây là một vấn đề lớn đã được bàn đến rất nhiều trong giới Phật học.

Cứ theo luận Nhiếp đại thừa quyển thượng phần đầu trích dẫn thuyết trong kinh Tăng nhất a hàm, và luận Câu xá quyển 16 trích dẫn thuyết trong Khế kinh (hoặc chỉ kinh Tạp a hàm), thì có thể thấy manh nha tư tưởng A lại da đã bắt nguồn từ thời đại Phật giáo nguyên thủy. Cứ theo luận Chuyển thức, luận Nhiếp đại thừa quyển thượng phần đầu, kinh Phật bản hạnh tập quyển 33, luận Câu xá quyển 16, luận Đại tì bà sa quyển 145 v.v... nói, thì các sư của thời đại Bộ phái Phật giáo đều dựa vào thuyết Ái dục duyên khởi mà giải thích A lại da là ái trước, tham ái, hoặc là ái, lạc, hân, hỉ v.v... Nhưng đến thời đại Phật giáo Đại thừa, thì lần lượt có ngài Mã minh viết luận Đại thừa khởi tín để bàn và giải thích nghĩa của thức A lại da, rồi đến các ngài Di lặc, Vô trước, Thế thân

cũng đều làm luận để phát huy thuyết Duy thức duyên khởi, chủ trương hết thảy muôn vật đều bắt nguồn từ thức A lại da, mà thành lập hệ thống tư tưởng của triết học Duy thức. Trong đó, ngài Vô trước dựa vào kinh A tì đạt ma đại thừa, kinh Giải thâm mật để giải thích và cho rằng thức căn bản thứ tám (thức A lại da) là quả thể tổng báo của hữu tình, đồng thời, trong tác phẩm Hiển dương thánh giáo luận quyển 17, ngài Vô trước đã nêu ra tám lí do để biện chứng cho sự tồn tại của thức A lại da. Lại trong Nhiếp đại thừa luận quyển thượng phần đầu, ngài Vô trước chia thức A lại da làm ba loại là Tự tướng, Nhân tướng và Quả tướng, và cho hai cảnh giới mê, ngộ đều do những hạt giống được ươm (huân tập) trong thức A lại da phát sinh, đây tức là thuyết“Chủng tử huân tập”,

cũng tức là thuyết chủ trương thức A lại da là chân vọng hỗn hợp. Lại tác phẩm Duy thức tam thập tụng của ngài Thế thân, đến thời đại Duy thức chia dòng, có hai mươi tám nhà chú thích, mà trội hơn cả thì có các bản chú thích của mười vị đại luận sư Hộ pháp, An tuệ v.v... Ngài Huyền trang lấy bản chú thích của ngài Hộ pháp làm chính, rồi hỗn hợp thuyết của các luận sư khác mà biên dịch nên bộ luận Thành duy thức 10 quyển, đối với tư tưởng Duy thức ở Trung quốc, Hàn quốc và Nhật bản, đã có ảnh hưởng rất sâu xa. A LẠI DA THỨC

A 52 Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì thức A lại da có đủ ba nghĩa là Năng tàng, Sở tàng và Chấp tàng. 1.Năng tàng, nghĩa là, trong tự thể thức thứ tám ngậm chứa các hạt giống của hết thảy muôn pháp. 2.Sở tàng, nói theo nghĩa hiện hành ươm hạt giống, thì thức này cũng tức là chỗ để cho bảy chuyển thức ươm hạt giống của muôn pháp. 3.Chấp tàng, nghĩa là, thức thứ tám thường bị thức mạt na thứ bảy chấp bậy làm thực ngã, thực pháp, vì thế cũng gọi là Ngã ái chấp tàng. Ngoài ra, sư Khuy cơ dựa theo những điều được trình bày trong luận Thành duy thức, rồi trong Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối từ ba tướng Tự tướng, Nhân tướng và Quả tướng mà đề xuất ba vị thức thể của A lại da, đó là: 1.Ngã ái chấp tàng hiện hành vị, chỉ tự tướng của thức thứ tám. Vì từ vô thủy đến nay, thức thứ tám thường bị thức thứ bảy chấp làm ngã, cho nên gọi là Ngã ái chấp tàng vị. Từ phàm phu, đến các Bồ tát dưới Thất địa, hoặc các bậc Thánh hữu học trong Nhị thừa, đều thuộc vị này. 2.Thiện ác nghiệp quả vị, chỉ quả tướng của thức thứ tám. Vì từ vô thủy đến nay, do nghiệp thiện ác của thức thứ tám mà đưa đến quả dị thục, cho nên gọi là Thiện ác nghiệp quả vị. Vị này suốt đến tâm kim cương của hàng Bồ tát Thập địa hoặc các bậc Thánh vô học của Nhị thừa. 3. Tương tục chấp trì vị, chỉ Nhân

tướng của thức thứ tám. Vị này thông đến Phật quả và suốt đến vị lai vô tận. Vì thức thứ tám nắm giữ hạt giống sắc, tâm của muôn pháp, khiến năm căn không dứt mất, cho nên gọi là Tương tục chấp trì vị. Nương vào đó mà từ phàm phu đến Phật mới thực hiện được cuộc chuyển mê khai ngộ, nó là nơi nương tựa của chúng sinh, vì thế, thức A lại da còn được gọi làSở tri y . Tư tưởng Duy thức của ngài Hộ pháp được học trò là luận sư Giới hiền truyền cho ngài Huyền trang, nhờ đó mà thịnh hành ở Trung quốc. Tại Trung quốc, các tông phái đối với thức A lại da cũng có nhiều thuyết khác nhau, chẳng hạn như: 1.Tông Địa luận, lấy Thập địa kinh luận của ngài Thế thân làm căn cứ chủ

yếu. Chủ trương thức A lại da là thức chân thường thanh tịnh, cũng như Phật tính Như lai tạng. 2.Tông Nhiếp luận, lấy luận Nhiếp đại thừa của ngài Vô trước làm căn cứ chủ yếu (bản dịch của ngài Chân đế). Chủ trương Như lai tạng duyên khởi cho thức A lại da là pháp vô thường hữu lậu, là nguồn gốc của hết thảy phiền não, đồng thời, ngoài tám thức trước ra, lại thêm thức A ma la nữa thành thức thứ chín, và cho tám thức trước là hư vọng, thức thứ chín là chân thực. Tuy nhiên, ngài Chân đế cũng tham chước luận Đại thừa khởi tín, mà cho thức A lại da là thức vôkí vô minh tùy miên ., là thức chân vọng lẫn lộn, cho thức thứ tám có đủ nghĩa tính hiểu biết là chân, có đủ nghĩa quả báo là vọng, cho nên tư tưởng của ngài Chân đế là dung hợp cả hai thuyết chân vọng mà thành.

3.Tông Pháp tướng duy thức, lấy luận Thành duy thức làm căn cứ chủ yếu. Ngài Huyền trang là đại biểu cho các nhà dịch Duy thức mới, bác thuyết Như lai tạng duyên khởi, chủ trương A lại da duyên khởi, đồng thời, lập ra năm loại chủng tính, bảo nhân, pháp đều không. Loại luận thuyết mới này, không những khiến cho tư tưởng Duy thức tại Trung quốc phát sinh một chuyển biến lớn, mà cũng còn ảnh hưởng đến cả tư tưởng Duy thức tại Nhật bản nữa. [X. kinh Nhập lăng già Q.2, Q.7; luận Quyết định tạng Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 A LẠI DA THỨC

A 53 phần dưới; Trung quán luận sớ Q.7 phần đầu. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối; Hoa nghiêm khổng mục chương Q.1; Duy thức liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. (xt. Lại Da Tam Tướng, Lại Da Tứ Phần). A LAM BÀ Phạm:Aratilambha. Dịch ý là thuốc nước, là một loại cỏ thuốc. Nói đủ là A la để lam bà, nói tắt là Lam bà. Sinh sản trên núi Hương và núi Tuyết tại Ấn độ. Thông thường, người ta dùng nước cốt của loại cỏ này thoa lên mình, thì có thể hết lo, được mừng, vì thế còn được dịch là đắc hỉ (được mừng). [X. kinh Tân hoa nghiêm Q.78; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.2] A LAN NHÃ Phạm: Araịya, Pàli: Araĩĩa. Còn gọi là A luyện như, A luyện nhã, A lan na, A la nhưỡng, A lan noa. Nói tắt là Lan nhã, Luyện nhã. Dịch là núi rừng, đồng hoang. Chỉ những nơi yên tĩnh vắng vẻ, thích hợp với những người xuất gia tu hành để cư trú. Còn dịch là nơi xa lìa, nơi vắng lặng, nơi rất thong thả, nơi không tranh giành. Tức là nơi vắng vẻ cách xa làng mạc một câu lư xá, thích hợp cho người tu hành. Chỗ ấy, hoặc người ở nơi ấy thì gọi là A lan nhã ca (Phạm: Àraịyaka). Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng chép, thì A lan nhã có ba loại: 1. Đạt ma a lan nhã (Phạm: Dharma araịya), là đạo tràng cầu Bồ đề. 2. Ma đăng già a lan nhã (Phạm: Màtaga-araịya), là nơi tha ma hoặc là

nơi cách xa làng mạc một câu lư xá, tức một quãng xa mà tiếng bò kêu không nghe thấy. 3. Đàn đà già a lan nhã (Phạm: Daịđaka-araịya), tức nơi bãi cát xa xôi không thấy khói của người ta đun nấu. Đến đời sau, tất cả chùa chiền tinh xá đều gọi là A lan nhã, phần nhiều cách xa nơi phồn hoa đô hội, là những chỗ yên tĩnh tiện cho người xuất gia tu hành, và người tại gia ra vào lễ bái. Ngoài ra, các tỉ khưu tu hành mà thường xuyên ở nơi A lan nhã, thì gọi là A lan nhã hạnh, là một trong mười hai hạnh đầu đà. [X. luận Đại tì bà sa Q.136; Hữu bộ tì nại da Q.24; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.3; Câu xá luận quang kí Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Huyền ứng âm nghĩa

Q.23]. A LẬT TRA Pàli: Ariỉỉha. Người ở thế kỉ thứ III trước Tây lịch. Còn gọi là A lật xoa. Là cháu ngoại của vua Tích lan Thiên ái đế tu (Pàli: Devà-naôpiya Tissa, ở ngôi khoảng từ 250 trước Tây lịch - 210 trước Tây lịch). Từng đi sứ Ấn độ để đón rước em gái của ngài Ma hi đà là Tăng già mật đa (Pàli: Saghamittà), sau khi về nước, xuất gia làm tăng, theo học giáo pháp với ngài Ma hi đà, nghiên cứu giới luật. Ngài Ma hi đà tuyển chọn làm lãnh tụ Tăng đoàn và được trao phó tạng luật. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.3, Q.4]. A LÊ DA .. Phạm:Arya, Pàli: Arya hoặcàriya. Còn gọi là A lí dạ, A li da, A li dã, A lê a, A lược, A di. Dịch ý là Thánh giả, xuất khổ giả (người ra khỏi khổ), Hiền giả, Đại đức,

Viễn ác (xa điều ác). Là tiếng tôn xưng các bậc hiền nhân thông hiểu đạo lí. Ngài
Xứng hữu .(Phạm:Yazomitra), trong
Câu xá thích luận bằng văn Phạm, từng đề xuất những tiếng tôn xưng như:
Àryàjĩàtakauịđinya (Thánh A nhã kiều
A LÊ DA
A 54 trần như),Àrya-Mahàkàzyapa (Thánh Ma ha ca diếp). Ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra), trong Bát thiên tụng bát nhã thích luận văn Phạm, cũng ghi các tiếng tôn xưng như: Àrya-Nàgàrjuna (Thánh Long thụ) vàÀryàsaga(Thánh Vô trước). Lại các kinh điển Phật giáo, cũng có từ ngữ này được đặt trước tên kinh, như kinh "Thánh bát thiên tụng bát nhã ba la mật đa nhất bách bát danh chân thực viên nghĩa đà la ni" do ngài Thí hộ.....đời Tống dịch; loại tên kinh này cũng được thấy rải rác trong các kinh tiếng Phạm và Đại tạng kinh bản dịch Tây tạng. Ngoài ra, thức A lại da (Phạm:àlaya) cũng được các nhà dịch cũ (Chân đế đời Trần dịch) gọi tắt là A lê da. [X. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.10 phần đầu; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.3; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.6; Như lai đại tạng kinh tổng mục lục; Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.42]. A LÊ DA PHẠT MA Phạm: Àrya Varman. Vị tăng người nước Ca tất thí. Sinh vào khoảng thế kỉ thứ VII. Dịch ý: Thánh trụ, Thánh khải. Luận sư của Tát bà đa bộ, từng soạn chương sớ của luận Tì bà sa. Thời gian ngài Huyền trang Tây du, có nhận lời mời của vua Khinh nghệ la nước Ca tất thí đến dự các buổi thuyết pháp tại một ngôi chùa Đại thừa và gặp luận sư Thánh trụ. Luận sư tuy là bậc Thượng thủ của Tát bà đa bộ, nhưng học thức của ngài không gồm cả hai thừa mà chỉ thiên trọng một lí. [X. Đại từ ân tự tam

tạng pháp sư truyện Q.2]. A LÊ DA TƯ NA Phạm: Àrya-sena.Vị tăng người nước Phạm diễn na ở Ấnđộ. Sinh vào khoảng thế kỉ thứ VII. Dịch ý: Thánh quân. Sư thuộc Ma ha tăng kì bộ, thông Pháp tướng học. Khi ngài Huyền trang Tây du đến nước Phạm diễn na, sư cùng với sư A lê da đà sa (Phạm: Àrya-dàsa, dịch ý là Thánh sứ) cùng đón tiếp ngài Huyền trang. [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.2]. A LÊ NGHI Phạm:Àligita. Dịch ý là ôm, tức hàm ý trai gái ôm nhau. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 19 (Đại 35, 471 thượng): "A lê nghi, Hán dịch là ôm cầm đụng chạm, là tướng nhiếp thụ". A LÊ THỤ CHI A lê, Phạm:Arjaka, dịch ý là lan. Tên cây có mùi thơm. Kinh Pháp hoa quyển 7, phẩm Đà la ni (Đại 9, 59 trung): "Nếu không theo chú của ta, mà quấy rối người nói pháp, thì đầu sẽ vỡ làm bảy phần như cành cây A lê". Trong đây, A lê thụ chi tương đương vớimaĩjarì (mạn chiết lị) trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm,

còn kinh Chính pháp hoa quyển 10, trong phẩm Tổng trì dịch là Hoa thái. Nhưng, chú thích bên cạnh trong kinh Đại khổng tước chú vương quyển thượng do ngài Nghĩa tịnh dịch (Đại 19, 462 trung) thì nói: “Tiếng Phạm là Át đỗ ca mạn chiết lị, Át đỗ ca là lan hương; mạn chiết lị là rễ cây sen. Các nhà

dịch cũ bảo là cành cây a lê, không những không thạo âm gốc mà cũng không hiểu sự thực, cho nên cứ lầm lẫn mãi. Song, nghe Cành cây A Lê A LÊ DA PHẠT MA

A 55 bên phương Tây không có cây A lê”. Lại trong kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển thượng, ngài Bất không cũng dịch là rễ cây lan hương. Bởi vì chữarjaka trong tiếng Phạm có thể chỉ nhiều loại thực vật như: sitaparịasa varvarìbheda, sàmànyatulasìv.v... cho nên dễ sinh các ý khác nhau. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.35]. A LI DA BẠT MA Phạm: Àrya-varman. Vị tăng người Tân la (nay là Triều tiên). Năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh quán (627 - 649) đời Đường, vì mục đích cầu pháp và chiêm bái các Phật tích, sư đến trung Ấn độ và nghỉ tại chùa Na lan đà. Học rộng luật luận và sao chép các kinh. Tuy muốn về nước nhưng không được như nguyện. Sau, sư tịch ở chùa Na lan đà, thọ hơn bảy mươi tuổi. [X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Hải đông cao tăng truyện Q.2]. A LỊ NI QUỐC A lị ni, Phạm: Arni hoặcAhreng. Nằm về phía bắc A phú hãn ngày nay, một nước cổ xưa ở lưu vực sông Áo khắc tát tư (Oxus). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 chép, thì nước này là đất cũ của nước Đổ hóa la (Tokhara), trên hai bờ sông Phọc xu, chu vi hơn ba trăm dặm, đô thành rộng mười bốn, mười lăm dặm. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí; T. Watters: On Yoan Chwang Vol.II]. A LÔ NA

Phạm:Aruịa. Còn gọi là A lưu na, a lâu na. Dịch ý: ngày, gần sáng, mờ mờ sáng. I. A lô na. Là hình dung từ tả "màu đỏ lợit". Vì khi mặt trời mọc thì phía đông hừng đỏ, nên gọi là màu đỏ lợt, như hoa sen đỏ lợt gọi là hoa a lô na, hương đỏ lợt gọi là hương a lâu na. [X. Tứ phần luật khai tông kí Q.3, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng]. II. A lô na. Tên thực vật. Tại Ấn độ, có bốn loại thực vật cùng có tên là a lô na: 1. Tên khoa học: Rubia manjith, có thể làm dược phẩm, vỏ cây có thể dùng làm thuốc nhuộm. 2. Tên khoa học: Convolvulusturpethum, có thể dùng làm thuốc. 3. Tên loài cỏ, nửa đỏ nửa đen, hạt nó to bằng hạt đậu, rất đẹp. 4. Tên khoa học: Colocynth. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng, Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. A LỘC LỘC ĐỊA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Chuyển lộc lộc địa, A là trợ từ, lộc lộc là tiếng bánh xe chạy mau; địa là vĩ ngữ trợ từ. Tức là sự vật trong trạng thái tiến hành một mạch chứ không ngưng trệ; hình dung cảnh giới tự do vô ngại, xoay chuyển tự tại. Ngoài ra, hình dung tài biện bác lưu loát cũng gọi là A lộc lộc địa. Bích nham lục, tắc 53 (Đại 48, 188 thượng): "Ta thình lình khóc, như nay đang khóc. Thấy ông ta sau khi ngộ a lộc lộc địa, chẳng ở lưới lồng, tự

nhiên lung linh" (lời ngài Bách trượng).

A MA

Phạm:Ambà.Pàli: Ammà.Dịch ý là

Hoa A Lô Na

A MA

A 56 mẹ, người con gái lành. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2 (Đại 54, 1082 trung): "A ma, Hán dịch là nữ mẫu". Lại cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 6 chép, thì a ma ý là "mẹ". Ở Nhật bản thì do từ A ma được chuyển dụng mà gọi Tỉ khưu ni là A ma ni. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.2; Chính tượng mạt hòa tán]. A MA ĐỀ QUAN ÂM Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Còn gọi là A mạ đề Quan âm, A ma đài Quan âm, Am ma đài Quan âm. Dịch ý là Vô úy quan âm, Khoan quảng quan âm. Tức Vô úy quán tự tại Bồ tát. Hình tượng là ba đầu, bốn cánh tay, cỡi sư tử trắng quay mặt về phía trái, đầu đội mũ báu, trang điểm bằng hoa sen trắng, hai tay trước cầm nhạc cụ đầu con phượng, trong bàn tay trái trên đặt con cá ma kiệt, tay phải trên cầm con chim cát tường màu trắng, chân trái co lại gác lên đầu sư tử, chân phải thõng xuống, khắp mình phát ra ánh sáng, mà dáng mạo thì hiền lành. Chủng tử là (a) hoặc (sa). [X. Quán tự tại bồ tát a mạ đài pháp; A ma đề quan âm nghi quĩ; Đồ tượng sao Q.7]. (xt. Tam Thập Tam Quan Âm). A MA LA BÀ ĐỀ

Phạm:Amaràvatì. Còn gọi là A mã lạp ngõa. Đô thành của nước Đà na yết trách ca (Phạm:Dhànyakaỉaka) cổ xưa ở Ấn Độ. Nằm ở miền hạ du sôngKistna (tên xưa là Kfwịa) phía nam Ấn độ. Từ triều đại Huân ca vương đến nay, Am ma la bà đề là trung tâm văn hóa và mĩ thuật của Phật giáo. Tại đây, năm 1797, Chuẩn tướng Mackenjie đã phát hiện một ngôi tháp lớn. Cứ theo truyền thuyết thì ngôi tháp được dựng vào khoảng thế kỉ thứ II, hoặc cho là được xây cất từ thời đại vua A dục (khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch). Là một trong ba ngôi tháp Phật cỡ lớn tại Ấn độ cổ đại. Hình tháp là hình bát úp, nhưng phần nhiều đã hư nát, nay chỉ còn nền tháp và lan can bằng đá bao chung quanh. Lan can có hai lớp trong và ngoài, làm bằng những tảng đá nhẵn, cao độ bốn mét, hai mặt trong ngoài đều có chạm trổ, các hình được chạm trổ là tiền thân của đức Phật (Bản sinh đàm), rồng rắn cây cối, xem thế đủ biết đương thời, sự sùng bái rồng rắn cây cối cũng thịnh hành. Cũng có thuyết cho rằng ngôi tháp này tức là dấu vết nền cũ còn sót lại của ngôi chùa A phạt la thế la được ghi chép trong Đại đường tây vực kí quyển 10. Ngoài ra, theo mĩ thuật chạm trổ hình tượng nổi của đức Phật được phát hiện, người ta có thể biết, suốt một giải từ Kiền đà la ở phía tây bắc Ấn độ, đến Ma thâu la ở trung Ấn độ, đều đã chịu ảnh hưởng của mĩ thuật Hi lạp. Những tượng Phật và chùa tháp được tìm thấy ở thành này, về cách tạo hình, cũng tương tự như tượng Phật và chùa tháp được phát hiện tại Tích

lan, Thái lan và Nam dương. Giới học thuật gọi các loại hình này là hình A ma la bà đề.

Lại ngoài tượng Phật và

Quan Âm A Ma Đề

Tranh khắc nổi trên Tháp đá đào được ở Amalabàđề (Ấn Độ)

A MA ĐỀ QUAN ÂM

A 57 chùa tháp ra, người ta còn đào thấy rất nhiều kinh Phật. [X. Giải thuyết tây vực kí; Phật giáo chi mĩ thuật cập lịch sử]. A MA LA PHỔ LA PHÁI Pàli:Amarapura nikàya. Là một trong ba phái lớn của Phật giáo Tích lan hiện nay, thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ. Phái này được sáng lập tại thành A ma la phổ la thuộc Miến điện từ khoảng năm 1799

đến năm 1818, chỉ cho phép những người trong ba chủng tính: Ca la bà (dân chài), Đỗ la bà (những người đi lấy quế) và Tát la già ma (người nấu rượu), thuộc tộc Tăng già la, được thụ giới. Phái này lại chia thành các hệ phái như: phái Châu la càn đinh (Pàli: Cullaganthi nikàya), phái Mục la vượng tát (Pàli: Mùlavaôsa nikàya), phái Tát đạt ma vượng tát (Pàli: Saddhammavaôsa nikàya) v.v... Lãnh tụ của các phái được gọi là Đại đạo sư, Phó đạo sư. Các tỉ khưu thông thường xuất gia trọn đời, chùa chiền tập trung ở vùng đồng bằng phía tây và phía nam Tích lan; chùa có nhiều ruộng và kinh doanh thương nghiệp. A MA LA THỨC Phạm:Amala-vijĩàna. Tức là thức thứ chín. Còn gọi là A mạt la thức, Am ma la thức, Án ma la thức. Dịch ý là Vô cấu thức (thức không cáu bẩn), Thanh tịnh thức, Như lai thức. Thức này do tông Nhiếp luận thuộc hệ Chân đế lập ra. Tâm người ta xưa nay vốn tự thanh tịnh, xa lìa mọi mê hoặc, vì thế, tông Nhiếp luận cho giai vị chuyển thức A lại da mê hoặc trở về sự giác ngộ thanh tịnh, tức là A ma la

thức. Cứ theo luận Tam vô tính quyển thượng chép, thì duy chỉ có thức A ma la là không điên đảo, không biến dị, cho nên gọi là Như như. Luận chuyển thức thì bảo thực tính tức là thức A ma la. Lại cứ theo luận Thập bát không chép, thì thức A ma la chính là tâm tự tính thanh tịnh, chỉ vì khách trần làm bẩn mà nói là bất tịnh. Cứ theo kinh Kim cương tam muội chép thì hết thảy tình thức của chúng sinh đều chuyển vào Am ma la. Còn về thể tính của thức A ma la, thì Giải thâm mật kinh sớ quyển 3 của ngài Viên trắc và Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 3 phần đầu, nói là ngài Chân đế lấy chân như và chân như trí làm thể tính của thức A ma la. Nhưng, trong Nhiếp luận chương (trích dẫn Hoa nghiêm khổng mục chương phát ngộ kí quyển 15), ngài Đạo cơ ở chùa Phúc thành đời Đường, đã bác chủ trương của ngài Chân đế, và bảo thức A ma la chỉ lấy lí pháp như như làm thể tính. Trong Duy thức học, ngoài sáu thức ra, còn có thức Mạt na và thức A lại da, gọi chung là tám thức. Tông Nhiếp luận, ngoài tám thức còn lập riêng thức thứ chín là thức A ma la. Tông Địa luận, tông Thiên thai cũng có người thu dụng thuyết này. Còn hệ thống Huyền trang thì cho thức thứ tám đã bao hàm phương diện thanh tịnh rồi, cho nên không cần lập riêng thức thứ chín nữa. Lại kinh Lăng già quyển 1, bản dịch đời Tống, bảo chân thức tức là thức thứ chín. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.4; kinh Nhập lăng già Q.2; Đại thừa huyền luận Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.trung, bản dịch đời Lương; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Đại

thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1;
Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới].
(xt. Cửu Thức Nghĩa).
A MA LA TỪ ĐIỂN
Phạm: Amara-koza. Nguyên ý là kho chữ A ma la, tên gọi chung của bộ từ điển tiếng Phạm:Nàmaligànuzàsana(nghiên
A MA LA TỪ ĐIỂN
A 58 cứu về danh và tính), do Amara-siôha(ở khoảng từ 550 đến 750), người Ấn độ, soạn. Còn gọi là Đức lê khảm để (Phạm: Trikàịđi). Tất cả do ba bộ cấu thành, nội dung như sau: Bộ thứ nhất thu tập các ngữ vựng liên quan đến sự phân loại về thần, cõi trời,

sao, thời gian, tư duy, cảm tình, âm nhạc, ngôn ngữ, vũ điệu, cõi đất, địa ngục v.v... Bộ thứ hai thu tập các ngữ vựng về nước, bể, cá, thực vật, đo lường, đường sá, đô thị, núi, rau cỏ, trai gái, trang sức phẩm, bốn họ, bệnh tật, tôn giáo, chiến tranh, nông nghiệp, thương nghiệp v.v... Bộ thứ ba thu tập các tiếng về tên người, tên vật, tiếng đồng nghĩa, tiếng đồng âm khác nghĩa và pháp tắc có liên quan đến tính chất của ngôn ngữ. Toàn thiên dùng vận văn điệu Anuwỉubh, tất cả có một vạn ba nghìn lời. Các loại tự và các chữ đồng âm khác nghĩa trong tiếng Phạm hiện còn, khiến cho bộ từ điển, không những là xưa nhất, hoàn bị nhất, mà cũng còn là kiệt tác trong loại sách này, đến nay vẫn được coi là bộ từ điển có uy tín về văn pháp tiếng Phạm. Về các chú thích của sách này, cứ theo truyền thuyết, có năm mươi bộ, trong đó, trọng yếu hơn cả thì có:Kwirasvàmin, thế kỉ XI, Mahezvara và Subhùti (-candra), Sarvànanda, thế kỉ XII, Ràyamukuỉa, thế kỉ XV. Lại trong Đại tạng kinh Đan châu nhĩ của Tây tạng, cũng có bộ từ điển này và có bản dịch tiếng Tây tạng của các sách chú thích. [X. A. A. Macdonell: History of Sancrit Literature; India's past - A survey of her Literature, Religions, Languages and Antiquities;

M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd.III]. A MA LẶC THỤ A ma lặc, Phạm: Àmala, àmlikà, àmlìkà, amlaphala,Pàli:àmalaka. Còn gọi là A mạt la, A ma la, Am ma la, Am ma lạc ca. Thông thường dịch là "Dư cam tử". Tên khoa học: Tamarindus indica, cây quả thuộc loại đậu, cành lá giống cây hợp hoan, là thực vật nhiệt đới, sinh sản ở Ấn độ, Mã lai và Phi châu. Quảgiống quả đậu, dài độ hơn mười phân tây, có vị chua, gọi là quả a ma lặc, có thể dùng làm thức ăn, cũng có thể dùng làm thuốc. Thông thường người ta dễ lầm lẫn cây Am malặc với cây Am một la (Phạm:Àmra).[X. kinh Đại lâu thán Q.1 phẩm Diêm phù lợi; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. A MẬT LẬT ĐA Phạm: Amfta, Pàli:Amata. Còn gọi A nhĩ lí đa, Á mật lí đạt, A một lật đổ. Dịch ý là rượu thần. Từ này thường thấy trong Lê câu phệ đà, nguyên ý là chỉ sự "đạt đến địa vị bất tử", "bất diệt", thông thường đều dịch là bất tử hoặc cam lộ. Trong kinh Phật, từ này được dùng để thí dụ loại thuốc màu nhiệm bất tử do chư thiên dùng, hoặc biểu thị diệu vị và diệu pháp của Phật pháp. [X. Chú duy ma cật kinh Q.7] (xt. Cam Lộ). A NA BA NA Phạm:Ànàpàna. Có nghĩa hơi thở ra thở vào. Còn gọi An na ban na, A na a

ba na, gọi tắt làAn ban.Àna, nguyên ý là lùa đến, được chuyển dụng để chỉ hơi thở vào,apàna, nguyên ý là lùa đi, được chuyển dụng để chỉ hơi thở ra.A na ba na, tức là sổ tức quán, phép quán đếm hơi thở vào, hơi thở ra để định tâm. Câu Xá quyển 22 (Đại 29, 118 thượng): "A na nghĩa là giữ Cây A Ma Lặc A MA LẶC THỤ

A 59 hơi thở vào, có nghĩa đưa gió ở bên ngoài vào mình; a ba na nghĩa là giữ hơi thở ra, là nghĩa đưa gió ở bên trong ra khỏi mình". [X. kinh Tạp a hàm Q.29; kinh Đại an ban thủ ý Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Sổ Tức Quán). A NA HÀM Phạm: Anàgàmin. Các nhà dịch cũ phiên là A na già di, A na già mê. Gọi tắt là Na hàm. Dịch ý là Bất hoàn, Bất lai, Bất lai tướng. Là bậc Thánh quả thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Bậc này đã dứt hết chín phẩm hoặc ở Dục giới, không còn trở lại thụ sinh ở Dục giới nữa. Các bậc Thánh trong giai vị này, nếu đã dứt hết toàn bộ

chín phẩm hoặc, thì gọi là A na hàm quả, nếu mới đoạn trừ được bảy phẩm hay tám phẩm, thì gọi là A na hàm hướng; nếu đoạn trừ được bảy, tám phẩm, còn một, hai phẩm nữa, thì cần phải đối trị để trở thành căn vô lậu, lại phải một lần nữa thụ sinh ở Dục giới, gọi là Nhất gián (Phạm:Ekavìcika). Lại quả A na hàm còn có năm loại Bất hoàn, bảy loại Bất hoàn và chín loại Bất hoàn khác nhau. [X. Trung a hàm Q.3 kinh Già lam; luận Đại trí độ Q.32; Đại thừa nghĩa chương Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Ngũ Chủng Bất Hoàn). A NA LUẬT Phạm: Aniruddha, Pàli: Anuruddha. Còn gọi là A ni lư đà, A nâu lâu đà, A nan luật, A lâu đà. Dịch ý là vô diệt, như ý, vô chướng, vô tham, người theo nghĩa thuận, không tranh có không. Một trong mười vị

đệ tử lớn của đức Phật. Là em họ của Phật, giòng họ Thích, người thành Ca tì la vệ thuộc Ấn độ cổ đại. Về thân thế của ngài, kinh Khởi thế quyển 10, luật Ngũ phần quyển 15, kinh Chúng hứa ma ha đế quyển 2, bảo ngài là con vua Hộc phạn, còn kinh Phật bản hạnh tập quyển 11, luận Đại trí độ quyển 3, thì nói ngài là con vua Cam lộ phạn. Sau khi thành đạo, đức Phật trở về cố hương, và chính vào thời kì ấy, các ngài A na luật, A nan, Nan đà và Ưu ba li đã xuất gia làm đệ tử Phật. Sau khi xuất gia, A na luật hăng hái tu đạo, có thể gọi là bậc mô phạm. Trong khi nghe đức Phật nói pháp, A na luật thường hay ngủ gật, bị Phật quở trách, bèn thề không ngủ, đến nỗi đau mắt rồi mất ánh sáng. Nhưng nhờ sự tu hành càng ngày càng tiến, con mắt tâm dần dần khơi mở, và cuối cùng, ngài đã trở thành thiên nhãn đệ nhất trong hàng ngũ đệ tử Phật, có khả năng thấy suốt trên trời, dưới đất và chúng sinh trong sáu đường. [X. Trung a hàm Q.18 kinh Bát niệm; Trường a hàm Q.4 kinh Du hành; kinh Phật bản hạnh tập Q.5; kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi phẩm A na luật, luận Đại trí độ Q.11]. A NAN Pàli, Phạm:Ànanda. Là một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Nói đủ là A nan đà. Dịch ý là hoan hỉ, khánh hỉ, vô nhiễm.

Em họ của Phật, sau khi xuất gia, thường ở bên cạnh Phật hơn hai mươi năm, kí ức rất tốt, đối với lời Phật nói pháp, có thể ghi nhớ rõ ràng, cho nên được gọi là Đa văn đệ nhất. Ngài A nan dung mạo đẹp đẽ, mặt như trăng tròn, mắt như hoa sen xanh, thân hình sáng rỡ như gương, vì thế, tuy đã xuất A Na Luật A NAN

A 60 gia, nhưng thường bị phụ nữ cám dỗ, tuy nhiên, nhờ chí khí kiên cố, cuối cùng, A nan đã bảo toàn được Phạm hạnh. Khi đức Phật còn sinh tiền, ngài A nan vẫn chưa khai ngộ, khi Phật nhập diệt, buồn rầu mà khóc; sau nhờ tôn giả Ma ha ca diếp dạy bảo, cố sức dụng công mới khai ngộ. Trong đại hội kết tập kinh điển lần đầu tiên, ngài A nan được chọn là người thuật lại kinh, đối với sự nghiệp truyền trì kinh pháp, tôn giả A nan đã có công lao rất lớn. Lúc đầu, di mẫu của Phật là bà Ma ha ba xà ba đề muốn xuất gia, A nan liền sắp đặt lo liệu, cuối cùng được đức Phật cho phép, đối với sự thành lập giáo đoàn tỉ khưu ni, ngài A nan cũng có công tích rất lớn. Lại cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 2 chép, thì đức Phật truyền pháp cho tôn giả Ma ha ca diếp, Ma ha ca diếp truyền pháp cho ngài A nan, như vậy, A nan là tổ thứ hai trong Phó pháp tạng. Sau đức Phật nhập diệt khoảng từ hai mươi đến hai mươi lăm năm, ngài A nan thị tịch tại miền trung du sông Hằng, trước khi nhập tịch, ngài đem pháp phó chúc cho ngài Thương na hòa tu. [X. kinh Tạp a hàm Q.44; Trung a hàm Q.33 kinh Thị giả;

kinh Tăng nhất a hàm

Q.4 phẩm Đệ tử; kinh A nan đồng học; kinh Phật bản hạnh tập Q.11; luật Ngũ phần Q.3, Q.29; luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.6, Q.7]. A NAN CỤ BÁT PHÁP Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 40 chép, thì đức Phật nói với bồ tát Văn thù sư lợi là ngài A nan có đủ tám pháp, có thể giữ mười hai bộ kinh (mười hai phần giáo), cho nên gọi A nan là Đa văn tạng. Tám pháp ấy là: 1.Tín căn kiên cố, tín tức là tín thuận, căn tức là năng sinh. Nghĩa là, A nan nghe Như lai nói mười hai bộ kinh, tin chịu vững chắc, do lòng tin ấy mà hết thảy công đức thiện pháp có thể sinh trưởng. 2.Kì tâm chất trực, chất, là nghĩa chất phác. Tức là, A nan sau khi nghe mười hai bộ kinh, thì tâm ngay thẳng thường nương nơi chính pháp, mãi mãi xa lìa mọi kiến giải hư dối quanh co. 3.Thân vô bệnh khổ, nghĩa là A nan đã nhiều kiếp tu hành, những việc thiện làm lợi cho người không thể tính được, vì thế thân không có bệnh khổ. 4.Thường cần tinh tiến, không lẫn lộn là tinh, không xen hở là tiến. Nghĩa là A nan sau khi nghe mười hai bộ kinh, một lòng thụ trì, tu tập đúng như pháp mà không biếng nhác. 5.Cụ túc niệm tâm, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan thường tâm niệm tư duy, ghi nhớ không để quên mất. 6.Tâm vô kiêu mạn, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan đều có thể ghi nhớ mà lòng không buông thả, cũng không kiêu căng đối với đại chúng.

7.Thành tựu định ý, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan có thể dựa vào pháp ấy mà tu nhiếp tâm mình để thành tựu Thiền định. 8.Tòng văn sinh trí, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan hiểu vô lượng nghĩa khiến trí tuệ càng thêm sáng và không một điều gì mà không thấu suốt. Ngoài ra, vì ngài A nan là vị đệ tử thường theo hầu bên cạnh đức Phật, lại có đầy đủ tám pháp, cho nên đời sau, trong các Tùng Tôn Giả A Nan Đà A NAN CỤ BÁT PHÁP

A 61 lâm, những người đảm nhiệm chức vụ thị giả, tất phải đầy đủ đức hạnh. A NAN ĐÀ BỔ LA QUỐC Phạm: Anandapura hoặc Ànandapura. Là một nước xưa ở miền tây Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng hơn hai mươi dặm, dân số đông đúc, nhà cửa giàu có, hơn mười ngôi chùa, độ một nghìn tăng chúng, phần nhiềuhọc giáo nghĩa của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Có vài mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo ở lẫn lộn. Cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham, thì vị trí nước này nằm ở khoảng giữa cửa hai con sông Sa ba mã đề (Sabarmati) đến sông Ba na tư (Banas) hiện nay. Học giả T. Watters cũng đồng ý với thuyết này. [X. S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol.II; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales]. A NAN ĐÀ THÁP TỰ A nan đà, Phạm: Ànanda. Chùa tháp ở Bồ cam (Pagan) thuộc Miến điện, do vua Bồ cam là Khang sắt đạt (Kyanzittha) xây dựng vào năm 1090. Là ngôi chùa lớn vào bậc nhất trên toàn cõi Miến điện, trên vách phía ngoài của ngôi tháp, có tất cả một nghìn năm trăm bức bích họa, những sự tích được miêu tả đều lấy tư liệu từ kinh Bản sinh, các bức họa đều được thuyết minh bằng tiếngPàlivà Mạnh văn. Trong tháp đặt tám mươi tòa Phật khám suốt các lối đi, tượng Phật toàn khắc bằng đá. Cạnh hành

lang phía tây, có pho tượng Phật rất lớn, trước mặt đức Phật, có tượng của quốc sư A la hán và của vua Khang sắt đạt, cũng bằng đá, đang quì. Toàn diện tích của chùa và tháp

là sáu trăm bốn mươi mẫu tây, tháp cao hơn năm mươi mét, cứ theo sự khảo chứng của các nhà khảo cổ học, thì ngôi tháp này được kiến thiết theo mô hình hang đá Phật giáo ở Áo lập sa (Orissa) thuộc Ấn độ. A NAN HỮU TAM NHÂN Còn gọi là A nan tam danh. Nghĩa là, ngài A nan là một trong mười đệ tử lớn của đức Phật, về danh xưng, trong các kinh điển, có ba loại. 1. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên chép: a. A nan đà (Phạm:Ànanda), dịch là Hoan hỉ, thụ trì tạng Tiểu thừa. b. A nan bạt đà (Phạm:Ànandabhadra), còn gọi là A nan đà bạt đà la, dịch là Hoan hỉ hiền, thụ trì Tạp tạng. c. A nan sa già (Phạm:Ànandasàgara), dịch là Hoan hỉ hải, thụ trì Phật tạng. Pháp hoa văn cú còn dẫn kinh A hàm, nêu thêm danh xưng "Điển tạng A nan" mà nói là có bốn loại A nan. 2. Hoa nghiêm huyền đàm quyển 8, dẫn kinh Tập pháp, nêu ra ba loại: A nan, A nan bạt đà và A nan ca la. 3. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 2 thì dẫn kinh A xà thế vương sám hối, cũng nêu ba loại: A Chùa Tháp A Nan Đà nan đà, A nan bạt A NAN HỮU TAM NHÂN

A 62 đà và A nan sa già, lần lượt thụ trì ba thừa Hạ, Trung, Thượng. Ngoài ra, cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 thiên Thập đại đệ tử chép, thì A nan có khả năng thụ trì ba loại pháp tạng khác nhau, tùy theo công đức mà được xưng hô, cho nên mới có ba tên. Tức là: 1. A nan, dịch là Khánh hỉ, vì có thể truyền trì tạng Thanh văn mà có tên này. 2. A nan bạt đà, dịch là Hỉ hiền, vì có thể truyền trì tạng Duyên giác mà được tên này. 3. A nan ca la, dịch là Hỉ hải, vì có thể truyền trì tạng Bồ tát mà được tên này. Lại cứ theo sự giải thích trong kinh Viên giác lược sớ, thì A nan có khả năng thụ trì, truyền bá pháp tạng lớn, nhỏ của một đời đức Phật, người đời theo pháp được truyền mà tán thán cái đức của ngài, nên có thuyết A nan tam danh (A nan có ba tên), chứ không phải A nan có ba người, bốn người khác nhau. A NAN VẤN SỰ PHẬT CÁT HUNG KINH Kinh 1 quyển. Gọi tắt là A nan vấn sự Phật kinh, A nan vấn sự kinh. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung trình bày những người tin Phật, nếu có thể y theo lời dạy của minh sư, tinh tiến giữ giới, sớm hôm cung kính, thì mọi việc được hòa hài, gọi là cát (lành); trái lại thì mọi việc không hòa hài, gọi là hung (dữ). Nội dung kinh này trong bản Cao li và ba bản Tống, Nguyên, Minh đều nhất trí, duy câu văn thì có khác. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục

Q.1]. A NẶC ĐỨC - ARNOLD, EDWIN (1832 - 1904) Một nhà thơ người Anh, học tại các Đại học Luân đôn và Oxford. Từng là Hiệu trưởng của trường Phạm ngữ ở Ba na (Poona) Ấn độ. Ông dùng thi ca để giới thiệu sinh hoạt và tư tưởng Đông phương, đồng thời, phiên dịch các thơ và truyện cổ trong tiếng Phạm. Nổi tiếng nhất là thi phẩm trường thiên không vần "Ánh Sáng Châu Á" (The Light of Asia, 1879), ca tụng cuộc đời của đức Thích ca và trình bày giáo lí Phật giáo. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm khác như: Ấn độ điền viên thi (Indian Idylls, Thơ ruộng vườn Ấn độ), Tín ngưỡng đích trân châu (The Pearls of the Faith, những viên ngọc tín ngưỡng), Tái phỏng Ấn độ (India Revisited 1886, thăm lại Ấn độ) v.v... [X. Earl Miner: The Japanese Tradition in British and American Literature, 1958]. A NÂU LA ĐÀ BỔ LA Phạm,Pàli: Anuràdhapura. Còn gọi là A nâu la quốc thành, A nâu la đà quốc. Hoặc phiên là A nỗ lạp đạt phổ lạp. Cố đô của Tích lan, đồng thời, là Thánh địa Phật giáo. Nằm ở giữa tỉnh Trung bắc (North Central Province) hiện nay, và cách Kandy về phía bắc khoảng một trăm bốn mươi cây

số. Cứ theo Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa) 10 chép, thì khoảng năm 543 trước Tây lịch, vua Tì xá da (Pàli: Vijaya) bắt đầu lập vương quốc. Trải qua thời gian, truyền đến đời vua Bán đồ ca bà da (Pàli: Paịđukàbhaya, 377 tr. T.L - 307 tr. T.L) mới xây thành ở đây, mở các cửa thành, lập các công viên, thì lúc đó bề ngoài mới

có vẻ là một Thủ phủ. Thế kỉ thứ III trước
Tây lịch, vua Thiên ái đế tu (Pàli:
Devànaôpiyatissa, 247 tr. T.L - 207 tr.
T.L) lên ngôi và mở mang Phật giáo. Nhân con của hoàng đế A dục là Ma hi đà (Pàli:
Mahinda) lần đầu tiên đến núi Mi sa ca
(Pàli: Missaka-pabbata, nay gọi là
A NAN VẤN SỰ PHẬT CÁT HUNG KINH
A 63 Mihintale) ở phía đông thành, nói pháp cho vua và quần thần nghe, nhà vua liền qui y Tam bảo: đó là đầu mối của nền Phật giáo hưng long tại Tích lan. Lại theo nguyện lực của Vương hậu A nâu la (Pàli: Anulà), nhà vua sai sứ đến thành Hoa thị (Pàli: Pupphapura), tại Ấn độ, mời em gái của Ma hi đà là Tăng già mật đa tỉ khưu ni (Pàli: Saghamittà) sang Tích lan giáo hóa. Nhân dịp này, Tăng già mật đa mang tặng vua cây Bồ đề, nhà vua bèn tự tay đem trồng trong rừng Đại mi già (Pàli: Mahàmegha-vana), đồng thời, sáng lập chùa Đại tự (Mahà vihàra) ở đây, nơi này bèn trở thành trung tâm của Phật giáo Thượng tọa bộ. Về sau, các triều vua đều sùng tín Phật pháp, lần lượt xây dựng các chùa, tháp gần vương thành để cúng dường chúng tăng và xá lợi. Từ khi Phật giáo mới du nhập cho đến cuối thế kỉ thứ VIII Tây lịch, thành này vẫn là Thủ phủ của Tích lan. Đến thế kỉ thứ IX, vì người Tháp mễ nhĩ (Tamil) xâm nhập, kinh đô phải dời đến Ba la na lỗ ngõa (Polonnaruwa). Từ đó, thành cổ A nâu la đà bổ la mỗi ngày một hoang vu. Đầu thế kỉ XV, vì người Âu xâm nhập, nên kinh đô lại được dời đến Kandy. Mãi đến năm 1872 A nâu la đà bổ la mới trở thành tỉnh lị của tỉnh Trung bắc. Trải qua các đời vua, tại A nâu la đà bổ la, một số lớn các chùa tháp đã được xây dựng và tu bổ, hiện nay còn lại có vườn tháp (Pàli: Thùpàràma), chùa núi Vô úy (Pàli: Abhayagiri), chùa Lăng già (Pàli:

Lakàràma), tháp Phồn tiêu (Pàli: Mirisaveti Dagoba), tháp Vu phần (Pàli: Ruwanweli Dagoba), điện Đồng, cây Đại bồ đề v.v... gọi là Bát Thánh xứ (tám nơi Thánh). Ngoài ra, còn có các di tích chùa Đại tự, mộ Ma hi đà, v.v... [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2, Q.3; Đại đường tây vực kí Q.11; G. E. Mitton: The Lost Cities of Ceylon; W. Geiger: Mahàvaôsa]. (xt. Tích Lan Phật Giáo). A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ Phạm: Anuttara samyak - saôbodhi, Pàli: Anuttara - sammàsambodhi. Nói tắt là A nậu tam bồ đề, A nậu bồ đề. Dịch ý: vô thượng chính đẳng chính giác, vô thượng chính chân đạo, vô thượng chính biến tri. "A nậu đa la" dịch ý là "vô thượng", "tam miệu tam bồ đề", dịch ý là "chính biến tri". Là trí tuệ giác ngộ của đức Phật, hàm ý là bình đẳng, viên mãn. Vì cái đạo mà Ngài ngộ được là rất cao, cho nên gọi là vô thượng; vì đạo ấy chu biến, bao quát hết thảy, cho nên gọi là chính biến tri. Toàn bộ nội dung tu hành của Bồ tát Đại thừa là để thành tựu loại giác ngộ này. Bồ tát phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm, thì dịch là "Vô thượng chính chân đạo ý". Còn tiếng Phạm: Anuttara-samyaksaôbudha, dịch âm là A

nậu đa la tam miệu tam phật đà, ý là chỉ người đã hoàn thành A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, cho nên thông thường dịch là "vô thượng chính đẳng chính giác giả". Đây là tiếng tôn xưng đức Phật, tức là bậc vô thượng chính đẳng chính giác. Cũng có thể bỏ bớt A nậu đa la mà chỉ nói Tam miệu tam Phật đà, hoặc Tam da tam Phật, Tam da tam Phật đà v.v... [X. luận Đại trí độ Q.2, Q.85;

Nền của Chùa Vô Úy Sơn (Tích Lan) A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ

A 64 Vãng sinh luận chú Q.hạ; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần trên; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần đầu; Tuệ uyển âm nghĩa Q.26, Q.27]. (xt. Chính Biến Tri, Chính Giác). A NẬU ĐẠT LONG VƯƠNG A nậu đạt, Phạm: Anavatapta, Pàli: Anotatta. Là một trong tám Long vương lớn, trú ở hồ A nậu đạt, thoát khỏi được ba cái tai nạn, trong các long vương hình ngựa, đức của long vương này là hơn hết. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 18 chép, thì trừ long vương A nậu đạt ra, còn tất cả các long vương ở cõi Diêm phù đề đều có ba tai nạn như sau: 1. Các rồng đều bị gió nóng, cát nóng bám vào mình, đốt cháy da thịt và xương tủy, rất là khổ não. 2. Trong các cung điện của rồng, khi cuồng phong thổi tới, thì tất cả quần áo quí báu mặc trên mình đều bay hết mà thân rồng tự hiện, rất là khổ não. 3. Trong cung điện, khi các rồng đang vui chơi, thì chim đại kim sí thường bay vào cung quấy nhiễu, cho nên các rồng thường sợ hãi, buồn rầu. Rồng A nậu đạt không bị các tai họa trên. [X. kinh Khởi thế Q.1; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.2; luận Đại trí độ Q.7; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. A Nậu Đạt Trì). A NẬU ĐẠT TRÌ .. A nậu đạt, Phạm: Anavatapta, Pàli: Anotatta. Tương truyền là nơi phát nguyên của bốn con sông lớn ở Diêm phù đề. Còn

gọi là A nậu đại tuyền, A na đạt trì, A na bà đáp đa trì, A na bà đạp trì, nói tắt là A nậu. Dịch ý là hồ mát mẻ, hồ không nhiệt não. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 15 và luận Câu xá quyển 11 chép, thì hồ này nằm về phía bắc núi Đại tuyết, phía nam núi Hương túy (Phạm: Gandhamàdana, nay là núi Kailana), gọi là hồ không nhiệt não, chu vi tám trăm dặm, bờ hồ được trang hoàng bằng bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu li và pha lê, hồ đầy cát vàng, sóng gợn trong suốt như gương, có rồng chúa ở, tên là A nậu đạt, nước hồ trong và mát. Phía đông hồ có cửa sông Hằng (Phạm: Gagà), phía nam là sông Tín độ (Phạm: Sindhu), phía tây là sông Phọc sô (Phạm: Vakwa), phía bắc là sông Sí đa (Phạm:Zìta). [X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Khởi thế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; luận Đại trí độ Q.3, Q.7; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, Q.25, Q.27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Tứ Hà). A NẬU QUAN ÂM Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Tượng Ngài ngồi trên núi đá cao dốc trong dáng nhìn xuống bể. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn (Đại 9, 57 hạ): "Hoặc trôi giạt biển lớn, rồng, cá, các quỉ nạn, nhớ đến sức Quan âm, sóng nước không thể chìm". Bởi vì biển lớn, rồng, cá có nhân duyên với hồ A nậu đạt, cho nên gọi

là A nậu.

A NGHÊ LA TIÊN

A nghệ la, Phạm: Agiras. Người tiên tại Ấn độ cổ đại. Còn gọi là Ương kì la tiên,

Ương kiệt la tư tiên, Ương kì lạt tứ tiên,

Ứng nghi la sa tiên. Dịch ý là thân hãn

Quan Âm A Nậu

A NẬU ĐẠT LONG VƯƠNG

A 65 dịch tiên (tiên mình mồ hôi). Là một trong bảy tiên lớn, một trong mười tiên lớn, một trong mười Bát la xà bát để (Phạm: Prajàpati). Không từ bào thai sinh ra, mà theo nước mồ hôi sinh ra, cho nên có tên là Thân hãn dịch. Trung a hàm quyển 38 kinh Anh vũ, quyển 40 kinh Đầu na, luận Đại tì bà sa quyển 40, đều có nói đến tên của vị tiên này. Trong Mật giáo, vị tiên này là một trong quyến thuộc của Hỏa thiên, đặt ở phía nam trên Thai tạng giới mạn đồ la Kim cương bộ ngoài. Hình tượng là tay phải dựng thẳng mà bàn tay hơi nghiêng, ngón tay trỏ, ngón giữa và ngón vô danh co lại, còn ngón út hơi co và đặt trước ngực, khủyu tay đặt lên đầu gối bên phải. Tay trái để buông trên cạnh đùi, với dáng nắm tay cầm hoa sen, trên hoa đặt một cái lọ. Mặt quay về bên phải, đầu gối bên phải dựng thẳng, hai chân tréo nhau. [X. kinh Đại khổng tước chú vương Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.16; Chư thuyết bất đồng kí Q.9; Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. A NGỤY Là một loại dược phẩm. Còn gọi là A ngu, A ngụy dược. Là loài thực vật "hưng cừ" (Phạm:Higu), sinh sản ở Ấn độ và Y lãng (Iraq), nếu chặt thân cây hoặc cành thì chỗ chặt sẽ chảy nhựa, chờ sau khi nhựa khô, lấy dùng làm thuốc, thuốc ấy tức là

thuốc A ngụy, có thể sát trùng, trừ mùi hôi thối, nhưng đối với người thì vô hại, giống như chất băng phiến (long não) ngày nay. [X. Chính tông tán Q.2 Bảo ninh nhân dũng chương; Huyền ứng âm nghĩa Q.19; Tuệ lâm âm nghĩa Q.68]. (xt. Hưng Cừ). A NHĨ CHÂN NA (? - 721) Phạm: Maịicinta, hoặc Ratnacinta. Dịch ý là Bảo tư duy, nhà dịch kinh ở đời Đường. Sư thuộc dòng Sát đế lợi nước Ca thấp di la bắc Ấn độ, xuất gia từ nhỏ, tu tập thiền yếu, sau khi thụ giới cụ túc thì chuyên học luật phẩm, trí tuệ của sư vượt bực, kiêm học cả đời lẫn đạo, đặc biệt sở trường chú thuật và lập chí ở việc hóa đạo. Năm Trường thọ thứ 2 (693) sư đến Lạc dương, vâng mệnh nhà vua ở chùa Thiên cung. Sau đó không lâu, sư ở các chùa Thiên cung, Phật thụ kí và Phúc quang dịch kinh Bất không quyên sách đà la ni bảy bộ chín quyển. Niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu (695), sư tham gia công việc biên soạn Vũ chu san định chúng kinh mục lục. Về sau, sư không dịch kinh nữa, chỉ chuyên cần lễ tụng, tu mọi phúc nghiệp, ngoài áo bát ra, ai cho gì ăn nấy. Sau cất chùa Thiên trúc trên núi Long môn, cùng ở với học trò. Năm Khai nguyên thứ chín thì sư tịch, thọ trên một trăm tuổi. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.3]. A NHĨ ĐA Phạm:Ajità. Dịch ý là Vô thắng. Là một trong bốn chị em Nữ thiên, quyến thuộc của bồ tát Văn thù. Được đặt ở phía trái của Đồng mẫu lư, phía trên A

ba la nhĩ đa, trong viện Văn thù, trên mạn đồ laThai tạng giới, Mật giáo.

Chủng tử là (a), hình tam

Tiên A Nghệ La

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

A Nhĩ Đa

A NHĨ ĐA

A 66 muội da là gậy (bổng), mật hiệu là Kim cương. Thân sắc trắng, hình đồng tử, nắm tay trái chống vào cạnh sườn, tay phải cầm gậy một chẽ, mặt quay phía trái, ngồi tréo

chân. Còn trong Lí thú kinh mạn đồ la, thì vị tôn này nắm tay trái đặt ở rốn, tay phải cầm hoa sen, ngồi xếp bằng trên lá sen. [X. Lí thú thích Q.hạ; Lí thú kinh bí chú; Chư thuyết bất đồng kí Q.5; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. A NÔ BA THÔN Phạm:Anupriyà, Pàli: Anupiyà. Còn gọi là A nâu di thổ, A nô di, A nâu, A nậu phong. Nằm dọc theo bờ sông A nô ma (Pàli: Anomà), là thôn làng của chủng tộc A nô lạp. Sau khi cởi bỏ đồ trang phục trên bờ sông A nô ma, đức Thích tôn đến rừng cây Nại (Pàli: Amba-vana), thôn A nô ba ở lại bảy ngày rồi mới đến thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha). Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada aỉỉhakathà) quyển 1 chép, thì sau khi đức Thích tôn thành đạo, đã về nước Ca tì la vệ, nhưng chưa bao lâu, lại dời đến ở rừng cây Nại, tại đây, bảy người đã theo Phật xuất gia, đó là; Bạt đề (Pàli: Bhaddiya), A nâu lâu đà (Pàli: Anurudha), A nan đà (Pàli: Ànanda), Bà cữu (Pàli: Bhagu), Kim tì la (Pàli: Kimbila), Đề bà đạt đa (Pàli: Devadatta) và Ưu ba li (Pàli: Upàli). [X. luật Ngũ phần Q.3, luật Tứ phần Q.4]. A NÔ LUẬT ĐÀ (? - 1077) Còn gọi là A na luật đà. Là vua nước Miến điện vào thế kỉ thứ XI. Năm 1044, thống nhất Miến điện, lập nên Vương triều

Bồ cam, tôn một vị trưởng lão A la hán thuộc Thượng tọa bộ Phật giáo làm quốc sư. Từng sai sứ sang Tích lan thỉnh kinh, tổ chức các vị tăng học giả xem xét so sánh rồi dịch ra tiếng Miến điện. Xác lập Thượng tọa bộ Phật giáo làm quốc giáo, kiến tạo chùa tháp tại các nơi trên toàn quốc và thành lập giáo đoàn. Năm 1070, nhận lời thỉnh cầu của vua Tích lan là Tì xá da bà ha đệ nhất (Vija-yabàhu I), nhà vua phái chư tăng sang Tích lan để giúp việc tổ chức lại Tăng đoàn. A NÔ MA HÀ Phạm: Anavamà, Pàli: Anomà. Cứ theo Kinh tập chú (Pàli: Suttanipàta aỉỉhakathà) chép, thì Thái tử Tất đạt đa (tức đức Thích ca lúc chưa thành đạo), khi cởi bỏ tất cả đồ trang sức trên mình tại bờ sông này, thì có một vị Phạm thiên (Pàli: Ghaỉikàra) dâng tám vật của tỉ khưu. Từ con sông này đến thành Vương xá cách xa ba mươi do tuần, đức Thích tôn đi hết bảy ngày mới đến thành ấy. Cứ theo kinh Bản sinh (Phạm, Pàli: Jàtaka) chép, thì nước Ca tì la vệ cách con sông này ba mươi do tuần, mà Thái tử Tất đạt đa chỉ đi trong một đêm, sau khi dời cung vua, đã đến bờ sông này (vì đi ngựa, còn đến thành Vương xá là đi bộ). A PHAN Vị tỉ khưu ni đời Đông Hán. Người Lạc dương. Là vị ni xuất gia thụ ba qui y sớm nhất tại Trung quốc. Các sự tích khác về ni không được rõ. Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng Đông hạ xuất gia điều chép, thì vua Minh đế nhà Hán (ở ngôi 58 - 75), cho phép Dương thành hầu, Lưu tuấn xuất gia và cho đàn bà Lạc dương A phan

xuất gia, tăng, ni bắt đầu có từ đó.

A PHẠT LA THẾ LA TĂNG GIÀ LAM

Phạm: Avarazaila saghàràma. Dịch

A NÔ BA THÔN

A 67 ý là Tây sơn chúng viên. Chùa ở nước Đà na yết trách ca thuộc nam Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, ở trên núi phía tây đô thành của nước Đà na yết trách ca, có chùa A phạt la thế la, do tiên vương nước Đà na yết trách ca sáng lập để cúng dường đức Phật. Trong một nghìn năm sau đức Phật nhập diệt, mỗi năm đều có một nghìn vị tăng phàm phu cùng về an cư tại chùa này, đến ngày tán hạ thì cùng chứng La hán, rồi dùng sức thần thông lướt trên hư không mà đi. Một nghìn năm sau, phàm

Thánh cùng ở. Lại sau hơn một trăm năm, không có tăng lữ nữa. Về vị trí đích thực của ngôi chùa này, có rất nhiều thuyết khác nhau. R. Sewell cho đó là di chỉ của gò Tạc nham ở trên núi phía tây thị trấn Bezwada, bắc ngạn sông Kistna; J. Fergusson thì cho đó là tháp A ma la bà đề (Phạm: Amaravati), cách Bezwada hai mươi bảy cây số về phía tây, nam ngạn sông Kistna; Cao tang câu cát thì cho đó phải là ngôi cổ thành Đà la ni khoa đạt (Dharanikota) ở phía tây tháp A ma la bà đề. Tây sơn trụ bộ được nói đến trong luận Dị bộ tôn luân, đã lấy ngôi chùa này làm căn cứ địa. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Thích ca phương chí Q.hạ; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu]. A PHỌC LA HA KHƯ Là dịch âm của năm chữ Tất đàm: (a) (va) (ra) (ha) (kha). Còn gọi là a

phọc la hạ ca. Trong Mật giáo, năm chữ trên đây tức là chủng tử của năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, không. Đại nhật kinh sớ Q.1 (Đại 39, 586 trung): "Chữ a là đất, chữ phọc là nước, chữ la là lửa, chữ hạ là gió, chữ khư là không". A PHỌC LÔ CHỈ ĐÊ THẤP PHẠT RA Phạm:Avalokitezvara. Còn gọi là A bà lô cát đê xá bà la. Dịch ý là Quán tự tại, Quán thế âm. Nói tắt là Quán âm. Xem xét những người đời niệm danh hiệu của Ngài để cứu giúp, nên gọi là Quán thế âm. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Quán Thế Âm Bồ Tát). A SA ĐỒ NGUYỆT A Sa đồ, Phạm:Awàđha, Pàli: Àsàơhà. Còn gọi là Ngạch sa đồ nguyệt, A sa xá nguyệt, A sa xá ma tẩy nguyệt. Là tháng thứ tư trong mười hai tháng theo lịch pháp Ấn độ. Tương đương với ngày mười sáu tháng tư đến ngày rằm tháng năm Âm lịch. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Lịch). A SA MA Phạm:Asama. Là đức hiệu của Phật. Còn gọi là A sa mạ. Dịch ý là Vô đẳng (không ngang bằng), chỉ đức Phật. Vì quả vị của Phật không một chúng sinh nào có thể sánh bằng. (xt. A Sa Ma Sa Ma). A SA MA SA MA Phạm: Asamasama. Là đức hiệu của Phật. Dịch ý là Vô đẳng đẳng. Đức Phật đã sạch hết mọi phiền não và thần lực rộng lớn, không một chúng sinh nào khác có thể sánh cùng, cho nên gọi là vô đẳng. Quả vị của Phật và Phật bằng đẳng, cho nên gọi là vô đẳng đẳng. [X. luận Đại trí độ Q.2; Thập địa kinh luận Q.2; luận Du già sư địa Q.82]. A SA PHẠ

Tức là các chữ Tất đàm (a) (wa) (va). A SA PHẠ

A 68 Còngọi là A sa phọc. Ba chữ awa phạ là hiệu chung của ba bộ, cho nên dùng để phối trí với ba bộ. Tức chữ a là chủng tử của Phật bộ, chữwa là chủng tử của Liên hoa bộ, chữ phạ là chủng tử của Kim cương bộ, dùng ba chữ này để thống nhiếp tất cả chân ngôn của Thai tạng giới. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 622 thượng): "Vào cửa chữ A, hết thảy các pháp chẳng sinh, là nghĩa Pháp thân, vào cửa chữWa, hết thảy các pháp không nhiễm trước, là nghĩa hoa sen, vào cửa chữ Phạ, hết thảy các pháp lìa lời nói, là nghĩa kim cương. Như trong phẩm Tự luân sau đây, dùng ba chữ này thống nhiếp trăm minh (thần chú), ý ở đó vậy". A SA PHỌC SAO Gồm hai trăm hai mươi tám quyển. Do vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản là Thừa trừng biên soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 35 đến quyển 41, và Đại chính tạng tập 49 Đồ tượng bộ thứ 9. Là tập đại thành về giáo tướng và sự tướng của các dòng Thai mật, có thể sánh ngang với Giác thiền sao của Đông mật. Bởi vì chữ A là chủng tử của Phật bộ, chữ Wa là chủng tử của Liên hoa bộ, chữ Phạ là chủng tử của Kim cương bộ, ba chữ này tức là tượng

trưng cho toàn bộ sự tướng của toàn bộ sách. A SA PHỌC SAO MINH TƯỢNG ĐẲNG LƯỢC TRUYÊN ..... Gồm ba quyển. Do vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai là Thừa trừng soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư

quyển 41. Nội dung lược thuật sự tích của các bậc cao tăng tại ba nước Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Quyển thượng gồm mười tám vị cao tăng Ấn độ bắt đầu từ đức Thế tôn đến các ngài Ca diếp, A nan, Xá lợi phất, Mục kiền liên, Ưu ba cúc đa, Thiên thân, Mã minh, Long thụ, Long trí, Thanh biện, Hộ pháp, Trúc pháp hộ, La thập, Đạt ma, Thiện vô úy, Kim cương trí và Bất không, rồi đến mười tám vị cao tăng Trung quốc là các sư Huệ tư, Tuệ viễn, Trí khải, Chương an, Huyền trang, Đạo tuyên, Thiện đạo, Nhất hạnh, Nghĩa lâm, Huyền siêu, Huệ quả, Thuận hiểu, Đạo thúy, Hành mãn, Nghĩa tháo, Pháp nhuận, Nghĩa chân và Pháp toàn. Hai quyển Trung và Hạ thu chép ba mươi sáu vị cao tăng Nhật bản. Các thư mục được dẫn dụng trong bộ sách này phần nhiều đã mất mát, tuy nhiên, bộ sách vẫn có giá trị rất cao về sử liệu của Phật giáo. A SÚC NHƯ LAI NIÊM TỤNG CÚNG DƯỜNG PHÁP Có một quyển. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Còn gọi là A súc cúng dường pháp, A súc Như lai niệm tụng pháp, A súc niệm tụng nghi quĩ, A súc quĩ, thu vào Đại chính tạng tập 19. Tức là pháp khuyến thỉnh cúng dường A súc Như lai. Nội dung chỉ bày người hành giả, trước hết, vào tinh xá của Bản tôn, quay mặt phía đông, quì gối chắp tay, sám hối, tùy hỉ, khuyến thỉnh, hồi hướng, phát nguyện. Sau đó, đến trước tượng của Bản tôn, ngồi kết già hoặc bán già, tụng các chân ngôn một cách rõ ràng để cầu cho hết thảy chúng sinh được yên vui và mau chứng Vô thượng bồ đề tất địa. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

A SÚC PHẬT

Phạm: Akwobhya buddha. Tạng:

Sas- rgyas-mi-#krugs pa. Là tên đức

Phật hiện tại ở phương đông. Gọi tắt là A súc. Còn gọi là A súc bệ Phật, A sô tì da

Phật, Á khất sô tì dã Phật. Dịch ý là Bất

A SA PHỌC SAO

A 69 động Phật, Vô động Phật, hoặc là Vô nộ Phật, Vô sân huệ Phật. Cứ theo kinh A súc phật quốc quyển thượng phẩm Phát ý thụ tuệ và phẩm Thiện khoái chép, thì ở quá khứ, cách đây một nghìn cõi Phật về phương đông, có thế giới A tì la đề (Phạm: Abhirati), trong đó, có đức Đại mục Như lai xuất hiện, Ngài vì các Bồ tát mà nói pháp tu hành sáu độ cao tột. Lúc bấy giờ, có một vị Bồ tát, sau khi nghe pháp, phát tâm đạo vô thượng chính chân, nguyện dứt sân hận, đoạn dâm dục, cho đến thành đại chính giác, Đại mục Như lai vui mừng và ban hiệu là A súc. Bồ tát A súc liền thành Phật trong thế giới A tì la đề ở phương đông, và hiện nay vẫn đang thuyết pháp ở cõi đó. Lại cứ theo kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Hóa thành dụ chép, thì đức Phật Đại thông trí thắng, khi chưa xuất gia, có mười sáu vương tử, sau đều xuất gia làmsa di, người con thứ nhất tên là Trí tích, tức là A súc, thành Phật tại nước Hoan hỉ ở phương đông. Kinh Bi hoa quyển 4 chép, Phật A di đà ở đời quá khứ là vua Vô tránh niệm, có một nghìn người con, người con thứ chín là Mật tô, tức A súc, thành Phật tại phương đông, tên nước là Diệu lạc. Mật giáo lấy đức Phật

này làm một trong năm vị Phật ở Kim cương giới, tượng trưng cho Đại viên kính trí. Ngài được tôn trí ở giữa nguyệt luân chính đông, trong năm luân giải thoát, phía trước là Kim cương tát đỏa, phía phải là Kim cương vương bồ tát, phía trái là Kim cương ái bồ tát, phía sau là Kim cương hỉ bồ tát. Hình tượng màu vàng ròng, tay trái nắm lại đặt ở trước rốn, tay phải thõng xuống chạm đất, tức là A súc xúc địa ấn (Ấn A súc chạm đất). Mật hiệu là Bất động kim cương. Chủng tử là (Hùô). Hình tam muội da là chày năm chẽ. Chân ngôn là "Án á khất sô tì dã hồng". [X. kinh Đại bảo tích hội bất động Như lai; kinh Đạo hành bát nhã Q.6, Q.9; kinh Thủ lăng nghiêm tam muội Q.thượng; kinh Duy ma Q.hạ; Tịnh độ dữ Thiền (Ấn thuận, Diệu vân tập hạ biên 4)]. A SÚC PHẬT QUỐC KINH Phạm: Akwobhya - tathàgatasya vyùha. Gồm hai quyển. Do ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Gọi tắt là A súc kinh, thu vào Đại chính tạng tập 11. Nội dung trình bày việc bồ tát A súc, lúc còn ở Nhân địa..... đời quá khứ, tại pháp hội của Đại mục Như lai, được nghe pháp lục độ vô cực, bèn lập thệ nguyện lớn, tu hạnh không tức giận, không dâm dục, trải qua nhiều kiếp tu hành, sau thành đạo dưới cây thất bảo, nay ở thế giới Diệu hỉ phương đông. Đồng thời, khuyên những ai muốn sinh về cõi Tịnh độ phương đông thì phải tu hành sáu độ và phát nguyện. Bộ kinh này có ba bản dịch, bản dịch đầu là A súc Phật quốc kinh. Bản thứ hai do ngài Chi đạo căn đời Đông Tấn

dịch, đề là A súc Phật sát chư bồ tát học thành phẩm kinh (2 quyển, khuyết bản). Bản thứ ba do ngài Bồ đề lưu chi đời Đường dịch từ Đại bảo tích kinh Bất động Như lai hội 2 quyển. Kinh này là kinh xưa nhất trong các kinh Tịnh độ hiện còn, cùng với kinh Đại bát nhã, kinh Duy ma, có quan hệ mật thiết hoặc là tiên khu của kinh Đại A di đà. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, Q.3, Q.9]. Phật A Súc (Kim Cương Giới Mạn Đồ La) A SÚC PHẬT QUỐC KINH

A 70 A SƯ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tiếng xưng hô đối với các vị hòa thượng thân thiết trong Thiền lâm. A là tiếng bắt đầu, sư chỉ sư gia (nhà thầy). Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 499 hạ): "Hậu sinh tiểu a sư không hiểu, bèn tin sự tinh quái của con cáo già này". A TĂNG KÌ Phạm:Asaôkhya. Là một trong những số mục của Ấn độ, hàm ý là số vô lượng, hoặc là số cực lớn. Còn gọi là A tăng già, A tăng xí da, A tăng, Tăng kì. Dịch ý là không thể tính đếm, hoặc là vô lượng số, vô ương số. Cứ gọi một A tăng kì thì có một nghìn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu (vạn vạn là ức, vạn ức là triệu), trong sáu mươi loại đơn vị số mục của Ấn độ, A tăng kì là số thứ 52. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, thì có ba loại A tăng xí da, tức là: 1. Kiếp a tăng xí da, lấy đại kiếp làm một, tích chứa đến Lạc xoa câu chi, dần dà cho đến quá số Bà yết la. 2. Sinh a tăng xí da, chỉ mỗi mỗi kiếp trải vô số đời. 3. Diệu hành a tăng xí da, trong mỗi mỗi kiếp tu vô số diệu hạnh. Do ba loại a tăng xí da ấy mà chứng Vô thượng giác. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.45 phẩm A tăng kì; luận Câu xá Q.12 phẩm Phân biệt thế gian; luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Ngũ Thập Nhị Số). A THÁT BÀ PHÊ ĐÀ Phạm: Atharva-veda. Một trong các

tập chính của sách Phệ đà. Là tập đồng cốt và chú thuật. Có bảy trăm ba mươi mốt bài ca tán, trong đó, khoảng một phần sáu đã thấy xuất hiện trong kinh Lê câu phệ đà. Chủ yếu là đồng cốt và chú thuật cầu phúc trừ tai, nhưng cũng bao hàm một ít tư tưởng

triết học và khoa học. "A thát bà" (Phạm: Atharva) có thể là tên chữ của gia tộc Bà la môn trao truyền loại Phệ đà này. Thông thường, người ta cho niên đại hoàn thành sách này, so với các tập chính khác của Phệ đà, có muộn hơn. (xt. Phệ Đà). A THẤP BA Phạm:Azvinau. Dịch ý là song mã đồng . Là con sinh đôi do Nhật thiên (Phạm:Sùrya) và Thiên nữ hóa ra ngựa cái A thấp tì ni (Phạm:Azvinì) sinh ra. Cứ theo Phật sở hành tán quyển 2 phẩm Nhập khổ hạnh lâm chép, thì khi đức Thích tôn sắp vào chỗ người tiên, các Phạm chí thấy hình tướng của Ngài đẹp đẽ trang nghiêm, tám Bà tẩu thiên, hai Ba thấp ba, cho đến Nhật nguyệt thiên tử đều ngạc nhiên và vui mừng. Trong thần thoại Ấn độ, Ba thấp ba là ánh sáng rạng đông được nhân cách hóa, hoặc cưỡi ngựa, hoặc ngồi trên lưng chim, ngồi xe sắc vàng, là tiền khu của thần Lê minh (Phạm: Uwas). Anh em Ba thấp ba tuổi trẻ đẹp trai, thông minh linh lợi, đầu đội mũ hoa sen, mỗi ngày, lúc mờ mờ sáng, cưỡi ngựa lướt qua thiên không. Hình tượng của cả hai, có khi là một đôi ngựa con, đứng song song bằng vai nhau, đầu là hai ngôi sao sáng rực. Có thể cứu khổ cứu nạn, đặc biệt trị bệnh giỏi; khiến người mù lấy lại được ánh sáng, người tàn tật được lành lặn trở lại. Cũng có khả năng khiến người đắm thuyền được cứu sống, đàn bà

sinh con, con gái lỡ thì lấy được chồng v.v...

Trong Lê câu phệ đà, có hơn năm mươi bài thơ ca tụng Ba thấp ba [X. The Buddha - Carita of Azvaghosha (S.B.F., Vol. XLIX;

V. Fausbôll: Indian Mythology].

A SƯ

A 71 A THẤP BA QUỐC Phạm: Azmakà, azvakà, Pàli: Assakà. Còn gọi là Phả tháp ba quốc, A nhiếp cụ quốc, A thấp ma già quốc. Là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ thời đức Phật, là một phần của nước Án đạt la (Phạm: Andhara) thuộc nam Ấn độ. Nằm dọc theo bờ sông Cù đà (Phạm:Godàvarì, Pàli: Godhàvarì), đô thành là Bổ đát lạc ca (Phạm:Potalaka, Potala, Pàli: Potali, Potana). Nước này được cai trị bởi vua Phạm dự (Phạm:Brahmadatta), là một trong bảy vì vua được nói đến trong kinh Đại điển tôn (Mahàgovinda-suttanta) trong Trường bộ 19 văn Pàli Nam truyền. Trong kinh Bản sinh (Pàli: Jàtaka) 5, đem so sánh mối quan hệ giữa nước Ba thấp ba và nước A bàn đề với mối quan hệ giữa nước Ươnggià và nước Ma yết đà, suy đó thì biết, Ba thấp ba phụ thuộc nước A bàn đề. Lại theo Kinh tập chú (Pàli: Suttanipàta Aỉỉhakathànói, thì nhà bác học Bà la môn tên là Ba-bà-lê (Pàli: Bàvarì) đã xuất thân từ nước này, đang ở tại rừng Ca tỉ đạt (Pàli: Kapiỉỉavana), nghe thanh danh của đức Thế tôn, bèn sai mười sáu người đệ tử hàng đầu đến cầu pháp đức Thế tôn. Sau khi đến nơi, họ liền đặt các câu hỏi và đều được đức Thế tôn giải đáp; nội dung cuộc vấn đáp ấy tức là kinh Tập chương 5, phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàli: Pàràyana - vagga). Sau họ đều trở thành đệ tử của đức Thế tôn. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luật Tứ phần Q.39; luật Ngũ phần

Q.21]. A THẤP PHỌC DỮU XÀ Phạm:Azvayuja, Pàli: Assayuja. Là tháng thứ bảy trong mười hai tháng theo lịch pháp Ấn độ. Còn gọi là A thấp phạ dụ nhã mạ tẩy, Ba thấp bà dữu xà. Tương đương từ ngày mười sáutháng bảy đến ngày rằm tháng tám Âm lịch. [X.

kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy; Đại đường tây vực kí Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Lịch). A THẾ DA Phạm:Àzaya. Dịch ý là ưa. Còn gọi là A xa dã. Chỉ ý niệm ưa thích tham dục. Luận Hiển dương thánh giáo quyển 3 nêu ra tham a thế da, sân a thế da, si a thế da và đẳng phần a thế da. Còn luận Câu xá quyển 14 thì lập thiện a thế da và bất thiện a thế da. Ngoài ra, cũng có chỗ A thế da được dịch là hạt giống. [X. Câu xá luận quang kí Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. A THỊ ĐA Phạm:Ajita. Còn gọi A dật đa. Là tôn giả thứ mười lăm trong mười sáu vị La hán nhận giáo sắc của Phật, ở thế gian mãi mãi để cứu độ chúng sinh, cùng với một nghìn năm trăm vị La hán quyến thuộc cùng ở trên núi Linh thứu, là các bậc Thánh hộ trì chính pháp và làm lợi ích cho hữu tình. Hình tượng của ngài được vẽ tả không giống nhau. Cứ theo bức vẽ của Thiền nguyệt đại sư Quán hưu đời Đường, thì hai tay ôm đầu gối, miệng mở và nhìn lên, hàm răng để lộ và đã gãy một vài chiếc. Tây tạng truyền thì A thị đa là tôn giả

thứ hai trong mười sáu vị La hán, ở trên núi
Ưu thi la. [X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí;
Đại minh tam tạng pháp số Q.45; La hán
A Thị Đa
A THỊ ĐA
A 72 đồ tán tập; E. Pander: Das Pantheon des Tschangtscha Hutuktu]. (xt. Thập Lục La Hán). A THỊ ĐA PHẠT ĐỂ HÀ ..... A thị đa phạt để, Phạm:Ajitavatì. Dịch ý là Vô thắng. Con sông ở nước Câu thi na yết la thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là A thị đa bạt để hà, A nhĩ đa phạ để hà. Nói tắt là Bạt đề hà. Đức Thế tôn nhập Niết bàn bên tây ngạn con sông này, vì thế nó được nổi tiếng. Sông này cũng có người phiên là A lị la bạt đề hà. Đại đường tây vực kí chú quyển 6 (Đại 51, 903 trung): "Các nhà dịch cũ phiên A lị la bạt đề hà là sai, trong sách nói Thi lại noa phạt để hà, dịch là sông có vàng". Tên dịch A lị la bạt để hà có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 1, nhưng trong kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 1, thì lại dịch là A di la bạt đề hà. Lại luật Tứ phần quyển 36 thì gọi là A di la bà đề hà, luật Ngũ phần quyển 7, quyển 8, thì gọi là A di la hà. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 7 gọi là A dần la ba đế dạ giang, Hữu bộ tì nại da quyển 40, gọi là A thị la bạt-để hà. Đây có thể là tên dịch âm trong tiếngPàli Aciravatì. Ngoài ra, Thi lại noa phạt để hà còn được gọi là Hinh liên nhiên bát để hà, Hi liên nhã bà để hà, Hi liên thiền hà, Hê liên khê thủy, tương đương với tên Pàli Hiraññavatì, tên PhạmHiraịyavatì, hàm nghĩa là "có vàng". Tóm lại, ngài Huyền trang coi ba tênAjitavatì,Hiraịyavatì vàAciravatì

cùng là một con sông. Về vị trí của con sông này, thì T. Watters cho là sông Can-đạt-khắc (Gandak) ngày nay; R. Bahàdur thì cho sông Tiểu lạp phổ đề (Little Rapti) ngày nay tức là sông A di la bạt đề ngày xưa, và cho sông Can đạt khắc là sông Thi lại noa phạt để ngày xưa. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Giải thuyết tây vực kí; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.II]. A THỈ TỐNG NIÊU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Như đi đại tiện gọi là a thỉ, đi tiểu tiện gọi là tống niệu. Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 498 thượng): "A thỉ tống niệu (đi ngoài, đi giải), mặc áo ăn cơm, nhọc mệt thì nằm, kẻ ngu cười ta, người trí

mới biết". Từ ngữ này được dùng trong Thiền lâm để biểu thị sự sinh hoạt hàng ngày, không một việc gì không là việc Phật, không một hạnh gì không là hạnh Phật. Lâm gian lục quyển thượng thì chép (Vạn tục 148, 301 thượng): "Từ Minh quở rằng: Mặc áo ăn cơm chẳng là rốt ráo, đi đại, đi tiểu (a thỉ tống niệu) chẳng là rốt ráo". A THỜI PHỌC CA PHÁI A thời phọc ca, Phạm: Àjìvika, hoặc Àjìvaka. Dịch ý là "người được sinh sống mà tu hành". Còn gọi là A thời bà ca phái, A dần bà ca phái. Là một trong những học phái tự do tư tưởng tại Ấn độ xưa, vào thời kì Phật giáo hưng khởi, địa vị của phái này trọng yếu ngang với phái Thuận thế ngoại đạo (Phạm:Lokàyata, dịch âm là Lộ già da đà). Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì đây là một phái tà mệnh, tà

mệnh ngoại đạo. Đại biểu cho phái này là Mạt già Lê câu xá lê tử (Phạm: Maskarì Gozàlìputra), là một trong sáu phái ngoại đạo. Vào thời đại đức Phật, phái này cùng thịnh hành ở đời, song song với Phật giáo và Kì na giáo. Phái này chủ trương Vô nhân luận , Tự nhiên luận, cho rằng sự khổ vui của con người trong thế gian chẳng A THỊ ĐA PHẠT ĐỂ HÀ

A 73 có nguyên nhân gì cả, chỉ là sự kết hợp tự nhiên, khi kết hợp thì là "được", mà khi phân tán thì là "mất", đồng thời, thừa nhận có đất, nước, lửa, gió, hư không và linh hồn. Tư tưởng của phái này nay chỉ còn lờ mờ bàng bạc, đứt nối vụn vặt; nếu từ bối cảnh tư tưởng của Mạt già lê câu xá lê tử mà suy đoán, thì chủ trương của phái này là một loại Túc mệnh luận..... phủ định nhân quả. A THUẬN NA THỤ A thuận na, Phạm:Arjuna. Còn gọi là Ngạch thuận na. Tên khoa học là Dentaptera arjuna. Là loại kiều mộc sinh sản ở Ấn độ, da cây láng bóng, mảnh lá to và sinh cặp đôi; rộng khoảng ba phân tây, dài độ mười sáu đến hai mươi phân tây, quả dài và hình vuông, không ăn được. Tương truyền là bồ tát Long thụ đã sinh ra ở dưới gốc cây này. [X. Long thụ bồ tát truyện; Trung quán luận sớ Q.1 phần đầu; Thập nhị môn luận Tông trí nghĩa kí Q.thượng]. A THUẬT ĐẠT ..... Phạm: Asuddharta. Dịch ý là Vô sầu ưu (không lo sầu), Vô úy đức (đức không sợ). Là con gái của vua A xà thế, nước Ma yết

đà, ở thời đại Phật. Lên mười hai tuổi đã có khả năng bàn luận đạo lớn. Cứ theo kinh A thuật đạt bồ tát chép, thì người con gái này năm mười hai tuổi, tướng mạo đẹp đẽ, nhan sắc bậc nhất, có thể luận bàn đạo lớn, mạnh dạn như thần, cúng dường vô ương số Phật. A THÙY Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là "ai?". Chữ A là tiếng đầu tiên, âm là "ốc", cách xưng hô đối với những người thân thiết, phần nhiều bắt đầu bằng tiếng "A". Đời Ngụy Tấn trở về sau, phong tục này càng thịnh hành, hoặc đặt nó trên tên người, hoặc đặt trước tên chữ, hoặc đặt trước họ, như trong Tam quốc chí chép Ngô quốc Lữ mông, gọi là: "A mông nước Ngô", cho đến người đời gọi trẻ con thường gọi A mỗ, vì thế "A thùy" hàm ý là "ai?", "ai đó?". Trong Thiền lâm, từ này thường được chuyển dụng để chỉ Phật tính, như "Tha thị a thùy?" (Người ấy là ai?), "A thùy thoại đoạn chỉ?" (Ai nói chuyện dứt giấy?), đều là những tiếng trên cửa miệng khi tham cứu các công án. Bởi vì, sự tham cứu về tính Phật mà ai ai cũng vốn có, là một việc lớn của Thiền môn. Đối với mệnh đề "Tha thị a thùy?" (Người ấy là ai?), đặc biệt dùng nghi vấn từ "A thùy" (ai?) để gọi thay Phật tính, đồng thời, lấy đó làm đối tượng tham cứu, khiến người học hiểu rằng, chủ từ "Người ấy" trong mệnh đề "Người ấy là ai?", chẳng phải

tìm cầu ở bên ngoài mà được, cũng chẳng phải chấp trước trong nội tâm mà có thể tìm được. Như Thiền tông vô môn quan, tắc 45 (Đại 48, 298 hạ): "Thích ca, Di lặc cũng là đầy tớ của người ấy, thử nói người ấy là ai?" (Lời của Đông sơn Diễn tổ sư).

A THUYẾT THA THỤ A thuyết tha, Phạm:azvattha. Còn gọi là At thuyết tha thụ, Ba thấp ba tha thụ. Dịch ý là Cát tường thụ (cây tốt lành), Vô tội thụ (cây vô tội). Tên khoa học là Ficus religiosa. Là tên gọi khác của cây Tất ba la Cây A Thuận Na A THUYẾT THA THỤ

A 74 (Phạm: Pippala). Đức Phật Thích ca mâu ni đã thành chính giác dưới gốc cây A thuyết tha, vì thế còn gọi là cây Bồđề. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 (Đại 35, 482 thượng): "Cây Athuyếttha, Hán dịch là cây vô tội. Nghĩa là đi quanh cây này ba vòng có thể diệt được tội chướng, đó là cây Bồđề". Vì đức Phật Thích ca mâu ni ngồi dưới gốc cây này mà thành đạo, cho nên, không những chỉ tín đồ Phật giáo tôn sùng, mà từ xưa cả Ấn độ cũng coi là cây Thần, dùng để làm các đồ cúng dường, hoặc khi cúng lửa thì dùng làm cây hộ ma. [X. Phật sở hành tán Q.3; Tô tất địa yết la cúng dường pháp; Hữu bộ tì-nại-da dược sự Q.1; Cao tăng Pháp hiển truyện] (xt. Bồ Đề Thụ). A THUYẾT THỊ Phạm:Azvajit, Pàli: Assaji. Là một trong năm vị tỉ khưu. Còn gọi là Ba thấp bà thị đa, A thấp phọc phạt đa, Ba thấp bà, A tì. Dịch ý là Mã thắng, Mã tinh..... Được kính xưng là "Tôn giả Chính nguyện". Nghi dung đoan chính, đi đứng nghiêm trang, được người đương thời kính trọng. Một hôm, ngài gặp Xá lợi phất, vì thấy uy nghi khác thường, Xá lợi phất mới hỏi thầy của A thuyết thị là ai, nhân đó, A thuyết thị liền nói về đạo lí nhân duyên sinh diệt mà đức Phật đã dạy. Nghe rồi, Xá lợi phất bèn quay về theo Phật, sau chứng được Pháp nhãn tịnh. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.25, Q.34, Q.48; luận Đại trí độ Q.18]. A TÌ ĐÀM BÁT KIỀN ĐỘ LUẬN

Gồm ba mươi quyển. Do ngài Ca chiên diên tử trước tác, các ngài Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên thứ 19 (383) đời Phù Tần, thu vào Đại chính tạng tập 26. Sách này là bản dịch khác của bộ A tì đạt ma phát trí luận. Kiền độ, dịch ý là tụ, có nghĩa là chứa nhóm. Vì các thiên, chương trong bộ luận này cộng có tám tụ, cho nên gọi là Bát kiền độ luận. (xt. A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận). A TÌ ĐÀM MÔN Có nghĩa là các bộ luận Phát trí và Lục túc là cửa đi thông vào Niếtbàn, cho nên gọi là Atìđàm môn. Tương đối với "Cônlặc môn" và "Không môn". Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 hạ): "A tì đàm môn, hoặc Phật tự nói nghĩa các pháp, hoặc Phật tự nói tên các pháp, rồi các đệ tử thu tập lại mà giải thích nghĩa lí". Nương vào Atìđàm môn mà thành lập tông, gọi là Atìđàm tông. [X. luận Đại trí độ Q.2]. (xt. Côn Lặc Môn). A TÌ ĐÀM SƯ Phạm:Àbhidhàrmika, hoặc Àbhidharmika. Dịch ý là Luận sư. Chỉ người thông suốt Luận tạng, hoặc giỏi nghị luận. Đức Thế tôn cũng thường được xưng là luận sư. Xưa nay lấy các ngài Pháp cứu, Diệu âm, Thế hữu và Giác thiên gọi chung làBàsa hội tứ đại luận sư (bốn vị luận sư lớn của hội Bàsa). Phật giáo Đại thừa lấy các ngài Mã-minh, Long thụ, Đề bà và Đồng thụ gọi chung là Tứ nhật luận sư (bốn vị luận sư mặt trời); lại lấy mười sư Hộ pháp, Đức tuệ v.v... gọi chung làDuy thức thập đại luận sư(mười luận sư lớn của Duy thức học). Lại cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 chép, thì Tứ nhật

luận sư thêm Thắng thụ luận sư nữa, gọi là Ngũ luận sư. [X. luận Đạitìbàsa Q.105;

luận Thành duy thức thuật kí Q.2; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.12]. (xt. Ngũ Luận Sư).

A THUYẾT THỊ

A 75 A TÌ ĐÀM TÂM LUẬN Phạm: Abhidharmahfdaya - zàstra. Gồm bốn quyển. Gọi tắt là Tâm luận. Do ngài Pháp thắng trước tác, các ngài Tănggiàđềbà và Tuệ viễn đời Đông Tấn cùng dịch,thu vào Đại chính tạng tập 28. Thuyết nhất thiết hữu bộ lấy luận Phát trí, luận Lục túc làm cơ sở, rồi biên tập luận Đại tìbàsa mà xác định rõ lập trường của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Vì luận Đại tìbàsa quá to lớn nên, năm 520, ngài Pháp thắng đem tóm tắt bằng hai trăm năm mươi bài kệ mà thành luận này, là một trong các bộ luận trọng yếu của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Luận này giải thích các khái niệm cơ bản của Phật giáo Tiểu thừa, như: hữu lậu, vô lậu, sắc pháp, mười tám giới, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy đạo phẩm. Nội dung chia làm mười phẩm, tức Giới phẩm, Hành phẩm, Nghiệp phẩm, Sử phẩm, Hiền thánh phẩm, Trí phẩm, Định phẩm, Khế kinh phẩm, Tạp phẩm và Luận phẩm. Tại Ấn độ, sự nghiên cứu và học tập bộ luận này, đã từng thịnh hành một thời, và có mấy bộ luận giải thích về nó. Vào năm Thái nguyên thứ 9 (384) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, ngài Tăng già đềbà đem dịch ra Hán văn, đến năm thứ 16, ngài Tuệ viễn chỉnh lí thành bốn quyển. Các bản dịch khác thì có A tìđàm tâm luận kinh, 6 quyển, do các ngài Naliênđềdaxá và Pháp trí cùng dịch vào đời Bắc Tề; Tạp a tì đàm tâm luận 11 quyển, do ngài

Tănggiàbạtma dịch vào đời Lưu Tống, đều thu vào Đại chính tạng tập 28. [X. Tam luận huyền nghĩa; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ ĐÀM TÌ BÀ SA LUẬN Gồm sáu mươi quyển. Do các ngài Phù đà bạt ma và Đạo thái đời Bắc Lương cùng dịch, thu vào Đại chính tạng tập 28. Là bản dịch khác của luận A tì đạt ma đại tì bà sa. Cứ theo bài tựa của ngài Đạo đĩnh nói, thì luận này nhằm chú thích tám Kiền độ, lúc đầu dịch thành một trăm quyển, nhưng vì Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy đánh phá Bắc Lương, nên kinh sách bị thiêu hủy cả, về sau rơi rớt chỉ còn thu nhặt lại được có sáu mươi quyển. Trong sáu mươi quyển, chỉ chú thích có ba Kiền độ Tạp, Sử, Trí, còn năm Kiền độ kia đều bị mất. Đời sau gọi luận này là Bà sa cũ. Còn bản dịch mới là A tì đạt ma đại tì bà sa luận, hai trăm quyển, do ngài Huyền trang dịch. (xt. A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận). A TÌ ĐẠT MA Phạm: Abhidharma, Pàli: Abhidhamma. Là một trong ba tạng. Còn gọi là A tì đàm, A tị đạt ma, Tì đàm. Dịch ý là Đối pháp, Đại pháp, Vô tỉ pháp, Hướng pháp, Thắng pháp, Luận. Cùng với Kinh (Phạm: Sùtra), Luật (Phạm:Vinaya) gọi chung là ba tạng (nói chung về Thánh điển của Phật giáo), cho nên cũng gọi là A tì đạt ma tạng, A tì đàm tạng, Đối pháp tạng hoặc Luận tạng v.v... A tì đạt ma vốn chỉ sự nghiên cứu giáo pháp. Nếu nghiên cứu tạng Luật, thì gọi là A tị nại da. Về sau, nói rộng đến cả việc tường thuật, luận cứu hai tạng Kinh

và Luật đều cũng gọi là A tì đạt ma. Nó được thành lập vào khoảng trước sau Tây lịch, lúc đầu, chỉ đơn giản qui nạp một số danh từ Phật giáo, sau dần dần trở thành hình thức giải thích. Mãi đến thời đại Phật giáo bộ phái, thì các phái có thế lực, đều thành lập A tì đạt ma riêng của mình, từ A TÌ ĐẠT MA

A 76 đó, giáo học theo hình thức triết học thâm thúy phồn tạp bắt đầu khai triển. Luận Câu xá quyển 1 chép, A tì đạt ma thắng nghĩa là dùng trí tuệ đối quán lí bốn đế, là trí tuệ đối hướng Niết bàn tối cao, có đủ ý nghĩa tuệ, vô lậu. A tì đạt ma hiện còn, chủ yếu có hai loại là Thượng tọa bộ (vănPàli) và Thuyết nhất thiết hữu bộ (lấy Hán dịch làm chủ), nhất là loại sau đã phôi thai ra Phật giáo Đại thừa, nên lại càng có một ý nghĩa đặc biệt. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, nêu lên bảy nghĩa của A tì đạt ma: 1. Đối pháp (đối hướng, đối quán) 2. Sổ pháp 3. Phục pháp 4. Thông pháp 5. Vô tỉ pháp 6. Đại pháp 7.Thích pháp [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.1; luận Phân biệt công đức Q.1; Câu xá luận sớ Q.1 (Thần thái); Đại thừa nghĩa chương Q.1]. A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN Phạm: Abhidharmakoza-zàstra. Gọi tắt là Câu xá luận. Dịch ý là Đối pháp tạng luận, Thông minh luận. Là tập đại thành giáo lí của Phật giáo bộ phái, là sách cương yếu của luận Đại tì bà sa. Bồ tát Thế thân (Phạm: Vasubandhu) trước tác vào năm 450 Tây lịch. Hán dịch có hai bản, một do ngài Chân đế dịch vào năm Thiên gia thứ 4 (563) đời Trần là A tì đạt ma câu xá thích luận 22 quyển, đời gọi là Câu xá cũ; một do

ngài Huyền trang dịch vào năm Vĩnh huy thứ 2 (651) đời Đường, 30 quyển, là giáo pháp chủ yếu trước nay của tông Pháp tướng, đời gọi là Câu xá mới. Cả hai bản đều được thu vào Đại chính tạng tập 29. Bộ luận này được nghiên cứu rộng rãi cả ở Ấn dộ, Trung quốc, Tây tạng và Nhật bản, những sách chú thích ưu tú cũng rất nhiều. Đối với việc lí giải Phật giáo Bộ phái và nền tảng của Phật giáo Đại thừa, luận Câu xá có một giá trị rất lớn. Ngài Thế thân tuy một mặt lấy giáo học của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm tiêu chuẩn, nhưng, mặt khác, cũng lấy thái độ phê phán để giới thiệu học thuyết của Kinh lượng bộ và Đại chúng bộ, đứng trên lập trường“lí trường vi tông” mà viết luận Câu xá. Lại các kinh điển Đại thừa và các luận thư Đại thừa lấy giáo học của Hữu bộ làm cơ sở, hoặc để bác xích Hữu bộ mà viết ra, cũng chiếm đa số. Vì lẽ luận Câu xá là kết quả của thái độ phê phán, đem giáo học phồn tạp của Hữu bộ chỉnh lí mà thành, cho nên nó được các học giả của cả Đại thừa và Tiểu thừa trân trọng. Giáo lí của bộ luận này, phần nhiều được trích ra từ luận Đại tì bà sa và, theo truyền thuyết, thể hệ và phương pháp chỉnh lí giáo lí trong luận này đã chịu ảnh hưởng của luận Tạp a tì đàm tâm của ngài

Pháp cứu. Luận Câu xá căn bản là phản ánh cái học thuyết chủ yếu của Hữu bộ về thế giới, nhân sinh và tu hành mà hiện đang lưu hành tại Ca thấp di la vào thời bấy giờ, đồng thời, hấp thu nhiều quan điểm của Kinh lượng bộ. Nội dung được cấu thành bởi tám phẩm Giới, Căn, Thế gian, Nghiệp, Tùy miên, Hiền Thánh, Trí và Định, ngoài ra, lại phụ thêm phẩm Phá ngã mà thành chín phẩm. Trong đó: Bản Tiếng Phạm của Luận Câu Xá A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN

A 77 1.Giới phẩm 2.Căn phẩm, thuyết minh thế giới hiện thực (vật chất và tinh thần giới), thành lập yếu tố “Pháp”, đồng thời, thuyết minh các danh tướng hữu vi, vô vi, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hai mươi hai căn, sáu nhân bốn duyên v.v... 3.Thế gian phẩm, thuyết minh thế giới sinh vật (hữu tình) từ địa ngục cho đến các cõi trời, và thế giới vật lí (khí thế giới), đồng thời, giới thiệu vũ trụ quan và địa lí thuyết của Ấn độ, ngoài ra, còn giải thuyết mười hai duyên khởi, thuyết minh tướng trạng luân

hồi, đó tức là Nghiệp cảm duyên khởi luận. 4.Nghiệp phẩm, thuyết minh nguyên nhân của luân hồi, và chia nhỏ các chủng loại nghiệp. 5.Tùy miên phẩm, tường thuật phiền não, phân loại thành sáu đại phiền não, mười tùy miên, tám mươi tám sử, một trăm lẻ tám phiền não, đồng thời, giới thiệu quá khứ, vị lai, hiện tại, ba đời thực có để mà bác bỏ. Ba phẩm Thế gian, Tùy miên và Nghiệp là chỉ bày rõ cái thế giới mê vọng (hữu lậu). 6.Phẩm Hiền thánh, thì chia các giai vị ngộ nhập làm vị phàm phu là Tam hiền, Tứ thiện căn, Thánh vị là Tứ song bát bối, rồi thuyết minh phép quán để ngộ nhập, tức là Tứ đế thập lục hiện quán. 7.Trí phẩm, thuyết minh mười trí là thế tục trí, pháp trí và loại trí v.v... là trí tuệ đạt được khai ngộ, đồng thời, thuyết minh mười tám pháp bất cộng.

8.Định phẩm, ngoài sự thuyết minh Thiền định căn bản đưa đến Thánh trí, còn thuyết minh các Thiền định khác, như Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tam giải thoát môn và Tứ vô lượng tâm v.v... 9.Phá ngã phẩm, thì đứng trên lập trường vô ngã để bác bỏ cái "phi tức phi li uẩn ngã" của Độc tử bộ và cái ngã của Thắng luận, rồi trình bày rõ đạo lí vô ngã. Như trên đã nói, luận Câu xá đem giáo lí bao la phồn tạp của Tì bà sa chỉnh lí thành tám phẩm một cách tuyệt kĩ, thể hệ nghiêm chỉnh, luận chỉ rõ ràng, đứng đầu các luận, là sách cương yếu của giáo học Hữu bộ. Các học giả xưa nay, khi bàn về tông chỉ của luận Câu xá, thì có người bảo nó thuộc Hữu bộ, có người cho trong hai mươi bộ, Câu xá chỉ lấy đạo lí làm tông chỉ, có người bảo nó là tông khác của Kinh bộ, lại có người cho là vâng theo Hữu bộ v.v... ý kiến rất khác nhau. Tại Trung quốc, sau khi luận Câu xá được dịch ra thì lấy nó thay cho tông Tì đàm. Luận Câu xá được truyền đến Nhật bản vào thời đại Nại lương và thành lập tông Câu xá, và cái truyền thống lấy luận Câu xá làm nền tảng cho sự nghiên cứu học tập vẫn còn kéo dài đến ngày nay. Phật giáo Ấn độ và Tây tạng cũng nghiên cứu luận này một cách rộng rãi. Nguyên bản tiếng Phạm đã được phát hiện ở Tây tạng, nhưng chỉ ấn hành kệ tụng mà thôi. (V.V. Gokhale: The Text of the Abhidharmakozakàrikà of Vasubandhu, 1946), luận Câu xá gốc thì được xuất bản tại Ba đặc na (Patna) Ấn độ (P. Pradhan: Abhidharmakozabhàwya of Vasubandhu, 1967). Kệ tụng và luận Câu xá đều có bản dịch Tây

tạng, đó là: Chos-mon-pa#i mdsod-kyi tshig le#ur byas-pa (Abhidharmakozakàrikà, bản Bắc kinh 115, pp. 115 - 127) và Chos-mon-pa#i mdsos-kyi bzad-pa (Abhidharmakoza-bàwya, bản Bắc kinh 115, pp. 127 - 283). Cứ theo truyền thuyết, tại Ấn độ đã từng có các ngài Đức tuệ, Thế hữu, An tuệ, Trần na, Xứng hữu, Tăng mãn (Phạm: Pùrnavardhana), Tịch thiên (Phạm: Zamathadeva) v.v... chú thích Câu xá, nhưng hiện nay chỉ còn bản của ngài Xứng hữu. Còn có U. Wogihara: Sphuìàrthà A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN

A 78 Abhidharmakozavyàkhyà, 1 - 7 (Tokyo, 1932 - 1936), bản chú thích này cũng có bản dịch Tây tạng và rất được coi trọng. Tức là: Chos-monpa#i mdsod-kyi hgrel-bzad (Abhid-harmakozatikà, bản Bắc kinh 116, pp. 43 - 117). Ngoài bản chú thích này ra, Tây tạng vẫn còn giữ được các bản chú thích của các ngài Tăng mãn, Tịch thiên và Trần na. Hán dịch thì có: Câu xá luận thực nghĩa sớ của Antuệ, năm quyển nhưng thiếu sót, bản Đônhoàng có sách này (thu vào Đại chính tạng tập 29), Chú sớcâu xá của Chân đế mười

sáu quyển, Nghĩa sớ 53 quyển đã thất lạc. Các chú thích bản dịch của ngài Huyền trang thì có: Câu xá luận kí ba mươi quyển của Phổ quang và Câu xá luận sớ ba mươi quyển của Pháp bảo, trước nay được coi là sách chỉ nam cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Câu xá luận tụng sớ ba mươi quyển của sư Viên huy cũng được coi trọng, bảnsớ này bỏ bớt các phần tranh luận, giải thích giáo lí của Hữu bộ một cách rõ ràng và đơn giản, vì thế dễ hiểu. Năm gần đây, người Nhật tên là Húc nhã soạn bộ Quán đạocâuxá luận cũng thường dẫn dụng sách của Viên huy. Pháp tuyên soạn Câu xá luận giảng nghĩa, giúp ích rất nhiều cho người mới học. Trung quốc thì có bộ Câu xá luận tụng giảng kí của Diễn bồi. [X. Đại đường tây vực kí Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8; A tìđạt ma luận đích nghiên cứu (Mộc thôn thái hiền), Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận

(Mộc thôn thái hiền viết, Diễn bồi dịch); Câu xá luận đích nguyên điển giải minh (Sơn khẩu ích, Chu kiều nhất tai); Th. Stcherbasky: The Central Conception of Buddhism and the Meaning of the word “Dharma”, London 1923; O. Rosenberg: Die Probleme der buddhistischen Philosophie, Heidelberg, 1924]. A TÌ ĐẠT MA ĐẠI THỪA KINH Tây tạng: Chos-mon-pa theg-pachenpo#i mdo. Còn gọi là A tì đạt ma kinh (Phạm:Abhidharma-sùtra), Đại thừa a tì đạt ma. Bản gốc tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch của kinh này đều không còn, chỉ còn được viện dẫn hoặc trích thuật trong sách luận của phái Du già. Các Phật điển đã từng dẫn dụng kinh này thì có Duy thức tam thập tụng thích (Phạm: Triôzikà-bhàwya) bằng tiếng Phạm của ngài An tuệ, dẫn dụng một chỗ, Trung biên phân biệt luận sớ (Phạm:Madhyàntavibhàgaỉikà) dẫn dụng hai chỗ. Hán dịch thì có Nhiếp đại thừa luận bản dẫn dụng tám chỗ, Đại thừa a tì đạt ma tập luận quyển 7, Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận quyển 16, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 1 của ngài Vô tính, Duy thức nhị thập tụng thuật kí v.v..., mỗi bộ đều viện dẫn một chỗ, lại trong kinh Vô tận ý được dẫn ở luận Quảng thích bồ đề tâm, cũng thấy có tên A tì đạt ma kinh. Sự quan hệ giữa bộ kinh này và luận Nhiếp đại thừa, cứ dựa vào đoạn kinh văn mở đầu và kết thúc trong Nhiếp đại thừa luận bản thì biết, ngài Vô trước viết luận Nhiếp đại thừa là để thông suốt nghĩa lí mà giải thích tóm tắt kinh này trong phẩm Nhiếp đại thừa, nhưng, ngài Chân đế đời

Trần, dịch luận Nhiếp đại thừa bảo (Đại 31, 113 trung): “Luận Nhiếp đại thừa tức là giáo lí của A tì đạt ma và Đại thừa tu đa la”. Từ đó suy ra thì biết, A tì đạt ma đại thừa không phải là một bộ kinh đặc biệt nào. Tuy nhiên, thông thường người ta cho rằng, Nhiếp đại thừa luận bản là căn cứ vào Thập thắng tướng được trình bày trong kinh A tì đạt ma đại thừa để bàn một cách khái quát về yếu nghĩa chung của Đại thừa. [X. Hán dịch tứ bản đối chiếu Nhiếp đại thừa luận A TÌ ĐẠT MA ĐẠI THỪA KINH

A 79 (Tá tá mộc nguyệt tiêu); Nhiếp đại thừa luận nghiên cứu (Vũ tỉnh bá thọ); Căn bản trung dữ không (Cung bản chính tôn)]. ĐẠT A TÌ ĐẠ T MA ĐẠĐẠII TÌ BÀ SA LU LUẬẬN Phạm: Abhidharmamahàvibhàwàzàstra. Gồm hai trăm quyển. Gọi tắt là Đại tì bà sa luận, Bà sa luận, Bà sa. Do ngài Huyền trang dịch, thu vào Đại chính tạng tập 27. Luận này là sách chú thích luận A tì đạt ma phát trí của ngài Ca đa diễn ni tử, nói rõ pháp nghĩa, liệt kê đủ các thuyết khác nhau được biên tập xong tại Ca thấp di la

(Phạm:Kazmìra, nay làKashmir) bắc Ấn độ, vào khoảng từ năm 100 đến 150 sau Tây lịch, là tập đại thành của giáo lí Phật giáo bộ phái. Tương truyền, vua Ca nị sắc ca, thuộc Vương triều Quí sương, cùng với Hiếp tôn giả, triệu thỉnh năm trăm vị La hán để biên tập, trải qua mười hai năm mới hoàn thành, đây tức là cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư. Nội dung của bộ luận này là thu tập các bản chú thích của các luận sư giải thích về luận Phát trí, một Thánh điển căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và, cũng hệt như Phát trí, chia làm tám uẩn (tám chương) là: Tạp, Kết, Trí, Nghiệp, Đại chủng, Căn, Định và Kiến. Tổng kết chủ trương lí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ một cách có hệ thống, đồng thời, đối với các quan điểm của Đại chúng bộ, Pháp tạng bộ, Hóa địa bộ, Ẩm quang bộ, Độc tử bộ, Phân biệt thuyết bộ, cho đến các quan điểm của Số luận, Thắng Luận, Thuận thế luận và Kì na giáo v.v... đều có phê phán và bác xích. Vấn đề trung tâm là tư tưởng Tam thế thực hữu và Pháp thể hằng hữu. Nhờ biên tập xong luận Bà sa mà giáo nghĩa của Phật giáo Bộ phái được tuyên dương rộng rãi, và đối với Phật giáo Đại thừa, cũng có ảnh hưởng rất lớn. Bản dịch khác là A tì đàm tì bà sa luận, gồm sáu mươi quyển, tương đương với bộ phận từ quyển thứ một trăm mười một trở về trước trong bản dịch của ngài Huyền trang, do các ngài Phù đà bạt ma và Đạo thái đời Bắc Lương cùng dịch, người ta gọi là Bà sa cũ, thu vào Đại chính tạng tập 28. Cả hai bộ luận này đều là những tư liệu rất quí báu

cho việc nghiên cứu Phật giáo Bộ phái. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.10; Đại đường nội điển lục Q.5]. A TÌ ĐẠT MA ĐĂNG LUẬN Phạm: Abidharmadìpa with Vibhàwàprab-hàvftti, do Sàôkftyàyana tìm được bản viết tay tại Tây tạng vào năm 1937 Tây lịch, đến năm 1959, P. Jaini hiệu đính và xuất bản. Nội dung được cấu thành bởi hai bộ phận:Abhidharmadìpa văn vần (Phạm:Kàrikà), và bộ phận chú thích Vibhàwàprabhàvftti văn xuôi, đây là một bộ luận Tiểu thừa. Tác giả tự nhận mình là ngọn đèn (Phạm:Dìpakàra), và gọi Thế thân là nhà biên soạn tạng Luận (Phạm: Kozakàra). Sách này lấy việc phản đối và phê phán "luận Câu xá" làm luận điểm căn bản, đồng thời, theo lập trường của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Quan điểm của sách này cũng giống như quan điểm trong luận Thuận chính lí và luận Hiển tôn của ngài Chúng hiền (Phạm: Saôghabhadra), tức lấy sự phê bình luận Câu xá làm tôn chỉ. Nội dung chủ yếu là tường thuật năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Phê phán Thế thân về vấn đề hữu lậu pháp tùy tăng (Phạm: Anuzerate). Đồng thời, theo truyền thống Tì bà sa sư, chủ trương thuyết Căn kiến. Ngoài ra, về hạng mục "hữu đối" thì cũng tương đồng với A tì đàm tâm luận kinh và A TÌ ĐẠT MA ĐĂNG LUẬN

A 80 Câu xá luận, có dẫn dụng một bài tụng của ngài Đồng thụ (Phạm:Kumàralàta), đó là điểm khiến người ta chú ý. A TÌ ĐẠT MA GIÁO NGHĨA CƯƠNG YẾU ... Pàli: Abhidhammatthasagaha. Còn gọi là Nhiếp a tì đạt ma nghĩa luận. Là tác phẩm ưu tú nhất trong giáo lí cương yếu của Phật giáoPàli. Cứ theo sự suy đoán, thì tác phẩm này được soạn vào khoảng năm 1100 Tây lịch, do một học giả người Tích lan là A na luật (Pàli: Anuruddha). Bộ sách được chia làm chín phẩm, tức là: 1. Nhiếp tâm phân biệt 2. Nhiếp tâm sở phân biệt 3. Nhiếp tạp phân biệt 4. Nhiếp lộ phân biệt 5. Nhiếp li lộ phân biệt 6. Nhiếp sắc phân biệt 7. Nhiếp tập phân biệt 8 Nhiếp duyên phân biệt 9. Nhiếp

nghiệp xứ phân biệt Sách này thâu tóm giáo học A tì đạt ma của Phân biệt thuyết bộ và trình bày một cách gọn gàng sáng sủa. Tác giả của bộ sách đã kế thừa luận Nhập a tì đạt-ma của các ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa, sinh vào giữa thế kỉ thứ V) và Phật thụ (Pàli: Buddhadatta, người hậu tiến cùng thời đại với Phật âm), đồng thời, những bộ phận giáo lí nào chưa được đề cập đến trong các sách luận trở về trước, thì thêm vào và xếp đặt một cách mới mẻ, vì thế, bộ sách này là sách cương yếu rất tốt cho những người

mới học. A TÌ ĐẠT MA GIỚI THÂN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-dhàtu-kàyapàda. Gồm ba quyển. Do ngài Thế hữu viết và ngài Huyền trang đời Đường dịch vào năm Long sóc thứ 3 (663). Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ giới thân túc luận. Gọi tắt là Giới thân túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận A tì đạt ma. Luận này chia làm hai phẩm, đó là: 1.Bản sự phẩm, trình bày mười đại địa pháp, mười đại phiền não địa pháp, mười tiểu phiền não địa pháp, năm phiền não, năm kiến, năm xúc, năm căn, năm pháp, sáu thức thân, sáu thụ thân, sáu tưởng thân, sáu tư thân, sáu ái thân v.v... 2.Phân biệt phẩm, tóm tắt chia làm mười sáu môn, mở rộng lập tám mươi tám môn, phân biệt tâm sở và năm thụ, sáu thức, vô tàm vô quí tương ưng hay bất tương ưng, và uẩn, xứ, giới cùng với tâm sở tương ưng hay bất tương ưng. Ngoài ra, về tác giả của bộ luận này, còn có nhiều thuyết khác, Câu xá thích luận bằng tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng, đều chép là do ngài Phú lâu na (Phạm:Pùruịa) trước tác. [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ ĐẠT MA LỤC TÚC LUẬN Phạm: Waỉ-pàda-zàstra. Tức chỉ chung sáu bộ luận làm điểm tựa cho Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ. Còn gọi là Lục phần A tì đàm. Đó là: A tì đạt ma tập dị môn túc luận, A tì đạt ma pháp uẩn túc

luận, Thi thiết túc luận, A tì đạt ma thức thân túc luận, A tì đạt ma phẩm loại túc luận, A tì đạt ma giới thân túc luận. Về các tác giả của sáu bộ luận trên đây cũng có thuyết khác nhau. Theo ngài Huyền trang, bốn bộ trước là do các tôn giả Xá lợi tử, Đại mục kiền liên, Đại ca đa diễn na (chưa được truyền dịch) và Đề bà thiết ma làm, còn hai A TÌ ĐẠT MA GIÁO NGHĨA CƯƠNG YẾU

A 81 bộ sau là do tôn giả Phiệt tô mật đa la (Thế hữu) viết. Lại ba luận trước được soạn lúc Phật còn tại thế, ba luận sau được soạn sau Phật nhập diệt. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.10; The Jewelry of Scripture by Bu-ston (Jahrbuch des Instituts für Buddhismuskunde, Vol.II]. A TÌ ĐẠT MA PHÁP UẨN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-dharmaskandhapàda.Ngài Đại mục kiềnliên trứ tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ pháp uẩn túc luận. Gọi tắt là Pháp uẩn túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận Atìđạtma. Luận này là tác phẩm đem các pháp tích tụ quí báu phổ thí cho quần sinh, cho nên được đặt tên như vậy. Toàn bộ chia làm hai mươi mốt phẩm, tức là: Học xứ phẩm, Dự lưu phẩm, Chứng tịnh phẩm, Sa môn quả phẩm, Thông hành phẩm, Thánh chủng phẩm, Chính thắng phẩm, Thần túc phẩm, Niệm trụ phẩm, Thánh đế phẩm, Tĩnh lự phẩm, Vô lượng phẩm, Vô sắc phẩm, Tu định phẩm, Giác chi phẩm, Tạp

sự phẩm, Căn phẩm, Xứ phẩm, Uẩn phẩm, Đa giới phẩm và Duyên khởi phẩm. Trong bài Bạt của mình, ngài Tĩnh mại đã khen luận này (Đại 26, 513 hạ): "Bộ luận này là then chốt của Atìđạtma, là nguồn lớn của Nhất thiết hữu bộ vậy". Nếu đem so sánh với bảy bộ luận trong tạng LuậnPàli, thì nội dung luận này với nội dung luận Tì băng già (Pàli: Vibhaga, Phân biệt

luận) rất là giống nhau. Ngoài ra, về tác giả của luận này cũng có thuyết khác nhau, Câu xá thích luận, bằng tiếng Phạm, của Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng đều cho là do ngài Xálợiphất trước tác. [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. A TÌ ĐẠT MA PHÁT TRÍ LUẬN Phạm:Abhidharma-jĩàna-prasthàna. Gồm hai mươi quyển, Tôn giả Ca đa diễn ni tử viết sau Phật nhập diệt ba trăm năm, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ phát trí luận. Gọi tắt là Phát trí luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Bộ luận này cùng với sáu luận Tập dị môn túc v.v... gọi chung là bảy luận, lại vì nghĩa môn của sáu luận ít, cho nên dùng chân (túc) làm thí dụ gọi là Túc luận (luận chân); còn luận Phát trí văn nghĩa đầy đủ cho nên dùng mình (thân) làm thí dụ gọi là Thân luận (luận mình). Bảy luận này là những luận căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ tông. Luận này lấy học thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm nội dung cơ bản, rồi bàn đến các vấn đề được tranh luận giữa các bộ phái Phật giáo đương thời. Tất cả có tám uẩn (chương), chia làm bốn mươi bốn phẩm, đó là: 1.Tạp uẩn, thuyết minh các pháp bốn thiện căn, bốn Thánh quả, hữu dư Niết bàn, vô dư Niết bàn v.v... Chương này có tám phẩm là: Thế đệ nhất pháp nạp tức, Trí nạp tức, Bổ đặc già la nạp tức, Ái nạp tức, Vô tàm nạp tức, Tướng nạp tức, Vô nghĩa nạp tức và Tư nạp tức. 2.Kết uẩn, thuyết minh các loại kết sử

như: ba kết, năm cái v.v...; gồm bốn phẩm: Bất thiện nạp tức, Nhất hạnh nạp tức, Hữu tình nạp tức và Thập môn nạp tức. 3.Trí uẩn, thuyết minh bậc Thánh dứt trừ hoặc chướng mà được trí vô lậu; có năm phẩm là Giác chi nạp tức, Ngũ chủng nạp tức, Tha tâm trí nạp tức, Tu trí nạp tức, Thất thánh nạp tức. 4.Nghiệp uẩn, thuyết minh các hành A TÌ ĐẠT MA PHÁT TRÍ LUẬN

A 82 vi thiện ác do ba nghiệp thân, khẩu, ý phát động; có năm phẩm là Ác hành nạp tức, Tà ngữ nạp tức, Hại sinh nạp tức, Biểu vô biểu nạp tức và Tự nghiệp nạp tức. 5.Đại chủng uẩn, đứng về phương diện ba đời thuyết minh các sắc pháp thiện ác do bốn đại chủng tạo nên; có bốn phẩm là Đại tạo nạp tức, Duyên nạp tức, Cụ kiến nạp tức và Chấp thụ nạp tức. 6.Căn uẩn, đứng về phương diện bốn quả và ba đời thuyết minh các sắc pháp sáu căn, năm căn v.v... Có bảy phẩm là Căn nạp tức, Hữu nạp tức, Xúc nạp tức, Đẳng tâm nạp tức, Nhất tâm nạp tức, Ngữ nạp tức và Nhân duyên nạp tức. 7.Định uẩn, thuyết minh định của chư thiên trong ba cõi và định của Nhị thừa tu hành có nhiều thứ khác nhau. Có năm phẩm là Đắc nạp tức, Duyên nạp tức, Nhiếp nạp tức, Bất hoàn nạp tức và Nhất hạnh nạp tức. 8.Kiến uẩn, thuyết minh hai kiến đoạn, thường của phàm phu ngoại đạo và sáu mươi hai thứ kiến giải khác nhau. Có sáu phẩm là Niệm trụ nạp tức, Tam hữu nạp tức, Tưởng nạp tức, Trí nạp tức, Kiến nạp tức và Già tha nạp tức. Luận này còn có bản dịch khác gọi là A tì đàm bát kiền độ luận, hoặc là Ca chiên diên A

tì đàm, A tì đàm kinh bát kiền độ, do Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên 19 (338), đời Phù Tần, gồm ba mươi quyển, và thu vào Đại chính tạng tập 26. [X. luận Đại tì bà sa Q.1, luận Đại trí độ Q.2, luận Câu xá Q.1,

luận Câu xá quang kí Q.1, Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3, Q.8]. A TÌ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-prakaraịa-pàda. Gồm mười tám quyển. Do ngài Thế hữu sáng tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ phẩm loại túc luận. Gọi tắt là Phẩm loại túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận A tì đạt ma. Nhân vì năm pháp, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... quá nhiều và chủng loại không đồng nhau, nên luận này bèn tùy từng phẩm loại mà điều hợp nghĩa lí, thu nhiếp tất cả pháp, trọn vẹn đầy đủ mà không hỗn loạn. Nội dung chia làm tám phẩm là: Biện ngũ sự phẩm, Biện chư trí phẩm, Biện chư xứ phẩm, Biện thất sự phẩm, Biện tùy miên phẩm, Biện nhiếp đẳng phẩm, Biện thiên vấn phẩm và Biện quyết trạch phẩm. Những bản dịch khác của bộ luận này còn có: - Chúng sự phận a tì đàm luận (mười hai quyển tám phẩm, cũng thu vào Đại chính tạng tập 26), do Cầu na bạt đà la và Bồ đề da xá đời Lưu Tống cùng dịch. - Ngũ sự tì bà sa luận, tôn giả Pháp cứu soạn, Huyền trang dịch. - Tát bà đa tông ngũ sự luận, Pháp thành dịch. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ ĐẠT MA TẠNG Phạm: Abhidharma-piỉaka. Còn gọi là Luận tạng, Đối pháp tạng. Tạng thứ ba trong ba tạng. Gọi chung tất cả các bộ luận.

Trong các kinh điển Hán dịch, thuộc về Luận tạng thì có các bộ luận Tiểu thừa, như: Lục túc luận, Phát trí luận, Đại tì bà sa luận, và các luận Đại thừa, như: Đại trí độ luận, Thập trụ tì bà sa luận, Thập địa kinh luận, Du già sư địa luận, Thành duy thức luận, Nhiếp đại thừa luận, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận v.v... Trong ba tạngPàli, thuộc Luận tạng thì có bảy bộ A TÌ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN

A 83 luận thư, tương đương với Lục túc luận của Hữu bộ và thêm Luận sự (Pàli: Kathà vatthu). Trong tạng kinh Tây tạng, kinh điển thuộc Luận tạng được thu vào trong kinh Bát nhã. Ngoài ra, tông thú của tạng A tì đạt ma gọi là Đối pháp tông. [X. luận Câu xá Q.30]. (xt. Tam Tạng). A TÌ ĐẠT MA TẠNG HIỂN TÔN LUẬN Phạm: Abhidharma-koza-samayapradìpikà. Gồm bốn mươi quyển. Do ngài Chúng hiền soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Hiển tôn luận, thu vào Đại chính tạng tập 29. Trước đó, ngài Chúng hiền đã trứ tác luận Thuận chính lí để phá luận Câu xá của ngài Thế thân, nhưng sau vì văn luận Thuận chính lí quá rộng lớn, khó nắm bắt, nên ngài lại tóm tắt thành luận này, chuyên chú chỉ rõ nghĩa chính, chia làm chín phẩm, tức là: Tự phẩm, Biện bản sự phẩm, Biện sai biệt phẩm, Biện duyên khởi phẩm, Biện nghiệp phẩm, Biện tùy miên phẩm, Biện Hiềnthánh phẩm, Biện trí phẩm, và Biện chính phẩm. Ngoài phẩm tựa trình bày về lí do làm luận ra, còn chỗ cốt yếu của tám phẩm kia đều giống với luận Thuận chính lí. Luận này và luận Thuận chính lí là những tư liệu tham khảo không thể thiếu đối với các học giả nghiên cứu luận Câu xá. [X. Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. (xt. ATìĐạt Ma Thuận Chính Lí Luận). A TÌ ĐẠT MA TẠP TẬP LUẬN

THUẬT KÍ Gồm mười quyển. Sư Khuy cơ (632-682) đời Đường soạn. Còn gọi là Đại thừa a tì

đạt ma tạp tập luận thuật kí, Tạp tập luận thuật kí, Đối pháp luận sớ, Đối pháp sao, thu vào Vạn tục tạng tập 74. Là sách chú thích bản dịch Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận của ngài Huyền trang. Sư Khuy cơ đã dùng lời văn sáng, gọn, dựa vào truyền thống A tì đạt ma mà luận thuật giáo nghĩa Duy thức. Nội dung chia làm hai phần lớn là Bản sự và Quyết trạch, rồi lần lượt trình bày sáu môn là: Giáo khởi sở nhân, Luận hưng sở vi, Chương thể tính, Hiển tông chỉ, Thích đề mục và Giải bản văn. Nhưng ở quyển cuối trong Vạn tục tạng có ghi thêm rằng, luận này từ quyển 5 trở đi, lời văn đã thấy rườm rà, e không phải lời văn của người chú thích. A TÌ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma - saôgìti paryàya - pàda. Gồm hai mươi quyển. Ngài Xá lợi phất trước tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ tập dị môn túc luận. Gọi tắt là Tập dị môn túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu Túc luận A tì đạt ma. Để dự phòng sự tranh cãi sau khi Phật nhập diệt, cho nên ngài Xá lợi phất đã soạn luận này, và chia làm mười hai phẩm, Duyên khởi phẩm thứ nhất, chỉ bày rõ nguyên do Xá lợi phất thay Phật để kết tập pháp luật. Từ Nhất pháp phẩm thứ hai đến Thập pháp phẩm thứ mười một, chỉ bày rõ pháp môn một pháp cho đến mười pháp. Khuyến thỉnh phẩm thứ mười hai, chỉ bày rõ sự ấn khả của Phật. Luận này thường dẫn Pháp uẩn túc luận, vì thế hẳn đã được viết sau Pháp uẩn túc luận. Toàn bộ luận có một vạn hai nghìn bài tụng, hiện nay còn lưu truyền tám nghìn bài. Ngoài ra, về tác giả

của bộ luận này cũng có nhiều thuyết, Câu xá luận thích bản tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng đều cho là tác phẩm của ngài Chấp đại tạng (Phạm: Mahàkauwỉhila). [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. A TÌ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN

A 84 A TÌ ĐẠT MA THUẬN CHÍNH LÍ LUẬN Phạm: Abhidharma - nyàyànusàra. Gồm tám mươi quyển. Ngài Chúng hiền soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 29. Còn gọi là Tùy thực luận, Câu xá bạc luận. Gọi tắt là Thuận chính lí luận, Chính lí luận. Tất cả có hai vạn năm nghìn bài tụng tám mươi vạn lời. Chia làm tám phẩm: 1.Biện bản sự phẩm: nói rõ ba loại uẩn, xứ, giới bao hàm hết thảy pháp. 2.Biện sai biệt phẩm: nói rõ sự sai biệt của hai mươi hai căn, bài bác sự cố chấp về vô nhân....., nhất nhân ....., bất bình đẳng nhân ..... 3.Biện duyên khởi phẩm: nói rõ ba cõi, năm ngả, bảy thức trụ, chín chỗ ở của hữu tình, bốn loài, trung hữu....., mười hai nhân duyên và tướng thế gian của hữu tình phi tình. 4.Biện nghiệp phẩm: biện thuyết các nghiệp. 5.Biện tùy duyên phẩm, thuyết minh phiền não. 6.Biện hiền thánh phẩm: trình bày hành quả của Hiền Thánh. 7.Biện trí phẩm: thuyết minh đoạn đạo. 8.Biện định phẩm: nói về các Thiền định. Luận này đứng trên lập trường của Hữu bộ mà đả phá luận Câu xá của ngài Thế thân, là sách tuyên dương tông nghĩa của Hữu bộ, là trước tác không thể thiếu trong việc nghiên cứu luận Câu xá. [X. Đại đường tây vực kí Q.4; Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.8;

Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục. Q.9]. A TÌ ĐẠT MA THỨC THÂN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-vijĩàna-kàyapàda. Gồm mười sáu quyển. Ngài Đề bà thiết ma (Phạm: Devazarman, dịch ý là Thiên tịch, Hiền tịch) trước tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ thức thân túc luận. Gọi tắt là Thức thân túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáuTúc luận A tì đạt ma. Luận này thuyết minh thức tâm và nhục thân ứng nhau đầy đủ, nên phải tu hành đúng như pháp. Có bảy nghìn bài tụng, chia làm sáu phẩm, tức là: Mục kiền liên uẩn, Bổ đặc già la uẩn, Nhân duyên uẩn, Sở duyên duyên uẩn, Tạp uẩn, Thành tựu uẩn. Phẩm đầu luận phá thuyết quá khứ vô thể hiện tại hữu thể của Mục kiền liên, kiến lập giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ, phẩm thứ hai, luận phá thuyết hữu ngã của các nhà chủ trương Bổ đặc già la, phẩm thứ ba trở đi, trình bày giáo nghĩa, nêu rõ thuyết Ngã không pháp hữu. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ LA HỒNG KHIẾM Phạm: A vi ra hùô khaô. Chữ Tất đàm: . Chân ngôn của Đại nhật Như lai Thai tạng giới Mật giáo, tượng trưng sự nội chứng của Đại nhật Như lai. Đọc đủ là “Án a tì la hồng khiếm sa bà ha”. Vì chân ngôn chứa nhóm chủng tử của năm chữ này, cho nên còn gọi là Ngũ tự minh (chú năm chữ). Trong Mật giáo, năm chữ này còn tượng trưng cho năm nguyên tố: đất, nước, lửa, gió, không v.v... là những yếu tố

sinh thành tất cả vũ trụ, vì thế đem năm chữ này phối với năm đại. Tức chữ A phối với địa đại, chữ Ti phối với thủy đại, chữ La phối với hỏa đại, chữ Hồng phối với phong đại, và chữ Khiếm phối với không đại. Vì chân ngôn này bao hàm hết thảy vạn tượng, cho nên, nếu người tu hành niệm “Án, a tì A TÌ ĐẠT MA THUẬN CHÍNH LÍ LUẬN

A 85 la hồng khiếm sa bà ha”, thì có thể thành tựu tất cả pháp. Cái đặc sắc của chân ngôn này là bắt đầu ở chữ Án (qui mệnh) mà chung kết ở sa bà ha (svàhà, thành tựu); bởi thế, trong Mật giáo coi đó là thần chú chung của chư Phật, là tổng ấn của Tát đỏa. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Tất địa xuất hiện, kinh Đại nhật sớ Q.11; Bí tạng kí]. A TÌ TAM PHẬT ĐÀ Phạm,Pàli: abhhisambuddha. Còn gọi là A duy tam Phật, A tì tam Phật. Dịch ý là hiện đẳng giác, chỉ người đã thành tựu chính giác. [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.3]. A TỊ ĐÀ YẾT LẠT NÔ TĂNG GIÀ LAM Phạm: Avidhakarịa-saôghàràma. Dịch ý là Chùa không xỏ vòng tai. Chùa ở phía đông nước Ba la ni tư (Phạm: Vàràịasì) thuộc trung Ấn độ, cách thủ phủ (nay làGhàzìpur) nước Chiến chủ (Phạm, Pàli: Yudhapati) hơn sáu mươi cây số về phía đông. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 nói, thì ngôi chùa này không được rộng lắm, nhưng chạm trổ rất tinh vi mĩ thuật, cây cối hoa lá và hồ nước trong giao hòa nhau, đình đài lầu gác thiết kế rất thứ lớp, tăng chúng đi đứng nghiêm túc, uy nghi tề chỉnh. Về nguyên do tên ngôi chùa từ đâu mà ra, thì cứ theo truyền thuyết, có hai, ba sa môn hiếu học, người nước Đổ hóa la ở phía bắc Đại tuyết sơn, cùng phát nguyện đến Ấn độ đi chiêm bái các nơi Phật tích, vì bị coi là người biên địa hèn hạ nên bị khinh

miệt, không được phép ngủ nghỉ trong chùa, đói khát rét mướt đến nỗi thân hình tiều tụy. Một hôm, nhà vua tuần du qua đó, thấy họ chưa xỏ tai, không đeo vòng, quần áo rách rưới, thân hình nhơ bẩn, nhà vua lấy làm lạ bèn hỏi nguyên do, khi biết được rồi

thì sinhh lòng thương xót, vua mới cho xây cất ngôi chùa tại nơi đó, rồi ra lệnh ngôi chùa này chỉ dành riêng cho các tăng không xuyên tai ở và cấm chỉ các tăng xỏ tai không được ở. Đó là nguyên do sáng lập và đặt tên ngôi chùa. [X. Giải thuyết tây vực kí; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, Vol.II] A TỊ ĐỊA NGỤC ..... Là một trong tám địa ngục nóng, A tị, tiếng Phạm làAvìci. Còn gọi là A tì địa ngục, A tị chỉ địa ngục. Dịch ý là Vô gián địa ngục. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 phẩm Quán Phật tâm (Đại 15, 668 trung): "Vì sao gọi là địa ngục A tị? - A là không, Tị là ngăn che; A là không, Tị là cứu; A là không gián cách, Tị là không động đậy; A là rất nóng bức, Tị là rất buồn bã; A là không thoải mái, Tị là không dừng trụ. Không thoải mái, không dừng trụ, gọi là địa ngục A tị. A là lửa bốc, Tị là nóng cháy. Lửa mạnh đốt tâm, gọi là địa ngục A tị". Phẩm Quán Phật tâm còn nói, địa ngục này nằm ở tầng dưới cùng của các địa ngục, có bảy lớp thành sắt, bảy tầng lưới sắt, bảy lớp nội thành có rừng gươm. Ở dưới có mười tám ngăn, chung quanh bảy lớp đều là rừng dao. Có mười tám ngục tốt, A tị có bốn cửa ra vào, trên các ngưỡng cửa có tám mươi cái chõ, nước đồng sôi phun lên, từ cửa chảy tràn vào. Những chúng sinh

giết cha hại mẹ, sỉ nhục sáu thân, sau khi chết phải rơi vào địa ngục này. Các chúng sinh chịu khổ ở địa ngục Ati đều không thể kham nổi những cực hình như bị rang, rán (chiên), vì đau đớn quá mà kêu gào, cho nên, nơi đây còn được gọi là Atị hoán địa ngục (địa ngục kêu gào). Lại vì lửa mạnh đốt người nên A TỊ ĐỊA NGỤC

A 86 gọi là A tị tiêu nhiệt địa ngục (địa ngục nóng đốt). Lại vì địa ngục A tị rộng mông mênh, không một sức phàm nào có thể thoát ra được, nó kiên cố cũng như một thành trì lớn, cho nên cũng gọi là A tị đại thành [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nêlê; kinh Khởi thế Q.4 phẩm Địa ngục; luận Câu xá Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Vô Gián Địa ngục). A TỊ KHIẾU HOÁN Hình dung cái trạng thái cực khổ của chúng sinh trong địa ngục A tị. Những chúng sinh lúc sống làm ác, sau khi chết phải rơi vào địa ngục A tị (Phạm: avìci, vô gián) hoặc địa ngục Khiếu hoán, chịu các cực hình đau đớn quá mà phải kêu gào. Trong hai địa ngục khiếu hoán và A tị, thì đặc biệt chúng sinh ở địa ngục A tị phải chịu các nỗi khổ mãnh liệt hơn, vì địa ngục A tị là một trong tám địa ngục lớn, nằm ở tầng dưới cùng của các địa ngục, là nơi mà các chúng sinh đại nghịch đại ác sau khi chết phải đọa vào, chúng sinh chịu khổ cực kì đau đớn nên kêu gào thảm thiết, vì thế gọi là A tị khiếu hoán. A TÔNG Là hai chữ bí mật và trọng yếu trong Mật giáo, được dùng để biểu thị Thai tạng giới và Kim cương giới. Chữ (a) là chủng tử Lí pháp thân của đức Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới; chữ (vaô = tông) là chủng tử Trí pháp thân của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới. Bởi thế, hai

chữ này được dùng làm chủng tử lí và trí của Thai tạng bộ, Kim cương bộ và có thể đại biểu cho hai bộ lớn này của Mật giáo. A TRA LI QUỐC A tra li, Phạm:Aỉali hoặcAtàri. Tên một nước xưa ở nam Ấn độ. Nằm vào miền thượng du sông Sa ba mã đề (Sabarmati) và miền trung du sông Mạc hà (Maki) về phía tây. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này rộng hơn sáu nghìn dặm, dân cư đông đúc. Trồng nhiều hồ tiêu và cây huân lục hương. Dân chúng phần nhiều không tin Phật, có hơn

mười ngôi đền thờ trời và ngoại đạo. Văn tự ngôn ngữ, nghi thức phép tắc, đại bộ phận đều giống như nước Ma lạp bà. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí]. A TRA NẴNG ĐÊ Pàli: Àỉànaỉà. Còn gọi là A tra na kiếm, A tra phiệt để, A noa vãn đa, A ni bàn đa. Dịch ý là đông người nhóm họp. Là một trong các cung điện của Tì sa môn thiên. [X. Trường bộ kinh 32, kinh A tra nẵng đê]. A TU LA Phạm:Asura, gọi tắt là Tu la. Là một trong sáu đường, một trong tám bộ chúng, một trong mười giới. Còn gọi là A tác la, A tô la, A tố la, A tố lạc, A tu luân. Dịch ý là Phi thiên, Phi đồng loại, Bất đoan chính. Các nhà dịch cũ dịch là Bất tửu, Bất ẩm tửu, có

thể là dịch lầm. A tu la là một trong các thần xưa nhất A Tu La A TỊ KHIẾU HOÁN

A 87 tại Ấn độ, thuộc loại quỉ thần chiến đấu, thường bị coi là ác thần và liên tục tranh đấu với Đế thích thiên (thần Nhân đà la) đến nỗi đã xuất hiện các từ Tu la tràng, Tu la chiến. Cứ theo kinh Tăng nhất A hàm quyển 3 phẩm A tu luân chép, thì thân hình thần A tu la chu vi tám vạn bốn nghìn do tuần, miệng rộng một nghìn do tuần. Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20 phẩm A tu luân, kinh Đại lâu thán quyển 2 phẩm A tu luân, kinh Khởi thế nhân bản quyển 5 v.v... đều có chép tường tận về chỗ ở và sự tích của thần này. Về nghiệp nhân của A tu la, các kinh phần nhiều nêu ra ba loại là tức giận, kiêu căng và nghi kị. Còn kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt, thì liệt kê mười loại sinh nhân của A tu la: 1. Thân làm chút ác, 2. Miệng nói chút ác, 3. Ý nghĩ chút ác, 4. Khởi tâm kiêu mạn, 5. Khởi tâm ngã mạn, 6. Khởi tâm tăng thượng mạn, 7. Khởi tâm đại mạn, 8. Khởi tà tâm mạn, 9. Khởi tâm mạn mạn, 10. Quay về các thiện căn. Ngoài ra, cây đàn mà A tu la cầm, đặc biệt gọi là đàn A tu la. Khi A tu la muốn nghe một nhạc khúc nào thì cây đàn tự nhiên đánh ra. Như thế thì A tu la cũng có nhiều phúc đức. Về hình tượng của A tu la cũng có nhiều

thuyết, có thuyết bảo chín đầu nghìn mắt, miệng khạc ra lửa, chín trăm chín mươi chín tay, sáu chân, thân hình to gấp bốn lần núi Tu di, có thuyết lại nói một nghìn đầu hai nghìn tay, một vạn đầu hai vạn tay, ba đầu sáu tay, cũng có thuyết bảo ba mặt mầu xanh thẫm, dáng phẫn nộ và khỏa hình, sáu cánh tay. [X. kinh Trường a hàm Q.10, Q.21; luận Đại trí độ Q.10, Q.11, Q.30; Phật địa kinh luận Q.6; Quan âm kinh nghĩa sớ kí Q.4; Pháp hoa kinh văn cú Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. A TU LA CẦM Chỉ cây đàn của A tu la. Khi A tu la muốn nghe nhạc, không cần phải đánh đàn, mà đàn có thể tự phát ra khúc nhạc theo ý muốn, đó là nhờ nhân phúc đức của A tu la mà được như thế. Luận Đại trí độ lấy đó để thí dụ với Pháp thân Bồ tát, tâm không phân biệt, cứ tự nhiên ứng với căn cơ của chúng sinh mà nói pháp giáo hóa. [X. luận Đại trí độ Q.17; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6]. A TU LA ĐẠO Gọi tắt là Tu la đạo. Là một trong sáu đạo. Phần nhiều do ba nhân tức giận, kiêu căng và nghi kị mà thụ sinh, là nơi sinh của loài đại lực thần, thường ôm lòng tức giận và thích đánh nhau. Ngoài ra còn chỉ thế giới của A tu la, trạng thái sinh tồn của A tu la. (xt. Lục Đạo, A Tu La). A TU LA THUYẾT NGŨ NIÊM XỨ TAM THẬP BÁT PHẨM Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 2 chép, theo truyền thuyết, A tu la ghen ghét Phật nói pháp, Phật vì chư thiên nói bốn niệm xứ thì A tu la nói năm niệm xứ; Phật nói ba

mươi bảy phẩm đạo, thì A tu la nói ba mươi tám phẩm; thường bị tâm tà khúc ngăn che, nghi kỵ sợ hãi mà nhiễu hại chính pháp.

A TU LA TỨ SINH

Quả báo của A tu la cũng rất tốt, gần

A TU LA TỨ SINH

A 88 bằng các trời, nhưng không giống các trời, vì thế gọi A tu la (hàm ý không phải trời). Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 4 chép, vì sức nghiệp dắt dẫn, A tu la phải sinh trong bốn loài: loài đẻ bọc, loài đẻ trứng, loài sinh ở nơi ẩm ướt, và loài hoá sinh. 1.Loài đẻ trứng, nghĩa là, nếu ở trong đường quỉ, nhờ sức giữ gìn pháp, dùng thần thông vào hư không, loại A tu la này từ trong trứng sinh ra, thuộc thế giới quỉ. 2.Loài đẻ bọc, nghĩa là nếu ở trong cõi trời mà hết phúc đức, phải rơi xuống, thì chỗ ở của loài này gần mặt trời mặt trăng, loài A tu la này từ trong bọc (thai) sinh ra, thuộc cõi người. 3.Loài sinh ở nơi ẩm ướt, nghĩa là loài A tu la hèn kém hơn, khởi tâm biển cả mà chìm ở trong nước, buổi sáng chơi giỡn nơi hư không, buổi chiều về ngủ dưới nước. Vì từ nơi ẩm ướt mà có, nên loài A tu la này thuộc về cõi súc sinh. 4.Loài hóa sinh, nghĩa là loài A tu la nắm giữ thế giới, có thế lực lớn, không sợ một ai, dám tranh quyền với trời Phạm vương, trời Đế thích, vua Bốn trời. Loài A tu la này vì biến hóa mà có, nên thuộc về cõi trời. (xt. A Tu La). A TU LA VƯƠNG Vua trong đường A tu la. Trong các kinh điển nêu ra nhiều tên vua A tu la, trong đó, kinh Pháp hoa phẩm tựa, kể bốn tên vua đại A tu la là: Bà trĩ, Khư la khiên đà, Tì ma chất đa la và La hầu, mỗi vua đều có trăm nghìn quyến thuộc. Kinh Khởi thế nhân bản quyển 5 cũng kể bốn vua đại A tu la,

đồng thời nói cả chỗ ở. A tu la vương Tì ma chất đa la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía đông núi Tu di, đất nước rộng tám vạn do tuần, có bảy lớp thành vách, vương thành gọi là Thiết ma bà đế, nơi hội họp ở trung ương gọi là Thất đầu; A tu la vương Dũng dược ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía nam núi Tu di, đất nước rộng tám vạn do tuần. A tu la vương Xa bà la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía tây núi Tu di; A tu la vương La hầu la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía bắc núi Tu di, cung điện đẹp đẽ cũng như cung điện của Tì ma chất đa la. Kinh chính pháp niệm xứ quyển 18 đến quyển 21, cũng lại tường thuật về nơi ở của bốn đại A tu la vương, cung điện, vườn rừng, người hầu, thể nữ, nghiệp nhân và thọ mệnh. Các A tu la vương được liệt kê trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 1, thì có La hầu, Tì ma chất đa la, Xảo ảo thuật, Đại quyến thuộc, Đại lực, Biến chiếu, Kiên cố hạnh diệu trang nghiêm, Quảng đại nhân tuệ, Xuất hiện thắng đức và Diệu hảo âm thanh v.v... [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Trường a hàm Q.20 phẩm A tu luân; kinh Đại lâu thán Q.5; kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Đại trí độ Q.30]. (xt. A Tu La). A TƯ ĐÀ I. A tư đà. Phạm:Asita. Cũng gọi A tư đa, A tư đá, A tư tra, A tư hoặc A di. Là vị tiên ở nước Ca tì la vệ, thuộc trung Ấn độ. Khi đức Thích tôn giáng sinh, ông tiên này đến xem tướng cho Ngài và đoán là Ngài sẽ thành Phật. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 7 đến quyển 10 chép, thì tiên A

tư đà đủ năm thần thông, thường ra vào tự do nơi hội họp tại tầng trời Ba mươi ba, từng ở rừng Tăng trưởng, nam Ấn độ, quan sát điềm lành thác thai của Bồ tát, sau nghe

Thái tử giáng sinh, bèn cùng với người hầu là Na la đà (Phạm:Nàlaka) đến cung vua Tịnh phạn để xem tướng Thái tử, thấy có tướng tốt của bậc đại trượng phu, bèn đoán trước, nếu Thái tử xuất gia, tất sẽ thành A TU LA VƯƠNG

A 89 chính giác, được đạo bồ đề, chuyển vô thượng tối diệu pháp luân. Lại tự than mình đã già, không còn sống để đợi kịp ngày Thái tử thành đạo để được giáo hóa, do đó buồn rầu mà khóc, sau bảo người hầu Na la đà xuất gia để chờ ngày Thái tử thành đạo. [X. Phật sở hành tán Q.1; kinh Thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng]. II. A tư đà. Là người tiên ở đời quá khứ đã nói kinh Pháp hoa cho Phật nghe. Ở nhân vị đời quá khứ, khi Phật làm vua, đi bốn phương cầu pháp, không hề biếng nhác, được người tiên này nói kinh Pháp hoa cho nghe. Kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa (Đại 9, 34 hạ): “Người nào vì tôi mà nói Đại thừa thì tôi sẽ trọn đời cung cấp mọi thứ và chịu sự sai khiến. Khi ấy có người tiên đến nói với vua rằng: Tôi có Đại thừa gọi là kinh Diệu pháp liên hoa, nếu không trái ý tôi thì tôi sẽ nói". Người tiên nói trên đây, tức là A tư đà và là tiền thân của Đề bà đạt đa. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.9 phần đầu]. A TƯ YẾT LỊ PHÁI Pàli: Asgiri-nikàya. Còn gọi là A tư sơn phái. Là một trong các giáo phái chủ yếu thuộc phái Tiên la của Phật giáo Tích lan, hệ thống Thượng tọa bộ. Phái này được hình thành vào giữa thế kỉ XIX, tổng bộ đặt tại chùa A tư yết lị ở Kandy, các tỉ-khưu lệ thuộc phái Phạt na bà tư (Pàli: Vanavàsin), chủng tộc Tăng già la và họ Cù duy già mỗ, chủ yếu tu Thiền định. Chuyên quản trị các Phật học viện và các

cơ cấu nghiên cứu thuộc phái mình, đồng thời, cùng chung với phái Ma nhĩ phạt đa, trông coi chùa Răng Phật ở Kandy. Lãnh tụ tối cao gọi là Ma ha na da ca (Pàli: mahànàyaka, đại đạo sư) và A nỗ na da ca (Pàli: anunàyaka, phó đạo sư) do hội Tăng già tuyển chọn, giữ chức trọn đời. Phái này có rất nhiều ruộng đất và tá điền, đối với chính trị cũng có ảnh hưởng lớn. A TỰ BẢN BẤT SINH Phạm:Akàra-àdyanutpàda#. Mật giáo bảo chữ “A” là căn bản của tất cả ngôn ngữ văn tự, bao hàm nhiều ý nghĩa, như nghĩa bất sinh, nghĩa không, nghĩa có v.v... trong đó, đặc biệt coi trọng các nghĩa bất sinh, vốn, đầu tiên, cho rằng hết thảy muôn vật xưa nay vốn đã tồn tại, và hiện rõ cái mặt mày thật của chúng; nếu đứng trên lập trường của Mật giáo mà nhận xét, thì đó tức là sự tự nội chứng của Đại nhật Như lai. Vì thế, kinh Đại nhật sớ quyển 2, quyển 6, quyển 7, khi giải thích chữ A, bảo rằng, chữ A là thể tính của các pháp, là nguồn gốc sinh ra muôn pháp, nếu hành giả thể nhận được cái lí chữ A vốn chẳng sinh, thì có thể biết rõ được nguồn gốc của tâm mình một cách như thực, mà được nhất thiết trí của Như lai, tự thân mình cùng với Đại nhật Như lai chẳng phải là hai. Còn nghĩa bắt đầu, vốn là từ nơi chữ Phạm Àdi mà ra; rồi nghĩa bất sinh thì từ nơi chữ Phạm Anutpàda mà ra. Về mặt văn pháp, chữ “A” được dùng làm chữ phủ định, cho nên có những ý “không”, “chẳng phải”, “chẳng”. Chẳng hạn như A di đà Phật dịch là Vô lượng thọ (tuổi thọ không có lượng), Vô lượng quang (ánh sáng không có lượng); A na hàm dịch là Bất hoàn

(chẳng trở lại), Bất lai (chẳng lại) v.v... [X.
kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; kinh
Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu;

kinh Thủ hộ quốc giới Q.2 phẩm Đà la ni;
luận Đại trí độ Q.48]. (xt. A).
A TỰ BỐ TÂM
Còn gọi là Tâm bố tâm, Tâm tác tâm.
A TỰ BỐ TÂM
A 90 Nói tắt là Tâm tâm. Chỉ chữ “A” được Mật giáo tôn là “Tâm của hết thảy chân ngôn”, bày dãi ra trong tâm của người tu hành. (a) là chữ thứ nhất trong năm mươi chữ cái Tất đàm, Mật giáo coi nó là mẹ đẻ ra mọi tiếng, là mẹ của các chữ, đồng thời, bảo hết thảy các giáo pháp đều do chữ A sinh ra, cho nên kinh Đại nhật gọi là “Vua chân ngôn”, “Tâm của hết thảy chân ngôn”. Lại trong Mật giáo, chữ A có rất nhiều ý nghĩa trọng đại, trong đó, căn bản nhất, có tính đại biểu đầy đủ nhất, là nghĩa “vốn chẳng sinh”, đại khái cho rằng, chữ A là nguồn gốc của muôn pháp, là thể tính ban đầu của các pháp, nhưng tự thể của nó vốn chẳng sinh và là lí thể của thực tướng các pháp. Đây là một trong những giáo lí cơ bản của Mật giáo, là cái mà tất cả chân ngôn hành giả phải thâm nhập thể ngộ, trong mọi lúc đi đứng ngồi nằm, hành giả đều phải bày dãi chữ A ra trong tâm mình, và luôn luôn thầm nghĩ đến nghĩa vốn chẳng sinh. (xt. A, A Tự Bản Bất Sinh). A TỰ NGŨ CHUYỂN Là từ được Mật giáo dùng để biểu thị năm giai vị mà tâm bồ đề, y theo đó lần lượt chuyển lên. Gọi tắt là Ngũ chuyển. Chữ (a) là một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, trong Mật giáo, chiếu theo năm lần chuyển hóa trên âm vận Tất đàm mà phối với năm đức là phát tâm, tu hành, chứng bồ đề, nhập Niết bàn và phương tiện cứu kính (phương tiện), dùng để biểu thị tâm bồ đề của người tu Mật giáo, dần dần theo thứ tự chuyển lên

các giai đoạn tu hành cao hơn, gọi là A tự ngũ chuyển. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 722 hạ, 723 trung) nói: “A đây có năm thứ: a,à (dài),aô,a#,àh (dài). (...) Một chữ A sinh bốn chữ, tức A là tâm bồ đề,À (dài) là hành, Ám là thành bồ đề, Á là đại tịch Niết bàn, Á (dài) là phương tiện”. Kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Trụ tâm, lấy chữ A làm thể của tâm bồ đề sẵn có và vốn thanh tịnh, đồng thời, dùng nghĩa này phối hợp với sự chuyển hóa của âm đọc chữ A, và đem thứ tự mở tỏ tâm bồ đề của người tu hành Mật giáo chia làm năm giai đoạn. Tức là: 1. A (âm ngắn), biểu thị sự phát tâm bồ đề, gọi là phát tâm. Trong đó lại chia làm hai thứ: a.Bản hữu bồ-đề tâm, nghĩa là trong tâm của hết thảy chúng sinh đều vốn có đủ trí tuệ bản giác mầu nhiệm, xưa nay vốn tự nhiên như thế. b.Tu sinh bồ đề tâm, nghĩa là cái tâm do sức huân tập của bản giác mà trở về gốc cũ. 2.À (âm dài), biểu thị cái diệu hạnh tu trì tam mật lục độ, gọi là tu hành. 3. Am, biểu thị sự tu hành tròn đầy, đạt được quả đức tự chứng, gọi là chứng bồ đề. 4. Á (âm ngắn), biểu thị nhờ quả đức tròn đầy mà chứng nhập lí bất sinh bất diệt, gọi là nhập Niết bàn. 5. Á (âm dài), biểu thị muôn đức đã đầy đủ sự tự chứng và hóa tha, tùy duyên tế độ, đạt đến vị ba bình đẳng, gọi là phương tiện cứu kính. Năm chuyển trên đây, có thể nói, đã bao hàm đại ý của cả bộ kinh Đại nhật, vì đại ý của bộ kinh Đại nhật không ngoài ba

tiếng Nhân, Căn, Cứu kính. Trước nay phần nhiều đem ba tiếng phối hợp với năm chuyển, tức phát tâm là “Nhân”, ba mục giữa là “Căn”, phương tiện sau cùng là “Cứu

kính", nghĩa này được nhất trí. Ngoài ra, có nghĩa cho phát tâm là "Nhân", tu hành là "Căn", còn ba mục kia là tâm vào "quả Phật", đây là nghĩa thuộc Phật quả cứu kính, đây cũng còn có thuyết khác. Lại trong ba tiếng, nếu đứng về phương diện ngôi vị phát tâm là "Nhân" mà nói, thì có hai nghĩa Đông A TỰ NGŨ CHUYỂN

A 91 nhân phát tâm và Trung nhân phát tâm, xưa nay cho thuyết Đông nhân phát tâm là do ngài Thiện vô úy truyền, thuyết Trung nhân phát tâm là do ngài Bất không truyền. Đông nhân phát tâm tức đem đông phương phối với phát tâm ở trên, nam phương phối với tu hành ở trên, tây phương phối với chứng bồ đề ở trên, bắc phương phối với nhập Niết bàn ở trên, trung ương phối với cứu kính ở trên; nói về phương hướng tu hành thì đây là xu hướng "từ nhân hướng tới quả", thuộc về thuyết "Thủy giác thượng chuyển môn" (pháp môn chuyển từ thủy giác lên). Trung nhân phát tâm thì lấy chữ A (âm ngắn) ở chính giữa phối với phát tâm, chữ A (âm dài) ở phương đông phối với tu hành, chữ Am ở phương nam phối với chứng bồ đề, chữ Á (âm ngắn) ở phương tây phối với nhập Niết bàn, chữ Á(âm dài) ở phương bắc phối với phương tiện; đây là xu hướng "từ quả tới nhân", thuộc thuyết "Bản giác hạ chuyển môn (pháp môn chuyển từ bản giác xuống)". Sự sai khác giữa hai thuyết, được đồ biểu như sau: Đông nhân phát tâm - Trung nhân phát tâm (a) Phát tâm - Đông A súc - Trung Đại nhật (à) Tu hành - Nam Bảo sinh - Đông A súc (aô) Bồ đề - Tây Di đà - Nam Bảo sinh (a#) Niết bàn - Bắc Thích ca - Tây Di đà (à#) Phương tiện cứu kính - Trung

Đại nhật - Bắc Thích ca (hoặc Bất không thành tựu) Thuyết Đông nhân phát tâm của Thiện vô úy lấy nghĩa "Thủy giác tu sinh" trong kinh Đại nhật làm căn bản, còn thuyết Trung nhân phát tâm của Bất không thì lấy nghĩa "Bản giác bản hữu" trong kinh Kim cương đính làm y cứ. Song, căn cơ có đốn (phát tâm liền được), tiệm (tu hành chứng từng phần một) khác nhau, cho nên, trong thuyết của Thiện vô úy cũng có nghĩa Trung nhân, mà thuyết của Bất không cũng chẳng phải chỉ hàm nghĩa "hạ chuyển môn", mà lấy sự hiển bày cái ý chỉ "phát tâm liền được" làm nghĩa chính. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; kinh Đại nhật sớ Q.20; Tú diệu quĩ (Bất không); Bí tạng kí tư bản sao Q.4]. A TỰ QUÁN Tức quán tưởng chữ (a) Tất đàm, là phép quán đưa đến sự chứng ngộ cái lí các pháp vốn chẳng sinh và mở tỏ tâm mình là tâm bồ đề vốn có sẵn Phật tính; là phép quán tưởng trọng yếu nhất và cũng đủ tính đại biểu nhất trong Mật giáo. Còn gọi là A tự nguyệt luân quán, Tịnh bồ đề tâm quán, Nhất thể tốc tật lực tam muội. Mật giáo đem hết thảy vũ trụ, nhân sinh qui vào chữ "A", cho chữ "A" là căn bản của hết thảy pháp, lí của chữ "A" là xiển minh tự thể của muôn sự muôn vật trong vũ trụ xưa nay vốn chẳng sinh, A tự quán là một loại phương pháp minh tưởng nhằm quán xét lí ấy. Nội dung tu quán của A tự quán có thể được chia làm ba bộ phận, mà ba bộ phận này là pháp đồng thời đầy đủ trong một tâm. Nhưng,

đối với những người mới học, khi tu quán, khó có thể đi thẳng vào chỗ sâu xa của ba bộ phận cùng một lúc, cho nên, phương tiện, có thể quán riêng từng bộ phận một. 1.Quán thanh (tiếng), tức tay kết định ấn, rồi trong mỗi một hơi thở ra, thở vào, A Tự Quán A TỰ QUÁN

A 92 niệm tiếng “A”, đem tiếng ấy vào tâm, hơi thở nào cũng thế, liên tục. 2.Quán tự(chữ), tức quán hình chữ của chữ A, niệm niệm nối liền, không để niệm khác xen lẫn, khiến vọng niệm mỗi ngày mỗi bớt, vô minh giảm dần. 3.Quán thực tướng, quán tưởng đối tượng là chữ A, hoa sen, vừng trăng, nhằm thể ngộ cái lí muôn vật trong vũ trụ “xưa nay vốn tự nhiên như thế”, tức là cái lí vốn chẳng sinh. Vì thế, khi thực hành tu quán thì trong tâm quán tưởng một đóa hoa sen và một vừng trăng, trong vừng trăng lại có một chữ “A”, rồi quán tưởng chữ “A” trong vừng trăng hoặc trên hoa sen. Khi tĩnh tọa, thở ra thở vào đều đều và niệm chữ A, nhờ tiếng và chữ mà chứng ngộ lí chữ A vốn chẳng sinh. Mật giáo cho rằng, nếu người tu hành tu phép quán này một cách thuần thục, thì có thể thành tựu được vô lượng phúc trí, tâm sen của chính tâm hành giả tự nhiên mở tỏ, và cùng với sự nội chứng của Đại nhật Như lai khế hợp. Qua phép quán này, người ta có thể hiểu được cái nguyên lí thống nhất của Mật giáo. Thực tiễn của phép quán tuy dễ, nhưng vì cái ý thú của nó rất sâu xa, nên nếu không quán tưởng một cách triệt để thì khó mà thể ngộ được cái ý đích thực của nó, vì thế, thường khi tu phép quán này, phải có bậc thầy cao siêu truyền mới được. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thành tựu tất địa, phẩm Tất địa xuất hiện; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.11, Q.12; A tự quán]. A VĨ XẢ PHÁP

..... A vĩ xả, Phạm:Àveza, có nghĩa là vào khắp, còn gọi là A tỉ xả, A tì xả, A vĩ xà. Một trong những chân ngôn bí pháp. Là phương thuật thỉnh các Thiên thần giáng lâm, nhập vào thân đồng nam đồng nữ để hỏi các việc lành dữ, họa phúc và nên hư. Đây không phải là Phật pháp chính thống mà là một trong các tà pháp. [X. kinh Dukì Q.hạ; Tốc tật lập nghiệm ma hê thủ la thiên thuyết a vĩ xà pháp]. A XA LÍ NHỊ GIÀ LAM A xa lí nhị, Phạm: Àizcarya hoặc Àzalini. Tên ngôi chùa ở nước Cưu tư. Còn gọi là A già li nhị già lam. Dịch ý là Kì đặc chúng viên. Ngày xưa, vua nước Cưu tư có người em hết sức trung thành, để biểu dương thành tích tốt đẹp của em, nhà vua bèn xây ngôi chùa này truyền cho đời sau. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nhà, sân rộng rãi, tượng Phật cực đẹp. Tăng chúng nghiêm túc tinh cần và đều là các bậc thạc đức tài cao học rộng, quốc vương, đại thần, thứ dân và các nhà hào phú đều làm việc tứ sự cúng dường, càng lâu càng quí kính. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; Chỉ quất dịch thổ tập Q.2]. A XÁ LÊ Phạm:Àcàrya,Pàli: Àcariya, Tây tạng: slob-dpon. Còn gọi là A xá lê, A chỉ lị, A già lị da. Nói tắt là Xà lê. Dịch ý là Quĩ phạm sư, Chính hạnh, Duyệt chúng, Ưng khả hành, Ứng cúng dường, Giáo thụ, Trí hiền, Truyền thụ. Hàm ý là dạy bảo học trò, khiến hành vi được ngay thẳng hợp nghi, mà bản thân mình cũng phải là người thầy khuôn mẫu đối với học trò, vì thế, còn gọi là Đạo sư.

Tại Ấn độ cổ xưa, A xà lê vốn là người thầy trong Bà la môn giáo dạy dỗ học trò về các qui củ và lễ nghi tế tự được ghi trong kinh Phệ đà, danh từ này về sau được Phật giáo thu dụng, vả lại, lúc Phật còn tại thế, danh từ này cũng đã được sử dụng một cách phổ biến. Cứ theo luật Ngũ phần quyển 16, luật Tứ phần san phồn bổ khuyết hành A VĨ XẢ PHÁP

A 93 sự sao quyển thượng chép, thì A xà lê có năm loại: 1. Xuất gia a xà lê, khi thụ giới, là thầy trao mười giới, vì thế còn gọi là Thập giới a xà lê. 2. Thụ giới a xà lê, khi thụ giới

Cụ túc, là thầy Yết ma, vì thế còn gọi là Yết ma a xà lê. 3. Giáo thụ a xà lê, là thầy dạy bảo uy nghi, vì thế cũng gọi là Uy nghi a xà lê. 4. Thụ kinh a xà lê, là thầy chỉ dạy ý nghĩa và phép đọc tụng kinh điển. 5. Y chỉ a xà lê, là thầy cùng ở với các tỉ khưu, chỉ bảo các tỉ khưu về bốn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm; hoặc là thầy mà tỉ-khưu chỉ nương nhờ theo học trong một đêm, cũng có thể gọi là Y chỉ a xà lê. Năm loại a xà lê trên đây, nếu thêm Thế phát a xà lê (a xà lê cạo tóc) vào nữa, thì thành là sáu loại A xà lê. Ở Tây vực còn có một loại nữa gọi là Quân trì (Phạm: Kuịđikà, thủy bình, hiền bình) a xà lê, tức là thầy quán đính (rưới nước lên chỏm đầu). Khi thụ giới Cụ túc, phải có mười vị là tam sư, thất chứng sư. Tam sư là Hòa thượng y chỉ để được giới, Yết ma a xà lê và Giáo thụ a xà lê. Phép thụ giới của Tiểu thừa phải có mặt đủ ba sư; nhưng phép thụ giới của Đại thừa, theo kinh Quán phổ hiền, được hướng vào tượng của đức Thế tôn, các bồ tát Văn thù và Di lặc để thay thế ba sư. Như Đại thừa viên đốn giới, lấy đức Thế tôn làm giới hòa thượng, bồ tát Văn thù làm Yết ma a xà lê và bồ tát Di lặc làm Giáo thụ a xà lê. Ngoài ra, cứ theo luận Đại

trí độ quyển 13 chép, thì chúng tại gia muốn xuất gia làm Sa di, Sa di ni, tất phải có giới hòa thượng và a xà lê, và thí dụ các vị là cha mẹ xuất gia. Trong Thiền tông, thụ giới Sa di phải có Giới sư, Tác Phạm xà lê (thầy tụng Phạm bái) và Dẫn thỉnh xà lê (thầy chỉ bảo cách đi, đứng) tham gia. Trong Mật giáo, đối với những người đã thông suốt Mạn đồ la và hết thảy các vị Tôn, chân ngôn, thủ ấn, quán hành tất địa, truyền pháp quán đính v.v... thì đều được gọi là A xà lê, cũng có khi gọi Phật, Bồ tát là A xà lê. Cứ theo kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên chép, thì A xà lê phải có đầy đủ mười ba đức dưới đây: 1. Phát bồ đề tâm, 2. Diệu tuệ từ bi, 3. Hòa đồng với chúng sinh, 4. Khéo léo tu hành Bát nhã ba la mật đa. 5. Thông suốt ba thừa, 6. Hiểu rõ thực nghĩa chân ngôn, 7. Biết tâm chúng sinh, 8. Tin chư Phật Bồ tát, 9. Được truyền thụ quán đính, hiểu thấu các bức vẽ Mạn đồ la, 10. Điều hòa tính tình, xa lìa chấp ngã, 11. Tu hành chân ngôn được quyết định, 12. Nghiên cứu và luyện tập Du già, 13. Trụ nơi tâm bồ đề vững mạnh. Vì A xà lê có những đức tính như thế, nên những ai tôn trọng cúng dường sẽ được phúc báo rất lớn, cũng như người nông phu, nếu chịu khó cày cấy sẽ thu hoạch lớn, vì thế, cũng gọi a xà lê làA xà lê điền, và được liệt làm một trong tám phúc điền (ruộng phúc).

Lại trong Mật giáo, thông thường người ta quen gọi a xà lê là Thượng sư, Kim cương thượng sư. Như đã nói ở trên, A xà lê có thể kham việc quán đính thụ pháp thì còn được gọi là Đại a xà lê. Tuy nhiên, cứ theo các kinh quĩ của Mật giáo chép, thì thông thường a xà lê cũng có thể chia làm hai loại là:Học pháp quán đính a xà lê và Truyền pháp quán đính a xà lê, hai loại đều có nhiều điểm khác nhau. [X. kinh Đại nhật phẩm bí mật mạn đồ la; kinh Bí mật đại giáo vương Q.7; kinh Đại nhật sớ Q.6, Q.15; luật Tứ phần Q.34; Tứ phần luật khai tông A XÁ LÊ

A 94 kí Q.7; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.15, Q.21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. A XÀ LÊ QUÁN ĐÍNH Là một trong những nghi thức trọng yếu của Mật giáo. Còn gọi là Truyền giáo quán đính, Truyền pháp quán đính, Phó pháp quán đính. Tức là nghi thức quán đính tuyển chọn học trò có khả năng đảm nhiệm ngôi vị thầy, thiết lập Mạn đồ la đặc

biệt, dẫn vào tung hoa, truyền thụ phép rất mực bí mật của hai bộ Kim cương và Thai tạng, khiến được ngôi vị thầy A xà lê. (xt. Truyền Pháp Quán Đính). A XÀ LÊ SỞ TRUYỀN MẠN ĐỒ LA .. Tức là Mạn đồ la do Tam tạng Thiện vô úy của Mật tông đời Đường truyền. Là một trong Thai tạng Mạn đồ la của Mật giáo. A xà lê, tức chỉ Tam tạng Thiện vô úy. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 chép, thì Mạn đồ la này là ngoài Mạn đồ la được nói trong các phẩm Cụ duyên và Bí mật của kinh Đại nhật. Bởi vì, phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật chỉ nêu đại cương, nói qua vài chục vị Tôn đứng đầu mà thôi, còn Mạn đồ la này thì căn cứ vào phẩm Cụ duyên và các phẩm khác mà nói về các vị Tôn, đồng thời, lại thâu tóm chư tôn Bồ tát, Thiên thần ngoài kinh Đại nhật mà thành. Mạn đồ la này không vẽ đủ các hình tượng một cách cụ thể, mà chỉ liệt kê tên của các vị Tôn, và mầu thân hình của các

ngài đều dùng các hình vuông, tròn và tam giác để biểu thị, tức hình vuông đại biểu màu vàng, hình tròn đại biểu màu trắng và hình tam giác đại biểu màu đỏ. Vị trí hình vẽ được hiển bày là phương trên (đông), phương phải (bắc), phương trái (nam), phương dưới (tây), tức là viện ba lớp suốt bốn phương, trên dưới và phải trái. Trong đó, lấy đức Thích ca mâu ni làm Phật sinh thân, và các tạp loại trong ba cõi sáu đường cùng được bày ở lớp thứ ba, khác với Mạn đồ la Thai tạng cũ. Trong Mạn đồ la Thai tạng cũ, lấy đức Thích ca mâu ni làm pháp thân biến hóa, được bày ở lớp thứ hai; Văn thù, Địa tạng được bày ở lớp thứ ba. Lại nữa, con số chư tôn được bày trong Mạn đồ la này là bốn trăm tám mươi tư vị, nếu thêm các quyến thuộc sứ giả nữa, thì thành hơn bảy trăm vị, trong khi phẩm Cụ duyên chỉ nói sơ có tám mươi tám vị Tôn, như thế đủ biết, giữa hai Mạn đồ la nhiều ít có khác nhau. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La). A XÀ THẾ VƯƠNG A xà thế, Phạm:Ajàtazàtru,Pàli: Ajàtassattu. Là con vua Tần-bà-sa-la (Phạm:Bimbisàra) nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ vào thời Phật. Gọi tắt là Xà thế vương. Còn gọi là A xà đa sa đâu lâu vương, A xã đa thiết đốt lộ vương, A xà đa thiết đốt lộ vương. Dịch ý là Vị sinh oán vương, Pháp nghịch vương. Mẹ tên là Vi đề hi, cho nên còn gọi là A xà thế Vi đề hi Tranh vẽ nhà ngục nơi Vua Tần Bà Sa La bị giam A XÀ LÊ QUÁN ĐÍNH

A 95 tử. Sau giết cha chiếm ngôi, bành trướng bá quyền tại trung Ấn độ. Khi còn ở trong bụng mẹ, thầy bói đoán là đứa con ấy sau khi sinh sẽ giết cha, vua cha nghe thầy bói nói rất sợ hãi, cho nên, khi sinh ra, nhà vua bèn ném A xà thế từ trên lầu xuống đất, nhưng chỉ gãy ngón tay chứ không chết, vì thế còn gọi là Bà la lưu chi (Phạm: Balaruci, có nghĩa là gãy ngón tay), đồng thời, vì chưa sinh ra đã kết oán, nên gọi là Vị sinh oán . Lớn lên, ông được lập làm Thái tử, nhân nghe lời xúi dục của Đề bà đạt đa, bắt vua cha hạ ngục và giam cho đến chết. Sau khi lên ngôi, thôn tính các nước nhỏ lân cận, uy danh vang lừng bốn phương, đặt nền tảng cho việc thống nhất Ấn độ. Sau vì tội giết cha nên khắp mình ông ghẻ lở, đến trước Phật xin sám hối, liền khỏi bệnh và qui y đức Phật. Sau khi đức Phật nhập diệt, A xà thế là vị đại hộ pháp của giáo đoàn Phật giáo. Khi ngài Ma ha ca diếp kết tập kinh điển ở hang Thất diệp, A xà thế là vị đại thí chủ, cung cấp tất cả mọi vật cần dùng. Về niên đại A xà thế lên ngôi, cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, thì nhà vua lên ngôi tám năm trước khi đức Phật nhập diệt, cầm quyền được ba mươi hai năm. Ngoài ra, cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 46, kinh Xuất

diệu quyển 22 chép, nhà vua cùng với Ba tư nặc vương nước Ca thi đã đánh nhau mấy lần, sau nhờ Phật giáo mới được hòa giải. Các sự tích khác của nhà vua, sau cuộc kết tập tại hang Thất

diệp, không thấy ghi lại trong các kinh điển. [X. kinh Trường a hàm Q.2, Q.17; kinh Tăng nhất a hàm Q.12; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.19, Q.20; kinh Quán vô lượng thọ; kinh A xà thế vương; Hữu bộ Tì nại da tạp sự Q.38; luật Ngũ phần Q.3; Đại đường tây vực kí Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. A XIỂN ĐỂ-CA Phạm:An-icchantika. Còn gọi là a xiển đề. Dịch ý là bất nhạo dục (không ưa muốn), vô dục (không muốn), tùy ý tác (làm theo ý). Là hữu tình vô tính trong năm tính do tông Pháp tướng thành lập. Tức có nghĩa là không thích vào Niết-bàn. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, nói: “A xiển để ca, Hán dịch là vô dục, nghĩa là không ưa thích Niết bàn. Cũng gọi là Xiển để kha, Hán dịch là đa tham, nghĩa là ham thích sinh tử, không cầu thoát li, vì thế không tin ưa chính pháp. Các nhà dịch cũ phiên âm là A xiển đề, dịch nghĩa là tùy ý tác (làm theo ý thích)”. Có người bảo tiếng Phạm icchantika (nhất xiển đề) là phiên âm sai từ tiếng đồng loạiaitthaôtvika. [X. Thành duy thức luận chưởng trung khu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Nhất Xiển Đề). A XOA LA THIẾP Gồm có năm thếp. Do vị tăng người Nhật là Tông uyên sưu tập. A xoa la, tiếng Phạm:Akwara, dịch ý là chữ. Nội dung thu chép các dấu tích chữ Tất đàm của các nhà còn được cất giữ tại các núi có danh tiếng của các nước và tại những chùa gần Kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Trong đó, có những lá bối xưa còn được cất giữ tại chùa Pháp long và chùa Cao quí, có chữ viết tay của các tam tạng Thiện vô úy, Bất không, Bát

nhã đát la, của các Tông sư Mật giáo đời Đường, như Thuận hiểu, Huệ quả, Pháp toàn, và bút tích của các danh gia Nhật bản, như Thành nguyên, Tịnh bảo, Minh huệ v.v... Sách được xuất bản lần đầu vào năm Thiên bảo (Nhật bản) thứ 8 (1827) tại chùa Tây lai thuộc Y thế tân nơi Tông uyên trụ trì, bản gỗ hiện còn được giữ ở chùa Tây lai. A XOA LA THIẾP

A 96 A YẾT LA Phạm:Àgàra. Dịch ý là cảnh (giới). Chỉ chỗ nương tựa của tác dụng tâm thức, cũng tức là đối tượng dẫn khởi tâm, thức, cảm giác hoặc tư duy; tai đối với tiếng, mắt đối với sắc, tiếng và sắc là cảnh của tai và mắt. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 (Đại 43, 753 trung), nói: “Chất đa ế ca a yết la đa, Hán dịch là tâm nhất cảnh tính, (...) a yết la, nghĩa là cảnh”. Á Tiếng dùng trong Thiền lâm. I. Á. Tiếng dùng đối với kẻ học giả, khi muốn diễn tả một điều gì đó mà mình tâm đắc, nhưng dùng hết lời mà vẫn không diễn tả được, hoặc là biểu thị chân lí Phật pháp khó có thể dùng ngôn ngữ mà diễn đạt được. Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 504 thượng), nói: “Sư hỏi Hạnh sơn: Thế nào là trâu trắng ở chỗ đất trống? Sơn trả lời: Hồng hồng. Sư nói: Á na!”. II. Á.Biểu thị tiếng cười, tiếng chim kêu. Còn nói là á á. Bích nham lục, tắc 14 (Đại 48, 154 hạ), nói: “Dưới cây Diêm phù cười ha ha, đêm qua rồng đen bẻ gãy sừng. (Chẳng ngăn rồng đen bẻ gãy, có ai thấy không? Lại có ai chứng minh không? Á!)” Á DƯƠNG NGOẠI ĐẠO Một loại ngoại đạo ở Ấn độ. Ngoại đạo này cho rằng, trong các pháp môn tu hành, pháp môn không nói, như con dê câm, là ưu việt hơn cả. Tứ phần luật hành sự sao quyển hạ, phần 3 (Đại 40, 133 trung), nói: “Tăng kì nhận sự lễ lạy của người, không

được lặng thinh như con dê câm". Hành

sự sao tư trì kí quyển hạ phần 3 (Đại 40, 397 trung), nói: "Có kẻ ngoại đạo á dương (dê câm) tu pháp môn không nói, đời có kẻ cho tu pháp môn ấy là hạnh cao nhất, nên bỏ ngay pháp môn ấy của ngoại đạo". Á DƯƠNG TĂNG Tăng dê câm. Phạm: Eđamùkasaôgha. Chỉ tăng ngu si. Là một trong bốn loại tăng. Á dương (dê câm), thí dụ người chí ngu. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3 chép, thì Á dương tăng tuy không phá giới, nhưng ngây dại không có trí, không có sức hăng hái tiến tới, không phân biệt được xấu tốt, không biết khinh trọng, không biết có tội hay không tội, nếu có việc tăng, hai người cãi nhau, không có khả năng quyết đoán, lặng thinh không nói. Ví như con dê trắng, dù có bị giết cũng không thể kêu thành tiếng, vì thế gọi là Á dương tăng. Lại Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 7, thì bảo á dương tăng là người không có khả năng hiểu ba tạng. (xt. Tứ Chủng Tăng). Á LỊCH SƠN ĐẠI (ALEXANDER THE GREAT; 356tr. T.L - 323 tr. T.L) ..... Là quốc vương của Macedonia thuộc miền bắc Hi lạp vào thế kỉ thứ tư trước Tây lịch. Giết cha chiếm ngôi. Vào khoảng năm 334 đến 331 trước Tây lịch, ông liên tiếp chinh phục Tiểu á tế á, Syria, Ai cập và Ba tư. Năm 326 trước Tây lịch (năm thứ 43 đời Chu hiển vương), ông vượt sông Ấn độ để đánh nước Ấn, vua nước Tháp khắc tây lạp (Taxila) ra xin

hàng. Họ Á lại đánh bại nước Phổ lỗ (Purus), rồi thúc quân tiến tới phía đông, Alexander The Great A YẾT LA

A 97 thẳng đến đông bộ Tỉ a tư (Beas), tới đây, quân binh không chịu tiến thêm nữa, nhà vua bèn quay về tây. Năm 323 trước Tây lịch, về đến thành Ba tỉ luân (Babylon) chưa được bao lâu thì chết. Họ Á vốn muốn dung hợp văn minh và dân tộc đông tây, tạo dựng một thời đại Hi lạp hóa, nhưng vì mất sớm, nên cái kế hoạch định sáp nhập tỉnh Bàng già phổ (Punjab) vào bản đồ Đế quốc nửa chừng bị bỏ dở. Sau khi Álịchsơn chết, đế quốc bị các bộ hạ chia cắt, chính quyền đã được thiết lập ở Ấn độ liền tiêu diệt, trong các thư tịch của Ấn độ cổ đại, không thấy có một chữ nào nói đến việc họ Á chinh phục Ấn độ. Á PHÁP Chỉ phương pháp tu hành cấm khẩu, là phương pháp tu hành của ngoại đạo. Nếu đệ tử của Phật mà tu hành pháp ấy thì cũng đồng như ngoại đạo, bị luật pháp Tiểu thừa cấm chỉ. Tứ phần luật yết ma sớ tế duyên kí quyển 21 (Vạn tục 64, 492 hạ), nói: "Thập tụng chép: nếu thụ Á pháp thâu lan thì đồng như ngoại đạo, (...) trong Tăng kì không được thụ pháp cấm khẩu, nếu cần có chút việc phương tiện, thì chỉ được cấm khẩu đến nửa tháng, sau đó, đến giờ bố tát, phải nói năng, thăm hỏi, hỏi việc, đáp việc, chú nguyện v.v... Xong bố tát rồi, tiếp tục nói năng. Nếu kiêu mạn giận tức mà không nói, là người phạm luật. Nếu để chiết phục sự kiêu mạn của người trẻ tuổi, thì cho phép được mười lăm ngày không cùng nói năng với người đó, nhưng đến ngày bố tát thì lại được nói". Song, Đại thừa thì không cấm.

[X. luật Thập tụng Q.23; luật Tứ phần Q.37; luật Ngũ phần Q.19]. Á TUẾ Tức đông chí. Hàm ý là sắp đến năm mới. Lúc đầu, khoảng đời NgụyTấn, từ ngày ấy trở đi,triều đình bắt đầu cử hành các nghi thức lớn để mừng năm mới sắp đến. Về sau, trong Thiền lâm, vào ngày ấy cũng cử hành các pháp hội lớn; chuẩn bị cho thời bỉnh phất (thời thuyết pháp của vị trụ trì), tổng kiểm sát các việc trong chùa và sửa soạn trai nghi cúng dường

đại chúng, gọi là Đông trai. [X. Thiền uyển thanh qui quyển 3 giám viện; Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển hạ tứ tiết thổ địa đường niệm tụng]. Á TỬ ĐẮC MỘNG Người câm được mộng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên là người câm không thể kể lại những điều mình thấy trong mộng cho người khác nghe được; trong Thiền lâm, từ này được chuyển dụng để thí dụ người học đạo không thể dùng lời nói để diễn tả cái cảnh giới mà chính mình đã thể ngộ cho người khác biết. Cứ theo Vô môn quan chép, thì Vô môn nói rằng (Đại 48, 293 thượng): "Hãy tham cứu chữ Vô đi, ngày đêm không dời, đừng hiểu là hư vô, đừng hiểu là hữu vô. Cũng giống như nuốt viên sắt nóng, khạc cũng không khạc ra được. Tẩy cho sạch hết những cái hiểu biết sai lệch trước kia, lâu lâu thuần phục, tự nhiên trong ngoài đả thành nhất phiến (tự nhiên chủ thể và đối tượng hợp làm một). Như người câm được mộng, chỉ tự mình biết". Đoạn văn trên đây biểu thị đem tâm truyền tâm, lời nói chẳng kịp, ý nghĩ chẳng tới, quyết không phải việc có liên quan đến môi mép của kẻ khác. Đồng nghĩa với các câu

nói như: người câm ăn hoàng liên, người câm ăn mướp đắng, lạnh nóng tự biết v.v...
Á tử, còn nói là Á hán (gã câm).
ÁC
..
I. Ác. Phạm,Pàli: Pàpa. Là một trong
ÁC
A 98 ba tính. Đối lại với "thiện", "vô kí", và đồng nghĩa với "bất thiện" (Phạm:Akuzala, Pàli: Akusala). Tức các pháp bất thiện và các việc làm với ý nghĩ xấu, có khả năng đưa đến quả khổ. Tính chất của nó bao quát sự trái lí, trái phép, tổn hại mình và người, tương ứng với các phiền não tham, sân, làm chướng ngại Thánh đạo. Luận Câu xá quyển 16 (Đại 29, 84 trung), nói: "Vì cái đó có thể dẫn đến quả phi ái (không ưa thích), bị người thông minh ghét bỏ, làm điều đó tức là ác, cho nên gọi là ác hành". Thiện (Pàli: Puĩĩha), tức việc làm thiện đưa đến cảnh giới thiện, trái lại, ác thì phá hoại tất cả phẩm cách nhân luân trật tự, tâm ý và hành vi. Cứ theo Kinh tập (Pàli: Suttanipàta) kệ 407 nói, đức Thế tôn xuất gia là để tránh xa những ác nghiệp do thân tạo tác, vứt bỏ những ác hành do khẩu tạo tác mà sống cuộc đời thanh tịnh, cho nên, ác nghiệp, ác hành thật có quan hệ mật thiết với đời sống nhân loại. Ngoài các ác hành do thân, khẩu tạo tác ra, đời sau lại thêm các ác nghiệp do ý thức tạo tác, mà thành mười loại ác nghiệp "thân ba, miệng bốn, ý ba". Kinh Kim quang minh tối thắng vương phẩm Mộng kiến kim cổ sám hối (Đại 16, 412 trung), nói: "Thân ba miệng bốn thứ, ý nghiệp cũng có ba, trói buộc các hữu tình, từ xưa luôn tiếp nối, do ba loại hành ấy, tạo thành mười ác nghiệp". Mười ác nghiệp là giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác, nói thêu dệt, tham muốn, giận tức, tà kiến, thường được đề cập song song với năm tội

nghịch là: hại mẹ, hại cha, hại A la hán, phá tăng, ác tâm làm cho thân Phật chảy máu. Kinh Vô lượng thọ có sớm hơn kinh Kim quang minh, cho nên chỉ nói có năm điều ác là giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối và uống rượu, đây tức là nguồn gốc của năm giới. Phật giáo cho các hành vi phá hoại trật tự nhân luân là ác nghiệp và nói như thế đã lâu lắm rồi, cho nên, đó là tư tưởng nhất quán từ Phật giáo Nguyên thủy cho đến Phật giáo

Đại thừa. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.112; luận Câu xá Q.14, Q.16; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Thiện, Bất Thiện). II. Ác. Chữ (a#) Tất đàm, hoặc gọi là chấm Niết bàn. Một trong 12 nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong 50 chữ cái. Là chữ A chuyển biến lần thứ tư trong năm lần chuyển biến, tức thêm hai cái "." vào bên cạnh chữ A không chuyển (chữ A gốc). Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 724 thượng), nói: "Nếu thêm hai cái chấm vào bên cạnh chữ A thì tức là tâm bồ đề đã trừ sạch các chướng mà được Niết bàn". Theo nghĩa Đông nhân phát tâm của ngài Thiện vô úy (637-735), trong năm lần chuyển biến của chữ A phối với năm đức Phật, thì chữ A này tương đương với đức Thích ca Như lai ở phương bắc. Chữ này là chủng tử của bồ tát Trừ cái chướng. Đại nhật kinh sớ quyển 10 giải thích chữ này theo hai nghĩa trừ bỏ, hàng phục. Ngoài ra, theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, thì chữ này có các nghĩa: diệt mất (Phạm:Astaô-gamana), diệt mất hết, xa lìa v.v... [X. kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bố tự; kinh

Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; Du già kim cương đính kinh phẩm Thích tự mẫu; Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.20; Tất đàm tạng Q.5, Q.6]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển). ÁC CƠ Ác, là nghĩa tổn hại; Cơ, chỉ căn cơ. Tức là những căn cơ của các hành vi trái lí gây tổn hại. Trong Ngu thốc sao quyển thượng, Tị tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản là ngài Thân loan, đã nêu ra bảy loại ác cơ: ÁC CƠ

A 99 1. Mười điều ác, tức giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói lời ác, nói hai lưỡi, tham muốn, giận tức, ngu si. 2. Bốn tội nặng, tức tăng chúng phạm bốn giới cấm nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối. 3. Phá kiến, tức phá hoại lí chính đạo. 4. Phá giới, tức phá hủy giới cấm. 5. Năm tội nghịch, tức giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hòa hợp tăng, làm cho thân Phật chảy máu. 6. Báng pháp, tức chê bai chính pháp. 7. Xiển đề, tức không có lòng tin và dứt hết thiện căn. Người ác cơ trên đây, trong khoảng một niệm, nếu được nghe và tin vào bản nguyện của Phật A di đà mà niệm danh hiệu của Ngài, thì cũng được Ngài cứu vớt. Giáo nghĩa của Mật tông cũng nói đến công năng cứu giúp kẻ ác cơ; cứ theo kinh Đà la ni tập chép, nếu có người phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch, có thể trì được pháp này, đọc tụng một biến Đà la ni, thì liền tiêu diệt hết các tội nặng căn bản. Lại cứ theo kinh Nhiếp chân thực quyển thượng phẩm Kim cương giới đại đạo tràng chép, người tạo nhiều ác nghiệp, gây nhân đọa địa ngục, tất cả các pháp khác đều không thể cứu được, duy chỉ có Kim cương giới Đại mạn đồ la vô thượng pháp môn mới có thể cứu hộ được. ÁC ĐẠO ..... Đối lại với Thiện đạo. Cùng nghĩa với "Ác thú". Đạo, có nghĩa là thông suốt. Tức người lúc sống gây các nghiệp ác, sau khi

chết phải đi suốt tới những nơi khổ sở. Gọi chung những nơi của y thân và khí thế giới, chủ yếu là chỉ địa ngục. Trong sáu đạo (ngả, đường), thông thường gọi địa ngục, quỉ đói và súc sinh là ba ác đạo, a tu la, cõi người và cõi trời là ba thiện đạo. Ngoài ra, bốn ác đạo là chỉ cho địa ngục, quỉ đói, súc sinh và A tu la. Năm ác đạo thì chỉ cho địa ngục, quỉ đói, súc sinh, cõi người, cõi trời. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Quán vô lượng thọ; kinh A di đà; Đại thừa nghĩa chương Q.8 phần cuối]. (xt. Ác Thú). ÁC ĐẠO CHƯỚNG Là

một trong năm chướng. Chỉ sự sinh vào ngả ác là ngăn trở việc tu hành đạo Phật. Ác đạo, chỉ ba đường ác súc sinh, ngã quỉ, địa ngục, sinh vào những nơi ấy thì khó mà được nghe Phật pháp, vì thế là sự trở ngại cho việc nghe pháp tu đạo. [X. luận Đại trí độ Q.38]. (xt. Ngũ Chướng). ÁC GIÁC ..... Tư tưởng xấu ác. Có tám loại khác nhau. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, nói: "Lòng tà suy tưởng gọi là giác, trái với chính lí nên gọi là ác; ác và giác khác nhau, chia làm tám loại". Chỉ quán quyển 5 phần bốn, nói: "Tám ác giác, không thể vào được". ÁC HÀNH Tức hành vi bất lương. Cũng là tên gọi khác của phiền não. Phật giáo đối với tất cả nghiệp bất thiện của thân, ngữ, ý, theo thứ tự gọi là thân ác hành, ngữ ác hành, ý ác hành. Trong tất cả ác hành, tội phá tăng là nặng nhất. [X. luận Câu xá Q.16; Thập địa luận nghĩa kí Q.4 phần đầu]. (xt. Ác). ÁC HÊ XẾ ĐÁT LA QUỐC ..

Ác hê xế đát la, Phạm: Ahi-cchattra. Dịch ý là Xà cái, Xà triệt. Là tên một nước xưa thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là A hỉ xế đa la quốc, A lam xa đa la quốc. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước Ác hê xế đát la rộng hơn ba nghìn dặm, đô ÁC HÊ XẾ ĐÁT LA QUỐC

A 100 thành rộng một trăm bảy mươi tám dặm, địa thế hiểm trở, trồng nhiều lúa mạch và có nhiều rừng suối. Trong nước, dân chúng thuần phác, mến đạo chăm học, có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn nghìn người, học tập giáo pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa, có hơn ba trăm người theo đạo khác, thờ trời Đại tự tại, là ngoại đạo Đồ khôi (lấy tro bôi lên mình). Cứ theo sử thi cổ đại của Ấn độ là Đại tự sự thi (Phạm: Mahàbhàrata, dịch âm làMa ha bà la đa) chép, thì tên của nước này là Ban xà la (Pàli: Païcàla), nền cũ ở gần sông La ma hằng-ca (Ràmagagà), một nhánh của sông Hằng, nằm về phía tây Ba lôi lị (Bayeli) khoảng hai mươi chín cây số, hiện còn ba mươi hai ngôi tháp. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; luận Đại trí độ Q.3; Phiên phạm ngữ Q.8]. ÁC KHẨU ..... Một trong mười điều ác. Các nhà dịch mới dịch là Thô ác ngữ. Tức thốt ra những lời cục cằn thô lỗ, mắng nhiếc người khác. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7 chép, thì lời nói thô bỉ được coi là xấu ác, lời xấu ác từ miệng thốt ra, nên gọi là ác khẩu. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng (Đại 46, 669 hạ), nói: "Dùng lời nói ác nói với người, khiến người buồn bực, gọi là ác khẩu". Ngoài ra, kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Thường bất khinh bồ tát chép: nếu dùng ác khẩu chửi mắng chê bai, thì người ấy sẽ bị tội báo lớn. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.16].

ÁC KHÍ Cái khí tức bực bứt rứt không lộ ra ngoài, cố kết trong lòng. Kinh Đại vô lượng thọ quyển hạ nói: mang lòng độc hại ác khí sâu kín, là hàm ý trên. Ngoài ra, trong Thiền lâm, để đạt mục đích khiến người khác giác ngộ, dùng những lời nói với thái độ ác liệt, gọi là ác khí tức; "khí tức " là chỉ lời nói. [X. Đại tuệ phổ giác thiền sư thư Q.hạ]. ÁC KIẾN ..... I. Ác kiến. Phạm:mithyà - dfwỉi. Còn gọi là Bất chính kiến. Nói tắt là Kiến. Là một trong trăm pháp do tông Pháp tướng lập ra, thuộc một trong sáu phiền não. Chỉ cái thấy biết quanh co xấu ác, cũng tức là cái thấy biết trái với chân lí Phật giáo. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 chép, ác kiến lấy sự hiểu biết nhơ nhuốm làm tính, có khả năng ngăn trở cái thấy biết tốt lành, kẻ có ác kiến chịu nhiều khổ não. Kiến tùy

miên (Phạm: Dfwty-anuzaya) trong sáu Tùy miên được nói trong luận Câu xá,Kiến trược trong năm trược, đều tương đồng với ác kiến. Dựa theo sự sai biệt về hành tướng, Ác kiến được chia làm năm kiến là: Tát ca gia kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến, cũng gọi là năm ác kiến; trong chín Kết, ba kiến trước là Kiến kết (Phạm:Dfzỉisaôyojana), hai kiến sau là Thủ kết (Phạm:Paràmarzasaôyojana). [X. luận Câu xá Q.19; luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. (xt. Ngũ Kiến). II. Ác kiến. Trong tông Tịnh độ, ác kiến, đặc biệt chỉ cho lòng ngờ vực về năng lực của chính mình. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo nêu ra thí

dụ hai dòng sông Tham và Sân, bảo rằng, người ác kiến hiểu khác, làm khác, đem sự hiểu biết bậy bạ của mình, làm rối loạn lòng tin của những người nguyện sinh về Tịnh độ phương tây. Trong Ngu thốc sao quyển hạ, ngài Thân loan của Nhật bản nói, người ác kiến là chỉ cho người kiêu ngạo, lười biếng, tà kiến, ngờ vực. (xt. Phát Khiển Chiêu Hoán). ÁC KHẨU

A 101 ÁC LẠI DÃ CAN TÂM Ác lại, chỉ chứng bệnh ghê tởm; dã can, tức cáo đồng. Cả hai thứ này đều có mùi hôi hám khó chịu, thí dụ cái tâm hiểm ác. Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 17 trung), chép: “Đại luận nói: Thà khởi tâm ác lại dã can, chứ không sinh ý Thanh văn, Bích chi phật”. Ngoài ra, kinh Tátgiànikiện quyển 9 có câu “Thân cáo đồng ghẻ lở cũng không thể có được (chứ đừng nói chi đến thân người)”. Nói về người không giữ giới. ÁC LINH ..... Chỉ sự u linh tà ác. Tức mang lòng oán hận làm một thứ u linh ở thế gian. Còn gọi là Tử linh, Oán linh, Quái vật. Sự u linh mang lòng oán hận, hiện ra hình tướng phần nhiều là khủng bố, nhiễu loạn lòng người, thậm chí khiến người ta phải chết. Nếu nhờ vào uy lực của Phật Thánh thì có thể xua tan được ác linh, cho nên cái phong khí gia trì cầu đảo, xuất gia tu hành, đọc tụng kinh văn, do đó mà thịnh hành. Tư tưởng này bắt nguồn từ thời kỳ Ngụy Tấn. ÁC LỘ ..... Pàli: Asubha. Chỉ thứ nước lỏng (tân dịch) nhơ nhớp từ trong thân thể tiết ra. Như mủ, máu, nước phẩn, nước tiểu v.v... Ác, là nghĩa chán ghét; lộ, tức tân dịch. Cứ theo kinh Tâm địa quán chép, tự thấy thân mình có ba mươi sáu vật ác lộ bất tịnh. Lại kinh Vô lượng thọ quyển hạ bảo: sống, già, bệnh, chết đều khổ, lại thêm ác lộ bất tịnh, vì thế chẳng có gì đáng ưa cả.

ÁC LUẬT NGHI Luật nghi xấu ác. Đối lại với Thiện luật nghi. Còn gọi là Bất luật nghi, Ác giới. Tức là Vô biểu sắc của những người vì cuộc sống hoặc ham nhiều lời lãi mà tự phát thệ làm nghề đồ tể, tạo nghiệp giết hại. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, ác luật nghi bị kẻ trí chán ghét, cho nên gọi là ác hành; có khả năng trở ngại giới luật thanh tịnh, cho nên gọi là ác giới, không cấm các cái ác xấu của thân, ngữ, cho nên gọi là bất luật nghi. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 27 nói: có mười sáu loại ác luật nghi. Đó là: 1. Vì cầu lợi mà nuôi dê mẹ dê con, nuôi cho béo rồi đem bán. 2. Vì cầu lợi mà mua dê, giết lấy thịt bán. 3. Vì cầu lợi mà nuôi lợn (heo), nuôi béo rồi bán. 4. Vì cầu lợi mà mua lợn giết lấy thịt bán. 5. Vì cầu lợi mà nuôi bò con, nuôi béo rồi bán. 6. Vì cầu lợi mà mua bò, giết lấy thịt bán. 7. Vì cầu lợi mà nuôi gà con, nuôi béo rồi bán. 8. Vì cầu lợi mà mua gà, giết lấy thịt bán. 9. Câu cá, 10. Săn bắn, 11. Cướp giật, 12. Giết người, 13.

Giăng lưới bắt chim, 14. Nói hai lưỡi, 15. Làm cai tù, 16. Chú long..... (dùng chú thuật quấn rắn vào mình, làm trò vui cho người

ta xem, để kiếm sống). Lại kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6, có nêu lên mười hai ác luật nghi là: đồ tể, sát nhân, nuôi lợn (heo), nuôi gà, bắt cá, săn bắn, lưới chim, bắt rắn, chú long, cai tù, làm giặc. Về việc được và bỏ ác luật nghi, theo ý luận Câu xá quyển 14, quyển 15, thì nếu ÁC LUẬT NGHI

A 102 an trú nơi luật nghi, vì thắng phiền não mà làm các nghiệp bất thiện giết hại, thì do đó liền phát bất thiện vô biểu; nếu an trú nơi bất luật nghi, do thuần tịnh tín mà làm các thắng thiện nghiệp như lễ Phật, thì do đó cũng phát các thiện vô biểu. Lại do làm và thề cũng có thể được ác luật nghi; "làm" tức sinh trong nhà bất luật nghi, khi làm các việc sát sinh, liền phát được ác giới; "thề", tức không sinh trong nhà bất luật nghi, nhưng vì cuộc sống mà thề sát sinh để nuôi thân, do đó phát được ác giới. Bỏ giới thì có ba duyên, tức do đã chết (thân sở y đã chết thì ác giới năng y cũng theo đó mà bỏ), do được giới (hai giới thiện ác không thể cùng khởi song song, khi được biệt giải thoát giới hoặc tĩnh lự luật nghi, thì sức mạnh tăng lên, vì thế có thể bỏ ác giới), do sinh hai hình (tức con trai sinh làm hình gái, con gái sinh làm hình trai). Ngoài ra, kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6 chép, khi chết đã hết ái dục, khi thụ luật nghi giới, khi thụ ba qui y, trong ba trường hợp đó bỏ ác luật nghi giới. [X. luận Du già sư địa Q.9; luận Thuận chính lí Q.36; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần một; Câu xá luận quang kí Q.14]. ÁC MA ..... Phạm:Màra. Dịch âm là Ma-la. Chỉ loại ác thần, ác quỉ hay phá hoại tâm chí cầu đạo, ngăn trở việc thiện và phá hoại thân mệnh của mình và người. Tức cũng gọi chung những người ác, việc ác, thần ác quấy

phá người tu hành. Các kinh điển Nam, Bắc truyền, nhất là kinh A hàm, miêu tả rất tường tận và sinh động các việc ác ma quấy nhiễu thân tâm của đức Phật và các đệ tử. Như kinh Tạp a hàm quyển 39, đức Phật dùng kệ tụng thuyết minh cảnh giới "ma" (Đại 2, 290 thượng): "Sắc, thụ, tưởng, hành, thức, phi ngã và ngã sở; nếu biết nghĩa chân thực, không đắm những thứ đó. Tâm không đắm trước pháp, vượt thoát sắc trói buộc, biết rõ tất cả chốn, không trú cảnh giới ma". Ác ma tương ứng (Pàli: Màrasaôyutta) trong kinh Tương ứng bộ Nam truyền, cũng có ghi chép tương tự, và căn cứ theo các điều được trình bày trong đó, cũng cóthể khảo sát tính cách của ác ma. Có lần, ngài Lađà hỏi đức Phật: "Thế nào là ác ma?". Đức Phật trả lời: "Sắc (có hình) là ma, thụ (cảm giác) là ma, tưởng (biểu tượng) là ma, hành (sức cấu tưởng của ý chí) là ma, thức (tác dụng phán đoán) là ma". Mà phàm những cái tưởng tượng, thấy, nghe v.v... đều là nguồn gốc của sự "chấp trước", cho nên đều có thể được coi là ma. Đức Phật thành đạo chưa được bao lâu, đang ngồi yên lặng tư duy dưới gốc cây bồđề, lúc ấy ác ma Ba tuần liền đến trước mặt quấy nhiễu, nó nói với đức Phật (Đại 2, 286 hạ): "Cù đàm nếu tự biết, đạo Niết bàn an ẩn, vui một mình là tốt, tại sao cưỡng hóa người?". Bài kệ tụng này, trong Ác ma tương ứng của Tương ứng bộ là: "Người đã liễu ngộ đạo bất tử yên ổn, một mình người thực hành là được rồi, tại sao còn giáo hóa cho người khác, độ cho người khác?". Ác ma tương ứng còn chép, một ngày nọ, đức Phật vào làng khất thực không được, mang bát trở về, Ác ma thấy thế bèn nói:

“Lần sau nếu đi xin, Đại sư chắc chắn sẽ có ăn”. Đức Phật ngâm thơ, đáp: “Tuy không có ăn, nhưng ta vẫn vui, như trời Quang âm, nhờ vui mà sống”. Có người bảo đây là đức Phật đối với thực dục, biểu hiện hai mặt tâm cảnh. Bài kệ trên đây, kinh Tạp a hàm quyển 3 (Đại 2, 288 thượng) chép là: “Dù cho chẳng được gì, ta yên vui mà sống, như trời Quang âm kia, thường ăn bằng thú vui. Dù cho chẳng được gì, yên vui mà tự sống; thường ăn bằng niềm vui, không tùy thuộc cái thân”. ÁC MA

A 103 Ác ma tương ứng lại chép, có lần ác ma nói: “Người có con nhờ con mà mừng, người có bò nhờ bò mà mừng, nhân người ta có cái nhờ cậy mới được vui mừng, nếu không có cái nhờ cậy, thì làm sao được vui mừng?”. Đức Phật nghe vậy liền nói: “Có con vì con mà lo, có bò vì bò mà lo; vì người ta có cái nhờ cậy nên lo, nếu không có cái nhờ cậy thì không lo”. Hai quan điểm đối với thân tình và của cải “có cái nhờ cậy thì mừng”, “có cái nhờ cậy thì lo” hoàn toàn trái ngược nhau kể ở trên, bao nhiêu học giả giải thích là trong tâm đức Phật đã nảy sinh hai lớp tâm cảnh. Ngoài kinh điển A hàm ra, trong các kinh luận khác như kinh Phổ diệu quyển 6 phẩm Hàng ma, kinh Phật bản hạnh tập quyển 25, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 13 phẩm Ma sự, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 6, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 7 phẩm Vãng niliên hà, quyển 9 phẩm Hàng ma; luận Đại tìbàsa quyển 44, quyển 197, luận Đại trí độ quyển 56, quyển 58 v.v... đều có chép nhiều về sự tích danh tướng và lời nói của ác ma (hoặc ma Ba tuần) nhiễu hại đức Phật hoặc những người tu hành, và phá hoại các thiện pháp. (xt. Ba Tuần, Ma). ÁC NGHIỆP ..... Đối lại với Thiện nghiệp. Tức là những hành vi trái lí do thân, khẩu, ý tạo nên. Chỉ những việc làm xấu, lời nói xấu và ý nghĩ xấu của thân, miệng, ý, có khả năng

dẫn đến quả khổ trong hiện tại và vị lai. Thông thường chỉ sự tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác. Kinh Hoa nghiêm (40 quyển) quyển 40 (Đại 10, 847 thượng), nói: “Xưa kia tôi gây bao nghiệp ác, đều bởi vô thủy tham sân si”. [X. kinh Lục ba la mật Q.5; Câu xá luận quang kí Q.13]. (xt. Thiện Nghiệp). ÁC NHÂN ..... Tức là người bất thiện. Chỉ người làm ác qua thân, khẩu, ý, đặc biệt chỉ người phủ nhận, không tin chính lí Phật giáo. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện nói, kẻ ác trong đời vị lai, tuy nghe Phật nói pháp Nhất thừa, nhưng mê hoặc mà không chịu tin, phá pháp rơi vào ác đạo. Trong sách Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo nêu lên năm loại người có tính ác, đó là: 1. Chê thật làm giả, 2. Chê chính làm tà, 3. Chê phải làm trái, 4. Chê thực làm dối, 5. Chê thiện làm ác. Kinh Phạm võng quyển hạ, Bồ tát giới nghĩa sớ quyển hạ, đối với người ác, chỉ trích rất nghiêm khắc, bảo những kẻ không thụ giới Bồ tát đều là người ác, gọi là súc sinh, vô tâm như gỗ đá. Tịnh độ giáo Nhật bản, đối với hạng người ác này, có thuyết cứu tế, như Tịnh độ chân tông đặc biệt gọi kẻ ác là“Ác nhân chính cơ”, chủ trương ác nhân là căn cơ chính được cứu, cho ác nhân là đối tượng hóa độ của Phật A di đà. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.6]. ÁC NHÂN ÁC QUẢ ..... Gọi chung ác nhân, ác quả. Chỉ cái căn

nguyên có thể đưa đến quả ác và quả khổ do hành vi ác sản sinh. Đối lại với Thiện nhân thiện quả. Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp phẩm Phật mẫu chép, thì quả báo thiện ác rất là bất đồng, tất cả điều thiện, cảm thụ quả Phật, còn vô minh thì chịu

quả hữu vi sinh diệt, do đó, quả thiện từ nhân thiện mà sinh, quả ác do nhân ác mà có. Mối quan hệ nhân quả giữa hai cái ác nhân ác quả và thiện nhân thiện quả, là ÁC NHÂN ÁC QUẢ

A 104 quan hệ đồng loại nhân, đẳng lưu quả. Kinh sách Phật giải thích về thiện nhân thiện quả và ác nhân ác quả thì rất nhiều, như Đại trang nghiêm luận kinh quyển 15, nêu lên tám mươi chín loại sự duyên, kinh Phân biệt thiện ác báo ứng, thiên Thụ báo trong Pháp uyển châu lâm quyển 69, quyển 70, cũng nói rất rộng về nghiệp báo thiện ác. Việc làm thiện thành nhân mà sinh ra quả thiện, việc làm ác thành nhân mà sinh ra quả ác, tin sâu ở đạo lí nhân quả ấy là điều kiện tất yếu để đi vào Phật pháp. (xt. Đẳng Lưu Quả). ÁC NHÂN CHÍNH CƠ Là tư tưởng do ngài Thân loan, tị tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản, đề xướng, dụng ngữ biểu hiện lòng từ bi vô hạn của Phật A di đà. Trong Thán dị sao, Thân loan từng nói, bản ý của Phật Adiđà là độ người vãng sinh, bất luận là thiện hay ác, đều nên cứu độ; đặc biệt là người ác, lại càng nên cứu, khiến họ vãng sinh, đó gọi là "ác nhân chính cơ". Bởi vì, đối với việc vãng sinh của những kẻ phạm tội Ngũ nghịch, Thập ác, Tịnh độ chân tông có đề xuất thuyết Từ bi, Trí tuệ hai môn, bảo rằng, trong môn Trí tuệ, Phật Diđà soi xét phải trái thiện ác, tiếp dẫn thiện cơ mà răn dạy ác hành, ác tính; nhưng trong môn Từ bi thì lấy người ác mong được cứu độ làm đối cơ chủ yếu. Đây là cái cốt tủy của việc niệm Phật mà ngài Thân loan đã đề xướng. ÁC NIÊM TƯ DUY CHƯỚNG Là một trong ba chướng tu định. Chỉ

người tu hành khi tu Thiền định, vì đắm chìm mê tối nên niệm ác vụt khởi, bèn phá giới cấm, nghĩ đến làm các việc bất thiện Thập ác, Ngũ nghịch v.v... Vì một niệm như thế, làm trở ngại các Thiền định, khiến cho tâm hành giả không thể mở tỏ được [X. Thiên thai tứ giáo nghi tập giải tiêu chỉ sao Q.hạ; Đại tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Chướng). ÁC QUỈ LỤC TẶC Tức là sáu giặc ác quỉ. Sáu giặc, chỉ sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; sáu cảnh này hay làm cho người ta bị mê hoặc, ngăn che mắt trí tuệ của người ta, cũng như giặc, lại thí dụ như quỉ. [X. Chú Bát nhã ba la mật đa tâm kinh của Tịnh giác]. ÁC SÁT LA ..... Phạm:Akwara. Còn gọi là Á sát ra, A sát ra, La sát la, Ác sát na, A khất sử la. Dịch là chữ. Cũng hàm ý âm tiết, vần, lời. Tức chỉ văn tự, do nghĩa bất biến của nó mà lấy làm nghĩa không chuyển đổi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối (Đại 43, 69 thượng), nói: "Ác sát na là chữ, nghĩa không chuyển đổi". Câu xá luận quang kí quyển 5 (Đại 41, 108 hạ), nói: "Phạm Ác sát la, Hán dịch là chữ, là nghĩa không lưu chuyển, tức không lưu chuyển đổi dời theo phương hướng". Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 2 chép, thì chữ là văn tự nói chung, tiếng Phạm là Ác sát la, dịch là vô lưu chuyển, vô tận; chữ nhờ mực được viết trên giấy có thể là bất diệt, sự bất diệt ấy được dùng để ví dụ với sự thường trụ, gồm có bốn mươi bảy chữ, là gốc của tất cả chữ. Lại cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 17 chép, thì "chữ" trong tiếng

Phạm có hai âm là ác sát la và li tỉ bề, âm trước là chữ căn bản, tức chữ gốc, như hai âm đầu tiên của chữ A, âm sau thì là chữ tăng gia. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Đại nhật kinh sớ nghĩa thích Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Phạm ngữ tạp danh]. ÁC NHÂN CHÍNH CƠ

A 105 ÁC TÁC ..... I. Ác tác. Phạm:Kaukftya. Là một trong các tâm sở (tác dụng phụ thuộc tâm). Đồng nghĩa với "hối". Là một trong bảy mươi lăm pháp do Thuyết nhất

thiết hữu bộ lập ra, thuộc Bất định địa pháp, cũng là một trong bốn Bất định của tông Pháp tướng. Ác, tức chán ghét; tác, tức việc được làm. Nghĩa là chán ghét cái việc đã được thực hiện, tâm hối tiếc sau khi việc ác đã được làm. Luận Câu xá quyển 4, đối với từ "ác tác", có nêu ra ba cách giải thích. Một là, việc duyên với ác được thực hiện mà hối tiếc, gọi là Ác tác, tức đứng về mặt hối tiếc năng duyên mà đặt tên cảnh sở duyên. Hai là, sự hối tiếc lấy ác tác làm chỗ nương tựa mà sinh, cho nên đứng về mặt hối tiếc năng y mà đặt tên sở y. Ba là, sự hối tiếc là quả của sự làm ác, cho nên đứng về mặt quả hối tiếc mà đặt tên nhân. Trong ba cách giải thích trên đây, chữ "ác" của ác tác, đều được đọc là "Ố", nghĩa của nó đều là hối tiếc việc đã làm. Nhưng, tính của ác tác không phải chỉ là bất thiện, mà bất luận thiện hay bất thiện, phàm việc đã được thực hiện một cách không hợp tình hợp lí, thì đều gọi là ác tác. Lại luận Đại tì bà sa quyển 37, có nêu lên bốn câu ác tác: 1. Hối tiếc ác nghiệp đã làm, 2. Hối tiếc thiện nghiệp đã làm, 3. Hối tiếc thiện nghiệp đã làm chưa đủ, 4. Hối tiếc ác nghiệp đã làm chưa đủ. Bốn câu trên là nói về nghiệp đã làm.

Luận Câu xá quyển 4 thì đối với việc chưa làm mà hối tiếc cũng gọi là ác tác, chẳng hạn như hối tiếc "Tại sao mình lại không làm việc ấy" cũng là ác tác. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, hối tiếc đã không làm nghiệp thiện là thiện ác tác, hối tiếc đã không làm nghiệp bất thiện là bất thiện ác tác, chủ trương ác tác chỉ hạn ở thiện và bất thiện, chứ không thông vô kí. Nhưng, cứ theo luận Câu xá quyển 4 chép, thì trong các nhà thuộc các bộ khác, cũng có người nói ác tác thông cả vô kí. Thành duy thức luận thuật kí quyển 7 phần đầu, cũng cho ác tác thông cả ba tính thiện, bất thiện và vô kí. Lại các nhà Duy thức gọi ác tác là "hối" và giải thích nó cũng khác với luận Câu xá. Luận Thành duy thức quyển 7, thuyết minh "hối" tức là hiềm ghét cái nghiệp được làm, lấy hối tiếc làm tính, chướng ngại xa ma tha làm nghiệp, vả lại, "ác tác" là đứng trên phương diện quả mà giả lập tên nhân, còn "hối" thì ngay từ đương thể của nó mà đặt tên nó. Ngoài ra, cứ theo ý của Thành duy thức luận thuật kí quyển 7, thì "ác" của ác tác đọc là "ố", là ý hiềm ghét. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.11; luận Du gia sư địa Q.11; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. II. Ác tác. Tức là Đột cát la (Phạm: Duwkfta) trong giới luật. Chỉ việc làm ác nhỏ nhiệm của thân thể, có khi cũng bao quát cả việc làm ác nhỏ nhiệm của miệng lưỡi. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.9] (xt. Đột Cát La). ÁC THẾ .....

Tức đời vẩn đục, xấu ác. Thời nay, phiền não và tà kiến bốc cháy, tuổi thọ của người ta ngắn ngủi, khổ nhiều mà vui ít. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện chép, thì trong đời xấu ác, có năm thứ vẩn đục là kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc và mệnh trọc. Thời kì này, chúng sinh nhơ nhớp tội nặng, thành tựu các nghiệp bất thiện, cho nên chư Phật dùng sức phương tiện, tùy cơ giáo hóa, đem pháp một Phật thừa chia ra nói ba Thừa. Kinh A ÁC THẾ

A 106 di đà (Đại 12, 348 thượng), nói: "Phật Thích ca mâu ni đã làm một việc rất khó, hiếm có, đó là ở cõi Sa bà, trong đời năm trọc ác là kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc và mệnh trọc, mà được đạo Vô thượng chính đẳng chính giác". Bởi vì,

trong thời Chính pháp, chúng sinh ít phiền não, ai ai cũng tự làm mười điều thiện và thọ mệnh lâu dài; trái lại, trong thời mạt pháp, là thời mà thế giới xấu xa, con người xấu xa, quan niệm xấu xa, tâm lí xấu xa, hành vi xấu xa, lòng bất tín bừng cháy, đặc biệt gọi là ác thế, hay là ác thời. [X. An lạc tập Q.thượng; Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. ÁC THÚ Phạm:Durgati, Pàli: Duggati. Cũng gọi là Ác đạo. Đối lại với "Thiện thú". Thú, có nghĩa đi tới. Tức do ác nghiệp dắt dẫn mà đi tới chỗ phải đến. Cứ theo luận Câu xá quyển 8 chép, thì thể của năm thú là vô phú vô kí, lại năm thú nhiếp vào số hữu tình; nghĩa là do nghiệp thiện ác chiêu cảm quả thể dị thục vô kí, gọi là thú, vì thế, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương "Thú" chẳng thông với thiện, nhiễm và khí thế giới. Thông thường gọi địa ngục, ngã quỉ và súc sinh là ba ác thú, cũng gọi là ba đường, ba ngả ác, là những nơi thuần túy vì ác nghiệp mà phải đi tới; trong đó, y theo tức giận đi đến địa ngục, y theo tham muốn đi đến ngã quỉ, y theo ngu si đi đến súc sinh. Đối lại với ba ác thú, ba cõi A tu la, người, Trời gọi là ba thiện thú, là những nơi mà

những người làm nghiệp thiện đi đến. Ba ác thú, nếu thêm A tu la thì là bốn ác thú. Ba ác thú, nếu thêm người, trời thì là năm ác thú, cũng gọi là năm ác đạo, năm thú; trong đó, A tu la bao quát ba nơi là ngã quỉ, súc sinh và trời, hoặc nhiếp cả địa ngục. Năm ác thú lại thêm A tu la thì gọi là sáu đạo, cũng gọi là sáu ngả. Loài người cũng có thể sinh diệt vòng quanh trong sáu ngả. Sáu ngả này, nếu đem thí dụ cuộc sống hiện thực của con người, thì nóng giận tức là địa ngục, tham muốn tức là ngã quỉ, ngu si tức là súc sinh, đấu tranh tức là A tu la, còn vui sướng thì có thể phân biệt là người và trời. Cái nguyện vọng lớn nhất trong một đời của người Ấn độ xưa, là không muốn phải sinh lại vào cõi người, vì thế, coi nhân đạo và thiên đạo đều là ác thú. Nhưng, nghĩa ác thú này, sau khi du nhập Phật giáo, thì ác thú chuyên chỉ cho ba đạo địa ngục, ngã quỉ và súc sinh, còn trời, người là hai thiện đạo. Ngoài ra, trong bốn mươi tám nguyện của Phật Adiđà, nguyện thứ nhất là nguyện không có ba ác thú, nguyện thứ hai là nguyện không trở lại ác thú lần nữa, hai nguyện này đều là nguyện đại bi, nhổ hết gốc khổ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Atiđạtma pháp uẩn túc Q.9; luận Đại tìbàsa Q.172; luận Câu xá quang kí Q.8; luận Câu xá bảo sớ Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.48; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng]. ÁC THỦ KHÔNG Phạm:Dur-gfhìta zùnyatà. Còn gọi là Tịch thủ không (chấp chặt cái không một cách hẹp hòi). Có nghĩa là giữ chặt cái ác không (cái không sai lầm, không thông

suốt). Đối lại với "Thiện thủ không". Tức là phủ nhận đạo lí nhân quả, chẳng biết lí duyên sinh vô tính mà hiểu lầm nghĩa không, cố chấp cái ý kiến đoạn không. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 7 chép, thì phủ định hai đế chân, tục là ác thủ không, chư Phật bảo là những kẻ ấy không thể cứu được. Lại cứ theo luận Đại trí độ quyển 1 chép, thì trong Phật pháp có ÁC THÚ

A 107 Phương quảng đạo nhân, chủ trương hết thảy pháp chẳng sinh chẳng diệt, không có một pháp nào; chủ trương ấy không phù hợp thực nghĩa, chẳng biết cái lí vô tính tức không, đó là ác thủ không. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.2; luận Du già sư địa Q.36; Dugià luận kí Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. ÁC TRI THỨC Phạm:Pàpa-mitra (bạn xấu). Đối lại với Thiện tri thức. Còn gọi là Ác hữu,

Ác sư, Ác sư hữu. Tức là kẻ ác đức nói các pháp ác, pháp tà khiến người ta bị hãm vào đường ma. Kinh Pháp hoa quyển 2 phẩm Thí dụ chép, đối với những người đã xa lìa ác tri thức mà gần gũi bạn tốt thì mới có thể nói pháp cho nghe. Lại cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 chép, thì Bồ tát ma ha tát đối với voi dữ tâm không sợ hãi, mà với ác tri thức thì tâm sinh sợ hãi. Trường a hàm quyển 11 kinh Thiện sinh, nêu lên sáu loại bạn ác, đó là: nói những lời dối trá, thích những chỗ vắng vẻ kín đáo, dụ dỗ người nhà người khác, bàn mưu tính kế lấy của người khác, mưu đồ lợi riêng, thích vạch lỗi lầm của người khác. Còn nêu lên bốn việc gần bạn xấu, tức bạn lúc uống rượu, bạn lúc đánh bạc, bạn lúc dâm dật, bạn lúc múa hát. Ngoài ra, ngài Thân loan của Nhật bản, trong Ngu thốc sao quyển hạ, giải thích về bạn xấu được nói trong Nhị hà thí dụ trong Tán thiện nghĩa của Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo, bảo rằng, bạn xấu là những người giả

dối độc hại, tức chỉ những người có cái học khác, cái thấy khác, cái hiểu khác và việc làm khác, khiến phương hại đến tông chỉ của môn Vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Duy ma cật Q.thượng; kinh Thi ca la việt lục phương lễ]. ÁC VÔ QUÁ ..... Còn gọi là Ác vô ngại. Tức một loại tà kiến chấp trước cho rằng làm ác không phải tội. Chẳng hạn như người "ác thủ không", quán tất cả đều là không mà phủ định đạo lí nhân quả, không sợ tội lỗi. Lại đối với thuyết "Ác nhân chính cơ" do Tịnh độ chân tông của Nhật bản đề xướng mà nói, thì từ ngữ Ác vô quá dùng để chê bai thuyết cho rằng người ta chỉ cần nhờ vào bản nguyện của Phật Di đà mà được vãng sinh, chứ tự mình không cần phải ngăn ngừa việc tạo ác. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.4; Tịnh độ tông yếu tập Q.4]. (xt. Ác Nhân Chính Cơ). ÁC XOA TỤ ..... Ác xoa, Phạm:Awka, cũng gọi là ô rô nại la -xoa(Phạm:Rudràkwa). Dịch ý là Diên quán châu, Kim cương tử. Tên cây, cũng là tên quả cây. Tên khoa học: Eleocarpus ganitrus. Cứ một chùm ba quả và sau khi rụng xuống đất thì phần nhiều chụm lại một chỗ, cho nên gọi là Ác xoa tụ, dùng để thí dụhoặc, nghiệp, khổliên quan chặt chẽ với nhau. Ngoài ra, trong các kinh luận thường dẫn ra để thí dụ số nhiều. Luận Du già sư địa

quyển 96 (Đại 30, 846 hạ), nói: "Ví như chùm ác xoa ở thế gian, trong
Tụ này có nhiều phẩm loại". Luận
Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 8 thượng), nói: "Hết thảy hữu tình, từ vô thủy đến nay, có rất nhiều
Chùm quả ác xoa
ÁC XOA TỤ
A 108 loài, như quả ác xoa, tự nhiên như thế". Quả ác xoa màu đỏ tươi, người Ấn độ phần nhiều lấy làm thuốc nhuộm hoặc để ép dầu, hột nó có thể dùng làm tràng hạt. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.1; luận Du già sư địa Q.51, Q.56; Du già luận kí Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận diễn bí Q.2 phần cuối; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.35; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. ÁC XÚC ..... Có nghĩa là thức ăn uống do tay người khác đã sờ mó vào nên không được sạch sẽ. Giới luật cho thức ăn đã bị người khác sờ mó vào là vật bất tịnh, cho nên cấm, không được ăn. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ;

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2 tiết 2]. ÁI .. I. Ái . Phạm:Tfwịà,towayati, priya, là dịch ý của chữ piya trongPàli. Còn gọi là Ái chi. Là một trong mười hai nhân duyên. Ý là tham luyến chấp trước tất cả sự vật. Trước nay, Cơ đốc giáo được xem là tôn giáo bác ái, trong Phật giáo thì lấy "từ bi" làm trung tâm mà không trực tiếp nói đến chữ "ái". Trong kinh điển Tăng chi bộ, đức Phật thường dạy về chữ ái, bảo: "Yêu có thể sinh yêu, mà cũng có thể sinh ghét; ghét có thể sinh yêu, cũng có thể sinh ghét". Cho nên, Phật giáo nói yêu, nói ghét, cũng giống như lòng bàn tay và mu bàn tay, là

hai mặt của một thể, thương yêu càng sâu thì oán ghét có thể càng lớn. Trong bài kệ 212 của kinh Pháp cú Nam truyền, có nói: "Từ yêu sinh lo buồn, từ yêu sinh sợ hãi; lìa yêu không lo buồn, làm gì có sợ hãi?". Kế đó, cũng trong bài kệ ấy, lại từ "yêu" chuyển biến mà lần lượt đưa ra bốn thứ: thân ái (Pàli: Pema), dục lạc (Pàli: Rati), ái dục (Pàli: Kàma) và khát ái (Pàli: Taịhà). Cái gọi là ái là nói đến tình yêu có quan hệ thân tộc huyết thống đối với mình; còn cái gọi là thân ái là nói về tình bạn đối với người khác; dục lạc là tình yêu đối với một nhân vật đặc biệt nào đó; ái dục chuyên chỉ tình yêu được kiến lập trong quan hệ về tính; còn khát ái là chỉ tình yêu vì quá say đắm đến nỗi thành si tình. Năm giai đoạn trên đây đều thuộc tình yêu của loài người, bản chất của nó đều lấy tự ái làm tiền đề, do tự ái xuất phát đưa đến tính ái, lại sâu đậm nữa thì lấy tự ái làm chủ mà hình thành tình ái biến thái cho đến khát ái, trong đó, tầng thứ dần dần sâu thêm mà không thay đổi hình thái nữa. Khát ái là bản thể ái tình của con người, do thứ tình ái ấy mà sinh ra khổ não, lại do khổ não mà sinh bi (Phạm,Pàli: Karuịà). Nguyên ý của chữ bi là đau đớn. Con người không những chỉ cảm thụ sự đau đớn của chính mình mà cũng có thể cảm thụ sự khổ não của người khác, nếu với những người khổ não, đều lấy tình bạn thân thiết mà đãi ngộ, thì có thể gọi là từ (Phạm:Maitreya), mà từ là do bạn (Phạm:Mitra) diễn biến mà có, ý bao hàm tình bạn sâu xa, cho nên từ bi là danh từ thay cho ái. Từ bi đến rứt mực, tột bực thì thành"vô duyên đại từ", hàm ý là tình yêu vô điều kiện, không đòi

hỏi một cái gì, miễn khiến người khác có hạnh phúc là được, đây có thể gọi là đại ái, là biểu hiện cao nhất của thái độ đãi người trong Phật giáo. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; luận Du già sư địa Q.93; Thành duy thức luận thuật kí Q.8]. II. Ái. Phạm: Anunaya-saôyojana. Tên gọi tắt Ái kết. Là một trong chín kết. Còn gọi là Tùy thuận kết. Tức chỉ phiền não tham, đắm say cảnh. Luận Đại tì bà sa quyển 50 (Đại 27, 258 thượng), nói: "Thế ÁC XÚC

A 109 nào là ái kết? Nghĩa là Tam giới tham. Nhưng, Tam giới tham, trong chín kết, lập chung làm ái kết, trong bảy Tùy miên, lập hai tùy miên, tức Dục giới tham, gọi là Dục tham tùy miên; Sắc, Vô sắc tham, gọi là Hữu tham tùy miên. Trong các kinh khác, lập làm Tam ái, tức Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái". Đây là gọi chung cái tham trong ba cõi là Ái kết. Lại luận Tập dị môn túc quyển 4, bảo Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái, trong các dục, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Dục ái; trong các sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Sắc ái; trong vô sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô sắc ái. Cũng nói Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái, trong cõi Dục ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là dục ái (Phạm:Kàma - tfwịà); trong cõi Sắc, Vô sắc, ham mê đắm

đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là hữu ái (Phạm:Bbhava tfwịà); người thích Vô hữu, ở trong vô hữu tham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô hữu ái. (Phạm:Vibhava - tfwịà). Ngoài ra, kinh Thắng man chương Nhất thừa, nói về năm trụ địa hoặc, cũng nêu lên ba danh xưng là Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 13, bảo Tập đế trong bốn đế là ái và có hai loại, ba loại, bốn loại, năm loại khác nhau, nhưng đều lấy tham gọi là ái. [X. luận Đại tì bà sa Q.48, Q.49, Q.56, Q.173; luận Thành thực Q.9 phẩm Tham tướng; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Câu xá Q.21]. III. Ái. Phạm:Preman hoặcpriya. Tức

có nghĩa là không đem tâm nhiễm ô mà tin ưa Pháp hoặc kính yêu sư trưởng. Luận Đại tì bà sa quyển 29, bảo ái có hai thứ, nhiễm ô là tham, không nhiễm ô là tín. Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 thượng), nói: "Ái là ưa thích, thể tức là tín; nhưng ái có hai thứ, một là có nhiễm ô, hai là không nhiễm ô. Có nhiễm là tham, như yêu vợ con, không nhiễm là tin, như yêu sư trưởng". Đây nói rõ ái không nhiễm ô, thể của nó là tín. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Thuận chính lí Q.11; luận Thành duy thức Q.6]. IV.Ái. Chữ (ai) Tất đàm. Cũng gọi là Ế. Một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: "Khi xướng chữ ái, phát ra tiếng uy nghi thù thắng". Tiếng uy nghi thù thắng dẫn trên đây, Phạm: Airyàpatha-zreyàn-sabda, tức trong đó có âm "ai". Ngoài ra, kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu, bảo rằng, chữ ái đây có các nghĩa thù thắng, như tự tại, tự tướng, Thánh đạo v.v... [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bố tự; Tất đàm tạng Q.5]. ÁI BIỆT LI KHỔ Phạm:Priya-viprayoga-du#kha,Pàli: Piya-vippayoga-dukkha. Tức là nỗi khổ cảm thấy khi mình phải rời bỏ cái cảnh mà mình ưa thích, hoặc phải xa lìa người mà mình thương yêu. Là một trong tám cái khổ. Còn gọi là Ân ái biệt khổ, Ái tương biệt li khổ. Cứ theo Trung a-hàm quyển 7 kinh Phân biệt thánh đế, và luận Đại tì bà sa quyển 78 chép, thì sáu căn, sáu đại yêu quí, khi lìa bỏ thân thể thì sinh khổ, gọi là ái

biệt li khổ. Ngoài ra, kinh Ngũ vương cho là phải xa lìa anh em, vợ con mà sinh khổ, thì gọi là ái biệt li khổ. Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần đầu thì ghi nhận cả hai thuyết kể trên mà nói (Đại 44, 513 thượng): "Ái biệt li khổ là thế nào? Có hai thứ: một là trong, hai là ngoài. Trong là chính thân mình, ngoài là họ hàng thân thích và các vật cần cho sự sống". [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; kinh Tứ đế; kinh Chính pháp niệm xứ Q.57]. (xt. Tứ Khổ). ÁI BIỆT LI KHỔ

A 110 ÁI CÁT CHI QUỈ .... Cũng gọi là Ái cát quỉ. Là khởi thi quỉ, tức loài quỉ chịu sự khống chế của thần chú mà giết người. Cái pháp thuật sử dụng thần chú để sai khởi thi quỉ giết người thì gọi là Tì đà la, vì thế, loại khởi thi quỉ này còn được gọi là quỉ Tì đà la. [X. luật Thập tụng Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.54]. (xt. Tì Đà La Quỉ). ÁI DỤC Phạm,Pàli:Kàma. Tức sự tham ái. Đồng nghĩa với ái trước, ái nhiễm, ái chấp. Người Ấn độ cổ đại cho là đời người có ba mục đích lớn, đó làpháp (Phạm:Dharma),lợi (Phạm:Artha), vàái, tức chỉ sự hiểu biết chân lí, tích trữ của cải và hưởng thụ tình ái. Về vấn đề ái dục thì có Ái dục kinh (Phạm: Kàma-sùtra), kinh này được xem là sách chỉ nam về tính ái có tiếng trên thế giới, nhân sĩ thượng lưu cũng nhờ

sách chỉ nam này mà có được sự chỉ dẫn về sinh hoạt tính ái. Giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy lấy tăng lữ (tỉ khưu) làm chủ yếu, mà tính dục là một loại bản năng của con người chỉ đứng sau thực dục, vì vậy, trong giáo đoàn phải chế định những giới luật nghiêm khắc, lấy việc siêu thoát ái dục làm đức mục tu hành trọng yếu của tăng lữ. Đến thời kì Phật giáo Đại thừa hưng khởi, vì có tín chúng tại gia tham dự giáo đoàn, thành ra việc cấm chỉ ái dục là việc không làm được, mà đối với tín chúng tại gia chỉ có thể phương tiện hạn chế thôi. Cái gọi là phiền não tức bồ đề, là nhờ ái

dục hoặc các bản năng khác hay khiến cho tâm trí con người lay động, trong hoàn cảnh thường xuyên bị quấy nhiễu như thế, mà vẫn tiến tu để chứng ngộ cảnh giới liễu sinh thoát tử. ÁI GIẢ .... . Là tên gọi khác của Tư hoặc. Tư hoặc lấy Ái làm chủ, mà ái thì từ mê tình sinh khởi, thể của nó hư giả, vì thế gọi là Ái giả. ÁI HÀ ..... Sông yêu. Còn nói là Tình thiên dục hải (tình trời dục biển). Ái dục làm người chìm đắm nên dùng sông để thí dụ. Ngoài ra, tâm tham ái, nắm chặt vật mà không rời, cũng như nước thấm vào vật, nên cũng dùng nước sông để ví dụ ái dục. Kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 26 có câu: “Theo dòng sống chết, vào sông yêu lớn”. Kinh Lăng nghiêm cũng nói: “Sông yêu cạn khô, khiến người giải thoát”. ÁI HÀNH KIẾN HÀNH Ái hành, Phạm: Tfwịà-carita; Kiến hành, Phạm:Dfwỉi-carita. I. Ái hành kiến hành. Hành vi của người ta, căn cứ theo tính cách, có thể chia làm hai loại: 1. Y theo lời chỉ dạy của người khác mà hành động, gọi là ái hành. 2. Không thích nghe theo ý kiến người khác, mà chỉ theo ý riêng mình để hành động, gọi là Kiến hành. Cứ theo luận Câu xá quyển 17, thì người ái hành ý muốn xấu (Phạm:Àzaya, dịch âm a thế gia) rất là nông nổi, không dứt mất thiện căn; người Kiến hành thì ý thích xấu xa cực sâu bền, cho nên có khả năng dứt mất thiện căn. Lại

luận Đại tì bà sa quyển 109 thì bảo, người Kiến hành từ không mà vào chính tính li sinh, người ái hành từ vô nguyện mà vào chính tính li sinh. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; luận Đại trí độ Q.21; luận Câu xá quang kí Q.16]. ÁI CÁT CHI QUỈ

A 111 II. Ái hành kiến hành. Kiến hành và ái hành là hai loại phiền não. “Hành” là gọi chung các pháp hữu vi. Trong đó, kiến hành là năm kiến (bao hàm thân kiến...), nói rộng là sáu mươi hai kiến hay chín mươi lăm kiến. Nói theo nghĩa rộng thì kiến hoặc và kiến hành cũng có thể thông dụng, hai nghĩa tham dục (tu hoặc) và ái hành cũng tương thông. Nói cách thông thường thì kiến hành là phiền não thuộc phương diện lí trí, ái hành là phiền não thuộc phương diện tình ý. [X. luận Câu-xá Q.6; Câu xá thích luận Q.5; Câu xá quang kí Q.6]. ÁI HOẶC ..... Là hoặc ái dục. Hoặc, có nghĩa là mê mờ đối với chân lí. Nếu không trừ dứt ái hoặc này thì không thể thấy được chân lí. Kim quang minh kinh văn cú quyển 3 (Đại 39, 60 thượng), nói: “Bát nhân kiến địa.. ..... , còn có ái hoặc”. ÁI KẾT ..... Là một trong chín kết. Nói tắt là kết. Cũng gọi là tùy thuận kết. Kết, là nghĩa trói buộc. Vì tham ái trói buộc con người nên gọi là kết. Vì chúng sinh tham ái mà tạo các nghiệp bất thiện: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối v.v..., do đó dẫn đến cái khổ sống chết trong đời sau, trôi lăn trong ba cõi, không thoát ra được, cho nên gọi là ái kết. Kinh Đại tập quyển 3 (Đại 13, 17 thượng), nói: “Nhân duyên phiền não chịu nghiệp quả, nhân duyên các kiến thêm ái kết”.

ÁI KIẾN ..... Còn gọi là Kiến trước nhị pháp, Ái kiến nhị hành. Nói chung ái và kiến. Tức là các phiền não đối sự, đối lí mà sinh khởi. Nói một cách phân tích, thì ái là phiền não thuộc phương diện tình cảm, do cố chấp sự sự vật vật, nên dễ ngăn trở đạo. Còn kiến là chỉ sự cố chấp cái lí luận sai lệch mà dẫn đến cái thấy biết lầm lẫn, đồng thời, làm chướng ngại sự ngộ đạo, là phiền não thuộc phương diện lí trí. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy ma kinh sớ am la kí Q.30]. ÁI KIẾN ĐẠI BI ..... Chỉ tâm đại bi chưa lìa ái kiến. Tức chưa chứng được lí thực tướng, còn nhận có hai tướng năng ái, sở ái mà khởi tâm đại bi. Trong Chú Duy macật kinh quyển 5, có nêu lên sự giải thích của các nhà, ngài Cưu ma la thập bảo (Đại 38, 378 thượng): "Chưa thâm nhập được thực tướng, thấy có chúng sinh, tâm sinh ái trước, do đó sinh thương, gọi là ái kiến đại bi. Ái kiến đại bi hư vọng bất tịnh, hay khiến người ta sinh tưởng chán nản, vì thế nên xa lìa". Sư Tăng triệu cũng nói (Đại 38, 378 thượng): "Nếu người biết tự điều trị, thì trước quán bệnh của mình và bệnh của chúng sinh, cái nhân duyên thành bệnh là giả dối không thực, nên dùng tâm ấy mà sinh bi; nếu người quán chưa thuần, thấy chúng sinh vì yêu mà khởi bi, thì là ái kiến bi. Cái bi ấy tuy tốt, nhưng là cảnh ái kiến có tâm lẫn lộn, chưa hẳn khỏi lụy, vì thế nên bỏ". Sư Đạo sinh thì bảo (Đại 38, 378 trung): "Khi quán như

trên mà khởi đại bi, nếu trong quán có tâm niệm yêu thương, lại thấy chúng sinh mà muốn cứu giúp, thì là ái kiến đại bi".

[X. Duy ma kinh nghĩa kí Q.3 phần đầu;

Duyma kinh nghĩa sớ (Cát tạng) Q.4].

ÁI KIM CƯƠNG

Phạm:Ràgavajra. Là một trong mười

ÁI KIM CƯƠNG

A 112 bảy vị Tôn thuộc Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội trong Mật giáo. Còn gọi là Ái phọc kim cương, Ái lạc kim cương, Bi mẫn kim cương. Được đặt trong Nguyệt luân liên hoa ở phía sau Kim cương tát đỏa, trên Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội. Hình tượng mầu xanh, tay cầm cờ ma kiệt. Cứ theo Lí thú kinh bí quyết sao quyển 3 chép, thìbồtát Bi mẫn kim cương, vì lòng thương xót, nên dùng giây ái niệm buộc hết chúng sinh, cuối cùng, đến bồ đề cũng không buông bỏ. Cũng như loài cá ma kiệt lớn, bất cứ vật gì, khi đã vào miệng nó rồi thì không tài nào thoát ra được, bởi vậy, Bồtát cầm cờ makiệt là biểu hiện cái thân trí bình đẳng, buộc chặt hoặc buông bỏ đều là huyễn cả. [X. Kim cương đính thắng sơ dugià kinh trung lược xuấtđại lạc kim cương tátđỏa niệm tụng nghi]. ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ Đem lòng yêu kính của người con hiếu đối với cha mẹ để thí dụ tâm từ bi của Bồ tát. Kinh Đại vô lượng thọ phần tựa (Đại 12, 266 trung), nói: "Hãy đem pháp không cầu xin mà bố thí cho mọi người, cũng như người con hiếu thảo yêu kính cha mẹ". Bởi vì, lòng từ bi của Bồ tát không bỏ hết thảy

chúng sinh, giống như người con hiếu yêu kính cha mẹ. Lại lòng từ bi của Bồ tát không đợi được cầu xin mới thương yêu và hộ trì chúng sinh, cũng như người con hiếu, không đợi được sai bảo mới yêu kính cha mẹ và hết lòng hiếu dưỡng. ÁI LẠC Có nghĩa là tin yêu ưa muốn. Tức hàm ý tin ưa các pháp lành thế gian và xuất thế gian, thuộc tin yêu

không nhiễm ô. Luận Câu xá quyển 4 bảo, yêu là ưa thích, thể của nó tức là tin. Luận Thành duy thức quyển 6 bảo, tin lấy ưa thích làm tướng. Luận Tịnh độ thì nói, người tin ưa pháp vị của Phật, tức là tin ưa pháp vị Tịnh độ. ÁI LẠC KIM CƯƠNG NỮ ... Phạm:Ràga-vajriịì. Là một trong mười bảy vị Tôn trong Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội. Cũng gọi là Ái kim cương nữ. Là vợ của Ái kim cương. Được đặt trong Nguyệt luân, bên trái Kim cương tátđỏa. Hình tượng màu vàng, tay cầm cây đàn. Cứ theo Lí thú thích yếu lược bí quyết tập quyển 3 chép, thì Bồtát này dùng thiên nhãn tràn đầy đại bi, thấy suốt hết chúng sinh giới đều có đủ tự tính thanh tịnh của Như Lai tạng tính, không khác gì với cảnh giới của chư Phật Bồtát, bởi thế, khởi lòng thương đại tham đại ái mạnh mẽ để an úy và làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh. [X. Kim cương đính thắng sơ du già kinh

trung lược xuất đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi;
Kim cương đính thắng sơ dugiàphổ hiền bồ tát niệm tụng pháp].
ÁI LUẬN KIẾN LUẬN
Đối với tất cả sự vật, chỉ thiên trọng
Ái Kim Cương
(Kim Cương Giới Mạn Đồ La)
Ái Lạc Kim Cương Nữ
(Kim Cương Giới Mạn Đồ La)
ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ
A 113 mặt tình cảm mà bàn luận một cách cứng nhắc, thì gọi là Ái luận; ngược lại, cứ khư khư bám chặt phương diện lí luận tri thức, thì gọi là Kiến luận. Cả hai mặt trên đây đều trái với chân lí, là ngôn luận làm chướng ngại việc tu đạo, vì thế, thông thường, đều bị coi là hí luận (bàn hão). Về vấn đề này, sư Cát tạng đã từng nói: “Các phần tử trí thức và chúng xuất gia dễ sinh kiến luận, còn những người trí thức phổ thông và chúng tại gia thì lại dễ khởi ái luận”. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy ma kinh sớ am la kí Q.30]. ÁI LƯU ..... Tức là phiền não tham ái. Tham ái hay khiến lòng người mờ tối chìm đắm, ví như dòng nước chảy xiết, nên gọi là ái lưu. Ái tức tham ái, có khả năng khiến các hữu tình phiền não trôi giạt trong bể khổ sống chết. Phiền não này là gốc của mọi phiền não, cho nên ái cũng là tên gọi chung của phiền não. Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 thượng), nói: “Thiện thệ thường là thuyền diệu pháp, hay dứt dòng ái sang bờ kia”. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa]. ÁI NGẬP ĐÔI ĐẦU KIẾN TRƯỢNG LỤC KIM THÂN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ái, là bụi bặm; ngập, là nơi bụi bậm tích tụ; đôi đầu, hình dung một đống (bụi) nổi cao; trượng lục kim thân, nghĩa là mình vàng cao một trượng sáu thước (chỉ cho thân đức Phật). Ý nói: ở trong đống bụi bặm thấy được Phật,

là biểu thị tính bình đẳng tuyệt đối của Phật và chúng sinh, xóa hết cái nhìn có tính nhị nguyên đối đãi: Phật và chúng sinh, trong sạch và nhơ nhớp. Bích nham lục tắc 39 (Đại 48, 177 trang) nói: “Có vị tăng hỏi Vân môn: Thế nào là pháp thân thanh tịnh? (Ái ngập đôi đầu kiến trượng lục kim thân, ban ban bác bác thị thập mạ? = Trong đống bụi bặm thấy mình vàng trượng sáu loang lổ lốm đốm là cái gì?). Vân môn nói: “Lan can bằng

cây hoa thược dược”.” ÁI NHẠO ... Hàm ý là tin ưa các pháp lành thế gian và xuất thế gian. Thuộc về sự ưa thích không nhiễm ô. Luận Câu xá quyển 4 nói, ái là ưa thích (ái nhạo), thể của nó là tin. Luận Tịnh độ cũng nói: người ưa thích mùi vị Phật pháp tức là ưa thích pháp vị Tịnh độ. ÁI NHIỄM ..... Do tham đắm đối với mọi sự vật rồi sinh tâm ô nhiễm chấp trước, gọi là ái nhiễm. Đồng nghĩa với “dục ái”. Là tên gọi khác của phiền não. Cái gọi là “nhiễm” (nhơ nhuốm) là gọi chung cái tâm bám chặt mọi sự vật trong thế gian. Luận Đại trí độ quyển 1 (Đại 25, 63 hạ), nói: “Vì pháp mình là ái nhiễm, hủy hại pháp người khác”. ÁI NHIỄM MẠN ĐỒ LA Tức Mạn đồ la lấy Ái nhiễm minh vương làm tôn vị chính. Cũng gọi là Ái nhiễm vương mạn đồ la. Chủng loại không giống nhau: có loại mười bảy vị tôn tạo thành, có loại ba mươi bảy vị tôn cấu thành. Mạn đồ la mười bảy vị tôn tạo thành thì ở phía trước, phía phải, phía sau, phía trái của tôn vị chính, bày bốn Kim cương là: Ý sinh (dục),

Kế lí chỉ la (xúc), Ái lạc (ái) và Ý khí (mạn), ở bốn góc bên góc tây bắc, bày bốn nữ Kim cương Ý sinh, v.v..., bốn cửa đông nam tây bắc bày bốn Bồ tát Sắc (câu, cái móc), Thanh (tác, sợi dây lớn), Hương (tỏa, cái vòng), Vị ÁI NHIỄM MẠN ĐỒ LA

A 114 (linh, chuông nhỏ); tại bốn góc bên của góc tây bắc viện ngoài, bày bốn Bồ tát Thời xuân (hương), Thời vũ (hoa), Thời thu (đèn) và Thời đông (hương bột), tổng cộng mười bảy vị tôn. Chư tôn yếu sao quyển 5 có chép bức vẽ này. Ngoài ra, kinh Du kì quyển thượng phẩm Ái nhiễm vương, cho biết có mạn đồ la trực tiếp lấy ba mươi bảy vị tôn quyến thuộc của Đại nhật Như Lai làm quyến thuộc của Ái nhiễm minh vương. [X. Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ; Biệt hành Q.4; Khê lam thập diệp tập Q.21]. ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG Phạm:Ràgaràja. Dịch âm là La nga la xà. Nói tắt là Ái nhiễm vương. Trong các vị tôn của Mật giáo, minh vương này ở trong Tam muội đại ái dục, đại tham nhiễm. Vị tôn này là do các bồ tát Kim cương tát đỏa, hoặc Kim cương ái, Kim cương vương biến hiện. Các Bồ tát ấy, vì thương xót chúng sinh, đáp lại bi nguyện của các kiếp trước mà vào môn gia trì. Bản tôn (bản thân, bản địa) của các Ngài là Đại nhật Như Lai hoặc là Kim cương tát đỏa. Bề ngoài hiện dáng phẫn nộ bạo ác, nhưng phần nội chứng thì lấy sự yêu kính khiến chúng sinh được giải thoát. Ngài có ba mắt, sáu cánh tay, tay cầm nhiều loại binh khí. Ngoài ra, hình tượng của vị tôn này, phần nhiều là một thân hai mặt, một

mặt là nam, mặt kia là nữ, là biểu thị cái ý vừa mạnh bạo vừa nhu hòa; tức bên trong giấu kín cung trăng của tự giác bản bất sinh, bề ngoài thì hiện rõ vòng mặt trời của Ái nhiễm minh vương, không ngoài sự biểu hiện cụ thể một Phật nhiều thân và cái phương tiện hòa ánh sáng vào bụi trần để lợi vật. Thông thường, cầu tiêu tai, cầu phúc thì tu pháp Ái nhiễm minh vương. [X. kinh Du kì Q.thượng phẩm Ái nhiễm vương; Kim cương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Ái Nhiễm Minh Vương Pháp). ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG PHÁP Là phép tu trong Mật giáo lấy Ái nhiễm minh vương làm tôn vị chính. Nói tắt là Ái nhiễm vương pháp hoặc Ái nhiễm pháp. Phép tu này có hai loại: “Lập ba mươi bảy vị tôn” và “Lập mười bảy vị tôn”, loại sau là y vào Kim cương vương bồ tát niệm tụng nghi quĩ mà tu, còn loại trước thì y vào kinh Du kì mà tu. Pháp này lấy kính yêu làm gốc, vì thế là phép tu khi cầu phúc, cầu tiêu tai. Khi tu pháp này, bày tôn

vị chính màu đỏ trên đàn màu đỏ, y phục của hành giả, lư hương, đàn, tất cả đều nên dùng màu đỏ làm chính, tương ứng với lòng kính ái. Đồng thời, kết căn bản nhiễm ấn và đọc chú. “Án (om) ma ha la nga (mahàràga, đại ái nhiễm) phạ nhật lộ sắt ni sái (vajrowịìwa, kim cương đính) phạ nhật la tát đỏa phạ (vajrasattva, kim cương hữu tình), nhược (ja#, cái móc) hồng (hùô, dẫn vào) tông (ban, buộc, trói) cốc (ho#, vui mừng), kết ngoại ngũ cổ ấn, lại đọc nhất tự tâm “hồng (hhùô) trích (ỉa) chỉ (ki) hồng

(hùô) nhược (jja#)” (Ý là nghiệp nhân không thể được, kiêu mạn không thể được, tác nghiệp không thể được, liễu nghĩa không thể được, thiên biến không thể được). Nhưng, trong năm loại tương ứng ấn minh, có thể tùy theo pháp mà thay đổi. [X. kinh Du kì Q.thượng phẩm Ái nhiễm vương; Bạc thảo tử khẩu quyết Q.15 Ái nhiễm vương pháp (Lại du); Yếu tôn đạo tràng quán Ái Nhiễm Minh Vương ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG

A 115 Q.thượng; Biệt hành Q.4; Chư tôn yếu sao Q.5]. ÁI PHÁP LẠC PHÁP HỈ PHÁP CHI TÂM Tức là tâm yêu pháp, tâm ưa pháp, tâm vui pháp. Là lời tán thán công đức các Bồ tát Tịnh độ, có xuất xứ từ kinh Đại vô lượng thọ quyển hạ. Trong Đại vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, ngài Tịnh ảnh nói, khi bắt đầu cầu pháp thì tâm mừng, gọi là hỉ pháp, lúc đang nghe pháp cảm thấy mùi vị như cam lộ, tâm sinh ưa thích, gọi là lạc pháp, cuối cùng khi được pháp, tâm sinh yêu đắm, gọi là ái pháp. Trong Vô lượng thọ kinh thuật văn tán, ngài Cảnh hưng đứng về phương diện ba tuệ văn, tư, tu mà bảo rằng, ưa thích văn tuệ, gọi là ái pháp; đắm mùi tư tuệ, gọi là lạc pháp; nhuần thấm tu tuệ, gọi là hỉ pháp. ÁI QUYÊN ..... Ái, chỉ tham ái, ân ái, ái dục. Quyên, chỉ tấm lưới, sự trói buộc. Còn gọi là Ái hệ. Nghĩa là kẻ ngu si mắc vào lưới tham ái cũng như bị trói buộc, không được tự tại. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 7 (Đại 17, 41 thượng), nói: “Đã bị lưới ái lừa gạt, làm tất cả nghiệp bất thiện”. Ngoài ra, ái dục là phiền não căn bản, do đó mà phát sinh các phiền não khác, vì thế gọi là ái căn; mến tiếc bám chặt tình ân ái mà khó lìa bỏ được, gọi là ái chấp. Lại ân ái hay làm hại việc tu đạo, nó như thuốc độc, cho nên gọi là ái độc. ÁI THẦN .....

Phạm:Kàma. Thần coi việc tình ái. Do từ Cama (kàma, ái dục) trong Lê câu phệ đà mà diễn hóa thành tên thần. Cứ theo Đế đề lị gia Phạm thư chép, thì Ái thần là con của Đạt ma (Phạm: Dharma) và Xá la đà (Phạm:Zradhà). Còn Ha lị thế hệ thì ghi là con của Cát tường thiên nữ; cũng có thuyết cho là con của Phạm thiên. Hình tượng thần này, tay cầm tên làm bằng hoa và cung làm bằng cây lúa, lưng đeo ống đựng cung tên, cưỡi chim anh vũ, được miêu tả giống như Khâu tỉ đặc trong thần thoại Tây phương. Vào thời đại Lê câu phệ đà, “nguyên động lực sáng tạo vũ trụ” được người ta ca tụng, do đó đã xuất hiện những bài ca tán, sau đó thì chuyển thành sự suy tư về nguyên lí triết học tính ái và sức sinh sản. Đến sau thời Tự sự thi xuất hiện, Ái thần được thông tục hóa mà trở thành đối tượng trong văn học cổ điển Ấn độ được đại chúng tôn sùng và ca tụng hết mức, đồng thời, văn nghệ Ấn độ nhân đó mà phong phú, có tính cách thần bí và chú trọng việc miêu tả các quan năng. Có rất nhiều truyền thuyết về tên gọi khác và các truyện phụ về ái thần. ÁI TRƯỚC Phạm, Pàli: Ràga. Ái, tức ân ái, thân ái; trước, tức dính chặt, dính nhuốm. Tình dính mắc cảnh ân ái mà khó chia lìa được. Trong ba độc, nó là phiền não tham dục. Trong kinh Đại bảo tích quyển 917, có câu (Đại 11, 546

thượng): “Như con ruồi, thấy đồ nôn ọe ra thì sinh tâm ái trước”. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.25]. AM .. Là nhà ở của người xuất gia cách xa làng

mạc. Là căn nhà nhỏ khiêm nhường làm bằng tre nứa và lợp cỏ hoặc lá mà thành. Cũng gọi là thảo am, bồng am, am thất, mao am, thiền am, lư lam. Tăng tục phần nhiều ở am để tu hành. Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì Đào diễm, AM

A 116 Đào tiềm và Tiêu quang đã từng ở am. Đời sau cũng đặc biệt gọi chỗ ở của tỉ khưu ni là am, am tự. Tuy nhiên, từ “am tự” vốn chỉ cả chùa tăng hoặc ni, chứ không phải chỉ riêng là chỗ ở của ni. [X. Luật ngũ phần Q.1; Hữu bộ tì nại da Q.48; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.34]. AM BÀ LA BÀ LỢI Tên Phạm: Àmrapàlì, Pàli: Ambapàlì. Còn gọi là Am bà bà lợi, A phạm hòa lợi, A phạm bà la, Am một la nữ, Am la nữ. Dịch là Nại nữ. Cứ theo kinh Nại nữ kì bà chép, người con gái này là do cây nại (tức cây xoài) sinh ra, vì thế gọi là Nại nữ. Là vợ vua Tần bà sa la nước Ma yết đà, là mẹ của lương y Kì bà. Bà từng đã dâng cúng đức Phật vườn Am-một-la. [X. kinh Xuất diệu Q.3; luật Tứ phần Q.39]. AM BÀ LA THÔN Phạm: Àmra-gràma, Pàli: Ambagàma. Cũng gọi là Am mãn tụ lạc. Thôn này có rất nhiều cây am bà la (cây xoài) nên đặt tên như thế. Từ đây đi đến thành Phệ xá li (Phạm:Vaizàlì) phải mất ba ngày hành trình. Đức Thế tôn, trong năm nhập diệt, đã từ Phệ xá li qua thôn Kiện đà (Pàli: Bhanda gàma), thôn Thụ thủ (Pàli: Hatthi-gàma) rồi đến đây. [X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.2 đến Q.4; kinh Phật ban nê hoàn Q.thượng; kinh Đại ban Niết bàn Q.thượng; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì-nại-da tạp sự Q.36]. AM BÀ LA THỤ LÂM Phạm: Àmrayawỉikà, Pàli: Ambalaỉỉhikà. Cứ theo kinh Phạm võng (Pàli:

Brahmajàla-sutta) chép, rừng cây này nằm ở giữa khoảng thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha) và Na lan đà (Phạm:Nàlandà). Lại theo ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) trong Pháp tụ luận chú (Pàli: Atthasàlinì) nói, từ trong rừng này nước chảy ra trong vắt, cây cối xanh um thành bóng rợp mát, lối vào trồng cây am bà la (cây xoài), chung quanh có thành lũy bao bọc. Kinh Giáo giới la hầu la am bà bách lâm (Pàli: Ambalaỉỉhika-Rahùlovàda-suttanta) trong kinh Trung bộ 6.1 chép, đức Thế tôn ở trong vườn rừng này, đích thân dạy bảo con Ngài là La hầu la. Kinh Đại ban Niết bàn (Pàli: Mahàpa-rinibbàna-suttanta) trong kinh Trường bộ 6.1 thì chép, trong năm nhập diệt, đức Thế Tôn ở vườn này, sau khi dạy dỗ các tỉ khưu rồi mới đi Na lan đà. [X. kinh Phật ban Nê hoàn Q.thượng]. AM CHỦ ..... Là người sáng lập chùa am. Vốn chung cho cả tăng và tục. Như Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 liệt kê những người nối pháp của ngài Lâm tế, có am chủ Đồng phong, am chủ Sam dương, am chủ Hổ khê, am chủ Phúc bồn v.v... Các am chủ thời cận đại thì phần nhiều chỉ cho các sư ni. AM CHỦ BẤT CỐ ..... Am chủ chẳng thèm ngó ai. Là tên gọi công án trong Thiền tông. Am chủ, chỉ Tường am chủ, một Thiền tăng đời Tống ở ngọn núi Liên hoa, là pháp tự của ngài Đạo thâm ở Phụng tiên. Gần ngày thị tịch, Tường am chủ vác gậy lên vai, chẳng thèm ngó ai, nhằm nói cái ý chỉ vượt nghìn vạn ngọn

núi mà đi thẳng vào thế giới Niết bàn. Ngũ đăng hội nguyên quyển 15 (Vạn tục 138, 292 thượng), nói: “Thiên thai Liên hoa phong Tường am chủ (...) trong ngày thị tịch, dơ gậy lên bảo chúng: “Người xưa đến AM BÀ LA BÀ LỢI

A 117 đây tại sao không chịu ở?" Chúng không trả lời. Sư bèn nói: "Vì không có sức đi con đường khác?" Lại nói: "Rốt cục là thế nào"? Sư đặt gậy ngang vai nói: "Vác ngang cây gậy chẳng ngó ai, nhắm thẳng vào nghìn muôn ngọn núi mà đi". Nói xong thì tịch". AM CHỦ KHÊ THÂM THƯỢC BÍNH TRƯỜNG Nước khe sâu cán phễu dài. Tên công án trong Thiền tông. Tức công án của một am chủ và thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn đời Đường, mượn cái cán phễu để ví dụ sự sâu xa của Phật pháp. Bên rìa núi Tuyết phong (còn gọi là Tượng cốt phong, nằm về phía tây huyện Hầu quan tỉnh Phúc kiến), có một vị tăng dựng am để ở, đã nhiều năm mà không cạo đầu, tự làm lấy cái phễu gỗ có cán rồi ra khe suối múc nước uống. Lúc đó có vị tăng hỏi: "Ý tổ sư từ bên Ấn độ đến là thế nào?". Am chủ đáp: "Nước khe sâu, cán phễu dài". Vị tăng về, đem chuyện kể lại với ngài Tuyết phong. Tuyết phong rất kì quái và muốn khám nghiệm. Một hôm, Tuyết phong và thị giả cầm dao cạo đầu đến thăm Am chủ, vừa thấy liền bảo: "Hễ nói được thì không cạo đầu ông". Am chủ lặng thinh, chỉ lấy nước gội đầu và Tuyết phong cầm dao cạo đầu cho ông. Trong công án này, Am chủ nói: "Khe nước sâu, cán phễu dài" là mượn chiều sâu của khe nước và chiều dài của cán phễu mà biểu thị sự sâu thẳm của Phật pháp và sự thâm nhập mà chính mình đã thể hội được. Ngài Tuyết phong vẫn còn ngờ cái cảnh giới mà Am chủ nói đã đúng chưa, nên lại càng ra công chứng nghiệm. [X. Chiêm bình tam bách

tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 83]. AM LA LÂM Rừng Am la. Phạm: Àmràỉaka - vana. Pàli: Ambàơa - vana. Là khu rừng ở Ấn độ xưa. Cây am la là một loại cây mà quả có gai, và trong rừng có rất nhiều loại cây này nên đặt tên như thế. Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada aỉỉhakathà) kể, thì cách thành Xá vệ (Pàli: Sàvatthì) ba mươi do tuần, có thành Ma sư sơn (Pàli: Macchikàsaịđa), trong đó, có trưởng giả Chất đa (Pàli: Citta) nghe Ma ha nam (Pàli: Mahànàma), một trong năm tỉ khưu, nói pháp mà được quả Dự lưu, vì thế cúng dường rừng am la làm tinh xá. Trong rừng này, trưởng giả Chất đa cùng với tỉ khưu Lê sư đạt đa (Pàli: Isidatta) hỏi đáp, đàm luận với tỉ-khưu Ca ma (Pàli: Kàmabhù), đối đáp với tỉ-khưu Cù đạt đa (Pàli: Godatta) và vấn đáp với Ni kiền tử (Pàli: Nigaịỉha Nàtaputta). Tỉ khưu Tu đạt ma (Pàli: Sudhamma) thường ở vườn rừng này, Các tôn giả Xá lợi phất (Pàli: Sàriputta) và Mục kiền liên (Pàli: Moggalàna) cũng đã từng đến rừng này. [X. kinh Trưởng lão kệ, kệ 406; Tương ứng bộ kinh 41]. AM MỘT LA THỤ Cây xoài. Am một la, Phạm: Àmra, amra, amlaphala, amarapuwpa, amarapuwpaka, Pàli: Amba. Còn gọi là am ma la thụ, am bà la thụ, am la thụ. Dịch ý là Nại thụ (cây xoài). Tên khoa học là Mangifera indica, thông thường gọi là Mango. Thiện kiến luật tì bà sa có nói đến quả am la tức là chỉ quả của cây này. Cây am la được trồng tại nhiều nơi ở Ấn độ, đặc biệt ở vùng Bombay, quả rất đẹp. Cây

này hoa nhiều mà kết quả rất ít. Hình quả giống quả lê nhưng hơi quăm, hình lá giống lá liễu, dài hơn một thước (Tàu), rộng khoảng ba ngón tay. Mùa đông ra hoa nhỏ, đến tháng năm, tháng sáu thì quả chín. Nhưng cây này có rất nhiều loại, có loại quả xanh quả chín đều là màu lục, có loại AM MỘT LA THỤ

A 118 khi chín thì vàng, vàng da cam, có loại chưa chín thì vàng, chín rồi thì lục v.v... Mùi vị cũng có ngon, có dở; dở thì vị chua mà nhiều xơ, ngon thì ít xơ mà vị ngọt. Trong

tiếng Phạm tên cây am một la tương tự với rất nhiều thực vật khác, cho nên thường hay lẫn lộn. [X. kinh Nại nữ kì vực nhân duyên; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.12 Q.26; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.356, Q.460; luận Thuận chính lí Q.33; Đại đường tây vực kí Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. A Ma Lặc Thụ). AM MỘT LA VIÊN Vườn Am một la. Am một la, Phạm: Àmra, hàm ý là vườn Ammộtla nữ. Còn gọi là Ambàla viên, Ambàlê viên, Am la vệ lâm, Am la thụ viên, Am một la lâm. Hoặc cũng gọi là Nạithị viên, Cam lê viên, Nại viên. Nằm ở vùng phụ cận thành Phệxáli (Phạm:Vaizàlì) trung Ấn Độ do Ammộtla nữ dâng cúng đức Phật, bởi thế vườn được gọi theo tên của người này. Đức Phật đã nói kinh Duy ma tại đây. [X. kinh Xuất diệu Q.3; Duy ma kinh sớ Q.1 (Gia tường); Huyền ứng âm nghĩa Q.21]. AM TRUNG BẤT TỬ NHÂN

..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tỉ dụ ai ai cũng vốn có đủ Phật tính. Am, chỉ nhục thể, bất tử nhân (người không chết), thí dụ Phật tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 (Đại 50, 461 hạ), nói: "Muốn biết người không chết trong am, há lìa túi da mà nay đang che lấp?". ÁM Chữ (aô) Tất đàm. Một trong 12 nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong 50 chữ cái. Là chữ A chuyển biến lần thứ ba trong năm lần chuyển biến, tức là thêm cái chấm (.) bồ đề ở phía trên chữ (a). Trong năm lần chuyển biến phối với năm vị Phật, thì chữ Ám tương đương với Tam ma địa của Vô lượng thọ Như lai ở phương tây, đây là theo nghĩa "Đông nhân phát tâm". Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng) nói: "Khi xướng chữ Ám thì phát ra tiếng tất cả vật đều không có cái ta và của ta". Tức là từ ngữ amogha-utpatti trong bản tiếng Phạm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính quyển thượng cho chữ này là nghĩa biên tế (ngằn mé). [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; Đại nhật kinh sớ Q.13, Q.14, Q.20]. (xt. Đông Nhân Phát Tâm). ÁM CHỨNG THIỀN SƯ Cũng gọi Manh thiền giả (Thiền sư mù mờ), Ám thiền tỉ khưu. Lời nhạo báng, giễu cợt Thiền gia của các tông phái Phật giáo không phải là Thiền tông, nhất là chỉ những người một mực chấp trước Thiền định, không chịu nghiên cứu giáo pháp; trí hiểu

biết thì mù mờ, nhưng lại tự kiêu tự đại, ra vẻ ta đây là Thiền sư! Thiền gia thì thường châm biếm những nhà nghiên cứu giáo lí như Thiên thai, Pháp tướng, Hoa nghiêm v.v... là "Văn tự Pháp sư", ý nói họ chỉ câu nề lời nói văn chữ trong kinh luận, chỉ thấy Cây Am Một La AM MỘT LA VIÊN

A 119 một cách hời hợt nông cạn, chứ không biết đi sâu vào ngộ nhập giải thoát. Để đáp lại, các nhà nghiên cứu Giáo môn gọi mỉa những vị ám thiền là "Ám chứng thiền sư" hoặc "Ám chứng manh ngộ" (chứng ngộ một cách mù mờ). [X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng]. ÁM CHƯỚNG Sự tối tăm, mờ mịt ngăn che các pháp. Kinh Đại tập quyển 11 (Đại 13, 68 hạ), nói: "Trong tất cả các pháp đều có ám chướng; diệt trừ ám chướng là bồ đề". [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.15]. ÁM ĐÀ GIÀ TẦN ĐÀ THÔN Phạm,Pàli: Andhakavinda- Cũng gọi A na già tần đà thôn. Cứ theo Nam truyền luật tạng đại phẩm chép, thì có lần đức Thế tôn tạm trú ở nước Ba la nại, sau Ngài dời về ở thôn Ám đà già tần đà, rồi từ đấy Ngài lại đi đến thành Vương xá. Căn cứ vào đó có thể đoán biết là

thôn này nằm giữa nước Ba la nại (Pàli: Baraịàsì) và thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha). Sách đã dẫn còn chép: Ngài Ca diếp (Pàli: Mahàkassapa) có lần từ thôn này đi đến thành Vương xá bố tát, lúc Ngài qua sông, nước chảy xiết, suýt nữa bị nước cuốn đi, ba tấm áo ướt hết, vì sự kiện này nên đức Phật chế định giới không được để mất áo. Đức Thế tôn thường đến thôn Ám đà già tần đà nói pháp cho các vị tỉ khưu nghe. Cứ theo Nam truyền Tăng chi bộ kinh 5, 114 chép, thì đức Thế tôn sai ngài A nan răn dạy các vị tỉ khưu mới vào phải giữ giới và dạy năm pháp giữ gìn năm căn.

Cứ theo lời chú thích trong kinh Thiên cung sự (Pàli: Vimàna-vatthu) của Phật giáo Nam truyền, thì có lần đức Thế tôn bị cảm ở đây, sai ngài A nan cầm bát đi xin cháo. Lại có vị ưu bà tắc ở thôn này xây cất điện Hương (Pàli: gandhakuỉì) để cúng dường đức Phật. [X. luật Tứ phần Q.35; luật Thập tụng Q.26; luật Ngũ phần Q.22]. ÁM ĐỘN Nghĩa là căn tính ngu tối chậm lụt. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm thí dụ nói, người chê bai kinh Pháp hoa sẽ bị các tội báo, trong đó, nếu được sinh làm người, thì các căn ám độn (ngu tối chậm lụt), mù điếc, lưng gù, hễ nói điều gì không ai tin nhận. ÁM ĐỘN CHƯỚNG Một trong mười chướng nặng. Cũng gọi Trì độn chướng, Ám tướng ư văn tư tu đẳng chư pháp văn chướng. Một trong 10 chướng nặng. Hàng Bồ tát trong 10 địa: Hoan hỉ địa, Li cấu địa v.v... tu 10 hạnh thù thắng, mỗi hạnh dứt trừ một chướng nặng, 10 hạnh đoạn hết 10 chướng. Ám độn chướng là nạn chướng phát sinh cùng lúc với Sở tri chướng, khiến cho quên mất các pháp Văn, Tư, Tu. Trong đó, nếu dính mắc năm dục, thì nó che lấp định tu tuệ gọi là Dục tham ngu; nó che lấp tổng trì và văn, tư tuệ, thì gọi là Viên mãn văn trì đà la ni ngu. Khi vào Phát quang địa thì dứt trừ chướng này và chứng được Thắng lưu chân như. (xt. Thập Trọng Chướng). ÁM KHỨ MINH LAI Bóng tối đi, ánh sáng lại. Cũng gọi Minh lai ám khứ. Thí dụ này thường được dùng để hiển bày sự dứt hoặc chứng lí. Tiểu thừa chủ trương trước phải dứt hoặc rồi sau mới chứng Trạch diệt, giống như đuổi cướp rồi

mới khoá cửa. Bởi thế dứt hoặc chứng lí là hai sát na trước sau, là thứ tự bóng tối đi, ánh sáng lại. ÁM KHỨ MINH LAI

A 120 Nhưng Đại thừa thì chủ trương ngay khi chân trí phát sinh là hạt giống phiền não bị dứt trừ, hệt như ánh sáng sinh thì bóng tối diệt liền. Cho nên không phải bóng tối đi ánh sáng lại, mà là ánh sáng lại, bóng tối đi: đó là chỗ khác nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa. Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 52 trung), nói: “Khi hai Kiến đạo chân thực hiện ở trước, thì hai chướng kia ắt không thành tựu; như ánh sáng và bóng tối nhất định không có mặt cùng một lúc, cũng như hai đầu cân bên này cao thì bên kia thấp”. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10]. ÁM LÂM Phạm, Pàli: Andha-vana. Khu rừng gần tinh xá Kì viên ở nước Xá vệ, trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi An đà lâm, An hòa lâm, Đắc nhãn lâm, Khai nhãn lâm, Trú an viên. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì trong rừng này có dấu chân của đức Như lai đi dạo, chỗ các bậc Thánh tăng tu Thiền định và giải thích lí do tại sao khu rừng này được gọi là Đắc nhãn lâm (rừng được mắt). Chuyện kể: khi đức Phật còn tại thế, có năm trăm tên cướp bị vua Thắng quân bắt, vua ra lệnh móc hai mắt rồi bỏ chúng vào rừng sâu. Bấy giờ, đức Phật đang ở tịnh xá Thệ đa, nghe tiếng kêu thương của bọn cướp, Ngài khởi từ tâm làm cho

cơn gió mát dịu thoảng qua, đưa thuốc từ núi Tuyết đến phủ đầy mắt họ, chưa bao lâu bọn cướp đều được sáng mắt trở lại. Họ đến

trước Phật vui mừng đính lễ, ném gậy rồi đi, những cây gậy ấy sau mọc thành rừng. [X. kinh Tạp a hàm Q.45; Trung a hàm Q.2 kinh Thất nhật; luật Thập tụng Q.6; luận Đại tì bà sa Q.82; Cao tăng Pháp hiển truyện]. ÁM MẬT LÍ ĐẾ QUÂN ĐỒ LỢI MINH VƯƠNG Ám mật lí đế quân đồ lợi, Phạm:Amfta kuịđalì. Tức là minh vương Quân đồ lợi. Một trong năm vị Minh vương lớn của Mật giáo. Cũng gọi Cam lộ quân đồ lợi minh vương. Dịch ý: Minh vương bình cam lộ. Hoặc gọi Cát lí minh vương, Đại tiếu minh vương, Cam lộ tôn, Quân đồ lợi bồ tát, Quân đồ lợi dạ xoa. Dạ xoa có nghĩa là bạo ác, mà tất cả tướng phẫn nộ của vị Minh vương này đều hiện vẻ bạo ác, vì thế gọi Ngài là dạ xoa. Trong mạn đồ la Kim cương giới, vị tôn này là Giáo lệnh luân thân của Phật Bảo sinh, hiện thân phẫn nộ, ngồi ở góc tây nam của hội Hàng tam thế. Hình tượng của vị tôn này là một mặt ba mắt tám tay, tay cầm vũ khí, sau lưng những ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt, dùng rắn quấn quanh mình thay cho chuỗi anh lạc. Trong viện Tô tất địa của mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn này là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu: Cam lộ kim cương, là sứ giả của Phật bộ, hình tượng mầu vàng, bắt ấn để ở trước ngực, ngồi trên hoa sen đỏ. Trong viện Quan âm, Ngài là Liên hoa quân đồ lợi, mật hiệu: Hàng phụckim cương, là

sứ giả của Liên hoa bộ, hình tượng mầu xanh, tay trái cầm hoa sen cúp, mặc áo trời. Trong viện Kim cương thủ, Ngài cũng là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu: Cam lộ quân đồ lợi, là sứ giả của Kim cương bộ. Hình tượng mầu vàng, hai tay bắt ấn ba chẽ, hai cỗ tay sắp lại để ở trước ngực. Ám Mật Lí Đế Quân Đồ Lợi Minh Vương ÁM LÂM

A 121 Xưa nay thường cho nghĩa kuịđalì (quân đồ lợi) là nước trí cam lộ từ bình quí báu rót ra, rửa sạch phiền não và chuyển thức thứ bảy tương ứng với ngã si, ngã mạn thành trí tính bình đẳng; cho nên trong các nghi quĩ phần nhiều gọi vị tôn này là Cam lộ quân đồ lợi. Lại cho quân đồ lợi là biểu thị tăng ích, kinh ái. Nhưng, thực ra kuịđalì có nghĩa là quấn quanh, còn các nghĩa như “bình quí báu” nói ở trên chỉ là do người đời sau thêm thắt mà thôi. Lại nữa, cứ theo khảo chứng, quân đồ lợi bắt nguồn từ sự sùng bái Thước khất để (Phạm: zakti, tính lực). [X. kinh Đà la ni tập Q.8; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Cam lộ quân đồ lợi bồ tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quĩ]. ÁM NGHÊ TẬP ..... Tác phẩm, 18 quyển, được soạn và ấn hành năm nào không rõ. Sách này thu chép những niên đại Văn an, Bảo đức, Văn minh v.v... của Nhật bản và bàn luận về giáo nghĩa tông Thiên thai. Nội dung chia làm sáu thiên: Kế Phật bộ, Ngũ thời bộ, Giáo tướng bộ, Bồ tát bộ, Nhị thừa bộ và Tạp bộ. Mỗi bộ 3 quyển. ÁM TÂM Tâm mờ tối. Một trong 60 tâm nói trong kinh Đại nhật. Nghĩa là đối với pháp chân thực mà sinh tâm ngờ vực, giống như Si tâm (tâm ngu si), Nghi tâm (tâm ngờ vực) trong 60 tâm. Si tâm và ám tâm tuy cùng thuộc về phiền não si, nhưng si tâm thì gặp pháp thảy đều tin nhận, còn ám tâm thì

sinh nghi ngờ. Lại, si tâm và ám tâm tuy đều là tâm ngờ vực, nhưng nghi tâm thì vì tiểu trí mà ngờ pháp, bản chất của nó là nghi ngờ; còn ám tâm thì vì tâm mê muội mà ngờ pháp, bản chất của nó là tối tăm. [X. kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm; Đại nhật kinh sớ

Q.11]. ÁM THẤT HỐT MINH Nhà tối chợt sáng. Nghĩa là lúc trong nhà đang tối, thắp đèn lên thì lập tức ánh sáng tỏa khắp nhà và bóng tối tan biến hết. Ví dụ phiền não nghiệp chướng, khi đèn trí tuệ soi rọi thì không thể tồn tại. Kinh Như lai bí mật tạng quyển hạ (Đại 17, 845 thượng), chép: "Phật nói (...) Này Ca diếp! Nếu trong nhà tối khi thắp đèn sáng, thì bóng tối ấy há có thể nói rằng: tôi ở đây đã trăm nghìn năm rồi, nay nhất định tôi không đi đâu, có được không?" Ca diếp bạch Phật: "Không ạ, bạch Thế tôn! Khi thắp đèn lên thì bóng tối ấy đã đi rồi". Phật bảo: "Đúng thế, này Ca diếp! Dù tạo nghiệp chướng trong trăm nghìn muôn kiếp, nhưng nếu tin lời Như lai, hiểu rõ được duyên pháp (...) Nên biết các phiền não yếu ớt, khi đèn trí tuệ soi rọi, thì không thể tồn tại".[X. kinh Đại tập Q.1; Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới]. ÁM THẤT NIÊM PHẬT Nghĩa là vào nhà tối lớn tiếng niệm Phật. Hành giả đặc biệt chọn căn phòng tối, niệm Phật thật lớn tiếng, hoàn toàn cắt đứt với những cái thấy nghe ở bên ngoài, xa lìa vọng tưởng để thành tựu tam muội niệm Phật. Luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 7

(Đại 47, 76 trung), nói: "Xét trong thánh điển thì phương pháp "ám thất niệm Phật" tuy không phải là giáo lí niệm Phật tột bậc, nhưng nếu người ta tu hành ở trong căn nhà tối, dứt bặt mọi sự thấy nghe, thì tâm dễ buông bỏ các duyên; phương pháp này ÁM THẤT NIÊM PHẬT

A 122 giúp những người mới tu tập dễ tập chú tưởng để thành tựu tam muội." (xt. Niệm Phật). ÁM THIỀN Nghĩa là thiền mờ tối đối với giáo lí. Cũng gọi Ám chứng thiền, Manh thiền (thiền mù). Lời chế giễu những Thiền tăng chỉ chấp trước thiền định, không biết gì về giáo tướng, văn nghĩa. ẢM HẮC ĐẬU TẬP Sách, 9 quyển. Cư sĩ Tâm viên soạn vào đời Thanh, cư sĩ Hỏa liên ấn hành vào năm Càn long 59 (1794) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 145. Nội dung ghi chép quê quán và lược truyện của 140 vị tăng và cư sĩ trong Thiền lâm từ ngài Ứng am Đàm hoa đời Tống trở xuống ghi trong Chỉ nguyệt lục và Chư gia đăng sử, cho đến ngài Lữu khê Hành sâm .. đời Thanh. Sau phần cơ duyên pháp ngữ của các vị sư, đều có thêm Niêm đề bình xướng (đưa ra các công án và giải thích ý nghĩa) để dẫn dắt người học vào thẳng con đường Phật pháp chân chính. AN BAN THỦ Ý KINH Gồm 2 quyển. Cũng gọi An ban kinh, Đại an ban thủ ý kinh, Đại an ban kinh, ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 15. An ban (Phạm:Ànàpàna), gọi đủ là An na ban na, tức là theo dõi hơi thở ra thở vào. Tiếng Phạm àna (an na) nghĩa là hít hơi vào,apàna (ban na) nghĩa là thở ra. Kinh này trình bày phương pháp

đếm hơi thở (đếm nhẩm hơi thở ra thở vào, chú ý theo dõi hơi thở) lúc ngồi thiền để thu nhiếp tâm khỏi tán loạn. Tuy đề là "kinh", nhưng cứ xem hình thức và thể tài thì thuộc về "luận". Nội dung giống như nội dung của phẩm Sổ tức trong kinh Tu hành đạo địa quyển 5, và Sổ tức quán trong luận Đại tì bà sa quyển 26. Ngoài ra, ngài An thế cao còn dịch kinh An ban thủ ý 1 quyển, gọi là kinh Tiểu an ban. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.30; Pháp kinh lục Q.3; Ngạn tông lục Q.1] (xt. Đại An Ban Thủ Ý Kinh). AN BỒI KHẮC - AMBEDKAR, BHIMRAO RAMJI (1893 - 1956) Là nhà tôn giáo, nhà chính trị của Ấn độ hiện đại. Ông sinh tại bang Mã cáplạpthịđặclạp, xuất thân từ giai cấp thấp nhất trong chế độ giai cấp của Ấn độ, tức thuộc giai cấp tiện dân không

ai dám tiếp xúc (untouchable). Ông từng du học Mỹ quốc tại Colombia University, nghiên cứu kinh tế học, xã hội học, sau làm giáo sư, luật sư, nổi bật trong giới chính trị Ấn độ, hô hào thủ tiêu chế độ giai cấp bất bình đẳng, chủ trương giải phóng giai cấp hạ tầng. Sau khi Ấn độ được độc lập, ông là chủ tịch của Ủy ban khởi thảo bản Hiến pháp mới, làm Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên, đồng thời, là chủ tịch "Liên minh chủng tính", hết sức đề cao tinh thần bình đẳng của Phật giáo. Từng phát khởi "Tiện dân cải tín Phật giáo vận động" trên khắp nơi tại Ấn độ, hô hào tiện dân tin theo Phật giáo, khiến vô số người thuộc giai cấp thấp nhất bỏ

Ấn độ giáo mà tin theo Phật giáo, là cuộc vận động phục hưng Phật giáo mạnh mẽ nhất tại Ấnđộ hiện đại, bởi thế, người ta gọi ông là "người cha lành của giai cấp hạ tầng", và tôn kính như thần. Ông có ÁM THIỀN

A 123 các tác phẩm: Đức Phật và Phật pháp, Vấn đề tiền tệ (roupie) v.v... AN CỐC BẠCH VÂN ..... Vị tăng người Nhật bản thuộc tông Tào động. Bạch vân là tên Thiền, còn gọi là Tổ nhạc. Xuống tóc từ lúc còn nhỏ, khi mười ba tuổi sư đã trở thành tân học tăng của tông Tào động. Học khoa Sư phạm giáo dục và đã từng là giáo chức. Mười lăm tuổi mới tập ngồi Thiền, bốn mươi tuổi mới chính thức trở thành vị tăng trong chùa, sau được ngài Nguyên điền đại vân ấn khả, và nối pháp thầy. Phương pháp dạy đạo của sư kiêm cả Thiền pháp tâm yếu "chỉ cần chăm chú Thiền định" của Thiền sư Đạo nguyên thuộc tông Tào động, và pháp yếu "công án và ngồi Thiền" của tông Lâm tế. Ngoài hoạt động cử hành "tiếp tâm" hằng ngày tại Nhật bản, sư còn đi các nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức để giảng diễn Thiền học, dắt dẫn người Âu, Mỹ. Sư xuất bản sách chú thích Công án tập gồm các công án trong Vô môn quan, Bích nham lục, Thung dung lục, Truyền quang lục và Động sơn ngũ vị. [X. Thiền môn tam trụ]. AN CỐT ..... Sau khi hỏa thiêu, thu nhặt xương cốt còn lại để thờ. Cũng gọi là An vị. Pháp sự khi cử hành lễ an cốt, gọi là An cốt Phật sự, hoặc gọi là An cốt phúng kinh. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 mục Thiên hóa (Đại 48, 1129 thượng),

nói: "Học trò, người làng, pháp quyến, thu nhặt xương cốt sau khi hóa, thụ trai xong, đánh chuông tập chúng tại nhà Tăng, nghi lễ đầy đủ, rước cốt về nhà nghỉ để thờ, cử hành an cốt Phật sự, bày tượng cúng dường tụng kinh". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn]. AN CƯ ..... Phạm: Vàrwika hoặc varwa, Pàli: Vassa. Dịch ý là vũ kì (thời kì mưa). Là một trong các chế độ tu hành. Còn gọi là Hạ an cư, Vũ an cư, Tọa hạ, Hạ tọa, Kết hạ, Tọa lạp, Nhất hạ cửu tuần, Cửu tuần cấm túc, Kết chế an cư, Kết chế. Thời kì mưa ở Ấn độ kéo dài suốt ba tháng mùa hạ. Trong ba tháng này, người xuất gia không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở yên một chỗ, dốc sức tu hành, gọi là An cư. Trong thời kì mưa nhiều, đi ra ngoài, sợ dẫm đạp lên các loại côn trùng và mầm non của cây cỏ trên mặt đất, khiến người đời chê cười, vì thế phải ở yên một chỗ để tu hành, tránh không ra ngoài. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 4, giải thích nghĩa chữ an cư như sau: thu nhiếp thân tâm yên tĩnh là an, thời kì phải ở lại là cư. Chế độ an cư trước tiên do Bà la môn giáo tại Ấn độ cổ đại thực hành, về sau được Phật giáo thu dụng. Trong Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành, kinh Phật bản hạnh tập quyển 39, có ghi chép sự tích đức Phật và các đệ tử an cư tu hành. Kinh Tăng già la sát sở tập

quyển hạ, thì liệt kê tên các nơi mà đức Phật đã ngồi hạ trong khoảng bốn mươi lăm năm. Về địa điểm mà đức Phật, sau khi thành đạo, và các đệ tử đã cử hành an cư lần đầu tiên, thì các kinh điển

nói khác nhau, tuy nhiên, thông thường phần nhiều lấy vườn Lộc dã làm nơi an cư lần đầu tiên. Lại theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 3 chép, con trai của vua A dục là Ma hi đà và các tỉ khưu ở Tích lan (nay là Sri Lanka) đã ngồi hạ ba tháng tại Ca na ca thất (Pàli: Kaịlaka) trên núi Chi đế da (Pàli: Cetiyagiri). Đến nay, Tích lan và các nước Phật giáo phương nam vẫn chiếu theo luật đã qui định mà cử hành an cư. AN CƯ

A 124 Cứ theo luật Thập tụng quyển 24, thì năm chúng xuất gia là tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma ni, sa di, sa di ni phải cử hành an cư, còn hai chúng tại gia ưu bà sắc và ưu bà di thì không được an cư. Lại trong năm chúng xuất gia thì tỉ khưu và sa di cùng ở một chỗ an cư tu hành, tỉ khưu ni và sa di ni, thức xoa ma ni cùng ở một chỗ an cư tu hành. Trong Luật tạng đại phẩm nhập vũ an cư kiền độ (Pàli: Vassupanàyika kkhandhaka) văn Pàli qui định, nếu tỉ khưu không an cư thì sẽ mắc tội ác tác (Pàli: dukkaỉa, đột cát la). Về địa điểm an cư, thì luật Tứ phần quyển 37 An cư kiền độ, nêu lên các chỗ như: dưới gốc cây, nhà nhỏ, hang núi, hốc cây, trên thuyền, làng mạc v.v..., hoặc nương nơi những người chăn bò, người ép dầu, người đốn gỗ để an cư. Luật Ngũ phần quyển 19 An cư pháp, thì cấm chỉ không được an cư ở những nơi không có sự cứu hộ, như: giữa bãi tha ma, chỗ không cây cối, nhà lợp bằng da thú (còn có lông), chỗ đất trống v.v... Lại trước khi an cư, phải sửa sang phòng xá, đồng thời, phân phối phòng xá và các vật cần dùng cho đại chúng một cách đồng đều. Còn về ngày giờ phân phối, thì luật Ma ha tăng kì quyển 27 Sàng nhục pháp điều, nói: nếu nơi an cư tương đối gần thì có thể phân phối vào ngày mười lăm tháng tư; nếu nơi an cư tương đối xa, hoặc số người an cư quá đông mà phải chia bớt đến nơi khác để an cư thì có thể phân phối sớm hơn vào ngày mười ba tháng tư. Lại trước khi vào an cư, phải đối trước người

mình nương tựa (vị tỉ khưu có đức hạnh) để bày tỏ ý kết chế an cư, gọi là đối thủ an cư; không có người nương tựa, thì trong tâm tự nói ý kết chế an cư để vào an cư, gọi là tâm niệm an cư. Trong thời gian an cư, cấm chỉ không được ra ngoài đi chơi, nếu người nào không tuân qui định ấy thì mắc tội ác tác. Tuy nhiên, cứ theo luật Tứ phần quyển 37, thì nếu người nào có thể trở về ngay trong ngày thì được phép ra ngoài; hoặc có việc đặc biệt cần thiết, được Tăng đoàn thừa nhận, thì có thể được phép ra ngoài trong vòng bảy ngày, mười lăm ngày, phương pháp này gọi là Thất nhật pháp, Thụ nhật pháp. Ngoài ra, nếu người nào vi phạm qui định này mà ra ngoài, thì đắc tội ác tác, gọi là phá an cư, phá hạ, sẽ mất tư cách tiếp nhận các vật cúng dường an cư được phân phối. Nhưng, nếu vì các chướng nạn như: chạy tránh ác thú, rắn độc, hỏa hoạn, nước dâng, vua bắt, giặc đuổi, trúng thực, nữ nhân, thân tộc v.v..., hoặc vì sự hóa giải việc phá tăng mà rời khỏi nơi an cư, thì không phải tội. Về thời gian an cư, thông thường phần nhiều lấy một hạ chín tuần (tức ba tháng) làm kì hạn. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 4, lấy ngày 16 tháng 4 là ngày đầu an cư, ngày 15 tháng 7 là ngày cuối cùng, ngày hôm sau là ngày Tự tứ; luật Ma ha tăng kì quyển 27, thì lấy ngày 15 tháng 7 làm ngày Tự tứ; Đại đường tây vực kí quyển 2, quyển 8, thì ghi thời kì an cư

là từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8. Về chủng loại an cư thì có hai thuyết, một thuyết là tiền an cư, hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 6.

Thuyết thứ hai là tiền an cư, trung an cư và hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 4, trung an cư bắt đầu vào ngày 17 tháng 4 đến ngày 15 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5. Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần đầu, dẫn dụng thuyết trong kinh Niết bàn, đem chia một ngày kết chế làm năm phần, rồi theo thứ tự, tường thuật hành chỉ của đức Phật trong một ngày, sáng dậy Ngài mặc áo, ra ngoài khất thực hành hóa, cho đến việc nói pháp cho chúng tỉ khưu, chư thiên và các thiện thần. AN CƯ

A 125 Ngày đầu an cư gọi là kết hạ, ngày kết thúc viên mãn gọi là giải hạ, quá hạ, hạ kính, hạ mãn, hạ giải, an cư kính. Thời kì giữa kết hạ và giải hạ, gọi là bán hạ. Cứ theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiền độ chép, khi kết thúc an cư phải làm bốn việc là: tự tứ, giải giới, kết giới và thụ công đức y. Tức sau khi an cư đã viên mãn, đại chúng phải tự xét những hành vi của mình trong thời gian an cư, nếu có tội thì tự giải bày để cùng nhau sám hối, gọi là tự tứ; ngày tự tứ gọi là tự tứ nhật, Phật hoan hỉ nhật. Lại khi kết thúc an cư, phải giải trừ cái phạm vi đã được kết giới mà trong thời gian an cư không được ra khỏi, gọi là giải giới. Lại sau khi an cư đã viên mãn, các tỉ khưu, tỉ khưu ni được thêm một tuổi hạ gọi là Pháp lạp. Pháp lạp cũng gọi là hạ lạp, là tiêu chuẩn qui định thứ bậc lớn, nhỏ của người xuất gia. Thông thường phần nhiều cử hành an cư vào mùa hạ, nhưng cũng có kết chế an cư vào mùa đông, gọi là Đông an cư. Tại Trung quốc, Nhật bản và các địa phương Tây vực đều có chế độ Đông an cư. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 Yết sương na quốc chép, thì ngày 16 tháng 12 là ngày đầu của Đông an cư, ngày 15 tháng 3 năm sau là ngày cuối cùng. Tại Trung quốc, chế độ an cư bắt đầu được thực hành vào thời đại Diêu Tần, vào thời ấy, các luật Thập tụng và Quảng luật đã được truyền dịch và nói rất tường tận về tác pháp an cư, chư tăng Trung quốc bèn theo đó mà làm lễ kết hạ. Ngoài ra, như

Xuất tam tạng kí tập quyển 3 Tân lập luật lai hán địa tứ bộ tự lục, Quảng hoằng minh tập quyển 24, cũng có ghi sự tích chư tăng Trung quốc kết hạ an cư. Chế độ an cư ở Trung quốc tuy thừa kế Ấn độ, nhưng vì phong thổ và dân tình có khác, cho nên chưa hẳn hoàn toàn noi theo tác pháp Ấn độ, mà cũng có chỗ biến thông. Như Đại tống tăng sử lược quyển hạ Tứ hạ lạp điều chép, từ giữa đời Đường đến đời Ngũ đại, có việc không y theo hành nghi an cư mà ban thêm tuổi hạ. Ngoài ra, tại Trung quốc cũng có thuyết tùy ý tùy chỗ mà cử hành an cư, tức thừa nhận việc tu hành tùy nơi chỗ mà làm, chứ không giới hạn ở thời kì an cư, cho nên, những việc làm trong năm, không coi ba tháng hạ an cư là việc tất yếu. Như trong Bách trượng thanh qui nguyệt phân tu tri chương, ghi chép các việc làm mỗi tháng mà không thấy có mục an cư. Ngoài ra, cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ Giải hạ điều chép, vào ngày tự tứ, các tỉ khưu Ấn độ phải lấy cỏ (tức cỏ cát tường) làm tòa ngồi cho chúng tăng, tự mình cũng ngồi trên cỏ mà làm tự tứ. Tập tục này khi được truyền đến Trung quốc thì có chỗ thay đổi; như chúng tăng ở các địa phương Giang nam dưới đời Tống, vào ngày giải hạ, lấy cỏ tặng

cho đàn việt (thí chủ). Tại Nhật bản, chế độ an cư cũng đã được thực hành từ lâu, khoảng đồng thời với hội tắm Phật, hội Vu lan bồn từ Trung quốc truyền vào. Trong thời gian an cư cũng có các thời giảng kinh, gọi là Hạ kinh. Vào thời đại Bình an, trong an cư, ngoài việc giảng kinh, còn tổ chức viết kinh, gọi là Hạ thư. Lại vào ngày giải hạ, thu góp các Hạ thư đem nạp cho các chùa, gọi là

Thư nạp, Hạ giải nạp. Lại trong thời gian an cư ở ẩn trong các chùa, gọi là Hạ lung; ngôi nhà ở ẩn gọi là Hạ đường; trong an cư, tu niệm Phật gọi là Hạ niệm Phật; tăng kết hạ an cư gọi là Hạ tăng; trong thời gian an cư, tránh những thực vật bất tịnh, gọi là Hạ đoạn. An cư tại Nhật bản phần nhiều là chế độ "nhị kì tịnh hành" (cùng làm hai kì một lúc), về mặt hình thức, xưa nay đã thay đổi không ít, nhưng cho đến nay vẫn còn được cử hành một cách trọng thể. Trong đó, đặc biệt coi trọng việc làm an cư của Thiền tông, AN CƯ

A 126 tức hằng năm, từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7 là thời kì Hạ an cư, từ ngày 15 tháng 10 đến ngày 15 tháng 1 năm sau là thời kì Đông an cư. [X. Trung a hàm Q.19 kinh Thỉnh thỉnh; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.5; kinh Chính pháp niệm; luật Tứ phần Q.58; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1, Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17 Tào sơn bản tịch thiền sư chương phần dưới; Gia thái phổ đăng lục Q.14 Tuyết đình nguyên tịnh thiền sư chương phần dưới; Thiền uyển thanh qui Q.2; luận Hưng thiền hộ quốc Q.hạ]. (xt. Tự Tứ). AN CƯ KIỀN ĐỘ Pàli: Vassupanàyika - kkhandhaka. Là một trong hai mươi kiền độ. Chỉ các loại chế giới liên quan đến việc an cư. Như tư cách của những người tham dự, việc phân phối phòng xá, ngọa cụ, tiền an cư, hậu an cư, nơi chỗ an cư, trong nhà, ra ngoài v.v... những qui định về các việc trên đây, gọi là An cư kiền độ. (xt. Nhị Thập Kiền Độ). AN DANH ..... Tức trong Thiền lâm, khi đặt pháp danh cho những người mới thụ giới hoặc mới qui y, gọi là An danh. Còn gọi là Thủ danh. Tuy nhiên, an danh không hẳn chỉ hạn ở lúc thụ giới hoặc qui y, Thiền tông ngữ lục ghi chép nhiều sư đã vượt quá việc "an danh" mà hiển bày những công án đặc thù về cơ pháp của mình. Như Liên đăng hội yếu quyển 19 chép việc Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường đặt tên cho Thiền sư Đơn hà, câu truyện này đã trở thành sự tích trứ

danh trong Thiền lâm (Vạn tục 136, 371 thượng): "Sư lại đến yết kiến Mã tổ, chưa tham lễ mà đã vào nhà Tăng, rồi trèo lên cổ Thánh tăng mà ngồi; đại chúng kinh ngạc, đi báo Mã đại sư. Đại sư vào nhà, thấy thế bèn cười, nói: "Con ta thiên nhiên". Sư nhảy xuống làm lễ, nói: "Cảm tạ thầy đã đặt tên cho!". Nhân đó, lấy tên là Thiên nhiên". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn]. AN DƯỠNG ..... Là tên gọi khác của thế giới Cực lạc phương tây. Như gọi nước An dưỡng, Tịnh độ an dưỡng, Thế giới an dưỡng v.v... Sống trong Tịnh độ Cực lạc này, có thể yên tâm, nuôi thân, nên gọi an dưỡng. Kinh Chính pháp hoa quyển 9 (Đại 9, 126 hạ), nói: "Sinh nước An dưỡng, thấy Phật Vô lượng thọ". Kinh Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh quyển thượng (Đại 11, 895 hạ), nói: "Đất nước nghiêm tịnh, cũng như nước An dưỡng ở phương tây". Ngoài ra, từ "an dưỡng" còn là từ dịch khác của "an lạc", cả hai đều là tên gọi khác của thế giới Cực lạc. Theo đó, vị giáo chủ ở nước An dưỡng, tức là Phật Di đà, gọi là An dưỡng Giáo chủ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Duy ma cật Q.hạ]. (xt. Cực Lạc Thế Giới). AN DƯỠNG SAO .....

Gồm bảy quyển. Không rõ tên người soạn, thu vào Đại chính tạng tập 84. Sách này do sự thu tập ghi chép các luận đề trong những kinh luận chương sớ có liên quan đến cõi An dưỡng tịnh độ và những người được vãng sinh mà cấu thành. Nội dung gồm tám mươi sáu hạng mục, dưới mỗi hạng

mục, đều có viện dẫn các câu văn trong nhiều kinh luận chương sớ, nếu là lời của soạn giả tự nói, thì nêu chữ "tư vân" (theo ý riêng) để phân biệt. Sách này dẫn dụng hoặc có liên quan đến rất nhiều kinh sách khác, như ba bộ kinh Tịnh độ và các bản dịch khác nhau của ba bộ ấy, kinh Đại phẩm, kinh Đại thừa đồng tính, kinh Tâm địa AN CƯ KIỀN ĐỘ

A 127 quán, Vô lượng thọ kinh sớ của Chân đế, luận Thập nghi của Trí khải, Vãng sinh luận chú của Đàm loan, An lạc tập của Đạo xước v.v... Trong đó, bao hàm nhiều cuốn sách cổ rất quí báu đã thất lạc. Bản viết tay của bộ sách này được tàng trữ tại chùa Đông đại bên Nhật bản vào cuối thời kì Bình an. AN DƯỠNG TỨC TỊCH QUANG An dưỡng, là tên gọi khác của thế giới Cực lạc; Tịch quang, tức Thường tịch quang độ, là thế giới của Phật ở. Trong bốn loại quốc độ (tứ độ) do tông Thiên thai lập ra, thế giới An dưỡng là cõi thấp nhất, và Tịch quang là cõi cao nhất. Tuy nhiên, đứng về phương diện đạo lí viên dung mà nói, thì bốn cõi không hai không khác, vì thế, trong bốn cõi, cõi An dưỡng thấp nhất cũng tức là cõi Tịch quang cao nhất, đây gọi là "An dưỡng tức Tịch quang", đồng nghĩa với câu "Sa bà tức Tịch quang". Pháp hoa văn cú kí quyển 9 phần dưới (Đại 34, 333 hạ), nói: "Há lìa Già da mà tìm cầu Thường tịch riêng? Chẳng phải ngoài Tịch quang mà có Sa-bà riêng". Lại Chỉ quán nghĩa lệ quyển thượng (Đại 46, 450 trung), nói: "Không biết thân và độ đều ở một tâm, nên biết tâm thể tức Thường tịch quang, Tịch quang các cõi không hai không khác". (xt. An Dưỡng, Thường Tịch Quang Độ). AN ĐÀ HỘI Phạm:Antarvàsa, Pàli: Antarvàsaka. Là một trong ba áo. Còn gọi là An đát bà sa, An đa bà sa, An đà la bạt tát, An đa hội, An đà y, An đa vệ. Dịch ý là áo trong, áo

lót, áo mặc làm việc, áo mặc khi ngủ. Áo này được may thành bởi năm nẹp vải, vì thế còn gọi là áo năm nẹp. Áo này mặc sát vào mình, nên còn gọi là áo dưới, thông thường mặc khi làm việc, khi ngủ, là áo nhỏ nhất trong ba áo. Phép may áo này là một nẹp vải dài một nẹp vải ngắn (nhất trường nhất đoản) khâu vào làm một, tất cả có năm nẹp, dùng vải gai thô hoại sắc để may. Về kích thước của áo An đà hội, các kinh luận nói khác nhau; cứ theo Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 10, thì có hai loại: 1. Dọc hai khuỷu tay, ngang năm khuỷu tay, 2. Dọc hai khuỷu tay, ngang bốn khuỷu tay. Áo này còn gọi là áo giữ gìn, kích thước nhỏ nhất cũng phải che được ba chỗ, tức phần trên che bụng và rốn, dưới che hai đầu gối. Vũ tắc thiên đời Đường, muốn các vị tăng trong Thiền lâm, khi đi đường hoặc làm việc được tiện lợi, đem thu nhỏ áo này lại rồi dâng cúng các Thiền tăng, từ đó áo này được mặc trên áo pháp, gọi là lạc tử, quải lạc. [X. luật Thập tụng Q.5; Hữu bộ tì-nại-da Q.17; luật Tứ phần Q.40; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Huyền ứng âm nghĩa Q.14; Tuệ lâm âm nghĩa Q.59; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7] (xt. Tam Y, Quải Lạc). AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC Tên một đảo quốc nhỏ ngày xưa ở phía

bắc Sumatra. Còn gọi là Khỏa quốc, Khỏa nhân quốc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 25 chép, thì nước này là một biên quốc. Nay là quần đảo Ni cổ ba (Nicobar), thuộc địa của Ấn độ, theo truyền thuyết, nước này thường được gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng). Cũng có Áo An Đà Hội AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC

A 128 thuyết bảo nước này là hòn đảo nhỏ ở phía bắc quần đảo Ni cổ ba. Theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ, thì nước này trồng rất nhiều dừa, cau, chuối, mây, tre, rừng rậm xanh um. Cũng sách trên còn nói, đàn ông nước này đều ở truồng, đàn bà thì dùng lá che thân, vì thế nên biết lí do tại sao gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng). AN ĐÁT LA PHỌC QUỐC An đát la phọc, Phạm:Antar-àb. Cũng gọi là An đát la phọc bà (Phạm:Antarava). Tên một nước xưa ở tây bắc Ấn độ, đất cũ của nước Đổ hóa la. Nằm về phía tây bắc Ấn độ, chân núi phía bắc núi Hưng đô khố thập (Hindu Kush), tức nay là vùng phụ cậnAnderab. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 chép, thì người nước này có tính hung bạo, ít tin Phật pháp, chỉ có ba ngôi chùa và một cây tháp (do vua A dục xây). Tăng đồ vài chục người, đều học tập giáo pháp của Đại chúng bộ. Ngài Huyền trang đến Ấn độ cầu pháp, trên đường trở về, từ nước Ca tất thí đường đất gập ghềnh, đi về phía bắc, xuyên qua nước Anđátla phọc rồi quay đến nước Hoạt (tức nay là Kunduz, nằm trong nội địa A phúhãn). [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.5; Đường thưtây vực liệt truyện thứ 146 phần dưới; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. II]. AN ĐỊNH ..... Đã rời khỏi định ở cõi Dục, bắt đầu hiện các Thiền chi của định cõi Sắc, như Tầm,

Từ, Hỉ, Lạc, thì tâm ở trong cảnh giới ngưng chỉ, gọi là An định. Tương đương với Căn bản định của Hữu bộ. Giải thoát đạo luận quyển 2 (Đại 32, 407 trung), nói: “Lại nữa, định có hai thứ: định ngoài, và an định. Các định phần đầu (định cõi Dục), gọi là định ngoài, định có tính không gián đoạn (định cõi Sắc) gọi là an định”. (xt. Căn Bản Định). AN ĐƠN Bất cứ vị tăng du phương (đi tham học) nào khi đến chùa đều có thể xin tạm trú (quải đơn). Nếu tạm trú đã lâu, biết rõ hạnh kiểm của vị ấy có thể ở chung, thì đưa vào Thiền đường: như thế gọi là An đơn. Từ đó về sau, vị tăng ấy chính thức trở thành vị thanh chúng (chúng thanh tịnh) của tùng lâm. Pháp an đơn trong tùng lâm, mỗi năm chia làm hai kì: mùa xuân, mùa đông. Mùa xuân từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng giêng năm sau thì kết thúc. Được tiến cử vào Thiền đường vào đầu tháng giêng hay tháng 7, gọi là Đại tiến đường. AN HẠ XỨ ..... Chỉ nơi nghỉ ngơi. Tức là nơi nghỉ của khách khứa hoặc vị trụ trì mới nhậm chức. Lại nơi nghỉ tạm được đặt ngoài cổng chùa trong dịp trai tăng, cũng gọi là An hạ xứ. Theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 chương Trụ trì mục Thí chủ thỉnh thăng tọa trai tăng (Đại 48, 1123 thượng), thì: “Thí chủ đến cửa, tri khách tiếp, đưa lên phương trượng, mời trà nước, rồi dẫn đến an hạ xứ. Nếu là quan quí đại thí chủ, thì đánh chuông tập chúng, ra cửa đón tiếp, đưa thẳng đến an hạ xứ”. [X. Thích thị tư giám

Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn].
AN HUYỀN

.....
Nhà dịch kinh đời Hán. Người nước

An tức. Không rõ năm sinh năm mất.

AN ĐÁT LA PHỌC QUỐC

A 129 Ông đến Lạc dương vào năm cuối đời Linh đế nhà Đông Hán, vì có công nên được trao chức Kị đô úy, bởi thế, người đời gọi ông là "Đô úy Huyền". Đọc tụng khắp các kinh, coi việc hoằng pháp là bổn phận của mình, sau dần dần hiểu chữ Hán thì thường cùng với các sa môn giảng bàn đạo nghĩa. Năm Quang hòa thứ 4 (181), ông cùng với Nghiêm phật điều cùng dịch kinh Pháp kính 2 quyển, kinh Ahàm khẩu giải thập nhị nhân duyên 1 quyển, đều lột hết được những ý chỉ sâu xa vi diệu, người bấy giờ đều bảo đời sau khó có ai thừa kế được. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. AN LẠC Yên vui. Là tên khác của thế giới Cực lạc phương tây, như gọi An lạc quốc, An lạc tịnh độ, An lạc thế giới... Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, nước ấy không có ba đường khổ nạn, chỉ có vui sướng tự nhiên, cho nên gọi là nước yên vui. Ngoài ra, hai chữ "an lạc", nếu dùng cho thân tâm, thì chỉ cho ý thân yên, tâm vui. Theo sự giải thích trong Pháp hoa văn cú quyển 8 phần dưới, thì thân không bị ách nạn là yên, tâm không lo buồn là vui. (xt. Cực Lạc Thế Giới). AN LẠC ĐƯỜNG Nhà nghỉ ngơi của các vị tăng già yếu trong Thiền lâm. Tương tự như nhà dưỡng lão thu nhận và chữa trị những người đau

ốm. Thiền lâm tượng khí tiên điện đường môn chép: "Thiền lâm bảo huấn âm nghĩa nói: 'Nhà dưỡng lão là nơi an úy những người già cả đau ốm. Trong các Tùng lâm xưa, các vị tăng già cả được đưa vào nhà an lạc, những vị đau ốm đưa vào nhà dưỡng lão'". AN LẠC HÀNH Tức chỉ pháp an trú thân tâm của Bồ tát khi giảng diễn kinh Pháp hoa trong đời mạt pháp xấu ác. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm An lạc hành chép, thì có bốn thứ An lạc hành: Thân an lạc hành, Khẩu an lạc hành, Ý an lạc hành, Thệ nguyện an lạc hành, gọi là Tứ an lạc hành. Cũng tức là các Bồ tát phải xa lìa những tội lỗi của ba nghiệp thân, khẩu, ý, đồng thời phát nguyện dạy bảo chúng sinh, hóa độ chúng sinh, là những hành vi yên vui làm lợi mình lợi người. Cứ theo Pháp hoa kinh an lạc hành nghĩa của ngài Tuệ tư chép, thì đối với tất cả pháp, tâm không lay động, gọi là an, không bị phiền não năm ấm trói buộc, gọi là lạc; thân tâm yên vui mà làm lợi mình lợi người, gọi là hành. Cũng sách đã dẫn còn chia an lạc hành làm hai thứ là hữu tướng, vô tướng: 1.Hữu tướng hành, là pháp tu bên ngoài, như dốc lòng đọc tụng văn tự của kinh Pháp hoa, gọi là Văn tự hữu tướng hành. 2.Vô tướng hành, là phép tu bên trong, như tu chỉ quán để thấu suốt trong tất cả các pháp, tâm tướng vắng bặt, rốt ráo chẳng sinh, cũng tức là chẳng lấy "an lạc hành" này làm phép tu, mà cứ trong trạng thái tự nhiên nhi nhiên, vô hành vô hóa mà lợi

mình lợi người. Ngoài ra, Pháp hoa văn cú quyển 8 phần dưới, cũng nêu lên ba giải thích để giải nghĩa của an lạc hành. Đó là: 1.Y sự thích, tức giải thích theo sự vật; nghĩa là thân không ách nạn là an, tâm không lo buồn là lạc, dựa vào đó (thân yên AN LẠC HÀNH

A 130 tâm vui), có thể thực hiện được những việc làm lợi mình lợi người. 2.Phụ văn thích, là phụ thêm ba phép tắc trong phẩm Khuyến trì để giải thích; tức lấy mặc áo Như

lai (hành chỉ hành) làm pháp thân yên, vào nhà Như lai (hành từ bi hành) làm tâm vui giải thoát, ngồi tòa Như lai (hành quán hành) làm Bát nhã hạnh. Ngoài ra, còn phụ thêm riêng vào văn của phẩm An lạc hành để giải thích; tức an trú ngôi nhẫn nhục là thân yên, không bị phiền não, bạo lực làm khốn là tâm vui, quán thực tướng của các pháp là hành tiến. 3.Pháp môn thích, tức đem pháp môn tu hành để giải thích; nghĩa là không duyên theo pháp thiên hẳn một bên sinh tử hoặc Niết bàn, mà an trú bất động là an; không chấp thủ cái dụng rộng lớn của Thiền định và không nhận năm ấm là lạc; dưới cái trạng thái không nhận, không làm mà tu trung đạo, là hành. (xt. Tứ An Lạc Hành). AN LẠC TẬP Gồm hai quyển. Do ngài Đạo xước (562 - 645) đời Đường soạn, thu vào Đại chính tạng tập 47. Cứ theo luận Tịnh độ của ngài Ca tài nói, thì ngài Đạo xước tin theo Tịnh độ giáo vào năm Đại nghiệp thứ 5 (608) đời Tùy, lúc đó đã bốn mươi tám tuổi; như vậy, bộ sách này có thể đã được viết vào khoảng từ năm 609 đến năm 645 Tây lịch. Về mục đích của bộ sách, có nhiều thuyết khác nhau, có thuyết bảo sách này là từ trong toàn bộ giáo nghĩa Phật giáo mà rút tỉa ra những nghĩa chủ yếu của Tịnh độ giáo, chứ không

liên quan đến bộ kinh điển đặc biệt nào; có thuyết bảo sách này là trình bày ý nghĩa chủ yếu của ba bộ kinh Tịnh độ, là sách khuyên người vãng sinh; cũng có thuyết bảo là giải thích yếu nghĩa của kinh "Quán vô lượng thọ", nhằm tuyên dương thực nghĩa của việc vãng sinh Tịnh độ. Nội dung bộ sách do mười hai môn lớn cấu thành. Trong sách, giáo pháp một đời của đức Phật được chia làm hai môn Thánh đạo và Tịnh độ, và cho môn Tịnh độ thích hợp với chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp, cho nên đề xướng pháp môn niệm Phật, khuyên người ta niệm Phật cầu vãng sinh thế giới Cực lạc. Đời sau, Nhật bản chia Phật giáo thành Thánh đạo môn và Tịnh độ môn, chính đã bắt nguồn từ sách này. Thời đại ngài Đạo xước đang chứng kiến sự kiện Vũ đế nhà Bắc chu bài Phật, tư tưởng mạt pháp trong Phật giáo Trung quốc lúc đó rất là phổ biến, vấn đề tồn tại của Phật giáo đang bị đe dọa thật sự. Lúc bấy giờ lại có các nhà thuộc tông Tam luận cho thuyết Vãng sinh Tịnh độ là kiến chấp hữu tướng, các nhà chú thích luận Nhiếp đại thừa thì cho niệm Phật là "biệt thời ý" rồi phần nhiều bài bác pháp môn Tịnh độ, bởi thế, trong sách này, ngài Đạo xước cũng đã biện luận rất nhiều về ý kiến đó. Sách này còn căn cứ vào thuyết năm cái năm trăm năm nói trong kinh Đại tập mà chủ trương Phật giáo Trung quốc lúc bấy giờ đang ở vào năm trăm năm thứ tư, chúng sinh cần phải nương tựa vào pháp môn niệm Phật mới có thể được cứu vớt, do đó mới cực lực đề xướng pháp môn niệm Phật, tư tưởng này, sau được học trò của ngài là sư Thiện đạo tập đại thành. Tư tưởng

này, sau khi được truyền vào Nhật bản, ở thời đại Liêm thương, đã trở thành cốt tủy trong Tịnh độ giáo của các sư Pháp nhiên và Thân loan. AN LÃO 1. Là liêu phòng của những vị tăng già cả hoặc những vị "nhập thất" ở, trong phạm vi Thiền viện. Những người ở liêu phòng, nếu đã bảy tám mươi tuổi thì hoàn toàn AN LẠC TẬP

A 131 được miễn trừ mọi công việc hàng ngày, thức ăn uống được cung cấp đầy đủ. 2. Chỉ nơi ở của các vị tăng tuổi già mà thân thể suy yếu. 3. Những người tuy đã già nhưng phát tâm đạo tu hành trong nhà Tăng cũng gọi là An lão. (xt. An Lạc Đường). AN LẪM

(507 - 583) Vị tăng thời Nam triều, người Lợi thành Giang âm (huyện Giang âm tỉnh Giang tô), họ Tần. Lúc nhỏ thông minh ham học, hiếu hạnh có tiếng. Hai mươi lăm tuổi xuất gia, sau đến nước Ngụy theo học kinh luận với Dung công ở chùa Quang dung, Tư châu, đồng thời, theo Quang công nghe giảng thuyết Thập địa tại chùa Thiếu lâm núi Tung sơn, và thụ yếu chỉ Thiền pháp, hiểu rõ lí huyền. Sư ở nước Ngụy mười hai năm, tuyên giảng luật Tứ phần và các kinh luận Đại thừa nhiều lần, người theo học càng ngày càng nhiều. Niên hiệu Thái thanh năm đầu (547) đời Lương, sư và môn nhân đến Dương đô, Vũ đế tôn kính tiếp đón, mời ở chùa Thiện an, tại đây sư tuyên giảng kinh Hoa nghiêm, nêu cao tông chỉ. Nhà Lương mất, nhà Trần lên, vào niên hiệu Vĩnh định năm đầu (557), sư vâng mệnh vua vào nội điện giảng giới luật, mở trường thuyết pháp tại chùa Kì xà, diễn giảng không ngừng. Sau vâng mệnh Văn đế, đến giảng kinh Đại tập ở điện Chiêu đức. Vào thời Tuyên đế, sư cũng thuyết pháp tạivườn Hoa lâm. Sư từng lập giáo tướng sáu tông để phân định Thánh giáo một đời của đức Phật. Niên hiệu Chí đức đời Trần, sư thị tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Pháp hoa

kinh huyền nghĩa Q.10 phần trên; Thỉnh quan âm kinh sớ; Tụccao tăng truyện Q.7]. AN LẬP Tức là bày đặt các nghĩa sai biệt. Cũng tức là dùng lời nói, danh tướng để phân biệt các sự vật khác nhau. Trái lại thì là phi an lập. Phi an lập là vượt lên trên sự sai biệt tương đối, không dùng lời nói và danh tướng để bày tỏ. Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển thượng có nêu lên bốn nghĩa an lập, tức là: 1.An trí, là đối với sự lí đã tồn tại, thành lập cái căn cứ tồn tại của sự lí ấy, cũng gọi là kiến lập, thành lập. 2.Thi thiết, là dùng đạo lí rộng rãi đặt bày cái lí thú của giáo pháp. 3.Khai diễn, đối với thuyết cũ đã nói rồi, thì nói thêm cho rộng ra. 4.Khả kiến, là đối với cảnh giới thuộc pháp tính đã dứt mọi đường nói năng tư lự, thì đem giáo lí tương xứng và dùng lời nói có thể thông suốt cảnh giới ấy để miêu tả. Cũng sách đã dẫn, bảo luận sư Trần na gọi chung "Năng lập", "Năng phá" đều là an lập; tức hay lập thuyết Đại thừa Duy thức của tông mình, hay phá luận chấp trước hữu cảnh của tông người, cho nên gọi là An lập. Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 121, thì an lập quả, nghĩa là dựa vào phong luân mà an lập thủy luân, lại dựa vào thủy luân mà an lập kim luân, rồi cứ như thế mà an lập đại địa cho đến an lập tất cả hữu tình, vô tình; cũng tức là cái kết quả được an lập trên một cơ sở nào đó, gọi là An lập quả. Ở đây, an lập là nghĩa an trí, kiến lập, tương đương với nghĩa "thành lập" trong Duy thức nhị thập luận thuật kí.

Ngoài ra, đối với bản chất của chân như (lí chân đế), đặt bày những lời nói danh tướng khác nhau để giải thích, gọi là An lập đế; còn lìa tất cả lời nói, danh tướng, do lập trường siêu việt tuyệt đối mà thể ngộ lí chân như, thì gọi là Phi an lập đế. Luận Thành duy thức quyển 9 nói, trong Tướng kiến đạo, nếu quán Phi an lập đế, thì có ba phẩm tâm, mà nếu duyên theo An lập đế, AN LẬP

A 132 thì có mười sáu tâm. Lại Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, bảo bốn loại Thế tục đế thuộc về An lập đế, mà trong bốn loại Thắng nghĩa đế thì ba loại trước cũng thuộc An lập đế, chỉ có loại sau cùng là "Thắng nghĩa thắng nghĩa đế" thuộc Phi an lập đế mà thôi. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối; Thắng man bảo quật

Q.thượng phần cuối]. AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA Thừa, hàm ý là pháp môn. Tức tùy theo căn tính và dục vọng của chúng sinh, dùng nhiều đạo phương tiện mà lập thành vô lượng pháp môn. Trong Mật giáo, các vị tôn thuộc Thai tạng mạn đồ la hiển bày vô lượng thừa này, các vị tôn trong các thừa tuy nhiều, nhưng đều từ vô tận trang nghiêm tạng của Đại nhật Như lai mà ra, vả lại, bất luận từ pháp môn nào mà vào, cũng đều hội tụ về một. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 585 thượng), nói: "Làm thế nào mà sau khi được trí tuệ này rồi, có thể vì vô lượng chúng sinh, tùy theo các ngả, tùy theo mọi tính dục, dùng các đạo phương tiện mà tuyên thuyết nhất thiết trí trí một cách rộng rãi đều khắp? Đó là các đạo an lập vô lượng thừa, thị hiện vô lượng thân, cùng nói ngôn ngữ của chúng sinh, trụ nơi uy nghi của chúng sinh". [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm]. AN LÊNH THỦ NI ..... Một ni sư vào thời đại Hậu Triệu. Năm

sinh năm mất không rõ. Người Đông hoàn (Sơn đông), họ Từ. Lúc nhỏ thông minh hiếu học, tính tình đạm bạc, sau là đệ tử của ngài Phật đồ trừng. Y vào Ni sư Tịnh kiểm ở chùa Trúc lâm thụ giới, sau trú trì chùa Kiến bảo, được Hoàng đế Thạch hổ nhà Hậu Triệu tôn sùng. [X. Tỉ khưu ni truyện Q.1]. AN NHẪN Chỉ sự yên tâm chịu đựng. Là một trong sáu Ba la mật, một trong mười Ba la mật. Tức là tâm có thể yên lặng không lay chuyển, chịu đựng được những nỗi vinh nhục não hại cả trong tâm ngoài thân, để thành tựu đạo nghiệp. [X. Ma ha chỉ quán Q.7 phần 4: Đại minh tam tạng pháp số Q.37]. (xt. Thập Ba La Mật, Nhẫn). AN NHIÊN ..... Vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Người Cận giang (huyện Tư hạ). Còn gọi là Ngũ đại viện đại đức, Ngũ đại viện A xà lê, Bí mật đại sư, A giác đại sư. Lúc nhỏ theo ngài Viên nhân xuất gia, chăm học kinh luận chương sớ. Mười chín tuổi, thụ Đại giới Bồ tát. Sau khi Viên nhân tịch, sư thờ ngài Biến chiêu làm thầy, thụ pháp Thai tạng, đến đây, đã thâm nhập lí huyền diệu của Thiên thai hiển và mật. Sư thiết lập giáo tướng năm thời, năm giáo, tuyên dương giáo chỉ Sơn gia, đồng thời,

cũng xiển minh nghĩa lí sâu xa của Nhất đại Viên giáo, là người tập đại thành Thai mật của Nhật bản. Cứ theo A sa phọc sao quyển 195 chép, thì An nhiên đã muốn đến Trung quốc cầu pháp, nhưng chưa toại nguyện. Tuy vậy, trong tác phẩm AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA Ngài An Nhiên

A 133 Thai tạng giới đối thụ kí quyển 1, có ghi việc An nhiên có đến Trung quốc. Sư đã từng ở Ngũ đại viện trên núi Tỉ duệ làm việc trước tác, bởi thế mới có các xưng hô Ngũ đại viện đại đức v.v... Tác phẩm của sư rất nhiều, gồm hơn trăm bộ, như Tất đàm tạng 8 quyển, Bát gia kí lục 2 quyển, Đại nhật kinh cúng dường trì tụng bất động 7 quyển v.v... AN ỔN ..... Còn gọi là An ẩn. Tức là ý yên vui, bình an vô sự. Nếu đạt đến chỗ không bị bất cứ phiền não nào quấy rối, thân yên tâm ổn, cũng như cảnh Niết bàn vắng lặng vô vi, năm ác trược không dính dấp, thì cũng gọi là an ổn. Ngoài ra, thiện nghiệp cũng gọi là an ổn nghiệp, và đạo lợi mình lợi người cũng gọi là an ổn đạo. Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 36 (Đại 24, 387 thượng), nói: "Nghĩ như thế rồi liền vào thắng định; những nỗi khổ phải chịu đều trừ diệt như đã nghĩ, an ổn mà trú tâm". [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Pháp hoa Q.1, Q.2; luận Câu xá Q.15; Pháp hoa văn cú Q.14]. AN PHÁP HIỀN ..... Nhà dịch kinh ở đời Tào Ngụy. Người nước An tức. Nghệ nghiệp tinh thâm,

trí tuệ cao minh, du lịch bốn nước, trong năm Hoàng sơ (220 - 226) đời Văn đế nhà Ngụy, ngài ở Lạc dương theo việc phiên dịch. Dịch được kinh La ma già 3 quyển, kinh Đại ban Niết bàn 2 quyển, gồm hai bộ năm quyển, rất tiếc nay đều đã thất lạc. Năm sinh năm

mất không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. AN PHÁP KHÂM Nhà dịch kinh đời Tây Tấn. Người nước An tức. Năm sinh năm mất không rõ. Rộng thông các kinh, những chỗ sâu kín đều suốt, từ năm Thái khang thứ 2 (281) đời Vũ đế đến năm Quang chiếu năm đầu (306) đời Huệ đế, sư ở Lạc dương dịch được các kinh sau đây: kinh Đạo thần túc vô cực biến hóa 4 quyển, A dục vương truyện 7 quyển, kinh Văn thù sư lợi hiện bảo tạng 2 quyển, gồm năm bộ mười sáu quyển. [X. Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. AN TÂM Tức do sự thể nghiệm được đạo lí và hiểu rõ được giáo pháp, mà tâm an trú ở một chỗ, đồng thời, đạt đến cảnh giới yên định bất động. Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 16 truyện Bồđềđạtma chép, thì ngưng lặng nhìn vách, không mình không người, phàm Thánh như một, đó là an tâm. Đây có lẽ là nguồn gốc của thuyết an tâm. Tông Thiên thai cũng nói đến pháp an tâm, theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì khéo dùng Chỉ quán mà an trú pháp tính, gọi là an tâm khéo léo, có thể chia làm hai thứ là tự mình làm và dạy người làm; lại tùy theo căn cơ chúng sinh có lợi độn khác nhau, mà có thể mở rộng làm sáu mươi bốn thứ an tâm. Theo ngài Trạm nhiên trong Chỉ quán đại ý, thì bất luận là người lợi hay độn, đều dùng Chỉ quán mà an trú nơi lí thể của pháp tính, gọi là Tổng minh an tâm; còn thuận theo căn cơ lợi độn mà đặt ra sáu mươi

bốn phương pháp an tâm, gọi là Biệt minh an tâm. Tóm lại, chấm dứt sự tán loạn của tâm, quán chiếu tự tính thanh tịnh, đưa tâm an trú nơi lí thể pháp tính, gọi là an tâm. Lại ngài Thiện đạo đời Đường cũng đưa ra thuyết an tâm; theo ngài Thiện đạo trong AN TÂM

A 134 Vãng sinh lễ tán, thì an tâm là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ. An tâm ở đây tức là chỉ ba tâm chí thành tâm, thâm tâm và hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu đủ ba tâm này thì có thể vãng sinh Tịnh độ. [X. Bát chu tán (Thiện đạo); Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tông kính lục Q.44]. AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIỆP Nói tắt là Tâm hành nghiệp. Là tiếng dùng trong môn Tịnh độ bao quát tâm, hành và tu tướng. Có xuất xứ từ Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 438 hạ) của ngài Thiện đạo: “Nay muốn khuyên người ta vãng sinh, thì nên biết, nếu làm được an tâm, khởi hành, tác nghiệp thì nhất định sẽ được vãng sinh sang nước ấy (Cực lạc)”. 1.An tâm, chỉ chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, hoặc chỉ chí tâm, tín nhạo, dục sinh, ba tâm nói trong kinh Vô lượng thọ, hoặc chỉ nhất tâm trong kinh A di đà. 2.Khởi hành, tức do đã an tâm mà phát khởi tu hành ba nghiệp thân, khẩu, ý, như tu năm niệm môn là lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát, hồi hướng, và tu năm chính hành là tụng đọc, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường. 3.Tác nghiệp, là nghĩa tạo tác, chỉ việc xúc tiến tu hành các pháp môn ba tâm, năm niệm, cũng tức là siêng năng chăm chỉ làm bốn pháp tu, là cung kính tu, vô dư tu, vô gián tu và trường

thời tu. Bởi vì an

tâm là chính nhân của sự vãng sinh Tịnh độ, nên đã do an tâm mà khởi hành rồi, lại thêm trường thời vô gián (tức tu liên tục, tu lâu dài, không ngừng nghỉ, không gián đoạn) nữa, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh thế giới Cực lạc. AN TÂM LẬP MÊNH Còn gọi là An thân lập mệnh. Hàm ý là an lập thân mệnh. Cũng tức là làm đạo cho hết việc người, đồng thời, tùy thuận mệnh trời mà an trú tâm mình, không bị tất cả ngoại vật lay động. Còn "lập mệnh" vốn là tiếng dùng của nhà Nho, như trong sách Luận ngữ thiên Vi chính, nói: "Ba mươi tuổi lập mệnh, bốn mươi tuổi hết ngờ, năm mươi tuổi biết được mệnh trời". Lại sách Mạnh tử thiên Tận tâm cũng nói: "Chết non, sống lâu chẳng khác, tu thân để chờ, vì vậy lập mệnh". Những câu nói trên đây hàm cái ý tu thân dưỡng tính, cứ theo lòng trời mà làm, không để cho ngoại vật lay động, sai khiến. Sau được Phật giáo chuyển dụng, hàm ý là tự mình yên tâm (an trú bất động). Thiên mục minh bản thiền sư tạp lục quyển trung (Vạn tục 122, 382 hạ), nói: "Khi bốn đại tan rã thì an thân lập mệnh vào đâu?" [X. Kim cương kinh khẩu quyết; Thiên mục minh bản thiền sư tạp lục Q.thượng; Thiên mục trung phong hòa thượng quảng lục Q.5 phần trên]. AN THẾ CAO ..... Là vị tăng dịch kinh thời kì đầu của Phật giáo Trung quốc. Người nước An tức, tên là Thanh, tự là Thế cao, nhưng dùng An thế cao làm tên gọi. Là con vua của một Vương quốc xưa (An tức) thuộc địa phương

Ba tư (nay là Iran) ở tây bắc Ấn độ, lấy nơi xuất thân làm họ. Gọi là An, vì thế mới có các danh xưng An hầu, An thế cao. Lúc nhỏ, ngài nổi tiếng có hiếu, thật thà hiền lành, nghe nhiều học rộng. Sau khi cha mất, ngài bỏ ngôi vua qui y cửa Phật, hiểu rộng kinh tạng, đặc biệt tinh thông A tì đàm học và Thiền. Năm Kiến hòa thứ 2 AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIỆP

A 135 (148), đời Hoàn đế nhà Đông Hán, ngài đi qua các nước Tây vực mà đến Lạc dương, theo việc phiên dịch; đến năm Kiến minh thứ 3 (170) đời Linh đế là hơn hai mươi năm; trong thời gian đó, ngài lần lượt phiên dịch các kinh: kinh An ban thủ ý, kinh Ấm trì nhập, A tì đàm ngũ pháp, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Chuyển pháp luân, Bát chính đạo, Thiền hành pháp tưởng, kinh Tu hành đạo địa v.v... tất cả khoảng ba mươi tư bộ, bốn mươi quyển (có thuyết nói ba mươi lăm bộ, bốn mươi mốt quyển), số kinh này được ghi trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2, tuy nhiên, còn có nhiều thuyết khác. Các kinh do ngài dịch, nghĩa lí rõ ràng, văn từ sáng sủa, đẹp nhưng không cầu kì, chất phác mà không quê kịch, chủ yếu truyền bá A tì đàm học và Thiền định lí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Phật giáo Tiểu thừa. Sự truyền bá Phật học tại Trung quốc ở thời kì đầu, chính đã do An thế cao đặt nền tảng, vả lại ngài là người đầu tiên đem Thiền quán vào Trung quốc. [X. Bài tựa kinh An ban thủ ý; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. AN THIỀN ..... Hàm ý là an trú nơi tọa thiền. Đồng nghĩa với "An tâm pháp môn", "An lạc pháp môn". Nếu an trú nơi tọa thiền mà tâm được bình tĩnh, thì gọi là An thiền tĩnh lự. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 Đại châu tuệ

hải chương (Đại 51, 441 trung), nói: “Nhổ cái gốc sâu của sự sinh tử, được tam muội hiện trước mắt; nếu không an thiền tĩnh lự thì tới đâu cũng thấy mờ mịt”. Tổ sư ngồi thiền tu hành mà thành cái chứng tích thạch sàng (giường đá), được gọi là An thiền thạch, Tọa thiền thạch, đây bắt nguồn từ nguyên do đức Thế tôn ngày xưa ngồi trên phiến đá dưới gốc cây bồ đề mà thành đạo. Ngoài ra, ngồi thiền không bị hoàn cảnh chi phối, nhất tâm tự do vô ngại, không cứ phải ở những nơi vắng vẻ giữa núi rừng, bên dòng suối, thì gọi là An thiền bất tu sơn thủy(an thiền không cần núi và sông). Bích nham lục Tắc thứ 43 (Đại 48, 180 thượng), nói: “An thiền không cần phải gần núi hoặc sông, hễ diệt được tâm đầu là lửa tự mát mẻ”. AN THIÊN NA ..... Phạm:Aĩjana. Còn gọi là An thiền na, An xà na. Một thuyết cho là tên thuốc mắt, màu đen. Thuyết khác lại cho là một loại thực vật, lá nó có thể hòa với thuốc mắt mà dùng. Cứ theo nói, dùng nó thoa lên mí mắt, mắt sẽ trở nên đen, người khác không có cách nào nhận ra được. Ngày nay, người Ấn độ thường dùng thuốc ấy thoa lên mí mắt của trẻ con, vì họ tin nó có hiệu lực làm cho mắt khỏe, đồng thời, cho rằng mắt đen sẽ khiến người ta yêu thích. Ngoài ra, rừng An thiền ở vùng phụ cận thành Sa chỉ đa thuộc trung Ấn độ, là nơi ngày xưa đức Phật đã nói pháp, vì nơi này có nhiều cây an thiền na (an thiện na) xanh tốt mà được đặt tên như thế. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.38; kinh Đại nhật

Q.3; Du già sư địa luận lược toản Q.15; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. AN TỌA ..... Tức an vị tượng Phật. Bất luận tượng mới hay tượng cũ, phàm khi rước tượng lên tòa để thờ, phải thỉnh các sư làm lễ tụng kinh để an vị, nghi thức ấy gọi là An tọa Phật sự. Lại tượng Phật mới, chưa khai quang điểm nhãn, thì nhân dịp làm lễ an AN TỌA

A 136 vị có thể cử hành luôn, vì lễ an vị có đủ cả hai ý nghĩa; tuy nhiên, nếu cử hành lễ khai quang điểm nhãn cùng một lúc với lễ an vị, thì phải thỉnh hai vị sư, mỗi vị làm một việc riêng. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn]. AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH Có một quyển. Mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật khi đức Phật ở trong vườn Cấp cô độc, rừng cây Kì đà, hai bồ tát Đại quang và Vô lượng quang, vâng mệnh của Tối thắng đăng vương Như lai, từ nước Chúng hoa đến thế giới Sa bà, trao chú An trạch đà la ni, bảo chú này có nhiều lợi ích. Đức Phật bảo ngài A nan phải thụ trì cúng dường kinh chú này. Lại bản dịch khác cùng bản với kinh này, thì còn gồm các kinh như: kinh Trì cú thần chú, kinh Đà lân ni bát, kinh Đông phương tối thắng đăng vương đà la ni, kinh Đông phương tối thắng đăng vương Như lai, kinh Thánh tối thượng đăng minh Như lai đà la ni v.v... AN TRẠCH THẦN CHÚ KINH ..... Có một quyển. Mất tên người dịch. Được dịch vào khoảng những năm cuối đời Đông hán. Còn gọi là An trạch chú, An trạch pháp, thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này tường thuật khi đức Phật ở nước Xá vệ, vườn Cấp cô độc, rừng cây Kì đà, có người con của trưởng giả Li xa, đưa họ hàng gồm năm mươi tám người đến chỗ đức Phật để xin pháp làm yên nhà cửa, đức Phật bèn suất các đệ tử đến nhà tuyên thuyết pháp

môn vi diệu, khiến con trưởng giả xa lìa sợ hãi, thân tâm yên vui, đồng thời, triệu tập các thần giữ nhà, dặn không được vọng động, nếu không sẽ bị Đại lực quỉ thần gia hại. Đức Phật lại dặn dò đại chúng, trong năm trăm năm sau khi Ngài vào Niết bàn, nếu gặp

yêu quái quấy nhiễu, làm hại chúng sinh, thì một lòng nghĩ đến Tam bảo, trai giới trong sạch, thụ trì Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện, Bát quan trai giới, đồng thời, sớm tối sáu thời lễ bái sám hối, siêng năng tinh tiến tụng niệm kinh này. Trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4, kinh này được để vào mục "Thất dịch tạp kinh lục" (mục ghi các kinh mất tên người dịch), trong Chúng kinh mục lục quyển 4, ngài Pháp kinh bảo kinh này là kinh giả, nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì lại cho là kinh thật. AN TRẤN PHÁP Còn gọi là An trấn quốc gia bất động pháp, Quốc trấn pháp, Trấn trạch pháp. Là pháp tu trong Mật giáo. Pháp này là pháp cầu bình an khi nhà mới được làm xong; hoặc là pháp bí mật cầu cho quốc gia được thanh bình vững chắc. Về phương pháp tu, cứ theo Thánh vô động tôn an trấn quốc gia pháp chép, thì trước hết, đặt một hình tượng của Bất động minh vương bốn cánh tay trên trấn đàn và quyến thuộc mười hai Thiên, kế đó, quán chủng tử chữ Hồng, hình Tam muội da Trấn luân (bánh xe ba chạc), sau hết, tụng Trấn trạch chú. Ngoài ra, còn phải vẽ Thập nhị thiên mạn đồ la (chính giữa là Bất động minh vương), treo trên đàn tràng, sau khi tán đàn, cuộn bức tranh lại để vào ống tre bịt kín, rồi để lên xà ngang chính giữa nhà. [X. A sa phọc sao

quyển 124 An trấn chính trấn tác pháp]. AN TUỆ (457 - 555) ..... Phạm:Sthiramati. Dịch âm là Tất sĩ la mạt để. Người nước La la (nước Phạt lạp tì) thuộc nam Ấn độ. Một học giả lớn của Phật giáo Đại thừa nam Ấn độ, khoảng một AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH

A 137 nghìn một trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Sư tinh thông Duy thức và Nhân minh học, rất giỏi luận nghĩa, là một trong mười luận sư lớn của Duy thức học. Sư sống đồng thời với ngài Hộ pháp, nhưng có nhiều điểm chủ trương khác với Hộ pháp. Về phương diện tác dụng tâm thức, sư chỉ thừa nhận Tự chứng phần là thực có, còn cho Kiến phần, Tướng phần tình thì có mà lí thì không, vì thế, người ta gọi sư là Nhất phần gia; ngài Hộ pháp thì lập bốn phần là Kiến phần, Tướng phần, Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, cho nên, được người ta gọi là Tứ phần gia. Đối với quan điểm dị đồng về tác dụng tâm thức giữa An tuệ và Hộ pháp, từ xưa, đã có bài kệ biểu thị như sau: "Hai chướng tương ứng bảy chuyển trước; Hai chấp tương ứng duy sáu, bảy; Năm tám không chấp tông Hộ pháp. Sở tri pháp chấp năm, sáu, tám; Ngã chấp tương ứng duy sáu, bảy; Phiền não tương ứng bảy chuyển trước; Năm, tám pháp chấp tông An tuệ". Giải rõ nghĩa như sau: Theo ngài Hộ pháp, thì phiền não chướng và sở tri chướng tương ứng với bảy chuyển thức trước (tức mắt tai mũi lưỡi thân ý và mạt na), ngã chấp và pháp chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, còn thức thứ 5 (thân thức) và thức thứ 8 (A lại da thức) thì không chấp; đó là quan điểm của Hộ pháp. Theo ngài An tuệ, thì sở tri chướng và pháp chấp tương ứng với các thức thứ 5, thứ 6 và thứ 8, ngã chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, phiền não chướng tương ứng với bảy chuyển thức trước, pháp chấp tương

ứng với thức thứ 5 và thứ 8; đó là quan điểm của An tuệ. Đồ biểu như sau: Năm thức trước chấp ngã năm thức trước Hộ Thức thứ sáu chấp pháp Thức thứ sáu An Pháp Thức thứ bảy chướng sở tri Thức thứ bảy Tuệ Thức thứ tám chướng phiền não Thức thứ tám An tuệ tôn sùng giáo nghĩa của ngài Thế thân, thừa kế học thuyết của ngài, từng viết Thích luận giải thích Duy thức tam thập tụng của Thế thân, tức là bộ "Duy

thức tam thập tụng thích luận"; bản tiếng Phạm của sách này đến nay vẫn còn, được phát hiện tại Ni bạc nhĩ (Népal), nó cũng được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Nhật. Những tác phẩm khác của An tuệ, còn có luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập 16 quyển, luận Đại thừa quảng ngũ uẩn 1 quyển, Đại thừa trung quán thích luận 9 quyển, Câu xá thực nghĩa sớ 5 quyển v.v... Trong đó, Câu xá thực nghĩa sớ mới được tìm thấy tại Đôn hoàng thời gần đây, thu vào Đại chính tạng tập 29. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Giải thâm mật kinh sớ Q.3; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận chưởng trung khu yếu Q.1 phần đầu; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Tứ Phần). AN TUÊ BỒ TÁT An tuệ, Phạm: Sthirabodhi#. Trong

phẩm Cụ duyên, phẩm Bí mật mạn đồ la Hư không tạng viện của kinh Đại nhật, đều có ghi vị tôn này. Còn gọi là An trú tuệ bồ tát. Trong mạn đồ la do A xá lê truyền, vị tôn này được gọi là Pháp tuệ Bồ tát. Vị tôn này an trú nơi tuệ quả đức, làm lợi ích chúng sinh khiến không sợ hãi. Chủng tử là (hùô), biểu thị nghĩa an trú. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Bí mật mạn đồ la chép, thì hình Tam muội da của vị này là hoa Ngài An Tuệ AN TUÊ BỒ TÁT

A 138 sen kim cương ở trong phong luân. Ấn khế là ấn hoa sen xanh, tức các ngón tay giữa, ngón vô danh và ngón út khóa vào nhau làm thành nắm tay, hai ngón tay trỏ đứng thẳng, đầu ngón không chạm nhau, và hai ngón cái cũng để thẳng lên. Chân ngôn là: Nam ma (namo, kính lễ), tam man đa (samanta, khắp cả) bột đà nam (budhànàô, chư Phật) nhương mỗ ôn bà phọc (jĩànodbhava, trí sinh) sa ha (svàhà, thành tựu). [X. kinh Đại nhật phẩm Chân ngôn tạng, phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.16] AN TỨC HƯƠNG ..... Phạm:Guggula. Dịch âm là cầu cầu la, quật cụ la, cầu la, cục quật la. Còn gọi là Càn đà la thụ hương. Là một loại hương liệu, tức là nhựa của cây an tức hương. Cây này thuộc loại cây cao, lá rụng, phần nhiều sinh sản ở Ấn độ, Tô môn đáp lạp (Sumatra), Tiên la (Thái lan) và Ba tư; cây cao hơn trượng, lá hình bầu dục, láng bóng, hoa bên ngoài trắng, bên trong mầu hạt dẻ, da cây mầu tro, nhựa có thể dùng làm thuốc hoặc làm hương đốt. Nhưng, thông thường người ta lấy cây an tức, nghiền thành bột, trộn lẫn với keo, rồi xe thành hương nén mà thắp. Hương liệu này đầu tiên được các lái buôn người nước An tức du nhập Trung quốc,

vì thế gọi là An tức hương. Ngoài ra, sách Dậu dương tạp trở quảng động thực mộc thiên nói: "Cây an tức hương từ nước Ba tư, người Ba tư gọi là cây trừ tà. Cao ba trượng, vỏ màu vàng thẫm, lá có bốn góc, mùa đông không rụng, tháng hai nở hoa, hoa màu vàng, hơi biếc bên trong, không có quả. Cứa da cây thì nhựa chảy ra như mạch nha, g ọi là an tức hương. Tháng sáu tháng bảy thì nhựa cứng lại, lấy để đốt, thông được với thần minh, tiêu trừ điều xấu ác". [X. luận Du già sư địa Q.44; Du-già lược toản Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. AN TỨC QUỐC Một Vương quốc xưa, nằm ở địa phương Ba tư (nay là Iran). Lịch sử Tây phương gọi là Parthia. Đãn can (Damghan) ngày nay tức là vương đô của An tức xưa. Do vua A nhĩ tát khắc tư (Arsakes) xây dựng vào khoảng năm 250 trước Tây lịch, vì thế vương triều ấy được gọi là vương triều A nhĩ tát khắc tư. "An tức" là dịch âm, trong sách sử Trung quốc phần nhiều dùng tên dịch này. Khi vương triều A nhĩ tát khắc-tư cực thịnh, từ bờ sông Ấn Độ

đến Mỹ tố bất đạt mễ á (Mesopotamia) đều thuộc lãnh thổ của vương triều này. Sau đánh nhau với đế quốc cổ La mã, lại thêm nội loạn thành suy yếu, cuối cùng, vào năm 226 Tây lịch, bị vương triều Tát san của đế quốc Ba tư tiêu diệt. Nước An tức là con đường trọng yếu trong việc giao thông mậu dịch giữa đông và tây, trao đổi hàng tơ lụa với Trung quốc

rất mạnh. Cứ theo Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63 chép, thì năm Nguyên thú thứ 4 (119 B-C) đời Vũ đế nhà Tây hán, Trương kiển phụng mệnh đi sứ Tây vực, khi viên Phó sứ vào nước An tức, được nhà vua đón tiếp, trong sách còn kể đến phong thổ và dân tình nước An tức. Lại Tiền hán thư tây vực truyện thứ 78, Ngụy thư liệt truyện thứ 90 v.v... cũng đều có ghi chép về tình hình nước này. Cây an tức hương AN TỨC HƯƠNG

A 139 Còn đứng về phương diện quan hệ giữa nước An tức và Phật giáo mà nói, thì vào thời Hoàn đế nhà Đông Hán, có ngài An thế cao đến Lạc dương làm việc phiên dịch kinh điển, cứ theo truyền thuyết thì ngài là con vua nước An tức, sau xuất gia làm tăng. Về sau, thời Linh đế có An huyền, thời Tào Ngụy có Đàm vô đế, thời Tây Tấn có An pháp khâm v.v... cũng nối nhau đến Trung quốc phiên dịch kinh điển. Các kinh do họ dịch phần nhiều là kinh điển Tiểu thừa, dịch rộng cả ba tạng kinh, luật, luận, xem thế đủ biết, khoảng thời đại Tam quốc nhà Đông Hán, Phật giáo ở nước An tức đã rất thịnh hành. [X. kinh Đại bảo tích Q.10; kinh Bồ tát thiện giới Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, Q.2; Chu thư liệt truyện thứ 42; Bắc sử liệt truyện thứ 85]. AN TƯỜNG Tức là dáng yên ổn thoải mái. Cũng chỉ trạng thái yên tĩnh. An, là ý thong thả; tường là ý biết rõ. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 5 trung), nói: “Lúc bấy giờ, đức Thế tôn từ tam muội An tường đứng dậy”. Ngoài ra, khi nhờ an thiền nhập định mà vào được cảnh giới tịch lặng, an ổn, cũng gọi là An tường tam muội. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. AN TƯỢNG TAM MUỘI NGHI QUĨ KINH Có một quyển. Do ngài Thí hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời Tống. Cũng gọi là Nhất thiết Như lai an tượng tam muội nghi quĩ kinh, thu vào Đại

chính tạng tập 21. Kinh này tường thuật các việc đắp vẽ chạm trổ hình tượng Phật, Bồ tát và trình bày các chi tiết rõ ràng về phép khai nhãn, cúng dường v.v... AN VỊ Tức sau khi tang lễ kết thúc, thu nhặt linh cốt để chôn cất, đồng thời, an trí linh vị. Còn gọi là an cốt. Tụng kinh lúc làm Phật sự an vị, gọi là An vị phúng kinh, thông thường phần nhiều tụng chú Đại bi tâm đà la ni để cúng dường. Lại tụng văn hồi hướng khi làm lễ an vị, thì gọi là An vị phúng kinh hồi hướng văn; nếu là hồi hướng các bậc tôn túc thì đọc: “Nay con phúng tụng Đại bi tâm đà la ni, được công đức gì, xin hồi hướng đại Hòa thượng tên là... cầu xin an vị đến nơi chân vị”. Nếu là hồi hướng cho đàn việt tín đồ, thì đọc: “Nay đem công đức phúng kinh hồi hướng mỗ giáp (tên thiện nam tín nữ) cầu mong an vị đến nơi báo địa trang nghiêm”. [X. Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2 Tang nghi pháp]. AN XÀ NA LÂM Phạm,Pàli: Aĩjana-vana. Còn gọi là An thiện lâm, An thiền lâm. Là khu rừng ở gần thành Sa chỉ đa (Pàli: Sàketa) tại trung Ấn độ. Còn thành Sa-chỉ-đa thì nằm giữa khoảng nước Kiều thiểm tì (Pàli:Kosambì) và thành Xá vệ (Pàli: Sàvatthì). Trong rừng An xà na có vườn Lộc dã (Mfgadàva), nơi đức Phật thường ở và nói pháp.

(xt. Lộc Dã Uyển). ÁN Chữ (oô) Tất đàm, là lời cầu nguyện đứng đầu các câu văn thần chú, hàm ý là thần thánh. Trong kinh Veda, chữ Án vốn nghĩa là bằng lòng, ưng ý, lại được dùng trong thánh âm (Phạm: Praịava) phát ra

đầu tiên trong các câu chú và văn cầu nguyện. Đến Áo nghĩa thư phụ thêm nghĩa bí mật mà thành là đối tượng quán tưởng, ÁN

A 140 lại tiến thêm bước nữa, Án trở thành Phạm, thế giới, nương theo sự tu hành quán tưởng chân thực này thì đạt được pháp Đệ nhất nghĩa đế (Phạm). Bí tạng kí phần cuối liệt kê năm nghĩa của chữ Án là: Đính lễ, cúng dường, ba thân, thức tỉnh và nhiếp phục; nhưng thường thì chỉ dùng ba nghĩa trước. Chữ Án này do ba chữ (a) (u) (ma) hợp thành. A có các nghĩa: tâm bồ đề, các pháp môn, không hai, các pháp quả, tính, tự tại, cũng có nghĩa là pháp tâm. U nghĩa là báo thân; Ma nghĩa là hóa thân. Hợp ba chữ này lại thành chữ Án, bao hàm vô lượng nghĩa, vì thế nó đứng đầu, như Đại nhật chân ngôn: "Án ti la hồng khiếm sa bà ha", Lục tự minh chú của Lạt ma giáo Tây tạng: "Án ma ni bát di hồng" v.v.. đều dùng hình thức này. Nếu tu hành quán tưởng chữ Án này, thì ba thân hiển hiện gia trì ủng hộ hành giả, nhờ công đức ấy mà hành giả đạt thành vô thượng chính đẳng giác. Vì chữ Án do ba chữ (a, u, ma) hợp thành, nên trong tư tưởng Ấn độ đời xưa, chữ Án biểu thị ba tính nam, nữ, trung, hoặc biểu thị ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai; lại phối với ba Phệ đà (Veda), hoặc phối với ba trạng thái tỉnh, mộng, ngủ say; hoặc phối với ba loại: lửa, gió, mặt trời; hoặc phối với thức ăn, nước uống, mặt trăng; hoặc phối với trời, hư không, đất. Về sau, trong Ấn độ giáo, chữ Án lại được so sánh với ba vị thần: Tì thấp nô (Phạm: Viwịu), Thấp bà (Phạm:Ziva), Phạm (Phạm:Bràhman), cũng tức là ba vị thần cùng một bản thể

(Phạm:Trimuti) trông coi việc hộ trì, phá hoại và sáng tạo. [X. kinh Thủ hộ quốc giới Q.9; Bí tạng kí sao Q.9]. ÁN A HỒNG I. Án, A, Hồng. Tức là ba chữ (án: oô), (a) (hồng:hùô) là ba chủng tử trong Mật giáo được dùng để đặt ở ba chỗ trên tượng Phật. Kinh An tượng tam muội nghi quĩ thuyết minh về chạm khắc, nặn đắp hoặc cúng dường tượng chư Phật Bồ tát, nên lưu ý một điều: trong khi làm việc, phải quán tưởng thân chân thực của Như lai, các tướng đầy đủ, đặt chữ Án trên đỉnh đầu, đặt chữ A ở miệng và đặt chữ Hồng trước ngực. II. Án, A, Hồng. Trong phép tu của Mật giáo, hành giả dùng hơi thở bình thường, lúc hít vào, dừng lại, thở ra thì niệm ba chữ Án, A, Hồng. Ba chữ này là âm chữ rất linh nghiệm, nếu niệm tụng liên tục theo hơi thở, cho đến khi không niệm cũng tự niệm, niệm hay chẳng niệm rõ ràng không sai khác, không gián đoạn, tức là "Kim cương niệm tụng". Nương theo Kim cương tụng niệm này, hành giả có thể hợp nhất với bản tôn (vị tôn chính), khế nhập lí thể pháp tính. Lại nữa, ba chữ Án, A, Hồng thay cho bản tôn, bản tôn lúc nào cũng ở trong hơi thở của ta, ta ở trong pháp thân của bản tôn mà vào chân lí Đệ nhất nghĩa đế. ÁN ĐẠT LA PHÁI Pàli: Andhakà. Danh xưng của Bộ phái Phật giáo. Căn cứ địa của phái này là khu vực Án đạt la (Phạm: Andhra, Pàli: Andha) thuộc nam Ấn độ. Còn gọi là Án đà la. Theo ngài Phật âm (Phạm: Budhaghowa) trong Luận sự chú (Pàli:

Kathà-vatthuppakaraịa - aỉỉhakathà) thì phái Án đạt la gồm có bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Pàli: Pubbaseliyà), Tây sơn trụ bộ (Pàli: Aparaseliya), Vương sơn trụ bộ (Pàli:

Ràjagiriyà) và Nghĩa thành bộ (Pàli: Siddhathikà), đều là những bộ phái xuất hiện ở đời sau. Thời ngài Phật âm trở về trước, danh từ "Án đạt la" không được sử dụng, tuy nhiên, trong các sách có liên ÁN A HỒNG

A 141 quan đến bộ phái, đối với bốn bộ phái thuộc Án đạt la, thì Đảo sử (Pàli: Dìpavaôsa V) nói, trong hai trăm năm kể từ khi đức Phật nhập diệt, sau khi giáo đoàn nguyên thủy đã chia thành mười bảy bộ phái rồi, thì từ trong sáu bộ sản sinh bốn bộ nữa là: Vương sơn trụ bộ, Nghĩa thành bộ, Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ (Nam truyền Đại thống sử Mahàvaôsa V cũng nói thế). Ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya), trong thuyết thứ hai của Dị bộ tông tinh thích (tiếng Tây tạng: Sde-pa tha-dad-par byed-pa dan rnam-par-bzad-pa), cũng từ trong tám bộ của Đại chúng bộ nêu lên bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Tạng:Zar-gyi ri-bo-pa), Tây sơn trụ bộ (Tạng:Nub-gyi ri-bo-pa), Vương sơn trụ bộ (Tạng: Rgyal-po ri-bopa), và Nghĩa thành bộ (Tạng: Don-grubpa). Cứ theo luận Dị bộ tông luân của Thế hữu chép, thì sau Phật nhập diệt đúng hai trăm năm, trong Đại chúng bộ có Đại thiên ở núi Chế đa, tranh luận với chư tăng Đại chúng bộ về năm việc (Ngũ sự), dẫn đến xích mích mà chia thành Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ (tương đương với Đông sơn trụ bộ trong Đảo sử). Về vấn đề này, trong chú thích luận sự 2-1 đến 5, Phật âm bảo "Dư sở dụ" là chủ trương của Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ, "vô tri, do dự, tha linh nhập" là chủ trương của Đông sơn trụ bộ, "Đạo nhân thanh cố khởi" là chủ trương chung của Đông sơn trụ bộ, đại khái vẫn hợp. Thế hữu chưa nói đến Vương sơn trụ bộ và Nghĩa thành bộ, mà hai bộ này chỉ thấy ghi trong Đảo sử, cứ đó

mà suy thì biết hai bộ này về sau mới từ Tây sơn trụ bộ và Đông sơn trụ bộ phân hóa ra, Đảo sử còn nói đến một bộ nữa là Hậu vương sơn trụ bộ (Pàli: Apara ràjagirikà, Đại thống sử gọi là Kim cương bộVàjiriyà) từ Vương sơn trụ bộ thuộc sáu bộ Đại chúng phân hóa ra ở thời kì phân phái sau. [X. Kết tập phân phái sử khảo, Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận; Ấn độ Phật giáo cố hữu danh từ từ điển; N. Dutt: Aspects of Mahàyàna Buddhism; J. Thomas: The History of Buddhist Thought; G.DMalalasekera: Dictionary ofPàli proper Names]. ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU Án đạt la, Phạm:Andhra. Còn gọi là Án đà la vương triều. Là Vương triều thống lãnh miền nam Ấn độ sau khi vua A dục băng hà. Từ năm 232 sau Tây lịch, trải ba mươi đời, gồm bốn trăm năm mươi năm. Theo truyền thuyết, Vương triều này là chủng tộc Nhã lợi an (Aryan) lai dân địa phương. Trước ngày độc lập thống nhất, có ba mươi đô thị, vô số làng mạc, mười vạn bộ binh, hai nghìn kị binh, một vạn thớt voi, vũ lực rất mạnh. Vì vua đời thứ nhất là Thi ma ca (Phạm: Simuka), họ là Sa đa bà ha (Phạm:Sàtavàhana), cũng tức là tên gọi dòng Vương thất. Cuối thế kỉ thứ nhất Tây lịch, Án đạt la bị hai bộ tộc thuộc dòng Thích ca xâm lược, đến năm 106, vua Kiều đạt di phổ đặc la tất đạt tạp nhĩ ni (Phạm:Gautamìputra zàtakarịi) lên ngôi mới chấn hưng thế nước. Về sau, vận nước lại dần dần suy đồi, cho đến năm 225 Tây lịch thì diệt vong. Năm 200 Tây lịch, Vương triều Án đạt la bảo hộ việc xây dựng di tích Phật giáo nổi tiếng là tháp A ma la bà đề

(Phạm:Amaràvatì) và đục mở các chùa viện hang động ở A chiên đà (Phạm: Ajantà) thời kì đầu, lại vào thời vua Da kì na xá lợi (Phạm: G. Yajĩazri), đem dâng cúng hang núi

Hắc phong cho nhà Đại thừa Phật giáo lừng danh là ngài Long thụ (Phạm:Nàgàfjuna). Bởi thế, Vương triều này, đối với Đại thừa Phật giáo, đã có những cống hiến cực lớn. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì đô thành nước Án đạt la là Bình kì la, phong tục mạnh ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU

A 142 mẽ dữ tợn, toàn quốc có hơn hai mươi ngôi chùa, Tăng đồ hơn ba nghìn người. Về phía nam không xa, có một ngôi tốt đổ ba (tháp) do vua Vô ưu (A dục) xây, đánh dấu một trong những nơi đức Phật đã đến nói pháp. Chỗ cách đô thành về mạn tây nam hơn hai mươi dặm, có một quả núi trơ trọi, trên chóp núi có tháp đá là nơi thuở xưa ngài Trần na làm luận Nhân minh. Tây vực kí còn nói, về phía đông nam Án đạt la là nước Đà na yết trách ca, mà cũng được gọi là nước Đại án đạt la. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu.] ÁN ĐẦU Tức là cái bàn nhỏ. Trong phòng liêu của chúng tăng tại các chùa viện thuộc Thiền tông, có đặt bàn để tăng chúng ngồi đọc kinh luận. Thiền tăng, khi "phóng tham" (nghỉ ngơi sau khi tham thiền), đại chúng trở về phòng liêu, ngồi vào bàn đối diện nhau để uống trà. Trên mặt bàn, không được bày tượng Phật hoặc Bồ tát để tránh sự vô lễ. [X. Vĩnh bình nguyên thiền sư thanh qui Q.thượng, Q.hạ]. ÁN HẮC ĐẬU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền lâm dùng từ ngữ này để ngụ ý trách người chỉ dựa vào văn chữ của kinh để lí giải ý nghĩa trên bề mặt, mà bỏ qua ý nghĩa đích thực chứa đựng bên trong. Hắc đậu (đậu đen), chỉ cho văn chữ. Án, cũng gọi ảm, yểm, yêm, nghĩa là dùng tay bốc đậu đen ăn, hoặc ngậm trong miệng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại

51, 290 hạ), nói: "Nhân lúc giữa hạ, sư lên núi Hoàng bá, thấy Hòa thượng đang xem kinh. Sư bảo: Tôi sẽ nói người này vốn chỉ là lão hòa thượng án hắc đậu". ÁN HÔ LÔ HÔ LÔ Gọi đủ: Án hô lô hô lô chiến đà lợi ma đăng kì sa bà ha. Bài chú ngắn trong chân ngôn của đức Dược sư Như lai. Trong đó, án (oô) nghĩa là đính lễ; hô lô hô lô (huru huru) nghĩa là nhanh chóng; chiến đà lợi (caịđari) nghĩa là tướng bạo ác; ma đăng kì (mataígì) nghĩa là voi chúa; sa bà ha (svàhà) nghĩa là thành tựu. Là chân ngôn được tụng khi lễ Dược sư Như lai để cầu phúc tiêu tai. [X. Dược sư Như lai quán hạnh nghi quĩ pháp; Chư tôn chân ngôn cú nghĩa sao Q.thượng]. ÁN MA NI BÁT DI HỒNG Phạm: Oô mani padme hùô. Cũng gọi Án ma ni bát một minh hồng, Án ma ni bát đầu mê hồng. Có nghĩa là: "Qui y châu ma ni trên hoa sen". Tín đồ Phật giáo Tây tạng khi cầu vị lai được sinh về thế giới Cực lạc thì đọc sáu chữ thần chú này trước bồ tát Liên hoa thủ (Phạm:Padma-pàịi). Vì họ tin rằng vị Bồ tát này ở trên đài sen bên thế giới Cực lạc (Tạng: bde-ba-can) cứu độ người cầu nguyện, khiến họ ra khỏi đường sống chết, nên bất luận tăng ni hay Phật tử tại gia đều đọc thần chú này. Phong tục này rất thịnh hành ở Tây tạng. Cứ theo truyền thuyết Tây tạng từ xưa đến giờ, thì vào khoảng thế kỉ thứ IV, có vua Giáp đà đóa lật tư nhan tán (Tạng: Tho-tho-ri-gĩan-btsan) từng được bốn thứ quí báu từ trên trời ban xuống. Một trong bốn thứ ấy là sáu chữ thần chú. Còn Ma ni già bộ bà (Tạng: Maịi bka# #bum)

trong kinh Quan âm của Tây tạng thì dùng thơ khen ngợi công đức sáu chữ thần chú này, bảo đó là nguồn gốc của trí tuệ, giải thoát, cứu tế và khoái lạc. Tức là, nếu người nào đọc chữ Án (oô) trong sáu chữ một ÁN ĐẦU

A 143 lần, thì nhờ công đức ấy, sau khi chết, có thể dứt đường trôi lăn ở cõi trời. Đọc chữ Ma (ma) có thể ra khỏi vòng luân hồi trong đường A tu la nơi loài ác quỉ ở . Đọc chữ Ni (ịi) thoát được tai ách thụ sinh trở lại trong cõi người. Đọc chữ Bát (pad), khiến người ta tránh được hoạn nạn luân hồi trong đường súc sinh. Đọc chữ Di (me) có thể thoát khỏi khổ não chìm đắm trong loài quỉ đói. Đọc chữ Hồng (hùô), sau khi chết, không phải chịu khổ đọa địa ngục. Lại nữa, vẽ chữ Án mầu trắng biểu thị cõi trời, chữ Ma mầu xanh biểu thị đường A tu la, chữ Ni mầu vàng biểu thị cõi người, chữ Bát mầu xanh lá cây biểu thị đường súc sinh, chữ Di mầu hồng biểu thị đường quỉ đói, chữ Hồng mầu đen biểu thị địa ngục. Không những miệng đọc thần chú này mới được công đức, mà đeo bên mình, hoặc cầm ở tay, hay cất trong nhà, cũng được nhân giải thoát sống chết. Người Tây tạng phần nhiều viết sáu chữ thần chú này vào miếng vải dài cất trong ống đựng kinh, gọi là pháp luân; thông thường dùng tay tự xoay, hoặc nhờ sức quạt gió hay xe nước làm cho nó quay, gọi là chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp), và cho công đức chuyển pháp luân được thoát khỏi khổ luân hồi sinh tử. Bánh xe pháp lớn nhất viết được mười ức (1.000.000) thần chú. Trong nước Tây tạng người ta thấy cờ xí bay phất phới trước cửa mọi nhà, đó tức là sáu chữ thần chú này, những tấm bia dựng bên lề đường cũng như thế. Do đó,

người ta có thể thấy lòng tôn sùng và tin tưởng của phật tử Tây tạng đối với sáu chữ thần chú này như thế nào. [X. Kinh Đại trang nghiêm bảo vương Q.4; E. Schlagintweit: Buddhism in Tibet]. ÁN QUA NHỊ ĐẾ .. Từ dùng của ngài Cát tạng, tông Tam luận, để bình giải thuyết Nhị đế. Như nhận trái dưa vào trong nước, nhấc tay ra thì dưa nổi lên, dùng để thí dụ Thế đế, ấn xuống thì quả dưa chìm, thí dụ Chân đế "thể giả tức không". Tục đế hiển lộ dễ thấy, Chân đế thì không hiển bày, chẳng phải người thường có thể biết được, vì thế dùng "án qua" (ấn dưa) làm thí dụ. [X. Nhị đế nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhị Đế). ÁN TỰ ẤN Ấn này là phù hiệu của Mật giáo dùng để biểu thị sự nói pháp thức tỉnh chúng sinh. Cũng gọi Tịnh hạnh giả cát tường ấn, Tịnh hạnh cát tường ấn, Cát tường ấn. Hình tướng ấn là: ngửa bàn tay trái lên và để hơi nghiêng, co ngón trỏ, các ngón còn lại đều duỗi thẳng ra. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 20 và Diễn áo sao quyển 14, thì khi hành giả tịnh hạnh kết ấn này rồi, nếu muốn nói, thì trước tiên phải xướng ra tiếng chữ Án, vì thế gọi ấn này là Án tự ấn. Đại nhật kinh sớ quyển 5 có chép: tay thứ hai bên trái của thần Phạm thiên bốn mặt bốn tay, kết ấn này. [X. Nhiếp đại nghi quĩ Q.trung]. Án Ma Ni Bát Di Hồng ÁN TỰ ẤN

A 144 ÁN TỰ QUÁN Phép quán của Mật giáo dùng để quán tưởng nghĩa chữ (oô, án). Theo kinh Thủ hộ quốc giới quyển 9 thì chữ "Án" là chỉ cho tất cả pháp môn, là chân thân của đức Phật Tì lô giá na, mẹ của hết thảy đà la ni v.v.., tất cả Như lai đều từ chữ Án này sinh ra. Ba đời chư Phật đều nhờ nơi phép quán này mà được Bồ đề. Đức Thích ca tu khổ hạnh ròng rã sáu năm cũng không thành Phật, đến khi được Hóa Phật ở giữa hư không chỉ dạy, quán tưởng vầng trăng trong sáng trên đầu mũi, tu quán chữ Án trong vầng trăng, nhờ thế, lúc sao Mai mọc mới thành Phật. ÁN VỊ SÀNG TRƯỚNG Nghĩa là, trong phòng liêu của chúng tăng, giường của mỗi người đều có giăng màn (mùng) để ngủ. Vị, còn gọi là Bị vị, tức là trong phòng liêu của mỗi người đều có chiếu ngồi. Sàng trướng, tức là màn muỗi được chúng tăng dùng trong nhà Tăng. Thiền uyển

thanh qui quyển 3 Duy na (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: "Người quản lí nhà Tăng, phải trông nom cửa ngõ, cửa sổ, sắp đặt phòng xá, chuẩn bị chiếu, giường, màn và các đồ lặt vặt thường dùng". ÁN VỊ TIẾP Đối lại với "Thắng tiến tiếp". Án, có nghĩa là dừng lại, tức dừng lại ở giai vị cũ để được Hậu giáo tiếp vào. Trong giáo nghĩa Thiên thai, khi những người thuộc hai giáo Thông, Biệt còn chờ được tiếp vào Hậu giáo, thì vẫn chưa vào được giai vị chân thực của Hậu giáo, mà còn dừng lại ở giai vị

Tiền giáo, như giai vị Thập hồi hướng của Biệt giáo, giai vị Thập tín của Viên giáo. Vì giai vị này mới chỉ biết được lí Trung đạo, nhưng chưa diệt hết vô minh để có thể tiến vào giai vị chứng chân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Bị Tiếp). ANH ĐỒNG TÂM Là tâm thứ tám trong tám loại tâm được nói trong phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1. Tám loại tâm, là tám giai vị của thiện tâm tương tục chuyển chứng lần lượt được thuần thục. Người chứng tâm này được vào cõi Trời Tự tại có thể ban cho tất cả thú vui rất mực, nếu chúng sinh kiền thành cúng dường thì có thể thỏa mãn những điều mong cầu; nếu nghe câu nói ấy mà qui y tin chịu, thì ở trong dòng sinh tử trôi giạt, được nơi nương tựa không sợ, đây là tâm tối thượng của thế gian, gọi là anh đồng tâm (tâm trẻ con) [X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Bát Tâm). ANH ĐỒNG VÔ ÚY TÂM Tâm thứ ba trong mười trụ tâm. Tổ Không hải của tông Chân ngôn Nhật bản, dựa theo kinh Đại nhật, luận Bồ đề tâm mà sáng lập thuyết mười trụ tâm, trong đó, Anh đồng vô úy tâm là ngoại đạo phàm phu, nhờ giữ giới tu thiện mà được trụ tâm sinh Thiên. Tức chỉ tâm Thiên thừa. Vì quả báo sinh lên các cõi Trời, tuy sáng rỡ che cả mặt trăng mặt trời, phúc báo hơn cả Luân vương, nhưng so với các bậc đại Thánh, thì là yếu kém dại khờ cũng như trẻ con, nên gọi là Anh đồng; xa lìa khổ nạn trong ba đường, nên gọi là vô úy (không sợ). Ngài Không hải, trong Bí tạng bảo thược quyển thượng (Đại 77, 364 hạ), nói: "Anh

đồng vô úy tâm là tâm ngoại đạo chán cõi người, phàm phu, thích cõi trời. (...) Thoát được phần nhỏ của những nạn ách và trói ÁN TỰ QUÁN

A 145 buộc, nên gọi vô úy, chưa được cái vui Niếtbàn, nên gọi anh đồng". [X. Đại nhật kinh sớ Q.2; luận Thập trụ tâm Q.3]. (xt. Thập Trụ Tâm). ANH LẠC Phạm:Muktàhàra, hàra hoặckeyùra. Phiên âm là cát do la, chỉ do la. Là vật trang điểm được tết bằng hoa hoặc châu ngọc. Có thể đội trên đầu, đeo ở cổ, ở ngực hoặc tay, chân v.v... Thông thường, tất cả Vương công quí nhân tại Ấn độ đều đeo và đội cả. Lại cứ theo các kinh điển chép, thì ở Tịnh độ hay Bắc câu lư châu, đều thấy trên cây có các vòng anh lạc rủ xuống. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 57 trung), nói: "Cởi chuỗi anh lạc châu báu đeo ở cổ, giá trị trăm nghìn lạng vàng để cúng dường". [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Khởi thế Q.1 phẩm Uất-đan-việt châu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.78]. ANH LẠC CHÚC Chỉ loại cháo nấu với rau tập tàng tạp nhạp. Vì rau tập tàng ngọn, cuống lằng nhằng, giống như chuỗi anh lạc, nên gọi là cháo anh lạc. ANH LẠC YẾT MA Yết ma, có nghĩa làm phép thụ giới. Chỉ tác pháp thụ giới, được nói rõ ràng trong phẩm Đại chúng thụ học của kinh Anh lạc. Là tướng tông của Phạm võng giới tông, được các nhà Nhất thừa của Thiên thai tuân theo. ANH NHI HÀNH Là một trong năm hạnh tu của Bồ tát được liệt kê trong kinh Niết bàn. Phần nhiều

do tông Thiên thai ứng dụng. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12 chép, thì Anh nhi hạnh có hai nghĩa lợi mình và lợi người. Đứng về phương diện lợi mình mà giải thích, thì Bồ tát làm việc mà không phân biệt, cũng như con trẻ làm việc, cho nên gọi là Anh nhi hạnh; còn đứng về phương diện lợi người mà giải thích, thì đối với các thừa người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát thương xót họ cũng như thương con trẻ, nên phát khởi tâm đại bi mà hóa độ họ, cho nên gọi là Anh nhi hạnh. Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18, liệt kê "Anh nhi ngũ tướng" (năm tướng của con trẻ): 1.Bất năng khởi(không dậy được), Như lai rốt ráo không khởi các pháp tướng. 2.Bất năng trụ(không đứng được), Như lai không chấp trước tất cả pháp. 3.Bất năng lai (không đến được), thân Như lai không lay động. 4.Bất năng khứ(không đi được), Như lai đã đến đại ban Niết bàn. 5.Bất năng ngữ(không nói được), Như lai tuy vì hết thảy chúng sinh mà diễn nói các pháp, nhưng thực ra thì không có gì để nói cả. [X. Kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.11, Q.20; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần dưới; Bảo kính tam muội]. (xt. Ngũ Hành). ANH VŨ HIẾU DƯỠNG ..... Chỉ đức Phật khi còn ở nhân địa ..... (giai vị tu nhân) là chim anh vũ có hiếu. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 1 chép, thì ngày xưa, trong núi Tuyết có một con chim anh vũ, cha mẹ nó bị mù, không đi kiếm ăn được. Lúc bấy giờ, có một người nông dân nhân từ, phát nguyện đem thóc

lúc trồng được bố thí chúng sinh, chim anh vũ hàng ngày cứ đến ruộng của người nông dân ấy lấy thóc đem về nuôi cha mẹ. Cha mẹ mù của chim anh vũ xưa tức ANH VŨ HIẾU DƯỠNG

A 146 là tiền thân của vua Tịnh phạn và hoàng hậu Magia, còn chim anh vũ tức là thân đời trước của đức Phật. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23]. ANH VŨ KINH ..... Có một quyển. Còn gọi là Phật thuyết Anh vũ kinh. Do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1. Ngày xưa ở Ấn độ, trong thành Xá vệ có người tên là Anh vũ ma lao đâu la tử, đức Phật thường đến xin ăn nhà người ấy và vì họ mà nói kinh này. Nội dung nói rõ về nhân quả, như thân người có cao có thấp, tốt xấu, trong đục, khỏe mạnh, ốm đau, đẹp xấu, sang hèn, có tài năng không tài năng, nghèo giàu, khôn dại v.v... Kinh này có các bản Hán dịch khác nhau, như: 1. Trung a hàm quyển 44 kinh Anh vũ. 2. Kinh Phân biệt thiện ác báo ứng, do ngài Thiên tức tai dịch. 3. Kinh Đâu điều, mất tên người dịch. 4. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt, do ngài Pháp trí dịch. 5. Kinh Tịnh ý ưu bà tắc sở vấn, do ngài Thí hộ dịch. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.7]. ANH VŨ THIỀN ..... Từ dùng trong Thiền lâm. Cũng như nói Khẩu đầu Thiền (Thiền cửa miệng).

Hình dung Thiền chỉ được nói bàn chứ không được hành trì một cách thực tiễn. Tức nói những người tự mình chẳng thân chứng, mà chỉ cóp nhặt những câu nói của người xưa, như chim anh vũ học nói vậy. ANH VŨ THỈNH PHẬT Sự tích Anh vũ tử vương ở nước Ma kiệt đề thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, sau được sinh lên cõi trời. Cứ theo kinh Soạn tập bách duyên quyển 6 Anh vũ tử vương thỉnh Phật duyên chép, thì trong các đàn chim ở nước Ma kiệt đề, có Anh vũ tử vương, thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, đồng thời, suốt đêm không ngủ, cứ bay liệng vòng quanh đức Phật, khiến

cho sư tử, hổ lang và giặc cướp không não hại đức Phật; ngày hôm sau, đức Phật đến thành Vương xá, Anh vũ tử vương bay phía trước dẫn đường, đồng thời, báo cho vua Tần bà sa la thiết trai cúng dường và ra ngoài thành đón rước. Nhờ công đức ấy, Anh vũ tử vương bèn mệnh chung trong đêm hôm đó và được sinh lên cõi trời Đao lợi. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23]. ANH VŨ THUYẾT PHÁP ..... Nghĩa là chim anh vũ tuyên thuyết Phật pháp để hóa đạo chúng sinh, như trong kinh Chính pháp niệm chép việc chim anh vũ ở cung trời Dạ ma nói pháp hóa đạo các trời. Lại kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng), nói: "Tại nước Cực lạc, thường có các loài chim màu sắc kì diệu, như chim hạc trắng, chim sẻ, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, chim cộng mệnh, các loài chim ấy (...) diễn nói các pháp năm căn, năm lực, bảy phần bồ đề, tám phần Thánh đạo v.v...". [X. Nghĩa

sở lục thiếp Q.23].
ẢNH
..
Có ba nghĩa:
1. Màu tối lờ mờ do che ánh sáng mặt trời mà có, là một trong mười hai hiển sắc.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 2 hạ), nói:
ANH VŨ KINH
A 147 "Che ánh mặt trời mà có, trong đó, các sắc khác có thể được nhìn thấy, gọi là ảnh (bóng)". 2. Thí dụ các sự vật do nhân duyên sinh. Nghĩa là bóng từ thực thể mà sinh nhưng không có thực tính. Kinh Duy ma phẩm Phương tiện (Đại 14, 539 trung), nói: "Thân này như bóng, từ nghiệp duyên hiện". Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng), nói: "Biết các pháp như điện, như bóng, rốt ráo đạo Bồ tát". Lại kinh Kim cương bảo tất cả pháp hữu vi như chiêm bao, như trò dối, như bọt nước, như bóng. 3. Thí dụ vật không lìa nhau. Các kinh luận thường đem nghiệp nhân và quả báo của khổ vui, thiện ác, nhân nào quả ấy, không rời nhau, mà ví dụ như "bóng theo hình". Kinh Pháp cú quyển thượng (Đại 4, 562 thượng), nói: "Phúc lạc tự đến, như bóng theo hình". [X. kinh Bồ tát xử thai Q.7]. ẢNH ĐƯỜNG Chỉ tòa nhà, trong đó, đặt ảnh tượng của các tổ sáng lập các tông phái hoặc của các bậc cao tăng. Cũng gọi là Tổ đường, Tổ điện, Đại sư đường, Khai sơn đường. Là nơi ngày xưa người dân Trung quốc phụng thờ di tượng của tiền nhân, sau Phật giáo mượn hai chữ ấy để chỉ ngôi điện đường an trí di tượng của các Tổ sư. Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 25 chép, thì tại Trường an có ảnh đường của đại sư Thiện đạo đời Đường. Ở Nhật bản, thờ cúng tượng của chư Phật, Bồ tát, chư thần, tổ sư, tiên đức, gọi là ảnh cúng. Pháp hội của tông Chân

ngôn cũng gọi là ảnh cúng. ẢNH HƯỞNG ..... Chi sự ứng hiện của Phật, Bồ tát. Còn gọi là Ảnh hưởng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp đỡ đức Phật giáo hóa mà thị hiện một cách tự do tự tại, như bóng theo hình, như vang đáp tiếng, để tùy cơ cứu độ chúng sinh. Ảnh, hàm ý là từ nơi bản thể mà ứng hiện một lúc nào đó. [X. Pháp hoa văn cú Q.2 hạ]. ẢNH HƯỞNG CHÚNG ..... Cũng gọi là Ảnh hưởng chúng. Là một trong bốn chúng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp đỡ đức Như lai trong việc giáo hóa, ẩn quả viên cực của các Ngài, mà chỉ thị hiện ở trong chúng nghe pháp, tức điều được gọi là Thích ca Pháp vương như hình,

như tiếng, chư Bồ tát như bóng, như vang; chẳng hạn như các bồ tát Văn thù, Phổ hiền đều thuộc loại này. Pháp hoa văn cú quyển 2 phần dưới (Đại 34, 26 hạ), nói: “Chư Phật quá khứ, Pháp thân Bồ tát, ẩn quả cao tột, giúp đỡ Pháp vương, như các vì sao vây quanh mặt trăng, tuy không làm gì, nhưng lợi ích rất lớn, đây gọi là Ảnh hưởng chúng”. Pháp hoa văn cú kí quyển 2 phần dưới (Đại 34, 190 trung), nói: “Thứ đến giải thích chúng Ảnh hưởng, tức có nghĩa là hình và tiếng của vị hóa chủ phải có bóng, vang giúp đỡ thì mới phát khởi được việc cảm hóa, như vang đáp tiếng, bóng theo hình. ẢNH LƯỢC HỖ HIỂN Nói tắt là Ảnh lược. Khi thuyết minh hai sự kiện có liên quan với nhau, sự kiện phía này lược bớt đi là do phía kia hiển bảy ra, sự kiện phía kia lược bớt đi là do phía này thuyết minh rõ, cứ như thế bổ sung

cho nhau mà thành phương thức thuyết minh hoàn toàn, thế gọi là Ảnh lược hỗ hiển. Chẳng hạn, trong kinh Duy ma phẩm Đệ tử, có một câu: “Đoạn phiền não, nhập Niết bàn”, sau “đoạn phiền não” là “đắc bồ đề” được lược bớt đi (đoạn phiền não đắc bồ đề), và trước “nhập Niết bàn” là “li sinh ẢNH LƯỢC HỖ HIỂN

A 148 tử” được bỏ bớt đi (li sinh tử nhập Niết bàn). Tức giữa bồ đề tương đối với phiền não, giữa sinh tử tương đối với Niết bàn, dùng phương thức Ảnh lược hỗ hiển để thuyết minh. [X. luận Thành duy thức Q.6; luận Câu xá quang kí Q.1; luận Thành duy thức thuật kí Q.6 phần cuối]. ẢNH TƯỢNG ..... 1. Tương đối với “bản chất”. Thí dụ đặt tên để hiển bày cái tướng phần biểu hiện ở trong tâm (ảnh tượng của những sự vật bên ngoài chiếu hiện trong tâm). Ghép liền với tướng phần mà gọi là Ảnh tượng tướng phần. (xt. Bản Chất). 2. Chỉ hình tượng của các Tổ sư được chạm trổ, đắp nặn hoặc vẽ. Cũng gọi là Ảnh, Chân ảnh, Tả ảnh. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì phía nam thành Na kiệt, có núi Thạch thất rộng lớn, từ đó lại đi về phía tây nam thì có ảnh của đức Phật còn lại. Người Ấn độ phần nhiều đắp vẽ tượng Phật và Bồ tát, chứ ít ai đắp vẽ tượng người xuất gia. Nhưng, tại Trung quốc và Nhật bản, phong tục đắp vẽ tượng các Tổ sư tiên đức thì rất thịnh, nếu được tạc hoặc vẽ lúc còn sống thì gọi là “thọ tượng”. Ngoài ra, Thiền tông có cái gọi là “Đính tướng”, tức là tượng bán thân. ÁO Chữ Tất đàm (au). Là một trong mười hai nguyên âm của tự mẫu Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: “Khi xướng chữ áo, đều ra

tiếng hóa sinh”. Kinh Văn thù sư lợi vấn phẩm Tự mẫu (Đại 14, 498 thượng), nói: “Xướng chữ áo, ra các tiếng hóa sinh”. Vì chữaupapàduka bắt đầu bằng chữ au, bèn dùng nghĩa hóa sinh để giải thích nghĩa chữ áo. Kinh Đại ban Niết bàn quyển 8 (Đại 12, 413 trung), nói: “Áo, có nghĩa là Đại thừa, là nghĩa cứu kính trong mười bốn âm. Kinh điển Đại thừa cũng lại như thế, trong các kinh luận là rốt ráo nhất, bởi thế gọi là áo”. Theo đó, chữ áo là chữ sau cùng trong mẫu tự, là nghĩa rốt ráo, cho nên dùng nó để thí dụ kinh điển Đại thừa là rốt ráo nhất. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; kinh Du già kim cương đính phẩm Tự mẫu; Tất đàm tự kí] ÁO ĐĂNG BÁCH CÁCH - OLDENBERG, HERMANN (1854 - 1920) .. Nhà học giả Ấn độ học và Phật giáo học người Đức. Sinh tại Hán bảo (Hamburg), từng theo học tại hai Đại học Kha đinh căn (Gottingen) và Bách lâm (Berlin). Năm 1889, ông vào Đại học Cơ nhĩ (Kiel). Năm 1908 trở đi, giữ chức giáo

thụ tại Đại học Kha đinh căn, dạy tiếng Phạm, tiếng Pàli và Phật học, là nhà tiên phong đương thời nghiên cứu Lê câu-phệ đà (Phạm: Rigveda), cùng với Đại vệ tư (Rhys Davids), nhà chuyên nghiên cứu Thánh điển Pàli, gọi chung là “song bích,. ” (hai viên ngọc bích). Năm 1879, ông hiệu đính và ấn hành tạng Luật. Năm 1883, ông lại hiệu đính toàn bộ văn hiến của tạng Luật và xuất bản. Về sau, lại hiệu đính và ấn hành Trưởng lão kệ, Trưởng lão ni kệ (Pàli: Thera, anhTheri-gàthà) và tư liệu trọng yếu về lịch sử Phật giáo Tích lan là Đảo sử

(Pàli: Dìpavaôsa), có phụ thêm bản dịch tiếng Anh. Ngoài ra, ông còn soạn Die Lehre der Upanishaden und die Anfange des Buddhismus (1915), là tác phẩm nổi tiếng về tư tưởng sử, luận chứng nguồn gốc tư tưởng Phật giáo từ trong Áo nghĩa thư. Ngoài ra, họ Áo còn viết tác phẩm Buddha, Sein Leben, Seine Lehre, Seine Gemeinde (1881), trong đó, ông trình bày ẢNH TƯỢNG

A 149 về sự sinh hoạt, về giáo lí và giáo đoàn của đức Phật, rồi xác nhận Phật là nhân vật lịch sử, thực sự tồn tại. [X. Âu mễ đích Phật giáo; Journal of thePàliText Society, 1920]. ÁO ĐĂNG BẢO - OL’DENBURG SERGEI FYODOROVICH (1863 - 1934) Là nhà học giả Phật giáo người Nga. Ông nghiên cứu kinh điển tiếng Phạm của Phật giáo rất sớm, năm 1884, ông đã kiểm tra rồi ấn hành Hiền kiếp thí dụ (Phạm: Bhadrakalpàvadàna, Nhân duyên đàm tập của Phật giáo) và nhờ đó mà người ta biết tiếng ông. Từ năm 1897 trở đi, ông lo việc xuất bản bộ văn khố Phật giáo (Bibliotheca Buddhica), năm 1903, tự tay chế tác rồi xuất bản tập Tam bách đồ tượng (tức tập đồ tượng Lạt ma giáo do Chương gia hô đồ khắc đồ biên tập) làm thành sách thứ 5 của văn khố này. Từ năm 1907, ông theo lệnh của viện Học sĩ Đế quốc, đến khảo sát các nơi Khố xa thuộc tỉnh Tân cương và động Thiên phật ở Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc của Trung quốc, năm 1914, ấn hành sách báo cáo của ông, nhan đề Russkaja Turkestanskaja Ekspedicija 1909 - 1910 (Thám hiểm vùng đất Liên xô và Thổ nhĩ kì năm 1909 - 1910). Các học trò của ông là Hoắc nhĩ tư thản (StaèlHolstein), Sử triệt ba tư thản (Stcherbatsky) cũng đều nổi tiếng ở đời [X. Âu mễ đích Phật giáo; Zeitschrift der deutschen Morgenl@ndischenGesellschaft, 1934). ÁO NGHĨA THƯ Phạm: Upaniwad. Dịch âm là Ưu ba ni sa độ. Là sách triết học của cổ Ấn độ. Sách

ghi giáo nghĩa bí truyền giữa thầy và trò, cho nên gọi là Áo nghĩa thư. Sách viết bằng chữ Phạm, ghi chép và tường thuật những tư tưởng nguyên gốc của triết học Ấn độ. Tôn giáo Ấn độ bắt đầu bằng những bài ca tán tụng của Phệ đà, về sau sách bằng chữ Phạm được viết ra, mục đích là thuyết minh phép dùng các bài ca tán và các nghi thức khác, trong đó, có một chương gọi là A lan nhã ca (Phạm:Àraịyaka), để thuyết minh chương này mà Áo nghĩa thư được biên tập. Thuyết A lan nhã ca sâu kín nhỏ nhiệm, lấy nghĩa do những người trốn đời ở trong rừng rậm đọc tụng mà gọi là Sâm lâm thư .(sách rừng rậm), đặc biệt trọng phương diện hình thức và thần học, mà Áo nghĩa thư thì trái lại, thuộc thuần chính triết học. Áo nghĩa thư lấy việc giải thích rõ ý nghĩa chung cực của Phệ đà làm mục đích, kế tục tư tưởng triết học ở thời kì cuối Phệ đà và phát huy ý kiến mới, về phương diện này, nó còn được gọi là Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta). Nguyên ý có thể là bộ phận cuối cùng của Phệ đà, sự phát triển sau này đặc

biệt được coi trọng, trở thành là nguồn gốc của các phái triết học đời sau. Các bản truyền đến nay có tới hơn hai trăm loại, nhưng chủ yếu có mươi loại, gọi chung là Cổ đại Áo nghĩa thư (Áo nghĩa thư đời xưa), được hoàn thành khoảng từ tám trăm năm đến sáu trăm năm trước Tây lịch. Từ đó đến mấy thế kỉ sau, các tác phẩm vẫn tiếp tục tăng thêm, gọi là Tân Áo nghĩa thư. Xem thể văn,có thể chia làm ba loại: tản văn xưa, tản văn và tản văn mới. Từ xưa được coi là văn học Thiên khải (Phạm:Zruti), là uyên nguyên của tư tưởng chính thống Bà la môn Ấn độ, cũng là

sách căn cứ cốt cán của tư tưởng triết học, tôn giáo đời sau. Các thiên trong sách không phải do cùng một tác giả trình bày một tư tưởng thống nhất, hoặc một hình thức nhất định, mà trải qua bao tháng năm lâu dài mới hoàn thành việc biên tập, bởi thế, những tư tưởng mới cũ lẫn lộn, vả lại, thiếu hẳn tính thống nhất và chủ thể trung tâm. Những người thực sự biên soạn ÁO NGHĨA THƯ

A 150 sách này, chắc chắn là những người Bà la môn qua nhiều thế hệ. Ngoài ra, cũng có thể nói, sự xuất hiện của Áo nghĩa thư tượng trưng cho sự phản động lại chủ nghĩa tế tự vạn năng của Phệ đà, đồng thời, cũng tạo thành thời cơ thích hợp cho Phật giáo hưng khởi. Tư tưởng cốt tủy trong toàn bộ sách Áo nghĩa thư cho rằng, bản thể của đại vũ trụ "Phạm" và bản thể cá nhân "Ngã" là nhất thể, là nguyên lí căn bản của vũ trụ vạn hữu, đây tức là tư tưởng "Phạm Ngã đồng nhất, ", cũng là triết học Nhất nguyên của quan niệm luận. Thuận theo nguyên lí căn bản này, sự phát sinh của muôn sự muôn vật tất phải có một trật tự nhất định. Sự sống của con người là do "nghiệp" mà đi lại trong đường luân hồi, đem hành vi của con người, lấy yêu cầu đạo đức quả báo thiện ác làm nền tảng, mà triển khai tư tưởng luân hồi tái sinh. Nếu bằng Thiền định và khổ hạnh mà nhận thức được chân lí "Phạm Ngã đồng nhất", thì có thể giải thoát sự trói buộc của sinh tử luân hồi mà đạt đến thế giới Phạm (Phạm: Brahma-loka) đó là mục đích cao nhất của con người. Tư tưởng quan niệm luận này nhằm giải thích tất cả hiện tượng giới đều hư dối, duy chỉ có Phạm là thực tại độc nhất, đồng thời,

lấy Phạm, Ngã đại biểu hai phương diện Tâm, Vật mà sinh thành muôn vật trong vũ trụ. Từ trong tư tưởng này của triết học Ấn độ cổ đại, dần dần đã sản sinh ra các hệ phái Hữu thần luận. Qua thời kì sau của Áo nghĩa thư, tư tưởng triết học ấy lại còn triển khai phức tạp hơn nữa, do đó, các phái triết học Ấn độ càng sản sinh thêm nhiều chi phái nữa. Sách này có rất nhiều bản dịch, xưa nhất là bản dịch tiếng Ba tư, về sau, lần lượt có các bản dịch Lạp đinh (Latin), Đức, Anh, Trung, Nhật v.v... [X. Deussen: Allgemeine Gestchichte der Philosophie; H. Oldenberg: Die Lehre der Upanishaden und die Anf@nge des Buddhismus]. ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẤU TU - SRI AUROBINDO GHOSE (1872 - 1950) Còn dịch là Áo la tân đa cao sĩ. Nhà triết học Ấn độ, nhà thơ, nhà cải cách Ấn độ giáo. Ông sinh trong gia đình Bà la môn ở Mạnh gia lạp (Bengal). Bảy tuổi sang Anh du học, năm 1893 tất nghiệp tại Đại học Kiến kiều (Cambridge) rồi trở về nước. Đầu thế kỉ XX, ông tham gia cuộc vận động dân tộc Ấn độ, giữ việc biên tập báo "Kính lễ Tổ quốc", là một lãnh tụ trong phái cấp tiến thuộc đảng Quốc đại. Năm 1910, ông mở thư viện Áo nhã tân đô, sau lập phái hệ triết học Chỉnh thể bất nhị luận (Pùrịa advaita), cho rằng vũ trụ là do hiện tượng giới (thế giới hiện thực) và siêu việt giới (thế giới bản

thể) tổ chức thành, hiện tượng giới bao gồm sự tồn tại của vật chất, sinh mệnh và tâm; còn siêu việt giới là sự tồn tại của tinh thần siêu việt tâm. Thế giới siêu việt là

do thế giới hiện tượng diễn hóa ra, từ vật chất tiến hóa đến sinh mệnh, lại tiến nữa mà tiến hóa đến tâm, đến siêu tâm. Cả cuộc đời ông dồn hết sức lực vào việc điều hòa giữa khoa học và tôn giáo, giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm, giữa văn hóa tư tưởng đông và tây v.v..., cố sức đem cuộc vận động chính trị ở Ấn độ xây dựng trên nền tảng tôn giáo, lấy lí tưởng Ấn độ giáo làm lí tưởng cho cuộc vận động giải phóng dân tộc. Trước tác hơn trăm loại, trọng yếu thì có: Thần Áo nghĩa thư viết trên lá bối ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẤU TU

A 151 thánh sinh hoạt (The Life Divine), Du già chi tông hợp, Ấn độ văn hóa chi cơ sở, Tối hậu chi thi thiên v.v... ÁO NHĨ CAO ĐẶC - HENRY STELL OLCOTT (1832 - 1907) Ông sinh tại Tân trạch tây châu quất thành (Orange, New Jersey), nước Mĩ, khi còn theo học tại Đại học Kha luân tỉ á (Colombia) đã tin theo Phật giáo. Năm 1875, ông thành lập học hội Linh trí, khuyên người cải tín theo Phật giáo. Sau khi xuất ngũ, ông lại vào Đại học học luật, rồi cùng với vợ là Ba lạp ngõa tư-cơ (H.P. Blavatsky), quốc tịch Nga, sang Ấn độ tham học, sáng lập Chi hội của học hội Linh trí tại Ấn độ, đề xướng việc nghiên cứu các tôn giáo, so sánh và lựa chọn những điều hay nhất để tin theo. Năm 1880, cả hai vợ chồng đến Tích lan, thấy sự suy đồi của Phật giáo Tích lan và bị Cơ đốc giáo bách hại, ông mới thành lập Phật giáo Linh trí học hội (Buddhist Theosophical Society) để xúc tiến tinh thần hòa bình hữu nghị giữa các tôn giáo trên thế giới, bênh vực những tôn giáo bị áp bách, rồi liên hợp các vị lãnh đạo bốn chúng tại địa phương, khuyến hóa thành lập được hơn bốn trăm trường học Phật giáo. Như học viện A nan đà (Ananda College), học viện Pháp vương (Dharmaraja College), học viện Ma hi đà (Mahinda College) v.v... đều được thành lập vào thời gian này, đồng thời, dùng phương pháp giáo dục cận đại để dạy Phật pháp và khoa học, lôi cuốn nhiều học giả Tây phương đến Tích lan, đặt kế hoạch phát triển nền giáo dục

quốc gia và giáo dục Phật giáo Tích lan. Ngoài ra, ông còn khuyến hóa ấn hành tạp chí "Phật giáo đồ" (The Buddhist) bằng tiếng Anh. Lá cờ Phật giáo thế giới hiện nay cũng chính do ông thiết kế. Ông so sánh Phật pháp với giáo nghĩa của các tôn giáo khác, và nhận rằng Phật giáo có những đặc điểm không trái với khoa học, đồng thời, cũng có nhiều chỗ mà khoa học chưa bì kịp. ÁO TÌ CA Phạm: Aupayika. Có các nghĩa: cho phép, bằng lòng, nên, phải, tốt. Tức là tiếng dùng để xin thầy cho phép khi tác pháp thụ giới hoặc trình bày một việc gì (bạch sự). Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 1 (Đại 24, 456 thượng), nói: "Trước tiên dạy người cầu xuất gia lễ kính xong rồi, quì chăp tay trước mặt thầy, nói như sau: 'A già lợi da thương chứng cho, con tên là..., bắt đầu từ hôm nay cho đến trọn đời, xin qui y đức Phật lưỡng túc tôn, xin qui y Pháp li dục tôn, xin qui y Tăng chúng trung tôn'. Nói như thế ba lần, thầy bảo: 'Áo tì ca'. Trò nói: 'Sa độ'". Như vậy, tiếng Áo tì ca và Sa độ (Phạm:Sàdhu, lành thay!), là những tiếng "được", "vâng" bắt buộc phải dùng trong tác pháp trì giới, nếu không sẽ mắc tội vượt pháp. [X. Hữu bộ tì nại da Q.31; Tuệ lâm âm nghĩa Q.61]. ÁO VIÊN Tiếng dùng trong kiến trúc Phật giáo Nhật bản. Tại Nhật bản, các nơi đền Thần, chùa Phật, ngoài

những điện chính, nhà chính ra, còn có nhà thờ vị Tổ khai sơn (người sáng lập chùa, đền) gọi là Áo viện, phần nhiều được dựng ở những nơi sâu kín và hang núi. ÁP DU LUÂN TỘI

... Tội dùng bánh xe ép dầu. Người buôn bán dầu dùng bánh xe ép hạt vừng (mè) để lấy dầu, giết hại các vi sinh vật ở vừng, tội rất nặng. Theo kinh Thập luân quyển 4, người làm nghề ép dầu, hàng ngày ép dầu, ÁP DU LUÂN TỘI

A 152 giết vô số vi sinh vật ở trong những hạt vừng, nếu cứ tiếp tục năm này qua năm khác, thì tội cũng không thể tính được, hệt như những hạt vừng không thể đếm được. Trong kinh so sánh tội của người làm nghề ép dầu với tội của những người bán dâm, bán rượu, đồ tể v.v... để cho biết nặng nhẹ. ÁP LƯƠNG VI TIÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Yếm lương vi tiện. Nghĩa là cưỡng bức người dân lương thiện trở thành dân ti tiện, hoặc mua hay cướp con cái của dân bình thường làm tôi tớ. Thiền lâm dùng từ ngữ này chuyển ý để chỉ việc cưỡng ép người tốt lành trở thành người xấu xa, cũng ví như ông thầy đã chẳng làm cho chân tính vốn có của người học phát sinh tác dụng, mà lại khiến cho họ tu hành hạnh tạp nhạp của phàm phu. Vô môn quan tắc 6 (Đại 48, 193 hạ), nói: “Cù đàm mặt vàng, coi bên cạnh như không có ai, cưỡng ép người lương thiện thành người xấu xa (áp lương vi tiện); treo đầu dê, bán thịt chó, hãy nói xem còn có bao nhiêu việc lạ khác nữa.” [X. Động sơn lục]. ÁP SA DU ..... Ép cát lấy dầu. Nghĩa là dùng sức ép cát, nhưng cát không thể ra dầu, ví cho việc không bao giờ có. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 25 (Đại 12, 515 trung), nói: “Tâm cũng như thế, vốn không có tướng tham, tuy tạo các duyên, nhưng tham không do đâu phát sinh (...) Ví như ép cát không thể được dầu. Tâm cũng như thế, dù có ép tâm,

cũng không thể được tham”. ÁP TANG Trong Thiền lâm, người đi ở cuối hàng người dự lễ tống táng, để giữ cho đám tang khỏi lộn xộn, mất trật tự, gọi là Áp tang. Thông thường là Đô tự (Duy-na, người trông nom tổng quát các việc trong chùa) đảm nhiệm việc này. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa điều (Đại 48, 1128 hạ), nói: “Vị trưởng ban lễ tang điều khiển mọi người, đi theo hàng tư, chia nhau tung bông tuyết liễu hai bên, đi song song và bước thật đều, không được kề vai nói chuyện, đều tỏ lòng thương cảm. Áp tang, tang tư (người lo việc tang), duy na, tri khách (người coi việc tiếp khách) và thị giả của Thánh tăng thì phân phối vật bố thí cho chư tăng sau khi đám tang hoàn tất. ÁP TỌA VĂN Vào thời đại Đường, Tống, phương thức thông tục được dùng khi nói pháp cho mọi người, trước khi tuyên giảng kinh Phật, thì đọc vài câu văn vần bảy chữ, gọi là Áp tọa văn. Hai chữ “áp tọa” có ý là trấn áp bốn tòa, cho nên văn áp tọa có cái công dụng đưa vào đề chính và thu nhiếp tâm thần. Như đoạn cuối của văn áp tọa kinh Duy ma (Đại 85, 1297 trung), nói: “Chẳng như nghe kinh cầu giải thoát, học Phật tu hành được hay chăng? người được cung kính và chắp tay, danh mục kinh đề sẽ xướng ra”. Câu cuối trong áp tọa văn nào cũng có ba chữ “xướng tương lai” (sẽ xướng ra). Loại áp tọa văn được thu vào Đại chính tạng tập 85, bao quát Duy ma kinh áp tọa văn, Ôn thất kinh giảng xướng áp tọa văn v.v... ÁT BỘ ĐÀM Phạm: Arbuda, Pàli: Abbuda. Cũng

gọi A bộ đàm, A phù đà, Át phù đà. Hán

dịch: pháo, thũng vật.

I. Át bộ dàm. Là một trong năm giai đoạn ở trong bào thai. Sau khi đầu thai,

ÁP LƯƠNG VI TIÊN

A 153 đến tuần lễ thứ hai, dáng thai nhi đông lại như cái nốt phỏng trên da cho nên gọi là pháo hoặc là thủy bào (bọt nước). [X. kinh Tạp a hàm Q.49; kinh Tăng nhất a hàm Q.30; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.38; Hữu bộ tì nại da tạp sư Q.11; luận Câu xá Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.17; Tuệ lâm âm nghĩa Q.14, Q.26]. II. Át bộ đàm. Là một trong tám địa ngục lạnh. Vì chúng sinh rơi vào địa ngục này thân hình phỏng phồng lên giống như bọt nước, nên mới có tên là Át bộ đàm. Nếu người bị đọa vào địa ngục lạnh này thì thân hình co giúm lại, những mụt phổng lên, gió độc thổi đến làm cho da nứt lông rụng, gân thịt rã rời, xương vỡ tủy chảy ra. Chịu nỗi khổ ấy xong, xương lại lành trở lại và lại chịu khổ như trước, không một chút ngừng nghỉ. Những chúng sinh gây các tội như sau: Khinh rẻ chư Phật hoặc những đệ tử Phật không giữ giới; hoặc làm rồng dữ nổi giận căm phẫn, làm mưa đá to lạnh buốt hại người, hoặc trộm cướp củi lửa của người đang bị lạnh cóng v.v..sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục này để chịu khổ báo. [X. kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi thế nhân bản Q.4; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí độ Q.16; Phiên phạm ngữ Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Bát Hàn Địa Ngục). ÁT GIÀ Phạm:Argha, Pàli: Aggha. Cũng gọi A già, Át ca, Át la già. Dịch ý: công đức, nước công đức, nước. Còn gọi nước át già, nước

thơm át già, nước hoa thơm. Chỉ cho nước công đức, nước thơm đặt cúng trước đức Phật, hoặc cái bình đựng nước công đức. Đại nhật kinh sớ quyển 10 nói rằng nước át già tức là nước hoa thơm. Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ chép: dâng cúng nước thơm át già sẽ chứng được bình đẳng tính trí, ở vào ngôi vua Pháp của ba cõi. Tiếng phạmargha là từ gốc tiếngarh (có giá trị) mà ra, ý nói là vật có giá trị, về sau chuyển sang ý là vật dâng cúng thần linh hoặc người cao quí, rồi lại mở rộng ra với ý là nước cúng dường. Lại theo Tuệ lâm nghĩa quyển 10 thì át già là đồ đựng nước thơm. Hi lân âm nghĩa quyển 5 thì bảo át già là gọi chung những cái chén đựng nước thơm. Chú thích trong Phật tổ thống kỉ quyển 43 thì cho rằng phàm là đồ cúng dường đều gọi là át già, hoặc còn chỉ đồ đựng nước tắm. Những nghĩa ghi trên đây cho Át già là đồ cúng dường đều là kết quả của sự chuyển dịch sai lầm. Ngoài ra, kinh Nhiếp chân thực quyển hạ dịch chữargha là tròn đầy, không nhơ đục, hoặc xa hơn nữa là đạo bồ đề. Từ xưa, ở Ấn độ, khi có yến tiệc, trước hết phải chuẩn bị nước cho khách rửa ráy. Tập tục này đặc biệt được Mật giáo dùng làm một trong sáu thứ cúng dường. Kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên nói, át già, hương hoa, tràng hoa, hương đốt, thức ăn, đèn sáng, là sáu thứ cúng dường. Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ đem phối sáu thứ cúng dường với sáu đường: át già được phối với đường súc sinh, hoặc đem át già phối với bố thí ba la mật trong sáu ba la mật.

Theo phép tu của Mật giáo, át già cúng dường phải được thực hiện hai lần: 1.Tiền cúng dường: trước khi tu quán “Nhập ngã ngã nhập” (Người vào Ta Ta vào Người) hoặc

trước chính niệm tụng, cúng dường át già ở bên phải hỏa xá (nhà lửa: một thứ lò hương). 2.Hậu cúng dường: sau khi gia trì ở nơi bản tôn hoặc tán niệm tụng, cúng dường át già ở bên trái hỏa xá. Lần cúng dường trước là lần cúng dường ÁT GIÀ

A 154 nước cho bản tôn từ bản địa mới đến, cũng như đem nước cho khách rửa chân mới từ phương xa đến. Lần cúng dường sau cũng giống như đưa nước cho khách súc miệng sau bữa yến tiệc đã xong. Về đồ vật át già có nhiều chủng loại, như: 1.Thùng át già: đồ chứa hình cái thùng từ đó múc lấy át già, về chất liệu và hình dáng cũng như kích thước của thùng đều không nhất định, thường thì nó được làm bằng gỗ hoặc kim khí, đường kính khoảng từ 15 đến 30 phân tây. Khi truyền phép Quán đính, Kim cương giới và Thai tạng giới mỗi giới dùng một thùng riêng. 2.Giếng át già: giếng chuyên chứa át già dùng để cúng dường. Thùng át già đựng át già múc từ giếng át già lên. Át già lúc nào cũng phải được giữ cho trong sạch, không được dùng nước tạp khác, cho nên các chùa viện lớn phần nhiều đào giếng át già riêng. 3.Đồ đựng át già: chiếc bát nhỏ, một trong sáu thứ đồ đựng. Vốn chỉ cái bát đựng át già cúng dường Phật, sau được mở rộng mà gọi chung các đồ đựng cúng dường. Trong Mật giáo, khi tu pháp, chiếc bát này được đặt ở giữa đàn, ở hai bên hỏa xá mỗi bên để ba cái. Nguyên gốc là một bộ bốn cái, nhưng sau biến thành một bộ sáu cái. 4.Gác át già: là giá để thùng và các đồ đựng át già khác, cũng dùng để để hoa. Gác át già thường

được làm ở bên cạnh giếng át già, nóc gác hơi dốc để dễ thoát nước khi trời mưa. 5.Chén át già: đồ đựng nước cúng dường Phật hình cái chén. Có thứ bằng kim khí, có thứ bằng gốm. Nước lấy từ thùng át già để cúng dường không được rót ngay vào đồ đựng át già, mà phải rót vào chén át già trước, sau đó mới lại ruôn sang đồ át già. Để tiện cho việc thay đổi át già trong khi tu pháp, được rót nước vào chén át già trước và để ở gần chỗ hành giả ngồi. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thế gian thành tựu, Q.7 phẩm Chân ngôn sự nghiệp; kinh Tô tất địa yết la Q.hạ phẩm Phụng thỉnh; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.43; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Hiển mật uy nghi tiện lãm tục biên Q.hạ]. (xt. Át Già Khí). ÁT GIÀ HOA Chỉ cho hoa cúng Phật đựng trong át già, thường dùng hoa tươi hoặc lá thơm tùy theo mùa. Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh Vương du già quán trí nghi quĩ (Đại 19, 596 thượng), nói: “Tại hai bên ở bốn cửa đàn đều đặt hai đồ đựng át già chứa đầy nước thơm, bên trong thả hoa uất kim và các thứ hoa khác nổi lên, rất thơm ngát và tinh khiết”. ÁT GIÀ KHÍ Vốn chỉ cái đồ đựng át già, sau chuyển sang chỉ chung các đồ dùng cúng Phật. Cũng gọi Át ca khí. Phật tổ thống kỉ quyển 43 (Đại 49, 398 trung), nói: “A già (át già), đây dịch là khí (đồ dùng); phàm đồ dùng cúng dường đều gọi là a già”. Đối với Mật giáo, át già là một trong

sáu thứ đồ dùng, tức đồ đựng át già là một trong sáu thứ cúng dường. Đồ cúng dường này do chén át già và đài át già hợp thành. Chén át già giống hình cái bát, còn đài át già là cái đế để đặt chén lên trên. Trong chén chứa đầy át già, hoa tươi và cỏ thơm, khiến cho nước trong chén rất thơm tho tinh khiết. Cứ theo kinh Tô tất địa yết la quyển hạ Thùng Át Già ÁT GIÀ HOA

A 155 phẩm Phụng thỉnh chép, đồ át già tùy theo phép tu mà có chất liệu khác nhau: hoặc làm bằng vàng, bạc, đồng, đá, gỗ v.v..hay làm bằng lá sen. Ngày nay, Mật tông phần nhiều dùng đồng hoặc vàng để chế tạo. [X. kinh Nhuy hi da Q.trung phẩm Ma ha mạn đồ la; kinh Thập nhất diện Quán tự tại bồ tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quĩ; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ]. ÁT GIÀ QUÁN ĐÍNH Một trong những nghi thức tác pháp của Mật giáo. Tức là lấy nước thơm át già rưới lên đỉnh đầu của người tu hành đạo Phật để chứng minh công đức của người ấy. Đồng nghĩa với các nhóm từ "Cam lộ quán đính", "Hương thủy quán đính". [X. Kim cương đính nghĩa quyết Q.thượng]. ÁT GIÀ THỦY GIA TRÌ Nước át già dùng để gia trì. Một trong những phép tu của Mật giáo. Tức là phép múc nước hoa trong giếng át già vào lúc giờ Dần (ba giờ đến năm giờ sáng) của ngày Tam ma da giới để làm nước át già. Cũng gọi là Át già cấp tác pháp (phép múc nước át già). Sở dĩ múc lấy nước lúc giờ Dần là vì vào giờ này nước trong giếng chưa sinh vi trùng, nước rất trong sạch. Khi truyền pháp Quán đính phải dùng nước át già lấy vào giờ này.

ÁT NỄ LA THẦN ..... Át nễ la, Phạm:Anila. Một trong 12 vị thần tướng Dược sư, một trong mười sáu vị thiện thần thủ hộ Bát nhã. Cũng gọi An nễ la thần, A nễ rô thần. Hán dịch: Chấp phong thần (thần cầm gió), Truyền tống thần (thần truyền đưa). Cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp (Đại 19, 47 trung), nói: "Đại tướng Dược xoa Át nễ la, thân ngài mầu đỏ, tay cầm xoa báu, cầm đầu bảy ức chúng Dược xoa, thề nguyền giữ gìn giáo pháp của Như lai". Về hình tượng của vị thần này, sách Tịnh lưu li Tịnh độ phiêu nói: thân ngài phát ra lửa đỏ, cỡi trên mình rắn, tay phải cầm búa Chiến đồ, tay trái nắm lại, ngón trỏ duỗi thẳng. Còn Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp thì nói: thân ngài mầu đỏ, tay cầm cây xoa ba chĩa. [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư lưu li Quang Như lai bản nguyện công đức; Phật tượng đồ vậng Q.4]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng). ÁT THẤP PHƯỢC YẾT NOA SƠN Át thấp phược yết noa, Phạm: Azvakarịa, Pàli:Assakaịịa. Một trong chín núi, một trong bảy núi vàng. Cũng gọi

A sa can na sơn, A ba ni sơn. Hán dịch:

Mã nhĩ sơn (núi tai ngựa), vì ngọn núi này giống như tai ngựa nên đặt tên như thế.

Kinh Khởi thế quyển 10 gọi là Mã phiến đầu sơn; kinh Trường a hàm quyển 18 thì gọi là Mã thực sơn. Cũng có chỗ dịch là

Át Già Khí

Thần Át Nễ La

ÁT THẤP PHƯỢC YẾT NOA SƠN

A 156 Mã bán đầu sơn (núi nửa đầu ngựa). Núi này bao quanh núi Tô đạt lê xá na, cao 2.500 do tuần. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thất Kim Sơn, Cửu Sơn Bát Hải). ĂNG CO NGHỆ THUẬT Ăng co, còn gọi là Ngô ca. Nằm ở miền bắc nước Cao miên, cách thị trấn Tiên lạp (Siemreap) năm cây số về mạn bắc, là đô thành của Vương triều Ăng co từ năm 802 đến năm 1432 Tây lịch, xây cất đã trải mấy trăm năm, gồm hơn sáu trăm tòa kiến trúc, toàn bằng đá vĩ đại và những hình chạm nổi trên đá rất là tinh xảo, đời sau đặc biệt gọi là "nghệ thuật Ăng co". Thế kỉ XV, người Thái công hãm Ăng co, thả cửa

cướp bóc phá phách, Vương triều bèn dời đô về Bách nang bôn (Phnom-penh) ở phía nam, Ăng co bị bỏ hoang và những kiến trúc to lớn tráng lệ dần dần đã bị rừng rậm nhiệt đới xâm lấn. Đến thế kỉ XIX, nhờ bản dịch của cuốn sách "Chân lạp phong thổ kí" được công bố, và nhờ sự tìm tòi khảo sát của hai nhà học giả người Pháp là Hanh lợi mạc hợp (Henri Mouhot) và Bá hi hòa (Pelliot) cổ tích Ăng co mới tái hiện ở đời. Quần thể kiến trúc Ăng co gồm hơn sáu trăm tòa, trừ bộ phận đã thành những cái gò hoang phế ra, còn phần lớn đều được bảo tồn hoàn hảo, tiêu biểu là các tòa La lô áo tư (Roluos), cung điện Ba khẳng (Bakheng), đền thần Ban đài tư lợi (Banteay Seri), Phi mễ a nạp tạp (Phimeanakas, hàm ý là cung điện trong hư không), đền Ba phổ ngang (Baphuon), chùa Ăng co (Angkor Wat hoặc Angkor-Vat), thành

Ăng co (Angkor Thom), chùa Ba nhung (Bayon), chùa Tháp phổ long (Ta Prohm), chùa Phổ lạp khảm (Prah Khan), chùa Na già ban (Neak Pean, còn gọi là chùa Phan Long), trong đó, thành Ăng co và chùa Ăng co là những kiến trúc tráng lệ và tinh xảo nhất, khiến người xem phải ngây ngất, choáng ngợp. Chùa Ăngco, còn gọi là TiểuĂngco, thông thường người ta quen gọi là Hang Ăngco (hang Ngô ca), là kiến trúc lớn nhất trong quần thể Ăngco, nằm về mặt nam thành Ăngco, được xây cất vào thời vua Tôlợigiabạtma đệ nhị (Suryavarman II, 1113 - 1150), bốn chung quanh có hào nước bao bọc, dài năm cây số sáu. Toàn bộ kiến trúc đều là những khối đá chồng xếp lên nhau mà thành. Chính giữa là một tòa đài cao ba tầng, diện tích nền đài rộng hơn bốn vạn mét vuông, trên nhà có năm tòa tháp nhọn nối liền thành một tổ, làm thành bốn hình vuông, tòa cao nhất là sáu mươi lăm mét, thềm đài ba tầng đều xếp đá và có hành lang đi xung quanh, trên vách hành lang đầy các bức chạm nổi, mỗi lối hành lang dài hơn hai trăm mét. Cửa tây là cửa chính, trước cửa có cầu đá lớn, hai bên chạm rồng chín đầu bằng đá làm lan can. Phía ngoài nền chùa có hai lớp tường đá bao bọc, cửa lầu phối trí tráng lệ. Qui mô toàn ngôi chùa cấu tạo rất là to lớn, tỉ lệ cân xứng, tỉ mỉ trang nghiêm, chùa tháp, nóc nhà, hành lang, cửa sổ, tường vách, cột điện, thềm đá, bất luận chỗ nào, đều được chạm trổ một cách khéo léo, trang sức đẹp đẽ, Nóc Hành Lang của Chùa Ăng Co đã đạt đến cực ĂNG CO NGHÊ THUẬT

A 157 điểm của nghệ thuật kiến trúc. Chủ đề chạm trổ thì có hai Sử thi lớn của Ấn độ là Mahabàlađa và Lamadana, tranh vẽ địa ngục biến tướng, tranh vẽ Tì thấpnô và ác ma hoặc Thiên thần giao chiến, cùng với các đề tài sinh hoạt của nhà vua và nhân dân thời bấy giờ, nhân vật rất sinh động, hình tượng cực chân thật, trên dưới phối trí đẹp đẽ tuyệt vời. Chùa này nguyên là điện thờ thần Tìthấpnô, sau trở thành lăng tẩm của vua Tôlợidabạtma đệ nhị. Năm 1970, Cộng sản Cao miên chiếm cứ, chùa Ăngco bèn bị lửa chiến tranh phá hoại. Thành Ăng co, còn gọi là Đại Ăng co, do vua Xà da bạt ma đời thứ 7 (Jayavarman VII, 1181 - 1219) xây dựng để kỉ niệm chiến thắng nước Chiêm thành, bốn chung quanh dài đến mười hai cây số, tường vây bằng đá đỏ, cao bảy mét, hào ngoài rộng một trăm mét, trên hào có cây cầu đá to lớn, hai bên đều chạm một con rắn chín đầu cực lớn, mỗi con rắn có năm mươi tư người bằng đá to khỏe nắm bắt kéo lại, trông cực kì đẹp mắt. Có năm tòa cửa thành, cửa cao hai mươi mét, ở trên cửa có ba tòa tháp đều bằng đá, bốn mặt tháp đều chạm trổ hình tượng bồ tát Quán thế âm với vẻ mặt hiền từ. Hai bên cửa thành, đặt một tổ ba con voi bằng đá to cao, chính giữa thành

tức là chùa Ba nhung được tạo thành bởi năm mươi tòa tháp đá. (xt. Ngô Ca, Phù Nam Quốc). ÂM CHẤT LỤC ...

Có một quyển. Viên liễu phàm (thế kỉ XVI) đời Minh soạn. Còn gọi là Liễu phàm Tứ huấn. Là tác phẩm đại biểu nói về đạo đức dân gian ở Trung quốc. Có lần, Viên liễu phàm đến hỏi đạo nơi Thiền sư Vân cốc, nhờ đó, liễu ngộ thuyết "lập mệnh", biết rõ chân lí của hành vi thiện ác và nhân quả báo ứng mà soạn ra sách này, cho rằng âm chất là sự chi phối của trời đối với loài người, nhưng dựa vào hành vi thiện ác của con người có thể quyết định được họa phúc. Nội dung, trước hết, bàn về lí "khiêm hư lợi trung", kế đó, trình bày những trường hợp "tích thiện dư khánh", đồng thời, liệt kê mười sáu đức mục lớn của việc làm điều thiện. Ở cuối quyển chép "biết lỗi hay sửa đổi, là điều thiện lớn", và nêu lên ba cách sửa đổi lỗi lầm. Tư tưởng trong sách này chịu ảnh hưởng nhiều của thuyết "tăng thọ ích toán" hình thành vào thời đại Nam Bắc triều, và là tư tưởng Nho, Đạo, Phật ba giáo nhất thể dung hợp. Quan niệm Phật giáo về nhân quả báo ứng thấy rải rắc khắp cuốn sách, đã thành chuẩn tắc của hành vi đạo đức trong dân chúng. ÂM DƯƠNG ĐẠO ..... Phương thuật Nhật bản. Cái học vấn và phương thuật lấy thuyết âm dương ngũ hành của Trung quốc làm nền tảng mà nghiên cứu thiên văn, lịch số, bói toán, địa lí v.v... mục đích là tránh họa cầu phúc, do các tăng lữ Triều tiên truyền vào Nhật bản ở đầu thế kỉ thứ X. Nơi làm việc, gọi là Âm dương liêu, người làm phương thuật, gọi là Âm dương sư, người thông suốt hết các Tương Quán Thế Âm Bằng Đá ở Ăng Co ÂM DƯƠNG ĐẠO

A 158 thuật, gọi là Âm dương gia. Còn có các chuyên gia, như âm dương bác sĩ, lịch số bác sĩ, thiên văn bác sĩ, lậu khắc (thời khắc tính theo đồng hồ nước) bác sĩ v.v... Đạo âm dương là tính xem sự vận hành tương đương của mặt trời, mặt trăng, mười can, mười hai chi, để suy xét lẽ tương sinh tương khắc, mà biện rõ lành dữ họa phúc của tất cả sự vật, vì thế, trên mọi mặt, năm tháng, ngày giờ, phương hướng, một mình, một việc đều đặt ra nhiều sự kiêng cữ rất là phức tạp, cho đến các loại hành động trong nhân gian, đều có định chế cả. Về mặt hành sự của đạo âm dương, Phật giáo cũng thu dụng một vài điểm nào đó. ÂM HƯỞNG NHẪN Phạm: Ghowànugama - dharma kwànti. Là một trong ba phép nhẫn. Còn gọi là Tùy thuận âm hưởng nhẫn, Tùy thuận âm thanh nhẫn. Có ba nghĩa: 1. Nghĩa là thuận theo tiếng nói pháp của Phật Bồ tát mà biết được đạo lí các pháp, an trú nơi pháp. 2. Nghĩa là những người vãng sinh sang thế giới Cực lạc, nghe âm thanh của rừng cây bảy báu mà tỏ ngộ cái lí không mà như có, chẳng phải có mà có. Ngài Tuệ viễn, trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ (Đại 37, 106 thượng), nói: "Tìm tiếng hiểu tỏ, biết tiếng như vang, gọi là Âm hưởng nhẫn". 3. Nghĩa là nghe pháp chân thực mà không kinh, không sợ, không hãi, tin hiểu thụ trì, ưa thích thuận vào, tu tập an trú. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển)

Q.28;kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.2; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung; Vô lượng thọ kinh hội sớ Q.5; Vô lượng thọ kinh kí Q.thượng]. (xt. Tam Pháp Nhẫn). ÂM NGHĨA ..... Là sách giải thích về hình thái, cách phát âm và ý nghĩa của văn tự. Tại Trung quốc, từ rất sớm, đã có sách âm nghĩa phổ thông về sách sử, sách kinh, chẳng hạn, trong kinh Phật, có Thập tứ âm huấn tự của

ngài Tuệ duệ đời LưuTống, Nhất thiết kinh âm của ngài Đạo tuệ đời BắcTề, nhưng hai sách này đều đã mất. Đến đời Đường, có Nhất thiết kinh âm nghĩa hai mươi lăm quyển của ngài Huyền ứng, Hoa nghiêm kinh (bản dịch mới) âm nghĩa hai quyển của ngài Tuệ uyển, Nhất thiết kinh âm nghĩa trăm quyển của ngài Tuệ lâm, Tục nhất thiết kinh âm nghĩa mười quyển của ngài Hi lân v.v... Cách sắp xếp ngữ vựng trong các bộ sách nêu trên đều y theo thuận tự của nguyên bản. Cho đến đời BắcTống, trong Thiệu hưng trùng điêu đại tạng âm ba quyển của ngài Xử quan thì sắp xếp theo bộ thủ chữ Hán, là một loại sách âm nghĩa theo thể tài Tự điển. Loại sách âm nghĩa do người Nhật bản soạn thuật, thì đại khái lấy Vạn diệp giả danh và Hòa huấn (thứ tự cách đọc tiếng Nhật) để biên tập và sắp đặt mà thành, chẳng hạn như Đại bátnhã kinh âm nghĩa (nay chỉ còn quyển trung); chú thích Hán văn tường tế hơn thì có Pháp hoa kinh thích văn3 quyển của Trọng toán, và Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa tập4 quyển của Tín thụy. Còn có hình thức sử dụng Âm huấn (thứ tự cách đọc tiếng Nhật)

và Phiến giả danh, chẳng hạn như Pháp hoa kinh âm nghĩa 2 quyển của Tâm không. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.15 Đạo an truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tống cao tăng truyện Q.25; Trung quốc Phật giáo sử tịch (Trần Viên) Q.3, Q.4]. ÂM THANH PHẬT SỰ Cái lọt vào nhĩ căn (lỗ tai), gọi là âm ÂM HƯỞNG NHẪN

A 159 thanh. Sự nghiệp tế độ chúng sinh của đức Phật, hoặc dùng ánh sáng, hoặc dùng thân Phật, hoặc dùng lương thực, đồ mặc, đồ nằm, ngồi v.v... gọi chung là Phật sự. Ở trong thế giới Sa bà, không y vào các phương pháp khác, mà chỉ dùng âm thanh nói pháp, gọi là Âm thanh Phật sự. [X. kinh Duy ma phẩm Hương tích Phật; Kim quang minh huyền nghĩa Q.2]. ẤM TRÌ NHẬP KINH ... Gồm hai quyển. An thế cao đời Đông Hán dịch,thu vào Đại chính tạng tập 15. Mục đích kinh này là nói rõ các pháp tướng năm ấm (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) và mười hai nhập (nhãn nhĩ tị thiệt thân tâm, sắc thanh hương vịxúc pháp... trong sáu ngoài sáu), đồng thời, nói tỉ mỉ các pháp trong kinh Tam thập thất phẩm (bốn ý chỉ, bốn ý đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám thứ đạo hạnh của Hiền giả). Lại tiến bước nữa mà nói rõ cái phương pháp do Đạo đế mà thông suốt giải thoát. Vào thời đại Tam quốc, tư tưởng giới Phật giáo Trung quốc chia làm hai hệ thống lớn. Một là hệ thống Thiền học Tiểu thừa của An thế cao, hai là hệ thống Bát-nhã học Đại thừa của Chi lâu ca sấm. Những kinh điển trọng yếu của hệ thống An thế cao tức là kinh Ấm trì nhập, kinh An ban thủ ý. Cho nên, kinh Ấm trì nhập đứng trên lập trường Phật giáo Tiểu thừa mà giải thích, luận bàn các pháp số và đạo giải thoát. Ngoài ra, “Ấm trì nhập kinh chú” là

một tư liệu trọng yếu của sự nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo và ngôn ngữ dịch kinh Phật ở Trung quốc vào thế kỉ thứ III. Cứ khảo chứng bản chú này, thì chắc nó đã được viết từ trước đời Tây Tấn, và tác giả phải là người thuộc hệ thống An thế cao, An huyền, Khang tăng hội, Nghiêm phật điều và Hàn lâm Nam dương, Bì nghiệp Dĩnh châu, Trần tuệ Cối kê. ẤM VỌNG NHẤT NIÊM ..... Là cảnh thể của Quán môn thuộc tông Thiên thai. Chỉ cái vọng tâm trong một sát na mà người phàm phu khởi lên hàng ngày. Còn gọi là Giới nhĩ vọng tâm. Ấm vọng, là tiếng dịch mới của chữ uẩn, tức tâm này là thức uẩn trong năm uẩn, là tâm mê vọng; nhất niệm, là tâm của một sát na, cái tâm niệm rất

là vi tế. Chỉ tâm vô kí của thức thứ sáu. Ý chỉ tông Thiên thai bảo trong cái tâm một sát na hiện tiền, có đầy đủ ba nghìn các pháp, hàm chứa lí mầu nhiệm của ba đế viên dung, vì thế, nó được trở thành cái cảnh (đối tượng) để quán xét. Các pháp khác tuy không phải không có đủ lí mầu nhiệm ấy, nhưng vì người sơ tâm khó có thể trực tiếp lấy pháp thể viên dung vi diệu làm cảnh sở quán, nên không lựa chọn trong chúng sinh giới hoặc Phật giới, mà lấy ngay cái tâm một niệm hiện tiền của chính mình làm đối tượng để quán xét, vì nó gần gũi và dễ tu hơn. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Tứ niệm xứ Q.4; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng]. ẨM QUANG I. Ẩm quang. Phạm: Kàzyapa (phiên âm là Ca diệp ba, nói tắt là Ca diệp), dịch ý là Ẩm quang, Phật và các đệ tử của Phật

đều có vị lấy danh từ này làm tên gọi. (xt. Ca Diếp). II. Ẩm quang(1718 - 1804), là Tổ của tông Chân ngôn chính pháp luật Nhật bản. Người Đại phản (Osaka). Thường gọi là Từ vân tôn giả, hiệu Cát thành sơn nhân, Bách bất tri đồng tử. Sau khi xuất gia, sư đến học tại Kinh đô Kyoto, Nại lương (Nara). Học rất rộng, phàm Hiển, Mật, Tất đàm, Thiền, ẨM QUANG

A 160 Luật, Thần đạo v.v... đều ra sức tu học. Lấy Chính pháp của đức Phật khi còn tại thế làm bản nguyện mà đề xướng Chính pháp luật. Sau rời đến ở chùa Cao quí, núi Cát thành (phủ Đại phản) tỉnh Hà nội, và lấy ngôi chùa ấy làm núi chính của Chính pháp luật. Trước tác gồm có: Phương phục đồ nghi, Nam hải kí qui truyện dốc lãm sao, Thập thiện pháp ngữ, Từ vân tôn giả toàn tập, 19 quyển. Ngoài ra, còn có Phạm học tân lương một nghìn quyển, là một bộ đại trước tác có liên quan đến Tất đàm học. Niên hiệu Văn hóa năm đầu sư tịch, hưởng thọ tám mươi bảy tuổi. Người đời cũng tôn sư làm vị tổ khai sáng của Vân truyền Thần đạo. [X. Từ vân tôn giả lược truyện; Tục Nhật bản cao tăng truyện Q.1]. ẨM QUANG BỘ Phạm: Kàzyapìya. Dịch âm là Ca diếp di bộ, Ca diếp duy bộ. Còn gọi là Ẩm quang đệ tử bộ, Thiện tuế bộ. Là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, cũng là một trong năm bộ luật. Khoảng ba trăm năm sau Phật nhập diệt, từ trong Thuyết nhất thiết hữu bộ mà phân hóa ra. Tổ của bộ phái này là ngài Ca

diếp ba, thuộc dòng Ẩm quang tiên nhân đời thượng cổ, nên lấy Ẩm quang làm họ. Cứ theo truyền thuyết, đời thượng cổ có người tiên, thân hình có ánh sáng vàng, hay uống hút các ánh sáng khác không cho hiện lại, bởi thế gọi là Ẩm quang tiên nhân (người tiên uống ánh sáng). Giáo nghĩa của bộ phái này tương tự giáo nghĩa của Hữu bộ và Pháp tạng bộ, chủ trương tất cả các hành đều diệt trong khoảng sát na. Nghĩa là phiền não chưa diệt, nghiệp quả chưa chín, thì tức quá khứ có thực thể; nếu phiền não đã diệt, hoặc nghiệp quả đã chín, thì thực thể quá khứ tức không. Luật của bộ phái này là kinh Giải thoát giới, nhưng quảng luật của luật này chưa được truyền đến Trung quốc [X. kinh Xá lợi-phất vấn; Dị bộ tông luân luận thuật kí Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.3]. (xt. Thượng Tọa Bộ). ẨM THỰC ..... Thức uống vật ăn. Hữu tình ở Dục giới phải nhờ ăn uống để nuôi thân. Tức là lấy ba pháp hương, vị, xúc làm thể, ăn vào miệng, bụng mà có thể nuôi lớn các căn. Phật địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 295 thượng), nói: “Hay nuôi giữ thân, không khiến hoại dứt, tăng trưởng pháp lành, nên gọi là ăn”. Các thức ăn uống thì có năm loại đạm thực (ăn nhai) là: cơm, đậu mạch, miến, thịt, bánh,

và năm loại tước thực (ăn nhấm) là củ, cây, lá, hoa và quả. Phật chế giờ ngọ trong ngày là chính giờ pháp thực. Luật Ma ha tăng kì bảo, mặt trời xế qua giờ ngọ bằng một sợi tóc, một chớp mắt, tức là phi thời. Lại cứ theo luận Ma đắc lặc già chép, nếu giờ được

ăn, thì mỗi miếng đều phải tưởng niệm, phàm khi ăn, hạn cứ ba thìa (muỗng) là một miếng; thìa thứ nhất tưởng niệm "nguyện dứt tất cả điều ác", thìa thứ hai tưởng niệm "nguyện tu tất cả điều thiện", thìa thứ ba "nguyện hồi hướng cho tất cả chúng sinh những căn lành đã tu được và tất cả đều thành Phật". [X. kinh Phạm ma nan quốc vương; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. Ẩm Quang ẨM QUANG BỘ

A 161 ẨM TỬU GIỚI Phạm: Madya-pàna-virati. Là một trong năm giới, một trong bốn mươi tám giới nhẹ trong kinh Phạm võng. Rượu là gốc của sự mê loạn, gây nên tội ác, cho nên, Đại thừa, Tiểu thừa, bảy chúng tăng, tục đều bị cấm. Theo luật Tứ phần quyển 16 chép, khi đức Phật ở nước Chiđà, Sa giàđà đến một gia đình ở Câudiệmdi ăn uống, chủ nhà đem rượu đen dâng cúng, ăn uống xong trở về, trên đường về, lảo đảo nôn ọe. Đức Phật biết chuyện, bèn chế giới cấm tỉ khưu uống rượu, nếu không tuân thì phạm tội Badật đề. Phật lại nhân đó, nói uống rượu có mười lỗi, tức sắc diện xấu xí, đi lảo đảo, mắt lờ đờ, hay cáu giận, tốn tiền của, sinh bệnh tật, thích cãi nhau, người chê cười, trí tuệ kém, khi chết rơi vào ba ngả ác, gọi là Ẩm tửu thập quá. Trường a hàm quyển 11 kinh A nâu di, cũng nêu lên sáu thứ lỗi của sự uống rượu, tức mất của, sinh bệnh, tranh cãi, mang tiếng xấu, hay tức giận, trí tuệ giảm dần. Luận Đại trí độ quyển 13, còn nói chi tiết hơn mà nêu lên những ba mươi lăm thứ lỗi về uống rượu. Lại kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6 bảo, uống rượu dễ phạm các tội ác khác. Ngày xưa có một Ưu bà tắc, vì uống rượu mà gian dâm với vợ người ta, ăn cắp và giết gà người ta, rồi lại chối (nói dối) là không làm. Vì uống rượu làm loạn tính nên một lúc phạm cả năm giới. Luận Câu xá quyển 14 (Đại 29, 77 trung), nói: "Những kẻ uống rượu, tâm

thường dông dỡ, không giữ được các luật nghi khác, vì thế, để giữ các luật nghi khác mà xa lìa sự uống rượu". [X. Phạm võng bồ tát giới bản sớ Q.3; Câu xá luận quang kí Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.7; Đại minh tam tạng pháp số Q.43]. ÂN .. Hết thảy sự vật đều nhờ mối quan hệ hỗ tương (nhân duyên) mà sống còn, ơn tức là từ đó. Ơn trong Phật giáo có thể chia làm hai phương diện tích cực và tiêu cực. Ơn về mặt tích cực, tức là trong lòng luôn nghĩ đến ơn, đây là yếu tố căn bản của sự tu hành Phật đạo. Chẳng hạn như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán có nêu lên bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo, đó là những ơn mà người ta phải luôn luôn nhớ nghĩ tới; trong đó, đặc biệt nói công đức hiếu dưỡng cha mẹ ngang hàng với cúng dường Phật. Ngoài ra, cái ân đức của Như lai đã đem sức đại nguyện cứu độ chúng sinh cũng cần phải ghi nhớ, cảm tạ. Còn ơn về mặt tiêu cực, chẳng hạn thương yêu con cái, ân ái giữa vợ chồng, thường làm trở ngại việc tu hành Phật đạo, nên cần phải cắt đứt. Pháp uyển châu lâm quyển 22 chép, tăng lữ khi xuất gia được độ, có bài kệ (Đại 53, 448 trung) rằng: "Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không ra được; bỏ ân vào vô vi, là chân thực báo ân". Trung quốc và Nhật bản đều coi trọng tư tưởng ơn, nhưng Phật giáo Ấn độ thì lại không nhấn mạnh lắm, như luận "Nhân thi thiết" (Pàli: Puggala-paĩĩatti) bảo, trong thế gian có hai hạng người được coi trọng và khen ngợi, đó là người ban ơn và

người biết ơn, cảm ơn. “Người biết ơn” (tri ân giả) là dịch thẳng từ nguyên ngữPàli Katiĩù,là người hay cảm biết ơn huệ của người khác. Chữ ân trong chữ Hán, được cấu thành bởi chữ (nhân) và chữ (tâm), ý chữ ân và ý nguyên ngữ, có thể nói, không hẹn mà gặp, cho nên, có thể bảo rằng bất cứ việc gì, nguyên nhân nào, phàm đã cấu thành cái trạng thái ngày nay, đều phải ghi nhớ luôn ở trong lòng và suy nghĩ cho sâu. ÂN

A

162

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.11]. (xt. Tứ

Ân).

ÂN ÁI

.....

Tình yêu gắn bó giữa cha con, anh em, vợ chồng gọi là ân ái. Người đời chìm đắm trong yêu đương, do đó bị ái ân trói buộc, không gỡ ra được; bởi thế, có thể nói, thế gian là cái ngục ái ân giam hãm con người.

Phật giáo chủ trương người đời nên bỏ ân ái mà vào Phật đạo, vào Phật đạo mới có thể báo ân chân chính. Vì thế, Pháp uyển châu lâm quyển 22 (Đại 53, 448 trung), nói:

“Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không thoát được; bỏ ân vào vô vi, là báo ân chân thực”.

[X. Chư kinh yếu tập Q.4]. (xt. Ân).

ÂN ÁI HÀ

.....

Giữa cha con, vợ chồng, sợi dây ân ái trói buộc rất chắc, rất sâu, cũng như sông biển, khó vượt qua, khó lường tới. [X. Luận

Đại trí độ Q.1].

ÂN ÁI NGỤC

.....

Thế giới Sa-bà cũng như ngục tù, ai ai cũng bị ái ân gông cùm, không được tự tại giải thoát. [X. kinh Trường a hàm Q.1]. (xt.

Ân Ái).

ÂN ÁI NÔ

.....

Phàm kẻ đắm say ân ái, bị ân ái sai khiến như đứa nô lệ, cũng vì thế mà phải vòng quanh trong ba cõi, sống chết trôi giạt. [X. kinh

Trường ahàm Q.10; kinh Phổ hiền quán].

ÂN ĐIỀN

Là một trong ba thứ ruộng phúc, cũng là một trong tám thứ ruộng phúc. Đối với những người có ân đức với mình, như cha mẹ, sư trưởng, hòa thượng, A xà lê, hay biết ơn, cảm ơn, báo ơn, thì có thể sinh ra phúc đức, cũng như ruộng nương có khả năng bồi bổ nuôi lớn các loại mễ cốc, cho nên gọi là ân điền. ÂN ĐỘ Tức hàm ý là xuất gia được độ. Ân, nguyên là chi sự cảm biết chỗ tốt và thiện ý mà người khác dành cho mình. Trong Hán văn, chữ.. (ân) là do chữ ...(nhân) và chữ .(tâm) hợp thành, đại khái bảo trong tâm

phải luôn luôn ghi nhớ tất cả nguyên nhân đã hình thành cái trạng thái hôm nay. Sự định nghĩa này rất phù hợp với tư tưởng báo ân trong Phật giáo, như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán đã chỉ bày, người tu hành Phật đạo phải thường xuyên nghĩ nhớ bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh và ơn Tam bảo. Cho nên, lấy một việc xuất gia mà nói, nếu biết rõ nhân duyên ngày nay xuất gia được độ, tất phải từ tất cả sự duyên hình thành, mà trong đó, đặc biệt có sức đại nguyện của Phật, thì cũng phải thầm cảm cái ơn được độ ấy, do đó, ân độ cũng là cách nói khác của xuất gia đắc độ vậy. [X. Đông lâm thiện pháp đường kí (Trương vô tận)]. (xt. Ân). ÂN ĐỨC ..... Là một trong ba thứ đức tướng của Phật. Như lai vận dụng Đại thừa nguyện lực mà cứu độ chúng sinh, vì thế có ân đức lớn đối với chúng sinh. [X. kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.8]. (xt. Tam Đức).

ÂN HẢI Bể rộng bốn ơn. Bốn ơn là ơn cha mẹ, ÂN ÁI

A 163 ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo. [X. Tính linh tập Q.7]. (xt. Tứ Ân). ÂN VIÊN ĐỨC Là một trong ba thứ viên đức. Có nghĩa công đức làm lợi người của Như lai tròn đầy. Tức là, Như lai có đủ công đức khiến chúng sinh vĩnh viễn thoát khỏi ba ngả ác, hoặc ra khỏi sống chết trong nẻo thiện mà đặt chúng sinh trong ngả thiện hoặc trong ba Thừa. [X. luận Câu xá Q.27]. ẤN CHỈ ..... 1. Thiền lâm dùng mẩu giấy nhỏ in hiệu chùa màu đỏ, gọi là Ấn chỉ. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại 23 Bạ khoán môn]. 2. Nói chung in và giấy. 3. Chi cho giấy đã in chữ. Tiếng dùng làm thí dụ. Bởi vì một thiên văn chương có chia ra thứ tự, trước sau, nhưng khi được in lên giấy, thì đồng thời hiển hiện toàn nghĩa của một văn, chứ không phân biệt thứ tự, trước sau, đây gọi là ấn chỉ đồng thời. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, dùng "ấn chỉ đồng thời" này để thí dụ đức Phật nói pháp, tuy có chia thứ tự, trước sau, nhưng lí thì không trái nhau, đồng thời hiển hiện toàn nghĩa chân lí, mà không phân biệt thứ tự, trước sau. ẤN CHÍNH (1617 - 1694) ..... Vị tăng tông Lâm tế đời Thanh. Người Nhạc trì Tứ xuyên, họ Khương. Húy Đạo chính, hiệu Liên nguyệt. Sư từng lấy dao tự cắt tóc, đầu tiên, nghe giảng kinh Lăng nghiêm, luận Duy thức, sau lập chí tu Thiền,

sư bèn lên núi Vạn phong tham vấn các ngài Phá sơn Hải minh, Tượng nhai Tính đĩnh. Sau ngồi thiền ở núi Dạ lang, nhà Hoài bạch sáu năm. Năm Thuận trị 15 (1658), sư lên ở chùa Đông ấn, núi Cửu thanh, phủ Tuân nghĩa (Quí châu); về sau, lần lượt ở các chùa Giác lâm, Bảo luân, Độ đạt, Bảo thọ (các chùa trên đây đều ở Tứ xuyên), Long hưng, Cảnh đức (ở tỉnh Hồ bắc) v.v... Năm Khang hi 33 sư tịch, thọ bảy mươi tám tuổi. Có Liên nguyệt thiền sư ngữ lục sáu quyển, Ngọc tuyền liên nguyệt chính Thiền sư ngữ lục hai quyển lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.70; Tân tục cao tăng truyện tập 4, Q.56]. ẤN CHÚ ..... Còn gọi là Ấn minh, Ấn ngôn, Khế minh. Gọi chung ấn tướng và đà la ni. Tức tay kết khế ấn của chư Phật Bồ tát, miệng tụng chân ngôn đà la ni. Ấn, là thân mật của chư tôn; Chú, tên gọi khác của đà la ni, là ngữ mật của chư tôn, cả hai có quan hệ mật thiết với nhau. Người tu hành nếu kết ấn tụng chú thì có thể được công đức rộng lớn. Lại trao ấn minh cho mà truyền quán đính, thì gọi là Ấn minh quán đính, như Quán đính ấn tín, Đại hắc quán đính ấn tín, Thánh thiên quán đính ấn tín v.v... được nói trong kinh Lí thú, đều thuộc Ấn minh quán đính. [X. Vô lượng thọ Như lai quán

hành cúng dường nghi quĩ; kinh Đà la ni tập Q.1]. (xt. Ấn Tướng, Đà La Ni). ẤN ĐỊNH ..... Hàm ý là ấn khả quyết định. Tức có nghĩa là thầy đã thấy suốt tâm địa của học trò, chứng minh và thừa nhận cái cảnh giới

giác ngộ viên mãn mà trò đã đạt được.

ẤN ĐỘ

Phạm: Indu. Nằm về phía nam Hi mã lạp sơn, một đại bán đảo nhô ra về phía nam từ giữa đại lục Á tế á. Còn gọi là Thân

ẤN ĐỘ

A 164 độc, Thiên trúc, Thiên đốc, Thân đốc, Càn đốc, Hiền đậu, Hi độ, Ấn đệ á, Ấn đặc già la, Mật thê đề xá, Bà la môn quốc, Mộc tư, A li gia đề xá, Nhân đà la bà đà na. Về tên gọi của Ấn độ, có nhiều thuyết khác nhau. Đầu tiên, trong Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63, người ta đã thấy tên "Thân độc". Về sau, Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78, nêu ra tên "Thiên trúc". Trong kinh Phật, từ đời Ngụy Tấn trở đi, phần nhiều dùng tên gọi "Thiên trúc". Đến đời Đường trở về sau, thì lấy "Ấn độ" làm tên chính. Ngoài ra, cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2, thì "Ấn độ" được dịch ý là "Nguyệt". Còn một thuyết khác cho rằng, tên Ấn độ là từ chữ Phạm Tín độ hà (Sindhu, sông Tín độ) mà ra, về sau, nhân người Ba tư và người Hi lạp truyền sai đi mà thành là Ấn độ. Đất nước Ấn độ có thể chia làm ba khu địa hình: bắc Ấn độ, cao nguyên Đức can (Deccan) và nam Ấn độ. Vào thời Trung cổ, Ấn độ được chia thành năm khu, là Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung gọi là năm Thiên trúc, năm Ấn độ, nói tắt là năm Thiên, năm Trúc, năm Ấn. Nội địa có ba con sông lớn là sông Ấn độ (Indus), sông Hằng (Ganges), sông Bá lạp mã phổ đặc lạp (Brahmaputra), ngoài sa mạc Ấn độ ở phía tây ra, đất đai trong toàn cõi có thể được coi là phì nhiêu. Lưu vực sông Hằng là nơi nóng nhất trên toàn cõi Ấn độ, về mùa nóng, nhiệt độ thường lên tới 49oC., còn lưu vực sông Bá lạp mã phổ đặc lạp

thì là nơi có lượng mưa nhiều nhất thế giới. Nền văn minh Ấn độ đã phát sinh từ lưu vực sông Ấn độ, vào khoảng 2500 năm trước Tây lịch (có thuyết bảo 3.000 năm đến 2.000 năm trước Tây lịch), gọi là Ấn độ hà văn hóa, thời ấy đã phát triển hệ thống đưa nước vào ruộng, hệ thống đường sá, nhà tắm công cộng, lầu gác bằng gạch và các thiết bị vệ sinh, là những yếu tố rất giống với quan niệm thiết kế đô thị hiện đại. Vào năm 1921 đến 1922 Tây lịch, các nhà khảo cổ đã đào được, tại khu vực này, hai tòa đô thị cổ là Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo daro) và Cáp lạp ba (Harappà) tức là những di tích thuộc thời kì văn minh này. Hơn 2.000 năm trước Tây lịch, dân tộc Nhã lợi an (Aryan) đã vượt qua dãy núi Khố thập sơn (Hindu Kush) mà đi vào địa phương Ngũ hà (Phạm:Paĩjàb) ở thượng du sông Ấn độ, trong đó, một phần dân tộc ấy lại từ lưu vực sông Ấn độ lần tới lưu vực sông Hằng, chinh phục thổ dân địa phương, dần dần tổ chức thành xã hội, hình thành nền văn hóa giai cấp phân biệt chủng tộc. Về loại truyền thống Ấn độ xa xưa này, trong kinh điển Phật ghi chép rất nhiều. Ngoài ra, trong hai kiệt tác Sử thi lớn là Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ, cũng nêu ra nhiều tên nước xa xưa của Ấn độ. Đến thời đại đức Phật thì có mười sáu nước lớn đồng thời tồn tại, như Trường a hàm quyển 5 kinh Xà ni sa, Trung a hàm

quyển 55 kinh Trì trai, luận Đại tì bà sa quyển 24 v.v... đều nói rõ tên của mỗi nước. Ngoài ra, về các kinh điển và các tác phẩm văn học bằng chữ Phạm của Ấn độ, thì cứ

xem trong văn hiến hiện còn cũng có thể biết, như Lê câu phệ đà, được thành lập vào khoảng 1200 năm trước Tây lịch, là tập ca tán xưa nhất thế giới. Về sau, Sa ma phệ đà, Dạ nhu phệ đà, A lan bà phệ đà, Phạm thư, Sâm lâm thư, Áo nghĩa thư v.v... lần lượt được hoàn thành. Thổ dân Đạt la tì đồ (Dravidians) cố hữu tại Ấn độ là dòng giống người Phi châu da đen lai người Mông cổ, về sau lại lai người Nhã lợi an mà thành dân tộc Ấn độ ngày nay. Ý thức giai cấp của người Nhã lợi an rất mạnh, họ chia xã hội làm bốn giai cấp, đó là: ẤN ĐỘ

A 165 1. Bà la môn (Phạm: Bràhamaịa, tế tư). 2. Sát đế lợi (Phạm: Kwatriya, vương tộc). 3. Phệ xá (Phạm: Vaizya, thương gia, nông dân). 4. Thủ đà la (Phạm:Zùdra, nô lệ). Chế độ giai cấp này gọi là Chủng tính chế độ, Tứ tính. Ngoài ra, còn một hạng tiện dân không thuộc chế độ chủng tính. Tôn giáo của người Nhã lợi an vốn sùng bái linh hồn tồn tại trong thiên nhiên, và tin linh hồn có sức thống trị, sau dần dần biến thành tín ngưỡng sùng bái nhiều thần, gọi chung là Bà la môn giáo. Khoảng năm, sáu trăm năm trước Tây lịch, Bà la môn giáo ngày càng suy vi, đức Thích ca mâu ni sáng lập Phật giáo để cách tân những cái hủ bại của Bà la môn giáo, đồng thời, đả phá chế độ giai cấp mà tổ chức thành giáo đoàn, Kì na giáo cũng góp sức trong cuộc cách tân này. Cùng lúc, còn có các phái Xà y na, Du già hưng khởi, làm cho việc cách tân trở thành một hiện tượng sôi động. Bấy giờ, ở miền trung Ấn độ, Vương triều Tây tô nạp gia (Phạm: Zaizunàga) bột khởi, đến khi vua A xà thế, con vua Tần bà sa la, làm vua nước Ma yết đà thì trở thành bá quyền miền trung du sông Hằng. Phật giáo lúc bấy giờ được vua A xà thế ủng hộ, nên rất thịnh hành tại Ấn độ vào thời ấy. Sau Vương triều Tây tô nạp gia, Vương triều Nan đà (Nanda) kế tiếp nổi lên. Năm 327 (có thuyết nói 326) trước Tây

lịch, quốc vương Hi lạp mã kì đốn là Á lịch sơn đại đế xâm nhập Ấn độ, chiếm lãnh khu vực ven sông Ấn độ. Nhân lúc tao loạn, Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), ông vua trẻ tuổi dòng Nan đà, quật khởi, bình định miền bắc Ấn độ, lấy thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra) của nước Ma yết đà làm thủ đô, thành lập Vương triều Khổng tước (Phạm: Maurya), mở ra sự giao thông với Hi lạp và dung hợp hai nền văn minh Ấn độ - Hi-lạp mà sản sinh cái gọi là "Hi lạp - Ấn độ thức nghệ thuật" (nghệ thuật theo hình thức Hi lạp - Ấn độ). Đến khi cháu đích tôn của Chiên đà la cấp đa là vua A dục lên ngôi, thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, lại phái các đoàn truyền giáo đến các nước truyền pháp, hình thành một thời đại Phật giáo hưng thịnh. Các triều đại về sau nối nhau hưng khởi là: Vương triều Quí sương (Phạm: Kuwàôa), Vương triều Huân ca (Phạm: Zuga), Vương triều Khang ngõa (Phạm: Kaịva) và Vương triều Tát cáp (Phạm:Sàh). Khoảng 300 năm sau Tây lịch, Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) hưng khởi, về các phương diện văn học, nghệ thuật, kiến trúc, khoa học v.v... đều có các thành quả sáng chói, là thời đại hoàng kim trong lịch sử văn hóa Ấn độ. Về mặt quân sự thì đã đánh nước Đại nguyệt chi ở phía bắc Ấn độ, lại từng chống sự xâm lược của người Ap thát, một chi khác của Hung nô, dẫn đến thế nước hao tổn, có nguy cơ suy bại. Tuy nhiên, vào thế kỉ thứ VI, vua Siêu nhật (Phạm: Vikramàditya) đánh đuổi được

người Áp thát, thì văn hóa, vũ công lại một thời được trung hưng. Vào thời kì cuối của Vương triều Cấp đa, các nước nhỏ mọc lên

như nấm, trong đó, mạnh hơn cả, có Vương triều Phạt đàn na (Phạm: Vardhana), còn gọi là Vương triều Giới nhật. Năm 606, vua Giới nhật (Phạm:Zìlàditya) lên ngôi. Nhà vua một đời hùng mạnh, ra sức thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo. Khi ngài Huyền trang tây du Ấn độ, chính là gặp lúc nhà vua này đang trị vì. Sau Vương triều Cấp đa, là các Vương triều Tạp lỗ ca (Phạm: Chàlukya), Khách sa li (Phạm:Kesari) nối nhau hưng khởi. Ở nam Ấn độ, khoảng 220 năm trước Tây lịch, có Vương triều Án đạt la (Phạm: ẤN ĐỘ

A 166 Andhrabhftya) quật khởi, cho đến hơn 300 năm sau Tây lịch, thanh thế của Vương triều này vẫn cường thịnh. Vào thời kỳ này, Bà la môn giáo dần dần phục hưng và hình thành cái thế đối đầu với Phật giáo, nhưng ở phương diện khác, thì giữa hai tôn giáo lại tiếp thu những đặc chất của nhau. Đứng về mặt phục sinh của Bà la môn giáo mà nói, thì thời kỳ này, lọc bỏ cái cũ, bồi bổ cái mới, tức đã gieo mầm cho sự bột hưng của tân Bà la môn giáo (tức là Ấn độ giáo); và trong Phật giáo thì tư tưởng Đại thừa cũng đã manh nha để rồi sản sinh nhiều giáo nghĩa sâu xa kì đặc. Về sau, do sự diệt vong của Vương triều Khổng tước tại trung Ấn độ, mà trung tâm của Phật giáo đã dần dần di chuyển lên miền bắc Ấn độ. Mãi đến 800 năm sau Tây lịch, thì Phật giáo và Ấn độ giáo đã thay nhau hưng thịnh, hễ đạo này lên thì đạo kia xuống, về sau, thế lực của Ấn độ giáo càng ngày càng mạnh, đến mức có thể áp đảo toàn diện, thì Phật giáo dần dần cũng rơi vào tình trạng gần như tuyệt diệt, ngay trên mảnh đất đã sản sinh ra mình. Đồng thời với sự suy thoái của Vương triều Khổng tước, Diêm cao trân, người Đại nguyệt chi, xâm nhập bắc Ấn độ lập nên nước Kiện đà la và Vương triều Quí sương, cháu đích tôn là vua Ca nị sắc ca mở rộng bờ cõi, làm cho uy thế thịnh cực một thời, lại thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, cùng với vua A dục, trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, là hai vị Đế vương đại hộ pháp. Nhà vua đã mở đại hội kết tập ở nước Ca

thấp di la, thỉnh tôn giả Thế hữu làm chủ tọa, biên tập luận Đại tì bà sa. Ngoài ra, tại Mạnh gia lạp (Bengal), phía đông Ấn độ, khoảng năm 660 Tây lịch, Cù ba la (Phạm: Gopàla), kiến lập Vương triều Ba la (Phạm: Pàla), giữ được thế ổn định tại đông Ấn độ đến bốn, năm trăm năm, các vua đời nào cũng sùng tín Phật giáo (Mật giáo Đại thừa), đặc biệt là Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàla) đời thứ tư, hết lòng hộ trì Phật pháp, và xây dựng nhiều chùa viện lớn, như chùa Âu đan đa phú lê (Phạm: Uddaịđapura), chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazìla) v.v... thành những trung tâm tín ngưỡng và nghiên cứu, đối với sự phát triển Mật giáo, có ảnh hưởng rất lớn. Năm 1001 Tây lịch, vua Hồi giáo là Mã mục đức (Mahmud) xâm nhập Ấn độ. Tính đến năm 1516, đế quốc Mông ngột nhi (Mogul) được thành lập hơn năm trăm năm, là thời đại Hồi giáo trong lịch sử Ấn độ; thời kỳ này, Hồi giáo hủy hoại các chùa viện, Thánh tích của Phật giáo và Ấn độ giáo, tàn sát tăng ni, đến nỗi Phật giáo hoàn toàn tuyệt tích tại Ấn độ. Đế quốc Mông ngột nhi do cháu đời thứ 6 của Thiết mộc nhi, là Bạt ba (Babar, 1483-1530) dựng lên, cũng tin theo Hồi giáo. Cháu nội của Bạt ba là A khắc bái đại đế (Akbar), là ông vua vĩ đại nhất của đế quốc Mông ngột nhi, thời gian ông ta cai trị, lãnh thổ được mở rộng, và áp dụng

chính sách khoan dung đối với các tôn giáo khác. Nhưng đến thế kỉ XVII thì đế quốc dần dà suy vi. Mặt khác, sau khi địa lí được phát hiện mạnh, thì Ấn độ đã trở thành nơi tranh giành hơn thua giữa các thế lực thực dân nước ngoài, như Anh, Pháp, Hà lan, Bồ

đào nha v.v... Năm 1600, công ty Đông Ấn độ của nước Anh được thành lập, dần dần nắm được quyền khống chế. Năm 1757, Khắc lai vũ (Robert Clive) xuất quân đánh bại quân đội của các chư hầu Ấn độ chống đối và công ty Đông Ấn độ trở thành thế lực lãnh đạo Ấn độ một cách tuyệt đối. Năm 1858, chính phủ nước Anh tiếp quản công ty Đông Ấn độ và trực tiếp cai trị Ấn độ. Trước đó, các địa phương Ấn độ đã bắt đầu nhen nhúm cuộc vận động giành độc lập, qua hai cuộc thế giới đại chiến mới do Cam địa (Gandhi, 1869-1948) lãnh đạo cuộc ẤN ĐỘ

A 167 “Vận động bất hợp tác” mà hình thành phong trào quần chúng rất mạnh và đến tháng 8 năm 1947 thì giành được độc lập. Cùng năm ấy, vấn đề xung đột kịch liệt giữa Ấn giáo và Hồi giáo, cũng được hai bên Anh quốc và Ấn độ đồng ý giải quyết bằng cách thành lập nước Hồi giáo Ba cơ tư thản (Pakistan). Mặc dầu Ấn độ đã chia làm hai nước rồi, nhưng những sự kiện đưa đến đổ máu giữa Ấn, Hồi vẫn còn đó, có khi lại tăng thêm. Hơn nữa, sau khi lập quốc, Ba cơ tư thản lại phát sinh nội chiến liên miên, thường thường có hàng trăm ngàn nạn dân từ đông Ba cơ tư thản tràn vào Ấn độ. Đến tháng 12 năm 1971, nhờ sự giúp đỡ của Ấn độ, đông Ba cơ tư thản đánh tan quân tây Ba cơ tư thản, rồi tuyên bố độc lập và đổi tên nước là Mạnh gia lạp (Bangladesh). Ngoài ra, tháng 5 năm 1975, nước Xích kim, nằm về phía đông bắc Ấn độ, cũng sáp nhập vào Ấn độ mà thành là tiểu bang cuối cùng (tiểu bang thứ 22) trong chính phủ nước Cộng hòa liên bang Ấn độ. Tại Ấn độ ngày nay, số tín đồ Ấn độ giáo đông nhất, kế đó là tín đồ Hồi giáo, kì dư, tín đồ Phật giáo, Cơ đốc giáo, Kì na giáo và Tích khắc giáo thì thuộc thành phần thiểu số, trong đó, tín đồ Phật giáo có độ hơn một triệu người. Gần đây, giai cấp tiện dân ùn ùn theo Phật giáo, sự kiện ấy đã trở thành vấn đề trong xã hội Ấn độ. Các phái Ấn độ giáo coi Phật giáo như một chi phái của họ, và coi đức Phật là vị thần của Ấn độ giáo. Trong các tác phẩm hội họa, điêu

khắc cổ đại còn được bảo tồn tại Ấn độ cho đến ngày nay, những di tích của Phật giáo được coi là kho báu. Từ sau ngày Ấn độ được độc lập, phần nhiều lấy tư tưởng Phật giáo làm gương cho lí tưởng chính trị, hơn nữa, lá quốc kì Ấn độ có in hình bánh xe Pháp luân của Phật giáo, đồng thời, năm giới của Phật giáo được suy tiến thành chính sách năm nguyên tắc hòa bình. Do đó, tính trọng yếu của Phật giáo tại Ấn độ sẽ được đánh giá lại. Dân số Ấn độ hiện nay khoảng hơn sáu trăm triệu người chiếm mười lăm phần trăm dân số toàn thế giới, chỉ đứng sau Cộng hòa nhân dân Trung quốc. Quá nhiều chủng tộc, hiện được gọi là “Nhân chủng bác vật quán” của thế giới; ngôn ngữ phức tạp, có tới một trăm tám mươi thứ (thông dụng nhất có mười bốn thứ), một vấn đề trở ngại lớn trong sự phát triển của Ấn độ. Ấn độ ngày nay tuy đã có vũ khí hạt nhân, nhưng đứng về mặt toàn quốc mà nói, thì vẫn còn là một nước nghèo nàn lạc hậu. Khoáng sản tuy phong phú nhưng phần lớn chưa được khai thác đúng mức để có thể lợi dụng. Dân số toàn quốc tăng nhanh, con số người mù chữ cao và cái hố ngăn cách giữa người nghèo và người giàu càng thêm sâu rộng. Tình hình vệ sinh rất tồi, dân

chúng phần nhiều suy dinh dưỡng, các thiết bị y tế thiếu thốn và số tử vong rất cao. Tuy chính phủ đã tích cực đặt các kế hoạch kinh tế dài hạn năm năm, nhưng kết quả chậm chạp các thứ kiến thiết phần nhiều trông vào sự giúp đỡ hoặc vay mượn của nước khác. Mức sinh hoạt của quốc dân xuống thấp, tính mức đến năm 1980, lợi tức bình quân cả năm, mỗi người dân

được khoảng tám mươi Mĩ kim (trong khi lợi tức bình quân cả năm tại Đài loan (năm 1977) mỗi người dân được một nghìn một trăm tám mươi hai Mĩ kim, và tại nước Mĩ, mỗi người được bảy nghìn sáu trăm tám mươi tư Mĩ kim), nỗi nghèo khó của người dân Ấn độ như thế nào, cứ xem đó đủ biết. Ngoài ra, sự phân chia tôn giáo, giai cấp, chủng tộc, vẫn y nguyên là vấn đề nghiêm trọng của xã hội. [X. Phật tổ thống kỉ Q.32; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 phần trên; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 58; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; Hi ẤN ĐỘ

A 168 lân âm nghĩa Q.2, Q.3, Q.8; V. A. Smith: Early History of India; S. Robert: Indian Chronography; J. Dowson: A Classical Dictionary of Hindu Mythology]. ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH Chỉ nền văn minh phát sinh tại lưu vực sông Ấn độ, phía tây bắc Ấn, khoảng 3.000 năm trước Tây lịch, và tồn tại được độ năm trăm năm. Qua sự nghiên cứu các di chỉ của hai thành phố cũ Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo-daro) và Cáp lạp ba (Harappa, hiện nay thuộc Pakistan), người ta có thể biết nền văn minh ấy thuộc thời đại đồ đồng. Mạc hãn tá đạt la nằm ở tỉnh Tín độ, miền hạ du sông Tín độ, diện tích khoảng mười sáu cây số vuông. Di chỉ này chia làm ba bộ phận trên, giữa, dưới, trên có ba tầng (thời kì sau), giữa có ba tầng (thời kì giữa), dưới chỉ có một tầng (thời kì đầu), tất cả bảy tầng, từ bảy tầng này, có thể ước định tầng trên và tầng dưới cách nhau độ năm trăm năm. Cách di chỉ này về hướng đông bắc khoảng sáu trăm năm mươi cây số là cổ thành Cáp lạp ba, qua những vật đào được ở đây, người ta biết thành này cũng một thời đại với Mạc hãn tá đạt la, là di tích văn hóa do cùng một dân tộc sáng lập, và so với Mạc hãn tá đạt la, đô thị này có quy mô rộng lớn hơn. Đường sá tại hai nơi này đều có trật tự rành mạch, có điều lí hẳn hoi, mang hình thái những đô thị có kế hoạch, là những kiến trúc đặc thù trong lịch sử kiến trúc của thế giới. Ngoài nhà ở ra, có các kiến thiết công cộng như nhà tắm, chợ, kho tàng v.v... đều đầy đủ; thực phẩm chính

của thị dân là mì và gạo. Qua các tượng nữ thần được đắp nặn còn sót lại, người ta biết được là tín ngưỡng sùng bái ngẫu tượng thần mẹ của vùng Tây á, Trung á đang thịnh hành ở thời bấy giờ. Ngoài ra cũng có phong tục sùng bái cây cối, động vật và các hiện tượng thiên nhiên. Lại tuy có đào được các di tích mồ mả, nhưng không rõ được phép tắc và nghi thức chôn cất người chết như thế nào. Hình thái chính trị và kiểu cách cung vua cũng không được rõ. Ngoài ra, trong lưu vực sông Ấn độ, người ta còn phát hiện được những di tích thuộc nền văn hóa cổ đại, trong đó có các đồ dùng ở cả hai thời kì đồ đồng và đồ đá, tại các nơi như Chiên phù đạt la (Chanhudaro), A mẫu lợi (Amri) và Tập phu táp (Jhukar) v.v..., những di tích này cũng giống như những di tích thuộc nền văn minh thái cổ ở Mĩ tốt bất đạt mễ á (Mesopotamia) và ở Ai cập. Đứng về phương diện tính độc lập văn hóa của dân tộc Ấn độ mà nói, thì tuy không thể bảo văn hóa Ấn độ đã bắt chước văn hóa Mesopotamia, nhưng qua các di tích văn hóa còn sót lại,

người ta có thể suy định rằng giữa Ấn độ và các nước văn minh phương Tây đã có quan hệ mậu dịch. Văn minh cổ Ấn độ tất nhiên đã chẳng phải do người Nhã lợi an sáng lập, nhưng, giữa nền văn minh Phệ đà tương đối có sớm với những người thuộc dân tộc Đạt la tì đồ (Dravidians) vốn đã định cư tại Ấn độ từ trước khi người Nhã lợi an đến, có liên quan gì không, thì điều đó người ta cũng không thể biết được; mà qua sự nghiên cứu và giám định các di hài, cũng khó mà biết được một cách chính xác. Qua các vật được

phát hiện, người ta chỉ biết rằng, tôn giáo ở đời sau, không thuộc hệ Nhã lợi an, thì đã từng chịu ảnh hưởng của dân tộc Đạt la tì đồ mà thôi. Đến như văn tự của họ còn sót lại, người hiện đại cũng không có cách nào đọc và hiểu được hoàn toàn. Hai thành thị Mạc hãn tá đạt la và Cáp lạp ba đã bị phá hủy bởi nạn lụt hoặc do người Nhã lợi an hủy diệt. Giả thuyết sau được các học giả gần đây đồng ý nhiều hơn. Lịch sử nhân loại phát triển nhanh chóng ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH

A 169 trong một thời gian ngắn, khiến người ta chóa mắt; cũng có khi chỉ trong nháy mắt đã tan biến, khiến người ta than thở! Phàm những hiện tượng như thế, đều có thể được coi là lịch sử văn minh chung của nhân loại, như những Kim tự tháp, đã khiến người ta nuối tiếc vô hạn. [X. Sir John Marshah: Mohenjo-daro the Indus Civilization, 3 vols., 1931; E. Mackay: The Indus Civilization, 1935; Wheeler: The Indus Civilization, 1959]. ẤN ĐỘ ĐÍCH PHÁT HIÊN (THE DISCOVERY OF INDIA) Do nhà chính trị và là Thủ tướng đầu tiên của Ấn độ, Ni hách lỗ (Pandit Jawaharlal Nehru, 1889 - 1964) soạn, được ấn hành năm 1946. Vì tham gia cuộc vận động chống người Anh giành độc lập mà Nehru đã nhiều lần đi tù; bộ sách này được viết trong tù, trình bày quan niệm của ông về lịch sử Ấn độ và chủ trương vận động giành độc lập. Nội dung bao gồm: sự sinh hoạt trong tù, hồi kí về gia tộc, nói tổng quát về nền văn minh thái cổ của sông Ấn độ, đến lịch sử văn hóa sáng chói dưới triều đại Mông ngột nhi, và tường thuật chi tiết về sự thống trị của nước Anh, sự hứng khởi của cuộc vận động dân tộc Ấn độ, sự chống lại chủ nghĩa đế quốc Anh, hai cuộc đại chiến và tình huống nước Ấn độ v.v... trọng tâm là chính trị, kinh tế, phương diện xã hội và cuộc vận động bất hợp tác do Cam địa lãnh đạo. Qua sự phân tích và đánh giá bình tĩnh của tác giả về tinh thần cơ bản, quan niệm đạo đức và di sản văn hóa của

Ấn độ, người ta có thể thấy chân tướng của Ấn độ. ẤN ĐỘ GIÁO (HINDUISM) Thông thường chỉ Tân Bà la môn giáo. Tức là Bà la môn giáo chính thống từ xưa đến nay tại Ấn độ, tiếp thu các giáo nghĩa của Phật giáo, Kì na giáo và các tín ngưỡng dân gian phức tạp mà phát triển thành một thứ tôn giáo. Thay vì là một tôn giáo có hệ thống rõ ràng chính xác, Bà la môn giáo là thứ tôn giáo xã hội, hoặc có tính xã hội, do sự phát triển lịch sử giáo nghĩa, nghi thức, chế độ, phong tục tập quán, mà gây thành. Bà la môn giáo có thể được chia thành hai thời kì hoặc ba thời kì, cũng có người đem giai đoạn phát triển ở thời kì cuối cùng, đặc biệt gọi là Ấn độ giáo. Ấn độ giáo phát sinh khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch, mãi bốn thế kỉ sau mới dần dần hưng thịnh, tín đồ thuộc giai cấp thượng tầng tăng nhanh. Nói theo nghĩa hẹp, thì Ấn độ giáo là sự phục hưng của Bà la môn giáo sau một thời suy vi do sự hưng thịnh của Phật giáo. Do sự xuất hiện đông đảo các nhà triết học và luận sư thuộc giai cấp Bà la môn mà Phật giáo

bị rơi vào tình thế suy yếu; và về mặt chính trị, do sự kiên quyết của dân tộc Lạp cát phổ đặc (Ràjput) ở phía tây bắc, duy trì chế độ giai cấp, cũng khiến cho thế lực của tín đồ Phật giáo phải suy thoái. Ngoài ra, do việc lấy sự dung hợp đồng hóa với tôn giáo dân gian, và sự biên soạn các kinh điển mới làm trung tâm, và, ngoài sự Đền thờ của Ấn Độ Giáo ẤN ĐỘ GIÁO

A 170 kế thừa truyền thống ra, Bà la môn giáo đã dùng bộ mặt và tư thái cực mới ấy mà sản sinh ra một Ấn độ giáo hiện đại. Đến khoảng 800 năm Tây lịch, Ấn độ giáo, một mặt kế thừa quyền uy của Thánh kinh Phệ đà, mặt khác, lại chịu ảnh hưởng sâu đậm của Áo nghĩa thư và các học phái Phệ đàn đa, đồng thời, có nhiều điểm chủ trương tương đồng với hai tác phẩm dân tộc lớn là Đại tự sự thi Mahaøbhaørata (dịch âm là Ma ha bà la đa), Raømaøyaịa (dịch âm La ma da na) và với các loại khác, như chủng tộc Tì thấp nô (Phạm: Harivaôsa), Bạc già phạm ca (Phạm: Bhagavadgìtà), Phú lan na (Phạm: Puràịa), Tân áo nghĩa thư (Phạm:New-Upaniwad), Đán đặc la (Phạm: Tantra) và A cấp ma (Phạm:Àgama) v.v... Đứng về phương diện thần cách mà nói, thì từ nơi thần thoại Phệ đà mà phát triển thành thần thoại Phú lan na (thần thoại Ấn độ theo nghĩa hẹp), rồi từ nơi kết hợp hai thần Tì thấp nô và Thấp bà với Phạm (Phạm:Brahman) làm một nguyên lí thực tại đồng nhất, tối cao, mà xác lập giáo lí "Tam thần nhất thể", đó là đặc điểm của Bà la môn giáo. Trong đó, sự sùng bái Cát lật sắt noa (Phạm:Kfwịa, hóa thân của Tì thấp nô), La ma (Ràma), phản ánh rõ tín ngưỡng trong dân chúng. Các tông phái chủ yếu thì có phái Tì thấp noa, phái Thấp bà, phái Tính lực (Phạm:Zaøkta), phái Thiệu lạp (Phạm:Saura), phái Nga na phạ để da (Phạm: Gànapatya), phái Tư ma lỗ đạt (Phạm:Smàrta), ngoài ra, còn có nhiều chi phái khác xuất hiện. Khoảng từ thế kỉ XII

đến thế kỉ XVIII, có các tông phái cách tân, chẳng hạn như phái Khách tỉ nhĩ và các phái cùng hệ thống: Tích khắc giáo, phái Đạt đỗ (Dàdù) v.v... trỗi dậy. Thế kỉ XIX, đế quốc Mông ngột nhi diệt vong, rồi tiếp đến sự xâm nhập của người Anh, do sự hoạt động của Cơ đốc giáo và ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo cận đại ở Âu châu mà xúc thành cuộc vận động canh tân tôn giáo, vì thế mới nảy sinh các hiệp hội, như hội Phạm giáo (Bràhma-Samàj) và Nhãlợian hiệp hội (Àrya-Samàj) bắt đầu hoạt động; ngoài ra, còn có nhiều phái vận động tôn giáo và các hội truyền đạo tương tự. Giáo phái Lamakhắclợituna (Phạm: Ràmakfwịa Paramahaôsa), Thần trí giáo hội v.v... cũng mở mang hoạt động. Hệ thống tư tưởng của Ấn độ giáo là nghiên cứu cho rõ cái tướng nhất thể giữa bản chất vũ trụ "Phạm" và bản chất cá nhân "Ngã", cái tướng tương quan giữa tinh thần giới và vật chất giới, cái tướng tư biện giữa trí tuệ (minh) và vô minh, cái tướng thực tiễn của tín ái, cho đến việc tìm hiểu về nghiệp, luân hồi, giải thoát, kiến lập các loại học thuyết v.v...; các tông phái đời sau đều căn cứ vào những điểm kể trên mà sản sinh các phái dưới đây: - Phái Thương yết la (Phạm: Zaíkara) với thuyết Tuyệt đối bất nhị luận (Nhất nguyên luận bất nhị). - Phái Ba sử tạp lạp (Phạm: Bhàskara) với thuyết Nhất nguyên luận nhị nguyên. - Phái La ma noa già (Phạm: Ràmanuja) với Chế hạn bất nhị thuyết. - Phái Ninh ba nhĩ ca (Phạm: ẤN ĐỘ GIÁO

Ba vị thần của Ấn Độ Giáo Từ trái sang: Phạm Thiên, Tì Thấp Nô, Thấp Bà

A 171 Nimbàrka) với Nhất nguyên nhị nguyên luận (thuyết bất nhất bất dị). - Phái Bà nhĩ la ba (Phạm: Vallabha) với Thuần túy nhất nguyên luận. - Phái Ma đà bà (Phạm: Madhva) với Nhị nguyên luận (Thực tại luận đa nguyên). - Phái Tì thấp nô sử ngõa mẫn (Phạm: Viwnusvàmin) với Nhị nguyên luận v.v... Đầu thế kỉ XX, Áo nhã tân đô cấu tu (Aurobindo Ghosh) đề xướng Chỉnh thể bất nhị luận, dùng quan điểm hiện đại để giải thích triết học Phệ đàn đa, có ảnh hưởng rất lớn đối với giới trí thức Ấn độ. Ngày nay, lấy Liên bang Ấn độ làm trung tâm, tín đồ Ấn độ giáo có khoảng ba ức triệu người, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Ấn độ bị chia cắt và mối tranh chấp giữa Ấn độ giáo và Y tư lan giáo (Hồi giáo), cho đến nay, vẫn chưa dứt. [X. Sir Monier Monier - Williams: Bràhmanism and Hinduism, or religious thought and life in India, 1891; L. D. Barnett: Hinduism, 1906; René Guénon: Introduction générale à l'étude des doctrines hindoues, 1921; Sir C. Eliot: Hindnism and Buddhism, a historical sketch, 3 vols., 1921]. (xt. Bà La Môn Giáo). ẤN ĐỘ HÀ (INDUS) Tên Phạm:Sindhu (Tín độ). Là con sông lớn của Ấn độ. Bắt nguồn từ cao nguyên Tây tạng, chảy qua giữa khoảng hai dãy núi Hi mã lạp sơn và Khách lạp côn lôn, rồi chảy về hướng tây nam xuyên qua Hi mã lạp sơn, hữu ngạn chảy vào sông Khách bá nhĩ, tả ngạn là chỗ gặp nhau của các nhánh

sông ở địa phương Bàng già phổ (Phạm: Puĩjàb, Ngũ hà), rồi chảy qua Ba cơ tư thản (Pakistan) mà vào biển A lạp bá (Arab). Địa phương Ngũ hà là cứ điểm của nền văn minh cổ Ấn độ; văn hóa Phật giáo thì thịnh hành tại lưu vực Khách bá nhĩ, Kiện đà la ở phía bắc Bàng già phổ. (xt. Ấn Độ Cổ Văn Minh). ẤN ĐỘ HỌC (INDOLOGIE) Sự nghiên cứu tổng hợp về văn học, nghệ thuật, lịch sử, triết học, ngôn ngữ, khảo cổ học và tôn giáo v.v... trong nền văn hóa Ấn độ, thì gọi chung là Ấn độ học. Cùng với "Hán học" cũng là một bộ môn của Đông phương học. Các nước Tây Âu tìm hiểu văn hóa Ấn độ, có thể truy đến thời đại cổ Hi lạp. Về sau, cũng có các nhà truyền giáo, vì mục đích truyền giáo mà phương tiện nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Nhưng, phải đợi đến sau thế kỉ thứ XVIII thì người ta mới nghiên cứu văn hóa Ấn độ với một thái độ khách quan và có hệ thống. Bấy giờ, để củng cố quyền thống trị thực dân địa, người Anh bèn đặt kế hoạch nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Từ đó về sau, các nhà triết học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, lịch sử học v.v... của các nước cũng không ngừng theo đuổi việc nghiên cứu Ấn độ học và thành tích cũng khá rõ rệt. Về phương diện nghiên cứu ngôn ngữ học và Phật học, tại các nước Anh, Pháp, Đức, Nga, Ấn độ, Hà lan, Đan mạch, Mỹ và Nhật v.v... đã xuất hiện rất nhiều học giả trứ danh về tiếng Phạm, tiếngPàli, và phát triển thành một môn ngôn ngữ học tỉ giảo đặc thù, và nhờ đó lại tiến đến nghiên cứu Phật giáo. Cuối thế kỉ XVIII, các học giả nước Anh, như Hà cát lâm (B.H.

Hodgson), Chung sĩ (Jones, William), Kha nhĩ bá lỗ khắc (Colebrooke, Henry Thomas) v.v... đầu tiên phiên dịch nguyên điển tiếng Phạm ra tiếng Anh và xuất bản. Hà cát lâm sưu tập rất nhiều kinh điển Phật bằng tiếng Phạm, đồng thời, nghiên cứu, phiên dịch, đưa đến việc nghiên cứu Phật giáo thịnh hành tại các nước Tây Âu. Chung sĩ sáng lập hiệp hội Á tế á tại Gia ẤN ĐỘ HỌC

A 172 nhĩ các đáp (Calcutta), đồng thời, năm 1878, trong khi diễn giảng, đã nêu ra nhiều chỗ giống nhau giữa tiếng Phạm, tiếng Hi lạp và tiếng Lạp đinh (Latin), do đó,

tạo thành phong trào nghiên cứu tiếng Phạm tại các nước Anh, Pháp, Đức và các nước khác ở Âu châu. Kha nhĩ bá lỗ khắc cũng trứ tác Luận trường (Miscellaneous Essays) ba quyển. Đại vệ tư (Rhys Davids) thành lập Hiệp hội Thánh điểnPàli tại Luân đôn, ấn hành ba tạngPàli bằng chữ La mã và xuất bản từ điểnPàli -Anh. Ngoài ra, cũng phiên dịch ba tạngPàli ra các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga để ấn hành. Giáo sư Đại học Bách lâm (Berlin) người Đức là Vi-bá (Weber, Albrecht Friedrich) biên tập "Ấn độ nghiên cứu" (Indische Studien) mười tám quyển, là tiên khu trong việc nghiên cứu Kì na giáo. Cách lạp tư nạp phổ (Helmuth von Glasenapp) và Tô bá lâm (Walther Schubring) kế tục mở rộng sự nghiên cứu. Nhà học giả người Đức quốc tịch Anh là Mục lặc (Muller, Friedrich Max) chú thích nguyên điển Lê câu phệ đà, đã khai sáng ra môn tôn giáo tỉ giảo học; đồng thời, trông nom việc biên dịch các Thánh điển Đông phương (Sacred Books of the East) gồm năm mươi mốt quyển. Nhà học giả nghiên cứu Phật học trứ danh là Áo đăng bách cách (Oldenberg Hermann), chỉnh lí và xuất bản một lượng lớn kinh điểnPàli, rồi cùng với Hách liệt bá nam đặc (Hillenbrandt, Alfred) đẩy mạnh việc nghiên cứu Phệ đà. Nhà ngữ học người Pháp là Bá-nặc-phu

(Burnouf, Eugène) đã có những cống hiến rất lớn cho việc nghiên cứu nguyên điển Phật giáo bằng tiếng Phạm, ông đã viết "Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết" (Introduction à l'histoire du Buddlisme Indien), và cộng tác với học giả người Đức là Lạp lâm (Lassen, Christian) cùng viết " Pàli ngữ luận" (Essai sur lePàli); ngoài ra, ông còn cộng tác với Bá đặc ninh cách (Bohtlingk, Otto Von) hoàn thành bộ đại từ điển tiếng Phạm. Nhà học giả Phật giáo là Tư nạp nhĩ (Senart, Émile Charles Marie) tinh thông tiếng Phạm, tiếngPàli, đã hiệu đính và xuất bản "Đại sự" (Mahàvastu) ba quyển, trứ tác "Phật-đà truyện luận" (Essai sur la légende bu Buddha), và các luận văn khác, đồng thời, ông đã giúp công rất nhiều vào việc nghiên cứu những văn bia của vua A dục. Lai duy (Lévi, Sylvain) dốc sức nghiên cứu kinh sách Phật qua các bản dịch chữ Hán, chữ Tây tạng, rồi so sánh đối chiếu với nguyên điển tiếng Phạm, lại cùng với Cao nam thuận thứ-lang người Nhật, xem xét sửa chữa bộ từ điển Phật giáo "Pháp bảo nghĩa lâm" (Hobogirin), ông còn có nhiều tác phẩm nữa. Đồ cát (Guiseppe Tucci) viết "Ấn độ và Tây tạng" (Indo - Tibetica IV) là tác phẩm trọng yếu trong việc nghiên cứu tranh tượng vẽ của Đại thừa. Nhà học giả Phật giáo người Nga là Tư triệt ba tư cơ (Theodor Stcherbatsky) tinh thông tiếng Phạm, tiếng Tây tạng và hơn mười thứ ngôn ngữ Âu châu, đặc biệt tinh thông Nhân minh Phật giáo, có viết "Khái niệm về Niết bàn Phật giáo" (The Conception of Buddhist Nirvana), "Phật giáo luận lí" (Buddhist Logic) v.v... Ngoài ra, sự nghiên cứu Phật giáo Ấn độ không chỉ giới hạn ở

ngôn ngữ Ấn độ, mà gồm cả kinh điển Phật trong các bản Hán dịch và Tạng dịch nữa. Nhà học giả Ấn độ là Cần đức lạp đạt tư (Sarat Chandra Das) có soạn bộ từ điển Tạng - Anh (A Tibetan - English Dictionary). Ngoài ra, còn có Bađạtlạp (R.G. Bhandarkar), Tát tưđạtlập (HaraprasàdaSàstrì) cũng tinh thông Ấn độ học. Tại Hà lan, có học giả Phật giáo tiếng Phạm là Khắc-ân (Hendrik Kern), Đan mạch có Hào tư bối nhĩ (Michael Viggo Fausbôll), nước Mĩ thì có Tuệ đặc ni (William Collins Whitney), Hoắc kim tư (Edward Washburn Hopkins). Phía Nhật ẤN ĐỘ HỌC

A 173 bản thì có Nam điều văn-hùng soạn "Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục", Cao nam thuận thứ lang viết "Phật giáo triết học tinh nghĩa (The Essentials of Buddhist Philosophy). Ngoài ra, còn có Cung bản chính tôn, Vũ tỉnh bá thọ, Trung thôn nguyên v.v... đều hết sức đẩy mạnh việc nghiên cứu Ấn độ học và Phật học. Vào cuối thế kỉ XIX, các học giả Nga, Anh, Pháp, Đức, Thụy điển và Nhật bản v.v... ùn ùn đi trước trong việc thám hiểm miền trung Á tế á, đã khai thác những lãnh vực mới của Ấn độ học. Như Áo đăng bảo (Ol'denburg) người Nga, Sử thản nhân (M. A. Stein), Lỗ đạo phu hoắc nặc nhĩ (Rudolf Hoernle) người Anh, Cát luân duy đức (Albert Grunwede), Lục khố khắc (Von Le Coq) người Đức, Bá hi hòa (Paul Pelliot) người Pháp, Đại cốc quang thụy người Nhật, Hách định (Sven Hedin) người Thụy điển v.v... đều đã sưu tập một lượng lớn những nguyên điển hoặc bản sao của kinh sách Phật viết bằng các thứ tiếng Phạm, Vu điền (Khotanese), Duy ngô nhi (Uigur), Tây tạng và Hán v.v... Hiện nay, phần lớn các bản sao đã được thu góp để bảo tồn tại các thư viện và bác vật quán của các nước. Nhà học giả người Đức là Âu phúc thụy (Theodor Aufrecht) đã căn cứ vào các bản sao tiếng Phạm thu góp tại các nơi mà soạn "Phạm ngữ sao bản văn hiến mục lục" (Catalogue of Sanskrit Manuscripts). Về mặt nghiên cứu triết học Ấn độ, thì học giả Ấn độ học là Đỗ ý thánh (Deussen, Paul) có trứ tác "Ấn độ triết học khái luận" (Outline of Indian Philosophy). Học giả

người Đức là Kha nhĩ tỉ (Richard Von Garbe) đi khá sâu vào việc nghiên cứu Phệ đà, sáu phái triết học chính thống của Ấn độ, Phật giáo, và có các tác phẩm "Triết học số luận" (DieSàkhya Philosophie), "Số luận và Du-dà" (Sàkhya und Yoga) v.v... Về mặt văn học Ấn độ thì có Tân phi (Theodor Benfey) và Hạ đặc (Johannes Herte) nổi tiếng. Học giả người Áo địa lợi là Ôn đặc nhĩ ni tư (Moriz Winternitz, có viết "Ấn độ văn học sử" (History of India Literature), là tư liệu nghiên cứu trọng yếu. Về mặt lịch sử Ấn độ, thì Lôi phổ sân (Edward James Rappson) biên soạn "Kiếm kiều Ấn độ sử" (History of Cambridge India) sáu quyển. Uy khắc nã cách (Wilhelme Wackernagel), Bá-lặc (Georg Buhler), cùng chung xuất bản Grundriss Indo- Arischen Philologie und Altertumskunde ba mươi tám quyển, đều là những tác phẩm trọng yếu. Còn về phương diện Bi minh học, Mĩ thuật, Khảo cổ học Ấn độ thì có các học giả Phổ lâm tây phổ (James Prinsep), Cáp khâm (J. Hackin), Mã hứa nhĩ (John Marshall) v.v... được nổi tiếng. Về phương diện tùng thư của Ấn độ học trước nay, có Ấn độ văn khố (Bibliotheca Indica), Phật giáo văn khố (Bibliotheca - Buddhica) và Trivandrum Sanskrit Series, Chowkhambà Skt. S., Bombay Skt. and Prakrit S., Gaekward's Oriental S., Anandasra Skt. Series, Harvard Oriental Series, Oriental Translation Fund, Mànikacandra Digambara Jaina Granthamàlà, Sanàtana - Jaina - Granthamàlàv.v... Sự nghiên cứu về Ấn độ tuy đã trải qua thời gian một thế kỉ và đã có thành quả

vượt trội, nhưng vẫn còn có nhiều chỗ chưa được khai thác. Lại trong Ấn độ học, sau thế chiến hai, trung tâm nghiên cứu Phật học, đã dần dần di chuyển từ Âu châu sang các nước Ấn độ, Tích lan, Nhật bản và thành tích cũng sáng sủa. Như Đại học Vishwa – Bhàràti ở Thánh ni khẳng đăng (Sàntinikétan) do Thái qua nhĩ (Tagore) thành lập tại Ấn độ, thường gọi là Đại học Quốc tế, sau đổi là Đại học Quốc lập, có môn Phạm Hán đối chiếu nghiên cứu. Đại học quốc lập Đức lí (Delhi) thì thiết lập hệ ẤN ĐỘ HỌC

A 174 Phật học. Chính phủ tỉnh Tỉ cáp (Bihar) xây dựng viện Phật họcPàli, đồng thời, đào tìm các di tích Phật giáo, như Ấn độ khảo cổ cục ở tỉnh Án đà la (Andhra) đã đào thấy thành Long-thụ (Phạm: Nagarjunakonda). Hệ Cổ sử tại Đại học A lạp cáp ba, đã tìm đào được di chỉ Kiều thướng di (Kausàmbi). Tích lan cũng cố sức trùng hưng Phật giáo. Năm 1891, Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàlà) sáng lập hội Ma ha bồ đề (Maha - Bodhi Society), và mở chi hội tại các nơi trên thế giới. Viện trưởng viện Đại học Văn học của Tích lan là Ma lạp lạp tư lai già (G. P. Malalasekera) lãnh việc chủ biên và in lại Kinh tạngPàli. Từ một trăm năm trở lại đây, Nhật bản cũng đứng vào hàng các nước trùng hưng Phật giáo quốc tế. Ngoài hơn hai mươi đại học Phật giáo chuyên môn, như các Đại học Lập chính, Câu trạch, Đại cốc, Phật giáo, Long cốc v.v... ra, các Đại học công, tư lập khác cũng có dạy môn Phật học, như Đại học Kinh đô có khoa nghiên cứu tôn giáo, Đại học Đông kinh, có khoa triết học Ấn độ, cũng từ truyền thống Phật học mà dần dần mở rộng đến các khoa môn khác của Ấn độ học. Rồi đến các nước Miến điện, Thái lan, Cao miên và Việt nam, cũng tận lực phát huy Phật học và Ấn độ học nói chung. ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO Tình huống Phật giáo Ấn độ từ đức Phật diễn tiến đến Bộ phái Phật giáo, Đại thừa Trung quán, Du già phái, sẽ được tường thuật một cách đại khái như sau:

I. Nguyên thủy Phật giáo. Đức Phật Cù đàm giáng sinh tại thành Ca tì la vệ (Phạm:Kapilavastu,Pàli:Kapilavatthu, tức nay là biên giới nước Népal) vào năm 463 trước Tây lịch, từ ba mươi tuổi ngài ngộ đạo đến năm 383 trước Tây lịch ngài nhập diệt, trong thời gian đó, những điều Phật dạy bảo các đệ tử, sau khi Ngài nhập diệt, được các đệ tử kết tập lại; Phật giáo ở thời kì này gọi là "Nguyên thủy Phật giáo" hoặc "Căn bản Phật giáo". Đức Phật nói pháp, lúc đầu các đệ tử chỉ đọc tụng thuộc lòng rồi truyền miệng cho nhau, về sau mới dùng chữPàli để ghi chép, những kinh (Pàli:Sutta) cổ xưa nhất là Yếu số kinh tập (Pàli:Sutta-nipàta), kinh Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada), kinh Như thị ngữ (Pàli:Iti-vuttaka), kinh Vô vấn tự thuyết (Pàli: Udàna) v.v..., các kinh và luật (Pàli:Vinaya) kể trên đây đều được thừa nhận là do chính đức Phật nói, còn vấn đề có những lời bàn luận của các đệ tử lẫn lộn trong đó hay không, thì không có cách nào phân biệt và quyết định được, cho nên nhất khái gọi là "Nguyên thủy Phật giáo". Lập trường tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy, là trong sinh hoạt hiện thực, nhận thức được cái "khổ", hiểu rõ căn nguyên của khổ là sự vô thường biến thiên, chủ trương trong tất cả sự vật tồn tại, không có một chủ tể đích thực tồn tại, mà kiến lập quan điểm "Vô ngã". Thế giới hiện tượng vô ngã là do "duyên khởi" mà sinh, "mười hai nhân duyên" là đạo lí thuyết minh về duyên khởi, tổng quát những điều nói trên đây mà có giáo thuyết "Tứ đế bát chính đạo". Ngoài ra, còn có ba học giới định tuệ,

bốn vô lượng tâm từ bi hỉ xả và các giáo nghĩa bốn thần túc, năm phần Pháp thân, năm căn, năm lực, bảy giác chi v.v... Lấy tỉ khưu, tỉ khưu ni xuất gia làm trung tâm, lại thêm thiện nan tín nữ tại gia mà cấu thành Tăng già (Phạm, Pàli:Saôgha), các giới luật đều có chế định. Giáo đoàn không thừa nhận chế độ giai cấp, tệ đoan của xã hội Ấn độ thời bấy giờ, dù tỉ-khưu xuất thân từ giai cấp tiện dân, nhưng nếu xuất gia thụ giới trước và giới lạp (tuổi hạ) cao, thì vẫn ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A 175 ngồi trên những tỉ khưu thuộc dòng dõi đế vương nhưng xuất gia thụ giới sau và giới lạp kém. Ngoài ra, Giáo đoàn cũng thường giải thích cho các cư sĩ tại gia về các pháp bố thí, về năm giới và thuyết sinh lên các cõi trời. II. Bộ phái Phật giáo. Khoảng một trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức năm 283 trước Tây lịch trở đi, Giáo đoàn Phật giáo chia thành hai bộ phái là Đại chúng bộ cách tân và Thượng tọa bộ bảo thủ. Cứ theo tư liệu của Phật giáo Bắc truyền ghi chép, thì nguyên nhân đưa đến sự phân hóa là do Đại thiên (Phạm:Mahàdeva) đề xướng thuyết mới về năm việc; còn cứ theo các tư liệu của Phật giáo Nam truyền, như Đảo sử (Pàli:Dìpavaôsa), Đại vương thống sử (Pàli:Mahàvaôsa) ghi chép, thì nguyên nhân là do các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì (Pàli:Vajjiputtaka) nêu lên thuyết mới về mười việc mà đưa đến chia rẽ. Đại thiên là tỉ khưu xuất thân từ nước Ma thâu la (Phạm:Mathurà), tuyên dương Phật giáo tại thành Hoa thị (Phạm:Pàỉaliputra). Đại thiên đề xướng thuyết mới về năm việc tại chùa Kê viên (Phạm: Kukkuỉàràma), bị phái Trưởng lão bảo thủ lên án là vọng ngữ. Tăng đoàn do đó mà chia làm hai phái. Cái gọi là năm việc mới tức là: 1. Dư sở dụ (người khác làm bẩn quần áo), A la hán vẫn không chống chế được sự cám dỗ của Thiên ma mà tình cờ có hiện tượng mộng di. 2. Vô tri (vô minh), A la hán còn có “Bất nhiễm ô vô tri”. 3. Do dự (ngờ), bậc Thánh chứng quả

thứ tư, đối với Phật pháp vẫn còn có chỗ ngờ vực, chứ chưa hoàn toàn triệt ngộ . 4. Tha linh nhập (do người khác độ), bất cứ vị A la hán nào, khi chứng quả, cũng phải do người khác (như Phật chẳng hạn) thức tỉnh, ấn chứng mới có thể ngộ nhập Thánh đạo một cách chân chính. 5. Đạo nhân thanh cố khởi (Thánh đạo nhờ lời nói mà hiển bày), người tu hành nếu tu tập Thánh đạo xuất thế thì phải chí thành xướng niệm tiếng “Khổ thay!” mới có thể khiến Thánh đạo hiện khởi. Còn phía các tỉ khưu Bạt kì đề xướng mười việc là: 1. Dác diêm tịnh, được phép chứa muối trong ống tre hoặc nứa. 2. Nhị chỉ tịnh, nếu ăn chưa no, thì ánh mặt trời đã xế trong vòng hai ngón tay sau giờ ngọ, vẫn được phép ăn thêm. 3. Tha tụ lạc tịnh, tức đã ăn ở một nơi rồi, nhưng đến làng khác vẫn được ăn nữa. 4. Trụ xứ tịnh, các tỉ khưu ở trong cùng một giáo khu, nhưng ở đâu làm lễ Bố tát ở đấy chứ không cần tập trung vào một chỗ. 5. Tán đồng tịnh, khi bàn bạc để quyết định một việc gì, nếu đã được các tỉ khưu đồng ý, thì tuy tổng số người hiện diện không đủ, vẫn được cử hành yết ma. 6. Sở tập tịnh, có thể thuận theo tập quán thường ngày của Hòa thượng a xà lê. 7. Sinh hòa hợp tịnh, sữa chưa bị khuấy đều làm mất váng thì được uống. 8. Ẩm xà lâu nghĩ tịnh, nước quả dừa (tức xà lâu nghĩ) chưa bốc men hoặc mới hơi chua chua thì được uống. 9. Vô duyên tọa cụ tịnh, may tọa cụ không cần viền mép, lớn nhỏ tùy ý. 10. Kim ngân tịnh, được phép nhận

vàng bạc. Khi thuyết mới về mười việc trên đây được đề xướng rồi, tỉ khưu Da xá được sự tán trợ của Trưởng lão Li bà đa (Phạm, Pàli: Revata), bèn triệu tập đại hội tại thành Tì xá li, nhất trí quyết nghị thuyết mới này là bất hợp pháp, bởi thế gọi là “Thập sự phi pháp,.....”. Đại hội lần này, đồng thời, cũng là Đại hội kết tập Luật điển, có bảy trăm vị tỉ khưu tham dự, cho nên gọi là “Thất bách kết tập,.....”. Còn cái gọi là thuyết “Đại thiên ngũ sự, ” thì có thể là một vị Đại thiên ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A 176 trùng tên nào đó ở đời sau đã từ Đại chúng bộ chia thành một phái độc lập, rồi phụ họa và mở rộng tư tưởng của Đại thiên mà thành thuyết "Ngũ sự", vì thế, khi bàn về nguyên nhân đưa đến sự chia rẽ trong căn bản Phật giáo, thì thuyết "Thập sự phi pháp" có vẻ hợp lí hơn. Dĩ nhiên, sự chia rẽ chẳng phải chỉ nảy sinh ngay lúc bấy giờ, mà về sau phát triển dần dần mới hình thành. Đối với phái Trưởng lão bảo thủ thì thuyết mới "Thập sự" mà các tỉ khưu có tư tưởng tiền tiến chủ trương, không thể chấp nhận được, do đó, mới có thuyết "Thập sự phi pháp", tạo thành bức tường ngăn cách rõ rệt giữa phái bảo thủ và phái canh tân trong Giáo đoàn. Khoảng từ năm 280 đến 230 trước Tây lịch, những tỉ khưu thuộc phái canh tân đã thành lập một hệ phái riêng, có thể nói, sự phân hóa đã bắt đầu từ đó. Vì những người gia nhập phái này đông hơn, nên còn gọi là Đại chúng bộ (Phạm, Pàli: Mahàsaôghika); để đối lại, phái các Trưởng lão Thượng tọa bảo thủ bèn gọi là Thượng tọa bộ (Pàli: Theravàda). 1. Thượng tọa bộ. Phái này thừa nhận rằng A la hán tức là Phật, và chủ trương "nhờ tu hành mà chứng được quả A la hán như Phật không khác". Ba trăm năm sau Phật nhập diệt, tức vào khoảng từ 180 đến 80 năm trước Tây lịch, phái này lại chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ gốc và Thuyết nhất thiết hữu bộ (gọi tắt là Hữu bộ). Thượng tọa bộ gốc rời đến núi Hi mã lạp nhã, nên gọi là Tuyết sơn bộ (Phạm: Haimavata, Pàli: Hemavatika). Thuyết

nhất thiết hữu bộ lấy Ca thấp di la làm căn cứ địa, phát triển thành một thế lực mới. Từ Hữu bộ chia ra Độc tử bộ, rồi từ Độc tử bộ lại chia ra bốn bộ nữa là Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng và Mật lâm sơn trụ. Kế đó, cũng trong ba trăm năm sau Phật nhập diệt, lại từ Hữu bộ chia ra Hóa địa bộ, rồi từ Hóa địa bộ lại chia ra Pháp tạng bộ; cho đến cuối ba trăm năm sau Phật nhập diệt, từ Hữu bộ lại chia ra Ẩm quang bộ (Thiện tuế bộ); bốn trăm năm sau Phật nhập diệt lại từ Hữu bộ chia ra Kinh lượng bộ (Thuyết chuyển bộ). Do đó, Hữu bộ gốc được gọi là Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ và, như thế, Thượng tọa bộ trước sau đã chia thành mười một bộ phái. Khác với Thượng tọa bộ gốc coi trọng Kinh và Luật, đặc trưng của Thuyết nhất thiết hữu bộ là coi trọng Luận bộ. Bộ này đã từng biên tập các bộ luận vĩ đại, như luận Đại tì bà sa, luận Phát trí, luận Lục túc v.v..., chủ trương ngã không pháp hữu, tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu, nhấn mạnh hết thảy sự vật tồn tại đều là thực tại, bởi thế mới được gọi là "Thuyết nhất thiết hữu bộ". 2. Đại chúng bộ. Bộ phái này thừa nhận và sùng bái đức Phật như một người có nhân cách siêu việt, cho rằng nhục thân của Phật khác với người thường, người thường dù có tu hành mà chứng được quả A la hán chăng nữa, nhưng ở đời này không có cách nào sánh ngang với Phật được. Hai trăm năm sau Phật nhập diệt, Đại chúng bộ lại chia thành ba bộ nữa là Nhất thuyết, Thuyết xuất thế và Kê dận. Về sau lại chia ra hai bộ nữa là Đa văn, Thuyết giả. Kế tiếp, lại chia thành ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ

và Bắc sơn trụ, cộng trước sau thành chín bộ phái. Cái phong khí canh tân của Đại chúng bộ rất thịnh, do lòng sùng kính đức Phật rất sâu, nên đã manh nha tư tưởng Đại thừa Phật giáo và mở rộng phạm vi thế lực. III. Bồ tát đoàn. Sau Tây lịch kỉ nguyên, Phật giáo Đại thừa xuất hiện và tồn tại song song với Phật giáo Bộ phái. Trước đó, đã có các tập đoàn do tín chúng tại gia tổ chức thành, cũng tức là Bồ tát đoàn. Bồ tát đoàn đã bắt đầu từ thời vua A dục tại thế (268 B.C. - 232 B.C.), tức lấy tháp Phật (Phạm: ẤN ĐỘ

A 177 stùpa, tháp thờ di cốt của Phật) làm trung tâm đoàn kết mà lập thành, do lễ bái tháp Phật mà nảy sinh niềm tin kiên định đối với đức Phật, được pháp lạc tôn giáo sâu xa. Đối lại với Tăng già của các tỉ khưu, các nhóm tín chúng tại gia này tự xưng là Bồ tát đoàn (Phạm: bodhisattva – gaịa). "Đoàn" nguyên là tổ chức của các thương nhân, vì trong Bồ-tát đoàn gồm đa số là các nhà công thương nghiệp đô thị, cho nên dùng chữ "đoàn" để đặt tên. Đoàn thể tín ngưỡng tháp Phật ấy về sau phát triển thành giáo đoàn của Phật giáo Đại thừa. IV. Đại thừa Phật giáo. Bồ-tát đoàn tín ngưỡng tháp Phật, ngoài việc lễ bái tháp Phật ra, lại tiến thêm bước nữa mà biên tập kinh điển riêng của mình. Trước hết, vào khoảng Tây lịch kỉ nguyên, hoàn thành kinh Bát nhã, kế đến, kinh Pháp hoa, kinh Duy ma, kinh Hoa nghiêm, kinh Vô lượng thọ v.v... lần lượt do Bồ tát đoàn biên tập thành. Cái tinh thần đoàn kết đại đồng này trở thành tinh thần căn bản của Phật giáo Đại thừa. Lập trường tư tưởng của Phật giáo Đại thừa là "không" (Phạm:sùnyatà). Cái gọi là "không" nguyên là chỉ "không có gì" hoặc "trạng thái không có gì", tức cho rằng trong thế giới hiện tượng này, không có bất cứ vật gì có thể nắm bắt được, vì thế, không có một vật gì có thể bảo là tồn tại đích thực. Cho nên, trong Bát nhã tâm kinh nói "sắc tức là không, không tức là sắc", chính là lí ấy. Sắc (Phạm:rùpa), tức chỉ vật chất hữu hình, hàm ý là tất cả hiện tượng tồn tại. Trong kinh Pháp hoa, ngoài thuyết

chủ trương "Một Phật thừa" ra, còn nêu lên tư tưởng "Hai thừa thành Phật". Hai thừa là Thanh văn, Duyên giác, tức chỉ các tỉ khưu trong Giáo đoàn truyền thống. Hai thừa thành Phật, đại khái nói các tỉ khưu trong Giáo đoàn đều nên qui y đạo Bồ tát. Kinh Pháp hoa còn chủ trương "Phật thực đã thành từ lâu xa rồi" (tức chỉ thọ mệnh của Phật là vô lượng, Ngài đã tồn tại từ trước kia, lâu xa lắm rồi). Kinh Vô lượng thọ thì nói "Đức Phật sống lâu vô lượng". Cả hai đều thuyết minh như nhau về căn bản của sự tồn tại, bắt nguồn từ sinh mệnh vĩnh viễn bất diệt, tức gọi là Phật. Cái không trong kinh Bát nhã thì nói theo lập trường triết học, còn cái không nói ở đây thì lại được nhận xét theo quan điểm tôn giáo. Kinh Duy ma dùng kết cấu hí kịch để nhấn mạnh tinh thần vĩ đại của Bồ tát, hơn lập trường tỉ khưu xa. Kinh Hoa nghiêm thì nêu lên thế giới quan "Một tức hết thảy, hết thảy tức một". Trong đó, dù nói cách nào đi nữa cũng đều dùng danh từ Đại thừa mà khoáng trương nhân sinh quan và vũ trụ quan, đó là căn cứ lập luận của Hoa nghiêm. Ở thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, đã có rất nhiều đại luận sư ra đời, và nhiều bộ luận lớn đã xuất hiện, phương diện mĩ thuật, kiến trúc cũng chịu nhiều ảnh hưởng. Không bao lâu, các bộ luận ấy được truyền đến Tây vực, Trung quốc, Nhật bản và sản sinh nền văn hóa đặc thù của Phật giáo Đại thừa. Thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, vì chịu ảnh hưởng tính cách mật giáo của Ấn độ giáo và tín ngưỡng dân gian Ấn độ một cách mạnh mẽ, nên Phật giáo Đại thừa đã lộ rõ nét Mật giáo hóa, đến nỗi đi dần đến tình trạng suy đồi, rồi

tiếp sau sự xâm nhập của Hồi giáo thì Phật giáo cũng theo đó mà diệt vong. 1.Trung quán phái. Phật giáo Đại thừa ở thời kì giữa chia thành hai phái lớn là phái Trung quán (Phạm: Màdhyamika) và phái Du già. Phái Trung quán lấy "Trung luận" của ngài Long

thụ làm căn bản để tuyên dương Bát nhã không quán. Lập trường tư tưởng của Trung luận là giác ngộ hết thảy sự tồn tại đều bắt nguồn từ tính duyên khởi (quan hệ hỗ tương y tồn), chẳng chủ trương "không", cũng chẳng chủ trương "có", mà chủ trương chính quán chân ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A 178 không trung đạo. Học trò của Long thụ là Đề bà (Phạm: Àryadeva) viết "Bách luận" để bác xích ngoại đạo và giáo nghĩa Tiểu thừa, La hầu la bạt đà la (Phạm: Ràhulabhadra) thì chú thích ý nghĩa "Bát bất" trong Trung luận. Đầu thời đại Vương triều Cấp đa thì có "Trung luận bản tụng", chú thích do Phạm chí Thanh mục soạn, và "Bách luận bản tụng", chú thích của Bàtẩu khai sĩ. Về sau, từ thế kỉ thứ IV đến thế kỉ thứ V, xuất hiện hệ thống của Phật hộ (Phạm:Buddhapàlita), gọi là Cụ duyên phái (Phạm:Pràsagika), hệ thống Thanh biện (Phạm:Bhàvaviveka), gọi là Y tự khởi phái (Phạm: Svàtantrika). Đó là hai hệ phái lớn từ phái Trung quán mà chia ra. Hai người này đều là học trò của ngài Tăng hộ (Phạm:Saôgharakwita), ngoài ra còn nghiên cứu học tập cái học của ngài Long thụ. Phật hộ chủ trương các pháp duyên khởi tất kính là không, Thanh biện thì chủ trương, nếu nhận xét từ phương diện Tục đế, thì các pháp duyên khởi đều không có tự tính, nhưng nếu đứng về phương diện Chân đế mà nhận xét, thì hết thảy pháp đều có bản tính tồn tại thường trụ. Khoảng thế kỉ thứ VII, trong hệ phái thuộc phái Cụ duyên của Phật hộ, có luận sư Nguyệt xứng (Phạm:Candrakìrti) xuất hiện, viết "Trung luận chú", làm cho giáo nghĩa Trung luận thêm thịnh. 2. Du già phái. Lấy ngài Di lặc (Phạm: Maitreya, khoảng 270 - 350) làm vị thủy tổ của học phái. Tương truyền luận Du già sư địa (Phạm:Yogàcàra-bhùmi), Đại thừa

trang nghiêm kinh luận tụng, Biện trung biên luận tụng, Hiện quán trang nghiêm luận v.v... là do Di lặc soạn. Lấy tư tưởng "không" trong kinh Bát nhã làm gốc, lấy Du già hành (sự tu hành điều hòa hơi thở, thu nhiếp tâm khiến tương ứng với chính lí) làm nền tảng mà kiến lập thuyết Duy thức (hết thảy sự tồn tại đều do tâm thức biến hiện, chủ trương chỉ có thức là thực tại), một mặt do chủ trương "tự tính thanh tịnh" mà có tư tưởng "Như Lai tạng duyên khởi". Ngài Vô trước (Phạm: Asaga, khoảng 310 - 390) là tổ thứ hai của phái này, viết Hiển dương thánh giáo luận tụng, luận Nhiếp đại thừa (Phạm: Mahàyànasaôgraha) và luận Đại thừa a tì đạt ma tập (Phạm: Mahàyànàbhidharmasamuccaya) v.v... mà xác lập phái Du già. Em Vô trước là Thế thân (Phạm:Vasubandbu) viết Duy thức tam thập luận tụng (Phạm:Triôzikàkàrikà), Duy thức nhị thập luận tụng (Phạm:Viôzatikà-kàrikà), Nhiếp đại thừa luận thích v.v... tuyên dương thuyết Du già duy thức. Tư tưởng hệ Thế thân chia làm hai hệ thống lớn là Trần na (Phạm: Dignàga) và Đức tuệ (Phạm: Guịamati), Trần na cũng là nhà tập đại thành của luận lí học Ấn độ. Đến giữa thế kỉ thứ VII, Phật giáo cấp tốc Ấn độ giáo hóa mà sản sinh Mật giáo. Vì khoảng thế kỉ VII, người A lạp bá (Arab) thành lập nước Hồi giáo ở biên giới Ấn độ, áp bách người Ấn độ. Trước tình hình ấy, các vua chúa và nhân dân Ấn độ, do ý thức chống đối mà quay về tôn giáo dân tộc là Ấn độ giáo. Trong cái bối cảnh chính trị như vậy, Phật giáo cho rằng thỏa hiệp với Ấn độ giáo là phương pháp

tốt nhất để bảo tồn bản thân Phật giáo, bèn dần dần dung hợp với Ấn độ giáo mà đi đến Mật giáo hóa Phật giáo. Đến cuối thế kỉ XII, tín đồ Hồi giáo tràn đến cứ địa trung tâm

của Phật giáo (tức là một dải đất ở phía nam tiểu bang Bihar) thì Phật giáo đã hoàn toàn dung hợp vào Ấn độ giáo. Đồng thời, quân đội Hồi giáo xâm nhập luôn, triệt để phá hủy các chùa viện Phật giáo, tăng đồ hầu hết chạy trốn ra nước ngoài, đến đây, Phật giáo tại Ấn độ coi như đã tuyệt tích. (xt. Phật Giáo, Phật Giáo Giáo Lí). ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

A 179 ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MĨ THUẬT Khi đức Thế tôn còn tại thế, vua Ưu điền đã dùng gỗ chiên đàn để tạc tượng Phật, nhưng đây chỉ nghe truyền thế thôi. Còn hiện nay đã tìm đào được bình đựng Xá lợi ở Nibạcnhĩ (Népal), trên có ghi dòng họ Thích ca phụng thờ, là mĩ thuật phẩm có nhiều giá trị, nhưng những di phẩm mĩ thuật Phật giáo nổi tiếng và xưa nhất thì phải kể đến những cột đá trên đầu cột có chạm các con thú do vua A dục kiến tạo vào thế kỉ thứ ba trước Tây lịch. Những di vật thế kỉ thứ nhất sau Tây lịch đến thời đại các Vương triều Huân ca, Án đạt la thì có tháp hoặc lan can của tháp. Sơn kì (Sànchì), Ba hách đặc (Bharhut, Bharrhut), Bồ đề già gia (Buddhagayà), thời đại này, cây bồ đề, bánh xe pháp, lốt chân, tháp v.v... đều là biểu trưng của Phật, nhưng chưa trực tiếp biểu hiện hình tượng của Phật. Ngoài các biểu trưng kể trên ra, đề tài phần nhiều là sự tích bản sinh (tiền thân) của đức Phật và Phật truyện. Thế kỉ thứ hai (tức thời đại vua Ca nị sắc ca), biểu hiện mĩ thuật Phật giáo Kiện đà la (Candhàra), (còn gọi là mĩ thuật Hi lạp Phật giáo) vùng tây bắc Ấn độ bột phát, phần nhiều lấy tượng Phật, Bồ tát và tranh vẽ truyện Phật làm đề tài, độ cao của bộ phận bát úp trên ngọn tháp cũng tăng thêm. Về sau không lâu, tại Mạt nâu la (Phạm: Mathurà) ở trung Ấn độ, và A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) ở nam Ấn độ, mĩ thuật điêu khắc tượng Phật cũng thịnh hành, tây Ấn độ thì có các hang

viện ở Na tây khắc (Nàsik), Ca lợi (Kàrle) v.v... Từ thế kỉ thứ tư đến nửa trước của thế kỉ thứ bảy, thời đại lấy Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) làm trung tâm, những di vật ở thời kì này gồm có điện Phật ở Bồ đề già da và tháp Đạt mật khắc (Dhamekh) ở vườn Lộc dã (Phạm: Mfgadàva), di tích tịnh xá Kì viên (Phạm,Pàli:Jeta-vana), di tích tịnh xá Na lan đà (Phạm: Nàlanda). Ngoài các tượng chạm trổ của Phật ra, chỉ thấy di phẩm tượng của bồ tát Quan âm, Di lặc, Kim cương thủ, kĩ thuật gần hoàn toàn, hình thức cũng dần dần ổn định. Hang viện thì có các hang ở A chiên đa (Ajantà, khai sáng trước Tây lịch), Y la lạp (Ellora), Ba cách hách (Bàgh), Cam hách thụy (Kàịheri) v.v..., trong đó, một bộ phận tranh vẽ trên vách vẫn còn. Mĩ thuật thời kì này đối với nghệ thuật Trung quốc đời Đường và mĩ thuật Trảo oa (Java) đều có ảnh hưởng. Từ thế kỉ thứ tám đến đầu thế kỉ thứ mười, thời đại lấy Vương triều Ba la làm trung tâm, thì mĩ thuật Mật giáo hưng khởi, có di tích Na lan đà và các tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay, Văn thù, Đa la của Mật giáo, ngoài ra, các kinh sách chuyên môn như kinh Tạo tượng lượng độ, Tạo tượng pháp v.v... cũng xuất hiện. Về sau, Phật giáo bị hoại diệt, mĩ thuật Phật giáo cũng theo đó mà suy vong. [X. Hugo Munsterberg: Art of India and Southeast Asia, 1970; Owen C. Kail: Buddhist Cave Temples of India, 1975; David L. Snellgrove: The Image of the Buddha, 1978]. Cột Đá và Kiến Trúc của Vua A Dục ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MĨ THUẬT

A 180 ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ Sau khi đức Phật thành đạo, nói pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã độ cho năm vị tỉ khưu Kiều trần như, đó là dấu hiệu báo trước sự hình

thành Tăng đoàn Phật giáo. Trong Tăng đoàn, đức Phật đã định ra phương thức sinh hoạt lí tưởng cho các tỉ khưu, tức lấy "Tứ y pháp" làm chuẩn tắc sinh hoạt: 1. Thường hành khất thực, mỗi ngày, trước giờ ngọ, đi xin ăn một lần để nuôi thân. 2. Trước phẩn tảo y, mặc áo may bằng những mảnh vải bị vứt bỏ nhặt được tại các nơi nghĩa địa, rừng xác và đống rác. 3. Y thụ hạ tọa, ngồi dựa gốc cây. 4. Dụng trần khí dược, trần khí dược, chỉ thuốc được chế bằng các vật đã bài tiết, hoặc chỉ các dược liệu người ta đã vứt bỏ, làm thuốc dùng mỗi khi tỉ khưu đau ốm. Tỉ khưu Phật giáo tu hành theo bốn pháp trên, khiến cuộc sinh hoạt yên vui, không tham ái, không chấp trước. Nhận xét qua Tứ y pháp, thì biết sự phân phối kinh tế trong Tăng đoàn lúc bấy giờ, căn bản lấy sự bình đẳng cùng có lợi, cùng được cùng chia làm nguyên tắc, cái gọi là "lợi hòa đồng quân", tức là trong Tăng đoàn không phân biệt trên dưới, cao thấp, mà nhất loạt bình đẳng, chia lợi đồng đều. Về sau, sau khi đức Phật độ cho Da du già đồng tử, người cha của đồng tử bèn thỉnh Phật cúng dường và dâng y, đức Phật nhận lời, lại tiếp nhận sự cúng dường Trúc viên của vua Tần bà sa la, cho phép cư sĩ xây dựng

nhà giảng, phòng tăng, dâng ruộng đất và vườn v.v..., bởi thế, sự sinh hoạt của Tăng đoàn lúc đầu đi xin ăn, nay diễn biến thành nhận lời thỉnh mời, nhận sự cúng dường, và từ việc mặc áo phẩn tảo diễn thành sự "nhận áo", v.v... Về những qui định sinh hoạt đoàn thể trong Tăng già, trong Kiền độ có nói tường tận, tức sau khi đức Phật nhập Niết bàn, các vị Trưởng lão trong Giáo đoàn đem những nghi thức tác pháp về các việc thụ giới, bố tát, an cư trong Tăng đoàn và các qui định trong sự sinh hoạt hàng ngày mà phân loại, chỉnh lí. Trong đó, có ba thứ nghi thức tương đối trọng yếu là: 1.Tiến cụ tác pháp, là nghi thức qui định xuất gia thụ giới pháp Cụ túc. 2.Bố tát nghi thức, Bố tát là vào những ngày cố định, các tỉ khưu sống chung phải tập họp ở một nơi, hoặc họp tập ở nhà Bố tát (Phạm:uposathàgàra), lễ thỉnh vị tỉ khưu tinh thông luật pháp, tụng niệm toàn bộ Ba la đề mộc xoa (nếu trong hoàn cảnh gặp nạn thì chỉ tụng một bộ phận cũng được), để phản tỉnh hoặc có lỗi thì sám hối trước chúng tăng, khiến các tỉ khưu đều có thể ở trong tịnh giới, nuôi lớn pháp lành, tăng thêm công đức. 3.An cư, ở Ấn độ, hàng năm vào mùa hạ, trời mưa suốt ba tháng, trong ba tháng ấy, tỉ khưu xuất gia, không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở một nơi dốc sức tu hành, gọi là an cư. Sở dĩ như thế, là vì mùa mưa nếu đi ra ngoài sẽ dẫm đạp lên các loại côn trùng, những mầm non của cây cỏ mà bị người đời chê cười, cho nên, trong thời gian an cư, chế định các nghi thức Bố tát, Tự tứ và Ca hi na y v.v... Ngoài ra, để phòng

ngừa những hành vi xấu ác có thể xảy ra trong Tăng đoàn, để duy trì trật tự và sự phát triển của Tăng đoàn khiến Phật pháp trường tồn, mà đức Phật đã chế giới, đặt luật. Về chế độ giới luật trong Tăng đoàn, đã được chép rõ trong tạng Luật, song vì các bộ phái bất đồng nên luật cũng có năm bộ khác nhau, duy tinh thần cơ bản thì không ngoài mười nghĩa, gọi là "Kết giới thập nghĩa". Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 1 chép, thì mười nghĩa ấy là: ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ

A 181 1. Nhiếp thủ trong tăng, 2. Khiến tăng vui mừng, 3. Khiến tăng ở vui, 4. Hàng phục phá giới, 5. Người biết hổ thẹn được yên, 6. Không tin thì khiến tin, 7. Tin rồi thì thêm lớn, 8. Dứt hữu lậu hiện tại, 9. Dứt hữu lậu vị lai, 10. Khiến Phạm hạnh lâu dài.

Lại giới luật tùy theo các đối tượng thụ trì khác nhau mà chia thành: giới tỉ khưu, giới tỉ khưu ni, mười giới sa di, sa di ni, sáu pháp giới thức xoa ma na, giới ưu bà tắc, ưu bà di tại gia (Tam qui, Ngũ giới, Bát quan trai giới), giới Bồ tát v.v... [X. luật Tứ phần Q.1, Q.32, Q.41; luật Ngũ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Thập tụng Q.39; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ mục đắc ca Q.7, Q.9]. (xt. Bố Tát, An Cư, Phật Giáo Giáo Chế, Giới, Thụ Giới). ẤN ĐỘ TẠNG CHÍ Do Bình điền đốc dận, người Nhật bản soạn. Sách này vốn dự định biên thành hai mươi lăm đến ba mươi quyển nhưng vẫn chưa hoàn thành. Nay chỉ còn quyển một đến quyển tám và ba quyển hai mươi mốt, hai mươi hai, hai mươi ba, cộng là mười một quyển. Nội dung bộ sách là khảo chứng và tường thuật về phong tục Ấn độ, giáo lí và lịch sử Phật giáo. Trong đó, ba quyển đầu đề là "Ấn độ quốc tục phẩm", lấy Đại đường tây vực kí làm cơ sở, rồi tham khảo các kinh luận, tường thuật đại cương bốn Phệ đà, và các giáo nghĩa chủ yếu của

chín mươi lăm thứ ngoại đạo. Quyển bốn đến quyển tám đề là "Đại thiên thế giới phẩm", dựa vào thuyết trong kinh Thế kí và các kinh Trường a hàm mà trình bày về thế giới quan Phật giáo, chủ yếu tường thuật bốn châu Tu di. Ba quyển hai mốt, hai hai và hăm ba đề là "Ấn độ thông phẩm", căn cứ theo luận Dị bộ tông luân, Đại đường tây vực kí mà trình bày cái xu thế của Phật giáo vào thời đại bộ phái. Ngoài các tiết mục kể trên đây, bộ sách cũng nói đến Phật giáo từ Trung quốc truyền vào Nhật bản, và nguyên do chia thành các tông phái. Sách này được soạn vào khoảng năm Văn chính thứ 9 (1826), quyển đầu có Vũ lân tẩu chùa Vĩnh bình, Giác nham chùa Trấn đức, viết bài tựa bằng chữ Hán vào năm Thiên bảo 11 (1840). Môn nhân của Đốc dận là Thỉ dã huyền đạo có sao chép một số tiết mục trong sách này, gọi là Ấn độ tạng chí lược tiền tập 2 quyển và xuất bản năm Minh trị 21 (1888). ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC Ấn độ gọi triết học là "kiến giải" (Phạm: Darzana), đặc sắc của nó là không chịu sự giới hạn của khoa học tự nhiên, lấy việc tìm tòi chân lí căn bản của hết thảy muôn vật phổ biến làm chủ, và mang sắc thái tôn giáo rất đậm đà. Trong lịch sử triết học Ấn độ cũng có các nhà Duy vật luận, Hoài nghi luận, nhưng chỉ hạn trong một thời kì, và cũng không có sắc thái truyền thống. Các phái triết học Ấn độ, trừ Duy vật luận ra, các phái đều chủ trương thoát khỏi sự đau khổ của kiếp người mà tiến đến một loại thế giới vĩnh viễn, phổ biến, cũng tức là một loại tôn giáo thực tiễn.

Người Nhã lợi an đã xâm nhập Ấn độ vào khoảng thế kỉ XIII trước Tây lịch, đến thế kỉ X trước Tây lịch thì thành lập tôn giáo thời đại Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda), ở thời kì này, họ đã định cư sinh hoạt tập thể, tin thờ các thần tự nhiên, thần anh hùng và thần luật pháp duy trì trật tự xã hội. Ngoài ra, các pháp tắc căn bản như thiên tắc (Phạm: fta), cấm chế (Phạm: ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

A 182 vrata), đạt ma (Phạm: dharman, tức sau này làdharma) v.v... cũng theo đó mà sản sinh. Song, vào thời đại Lê câu phệ đà, những tư tưởng và hoạt động đối với tự nhiên, luân lí, tế tự, đều vẫn chưa được qui hoạch và phân loại, quan niệm thần hoặc nguyên lí triết học, cũng đều chưa thành thục. Đến khoảng một nghìn năm trước Tây lịch, người Nhã lợi an dần dần đi về phía đông, chiếm cứ các vùng đất phì nhiêu nhất ở khoảng giữa hai con sông Da mâu na (Phạm: Yamunà) và sông Hằng. Sau khi chiến

tranh chấm dứt, sinh hoạt và văn hóa của họ đã tiến vào thời đại Phạm thư (Phạm:Bràhmaịa). Họ bắt những dân tộc bị chinh phục làm nô lệ (Phạm:sùdra, Thủ đà la), họ tự nhận là "Tư tế" ở địa vị cao nhất, cũng tức là Bà la môn (Phạm: Bràhman). Đồng thời với chế độ giai cấp được đặt định, Thánh điển Phệ đà cũng được tiến hành biên tập, đây là thời đại Bà la môn tối thượng, tế tự vạn năng. Thời kì này, vì tư tưởng đa thần chưa thỏa mãn được yêu cầu thời đại, nên mới có sự tìm tòi một vị thần tối cao thống nhất, do đó, xuất hiện thần sáng tạo (tạo vật chủ, Phạm: Prajàpati) cao nhất, rồi dần dần phát triển mà sản sinh một thứ nguyên lí căn bản Phạm (Phạm: Brahman), Ngã (Phạm: àtman, a đặc mạn), hoặc là học thuyết lấy "vô" làm đầu hết thảy. Kế đến thời đại Sâm lâm thư (Phạm: Àraịyaka), thời đại Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Thời đại Áo nghĩa thư chuyên môn tìm tòi bản chất vũ trụ Phạm và bản

chất cá nhân Ngã, là thời kì triết học Áo nghĩa thư được thành lập. Thế kỉ thứ sáu trước Tây lịch là thời kì chuyển biến trong triết học Ấn độ. Vương quốc Ma yết đà nằm về phía đông và các nước kế cận bột hưng, trung tâm văn hóa cũng theo đó mà dần dần chuyển di về đông, những đô thị mới được thiết lập, tư tưởng mới chịu ảnh hưởng của các nhà tự do tư tưởng cũng trỗi dậy. Cái đặc sắc của thời này là ở chỗ phản đối chủ nghĩa triết học bản chất Phạm - Ngã, và khuynh hướng cảm giác luận, duy vật luận cũng rất mạnh, thậm chí bao hàm sắc thái hoài nghi, yếm thế và hư vô. Cái gọi là "Lục sư ngoại đạo" tức đại biểu cho tư tưởng này: 1.A kì đa, chủ trương bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió, cho rằng con người đều do bốn nguyên tố này cấu tạo thành, khi thân thể rữa nát thì bốn nguyên tố ấy cũng tiêu diệt theo. Đây là Duy vật luận cảm giác, là tiền khu của phái Thuận thế. 2.Tán nhã di, phủ định nhận thức khách quan có tính chất chính xác tuyệt đối, mà đề xướng Bất khả tri luận. 3.Mạt già lê, đại biểu phái Tà mệnh ngoại đạo, thừa nhận có mười hai thứ yếu tố cấu tạo thành sinh tồn là linh hồn, đất, nước, lửa, gió, hư không, được, mất, khổ, vui, sống, chết, và coi đó là thực thể. Vô nhân luận, phủ định luân hồi theo nghiệp. 4.Bà phù đà, thừa nhận có bảy thứ yếu tố là đất, nước, lửa, gió, khổ, vui và mệnh ngã. 5.Bất lan ca diếp, chủ trương đạo đức thiện ác không mang lại quả báo thiện ác, thành lập Vô đạo đức luận. 6.Ni kiền đà nhã đề tử, tức là Phạt đà

ma na (Phạm:Vardhamàna), giáo tổ của Kì na giáo, biệt danh là Ma ha tì la (Phạm: Mahàvira, dịch ý là đại hùng), là người cùng thời đại với đức Phật, đã sửa đổi giáo nghĩa Ba tư (Pasa) khoảng hai nghìn ba trăm năm trước mà lập thành năm thệ nguyện lớn là: không giết hại, không nói dối, không trộm cướp, không tà dâm, không mưu cầu bất cứ vật gì. Thế giới quan của Kì na giáo dựa vào năm thứ hữu tụ (Phạm:astikàya) là: điều kiện vận động (Phạm: dharma), điều kiện chỉ tĩnh (Phạm: adharma), hư không (Phạm:àkàza), mệnh ngã (Phạm: ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

A 183 jìva) và tố tài (Phạm:pudgala) để lí luận suy diễn. Giáo tổ Phật giáo là đức Thích ca mâu ni cũng xuất hiện vào thời kì này, cái đặc sắc của Ngài là không theo phương thức suy luận hình nhi thượng học và bản chất chủ nghĩa, mà từ ngay trong hiện thực tìm ra con đường (dharma, pháp) giải quyết. Kì na giáo và Phật giáo thời ấy dần dần phát triển thành hai tôn giáo lớn, nhất là Phật giáo, được sự hỗ trợ của vua A dục (ở

ngôi khoảng từ 268 B.C. - 232 B.C.), bèn nhanh chóng truyền rộng đến các nước ở phương đông. Thời đại Vương triều Khổng tước (khoảng 317 B.C. - 180 B.C.), Phật giáo chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ bảo thủ và Đại chúng bộ cách tân, về sau còn phát triển thành nhiều bộ phái nữa. Từ khoảng thế kỉ thứ I trước Tây lịch đến thế kỉ thứ II sau Tây lịch, Phật giáo Đại thừa hưng khởi, nhiều kinh điển Đại thừa cũng được thành lập vào thời kì này. Đến đây, Phật giáo trở về trước được gọi là Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Tiểu thừa. Cái gọi là Phật giáo Đại thừa hưng khởi, là do dân chúng khai triển một thứ vận động cải cách tôn giáo, nhấn mạnh tinh thần lợi tha và thực tiễn của hạnh Bồ tát. Các học phái ở thời kì này thì có phái Trung quán và phái Du già (phái Duy thức) và thế lực của cả hai tương đối đều lớn. Thế giới quan của phái Trung quán lấy tư tưởng "Không" làm cơ sở, phái Du già thì lập thuyết "thực hữu", chủ ý tư tưởng của phái này là nhắm

tới một phương thức khảo sát phân tích hiện thực. Khoảng thế kỉ thứ VII trở đi, Mật giáo trong Phật giáo đã chịu ảnh hưởng của Ấn độ giáo mà được thịnh hành, nhưng đồng thời, cũng đã phơi bày cái khuynh hướng trụy lạc. Đến thời kì đầu thế kỉ XIII, do tín đồ Hồi giáo chinh phục, Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn độ. Còn các giáo khác, như Kì na giáo, trong vòng một thế kỉ, đã chia thành phái "Không y" và phái "Bạch y", về sau có rất nhiều ảnh hưởng đối với văn hóa Ấn độ, mãi đến thời gần đây mới suy vi. Tín đồ phái này phần nhiều là các thương gia. Trong hệ thống chính thống của Bà la môn thì có sáu phái triết học: 1.Số luận học phái, thủy tổ là Ca tì la (350 B.C. - 250 B.C.), thành lập hai nguyên lí lớn là tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản. 2.Du già phái, thuyết hình thượng học của phái này và phái Số luận đại trí tương đồng, duy phái Du già chủ trương có thần tối cao; về phương diện thực tiễn, phái này nhấn mạnh tinh thần thống nhất. 3.Di mạn sai học phái, đứng trên lập trường triết học mà nghiên cứu ý nghĩa và sự thực hành các nghi lễ tế tự được qui định trong Thánh điển Phệ đà. Phái này do Kì mễ ni (khoảng 200 B.C. - 100 B.C.) xác lập. 4.Thắng luận học phái, thủy tổ là Yết na đà (khoảng 150 B.C. - 50 B.C.), xiển minh hết thảy hiện tượng, xác lập sáu nguyên lí thực thể, tính chất, vận động, phổ biến, đặc thù và nội thuộc. 5.Ni dạ da (chính lí) học phái, thủy tổ là Kiều đạt ma (khoảng 50 - 150), còn gọi

là Túc mục. Quan điểm của phái này về hình thượng học với Thắng luận học phái, đại trí tương đồng, nhưng nghiêng về phương diện nghiên cứu luận lí học nhiều hơn. 6.Phệ đàn-đa học phái, thủy tổ là Bạt đa la diễn na (khoảng 100 B.C. - 1 B.C.), trong Thánh điển Phệ đà, đặc biệt lấy bộ phận Áo nghĩa thư làm căn bản mà tập đại thành triết học "Phạm - Ngã". Tư tưởng hệ Bà la môn (Bà la môn giáo) kết hợp với tín ngưỡng dân gian mà thành Ấn độ giáo. Thần chủ yếu là Tì thấp nô và Thấp bà, những người lấy Tì thấp nô làm ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

A 184 thần tối cao thì gọi là Tì thấp nô phái, thế lực hai phái này đều rất lớn. Đại tự sự thi "Ma ha bà la đa" là truyền thừa của tín ngưỡng Ấn độ giáo, từ xưa đến nay, hầu hết người Ấn độ đều thích ngâm tụng, trong đó, phần các bài ca Bạc già phạm, được người Ấn tôn kính như kinh Thánh. Đứng về mặt toàn thể văn hóa sử Ấn độ mà nói, thì trào lưu tư tưởng hệ từ Bà la môn giáo đến Ấn độ giáo là lịch sử tư tưởng chính thống của

Ấn độ. Do sự phát triển của triết học Phệ đàn đa mà xuất hiện các luồng tư tưởng như Bất nhị nhất nguyên luận của Thương yết la (Phạm: Zaịkara, khoảng 700 - 750), thuyết Chế hạn bất nhị của La ma noa già (Phạm:Ràmànuja, khoảng 1016 - 1091), và thuyết Bất nhất bất dị của Ninh ba nhĩ ca (thế kỉ XIV). Các nhà tư tưởng Ấn độ cận đại biểu hiện đặc trưng của tư tưởng Ấn độ cận đại thì có La ma nan đà (Ràmànanda, cuối thế kỉ XIV đến đầu thế kỉ XV, là nhà tu hành thuộc phái La ma noa già), phủ định chế độ Chủng tính (caste), Khách tỉ nhĩ (Kabìr, 1440 - 1518), phủ nhận sự phân biệt tôn giáo, nhấn mạnh ý nghĩa sinh hoạt thế tục, Bà nhĩ la ba (Vallabha, 1473? 1531), xác lập nhất nguyên luận thuần túy. Về sau còn có Na na khắc (Nànak, 1469 1538), dần dần khẳng định hiện thực, lập nên giáo đoàn thế tục, chủ trương tăng lữ được phép kết hôn, và được phép liên hiệp với đoàn thể thương nghiệp, kết hợp lợi ích thương nghiệp với công đức tín ngưỡng. Na

na khắc lại kết hợp Ấn độ giáo và Y tư lan giáo mà sáng lập ra Khắc tích giáo (Sikhism). Do sự kích thích của tư tưởng Tây phương, Ấn độ dần dần sản sinh các cuộc vận động cải cách xã hội, ở thời kì tiên phong, có Lam mỗ hán la y (Ràm Mohan Roy, 1772 - 1833) lập Phạm giáo hội (Bràhma-Samàj) vào năm 1828, chủ trương sùng bái Phạm duy nhất, phủ nhận sự kì thị chủng tính giai cấp, cho quả phụ được phép tái giá, vận động Tổng đốc nước Anh cấm chỉ tập tục đốt sống quả phụ. Trong các cuộc vận động cải cách ở thế kỉ XIX, thì Nhã lợi an hiệp hội (Àrya –Samàj) do Đái nhã nam đạt sa la tư bà địa (Dayànanda Sarasvatì, 1824 - 1883) sáng lập vào năm 1875 có thế lực mạnh nhất. Người tiếp theo đã phát triển các tôn giáo Ấn độ thành sinh hoạt có tính quốc tế là Duy uy tạp nan đạt (Vivekànanda, 1863 1902), ông đã sáng lập La ma khắc lợi tu na truyền đạo hội (The Ràmakfwịa Mission), La ma khắc lợi tu na (Phạm: Ràmkfwịa, 1834 - 1886) rất giầu linh cảm thần bí, và chịu ảnh hưởng rất sâu của chủ nghĩa lí tính cận đại, chủ trương các tôn giáo nhất trí bình đẳng. Các tổ chức tương tự khác nữa là Ấn độ phục vụ giáo đoàn, Thần trí giáo hội v.v... Ngoài ra, do có cuộc vận động phục hưng Phật giáo mà hội Ma ha bồ đề (The Mahàbodhi Society) được thành lập, cùng kết hợp với cuộc vận động hủy bỏ chế độ chủng tính. Về sau, tư tưởng của cha đẻ nền độc lập Ấn độ là Cam địa (Gandhi, 1869 - 1948), của Thái qua nhĩ (Tagore, 1861 - 1941), của Áo nhã tân đô cấu tu (Aurobindo Ghosh, 1872 - 1950) và của La đạt khắc lợi tu nam (Radhakrishnan,

1888 - 1975) v.v... ảnh hưởng đến đời sau rất lớn. ẤN HOẠI VĂN THÀNH Chỉ con dấu bằng sáp in lên đất bùn, con dấu thì nát mất, nhưng vết nó còn đó. Trong các kinh luận phần nhiều dùng từ ngữ này để thí dụ sự sống chết nối nhau không dứt. Tức dùng con dấu nát mất để thí dụ cái chết, vết còn lại thí dụ cái sống, hiển bày nghĩa sống chết đồng thời. Cũng là thí dụ cái lí tương tục tuần hoàn của mười ẤN HOẠI VĂN THÀNH

A 185 hai nhân duyên. Thí dụ sự luân hồi của thế giới hữu tinh, các uẩn hiện tại tuy đã diệt, nhưng lại sinh các uẩn “Trung hữu”; đây không có nghĩa là các uẩn hiện tại biến thành các uẩn Trung hữu, cũng không phải các uẩn Trung hữu tự nhiên sinh, mà là do các uẩn hiện tại hoại diệt nên mới có các uẩn Trung hữu, cũng như con dấu nát mất mà thành vết còn lại. Lại tông Tịnh độ dùng nó để thí dụ niệm Phật vãng sinh, tức con dấu nát thí dụ sự hoại diệt của sắc thân, vết còn lại thí dụ vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Đại

ban Niết bàn (bản Bắc) Q.29; luận Đại trí độ Q.12; Ma ha chỉ quán Q.9 phần dưới; An lạc tập Q.thượng]. ẤN KINH VIÊN ..... Viện in kinh. Nằm về mé tây chùa Thái bình hưng quốc huyện Khai phong tỉnh Hà nam. Năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982) đời Tống thái tông, các ngài Thiên tức tai, Pháp thiên, Thí hộ ở Viện dịch kinh của chùa Thái bình hưng quốc làm việc phiên dịch kinh điển. Năm sau, viện in kinh được xây dựng bên cạnh viện dịch kinh, những kinh mới được dịch xong, đưa ngay xuống viện khắc in để tránh việc sao chép cho đỡ tốn công. [X. Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Phật tổ thống kỉ Q.43; Tống sử bản kỉ Q.4, Q.7, Q.10]. (xt. Thái Bình Hưng Quốc Tự). ẤN KHẢ ..... Sự ấn chứng nhận cho là được. Hàm ý khi học trò thành tựu sự tu hành, được

thầy ấn chứng thừa nhận cái cảnh giới mà học trò đã ngộ được là đúng. Từ ngữ này thường thấy trong kinh Duy ma. Thiền tông, Mật giáo thường cũng dùng nó, chẳng hạn như “ấn khả quán đính”, “ấn khả gia hành” trong pháp tu của Mật giáo. Ấn khả quán đính có nghĩa là sự cho phép làm lễ quán đính của thầy A xà lê; còn gọi là Hứa khả quán đính. Ấn khả gia hành có nghĩa là nhận cho được tu hành các pháp chuẩn bị trước lễ quán đính. Thông thường, sau khi tu Tứ độ gia hành, một nghìn ngày hộ ma xong, thì cử hành Ấn khả quán đính. Ngoài ra, trong Luận ngữ hoàng khản nghĩa sớ cũng có câu “Giai bị Khổng tử ấn khả dã” (đều được Khổng tử nhận cho là được). ẤN LOÁT THUẬT Kĩ thuật in phát khởi ở Trung quốc, nguyên nhân là đáp ứng nhu cầu của tín đồ Phật giáo mà phát triển thuật ấn loát trong phạm vi văn hóa. Cứ theo các di vật in ấn còn lại mà suy luận, thì bản khắc cổ nhất là vào thời nhà Tùy, nhưng niên đại không rõ. Về Nhật bản, thì Bách vạn tháp đà la ni được khắc xong vào năm Thần hộ cảnh vân thứ 4 (770) là ấn loát phẩm sớm nhất của Nhật bản. Về phương diện Trung quốc, thì “Kim cương bát nhã kinh” được hoàn thành vào năm Hàm thông thứ 9 (968) đời Đường, là ấn loát phẩm sớm nhất, cũng là ấn loát phẩm bản kinh khắc cổ nhất hiện còn trên thế giới; ở ngay tờ đầu của cuốn kinh có vẽ bản đồ “Kì thụ Cấp cô độc viên”, hiện tàng trữ tại Đại Anh bác vật quán của nước Anh, kĩ thuật khắc chữ Bách Vạn Tháp Đà La Ni của Nhật Bản in năm 770 ẤN LOÁT THUẬT

A 186 của người thợ rất tiến bộ, người đời ai cũng khen ngợi. Nhưng, sự ấn loát đại bộ kinh điển Phật một cách có tổ chức thì phải đợi đến sau thế kỉ thứ X, phát đạt nhất, là tỉnh Tứ xuyên. Đại tạng kinh Phật giáo, được in lần đầu tiên vào cuối thế kỉ XI, cũng in tại Tứ xuyên, sau mới phân phối đi các chùa viện lớn ở các nơi, các kinh điển in vào thời kì này đều là kinh điển Hán văn. Đại tạng kinh ấn hành vào các đời Tống, Nguyên, Minh đều là các bản in khắc trên bản gỗ, từ tạng Tần già vào đầu năm Dân quốc mới bắt đầu dùng chữ rời bằng chì để in. Lại thời kì nhà Nguyên thống trị Trung quốc, cũng có bản in kinh Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ, lí do là vì lãnh thổ triều Nguyên bao gồm cả đất Hồi hột, Tây hạ, vả lại cũng cùng là Nhung tộc (giống mọi rợ) với nhau, nên nhà Nguyên đã vì họ mà in ấn kinh sách Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ. Thời bấy giờ, những người phụ trách công việc in ấn là người Hán, bị kì thị bởi chính sách chủng tộc của triều Nguyên, công việc ấn loát toàn được tiến hành tại Hàng châu. Ngoài ra, như Triều tiên và Việt nam cũng có khắc in kinh điển Phật. Lại trong các văn vật được tìm đào thấy, cũng có số ít ấn loát phẩm bằng tiếng Ấn độ cổ đại, song thuật ấn loát của Trung quốc chưa thấy lưu hành tại Ấn độ, mãi đến cuối thế kỉ XIX, Ấn độ

mới bắt đầu in kinh điển Phật bằng chữ rời chì trong thể chữ Thiên thành (Phạm:devanàgarì) Từ cuối thế kỉ IX đến thế kỉ X, số lượng

lớn kinh điển Phật in ở Trung quốc, được phân phối đi các nơi trên toàn quốc, đến các miền Trung á, trong đó, chỉ có số ít may còn đến ngày nay. Các kinh điển in được tìm đào thấy ở Trung á hiện nay, cho thấy hình thức thời kì đầu đều là bản cuốn lại, như kinh Kim cương bát nhã nói ở trên là một bản cuốn. Từ khoảng thế kỉ XI, mới thấy các bản xếp và đóng thành quyển được dùng. Các kinh Phật bằng văn Hán, văn Hồi hột và văn Tây hạ, đều là bản xếp, bản đóng, nhưng bản cuốn thì chỉ có trong văn Hán, và số lượng cũng rất ít. Tại Nhật bản, vào thời đại Bình an, các chùa ở Nam đô đều có ấn hành kinh Pháp hoa, luận Thành duy thức. Vào thời Liêm thương, hệ thống san hành kinh Phật ấy được gọi là "Xuân nhật bản", về sau, có "Cao dã bản" do chùa viện ở núi Cao dã ấn hành, còn có "Tịnh độ giáo bản" lấy Kinh đô làm trung tâm. Đến thời đại Thất đinh lấy Liêm thương làm cứ điểm, rồi từ đó phổ cập các nơi, và đến cuối thời kì Thất đinh thì phát triển thành xuất bản thương mãi. Sự in ấn bằng bản chữ rời đến đầu thời kì Giang hộ mới hưng thịnh, tức vào năm 1637, Thiên hải tạng được ấn hành bằng bản chữ rời, từ đó về sau, Đại tạng kinh Nhật bản phần nhiều cũng ấn hành bằng

chữ rời. Ngoài ra, có các bức tranh tượng
Kinh Kim Cương Bát Nhã Đời
Đường Trung Quốc In Năm 968
Tạng Tần Già
ẤN LOÁT THUẬT
A 187 vẽ được khắc in, là tranh Phật truyền vào từ đời Đường, từ cuối thời Bình an đến thời Liêm thương được lưu hành rộng rãi, khổ lớn như Lưỡng giới mạn đồ la, tượng Niết bàn, khổ nhỏ thì như tranh tượng ban cho các chùa viện, hộ phù v.v..., tranh Phật in bản gỗ. Sau thời Minh trị, thuật ấn loát bằng chữ rời chì của phương Tây thịnh hành, bản gỗ bèn suy đồi nhanh chóng mà thay thế bằng chữ rời chì. (xt. Hoạt Tự Bản). ẤN MẪU ..... Ấn mẹ, tức là ấn căn bản mà Mật giáo dùng làm nền tảng cho tất cả các ấn. Có hai loại là mười hai kiểu chắp tay, sáu kiểu nắm tay. Chắp tay, biểu thị cho hoa sen chưa nở, nắm tay, biểu thị mặt trăng. Nếu dùng chắp tay làm ấn căn bản (ấn mẫu), thì thông thường, phần nhiều đứng về phía chúng sinh và Bản hữu môn để mà thuyết minh ý nghĩa của nó; còn nếu lấy nắm tay làm ấn căn bản, thì phần nhiều đứng về phía Như Lai và Tu sinh môn để mà giải thích ý nghĩa của nó. [X. kinh Đại nhật phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng, Lục Chủng Quyền Ân). ẤN NI PHẬT GIÁO - PHẬT GIÁO INDONESIA Phật giáo tại Indonesia là tôn giáo rất xưa, nhưng cũng là tôn giáo mới phát. Đầu thế kỉ thứ V Tây lịch, trên đảo Trảo oa (Java) đã có một số ít tín đồ Phật giáo, khi ngài Pháp hiển ghé thăm đảo này (414), thấy Bà la môn giáo thịnh hành, mà Phật giáo thì vẫn còn ở giai đoạn khởi thủy. Hơn

hai mươi năm sau, có vị tỉ khưu tên là Cầu la phất văn (Phạm: Gunavarman) đến đây hoằng pháp, dịch kinh, Phật giáo mới chính thức được truyền nhập, rồi lần lượt có hoàng thái hậu, quốc vương và nhân dân qui y. Đến thế kỉ thứ VII, Phật giáo đã truyền vào Tô môn đáp lạp (Sumatra), vua xứ Ba lân bàng (Palembang) lúc đó là Tô gia gia

(Zrìvijaya). Năm Hàm hanh thứ 2 (671) đời Đường cao tông, từ Quảng châu, ngài Nghĩa tịnh vượt biển đi về phương Nam, lúc qua Palembang, ngài đã khen ngợi nền giáo dục Phật giáo tại đó hưng thịnh, có thể sánh ngang với chùa Na lan đà ở Ấn độ, việc này thấy ghi trong bài tựa của Nam hải kí qui nội pháp truyện. Sau đó, Nghĩa tịnh lại đến Thất lợi phật thệ (nay là đông bộ Tô môn đáp lạp) nghỉ lại sáu tháng để học tập ngôn ngữ. Sau, ngài đến Ấn độ lưu học mười một năm, tới năm Thùy củng thứ 3 (687) đời Vũ hậu, lại theo đường biển về nước và ghé qua Thất lợi phật thệ lần thứ hai, lưu lại đó hai năm; trong thời gian này, ngài dịch Tạp kinh luận, viết Nam hải kí qui nội pháp truyện, Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện, là người Trung quốc đầu tiên dịch thuật tại Ấn ni. Trong khoảng bốn trăm năm, từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, là thời kì cường thịnh của Phật giáo Ấn ni. Trong thế kỉ VII, Đạt ma phổ la (Phạm:Dharmapàla), đã dạy tại Đại học Na lan đà ba mươi năm, nay từ nước Khang cư đến Tô môn đáp lạp hoằng pháp. Cũng trong thế kỉ VII, Vương quốc Thất lợi phật thệ hưng khởi, trên dưới toàn quốc đều thành kính tin theo Phật giáo. Cứ theo Cước chú của người dịch trong Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma

quyển 5 chép, thì nước ấy có hơn một nghìn Tăng chúng, đều lấy học vấn làm việc chính, và phần nhiều hành pháp "thác bát" (đi khất thực), phép tắc của sa môn ở đây đại để cũng giống như ở trung Ấn độ. Từ giữa thế kỉ VIII về sau, trong khoảng một trăm năm, các kiến trúc Phật giáo trứ danh nối nhau hoàn thành, như Bà la phù đồ (Borobudur), được xây dựng vào thế kỉ IX, dưới triều vua Tái lãng độ lạp tư, là Thánh ẤN NI PHẬT GIÁO

A 188 địa lộng lẫy nhất, to lớn nhất của Phật giáo Đại thừa trên toàn cầu hiện nay. Ngoài ra, các kiến trúc Phật giáo khác, như Mạn đạt đặc (Mendut), Tạp lạp sâm (Kalasan), Tát lũy (Sari) v.v... cũng đều nổi tiếng trong nước, tình hình hưng thịnh của Phật giáo có thể coi đó mà biết được. Thời ấy, Phật giáo nhờ sự tán trợ của vua Thế lăng đạt la mà được tuyên dương, nhà vua còn xây nhiều chùa viện tại hai nơi Nã lăng đà và Lạp ca phả đôn. Đồng thời, Mật giáo cũng du nhập. Ở thế kỉ này, Phật giáo cư sĩ lâm đã được thiết lập một cách rộng khắp, năm 1953, tổ chức Cư sĩ lâm đầu tiên được thành lập ở Nhật nhạ, nay trên toàn quốc có khoảng hơn bốn mươi tổ chức như thế. Năm 1957, hội Phật học Ấn ni tại Tam bảo lũng, hội Phật học Tô đảo tại Miên lan thị cũng nối nhau được thành lập, năm 1958, Tổng hội Phật giáo Bồ đề Ấn ni mở đại hội lần thứ nhất tại chùa Phật đà già gia. Tháng 10 năm 1984, các tông phái lớn của Phật giáo Ấn ni, cùng góp sức sáng lập "Đại học Phật giáo Ấn ni" tại Tô ma đáp lạp, đơn xin phép đã được Chính phủ Ấn ni phê chuẩn, là Đại học Phật giáo duy nhất tại Ấn ni. [X. Ấn ni chi Phật giáo (Tuệ hải)]. ẤN PHÁP QUÁN ĐÍNH Còn gọi là Bí ấn quán đính, Thủ ấn quán đính, Li tác nghiệp quán đính. Là một trong ba loại quán đính được nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la, kinh Đại nhật quyển 5. Chỉ cho loại quán đính chưa làm đầy đủ mọi tác pháp mà chỉ mới sắm sửa

một ít cúng vật cúng dường Tam bảo, nhưng thầy A xà lê đã trao truyền pháp ấn chân ngôn cho đệ tử. Ấn, chỉ ấn khế truyền phép quán đính; Pháp, chỉ các nghi tắc quán đính phải tuân theo. Bởi vì, đối với các đệ tử đã đầy đủ căn cơ mới được truyền pháp

quán đính, nhưng đệ tử chưa đầy đủ các điều kiện màsự nghiệp quán đính đòi hỏi, thầy A xà lê vẫn đặc biệt cho phép cử hành Ấn pháp quán đính. Lại vì sợ các đệ tử sinh tâm biếng nhác chán nản, nên đối với những người đã đầy đủ khả năng căn cơ, thì phải truyền pháp Sự nghiệp quán đính, chứ không cử hành Ấn pháp quán đính. [X. Đại nhật kinh sớ Q.15; Đại nhật kinh sớ sao Q.3; Đại nhật kinh kiến văn kí Q.7]. ẤN PHẬT TÁC PHÁP Tức dùng hương, đất sét, gỗ mà tạo thành hình Phật rồi thắp hương xông. Ấn Phật tác pháp là cách thức tạo hình tượng Phật, như dùng đất hoặc gỗ để đắp hay chạm thành tượng Phật khoảng độ chín phân Tây, rồi đốt hương xông, nhờ đó mà diệt tội, hoặc đem công đức tôn Phật tượng này hồi hướng cho chúng sinh. Thứ tự hành lễ là: trước hết lạy ba lạy, tụng chú Như lai, kế đến, đặt tượng Phật xông hương giữa hư không, rồi chắp tay, đọc bài kệ: "Nay con dâng hương cúng Như lai, tướng hảo đầy đủ phóng ánh sáng, đầy khắp hư không thế giới hải, cũng như mặt trời không chướng ngại. Nhờ sức công đức ấn Phật này, lợi ích vô biên hữu tình hải, cùng sinh Cực lạc chứng diệu quả, thường là duyên giải thoát chúng sinh". Cuối cùng, kết thúc, tụng Phật nhãn ấn ngôn, Đại nhật ấn ngôn. Câu "Nay con dâng hương cúng Như lai"

trong bài kệ trên, có thể tùy trường hợp mà thay đổi, chẳng hạn khi cúng dường các Bồ tát hoặc chư tôn khác, thì có thể đổi là "Nay con dâng hương cúng Bồ tát" v.v... Ngoài ra, nếu dùng gỗ mà chạm trổ thành hình Ngũ luân tháp bà, chứ không làm thành hình Phật, thì gọi là Ấn tháp tác pháp. [X. Tác pháp tập; Chân ngôn tu hành tụng Q.2]. ẤN PHÁP QUÁN ĐÍNH

A 189 ẤN QUANG I. Ấn quang. Ánh sáng phát ra từ tâm ấn của Phật. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 647 thượng), nói: "Con mắt tâm hoa sen gặp ánh sáng phát ra từ tâm Bồ đề của Phật". II. Ấn quang. (1862 - 1940), là vị cao Tăng thuộc tông Tịnh độ của Trung quốc hiện đại, tổ thứ 13 của tông Tịnh độ. Người huyện Cáp dương tỉnh Thiểm tây, họ Triệu. Tên là Thánh lượng, tự Ấn quang. Biệt hiệu Thường tàm quí tăng. Lúc nhỏ học Nho, thích đọc sách Trình, Chu. Đã từng bài báng Phật, sau mắt bị mờ bèn sực tỉnh, trở lại học tập nghiên cứu kinh Phật, lòng chí thành được cảm thông, mắt dần dần sáng ra và, cuối cùng, khỏi hẳn. Năm hai mươi mốt tuổi, đến Nam ngũ đài núi Chung nam, qui y và xuất gia theo Trưởng lão Đạo thuần tại động hoa sen. Năm Quang tự thứ 8 (1882), đến trú trì chùa Liên hoa ở Trúc khê thuộc tỉnh Hồ bắc. Sau không lâu, thụ giới Cụ túc tại chùa Song khê ở Hưng An tỉnh Thiểm tây. Năm hai mươi sáu tuổi, đến Đạo tràng Tịnh độ ở chùa Tư phúc núi Hồng loa niệm Phật, tự đặt hiệu là "Kế Lư sơn hành giả" (Kế tiếp những người tu hành Lư sơn)

để nói rõ chí của mình. Về sau, đến ở chùa Pháp vũ, núi Phổ đà tỉnh Triết giang hơn hai mươi năm, sớm tối chuyên xem Đại tạng và niệm Phật, không muốn ai biết đến. Đã đóng cửa hai lần, buông hết sắc tướng. Dân quốc năm đầu (1912), gửi bài in trên Phật học tùng báo, kí tên là "Thường tàm quí tăng" (Vị Tăng thường hổ thẹn), tiếng đồn khắp nơi. Năm Dân quốc thứ 7, vì việc khuyến hóa để in sách "An sĩ toàn thư" nên thường đến Thượng Hải và trú tại chùa Thái bình, các nơi đến cúng dường và hỏi đạo rất đông, sư đều hoan hỉ nhiếp thụ. Sư suốt đời hoằng dương Tịnh độ, sư thực hành ba nguyên tắc lớn một cách rất kiên trì là: "Không đảm trách việc trú trì, không thu nhận học trò,

không lên tòa giảng lớn"; sư rất nhạt nhẽo với danh lợi, khắc khổ kiệm phác, luôn chỉ bày cho người ta con đường tu trì chính thực. Năm bảy mươi tuổi, ở chùa Báo ân Ngô huyện đóng cửa, lúc đầu không tiếp ai, sau mới khai thị đại chúng. Đã từng thu góp và sửa chữa các sách "Chí thư" về bốn ngọn núi lừng danh Phổ đà, Thanh lương, Nga mi và Cửu hoa. Lại xây dựng chùa Linh nham sơn tại Ngô huyện, do Hòa thượng Chân đạt chủ sự, là Đạo tràng Tịnh độ đứng vào bậc nhất tại Trung quốc. Năm Dân quốc 29, sư thị tịch ở chùa Linh nham sơn, thọ bảy mươi chín tuổi. Sau khi trà tì (tức là thiêu), thu được hoa Xá lợi năm sắc và nhiều ngọc xá lợi. Sư trọn đời giữ gìn tiết tháo trong sạch, quả quyết, học và hành đều đủ, cảm hóa rất rộng, được coi là bậc tôn túc Tịnh độ bậc nhất từ năm Dân quốc đến nay. Các sách in có Ấn quang đại sư văn sao và Ấn quang

đại sư toàn tập lưu hành ở đời. ẤN THUẬN (1906 - ?) ..... Người huyện Hải ninh tỉnh Triết giang, họ Trương. Lúc bé học Thi, Thư, kiêm nghiên cứu Trung y. Lại thích học Đạo gia và tìm hiểu các tôn giáo phương Tây. Năm hai mươi tuổi, tình cờ đọc Trang tử, thấy trong bài tựa của Phùng mộng trinh có câu: "Song mà, nhìn kĩ, văn của Trang tử có Ấn Quang ẤN THUẬN

A 190 phải là mở đường cho Phật pháp chăng?" bèn nảy sinh cái hứng thú tìm hiểu Phật pháp. Năm hai mươi ba tuổi, thân mẫu chợt nhuốm bệnh rồi mất, lòng rất chấn động. Chưa bao lâu, ông chú mất, rồi tiếp đến thân phụ cũng bệnh mà mất theo, bèn cảm sự vô thường của kiếp người và nảy cái chí xuất gia. Năm hai mươi lăm tuổi, xuất gia theo Hòa thượng Thanh niệm ở am Phúc tuyền, núi Phổ đà, pháp danh là Ấn thuận, hiệu là Thịnh chính. Lễ trưởng lão Dực sơn làm nghĩa sư, thụ giới Cụ túc tại chùa Thiên đồng. Đã từng theo học tại Phật học viện Nam mân, Phật học viện Vũ xương, tham vấn Hòa thượng Hư vân, luật sư Từ hàng và gần gũi Đại sư Thái hư. Thường qua lại các nơi Phổ đà, Hạ môn và Vũ xương giảng kinh. Năm Dân quốc 25 (1936), ở tại núi Phổ đà Phật đỉnh đọc Đại tạng. Sau du lịch các nơi Tây hồ ở Hàng châu, Dương châu, gặp đại sư Thái hư và, vâng mệnh của Đại sư, trước đến Phật học viện Vũ xương, kế đến viện Hán Tạng giáo lí, rồi vào Tứ xuyên làm các Phật sự, lúc đó ba mươi ba tuổi. Từ đấy, thường bàn luận về pháp nghĩa với pháp sư Pháp tôn. Năm bốn mươi hai tuổi, chủ biên "Thái hư đại sư toàn thư" ở chùa Tuyết đậu. Năm bốn mươi tư tuổi, rời Hạ đến Hương cảng, nhận chức Hội trưởng Hội liên hiệp Phật giáo Hương cảng, và Hội trưởng phân hội Cảng - Áo của hội Phật giáo thế giới hữu nghị, tại Hương cảng cho ấn hành "Phật pháp khái luận". Năm bốn mươi bảy tuổi, nhận lời mời của cư sĩ Lí tử khoan và quyết

nghị của hội Phật giáo Trung quốc cử làm đại biểu đi dự Đại hội đại biểu của hội Phật giáo thế giới hữu nghị lần thứ hai họp tại Nhật bản, sư bèn đến Đài loan. Về sau, nhận chức Đạo sư của chùa Thiện đạo ở Đài bắc và Trưởng ban biên tập Tạp chí Hải triều âm. Năm bốn mươi tám tuổi, dựng tinh xá Phúc nghiêm theo kiểu tinh xá ở Hương cảng trên bờ hồ Tân trúc thanh thảo và định cư tại Đài loan. Năm bốn mươi chín tuổi, theo đề nghị của pháp sư Tính nguyện, sang Phi luật tân hoằng pháp. Năm năm mươi mốt tuổi, nhận chức trú trì chùa Thiện đạo, và chỉ năm sau đã rời chùa đi. Về sau, đã nhiều lần ra nước ngoài hoằng pháp. Lại kiến thiết Phật học viện dành cho nữ chúng tại Tân trúc, và sáng lập giảng đường Tuệ nhật ở Đài bắc. Mùa đông năm Dân quốc 53,

dựng Diệu vân lan nhã tại Gia nghĩa, đến tháng 5 năm ấy thì đóng cửa tĩnh tu tại đây. Một năm sau, đáp lời mời của Học viện văn hóa Trung quốc (tiền thân của Đại học văn hóa), nhận chức giáo thụ khoa Triết học. Năm sáu mươi tám tuổi, do tác phẩm "Trung quốc Thiền tông sử" của sư mà sư được viện Đại học Đại chính của Nhật bản trao tặng văn bằng Tiến sĩ văn học. Trong giới Phật giáo theo sư tu học, có các pháp sư Thường giác, Diễn bồi, Tục minh, Nhân tuấn v.v... Đối với việc học Phật, sư không chịu ảnh hưởng của quan niệm tông phái

Phật giáo truyền thống nào, mà đứng về phương diện toàn thể Phật giáo để học hỏi, nghiên cứu, rồi giải thích và phê phán một cách khách quan. Đồng thời, trực tiếp từ các kinh luận của Phật giáo Nguyên thủy, như A hàm, Tì đàm, và các kinh luận thuộc ba hệ "Không", "Hữu", "Chân thường" của Ấn độ mà tìm ra tinh nghĩa của lời Phật dạy và của các đại sư đời sau. Đặc biệt đối với cái học Trung quán của ngài Long thụ, sư đã tìm tòi một cách Ấn Thuận ẤN THUẬN

A 191 thấu đáo sâu xa, có thể nói, từ đời Tống đến nay, đối với sự nghiên cứu Trung quán, sư đã có cống hiến rất lớn. Ngoài ra, về Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái, lịch sử Thiền tông Trung quốc, sư cũng nghiên cứu một cách tinh thâm. Riêng đối Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, sư chia thành ba hệ lớn là: Tính không duy danh, Hư vọng duy thức, Chân thường duy tâm, có cái lí thú lớn và khác với các thuyết cũ. Sự trước tác của sư rất phong phú, có các tác phẩm như: Trung quán kim luận, Duy thức học thám nguyên, Tính không học thám nguyên, Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành, Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, Trung quốc Thiền tông sử, Sơ kì Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ khai triển, Như lai tạng chi nghiên cứu, Tạp a hàm kinh luận hội biên v.v... Đại bộ phận trước thuật và các ghi chép những buổi thuyết pháp của sư được gom vào thành "Diệu vân tập" (24 tập) lưu hành ở đời. ẤN THUẬN ĐỊNH ..... Ở vị Nhẫn trong bốn vị Thiện căn, nhà Duy thức phát trí như thực phẩm dưới, quán cảnh sở thủ là không vô, rồi nắm giữ lại; từ sự nắm giữ ấy mà quán cái thức năng thủ, cũng hệt như cảnh là không vô, mà thuận vui nhận chịu, cái định nắm giữ trước, thuận vui sau như thế, gọi là Ấn thuận định. Thứ tự tu hành định ấy như sau: trước hết, phát trí như thực ở hạ

nhẫn, quán cảnh sở thủ là không vô mà nắm giữ lấy; thứ đến, ở trung nhẫn, quán thức năng thủ là không vô mà nhận chịu; cuối cùng, ở thượng nhẫn thì nắm giữ cái không vô của năng thủ. [X. luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Gia Hành Vị, Tứ Như Thực Trí, Thiện Căn Vị). ẤN TIỀN KHÔI KHUẾCH Ấn, chỉ chữ in, việc in; Ấn tiền, là cảnh giới vượt ra ngoài sự diễn tả giảng giải của lời nói chữ nghĩa; Khôi khuếch, dáng rộng lớn. Tức là tự tính xưa nay vốn có. Thung dung lục Tắc 44 (Đại 48, 255 hạ), nói: "Dưới khung cửi lằng nhằng, tự có kim vàng chỉ ngọc (khó lừa con mắt hoàn toàn); ấn tiền khôi khuếch, nguyên không có chữ chim văn trùng (Tự nghĩa bính nhiên, chữ nghĩa sáng ngời)". ẤN TÍN ..... I. Ấn tín. Trong Thiền lâm, chỉ vật làm tin thầy dùng để trao pháp cho học trò. II. Ấn tín. Trong Mật giáo, chỉ sách Ấn khả khi thầy A xà lê dặn dò trao pháp môn cho học trò. Ấn, hàm ý thừa nhận là được; Tín, hàm ý phù hợp. Nói theo nghĩa rộng, ấn tín là Pháp cụ mà A xà lê trao phó dặn dò, thông thường chỉ văn thư ghi chép ấn minh (ấn

khế và chân ngôn) để trao phó pháp. Có nhiều loại ấn tín, nhưng tương đối phổ biến thì có ba: Ấn minh ghi chép pháp được trao phó, Huyết mạch và Thiệu văn. Ấn minh, tức bí ấn và chân ngôn; Huyết mạch, tức hệ thống pháp môn một mạch được truyền thừa; Thiệu văn, chỉ sự tường thuật cái duyên do được truyền thừa, là văn bản nói rõ cái ý thú của pháp được trao phó. [X. Kinh Văn thù sư lợi bảo tạng

đà la ni].

ẤN TÔNG (627 - 713)

.....

Vị tăng đời Đường. Người Ngô quận

(Ngô huyện tỉnh Giang tô). Niên hiệu Hàm hanh năm đầu (670), đến Kinh sư, vua mời ở chùa Đại kính ái, sư từ tạ không nhận, đến Kì xuân tham yết đại sư Hoằng

ẤN TÔNG

A 192 nhẫn. Sau ở chùa Pháp tính Quảng châu, tuyên giảng kinh Niếtbàn, gặp Lục tổ đại sư Tuệ năng mới ngộ được lí huyền, và thờ Tuệ năng làm thầy truyền pháp. Sư sưu tập những lời nói của các bậc hiền đạt bốn phương từ đời Lương đến đời Đường mà viết thành "Tâm yếu tập" lưu hành ở đời. Năm Tiên thiên thứ 2, tháng 2, sư thị tịch tại chùa Diệu hỉ, núi Cối kê, thọ tám mươi bảy tuổi. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5]. (xt. Pháp Tính Tự). ẤN TƯỚNG Phạm: Mudrà, Pàli: Muddà. Dịch âm là Mẫunạila, Mẫuđàla, Mâuđàla, Mục đàla. Còn gọi là Thủ ấn, Khế ấn, Ấn khế, Mật ấn, Ấn. Tức Mật giáo dùng để nêu tỏ Tam muội nội chứng và bản thệ ngoại tướng của các Tôn Phật, Bồtát và Thiên bộ trong hải hội Mạn đồ la. Cũng chỉ thủ ấn mà những người tu hành kết, mong tương ứng với bản thệ của chư tôn để thành tựu cảnh giới của Tam mâ t. Ngoài ra, các vật mà chư tôn cầm trong tay cũng gọi là Ấn tướng. Ấn, hàm nghĩa là

tin; tức quyết định cho là được, quyết định không thay đổi, là nghĩa tiêu biểu. Hiển giáo phần nhiều dùng với nghĩa ấn chương, nại ấn, ấn khả, Mật giáo thì phần nhiều dùng với nghĩa tiêu biểu, tượng trưng công đức nội chứng bản thệ của chư tôn. Lại ấn trong Mật giáo, nói theo nghĩa rộng, thì bốn Mạn đồ la là: Đạimạn đồ la, Tammuội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la, đều gọi là ấn cả; đó là vì bốn mạn đồ la đều là tiêu biểu của pháp giới. Nói theo nghĩa hẹp, thì trong bốn Mạn đồ la, chỉ cho Tam muộida mạn đồ la, chỉ cho Thân mật trong ba mật, tức thân Tammuộida của chư tôn. Và trong các kinh điển Mật giáo thông thường, từ ngữ Ấn khế hoặc Ấn tướng phần nhiều chỉ cách dùng theo nghĩa hẹp. Chúng sinh phàm phu chưa dứt phiền não, nếu thân trì mật ấn của bản tôn, hai mật miệng và ý cũng tương ứng với bản tôn, thì nhờ sức gia trì của ba mật tương ứng mà cùng hòa nhập với bản tôn, được thành tựu Tấtđịa. Cho nên, ý nghĩa ấn, nói theo Mật giáo, là chỉ cho thân mật trong ba mật thân, khẩu, ý. Trước thời Mật giáo, các khế ấn thường được dùng tại Ấn độ, thì có "Thí vô úy ấn", hình tướng tay phải mở ra, lòng bàn tay hướng ra ngoài, dơ lên bên cạnh vai; "Chuyển pháp luân ấn", đặt hai tay ở cạnh ngực, lòng bàn tay phải, lòng bàn tay trái ngược nhau, các ngón tay trái hơi chạm vào nhau; "Xúc địa ấn", tướng ngồi, tay phải rủ xuống đất, còn gọi là Hàng ma ấn, Phá ma ấn, là tướng ấn lúc đức Phật thành đạo; "Thiền định ấn", cả hai tay duỗi thẳng

năm ngón, bàn taytrái đặt ở dưới bàn tay phải, biểu lộ tướng tư duy thầm tưởng, còn gọi là “Pháp giới định tướng”; “Thí nguyện ấn”, tay phải duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng ra ngoài, còn gọi là Dữ nguyên ấn, Thí dữ ấn. Khế ấn của Mật giáo rất nhiều, thông thường lấy sáu kiểu nắm tay và mười hai kiểu chắp tay làm ấn cơ bản (ấn mẫu). Lại trong các pháp tu phổ thông, phần nhiều lấy mười tám khế ấn làm ấn tướng cơ bản 1. Ấn Hàng Ma 2. Ấn Thí Vô Úy 3. Ấn Thiền Định 4. Ấn Dữ Nguyện ẤN TƯỚNG

A 193 khi tu phép quán. Về các loại ấn tướng, cứ theo kinh Đại nhật quyển 6 phẩm Bản tôn tam muội, Đại nhật kinh sớ quyển 20 chép, thì ấn tướng có thể chia làm hai loại là Hữu tướng (có hình) và Vô tướng (vô hình): 1. Hữu tướng, tức lựa chọn trong các tướng mà trụ ở một tướng; lại có thể chia làm hai thứ: a. Thủ ấn , tức là ấn của chư tôn kết trì, như là Trí quyền ấn của Đại nhật Nhưlai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Nhưlai ở Thai tạng giới. b. Khế ấn....., tức là các khí vật chư tôn cầm trên tay, cũng tức là các hình Tam muộida gậy, dao, hoa sen tiêu biểu bản thệ của chư tôn, như hoa sen của Quan âm, kiếm sắc của Văn thù. 2. Vô tướng, tức không thiên ở một tướng mà đầy đủ tất cả tướng, cũng tức giơ tay, đưa chân đều là cảnh giới của mật ấn. Ấn tướng vô tướng này phù hợp với thực nghĩa của ấn tướng, là ấn sâu kín trong sâu kín. Về sự phân biệt giữa Thủ ấn và Khế ấn, nói một cách thiển lược là, ấn kết trên tay gọi là Thủ ấn; ấn tướng vẽ theo các kiểu gọi là Khế ấn; nói một cách sâu xa thì Thủ ấn chỉ ấn tướng do chư tôn hoặc người tu hành kết trên tay; còn Khế ấn là chỉ hình tam muộida của chư tôn lấy tammuộida mạn đồ la trong bốn Mạn đồ la làm ấn. Lại trong Mật giáo, đối với hai tay kết ấn và mười ngón tay, có cách gọi đặc biệt, thông thường gọi hai tay là Nhị vũ

(hai cánh), Nhật nguyệt chưởng (bàn tay mặt trời, mặt trăng), Nhị chưởng .....(hai bàn tay); gọi mười ngón tay là Thập độ .(mười ba la mật), Thập luân .(mười bánh xe), Thập liên ..... (mười cánh sen), Thập pháp giới, Thập chân như, Thập phong .....(mười ngọn núi). Đồng thời, phối hai tay với Kim cương giới và Thai tạng giới, hoặc phối với định và tuệ, lí và trí; phối năm ngón với năm uẩn, năm Phật đính, năm căn, năm chữ, năm đại v.v...; mười ngón phối với mười độ. Năm ngón phối với năm đại là căn cứ theo thuyết trong kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn. Còn thứ tự mười ngón phối với mười độ thì có hai thuyết, một thuyết có xuất xứ từ các kinh luận do các ngài Kim cương trí và Thiện vô úy dịch, còn thuyết kia thì có xuất xứ từ các kinh luận do ngài Bất không dịch. Ấn tướng có khả năng tiêu biểu sự nội chứng và bản thệ của chư tôn, vì thế, một ngón tay co duỗi kết ấn có khả năng làm chấn động pháp giới, phàm Thánh cùng hội họp. Mười ngón đại biểu mười pháp giới, là tổng thể của mạn đồ la, cho nên khi mười ngón tay co duỗi li hợp có thể kết thành bất cứ ấn nào. Phàm phu chúng sinh tuy chưa dứt trừ phiền não, nhưng cái lực dụng của sự kết ấn tướng cũng ngang với sức của bậc Thánh, có thể sai khiến các hiền thánh và chư thiên quỉ thần. Lại nhờ công lực của mật ấn, có thể sai sử Minh vương thiên thần hộ pháp đến bên cạnh người tu hành để hộ vệ, đồng thời, thành tựu những điều sở nguyện. Vì công dụng của ấn tướng quá lớn, nên khi

kết ấn phải cung kính thận trọng, người tu hành, trước khi kết ấn, phải xin thầy trao truyền dạy bảo, nếu không thì chẳng những mất công dụng của ấn tướng mà còn phạm trọng tội "vượt tam muộida". Ngoài ra, khi kết ấn tu hành, để đề phòng quỉ thần ác ma quấy rối, không nên kết ấn giữa nơi trống trải, mà phải lấy ca sa, khăn sạch, vạt áo hoặc tay áo che đi. Lại ấn tướng nguyên là động tác của thân thể trong uy nghi hành sự, chẳng hạn như ấn thuyết pháp thì giơ tay kết ấn để giúp cho sự thuyết minh, còn định ấn thì đặt hai ẤN TƯỚNG

A 194 tay trên hai chân kết già để giúp cho tâm an định. Lúc đầu, ấn tướng không có qui tắc cố định, sau khi Mật giáo hưng khởi, thu dụng cách hành sự của Ấn độ giáo, mới có thuyết ấn tướng, rồi tiến thêm bước nữa mà giải thích rõ ý nghĩa và lợi ích của ấn tướng. Do thời gian thành lập các loại phép tắc về ấn tướng có trước, sau khác nhau, và sự truyền thừa tại Ấn độ, Népal và Trung quốc có bất đồng, nên đã sản sinh nhiều thứ sai dị. Lại ấn căn bản của chư tôn trong mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương và Thai tạng trong Mật giáo cũng bất nhất, và ấn tướng kết theo nghi thức của các phép tu cũng sai khác, đến nỗi khiến cho các loại ấn tướng trở thành phồn tạp khó nhận. Hiện nay, các ấn tướng của Phật Bồtát được thông dụng và tương đối trọng yếu thì có: Trí quyền ấn của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới, Lực đoan định ấn của PhậtAdiđà (còn gọi là Diđà định ấn), An úy ấn của Lai nghinh Phật, Thí vô úy ấn, Dữ nguyện ấn, Cát tường ấn và Hợp chưởng ấn v.v... Ngoài ra, cùng một tôn vị Phật Bồtát mà ấn tướng của Hiển giáo và ấn tướng của Mật giáo có khi cũng khác nhau. [X. kinh Đà la ni tập Q.1; kinh Lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tôtấtđịayếtla; Asúc Như lai niệm tụng cúng dường pháp; Tì samôn thiên vương quĩ; Liên hoa bộ tâm quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.13, Q.14]. (xt. Thủ Ấn).

ẨN CHƯƠNG Đối lại với "Hiển thuyết". Là từ ngữ do Tịnh độ chân tông của Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Tức làm cho rõ nghĩa chân thực nằm ẩn dấu trong các câu văn của kinh. Đây thuyết minh rõ nghĩa chân thực của bản nguyện Di đà là tha lực niệm Phật. ẨN HIỂN TỨ CÚ Đối lại với "Tồn hoại tứ cú". Trong Ngũ giáo chương quyển 1, tổ thứ ba của tông Hoa nghiêm là ngài Pháp tạng, chia Biệt giáo nhất thừa cai nhiếp môn làm hai môn Bất dị và Bất nhất, rồi Bất dị môn lại được chia thành hai hạng mục là Tam tức nhất, Nhất tức tam. Trong "Tam tức nhất" lại phân biệt làm bốn câu để bàn sự còn mất của ba thừa, gọi là Tồn hoại tứ cú; trong "Nhất tức tam" cũng phân biệt bốn câu để bàn sự ẩn hiển của Nhất thừa, gọi là Ẩn hiển tứ cú. Nhưng, về bốn câu Nhất thừa ẩn hiển, ngài Pháp tạng chưa trực tiếp nêu tỏ câu văn, mà chỉ dựa vào bốn câu tồn hoại để suy luận. Dùng bốn câu tồn hoại mà suy luận đến bốn câu ẩn hiển là thế này: 1. Vì tức ba nên chẳng đợi ẩn, 2. Vì tức ba nên không ngại hiển, 3. Vì tức ba nên không gì mà chẳng ẩn, 4. Vì tức ba nên không gì có thể hiển. Trong hai câu đầu, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa y nhiên rõ ràng; trong hai câu sau, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa ẩn mất không hiển. Lại vì hai nghĩa đầu nên giáo nghĩa ba thừa có chỗ sở y; vì hai nghĩa sau nên quyền giáo giả lập mới được thành tựu. Tuy có

bốn câu, nhưng đều chỉ có ba thừa chứ không có Nhất thừa, đó là Bất dị môn

“Nhất tức tam” vậy. (xt. Tồn Hoại Tứ
Cú).
ẨN HÌNH PHÁP
...
Là phép tự dấu cất thân hình của mình đi, tức là thuật ẩn thân tàng hình. Cứ
ẨN CHƯƠNG
A 195 theo Long thụ Bồtát truyện chép, thì khi ngài Long thụ chưa xuất gia, từng đã học phép tàng hình, vào cung nhà vua lấn lướt xâm phạm các thị nữ; phương pháp làm phép này là, dùng bảy mươi thứ dược liệu nghiền ra mà chế thành thuốc viên xanh, rồi mài với nước thoa lên mí mắt là có thể tàng hình tức khắc. Đây có thể là một loại chú thuật Ấn độ đã tương truyền từ xưa chăng? Mật giáo dùng phép Ma lợi chi thiên làm phép ẩn hình. Ma lợi chi thiên có sức thần thông lớn, chuyên dùng để ẩn thân. Mật giáo hành giả lấy vị Trời này làm vị tôn chính của phép tu, gọi là Ma lợi chi thiên pháp. Khi tu phép này, kết ấn Ma lợi chi thiên ẩn mình, tụng trì chân ngôn, nhờ sức gia trì, có thể khiến cho tất cả thiên ma ác quỉ ngoại đạo đều không tìm được hình thể của hành giả. Ấn Ma lợi chi thiên ẩn hình vừa nói ở trên, cứ theo kinh Ma lợi chi thiên chép, thì ấn tướng là: tay trái nắm lại, ngón cái hơi bấm vào móng ngón trỏ làm thành hình cái vòng, còn ba ngón kia thì nắm chặt lại, đồng thời, quán tưởng thân mình chui vào cái lỗ ấn ấy; bàn tay phải đặt lên lỗ ấn, vừa xoa vừa xoay về bên phải. Hành giả quán tưởng ấn này là thân của trời Ma lợi chi, và hành giả sẽ ẩn nấp trong tâm của trời Ma lợi chi. Lại cứ theo kinh Đại ma lí chi bồ tát quyển 3 chép, thì lấy đất đen và mắt con chim kiêu (giống như loài cú vọ) chế thành thuốc viên, ngậm trong miệng, dốc lòng

tụng trì chân ngôn Ma lí chi bồ tát, cũng có thể nhờ sức gia trì mà tàng hình. [X. kinh Mạt lợi chi đề bà hoa man; Nhất tự đính luân vương du già quán hành nghi quĩ; Ma lợi chi bồ tát lược niệm tụng pháp; kinh Ma lợi chi thiên đà la ni chú; Ma lợi chi thiên nhất ấn pháp; Tuệ lâm âm nghĩa Q.42]. ẨN MẬT Đức Như lai nói pháp có hai ý hiển chương (rõ ràng) và ẩn mật (kín đáo). Từ ngữ “Hiển chương ẩn mật” là một mục do Tịnh độ chân tông Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Hiển chương ., là hiển bày ra lời nói, văn chữ phân minh rõ ràng; còn ẩn mật là cái ý chính của người nói được dấu kín trong câu văn. Nói rõ là phương tiện, ý kín là chân thực. Đây có khác với chủ trương cho liễu nghĩa giáo là chân thực, bất liễu nghĩa giáo là phương tiện. [X. Diễn mật sao Q.2; Giáo hành chứng văn hoại Q.6 phần đầu]. ẨN MỘT NHƯ LAI TẠNG Là một trong mười loại Như lai tạng. Còn gọi là Ẩn phú Như lai tạng. Tức pháp thân Như lai bị phiền não che lấp khiến ẩn mất. (xt. Thập Chủng Như Lai Tạng). ẨN MỘT TƯỚNG Là một trong năm loại tướng của Báo thân Phật. Tức ý là Phật sống lâu vô tận, nhưng tạm thời ẩn khuất mà không hiện hình. (xt. Báo Thân Ngũ Chủng Tướng). ẨN NHẠC TỰ Là ngôi chùa trên núi Thạch thành, nằm khoảng giữa Thặng huyện và Thiệu hưng thuộc tỉnh Triết giang. Ngọn núi trùng điệp lởm chởm, cây cối um tùm, những phiến đá đứng thẳng như tường vách, nối nhau

đến vài trăm trượng. Chùa do sa môn Bạch tăng quang sáng lập vào niên hiệu Vĩnh hòa năm đầu (345 - 356), đời Đông Tấn. Trong năm Thiên giám (502 - 519), Tăng hộ, Tăng

thục, tạc một pho tượng Phật bằng ẨN NHẠC TỰ

A 196 đá cao mười trượng đặt ở phía bắc chùa, vua Vũ đế nghe tin, bèn sai Tăng hựu đến giúp sức, trải hơn mười năm mới xong, là tượng Phật bằng đá lớn nhất vùng Giang nam. ẨN NIÊM PHẬT Tiếng dùng của Phật giáoNhật bản.Là một pháp môn bí mật "Dị an tâm" (an tâm khác lạ) của Tịnh độ chân tông. Nghi thức khi truyền giáo là phải vào trong kho thóc, buồng để men rượu, rồi mới làm phép bí mật, cho nên gọi là Ẩn niệm Phật (niệm Phật kín). Thông thường còn gọi là Thổ tàng bí sự, Kiện tỏa pháp môn, Ngự tàng pháp môn, Nội chứng giảng, Dạ trung pháp môn, Ngự tiêu tử giảng v.v... Nguồn gốc của pháp môn này không được rõ, có thể là bắt đầu từ cuối thời đại Bình an, rồi đến thời tổ sư của tông Tân nghĩa chân ngôn là Giác tông mới thịnh hành. Lúc đầu, dùng chân ngôn niệm Phật, niệm cầu "Tức thân thành Phật". Tư tưởng của Ẩn niệm Phật dựa vào các thư tịch, như Đại nhật kinh khai đề của Không hải, Bátnhã tâm kinh bí kiện, Vô lượng thọ Như lai cúng dường tác pháp thứ đệ, Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích của Giác tông v.v... Về mặt thực tiễn thì lấy Nhất kì đại yếu bí mật tập, Hiếu dưỡng tập làm cơ sở. Về sau, thu dụng giáo nghĩa Nhất niệm tức đắc vãng sinh, Hiện sinh bất thoái nhập chính định tụ của Chân tông. Vào năm Bảo lịch thứ 4 (1754) và trong năm Nguyên lục (1688- 1704), bị Giang hộ mạc phủ (bộ tư lệnh quân đội)

đàn áp, đã có nhiều người tử đạo, nhưng vẫn còn hơn bốn vạn tín đồ. Thế lực của phái này đến nay vẫn mạnh, con số tín đồ có đến vài chục vạn. Địa bàn hoạt động thì lấy Đảm trạch ở phía nam huyện Nham thủ, Hòa hạ, Tì quán, Tây bàn tỉnh, làm trung tâm. Có rất nhiều phái khác nhau, nhưng đều lấy Thân loan, Thị tín phường, Liên như, Kiện ốc v.v... làm tông tổ mà lập phái. Tóm lại, những người tu hành theo pháp môn bí mật này, khi hành đạo hoặc hội họp, đều giữ kín, không cho ai biết, vì thế đưa đến tình trạng người ngoài nhòm ngó, nghi ngờ và hiểu lầm, mà cái lí do bị nhà cầm quyền đàn áp cũng là ở đó. ẨN PHONG Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Học trò của ngài Nam nhạc. Người huyện Thiệu vũ, tỉnh Phúc kiến, họ Đặng. Đời gọi là Đặng ẩn phong. Đầu tiên, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất, không lãnh hội được ý chỉ sâu xa, bèn đến theo học Thạch đầu Hi thiên, sau lại nhờ một câu nói của Mã tổ Đạo nhất mà khai ngộ, và trở thành người nối pháp của Mã tổ. Sau giao du với Nam tuyền, Qui sơn nhiều lần, mùa đông ở Hành nhạc, mùa hạ đến Thanh lương. Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820), sư muốn lên núi Ngũ đài, phát xuất từ Hoài tây, giữa đường bị cản trở vì loạn quân Ngô nguyên tế và quân triều đình đang đánh nhau, sư bèn phóng gậy tích lên không trung rồi cất mình bay qua, binh tướng của hai phe thấy thế liền ngưng chiến. Sư đã hiện bày thần thông khác lạ, sợ sẽ trở thành sự mê hoặc người đời, bèn vào núi Ngũ đài, đứng ngược mà tịch trước

cửa động Kim cương. [X. Tổ đường tập

Q.15; Tống cao tăng truyện Q.21; Cảnh đức truyền đăng lục Q.8 Đặng ẩn phong chương].

ẨN PHONG ĐẢO HÓA

Tên công án trong Thiền tông. Sự tích

Thiền sư Ẩn phong đứng ngược mà thị

ẨN NIÊM PHẬT

A 197 tịch. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Đặng ẩn phong chương chép, thì sư Ẩn phong lúc sắp thị tịch, trước hỏi chúng tăng rằng (Đại 51, 259 hạ): "Các người khi hóa, ngồi mà hóa, nằm mà hóa, ta đã từng thấy, nhưng có ai đứng mà hóa không?" Chúng tăng trả lời: "Dạ có". Sư hỏi: "Vậy có ai đứng ngược mà hóa không?" Chúng tăng trả lời: "Chưa từng thấy". Sư bèn đứng ngược mà hóa, nhưng y phục vẫn thuận chiều trên thân thể. Lúc đó, chúng tăng bảo nhau hỏa thiêu nhưng thân thể vẫn y nhiên bất động, xa gần chiêm ngưỡng, ai cũng kinh lạ và tán thán không ngớt. Sư có người em gái làm ni, khi nghe tin, đến nơi phục xuống bên cạnh, nói: "Sư huynh! Lúc trước đã chẳng tuân theo pháp luật, nay chết rồi mà còn mê hoặc người ta!". Nói xong, đưa tay đẩy một cái, sư liền ngã xuống, chúng tăng đem hỏa thiêu, thu xá lợi nhập tháp. Sư Ẩn phong đứng ngược mà chết, sự kiện ấy tuy là biểu hiện tự do vô ngại đối với sự sống chết, nhưng đối với người đời thì đó là một phép lạ thần kì, nên được người em nói một câu "chuyển ngữ" mới đánh tan được quan niệm thần kì ấy. ẨN PHONG PHI TÍCH Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820) đời Đường, Thiền sư Ẩn phong muốn lên núi Ngũ đài, giữa đường gặp quân triều đình và quân giặc đánh nhau, để trừ tai nạn cho cả hai bên, sư liền phóng gậy tích lên hư không rồi cất mình bay qua, quân, tướng hai phe ngẩng xem, đều cho là đúng với

giấc mơ đã báo hôm trước, rồi hòa giải không đánh nhau nữa. Sự tích này hiển bày sức thần thông và lòng từ bi của Ẩn phong. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.8 Đặng ẩn phong chương; Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. ẨN PHONG THÔI XA Tên công án trong Thiền tông. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển trung chép, thì một ngày nọ, Thiền sư Ẩn phong đẩy xe, gặp ngài Mã tổ đang ngồi giữa đường duỗi thẳng hai chân. Sư nói (Vạn tục 148, 120 hạ): "Xin thầy co chân lại". Mã tổ nói: "Đã duỗi rồi, không co". Sư nói: "Đã tiến thì không lùi!". Nói xong bèn đẩy xe qua, khiến chân Mã tổ bị thương tích. Về tới Pháp đường, Mã tổ tay cầm búa, nói: "Gọi kẻ đã làm chân lão tăng bị thương ra đây!". Ẩn phong đến ngay, đứng trước Mã tổ giơ cổ ra, Mã tổ liền vứt cái búa xuống. Công án trên đây cho thấy cái cơ mưu hóa đạo học trò của Mã tổ, và cái phong cách cầu đạo không tiếc thân mệnh của Ẩn phong. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Quang minh tạng Q.trung; Cát đằng tập Q.hạ]. ẨN PHÚ THỤ KÍ Là một trong bốn loại thụ kí. Đối với những người tu hành tinh tiến thì, cố nhiên, phải thụ kí trước cho thành Phật, nhưng lại e những người được thụ kí như thế sẽ sinh tâm tăng thượng mạn hoặc sinh lười biếng, còn nếu không thụ kí hứa trước thì lại e mọi người sinh tâm nghi ngờ cái công lao tu hành của mình. Để tránh tình trạng ấy, đức Phật bèn dùng sức uy thần không để người được thụ kí biết là mình đã được thụ kí, mà chỉ cho người khác biết là người

ấy đã được thụ kí, như thế gọi là Ẩn phú thụ kí. (xt. Tứ Chủng Thụ Kí).

ẨN PHÚ THUYẾT

Dấu kín lí thực mà nói, phương tiện mà nói. Kinh Đại pháp cổ quyển thượng (Đại

ẨN PHÚ THUYẾT

A 198 9, 291 thượng), nói: "Nói ẩn phú có nghĩa là nói Như lai rốt ráo đã vào Niết bàn, nhưng thực thì Như lai thường trú không diệt". ẨN SỞ TÁC PHÁP Là phép tu của những

hành giả Mật giáo khi vào nhà xí (nhà cầu) hoặc vào tất cả nơi bất tịnh. Còn gọi là Ẩn sở pháp. Tức quán chữ "Lãm" ở trên đỉnh đầu, quán chữ "Hồng" ở hai bên hông tả hữu, đồng thời, quán tưởng chữ lãm, chữ hồng đều có ánh lửa bao chung quanh. Tay trái nắm tay kim cương, tay phải nắm tay hoa sen, gia trì năm chỗ là trán, vai trái, vai phải, ngực và cổ họng, miệng tụng chân ngôn Ô khu sa ma minh vương. Vì minh vương Ô khu sa ma dùng tâm đại bi thanh tịnh sâu xa, vào chỗ nhơ nhớp để cứu hộ chúng sinh, ánh uy quang của Minh vương cũng như lửa mạnh, có khả năng đốt cháy tiêu trừ phiền não vọng kiến và tâm phân biệt nhơ sạch sinh diệt. Lại chân ngôn của vị Tôn này có nhiều thứ, khi tu phép "Ẩn sở tác" thì miệng tụng chú ngắn cũng được, đó là: "Án củ rô đà nẵng hồng nhược". [X. kinh Đại uy lực Ô khu sắc ma minh vương Q.hạ ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36]. ÂU BÁ MỄ LẶC - EVGEMI EVGENIEWICH OBERMILLER (1901 - 1935) Nhà học giả Phật giáo nước Nga. Ra đời tại Liệtninhcáchlặc (Leningrad) năm 1901. Trí nhớ rất mạnh, có tài âm nhạc, khi vào học trường công, đã thông thạo ba thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, lập chí trở thành nhà âm nhạc. Năm 1918, đến thời kì vào Đại học thì gặp nạn, bèn đổi

phương châm, theo Sử triệtbatươ (Th. Stcherbasky) học tập Ấn độ học và tiếng Phạm tại Đại học Liệtninhcáchlặc, không bao lâu đã đọc được toàn bộ kinh điển. Đồng thời, nghiên cứu thi ca, học luận lí, lại học thêm tiếng Tây tạng, tiếng Mông cổ, theo việc biên soạn văn khố Phật giáo (Biblio theca Buddhica). Đến năm 1927 mới công bố "Chính lí nhất trích" với chú thích và sách dẫn (index) Phạm - Tạng (Sanskrit and Tibetan Index Verborum to Nyàyabindu, Nyàyabindu tìkà), rồi từ đó trở đi, tiếp tục xuất bản rất nhiều tác phẩm. Ngoài tác phẩm kể trên, còn có: Abhisamayàlaôkàra, Sanskrit Text and Tibetan translation, jointly edited with Prof. Th. Stcherbatsky, Bibl. Bud., 1929 (luận Hiện quán trang nghiêm, nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng hiệu đính xuất bản); Bu-ston's History of Buddhism, 2 vols., Heidelberg, 1931 - 1932 (Lịch sử Phật giáo của Bố đốn, bản dịch tiếng Anh) v.v... Ông mất năm 1935. [X. Th. Stcherbatsky: Obituary Notice, Dr. E. E. Obermiller, Indian Historical Quarterly, Vol.XII, 1936; Z. D. M. G., 1935]. ÂU DƯƠNG TIÊM (1871-1943) Người huyện Nghi hoàng tỉnh Giang tây. Tự là Kính vô, Tiệm ngô. Lúc nhỏ chịu khó học, xem khắp bách gia chư tử. Khi chiến tranh Trung Nhật bùng nổ vào năm Giáp ngọ, nhận thấy cái học tạp nhạp chẳng giúp ích gì cho đất nước, bèn chuyên trị học nghĩa lí, hòng dùng nó để vãn cứu thời tệ. Năm ba mươi tư tuổi đến Nam kinh hầu Dương nhân sơn, được nghe về ý chỉ của pháp giới Hoa nghiêm bèn tin theo Phật giáo, vào tinh xá Kì hoàn, để hết tâm

vào kinh luận, dốc sức học Phật. Năm ba mươi sáu tuổi, thân mẫu nhuốm bệnh chết. Tự nói người học Phật khác với các người khác, mỗi lần bị phẫn lại càng phải học. Từng lưu học Nhật bản, sau khi về nước, nhận chức giáo viên của trường Sư phạm tại Lưỡng quảng. Sau lại đến Nam kinh ẨN SỞ TÁC PHÁP

A 199 theo Dương nhân sơn, khi họ Dương mất, đem cơ sở khắc kinh tại Kim lăng giao phó cho ông. Dân quốc năm đầu (1912), cùng với Lí chứng cương đề xướng lập hội Phật giáo, chủ trương tôn giáo tách rời chính trị, sa thải các tăng lữ tầm thường, rất tiếc là việc làm và ước nguyện trái nhau, chưa thành công được. Ông đối với Phật học, đầu

tiên đọc Đại thừa khởi tín, Hoa nghiêm, Lăng nghiêm. Đến bốn mươi tuổi, chuyển sang khảo cứu Pháp tướng duy thức, Dugiàsưđịa, rồi lại từ luận Đại trí độ đến Bátnhã, Niếtbàn; lâu sau chỉ còn chuyên Pháp tướng Duy thức, bỏ Hoa nghiêm, cho luận Đại thừa khởi tín, kinh Lăng nghiêm đều là kinh sách giả. Đồng thời, hội thông Nho Phật, san hành Trung dung truyện, Khổng học tạp chí, Tứ thư độc v.v... đều phát hiện được cái mà những người trước chưa phát hiện được, giới Phật học tôn là "Phật học đại sư". Năm Dân quốc 11, sáng lập tại Nam kinh "China nội học viện", giảng "Duy thức quyết trạch đàm", những người như Lữ trừng, Thang dụng đồng, Vương ân dương, Hoàng sám hoa, Hùng thập lực v.v... đều đã đến học Âu dương tiệm; các học giả trứ danh như Lương khải siêu, Lương thấu minh, Chương thái viêm, cũng đã từng đến gặp. Nhà thơ và nhà triết học Ấn độ Thái qua nhĩ (Tagore) khi sang thăm Trung quốc, đặc biệt đã đến diện kiến, đàm luận một đêm, kinh ngạc mãi không thôi. Khoảng năm Dân quốc 14, thiết lập Đại

học Pháp tướng chuyên khoa, nhưng vì thời cuộc phải bỏ dở. Lại biên soạn Tạng yếu ba tập, Phương tiện học Phật. Trong thời gian kháng chiến, rời Nội học viện đến Giang tân tỉnh Tứ xuyên, vẫn dạy học, khắc kinh không nghỉ. Tháng 2 năm Dân quốc 32, ông mất tại Thục viện vì bệnh viêm phổi, hưởng thọ bảy mươi ba tuổi. Môn nhân thu góp những văn phẩm của ông gồm hơn ba mươi quyển, đóng chung thành một tập gọi là "Kính vô nội ngoại học" lưu hành ở đời. Sau khi chính phủ Dân quốcdời ra Đài loan, tập ấy chưa thấy lưu thông. Công ty xuất bản Tân văn phong ở Đài loan đã tìm được một bộ phận lớn của sách ấy, xuất bản "Âu dương đại sư di tập" bốn tập, hơn ba nghìn hạng mục, nổi tiếng thì có: Duy thức quyết trạch đàm, Đối không hữu chư tông điển tịch chi tự luận, Dugiàsưđịa luận tự và China nội học viện viên huấn thích, đều bao hàm trong bốn tập đó. Âu dương tiệm coi trọng Phật giáo tại gia, chê bai Phật giáo xuất gia; Dân quốc năm thứ 7, công bố "China nội viện giản chương tổng cương đệ nhất điều", nói: "Tông chỉ của Nội viện là xiển dương Phật giáo, đào tạo nhân tài hoằng pháp làm lợi cho đời, chứ không đào tạo những kẻ sĩ xuất gia tự lợi". Thái hư đại sư, người cùng xuất thân từ cửa Dương nhân sơn, bèn soạn "Quan ư Chi na nội học viện văn kiện chi trích nghi" để bác bỏ, do đó đã mở màn cuộc tranh luận về pháp nghĩa giữa Thái hư và Nội viện; đồng thời, đại sư Thái hư tiếp tục soạn Phật pháp tổng quyết trạch đàm, Kính cư sĩ học thuyết chất nghi (Chất vấn những điểm quái lạ

trong học thuyết của cư sĩ Kính), Luận pháp tướng tất tông Duy thức, Tái luận Pháp tướng tất tông Duy thức v.v... để biện luận và chất vấn. ÂU DƯƠNG TU (1007 - 1072) Nhà văn học, nhà sử học đời Bắc Tống. Người huyện Lư lăng Cát châu (huyện Cát an tỉnh Giang tây). Tự là Vĩnh thúc, hiệu Túy ông, Lục nhất cư sĩ. Thụy hiệu là Văn trung. Là một trong Bát đại gia đời Đường - Tống. Năm Thiên thánh thứ ÂU DƯƠNG TU

A 200 8, đậu Tiến sĩ, nhậm chức Thứ sử nhiều nơi. Lúc bốn mươi tám tuổi, nhà vua triệu hồi làm Hàn lâm học sĩ. Năm Gia hựu thứ 5 (1060), giữ chức Khu mật phó sứ. Năm sau, nhậm Tham tri chính sự. Năm Hi ninh thứ 4 (1071) bị bãi chức, năm sau thì mất, thọ sáu mươi sáu tuổi. Ông có viết Bản luận, cực lực bài bác tư tưởng Phật và Lão; hơn nữa, khi biên soạn Tân Đường thư và Tân Ngũ đại sử, ông cắt bỏ hết những sự kiện có

liên quan đến Phật giáo gồm hơn hai trăm điều. Tuy nhiên, đến cuối đời, lại quay về làm tín đồ Phật giáo. ÂU DƯƠNG VÔ ÚY Người Giang tây, tên là Chí, pháp hiệu Vô úy. Tuổi còn thơ đã sớm du học miền đông bắc, tốt nghiệp tại Đại học Phùng dung ở Thẩm dương. Trước sau hai lần sang Tây tạng cầu pháp, thụ giới tỉ khưu ở chùa Biệt bạng. Dân quốc năm 41 (1952), sau khi nhận học vị "Lạp nhiên ba cách hỉ bổ", trở về Đài loan. Từng nhận chức Quốc sử quán soạn tu, đồng thời, dạy tại Đại học Chính trị, hệ Biên chính, Biên chính nghiên cứu sở, Đại quốc văn nghiên cứu sở v.v... chủ yếu dạy các chương trình Tây tạng ngữ văn, Lịch sử văn hóa và Phật học nghiên cứu. Là nhà học giả về Tây tạng trứ danh trong nước. Những người học tập nghiên cứu văn Tây tạng tại Đài loan, đa số là học trò của sư. ÂU ĐAN ĐA PHÚ LÊ TỰ Phạm: Udaịđapura, hoặc Uddaịđapura, Udantapura, Daịđapura.

Cứ theo Tây tạng truyền là Otántapùri. Nền chùa ở gần tiểu bang Tỉ cápnhĩ (Bìhàr) tại Ấn độ. Do vua Cabala (Phạm: Gopìla), vua mở nước của triều đại Bala, xây dựng vào giữa thế kỉ thứ VIII Tây lịch, cùng với chùa Nalanđà, chùa Siêu giới (Phạm:Vikramasìla)kế cận, đều là trung tâm của Kim cương thừa (Phạm: Vajrayàna). Cứ theo Tây tạng truyền , thì otanta hàm ý là "cao vót" (#sur-byed), tức có một giáo đồ dùng phép Y chú mà được vàng, rồi dùng số vàng ấy xây một ngôi chùa "cao vót" trên một cái gò . Sau khi ngôi chùa này được xây dựng chưa bao lâu, thì ngài Tịch hộ ở chùa Na lanđà vào đất Tây tạng hoằng pháp, bèn phỏng theo chùa ấy mà kiến tạo chùa Tang diên (Tạng: Bsam-yes) ở Tây tạng. Vua Ma-hỉ-ba-la (Phạm: Mahìpàla , khoảng 978 - 1030) đã từng thỉnh năm trăm tỉ khưu đến ở chùa này. Về sau, trong thời vua Lạtmabala (Phạm: Ràmapàla, khoảng 1084 - 1130) trị vì , tương truyền trong chùa có đến hơn một nghìn tỉ khưu cư ngụ. Đến cuối thế kỉ XII, người Hồi giáo là Mục hãn mặc đức tạp nhĩ kì (Muhammad Khaljì) phá hủy ngôi chùa, giết chết tăng chúng trong chùa, cướp đốt kinh sách, nhân đó ngôi chùa bị phế tuyệt. [X. Schiefner:Tàranàtha's Geschichte des Buddhismus in Indien; H. H. Dodwell: The Cambrige Shorter History of India]. ÂU HÒA CÂU XÁ LA Phạm:Upàya-kauzalya, Pàli: Upàyakusala. Một trong mười balamật. Còn gọi là Ủhòacâuxála, Âubacâuxála, Ưubàkiềuxála, Ôbadã. Dịch ý là phương tiện khéo léo, phương tiện thắng

trí, thiện xảo phương tiện, thiện quyền phương tiện, diệu (khéo). Tức Bồtát vì hóa độ chúng sinh mà dùng các phương tiện khéo léo thị hiện các tướng để hoàn thành sự nghiệp. Pháp hoa nghĩa sớ quyển 3 (Đại 34, 482 trung), nói: "Tiếng nước ngoài gọi là Âuhòacâuxála; Âu ÂU DƯƠNG VÔ ÚY

A 201 hòa là phương tiện, câuxála là thắng trí, nghĩa là phương tiện thắng trí". [X. kinh Đạo hành bátnhã Q.3; kinh Phóng quang bátnhã Q.16; Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.14; Khả hồng âm nghĩa Q.1 đoạn 1]. ÂU KHA SA QUỐC Âukhasa, Phạm:Okas. Tức là đất nước của đức Phật Đồtìlada. Dịch ý là nước Minh khai tịch .(nước ánh sáng mở rộng). Chú thích bên cạnh trong kinh Axàthế vương quyển thượng (Đại 15, 393 thượng), nói: "Âukhasa là tiếng Thiên trúc, tiếng Hán gọi là Minh khai tịch". ÂU MĨ PHẬT GIÁO Phật giáo Âu Mĩ bước đầu mới chỉ nghiên cứu về văn hiến Phật giáo, nước Pháp nghiên cứu Đại thừa và Khảo cổ học; nước Đức, nước Anh nghiên cứu và phiên

dịch văn hiến Phật giáo bằng tiếng Pàli và nghiên cứu khảo cổ học là chính yếu. Những trứ tác tương đối có tính đại biểu là:Pàli ngữ luận (Essai dePàli, 1826) do Lạp lâm (C. Lassen) và Bá nhĩnặc phu (E. Burnouf) cùng viết, giới thiệu ngôn ngữ, văn học, tôn giáo Ni bánhĩ (Népal)và Tây tạng (Notices of the Language, Literature and Religion of Nepal and Tibet, 1826) của Hà cátlâm (B. H. Hodgson), Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết (Introduction à l'histoire de Bouddhisme Indien, 1845) của Bá nhĩnặcphu, bản dịch Pháp văn của kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm (Lotus de la Bonne Loi) cũng do Bá nhĩ nặc phu xuất bản năm 1852

v.v..., tất cả các trước tác trên đã đặt nền tảng cho việc nghiên cứu Phật giáo sau này. Đến khi Đông phương Thánh thư (Sacred Books of the East) do Mạch khắc tưmụclặc (Max müller) biên tập ra đời, thì các kinh bằng tiếngPàlivà kinh điển Phật giáo Đại thừalần lượt được phiên dịch, khiến cho giá trị và ý nghĩa triết học của học thuật Phật giáo được coi trọng. Trong đó, có ảnh hưởng tương đối lớn đối với Âu châu là: Thi phẩm tán Phật "Áchâu chi quang" (Light of Asia, ánh sáng Á châu) của A nặcđức (Edwin Arnold) và các hoạt động của hội Linh trí học hội (The Buddhist Theosophical Society) do Áonhĩcaođặc (Olcott) lãnh đạo. Đến năm 1906, nước Anh thành lập Anh quốc Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of England), hai năm sau lại đổi là Đại Anh Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of Great Britain and England) do Đại vệtư (Rhys Davids) làm hội trưởng, đồng thời, ấn hành "Phật giáo bình luận" (Buddhist Review), hết sức mở rộng Phật giáo. Năm 1925, Hồng phithụy tư (Christmas Humpheys) kế thừa công việc của hội, và ấn hành "Anh quốc Phật giáo" (Buddhist in England). Năm 1943, hội Phật giáo Luân đôn (Buddhist Society, London) phát hành tạp chí "Trung đạo" (The Middle Way) và vẫn tiếp tục xuất bản đến ngày nay. Nước Pháp, với sự giúp sức của nữ sĩ Luântibốilợi (Constant Lounsbery), người Mĩ, và của đại sư Thái hư, đã thành lập hội Phật giáo hữu nghị Ba lê vào năm 1929, đến năm 1939 thì ấn hành "Tư tưởng Phật giáo" (La pensée Bouddhique), ba tháng ra một kì.

Ngoài ra, các nước khác cũng phát hành nhiều loại sách về Phật giáo. Sau thế chiến 2, các trứ tác và sự diễn giảng củaThiền sư Linhmộcđạichuyết (Suzuki), người Nhật bản, đã đưa đến cho các nhân sĩ Âu - Mĩ cái hứng thú sâu đậm đối với Thiền học. Nước Mĩ, do chịu ảnh hưởng của các học giả Âu châu, cũng bắt đầu nghiên cứu ngôn ngữ học trong kinh ÂU MĨ PHẬT GIÁO

A 202 điển Phật giáo. Lại khi tiếp xúc với tư tưởng Đông phương thì tư tưởng giới nước Mĩ cũng rất coi trọng và năm 1939, một hội nghị của các nhà triết học Đông - Tây đã được tổ chức tại Hạ uy di, đồng thời, các hoạt động lấy tín ngưỡng Phật giáo (chủ yếu là Tịnh độ chân tông) của những di dân Nhật bản làm trung tâm cũng được mở rộng. Còn Phật giáo đồ Trung quốc hoằng pháp tại nước Mĩ thì có Ứng kim ngọc đường sáng lập Mĩ đông Phật giáo tổng hội ở Nữu ước (New York), cư sĩ Trầm gia trinh sáng lập Viện nghiên cứu tôn giáo thế giới và chùa Đại giác, pháp sư Độ luân (Tuyên hóa) sáng lập chùa Kim sơn ở Cựu kim sơn (San Francisco) và Đại học Pháp giới, đại sư Tinh vân núi Phật quang sáng lập chùa Tây lai ở Lạc sam cơ (Los Angeles) và hội Xúc tiến Phật giáo Quốc tế, pháp sư Thánh nghiêm sáng lập Trung tâm Thiền ở Nữu ước v.v... Nói một

cách đại khái, Phật giáo Đại thừa hệ tiếng Hán đang có xu thế nảy nở và phát triển tại nước Mĩ. [X. Âu mễ chi Phật giáo (Độ biên hải húc)]. (xt. Mĩ Quốc Phật Giáo). ÂU MĨ PHẬT GIÁO

B 205 BA CÁCH HÁCH Phạm: Bàgh. Là quần thể hang đá của Phật giáo Đại thừa đào được vào khoảng thế kỉ VII Tây lịch, ở sườn núi mặt nam núi Văn để da (Vindhya), ven sông Na ba đạt (Narmada) ở mạn tây nam thị trấn Ấn đa nhĩ (Indore) tại Ấn độ. Nguyên có chín hang, nhưng hiện nay chỉ còn lại hang thứ hai đến thứ sáu. Sự cấu tạo của hang đá này có liên quan mật thiết với hang đá A chiên đa (Phạm:Ajantà), hang này chỉ có nhà Tăng chứ không có chùa, tháp. Hang hình vuông, rộng, trừ cửa vào, chung quanh có những phòng tăng nhỏ, chính giữa đặt một bàn thờ nhỏ. Những bức vẽ trên vách trông rất đẹp, nhưng phần nhiều đã bị tróc mất, tuy nhiên, những bức còn lại có thể được coi là nghệ thuật Phật giáo đẹp ngang hàng với các bức bích họa ở hang đá A chiên đa. [X. J. Burgess: Notes on the Bauddha Rock-temples of Ajantà, 1879; Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, 1910, vol. I; Ấn độ Nam hải chi Phật giáo mĩ thuật (Cao điền tu)]. BA DẬT ĐỀ ..... Phạm: pàyattika, Pàli: pàcittiya hoặc pàcittika. Là một trong những giới Cụ túc mà tỉ khưu và tỉ khưu ni phải giữ. Còn gọi là Bái dật đề, Ba la dật ni kha, Ba dật đề già, Ba chất để ca. Dịch ý là đọa (rơi), linh đọa (làm cho rơi), hay đốt nóng, phải đối trị, phải sám hối. Một trong năm thiên, một trong sáu tụ, một trong bảy tụ. Là một thứ tội nhẹ, có nghĩa là khi phạm các điều lỗi,

nếu chịu sám hối thì có thể diệt được tội, nếu không sám hối thì sẽ rơi vào ngả ác. Có hai thứ là Xả đọa (Phạm: nai#sargikapràyazcittika) và Đơn đọa (Phạm:zuddhapràyazcittika), tội đọa phải bỏ của cải mà sám hối, gọi là Xả đọa; tội đọa chỉ cần đối trước người khác mà sám hối cũng có thể được thanh tịnh, gọi là Đơn đọa. Cứ theo kinh Tì ni mẫu quyển 7 chép, thì vì phạm B Một phần bích họa trong hang đá (Tấu nhạc và khiêu vũ)

B 206 tội nhỏ nhẹ, không phải là tội dứt hết gốc lành, gây ít thương tổn, nên gọi là Ba dật đề. Lại theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ quyển 1 phần dưới, thì người phạm tội này sẽ rơi vào địa ngục đốt nấu, cho nên gọi là đọa tội; lại phải dùng công dụng để đối trị, nên gọi là Ưng đối trị hoặc Ưng công dụng. Về việc Ba dật đề phối với bảy tụ thì có nhiều thuyết khác nhau, như luật Tứ phần quyển 17, đem hợp Xả đọa và Đơn đọa làm một tụ và đặt vào hàng thứ ba. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung đoạn một, và Bát tông cương yếu quyển thượng cũng hợp làm một, nhưng đặt vào hàng thứ tư. Kinh Tì ni mẫu quyển 3 thì chia làm hai tụ và đặt Xả đọa ở hàng thứ ba, Đơn đọa hàng thứ tư. Luật nhị thập nhị minh liễu luận, Tứ phần luật sớ quyển 2 phần đầu, cũng chia làm hai tụ và đặt vào hàng thứ tư, thứ năm. Lại Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 4 chép, phép sám hối tội Xả đọa là phải đối trước Tăng chúng, còn tội Đơn đọa thì chỉ cần đối chứng cũng có thể diệt tội. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.4, Q.7; Hữu bộ tì nại da Q.25; Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự ngũ thiên sự phẩm; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.8; Tứ phần luật sớ Q.4 phần đầu; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung đoạn 1 phần trên; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.3 phần trên]. BA DI LA THẦN .....

Là một trong mười hai thần tướng trong kinh Dược sư. Còn gọi là Bà di la thần, Ba dị la thần, Bạt y la thần, Ba da la thần. Dịch ý là thần giữ việc uống. Cầm đầu bảy ức chúng Dạ xoa, giữ gìn Phật pháp, là thủ lãnh các vua thần Dạ xoa. Về hình tượng của thần này, có nhiều thuyết khác nhau; cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp chép, thì thân hình mầu đỏ lợt, tay cầm chiếc dùi nhọn. [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư Như lai bản nguyện]. BA ĐAN XÀ LÊ Phạm:Pataĩjali. Là nhà học giả văn pháp (grammar) Ấn độ ở thế kỉ thứ II trước Tây lịch. Còn gọi là Bàn đạt xà lí, Bát đầu xã la. Ông viết cuốn sách Ma ha ba hạ (Phạm: Mahàbhàwya), chú giải sách Khải đề a á na (Phạm: Kàtyàyana) rất tường tận, và từng bổ chính văn điển Ba nhĩ ni (Phạm: Pàịini), xác lập khuôn phép văn phạm của tiếng Phạm Ba nhĩ ni cho được hoàn bị, lại phê phán đính chính văn điển và, trong phần thuyết minh, có nói nhiều đến cách sinh hoạt xã hội của thời bấy giờ, cho nên nó là tư liệu quí báu cho việc nghiên cứu lịch sử Ấn độ. Không biết Ba đan xà lê cùng với nhà triết học phái Du già đã viết

cuốn kinh Du già (Phạm: Yogasùtra) là một người hay khác, thì điều đó không có cách nào biết được. Nội dung kinh Du già bao hàm triết học, giới luật và phương pháp tĩnh tọa, lấy việc chỉ dẫn người học nhận biết “thần tính” làm chủ yếu; tác giả kinh Du già cũng gọi là Ba đan xà lê, nhưng sự tích của ông, về mặt sử thực, không thấy được truyền, và kinh Du già được viết vào thời đại nào, cũng có nhiều thuyết phân Thần Ba Di La BA DI LA THẦN

B 207 vân, người ta chỉ có thể phỏng đoán là ông đã sống ở khoảng 400 năm trước Tây lịch đến 400 năm sau Tây lịch. BA ĐẾ Phạm: pati. Còn gọi là Bát để, Ba để. Tức chỉ người chồng, chủ, vua, người chi phối. Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 chép, thì chúng sinh trong kiếp sơ, vì nếm nhiều mùi đất, ăn đất, cây cỏ, lúa gạo, nên dần dần sinh ngã mạn, hình sắc, da thịt và mỡ tủy, hình dáng nam nữ căn, tâm ái dục cũng theo đó mà sinh khởi, do đó, có các chúng sinh đến chỗ vắng vẻ làm việc ái dục bất tịnh, người khác trông thấy chê cười, các chúng sinh ấy liền sinh xấu hổ, rơi vào trong các ác pháp, những nam chúng sinh được gọi là “Ba đế”. Ba đế hàm ý là “đọa” (rơi), nhưng ở thời nhà Tùy (thời đại kinh Khởi thế được phiên dịch), “đọa” lại hàm ý là người chồng, là chủ nhân. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Bà Lê Da). BA HÁCH ĐẶC (BHARHUT) Là nơi di tích Phật giáo nằm về phía tây nam A lạp cáp ba (Allahabad) cách hai trăm cây số. Tức di tích của Vương triều Huân ca (Zuíga) từ năm 180 đến năm 172 trước Tây lịch. Do nhà học giả người Anh là Sir

Alexander Cunningham, (1814 - 1893) phát hiện vào năm 1873 Tây lịch. Lúc đó, tháp (Phạm: stùpa) tuy đã đổ nát, nhưng một bộ phận lan can và cửa tháp phía đông vẫn còn sót lại. Năm 1874 lại đào thêm được nhiều di vật, trong đó, cột và lan can đều có chạm trổ, nội dung toàn là sự tích Phật giáo, như các bức chạm Phật nói pháp, tiền thân của Phật, lịch sử của Phật v.v... đây là chủ đề sớm nhất lấy sự tích Phật giáo biểu hiện thành mĩ thuật. Trong các bức chạm trổ ấy vẫn chưa trực tiếp diễn tả pháp của Phật, mà chỉ dùng bánh xe pháp, tòa ngồi, lốt chân để tượng trưng đức Phật. BA KIÊT SĨ BURGESS JAMES (1832 - 1917) Nhà học giả người Anh nghiên cứu Ấn độ cổ đại. Lúc đầu

học kiến trúc, năm 1855, ông vượt biển qua Ấn độ, nhận dạy tại các trường Đại học Calcutta và Đại học Bombay, điều tra nghiên cứu Ấn độ khảo cổ học, thu tập nhiều tư liệu, và đã công bố kết quả của sự nghiên cứu nhiều lần. Ông từng là hội trưởng hội điều tra khảo cổ học tây Ấn độ (1873), Tổng thư kí hội điều tra khảo cổ học toàn Ấn độ (1886) và đại biểu cho các quan hệ về Đông phương học. Ông đã ấn hành Ấn độ khắc minh tập (Epigraphia Indica, 1889 - 1894), chuyên nghiên cứu văn bia, tiền cổ. Ông đã có các trứ tác, như Indian Antiquary, 1872 - 1884; Archeaological Survey of Western India, 5 vols. 1875 - 1883; The Ancient Temples and Sculpture of India, 1897 - 1910 v.v..., đối với sự nghiên cứu về khảo cổ học và

lịch sử Ấn độ cổ đại, Ba-kiệt-sĩ đã có những công tích không bao giờ quên được.

BA LA DI

.....

Phạm,Pàli: pàràjika. Là một trong những giới Cụ túc mà Một phần lan can ở Ba hách đặc tỉ khưu, tỉ khưu ni

BA LA DI

B 208 phải giữ. Là giới căn bản cực ác trong giới luật. Còn gọi là Ba la xà dĩ ca, Ba la thị ca. Dịch ý là tha thắng, cực ác; trọng cấm, đọa, đọa bất như, đoạn đầu, vô dư, khí. Là tội gốc trong giới luật. Cũng gọi là Biên tội. Là một trong năm thiên, một trong sáu tụ, một trong bảy tụ. Người tu hành nếu phạm giới này thì: 1. Mất tư cách tỉ khưu, tỉ khưu ni, không có phần trong đạo quả. 2. Bị giáo đoàn trục xuất, không được ở chung với tăng. 3. Sau khi chết rơi vào địa ngục. Tội này cũng giống như tội hình bị chặt đầu, không sống lại được, vĩnh viễn bị đuổi ra ngoài cửa Phật, nên gọi là cực ác. Lại tội này hay phá giới thể của sa môn, khiến người ấy rơi xuống, bọn ma chắc thắng thế, nên gọi là tha thắng; pháp lành gọi là mình, pháp ác gọi là người, vì pháp ác thắng pháp lành, nên phạm tội này gọi là tha thắng tội. Bốn Ba la di của tỉ khưu là chỉ bốn tội: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối; tỉ khưu ni thì ngoài bốn tội trên đây còn thêm bốn tội nữa là: vuốt ve, tám việc thành tội nặng, che dấu tội nặng cho tỉ khưu ni khác, về hùa với tỉ khưu đã bị xử tội mà ni đoàn can gián ba lần không nghe, tất cả tám Ba la di. Bốn tội Ba la di của tỉ khưu giới và tám tội Ba la di của tỉ khưu ni giới, gọi chung là bốn nặng tám nặng. Trong giới Đại thừa, tội Ba la di của Bồ tát khác với Tiểu thừa, hơn nữa, trong các kinh luận nói cũng có chỗ bất đồng. Như kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp lấy mười

tội: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, bán rượu, nói xấu bốn chúng, khen mình chê người, keo kiệt bỏn sẻn, nóng giận không chịu hối cải, chê bai Tam bảo, lập thành mười tội Ba la di. Kinh Đại nhật quyển 6 phẩm Thụ phương tiện học xứ, lấy bốn pháp: chê bai các pháp, lìa bỏ tâm bồ đề, keo kiệt, não hại chúng sinh, làm bốn tội căn bản. Đại nhật kinh sớ quyển 17 thì, ngoài bốn pháp kể trên ra, thêm sáu giới nữa là: không chê tất cả kinh pháp ba thừa, đối với tất cả pháp không sinh tâm keo kiệt, không được tà kiến, đối trước người phát tâm lớn khuyên họ phát tâm không để họ trở lui, đối trước người Tiểu thừa, nếu chưa xét kĩ căn cơ thì không được nói pháp lớn và các việc làm bố thí v.v... mà gọi chung là mười trọng giới của Bồ tát. [X. luật Thập tụng Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.2; Hữu bộ tì nại da Q.1; luật Ngũ phần Q.17, Q.23; Thiện kiến luật tì bà sa Q.7].

(xt. Thập Giới, Tứ Trọng Bát Trọng , Chế Tài, Luật). BA LA ĐẠI TẾ Là lễ tiết hàng năm trọng yếu nhất của Phật giáo tại Bhutan. Ba la (Paro) là đô thị lớn thứ hai tại Bhutan, là cung mùa hạ của nhà vua, nằm trong hang núi, trong đó có ngôi chùa Đan tông khách thiền đã có bốn trăm năm lịch sử, là trung tâm tôn giáo trên toàn quốc. Hằng năm đến tháng tư, cử hành đại lễ bốn ngày liên tiếp kỉ niệm Liên hoa sinh (Phạm: Padma Saôbhàva), một nhân vật truyền kì trong lịch sử Phật giáo Bhutan. Ngài Liên hoa sinh nguyên là người nước Ô trượng na ở Ấn độ, giữa thế kỷ thứ VIII, Ngài đến Tây tạng truyền pháp, hai lần lưu lại Bhutan, đem Phật giáo hòa làm một với tín ngưỡng địa phương, khai sáng

ra phái Hồng giáo, dùng thần chú Đà là ni dẹp trừ tai nạn và ma quái, có thần thông lớn, được nhân dân ở Tây tạng và Bhutan xem như là hóa thân của bồ tát Quán thế âm vậy. Mỗi lần đến tiết Ba la, Lạt ma đem treo "thản tạp" lên tường chùa để nhân dân các địa phương đến lễ bái. "Thản tạp" là hình tượng của Ngài Liên hoa sinh được thêu trên bức gấm lớn, rộng sáu trăm mét vuông, là nghệ thuật phẩm Phật giáo dệt bằng gấm BA LA ĐẠI TẾ

B 209 to nhất thế giới, đã có ba trăm năm lịch sử, ngoài hình tượng Liên hoa sinh ra, còn vẽ các hình tượng trưng cho vận may và sự tốt lành. Khi tín đồ đi qua Thản tạp, đưa trán chạm vào Thản tạp để tỏ lòng tôn sùng. Trong thời gian lễ mừng, có các tiết mục như khoa đàn, cầu nguyện, tụng kinh lễ bái, do vị Lạt ma chủ trì. Mãi đến sáng ngày sau chót, Thản tạp mới được thu quấn xuống và kết thúc lễ mừng. (xt. Bất Đan Phật Giáo). BA LA ĐỀ ĐỀ XÁ NI Phạm: pratidezanìya, Pàli: pàtidesanìya. Là một trong những giới Cụ túc của tỉ khưu và tỉ khưu ni. Còn gọi là Balađểđềxáni, Bađêđềxáni, Bátlạt đểđềxána. Hoặc gọi tắt là Đềxáni. Dịch ý là đối tha thuyết, hướng bỉ hối, các đối ưng thuyết, hối quá pháp, khả ha pháp. Là một trong năm thiên, một trong sáu tụ, một trong bảy tụ. Khi tỉ khưu phạm giới này, phải hướng vào vị tỉ khưu thanh tịnh khác để giải bày sám hối, là một thứ tội nhẹ. Giới này, giữa tỉ khưu và tỉ khưu ni có khác, đều liên quan đến việc ăn uống, tỉ khưu có bốn giới gọi là bốn Đề xá ni, đó là: 1. Tòng phi thân ni thụ thực giới (Phạm: bhikwuiìpiịđakagrahaịa), cũng gọi là Tại tục gia tòng phi thân ni thủ thực giới, Tòng phi thân ni thụ thực học xứ, Tại bạch y xá tự thủ tòng phi thân lí ni thụ thực giới. Có nghĩa là tỉ khưu không ốm đau, vào trong làng xóm, nhận thức ăn từ

nơi tay tỉ khưu ni không phải là họ hàng thân thuộc hay người đồng hương. 2. Thụ ni chỉ thụ thực giới (Phạm: paíktivaiwamyavàdànivàritabhukti), còn gọi là Tại tục gia thiên tâm thụ thực giới, Thực ni chỉ thụ thực giới,Tại bạch y gia thực ni thiên tâm chỉ thụ thực giới, Thụ bật sô ni chỉ thụ thực học xứ. Có nghĩa là, khi tỉ khưu ăn cơm ở nhà tại gia, có tỉ khưu ni không theo thứ tự mời thức ăn, mà lại đặc biệt trao thức ăn ngon cho một tỉ khưu nào đó. 3. Học gia quá thụ thực giới (Phạm: kulazikwàbhaígapravftti), còn gọi là Học gia quá thụ giới, Học gia thụ thực học xứ, Vi chế học gia thụ thực giới. Có nghĩa là, tỉ khưu vào nhà bậc Thánh Hữu học, không được tự nhận thức ăn một cách bừa bãi, khiến vị ấy cúng dường quá mức đến phải thiếu hụt. 4. Lan-nhã thụ thực giới (Phạm: vanavicayagata), còn gọi là Khủng bố lan nhã thụ thực giới, Hữu nạn lan nhã

thụ thực giới, Lan nhã an tọa thụ thực giới, A lan nhã trụ xứ ngoại thụ thực học xứ. Có nghĩa là, tỉ khưu đến nhà tại gia nhận thức ăn, nhưng sợ đến giữa đường gặp tai nạn, bèn bảo người đàn việt (thí chủ) đưa thức ăn đến chỗ mình ở, tình hình này cũng bị Phật cấm chỉ. Ngoài ra, cứ theo Tứ phần tỉ khưu ni giới bản, Ngũ phần tỉ khưu ni giới bản, Ma-ha tăng kì tỉ khưu ni giới bản chép, thì tám giới của tỉ khưu ni, không cho phép một tỉ khưu ni không đau ốm được xin tám thứ thực vật sau đây: bơ, dầu, mật, sữa, mật hắc thạch, phómát, cá, thịt. Nhưng về các loại thực vật được ghi trong

Hữu bộ bậtsôni tìnạida quyển 20, Thập tụng tỉ khưu ni baladềmộcxoa giới bản, có hơi khác nhau. Tuy nhiên, theo các Giới bản nói, thì người phạm các giới trên đây, nếu hướng vào một vị tỉ khưu thanh tịnh mà sám hối thì cũng được diệt tội. [X. kinh Tìnimẫu Q.7; kinh Giải thoát giới; luật Thập tụng Q.19, Q.47; luật Ma ha tăngkì Q.40; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1]. (xt. Ngũ Thiên, Lục Tụ). BA LA ĐỀ ĐỀ XÁ NI

B 210 BA LA ĐỀ MỘC XOA Phạm: pràtimokwa hoặc pratimokwa, Pàli: pàỉimokkha hoặcpàtimokkha. Chỉ các giới luật mà bảy chúng phải giữ gìn để phòng ngừa các tội lỗi do bảy chi thân khẩu gây ra, để xa lìa các phiền não hoặc nghiệp mà được giải thoát. Còn gọi là Ba la đề tì mộc xoa, Ban la để mộc xoa, Bát lạt để mộc xoa. Dịch ý là Tùy thuận giải thoát, Xứ xứ giải thoát, Biệt biệt giải thoát, Biệt giải thoát, Tối thắng, Vô đẳng học. Giới này để giữ gìn các căn, nuôi lớn các pháp lành, là cửa đầu tiên (Phạm: pramukha, Pàli: pamukha) trong các pháp lành, cho nên gọi là Ba la đề mộc xoa. Nếu giữ giới thì có thể dứt bỏ được sự trói buộc của hoặc nghiệp, được trí tuệ vô lậu thanh tịnh, là bậc nhất trong các cái học của thế gian, vì thế nên gọi là Vô đẳng học. Như Thiện kiến luật tì bà sa quyển 7 (Đại 24, 719 thượng), nói: “Trong các ánh sáng, ánh sáng mặt trời là chúa, trong các núi, núi Tu di là vua, trong tất cả cái học của thế gian, Ba la đề mộc xoa là đầu (...) vì thế mà Phật chế Vô đẳng học”. Lại giới luật có khả năng thuận theo cái quả của hai loại giải thoát hữu vi, vô vi, cho nên cũng gọi là Tùy thuận giải thoát. Giới này bao gồm tám loại là: Ba la di, Tăng tàn, Bất định, Xả đọa, Đơn đọa, Ba la đề đề xá ni, Chúng học và Diệt tránh pháp. Ngoài ra, Giới bản, do thu tập các điều mục giới pháp mà cấu thành, được các tỉ khưu sử dụng trong ngày Bố tát sám hối mỗi nửa tháng, nếu có người phạm giới thì vào ngày ấy, phải đối trước vị tỉ khưu Thượng tọa

tụng các giới điều và chúng tăng để giải bày sám hối. [X. kinh Đại ban Niết bàn Q.hạ; kinh Tì bà thi Phật Q.hạ; kinh Phạm võng Q.hạ; luật Ngũ phần Q.18; Thiện kiến luật tì bà sa Q.18]. (xt. Biệt Giải Thoát Luật Nghi). BA LA MẬT ..... Phạm: pàramità, Pàli: pàramì hoặc pàramità. Tức là từ bờ sống chết cõi mê bên này mà đến bờ Niết bàn giải thoát bên kia. Còn gọi là Ba la mật đa, Ba la nhĩ đa. Dịch ý là Đáo bỉ ngạn, Độ vô cực, Độ, Sự cứu kính. Thông thường, nói về sự tu hành của Bồ tát, đại hạnh của Bồ tát có khả năng hoàn thành tất cả mọi việc lợi mình lợi người một cách mĩ mãn rốt ráo, cho nên gọi là Sự cứu kính. Làm theo hạnh lớn ấy mà có thể từ bờ sống chết bên này đến được bờ Niết bàn bên kia, cho nên gọi là Đáo bỉ ngạn. Hạnh lớn ấy có khả năng cứu giúp mọi loài một cách bao la vô hạn, cho nên gọi là Độ vô cực. Tiếng Phạmpàramità, có các

nghĩa: đến bờ bên kia, trọn vẹn, đầy đủ; tiếngPàli pàramì, thì có các nghĩa: tối thượng, chung cực. Đối với Ba la mật, các nhà phiên dịch, giải thích, mỗi nhà có cách nói riêng. Cứ theo kinh Di lặc bồ tát sở vấn chép, thì Ba la mật thông cả nghĩa đã đến và sẽ đến, tức là Phật đã đến bờ bên kia, còn Bồ tát thì sẽ đến bờ bên kia. Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 9 (bản dịch đời Lương) chép, thì Đáo bỉ ngạn có ba nghĩa khác nhau: 1. Tùy chỗ tu hành mà đạt đến vô dư rốt ráo. 2. Vào chân như, vì chân như là cùng

tột, cũng như các dòng sông đổ vào biển cả là chung cực. 3. Được quả vô đẳng, không quả nào khác hơn được quả này, bởi vì các pháp mà Bồ tát tu hành, cái lí mà Bồ tát thâm nhập và cái quả mà Bồ tát chứng đắc, đều là rốt ráo, tròn đầy. Lại cứ theo kinh Giải thâm mật quyển 4 chép, thì Ba la mật đa có năm nhân duyên, tức là không nhiễm trước, không luyến tiếc, BA LA ĐỀ MỘC XOA

B 211 không tội lỗi, không phân biệt và không quay trở lại. Cứ theo kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 4 chép, thì Ba la mật có mười bảy nghĩa, như tu tập thắng lợi, không dính dấp điều gì, không cố chấp thiên kiến, không hệ lụy v.v... Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 53 chép, thì Ba la mật có mười hai nghĩa, chẳng hạn như biết được tất cả các pháp lành vi diệu có khả năng đến bờ bên kia, trong các pháp môn sai biệt của tạng Bồ tát, an trụ nơi chính nghĩa v.v... Còn về thuyết bờ bên này, bờ bên kia thì giữa các sư cũng có những ý kiến khác nhau. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12 mục Lục ba la mật chép, thì : 1. Sống chết là bờ bên này, Niết bàn rốt ráo là bờ bên kia. 2. Sống chết Niết bàn có hình tướng là bờ bên này, bình đẳng không hình tướng là bờ bên kia. Cứ theo Đại phẩm kinh du ý chép, thì: 1. Tiểu thừa là bờ này, Đại thừa là bờ kia. 2. Ma là bờ này, Phật là bờ kia. 3. Thế gian là bờ này, Niết bàn là bờ kia. Còn Thành luận sư thì bảo hữu tướng là bờ này, vô tướng là bờ kia; sống chết là bờ này, Niết bàn là bờ kia; phiền não (hoặc) là bờ này, chủng trí là bờ kia. Theo các kinh luận thì có sáu Ba la mật, mười Ba la mật và bốn Ba la mật khác nhau. 1. Sáu ba la mật, còn gọi là sáu độ, là thuyết của các bộ kinh Bátnhã; chi sáu hạnh tu mà Bồ tát Đại thừa phải thực hiện. Đó là:

a. Bố thí ba la mật, còn gọi là Đàn na (Phạm, Pàli: dàna) ba la mật, Đàn na ba la mật, có nghĩa là bố thí hết cả, không sẻn tiếc vật gì. b. Trì giới ba la mật, còn gọi là Thi la (Phạm:zìla) ba la mật, có nghĩa là giữ gìn giới luật của giáo đoàn một cách trọn vẹn. c. Nhẫn nhục ba la mật, còn gọi là Sằn đề (Phạm: kwànti) ba la mật, hàm ý là triệt để nhịn nhục. d. Tinh tiến ba la mật, còn gọi là Tì lê da (Phạm: vìrya) ba la mật, hàm ý là cố gắng hết mức. e. Thiền định ba la mật, còn gọi là Thiền na (Phạm: dhyàna) ba la mật, có nghĩa là hoàn toàn để tâm vào một cảnh. f. Trí tuệ ba la mật, còn gọi là Bát nhã (Phạm: prajĩà) ba la mật, Tuệ ba la mật, Minh độ, Minh độ vô cực, có nghĩa là trí tuệ tròn đầy, là trí tuệ không phân biệt, siêu việt lí tính của con người. Y vào Bát nhã ba la mật thì có thể làm việc bố thí mà hoàn thành Bố thí ba la mật, cho đến tu Thiền định mà hoàn thành Thiền định ba la mật, vì thế, Bát nhã ba la mật là gốc của năm ba la mật kia và được mệnh danh là mẹ của chư Phật. 2. Mười ba la mật, còn gọi là mười độ, mười thắng hạnh, là thuyết trong kinh Kim quang minh tối thắng vương phẩm Tối tịnh địa đà la ni. Thêm bốn Ba la mật dưới đây vào sáu Ba la mật kể trên thì thành mười Ba la mật,đó là:

a. Phương tiện ba la mật, còn gọi là Âu ba da (Phạm: upàya) ba la mật, chỉ các phương pháp khéo léo cứu giúp chúng sinh. b. Nguyện ba la mật, còn gọi là Bát la ni đà na (Phạm: praịidhàna) ba la mật, có

nghĩa là thệ nguyện cứu giúp chúng sinh sau khi đã được trí tuệ (tức bồ-đề). c. Lực ba la mật, còn gọi là Ba la (Phạm: bala) ba la mật, nghĩa là cái năng lực có thể phán đoán điều mình tu hành một cách hoàn toàn chính xác. d. Trí ba la mật, còn gọi là Nhã na (Phạm: jĩàna) ba la mật, có nghĩa là thụ hưởng niềm vui Bồ đề, đồng thời, chỉ dạy chúng sinh được trí tuệ siêu việt. 3. Bốn ba la mật, là thuyết trong các chương Điên đảo, Chân thực của kinh Thắng man. Tức là: BA LA MẬT

B 212 a. Thường ba la mật, nghĩa là Ba la mật triệt để vĩnh viễn. b. Lạc ba la mật, nghĩa là Ba la mật triệt để an ổn. c. Ngã ba la mật, nghĩa là Ba la mật có tính chủ thể triệt để. d. Tịnh ba la mật, nghĩa là Ba la mật triệt để thanh tịnh. Bốn ba la mật trên đây tức là bốn đặc chất (bốn đức) thù thắng của Niết bàn. 4. Mật giáo, trong Kim cương giới mạn đồ la lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm, gọi bốn Bồ tát đặt ở bốn phương đông nam tây bắc là bốn Ba la mật, tức Đông phương Kim cương ba la mật, Nam phương Bảo ba la mật, Tây phương Pháp ba la mật, Bắc phương Nghiệp ba la mật. Ngoài ra, trong các kinh điển tiếngPàli Nam truyền, như Sở hành tạng (Pàli: Cariyàpiỉaka), Phật chủng tính (Pàli: Buddhavaôsa), Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapadaỉỉhakathà) v.v..., cũng lập mười ba la mật là: Bố thí ba la mật, Trì giới (Pàli: sìla) ba la mật, Xuất li (Pàli: nekkhamma) ba la mật, Bát nhã (Pàli: paĩĩa) ba la mật, Tinh tiến (Pàli: viriya) ba la mật, Nhẫn nhục (Pàli: khanti) ba la mật, Chân đế (Pàli: sacca) ba la mật, Quyết ý(Pàli: adhiỉỉhàna) ba la mật, Từ (Pàli: mettà) ba la mật và Xả(Pàli: upekkhà) ba la mật. [X. kinh Bồ tát nội tập lục ba la mật; kinh Quán phổ hiền Bồ tát hành pháp; kinh Hoa nghiêm phẩm Li thế gian; luận Đại trí độ Q.53; luận Câu xá Q.18; luận Du già sư địa Q.49; Đại tuệ độ kinh tông yếu;

Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.1 (Trí khải); Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.thượng (Lương bí); Bát nhã ba la mật đa kinh tán]. BA LA NẠI QUỐC Ba-la-nại, Phạm: Vàràịasì hoặc Vàraịasì, Varàịasì, Varaịasì, Pàli: Bàràịasì. Là một vương quốc cổ tại trung Ấn độ. Còn gọi là Ba la nại quốc, Ba la ni tư quốc, Ba la nại tả quốc. Các nhà dịch cũ phiên là Già thi quốc (Phạm: Kàzi). Đời gần đây gọi là Bái na lạp tư (Benares), tức nay là Ngõa lạp na tây (Varanasi). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, thì đô thành nước này gần sông Hằng về phía tây, dài chừng mười tám, mười chín dặm, rộng năm, sáu dặm. Dân cư đông đúc, tính người hòa nhã cẩn trọng, đa số tin ngoại đạo, ít người kính Phật pháp, tăng đồ phần nhiều học pháp nghĩa của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Ở mạn đông bắc đô thành là sông Bà la nê (Phạm: Varaịà), phía tây sông có tháp vua A dục, cách sông hơn mười dặm về phía đông bắc có nền cũ, nơi thụ kí cho bồ tát Di lặc và bồ tát Hộ minh, phía tây bắc thành là vườn Lộc dã, nơi đức Phật nói pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo độ cho năm vị tỉ khưu, từ đó về sau, Phật thường đến đây giáo hóa chúng sinh, đây là một trong sáu nơi thuyết pháp lớn, nay trong thành có đến cả nghìn ngôi đền thờ của Ấn độ giáo, nổi tiếng nhất trong số đó là đền vàng. Xưa kia, tại đất này học thuật hưng thịnh, cùng với Đánxoathủyla (Phạm:

Takwasilà) ở bắc Ấn độ đều là đất trung tâm của Bà la môn giáo học, khi ngài Huyền trang du lịch đến đây thì phái Thấpbà thịnh hành. Sau

cuộc xâm lăng của Hồi giáo vào năm 1194 Tây lịch, Phật giáo cơ hồ tuyệt tích. Ngày nay, thành Ba lanại không những chỉ là Thánh địa của Ấn độ giáo, mà cũng còn là Thánh địa của Phật giáo và Kìna giáo nữa. Sản phẩm nổi tiếng của nước này ngày xưa là vải bông, và áo Balanại (Phạm: bàràịa) trứ danh đã được sản xuất tại đây. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Phật bản hạnh tập Q.33; Thiện kiến luật tìbàsa Q.6; luận Đại trí độ Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10]. BA LA NẠI QUỐC

B 213 BA LA PHẢ CA LA MẬT ĐA LA (565-633) Phạm: Prabhàkaramitra. Người nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Ba la phả mật đa la, Ba phả mật đa la. Hoặc gọi tắt là Ba-phả. Dịch ý là Minh tri thức, Minh hữu, Quang trí. Sư thuộc giòng Sát đế lợi, mười tuổi xuất gia, học kinh Đại thừa. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học tập tạng Luật, tu tập định nghiệp, sau nam du đến chùa Na lan đà, nghe luận sư Giới hiền giảng luận Thập thất địa, còn đọc các luận Tiểu thừa. Sư giới hạnh tinh cần, tài trí minh mẫn, được mọi người kính trọng. Sau, vào niên hiệu Trinh quán năm đầu (627) đời Đường thái tông, sư mang kinh Phạm đến Trường an, ở chùa Đại hưng thiện. Tháng 3 năm Trinh quán thứ 3, sư cùng với Tuệ thừa, Tuệ trách, Pháp lâm, Huyền mô, gồm mười chín vị thạc đức, chuyên việc dịch kinh. Số kinh luận dịch được gồm có: kinh Bảo tinh đà la ni 10 quyển, luận Bát nhã đăng 15 quyển, Đại thừa trang nghiêm kinh luận 13 quyển. Năm Trinh quán thứ 7 sư thị tịch tại chùa Thắng quang, hưởng thọ sáu mươi chín tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.3; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. BA LA SA ĐÊ GIÀ Phạm: Pràsàdika-sùtra. Còn gọi là Bà la sa đề già, Ba la sa đề già tu đố lộ. Dịch ý là Thanh tịnh kinh. Cứ theo luật Thập tụng quyển 24 chép, thì nếu có Thức xoa ma ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di và Sa di ni hiểu nhiều biết nhiều, nếu muốn học, muốn tụng các kinh lớn như kinh Ba la sa đề già (thời Tấn

dịch là Thanh tịnh kinh), cho đến Tát kì đà xá tu đố lộ (thời Tấn dịch là Kiến kinh) v.v... mà xin được các đại đức tỉ khưu chỉ bảo, thì được phép xa Tăng đoàn bảy đêm để chuyên tâm tập tụng kinh văn. BA LA TÁI HÍ Ba-la-tái, Phạm:prasena, dịch ý là binh. Là loại trò chơi bắt chước quân lính đánh nhau. Cũng gọi là Tượng mã đấu, Song lục. Sự vật dị danh lục Ngoạn hí chương Song lục điều chép: “Song lục có xuất xứ từ Thiên trúc, kinh Niết bàn gọi là Ba la tái hí”. Tổ chức binh đội Ấn độ xưa có Tượng binh, Mã binh, Xa binh và Bộ binh, trò chơi này bắt chước bốn binh chủng đánh nhau, tương tự như trò chơi cờ tướng ở Trung quốc. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.11; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.6 (Pháp tạng); Bồ tát giới kinh sớ chú Q.8 (Dữ hàm)]. BA LA VƯƠNG TRIỀU Ba la, Phạm: Pàla. Triều vua được kiến lập tại Mạnh gia lạp (Bengal) vào giữa thế kỉ VIII đến cuối thế kỉ XII Tây lịch. Người sáng lập là Cù ba la (Phạm: Gopàla), trong thời loạn, thống nhất được Mạnh gia lạp mà lập nên Vương triều Bala. Các vua của Vương triều này đều tin theo Phật giáo, thời kì này, Mật giáo đặc biệt hưng thịnh, chủ yếu lấy địa phương Tỉ cáp nhĩ (Bihàr) làm trung tâm, tức lúc đó lấy các khu vực nước Ma yết dà và Mạnh gia lạp làm trung tâm

để phát triển, tức khu vực trung và hạ lưu sông Hằng. Nơi trung tâm giáo học Tượng Phật kiểu Ba La BA LA VƯƠNG TRIỀU

B 214 Phật giáo thời ấy là chùa Na lan đà và Phật đà già da. Lại thời đại Vương triều này có phái Ma yết đà (thời kì trước Vương triều Ba la), và cái gọi là phái Ba la (thời kì Vương triều Ba la hưng thịnh trở về sau), đã sản sinh các tượng Phật điêu khắc đặc thù. Ngoài ra, đồ tượng học về tượng Phật cũng được xác lập vào thời kì này. Đầu thế kỉ XIII, Vương triều Ba la diệt vong, Phật giáo cũng theo đó mà tiêu hoại. BA LA XA THỤ Balaxa, Phạm: Palàza. Dịch ý là Xích hoa thụ (cây hoa đỏ). Là cây thiêng liêng của Bà la môn giáo Ấn độ. Thân cây có thể chế làm các đồ thờ thần, nhựa cây mầu đỏ lợt, có thể chế thuốc uống hoặc làm thuốc nhuộm, lá to mầu xanh; và hoa balaxa cũng gọi là xích sắc hoa (hoa màu đỏ). Cứ theo Niết bàn kinh sớ quyển 1 chép, khi mặt trời chưa mọc thì hoa nó mầu đen, sau khi mặt trời mọc thì chuyển thành mầu đỏ, sau khi mặt trời lặn lại biến thành mầu vàng. Cũng có người bảo cây Balaxa tức là cây Tạp natạp (Phạm: Kanaka), tên khoa học là Mesua ferrea hoặc Butea frondosa. Lại cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 25 chép, thì cây Ba laxa cũng tức là cây Chânthúcca, nhưng theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì hai loại này khác nhau. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.23, Q.24]. (xt. Chân Thúc Ca Thụ). BA LĂNG TAM CHUYỂN NGỮ Là tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Balăng tam cú. Chỉ ba câu nói mà

Thiền sư Hạo giám ở Ba lăng Nhạc châu sử dụng để chỉ dạy học trò khiến họ chuyển mê khai ngộ. Tức ba câu: “Chén bạc đựng đầy tuyết”. “Cành san hô chống đỡ mặt trăng”, “Gà lạnh nhảy lên khung cửi, vịt lạnh lội xuống nước”. Nhân thiên nhãn mục quyển 2 (Đại 48, 313 thượng), nói: “Có vị tăng hỏi Ba lăng: “Thế nào là tông Đề-bà?” Lăng đáp: “Trong chén bạc đựng đầy tuyết”. Hỏi: “Thế nào là kiếm xuy mao?” Lăng đáp: “Cành san hô chống đỡ mặt trăng”. Hỏi: “Tổ ý, giáo ý, giống nhau hay khác nhau?” Lăng trả lời: “Gà lạnh nhảy lên khung cửi, vịt lạnh lội xuống nước”. Khi Văn yển ở núi Vân môn nghe được ba câu nói ấy, cảm thấy quá hợp ý mình, bèn nói (Đại 48, 313 thượng): “Ngày kia khi giỗ (kị) lão tăng, chỉ cần đưa ba câu chuyển ngữ ấy cúng dường lão tăng là đủ!”. BA LĂNG XUY MAO KIẾM Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Xuy mao kiếm. Là một trong ba chuyển ngữ của ngài Hạo giám ở Ba lăng. Bích nham lục Tắc 100 (Đại 48, 223 trung), nói: “Vị tăng hỏi Ba lăng: “Thế nào là xuy mao kiếm?” Lăng đáp: “Cành san hô chống đỡ mặt trăng”. Xuy mao kiếm, chi lưỡi gươm sắc bén, sợi lông, sợi tóc đặt trên lưỡi gươm ấy thì chỉ cần thổi một cái rất nhẹ cũng có thể đứt làm hai đọan. Đứng về phương diện tâm tính mà nói, thì đó là dụ chi cái tác dụng của gươm trí bát nhã, lưỡi sắc bén sáng loáng của nó có thể chiếu phá muôn tượng, cắt đứt càn khôn. Câu trả lời của Ba lăng hàm ý là, khi đã rửa sạch hết vô minh vọng niệm, thì tâm tính sáng rực, cũng như các cành san hô mỗi mỗi phản chiếu ánh

trăng lồng lộng, tám mặt lung linh, hiển thị sức vận dụng tự như của ánh sáng và cảnh cùng mất cùng thu, ngụ ý là sự sự vật vật đều là xuy mao kiếm. Còn ý ngoài lời nói thì muốn nhắc người ta phải nhận cho ra cái tự tính bát nhã mà ai ai cũng sẵn có, ai ai cũng đầy đủ vậy. BA LA XA THỤ

B 215 BA LÍ DẠ ĐÁT LA QUỐC Ba lí dạ đát la, Phạm: Pàriyàtra, Pàripàtra, Pàryàtra. Tên một nước xưa tại trung Ấn độ. Nằm về phía tây bắc nước Mạt nâu la. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này chu vi hơn ba nghìn dặm, đô thành rộng mười bảy, mười tám dặm, trồng lúa, ngô, khí hậu nóng bức, phong tục cứng cỏi, không chuộng văn học, nghệ thuật, tin theo ngoại đạo. Có tám ngôi chùa, nhưng đã hư hại nhiều, tăng đồ rất ít, học tập Tiểu thừa. Có mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo hơn nghìn người. BA LÍ ĐẢO (BALI ISLAND) Còn gọi là Bà lị, Bà lí. Nằm về phía đông đảo Trảo oa (Java), trong eo biển Ba li. Trên đảo có rất nhiều đền chùa, cho nên gọi là Thiên tự đảo (The Island of the Thousand Temples, Đảo nghìn chùa). Là hòn đảo duy nhất trong quần đảo Ấn độ ni tây á (Indonesia) còn vẫn giữ được kiểu xã hội Ấn độ. Tôn giáo có tính địa phương (tôn giáo nguyên thủy), Phật giáo (được truyền vào từ trước thế kỉ IX), phái Thấp bà thuộc Ấn độ giáo (được truyền vào khoảng thế kỉ XV), được dung hợp với nhau mà hình thành nền văn hóa kiểu mẫu Ấn độ, vì thế, tôn giáo, kiến trúc, văn học và chế độ hồn nhiên là một thể, giữ lại sắc thái Ấn độ rất sâu đậm. [X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện; Tùy thư Nam man truyện; Goris: Bali, Religion and customs in Bali, Batavia, 1939; N. Sastri: South - Indian Influences in the Far East, Madras, 1949].

BA LỊ CHẤT ĐA THỤ Ba lị chất đa, Phạm: pàrijàtahoặc pàrijàtaka, pàriyàtraka, Pàli: pàricchattaka. Là tên cây trên cung trời Đao lợi. Còn gọi là Ba li da đát la câu đà la thụ, Ba lị da đa thụ, Ba lị chất đa la thụ, Bà lị xà đa ca thụ, Bà nghi chất cấu thụ, Bà lị da đát la câu đà la thụ, Bà lị da đát la câu tì đà la thụ. Dịch ý là Viên sinh thụ, Trú độ thụ, Hương biến thụ. Vì nó là vua trong các cây nên còn gọi là Thiên thụ vương. Thuộc loài đậu, tên khoa học là Erythrina indica, lá dáng như lông chim, cánh hoa dài và mầu đỏ thẫm, hình giống san hô, nên có tên là cây san hô (coral tree). Cây này ở góc đông bắc thành Thiện kiến trên cung trời Đao lợi, nằm ở khoảng giữa vườn tạp loạn và vườn hoan hỉ, chu vi bảy do tuần, cao một trăm do tuần, cành lá trải ra bốn phía tới năm mươi do tuần, thân cây cành lá hoa quả đều toát ra mùi thơm, lan tỏa khắp cung trời Đao lợi, vì thế gọi là Hương biến thụ. Cây này có thần tên là Mạn đà, thường ca hát để tự vui, thành ra Đền chùa trên đảo Ba Li Cây Ba lị chất đa BA LỊ CHẤT ĐA THỤ

B 216 cây ấy là nơi vui chơi của cõi trời Ba mươi ba. [X. kinh Trường a hàm Q.20 phẩm Đao lợi thiên; kinh Đại lâu thán Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.7; kinh Pháp hoa Q.6 phẩm pháp sư công đức; luận Câu-xá Q.11; Tuệ lâm nhất thiết kinh âm nghĩa Q.25]. BA LỊ LUẬT TẠNG Pàli: Vinaya-piỉaka. Là tạng Luật do Phân biệt Thượng tọa bộ của Tích lan truyền, được viết bằng tiếngPàli, là một trong ba tạngPàli. Những qui tắc liên quan đến giới luật do đức Phật chế định được thuật lại trong kì kết tập kinh điển lần thứ nhất, gọi là Luật (Pàli: vinaya). Sau , Giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy phát triển, đem chỉnh lí thêm mà thành là tạng Luật. “Tạng”, hàm ý là chứa đựng, là tổ chức “luật”, dùng tổ chức ấy để biểu thị nội dung của luật. Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm, Giáo đoàn Nguyên thủy chia thành hai bộ Thượng tọa và Đại chúng, thì luậtPàli thuộc về Thượng tọa bộ(Pàli: Theravàda), bộ này còn gọi là Phân biệt thuyết bộ (Pàli: Vibhajjavàdin). Vào thời đại vua A dục, thế kỉ thứ III trước Tây lịch, Thái tử Ma hi đà (Pàli: Mahinda), mang luật này truyền đến Tích lan. Trong Phật giáo bộ phái, tuy các

phái đều có truyền trì tạng Luật riêng, nhưng trong các tạng luật hiện còn đến ngày nay, thì luật Pàlitương đối còn giữ được hình thức cổ xưa hơn cả. Nội dung của tạng LuậtPàli được chia làm ba bộ phận là: - Kinh phân biệt (Pàli: Suttavibhaíga).

-Kiền độ (Pàli: Khandhaka). - Phụ lục (Pàli: Parivàra). Kinh phân biệt là trọng tâm của tạng Luật, thuyết minh giới bản (tạng Luật gọi văn giới luật là "kinh", kinh thu chép các giới điều là "Giới kinh"); những lí do thành lập các giới điều, sự giải thích các câu văn và những thực lệ vận dụng văn chữ, thì có hai loại là Đại phân biệt (Pàli: Mahàvibhaíga) và Tỉ khưu ni phân biệt (Pàli: Bhikkhunì-vibhaíga); loại trước nói về 227 (luật Tứ phần có 250) giới tỉ khưu, loại sau thì nói về 311 giới tỉ khưu ni. Bộ phận Kiền độ nêu rõ các qui định về việc xử lí những vấn đề trong Tăng-già, chia làm Đại phẩm (Pàli: Mahàvagga) và Tiểu phẩm(Pàli: Cullavagga); Đại phẩm gồm mười Kiền độ, Tiểu phẩm có mười hai Kiền độ. Bộ phận Phụ lục thứ ba thì thuyết minh bổ sung cho hai bộ phận trên, lại liệt kê những điều cương yếu của hai bộ phận trên, và phân loại, trích yếu những sự kiện có liên quan đến tạng Luật, tổng cộng có mười chín chương. Kinh phân biệt là Kiền độ trong tạng LuậtPàli, tương đương với luật Ngũ phần, luật Tứ phần và luật Thập tụng trong Hán dịch, trong đó, tuy có các chi tiết khác nhau, nhưng phần đại cương thì vẫn nhất trí. Còn phần Phụ lục trong tạng LuậtPàli, nếu so với Tì ni tăng nhất trong luật Tứ phần quyển 55 trở xuống, Tăng nhất pháp trong luật Thập tụng quyển 40 trở đi, Ưu ba li vấn pháp v.v... thì hai tổ chức khác nhau rất lớn. Thông thường, các học giả cho rằng, người biên soạn bộ phận Phụ lục, Đế phạ (Pàli: Dìpa), có thể là một tỉ khưu người

Tích lan, và niên đại biên soạn cũng mãi về sau này. LuậtPàli hiện thịnh hành tại các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên; trước nay có rất nhiều sách chú thích, nổi tiếng nhất trong số đó là Thiện kiến luật tì bà sa của Phật âm. Tạng Luật Pàlihiện nay, ngoài nguyên bản tiếngPàli ra, còn có các bản dịch bằng tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Đức (bộ phận) và tiếng Ấn độ, song cho đến nay, vẫn chưa có bản dịch tiếng Tây tạng và tiếng Hán [X. B. C. BA LỊ LUẬT TẠNG

B 217 Law: A History ofPàli Literature; S. Dutt: Early Buddhist Monachism]. BA LỊ NGỮ Pàli: pàli-bhàsà. Là ngôn ngữ được dùng trong các Thánh điển và chú sớ của Phật giáo phương nam. Thuộc ngữ hệ Ấn - Âu, một thứ tiếng địa phương (Phạm: Pràkrit) thời kì đầu trong ngôn ngữ Á lợi an - Ấn độ.Ba lị là dịch âm của chữ pàli hoặcpàơi, paơi, dịch ý là tuyến (giây, chỉ), qui phạm (khuôn, thước) chuyển dụng thành ý Thánh điển. Trong luận Thanh tịnh đạo văn Pàli (Visuddhimagga), ở phần chú thích(Pàli: aỉỉhakathà), gọi căn bản Thánh điển làPàli. Thời cận đại mới gọi ngôn ngữ được dùng trong ba tạng và sách chú thích tại Tích lan làPàli ngữ. Tổng số chữ cái gồm có bốn mươi (có thuyết nói là ba mươi chín), có tám mẫu âm(a, à, i, ì, u, ù, e, o), ba mươi hai phụ âm (k, kh, g, gh, í, c, ch, j, jh, ĩ, ỉ, ỉh, đ, đh, ị, t, th, d, dh, n, p, ph, b, bh, m, y, r, l, v, s, h, lê. có thuyết cho là ba mươi mốt), còn có riêng một chấm không (ô). Cách phát âm và văn pháp Pàli đơn giản hơn tiếng Phạm, cách viết cũng không nhất định, là vi viết theo cách viết của các nước phương nam; nhờ có ba tạng tiếngPàli mà Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy được lưu truyền. Bộ phận chủ yếu trong tiếngPàli được hình thành ở khoảng thế kỉ thứ III

trước Tây lịch. Có thuyết cho nơi phát sinh ra tiếngPàli là nước Ma yết đà (Phạm: Magadha) và nước Ô xà diễn na (Phạm: Ujjayanì), nhiều thuyết phân vân, hoặc có

thuyết cho là ngôn ngữ Thánh điển mà, sau đức Thế tôn nhập diệt, Giáo đoàn Phật giáo sử dụng khi dần dần truyền bá giáo pháp về phía tây. Nhà học giả người Đức là Cái cách nhĩ (W. Geiger) cho rằng, tiếng Pàli có bốn giai đoạn phát triển, tức ngôn ngữ của các bài kệ tụng trong các kinh, ngôn ngữ văn xuôi trong kinh điển, ngôn ngữ văn xuôi mới của các sách vở ngoài tạng, và ngôn ngữ thơ mới. Năm 1833 Tây lịch, Ngô-lung (E. Upham) đã dịch Đại thống sử (Pàli: Mahàvaôsa) được viết bằng thổ ngữ Tích lan ra tiếng Anh, đồng thời, ấn hành tác phẩm của ông, nhan đề "Tích lan Thần Thánh đích cập lịch sử đích tác phẩm" (The sacred and historical works of Ceylon, Những trứ tác lịch sử và tôn giáo của Tích lan), đã mở ra một phong trào nghiên cứu tiếngPàli. Năm 1855, Hào tư bối nhĩ (V. Fausbôll) hiệu đính và xuất bản kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapada) là ấn phẩm tiên khu của Thánh điểnPàli. Về sau, các học giả Âu châu, Tích lan, Nhật bản làm các việc hiệu đính, phiên dịch nguyên điển cũng nhiều. Các sách về văn pháp thì có: Ba li văn pháp trích yếu (Compendious Pàli Grammar, 1824) của Khố la (B. Clough), Xúc tiến khẳng đặc châu chi Pàli ngữ (Beitrage Zur Kentnis der Pàli- Sprache, 1867 - 1868) của Mục lặc (Fr.Mþller),Pàli ngữ văn điển của Lập hoa tuấn đạo,Pàli ngữ văn pháp của Thuỷ dã hoằng nguyên, Độc tậpPàli ngữ văn pháp của Trường tỉnh chân cầm v.v... Về phần Tự điển thì có: Kinh Pháp cú bằng tiếng Pali (bản viết tay) BA LỊ NGỮ

B 218 Pàli ngữ tự điển của Cơ lỗ đạt tư (R. C. Childers: Dictionary of thePàliLanguage, 1875),Pàli - Anh văn từ điển (Pàli- English Dictionary, 1921 - 1925) của Đại-vệtư (Rhys Davids) và Sử-đại-đức (W. Stede), Pàli ngữ từ điển của Thủy dã hoằng nguyên v.v... [X. Âu mễ đích Phật giáo; Căn bản Phật điển đích nghiên cứu]. BA LỊ PHẬT GIÁO Chi Phật giáo Nam truyền. Vua A dục ở Ấn độ, sai các nhà truyền đạo đi các nước để hoằng truyền chính pháp, đầu tiên, hoằng dương Phân biệt Thượng tọa bộ tại Tích lan, rồi về sau, lần lượt truyền đến các nước Miến điện, Xiêm la, Trảo-oa và các bán đảo phía đông nam, trong hệ thống Phật giáo, gọi là Phật giáo phương nam. Hệ thống này dùng tiếngPàli làm ngữ văn truyền trì ba tạng, cho nên còn được gọi là Phật giáo Pàli. (xt. Nam Truyền Phật Giáo). BA LI THÁNH ĐIỂN HIỆP HỘI (The Pàli Text Society, viết tắt là P.T.S.) Được thành lập vào năm 1881, là cơ quan chuyên môn ấn hành xuất bản kinh điểnPàli của Phật giáo nam truyền và các trứ tác nghiên cứu có liên hệ. Do nhà học giả Phật giáo người Anh là Đại vệ tư (T. W. Rhys Davids, 1843 - 1922) sáng lập tại Luân đôn, mục đích chủ yếu là hiệu đính xuất bản nguyên điểnPàli và các bản dịch ba tạngPàli ra tiếng Anh. Ngoài ông Đại vệ tư phụ trách làm chủ sự ra, kế tiếp thay ông, có bà Đại vệ tư (Mrs. Rhys Davids, 1922 - 1942), Bác sĩ La tư (W. H. D. Rose, 1942 - 1950), Bác sĩ Sử đại đức (William

Stede, 1950 - 1958), Nữ sĩ Hà na (I. B. Horner, 1959) v.v... Hơn một trăm năm qua, thành quả xuất bản ba tạngPàli và các nguyên điển ngoài tạng, cùng với các bản dịch Anh văn rất là rực rỡ. Hiệp hội được các học giả Đông Tây duy trì và các nơi giúp tài chính, như vua Thái lan là Lạp ma đệ ngũ (Rama V), các doanh nghiệp Tam tỉnh, Bản tùng của

Nhật bản đã giúp kinh phí to lớn. Các trứ tác do Hiệp hội ấn hành cực phong phú, như: 1.Pàli Thánh điển hiệp hội học báo (Journal of thePàliText Society, 1882). 2. Ba la đề mộc xoa (Pàli: Pàtimokkha). 3. Đại phẩm (Pàli: Mahàvagga). 4. Tiểu phẩm (Pàli: Cullavagga), ba bộ sách trên đây do Đại vệ tư và nhà học giả người Đức là Áo đăng bách cách (H. Oldenberg, 1854 - 1920) cùng dịch. 5. Di lan đà vấn kinh (Pàli: Milindapaĩha, 1894), do Đại vệ tư dịch. 6. Phật giáo (Buddhism, 1896), do Đại vệ tư trước tác. 7. Trường bộ Ni kha da (Pàli: Dìghanikàya, 1899), quyển 1, do Đạivệtư dịch. 8. Pháp tụ luận (Pàli: Dhammasaígani, 1909) do bà Đạivệtư dịch. 9.Pàli - Anh văn từ điển (Pàli - English Dictionary, 1925), do Đại vệ tư và Sử đại đức soạn chung. 10. Ngũ bộ Ni kha da, năm 1930 in trọn bộ, về sau tiếp tục xuất bản các chú thích. (Pàli: Aỉỉhakathà). 11. Luật tạng toàn quyển (1952), do Hà na dịch. 12.Pàli tam tạng sách dẫn (Pàli: Pàli

Tipiỉakaô Concordance. 1956).

13.Pàli ngữ chuyên hữu danh từ từ điển

(Dictionary of Pàli Proper Names, 1960) bản in ảnh.

BA MÊ LA XUYÊN

.....

Phạm:Pamìra. Vùng đất nằm giữa dãy núi Thông lĩnh, tương đương với nơi mà

BA LỊ PHẬT GIÁO

B 219 các nhà địa lí học ngày nay cho là thuộc cao nguyên Pamir. Đại đường tây vực kí quyển 12 ghi rằng, vùng đất ấy chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, nằm kẹt giữa hai dãy núi tuyết, cho nên khí hậu cực lạnh, hoàn toàn hoang vắng, tuyệt không có dấu vết của loài người. Cũng trong quyển 12 sách đã dẫn, mục Thương di quốc (Đại 51, 941 trung), nói: “Trong Ba mê la xuyên, có ao rồng lớn (...) nằm kẹt giữa dãy đại Thông lĩnh trong châu Thiệm bộ, địa thế cao nhất (...). Phía tây ao có dòng sông lớn chảy về tây đến biên giới phía đông đế quốc Đạt ma tất thiết, rồi hòa vào sông Phọc sô mà tiếp tục chảy về tây, cho nên từ đây về phía hữu, nước đều chảy về tây. Phía đông ao cũng có dòng sông lớn, chảy theo hướng đông bắc đến biên giới phía tây nước Khư sa, rồi hòa vào sông Sí đa mà chảy về đông, cho nên từ đây về phía tả, nước đều chảy về đông”. Sự tường thuật trên đây là nói về cao nguyên Pamir nhỏ ở phía nam, thế nhưng, vì phạm vi hơi rộng, nên không được phù hợp lắm với địa hình ngày nay. Ao rồng lớn lúc ấy là chi hồ Tái lợi khố nhĩ (Sirikul) ngày nay. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5].
BA NA SA THỤ Ba na sa, Phạm,Pàli: Panasa. Còn gọi là Bà na sa thụ, Nẵng già kết thụ, A tát thỏa thụ, Đao sinh quả, Ưu đàm bát thụ. Thuộc họ nhà dâu, có hai loại: 1. Jack-fruit tree, tên khoa học là Artocarpus integrifolia, Li. Cây cao, có thể cao tới chín đến mười một mét, lá dài cuống,

hình tròn và xanh luôn, quả cũng dài cuống và tròn, to, khi chín trông đẹp và ngọt, người Ấn độ thường lấy làm thức ăn, gỗ có thể đóng đồ dùng, lõi cây có thể chế làm thuốc nhuộm. Trung quốc gọi là cây Ba la mật (Phạm:phalasa, dịch ý là quả to). 2. Bread-fruit tree, tên khoa học là Artocarpus incisa. Quả to bằng đầu đứa trẻ (quả mít), xanh có thể kho làm thức ăn với cơm, chín ăn thì ngọt; cây có thể dùng đóng thuyền độc mộc, vỏ cây có thể được biến chế làm nguyên liệu dệt vải. Phần nhiều sản sinh ở

Ấn độ, Tích lan và các đảo Nam dương. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.14; Đại đường tây vực kí Bôn na phạt đàn na quốc; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.31]. BA NHÃ (562 - 613) ..... Vị tăng đời Tùy. Người nước Cao cú li. Là một trong ba mươi hai người theo học ngài Trí khải ở núi Thiên thai mà đắc pháp. Đến Trung quốc vào đời Trần thuộc Nam triều, đầu tiên nghe các bậc đại đức giảng học tại Kim lăng. Niên hiệu Khai hoàng năm đầu, sư đi du học khắp bốn phương. Năm Khai hoàng 16 (596), sư vào núi Thiên thai theo ngài Trí khải học phép Thiền,

lên chóp núi Hoa phong, ngày đêm tinh cần, đạm bạc khổ hạnh, suốt mười sáu năm không ra khỏi núi. Năm Đại nghiệp thứ 9, thình lình sư đến chùa Quốc thanh, lễ Phật, từ biệt chúng, rồi nghiễm nhiên ngồi mà hóa, thọ năm mươi hai tuổi. BA NHĨ NI ..... Phạm: Pàịini. Còn gọi là Ba nhị ni, Ba Cây Ba na sa BA NHĨ NI

B 220 ni nhĩ, Ba ni ni. Là nhà văn pháp trứ danh của Ấn độ xưa. Người Sa la đổ la (Phạm: Zalàtura) nước Kiện đà la, sinh từ thế kỉ IV đến thế kỉ III trước Tây lịch. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 mục Kiện đà la quốc chép, thì Ba nhĩ ni sinh ra đã biết rộng hiểu nhiều, thương đời khinh bạc, muốn tiêu trừ cái phù phiếm, lọc bỏ cái phiền hà, nên lập chí trứ thuật, bèn được Tự tại thiên dạy bảo cho, từ đó, suy nghĩ tìm tòi, thu nhặt tất cả các lời mà viết thành Tự thư. (sách chữ). Sách này cùng suốt xưa nay, tóm thâu văn tự, nhà vua thấy sách quí lạ, ra lệnh cho toàn quốc phải truyền bá học tập, nếu ai đọc thông suốt thì thưởng vàng bạc, vì thế, lúc bấy giờ, thầy trò đều trao truyền cho nhau, khiến cho bộ sách cực thịnh hành. Tương truyền sách này tức là văn điển của luận Tì già la (Phạm: Vyàkaraịa) gồm một nghìn bài tụng ba vạn hai nghìn lời, nguyên bản cuốn sách vốn không có tiêu đề, thông thường người ta gọi là Âm thanh giáo (Phạm: Zabdànuzàsana), hoặc là Bát chương thiên (Phạm: Awỉàdhyàyì), làm phương tiện tụng đọc và lấy phép tắc đơn thuần hóa và sự biểu hiện giản dị làm mục đích. Nội dung sách dùng lời nói dễ dàng làm yếu tố phân giải, thuyết minh ngôn ngữ được hình thành như thế nào, trong trường hợp nào phải thêm những lời nói khác mới phát huy được công năng, đồng thời, đối với văn từ biến hóa trong văn chương, nêu ra những qui tắc nhất định, xác lập khuôn phép xưa nhất trong tiếng Phạm cổ điển, là

sách tập đại thành ngữ pháp trong văn chương, là sách văn pháp rất có uy tín từ xưa đến nay tại Ấn độ, phàm các nhà văn học sử dụng ngữ pháp đều không vượt qua qui tắc này, vì thế cho đến nay, nó vẫn là bộ sách ngữ pháp văn chương được Ấn độ cộng đồng sử dụng. Ngôn ngữ mà Ba nhĩ ni sáng chế đã chẳng phải là tiếng Phạm Phệ đà, cũng chẳng phải là tiếng Phạm cổ điển về sau, mà là tiếng Phạm thuộc thời kì khoảng giữa, và tiếng Phạm này cũng lại không giống với các phương ngôn khác. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Du già sư địa luận lược toản Q.6; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. BA THẤP PHẠT NA ĐÀ Phạm: Pàrzvanàtha. Tương truyền là tổ thứ 23 của Kì na giáo. Cưới công chúa Ba la bà ba để (Phạm: Pra-bhàbatì) nước A du đà làm vợ. Tương truyền khi ba mươi tuổi ông làm thầy tu khổ hạnh và sau tám mươi ba ngày tu luyện thì thành đạo, đề ra bốn giới không giết hại, không nói dối, không trộm cắp, không giữ của riêng; Đại hùng (tên vị giáo chủ của Kì na giáo) lại thêm không gian dâm mà thành ra năm giới. BA THÍCH TƯ QUỐC Ba thích tư, Phạm:Pàrasya. Còn gọi là Ba tư

quốc, Ba la tất quốc. Là một nước lớn ở miền Tây á tế á, tương đương với Ba tư (Iraq) sau này. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi vài vạn dặm, Thủ đô là Tô thích tát thảng na, rất nhiều đền thờ trời, là những nơi tôn thờ của tín đồ ngoại đạo Đề na bạt. Có vài, ba ngôi chùa, tăng đồ vài trăm, học giáo pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu

thừa. Trong chùa còn giữ bình bát của đức Phật Thích Ca mâu ni. Nước này được sáng lập vào khoảng giữa thế kỉ VI trước Tây lịch, đã từng trải qua sự thống trị của đế quốc Á lịch sơn đại, đế quốc La mã và đế quốc Thành cát tư hãn, lại chịu ảnh hưởng học thuật tôn giáo Ấn độ và văn hóa Trung quốc (Hán, Đường), nên văn hóa phát đạt khác thường, Ma ni giáo, Cảnh giáo, Thiên BA THẤP PHẠT NA ĐÀ

B 221 giáo cũng từ đây truyền sang đông mà vào Trung quốc. Ngoài ra, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 6 mục Bồ đề lưu chi dịch kinh chép, thì ngài Bồ đề đạt ma đã từng đến Lạc dương, nhìn thấy ngôi đại tháp ở chùa Vĩnh ninh mà phát kinh ngạc và trầm trồ khen ngợi không ngớt, chính là người nước này. BA TỊ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Bả tị, Ba tí, Bả tí. Ba, tức cầm, nắm; tị, chi mũi bò. Tức xỏ dây thừng qua mũi bò để dắt điều khiển. Sau chuyển thành nghĩa cái chỗ có thể nắm giữ được, như nói cái giữ lấy làm gốc (căn cứ), nắm lấy cán, chuôi. Bích nham lục Tắc 3 (Đại 48, 142 hạ), nói: “Chỉ như Mã đại sư nói như thế thì ý nằm ở chỗ nào? Có kẻ nói: “Điểm bình vị tán nhất trản lai”. Có căn cứ gì? (hữu thậm mạ ba tị?) Đến đây phải hiểu thế nào mới bình ổn?” [X. Bích nham tập Phổ chiếu tự]. BA TRA LI THỤ Ba tra li, Phạm: pàỉali. Cũng gọi là Bà tra la thụ, Ba la la thụ, Ba la lợi thụ, Ba la thụ. Dịch ý là cây lá kép, cây hoa kép, cây vông. Tên khoa học là Bignonia sauveolens. Giống loại cây thu, thân cây cao, mùa xuân hoa nở mầu đỏ tía, mùi rất thơm.

Đại đường tây vực kí quyển 8, bảo rằng, lúc bắt đầu xây thành Ba tra li tử, Thủ đô của nước Ma yết đà, loại cây này được gọi là cây nữ tế thụ [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.9; kinh Đại bảo tích Q.37]. BA TRA LI TỬ THÀNH Ba tra li tử, Phạm: Pàỉaliputra, Pàli: Pàỉaliputta. Là Thủ đô của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ.Pàỉali, dịch âm là Ba tra li; putra, dịch ý là tử (con). Còn gọi là Ba la lợi phất thành, Ba tra la thành, Ba lân thành. Dịch ý là Hoa thị thành. Nằm về nam ngạn sông Hằng. Thành này do vua A xà thế xây dựng. [X. luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Hoa Thị Thành). BA TRỤ (1918 - ?) Người Vạn huyện tỉnh Tứ xuyên. Ham học Phật từ nhỏ, năm Dân quốc 27 (1938), ông sang Đại học Quốc tế tại Ấn độ để nghiên cứu văn hóa và ngữ văn Ấn độ. Sau khi đậu văn bằng Thạc sĩ, ông lại chuyển đến học tại Đại học Bombay. Năm Dân quốc 37, ông làm luận án Tiến sĩ bằng tiếng Anh với đề tài “So sánh đối chiếu Ba la đề mộc xoa giữa Phạm, Pàli, Hán, Tạng văn”, và đậu Tiến sĩ tại Đại học ấy. Trong thời gian nghiên cứu tại Ấn độ, ông cũng đã dạy học tại các Đại học Quốc tế và Đại học A lạp cáp ba (Allahabad). Năm Dân quốc 43, ông nhận chức giáo thụ tại Đại học Tích lan. Sau khi đã dạy mười bốn năm, ông sang nước Mĩ và nhận dạy tại Đại học Ái hà hoa (Iowa), chuyên giảng các môn

văn hóa Á châu, tôn giáo, triết học và Phật học v.v... Ngoài việc giảng dạy ra, thi thoảng ông lại đi du khảo tại các nước trên thế giới. Từng đến Luân đôn, Ba lê để nghiên cứu

các bản viết tìm được Cây Ba tra li ở Đôn hoàng. BA TRỤ

B 222 Ông trứ tác rất nhiều, ngoài luận án Tiến sĩ ra, còn có: Nghiên cứu so sánh kinh Đại Niết bàn và bản Hán dịch, Đôn hoàng vận văn tập, và bản dịch Nam truyền Đại ban Niết bàn kinh. Các bài viết của ông đã được công bố trong Đại Anh bách khoa toàn thư, Tích lan Phật giáo đại từ điển, Hoa học nguyệt san và Phật quang học báo v.v... Đã mấy lần ông tham dự các Đại hội về Đông phương học có tính cách quốc tế. Là nhà học Phật nổi tiếng của Trung quốc ở hải ngoại. BA TUẦN ..... Phạm: Pàpìyas hoặc Pàpman, Pàli: Pàpiyahoặc Pàpimant. Còn gọi là Ba tỉ chuyên, Ba chuyên, Ba bệ, Ba tỉ, Bá tì. Trong các kinh điển cũng thường gọi "Ma ba tuần" (Phạm: Màra-pàpman). Dịch ý là ác giả, ác vật, ác trung ác, ác ái. Chi loài ác ma dứt mất sự sống và gốc lành của con người. Tên ma chúa ở thời đức Phật Thích ca còn tại thế. Cứ theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng chép, thì Ba tuần tức là chủ cõi trời thứ sáu ở Dục giới. Luận Đại trí độ quyển 56 bảo, ma tên là "Tự tại thiên vương". Ma vương này thường theo dõi Phật và các đệ tử, mưu đồ quấy nhiễu; mà tội trái nghịch Phật và nhiễu loạn tăng là tội lớn nhất trong các tội, cho nên ma này còn được mệnh danh là "cực ác". Lại có người bảo Ba tuần là từ dịch sai của chữ Phạm pàpìyàn, vốn dịch âm là ba ti dạ, ba ti diện, ba tuần du, ba tuần. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6

của ngài Khuy cơ (Đại 45, 348 trung), nói: "Tiếng Phạm là Ma la, Hán dịch là nhiễu loạn chướng ngại, phá hoại; nhiễu loạn thân tâm, chướng ngại thiện pháp, phá hoại việc tốt. (...). Lại nói Ba ti dạ, Hán dịch là kẻ ác, tên riêng của Thiên ma, nói Ba tuần là nói sai; ác giả là thành tựu ác pháp, hoài bão ác ý". Lại cứ theo Tuệ lâm nhất thiết kinh âm nghĩa quyển 10 (Đại 54, 369 thượng) thì nói:"Chữ Tuần.. gốc từ chữ mục , âm "huyện", viết lầm từ chữ nhật làm chữ tuần.., nay xét trong bản chữ Phạm thì không có âm tuần, chỉ vì viết lầm rồi truyền lầm đã từ lâu". Có nghĩa là từ ngữ Ba tuần đã bị viết sai và truyền lầm đã từ lâu đời. [X. kinh Tạp a hàm Q.39; Trung a hàm Q.30 kinh Hàng ma; Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7, Q.9]. (xt. Ác Ma, Ma). BA TƯ NẶC VƯƠNG Ba tư nặc, Phạm: Prasenajit, Pàli: Pasenadi. Còn gọi là Bát la tê na thị đa vương, Bát la tẩy nẵng dụ na vương. Dịch ý là Thắng quân vương, Thắng quang vương, Hòa duyệt vương, Nguyệt quang vương, Quang minh vương. Là vua nước Kiều tát la (Phạm: Kauzàla) thuộc trung Ấn độ, cùng thời đại với đức Thế tôn. Vua ở thành Xá vệ (Phạm: Zràvastì), là nhà ngoại hộ lớn của giáo đoàn đức Thế tôn, kiêm lãnh nước Ca thi (Phạm: Kàzi), là một đại cường quốc ngang hàng với nước Ma yết đà. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 chép, thì đức Như lai thành đạo chưa bao lâu, vua Ba tư nặc lên ngôi, muốn cưới con gái giòng họ Thích làm vợ, Ma ha nam

(Phạm: Mahànà-ma), thuộc giòng Thích ca, bèn chọn một người tì nữ gả cho, nhà vua lập làm đệ nhất phu nhân, sinh người con đặt tên là Tì lưu lặc (Phạm: Viđùđabha). Nhà vua lúc đầu bạo ác, không tin, sau khi qui y Phật, nhờ Phật giáo hóa luôn, nên dốc lòng tin Phật pháp, từng cùng với phu nhân Ma lợi ca (Phạm: Mallikà, tức Mạt lợi phu nhân) vấn đáp, và rút ra được kết BA TUẦN

B 223 luận là "người ta ai ai cũng tự yêu mình hơn cả". Về sau, thỉnh ý đức Thế tôn chỉ giáo và cuộc đối thoại của Ngài, cho đến nay, vẫn còn được biết đến ở đời. Kinh Tăng

nhất a hàm quyển 26 chép, sau khi nhà vua mệnh chung, Tì lưu lặc lên làm vua. Nhưng Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 8 và Tây tạng Phật truyện thì lại chép khác, bảo rằng, nhà vua bị thái tử Tì lưu-lặc cướp ngôi, phải chạy trốn và chết đói giữa đường. [X. kinh Tạp a hàm Q.42, Q.46; Trung a hàm Q.60 kinh Ái sinh; Trường a hàm Q.6 kinh Tiểu duyên; kinh Tăng nhất a hàm Q.18, Q.28, Q.43; kinh Xuất diệu Q.8; luật Tứ phần Q.15, Q.16; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.7, Q.26]. BÀ .. Chữ Tất đàm (bha). Là một trong năm mươi chữ cái, một trong bốn mươi hai chữ cái Tất đàm. Nghĩa tóm tắt như sau: 1. Về tướng chữ nông cạn thì giải nghĩa là "Hữu"...(có), về nghĩa chữ sâu kín thì giải nghĩa là "Hữu bất khả đắc".... ..... (có chẳng thể được). Kinh Đại nhật quyển 2 và kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 bảo, nghĩa "hữu"(có) là giải thích từ chữ Phạmbhava (phiên âm bà phạ). 2. Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 và luận Đại trí độ quyển 48, giải nghĩa là "phá hoại", là giải thích từ chữ Phạm bhaíga (phiên âm bà già) 3. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 giải nghĩa là "gánh vác", là chuyển thích từ nghĩa chữ Phạm bharam.

4. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 76, giải thích là "cung điện", là theo nghĩa của chữ Phạm bhavana. 5. Kinh Đại nhật quyển 6 và kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3, giải nghĩa là "tu tập, quán tập, quán tưởng", là giải thích từ chữ Phạm bhàvanà(phiên âm bà phạ na). [X. kinh Quang tán bát nhã Q.7 Quán phẩm; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Tất Đàm). BÀ BÀ HÒA HÒA ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là bắt chước trạng thái ú ớ của tiếng trẻ con; chuyển dụng để thí dụ lời nói việc làm của Như lai không thiên vị. Tiếng dùng để thí dụ như Anh nhi hành được chép trong kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18. Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 526 thượng), nói: "Như trẻ con mới sinh, năm tướng đầy đủ, chẳng đi, chẳng lại, chẳng đứng, chẳng ngồi, ú a ú ớ (bà bà hòa hòa), câu được câu chăng, cuối cùng chẳng được cái gì, vì nói chưa rõ". (xt. Anh Nhi Hành). BÀ ĐA HA DI THI ..... Dịch ý là vô căn. Tức là không có năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Luận Thích ma ha diễn quyển 10 (Đại 32, 664 hạ), nói: "Một lòng chuyên nhất, không phân biệt nên làm hay không nên làm, như người bà đa ha di thi". BÀ ĐÁ I - Bà đá. Chi phong đại (gió) mất thăng bằng trong bốn đại không điều hòa. Thân thể người ta do bốn đại (bốn yếu tố lớn) đất, nước, lửa, gió cấu thành, một khi bốn

đại mất điều hòa , không quân bình thì sinh ra bệnh tật. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 mục Tiến dược phương pháp, dẫn lời trong kinh Y phương, bảo rằng, bốn đại mất quân bình là:

1. Lũ rô,

2. Tiếp bả,

3. Tất đá,

BÀ ĐÁ

B 224 4. Bà đá. Bà đá tức là phong đại không điều hòa, mất quân bình, hơi thở gấp, muốn nghẹt, khiến người khó chịu. [X. kinh Kim quang minh Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.95]. (xt. Tứ Đại Bệnh Tướng). II - Bà đá. Tên Trưởng giả. Cứ theo kinh A dục Vương quyển 7 chép, thì tôn giả A nan lúc sắp vào Niết bàn, có dặn ngài Xá na bà tư rằng, đức

Phật đã nói sau khi Ngài nhập diệt một trăm năm, nên xây ngôi chùa trên núi Ưu lưu mạn đà (núi Đại đề hồ) tại nước Ma thâu la, và những người đàn việt ủng hộ việc xây chùa sẽ là hai người con của vị Trưởng lão nước ấy tên là Na đá và Bà đá. Bà-tư y theo lời dặn bảo của tôn giả A nan, liền đến nói cho hai người biết, Na đá và Bà đá bèn hộ trì việc xây chùa, khi dựng xong, đặt tên chùa là Na đá bà đá. BÀ ĐẠT ..... Phạm: vadana. Trong Thanh minh học, Bà đạt chi nghĩa tiếng nhiều lời. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 94 thượng), nói: "Y theo Thanh minh, một lời gọi là Bà đạtnam, hai lời gọi là Bàđạtnê, nhiều lời gọi là Bàđạt". BÀ ĐẠT LA BÁT ĐÀ ..... Phạm: Bhàdrapada. Tên của tháng 6 theo lịch Ấn độ. Còn gọi là Bà đạt la bạt đà, Bạt đà la bạt đà, Bạt nại la bà na, Bà nại la bà nại, Bà nại la bà nại ma tẩy. Dịch ý là

hiền tích, mạnh thu. Tương đương từ ngày 16 tháng 6 đến ngày 15 tháng 7 theo Âm lịch Trung quốc. [X. kinh Thập nhị duyên sinh tường thụy Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Lịch). BÀ ĐỀ ..... I - Bà đề. Phạm: Bhadrika, Pàli: Bhaddiya. Còn gọi là Bạt đề lê ca, Bạt đà la, Bạt đề. Dịch ý là Tiểu hiền, Hiền thiện, Nhân hiền, Hữu hiền. Gọi tắt là Hiền. Một trong năm vị tỉ khưu. Sau khi đức Thế tôn xuất gia, cùng với nhóm các ông Kiều trần như, Bà đề vâng mệnh vua Tịnh phạn, đi hầu hạ đức Thế tôn, cùng tu khổ hạnh. Sau đức Thế tôn thành đạo, khi chuyển pháp luân lần đầu tiên tại vườn Lộc dã, Bà đề là một trong các đệ tử lớn được đạo. Về chủng tính của Bà đề thì có nhiều thuyết khác nhau, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 6, bảo sư là hậu duệ của vị Đại thần trong thành Ca tì la. Trung a hàm quyển 8 kinh Thị giả, luật Tứ phần quyển 4, nói sư là con vua Bạt đề giòng họ Thích. Luận Đại tì bà sa quyển 182, Đại đường tây vực kí quyển 7, trong mục Bà la nê tư quốc, bảo sư thuộc một họ với đức Thế tôn. (xt. Bạt Đề). II - Bà đề. Phạm: vana. Còn gọi là Bà na, Phọc ni. Dịch ý là lâm (rừng). [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.19; Phạm ngữ tạp danh]. BÀ GIÀ Phạm: bhaíga. Dịch ý là phá, diệt. Còn gọi là Bà nga, Bạc già. Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 hạ), nói: "Bà già, Hán dịch là phá". Lại Phạm ngữ tạp danh cũng nói:

"Bà nga, hàm ý là phá". [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].

BÀ GIÀ BÀ

Phạm: bhagavat.

I - Bà già bà. Một trong các hiệu chung của chư Phật. Cũng gọi là Bạc già phạm,

BÀ ĐẠT

B 225 Bà già phạm, Bà già bạn, Bạc a phạm, Bà nga phạ đế, Bà nga phạ để, Bạc già bạt đế. Dịch ý là có đức, có công đức lớn, có thanh danh, giúp mọi người, khéo phân biệt, hay phá, Thế tôn. Tức hàm ý là bậc có đầy đủ mọi đức, được người đời tôn trọng cung kính. Cũng tức là tôn xưng đức Phật. Về ngữ nghĩa của Bà già bà, thì trong các kinh luận, như luận Đại trí độ quyển 2, Phật địa kinh luận quyển 1, luận Pháp uẩn túc quyển 2 phẩm Chứng tịnh v.v... đều có dẫn dụng hoặc giải nghĩa. Lại cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1, Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 chép, thì Bà già bà (Bạc già phạm) bao nhiếp mọi đức, bởi thế mà được đặt ở đầu các kinh. Đây tức chi chữ "Phật", dịch từ Bà già bà, trong "Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại..." đặt ở đầu các kinh. Như thế đủ

biết từ ngữ Bà già bà được người ta biết rất rộng rãi. Ngoài ra, Bà già bà vốn không có nghĩa "Thế tôn", tiếng "Thế tôn" thông thường ai ai cũng hiểu một cách dễ dàng, bởi vậy, từ xưa tới nay, các nhà phiên dịch phần nhiều đều cho đó là dịch ý từ tiếng Bà già bà. Lại cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1 chép, thì Bạc già phạm có sáu nghĩa, đó là: 1. Nghĩa tự tại, 2. Nghĩa xí thịnh, 3. Nghĩa đoan nghiêm, 4. Nghĩa danh xưng, 5. Nghĩa cát tường, 6. Nghĩa tôn quí. Lại kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 18 thì bảo Bà già bà có bảy nghĩa, tức là:

1. Hay phá phiền não, 2. Hay thành tựu các pháp lành, 3. Khéo hiểu các pháp nghĩa, 4. Có công đức lớn, không ai hơn được, 5. Có thanh danh lớn, truyền khắp mười phương, 6. Có thể thực hiện những việc huệ thí lớn, 7. Trong vô lượng a tăng kì kiếp không phải chịu nữ căn, bỏ hết sạch các phiền não xấu ác. Ngoài ra, thông thường, người Ấn độ cũng dùng từ ngữ Bà già bà để tôn xưng Thần tiên, quí nhân, trong trường hợp ấy, Bà già bà có đủ sáu nghĩa: tự tại, chính nghĩa, li dục, cát tường, danh xưng, giải thoát v.v... (xt. Thế Tôn). II - Bà già bà. Một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Trong Tán A di đà Phật kệ có câu: "Ngã đính lễ Bà già bà", tức lấy hiệu chung của chư Phật mà đặt tên, vì Bồ tát trong mười phương cung kính tán thán công đức rộng lớn vô biên của Phật A di đà, nên mới dùng Bà già bà là từ có đầy đủ ý vị của công đức lớn để ca tụng Phật A di đà. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.14; Bách luận Q.thượng; luận Du già sư địa Q.38; Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần cuối; Dị bộ tôn luân luận thuật kí; Phiên Phạm ngữ Q.1]. BÀ GIÀ TIÊN Bà già, Phạm:Bhàrgava. Còn gọi là Bạt già bà tiên, Bà già bà tiên, Bạt già tiên. Dịch ý là Ngõa sư, Vô bất đạt. Là người tiên trong rừng Khổ hạnh thuộc nước Tì xá li. Nhờ có Thái tử Thích ca, sau khi vượt thành xuất gia, đến rừng này hỏi đạo nơi ông một đêm mà ông tiên này nổi tiếng. Tuy nhiên, học thuyết của ông này không được rõ.

Theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 2 tường thuật, thì ông tiên này và đồng bạn đều tu khổ hạnh để cầu sinh lên trời, mình che cỏ, vỏ cây, ăn hoa quả, hoặc tự nhịn đói, thờ nước lửa, lạy mặt trời mặt trăng, có người chỉ đứng một chân, nằm trên bùn đất, chông gai v.v... Thái tử xem phép tu khổ hạnh ấy, biết chỉ có thể đạt được quả báo sinh lên cõi trời, rồi cùng đàm đạo với tiên Bạt già và các tiên khác, biết đó không phải là đạo giải thoát chân chính, BÀ GIÀ TIÊN

B 226 Thái tử bèn từ biệt mấy ông mà đến nơi tiên A la la (có thuyết nói khi Thái tử đến Tì xá li thì giữa đường gặp ông tiên này). [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.20 phẩm Quán chư dị đạo; luận Đại trí độ Q.1]. BÀ HA ..... Phạm: vàha. Dịch ý là cái vựa để lúa. Tức đồ dùng có thể chứa được hai mươi khư lê. Khư lê, tức một hộc, tương đương với mười đấu. Lại có từ "bà ha ma", bà ha là tên đồ dùng; còn ma.., chi cho hồ ma .....(vừng, mè). Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 (Đại 54, 1107 thượng), nói: "Câu xá bảo thọ lượng của Át bộ đà như một Bà ha vừng (mè), cứ mỗi trăm năm bỏ ra một hạt, khi nào hết vừng thì thọ lượng cũng hết. Hán dịch là một vựa, hai mươi hộc vừng, cứ một trăm năm lấy ra một hạt, bao giờ vừng hết thì thọ lượng của Át bộ mới hết". [X. Câu xá luận quang kí Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. BÀ HÒA ..... Chi sự phát tiếng (oa oa) của trẻ con. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 (Đại 12, 485 trung), nói: "Cái gọi là bà hòa, hòa là

hữu vi, bà là vô vi, ấy là trẻ con". (xt. Đa Đá Bà Hòa). BÀ KÌ XÁ Pàli: Vaígìsa. Là một trong các đệ tử của Phật. Còn gọi là Bà kì sa, Bằng kì xá. Là nhà thơ nổi tiếng nhất trong hàng ngũ đệ tử Phật, thường xuất khẩu thành thơ để tán thán đức Phật và các vị đệ tử Thượng

tọa. Ngoài ra, ngài còn giỏi lời lẽ biện luận, không bị vấp váp. Từng làm "Yếm li kệ" để tự khích lệ; đến khi chứng được lậu tận minh thì làm thơ tán thán tam minh (Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh). Về sau, khi bệnh nặng, ngài ngâm "Vô thượng kệ" mà ban Niết bàn. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung), nói: "Tôi là tỉ khưu thứ nhất trong hàng Thanh văn, (...) hay làm thơ tán thán đức Như lai, đó là tỉ khưu Bằng kì xá; lời lẽ biện luận không vấp váp, cũng là tỉ khưu Bằng kì xá". BÀ LA .... . I - Bà la. Phạm: vihàrapàla. Nói đủ là Tì-ha-la-ba-la. Dịch ý là thứ đệ, hộ tự (hộ chùa), là gọi riêng chức Duy-na. Tức là chức vụ trông nom sắp đặt thứ tự tăng chúng trong Thiền lâm. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng, có ghi chế độ chùa tại chùa Na lan đà như sau (Đại 51, 5 hạ): "Nếu đến phiên trực thì trông nom cửa chùa và hòa Tăng bạch việc, gọi là Tì ha la ba la, dịch là hộ tự". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 2]. (xt. Duy Na). II - Bà la. Phạm: Bàla. Dịch ý là trẻ con mới sinh, ngu. Đây là dịch đúng, còn có người dịch là "lông", là do lầm lẫn với chữ PhạmVàla (phạ la), có nghĩa là lông, mà dịch sai. [X. Duy thức xu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Phàm Phu). III - Bà la. Phạm Bàlàha . Gọi đủ là Bà la ha, ý là ngựa mây. Tên vua ngựa. Chỉ ngựa quí báu của Luân vương. Ngựa này có khả năng đi trong hư không một cách nhanh chóng, không trở ngại, vì thế gọi là

ngựa mây. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.12]. BÀ LA A ĐIÊT ĐA VƯƠNG Bà la a điệt đa, Phạm: Bàlàditya, dịch là Tân nhật, Ảo nhật. Còn gọi là Bà la dật để dã vương. Cứ theo Đại đường tây vực kí BÀ HA

B 227 quyển 9 chép, thì ông này là vua nước Ma yết đà ở Ấn độ, thâm tín Phật pháp, xây dựng rất nhiều chùa tháp, từng can gián bạo chúa nước Trách ca và chiết phục bạo chúa này, sau xuất gia làm sa môn. Nhưng cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì ông này là vua cai trị nước A du xà vào thời đại ngài Thế thân (còn gọi là Thiên thân), khi còn là Thái tử đã thụ giới nơi Thế thân, bà mẹ cũng xuất gia làm đệ tử Thế thân. Sau khi lên ngôi, rước Thế thân về ở nước Aduxà để cúng dường. Về cuộc đời của ông vua này, theo Sửmậttư (V. A. Smith) cho rằng, vua Tân nhật chính là vua Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm Samudragupta) thuộc giòng vua Cấp đa (Phạm Gupta), lúc ông tại vị, gồm hợp cả nước Aduxà và Mayếtđà, vì thế gọi là Aduxà quốc vương, Mayếtđà quốc vương, Thất laphạttấtđể quốc vương [X. Thích Ca phương chí Q.hạ; Chỉ quất dịch thổ tập Q.19; M. A. Stein: Kalhana's Chronicle of the Kings of Kazmìr; V. A. Smith: The Early History of India]. (xt. Tân Nhật Vương). BÀ LA BÀ XOA ..... Phạm: bàlabhakwa.Một loại quỉ đói. Dịch ý là thực tiểu nhi (ăn trẻ con). Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 16 nói, thì tất cả quỉ đói đều vì kiếp trước hay sinh ác tâm, ghen ghét, phá hoại, thân, khẩu, ý tạo các nghiệp độc ác, nên phải sinh vào đường quỉ đói, bị nghiệp ác dắt dẫn, chịu tất cả khổ não, không thoát khỏi

được sống chết. Những món mà loài quỉ đói này ăn, cũng là các chúng sinh đã gây nghiệp giết hại mà sinh vào cõi người. Lại quỉ đói có ba mươi sáu loại, loại thứ hai mươi bốn tức là Bàlabàxoa, là quỉ đói ăn thịt trẻ con. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.27]. BÀ LA ĐỌA BẠT XÀ Phạm: Bharadvàja I - Bà la đọa bạt xà. Chi cõi trời Bà la đọa bạt xà. Một trong tám mươi cõi trời. Dịch ý là Trùng ngữ thiên. Là một trong tám mươi cõi trời tướng đẹp mà Bồ tát, vì hóa độ chúng sinh, tu hành. Cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 24 chép, thì Bồ tát ma ha tát tu trì vô lượng phúc đức, sau khi thành tựu đầy đủ ba mươi hai tướng, lại tu tám mươi thứ vẻ đẹp. Đó là vì ở thế gian có những người phụng thờ tám mươi thứ thần, tức là mười hai vị Nhật thần, mười hai vị Đại thiên, Bà la đọa bạt xà thiên, Công đức thiên v.v..., vì độ những loại chúng sinh ấy mà Bồ tát tu tướng đẹp của tám mươi trời để trang nghiêm thân mình. Bồ tát ma ha tát, nhờ sự tu thân thanh tịnh ấy mà khiến chúng sinh đã tin, đã thấy lại càng tăng thêm kính tín, mà phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. II - Bà la đọa bạt xà. Chi Bà la đọa, một vị tăng Bà la môn. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 6 chép, thì khi đức Phật trú tại giảng đường Lộc mẫu, trong vườn Thanh tín lâm ở nước Xá vệ, có hai người Bà la môn, vì lòng tin vững chắc, đến nơi Phật cầu xin xuất gia tu đạo. Hai người Bà la môn ấy tức là Bà tất tra và Bà la đọa vậy. BÀ LA LƯU CHI

Phạm: Balaruci. Còn gọi là Bàlưuchi. Là tên gọi riêng của vua A xà thế. Dịch ý là Chiết chỉ (bẻ gãy ngón tay), Vô chỉ (không có ngón tay). Khi vua A xà thế mới sinh, thầy tướng đoán sẽ hung ác, vua cha bèn sai người ném từ trên lầu xuống mà không chết, chỉ gãy một ngón tay, vì vậy mà có tên riêng là Bà la lưu chi. [X. BÀ LA LƯU CHI

B 228 Pháp hoa văn cú Q.hạ phần dưới]. (xt. A xà thế Vương). BÀ LA MÔN Phạm: bràhmaịa. Còn gọi là Bà la ha ma nô, Bà la hấp mạt nô, Một la hám ma. Dịch ý là Tịnh hạnh, Phạm hạnh, Phạm chí, Thừa tập. Là tăng lữ ở địa vị cao nhất trong bốn giai cấp ở Ấn độ, giai cấp học giả. Là giai cấp lũng đoạn tất cả tri thức ở Ấn độ xưa, tự nhận là giai cấp hơn hết trong xã hội Ấn độ. Trường a hàm quyển 6 kinh Tiểu duyên, quyển 15 kinh Chủng đức, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 29, đều chép là giai cấp này từ miệng Phạm thiên sinh ra, hình tướng đẹp đẽ, trong sạch cao thượng, lấy việc học tập kinh Phệ đà và trông nom việc tế tự làm nghề nghiệp. Theo qui định của Ma nô pháp điển, Bà la môn trong bốn chủng tính có sáu pháp, là học tập kinh Phệ đà, dạy kinh Phệ đà, tế lễ cho mình, tế lễ cho người khác, bố thí, nhận của bố thí. Trong bốn chủng tính, trừ chủng tính Thủ đà la thấp nhất ra, còn ba chủng tính kia đều được tụng kinh Phệ đà, tự tế lễ cho mình, nhưng làm thầy tế lễ cho người khác, dạy Phệ đà cho người khác và nhận của bố thí, thì chỉ có Bà la môn được quyền làm mà thôi. Một đời của người Bà la môn chia làm bốn thời kì: 1. Thời kì Phạm hạnh (Phạm: brahma-càrin), tám tuổi đi theo thầy, sau đó, trong mười hai năm, học kinh Phệ đà, tập các nghi thức tế lễ. 2.Gia trụ(Phạm: gfha-stha), là thời

kì về nhà lấy vợ sinh con, thờ tổ tiên, lo việc đời. 3. Thời kì thê lâm (Phạm: vànaprastha), lúc tuổi già, giao gia sản lại cho con và vào rừng tu khổ hạnh, chuyên tâm tư duy, sống cuộc đời tôn giáo. 4.Thời kì độn thế(Phạm: saônyàsin), dứt sự ham đắm thế tục, mặc áo thô, mang bình nước, chu du khắp nơi. Những hành pháp của Bà

la môn trong thời kì độn thế (trốn đời), về sau được Phật giáo thu dụng rất nhiều, như du hành, khất thực, ở yên trong mùa mưa (hạ an cư) v.v..., bằng chứng là những người Bà la môn trong thời kì này được gọi là tỉ khưu (Phạm: bhikwu), sa môn (sramaịa), người du phương (parivràjaka). Kinh Tạp a hàm quyển 17, quyển 19, Trung a hàm quyển 48 kinh Mã-ấp, kinh Tăng nhất a hàm quyển 47, lại cho sa môn và Bà la môn là đồng nghĩa. Trường a hàm quyển 16 kinh Tam minh, có liệt kê những người Bà la môn tụng trì kinh Phệ đà, là: A tra ma, Bà ma, Bà ma đề bà, Bà bà tất, Tì bà thẩm, Y ni la tư, Xà bà đề già, Ca diếp, A lâu na, Cù đàm ma, Thủ chi, Bà la tổn đà v.v... Luận Du già sư địa quyển 29, lại chia Bà la môn thành ba loại: 1. Người sinh vào nhà Bà la môn chủng, gọi là Chủng tính Bà la môn. 2. Người giả xưng Bà la môn, gọi là Danh tưởng Bà la môn. 3. Người trừ bỏ các pháp ác mà làm các điều thiện, gọi là Chính hành Bà la môn. [X. kinh Tạp a hàm Q.4; Trường a hàm Q.5 kinh Điển tôn; kinh Tăng nhất a hàm Q.11, Q.46; Kim cương châm luận; luận

Thành thật Q.7 phẩm Tam nghiệp; luận Đại tì bà sa Q.77; Huyền ứng âm nghĩa Q.18]. (xt. Tứ Tính, Phạm Chí). BÀ LA MÔN GIÁO (BRAHMANISM) Là tôn giáo Ấn độ cổ đại lấy giai cấp Bà la môn làm trung tâm mà phát triển. Là giáo phái bắt nguồn từ tín ngưỡng Phệ đà xưa, hình thành vào khoảng thế kỉ XII trước Tây lịch, tôn sùng Phệ đà, tin đa thần, tuân BÀ LA MÔN

B 229 thủ chế độ Tứ tính, chủ trương Bà la môn là cao nhất, coi trọng việc tế lễ, kì vọng được sinh lên Niết bàn trên cõi trời, giáo phái này sau diễn tiến thành Ấn độ giáo. Người Nhã-lợi-an (Aryan) từ miền Trung á xâm nhập Ấn độ, định cư tại các địa phương Ngũ hà thuộc miền thượng du sông Ấn độ, bấy giờ phần lớn là những người sùng bái các thần tự nhiên, tin rằng nhờ ân huệ của nhiều thần mà có thể được hạnh phúc, rồi những lời ca tụng các thần được biên tập thành Lê-câu-Phệ đà (Phạm: Fgveda). Các thần nói trong Lê-câu-Phệ đà được chia làm ba cõi (tam giới) Trời, Hư không và Đất, Athátbà-Phệ đà thì lập riêng một cõi gọi là Quang giới (cõi ánh sáng) ở trên ba cõi, mỗi cõi có mười một tầng trời, mà thành là ba mươi ba tầng trời. Do đó, trời trong Bà la môn giáo cũng như trong Phật giáo, không những là chỉ cho thần trời, mà cũng chi thần hư không và thần đất nữa. I. Các thần cõi trời tương đối trứ danh thì có: 1. Đặc-vưu-tư (Phạm:Dyaus), là thần có hình thái nguyên thủy nhất trong dân tộc Nhãlợian, đã xuất hiện từ thời đại các dân tộc Ấn - Âu sống chung, là ánh sáng được thần cách hóa. Đối với mẹ đất mà nói thì vị thần này được gọi là cha trời. Hình tượng của thần này là dáng con bò mộng, cùng với đám mây trút mưa xuống cũng được gọi là bò mộng, có quan hệ. 2. Bà lâu na (Phạm:Varuịa), là thần mạnh nhất trong thần giới Phệ đà, có nguồn gốc rất sớm, là thần tư pháp đầy uy quyền,

cũng là thần cách hóa của trời, vì thế, lấy trời làm tòa ngồi, lấy thần lửa làm mặt, lấy nữ thần thái dương làm mắt, lấy thần gió làm hơi thở; thần này là đại vương của vũ trụ, là người bảo hộ các qui luật (Phạm: fta). Tư tưởng Chuyển luân vương trong Phật giáo tức đã được diễn hóa từ đặc tính của vị thần này. 3. Mật đặc la (Phạm: Mitra), đại biểu cho ân huệ của Thái dương, nữ thần Tô lợi da (Phạm: Sùrya), đại biểu cho sự thị hiện cụ thể của Thái dương, Sa du đặc lợi (Phạm: Savitf), đại biểu sinh hoạt của Thái dương, Bố

hàm (Phạm:Pùwan), đại biểu sự dưỡng dục của Thái dương, Tì tu nô bà (Phạm: Vaiw-ịava), đại biểu sự mọc đằng đông, lên giữa trời và lặn đằng tây của Thái dương. 4. Ô xá(Phạm: Uwas), là nữ thần đại biểu lúc mờ mờ sáng, là con gái của thần trời (cha) Đặc vưu tư, là em gái của thần đêm Lạp thoát li (Phạm: Ràtri), là mẹ của thần ngày Tô lợi da. Tuổi tuy đã già, nhưng ngày ngày trẻ lại, mãi như con gái, là nữ thần đẹp nhất trong Phệ đà. 5. A tu vân (Phạm: Azvin), là thần đường biển và thần y dược, cứu vớt loài người một cách phổ biến, nếu người nào bị trôi dạt vào nơi biển cả đen tối thì lập tức có thuyền lớn đến cứu. Lại hay cho người mù được mắt, người gãy chân được chân, người góa vợ được vợ, người góa chồng được chồng. II. Các thần nổi tiếng trong cõi hư không thì có: 1. Nhân đà la (Phạm: Indra), là thần hùng mạnh nhất trong cõi thần Phệ đà, là thần cách hóa của sấm sét,

thần này xé hông của mẹ là thần mây bò mộng (Phạm: Gfwỉi) mà sinh ra, vừa sinh ra đã hùng dũng, chấn động trời đất, trong tay thường cầm chày kim cương làm vũ khí, vì thế nên còn gọi là Kim cương thủ. 2. La đặc la (Phạm: Rudra), thần cách hóa của sơn lam, chướng khí và điện lực, 3. Mã nhĩ thù(Phạm: Muruts), lấy La đặc la làm cha, bò khỏe (thần mây) làm mẹ, thông thường hoạt động tập thể, hai mươi mốt hoặc một trăm tám mươi, thực ra là thần cách hóa của cuồng phong. BÀ LA MÔN GIÁO

B 230 4. Oa vưu (Phạm: Vàyu), là thần đại biểu cho gió cuốn. 5. Ba nhĩ cường da (Phạm: Parjanya), là thần đại biểu cho mưa rào. III. Các thần nổi tiếng ở cõi đất thì có: 1. A kì ni (Phạm: Agni), là thần cách hóa của lửa. 2. Bột lợi cáp tư phạ đế (Phạm: Bfhaspati), là thần tế-đàn. 3. Tô ma (Phạm: Soma), là thần rượu, về sau diễn biến thành thần mặt trăng, trong Lê câu phệ đà có truyền thuyết thần Tô ma kết hôn với nữ thần Thái dương Tô lợi da. 4. Tát la tư phạt để (Phạm: Sarasvatì), nguyên là nữ thần sông ngòi, hay trừ sự nhơ bẩn cho loài người, cho người ta được giàu có, mạnh mẽ và con cháu. Về sau lại được coi là thần của ngôn ngữ, rồi lại phát triển mà thành vợ của Phạm thiên, Thiên nữ Cát tường, Biện tài thiên v.v... Ngoài các thần trong ba cõi, còn có thần cách hóa của động vật, như thần ngựa, thần dê hoang, thần lợn (heo) hoang, thần chim, thần rắn v.v...; thần cách hóa thực vật, như Chúa rừng rậm, nữ thần toàn thể rừng rậm. Lại có thần ma A tu la (Phạm: Asura), La sát (Phạm: Rakwas), Tất xá già (Phạm: Pizàca). Ngoài ra, kinh điển Phệ đà cho loài người đều là con cháu của thần, thần tổ chia thành hai cõi là cõi sống và cõi chết; thần tổ cõi sống là Ma nu (Phạm: Manu), những người chết đầu tiên là hai người anh Da ma (Phạm: Yama) và em gái Da di (Phạm: Yamì), thành là thần tổ của cõi

chết, cùng với Ma nu đều do con gái của thần Biến chiếu Tì bà tư phạt đặc (Phạm: Vivasvat) và thần Công xảo, là Sa lang vưu (Phạm: Saraịyu) sinh ra, Ma nu tức là ông tổ đầu tiên của loài người. Cứ theo Nguyên nhân ca trong Lê câu phệ đà chép, thì chủng tính Bà la môn là từ đầu Nguyên nhân Phạm mà sinh ra, chủng tính Sát đế lợi từ vai sinh ra, chủng tính Phệ xá từ bắp vế sinh ra, chủng tính Thủ đà la từ bàn chân sinh ra, bốn chủng tính này tức là bốn giai cấp lớn: tế sư, vũ sĩ, công thương và nô lệ, và mỗi giai cấp đều đời đời cha truyền con nối. Ở thời đại thần quyền, người trông coi việc tế thần là nhiều quyền lực nhất, dù có là giai cấp vũ sĩ cũng phải tuân theo sự chỉ đạo của

thầy tế, đến nỗi người ta tin rằng những kẻ tiên tri tiên giác đều xuất thân từ giai cấp tế sư, rồi dần dần sản sinh quan niệm giai cấp tế sư là quyền uy tối thượng, do đó đã hình thành cái cơ sở giáo chế của Bà la môn giáo. Qui định của Bà la môn giáo là lấy giai cấp Bà la môn làm trung tâm mà thiết lập ba giai cấp kia, xác định chế độ Tứ tính, qui định địa vị và nghĩa vụ của mỗi tính. Trong Tứ tính, giai cấp Bà la môn được coi như thần thánh ưu việt, có đặc quyền chỉ dạy, trao truyền kinh Phệ đà, và coi các nghi lễ tế tự của họ có thể chi phối vũ trụ vạn tượng. Do đó, Dạ nhu phệ đà (Phạm: Yajurveda) và các loại Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa) lại được biên thành để giải thích nghĩa tế tự và xác lập ba cương lĩnh lớn của Bà la môn giáo: 1. Chủ nghĩa Phệ đà thiên khải, tức cho các điều được ghi chép tường thuật trong bốn Phệ đà là do Đại Phạm thiên mở bày

ra. 2. Chủ nghĩa Bà la môn tối thượng, tức là chủng tính Bà la môn là giai cấp cao nhất, không ai hơn. 3. Chủ nghĩa tế tự vạn năng. Những Thánh điển kinh thư (Sùtra) của Bà la môn giáo được thành lập từ khoảng thế kỉ VI đến thế kỉ II trước Tây lịch, có ba loại liên quan đến Phệ đà: 1. Pháp kinh (Phạm: Dharma Sùtra), trong đó, ghi chép các qui định về nghĩa vụ xã hội của bốn tính khác nhau và những qui định sinh hoạt hàng ngày. BÀ LA MÔN GIÁO

B 231 2. Thiên khải kinh (Phạm: Zrauta Sùtra), sách đại tế nói rõ các việc mà tế quan trông coi. 3. Gia đình kinh (Phạm: Gfhya), nói rõ các nghi thức trong gia đình do người gia trưởng thực hành. Đây là chế độ tôn giáo của Bà la môn giáo trong sinh hoạt thực tế, mà sinh hoạt thực tế lấy việc tế lễ làm trọng tâm, mỗi ngày có khóa lễ tế vào giờ nhất định, mỗi tháng có lễ tế đầu tháng và hết tháng, mỗi năm có lệ làm niên tế và nhiều tế lễ bất thường, rồi lại vài năm một lần đại tế. Những nghi thức tế tự, đại thể chia làm ba loại: 1. Gia đình tế, bao gồm các việc thụ thai, sinh nở, đặt tên, dứt sữa, đi chơi, búi tóc, cạo tóc, nhập học, về nhà, kết hôn, tang táng. 2. Cúng dường tế, bao gồm tế đầu tháng, tế cuối tháng, tế lửa, tế tổ tiên, tế lúa mới, tế tháng tư, tế cúng thú. 3. Tô ma tế, ngoài gia đình tế và Cúng dường tế ra, các đại tế khác đều thuộc loại này, như tế khi vua lên ngôi, tế đàn lửa, tế người. Đời xưa dùng người làm vật hy sinh để tế, tế ngựa khi nhà vua mưu việc thôn tính các nước nhỏ lân cận. Người chủ tế trong Gia đình tế là gia trưởng; Cúng dường tế và Tô-ma tế đều là Thiên khải tế, cho nên người chủ tế phải là tế quan chuyên môn. Xem thế đủ biết, ngoài những người giai cấp Bà la môn ra, không có chức tư tế có quyền lợi nào, cho nên phàm có việc tế tự

đều phải mời giai cấp Bà la môn làm lễ. Để đề cao Phiếm thần luận của Đa thần giáo, đồng thời với tín ngưỡng các thần trong Lê câu vệ đà, lại nhận định một thần tối thượng của phiếm thần luận trên các thần và lấy đó làm nguyên lí thống nhất mà thuyết minh vũ trụ vạn hữu. Lúc đầu lấy Sinh chủ (Phạm: Prajàpati) làm thần tối thượng, kế đó lấy Phạm thiên (Phạm: Brahman) thay thế, đến thời đại Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad) lại lấy "Ngã" (Phạm: àtman) làm nguyên lí sinh thành của vũ trụ, sau lại chủ trương luân hồi chuyển sinh, dùng phép thờ lửa để mong được sinh cõi trời. Trong các kinh điển Phật, như Trường a hàm quyển 13 kinh A ma trú, quyển 16 kinh Kiên cố, kinh Tạp a hàm quyển 4, quyển 44, kinh Ma đăng già quyển thượng phẩm Thị chân thực v.v... đều có ghi chép về tín ngưỡng và các pháp tu hành của tín đồ Bà la môn

giáo thời bấy giờ. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 6 chép, thì giai cấp Bà la môn tự cho chủng tính Bà la môn là nhất, còn ba chủng tính kia là thấp kém, chủng tính Bà la môn là trong trắng, ba chủng tính kia đều đen bẩn; giống Bà la môn từ Phạm thiên mà ra, sinh từ miệng Phạm thiên, trong hiện pháp được thanh tịnh, sau cũng thanh tịnh. Lại như kinh Trường a hàm quyển 15 chép, giai cấp Bà la môn có đủ năm pháp thành tựu: 1. Bảy đời trở lại, cha mẹ chân chính, không bị người khác khinh rẻ. 2. Đọc tụng thông suốt các loại sách của các học phái bất đồng, giỏi phân biệt, hiểu thấu chỗ sâu kín của các sách đời, biết hết tướng pháp của các đại nhân, thấy rõ các lễ nghi tế tự lành dữ.

3. Dung nhan đoan chính. 4. Giữ giới đầy đủ. 5. Trí tuệ siêu việt. Bởi thế, pháp điển Ma nô (Phạm: Mànava-dharma-zàstra) qui định chỉ có giòng Bà la môn mới có thể làm thầy tế, có thể dạy Thánh điển Phệ đà cho người khác, có thể nhận sự bố thí cơm áo từ người khác, đồng thời, có đặc quyền cưới một người con gái của bốn giai cấp làm vợ và nàng hầu. Còn con trai của giai cấp này, đem chia một đời làm bốn thời kì, mỗi thời kì đều có một nghĩa vụ nhất định. BÀ-LA-MÔN GIÁO

B 232 Lại nữa, cứ theo luận Thành thật quyển 7 phẩm Tam nghiệp chép, theo quan điểm của Bà la môn giáo, trong thế gian có bốn hạng người, mỗi hạng đều có các phép tắc khác nhau: 1. Bà la môn có sáu pháp: tự làm đền thờ trời, làm thầy tế tế trời, tự đọc Phệ đà, dạy người khác đọc Phệ đà, bố thí, nhận sự bố thí. 2. Sát đế lợi có bốn pháp: tự làm đền thờ trời, nhưng không được làm thầy tế trời, nhận Phệ đà từ người khác chứ không được truyền trao Phệ đà cho người khác, bố thí chứ không được nhận sự bố thí, bảo hộ nhân dân. 3. Phệ xácó ba pháp: tự làm đền thờ trời mà không được làm thầy tế tế trời, tự đọc Phệ đà nhưng không được dạy người khác, tự bố thí chứ không được nhận sự bố thí. 4. Thủ đà la có một pháp: là người cung cấp các thứ nhu yếu cho ba chủng tính trên. Do chế độ giai cấp của Bà la môn giáo bất bình đẳng, mà cái số mục lấy vợ nuôi nàng hầu, cũng có đẳng cấp khác nhau. Khoảng trước sau thời đại đức Phật, vì các học thuyết chống Bà la môn bột phát, nên giới Bà la môn bèn biên tập các loại kinh sách để qui định nội dung tế tự, như Thiên khải kinh, Pháp kinh và Gia đình kinh đã tường thuật ở trên, đều đã được hoàn thành vào thời kì này, đồng thời, nghiêm khắc nhấn mạnh sự sai khác giữa các đẳng cấp trong chế độ bốn chủng tính. Về sau, do sự biến thiên của thời đại, dần

dần tư tưởng triết học phân hóa mà đưa đến sự xuất hiện các học phái Số luận, Du già, Thanh luận (Di mạn tha, Phệ đàn đa), trong đó, phái Di mạn tha, Phệ đàn đa thừa kế Phiếm thần luận, đề xướng Phệ đà là "tuyệt đối thường trụ", thuộc Bà la môn chính thống. Đồng thời với tư tưởng này, các tín ngưỡng sùng bái thần nhân cách Phạm thiên, Tì sắt nô (Na la diên thiên) và Thấp bà cũng hưng khởi. Về sau, sự sùng bái hai thần Tì sắt nô và Thấp bà dần dần thịnh đạt mà hình thành học thuyết "Tam thần đẳng vị" (tức cùng một thể mà chia làm ba), rồi sau lại phân hóa thành phái Tì sắt nô lấy Tì sắt nô làm thần tối thượng và phái Thấp bà lấy Thấp bà làm thần cao nhất. Thông thường, người ta gọi Bà la môn giáo nguyên thủy là Bà la môn giáo cũ, hoặc chỉ gọi là Bà la môn giáo; còn gọi hai phái Tì sắt nô và Thấp bà là Bà la môn giáo mới; hoặc là Ấn

độ giáo (Hinduism). Thời đại ngài Long thụ, Bà la môn giáo mới đã được xác lập. Cứ theo Trung luận quyển 1 chép, thì có thuyết chủ trương vạn vật do trời Đại tự tại (tức Thấp bà) sinh ra, hoặc có người chủ trương do trời Vi nữu (tức Tì sắt nô) sinh. Bách luận quyển thượng của ngài Đề bà, trong phẩm Xả tội phúc, cũng nói đến trời Vi nữu, trời Ma hê thủ la (đại tự tại), Ca tì la, Ưu lâu ca, Lặc sa bà v.v... Trong hai mươi loại ngoại đạo được nói đến trong luận Ngoại đạo Tiểu thừa Niết bàn, thì luận sư Vi đà, luận sư Na la diên, luận sư Y xa na, luận sư Nữ nhân quyến thuộc, luận sư Ma đà la, luận sư Ma hê thủ la, tức là các phân phái của Bà la môn giáo mới. Lại trong ba mươi loại ngoại đạo được đề

cập trong kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Nhập chân ngôn trụ tâm và Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì ngoại đạo Tôn quí và ngoại đạo Nho đồng tức là các chi phái của phái Tì sắt nô, còn các ngoại đạo Thời, Kiến lập, Lưu xuất, Tự tại thiên, Biến nghiêm và Ý sinh, tức là các chi phái của phái Thấp bà. Ngoài ra, trong toàn bộ Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang có nhiều chỗ nói đến tín ngưỡng Đại tự tại thiên đang thịnh hành tại các nước Ấn độ vào thời ấy, như vậy, ta có thể biết chắc là sau thế kỉ VI, VII trở đi, thế lực phái Thấp bà cực kì hưng BÀ-LA-MÔN GIÁO

B 233 thịnh. Lại Thánh điển Phú lan na (Phạm: Puràịa)của Ấn độ giáo cũng đã được biên soạn vào khoảng trước hoặc sau thời đại ngài Huyền trang, trong sách tường thuật về sự sáng tạo và phá hoại của vũ trụ, về hệ thống các thần, các tiên, về trạng thái các thời kì của thế giới, về Vương triều đời xưa và về các nghi thức tông nghĩa của Ấn độ giáo v.v... Khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, trong học phái Phệ đàn đa, có Thương yết la (Phạm: Zaíkara) ra đời, đề xướng Nhất nguyên luận tuyệt đối, mưu đồ phục hưng tư tưởng Bà la môn chính thống, cực lực công kích Phật giáo, do đó, cuộc giáo vận của Bà la môn giáo lại một lần nảy mầm. Về sau, sự phân phái tiếp tục diễn tiến, có người chủ trương Chế hạn nhất nguyên luận, kẻ chủ trương Bất nhất bất dị luận, người chủ trương Thần nhân nhị nguyên luận, kẻ chủ trương Thanh tịnh bất nhị luận v.v... Kịp đến thế kỉ XIX, Lam mẫu hán la y (Ràm Mohan Roy) sáng lập Phạm hiệp hội (Bràhma-samàj) chịu ảnh hưởng của Cơ đốc giáo, mưu đồ cải chính Ấn độ giáo, lại có Sa-nhiệt tư bà địa (Dayànanda Sarasvati) cổ xúy tư tưởng phục cổ, chủ trương lấy chủ nghĩa Phệ đà làm cốt cán, nhấn mạnh tôn giáo dân tộc Ấn độ thuần túy. [X. Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động, Q.15 kinh Cứu la đàn đầu; luận Đại tì bà sa Q.4, Q.77, Q.199; luận Thành duy thức Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.4, Q.7, Q.11; Ấn độ sử cương yếu (Lí chí thuần); Bà la môn giáo thần quan (Thánh

nghiêm); Bà la môn giáo giáo chế (Thánh nghiêm); E. W. Hopkins: The Religions of India; J. N. Fargurar: Outline of the Religions Literature of India]. (xt. Tứ Tính, Ấn Độ Giáo, Phệ đà, Bà La Môn). BÀ LA MÔN QUỐC Phạm: Bràhmana-deza. Là tên gọi khác của Ấn độ. Trung quốc cũng gọi Tích lan là Bà la môn quốc. Ngày xưa, các chủng tính ở Ấn độ chia làm nhiều tộc loại, đặc biệt coi Bà la môn là thanh quí, vì sự thanh quí được truyền lâu thành tục, mà không còn phân biệt ranh giới nữa, nên gọi chung là nước Bà la môn. Lại Thích ca phương chí quyển thượng chép, từ núi Tuyết về phương nam, gọi là nước Bà la môn, cách tuyệt hẳn với các nước Hồ. Chú thích trong Nam hải kí qui nội

pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 222 thượng), nói: “Các đất nam Thiên trúc đều gọi là nước Bà la môn”. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. BÀ LA MÔN TĂNG Chi người tu hành thuộc giòng Bà la môn ở Ấn độ, hoặc chi người nguyên trước kia tin theo Bà la môn giáo mà chuyển sang qui y đức Phật và xuất gia theo Phật để học đạo. Chẳng hạn như tôn giả Xá lợi phất là trí tuệ bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, thân mẫu là con gái của một người Bà la môn ở thành Vương xá nước Ma yết đà, lúc đầu theo ngoại đạo San xà da tì la chi tử xuất gia học đạo, sau gặp đệ tử Phật là A thuyết thị (tỉ khưu Mã thắng), nói pháp nhân duyên của Phật cho nghe, bèn quay về xuất gia BÀ LA MÔN TĂNG Lễ Tế của Bà La Môn GIáo

B 234 theo Phật, vào Tăng đoàn Phật giáo. Lại như tôn giả Mục kiền liên là thần thông bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, cũng là con của người con gái Bà la môn, lúc đầu cùng với Xá lợi phất xuất gia tu học theo ngoại đạo San xà da, sau được Xá lợi phất nói pháp nhân duyên của Phật cho nghe tức thì cùng với Xá lợi phất cùng về qui y đức Phật. Ngoài ra, sau khi Phật giáo được truyền sang Đông, trong các tăng nhân đến Trung quốc, có Bà la môn tăng Phật đà ba lợi từ nước Kế tân, Bà la môn tăng Cầu na bạt đà từ nước Vu điền, Bà la môn tăng Đạt ma cấp đa từ nước Thiên trúc v.v... đều được sử truyện ghi chép và “Bà la môn tăng” được đặt ở trước tên người (sa môn). [X. kinh Tạp a hàm Q.16, Q.23; kinh Trung a hàm Q.5 đến Q.7, Q.9; Phật đính tôn thắng đà la ni kinh tự; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10, Q.12]. BÀ LA MÔN THÀNH .. Đức Phật đã từng vào làng xóm Bà la môn này khất thực mà không được, bèn mang bát không trở về. Đó là một trong chín cái phiền não mà đức Phật đã tạo nghiệp nhân trong các kiếp trước và đời nay phải chịu quả báo. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8 chép, thì sau khi đức Phật rời khỏi nước Xá bà đề, ngài A nan theo Phật du hành các nước, đến thành Bà la môn, nhà vua biết thần đức của Phật hay cảm hóa mọi người, sợ sau đó không ai tín phục nhà vua nữa, ông ta bèn ra lệnh cho dân chúng trong thành, không được cho cơm

Phật ăn, không được nghe theo lời Phật nói, đến nỗi Phật phải mang bát không mà về. (xt. Cửu Não). BÀ LA MÔN TỊ TỬ KINH Có một quyển. Do ngài An thế cao đời Đông Hán dịch vào năm Kiến hòa 2 đến năm Kiến ninh 3 (148 - 170). Cũng gọi là Tị tử kinh, thu vào Đại chính tạng tập thứ 2. Kinh này tương đương với kinh A hàm phẩm 30 kinh thứ 4. Nội dung tường thuật bốn người tiên Bà la môn tu hành tinh tiến, được năm thần thông, luôn luôn sợ chết, một người lên giữa hư không, một người lặn xuống biển lớn, một người đi vào hang núi, một người chui xuống đất để trốn cái chết, nhưng đều chết ngay tại các nơi đó. Rồi chỉ dạy nếu muốn giải thoát sống chết thì phải tư duy các hành là vô thường, các hành là khổ, các hành là vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh. Xuất tam tạng kí tập quyển 4, Chúng kinh mục lục (pháp kinh) cũng có ghi kinh này, nhưng không ghi tên người dịch. BÀ LA MÔN TIÊN Còn gọi là Bán thiên Bà la môn. Là một quỉ đạo. Là một trong các đối tượng được cho ăn trong hội Thí ngã quỉ. Cứ theo kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã qui đà la ni chép, thì bố thí cho trăm nghìn na do tha hằng hà sa số quỉ đói và trăm nghìn Bà la môn tiên, mỗi quỉ, mỗi tiên một hộc thức ăn uống, đồng thời, vì chúng mà cúng dường Tam bảo, thì có thể khiến chúng thoát khỏi cái khổ của loài quỉ đói mà sinh lên cõi trời. Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 401 dưới), nói: “Cái gọi là khoáng dã quỉ và Ha lợi đế mẫu, nay là người vì đệ tử Phật, mỗi bữa ăn sinh ra cơm;

cái gọi là Diệm khẩu quỉ và Bà la môn tiên, nay là người vì đệ tử Phật dốc lòng sửa soạn thức ăn". (xt. Thí Ngã Quỉ Hội).

BÀ LA MÔN TỬ MÊNH CHUNG ÁI NIÊM

BẤT LI KINH

..

Có một quyển. Còn gọi là Bà la môn tử

BÀ LA MÔN THÀNH

B 235 mệnh chung ái niệm kinh, Ái niệm bất li kinh. Do ngài An thế cao đời Đông Hán dịch vào năm Kiến hòa 2 đến năm Kiến minh 3 (148 - 170), thu vào Đại chính tạng tập 1. Kinh này với Trung a hàm phẩm 216 kinh Ái sinh, Trung bộ bản Pàli kinh 87 Piyajàtika Sutta, Tăng nhất a hàm phẩm 13 kinh 3, Sinh kinh phẩm 15 Tử mệnh quá v.v... là những bản đồng loại. Nội dung tường thuật, khi đức Phật ở tại vườn Cấp cô độc, thành Xá vệ, có người Phạm chí vì con chết mà đau buồn thương nhớ mãi không thôi, đức Phật bảo ông ta nếu cứ sinh ái niệm thì đau buồn khổ não càng nhiều. Vua Ba tư nặc nghe được lời nói ấy, bèn sai Bà la môn Na lê ương già đến xin đức Phật chỉ dạy, nhân đó, đức Phật giải thích rộng ra, vua Ba tư nặc liền tín thụ và xin qui y làm Ưu bà tắc. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. BÀ LA NA ĐÀ ..... Phạm: Varanàda, Pranàda. Là tên Dạ xoa được nói đến trong kinh Khổng tước vương chú quyển hạ. Còn gọi là Ba la na đà. Đời Lương thuộc Nam triều dịch là Đại thanh (tiếng to). Là một trong các anh em Tì sa vương. Anh em họ đều có sức thần thông, có ánh sáng lớn. Thống lãnh chủ quân, bảo hộ chúng sinh trong thế gian, diệt trừ tất cả tai hại, não loạn, vì nhiếp thụ giáo hóa mà chu du khắp thế gian. Lại Bát la nô đà dược xoa (Phạm: Praịàda, ý là đại thanh) được chép trong kinh Đại khổng

tước vương chú quyển trung, tên tiếng Phạm giống với Bà la na đà. BÀ LA PHÙ ĐỒ (BOROBUDUR). ..... . Dịch ý là Tinh xá trên núi. Cũng gọi là Ba la phù đồ, Xà bà la phù đồ. Là Thánh địa Phật giáo cực kì tráng lệ, ở thôn Bà la phù đồ thuộc Mã cát lãng, trung bộ đảo Java của Ân ni (Indonesia), có thể sánh ngang với Vạn lí trường thành ở Trung quốc, Kim tự tháp của Ai cập, Đế thiên đế thích ở Cao miên, lăng Thái cơ ma cáp (Taj Mahal) ở Ấn độ, là một trong những kiến trúc vĩ đại của thế giới. Công trình này được xây dựng vào thế kỉ thứ IX Tây lịch, dưới triều vua Tái lãng độ lạp tư, trải tám mươi năm mới hoàn thành. Bản thân kiến trúc là một bậc thềm giống như Kim tự tháp. Bề dài bề ngang đều một trăm hai mươi ba mét, cao bốn mươi hai mét, sau vì ngọn tháp nhọn Đại Phật khám bị sét đánh đổ, nên nay độ cao chỉ còn là ba mươi mốt mét rưỡi, chia thành mười tầng. Hình thức kiến trúc biểu lộ sự kết hợp giữa Phật giáo Đại thừa và Mật giáo, toàn bộ kiến trúc cũng như một Mạn đồ la vĩ đại, dưới rộng trên nhọn, không có cửa ra vào, đàn tế và chỗ ngồi cố định. Là chùa lộ thiên, phân biệt tầng trên, tầng giữa, tầng dưới, tượng trưng cho Vô sắc giới, Sắc giới, Dục giới: tầng nền bằng với mặt đất, do một trăm sáu mươi khối đá bản điêu khắc nổi miêu tả Dục giới cấu thành, dùng thủ pháp có tính hí kịch để biểu hiện sự làm ác ở hạ tầng, đậm đà ý vị quả báo thiện ác khuyên răn người đời. Thuận theo phương hướng, quanh co trùng Toàn cảnh Tháp Phật ở Bà La Phù Đồ

B 236 điệp, đi vòng thang nền mà lên, cộng là năm tầng; trên vách đá đường hành lang của mỗi tầng, trải khắp hơn một nghìn ba trăm tấm đá khối chạm nổi, đại biểu Sắc giới, trên đó khắc hai nghìn sáu trăm bức tranh sự tích bản sinh của Phật, và tượng Phật chạm trổ, lấy thể tài khác nhau trong các kinh điển Đại thừa, như kinh Đại nghiệp phân biệt, kinh Phổ diệu, kinh Bản sinh man, cộng tất cả dài đến năm cây số và chỉ có búa quỉ, thợ thần mới có thể nói hết được cái trân quí của nghệ thuật điêu khắc. Cứ cách vài bước lại có một Phật khám, trong đặt một tượng Phật ngồi Thiền, tất cả có bốn trăm hai mươi vị. Lại hướng thượng đi lên, chùa đột nhiên từ vuông biến ra tròn, phong cách chạm trổ cũng từ mĩ lệ chuyển sang chất phác. Trên nền ba tầng hình tròn, có bảy mươi hai tòa tháp Phật nhỏ bằng đá giống như cái chõ, trong mỗi tháp đều có một tượng Phật ngồi xếp bằng, các Phật tháp này, như các vì tinh tú chầu về mặt trăng, đi vòng quanh đức Phật Thích ca mâu ni ngồi trong tháp một tầng hình lọng cao nhất, tất cả cấu thành Vô sắc giới. Toàn bộ kiến trúc, cộng tất cả có năm trăm lẻ năm pho tượng Phật lớn nhỏ, thủ pháp chạm trổ phần nhiều noi theo cách thức từ thời đại Cấp đa, nét chạm trổ rất tinh khéo. Đứng về phương diện qui mô mà nói, thì không những thời bấy giờ, mà cả ngày nay nữa, đây là một kiến trúc Phật giáo lớn nhất thế giới. Năm 1006, núi lửa Ma lạp thất bộc phát, đưa đến động đất có tính hủy diệt, tro bụi

núi lửa rơi xuống che lấp Bà la phù đồ khiến bị bỏ quên trong tám trăm năm, nhưng cũng may, nhờ thế mà tránh được tai họa bị cướp bóc đập phá khi Hồi giáo truyền vào Java. Năm 1814, phó Tổng đốc Java là Thang ma sĩ lai phất sĩ bắt đầu sửa sang trên qui mô nhỏ, công việc sửa sang tuy kéo dài hơn một trăm năm, nhưng vì qui mô không lớn nên không có hiệu quả rõ rệt. Năm 1973, được tổ chức văn hóa, giáo dục và khoa học của Liên hiệp quốc tài trợ kinh phí, mới bắt đầu trên qui mô lớn sửa chữa để bảo trì cái di sản văn hóa quí báu này của nhân loại, đến nay công việc đã hoàn thành và mở cửa toàn bộ cho du khách tham quan. Nhưng rất bất hạnh, ngày 21-1-1985, bọn côn đồ chống chính phủ Indonesia, đã đặt mười một quả lựu đạn trong tháp Phật, chín quả phát nổ, phá hủy chín tòa tượng Phật ngồi rất quí. BÀ LA SÍ THỤ Bà la sí, Phạm: balàka, balàkikà. Còn gọi là Sa la sí thụ. Dịch ý là cò trắng. Sức sống của loại cây này rất mạnh, cành và thân dù bị chặt đứt vẫn có thể sinh trưởng, không giống như cây Sa la, sau khi bị chặt, không thể nào sinh lại được nữa. Cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì cỏ răng ngựa, cây sa la sí, cây ni ca la tuy thân cây và cành bị chặt, nhưng vẫn có khả năng tiếp tục sinh trưởng. Đức Phật dùng cây này để thí dụ chúng sinh cho dù đã phạm bốn giới trọng cấm và năm tội vô gián, nhưng nếu được nghe kinh Niết bàn thì nhân duyên Bồ đề cũng có thể tái sinh. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. BÀ LA TẤT LẬT THÁC NGẬT NA Phạm: bàlapfthagjana. Dịch ý là ngu

Tranh khắc nổi trên Tháp Phật (Tượng Ma Da Phu Nhân Thụ Thai) BÀ LA SÍ THỤ

B 237 dị sinh. Còn gọi là Bà la tất lí tha ngật na, Bà la tất lợi tha già xà na.Bàla, dịch ý là ngu;pfthagjana, dịch ý là dị sinh (phàm phu). Vì phàm phu ngu dại mê tối, không có trí tuệ, chỉ khởi ngã kiến, không phát được trí vô lậu, theo nghiệp chịu báo, rơi vào các ngả, các loài sắc tâm đều có sai biệt, cho nên gọi là dị sinh (sinh ra đã khác nhau). Lại

các nhà dịch cũ gọi là Tiểu nhi biệt sinh, Tiểu nhi phàm phu, Anh ngu phàm phu, bởi vì phàm phu dại khờ như trẻ con, nên khác với Thánh sinh. [X. luận Đại tì bà sa Q.45; Đại nhật kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.24, Q.25]. (xt. Phàm Phu, Dị Sinh). BÀ LẠT NOA Phạm:Vàrafa. Cũng gọi Bà la na. Hán dịch: Lưu chuyển. Ông từng làm vua nước Mi hi la, sau theo tỉ khưu Ca chiên diên xuất gia, vào núi thuộc nước A ban địa tu hành. Bấy giờ, vua nước A ban địa đem cung nhân vào rừng săn bắn, vì Bà lạt noa có dáng vóc đẹp đẽ nên cung nhân vây quanh để ngắm. Nhà vua thấy thế sinh lòng ghen ghét bực tức, đánh Bà lạt noa chết đi sống lại mấy lần khiến ông muốn trở về nước dấy binh phục thù. Sau nhờ tỉ khưu Ca chiên diên dùng sức phương tiện khiến ông thấy cơn ác mộng bị thua và bị bắt, từ đó ông bỏ ý niệm dấy binh phục thù. Tỉ khưu Ca chiên diên nhân thế mới giảng nói cho ông nghe tất cả các pháp như đất nước chỉ là giả danh chứ không có thực, nếu bỏ hết nhà cửa thì không có đất nước, rồi ngài phân tích các thứ nhân

duyên hòa hợp cho đến một cực vi cũng không thật có, thì làm gì có mình, người và oán, thân. Sau khi nghe pháp, ông liền ngộ đạo chứng quả. [X. Duy thức xu yếu Q.thượng phần cuối; Nhị thập duy thức thuật kí Q.hạ]. BÀ LÂU NA LONG VƯƠNG. Bà lâu na, Phạm: Varuịa. Còn gọi là Phọc rô noa long vương. Dịch ý là Thủy thiên. Là chúa các loài cá và rồng. Một trong mười hai thiên, một trong Hộ thế bát phương thiên, là thần thủ hộ phương Tây. Trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, thần này được đặt ở cạnh bắc cửa phía tây viện ngoài của Kim cương bộ, thân hình màu đỏ, trên đầu có bảy đầu rồng, tay phải cầm Luân sách, tay trái nắm lại, chống vào cạnh sườn. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.58; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Ngũ Đại Long Vương, Thủy Thiên). BÀ LÊ DA Phạm: bhàryà. Dịch ý là phụ (đàn bà). Còn gọi là Bà lí dã, Bà dữu. Tức chỉ vợ, đàn bà, nàng hầu, con gái, phu nhân v.v... Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 chép, thì lúc kiếp sơ, trên quả đất có mùi vị đất, có vỏ đất, rừng cây, lúa, bắp v.v..., lần lượt tự nhiên sinh, sắc hương vị đầy đủ, chúng sinh theo nhau ăn các mùi vị ấy, nên hình sắc hiển hiện, ngã mạn dần sinh, rồi mỡ tủy, da thịt, gân xương, máu mủ, mạch máu lưu thông khắp mình, hình dáng nam nữ căn hiện rõ, tâm ái dục cũng theo đó mà sinh, và có đôi trai gái rủ nhau đến chỗ vắng vẻ làm việc dâm dục bất tịnh, người khác trông thấy chê cười, lúc đó chúng sinh (nam) liền xấu hổ, rơi vào các pháp bất thiện, được cái

tên là “Ba đế”. Về sau, người đàn bà cùng làm dâm dục đưa cơm đến để cùng ăn, nhưng vì Ba đế bị rơi vào các pháp ác nên hổ thẹn không vui, thấy người đàn bà kia liền nói (Đại 1, 362 thượng): “Ngươi ăn đi! Ngươi ăn đi!”, bèn đặt tên là “Bà lê da”. Bà lê da hàm ý là “ăn cơm”, mà ở thời đại nhà BÀ LÊ DA

B 238 Tùy (tức thời đại kinh Khởi thế được phiên dịch), từ ngữ “ăn cơm” tức là ý “đàn bà”. [X. kinh Khởi thế nhân bản Q.10]. BÀ LỊ Phạm: bali. Dịch ý là thí thực, tế tự, tế thực. Là tên ấn khế “Thí dữ nhất thiết thực pháp ấn” trong Mật giáo. Khi kết ấn khế này, miệng tụng đại tâm chú “Án tì lê câu tri câu tri ha”. Về phép kết ấn, cứ theo kinh Đàlani tập quyển 5 chép (Đại 18, 830 trung), thì: “Ngửa hai tay, duỗi tám ngón, hai ngón út sáp nhau, hai đầu ngón cái co lại đặt giữa lòng bàn tay, đó là Nhất pháp ấn, trong ấn đã

đựng các thức ăn, đem bố thí cho các thần hộ pháp và hết thảy chúng sinh, tất cả được ăn đều sinh vui mừng. Năm ấn trước đều tụng chung Đại tâm chú trên đây, rất hiệu nghiệm". BÀ LỢI ..... I - Bà lợi. Phạm: vadiza, valiza. Còn gọi là áng cú xa. Dịch ý là cái móc câu. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. II - Ba lợi. Phạm: vàri. Còn gọi là Bà lê, Ba lợi, Bà da. Tên riêng của nước. Phiên Phạm ngữ quyển 9 (Đại 54, 1045 hạ), nói: "Ba lợi, dịch là nước". [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.12]. BÀ LỢI A TU LA Phạm: Vadizasura. Còn gọi là Bà lê a tu la. Là một trong các chúa A tu la. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 23 chép, thì xưa kia, khi đức Phật còn là Bồ tát, một ngày nọ, Ngài đi vào thành Vương xá, các

quan dân nước ấy thấy ngài uy nghi hiển hách, liền bảo nhau đó là Thiên vương, Long vương, hoặc có người khen ngợi mà cho là Bà lê a tu la vương. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.24]. BÀ LỢI MA NI ..... Phạm: Balimaji hoặc Valimaji. Dịch ý là Châu lực (sức ngọc). Còn gọi là Bàtrĩ mạtnhĩ. Một đại Dạ xoa bảo hộ chúng sinh. Đại Dạ xoa này thống lãnh các đoàn quân, có sức thần thông, có ánh sáng lớn, hay đi khắp thế gian, trừ khử hết thảy tai họa não hại. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.hạ]. BÀ LỢI SƯ CA HOA Bàlợisưca, Phạm: vàrwika. Dịch ý là vũ thời sinh (nở khi mưa), vũ thời, hạ sinh (sinh vào mùa hạ), hạ chí, vũ. Còn gọi là bàsư hoa, bàlịsư hoa, bàsưca hoa, mạt sưca hoa, mạtlật saca hoa, bàlật sửca hoa, bàlịsửcala hoa. Tên khoa học là Jasminum sambac, sinh sản ở Ấn độ, thuộc khoa thực vật mộc tê (cây hoa mộc), hoa mầu trắng, rất thơm. Lí do mà hoa này được đặt tên như trên, là vì cứ đến mùa mưa thì chúng nở, hoặc cứ đến mùa hè thì sinh hoa. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.5]. BÀ NA BÀ TƯ QUỐC Bà na bà tư, Phạm: Vanavàsin, Pàli: Vanavàsi. Tên một nước xưa thuộc nam Ấn độ. Vua A-dục đã từng sai Lặc khí đa (Pàli: Rakkhita) đến đây truyền bá Phật pháp. Vị trí nước này, nay là địa phương Tích nhĩ tích đạt lỗ khắc (Sirsi Taluk) ở nam Ấn độ. [X. Thiện kiến luật tì bà sa

Q.2; V. A. Smith: Early History of India; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India]. BÀ LỊ

B 239 BÀ NHĨ LA BA A XÀ LÊ PHÁI Bà nhĩ la ba a xà lê, Phạm: Vallabhaàcàrya. Là phân phái của phái Tì thấp nô (Phạm: Viwịu)trong Ấn độ giáo. Người mở đầu là Bà nhĩ la ba a xà lê. Luật thừa kế qui định chỉ có con trai của ông tổ sáng lập là Uy đạt lỗ nạp đạt (Phạm: Vitthalnàtha) và con trai của người này, tức cháu nội của ông tổ khai sáng, mới được cầm đầu phái này và chủ quản Tăng viện (chế độ thế tập cha truyền con nối mãi mãi). Đặc sắc của phái này là, đối với ông giáo tổ, phải qui y một cách cuồng nhiệt, tín đồ phải tôn xưng giáo tổ là A xà lê (Phạm: àcàrya), sau lại tôn là Đại vương (Mahàràja), cung kính tôn thờ như thần tối cao Cát lật sắt nô (Phạm: Kfwịa). Một đặc trưng nữa của phái này là lưu truyền thơ tôn giáo được làm bằng cách dùng các tục ngữ. Bởi thế, lấy nhà thơ mù là Tô nhĩ đạt tư (Phạm: Sùr Dàs) ở hậu bán thế kỉ XVI làm đầu, đã xuất hiện nhiều nhà thơ trữ tình. Khu vực có nhiều người sùng tín giáo phái này hiện nay là các địa phương Cổ gia tháp đặc (Gujarat). Bà nhĩ la ba (1479 - 1531), tự xưng là hóa thân của thần lửa A kì ni (Phạm: Agni), được sự mở bày trực tiếp của thần Cát lật sắt nô, rồi nhờ tài biện luận với các học giả thuộc phái Thương yết la mà nổi tiếng. Học thuyết của

ông này là “Thanh tịnh bất nhị thuyết”, cho rằng nhờ cái “biết” mà được giải thoát, nhấn mạnh phải lấy niềm tin yêu (Phạm: bhakti) mà sùng bái thần tối cao Cát lật sắt nô và thần phối ngẫu (vợ) là

Lađạt (Phạm: Ràbhà). Những trứ tác chủ yếu của Bà nhĩ la ba là: Anubhàwya, Subhodinì, Tattvadìpa-nibandha, Prakàza, Siddhàntarahasya. BÀ NI ..... Phạm: Bàni. Là quan đại thần của nước Yết nhã cúc xà (tức nước Khúc nữ thành) thuộc trung Ấn độ cổ đại. Còn gọi là Biện liễu. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì vua nước Yết nhã cúc xà bị nước Yết la nô tô phạt thích na (nước Kim nhĩ) ở đông Ấn độ dụ rồi giết, lúc đó đại thần Ba ni quyền cao chức trọng, bèn lập người em của nhà vua lên ngôi, hiệu là Thi la a điệt đa, tức là vua Giới nhật nổi tiếng. BÀ PHẢ SA Phạm: prabhàsa. Dịch ý là Quang minh (sáng sủa), Quang. Còn gọi là Bà bà ta, Phọc bà sa. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 180 trung), nói: “Nay nói đủ là Tô bạt na bà bà sa uất đa ma la xà tô đát lãm. Tô bạt na (dịch là kim vàng) bà bà sa (dịch là quang - sáng), nói quang minh cũng là nói cho tiện”. BÀ SA TỨ ĐẠI LUẬN SƯ Còn gọi là Bà-sa tứ bình gia, Tứ bình gia. Thời vua Ca nị sắc ca cai trị nước Ca thấp di la, vua triệu tập năm trăm vị La hán bình giải luận Phát trí, biên soạn luận Đại tì bà sa, trong đó, bốn luận sư lớn là các ngài Pháp cứu (Phạm: Dharmatràta), Diệu âm Bà Nhĩ La Ba và các đệ tử BÀ SA TỨ ĐẠI LUẬN SƯ

B 240 (Phạm: Ghowa), Thế hữu (Phạm: Vasumitra) và Giác thiên (Phạm: Buddhadeva), xưa nay được coi là bốn nhà bình giải luận Bà sa. Bốn luận sư này lập pháp thể hằng hữu, mà khi bàn về ba đời riêng biệt thì lại có những kiến giải bất đồng. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 77 chép, thì Thuyết nhất thiết hữu bộ có bốn luận sư lớn đều kiến lập riêng ba đời có khác: Pháp cứu nói loại có khác, Diệu âm nói tướng có khác, Thế hữu nói vị có khác và Giác thiên bảo đãi (đợi) có khác. (xt. Tam Thế Thực Hữu). BÀ SAN BÀ DIỄN ĐỂ CHỦ DẠ THẦN ..... Bà san bà diễn để, Phạm: Vàsanta-vayanti. Còn gọi là Bà tản đa bà diễn để thần, Bà la bà tát na thần, Bà ta bà đà thần, Bạt tăng-đa thần. Dịch ý là Xuân hòa thần, Xuân sinh thần, Xuân chủ thần, hoặc Y chỉ bất úy chi thần. Nói tắt là Chủ dạ thần (thần làm chủ ban đêm), Thủ dạ thần (thần trông giữ ban đêm). Là thiện tri thức thứ ba mươi hai trong số năm mươi lăm thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham hỏi, là

thần trừ sự sợ hãi trong đêm tối, cứu hộ chúng sinh và lúa mạ, hay sinh muôn vật. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 68 phẩm Nhập pháp giới chép, thì thần đêm này ở giữa hư không, ngồi trên tòa sư tử trong Bảo lâu các hương liên hoa tạng, mình mầu vàng ròng, mắt biếc tóc xanh, hình dáng đoan nghiêm, trang sức bằng các thứ anh lạc quí báu, mình mặc áo đỏ, đầu đội mũ Phạm, sáng rực như tất cả tinh tú, các lỗ chân lông trên mình đều hiện hình tượng “hóa độ vô lượng vô số chúng sinh trong ác đạo, khiến cho thoát khỏi hiểm nạn”. Tục truyền, nếu thấy ác mộng, đọc tên thần này thì hết sợ hãi. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.1; kinh Hoa nghiêm (40 quyển) Q.17; Hoa nghiêm kinh sớ Q.58; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.19]. BÀ SƯ ..... 1 - Tên gọi tắt của hoa Bà lợi sư ca. Hoa mầu trắng, rất thơm. (xt. Bà Lợi Sư Ca Hoa). 2 - Nghĩa tán thán, là chuyển âm của Bái nặc. (xt. Bái). BÀ SƯ BA ..... Phạm: Vàwpa, Pàli:

Vappa. Còn gọi là Bà thấp bà, Bà sa ba, Bà phu, Bà phá, Bà phả, Bà phạm, Hòa phá. Dịch ý là Khởi khí, Trường khí, Lệ xuất, Chính ngữ. Là một trong năm vị tỉ khưu được độ trước nhất khi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử, khi liệt kê các loại tỉ khưu bậc nhất trong hàng ngũ đệ tử Phật, bảo (Đại 2, 557 thượng): “Thầm lặng

giáo hóa, ý không mong vinh dự, đó là tỉ khưu Bà phá”. Lại sau đức Phật nhập diệt, cùng với tôn giả Đại ca diếp, khi kết tập tại hai nơi quật ngoại (bên ngoài hang), quật nội (bên trong hang), Bà sư ba là thượng thủ của đại chúng ở quật ngoại, tự lãnh đạo đại chúng ở ngoài giới kết tập ba tạng, trở thành ông tổ của Đại chúng bộ. Vị La hán này thường vì thương xót nỗi khổ của chúng sinh mà luôn luôn rơi nước mắt, do Thần Bà San Bà San Bà Diễn Để BÀ SAN BÀ DIỄN ĐỂ CHỦ DẠ THẦN

B 241 đó gọi là Lệ xuất (nước mắt tràn ra). Trung a hàm quyển 3 kinh Hòa phá chép, ở nước Ca duy la vệ có một người giòng họ Thích, tên là Hòa phá, lúc đầu theo Ni kiền tử, sau được đức Thế tôn giáo hóa mà qui y cửa Phật, đây có thể là một người khác với Bà sư ba. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34 phẩm Chuyển diệu pháp luân; kinh Tì ni mẫu Q.1; Tam luận huyền nghĩa Q.hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu]. BÀ TẮC YẾT LA PHẠT MA VƯƠNG Bàtắcyếtlaphạtma, Phạm: Bhàskaravarman. Là vua nước Già malũba ở đông Ấn độ vào thế kỉ VII Tây lịch. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì vua Bàtắcyếtlaphạtma hiếu học, kính người hiền, tuy không thuần tín Phật pháp, nhưng rất mến mộ các sa môn bác học; nghe tiếng samôn “Chi na quốc” (tức ngài Huyền trang) tu học Phật pháp tại chùa Nalanđà, nước Mayếtđà, nhà vua ân cần mời mọc hai ba lần, đồng thời, bày tỏ lòng mong ước được triều cống nhà Đại Đường. BÀ TẨU ..... Phạm: Vasu. Còn gọi là Bàtẩuphọc tư. Là người tiên thờ Bà la môn giáo. Xưa kia ông là vua nước Mayếtđà, sau xuất gia làm tiên, thường theo lời tán thán pháp Phệ đà, chủ trương sát sinh để tế trời, sau rơi vào địa ngục; lại nhờ sự răn dạy của Phật mới qui y Tam bảo, rồi dựng am cỏ ở dưới chân núi Bổđàlạc cúng phụng Quan

âm. Đứng về phương diện tiên Bà tẩu tuân theo học thuyết Bà la môn giáo mà nói, thì tương đương với thuyết Bà tưtra là giòng Bà la môn đại biểu tính tiên, cho nên, thông thường người ta cho tiên Bà tẩu tức là tiên Bàtưtra. Lại Mật giáo đem đặt người tiên này ở phía đông trong viện Kim cương bộ ngoài trên Thai tạng giới mạnđồla. [X. kinh Đại phương đẳng đà lani Q.1; luận Đại trí độ Q.3]. (xt. Bà Tư Tra). BÀ TẨU BÀN ĐẬU PHÁP SƯ TRUYÊN ..... Có một quyển. Do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều. Bà tẩu bàn đậu là dịch âm từ tiếng Phạm Vasubandhu, còn gọi là Bà tẩu bàn đà, Phạt tô bàn đậu, Bà tu bàn đà. Bà tẩu dịch là thiên hoặc thế, Bàn đậu dịch là thân, tức là Thiên thân, Thế thân. Thu vào Đại chính tạng tập 50. Nội dung sách này chép: quốc sư của nước Phú lâu sa phú la thuộc bắc Ấn độ xưa là Kiều thi ca có ba người con đều gọi là Bà tẩu bàn đậu, tên riêng của người con cả là A tăng già (dịch là Vô trước), tên riêng của người con thứ ba là Tỉ lân trì bạt bà, chỉ một mình người thứ hai (Thế thân) là gọi theo tên chung Bà tẩu bàn đậu mà được nổi tiếng. Cả ba anh em đều xuất gia theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, về sau Vô trước, Thế thân chuyển sang Đại thừa và trở nên những người khai sáng Du già hành phái của Phật giáo Đại thừa. Sách này chủ

yếu tóm tắt truyện về hai ngài Vô trước và Thế thân. BÀ TẨU THIÊN Phạm: Vasu-deva. Dịch ý là Thế thiên. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 dịch ý là thực,

địa, vật. Cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì trời này là con của trời Tì nữu, Bồ tát Thế thân (Bà tẩu bàn đậu) tức đã do cầu tự nơi thần này mà sinh, vì thế đặt tên là Bà tẩu bàn đậu. Ấn độ giáo gọi trời này là cha của thần Cát lật sắt nô (Kfwịa). (xt. Tì-Nữu Thiên). BÀ TẨU THIÊN

B 242 BÀ THA I - Bà tha. Là một trong các đệ tử của đức Phật. Còn gọi là Bà ta. Bà tha thường tu khổ hạnh, được đức Phật tán thán. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 hạ), nói: "Tỉ khưu bậc nhất trong chúng Thanh văn của ta, (...) khổ thân ngồi ngoài trời, không tránh mưa gió, đó là tỉ khưu Bà ta vậy". II - Bà tha. Là người cùng thời đại với đức Phật. Cứ theo kinh điển A hàm chép, thì người này đã từng nhiều lần thỉnh ý đức Phật và ngài Mục kiền liên về các vấn đề, như: sự quan hệ giữa thân và mệnh, sau khi chết, Như lai có hay không có, có ngã hay không ngã, thế gian là thường hay vô thường v.v... Kinh Tạp a hàm quyển 34, khi chép về sự tích của người này, gọi là "Bà tha chủng xuất gia"(Pàli: Vacchagotta pribbàjaka). Bà tha, nguyên là tên của một người thuộc chủng tộc Ấn độ, nhưng ở đây lại bảo là người xuất gia tu hành thuộc giòng Bà tha, mà sự qui y xuất gia cũng không phải theo Phật giáo, nhưng là một người xuất gia ngoại đạo. III - Bà tha. Gọi tắt tên Phạm Vàtsìputrìya. Cũng gọi là Phiệt tha. Nói đủ là Bà tha phú lâu, Bạt tư phất để lê dữ. Dịch ý là Độc tử bộ. Tức là một trong hai mươi bộ phái Tiểu thừa. Bộ phái này là từ Thuyết nhất thiết hữu bộ mà phân tách ra, chủ trương "Phi tức phi li uẩn ngã" (cái "ta" chẳng phải chính là uẩn cũng chẳng phải lìa uẩn), đồng thời, "Bất khả thuyết pháp tạng" của bộ phái này nằm trong năm Pháp

tạng, đã trở thành một đặc sắc lớn của giáo nghĩa bộ này. Cứ theo ý kiến của Xích chiểu trí thiện, một học giả Nhật bản, thì nguyên do tên gọi của bộ phái này là vì các sư trong bộ phái ấy phần nhiều là các tỉ khưu thuộc nước Phiệt tha (Phạm: Vatsa), một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ thời bấy giờ, cho nên tên gọi của bộ phái mới là Vàtsiputrìya. Lại tên Bà tha, hoặc chi bộ phái này, hoặc chi rộng ra một tỉ khưu nào đó thuộc trong bộ phái này, nếu là chi tỉ khưu thì còn gọi là Phiệt tha phạm chí, Phiệt -tha tử. (xt. Độc Tử Bộ). BÀ THA NA BÀ Phạm: vastsanàbha. Là một loại thuốc độc, dược tính rất mạnh. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 110 nói, thì đức Phật đã từng bảo con của Đại dược vương rằng, nếu lấy một lượng nhỏ thuốc độc bà tha na bà và ha la ha la (Phạm: halahala) chỉ bằng hạt cải thôi mà cho hai đại long vương Nan đà và Ưu ba nan đà ở núi Tu di uống, thì cũng có thể chết ngay tức khắc. Bởi thế, chuyện này được dùng để thí dụ thần thức tuy nhỏ xíu, nhưng nếu đủ nhân duyên hòa hợp, sức nghiệp hiển hiện, thì cũng có thể thành tựu quả báo lớn. BÀ THÊ ĐIỂU Tức chim cắt, giống con diều hâu nhưng nhỏ hơn, mầu hoàng thổ, mỏ cũng vàng, là loài chim dữ, ăn thịt. Chim này có cách giấu mình; nó cùng với quạ, ó và dã can đều vây chung quanh Diệm ma thiên trong Phong mạn đồ la [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.16]. BÀ THI LA .....

Là vị thiện tri thức thứ hai mươi ba trong số năm mươi lăm thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn, đó là Thuyền sư của Lâu các thành. Còn gọi là Thuyền sư, Tự

tại hải sư (Phạm:Vairocana, tức trong biển Phật pháp, biển sống chết, đã thông BÀ THA

B 243 suốt hết, cho nên nói là tự tại). Đối với câu hỏi của đồng tử Thiện tài là học hạnh Bồ tát như thế nào, tu đạo Bồ tát như thế nào, vị này đã nêu lên nhiều phương tiện giáo hóa chúng sinh và thành tựu hạnh đại bi. Những phương tiện hóa độ chúng sinh là bố thí đồ trân quí, pháp tài, khiến được lợi ích, an vui; dùng thuyền vận chuyển những người đi buôn, khiến cho an ổn, không sợ hãi, lại nói pháp cho nghe, khiến họ vui vẻ, được lợi ích lớn. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển) Q.14]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham). BÀ THU LÂU ĐA KHA Phạm: Bàhuzrutìya. Dịch ý là Đa văn bộ. Là một trong hai mươi bộ Phật giáo Tiểu thừa. Sau khi Phật nhập diệt, giáo đoàn Phật giáo chia thành hai bộ Thượng tọa và Đại chúng, sau dần dần chia thành bốn, năm cho đến hai mươi bộ phái. Trong giáo nghĩa của bộ phái này, có hình thái triết học Áo nghĩa thư. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ). BÀ TRĨ A TU LA Phạm: Balinasura. Là một trong các chúa A tu la. Còn gọi là Bạt trì a tu la, Bạt trĩ a tu la, Mạt lợi a tu la. Bà trĩ, dịch ý là bị trói buộc, bị năm chỗ trói buộc, năm cái ác, tức là bị năm cái xấu ác là: giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối và uống rượu trói buộc, không gỡ ra được. Còn gọi là hữu phược (có trói buộc), hàm ý là bị trời Đế thích trói buộc. Hoặc vì mạnh mẽ cho nên còn dịch là hữu lực. [X. kinh Diệu pháp liên hoa Q.1; Thiêm phẩm diệu pháp liên

hoa kinh Q.1; Pháp hoa văn cú Q.2; Pháp hoa huyền tán Q.2; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. BÀ TU ĐẠT ĐA ..... Phạm: Vasudatta. Dịch ý là cho của cải, làm việc thiện thí (giúp đỡ người nghèo khó). Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 62 chép, thì khi ngài Văn thù sư lợi đến Phúc thành (kinh Hoa nghiêm bản 60 quyển, thì là Giác thành), gần nơi đại tháp miếu, nói pháp, có rất đông ưu bà tắc ở trong thành đến nghe ngài Văn thù sư lợi, Bà tu đạt đa là một trong số đó. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) Q.45; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. BÀ TU MẬT ĐA ..... Phạm: Vasumitra. Còn gọi là Phạt tô mật đát la, Bà tu mật, Bà tu mật đa la, Hòa tu mật đa. Dịch ý là Thế hữu, Thiên hữu. I - Bà tu mật đa. Một trong năm mươi lăm thiện tri thức trong kinh Hoa nghiêm. Là vị thiện tri thức thứ 25 mà đồng tử Thiện tài đến tham hỏi. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 50 chép, thì Bà tu mật đa ở trong thành Bảo trang nghiêm nước Hiểm nạn, dung mạo đoan chính, từ nơi thân phát ra ánh sáng lớn, đã thành tựu pháp môn thanh tịnh li dục thực tế, liền vì chúng sinh nói pháp môn li dục để được thanh tịnh. Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 17 hạ), nói: “Ngay trong cái xấu ác mà tu quán tuệ; (...) Hòa tu mật đa dâm mà Phạm hạnh thanh tịnh, Đề bà đạt đa tà kiến mà ngay thẳng”. [X. kinh Hoa

nghiêm (bản 80 quyển) Q.68]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham). II - Bà tu mật đa. Vị đại luận sư sau thời đức Phật nhập diệt bốn trăm năm. Một trong bốn nhà nghị luận của hội Bà sa. Là bậc Thượng thủ đứng đầu năm trăm vị Hiền Thánh trong lần kết tập ba tạng của bộ Tát BÀ TU MẬT ĐA

B 244 bà đa tại nước Ca thấp di la, dưới triều vua Ca nhị sắc ca. (xt. Thế Hữu). BÀ TƯ TIÊN ..... Phạm:Vasiwỉha, Pàli: Vàseỉỉha. Dịch âm là Bà tử sắt đà, Bà tư sắt tra, Bà tư sắt sá, Phạ tỉ sắt tha, Phọc tư sắt xá, Bà tư sá, Phạ tư, Bà tra. Dịch ý là tối thắng, vô thượng. Là một trong bảy vị tiên lớn, một trong mười đại tiên, một trong hai mươi bộ chúng

Quan âm. Người tiên có tính cách đại biểu cho chủng tộc Bà la môn cổ đại vào thời Lê câu phệ đà ở Ấn độ, tức là tác giả của các bài tán tụng trong Lê cậu phệ đà quyển 7. Đồng thời với tiên Hưng xà đề (một trong mười tiên) thuộc Ngoại đạo tà kiến. Đại nhật kinh sớ quyển 16 chép, Phạ tự tiên tức là tiên Bà tẩu. Tiên Bà tẩu trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, được đặt ở viện Hư không tạng và phía đông viện ngoài. Hình tượng mầu trắng, nửa mình trên để trần, tay phải cầm cành hoa sen và nắm tay đặt nơi cạnh sườn, tay trái cầm tràng hạt và co vào ngang bả vai, đầu gối trái chống thẳng, ngồi trên bệ tròn. [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Bà Tư Tra). BÀ TƯ TIÊN HẬU ..... Bà tư tiên Hậu là vợ của Bà tư tiên, được đặt ở phương đông trong Thai tạng giới mạn đồ la ngoại Kim cương bộ thuộc Mật giáo, ở phía bắc tiên Bà tư. Hình tượng là hình đàn bà mầu đỏ, hai tay cầm hoa sen, ngồi trên bệ tròn. Chủng tử là (haô),

hình Tam muội da là hoa sen nở. (xt. Bà Tứ Tra). BÀ TƯ TRA ..... Phạm: Vasiwỉha. I. Bà tư tra. Còn gọi là Bà tử sắt đà, Phọc tư tiên, Bà tư tiên, Bà tẩu tiên nhân. Gọi tắt là Bà tư, Bà tra. Là một trong bảy đại tiên, một trong mười đại tiên, một trong hai mươi tám bộ chúng. Là người tiên vào thời đại Phệ đà ở Ấn độ. Bà tư tra ở thời đại Lê câu phệ đà, là người tiên đại biểu cho giòng dõi Bà la môn, cũng tức là tác giả những bài ca tán trong Lê câu phệ đà quyển 7. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3 chép, thì xưa kia vua Bà tẩu nước Ma yết đà vì chán đời mà xuất gia làm tiên nhân. Khi ấy có các Bà la môn tại gia cùng bàn luận với các người tiên xuất gia là, khi tế trời, nên hay không nên sát sinh, ăn thịt. Câu hỏi này được đặt ra cho tiên Bà tẩu, Bà tẩu trả lời là nên, những người tiên xuất gia trách cứ và bảo phải nói thực, Bà tẩu bèn dẫn chứng trong bốn Phệ đà bảo khi tế trời phải sát sinh, ăn thịt và không thay đổi ý kiến của mình. Bà tẩu vì thế mà bị tội lớn và toàn thân mất vào trong đất. Lại kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1 bảo, người tiên ấy từ địa ngục ra, được liệt vào chúng hội nghe đức Phật nói pháp. Trong Mật giáo, Bà tư tra được đặt ở phương đông trong Thai tạng giới mạn đồ la Kim cương bộ. Hình tượng mầu da người, hình vị tiên,

nửa trên thân để trần, tay phải cầm hoa sen, nắm tay lại, đặt nơi cạnh sườn, tay trái co lên ngang bả vai và cầm tràng hạt, đầu gối trái dựng thẳng, ngồi trên bệ tròn. Hình Tam muội da là tràng hạt, chủng tử là (va). Còn là thị giả đứng hầu bên trái Thiên thủ Quan âm trong viện Hư không tạng, là một trong hai mươi tám bộ chúng Tiên Bà Tư Tra (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) BÀ TƯ TIÊN

B 245 của Quan âm. Hình tượng mầu trắng, hình người tiên khổ hạnh, tay phải đưa lên tựa hồ như búng ngón tay, tay trái chống gậy tiên mà đứng. Hình Tam muội da là gậy tiên, chủng tử là (rwaô). [X. Trung a hàm Q.28 kinh Anh vũ; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; luận Đại tì bà sa Q.14; Đại nhật kinh sớ Q.16]. II. Bà tư tra. Là một trong hàng đệ tử của Phật. Còn gọi là Bà tất tra. Trường a hàm quyển 6 kinh Tiểu duyên chép, ở nước Xá vệ, có người Bà la môn tên là Bà tất tra, cùng với Bà la môn Bà la đọa (Phạm, Bhàradvàja,) cùng đến nơi Phật, được Phật giáo hóa. Lại kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử, cho Bà tư tra là tỉ khưu hạng nhất trong chúng Thanh văn, thường ưa tam muội, lấy Thiền duyệt làm thức ăn. III. Bà tư tra. Người đàn bà Bà la môn. Còn gọi

là Bà tư sắt đà, Bà tứ tra. Vì chết mất sáu đứa con nên thần trí bà ta thác loạn, thân thể trần truồng chạy nhảy trên đường, sau khi gặp đức Thế tôn thì bà ta trở lại tỉnh táo, và nghe đức Phật nói pháp mà chứng quả vị. [X. kinh Tạp a hàm Q.44; luận Đại tì bà sa Q.126]. BÀ TỬ QUYẾN THUỘC Tên công án trong Thiền tông. Biểu thị sự tích "Thiền nhất thể quán". Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển hạ chép, thì có vị tăng hỏi một bà già ở một mình trong túp lều tranh là bà có họ hàng hay không, thì bà lão trả lời là tất cả cỏ cây trong khoảng sông núi đất liền đều là họ hàng của bà cả. Đây là biểu thị phép quán "nhất thể" của

Thiền tông cho rằng trời đất cùng một gốc, muôn vật cùng một thể vậy. BÀ TỬ TÁC TRAI ..... Tên công án trong Thiền tông. Chỉ sự tích bà Bàng hạnh cúng trai để diệt trừ tất cả vọng niệm. Bà Bàng hạnh, pháp hệ không rõ. Ngũ đăng hội nguyên quyển 6 (Vạn Tục 138, 113 hạ), chép: "Bà Bàng hạnh vào chùa Lộc môn cúng trai, thầy duy na hỏi ý kiến, bà Bàng hạnh cầm lược chải tóc xong, nói: "Hồi hướng rồi!", nói đoạn bỏ đi"". BÀ TỬ THÂU DUẪN ..... Tên công án trong Thiền tông. Tức là công án mà Thiền sư Tùng thẩm ở Triệu châu đời nhà Đường, gặp một bà già giữa đường, mượn cơ duyên hỏi đáp về việc ăn trộm măng mà dẫn phát. Duẫn, tức là măng tre. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển thượng chép, thì Thiền sư Triệu châu gặp một bà già giữa đường, hỏi bà ta đi đâu, thì bà ta đáp là đi ăn trộm măng của Triệu châu; Triệu châu lại hỏi giả sử gặp Triệu châu thì sẽ ra sao; bà lập tức đưa tay đánh Triệu châu một cái. Ở đây lấy măng của Triệu châu làm nghĩa chân thực của Thiền, bà già lấy đó biểu thị muôn người muôn vật đều bình đẳng, không nệ có của hay chẳng có. BÀ TỬ THIÊU AM ..... Tên công án trong Thiền tông. Còn nói là Bà tử phần am. Ý nói sự tu hành chân thực không những chỉ cần ức chế những ham muốn của mình, mà phải đặc biệt thấy rõ thấu triệt cái mặt mày thật của mình. Ngũ đăng hội nguyên quyển 6 (Vạn Tục

138, 113 thượng), nói: "Xưa có một bà già cúng dường một vị chủ am trải hai mươi năm, thường sai một trăm hai mươi tám người con gái mang cơm đến hầu ăn. Một hôm, bà bảo người con gái tên là Bảo định hỏi rằng: "Khi tu hành chân chính là thế nào?" Chủ am trả lời: "Cây khô tựa đá lạnh, ba mùa đông không có hơi ấm". Người con BÀ TỬ THIÊU AM

B 246 gái về thuật lại, bà già nói: "Hai mươi năm qua, ta chỉ cúng dường một gã phàm tục!" rồi đến đuổi chủ am ra và đốt am". Công án này biểu thị cái ý chủ am chỉ ức chế những ham muốn của mình mà thành trạng thái cây khô núi lạnh, chứ không phải chân chính tu hành Phật đạo. BÀ XÁ TƯ ĐA Người nước Kế tân. Vị tổ truyền pháp thứ 25 của Thiền tông. Ngài xuất thân từ dòng Bà la môn. Thân mẫu ngài nằm mộng được thanh gươm thần mà mang thai. Khi đản sinh, tay trái ngài nắm hạt châu, không mở ra. Một hôm gặp Tôn giả Sư tử nói rõ nhân đời trước, ngài liền xin xuất gia làm đệ tử. Tôn giả ghép tên Tư đa với tên Bà xá đời trước, đặt tên cho ngài là Bà xá tư đa rồi bí mật trao truyền tâm ấn. Sau, ngài được vua Ca thắng lễ kính. Vì tôn giả Sư tử bị hại nên ngài ở ẩn trong rừng núi, được quốc vương Thiên đức đương thời cúng dường. Về sau, ngài truyền pháp cho Thái tử Bất như mật đa. Năm Thái ninh thứ 3 đời Minh đế nhà Đông Tấn ngài thị tịch, không rõ tuổi thọ. [X. Bảo lâm truyện Q.6; Cảnh đức truyền

đăng lục Q.2] BÁ DU (THÂU) BÁT ĐA

... Phạm:Pàzupata. Còn gọi là Ba du bát đa. Dịch ý là Thú chủ ngoại đạo. Hoặc gọi là Đồ khôi ngoại đạo, Ngưu chủ ngoại đạo. Là một trong các ngoại đạo ở Ấn độ xưa. Ngoại đạo này thờ trời Đại tư tại (còn gọi là Ma hê thủ la thiên, trời này cưỡi bò mà đi), coi là thần sáng tạo muôn vật, học pháp của trời này và lấy đó làm chủ. Vì trời Đại tự tại còn được gọi là Thú chủ (chủ các thú vật,Pazupati), cho nên ngoại đạo này còn có tên là Ngưu chủ ngoại đạo, Thú chủ ngoại đạo. Vì mong cầu được sinh lên cõi trời Đại tự tại mà Bá du bát đa tu khổ hạnh, lấy tro trát lên người, dùng trấu (vỏ hạt thóc) nấu nước uống, giết dê tế trời, giữ các giới bò, chó, gà, chim trĩ, cho đó là cái nhân của sự giải thoát. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 462 thượng), nói: "Không ăn muối, không ăn thịt bò (...) trước khi giết dê để tế, đọc chú rồi mới giết, bốn tháng thờ lửa, bảy ngày cúng gió, trăm nghìn ức hoa cúng dường các trời, nhờ thế những điều mong cầu đều được thành tựu". [X. Câu xá luận quang kí Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23, Q.24, Đại nhật kinh sớ chỉ tâm sao Q.8]. BÁ HI HÒA - PELLIOT, PAUL (1878 - 1945) ..... Là nhà khảo cổ học và Đông phương học người Pháp. Năm 1900 là nhân viên nghiên cứu trong viện Viễn đông học của nước Pháp (École Francaise d'Extrême - Orient), cùng năm, ông đến Bắc kinh, đúng vào lúc xẩy ra sự kiện Nghĩa hòa đoàn, nên phải hết sức phòng ngự Đại sứ quán. Năm 1906 đến 1909, ông tham gia đoàn thám hiểm của nước Pháp đến miền Trung á tế

á, năm 1907, vào điều tra trong động Nghìn Phật ở Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc của Trung quốc, ông đã phát hiện được mấy nghìn quyển kinh sách cổ viết tay, do đó, lừng danh một thời. Tất cả tư liệu được sưu tập lúc ấy đều tàng trữ tại Quốc dân đồ thư quán ở Ba lê và Cát mĩ (Gime) bác vật quán. Năm 1911, Bá hi hòa bắt đầu giảng dạy khoa ngôn ngữ, lịch sử và khảo cổ học của Bà Xá Tư Đa BÀ XÁ TƯ ĐA

B 247 miền Trung á tế á tại học viện nước Pháp (Collège de France) và trở thành vị giáo sư đầu tiên về khoa này. Trong thời kì thế giới đại chiến lần thứ nhất, ông giữ chức Tùy viên quân sự tại Đại sứ quán Pháp ở Bắc kinh, ngoài công việc chính ra, còn thì giờ ông lại nghiên cứu về Trung quốc và Mông cổ. Năm 1920, ông là hội viên viện Học sĩ, năm 1935, giữ chức Hội trưởng Á châu học hội (Société asiatique). Ngoài ra, ông còn được bầu làm Phó hội trưởng hội Địa lí học, đồng thời, là một trong các biên tập viên Đông phương học tạp chí, Thông báo (T'ung Pao). Năm 1945, ông giảng tại Đại học Cáp-phật (Harvard) ở nước Mĩ, sau về Pháp lâm bệnh và mất, thọ sáu mươi tám tuổi. Bá hi hòa thông thạo mấy thứ tiếng Đông, Tây, học thức rất rộng, đặc biệt tâm đắc các môn lịch sử miền Trung á tế á, Trung quốc mục lục học, lịch sử mĩ thuật, lịch sử Mông cổ và lịch sử bang giao Đông, Tây v.v... Về trứ tác thì Bá hi hòa có viết chung với Sa uyển (Emanuel Edouard Chavannes) người Pháp, các sách: Trung quốc phát hiện Ma ni giáo di văn khảo thích (Un traité Manichéen retrouvé en Chine,

1913, khảo cứu và giải thích những bản văn còn lại của Ma ni giáo được tìm thấy tại Trung quốc), Đôn hoàng đồ lục (Les Grottes de Touen-houang, 1920 - 1926, 6 vols., Những hang động Đôn hoàng), và viết chung với Vũ điền hanh, người Nhật bản, sách: Đôn hoàng di thư đệ nhất tập, 1926 (Những sách còn lại ở Đôn hoàng tập I, 1926), và

các sách báo cáo của đội thám hiểm Bá hi hòa nhan đề: La Mission Pelliot en Asie Centrale (Đoàn điều tra Bá hi hòa tại Trung á) được tiếp tục ấn hành từ sau năm 1923. Sự phát hiện các cổ vật tại Đôn hoàng của ông là một cống hiến cực lớn đối với toàn thể học thuật giới. [X. Vũ điền bác sĩ sử học luận văn học tập hạ, J. J. L. Duyvendak: Paul Pelliot, TP. XXXVIII, 1948). BÁ NI ..... Phạm: pàni. Dịch ý là Thủ chưởng (bàn tay) Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 582 thượng), nói: "Mười chín Kim cương thủ bí mật chủ, tiếng Phạm gọi là Bá ni, tức là bàn tay cầm kim cương, đồng nghĩa với thủ chấp" (tay cầm). BÁ TỬ KHẮC LÍ KHẮC THẠCH QUẬT .. .. Là chùa Hang đá nằm ở mỏm núi thè ra sông Mộc nhĩ thác khắc, cách Thổ lỗ phiên bốn mươi lăm cây số về phía đông bắc. Bá tử khắc lí khắc (Bezeklik), nguyên ý là "nhà trang sức". Chùa hang này được xây đắp vào khoảng Nam bắc triều đến đời Nguyên. Hang đá phần nhiều được trang sức bằng các bức vẽ trên vách, các tượng chạm trổ,

nhưng đến đời
Minh trở đi, tín đồ Hồi giáo xâm nhập, phá hoại hết các bức vẽ trên vách. Đến đầu thế kỉ này, lại bị những người thám hiểm, như Lư khảo khắc
Cảnh bên ngoài hang động
Bezeklik
BÁ TỬ KHẮC LÍ KHẮC THẠCH QUẬT
Bá Hi Hòa đang chọn lấy các kinh trong động ở Đôn Hoàng
B 248 (Albert von Le Coq), Sử thảnnhân (Aurel Stein) phá hủy cướp bóc, thành ra chỉ còn lại những cái khám trống không, không có tượng Phật, những tòa ngồi không, và cả những di tích các bức vẽ cũng bị khoét mất. BẢ BẢN TU HÀNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ý nói Thiền tăng tu hành còn chấp chặt vào Phật pháp, mà chưa có thể siêu việt đến cảnh giới khoáng đạt tự tại. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 991 hạ), nói: "Xưa nay bả bản tu hành, không dám nghi ngờ coi thường nhân quả". BẢ BỔNG HOÁN CẨU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là cầm gậy gọi chó, nhưng đây không phải như một cử chỉ tầm thường, mà nó hàm chứa tính nguy hiểm của một cái đánh thêm vào tiếng gọi nữa. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cái cơ pháp được thi hành một cách dữ tợn hiểm ác khi thầy điểm hóa trò. Thung dung lục Tắc 41 (Đại 48, 254 thượng), nói: "Nếu chọn ra được thì trao bát, túi cho. (Bả bổng hoán cẩu)". BẢ CHÂM Hàm ý là may khâu quần áo. Trong các Tùng lâm thời xưa, ngoài thì giờ tu hành tụng kinh ngồi Thiền ra, chúng tăng thường tự khâu vá lấy áo pháp và các loại y phục khác. Thiền uyển thanh qui quyển 10 Bách trượng qui thằng tụng (Vạn Tục 111, 468 thượng), nói: "Hoặc khâu vá (bả châm: cầm kim), cạo tóc, cắt giấy, trộn thuốc, hoặc phơi

giày dép, áo lót, đồ tắm, tất cả phải ở chỗ vắng đằng sau nhà". BẢ KẾ ĐẦU NHA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bả kế, tức khi chiến bại, lột bỏ mũ trụ trên đầu, chạy vào trận địch; cũng chỉ khi chém đầu, nắm lấy tóc phạm nhân xoắn lại cho chắc. Nha, tức quan nha, quan phủ. Bả kế đầu nha, nguyên ý là tự thú tạ tội; trong Thiền lâm chuyển dụng để chỉ trình độ ngu xuẩn của Thiền tăng, hoàn toàn không tự thấy tự biết mình đã làm gì, đã hành động ra sao. Bích nham lục Tắc 81 (Đại 48, 207 trung), nói: "Vị tăng hỏi

Dược sơn: “Ruộng bằng cỏ thưa, hươu nai thành đàn, làm thế nào bắn được con nai chúa?” (bả kế đầu nha, cao đầu mang sừng đến, nhổ tên sau ót) Sơn nói: “Cho xem mũi tên đây!”. Vị tăng phóng mình liền ngã.” BẢ PHÓNG TRƯỚNG Tức sổ sách ghi các khoản tiền chi thu trong Thiền viện. Bả, tức là ý thu nhập; phóng, tức là ý chi ra. Còn gọi là vô lậu quan, xuân thu bả phóng trướng. BẢ THỦ DUÊ BẤT NHẬP Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là tuy đã được dắt dẫn, nhưng không có cách nào tiến vào được. Trong Thiền lâm chuyển dụng để chỉ không còn cách nào cứu độ được. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 2 (Đại 47, 1001 trung), nói: “Tăng hỏi: Chưa rõ Nhị lâm gặp tăng thì nên tiếp như thế nào? Sư nói: Bả thủ duệ bất nhập”. BẢ TRỤ PHÓNG HÀNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là phương pháp chỉ đường tiếp hóa học nhân trong Thiền môn. Nói cùng lúc bả trụ và phóng BẢ BẢN TU HÀNH

B 249 hành. Còn gọi là bả phóng, bả định phóng hành, nhất thu nhất phóng. Bả trụ, còn gọi bả định, hàm ý là bắt giữ; trong Thiền môn là pháp thầy dùng để khử trừ vọng kiến trong đầu óc học trò, khiến họ không còn giữ lại một mảy may ngã kiến. Phóng hành, là phương pháp phóng nhiệm tự do thầy dùng khi chỉ dạy học trò. “Bả trụ” là pháp thầy dắt dẫn học trò hướng thượng, “Phóng hành” thì là phương pháp hướng hạ thuận theo sự tự do chứng ngộ của học trò. Lại khi bả trụ thì tất cả đều tĩnh lặng, không có một vật gì; khi phóng hành thì muôn tượng hiển bày la liệt, mỗi mỗi đều sống động. Nếu có thể vận dụng bả trụ và phóng hành một cách hỗ tương dung hợp, thì liền đạt đến cảnh giới toàn nhiên tự tại. Bích nham lục Tắc 76 (Đại 48, 203 trung), nói: “Bả trụ phóng hành thâu tóm ở nơi đây” [X. Bích nham lục đệ bát thập nhị tắc bình xướng, đệ Cửu thập cửu tắc bình xướng]. BÁC ÁI Tiếng tương đương với chữ “Từ” (Phạm: maitrì, yêu thương), diễn sinh từ chữ “Hữu” (Phạm:mitra, bạn) trong giáo nghĩa Phật giáo. Từ là tình thương, tức là người bạn yêu thương chân thật của các chúng sinh, nhất luật bình đẳng đối với tất cả mọi người, chứ không phải chỉ thương yêu đặc biệt một người nào. Nếu không có “Bi” (Phạm: karuịà, xót thương) thì từ không thành lập được. Từ và bi phải đi song song với nhau mới có khả năng tác dụng. Bi, vốn là ý rên rỉ, chỉ cái ý xót xa đối trước sự thống

khổ của người đời, hoặc đối với cảm giác khổ đau của chính mình. Nếu biết được nỗi đau xót của chính mình một cách sâu xa, thấm thía như thế nào thì đối với nỗi đau đớn của người khác mới có thể phát sinh đồng cảm, thương xót, trước hết đối với bạn bè thân thuộc, rồi mở rộng ra mà đồng cảm và thương yêu tất cả chúng sinh, nhân loại. (xt. Từ Bi). BÁC BÌ Là một trong những sự tích kiếp trước của đức Phật Thích ca. Đức Thích ca Như lai, trong một kiếp ở quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, tên là Ái pháp Phạm chí (còn gọi là Nhạo pháp Phạm chí). Thời ấy ở thế gian không có Phật, cũng không nghe thấy có thiện pháp. Phạm chí đi cầu pháp bốn phương, siêng năng chịu khổ, nhưng không tìm đâu được. Lúc ấy, có một con ma biến làm Bà la môn, tự nhận có một bài kệ Thánh pháp, nếu Phạm chí quả thật có lòng thiết tha cầu pháp, chịu lấy da làm giấy, lấy xương làm bút, lấy máu làm mực để chép bài kệ, thì nó sẽ tặng kệ cho. Ái pháp Phạm chí nghe xong, liền tự lột da (bác bì) mình, phơi khô, rồi chích máu viết kệ. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 16 chép, thì bài kệ ấy là (Đại 25, 178 hạ): “Phải tu hành chính pháp, tà pháp không được theo; đời nay và đời sau, người tu pháp an ẩn”. Nhờ nhân

duyên tinh cần cầu pháp ấy mà Ái pháp Phạm chí được Vô sinh pháp nhẫn. [X. luận Đại trí độ Q.49]. BÁC ĐÓA NGÕA (1031 - 1105) Tên Tây tạng là Po to ba. Tên chính là Nhân khâm tái, một vị tăng thuộc phái Cam đan (Tạng: Bka#-gdams-pa) của Lạt ma giáo Tây tạng. Sư từng đã sáng lập chi phái

Giáo điển thuộc phái Cam đan, là một trong ba người học trò lớn của Lạc mẫu đông (Tạng:Hbrom-ston, còn gọi là Chủng đôn ba), người mở đầu phái Cam đan. Theo ngài Luân giới bồ đề (Tạng:Glaí-st#ul-byan) xuất gia, sư rất coi trọng nhân quả, từng trông nom chùa Trát giác (Tạng: BÁC ĐÓA NGÕA

B 250 Bragrgyab) trong một năm, trí tuệ rộng lớn, thông hiểu các kinh. Vì muốn đến Tây khang tìm nơi yên tĩnh chuyên tu, nên năm hai mươi tám tuổi sư đến chùa Nặc trân (Tạng:Rwa-sgren) bái kiến ngài Lạc mẫu đông, sinh lòng tin kính sâu xa, bèn xin ở lại học pháp đến ba mươi năm; cùng với Phác khung ngõa (Tạng: Phu chun pa), Cẩn nga ngõa (Tạng: Spyan sna ba), được gọi là ba đệ tử lớn, và sau giữ chức vụ Tăng viện trưởng của chùa ấy. Từ năm năm mươi bảy tuổi (có thuyết nói năm mươi mốt tuổi) trở về sau, sư mới đi các nơi hoằng pháp, chú trọng kinh điển giới luật, người theo có đến cả nghìn. Lấy luận Bồ đề đạo đăng làm chủ để giảng, rồi kiêm giảng Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Bồ tát địa, Đại thừa tập Bồ tát học luận, Bồ đề hành luận, Bồ tát bản sinh man luận, Pháp tập yếu tụng luận, gọi chung là Cam đan lục luận (sáu bộ luận của phái Cam đan), nhờ đó mà thanh danh phái Cam đan nổi mạnh. Về cuối đời, sư xây dựng chùa Bác đóa (Tạng:Po to), việc giảng kinh truyền trao cho học trò. Sư thị tịch vào năm 1105 Tây lịch, thọ bảy mươi lăm tuổi (có thuyết nói bảy mươi chín tuổi). Đệ tử nổi tiếng nhất thì có: Giả vũ ngõa (Tạng:Bya yul ba), Đóa ba (Tạng:Dol pa), Lãng nhật đường ba (Glan ri thanpa, 1054 - 1123), Bà nặc ngõa (Tạng: Sa ra ba, 1070 - 1141). [X. S. Candra Das: Pag sams jon zang; G. N. Roerich: The Blue Annals]. BẠC CÂU LA Phạm: Vakkula, Bakkula, Bakula,

Vakula. Pàli: Bakkula, Bàkula. Là một trong các đệ tử của Phật. Còn gọi là Bà câu la, Ba câu lư, Phạ củ la, Bạc la. Dịch ý là Trọng tính, Mại tính, Thiện dung. Lúc nhỏ, mẹ kế (dì ghẻ) mưu sát năm lần mà không thành. Sau khi xuất gia, suốt đời sư không đau ốm, sống một trăm sáu mươi tuổi, đời gọi là Trường thọ đệ nhất. [X. Trung a hàm Q.8 kinh Bạc câu la; kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận Đại trí độ Q.22, Q.29; Pháp hoa kinh văn cú Q.2; Trung luận sớ Q.10 phần cuối]. BẠC CHỨNG Chỉ sự chứng ngộ nông cạn mỏng manh. Ma-ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 99 hạ), nói: “Đoan tâm chính quán, mới chứng được một chút Thiền mỏng manh đã lấy làm mừng, vậy mới thấy một chút điều ác có lấy làm lo không?” BẠC ĐỊA ..... I. Bạc Địa. Ý là địa vị thấp kém hèn mọn. Chỉ địa vị phàm phu hèn kém. Trong Tịnh tâm giới quán pháp quyển hạ của ngài Đạo tuyên (Đại 45, 826 hạ), nói: “Phàm phu bạc địa, thân thối (thúi) quê mùa, quả báo hèn hạ”. Thông thường dẫn dụng những từ ngữ như Bạc địa phàm phu, Bạc địa để hạ phàm phu. Bạc có ý “bức”, vì phàm phu ở trong địa vị luôn bị các khổ đau và phiền não bức bách, cho nên gọi là Bạc địa. Lại bạc có ý là “bác”, bởi vì địa vị phàm phu quá nhiều, quá rộng, cho nên gọi là Bạc địa (Bác địa). Ngoài ra, tông Tịnh độ đem chia địa vị phàm phu làm ba loại là Nội phàm vị, Ngoại phàm vị và Bạc địa, tức Tam hiền vị gọi là Nội

phàm, Thập tín vị gọi là Ngoại phàm, trở xuống gọi là

Bạc địa. II. Bạc Địa. Là một trong Tam thừa cộng Thập địa. Thập địa là: Càn tuệ địa, Tính địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Li dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi phật địa, Bồ tát địa, Phật địa. Trong địa vị này (Bạc địa), người ba thừa quán Tư hoặc tức không, phát sáu trí vô ngại, dứt trừ sáu phẩm trong BẠC CÂU LA

B 251 chín phẩm hoặc thuộc Dục giới, do đó mà dục hoặc trở nên nhẹ, mỏng, cho nên gọi là Bạc địa. Địa vị này cũng giống như quả Tư-đà-hàm của Tiểu thừa. [X. luận Đại trí độ Q.49, Q.75]. BẠC GIÀ PHẠM Phạm:Bhagavat, Pàli: Bhagavà hoặc Bhagavant. Là một trong mười hiệu của đức Phật, một trong hiệu chung của chư Phật. Còn gọi là Bà già bà, Bà già phạm, Bà nga phạ đế. Dịch ý là Hữu đức, Năng phá, Thế tôn, Tôn quí. Tức hàm ý là người có đức được đời tôn trọng. Tại Ấn độ, từ này được dùng để tôn xưng các vị thần có đức hoặc các bậc Thánh giả, trong trường hợp ấy, nó có đầy đủ sáu nghĩa: tự tại, li dục, cát tường, chính nghĩa, danh xưng và giải thoát. Trong Phật giáo, đó là từ tôn xưng đức Phật. Lại vì đức Phật có đầy đủ các đức như: có đức, hay phân biệt, được mọi người tôn kính, có thể phá trừ phiền não, cho nên, Bạc già phạm cũng có đủ bốn ý nghĩa là: có đức, khéo phân biệt, có danh tiếng, và có khả năng phá trừ các phiền não. Lại cứ theo Phật địa kinh luận, quyển 1 chép, thì Bạc già phạm có đủ sáu nghĩa là: tự tại, xí thịnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường và tôn quí. Ngoài ra, cũng có người đem chép chung Phật và Bạc già phạm làm một mà gọi là “Phật bạc già phạm”. [X. luận Đại trí độ Q.2; Thanh tịnh đạo luận Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.20]. (xt. Thế Tôn, Bà Già Bà). BẠC GIÀ PHẠM CA Phạm: Bhagavad-gìtà. Còn gọi là

Thánh bà già phạm ca. Dịch ý là Thế tôn ca. Là thơ tôn giáo của Ấn độ cổ đại. Tức là bộ phận trong Đại tự sự thi (Phạm: Mahàbhàrata, dịch âm: Ma ha bàla đa) từ chương 25 đến chương 42 trong quyển 6 phẩm Tì tu ma.Tác giả cũng như tác phẩm được viết vào thời đại vào đều không rõ, người ta chỉ có thể suy định nó đã được viết vào khoảng thế kỉ thứ I Tây lịch. Đây là các “bài ca Thần Thánh”, là Thánh kinh của phái Tì thấp nô thuộc Ấn độ giáo, mà đến nay, tín đồ Ấn độ giáo trên toàn quốc đều đọc tụng. Nội dung chủ yếu tiếp thu tư tưởng triết học và quan niệm luân lí của ba phái Số luận, Du già và Phệ đàn đa, ứng dụng phương pháp tu luyện Du già, khiến cho linh hồn cá thể là “Ngã” và linh hồn vũ trụ là “Phạm” kết hợp với nhau, để đạt đến cảnh giới tối cao (Niết bàn) mà thoát khỏi luân hồi sinh tử. Tức dựa vào cuộc đối thoại giữa vương tử A nhĩ nhu na (Phạm: Arjuna) và hóa thân của Tì thấp nô là Cát lật sắt nô (Phạm: Kfwịa) mà nhấn mạnh hành vi không chấp trước là con đường duy nhất mà loài người nên theo, tức nương vào chính trí mà triểnkhai tư tưởng “trí, hành hợp nhất”, coi đó là con đường giải thoát vậy. Mà nếu muốn tu đạo giải thoát một

cách dễ dàng, thì phải tuyệt đối tin yêu (Phạm:bhakti) thần duy nhất, thuyết này là nguồn gốc phát triển của phái Tìthấp nô. Sự phát triển tư tưởng triết học của Ấn độ giáo, thường là do hình thức chú thích các bài ca Bạc giàphạm. [X. F. Edgerton: The Bhagavad-Gìtà, 2 vols., 1945; Thánh bà già phạm ca (Cao nam thuận thứ lang)]. Bài ca Bạc Già BẠC GIÀ PHẠM CA

B 252 BẠC GIÀ PHẠM THÁP PHÁI Phạm: Bhàgavata-sampradàya. Là một chi phái trong phái Tì thấp nô thuộc Ấn độ giáo. Nói theo nghĩa rộng, chỉ phái Tì thấp nô tôn xưng thần Tì thấp nô là Bạc già phạm (Phạm:Bhagavat, thế tôn). Nói theo nghĩa hẹp, thì là phái Phan ca lạp đóa lạp (Phạm:Pàïcaràtra) đặc biệt chỉ các phái lấy các bài ca tán Phạm y khải na tát (Phạm:Vaikhànasa-saôbhità) làm căn cứ. Phái này noi theo nghi thức tế tự trong Phệ đà, thừa nhận Tì thấp nô và Thấp bà là một thể tính, đồng thời, thừa kế Nhất nguyên luận của Thương yết la, nhấn mạnh thuyết tín ái (bhakti). Hiện còn sinh hoạt tại nam Ấn độ. (xt. Tì Nữu Thiên Giáo). BẠC PHÚC Phạm: alpa-puịya. Có nghĩa là đức mỏng, phúc ít. Kiếp này phúc đức mỏng manh là do đời trước làm ác nhiều, làm thiện ít, đời trước không gốc lành, cho nên khổ nhiều, vui ít, không được thấy, nghe Tam bảo. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 10 (Đại 10, 52 thượng), nói: “Loài hữu tình ngu muội, tạp nhiễm lo sợ lớn, khổ nhiều mà vui ít, vì phúc đức mỏng manh”. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Nam) Q.9]. BÁCH BÁT ÁI HÀNH Bách bát, tức là một trăm linh tám; Ái hành, chỉ Tu hoặc. Luận Du già sư địa quyển 95 chép, Tập đế bao hàm một trăm linh tám thứ ái hành, do bốn loại nhân duyên mà thành: 1. Sự sai biệt do trong, ngoài, chỉ sáu

chỗ sở y chia làm sáu chỗ trong, sáu chỗ ngoài. 2. Sự sai biệt do sở y, chỉ sự y chỉ ở sáu chỗ. 3. Sự sai biệt do tự tính, chỉ ba phẩm nhuyến (mềm yếu), trung, thượng. 4. Sự sai biệt do thời phận, chỉ đời quá khứ, đời hiện tại, đời vị lai. Cái gọi là một trăm linh tám ái hành là, tự tính của “hữu ái” được chia làm ba phẩm nhuyến, trung, thượng, ba phẩm đều y vào sáu chỗ, cho nên thành mười tám ái hành (3 x 6 = 18), sáu chỗ có trong, ngoài khác nhau, cho nên thành ba mươi sáu ái hành (18 x 2), lại phối với ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai khác nhau, thành ra một trăm linh tám (36 x 3) ái hành. Nhưng kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 60, phẩm Thập phương Bồ tát, bảo tâm, ý, thức đều có năm trăm bốn mươi thứ trăm tám ái hành, lại nói các đối cảnh sắc, thanh v.v... mà năm thức trước mắt, tai, mũi, lưỡi, thân duyên theo, đều có ba thứ ưa, vừa, ghét, cũng đều có năm trăm bốn mươi thứ trăm tám ái hành. Lại luận Xá lợi phất a tì đàm quyển 4 phẩm Vấn phần tứ thánh đế, bảo do mười tám ái hành khơi mở cái được tạo bên trong, cái được tạo bên ngoài mà thành ba mươi sáu ái hành, có khác với thuyết ái hành của luận Du già sư địa. [X. kinh Tạp a hàm Q.35; luận Câu xá Q.6, Q.26; Câu xá thích luận Q.5; Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6]. BÁCH BÁT CHUNG ..... Chỉ cho một trăm linh tám tiếng chuông mà các chùa viện dóng lên vào mỗi buổi

sớm, chiều. Đó là tượng trưng cho sự phá trừ một trăm linh tám cái phiền não, nên gọi là trăm linh tám tiếng chuông. Hành pháp này bắt đầu từ Trung quốc. Cứ theo Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 8 chương Pháp khí chép, thì buổi sáng sớm BẠC GIÀ PHẠM THÁP PHÁI

B 253 lên chuông là để phá trừ đêm dài, cảnh giác sự mê ngủ, buổi tối lên chuông là để gọi tỉnh người đời khỏi cơn mê muội tối tăm. Lại nói, nâng vồ chuông chầm chậm, dóng tiếng chuông êm ái ngân dài, chia làm ba hồi, mỗi hồi ba mươi sáu tiếng, lúc bắt đầu rung chuông và lúc hồi chuông thì hơi nhanh, cộng tất cả là một trăm linh tám tiếng. Lại cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn chép, thì trăm linh tám tiếng chuông

chia làm ba hồi, mỗi hồi ba mươi sáu tiếng, mười tám tiếng trước nhanh vừa, mười tám tiếng sau nhanh gấp. Lại đánh tất cả một trăm linh tám tiếng là để phối hợp với mười hai tháng, hai mươi bốn khí, bảy mươi hai hậu. Lại trước khi đi ngủ, dóng một trăm linh tám tiếng chuông, còn được gọi là chuông u minh. Tại Nhật bản, lúc giao thừa, thỉnh một trăm linh tám tiếng chuông, gọi là chuông trừ tịch. [X. Loại tụ danh vật khảo Q.334]. BÁCH BÁT PHIỀN NÃO Nghĩa là phiền não của chúng sinh có một trăm linh tám thứ. Còn gọi là Bách bát kết nghiệp, vì phiền não hay sinh các nghiệp ác. Về nội dung phiền não, có nhiều thuyết khác nhau. 1. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 7, Đại thừa nghĩa chương quyển 6 chép, thì trăm linhtám phiền não là chỉ mười triền và chín mươi tám kết. Mười triền tức là không hổ, không thẹn, ghen ghét, keo bẩn, hối tiếc, ngủ say, thô động, trầm trệ, tức giận và che đậy; chín mươi tám kết tức là tám mươi tám Kiến hoặc và mười Tư hoặc trong

ba cõi. 2. Cứ theo kinh Minh độ ngũ thập hiệu kế (kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 59), Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 đoạn 5 (hội bản) chép, thì khi sáu căn mắt, tai, mũi v.v... lấy sáu trần cảnh sắc, thanh, hương v.v... làm đối tượng thì đều có ba loại ưa, ghét, trung bình (không ưa không ghét) khác nhau, hợp thành mười tám loại, lại mỗi mỗi đều có nhơ nhuốm, trong sạch sai khác, hợp thành ba mươi sáu loại, lại phối với ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại hợp thành một trăm linh tám loại phiền não. 3. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 đoạn 5 chép, thì sáu căn đều có ba cảm thụ khổ, vui, không khổ không vui, hợp thành mười tám loại, sáu căn mỗi mỗi lại có ba thứ ưa, ghét, trung bình, hợp thành mười tám thứ, tổng cộng ba mươi sáu thứ; lại phối với ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại, hợp thành một trăm linh tám thứ phiền não. Ngoài ra, các chùa viện sớm hôm dóng lên một trăm linh tám tiếng chuông, hàm ý là tiêu trừ một trăm linh tám thứ phiền não. Lại cũng tùy theo con số trăm linh tám phiền não mà có trăm linh tám niệm tụng, trăm linh tám hột tràng hạt, trăm linh tám tam muội và trăm linh tám vị tôn v.v... [X. kinh Mộc hoạn tử; luận Đại trí độ Q.36, Q.68; Thích thị yếu lãm Q.trung]. BÁCH BÁT SỔ CHÂU ..... Tức do một trăm linh tám hột châu xâu lại thành một chuỗi tràng hạt. Một trăm linh tám hạt là một loại phổ biến nhất trong các loại tràng hạt. Kinh Mộc

hoạn tử (Đại 17, 726), nói: “Phật bảo nhà vua, nếu muốn diệt trừ phiền não chướng, báo chướng, thì xâu một trăm linh tám hạt mộc hoạn, thường mang theo mình, lúc đi, lúc ngồi, lúc nằm, luôn luôn chú tâm chí thành xưng niệm Phật, Pháp, Tăng cho đến hết một tràng. (...) Nếu niệm được một trăm vạn lần như thế thì sẽ có thể diệt trừ một trăm linh tám kết nghiệp.” (xt. Niệm Châu). BÁCH BÁT SỔ CHÂU

B 254 BÁCH BÁT TAM MUỘI ..... Bách bát, tức một trăm linh tám; Tam muội (Phạm: samàdhi), tức trạng thái tĩnh lặng chú tâm vào một cảnh. Cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 3 phẩm Tướng hành, quyển 5 phẩm Vấn thừa, kinh Đại Bát nhã quyển 414, luận Đại trí độ quyển 43, quyển 47 chép, thì có một trăm linh tám thứ Tam muội, gọi là Bách bát Tam muội. Đó là: 1. Thủ lăng nghiêm Tam muội (Phạm: Zùraô-gama), còn gọi là Kiện hành tam muội. Thủ lăng nghiêm, hàm ý là nhiếp trì các pháp một cách bền chắc. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì đối với hành tướng nhiều ít

sâu cạn của các tam muội, đều có thể phân biệt một cách rõ ràng, hết thảy ma não không phá hoại được. 2. Bảo ấn tam muội (Phạm: Ratnamudra), Bồ tát trú trong tam muội này, có thể ấn chứng tất cả tam muội; trong các thứ báu, Pháp bảo là thù thắng hơn hết, đời nay đời sau cho đến Niết bàn, đều có thể làm ích lợi. 3. Sư tử du hí tam muội (Phạm: Siôha-vikrìđita), Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trong tất cả tam muội ra, vào, chậm, mau đều được tự tại, đối với các ngoại đạo, kẻ cứng cỏi có thể phá được, kẻ tin thì độ cho, cũng như lúc sư tử chơi đùa, có thể chế phục các loài thú. 4. Diệu nguyệt tam muội (Phạm:Sucandra), Bồ tát vào tam muội này, có thể trừ được các pháp tà kiến vô minh che lấp,

cũng như trăng tròn trong sáng, có thể phá tan bóng tối. 5. Nguyệt chàng tướng tam muội (Phạm:Candra-dhvaja-ketu), Bồ tát vào tam muội này, thì tất cả các pháp đều thông suốt không ngại, thuận theo hết thảy; cũng như đại tướng, dùng cờ báu làm hình tượng mặt trăng, người thấy tướng ấy đều thuận theo. 6. Xuất chư pháp tam muội (Phạm: Sarva-dharmodgata), còn gọi là Xuất chư pháp ấn tam muội, Nhất thiết pháp dũng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể khiến tất cả tam muội phát sinh và thêm lớn; cũng như các trận mưa đúng thời, khiến cho cây cỏ đều nảy sinh. 7. Quán đính tam muội (Phạm: Vilokita-mùrdha). Bồ tát vào tam muội này, có thể thấy khắp hết thảy tam muội; như đứng trên chóp núi, thấy suốt mọi vật. 8. Tất pháp tính tam muội (Phạm: Dharma-dhàtu-niyata), còn gọi là Pháp giới quyết định tam muội. Thể tính các pháp, vô lượng vô nhị, khó nắm giữ được. Bồ tát vào định này, thì có thể quyết định biết các pháp tính, mà được định tướng; cũng như hư không, chẳng ai ở được, nhưng có sức thần thông, có thể cư trú. 9. Tất chàng tướng tam muội (Phạm: Niyata-dhvaja-ketu), cũng gọi là Quyết định chàng tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tammuội này, có thể quyết định cầm cờ pháp của các tam muội, tôn quí hơn hết đối với các tam muội; cũng như đại tướng cầm cờ, biểu trưng tướng tôn quí to lớn của mình. 10. Kim cương tam muội (Phạm: Vajra), còn gọi là Kim cương dụ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trí tuệ kiên

cố, có thể phá các tam muội khác, cũng như kim cương cứng chắc không nát, nhưng có khả năng phá tan muôn vật. 11. Nhập pháp ấn tam muội (Phạm: Sarva-dharma-praveza-mudra), như người nhập cảnh nội, có dấu ấn mới được vào, không thì không được vào. Bồ tát trú nơi tam muội này, tức có thể vào thực tướng của các pháp. 12. Tam muội vương an lập tam muội (Phạm:Samàdhi-ràjà-supratiwỉhita), còn gọi là Thiện lập định vương tam muội. Bồ BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 255 tát trú nơi tam muội này, thì trong tất cả tam muội khác đều được an trú; cũng như đại vương ngồi trên chính điện, sai các quần thần đều phải tuân mệnh. 13. Phóng quang tam muội (Phạm: Razmi-pramukta), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể phóng các thứ ánh sáng, soi các tam muội, tất cả đều rõ ràng. 14. Lực tiến tam muội (Phạm:Balavyùha), còn gọi là Tinh tiến lực tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trong các tam muội, được sức tự tại, thường hay biến hóa thần thông để độ chúng sinh. 15. Cao xuất tam muội (Phạm: Samudgata), còn gọi là Xuất sinh tam muội, Đẳng dũng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì phúc đức trí tuệ đều được tăng trưởng, được

từ nơi tâm xuất sinh tính của các tam muội. 16. Tất nhập biện tài tam muội(Phạm: Niru-kti-niyata-praveza), còn gọi là Nhập nhất thiết ngôn từ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể biện thuyết tất cả tam muội, đối với thứ tự lời nói của chúng sinh và các văn tự trong kinh sách, đều có thể phân biệt rõ ràng, không ngại trở. 17. Thích danh tự tam muội (Phạm: Adhiva cana-praveza), còn gọi là Nhập danh tự tam muội, Đẳng nhập tăng ngữ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì có thể giải thích danh tự và pháp nghĩa của các tam muội, khiến người khác hiểu. 18. Quán phương tam muội (Phạm:Digvilokita), Bồ tát trú nơi tam muội này, thì ra vào các tam muội khác một cách tự tại

vô ngại, cho nên có thể đem lòng thương xót quán chiếu chúng sinh trong mười phương để mà độ thoát. 19. Đà la ni ấn tam muội (Phạm: Àdhàraịa-mudra), cũng gọi là Tổng trì ấn tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể nắm dấu ấn của các tam muội, phân biệt các tam muội. 20. Vô cuống tam muội (Phạm: Asaôpramo-wa), còn gọi là Bất vong tam muội, Vô vong thất tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì không sinh các tà kiến vô minh ái, khuể (yêu, giận), ở trong các tam muội đều không có việc mờ ám. 21. Nhiếp chư pháp hải tam muội (Phạm: Sarva-dharma-samavasaraịasàgaramudra), cũng gọi là Nhiếp chư pháp hải ấn tam muội, Chư pháp đẳng thú hải ấn tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, pháp ba thừa đều thu vào bên trong tam muội này, như tất cả dòng sông, đều chảy ra biển. 22. Biến phú hư không tam muội (Phạm:Àkàza-spharaịa), Bồ tát trú trong tam muội này, dùng sức tam muội, che khắp hư không vô lượng vô biên, hoặc phóng ánh sáng, hoặc dùng âm thanh vang dội trong đó. 23. Kim cương luân tam muội (Phạm: Vajra-maịđala), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể giữ các tam muội, đạt tới hết thẩy các pháp, không trở ngại; cũng như bánh xe kim cương, đi bất cứ đâu đều không bị ngăn trở. 24. Bảo đoạn tam muội (Phạm:Raịaôjaha), Bồtát trú nơi tam muội này, có thể trừ diệt tất cả phiền não nhơ bẩn trong tam muội; cũng như có vật quí báu thật thì có thể sửa

sang mọi thứ báu cho được trong sáng. 25. Năng chiếu tam muội (Phạm: Vairocana), còn gọi là Năng chiếu diệu tam muội, Biến chiếu tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể dùng trí tuệ soi rọi các pháp; cũng như mặt trời mọc, chiếu khắp thế gian, mọi vật đều rõ ràng. 26. Bất cầu tam muội (Phạm:Aniôiwa), còn gọi là Bất tuần tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể soi tỏ các pháp, đều như huyễn hóa, dứt hết ái dục trong ba cõi, không còn cầu mong gì. 27. Vô trụ tam muội (Phạm:Aniketa- BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 256 sthita), còn gọi là Tam muội vô xứ trú tam muội, Vô tướng trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể soi tỏ các pháp, niệm niệm vô thường, không có tướng dừng trụ. 28. Vô tâm tam muội (Phạm:Nizcinta), còn gọi là Bất tư duy tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, các pháp tâm, tâm sở không còn sinh khởi tác dụng nữa. 29. Tịnh đăng tam muội (Phạm: Vimala-pradìpa), còn gọi là Vô cấu đăng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, lìa các phiền não cáu bẩn, nhờ thế, đèn trí tuệ phát sáng trong sạch. 30. Vô biên minh tam muội (Phạm: Ananta-prabha), còn gọi là Vô biên quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể đem ánh sáng trí tuệ, soi khắp chúng sinh

trong mười phương thế giới vô biên và vô lượng các pháp đều sáng tỏ. 31. Năng tác minh tam muội (Phạm: Prabhà-kara), còn gọi là Phát quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì hay soi sáng các pháp, cũng như ngọn đuốc trong bóng tối, không một vật gì mà không rõ. 32. Phổ chiếu minh tam muội, còn gọi là Phổ biến minh tam muội, Phổ chiếu tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể chiếu khắp các pháp tam muội môn; cũng như viên ngọc báu của Luân vương, chiếu sáng bốn bên. 33. Kiên tịnh chư tam muội (Phạm: Zuddha-sàra), còn gọi là Tịnh kiên định tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay khiến các tam muội trong sạch bền chắc,

không bị tất cả các pháp nhơ nhớp làm hại. 34. Vô cấu minh tam muội (Phạm: Vimala-prabha), còn gọi là Vô cấu quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay lìa sự nhơ nhớp của tất cả tam muội, phá trừ hết thảy phiền não ái dục vô minh, cũng hay soi tỏ tất cả tam muội. 35. Hoan hỉ tam muội (Phạm: Ratikara), còn gọi là Phát diệu lạc tam muội, Tác lạc tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay sinh ra vô lượng vô biên niềm vui với chính pháp. 36. Điện quang tam muội (Phạm: Vidyut-pradìpa), còn gọi là Điện đăng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với cái đạo đã mất từ vô thủy đến nay, lại có thể được lại, như ánh chớp vụt hiện, soi đường cho người hành giả. 37. Vô tận tam muội (Phạm:Akwaya), Bồ tát trú nơi tam muội này, diệt tướng vô thường của các pháp mà vào lí chân thực không sinh không diệt. 38. Uy đức tam muội (Phạm:Tejovatì), còn gọi là Cụ uy quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay được vô lượng uy đức tự tại trang nghiêm. 39. Li tận tam muội (Phạm: Kwayàpagata), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể thấy các tam muội không cùng tận, đồng thời, thấu suốt cái lí của các thứ quả báo công đức tương ứng trong vô lượng a tăngkì kiếp, mà xa lìa tất cả cái thấy đoạn diệt. 40. Bất động tam muội (Phạm: Aniĩjya), còn gọi là Vô động tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay biết thực tướng các pháp, rốt ráo vắng lặng, trí tuệ và tam muội tương ứng, đối với tất cả tam

muội và tất cả các pháp đều không bàn phiếm. 41. Bất thoái tam muội (Phạm: Avivarta), còn gọi là Trang nghiêm tam muội, Vô hà khích tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thường không chuyển lui, tức là A bệ bạt trí. 42. Nhật đăng tam muội (Phạm:Sùryapradìpa), còn gọi là Nhật quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay soi tỏ mọi loại pháp môn và các tam muội; cũng như mặt trời chiếu rọi tất cả thế giới, lại như đèn sáng, hay chiếu phá phòng tối. BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 257 43. Nguyệt tịnh tam muội (Phạm: Candra-vimala), còn gọi là Tịnh nguyệt tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, trí tuệ trong sáng, lợi ích chúng sinh, lại hay phá màn vô minh của các tam muội; cũng như vừng trăng tròn sáng, phá màn đen tối. 44. Tịnh minh tam muội (Phạm: Zuddha-prabhàsa), cũng gọi là Tịnh quang tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay thấy rõ các pháp, không bị chướng ngại. 45. Năng tác minh tam muội (Phạm: Àloka-kara), còn gọi là Phát minh tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì cùng với trí Bát-nhã tương ứng mà chiếu soi rỗng suốt các môn tam muội. 46. Tác hành tam muội (Phạm: Kàràkàra) còn gọi là Đại bát-nhã quyết tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay phát khởi những tam muội đã được từ trước. 47. Tri tướng tam muội (Phạm:Jĩànaketu), còn gọi làTrí chàng tam muội. Bồ tát trú nơi tam

muội này, thì thấy trong tất cả tam muội, có cái tướng của trí tuệ chân thực. 48. Như kim cương tam muội (Phạm: Vajro-pama), Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể phá hết thảy phiền não kết sử, không sót một chút nào; cũng như kim cương hay phá các vật, diệt hết không sót. 49. Tâm trú tam muội (Phạm: Cittasthiti), còn gọi là Trú tâm tam muội, tướng tâm của chúng sinh vụt hiện vụt biến, thay đổi luôn luôn, khó chế khó giữ, Bồ tát trú nơi tam muội này, thì có thể thu nhiếp sự tán loạn, tâm không lay động.

50. Phổ minh tam muội (Phạm: Samantàlo-ka), còn gọi là Biến chiếu tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, trong tất cả pháp, thấy tướng ánh sáng, không bị tối tăm, dùng sức thần thông chiếu khắp thế gian, thấy suốt không ngại. 51. An lập tam muội (Phạm: Supratiwỉhita), còn gọi là Thiện trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, ở trong tất cả công đức thiện pháp, an lập vững chắc, như núi Tu di đứng yên không động. 52. Bảo tụ tam muội (Phạm: Ratnakoỉi), còn gọi là Bảo đính tam muội, Bảo tích tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có khả năng chuyển tất cả những cái mà cõi nước có, đều thành bảy thứ báu. 53. Diệu pháp ấn tam muội (Phạm: Vara-dharma-mudra),Bồ tát trú nơi tam muội này, được các tam muội pháp ấn công đức sâu xa mầu nhiệm của chư Phật, Bồ tát. 54. Pháp đẳng tam muội(Phạm:Sarvadharma-samatà), còn gọi là Nhất thiết pháp bình đẳng tính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay thấy suốt chúng sinh và hết thảy pháp đều bình đẳng. 55. Đoạn hỉ tam muội (Phạm: Ratijaha), còn gọi là Sinh hỉ tam muội, Xả ái lạc tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán xét các tướng khổ, không, vô thường, vô ngã, bất tịnh, đối với tất cả thế gian, sinh tâm chán xa, không khởi ý tưởng ham vui. 56. Đáo pháp đính tam muội (Phạm: Dhar-modgata), còn gọi là Nhập pháp đính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay dùng sức phương tiện Bát nhã, lên đến đỉnh núi pháp. 57. Năng tán tam muội (Phạm: Vikiraịa), còn gọi là Phiêu tán tam muội.

Bồ tát trú nơi tam muội này, cùng với không tuệ tương ứng, hay phá tan các pháp. 58. Phân biệt chư pháp cú tam muội (Phạm: Sarva-dharma-pada-prabheda), còn gọi là Hoại chư pháp xứ tam muội, Phân biệt pháp cú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, phân biệt được các lời nói câu văn của tất cả các pháp, vì chúng sinh mà nói pháp, lời lẽ không bị trở ngại. 59. Tự đẳng tướng tam muội (Phạm: Samà-kwaràvakàra), còn gọi là Bình đẳng tự tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, quán các chữ, các lời, tất cả đều bình BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 258 đẳng, chửi mắng khen ngợi, không có yêu, ghét. 60. Li tự tam muội (Phạm: Akwaràpagata), còn gọi là Li văn tự tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thấu suốt nghĩa chân như của các pháp, không bị văn chữ lời nói làm chướng ngại, bởi thế, trong biển nghĩa, không có cái vọng kiến văn chữ tồn tại. Tức là đối với văn chữ trong quyển kinh, có thể thấy trực tiếp nghĩa chân thực, mà xa lìa sự chấp chặt vào văn chữ danh tướng. 61. Đoạn duyên tam muội (Phạm: Àramba-ịa-cchedana), còn gọi là Đoạn sở duyên tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể ở cảnh hoan lạc mà không sinh tâm vui mừng, ở trong cảnh đau khổ mà không sinh tâm buồn bực, trong cảnh không khổ không vui, cũng không sinh tâm bám níu, đối với ba cảm thụ ấy đều xa lìa không dính, nên tâm đoạn, duyên diệt. 62. Bất hoại tam muội (Phạm:Avikàra), còn gọi là Vô

biến dị tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay thấy rõ pháp tính rốt ráo vắng lặng, bàn phiếm không phá được, vô thường cũng không chuyển được. 63. Vô chủng tướng tam muội (Phạm: Aprakàra), còn gọi là Vô phẩm loại tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, biết rõ các pháp không có tướng, vì thế không thấy có tướng các pháp. 64. Vô xứ hành tam muội (Phạm: Aniketa-càrin), còn gọi là Vô tướng hành tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay biết ngọn lửa ba độc tham, sân, si thiêu đốt

ba cõi, vì thế tâm không nương tựa; biết Niết bàn cũng rốt ráo là không, nên cũng không nương tựa. 65. Li mông muội tam muội (Phạm: Timirà-pagata), còn gọi là Li ám tam muội, Li ế ám tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, ở trong các tam muội, chỉ còn một mảy may vô minh, cũng có thể trừ diệt hết. 66. Vô khứ tam muội (Phạm: Càritravatì), Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy tướng đi lại của tất cả các pháp. 67. Bất biến dị tam muội (Phạm: Acala), còn gọi là Bất động tam muội, Bất biến động tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán tất cả pháp tam muội; đều không thấy tướng đổi khác. 68. Độ duyên tam muội (Phạm: Viwaya-tìrịa), còn gọi là Độ cảnh giới tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đều diệt hết các phiền não duyên theo sáu trần, có khả năng vượt qua biển lớn sáu trần, cũng có thể vượt qua tất cả trí tuệ duyên sinh tam muội. 69. Tập chư công đức tam muội (Phạm: Sar-va-guịa-saôcaya-gata), còn gọi là Tập chư đức tam muội, Tập nhất thiết công đức tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, tu tập hết thảy thiện căn công đức, lúc đầu đêm, lúc cuối đêm, không ngưng nghỉ, cũng như mặt trời mặt trăng vận chuyển không ngừng. 70. Trú vô tâm tam muội (Phạm: Sthita-niscitta), còn gọi là Vô tâm trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, chỉ theo trí tuệ chứ không theo tâm thức, ở yên trong thực tướng của các pháp. 71. Tịnh diệu hoa tam muội (Phạm: Zubha-puwpita-zuddhi), Bồ tát trú nơi tam

muội này, có thể trong các tam muội, nở những hoa công đức, để tự tại trang nghiêm, cũng như cây nở hoa, cây tự trang sức. 72. Giác ý tam muội (Phạm: Bodhyaígavatì), Bồ tát trú nơi tam muội này, khiến các tam muội biến thành vô lậu, cùng với bảy giác chi tương ứng. 73. Vô lượng biện tam muội (Phạm: Ananta-pratibhàna), còn gọi là Cụ giác chi tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, được vô lượng biện tài, chỉ nói một câu mà trải vô lượng kiếp cũng không cùng tận. 74. Vô đẳng đẳng tam muội (Phạm: BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 259 Asama-sama). Bồ tát trú nơi tam muội này, quán hết thẩy chúng sinh đều đồng như Phật, quán tất cả pháp đều đồng Phật pháp, cùng với Vô đẳng đẳng Bát nhã ba la mật tương ứng. 75. Độ chư pháp tam muội (Phạm: Sarva-dharmàtikramaịa), còn gọi là Siêu nhất thiết pháp tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể vào cửa ba giải thoát vượt khỏi ba cõi, hóa độ chúng sinh ba thừa. 76. Phân biệt chư pháp tam muội (Phạm:Pari-cchedakara), còn gọi là Quyết phán chư pháp tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay phân biệt tướng của các pháp thiện, bất thiện, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi v.v... 77. Tán nghi tam muội (Phạm:Vimativikiraịa), còn gọi là Tán nghi võng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thế trong tất cả pháp, cắt hết lưới ngờ, được thực tướng của hết thảy các pháp. 78. Vô trú xứ tam muội (Phạm: Niradhi-wỉhàna), còn gọi là Vô xứ tam muội, Vô sở trú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì thông suốt các

pháp mà không chấp chặt ngưng trệ ở một chuẩn tắc nhất định nào của mỗi pháp. 79. Nhất trang nghiêm tam muội (Phạm:Eka-vyùha), còn gọi là Nhất tướng tam muội, Nhất tướng trang nghiêm tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán thấy các pháp đều là một, bất luận là có tướng hay không, hoặc thấy tất cả pháp đều không, biết rõ cái lí "hết thảy tức một", và dùng trí tuệ một tướng mà trang nghiêm

tam muội này. 80. Sinh hành tam muội (Phạm: Àkàràbhì-nirhàra), còn gọi là Dẫn phát hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán các loại tướng đi, tướng vào, tướng đứng, tướng ra và biết các tướng ấy đều là không. 81. Nhất hạnh tam muội (Phạm: Ekàkàra), còn gọi là Nhất hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, cùng với tất kính không tương ứng, không còn thứ tự của hành nào khác nữa. 82. Bất nhất hành tam muội (Phạm: Àkàrà-navakàra), còn gọi là Li hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy tướng đơn nhất của các tam muội, là vì trong tam muội này có thể kiêm tu các loại quán hành khác. 83. Diệu hành tam muội (Phạm: Sucàrin), còn gọi là Diệu hành tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy các tam muội có từ hai hành tướng trở lên, mà chỉ có một tam muội duy nhất tương ứng với tất kính không, bởi thế, tất cả hí luận đều không phá được. 84. Đạt nhất thiết hữu để tán tam muội (Phạm: Nairvedhika-sarva-bhavatalopagata), còn gọi là Đạt chư hữu để tán hoại tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể dùng trí tuệ vô lậu, thông suốt ba cõi, cho đến tận đáy của cõi Phi hữu tưởng phi vô tưởng, hết thảy các cõi đều khiến tan hoại. 85. Nhập danh ngữ tam muội (Phạm: Saô-keta-ruta-praveza), cũng gọi là Nhập ngôn ngữ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì có thể biết tất cả danh tự lời nói của hết thảy chúng sinh, hết thảy vật và

hết thảy pháp, không một cái gì mà không hiểu. 86. Li âm thanh tự ngữ tam muội (Phạm:Nirghowàksara-vimukta), còn gọi là Giải thoát âm thanh văn tự tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, quán hết thảy các pháp đều không có tiếng tăm lời nói, thường là tướng vắng lặng. 87. Nhiên cự tam muội (Phạm: Jvalanolka), cũng gọi là Cự xí nhiên tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay dùng đuốc trí tuệ, soi sáng tất cả pháp, không một mảy may lầm lạc lẫn lộn; như người đi BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 260 đêm cầm đuốc, không sa vào hang hầm nguy hiểm. 88. Tịnh tướng tam muội (Phạm: Lakwaịa-parizodhana), còn gọi là Nghiêm tịnh tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, được trong sạch đầy đủ mà trang nghiêm ba mươi hai tướng, lại có thể quán xét các tướng tổng, biệt của mọi pháp đúng như pháp, cũng có thể quán các pháp thanh tịnh không có tướng. 89. Phá tướng tam muội (Phạm: Anabhi-lakwita) còn gọi là Vô tiêu xí tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì không thấy tất cả pháp tướng, cũng không thấy tướng của các tam muội. 90. Nhất thiết chủng diệu túc tam muội (Phạm:Sarvàkàra-varopeta),còn gọi là Cụ nhất thiết diệu tướng tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay lấy các công đức để trang nghiêm Thiền định, khiến được thanh tịnh mà đầy đủ hết thảy diệu tướng. 91. Bất hỉ khổ lạc tam-muội (Phạm: Sarva-sukha-du#kha-nirabhinandì), còn gọi là Bất hí khổ lạc tam muội, Bất hí nhất thiết khổ lạc tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán xét cái vui ở đời có nhiều nỗi đắng cay, hoạn nạn, giả dối đảo điên, chẳng đáng ham thích; quán xét cái khổ ở thế

gian, như bệnh tật, như mũi tên đâm vào mình, lòng không ưa muốn. Vì tất cả các pháp đều là hư dối, nên khổ cũng như vui, đều không đáng mừng. 92. Vô tận tướng tam-muội (Phạm: Akwaya-karaịđa), còn gọi là Bất tận hành tam muội, Vô tận hành tướng tam muội.

Bồ tát trú nơi tam muội này, hay quán hết thảy pháp, không thường không đoạn, chẳng hoại chẳng hết. 93. Đà la ni tam muội (Phạm: Dhàraịìmat), còn gọi là Đa đà la ni tam muội, Cụ đà la ni tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì hay giữ các tam muội, nên các đà la ni cũng đều tự nhiên mà được. 94. Nhiếp chư tà chính tướng tam muội (Phạm: Samyaktva-mithyàtvasarvasaôgra-haịa), còn gọi là Thủ chư tà chính tướng tam muội, Nhiếp phục nhất thiết chính tính tà tính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với tất cả chúng sinh thuộc chính định tụ, tà định tụ, bất định tụ đều không lìa bỏ, một lòng nhiếp thủ mà không thấy các tướng tà, chính. 95. Diệt tắng ái tam muội (Phạm: Anurodhà pratirodha), cũng gọi là Li tắng ái tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, hay diệt mọi tình yêu ghét, trong các pháp đáng ghét, không sinh tâm tức bực. 96. Nghịch thuận tam muội (Phạm: Sarva-rodha-virodha-saôprazamana), còn gọi là Tĩnh tức nhất thiết vi thuận tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với các pháp có thể nghịch, thuận tùy ý, có thể phá tất cả chúng sinh tà nghịch, hay thuận với tất cả chúng sinh có thể cảm hóa được, nhưng lại không chấp vào tướng thuận, nghịch. 97. Tịnh quang tam muội (Phạm: Vimala-prabha), còn gọi là Vô cấu minh tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, đối với các tam muội đều được sáng sủa trong sạch, không một mảy may phiền não. 98. Kiên cố tam muội (Phạm:Sàravat), còn gọi là Cụ kiên cố tam muội. Bồ tát trú

nơi tam muội này, đối với thực tướng của các pháp, trí tuệ tương ứng và rất bền chắc; cũng như hư không, không gì phá hoại được. 99. Mãn nguyệt tịnh quang tam muội (Phạm: Paripùrịa-candra-vimalaprabha), Bồ tát trú nơi tam muội này, có đủ trí sáng suốt thanh tịnh, diệt ngọn lửa vô minh yêu, giận, công đức mát rợi, lợi ích chúng sinh; cũng như vừng trăng tròn mùa thu, phá tan các bóng tối, mát mẻ dịu dàng. 100. Đại trang nghiêm tam muội (Phạm:Mahà-vyùha), Bồ tát trú nơi tam BÁCH BÁT TAM MUỘI

B 261 muội này, thì thành tựu đại trang nghiêm, thấy thế giới trong mười phương nhiều như cát sông Hằng, đem hương hoa bằng bảy thứ báu để làm đẹp cõi Phật, công đức trang nghiêm như thế mà tâm không đắm trước. 101. Năng chiếu nhất thiết thế tam muội (Phạm:Sarvàkàra-prabhà-kara), còn gọi là Chiếu nhất thiết thế gian tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, có thể soi rọi tất cả pháp trong chúng sinh thế gian, trụ xứ thế gian và ngũ chúng thế gian. 102. Tam muội đẳng tam muội (Phạm: Samàdhi-samatà), còn gọi là Đẳng tam muội, Định bình đẳng tính tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì hay quán các tam muội một cách bình đẳng, không thấy có sâu cạn cao thấp khác nhau, quán tất cả pháp hữu vi đều do nhân duyên sinh, và cùng với tướng tam muội cũng đều bình đẳng. 103. Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh tam muội (Phạm: Araịa-saraịasarvasamavasaraịa), còn gọi là Vô tránh hành tam muội, Hữu tránh vô tránh bình đẳng lí thú tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì trong tất cả pháp có thể thông suốt vô ngại, không thấy pháp này tướng như thế này, không

thấy pháp này tướng như thế kia, đối với chúng sinh cũng không tranh cãi xấu, tốt, chỉ theo tâm hành của họ mà nhiếp thủ độ thoát. 104. Bất nhạo nhất thiết trụ xứ tam muội (Phạm: Anilambha-niketa-nirata), còn gọi là Vô trụ xứ tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì không ưa ở thế gian, vì thế gian là vô thường; cũng không ưa trú

nơi phi thế gian, là vì chẳng chấp trước vào cái không. 105. Như trụ định tam muội (Phạm: Tatha-tà-sthita-nizcita), còn gọi là Quyết định an trụ chân như tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, thì biết tướng như thực của tất cả pháp, không thấy có pháp nào siêu vượt thực tướng đó. 106. Hoại thân suy tam muội (Phạm: Kàya-kali-saôpramathana), còn gọi là Hoại thân tam muội, Li thân uế ác tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, dùng sức trí tuệ phá trừ các loại tướng suy tự nhiên hoại diệt sắc thân. 107. Hoại ngữ như hư không tam muội (Phạm: Vàk-kali-vidhvaôsanagaganakalpa),còn gọi là Li ngữ uế ác tam muội. Bồ tát trú nơi tam muội này, không thấy ngữ nghiệp của các tam muội nương vào âm thanh mà có, như hư không, như huyễn hóa, không sinh yêu, ghét. 108. Li trước hư không bất nhiễm tam muội (Phạm: Akàsàsaíga-vimuktinirupalepa), còn gọi là Vô nhiễm trướcc như hư không tam muội. Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật, quán xét các pháp rốt ráo là không, chẳng sinh chẳng diệt, cũng như hư không. Tuy được tam muội ấy, nhưng đối với tướng của hư không tam muội cũng không nhiễm trước. [X. luận Đại trí độ Q.5]. BÁCH BÁT TÔN ..... Chỉ một trăm linh tám đấng tôn Phật Bồ tát, được bày trong Kim cương giới mạn đồ la hội Căn bản thành thân thuộc Mật giáo. Tức là năm đức Phật, bốn Ba la mật,

mười sáu đại Bồ tát, bốn Nhiếp, tám Cúng, mười sáu vị tôn Hiền kiếp, hai mươi trời Kim cương bộ ngoài, và ba mươi lăm vị tôn từ năm Đính luân vương trở xuống. BÁCH CHÚNG HỌC ..... Chúng học, Phạm:Zikwà-karaịi, Pàli: Sikkhà-karaịìya. Dịch ý là ưng đương học (phải nên học), ưng đương tác (phải nên làm). Là giới cấm xúc phạm tội Đột cát la (Phạm:duwkfta, dịch ý là ác tác). Loại giới BÁCH CHÚNG HỌC

B 262 này tuy nhẹ nhưng lại khó giữ, dễ phạm, cần phải chú ý từng tí, luôn luôn nhớ nghĩ tu học, vì thế, đặc biệt dùng chữ “học” mà đặt tên. Lại con số Chúng học, các bộ luật nói bất nhất, trong đó, luật Tứ phần nêu tổng quát một trăm giới, cho nên thường gọi là Bách chúng học. [X. luật Tứ phần Q.19]. (xt. Đột Cát La, Chúng Học). BÁCH DỤ KINH Gồm bốn quyển. Còn gọi là Bách cú thí dụ kinh, Bách cú thí dụ tập kinh, Bách thí kinh, Bách dụ tập. Do ngài Tăng già tư na (Phạm:Saíghasena), một vị tăng người Ấn độ, trứ tác vào thế kỉ V Tây lịch, và do học trò là Cầu na tì địa (Phạm:Guịavfdhi) dịch ra chữ Hán vào năm Vĩnh minh thứ 10 (492) đời Nam tề. Thu vào Đại chính tạng tập 4. Kinh này do sự gom góp chép nhặt những sự tích thí dụ về quả báo thiện ác tội phúc mà thành, viết theo hình thức ngụ ngôn, dùng một trăm (nay còn chín mươi tám dụ) trường hợp để thuyết minh giáo lí cơ bản của Phật giáo. Phần lớn sự tích lấy dân chúng phổ thông làm đối tượng, cũng có khi đối với tín đồ ngoại đạo, chúng xuất gia và cả nhà vua mà nói. Nội dung bao gồm: dụ người ngu ăn muối, dụ đàn bà muốn cầu con, dụ vào biển lấy trầm thủy, dụ quỉ Tì xá xà, dụ viên thuốc hoan hỉ, dụ miệng tụng pháp đi thuyền mà không hiểu cách dùng v.v... tất cả đều dùng thí dụ dạy bảo để tăng thêm sự

hiểu biết. Ngoài ra, tác giả kinh này là ngài Tăng già tư na, còn gọi là Tăng già tư, Tăng già

tiên, là một vị luận sư Đại thừa, người Ấn độ. Lại trong Đại tạng Hán dịch, các kinh điển được biên soạn cùng một mục đích với kinh này, thì có bốn loại kinh Tạp thí dụ, và "Chúng kinh soạn tạp thí dụ". [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.9, Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.20]. BÁCH ĐẠI KIẾP ..... Là thời hạn tu hành của Bồ tát. Nói tắt là Bách kiếp. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 178, luận Đại trí độ quyển 4, quyển 27 chép, thì Bồ tát trong ba A tăng kì kiếp (nói tắt là tam kì) tu sáu độ muôn hạnh, sau đó khoảng trăm kiếp thì tu hành ngôi vị Đẳng giác, đồng thời, trong kì gian này, gieo hạt giống nghiệp tướng hảo. Nhưng, luận Du già sư địa quyển 48, luận Nhiếp đại thừa quyển hạ, thì chỉ nói ba kì, chứ không lập riêng thuyết trăm kiếp. Vì thế, các ngài Trí khải, Pháp tạng cho rằng, "Thuyết tam kì bách kiếp" là do các nhà Tiểu thừa lập ra. [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.1; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Câu xá Q.18; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung]. (xt. Tam A Tăng Kì Kiếp). BÁCH GIỚI THIÊN NHƯ ..... Tông Thiên thai đem phân loại tất cả các pháp trong cảnh mê ngộ sai biệt làm mười cõi (giới) là: địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, nhân gian, Thiên thượng, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật. Mười cõi này, trong mỗi cõi lại có đủ tự tướng mười cõi, cộng thành một trăm pháp giới. Trăm pháp giới này, trong mỗi pháp giới đều có đủ mười thứ sự lí (thập như thị), là: tướng, tính, thể,

lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, bản mạt cứu kính đẳng, cho nên, trăm giới cộng có nghìn như. Nếu đem nhân với ba thế gian thì thành là ba nghìn, đó tức là cái mà tông Thiên thai gọi là "Tam thiên chư pháp"(ba nghìn các pháp); quán pháp tam thiên này có đầy đủ trong một niệm, đó tức là phép quán "Nhất niệm tam thiên". Vì thế, khi đề cập đến cảnh sở quán, thì gọi là "Bách giới BÁCH DỤ KINH

B 263 thiên như", hoặc gọi là "Tam thiên tính tướng". Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 (Đại 33, 696 thượng), nói: "Nếu thuyết minh một cách rộng rãi về Phật pháp, thì Phật đâu có pháp nào khác, chỉ là bách giới thiên như mà thôi: đó là cảnh giới Phật mà chỉ có Phật với Phật mới thấu suốt cùng tột lí ấy". Lại trong giáo nghĩa của tông Thiên thai, còn thêm tam chuyển độc (đọc theo ba cách) thì có thể hiển bày cái lí ba đế viên dung: không, giả, trung. (xt. Nhất Niệm Tam Thiên). BÁCH LUẬN Tiếng Phạm: Zatazàstra. Gồm hai quyển. Do ngài Đề-bà (Phạm: Àryadeva, Thánh thiên), người Ấn độ, trứ tác vào khoảng thế kỉ III Tây lịch, Bà tẩu khai sĩ chú thích, Cưu ma la thập (Phạm: Kumàrajìva)dịch vào năm Hoằng thủy thứ 6 (404). Thu vào Đại chính tạng tập 13. Nội dung luận này thừa kế thuyết trong "Trung luận" của ngài Long thụ, dùng nghĩa lí Không, Vô ngã của Phật giáo Đại thừa để luận phá những kiến chấp của các phái ngoại đạo Số luận, Thắng luận, như phái Thắng luận cho các pháp là một mà cũng là khác, phái Số luận thì bảo nhân quả là một và trong nhân có quả. Toàn bộ luận bao gồm: 1. Xả tội phúc phẩm. 2. Phá thần phẩm. 3. Phá nhất phẩm. 4. Phá dị phẩm. 5. Phá tình phẩm. 6. Phá trần phẩm.

7. Phá nhân trung hữu quả phẩm. 8. Phá nhân trung vô quả phẩm. 9. Phá thường phẩm. 10. Phá không phẩm. Tất cả có mười phẩm. Ở đầu các phẩm đều có năm bài kệ,

sau mỗi bài kệ, có đoạn văn xuôi ngắn của Đề bà phụ thêm, và tiếp theo đó là văn chú thích của Bà tẩu khai sĩ. Cứ theo Tăng triệu nói trong bài tựa Bách luận, thì bản Hán dịch chỉ mới dịch được mười phẩm trước của nguyên tác, còn mười phẩm sau thì chưa dịch, nhan đề "Bách luận" là vì mỗi phẩm có năm bài kệ, hai mươi phẩm thành là trăm kệ. Tuy nhiên, bản Hán dịch chưa nêu rõ con số bài kệ, và nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng đều không truyền, vì thế không rõ sự cấu thành của nguyên bản ra sao. Vả lại, Đề bà còn là tác giả của Tứ bách luận, mà đại cương Tứ bách luận cùng với Bách luận nhất trí, cho nên có người bảo Bách luận là sách cương yếu của Tứ bách luận, hoặc cũng có người bảo Tứ bách luận do phu diễn từ Bách luận mà thành. Lại nữa, trong bản Hán dịch, có một quyển "Bách tự luận", được coi là của Đề bà làm, do Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy dịch, tức là khái quát từ phẩm Phá thần trở xuống trong Bách luận, tương đương với "Bách tự chú" (Tạng:Yi-ge brgya-pa shesbyaba#i #grel-pa) trong bản dịch Tây tạng, mà Bách tự chú lại được xem là tác phẩm của ngài Long thụ. Như vậy, Bách tự luận hay Bách tự chú, rốt cùng, là tác phẩm của ngài Đề bà hay của ngài Long thụ? Không xác định được. Tuy nhiên, cứ theo quá trình trứ thuật mà suy thì cũng có thể cho là tác phẩm của Đề bà, là vì, trong khi

viết Bách luận, Tứ bách luận, thuận theo thứ tự thêm rộng ra mà hình thành tác phẩm ba bộ Bách luận này. Có nhiều chỗ trong Bách luận cho thấy học thuyết của phái Số luận, phái Thắng luận. Và mối quan hệ mật thiết giữa bản văn kinh Chính lí với học thuyết Thắng luận, bởi thế, đối với tình hình các phái triết học Ấn độ khoảng thế kỉ III, đặc biệt là sự hình thành của phái Chính lí, thì Bách luận đã cung cấp một tư liệu trọng yếu. Tại BÁCH LUẬN

B 264 Trung quốc, Bách luận cùng với Trung luận và Thập nhị môn luận, được gọi song song là Tam luận, là Thánh điển căn bản của tông Tam luận. Các bản chú thích có nhiều thứ, nổi tiếng hơn cả thì có Bách luận sớ ba quyển của ngài Cát tạng đời Tùy. [X. Đại đường tây vực kí Q.5; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. (xt. Tam Luận). BÁCH LUẬN SỚ Gồm ba quyển. Do ngài Cát tạng đời Tùy soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 42. Là sách chú thích bản dịch "Bách luận" của ngài Cưu ma la thập. Mở đầu, giải thích bài tựa Bách luận của Tăng triệu, chia làm mười chương: Thán luận công năng (tán thán công năng của luận), Minh tạo luận thời tiết (nói rõ thời gian làm luận), Thán tạo luận chi nhân (tán thán người làm luận), Trần ngoại đạo hưng thế (tường thuật sự ra đời của ngoại đạo), Thích luận đề mục (giải thích đề mục của luận), Thuật chú luận Bà tẩu (tường thuật về Bà tẩu - người chú thích luận). Tự luận đại tông (trình bày tôn chỉ lớn của luận), Minh phiên luận La thập (nói rõ về La thập - người dịch bộ luận), Biện đàn việt Diêu tung (nói về người thí chủ là Diêu tung), Định phẩm kệ đa thiểu (định các phẩm, các bài kệ nhiều hay ít). Chính văn của quyển thượng là phẩm Xả tội phúc, thì trước hết lập sáu khoa: nói rõ phẩm kệ, giải thích nghĩa kệ, xét rõ nhiều ít, giải thích tương sinh, giải thích tên phẩm, chọn Xả, Phá; kế đó, biện minh về số kệ trong nguyên bản và bản dịch, chủng loại

của kệ, các phẩm dài ngắn khác nhau, thứ tự tương sinh của các phẩm v.v... Quyển trung có năm phẩm: Phá thần phẩm, Phá nhất phẩm, Phá dị phẩm, Phá tình phẩm, Phá

trần phẩm; quyển hạ có bốn phẩm: Phá nhân trung hữu quả phẩm (phá trong nhân có quả), Phá nhân trung vô quả phẩm (phá trong nhân không quả), Phá thường phẩm và Phá không phẩm... Bách luận lấy sự luận phá tà chấp của ngoại đạo làm chủ yếu, vì thế bản sớ này tường thuật rất nhiều về ngoại đạo, lại viện dẫn nhiều thuyết, giá trị nghiên cứu của nó rất cao. BÁCH LỤC THẬP TÂM Là một trăm sáu mươi thứ phiền não vọng tâm mà người tu hành chân ngôn phải vượt qua, được liệt kê trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật quyển 1. Tức chúng sinh do đắm trước năm phiền não căn bản là tham, sân, si, mạn, nghi, nên các phiền não ấy cứ lần lượt đắp đổi tương sinh cho đến một trăm sáu mươi thứ vọng tâm. Trăm sáu mươi tâm, nói rộng ra, là từ tám vạn trần lao đến vô lượng phiền não; nhưng, nếu nói gọn lại, thì là ba vọng chấp thô, tế, cực tế. Hành giả vượt qua được trăm sáu mươi tâm này mới có thể vào được ngôi vị Sơ địa. Bởi vì, phiền não vọng tâm của chúng sinh luôn luôn chấp chặt lấy hai bên có, không mà mất lí trung đạo, rồi lại sinh thêm ngành lá, cho nên hình thành trăm sáu mươi tâm, cho đến vô lượng phiền não. Ngoài ra, trăm sáu mươi tâm phiền não, thông thường được gọi là trăm sáu mươi vọng chấp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2]. (xt. Tam Vọng Chấp). BÁCH NẠP Y Chỉ áo vá, tức áo của nhà tu hành. Do

chắp vá những mảnh vải cũ rách khâu lại mà thành. Còn gọi là Tệ nạp y, Đàn nạp y. Vì hay dùng năm mau hoặc nhiều màu sắc lẫn lộn may thành, nên cũng gọi là Ngũ nạp y. Vì tăng lữ mặc áo vá, nên thường tự xưng là Nạp tăng, Lão nạp, Bá tăng, Dã tăng, Chuyết nạp v.v... BÁCH LUẬN SỚ

B 265 Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì nguồn gốc áo vá có năm thứ: 1. Áo có người cho (thí chủ). 2. Áo không người cho. 3. Áo bọc người chết. 4. Áo người chết. 5. Áo phẩn tảo (Phạm:pàôsu-kùla). Áo phẩn tảo, chỉ những mảnh vải rách, vụn người ta đã bỏ đi, có thể chia làm: 1. Áo vứt trên đường đi. 2. Áo ở nơi bẩn thỉu. 3. Áo bỏ ở bên bờ sông. 4. Áo đã bị mối ăn. 5. Áo rách nát. Nhưng, sau khi Phật giáo đã thịnh hành thì y phục của tăng, ni không còn như thế nữa. Nguyên ngữ tiếng Phạm về áo vá, thì trong kinh Thập nhị đầu đà, luật Thập tụng quyển 39, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11, đều cho áo vá (nạp y) là tên gọi khác của áo phẩn tảo; kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Khuyến trì thì bảo áo vá, tiếng Phạm là Kanthà, còn luật Tứ phần quyển 43 Ka hi na y kiền độ, luật Ma ha tăng kì quyển 8, luận Giải thoát đạo quyển 2 phần Đầu đà, Đại thừa nghĩa chương quyển 15 Đầu đà nghĩa lưỡng môn phân biệt điều v.v..., đều cho là áo vá và áo phẩn tảo có khác nhau. Vì thế, áo vá và áo phẩn tảo có thể là chỉ cùng một vật, nhưng, đứng về mặt tài liệu mà nói, thì gọi là áo phẩn tảo, còn đứng về mặt cắt may mà nói thì gọi là áo vá. [X. luật Thập tụng Q.4, Q.36, Q.37; luật Tứ phần Q.41 Y kiền độ; Tứ phần luật san phồn bổ

khuyết hành sự sao Q.hạ phần 1; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Tổ đình sự uyển Q.3]. BÁCH NHẤT VẬT ..... Chỉ những vật cần thiết của chúng tăng. Còn gọi là Bách nhất chúng cụ, Bách nhất cung thân. Tức là ngoài ba tấm áo một chiếc bát ra, các loại đồ dùng cần thiết của tỉ khưu sử dụng hàng ngày, đều chỉ được giữ mỗi thứ một cái mà thôi. Cứ theo Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 5 phần đầu, Thích thị yếu lãm quyển trung chép, thì chữ "trăm" (bách) ở đây tuyệt chẳng phải là con số một trăm

thực sự, mà chỉ là phiếm chỉ con số của các vật dụng thôi. Cứ theo Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 5 chép, thì trăm lẻ một vật là các vật đều được giữ một cái, ngoài trăm lẻ một ra là thuộc về trướng vật . Vì thế, các vật thừa, vượt quá số lượng qui định, gọi là trướng vật. Chẳng hạn như cất giữ nhiều áo ngoài ba tấm áo, hoặc cất giữ nhiều bát ngoài một cái bát, tức là trướng vật. Luật Ngũ phần quyển 20, liệt kê các loại trăm một vật được phép cất giữ, như: ba tấm áo, áo lót mình, áo ngủ, áo mưa, áo che bệnh ngoài da, màn muỗi (để ngồi Thiền), đồ trải chỗ đi kinh hành; vải chắn côn trùng (như con tờ vờ trong tường vách bay ra), vải trải đơn, vải che bụng chân (bọng chân), khăn lau mình, túi đựng kim chỉ, túi lọc nước v.v... Ngoài ra, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4, cũng liệt kê Ni sư đàn (tọa cụ), phu cụ (ca sa), khăn lau tay, áo chu la, áo ba lợi ca la v.v... Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 1 chép,

thì thời giáo một đời của đức Phật được phán định làm hai giáo môn là Chế (cấm) và Thính (cho phép), và lấy hai môn này mà phân biệt những vật tỉ khưu được phép cất giữ là: ba tấm áo và sáu vật khác: đó là những vật do đức Phật chế định, cho nên thuộc về Chế môn; còn trăm một vật và các trướng vật khác là vì phương tiện cho cất giữ, nên thuộc Thính môn. Lại cứ theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ quyển 3 phần trên chép, thì đức Phật đã vì căn cơ và quả báo của các tỉ khưu đều bất đồng, BÁCH NHẤT VẬT

B 266 nên phương tiện châm chước mà cho phép cất giữ những vật dụng khác nhau. Nếu là tỉ khưu thượng phẩm, thì chỉ cho phép có một áo hoặc ba áo; nếu là trung phẩm thì cho phép có trăm một vật; nếu là hạ phẩm thì cho phép có "trướng vật" cho đến các thứ báu, duy người có trướng vật thì trước phải làm phép "thuyết tịnh" mới được nhận giữ. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4, Q.6; Tứ phần luật khai tông kí Q.3 phần cuối; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Chế Thính Nhị Giáo, Trướng Vật). BÁCH NHẤT YẾT MA ..... Gồm mười quyển. Do ngài Nghĩa tịnh đời Đường dịch. Nói đủ là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Bách nhất, là chỉ nhiều số mục một cách khái quát; yết ma, là chỉ cái tác pháp trong đó khi tăng, ni làm việc phải được sự tán đồng của đại chúng thì công việc mới thành tựu. Nội dung trình bày một trăm linh một thứ pháp yết ma, chia làm ba loại: Đơn bạch, Bạch nhị và Bạch tứ. Đơn bạch yết ma, bao gồm 22 loại từ Đơn bạch sai người đi giáo giới trở xuống; Bạch nhị yết ma, bao gồm 42 loại từ việc bạch kết tiểu giới đàn trở xuống; Bạch tứ yết ma, bao gồm 32 loại từ bạch thụ cận viên trở xuống. Lời Bạt ở cuối quyển cùng trong sách này (Đại 24, 500 trung), nói: "Trong yết ma này nói một trăm linh một là chỉ nói về số lớn một cách tổng quát mà thôi, chứ kiểm

điểm lại trong luật thì thấy có nhiều ít khác nhau, nhưng về chủng loại thì không sai trái". BÁCH NHỊ THẬP CHUYỂN Là tên gọi các con số cực lớn trong phép kế toán ở Ấn độ cổ đại, tức là con số từ đơn vị ức cứ lần lượt theo thứ lớp tự nhân với nhau mà thành. Có xuất xứ từ kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 29, kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 45. Dịch mới là trăm hai mươi mốt chuyển. Dịch cũ thiếu mất Bát đầu ma chuyển thứ chín mươi chín, vì thế, là trăm hai mươi chuyển. Nay theo tên gọi trong

Tân dịch làm lệ, lạc xoa (Phạm:lakwa) gấp bội số lạc xoa là câu chi (Phạm:koỉi), câu chi gấp bội số câu chi là a dữu đa (Phạm: ayuta). Nhưng theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, thì lạc xoa tương đương với mười vạn, một trăm lạc-xoa bằng một câu chi. (Tức là: 100.000 x 100 = 10.000.000) Sau đây là những tên gọi của các số: 1. A dữu đa (Phạm: ayuta) 2. Na do đa (Phạm: nayuta), 3. Tần bà la (Phạm:bimbara), 4. Căng yết la (Phạm:kaíkara), 5. A già la (Phạm:agàra), 6. Tối thắng (Phạm:pravara), 7. Ma bà la (Phạm: mavara), 8. A bà la (Phạm:avara), 9. Đa bà la (Phạm:tavara), 10. Giới phần (Phạm:sìmà), 11. Phổ na (Phạm: hùman), 12. Nễ ma (Phạm: neman), 13. A bà hàm (Phạm: avagamam), 14. Di bà già (Phạm:mìvagam), 15. Tì la già (Phạm:vìragam), 16. Tì già bà (Phạm:vigavam),

17. Tăng yết la ma (Phạm: saíkrama),
18. Tì tát la (Phạm:visara),
19. Tì đảm bà (Phạm: vicambha),
20. Tì thịnh già (Phạm:vicaga),
21. Tì tố đà (Phạm:visota),
22. Tì bà sa (Phạm:vivàha),
23. Tì bạc để (Phạm:vibhakti),
24. Tì khư đảm (Phạm: vikhyata),
25. Xứng lượng (Phạm: tulanam),

BÁCH NHẤT YẾT MA

B

267

26. Nhất trì (Phạm: gharanam),
27. Dị lộ (Phạm:vipaza),
28. Điên đảo (Phạm:viparya),
29. Tam mạt da (Phạm: samarya),
30. Tì đô la (Phạm: viturịam),
31. Hề bà la (Phạm:hevara),
32. Tư sát (Phạm:vicàra),
33. Chu quảng (Phạm: vicasta),
34. Cao xuất (Phạm:atyudgata),
35. Tối diệu (Phạm:viziwỉa),
36. Nê bà la (Phạm:nevala),
37. Ha lí bà (Phạm:hariva),
38. Nhất động (Phạm:vikwìbha),
39. Ha lí bồ (Phạm:halibhù),
40. Ha lí tam (Phạm: harìsa),
41. Hề lỗ già (Phạm:heluga),
42. Đạt la bộ đà (Phạm: drabuddha),
43. Ha lỗ na (Phạm: haruịa),

44. Ma lỗ đà (Phạm:maluda),
45. Sám mộ đà (Phạm: kwamuda),
46. Y la đà (Phạm:elada),
47. Ma lỗ ma (Phạm: maluma),
48. Điều phục (Phạm: sadama),
49. Li kiêu mạn (Phạm:vininda),
50. Bất động (Phạm:vaimàtra),
51. Cực lượng (Phạm:pramàtra),
52. A mạ đát la (Phạm:amàtra),
53. Bộ mạ đát la (Phạm:bhramàtra),
54. Già ma đát la (Phạm:gamàtra),
55. Na mạ đát la (Phạm:namàtra),
56. Hề mạ đát la (Phạm:hemàtra),
57. Bề mạ đát la (Phạm:bhemàtra),
58. Bát la mạ đát la (Phạm:paramàtra),
59. Thi bà mạ đát la (Phạm:zivamàtra),
60. Ế la (Phạm:ela),
61. Bệ la (Phạm:vela),
62. Đế la (Phạm:tela),
63. Kệ la (Phạm:gela),
64. Tốt bộ la (Phạm:spela),
65. Nê la (Phạm:nela),
66. Kế la (Phạm:kela),
67. Tế la (Phạm:sela),
68. Bề la (Phạm:phela),
69. Mê la (Phạm: mela),
70. Sa la trà (Phạm:sarata),
71. Mê rô đà (Phạm: meruda),
72. Khế lỗ đà (Phạm:kharda),
73. Ma đô la (Phạm: màtula),
74. Sa mẫu la (Phạm: samula),
75. A dã bà (Phạm:ayava),
76. Ca ma la (Phạm: kamara),
77. Ma già bà (Phạm:magava),
78. A đát la (Phạm:atara),
79. Hê lỗ da (Phạm:heluya),
80. Bệ lỗ bà (Phạm:veluva),
81. Yết la bà (Phạm:kalàpa),
82. Ha bà bà (Phạm:havava),

83. Tì bà la (Phạm:vivara),
84. Na bà la (Phạm:navara),
85. Ma la la (Phạm: malara),
86. Sa bà la (Phạm:savara),
87. Mê la phổ (Phạm: meruhu),
88. Giả ma la (Phạm: camara),
89. Đà mạ la (Phạm: dhamara),
90. Bát la ma đà (Phạm: pramada),
91. Tì già mạ (Phạm:vigama),
92. Ô ba bạt đa (Phạm: upavartta),
93. Diễn thuyết (Phạm:nirdeza),
94. Vô tận (Phạm:aksaya),
95. Xuất sinh (Phạm:sambhùta),
96. Vô ngã (Phạm: amama),
97. A bạn đa (Phạm:avànta),
98. Thanh liên hoa (Phạm: utpala),
99. Bát đầu ma (Phạm: padma),
100. Tăng kì (Phạm: saíkhya),
101. Thú (Phạm:gati),
102. Chí (Phạm: upagama),
103. A tăng kì (Phạm: asaíkhya),
104. A tăng kì chuyển (Phạm: asaíkhya-parivartta),
105. Vô lượng (Phạm: aparimàịa),
106. Vô lượng chuyển,
107. Vô biên (Phạm: aparyanta),
108. Vô biên chuyển,
109. Vô đẳng (Phạm: asamanta),
110. Vô đẳng chuyển,
BÁCH NHỊ THẬP CHUYỂN
B 268 111. Bất khả sổ (Phạm:agaịeya), 112. Bất khả sổ chuyển, 113. Bất khả xưng (Phạm:atulya), 114. Bất khả xưng chuyển, 115. Bất khả tư (Phạm:acintya), 116. Bất khả tư chuyển, 117. Bất khả lượng (Phạm: ameya), 118. Bất khả lượng chuyển, 119. Bất khả thuyết (Phạm: anabhilàpya), 120. Bất khả thuyết chuyển, 121. Bất khả thuyết bất khả thuyết (Phạm:anabhilàpya anablilàpya). BÁCH PHÁP ..... Chỉ một trăm thứ pháp. Nhà Duy thức đem tất cả pháp hữu vi, vô vi tổng quát lại thành một trăm thứ, tức là: 1. Tám thứ tâm pháp, là tám thức: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na và a lại da. 2. Năm mươi mốt thứ Tâm sở hữu pháp, là: tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, tuệ, tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, cần (tinh tiến), khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại, tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, xiểm,

hại, kiêu, vô tàm, vô quí, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chính tri, hối, miên (thụy), tầm, tứ. 3. Mười một thứ sắc pháp là: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ sở nhiếp sắc. 4. Hai mươi bốn thứ tâm bất tương ứng hành pháp là: đắc, mệnh căn, chúng đồng

phận, dị sinh tính, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng báo (vô tưởng sự), danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính. 5. Sáu thứ vô vi pháp là: hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động diệt (bất động), tưởng thụ diệt, chân như. Năm loại lớn kể ở trên gọi là năm vị; khi được kể chung với một trăm pháp thì gọi là năm vị trăm pháp. Thuyết trăm pháp có xuất xứ từ luận Đại thừa bách pháp minh môn, luận Thành duy thức, trong đó cũng có điều khác với các nhà khác, chẳng hạn như: 1. Về tâm sở hữu pháp, luận Du già sư địa quyển 1, ngoài năm mươi mốt thứ tâm sở hữu pháp được ghi ở trên ra, còn kể thêm hai thứ nữa là tà dục và tà thắng giải, thành ra năm mươi ba thứ tâm sở hữu pháp; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1, đem ác kiến trong tâm sở hữu pháp tách riêng thành năm là tát ca da kiến, biên chấp kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến và tà kiến, thành ra là năm mươi lăm thứ tâm sở hữu pháp. 2. Về sắc pháp, thì luận Hiển dương Thánh giáo quyển 1, trong sắc pháp còn liệt kê bốn thứ địa, thủy, hỏa, phong, thành ra là mười lăm thứ sắc pháp. 3. Về bất tương ứng hành pháp, thì luận Đại thừa ngũ uẩn, trong bất tương ứng hành pháp duy chỉ kể có mười bốn thứ, tức trong hai mươi bốn thứ pháp ghi ở trên, liệt kê từ "đắc" đến "lưu chuyển" là mười bốn hạng mục; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 2, thì loại bỏ bất hòa hợp tính, mà thành là

hai mươi ba thứ bất tương ứng hành pháp. 4. Về Vô vi pháp, thì luận Du già sư địa quyển 3, lại kể hai thứ nữa là thiện bất thiện pháp vô vi, vô kí pháp vô vi, thành ra là tám thứ vô vi pháp. Lại nữa, Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa, y theo thứ tự sinh khởi của các pháp mà chia chúng thành sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, tâm bất tương ứng hành pháp, vô vi pháp v.v..., còn các nhà Duy thức Đại thừa thì lại y theo thứ tự chuyển biến của thức mà phân chia. [X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa BÁCH PHÁP

B 269 bách pháp minh môn luận giải; Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ]. BÁCH PHÁP GIỚI ..... Chỉ mười pháp giới từ địa ngục giới đến Phật giới, trong mỗi pháp giới lại cũng có đủ mười giới, cộng thành một trăm pháp giới. Tông Thiên thai đem chia một cách khái quát tất cả pháp làm mười loại, tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, nhân gian, thiên thượng, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật, là mười pháp giới; nhưng mỗi pháp giới không phải tự cô lập, không tương can, mà mỗi mỗi cũng lại đầy đủ mười giới, cho nên cộng là một trăm pháp giới. Lại trong một trăm pháp giới, mỗi một pháp giới đều có đủ mười thứ sự lí (thập như thị), trăm pháp giới tức có một nghìn như thị, gọi là "bách giới thiên như" (trăm giới nghìn như), đây là dụng ngữ thông thường của tông Thiên thai khi dung nhiếp hết thảy các pháp. (xt. Bách Giới Thiên Như). BÁCH PHÁP MINH MÔN Chỉ pháp môn trí tuệ mà Bồ tát đạt được ở ngôi Sơ địa (Hoan hỉ địa). Bách pháp (trăm pháp), là chỉ cho nhiều số mục một cách khái quát; minh, tức là thông

suốt; môn, là pháp môn, hàm ý là vào, là sai biệt. Trọn ý tức là cửa trí tuệ tỏ rõ thông suốt trăm pháp. Đối với chữ "bách pháp" trong Bách pháp minh môn, các nhà cũng có những cách nói khác nhau: 1. Thập địa kinh luận quyển 3 nói, bách pháp, tức chỉ các loại pháp môn. 2. Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám

huyền kí quyển 11 chép, thì bách pháp là chỉ các pháp môn Uẩn, Xứ, Giới, chứ không phải chỉ con số một trăm thực sự. 3. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh danh tự chép, thì mười tâm tin là tín tâm, niệm tâm, tinh tiến tâm, tuệ tâm, định tâm, bất thoái tâm, hồi hướng tâm, hộ tâm, giới tâm và nguyện tâm, trong mỗi tâm đều có mười tâm mà thành trăm pháp. Sau khi thành tựu đầy đủ mười tâm mười tín này mới có thể vào địa vị Sơ trụ. 4. Trong Thích quán vô lượng thọ Phật kinh kí của ngài Pháp thông, và trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao quyển 6 của ngài Tri lễ ở núi Tứ minh chép, bách pháp, tức là thuyết "Năm vị trăm pháp" của tông Pháp tướng. 5. Thích quán vô lượng thọ Phật kinh kí nói, khi một trong mười tâm số pháp là thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, giải thoát, ức, định v.v..., sinh khởi, thì chín tâm kia cũng cùng giúp đỡ mà khởi, nên thành trăm pháp. Còn kinh Nhân vương bát-nhã ba la mật quyển thượng phẩm Bồ tát giáo hóa chép, nếu Bồ tát ở trong một trăm nước Phật, thì làm Tứ thiên vương cõi Diêm phù, tu trăm pháp môn, tâm nhị đế bình đẳng, giáo hóa hết thảy chúng sinh. Nếu Bồ tát ở trong một nghìn nước Phật, thì làm vua trời Đao lợi, tu hành nghìn pháp môn. Nếu ở trong mười muôn nước Phật, thì làm Viêm thiên vương mà tu hành mười muôn pháp môn, cho đến ở trong bất khả thuyết bất khả thuyết nước Phật, thì làm vua cõi trời Tứ thiền đại tĩnh, là chúa ba cõi, mà tu hành bất khả thuyết bất khả thuyết pháp

môn. Lại cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ phẩm Phật mẫu chép, thì tâm Thập tín là gốc của các hạnh, từ đó đắp đổi tăng tiến mà thành trăm pháp minh môn, nghìn pháp minh môn. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23 phẩm Thập địa. kinh Quán vô lượng thọ; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng phẩm Hiền thánh học quán, Q.hạ phẩm Đại chúng thụ học; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần đầu; BÁCH PHÁP MINH MÔN

B 270 Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.trung đoạn 1; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Nguyên chiếu)]. BÁCH PHI ..... Bách (trăm), nói một cách khái quát về số nhiều; phi (chẳng phải), chỉ sự phủ định chẳng có, chẳng không. Còn gọi là Tứ cú bách phi. Có nghĩa là tất cả văn chữ lời nói chẳng phải là thực tại. Ý nhằm quét sạch hết sự mê chấp của chúng sinh, khiến ngộ nhập lí các pháp là vô tướng, bất khả đắc. Kinh Niết bàn (bản Bắc) phẩm Kim cương thân, đã đưa ra thực số bách qui về thân kim cương của đức Như lai. (xt. Tứ Cú Bách Phi). BÁCH PHÚC TRANG NGHIÊM Phạm: Zata-puịya-vicitrita. Ba mươi hai tướng của đức Như lai, mỗi tướng đều do trăm phúc trang nghiêm mà thành. Còn gọi là Bách tư trang nghiêm, Bách phúc đức trang nghiêm. Bách phúc, tức là Bách tư. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, thì trong mười thiện nghiệp đạo, từ không giết hại cho đến chính kiến, mỗi nghiệp đạo đều có năm tư như nghiệp đạo không giết hại có: li sát tư (không giết hại), khuyến đạo tư (khuyên dạy không nên giết hại), tán mĩ tư (khen ngợi sự không giết hại), tùy hỉ tư

(thấy không giết hại thì vui theo), hồi hướng tư, hợp lại là năm mươi tư. Khi Bồ tát tạo tác một nghiệp tướng, thì trước hết phát khởi năm mươi tư để sửa trị cái thân, tiếp theo, phát một tư để dắt dẫn tướng ấy, sau cùng, lại phát khởi năm mươi

tư để viên mãn tướng ấy: đó tức là trăm phúc trang nghiêm. Cũng sách và quyển đã dẫn, còn chép có mấy thuyết nữa về năm mươi tư: 1. Mười nghiệp đạo đều có năm phẩm tư là hạ, trung, thượng, thượng thắng, thượng cực (dưới, vừa, trên, trên hơn, trên hết), hợp lại thành năm mươi tư. 2. Mười nghiệp đạo đều có năm tư: gia hành tịnh, căn bản tịnh, hậu khởi tịnh, phi tầm sở hại, niệm nhiếp thụ, hợp lại thành năm mươi tư. 3. Duyên theo ba mươi hai tướng, ở mỗi tướng, phát khởi ý nghĩ năm mươi sát na chưa từng luyện tập, chuyển xoay liên tục, đó là năm mươi tư. Về lượng của một phúc, cũng có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo luận Câu-xá quyển 18 chép, thì: 1. Trừ Bồ tát ra, còn tất cả hữu tình khác, nhờ tu hành mà được quả nghiệp giầu có vui sướng, tức là lượng một phúc. 2. Khi thế giới sắp thành, hết thảy hữu tình cảm được sức nghiệp tăng thượng trong cõi đại thiên, tức là lượng một phúc. 3. Duy có Phật mới biết được cái lượng một phúc. Ngoài ra, nghiệp dị thục của ba mươi hai tướng, phải tu tập trải qua một trăm đại kiếp mới đầy đủ viên mãn, duy có bồ tát Thích ca là cực tinh tiến, nên mới có thể rút ngắn được chín kiếp mà thành tựu ba mươi hai tướng ở kiếp thứ chín mươi mốt. [X. kinh Niết Bàn (bản Bắc) Q.24; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện; luận Đại trí độ Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.9]. (xt. Bách Đại Kiếp). BÁCH TÂM THÀNH PHẬT Tức là mười tâm của Thập địa cuối cùng

trong các giai vị tu hành, nếu thành tựu được một trăm tâm này thì có thể đạt đến cảnh địa Phật. Theo thứ tự tu hành, giai vị cuối cùng là mười địa, trong mỗi một địa đều chia làm mười tâm, hành giả sơ tâm vào mỗi địa đến tâm thứ tư, tức là đã đạt đến cảnh giới năm thần thông, từ tâm thứ năm đến tâm thứ tám, thì tiến vào cảnh BÁCH PHI

B 271 giới Nhị thừa, đến tâm thứ chín thì tu hành đạo Bồ tát, cuối cùng, đến tâm thứ mười tức thành Phật đạo. Vì mỗi địa trong mười địa đều chia làm mười tâm, cho nên gọi là trăm tâm thành Phật (bách tâm thành Phật). [X. Đại nhật kinh sớ Q.15]. BÁCH TẾ QUAN ÂM Chỉ pho tượng Quan âm đứng ở thời đại Phi điểu trong điện Đại bảo tạng chùa Pháp long ở Nhật bản. Phong cách tạo tượng khác với tượng Phật của phái Chỉ lợi, thân hình của tượng rất mỏng và thon dài, mấy lọn tóc xõa xuống hai bờ vai trông như những gợn sóng, hình tượng tả thực, thiên y từ hai cổ tay rủ xuống, nếu nhìn ngay chính diện thì không thấy biến hóa, nhưng, nếu nhìn ở hai bên thì thấy như sắp cử động. Mình cao hai mét hai mươi phân, nhìn những đường nét tròn trịa tươi tắn, người ta có thể suy đó là sự mô phỏng kiểu tượng lưu truyền tại miền nam Trung quốc. BÁCH THÁP TỰ Là ngôi chùa nằm tại cửa hang Tiện tử, chân núi phía bắc núi Chung nam, thuộc huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây. Vị tổ khai sáng của Tam giai giáo là sư Tín hành, sau khi tịch, được chôn cất tại đây; về sau, các pháp tôn của Tam giai giáo nối nhau đề

phần mộ xung quanh tháp xá lợi của Tín hành. Năm Trinh quán thứ 5 (631), đệ tử của Tín hành là Tăng ung, trước khi tịch, dặn học trò chôn cất ở bên trái tháp của Tín hành, năm Hiển khánh thứ 2 (657), sư Tuệ liễu ở chùa Quang minh, Thiền sư Tăng hải ở chùa

Hóa độ, niên hiệu Tổng chương năm đầu (668), Thiền sư Đạo an, năm Khai nguyên thứ 4 (716), Thiền sư Pháp tạng ở chùa Tịnh vực v.v... đều xây tháp ở đây, khoảng năm Đại lịch (766-779), mới có tên là chùa Trăm tháp. Đến năm Thái bình hưng quốc thứ 3 (978) đời Tống, chùa được đổi tên là chùa Hưng giáo. Từ đời Minh, Thanh về sau, chùa này rất là hoang phế, nay chỉ còn lại một gian phòng tăng bé nhỏ. Bên ngoài chùa có một tòa tháp gạch năm tầng, cao khoảng hai mươi mét, hai tòa Tôn thắng đà la ni kinh chàng, trong đó, một tòa được làm vào năm Thái hòa thứ 5 (831) đời Đường văn tông, mặt sau có bài Minh do tỉ khưu ni Hành luật làm để kỉ niệm lễ trà tì của sư trưởng là Tổng tĩnh. Ngoài ra, còn có những phiến đá nhẵn, hình vuông, dài, to, và mấy tòa lọng đá, tòa đá, được làm vào cuối đời Đường, và những phiến đá rơi từ thân tháp đá v.v... Những người thờ phụng trăm tháp đều là chúng tăng thuộc Tam giai giáo. Cứ theo văn bia của Trương phân được thấy trong Kim thạch tụy biên chép,

thì khu đất dựng chùa trăm tháp là do tướng Bùi hưu nhà Đường cúng dường. [X. Thiểm tây thông chí; Kim thạch tụy biên
Q.57].
BÁCH THIÊN ẤN ĐÀ LA NI KINH
.....
Có một quyển. Do ngài Thực xoa nan
Bách Tế Quan Âm
BÁCH THIÊN ẤN ĐÀ LA NI KINH
Tháp gạch ở chùa
Bách Tháp
B 272 đà đời Đường dịch. Còn gọi là Bách thiên ấn. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này thuộc Tạp Mật kinh, nội dung bao gồm căn bản Đà la ni, Đà la ni tâm chú, Tùy tâm chú... Nếu hành giả viết chép kinh này để thờ trong tháp, thì công đức ngang với tạo lập trăm nghìn ngôi tháp. BÁCH TỌA HỘ MA ..... Chỉ một trăm lần tu phép Hộ ma. Số lượt tu phép Hộ ma được gọi là “tọa” hoặc “tòa”, cho nên một trăm lần tu phép Hộ ma gọi là Bách tọa hộ ma. Chiếu theo qui định, hành giả Mật giáo tu phép Hộ ma không thể thiếu phép tu tế lửa. (xt. Hộ Ma). BÁCH TRƯỢNG DÃ HỒ ..... Tên công án trong Thiền tông. Là cơ duyên đối thoại giữa con cáo đồng và thiền sư Hoài hải ở núi Bách trượng. Công án này nêu lên lí nhân quả rõ ràng. Còn gọi là Bất lạc bất muội, Ngũ bách sinh dã hồ, Bách trượng bất muội nhân quả, Bách trượng dã hồ đọa thoát. Thung dung lục Tắc 8 (đại 48, 231 hạ), nói: “Bách trượng lên nhà giảng, thường có một ông già đến nghe pháp, nghe xong, theo mọi người giải tán. Một hôm, ông già không đi, Bách trượng bèn hỏi: “Ai đứng đó?”. Người già đáp: Vào thời đức Phật Ca diếp xưa kia, tôi đã từng ở núi này. Có một người đến học đã hỏi: Bậc đại tu hành có còn rơi vào nhân quả nữa không? Tôi trả lời: Không rơi vào nhân quả. Cũng vì câu nói ấy mà tôi đã phải đọa làm thân cáo đồng năm trăm kiếp rồi. Nay xin Hòa

thượng thay cho một chuyển ngữ. Bách trượng nói: “Không mờ tối nhân quả”. Ngay sau câu nói đó, người già đại ngộ”. Trong công án này, người già xưa kia nói: “Không rơi vào nhân quả” là bác không có nhân quả, tức là phủ nhận lí nhân quả; và do phủ nhận

lí nhân quả, cho nên phải đọa vào ác thú. “Không mờ tối nhân quả” là khẳng định nhân quả, khác với “không rơi vào nhân quả”, vì khẳng định nhân quả, cho nên thoát li ác thú. Đứng về phương diện giáo thuyết cơ bản của Phật giáo mà nói, thì tin sâu nhân quả là Phật pháp chính truyền, là một loại pháp tắc rất tự nhiên. Vì thế, người ta không thể phân biệt càn bậy, ức đoán, phủ định, nếu tin sâu lí pháp nhân quả tự nhiên ấy rồi theo đó mà tu hành, thì nó sẽ là con đường đưa đến thành Phật. Cho nên, trong tắc công án này, người già nhờ ngài Bách trượng thay cho chuyển ngữ “không mờ tối nhân quả” mà phút chốc tiêu sạch cái mê mộng độc đoán ở quá khứ, rồi ngay ở câu nói đó mà đại ngộ, vứt bỏ được thân cáo đồng. Xưa nay, trong Thiền gia phần nhiều gọi những kẻ bác không có nhân quả mà lại tự cho mình là người thấu suốt nhân quả là “dã hồ thiền” (thiền cáo đồng) chính đã từ điển cố này. [X. Liên đăng hội yếu Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Thiền tông vô môn quan Tắc 2]. BÁCH TRƯỢNG ĐỘC TỌA ĐẠI HÙNG PHONG ..... Tên công án trong Thiền tông. Là công án mà thiền sư Hoài hải ở núi Bách trượng đời Đường mượn việc ngồi một mình trên ngọn Đại hùng để tỏ bày cái yếu chỉ của tông môn. Còn gọi là Bách trượng độc tọa, Bách trượng đại hùng phong, Bách trượng

kì đặc sự. Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 44 hạ) nói: “Tăng hỏi: việc kì đặc là thế nào? Sư đáp: Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng! Vị tăng lễ lạy, sư liền đánh”. Độc tọa, có ý là đứng một mình trong vũ trụ, cho đến “trên trời dưới trời, chỉ có ta độc tôn”. Đại hùng phong, là tên gọi khác của núi Bách trượng ở Giang tây. Vì ngài Hoài hải đến núi này để hoằng dương Thiền phong nên đời gọi là Bách trượng Hoài hải. BÁCH TỌA HỘ MA

B 273 Độc tọa đại hùng phong, đại khái có nghĩa là ngài Bách trượng đã nhiều năm ngồi thiền trên ngọn núi Đại hùng, đã là sự tu hành tối thượng, đứng một mình trong vũ trụ, nhưng cũng lại là một việc bình thường, chẳng có gì kì lạ, phàm sự sinh hoạt của Thiền giả, như đi đứng ngồi nằm nói im động tĩnh, đều là thiền lí thiền hành cả. Vì thế Bách trượng đặc biệt lấy câu “Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng” để trả lời câu hỏi “Việc kì đặc là thế nào”, là pháp cơ linh hoạt, thu vào phóng ra một cách tự như tự tại, quét sạch mọi dấu vết. Vị tăng nghe xong, sụp lạy, là biểu thị việc khéo dùng cơ đầu cơ, lấy ý khiển ý, toàn nhiên lãnh hội cơ pháp của Bách trượng, cho nên ngài Phật quả Viên ngộ đã khen (Đại 48, 167) rằng: “Vị tăng này lễ lạy khác với tăng tầm thường, phải có con mắt toàn triệt mới được. (...) Vị tăng này lễ lạy cũng giống như vuốt râu hùm (cọp), chỉ giành chỗ xoay mình”. Tuy nhiên, lại bị cái đánh của Bách trượng, là vì Bách trượng biết vị tăng ấy đã lãnh hội rồi, nhưng vẫn lễ lạy để muốn cầu một việc cao hơn nữa, nên dùng cây gậy để cảnh giác rằng, ngoài việc lãnh hội ra, còn phải gắng sức tu hành thực tiễn nữa. BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI (720-814) Vị tăng đời Đường. Người huyện Trường lạc, Phúc châu, họ Vương (có thuyết cho là họ Hoàng). Từ nhỏ đã thích đến thăm các chùa viện, năm hai mươi tuổi theo ngài Tuệ chiếu ở Tây sơn xuất gia, sau theo luật sư Pháp triêu ở Nam nhạc thụ giới cụ túc, không lâu, đến Lư giang (ở Tứ xuyên)

đọc Đại tạng. Gặp được ngài Mã tổ Đạo nhất hoằng pháp tại Nam khang, đem tâm hướng theo và được Đạo nhất ấn khả. Vì cùng với các sư Trí tạng ở Tây đường, Phổ nguyện ở Nam tuyền đều được trao truyền phép thiền, nên thời bấy giờ gọi là Tam đại sĩ. Sau ra làm chủ tại Tân ngô (huyện Phụng tân tỉnh Giang tây), núi Bách trượng, tự lập ra Thiền viện, chế định thanh qui, suất chúng tu trì, thực hành sinh hoạt nông thiền (làm ruộng). Sư từng nói (Đại 48, 1119 trung); "Một ngày không làm, một ngày không ăn". Năm nguyên hòa thứ 9, nhập tịch, thọ thế chín mươi lăm tuổi. Nhà vua ban thụy "Đại trí thiền sư", tháp hiệu "Đại bảo thắng luân". Môn hạ có Hi vận ở Hoàng bá, Linh hựu ở Qui sơn đứng đầu. Về sau, các vua đời Tống, Nguyên lại ban thụy hiệu "Giác chiếu thiền sư", "Hoằng tông diệu hành thiền sư". Ngoài ra, cứ theo Toàn đường văn quyển 446 Đường hồng châu Bách trượng sơn cố Hoài hải thiền sư tháp minh tinh tự chép, thì Thiền sư sinh vào năm Thiên bảo thứ 8 (794) cho nên thọ sáu mươi sáu tuổi. Thanh qui do sư chế đính đời gọi là Bách trượng thanh qui, không một tùng lâm nào trong thiên hạ mà không làm theo, là công tích vạch ra thời đại của lịch sử Thiền tông. Tống Nho phỏng theo nó mà sáng lập các thư viện, ba triều Nguyên, Minh, Thanh lại lấy thư viện làm Hương học

(trường làng) là nơi dưỡng sĩ (đào tạo kẻ sĩ), đều là ơn của sư. [X. Bách trượng thanh qui Q.thượng
Trụ trì chương; Tống cao tăng truyện Q.10;
Cảnh đức truyền đăng lục Q.6]. (xt. Hoài
Hải).
BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI THIỀN SƯ NGỮ LỤC
Do Thiền sư Hoài hải (720-814) đời
Bách Trượng Hoài Hải
BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI THIỀN SƯ NGỮ LỤC
B 274 Đường ở núi Bách trượng soạn. Cứ theo Toàn đường văn quyển 446, thì trong Đường hồng châu Bách trượng sơn cố Hoài hải thiền sư tháp minh tinh tự, do Trần hủ soạn, có nói rằng, người biên tập Bách trượng ngữ lục là môn nhân Thần hành Phạm vân, nhưng Ngữ lục của Bách trượng đã từng một phen bị thất lạc, đến đời Minh mới được biên tập lại và ấn hành, song không rõ tên họ người biên tập. Bản hiện nay được gọi dưới cái tên Ngữ lục, Quảng lục, thu vào Vạn tục tạng tập 119 (Tứ gia ngữ lục quyển 2, quyển 3) và tập 118 Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1, quyển 2. Nội dung đều là văn xuôi, Bách trượng dẫn dụng các kinh Báo ân, Niết bàn, Ca diếp, Bảo tích, và những câu nói của Bảo chí, Phó hấp, Tăng triệu, đồng thời, thuật bàn các thuyết trong các kinh Hoa nghiêm, Kim cương, Bát nhã, qua các thuyết ấy, ta có thể thấy một cách khái quát tư tưởng chung của Bách trượng. BÁCH TRƯỢNG PHẬT ĐỒ Chỉ tòa tháp Phật cao khoảng một trăm trượng. Cứ theo Bắc sử tây vực truyện chép, thì về phía đông thành của nước Tiểu nguyệt chi mười dặm, có một tòa tháp Phật, chu vi ba trăm năm mươi bước, cao tám mươi trượng, đây tức là Bách trượng Phật đồ. Phật đồ là tên gọi khác của tháp, phần nhiều được kiến tạo bằng gạch, đá và gỗ, thường là nơi thờ phụng xá lợi của đức Phật. [X Huyền ứng âm nghĩa Q.7]. (xt. Tháp). BÁCH TRƯỢNG SƠN .....

Núi nằm về phía tây bắc huyện Phụng tân tỉnh Giang tây, gần núi Động. Bằng vào nước từ trên chóp núi chảy xuống, có thể cao tới nghìn thước, vì thế gọi là Bách trượng; do thế núi vượt hẳn các núi khác, cho nên còn gọi là núi Đại hùng. Niên hiệu Hưng nguyên năm đầu (784) đời Đường đức tông, Thiền sư Hoài hải đến núi này cất am Hương đạo (tức chùa Bách trượng) mở rộng thiền phong, thời bấy giờ, có các bậc tài trí như Hi vận ở Hoàng bá, Linh hựu ở Qui sơn và Niết bàn ở Bách trượng vân tập về đây, rồi mở mang kiến thiết thêm các nhà pháp, nhà tăng, đồng thời, chiết trung luật điển Đại thừa, Tiểu thừa mà chế định Thiền lâm thanh qui (Bách trượng thanh qui). Từ đó mới có Thiền viện độc lập, hoàn chỉnh; vì trước đó, Thiền tăng phần nhiều ở trong các chùa Luật tông. Năm nguyên hòa thứ 9 (814) đời Hiến tông, ngài Hoài hải nhập tịch, môn nhân là Niết bàn thừa kế chức trú trì. Không bao lâu, vâng sắc lệnh của Đường tuyên tông, sư Niết bàn xây dựng chùa Đại trí thánh thiền, trở thành đạo tràng của Thiền tông. Từ đời Tống trở về sau, các Thiền tăng ưu tú xuất hiện đông đảo, như: Minh chiếu an, Siêu, Đạo hằng, Bảo nguyệt, Nguyệt, Duy chính, Nguyên túc, Duy cổ và Tịnh ngộ v.v... nối nhau trú trì. Niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời Nguyên văn tông, Đức huy ở Đông dương, trùng tu nhà Pháp, trên nhà đặt gác "Thiên hạ sư biểu" (bậc thầy trong thiên hạ) để thờ tượng của sư Hoài hải. Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335) đời Thuận đế, Bách trượng thanh qui được biên tập lại và ban hành khắp các Thiền lâm trong toàn quốc, nhờ thanh qui đó mà

núi Bách trượng lừng danh ở đời. Năm Chính thống thứ 7 (1442) đời Minh anh tông, sa môn Trung trí biên lại thanh qui. Khoảng năm Sùng trinh (1628-1644), Thụy bạch Minh tuyết trú trì, soạn một thiên Tịch ngữ, một thiên Tịch vọng thuyết, bác bỏ thuyết Thông dung của Phí ẩn. Khoảng năm Thuận trị (1644-1661) đời Thế tổ nhà Thanh, Lâm đạo bái đến đây hoằng pháp. Những cổ tích hiện còn đến nay, có bia BÁCH TRƯỢNG PHẬT ĐỒ

B 275 của Thiền sư Niết bàn, mả người gỗ, mả chó vàng, núi cáo đồng, đá đại nghĩa và bốn chữ "Thiên hạ sư biểu" do Liễu công quyền viết trên một bia đá lớn. [X. Tống cao tăng truyện Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6, Q.9, Q.20, Q.25; Thích môn chính thống Q.3; Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.2; Đại Minh nhất thống chí Q.49; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 136]. (xt. Bách Trượng Thanh Qui). BÁCH TRƯỢNG THANH QUI ..... Gồm hai quyển. Còn gọi là Sắc tu bách trượng thanh qui. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Nguyên là bản Thanh qui (đời gọi là cổ thanh qui) do Thiền sư Bách trượng Hoài hải (720-814) soạn. Lúc Thiền tông mới hình thành, trong Thiền lâm vẫn chưa có chế độ, nghi thức, cho nên bản thanh qui này mới đặt ra các chế độ pháp đường, tăng đường, phương trượng v.v... lại qui định các chức vụ mà chúng tăng đảm trách là Đông tự, Liêu nguyên, Đường chủ, Hóa chủ... là những phép tắc tất yếu khi mà Thiền tông Trung quốc thoát li các chùa Luật để duy trì những sinh hoạt Tăng đoàn độc lập vào khoảng thế kỉ VIII, IX Tây lịch. Nội dung sách này chia làm hai quyển thượng và hạ, gồm có chín chương. Quyển thượng có năm chương là Chúc li, Báo ân. Báo bản, Tôn tổ, và Trú trì. Quyển hạ có bốn chương là Lương tự, Đại chúng, Tiết lạp và Pháp khí. Trong đó, chương Chúc li ghi chép các lễ nghi như: Thánh tiết chúc

tán (chúc mừng khen ngợi ngày sinh của vua), Cảnh mệnh nhật chúc tán (chúc mừng khen ngợi ngày vua lên ngôi), Tứ trai nhật chúc tán (chúc mừng khen ngợi vào các ngày 1, 15, 8, 23) và Đán vọng chúc tán (chúc tán vào các ngày 1, 15 mỗi tháng), các nghi lễ trên đây được cử hành tại Tạng điện, rồi mỗi nhật chúc tán (chúc mỗi ngày), Thiên thu tiết chúc tán, Thiện nguyệt chúc tán (chúc tán vào ba tháng ăn chay trường là tháng 1, 5 và 9 âm lịch), để cầu nguyện cho nhà vua sống lâu muôn tuổi, đây là các lễ nghi của giáo đoàn tôn giáo dưới sự Thống chế của quyền lực quốc gia. Chương Tôn tổ ghi chép các điển lễ vào những ngày kị (giỗ) của các tổ sư. Chương Đại chúng thu chép những phương pháp ngồi Thiền, các phép tắc sinh hoạt tu nghiệp trong thiền viện. Và những chi tiết khác được chế định trong Bách trượng thanh qui. Nguyên hình bản thanh qui do ngài Hoài hải soạn đà thất lạc vào đời Tống, mãi đến niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335) đời Thuận đế nhà Nguyên, Đức huy ở Đông dương vâng mệnh Thuận đế lấy các bản "Thiền uyển thanh qui" của Tông trách, và "Tùng lâm hiệu định thanh qui" của Duy miễn làm mẫu để biên tập lại thành bản thanh qui mới này, do Toàn ngộ Đại hân hiệu chính, tức là bản Sắc tu bách trượng thanh qui hai quyển hiện nay. BÁCH TỤNG THI TẬP Phạm:Zataka. Còn gọi là Bách thi chương. Trong văn học tiếng Phạm, Bách tụng thi tập không chỉ cho một tác phẩm đặc định nào, mà nó chỉ là tập thơ của các

cá nhân gồm khoảng một trăm bài thơ. Trong đó, nổi tiếng nhất có các bài Luyến ái bách tụng (Phạm:Zfígàra-zataka, trăm lần ca tụng sự luyến ái), của Phạt trí ha lợi (Phạm:Bhartfhari) ở khoảng thế kỉ VII tây lịch. Xử thế bách tụng (Phạm: Nìtizataka, trăm lần ca tụng sự cư xử ở đời), Li dục bách tụng (Phạm: Vairàgya zataka, trăm lần ca tụng sự lìa dục). Tuy nhiên, trong tập thơ cũng có lẫn các bài của một BÁCH TỤNG THI TẬP

B 276 số ít người khác. Luyến ái bách tụng tuy ca tụng mãnh lực của tình yêu và nữ tính, nhưng hàm ý khuyên người ta dứt bỏ phiền não mà tìm cầu giải thoát. Xử thế bách tụng, Li dục bách tụng thì thuật bàn về ý chỉ của đạo đức thực tiễn, về nhân sinh quan và về tư tưởng triết học đề cao sự thoát li phiền não, tìm cầu lí tưởng tối cao. [X. D. D. Kosambi: The Epigrams attributed to Bhartfhari, including the three centuries, Bombay 1948, do. Zataka-trayam of Bhartfhari, Bombay, 1946]. BÁCH TỰ CHÂN NGÔN ..... Tức là bài chú gồm một trăm chữ được trì tụng trong Kim cương giới Mật giáo. Nội dung bao quát bản tôn gia hộ thân tâm hành giả được bền chắc và mau chóng thành tựu tất cả điều mong cầu. Cũng gọi là Bách tự minh, Bách tự mật ngữ. Trong năm bộ thuộc Kim cương giới là Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ, Bảo bộ và Yết ma bộ đều có Bách tự chân ngôn, gọi chung là Ngũ bộ bách tự chân ngôn. Phàm khi tu đại pháp Kim cương giới, trước khi niệm tụng chính thức, phải tụng Ngũ bộ bách tự chân ngôn chung, hoặc tụng Bách tự chân ngôn của riêng bộ mình tu, rồi mới tụng Căn bản chân ngôn của bộ mình tu. Hoặc cũng có người bảo chỉ có Kim cương bộ trì tụng Bách tự chân ngôn và căn bản chân ngôn. Nhưng cứ theo Bất động sứ giả niệm tụng pháp và kinh Để lí tam muội da (bản ba quyển) chép, thì bài chú này chỉ có bảy mươi lăm chữ. [X. Lược xuất kinh Q.2, Liên hoa bộ tâm

quĩ]. BÁCH VẠN BIẾN NIÊM PHẬT Có nghĩa là niệm danh hiệu Phật một trăm vạn lần. Tức niệm tụng danh hiệu Phật A di đà một trăm vạn lần. Nói tắt là bách vạn biến. Cứ theo kinh Mộc hoạn tử chép thì nếu xưng niệm danh hiệu Tam bảo Phật, Pháp Tăng đủ một trăm vạn biến thì dứt trừ được một trăm linh tám kết nghiệp mà hướng tới Niết bàn. Cứ theo luận Tịnh độ quyển hạ của Ca tài chép, thì ngài Đạo xước đời Đường đã theo kinh Mộc hoạn tử và kinh Di đà nói mà tu bảy ngày niệm Phật, nghĩa là, trong bảy ngày, niệm Phật trăm vạn lần, thì quyết định được vãng sinh trong nước Cực lạc của Phật A di đà. Tại Nhật bản, có chùa Tri ân ở Kinh đô, thuộc tông Tịnh độ, tăng chúng và tín đồ tập họp lại vừa niệm danh hiệu Phật, vừa đếm hột tràng hạt, đếm đủ một trăm tràng. Thiện a, người kế thừa đời thứ 8 của chùa Tri ân, để chữa trị bệnh dịch, đã trong bảy ngày niệm Phật trăm vạn biến mà có hiệu nghiệm. Sau Thiên hoàng Đề hồ ban hiệu chùa là “Bách vạn biến” và ban một chuỗi tràng lớn gồm một nghìn linh tám mươi hột. Từ đó về sau, cứ mỗi khi gặp tai ách, lại tu hành niệm Phật trăm vạn biến, bèn trở thành định lệ. Vì thế, Bách vạn biến cũng là tên gọi khác của chùa Tri ân. BÁCH VẠN THÁP Tức là một trăm vạn ngôi tháp nhỏ, trong có để Mật tạng đà la ni, đặt thờ trong mười ngôi chùa lớn tại Nhật bản. Cứ theo Tục nhật bản kỉ quyển 30 chép, thì năm Thiên bình bảo tự thứ 8 (764), sau khi dẹp tan cuộc nổi loạn của Huệ mỹ, để trấn giữ đất nước và sám hối diệt tội, Thiên hoàng Hiếu

Đà La Ni Căn Bản trong Bách Vạn Pháp BÁCH TỰ CHÂN NGÔN

B 277 khiêm, theo lời dạy trong kinh Vô cấu thanh tịnh quang đà la ni, làm một trăm vạn ngôi tháp nhỏ ba tầng bằng gỗ, cao bốn tấc năm phân, đường kính nền tháp ba tấc năm phân, trong để các Đà la ni căn bản, Tự tâm ấn, Tướng luân và lục độ. Tháng 4 năm Bảo qui Nguyên niên (770), hoàn thành toàn bộ, số tháp được chia cho mười chùa lớn (bảy chùa lớn ở Nam đô, chùa Tứ thiên vương ở Nhiếp tân, chùa Sùng phúc ở Cận giang, và chùa Hoằng phúc ở Đại hòa), các chùa liền kiến thiết nhà viện để đặt tháp, gọi là Tiểu tháp viện, hoặc gọi là Vạn tháp viện. Trong đó, hiện nay, ở chùa Pháp long còn khoảng bốn vạn tòa tháp. Phần thân của các tháp làm bằng gỗ cây cối (cũng là một loại tùng), cao độ hai mươi ba phân tây (một số ít hình lớn thì cao bốn mươi lăm phân tây). Đem tháo bộ phận tướng luân xuống thì thân tháp rỗng, trong đó có để những Đà la ni nói trong kinh Vô cấu thanh tịnh quang đà la ni, in trên giấy thô vàng (có số ít viết tay), dài từ khoảng sáu đến bảy phân tây, rộng khoảng bốn mươi bảy đến sáu mươi phân tây. Cứ theo chỗ suy đoán thì những đà la ni

này có thể đã được in trên các bản đồng, là những ấn loát phẩm sớm nhất của Nhật bản, hoặc cũng có người bảo đây là một trong những vật ấn loát xưa nhất thế giới mà nay hiện còn. [X. Đông đại tự yếu lục Q.1, Q.4; Nguyên hanh thích thư Q.23; Quốc bảo mục lục; Bách vạn tiểu tháp tứ khảo]. (xt. Tháp). BÁCH VỊ ẨM THỰC Phạm:zata-rasa-bhojana. Chỉ các thức ăn uống thơm ngon. Còn gọi là Bách vị thượng diệu ẩm thực, Bách vị tịnh thực, Bách vị phạn thực. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, thì ở cõi Tịnh độ cực lạc tự nhiên đầy dẫy những thức ăn uống trăm mùi thơm ngon. Về trăm mùi vị, có nhiều thuyết phân vân. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 93 chép, thì Bồ tát dâng trăm vị cúng dường chư Phật và Tăng, về trăm vị ở đây, có thuyết

cho là dâng trăm thứ canh cúng dường, gọi là trăm vị; có thuyết bảo bánh có năm trăm thứ, vị của nó có một trăm, gọi là trăm vị; có thuyết nói dùng trăm thứ cây thuốc quả thuốc, chế thành các viên thuốc hoan hỉ, gọi là trăm vị; có thuyết cho rằng các thức ăn uống canh bánh cộng có một trăm vị, gọi là trăm vị; lại có thuyết nói đầy đủ các thức ăn uống, gọi là trăm vị. Còn cứ theo Vu lan bồn kinh sớ quyển hạ của Tông mật nói, thì trăm ở đây không phải con số thực, mà chỉ là nói nhiều số mục một cách khái quát mà thôi. Lại cứ theo luận Đại trí độ cùng quyển ở trên chép, thì các thức ăn uống trăm vị chủ yếu là chỉ thức ăn uống của loài người, thức ăn uống của loài trời có trăm nghìn thứ mùi vị, còn thức ăn uống của Bồ tát là do quả báo phúc đức sinh ra,

thức ăn uống do sức thần thông biến hóa, thì có vô lượng mùi vị. Ngoài ra, cứ theo Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo chép, thức ăn uống trăm vị là chỉ sự nghe Bách pháp minh môn, Vô lượng pháp môn, lấy niềm vui pháp (Pháp hỉ) làm thức ăn. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; kinh Đạo hành bát nhã Q.4; kinh Đại bát nhã Q.394; kinh Soạn tập bách duyên Q.8; kinh Vu lan bồn; kinh Phạm võng Q.hạ; Quán kinh tự phần nghĩa; Tổ Tháp nhỏ ba tầng trong có để Đà la ni BÁCH VỊ ẨM THỰC

B 278 đình sự uyển Q.6; Pháp uyển châu lâm Q.3; Q.5, Q.42]. BẠCH ẨN TUỆ HẠC (1685 - 1768) Là vị tăng thuộc tông Lâm tế của Nhật bản. Hiệu Hạc lâm. Người Tuấn hà (huyện Tĩnh cương). Mười lăm tuổi xuất gia ở chùa Tùng ấm (huyện Tĩnh cương, quận Tuấn đông, đinh Nguyên), nối pháp của ngài Tín nùng (huyện Trường dã), ở núi Phạn, đứng đầu trong chùa Diệu tâm. Bình sinh sư không thích danh lợi, từng du lịch nhiều nước, thích đời sống nông dân, suốt đời ở trong ngôi chùa nghèo nàn tại đồng quê. Đời gọi là Tổ Trung hưng tông Lâm tế, hoặc là cha của tông Lâm tế hiện đại. Sinh bình đề xướng giảng diễn để mở rộng Phật pháp. Ngoài việc phục hưng chùa Tùng ấm ra, sư còn khai sáng chùa Quan âm trên núi Diệu trí, chùa Tân vô lượng, chùa Tam đảo long trạch v.v... Năm Minh trị thứ 5, sư nhập tịch ở chùa Tùng ấm, hưởng thọ tám mươi tư tuổi. Có Ngữ lục gồm 103 quyển, Hòe an quốc ngữ 7 quyển, Tức canh lục 1 quyển, Viễn la thiên phũ, Dạ thuyền nhàn ngữ và Bích sinh thảo tự truyện, đều thu vào Bạch ẩn Thiền sư toàn tập (sáu tập), trong đó có chép cả thi văn, thư họa. Thụy hiệu là "Thần cơ độc diệu Thiền sư". "Chính tông

quốc sư". Trong số đệ tử nối pháp, nổi tiếng nhất là Viên từ ở Đông lĩnh, Nguyên lô ở Toại ông, Từ trạo ở Nga sơn, Huệ đào ở Linh nguyên, Nguyên minh ở Lương tai, Nghi vận ở Thượng hải, Đại hưu, Khoái nha, Viên trụ, Ngoan cực v.v... Từ vài trăm năm trở lại đây, trong số các Thiền sư Nhật bản, Bạch ẩn tuệ hạc là người dĩnh ngộ siêu quần, nhiều tài nghệ nhất, trọn đời dốc sức vào việc hệ thống hóa các công án, và đơn thương độc mã phục hưng tông Lâm tế đang mỗi ngày một suy vi. Công án "Tiếng vỗ của một bàn tay" do sư sáng lập, là công án nổi tiếng nhất trong số những công án do người Nhật tự đặt ra. Ngoài ra, "Tọa Thiền hòa tán" do sư trứ tác, cũng được các Thiền viện đời sau tụng tập một cách phổ biến. [X. Chính tông quốc sư niên phổ; Cận thếthiền lâmtăng bảo truyện Q.thượng; Tục Nhật bản cao tăng truyện Q.8]. BẠCH BẠCH NGHIỆP Thông thường chỉ thiện nghiệp ở Sắc giới. Còn gọi là Bạch bạch báo nghiệp, Bạch bạch dị thục nghiệp (Phạm: Karmaô suklaô zukla-vipàkaô, Pàli: Kammaô zukkaô

sukka-vipàkaô). Là một trong bốn nghiệp (hắc hắc dị thục nghiệp, bạch bạch dị thục nghiệp, hắc bạch hắc bạch dị thục nghiệp, phi hắc phi bạch dị thục nghiệp); bốn loại nghiệp này y cứ vào nghiệp thiện và bất thiện mà khu biệt bốn loại nghiệp quả báo ứng. Bạch bạch nghiệp là nghiệp thứ hai trong bốn nghiệp, vì tính chất của nghiệp này là thiện, không lẫn phiền não ô uế và xấu ác, nên quả báo cũng thanh tịnh, tức nhân là thiện nên cảm quả

vui, nghĩa là thiện thì có thiện báo. Vì nghiệp trong trắng, dị thục (quả báo) cũng trong trắng, cho nên gọi là Bạch bạch nghiệp (nghiệp trắng phau). Trong ba cõi, thiện nghiệp ở cõi Dục phần nhiều có lẫn lộn các pháp xấu ác, ô uế, nên thông thường không được gọi là bạch bạch nghiệp; còn thiện nghiệp ở cõi Vô sắc có được gọi là "bạch bạch" hay Bạch Ẩn Tuệ Hạc BẠCH ẨN TUÊ HẠC

B 279 không thì có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo luận Thành thực nói, thì người và trời ở cõi Sắc, cõi Vô sắc và một phần cõi Dục, có thể cảm được những chỗ không khổ não, tức là bạch bạch nghiệp; cứ theo đó thì thiện nghiệp ở cõi Vô sắc cũng có thể gọi là Bạch bạch nghiệp. Nhưng luận Đại tì-bà-sa quyển 114 có chép hai thuyết, một thuyết cho rằng, thiện ở cõi Vô sắc tuy cũng được gọi là bạch nghiệp, nhưng vì cõi Vô sắc còn thiếu "Trung hữu", sắc nghiệp, hai nghiệp thân, khẩu, nên tuy có thể chiêu cảm dị thục, song không thể gọi là bạch dị thục, cho nên không được nhận là Bạch bạch nghiệp. Còn một thuyết thì bảo thiện ở cõi Vô sắc cũng gọi là Bạch bạch. [X. luận Câu xá Q.16; luận Thành thực Q.8; luận Thuận chính lí Q.41]. (xt. Tứ Nghiệp). BẠCH BÁO Chỉ quả báo trong sạch nhờ bạch nghiệp (nghiệp thiện) mà cảm được. Tương đối với "hắc báo". Bạch nghiệp cảm được bạch báo, tức quả báo như ý; hắc nghiệp (nghiệp ác) cảm được hắc báo, tức quả báo bất như ý. BẠCH CÁI Tức chỉ cái lọng trời may bằng tơ lụa mầu trắng che trên đỉnh đầu đức Phật. Ý là đem lòng từ bi trong trắng che khắp pháp giới chúng sinh, cũng như cái lọng che trên đầu người. Trong Mật giáo, khi làm lễ quán đính, sử dụng lọng "Tản cái hành đạo", tại Kim cương giới dùng lọng đỏ, ở Thai tạng giới dùng lọng trắng. Lọng đỏ có xuất xứ từ kinh Đà la ni tập, quyển 4, quyển 12, lọng

trắng có xuất xứ từ Đại nhật kinh sớ quyển 8 và kinh Nhất tự Phật đính luân vương quyển 5. Ngoài ra, A xà lê dùng lọng trắng che cho đệ tử là biểu thị sự gia trì đại bi của Đại nhật Như lai; màu trắng tức là màu của Đại nhật. Lại hình Tam muội da của Bạch tản cái Phật đính tôn ở Thai tạng giới là chiếc lọng màu trắng. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.35; Truyền pháp quán đính sơ dạ tác pháp lí kí Q.hạ]. (xt. Tản Cái Hành Đạo). BẠCH CHÂN Hàm ý là tán thán tượng thực của Tổ sư. Còn gọi là Thán chân. Chân, chỉ cho tượng đắp hoặc vẽ của Tổ sư, hoặc của Phật, Bồ tát. Ngày kị (giỗ) các Tổ sư, trước khi hồi hướng, đọc một bài văn xuôi hoặc văn kệ để bày tỏ trước hình tượng (chân), cho nên gọi là Bạch chân. [X. Bị dụng thanh qui Q.1 Đạt ma tổ sư kị; Động thượng tăng đường thanh qui hành pháp sao Q.4 Chư sớ pháp]. BẠCH CHIÊM (NIÊM) TẶC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nói tắt là Bạch chiêm. Bạch, nghĩa là không, trống trơn; chiêm, dùng ngón tay cầm lấy vật. Tức tay không cầm vật nhọn mà dùng ngón tay nhọn để lấy trộm, lại không để lại một dấu vết gì cả, gọi là Bạch chiêm tặc, chỉ kẻ trộm có ngón khéo nhất. Một thuyết cho "bạch" là ý ban ngày, tức là giữa thanh thiên bạch nhật, trước mắt

mọi người mà kẻ cắp lấy của người ta một cách tài tình, nhanh chóng, cũng là chỉ cái ngón cực khéo của kẻ cắp. Trong Thiền lâm, từ ngữ "Bạch chiêm tặc" được chuyển dụng để chỉ cái thời cơ nhanh chóng khéo léo mà thầy dùng để tiếp dẫn học trò. Liên đăng hội yếu quyển 9 (Vạn tục 136, 289 hạ), chép:

"Tuyết phong nói: "Lâm tế rất giống bạch chiêm tặc" (...) Tuyết đậu nói: "Kẻ tài ăn cắp, đến quỉ thần cũng không biết. Đã bị Tuyết phong trông thấy, Lâm tế không phải là tay giỏi"". [X. Bích nham lục Tắc 73]. BẠCH CHIÊM (NIÊM) TẶC

B 280 BẠCH CỐT QUÁN Phạm:asthi-saôjĩà. Còn gọi là Tưởng tướng sinh, Cốt tưởng, Khô cốt tưởng. Là một trong các phép quán tưởng, tức là cốt tưởng trong chín tưởng quán (nói tắt là chín tưởng). Quán (Phạm: vipazyanà), hàm ý là dùng trí tuệ chuyên tâm nhất trí quán xét, tưởng niệm Phật, Pháp hay một đối tượng đặc định nào, mà dốc sức vào việc chứng ngộ, là một phương pháp tu hành thực tiễn phổ thông trong Phật giáo, Bạch cốt quán tức là một trong những phép quán trọng yếu ấy. Đây là phép quán tưởng cái trạng thái nhơ bẩn của xác chết gân đứt xương lìa, hình hài tan rữa, xương trắng vung vãi, nhờ đó mà biết lẽ vô thường, dứt trừ niệm tham dục đắm đuối. Đệ tử đức Phật là ngài Ưubanisađà nhờ phép quán này mà thành đạo. Kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 125 hạ), nói: "Quán tướng nhơ bẩn, sinh tâm nhàm chán, ngộ các sắc tính, từ nơi bất tịnh, xương trắng bụi nhỏ, trở về hư không, không sắc đều không, thành đạo Vô học". (xt. Cửu Tưởng). BẠCH CƯ DỊ (772 – 846) Thi nhân đời Đường. Tự Lạc thiên, hiệu Hương sơn cư sĩ, Túy ngâm tiên sinh. Người huyện Hạ khuê (phía đông bắc huyện Vị nam), tỉnh Thiểm tây. Xuất thân nhà Nho, thông tuệ hơn người. Năm Trinh nguyên 14 (798) đậu tiến sĩ, năm Nguyên hòa 2 (807) giữ chức Hàn lâm học sĩ, năm Nguyên hòa 9, giữ chức Thái tử tả tán thiện đại phu. Viết "Thưởng hoa" và "Tân tỉnh thi"

(thơ giếng mới) thuật bày sự phù hoa và dua nịnh của người đời, bèn bị giáng chức làm Tư mã châu Giang. Sau lại đổi làm Tư môn viên ngoại lang. Khoảng năm Hội xương, giữ chức Thượng thư bộ Hình, sau khi mất, được truy phong "Thượng thư hữu bộc xạ". Những văn phẩm còn lại, có Bạch thị văn tập 75 quyển, Bạch thị lục thiếp sự loại tập 30 quyển. Lúc trung niên, họ Bạch qui Phật, gần gũi các bậc cao Tăng, thụ tịnh giới, tập Thiền pháp. Lòng thành kính thờ Phật và tư tưởng Phật giáo của ông có thể được thấy trong các văn tập của ông. Cứ theo Túy ngâm tiên sinh mộ chí minh (bài minh khắc trên bia mộ của Túy ngâm tiên sinh) do ông tự soạn vào lúc cuối đời chép, thì chí bình sinh của ông đại khái là "bên ngoài dùng Nho để tu thân, bên trong dùng Thích (Phật) để sửa tâm, khoảng còn lại thì lấy núi sông gió trăng thơ ca đàn rượu để vui chí". Ông thường tán thán Phật: "Mười phương thế giới, trên trời dưới trời, con nay biết hết, không ai bằng Phật, rờ rỡ vòi vọi, là thầy trời người, nên con lễ chân, tán thán qui y". Năm Thái hòa thứ 6 (832), ông trùng tu chùa Hương sơn ở Lạc dương, đồng thời, cùng với vị tăng chùa Phật quang ở Lạc dương là Như mãn kết hội Hương hỏa để sửa sang việc

Phật, phát nguyện vãng sinh Tây phương, không biếng không nhác, cho đến trọn đời. Năm Hội xương thứ 6 ông qua đời, hưởng thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15, Q.16; Đại Thanh nhất thống chí Q.163; Lư sơn chí

Q.13; Lư sơn cổ kim du kí tùng sao; Cựu Đường thư Q.166; Đường thư Q.119]. Bạch Cư Dị BẠCH CỐT QUÁN

B 281 BẠCH CƯ TỰ Chùa nằm tại huyện Giang tư thuộc Tây tạng. Do Nhiêu đan cống tang và Lạt ma Khắc chủ kiệt ở Giang tư cùng kiến thiết vào đầu thế kỉ XV. Nguyên trước thuộc phái Tát ca (Hoa giáo) của Phật giáo Tây tạng, sau bị các phái Bá giáo, Cách lỗ (Hoàng giáo) lần lượt đến chiếm cứ, bèn trở thành chùa viện chung của các phái. Trong chùa có một tòa tháp, tiếng Tây tạng gọi là Bối khảo khúc đăng, tục gọi là tháp tám góc. Tháp cao mười một tầng, tầng nền tháp rộng hai nghìn hai trăm mét vuông, tạo hình cực đẹp, hùng vĩ cứng chắc. Bên trong tháp còn giữ được các bức bích họa và điêu khắc rất tinh mĩ, phong cách dung hợp những đặc điểm của nghệ thuật Phật giáo Ấn độ, Ni bạc nhĩ (Nepal), Khách thập mễ nhĩ (Kashmìna) và nghệ thuật Phật giáo Hán tộc, hình thành phong cách nghệ thuật độc đáo của địa khu Giang tư. BẠCH DIÊN Vị tăng đời Tam quốc. Người nước Cưu tư. Tư chất thông minh, giỏi hai thứ tiếng Tấn, Hồ, đọc sách rất rộng, kiêm thông nội, ngoại điển. Sư đến Lạc dương vào đời Tào ngụy dưới triều phế đế Mao (254 - 260), ở chùa Bạch mã. Có dịch các kinh Thủ lăng nghiêm, Tu lại, Trừ tai hoạn, Bồ tát tu hành và Bình đẳng giác. Năm sinh năm mất đều không rõ. Lại cứ theo Thủ lăng nghiêm hậu kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 7 chép, thì vào niên hiệu Ninh khang năm đầu (374) đời vua Giản văn đế nhà Đông tấn, vương tử nước Cưu tư là Bạch

diên, cùng với Chi thi luân, từng ở Châu lương, cùng dịch các kinh Thủ lăng nghiêm, Tu lại, Thượng kim quang thủ và Như huyễn tam muội v.v... Hai người tuy cùng tên là Bạch diên, dịch kinh cũng giống nhau, nhưng e rằng có hai người khác nhau. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.13; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. BẠCH DƯƠNG GIÁO Tôn giáo dân gian đời Thanh. Hưng khởi vào khoảng năm Đạo quang (1821 - 1850), giáo chủ là Vương pháp trung, từng theo học tập giáo lí với Thân lão tự ở huyện Thiệp, tỉnh Hà nam. Thân lão tự xướng hiệu "Na mô Thiên quốc A di đà Phật", truyền trao Vinh hoa kinh, Vị lai tinh đẩu đồ, Hà đồ, Lạc thư v.v... Vương pháp trung lại đặt ra thuyết "Kì môn tức Phật môn", truyền giáo ở Bắc kinh, các tín đồ phần nhiều ở các địa phương Hà nam, Hà bắc và Sơn đông. BẠCH DƯƠNG TỰ Chùa dê trắng. Vị trí chùa nằm ở núi Bạch nham, quận Trường thành, tỉnh Toàn la nam, nước Đại hàn (Triều tiên). Nguyên tên là chùa Bạch nham. Là một trong ba mươi mốt núi chính ở nước Hàn. Do sư Như huyễn sáng lập vào thời Bách tế Vũ vương năm thứ 33 (632, năm Trinh quán đời Đường Thái tông). Cao li Đức Chùa Bạch Cư BẠCH DƯƠNG TỰ

B 282 tông năm thứ 3 (1034), sư Trung diên mở rộng bằng cách xây dựng thêm hơn tám mươi ngôi nhà, hết sức hoằng dương pháp môn Tịnh độ, nên đổi lại tên chùa là chùa Tịnh độ. Về sau, môn đồ của Trung diên trú trì chùa này. Sau một thời rực rỡ, sư Giác nghiễm, đời thứ 13 của chùa Tùng quảng, cùng với môn nhân và các bậc thạc đức trong sơn môn hiệp lực xây lại cửa chùa, điện Phật, nhà trù, nhà kho v.v... chùa Tịnh độ bèn trở thành một đại Thiền uyển ở phương nam nước Hàn (Triều tiên). Vì pháp bảo chưa đầy đủ, nên theo lời đề nghị của Tướng quốc Hồng công tuy, các sư Tâm bạch và Trí phù được phái đi Trung quốc thỉnh Đại tạng kinh. Cung mẫn vương năm thứ 2 (1353),

để báo đáp Thánh ân, nhà vua thỉnh hơn một nghìn vị Trưởng lão về đây tu các Phật sự, ban ngày đọc ba tạng, ban đêm bàn Tổ giáo, giảng đạo, tu Thiền, sáu thời tu pháp. Khoảng đời Nghi tổ (1567 - 1607), khi ngài Hoán tỉnh Chí an mở tràng thuyết pháp, có con dê trắng đến nghe, vì thế mới đổi lại tên chùa như hiện nay (tức chùa dê trắng). Chùa hiện còn điện Đại hùng, điện Cực lạc, điện Minh phủ, lầu Song khê v.v... [X. Triều tiên tự sái sử liệu Q.thượng; Triều tiên Phật giáo thông sử; Triều tiên tự sái tam thập nhất bản sơn tả chân trướng]. BẠCH ĐÀN Là một loại chiên đàn (Phạm:candana). Còn gọi là Bạch chiên đàn, Bạch chiên hương thụ. Chiên đàn là một loại cây thơm,

sinh sản ở các vùng nhiệt đới, như Ấn độ, có các loại vàng, trắng, đỏ, tía. Vì thân cây mầu trắng nên gọi bạch đàn. Loại cây này phần nhiều được dùng làm thuốc, đàn đỏ trừ phong thũng, đàn trắng trị bệnh nhiệt. Ngoài ra còn có thể dùng làm hương, hương đàn trắng là thơm nhất, gọi là bạch đàn hương, bạch chiên đàn hương. Nhưng Tuệ lâm âm nghĩa quyển 8 lại bảo hương đàn đỏ là tốt nhất. Mật giáo cho rằng thắp hương đàn trắng, mùi thơm có thể diệt trừ tội chướng, và cho là một trong năm hương, được sử dụng khi tu pháp. Còn phong tục Ấn độ thì dùng gỗ bạch đàn để tạc tượng Phật. [X. kinh Mạt lợi tử đề bà hoa man; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18; Đại nhật kinh sớ Q.7; Pháp uyển châu lâm Q.36 thiên Hoa hương; Đại đường tây vực kí Q.10 Mạt la củ tra quốc điều; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.34]. (xt. Chiên Đàn Thụ). BẠCH ĐÀN MẠN-ĐỒ-LA Trong Mật giáo, trước khi tạo lập Đại mạn đồ la thì làm Bạch đàn mạn đồ la trước, là đàn "Tiền phương tiện". Là mạn đồ la được làm vào ngày thứ tư trong bảy ngày làm Pháp đàn, thông thường dùng làm giới đàn Tam muội-da khi hành lễ quán đính. Khi làm đàn, trước hết, lấy bùn trộn lẫn với hương bạch đàn, đắp một đàn tròn cỡ bằng mười hai ngón tay ở chính giữa để làm tòa Ngũ Phật, sau đó lần lượt đắp các đàn tròn của chư Tôn khác. Các Tôn vị được bày trong mạn đồ la, theo kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên liệt kê là: Ngũ Phật Chùa Bạch Dương BẠCH ĐÀN

B 283 vị, Chư cứu thế, Phật mẫu, Liên hoa thủ, Chấp kim cương, Bất động tôn, v.v..... nhưng Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì lại nói khác. Ngoài ra, trong Tôn thắng đà la ni nghi quĩ, do ngài Bất không dịch, liệt kê danh xưng và vị trí của các Tôn vị cũng khác với thuyết trong kinh Đại nhật, như được đồ biểu sau đây: . Phổ hiền . Kim cương thủ . Văn thù sư lợi . Hư không tạng . Tì lô giá na . Trừ cái chướng . Từ thị . Quán tự tại . Địa tạng BẠCH GIAO HƯƠNG Phạm:sarja-rasa, tiếng Tây tạng:sra, rtsi-phog. Tức là nhựa cây sa la. Là một trong năm thứ hương mà Mật giáo thắp khi tu pháp kinh Khổng tước. Theo kinh Khổng tước nói, tu pháp kinh Khổng tước là để trừ tai họa và cầu mưa. Khi tu pháp này, năm phương trên đại đàn thắp năm thứ hương, trong đó, hương bạch giao thắp ở phương đông. [X. Đại nhật kinh sớ Q.7; Khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ]. BẠCH GIỚI TỬ Chỉ hạt cải màu trắng. Giới tử, nguyên là hạt của cây rau cải, vì tính nó cay, chắc, có đủ sức dụng hàng phục, nên Mật giáo coi nó như vật tương ứng hàng phục. Từ xưa đã có truyền thuyết Bồ tát Long mãnh (Long thụ) dùng bảy hạt cải trắng để mở toang tháp sắt Nam thiên mà được nhận Mật giáo. Ngoài ra, còn có sự tích luận sư Thanh biện đã dùng bảy hạt cải trắng để mở hang đá của thần Chấp kim cương ở nam Ấn độ rồi đi vào đó để chờ Bồ tát Di

lặc ra đời. Lại Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma, đem hạt cải trắng bỏ vào lửa để đốt, gọi là giới tử thiêu, có thể đuổi tà, trừ bệnh. Lại khi tu pháp Đà đô, đặt hạt cải trắng cúng dường bản tôn, gọi là giới tử cúng. Bởi vì pháp Đà đô là pháp bảo châu như ý, mà khi bảo châu tràn lan thì tất có các ma rình rập chung quanh, vì để xua đuổi các ma nên làm phép cúng này. Cách làm phép là: lấy hạt cải đựng vào một chiếc bình đất hoặc bình đồng nhỏ, đặt ở bên cạnh bình hoa trước bình át già (bình nước công đức cúng Phật); sau khi cúng dường rồi, lấy bình hạt cải ra, thư vào đó chữ (raô), để gia trì, và chữ (oô) dâng cúng, xong lại đặt vào chỗ cũ, đừng để người khác thấy. Nếu lúc có đông người, thì chỉ để trong bình hoa mà cúng dường thôi. Phép làm này cũng còn có nhiều truyền thuyết khác. [X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ phẩm Chư tôn gia bị thành tựu; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Kim cương đính kinh nghĩa quyết; Đại đường tây vực kí Q.10]. (xt. Giới Tử). BẠCH HÀ THIÊN HOÀNG (1053 - 1129) Là Thiên hoàng đời thứ 72 của Nhật bản. Niên hiệu Thừa lịch năm đầu (1077), khai sáng chùa Pháp thắng ở Bạch hà, không bao lâu, tu hội Đại thừa ở chùa Pháp thắng, hội Pháp hoa ở chùa Viên tôn, định chế độ Tăng cương và giảng sư cho hai hội. Năm Ứng đức thứ 2 (1085), thụ Pháp hoa ở trong cung. Sau nhường ngôi cho Thiên hoàng Quật hà và vào niên hiệu Vĩnh trường năm đầu (1096) xuất gia, từng dùng chữ vàng để viết Đại tạng kinh, mấy lần lên thăm các đại đạo tràng trên núi Cao dã, Hùng dã, cúng dường tượng Phật, xây tháp

Phật rất nhiều. Lại nghiêm cấm sát sinh, thả hết chim trong lồng, đình chỉ các nước dâng cá và đốt hơn tám nghìn tấm lưới cá. Năm Đại trị thứ 4 nhập tịch, thọ bảy mươi Đông Tây BẠCH HÀ THIÊN HOÀNG

B 284 bảy tuổi. [X. Nguyên hanh thích thư Q.25; Đại Nhật bản sử Q.44]. BẠCH HẠ Hàm ý là trong ba tháng hạ an cư, ngày ngày cáo bạch đại chúng khuyến khích tinh tiến. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 4 (Đại 40, 239 hạ), nói: “Vào bữa ăn sáng, Duy na đánh kiểng bạch rằng: “Bạch đại chúng! An cư đã qua một ngày, còn lại tám mươi chín ngày nữa, hãy siêng năng tinh tiến, cẩn thận đừng buông lung!” (ngày khác cứ theo đó mà gia giảm). Ngoài ra, từ Bạch hạ cũng là tên gọi khác của Hạ an cư. Cũng gọi là Hạ hành, Hạ kinh, Hạ lung, Hạ thư, Hạ đoạn, Tọa lạp, Tọa hạ. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 4; Thiền lâm loại tập Q.14; Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Tiết thời môn]. (xt. An Cư). BẠCH HÀO CHI TỨ Hàm ý là vật thụ dụng của chúng tăng. Bạch hào, chỉ sợi lông trắng ở khoảng giữa chân mày của đức Thế tôn, tướng này gọi là tướng Bạch hào, là tướng tốt đẹp hơn hết trong các tướng của Như lai. Bạch hào chi tứ (cái ơn mà tướng Bạch hào ban cho), có nghĩa là sau khi đức Như lai diệt độ, do một phần phúc đức trong tướng bạch hào của Như lai, hết thảy đệ tử xuất gia ở đời mạt pháp, nếu dốc lòng siêng năng tu đạo, thì ăn mặc đều có thừa, thụ dụng không hết, vì thế cũng gọi là Hào tướng nhất phần. Kinh Phật tạng quyển hạ (Đại 15, 802 thượng), nói: “Người chỉ cần chăm chỉ một lòng tu đạo, thì trọn đời sẽ không phải lo

đến việc ăn mặc. Tại sao vậy? Là vì kho tàng phúc đức của Như lai vô lượng vô tận. Này Xá lợi phất! Sau khi Như lai nhập diệt, trăm nghìn ức phần trong tướng Bạch hào, để ra một phần cúng dường xá lợi và các đệ tử. Xá lợi phất! Giả sử tất cả người thế gian đều

xuất gia thuận theo chính pháp, gắng sức tu hành, thì cũng không thụ dụng hết một phần trong trăm nghìn ức phần của tướng bạch hào. Này Xá lợi phất! Như lai có vô lượng phúc đức như thế đấy, nếu các tỉ khưu chí tâm hành đạo thì sự ăn uống và các vật cần dùng đều được đầy đủ". Thích môn chính thống quyển 3 (Vạn tục 130, 391 hạ), nói: "Như lai lưu lại một phần công đức Bạch hào để cúng dường các đệ tử đời mạt pháp". BẠCH HÀO TƯỚNG Phạm: ùrịa-lakwana, Pàli: uịịalakkhaịa. Còn gọi là Hào mi, Hào tướng, Bạch mao tướng, Bạch hào trang nghiêm diện tướng, Bạch hào mao quang tướng, Mi gian bạch hào quang tướng, Mi gian bạch hào tướng, Mi gian hào tướng, Ngạch thượng hào tướng công đức mãn túc tướng, Mi gian sinh mao khiết bạch hữu oanh tướng, Mi gian bạch hào trường hảo hữu toàn tướng, Mi gian bạch hào nhuyến bạch đâu la miên tướng. Là một trong ba mươi hai tướng của đức Như lai. Đức Thế tôn có một sợi lông trắng mềm mại ở giữa hai chân mày, kéo ra thì dài một tầm (có thuyết bảo khi mới sinh dài năm thước (Tầu), khi thành đạo dài một trượng năm thước), buông ra thì cuốn vòng quanh về bên phải, cũng như xoáy ốc, tươi tắn sáng sạch, như viên ngọc quí, như mặt trời giữa trưa, có thể phóng ra ánh sáng, gọi là bạch hào quang. Nếu chúng sinh gặp

được ánh sáng ấy, thì có thể tiêu trừ nghiệp chướng, thân tâm yên vui. Cứ theo kinh Vô thượng y quyển hạ nói, diệu tướng này là do đức Phật, khi còn ở địa vị tu nhân, thấy chúng sinh thiện căn tu tập giới, định, tuệ thì ca tụng tán thán mà cảm được tướng này, biểu thị cái đức tiêu trừ trọng tội sinh BẠCH HẠ

B 285 tử hàng trăm ức na do đà hằng hà sa kiếp. Lại kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1, quyển 2 phẩm Quán tướng nói, Như lai có vô lượng tướng tốt, nhưng tướng này là thù thắng hơn hết trong các tướng. Ngoài ra, không phải chỉ có Phật mới có tướng này, mà nổi tiếng nhất, thì như kinh Quán vô lượng thọ chép, sợi lông trắng ở giữa chân mày của Phật Vô lượng thọ như năm núi Tu di, người nào thấy tướng ấy thì tự nhiên được tám vạn bốn nghìn tướng tốt. Lại trong tượng các Bồ tát cũng có tướng bạch hào, như nạm ngọc trắng, thủy tinh ở giữa chân mày tượng để biểu thị tướng này. [X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại bát nhã Q.381; luận Đại tì bà sa Q.177; Pháp hoa nghĩa sớ Q.3 (Gia tường); Hoa nghiêm thám huyền kí Q.3]. (xt. Tam Thập Nhị Tướng). BẠCH HẮC BỐ-TÁT Chỉ hai kì thuyết giới (bố tát) vào ngày cuối cùng (ngày thứ 15) của tháng trắng (bạch nguyệt) và ngày cuối cùng (ngày thứ 14 hoặc 15, tức ngày cuối tháng) của tháng đen (hắc nguyệt). Vào hai ngày này, chúng tăng tụng giới kinh để được thanh tịnh. Nếu có người phạm giới thì phải ra trước mọi người để sám hối. Đây là một chế độ nghiêm khắc trong các viện Luật. (xt. Bố Tát, Bạch Nguyệt, Hắc Nguyệt). BẠCH HẮC LUẬN Còn gọi là Quân thiện luận, Quân thánh luận. Do Sa môn Tuệ lâm soạn. Là bộ luận chủ yếu tranh cãi về vấn đề "Thần diệt hay không diệt" trong giới Phật giáo ở thời Nam

Bắc triều. Tác giả Tuệ lâm là một cao tăng thời Lưu Tống, là học trò của ngài Đạo uyên, tài cao nhưng kiêu ngạo, bác thông nội ngoại điển, đặc biệt giỏi về cái học Lão Trang và rất thạo môn hài hước. Khoảng năm Nguyên gia 10 (433), sư soạn luận Bạch hắc, chủ trương thân thể một khi đã rữa nát thì tâm thần cũng theo đó mà tan diệt; khi luận này

ra đời đã gây chấn động trong giới Phật giáo. Thời đó, Thái thú Hành dương là Hà thừa thiên cũng soạn "Đạt tính luận" để đáp ứng phụ họa với thuyết của Tuệ lâm, rồi cứ lục tục soạn mấy thiên luận văn nữa biện luận thay cho Tuệ lâm. Lâm, Hà hai người cùng đi lại xướng họa, chê bai Phật giáo. Những người thâm tín Phật giáo thời đó, thấy thế rất bất bình, bèn cùng nhau viết văn bác lại luận điểm của hai người một cách gay gắt. Trong các trứ tác đó, nổi tiếng hơn cả thì có "Thích Hà Hành dương Đạt tính luận" của Nhan diên, Thái thú Vĩnh gia, "Minh Phật luận" và "Nạn Bạch hắc luận" của Tôn bính, đệ tử ngài Tuệ viễn ở Lư sơn. Thuyết "Thần tùy hình diệt" (Tinh thần diệt theo thể xác) của Tuệ lâm và Hà thừa thiên, tuy một thời đã lắng xuống vì bị các nhà nhiệt tâm bảo vệ đạo pháp công kích thường xuyên, nhưng nó đã tạo ra một cuộc tranh luận về tâm thần còn hay mất trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, mà trải qua các đời Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều vẫn không suy, trong đó, trứ danh nhất là "Thần diệt luận" của Phạm chẩn đã đưa đến cuộc luận chiến kịch liệt. [X. Lương cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.36; Hoằng minh tập Q.2, Q.3, Q.4; Quảng hoằng minh tập Q.5, Q.7; Phá tà luận

Q.thượng; Tống thư liệt truyện thứ 57
Thiên trúc Ca tì lê quốc truyện]. (xt. Tam
Giáo Luận Hành, Thần Diệt Bất Diệt Luận
Tranh).

BẠCH HỌC HẮC HỌC

Chỉ Nho học và Phật học. Từ ngữ này được dùng trong Bạch hắc luận của sa môn

BẠCH HỌC HẮC HỌC

B 286 Tuệ lâm ở thời đại Lưu Tống Nam triều. Trong Bạch hắc luận, bạch học dùng để dụ Nho học; hắc học ví dụ Phật học. Trong luận có đoạn: "Có ông Bạch học cho bậc Thánh nhân Trung quốc có đức rộng lớn, kinh luân trăm đời! Trí khắp vạn biến, lí trời, người biết hết! Đạo không ẩn ý, giáo không úp mở, thông suốt sáng láng, nào kém gì đâu! Có nhà đạo sĩ Hắc học nông cạn lại chê là không chiếu rọi được con đường tối tăm, chưa biết được cái hóa trong kiếp sau, tuy chuộng hư tâm nhưng còn chấp sự, chưa bằng cái sâu xa của Tây vực". Trong đoạn văn trích dẫn trên đây, "Có ông Bạch học" tức chỉ người sùng thượng đạo Chu công, Khổng tử, còn "Đạo sĩ Hắc học" là chỉ người theo giáo nghĩa Phật giáo. Trong Bạch hắc luận, Tuệ lâm dùng Bạch học tiên sinh và Hắc học đạo sĩ đối đáp cật vấn nhau để diễn bày các vấn đề chủ yếu. Quan điểm trong luận, cho hình hài rữa nát thì tâm thần cũng tan diệt theo, đồng thời, nhấn mạnh nhân nghĩa của Chu Khổng, vô dục của Lão Trang, cũng giống như từ bi hóa nhiếp của Thích ca, cho nên, kết quả của cuộc đối thoại giữa hai nhân vật Hắc, Bạch đã được an bài là Bạch học tiên sinh thắng, do đó, đi đến kết luận "Lục độ và Ngũ giáo tịnh hành, tín thuận và từ bi tề lập, khác đường mà cùng về". Khi quan điểm trên đây được tung ra, giới Phật giáo đương thời đã công kích kịch liệt, và nhân đó, cũng đã mở ra cuộc tranh luận về tâm thần còn hay mất nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Trung quốc. [X. Hoằng minh tập

Q.2, Q.3; Tống thư liệt truyện thứ 57 Thiên trúc Ca tì lê quốc truyện]. (xt. Bạch Hắc Luận, Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh). BẠCH HÒA Có nghĩa là bày tỏ ra và hòa hợp nhau. Bạch, là cáo bạch; hòa, hòa hợp. Tức là trong chùa khi làm các việc pháp, triệu tập chúng tăng lại để trình bày rõ ràng việc ấy để chúng tăng biết và tán đồng. BẠCH LIÊN GIÁO Là giáo hội bí mật, thuộc trong hệ thống Tịnh độ giáo, kết đoàn với bọn giáo phỉ, mượn danh Di lặc giáo hỗn hợp với Ma ni giáo, Đạo giáo, Bạch liên tôn và tín ngưỡng dân gian, lưu hành trong ba đời Nguyên, Minh và Thanh. Trong đó, Di lặc giáo là đoàn thể tôn giáo tại gia thờ phụng Phật Di lặc, từ sau thời Tùy, Đường, những phần tử tham vọng thường mượn tên Di lặc ra đời để mưu đồ tạo phản. Ma ni giáo được truyền vào Trung quốc trong thời Vũ hậu nhà Đường, nhân việc Đường Vũ tôn bài Phật, Ma ni giáo cũng bị cấm, nên rút vào bí mật, vì đạo này sùng bái ánh sáng, vị thần được sùng bái gọi là Minh vương, cho nên đổi tên là Minh giáo. Trong giáo nghĩa của Di lặc giáo và Ma ni giáo đều hàm chứa hiện trạng bất mãn, tư tưởng mong cầu tương lai, rồi những nghi thức như thắp hương, ăn chay v.v... cũng có nhiều chỗ tương đồng, cho nên, sau khi hai đạo tiếp xúc với nhau, tự nhiên đưa đến sự dung hợp. Mỗi khi xảy ra hiện tượng chính trị khiến trăm họ thất vọng, thì những truyện đồng dao Di lặc, Minh vương xuất thế lại được lan truyền rộng rãi. Ngoài ra, Đạo giáo là tín ngưỡng cố hữu của Trung quốc, nên Di lặc giáo, Minh giáo lưu truyền ở dân gian không

thể không chịu ảnh hưởng. Bởi thế, về sau, Bạch liên giáo hưng khởi vào thời nhà Nguyên, cũng dung hợp cả ba thứ tín ngưỡng Di lặc giáo, Minh giáo và Đạo giáo. Ngoài điều này ra, Bạch liên giáo còn có một nguồn gốc nữa, đó là Bạch liên xã. Vị cao tăng đời Đông tấn là ngài Tuệ viễn ở Lư sơn, sáng lập Bạch liên xã chuyên tu niệm Phật tam muội, cầu nguyện vãng BẠCH HÒA

B 287 sinh Tây phương Tịnh độ. Vào những năm đầu đời Nam Tống, Từ chiếu Tử nguyên (Mao tử nguyên), sùng mộ di phong lập Bạch liên xã của ngài Tuệ viễn, bèn sáng lập một đoàn thể thứ dân niệm Phật, tức là Bạch liên tôn (tín đồ được gọi là Bạch liên thái), nhưng vì môn nhân là Tiểu mao xàlê làm cho giáo lí sai lệch, đến nỗi vào những năm cuối đời Tống bị coi là một thứ tà tông, thịnh hành ở một giải Giang nam. Còn cái tên Bạch liên hội thì vào năm Chí nguyên 18 (1281) đời Nguyên thế tổ, do Đỗ vạn nhất tập họp thành lập mà có. Thời đó, hội này có liên quan gì với tín đồ Bạch liên tông thuộc hệ thống Tử nguyên hay không thì không rõ, nhưng có thực hành các Phật sự Bạch liên. Hội Bạch liên này, vào thời Nguyên, bị coi là giặc, nên bị đàn áp, và có sắc lệnh cấm tên gọi hội Bạch liên và tất cả thủ thuật mượn đạo làm loạn đời. Thời ấy, Ưu đàm phổ độ, vị tăng Bạch liên tôn, ở chùa Đông lâm, núi Lư sơn, tỉnh Giang tây, soạn "Lư sơn liên tông bảo giám" 10 quyển, nói rõ chân nghĩa của Bạch liên tông do Tử nguyên sáng lập, đồng thời, bác bỏ những lời nói và việc làm tà bậy của hội Bạch liên đương thời. Đến niên hiệu Chí đại năm đầu (1308), vì việc làm trái phép của Bạch liên đạo nhân ở Bạch liên đường, Hậu sơn, lộ Kiến ninh, tỉnh Phúc kiến, nên lại bị đàn áp và cấm chỉ. Nhưng, nhờ Ưu đàm phổ độ đích thân lên kinh đô cố gắng vận động phục giáo, vào khoảng vua Nhân tông lên ngôi (1312), lại được cho phép hoạt động lại. Về sau, năm Chí trị thứ 2 (1322)

đời Anh tông, lại ba lần bị cấm chỉ. Đến thời Thuận đế, cha con Hàn sơn đồng ở Loan thành, nói láo là hoa sen trắng nở, Di lặc ra đời, rồi chính thức thành lập hội Bạch liên, dựa vào Phật giáo mà viết ra những kinh sách phù lục truyền bá trong dân gian, vào năm Chí chính 11 (1351), cầm đầu dân ngu làm loạn, không bao lâu, đều bị xử tử, đó tức là "Hồng cân tặc" (giặc khăn đỏ). Thời Minh thái tổ cũng cấm ngặt. Từ đời Minh trở về sau, hội Bạch liên chịu ảnh hưởng của La giáo (do La thanh đời Minh sáng lập, tông chỉ gần giống như Nam phái Thiền tông), hấp thu tư tưởng "Chân không gia hương, vô sinh phụ mẫu" (quê hương là chân không, cha mẹ là vô sinh), thờ mẹ già Vô sinh là chúa sáng thế, tuyên bố mẹ già Vô sinh sai thần Phật Di lặc xuống phàm để bắt hết con gái đã mê mất trong hồng trần đưa trở về quê hương chân không. Từ đó về sau, các giáo phái mọc lên như nấm, các phái không ai chịu ai, giáo chủ thu tóm hết quyền trong tay, cha chết con nối; đẳng cấp nghiêm khắc, khi tín đồ nhập đạo, phải cử hành nghi thức nhất định, giao nạp tiền của, định kì hội họp, thắp hương lễ bái, tuyên giảng kinh quyển, dạy tập đánh đá. Đến khoảng năm Vạn lịch đời Thần tông, Từ hồng nho và Vương sâm lại khởi lên, đề xướng Bạch liên giáo, tên gọi Bạch liên giáo bắt đầu từ đó. Tuy nhiên, nếu bàn về nguồn gốc tư tưởng Di lặc chuyển thế trong Bạch liên giáo, thì phải bắt đầu từ đời Tùy, Đường; còn nếu đứng về phương diện hình thái hỗn hợp các tín ngưỡng mà nói, thì nó hình thành từ đời Nam Tống hay đời Nguyên. Vương sâm vì đã được mùi thơm khác lạ của con

chồn ma quái nên tự xưng là Văn hương giáo chủ, đốc thúc dân chúng mưu phản, lan tràn các tỉnh Sơn đông, Sơn tây, Hà nam, Thiểm tây, nhưng cũng bại vong. Khoảng năm Càn long đời Thanh, Bạch liên giáo lại trỗi dậy, giáo chủ là Lưu tùng, người tỉnh An huy, bị bắt sung quân đưa đi Cam túc, lại mưu phản, việc bại lộ, bị giết. Về sau, Lưu chi hiệp, Tống chi thanh, Vương tam hòe và Lãnh thiêm lộc lại nổi dậy, kêu gọi tín đồ, mưu dấy binh lật đổ nhà Thanh, việc bị phát giác, lần lượt bị giết. Quan lại ra sức càn quét và rất nhiều người vô tội đã BẠCH LIÊN GIÁO

B 288 bị vạ lây. Những người khác ở Kinh châu, Tương dương, Tứ xuyên, Thiểm tây, Cam túc, vì bị quan lại ép buộc phải thú nhận là làm phản, bèn ùn ùn gậy gộc nổi lên, lan tràn khắp năm tỉnh, thời bấy giờ gọi là "Xuyên sở giáo đồ chi dịch" (quân lữ giáo đồ Xuyên Sở). Quân nhà Thanh đánh không lại, bèn thi hành chính sách "thanh dã" (đưa hết dân quê vào thành để tránh sự tiếp tế cho địch); sau nhờ Ngạch lặc đăng bảo, Dương ngộ xuân, và Dương phương dần dần bình định được. Nhưng cái gốc của Bạch liên giáo vẫn chưa bị tuyệt diệt. Xét tổng quát, trong quá trình phát triển, cái tên gọi Bạch liên giáo đã nhiều lần biến thiên, chi phái thì nhiều danh mục phồn tạp, tuy nhiên, về phương diện giáo nghĩa, tổ chức, qui tắc và phương thức hoạt động, thì phần nhiều vẫn như nhau, cho nên có thể gọi chung là Bạch liên giáo. Từ đời Minh, Thanh đến Dân quốc, số giáo phái kể có tới một trăm thứ trở lên. Như đời Minh có Hồng dương Tịnh không, Vô vi, Tây đại thừa, đời Thanh đến Dân quốc có Hoằng dương, Hỗn nguyên, Thu nguyên, Lão quan trai, Long hoa, Bát quái, Thiên lí, Nhất quán đạo, Hòa nghĩa đoàn, Hồng thương hội, Đại đao hội, Tiểu đao hội, Thiên môn hội, Vô cực hội, Khoái đạo, Phiến tử hội, Diệu đạo hội, Hồng đăng hội, Cửu tiên hội, Thiên hoàng hội, Lục li hội, Phương đạo hội, Đại đạo môn, Báo đức môn, Thập tổ môn, Kim đan đạo, Lão

sư đạo, Tọa công đạo, Lão Phật môn, Học hảo giáo, Hiền

thánh giáo, Đại Phật giáo v.v... [X. Đại nguyên thông chế điều cách 28; Nguyên điển chương Q.33 Lễ bộ 5; Lư sơn liên tôn bảo giám; Lư sơn phục giáo tập]. BẠCH LIÊN HOA Phạm:puịđarìka. Dịch âm là Phần đà lợi hoa. Tức hoa sen trắng. Nói tắt là bạch liên. Nguyên là một loại sen sản sinh ở Ấn độ, cùng với một loại sen khác nữa là hoa Câu vật đầu, đều được gọi là hoa sen trắng. Để phân biệt giữa hai loại, hoa phần đà lợi được gọi là Đại bạch liên. Hoa sen trắng lớn này có năm đặc tính: 1. Mùi thơm lan xa. 2. Một khóm một hoa. 3. Hoa và hạt đồng thời. 4. Không nhuốm bùn nhơ. 5. Ong mật bu lại. BẠCH LIÊN TÔNG Là một phái thuộc tông Tịnh độ của Phật giáo Trung quốc. Do Mao tử nguyên sáng lập vào đầu năm Thiệu hưng đời Cao tông triều Nam Tống. Tử nguyên, còn gọi là Từ chiếu Tử nguyên, lúc đầu thờ ngài Tịnh phạm ở chùa Diên tường, Ngô quận, làm thầy, học giáo nghĩa Thiên thai, tập Thiền pháp Chỉ quán. Nhân hâm mộ di phong lập Bạch liên xã của ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, nên khuyên nhủ sĩ dân qui y Tam bảo, giữ năm giới, niệm Phật A di đà năm tiếng để chứng năm giới, biên thành "Liên tông thần triêu sám nghi" (nghi thức sám hối buổi sớm mai), thay cho pháp giới chúng sinh lễ Phật sám hối, cầu nguyện chúng sinh vãng sinh Tịnh độ. Sau đến hồ Điển sơn ở Bình giang (nay ở phía tây huyện Thanh phố tỉnh Giang tô, phía nam huyện Côn sơn), sáng lập Bạch liên sám đường,

tự xưng là Bạch liên đạo sư, tu Tịnh nghiệp, soạn "Viên dung tứ độ tam quán tuyển Phật đồ", đề xướng nghĩa mới bèn thành một phái. Thời đó có ngươi chê bai cho là sư thờ ma, sư mới dời đến châu Giang (huyện Cửu giang tỉnh Giang tây), song vẫn khuyến hóa xa gần, không hề mệt mỏi. Năm Kiền đạo thứ 2 (1166) đời Hiếu tông nhà Nam Tống, sư vâng mệnh vua, vào điện Đức thọ BẠCH LIÊN HOA

B 289 diễn thuyết về pháp môn Tịnh độ, được ban hiệu là "Từ chiếu tông chủ". Không bao lâu, sư lại về Bình giang, lấy Phổ giác diệu đạo làm tên tông, chủ trương Thiền, Tịnh nhất trí, Di đà tức là bản tính của chúng sinh, Tịnh độ tức ở trong tâm chúng sinh, chỉ cần tín nguyện niệm Phật, thì dù chẳng dứt được phiền não, chưa bỏ duyên đời, không tu Thiền định, sau khi mệnh chung, cũng có thể được vãng sinh Tịnh độ. Trứ tác có: Di đà tiết yếu, Pháp hoa bách tâm, Kệ ca tứ cú, Phật niệm ngũ thanh, Chứng đạo ca, Phong nguyệt tập v.v... (nay phần lớn đã thất truyền), một thời tông phong đại thịnh. Phật tổ thống kỉ nguyên 47 chép, tông này cấm tín đồ ăn hành tỏi, uống sữa, giữ giới nghiêm túc, không sát sinh, không uống rượu, tên hiệu là Bạch liên thái (rau sen trắng), còn gọi là Nhự mao xà lê thái (Mao xà lê ăn rau). Sau đó có Tiểu mao xà lê kế thừa giáo pháp của Tử nguyên, thịnh hành ở phương nam, dần dần phát sinh tệ đoan, phong tục bại hoại, nhiễu loạn. Đến niên hiệu Chí đại năm đầu (1308) đời Vũ tông triều Nguyên, vào tháng năm, nhà vua xuống lệnh cấm Bạch liên xã; thời ấy, có Ưu đàm phổ độ (? - 1330) ở chùa Đông lâm, Lư sơn, soạn "Lư sơn Liên tôn bảo giám" 10 quyển, xiển minh nghĩa chân thực của Bạch liên tông do Tử nguyên sáng lập, sau chịu mệnh vua, làm giáo chủ, đời gọi là Ưu đàm tông chủ. Vì Ưu đàm dốc sức vào việc vận động khôi phục Bạch liên tôn, nên vào năm vua Nhân tông lên ngôi (1312)

lại được phục giáo, nhưng các mối tệ vẫn chưa cải thiện. Lại tín đồ Bạch liên tông xưa nay cứ tập họp vào ban đêm, tạo cơ hội cho những phần tử bất bình với xã hội thẩm nhập, mưu đồ phản loạn; vì e sợ mầm mống gây rối loạn xã hội; nên vào năm Chí trị thứ 2 (1322) đời Anh tông lại bị nhà vua cấm đoán. Về sau dung hợp với tín ngưỡng Di lặc và gọi là Bạch liên giáo, trở thành một trong những tôn giáo dân gian bí mật, lưu truyền khá rộng rãi. Hồng quân (giặc khăn đỏ) của Hàn sơn đồng ở cuối đời Nguyên và Chu nguyên chương dấy binh mưu phản cũng đều lợi dụng Bạch liên giáo; trong đời Minh, Thanh tuy bị nghiêm cấm, nhưng vẫn ngấm ngầm lưu hành trong dân gian. [X. Thích môn chính thống Q.4; Minh sử liệt truyện thứ 10, thứ 145]. (xt. Bạch Liên Giáo). BẠCH LIÊN TỰ Vị trí chùa nằm về phía tây huyện Thanh phố tỉnh Giang tô, phía nam huyện Côn sơn, ở bên cạnh hồ Điển sơn và núi Điển sơn. Tên hồ vốn là Bệ điển, núi nguyên ở giữa hồ, hiện nay vì ứ đọng nên gần liền với bờ. Chùa do Tử nguyên sáng lập trong năm Long hưng (1163 - 1164) đời Tống, lúc đầu đặt tên là Bạch liên quán đường. Tử nguyên cầm đầu bốn chúng đệ tử ở trong chùa tu pháp môn Thập lục quán, cầu sinh Cực lạc Tịnh độ, vì thế còn gọi là Bạch liên sám đường. Trong năm Kiền đạo, vua Nhân tông ban hiệu là "Bạch liên tự". Trong năm Đại đức đời nhà Nguyên, chùa bị hủy, đến niên hiệu Chí chính năm đầu lại trùng hưng, dưới thời Minh, Thanh đều là ngôi chùa lớn, nhưng trong năm Hàm phong (1851 - 1861), chùa bị phá hủy bởi cuộc

chiến Thái bình quân. BẠCH LIÊN XÃ Là đoàn thể được kết hợp để tu hành niệm Phật. Nói đủ là Bạch liên hoa xã. Gọi tắt là Liên xã. Nguồn gốc là đoàn thể niệm Phật do ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn sáng lập, nay trở thành tên gọi chung cho các đoàn thể thuộc loại này. Năm Thái nguyên thứ 9 (384) ngài Tuệ viễn đến Lư sơn, ở BẠCH LIÊN XÃ

B 290 chùa Đông lâm tại Hổ khê, tăng, tục từ bốn phương qui tụ về đây cầu đạo. Niên hiệu Nguyên hưng năm đầu (402) vào tháng 7, Tuệ vĩnh, Tuệ trì, Đạo sinh, Lưu di dân, Tôn bính, Lôi thứ tông v.v... gồm một trăm hai mươi ba người, tụ họp tại chùa Đông lâm, trước tượng Phật Vô lượng thọ trên đài Bát-nhã, kiến trai lập thệ, chuyên tu niệm Phật tam muội, nguyện cầu vãng sinh Tây phương. Vì trong ao chùa trồng nhiều sen trắng, lại cũng vì đoàn thể nguyện cầu sinh cõi hoa sen, cho nên gọi là Bạch liên xã. Về sau, người đến theo mỗi ngày một nhiều, mở đầu sự hưng thịnh của Tịnh độ giáo. Đặc biệt được thịnh hành vào cuối đời Đường, đầu đời Tống. Mỗi khi kết hợp những người cùng chí hướng để dựng đạo tràng Tịnh độ, chuyên tu tịnh nghiệp, thì lại lấy ngài Tuệ viễn làm vị thủy tổ của Liên xã, lấy kinh Ban chu tam muội làm tư tưởng chủ yếu cho Liên xã niệm Phật, lấy việc thấy Phật vãng sinh làm mục đích. Niên hiệu Chí đại năm đầu (1308) đời Nguyên, Liên xã bị cấm, thời ấy, Ưu đàm phổ độ (? 1330) ở chùa Đông lâm, dâng mười quyển "Lư sơn liên tôn bảo giám" xiển minh ý chỉ của Liên tông, bèn được giải tỏa, đồng thời, chịu mệnh vua, Ưu đàm làm giáo chủ. Về sau, trải qua các đời Minh, Thanh đến nay, vẫn còn có những người kết đoàn niệm Phật. Lại phong khí kết đoàn niệm Phật cũng truyền đến Nhật bản, Triều tiên và rất thịnh hành. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.15; Lương Cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.9,

Q.12, Q.45, Q.47]. BẠCH LIÊN XÃ THẬP BÁT HIỀN Trong Bạch liên xã do ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn sáng lập, số nhân tài xuất chúng gồm cả tăng và tục, có mười tám người, gọi là mười tám bậc hiền. Đó là: Tuệ viễn, Tuệ Vĩnh, Tuệ trì, Đạo sinh, Đàm thuận, Tăng duệ, Đàm hằng, Đạo bính, Đàm tân, Đạo kính, Giác minh, Phật đà bạt đà, Lưu trình chi, Trương dã, Chu tục chi, Trương thuyên, Tôn bính, Lôi thứ tông. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26; Lư sơn Liên tôn bảo giám Q.4]. BẠCH LIÊN XÃ THẤT TỔ Chỉ bảy người gồm các ngài Tuệ viễn, Thiện đạo v.v..... Pháp sư Thạch chi Tông hiểu ở núi Tứ minh (tỉnh Triết giang) đời Tống, chọn lựa các bậc cao đức ở các thời đại khác nhau, nhưng cùng tu tịnh nghiệp, mà lập thành bảy vị tổ Liên xã. Tức là: thủy tổ là Tuệ viễn ở Lư sơn, đời Tấn; tổ thứ hai là Thiện đạo ở Trường an, đời Đường; tổ thứ ba là Thừa viễn ở Hành sơn, đời Đường; tổ thứ tư là Pháp chiếu ở núi Ngũ đài, đời Đường; tổ thứ năm là Thiếu khang ở núi Ô long, đời Đường; tổ thứ sáu là Diên thọ ở Vĩnh minh, đầu đời Tống; tổ thứ bảy là Tỉnh thường ở Tây hồ, đời Tống. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26]. BẠCH LỘ TRÌ Vị trí hồ nằm trong vườn Trúc lâm, thành Vương xá. Đức Phật tuyên thuyết sáu trăm quyển kinh Bát nhã ba la mật đa, cộng mười sáu hội trải qua bốn nơi, trong đó, quyển năm trăm chín mươi ba đến quyển sáu trăm đã được nói ở đây, tức là trong mười sáu hội, đây là hội thứ mười sáu. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 593 (Đại 7,

1065 hạ) nói: “Tôi nghe như vầy : một thời kia, đức Bạc già phạm trú tại thành Vương xá, trong vườn Trúc lâm, bên cạnh hồ Bạch lộ (hồ cò trắng) cùng với chúng đại Bật sô đủ một nghìn hai trăm năm mươi người”, vì lí do đó mà kinh Bát nhã còn được gọi là Bạch lộ trì kinh. BẠCH LIÊN XÃ THẬP BÁT HIỀN

B 291 BẠCH MÃ I. Bạch mã. Tức là con ngựa màu trắng. Về con ngựa trắng trong Phật giáo, có hai mẩu truyện nổi tiếng, đó là: 1. Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 1 chép, thì ngày xưa bên Thiên trúc (Ấn độ) có ngôi chùa tên là “Chiêu đề”, nước ấy có ông vua tàn ác, tham lam hiếu lợi, muốn phá hủy ngôi chùa Chiêu đề để lấy của. Nhưng, trước khi nhà vua thực hiện ý định thì có một con ngựa trắng cứ chạy vòng quanh cây tháp mà kêu suốt đêm, vua bèn hối ngộ và đổi tên là chùa Bạch mã. 2. Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 1, Lạc dương già lam kí quyển 4 chép, thì vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh đế nhà Đông Hán, các ngài Ca diếp ma đằng (Nhiếp ma đằng) và Trúc pháp lan, mang tượng Phật và Kinh điển cỡi ngựa trắng từ phương tây đến, trú tại Lạc dương, đây là sự tích sớm nhất về việc Phật giáo truyền vào Trung quốc. Bởi vậy, từ “ngựa trắng” đối với ý nghĩa lịch sử Phật giáo và việc Phật giáo truyền vào Trung quốc có mối quan hệ rất mật thiết. II. Bạch mã. Là vị tăng thuộc tông Tào động ở cuối đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Là người nối pháp tổ Động sơn Lương giới của tông Tào động. Pháp danh là Độn nho, ở chùa Bạch mã tại Lạc dương (tỉnh Hà nam) khá lâu, khiến cho tông phong vang dội, đời gọi là Bạch mã Độn nho. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Liên đăng hội yếu Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.13].

BẠCH MÃ NHẬP LƯ HOA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cảnh giới siêu việt sự phân biệt đối đãi. Bởi vì, ngựa trắng đi vào lùm hoa lau, trên phương diện thị giác, không có phân biệt, ngựa trắng và hoa lau cùng một màu, hồn nhiên hợp nhất. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cảnh giới siêu việt mọi thứ thấy biết phân biệt

mình người, lớn nhỏ, cao thấp, và đẹp xấu. Bích nham lục Tắc 13 (Đại 48, 153 hạ) nói: "Vị tăng hỏi Ba lăng: Thế nào là tông Đề bà? (Ngựa trắng vào hoa lau, nói làm sao?)". BẠCH MÃ PHÁP THÂN Tên công án trong Thiền tông. Bạch mã, chỉ Thiền sư Bạch mã Độn nho thuộc tông Tào động ở cuối đời Đường. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17 chép, thì một ngày nọ, có vị Thiền tăng hỏi: (Đại 51, 338 hạ): "Thế nào là việc Pháp thân hướng thượng?". Thiền sư Độn nho đáp: "Con ễnh ương dưới đáy giếng nuốt mặt trăng". Trong công án này, vị Thiền tăng hỏi: "Việc Pháp thân hướng thượng" tức là việc lớn triệt ngộ thành Phật. Vì hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, vốn có thể thành Phật, chỉ vì tình kiến phân biệt, mê chấp đảo điên, nên dần dần xa lìa con đường thành Phật. Độn nho không trả lời thẳng vào câu hỏi của Thiền tăng, mà lại bảo con ễnh ương dưới đáy giếng nuốt mặt trăng trên trời, mới nghe thì tựa hồ như không trả lời, song bản ý của Độn nho là ở chỗ ám thị cảnh giới triệt ngộ, vốn là một thứ cảnh giới phi tư lự, lìa tứ cú, tuyệt bách phi, phải dứt bỏ hết mọi khái niệm tư duy mới có thể lãnh hội được. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Liên đăng hội yếu Q.22].

BẠCH MÃ TỰ I. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa nằm về phía đông huyện Lạc dương tỉnh Hà nam (phía tây thành Lạc dương cũ). Được kiến tạo vào thời Minh đế nhà Đông Hán, có BẠCH MÃ TỰ

B 292 thuyết nói xây dựng vào năm Vĩnh bình thứ 18 (75) thời Minh đế. Tương truyền là ngôi chùa cổ nhất tại Trung quốc. Vì có hai vị tăng người Thiên trúc (Ấn độ) là Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan, cỡi ngựa trắng mang kinh điển từ Tây vực đến Trung quốc, có thuyết bảo hai vị đến Trung quốc vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) nên vua Minh đế hạ lệnh kiến tạo Tinh xá ở ngoài cửa Tây ung (cửa Tây dương) của thành Lạc dương gọi là chùa Bạch mã để hai vị ở. Lạc dương già lam kí quyển 4 (Đại 51, 1014 trung), nói: "Chùa Bạch mã do Minh đế nhà Hán xây dựng, lần đầu tiên Phật đến Trung quốc; chùa nằm ngoài cửa Tây dương cách ba dặm, phía nam Ngự đạo (đường đắp để vua đi chơi). Vua mộng thấy thần vàng, cao trượng sáu, đằng sau gáy và lưng sáng chói như mặt trời mặt trăng; thần vàng, hiệu là "Phật". Nhà vua sai sứ sang Tây vực tìm cầu, bèn được kinh và tượng. Lúc ấy ngựa trắng chở kinh đến, nhân thế đặt tên là chùa Bạch mã. Minh đế băng, trên lăng dựng kì hoàn; từ đó về sau trăm họ có người làm phù đồ (tháp) ở trên mộ. Hòm kinh để trên chùa, đến nay vẫn còn, thường thắp hương cúng dường. Hòm kinh đôi khi phóng ra ánh sáng, chiếu khắp điện đường, thấy thế, đạo tục lễ kinh, như chiêm ngưỡng chân dung". Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 1 chép, tương truyền nước Thiên trúc có ngôi chùa tên là Chiêu đề. Nhà vua thường phá hủy các chùa, duy chùa Chiêu đề chưa kịp phá, sau vì có con ngựa trắng ban đêm chạy quanh chùa tháp kêu thảm thiết, nhà

vua bèn không phá nữa và đổi tên chùa là Bạch mã. Cho nên có thuyết nói vua Minh đế nhà Đông Hán, khi làm chùa Phật đầu tiên tại phía tây thành Lạc dương, nhân theo điển tích trên đây mà gọi là chùa Bạch mã. Tương truyền kiểu chùa bắt chước Tịnh xá Kì viên ở Ấn độ, trong chùa có tháp, trên điện có các bức bích họa, Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan từng ở đây dịch kinh Bốn mươi hai chương, là kinh được dịch sớm nhất trong các kinh điển Phật dịch ra chữ Hán. Hai bên cổng chùa có mộ của hai vị Nhiếp

ma đằng và Trúc pháp lan. Lại phía đông nam chùa này, có một chùa tháp, gọi là Đông bạch mã tự, một tên nữa là Tề vân tự (có thuyết nói là Trai vân tự) do Đường trang tông (ở ngôi 923 - 925) tạo dựng, kiểu tháp là tháp chín tầng bằng gỗ, sau bị nạn binh lửa Tĩnh khang đời Tống phá hủy, đến năm Đại định thứ 15 (1175) pháp sư Ngạn công dựng lại, năm Gia khánh thứ 3 (1798) đời Thanh, pháp sư Viên lãng lại tu bổ, hiện còn đến nay là tòa tháp gạch mười ba tầng. Cổng chùa Bạch Mã Phần mộ của hai ngài Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan BẠCH MÃ TỰ

B 293 Niên đại chùa Bạch mã quá lâu xa, vả lại thường bị nạn binh lửa, cho nên, vào khoảng các năm Thùy củng đời Đường, Thuần hóa đời Tống, Chí thuận đời Nguyên, Hồng vũ đời Minh đã lần lượt khôi phục. Vào cuối đời Đường và thời Ngũ đại, các sư Thiền tông hoằng hóa tại đây. Thời Kim mạt thì là nơi hoằng hóa của các sư tông Hoa nghiêm, giảng đạo rất thịnh, qua các đời, pháp duyên đều không suy. Các ngài Khang tăng khải, Đàm đế, Bạch diên thời Tào Ngụy, Trúc pháp hộ thời Tây Tấn, Đàm ma lưu chi, Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy, Phật đà đa la đời Đường v.v... các vị cao tăng trên đây đều đã từng dịch kinh ở chùa này. Vua Chân tông nhà Tống cũng đã từng đến đây và lễ bái di tích cũ của Nhiếp ma đằng. Có thể nói, từ thời Bắc Ngụy trở đi, chùa Bạch mã đã là trung tâm Phật giáo của Bắc triều. Năm Dân quốc thứ 17 (1928) chùa bị quân phiệt Phùng ngọc tường phá hủy. Năm Dân quốc 20, nhà hộ pháp Đái quế đào và Đỗ nguyệt sanh ở Thượng hải đứng ra xây dựng lại. [X. Phật tổ thống kỉ Q.53; Hoằng minh tập Q.1; Độc sử phương dư kỉ yếu (Hà nam phủ, Lạc dương huyện); Đại Minh nhất thống chí Q.29; Đại Thanh nhất thống chí Q.163]. II. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa nằm ở huyện Tây an tỉnh Thiểm tây. Do Mẫn đế (ở ngôi 313 - 316) nhà Tây Tấn kiến thiết. Đời đời đều là đạo tràng giảng học, đến đời Tùy thì bỏ hẳn. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4].

III. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa ở Nam kinh tỉnh Giang tô. Được sáng lập vào năm Thái hưng thứ 2 (319) đời Nguyên đế nhà Đông tấn. Pháp bình, Tăng nhiêu, Đàm bằng đời Lưu Tống Nam triều và Tăng mân đời Lương đều đã từng hoằng pháp tại đây. Cảnh thiều, Trí nghiêm, Trí thông đời Trần đều cũng đã ở chùa này. IV. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa ở huyện An dương tỉnh Hà nam. Do Phật đồ trừng thời Hậu triệu kiến tạo, lúc đầu là tháp bằng gỗ. Cuối năm Vũ bình (570 - 575) đời Bắc Tề vua xuống lệnh trùng tu, tương truyền đào được ba viên xá lợi ở dưới đất. V. Chùa Bạch mã. Vị trí chùa ở huyện Giang lăng tỉnh Hồ bắc. Cứ theo truyền thuyết, thì đầu đời Tấn, An thế cao, nhân đi hóa độ, qua một ngôi miếu thờ thần ở ấp Cung mà được của cải, bèn kiến thiết chùa này ở góc đông nam Kinh thành. Không bao lâu, Đạo an từ Tương dương đến đây, bảo chùa quá chật hẹp, cho nên lại sáng lập chùa Đàn khê. Theo truyền thuyết sa môn Huyền trang đời Đường cũng đã từng ở chùa này. [X. Kinh châu kí (Sưu trọng ung)]. BẠCH NẠP Chỉ áo các sư, màu trắng. Còn gọi là bạch ca sa. Cứ theo luật Tứ phần quyển 16, luật Thập tụng quyển 15, luật Ngũ phần quyển 9 chép, thì đức Phật chế màu ca sa là ba màu xanh, đen, đỏ là màu đúng phép, còn các màu khác là không hợp với chính pháp của Phật, vì thế, ca sa màu trắng là màu trái phép. Đại Tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 238 thượng), nói: “Gần đây có kẻ mặc áo màu trắng, rất là sai trái. Đức Phật đã nói ca sa biến trắng, không chịu

nhuộm màu, như vậy không là trái phép hay sao? (...) Thiền khách phương nam phần nhiều đắp áo trắng". Song chư Tôn trong Di tich chùa Bạch Mã BẠCH NẠP

B 294 mạn đồ la thuộc Mật giáo, các Bồ tát Hư không tạng, Bạch y, Mã minh v.v... đều mặc áo trắng. Hơn nữa, trong Du già quĩ, Chuẩn đề quĩ, ca sa trắng là thể áo tương ứng với pháp trừ tai, cho nên, các hành giả Chân ngôn, khi tu pháp trừ tai, mặc ca sa trắng, vì mầu trắng biểu thị nghĩa trong sạch tĩnh lặng. BẠCH NGHIỆP HẮC NGHIỆP Là nghiệp trắng và nghiệp đen nói gộp lại. Nghiệp tính thiện, gọi là nghiệp trắng; nghiệp tính bất thiện, gọi là nghiệp đen, nghiệp đen tối. Cái mà nghiệp trắng cảm được gọi là báo trắng, tức là báo như ý, báo thiện; cái mà nghiệp đen cảm được gọi là là báo đen, tức là báo không như ý, báo ác. [X. kinh Niết bàn (bản Nam) Q.34; luận Tập dị môn túc Q.7]. (xt. Tứ Nghiệp). BẠCH NGUYỆT Phạm: zukla-pakwa, Pàli: sukkapakkha. Dịch âm là Thú ca la bác khất-sử. Chính tên là Bạch bán (nửa trắng). Cũng gọi là Bạch nguyệt phần (phần tháng trắng), bạch phần (phần trắng). Chỉ cho khoảng thời gian từ trăng mới nhú đến trăng tròn. Đối lại với "Hắc nguyệt". Lịch pháp Ấn độ, theo sự tròn, khuyết của mặt trăng mà lập tên trắng, đen. Và cách ghi tháng của Ấn độ là đen trước trắng sau, vì thế tháng trắng là nửa phần đầu của tháng, tương đương với ngày mồng 1 đến 15 mỗi tháng âm lịch của Trung quốc và Nhật bản. Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 875 hạ) nói: "Trăng nhú đến tròn đầy gọi là phần trắng; trăng khuyết đến tối đen, gọi là phần đen.

Phần đen có mười bốn ngày hay mười lăm ngày, vì có tháng đủ, tháng thiếu. Đen trước trắng sau, gộp làm một tháng". [X. kinh Tú diệu Q.thượng; luận Lập thế a tì đàm Q.6; Câu xá luận quang kí Q.11]. (xt. Hắc Nguyệt). BẠCH NHỊ YẾT-MA Phạm: jĩaptidvitiyà-karmavacanà. Còn gọi là Bạch nhất yết ma, Bạch nhị pháp. Là một trong ba pháp (pháp đơn bạch, pháp bạch nhị, pháp bạch tứ) của chúng tăng. Bạch (Phạm: jĩapti) tức là cáo bạch, là công bố cho mọi người biết. Yết ma (Phạm: karma) dịch ý là nghiệp, làm việc, thủ tục làm việc. Ở trong chùa, khi làm việc, tùy theo công việc, phải triệu tập chúng tăng trong chùa họp bàn để quyết định, lịch trình quyết định là một bạch yết ma. Như khi tiến hành nghi thức thụ giới, thì trên đàn giới, thầy yết ma đối trước chúng tăng, đọc văn biểu bạch một lần, trình bày lý do của việc thụ giới, kế đó, lấy một yết ma (một lần trình bày để trưng cầu ý kiến xem chúng tăng có tán đồng hay không) xét xem việc đó có được không, nếu không có ai phản đối thì công việc được thành. Vì đây là một lần trình bày, một lần quyết nghị, nên gọi là Bạch nhất yết ma; gộp cả lại thì gọi là Bạch nhị yết ma. Bạch nhất và Bạch nhị là ý tương đồng, chứ không phải chỉ cho hai thứ thủ tục khác nhau. Lại cứ theo luật Tứ phần chép, thì Bạch nhị yết ma có năm mươi bảy thứ, gồm có lìa áo, ngày nhận v.v.... . ., nhưng luật Thập tụng thì chỉ liệt kê có bốn mươi bảy thứ. [X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng Chương 1 đoạn 5]. (xt. Bạch Tứ Yết Ma, Yết Ma).

BẠCH PHẠN VƯƠNG

Bạch phạn, Phạm: Zuklodana, Pàli:

Sukkodana, dịch âm là Du câu lô na. Còn gọi là Thiết tịnh vương. Là con thứ hai của

Sư tử giáp vương (Phạm: Siôhahanu, có
BẠCH NGHIỆP HẮC NGHIỆP
B 295 thuyết nói là Ni hiu la vương), là em của Tịnh phạn vương, chú ruột của đức Phật. Về vấn đề con cái của nhà vua, thì các kinh ghi chép khác nhau; cứ theo luật Ngũ phần, thì có A nan đà, Đề bà đạt đa v.v... [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.5 phẩm Hiền kiếp vương chủng; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.2; luật Ngũ phần Q.15; luận Đại trí độ Q.3; Thích ca phổ Q.1]. BẠCH PHÁP I. Bạch Pháp. Chỉ pháp lành trong sạch. Đối lại với "hắc pháp" (pháp tà ác nhơ nhớp). Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55 (Đại 13, 363 thượng) nói: "Sau khi ta nhập diệt trong năm trăm năm, các tỉ khưu còn trong pháp của ta được giải thoát kiên cố. (...) Năm trăm năm kế tiếp, các tỉ khưu ở trong pháp ta đấu tranh giành giật, bạch pháp ẩn mất, tổn hại kiên cố". Lại luận Cứu kính nhất thừa bảo tính quyển 4 (Đại 31, 847 hạ) nói: "Kẻ ngu không tin bạch pháp, tà kiến và kiêu mạn, do nghiệp báng pháp ở quá khứ, cứ chấp chặt những cái mà nghĩa lí không rõ ràng, tham đắm sự cúng dường cung kính, duy chỉ thấy các pháp tà". Đây là lấy chính pháp do đức Phật nói làm bạch pháp, pháp do ngoại đạo nói làm hắc pháp. cho nên, đến đời mạt pháp, tất cả giáo pháp của Phật đã diệt hết, thì gọi là "bạch pháp ẩn trệ" (pháp lành ẩn mất). Lại nếu nói theo "nghiệp" thì hết thảy pháp có thể chia làm hắc pháp, bạch pháp, phi hắc bạch pháp. Cứ theo luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) quyển 11, quyển 13 chép, thì các pháp phiền não bất thiện là hắc

pháp, các pháp thiện hữu lậu (lậu, tức là tên gọi khác của phiền não) là bạch pháp, còn các pháp thiện vô lậu là pháp phi hắc bạch, cũng tức là Đệ nhất nghĩa đế, không dính dấp một mảy may tạp nhiễm nào của hắc hay bạch pháp. Lại "hai thứ bạch pháp" là chỉ thẹn và hổ. Có nghĩa là hai thứ này có thể khiến cho các hành động được sáng sủa sạch sẽ, cứu độ chúng sinh, cho nên gọi là bạch pháp. Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 44 chép, thì: 1. Tàm bạch pháp, nghĩa là bên trong tự thẹn thùng không dám làm điều xấu ác. 2. Quí bạch pháp, nghĩa là bên trong tự thấy xấu hổ sợ hãi, rồi dãi bày tội lỗi không dám làm lại nữa. Vì thế, bảo người tu hành đạo Phật phải tu trì bạch pháp, vứt bỏ hắc pháp, tức phải tu tập pháp lành, dứt trừ hạnh ác. Ngoài ra, "bốn thứ bạch pháp" là chỉ dục bạch pháp, hành bạch pháp, mãn túc công đức bạch pháp, chứng bạch pháp. Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận quyển 1 nói rằng, người tu hạnh Bồ tát, phải tập tất cả pháp lành trắng sạch, xa lìa hắc pháp bốn ngả (tu la, ngã quỉ, súc sinh, địa ngục). Bởi thế, người tu hạnh Bồ tát phải tu tập: 1. Dục bạch pháp, nghe chính giáo của đức Phật, tâm sinh vui thích không muốn bỏ trong giây phút nào. 2. Hành bạch pháp, siêng năng tu hành sáu độ, chỉ nhằm làm lợi ích cho thế gian, cho hết thảy chúng sinh, chứ không cầu quả báo cho chính mình. 3. Mãn túc công đức bạch pháp, tinh tiến dũng mãnh, tu khắp mọi hạnh, khiến

cho các công đức tròn đầy. 4. Chứng bạch pháp, hạnh trong sạch đã thành, công đức đã đủ, chứng ngộ được quả Phật. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.19; luận Phẩm loại túc Q.6; luận Câu xá Q.16]. (xt. Hắc Pháp). II. Bạch Pháp. Chỉ cách biểu bạch. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 3 (Đại 40, 25 thượng), nói: "Không tác bạch đúng bạch pháp, không làm việc đúng yết ma pháp". BẠCH PHÁP

B 296 BẠCH PHÁP TỘ Vị tăng thời Ngụy Tấn. Người Hà nội (huyện Thấm dương tỉnh Hà nam), họ Vạn. Là em của sa môn Bạch viễn. Lúc thiếu thời đã sớm nổi danh, đã từng từ chối không nhận chức quan Bác sĩ. Hai mươi lăm tuổi xuất gia, thông suốt lí Phật, nổi tiếng như cồn. Thứ sử châu Lương là Trương quang bắt phải hoàn tục, sư không chịu, bèn bị hại, thọ năm mươi bảy tuổi. Năm sinh năm mất không rõ. Có viết: Phóng quang Bát nhã kinh chú, Hiển tông luận v.v... [X. Lương cao tăng truyện Q.1]. BẠCH PHẤT Nói theo nghĩa rộng, là chỉ tất cả chổi phất trần làm bằng lông thú màu trắng; còn nói theo nghĩa hẹp thì chỉ cái chổi phất trần làm bằng lông đuôi của con mao ngưu (một loài bò đuôi rất dài), còn gọi là Mao ngưu phất, Bạch mao phất. Bạch mao ngưu (Phạm:càmara, hoặc camara) là loài bò lông dài, sống ở núi Hỉ mã lạp nhã, phất trần làm bằng lông đuôi của loài bò này là quí nhất trong các loại phất trần, thông thường cùng với "bạch mã vĩ phất" (phất trần làm bằng lông đuôi ngựa trắng) đều gọi là Bạch phất. Phất trần, nguyên là một dụng cụ mà người Ấn độ dùng để xua đuổi mòng muỗi. Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 32, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 6 chép, thì đức

Phật đã cho phép các tỉ khưu dùng loại phất trần thông thường, và cấm chỉ dùng các loại phất hoa mĩ trân quí như loại bạch mao phất chẳng hạn. Ngoài ra, trong các kinh luận thường có chép các Bồ tát hoặc trưởng giả tay cầm bạch phất, như kinh Đà la ni tập quyển 6 có chép, tay trái Quan âm, tay phải Phổ hiền cầm bạch phất; trong số bốn mươi tay của Thiên thủ Quan âm, có một "Bạch phất thủ" (tay cầm bạch phất). Lại khi đức Phật lên cung trời Đao lợi nói pháp cho mẫu hậu nghe xong, trở về, Phạm thiên thường cầm bạch phất đứng hầu bên phải đức Phật. Mật giáo thì khi truyền pháp quán đính trong đàn nhỏ, bạch phất cùng với "bảo phiến" (quạt báu) đều là pháp cụ quét sạch những phiền não, trừ hết chướng nạn. Trong Thiền tông Trung quốc, trú trì và người đại diện trú trì, tay cầm phất tử lên nhà giảng nói pháp cho đại chúng, đó tức là cái được mệnh danh là Bỉnh phất. Tại Nhật bản, ngoài Chân tông ra, các tông khác cũng dùng phất tử làm một trong các vật trang nghiêm. (xt. Phất Tử). BẠCH PHẬT Hướng lên đức Phật để tâu bày. Như các từ ngữ "Bạch Phật ngôn" (bạch Phật rằng), "Bạch Thế tôn ngôn" thường được dùng trong kinh điển. Hoặc dùng ở đầu tờ sớ và văn hồi hướng, là lời tán thán Phật. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 Thánh tiết (Đại 48, 113 trung), nói: "Duy na bạch Phật đọc sớ rồi, Tri khách quỳ xuống nhận lấy để đi hóa". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.13]. BẠCH QUAN ÂM Là hóa thân của Bồ tát Quan thế âm. Là một trong những vị tôn chính của Phật

giáo Tây tạng.

BẠCH SẮC

Màu trắng, là một trong năm màu.

Tay cầm Bạch phất

BẠCH PHÁP TỘ

B 297 Trong sáu đại (sáu nguyên tố lớn) nói trong Mật giáo, màu trắng là màu của "thủy đại". Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 chép, thì sạch trắng là màu Tịnh pháp giới của đức Tì lô giá na, cội nguồn của hết thảy chúng sinh cũng sạch trắng như Tịnh pháp giới, vì thế, màu trắng cũng có thể được giải thích là "màu đầu tiên". Trong năm đức

Phật, thì màu trắng là màu của Đại nhật Như Lai; trong năm bộ, thì màu trắng thuộc Như lai bộ; trong bốn loại phép tu của Mật giáo, thì màu trắng tương ứng với phép trừ tai, là vì màu trắng là màu trong sạch, tượng trưng xa lìa các cáu bẩn và dứt tuyệt hết thảy lí luận. Nếu đem năm màu phối trí với năm căn năm lực, thì màu trắng phối với tín căn, tín lực. Trong hai bộ Kim cương, Thai tạng của Mật giáo, thông thường lấy màu đỏ làm màu tương ứng với Kim cương bộ. Nhưng nói một cách rốt ráo, thì màu trắng là màu tương ứng dùng cho cả hai bộ Kim cương và Thai tạng [X. Đại nhật kinh sớ Q.12]. BẠCH TÁN Là tiếng tâu bày khen ngợi đức của Phật, hoặc là lời văn xướng, tụng tán trước đức Phật. Còn gọi là Bạch Phật thán Phật tán, Thán Phật, Tán Phật, Bạch Phật. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Bệnh tăng niệm tụng; Thiền lâm tượng khí tiên Q.13 Phúng xướng môn]. BẠCH TẢN CÁI PHẬT ĐÍNH Phạm:Sitàtapatrowịìwa, Sitàtapatra. Dịch âm là Tất đát đa bát đát la. Dịch ý là Bạch tản cái (cái lọng trắng). Lọng trắng

(tàn trắng), có nghĩa là đem cái đức trong sạch của Phật mà che cho tất cả. Còn gọi là Bạch tản Phật đính, Bạch tán cái Phật đính luân vương, Bạch tản cái đính luân vương Bồ tát. Là một trong năm Phật đính, cũng là một trong tám Phật đính. Là vị thứ nhất được bày ở bên phải, hàng dưới, trong viện Thích ca thuộc Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Là quyến thuộc của đức Thích ca, đem cái lọng từ bi trắng sạch mà che chở cho chúng sinh làm bản thệ. Mật hiệu là Dị tướng Kim cương. Chủng tử là (laô), biểu thị cái ý dùng ánh sáng trí tuệ vô tướng bất khả đắc mà che cho pháp giới chúng sinh. Hình Tam muội da là cái lọng trắng trên hoa sen, hoặc gọi là cái lọng. Hình tượng mầu vàng, tay trái cầm bông sen, trên bông sen có cái lọng, cánh tay phải gấp lại, năm ngón tay co lại, ngón tay cái, ngón tay trỏ chập vào nhau, ngồi xếp bằng trên tòa sen màu đỏ. Cũng có hình tượng tay cầm lọng trắng, phóng ra ánh sáng trắng, ngồi trên hoa sen trắng lớn, hoặc năm ngón tay mở ra, đầu ngón cái và ngón vô danh chạm nhau làm thành hình cái vòng, các kinh chép đều khác nhau. Về chân ngôn của vị Tôn này, các kinh quĩ nói cũng không giống nhau. Cứ theo

Tứ bộ nghi quĩ chép là: Qui mệnh lam (laô, chủng tử) tất đát đa bát dát la (sitàtapatra, bạch tản cái) ô sắt ni sái (uwịìwa, Phật đỉnh) sa phạ hạ (svàhà). Về ấn khế của vị Tôn này, các kinh quĩ cũng chép khác nhau, vì đều mang hình trạng cái lọng, loại ấn khế này được gọi là Tản cái ấn. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Mật ấn và Tứ bộ nghi quĩ chép, thì bàn tay trái Bạch Tản Cái Phật Đính (Thai tạng giới mạn đồ la) BẠCH TẢN CÁI PHẬT ĐÍNH

B 298 duỗi thẳng và úp xuống, tay phải nắm lại, một ngón tay trỏ giơ lên chống vào giữa lòng bàn tay trái, thành hình cái lọng; trong đó, năm ngón tay trái biểu thị năm đại của chúng sinh, ngón trỏ của tay phải biểu thị trí của Phật giới, ý tức là dùng cái lọng "Sinh Phật bất nhị" (Chúng sinh và Phật chẳng phải là hai) mà che chở cho chúng sinh. [X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. (xt. Bát Phật Đỉnh, Ngũ Phật Đính). BẠCH TẢN CÁI THẦN CHÚ Chỉ Đà la ni do Phật đính tôn nói ra. Còn gọi là Phật đính chú. Bạch tản cái (Phạm:Sitàtapatra), dịch âm là Tất đát đa bát đát la. Là tên của Phật đính tôn, vì thế, chú được gọi là Bạch tản cái thần chú. Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 nói là có bốn trăm hai

mươi bảy câu. Trong đó, tám câu cuối cùng, gọi là Tâm chú, Chính chú, tức là (Đại 19, 141 trung): "Án a na lệ tì xá đề bệ la bạt xà la đà rị bàn đà bàn đà nễ bạt xà ra báng ni phán hổ hồng đô lô ung phán sa bà ha". Nếu một lòng trì tụng chú này, thì không sợ các độc hại nước, lửa, đồng thời, có thể được sự che chở của các quỉ dữ Tì na dạ ca. BẠCH THÁNH (1904 - ?) Người huyện Ứng thành tỉnh Hồ bắc, họ Hồ. Tên tự là Khiết nhân. Năm mười tám tuổi, y vào ngài Long nham ở chùa Kì viên núi Cửu hoa thuộc tỉnh An huy xuất gia, không bao lâu, được thụ giới Cụ túc. Đã từng tu học nơi các sư Độ ách, Từ chu

và Diệu trí. Sau đến Hồng sơn thuộc Vũ xương đóng cửa ba năm đọc Đại tạng, sau đó, tất nghiệp tại viện Phật học Pháp tạng ở Thượng hải. Sau nữa, đến chùa Cao mân ở Giang tô để được gần Thiền sư Lai quả. Rồi đi chu du bốn phương, bái yết các đạo tràng nổi tiếng của Phật giáo. Đã từng giữ các chức Trị sự trưởng phân hội Phật giáo Triết giang, Thượng hải, Giám đốc viện Phật học Lăng nghiêm Thượng hải, trụ trì chùa Phượng lâm ở Tây hồ, Hàng châu, Giám viện chùa Tĩnh an kiêm Viện trưởng viện Phật học ở Thượng hải v.v... Năm Dân quốc 37 (1948), ra Đài loan, tổ chức hội Phật giáo Trung quốc và giữ chức Trị sự trưởng trong nhiều năm. Lại giữ chức trú trì chùa Thập phổ ở Đài bắc, chùa Lâm tế hộ quốc, chùa Cực lạc ở Mã lai á, sáng lập học viện Tam tạng Phật giáo Trung quốc, Viện nghiên cứu Phật giáo Trung quốc. Đã từng truyền giới nhiều lần ở Đài loan và Mã lai á. Lại mở Đại hội Hoa tăng thế giới, đoàn kết lực lượng Hoa tăng bảo vệ đất nước và đạo pháp. Năm Dân quốc 70, sư đứng ra triệu tập Đại hội Tăng già Phật giáo thế giới lần thứ 3. Có viết các sách: Thập mạ thị Phật giáo, Tự viện trú trì thủ sách, Lăng nghiêm kinh biểu giải, Tứ phần giới bản biểu giải, Học Thiền phương tiện đàm, Thiền tông sử luận tập, Phạm võng

kinh Bồ tát giới bản giảng kí, Duymacật kinh giảng lục v.v... lưu hành ở đời. BẠCH THÂN QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT Phạm:Zveta-bhagavatì. Dịch âm là Thi phệ đa ba nga phạ để. Còn gọi là Thấp phệ đa Bồ tát, Bạch thân Bồ tát, Ma ha thấp phế đa Bồ tát, Thấp phế đa bạch thân Bồ Bạch Thánh BẠCH TẢN CÁI THẦN CHÚ

B 299 tát, Đại bạch Bồ tát, Bạch thân Quan âm, Bạch tôn giả, Bạch Quán tự tại Bồ tát. Bạch, nghĩa là bạch tịnh đại bi; thân, có nghĩa tụ tập. Vì thế, "bạch thân" tức là ý tập hợp bạch tịnh đại bi. Là vị thứ hai được bày ở phương trên hàng thứ ba trong viện Quan âm thuộc Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Mật hiệu là Phổ hóa kim cương. Chủng tử là (sa). Hình Tam muộida là hoa sen chớm nở. Hình tượng toàn thân mầu vàng lợt, tay trái cầm hoa sen, tay phải duỗi năm ngón hướng bàn tay vào vai, co cánh tay đặt trên đầu gối bên phải, đầu gối bên phải hơi dựng lên, ngồi trên hoa sen màu đỏ. Về ý nghĩa bao hàm trong hình tượng của vị Tôn này, thì thân hình màu vàng lợt, tay trái cầm hoa sen, là biểu thị cái đức xưa nay vốn thanh tịnh; nhờ tu hành thành tựu nên hiển bày trí Phật; tay phải đặt trên đầu gối, biểu thị sự giáo hóa khắp chúng sinh. Ấn khế của vị Tôn này là ấn hợp chưởng phổ thông của bộ Liên hoa. Lại kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 4 nói có ấn Đại bạch Quan thế âm, trong quyển 23 lại chép có năm thứ ấn của vị Tôn này. Cứ theo kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 4

chép, thì Chân ngôn của vị Tôn này là: Án (Oô) ma ha (mahà, đại) bát đầu mê (padme, hoa sen) thấp phế đang nghê (zvetàíge, mình trắng) hổ rô hổ rô (huru huru, che che) sa phạ ha (svàhà). Ngoài ra, trong các kinh quĩ thường đem vị Tôn này hợp làm một với Bạch y Quan âm làm một Tôn. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9, Q.15, Q.30; A sa phọc sao Q.94; Thai tạng hiện đồ mạn đồ la]. (xt. Bạch Y Quan Âm). BẠCH THI LÊ MẬT ĐA LA Phạm:Zrìmitra. Cũng gọi là Thi lê mật đa la. Dịch ý là Cát hữu (bạn tốt). Một vị tăng người Tây vực ở đời Tấn. Năm sinh năm mất không rõ. Nguyên là con vua nước Cưu tư, sau nhường ngôi cho em để xuất gia. Suốt thông kinh luận, giỏi cả pháp bí mật. Đến Trung quốc khoảng năm Vĩnh gia, gặp thời loạn, qua sông ở chùa Kiến sơ huyện Kiến khang. Vì thiên tư cao sáng, thần thái siêu việt, được nhà vua kính phục, do đó, danh tiếng chùa ngày càng nổi, những hiền sĩ tranh nhau đến làm bạn. Lúc đầu, miền Giang đông chưa có chú pháp, sư bèn dịch kinh Khổng tước vương, nói rõ các thần chú. Lại truyền cho học trò phép xướng Phạm bái mà vẫn còn truyền đến nay không dứt. Người thời bấy giờ gọi sư là Cao tọa. Khoảng năm Hàm khang (335 - 343) viên tịch, thọ hơn tám mươi tuổi, chôn ở phía đông gò Thạch tử. Thành đế nuối tiếc phong độ của sư, bèn dựng chùa ở nơi mộ phần, sau có sa môn cũng làm chùa ở cùng một chỗ, gọi là chùa Cao tọa. Các kinh mà sư dịch lúc sinh thời, cứ

theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 chép, thì có Khổng tước vương thần chú, Khổng tước vương tạp thần chú, mỗi thứ một quyển; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 7 thì lại thêm kinh Quán đính 9 quyển. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Pháp kinh lục Q.1]. BẠCH THỦY A DI ĐÀ ĐƯỜNG Vị trí nằm trong chùa Nguyện thành Bồ tát Bạch Thân Quán Tự Tại (Thai tạng mạn đồ la) BẠCH THỦY A DI ĐÀ ĐƯỜNG

B 300 thuộc phái Trí sơn, tông Chân ngôn, tại thị trấn Nội hương, huyện Phúc đảo, Nhật bản. Còn gọi là Biến chiếu quang viện. Do vợ của Bình tắc thông, người Nhật, để cầu siêu cho chồng, đã kiến thiết A di đà đường theo kiểu Đằng nguyên vào niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu (1160). Kiến trúc theo kiểu "bảo hình tạo" ba gian vuông, bên trong có bốn cột thiên trụ phân chia đại điện, là kiểu kiến trúc A di đà đường được lưu hành ở thời kì sau của thời đại Bình an tại Nhật bản. Trên Phật đàn bày ba pho tượng A di đà Tam tôn bằng gỗ và hai pho tượng đứng của Trì quốc thiên và Đa văn thiên cũng bằng gỗ. Các bức bích họa và sắc thái trong chùa, đến nay tuy đã phai mờ và tróc lở, nhưng vẫn còn là một trong những di tích văn hóa trọng yếu của Nhật bản.NhàA di đà này là kiến trúc quí báu được đặc biệt bảo hộ. [X. Nhật bản cổ mĩ thuật án nội (Lang tinh nhất); Quốc bảo đồ lục đệ nhị tập giải thuyết (Nhật bản văn hóa tài hiệp hội)]. BẠCH THỬ DỤ Còn gọi là Nhị thử khiết đằng dụ (hai con chuột nhấm giây cây leo). Thất dụ. Hoặc nói tắt là Bạch hắc nhị thử. Thử, tiếng

Phạm làmùwika. Dùng hai con chuột trắng, đen để thí dụ tháng trắng, tháng đen trong một tháng, hoặc thí dụ ngày, đêm trong một ngày. Hàm ý bảo rằng đời người như ánh sáng qua mau. Tháng trắng tức khoảng thời gian từ ngày mồng 1 trăng mới đến ngày trăng tròn 15; tháng đen từ ngày 16 sau trăng tròn đến ngày 30 trước trăng mới. Lại "nhật" (mặt trời) chỉ ngày, "nguyệt" (mặt trăng) chỉ đêm. Vì thế, chuột trắng thí dụ tháng trắng và ngày, chuột đen thí dụ tháng đen và đêm. Cứ theo kinh Tân đầu lư đột

la xà vị Ưu đà diên vương thuyết pháp chép, thì thủa xưa có một người đang đi trên đường vắng, giữa đồng không mông quạnh, chợt gặp một con voi lớn rất dữ tợn, bị voi đuổi, bèn sợ hãi tháo chạy, mà không nơi trú ẩn. Đang lúc khốn cùng, người ấy thấy một cái giếng bên gò đất và có rễ cây thòng xuống giếng, anh ta bèn bám lấy rễ cây chuyền xuống giếng để trốn tránh. Lúc đó, cóhai con chuột trắng và đen đang nhấm rễ cây; bốn bên bờ giếng có bốn con rắn độc, muốn mổ anh ta, và dưới đáy giếng lại có một con rồng độc. Anh ta đã sợ bốn con rắn ở bờ giếng, lại cũng sợ con rồng độc dưới đáy giếng, mà cái rễ cây anh ta bám lấy lại đang rung rung. Cùng lúc ấy có ba giọt mật rơi vào miệng anh. Vì anh ta bám rễ cây làm cho cành cây rung động mà vỡ tổ ong, đàn ong bay ra tán loạn, cứ nhằm anh ta mà đốt, hơn nữa, cây lại đang bị lửa đồng đốt cháy. (Đại 32, 787 trung): "Đồng không mông quạnh, thí dụ sống chết; người đàn ông kia, thí dụ phàm phu; voi dụ vô thường, gò giếng dụ thân người, rễ cây dụ mệnh sống. Chuột trắng đen dụ ngày đêm; nhấm rễ cây dụ niệm niệm diệt,

bốn rắn độc dụ bốn đại, mật dụ ngũ dục, đàn ong dụ ác giác quán, lửa cháy cây dụ sự già, rồng độc dưới đáy giếng dụ sự chết". Lại kinh Duy ma quyển thượng phẩm Phương tiện, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 5, kinh Thí dụ do ngài Nghĩa tịnh dịch... đều có chép thí dụ trên đây. Trong truyện cổ thí dụ này, cũng có chỗ lấy hổ (cọp) thay cho voi, gọi là hổ vô thường. [X. Tính linh tập Q.4; Thái bình kí]. (xt. Bạch Nguyệt, Hắc Nguyệt). Bạch Thủy A Di Đà Đường BẠCH THỬ DỤ

B 301 BẠCH TRÙY Đánh kiểng để thông báo công việc. Bạch, tức là cáo bạch, là thông báo, là tâu bày. Trùy, là một khí cụ (như cái kiểng chẳng hạn) trong các viện luật, thông thường được dóng lên để thông báo cho đại chúng biết giờ phút trang nghiêm im lặng. Người bạch trùy gọi là Bạch trùy sư, phần nhiều giao cho vị tôn túc thông thạo luật pháp đảm trách. Lúc xưa, phàm đánh trùy để thông báo công việc, đều gọi là Bạch trùy, nhưng, đặc biệt trong Thiền lâm, chỉ khi nào khai đường hoặc chúc quốc (như lễ tân trú trì nhập tự, đồng thời, nhân dịp ấy, cử hành nghi lễ trọng đại cầu nguyện quốc thái dân an và chúc mừng Thánh thọ, đặc biệt có thuyết pháp giảng đạo) thì mới đánh kiểng, gọi là Bạch trùy. Thoạt tiên, Bạch trùy sư đánh một hồi kiểng kéo dài, để lắng hết sự ồn ào, cho đại chúng chuẩn bị y phục nghiêm trang và giữ im lặng, rồi mới bạch chúng (Đại 48, 1126 thượng), nói: " Pháp diên chúng long tượng, đương quán đệ nhất nghĩa" (đại chúng trong đạo tràng này đều là các bậc như rồng, như voi, bởi thế luôn phải quán xét chân lí tuyệt đối), gọi là "Bạch trùy". Kế đó, sau khi vị trưởng lão đã kết thúc lời đáp, Bạch trùy sư lại đánh một hồi kiểng, rồi bạch: "Đế quán pháp vương

pháp, pháp vương pháp như thị" (Hãy xét kĩ pháp của Pháp vương, pháp của Pháp vương là như thế), gọi là "kết trùy". Tổ đình sự uyển quyển 8 (Vạn tục 113, 118 hạ), nói: "Bạch trùy, là luật nghi của đức Thế tôn. Muốn làm các Phật sự, trước tiên phải tâu bày, là phép hòa kính đại chúng. Ngày nay việc bạch trùy trong Tông môn phải giao cho bậc tôn túc biết rõ luật pháp đảm nhiệm. Bạch trùy sư, quan sát đại chúng ngồi đâu vào đấy rồi, mới bạch rằng: "Chúng Pháp diên long tượng, nên quán đệ nhất nghĩa". Sau khi vị Trưởng lão trong Pháp hội đã trả lời rồi, Bạch trùy sư lại nói: "Xét kĩ pháp Pháp vương, pháp Pháp vương như thế". Đây là phép tắc đích thực của các bậc tiên đức, đều

không trái với ý của đức Phật. Vả thấy các Tùng lâm phần nhiều nhắc việc Thế tôn thăng tòa, Văn thù bạch trùy". [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.thượng Trú trì chương nhập viện khai đường chúc thọ điều; Thiền uyển thanh qui Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Q.13 Phúng xướng môn]. (xt. Trùy Chiêm). BẠCH TÚC Một vị Tăng khác lạ ở thời đại Lưu Tống. Người Quan trung, họ Trương. Thờ ngài Cưu ma la thập làm thầy. Cuối năm Thái nguyên (376 - 396) đời Tấn vũ đế, sư đem mấy chục bộ kinh luật đến Liêu đông tuyên giảng, đó là đầu mối của người Cao cú li nghe đạo. Sư có nhiều dấu tích kì lạ, có thuyết nói sư hơn năm mươi năm chưa từng ngủ nằm. Lại mu bàn chân thì trắng, tuy lội vào bùn cũng không bị lấm, nhưng lại càng trắng tươi, người thời bấy giờ gọi là

Bạch túc thiền sư, Bạch túc hòa thượng hoặc là Bạch cước sư (thầy chân trắng). Quảng hoằng minh tập quyển 2, Phá tà luận quyển thượng, khi chép về sự tích của sư, đều gọi là Bạch túc a luyện, Bạch túc a luyện nhã. Người đời sau, nhân thế mà gọi thầy chân trắng. Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy diệt đạo, giết các tăng lữ, sư đến can, Thái vũ đích thân chém đầu, nhưng sư không Tranh Dụ Chuột Trắng BẠCH TÚC

B 302 chết, nhà vua sợ hãi, tạ tội (446). Sau không biết sư tịch ở đâu. Lại Phật tổ thống kỉ quyển 38, chép pháp hiệu của sư là "Đàm thủy", nhưng, Quảng hoằng minh tập thì ghi là "Huệ thủy", Phá tà luận chép là "Tuệ thủy". [X. Lương cao tăng truyện Q.10; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8; Kê chích tập]. BẠCH TỨ YẾT-MA Phạm: jĩapticaturtha-karman, Pàli: ĩatti-catuttha-kamma. Còn gọi là Bạch tứ, Bạch tứ pháp, Nhất bạch tam yết ma. Bạch (Phạm:jĩapti) tức là ý thông báo, tâu bày; yết ma (Phạm:Karma), dịch ý là nghiệp (sự tạo tác), tác pháp (phép làm). Bạch tứ yết ma, nghĩa là khi thi hành các sự vụ trong tăng chúng, như phép thụ giới chẳng hạn, khi thụ giới Cụ túc, qui định là thầy yết ma trong ba thầy, có nhiệm vụ trình bày trước với chúng tăng là những ai đã xin được xuất gia, đây tức là "bạch" (tức là văn trình bày, tường trình). Kế đó, thầy yết ma hỏi chúng tăng ba lần xem có bằng lòng (tán thành) hay không, gọi là Tam yết ma (Phạm: tftìya karmavàcanà). Nếu không có ai phản đối thì nhận cho được thụ giới làm tăng. Gộp một lần trình bày và ba lần hỏi (yết ma), cho nên gọi là Bạch tứ yết ma, là một cách làm việc (tác pháp) hết sức thận trọng. Tất cả các việc khác, như việc sám hối tội nặng, việc xử phạt, việc can gián, việc dập tắt sự tranh cãi v.v....., tóm lại, các việc lớn nhỏ đều phải theo cách làm này để hỏi ý kiến chúng tăng. Yết ma sớ quyển 1 phần trên (Vạn tục 64, 270

thượng), nói: "Vì sự tình nặng nề, sự đồng ý khó khăn, như sám hối tội nặng, phạt nặng trục xuất, nên phải một lần trình bày, ba lần gạn hỏi, việc mới thành được, vì thế gọi là Bạch tứ. Cũng lấy một bạch ba yết ma gộp làm bốn". [X. luật Tứ phần hành sự sao tư trì kí Q.thượng chương 1 đoạn 5]. (xt. Nhất Bạch Tam Yết Ma). BẠCH TƯỢNG Chỉ con voi toàn thân thuần màu trắng. Vì con voi có uy sức lớn mà tính tình lại hiền hòa, nên khi Bồ tát vào thai mẹ, hoặc cỡi voi trắng sáu ngà, hoặc mang hình voi trắng, là biểu thị Bồ tát tính tình hiền hòa mà có uy thế lớn; hơn nữa, sáu ngà của voi trắng biểu thị sáu độ, bốn chân biểu thị bốn như ý. Bồ tát Phổ hiền cỡi voi trắng, tức thí dụ sức đại từ của Ngài. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 (Đại 3, 624 thượng), nói: "Lúc bấy giờ,

Bồ tát thấy giờ giáng thai đã đến, liền cỡi voi trắng sáu ngà, ra khỏi cung Đâusuất. Vô lượng chư thiên, nổi các kĩ nhạc, đốt các thứ hương quí, tung các thứ hoa trời, đi theo Bồ tát". Ma ha chỉ quán quyển 2 phần trên (Đại 46, 14 thượng), chép: "Nói voi trắng sáu ngà, là chỉ sáu thần thông vô lậu của Bồ tát. Ngà có nghĩa nhanh chóng như thần, voi có sức lớn, biểu thị gánh vác Pháp thân. Vô lậu vô nhiễm, gọi là trắng". [X. kinh Thụy ứng bản khởi Q.thượng; luận Dị bộ tông luân]. BẠCH VÂN Mây trắng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lấy sự đi lại tự do của mây trắng mà ví dụ sự tự tại vô ngại của một người đã liễu ngộ hết thảy đều là không, không chấp không trước; lại thông thường thí dụ người ở ẩn.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 309 hạ), nói: "Đạo ngộ hỏi: "Đại ý Phật pháp là thế nào?" Sư đáp: "Không được biết". Ngộ nói: "Con đường hướng thượng lại có khúc quanh nữa hay không?" Sư nói: "Khoảng không chẳng ngại mây trắng bay."" BẠCH TỨ YẾT MA

B 303 BẠCH VÂN THỦ ĐOAN THIỀN SƯ QUẢNG LỤC Gồm bốn quyển. Còn gọi là Bạch vân Đoan hòa thượng ngữ lục. Do vị tăng đời Tống là Bạch vân Thủ đoan (1025 - 1072) soạn, nhóm Xử ngưng biên chép. Thu vào Vạn tục tạng tập 120. Sách này do học trò của Thủ đoan biên tập những lời nói của thầy trong khi thầy xây dựng các Thiền viện tại sáu nơi là: Viên thông sùng thắng Thiền viện ở châu Giang (tỉnh Giang tây), Thừa thiên Thiền viện và Chứng đạo Thiền viện trên núi Pháp hoa ở châu Thư (tỉnh An huy), Càn minh Thiền viện trên núi Long môn, Hưng hóa Thiền viện, Hải hội Thiền viện trên núi Bạch vân, cho đến Tổ đường cương kỉ tự, Kệ tụng, Tụng cổ gồm một trăm mười Tắc. BẠCH VÂN TÔNG Còn gọi là Vân tông. Là một phái thuộc tông Hoa nghiêm. Từ đời Tống về sau, lưu hành ở vùng Giang nam. Do tăng Thanh giác (1043 - 1121) chùa Bảo ứng ở Tây kinh (nay là Lạc dương) sáng lập vào khoảng năm Đại quan (1107 - 1110) đời Huy tôn nhà Bắc Tống. Vì sư Thanh giác trú trì am Bạch vân ở Hàng châu, lấy chỗ ở mà đặt tên, nên gọi là Bạch vân tông. Tín đồ của tông này ăn chay cả nên người ta gọi là dân đạo "ăn rau", còn gọi là rau Bạch vân, rau Thập địa. Thanh giác có viết Chứng tông luận, Tam giáo biên, Thập địa ca, Sơ học kí và Chính hành tập, phát huy giáo nghĩa tông Hoa nghiêm. Tông này lấy kinh Hoa nghiêm làm chỉ qui của giáo pháp một đời của đức Phật, lập giáo tướng "Thập địa tam

thừa đốn tiệm nhị giáo" làm giáo thuyết. Tông này chia quả vị tu hành làm mười ngôi (mười bậc), tức là: 1. Tu đà hoàn quả. 2. Tư đà hàm quả. 3. A na hàm quả. 4. A la hán quả. 5. Bích chi phật quả. 6. Viễn hành địa. 7. Bất động địa. 8. Thiện tuệ địa. 9. Pháp vân địa. 10. Diệu giác địa. Trong đó, bốn ngôi trước là Thanh văn thừa, ngôi thứ năm là Duyên giác thừa, ngôi thứ sáu đến thứ chín là Bồ tát thừa, ngôi thứ mười là Phật thừa. Đem phối trí ngôi thứ nhất với Sơ thiền, ngôi thứ hai với Nhị thiền, ngôi thứ ba với Tam thiền, ngôi thứ tư với mười ba Phạm thiên trong Tứ thiền, ngôi thứ năm với mười tám Phạm thiên, bốn ngôi từ thứ sáu đến thứ chín với bốn Vô sắc thuộc Không vô biên xứ.., năm ngôi sau lần lượt phối với Bát nhã, Duy thức, Pháp hoa, Thiền, Hoa nghiêm, và cho rằng chín ngôi trước là Tiệm giáo, ngôi thứ mười là Đốn giáo; so sánh thì ngôi thứ chín còn thua ngôi thứ mười một bậc, cho nên gọi ngôi thứ mười là Đẳng giác Đại thừa. Lấy

Hoa nghiêm làm Đốn giáo Phật thừa mà chê Thiền tông và Pháp hoa là Tiệm giáo, đặc biệt bài xích Thiền tông. Tông này đề xướng thuyết ba giáo Nho, Thích, Đạo là đồng nhất, coi trọng đức trung hiếu từ thiện, tín đồ sớm hôm tụng kinh lễ bái, làm ruộng để sống, không chuộng rượu thịt, không lấy vợ, các cuộc hội họp của tông đoàn đều cử hành vào ban đêm.

Tông này bị Thiền đồ đương thời coi là đảng tà và rất bài xích. Chứng tông luận của Thanh giác bị vạch ra là có tính cách ngang ngược đối với triều chính, cho nên, vào năm Chính hòa thứ 6 (1116), Thanh giác bị đưa đi đày ở Quảng nam thuộc Ân châu. Đến năm Tuyên hòa thứ 2 (1120) được tha, tháng chín năm sau thì tịch, thọ bảy mươi chín tuổi. Được đưa về táng tại BẠCH VÂN TÔNG

B 304 Dư hàng, Nam sơn, dựng tháp Bạch vân, cất viện Phổ an (tức sau này là chùa Đại phổ ninh). Học trò là Chính bá, Tuệ năng thừa kế sự nghiệp của thầy, vẫn noi theo phong độ cúng dường Pháp bảo, làm ruộng để sống, đồ chúng càng đông. Đến thời Ninh tôn nhà Nam Tống, có Trầm trí nguyên, ở am Bạch vân, tự xưng là Đạo dân. Năm Gia thái thứ 2 (1202), tâu xin nhà vua ban cho tên ngạch, nào ngờ có một viên quan tâu vua về việc ăn rau thờ ma, gian dân kết bè đảng, sáng lập am riêng, mê hoặc ngu dân, nhà vua hạ lệnh phá am, Trầm trí nguyên phải chạy trốn đến nơi khác. Sau khi nhà Nam Tống mất, tông này, khác với Phật giáo phổ thông, là các Tăng quan, đặt sở Tổng quản trị của tông Bạch vân, đặt ti Tăng lục của tông, sai Đạo an ở chùa Phổ ninh tại Nam sơn làm chức Tăng lục. Đến đời Nguyên, phát triển thành đại Giáo đoàn. Năm Chí nguyên thứ 14 (1277) đời Thế tổ, trú trì Đạo an và tín đồ chùa Đại phổ ninh ở Nam sơn của tông Bạch vân, khuyến hóa in Đại tạng kinh; đến năm Chí nguyên thứ 27 thì hoàn thành, tức đời gọi là Nguyên tạng, còn gọi là bản Đại Phổ ninh tự. Năm Diên hựu thứ 6 (1319) đời Nhân tông nhà Nguyên, đài Ngự sử tâu nhà vua là các tăng thuộc sở Tổng quản trị của tông Bạch vân để tóc, không nuôi cha mẹ, trốn dịch, hại dân. Cùng năm ấy, vào tháng 10 (có thuyết nói tháng 7), Trung thư tỉnh lại tâu Tổng quản Trầm minh nhân đoạt hai vạn khoảng ruộng của dân, dụ dỗ ngu tục mười vạn người, phong tước càn bậy.

Vua bèn tịch thu sách, ấn của Trầm minh nhân, rồi đuổi về làm dân, phá bỏ sở Tổng quản trị, và các ty Tăng lục, Tăng chính..., tăng phải hoàn tục hết, cấm chỉ không được lưu truyền. Vua Thái tổ nhà Minh (ở ngôi 1368 - 1398) cũng hạ lệnh nghiêm cấm tông này. Trở về từ năm Nguyên hựu thứ 8 (1093), Thanh giác khai sáng tông đến đây cộng tất cả là hai trăm hai mươi bảy năm, và từ đó, tông Bạch vân tuyệt tích. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.47, Q.54; Nguyên sử bản kỉ thứ 21 đến 27]. BẠCH VIỄN ..... Là vị tăng đời Ngụy Tấn. Người Hà nội (Thấm dương....., Hà nam), họ Vạn. Tên chữ là Pháp tổ, vì thế còn gọi là Bạch pháp tổ. Phát tâm đạo từ lúc thiếu thời, xin cha cho xuất gia, lời lẽ rất khẩn thiết, cha đành phải chấp nhận, bèn đổi y phục vào đạo. Tài trí tuyệt luân, mỗi ngày sư tụng kinh tám, chín nghìn lời, học tập kinh Phương đẳng, ngộ triệt lí huyền, kiêm bác thông kinh điển nội ngoại. Kiến tạo Tinh xá tại Trường an, chuyên việc diễn giảng, số tăng tục đến học kể có nghìn người. Cuối năm Huệ đế nhà Tấn, Thái tể Hà gian Vương ngung trấn thủ Quan trung, đối với sư thập phần cung

kính, mỗi buổi tối đều đến hỏi đạo. Lại sư thường cùng với quan Tế tửu là Vương phù tranh luận về lẽ tà chính của Phật và Đạo gia, Vương phù thường bị núng thế, phẫn uất bèn viết Lão tử hóa Hồ kinh để phỉ báng Phật pháp. Sư từng chú thích kinh Thủ lăng nghiêm, lại giỏi tiếng Hồ, dịch các kinh như Phật ban Nê hoàn, gồm mười sáu bộ, mười tám quyển. Về sau, Thứ sử Tần châu là Trương

phụ.....xin sư hoàn tục để làm quan, sư kiên quyết cự tuyệt mà bị hại, cuối cùng, bị đánh đến chết, lúc đó mới là tráng niên nhưng không rõ bao nhiêu tuổi. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.6; Xuất Tam tạng kí tập Q.2; Lương cao tăng truyện Q.1]. BẠCH XÀ ẤN Là ấn tướng trong Mật giáo, thông dụng đối với tất cả các rồng, vì thế còn gọi là Chư long ấn, Nhất thiết long ấn. Thông BẠCH VIỄN

B 305 thường dùng trong phép Thủy thiên. Tướng ấn là hai tay mười ngón duỗi xòe ra, hai ngón tay cái giao nhau, ngón phải đè lên ngón trái như hình rắn bò, rồi đặt trước ngực. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 721 trung), nói: "Xòe duỗi mười ngón, hai ngón cái giao nhau". BẠCH Y Phạm:avadàta-vasana,Pàli:odàtavasana. Nguyên ý là áo màu trắng, được chuyển dụng mà gọi người mặc áo trắng, tức chỉ những người tại gia. Thông thường, người Ấn độ đều cho áo màu trắng tinh là sang, cho nên, ngoài tăng lữ ra, tất cả đều mặc áo trắng, từ đó, gọi người tại gia là bạch y, trong kinh Phật phần nhiều cũng dùng từ ngữ "bạch y" để thay cho người tại gia. Đối lại với bạch y, sa môn thì gọi là truy y .(áo thâm), nhiễm y (áo nhuộm). Lại thông thường, những người Tây vực tại gia cũng mặc áo trắng, cho nên cũng gọi là bạch y. Nhưng theo phục chế ở Trung quốc và Nhật bản thì lại khác. Cứ theo Phật tượng tiêu xí nghĩa đồ thuyết kí chép, thì tại Trung quốc, những người mặc áo trắng là người thấp hèn, như người đầy tớ, người giúp việc. Trái lại, ở Nhật bản, nếu không phải là người cao quí thì không được mặc áo trắng; người bình dân, chỉ trong các dịp tế lễ, tang lễ mới mặc áo trắng, để tiêu biểu sự chay tịnh trong sạch. Vì đó là quốc phong của Nhật bản, cho nên, các sa môn tuy mặc áo nhuộm, nhưng khi lễ Phật, nghe pháp, cũng phải mặc áo trắng dưới áo pháp. [X. Niết bàn kinh hội sớ Q.14; Đại đường tây vực kí

Q.2]. (xt. Truy Y). BẠCH Y BÁI TƯỚNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bạch y, trong Phật giáo, phần nhiều chỉ những người tại gia, nhưng ở đây, chỉ chung những người dân quê mùa vô danh tiểu tốt. Bạch y bái tướng, có nghĩa là một người dân quê vốn chẳng có quan chức địa vị gì, mà bỗng nhiên được phong làm Tể tướng! Trong Thiền lâm, từ ngữ trên đây được chuyển dụng để chỉ ý "hoát nhiên đại ngộ,.....", chuyển phàm thành Thánh. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 990 thượng), nói: "Kẻ đại trượng phu, bậc người như thế, tại sao không dạy người ta xổ lồng, tháo cũi, cũng hệt như bạch y bái tướng vậy?". BẠCH Y ĐẠI BI CHÚ Chỉ Đà la ni của Bạch y Quan âm, tức là Chân ngôn được nói trong phẩm Phổ thông chân ngôn tạng và phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật. Cũng tức là: Nam mạ tam mạn đa bột đà nâm (nama# samanta buddhànàm, qui mệnh phổ biến chư Phật) đát tha nghiệt đa vi sái dã (tathàgata viwaya, Như lai đối tượng) tam bà phệ (sambhave, sinh) bát đàm ma ma lũ nễ (padmamàlini, hữu liên hoa man giả) sa ha (svàhà). Cả bài chú có nghĩa là: Xin qui mệnh bậc đã từ nơi cảnh giới Như lai sinh ra và lấy công đức của Phật làm tóc trang

nghiêm. Tu phép Bạch y Quan âm mà trì chú Bạch y đại bi thì có thể tiêu trừ nạn chiến loạn và các tai họa do thiên nhiên gây ra. BẠCH Y PHÁI Phạm:Zvetàmbara. Là một trong các phái thuộc Kì na giáo tại Ấn độ. Vì tín đồ

của phái này mặc áo trắng, tượng trưng cho sự liêm khiết, nên có tên gọi như thế. Nhưng, tín đồ Phật giáo thì gọi họ là những người ngoại đạo áo trắng. Cứ theo truyền thuyết, thì tổ thứ hai mươi bốn của Kì na giáo là Ni BẠCH Y PHÁI

B 306 kiền đà nhã đề tử (một thuyết bảo là Khai tổ). Sau khi Ni kiền tử qua đời được hơn hai trăm năm, thì giữa tín đồ, nảy sinh vấn đề: có nên dùng áo trắng quấn mình không, rồi mỗi người chấp mỗi ý kiến mà thành đầu mối của sự chia rẽ, rồi trong khoảng một thế kỉ đã phân hóa thành phái áo trắng, lấy Trưởng lão Thánh phổ đức vĩ ca á (Phạm:Saôbhutavijaya) làm đầu, và phái áo trời (Phạm: Digambara, Thiên y) lấy Trưởng lão Ba đức lạp ba hồ (Phạm: Bahadra-bàhu) làm đầu. Tôn chỉ của phái áo trời là ở chỗ quán xét các nỗi khổ của kiếp người, tu khổ hạnh để diệt trừ nghiệp nhân ở các kiếp trước, chủ trương không tạo tác nghiệp thân, không khởi các phiền não để cầu chứng ngộ mà đạt giải thoát. Còn phái áo trắng thì ngoài việc tu khổ hạnh ra, còn chủ trương nam nữ bình đẳng. Nghi thức tôn giáo của phái này hạn định chỉ được cử hành trong các đền miếu của Kì na giáo. Cho phép tín đồ được có một cái áo dài trắng, một chiếc quạt, một khăn che miệng để đề phòng vi trùng vào mồm. Phái này có nhiều ảnh hưởng tại khu vực Mại sách nhĩ thuộc bắc Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3 Tăng ha bổ la quốc (nước Tăng ha bổ la nằm về phía bắc Ấn độ, là nơi mà bản sư của phái áo trắng bắt đầu truyền bá giáo pháp) điều chép, thì giáo đồ phái này tu khổ hạnh, uy nghi luật hạnh rất giống với phép của tăng chúng Phật giáo, duy có điều khác là họ để một ít tóc, và khỏa thân hoặc có mặc áo thì là mầu trắng.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 68, dùng các từ ngữ "cầu vui" và "khổ hạnh" để phân biệt chỗ khác nhau giữa phái áo trắng và phái áo trời, có nghĩa là phái áo trắng cầu vui, cho nên cất giữ nhiều thứ áo. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng chương 1 đoạn 1, thì dùng "có" và "không" để nói sự sai khác của hai phái, tức là phái áo trắng chấp trước "có". Sau khi Phật giáo hưng thịnh thì phái áo trắng dần dần suy vi, chỉ còn lưu hành ở một vùng tây nam Ấn độ. Đến thế kỉ XI, XII, Phật giáo bị Hồi giáo phá hoại, đi đến chỗ suy vong, thì phái áo trắng mới bắt đầu vãn hồi được thế lực và tiến tới dung hợp với Ấn độ giáo, sùng bái Thấp bà và Tì thấp nô. Thời xưa, các chi phái của phái áo trắng, có tới tám mươi tư chi phái. Sùng bái tượng Tổ sư thì có các phái Tháp ba (Phạm:Tapa), Tạp la tháp la (Phạm:Kharatara), và An khế la (Phạm: Ancara). Khoảng thế kỉ XV, từ phái áo trắng tách ra phái nữa là Tư đặc na ca ngõa tây (Phạm:Sthànaca-vàsì), đề xướng phục cổ, bài xích sự sùng bái ngẫu tượng. Ngoài ra, còn có phái Mục nhĩ để bá trát (Phạm: Mùrtipùja), phái Đặc la ban đề (Phạm: Terapanthì) v.v... Về sau, vì sự chia rẽ nội bộ mà thế lực của phái này cũng tiêu tan. [X. kinh Tạp a hàm Q.21; Trung a hàm Q.4 kinh Ni kiền, Q.25 kinh Khổ ấm, Q.52 kinh Chu na; Trường a hàm Q.12 kinh Thanh tịnh; kinh Tăng nhất a hàm Q.35; luận Du già sư địa Q.7; luận Hiển dương Thánh giáo Q.10]. (xt. Thiên Y Phái, Kì Na Giáo). BẠCH Y QUAN ÂM Bạch y, Phạm:Pàịđaravàsinì. Tên Tây tạng:Gos-dkar-mo, dịch âm là Bạn đà na

phọc tự ni, Bán nô la phạ tất ninh, Bán nô la phạ tất nễ, Bạt nô phọc tất ni. Dịch ý là Bạch xứ, Bạch trụ xứ. Chỉ vị tôn thứ sáu trong ba mươi ba Quan âm, thường mặc áo trắng ngồi trên hoa sen trắng. Trắng, biểu hiệu tâm bồ đề, hàm ý là trú nơi tâm bồ đề trắng sạch. Bởi thế vị tôn này được gọi là Đại Bạch y Quan âm, Bạch xứ tôn Bồ tát, Bạch xứ Quan âm, Phục bạch y Quan âm, Bạch y Quán tự tại mẫu. Chủng tử là (paô). Mật hiệu là Li cấu (hoặc Li khổ) BẠCH Y QUAN ÂM

B 307 kim cương. Hình Tam muội da là Bát đàm ma hoa. Bày ở ngôi thứ bảy hàng thứ ba trong viện Quan âm trên Thai tạng giới mạn đồ la thuộc Mật giáo. Về hình tượng thì trong các kinh quĩ chép không giống nhau, nếu cứ theo Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la ghi chép, thì thân hình tượng mầu vàng lợt, mặc áo trắng, tay trái cầm hoa sen trắng cầu nguyện trừ tai, tay phải làm hình dáng ban nguyện, tức duỗi năm ngón tay ra, bàn tay hướng ra ngoài, đặt bên cạnh sườn phía trước, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ. Lại cứ theo kinh Đại nhật phẩm Mật ấn chép, thì ấn khế là hai tay chắp lại để rỗng lòng bàn tay, hai ngón vô danh co vào trong lòng bàn tay, hai ngón cái cũng co lại và chạm vào hai ngón vô danh, biểu thị vị tôn này là bộ mẫu của Liên hoa bộ, có thể sinh ra các

vị tôn của Liên hoa bộ. Còn chân ngôn thì được chép rõ trong kinh Đại nhật phẩm Chân ngôn tạng và phẩm Mật ấn. Lại phép tu lấy vị tôn này làm bản tôn thì gọi là Bạch y Quan âm pháp, Bạch xứ tôn pháp, tu phép này để xin sống lâu và trừ tai. Còn một thuyết nói Quan âm này có hai vị là Bạch y và Đại bạch y, Đại bạch y tức là Bạch xứ Quan âm, Bạch y tức là Đại minh bạch thân quan âm, bày ở ngôi thứ sáu, hàng thứ nhất trong viện Quan âm. Vị tôn này mặc áo trắng ngồi trên đá là đề tài rất thú vị cho các bức vẽ thủy mặc từ xưa đến nay. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8, Q.30; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Đồ tượng sao Q.7; Biệt tôn tạp kí Q.20]. BÀI .. Cái thẻ hoặc cái bảng để niêm yết điều gì. Là cái bảng gỗ được dùng trong Thiền lâm để viết thông báo các việc cho đại chúng rõ. Thông thường dài độ bốn mươi tám phân Tây và rộng khoảng hơn ba mươi tám phân. Nếu căn cứ vào công việc được thông báo mà phân loại, thì có Giới lạp bài, ghi số năm chúng tăng đã thụ giới để sắp xếp ngôi thứ; Xướng y bài, thông báo việc bán đấu giá các di vật của vị tăng đã quá cố; Thướng đường bài, yết thị giờ giảng pháp và treo ở nhà giảng; Tọa thiền bài, ghi giờ giấc ngồi Thiền và treo ở trước nhà Tăng; Tiểu tham

bài, ghi việc nói pháp ngoài giờ qui định (phi thời); Phóng tham bài, thông báo việc miễn giờ tham Thiền vì vị trú trì hoặc vị Thủ tọa mắc bận các Phật sự cần thiết khác; Phổ thỉnh bài, ghi việc thỉnh khắp đại chúng; Khai dục bài, thông báo giờ tắm, và Phóng sinh bài, ghi giờ phóng sinh. [X. Bách trượng thanh qui Q.7 Giới lạp bài điều; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.2, Q.4, Q.6; Hư đường trí ngu thiền sư ngữ lục Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn]. Quan Âm Bạch Y (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) Quan Âm Bạch Y BÀI

B 308 BÀI VỊ Tấm bảng gỗ hình chữ nhật viết họ tên người chết trên đó để tiện việc cúng tế. Còn gọi là Vị bản, Vị bài, Thần chủ, Thần bài, Thần bản, Chủ bài, Linh bài. Phong tục này bắt nguồn từ nhà Nho; theo lễ nhà Nho, bảng gỗ hình chữ nhật dài từ mười đến bốn mươi phân Tây, trên đó, viết họ tên và chức quan (nếu có) của người

chết để linh hồn có nơi trú ngụ. Phong tục này của nhà Nho bắt đầu từ đời Đông Hán, về sau, Phật giáo cũng dùng theo, tức như Thiền gia đời Tống đã dùng. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa điều (Đại 48, 1129 thượng), nói: "Mỗi ngày ba thời dâng trà, họp chúng tụng kinh. Đến khi rước bài vị vào nhà Tổ thì thôi, hoặc đợi tân trú trì đến mới vào nhà Tổ cử hành Phật sự". Phong tục bài vị cùng với Thiền tông đồng thời truyền vào Nhật bản, lưu hành khoảng từ thời đại Liêm thương trở về sau, mà thịnh nhất là vào thời đại Giang hộ. Tại Nhật bản, mọi người gọi bài vị là "Vị bài", thông thường, người chưa chết mà đặt vị bài trước,gọi là Thọ bài, Lộc bài. Thọ bài của Thiên hoàng Nhật bản, gọi là Thiên bài; bài cúng vong linh, gọi là Tam giới vạn linh bài; bài cúng hàng ngày, gọi là Nhật bài, mỗi tháng cúng một lần thì gọi là Nguyệt bài. Lại ngôi nhà đặt các vị bài của tín đồ để cử hành các Phật sự, gọi là Vị bài đường. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Đồ bàimôn]. BÁI

Phạm:pảiha. Còn gọi là Bái nặc, Bà trắc, Bà sư. Dịch ý là khen ngợi, ngưng chỉ. Dùng âm vận dài ngắn trầm bổng ngâm vịnh hợp với khúc hát, là pháp nhạc của cõi Phạm, cho nên gọi là Phạm bái. Tức phúng tụng kinh văn với giọng trầm bổng có khúc điệu. Bắt đầu làm pháp sự, bên ngoài dứt hết các duyên, bên trong ngưng chỉ vọng niệm mới có thể làm được pháp sự. Lại phần nhiều các kệ tụng là khen ngợi các đức của Phật, vì thế gọi là Bái tán. Thời đức Phật còn tại thế, người nào tốt tiếng, bái tán các bài kệ hay, thì gọi là Bái tỉ khưu hoặc Linh thanh .....(như tiếng chuông) tỉ khưu. Phật giáo mới truyền vào Trung quốc, người Hán chưa biết tán tụng có âm điệu, cứ theo truyền thuyết, đến đời Ngụy, Trần tư vương Tào thực, nhân đến du ngoạn Ngư sơn, nghe trong không trung vang khúc Phạm thiên, thâm cảm thần lí, mới bắt chước âm thanh tiết điệu ấy mà làm ra khúc hát rồi phổ nhạc, về sau lưu truyền rất rộng [X. Pháp hoa huyền tán Q.4 phần cuối; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 4; Chư kinh yếu tập Q.4 Bái tán thiên; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. (xt. Phạm Bái). BÁI CỤ Chỉ các phẩm vật hoặc tiền tài mà hàng tăng lữ trao tặng cho nhau. Phần nhiều dùng vào các giờ lễ thỉnh, lễ tạ và thăm hỏi. Cái nghi lễ trình bạch bái cụ rất là trịnh trọng. [X. Hành trì quĩ phạm Q.2]. BÁI KHÍ Các pháp khí được dùng trong việc phúng tụng trong Pháp hội, như gậy tích, chuông, khánh, trống... gọi chung là Bái khí.

BÁI SÁM Còn gọi là Lễ sám. Tụng kinh lễ Phật, vì mình hoặc thay cho người mà sám hối, BÀI VỊ

B 309 gọi là Bái sám. Bắt đầu từ Vũ đế nhà Lương đời Nam triều, tức như bộ Lương hoàng sám còn truyền đến nay. BÁI SĨ Còn gọi là Bái sư. Người bái tán, xướng Phạm bái hay, hoặc trong Pháp hội, xướng Như lai bái, Vân hà bái v.v... BÁI THẦN GIÁO Đối lại với "Bái vật giáo". Là tôn giáo lấy thần linh làm đối tượng sùng bái. Bắt đầu từ hậu kì của xã hội nguyên thủy. Tùy năng lực trừu tượng của nhân loại, và do các vật kiện cá biệt được tổng hợp, năng lực trừu tượng tăng trưởng, các vật kiện được phân biệt minh xác mà dần dần sản sinh quan niệm thần linh. Cái đối tượng mà nhân loại sùng bái là do vật kiện tự thân chuyển làm vật kiện chủ tể, hoặc làm tinh thần thể của một vật kiện nào đó, tức là thần linh. Các tôn giáo của xã hội văn minh, trên cơ bản, phần nhiều thuộc Bái thần giáo, bao gồm Đa thần giáo, Nhị nguyên thần giáo, Nhất thần giáo v.v...

BÁI TỈ KHƯU Còn gọi là Linh thanh (tiếng chuông) tỉ khưu, Xú lậu (quê mùa xấu xí) tỉ khưu, Diệu thanh (tiếng hay) tôn giả. Thời đức Phật còn tại thế, có một vị tỉ khưu bái tán rất khéo, hình tướng cực xấu xí, nhưng giọng tiếng lại tuyệt hay, tiếng ngâm vịnh Phạm bái có thể cảm động đến cả người và vật, vì thế gọi là Bái tỉ khưu. Ở đời quá khứ, đã từng cúng dường chuông đồng ở nơi tháp Phật mà nay được quả báo tiếng tốt, cho nên gọi là Linh thanh tỉ khưu. [X. kinh

Hiền ngu Q.11 phẩm Vô não chỉ man; Tì nại da tạp sự Q.4]. BÁI TỊCH I. Bái tịch. Chỉ cái tòa ngồi để lễ bái tụng niệm. Tức chỗ vị trí lễ Phật tụng kinh. II. Bái tịch. Tức cái chiếu trải ra khi lễ Phật. Thiền uyển thanh qui quyển 1 Nhập thất (Vạn tục 111, 442 thượng) nói: "Đến giờ nhập thất, thị giả báo các hành giả sửa soạn hương đèn và trải chiếu lễ". (Thiết bái tịch). BÁI VẬT GIÁO Là tôn giáo của người nguyên thủy sùng bái những vật thể đặc định nào đó mà họ coi như những vật sống động có đủ ý chí và năng lực, khi quan niệm về thần linh chưa được xác định rõ ràng. Đối tượng mà họ sùng bái được gọi là "vật thần", có thể là vật tự nhiên, mà cũng có thể là vật nhân tạo (như những công cụ, vũ khí v.v...), Trong các xã hội văn minh ngày nay, sự tin tưởng đối với bùa hộ mệnh, lòng sùng kính đối với di cốt của các bậc Thánh nhân, cũng có thể được xem là các dấu tích của quan niệm bái vật giáo còn sót lại. BẠI CĂN Còn gọi là Bại chủng, Bại chủng nhị thừa, Tiêu chủng . Đại thừa chê trách hai thừa Thanh văn, Duyên giác, bảo hai thừa này như hạt giống của cây cỏ đã bị hỏng, hoặc rễ đã thối nát, để thí dụ vĩnh viễn họ sẽ không thể thành Phật. Nhị thừa an trú nơi Niết bàn khôi thân diệt trí, tự nhận mãi mãi không thành Phật, lại cũng không có chí cầu vô thượng Bồ đề, vì thế Đại thừa chê trách, ví như hạt giống cây cỏ đã hư hỏng, hoặc như hạt giống đã bị đốt cháy, dù có được tưới bằng nước cam lộ đi

nữa thì trăm nghìn muôn kiếp cũng không BẠI CĂN

B 310 thể nảy mầm được. Duy có tông Thiên thai thì bảo thuyết này là thuyết của các bộ kinh Phương đẳng trước thời Pháp hoa, đến thời Pháp hoa mới hiển bày lại cái nghĩa chân thực Nhị thừa thành Phật mà lấy "bại căn tô sinh, " (rễ hư sống lại) làm chân lí mầu nhiệm. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) phẩm Như lai tính; Tam luận huyền nghĩa; Pháp hoa huyền nghĩa Q.9 phần dưới]. BẠI HOẠI BỒ TÁT Đối lại với "Thành tựu Bồ tát". Chỉ Bồ tát đã làm hư hỏng hạt giống Phật. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 29 chép. thì Bại hoại Bồ tát là người vốn đã phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, nhưng vì không gặp duyên lành, năm cái..... (ngũ cái) che tâm, tu các hạnh tạp nhiễm, đời sau được giàu sang lớn, hoặc làm quốc vương hay đại quỉ thần vương, long vương v.v... vì vốn tạo các nghiệp thân khẩu ý không trong sạch, nên không được sinh nơi chư Phật và chốn vô tội của trời, người. Trái lại, Thành tựu Bồ tát thì không mất tâm A nậu đa la tam niệu tam bồ đề và lại thương xót chúng sinh. BÃI BÁI PHÁI Là một giáo phái Phật giáo Tiểu thừa ở khu vực hạ du sông Lan thương thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Chủ yếu lưu truyền ở vùng Phật hải, lấy Tùng liệt mãnh hỗn phật da làm đầu và lấy chùa Mãnh hỗn phật làm trung tâm tín ngưỡng. Phái này lúc đầu không có chùa Phật, chỉ che rạp cỏ trong rừng núi để thay chùa, Tăng lữ đều

lìa xa làng xóm, ở ẩn trong rừng rậm, buổi sáng sớm đi vào làng xóm hóa duyên (khất thực), chỉ ăn ngày một bữa, lấy da con hoẵng (con kỉ) làm nệm, vỏ cây làm chăn, đá làm gối, sống thanh đạm khổ hạnh, trọn đời ở một mình. BÃI GIẢNG TRAI ..... Bãi giảng, chỉ sự kết thúc khóa giảng kinh văn. Thông thường, người thuộc giáo gia (tức các nhà tu học nghiên tập theo kinh giáo) tham Thiền có chỗ tỉnh ngộ, bèn thôi, không giảng kinh giáo nữa, rồi đặt một bữa trai soạn cúng dường chúng tăng, gọi là Bãi giảng trai. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 989 hạ) nói: "Tọa chủ Lương toại đến tham Ma cốc, Cốc thấy đến, vác bừa đi bừa cỏ. Hôm sau lại đến, Cốc liền đóng cửa, Toại nhân đó tỉnh ngộ, bèn nói: "Hòa thượng đừng lừa dối Lương toại này nghe! Nếu không đến gặp Hòa thượng, thì Toại sẽ bị mười hai phần giáo khiến cho sai lầm cả một đời!" Toại bèn đem bán phòng liêu rồi làm một bữa trai bãi giảng". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tế cúng môn]. BÃI THAM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là thôi, nghỉ tham Thiền. Chỉ người tham học trong Thiền lâm đã khai ngộ, việc lớn đã xong, không phải tu đạo tham Thiền nữa. Bích nham lục Tắc 96 (Đại 48, 219 thượng), nói: "Nếu ông thấu suốt được ba bài tụng này thì cho ông bãi tham". Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 262 thượng) nói: "Từ khi bãi tham đại tịch, đi chơi đến Hải xương". Lại khi tham Thiền xong rồi (tức tỉnh

ngộ rồi), thiết trai cúng dường đại chúng, gọi là Bãi tham trai. Người tu hành đi khắp các nơi, đã hoàn thành sự hiểu biết, hoặc người đã đạt đến kiến giải khai ngộ, gọi là Bãi tham hội. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Bích nham lục Tắc 89; Thiền BẠI HOẠI BỒ-TÁT

B 311 quan sách tiến tự; Thiền lâm tượng khí tiên Tham thỉnh môn]. BÃI TÔN PHÁI ..... Là một giáo phái Phật giáo Tiểu thừa ở khu vực hạ lưu sông Lan thương thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Còn gọi là Điền viên phái. Giới luật của phái này lỏng lẻo hơn của phái Bãi bái. Các chùa viện đều dựng ở trong làng. Chủ yếu lưu truyền ở vùng Xa lí. Giống người Thái ở địa phương tin thờ phái này chiếm ưu thế. BÃI TRANG PHÁI Là một tông phái Phật giáo Tiểu thừa của giống người Thái ở khu vực Đức hoằng thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Còn gọi là Cảnh long phái. Phái này được người ta tin theo rất đông, tín đồ không cần giữ năm giới một cách nghiêm khắc. Giai cấp tăng lữ chia làm bốn bậc là Kiết bị, Triệu thương, Triệu môn và Triệu cát. Kiết bị là con trẻ mới vào chùa hoc văn tự, học ba qui y và năm giới; Triệu thương là tăng lữ sơ cấp do Kiết bị đã qua các nghi thức Phật giáo mà được thăng tiến; Triệu môn là tăng lữ trung cấp, hai mươi tuổi trở lên, có thể tuân thủ các qui luật Phật giáo và học tập kinh điển; Triệu cát là người lãnh đạo tối cao trong chùa do Triệu môn đưa lên, cần phải tinh thông kinh điển và chí thành với sự nghiệp Phật giáo. BAN CHU I. Ban chu. Phạm: pratyutpanna. Dịch ý là Phật lập (Phật đứng), thường hành (thường đi). Nguyên là ý hiện tại, hiện tiền.

Vì tu Tam muội này, có thể được hết thảy chư Phật hiện ra trước mắt, cho nên gọi như thế. II. Ban chu. Tiếng gọi tắt của Ban chu tam muội. (xt. Ban Chu Tam muội). BAN-CHU TAM MUỘI Phạm:pratyutpanna-samàdhi. Là một loại Định hành. Còn gọi là Thường hành tam muội, Ban chu định, Chư Phật hiện tiền tam muội, Phật lập tam muội. Trong một thời gian nhất định (từ bảy ngày đến chín mươi ngày), tu hành tam muội; được

thấy chư Phật. Cứ theo Ban chu tán chép, thì lấy chín mươi ngày làm một kì, thường đi không nghỉ, trừ các bữa ăn ra, đều phải đi, không được nghỉ, từng bước từng tiếng, duy chỉ nghĩ đến Phật A di đà. Ban chu tán còn nói, tu phép định này, cần chính nghiệp thân, miệng niệm danh hiệu Phật, ý quán thể Phật, ba nghiệp tương ứng, vì thế gọi là Tam nghiệp vô gián (ba nghiệp không gián cách, xen hở). Tại Trung quốc, kể từ ngài Tuệ viễn ở Lư sơn, đầu tiên họp chúng kết đoàn tu phép định này, về sau các ngài Trí khải, Thiện đạo, Tuệ nhật, Thừa viễn, Pháp chiếu nối tiếp phát dương loại định đi này, bèn trở thành phổ biến thịnh hành ở Trung quốc và Nhật bản. [X. kinh Ban chu tam muội Q.thượng phẩm Vấn sự, phẩm Hành; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại trí độ Q.33]. (xt. Niệm Phật Tam Muội). BAN CHU TAM MUỘI KINH Phạm: Pratyutpanna-buddhasamukhàvasthita-samàdhi-sùtra. Gồm ba quyển. Còn gọi là Thập phương hiện tại Phật tất tại tiền lập định kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 13. Do Chi lâu ca sấm dịch vào năm Quang hòa thứ 2 (179) đời Linh

đế nhà Đông Hán. Toàn bộ kinh chia làm mười sáu phẩm. Nội dung tường thuật việc đức Phật thuyết pháp cho Bồ tát Hiền hộ nghe. Bản tiếng Phạm của kinh này đã thất BAN CHU TAM MUỘI KINH

B 312 lạc. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục chép, kinh này vốn có bảy loại bản Hán dịch, nhưng hiện còn thì chỉ có bốn bản, trong số bốn bản, thì Bạt pha Bồ tát kinh (mất tên người dịch) là bản dịch sớm nhất. Lại theo kinh Đại tập phận Hiền hộ phẩm Giới hạnh cụ túc ghi chép, một trăm năm thứ năm sau Phật nhập diệt, khi chính pháp gần diệt, các nước công phạt lẫn nhau, thì chính lúc đó, kinh này lưu hành ở cõi Diêm phù đề. Nói cách khác, kinh Ban chu tam muội được biên soạn vào khoảng thế kỉ I trước hoặc sau Tây lịch. Ban chu (Phạm: pratyutpanna) hàm ý là hiện tiền, Phật đứng. Tức nói những người tu Ban chu tam muội có thể thấy chư Phật mười phương đứng ngay trước mắt. Trong các kinh điển hiện còn của Đại thừa, kinh này là tác phẩm ở thời kì sớm nhất có liên quan đến kinh điển về Di đà. Ngoài ra, kinh này là tiên khu của các kinh điển Tịnh độ, cho nên được đặc biệt chú ý. Các bản chú sớ của kinh này, tương đối trọng yếu thì có Ban chu tam muội hành pháp (Trí khải) và Ban chu tam muội kinh sớ (Nguyên hiểu). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Q.12; Đại Đường nội điển lục Q.6, Q.9; Phật giáo kinh điển sử luận (Xích chiểu trí thiện)]. BAN CHU TÁN Có một quyển. Nói đủ là Y quán kinh đẳng minh Ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán. Cũng gọi là Ban chu tam muội vãng sinh tán. Do ngài Thiện đạo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập

47. Sách này y cứ vào kinh Quán vô lượng thọ, kinh Di đà, kinh Vô lượng thọ, kinh Ban chu tam muội mà làm thành văn khen ngợi sự vãng sinh, chỉ bày rõ phương pháp tu Ban chu tam muội. Chia làm ba khoa Tự văn, Chính tán, Kết khuyến. Trong bài tựa, lấy việc khuyên mình khuyên người làm nhân chính yếu cho sự vãng sinh Tịnh độ, đồng thời, tán thán rộng các thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ. Phần chính tán, có mười bảy bài kệ tán, thể bảy chữ, gồm hai trăm tám mươi mốt hàng rưỡi, đều xướng họa câu trên thêm nguyện vãng sinh, câu dưới thêm vô lượng lạc v.v... để tán rộng các tướng đẹp đẽ của y báo, chính báo và ba hạng chín phẩm vãng sinh ở cõi Tịnh độ cực lạc.

Những câu kệ cuối cùng trong phần kết khuyến (Đại 47, 456 thượng) nói: “Các hành giả hãy gắng sức gắng sức, chăm chỉ mà làm, thường phải hổ thẹn, kính tạ ơn Phật, nên biết”. Trong kệ, luôn luôn nêu cao sự báo đáp từ ân của đức Thích ca, đức Di đà, đây là ý chính để soạn ra sách này. BAN ĐA GIÀ DASA XOA ĐỀ Ổ LÂM Hàm ý là “Quỉ tập lâm”. Là nơi rừng rậm, trong đó, các quỉ thần bạc phúc tụ họp. Những quỉ thần ấy, vì sự huân tập, nên khiến cho nơi rừng rậm mà chúng tụ họp, xông lên mùi hôi hám thối tha đáng sợ. BAN-ĐÀ-LA Phạm:Pandara. Là vợ của một Trưởng giả ở nước Ba la nại đời quá khứ. Cứ theo kinh Bách duyên quyển 5 chép, thì Ban đà la từng đã đem đồ đại tiện để cho vị Bích chi phật, vì thế mà phải chịu ác báo làm loài quỉ đói hôi thối vô lượng kiếp.

BAN-ĐỒ-CA

Phạm,Pàli: paịđaka. Còn gọi là Ban tra, Bán thác, Bán trạch ca. Dịch ý là

Hoàng môn, Bất nam. Chỉ người không đủ nam căn, là một trong năm loại bất nam.

BAN CHU TÁN

B 313 [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.17; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.7 phần cuối]. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam). BAN ĐỒ LÔ GIÀ PHÁP Pàli: Paịđuka Lohitaka. Còn gọi là Yết ma kiền độ (Pàli: Kamma-khandaka). Là một trong hai mươi thứ Kiền độ. Ban đồ và Lô già vốn là tên của hai vị Tỉ khưu, hai tỉ khưu này thích đánh nhau với người, Phật muốn cấm, mới chế phép yết ma mắng trách. Luật Thập tụng quyển 31 gọi là Ban đồ lô già pháp, hoặc Khổ thiết yết ma pháp; luật Tứ phần quyển 44 gọi là Ha trách kiền độ. Phép trị tội những người mắc ha trách yết ma, gồm có ba mươi lăm thứ “bất ưng tác” (không được làm), Ha trách kiền độ như pháp, phi pháp và giải yết ma, gồm có Sấn yết ma (cấm đến nhà tại gia), Bất kiến tội yết ma (không thấy tội), Bất sám hối tội yết ma (không hối tội), Bất xả kiến yết ma (không chịu đổi ý kiến) v.v... cho đến các qui định về phép giải yết ma. BAN GIÀ TUẦN Phạm:pàïcàbhijĩà. Dịch ý là năm thần thông, năm tuần. Tức Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mệnh thông và Như ý thông. [X. luận Đại trí độ Q.5]. (xt. Ngũ Thông). BAN GIÀ VU SẮC HỘI Phạm: paĩca-vàrwika-maha. Là Pháp hội trong đó nhà vua làm thí chủ, tất cả hiền thánh, đạo tục, sang hèn, cao thấp đều không hạn chế, đều nhận được tài thí, pháp thí một cách bình đẳng. Dịch ý là Vô

già đại hội. Còn gọi là Ban xà vu sắt hội, Ban già bạt lợi sa hội, Ban già bà lật ca sử hội. Dịch trực tiếp là Ngũ niên nhất đại hội (năm năm một đại hội); Ngũ niệm công đức hội, Ngũ tuế hội, Ngũ tuế diên. Hội Ban già vu sắt, ngoài ý nghĩa là Đại hội vô già ra, theo luật Thập tụng quyển 5 chép, nó còn mang ý nghĩa kỉ niệm cuộc tập họp trong dịp đức Phật cắt lọn tóc trên đỉnh đầu lúc Ngài lên năm tuổi, vì thế còn gọi là Ngũ tuế hội. Loại pháp hội này được cử hành rộng rãi tại Ấn độ và các địa phương Tây vực, phần nhiều mở vào mùa xuân, tập họp chư tăng khắp nơi, làm các thứ cúng dường, kéo dài đến ba tháng. Theo Cao tăng Pháp hiển truyện Kiệt xoa quốc ghi chép, thì thấy sự tổ chức rất là to lớn. Lại Đại đường tây vực kí quyển 5 Yết nhã cúc xà quốc, luận A tì đàm tì bà sa quyển 14, Tây vực kí quyển 1 Khuất chi quốc, Phạn diễn na quốc v.v... đều có ghi chép về pháp hội này. (xt. Vô Già Hội). BAN-NÊ-HOÀN Phạm:parinirvàịa. Còn gọi là Ban-Niết bàn. Chỉ trạng thái dập tắt hoặc thổi tắt. Sau khi lửa phiền não đã bị dập tắt, thổi tắt

hết, thì đạt đến hoàn thành trí tuệ mà tới cảnh giác ngộ, Phật giáo lấy việc đạt đến cảnh giới này làm mục đích cuối cùng. Niết bàn tịch tĩnh là một trong ba ấn. (xt. Niết bàn, Thường Lạc Ngã Tịnh). BAN THÍCH MẬT ĐẾ Tên Phạm:Pramiti. Dịch ý là Cực lượng. Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Người trung Ấn độ. Đi du hóa lần lần sang phương đông, đến Trung quốc truyền bá Phật pháp. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời Đường trung tôn, sư đến ở chùa Chế chỉ thuộc

Quảng châu dịch kinh Thủ lăng nghiêm 10 quyển, do sa môn Di già thước khư người nước Ô tràng dịch lời, cư sĩ Phòng dung BAN THÍCH MẬT ĐẾ

B 314 thụ bút, sa môn Hoài địch chứng nghĩa. Không bao lâu, nhà vua giận vì Ban thích mật đế đã đưa bộ kinh Lăng nghiêm ra khỏi nước, bèn sai người đuổi bắt, Ban thích mật đế liền đáp thuyền về Tây (Ấn độ). [X. Tống cao tăng truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14]. BAN THIỀN LẠT MA Tên Tây tạng:Paị-chen-lama. Nhà cải cách Phật giáo Tây tạng là Tôn khách ba, người đã sáng lập phái Hoàng mạo (phái mũ vàng), có hai đệ tử lớn là Căn đôn châu ba và Khải châu mỗi người đều tự thành lập hệ thống riêng của mình, và đời đời dùng "hô tất lặc hãn" (ý là hóa thân) để chuyển sinh, đó tức là Đạt lại lạt ma và Ban thiền lạt ma, loại tư tưởng Phật sống chuyển sinh này chỉ có Phật giáo Tây tạng đặc biệt phát triển. Từ Đạt lại lạt ma đời thứ 5 là A vượng la bốc tàng gia mục thác (Tạng: Gu zfikhan) nắm quyền chính trị và tôn giáo trên toàn nước Tây tạng, sau khi đã xác lập chủ quyền tối cao chính trị tôn giáo hợp nhất, Đạt lại lạt ma bèn trở thành Thủ trưởng của phái mũ vàng, thống suất hơn ba nghìn mấy trăm ngôi chùa và khoảng ba bốn mươi vạn tăng lữ. Còn giáo chủ của giáo đoàn thuộc hệ thống chuyển sinh Khải châu là Ban thiền lạt ma, tuy là một trong hai Phật sống lớn, nhưng về phương diện chính trị, thì chỉ nắm chính quyền ở địa phương mà thôi. Ban thiền, có nghĩa là nhà trí tuệ lớn, nhà bác học lớn; lạt ma, có nghĩa là người trên (thượng nhân). Vào năm Thuận trị

thứ 2 (1645) đời vua Thế tổ nhà Thanh, Cố thủy hãn, Thủ lãnh của Mông cổ hòa thạc đặc bộ cai trị Vệ và Tạng, suy tôn người đệ tử thứ tư của Tôn khách ba là La tang khước tiếp làm "Ban thiền bác khắc đa" (bác khắc đa là tiếng Mông cổ, là tiếng tôn xưng người anh tài xuất chúng) và mời trụ trì chùa Trát thập luân bá, đồng thời, cắt bộ phận Hậu tạng sát nhập vào quản hạt của La tang, đó là Ban thiền đời thứ tư (ba đời trước đó do người Hậu tạng suy tôn). Đến Ban thiền đời thứ 5, vua Thánh tổ nhà Thanh phong hiệu là: "Ngạch nhĩ đức ni" (Ertini hoặc Erdeni), hàm ý là sáng sủa, sáng rỡ. Người Tây tạng bảo Ban thiền là hóa thân của Kim cương, hoặc là hóa thân của Phật A di đà. Đại đô của Ban thiền qua các đời đều đóng ở chùa Trát thập luân bá (Tạng: Bkra-zis Ihum-po) thuộc Nhật khách tắc, Hậu tạng. Dưới đây là pháp danh và năm sinh năm mất của các đời Ban thiền: Đời thứ 1, Khải châu (Tạng: Mkhas-rab-rje. 1385-1438), đời thứ 2, Tỏa lãng tiếp ngang (Tạng:Bsodnamsphyogs-glan, 1439-1504) đời thứ 3, Ân soái ba (Tạng:Dben-sa-pa, 1505-1556), đời thứ 4, La tang khước tiếp (Tạng:Blobzaíchos-kyi rgyal-mtshan, 567-1662), đời thứ 5 La tang ích tây (Tạng: Blo-bzaí ye-zes, 1663-1737), đời thứ 6 Ban hưu ích hi (Tạng:Dpal-ldan ye-zes, 1738-1779), đời thứ 7 Đăng tất ni ma (Tạng: Blo-bzaí bstan-pahi ĩi-ma 1781-1852), đời thứ 8 Đăng-tất-vương-tu (Tạng:

Chos-kyigragspa bstan-pa#i lban-p#yug, 18541882), đời thứ 9 La tang khước kinh (Tạng: Blo-bzaí thub - bstan chos-kyi ĩi-ma, 1883-1935), đời thứ 10 Cung bảo từ đan

(Tạng: Blo-bzaí phrin-las lhum - grub 1938 -). Mối quan hệ giữa Ban-thiền và Đạt-lại chẳng phải hoàn toàn tốt đẹp, như Ban thiền đời thứ 9 là La tang khước kinh đã từng ở lâu tại nội địa Trung quốc, mãi đến Đạt lại lạt ma đời thứ 13 là A vượng la bốc, truyền ra từ Đơn gia mục thác ngạc hao, đất Tây tạng, La tang khước kinh mới trở về Tây tạng, nhưng đã qua đời trên đường về. Năm 1944, Ban thiền đời thứ 10 là Cung BAN THIỀN LẠT MA

B 315 bảo từ đan bị đưa đến Hậu tạng, chủ quyền thay đổi. Sau khi Tây tạng bị xâm chiếm, toàn quốc đã trở thành một trong các chính quyền địa phương của Cộng sản Trung quốc, Đạt lại lạt ma đời thứ 14 lưu vong sang Ấn độ, còn Ban thiền lạt ma thì giữ thái độ dung hòa với Cộng sản để tỏ bày cái lập trường vi diệu của sự phát triển Phật giáo Tây tạng từ xưa đến nay. [X. Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Thế giới Phật giáo thông sử thượng sách (Thánh nghiêm); Thánh vũ khí đệ ngũ quốc triều phủ tuy Tây tạng kí thượng; L.A.Waddell: Lhasa and its mysteries; W.W.Rockhill: The Dalai Lamas of Lhasa anh their relations with the Manchu Emperors of China]. BAN TÚC VƯƠNG Ban túc, Phạm: Kalmàwapàda, Pàli: Kammà-sapàda. Dịch âm là Cu sa ba đà vương, Kiếp ma sa ba đà vương, Ca ma sa bạt vương, Yết ma sa ba la vương. Còn gọi là Bác túc vương. Lộc túc vương. Là tên vua trong chuyện cổ bản sinh. Về lí do tên "ban túc", cứ theo kinh Hiền ngu quyển 11 phẩm Vô não chỉ man chép, thì cha của vua này là Ba la ma đạt đã tư thông với sư tử mà sinh ra vua, hình dáng thì giống người, duy có chân thì loang lổ, nhiều màu sắc, vì thế gọi là Ca ma sa ba đà. Kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 6 phẩm Đoạn thực nhục, gọi là Ban túc, kinh Tạp thí dụ quyển thượng kinh thứ 8, gọi là Đạm nhân vương (vua ăn thịt người), kinh Lục độ tập quyển 4 kinh Phổ minh vương gọi là A quần.

Cứ theo kinh Bản sinh 537 bằng vănPàli truyện Đại tuđàtốma (Mahàsutasomajàtaka) chép thì đồng tử Ba la ma đạt (Brahmadatta-Kumàra) vốn là con vua nước Ba la nại (Bàrànasì). Đã từng với vương tử Tu đà tố ma (Sutasoma) con vua nước Câu lưu (Kuru), du học tại Đức xoa thi la (Takkasilà), nhà vua là Dạ xoa, có thói quen ăn thịt người, nên rất nhiều người đã bị nhà vua ăn thịt. Vì thế mà nhân dân trong nước oán ghét, bèn đuổi vào rừng, song vẫn không bỏ được thói ác ăn thịt người. Một hôm, đuổi bắt một người Bà la môn để ăn, không may bị thương ở chân, nhà vua mới cầu khấn thần cây Ni câu luật đà (Nigrodha), nếu khỏi sẽ hậu tạ thần cây. Chân khỏi, lại bắt cả bạn học cũ và nhiều người khác gồm một trăm linh một người. Sau nhân được nghe một bài kệ của Phật Ca diếp (Kassapa) do từ cửa miệng một người Bà la môn nói ra, hơn nữa, lại được vua Tu đà tố ma giáo hóa, bèn phóng thích mọi người, không ăn thịt nữa, rồi trở về nước lên ngôi lại. Vua Tu đà tố ma đây tức là tiền thân của đức Thế tôn. Nhưng sự tích Ban túc vương được chép trong kinh Nhân vương bát nhã có khác với truyện được ghi ở trên. Cứ theo kinh Nhân vương bát nhã quyển hạ nói về nhân duyên xuất gia của vua Ban túc nước Thiên la, bảo rằng nhà vua khi còn là Thái tử, từng đã theo một ngoại đạo học tà giáo, muốn lấy đầu của một nghìn ông vua để tế thần voi. Sau khi lên ngôi,

đã có được chín trăm chín mươi chín vua rồi, lại đi lên phía bắc gặp vua Phổ minh, vua Phổ minh thỉnh Bách pháp sư giảng kinh Bát nhã cho nghe mà tỏ ngộ, rồi đến nước Thiên la, vì chín

trăm chín mươi chín vua mà tụng kệ kinh
Bát nhã, vua Ban túc cũng nghe pháp, được
Không tam muội, bèn xuất gia, chứng Vô sinh pháp nhẫn. [X. kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; kinh Tăng già la sát sở tập Q.thượng;
luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Tu Đà Tố Di
Vương).
BAN-XÀ-LA-QUỐC
Ban xà la, Phạm,Pàli:Paĩcàla. Còn
BAN XÀ LA QUỐC
B 316 gọi là Ban già la quốc, Ban xà đồ quốc, Ban già da quốc, Ban sa la quốc. Là một trong mười sáu nước lớn thuộc Ấn độ cổ đại. Vị trí tại trung Ấn độ, cách sông Hằng và đối diện với nước Cư lâu (Phạm: Kuru). Ban xà la, dịch ý là Ngũ chấp, Ngũ bất động, vốn là tên đất, sau trở thành tên nước, dùng để xưng tụng cái đức tốt đẹp của nhà vua. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18 nói, thì tính vua nước Ban xà la rất nhân từ, bỏ án tử hình, nếu có người phạm tội tử hình, không nỡ giết, chỉ trói lại rồi sai đem bỏ nơi giữa cánh đồng, người thời bấy giờ cho là cử chỉ đẹp, nên lấy Ban xà la làm tên nước. Nước ấy sau chia thành hai phần Nam, Bắc, và đánh nhau luôn. Ở thời đại Phật, vua Nam, Bắc Ban xà la thường công phạt nhau, đức Phật từng đã khuyên can. Vào thời ấy, đô thành nước Ban xà la Nam là Khảm tì lạp (Phạm:Kaôpilla), Đô thành nước Ban xà la Bắc là Khúc nữ thành (Phạm: Kanyàkubja). [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; kinh Soạn tập bách duyên Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124]. BÀN CỐC ..... Vị tăng đời Nguyên. Người huyện Hải diêm tỉnh Triết giang. Hiệu Lệ thủy. Chí khí hơn người, đọc rộng kinh sử. Tính ưa sông núi, trong năm Chí nguyên, đi du ngoạn các danh sơn thắng cảnh, như núi Ngũ đài, Nga mi, Phục ngưu, Thiếu thất v.v..., từng tự nhủ (Đại 50, 903 hạ): “Dấu chân nửa thiên hạ, tiếng Thơ khắp thế gian”. Thời ấy, Phò mã Cao li phiên vương, nghe

danh đức, thỉnh đến chùa Tuệ nhân ở Hàng châu giảng đại ý kinh Hoa nghiêm, bảy chúng kính phục, Phiên vương đẹp lòng, từ đó tiếng tăm càng lừng lẫy. Sau đến Tùng quận, cất Tinh xá, hàng ngày niệm danh hiệu Phật Di đà. Năm Chí nguyên thứ 9, không bệnh mà tịch,thọ hơn bảy mươi tuổi. Có tác phẩm “Du sơn thi tập” 3 quyển. [X. Đại Minh cao tăng truyện Q.1; Tục thích thị kê cổ lược Q.1]. BÀN ĐÀ Tên đơn vị đo chiều dài. Còn gọi là Ban đà. Tức hai mươi tám khuỷu tay. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 1 (Đại 40, 7 thượng), nói: “Ranh giới A lan nhã vuông tròn nhỏ nhất là bảy bàn đà. Mỗi bàn đà hai mươi tám khuỷu tay”. [X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.1]. BÀN ĐẠI TỬ ..... I.Bàn đại tử. Phạm:bandhyà-putra. Thí dụ cái hư giả không thực như lông rùa sừng thỏ. Kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 2 (Đại 16, 493) trung: “Như hư không, sừng thỏ, cùng với bàn đại tử, không mà có nói năng, tính vọng tưởng như thế, do nhân duyên hòa hợp, phàm ngu khởi vọng tưởng, không biết được như thực, vòng quanh nhà ba cõi”. Từ ngữ bandhyà-putra, kinh

Lănggià abạtđala bảo bốn quyển, dịch là Bàn đạitử, nửa trên dịch âm, nửa dưới dịch ý. Nhưng kinh Đại thừa nhập lăng già bảy quyển, thì lại dịch là Thạch nữ nhi (người đàn bà đá), dịch ý này chỉnh hơn. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1083 thượng), nói: "Phiếnđềla, Hán dịch

là Thạch nữ, vì không có nam nữ căn. Bànđại tử có xuất xứ từ Lănggià, còn Đại thừa nhập lănggià thì nói là Thạch nữ nhi". II.Bàn đại tử. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Ban đại tử, Bàn đại nhi. Nói việc không thể dùng kiến thức tầm thường phổ thông mà đánh giá những người ưu việt siêu phàm, cũng tức là nhân vật vĩ BÀN CỐC

B 317 đại vượt hẳn lên trên lí trí và tình cảm thế tục. Hoặc chỉ đức Thế tôn. Trúc tiên hòa thượng ngữ lục quyển trung (Đại 80, 377 hạ): "Tiến rằng: "Lúc này có vị tăng hỏi: "Bò sinh con, tại sao không nói?" Sơn bảo: "Cầm đèn lại đây! Cầm đèn lại đây!" Lại hỏi: "Hiểu thế nào?" Đáp: "Như ban đại tử"". BÀN PHỤC Chỉ cho cái mâm và cái khăn, tức trải cái khăn lên mâm để đựng các giấy sớ và con dấu... Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Thụ pháp y điều (Đại 48, 1122 trung), nói: "Đem mâm và trải khăn lên rồi để áo pháp và các tín vật". BÀN SƠN BẢO TÍCH ..... Vị tăng đời Đường. Pháp tự của ngài Mã tổ Đạo nhất, ở Bàn sơn thuộc U châu, tỉnh Hà bắc, tuyên dương tông phong, vì thế đời gọi là Bàn sơn bảo tích. Quê quán, năm sinh và năm mất đều không rõ. Thụy hiệu "Ngưng tịch đại sư". [X. Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền đăng lục Q.7; Liên đăng hội yếu Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. BÀN SƠN TAM GIỚI VÔ PHÁP ..... Tên công án trong Thiền tông. Là lời của sư Bàn sơn Bảo tích dẫn dắt người học. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7 Bàn sơn bảo tích chương (Đại 51, 253 trung), nói: "Các Thiền đức! Hãy tự xét mình, không ai thay thế được đâu. Trong ba cõi chẳng có pháp gì thì tìm tâm ở đâu? Bốn đại vốn

không, Phật nương vào đâu mà trú? Cơ trí chẳng động, lặng bặt không lời. Mặt mày rõ ràng, không việc gì khác". "Vô pháp", trong tam giới vô pháp, đồng nghĩa với "vô tâm", "vô sự", nghĩa là các sự tượng trong ba cõi, đứng trên lập trường căn nguyên mà nói, là không tồn tại. Công án này chỉ bày cái phương thức tồn tại vô niệm vô tưởng mới là sự tồn tại chân thực. [X. Bích nham lục Tắc 37; Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. BÀN SƠN TINH ĐỂ NHỤC Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Bàn sơn nhục án. Là nhân duyên tỉnh ngộ của Bàn sơn Bảo tích. Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 50 hạ), nói: "Thiền sư Bàn sơn Bảo tích ở U-châu, nhân đi qua chợ, thấy một người khách mua thịt lợn (heo), bảo người hàng thịt: "Tinh để, bán cho một cân nào!" Người hàng thịt buông con dao, xoa tay nói: "Trưởng sử! Cái đó không phải tinh để!", ngay lúc ấy, sư có chỗ tỉnh ngộ". Cái gọi là tỉnh ngộ tức là khế nhập với chân lí vốn đủ tính Phật, cũng tức là tìm ngay trong các sinh hoạt thường ngày, không một cái gì không là tính Phật, không một chỗ nào không hàm lí Phật. BÀN TỌA ..... Ngồi xếp bằng, tức là phu tọa. Tục ngữ Trung quốc nói là tréo gối, tức hai ống chân chồng tréo lên nhau. BÁN ẤN ..... Phép kết ấn của Mật giáo, hai tay kết một nửa ấn khế, gọi là Bán ấn. Cũng tức là kết ấn bằng một tay, thông thường dùng

tay phải kết nửa ấn; nửa ấn dùng vào việc gia trì thì có bốn loại là một chẽ, ba chẽ, năm chẽ và kiếm ấn, phân biệt là nửa ấn một chẽ, nửa ấn ba chẽ, nửa ấn năm chẽ và nửa ấn

kiếm (ấn gươm). BÁN ẤN

B 318 BÁN CÁ THÁNH NHÂN Bán cá (nửa cái), thí dụ số ít, hiếm có. Bán cá Thánh nhân, hàm ý là một nửa bậc Thánh thôi. Trong Thiền lâm, thí dụ bậc có đầy đủ uy đức lớn thì rất hiếm có. Tổ đường tập quyển 14 Thạch củng tuệ tạng chương, chép: "Sư liền bỏ cung tên xuống, nói: "Ở đây đã ba mươi năm, hôm nay mới bắn được một nửa Thánh nhân"". [X. Minh giác thiền sư ngữ lục Q.2 Minh giác Thiền sư hậu lục]. BÁN CHẾ ĐẠI NHIẾP TÂM Là qui tắc trong Tùng lâm tại Nhật bản. Hàng năm, mùa hạ, từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7, là An cư mùa mưa; mùa đông, từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng 1 năm sau, là An cư mùa tuyết. Các tông Lâm tế, Tào động tại Nhật bản, đặc biệt ở khoảng thời gian giữa an cư mùa mưa và an cư mùa tuyết, tức là khoảng thời gian đã chấm dứt mùa mưa, nhưng chưa đến mùa tuyết, hoặc đã chấm dứt mùa tuyết mà mùa mưa chưa bắt đầu, cứ lấy khoảng đó làm một kỳ, cử hành hội ngồi Thiền Tiếp tâm, để chúng tăng thu nhiếp tâm, khiến thâm tâm đạt đến trạng thái ngưng lặng. Vì an cư mùa mưa cũng gọi là Bán hạ đại tiếp tâm, nên qui chế này cũng gọi là Bán chế đại nhiếp tâm. (xt. An Cư, Tiếp Tâm). BÁN CHI CA Phạm:Pàĩcika. Còn gọi là Bán chỉ ca, Bán chỉ ca đại tướng, Ban chỉ kha, Tán chi, Tán chi ca, Ban xà ca, Đức xoa ca. Là quyến thuộc của Tì sa môn thiên trong Mật giáo,

đứng hàng thứ ba trong tám đại Dược xoa tướng, là chồng của Quỉ tử mẫu. Cứ theo kinh Ha lí để mẫu chép, thì Quỉ tử mẫu tên là Hoan hỉ, duyên dáng xinh đẹp, có năm nghìn họ hàng, thường ở nước Chi na hộ trì thế giới, là con gái của Sa đa đại Dược xoa tướng. Về sau làm vợ đại Dược xoa tướng Bán chi ca, sinh được năm trăm người con. Lại kinh Tạp bảo tạng quyển 9 (Đại 4, 492 thượng), nói: "Quỉ tử mẫu là vợ của quỉ thần vương già Ban xà ca". [X. Đại Dược xoa nữ hoan hỉ mẫu tinh ái tử thành tựu pháp; kinh Khổng tước vương Q.hạ; Tì nại da tạp sự Q.31]. BÁN CHUNG ..... Tức là quả chuông nhỏ, là một trong sáu vật trong Phật đường, hình dáng chỉ bằng nửa quả chuông lớn. Còn gọi là Hoán chung (chuông báo hiệu), Phạm chung (chuông báo giờ ăn cơm), Hành sự chung (chuông báo giờ làm việc). Thông thường cao khoảng hai thước (Tàu) hoặc hai thước trở xuống, phần nhiều treo ở nhà Tăng, nhà giảng, trong hành lang, để đánh thức chúng tăng, báo hiệu ăn cơm v.v... Lại treo trên điện Phật thì gọi là điện chung, treo ở nhà Tăng thì gọi là Tăng đường chung. Trong Thiền tông, khi vào nhà Tăng, đánh bảy tiếng chuông ở nhà Tăng, báo hiệu giờ thụ trai, thôi ngồi thiền (phóng tham), giờ uống trà v.v... thì đánh ba tiếng. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Khảo tín lục Q.1; Trì bảo thông lãm Q.trung Bán chung điều]. BÁN ĐỘC CỔ ẤN Là một trong những ấn khế của Mật giáo. Tức là ấn căn bản bất động. Là nửa

ấn một chẽ, còn gọi là Tiểu độc cổ ấn. Ấn này có tác dụng phá hủy, dùng để tiêu trừ kết giới. Về phép kết ấn, cứ theo Để lí tam muội da Bất động sứ giả niệm tụng pháp BÁN CÁ THÁNH NHÂN

B 319 chép, thì ngón giữa, ngón vô danh và ngón út của tay phải co xuống nắm lấy đầu ngón cái, còn ngón trỏ duỗi thẳng đứng, là thành ấn. Nếu xoay ấn này về bên phải thì thành kết giới, mà xoay về bên trái thì thành giải giới. BÁN GIÀ LA ĐẠI TƯỚNG ..... Bán già la, Phạm:Pàĩcàla. Còn gọi là Ban già la đại tướng, Mật nghiêm đại tướng, Giáo

lệnh sứ, Ban già la chiên đà (Phạm: Pàïcàla-caịđa, dịch ý là Ngũ khả úy: năm chỗ đáng sợ), Ban già la kiện đồ (Pàïcàlagaịđa, dịch ý là Ngũ xứ). Là một trong tám đại Dược xoa tướng, quyến thuộc của Tì sa môn Thiên trong Mật giáo. Cứ theo mạn đồ la do A xà lê truyền chép, thì vị tôn này là vị thứ sáu bày ở phía đông Tì sa môn thiên vương, là vua nước Bán già la, ở Bán già la ngôn nô, nước Đạt di nô. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.hạ; kinh Đại Khổng tước vương chú Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.15]. BÁN GIÀ PHU TỌA Là một trong các phép ngồi. Còn gọi là Bán già chính tọa, Bán già tọa, Bán kết già, Bán già, Bán tọa, Hiền tọa. Tục gọi là ngồi tréo một nửa. Tức là phép ngồi tréo một chân, còn chân kia đặt lên trên chân tréo. Nếu cả hai chân tréo vào nhau và đặt trên bắp vế, thì gọi là Kết già phu tọa, Như lai tọa (ngồi xếp bằng, ngồi kiểu đức Như lai). Có hai loại ngồi bán già là Cát tường và Hàng ma. Chân phải đặt lên bắp vế bên

trái là ngồi bán già Cát tường, Mật giáo phần nhiều dùng phép ngồi này, cũng gọi là Cát tường tọa, Phổ hiền già, Kim cương tát đỏa già, Tát đỏa già. Trong mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương, Thai tạng, trừ các Bồ tát Hư không tạng, Thiên thủ Quan âm, Kim cương tạng vương và Bát nhã ra, còn hơn vài trăm vị tôn Bồ tát đều ngồi bán già trên tòa hoa sen. Và đối ứng phép ngồi này với phép ngồi của Như lai mà gọi là Bồ tát tọa (phép ngồi của Bồ tát). Chân trái đặt trên bắp vế phải là ngồi bán già Hàng ma, cũng gọi là Hàng phục tọa, phần nhiều trong Thiền gia ứng dụng phép ngồi này. Lại cứ theo luật Tứ phần quyển 49 chép, thì ngồi bán già nguyên là kiểu ngồi riêng của tỉ khưu ni được Phật cho phép, để phòng ngừa kinh huyết rịn ra hoặc bị rắn rết xâm hại. Có lẽ chỉ vì lí do ấy mà đời sau đắp vẽ tượng các Bồ tát, phần nhiều đắp vẽ hình đàn bà. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.31; luật Ma ha tăng kì Q.40; Thập bát khế ấn. Thiền uyển thanh qui Q.8 Tọa thiền nghi]. (xt. Kết Già Phu Tọa). BÁN GIÀ TƯ DUY TƯỢNG Một loại tượng Phật được tạo hình theo kiểu ngồi tựa. Thông thường chân trái thõng xuống đất, chân phải xếp ngang đặt trên đầu gối trái, tay trái thoải xuống một cách tự nhiên và đặt lên mắt cá chân phải; nửa

mình trên hơi cúi xuống, cả năm ngón tay phải hoặc hai ngón trỏ và giữa chống vào má bên phải, tỏ cái dáng đang suy nghĩ điều gì. Loại tượng Phật này, phổ thông nhất, là tượng Thái tử Tất đạt đa tư duy và tượng Di lặc tư duy. Tác phẩm tạo hình loại này đã được lưu truyền ở Ấn độ từ xưa, nguyên là biểu Ngôi Bán Già BÁN GIÀ TƯ DUY TƯỢNG

B 320 hiện cái tư thái của Thái tử Tất đạt đa trước khi xuất gia. Đại khái có ba loại: 1. Khi thái tử ngồi dưới gốc cây Diêm phù xem người nông dân đang cày ruộng, đàn chim theo sau, hễ thấy con nèn con dế nào từ trong đất cày bò ra là chúng tranh nhau mổ ăn, thấy thế, Thái tử sinh tâm thương xót và suy tư về cảnh tượng ấy. 2. Để làm nhụt chí xuất gia của Thái tử, vua Tịnh phạn sai bày những yến tiệc liên miên, cung nhân mĩ nữ ca hát vui nhộn, khi tiệc tàn, Thái tử nhìn vẻ xấu xí của các cung nữ mệt mỏi đang ngủ và ngáy o o, mà nảy sinh tư duy. 3. Thái tử bỏ thành xuất gia, đến rừng khổ hạnh, khi từ biệt con ngựa Kiền trắc yêu quí mà nảy sinh tư duy. Những tượng tư duy lưu truyền ở Trung quốc phần nhiều thuộc loại này. Tại Trung quốc, từ thời Nam Bắc triều trở đi đã có các tác phẩm tượng Bán già tư duy. Từ khoảng thế kỉ thứ V

thời Bắc Ngụy, đã thấy xuất hiện kiểu tượng độc lập hình bán già tư duy, sớm nhất là tượng bán già tư duy được tạc bằng đá vào năm Thái bình chân quân thứ 3 (442) đời Thái vũ đế; áo của tượng dính sát vào mình, tạo hình tả thực, rõ ràng là đã chịu ảnh hưởng của nghệ thuật phương tây, vì vào thời ấy, sự qua lại giữa các nước Tây vực đã rất dễ dàng. Hậu bán thế kỉ thứ V, hang đá Vân cương lục tục được đục khoét, trong đó tại các hang thứ 6, thứ 7, thứ 8 cũng đã xuất hiện loại tạo hình tượng tương tự. Lại Tây an là điểm giao thông then chốt giữa Đông và Tây vào thời ấy, từ sớm đã là địa phương giáo hóa của ngài Cưu ma la thập, văn hóa rất cao, những tượng tư duy được tạo với thể thái trọng hậu, biểu hiện phẩm cách cao thượng. Ngoài ra, còn có tượng bán già tư duy bằng ngọc trắng do Triệu thị, vợ của Minh nhung ái lạc, tạo vào năm Vũ định thứ 2 (544) đời

Đông Ngụy, tượng này là di phẩm tượng bán già ở đời ĐôngNgụy đến thời kì đầu đời BắcTề. Vào thời đại BắcTề, cách tạo hình dần dần đi đến hình thức nhất định, nhưng thân tượng hơi gầy (ốm) hơn và đường nét thanh nhã bóng bẩy, cho thấy cái phong thái mĩ lệ ít có trong lịch sử điêu khắc của Trung quốc, mà đại biểu là tượng bán già tư duy bằng ngọc trắng được tạo vào niên hiệu Vũ bình năm đầu (570) đời Hậu chủ. Ngoài ra, những tượng bán già tư duy tại Hàn quốc và Nhật bản cũng chịu nhiều ảnh hưởng phong cách của BắcNgụy, Bắc Tề. Tượng Bán Già Tư Duy Thời Đông Ngụy Tượng Bán Già Tư Duy Thời BắcTề Tượng Bán Già Tư Duy Thời Phi Điểu của Nhật Bản BÁN GIÀ TƯ DUY TƯỢNG

B 321 Tượng tư duy sớm nhất ở nước Hàn, được tạo vào thế kỉ thứ IV, thời đại cổ Tân la. Còn có tượng bán già tư duy bằng kim đồng, mũ, xiêm... được tạo từ khoảng thế kỉ thứ VI đến thứ VII. Tại Nhật bản thì loại tượng này được lưu hành vào các thời đại Phi điểu (552 - 644), thời đại Bạch phượng (645 - 707). Tại chùa Quảng long cho đến nay vẫn còn tàng trữ tượng bán già tư duy bằng hai hình thức bảo quan (mũ báu) và bảo kế (tóc quí). BÁN GIẢ BỒ-THIÊN-NI ..... Phạm:paĩcabhojanìya. Còn gọi là Bán giả bồ xà ni. Bán giả, là số 5; bồ thiện ni, chỉ các đồ ăn. Dịch ý là năm thức ăn, năm thức ăn chính. Cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 36 chép, thì năm thức ăn chính ấy là: cơm, cơm đậu mạch, miến, thịt và bánh. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 5, thì bảo năm bồ thiện ni là: cơm, miến, cơm khô, cá và thịt. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Nhị Ngũ Thực, Bán Giả Kha Đán Ni). BÁN GIẢ KHA ĐÁN NI Phạm:paĩcakhàdanìya. Còn gọi là Bán giả khư xà ni, Bán giả khư đán ni. Bán giả, là số năm; Kha đán ni, chỉ các thức ăn cắn nhai. Dịch ý là năm thứ ăn cắn nhai, năm thứ ăn không chính thức. Các bộ luật ghi chép những loại thức ăn này có hơi khác nhau; cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 36 chép, năm thứ ăn cắn nhai không chính thức là: củ, cây, lá, hoa và quả. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 5, thì bảo

năm thứ kha đán ni là: cành, lá, hoa, quả và thức ăn nghiền nhỏ. Lại năm thức thực vật này, tuy ăn dùng được, nhưng không đủ no, vì thế không được coi là những thực vật chính thức. Khi đức Phật chế giới đã qui định, nếu đã ăn năm thứ ăn chính xong, no rồi, thì không được dùng năm thứ ăn không chính thức nữa. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Nhị Ngũ Thực). BÁN HẠ ..... Tức là ngày ở khoảng giữa ba tháng

kết hạ đến giải hạ trong mùa hạ an cư của Thiền lâm. Hạ an cư bắt đầu vào ngày 15 tháng 5 (lịch cũ là 15 tháng 4), gọi là kết hạ; chấm dứt vào ngày 15 tháng 8 (lịch cũ 15 tháng 7), gọi là giải hạ. Vì thế, ngày nửa hạ là 1 tháng 7 (lịch cũ là 1 tháng 6), từ ngày này trở về trước, gọi là nửa hạ trước, về sau, gọi là nửa hạ sau. Vào ngày bán hạ, Hòa thượng đường đầu hoặc vị Thủ tọa, có lời chúc mừng đại chúng, đại chúng ngày hôm ấy, làm thêm rau trái để ăn mừng, tiết ăn mừng này gọi là Bán hạ tiết, cũng gọi là Băng tiết (tiết trong sạch). Nếu an cư vào mùa đông, thì ngày bán hạ tương đương ngày Đông chí. Lâm tế lục (Đại 47, 505 trung), nói: "Sư nhân ngày bán hạ, đến Hoàng bá". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Tiết thời môn]. BÁN KỆ Chỉ nửa sau của bài kệ "Các hành vô thường, là pháp sinh diệt, sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui". Cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 14 nói, thì khi đức Thích ca Như lai còn là phàm phu trong đời quá khứ, vào núi Tuyết tu hạnh Bồ tát, trời Đế thích hóa hiện làm quỉ La sát nói

cho nghe nửa trước của bài kệ, Bồ tát vui mừng xin được nghe nốt nửa sau của kệ, nhưng quỉ La sát không chịu, Bồ tát liền thề bỏ thân cho quỉ mới được nghe hết. Vì lí do ấy nên cũng gọi là Tuyết sơn bán kệ (nửa bài kệ trong núi Tuyết), hoặc Tuyết sơn bát tự (tám chữ trong núi Tuyết). Kinh BÁN KỆ

B 322 Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 hạ), nói: "Thủa xưa, đức Phật còn là phàm phu, đi vào núi Tuyết cầu Phật đạo; nhiếp tâm mạnh mẽ hăng hái, vì nửa bài kệ mà bỏ cả thân mệnh". Lại nửa bài kệ do quỉ La sát nói ghi ở trên, cũng có thuyết bảo do Dạ xoa nói, vì thế còn gọi là Dạ xoa nói nửa kệ. [X. Vân môn khuông chân thiền sư quảng lục Q.trung]. (xt. Tuyết Sơn Đại Sĩ). BÁN KHAI BÁN HỢP ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn nói là Bán hợp bán khai. Vốn là thuật ngữ được dùng để phán định, giải thích về giáo tướng trong Phật học. Khai, có nghĩa hiển bày, hợp, có nghĩa là bỏ bớt. Trong Thiền lâm, thường dùng từ ngữ này để biểu thị một nửa hợp, một nửa khai, chứ không thiên hẳn về một bên nào. Minh giác thiền sư ngữ lục quyển 2 (Đại 47, 679 trung), nói: "Long tuyền và dao búa đồng sắt, sắc bén, cùn lụt khác nhau lắm. (...) Thế đó! Thế đó! Một ra một vào, nửa hợp nửa khai; những ai biết rộng, thử biện đen trắng". [X. Bích nham lục Tắc 18]. BÁN LẠC ..... Chỉ Tu-đa-la trong chín bộ Tiểu thừa. Trong "Bán mãn nhị giáo" (hai giáo Nửa và Đủ), Tu đa la được thí dụ như Bán tự giáo (giáo nửa chữ); trong năm vị của kinh Niết bàn, thì được thí dụ như vị lạc (sữa đặc), vì thế hợp cả hai thí dụ mà gọi là Bán lạc. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần dưới (Đại 33, 809 dưới), nói: "Tu đa la là giáo

Bán lạc, nếu bàn riêng thì ở vào thời thứ hai, nếu bàn chung thì cũng ở thời kì sau". BÁN LẠP THÀNH Vị trí thành nằm về phía đông bắc Cát lâm, nơi cách huyện Hồn xuân về phía tây độ bốn cây số, là di tích ở phủ Long nguyên, Đông kinh, nước Bột hải, người ta suy định nó được kiến tạo vào đầu đời Đường. Bốn chung quanh có một dẫy vách đất dài đến vài trăm mét, trong đó, từ nam đến bắc liên tục có nền đất, trên nền đất có di tích cung điện. Con đường lớn chính giữa thành chia làm hai khu đông tây, thấy có nền cũ của ba ngôi chùa, khu đông có hai, khu tây có một. Đồng thời, phát hiện mấy pho tượng hai đức Phật ngồi sánh ngang nhau, được khắc bằng đá, cho thấy ảnh hưởng của tín ngưỡng Pháp hoa. Hiện nay, cứ theo kiểu cách tượng Phật mà suy tính, thì tượng có

thể đã được tạc vào cuối thời kì Lục triều, hoặc đã được tạc vào trước thời kì Bột hải và chịu ảnh hưởng của Cao li. BÁN LIÊN HOA ẤN Thủ ấn trong Mật giáo. Có hai tướng ấn: 1. Nói tắt là Bán liên hoa. Tức là nửa ấn Liên hoa hợp chưởng. Là ấn Phạm thiên được chép trong Thập nhị thiên quĩ, thông thường, người ta quen gọi là ấn nửa hoa sen. Tướng ấn là tay phải nắm lại, đặt vào

cạnh sườn bên phải, năm ngón tay trái dính vào nhau và hơi co xuống, rồi giơ lên qua bả vai một chút. 2. Tay phải nắm lại và đặt nơi thắt lưng, ngón cái và ngón vô danh của tay trái dính hai đầu ngón với nhau, làm như dáng ngắt hoa. Tượng Phật ở Thành Bán Lạp BÁN KHAI BÁN HỢP

B 323 BÁN LỘ XUẤT GIA Xuất gia, ra khỏi nhà phiền não trói buộc, tức là tách rời khỏi nếp sống tại gia mà chuyên tâm tu tịnh hạnh của sa môn. Bán lộ xuất gia (nửa đường xuất gia), tức chỉ người tín đồ Phật giáo bỏ tục xuất gia ở tuổi trung niên. Lại thông thường, người ta chuyển dụng từ ngữ "nửa đường xuất gia" để nói về người thay đổi nghề nghiệp nửa chừng, chứ đã không làm nghề ấy ngay từ đầu, hàm ý là kĩ thuật vẫn chưa được tinh chuyên. BÁN MÃN NHỊ GIÁO Còn gọi là Bán mãn giáo, Bán mãn nhị tự giáo. Tức nói tắt của Bán tự giáo và Mãn tự giáo. Bán tự, nửa chữ, nguyên là chỉ chữ gốc trong tiếng Phạm, tức là tự mẫu; Mãn tự, cả chữ, thì chỉ văn tự đã được làm thành bởi các tự mẫu tập hợp lại. Luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa) của Ấn độ cổ đại, là một cuốn sách về văn pháp nổi tiếng, trong năm chương, chương thứ nhất là Tất đàm nêu rõ "bán tự giáo" của các tự mẫu, còn nếu trao truyền toàn bộ cả năm chương thì thuộc về "mãn tự giáo". Trong Phật giáo, ý ấy được chuyển dụng để chỉ chín bộ kinh của Tiểu thừa Thanh văn là Bán tự giáo, và chỉ các kinh điển Phương đẳng Đại thừa là Mãn tự giáo. Sự phân chia hai giáo Bán, Mãn đại khái cũng giống như cách phân loại hai thừa Đại, Tiểu vậy. Bán tự giáo căn cứ theo lời thí dụ trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 5 và quyển 8 mà có; kinh Niết bàn chép, cũng như dạy dỗ con trẻ, trước dạy nửa chữ, sau mới dạy cả chữ trong luận Tì già la. Đức Phật cũng thế, trước nói chín

bộ kinh Tiểu thừa, sau mới nói các kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Ngoài những nghĩa được ghi trên, cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 1, Niết bàn kinh nghĩa kí quyển 4 phần trên, giải thích là, nói các việc thế gian khiến sinh phiền não, gọi là Bán tự, còn nói các việc xuất thế gian khiến sinh các pháp thiện, gọi là Mãn tự. Xưa nay các sư phần nhiều gọi sự giải thích này là Giáo phán: 1. Tương truyền, Đàm vô sấm đời Bắc Lương và Tuệ viễn đời Tùy, cho tạng Tiểu thừa Thanh văn là Bán tự giáo, tạng Đại thừa Bồ tát là Mãn tự giáo. 2. Do Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy lập ra, bảo giáo pháp mà đức Phật nói trong khoảng mười hai năm sau khi thành đạo, là Bán tự giáo, còn giáo pháp nói từ mười hai năm trở về sau, là Mãn tự giáo. 3. Trí khải và Khuy cơ cho rằng, ý hai giáo Bán, Mãn tức là hai thừa Đại, Tiểu. 4. Trạm nhiên ở Kinh khê thì đem phối với giáo của Thiên thai, tức ba giáo Tạng, Thông, Biệt là Bán tự giáo, chỉ có Viên giáo là Mãn tự giáo. 5. Luận Niết bàn thì đem hai giáo phối với thuyết Tiệm giáo và Đốn giáo, nhưng Tiệm giáo ở đây là chỉ giáo Thanh văn, mà Đốn giáo là chỉ giáo Niết bàn, chứ không liên quan gì đến giáo pháp đốn tiệm của Thiền tông đời sau. Tóm lại, hết thảy Phật giáo có thể được qui nạp thành hai giáo Bán, Mãn, hai giáo Quyền, Thực (quyền giả giáo và

chân thực giáo, tức giáo pháp tạm thời và giáo pháp chân thực), vì thế, toàn bộ giáo thuyết Phật giáo cũng có thể được gọi chung là "Bán mãn quyền thực". [X. Hoa nghiêm kinh sớ

Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần dưới;
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1;
Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
(xt. Nhị Giáo, Bán Tự Mãn Tự).
BÁN NA BÀ QUẢ
.....
Gọi tắt là Bán na. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì quả hình giống
BÁN NA BÀ QUẢ
B 324 như quả bí đỏ, khi chín thì màu đỏ ửng, trong có mấy chục quả nhỏ, cỡ bằng cái trứng gà, nước quả đỏ và vị rất ngọt. Nhưng Tây vực kí ghi tên gọi là Ban hạch sa quả, tức quả của cây Ba na sa; còn tên Bán na bà quả thì thấy trong Khả hồng âm nghĩa quyển 1, Huyền ứng âm nghĩa quyển 24. BÁN NGUYỆT ĐƯỜNG NGHI Trong Thiền lâm, mỗi tháng, vào ngày 15 và 30 cử hành nghi thức Bố tát tại nhà Tăng, gọi là Bán nguyệt đường nghi (nhà nghi thức nửa tháng). Thông thường thì phần nhiều lễ Bố tát được cử hành trên điện Phật. Thiền uyển thanh qui quyển 1 Thỉnh nhân duyên (Vạn tục 111, 442 hạ), nói: "Hoặc nửa tháng đường nghi, hoặc một hai ngày thang trà, đều do người trú trì sắp đặt". BÁN NGUYỆT MÃN NGUYỆT 1. Bán nguyệt, tức là khi mặt trăng hiện nửa hình như cái cung, là hình Tam muội da của Bồ tát Nguyệt quang và Nguyệt thiên thuộc Kim cương giới trong Mật giáo; Mãn nguyệt, tức dụ cái thể tròn sáng của tâm bồ đề trong sạch, đồng thời, đem mười sáu phần của mặt trăng thí dụ với mười sáu vị tôn của Tuệ môn thuộc Kim cương giới. [X. luận Bồ đề tâm]. 2. Chỉ viên ngọc hình bán nguyệt và hình mãn nguyệt. Là vật dùng làm đẹp cung điện hoặc trang sức thân thể. Cứ theo kinh Lí thú chép, thì Vương cung của trời Tha hóa tự tại dùng châu man, anh lạc, bán mãn nguyệt... để trang nghiêm. BÁN QUẢ

..... Nửa quả. Chỉ một nửa quả Am malặc (Phạm:àmala) mà vua Adục đã đem cúng dường chúng tăng. Vua Adục lúc về già thập phần vất vả, nhưng vẫn đem tất cả cái gì còn lại để cúng dường. Lúc lâm chung chỉ còn lại có nửa quả am malặc, nhà vua cũng sai đem cúng dường chúng tăng ở chùa Kêđầuma (Phạm:Kurkuỉa), nhờ thế mà được tự tại. Quả am malặc giống như quả Hồ đào, vị vừa chua vừa ngọt, dùng ăn, nhưng cũng có thể dùng làm thuốc. [X. kinh A dục vương thí bán a ma lặc quả nhân duyên; A dục vương truyện Q.3]. BÁN SIÊU ..... Siêu việt một nửa. Chỉ sự siêu việt chưa hoàn toàn. Quả A na hàm (Phạm: Anàgàmin) thứ ba trong bốn quả Thanh văn, có thể chia làm năm loại, gọi là năm loại Bất hoàn, loại thứ năm là bậc Thượng lưu ban (Phạm:Ùrdhvasrota-parinirvàyin). Thượng lưu ban lại có thể được chia thành ba thứ, mà Bán siêu là một trong ba thứ Thượng lưu ban đó. Bất hoàn, không trở lại, tức đã thoát hẳn sống chết ở cõi Dục, cho nên không còn phải trở lại nhân gian để thụ sinh nữa. Loại này là bậc Thánh quả Bất hoàn ưa thích trí tuệ, trong mười sáu tầng trời cõi Sắc, hoặc vượt qua một tầng, hoặc vượt qua hai tầng cho đến năm ba tầng, nhưng

không hoàn toàn vượt hết được, vì thế gọi là Bán siêu. [X. kinh Tạp a hàm Q.27; luận Hiển dương thánh giáo Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần đầu]. BÁN THÁC CA

.... .Phạm: Panthaka. Là một trong mười sáu vị La hán. Còn gọi là Bán tha ca, Bán nhạ ca, Bàn đà già, Ban đặc, Ban thỏ. Hoặc gọi là Ma ha ban thác ca, Ma ha ban đà. Dịch ý là Đạo sinh, Đại lộ biên sinh, Đại lộ. BÁN NGUYỆT ĐƯỜNG NGHI

B 325 Là con một người Bà la môn ở thành Xá vệ thuộc trung Ấn độ, tức là anh của ngài Chu lợi bàn đặc. Sở trường các cái học thư toán, xướng tụng, tứ minh, lục tác, có trí tuệ lớn, năm trăm đồng tử đến theo học. Sau nghe đức Phật nói pháp mà xuất gia, không bao lâu, đã chứng quả A la hán. Em là Chu lợi bàn đặc thì lại ngu độn, tuy nhiên, sau cũng xuất gia chứng quả. Kinh tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 558 thượng), nói: "Nhờ sức thần túc, có thể tự ẩn mình: đó là tỉ khưu Bàn thỏ vậy". Xưa nay, người ta vẽ rất nhiều tượng của vị La hán này, trong đó, Quán hưu đời Đường vẽ ngài trải tọa cụ ngồi trên đá, áo pháp choàng cả hai vai, hai tay cầm quyển kinh đọc tụng. Trong Pháp trụ kí, Đại a la hán Nan đề mật đa la xếp ngài vào vị thứ 10 trong mười sáu La hán. Trong Thập lục La hán tán, Hoàng đế Càn long nhà Thanh, thì đặt ngài vào hàng Lahán thứ 13, gọi là Banạpthápkiết. [X. kinh Alahán cụ đức; Thiện kiến luật tìbàsa Q.16; Hữu bộ tìnạida Q.31; luận Phân biệt công đức Q.5].

BÁN THỂ Chỉ cái kí hiệu được dùng khi viết các tự mẫu (Ma đa) trong văn Tất đàm bằng thể lược (chữ tắt). Khi dùng chữ phức hợp, thêm kí hiệu đó vào hai bên hoặc trên dưới, vì thế gọi là Bán thể. BÁN THIÊN BÀ LA MÔN Là thân đơn của Tì sa môn hai thân (Song thân tì sa môn). Tì sa môn hai thân, thông thường là Tì sa môn thiên (Đa văn thiên), cùng với Cát tường thiên chẳng phải hai, trong Mật giáo, phân biệt tượng trưng cho cái lí lí và trí bình đẳng của Thai tạng giới và Kim cương giới. Lại cứ theo Khê lam thập diệp tập quyển 38 chép, thì thủa xưa, Bán thiên Bà la môn và Đa văn thiên cùng phát tâm một lúc với nhau, về sau, Đa văn thiên tu hành tinh tiến, mau chóng thành phúc trí, còn Bán thiên Bà la môn thì biếng nhác ham vui, cho nên còn là địa vị phàm phu. Do đó, Bán thiên Bà la môn tức giận, thề sẽ trở ngại tất cả những ai tu tập theo pháp của Đa văn thiên. Vì thế nên biết, Đa văn thiên biểu thị pháp tính, Bán thiên biểu thị vô minh. Vô minh và pháp tính là các pháp tương phản, cho nên hai thân này đứng xoay lưng vào nhau. Tuy nhiên, vô minh và pháp tính cũng lại là đồng thể, pháp tính vô thể nương vào vô minh, vô minh vô thể nương vào pháp tính, bởi thế hai thân này cũng lại không tách lìa nhau. Ngoài ra, cứ theo Diêm la vương cúng dường thứ đệ (Đại 21, 376 thượng) chép: "Năm trăm chúng quỉ đói, các chúng quỉ đói Bán thiên Bà la môn", thì Bán thiên Bà la môn là tên của một người tiên trong cõi quỉ đói, còn gọi là Bà la môn tiên. [X. Thích môn chính thống Q.4].

BÁN TIỀN Thí dụ sự ích lợi của việc tu hành thực tế. Như người nghèo khó đếm tiền hộ người hàng xóm, tuy cũng thích thú, nhưng chính thực thì mình chẳng có đến một nửa đồng tiền. Đây thí dụ những người nghe Thánh giáo của đức Như lai, nhưng nếu chẳng thiết Bán Thác Ca BÁN TIỀN

B 326 thực gắng sức tu hành, thì sẽ chẳng có mảy may ích lợi nào cả. Kinh Hoa nghiêm quyển 13 (Đại 10, 68 thượng), nói: “Như người đếm tiền hộ người khác, chính mình không có đến nửa đồng; đối với pháp chẳng tu hành, nghe nhiều cũng như thế”. BÁN TÒA ..... Phạm:ardhàsana. Tức nhường một nửa chỗ ngồi cho người khác cùng ngồi, ý cho là địa vị của người ấy cũng ngang bằng với địa vị của mình. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 41, kinh Hoa thủ quyển 1, kinh Phật bản khởi quyển hạ chép, thì vì ngài Ca diếp có đủ đức lớn, nên đức Thế tôn, giữa đại chúng, đã từng chia nửa chỗ ngồi của mình khiến Ca diếp ngồi, là biểu thị nghĩa Nhị thừa và Phật cùng ngồi giường giải thoát. Lại cứ theo kinh Pháp hoa quyển 4 chép, thì khi đức Thế tôn nói kinh Pháp hoa, đức Đa bảo Như lai xuất hiện, chia nửa tòa ngồi cho đức Thế tôn. Đến đời sau, thuyết “Hai Phật cùng ngồi ngang nhau” đã rất thịnh hành, đến mức đã có các bức vẽ và chạm trổ hai Phật cùng ngồi được lưu truyền ở đời. Trong Trung a hàm quyển 11 kinh Tứ châu thì nói, vì vua Đính sinh có thần thông như ý túc và sức uy đức lớn, nên đã được nửa tòa ngồi của trời Đế thích. Trong Thiền lâm, sự chia tòa nói pháp tức đã do sự tích đức Thế tôn chia nửa chỗ ngồi cho ngài Ca diếp mà có, thông thường phần nhiều để hình dung tình hình vị Thủ tọa thay thế vị trú trì nói pháp cho chúng tăng nghe, vì thế Thủ tọa còn được gọi là “Bán

tòa chức”. Trong tông Tịnh độ, người đã được vãng sinh Tịnh độ ngồi trên đài hoa sen, chừa lại nửa chỗ để dành cho người đồng tu, kiếp sau sẽ cùng đến Tịnh độ mà ngồi, tức biểu tỏ cái ý người có cùng một tâm tin sẽ được cùng một chứng ngộ. [X. kinh Trung bản khởi Q.hạ phẩm Đại ca diếp thủy lai; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9; Y Quán kinh đẳng minh ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán]. (xt. Phân Tòa). BÁN TRẠCH CA Phạm: paịđaka hoặc kaịđàka. Còn gọi là Bán thích ca, Bán thác, Ban đồ ca, Ban tra. Dịch ý là hoàng môn, bất năng nam. Chỉ người không đủ nam căn hoặc nam căn không được hoàn chỉnh. Trong các kinh luận nói không giống nhau; cứ theo luận Câu xá quyển 3, quyển 15 chép, thì hoàng môn (Phạm: paịđaka) theo nghĩa rộng, bao gồm hai thứ là Phiến sỉ (Phạm: waịđha, người thiếu hẳn nam căn) và Bán trạch ca (Phạm: Kaịđàka, người tuy đủ nam căn, nhưng không hoàn toàn); Phiến sỉ có tiên thiên (bản tính) và hậu thiên (hủy hoại) khác nhau. Bán trạch ca thì có ba loại khác nhau là: bán trạch ca ghen tương, bán trạch ca nửa tháng và bán trạch ca tắm gội. Còn hoàng môn theo nghĩa hẹp thì chỉ nói về Bán trạch ca mà thôi. Ngoài ra, cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 8 chép, thì Bán trạch ca có năm thứ: bán trạch ca sinh tiện, bán trạch ca ghen tuông, bán trạch ca nửa tháng, bán trạch ca tắm gội và bán trạch ca trừ bỏ. Bán trạch ca lại có thể chia: Sinh bán trạch ca (sinh ra đã thiếu căn), bán nguyệt bán trạch ca (khoảng nửa tháng không có khả

năng), đố bán trạch ca (nếu không ghen tương thì không có khả năng), tinh bán trạch ca (khi hành dâm thì không có khả năng), bệnh bán trạch ca (sau khi sinh, căn bị hoại) v.v... Năm trường hợp kể trên đây cũng gọi là Ngũ chủng bất năng nam, Ngũ chủng bất nam, Ngũ chủng hoàng môn. Những người bán trạch ca, phiến sỉ và hai căn cùng sinh, theo giới luật qui định, cấm chỉ xuất gia, thụ giới. [X. luật Tứ phần Q.35; BÁN TÒA

B 327 luận Thuận chính lí Q.9; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng chương 3 đoạn 1]. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam). BÁN TRAI ..... 1. Chỉ sự giữ chay tịnh trong nửa ngày, cũng tức là ý phá chay. Bởi vì, phép giữ chay phải lấy một ngày làm chuẩn, nếu chỉ giữ nửa ngày thì việc giữ chay không được trọn vẹn, cũng không khác gì phá chay. Thông thường, phép giữ chay trọn ngày là khoảng thời gian một ngày một đêm, từ lúc sáng rõ ngày hôm nay đến lúc trời sáng rõ ngày hôm sau làm chuẩn, cũng tức là lúc qua chính ngọ ngày hôm nay đến lúc trời sáng rõ ngày hôm sau, không được ăn bất cứ thực vật gì. Nếu đến tối, phá chay mà ăn, thì gọi là Bán trai, là vì chỉ giữ chay nửa ngày từ lúc chính ngọ đến chiều tối mà thôi. Lại giờ phá chay, nếu là ban ngày thì gọi là bán trai, nếu là ban đêm thì gọi là phá trai, nhưng thực thì cả hai đều là ý phá chay cả. Trong các kinh luận, có nhiều chỗ ghi chép về công đức thù thắng của sự trì trai, cho nên, người giữ chay nửa ngày, tuy có cái lỗi phá chay, nhưng, đứng về phương diện quả báo công đức mà nói, thì cũng có phúc đức lớn. Bởi thế, Kinh luật dị tướng quyển 44 Phá trai do đắc sinh thiên điều nói (Đại 53, 229 trung): "Phúc giữ nửa chay, cũng được sinh thiên, bảy đời sinh cõi người, thường được tự nhiên; giữ chay một ngày, được sáu mươi vạn năm lương thực tự

nhiên". 2. Trong Thiền môn, chỉ khoảng thời gian giữa bữa cháo sáng và bữa cơm ngọ, là Bán trai. Lại chỉ bữa điểm tâm vào khoảng giữa bữa cháo và bữa ngọ là Bán trai điểm tâm; và vào giờ này, hiến trai ở trước Tổ sư, tụng kinh hồi hướng, gọi là Bán trai cúng dường hoặc Bán trai phúng kinh. Thiền lâm tượng khí tiên quyển 3 Tiết thời môn, chép: "Xưa nói: Ở giữa bữa cháo và bữa cơm trưa, nên gọi là Bán trai (...) Bán trai là tên gọi thời giờ vậy". Ngoài ra, Bán trai còn nói là Phán trai, vì hai chữ phán và bán thông nhau, vậy Bán trai tức là Phán trai. Phán có ý là phán thích, Phán trai có ý là phán thích hiến trai, vì thế, Bán trai cũng còn chi văn hồi hướng hiến trai trong Thiền gia, hoặc chỉ pháp sự hồi hướng hiến trai. [X. Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.6; Chư hồi hướng bảo giám Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Q.13 Phúng xướng môn]. 3. Chỉ bữa ăn chính ngọ, lấy lúc chính giữa giờ ngọ làm chính giữa một ngày, đem một ngày đối lại phần nửa chính, cho nên gọi Bán trai. Không hoa đàm tùng quyển 2 nói, trong Luật viện và Thiền viện, gọi Ngọ trai là Bán trai. Vì thế biết Bán trai cũng là tên gọi khác của Ngọ trai. Lại nếu quá giờ ngọ rồi mà còn ăn thì gọi là ăn phi thời, là điều mà giới luật Phật giáo không cho phép. Cái thói quen ấy được gọi là "quá ngọ bất thực" (quá giờ ngọ không ăn). BÁN TRANG THÚC NIÊM CHÂU Là một loại tràng hạt. Còn gọi là Bán trang thúc sổ châu. Toàn bộ tràng hạt dùng thuần thủy tinh xâu thành, gọi là Bản trang thúc, hoặc Trang thúc niệm châu, thông thường dùng trong dịp các pháp hội lớn.

Còn tràng hạt chỉ có phần nào là thủy tinh, ngoài ra là các chất liệu khác lẫn lộn, thì gọi là Bán trang thúc, loại này thường dùng hàng ngày. (xt. Niệm Châu). BÁN TỰ MÃN TỰ ..... Đây có bốn nghĩa. 1. Đứng về phương diện thể chữ mà nói, thì chỉ những chữ gốc trong chương BÁN TỰ MÃN TỰ

B 328 Tất đàm của tiếng Phạm, như mười hai chữ ma đa (mẫu âm), ba mươi lăm chữ thể văn (tử âm), đều đứng riêng rẽ, chưa thành toàn chữ, vì chưa lọn nghĩa, nên gọi là

Bán tự (nửa chữ). Khi ma đa và thể văn hợp lại mà thành toàn chữ, vì nghĩa lí đều đầy đủ, nên gọi là Mãn tự (cả chữ), như luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa, tức sách Văn phạm). Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 5 chép, thì ví như Trưởng giả, duy có một con, Trưởng giả muốn con mình học mau thành công, nhưng vì tuổi còn nhỏ nên chỉ dạy nửa chữ, chứ không dạy cả chữ Tì già la (luận). Nửa chữ trong thí dụ này là chỉ chín bộ kinh của Tiểu thừa Thanh văn; cả chữ Tì già la (luận) thì chỉ kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Cũng kinh trên, quyển 8 chép, đức Phật nói pháp, mới đầu nói nửa chữ để làm căn bản, phàm các loại kí luận, chú thuật, văn chương, các thực pháp chư ấm v.v... đều thuộc nửa chữ căn bản này, phàm phu học để làm nền tảng, rồi sau mới có thể biết rõ và phân biệt được pháp nào đúng pháp nào sai. 2. Đứng về phương diện pháp được nói mà bàn, thì nói "thế pháp" là nửa, nói "xuất thế pháp" là cả. Lại trong pháp xuất thế, nói Tiểu thừa là nửa, nói Đại thừa là cả. 3. Đứng về phương diện cái được phát sinh mà nói, thì sinh phiền não là nửa, sinh điều thiện là cả. Lại trong sinh thiện, sinh thế thiện là nửa, sinh xuất thế thiện là cả; lại trong thiện xuất thế, sinh hành giả Tiểu thừa là nửa, sinh hành giả Đại thừa là cả. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nói, nửa chữ là

căn bản của các lời nói phiền não, cả chữ là căn bản của hết thảy lời nói thiện pháp. Ví như ở thế gian, người làm ác gọi là bán nhân (nửa người), người tu thiện gọi là mãn nhân (cả người, người hoàn toàn). [X. Niết bàn kinh nghĩa kí Q.4 (Tuệ viễn); Xuất tam tạng kí tập Q.1; Đại Niết bàn kinh sớ (Cát tạng); Tất đàm tạng Q.7 (An nhiên)]. 4. Về phương diện phán giáo, trước nay có các vị Đàm vô sấm, Tuệ viễn, Bồ đề lưu chi, Trí khải, Khuy cơ, Trạm nhiên v.v... dựa theo nghĩa gốc của hai chữ bán mãn mà chuyển dụng thành sự giải thích độc đáo về giáo tướng phán thích. Các thuyết phán lập của các nhà tuy khác nhau, nhưng đại để đều lấy hai giáo này để phân biệt biểu thị hai giáo Đại thừa (mãn), Tiểu thừa (bán). (xt. Bán Mãn Nhị Giáo). BÁN VÃN Buổi xế trưa. Trong Tùng lâm, thời giờ giữa khoảng sau bữa ngọ trai đến buổi chiều, gọi là bán vãn, độ hai giờ trưa hiện nay. Vào giờ ấy, người coi về việc tắm giặt (gọi là dục đầu), đánh chuông báo cho đại chúng biết để đi tắm giặt. Bị dụng thanh qui quyển 7 Tri dục điều (Vạn tục 112, 55 hạ), nói: "Bán vãn, dục đầu thưa Thủ tọa, Phương trượng, Duy na rồi đánh ba hồi trống, (...) đánh trống báo tắm". Còn theo Sắc tubách trượng thanh qui, thì giờ đánh trống báo tắm được làm vào sau ngọ trai. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Tiết thời môn]. BẠN CHÂN THANG Trong Thiền lâm, vào các ngày giỗ (kị) Tổ sư, Trú trì xuất tiền cho người giữ kho sắm sửa trai nghi cúng dường, sau giờ ngọ trai, đặc biệt thỉnh các vị ở Tây đường,

Lưỡng tự dâng nước trà nóng cúng dường trước tượng Phật và tượng các Tổ sư để cùng uống trà, gọi là Bạn chân thang. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Tự pháp sư kị điều (Đại 48, 119 thượng), nói: "Nên thỉnh riêng làm bạn chân thang (sau bữa ngọ trai, Phương trượng khách đầu thỉnh các vị ở Tây đường, Lưỡng tự, buổi chiều đối trước tượng cùng uống trà)". BÁN VÃN

B 329 BẠN DẠ Trong Thiền lâm, đối với vị tăng đã quá cố, một đêm trước khi hỏa thiêu (trà tì), các sư nhỏ thức suốt đêm, đứng bên cạnh vị tăng quá cố để túc trực cúng

dường, gọi là Bạn dạ. Còn gọi là Vãn dạ. Tục gọi là Thông dạ - Cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên loại thứ 4 Tiết thời môn - trích dẫn Đại giám thanh qui nói, cái đêm mà vị tăng nhập diệt gọi là Đương dạ, đêm thứ hai gọi là Vãn dạ, ngày thứ ba trà tì (hỏa táng). Vãn dạ còn gọi là Đại dạ, vì chỉ còn để lại một đêm này mà thôi, ngày mai ra đi thì không trở về nữa, vì thế ân cần cúng dường, các sư nhỏ dứng vòng quanh một bên, suốt đêm không ngủ, cho nên gọi là Bạn dạ, đêm ấy chỉ tụng kinh Kim cương và đánh khánh. BẠN HẠC TÙY PHONG ĐẮC TỰ DO Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên chỉ mây, hạc bay giữa hư không, chẳng nghĩ gì khác, theo ngọn gió đưa, tự do tự tại. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để thí dụ cái cảnh giới của Thiền giả, cũng lâng lâng tự tại như mây, như hạc, chẳng có gì cản trở. Thung dung lục Tắc 19 (Đại 48, 239 trung), nói: “Cửa biển xanh rờn, mây trắng bay chơi. (bạn hạc theo gió được tự do)”. BẠN LIÊU Trong Thiền viện, chỉ ý có thể tự do ra vào phòng liêu. Thông thường chỉ có Thủ tọa là có quyền bạn liêu. Thiền uyển thanh qui quyển 10 Bách trượng qui thằng tụng điều (Vạn Tục 111, 467 hạ),

nói: “Chỉ Thủ tọa có quyền bạn liêu, ngoài ra phải được phép của chủ liêu mới được ra vào, đại chúng phải tuân theo qui định này”. BẠN TĂNG 1. Còn gọi là phiên tăng, trợ tu. Là vị tăng theo thầy tu tập trong phép tu của Mật giáo. 2. Còn gọi là dịch tăng, chỉ vị tăng giúp vị trú trì trong các việc tụng kinh lễ bái, trong Tịnh độ chân tông của Nhật bản. 3. Còn gọi là tòng tăng, là tăng theo hầu vị trú trì. BẠN THIỀN Cũng gọi là Bồi Thiền. Tức chỉ vị trú trì, sau năm canh lễ bái, vào nhà Tăng cùng ngồi Thiền với đại chúng. Tiểu tùng lâm lược thanh qui quyển thượng Trú trì điều (Đại 81, 690 trung), nói: “Trú trì bạn cùng đại chúng ngồi Thiền, đây gọi là Bồi thiền”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại thứ 9 Tùng quĩ môn]. BẠN TRAI Tức ý là phụ giúp vị tân trú trì sửa soạn trai nghi trong bữa ăn trưa. Tại Thiền viện, bạn trai, là chỉ bữa ngọ trai, hoặc khi làm Phật sự, chỉ việc cúng dường ăn uống. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thỉnh tân trú trì điều (Đại 48, 1124 trung), nói: “Sau khi đại chúng nhận sấn vật xong, về chỗ bạn trai”. BẢN .. I.Bản. Là một trong những khí cụ để đánh. Bản được treo tại một chỗ nhất định trong chùa, là khí cụ được đánh lên để báo hiệu giờ giấc hoặc giờ tập họp. Phần nhiều làm bằng gỗ, trên mặt có viết các câu kệ

BẢN

B 330 như: “Cẩn bạch đại chúng, sống chết việc lớn, vô thường nhanh chóng, phải nên tỉnh thức, chớ có buông lung”. Cũng có khi làm bằng đồng xanh, nhưng trường hợp này rất ít. Lại y theo hình dáng của bản mà có các tên gọi như bản mây, bản cá (hình áng mây, hình con cá). Trong Thiền lâm, bản có lớn, nhỏ khác nhau. Tấm bản treo trước nhà kho to hơn các bản treo ở những nhà khác, cho nên gọi là đại bản. Bản treo trước nhà Phương trượng, gọi là Phương trượng bản; treo trước liêu (phòng) của chúng tăng, gọi là ngoại bản; treo bên trong liêu, gọi là nội bản; treo ở dưới quả chuông nhỏ, gọi là chung bản. Ngoài ra, còn có bản Thủ tọa, bản nhà Tổ, bản nhà khách. Trong các Thiền đường trong chùa thuộc Thiền tông, bản phải treo ở dưới quả chuông báo hiệu; tông Lâm tế treo ngang, tông Tào động thì treo dọc để tỏ sự khác biệt của tông mình. II.Bản. Những chiếc giường được đặt trong nhà Tăng thuộc chùa viện Thiền tông, cũng gọi là

bản. Tùy theo cỡ lớn nhỏ của nhà Tăng mà có bốn bản, sáu bản, mười hai bản kha c nhau; rồi tùy theo vị trí mà cũng có

các tên gọi như: tiền bản, hậu bản, xuất nhập bản, Thủ tọa bản (giường ở hướng đông bắc), Tây đường bản (giường đông nam), hậu đường bản (giường tây bắc), lập tăng bản (giường tây nam) v.v... Lại cái bản để dựa lưng cho đỡ mỏi khi ngồi Thiền, thì gọi là Thiền bản hoặc ỷ bản. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.thượng Chúc li chương Thánh tiết điều, Q.hạ Pháp khí chương Bản điều; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.2, Q.5]. BẢN BẢN HẠNH NAM (1899 - 1973) ..... Là nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Tiến sĩ văn học. Người huyện Cương sơn. Tốt nghiệp tại Đại học Đông kinh năm 1929. Từng là giáo sư tại Đại học Lập chính và Giám đốc sở nghiên cứu văn hóa Pháp hoa. Ông thuộc tông Nhật liên. Có uy tín về giáo học Hoa nghiêm tại Nhật bản hiện đại. Những trứ tác chủ yếu của ông gồm có: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí dịch chú, Hoa nghiêm giáo học đích nghiên cứu, Pháp hoa kinh dịch chú, Đại tì bà sa luận dịch chú... BẢN BẤT SINH TẾ Là cái bản thể chẳng sinh chẳng diệt, tức chỉ cái tâm tự tính thanh tịnh sẵn có của mọi người. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 589 hạ), nói: “Bản bất sinh tế tức là tâm tự tính thanh tịnh. Tâm tự tính thanh tịnh tức là chữ A”. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 651 hạ), nói: “Bất sinh tế là gốc của muôn pháp, (...) nếu người nào thấy được bản bất sinh tế, thì biết được tâm mình một cách như thực. Biết được tâm mình một cách như thực, tức là nhất thiết trí trí”. (xt. A Tự Bản Bất Sinh).

BẢN BI ..... Là một loại di vật của Phật giáo Nhật bản. Một loại tháp bà. Trên phiến đá nhỏ, dài, hình dẹt, bằng phẳng, khắc hai, ba đường ngang. Ở phía trên khắc núi, phía dưới khắc chủng tử của Phật Bồ tát, hoặc tượng Phật, danh hiệu Phật, đồng thời, ghi rõ năm, tháng, ngày, Pháp hiệu và mục đích Bản BẢN BẢN HẠNH NAM

B 331 tạo dựng... Niên đại lưu hành là vào thời kì Liêm thương và đến cuối thời kì Thất đinh tại Nhật bản, phổ biến ở các vùng Sơn hình và Đức đảo; ở Quan đông cũng có và, tất nhiên, Kì ngọc, Đông kinh. Tài liệu chủ yếu để chạm trổ là những phiến đá mầu lục được sản ở Trật phụ; tấm bia bản xưa nhất được biết hiện nay, đã được tạo dựng vào năm 1227, và tấm mới nhất dựng năm 1598. Những bia bản thời kì đầu rất to lớn, mỗi tấm cao đến năm mét; bia thời gần đây thì cứ dần dần nhỏ đi, cho đến nhỏ nhất chưa được một mét. Mục đích tạo dựng thường là truy tiến, khổ hạnh, cúng dường Canh thân, cúng dường niệm Phật v.v... (xt. Canh Thân). BẢN CẢM ỨNG DIÊU ..... Là “Diệu” thứ tư trong Bản môn thập diệu do Đại sư Tríkhải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ “Diệu” trong đề kinh của “Diệu pháp liên hoa kinh”. Có nghĩa là sự cảm ứng của quả Phật bản địa là bất khả tư nghị. Đã thành quả rồi thì vốn đã chứng được hai mươi lăm thứ Tam muội và từ bi thề nguyền tương ứng với cơ cảm của chúng sinh mà tùy duyên hóa độ. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN CAO TÍCH HẠ Là một trong bốn câu do tông Thiên thai lập ra khi bàn luận và giải thích về sự cao thấp của hai môn Bản và Tích. Cứ theo Tịnh danh huyền sớ quyển 4, Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 15 chép, đứng

về phương diện Phật thân mà nói, như Phật thị hiện thân Bồ tát, thì gọi là Bản cao Tích thấp; Bồ tát thị hiện thân Phật, thì gọi là Bản thấp Tích cao. Lại như Phật thị hiện thân Phật thì là Bản, Tích đều cao; Bồ tát Sơ địa thị hiện tướng sơ địa, thì là Bản, Tích đều thấp. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN CHẤT Là giáo nghĩa của tông Pháp tướng. Đối lại với "ảnh tượng", là chỗ nương tựa của ảnh tượng. Khi tâm và tâm sở (tác dụng của tâm) nhận thức đối tượng, thì trong nội tâm biến hiện ra cái tướng trạng của đối tượng được nhận thức, là đối tượng trực tiếp của nhận thức, cái ấy gọi là ảnh tượng. Trái lại, cái căn cứ thực chất và tự thể y tồn của ảnh tượng, thì gọi là bản chất, là đối tượng gián tiếp của sự nhận thức. Vì thế, tướng phần có thể được chia làm hai loại, là bản chất tướng phần và ảnh tượng tướng phần. Như khi nhãn thức duyên theo sắc cảnh, thì ngoài cái ảnh tượng do nhãn thức biến hiện ra, còn có sắc pháp thực chất do hạt giống của thức A-lại-da thứ tám sản sinh, đây tức là bản chất, là nơi kí thác nương tựa của ảnh tượng, gọi là Đới chất cảnh. Còn như các tướng hoa đốm, sừng thỏ nổi hiện lên trong ý thức thứ sáu, duy chỉ có ảnh tượng chứ không có bản chất kí thác nương tựa, thì gọi là Độc ảnh cảnh. Duy thức thuật kí quyển 6 phần cuối (Đại 43, 456 hạ), nói: "Ngoài ảnh ra, còn có chỗ y thác (gửi gắm nương tựa), gọi là bản chất". BẢN CỰC ..... Chỉ lí thể của pháp tính. Là cái cội gốc cùng cực của các pháp. Pháp hoa huyền

nghĩa quyển 7 phần trên (Đại 33, 766 thượng), nói: "Pháp thân bản cực, huyền nhiệm sâu xa".

BẢN DUYÊN

.....

I. Bản duyên. Đồng nghĩa với "Bản

BẢN DUYÊN

B 332 sinh". Gồm các truyện sự tích của chư Phật Bồ tát như đức Thế tôn, Di đà, Di lặc, hoặc các đệ tử Phật, trong các kiếp quá khứ xa xưa, đã từng sinh vào các ngả, các loài, hình tướng, mầu sắc, thân phận khác nhau mà tu hạnh Bồ tát. Các loại truyện cổ tích này, trong các kinh điển, được qui nạp thành Bản duyên bộ, gọi là Bản sinh kinh, Bản sinh đàm, là một trong chín bộ kinh (hoặc mười hai bộ kinh). Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung phẩm Bồ tát. (Đại 14, 544), nói: "Các Bồ tát lần lượt đối trước đức Phật, nói về bản duyên của mình". (xt. Bản Sinh Kinh). II.Bản duyên. Tức là nhân duyên bản lai. Chỉ cái nguyên do xuất hiện của sự vật. Nhân, là cái nguyên nhân nội tại trực tiếp dẫn sinh kết quả; duyên, là cái nguyên nhân ngoại tại, giúp đỡ một cách gián tiếp. Phật giáo thừa nhận các pháp đều do nhân duyên mà sinh, diệt, vì thế, phàm cái căn bản sinh thành các pháp, đều gọi là bản duyên. BẢN ĐẦU ..... Đầu, hàm ý là đầu tiên, bắt đầu. Chỉ ngôi vị bắt đầu của các bản trong nhà Tăng. Như bốn cái giường ở các phía đông bắc, tây bắc, tây nam, đông nam, mỗi giường đều có năm người, ngồi theo thứ tự tuổi hạ, vị đầu tiên của bốn giường gộp lại gọi chung là Tứ bản đầu. Theo thứ tự nói là Thủ tọa bản đầu, Hậu đường bản đầu, Lập tăng bản đầu và Tây đường bản đầu. Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 thượng), nói: "Ở trong cửa trước, giáp giường

dưới phía nam bản đầu thứ ba, theo thứ tự mà ngồi". BẢN ĐỊA ..... Chỉ thực tướng Pháp thân của Phật Bồ tát. Tức đối với Hóa thân sở hiện mà gọi Bản thân năng hiện là Bản địa. Bản, là căn bản; địa, là nghĩa sở y (chỗ nương tựa); ý nói thực tướng Pháp thân là gốc của vạn hóa, cũng như đất là chỗ nương tựa của muôn vật, vì thế gọi là bản địa. [X. Pháp hoa văn cú Q.9]. BẢN ĐỊA THÂN ..... Còn gọi là Bản địa pháp thân. Là thuyết về thân Phật của Mật giáo, là Tự tính thân trong bốn loại Pháp thân. Tức là thân bản địa. Đối lại với "Gia trì thân". Là thân căn bản làm chỗ nương tựa cho hết thảy vạn hóa, cũng tức là thực tướng Pháp thân của Phật Tì lô giá na. Theo giáo nghĩa của Mật giáo, thực tướng Pháp thân của Phật Tì lô giá na, Giáo tổ của Mật giáo, là gốc của muôn hóa, cũng như đại địa là chỗ nương tựa của muôn vật, vì thế gọi là Bản địa thân. Đối lại với Bản địa thân, người tu hành Chân ngôn, tu hạnh Tam mật, khi đã được tương ứng với Tam mật mà Phật thân xuất hiện trong Du già quán, thì gọi là Gia trì thân. Thuyết bản địa thân là căn cứ theo giáo chỉ "Bản môn" trong kinh Pháp hoa mà có. Đại nhật kinh sớ quyển 7 bảo, Bản địa thân là chỗ sâu thẳm vắng bặt của Diệu pháp liên hoa, cho nên, Bản địa thân cũng đồng nghĩa với "Bản môn thân" mà kinh Pháp hoa bảo là thường nói pháp trên núi Linh thứu. Cùng sách đã dẫn, quyển 3, lại nói Diệu pháp liên hoa tức là Thai tạng giới

mạn đồ la, mà trong đó, Đại nhật Như lai ngự ở Trung đài bát diệp viện tức là Bản địa pháp thân. Tại Nhật bản, về tự thể của Bản địa thân và Gia trì thân, có rất nhiều thuyết khác nhau. Chẳng hạn như tông Cổ nghĩa chân ngôn, lấy Đại nhật Như lai ở Trung đài bát diệp viện làm Bản địa thân, và lấy chư tôn ở ba lớp ngoài mạn đồ la làm Gia trì thân; thuyết này gọi là Bản địa thuyết, Tự chứng BẢN ĐẦU

B 333 thuyết. Tông Tân nghĩa chân ngôn thì từ Bản địa thân mà lập Gia trì thân, cho nên nhận Đại nhật Như lai ở Trung đài bát diệp viện cũng là Gia trì thân, thuyết này gọi là Gia trì thuyết. Thai mật thì nhận Bản địa thân là Lí pháp thân năng gia trì, mà Gia trì thân thì là Trí pháp thân sở gia trì. Những thuyết khác nhau trên đây, là vì những kiến giải bất đồng về vị giáo chủ của kinh Đại nhật mà có. Ngoài ra, dựa trên thuyết Đại nhật Như lai là Bản địa thân, lại sản sinh chủ trương cho chư tôn cũng có Bản địa thân, chẳng hạn như Bản địa thân của Quan âm là Di đà, Bản địa thân của Nhật thiên là Quan âm v.v... Và Phật giáo Nhật bản, với chủ trương "Thần Phật tập hợp", lại tiến thêm một bước nữa mà cho rằng, các Thần mà người Nhật đã tôn thờ từ xưa, mỗi thần đều có Bản địa thân, do đó mà phát sinh ra thuyết Thần Phật bản địa thùy tích, thành ra là một đặc sắc chủ yếu của Phật giáo Nhật bản. (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN ĐỊA THÙY TÍCH Là Bản địa và Thùy tích nói gộp lại. Cũng gọi là Bản tích. Có nghĩa là chư Phật Bồ tát vì cứu độ chúng sinh mà từ nơi thân thực của chính mình biến hóa ra nhiều phân thân (thân chia ra từ thân chính), rủ lòng thương đời, hóa độ chúng sinh, thân thực là bản địa, phân thân là thùy tích. Địa, có nghĩa là hay sinh. Vì làm lợi vật mà từ bản thân rủ xuống (thuỳ tích) vạn hóa, cho nên, gốc hay hiện gọi là Bản địa, ngọn bị hiện gọi là Thùy tích. Như đức Bản sư Thích

ca mâu ni, thực đã thành Phật từ lâu xa lắm rồi (Bản môn), thị hiện ra Ứng thân xấu kém (Tích môn) cao một trượng sáu thước để hóa độ chúng sinh. Tư tưởng Bản địa

thùy tích đã dựa trên cơ sở của hai môn Bản tích trong kinh Pháp hoa và thuyết Bản địa gia trì trong kinh Đại nhật. Lại như sự phân thân nhiếp hóa của bồ tát Quan thế âm, sự hiện hình tỉ khưu của bồ tát Địa tạng, sự ứng hóa vô phương (tức không bị ràng buộc) của các vị La hán trụ thế v.v... đều là những phương tiện dẫn dụ kẻ phàm phu mạt thế, bởi vậy mà có thuyết Thùy tích nhiếp hóa. Thuyết luân hồi chuyển sinh đã thịnh hành ở Ấn độ xưa, những thuyết các thần ứng hóa cũng không phải ít. Sau khi Phật giáo truyền vào Trung quốc, như chủ trương cho Khổng tử, Nhan hồi và Lão tử là sự ứng hóa của Bồ tát, La hán được ghi chép trong kinh Thanh tịnh hành pháp mà có người cho là ngụy tác. Vả, Đạo giáo có thuyết Lão tử tám mươi mốt hóa, ngoài ra, Thiền tông cũng có thuyết Hàn sơn, Thập đắc, Bố đại v.v... cũng là do Thùy tích mà ra, tất cả những điều đó cho thấy Trung quốc cũng có thuyết Bản địa thùy tích. Song, tại Nhật bản thì chuyên châm chước các thần truyền thống cố hữu trong "Thần đạo" mà nói bản địa thùy tích. Chẳng hạn, các tông Thiên thai, Chân ngôn thì lấy Phật làm bản, lấy thần làm tích, mỗi một thần đều có một Phật, Bồ tát đáp phối, thần kì đều là thùy tích của Phật và Bồ tát [X. Bản triều cao tăng truyện Q.73, Q.74; Nhật bản giáo sử chi nghiên cứu]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN ĐIỀN TỰ Chùa Bản điền. Còn gọi là Kim cương

tự, Tiểu khẩn điền bản điền ni tự. Là ngôi chùa sớm nhất tại Nhật bản, nay đã hoang phế. Vị trí nằm tại huyện Nại lương, quận Cao thị, làng Minh nhật, thôn Bản điền. Là đền thờ của giòng họ An tác bộ, được bắt nguồn từ cuộc lễ an vị Đại đường thần do Tư mã đạt cử hành vào năm Kế thể Thiên hoàng thứ 16 (522) tại đền này, sau người con của giòng họ An là Đa tu nại BẢN ĐIỀN TỰ

B 334 mới làm thành chùa vào năm thứ 2 (587) đời Dụng minh Thiên hoàng. Điểu Phật sư đời thứ 3 dâng cúng hai mươi đinh ruộng (bằng một trăm mẫu Bắc bộ VN), đến đầu thời kì Nại lương nó đã trở thành một ngôi chùa lớn, và cũng từ đó, ngưng phát triển. Về sau suy vi dần đến chỉ còn lại Già lam thạch, và một ít ngói Bá mục đào được ở chung quanh. BẢN ĐƯỜNG Chỉ tòa nhà trong chùa viện, nơi đây, vị Bản tôn (vị tôn chính) được bài trí, phần nhiều do Phật giáo Nhật bản dùng. Ngày xưa gọi là Kim đường, như Kim đường trong chùa Pháp long, Kim đường ở chùa Kim cương phong. Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng gọi là Căn bản hương điện. Bản đường của tông Tịnh độ và tông Chân tông Nhật bản còn được gọi là Di-đà đường, để phân biệt với Tổ sư đường, Ngự ảnh đường; Thiền tông gọi Bản đường là Phật điện. Trung quốc và Hàn quốc thông thường gọi là Đại hùng bảo điện, Đại hùng điện, Đại điện. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn]. BẢN GIÁC ..... Chỉ tính giác sẵn có. Đối lại với "Thủy giác". Trải qua sự tu tập hậu thiên, lần lượt phá trừ những mê hoặc từ vô thủy đến nay, dần dần hiểu biết mà mở tỏ được nguồn tâm tiên thiên, như thế gọi là Thủy giác; còn cái giác thể tiên thiên vốn có mà bản tính nó từ xưa đến nay vẫn trong sạch sáng suốt, không bị phiền não mê vọng nhiễm ô

chi phối, ảnh hưởng, thì gọi là Bản giác. Tư tưởng hai giác Bản, Thủy, trong luận Đại thừa khởi tín của Hiển giáo, luận Thích Ma ha diễn của Mật giáo và trong giáo nghĩa của tông Thiên thai Nhật bản đều có trần thuật về nghĩa, nhưng về ý thú thì lại bất nhất. Nay thuật khái quát như sau: I. Thuyết của luận Đại thừa khởi tín: chủ trương

vạn hữu đều về một tâm, và trong một tâm lập thành “Tâm chân như môn, ” và “Tâm sinh diệt môn, ”. 1. Đứng về mặt Tâm chân như môn mà nói, thì tâm là sự tồn tại trong sạch tuyệt đối chẳng hai, siêu việt tất cả tướng sai biệt, vốn không có cái tên Bản giác, Thủy giác. 2. Nếu đứng về mặt Tâm sinh diệt môn mà nói, thì vô thủy đến nay, tâm bị vô minh làm nhơ nhuốm, nên sinh ra các tướng sai biệt, vì vậy, trong thức Alêda mới có Bản giác, Thủy giác khác nhau. Chân như gặp duyên vô minh mà sinh khởi các hiện tượng mê vọng, trong mê vọng, tâm hoàn toàn mờ mịt chẳng biết, gọi là Bất giác; nhưng cái bản tính giác thể của tâm không hề bị thương tổn, vẫn thường đủ tướng bình đẳng và bao hàm cái đức đại trí tuệ sáng suốt, là cái thể thanh tịnh, xa lìa tất cả tâm niệm sai biệt của thế tục, tức là tính giác ngộ sẵn có, cho nên gọi là Bản giác. Tâm đã bị vọng nhiễm, nếu biết dựa vào sức huân tập của chân tâm bản giác bên trong (tác dụng của bản giác bên trong, gọi là bản giác nội huân) và sức huân tập bên ngoài (tức chỉ giáo pháp làm trợ duyên bên ngoài) mà phát tâm tu hành, thì có thể dần dần đánh thức tính giác, xa lìa vô minh,

tìm về bản chân, đến lúc dứt hết vọng nhiễm bất giác mà hợp làm một với bản giác để trở thành cái đại giác “Thủy, Bản chẳng hai”, đó tức là cảnh giới đồng với chư Phật. Quá trình từ lúc bắt đầu phát tâm tu hành cho đến giai đoạn đạt được trí tuệ trở thành đại giác ấy, gọi là Thủy giác. Về mối quan hệ và tác dụng hỗ tương giữa Bản giác và Thủy giác nói trên đây, trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển 3, ngài Pháp tạng BẢN ĐƯỜNG

B 335 đã bàn một cách khá rõ ràng và qui kết là: y vào Bản giác mà sinh Bất giác, y vào Bất giác mà khởi Thủy giác, lại y vào Thủy giác mà phá trừ Bất giác để trở về tính thể Bản giác. Như thế thì biết, hai giác Thủy, Bản tuy có mối quan hệ tương đối, nhưng Thủy giác rốt ráo cũng đồng như Bản giác, cho nên, Thủy, Bản chẳng phải hai mà tuyệt đối bình đẳng, và toàn nhiên siêu việt phạm vi của tính đối lập. Nếu phối với các loại giai đoạn tu hành của Bồ tát Đại thừa, thì có thể chia Thủy giác làm bốn vị thứ: a. Bất giác....., chỉ những người thuộc giai vị Thập tín (vị Ngoại phàm), tuy đã biết cái nhân của nghiệp ác sẽ đưa đến quả khổ, đồng thời, đã xa lìa nghiệp ác, nhưng vẫn chưa sinh khởi trí đoạn hoặc, cho nên gọi là bất giác. b. Tương tự giác , chỉ những người Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác và các Bồ tát giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng..., tuy đã xa lìa ngã chấp, hiểu rõ lí “Ngã không”, nhưng vẫn chưa lìa bỏ được niệm phân biệt pháp chấp, đối với lí chân như, chỉ mới được cái pháp vị phảng phất ang áng như thế thôi, cho nên gọi là Tương tự giác. c. Tùy phần giác....., chỉ các Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Cửu địa, đã xa lìa pháp chấp, biết rõ lí tất cả pháp đều do nơi tâm thức biến hiện; đối với lí chân như Pháp thân, có thể tùy sự tu chứng từng cảnh địa chuyển lên, cứ mỗi địa ngộ thêm được một phần lí chân như, cho nên gọi là Tùy phần

giác. d. Cứu kính giác....., chỉ các Bồ tát Thập địa, đã hoàn thành nhân hành, dùng trí tuệ một niệm tương ứng, biết rõ nguồn gốc đầu tiên của tâm, đồng thời, xa lìa những niệm nhỏ nhiệm và thấy suốt tâm tính, cho nên gọi là Cứu kính giác. Từ đó đến quả Phật thì thành tựu được đại giác Thủy, Bản chẳng hai, tuyệt đối bình đẳng. Bốn giai vị kể trên được gọi là Thủy giác tứ vị, hoặc là Phản lưu (ngược dòng) tứ vị. Bởi vì, cái dòng

trôi chảy của mê giới không ngoài các tướng “sinh, trụ, dị, diệt” của tâm chúng sinh, theo nghĩa ấy, do thứ tự phản lưu hoàn diệt, tức theo thứ tự ngược lên mà hiểu bốn tướng, cho nên được bốn vị. Tức Bất giác là hiểu biết được tướng diệt của tâm chúng sinh, Tương tự giác là hiểu được tướng dị của tâm, Tùy phần giác là hiểu được tướng trụ của tâm, cho đến Cứu kính giác là biết được tướng sinh của tâm. Cái gọi là ngược dòng, tức là ngược dòng sống chết mà hướng tới cái phương hướng trở về diệt của Bồ đề giác ngộ. Lại về tướng của Bản giác, có thể dùng hai nghĩa tùy nhiễm và tính tịnh để thuyết minh, về mặt tác dụng, thì dùng Tùy nhiễm bản giác để thuyết minh, về mặt thể đức, thì dùng Tính tịnh bản giác để thuyết minh. a. Tùy nhiễm bản giác....., dựa vào phiền não nhiễm ô để nói rõ cái tác dụng của Bản giác, lại chia làm hai: một là tướng trí tịnh, tức y vào trí tuệ Thủy giác mà dứt hết vọng nhiễm bất giác để trở về tướng Bản giác xưa nay vốn trong sạch, gọi là Trí tịnh tướng; hai là tướng nghiệp bất tư nghị, tức đã khôi phục Thủy giác, dứt hết

vọng nhiễm mà hiện tính đức Bản giác, rồi tùy căn khí của chúng sinh mà tương ứng một cách tự nhiên để làm các việc lợi tha, không gián đoạn. b. Tính tịnh bản giác....., tức là thể Bản giác, tính nó xưa nay vốn thanh tịnh, hiển hiện vô hạn tác dụng. Nếu dùng gương để thí dụ, thì có thể chia làm bốn cái gương để nêu tỏ bốn nghĩa lớn của Tính tịnh bản giác. Đó là: a. Như thực không kính , có nghĩa cũng như mặt gương sạch trống không, chẳng phản chiếu bất cứ vật gì bên BẢN GIÁC

B 336 ngoài, tâm thể của Tính tịnh bản giác đã tách lìa mọi tâm niệm, tự nó đã xa rời tất cả tướng cảnh giới tương ứng với tâm, rất mực thanh tịnh. b. Nhân huân tập kính , có nghĩa cũng như mặt gương chẳng không, phản chiếu tướng cảnh giới một cách như thực; tính nó chẳng ra, chẳng vào, không mất, không hoại, tâm thể thường trụ, là tính chân thực của hết thảy pháp, tự nó lại đầy đủ tính công đức vô lậu, dùng tính công đức vô lậu ấy làm “nhân,..” để huân tập chúng sinh, vì thế gọi là Nhân huân tập kính. c. Pháp xuất li kính , có nghĩa cũng như lau hết bụi bậm khiến mặt gương trắng sạch, tính giác đã từ trong phiền não chướng, trí chướng thoát ra rồi thì tách lìa cái tướng nhiễm tịnh hòa hợp, chỉ còn thuần là sáng láng trong sạch, cho nên gọi là Pháp xuất li kính. d. Duyên huân tập kính , có nghĩa cũng như mặt gương đã được lau sạch bụi bậm rồi, người ta có thể dùng để soi muôn tượng, trí tính Bản giác đã thuần tịnh, tức có thể soi khắp tâm chúng sinh mà tùy niệm thị hiện, trở thành sức duyên ngoài huân tập chúng sinh siêng tu thiện căn, phát khởi trí Thủy giác, cho nên gọi là Duyên huân tập kính. Trên đây dùng gương để thí dụ bốn nghĩa lớn của Tính tịnh bản giác, gọi tắt là bốngương. Trong đó, cái ý trong hai gương trước cho biết Bản giác còn “tại triền, ” (còn bị trói buộc). Triền, hàm ý là phiền

não trói buộc. Tại triền, có nghĩa là, tâm tự tính thanh tịnh Như lai tạng còn ẩn mất trong phiền não trói buộc, ngược lại, từ trong sự trói buộc thoát ra mà hiển hiện Pháp thân, thì gọi là “Xuất triền, ”. Là vì Bản giác tuy bị phiền não trói buộc, nhưng tự tính nó trước sau vẫn thanh tịnh vô nhiễm. Luận Đại thừa khởi tín, khi giải thích về “Tâm chân như môn”, đặc biệt nêu hai nghĩa Như thực không và Như thực bất không, cũng giống như thế, Bản giác tại triền cũng có hai nghĩa Không (về mặt lìa tướng) và Bất

không (về mặt đầy đủ các công đức). Cái ý trong hai gương sau cho biết Bản giác đã "Xuất triền", có nghĩa là Bản giác đã tách rời phiền não cấu nhiễm mà thuần là trong sạch sáng láng, đồng nghĩa với trí tịnh tướng và bất tư nghị nghiệp tướng của Tùy nhiễm bản giác. Còn chia làm hai gương nhân huân và duyên huân, tức chỉ nhân trong và duyên ngoài của việc trở về với trí thể Bản giác; cũng tức là lấy sự tịnh huân của Bản giác bên trong làm nhân mà khởi Thủy giác (nhân huân), đồng thời, Bản giác cũng lại là sức huân duyên ngoài (duyên huân) của sự sinh khởi Thủy giác. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.1 phẩm Chủng tính; luận Phật tính Q.2 phẩm Tam nhân; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6; Giải thâm mật kinh sớ Q.3; Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.3]. II. Thuyết của luận Thích ma-ha-diễn quyển 3. "Giác" có bốn nghĩa là Bản giác, Thủy giác, Chân như và Hư không, gọi là bốn vô vi; đối với bốn môn này đều chia làm hai thứ Thanh tịnh và Nhiễm tịnh để thuyết minh. Trong đó, Bản giác thanh tịnh, là chỉ Pháp thân từ vô thủy đến nay vốn có

vô lượng hằng hà sa số công đức, thường hằng sáng sạch; còn bản giác nhiễm tịnh thì chỉ tâm tự tính thanh tịnh, chịu sự huân tập của vô minh mà trôi dạt trong dòng sống chết. Thủy giác thanh tịnh là chỉ tính trí vô lậu xa lìa hết thảy vô minh, không chịu sự huân tập của vô minh; còn Thủy giác nhiễm tịnh thì chỉ Thủy giác khi chưa được rốt ráo thì vẫn còn bị vô minh huân tập khiến cho ô nhiễm. Vị khai tổ của tông Chân ngôn Nhật bản là Không hải rất coi trọng thuyết của luận Thích ma ha diễn, đã dẫn dụng rất nhiều trong các trứ tác của BẢN GIÁC

B 337 sư. Do đó, tông Chân ngôn của Nhật bản bèn đứng trên lập trường tất cả sự tồn tại bản lai là Phật mà lập thành chủ trương "Bản hữu bản giác môn", và lấy Thai tạng giới làm Bản giác, Kim cương giới làm Thủy giác mà chủ trương thuyết hai bộ Kim cương, Thai tạng "Hai mà chẳng Hai". (xt. Tứ Vô Vi). III. Tông Thiên thai Nhật bản: đem hai giác Thủy, Bản và hai môn Bản, Tích trong kinh Pháp hoa kết hợp làm một, gọi Bản môn là pháp môn Bản giác hạ chuyển (từ quả về nhân), Tích môn là pháp môn Thủy giác thượng chuyển (từ nhân vào quả). Vị Khai tổ của tông Thiên thai Nhật bản là Tối trừng, khi đến Trung quốc học Phật (thời nhà Đường), theo học sư Đạo thúy, thừa tập pháp môn Bản giác, lấy Ma ha chỉ quán làm trung tâm mà nghiên cứu học tập các giáo lí Nhất tâm tam quán, Cửu thức tu hành, Tòng quả hướng nhân, Quán tâm vi bản v.v... Tối trừng còn theo sư Hành mãn thừa tập pháp môn Thủy giác, lấy Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú làm trung tâm mà nghiên cứu học tập các giáo lí Tứ giáo ngũ thời, Lục thức tu hành, Tòng nhân hướng quả, Giáo tướng vi bản v.v... Từ thời trung cổ trở đi, dòng Tuệ tâm chuyên truyền bá pháp môn Bản giác, dòng Đàn na thì truyền bá pháp môn Thủy giác. BẢN GIÁC HẠ CHUYỂN Đối lại với "Thủy giác thượng chuyển". Là giáo pháp của Mật giáo căn cứ theo tướng "Tùy nhiễm Bản giác" (một trong hai thứ Bản giác) nói trong luận Thích ma ha diễn

mà thành lập. Nghĩa là trong tâm chúng sinh đều có giác thể tiên thiên sẵn có, xưa nay vốn thanh tịnh, giác thể thanh tịnh ấy bị vô minh huân tập mà trôi dạt trong dòng sống chết, gọi là Tùy nhiễm Bản giác; Tùy nhiễm Bản giác lại theo thứ tự chuyển hướng xuống dưới, theo duyên nhiễm của chúng sinh, thuận theo tướng chúng sinh mà làm

các việc ích lợi, gọi là Bản giác hạ chuyển. Hạ chuyển, có nghĩa là theo thứ tự mà chuyển hướng xuống, chẳng hạn như đã đạt đến quả vị rồi, lại từ quả vị mà chuyển hướng xuống nhân vị tu hành nhiếp hóa, hoặc từ Thánh vị lại chuyển xuống phàm phu mà tùy thuận điều phục giáo hóa, đều thuộc pháp môn Bản giác hạ chuyển "từ quả hướng nhân". Trái lại, từ nhân vị chuyển hướng quả vị, hoặc từ phàm phu vị hướng lên mà chuyển tới Thánh vị để tìm cầu Bồ đề, thì thuộc pháp môn Thủy giác thượng chuyển "từ nhân đến quả". Luận Thích ma ha diễn quyển 3 (Đại 32, 619 hạ), nói: "Thủy giác quay lưng lại phàm mà hướng tới Thánh, chuyển theo thứ tự đi lên; Tùy nhiễm Bản giác thì quay lưng với Thánh mà hướng tới phàm, theo thứ tự chuyển đi xuống". (xt. Bản Giác). BẢN GIÁC NỘI HUÂN ..... Chỉ tác dụng huân tập bên trong của Chân như bản giác. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín chép, thì trong tâm chúng sinh đều có chân như Phật tính bản lai thanh tịnh, gọi là Bản giác, mà tự thể nó có đủ tác dụng "tướng huân tập, ", cũng tức là từ vô thủy đến nay, các pháp vô lậu trong tâm chúng sinh đã bị tâm vọng nhiễm huân tập, có khảnăng khiến cho chúng sinh,

một cách không hay không biết, chán xa cái khổ sống chết mà tìm cầu Niết bàn, tự tin trong mình cũng có pháp chân như mà phát tâm tu hành. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 trung), nói: "Chân như huân tập, nghĩa có hai thứ. Thế nào là hai? Một là tự thể tướng huân tập, hai là dụng huân tập. (...) Dụng huân tập tức là sức ngoại duyên của chúng sinh". (xt. Bản Giác). BẢN GIÁC NỘI HUÂN

B 338 BẢN GIÁC PHÁP MÔN THỦY GIÁC PHÁP MÔN Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là giáo thuyết của tông Thiên thai Nhật bản dựa theo thuyết "Bản tích nhị môn" của kinh Pháp hoa, điều hợp với tư tưởng "tâm tính nhiễm tịnh" trong luận Đại thừa khởi tín và luận Thích ma ha diễn của Mật giáo mà thành lập. Pháp môn Bản giác, chỉ pháp môn tu hành theo thứ tự hướng ngược từ "quả vị" hướng "nhân vị"; pháp môn Thủy giác, chỉ pháp môn tu hành theo thứ tự hướng thuận từ "nhân vị" hướng "quả vị". Nếu đứng trên quan điểm hai môn Bản, Tích mà nhìn, thì Bản môn thuộc pháp môn "sự viên", Tích môn thuộc pháp môn "lí viên"; Bản môn là pháp môn chín thức, Tích môn là pháp môn sáu thức; Bản môn là pháp môn Bản giác hạ chuyển, Tích môn là pháp môn Thủy giác thượng chuyển. Phương pháp tu hành trong Mật giáo là đem tâm bồ-đề của hành giả chuyển theo hai hướng từ nhân tới quả, từ quả tới nhân và phân biệt thành hai nghĩa Thủy giác thượng chuyển và Bản giác hạ chuyển. Tông Thiên thai Nhật bản, muốn dung hợp tư tưởng "tâm tính nhiễm tịnh" của Hiển giáo và Mật giáo, bèn nêu lên pháp môn hai giác Bản, Thủy. (xt. Ngũ Chuyển, Bản Giác, Tòng Quả Hướng Nhân). BẢN GIÁO Có nghĩa là giáo căn bản. Là một trong hai giáo. Nói đủ là "Xứng tính bản giáo, ", đối lại với "Trục cơ mạt giáo, ". Tức chỉ pháp môn Biệt giáo nhất thừa của tông Hoa nghiêm. Cứ theo

lời giải thích của sư Đạo đình trong Đồng nghĩauyển sớ, thì Biệt giáo nhất thừa hiển bày thẳng pháp gốc và là nguồn chung của mọi kinh điển, vì thế gọi là Bản giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1 Thừa giáo khai hợp]. (xt. Nhị Giáo). BẢN HÀNH Chỉ hành tích lúc vẫn còn ở giai vị Bồ tát (nhân vị) trước khi thành Phật. Là pháp tu hành căn bản làm nhân cho sự thành Phật. Trong Duy ma nghĩa kí quyển 1 phần đầu, ngài Tuệ

viễn nói, pháp tu hành của Bồ tát là nhân để thành Phật, vì thế gọi là Bản hành. Kinh Đại bảo tích quyển 30 (Đại 11, 22 trung), nói: “Ngã nhất thiết bản sơ, hiệu danh thế sở y”. Trong “Tức thân thành Phật nghĩa”, ngài Không hải giải thích là: Ngã, là đức Đại nhật Như lai tự xưng; bản sơ là chân lí bản lai như thế, đức Đại nhật đã chứng được hết thảy pháp đại tự tại như thế. Lí thú thích quyển thượng (Đại 19, 609 hạ), nói: “Bản sơ, có nghĩa là pháp giới bản lai thanh tịnh”. BẢN HÓA ..... Tức là sự giáo hóa của “Bản Phật” thực hành từ lâu xa rồi. Đối lại với “Bản hóa”, sự giáo hóa của “Tích Phật” mới thành ở Giàda thì gọi là “Tích hóa”. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Tòng địa dũng xuất chép, có một Bồ tát xin gánh vác công việc mở rộng kinh này sau khi đức Phật diệt độ, nhưng đức Phật gạt đi và trả lời (Đại 9, 39 hạ): “Thôi, Thiện nam tử! Không cần các ông hộ trì kinh này. Tại sao vậy? Bởi vì, trong thế giới Sa bà, ta đã có sáu muôn Hằng hà sa Bồ tát ma ha tát, mỗi mỗi Bồ tát đều có sáu muôn hằng hà sa quyến thuộc. Sau khi

ta diệt độ, những người ấy sẽ hộ trì đọc tụng và rộng nói kinh này”. Lúc đó, thế giới Sa bà, đất đều rúng động và nứt ra, rồi có vô lượng nghìn muôn ức Bồ tát ma ha tát từ trong đất xuất hiện. Điều này giải rõ đức Thế tôn Thích ca là Bản Phật đã thành BẢN GIÁC PHÁP MÔN THỦY GIÁC PHÁP MÔN

B 339 từ kiếp lâu xa, và các Bồ tát từ dưới đất xuất hiện là những đệ tử được đức Thế tôn giáo hóa từ nhiều kiếp xa xưa lắm rồi. Các đệ tử này được gọi là Bản quyến thuộc hoặc Bản hóa Bồ tát. Đối lại với Bản Phật, Bản hóa Bồ tát, mà gọi đức Thế tôn Thích ca giảng kinh hơn bốn mươi năm là Tích Phật, mới thành ở Già da, và các đệ tử được ngài giáo hóa, thì gọi là Tích hóa Bồ tát. Còn về vấn đề tại sao đức Thế tôn lại không cho Tích hóa Bồ tát mở rộng kinh mà lại cho Bản hóa Bồ tát làm việc ấy, thì Đại sư Trí khải thuộc tông Thiên thai, trong Pháp hoa văn cú quyển 9 phần trên phẩm Dũng xuất, có nêu ra sáu nghĩa để giải thích. Đó là: 1. Việc đức Thế tôn không cho Tích hóa Bồ tát truyền bá kinh, có ba nghĩa: a. Các Tích hóa Bồ tát đều có nhiệm vụ, nếu trụ ở cõi này thì bỏ lợi ích ở phương khác. b. Sự kết duyên giữa phương khác và cõi này thì mỏng manh, tuy muốn tuyên thuyết và truyền bá kinh, nhưng lợi ích không được mấy. c. Nếu cho Tích hóa Bồ tát truyền kinh, thì không mời được Bản hóa Bồ tát, như thế, gần sẽ không được mở, xa không được hiển. 2. Việc đức Thế tôn triệu các Bản hóa Bồ tát để giao nhiệm vụ truyền bá kinh, cũng có ba nghĩa: a. Đã là đệ tử của Thế tôn thì phải truyền bá pháp của Thế tôn. b. Vì các Bồ tát ấy có duyên sâu rộng,

ngoài việc có thể làm lợi ích tràn khắp ở cõi này, còn có thể lợi ích khắp các cõi Phân thân, Tha phương. c. Có thể mở gần, hiển xa. Lại các Bồ tát Bản hóa từ dưới đất xuất hiện, có bốn đạo sư, gọi là Thượng hành, Vô biên hành, Tịnh hành và An lập hành. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như Lai thần lực chép, đức Thế tôn đem trọng trách truyền bá pháp trong đời vị lai giao phó cho các Bồ tát ấy, gọi là Biệt phó chúc, vì giao phó ở trong tháp, nên còn gọi là Tháp trung phó chúc. Cũng kinh trên, phẩm Chúc lụy chép, sau khi đức Thế tôn ra khỏi tháp, đem pháp giao phó cho vô lượng Bồ tát Tích hóa các phương khác, khiến truyền bá, việc giao phó ấy gọi là Tổng phó chúc hoặc là Tháp ngoại phó chúc. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN HÓA TỨ BỒ TÁT Bản hóa, có nghĩa là sự giáo hóa của “Bản Phật” đã thành

từ lâu xa. Bản hóa tứ Bồ tát, chỉ bốn Bồ tát đã do Bản Phật giáo hóa ở thời lâu xa. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Tòng địa dũng xuất chép, sau khi Phật nhập diệt, từ không trung ở phương dưới thế giới Sa bà xuất hiện sáu vạn hằng hà sa số Bồ tát, để đáp lại nhu cầu truyền bá kinh Pháp hoa ở đời mạt pháp, trong đó, lấy bốn bồ tát Thượng hành (Phạm: Viziwỉacàritra), Vô biên hành (Phạm: Anantacàritra), Tịnh hành (Phạm: Vizuddhacàritra), Anlập hành (Phạm:Supratiwỉhitacàritra) làm thượng thủ, là bốn đạo sư trong chúng Bồ tát. Lúc đó, Bổ xứ bồ tát Di lặc thấy, kinh ngạc, (Đại 9, 40 hạ), nói: "Trong chúng Bồ tát đây, con chẳng quen biết một

người nào!". Đức Thế tôn bảo (Đại 9, 41 trung): "Đó là chúng Bồ tát ta đã giáo hóa từ lâu xa lắm rồi". Bởi thế biết bốn Bồ tát ấy là quyến thuộc ứng sinh đã từ bản thời lâu xa. Trong kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng, đức Thế tôn đã nhiều lần tuyên thuyết là ngài thành Phật đến nay đã trải trăm nghìn muôn kiếp a tăng kì, đời sau căn cứ vào đó mà gọi là "Cửu viễn thực thành chi Bản Phật" (Phật gốc thực BẢN HÓA TỨ BỒ-TÁT

B 340 đã thành từ lâu rồi), và các đệ tử được giáo hóa vào thời ấy, thì gọi là Bản quyến thuộc, Bản hóa Bồ tát; đối lại, đức Thế tôn chứng đạo thành Phật ở Bồ đề già da, thì gọi là "Già da thủy thành chi Tích Phật"(Phật ứng hóa thì mới thành ở Bồ đề già da), và các đệ tử được giáo hóa vào thời ấy thì gọi là Tích hóa Bồ tát. Lại đức Thế tôn đem giao phó trách nhiệm hoằng pháp ở đời mạt pháp vị lai cho bốn Bồ tát Bản hóa từ Thượng hành v.v..., gọi là Biệt phó chúc, Tháp trung phó chúc; đối lại, việc giao phó cho các Tích hóa Bồ tát ở vô lượng phương khác truyền bá đại pháp, thì gọi là Tổng phó chúc, Tháp ngoại phó chúc. Tại Nhật bản, tông Nhật liên, lấy tín ngưỡng kinh Pháp hoa làm chủ, dựa vào thuyết được trình bày ở trên làm chuẩn, gọi vị khai tổ của tông Nhật liên là bồ tát Thượng hành trong bốn Bồ tát Bản hóa tái giáng sinh, đồng thời, trong bốn Bồ tát, bảo bồ tát Thượng hành biểu thị cái đức của "hỏa đại", bồ tát Vô biên hành biểu thị đức của "phong đại" bồ tát Tịnh hành biểu thị đức của "thủy đại', bồ tát An lập hành biểu thị đức của "địa đại", còn đức Thế tôn thì biểu thị đức của "Không đại", và hợp cả lại mà thành năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh". BẢN HOÀI ..... Còn gọi là Tố chí, Tố hoài. Tức là những ý niệm suy tư căn bản trong lòng. Như tâm niệm căn bản của Phật Bồ tát từ lâu xa đến

nay, vẫn ấp ủ trong lòng, mong cứu độ chúng sinh ra khỏi bể khổ sống chết. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 1 (Đại 33, 819 hạ), nói: "Chỉ đặt cái tên gọi Đốn đại..... (tức Đại thừa đốn giáo), mà chẳng lập danh xưng Nhất thừa độc diệu, thì đó chẳng phải là bản hoài của Phật". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 2]. BẢN HOẶC ..... Đối lại với "Tùy hoặc,.....". Là các phiền não căn bản cảm được quả mê, tức là thể của các hoặc. Còn gọi là Căn bản hoặc, Căn bản phiền não. Có sáu loại: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, trong đó, ác kiến được chia làm năm kiến là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, hợp cả lại thành mười loại phiền não. Lại có cách chia Bản hoặc làm hai là Kiến hoặc và Tư hoặc; lần lượt phối với ba cõi, thì Kiến hoặc tám mươi tám sử, Tư hoặc có mười thứ, cộng tất cả là chín mươi tám thứ. (xt. Kiến Tư Hoặc, Căn Bản Phiền Não). BẢN HỘI ..... Là một loại "chướng bích họa, " (bức

vẽ trên vách hoặc trên tấm bình phong) của Nhật Bản. Một nghệ thuật vẽ trên bản gỗ. Trên cỗ khám Ngọc trùng ở chùa Pháp long tại Nhật bản, trên cửa và bốn vách của cỗ khám Niệm trì Phật của Quất phu nhân, đều có các bức vẽ sơn dầu. Phong tục vẽ trên bản gỗ này bắt nguồn từ thời kì đầu Bình an bằng những bức vẽ hình Phật. Trong nhà Kim đường ở chùa Thất sinh tại Nhật bản, trên vách cũng có tượng Đế thích thiên mạn đồ la, vẽ ở đàng

sau thân tượng chư Phật, bức vẽ này lấy tượng Phật Tam thế làm trung tâm, còn chín mươi tám tượng Phật ngồi khác bày ở hai bên. Vào khoảng giữa thời đại Bình an, năm Thiên lịch thứ 5 (915), người ta đã hoàn thành các bức vẽ Mạn đồ la biến hình thuộc hai giới Thai tạng và Kim cương, trên trụ cột chính giữa và cột bốn chung quanh, trong tầng thứ nhất của tòa tháp năm tầng ở chùa Đề hồ, Nhật bản. Kĩ thuật vẽ trên BẢN HOÀI

B 341 bản gỗ là trên nền trắng, người ta dùng sơn dầu vẽ các màu sắc mờ ảo lung linh và tươi thắm rực rỡ. Vào cuối thời đại Bình an, trên các cánh cửa, vách sau nhà Phượng hoàng, viện Bình đẳng và nhà Đại đường của chùa Phú quí, đều có vẽ tranh Tịnh độ biến tướng. Thời đại Liêm thương, trên các cửa của cỗ khám Cát tường ở chùa Lưu li cũng có các bức vẽ thuộc loại nghệ thuật vẽ bản gỗ. BẢN HỮU ..... I. Bản hữu. Chỉ tính đức bản lai sẵn có. Đối lại với "Tu thành, .", "Tu sinh, ". Cả hai sánh ngang nhau gọi là "Bản hữu tu sinh". Tức bất luận là hữu tình phi tình, bản tính của chúng vẫn đầy đủ muôn đức, ở Thánh không thêm, ở phàm không bớt. Đối lại với bản hữu, nếu nhờ vào sự tu hành mới nảy sinh hoặc thành lập, thì gọi là Tu sinh, Tu thành. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới (Đại 33, 774 thượng), nói: "Bốn đức sẵn có mà còn ẩn, gọi là Như lai tạng; bốn đức tu thành, đã hiển bày, gọi là Pháp thân". Lại trong Duy thức học, những hạt giống tiên thiên tồn tại trong thức A lại da, gọi là "bản hữu chủng tử" (hạt giống vốn sẵn có), còn những hạt giống hậu thiên do các pháp hiện hành mới huân tập, thì gọi là "tân huân chủng tử". Cả hai loại hợp lại thì phát sinh các pháp hiện hành và hết thảy hiện tượng. Ngoài ra, nếu đứng về phương diện khẳng định để hiển bày chân như, thì nói là "bản lai hữu" (xưa nay vốn có); nếu đứng về mặt

phủ định mà nói hết thảy sự vật là giả tướng, không có thể thực tại, thì bảo là "bản lai không" (xưa nay vốn không). II. Bản hữu. Là một trong Tứ hữu ..... Từ sau khi sinh, đến trước khi chết, cái thân ở khoảng giữa, gọi là bản hữu. (xt. Tứ Hữu). BẢN HỮU CHỦNG TỬ Tức các hạt giống vốn có từ xưa đến nay. Nói tắt là Bản hữu chủng. Còn gọi là Bản tính trụ chủng. Có nghĩa là trong thức A lại da (thức thứ 8) xưa nay vốn hàm chứa hạt giống của hết thảy pháp hữu vi hữu lậu, vô lậu. Còn hạt giống hậu thiên do pháp hiện hành mới huân tập, thì gọi là "Tân huân chủng tử". (xt. Chủng Tử). BẢN HỮU GIA ..... Các nhà Duy thức học Ấn độ đem chia hạt giống làm ba loại Bản hữu (vốn có), Tân huân (mới ươm), và Tân cựu hợp sinh (mới cũ cùng sinh) để thuyết minh. Các nhà Bản hữu cho rằng, hạt giống tàng chứa trong thức thứ 8 đều là tiên thiên có sẵn, chứ không phải mới huân tập, sức huân tập của hiện hành chỉ làm cho các hạt giống sẵn có thêm lớn mà thôi; còn gọi là Duy bản hữu gia. Hộ Nguyệt luận sư là đại biểu của phái này. (xt. Chủng Tử). BẢN KHÔNG ..... Có nghĩa là các pháp bản lai tính vốn không, tức bản

tính của hết thảy muôn vật đều là không. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: “Tịnh tuệ biết vốn không, ức kiếp nhớ trí Phật”. BẢN KIẾP BẢN KIẾN .....

Bản kiếp, chỉ đời quá khứ. Đối với đời quá khứ, khởi lên cái thấy phân biệt, gọi là Bản kiếp bản kiến. Còn đối với cuối đời vị lai mà khởi lên cái thấy phân biệt, thì gọi là Mạt kiếp mạt kiến. Những thấy biết sai lầm mà các ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại cố chấp, đại để có thể chia làm hai loại là Bản kiếp BẢN KIẾP BẢN KIẾN

B 342 bản kiến và Mạt kiếp mạt kiến. Trong đó, Bản kiếp bản kiến gồm năm loại mười tám kiến chấp, bao quát bốn thứ Thường luận, bốn thứ Cũng thường vô thường luận, bốn thứ Biên vô biên luận, bốn thứ Chủng chủng luận, hai thứ Vô nhân nhi hữu luận. Mạt kiếp mạt kiến gồm năm loại bốn mươi tư kiến chấp, bao quát mười sáu thứ luận Hữu tưởng, tám thứ luận Vô tưởng, tám thứ luận Phi hữu tưởng phi vô tướng, bảy thứ luận Đoạn diệt, năm thứ luận Hiện tại nê hoàn. Cộng cả hai thành mười loại sáu mươi hai kiến chấp. [X. Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). BẢN KINH ..... Chỉ bản kinh gốc trong luận sớ. Tức là kinh được giải thích hoặc nương vào đó mà lập thành các thuyết. Còn như nghĩa lí, câu văn của kinh được dẫn dụng trong các luận sớ, thì gọi là Bản cứ (căn cứ gốc), đồng nghĩa với từ ngữ “Xuất điển”. BẢN LAI Có nghĩa lúc ban đầu chưa có vật gì. Cũng như từ vô thủy đến nay. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 5 (Đại 31, 344 thượng), nói: “Tự tính thanh tịnh có nghĩa là tự tính bản lai trong sạch, tức là tự tính chân như”. Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 8 trung), nói: “Các pháp từ bản lại, tự tướng thường vắng lặng”. BẢN LAI DIÊN MỤC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là cái mày mặt thật chẳng mê chẳng ngộ mà ai ai cũng vốn có. Còn gọi là Bản địa phong quang,

Bản phận điền địa, Tự kỉ bản phận, Bản phận sự. Tức là cái thân tâm tự nhiên thoắt rơi mất và cái tâm tính thật mà mọi người đều vốn có hiện ra ở trước mắt. Ý nghĩa tương đồng với “Bản giác” của Hiển giáo và “Bản sơ” của Mật giáo. Kinh Lục tổ đàn (Đại 48, 349 trung), chép: “Năng nói: chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, ngay trong lúc đó, cái ấy là bản lai diện mục của thượng tọa Minh đấy”. [X. Vô môn quan Tắc 23; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại]. BẢN LAI KHÔNG Nghĩa là các pháp thế gian xưa nay đều là có giả, chứ chẳng phải có thực. Hết thảy vạn hữu đều là hiện tượng giả lập mà tồn tại. Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 hạ), nói: “Rõ rồi nghiệp chướng bản lai không, chưa rõ nên tu đền nợ trước”. BẢN LAI THÀNH PHẬT Nghĩa là chúng sinh vốn có đủ tính thành Phật. Nếu đứng trên lập trường vạn vật nhất như mà nhận xét, thì chúng sinh và Như lai là một, không khác, đó là lí “phiền não tức bồ đề, chúng sinh tức Như lai” vậy. BẢN LAI VÔ NHẤT VẬT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là muôn tượng trong vũ trụ là do vọng tưởng phân biệt của người ta sinh khởi, chứ thực thì từ xưa đến nay vốn không có bất cứ vật gì có thể nắm bắt được. Hết thảy các pháp đều không, chỉ nhờ mối quan hệ hỗ tương y tồn mà có. Trong mối quan hệ hỗ tương luôn luôn biến hóa, không có một chủ thể nào độc lập tự tồn tại, cho nên chẳng có vật gì có thể chấp trước được, mà cũng không nên nắm bắt vật gì. Từ ngữ “bản lai vô nhất vật” có xuất xứ từ kinh Pháp bảo

đàn của Lục tổ (Đại 48, 349 thượng): “Bồ đề vốn không cây, gương sáng cũng không BẢN KINH

B 343 đài, xưa nay (bản lai) không một vật, bụi bám vào chỗ nào?”. Ý nói hết thảy đều rỗng lặng, khi thấu suốt được lí ấy thì không có một vật gì, mà chỉ là một cảnh giới thiên chân độc chiếu. Cứ theo kinh Pháp bảo đàn nói, thì bài kệ trên đây do Lục tổ làm ra để đối lại với bài kệ của Đại thông Thần tú (Đại 48, 348 trung): “Thân là cây Bồ đề, tâm như đài gương sáng; phải chăm lau chùi luôn, chớ để bụi bám vào”. Tuệ năng đã nhờ bài kệ trên mà được ngũ tổ Hoằng nhẫn trao truyền áo bát và trở thành tổ thứ sáu của Thiền tông. BẢN LAI VÔ SỰ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chủ trương tu hành của Thiền Ngưu đầu trong Thiền tông. Còn gọi là Bản vô sự nhi vong tình, Hưu tâm bất khởi. Chủ trương cho tâm và cảnh vốn không có, phàm có tạo tác đều là mê vọng, vì thế nên quên mình, bỏ tình thì tâm không có chỗ dựa. Người ta mê hay ngộ là hoàn toàn ở chỗ có chứng được cái lí “bản lai vô sự” hay không, mà nếu muốn chứng được lí ấy, thì chỉ có cách quên mình bỏ tình mà thôi. Đó là đặc điểm của Thiền Ngưu đầu. [X. kinh Viên giác đại sớ sao Q.3 phần dưới]. BẢN LỢI ÍCH DIÊU ..... Là Diệu thứ mười trong Bản môn thập diệu, do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra, khi giải thích chữ “Diệu” của đề kinh “Diệu Pháp Liên Hoa”. Có nghĩa là những việc lợi ích cho chúng sinh do đức Bản Phật đã làm từ lâu xa, cho đến sau khi đức

Tích Phật diệt độ, những việc lợi ích chúng sinh được thực hiện trong thời chính pháp, tượng pháp v.v... đều là mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN MẠT CHẾ ĐỘ Chế độ Phật giáo Nhật bản. Vào đầu thời Đức xuyên (1603 - 1867), để khống chế các chùa chiền và tăng, ni Phật giáo trên toàn quốc, sự quan hệ giữa Bản, Mạt ở cuối thời Liêm thương chỉ theo pháp thống, nay sự quan hệ ấy được qui định bằng pháp lệnh thành quan hệ lệ thuộc. Hiến chương Bản, Mạt được ban bố, trong đó, qui định mối quan hệ lệ thuộc rất chặt chẽ giữa Bản sơn và các chùa chiền Mạt phái trực thuộc, đặt tất cả chùa chiền của Mạt phái dưới sự cai quản tuyệt đối của Bản sơn. Mạc phủ (bọn quân phiệt) lợi dụng chế độ đó để, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, khống chế các tông Bản sơn, Mạt tự trên khắp nước; đến thời Minh trị Duy tân vẫn theo chế độ đó. Mãi đến sau hai trận thế giới đại chiến, phái Mạt tự mới giành được địa vị độc lập về mặt pháp luật. BẢN MẬT (1606 - 1665) ..... Vị tăng tông Lâm tế vào đầu đời Thanh, cuối đời Minh. Hoặc gọi Hạnh mật. Người châu Xương, Cổ du (tỉnh Hà bắc), họ Kim. Hiệu là Nhị ẩn. Lúc nhỏ xuất gia ở chùa làng, là chùa Ngọa Phật trên núi Văn bút, sau đến tham học sư Phá sơn Hải minh ở Đông tháp. Sau lại tham học các sư Thiên ẩn Viên tu ở Khánh sơn, Tuyết kiệu Viên tín ở Kính sơn. Rồi đến tham cứu Mật vân Viên ngộ ở Thiên đồng, rất là khổ hạnh,

một đêm kia chợt tỉnh ngộ. Sư Thông kì ở Lâm dã kế vị Viên ngộ trú trì chùa Thông huyền, bèn mời Bản mật về để thay thế mình và trao kí biệt. Sư đã từng ở qua các chùa Pháp tường tại Diệm khê, chùa Pháp nhẫn ở Hoa đình, chùa Long xuyên ở Gia hòa và chùa Bảo an ở Kinh khê. Năm BẢN MẬT

B 344 Khang hi thứ 4 nhập tịch, thọ sáu mươi tuổi. Ngũ đăng toàn thư quyển 7 tắc 18 thì bảo sư tịch vào năm Khang hi thứ 3. Các trứ tác của sư gồm có: Nhị ẩn Mật Thiền sư ngữ lục 10 quyển, Thi văn tập, tất cả vài chục quyển. BẢN MÊNH ĐẠO TRÀNG Tức là đạo tràng cầu nguyện sao bản mệnh của Hoàng đế trấn giữ đất nước. Đạo tràng Trấn quốc ở chùa Thanh long đời Đường tức là đạo tràng bản mệnh của Hoàng đế. (xt. Trấn Quốc Đạo Tràng). BẢN MÊNH NGUYÊN THẦN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ bản tính. Bản mệnh, chỉ Can (thiên can), Chi (địa chi) năm người ta sinh ra. Gặp sao của Can, Chi, gọi là sao bản mệnh. Nguyên thần, có nghĩa là vận mệnh của người ta nhận sự giúp đỡ của hai sao Âm, Dương, và dùng Dương tám, Âm sáu phối hợp để tính toán xem số. Vì thế, Bản mệnh và Nguyên thần đều là các sao chi phối vận mệnh của con người. Thiền tông lấy đó để thí dụ bản tính của chính mình. BẢN MÊNH TINH ..... Sao bản mệnh. Theo các kinh điển của Mật giáo nói, thì sao bản mệnh nằm trong Bắc đẩu thất tinh, là sao năm người ta sinh ra. Cứ theo kinh Tú diệu, Bắc đẩu hộ ma pháp, Phạm thiên hỏa la cửu diệu chép, thì trong bảy sao Bắc đẩu đều có tính loại tốt, xấu khác nhau, do đó mà quyết định sự lành, dữ của vận mệnh con người, như

người sinh năm Tí, thì sao bản mệnh là sao Tham lang, người sinh năm Sửu, Hợi thì sao bản mệnh là sao Cự môn. Lại nếu đem mười hai cung phối hợp với tháng sinh của người ta, thì gọi là Bản mệnh cung; đem hai mươi bảy (hoặc hai mươi tám) tú, bảy diệu, phối hợp với ngày sinh của người ta, thì gọi là Bản mệnh tú, Bản mệnh diệu. Cứ theo kinh Tú diệu quyển hạ chép, thì phép tính Bản mệnh tú là: nếu người sinh vào ngày 17 tháng 2, thì trước hết lấy ngày 17 làm đơn vị, rồi tính thêm mười ba ngày nữa, cộng là ba mươi ngày, tức từ sao Dốc tháng 2, qua các sao Cang, Đê, Phòng đến Chẩn hai mươi bảy, là một vòng, trừ số này ra, còn lại ba, tức lại tính qua Dốc, Cang, Đê, đến Đê là hết, thì người ấy sinh nhằm sao Đê, vậy sao Đê là sao bản mệnh của người ấy. Còn phép tính lấy năm sinh trong mười hai Chi mà suy biết sao bản mệnh, thì sự phân phối tính toán ấy do đâu, chưa được rõ. BẢN MINH Còn gọi là Nguyên minh. Chỉ bản giác. Vì thể của bản giác trong sạch và có trí tuệ đại quang minh, cho nên gọi là Bản minh. Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 108 hạ), nói: "Vì các chúng sinh quên mất bản minh, nên suốt ngày hành động mà không tự biết, đến nỗi phải vào các ngả một cách oan uổng". BẢN MÔN BẢN TÔN Là một trong ba phép bí mật của tông Nhật liên, Nhật bản. Chỉ Thập giới mạn đồ la. Ở chính giữa Thập giới mạn đồ la viết năm chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", hai bên vẽ các vị tôn thuộc các Thiên bộ, để biểu thị mười giới đều đầy đủ, hình Phật

biểu thị Tam thân vô tác (Pháp thân, Báo thân, Ứng thân không tạo tác). Hành giả tu theo ba phép bí mật, lấy Bản Phật thực thành lâu xa được cụ thể hóa trong Thập giới mạn đồ la, thờ làm Bản tôn mà qui y, BẢN MÊNH ĐẠO TRÀNG

B 345 cho nên gọi là Bản môn Bản tôn. [X. Tam đại bí pháp sao; Tam đại bí pháp chỉ yếu sao]. BẢN MÔN ĐỀ MỤC Là một trong ba phép đại bí mật của tông Nhật liên, Nhật bản. Tức người tu Pháp hoa, khi tu ba phép đại bí mật, miệng đọc "bảy chữ" "Na mô Diệu pháp liên hoa kinh". Đề mục, chỉ năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh". Là đề hiệu của kinh Pháp hoa hai mươi tám phẩm. Lại năm chữ này bao quát ý nghĩa sâu kín của

tám cuốn Pháp hoa, nghĩa sâu kín của Bản tôn cũng hoàn toàn ở năm chữ này mà không thể dò được. Vì thế, để biểu tỏ cái ý qui y Bản tôn mà thêm hai chữ "Na mô" để đọc bảy chữ này, là phương pháp trở về với Bản tôn. Nếu người không hiểu được ý nghĩa Bản tôn, mà chỉ đọc lên thì tự nhiên cũng sinh ra hình ảnh của Bản tôn, cuối cùng cũng được thành Phật. [X. Tam đại bí pháp sao; Tam đại bí pháp chỉ yếu sao]. BẢN MÔN GIỚI ĐÀN Là một trong ba phép đại bí mật của tông Nhật liên, Nhật bản. Trỏ đàn tràng thụ giới của hành giả Pháp hoa. Khi hành giả tu ba phép đại bí mật, qui y Bản môn Bản tôn, miệng xướng bản môn đề "Na mô Diệu pháp liên hoa kinh", nơi mà trong đó nghi thức này được cử hành, gọi là Bản môn giới đàn. [X. Tam đại bí pháp sao; Tam đại bí pháp chỉ yếu sao]. BẢN MÔN KHAI HIỂN Xưa nay các nhà giải thích kinh Pháp hoa, phần nhiều đem chia kinh Pháp hoa

thành hai môn Bản, Tích, tức lấy mười bốn phẩm trước trong kinh Pháp hoa làm Tích môn, cũng như Phật mới mới thành Chính giác, mười bốn phẩm sau làm Bản môn, cũng như Phật cũ đã thành từ lâu xa rồi. Dùng Bản môn để mở cái dấu tích gần mới thành ở Già da mà hiển bày Phật cũ thực thành từ lâu xa, đó tức là mở tích hiển bản, mở gần hiển xa, mà cũng tức là Bản môn khai hiển. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Tích Hiển Bản, Khai Cận Hiển Viễn). BẢN MÔN TỰ Là một trong bốn đại Bản sơn của tông Nhật liên Nhật bản. Vị trí chùa nằm ở Đông kinh đô Đại điền khu trì thượng. Hiệu núi là núi Trường vinh chùa Đại quốc. Thông thường gọi là chùa Trì thượng bản môn. Trước nay, cùng với chùa Cửu viễn, núi Thân diên, chùa Pháp hoa kinh núi Trung sơn, gọi chung là "Tam đầu". Lại cùng với chùa Diệu bản núi Trường hưng, và chùa Bản độ núi Trường cốc, gọi chung là núi "Tam trường tam bản", hoặc thêm chùa Bản thành núi Trường cửu nữa mà gọi là núi "Tứ trường tứ bản". Do Trì thượng tông trọng hóa nhà làm chùa vào năm Chính ứng thứ 4 (1291), là nơi Nhật liên nhập tịch. Đã từng mấy lần bị đốt, lại bị chiến nạn, song đều được xây dựng lại. Chùa rộng hơn sáu vạn chín nghìn bình (mỗi bình 36 thước vuông), ngoài điện Phật, nhà Tổ, cửa lầu, còn có Tổng môn, nhà chung Thanh chính, gác chuông, Luân tạng, Chùa Bản Môn BẢN MÔN TỰ

B 346 nhà Trường vinh, nhà thờ Quỉ tử mẫu thần, tháp năm tầng, nhà khách, nhà Phương trượng, nhà Bảo tạng, nhà kho v.v... Phía tây bắc nội tự, có nhà Chân cốt thờ di cốt của Nhật liên thượng nhân, phía tây nhà khách là nơi hỏa thiêu (trà tì) Nhật liên thượng nhân, có dựng tháp Đa bảo; ngoài ra, còn có mộ phần của Nhật lãng, Nhật luân. Cây tháp năm tầng là Kiến trúc thuộc thời kì đầu Giang hộ; trong nhà Tổ thờ tượng của Nhật liên thượng nhân, một kiệt tác của nghệ thuật chạm trổ tiếu tượng (tượng giống hệt người) vào thời đại Liêm thương. Thời gần đây, ba mươi sáu nhà viện được xây dựng ngày trước trong nội tự, được trùng tu và thu gọn lại còn mười tám viện. Hàng năm, cứ đến ngày 13 tháng 10, mở hội Tông tổ, dân chúng các nơi đổ về, muôn ngọn đèn, lũ lượt làm tắc nghẽn cả quả núi, quang cảnh phía trước thật là tráng lệ. BẢN NANG GIÀ TRA ..... Phạm: pùrịaghaỉa. Còn gọi là Bản na già tra. Dịch ý là đầy bình; hoặc dịch là bình công đức, bình hiền, bình như ý. Cái bình này tượng trưng cho tướng điềm lành, chúc phúc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 13 chép, nếu ai được cái bình này mà mong cầu các thứ hiện báo trong thế gian, thì không một điều gì không như ý. Ngoài ra, cũng đem hình dáng tròn trịa đầy đặn của cái bình tượng trưng tướng tốt của Phật,

như tướng cái chậu đầy đặn tròn trịa nói trong kinh Quán Phật tam muội hải quyển 3 phẩm Quán tưởng; hay như kinh Bất

không quyên sách đà la ni phẩm Thành tựu duyên pháp, nói về phép tạo tượng bồ tát Quan thế âm, là ở trên đàn đặt những chiếc bình đầy đặn, đều lấy hình dáng tròn đầy của bình, chậu để tượng trưng các bộ phận tròn trịa đầy đặn trong thân hình của Phật, Bồ tát.[X. Đại nhật kinh sớ Q.8; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Hiền Bình). BẢN NGUYÊN ..... Chỉ tự tính thanh tịnh tâm. Cũng tức là chỗ căn bản. Tự tính của tâm chúng sinh xưa nay vốn trong sạch, nhưng vì những khách trần phiền não khởi lên sau này mà làm cho tự tính nhơ nhuốm. Những người có trí nghe được Thánh pháp biết rõ điều đó, rồi siêng năng tu tập tâm tính để trở về cái nguồn gốc trong sạch ấy mà được giải thoát. Kinh Phạm võng quyển thượng (Đại 24, 997 hạ) nói: “Bấy giờ, đức Phật Lô xá na rất vui mừng, hiện Pháp thân tam muội bản nguyên thành Phật thường trụ, thể tính sáng lạn như hư không”. Trong bài tựa kinh Viên giác lược sớ (Đại 39, 523 trung), Bùi hưu nói: “Cái gọi là trong sạch sáng suốt mầu nhiệm, thấu triệt linh thông, sừng sững tồn tại một mình, đó là bản nguyên của chúng sinh, cho nên gọi là Tâm địa”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.19 Bảo phúc tòng triển truyện]. BẢN NGUYÊN THANH TỊNH ĐẠI VIÊN KÍNH Có nghĩa là tính Phật (bản nguyên) sẵn có của chúng sinh trong suốt sáng láng cũng như tấm gương tròn lớn không hề dính dấp bụi nhơ. Đây là từ ngữ trong kinh Viên giác, cực tả cái trong sáng vô nhiễm của bản tính.

BẢN NGUYÊN

.....

Phạm:pùrva praịidhàna. Chỉ sự thề nguyền ở “Nhân vị, ” (giai vị tu nhân).

Nói đủ là Bản hoằng thệ nguyện (thề nguyền xưa rộng lớn). Còn gọi là Bản thệ,

Túc nguyện (nguyện kiếp trước). Tức là lời thề nguyền cứu độ chúng sinh mà Phật và

BẢN NANG GIÀ TRA

B 347 Bồ tát phát ra ở các kiếp quá khứ trước khi thành quả Phật. Còn ở nhân vị mà phát nguyện đến ngày nay được quả, cho nên, đối với “quả vị” mà gọi là Bản thệ (thề xưa). Lại chữ “bản” được hiểu là căn bản, tuy nói là tâm Bồ tát rộng lớn, thề nguyền cũng vô lượng, nhưng chỉ lấy nguyện này làm gốc (tức nguyện cứu độ chúng sinh), nên gọi là “Bản nguyện”. Nói theo nghĩa rộng thì đầu mối của sự phát nguyện cũng gọi là hoằng thệ (thề rộng). Từ ngữ Bản nguyện có xuất xứ từ kinh Vô lượng thọ quyển thượng, luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 phẩm Dị hành. Bản nguyện của Phật và Bồ tát phát có nhiều loại, như hết thảy Bồ tát đều phải phát tâm Bồ đề, phát nguyện kiên trì cứu độ chúng sinh, phát nguyện đoạn trừ phiền não, chứa góp đức hạnh, cho đến nguyện thành tựu quả Phật, như thế gọi là tổng nguyện trang nghiêm v.v... Nếu phát đại nguyện riêng rẽ, như nguyện làm cho cõi nước Phật trong sạch, các cõi nước trong mười phương trong sạch, thành tựu chư chúng sinh, hoặc nguyện ở trong cõi nước ô uế mà thành Phật cứu độ các chúng sinh khó cảm hóa. Những thệ nguyện như thế, theo ý thích riêng của mỗi Bồ tát mà phát, thì gọi là biệt nguyện, như bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà (bồ tát Pháp tạng) được chép trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng (bản tiếng Phạm chép có bốn mươi sáu nguyện, những bản dịch của các kinh điển khác

cũng chép có ba mươi sáu nguyện hoặc hai mươi bốn nguyện), năm trăm đại nguyện của Phật Thích ca được chép trong

kinh Bi hoa quyển 7, và mười thiện nguyện do bồ tát Di lặc phụng hành nói trong kinh Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện v.v... đều là biệt nguyện cả. Lại như năm nguyện nói trong kinh Đạo hành bát nhã quyển 6 phẩm Đát kiệt ưu bà di, hai mươi chín nguyện nói trong kinh Phóng quang bát nhã quyển 13 phẩm Mộng trung hành và hai mươi nguyện nói trong kinh A súc Phật quốc quyển thượng v.v... cũng đều thuộc biệt nguyện. Ngoài ra, còn đặc biệt vì cứu bệnh tật hoặc diệt trừ hết thảy phiền não, sự sợ hãi cho chúng sinh mà lập chí nguyện, như mười hai nguyện nói trong kinh Dược sư Như lai bản nguyện, bốn mươi bốn nguyện nói trong kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức quyển thượng, Quan thế âm cứu khổ nguyện trong kinh Bi hoa v.v... Lại còn mười nguyện lớn của bồ tát Phổ hiền và kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) nói mười thứ hành nguyện của các Bồ tát Sơ địa, Sơ học phát, trong đó, nguyện mới phát ở hiện tại gọi là "Duy phát nguyện" để phân biệt với Túc nguyện đã phát ở nhân vị. Sư Tuệ viễn ở Lư sơn đem bốn mươi tám nguyện Di đà chia làm ba nguyện là Nhiếp pháp thân, Nhiếp tịnh độ và Nhiếp chúng sinh. Đại sư Thiện đạo giải thích nguyện thứ 18 là, người xưng niệm danh hiệu Phật A di đà (niệm Phật) thì được nguyện Vãng sinh Tịnh độ, cũng tức là bất luận kẻ ác nào đều nhờ sức nguyện ấy mà được cứu. Tông Tịnh độ coi nguyện thứ 18 là "vương bản nguyện" (vua các bản nguyện). Vị khai tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản là Thân loan, đem tám nguyện

trọng yếu trong bốn mươi tám nguyện chia làm Chân nguyện (nguyện chân thực), Giả nguyện (nguyện giả tạm), tức sáu nguyện 11, 12, 13, 17, 18, 22 là chân, và hai nguyện 19, 20 là giả, gọi là tám nguyện chân giả. Đồng thời, trong nguyện 18, chúng sinh phát nguyện niệm Phật, nếu không được vãng sinh, thì Ngài (Phật A di đà) không lấy Chính giác (không thành Phật), cho nên, nguyện 18 cũng gọi là Nhược bất sinh giả thệ (nguyện nếu người chẳng được sinh). Ngoài ra, những mục tiêu, đối tượng mà bản nguyện cứu giúp, gọi là Bản nguyện BẢN NGUYÊN

B 348 thực cơ, hoặc Bản nguyện chính cơ, tức chỉ chúng sinh trong đời mạt nhơ đục. Bản nguyện thề thực hành niệm Phật, gọi là Bản nguyện hành. Lại tán thán đức Phật A di đà là Bản nguyện công đức tụ, vì bản nguyện của Phật Di đà ở nhân vị đã nhiều kiếp chứa góp công đức vậy. [X. kinh Bi hoa Q.2 phẩm Đại thí; kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ, kinh Đại A di đà Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.17 phẩm Hư không tạng bồ tát; kinh Bình đẳng giác Q.1; kinh Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh; kinh Địa tạng bản nguyện; luận Câu xá Q.9; Vãng sinh luận chú; Vãng sinh lễ tán; An lạc tập; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Thệ Nguyện, Nguyện). BẢN NGUYÊN CÔNG ĐỨC TỤ ..... Là một trong ba mươi bảy đức hiệu của Phật A di đà. Trong Tán A di đà Phật kệ của sư Đàm loan, có câu "Cúi lạy Bản nguyện công đức tụ", tức dùng để biểu thị tên gọi khác của Phật A di đà. Thông thường, "Công đức tụ" cũng được dùng làm tên gọi khác của chư Phật, vì chư Phật khi còn ở nhân vị đã chứa góp vô lượng công đức mới thành thân Phật. Về Phật Di đà mà nói, thì bản nguyện là nhân năng thành, mà công đức tụ là quả sở thành. Nhân hành và quả đức đều thành tựu đầy đủ, mà đức thì tụ tập

vào Phật thể, vì thế, tán thán Phật A di đà là Bản nguyện công đức tụ. BẢN NGUYÊN ĐỀ HỒ DIÊU DƯỢC Chỉ bản nguyện của Phật A di đà. Tức nhờ vào bản nguyện của Phật Di đà thì bất

luận kẻ ác như thế nào cũng đều được cứu vớt, cho nên dùng thuốc đề hồ nhiệm mầu bậc nhất để thí dụ. Giáo hành tín chứng quyển 3 phần cuối quyển Tín (Đại 83, 614 hạ), nói: "Cõi đời nhơ đục, quần sinh uế ác nên cầu niệm chân tâm kim cương bất hoại; chấp trì bản nguyện đề hồ diệu dược". BẢN NGUYÊN LỰC ..... Chỉ lực dụng của bản nguyện. Nói tắt là Nguyện lực. Cũng gọi là Túc nguyện lực, Đại nguyện nghiệp lực. Tức là cái sức thề nguyền mà chư Phật và Bồ tát ở các kiếp quá khứ, trước khi thành Phật, đã phát khởi lúc còn ở "nhân vị", và đã thành tựu được thệ nguyện ấy ở quả vị. Theo bồ tát Thế thân nói trong luận Vãng sinh, thì sức bản nguyện của Phật, có khả năng nhanh chóng thành tựu đầy đủ vô lượng công đức thù thắng như bể báu lớn. Lại trong Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1, đại sư Thiện đạo đời Đường nói, hết thảy phàm phu thiện ác đều nhờ sức nguyện lớn của Phật A di đà làm duyên tăng thượng mà được vãng sinh Tịnh độ. Hoặc chia bản nguyện và lực làm hai, bản nguyện chỉ lời thề nguyền ở nhân vị, lực chỉ thần lực của quả thượng. Như sư Đàm loan, trong Vãng sinh luận chú, khi giải thích về "Quán Phật bản nguyện lực", đã nói (Đại 40, 840 thượng): "Nhờ vào bốn mươi tám bản nguyện của bồ tát Pháp tạng mà thành thần lực của A di đà Như lai ngày nay, nguyện để thành lực, lực để tựu nguyện, nguyện không luống phí, lực chẳng hư dối, lực nguyện hợp nhau, rốt ráo chẳng sai, vì thế nói là thành tựu". [X. kinh Quán vô lượng thọ; luận Câu xá Q.9]. (xt. Bản

Nguyện). BẢN NGUYÊN NHẤT THỰC Có nghĩa là bản nguyện của Như lai là cái lí chân thực bình đẳng duy nhất. Tịnh độ chân tông Nhật bản, kì vọng nhờ sức bản nguyện của Phật A di đà mà được vãng sinh thành Phật, tức lấy pháp môn tha lực BẢN NGUYÊN CÔNG ĐỨC TỤ

B 349 niệm Phật làm con đường tắt duy nhất để đạt đến Niết bàn chân thực, gọi là Bản nguyện nhất thực đại đạo. Vị khai tổ của Chân tông là Thân loan, trong Giáo hành tín chứng văn loại quyển 3 Tín quyển (Đại 83, 606 trung) nói: "Đạo, tức là con đường thẳng bản nguyện nhất thực". [X. Cao tăng hòa tán]. BẢN NGUYÊN TAM TÂM NGUYÊN Tức là nguyện niệm Phật vãng sinh. Là nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà được liệt kê trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng, trong đó, bao gồm ba thứ tâm là Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh ngã quốc, vì thế cũng gọi là Tam tâm. Phật A di đà, khi còn ở nhân vị, đã từng phát bốn mươi tám nguyện cứu độ vô lượng chúng sinh; nếu chúng sinh có đầy đủ ba tâm chuyên chí niệm Phật, thì chắc chắn, nhờ vào nguyện thứ 18, sẽ được vãng sinh Tịnh độ. BẢN NGUYÊN TỰ ..... Là Bản sơn của Tịnh độ chân tông, một tông phái lớn nhất của Phật giáo Nhật bản. Chia làm hai chùa Đông và Tây. 1. Chùa Tây bản nguyện. Vị trí chùa nằm tại Kinh đô thị Hạ kinh khu Quật xuyên thông đường 6. Là bản sơn của phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông. Còn gọi là Bản phái Bản nguyện tự, hiệu núi là núi Long cốc. Tục gọi là A tây. Năm Hoằng trường thứ 2 (1262), vị khai tổ của Chân tông là Thân loan nhập tịch, môn đồ đem chôn ở Đông sơn Đại cốc. Chưa bao lâu,

con gái của Thân loan là ni Giác tín và học trò là Hiển trí, dời đi chôn ở phía bắc Cát thủy vào năm Văn vĩnh thứ 9 (1272), xây dựng nhà Ngự ảnh và Qui sơn Thiên hoàng ban hiệu là "Cửu viễn thực thành A di đà Phật bản nguyện tự", đồng thời, đặt vào hàng chùa nhà vua. Vị trú trì đời thứ 8 là Liên như, muốn vãn cứu vận suy đồi của chùa, bèn ra sức hoằng pháp, tín chúng đến đông, thanh thế mỗi ngày một thịnh, tín đồ của sơn môn Tỉ duệ thuộc tông Thiên thai thấy thế ghen ghét, nên vào năm Khoan chính thứ 6 (1465), phóng hỏa đốt tan chùa này. Liên như chạy đến chùa Viên thành ở Cận giang, sau lại gặp loạn, lần hồi trốn đến Bắc lục, thiết lập đạo tràng, giáo hóa tín chúng ở bảy châu. Đến năm Văn minh thứ 11 (1479), xây dựng chùa Bản nguyện núi Tùng lâm tại địa khu Kinh đô sơn khoa. Một lần nữa, chùa này lại bị tín đồ tông Nhật liên đốt cháy rụi (1553). Vị trú trì đời thứ 10 là Chứng như, lấy chùa Bản nguyện Thạch sơn ở Đại phản làm Bản sơn, lại khởi sự Nhà Tổ chùa Tây Bản Nguyện xây dựng. Chùa Đông Bản Nguyện BẢN NGUYÊN TỰ

B 350 Năm Thiên chính thứ 8 (1580), Hiển như đời thứ 11 và Chức điền tín trường cùng mưu dời tượng Tổ đến Kỉ châu lộ sâm, sau đó, dời đến Hòa tuyền (phủ Đại phản) bối trủng, rồi lại dời đến Nhiếp tân (thị trấn Đại phản) thiên mãn. Năm Thiên chính 19 (1591), tiếp nhận Phong thần tú cát hiến đất cho chùa, là khởi nguyên của chùa Tây bản nguyện ngày nay, Hoài như đời thứ 12 mới bắt tay vào việc kiến tạo. Các nhà cửa hiện nay được kiến thiết vào những năm sau trận hỏa tai năm Nguyên hòa thứ 3 (1617) gồm có các kiến trúc Tổng môn, Đường môn, Tổ đường, Thư viện, Kinh tạng, Canh tác các, Hổ chi gian, Thanh liên xã, Lăng hoa đình v.v... [X. Tùng lâm tập Q.9; Đại cốc bản nguyện tự thông kỉ Q.1 đến Q.5, Q.9; Chân tông toàn sử; Bản nguyện tự luận]. 2. Chùa Đông bản nguyện. Vị trí chùa nằm tại Kinh đô thị Hạ kinh khu Ô hoàn thông đường 7. Là Bản sơn của phái Đại cốc thuộc Chân tông. Cũng gọi là Đại cốc bản nguyện tự. Tục gọi là A đông. Năm Khánh trường thứ 7 (1602), Đức xuyên Gia khang hiến đất cho con trưởng của Hiển như là Giáo như để làm chùa, do đó, Giáo như sáng lập chùa Đông bản nguyện. Gia khang thỉnh được tượng Tổ ở chùa Diệu an tại Thượng dã tiền kiều về thờ. Năm Khoan vĩnh thứ 16 (1693), Tướng quân Gia quang lại hiến đất để mở chùa rộng thêm. Niên hiệu Vạn trị năm đầu (1658) trở đi, tiếp tục thiết lập các viện riêng, như viện Đại cốc, viện Thiển thảo v.v... Song, niên

hiệu Khoan chính năm đầu (1789), năm Văn chính thứ 6 (1823), nhà cửa đã từng vài lần bị lửa thiêu rụi; những kiến trúc hiện nay thuộc thời đại Minh trị, có Đại sư đường, Sắc sứ môn, Cung ngự điện, Đại huyền quan, Đại tẩm điện, Tập hội sở, Bảo tàng v.v... trong đó, to rộng nhất là Đại sư đường, được kiến trúc vào năm Minh trị thứ 13, và phải mất mười lăm năm mới hoàn thành. [X. Tùng lâm tập Q.9; Chân tông cố thực truyền lai sao; Đại cốc bản nguyện tự thông kỉ Q.6; Đại cốc phái bản nguyện tự yếu lãm]. BẢN NHÂN DIÊU ..... Là một trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Có nghĩa là trí tuệ, tu hành và giai vị của đức Như lai khi mới thành đạo đều là mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, đó là bản thời trí diệu, bản thời hành diệu và bản thời vị diệu. Tức nói rõ về nhân tu hành của Bản Phật trong các thời quá khứ lâu xa. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu).

BẢN NHỊ ..... Phạm:pùrva dvitìya. Dịch âm là Bao la na địa da. Còn gọi là Cố nhị..... Chỉ vợ của tỉ khưu khi còn ở nhà. Bản, có nghĩa là cũ, cố cựu, đối lại với lúc đã xuất gia mà gọi lúc còn ở nhà là bản. Nhị, là nghĩa phối ngẫu, sánh đôi. Bản nhị, tức là vợ chồng sánh đôi khi xưa. Luật Ngũ phần quyển 1 (Đại 22, 3 trung), nói: "Tôi cùng bản nhị làm hạnh nhơ bẩn". [X. Huyên ứng âm

nghĩa Q.14].

BẢN NHƯ (981 - 1050)

.....

Vị tăng thời Bắc Tống. Người Tứ minh cú chương (Ngân huyện tỉnh Triết giang).

Lúc nhỏ xuất gia ở chùa Quốc minh, Ngân huyện, thờ Tri lễ Pháp trí làm thầy, tinh thông phép Tam quán thập thừa của Thiên thai, văn từ đứng đắn nhã nhặn, theo tông Tịnh độ. Năm Đại trung tường phù thứ 4

BẢN NHÂN DIÊU

B 351 (1011) đời Bắc Tống, sư ra ở chùa Thừa thiên núi Đông dịch ba mươi năm, giương cao cờ pháp, diễn giảng kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn, kinh Kim quang minh, kinh Quán vô lượng thọ, Ma ha chỉ quán v.v... môn đồ thường trực có đến năm, sáu trăm người. Thường tập họp một trăm vị tăng tu sám Pháp hoa kéo dài một năm, thấy điềm lành luôn. Năm Khánh lịch thứ 2 (1042), vua ban hiệu "Thần chiếu pháp sư" và áo bào tía. Nhân ngưỡng mộ di phong Lư sơn, sư cùng với Thừa tướng Chương tuân công và một số người khác kết xã Bạch liên, siêng tu niệm Phật, sáu, bảy năm sau, chùa trở nên to lớn và vua Nhân tông ban ngạch là Bạch liên, vì thế gọi là chùa Bạch liên. Một thời, các đại nhân danh sĩ được ghi tên vào Bạch liên xã đều lấy làm vinh dự. Tháng 5 năm Hoàng hựu thứ 3, sư nhập tịch, thọ bảy mươi tuổi, tăng lạp (tuổi hạ) năm mươi ba. Sư có làm Nhân vương sám nghi, Phổ hiền hành pháp kinh nghĩa sớ lưu hành ở đời. Học trò nối pháp có: Thần ngộ Xứ khiêm, Pháp chân Xứ hàm, Lô am Hữu nghiêm, Năng nhân Pháp bảo, Thừa thiên Hoài nhã, Thiên thai Bảo tiêm, Tiền đường Toàn nghĩa v.v... [X. Thích môn chính thống Q.2; Tân tục cao tăng truyện Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.8, Q.12, Q.25, Q.27, Q.44, Q.45; Thích thị kê cổ lược Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.6; Vãng sinh tập Q.thượng, Tịnh độ thánh hiền học Q.3]. BẢN NIẾT BÀN DIÊU ..... Là Diệu thứ tám trong Bản môn thập

diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" của đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Có nghĩa Niết bàn mà Bản Phật thị hiện là không thể nghĩ bàn. Đây chẳng phải Niết bàn thị hiện ra để điều phục những chúng sinh lười biếng, mà là Bản thời Niết bàn vốn thường trụ vắng lặng. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN PHẬT Chỉ Phật bản môn, bản địa (Phật gốc). Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng (Đại 9, 42 hạ), nói: "Ta thành Phật đến nay đã rất lâu xa, sống lâu vô lượng a tăng kì kiếp, thường trụ chẳng diệt". Đây là thuyết minh đức Thế tôn Thích ca bản Phật đã thực thành từ lâu xa rồi. Nếu đối lại với Bản Phật mà nói, thì đức Thế tôn Thích ca mới thành Chính giác, gọi là Tích Phật. Ngoài ra, bản Phật còn chỉ tính Phật trong tự tâm. Chân tông của Nhật bản thì lấy Phật A di đà làm vua trong chư Phật, là Bản Phật, còn chư Phật khác hiện ở

trong biển Cực lạc thì là Mạt Phật (Phật ngọn). (xt. Bản Tích Nhị Môn). BẢN TIÊU ... Chỉ hình Tam muội da. Tức là cờ hiệu của chư Phật Bồ tát biểu thị bản thệ, hiển bày cái tâm nguyện cứu độ chúng sinh. [X. Tính linh tập Q.7]. (xt. Tam Muội Da Hình). BẢN QUẢ DIÊU ..... Là Diệu thứ hai trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức là Bản

quả do bản địa viên diệu rốt ráo chứng được, có đủ ba đức chân tính, quán chiếu (giác), tư thành (do đường bản hữu mà đến), mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN QUẢ DIÊU

B 352 BẢN QUỐC ĐỘ DIÊU Là Diệu thứ ba trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông thiên Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức cái cõi nước mà bản địa quả Phật cư trú là không thể nghĩ bàn. Kinh Pháp hoa phẩm Như lai thọ lượng (Đại 9, 42 trung), nói: "Từ xưa đến giờ, ta thường ở thế giới Sa bà này, nói pháp giáo hóa, cũng ở trăm nghìn muôn ức na do tha a tăng kì cõi nước khác, dẫn dắt làm lợi ích chúng sinh". Trong đó, Sa bà là cõi Đồng cư của bản thời, còn các nơi khác là cõi Phương tiện, cõi Thực báo, cõi Tịnh quang của bản thời. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN QUỐC TỰ Chùa Bản quốc. Là một trong bốn đại bản sơn của tông Nhật liên Nhật bản. Vị trí chùa nằm tại Kinh đô thị Quật xuyên đường 5. Hiệu núi là núi Đại quang. Vào năm Kiến trường thứ 5 (1253), Nhật liên dựng một ngôi nhà tranh ở Tùng diệp cốc tại Liêm thương, gọi là nhà Pháp hoa. Trinh hòa năm đầu (1345), Túc lợi tôn thị mới di đến địa chỉ hiện nay. Chùa ấy đã từng bị tín đồ sơn môn Tỉ duệ phóng hỏa thiêu hủy, nhờ được bảo hộ mà xây dựng lại, mở trường, họp chúng học tập. Nay còn các kiến trúc Nhân vương môn, Tổ sư đường, Thích ca đường, Kinh tạng, chung lâu v.v... [X. Bản quốc tự văn thư; Bản hóa biệt đầu Phật tổ thống kỉ Q.17]. BẢN QUYẾN THUỘC DIÊU Là Diệu thứ bảy trong Bản môn thập

diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức những người nghe nói pháp ở bản thời là mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. Như vô lượng Bồ tát từ dưới đất hiện lên rồi ở trong cõi Pháp tính tịch quang giữa hư không, lấy Bản Phật làm thầy, ngồi đầy trong Pháp hội Bản môn thuyết pháp. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Thập Diệu). BẢN SINH AN ĐỒ LUẬN SƯ Là một phái ngoại đạo ở Ấn độ xưa. Trong luận Ngoại đạo tiểu thừa Niết bàn của mình, bồ tát Đề bà đem chia Niết bàn do tất cả ngoại đạo chủ trương làm hai muơi loại, mà Bản sinh an đồ luận sư tức là một phái trong số đó. Luận sư phái này cho rằng, trong vũ trụ vốn không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, hư không, đất liền, mà duy chỉ có nước tồn tại, lúc đó có đại an đồ sinh ra, hình dáng cũng như quả trứng gà màu vàng, khi thành thục rồi thì vỡ ra làm hai mảnh, một mảnh ở trên là trời, một mảnh ở dưới là đất, lúc đó sinh ra Phạm thiên, là tổ của hết thảy chúng sinh, nuôi nấng hết thảy sinh vật, vô sinh vật, ở những nơi mà các sinh vật và vô sinh vật ấy tan biến mất, thì gọi là Niết bàn. BẢN SINH CHÚ Pàli: Jàtakaỉỉhakathà. Còn gọi là Bản Chùa Bản Quốc BẢN QUỐC ĐỘ DIÊU

B 353 sinh nghĩa thích (Pàli: Jàtakaỉỉha vaịịanà), Bản sinh thích (Pàli: Jàtaka vaịịanà). Không rõ tác giả. Bộ sách viết bằng tiếngPàli, nội dung là sự chú thích kinh Bản sinh (Pàli: Jàtaka) của "Tiểu bộ" trong tạng kinhPàli, toàn bộ sách được chia làm hai loại là Nhân duyên cố sự (Pàli: Nidàna kathà) và Chú thích bản văn. Nhân duyên cố sự gọi chung là Bản sinh kinh Phật truyện, nói rõ sự tích nhân duyên tu hành và nửa kiếp trước của đức Thế tôn Thích ca, tất cả chia làm ba chương là Viễn nhân duyên (Pàli: Dùre nidàna, nhân duyên xa), Bất viễn nhân duyên (Pàli: Avidùre nidàna, nhân duyên không xa), và Cận nhân duyên (Pàli: Santike nidàna, nhân duyên gần): 1. Viễn nhân duyên ....., nghĩa là bốn A tăng kì mười muôn kiếp trước, tiền thân đức Thích tôn là Bà la môn Thiện tuệ (Pàli: Sumedha brahmaịa), theo đức Phật Nhiên đăng (Pàli: Dìpaôkara buddha) nhận kí biệt thành Phật trong vị lai, phát nguyện tu hành mười Ba la mật. Sau lại đối trước đức Phật Kiều trần như (Pàli: Koịđaiĩâăa buddha), cho đến Phật Ca diếp (Pàli: Kassapa buddha), tất cả hai mươi ba đức Phật mà nhận sự kí biệt thành Phật, thành tựu đầy đủ tám thứ Bồ đề tư lương và mười hạnh Ba la mật, thụ sinh trên cõi trời Đâu suất v.v... Đồng thời, có phụ thêm chủng tính của Phật và chú thích rõ các hành tàng (Pàli: Cariyà piỉaka) siêu quần bạt tụy của ngài. 2. Bất viễn nhân duyên....., trước

hết có Thế gian trang nghiêm thiên (Pàli: Lokbyùhà), dự báo đức Phật sẽ xuất hiện, lại nhân sự thỉnh cầu khẩn khoản của chư thiên, đức Thích tôn mới thác thai giáng sinh, cho đến xuất gia, thành đạo. 3. Cận nhân duyên , ghi việc sau khi đức Phật thành đạo bảy bảy (49) ngày, tự thụ pháp lạc, nhân việc Phạm thiên khuyến thỉnh mà quay bánh xe pháp lần đầu tiên, cho đến việc các đệ tử qui Phật, thiết lập tinh xá Kì viên v.v... đều có ghi chép tỉ mỉ rõ ràng. Trong văn hiến Pàli, các nhân duyên sự tích trên đây là truyện Phật có tổ chức nhất, so với truyện Phật bằng văn Phạm và Hán dịch, thì Phật truyện này ít tô vẽ hơn cả. Toàn văn lấy văn "trường hàng, " (văn xuôi) làm chủ, có hai trăm chín mươi tám bài kệ tụng xen kẽ. Kế đến chú thích bản văn thì trong có năm trăm bốn mươi bảy thứ bản sinh, mỗi thứ bản sinh chia làm năm bộ phận để giải rõ, đó là sự tích hiện tại (Pàli: paccuppanna vatthu), sự tích quá khứ(Pàli: atìta vatthu), bản kệ, bản thích (Pàli: veyyàkaraịa), và liên lạc (Pàli: samodhàna). Trong đó, sự tích hiện tại thuộc phần tựa, trình bày bản sinh và nguyên lai của đức Thích tôn; sự tích quá khứ chép các nhân duyên tu hành ở quá khứ khi đức Thích tôn còn là Bồ tát, tức là sự tích tiền thân của ngài, đồng thời, có phụ thêm kệ kinh Bản sinh. Phần kệ thích thì giải rõ về nghĩa tiếng của bản kệ, phần liên lạc thì nối liền kiếp trước với hiện tại. Năm trăm bốn mươi bảy thứ bản tụng được giải thích, về thứ tự và nội dung, đều giống với kinh Bản sinh trong Tiểu bộ. Cứ theo Thánh điển sử (Pàli: Gandha

vaôsa) chép, thì sách này là do ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) dịch từ thổ ngữ Tích lan được lưu truyền mà thành, nhưng thuyết này vẫn chưa được xác định. Lại học giả Phật giáo người Anh là Đại vệ tư (Rhys Davids, 1843 - 1922), cho rằng sách này được hoàn thành vào thế kỉ thứ V, nhưng mất tên người biên tập. Trong các sự tích bản sinh tiếng Phạm, tiếngPàli và Hán dịch hiện còn đến nay, thì nội dung của bộ sách này bao la trác tuyệt nhất, có thể nói là sách tập đại thành của các sự tích bản sinh từ đời xưa đến nay. BẢN SINH CHÚ

B 354 Nhưng trong các sự tích bản sinh mà sách này thu tập, thì chỉ có không quá một trăm sáu mươi thứ là giống với nội dung của văn Phạm và Hán dịch, kì dư thì duy sách này mới có. Ngoài ra, cũng có không ít bản sinh được thu trong văn Phạm và Hán dịch, nhưng chưa được thu chép vào sách này. Sách này đã có xuất bản nguyên văn (The Jàtaka together with its Commentary, 6 vols, London, 1877 - 1896; Bản sinh chú, 6 quyển, xuất bản vào các năm 1877 - 1896, Luân đôn), và bản dịch tiếng Anh (The Jàtaka, or Stories of the Buddha's Former Births, 7 vols, Cambridge, 1895 - 1913, Bản sinh, hay sự tích các kiếp trước của đức Phật, 7 quyển, Đại học Cambridge xuất bản vào các năm 1895 - 1913), bản dịch tiếng Nhật (thu vào bản dịch Nhật của Nam truyền đại tạng kinh quyển thứ 28 đến 39) v.v... [X. H. J. Francis and E. J. Thomas; Jàtaka Tales, 1916; Rhys Davids: Buddhist Birth stories (Jàtaka Tales), 1880; Buddhist India; B. C. Law: A History ofPàliLiterature). BẢN SINH ĐỒ Tranh bản sinh. Dựa vào nội dung kinh Bản sinh mà thể hiện thành những bức tranh vẽ hoặc là những bức chạm nổi. Bản sinh đồ được sáng tác bắt đầu ở Ấn độ, rồi truyền lên phía bắc qua các nước vùng Trung á, Tây vực đến Trung quốc, Nhật bản, truyền xuống phía nam thì lưu hành tại các nước vùng Đông nam á. Di phẩm hiện còn đến nay rất nhiều, như trong bức bao lan ở Ba hách đặc tháp (Bharhut) tại Ấn độ, có các bức chạm trổ con hươu chín

mầu, voi trắng sáu ngà, Thái tử Mộ phách, Thiểm tiên nhân, Đại thiên vương, Thương chủ, vua vượn, vua gà đồng v.v... gồm hơn hai mươi loại. Trên cửa tháp Sơn kì (Sanchi), có Thiểm tiên nhân, Thái tử Tu đại noa v.v... Trên bao lan tháp ở Á ma lạp oa để (Amaràvatì), có tượng Thi tì vương, Tu đại noa. Trong hang thứ 17 ở A chiên đa (Phạm:Ajantà), có voi trắng sáu ngà, gấu, hươu, Phổ minh vương, Thi tì vương, Tu đề la vương và nhạn; trong các hang khác thì có Nguyệt quang vương được chạm nổi, hoặc Phổ thí đạo sĩ được vẽ trên vách. Lại ở địa phương Ca ma nhĩ ca nhĩ tích (Jamàlgafhi) ở phía bắc Kiện đà la, trong các di vật đào thấy, có tượng của Thiểm tiên nhân và Thái tử Tu đại noa. Ngoài ra, tại Mật lan (Miran) thuộc Trung á, có đào được tranh Tu đại noa Thái tử , ở Cưu tư (Kizil) có các tranh Thi tì vương, Nguyệt quang vương, Tát đỏa vương tử, Nhẫn nhục tiên, Di hầu vương ; lại ở Hưu khâu khắc (Chorchuk), có đào được di phẩm Tát đỏa vương tử . Bản sinh đồ tại Trung quốc vào thời đại Bắc Ngụy, cũng thường thấy các đề tài nghệ thuật Phật giáo, như trong các hang động ở Đôn hoàng, phần nhiều đều có Thi tì vương, Tát đỏa na, Lộc vương, Tu đại noa v.v... được vẽ trên vách. Ở Vân cương, hang thứ 10, có bản sinh Nho đồng được chạm nổi, trong động Tân dương ở Long môn, có bản sinh Tát đỏa vương tử được chạm nổi. Từ đời Đường về sau, đề tài Bản sinh đã một Sự tích hươu ở tháp Bharhut (Ấn độ) BẢN SINH ĐỒ

B 355 độ lắng xuống. Đời Ngũ đại, trong tháp của Ngô việt vương tiền hoằng thục, có bản sinh của Tát đỏa na, Nguyệt quang vương, Từ lực vương được khắc nổi. Đời Tống, trên núi Bảo đính thuộc huyện Đại túc, Đại Phật loan vách đá 17, có chạm bản sinh đồ của Tu xà đề, Chuyển luân vương, Nhẫn nhục thái tử, Thiểm tử và Tát đỏa na. Ở chùa Pháp long, Nhật bản quanh đài tòa của khám Ngọc trùng, cũng có tranh Tuyết sơn đồng tử, Tát đỏa vương tử hiện còn. Cứ theo Pháp hiển truyện Sư tử quốc Vô úy sơn tự điều chép, thì Tích lan có khắc năm trăm bản sinh, hoặc là tượng Tu đại noa, hoặc Thiểm biến, Tượng vương, Lộc vương, các hình tượng đều đẹp đẽ trang nghiêm trông

như sống. Lại trên mặt các bức vách dọc theo lối hành lang ở chùa Bà la phù đồ (Borobudur) trên đảo Trảo oa (Java), có còn các tượng chạm nổi của Thi tì vương, Phổ minh vương, Thái tử Tu đại noa v.v... BẢN SINH KINH Bản sinh,Phạm,Pàli:jàtaka.Dịch âm là Xà đa già, Xà đà già, Xã đắc ca, dịch ý là Bản khởi, Bản duyên, Bản sinh đàm. Nói tắt là Sinh. Là một trong chín bộ kinh, một trong mười hai bộ kinh. Nội dung kinh điển Phật có thể chia làm chín thể loại, mười hai thể loại, gọi là chín bộ kinh, mười hai bộ kinh, kinh bản sinh tức là một thể loại trong đó. Chủ yếu ghi chép tường thuật các sự tích của đức Thích ca trong các kiếp quá khứ đã sinh làm nhiều loại thân hình và thân phận khác nhau mà tu hành đạo

Bồ tát. Trong đó cũng gồm có những sự tích bản sinh liên quan đến các đệ tử như bồ tát Di lặc, và chư Phật như Phật A di đà. Trong kinh tạngPàli, ngoài bốn bộ Ni kha da (Pàli: nikàya, tương đương với A hàm Hán dịch), còn có bộ thứ năm là Tiểu bộ kinh (Pàli: Khuddaka nikàya), gồm mười lăm kinh điển, trong đó, kinh thứ 10 thu chép các loại sự tích bản sinh, miêu tả tường thuật đức Thích ca đã mang những thân hình quốc vương, thầy Bà la môn, lái buôn, đàn bà, và các loại động vật như voi, vượn, hươu, gấu v.v... , hoặc cứu chúng sinh qua khỏi tai nạn hiểm nguy, hoặc vì cầu Pháp mà tinh tiến tu hành các thiện nghiệp công đức. Toàn bộ có tất cả năm trăm bốn mươi bảy (hoặc bảo năm trăm bốn mươi sáu) loại sự tích bản sinh, phần nhiều viết bằng hai thể văn xuôi và văn vần, đồng thời, lại căn cứ theo thiên, đoạn dài ngắn hoặc số kệ tụng nhiều ít mà chia làm hai mươi hai tập (Pàli: nipàta, thiên), trong đó, tập thứ nhất đến tập thứ tám còn lập riêng tên phẩm. Tính chất của kệ trường thiên là sự tích bản sinh độc lập, đầu cuối nhất quán; kệ ngắn thì là những lời vàng nhắm mục đích cảnh tỉnh người đời, cũng như một loại đồng dao, phần nhiều không giống với thể văn sự tích bản sinh phổ thông. Cả hai đều không phải đã lấy kệ trong “Bản sinh chú” làm căn cứ, mà chỉ thu dụng đại ý trong các sự tích bản sinh mà thôi. Trong kinh đầy dẫy tinh thần hi sinh: giáo chỉ đại bi lợi tha của Phật giáo Đại thừa có lẽ cũng đã phôi thai từ đó; lại sáu pháp Ba la mật e cũng đã từ các loại bản sinh đàm này mà được phân loại và tổ chức thành các hạnh Bồ tát ấy chăng? Kinh

Bản sinh vănPàli được biên tập thành sách vào khoảng thế kỷ thứ III trước Tây lịch, không rõ tác giả, có lẽ người bấy giờ đã dựa vào những truyện cổ tích lưu hành ở đương thời làm mẫu, rồi dung hoà thêm sắc thái Phật giáo mà thành. Đến thế kỉ thứ XIX, nhà học giả Đan mạch là Hào tư bối nhĩ (Fausbôll, Micheal Viggo), đã bỏ công sức ra trong hai mươi năm (1877 - 1897), so sánh, đối chiếu kĩ càng các bản viết của kinh Bản sinh vănPàli tại các nước Tích BẢN SINH KINH

B 356 lan, Miến điện, cộng có sáu quyển, quyển đầu lại thêm cả truyện Phật do ngài Phật âm trứ tác, rồi cho ấn hành, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với giới học Phật phương Tây. Ngoài tạng kinhPàli ra, các sự tích bản sinh còn được thấy trong các tác phẩm văn học tiếng Phạm, như Cố sự tập (Phạm: Paĩcatantra, dịch âm: Ngũ đát đặc la), Cố sự tổng hối (Phạm:Kathàsarisàgara), và Bản sinh man (Phạm:Jàtakamàlà). Trong mười hai bộ kinh, các kinh điển Hán dịch thuộc loại kinh Bản sinh thì có: Lục độ tập kinh, Sinh kinh, Thí dụ kinh, Hiền ngu kinh, Tạp bảo tạng kinh, Soạn tập bách duyên kinh, Bồ tát

bản hành kinh, Bồ tát bản duyên kinh, Bồ tát bản sinh man luận v.v... Trong đó, Bồ tát bản sinh man luận là do sư Tuệ tuân đời Bắc Tống dịch từ tác phẩm Bản sinh man bằng tiếng Phạm, cộng có ba mươi tư loại sự tích Bản sinh, dịch thành mười sáu quyển. Ngoài ra, trừ những bản in bằng các thứ văn được ghi ở trên mà đến nay đã ngưng ra, tại các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan, kinh Bản sinh cũng được xuất bản, nhưng chỉ có nguyên văn mà thôi. Còn tại Nhật bản và châu Âu, thì kinh Bản sinh được xuất bản chung với bản dịch "Bản sinh chú" hợp làm một. Sự tích bản sinh của đức Thích tôn từ ngàn xưa đã được sùng tín một cách sâu xa, dân chúng phổ thông cũng rất thích dùng làm đề tài cho hội họa và điêu khắc, cho nên các di tích mĩ thuật Phật giáo có liên quan đến sự tích bản sinh của đức Phật đã

được thấy rải rác tại Ấn độ, Trung quốc và các nước vùng Nam hải. Đồng thời, sự tích bản sinh, song song với sự phát triển của Phật giáo, cũng lưu truyền một cách rộng rãi, và truyền cả đến các nước phương Tây, trở thành nền văn học thông tục có tính quốc tế, và nguồn gốc của sự giáo huấn đạo đức. Những ngụ ngôn của Y sách (Esop) tại cổ Hi lạp, những sự tích đồng thoại trong Thiên phương dạ đàm, văn học ngụ ngôn của A lạp bá (Arabia), tức cũng đã có mối quan hệ uyên nguyên sâu xa với kinh Bản sinh của Phật giáo. Sự tích bản sinh cũng thấy rải rác trong các tác phẩm Kim tích vật ngữ, Vũ tích thập di vật ngữ của Nhật bản. Có thể nói, đứng về phương diện nghiên cứu ngọn nguồn và sự truyền bá của nền văn học thế giới, văn học tỉ giảo và lịch sử giao lưu mà nói, kinh Bản sinh đã chiếm một địa vị và giá trị cực kì trọng yếu. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Nam) Q.14; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; luận Đại tì bà sa Q.1; luận Đại trí độ Q.33; luận Du già sư địa Q.25; Đại đường tây vực kí Q.3; Rhys Davids: Buddhist India; M. Winternitz: Geschichte der indischen Literature, Bd. II; B. C. Law: A History of Pàli Literature]. (xt. Bản Sinh Đồ, Bản Sinh Man). BẢN SINH MAN Phạm: Jàtakamàlà. Không rõ tác giả. Có thuyết cho là do Thánh dũng (Phạm: Àrya zùra) biên tập. Là bộ sách Phật, trong đó thu chép ba mươi lăm loại sự tích bản sinh và giải thích pháp nghĩa của những sự tích đó. Có bản Hán dịch do Thiệu đức và Tuệ tuân đời Bắc Tống dịch chung và đặt tên là Bồ tát bản sinh man luận, tất cả mười sáu quyển, nội dung có hơi khác với nguyên

bản tiếng Phạm, thu vào Đại chính tạng tập 13. Còn có bản dịch Tây tạng cũng đề tên Thánh dũng (Tạng: Hphags-pa dpah bo, hoặcDpah bo) trứ tác. Sách này không phải được biên tập theo một phương châm đặc định nào cả, nhưng vẫn có tình cảm tôn giáo. Nhận xét qua các kệ tựa của tác giả thì thấy sách này là do tuyển chọn các loại sự tích bản sinh từ đời xưa, rồi lọc lấy đại cương mà biên tập thành và biểu hiện bằng thủ pháp văn học. Trong BẢN SINH MAN

B 357 có văn xuôi và văn vần xen lẫn, về kĩ thuật văn pháp và tu từ đều đã đạt đến trình độ rất cao. Sách này có phần chú sớ do ngài Pháp xứng soạn, thu vào tạng kinh Tây tạng Bản sinh bộ. Năm 1891, H. Kern ấn hành Bản sinh man bằng tiếng Phạm, thu trong Cáp Phật đại học đông dương tùng thư (Harvard Oriental Series, vol. I). Năm 1895, J. S. Speyer ấn hành bản dịch tiếng Anh, thu vào Phật giáo Thánh điển tập (Sacred Books of the Buddhists, vol.I). Cương giáo thúy (trong quyển Sách dẫn thì viết là Cương

giáo toại) của Nhật bản, cũng đã dịch ra tiếng Nhật, thu vào "Quốc dịch nhất thiết kinh" của Nhật bản, tập 17. Ngoài ra, qua truyện kí của Nghĩa tịnh, thì được biết là những sự tích bản sinh trong Bản sinh man, từ xưa đã được lưu hành tại các nước miền Nam hải. Hiện nay, trên các bức vẽ trên vách của hang động A chiên đa (Phạm: Ajantà) ở Ấn độ, trong các bức chạm nổi của chùa Bà la phù đồ (Borobudur) ở đảo Trảo oa (Java), đều còn hình đồ của các sự tích bản sinh thuộc loại này. [X. Phạm ngữ Phật điển đích chư văn hiến (Sơn điền long thành)]. BẢN SƠ Hàm ý là sự bắt đầu từ gốc. Chỉ giác thể của Như lai, hoặc chân như pháp giới, hoặc sự bắt đầu của sự vật. Kinh Đại nhật quyển 3 (Đại 18, 22 trung), nói: "Ngã nhất thiết bản sơ, hiệu danh thế sở y". Trong "Tức thân thành Phật nghĩa", sư Không hải giải thích là: Ngã, là Đại nhật Như Lai tự xưng; bản sơ, chân lí bản lai như thế,

Như lai, vị tổ gốc, đã chứng được hết thảy pháp đại tự tại như thế. Lí thú thích quyển thượng (Đại 19, 609 hạ), nói: "Bản sơ, tức là Pháp giới bản lai trong sạch. Tóm lại, bản sơ là nguồn gốc của thế giới, tất cả sự vật đều bắt nguồn từ đó và dựa vào đó mà tồn tại, cho nên gọi là thế sở y (chỗ nương tựa của thế gian). BẢN SƠ PHẬT Phạm:Àdi buddha. Tức là Phật lúc ban đầu, nguyên thủy nhất, căn bản nhất. Mật giáo kim cương thừa (Phạm: Vajra-yàna) ở thời kì sau tại Ấn độ, cho rằng Bản sơ Phật là nguồn gốc của các pháp, là người sáng tạo muôn vật, đồng thời, có thuyết thừa nhận năm Phật ở trong định (Phạm: Dhyàni buddha) cũng từ nơi Phật bản sơ mà ra. Cứ theo kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương (Phạm: Kàraịđda vyùha) bản tiếng Phạm chép, thì ở kiếp đầu tiên xuất hiện Bản sơ Phật, Tự sinh giả (Phạm: Svayambhù, người tự sinh), hoặc Bản sơ chủ (Phạm:Àdi nàtha, chủ đầu tiên), dựa vào Thiền định mà sáng tạo thế giới, lại từ tinh thần của mình mà sản sinh ra bồ tát Quán tự tại (Phạm:Avaloki tezvara), lại từ hai con mắt của vị Bồ tát này mà sinh ra mặt trời, mặt trăng, từ nơi trán sinh ra Đại tự tại thiên (Pham: Mahezvara), từ nơi vai sinh ra Phạm thiên, từ nơi tâm tạng sinh ra Na la diên thiên (Phạm: Nàràyaịa), từ

nơi răng nanh sinh ra Biện tại thiên nữ (Phạm:
Sarasvatì).
Cứ theo "Tự sinh phú lan na". (Phạm:
Svayambhù puràịa) bản tiếng Phạm chép, thì Bản sơ Phật đầu tiên xuất hiện tại Ni bạc nhĩ (Nepàl) trong tư thái lửa cháy;bồ tát Văn thù sư lợi liền dựng Tự sinh chi
Phật Bản Sơ
BẢN SƠ PHẬT
B 358 đề (Phạm: Svaymabhù caitya, tháp tự sinh) để bảo tồn lửa ấy. Vào thế kỉ thứ X trở về sau, để thống hợp tư tưởng Ngũ Phật tại định mà giữa các học Tăng ở chùa Na lan đà (Phạm: Nàlandà) đã nảy sinh tư tưởng Phật bản sơ. Đến đời sau, phái Ngải tư vĩ lực tạp (Phạm:Aizvarika) của Ni bạc nhĩ và Lạt ma giáo của Tây tạng thu dụng làm giáo nghĩa. [X. M. Monier Williams: Buddhism; H. Kern: Manual of Indian Buddhism; Benoytosh Bhattacharyya: An Introduction to Buddhist Esoterism; M. Wintermitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd.II; H.V. Glasenapp: Der Buddhismus). BẢN SƠN ..... I. Bản sơn.Còn gọi là Bản tự, Bản sát. Có hai nghĩa: 1. Chỉ chùa xưa nay thường ở. 2. Còn nói là

Đương sơn, Đương tự, ý tức là bản sơn. II. Bản sơn.Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Còn gọi là Bản tự, Tổ sơn. Gọi đạo tràng căn bản của các tông phái. Bản sơn, ý tức là chùa gốc, là đạo tràng chính truyền đăng phó pháp của một tông. Còn khu biệt là Tổng bản sơn, Đại bản sơn, Trung bản sơn, Biệt cách bản sơn, Hoài biệt cách bản sơn. Các chùa chiền lệ thuộc các loại trên đây thì gọi là Mạt sơn, Mạt tự. Các Mạt tự cũng có Tôn mạt, Ngạn mạt, Trực mạt khác nhau. Cũng là một bộ phận thuộc bản sơn, nhưng nếu cấu trúc chùa viện riêng thì gọi là Biệt viện.

Tên gọi Bản sơn bắt đầu từ thời đại Bình an (794 - 1192). Thời bấy giờ, tông Thiên thai lấy chùa Diên lịch trên núi Tỉ duệ làm trung tâm truyền pháp, tông Chân ngôn lấy chùa Kim cương phong trên núi Cao dã làm trung tâm, các tông này đều quản lãnh nhiều chùa chiền, vì thế mà có tên gọi bản (gốc), mạt (ngọn). Về sau, các tông phái khác cũng noi gương mà dùng danh xưng này. [X. Khảo tín lục Q.1; Nhật bản tôn giáo chế độ sử liệu loại tụ khảo]. BẢN SƯ ..... Tức là vị thầy chính, thầy căn bản, bậc đạo sư. Thông thường dùng để xưng hô đức Thích ca Như lai. Đồng nghĩa với các danh từ giáo chủ, bản chủ, bản Phật. Ngoài ra, các đệ tử tôn xưng thầy mình, cũng gọi là bản sư. Kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp (Đại 21, 161 thượng), nói: “Nếu thường niệm Bản sư Thích ca mâu ni Phật của ta, thì ta thường theo ở bên cạnh để khiến hết thảy pháp đều giúp cho việc thành tựu”. [X. kinh Đại quán đính thần chú Q.12; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6]. BẢN SỰ ..... I. Bản sự. Phạm: iti vfttaka, ityuktaka; Pàli: itivuttaka. Phiên âm là Y đế viết đa già, Y đế mục đa già, Y đế việt đa già, Nhất mục đa ca, Nhất trúc đa. Là một trong chín bộ kinh, một trong mười hai bộ kinh. Có hai nghĩa: 1. Nếu là tiếng Phạmiti-vfttaka, thì là “việc như thế”, được dịch là Xuất nhân duyên, Bản sự kinh, Bản sự thuyết, tức trình bày tường thuật những sự tích nhân duyên của Phật và đệ tử Phật trong các kiếp quá

khứ. 2. Nếu là tiếng Phạmity-uktaka, thì là “nói như vầy”, được dịch là Như thị ngữ kinh, Thử sự quá khứ như thị. Loại sau là chỉ các kinh bắt đầu bằng câu “Phật như thị (tư) ngữ” (Phật nói như vầy). Trong phần thứ tư của Tiểu bộ kinh thuộc ba tạngPàli, thu tập tất cả một trăm mười hai kinh, tức là các kinh Như thị ngữ (Itivuttaka), tính chất cũng tương đương với kinh Như thị BẢN SƠN

B 359 ngữ được nói trong luận Đại trí độ quyển 33. [X. luận Du già sư địa Q.8; luận Đại tì bà sa Q.126; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Như Thị Ngữ Kinh). II. Bản sự. Gồm bảy quyển. Là Bản sự kinh nói tắt. Do ngài Huyền trang dịch vào đầu năm Vĩnh huy (650) đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Có ba Pháp phẩm, Pháp phẩm 1 có sáu mươi kinh, Pháp phẩm 2 có năm mươi kinh, Pháp phẩm 3 có hai mươi tám kinh, cộng tất cả là một trăm ba mươi tám kinh. Các kinh Như thị ngữ hiện còn trong kinh điển Pàli, tính chất rất gần gũi với nội dung kinh này, các học giả hiện đại phần nhiều cho rằng, hai kinh này cùng xuất phát từ một nguồn, duy kinh Như thị ngữPàli, gồm bốn thiên, có một trăm mười hai kinh so với kinh Bản sự này, thì thiếu mất hai mươi sáu kinh. Lại “Bản sự” trong mười hai bộ kinh, về nguyên ngữ, có hai ý: 1. Là kinh điển thu tập các sự tích bản sinh của Phật hoặc đệ tử Phật ở các kiếp quá khứ. 2. Chỉ các kinh điển bắt đầu bằng câu “Phật như thị

ngôn thuyết" (Phật nói như thế đó). Tuy nhiên, kinh Bản sự này, về nội dung, đều chỉ lấy "Như thị ngữ" làm sự khởi kết của mỗi kinh, về mặt kết cấu thì lấy sự tăng gia theo thứ tự pháp số làm nền tảng, chứ chưa bao hàm bất cứ sự tích bản sinh nào. Trong hệ thống kinh điển Hán dịch, trước nay đều cho kinh này thuộc kinh điển A

hàm, các học giả hiện đại thậm chí còn thừa nhận kinh này được thành lập sớm nhất trong các kinh điển A hàm, hay ít ra cũng đã rất xưa. Lại đại sư Trí húc đời Minh cho rằng, cứ xem nội dung giáo pháp cho thấy thì kinh này phải thuộc kinh Tạp a hàm, nhưng đại đa số học giả hiện nay, căn cứ vào thể tài tăng gia pháp số trong kinh, mà chủ trương kinh này phải thuộc kinh Tăng nhất a hàm. Lại cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 chép, thì ngoài kinh này ra, còn có kinh bản sự một quyển, nhưng vì "lời văn lặt vặt lộn xộn, ý nghĩa hời hợt lông bông" (Đại 55, 678 trung), nên xưa nay đều cho là kinh giả. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Kim cổ dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.28; Nam bắc lưỡng truyền đích bản sự kinh (Độ biên hải húc, Hồ nguyệt toàn tập thượng quyển)]. BẢN TÀI ..... Vị Tăng phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế đời Tống. Người huyện Trường khê, Phúc châu (tỉnh Phúc kiến), họ Diêu. Hiệu là Phật tâm, đời gọi là Phật tâm Bản tài. Năm sinh năm mất không rõ. Sau khi thụ giới Cụ túc, chu du bốn phương, lần lượt tham học các sư Hải ấn long ở chùa Đại trung, Đông lâm Thường tổng, Tử tâm Ngộ tân, Linh nguyên Duy thanh, và nối pháp Linh nguyên Duy thanh. Về sau, trú trì chùa Thượng phong ở Đàm châu (tỉnh Hồ nam), rồi trú trì chùa Đạo lâm. Sau trở về Phúc kiến hoằng dương đại pháp, lần lượt ở các chùa Đại thừa, Càn nguyên, Linh thạch và Cổ sơn. Nhập tịch vào khoảng năm Thiệu

hưng (1131 - 1162). Để lại sách: Phật tâm Tài hòa thượng ngữ yếu 1 quyển, thu vào Tục cổ tôn túc ngữ yếu quyển 4. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.10; Ngũ đăng hội nguyên Q.18; Tục truyền đăng lục Q.23; Đại minh cao tăng truyện Q.7]. BẢN TAM MUỘI DA ẤN ..... Tức là ấn Liên hoa hợp chưởng, ấn đầu tiên trong phép tu của Mật giáo. Cách kết ấn là mười ngón tay dựng thẳng lên và hai BẢN TAM MUỘI DA ẤN

B 360 bàn tay chắp lại. Ấn này biểu tỏ ba nghiệp thân, khẩu, ý của hành giả đều thanh tịnh, vì thế còn gọi là Tam nghiệp ấn. Cứ theo Bí tạng kí tư sao quyển 6 chép, thì ấn này nguyên là ấn mà mọi người đã kết khi còn ở trong thai mẹ, là thể tính lí, trí chẳng hai, bản địa tự chứng, cho nên gọi là Bản tam muội da ấn. (xt. Tịnh Tam Nghiệp Ấn). BẢN TÂM Chỉ bản tính, tức tâm tính chân như xưa nay vốn có của chính mình. Còn gọi là Bản thân. Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 349 thượng), nói: Tổ biết tuệ năng đã ngộ được bản tính, bèn bảo rằng: "Không biết bản tâm, học đạo vô ích". Luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn quyển thượng (Vạn tục 110, 421 thượng), nói: "Hỏi: Tâm giống vật gì? Đáp: Tâm chẳng xanh chẳng vàng, chẳng đỏ chẳng trắng, chẳng dài chẳng ngắn, chẳng đi chẳng lại, chẳng bẩn chẳng sạch, chẳng sinh chẳng diệt, yên lặng thường tịch, đó là hình tướng của bản tâm, cũng là bản thân. Bản thân, tức là thân Phật vậy". BẢN TẾ 1. Chỉ các biên tế căn bản rốt ráo. Tức là lí thể tuyệt đối bình đẳng, phần nhiều nói về Niết bàn. Còn gọi là Chân tế, Chân như, Thực tế. Kinh Viên giác (Đại 17, 913 thượng), nói: "Bản tế bình đẳng, tròn đầy mười phương". Kinh Thắng man (Đại 12, 222 trung), nói: "Sống

chết y vào Như lai tạng, mà Như lai tạng thì kín nhiệm, cho

nên nói bản tế không thể biết được". 2. Chỉ quá khứ, trạng thái trở về trước. Đồng nghĩa với "Tiền tế". Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 72 thượng), nói: "Hành vi quá khứ của chúng sinh, chí tính nương vào bản tế" [X. Trung a hàm Q.10 kinh Bản tế]. (xt. Tam thế). 3. Chỉ căn nguyên của chân lí, là gốc của muôn vật. Trung quán luận sớ quyển 6 phần cuối (Đại 42, 101 thượng), nói: "Bản tế, là chỗ bắt đầu của người và pháp". BẢN TẾ NGOẠI ĐẠO Là một trong mười ba thứ ngoại đạo tại Ấn độ đời cổ. Chủ trương quá khứ ban đầu có bản tế, từ đó diễn sinh muôn vật. Bản tế, tức là biên tế đầu tiên. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối]. BẢN THÀNH ..... Có hai nghĩa: 1. Chỉ sự thành đạo của Bản địa Phật. Đối lại với "Tích hóa, ". Pháp hoa văn cú kí quyển 5 phần trên (Đại 34, 234 thượng), nói: "Tích hóa nêu ba nghìn chấm mực, Bản thành dụ năm trăm bụi nhỏ". 2. Nói tắt của "Bản lai thành Phật". Có nghĩa là hết thảy chúng sinh xưa nay vốn là Phật. BẢN THÀNH TỰ ..... Là chùa Đại bản sơn của tông Pháp hoa (Trận môn lưu) Nhật bản. Vị trí nằm ở huyện Tân tích, thị trấn Tam điều. Hiệu núi là núi Trường cửu. Do Nhật ấn khai sáng vào năm Vĩnh nhân thứ 5 (1297), lúc bấy giờ gọi là chùa Thanh liên hoa. Sau Nhật ấn lễ thỉnh thầy mình là Nhật lãng làm Sơ tổ khai sơn, tự mình nhận đời thứ 2

và đổi tên gọi là chùa Bản thành. Là đạo tràng căn bản của ba Bí pháp thuộc bản môn, cũng là chùa nhà vua đến phát nguyện qui y. Được sự ngoại hộ của ba dòng họ làm chủ nước là Trường vĩ, Thượng sam Bản Tam Muội Da Ấn BẢN TÂM

B 361 và Cấu khẩu. Từng vài lần bị hỏa hoạn thiêu rụi, sau lại trùng hưng. Năm Minh trị thứ 9 (1876), là chùa của tông Pháp hoa. Diện tích chùa có năm nghìn ba trăm bình (mỗi bình bằng 36 thước vuông); các kiến trúc hiện nay gồm có: cổng tam quan, lầu chuông, lầu trống, chùa chính, nhà tổ, đền vua, hồ sen, nhà khách, cửa huyền, nhà nghìn Phật (nhà sáu góc), tháp hai tầng, ngưu trì (ao bò, sự tích khai sơn) v.v... BẢN THẦN THÔNG DIỆU ..... Là Diệu thứ năm trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức là Thần thông diệu bản thời. Nghĩa là thần thông mà đức Như lai thị hiện khi mới thành đạo để hóa độ chúng sinh là không thể nghĩ bàn. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng (Đại 9, 42 trung), nói: "Sức thần thông bí mật của Như lai, (...) hoặc nói thân mình, hoặc nói thân người, hoặc tỏ thân mình, hoặc tỏ thân người, hoặc tỏ việc mình, hoặc tỏ việc người". Trong những câu dẫn trên đây, thân mình và việc mình là thần thông viên (tròn đầy), thân người, việc người là thần thông biến (biến khắp), bí mật là nghĩa mầu nhiệm, đều là thần thông diệu bản thời. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN THỂ Thông thường, các nhà triết học phương Tây giải thích bản thể: bản thể là cái tự nó tồn tại đích thực đối lập với "hiện tượng".

Trong Phật giáo, danh từ "pháp thể" được dùng để diễn đạt ý nghĩ tương đồng như thế, tức chỉ cái "thể tính các pháp", hoặc những danh từ như bản chất các pháp, bản tính, pháp tính, chân như v.v... là những dụng ngữ đồng loại. Trước thời Phật giáo, người Ấn độ cổ đại nhận bản thể của vũ trũ là "Phạm" (Phạm:brahman), bản thể của cá nhân là

“Ngã” (Phạm: àtman) và cho rằng bản chất của Phạm và Ngã là một (Phạm ngã nhất như). Về bản thể ngã của cá nhân, thì Phật giáo lập thuyết “Vô ngã”, chủ trương hết thảy các pháp đều do mối quan hệ tương y tương hỗ (nhân duyên) mà tồn tại; trong Phật giáo Đại thừa tư tưởng này còn triệt để hơn nữa mà sản sinh tư tưởng “không” (Phạm:sùnya). Trong các phái thuộc Phật giáo Bộ phái, có những phái như Độc tử, Pháp thượng, Chính lượng v.v... khẳng định sự tồn tại của ngã thể chủ quan (phi tức phi li uẩn ngã), cũng khẳng định các pháp hiện tượng giới, các phái này thuộc tông “Pháp ngã câu hữu” (ngã pháp đều có). Lại như Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, thể tính của vạn hữu là thường hằng bất diệt suốt trong quá khứ, hiện tại và vị lai, đây tức là thuyết “Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu” (ba đời thực có, pháp thể hằng có), nhưng ở một mặt khác, thì lại không thừa nhận sự tồn tại của “Ngã”, vì thế thuộc tông “Ngã không pháp hữu” (ngã không pháp có). Còn các phái Kinh lượng, Hóa địa, Pháp tạng, Đại chúng, Kê dận, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ v.v... thì chủ trương các pháp quá khứ Chùa Bản Thành BẢN THỂ

B 362 và vị lai không có thể tính, duy chỉ pháp hiện tại là thực có, đây tức là thuyết “Quá vị vô thể” (quá khứ vị lai không có thể tính). Lại như Thuyết giả bộ, thì không những chỉ nhận quá vị vô thể, mà ngay cả đối với các pháp hiện tại cũng chủ trương có giả có thực. Theo Thuyết giả bộ nói, thì vạn hữu chia làm năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, trong đó năm uẩn là thực thể, nhưng mười hai xứ, mười tám giới là những pháp sở y, sở duyên, thuộc pháp tích tụ, là có giả, đây tức là thuyết “Hiện pháp giả thực” (pháp hiện tại có giả có thực). Ngoài ra, Thuyết xuất thế bộ thì cho các pháp thế gian đều là có giả, duy chỉ pháp xuất thế gian là có thực thể, đây tức là thuyết “Tục vọng chân thực” (tục đế vọng chân đế thực). Nhất thuyết bộ thì chủ trương hết thảy vạn hữu, dù là pháp thế gian hay xuất thế gian, đều chỉ có giả danh chứ không có thực thể, đây tức là thuyết “Chư pháp đãn danh” (các pháp chỉ có cái tên). Vào giữa thế kỉ thứ IV Tây lịch, Ha lê bạt ma (Phạm: Harivarman), viết luận Thành thực 16 quyển, nêu cao tư tưởng “không”, phản đối thuyết “Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu” của Nhất thiết hữu bộ, không những chỉ phủ nhận sự tồn tại của ngã thể chủ quan, mà còn bác luôn cả sự tồn tại của pháp thể vạn tượng khách quan, đây tức là thuyết “Ngã pháp câu không” (cả ngã và pháp đều là không). Giáo hệ Phật giáo có liên quan đến vấn đề bản thể tính tướng, mở đầu tự Hữu không luận của Tiểu thừa, biến chuyển mà thành

Hữu không luận của Đại thừa, như giáo nghĩa Duy thức dùng thuyết Tam tính, Tam vô tính để trình bày hữu không quan về vạn hữu, và khảo sát thực lí Hữu, Không, Trung đạo. Tức dựa vào ba tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi, Viên thành thực, từ phương diện “có” thuyết minh tự tính của vạn hữu, đồng thời, dựa vào ba vô tính: Tướng vô tính, Sinh vô tính, Thắng nghĩa vô tính, từ phương diện “không” hiển bày cái chí lí các pháp đều không, cho nên nhấn mạnh hiện tượng tuy là không hoặc có giả, nhưng thực thể thì là có thật, đây tức là luận “Hữu Không Trung Đạo”. Tông Tam luận thì bác bỏ loại tư tưởng có, không tương đối ấy, mà lấy cái “Không” tuyệt đối bất khả đắc làm lí tưởng cùng cực, cho nên đem Tứ trùng nhị đế, Bát bất trung đạo để thuyết minh chân đế pháp tính siêu việt tình chấp, bặt hết tư lự, đây tức là luận “Vô tướng giai không”. Tư tưởng “Không” này của tông Tam luận bị coi là Bản thể luận tiêu cực; đối lại, được coi

là Bản thể luận tích cực, phát huy giáo chỉ cao nhất của Đại thừa, là luận "Chư pháp thực tướng" của tông Thiên thai. Tông Thiên thai dựa vào kinh Pháp hoa và mấy câu kệ trong phẩm Quán tứ đế của Trung luận (Đại 30, 33 trung): "Các pháp nhân duyên sinh, Tôi bảo đó là không, cũng tức là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo", và câu nói trong luận Đại trí độ "Trong một tâm được ba trí", mà thuyết minh cái lí mầu nhiệm Không, Giả, Trung ba đế viên dung, và nêu tỏ thể tính của các pháp xưa nay vốn viên dung vô ngại. Đồng thời, chủ trương nếu người ta phá tan được khối mê vọng thì lập tức bước vào cảnh giới thông

suốt sáng chói, thể nhận hết thảy các pháp thuần là thực tướng, ngoài thực tướng ra, không có một pháp nào khác. Pháp giới muôn tượng la liệt, mỗi mỗi đều là thực tướng, vì thế sai biệt tức là bình đẳng, hiện tượng tức là thực thể, sự tướng và thực thể chẳng hai chẳng khác, muôn pháp là nhất như. Trong Phật giáo Đại thừa, ngoài luận "Chư pháp thực tướng" của tông Thiên thai ra, như Pháp giới duyên khởi của tông Hoa nghiêm, Lục đại duyên khởi của Mật tông, đều là tư tưởng lí luận chủ trương hiện tượng tức là bản thể. BẢN THỂ

B 363 Tóm lại, cái Không mà Phật giáo Đại thừa thuyết minh, tức là cái trạng thái không thể chấp trước. Bát nhã tâm kinh (bản dịch của ngài Huyền trang) dùng những tiếng sau đây để thuyết minh mối quan hệ giữa bản thể và hiện tượng (Đại 8, 848 hạ): "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc". Trong kinh Phổ biến trí tạng bát nhã ba la mật đa tâm do ngài Pháp nguyệt dịch, trước hai câu trên đây, còn có hai vế (Đại 8, 849 thượng): "Sắc tính là không, không tính là sắc". Thông thường người ta dùng hiện tượng để nắm bắt vật chất tồn tại. Nhưng cái gọi là hiện tượng, tức phải dựa vào vô số nguyên nhân, điều kiện và luôn luôn biến hóa; trên đời tuyệt không có một hiện tượng nào là không biến hóa, vì biến hóa không ngừng nên mới có hiện tượng sản sinh, cho nên người ta mới mong nắm bắt sự tồn tại của chúng, đây tức là thế giơi "Sắc tính là không, không tính là sắc", tương đương với cái "Không" trong ba đế Không Giả Trung do đại sư Trí khải lập ra. Cái thế giới hỗn độn không chủ thể, chưa chia thành chủ khách, là thế giới duy nhất, toàn nhất, thế giới một tức hết thảy, hết thảy tức một, người ta nên nắm bắt cái thế giới ấy. Nhưng, muốn đạt được cảnh giới ấy, người ta không thể không dựa vào hiện tượng làm cơ sở. Duy có điều là một hiện tượng tuyệt không có bản thể, mà do nhiều hiện tượng và hết thảy pháp hỗ tương quan hệ mới có thể thành lập được; đồng thời, cũng do sự quan sát hiện tượng mới có khả năng

thể nhận được thế giới duyên khởi tất cả đều do nguyên nhân và điều kiện hỗ tương y tồn mà vận hành. Giả sử hiện tượng "Ngã" không hoạt động, thì hãy quan sát mối liên quan với người khác, lúc đó có thể hiểu hiện tượng "Ngã" thường không phải do "Ngã" mà do các nhân tố ngoại lai người khác thêm vào khiên chế mà dần dần khác với cái "Ngã" hiện tại. Đứng trên lập trường lí luận mà nói, cũng có thể lí giải hết thảy sự vật ngoại tại không ngừng phủ định tự kỉ, hoặc đối lập với tự kỉ, và trong những điều kiện như thế, người ta phải hạn định quan hệ để khẳng định tự kỉ, đây tức là thế giới "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc", tương đương với thế giới "Giả" của tông

Thiên thai. Đã có thể nắm bắt được sự thể nghiệm ở giai đoạn thứ nhất, thứ hai trên đây mà bàn đến giai đoạn thứ ba, nếu thuyết minh bằng lời nói, thì hoàn toàn tương đồng với giai đoạn trước. Song, trong kinh nghiệm sinh động của nhân loại, trên thực cảm, xác thực có cái thế giới có thể nắm bắt được và so với giai đoạn thứ hai thì thế giới ấy cao hơn, đó tức là thế giới "Sắc tức là không, không tức là sắc", tương đương với thuyết "Trung" của tông Thiên thai. Nói theo nghĩa cùng tột thì ba đế Không Giả Trung không có thứ tự trước sau cách lịch, mà là viên dung vô ngại, một tức ba, ba tức một, đó là nghĩa đích thực của Viên giáo tam đế viên dung trong tông Thiên thai. Mà tư tưởng ấy không những chỉ là một trong những giáo nghĩa trung tâm của tông Thiên thai, mà cũng là chứng minh của Phật pháp Đại thừa đối với bản thể viên thục nhất của muôn pháp. (xt. Không, Không Hữu Luận Tranh).

BẢN THỌ MÊNH DIÊU Là Diệu thứ chín trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Tức quả báo của bản thời, có thể tự do thị hiện sự sống dài hay ngắn, là căn bản của tất cả thọ mệnh, mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Thập Diệu). BẢN THỌ MÊNH DIÊU

B 364 BẢN THỜI ..... Chỉ thời xưa vốn đã lâu xa lắm. Tức là thời mà đức Phật đã thành đạo (thành Phật) đầu tiên. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng nói, thì người thế gian thông thường đều cho đức Thế tôn Thích ca mới thành Phật ở Già da, nhưng thực ra thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp trước rồi. BẢN THỤY Vị tăng tông Lâm tế đời Minh. Năm sinh năm mất không rõ. Người huyện Chung lăng, phủ Nam xương tỉnh Giang tây, họ Giang, tự Thiên kì. Người đời gọi là Quỳnh tuyệt lão nhân. Năm hai mươi tuổi đến tham yết Vô thoát (thuyết) năng ở Kinh môn, được nhận cho xuất gia. Chưa bao lâu, đi đến Sở sơn đất Thục (Tứ xuyên), tham vấn khắp các bậc kì túc; sau đến núi Bảo phong yết kiến Bảo phong Minh tuyên, được truyền tâm ấn, trở thành đời thứ 29 của dòng Nam nhạc. Ngũ đăng nghiêm thống quyển 23 có chép lời dạy chúng của sư (Vạn tục 39, 503 hạ): "Hết thảy không dư, hết thảy không ngại; hết thảy không ngại, hết thảy không dư. Thấu được không ngại, tự nhiên không dư; thấu được không dư, tự nhiên không ngại". Sau dời về ở Kính lăng (Hồ bắc), Kinh môn, cổ xúy Thiền thoại đầu. Trứ tác có: Quỳnh tuyệt lão nhân Thiên kì trực chú Tuyết đậu Hiển hòa thượng 1 quyển, Thiên đồng Giác hòa thượng tụng cổ 1 quyển. [X. Tục thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ đăng

toàn thư Q.60]. BẢN THUYẾT PHÁP DIÊU ..... Là Diệu thứ sáu trong Bản môn thập diệu do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra khi giải thích về chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Có nghĩa là sự khai thị thuyết pháp của Bản Phật là không thể nghĩ bàn, khiến chúng sinh đều phát đạo tâm lớn. Bởi vì sự nói pháp trong các kinh cũng như sữa bò biến chế thành năm vị, giáo pháp ứng cơ thì có bốn giáo năm thời khác nhau, đều là sự nói pháp từ khi thành đạo ở Già da đến nay, chỉ thuộc về sự thị hiện Tích hóa chứ không như sự mầu nhiệm của bản thời. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần trên]. (xt. Thập Diệu). BẢN THƯ Chỉ

sách căn bản mở tông của các tông. Còn gọi là Bản điển. Như tông Thiên thai lấy ba bộ sách lớn là Pháp hoa huyền nghĩa 20 quyển, Pháp hoa văn cú 20 quyển và Ma ha chỉ quán 20 quyển, gốc, ngọn hợp làm sáu mươi quyển, gọi là Bản thư. Tông Chân của Nhật bản lấy Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại 6 quyển do Thân loan soạn làm sách căn bản mở tông lập giáo của Chân tông. [X. Thích môn chính thống Q.3]. BẢN TÍCH NHỊ MÔN Gọi chung Bản môn và Tích môn. Còn gọi là Bản địa thùy thích. Nói tắt là Bản tích. Do đại sư Trí khải tông Thiên thai lập ra. Bản, có nghĩa bản địa (chỗ gốc) thành đã lâu; tích, có nghĩa là cái dấu tích mới thành gần đây. Tức chỉ thực thể và sự ảnh hiện của thực thể. Bản môn, có nghĩa là

đức Như lai đã thành đạo (Bản Phật thực thành từ lâu xa) xưa kia trong quá khứ lâu xa lắm rồi, để hiển bày thuyết bản địa, căn nguyên và bản thể của đức Phật, cho nên gọi đó là thực thể. Tích môn, chỉ đức Phật BẢN THỜI

B 365 mới thị hiện gần đây (thân mới thành ở Già da), để hiển bày thuyết Bản Phật vì hóa độ chúng sinh mà đã từ bản địa ứng hóa ra thùy tích, vì thế gọi đó là Ứng tích, Ảnh hiện. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Như lai thọ lượng chép, thì hết thảy thế gian trời, người đều cho là đức Thế tôn Thích ca mới thành Phật ở Già da, nhưng thực thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp trước kia rồi, còn thân Phật mới thành ở Già da chỉ là "thùy tích" (tức rủ lòng thương mà thị hiện giáng sinh) mà thôi. Vì thân Phật có sinh thân và pháp thân khác nhau, nghĩa là sinh thân đã diệt độ, mà pháp thân thì vẫn còn, hoặc cũng có thuyết bảo sinh thân tức pháp thân. Về thọ lượng thì bảo sinh thân chỉ có tám mươi tuổi, mà chân thân thì sống tới bảy trăm a tăng kì kiếp. Thuyết cửu viễn thành Phật của kinh Pháp hoa là một loại Phật đà quan, đặc biệt bàn luận giải thích vấn đề thành Phật, cho thân mới thành ở Già da là Bản Phật thực đã thành tự lâu xa. Thuyết của ngài Trí khải tức đã bắt nguồn từ đó. Thuyết Bản, Tích, nguyên đã được khởi xướng bởi các môn nhân của ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần là Tăng triệu và Tăng duệ, đến đời Tùy, Trí khải mới chuyển dụng nghĩa ấy để giải thích phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp họa. Cứ theo Tăng triệu trong Chú duy ma cật kinh quyển 1 tinh tự (Đại 38, 327 trung), nói: "Gốc, tích tuy khác, nhưng mà là một không thể nghĩ bàn". Lại cứ theo Pháp hoa kinh truyện kí

quyển 2 Tăng duệ truyện chép, thì Tăng duệ chia kinh Pháp hoa ra làm chín triệt, trong đó, triệt Bản tích vô sinh thứ 7 là nói rõ về bản tích trong phẩm Bảo tháp kinh Pháp hoa. Ngài Trí khải chủ trương nghĩa hai thân Bản, Tích, chia nội dung kinh Pháp hoa làm hai môn Bản, Tích, tức trong hai mươi tám phẩm kinh Pháp hoa, thì mười bốn phẩm đầu là Tích môn, mười bốn phẩm cuối là Bản môn. Tích môn lấy phẩm Phương tiện làm chủ, mở phương tiện tạm thời ba Thừa để hiển bày nghĩa chân thực một Thừa, đó tức là khai quyền hiển thực. Bản môn lấy phẩm Như lai thọ lượng làm chủ, mở dấu tích gần mới thành Phật ở Già da để hiển bày cái gốc đã thành Phật từ lâu xa, đó tức là khai tích hiển bản. Tích môn là "tạm thời" (pháp phương tiện), Bản môn la "chân thực" (lí thực tướng) tạo thành pháp mầu nhiệm tạm thời và chân thực là một thể (quyền thực nhất thể). Tiến lên bước nữa mà nói, thì Tích môn là Phật mới thành ở Già da nói ba giáo Tạng, Thông, Biệt trước thời Pháp hoa, đều là phương tiện để đưa đến Viên giáo

pháp hoa, vì để trừ sự chấp trước của chúng sinh vào các giáo phương tiện mà hiển bày Viên giáo (sự mở bày của Tích môn), tức là nói về pháp một Thừa Thanh văn, Duyên giác đều thành Phật. Còn Bản môn thì vì diệt trừ quan niệm cho Như lai là Tích Phật mới thành gần đây, mà trực tiếp hiển bày Bản Phật vốn đã thành từ lâu xa để khiến các Bồ tát tăng trưởng trí tuệ trung đạo mà giảm thiểu biến dịch sinh tử (thêm đạo bớt sinh). Nếu đối chiếu Bản và Tích, thì Bản môn là sự viên, Tích môn

là lí viên (viên, hàm ý là Viên giáo), tuy nhiên, hai môn Bản, Tích đều là hiển bày cái lí một thực tướng. Lại Trí khải, trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7, khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", lập ra Bản Tích nhị Trùng thập diệu, tức trong mười bốn phẩm Tích môn và mười bốn phẩm Bản môn đều có mười diệu. Trong Bản môn thập diệu, lập ra sáu trùng Bản Tích (sáu loại Bản Tích), đó là: 1. Lí sự bản tích. 2. Lí giáo bản tích. BẢN TÍCH NHỊ MÔN

B 366 3. Giáo hành bản tích. 4. Thể dụng bản tích. 5. Thực quyền bản tích. 6. Kim dĩ bản tích. Lại khi giải thích hai chữ "Liên Hoa", thì trong Tích môn và Bản môn đều lập ba thí dụ, gọi là Tích Bản tam dụ, Liên hoa tam dụ. Trong những trứ thuật của mình, ngài Trí khải đã tùy từng nơi đem giáo chỉ của hai môn Bản Tích mà tuyên dương, đối với phương pháp giải thích kinh điển, ngoài việc dùng ba giải thích nhân duyên, ước giáo, quán tâm ra, còn lập Bản tích thích, hợp làm bốn giải thích. Thuyết hai môn Bản, Tích ảnh hưởng rất rộng, như thuyết Bản địa thân, Gia trì thân của Mật giáo, thuyết Thần Phật bản tích của Nhật bản, đều đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết Bản Tích nhị môn. Ngoài ra, Giác vận của Nhật bản chuyển thích thuyết ấy, chia Phật A di đà làm hai môn Bản Tích, không lâu sau, Hạnh tây của tông Tịnh độ và Thân loan của Chân tông kế thừa thuyết của Giác vận mà lập Di đà thập kiếp chính giác và Di đà cửu viễn thực thành, Thập kiếp chính giác là Di đà Tích môn, Cửu viễn thực thành là Di đà Bản môn, đồng thời, chủ trương Bản môn Di đà và chúng sinh đều có đủ Phật tính đồng thể. Còn Chứng không của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ thì chủ trương Di đà mười kiếp biểu thị từ bi, Di đà lâu xa biểu thị trí tuệ, cả hai đều là chân thực, đó tức là Thập cửu lưỡng thực vậy. [X. Pháp hoa văn cú

Q.9 phần dưới; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.9; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8 phần trên; Tịnh danh huyền nghĩa Q.4; Pháp hoa huyền luận Q.9; Chỉ quán nghĩa lệ Q.thượng; Quan âm huyền nghĩa kí Q.1]. (xt. Thập Kiếp Di Đà, Thập Diệu, Ngũ Thời Bát Giáo, Lục Trùng Bản Tích, Liên Hoa Tam Dụ). BẢN TÍCH THẬP DIÊU Chỉ Bản môn thập diệu và Tích môn thập diệu. Cái không thể tưởng tượng, nghĩ bàn được gọi là diệu, tức chỉ lí thực tướng. Đại sư Trí khải tông Thiên thai, trong Pháp hoa huyền nghĩa, khi giải thích chữ "Diệu" trong đề kinh "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", có lập ra Bản tích thập diệu, bàn tổng quát về nhân quả, tự tha nói trong kinh Pháp hoa đều có đủ mười diệu. Trong mười bốn phẩm Tích môn của kinh Pháp hoa, từ phẩm Phương tiện lập mười diệu Tích môn: cảnh diệu, trí diệu, hành diệu, vị diệu, tam pháp diệu, cảm ứng diệu, thần thông diệu, thuyết pháp diệu, quyến thuộc diệu và công đức lợi ích diệu, và đối chiếu so sánh với Thập thô trong các kinh đức Phật nói trước thời Pháp hoa mà bàn tường tận về cái cảnh, trí nói trong kinh Pháp hoa đều là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn. Trong mười

bốn phẩm Bản môn, từ phẩm Như lai thọ lượng lập mười diệu Bản môn: bản nhân diệu, bản quả diệu, bản quốc độ diệu, bản cảm ứng diệu, bản thần thông diệu, bản thuyết pháp diệu, bản quyến thuộc diệu, bản niết bàn diệu, bản thọ mệnh diệu và bản lợi ích diệu, và đối chiếu so sánh với Thập thô của Tích môn mà thuyết minh một cách tỉ mỉ về nhân quả của Bản môn đều là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn. [X.

Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, Q.7]. (xt. Thập Diệu, Bản Tích Nhị Môn). BẢN TÍCH THÍCH Là một trong bốn Thích của tông Thiên thai. Ngài Trí khải dùng bốn phương pháp Nhân duyên thích, Ước giáo thích, Bản tích thích và Quán tâm thích để giải thuyết kinh Pháp hoa, gọi là Thiên thai tứ thích. Bản tích thích, tức là dựa vào hai môn Bản địa BẢN TÍCH THẬP DIÊU

B 367 và Thùy tích mà giải thích kinh Pháp hoa. Phần nhiều dùng để tường thuật các sự tích liên quan đến đức Phật và các đệ tử, chẳng hạn như giải thích câu "Xá lợi phất đẳng chư Phật đệ tử", nếu nói họ là tỉ khưu Thanh văn thì dựa vào Tích môn để giải thích, nếu nói họ nguyên là Bồ tát thì dựa vào Bản môn để giải thích. (xt. Thiên Thai Tứ Thích, Bản Tích Nhị Môn, Pháp Hoa Văn Cú). BẢN TÍCH TƯƠNG NHIẾP Tức là Bản tích thập diệu và Thập bất nhị môn cùng bao nhiếp nhau. Ngài Trạm nhiên ở Kinh khê thuộc tông Thiên thai, dựa theo Bản tích thập diệu của ngài Trí khải trong Pháp hoa huyền nghĩa mà sáng lập Thập bất nhị môn để bao nhiếp nhau mà qui kết ở cái tâm một niệm, nêu rõ đại cương phép quán để hiển phát ý sâu xa. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Thập Bất Nhị Môn, Thập Diệu). BẢN TỊCH (840 - 901) ..... Vị Thiền tăng đời Đường. Người huyện Bồ điền (Cổ điền, Phúc kiến) Tuyền châu, họ Hoàng. Là pháp tự của tổ Lương giới ở Động sơn thuộc tông Tào động. Đời gọi là Tào sơn Bản tịch. Lúc nhỏ học Nho. Mười chín tuổi đến núi Linh thạch huyện Phúc đường Phúc châu xuất gia. Hai mươi lăm tuổi thụ giới Cụ túc. Khoảng năm Hàm thông (860 - 873) Thiền phong cực thịnh, sư đến ra mắt tổ Lương giới ở Động sơn, rồi đi lại hỏi đạo và ngấm ngầm lãnh hội được ý chỉ sâu kín của tông môn. Sau mở trường

thuyết pháp tại huyện Cát thủy Vũ châu, đổi tên là Tào sơn để bày tỏ tình nhớ mến Tào khê. Không bao lâu, rời đến ở núi Hà ngọc (có thuyết nói sư đã đổi tên núi này thành Tào sơn), học đồ vân tập, tông phong Động môn lừng lẫy, truyền trao chỉ quyết ngũ vị của Động sơn thành tiêu chuẩn của tùng lâm, đồng thời giảng thơ Hàn sơn để nuôi chí người học. Lúc bấy giờ có họ Chung ở Hồng châu thỉnh mấy lần mà sư không đi, chỉ chép một bài thơ Cư sơn tụng của Pháp thường ở Đại mai để đáp lại lời mời. Tháng 6 đầu năm Thiên phục, thắp hương an tọa mà tịch, thọ sáu mươi hai tuổi. Sắc thụy là "Nguyên chứng Thiền sư". Về sau, tông phong Động sơn, Tào sơn càng thịnh, môn đồ mỗi ngày một đông, bèn gọi là Tào động tông. Trứ tác có Tào sơn ngữ lục 2 quyển. Môn nhân có Tuệ hà ở Tào sơn, Tòng chí ở Kim phong, Xử chân ở Lộc môn, Quang tuệ ở Hà ngọc và Hoằng thông ở Dục vương. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.13]. BẢN TÍNH ..... Chỉ tính đức sẵn có. Tức tính chân thực tuyệt đối thường còn chẳng biến. Kinh Viên giác (Đại 17, 919 trung), nói: "Nếu bản tính giác tâm này vốn trong sạch, thì do đâu mà

ô nhiễm?"

BẢN TÍNH TRỤ CHỦNG TÍNH

Phạm:prakftistha-gotra. Nói tắt là

Tính chủng tính, Tính chủng. Là một trong hai chủng tính Đại thừa. Chủng tính, là bản tính có khả năng chứng được bồ đề.

Bản tính trụ chủng tính, tức là chủng tính

Bản Tịch

BẢN TÍNH TRỤ CHỦNG TÍNH

B 368 tự nhiên tự tồn từ vô thủy đến nay. Đối lại, chủng tính hậu thiên tu được, gọi là Tập chủng tính. Cả hai được gọi gộp lại là "Tính tập nhị tính". Bản tính trụ chủng tính từ vô thủy đến nay nương tựa vào thức A lại da thứ tám, là chủng tính Đại thừa nhân vô lậu tự nhiên tự tồn từ vô thủy đến nay, tức cái gọi là tính thiên bẩm. Cái tính đó trong thân người ta, dù bị phiền não vô minh trói buộc che lấp, dù phải luân hồi trong sáu ngả bốn loài, nhưng nó vẫn tự nhiên tự tồn trong thức A lại da, không hoại không mất. BẢN TỊNH (667 - 761) ..... Vị Thiền tăng đời Đường. Người Ráng châu (tỉnh Sơn tây) họ Trương. Lúc nhỏ được Lục tổ Tuệ năng ấn khả, ở chùa Vô tướng núi Tư không (tỉnh An huy). Năm Thiên bảo thứ 3 (744), vua Huyền tôn sai Trung sứ là Dương quang đình đến hỏi đạo sư, sư chỉ dạy cho câu "Tâm tức là Phật, vô tâm là đạo". Họ Dương về cung tâu lại, nhà vua nghe, bèn rước sư về ở chùa Bạch liên trong Kinh đô. Sư thường thảo luận về pháp nghĩa với các bậc danh tăng và thạc học tại kinh đô. Năm Thượng nguyên thứ 2, nhập tích, thọ chín mươi lăm tuổi. Thụy hiệu là "Đại Hiểu Thiền sư". [X. Tổ đường tập 3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Liên đăng hội yếu Q.3]. BẢN TỊNH VÔ LẬU ..... Có nghĩa là tâm tính chúng sinh xưa nay vốn trong sạch, xa lìa tất cả phiền não

ô nhiễm. Nhưng sau vì khởi lên các khách trần phiền não mà chịu tạp nhiễm, sự tạp nhiễm này phàm phu không thể hiểu biết được đúng như thực, chỉ có Thánh đệ tử mới biết được và gắng tu tâm để hoàn lại bản tính của nó và từ trong khách trần phiền não mà được giải thoát. (xt. Tâm Tính, Tâm Tính Bản Tịnh). BẢN TOÁN Khi vấn đáp về luận đề, cái đề đầu tiên được hỏi, gọi là Bản toán, từ đề thứ hai trở đi thì gọi là Mạt toán. BẢN TÔN ..... Tức là vị chủ tôn căn bản, vị tôn chính. Chỉ bậc tối tôn tối thắng, xuất thế gian mà từ vô thủy đến nay vốn có, làm chỗ nương tựa cho người tu hành Phật đạo. Hoặc chỉ một vị tôn chủ yếu đặc thù nào đó trong nhiều tôn tượng, thờ tại một chùa, một viện, tức lấy vị tôn đặc thù ấy làm gốc để tôn sùng. Còn gọi là Trung tôn (vị tôn chính giữa) để phân biệt với các quyến thuộc thân cận đứng hầu hai bên, hoặc tùy tòng chung quanh. Ở Ấn độ nguyên thờ tượng đức Phật Thích ca mâu ni. Lại vì qui y Phật, Pháp, Tăng tam bảo nên gọi là Tam tôn. Ấn độ thời xưa thì chạm trổ cây Bồ đề, tòa Kim cương, bánh xe Pháp, tháp Phật, lốt chân Phật v.v... để thay cho tượng Phật. Vì dùng các vật tượng trưng để hiển bày tôn hình và chạm trổ đắp vẽ tôn hình, ý nghĩa có khác nhau. Đến sau thời Mật giáo hưng khởi, thì dùng chữ, ấn, hình hiển bày Phật Bồ tát. Thông thường, vị trí của Bản tôn trong các chùa viện, tùy theo mục đích của người

sáng lập và niềm tin của người chủ phát nguyện, mà được qui định an vị, cho nên Bản tôn cũng vì đó mà có khác. Như trong Kim đường chùa Pháp long, Tây Phật điện chùa Hưng phúc tại Nhật bản, thờ đức Thích ca Như lai, Căn bản trung đường chùa Diên

lịch, Kim đường chùa Kim cương phong thì thờ đức Dược sư Như Lai. Tông Tịnh BẢN TỊNH

B 369 độ và Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì lấy Phật A di đà làm Bản tôn của họ; cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 6 chép, thì trong Bát nhã tinh xá ở Lư sơn, sư Tuệ viễn đã thờ tượng Phật A di đà sớm nhất. Mà trong các tông phái phần nhiều cũng có vị Bản tôn nhất định của phái đó. Lại ngôi nhà trong đó Bản tôn được an vị thì gọi là Bản đường, đồng thời, cũng theo danh hiệu của Bản tôn mà có các tên gọi như Di đà đường, Dược sư đường. Trong Mật giáo, Đại nhật Như lai được gọi là Phổ môn Bản tôn, còn các Phật Bồ tát khác thì gọi là Nhất môn Bản tôn. Đồng thời, tùy theo các pháp tu và mục đích khác nhau mà các Bản tôn cũng đều bất đồng. Đại khái Bản tôn có ba loại: Chữ, Ấn và Hình, và chia ra hữu tướng, vô tướng khác nhau. Chữ, thì như các chữ (vạm), (hrìh), (hùô) v.v... là chủng tử của Đại nhật Như lai, Phật A di đà và Phật A súc. Ấn, thì như Tam muội da hình hoa sen của bồ tát Quán thế âm, đàn tì bà của Biện tài thiên. Hình, chỉ hình tượng của các vị Tôn có đầy đủ tướng tốt đẹp. Trong đó, Bản tôn hữu tướng là chỉ ngoài chính mình ra, lập Bản tôn riêng, là bậc tôn quí nhất trong các tôn, hoặc chỉ chính mình và Phật Bồ tát mà, sau khi kết duyên, mình đã sùng bái từ lâu. Còn Bản tôn vô tướng thì lấy tự thân mình làm Bản tôn, sinh ra tức đã đầy đủ công đức, là người tối thượng trong thế gian và xuất thế gian (tức duy ngã độc tôn). Mật giáo nhận là Phật và mình hỗ tương nhiếp nhập (Phật vào mình, mình

vào Phật), hoặc là một thể cùng tột. Cho nên, trong phép tu, sức gia hộ của Bản tôn và công đức của hành giả nhiếp nhập thành nhất thể, sự gia bị mà Bản tôn ban cho, gọi là Bản tôn gia trì. Lại phép quán trong đạo tràng, quán tưởng tướng tốt đẹp của Bản tôn, gọi là Bản tôn quán. Tịnh độ giáo thì xưa nay lấy Phật Di đà hoặc Di đà Tam tôn (Phật Di đà và các bồ tát Quan âm, Thế chí) làm Bản tôn. Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì, ngoài tượng vẽ, tượng gỗ là Bản tôn ra, còn lấy danh hiệu làm Bản tôn. Danh hiệu có ba loại sáu chữ (Na mô A di đà Phật), chín chữ (Na mô bất khả tư nghị quang Như lai) và mười chữ (Qui mệnh tận thập phương vô ngại quang Như lai). Liên như cho là Chân tông coi trọng danh hiệu Bản tôn nhất, thứ đến tượng vẽ, và thứ nữa đến tượng gỗ. Ngoài ra, Chân tông còn gọi các Tổ sư và tiên đức của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản được vẽ trong một bức họa, là Quang minh Bản tôn. Tông Nhật liên của Nhật bản chuyên tôn sùng kinh Pháp hoa, vì thế lấy đề mục kinh Pháp hoa “Na mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh” làm Bản tôn, hoặc lấy Thập giới khuyến thỉnh Đại mạn đồ la do Nhật liên vẽ làm Bản tôn, hoặc lấy Thích ca bản môn và bốn Bồ tát bản hóa cùng làm Bản tôn. Lại nữa, tông Nhật liên gọi Bản tôn, Đề mục, Giới đàn là Tam đại bí pháp (ba phép bí mật lớn), nhưng vật Bản tôn được định là người hay pháp, thì xưa nay có sự bàn luận. Lúc đầu bảo cả hai có khác, lấy tượng Phật làm Bản tôn người, lấy Thập giới mạn đồ la làm Bản tôn pháp, và cho Bản tôn pháp là chủ yếu. Nhưng, về sau sư Nhật đạo không cho là Bản tôn có hai loại khác

nhau, mà chủ trương lấy Bản Phật Thích ca của ba thân vô tác làm Bản tôn, còn các Bản tôn khác thì chỉ khác nhau ở điểm các Bản tôn được khắc gỗ và vẽ rộng hay lược mà thôi. Trong đó, Bản tôn bằng gỗ, hoặc vẽ được tạo nên để thích nghi với năng lực và

tính chất của chúng sinh. Đặt Bản tôn bằng gỗ là vì phương tiện tín, hành, cho nên gọi là Giáo môn Bản tôn; còn Bản tôn vẽ Thập giới mạn đồ la thì vì tiện cho sự hành pháp mà đặt ra, cho nên gọi là Quán tâm Bản tôn. [X. kinh Lục độ tập Q.4; kinh Đại nhật Q.6 phẩm Thuyết bản tôn tam BẢN TÔN

B 370 muội; Đại nhật kinh sớ Q.3, Q.20; Bí tạng kí; Ngô thê kính Q.26; Tổ sư cương yếu san lược Q.7]. (xt. Phổ Môn, Quảng Lược Bản Tôn). BẢN TRIỀU CAO TĂNG TRUYÊN ..... Gồm bảy mươi lăm quyển. Do Vạn nguyên sư man thuộc tông Lâm tế Nhật bản trứ tác vào năm Nguyên lộc 15 (1720). Phỏng theo các Cao tăng truyện của Trung quốc thuộc ba triều đại Lương, Đường và Tống. Là bộ truyện kí mà nội dung thu chép hơn một nghìn sáu trăm danh Tăng thuộc các tông phái, bắt đầu từ thời thượng cổ Khâm minh Thiên hoàng (540 - 570) khoảng hơn một nghìn hai trăm năm. Năm Diên bảo thứ 6 (1678), trước hết, tác giả soạn Diên bảo truyền đăng lục 41 quyển, trong đó, đã thu chép truyện kí của một nghìn vị Thiền tăng, sau đó, khi biên soạn tiếp bộ sách, tác giả lại thu chép thêm hành trạng của các bậc cao đức, danh nạp thuộc cả hai môn Giáo và Thiền một cách rất rõ ràng, và lập thành mười khoa là Pháp bản, Tịnh tuệ, Tịnh thiền, Cảm tiến, Tịnh luật, Đàn hưng, Tịnh nhẫn, Viễn du, Độc tụng và Nguyện tạp. Sách này là tác phẩm rõ ràng, đầy đủ và đáng tin nhất trong các Tăng truyện của Nhật bản, cũng là tư liệu không thể thiếu trong việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Nhật bản. Về sau lại có Tế xuyên đạo khế (1816 - 1876) soạn thêm Tục Nhật bản cao tăng truyện gồm 11 quyển, đều được thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 102, quyển 103.

BẢN TRIỀU LỊCH ĐẠI PHÁP HOÀNG NGOẠI KỈ Có một quyển. Do Nguyên sách thuộc tông Tịnh độ Nhật bản soạn vào năm Khoan văn thứ 7 (1667). Thu chép tóm tắt các việc từ đức Thế tôn Thích ca trở xuống đến các giai tầng nhân sĩ thành là pháp quyến; đồng thời, tường thuật tình hình sau khi Phật pháp truyền sang đông, các Hoàng gia Nhật bản và các đời Hoàng đế Trung quốc sùng tín Phật pháp, rồi đoán định là các Thánh vương hiền thần đều là vì hộ trì Phật pháp mà phương tiện hiện ở Nhật bản. Nội dung bao gồm các sự tích vào đạo của hai mươi chín vị Thiên hoàng, như Thánh vũ, Hiếu liêm, Bình thanh, Thanh hòa, Bạch hà, Hậu thủy vĩ v.v... và danh sách những người Hoàng tộc, quí môn, Vũ gia đi tu. Trên đầu quyển có Tự tự (Bài tựa của tác giả), Tiểu tự và Mục lục của Nguyên sách. BẢN TRIỀU TÂN TU VÃNG SINH TRUYÊN Có một quyển. Do Đằng nguyên tôn hữu, người Nhật bản, biên soạn vào đầu năm Nhân bình (1151). Ghi chép truyện của bốn mươi mốt người được vãng sinh tính đến đầu năm Nhân bình. Hiện nay, chùa Chân phúc tại Nhật bản còn giữ được bản chép tay của sách này, được chép vào năm Chính gia thứ 2 (1258). BẢN TƯỚNG Chỉ tướng gốc của bốn tướng hữu vi là Sinh, Trụ, Dị, Diệt. Còn gọi là Đại tướng. Là vì bốn tướng có bản tướng và tùy tướng khác nhau. (xt. Tứ Tướng). BẢN VỊ HỮU THIÊN ..... Đối lại với "Bản dĩ hữu thiện,.....". Chỉ căn cơ ở thời đại Mạt pháp. Căn cơ

thời đại đức Phật còn tại thế và sau khi nhập diệt, ở thời Chính pháp, Tượng pháp, gọi là căn cơ "bản dĩ hữu thiện" (vốn đã có duyên lành); đối lại, căn cơ ở vào thời đại Mạt pháp, gọi là căn cơ "bản vị hữu thiện" BẢN TRIỀU CAO TĂNG TRUYÊN

B 371 (vốn chưa có duyên lành). Vốn đã có duyên lành, là nói ở quá khứ, hạt giống thành Phật đã được gieo vào lòng chúng sinh, đây là duyên lành có thể có được ở thời đại Chính pháp và Tượng pháp. Còn vốn chưa có duyên lành, thì chưa từng mong nhờ có thiện duyên gieo hạt giống Phật, cho nên, chúng sinh ở thời này (thời Mạt pháp), gọi là căn cơ vốn chưa có duyên lành, phần nhiều là những kẻ phỉ báng, không tin giáo pháp. Kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh bồ tát chép, bồ tát Thường bất khinh bị những kẻ bất tín chửi mắng, ném đá, đánh đập, nhưng Thường bất khinh trước sau vẫn cung kính, gặp ai cũng chắp tay vái chào mà nói "Các ông đều sẽ thành Phật cả". Đại sư Trí khải tông Thiên thai, giải thích việc này như sau: Đối với những hạng căn cơ vốn chưa có duyên lành ở thời Mạt pháp, Thường bất khinh đã mạnh mẽ nói Nhất thừa Viên giáo, gieo hạt giống Phật xuống, dùng sức mạnh Đại thừa để tiêu diệt mầm ác của họ. Đó tức là nghĩa "cưỡng độc hạ chủng, " (gắng sức gieo hạt giống Phật) vậy. Pháp hoa văn cú quyển 10 phần trên (Đại 34, 141 thượng) nói: "Vốn đã có duyên lành, Thích ca dùng nhỏ mà hộ trì, vốn chưa có duyên lành, Bất khinh dùng lớn mà áp đảo". BẢN VÔ ..... Vị tăng đời Minh. Người Côn minh, họ Trương. Năm sinh năm mất không rõ. Sư mồ côi sớm, một hôm đến chơi hồ Côn minh, chỉ một mình thấy hoa sen xanh nổi

trên mặt nước, mọi người thấy lạ đều cho là phi phàm. Năm mười chín tuổi y vào Không công núi Tú sơn xuất gia, thụ tâm pháp nơi Thiền sư Sở am, chuyên chí tham cứu. Một hôm đi thác bát (đi xin ăn) trong thành Nhĩ hải, nghe nhà bên cạnh có người nói: "Đậu phụ họ Trương, đậu phụ họ Lí, đêm nằm suy nghĩ trăm lối nghìn đường, sáng dậy vẫn là anh bán đậu phụ", bèn đại ngộ. Thời ấy, Mộc công trấn giữ Điền nam, nghe danh sư, đặc biệt mở đàn thỉnh sư khai giảng. Có viết Phong hưởng tập lưu hành ở đời. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.4 (Hư vân)]. BẢN VÔ DỊ TÔNG ..... Là một trong Lục gia Thất tông thuộc Bát nhã học ở thời Đông Tấn. Trong Trung quán luận sớ, sư Cát tạng bảo tông này do sư Trúc đạo tiềm thành lập, trong Triệu luận sớ, Nguyên khang lại nói do Trúc pháp thải lập. Về tông nghĩa của tông này không có chính văn nguyên thủy để khảo sát, mà chỉ biết sơ qua văn trích dẫn trong Danh tăng truyện sao Đàm tế truyện, thì tông này chủ trương "Trong cái không trống rỗng có thể sinh ra vạn hữu". Trong Trung quán luận sớ quyển 2 phẩm Nhân duyên (Đại 42, 29 thượng), Cát tạng nói rõ hơn: Sau đó, Thâm pháp sư nói: "Bản vô, là chưa có

sắc pháp, trước có cái không, cho nên từ không ra có, tức không ở trước có, có ở sau không, vì thế gọi là bản vố". Đây có nghĩa là khi chưa có muôn vật, thì trước hết có cái không, từ không sinh ra có, cho nên muôn vật từ cái không mà ra, dùng cái không để giải thích thuyết chẳng có chẳng không trong kinh luận. Cái gọi là "chẳng phải có là có" tức là không, "chẳng phải không là không" cũng là không, tất cả chỉ là không, đó chính là tông nghĩa của tông này. Song, Bản Vô BẢN VÔ DỊ TÔNG

B 372 sư Tăng triệu đã luận phá thuyết này, cho rằng không phù hợp với tư tưởng Bát nhã, vì mỗi lời nói ra đều xu hướng không vô. Cái bản ý chẳng có chẳng không được thành lập trong kinh luận, là vì hết thảy các pháp đều nương vào nhân duyên mà có, chẳng phải thật có, cho nên gọi là chẳng có; lại vì các pháp nương nơi nhân duyên mà có, chẳng phải toàn không, cho nên bảo là chẳng không, vì thế coi tông này là vọng

sinh xuyên tạc, nói gượng "chẳng có là không thì cái này có, chẳng không là không thì cái kia không", và chê là Tông này thích bàn về không. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử (Thạng tích dư)]. BẢN VÔ TÔNG ..... Đứng đầu Lục gia Thất tông thuộc Bát nhã học ở thời Đông Tấn. Thuyết Bản vô, nói theo nghĩa rộng, gần như có thể được coi là tên gọi khác của Bát nhã học. Từ thời Ngụy, Tấn trở đi, thuyết Bản vô được nhiều người dùng, nhất là các nhà Bát nhã học, nhưng cũng nêu lên nhiều nghĩa khác nhau. Bộ luận Lục gia thất tông do Đàm tế soạn đã mất, chỉ còn nhờ các truyện kí và chú sớ của luận này mà tìm hiểu nguyên do các thuyết. Cứ theo Danh tăng truyện sao Đàm tế truyện dẫn dụng văn trong luận Lục gia Thất tông nói (Vạn tục 134, 18 thượng), thì: "Trước khi nguyên khí nung đúc thì chỉ là trống không mà thôi, đến khi nguyên khí nung hóa thì muôn tượng có hình, hình tuy được hóa, nhưng cái gốc

tạm hóa lại từ tự nhiên, tự nhiên như thế, nào có ai tạo tác đâu?! Do đó mà nói, vô ở trước nguyên hóa, vô là đầu các hình, vì thế gọi là Bản vô, chứ không phải nói trong cái khoảng rỗng không có thể sinh ra vạn hữu". Tông này nhận rằng, thế giới ở trong trạng thái tự nhiên không, vô, rồi do nguyên khí biến hóa mà thành, cho nên nói là Bản vô, chứ không thể bảo vạn hữu từ trong cái không, vô sinh ra. Thời nam triều Trần, trong Triệu luận sớ, sư Tuệ đạt ở chùa Tiểu chiêu đề, đã chỉ rõ rằng, những lời trên đây là do Đạo an nói, trong Trung quán luận sớ, Cát tạng cũng đồng quan điểm, như vậy, thuyết này không còn nghi ngờ gì nữa. Kế đó, trong Trung quán luận sớ nói, Bản vô là Tăng duệ gọi tính không, hàm ý là bản tính của các pháp vốn rỗng lặng, cũng tức là ý tính không duyên khởi, duyên khởi vô tính. Đây là chủ trương "chẳng có, có tức không, chẳng không, không cũng không", mà Phật giáo gọi là Ác thủ không, vì chẳng những cho cái "có" là không, mà cả cái "không" cũng là không nốt. Tăng triệu cho chủ trương ấy không phù hợp với tư tưởng Bát nhã, bèn bài xích nghĩa Bản vô trong luận Bất chân không Q.3, nhưng Trung quán luận sớ bảo cái bị bài xích là Bản vô dị tông, chứ không phải cái học của Đạo an. Từ thời Lục triều trở đi, ai cũng nhận Đạo an là người giữ gìn giáo lí Bát nhã, đồng thời, cũng là trọng tâm, của Bát nhã học. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử (Thang tích dư)]. BANG Là cái bảng dùng trong Thiền lâm đánh lên để thông báo đại chúng về giờ ăn, giờ

tắm v.v... Cũng gọi là phạn bang (bảng báo giờ ăn cơm), mộc ngư (cá gỗ), ngư cổ (trống cá), ngư bản (bảng hình cá), ngư bang, Minh ngư (cá gáy). Trong các Thiền lâm thời xưa, bảng thường treo ở nhà tắm, đánh, để thông báo đại chúng biết giờ tắm. Thiền lâm tượng khí tiên đệ nhị thập thất loại Bài khí môn, nói: "Sa di luật nghi nhập dục nói: Nước lạnh nóng, theo lệ đánh bang, không được gọi to". Bang cũng thường dùng để thông BẢN VÔ TÔNG

B 373 báo đại chúng giờ thụ trai, như hiện nay, trong Thiền gia, bang gỗ khắc đầu rồng mình cá được treo ngoài nhà Tăng hoặc phía ngoài nhà trai. Nhưng, mộc ngư ngày xưa tức là chỉ bang hiện nay. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 8 Pháp khí chương (Đại 48, 1156 thượng), nói: "Mộc ngư, hai thời cháo, cơm, đánh hai hồi dài, phổ thỉnh tăng chúng, đánh một hồi dài, phổ thỉnh hành giả, hai hồi dài". Ngoài ra, bang còn chỉ một loại bản gỗ dùng để đánh hiệu thông cáo đại chúng trong các cơ quan công quyền ở

Trung quốc thời xưa. (xt. Mộc Ngư). BÀNG BẰNG NGHĨA TÔNG Chữ dùng trong Nhân minh. Là một trong bốn tông Nhân minh. Trong Nhân minh, khi tranh luận, người lập luận thành lập Tông (mệnh đề), đối với điều mình muốn lập, không nói thẳng ra cho rõ ràng, mà lại mượn việc khác để nói một cách quanh co mập mờ, có tính cách ám chỉ mà thôi, như vậy gọi là Bàng bằng nghĩa tông (bàng, nghĩa đen là một bên; bằng, nghĩa đen là nhờ vào, dựa vào, tức dựa vào nghĩa bên cạnh, chứ không trực tiếp). Chẳng hạn, muốn lập ba mươi hai tướng tròn đầy tốt

đẹp của đức Phật, thì trong lời tranh luận, người lập luận chỉ nói "Phật là bậc giác ngộ", chủ ý thì không nói thẳng ra, chỉ mong qua câu "Phật là bậc giác ngộ" mà ý ba mươi hai tướng tự nhiên được thành lập. Như thế thì nghĩa "bàng bằng" dù có khiến cho đối phương (người vấn nạn) biết được Phật có đủ ba mươi hai tướng qua câu "Phật là bậc giác ngộ", thì ý ấy cũng chỉ hàm súc, giấu kín, chưa được bày tỏ ra bằng lời tranh luận, vì thế không thể trở thành tông hoàn toàn, chính xác. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 100 hạ), nói: "Nghĩa bằng tông, chẳng phải dùng lời để tranh luận, vậy dùng làm gì? Tranh luận vốn dùng lời nói để mong đối phương hiểu ý mình, đằng này lại quanh co, lập lờ thì làm sao thành được, cho nên không thể cho là chính luận". (xt. Tứ Tông). BÀNG CƯ SĨ BẤT MUỘI BẢN LAI NHÂN Tên công án trong Thiền lâm. Là cơ duyên đối thoại giữa Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và Bàng cư sĩ đời Đường về câu nói "Bất muội bản lai nhân". Bản lai nhân, tức là chỉ cái tự tính xưa nay vốn trong sạch của người ta, đồng nghĩa với "Bản lai thân, Bản lai diện mục". Liên đăng hội yếu quyển 6 (Vạn tục 136 - 262 hạ), nói: Cư sĩ hỏi Mã tổ: "Bất muội bản lai nhân, xin thầy nhướng cao mắt". Mã tổ nhìn thẳng xuống. Sĩ nói: "Một thứ đàn không dây, chỉ có thầy là gảy được tuyệt diệu". Mã tổ nhìn thẳng lên, Sĩ sụp xuống lạy, tổ liền về phòng. Sĩ theo vào sau, nói: "Đùa khéo mà thành vụng!" Trong công án này, Bàng cư sĩ hỏi Mã tổ là muốn thấy rõ bản lai diện mục thì phải dụng tâm như thế nào, Mã tổ trả lời bằng cách nhìn xuống, rồi lại nhìn lên, biểu thị

ý là hai mắt phải phân minh thì chân tâm thấy được. [X. Đại tuệ phổ giác ngữ lục Q.8].

BÀNG CƯ SĨ HẢO TUYẾT PHIẾN PHIẾN

Tên công án trong Thiền lâm. Sự tích

Bàng cư sĩ đời Đường nhìn tuyết rơi trước mắt, và lại dùng cái đánh để kích thích sự

Bang

BÀNG CƯ SĨ HẢO TUYẾT PHIẾN PHIẾN

B 374 liễu ngộ của Toàn thiền khách. Bích nham lục Tắc 42 (Đại 48, 179 trung), nói: "Bàng cư sĩ từ biệt Dược sơn, Sơn sai mười người Thiền khách tiễn chân. Đến đầu ngõ, Sĩ chỉ vào đám tuyết trong không trung, nói: "Tuyết rơi đẹp quá, không rơi ở nơi khác". Lúc ấy, có thiền khách Toàn hỏi: Rơi ở nơi nào?, Sĩ liền thụi cho một thụi. Toàn nói: Cư sĩ không được thô lỗ như thế! Sĩ nói: Sao ông lại xưng là Thiền khách, lão già Diêm (vương) chưa tha ông mà! Toàn hỏi: Cư sĩ hiểu thế nào? Sĩ lại thụi cho một thụi nữa, nói: Mắt thấy như mù, miệng nói như câm". Trong Tắc công án này, Bàng cư sĩ lúc đầu nói "Tuyết rơi đẹp quá, không rơi ở nơi khác", ý là cảm thán cảnh tuyết rơi lả tả trước

mắt rất là đẹp, nhưng Toàn thiền khách không hiểu được ý ấy, mà lầm tưởng ý Bàng cư sĩ muốn hỏi nơi tuyết rơi nên sau một lúc suy nghĩ, mới hỏi "Rơi ở nơi nào?" Như thế đã chẳng biết cảm thưởng cái cảnh đẹp ngay trước mắt, lại vọng tưởng suy nghĩ lông bông, vì thế mới bị Bàng sư sĩ đánh cho một thụi. Nhưng, dù bị đánh, Toàn thiền khách vẫn không tỉnh ngộ, mà lại nói "Cư sĩ không được thô lỗ như thế", lại bị Bàng cư sĩ bồi cho câu "lão già Diêm chưa tha ông mà", để hiển bày cái ý trước sau Toàn thiền khách đều chưa thoát được sự cố chấp vào lời nói, rồi lại đánh cho thụi nữa mà mắng là như mù như câm. Không gì đẹp bằng những sợi tuyết trắng tinh đang rơi lả tả trước mặt, giữa đất trời lồng lộng, phong quang tiêu sái, vốn không

chấp nhận một tí suy tư tính toán nào, tại sao không lắng hết tâm tư mà tận hưởng cảnh thiên nhiên kì thú ấy, mà lại vọng tưởng suy nghĩ vẩn vơ, tìm hiểu xem tuyết rơi ở nơi này hay ở chỗ khác, như Toàn thiền khách kia, thật là uổng! Bởi thế, đối với cảnh tuyết rơi trước mắt, nhìn mà chẳng thấy (mắt thấy như mù), tuy miệng có thể nói năng, nhưng trước sau vẫn bị lời nói trói buộc, mà chưa thể chỉ trong một lời, nửa câu (miệng nói như câm) lãnh hội được chỗ qui thú của muôn pháp là pháp tự nhiên như thế, cho nên lại bị đánh một lần nữa mà vẫn không thể nhận được cái "cá trung hữu ý" (chân lí chỉ có thể thể nghiệm được trong im lặng). BÀNG CƯ SĨ NGỮ LỤC Gồm ba quyển. Do Bàng uẩn đời Đường soạn. Vu địch biên. Được in lại vào năm Sùng trinh thứ 10 (1637) đời Minh. Thu vào Vạn tục tạng tập 120. Quyển thượng thu chép cơ duyên đối thoại giữa Bàng uẩn và Mã tổ, Thạch đầu, Đơn hà Thiên nhiên, Phổ tế, Tùng sơn và Đại mai, hiển bày cái tâm hành không không vô tướng, vô vi vô ngã của Bàng uẩn; quyển trung và quyển hạ, chép các bài thơ và tạp cú thể năm chữ, bảy chữ, phần nhiều có thể là tấm gương giúp người học tham ngộ. BÀNG GIÀ PHỔ (PAÏJÀB) ..... Tức là dịch âm Ngũ hà địa phương thuộc Ấn độ. Trong các chi nhánh của sông Ấn độ, có năm nhánh chảy ra địa phương này. Thời thái cổ, người Á lợi an, đi xuống phía nam, xâm nhập địa phương này, rồi định cư tại đấy mà sản sinh văn hóa Phệ đà (Veda) độc đáo, trong lịch sử văn hóa Ấn

độ, là địa khu rất trọng yếu, nay ở vào khoảng bắc bộ tỉnh Bàng già phổ. BÀNG MIẾT NGỮ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, khi thầy dạy học trò, không dùng phương pháp nói thẳng để chỉ bày, mà dùng lời nói vắn tắt xa xôi, chỉ hé cho thấy cái ý chỉ chủ yếu. Vì không chỉ thẳng mà là chỉ BÀNG CƯ SĨ NGỮ LỤC

B 375 sang một bên, cho nên gọi là Bàng miết ngữ (bàng, nghĩa đen là một bên, bên cạnh; miết, nghĩa đen là nhìn liếc qua). Bích nham lục Tắc 30 (Đại 48, 169 hạ), nói: "Viễn lục công nói: Đây là lời bàng miết". BÀNG SINH Tức chỉ súc sinh. Trên từ long thú cầm súc, dưới đến thủy lục côn trùng, đều bởi nghiệp mà phải luân hồi trong ngả ác, không phải là đường chính của người, trời, cho nên gọi là bàng sinh. (xt. Súc Sinh). BÀNG UẨN (? - 808) ..... Là Thiền giả tại gia trứ danh đời Đường. Đời gọi là Bàng cư sĩ, Bàng ông. Người huyện Hành dương tỉnh Hồ nam. Đời đời theo Nho học, chỉ một mình Uẩn mộ Phật pháp. Năm đầu Trinh nguyên (785 - 804), yết kiến Thạch đầu Hi thiên, có chút lãnh ngộ. Sau mến cái phong thái của Đơn hà Thiên nhiên (739 - 824) mà suốt đời kết bạn. Ngoài ra, cũng đi lại tham vấn các bậc thạc đức trong chốn Thiền lâm, như các

ngài Dược sơn Duy nghiễm, Tề phong, Bách kinh, Tùng sơn, Đại mai Pháp thường, Lạc phố và Ngưỡng sơn v.v... Một hôm, Thạch đầu hỏi (Đại 51, 263 trung): "Ông hiểu việc làm hàng ngày của lão tăng từ trước đến nay như thế nào?" Bàng uẩn trả lời: "Nếu hỏi việc làm hàng ngày, thì không có chỗ mở miệng". Rồi trình một bài kệ, hai câu cuối nói: "Thần thông cùng diệu dụng, gánh nước và bửa củi". Thạch đầu có ý cho là được, lại hỏi: "Ông là tăng? Hay tục?" Đáp: "Nguyện theo cái mà mình

mến chuộng", rồi không xuống tóc, nhuộm áo và suốt đời làm thân phận tại gia, nêu cao phong thái phương ngoại (người ngoài xã hội thường, tức đạo sĩ, Thiền sư). Sau đến Giang tây tham lễ Mã tổ Đạo nhất, hỏi: "Không cùng làm bạn lứa với muôn pháp là người thế nào?". Tổ nói: "Đợi khi nào ông hớp một hớp cạn hết nước sông Tây giang, tôi sẽ nói cho biết". Ngay sau câu nói đó, Bàng uẩn lãnh hội, đốn ngộ huyền cơ, bèn lưu lại hai năm. Về sau, cơ biện bác sắc bén mau lẹ, khiến các phương đều chú mục. Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820), đi chơi Tương dương miền bắc, vì ưa thích phong thổ nơi đó, nên bỏ hết gia sản rồi cùng vợ con cày ruộng ở chân núi Lộc môn. Những người đến hỏi đạo mỗi ngày mỗi đông, những lời ông nói đều là Thiền cơ, vợ con đều nhờ đó mà triệt ngộ. Ông mất năm Nguyên hòa thứ 3 (có thuyết cho là Nguyên hòa thứ 10, hoặc là khoảng năm Thái hòa). Đời sau gọi tôn là Tương dương Bàng đại sĩ, Đông độ Duy ma, gọi song song với Phó đại sĩ đời Lương. Có để lại Bàng cư sĩ ngữ lục, do Tiết độ sứ Vu địch, người bạn thân lúc sinh tiền, biên tập, được các Thiền lâm qua các đời rất coi trọng, như Tổ đường tập đời Ngũ đại, Tông kính lục đầu đời Tống, Cảnh đức truyền đăng lục v.v... đều có dẫn dụng một phần nội dung. Bản hiện còn đến nay là bản đã được in lại vào năm Sùng trinh thứ 10 đời Minh, cộng có ba quyển. Khi Bàng uẩn sắp nhập tịch, sai con gái là Linh chiếu ra xem mặt trời sớm hay muộn, Linh chiếu xem rồi trở vào báo (Đại 51, 263 hạ): "Mặt trời đã lên giữa trời mà có nhật thực". Bàng uẩn bèn ra ngoài cửa xem,

thì lập tức Linh chiếu leo lên chỗ ngồi của cha và chắp tay ngồi mà mất. Bàng uẩn cười, nói: "Con gái ta nhanh thế!". Rồi kéo dài thêm bảy ngày nữa mới nhập tịch. Truyện này được chép trong các sách Thiền tổ đường tập quyển 15, Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8. Những Thiền cảnh độc đáo của Bàng uẩn trên đây và các truyện tương tự khác như vừa cười vừa nói mà tịch, ngồi mà hóa, đứng mà mất v.v... được BÀNG UẨN

B 376 ghi chép trong các Thiền lâm, đã trở thành những giai thoại truyền tụng nghìn đời. [X. Phật tổ cương mục Q.32; Cư sĩ truyện Q.17; Bích nham lục Tắc 42, Chiêm bát phương châu ngọc tập Q.thượng]. BÀNG VỊ Ý chỉ những sự tượng hiện thực sai biệt. Đứng về mặt triết học Phật giáo mà nói, thì vạn pháp có thể chia làm bản thể của các pháp và hiện tượng thiên sai vạn biệt, bản thể là "lí" (ở bên trong), hiện tượng là "biểu" (bày ra bên ngoài); bản thể là "thể", hiện tượng là "dụng"; bản thể là chính vị, hiện tượng là bàng vị. Tuy nhiên, bản thể và hiện tượng nguyên cũng là nhất thể, hỗ tương dung nhiếp, cho nên, nếu đứng trên lập trường của các sự tượng sai biệt mà nắm bắt các sự tượng, thì các pháp rốt cùng là cái tính tướng giải thoát chân thực. Nếu đứng trên quan điểm đó mà quan sát hiện thực, thì trong hiện thực đều là chân thực. Vì thế nói chúng sinh và Phật, mê vọng và giác ngộ, trên bình diện bản thể, chẳng phải là hai,

chẳng phải là khác. [X. Bất năng ngữ ngũ vị thuyết]. BÀNG Y Đối lại với “Chính y, ”. Những kinh luận chủ yếu mà một tông y cứ vào để lập nghĩa của tông, gọi là Chính y; ngoài ra, các kinh khác thì gọi là Bàng y. Nói đủ là Bàng sở y. Chẳng hạn, tông Tịnh độ lấy các kinh luận chính thức nói rõ việc vãng sinh Tịnh độ, như kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, kinh Di đà, luận Vãng sinh v.v... làm chính y; và lấy các kinh luận

chỉ nói phụ qua về việc vãng sinh Tịnh độ, như kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa, luận Đại thừa khởi tín, luận Bảo tính, luận Thập trụ tì bà sa, luận Nhiếp đại thừa v.v... làm bàng y. Nhưng tông Thiên thai và Hoa nghiêm thì lấy các kinh Pháp hoa và Hoa nghiêm làm chỗ sở y, chứ không phân biệt la bàng hay chính. [X. Bát tông cương yếu; Thập tông lược kí]. (xt. Chính Y). BÁNG PHẬT I. Báng Phật. Chỉ các sự tích phỉ báng gây phương hại cho việc giáo hóa của đức Phật. Sự tích nổi bật nhất là liên quan đến Đề bà đạt đa. Đề bà đạt đa vốn là em con chú bác của Phật, sau xuất gia làm đệ tử Phật. Về cuối đời, định đè lấn Phật để tự thay thế Phật, đồng thời, phá hoại sự đoàn kết của các đệ tử Phật để lôi kéo họ về phe mình, nhưng ý đồ chưa đạt mà thân đã bị rơi xuống địa ngục. Còn có trường hợp Chiên già ma na, vì ghen ghét sự hóa đạo của đức Phật quá thịnh, bèn đến tinh xá Kì viên vu cáo Phật đã cùng nàng tư thông đến mang thai, do đó mà hiện thân Chiên già ma na phải chịu nghiệp báo. Lại có ngoại đạo ở thành Xá vệ, giết chết dâm nữ Tôn đà lợi, rồi rêu rao là do Phật giết để đạt mục đích phỉ báng Phật. (xt. Chiên Già Ma Na, Báng Tam Bảo Giới). II. Báng Phật. Chỉ chung sự dèm chê Phật pháp. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 51, 247 thượng), nói: “Sư bèn hỏi: Đại đức nói pháp gì để độ người? Đáp: “Giảng kinh Kim cương bát nhã” (...) Sư hỏi: “Kinh ấy do ai nói?” Vị tăng sẵng giọng đáp: “Thiền sư đùa giỡn nhau vậy, há không phải là Phật nói sao?” Sư đáp: “Nếu bảo Như lai có nói pháp, thì là báng Phật, người ấy không

hiểu nghĩa ta nói; nếu bảo kinh ấy chẳng phải Phật nói, thì là báng kinh, thỉnh đại đức nói xem”. Vị tăng không trả lời được”.

BÁNG PHẬT KINH

Có một quyển. Do Bồ đề lưu chi đời

BÀNG VỊ

B 377 Nguyên Ngụy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Cùng bản khác dịch với kinh Quyết định tổng trì do Trúc pháp hộ dịch. Nội dung tường thuật bồ tát Sư tử du hí cùng với mười vị đại Bồ tát, đã bảy năm tu phép Đà la ni, tuy hăng hái tu hành mà không thành tựu diệu quả, nhân đó, đối với Phật pháp sinh nghi hoặc, bèn bỏ giới hoàn tục, làm nhiều hành vi bỉ tiện. Khi ấy, vua A xà thế thiết đại thí hội, mười đại Bồ tát có mặt trong hội, bồ tát Vô úy hành liền thỉnh vấn đức Phật về việc mười đại Bồ tát ấy, đức Phật bèn nói rõ nhân duyên báng Phật của họ ở đời quá khứ, đồng thời, nói về sức tiêu diệt nghiệp ác của phép Đà la ni. BÁNG PHÁP XIỂN ĐỀ ..... Là một trong hai loại Xiển đề. Còn gọi là Đoạn thiện xiển đề. Chỉ người không thể thành Phật được, vì đã sinh khởi tà kiến sâu đậm, phỉ báng Đại thừa mà dứt hết tất cả căn lành. Xiển đề là gọi tắt của Nhất xiển đề (chỉ người không có tính thành Phật). [X. kinh Nhập lăng già Q.2]. (xt. Nhất Xiển Đề). BÁNG TAM BẢO GIỚI Là một trong mười giới trọng cấm của Hiển giáo.

Tức là giới cấm chỉ việc phỉ báng tam bảo Phật, Pháp, Tăng. Còn gọi là Hủy báng tam bảo giới, Trợ báng tam bảo giới, Báng loạn chính pháp giới, Phỉ báng giới, Báng Bồ tát pháp giới, Tà kiến tà thuyết giới. Theo thuyết của Thắng trang trong Phạm võng kinh bồ tát giới bản thuật kí quyển 2, thì người dèm chê Phật, tức chê

Phật chẳng phải là bậc nhất thiết trí, Phật cũng chẳng phải người thực, chê mười hai phần giáo và giáo pháp Tứ đế, bảo trong thế gian chẳng thật có A la hán và Bồ tát tăng. Lại theo Pháp tạng trong Phạm võng bồ tát giới bản sớ quyển 2, thì ý chế giới này có mười nghĩa nghiệp đạo nặng nhất. Bởi vì giới này là giới Báng loạn chính pháp nói trong Bồ tát giới bản do Đàm vô sấm dịch, trong kinh Bồ tát địa trì phẩm Phương tiện xứ giới và kinh Bồ tát thiện giới v.v..., tức là bác không có nhân quả, hủy báng Tam bảo, dèm chê Đại thừa, đều thuộc tội nặng. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.48; Lục độ tập kinh kinh Thích gia tất tội; kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi phẩm Thế tôn; kinh Phạm võng Q.hạ; luận Thành thật Q.2 phẩm Lập luận; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.hạ (Trí khải)]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới). BẠNG CÁP THIỀN Thiền trai hến.Tiếng dùng trong Thiền lâm. Con trai khi mở mồng mới thấy ruột, thí dụ Thiền đem chân diện mục trình bày với thầy mình. Vô môn quan Tắc 18 (Đại 48, 295 trung), nói: “Ông già Động sơn đã tham cứu được Bạng cáp Thiền”. BẢNG BÀI THỦ Là một trong bốn mươi tay của Thiên thủ Quan âm. Bảng bài, còn gọi là Bành bài....., Bành bàng, Bàng bài. Bàng, là nghĩa ngăn chống kẻ địch; bài, tức chỉ cái khiên, cái mộc, dùng để chống đỡ mũi tên, mũi giáo của địch. Nếu ai muốn tránh khỏi các thú dữ thì nên tu phép Bàng bài. [X. kinh Thiên quang nhãn quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ thiên nhãn Quan

thế âm bồ tát đại bi tâm đà là ni; Bổ đà lạc hải hội quĩ]. (xt. Thiên Thủ Quan Âm).
BẢNG TRẠNG BÀI THỊ
Là phương pháp thông báo cho đại
BẢNG TRẠNG BÀI THỊ
B 378 chúng biết các việc được làm trong Tùng lâm. Chẳng hạn như vị trú trì muốn mời vị Thủ tọa hoặc các vị tôn túc từ xa đến thăm trụ xứ để đãi trà, thì lập danh sách các vị, rồi sai thị giả đưa đến từng vị một để mời, gọi là Tri đơn (cái đơn báo cho biết). Còn vị trú trì, quản kho khi mời đại chúng uống trà, thì niêm yết lên tấm bảng để thông báo mời mọi người gọi là Thiếp bảng (dán trên bảng). Nếu vị Thủ tọa chiêu đãi đại chúng, thì dùng tờ trạng. Địa điểm đặt bảng trạng cũng khác nhau, trú trì thỉnh Thủ tọa thì bảng đặt ở mé bên đông trước nhà Tăng, quản kho thỉnh Thủ tọa thì bảng đặt ở mé tây, Thủ tọa chiêu đãi đại chúng thì tờ trạng dán ở khoảng dưới tấm bảng đặt trước nhà Tăng. Lại thông báo có tính cách hành chính trong Tùng lâm, thì dùng phương thức treo bảng để truyền đạt, gọi là Bài thị. Địa điểm treo bảng tùy từng việc mà khác nhau, như thông báo về việc kết hạ, tụng giới, bầu các chức sự, công bố tên các chức vụ hoặc nhân viên trong chùa thường niên, triệu tập toàn thể đại chúng v.v... thì đều treo ở trước nhà trai. Về việc thuyết pháp, cầu an, cầu mưa, thì bảng treo trước đại điện; việc mở khóa tu bảy ngày, kết thúc khóa tu bảy ngày, thì bảng treo trước nhà Thiền; việc lên khóa tụng, miễn làm lễ thì treo trước điện Vi đà phía trong. [X. Cao mân tự qui ước].

BÀNH THIÊU THĂNG (1740-1796) Nhà học giả, cư sĩ đời Thanh. Người Trường châu (Ngô huyện) tỉnh Giang tô. Tự là Doãn sơ, hiệu Xích mộc, hiệu nữa là

Nhị lâm cư sĩ. Pháp danh Tế thanh. Xuất thân từ gia đình sĩ tộc, đậu Tiến sĩ năm Càn long, nhưng không chịu làm quan. Thường đọc các sách tiên Nho, thông suốt lí học đời Tống, Minh, giỏi văn cổ. Sau tập thuật tu luyện của đạo sĩ, ba năm không thành, năm hai mươi chín tuổi, nhân đọc sách Phật bèn chuyển hướng mà tin Phật và tự đặt hiệu là Tri qui tử..... (kẻ biết quay về). Hàng ngày lấy việc lễ Phật tụng kinh làm chính, đọc Đại tạng kinh, thụ giới Bồ tát, ăn chay, tịnh hạnh. Lại theo học Định công (1712-1788), thụ giáo nghĩa Tịnh độ, đóng cửa gác Văn tinh tại Tô châu, chuyên tu Nhất hạnh tam muội. Ông rất ham làm việc bố thí, bình sinh dốc toàn lực vào công cuộc truyền bá Tịnh độ, soạn thuật rất nhiều. Luận Nhất thừa quyết nghi của ông chủ trương Phật Nho nhất trí; luận Hoa nghiêm niệm Phật tam muội, chủ trương Thiền, Tịnh dung hợp; Tịnh độ tam kinh tân luận phát huy giáo nghĩa Tịnh độ. Ngoài ra, còn có Cư sĩ truyện, Thiện nữ nhân truyện, Tịnh độ thánh hiền lục v.v... Gần đây, Tịnh độ tông hưng thịnh hơn các tông khác, thực ông đã đóng góp rất nhiều công lao. Ông mất vào tháng giêng niên hiệu Gia khánh năm đầu, thọ năm mươi bảy tuổi. [X. Cư sĩ truyện Q.56; Tịnh độ thánh hiền lục tục biên Q.2]. BAO NHĨ VĂN THƯ (THE BOWER MANUSCRIPT) Là bộ sách Phật được đào thấy đầu tiên ở Tây vực. Do Thượng úy người Anh là Bao nhĩ (Captain Bower, còn dịch là Bảo nhĩ) tìm thấy những mẩu bản sao bằng vỏ cây hoa, dọc theo dải Khố xa (Cưu tư) thuộc Tân cương Trung quốc. Văn thư này có xuất xứ từ di tích Sa mạc cổ thành, hình

gốc là lá bối, trên viết chữ Phạm thuộc cổ văn, nội dung bao gồm kinh Khổng tước vương chú, Dược pháp, Chú pháp, Chiêm bốc pháp, tất cả bảy loại. Bảo nhĩ mang văn thư đó về Gia nhĩ các đáp (Calcutta) thuộc Ấn độ, giao cho nhà học giả người Anh tên là Lỗ đạo phu hoắc nặc nhĩ (Rudolf Hoernle, 1841-1918), sau không bao lâu, Hoắc nặc nhĩ tuyên bố văn thư ấy là kinh BÀNH THIÊU THĂNG

B 379 điển Phật giáo, viết bằng tiếng Phạm cổ Ấn độ, khoảng thế kỉ thứ IV, thứ V, loại tiếng Phạm đã thất truyền từ lâu tại Ấn độ. Lời tuyên bố của ông gây chấn động quốc tế, các học giả Anh, Nga, Đức, Pháp, Thụy điển, Nhật bản rầm rộ đi Tây vực thám hiểm, bèn mở ra một phương hướng mới nghiên cứu về lịch sử Tây vực và lịch sử Phật giáo. Ngoài ra, cùng thời với Bao nhĩ, Vi bá (F. Weber), cũng tại Khố xa, đã phát hiện những bản vụn viết trên giấy và, qua sự khảo chứng, Hoắc nặc nhĩ xác định những bản vụn ấy là sách thuốc viết bằng tiếng Cưu tư, đời gọi là Vi bá văn thư (The Weber Manuscript). BÀO ẢNH ..... Bọt nước và bóng. Thí dụ các pháp thế gian hư giả không thực, cũng như bọt nước và bóng dáng. Bởi vì bọt nước hư ảo vô thường, gió thổi liền tan; bóng dáng gá mượn mà thành không có thực thể. Cho nên kinh điển Phật hay dùng làm thí dụ, để hiển bày các sự vật trong thế gian là giả dối không thật. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung) nói: “Hết thảy pháp hữu vi, như chiêm bao, như trò dối, như bọt nước, như bóng dáng, như sương móc và như chớp nháy, nên quán xét như thế”. BÀO HƯU LA LAN Phạm:Prabhùta-ratna. Dịch ý là Đại bảo Phật, Bảo thắng Phật, Đa bảo Phật. Là một trong năm đức Như lai, tức chỉ đức Phật ở thế giới Bảo tịnh phương đông. (xt. Đa Bảo

Phật). BÀO THƯỜNG

..... Còn gọi là Thường bào phục, Bào phục. Y phục của Phật giáo Nhật bản. Ao dài và quần, thông thường may bằng lụa. Bào, vốn chỉ cho Kì chi (một mảnh vải hình vuông, dài, đắp trên vai trái để che bắp tay trái, còn một đầu thì xủ xuống che nách bên phải) và áo che vai, sau hợp làm một và có thêm tay mà thành áo dài. Thường, tiếng Phạm lànivàsana, dịch âm là Niết bàn tăng, tức là quần. [X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.thượng]. BÁO ÂN I. Báo ân. Ý là đền trả ân đức. Là một trong ba ruộng phúc. Tức báo đền ơn đức cha mẹ, sư trưởng, tam bảo và quốc vương. Ơn có nhiều thứ khác nhau, trong nhiều kinh điển có nói đến, như kinh Hiếu tử, kinh Phụ mẫu trọng ân, chuyên nói về ơn cha mẹ. Trong kinh Phật thăng đao lợi thiên vị mẫu thuyết pháp, tức ghi chép việc đức Phật vì nhớ ơn mẫu hậu Ma ha ma da mà lên cung trời Đao lợi nói pháp cho mẫu hậu nghe; kinh Chính pháp niệm xứ quyển 61 nêu lên bốn ơn là ơn mẹ, ơn cha, ơn Như lai, ơn thầy dạy; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 phẩm Báo ân, nêu lên bốn ơn là ơn cha mẹ, ơn chúng sinh, ơn quốc vương và ơn Tam bảo. Trí giác thiền sư tự hành lục thì nêu bốn ơn là ơn thầy dạy bảo, cha mẹ nuôi nấng, quốc vương giữ gìn và thí chủ cung cấp. Về việc làm để trả ơn thì như kinh Hiếu tử nói, kính khuyên cha mẹ bỏ ác làm lành, qui y Tam bảo, giữ gìn năm giới để còn sống thì được yên vui, sau khi chết được sinh cõi trời, đó là việc làm báo ân; nếu chỉ làm cho miệng, bụng, tai, mắt của cha mẹ được thỏa

mãn thì dù có hai vai cõng cha mẹ đi chu du bốn biển cũng không phải là hạnh của người con hiếu. Trong các kinh phần nhiều lấy việc giáo hóa lợi tha làm hạnh báo ân, bố thí, cúng dường, tụng kinh, dựng tháp, tạo tượng cũng là hạnh báo ân. Lại thường mở các pháp hội để báo ân, như Sắc tu BÁO ÂN

B 380 bách trượng thanh qui quyển thượng Báo ân chương nêu hai hội Quốc kị và Kì đảo. Báo bản chương nêu các hội Phật giáng đản, Phật thành đạo niết bàn, Đế sư niết bàn (tức Đế sư Bát tư .ba đời Nguyên) v.v... đều là các pháp hội được mở để báo ân Phật tổ, quốc vương. Tại Nhật bản, Tịnh độ chân tông cho việc xưng danh niệm Phật là hạnh báo ân tổng quát. Ngoài ra, các tông phái, hàng năm đến ngày kị Tổ sư, làm các Phật sự gọi là Báo ân giảng. [X. kinh Tạp a hàm Q.47; kinh Tăng nhất a hàm Q.11; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.6; kinh Đại bảo tích Q.87 Đại thần biến hội; kinh Phụ mẫu ân nan báo; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.1, Q.2, Q.7; luận Đại trí độ Q.49; luận Đại tì bà sa Q.66; Pháp uyển châu lâm Q.50 Báo ân thiên]. II. Báo ân(1058-1111). Vị tăng thuộc tông Tào động đời Bắc Tống. Người huyện Lê dương tỉnh An huy, họ Lưu. Đã từng làm quan, sau hâm mộ pháp xuất thế mà xuất gia, tham vấn Thiền sư Nghĩa thanh ở núi Đầu tử thuộc Thư châu, ngộ được tâm yếu. Mở pháp tràng ở chùa Thiếu lâm, Tây kinh (Lạc dương Hà nam), sau dời về Thiền viện Sùng ninh bảo thọ núi Đại hồng (Hồ bắc), đổi Luật viện thánh Thiền viện, làm trú trì đời thứ nhất, phát dương tông phong Tào động. Kết giao thân mật với Vô tận cư sĩ Trương thương anh. Niên hiệu Chánh hòa năm đầu đời Huy tôn thị tịch, thọ năm mươi tư tuổi, tuổi hạ ba mươi hai. Cứ theo truyền thì sư có các trứ tác: Tào động tông phái lục, Thụ Bồ đề tâm giới văn, Lạc phát

thụ giới nghi văn, nhưng nay đều đã mất. [X. Liên đăng hội yếu Q.28; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Tục truyền đăng lục Q.10]. BÁO ÂN TỰ I. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm về góc phía bắc Ngô huyện tỉnh Giang tô. Thông thường gọi là Bắc tự, trong chùa có tượng Phật nằm, nên còn gọi là Ngọa Phật tự. Cứ theo Đại thanh nhất thống chí quyển 55 chép, thì chùa Báo ân ở góc phía bắc Phủ thành, vốn là chùa Thông nguyên đời Ngô thời Tam quốc, đời Đường đổi là chùa Khai nguyên, Ngô việt là chùa Báo ân, cũng có khi gọi Bắc tự. Lại cứ theo Ngô địa kí, Ngô quận đồ kinh tục kí chép, thì chùa Thông nguyên là do mẹ Tôn quyền hóa nhà làm chùa; khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, nhà vua ban chiếu chỉ làm chùa Khai nguyên, bèn đổi tên là chùa Khai nguyên. Năm Đồng quang thứ 3 (925) đời Hậu đường, Ngô việt vương Tiền lưu xây lại chùa mới, đồng thời, di tấm biển hiệu "Báo ân tự" (do Chi độn đời Đông Tấn sáng lập) trên núi Chi hình về đây, cho nên mới gọi là chùa Báo ân. Các kiến trúc trong chùa rất là hoa mĩ tráng lệ, đứng đầu các chùa ở vùng đông nam. Khoảng năm Sùng ninh (1102-1106) đời Bắc Tống, lại thêm hiệu là "Vạn tuế" khi sư Phật nhật Khế tung trụ trì chùa này, khai giảng

Hoa nghiêm kinh sớ, được sắc phong là
"Hiền thủ giáo tự". Về sau, trải qua các cuộc binh lửa và trùng tu, đến năm
Quang tự 33 (1907) đời Thanh, pháp sư
Chiêu tam về trụ trì chùa này và đã sửa sang lại rất nhiều.
Tháp Bắc tự gồm mười một cấp, bị nạn binh lửa thời Nam tống hủy hoại, về sau
Đại Tháp chùa Báo Ân ở huyện
Ngô Giang Tô
BÁO ÂN TỰ
B 381 được kiến thiết lại. Tháp Bắc tự hiện còn là tòa tháp lớn tám góc chín tầng, cao tám mươi mét, đường trực kính hơn bảy mét, tầng thứ nhất có lan can bao bọc chung quanh cho người ta cái cảm giác yên định. Bộ phận bên ngoài tháp làm bằng gỗ là được tu bổ, hoàn thành vào năm Quang tự 26, còn bộ phận bên trong bằng gạch thì được coi là do Đại viên kiến tạo vào đầu đời Nam tống. Tháp đại đồng bằng đá và bia Ngô vương ghi công vẽ tượng ở đàng sau tháp, đều được cho là do Trương sĩ thành kiến thiết khi trùng tu chùa Báo ân khoảng năm Chí chính (1341-1376) đời Nguyên. [X. Ngô huyện chí Q.36 Báo ân tự điều; Báo ân vạn tuế hiền thủ giáo tự bi (Nguyên đại diêm phục); Bắc tự trùng tu cửu cấp phù đồ kí (Vương thế trinh); Giang tô chi tháp (Giang tô tỉnh văn vật quản lí ủy viên hội biên); Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.4 (Thường bàn đại định, Quan dã trinh); Chi na đích Phật tháp (Thôn điền trị lang)]. II. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm bên ngoài cửa Tụ bảo, phía nam thành Kim lăng, huyện Giang ninh tỉnh Giang tô. Hiệu là Tụ bảo sơn. Nguyên tên là chùa Kiến sơ, do đại đế Ngô tôn quyền đời Tam quốc kiến thiết vào khoảng năm Xích ô (238-251), đồng thời, xây tháp A dục để thờ xá lợi Phật do sa môn Khang tăng hội tặng. Là tòa chùa tháp lâu dài nhất trong suốt dòng lịch sử Giang nam, tương truyền là một trong tám vạn bốn nghìn tháp của vua A dục. Về sau hoang phế, từng được kiến thiết

lại làm chùa Trường can, rồi đổi tên một lần nữa là chùa Thiên hỉ. Khoảng năm Chí nguyên (1264-1294) đổi là chùa Nguyên hưng thiên hỉ từ ân tinh trung. Năm Vĩnh lạc thứ 10 (1412), vua Thành tổ nhà Minh hạ lệnh xây lại, ban hiệu chùa "Đại báo ân tự". Qua các đời, có các sư Khang tăng hội, Trúc tuệ đạt, Trúc pháp khoáng, Minh triệt, Tăng hựu và Pháp nhãn Văn ích hộ trì, các pháp sư Huyền tắc, Pháp an cũng từng ở đây. [X. Kim lăng Phạm sái chí Q.31; Đại thanh nhất thống chí Q.32]. III. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm ở góc đông bắc Thọ huyện tỉnh An huy. Tương truyền do đại sư Huyền trang vâng mệnh vua xây dựng vào khoảng năm Trinh quán (627-649) đời vua Thái tông nhà Đường. Nguyên tên là Sùng giáo Thiền viện, Đông thiền viện, Đông thiền tự, đến đầu năm Hồng vũ nhà Minh mới đổi tên như hiện nay. Toàn diện chùa bao quát Sơn môn, Phật điện môn, Đại hùng bảo điện, Thiền đường, khách đường v.v... Trong đại điện thờ các tượng được tạo qua các triều đại, trong đó, tượng khắc bằng gỗ ở đời Đường điềm tĩnh trang nghiêm, tượng chạm bằng gỗ ở đời Tống ngồi nhìn xuống mặc niệm, tượng đồng đời Minh đúc rất điêu luyện, hồn hậu, tượng mười tám La hán đắp bằng đất trong thời Minh, Thanh, tư thái đều khác, tạo hình kì đặc, có thể nói là những tác phẩm nghệ thuật cực kì trân quí. IV. Báo ân tự. Vị trí chùa nằm ngoài cửa tây huyện Vĩnh phong tỉnh Giang tây. Do quan Trung thư thị lang là Từ an chính hóa nhà của mình để làm chùa vào khoảng năm Thiên bảo (742-557) đời Đường, vì tên đất là trấn Báo ân nên chùa cũng gọi là

chùa Báo ân. Đời Nguyên bỏ, đến năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, hậu duệ họ Từ mới xây tháp bên phía hữu của chùa, khoảng những năm Hoàng trị, Vạn lịch đã hai lần được sửa lại. Cây tháp hiện nay là một kiến trúc chín tầng bốn mặt, mỗi tầng cao khoảng ba mét; có sáu góc, hai cửa, đi theo thềm đá vòng quanh, có thể đi thẳng tới tầng năm đến tầng bảy. Mặt bằng tháp hình vuông, tầng trên hết thì hình cột tròn; từ tầng thứ bảy trở xuống, mặt chính mỗi tầng đều đặt một cỗ khám, trong khám có thờ tượng Phật. BÁO ÂN TỰ

B 382 BÁO ĐỘ Có nghĩa là cõi nước báo đền nghiệp nhân. Tức là cái đất nước y báo do tự nghiệp của chúng sinh cảm được, và cõi Phật trong sạch do nguyện hành của Bồ tát lúc còn ở nhân vị tu hành mà cảm được. I. Báo độ. Đất nước do tự nghiệp chúng sinh chiêu cảm. Còn gọi là Quả báo độ. Cứ theo kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng phẩm Giáo hóa, kinh Bồ tát anh lạc quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán chép, thì cõi Phật ở là Tịnh độ, ngoài ra, các cõi do Tam hiền, Thập thánh cho đến hết thảy chúng sinh ở thì đều do hoặc nghiệp chiêu cảm, cho nên gọi chung là Quả báo độ. Lại cứ theo thuyết trong Tịnh danh huyền luận quyển 8 của Cát tạng, Đại thừa huyền luận quyển 5, thì cõi Quả báo có năm loại khác nhau là: Tịnh độ, Bất tịnh độ, Bất tịnh tịnh độ, Tịnh bất tịnh độ và Tạp độ, Phật vì đã sạch hết hoặc nghiệp cả trong lẫn ngoài ba cõi, nên không có đất nước, nhưng Phật vào đất nước quả báo của chúng sinh để hóa độ, cho nên gọi là ứng độ. Lại vì báo độ năm loại, nên ứng độ cũng theo đó mà có năm loại, cộng thành mười độ. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 19, Tuệ viễn nêu lên ba loại Tịnh độ là Sự tịnh, Tướng tịnh và Chân tịnh, trong Duy ma kinh lược sớ quyển 1, Trí khải nêu bốn loại là Phàm Thánh đồng cư độ, Phương tiện hữu dư độ, Thực báo vô chướng ngại độ và Thường tịch quang tịnh độ, trong Đại thừa huyền

luận quyển 5, Cát

tạng kể bốn loại là Phàm Thánh đồng cư độ, Đại tiểu đồng trụ độ, Độc Bồ tát sở trụ độ và Chư Phật độc cư độ, trong hai quyển Vô lượng thọ kinh tông yếu, Nguyên hiểu, vị tăng người Tân la, nêu lên bốn loại là Nhân quả tương đối, Nhất hướng bất nhất hướng tương đối, Thuần tạp tương đối và Chính định phi chính định tương đối, đây là dựa vào đất nước người ta ở đối với Tịnh độ mà phân loại. Trong đây, ba cõi trước của Trí khải và Cát tạng, ba cõi sau của Nguyên hiểu, hai cõi trước của Tuệ viễn và Chân độ lìa vọng trong Chân tịnh độ, tương đương với Quả báo độ; Thuần tịnh chân độ trong Chân tịnh độ của Tuệ viễn, cõi thứ tư của Trí khải và Cát tạng, cõi đầu của Tuệ viễn, cõi thứ tư của Trí khải và Cát tạng, cõi đầu của Nguyên hiểu, thì là Chân tịnh độ của một mình Phật ở. [X. Quán vô lượng thọ kinh sớ (Trí khải); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng); Pháp hoa nghĩa sớ Q.10; Duy ma kinh sớ Am la kí Q.7, Q.8]. II. Báo độ. Là cõi trong đó Báo thân Phật ở. Còn gọi là Thực báo độ, Chân thực báo độ. Đồng nghĩa với "Thụ dụng độ". Tức là cõi Tịnh độ được thành tựu để báo đáp lại các hành nguyện của đức Phật khi tu hành nhân vị ở quá khứ. Cho nên, Báo độ của Phật là do các hành nghiệp vô lậu ở nhân vị un đúc mà hiển phát ra cái cõi nước vô lượng trang nghiêm thanh tịnh; cõi này nhiếp trong Đệ nhất nghĩa đế, không thể bị các kiếp hỏa thiêu đốt hết được. Như cõi Tịnh độ cực lạc là Báo độ được thành tựu bởi bốn mươi tám nguyện của tỉ khưu Pháp tạng (tên đức Phật A di đà lúc còn ở nhân vị) vậy.

Phật địa kinh luận quyển 1 nói Báo thân Phật có hai loại là Tự thụ dụng thân và Tha thụ dụng thân, do đó, cõi nước mà Ngài ở cũng chia làm Tự thụ dụng thân độ và Tha thụ dụng thân độ. Trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 10, Cát tạng bảo Ứng thân (tức báo thân) có Nội ứng thân và Ngoại ứng thân, độ cũng có Nội ứng thân độ, Ngoại ứng thân độ. Hai cõi Nội ứng, Ngoại ứng ở đây tương đương với Tự thụ dụng độ, Tha thụ dụng độ nói trong Phật địa kinh luận; BÁO ĐỘ

B 383 trong đó Nội ứng tự thụ dụng thân độ là thường còn, không bị hủy hoại, còn Ngoại ứng tha thụ dụng thân độ thì không thường còn, cuối cùng sẽ bị hủy diệt. Trong luận Tịnh độ quyển thượng, Ca tài cũng nêu hai loại Báo độ là thực báo độ và sự dụng độ, loại trước, người và đất nước là đồng thể, chỉ có Phật thấy được, loại sau người và đất nước khác thể, các Bồ tát từ sơ địa trở lên tùy phần mà được thấy, tùy theo giai vị mà cái thấy có thô, có diệu khác nhau. Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 1 thập chủng tịnh độ chương của Trí nghiễm và Pháp uyển nghĩa lâm quyển 15, Du tâm an lạc đạo v.v... đều kể hai loại Báo độ là thực báo độ và sự dụng độ. Nhưng, trong ba loại Tịnh độ do Tuệ viễn lập thành là Sự tịnh, Tướng tịnh và Chân tịnh, thì Chân tịnh độ lại được khu biệt làm hai thứ là cõi Chân lìa vọng do Bồ tát cảm được, và cõi Chân thuần tịnh do Phật chứng đắc; rồi cõi Chân thuần tịnh lại được chia làm ba cõi là Pháp tính, Thực báo và Viên ứng. Trong Duy ma kinh lược sớ quyển 1, thì Trí khải cho rằng ngoài cõi Thực báo do Bồ tát cảm ra, không có riêng cõi Tịnh độ của báo Phật, tức là trong bốn cõi được thành lập, thì lấy cõi Phàm Thánh đồng cư và cõi Phương tiện hữu dư làm cõi Ứng thân Phật cư trụ, cõi Thực báo vô chướng ngại làm cõi Báo thân Phật cư trụ (tức chỗ ở của các Bồ tát đã đoạn hết vô minh), còn cõi Thường tịch quang

thì là cõi Pháp thân cư trụ (tức là cõi cư trụ của chư Phật Như lai). Lại trong Tịnh danh huyền luận quyển

8, Cát tạng cũng chủ trương thuyết ứng độ tức là báo độ. [X. Kim cương tiên luận Q.5; luận Thành duy thức Q.10; Đại thừa huyền luận Q.5; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.19; Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần trên; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên; Nhân vương kinh sớ Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối, luận Thích tịnh độ quần nghi Q.1; Duy ma kinh sớ Am la kí Q.7]. (xt. Tứ Độ, Thụ Dụng Độ). BÁO OAN HÀNH Là một trong bốn hành quán của tổ Bồ đề đạt ma. "Oan", chỉ tội nghiệp oan trái ở các kiếp trước. Người tu hành, trong khi tu đạo, nếu gặp nghịch cảnh khổ nạn, thì tự nghĩ đó là quả báo của ác nghiệp mà mình đã phạm ở kiếp trước, nay tuy không phạm, nhưng đều là quả ác nghiệp của kiếp trước đã chín, thì cam tâm nhận chịu, không phàn nàn, không kêu oan. Khi tâm ấy sinh khởi thì tương ứng với lí, thể nhận oan mà tiến tu đạo nghiệp, vì thế gọi là Báo oan hành. [X. luận Nhị nhập tứ hành]. (xt. Tứ Hành). BÁO QUỐC TỰ I. Báo quốc tự. Vị trí chùa nằm trong cửa Quảng an ở Bắc bình. Sáng lập vào đời Liêu, đến đầu đời Minh thì đổ nát. Năm Thành hóa thứ 2 (1466) đời Hiến tôn, em Chu thái hậu là Cát tường xuất gia ở đây, nên mới sửa lại chùa cũ và đổi tên là chùa Từ nhân; năm Càn long 19 (1754) đời Thanh lại trùng tu, đổi gọi là chùa Đại báo quốc từ nhân. Mé tây chùa có đền Cố xử sĩ, do Hà thiệu cơ và Trương mục góp công của dựng lên vào năm Đạo quang 23 (1843)

để kỉ niệm nhà tư tưởng Cố viêm vũ. II. Báo ân tự. Vị trí chùa năm tại chân núi Nga mi thuộc tỉnh Tứ xuyên, là cửa của núi Nga mi. Là chùa thuộc Thiền tông, được xây dựng vào khoảng niên hiệu Vạn lịch đời Thần tôn nhà Minh. Nguyên tên là Hội tôn đường, còn gọi là Hội tôn phường. Được trùng tu vào thời Khang hi nhà Thanh và đổi tên gọi như hiện nay. Trên tấm biển BÁO QUỐC TỰ

B 384 ngoài cổng chùa có ba chữ "Báo quốc tự" do chính tay Khang hi viết. Các điện đường chủ yếu trong chùa gồm có Di lặc điện, Đại hùng bảo điện, Thất Phật điện, Tàng kinh lâu v.v... từ trước vào sau, cấp bậc cứ cao lên dần. Kiến trúc rất là to lớn, tượng Phật trong các điện đều thếp vàng, rực rỡ chóa mắt. Và tại đây còn tàng trữ pho tượng Phật bằng sứ tráng men từ năm Vĩnh lạc 13 (1415) đời Minh, cao bốn mét hai mươi phân tây. Trước điện Thất Phật có tòa tháp đúc bằng đồng cao bảy mét, nguyên là tháp Phật của chùa Thánh tích đã bị bỏ ở đời Minh, trên tháp đúc hơn bốn nghìn bảy trăm tượng Phật và toàn bộ văn bản kinh Hoa nghiêm, là một kiệt tác rèn đúc tinh xảo. BÁO SINH Còn gọi là Sinh đắc, Quả báo. Có nghĩa là quả báo không do tu tập mà được, tức chỉ quả báo tự nhiên sinh. Khi các Bồ tát từ bát địa trở lên chịu thân biến dịch, thì tự nhiên được định đồng thời phát sinh, gọi là Báo sinh tam muội. BÁO SINH TAM MUỘI

Là tam muội mà pháp thân Bồ tát từ địa thứ tám trở lên có được. Đồng nghĩa với "Báo định". Tức quả báo của địa thứ tám tự nhiên mà sinh, cho nên gọi là Báo sinh tam muội. Sau khi vào tam muội này, tâm tự nhiên trở thành vô công dụng, có khả năng nhậm vận vô tác mà thị hiện các loại thân để tế độ chúng sinh hoặc cúng dường Phật. Bồ tát địa thứ tám, ngoài việc được báo sinh tam muội ra, cũng còn trụ nơi Như huyễn

tam muội. Luận Đại trí độ quyển 50 (Đại 25, 418 trung), nói: "Được báo sinh tam muội, như người thấy màu sắc, không dùng đến tâm lực. Trụ trong tam muội này độ chúng sinh thì an ẩn hơn ở trong Như huyễn tam muội, tự nhiên mà thành việc, không cần dùng sức vất vả. Cũng như cầu của cải, có người vất vả mới được, có người tự nhiên mà được". Như thế thì biết sự sai khác giữa Như huyễn tam muội và Báo sinh tam muội là ở chỗ có dùng tâm lực hay không, nhưng sự thuyết pháp độ sinh, cúng dường thì như nhau không khác. Lại theo Vãng sinh luận chú quyển hạ, thì Bồ tát bát địa trở lên, nhờ báo sinh tam muội mà chứng được pháp thân bình đẳng. Tức nhờ thần lực của báo sinh tam muội, có thể trong một lúc một niệm biến khắp mười phương thế giới, thị hiện các loại giáo hóa, thường làm nhiều Phật sự, mà tuyệt không có tưởng đi lại, cúng dường, độ thoát. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.6, luận Vãng sinh; Thập địa kinh luận Q.9]. BÁO TẠ Thông thường chỉ ý cảm tạ báo đáp ơn Phật, ơn sư trưởng. Ngoài ra, như tạ lễ cúng dường chư tăng, hoặc khi đi lễ các nơi thánh địa làm việc bố thí, cũng có thể gọi là báo

tạ. [X. Chính pháp nhãn tạng ca sa công đức chương (Đạo nguyên); Giáo hành tín chứng hóa độ quyển].

BÁO THÂN

I. Báo thân. Phạm: saôbhoga-kàya.

Tam quan chùa Báo Quốc ở núi Nga Mi

BÁO SINH

B 385 Chỉ thân quả báo của Phật. Còn gọi là Báo Phật, Báo thân Phật, Thụ pháp lạc Phật. Hoặc dịch là Thụ dụng thân, Thực thân, Ứng thân. Cũng gọi là Đệ nhị thân. Là một trong ba thân, một trong bốn thân. Tức là quả báo đền trả vô lượng hành nguyện ở nhân vị , là thân Phật tròn đầy muôn đức. Cũng tức là quả thân của Bồ tát lúc mới phát tâm tu tập cho đến khi tu hành đầy đủ mười địa đền đáp những hành nguyện ấy, cho nên gọi là Báo thân. Như Phật A di đà, Dược sư Như lai, Phật Lô xá na v.v... đều là báo thân Phật. Luận Đại thừa khởi tín lấy nghĩa đền nhân cảm quả để giải thích báo thân, nói báo thân là sắc thân mà các Bồ tát ngôi Tam hiền, Thập địa tùy phận được thấy không đều nhau. Báo thân lấy đại trí (thánh trí vô phân biệt), đại định (vô tác ý), đại bi (có thể nhổ hết các gốc khổ cho chúng sinh) làm thể, có đủ vô lượng sắc tướng và vô lượng công đức mười lực, bốn vô úy. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 9 nói, thì Phật có hai thân là thân pháp tính và thân do cha mẹ sinh, thân pháp tính tràn khắp mười phương hư không, tướng tốt đẹp đẽ, có vô lượng ánh sáng và vô lượng âm thanh. Cũng luận trên quyển 30 nêu lên thân Phật có hai thứ là chân thân và hóa thân, chân thân tràn đầy hư không, tiếng nói pháp cũng vang khắp mười phương vô lượng thế giới, nhưng chỉ có các Bồ tát Thập trụ có thể dùng trí lực phương tiện bất khả tư nghị nghe được mà thôi. Quyển 33 thì nêu lên hai thứ là pháp tính sinh thân và Tùy thế gian thân, Pháp

tính sinh thân thường có vô lượng vô số a tăng kì Bồ tát nhất sinh bổ xứ theo hầu. Tất cả loại thân vừa kể đều chỉ thân thực báo của đức Phật. Các nhà Thiên thai, đối với phần nội chứng, ngoại dụng của Báo thân, về nghĩa thụ dụng, đem chia báo thân thành Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân; rồi theo báo thân và cõi nước báo thân ở mà chia

thành cõi báo thân thực và cõi báo thân ảnh hiện. Cõi chân báo thân là vì các Bồ tát địa thượng mà hiện để làm cõi báo thân chứng đạo (thực lí chư Phật đã chứng); đối lại với cõi này, cõi báo thân ảnh hiện là đặc biệt vì những người Địa tiền mà hiện để làm cõi báo thân dạy đạo (đạo phương tiện chỉ dạy). Thân thụ dụng trong ba thân do các nhà Pháp tướng duy thức chủ trương tức đồng nghĩa với thân này. Lại cứ theo luận Nhiếp đại thừa quyển hạ (bản dịch đời Lương), Nhiếp đại thừa luận thích quyển 13 (bản dịch đời Lương), thì Tịnh độ của chư Phật và Bồ tát nghe pháp Đại thừa hoặc vì người khác nói pháp mà thụ hưởng pháp lạc, đều lấy Báo thân Phật làm nhân, đều do Báo thân thành tựu. Kinh Đại thừa đồng tính quyển thượng, đối lại với sự thành Phật ở uế độ là Hóa thân, bảo thành Phật ở Tịnh độ là Báo thân, tức hàm ý là Tịnh độ của chư Phật là lấy báo thân làm nhân mà hiển hiện. Bởi vì Nhiếp đại thừa luận quyển hạ (bản Lương dịch) liệt kê thân Thụ dụng và thân Tự tính có sáu thứ khác nhau, thân biến hóa và thân Tự tính có tám thứ bất đồng. Cũng sách trên, luận thích trong quyển 13 đến quyển 15, thuyết minh hai thân Thụ dụng, Biến hóa đều lấy thân Tự tính làm nơi nương tựa. Pháp thân là

phương tiện tự lợi, thụ dụng thân và biến hóa thân là phương tiện lợi tha, có nghĩa là Báo thân chỉ là thân lợi người lợi vật, vì các Bồ tát địa thượng mà hiển hiện, còn Pháp hoa kinh luận thì nói Báo Phật (thân tốt đẹp trang nghiêm do tu hành tròn đầy mười địa được báo đền) và Pháp thân đều là thân tự lợi. Về điểm này, cứ theo ý của Cát tạng trong Pháp hoa huyền luận quyển 9, trong Pháp hoa kinh luận, lấy Phật tính làm Pháp thân, cái mà Phật tính hiển hiện là Báo thân, thân hóa độ chúng sinh là Hóa thân, là y vào nghĩa mở Bản hợp Tích. BÁO THÂN

B 386 Trong luận Nhiếp đại thừa hợp Phật tính và cái mà Phật tính hiển hiện làm Pháp thân, hóa Bồ tát là Báo thân, hóa Nhị thừa là Hóa thân, là y vào nghĩa mở Tích hiển Bản. Phật địa kinh luận quyển 7 chia thân Thụ dụng làm hai thân là Tự thụ dụng và Tha thụ dụng, lấy thân Tự thụ dụng làm thực thân của phần tự lợi, thân Tha thụ dụng là Hóa thân vì các Bồ tát Địa thượng mà hiển hiện để nêu tỏ hai phương diện của Báo thân. [X. kinh Hợp bộ kim quang minh Q.1 phẩm Tam thân phân biệt; kinh Vô thượng y Q.thượng; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; luận Phật tính Q.4 phẩm Vô biến dị; luận Cứu kính nhất thừa bảo tính Q.4 phẩm Chuyển thanh tịnh thành bồ đề, phẩm Như lai công đức; Kim cương Bát nhã ba la mật kinh luận Q.thượng. Thập địa kinh luận Q.3; Kim cương tiên luận Q.5. Q.8, Q.9, Đại thừa nghĩa chương Q.19, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu]. (xt. Tam Thân, Phật Thân, Thụ Dụng Thân, Tượng Trưng Chủ Nghĩa). II. Báo thân. Chỉ cái thân của chúng sinh vì nghiệp phải chịu báo sinh trong sáu ngả trời, người, a tu la, địa ngục, súc sinh, và ngã quỉ. BÁO THÂN NGŨ CHỦNG TƯỚNG Chỉ Báo thân có năm tướng là Thuyết pháp, Khả kiến, Chư nghiệp bất hưu tức, Hưu tức ẩn một, Thị hiện bất thực thể. 1. Tướng thuyết pháp, nghĩa là Báo thân vì chúng sinh mà nói pháp. 2. Tướng khả kiến, nghĩa là tướng tốt đẹp của Báo thân mà người khác có thể

thấy được. 3. Tướng chư nghiệp bất hưu tức, nghĩa là những hành nghiệp Báo thân hóa độ lợi vật không diệt mất. 4. Tướng hưu tức ẩn một, nghĩa là tướng Báo thân tùy cơ cảm

mà thị hiện nhập diệt. 5. Tướng thị hiện bất thực thể, tức như thân ứng hóa thị hiện cái thể chẳng thực của Báo thân. [X. Luận Bảo tính Q.4] BÁO ỨNG Chỉ việc hễ có làm tất có báo, có cảm tất có ứng, cho nên cái nhận được ở hiện tại, dù họa hay phúc, đều là báo ứng cả. Như làm các nghiệp thiện phóng sinh, bố thí, phạm hạnh v.v... Tức do gieo nhân lành mà cảm quả lành, trái lại, làm các nghiệp ác như giết hại, trộm cướp, gian dâm v.v... tức do gieo nhân ác mà chiêu cảm báo ác. BẠO LƯU ..... Phạm,Pàli: Ogha. Còn gọi là Bộc lưu. I. Bạo lưu. Là tên gọi khác của phiền não. Dịch cũ là Bạo hà. Khi nước lớn dâng lên dữ dội, có thể cuốn trôi cả người, súc vật và nhà cửa, phiền não cũng thế, có thể cuốn mất những đức tốt, phẩm hạnh tốt của người ta, cho nên gọi là Bạo lưu (dòng nước chảy xiết). Trong các kinh, khi dùng bạo lưu để thí dụ phiền não, thì thông thường chia làm bốn loại là dục bạo lưu, hữu bạo lưu, kiến bạo lưu và vô minh bạo lưu. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Tăng nhất a hàm Q.23; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.27]. (xt. Tứ Bạo Lưu, Phiền Não). II. Bạo lưu. Theo Duy thức nói, thì trong khoảng luân hồi vô tận, thức A lại da vẫn nối tiếp không dứt, cũng như dòng

nước chảy xiết. [X. Duy thức tam thập tụng;
luận Thành duy thức Q.2].
BẢO
..
I. Bảo. Trong Phật giáo, chữ “Bảo” thường được dùng để diễn tả sự cao cả tôn quí của chư Phật Bồ tát và pháp, như tôn
BÁO THÂN NGŨ CHỦNG TƯỚNG
B 387 xưng đức Phật tối cao vô thượng là “Bảo vương” (vua báu), gọi pháp tướng đẹp đẽ của chư Phật Bồ tát là “Bảo tướng”, gọi Phật tính chân như thanh tịnh là “Bảo tính”, gọi Phật, Pháp, Tăng trong Phật giáo là “Tam Bảo”, gọi đất nước trong sạch của chư Phật là “Bảo độ”, “Bảo địa” v.v... đều là lệ thường. II. Bảo. Trong các kinh luận phần nhiều có chép việc chư Phật Bồ tát và đất nước của các Ngài dùng các thứ anh lạc, vật báu để trang sức, trong đó, tiếng “thất bảo” được thấy khắp trong các kinh luận. Thất bảo chỉ bảy thứ bảo vật trân quí trong thế gian là vàng, bạc, lưu li, pha lê, xà cừ, xích châu và mã não, trong các kinh luận tuy gọi có khác nhau đôi chút, nhưng phần nhiều đều lấy bảy thứ vừa kể ở trên làm chính, nay lược thuật như sau: 1. Vàng (Phạm: Suvarịa), dịch âm là Tố phạ lí nô, Tô phạt thích na, Tu bạt nô, Tô phạt duy. Dịch ý là diệu sắc, hảo sắc. Còn gọi là hoàng kim (vàng ròng), tử kim (vàng đỏ tía). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì vàng từ cát đá núi và đồng đỏ mà ra, vì thế vàng cát cũng gọi là vàng thóc. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3, dẫn dụng sự giải thích của Chân đế, nêu lên bốn nghĩa của vàng, đó là: a. Màu sắc không biến đổi. b. Thể không nhiễm bẩn. c. Chuyển dùng làm các vật không ngại. d. Làm cho người ta giàu có Đồng thời, đem bốn nghĩa này để thí dụ với bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh của pháp thân chư Phật. Lại thông thường gọi

tướng tốt đẹp trang nghiêm của thân Phật là diệu sắc thân, kim sắc thân, gọi vàng ròng quí nhất là diêm phù đàn kim. 2. Bạc (Phạm:Rùpya), phiên âm là Rô tỉ dã, A lộ ba, Nhạ đa. Còn gọi là bạc trắng. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì bạc là do đốt đá mà

ra, bạc và vàng là hai thứ vật báu ai cũng biết, trong Phật giáo cũng thường được dùng để gọi thay tên chùa, như gọi Kim địa, Ngân địa v.v... (đất vàng, đất bạc). 3. Lưu li (Phạm:Vaiđùrya), phiên âm là Phệ lưu li da, Phệ nỗ li dã, Bệ trù lị dạ, Tì lưu li, Bệ đầu lê, Lưu li. Dịch ý là thanh sắc bảo (vật báu màu xanh), viễn sơn bảo (vật báu từ núi xa). Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 1 nói, thì lưu li là ngọc đá màu xanh, ánh sáng trong suốt, là vật thần do trời sinh chứ không phải do người ta mài dũa đá rồi rèn đúc mà thành. Tuy nhiên, chú thích trong Tiền hán thư tây vực truyện quyển 66 phần trên, dẫn dụng thuyết trong sách Ngụy lược, bảo rằng lưu li có hai loại là vật tự nhiên và vật nhân tạo. Vật tự nhiên ở nước Đại Tần, có mười loại là: đỏ, trắng, đen, vàng, xanh, xanh lá cây, vừa xanh vừa trắng, xanh biếc, đỏ lợt, đỏ tươi, màu sắc sáng bóng, các thứ ngọc không bì kịp, màu sắc thay đổi luôn, còn vật nhân tạo là do đốt lấy chất đá rồi đúc và pha thêm các loại thuốc mà thành, là vật giả tạo không thật. 4. Pha lê .(Phạm:Sphaỉika), dịch âm là Tát giả trí ca, Phả trí ca, Phả lê sắc, Phả chi ca, Pha li, Phả lê. Dịch ý là thủy ngọc, bạch châu, thủy tinh. Theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì pha lê là từ trong hang núi mà ra, là thứ ngọc báu do băng đá

hàng nghìn năm kết hóa. Nhưng, Huyền ứng âm nghĩa quyển 6, thì bảo nó là một loại đá, chứ không phải băng hàng nghìn năm kết tinh. Lại Tăng quảng bản thảo cương mục quyển 8, có nêu lên thuyết của Lí thời trân, cho rằng Pha lê nguyên là Phả lê, tên của một nước, đồng thời, bảo pha lê trong sáng lấp lánh như nước, cứng chắc như ngọc, cho nên gọi là thủy ngọc. 5. Xa cừ .(Phạm:Musàragalva), dịch âm là Mâu sa lạc yết bà, Mục sa la già la bà, Mâu hô bà yết lục bà, Ma sa la già lệ, Mâu sa la, Mô tát la, Mâu sa lạc. Dịch ý là BẢO

B 388 tử sắc bảo (vật báu màu đỏ tươi), cám sắc bảo (vật báu màu xanh biếc). Tên gọi của vật báu này bất nhất, như Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2 phần cuối. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8, dùng tên Mâu sa lạc yết bà phối với Xà cừ để gọi. Nhưng Huyền ứng âm nghĩa quyển 21, quyển 22, thì bảo vì màu nó trắng xám như óc của con ngựa, nên gọi là mã não. Lại theo Tăng quảng bản thảo cương mục quyển 46, nêu thuyết của Lí thời trân, bảo rằng Xà cừ là chỉ con ngao lớn, dài độ hai ba thước (Tàu), rộng độ một thước, dày độ hai ba tấc, vỏ ngoài có những vằn lớn và sâu, trong vỏ thì trắng toát như ngọc, vì thế bị người ta nhận lầm là một loại đá ngọc. Đời sau thì thường gọi các vật được chế bằng san hô trắng và vỏ ngao là Xà cừ; bởi vì san hô thông thường phần nhiều là màu đỏ, mà san hô trắng thì bị gọi là Xà cừ. Thường thì người ta hay lẫn lộn vật báu này với mã não và hổ phách. 6. Xích châu..... (Phạm: lohitamuktikà, ngọc đỏ), còn gọi là xích bảo, xích chân châu. Theo Phật địa kinh luận quyển 1 nói, thì ngọc này là do trùng đỏ mà ra, vì thế gọi là xích chân châu; hoặc thể của ngọc này là mầu đỏ, cho nên gọi xích chân châu. Lại theo luận Đại trí độ quyển 10 nói, thì ngọc này và san hô có khác, rất trân quí, vì loại chân châu thông thường phần nhiều màu tro, tro nhạt, còn xích chân châu thì màu hơi đỏ, nếu là chân châu thuần đỏ thì rất khó mà kiếm được. 7. Mã não . (Phạm:azmargabha),

phiên âm là A thấp ma yết lạp bà, A xá ma yết bà, A thấp phạ yết ba, Át thấp ma yết bà, A thâu ma kiệt bà. Dịch ý là Thạch tàng, Thai tàng, Chử tàng. Vật báu này cùng với cái

mà đời sau gọi là mã não có khác, là ngọc xanh biếc, sáng lóng lánh. Người ta thường lầm lẫn ngọc này với mã não (chỉ xà cừ), nhưng Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng bảo hai loại này khác nhau. Lại Huyền ứng âm nghĩa quyển 24, bảo mã não là ngọc màu đỏ, cũng sách ấy quyển 21, lại nói mã não hoặc chỉ hổ phách. Bảy vật báu thuật trên đây có xuất xứ từ kinh Trường a hàm quyển 18 phẩm Diêm phù đề châu, kinh Đại lâu thán quyển 1, kinh Khởi thế nhân bản quyển 1, kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, kinh A di đà, luận Đại trí độ quyển 10 v.v... trong đó, kinh A di đà nói nước Cực lạc được trang sức bằng bảy thứ báu, rồi do tông Tịnh độ lưu truyền rộng rãi, khiến ai ai cũng biết. Ngoài ra, kinh Khởi thế quyển 1 phẩm Diêm phù châu, kinh Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm quyển trung, đem xích châu trong bảy thứ báu kể trên đổi thành chân châu (Phạm:Mukti, mục ca để). Phật địa kinh luận quyển 1, bỏ pha lê ra mà thay bằng mai côi.....(một thứ ngọc đỏ: Phạm:Karketana, yết kê đát nặc ca, Huyền ứng âm nghĩa quyển 6 bảo thứ đá quí này là ngọc hỏa tề, sản ở núi Côn lôn khai minh). Kinh Đại bảo tích quyển 17 trừ xà cừ mà thêm nữ ngọc. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng trừ pha lê, xích châu, thêm san hô .(Phạm:Pravàđa, bát ra bà phúc la; hoặc vidruma), hổ phách ..... (còn gọi là giang châu. Bác vật chí bảo nó là nhựa cây tùng nằm dưới đất hàng nghìn

năm trở lên kết tinh mà thành). Kinh Hằng thủy thì trừ lưu li, xích châu, mã não, mà thêm san hô, minh nguyệt châu (Phạm: candra-maịi, chiên đà ma ni), ma ni châu (Phạm: maịi, còn gọi là du ma, mạt ni, là tên chung của ngọc). Lại Nhân đà la ni la (Phạm:indra nìla, còn gọi là nhân đà ni la, dịch ý là thiên chủ đại châu (ngọc thiên chủ màu xanh sẫm), cốt thanh .(màu xanh giống màu chim cắt), Đế thích thanh. Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ, cho ngọc này là quí nhất trong các ngọc màu xanh, cho nên gọi là chúa màu xanh). BẢO

B 389 Long mai.....cũng được coi là một trong bảy thứ báu. Trong Mật giáo, khi làm đàn tu pháp, thì đem năm thứ thuốc, năm thứ hương, năm loại hạt và năm thứ báu chôn xuống dưới nền đàn, hay khi quán đính, thì đem năm thứ báu bỏ vào năm cái bình trên đại đàn. Năm thứ báu ở đây là chỉ vàng, bạc, hổ phách, thủy tinh và lưu li trong bảy báu, tuy nhiên, tên gọi của năm thứ báu nói trong các kinh điển đều không giống nhau. Lại Chuyển luân thánh vương cũng có đủ bảy báu (tức bảy thứ báu của vua), nhưng bảy báu ở đây có khác với bảy báu được thuật ở trên, đó là: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, đàn bà báu, cư sĩ báu và chủ binh thần (tức tổng chỉ huy quân đội) báu. [X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Pháp hoa phẩm thụ kí; kinh Đại A di đà Q.thượng; kinh Bình đẳng giác Q.1; kinh Hải bát đức; Kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Nhất tự Phật đỉnh luân vương Q.4; Nhiếp đại thừa luận (bản dịch đời Đường) Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.4; Phiên phạm ngữ Q.10]. (xt. Ngũ Bảo, Chuyển Luân Vương). BẢO ẤN ..... I. Bảo ấn. Gọi các loại ấn khế (Phạm: mudrà) của chư Phật Bồ Tát. Hoặc chuyên gọi ấn khế lấy việc sinh của báu làm mục đích, song của báu ở đây không hẳn là chỉ của cải có hình tướng. Như ấn tam muội da của Bảo sinh Phật, của Kim cương bảo bồ tát đều là bảo ấn, phân biệt gọi là Bảo tam

muội da ấn, Tam muội da bảo ấn. Theo nghi quĩ hành pháp của Liên hoa bộ tâm quĩ thuộc Kim cương giới hệ, sau khi hành giả đã làm “bát khiển,.....”, thì phải kết ấn này và

tụng chú. Vì ấn này là ấn chung của Ngũ Phật quán đính, Tứ phật hệ man, Như lai giáp trụ ấn, bao nhiếp hết thẩy các ấn khác, cho nên, trong trường hợp khẩn cấp, có thể bỏ tất cả ấn khác mà chỉ cần kết một ấn này và tụng chân ngôn. [X. kinh Giáo vương (bản 2 quyển) Q.hạ; Liên hoa bộ tâm quĩ; Thắng sơ du già quĩ]. II. Bảo ấn. Là ấn có khắc chủng tử và chân ngôn của bản tôn. Tại Nhật bản, thông thường ở chính giữa bảo tháp, bảo châu có viết chủng tử của bản tôn, giản đơn thì trong bánh xe vẽ hình vuông hoặc hình tròn viết chữ "‥" hoặc (Zri, thất lị). Để trả lời người mời đi chiêm bái thánh tích, cũng đóng ấn này. BẢO ẤN TAM MUỘI ..... Phạm: Ratna mudrà-samàdhihê. Là một trong Bách bát tam muội (108 tam muội). Bảo ấn, chỉ ba pháp ấn. Tam muội quán thực tướng ba pháp ấn mà thể nhận được các pháp là vô ngã, các hành là vô thường, Niết Bàn là tịch lặng, thì gọi là Bảo Ấn tam muội. Cũng có thuyết nói Tam muội này tương ứng với Bát nhã ba la mật. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 399 thượng) nói: "Tam pháp ấn gọi là bảo ấn tam muội, hết thảy pháp vô ngã, hết thảy pháp tạo tác là vô thường, Niết bàn tịch diệt, đó là ba pháp ấn hết thảy trời người không thể phá hoại được. Vào tam muội này, có thể quán thực tướng các pháp trong ba pháp ấn, nên gọi là Bảo ấn. Lại nữa, Bát

nhã ba la mật là bảo, tương ứng với tam muội là ấn, cho nên gọi là bảo ấn". [X. kinh Đại bát nhã Q.41; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; kinh Đại phẩm bát nhã Q.5]. BẢO ẤN THỦ BỒ TÁT Bảo ấn thủ, Phạm:Ratna-mudrà-hasta, dịch âm là Ra đát nẵng mô nại la hạ tát đa. Là vị Bồ tát được đặt ở ngôi thứ hai bên trái bồ tát Địa tạng (chủ tôn) trong viện Địa BẢO ẤN THỦ BỒ TÁT

B 390 tạng trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Vị tôn này mật hiệu là Chấp trì kim cương, chủng tử là (phaô), là nghĩa đám bọt nước không cứng chắc, hình Tam muội da là bảo thượng ngũ cổ chử (chày báu năm chẽ). Hình tượng thân màu trắng, tay trái rủ xuống đặt trên đầu gối, cầm bông sen đứng thẳng, trên hoa có chày một chẽ, co cánh tay phải đặt ở trước ngực, ngửa bàn tay đỡ nguyệt luân, ngồi bán già trên tòa hoa sen đỏ [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên, phẩm Phổ thông chân ngôn tạng; Nhiếp đại nghi quĩ Q.2, Đại nhật kinh sớ Q.5] BẢO BA LA MẬT BỒ TÁT Bảo ba la mật, Phạm:Ratna-pàramità, dịch âm là La đát na ba la mật đa, dịch ý là bảo đáo bỉ ngạn; hoặc làRatna-vajrì, dịch âm là La đát na phạ nhật li, La đát na bạt chiết lệ. Là một trong ba mươi bảy vị tôn của Kim cương giới thuộc Mật giáo, một trong bốn Bồ tát Ba la mật. Là vị thứ hai trong bốn Bồ tát thân cận của Đại nhật Như lai. Được bày ở chính giữa nguyệt luân trong hội Thành thân của Kim cương giới

mạn đồ la, về phía nam Đại nhật Như lai. Hình tượng, ấn khế của vị tôn này trong các hội Kim cương giới mạn đồ la đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì toàn thân mầu vàng lợt, với hình Thiên nữ, mặc áo yết ma, khuỷu tay trái co lại cầm hoa sen, trên hoa có ngọc báu, bàn tay phải ngửa lên cầm kim luân, ngồi xếp bằng trên hoa sen, ấn khế dùng ấn Thí nguyện của Phật Bảo sinh, chủng tử là (tràhê). Vị tôn này đem tất cả công đức tích tụ được tung rải khắp hư không giới, soi rọi trí chân như mà có thể khiến chúng sinh chứng bồ đề. Cứ theo kinh Đại giáo vương quyển 2 chép, thì Bảo sinh Như lai vào tam muội Bảo ba la mật, vì cúng dường đức Tì lô giá na Như lai mà sinh ra bồ

tát Bảo ba la mật. Lại cứ theo Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa chép, thì bốn Bồ tát Ba la mật là mẹ nuôi dưỡng hết thảy hiền thánh. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. BẢO BÌNH ..... Bình báu. Phạm:Kalaza, dịch âm là Ca la xa, yết la xa; hoặcKuịđikà, dịch âm là

Quân trì. Còn gọi là Hiền bình, Đức bình, Như ý bình, Cát tường bình, Át già bình. Trong Mật giáo, chiếc bình đựng nước công đức, nước thơm, nước hoa, đặc biệt được gọi là bình Át già, còn các tên khác như Hiền bình, Đức bình v.v... đều là tên gọi chung về đức hiệu. Còn bảo bình được dùng vào khi làm lễ quán đính thì gọi là Quán đính bình. Bảo bình đựng năm thứ báu, năm thứ Bồ Tát Bảo Ấn Thủ (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) Bồ Tát Bảo Ba La Mật (Kim Cương Giới Mạn Đồ La) BẢO BA LA MẬT BỒ TÁT

B 391 hạt, năm thứ thuốc, năm thứ hương, gồm hai mươi vật, đồng thời, chứa đầy nước sạch, nước thơm, miệng bình cắm bảo hoa, diệu hoa làm nắp đậy, cổ bình thì buộc giải lụa trắng để trang sức. Bảo bình hiển bày hình địa đại (nguyên tố đất), địa đại là ngôi vị "chữ A vốn chẳng sinh", tức biểu trưngcái lí đức chúng sinh vốn có tâm Bồ đề thanh sạch. Nước trong bình biểu thị chữ (vaô), tượng trưng trí đức. Hai mươi vật tức hiển bày cái đức tâm Bồ đề thanh sạch. Lại bảo bình là hình Tam muội da thuộc Bảo bộ phía nam, hoa cắm trong bình là biểu trưng cái tướng muôn đức của Phật Sa la thụ vương mở ra khi lí và trí ngầm hợp, Khai phu hoa vương Như lai lấy đó làm hình Tam muội da. Nguyên liệu để làm bình có nhiều loại, như vàng, bạc, đồng, pha lê hoặc đất nung, còn theo kinh Vi diệu đại mạn nô la quyển 1 do ngài Thiên tức tai dịch chép, do các loại phép tu bất đồng mà các loại bình và sắc tướng cũng đều khác nhau. Bảo bình cũng là vật cầm tay của chư tôn. [X. kinh Tô tất địa Q.trung, Q.hạ; kinh Đại nhật Q.2]. BẢO BỘ ..... Là một trong năm bộ Kim cương giới của Mật giáo. Còn gọi là Ma ni bộ. Trong muôn đức tròn đầy của Phật, phúc đức là vô biên, cũng như kho báu ma ni, cho nên gọi là Bảo bộ. Trong năm luân giải thoát của Kim cương giới mạn đồ la, thì Bảo sinh Như lai phương nam và bốn Bồ tát thân

cận là Kim cương bảo, Kim cương quang, Kim cương chàng, Kim cương tiếu, và, bồ tát Bảo ba la mật trong bốn Bồ tát Ba la mật thuộc bộ này. Trong đó, Bảo sinh Như lai là bộ chủ, Bảo ba la mật bồ tát là bộ mẫu. Bảo bộ biểu thị sự diệu dụng nội chứng của Bảo sinh Như Lai, vì thế còn hiển bày cái trí tính bình đẳng trong năm trí, chư tôn bên trong chứng được đức ấy tức gọi là Bảo bộ tôn. Chủng tử của bộ này là (tràhê), hình Tam muội da là bảo châu như ý. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Bộ). BẢO BỨC BÍCH CHI PHẬT Phạm:Ratna-nimi. Dịch âm: La đát na nễ nhĩ. Vị A la hán thứ 21 của Kì na giáo Ấn độ ở kiếp dưới trong hiện tại. Có thuyết cho Nễ nhĩ (Bảo=báu) là nguồn gốc của vị tôn này. Vị thứ ba được bày ở phía nam đức Phật bên ngoài viện Thích ca của Thai tạng giới Hiện đồ mạn đồ la Mật giáo. Mật hiệu là Viên tịch kim cương, có nghĩa là bánh xe báu tròn đầy. Một trong bốn Duyên giác. Hình tượng vị tôn này mầu vàng lợt, hiện hình Như lai, đắp ca sa kín hai vai, bàn tay phải ngửa lên hướng ra ngoài, ngón tay rủ xuống ngang ngực, tay trái nắm hai góc ca sa để

ngửa ở phía dưới rốn. BẢO CÁI ..... Gọi chiếc lọng báu, tức chỉ cái lọng cõi trời được trang sức bằng bảy thứ báu. Treo trên tòa cao của Phật Bồ tát hoặc giới sư để làm vật trang nghiêm. Cứ theo kinh Duy ma cật sở thuyết phẩm Phật quốc chép, thì con một Trưởng giả ở thành Tì da li tên là

Bảo tinh, cùng với năm trăm con trưởng giả khác, cầm lọng bảy báu đi đến chỗ Phật ở. Ngoài ra, trong các kiến trúc đời xưa, trên đỉnh các kinh chàng (cột đá có khắc kinh văn), tháp đá, có chạm trổ rất tinh tế hình cái lọng, cũng gọi là Bảo cái, còn gọi là Hoa cái. [X. kinh Bồ tát bản hạnh Q.trung; kinh Phổ diệu Q.5]. (xt. Cái). BẢO CÁI

B 392 BẢO CÁT TƯỜNG THIÊN Phạm:Candra. Dịch âm là Chiến nại la, Chiên đà la, Chiến đạt la. Còn gọi là Nguyệt thiên, Danh nguyệt thiên tử, Nguyệt thiên tử. Tức là Thiên tử ở trong cung trăng, là một trong mười hai thiên. Là thần cách hóa nguyệt cầu, còn có các tên khác là Tô ma đề bà, Tinh tú vương v.v... Từ nơi thân phát ra ánh sáng, tuổi thọ là năm trăm tuổi của cõi trời. Vì trong các kiếp quá khứ đã tu nhân nghiệp thiện như bố thí làm phúc, nên được thụ hưởng cuộc sống vui sướng trong cung điện mặt trăng. Cũng là họ hàng của Thích đề hoàn nhân (Đế thích thiên), là thân biến hóa của bồ tát Thế chí. Mật giáo coi là thần Hộ pháp của Phật giáo. Trong các chùa thuộc Thiền tông, vị trời này được thờ làm thần phúc thọ, danh hiệu của thần này cùng với Nhật thiên tử cùng được bày ở hai bên Đại thiện thần Tuế đức, thờ trên điện Vi đà thiên. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.22 phẩm Tu đà, kinh Trường a hàm Q.22 phẩm Thế bản duyên; kinh Pháp hoa phẩm tựa; kinh Pháp hoa huyền tán Q.2 phần đầu]. BẢO CHÀNG ..... I. Bảo chàng. Còn gọi là Pháp chàng. Tức lá cờ để trang nghiêm Phật và Bồ tát, thường được trang sức bằng các thứ báu. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, trên chàng đặt ngọc như ý, cho nên gọi là Bảo chàng. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng), nói: “Trên đài tự nhiên có bốn cột bảo chàng, mỗi mỗi bảo chàng như

trăm nghìn muôn ức núi Tu di, trên chàng những tơ lụa báu buông rủ như cung trời Dạ ma, lại có năm trăm ức viên ngọc báu vi diệu lấp lánh để trang sức”. [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.5; Chư kinh yếu tập Q.4]. II. Bảo chàng. Là thần trời coi về âm nhạc. Cứ theo kinh Di lặc thướng sinh chép, thì ở cung trời Đâu suất có năm thần lớn, thần lớn thứ nhất tên là Bảo chàng, tự mình có thể mưa tuôn bảy thứ báu, rải khắp tường trong cung, mỗi mỗi ngọc báu hóa thành nhạc khí, treo giữa không trung, không đánh mà tự kêu. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. BẢO CHÀNG NHƯ LAI Bảo chàng, Phạm: Ratna -ketu, dịch âm: La đát nẵng kế đổ. Còn gọi là Bảo chàng Phật, Bảo tinh Phật. Là đức Phật được đặt ở phía đông trong viện Trung đài bát diệp trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Vị tôn này chủ về đức của tâm bồ đề, dùng bảo chàng để biểu thị nghĩa phát tâm Bồ đề, dùng nguyện nhất thiết trí làm cờ, ở dưới gốc cây Bồ đề hàng phục chúng ma, cho nên được gọi là Bảo chàng. Mật hiệu của vị tôn này là Phúc thọ kim cương, Phúc tu kim cương, hình Tam muội da là ngọn lửa, chủng tử là (a). Hình tượng mầu

vàng lợt, mặc ca sa đỏ, để trần vai bên phải, tay trái hướng vào trong, cầm hai góc ca sa để ở trước ngực, cánh tay phải co lại, hơi duỗi và xòe bàn tay hướng ra ngoài, lại hơi ngửa bàn tay rủ ngón tay xuống, kết ấn Dữ nguyện, ngồi xếp bằng trên hoa sen báu.

Cũng có thuyết cho rằng, Bảo chàng Như lai với A súc Như lai ở phía đông Kim Bảo Chàng Như Lai BẢO CÁT TƯỜNG THIÊN

B 393 cương giới, Phật Bảo tướng phương tây trong kinh A di đà và Đại bảo chàng Như Lai phương tây trong kinh Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thụ, là cùng một vị tôn. [X. kinh Hợp bộ kim quang minh Q.1 phẩm Thọ lượng; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên Đại nhật kinh sớ Q.4, Q.16, Q.17, Q.20]. BẢO CHÂU ..... I. Bảo châu. Thí dụ đất vi diệu của quả Phật. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 35 (Đại 10, 186 trung), nói: "Lìa nhiễm, vắng lặng, trụ nơi nhất thiết trí tuệ bảo châu". II. Bảo châu (1286 - ?). Vị tăng đời Nguyên. Tên là Giác ngạn. Người huyện Ô trình (Ngô hưng, Triết giang), họ Ngô. Có soạn Thích thị kê cổ lược bốn quyển. (xt. Giác Ngạn). BẢO CHÂU .... . Ngọc báu. Phạm: maịi. Dịch âm: ma ni, mạt ni. Còn gọi là Như ý bảo châu. Tức gọi chung các thứ ngọc. Bảo châu đoan nghiêm thù diệu, tự nhiên phát ra ánh sáng trong sạch chiếu rọi khắp bốn phương. Là một trong bảy thứ báu của Chuyển luân thánh vương. Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 10 nói về công năng của nó, như trong chỗ tối, nó làm cho sáng, thời tiết nóng, nó làm cho mát, khi lạnh làm cho ấm; nơi nào có ngọc ấy thì không rét không nóng; người nào mắc các bệnh hàn, nhiệt, phong hoặc ghẻ, lở, phù thũng, đeo ngọc ấy trong mình thì bệnh khỏi hết. Lại

ngọc ma ni bỏ vào nước, thì nước theo đó mà hiện một sắc. Luận Đại tì bà sa quyển 102, liệt kê năm loại bảo châu là: quang minh mạt ni, thanh thủy mạt ni, phương đẳng mạt ni, vô giá mạt ni và như ý châu v.v... [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.47; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.47; kinh Bảo tất địa thành Phật đà la ni; luận Đại trí độ Q.59]. BẢO CHÂU PHÁP ..... Còn gọi là Đà đô pháp (Phạm:dhàtu), Như ý bảo châu pháp. Lấy ngọc báu như ý làm phép tu của Bản tôn. Trong các phép bí mật, phép này bí mật sâu xa nhất, thường không nói đủ mà chỉ nói tắt là "nhybcp" ., hoặc nói như bảo, như pháp, nhưp . hoặc nóibc pháp, như như b. Như ý bảo châu tức biểu trưng xá lợi Phật, vì thế cũng gọi là Xá lợi pháp. Lại pháp bí mật này không y cứ vào kinh quĩ nào cả. [X. Bí sao vấn đáp Q.18]. BẢO CHÂU TỈ KHƯU NI Còn gọi là Bảo quang tỉ khưu ni. Là một trong các đệ tử của đức Phật. Cứ theo Soạn tập bách duyên kinh quyển 8 phẩm Tỉ khưu ni chép, thì ở nước Xá vệ, có một trưởng giả sinh một người con gái rất đoan chính xinh đẹp, trên đời hiếm có, trên đỉnh đầu tự nhiên có viên ngọc báu, chiếu sáng cả thành nội, cha mẹ cực kì vui mừng, vì thế đặt tên là Bảo châu. Nếu có ai đến xin thì Bảo châu liền lấy ngọc cho, cứ cho rồi ngọc lại sinh. Lớn lên, đến chỗ Phật xin xuất gia, tu tập tinh cần chứng được A la hán. BẢO CHÍ (418-514) .....

Vị tăng thời Nam triều. Đời gọi là Bảo công, Chí công hòa thượng. Người huyện Kim thành (Nam trịnh, Thiểm tây, hoặc Cú dung, Giang tô), họ Chu. Thờ ngài Tăng kiệm ở chùa Đạo lâm làm thầy, tu tập Thiền nghiệp. Khoảng năm Thái thủy (466-471) đời Lưu Tống, sư đi lại nơi Đô BẢO CHÍ

B 394 ấp, không ở chỗ nào nhất định, có khi làm thơ, mỗi câu nói tựa hồ như sấm kí, nhân dân tranh nhau hỏi về họa phúc. Vũ đế nhà Tề thấy thế cho là mê hoặc quần chúng, bèn hạ ngục. Nhưng ngày ngày vẫn thấy sư ra chơi ngoài làng, chợ, nếu vào khám trong tù thì lại thấy sư đang ngồi trong tù. Nhà vua nghe tin, bèn mời vào vườn

Hoa lâm cúng dường, cấm không cho ra vào. Vậy mà sư cũng chẳng bị bó buộc, vẫn thường đến thăm các chùa Long quang, Kế tân, Hưng hoàng và Tịnh danh. Đến Vũ đế nhà Lương dựng nước mới bỏ lệnh cấm. Mỗi lần sư nói chuyện với vua, những điều sư nói toàn là nghĩa trong các kinh luận. Tháng 12 năm Thiên giám 13, sư tịch, thọ chín mươi sáu tuổi. Nhà vua ra lệnh táng ở Chung sơn, gò Độc long, dựng chùa Khai thiện bên cạnh mộ phần. Thụy hiệu là Quảng tế đại sư. Đời sau tiếp tục truy tặng các thụy hiệu như Diệu giác đại sư, Đạo lâm chân giác bồ tát, Đạo lâm chân giác đại sư, Từ ứng huệ cảm đại sư, Phổ tế thánh sư bồ tát, Nhất tế chân mật thiền sư v.v... Sư từng vì những người học tập mà soạn Văn tự thích huấn 30 quyển, Thập tứ

khoa tụng 14 bài, Thập nhị thời tụng 12 bài, Đại thừa tán 10 bài. Phật tổ lịch đại thông tải bảo ý chỉ của sư ngầm hợp với tông môn. [X. Lương cao tăng truyện Q.10; Phật tổ thống kỉ Q.36, Q.37; Phật tổ thông tải Q.10, Q.26; Bảo hoa sơn chí Q.7 Chí công pháp sư mộ chí minh; Thần tăng truyện Q.4]. BẢO CHỦ ..... Là một trong bốn vị chủ nước ở bốn phương. Khi vua Chuyển luân thánh vương chưa ra đời, Bảo chủ là một trong bốn vị chủ xuất hiện ở châu Nam thiệm bộ. Từ phía tây núi Tuyết đến Tây hải, khoảng đó có rất nhiều của báu, cho nên vua xứ ấy gọi là Tây phương bảo chủ. [X. kinh Thập nhị du; Đại đường tây vực kí Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.2]. (xt. Tứ Chủ). BẢO CHỬ ..... Nghĩa là cồn bãi trân báu; thí dụ Niết bàn rốt ráo. Từ ngữ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn. Cùng với từ ngữ "Bảo sở, " của kinh Pháp hoa là thí dụ đồng loại. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.25]. (xt. Bảo Sở). BẢO CHƯỞNG (? - 657) ..... Người trung Ấn độ. Đời gọi là Bảo chưởng thiên tuế hòa thượng, Thiên tuế bảo chưởng. Vì khi sinh ra, bàn tay trái nắm lại, đến bảy tuổi xuất gia mới mở nắm tay ra, vì thế lấy tên là Bảo chưởng (bàn tay báu). Cứ theo truyền thuyết thì sư đông du đến Trung quốc khoảng thời Ngụy Tấn, vào đất Thục tham bái bồ tát Phổ hiền. Sư có lòng đại từ, thường không ăn, ngày tụng

kinh Bát nhã đến hơn nghìn quyển. Một hôm, sư nói với đại chúng (Vạn tục 138, 41 thượng): "Tôi có nguyện ở đời một nghìn năm, nay đã là sáu trăm hai mươi sáu năm", vì thế có tên là Thiên tuế. Về sau, sư đi tham lễ các nơi Ngũ đài, Lư sơn, gặp đúng lúc tổ Bồ đề đạt ma đến Trung quốc, sư liền đến hỏi đạo mà được khai ngộ. Sau năm Trinh quán 15 (641), ở chùa Bảo nghiêm thuộc Phố giang, cùng Bảo Chí BẢO CHỦ

B 395 với thiền sư Lãng giao du rất thân mật; mỗi lần sư sai con chó trắng đem thư đến hỏi; thì thiền sư Lãng lại sai chú vượn xanh đến trả lời, bởi thế mà có câu "Chó trắng ngậm thư đến, vượn xanh rửa bát về". Sư tịch vào năm Hiển khánh thứ 2, truyền là sống đến nghìn tuổi. Ngoài ra, cũng có thuyết nói sư đến Trung quốc vào năm Khai hoàng 17 (597) đời Tùy và sáng lập chùa Thiên minh vĩnh tộ; cũng có thuyết bảo sư sáng lập chùa Vĩnh tộ vào năm Trinh quán 15. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Gia thái phổ đăng lục Q.24; Phật tổ thống kỉ Q.40; Đại minh nhất thống chí Q.38]. BẢO ĐÀI ..... Tức là đài trang sức bằng các vật trân báu. Như kinh Quán thế âm bồ tát thụ kí chép, bồ tát Quán thế âm cùng với bồ tát Đắc đại thế muốn dẫn đầu tám mươi ức quyến thuộc đến chỗ đức Phật, bèn dùng sức thần thông, mỗi vị hóa hiện ra bốn mươi ức bảo đài, các đài đều rộng bốn mươi do tuần, lần lượt được trang sức bằng các thứ trân quí như vàng, bạc, lưu li, pha lê, và các loại hoa như bát đàm ma, câu vật đầu, phân đà lợi, trên

đài lại có ngọc nữ tấu các thứ nhạc khí, phát ra âm thanh mầu nhiệm, hoặc cầm các thứ hương, hoặc hết thảy các loại hoa. Lại trên bảo đài đặt tòa sư tử, trên đài đều có hóa Phật, đoan nghiêm thù thắng, không thể ví được. Hai vị Bồ tát bấy giờ mới dẫn đầu quyến thuộc cầm các đài báu cùng đến chỗ đức Phật. [X. kinh

Pháp hoa phẩm Thụ kí]. BẢO ĐÀM Vị tăng thuộc tông Lâm tế đời Tống. Còn gọi là Thiếu đàm. Người huyện Long du, phủ Gia định, tỉnh Tứ xuyên, họ Hứa. Hiệu Thiếu vân. Đời gọi là Quất châu lão nhân (ông già châu Quất). Là pháp tự của ngài Đại tuệ Tông cảo, ở Thiền viện Diên thọ, núi Trượng tích, phủ Khánh nguyên tỉnh Triết giang. Sư biên tập các truyện kí của bảy đức Phật ở quá khứ và các tổ Thiền tông đến Đại tuệ Tông cảo thành bộ Đại quang minh tạng, gồm ba quyển. [X. Đại quang minh tạng tự]. BẢO ĐÍNH SƠN MA NHAI ..... Là núi Bảo đính nằm về phía đông bắc huyện Đại túc tỉnh Tứ xuyên khoảng mười lăm cây số. Chung quanh sườn núi khoét ra mười ba chỗ thành vách đá để tạo tượng Phật, có vòm Phật to và vòm Phật nhỏ qui mô rất lớn, hơn ba mươi bức chạm trổ tạo hình lớn nhất, do Triệu trí phượng thời Nam Tống khai sáng để truyền bá Mật tông do Kim cương trí đời Đường truyền, cho nên đại bộ phận tượng được tạo thuộc tượng cúng dường trong Mật tông; cũng có một bộ phận tạo tượng Thiền tông, vì Tứ xuyên là địa khu trọng yếu của thời kì đầu kết hợp giữa Mật tông và Thiền tông. Trong đó, những đề tài điêu khắc thể hiện sự kết hợp Phật giáo với tư tưởng nhà Nho và các BẢO ĐÍNH SƠN MA NHAI Đại Phật bằng đá

B 396 truyện cổ Phật giáo, cho thấy nghệ thuật Phật giáo đã tiến một bước Trung quốc hóa và biểu hiện một cách cụ thể sự đi sâu vào xã hội hạ tầng, cũng là cách tạo tượng Phật giáo ít thấy ở Trung quốc. Tại đây còn có tạo tượng Nho, Đạo đều là những văn vật trọng yếu của Trung quốc. BẢO ĐỚI ĐÀ LA NI KINH Có một quyển. Do Thí hộ đời Bắc Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật việc đồng tử La hầu la cứ về đêm là bị La sát làm cho sợ hãi, đồng tử đến khóc lóc trước đức Phật, Ngài bèn bảo đồng tử thắt một cái đai báu, rồi nói chú Đại minh, bảo đồng tử trì chú ấy thì tránh xa được ác la sát, dao gậy, bạn xấu, độc ác và tật bệnh mà được yên vui. Kinh này là bản dịch khác của kinh Thánh trang nghiêm đà la ni. BẢO ĐƯỜNG TÔNG Một tông phái thuộc Thiền tông vào thời kì đầu. Do sư Vô trụ (714-774) ở chùa Bảo đường phủ Thành đô đời Đường khai sáng, trên vâng theo các bậc Ngũ tổ Hoằng nhẫn, Trí tân ở Tư châu, Xứ tịch, Vô tướng v.v..., lấy ba câu của Vô tướng và ba học của Thần hội ở Hà trạch làm nền tảng mà đứng riêng ra một phái. Đặc điểm của tông này là không câu chấp giáo hành, vứt bỏ lễ sám, tụng kinh, tạo tượng, viết kinh. Lại chủ trương hễ khởi tâm là vọng, có phân biệt là oán gia, không phân biệt là diệu đạo, cho nên đem câu "mạc vong" trong ba câu vô ức, vô niệm, mạc vong của thầy là Vô tướng đổi thành "mạc vọng". Suốt đời Vô

trụ không màng đến việc ăn mặc, cũng không đón gặp kẻ sang người hèn, mà theo hạnh đầu đà một cách tự do tự tại. Học trò có Tịnh tạng (Siêu tạng) ở chùa Thắng quang, Tri nhất (Siêu nhiên), Trung tín ở Đăng châu. Về các câu nói cơ duyên của Vô trụ, hãy xem trong Lịch đại pháp bảo kí. [X. Thiền môn sư tư thừa tập đồ; Viên giác kinh đại sớ Q.3 phần dưới; Long hưng Phật pháp biên niên thông luận Q.1; Ngũ đăng

hội nguyên Q.2; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh bá thọ)]. (xt. Tịnh Chúng Tông, Vô Trụ). BẢO GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC Có một quyển. Nói đủ là Tam thánh khai sơn tuệ nhật đệ nhị thế Bảo giác thiền sư ngữ lục. Còn gọi là Đông sơn trạm chiếu thiền sư ngữ lục. Do Đông sơn Trạm chiếu (1231-1291), vị Tăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 80. Thu chép các lời nói pháp của Trạm chiếu chùa Tam thánh, như Tiến sơn, Thướng đường, Tiểu tham, Kệ tụng, Tế văn và Tự tán v.v... BẢO GIÁC THIỀN TỰ ..... Vị trí chùa nằm ở Đài trung thuộc Đài loan. Do Hòa thượng Lương đạt trụ trì chùa Hậu quả ở Bồ huyện tỉnh Phúc kiến sáng lập vào năm Dân quốc thứ 6 (1917). Hiện trong chùa còn để mười bốn nghìn bộ di Phật Di Lặc chùa Bảo Giác Thiền BẢO ĐỚI ĐÀ LA NI KINH

B 397 cốt của những người Nhật trong kì thế chiến II. Năm Dân quốc 52, khởi công tạo một tòa Di lặc đại Phật, cao tới tám mươi tám mét, đồng thời, xuất bản tạp chí "Tân giác sinh" và mở cơ quan xuất bản văn hóa Phật giáo quốc tế. Ngoài ra, còn tổ chức các khóa giảng kinh định kì tại các nơi. Chùa này là một danh lam ở trung bộ Đài loan. BẢO GIÁC TỔ TÂM THIỀN SƯ NGỮ LỤC. Có một quyển. Còn gọi là Hoàng long am chủ ngữ lục, Hối đường hòa thượng ngữ lục. Do Hối đường Tổ tâm (1025-1100) đời Tống soạn, Tử hòa chép, Trọng giới biên lại, ấn hành vào niên hiệu Nguyên phong năm đầu (1078) đời Thần tôn. Thu vào Vạn tục tạng tập 120 Hoàng long tứ gia lục quyển 2. Sách này ghi chép những lời nói pháp, các câu hỏi đáp trong phòng, bình giảng công án xưa, và các bài kệ tụng... BẢO GIAI ..... Nghĩa là thềm bậc được làm bằng các thứ trân bảo, tức chỉ các bậc thềm mà đức Thế tôn Thích ca dùng khi từ cung trời Đao lợi trở xuống lại thế gian. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 Kiếp tỉ tha quốc điều chép, thì tại nơi cách Đô thành nước ấy hơn hai mươi dặm về phía tây, có một ngôi chùa lớn, trong khuôn viên chùa có ba bậc thềm báu, đó là lối mà đức Phật đã dùng để trở lại thế gian sau khi nói pháp trên tầng trời Ba mươi ba (trời Đao lợi). Lúc ấy, trời Đế thích dùng sức thần hóa hiện ra ba tòa thềm báu bằng vàng ròng, thủy tinh và bạc trắng, đức Phật đã do thềm báu bằng

vàng ròng ở chính giữa mà đi xuống. Khi ngài Huyền trang đến thăm nước Kiếp tỉ tha, thì ba thềm báu nguyên gốc xưa kia đã không còn nữa, mà chỉ còn thềm báu do các vua chúa các nước làm phỏng theo để thay thế, bằng gạch và đá, trang sức bằng các thứ trân bảo, cao hơn bảy mươi thước (Tàu). BẢO HẢI I. Bảo hải. Có nghĩa là biển quí báu, thí dụ công đức vô lượng vô biên. Hình dung sự thề nguyền của đức Phật A di đà cứu độ chúng sinh, không bỏ không chán, không phân biệt, tất cả đều tiếp dẫn nhiếp thụ, cũng như biển lớn không bỏ các dòng nước nhỏ, công đức của Ngài vô lượng vô biên. [X. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá]. II. Bảo hải. Gọi tắt của Bảo hải Phạm chí. Trong một kiếp quá khứ, đức Thế tôn là Bảo hải Phạm chí, từng đối trước đức Phật Bảo tạng và chư thiên đại chúng, thành tựu tâm đại bi, lập năm trăm thề nguyện để cứu độ chúng sinh. [X. kinh Bi hoa Q.2]. III. Bảo hải(474-553). Là vị tăng đời Bắc Chu. Người huyện Lãng trung tỉnh Tứ xuyên, họ Cung. Lúc nhỏ đã có chí xuất gia, khoảng năm Thiên giám (502-519), xuống phương nam, y chỉ vào sư Pháp vân ở Kim lăng, học tập luận Thành thực. Khi Vũ đế nhà Lương giảng kinh Niết bàn ở chùa Đồng thái, sư nhận lệnh cùng nhà vua bàn luận về nghĩa Phật tính. Sau trở về đất Thục, ở chùa Tạ trấn,

hoằng dương giáo pháp. Sư tịch vào năm Nguyên đế thừa thánh thứ 2 đời Lương, thọ tám mươi tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.9]. BẢO HÀNH VƯƠNG CHÍNH LUẬN Phạm:Ratnàvalì (hàm ý là vòng hoa

báu). Có một quyển. Nguyên tác của bồ tát Long thụ, do ngài Chân đế đời Trần dịch (557-569). Thu vào Đại chính tạng tập 32. Bộ luận chia làm năm phẩm: An lạc giải thoát phẩm, Tạp phẩm, Bồ đề tư lương phẩm, Chính giáo vương phẩm và Xuất gia BẢO HÀNH VƯƠNG CHÍNH LUẬN

B 398 chính hành phẩm. Đây là bộ luận mà ngài Long thụ đã đứng trên lập trường của Phật giáo Đại thừa để nói về đạo làm chính trị cho vua Bảo hành (Phạm: Zàtavàhana) nghe, vì thế nó rất được mọi người coi trọng. Phẩm thứ nhất nói về thế giới quan của Phật giáo, phê phán thế giới quan ngoại đạo, rồi nói về giáo nghĩa nghiệp và duyên khởi. Phẩm thứ hai bàn về các hành vi thiện ác, khuyên điều thiện, răn điều ác. Phẩm thứ ba thuyết minh do làm các việc thiện mà có thể thành tựu được công đức của vì vua vĩ đại, tức nhà vua nên dựng chùa tháp, tạo tượng Phật để hiến dâng cho xã hội. Phẩm thứ tư nói rất tường tận về đạo làm vua. Phẩm thứ năm nói về tư tưởng Thập địa Bồ tát và đạo tu hành trong Phật giáo. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7]. BẢO HIỀN Vị tỉ khưu ni đời Lưu Tống. Người quận Trần tỉnh Hà nam, họ Trần. Mười sáu tuổi, mẹ chết, trong ba năm cư tang không ăn mễ cốc, chỉ ăn rau trái, không mặc tơ lụa, không ngồi giường chiếu. Mười chín tuổi xuất gia, ở chùa Kiến an, hạnh kiểm tinh thuần, thông suốt cả Thiền học, Luật học. Các vua Văn đế, Hiếu vũ đế, Minh đế đều rất kính trọng. Niên hiệu Thái thủy năm đầu (465), vâng mệnh vua về trụ trì chùa Phổ hiền, năm sau, vua sai giữ chức Đô ấp Tăng chính. Trong thời gian nhậm chức, làm việc rất chăm chỉ và công minh, yêu kính người trên kẻ dưới, đời càng kính trọng. Niên hiệu Thăng minh năm đầu nhập tịch,

thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Tỉ khưu ni truyện Q.2 Bảo hiền ni truyện]. BẢO HIÊU ..... Tôn xưng danh hiệu Phật Bồ tát. Đời sau cũng dùng để gọi danh hiệu của Tổ sư. BẢO HOA Có nghĩa là hoa rất quí báu. Kinh pháp hoa phẩm Thí dụ (Đại 9, 11 trung), nói: “Nếu khi đi thì bảo hoa theo chân”. Lại khi vô số hoa báu tích tập lại thì gọi là Bảo hoa tụ. Kinh Pháp hoa phẩm Kiến bảo tháp (Đại 9, 33 hạ), nói: “Dùng bảo hoa tụ cõi trời, rải lên Phật Đa bảo và Phật Thích ca mâu ni”. Ngoài ra, cũng có chỗ gọi tòa cao (tòa Tu di) ngồi thuyết pháp là “Bảo hoa vương tọa”. [X. Bích nham lục Tắc 74]. BẢO HOA SƠN CHÍ Gồm mười lăm quyển. Do Lưu danh phương đời Thanh soạn. Thu trong Trung quốc Phật tự sử chí vận san đệ nhất tập. Núi Bảo hoa nằm ở Cú dung tỉnh Giang tô, tương truyền nơi đó là đạo tràng của Thiền sư Bảo chí đời Lương, vì quá lâu đời nên đã hoang phế. Đến khoảng năm Vạn lịch đời Minh, Thiền sư Diệu phong mới dựng điện đồng, đặt hiệu là “Thánh hóa long xương tự”, đến năm Khang hi đời Thanh, vua ban hiệu là “Tuệ cư tự”, nhân đó chùa nổi tiếng ở đời. Thời ấy, có Lưu danh phương soạn Sơn chí, chia làm hai mươi bốn mục: Sơn đồ, hình thắng, tinh dã, sơn thủy, kiến trí, cổ tích, linh dị, cao tăng, luật sư, bi minh (bài minh khắc vào bia đá), bi kí (văn bia), tháp minh (bài minh khắc trên tháp), chiếu sắc (chiếu chỉ

của vua), tấu sớ, công di, kí, phú, tự, truyện, tán, khảo, thư, khải, thi. Khoảng năm Càn long, sa môn Thánh tính chỉnh lí lại rồi ấn hành. Bản chí tuy đặt tên là Sơn chí, nhưng thật ra đã vì chùa Tuệ cư mà làm. BẢO HIỀN

B 399 BẢO HOA THÁI TỬ Tức là Bảo hoa Phật. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 124 hạ), nói: "Khi đức Phật Bảo hoa sinh thì khắp bên mình đều có các thứ hoa mầu sắc sáng rỡ, vì thế đặt tên là Bảo hoa thái tử". BẢO HƯƠNG HỢP THÀNH NGUYÊN ..... Là nguyện thứ ba mươi hai trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà. Tức là thề nguyền rằng muôn vật trong cõi Tịnh độ đều do vô lượng thứ quí báu và trăm nghìn thứ hương thơm hợp thành. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 hạ), nói: "Nếu khi ta thành Phật, thì từ mặt đất lên đến hư không, cung điện lầu gác, hồ ao hoa cây, tất cả muôn vật trong cõi nước ta đều do vô lượng thứ quí báu, trăm nghìn thứ hương thơm cùng hợp lại mà tạo thành, đẹp đẽ kì lạ, hơn các người trời, mùi thơm xông khắp thế giới mười phương, các Bồ tát nghe mùi thơm ấy đều tu hạnh Phật". BẢO KHÁNH TỰ ..... Vị trí chùa nằm ở huyện Hàm ninh phủ Tây an tỉnh Thiểm tây. Trong chùa có một tháp báu, trong tháp thờ ba mươi tư pho tượng Phật chạm trổ bằng đá vào thời nhà Đường. Kĩ thuật tạo tượng rất tinh xảo, dung hợp giữa Trung quốc và Ấn độ, có thể cho là đại biểu của kĩ thuật chạm trổ tượng Phật ở Trung quốc. Tượng Phật ở đây có hai loại, một loại được khắc trên tấm đá dài một trăm mười hai phân tây, rộng độ sáu

mươi tư phân, dày độ hai mươi phân, loại này là tượng Tam tôn. Loại thứ hai là tượng Quan âm mười một mặt đơn độc, được chạm trên tấm đá chiều dài, bề dày cũng giống như loại trên, nhưng chiều rộng thì độ ba mươi phân. Trong đó, tượng Quan âm có những đường nét tuyệt đẹp, là kĩ thuật chạm trổ tượng Phật của Trung quốc đã đạt đến mức cao nhất. Những tượng Phật này là do Vũ hậu nhà Đường dùng để trang sức cho đài hoa bảy báu trong chùa Quang trạch vào năm Trường an thứ 3 (703), và do vị tăng dịch kinh là Đức cảm cùng với Diên quí, Vương tuyền, Vi quân, Diêu nguyên chi và Tiêu nguyên duệ cùng phát nguyện làm tượng. BẢO KHIẾP ẤN ĐÀ LA NI Nói đủ là Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni. Tức là đà la ni tích tụ công đức của toàn thân xá lợi của Như lai, gồm bốn mươi câu, trích ra từ kinh Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni. Viết chép, tụng niệm đà la ni này, hoặc đặt vào trong tháp để lễ bái, có thể tiêu trừ tội chướng, thoát khỏi khổ ba đường, thọ mệnh lâu dài, được vô lượng công đức. Lại ngôi tháp hình vuông làm để tàng trữ thần chú này, thì gọi là Bảo khiếp ấn tháp, khắc tượng Phật hoặc chủng tử ở bốn góc. Ngô việt vương Tiền hoằng thục đời Ngũ đại thập quốc, y theo trong kinh nói, đúc tám vạn bốn nghìn bảo tháp nhỏ, đặt thần chú này vào trong rồi ban bố ra bốn phương, đây là một sự kiện nổi bật. [X. kinh Nhất thiết Như lai chính pháp bí mật khiếp ấn tâm đà la ni]. BẢO KHIẾP ẤN THÁP

Là tháp có đặt Bảo khiếp ấn đà la ni ở trong. Theo kinh Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp đà la ni nói, thì trong tháp thất bảo tích tụ hết thảy toàn thân xá lợi của Như lai, có cất giữ ấn bí mật BẢO KHIẾP ẤN THÁP

B 400 Bảo khiếp ấn đà la ni, có đủ uy đức đại thần lực; cho nên, nếu người nào tạo tượng, xây tháp, cúng dường Bảo khiếp ấn đà la ni, thì tức thành tháp làm bằng bảy thứ báu, cũng tức là thờ phụng toàn thân xá lợi của các đức Như lai trong ba đời. Xưa nay, phong tục tạo dựng tháp này rất thịnh, như Ngô việt vương Tiền hoằng thục ở đời Ngũ đại thập quốc, đã tạo tám vạn bốn nghìn tòa Bảo khiếp ấn tháp bằng đồng, đời ai cũng biết. Tháp có thể làm bằng đất, đá, gỗ, vàng, bạc, đồng, chì v.v..., nhưng đa số làm bằng đồng và đá. Theo như kinh nói, thì thềm cấp trên dưới của tháp, lộ bàn, lọng tán, chuông khánh, bánh xe, tất cả là thất bảo, lại nói nơi bốn góc tháp có hình tướng Như lai, vì thế tạo bốn tượng Phật A súc v.v... hoặc khắc chủng tử của các Ngài. Khi dựng tháp, dùng đá hình vuông đặt ở tầng dưới cùng, trên đá ấy đặt nền tháp, cột tháp, thân tháp, nón tháp, tướng luân v.v... càng lên cao càng thu nhỏ lại, trên đỉnh tháp làm hình chóp nón. Nón là hình thức đặc trưng nhất. [X. Phật tổ thống kỉ Q.43]. BẢO KIM (1308-1372) Vị tăng thuộc tông Lâm tế đời Nguyên. Người huyện Vĩnh thọ, Càn châu (tỉnh

Thiểm tây), họ Thạch. Thời ấy, có vị sa môn, cho thân mẫu sư một pho tượng Quan âm và dặn bà phải cung kính cúng dường, sẽ sinh được con trai thông minh, chẳng bao lâu, quả nhiên bà thân mẫu sinh ra sư, lúc sinh ra, ánh sáng trắng chiếu khắp nhà. Nhưng, từ nhỏ đã lắm bệnh, cha mẹ ngờ là người con này phải đi tu, nên sáu tuổi đã cho xuất gia. Lớn lên, sau khi thụ giới Cụ túc, đi khắp nơi tham học, giảng cứu, cùng suốt ý chỉ tính tướng, bèn đến Tấn vân tham yết ngài Như hải. Một hôm, sư cầm rổ theo Như hải ra hái rau ngoài vườn, thình lình ngồi yên bất động, vào định ba giờ sau mới dậy, Như hải bảo sư đó mới là trần lao tạm nghỉ mà thôi, định lực vẫn chưa sâu, phải cắt đứt hết mọi ngõ ngách của tâm, thì sau đại pháp mới bừng sáng được. Sau sư lên ở trên núi Nga mi, suốt ba năm lưng không dính chiếu, một hôm nghe tiếng chặt cây mà đại ngộ. Năm Chí nguyên thứ 8 (1348) đời Nguyên, vua sai sứ lên rước sư về kinh, nhà vua rất cung kính, thỉnh sư trụ trì chùa Hải ấn, sư cáo bệnh từ chối, vua bèn ban hiệu là “Tịch chiểu viên minh”. Khi vua Thái tổ nhà Minh lên ngôi, xuống chiếu thỉnh sư về Nam kinh, mời vào nội điện để hỏi về đại ý Phật pháp. Đồng thời, vua mở hội Phổ tế ở Chung sơn, tuyển chọn mười vị cao tăng tới dự hội, sư là một trong mười người đó. Nhà

vua lại tự tay viết ban cho mười hai vần thơ, ý tứ rất man mác. Sư thị tịch vào năm Hồng vũ thứ 5, thọ sáu mươi lăm tuổi. Sau khi trà tì (thiêu), tìm thấy xá lợi năm sắc, răng, lưỡi đều không cháy. [X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.4]. BẢO KÍNH Có nghĩa là tấm gương rất quí báu, là Tháp Bảo Khiếp Ấn Bảo Kim BẢO KIM

B 401 tên đẹp để gọi tấm gương. Trong Mật giáo thường được dùng làm vật cúng dường hoặc để trang nghiêm đạo tràng. Trong hai mươi mốt vật cúng dường được liệt kê trong kinh Đà la ni tập quyển 3, thì bảo kính là vật thứ mười tám. Khi làm lễ quán đính cũng dùng bảo kính. Lược xuất kinh quyển 4 (Đại 18, 252 thượng), nói: “Sau đó, cầm gương để người ấy soi xét, vì họ mà nói tính tướng của các pháp bằng bài kệ như sau: hết thảy các pháp tính, nhơ sạch không thể được, chẳng thực cũng chẳng hư, đều từ nhân duyên hiện”. [X. kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.8, Q.9]. (xt. Kính). BẢO KÍNH TAM MUỘI CA Có một quyển. Còn gọi là Động sơn Lương giới thiền sư bảo kính

tam muội, Bảo kính tam muội. Do tổ Động sơn Lương giới (807-869) thuộc tông Tào động đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 47 (Quân châu Động sơn ngộ bản thiền sư ngữ lục) và Đại chính tạng tập 48 (Nhân thiên nhãn mục quyển 3). Tập thơ này là diễn tả ý chỉ sâu xa của thuyết Chính thiên hồi hỗ trong tông Tào động. Nhưng thật ra, thuyết Chính thiên hồi hỗ đã bắt nguồn từ Tham đồng khế do sư Thạch đầu Hi thiên soạn. Về sau, Thạch đầu truyền cho Dược sơn, Dược sơn truyền Vân nham, Vân nham truyền Động sơn, đến Động sơn mới tập đại thành thuyết Ngũ vị. Bởi thế, tập thơ này cùng với Tham đồng khế đều là sách của tông Tào động và đều được coi trọng. Toàn tập có chín mươi tư câu thể bốn chữ, gồm ba trăm bảy mươi

sáu chữ tổ thành. Các sách chú giải về tập thơ này thì có: 1. Bảo kính tam muội huyền nghĩa 1 quyển, được in trong phần Phụ lục của sách Trùng biên Tào động ngũ vị hiển quyết quyển hạ. Do Vân ngoại Vân tụ (1242-1324) đời Tống viết. Vân tụ chú thích Bảo kính tam muội rất tường tận để nói rõ cái nguyên nghĩa của nó. 2. Bảo kính tam muội bản nghĩa 1 quyển, do Hành sách đời Thanh viết. Dùng sáu loại đồ thuyết Bảo kính tam muội, Thiên chính hồi hỗ, Tam điệp phân quái, Ngũ biến thành vị, Nhị dụ hiển pháp và Lục hào nhiếp nghĩa để nêu tỏ cái tinh nghĩa của Trùng li lục hào và Thiên chính hồi hỗ; còn giải rõ thuyết Ngũ vị và bác bỏ sự nhận xét của Giác phạm và Vĩnh giác. 3. Bảo kính tam muội nguyên tông biện mậu thuyết 1 quyển, do Vân tông Tịnh nạp đời Thanh viết. Tịnh nạp trình bày nghĩa gốc của Bảo kính tam muội, đồng lời: - Nói rõ về Trùng li lục hào, Thiên chính hồi hỗ của Vân nham. - Lấy Chính thiên của Động sơn Lương giới làm gốc mà dựng Ngũ vị công huân. - Lấy công huân của Tào sơn bản tịch làm gốc mà lập Ngũ vị quân thần. - Lấy Chính thiên công huân quân thần của Thạch sương làm gốc mà lập Ngũ vị vương tử v.v... để hiển bày cái nguyên ý của Bảo kính tam muội ca, mà bác bỏ thuyết của Giác phạm và Đại tuệ. Ba tác phẩm kể trên đây đều được thu vào Vạn tục tạng tập 111. Ngoài ra, còn có Bảo kính tam muội bất năng ngữ do vị tăng người Nhật bản là Chỉ nguyệt Tuệ ấn soạn, và Bảo kính tam muội xuy xướng của Diện

sơn Thụy phương. BẢO KÍNH TỰ Vị trí chùa nằm ở Khánh thượng bắc đạo Nghinh nhật quận Tùng la diện, Hàn quốc. Tương truyền được sáng lập vào thời đại vua Thánh đức (ở ngôi 702-736) nước Tân la, do Đại sư Nhật chiếu ở chùa Bạch mã huyện Lạc dương, Trung quốc, chủ sự xây cất. Cứ theo truyền thuyết, thời vua Minh BẢO KÍNH TỰ

B 402 đế nhà Đông Hán, sai sứ sang Tây vực cầu pháp, giữa đường gặp các ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan chở kinh sách cùng với một tấm gương tám mặt, một tấm mười hai mặt đang đi sang Đông độ. Về sau, tấm gương mười hai mặt thì chôn ở dưới nhà Pháp đường của chùa Bạch mã, còn tấm gương tám mặt thì do sư Nhật chiếu mang đến nước Tân la. Vì từng có câu dự ngôn rằng: “Men bờ bán đảo bể đông, nếu tìm được cái hồ sâu mà chôn gương, rồi làm ngôi chùa ở đó, thì nơi ấy sau sẽ trở thành trung tâm hưng thịnh của Phật pháp”. Nhật chiếu tìm được cái hồ sâu trăm thước, liền chôn gương xuống dưới rồi làm chùa ở trên, nhân đó mà đặt tên là chùa Bảo kính. Lại theo văn hiến ghi chép thì tấm gương tám mặt hiện nay được chôn ở dưới điện Tịch quang của chùa này. BẢO LÂM ..... Chỉ rừng cây bảy báu trong thế giới Cực lạc của Phật A di đà ở phương Tây, gọi tắt là Bảo lâm. Cũng tức là rừng cây báu được nói trong kinh

Quán vô lượng thọ. Kinh Đại bảo tích quyển 18 (Đại 11, 97 trung), nói: “Gió thổi rừng cây bảy báu, hoa rụng cuốn lại thành đống, lượng cao bằng bảy người đứng, mầu sắc rực rỡ soi sáng cõi Phật”. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. BẢO LÂM TRUYÊN ..... Gồm mười quyển. Hiện còn bảy quyển, mất ba quyển bảy, chín, mười. Còn gọi là Đại đường thiều châu song phong sơn tào

khê bảo lâm truyện, Tào khê bảo lâm truyện. Song phong sơn tào hậu khê bảo lâm truyện. Do sa môn Trí cự (hoặc Tuệ cự) ở Chu lăng đời Đường, soạn vào năm Trinh nguyên 17 (801). Thu vào Tống tạng di trân tập thứ 2 (nhà xuất bản Tân văn phong ở Đài loan in ảnh phát hành). Chùa Bảo lâm ở núi Tào khê thuộc Thiều châu là đạo tràng của Lục tổ Tuệ năng thuộc Thiền tông tuyên dương Thiền pháp, cho nên lấy đặt tên sách để xiển minh pháp thống của Lục tổ Tuệ nặng. Nội dung thu chép những tư liệu có liên quan đến lịch sử Thiền tông, như Lục tổ đàn kinh, Ngũ minh tập, Tục pháp truyện, Quang xán lục, Lịch đại pháp bảo kí, mà tập đại thành, và chủ trường thuyết hai mươi tám tổ truyền thừa. Sau có Tổ đường tập, Cảnh đức truyền đăng lục, Quảng đăng lục, Tục đăng lục, dưới đến Truyền pháp chính tông kí, Định tổ đồ của Đại sư Minh giáo Khế tung đã xác định thuyết hai mươi tám tổ truyền thừa ngày nay. Soạn giả soạn bộ sách này rất có dụng ý, tức trong đó có nêu lên mối quan hệ giữa Sư tử tôn giả và Bồ đề đạt ma, cho nên, khi bộ sách này xuất hiện đã bị những trứ tác của người đời sau trách hỏi. BẢO LÂM TỰ ..... I. Bảo lâm tự. Vị trí chùa nằm trên núi Tào khê về phía nam huyện Khúc giang ba mươi lăm cây số thuộc tỉnh Quảng đông. Nay gọi là Nam hoa tự, Nam hoa cổ tự, Nam hoa Thiền tự. Do vị tăng người Thiên trúc tên là Trí dược sáng lập vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời Lương. Điện Tịch Quang chùa Bảo Kính BẢO LÂM

B 403 Khoảng năm Nghi phụng (676-678) đời Đường, Lục tổ Đại giám Tuệ năng mở đạo tràng rộng thêm, học đồ đông đảo, đạo pháp đại thịnh, Hoài nhượng ở Nam nhạc, Hành tư ở Thanh nguyên đều là những người nối pháp Lục tổ. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đổi tên là Trung hưng tự. Năm Cảnh long thứ 2 (708) xây lại, đổi là Pháp tuyền tự. Đời Ngũ đại lại lấy tên cũ Bảo lâm tự. Trong năm Khai bảo (968-975) đời Tống bị nạn binh lửa thiêu hủy tháp Linh chiếu, lập tức phải tu bổ lại chùa tháp, rồi đổi là Nam hoa tự. Thời Minh, Đức thanh ở Hàm sơn nhận lời thỉnh vào núi phục hưng toàn bộ. Những di vật còn đến nay thì có tượng nhục thân của Lục tổ, chiếc bát ăn cơm và đôi guốc, và những cổ tích như: suối Trác tích đời Đường, tháp Linh chiếu đời Tống v.v... [X. Lục tổ đàn kinh; Lục tổ đại sư duyên kí ngoại kí; Tống cao tăng truyện Q.8; Hàm sơn đại sư mộng du toàn tập Q.50 đến Q.55]. II.Bảo lâm tự. Vị trí chùa nằm ở quận Trường hưng, Toàn la nam đạo nước Đại hàn. Hiệu là Ca trí sơn. Do vị tăng tên là Thể trừng sáng lập. Vua Hiến khang năm thứ 9 (883) ban hiệu chùa là Bảo lâm. Đại hùng bảo điện trong chùalà kiến trúc của Triều tiên ở thời kì đầu, rất là tráng lệ; cây đèn đá được chạm trổ bằng một thủ pháp rất tinh tế vi diệu, là di phẩm của thời đại Tân la, cực kì trân quí; tháp Linh diệu là tháp Xá lợi đẹp đẽ trang nghiêm, cũng là một kiệt tác. [X. Triều tiên Phật giáo thông sử; Triều tiên kim thạch tổng

lãm thượng]. III.Bảo lâm tự. Vị trí chùa ở tỉnh Hồ bắc, cách huyện Ứng sơn về phía bắc mười hai cây số. Phía trước gần sông lớn. Hiện còn các bia đá dựng vào đời Tống, Nguyên. Tương truyền, vua Thái tổ nhà Minh lúc còn nhỏ đã chăn bò ở đây. Khoảng năm Hồng vũ (1398), vua ban hiệu là Chính giác tự. BẢO LÂU CÁC KINH Có ba quyển. Nói đủ là Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni kinh. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung tán thán công đức lầu gác, chia làm chín phẩm, phẩm Tự, Căn bản đà la ni, Thành tựu tùy tâm đà la ni pháp, Hộ ma v.v... Y theo kinh này mà tu pháp Bí mật đường cúng dường, Diệt tội, thì gọi là Bảo lâu các kinh pháp. Có hai bản dịch khác nữa là Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni kinh 3 quyển (do Bồ đề lưu chi đời Đường dịch), Mâu lê mạn đà la chú kinh 2 quyển (đời Lương, mất tên người dịch). Chùa Bảo Lâm ở Hàn Quốc Chùa Nam Hoa Cổ ở Quảng Đông BẢO LÂU CÁC KINH

B 404 BẢO LÂU CÁC KINH PHÁP Tức là phép tu lấy đức Thích ca Như lai làm bản tôn để cầu diệt tội và cầu cho linh hồn người chết được giải thoát. Còn gọi là Đại bảo lâu các pháp, Bảo lâu các pháp. Tức lấy thuyết trong kinh Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni, do ngài Bồ đề lưu chi dịch, kinh Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni, do ngài Bất không dịch và kinh Mâu lê mạn đà la chú (khuyết danh), làm phép tu cơ bản. Khi tu phép này, ở trong đạo tràng vẽ mạn đồ la lầu gác báu, trước mạn đồ la đặt đàn lớn, cũng thiết đàn Hộ ma, và tụng Quảng đại thiện trụ bí mật lâu các đà la ni. [X. Đồ tượng sao Q.3]. BẢO LÂU QUÁN Còn gọi là Tổng tưởng, Tổng tưởng quán. Là phép quán tưởng thứ sáu trong mười sáu phép quán tưởng nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Tức quán tưởng các cõi nước quí báu, mỗi cõi có năm trăm ức lầu gác báu, trong lầu gác có vô lượng chư thiên hòa tấu các nhạc trời, lại có những nhạc khí treo giữa hư không, như Thiên bảo chàng, không đánh mà tự kêu. BẢO LIÊN TỰ ..... Vị trí chùa nằm trên khu đất bằng, cao của núi Đại tự tại Hương cảng. Chung quanh có các núi Phượng hoàng, Di lặc, Liên hoa, Mộc ngư, Sư tử đầu v.v... Trước kia, có danh xưng là “Hương cảng đệ nhất Thiền lâm”. Khoảng năm Tuyên thống (1909-1911) cuối đời Thanh, hai Thiền sư Đại duyệt và

Đốn tu từ Kim sơn tỉnh Giang tô đến đây mở núi. Năm Dân quốc 13 (1924), Hòa thượng Kỉ tu ở chùa Giang thiên Kim sơn đến đây, nhận lời mời giữ chức trụ trì, mới đặt tên chùa là Bảo liên tự, năm sau xây cất đại điện. Dân quốc 19, Hòa thượng Phiệt khả kế nhiệm trụ trì, mở rộng thêm nữa, lần lượt hoàn thành điện Địa tạng, nhà Tổ, nhà Ngũ quán, nhà Thiền Bát nhã, viện dưỡng bệnh. Dân quốc 53, lại mở rộng Đại hùng bảo điện, đến năm 58 thì hoàn thành, khí thế to lớn, giữa điện thờ tượng Tam tôn đại Phật mình vàng, hai bên thờ mười tám vị La hán, chùa trở thành là một trong các ngôi chùa danh tiếng tại Đông nam á. BẢO LINH ..... I. Chuông báu.Là một trong năm loại chuông. Còn gọi là Bảo châu linh. Là pháp khí được dùng trong Mật giáo. Nắm chuông là chày ngọc báu, trên tay cầm có khắc mắt quỉ, mình chuông không hoa văn trang sức. Chuông, bày tỏ nghĩa nói pháp; trong phép tu, cùng với bốn loại chuông khác, nó được đặt ở trên đại đàn trong vị trí tương ứng. (xt. Ngũ Chủng Linh). II.Chuông báu. Là chuông được trang sức bằng năm thứ báu. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 272 thượng), nói: “Bốn mặt chung quanh treo chuông báu rủ xuống, màu sắc sáng rỡ,

rất là đẹp đẽ". [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Nhập bí mật mạn đồ la vị]. BẢO LOA .... Tức là Loa báu (cái tù và), một trong những pháp cụ, tiêu biểu âm thanh nói pháp của đức Như lai. Vì tôn trọng tiếng

loa pháp nên gọi là Bảo loa. Kinh Thiên thủ (Đại 20, 111 thượng), nói: "Nếu cần vời gọi hết thảy chư thiện thần, thì dùng tay Bảo loa". Kinh Bất không quyên sách quyển 18 phẩm Thế gian thành tựu chép, chúng sinh nghe tiếng loa, có thể diệt trọng tội, BẢO LÂU CÁC KINH PHÁP

B 405 hoặc vãng sinh Tây phương cực lạc quốc. [X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.4; Thích ca văn ni Phật tu hành nghi quĩ]. (xt. Pháp Loa). BẢO LƯỢNG ..... Vị tăng thời Nam bắc triều. Người huyện Đông lai (Dịch huyện Sơn đông), họ Từ. Mười hai tuổi theo pháp sư Đạo minh ở Thanh châu xuất gia, học các kinh luận, hiểu thấu thông suốt. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đi xuống nam đến kinh ấp, ở chùa Trung hưng, chuyên tâm Thiền tư. Thời bấy giờ, vua Kính lăng văn tuyên nhà Tề, nghe danh sư đạo cao, đích thân đến chỗ sư ở, thỉnh sư làm bậc pháp tượng. Sau đó không lâu, sư đến ở chùa Linh vị, mở tràng giảng các kinh luận Niết bàn, Thành thực, Pháp hoa, Vô lượng thọ v.v... thao thao ngang dọc, biện luận sắc bén, không hề vướng mắc, cho nên những người hỏi đạo đều hỏi được hết ý của mình. Sư chơi thân với sư Bảo chí, từng tặng áo cho nhau. Đến đời Lương cũng được Vũ đế tôn sùng. Năm Thiên giám thứ 8 (509), sư sưu tập các thuyết của mọi nhà, soạn thành bộ Niết bàn kinh tập giải 71 quyển, Vũ đế tự tay viết bài tựa. Tháng 10 năm thứ 8 nhập tịch tại chùa Linh vị, thọ sáu mươi sáu tuổi. Vua Văn tuyên vẽ tượng sư để thờ ở chùa Phổ hoằng. Học trò có các vị Tăng mân ở chùa Trang nghiêm, Pháp vân ở chùa Quang trạch và Tăng thiên ở chùa Linh căn. [X. Lương cao tăng truyện Q.8, Q.10 Bảo chí truyện; Nam sử liệt truyện thứ 66].

BẢO MAN DỤ KINH Tên Phạm:Ratnamàlàvadàna, ý là thí dụ dùng các thứ báu mà trang sức. Cũng có bản viết là Ratnàvadànamàlà, Ratnàvadànatatva. Kinh này là loại văn học thí dụ (Avadàna), tường thuật về nhân duyên các đệ tử của Phật, kiếp trước nhờ tạo nghiệp thiện mà kiếp sau được chứng quả báo tương ứng với nghiệp thiện. Trong một số nguyên điển bằng tiếng Phạm,Ratnàvadànamàlàthu chép mười hai duyên, đó là: 1. Dũ nọa tử Nan đà kiến Phật duyên (Phạm: Kauzìdyavìryotsàhanàvadàna, nhân duyên kẻ lười biếng Nan đà gặp Phật). 2. Pháp hộ vương thỉnh Phật tẩy dục duyên (Phạm: Snàtàvadàna, nhân duyên vua Pháp hộ thỉnh Phật tắm gội). 3. Nữ nhân dĩ kim luân trịch Phật duyên (Phạm: Cakràvadàna, nhân duyên người đàn bà lấy bánh xe vàng ném Phật). 4. Ác kiến bất thí thủy đọa ngã quỉ duyên (Phạm:Pretikàvadàna, kẻ ác kiến không bố thí nước phải rơi vào cõi quỉ đói). 5. Thái hoa cúng dường Phật đắc sinh thiên duyên (Phạm: Zàlapuwpàvadàna, nhân duyên hái hoa cúng dường Phật được sinh cõi trời). 6. Phật thuyết Ta vạt nẵng Pháp thiên tử thụ tam qui hoạch miễn ác đạo kinh (Phạm: Sùkaryàvadàna, kinh Phật nói về Pháp thiên tử Ta vạt nẵng thụ tam qui được thoát khỏi ngả ác). 7. Hữu đại uy đức duyên (Phạm: Vapuwma-tkumàràvadàna, nhân duyên có uy đức lớn). 8. Vấn đáp duyên (Phạm: Praznottaràva-dàna, nhân duyên hỏi

đáp).

9. Bạch tịnh tỉ khưu ni y lí thâm sinh duyên (Phạm:Zuklàvadàna).
10. Bảo thủ tỉ khưu duyên (Phạm:
Hiraịya-pàịyàvadàna).
11. Ngột thủ tỉ khưu duyên (Phạm:
Hastakà-vadàna).
12. Ngũ bách thương khách nhập hải thái bảo duyên (Phạm:Sàrthàvàhavadàna, nhân duyên năm trăm lái buôn xuống biển
BẢO MAN DỤ KINH
B 406 tìm ngọc). Một bản tiếng Phạm nữa là Ratnàvadànatatva thì thu chép hai mươi ba duyên. Kinh này do các bài kệ tụng bằng tiếng Phạm tổ thành, là những bài kệ do tôn giả Ưu bà cúc đa (Phạm: Upagupta nói ra nhằm khuyên vua A dục tu nghiệp thiện để được ích và công đức. Nội dung phần nhiều lấy đề tài từ kinh Soạn tập bách duyên và kinh Tạp bảo tạng nhằm mục đích truyền bá rộng rãi nghĩa Đại thừa. Do đó, toàn bộ lấy việc tuyên dương Phật giáo Đại thừa làm tiền đề, đặc biệt nhấn mạnh sự cung kính Tam bảo, khuyên tu mười Ba la mật để được công đức, hạnh phúc, cho đến vãng sinh cõi Phật. Về niên đại thành lập kinh này có nhiều thuyết. Đứng về phương diện tư tưởng mà nói, thì kinh này tương đương với tư tưởng Đại thừa tiến bộ; còn nói về mặt ngôn ngữ và thể văn thì hoàn toàn giống với văn học Phú lan na. Cho nên, nhà học giả Hà lan là Sử bái nhĩ (Speyer, Jacob Samuel; 18541913), suy định là kinh này đã được thành lập khoảng bốn trăm năm đến một nghìn năm sau Tây lịch. Học giả người Áo đại lợi là Ôn đặc nhĩ ni tư (Winternitz, Moriz; 18631937) và nhà học giả Nhật bản là Cao hoàng khoan ngã, thì cho rằng, kinh này được thành lập từ sau thế kỉ thứ VI Tây lịch. Năm 1955, Cao hoàng khoan ngã hợp hai bản Ratnàvadànamàlà và Ratnàvadànatatva làm một là Ratnamàlàvadànarồi hiệu đính và xuất bản. [J. Speyer: Avadànazataka; M.

Winternitz: Geschichte der indischen Literatur; Ấn độ học Phật giáo học nghiên cứu tam chi nhị (Cao hoàng khoan ngã)]. BẢO NINH TỰ Vị trí chùa nằm trong nội thành Nam kinh tỉnh Giang tô. Do ngài Khang tăng hội, vị tăng người Tây thiên trúc, sáng lập vào năm Xích ô thứ 4 (241) đời Ngô đại đế thời Tam quốc. Ở thời Lưu Tống nam triều, được gọi là Kì viên tự. Khoảng năm Khai nguyên (713-741) đổi là Trường khánh tự. Trong năm Bảo đại (943-957), lại đổi là Phụng tiên tự. Đến khoảng năm Thái bình hưng quốc (976-984) đời Tống, nhà vua ban tên hiệu là Bảo ninh tự. Trong chùa có các kiến trúc như đài Phượng hoàng, tháp trắng, điện Quan âm, nhà La hán, nhà Thủy lục v.v..., chư tăng trong chùa độ năm trăm người. Đến năm Chính hóa thứ 7 (1117), nhà vua ra lệnh đổi tên là Thần tiêu cung. Niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) lại lấy làm Hành cung và như thế là chùa bị bỏ hẳn. Lại chùa này lấy tổ Pháp dung ở núi Ngưu đầu làm tổ sư khai sơn, đã một thời cực thịnh, trước sau có các vị cao tăng như Tuệ đồng ở Phụng tiên, Nhân dũng chùa Bảo ninh, Thanh mậu ở Cổ lâm trụ trì. [X. Kim lăng Phạm sát chí Q.48]. BẢO NỮ ..... Còn gọi là Nữ bảo, Ngọc nữ, Ngọc nữ bảo. Là một trong bảy thứ báu của Chuyển luân Thánh vương. Chuyển luân Thánh vương là người đã thành tựu bảy thứ báu, đầy đủ bốn đức thống nhất bốn châu Tu di, mà dùng chính pháp trị đời. Ngọc nữ trong bảy báu là bảo thành tựu, tức thình lình thị hiện thành ngọc nữ,

diện mạo đoan

chính, các lỗ chân lông trên toàn thân đều phát ra mùi hương chiên đàn, lời nói êm ái, cử chỉ dịu dàng. [X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.43]. BẢO NGUYỆT ĐỒNG TỬ VẤN PHÁP KINH Có một quyển. Còn gọi là Đại thừa bảo nguyệt đồng tử vấn pháp kinh, Nguyệt đồng tử vấn pháp kinh. Do ngài Thí hộ đời Bắc BẢO NINH TỰ

B 407 Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật việc con vua Tần bà sa la là Bảo nguyệt hỏi đức Phật về công đức xưng danh hiệu của Phật, đức Phật trả lời là trong mười phương, mỗi phương đều có danh hiệu của một đức Phật, nếu tin và trì danh hiệu của mười vị Phật, thì trừ diệt được các điều ác và chứng Vô thượng chính đẳng giác. Ngoài ra, trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5, có các câu (Đại 26, 41 trung): "Nên nghĩ đến chư Phật ở mười phương, xưng niệm danh hiệu của các Ngài, như đã được nói trong phẩm A duy việt trí của kinh Bảo nguyệt đồng tử sở vấn". Như vậy, còn có kinh Bảo nguyệt đồng tử sở vấn nào khác nữa, mà bản dịch của Thí hộ chỉ là một phẩm được rút ra từ kinh ấy chăng? BẢO PHIỆT ..... Chiếc bè báu. Thí dụ giáo pháp của đức Phật như chiếc bè quí báu. Bảo, là quí báu; phiệt, là công cụ để chở người. Bởi vì Phật pháp có thể đưa người qua khỏi bể khổ sống chết mà đến bờ Niết bàn yên vui, cũng như cái bè có thể chở người qua sông, cho nên ví như thế. Trong A hàm quyển 54 kinh Đại phẩm a lê tra (còn gọi là kinh Phiệt dụ) có chép Phiệt dụ pháp. BẢO PHÚC DIÊU PHONG ĐÍNH Tên công án trong Thiền tông. Sự tích dùng một câu đưa một câu đẩy (nhất ai nhất tạt) của ba nhà Tòng triển núi Bảo phúc, Tuệ lăng chùa Trường khánh và Đạo phủ ở Kính thanh đời Đường để

phát huy tông phong. Bích nham lục Tắc 23 (Đại 48, 164 thượng), nói: "Bảo phúc, Trường khánh đi chơi trên núi, Phúc đưa tay chỉ, nói: "Chỉ trong chỗ này là Diệu phong đỉnh" Khánh nói: "Đúng thế, song đáng tiếc!" (...) Sau kể lại cho Kính thanh, Thanh nói: "Nếu không phải là Tôn công, thì liền thấy đầu lâu khắp đồng hoang". Mấy câu đối thoại đưa đẩy trên đây là thế này: Một hôm, Bảo phúc và Trường khánh vào núi chơi, Bảo phúc chỉ khu đất ở trong núi bảo đó là Diệu phong đỉnh. Diệu phong đỉnh (đỉnh núi nhiệm mầu) có xuất xứ từ kinh Hoa nghiêm, dùng để hiển bày thí dụ sự tròn đầy bình đẳng của bản thể vũ trụ; ý của Bảo phúc muốn nói, cái thấy ngay ở trước mắt tức là diệu phóng đỉnh, cần gì phải tìm đâu xa mới thấy suốt được bản lai diện mục. Trường khánh cho là đúng thế, nhưng đáng tiếc là diệu phong đỉnh nay đã băng hoại rồi. Ý Trường khánh muốn nói, chỉ có người mắt sắt con ngươi đồng mới không bị lừa dối. Sau Kính thanh khen và nói, nếu chẳng phải là Trường khánh (họ Tôn), thì những người tham Thiền trong thiên hạ đều coi diệu phong đỉnh sống động như vật chết khô cứng. Vì Bảo phúc thì theo cái thấy hướng thượng mà đề khởi toàn tướng của sự viên mãn bình đẳng; còn Trường khánh thì đứng trên quan điểm hướng hạ để hiển bảy sự hoạt dụng sống động vô tận; cho nên Kính thanh khen Trường khánh ở điểm này. Tóm lại, sự đưa đẩy của ba người tột cùng là hiển bày cái cảnh giới đồng chiêm đồng dụng đồng xướng đồng họa. Khi bình giảng công án này, Tuyết đậu nói: "Trăm nghìn năm sau, chẳng nói không, chỉ là số ít", để tán thán.

Lại có bài kệ rằng: “Diệu phong sừng sững nhiệm mầu thay, Tới rồi biết ngỏ với ai đây? Chẳng phải Tôn công bày lẽ ấy, Đầu lâu mặt đất mấy ai hay?”

BẢO PHÚC VIÊN

Viện Bảo phúc. Vị trí nằm trong núi

Bảo phúc huyện Long khê tỉnh Phúc kiến.

Do Thứ sử Chương châu là Vương công

BẢO PHÚC VIÊN

B 408 khâm sáng lập vào năm Trinh minh thứ 3 (917) nhà Hậu Lương đời Ngũ đại. Lấy pháp tự của Nghĩa tồn ở núi Tuyết phong là Tòng triển ở núi Bảo phúc làm tổ khai sơn, Tòng triển ở đây khoảng mười hai năm, học chúng bốn phương đến y chỉ thường là hơn bảy trăm người; Tòng triển nhập tịch vào năm Thiên thành thứ 3 (928). Về sau tiếp nối có các sư thuộc pháiTuyết phong, như Siêu ngộ, Khả trù, Thanh hoát v.v... trụ trì, hoằng dương tông phong. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.329; Phúc kiến thông chí Q.9]. BẢO PHƯỜNG ..... Ở giữa khoảng Dục giới và Sắc giới có đại bảo phường (phường báu lớn), đức Phật đã từng ở đấy nói kinh Đại tập. Kinh Đại tập quyển 1 (Đại 13, 2 trung, hạ), nói: “Lúc bấy giờ, Như lai thị hiện vô lượng thần thông đạo lực, dần dần đến trong phường thất bảo ấy, (...) các Bồ tát nơi ấy đều cùng khởi hành, đi đến phường đại bảo ở thế giới Sa bà”. Lại trưởng giả Cấp cô độc ở nước Xá vệ đã đem vàng ròng (một trong bảy thứ quí báu) rải mặt đất, mà mua được khu vườn của Thái tử Kì đà để làm tinh xá cúng dường đức Phật, do tích ấy, về sau, các chùa viện cũng được gọi bằng các mĩ danh như bảo phường, kim địa. Ngoài ra, cũng có nơi gọi chùa viện là Bảo địa, như nói Hương thành bảo địa, Trường ca du bảo địa. [X. Lục tổ đàn kinh]. BẢO QUAN

..... Còn gọi là Thiên quan. Chỉ chiếc mũ được trang sức bằng ngọc báu. Còn là vật dùng để trang nghiêm Phật và Bồ tát, như bồ tát Bảo quan ngồi trên hoa sen, tay trái cầm mũ báu. Mũ báu có nhiều loại, chủ yếu có mấy loại sau đây: 1. Ngũ trí bảo quan, trong mũ có năm vị hóa Phật, biểu thị cái đức đầy đủ năm trí. 2. Tam phong bảo quan, biểu thị nghĩa ba bộ Thai tạng. 3. Vô lượng thọ Phật bảo quan, trong mũ có Phật Vô lượng thọ, do bồ tát Quán tự tại đội. Vì nhân quả của hai đấng tôn này có khác nhau, dùng mũ này để biểu tỏ nghĩa Quán tự tại vào quả vị là Vô lượng thọ. 4. Tháp bà bảo quan, là mũ có đặt tháp bà. Ngoài ra, có mũ một Phật của hóa Phật (mũ hóa Phật), mũ sư tử có đặt đầu sư tử, mũ kim tuyến, mũ đầu lâu, mũ hoa và mũ lọn tóc v.v... BẢO QUAN BỒ TÁT Bảo quan, Phạm: Ratna-kùỉa, hoặc Ratna-makuỉa (dịch âm là La đát na ma câu tra). Còn gọi là Bảo quan đồng tử, Bảo quan đồng tử bồ tát. Là vị Bồ tát bày ở ngôi thứ hai phía bắc bồ tát Văn thù sư lợi trong viện Văn thù thuộc hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Bảo quan (mũ báu) hàm ý là trang nghiêm, Phạm thiên, Đế thích, vua chúa, công khanh đều đội mũ báu đẹp đẽ. Vị tôn này tuy lấy cái đức phúc tuệ trang nghiêm của bồ

tát Văn thù làm chủ, nhưng không phải chỉ trang nghiêm cho chính mình, mà còn làm lợi ích cho chúng sinh, khiến được phúc tuệ trang nghiêm.

Mật hiệu của vị tôn này là Trang nghiêm

Bồ Tát Bảo Quan

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

BẢO PHƯỜNG

B 409 kim cương, chủng tử là (ka), hình Tam muội da là mũ báu trên hoa sen xanh. Hình tượng màu vàng, ngửa bàn tay phải để ở ngực, tay cầm ba cánh hoa bằng ngọc báu, khuỷu tay trái mở ra và ngửa lên, bốn ngón tay hơi co lại để cầm hoa sen, trên hoa có mũ báu, ngồi bán già trên tòa sen đỏ. Chân ngôn thì dùng Nhất thiết chư Phật chân ngôn được nói trong kinh Đại nhật quyển 2 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng. [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.6, Q 16; Bí tạng kí]. BẢO QUAN THÍCH CA ..... Chỉ tượng đức Thích ca đội mũ báu trên đầu. Loại tượng vẽ này, ở chính giữa đặt Phật Đại nhật, cạnh bên trái Phật A súc, Phật Bảo sinh, cạnh bên phải Phật Di đà, Phật Thích ca, đó là năm Phật. Lúc đầu có lẽ chỉ tạo tượng cho đẹp đẽ, nên trang sức bằng mũ báu anh lạc, nhưng đời sau thì cho Bảo quan Thích ca tức là tướng Chuyển luân thánh vương của Phật Đại thừa, dùng để phân biệt với tướng chán tục xuất gia của Phật Tiểu thừa. Khi trong chùa viện có thờ mười sáu vị la hán, thì vị tôn ở

chính giữa là Bảo quan Thích ca. [X. Đại đường tây vực kí Q.8; Tập thần châu tam bảo cảm thông lục Q.trung phần 5]. BẢO QUANG THIÊN TỬ Là một trong Tam quang thiên tử. Còn gọi là Bảo ý nhật thiên tử, Nhật thiên tử. Là hóa thân của bồ tát Quan thế âm, nội thần của trời Đế thích. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tự; Pháp hoa văn cú Q.2]. (xt. Tam Quang Thiên Tử). BẢO QUANG TỰ Vị trí chùa nằm ở Tân đô tỉnh Tứ xuyên. Xây dựng vào đời Đông Hán, đến đời Tùy gọi là chùa Đại thạch. Năm Quảng minh thứ 2 (881), Vua Hi tôn nhà Đường đã đến ở đây để tránh loạn Hoàng sào, tháp xá lợi trong chùa bỗng nhiên phóng ra ánh sáng, vua Hi tôn liền cho xây lại tháp, đồng thời, sai quốc sư Ngộ đạt sửa sang chùa cảnh và đổi tên là chùa Bảo quang. Cứ nghe truyền thì vào thời toàn thịnh ở đời Tống, tăng chúng trong chùa đông tới ba nghìn người, thành là ngôi danh lam nổi tiếng cả trong và ngoài nước. Trong đời Minh, chùa trở nên hoang phế, đến năm Khang hi thứ 9 (1670) đời Thanh được xây cất lại. Cuối đời Thanh, trong thời kì pháp sư Tông hưng trụ trì, được đại sư Thanh phúc tặng ba viên Xá lợi và hai pho tượng Phật bằng ngọc. Chùa có diện tích bằng hai mươi nghìn mét vuông đất, ngoài điện Thất Phật, điện Đại hùng, nhà thờ năm trăm La hán ra, trong chùa còn có mười sáu đình viện khác. Ngoài ra, chùa còn bảo tồn năm quyển "Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh" từ đời

Minh, được viết trên nền giấy màu xanh bằng vàng và bạc trộn lẫn với nhau và Tháp Xá Lợi Quang BẢO QUANG TỰ Tượng Phật Thích Ca Bảo Quan

B 410 tấm bìa đá Nghìn Phật khắc vào năm Đại đồng thứ 6 (540) đời Lương nam triều. BẢO QUÍ ..... Vị tăng đời Tùy. Là học trò của ngài Đạo an đời Bắc Chu. Rộng thông các sách, đặc biệt tinh thông Luật học. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Chi mẫn độ đời Tấn đã biên soạn "Hợp duy ma kinh" 5 quyển, tổng hợp tinh nghĩa của ba dịch giả Chi khiêm, Trúc pháp hộ và Trúc thúc lan mà thành. Bảo quí bắt chước phương pháp của Chi mẫn độ, tổng hợp tinh nghĩa của ba loại kinh kim quang minh mà biên tập thành "Hợp bộ kim quang minh kinh" 8 quyển, còn gọi là Tân hợp Kim quang minh kinh. Thời bấy giờ, kinh Kim quang minh có ba loại dịch bản, tức bản bốn quyển của Đàm vô sấm, bản năm quyển của Da xá quật đa, và bản bảy quyển của Chân

đế. Sư lại thỉnh Xà na quật đa dịch phẩm Ngân chủ đà la ni và phẩm Chúc lụy để thêm vào. Năm Khai hoàng 17 (597) dâng trình vua Văn đế, nhà vua viết tựa. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Thích thị kê cổ lược Q.2]. BẢO QUYỂN Là loại văn học diễn biến từ thể văn biến đời Đường. Sản sinh vào khoảng đời Tống, Nguyên và lưu hành ở khoảng năm Chính đức (1506-1521) đời Vũ tôn nhà Minh đến cuối đời Thanh, đầu thời Dân quốc. Thời vua Chân tôn nhà Tống, các tăng sĩ bị cấm không được giảng tụng bằng văn biến thể, từ đó văn biến thể biến thành

hình thức "Đàm kinh", "Thuyết kinh", "Thuyết tham thỉnh", cũng tức là cái biến tướng của văn biến thể được phát triển, bảo quyển cũng nhân thời vận đó mà sản sinh. Nội dung kết cấu của bảo quyển với văn biến thể đại khái chỉ khác nhau chút ít, phần nhiều ngôn ngữ thông tục dễ hiểu, phối hợp âm nhạc, thêm giọng ngâm tụng nhằm mục đích thông tục hóa. Cái được tụng giảng là bảo quyển Phật giáo lấy nhân quả báo ứng, sự tích trong đạo Phật làm chủ yếu, cũng có khi lấy bảo quyển phi Phật giáo như truyện cổ dân gian, truyện cổ Thần đạo làm chủ yếu. Tương truyền bảo quyển đầu tiên là bảo quyển Hương sơn, do Thiền sư Phổ minh đời Tống viết. Nhưng khảo sát thực tế thì cho thấy, bảo quyển Hương sơn, bảo quyển Tiêu thích chân không, bảo quyển Mục liên cứu mẫu xuất li địa ngục thăng thiên v.v... là những bảo quyển sớm nhất. Bảo quyển Phật giáo có thể chia làm hai loại là kinh văn khuyên đời và truyện cổ Phật giáo. Ở thời kì đầu, bảo quyển thường được gọi là Kinh. Như bảo quyển Dược sư bản nguyện công đức là hoàn toàn diễn kinh Dược sư bản nguyện chứ không thuật kĩ truyện cổ. Những bảo quyển phi Phật giáo tương đối nổi tiếng thì có bảo quyển Trân châu tháp, bảo quyển Mạnh khương nữ, bảo quyển Anh đài v.v... Những bảo quyển kể truyện cổ Phật giáo rất được dân gian hoan nghênh, và bảo quyển Mục liên cứu mẹ thoát khỏi địa ngục sinh lên cõi trời là thí dụ đẹp nhất. Ngoài ra còn có bảo quyển Mục liên (khác với bảo quyển Thăng thiên), bảo quyển Hương sơn, bảo quyển Diệu anh v.v... hoặc tường

thuật về sự tu đạo cứu đời của Bồ tát, hoặc nói về quá trình tu hành của thiện nam tín nữ dân gian, đối với phụ nữ rất có ảnh hưởng. Danh từ "bảo quyển" chỉ là tên gọi chung cho loại sách này, chứ tên sách riêng biệt thì chưa chắc đã có hai chữ bảo quyển, mà chỉ gọi là "quyển", là "kinh", cũng có khi gọi là chân kinh, khoa nghi, bảo sám, bảo truyện v.v... Tuyên BẢO QUÍ

B 411 giảng bảo quyển, gọi là "Tuyên quyển". Khi tuyên quyển, trước hết phải thắp hương thỉnh Phật, bao hàm sắc thái tôn giáo đậm đà, khác với sự giảng diễn thông thường. Thể lệ của bảo quyển lấy văn vần làm chủ, dùng văn xuôi thuyết minh bổ sung. Thông thường mỗi bản chia làm hai mươi bốn phẩm, trong mỗi phẩm lại tách ra làm bốn phần: 1. Phần nghi thức, mở đầu và kết thúc đều phải thắp hương nghinh thỉnh, nghinh tống Phật Bồ tát Thần linh, những bài kệ đọc lúc này là kệ khai kinh, kệ tán hương, kệ thu kinh. 2. Phần tâu bạch, trước văn vần trong mỗi phẩm, dùng văn xuôi nói miệng để tâu bạch. 3. Phần ngâm tụng, là thể thường của bảo quyển, phần nhiều dùng văn vần thể bảy chữ hoặc mười chữ để ngâm tụng. 4. Phần ca xướng, dùng các bài hát thêm vào giữa phẩm hoặc cuối phẩm. Các bài thông dụng hơn cả là Trú vân

phi, Hoàng oanh nhi, Sơn pha dương, Nhạn nhi lạc, Bàn trang đài (áng mây bay, chim hoàng oanh, con dê dốc núi, con nhạn lạc, bên đài trang), hoặc phối với các sênh tre, điệu đàn để dễ xướng tụng. Bảo quyển thường bị lạm dụng thành tôn giáo dân gian bí mật, làm công cụ tổ chức của các hội đoàn bí mật, các tôn giáo dân gian như Bạch liên giáo, La giáo, Hoằng dương giáo, Văn hương giáo trong đời nhà Minh, đều dùng bảo quyển làm kinh quyển

phụng trì, cho nên bảo quyển thường bị các thế lực chính trị cấm lưu truyền. Những tác phẩm hiện còn không được bao nhiêu, theo những người sưu tập gần đây thì tổng số ước chừng chỉ còn độ một trăm bản mà thôi. [X. Trung quốc tục văn học sử (Trịnh chấn đạc); Bảo quyển chi nghiên cứu (Trạch điền thụy huệ)]. BẢO QUỲNH ..... Vị tăng đời Lương thời Nam bắc triều. Người huyện Đông hoàn (Thủy tố, Sơn đông), họ Từ. Sau lánh nạn đến ở Tì lăng khúc a (huyện Đơn dương tỉnh Giang tô). Xuất gia từ nhỏ, thờ sa môn Pháp thông làm thầy, được coi là đạo khí. Hơn mười lăm tuổi, thụ học tông nghĩa Thành thực của ngài Pháp vân chùa Quang trạch, sau chuyển đến chỗ Nam giản Tiên sư, nghiên tập Tì đàm học. Tiên sư thấy người trong bụng rất mừng, bèn dặn môn đồ dạy viết. Trong năm thụ giới Cụ túc đã có thể thuật lại những lời mà vị giảng kinh đã nói, sau năm năm được bổ nhiệm chức Pháp chủ, rồi cùng với Tiên sư hoằng hóa ở Hàng châu và Hành châu, từng được Lương vũ đế vời vào điện Thọ quang để đàm đạo. Về sau, xin cáo từ trở về làng, giảng đạo ở chùa Kiến an, rồng trắng thường đến chỗ sư ngồi giảng, mọi người trông thấy đều kinh lạ và gọi sư là "Bạch quỳnh" (ngọc trắng). Vì lời thỉnh cầu của Giản tử Chu hoằng chính, sư lại một lần nữa về Kinh đô, giảng luận Thành thực, trong thời kì này cũng có nhiều hiện tượng linh dị. Kịp đến thời Vũ đế, Văn đế nhà Trần, sư được cử làm Kinh ấp Đại tăng chính, ra sức sửa đổi thói tệ cũ, khiến Tăng Ni tự kiểm điểm nghiêm túc. Thanh

danh của sư truyền khắp bốn phương, cả các nước Đông hải cũng sai sứ đến xin vẽ hình tượng của sư để về thờ vọng. Năm Chí đức thứ 2 đời Trần, sư nhập tịch, thọ tám mươi mốt tuổi, an táng ở phía sau Chung sơn. Sư giảng thuyết giỏi, như giảng luận Thành thật chín mươi mốt lần, kinh Niết bàn ba mươi lần, kinh Đại phẩm Bát Nhã năm lần; trứ tác cũng nhiều, như Thành thật huyền nghĩa 20 quyển, Thành thật văn sớ 16 quyển, Niết bàn sớ 17 quyển, Đại BẢO QUỲNH

B 412 phẩm sớ 13 quyển, Đại thừa nghĩa 10 quyển, Pháp hoa, Duy ma văn sớ mỗi thứ đều mấy quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.7; Lục học tăng truyện Q.22; Phật tổ lịch đại thông tải Q.10]. BẢO QUỐC TỰ .. Vị trí chùa nằm ở sườn núi Linh sơn, cách huyện Ngân về phía tây mười lăm cây số thuộc tỉnh Triết giang. Được sáng lập vào đời Đường, lúc đầu gọi là chùa Linh sơn. Năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tôn diệt Phật, chùa bị phá hủy. Niên hiệu Quảng minh năm đầu (880), được xây lại, nhà vua ban hiệu là "Bảo Quốc Tự". Niên hiệu Trị bình năm đầu (1064) đời Tống, đổi tên là viện Tinh tiến, về sau lại lấy lại tên cũ Bảo quốc tự. Đại điện được dựng vào khoảng năm Đại trung tường phù (1008-1016) nhà Bắc Tống, là cấu trúc bằng gỗ lâu đời nhất hiện còn của vùng Giang nam. Còn các điện khác như điện Thiên vương, điện Quan âm v.v... phần nhiều được sửa lại hoặc làm thêm từ sau năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh. BẢO SÁT ..... I.Bảo

sát. Tôn xưng cõi Phật. Sát, tiếng Phạm:Kwetra, hàm ý là ruộng đất, như kinh Đại A di đà, kinh Quán vô lượng thọ, đều nói cõi Phật được trang nghiêm bằng bảy thứ báu, cho nên gọi là Bảo sát. Cũng có chỗ gọi là Bảo quốc, Bảo giới. [X. kinh Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm Q.hạ; luận Tịnh độ Q.thượng (Ca

tài)]. II.Bảo sát. Mĩ danh gọi chùa Phật, tháp Phật. Pháp uyển châu lâm quyển 55 (Đại 53, 707 trung), nói: "Phá tà ngoại đạo, giữ chắc chính quốc, già lam, bảo sát, giảng hội truyền kinh, tiếng đức vang vọng". BẢO SINH ẤN Chỉ ấn hình báu do đức Bảo sinh Như lai kết trong hội Kim cương giới Tam muội da thuộc Mật giáo. Ấn này tức tay thành kim cương phọc, dựng thẳng hai ngón giữa của tay trái tay phải để biểu thị hình báu. [X. kinh Diệu cát tường bình đẳng bí mật tối thượng quán môn đại giáo vương Q.3]. BẢO SINH ĐÀ LA NI KINH Có một quyển. Còn gọi là Bảo sinh kinh. Do ngài Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Trước hết, kinh dẫn thuật đà la ni, sau đó nói rõ về công đức của đà la ni, bảo nếu đọc tụng đủ bảy ngày thì có thể được thiên nhãn thanh tịnh. Lại nếu có người được nghe đà la ni này rồi thường nhớ nghĩ không dứt, thì sẽ có thể chứng được Bồ đề. BẢO SINH PHẬT Bảo sinh, Phạm: Ratna - saôbhava, dịch âm là La đát nẵng tam bà phạ; tên Tây tạng làRin-chen #byun-ba. Còn gọi là Bảo sinh Như lai. Là một trong năm đức Phật thuộc Kim cương giới trong Mật giáo. Đặt trong năm giải thoát luân trên Kim cương giới mạn đô la Thành thân hội, chính giữa nguyệt luân ở phương nam. Vị tôn này dùng ngọc báu đầy đủ công đức để làm cho

hết thảy chúng sinh đều đạt được điều sở nguyện; cũng có thể làm phép quán đính cho hành giả khi lên đến địa vị Pháp vương. Nhiếp trong Bảo bộ thuộc năm bộ, chủ về bình đẳng tính trí trong năm trí. Ấn Bảo Sinh BẢO QUỐC TỰ

B 413 Mật hiệu của vị tôn này là Bình đẳng kim cương, chủng tử là (trà#) hoặc (ja), hình Tam muội da là ngọc báu. Về hình tượng thì trong các hội thuộc Kim cương giới có khác nhau, như trong hội Thành thân thì toàn thân là màu vàng, tay trái nắm lại đặt ở dưới rốn, tay phải duỗi xuống và bàn tay hướng ra, ngón vô danh và ngón út hơi co lại, còn ba ngón kia thì duỗi thẳng, kết ấn Thí nguyện, ngồi xếp bằng trên tòa sen. Còn theo Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ chép, thì thân màu vàng, tay trái nắm lại, cầm góc áo đặt trước ngực, tay phải kết ấn Thí nguyện. Lại xưa nay, hình tượng của vị tôn này giống với Bảo chàng Như lai ở phương đông trong Thai tạng giới mạn đồ la, cho nên được coi là đồng thể. Kinh Kim quang minh quyển 1, kinh Quán Phật tam muội hải quyển 9, kinh Đà la ni tập quyển 10, bảo trong bốn đức Phật ở bốn phương, thì vị tôn này tương đương với Phật Bảo tướng ở phương nam, và cũng tương đương với Phật Bảo chàng ở phương nam nói trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 8. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1;

kinh Thủ hộ quốc giới đà la ni Q.2; kinh Kim cương đính Q.thượng; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. BẢO SỞ Đối lại với "Hóa thành". Có nghĩa là chỗ ở quí báu, thí dụ Niết bàn cùng tột. Hóa thành, thí dụ Niết bàn của Tiểu thừa, ở gần nhưng chưa phải là đích thực; Bảo sở, tức thí dụ Niết bàn của Đại thừa, trỏ nơi đích thực chứng ngộ an trú. [X. kinh Pháp hoa phẩm Hóa thành dụ]. BẢO SỚ ..... Gồm ba mươi quyển. Còn gọi là A tì đạt ma câu xá luận sớ, Câu xá luận bảo sớ, Câu xá luận sớ.

Do ngài Pháp bảo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Cùng với Câu xá luận sớ của Thần thái, Câu xá luận kí của Phổ quang, gọi chung là ba bộ đại sớ của luận Câu xá. (xt. Câu Xá Luận Sớ). BẢO SƠN THẠCH QUẬT Hang đá Bảo sơn. Vị trí nằm về phía tây huyện An dương tỉnh Hà nam. Do học trò của Luật sư Quang thống là Đạo bằng đục mở vào năm Vũ định thứ 4 (546) đời Đông Ngụy, lúc đầu gọi là chùa Bảo sơn, sau đổi là chùa Linh tuyền. Năm Thiên bảo thứ 10 (559), Đạo bằng nhập tịch ở đây. Có hai nơi hang đá, hang Đại lưu ở phía nam chùa (còn gọi là đông Chu sa), hang Đại trụ ở phía bắc chùa (còn gọi là động Hưởng đường). Trong hang Đại lưu có ba tôn tượng Thích ca. Di đà, Di lặc, cứ theo cách tạo

hình mà suy đoán thì Đạo bằng đã đục mở vào thời đại
Đông Ngụy.
Hang Đại trụ đã do đệ tử của Đạo bằng là Linh dụ
Phật Bảo Sinh
Thần Vương Ca Tì La ở ngoài hang đá núi Bảo Sơn
BẢO SƠN THẠCH QUẬT
B 414 đục mở vào năm Khai hoàng thứ 9 (589) đời Tùy. Tên gọi của hai hang là do Linh dụ đặt định, căn cứ theo tính lực kim cương của trời Na la diên để biểu thị ý Chính pháp tồn tại lâu dài. Đồng thời, trên vách đá ở cả trong lẫn ngoài hang, có chạm trổ tượng của Ca tì la thần vương, Na la diên thần vương, và khắc các kinh văn trong kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng, kinh Thắng man chương Nhất thừa, kinh Đại tập phần Nguyệt tạng phẩm Pháp diệt tận và kệ vô thường của Tuyết sơn đồng tử bỏ mình cầu pháp trong kinh Niết bàn. Bản thân sư Linh dụ đã từng trải nỗi đau đớn của thời Bắc Chu phá diệt Phật pháp, sợ rằng Phật pháp sẽ tuyệt diệt, cho nên phát nguyện khắc kinh đá, cùng với kinh đá ở chùa Vân cư núi Phòng sơn, cùng là những sản vật của tư tưởng thời đại mạt pháp sắp đến, đều dự phòng pháp diệt mà khắc kinh điển trên bản đá. (xt. Phóng Sơn). BẢO TẠNG ..... Có nghĩa là kho tàng cất chứa những vật trân quí. Có hai thí dụ: I.Bảo tạng. Thí dụ Diệu pháp huyền nhiệm có khả năng cứu giúp chúng sinh khổ nạn. Còn gọi là Pháp tạng. Kinh Vô lượng thọ (Đại 12, 269 hạ), nói: “Kho báu vô lượng tự nhiên phát ứng, giáo hóa an lập vô số chúng sinh”. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tín giải; kinh Văn thù sư lợi hiện bảo tạng]. II.Bảo tạng. Thí dụ tự tính bản lai, cũng tức là Phật tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 440 hạ), nói: “Kho

báu của chính nhà ngươi đầy đủ hết thảy, tự do sử dụng, chẳng phải đi tìm ở ngoài”. BẢO TẠNG LUẬN I.Bảo tạng luận. Có một quyển. Do ngài Tăng triệu (374-414) đời Hậu Tần soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung thuyết minh thể dụng của chân như pháp tính, chia làm ba phẩm là phẩm Quảng chiếu không hữu, phẩm Li vi thể tịnh, phẩm Bản tế hư huyền. Những điều trình bày trong luận này thường được dẫn dụng trong các bộ Ngữ lục của các sư Lương giới ở Động sơn, Văn yển ở Vân môn cuối đời Đường và trong Tông kính lục của Diên thọ ở thời Tống, đủ chứng tỏ luận này là chỗ dựa trọng yếu của Thiền gia. Tuy nhiên, luận này khác với các luận trong Triệu luận do Tăng triệu soạn, và nó cũng chưa được ghi trong các kinh tịch chí như: “Pháp luận mục lục” (thu vào Xuất tam tạng kí tập quyển 12) của Lục trừng thời Lưu Tống, Lương cao

tăng truyện quyển 6 Tăng triệu truyện, Tùy thư và Đường thư v.v... Vả lại, cách hành văn trong luận này rất khác với các câu văn của Tăng triệu trong Triệu luận và trong các bài tựa của những kinh luận do Tăng triệu soạn, mà trái lại, phần nhiều là cách dùng lời của Thiền gia, cho nên có thể ngờ luận này là tác phẩm ngụy thác của Thiền gia đời Đường. [X. Tống sử Q.205, Q.208 Nghệ văn chí; Thông sử lược Q.19; Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục Q.3; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ; Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử đệ nhị phần đệ cửu chương Tăng triệu truyện lược (Thang dụng đồng); Triệu luận nghiên cứu (Trủng bản Thiện long); Bảo tạng luận chi tư tưởng

sử đích ý nghĩa (Liêm điền mậu hùng)]. II.Bảo tạng luận. Là tác phẩm Nhân minh của Tây tạng. Do Giả tào kiệt đạt mã nhân khâm trứ tác. Là sách giải thích các tác phẩm "Định lượng luận" và "Chính lí trích luận" thuộc Nhân minh học. BẢO TẠNG NHƯ LAI Còn gọi là Bảo tạng Phật. Là con trai BẢO TẠNG

B 415 của Phạm chí Bảo hải, sau khi xuất gia thành đạo, hiệu là Bảo tạng Như lai. Khi còn là vua Vô tránh niệm ở đời quá khứ xa xưa, Phật A di đà đã y vào đức Phật này mà phát tâm thành đạo. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.43 phẩm Mã huyết Thiên tử; kinh Bi hoa Q.8). BẢO TẠNG THẦN .... Phạm: Jambhala. Là vua Đại dạ xoa trông coi kho của báu vô tận. Cứ theo kinh Bảo tạng thần đại minh mạn nô la nghi quĩ quyển thượng chép, thì khi đức Thích tôn tu hạnh Bồ tát ở kiếp quá khứ đã từng chữa trị cho một bệnh tỉ khưu, tỉ khưu ấy liền vì đức Thích tôn mà nói ra Bảo tạng thần mạn nô la bí mật tam muội nghi quĩ. Về công đức trì kinh, thì cũng kinh trên nói, nếu tụng kinh này thì người không có của sẽ được của, người không có yên lành sẽ được yên lành, tất cả những điều mong cầu đều được thành tựu. Lại nếu người được thấy, được nghe thì tất cả trọng tội đã do ngu dại mà tạo nên trong nhiều đời nhiều kiếp ở quá khứ, đều được tiêu trừ. Hình tượng của thần Bảo tạng mầu mây xanh, dùng các loại vật báu trang sức; tay phải làm dáng cho nguyện ước, có quả am ma lặc trong bàn tay, tay trái cầm cái túi chứa đầy của báu, ngồi xếp bằng trên tòa sư tử. BẢO TẠNG THIÊN Còn gọi là Bảo tạng thiên nữ. Thần chủ về phúc đức, vì thế được coi là đồng với Cát tường thiên, Biện tài thiên. Dịch âm

của tiếng Phạm là Tra la khư, nhưng không phải phiên từ chữ Phạm "bảo tạng", mà là do Tra la khư, tên gọi của Bảo tạng thiên vương nói trong Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp. Tiếng Phạm của Tra la khư thế nào thì chưa được rõ, mà tiếng Phạmtàrakalà nghĩa "người cứu giúp", lại cũng là tên của ác ma. Cứ theo Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp chép, thì trời này có uy đức lớn, sức thần không gì sánh kịp, có thể làm những việc thù thắng ở thế gian, như xoay trời chuyển đất, nghiêng núi lật biển, đánh nhau được thua do ý chí mà thành, lụa là vàng bạc chất cao như núi, có thể thỏa mãn những điều mong ước như quan chức, kĩ nghệ, phòng giặc, chữa bệnh v.v... Hình tượng là hình Thiên nữ, thân cao hai thước năm tấc (Tàu), đầu đội mũ hoa, mình mặc áo đỏ tươi, thắt đai vàng, đi hài đen, tay phải cầm hoa sen, tay trái cầm ngọc báu như ý tròn sáng lấp lánh. BẢO TẤT ĐỊA THÀNH PHẬT ĐÀ LA NI KINH Có một quyển. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Khi đức Phật ở nước Ma già đà, vườn Thanh tịnh bên bờ hồ Bạch liên, vì Kim cương thủ và các đại Bồ tát nói rõ về công

đức của xá lợi Phật cùng với nội dung thần chú và phép tu trì mà thuyết kinh này. Chữ "Bảo" trong đề kinh tức chỉ ngọc báu như ý và ấn báu; ngọc, biểu trưng tâm tính của chúng sinh; ấn, biểu trưng công đức của Xá lợi Phật. Nghĩa là khi tu pháp và cúng dường Xá lợi thì có thể tiêu trừ tất các tội nặng như bốn tội trọng, năm tội nghịch và tội phỉ báng pháp và được vô lượng phúc trí, thoát khỏi sinh tử, kéo dài tuổi thọ, sau khi

mệnh chung, tùy theo ý nguyện của mình, các cõi Tịnh độ trong mười phương, muốn sinh vào cõi nào thì liền được sinh vào cõi ấy.

BẢO THẠCH TỰ

Là một trong ba mươi mốt bản sơn

BẢO THẠCH TỰ

B 416 (chùa chính) của nước đại Hàn. Vị trí chùa nằm trên núi Tiến lạc, phía nam quận Cẩm sơn thuộc Trung thanh nam đạo, do vị tăng người Tân la tên là Tổ khưu sáng lập vào năm vua Hiến khang thứ 11 (885) sau khi cùng với sư Nguyên giác và Nguyên thuận đến Trung quốc vào thời nhà Đường học đạo ở vùng Bảo chí núi Chung nam trở về. Về sau, dần dần hoang phế. Năm Tuyên tổ thứ 26 (1592) triều Lí, Phong thần Tú cát xâm nhập, chùa bị bỏ hẳn. Năm Tuyên tổ 33, vị tăng tên là Tam khâu làm lại. Năm Nhân tổ thứ 6 (1628), Khâu hải lại dựng lại. Về sau lại bị cháy, điện đại hùng biến thành đống tro tàn. Lí thái vương năm 18 (1681), tín sĩ Lưu thiên hách, vâng mệnh vua tổ chức lễ cầu đảo một trăm ngày và khởi công làm chùa lại, đến năm sau thì hoàn tất. Trong chùa có dựng bia kỉ niệm đại sư Linh khuê. Lối đi vào chùa rậm rạp, có dựng một tấm bia "Nghĩa binh tăng tướng" (vị tăng tướng chỉ huy nghĩa binh) để kỉ niệm các tăng lữ đã bỏ mình trong cuộc kháng chiến chống quân Nhật. [X. Đông quốc dư địa thắng lãm Q.33; Triều tiên Phật giáo chi tự dữ lịch sử]. BẢO THÀNH ..... Có nghĩa là thành đầy dẫy của báu,

thí dụ chính pháp của Phật. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 376 trang), nói: "Này các tỉ khưu! Thế nào gọi là thành báu chính pháp trang nghiêm? - Có đầy đủ mọi thứ công đức quí báu - giới, định, trí tuệ làm tường vách hào lũy". BẢO THÁNH TỰ ..... Vị trí chùa nằm ở Ngô huyện tỉnh Giang tô. Được dựng vào đời Đường, thường bị hủy hoại qua các thời đại rồi lại được khôi phục. Trong Đại hùng bảo điện có tượng của mười tám vị La hán đắp bằng đất, rất nổi tiếng. Năm Dân quốc 16 (1927) bị hỏa hoạn, số tượng mười tám La hán nay chỉ còn một nửa, cùng với các tượng La hán của chùa Linh ẩn và am Tử kim, người đời gọi là "La hán trong thiên hạ còn có hai nhà rưỡi". Trong số một nửa La hán của chùa Bảo thánh, thì năm vị còn hoàn chỉnh, bốn vị kia là do đời sau đắp thêm để chỉnh tu. Nhận xét qua tác phẩm may mà còn đến nay, thì thấy không phù hợp với cái khí phách mạnh mẽ to lớn của các tượng được đắp vào đời Đường; nhưng cái kĩ thuật nặn đắp về tỉ lệ tinh vi, thần tình sinh động và chất phác hồn hậu, thì thực đã bắt chước cái phong cách của Dương huệ chi, nhà điêu khắc đại tài ở đời Đường.

BẢO THÁP Là mĩ danh để gọi tháp Phật, cũng chỉ tháp được trang sức bằng các thứ quí báu. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Bảo tháp chép, thì có tháp bảy báu từ dưới đất nhô lên ở trước mặt đức Phật, lơ lửng giữa hư không, có năm nghìn lan can, nghìn muôn cỗ

khám, được trang sức bằng vô số phan phướn, treo những vòng anh lạc và chuông Chùa Bảo Thạch Một vị La Hán ở chùa Bảo Thánh BẢO THÀNH

B 417 báu; những phan phướn làm bằng bảy thứ báu vàng, bạc, lưu li, xa cừ, mã não, chân châu, mai khôi, và bốn mặt tháp đều tỏa ra mùi hương chiên đàn Đa ma la bạt. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa; Lạc dương già lam kí Q.2 Hồ thống tự; Phật tổ thống kỉ Q.41]. BẢO THIÊN TỈ KHƯU Bảo thiên, Phạm: Ratnadeva, phiên âm là Lặc na đề bà. Là một trong các đệ tử của Phật. Cứ theo kinh Hiền ngu phẩm Bảo thiên nhân duyên thứ 11 chép, thì Bảo thiên nguyên là con của một trưởng giả ở nước Xá vệ, khi sinh ra thì trời mưa bảy thứ báu khắp trong nhà, do đó mà đặt tên là Lặc na ma đề. Lớn lên, rộng thông tài nghệ. Sau được nghe danh đức Phật, bèn từ biệt cha mẹ, đến chỗ Phật xin xuất gia làm tỉ khưu và chứng được quả A la hán. BẢO THỤ I.Bảo thụ. Có nghĩa là rừng cây được tạo thành bằng các thứ trân báu, chỉ cây cỏ ở cõi Tịnh độ cực lạc. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 hạ), nói: "Bốn phương tự nhiên gió động, thổi khắp các hàng cây báu, phát ra năm thứ âm thanh, mưa xuống vô lượng hoa vi diệu". [X. kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng; kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. II.Bảo thụ. Tên gọi khác của cây kiếp ba (Phạm:kalpa, nói tắt là kiếp thụ). Cây kiếp ba sinh trưởng trong vườn vui sướng của trời Đế thích, có thể tùy thời mà sinh ra tất cả vật cần thiết, như áo xiêm, đồ trang sức v.v... cho nên gọi là cây báu. Ngoài ra, trong Kim cương giới thuộc Mật giáo, cây

báu được coi là một trong mười bảy vật tạp cúng dường. Liên hoa bộ tâm nghi quĩ (Đại 18, 308 thượng), nói: "Kết Tát - đóa tam muội, nên nghĩ như thế này: cây kiếp ba vân, vân... hay cho các loại áo, để làm vật nghiêm thân, đều là thứ cúng dường, thành tựu mọi sự nghiệp, nay con dâng cúng hiến". [X. kinh Lục ba la mật Q.3; Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng kinh Q.4]. (xt. Kiếp Ba Thụ). BẢO THỤ BỒ TÁT BỒ ĐỀ HÀNH KINH Có một quyển. Còn gọi là Bảo thụ bồ đề hành kinh. Do ngài Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung chép thuật truyện đồng tử Bảo thụ mới ba tuổi mà đã dâng sen vàng cúng Phật, đồng thời lại cùng với các tôn giả Đại mục kiền liên, Xá lợi phất và bồ tát Cát tường hỏi đáp lẫn nhau để nêu rõ pháp nghĩa Đại thừa. Sau đó, Bảo thụ dâng một đồ dùng đựng đầy thức ăn uống cúng dường đức Phật và khắp cả chúng tăng mà dùng không hết. BẢO THỤ QUÁN ... ... Còn gọi là Thụ quán. Là phép quán thứ tư trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ; tức là quán tưởng ở cõi Tịnh độ cực lạc có bảy lần hàng cây, mỗi mỗi cây cao tám nghìn do tuần, các cây đều có hoa lá bảy báu, mỗi mỗi hoa lá hiện màu sắc báu khác nhau. Lại trên mỗi mỗi cây có bảy lớp lưới giăng, và ở mỗi khoảng lưới giăng có năm trăm ức cung điện hoa báu, cũng như cung điện của Phạm vương. BẢO THỦ BỒ TÁT Bảo thủ, Phạm: Ratna-pàịi, dịch âm là Ra đát nẵng bá ni. Còn gọi là Bảo chưởng

bồ tát. Là vị tôn ngôi thứ sáu trong chín vị tôn bày ở viện Địa tạng trên hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Vị Bồ tát này dùng ngọc báu như ý của tâm bồ đề BẢO THỦ BỒ TÁT

B 418 thanh tịnh để thành tựu Tất địa trong thế gian và xuất thế gian, cũng như ngọc báu trong tay, có khả năng thỏa mãn hết thảy điều mong ước, cho nên gọi là Bảo thủ bồ

tát. Mật hiệu là Mãn túc kim cương, chủng tử là (paô), hình Tam muội da là chày ba chẽ. Hình tượng là tay trái đặt ở cạnh sườn, cầm hoa sen, trên hoa có chày kim cương ba chẽ, trên chày có những lọn tóc ngọc báu sáng chói, bàn tay phải duỗi thẳng đặt ngang ngực và giữa lòng bàn tay để viên ngọc báu, ngồi bán già trên hoa sen màu đỏ. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; Đại nhật kinh số Q.5, Q.10, Q.13; Nhiếp đại nghi quĩ Q.2]. BẢO THỦ TỈ KHƯU Bảo thủ, Phạm:Hiraịyapàịi. Là một trong các đệ tử của đức Phật. Cứ theo kinh Soạn tập bách duyên quyển 9 Bảo thủ tỉ khưu duyên chép, thì thân phụ của Bảo thủ là một trưởng giả ở nước Xá vệ, của báu vô lượng. Khi Bảo thủ sinh ra, tướng mạo đẹp đẽ đoan chính, ở đời hiếm có, trong hai bàn tay tự nhiên sinh ra tiền vàng, lấy đi không hết. Vì thế nên đặt tên là Bảo thủ. Lúc nhỏ đã đến chỗ Phật xin xuất gia, siêng chăm tu tập bèn chứng được quả A la hán. Đức Phật nhân sự thỉnh cầu của ngài

A nan, mới nói về nhân duyên kiếp trước của Bảo thủ. BẢO TÍCH BỘ ..... Là bộ thứ hai trong năm bộ lớn của kinh Đại thừa. Tức thu tập kinh Đại bảo tích bốn mươi chín hội, một trăm hai mươi quyển, và các bản dịch khác được tách riêng ra từ kinh Đại phương quảng tam giới trở xuống có ba mươi ba bộ, bốn mươi chín quyển, cộng cả lại là tám mươi hai hội một trăm sáu mươi chín quyển. Con số này là do Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 đời Đường qui định, tương đồng với con số được liệt kê trong Đại tạng kinh mục lục quyển thượng của chùa Tư khê pháp bảo tư phúc Thiền ở Châu An cát, và Đại tạng kinh mục lục quyển 1 của chùa Đại phổ ninh thuộc tông Bạch vân núi Nam sơn huyện Dư hàng lộ Hàng châu, nhưng lại khác với Đại tạng mục lục quyển thượng của Cao li, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 1 đời Nguyên, và Đại minh tam tạng thánh giáo bắc tạng mục lục quyển 1 đời Minh v.v... Lại Đại chính tân tu đại tạng thì thu rộng các bản dịch khác của kinh Bảo tích và các kinh điển tương quan, tập thành sáu mươi tư bộ ba trăm linh hai quyển. Trong Đại tạng kinh bản dịch Tây tạng cũng lập Bảo tích bộ, thu nhập tương đương mười vạn phẩm thuộc pháp môn Đại bảo tích trong kinh Đại bảo tích Hán dịch. Ngoài ra, Duyệt tạng tri tân triều Minh thì bỏ Bảo tích bộ mà sáp nhập vào Phương đẳng bộ. BẢO TÍCH PHẬT Đức Phật này dùng Thánh đạo vô lậu mà tích tập và trang nghiêm pháp bảo để

thành tựu Phật đạo, cho nên gọi là Bảo tích Phật. Luận Đại trí độ quyển 9 (Đại 25, 124 trung), nói: “Dùng căn lực giác đạo vô lậu mà tích tập pháp bảo nên gọi là bảo tích; (...) khi đáng xuất sinh thì nhiều vật báu cũng sinh, hoặc từ đất sinh, hoặc các thứ báu tích tập từ trên trời mưa xuống, nên gọi là bảo tích”. Bồ Tát Bảo Thủ (Thai Tạng Giới Mạn đồ La) BẢO THỦ TỈ KHƯU

B 419 BẢO TÍCH TAM MUỘI ..... Người vào Tam muội này, thấy suốt một cách triệt để vô lượng cõi Phật, trong đó chư Phật đang ở trong Tam muội này thuyết pháp, cũng như ngọc báu ma ni có khả năng ánh hiện hết thảy các thứ trân bảo, cho nên gọi là Bảo tích tam muội. Kinh Nhập pháp giới thể tính (Đại 12, 234 trang), nói: “Ví như ngọc báu ma ni, mài chuốt xong rồi, để ở nơi sạch sẽ, tùy theo địa phương ấy mà hiện ra các thứ trân báu, không thể cùng tận. Cũng thế, này Văn thù sư lợi! Ta ở trong Tam muội này, nhìn về phương đông, thấy vô lượng a tăng kỳ thế giới hiện tại chư Phật Như lai ala ha

tam miệu tam phật đà, rồi đến các phương nam tây bắc và bốn duy trên dưới cũng như thế, tức trong mười phương vô lượng a tăng kì thế giới hiện tại, ta đều thấy các đức Như lai đang ở trong Tam muội này vì mọi người mà nói pháp". [X kinh Bảo tích tam muộivăn thù sư lợi bồ tát vấn pháp thân]. BẢO TÍCH TRƯỞNG GIẢ TỬ Cứ theo kinh Duy ma cật sở thuyết phẩm Phật quốc chép, thì ở thành Tì da li có người con của một trưởng giả tên là Bảo tích, đã cùng với năm trăm người con của các trưởng giả khác, đều cầm lọng bảy báu đến dâng cúng đức Phật. Phật dùng thần lực hợp tất cả các lọng báu làm một cái, rồi khiến núi Tu di, núi Thiết vi, sông ngòi, tinh tú, cung trời, cung rồng và chư Phật trong mười phương đang nói pháp, tất cả đều hiển hiện

trong chiếc lọng báu ấy. Sau đó, Bảo tích dâng kệ tán Phật, rồi thỉnh vấn đức Phật về phép tu Tịnh độ của Bồ tát; đức Phật bèn nói pháp cho Bảo tích nghe, bảo rằng, nếu Bồ tát muốn được Tịnh độ, thì phải làm cho tâm mình trong sạch, tùy nơi tâm mình sạch mà cõi Phật sạch. BẢO TÍNH ..... Phạm:ratna gotra. Là tên gọi khác của Như lai tạng (Phạm: tathàgata-garbha). Trong những phiền não tham sân của chúng sinh, Như lai tạng vẫn không mất cái tính chân như thanh tịnh, cũng như vàng trong đống phẩn nhơ không đổi tính của nó, cho nên gọi là bảo tính. Trong luận Cứu kính nhất thừa bảo tính giải thích rất tường tận. BẢO TÍNH CÔNG ĐỨC THẢO Chỉ bảy thứ báu làm đẹp cõi Tịnh độ; bảy thứ báu này mềm mại như cỏ, ai đụng vào thì cảm thấy niềm vui sướng thù thắng, vì thế gọi là cỏ công đức có tính quí báu. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ nói (Đại 26, 230 hạ): "Cỏ công đức tính báu, mềm mại lướt xuống hai bên, người nào đụng chạm tới thì sinh niềm vui sướng thù thắng hơn cả ca chiên lân đà". Danh từ "ca chiên lân đà" được dẫn trong câu văn trên đây, cứ theo sự giải thích trong Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ chú quyển thượng, thì đó là một giống cỏ sinh sản ở Ấn độ, cực kỳ mềm mại, người đụng vào cỏ ấy thì cảm thấy vui sướng, cho nên dùng làm thí dụ. Có nghĩa là đụng vào bảy thứ báu ở cõi Tịnh độ, có thể sinh ra niềm vui pháp hỉ giải thoát, cao hơn cái cảm giác vui sướng nhiễm trước do cỏ ca chiên lân đà mang lại rất nhiều.

BẢO TĨNH (1899-1940)

.....

Người huyện Thượng ngu tỉnh Triết giang, họ Vương. Ngay từ nhỏ, nhân đọc

Cao tăng truyện mà có chí xuất trần, sau khi tốt nghiệp Đại học, xuất gia thụ giới Cụ

BẢO TĨNH

B 420 túc. Về sau, gần gũi pháp sư Đế nhàn, học Thiên thai giáo quán. Năm Dân quốc 16 (1927), xuất bản Hoằng pháp nguyệt san. Thường qua lại Thượng hải, Hàng châu, Hương cảng, Áo môn để giảng kinh diễn giáo. Năm Dân quốc thứ 29, nhập tịch ở chùa Phật ngọc tại Thượng hải, thọ bốn mươi mốt tuổi. Có những trứ tác như: Đại thừa khởi tín luận giảng nghĩa; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu giảng thuật; Phổ môn phẩm dư giảng; Phật di giáo kinh giảng nghĩa v.v... BẢO TỌA ..... Chỉ tòa sen trang sức bằng ngọc báu. Thông thường gọi tòa ngồi của chư Phật là tòa sen. Lại phần nhiều dùng bảy thứ báu để trang sức, cho nên gọi là tòa sen báu, hoặc gọi là bảo tọa. Cứ theo kinh Văn thù bồ tát Phật sát trang nghiêm nói, thì đức Như lai dùng sức thần thông, hễ ấn ngón

chân xuống chỗ nào thì nơi ấy mọc lên hoa sen báu, to bằng bánh xe, dùng bạc trắng làm cây, vàng ròng làm lá, phệ lưu li làm tua, ở trong đài hoa ấy có hóa Bồ tát ngồi kết già. Lại trong các pho tượng chạm hoặc vẽ, người ta thường chạm hình các cánh sen bằng ngọc báu chung quanh tòa sen, như tòa sen của Đạinhật Như lai, bồ tát Địa tạng và chư tôn khác. [X kinh Kim quang minh Q.12 phẩm Thiện tập; kinh Bảo lâu các Q.thượng (do Bất không dịch)]. BẢO TRÌ QUÁN .....

Còn gọi là Trì quán. Là phép quán thứ năm trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ, tức quán tưởng ao nước công đức trong cõi Tịnh độ cực lạc, trong mỗi ao có sáu mươi ức hoa sen bảy báu, nước ma ni chảy rót trong ao, diễn tiếng nói pháp, lại có các chim mầu sắc trăm báu thường khen niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. BẢO TÙNG LÂM ..... Có nghĩa là trường kỳ tham thiền, làm việc đạo trong Tùng lâm. Đối lại với "Thiểu tùng lâm". Lại người trường kỳ chuyên tham thiền tu nghiệp, cũng gọi là Bảo tùng lâm, hoặc gọi là Cự tham, Lão tham, Cửu tham. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 39 (Vạn tục 118, 332 hạ), nói: "Cho nên Triệu châu đã tám mươi tuổi mà còn tự đi hành cước, đó chỉ là bảo tùng lâm, chứ không phải gánh trách nhiệm". BẢO TỤ ..... Có hai nghĩa: 1. Tức là vô số đồ trân quí tích tụ ở một chỗ. Kinh Đại bảo tích quyển 81 (Đại 11, 466 thượng), nói: "Mỗi mỗi bảo tụ cao một do tuần, phát ra ánh sáng lớn chiếu khắp thế giới ấy". 2. Dùng sự tích tụ những vật quí báu để thí dụ Vô thượng diệu đạo. Kinh Pháp hoa phẩm Tín giải (Đại 9, 17 hạ), nói: "Đức Phật nói Thanh văn sẽ được làm Phật, vô thượng bảo tụ không cầu mà tự được". BẢO TỤ TAM MUỘI ..... Là một trong một trăm linh tám Tam muội. Vào Tam muội này thì thấy hết

thẩy cõi nước đều như bảy thứ báu tích tụ lại. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 400 hạ), nói: "Bảo tụ tam muội có nghĩa là, khi được tam muội ấy rồi, thì tất cả những cái có trong đất nước đều trở thành bảy báu. Hỏi: đây là do mắt thịt thấy hay do Thiền định thấy? Đáp: Mắt trời, mắt thịt đều có thể thấy. Vì sao vậy? BẢO TỌA

B 421 Vì ngoài sáu trần bất định vậy. Hành giả thường tu tập Thiền định, cho nên có khả năng chuyển bản tướng". BẢO TƯỚNG HOA Còn gọi là Bảo tướng hoa văn. Là một loại hoa được chạm trổ hoặc vẽ làm vật trang sức, Phật giáo cũng dùng. Nguyên sử quyển 80 Dư phục chí nghi vệ điện hạ hoàng huy trượng điều chép: "Mặc áo bào lụa đào sinh mầu hoa bảo tướng". Về hình sắc thì bất nhất, nhưng thông thường thì cái gọi là bảo tướng hoa văn có thể được chia làm hai loại. Một loại biểu hiện có tám cánh hoa, và dùng hoa văn hoa sen mà phức tạp hóa, như bức vẽ giếng trời tại động Thiên Phật ở Đôn hoàng, gạch vuông ở thời đại Tân la, những vật dệt ở viện Chính thương của Nhật bản v.v... đều thuộc loại này. Loại thứ hai thì có bốn cánh hoa, lá chung quanh hình tròn. BẢO TƯỢNG ..... Có nghĩa là tượng Phật được tạo bằng các thứ trân báu. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng), nói: "Nếu người nào với tâm cung kính, dâng hoa hương phan lọng mà cúng dường trước tượng báu hay tượng vẽ ở nơi chùa tháp (...) hoặc với lòng hoan hỉ ca xướng tán tụng đức của Phật, dù chỉ là một âm thanh nhỏ nhẹ, thì sẽ thành Phật đạo".

Lại vẻ uy nghi trang nghiêm của tượng Phật thì gọi là bảo tướng. Như trong "Văn tương kim tượng minh", Hình thiệu đã nói: "Thần nghi sáng rực bên trong, bảo tướng tuyên

hóa bên ngoài". BẢO VÂN ..... Vị tăng thời Đông Tấn sang Tây vực cầu pháp dịch kinh. Người Lương châu (có thuyết bảo là người Hà bắc). Siêng năng và có học, có hạnh. Xuất gia từ nhỏ, lập chí đích thân đi chiêm bái các linh tích, tìm cầu các kinh quan yếu. Vào đầu năm Long an (387-401) đời vua An đế nhà Tấn, cùng với các sư Pháp hiển, Trí nghiêm lần lượt đến các nước Tây vực, qua Lưu xa, vượt dải Tuyết lĩnh, đến Vu điền, Thiên trúc v.v... đi lễ khắp các nơi Thánh tích, rồi học tiếng Phạm, đọc sách Phạm, nghiên cứu, chú giải âm tự xưa. Sau cùng với Tuệ đạt, Tăng cảnh cùng trở về Trường an; sư thờ Phật đà bạt đà la làm thầy, tu học phép Thiền. Vào thời Lưu Tống, sư ở chùa Đạo tràng tại Kiến khang, dịch Vô lượng thọ kinh. Chưa bao lâu, lại dời đến ở chùa Chỉ viên, cùng với Trí nghiêm cùng dịch kinh Phổ diệu, kinh Quảng bác nghiêm tịnh, kinh Tứ thiên vương. Về sau, ở chùa Trường can, cùng với Tăng già bạt ma cùng dịch Tạp a tì đàm tâm luận; ở các chùa Kì hoàn, Đông an, cùng với Cầu na bạt đà la cùng dịch kinh Tạp a hàm, kinh Lăng già a bạt đa la bảo, kinh Pháp cổ, kinh Thắng man, lại ở chùa Lục hợp sơn dịch Phật sở hành tán. Sư kiêm thông Hoa, Phạm, âm tự chính xác, tài phiên dịch thì độc đáo ở thời Tấn, Tống, sa môn Tuệ quán kết bạn chí thân. Lại cứ theo Pháp kinh lục, Lịch đại Tam

bảo kỉ quyển 10 chép, thì ngoài các kinh luận do sư phiên dịch kể ở trên ra, sư còn dịch kinh Tịnh độ tam muội, kinh Phật bản hạnh, kinh Phó pháp tạng, kinh Tì la tam muội v.v... Sư nhập tịch vào năm Nguyên gia 26, thọ bảy mươi tư tuổi (có thuyết nói bảy mươi tám tuổi). [X. Danh tăng truyện sao Q.26; Lương cao tăng truyện Q.2 Phật đà bạt đà la truyện, Q.3 Trí nghiêm truyện, Bảo Tướng Hoa BẢO VÂN

B 422 Tăng già bạt ma truyện, Cầu na bạt đà la truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.14 Tăng già bạt ma truyện, Cầu na bạt đà la truyện, Q.15 Trí nghiêm truyện, Pháp dũng truyện; Pháp kinh lục Q.1, Q.3, Q.5]. BẢO VÂN KINH ..... Phạm: Ratna-megha-sùtra. Gồm 7 quyển. Do ngài Mạn đà la tiên đời Lương dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Bản tiếng Phạm đã thất truyền, nhưng trong luận Tập bồ tát học bằng tiếng Phạm có dẫn dụng một phần kinh này. Nội dung kinh nói rất tỉ mỉ về các đức hạnh mà vị Bồ tát phải đủ. Có bồ tát Trừ cái chướng đến thế giới Sa bà, đem 102 câu hỏi để xin đức Thế tôn chỉ dạy, mỗi câu hỏi, đức Thế tôn dùng mười pháp trả lời, tất cả đều là chính pháp cụ thể dạy bảo các Bồ tát.Những bản dịch khác thì có Kinh Đại thừa bảo vân 7 quyển, do Mạn đà la tiên và Tăng già bà la dịch chung; kinh Bảo Vũ 10 quyển, do Đạt ma lưu chi dịch, kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn 20 quyển, do ngài Pháp hộ dịch. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.16; Đại đường nội điển lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.8]. BẢO VÕNG Có nghĩa là tấm lưới được kết thành bằng các thứ trân bảo. Tấm lưới ở cung Đế thích, gọi là Đế võng, còn gọi là Nhân đà la võng. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: "Tấm lưới quí báu giăng che ở trên". Ngoài ra, trong Thiền lâm có câu nói "Bảo võng man không", có

nghĩa là tấm lưới báu của Đế thích dàn trải ra khắp hư không, để thí dụ với sự rộng lớn của Phật pháp, không một nơi nào mà không đến được. [X. kinh Đại phương quảng bồ tát tạng văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.1; Bích nham lục Tắc 38]. (xt. Nhân Đà La Võng). BẢO VŨ KINH ..... Gồm mười quyển. Còn gọi là Hiển thụ bất thoái chuyển bồ

tát kí. Do ngài Đạt ma lưu chi đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Đầu tiên thuật việc Phật thụ kí cho Thiên tử Nguyệt quang ở phương đông sẽ làm nữ vương của nước Chi na, dùng Chính pháp để hóa dân, cho đến khi Di lặc thành Phật sẽ lại được thụ kí. Sau đó, thuật việc bồ tát Chỉ nhất thiết cái từ thế giới Liên hoa nhãn Phật ở phương đông, vì sự lợi ích, sự an lạc và sự thương xót hết thảy hữu tình, đến hỏi đức Phật một trăm linh một việc, đức Phật đều lấy mười pháp để trả lời, nếu các Bồ tát thành tựu được mười pháp ấy, thì tức đã làm tròn đầy thí, giới, nhẫn, tinh tiến, phương tiện và bát nhã v.v... [X. Khai nguyênthích giáo lục Q.9]. BẢO VƯƠNG I.Bảo vương. Bảo, hàm ý là trang nghiêm; vương, hàm ý là tối thượng. Ý nói người dùng bảy thứ báu để trang nghiêm; biểu thị ý tối thắng, tối thượng. Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) (Đại 9, 410 thượng), nói: “Ma ni bảo vương thanh tịnh chiếu sáng, thần uy tối thắng không đâu không thấy”. II.Bảo vương. Tôn xưng đức Phật. Còn gọi là Bảo vương Như lai. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 119 trung), nói: “Nguyện nay được quả thành Bảo vương, lại độ hằng

sa chúng như thế”. [X. kinh Đại phương đẳng đà la ni Q.3; Vãng sinh luận chú Q.thượng].

BẢO VƯƠNG TAM MUỘI

... .

I. Bảo vương tam muội. Thiền vô sự,

BẢO VÂN KINH

B 423 siêu việt phàm thánh, không trú nơi sinh tử, Niết bàn, cao hơn hết trong tất cả tam muội, cho nên gọi là Bảo vương tam muội. Nhất sơn quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 324 trung), nói: “Một lòng vô sự, muôn cảnh chẳng sinh, tâm cảnh hư dung, Thánh phàm đâu có? Thánh phàm tình hết, thể hiện chân thường, thể nếu rỗng không, chân thường vốn lặng, không đâu có ba cõi, tìm Bồ đề ở đâu? Một đạo rỗng lặng, siêu nhiên tuyệt đối, đó là Bảo vương tam muội, học trò các tổ sư bảo đó là Kim cương vương bảo kiếm” (gươm báu của vua Kim cương). II. Bảo vương tam muội. Tông Tịnh độ nhận rằng, niệm Phật tam muội là tam muội cao hơn hết, cho nên gọi là Bảo vương tam muội. Trùng khắc Bảo vương tam muội niệm Phật trực chỉ tự (Đại 47, 354 trung), nói: “Niệm Phật tam muội được gọi là Bảo vương, là vì cũng như ngọc ma ni mưa rải hết thảy các thứ báu tam muội, như vua Chuyển luân thống quản hết thảy các vua tam muội, cũng thế, Niệm Phật tam muội là pháp môn rất viên rất đốn vậy”. [X Đại tập kinh bồ tát niệm Phật tam muội phần Q.9; Bảo vương luận Q.hạ]. BẢO XA ..... Còn gọi là Bảo thừa. Chỉ cỗ xe lớn do trâu trắng kéo, được trang sức bằng các thứ báu, thí dụ pháp Nhất thừa. Trong kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ có chép thí dụ Hỏa trạch tam xa (nhà lửa ba xe) mà các tông Thiên thai và Hoa nghiêm, ngoài ba xe, lấy

xe trâu trắng lớn thí dụ Nhất Phật thừa. [X. kinh Trường a hàm Q.2; kinh Đại bảo tích Q.66]. (xt. Tam Xa Tứ Xa). BẢO XỨ BỒ TÁT Bảo xứ, Phạm:Ratna-kalà, Ratnakara, dịch âm là Ra đát đàm ca la. Còn gọi là Bảo quang bồ tát, Bảo sinh bồ tát, Bảo tác bồ tát, Bảo chưởng bồ tát. Là vị Bồ tát ở ngôi thứ tư bắt đầu từ phía đông trong chín vị tôn ở viện Địa tạng trên hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Theo Đại nhật kinh sớ

quyển 13 nói (Đại 39, 719 hạ), thì: “Sở dĩ gọi là Bảo xứ là vì, cũng như các thứ báu sinh ở nơi bể, từ nơi ấy sinh ra, cho nên gọi là bảo xứ”. Mật hiệu của vị tôn này là Tường thụy kim cương, chủng từ là (jaô), hình tam muội da là chày ba chẽ trên hoa sen hoặc chày ba chẽ trên ngọc báu. Hình tượng mầu trắng, cánh tay phải co lại và bàn tay duỗi thẳng, các đầu ngón tay xủ xuống, ngón tay trỏ hơi mở, bàn tay trái dựng thẳng, co hai ngón trỏ, giữa cầm hoa sen, trên hoa sen có chày ba chẽ, ngồi xếp bằng trên tòa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; Phổ thông chân ngôn tạng phẩm; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Nhiếp đại nghi quĩ Q.2; Quảng đại nghi quĩ Q.trung].

BẢO XỨ TAM MUỘI ..... Chỉ tam muội mà đức Thích ca Như lai ở trong đó. Chủng tử của đức Thích ca là (bha#), là nghĩa trừ bỏ ba cõi; lại có nghĩa bất khả đắc, nên lấy trở về cái không làm nội chứng, vì từ nơi cái không ấy mà các thứ trân báu xuất sinh, tức chỉ nơi đẳng hư không là bảo xứ. Đức Thích ca từ nơi Bồ Tát Bảo Xứ (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) BẢO XỨ TAM MUỘI

B 424 Tam muội này mà hóa hiện ra đời, mang lại vô lượng vô biên pháp báu. Đại nhật kinh sớ quyển 10 (Đại 39, 683 thượng), nói: “Sau đó, đức Thích ca Như lai vào nơi Bảo xứ tam muội, các thứ trân bảo từ đấy mà ra nên gọi là Bảo xứ; cũng như bể lớn sinh ra các thứ báu, nếu đến bãi bể ấy thì tùy ý cần dùng, đều được đầy đủ”. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. BẢO XƯỚNG Vị tăng đời Lương. Người Ngô quận (Ngô huyện tỉnh Giang tô), họ Sầm. Năm sinh, mất không rõ. Lúc nhỏ y vào ngài Tăng hựu ở chùa Kiến sơ xuất gia, học khắp các kinh luật. Sau ở chùa Trang nghiêm, xem rộng các sách, rút tỉa lý nghĩa tinh vi. Năm Thiên giám thứ 4 (505) vào Kinh, lãnh sắc chỉ ở chùa Tân an, tham dự việc trước thuật Chúng kinh yếu sao 88 quyển với Tăng mân, thuật tác Chú đại banniết bàn kinh 72 quyển của Tăng lãng. Tham dự trường dịch kinh của ngài Tăng già bà la, bút thụ mười một bộ kinh bắt đầu từ kinh A dục vương. Sửa đổi lại Hoa lâm Phật điện chúng kinh mục lục (đời gọi là Bảo xướng lục) của Tăng thiệu ở chùa An lạc, nhà vua khen thưởng và cử trông coi Hoa lâm viên Bảo vân kinh tạng. Sư học rộng và có tài làm văn, lừng danh đương thời, trứ tác rất nhiều, còn có Chúng kinh phạm cúng thánh tăng pháp 5 quyển, Chúng kinh sám hối tội phương

pháp 3 quyển, Pháp tập 140 quyển, Tục pháp luân luận hơn 70 quyển, Xuất yếu luật nghi 20 quyển, Kinh luật dị tướng 50 quyển, Tỉ khưu ni truyện 4 quyển, Danh tăng truyện sao 1 quyển v.v...; ba bộ sau hiện còn. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Tục cao tăng truyện Q.1; Pháp kinh lục Q.6; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.3]. BẢO UYÊN ..... Vị tặng đời Lương nam triều. Người Ba tây lãng trung (Tứ xuyên), họ Trần. Hai mươi ba tuổi xuất gia tại Thành đô, ở chùa La thiên cung. Niên hiệu Kiến vũ năm đầu (495) đời vua Minh đế nhà Nam Tề, tham yết ngài Tăng mân ở chùa Trang nghiêm, nghiên cứu học tập luận Thành thực. Không bao lâu, vào chùa Khai thiện học Trí tạng. Sau khi học thành tài, trở về Thành đô ở chùa cũ tự mở đàn diễn giảng để tiếp dẫn đồ chúng, gọi là Dương tây thùy (hoằng dương đạo pháp ở biên thùy phía tây). Về sau, nhân việc chống trái ý quan mà phải tự vẫn vào năm Phổ thông thứ 7 đời Vũ đế nhà Lương, thọ sáu mươi mốt tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.6 Tăng kiêu truyện, Bảo uyên truyện]. BÁT Phạm:Pàtra,

Pàli:patta. Là tiếng gọi tắt của Bát đa la, Bát hòa la. Còn gọi là Bát vu. Là đồ dùng mà tăng ni thường mang theo mình (là một trong sáu vật của tỉ khưu, một trong mười tám vật của tỉ khưu), thông thường gọi là thực khí (đồ để đựng thức ăn). Hình tròn, hơi dẹp, đáy bằng, miệng hơi nhỏ. Về nguyên liệu, mầu sắc, cỡ lớn nhỏ, đều có định chế, là thực khí đúng như pháp, là thực khí dùng để nhận sự cúng

dường của người, trời, cũng là thực khí đúng với phân lượng mà một người có sức ăn, vì thế còn gọi là ứng khí, ứng lượng khí. Là chiếc bát mà người xuất gia tu hành phải dùng đúng với qui định luật đã chế. Về nguyên liệu, nếu làm bằng sắt thì gọi là thiết bát (Pàli:ayo patta); nặn bằng đất thì gọi là ngõa bát, nê bát, thổ bát. Cái BẢO XƯỚNG

B 425 túi để đựng bát thì gọi là Bát nang, Bát đại. Cái đế để giữ cho bát khỏi nghiêng đổ thì gọi là Bát chi; cái bát do đức Thế tôn dùng, gọi là Phật bát (bát đá thì chỉ có đức Phật được dùng). Đời sau cũng có người dùng bát gỗ sơn, nhưng đây là bát của ngoại đạo dùng, không phải trong phạm vi giới luật chế định. Có năm cách sửa chữa cái bát đã thủng, gọi là Ngũ chuế bát (năm cách vá bát). Đó là: 1. Lấy cái đinh nhỏ bít lấy chỗ thủng. 2. Lấy mẩu sắt nhỏ đóng chỗ thủng cho bền. 3. Nếu lỗ thủng chìa ra như răng cưa, thì đóng lại cho trong ngoài giáp nhau. 4. Lấy mẩu sắt mỏng bưng lấy lỗ thủng rồi nện chung quanh. 5. Dùng vụn sắt hoặc vụn đá nghiền. Những bát thủng, nếu thủng từ năm chuế (mỗi chuế dài bằng hai ngón tay, tức khoảng sáu phân tây) trở xuống thì mới vá sửa, nếu năm chuế trở lên thì không cần vá mà có thể yêu cầu đổi bát mới. Sau khi cái bát đã sửa vá mà dùng lại thì gọi là Ngũ chuế bát. Cỡ bát lớn nhỏ, trong các luật điển đều có sai khác, dung lượng tùy theo tên gọi mà cũng khác; thông thường có Thượng bát, Trung bát và Hạ bát khác nhau. Theo luật Thập tụng quyển 43 nói, thì Thượng bát có thể chứa ba bát tha cơm, một bát tha canh và các thực vật khác nửa canh; Hạ bát có thể chứa một bát tha cơm, nửa bát tha canh và các thực vật khác nửa canh;

còn dung lượng của Trung bát thì ở khoảng giữa. Lại Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 5 bảo, một bát tha tương đương với ba mươi lạng cơm, như vậy ba bát tha cơm bằng hai thăng, một bát tha rưỡi, thành là một thăng. Ngoài ba bát Thượng, Trung, Hạ ra, còn có: 1. Quá bát, còn gọi là Đại bát, to hơn Thượng bát. 2. Giảm bát, còn gọi là Phi bát, nhỏ hơn Hạ bát. 3. Tùy bát, tức chiếc bát sắt nông, tương đương với bôn tử (một thứ đồ để đựng thức ăn). [X. Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.7 Khất học xứ; luật Tứ phần Q.9, Q.43; luật A tăng kì Q.37; Thiện kiến luật tì bà sa Q.15]. BÁT ÂM ..... Tám tiếng. Còn gọi là tám thứ tiếng trong sạch. Có nghĩa là khi đức Như lai phát âm, thì tiếng nói trong trẻo hòa nhã, có đủ tám thứ công đức thù thắng, khiến chúng sinh nghe xong thì hiểu rõ ngay. Tám thứ tiếng nói ấy là: 1. Tiếng rất tốt. Cũng gọi là tiếng êm tai. Nghĩa là tất cả các trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát v.v... tuy đều có tiếng tốt, nhưng chưa đạt đến cực điểm. Duy có tiếng nói của đức Phật là có khả năng làm cho người nghe không chán, được vào đạo nhiệm mầu. 2. Tiếng êm dịu. Nghĩa là tâm đức Phật hiền lành, cho nên tiếng Ngài nói ra rất êm dịu, thuận với tình cảm của mọi người, có thể khiến người nghe bỏ tính ương ngạnh, bướng bỉnh. 3. Tiếng hòa nhã. Nghĩa Bát Bằng Đồng Xanh là đức Phật BÁT ÂM

B 426 thường giữ đạo trung chính, vì thế tiếng Ngài nói ra hòa nhã nhẹ nhàng, làm cho người nghe cảm thấy thoải mái. 4. Tiếng trí tuệ tôn quí. Cũng gọi là tiếng vào lòng. Nghĩa là đức của Phật ở ngôi tôn quí, tâm trí tuệ sáng láng, tiếng Ngài nói ra khiến người nghe tôn trọng và trí hiểu biết được mở mang. 5. Không là tiếng đàn bà. Nghĩa là đức Phật ở trong định Thủ lăng nghiêm, có đức đại hùng, cho nên tiếng Ngài nói ra khiến tất cả người nghe đều kính và sợ, các ma trời, ngoại đạo đều qui phục. 6. Tiếng không lầm. Cũng gọi là tiếng rõ ràng. Nghĩa là trí của Phật tròn sáng, soi rọi không bị ngăn ngại, cho nên tiếng Ngài nói ra sâu xa chân thật, không có sai sót, khiến mọi người nghe đều được thấy hiểu ngay thẳng. 7. Tiếng sâu xa. Nghĩa là trí tuệ của Phật sâu thẳm, hành vị cao tột, vì thế tiếng Ngài nói ra như từ gần mà xa, suốt đến mười phương, khiến tiếng nói gần mà chẳng to, xa mà không nhỏ, đều hiểu được lí sâu xa thăm thẳm. 8. Tiếng không hết. Nghĩa là nguyện hành của đức Như lai vô tận, ở trong pháp tạng vô tận, cho nên tiếng Ngài nói ra khiến người nghe mà tìm nghĩa của tiếng ấy thì vô cùng, vô tận. Trên đây là nói về cái đức của âm thanh của Phật. Mặt khác, trong kinh Tối thắng vấn bồ tát thập trụ trừ cấu đoạn kết quyển 8, có nêu ra tám thứ âm thanh là: chẳng phải tiếng đàn ông, không phải tiếng đàn

bà, chẳng phải tiếng cứng, không phải tiếng mềm, chẳng phải tiếng trong, không phải tiếng đục, chẳng phải tiếng mạnh, không phải tiếng yếu. Đây là nói về thể của âm thanh của Phật. Cũng kinh đã dẫn quyển 7, còn nêu ra tám thứ tiếng là: thấy khổ, hướng khổ, thấy tập, hướng tập, thấy diệt, hướng diệt, thấy đạo, hướng đạo. [X. Trung a hàm Q.14 kinh Phạm ma; kinh Phạm ma du; luận Đại tì bà sa Q.17; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần cuối]. BÁT BẤT CHÍNH KIẾN ..... Tám thứ thấy biết trái với lẽ chân chính. Đó là : ngã kiến, chúng sinh kiến, thọ mệnh kiến, sĩ phu kiến, thường kiến, đoạn kiến, hữu kiến, vô kiến. Đại minh tam tạng pháp số quyển 33 giải thích như sau : 1. Ngã kiến, tức chúng sinh chấp bậy rằng, trong năm uẩn có cái ta và cái của ta. 2. Chúng sinh kiến, tức chấp bậy rằng năm uẩn hòa hợp có thể sinh ra chúng sinh thực. 3. Thọ mệnh kiến, tức chấp rằng trong năm uẩn có một kì quả báo hoặc thọ mệnh dài ngắn. 4. Sĩ phu kiến, tức chấp bậy trong ta có cái dụng sĩ phu, có khả năng làm các việc thương nghiệp, công nghiệp, nông nghiệp... 5. Thường kiến, tức chấp bậy rằng, cái thân năm uẩn đời này, đời sau, có thể nối tiếp mãi không dứt. 6. Đoạn kiến, tức vọng chấp rằng, thân năm uẩn đời này chết đi, đời sau không sinh ra nữa. 7. Hữu kiến, tức chấp bậy rằng, các pháp

do nhân duyên sinh đều là có thật. 8. Vô kiến, tức cho rằng các pháp là rỗng không, không có gì cả. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.25]. BÁT BẤT ĐẠO NHÂN TRUYÊN ..... Có 1 quyển. Là bộ tự truyện của ngài Ngẫu ích Trí húc, người làm rạng rỡ tông Thiên thai vào cuối đời Minh. Về sau, học trò kể thêm các hành trạng của ngài lúc về già và việc ngài viên tịch, thì bộ truyện mới BÁT BẤT CHÍNH KIẾN

B 427 được đầy đủ. Sách được viết theo thể biên niên, ghi thuật lại các việc từ lúc ngài sinh tháng 5 năm Vạn lịch 27 (1599), đến năm 70 tuổi viên tịch vào tháng 1 năm Vĩnh lịch thứ 9 (1655) thì chấm dứt. BÁT BẤT HIỂN THỰC Nghĩa là cái thể mầu nhiệm của thực tướng các pháp do nơi chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đi, chẳng đến, chẳng một,

chẳng khác, chẳng đoạn, chẳng thường mà được hiển bày. (xt. Bát Bất Trung Đạo). BÁT BẤT TỊNH VẬT ..... Tám vật không sạch. Chỉ tám việc bị giới luật cấm các tỉ khưu, tỉ khưu ni không được nuôi giữ, tích chứa hoặc làm. Đó là : vàng, bạc, người ở, bò, dê, kho tàng, buôn bán, canh tác v.v... Ngoài ra, một thuyết khác về tám vật không sạch là: ruộng vườn, chăn nuôi, thóc, lụa, người ở, chim, thú, tiền bạc, đồ đồng, ngà voi, vàng, giường trang sức và các vật quí báu. [X. Niết bàn kinh sớ Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.4]. (xt. Bát Uế). BÁT BẤT TƯ NGHỊ Tám việc không thể nghĩ bàn. Cũng gọi A nan bát bất tư nghị. Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 chép, thì tôn giả A nan đã theo hầu đức Phật hơn hai mươi năm, có đầy đủ tám việc sau đây: 1. Không nhận lời mời riêng. Nghĩa là nhất cử nhất động, ngài A nan đều theo chúng tăng, không nhận lời mời riêng của thí chủ, không ăn riêng, mà luôn luôn ăn với chúng tăng.

2. Không nhận áo cũ. Nghĩa là dù cho áo cũ rách của Như lai chăng nữa, A nan cũng không dám nhận. 3. Không phải thời, không gặp. Nghĩa là A nan tuy là người theo hầu Phật, nhưng gặp Phật phải đúng giờ giấc. Như khi Đức phật đang nói pháp, hoặc phải thay mặt chúng tăng thưa trình điều gì, thì mới đến chỗ Phật. 4. Thấy đàn bà con gái, không động lòng ham muốn, không có ý tưởng ham muốn, hoàn toàn xa lìa ái dục, không đắm trước. 5. Nghe pháp không hỏi lại. Nghĩa là A nan nghe đức Phật nói mười hai bộ kinh, có khả năng hiểu ngay, không cần hỏi lại. 6. Biết chỗ đức Phật vào định. Nghĩa là A nan thường biết các cõi Thiền định mà đức Như lai đang ở trong đó, và thấy rõ Phật sẽ đối với căn cơ nào mà nói các pháp nghĩa nào. 7. Biết rõ chúng sinh nghe pháp, được lợi ích gì, chứng các tướng gì, đều có thể biết. 8. Biết hết ý đức Phật nói pháp. Nghĩa là ngài A nan nghe các pháp Như lai nói, tuy căn khí người nghe có lớn nhỏ khác nhau, giáo pháp có nông sâu bất đồng, nhưng đều biết được hết ý kín đáo. BÁT BỊ THẬP ĐIỀU Đủ tám việc mười điều. Do sa môn Ngạn tông đời Đường đặt ra. Ngạn tông soạn luận Biện chính, đặt ra tám việc mười điều trong việc phiên dịch kinh điển. Tám việc: 1. Thành tâm nhận lãnh pháp, chí cốt làm ích lợi cho người. 2. Sắp bước vào trường sở phiên dịch, chân giới phải vững chắc. 3. Về văn, phải giải bày rõ ba tạng; về

nghĩa, phải thông suốt năm thừa. 4. Phải xem nhiều sử sách bên ngoài, trau chuốt lời văn, không được thô kịch, vụng về. 5. Tâm địa rộng rãi, độ lượng bao dung, không ưa chuyên chấp. BÁT BỊ THẬP ĐIỀU

B

428

6. Đậm mùi đạo, nhạt danh lợi, không tâng bốc khoe khoang.

7. Phải biết tiếng Phạm, nhưng không để bị rơi vào cái học ấy.

8. Xem nhiều, đọc rộng và hiểu qua lối viết chữ triện, chữ lệ v.v.....

Mười điều:

1. Vần câu.

2. Hỏi đáp.

3. Tên nghĩa.

4. Kinh luận.

5. Ca tụng.

6. Công năng thần chú.

7. Tên phẩm.

8. Chuyên nghiệp.

9. Các bộ chữ.

10. Các tiếng chữ.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Nghĩa sở lục thiếp Q.9].

BÁT BIÊN

.....

Tám thứ tài hùng biện của Bồ tát.

1. Không nói líu nhíu. Nghĩa là uy đức của đám đông không làm cho Bồ tát sợ hãi, nên không nói líu nhíu.

2. Bình tĩnh, thản nhiên, vững chãi, rõ ràng, không bối rối, khiếp nhược.

3. Không sợ hãi, đứng giữa đám đông, như sư tử chúa, dõng dạc, không run sợ, không nao núng.

4. Không kiêu căng, ngạo mạn; trái lại, rất khiêm tốn, nhũn nhặn.

5. Không nói những điều vô nghĩa, nói những lời phù hợp pháp tướng, pháp nghĩa.

6. Có khả năng thông suốt sách luận,

văn chương. 7. Không vụng về, thô kịch, những lời nói phương tiện khéo léo đã được tích tập từ nhiều kiếp đến nay. 8. Khéo thuận bốn mùa xuân hạ thu đông và ba phần đầu giữa cuối, không so le hỗn tạp. Tám tài hùng biện trên đây còn được gọi là biện tài trong sạch. [X. Kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.1]. BÁT BỘ BÁT NHÃ Tám bộ Bát nhã. Trong thời thứ tư, đức Phật đã nói rất nhiều kinh, mà pháp cũng bất nhất, cho nên mới có tên tám bộ. Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 31 chép, thì tám bộ Bát nhã là: 1.Đại phẩm bát nhã. Theo đức Phật nói, các pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, ba mươi bảy đạo phẩm, tất cả đều do ba la mật sinh ra, mà trong đó, Bát nhã ba la mật là trên hết, là bậc nhất; nếu không có Bát nhã ba la mật dẫn đường, thì năm độ còn lại không thể được gọi là ba la mật. Vì số kinh quyển quá nhiều, cho nên gọi là Đại phẩm bát nhã. 2.Tiểu phẩm bát nhã. Các pháp được nói trong Tiểu phẩm đại khái cũng giống như trong Đại phẩm, nhưng vì số kinh quyển ít hơn, nên gọi là Tiểu phẩm bát nhã. 3.Phóng quang bát nhã. Đức Thế tôn vào Thiền định, từ tướng bánh xe nghìn nan hoa ở chân, phóng ra ánh sáng lớn, rồi từ trên đỉnh đầu và các lỗ chân lông, đều phóng hào quang, soi khắp các cõi nước trong mười phương, vì các Bồ tát mà nói kinh này. Do đó, gọi là Phóng quang bát nhã. 4.Quang tán bát nhã. Quang, nghĩa là

sáng sủa; tán, hàm ý giảng nói. Tức là đức Phật từ nơi lưỡi phóng ra vô số ánh sáng, chiếu khắp ba nghìn thế giới. Trong ánh sáng ấy, tự nhiên hiện ra vô số bông sen vàng, và trên các hoa sen ấy đều có chư Phật giảng nói kinh này. Vì thế gọi là Quang tán bát nhã. 5.Đạo hạnh bát nhã. Nghĩa là dức Phật nói pháp, khiến các chúng sinh nghe rồi vui mừng, lần lượt bảo nhau theo đó tu BÁT BIÊN

B 429 học mà thành tựu đạo hạnh, cho nên gọi là Đạo hạnh bát nhã. 6.Kim cương bát nhã. Chất kim cương rất cứng, rất sắc, có khả năng chặt đứt những vật khó chặt, có thể phá vỡ mọi vật. Bởi thế, dùng nó để ví dụ với Bát nhã không tuệ, có khả năng đoạn trừ các phiền não khó đoạn của chúng sinh, vì vậy gọi là Kim cương bát nhã. 7. Thắng thiên vương bát nhã. Kinh này do Thắng thiên vương hỏi mà đức Phật nói ra, cho nên gọi là Thắng thiên vương bát nhã. 8.Văn thù vấn bát nhã. Kinh này do bồ tát Văn thù hỏi mà Phật nói ra, vì thế gọi là Văn thù vấn bát nhã. BÁT BỘ CHÚNG ..... Tám bộ chúng. Chỉ các thần giữ gìn pháp của Phật. Cũng gọi là Thiên long bát bộ, Long thần bát bộ, Bát bộ. Đó là: Trời (Phạm: deva), Rồng (Phạm:nàga), Dạ xoa (Phạm: yakwa), Càn thát bà (Phạm:gandharva ……thần hương hoặc thần âm nhạc), A tu la (Phạm:asura), Ca lâu la (Phạm: garuđa chim kim sí), Khẩn na la (Phạm: kiônara - không phải người, ca sĩ), Ma hầu la già (Phạm:mahoraga - thần trăn). Các loài trên đây đều do đức của Phật cảm hóa mà qui phục và trở thành quyến thuộc của Phật, thường ở các cõi Thụ dụng của chư Phật để che chở, giữ gìn Phật pháp. Cũng chỉ riêng tám bộ tộc do bốn vua trời cầm đầu. Đó là: Càn thát bà, Tì xá bà, Cưu bàn đồ, Bệ lệ đa, Rồng, Phú đan na, Dạ

xoa, La sát. Trong các kinh điển cũng thấy ghi chép lẫn lộn về tám bộ trời rồng và tám bộ Càn thát bà. Ở Trung quốc, từ xưa đã có ghi chép về việc đắp vẽ hình tượng của tám bộ chúng. Xuất tam tạng kí tập quển 12 Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục ghi: “Minh đế nhà Tống, Văn hoàng, Văn tuyên nhà Tề làm tượng tám bộ quỉ thần”. [X. kinh pháp hoa Q.2 phẩm Thí dụ; kinh Đại bát nhã Q.600; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.2]. BÁT BỘ QUỈ CHÚNG ..... I.Tám bộ quỉ chúng. Tức tám loại quỉ thần do bốn vua trời cầm đầu. 1. Càn thát bà (Phạm:gandharva), dịch là hương ấm. Loài này không ăn thịt, uống rượu, chỉ dùng mùi thơm (hương) để nuôi thân, tức là thần âm nhạc của trời Đế thích. 2. Tì xá xà (Phạm:pizàca), dịch là đạm tinh khí. Nghĩa là ăn tinh khí của người và ăn năm giống hạt thực vật. 3. Cưu bàn đồ (Phạm: kumbhàịđa), dịch là úng hình .. Vì thân hình giống như cái hũ, cái vò, cho nên gọi là úng hình, tức là yếm vị quỉ. 4. Bệ lệ đa (Phạm:preta), dịch là ngã quỉ. Vì suốt kiếp không từng được nghe tên nước và thức ăn, thường bị đói khát bức bách. 5. Các rồng (Phạm:nàga). Rồng có bốn loại: a. Giữ cho cung điện cõi trời đừng rơi xuống. b. Làm mây làm mưa để mang lại lợi ích cho nhân gian. c. Mở thông sông ngòi.

d. Giữ gìn kho báu cho vua Chuyển luân và các nhà có phúc lớn. 6. Quỉ đói hôi hám (Phạm:pùtana) hoặc quỉ chủ về bệnh nhiệt. 7. Dạ xoa (Phạm:yakwa), quỉ mạnh mẽ. Có ba loại: dạ xoa trên mặt đất, dạ xoa trong hư không, dạ xoa trên trời. 8. La sát (Phạm: ràkwasa), quỉ nhanh nhẹn, còn gọi là quỉ đáng sợ. Vì tính hung bạo của loài quỉ này rất đáng sợ. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. BÁT BỘ QUỈ CHÚNG

B 430 II. Tám bộ chúng quỉ. Cũng chỉ tám bộ chúng trời, rồng..... [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.23]. (xt. Bát Bộ Chúng). BÁT CHI I. Bát chi. Tám đạo chính được chia ra làm tám thứ, gọi là tám chi. Tức là: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định. (xt. Bát Chính Đạo). II. Bát chi. Chỉ tám bộ luận do các ngài Vô trước và Thế thân soạn. Đó là: luận Nhị thập duy thức, luận

Tam thập duy thức, luận Nhiếp đại thừa, luận Đối pháp, luận Biện trung biên, luận Duyên khởi, luận Đại thừa trang nghiêm, luận Uy nghiệp. (xt. Bát Luận, Thập Chi Luận). III. Bát chi. Chỉ tám thứ trai giới: giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, uống rượu, bôi nước hoa, nghe xem múa hát, ngồi giường cao rộng, ăn trái giờ. Đó là tám việc phi pháp. (xt. Bát Quan Trai Giới). BÁT CHỈ ĐẦU ĐÀ (1851 - 1912) Người huyện Tương đàm tỉnh Hồ nam, họ Hoàng, tên Kính an, tự Kí thiền. Là thầy của đại sư Thái hư. Bảy tuổi mất mẹ, mười một tuổi mất cha. Năm Đồng trị thứ 7 (1868), theo Hoà thượng Đông lâm ở chùa Pháp hoa huyện Tương âm xuất gia, y vào luật sư Hiền khải chùa Chúc thánh núi Nam nhạc thụ giới Cụ túc. Sau đến Kì

sơn theo thiền sư Hằng chí tham học năm năm, rồi từ Kì sơn xuống chùa A dục lễ xá lợi Phật, tự cắt thịt ở cánh tay, lại đốt hai ngón bên tay trái và tự gọi là: “Bát chỉ đầu đà” (Người có tám ngón tay tu hạnh đầu đà). Sau nối pháp ngài Lạp vân ở núi Nhạc lộc, hành cước mười năm, qua khắp các chùa. Thời đó đang ở vào cuộc cách mạng Tân hợi, giáo giới hoang mang, sư bèn kết hợp những người có chí ở Giang tô và Triết giang, tổ chức thành lập Tổng hội Phật giáo Trung quốc, với niềm hi vọng thống nhất Tăng giới. Sư được bầu làm Hội trưởng. Năm 1912, thỉnh cầu chính phủ lâm thời ở Nam kinh bảo hộ các chùa. Nhưng chưa bao lâu đã phát sinh xung đột với chính phủ mới ở Bắc kinh, sư bi phẫn quá mà chết tại chùa Pháp nguyên. Chính nhờ biến cố này mà Quốc vụ viện buộc phải thừa nhận chương trình hoạt động của Tổng hội Phật giáo Trung quốc. Sư bình sinh có tài làm thơ, ham học không biết mỏi mệt. Người đương thời đã so sánh sư với thi sĩ Giả đảo đời Đường. Sư giao du thân mật với Vương tương ỷ, Dương độ. Làm rất nhiều thơ, nổi tiếng khắp nước. Có Bát chỉ đầu đà thi tập 8 quyển, Tước mai ngâm cảo 1 quyển. BÁT CHÍNH ĐẠO ..... Phạm: àryàwỉàígika-màrga. Tám con đường chân chính đạt tới Niết bàn. Cũng gọi Bát thánh đạo, Bát chi chính đạo, Bát thánh đạo phần, Bát đạo hành, Bát trực hành, Bát chính, Bát đạo, Bát chi, Bát pháp.

Bát lộ. Là pháp môn thực tiễn tiêu biểu nhất cho lời Phật dạy trong 37 đạo phẩm, tức là tám phương pháp hoặc tám con đường chính xác thông suốt tới Niết bàn giải thoát. Khi quay bánh xe pháp, đức Thích tôn bảo phải xa lìa hai cực đoan khoái lạc và khổ hạnh mà hướng tới con đường chính giữa, tức chỉ tám con đường Bát Chỉ Đầu Đà chân chính này. BÁT CHI

B 431 1.Chính kiến, cũng gọi đế kiến. Tức thấy khổ là khổ, thấy tập là tập, thấy diệt là diệt, thấy đạo là đạo; có nghiệp thiện ác, có nghiệp báo thiện ác, có đời này đời khác, có cha mẹ, đời có các bậc chân nhân đi đến các nơi tốt lành, đi từ thiện đến thiện, ở đời này đời khác, tự giác, tự chứng thành tựu. 2. Chính tư duy, còn gọi chính chí, chính phân biệt, chính giác hoặc đế niệm. Có nghĩa là không nghĩ đến tham muốn, không nghĩ đến giận tức, không nghĩ đến việc tổn hại người khác. 3.Chính ngữ, cũng gọi chính ngôn, đế ngữ. Tức không nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt v.v..... 4.Chính nghiệp, còn gọi chính hành, đế hành, tức không giết hại, không trộm cướp... 5.Chính mệnh, cũng gọi đế thụ. Tức không sinh nhai bằng những nghề nghiệp bất chính, như bói toán, bùa chú v.v.. mà phải sống đúng như pháp bằng cách xin các thức cơm ăn, áo mặc, giường nằm, thuốc thang v.v... 6.Chính tinh tiến, cũng gọi chính phương tiện,

chính trị, đế pháp, đế trị. Phát nguyện là các pháp ác đã sinh rồi thì trừ diệt ngay, pháp ác chưa sinh thì làm cho không sinh; các pháp lành chưa sinh, làm cho phát sinh, pháp lành đã sinh rồi thì làm cho lớn thêm và đầy đủ. 7.Chính niệm, cũng gọi đế ý. Tức dùng tự tướng cộng tướng mà quán xét thân, thụ, tâm, pháp. 8.Chính định, còn gọi đế định. Tức xa lìa các pháp tham dục xấu ác mà thành tựu

Sơ thiền đến Tứ thiền. Tám con đường chân chính trên đây là cái sức giúp chúng sinh từ cõi mê ở bờ bên này mà vượt qua đến cõi tỉnh ở bờ bên kia, vì thế dùng thuyền hoặc bè làm ví dụ mà có tên là tám thuyền, tám bè. Lại như cái bánh xe, nhờ có trục xe, vành xe và nan hoa xe hỗ trợ nhau mà chiếc xe chuyển động, cho nên cũng ví tám chính đạo như tám bánh xe. Lại đây là chỗ các bậc Thánh du hành, cho nên cũng gọi là tám du hành. Trái lại, tà kiến, tà tư, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà tinh tiến, tà niệm, tà định, gọi là tám tà, tám hạnh tà. [X. Trung a hàm Q.7 kinh Phân biệt thánh đế; luận Tứ đế Q.4; luận Đại tì bà sa Q.96]. BÁT CHÍNH ĐẠO KINH ..... Có 1 quyển. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 2. Kinh này nói tên tám tà đạo, tám chính đạo, và nói rõ nội dung của tám chính đạo là: đế kiến, đế niệm, đế ngữ, đế hành, đế thụ, đế trị, đế ý, đế định... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. (xt. Bát Chính Đạo). BÁT CHÚNG ..... Tám chúng. Tức là tám loài hữu tình thuộc người và trời. Đó là: chúng Sát lợi, chúng Bà la môn, chúng cư sĩ, chúng sa môn, chúng Tứ thiên vương, chúng Đao lợi thiên, chúng ma, chúng phạm thiên... [X. kinh Trường a hàm Q.3; luận Tập dị môn túc Q.18; luận Đại trí độ Q.25]. BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT GIỚI Tám loại giới biệt giải thoát. Nghĩa là

tám loại giới luật của tám chúng. Tức là:
giới tỳ khưu, giới tỳ khưu ni, giới chính học, giới sa di, giới sa di ni, giới ưu bà tắc, giới ưu bà di và giới cận trụ.
BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT LUẬT NGHI VÔ
BIỂU SẮC
Vô biểu sắc biệt giải thoát luật nghi do
BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT GIỚI
B 432 phát động tính thiện nơi thân và miệng mà sinh trong khi thuận theo phép nhận giới, gồm có tám loại khác nhau. 1.Bật sô luật nghi vô biểu sắc, nương vào tỉ khưu nhận giới Cụ túc mà phát. 2.Bật sô ni luật nghi vô biểu sắc, nương vào bật sô ni nhận giớiCụ túc mà phát. 3.Chính học luật nghi vô biểu sắc, nương vào thức xoa ma na (tức chính học nữ) nhận sáu pháp mà phát. 4.Cần sách luật nghi vô biểu sắc, nương vào sa di (tức cần sách) nhận mười giới mà phát. 5.Cần sách nữ luật nghi vô biểu sắc, nương vào sa di ni nhận mười giới mà phát. 6.Cận sự luật nghi vô biểu sắc, nương vào ưu bà tắc nhận tám giới mà phát. 7.Cận sự nữ luật nghi vô biểu sắc, nương vào ưu bà di nhận tám giới mà phát. 8.Cận trụ luật nghi vô biểu sắc, nương vào ưu bà tắc, ưu bà di nhận năm giới mà phát. BÁT CHỦNG CANH DƯỢC Tám thứ nước uống: 1. Nước mơ chua (Phạm: coca). 2. Nước chuối chín (Phạm: moca). 3. Nước táo chua (Phạm:kurakà). 4. Nước hột bồ đề (Phạm:azvattha). 5. Nước quả mận (Phạm: udumbara). 6. Nước hột anh úc

(Phạm:parùwa). 7. Nước quả nho (Phạm: mfvikà). 8. Nước quả khát thụ la (Phạm: kharjùra), dáng như quả táo nhỏ. [X. Bách nhất yết ma Q.5; luật Thập tụng Q.26].

BÁT CHỦNG CHÚC Tám thứ cháo. Có lần đức Phật cùng với các vị tỉ khưu an cư trong vườn trúc ở nước Ca thi. Lần ấy, có các cư sĩ nấu các thứ cháo đưa cúng dường Phật và chư tăng, vì thế có tám thứ cháo khác nhau. 1.Tô chúc....., dùng tinh sữa bò, tinh sữa ngựa hòa lẫn với gạo nấu thành cháo. Tô có hai thứ sinh tô và thục tô, là từ tinh sữa chế thành. 2.Du chúc....., dùng dầu đậu, dầu vừng (mè), trộn lẫn với gạo nấu thành cháo. 3.Hồ ma chúc....., dùng hạt vừng trộn lẫn với gạo nấu cháo. 4.Nhũ chúc....., dùng sữa bò, sữa ngựa trộn với gạo nấu cháo. 5.Tiểu đậu chúc....., dùng đậu xanh, đậu đỏ lẫn với gạo nấu cháo. 6.Ma sa đậu chúc ....., ma sa đậu có lẽ là đậu to, trộn với gạo nấu cháo. 7.Ma tử chúc....., dùng hạt cây hoàng ma lẫn với gạo mà nấu cháo. 8.Bạc chúc....., dùng gạo hoặc hột lật mà nấu cháo xoàng. [X. luật Thập tụng Q.26]. BÁT CHỦNG CÔNG ĐỨC Tám thứ công đức nghe kinh. Cứ theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm chép, thì tám thứ công đức ấy là: 1. Sắc thêm đẹp đẽ, không có tướng xấu xí, khó coi. 2. Sức lực khỏe mạnh, hàng phục tất cả mà không khiếp nhược. 3. Tâm trí thông suốt, hiểu thấu hết thảy pháp tướng, không bị ngăn ngại. 4. Có tài hùng biện, có thể trong một câu mà giải nghĩa rộng đến vô cùng. 5. Thu liễm ý niệm, không khởi vọng

tưởng, vào sâu trong Thiền định. 6. Trí tuệ sáng láng, soi rọi suốt hết, không bị trở ngại. 7. Xuất gia học đạo vượt trội, truyền pháp làm lợi ích mọi người. 8. Quyến thuộc cường thịnh. Nghĩa là những người nghe kinh của Phật, lại hay BÁT CHỦNG CANH DƯỢC

B 433 nương vào kinh mà nói cho người khác nghe, nhờ công đức ấy mà pháp thân của người khác được phát sinh, tức thành quyến thuộc, đắp đổi truyền dạy, mỗi ngày thêm thịnh. BÁT CHỦNG DỊ THỤC NHÂN QUẢ Tám thứ nhân quả dị thục. Có nghĩa là gieo nhân ở đời này đến đời khác (dị thế) quả của nó mới chín (thục). Vì nghiệp thông cả ba đời, như những nhân gieo ở đời trước đều tốt lành, thì đời này được hưởng phúc báo. Trái lại, nếu đời trước gây nhân bất thiện, thì đời này phải chịu ác báo. Còn nếu đời này tạo những nhân tốt, xấu khác nhau, thì đời sau quả báo thiện, ác cũng bất đồng. Bởi thế, loại nhân quả này mới có tám thứ. 1.Thọ lượng viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với chúng sinh khởi tâm thương xót, không bao giờ có ý giết hại. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo sống lâu dài, không bị tổn giảm, tu tập thiện pháp, lợi mình lợi người. 2.Sắc tướng viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối trước hình tượng của chư Phật và Bồ tát ở các nơi tối tăm, thắp đèn nến lên làm cho sáng sủa. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo sắc tướng đầy đủ, kiến thức cao sáng, mọi người kính mến, không dám sinh tâm khinh nhờn. 3.Chủng tộc viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với đồng loại nhịn nhục nhu hòa, tâm thường khiêm tốn. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được qủa báo sinh trong dòng quí tộc, được người đời tôn trọng, thuận theo lời dạy.

4.Tự tại viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với những người nghèo khó, tùy theo khả năng, giúp đỡ những nhu cầu cần thiết. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo giàu có, họ hàng đông, tùy ý làm gì cũng được tự tại. 5.Tín ngôn viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, thường dùng lời chân thật dịu dàng để giáo hóa chúng sanh. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo nói ra chân thật, hễ quyết đoán điều gì, ai cũng tin

chịu. 6.Đại thế viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối trước Phật, Pháp, Tăng, cha mẹ, thầy dạy, thường sinh tâm hèn kém, kính thờ hiếu dưỡng. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo hào phú tự tại, có thế lực lớn, nói ai cũng theo. 7.Trượng phu tướng viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, đối với chư Phật, Bồ tát sinh tâm kính ngưỡng, đối với nữ nhân, tâm thường chán xa. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo thân đàn ông, các căn đầy đủ, không bị sứt mẻ. 8.Dũng lực viên mãn. Nghĩa là Bồ tát tu hành, thường đem thân sức của chính mình để phụng sự chúng sinh, cấp cho thức ăn uống, khiến hơi sức của họ thêm mạnh. Lấy đó làm nhân, đời khác sẽ được quả báo sức đạo mạnh mẽ, tu tập hết thảy pháp lành, dũng mãnh tinh tiến, cầu đạo vô thượng. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.32]. BÁT CHỦNG MẬU Tám thứ sai lầm xằng bậy, hay làm cho chúng sinh gây ra các phiền não để rồi bị trói buộc và vòng quanh trong ba cõi. 1. Tính sai lầm. Nghĩa là đối với sắc, luôn nghĩ tưởng về sắc, gọi là tính sai lầm. 2. Phân biệt sai lầm. Nghĩa là phân biệt

sắc là sắc, chẳng phải sắc, sắc có thể thấy không thể thấy, sắc có đối hay không có đối v.v... gọi là phân biệt sai lầm. 3.Tích tụ sai lầm. Nghĩa là ở trong sắc thấy ta, thấy chúng sinh, sĩ phu, mệnh sống, nhà cửa, bốn chúng, quân đoàn, áo, ăn, hoa sen, xe cộ, cây cối, tích chứa, ... cứ thế trong các thứ ấy đều nghĩ tưởng một tướng, gọi là tích tụ sai lầm. BÁT CHỦNG MẬU

B 434 4. Sai lầm về cái ta. 5. Sai lầm về cái của ta. Đối với các pháp hữu lậu chấp ta, của ta, trong vô lượng kiếp thường sinh chấp trước ta, của ta, gọi là sai lầm về ta, của ta. 6. Sai lầm về yêu đương. Nghĩa là đối với các thứ nhớp nhúa, lòng sinh đắm đuối. 7. Sai lầm về không ưa thích. Nghĩa là đối với các vật nhớp nhúa, sinh tâm tức giận. 8. Sai lầm về chẳng phải ưa thích chẳng phải không ưa thích. Nghĩa là đối với tất cả các vật sạch không sạch sinh tâm tham đắm và tức giận. Ba thứ sai lầm đầu (1,2,3) là cội rễ của hết thảy sự sai lầm, chấp tính, chấp tên là do không hiểu rộng, từ đó đắp đổi sinh ra vô lượng sai lầm. Sai lầm về ta, của ta gọi là ngã kiến (thấy có ta); ngã kiến lại là gốc của các kiến. Hai cái sai lầm này là căn nguyên của các kiến. Ba thứ sai lầm sau (6,7,8) là do tham sân si mà sinh. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.2]. BÁT CHỦNG NGÔN Ngôn, chỉ tiếng nói. Theo Du già sư địa quyển 81, thì vị pháp sư nói pháp trong chúng, phải có đủ tám đặc điểm về tiếng nói. 1. Vị pháp sư nói pháp lấy văn kinh làm chứng cứ, với người chưa hiểu thì dùng thí dụ nói cho họ hiểu. Câu văn phải thanh nhã, lời nói phải rõ ràng, làm cho người nghe đều thích thú muốn nghe. 2. Vị pháp sư nói pháp phải phát hiện nghĩa sâu kín cho được rõ ràng, lại cũng

phải tìm ra ý sâu xa mầu nhiệm ngụ ở trong nghĩa thô cạn, khiến mọi trình độ đều được ích lợi. 3. Phải giải thích chỗ khó hiểu hoặc còn ngờ vực. Tức người nghe còn có chỗ khó hiểu, khả nghi thì vị pháp sư phải giải thích một cách khéo léo, khiến nghĩa lý được rõ ràng, dễ hiểu. 4. Vị pháp sư nói pháp phải có tài biện bác trôi chảy, có thể trong một pháp mà dùng các lời nói khéo léo phân tích thành vô lượng nghĩa lý. 5. Vị pháp sư nói pháp, phải thuận theo kinh Phật, giảng giải rõ ràng, khiến người nghe đều tin thuận mà vào chính đạo, chứ không trích dẫn những tà luận của ngoại đạo khiến người nghe hoang mang. 6. Vị pháp sư nói pháp, về nghĩa nếu chưa thông suốt thì phải

dẫn lời nói trong các kinh khác để minh chứng cho điều mình nói, khiến người nghe tin nhận. 7. Vị pháp sư nói pháp, phải dùng tài biện luận ưu việt để phân biệt hết thảy nghĩa lý, khiến người nghe không còn chỗ nghi nan. 8. Vị pháp sư nói pháp, phải thuận theo tông nghĩa, giải thích đúng như lý, khiến người nghe hiểu rõ pháp yếu. BÁT CHỦNG NHÂN QUẢ Tám loại nhân quả. Là tám loại báo nhân của Bồ tát và do đó mà được tám loại quả. Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1 chép, thì Bồ tát có bảy chỗ phải học, trong đó, chỗ lợi mình lợi người nói sơ qua có mười thứ, quả của mười thứ ấy bao nhiếp chỗ lợi mình lợi người có ba loại nhân ba loại quả : "Báo nhân báo quả" là một trong ba loại đó. Rồi lại chia nhỏ nữa làm tám

loại nhân tám loại quả, gọi là Bát chủng nhân quả. 1.Thọ nhân thọ quả. Thọ, là sống lâu. Không giết các sinh vật, không có tâm làm thương tổn sự sống của chúng, gọi là nhân thọ (nhân của sự sống lâu); nhờ đó mà được sống lâu, thì gọi là thọ quả. 2.Sắc nhân sắc quả. Sắc tức là sắc thân. Thắp đèn sáng cúng Phật, hoặc đem vật BÁT CHỦNG NGÔN

B 435 trong sạch cho người, gọi là sắc nhân. Nhờ thế mà được dáng mặt sáng bóng, sắc hình ngay thẳng, thì gọi là sắc quả. 3. Chủng tính nhân chủng tính quả. Chủng, là giống loài; tính, là giòng họ. Lìa bỏ lòng kiêu mạn, gọi là chủng tính nhân; nhờ lìa bỏ kiêu mạn mà được sinh vào dòng dõi cao sang, gọi là chủng tính quả. 4.Tự tại nhân tự tại quả. Đem những thứ cần dùng ban phát cho người, khiến họ được tự tại, gọi là tự tại nhân. Nhờ đó được giàu to, họ hàng đông vui, được đại tự tại, thì gọi là tự tại quả. 5.Tín ngôn nhân tín ngôn quả. Xa lìa bốn tội của miệng, gọi là tín ngôn nhân (cái nhân nói người ta tin); nhờ đó mà lời mình nói ra, người ta đều tin, thì gọi là tín ngôn quả. 6.Đại lực nhân đại lực quả. Lực, tức là sức dùng. Tạo công đức lớn, lập thề nguyền lớn. Cung kính Tam Bảo, hiếu dưỡng cha mẹ, gọi là đại lực nhân. Nhờ đó mà tiếng tăm lừng lẫy, phúc đức to lớn, được mọi người kính trọng, thì gọi là đại lực quả. 7. Trượng phu nhân trượng phu quả. Ưa pháp trượng phu, lại hay nói pháp trượng phu, lợi ích người khác, gọi là trượng phu nhân. Nhờ thành tựu pháp trượng phu, đời sau được thân con trai, thì gọi là trượng phu quả. 8.Lực nhân lực quả. Tùy khả năng làm những việc đúng luật pháp để giúp đỡ người khác, gọi là lực nhân. Nhờ thế mà ít bệnh ít phiền, làm được việc lớn, tu các pháp lành, gọi là lực quả.

BÁT CHỦNG PHÁP Tám loại pháp. Tức là ba Tam muội, bốn Thiền định, bốn tâm Vô lượng, bốn định Vô sắc, tám Bối xả, tám Thắng xứ, chín định Thứ đệ, mười Nhất thiết xứ..., gộp chung lại là năm mươi pháp. Trong đây, bốn Thiền và bốn tâm Vô lượng thuộc Thiền định cõi Sắc. [X. luận Câu xá Q.29]. (xt. Ngũ Thập Pháp). BÁT CHỦNG THANH I.Bát chủng thanh (tám loại tiếng). Cứ theo luận Câu xá quyển 1, thì tiếng phát ra từ loài hữu tình do bốn đại chủng (bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió) cấu thành, gọi là tiếng lấy đại chủng làm nhân (như tiếng phát ra từ miệng lưỡi người ta). Tiếng phát ra từ loài phi hữu tình (loài không có tình thức) do bốn đại chủng tạo thành, gọi là tiếng không nhận đại chủng làm nhân (như tiếng phát ra từ gỗ đá). Hai loại tiếng này đều có lời nói và không phải lời nói, gọi là tên hữu tình, tên chẳng phải hữu tình. Tiếng chấp nhận bốn đại chủng làm lời nói mà phát ra là tiếng thông thường; tiếng không là lời

nói, thì như tiếng vỗ tay. Còn tiếng không chấp nhận bốn đại chủng làm lời nói, thì như tiếng nói của người hóa, do sức thần thông của Phật biến hóa ra; tiếng không là lời nói, thì như tiếng của khe nước. Bốn thứ tiếng trên đây lại chia làm hai tiếng hay, và không hay hợp chung lại làm tám thứ tiếng. II.Bát chủng thanh. Chỉ tám thứ tiếng trong sạch. (xt. Bát Âm). BÁT CHỦNG THÁP Tám loại tháp. Còn gọi là tám hạng người được xây tháp. Nghĩa là Như lai, Bồ tát, Duyên giác, A la hán, A na hàm, Tư đà

hàm, Tu đà hoàn, Chuyển luân vương, v.v..., sau khi nhập diệt, đều được xây tháp để cúng dường, gọi là Bát chủng tháp. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển thượng chép, tám loại ấy là : 1. Tháp Như lai. Như lai muôn đức đều đủ, ba giác (tự giác, giác tha, giác hành viên BÁT CHỦNG THÁP

B 436 mãn) tròn đầy, trời, người đều kính ngưỡng, cho nên, sau khi Ngài nhập diệt, người ta đã xây tháp để cúng dường. 2. Tháp Bồ tát. Bồ tát trên cầu đạo Phật, dưới hóa chúng sinh, tùy loại hiện thân, độ thoát vô lượng, cho nên, sau khi các Ngài nhập diệt đều đã được xây tháp cúng dường. 3. Tháp Duyên giác. 4. Tháp A la hán. 5. Tháp A na hàm. 6. Tháp Tư đà hàm. 7. Tháp Tu đà hoàn. Năm hạng người Duyên giác, A la hán, A na hàm, Tư đà hàm và Tu đà hoàn ghi trên đây đều đáng được nhận sự cúng dường của người và trời, làm ruộng phúc cho đời, bởi thế được dựng tháp để cúng dường. 8. Tháp vua Chuyển luân. Chuyển luân thánh vương, tuy chưa dứt phiền não, chưa ra khỏi ba cõi, nhưng nhờ sức phúc đức, trị bốn thiên hạ, lại dùng mười điều thiện nuôi dạy chúng sinh, được người đời tôn kính, cho nên, sau khi chết, đáng được xây tháp cúng dường. BÁT CHỦNG THẮNG PHÁP Tám thứ pháp hơn. Chỉ tám thứ công đức thù thắng do nhận giữ tám trai giới mà được. Đó là: 1. Không rơi vào địa ngục. 2. Không rơi vào quỉ đói. 3. Không rơi vào đường a tu la. 4. Không rơi vào loài súc sinh. 5. Thường được sinh trong loài người, xuất gia, được đạo niết bàn.

6. Nếu được sinh cõi trời, thì thường làm Phạm thiên. 7. Được gặp Phật ra đời; xin Phật nói pháp. 8. Được vô thượng chính đẳng chính giác. [X. kinh Thụ thập giới]. BÁT CHỦNG THÍ Tám thứ bố thí. Tức là : 1. Tùy theo người gần mình mà cho. 2. Sợ hãi tai ách, vì muốn được yên ổn mà cho. Lại thấy của cải sắp tiêu tan và tự nghĩ chẳng thà đem cho đi còn hơn để mất mà bố thí. 3. Trước kia được người ta giúp đỡ, bây giờ biếu lại để trả ơn. 4. Nay cho người ta, hy vọng một ngày nào đó họ sẽ đền trả lại. 5. Noi theo phép nhà do tiên tổ truyền lại mà làm nhiệm vụ bố thí. 6. Mong ước được sinh lên cõi trời mà cho. 7. Mong được người ta khen ngợi, tán tụng mà bố thí. 8. Vì trang nghiêm tâm, giúp cho Thiền định để được niết bàn mà bố thí. [X. luận Câu xá Q.18]. BÁT CHỦNG THỤ KÍ Tám phương pháp thụ kí (trao ghi). Thụ kí, nghĩa là đối với chúng sinh phát tâm tu hành, đức Phật trao cho lời ghi nhận trước là trong vị lai, nhất định được thành Phật. Căn cứ vào sự hay biết hoặc không hay biết mà chia làm tám phương pháp : 1. Mình biết người khác không biết. Nghĩa là phát tâm mà mới tự mình phát thề nguyền, chứ chưa rộng đến người khác, chưa được bốn chỗ không sợ, chưa được phương tiện khéo léo.

2. Mọi người biết hết, chỉ có mình không biết. Nghĩa là phát tâm rộng lớn, được chỗ không sợ, được gốc lành. 3. Mình và mọi người đều biết. Nghĩa là ở vào ngôi thứ bảy

được không sợ, được phương tiện khéo léo, được không quán. 4. Mình và mọi người đều không biết. BÁT CHỦNG THẮNG PHÁP

B 437 Nghĩa là chưa vào được ngôi thứ bảy, chưa được không quán, chưa được hạnh không chấp trước. 5. Gần biết xa không biết. Nghĩa là các căn đầy đủ không bỏ hạnh vô trước của Như lai, như bồ tát Di lặc. 6. Xa biết gần không biết. Nghĩa là chưa có khả năng diễn nói các hạnh của Thánh hiền, như ngài Sư tử ưng. 7. Gần xa đều biết. Nghĩa là các căn đầy đủ, không sợ bỏ hạnh vô trước, đi khắp các thế giới trong mười phương, làm các việc không thể nghĩ bàn để hiển bày thần đức của Phật, như bồ tát Nhu thuận. 8. Gần xa đều chưa biết. Nghĩa là chưa được giác ngộ, đều không thể biết hết các hạnh ẩn kín của Như lai, như bồ tát Đẳng hành. [X. Pháp hoa văn cú Q.7 thượng]. (xt. Thụ Kí). BÁT CHỦNG TOÀN CHUYỂN THÍCH Tám giải thích chuyển quanh. Tức là phương pháp được Mật giáo dùng để giải thích văn kinh. Đó là: một chữ giải nhiều, nhiều chữ giải một, một chữ thành nhiều, nhiều chữ thành một, một chữ phá nhiều, nhiều chữ phá một, chuyển quanh xuôi, chuyển quanh ngược v.v... (xt. Thập Lục Huyền Môn). BÁT CHUYỂN THANH Tám tiếng chuyển. Phạm: awỉa vibhaktaya#. Pàli: aỉỉha vibhattì. Là tám loại vĩ ngữ biến hóa của danh từ, đại danh từ và hình dung từ trong tiếng Phạm. Cũng gọi là Bát chuyển, Bát thanh, Bát lệ. Tức là: 1. Thể cách (Phạm: mirdeze), cũng gọi

là Thể thanh, Phiếm thuyết thanh. Ngày nay gọi là chủ cách, như “..... là”. 2. Nghiệp cách (Phạm:upadewaịe), còn gọi là Sở tác nghiệp thanh, Dụng cách. Ngày nay gọi là Thụ cách, như “cầm .....”. 3. Cụ cách (Phạm:kartfkaraịe), cũng gọi là Năng tác cụ thanh. Hoặc gọi Tác cách. Ý là “nương vào .....”. 4. Vi cách (Phạm: sàmpradànike). Cũng gọi là Sở vi thanh, hoặc gọi là Dữ cách thanh. Như “là .....”. 5. Tòng cách (Phạm: apàdàne). Còn gọi là Sở âm thanh. Hoặc gọi là Đoạt cách, như “theo .....”. 6. Thuộc cách (Phạm: svàmivacane). Nay gọi là Sở hữu cách. Ý là “..... của”. 7. Ư cách (Phạm: saônidhànàrthe), cũng gọi là Sở y thanh. Hoặc gọi là Y cách, ý là “ở .....”. 8. Hô cách (Phạm : àmantraịe), cũng gọi là Hô triệu thanh. Ý là “.....a !”. Trừ hô cách ra, còn bảy cách kia được gọi là câu bảy lệ, bảy lệ, bảy câu bàn nói. Những cách biến hóa của các vĩ ngữ thuộc danh từ trên đây cũng còn gọi là Tô mạn đa thanh. Tô mạn đa là dịch âm từ tiếng Phạmsubanta, cũng đọc Tô bàn đa, hàm ý ở cuối chữ có vần SU. Cách biến hóa của những động từ thì gọi là Để ngạn đa thanh, trái ngược hẳn với Tô mạn đa thanh.. Để ngạn đa là dịch âm của chữ PhạmTiíanta, cũng gọi Đinh ngạn đá, hàm ý là đuôi chữ có vần TI. Động từ chia làm hai loại là nói về mình và nói về người, mỗi loại đều gọi một người, gọi hai người, gọi ba người khác nhau, và có ba cách biến hóa là số đơn, số kép, số nhiều. Như vậy là có chín tiếng chuyển và cộng hai loại nói về

mình, nói về người lại, thì thành mười tám tiếng chuyển biến (18 chuyển, 29 vần). [X. luận Du già sư địa Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Nam hải ký qui nội pháp truyện Q.4 Tây phương học pháp]. BÁT CÔNG ĐỨC THỦY Nước tám công đức. Tức là nước có đủ BÁT CÔNG ĐỨC THỦY

B 438 tám thứ công đức thù thắng. Cũng gọi Bát chi đức thủy, Bát vị thủy (nước có tám mùi vị), Bát định thủy. Bên cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà có ao tám công đức, chứa đầy nước tám công đức ở trong. Tám công đức thù thắng của nước trong ao là : lặng

trong, sạch mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát, nuôi lớn các căn. Đồng thời, bảy biển bao quanh núi Tu di cũng đầy nước tám công đức. Như : ngọt, mát, mềm, nhẹ, trong, sạch, không có mùi hôi, uống không đau cuống họng, uống không đau bụng ... Tức có đủ tám tính chất đặc biệt. [X. kinh Di lặc đại thành Phật; luận Đại tỳ bà sa Q.133; luận Câu xá Q.11]. BÁT CÚ NGHĨA ..... Nghĩa tám câu. Tám câu biểu hiện nghĩa mầu nhiệm sâu thẳm của Thiền tông. Tám câu ấy là : Chính pháp nhãn trạng (con mắt chính pháp). Niết bàn diệu tâm (tâm Niết bàn mầu nhiệm). Thực tướng vô tướng (thực tướng không tướng). Vi diệu pháp môn (cửa pháp xa thẳm). Bất lập văn tự (không lập văn chữ). Giáo ngoại biệt truyền (truyền riêng ngoài giáo). Trực chỉ nhân tâm (chỉ thẳng lòng người). Kiến tính thành Phật (thấy tính thành Phật). BÁT CÚNG DƯỜNG

Tám cúng dường. Tức là bốn vị Bồ tát cúng dường ở phía trong và bốn vị Bồ tát cúng dường ở phía ngoài. Cúng dường phía trong, có nghĩa là đức Đại nhật Như lai ứng với đức của các bậc Như lai ở bốn phương đã chứng Tam ma địa (Thiền định) mà, từ nơi trong tâm, sinh ra bốn vị Bồ tát để cúng dường. Tức là bốn bồ tát Hi (chơi giỡn), Man (vòng hoa), Ca (hát), Vũ (múa) chia nhau cúng dường các đức A súc Như lai ở phương đông, Bảo sinh Như lai ở phương nam, Di đà Như lai ở phương tây và Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc. Bốn Bồ tát cúng dường phía ngoài là bốn đức Như lai ở bốn phương sinh ra để cúng dường Đại nhật Như lai. Tức A súc Như lai đem bồ tát Hương để cúng dường, Bảo sinh Như lai đem bồ tát Hoa cúng dường, A di đà Như lai đem bồ tát Đèn cúng dường, Bất không thành tựu Như lai đem bồ tát Hương hoa cúng dường. Tám Bồ tát cúng dường trên đây cùng với bốn Bồ tát Nhiếp và bốn Bồ tát Ba la mật, đều thuộc cửa Định và đối lại với mười sáu Bồ tát thuộc cửa Tuệ, gọi là mười sáu vị tôn cửa Định. BÁT DANH KINH ..... Kinh tám tên. Có một quyển. Gọi tắt của kinh Bí mật bát danh đà la ni. Do ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này dođức Phật nói chobồ tát Kim cương thủ nghedở trong vườn của ông Cấp cô độc. Trước hết, Ngài nói có người nhận giữ đà la ni này sẽ được những lợi ích gì. Kế đó, Ngài nói về tám tên gọi kín đáo trong Tối thắng trì minh tạng thuộc Kim cương

bộ và giải rõ tám tên là : tai voi, trang nghiêm mầu nhiệm, biển báu công đức, không động, mây chân thật, sắc tướng đáng mến, ánh sáng, màu sắc tuyệt đẹp. Rồi nói đà la ni, cuối cùng, Phật bảo những người nhận giữ đọc tụng tên Kinh kín đáo và đà la ni này sẽ không bị rơi vào địa ngục, khi chết, chư Phật Bồ tát hiện thân nói pháp an úy, sau khi chết, được sinh vào cõi trời Đâu suất. BÁT CÚ NGHĨA

B 439 Kinh Bát danh phổ mật đà la ni 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch là cùng bản mà khác dịch của kinh này. BÁT DANH TAM MUỘI ..... Tam muội tám tên. Nói đủ là Bát danh kinh Tam muội. Tức là pháp hội lấy bồ tát Di lặc làm vị tôn chính (bản tôn), đọc tụng kinh Bí mật bát danh đà la ni. BÁT DIÊP ..... Diệp, hàm ý là thời, là đời. Bát diệp, tức là tám thời, tám đời. Hoặc hàm ý hàng cháu pháp tám đời. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 8 thiên hạ sư biểu các kí (Đại 48, 1157 trung), nói : “Sau đại sư Bồ đề đạt ma tám đời, có vị tỉ khưu lớn, ở núi Bách trượng thuộc Hồng châu, người ta gọi là Bách trượng thiền sư.” BÁT DIÊP ẤN ..... Ấn tám cánh hoa. Một loại ấn tay. Hai tay

chụm lại, lòng bàn tay để rỗng, hai ngón cái và hai ngón út sáp vào nhau, làm thành tướng ấn tám cánh hoa sen đang nở rộ. Đây là ấn của đức Phật A di đà. Cũng là khế ấn thứ tư trong mười tám đạo, là ấn Tam muội da của bộ Liên hoa. [X. Thai tạng giới mạn đồ la đại sao Q.3]. BÁT DIÊP LIÊN HOA Hoa sen tám cánh. Ở khu chính giữa của mạn đồ la thuộc Thai tạng giới vẽ một

hoa sen tám cánh, gọi là Trung đài bát diệp viện (viện tám cánh đài giữa). Vẽ đức Đại nhật Như lai ở chính giữa, trên tám cánh hoa sen ở bốn chung quanh, vẽ bốn đức Phật và bốn vị Bồ tát, gọi là tám cánh (hoa) chín vị tôn. Trong các phép quán của Mật giáo, cũng có phép quán hoa sen tám cánh. (xt. Bát Diệp Liên Hoa Quán). BÁT DIÊP LIÊN ĐÀI ..... Đài hoa sen tám cánh. Chỉ cái đài ở chính giữa viện thứ nhất trong mạn đồ la thuộc Thai tạng giới Mật giáo, vì có vẽ đóa hoa sen tám cánh, cho nên gọi Bát diệp liên đài. Cũng gọi Bát diệp trung đài. Đức Đại nhật Như lai ngồi ở chính giữa hoa sen, gọi là trung tôn của tám cánh. Bốn chung quanh tám cánh lần lượt phối với bốn đức Phật Bảo sinh, Khai phu hoa vương,Vô lượng thọ, Thiên cổ lôi âm, và bốn vị Bồ tát Phổ hiền, Văn thù, Quan âm, Di lặc v.v... , gộp chung lại là chín vị tôn, là tướng trái tim của người ta khi ứng hợp với thân mật, ngữ mật và ý mật. [X. kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.4]. BÁT DIÊP LIÊN HOA QUÁN Quán tưởng hoa sen tám cánh. Là phép quán của người tu Mật tông, quán tưởng trái tim của mình là đóa hoa sen tám cánh hiện bày chín vị tôn của Thai tạng giới. Bởi vì, nói theo giáo nghĩa của Mật giáo, trái tim của hết thảy chúng sinh là nhân để thành tựu Liên hoa tam muội (Thiền định hoa sen), nhưng vì nó chưa được làm cho nở ra, nên bị các phiền não trói buộc, mà không biết rõ được cái tướng của tâm mình một cách như thực. Bởi thế, trước phải soi rọi tâm này, quán tưởng nó là đóa hoa sen

tám cánh, khiến các nhị hoa nở ra đầy đủ, quán tưởng chữ (a) nằm ở chính giữa đài sen. Tại sao phải quán tưởng hoa sen tám cánh? Vì hai nghĩa sau đây: 1. Quán tam muội, nơi tâm hết thảy Ấn Bát Diệp BÁT DIÊP LIÊN HOA QUÁN

B 440 phàm phu tuy chưa thể tự biết rõ, nhưng trên đó tự nhiên đã có tám cánh như hình dạng bông sen cúp, quán chiếu tâm này, khiến nó nở ra, tức là quán tam muội. 2. Nhị hoa đầy đủ, nghĩa là tâm tam muội hoa sen này, khi đã nở rộ, thì đầy đủ vô lượng pháp môn, không thiếu một pháp môn nào. [X. Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.12; Tông kính lục Q.26]. BÁT DIÊP NHỤC ĐOÀN TÂM Trái tim thịt tám cánh. Hình thể trái tim của phàm phu giống như hoa sen cúp, nếu tu quán tưởng Du già mà in nhau với thân mật, ngữ mật và ý mật thì trái tim mở ra giống như hoa sen tám cánh, hiện chứng chín vị tôn ở tám cánh đài giữa, cho nên gọi Bát diệp nhục đoàn tâm. Nhục đoàn tâm, tiếng Phạm: hfdaya, dịch âm : hãn lật đà, ô lật đà, chỉ trái tim của người ta, là tiếng đối lại với "tâm nghĩ biết". Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 623 thượng), nói : "Hình dáng tâm ô lật đà của phàm phu giống như hoa sen chưa nở, có gân mạch cấu tạo thành tám phần, con trai hướng lên, con gái hướng xuống. Trước hết, quán tưởng sen này, khiến nó nở ra làm tòa sen trắng tám cánh." (xt. Tâm). BÁT DỤ I.Bát dụ. Tám ví dụ. Là tám phép tắc được sử dụng trong kinh điển Phật để ví dụ. 1. Thuận dụ. Nghĩa là đức Phật nói pháp thuận theo thứ tự của đời thường, từ

nhỏ tới lớn, tức thuận theo thứ tự dấy sinh của

sự vật mà nói. 2. Nghịch dụ, ngược với thuận dụ. Tức ngược với thứ tự của đời thường, ví dụ từ lớn tới nhỏ. 3. Hiện dụ. Ví dụ như sự thật ở trước mặt. 4. Phi dụ. Tức Phật nói pháp, giả đặt lời làm ví dụ, chứ không phải việc đó có thực. 5. Tiên dụ. Tức trước đặt giả dụ, rồi sau mới nêu việc thực tế kết hợp. 6. Hậu dụ. Tức trước nói pháp, rồi sau mới đặt ví dụ để làm rõ. 7. Tiên hậu dụ. Tức khi Phật nói pháp, điều nói trước nói sau đều là ý ví dụ. 8. Biến dụ (dụ khắp). Tức toàn là ví dụ. Tức Phật nói pháp, đầu cuối đều mượn ví dụ để hiển bày. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.29 phẩm Sư tử hống bồ tát]. (xt. Thí Dụ). II. Bát dụ. Tám ví dụ. Dùng tám sự tượng làm tám ví dụ để chỉ bày rõ thân người là không, là vô thường. Kinh Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa nêu ra tám thứ như sau: ánh sao, đom đóm mắt, ánh đèn, ảo thuật, sương móc, bọt nước, tia chớp, mây. Kinh Đại bát nhã quyển 11 thì nêu: ảo thuật, chiêm bao, tiếng vang, bóng dáng, giợn nắng, bóng sáng, biến hóa, thành tìm hương. [X. kinh Đại bát nhã Q.48, Q.41]. (xt. Thí Dụ).
BÁT ĐA LA THỤ Gấp tám cây đa la. Là hình dung từ được dùng trong các kinh điển để biểu thị nghĩa rất cao lớn. Cây đa la là loại cây to, cho nên gọi một vật gì cao là cây bát đa la, hàm ý là cao gấp tám lần cây đa la. Như kinh Pháp hoa phẩm Phân biệt công đức chép, dùng chiên đàn đỏ làm các nhà điện, cao

gấp tám cây đa la. [X. Huyền ứng âm nghĩa
Q.2].
BÁT ĐẠI BỒ TÁT
Tám Bồ tát lớn. Là tám vị Bồ tát giữ gìn chính pháp, che chở chúng sinh. Cũng gọi
BÁT DIỆP NHỤC ĐOÀN TÂM
B 441 Bát bồ tát. Về tên hiệu có nhiều thuyết khác nhau. Chẳng hạn: 1. Kinh bát chu tam muội nêu : Bát đà hòa, La lân na kiệt, Kiều nhật đâu, Na la đạt, Tu thâm, Ma ha tu tát hòa, Nhân đê đạt và Hòa luân điều. 2. Kinh Dược sư thì nêu: Văn thù sư lợi, Quan thế âm, Đắc đại thế, Vô tận ý, Bảo đàn hoa, Dược vương, Dược thượng, Di lặc. 3. Kinh Lí thú nêu: Kim cương thủ, Quán tự tại, Hư không tạng, Kim cương quyền, Văn thù sư lợi, Tài phát tâm chuyển pháp luân, Hư không khố, Tối nhất thiết ma. 4. Bát đại bồ tát mạn đồ la nêu : Quan thế âm, Di lặc, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Diệu cát tường, Trừ cái chướng và Địa tạng. Pháp tu nương vào các kinh này mà tu, gọi là Đại bồ tát pháp. Ngoài ra, kinh Thất Phật bát bồ tát, kinh Đại phương quảng Bồ tát tạng, Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ v.v... cũng đều nói khác.
BÁT ĐẠI BỒ TÁT KINH Có 1 quyển. Ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Trong kinh này, đức Phật nói với tôn giả Xá lợi phất rằng, nếu người nào hay một lòng nhớ nghĩ tới tên hiệu của năm đức Phật ở phương đông là: Thiện tinh tiến cát tường Như lai ở nước Vô năng thắng, Phổ chiếu Như lai ở nước Vô ngã, Cát tường Như lai ở nước Thiện ái, Ấn nại la kế đô đặc phạ nặc vương Như lai ở nước Tịch tĩnh tạng, Hỉ công đức quang tự tại vương Như lai ở nước Li

trần, hoặc viết chép, đọc tụng giảng nói kinh này, thì người ấy sẽ không rơi vào ngã ác, hoặc trong nơi hạ tiện, mà được sinh lên cõi trời Trường thọ, thoát khỏi năm trọc, ba tai, tám nạn..... và có thể thành đạo tột bậc. Tên kinh này được đặt theo tên của tám

vị Đại bồ tát ở ngay đầu kinh (Diệu cát tường, Thánh quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Trừ cái chướng, Địa tạng), vì thế gọi là kinh Bát đại bồ tát. BÁT ĐẠI BỒ TÁT MẠN ĐỒ LA KINH Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung trình bày phương pháp kiến lập Bát mạn đồ la, và nói rõ người tu hành nên nương theo pháp nào thì mau chứng bồ đề. (xt. Bát Đại Mạn Đồ La Kinh). BÁT ĐẠI DẠ XOA ..... Tám dạ xoa lớn. Dạ xoa, Phạm: Yakwa. Là loại thứ ba trong tám bộ chúng. Cùng với la sát đều là họ hàng của Tì sa môn thiên vương. Cũng gọi là Bát đại dược xoa, Dạ xoa bát đại tướng, Bát đại thiên vương, Tì sa môn bát huynh đệ (tám anh em Tì sa môn). 1. Ma ni bạt đà la (Phạm: Maịibhadra) tức là Bảo hiền. 2. Bố rô na bạt đà la (Phạm: Pùrịabhadra) tức là Mãn hiền. 3. Bán chỉ ca (Phạm:Pàĩcika) tức là Mật chủ, Mật thân. 4. Sa đa kì li (Phạm:Zatagiri), tức là Uy thần, chúng đức. 5. Hê ma phọc đa (Phạm: Himavanta),

người ở núi Tuyết, tức Ứng niệm.

6. Tì sái ca (Phạm:vizakha), tức là Đại mãn, Trì pháp.

7. A tra phạ ca (Phạm:Àỉavaka),tức là

Vô tỉ lực,Vô tỉ thân.

8. Bán già la (Phạm:Pàĩcala), tức là

Mật nghiêm. [X. Nhiếp đại nghi quĩ Q.2;

Đại nhật kinh sớ Q.5]

BÁT ĐẠI BỒ TÁT MẠN ĐỒ LA KINH

B 442 BÁT ĐẠI ĐỒNG TỬ ẤN NGÔN ..... Ấn khế và chân ngôn của tám đồng tử lớn, sứ giả của Bất động tôn. 1. Tuệ quang; Ấn: Kim cương hợp chưởng, nhẫn, nguyện, ngón tay giữa bên trái và bên phải chắp lại, dựng thẳng như hình cây kim. Chân ngôn: Án (oô) phạ nhật ra (vajra, kim cương) ma đế nhân phược la (matijvala, tuệ quang) bồ địa chất đa (bodhicitta, bồ đề tâm) nẵng (na, chủng tử). 2.Tuệ hỉ, Ấn: Kim cương hợp chưởng, hai ngón giữa chắp lại dựng thẳng như hình báu. Chân ngôn: Án (oô) la đát nẵng (ratna, bảo) ma đế sa độ (matisàdhu, tuệ hỉ) ma ha ma ni (mahàmani, đại bảo châu) mạc (ma#, chủng tử). 3. A nậu đạt, Ấn: Kim cương hợp chưởng, hai ngón giữa như lá sen. Chân ngôn: Án (oô) bát nạp ma (padma, hoa sen) tát phạ na hạ (sarvadaha, nhất thiết não nhiệt) bát la xả nhĩ nẵng (prazamina, trấn áp) ma ha đạt ma (mahàdharma, đại pháp) tam (saô, qui mệnh chủng tử của Bất động tôn). 4.Chỉ đức, Ấn: Kim cương hợp chưởng, hai ngón giữa chập lại để trong lòng bàn tay. Chân ngôn: Án (oô) yết la ma (karma, tác nghiệp) ma ha phệ lí da (mahàvairya, đại vô úy) bát lí bố la ca (paripùraka, mãn nguyện), mãn (maô, chủng tử). 5. Ô câu bà nga, Ấn: Kim cương hợp chưởng. Chân ngôn: Án (oô) phạ phật la (vajra, kim cương) tát đỏa bà (sattva, hữu

tình) ô câu bà nga (ukubhaga, siêu việt trụ thế) ma ha táo xí da (mahàsaukhya, đại hạnh phúc) đa (ta, chủng tử). 6.Thanh tịnh tỉ khưu, Ấn: Phạm khiếp, bàn tay trái ngửa lên, đầu ngón hướng về bên phải; bàn tay phải úp lên bàn tay trái, đầu ngón hướng về trái. Chân ngôn: Án (oô) ma ni (maịi, bảo châu) vĩ du đà đạt ma câu rô (vizudhadharmaguru, thanh tịnh pháp sư) la khất xoa đạt ma (rakwa dharma, hộ pháp) phạ (va, chủng tử). 7. Căng yết la, Ấn: Liên hoa hợp chưởng. Chân ngôn: Án (oô)

đạt rô ma (dharma, pháp) căng yết la (kiíkara) để sắt tra (tiwỉa, phát khởi) nhật la (jra, chủng tử). 8.Chế tra ca, Ấn: Ngoại phọc ngũ cổ. Chân ngôn: Án (oô) yết rô ma (karma, tác nghiệp) chế tra ca (ceỉaka) hồng hồng (hùô hùô, khủng bố) phát tra (phaỉ, phá hoại) nam (ịaô, qui mệnh chủng tử của Bất động tôn). [X. Thánh vô động tôn bát đại đồng tử bí yếu pháp; Bất động sứ giả pháp]. BÁT ĐẠI KIM CƯƠNG ĐỒNG TỬ I. Bát đại kim cương đồng tử(tám đại kim cương lớn). Chỉ các sứ giả của Bất động minh vương. Cũng gọi là Bát đại đồng tử. Tức là: Tuệ quang, Tuệ hỉ, A nậu đạt, Chỉ đức, Ô câu bà nga, Thanh tịnh, Căng yết la, Chế tra ca. [X. Thánh vô động tôn bát đại đồng tử bí yếu pháp]. II. Bát đại kim cương đồng tử. Chỉ tám đồng tử theo hầu bồ tát Văn thù. Đó là: Quang võng, Địa tuệ tràng, Vô cấu quang, Bất tư nghị tuệ, Thỉnh triệu, Kế thiết ni, Cứu hộ tuệ, Ô ba kế thiết ni. [X.Thai mạn đại sao Q.4].

III. Bát đại kim cương đồng tử. Là tám đồng tử kim cương rất được phái Tu nghiệm đạo Nhật bản tôn sùng. Về tên gọi của các đồng tử này có nhiều thuyết khác nhau, phổ thông, những tên sau đây là đại biểu: Trừ ma, Hậu thế, Từ bi, Ác trừ, Kiếm quang, Hương tinh, Kiểm đăng, Hư không. Gốc của tám đồng tử lớn kể trên , theo thứ tự là tám đức Phật: Thích ca, Sư tử âm, Vân tự tại, A di đà, Đế tướng, Chiên đàn BÁT ĐẠI ĐỒNG TỬ ẤN NGÔN

B 443 hương, A súc, Hư không trụ. [X. Linh dị tương thừa tuệ ấn nghi quĩ]. BÁT ĐẠI LINH THÁP Tám tháp thiêng liêng lớn. Là tám tòa tháp lớn được xây dựng ở tám nơi thiêng liêng của một đời đức Thế tôn. Gọi tắt là tám tháp. 1. Tháp ở vườn Lâm tì ni thành Ca tì la, nơi đức Phật giáng sinh. 2. Tháp ở gốc cây bồ đề bên bờ sông Ni liên nước Ma già đà, nơi đức Phật thành đạo. 3. Tháp ở vườn Lộc dã thành Ba la nại nước Ca thi, nơi đức Phật quay bánh xe pháp 4. Tháp ở vườn Kì đà nước Xá vệ, nơi đức Phật hiện đại thần thông. 5. Tháp ở thành Khúc nữ nước Tang già thi, là nơi đức Phật từ thềm bảy báu bước xuống, sau khi an cư trên cung trời Đao lợi trở lại nhân gian. 6. Tháp ở thành Vương xá, nơi Đề bà đạt đa phá tăng, khiến chúng tăng chia làm hai nơi, đức Phật cảm hóa trở về một mối. 7. Tháp ở thành Quảng nghiêm, nơi đức Phật nghĩ về tuổi thọ sắp vào niết bàn. 8. Tháp ở rừng Sa la thành Câu thi na nơi đức Phật vào niết bàn Truyền thuyết xây dựng tám đại linh tháp là dựa theo truyện A dục vương quyển 2 ghi chép việc vua A dục xây cất các tháp nơi Phật sinh, cây bồ đề, nơi quay bánh xe pháp, nơi ban Niết bàn. Lại theo Thập địa kinh luận quyển 3, luận Đại thừa khởi tín có nêu thuyết tám tướng thành đạo, thêm

vào bốn tháp ở bốn nơi, như ở Kì viên hiện thần thông v.v... mà diễn biến thành tám đại linh tháp. Vào khoảng thế kỉ thứ VII, thứ VIII tây lịch việc đi chiêm bái tám linh tháp lớn này rất thịnh. Hoặc lấy bốn tháp ở nơi Phật sinh, nơi thành đạo, nơi quay bánh xe pháp, nơi vào niết bàn, gọi là bốn tháp lớn, hoặc là bốn tháp ở cõi người, để đối lại với bốn tháp Đế thích gọi là bốn tháp trên cõi trời. [X. kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.1; Bát đại linh tháp phạm tán]. BÁT ĐẠI LINH PHÁP DANH HIÊU KINH Có 1 quyển. Ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Kinh này tường thuật khi đức Phật còn tại thế, chính ngài đã nêu tên của tám linh tháp lớn và khuyên người nghe cúng dường tháp. Kinh tuy nhỏ nhưng

ở cuối quyển có phụ thêm phần biên niên sử về cuộc đời đức Phật, kinh Thập nhị du và kinh Tăng già la sát v.v... là tư liệu quý báu để nghiên cứu truyện đức Phật. (xt. Bát Đại Linh Tháp). BÁT ĐẠI LONG VƯƠNG Tám vua rồng lớn. Tám vị long vương này là những thiên thần hộ pháp được nói đến trên hội Pháp hoa. Cũng gọi là Bát long vương 1. Nan đà long vương (Phạm:Nanda), dịch ý là vua rồng vui mừng, là vị đứng đầu trong các thần rồng hộ trì Phật pháp. 2. Bạt nan đà long vương (Phạm: Upananda), cũng gọi là Ưu ba nan đà long vương, dịch ý là vua rồng hiền vui, là anh em với long vương Nan đà ở trên. 3. Sa già la long vương (Phạm:Sàgara), dịch ý là vua rồng biển. Cũng gọi là Sa kiệt

la long vương. Là vị tôn chính trong phép cầu mưa xưa nay, cũng là một trong hai mươi tám vị bộ chúng Quan âm. 4. Hòa tu cát long vương (Phạm: Vàsuki), dịch ý là vua rồng có của báu, vua rồng nhiều đầu, vua rồng chín đầu. Cũng gọi là Bà tu thụ long vương, Phiệt tô chỉ BÁT ĐẠI LONG VƯƠNG

B 444 long vương, có thể quấn quanh núi diệu cao (Tu di), và lại ăn rồng con. 5. Đức xoa già long vương (Phạm: Takwaka), dịch ý là vua rồng nhiều lưỡi; vua rồng hai lưỡi, vua rồng hiện độc, vua rồng hay tổn hại người. Một cái nhìn tức giận của rồng này cũng khiến người và súc vật chết ngay. 6. A na bà đạt đa long vương (Phạm: Anavatapta), dịch ý là vua rồng không nhiệt não. Cũng gọi là vua rồng A nậu đạt. Ở trong ao A nậu đạt trên đỉnh núi Tuyết. 7. Ma na tư long vương (Phạm: Manasvin), dịch là vua rồng ý lớn, vua rồng ý cao, vua rồng lòng từ, vua rồng đức lớn, vua rồng thân lớn. Cũng gọi là Ma na tô bà đế long vương. 8. Ưu bà la long vương (Phạm: Utpalaka), dịch ý là vua rồng sen xanh.Vì ở trong ao hoa sen xanh, cho nên gọi là thanh liên long vương. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Tựa; Đà la ni tạp tập Q.3; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 hạ]. BÁT ĐẠI MẠN NÔ LA KINH Có 1 quyển. Ngài Pháp hiền đời Tống dịch. Cũng gọi Bát đại ma nô la kinh, Đại thừa bát đại mạn nô la kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Là pháp của tám vị Bồ tát lớn. Nội dung là đại minh tâm căn bản của tám đại bồ tát: Quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Mạn thù sư lợi, Trừ cái chướng và Địa tạng. BÁT ĐẠI MINH VƯƠNG Tám minh vương lớn. Cứ theo kinh Đại diệu kim cương chép, thì Bát đại minh

vương là do tám vị Bồ tát lớn thị hiện làm tám minh vương kim cương. Tức là: Hàng tam thế, Đại uy đức, Đại tiếu, Đại luân, Mã đầu, Vô năng thắng, Bất động, Bộ trịch. Tám bồ tát lớn thì theo thứ tự là: Kim cương thủ, Diệu cát tường, Hư không tạng, Từ thị, Quán tự tại, Trừ cái chướng, Phổ hiền. Hoặc bỏ Bất động minh vương mà thêm Uế tích kim cương thay vào, gọi là Bát đại minh vương, lấy làm quyến thuộc của Bất động. Hoặc có thuyết thêm Uế tích (Ôsôsama), Vô năng thắng, Mã đầu vào năm đại minh vương Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa mà thành Bát đại minh vương. BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC ..... Tám thứ giáo pháp của bậc đại nhân. Cũng gọi Đại nhân bát niệm, Bát sinh pháp. Là tám thứ giáo pháp vào đạo bồ đề mà các bậc thánh (đại nhân) Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát phải tỉnh biết và ghi nhớ. Cứ theo kinh Bát niệm trong Trung a hàm quyển 18, thì bát đại nhân giác là: 1. Ít muốn, người tu đạo không tham cầu nhiều thứ. 2. Biết đủ, lòng luôn thỏa mãn với cái mình đã

có. 3. Xa lìa, thân lìa khỏi sự trói buộc của thế gian, tâm thoát ly mọi phiền não. 4. Tinh tiến, làm chính cần, tu thiện pháp không biếng nhác. 5. Giữ ý niệm ngay thẳng, đối với thân, thụ, tâm, pháp, thường tu chính niệm. 6. Định tâm chân chính, tu tập thiền định, dẹp hết loạn tưởng. 7. Trí tuệ chân chính, dùng mắt trí tuệ mà nhìn Phật pháp, tỉnh biết chính đạo.

8. Không bàn phiếm, xa lìa sự bàn nói lông bông, trụ nơi chính ngữ. Còn theo kinh Bát đại nhân giác nói, thì tám điều tỉnh biết là: biết cõi đời là vô thường, biết tham muốn nhiều là đau khổ, biết tâm luôn mong cầu, biết lười biếng là rơi rụng, biết sống chết là ngu dại, biết nghèo khổ nhiều oán, biết năm dục là tai họa, biết BÁT ĐẠI MẠN NÔ LA KINH

B 445 sống chết bốc cháy là khổ não. [X. luận Thành thực Q.5 phẩm vô tương ứng; Di giáo kinh luận ký Q.trung]. (xt. Đại Nhân Bát Niệm). BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC KINH ..... Có 1 quyển. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này nói rõ tám pháp mà các bậc đại nhân, như chư Phật, Bồ tát biết rõ và ghi nhớ. Đệ tử của Phật phải xem xét và hiểu rõ tám điều mà các bậc đại nhân đã biết để tu hành mà tự giác, giác tha. Bát đại nhân giác trong kinh này là chỉ: biết thế gian vô thường, biết nhiều tham muốn, biết tâm không chán, biết lười biếng, biết ngu si, biết nghèo oán, biết muốn là tai họa, biết sống chết. Bát đại nhân giác trong kinh A hàm, kinh Phật di giáo và trong luận Thành thực đều có bàn nói rộng rãi, về thứ tự, tên gọi tuy có khác, nhưng về ý chỉ thì giống nhau. Ngài Trí húc đời Minh có soạn “Bát đại nhân giác kinh lược giải”. [X. Bát đại nhân giác chi nguyên thủy nghiên cứu (Tăng vĩnh Linh phượng)]. (xt. Bát Đại Nhân Giác). BÁT ĐẠI QUAN ÂM ..... Các kinh nói về tên của tám vị Quan âm lớn có khác nhau, mà hai thuyết sau đây là phổ biến hơn cả: Thuyết thứ nhất, tám Quan âm là: Bất không quyên sách, Tì câu chi, Thập nhất diện (mười một mặt), Mã đầu (đầu ngựa), Phẫn nộ câu, Như ý luân, Bất không câu

và Nhất kế la sát. Thuyết thứ hai, tám Quan âm là: Như ý luân, Quán tự tại, Đắc đại thế, Đa la, Tỳ câu chi, Bạch xứ, Nhất kế la sát và Mã đầu. [X. kinh Như ý luân đà la ni phẩm Đàn pháp]. BÁT ĐẠI SƠN NHÂN ..... Người Giang tây cuối đời Minh. Nổi tiếng về hội họa, là một trong “bốn vị tăng ở cuối đời Minh” hoặc một trong “bốn vị tăng đầu đời Thanh” trong lịch sử hội họa của Trung quốc. Là hậu duệ của Chu quyền, tôn thất nhà Minh. Vốn tên Chu hấp, tự Tuyết cá, hiệu Lư, Cá sơn lư, Truyền khể, Thập đắc, Tuyết nạp, Nhân ốc... Tám tuổi đã biết làm thơ, tính tình độc lập khác thường, hay khôi hài, chữ viết đẹp, khắc chữ triện, đặc biệt giỏi vẽ: vẽ những tranh non nước chim hoa mà người đời cho là thần tác. Năm hai mươi tuổi, vua Tư tông nhà Minh chết, Sơn nhân bi phẫn rồi tự làm khổ mình, vào trong rừng sâu núi thẳm mấy năm, vì uất hận quá mà hóa điên. Sau xuất gia làm tăng, lúc ấy khoảng hai mươi ba tuổi, giả câm giả ngọng. Năm hai mươi tám tuổi bắt đầu giảng Tô Đông Pha Bát Đại Sơn Nhân BÁT ĐẠI SƠN NHÂN

B 446 kinh Phật, số người đến theo học thường hơn trăm. Sơn nhân thường giữ kinh Bát đại nhân giác, do đó tự hiệu là Bát đại sơn nhân. Lại trông nom đạo quán Thanh vân phồ, giao du với nhiều vị tăng, như Đạm tuyết, Thạch đào đều là bạn chí thân, và

sánh ngang các họa sĩ trong Thiền lâm, như Quán hưu, Tề kỉ... Sau dời Thanh vân phồ, đến ở "Ngụ ca thảo đường" tại Nam xương. Sư mất năm Khang hi thứ 44, thọ 80 tuổi. [X. Bi truyền tập Q.126; Quốc triều tiên chính sự lược Q.48]. BÁT ĐẠI THÀNH ..... Tám thành lớn. Chỉ tám tòa đô thành của Ấn độ đời xưa. Đó là: Xá vệ, Sa kì, Chiêm ba, Ba la nại, Câu thiểm di, Tì xá li, Vương xá, Ca tì la vệ. [X. luật Ma ha tăng kì Q.33]. BÁT ĐẠI THẦN TƯỚNG ..... Tám thần tướng lớn. Chỉ tám vị tướng thần được bày chung quanh tạng kinh bánh xe, tức là: Phạm thiên, Đế thích, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Đa văn và hai vị lực sĩ Mật tích, Kim cương (tục gọi là Nhân vương). Tám vị này đều là các thiện thần giữ gìn Phật pháp. [X. Thích môn chính thống Q.3; Thiền lâm tượng khí tiên đệ ngũ loại Linh vương môn]. BÁT ĐẠI TỔNG TRÌ VƯƠNG KINH Có 1 quyển. Ngài Thí hộ đời Tống dịch. Nói đủ là Trì minh tạng bát đại tổng trì vương kinh. Thu vào Đại chính tạng tập

21. Kinh này tuy nêu tám tổng trì lớn trong tạng Trì minh, nhưng cũng nêu cả tâm chú, cùng ghi mười thứ chân ngôn. Những chân ngôn này không có tên gọi đăc biệt, chủ ý ở chỗ người trì chú có thể gặt hái được lợi ích ở hiện tại. Chẳng hạn như đàn bà không có sữa sẽ có sữa, không có con sẽ được con... BÁT ĐẠI TỰ TẠI NGÃ Cái ta có tám thứ tự tại lớn. "Ngã", là nghĩa tự tại không ngại, một trong bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh trong kinh Niết bàn. Đại ngã tức là pháp thân của Như lai, đầy đủ tám thứ đại tự tại, cho nên gọi là Bát đại tự tại ngã. Cũng gọi Bát tự tại, Bát biến hóa, Bát thần biến. Đó là: 1. Có thể hiển bày một thân làm nhiều thân. 2. Hiển bày thân một mảy bụi đầy khắp ba nghìn thế giới. 3. Thân to lớn, nhưng nhẹ nhàng lướt đi xa. 4. Hiện vô lượng loại thường ở. 5. Các căn được dùng lẫn cho nhau, tức mắt có thể nghe, tai có thể thấy... 6. Được hết thảy pháp nhưng không có ý tưởng được. 7. Nói nghĩa của một bài kệ trải vô lượng kiếp. 8. Thân biến khắp nơi cũng như hư không. Tuy nhiên, các kinh nói hơi khác nhau. Cứ theo Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển hạ chép thì: 1. Có thể dùng sức biến hóa làm cho thân mình thân người và thế giới trở thành hạt bụi cực nhỏ. 2. Có thể dùng sức biến hóa làm cho

thân mình thân người và thế giới tràn đầy cõi hư không cực lớn. 3. Có thể dùng sức biến hóa làm cho thân mình thân người và thế giới trở nên cực nhẹ như mảy lông hồng 4. Có thể dùng sức biến hóa lớn nhỏ dài ngắn... chuyển hóa một cách tự tại. BÁT ĐẠI THÀNH

B 447 5. Có thể dùng sức biến hóa tự biến mình thành người lớn, người nhỏ, nhưng lòng không cao thấp, hàng phục hết thảy, nhiếp thụ tất cả. 6. Dùng sức biến hóa có thể đến nơi xa xôi bằng bốn cách: bay đi nơi xa, lặn ở đây hiện ở kia, dời xa lại gần không đi mà tới, trong một niệm biến khắp mười phương. 7. Dùng sức biến hóa khiến quả đất nổi lên sáu thứ chấn động hoặc mười tám thứ chấn động. 8. Dùng sức biến hóa có thể một thân làm ra nhiều thân, nhiều thân thu vào một thân, đi qua vách núi thẳng đứng, dẫm lên nước lửa, đi trong hư không, chuyển bốn đại, biến đất làm nước, biến đá làm vàng... đều được như ý. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.23; Đại minh tam tạng pháp số Q.21]. BÁT ĐẦU MA ĐỊA NGỤC ..... Bát đầu ma, Phạm: Padma, Pàli: Paduma. Cũng gọi Ba đầu ma địa ngục, Bát đặc ma địa ngục, Ba đầu địa ngục. Là một trong tám địa

ngục lạnh. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 4 chép, thì những người sống trong địa ngục này, bị cái lạnh kinh hồn làm cho toàn thân đỏ lừng, da thịt nứt cứng, cho nên gọi là sen hồng (Padma). Còn theo luận Lập thế a tì đàm quyển 1 phẩm Địa động chép, thì địa ngục Bát đầu ma là thứ mười trong mười địa ngục lạnh, vì phỉ báng các ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên mà tỉ khưu Cù già li phải rơi vào địa ngục này. Nhưng kinh Trường a hàm quyển 19

phẩm Địa ngục thì cho địa ngục này là một địa ngục nóng, trong ngục đều là màu đỏ, như màu của hoa bát đầu ma (hoa sen hồng), cho nên gọi Bát đầu ma. Lại nói về lửa địa ngục này bốc cháy ngùn ngụt. Các tội nhân đứng cách ngọn lửa một trăm do tuần, thì nóng sém da; cách sáu mươi do tuần, thì điếc cả hai tai, cách năm mươi do tuần thì mù hai mắt, không còn thấy được nữa. [X. kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nê lê; kinh Khởi thế Q.4 phẩm Địa ngục]. BÁT ĐẦU MA HOA Bát đầu ma, Phạm : Padma, Pàli: Paduma. Dịch ý là hoa sen đỏ, hoa sen đỏ lợt. Cũng gọi là Bát đặc ma hoa, ban đầu ma hoa. Tên khoa học: Nelumbium speciosum. Là loài thực vật thuộc họ thụy liên (sen ngủ), sinh sản ở các miền đông Ấn độ, Ba tư, Tây tạng, Trung quốc, Miến điện, bắc Úc đại lợi và vùng đầm lầy ở Nhật bản. Thân cây to mập có thể dùng làm thức ăn, tơ nhỏ trong thân cây có thể làm tim đèn. Ấn độ từ xưa đến nay, coi hoa này là hoa cao quý nhất trong các loài thực vật sống dưới nước, trong sách Phật, thường được liệt làm một thứ quý báu trong bảy thứ quý báu. Trong các kinh luận cũng thường được đề cập song song với các hoa câu vật đầu, ưu bát la, phân đà lợi. Ngoài ra cũng là tòa báu của Phật, Bồ tát, hoặc là vật cầm tay của bồtát Quan thế âm để trang nghiêm thân. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; Đại nhật kinh sớ Q.15; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng, Q.hạ]. (xt. Liên Hoa). BÁT ĐẾ

Tám đế. Cũng gọi là tám Thánh đế. I. Bát đế. Tức gọi chung bốn đế hữu tác và bốn đế vô tác. Cứ theo Thắng man bảo quật quyển hạ của ngài Cát tạng nói, thì bốn đế hữu tác là phép quán bốn chân lí của Tiểu thừa, phép quán này chưa được rốt ráo, sau còn cần có chỗ dụng công tu hành, vì thế gọi là hữu tác (có làm). Bốn đế BÁT ĐẾ

B 448 vô tác là phép quán bốn chân lý của Đại thừa, sau không còn cần dụng công tu tác nữa, cho nên gọi là vô tác (không làm). Lại trí lực của hai thừa (Thanh văn, Duyên giác) có hạn lượng, nên còn gọi là có lượng; trí của Phật thì không có hạn lượng, cho nên cũng gọi là vô lượng. [X. kinh Thắng man phẩm Pháp thân; Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.3]. (xt. Tứ Đế). II. Bát đế. Mở rộng bốn đế làm tám thứ: 1. Hành khổ đế, các hành hữu vi sinh diệt, đổi dời, trôi chảy không dừng. 2. Hoại khổ đế, các pháp như ý mình muốn bị hoại. 3. Khổ khổ đế, luôn luôn gặp các pháp không như ý. 4. Lưu chuyển đế, chỉ phân đoạn sinh tử. 5. Lưu tức đế, chỉ Niết bàn, cũng gọi là hoàn diệt đế. 6. Tạp nhiễm đế, chỉ phiền não, nghiệp, sinh, ba pháp này rất nhơ nhớp. 7. Thanh tịnh đế, chỉ pháp vô vi đã đạt được do đoạn trừ các pháp tạp nhiễm. Pháp vô vi này cực kì trong sạch. 8. Chính phương tiện đế, có nghĩa là hết thảy đạo vô lậu thực là con đường đưa đến Niết bàn. Bốn đế đầu là khổ đế, đế thứ năm là diệt đế, đế thứ sáu thông cả hai đế khổ, tập, đế thứ bảy thông cả hai đế diệt, đạo, đế thứ tám là đạo đế. [X. luận Du già sư địa Q.46; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. III. Bát đế. Là tám đế

nói trong kinh

Nhân vương. Trong tác phẩm Nhân vương kinh sớ quyển trung phần đầu của mình, sa môn Viên trắc đã rút tám đế sau trong mười bốn đế nói trong kinh Thập địa ra, để giải thích tám đế trong kinh Nhân vương như sau: 1. Nhờ hiểu rõ tự tướng, cộng tướng của pháp mà thấu suốt chân lý của các tướng. 2. Hiểu rõ sự sai biệt của các pháp, nên mới thấu suốt chân lý của sự sai biệt. 3. Hiểu rõ sự sai biệt của năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập, nên thấu suốt được chân lý của sự nói thành. 4. Hiểu rõ sự khổ não của thân tâm, nên thấu suốt chân lý của sự. 5. Hiểu rõ sự sinh trong các đường là tương tục, nên thấu suốt chân lý sự sinh. 6. Hết thảy nhiệt não được diệt trừ, nên thấu suốt chân lý của tận trí, vô sinh trí. 7. Phát khởi hạnh chẳng hai, nên thấu suốt chân lý của trí đạo. 8. Hiểu rõ một cách chân chính tướng của các pháp, nên thấu suốt lý chân thật thành tựu hết thảy địa vị Bồ tát theo thứ lớp và thấu suốt chân lý thành tựu trí Như lai. [X. kinh Nhân vương Q.thượng phẩm Bồ tát giáo hóa]. BÁT ĐIÊN ĐẢO ..... Tám điên đảo. Chỉ tám thứ điên đảo mà người phàm phu và Thanh văn, Duyên giác mê chấp. Gọi tắt là Bát đảo. Tức phàm phu thủ chấp các pháp hữu vi là thường còn, là vui thú, là có ta, là sạch sẽ; còn Thanh văn, Duyên giác thì chấp pháp vô vi Niết bàn là chẳng phải thường còn, chẳng phải vui sướng, chẳng phải có ta, chẳng phải sạch sẽ, bởi thế cũng gọi là tám điên đảo

của phàm phu và Tiểu thừa. 1. Thường điên đảo, nghĩa là đối với các pháp vô thường ở thế gian, khởi lên cái thấy thường còn mãi. 2. Lạc điên đảo, nghĩa là sự vui sướng của năm dục của thế gian đều là nhân dẫn đến khổ đau, nhưng người phàm phu không thấy rõ lý ấy, nên chấp bậy là vui sướng. 3. Ngã điên đảo, thân này là do bốn đại hòa hợp giả tạm mà thành, vốn không có ta, phàm phu không rõ điều đó, nên chấp có ta làm chủ. BÁT ĐIÊN ĐẢO

B 449 4. Tịnh điên đảo, thân mình thân người, đều có năm thứ dơ bẩn, phàm phu không rõ lý ấy, lại sinh tham đắm mà chấp càn là sạch sẽ. 5. Vô thường điên đảo, nghĩa là đối với pháp thân thường trụ của Như lai thì cho là tướng có sinh diệt đổi khác. 6. Vô lạc điên đảo, nghĩa là đối với niềm vui trong sạch của Niết bàn thì lại cho rằng không vui. 7. Vô ngã điên đảo, nghĩa là trong cái ta chân thật của tính Phật lại chấp không có ta. 8. Vô tịnh điên đảo, nghĩa là thân thường trụ của Như lai chẳng phải thân ăn uống tạp nhạp, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân máu thịt, chẳng phải thân gân xương nối kết. Vì Thanh văn, Duyên giác không rõ lý ấy, nên cho là không trong sạch. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.2; luận Câu xá Q.19; Ma ha chỉ quán Q.2]. BÁT ĐỊNH ..... Tám định. Định, có nghĩa thu nhiếp tâm tán loạn mà đưa nó về trạng thái lặng yên bất động. Cõi Sắc, cõi Vô sắc, ở mỗi cõi có bốn định, vì thế gọi là tám định. 1. Sơ thiền thiên định (định ở trời Thiền đầu), nghĩa là khi người tu tập thiền định ở cõi Dục, chợt thấy thân tâm lắng yên, hơi khe khẽ động, như mây như bóng. Lại cảm biết hơi thở ra vào qua khắp các lỗ chân lông trên toàn thân, vào không tích tụ, ra không phân tán, gọi là Sơ thiền thiên định.

2. Nhị thiền thiên định (định trời Thiền hai); nghĩa là đã được định Sơ thiền thiên rồi, tâm chán Sơ thiền, chán giác quán động tán, nhân đó thu tâm vào định, giác và quán

liền diệt, điềm nhiên lặng yên. Nhờ vậy, niềm vui của thắng định phát sinh. Cũng như người từ căn phòng tối tăm đi ra, trông thấy mặt trời mặt trăng sáng rỡ, quang đãng trong suốt, gọi là Nhị thiền thiên định. 3. Tam thiền thiên định (định trời Thiền ba), nghĩa là đã được định Nhị thiền thiên rồi, lại chán Nhị thiền, Tâm vui mừng xung động, làm cho định không bền chắc, nhân đó, thu tâm quán xét kĩ, lòng mừng liền diệt, từ đó lặng yên vào định, niềm vui liên miên phát ra từ trong tâm. Pháp lạc tăng thêm, tràn khắp trong thân, là niềm vui bậc nhất trong thế gian, gọi là Tam thiền thiên định. 4. Tứ thiền thiên định (định trời Thiền bốn), nghĩa là đã được định Tam thiền rồi, lại thấy niềm pháp lạc ở Tam thiền làm cho tâm nhiễu loạn, không được thanh tịnh, bèn sinh chán lìa, cố gắng không ngừng được an ủi, hơi thở ra vào dứt bặt, lâng lâng trong sáng như gương, như nước lắng trong, chiếu soi vằng vặc, muôn tượng đều hiện, dứt mọi vọng tưởng, chính niệm kiên cố, gọi là Tứ thiền thiên định. 5. Không xứ thiên định, Không tức là hư không. Đã được định Tứ thiền thiên rồi, nhưng chán nỗi thân tâm còn bị ràng buộc, không được tự tại, bèn vận dụng thêm công sức, quán xét thân mình cũng như lụa là, trong ngoài thông suốt, một lòng nghĩ không. Chỉ thấy hư không, không thấy sắc tướng, tâm mình sáng trong, tự tại vô

ngại, như chim ra khỏi lồng, tự do tự tại, gọi là Không xứ thiên định. 6. Thức xứ thiên định. Thức, hàm ý là tâm. Nghĩa là đã được định Không xứ thiên rồi, liền dùng thức tâm duyên khắp hư không, mà hư không thì không có bờ bến. Vì không có bờ bến, nên tâm định lại tán, do đó, lại bỏ hư không, chuyển tâm duyên theo thức, cùng thức ứng nhau, tâm định chẳng động. Thức ở hiện tại, quá khứ, vị lai, tất cả đều hiện trong định, ứng hợp với định, tâm không phân tán. Định này yên BÁT ĐỊNH

B 450 ổn, trong sạch tĩnh lặng, gọi là định Thức xứ thiên. 7. Vô sở hữu xứ thiên định (định không có nơi chốn). Nghĩa là lìa không xứ, thức xứ ở trên, nên gọi là vô sở hữu xứ. Đã được định thức xứ thiên rồi, dùng tâm duyên với thức ở ba đời hiện tại, quá khứ, vị lai, vô lượng vô biên, như thế có thể làm hỏng định, nên chỉ có chỗ không có tâm thức, tâm không chỗ nương tựa, mới là yên ổn. Do đó, liền bỏ thức xứ mà buộc tâm vào vô sở hữu xứ, tinh cần không biếng nhác, một lòng lắng trong, tuyệt nhiên vắng lặng, không khởi các tưởng, gọi là định Vô sở hữu xứ thiên. 8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên định (định không phải tưởng không phải chẳng tưởng). Nghĩa là thức xứ ở trước là có tưởng. Đến đây, bỏ hữu tưởng ở trước, gọi là Phi tưởng; bỏ vô tưởng ở trước gọi là Phi phi tưởng. Vì đã được định Vô sở hữu xứ thiên rồi, lại cảm thấy nơi ấy như dại như say, như ngủ như ám, do vô minh che lấp, không còn biết gì, như thế chẳng đáng ưa thích. Vì vậy, một lòng tinh chuyên, thường niệm chẳng có chẳng không, thì định vô sở hữu xứ liền diệt. Lại cố gắng không ngừng, hốt nhiên phát ra định chân thực, không còn thấy tướng hữu vô, an nhiên rỗng lặng, thanh tịnh vô vi, không thấy tướng định trong ba cõi, gọi là phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên định. [X. luận Câu xá Q.28; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.9]. BÁT ĐOẠN .....

Tám đoạn. Cách chia loại trong giới Cụ túc của tỉ khưu, tỉ khưu ni. Như hai trăm năm mươi giới của tỉ khưu được chia làm tám luật là: Ba la di, Tăng tàn, Bất định, Xả đọa, Đơn đề, Đề xá ni, Chúng học, Diệt tránh. [X. Bát tông cương yếu Q.thượng]. BÁT GIÁC

..... Tám ý nghĩ xấu. Cũng gọi Bát chủng ác giác, Bát bất thiện giác. Nghĩa là chúng sinh hay nảy ra tám ý xấu xa. Đó là: tham muốn, tức giận, làm hại người, xóm làng thân, đất nước, không chết, giòng họ, khinh khi. Dịch mới dịch là "Tầm tư" (tìm nghĩ), cũng dịch là niệm. 1. Dục giác, là ý nghĩ tham muốn. 2. Sân giác, ý nghĩ tức giận. 3. Hại giác, cũng gọi kiêu giác, ý nghĩ hại người. 4. Thân lí giác , thường nhớ nghĩ xóm làng, người thân. 5. Quốc độ giác, thường nghĩ đến sự an nguy của đất nước. 6. Bất tử giác, chứa góp của báu, thường nghĩ đến sự sống mãi không chết. 7. Tộc tính giác, thường nghĩ đến giòng họ cao sang. 8. Khinh vũ giác, có ý cậy mình tài đức mà khinh rẻ người khác. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Du già sư địa Q.40; luận Thành thực Q.14; Hoa nghiêm kinh sớ Q.13; Đại minh tam tạng pháp số Q.31]. BÁT GIẢI THOÁT Tám giải thoát. Phạm: awau vimokwà#, Pàli: aha vimokkhà. Nghĩa là dựa vào tám loại sức định mà diệt bỏ lòng tham

muốn đối với sắc và không sắc. Cũng gọi Bát bối xả, Bát duy vô, Bát duy vụ. 1. Nội hữu sắc tưởng quán chư sắc giải thoát. Nghĩa là diệt trừ ý tưởng có sắc ở trong tâm, và tu phép quán chẳng sạch đối với các sắc ở bên ngoài. 2. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát. Nghĩa là tuy đã trừ diệt hết ý tưởng về sắc ở trong lòng, nhưng vì sự tham muốn BÁT ĐOẠN

B 451 ở cõi Dục khó dứt, cho nên phải quán xét cái tướng chẳng sạch ở bên ngoài, khiến sinh tâm chán ghét mà đoạn trừ. 3. Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ. Nghĩa là sự tu luyện căn lành đã thành tựu, vứt bỏ tâm quán chẳng sạch ở trước, mà tu quán xét tướng sạch của cảnh sắc bên ngoài, làm cho phiền não không nảy sinh, thân chứng sự an trụ trong giải thoát thanh tịnh đầy đủ. 4. Siêu chư sắc tưởng diệt hữu đối tưởng bất tư duy chủng chủng tưởng nhập vô biên không không vô biên xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt các ý tưởng về sắc, diệt hết ý tưởng có đối đãi, không suy nghĩ về các loại ý tưởng, vào chỗ không biên giới, trụ nơi giải thoát đầy đủ. Nghĩa là diệt hết ý tưởng về sắc có đối đãi, tu hành tướng không vô biên xứ nhập vô biên để thành tựu không vô biên. 5. Siêu nhất thiết không vô biên xứ nhập vô biên thức thức vô biên xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt hết thảy chỗ không không biên tế, vào cõi thức không biên giới, trụ chỗ giải thoát đầy đủ. Nghĩa là vứt bỏ tâm không không vô biên giới, mà tu tướng thức không bờ bến để thành tựu thức vô biên . 6. Siêu nhất thiết vô biên xứ nhập vô sở hữu vô sở hữu xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt hết thảy chỗ thức vô biên, vào nơi vô sở hữu, trụ chỗ giải thoát đầy đủ. Nghĩa là vứt bỏ tâm thức vô biên, tu tướng vô sở hữu mà thành giải thoát. 7. Siêu việt nhất thiết vô sở hữu xứ nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ cụ túc trụ giải thoát, vượt tất cả chỗ vô sở hữu mà vào cõi

chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng, trụ nơi giải thoát đầy đủ. Nghĩa là bỏ tâm vô sở hữu, không có tưởng minh thắng, trụ nơi tướng chẳng phải không tưởng mà thành tựu giải thoát. 8. Siêu nhất thiết phi tưởng phi phi tưởng xứ nhập thụ tưởng diệt thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát, vượt hết thảy chỗ chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng, vào chỗ diệt hết tưởng thụ, thân chứng giải thoát đầy đủ. Nghĩa là bỏ cảm thụ và tưởng tượng v.v... mà vào định diệt tận, trừ bỏ hết thảy các pháp tâm và tâm sở. Trong tám giải thoát trên đây, hai giải thoát trước nương vào Thiền đầu và Thiền thứ

hai mà đối trị lòng tham về hiển sắc. Giải thoát thứ ba nương vào Thiền thứ tư mà tu quán trong sạch, đều lấy không tham làm tính chất. Giải thoát thứ tư đến thứ bảy, theo thứ tự, lấy bốn định vô sắc làm tính chất. Giải thoát thứ tám nương cõi trời có nóc, lấy tâm diệt hết chỗ duyên theo làm tính chất. Lại nữu, hai giải thoát đầu đều chia làm hai, giải thoát thứ ba chia làm bốn, gom chung lại gọi là tám thắng xứ. [X. Trung a hàm Q.24 kinh Đại nhân; luận Câu xá Q.29; luận Phẩm loại túc Q.7]. (xt. Bát Thắng Xứ). BÁT GIÁO NHIẾP PHỦ Có bao nhiếp tám giáo không? Là danh mục của tông Thiên thai bàn về kinh Pháp hoa có bao nhiếp tám giáo không. Tám giáo, tức là bốn giáo hoá nghi: Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo, Bất định giáo và bốn giáo hoá pháp: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo. Về vấn đề kinh Pháp hoa có báo quát tám giáo trên đây không, thì có nhiều thuyết

khác nhau, mà trong Nhị bách đề quyển 15 của tông Thiên thai bảo là không. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa văn cú kí Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú
Q.Thượng]. (xt. Siêu Bát Đề Hồ).
BÁT HÀN ĐỊA NGỤC
.....
Tám địa ngục lạnh. Là tám loại địa ngục lạnh lẽo băng giá. Trong các kinh
BÁT HÀN ĐỊA NGỤC
B 452 luận có nhiều tên gọi và sự giải thích khác nhau. I. Cứ theo luận Câu xá quyển 11, luận Thuận chính lí quyển 31, luận Du già sư địa quyển 4, luận Đại tì bà sa quyển 172 nêu, thì tám địa ngục là: 1. Át bộ đà (Phạm:Arbuda), cũng gọi At phù đà. Dịch là phồng lên, phỏng lên. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì giá buốt như cắt, nên da thịt phồng lên. 2. Ni thích bộ đà (Phạm: Nirarbuda), cũng gọi Nê lại phù đà. Dịch là nứt nẻ. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì rét buốt quá mà nốt phồng trên da thịt nứt nẻ ra. 3. Át tích tra (Phạm:Aỉaỉa), cũng gọi A tra tra. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì giá rét quá đến nổi môi không cử động được, lưỡi chỉ nói được tiếng tra tra! 4. Hoắc hoắc bà (Phạm:Hahava), cũng gọi A ba ba. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì rét đến cực độ, nên lưỡi cứng đơ, không cử động được, chỉ có thể phát ra tiếng ba ba như trên. 5. Hổ hổ bà (Phạm:Huhuva). Ba loại địa ngục nêu trên, đều vì giá buốt quá mà phát ra các tiếng khác lạ như thế. 6. Ôn bát la (Phạm: Utpala), dịch là hoa sen xanh. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì cực rét buốt, nên da thịt nứt ra, giống như hoa sen xanh. 7. Bát đặc ma (Phạm:Padma), cũng gọi Ba đầu ma. Dịch là hoa sen hồng. Nghĩa là chúng sinh chịu tội, vì rét buốt quá nên da thịt đỏ ửng, trông như hoa sen hồng. 8. Ma ha bát đặc ma (Phạm: Mahàpadma),

dịch là hoa sen hồng lớn. Nghĩa là chúng sinh chịu khổ, vì rét đến cực độ, da thịt nứt nẻ, toàn thân đỏ ửng, trông giống như một bông sen hồng lớn. II. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 11 phẩm Hiện bệnh thì nêu tám loại: A ba la, A tra tra, A la la, A bà bà, Ưu bát la, Ba đầu ma, Câu vật đầu, Phân đà lợi. Bốn loại trước biểu thị chúng sinh chịu khổ, vì rét quá khó chịu nổi mà phát ra những tiếng ú ớ; bốn loại sau dùng bốn thứ hoa sen để thí dụ tướng nứt nẻ trên thân thể của chúng sinh chịu khổ. III. Luận Đại trí độ

quyển 16, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7, thì nêu: At phù đà, Ni la phù đà, A la la, A bà bà, Hầu hầu (ba loại trên đều biểu thị cái giọng nói bị rét buốt), Âu ba la (có nghĩa là tường vách phía ngoài của địa ngục trông giống như hoa sen xanh), Ba đầu ma (tội nhân sinh trong hoa sen hồng để chịu khổ), Ma ha ba đầu ma. IV. Kinh Trường a hàm quyển 19 phẩm Địa ngục thì liệt kê mười tên: Hậu vân (mây dày), Vô vân (không mây), Ha ha (cười ha hả, hà hơi cho ấm), Nại hà (làm sao được), Dương minh (dê kêu), Tu càn để, Ưu bát la, Câu vật, Phân đà lợi và Bát đầu ma. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 nói, thì vị trí của tám địa ngục lạnh này nằm ở phía dưới châu Diêm phù, bên cạnh tám địa ngục nóng. Nói về tuổi thọ của chúng sinh ở địa ngục At bộ đà, thì có hai mươi hộc hạt vừng (mè), cứ mỗi trăm năm bỏ đi một hạt, cho đến khi hết hai mươi hộc hạt vừng, thì các chúng sinh đó mới chết được. Còn số tuổi thọ của các chúng sinh ở các địa ngục lạnh, từ Thích bộ đà trở xuống, thì gấp hai mươi

lần số tuổi thọ ở At bộ đà!. BÁT HÒA LA ..... Phạm: pravàraịà. Pàli: pavàraịà. Dịch âm: bát lạt bà lạt nô. Cũng gọi bạt hòa la, bát hòa lan. Dịch ý là tự tứ, việc tùy ý. Tức là nghĩa thỏa mãn, vui vẻ, đẹp lòng. Nghĩa là, ngày 15 tháng 7 là ngày kết thúc thời kì ở yên (an cư), các tỉ khưu tự dãi bày những tội lỗi mà mình đã phạm phải trong thời gian an cư để xin sám hối, sám hối xong được trong sạch mà sinh lòng vui mừng. BÁT HÒA LA

B 453 Ngày kết thúc an cư, gọi là ngày tự tứ. Vào ngày này, dâng cơm cúng dường Tam bảo, gọi là cơm bát hòa la, dịch ý là cơm tự tứ. Lại trong Vu lan bồn kinh sớ quyển hạ, Ngũ tổ tông Hoa nghiêm là ngài Tôn mật cho rằng “bát hoà la” là truyền lầm từ chữ “bát đa la” (ứng lượng khí: lượng bát đủ cho sức của một người ăn). [X. luật Ma ha tăng kì Q.27; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng 4 thiên Tự tứ tông yếu]. (xt. An Cư, Tự Tứ). BÁT HOÀN BIÊN KIẾN Hoàn, nghĩa là trở lại. Các tướng biến hóa ở thế gian đều trở lại nơi gốc mà từ đó chúng đã phát ra, gồm có tám loại, gọi là Bát hoàn. Biện, nghĩa là phân biệt. Kiến, tức là tính hay thấy. Bát hoàn biện kiến, là dùng tám loại cảnh (đối tượng) bị thấy (sở kiến) có thể trở lại, hoặc trả về để biện minh cho tính hay thấy (năng kiến) không trở lại, không thể trả về. Cứ theo Kinh lăng nghiêm quyển 2 chép, thì tôn giả A nan không biết được cái lí “Cảnh trần (cảnh bụi) có sinh diệt, tính thấy thì không lay động”, mà nhận lầm duyên trần, theo trần phân biệt, nên đức Như lai mới dùng “tâm”, “cảnh” để biện minh chân, vọng. Nói về “tâm” thì Như lai bảo “Ta sẽ chỉ cho ông biết không có chỗ trở về”. Nói về “ cảnh” thì Như lai bảo “Nay ta trả nó trở lại nơi mà từ đó nó đã xuất phát”, để hiển bày “cảnh bị thấy có thể trả về, còn tính hay thấy thì không thể trả về”. Cho nên mới dùng tám loại tướng biến hóa

để biện minh. 1. Sáng trả về mặt trời. Có mặt trời thì sáng, không mặt trời thì tối, như vậy, sáng là từ mặt trời, cho nên lại trả về mặt trời. Nhưng sáng là trần cảnh (Cảnh bụi = đối tượng) bị trông thấy, chứ không phải tính hay thấy. Vì trần cảnh thì có sinh diệt, còn tính thấy thì vốn không sinh diệt, cho nên cái sáng bị thấy có thể trả về, còn cái tính hay thấy thì không thể trả về. 2. Tối trả về tháng đen (hắc nguyệt = từ ngày 16 đến ngày 29 hoặc 30), vì tháng trắng (bạch nguyệt = từ ngày 1 đến ngày 15) thì sáng, tháng đen thì tối. Như vậy, tối là từ tháng đen, lại trả trở về tháng đen. Cho nên biết cái tối bị thấy có thể trả về, còn cái tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy có thể

trả về thì, khi không tối, cũng lại không thấy sáng. 3. Thông thoáng trả về cửa sổ. Vì có cửa sổ nên thấy thông thoáng, nếu không có cửa sổ thì không thấy thông thoáng. Như vậy, thông thoáng thuộc về cửa sổ, cho nên trả về cửa sổ. Bởi thế nên biết, cái thông thoáng bị thấy thì có thể trả về, mà tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì ở chỗ không thông thoáng, cũng lại không thấy cái lấp bít. 4. Lấp bít trả về tường vách. Vì có tường vách nên thấy lấp bít, nếu không có tường vách thì không có lấp bít. Như vậy, lấp bít thuộc về tường vách, cho nên lại trả về tường vách. Bởi thế nên biết, cái lấp bít bị thấy có thể trả về, nhưng cái tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì khi không lấp bít, cũng lại không thấy cái thông thoáng.

5. Các duyên trả về cho phân biệt. Duyên, là nghĩa buộc, là thuộc với nhau. Nghĩa là có chỗ phân biệt đối đãi, thì có tướng được duyên theo, nếu không có năm trần (sắc thanh hương vị xúc) làm đối tượng, thì không có tướng duyên theo (mắt tai mũi lưỡi thân) để phân biệt. Như vậy, duyên thuộc phân biệt, cho nên lại trả về phân biệt. Bởi thế nên biết cái tướng duyên bị phân biệt có thể trả về, còn cái tính hay phân biệt thì không thể trả về. Nếu tính BÁT HOÀN BIÊN KIẾN

B 454 hay phân biệt cũng có thể trả về, thì khi không duyên theo cảnh, cũng lại không biết có phân biệt. 6. Không hay biết, không hình tướng, trả về hư không. Nghĩa là không có hình tướng thì không bị trở ngại, có thể tràn khắp hư không. Nếu có hình tướng, thì không thấy khoảng rỗng không. Như vậy, không hình tướng lại trả về không. Bởi thế nên biết, cái rỗng không có thể trả về, còn tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì khi rỗng không, cũng lại không thấy hình tướng. 7. Vì có bụi, nên có bụi mù, nếu không có bụi thì không có bụi mù. Như vậy, bụi mù thuộc về bụi, cho nên trả về bụi. Bởi thế nên biết, bụi mù được trông thấy có thể trả về, còn tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì khi không có bụi , cũng chẳng thể thấy cái sáng rõ. 8. Quang đãng thì thấy sáng sủa, âm u thì không thấy sáng sủa. Như vậy, sáng sủa thuộc về quang đãng, vì thế lại trả về quang đãng. Cho nên biết cái sáng sủa thuộc về quang đãng, vì thế lại trả về quang đãng. Cho nên biết cái sáng sủa được trông thấy có thể trả về, nhưng tính hay thấy thì không thể trả về. Nếu tính hay thấy cũng có thể trả về, thì khi không sáng sủa cũng lại chẳng thấy sự u ám. [X. Lăng nghiêm kinh giảng nghĩa (Viên anh); Lăng nghiêm đại nghĩa kim thích (Nam hoài cẩn)]. BÁT HỘC THỰC

Tám hộc (mười đấu) thức ăn. Gọi tắt của Bát hộc tứ đẩu (tám hộc bốn đấu). Lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, người thợ gốm tên Thuần đà dâng cúng đức Phật tám hộc bốn đấu gạo tám thơm của nước Ma kiệt đà. Đức Phật dùng thần thông bố thí hết thảy đại chúng trong pháp hội khiến đều được no đủ. Đây là lần cúng dường cuối cùng. [X.kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.10]. BÁT KHÍ Tám bỏ. Tức là tám tội Ba la di của tỉ khưu ni. Cũng gọi Ni bát khí giới, Bát khí giới. Đó là: Phi phạm hạnh (dâm dục), Bất dữ thủ (ăn trộm), Sát (giết hại người và gia súc), Thượng nhân pháp (nói dối mình đã chứng được Thánh quả, mình là Thánh nhân), Ma xúc (đụng chạm, xoa vuốt thân thể con trai), Bát sự thành trọng (động lòng dâm mà cầm tay đàn ông, nắm lấy áo, đến chỗ vắng vẻ, đứng

chung, nói chuyện với nhau, cùng đi với nhau, dựa mình vào nhau, hẹn hò làm dâm), Phú tỉ khưu ni trọng tội (biết rõ một tỉ khưu ni khác phạm tội nặng mà cố tình che dấu, không nói cho các tỉ khưu ni khác biết), Tùy thuận bị cử tỉ khưu vi ni tăng tam gián (một tì khưu tăng đã bị lên án vì phạm tội, mà lại hùa theo, hoặc cung cấp các thứ cần dùng, hoặc cùng trò chuyện, mặc dù các tỉ khưu ni khác đã can gián đến ba lần mà vẫn không nghe). (xt. Luật). BÁT KHIỂN ..... Hàm ý là mời đi. Cũng gọi Phát khiển. Trong Mật giáo, khi tu phép, trước hết, mời rước chư Phật và Bồ tát ở các thế giới phương khác về đàn tràng chứng minh. Sau khi

hoàn tất phép tu, lại triệu thỉnh các Ngài trở về chỗ cũ, đồng thời, cũng thỉnh đức Phật mà mình quán tưởng trong lòng, lại trở về trong nội tâm của mình như trước. Như thế gọi là bát khiển. Về ấn khế và chân ngôn bát khiển, thì tùy loại phép tu mà có khác. Lại khi sửa sang tượng Phật, cũng dùng phép Bát khiển. Tức trước hết, BÁT HỘC THỰC

B 455 thỉnh Phật tạm thời rời khỏi tượng, đợi khi sửa sang xong, lại rước Phật về. Ngoài ra, đức Thích ca Như lai khuyên chúng sinh cõi Sa ba cầu sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, cũng gọi là phát khiển. Quán huyền nghĩa phần (Đại 37, 246 trung) nói: “Ngưỡng mong Thích ca phương này phát khiển, liền được Di đà cõi kia đến đón”. [X. kinh Đà la ni tập Q.11; kinh Tô tất địa yết la Q.hạ phẩm Tăng uy; Đại nhật kinh sớ Q.9]. BÁT KHỔ ..... I. Bát khổ. Tám khổ. Là tám thứ quả khổ mà chúng sinh vòng quanh trong sáu đường phải lãnh chịu, là nội dung chủ yếu của Khổ đế trong bốn đế. 1. Sinh khổ. Có năm thứ: a. Thụ thai, nghĩa là khi thần thức gá vào thai mẹ, ở trong bụng mẹ chật chội dơ bẩn. b. Chủng tử, nghĩa là khi thần thức được gá vào di thể (tinh trùng và trứng) của cha mẹ, hạt giống thức phải tùy thuộc hơi thở ra vào của người mẹ, không được tự tại. c. Tăng trưởng, nghĩa là ở trong bụng mẹ chín tháng mười ngày, nóng bức nung nấu, thân hình lớn dần, dưới ruột non trên ruột già, khoảng giữa chật hẹp như tù ngục. d. Xuất thai, nghĩa là khi mới sinh, có gió lạnh gió nóng thổi vào thân mình và quần áo cọ xát vào da mỏng mềm nhũn, đau rát như đâm như cắt. e. Chủng loại, nghĩa là về nhân phẩm có giàu sang, nghèo hèn, về tướng mạo thì

có đầy đủ, khiếm khuyết, xinh đẹp, xấu xí v.v... 2. Lão khổ. Có hai thứ: a. Tăng trưởng, nghĩa là từ trẻ thơ đến trai tráng đến già cả, khí lực suy yếu, đi đứng không vững. b. Diệt hoại, nghĩa là thịnh đi suy đến, tinh thần hao mòn, mệnh sống qua mau, dần dần hoại diệt. 3. Bệnh khổ. Có hai thứ: a. Thân bệnh, nghĩa là khi bốn đại (bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió) mất thăng bằng thì tật bệnh phát sinh. Như khi đất mất thăng bằng thì thân nặng trĩu, gió không điều hoà thì toàn thân tê cứng, nước mất thăng bằng thì thân thể phù thũng, lửa không điều hoà thì khắp mình nóng bức. b. Tâm bệnh, nghĩa là trong lòng khổ não, lo buồn thương đau. 4. Tử khổ. Có hai thứ: a. Thân tử, nghĩa là vì hết số nên đau ốm mà chết. b. Ngoại duyên tử, nghĩa là hoặc gặp duyên ác, hoặc gặp các tai nạn nước, lửa mà chết. 5. Ái biệt li khổ, nghĩa là những người thân yêu mà phải chia lìa, không được sống chung 6. Oán tắng hội khổ, nghĩa là những kẻ cừu thù oán ghét, mình muốn xa lánh mà không được, trái lại, cứ phải chung sống bên nhau. 7. Cầu bất đắc khổ, nghĩa là hết thảy sự vật trong thế gian, lòng mình ưa thích, mà cầu mong không được. 8. Ngũ ấm thịnh khổ, nghĩa là sắc, thụ, tưởng, hành, thức gọi là năm ấm.

Âm, có

nghĩa che lấp; tức năm ấm hay che lấp chân tính, không cho hiển lộ ra. Thịnh, có nghĩa thịnh vượng, dung chứa. Tức là tất cả các nỗi khổ của sinh, lão, bệnh, tử kể ở trên tụ tập lại, cho nên gọi là ngũ ấm thịnh khổ. [X. Trung a hàm Q.7; luận Đại tì bà sa Q.78; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6]. II. Bát khổ. Luận Du già sư địa quyển 44 còn nêu ra tám nỗi khổ khác nhau như sau: khổ vì rét, khổ vì nóng, khổ vì đói, khổ vì khát, khổ vì mất tự do, khổ vì tự mình giày vò mình, khổ vì người khác ức BÁT KHỔ

B 456 hiếp, khổ vì phải sống dưới một loại quyền uy nào đó trong một thời gian dài. BÁT KIỀN ĐỘ Tám kiền độ. Kiền độ, Phạm:khandha, hàm ý chứa nhóm, tích tụ, chia đoạn, tức là ngài Ca chiên diên đem các pháp môn, theo từng loại, mà chia làm tám tụ, gọi là Bát kiền độ luận. Bát kiền độ là chỉ tám thiên chương trong luận. “Bát kiền độ”, cũng gọi là Bát uẩn, Bát tụ. Tức là: 1. Tạp kiền độ, như kinh vì Thanh văn mà nói các pháp bốn thiện căn, bốn quả Thánh, hữu dư, vô dư Niết bàn v.v... không nhất định một pháp nào nên gọi là Tạp kiền độ. 2. Kết sử kiền độ, kết là ràng buộc, sử là sai khiến. Nghĩa là các hoặc (phiền não) ba kết, năm cái, năm phần trên, năm phần dưới v.v... tổng cộng không ngoài một trăm linh tám phiền não. Các phiền não hoặc nghiệp này trói buộc, sai khiến tâm thần người tu hành, khiến phải trôi lăn trong ba cõi, vì thế gọi là kết sử kiền độ. 3. Trí kiền độ, trí là trí tuệ. Nghĩa là những người quả đầu tiên, quả thứ hai, quả thứ ba, quả thứ tư, nhờ tu các đạo phẩm giới định tuệ, dứt trừ hoặc chướng, mà phát ra trí tuệ vô lậu. 4. Hành kiền độ. Hành, là các hành động thiện ác, do ba nghiệp thân miệng ý phát khởi. Tức thân không giết hại, không trộm cướp, không dâm dục; miệng không nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác; ý thì không tham sân si, như thế gọi là thiện hành. Còn ác hành thì, trái lại, thân giết

hại, trộm cướp, dâm dục; miệng nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác; ý thì tham sân si v.v... 5. Tứ đại kiền độ. Tứ đại là đất, nước, lửa, gió. Vì không đâu là không có bốn yếu tố đó, nên gọi là đại (to lớn). Đứng về phương diện ba đời quá khứ vị lai hiện tại mà bàn về cái sắc thiện, sắc ác do bốn đại tạo thành, nên gọi là Tứ đại kiền độ. 6. Căn kiền độ. Căn là sáu căn, năm căn v.v..., đứng về phương diện bốn quả ba đời mà nói sáu căn, năm căn. 7. Định kiền độ. Định, là các định ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc và các định mà Thanh văn, Duyên giác tu tập, có nhiều loại khác nhau. 8. Kiến kiền độ. Kiến, tức là hai cái thấy đoạn, thường của phàm phu ngoại đạo, và sáu mươi hai thứ kiến giải khác nhau. BÁT KIỀN ĐỘ LUẬN Gồm 30 quyển. Là tên gọi tắt của A tì đàm bát kiền độ luận. Cũng gọi Ca chiên diên a tì đàm. Ngài Ca đa diễn ni tử soạn, do các sa môn Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên 19 (383) đời Phù Tần. Thu vào Đại chính tạng tập 26. Toán bộ luận chia làm tám thiên: Tạp, Kết Sử, Trí, Hành, Tứ đại, Căn, Định, và Kiến. Bộ sách này là bản dịch khác của luận A tì đạt ma phát trí, nhưng vì luận Phát trí được lưu hành quá rộng, nên ít có người biết đến sách này. BÁT KIÊU Tám kiêu. Kiêu, hàm ý ngạo mạn, khoe khoang. Nghĩa là người có tính hay khoe mình hơn người, như loài chim bay trên cao mà khinh thường những gì ở dưới. Bởi

thế, Pháp hoa văn cú quyển 6 mới dẫn kinh Văn thù vấn, đem tám thói kiêu phối với tám giống chim: 1. Thịnh tráng kiêu như si (con cú tai mèo). Nghĩa là kẻ cậy mình

mạnh khoẻ to lớn mà lấn lướt người yếu kém, như con cú tai mèo, cậy mạnh hiếp yếu. BÁT KIỀN ĐỘ

B 457 2. Tính kiêu như kiêu (loài chim cú vọ). Nghĩa là kẻ cậy giòng giống của mình to mạnh, mà khinh khi lấn lướt người khác, như loài chim kiêu bất hiếu, ăn thịt mẹ nó. 3. Phú kiêu như điêu (chim cắt). Nghĩa là kẻ cậy mình giàu có, nhiều của, mà lấn lướt người khác, như loài chim cắt cậy thế mạnh, bắt nạt các chim khác. 4. Tự tại kiêu như thứu (chim ưng), nghĩa là kẻ cậy mình to lớn, làm theo ý muốn mà được tự tại, lấn lướt người khác, như loài chim ưng ăn ở trong rừng, đi, ở tự do. 5. Thọ mệnh kiêu như ô.., nghĩa là kẻ cậy mình tuổi cao, khinh khi người khác, như loài quạ mớm mồi cho quạ già, sống lâu không chết. 6. Thông minh kiêu như thước .., nghĩa là cậy mình sáng suốt lanh lợi, lấn lướt người khác, như tính chim khách rất thông minh, hay báo tin lành, dữ cho người. 7. Hành thiện kiêu như cưu .., nghĩa là kẻ cậy mình làm được chút việc tốt, liền khinh dễ người có đức, như chim tu hú tuy hiền, nhưng không tự biết mình vụng về. 8. Sắc kiêu như cáp.., nghĩa là kẻ cậy mình có nhan sắc, khinh thường lấn lướt người khác, như loài chim bồ câu, tuy đẹp hơn các loài khác, nhưng lại đa dâm, vì thế gọi là sắc kiêu như cáp. BÁT KÍNH ĐẮC ..... Tám kính được. Cũng gọi thụ trọng pháp đắc (nhận pháp kính trọng mà được), bát pháp đắc (nhờ tám pháp mà được), sư

pháp đắc, kính trọng đắc, kính đắc, bát bất khả việt đắc (không thể vượt qua tám pháp mà được). Là một trong mười duyên được giới Cụ túc của tỉ khưu ni. Các tỉ khưu ni nhờ vào tám pháp tôn kính (ni trăm tuổi lễ chân tỉ khưu một hạ, không được chê bai chửi mắng tỉ khưu, không được bắt lỗi tỉ khưu, theo tăng nhận giới Cụ túc, có lỗi theo tăng sám hối, nửa tháng theo tăng dạy bảo, nương vào tăng trong ba tháng an cư, hạ xong theo tăng tự tứ) mà được giới, gọi là Bát kính đắc. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3]. (xt. Bát Kính Giới, Đắc Giới Xả Giới). BÁT KÍNH GIỚI Tám giới kính. Pàli: aỉỉha garudhammà. Cũng gọi bát kính pháp, bát trọng pháp, bát tôn trọng pháp, bát tôn sư pháp, bát bất khả việt pháp, bát bất khả vi pháp, bát bất khả quá pháp. Nói tắt là bát kính. Là tám phép của tỉ khưu ni tôn trọng cung kính tỉ khưu tăng. Sau khi đức Như lai thành đạo được mười bốn năm, người dì của Ngài là bà Ma ha ba xà ba đề, cùng với năm trăm phụ nữ xin đức Phật cho xuất gia, đức Phật không chấp nhận, vì lí do: nếu cho phụ nữ xuất gia, thì lẽ ra chính pháp được một nghìn năm, sẽ bị giảm mất năm trăm năm. Tôn giả A nan thỉnh cầu ba lần thay cho bà Ma ha ba xà ba đề, đức Phật mới chế định pháp Bát kính, bảo A nan nói cho bà dì biết, nếu giữ được thì Phật sẽ cho xuất gia. Bà Ma ha ba xà ba đề và các phụ nữ cúi đầu tin nhận, bèn được xuất gia thụ giới. Và do mười duyên thụ giới mà chính pháp lại được đủ một nghìn năm. Tám giới kính ấy là: 1. Ni trăm tuổi lễ chân tỉ khưu một hạ.

Nghĩa là, một vị tỉ khưu ni tuy đã trăm tuổi, nhưng thấy một vị tỉ khưu mới thụ giới, cũng phải đứng dậy đón rước, lễ bái và trải toà ngồi sạch sẽ mời ngồi. 2. Không được mắng chưởi tỉ khưu, tức tỉ khưu ni không được mạ lị tỉ khưu. 3. Không được nói lỗi của tỉ khưu, nghĩa là tỉ khưu ni không được cử tội tỉ khưu, nói những lỗi lầm của họ. Trái lại, tỉ khưu được phép nói lỗi của ni. BÁT KÍNH GIỚI

B 458 4. Theo tăng nhận giới Cụ túc, tức là, thức xoa ma na (học pháp nữ), sau khi học giới pháp xong, phải theo chư tăng mà xin thụ đại giới. 5. Có lỗi phải theo tăng sám hối: nghĩa là nếu tỉ khưu ni phạm tội tăng tàn, thì trong nửa tháng, phải ở trong hai bộ tăng (và ni), mà làm ma na đỏa. 6. Nửa tháng theo tăng dạy bảo. Nghĩa là cứ mỗi nửa tháng, tỉ khưu ni đến theo tăng cầu xin dạy bảo 7. Ba tháng an cư nương tựa nơi tăng. Nghĩa là tỉ khưu ni không nên ở nơi không có tỉ khưu mà hạ an cư. 8. Hạ xong, theo tăng tự tứ. Nghĩa là tỉ khưu ni hạ an cư xong, phải đến trong tỉ khưu tăng cầu xin ba việc để tự tứ sám hối. [X. Trung a hàm Q.28 kinh Cù đàm di; luật Tứ phần Q.48; luật Thiện kiến tì bà sa Q.18]. BÁT LA DA GIÀ QUỐC Bát la da già, Phạm:Prayàga. Tên một nước xưa ở trung Ân độ. Nằm về phía tây nước Ba la nại, là điểm giao lưu giữa sông Hằng và sông Diệm mâu na (Phạm: Yamnà). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì nước Bát la da già chu vi hơn năm nghìn dặm, Đô thành nằm ở cửa giao lưu giữa hai con sông, rộng hơn hai mươi dặm. Lúa mạ xanh tốt, cây quả thì thưa thớt. Khí hậu hoà dịu, phong tục tốt, dân ham học nghề, tin ngoại đạo. Có hai ngôi chùa, rất ít chư tăng, đều học tập giáo pháp Tiểu thứa. Lại có tới vài trăm đền thờ trời, vô số dị đạo. Ở nước này có nhiều nơi di tích của

Phật giáo. Trong vườn hoa Chiêm bác ca ở phía tây nam Đô thành, có một tòa tháp do vua A dục xây dựng để đánh dấu nơi đức Phật đã hàng phục ngoại đạo; bên cạnh tháp có ngôi chùa cũ là nơi bồ tát Đề bà đã ở để soạn luận Quảng bách bắt bẻ Tiểu thừa và hàng phục ngoại đạo. Lại trên bờ sông phía đông Đô thành có một "Thí trường" lớn, là nơi vua chúa và các nhà giàu có làm việc bố thí. Khi ngài Huyền trang ở Ân độ, tại Thí trường này, vua Giới nhật đã bỏ của cải tích góp trong năm năm để cúng dường Tam bảo và cho những mgười nghèo khó đi xin ăn. Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 897 hạ), nói: "Phía đông Thí trường giáp cửa sông, mỗi ngày có tới vài trăm người nhảy xuống sông tự tử. Phong tục xứ này tin rằng, nếu muốn cầu sinh lên cõi trời, thì đến đây nhịn ăn, rồi nhảy xuống sông tắm gội trầm mình cho sạch tội. Do vậy mà những người ở các nước khác cũng đến đây, ngồi nhịn ăn bảy ngày rồi tuyệt mệnh". Nhân đó có thể biết, nơi này từ xa xưa đã là đất Thánh tích phồn thịnh. Lại tên của nước này là Bát la da già, có nghĩa là nơi hi sinh cúng dường. [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.3]. BÁT LA XA KHƯ Phạm:Prazàkhà, Pàli: sàkha. Cũng gọi Bạt la xa khư, Bà la xả khư, Ba la xả khư. Dịch ý là chi chi....., chi tiết (chân tay mình mẩy). Là giai đoạn thứ năm trong năm giai đoạn ở trong bào thai, tức là tuần lễ thứ năm từ sau khi thụ thai; chân tay mình mẩy đã đầy đủ. Pháp hoa huyền tán quyển 4 (Đại 34, 725 thượng), nói: "Trong năm tuần lễ, gọi

là Bát la xa khư, Hán dịch là giai đoạn thành hình: một thân, hai tay và hai chân, cũng như cục đất năm phần liền nhau; gió trong thổi ra, kích thích phát sinh hình tướng các căn khác nhau,tức cục thịt trước đây, giờ lớn thêm mà hình thành các bộ phận của thân thể". [X.luận Tập dị môn túc Q.9; luận Câu xá Q.9 ; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. BÁT LA DA GIÀ QUỐC

B 459 BÁT LOÁT Cái bàn chải cọ bát. Tức sau các bữa ăn, dùng bàn chải để cọ rửa những hạt cơm còn dính trong bát. Nó rộng khoảng hai phân tây, dài độ hai mươi

phân, một đầu hình tròn, có sơn phủ. [X. Thiền uyển thanh qui Q.1 Phó chúc phạn; Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn]. BÁT LỘ LA QUỐC Bát lộ la, Phạm:Bolor. Tên một nước xưa ở bắc Ấn độ. Cũng gọi Bát lô lặc quốc, Ba lộ quốc, Bá lộ quốc, Bột lộ quốc. Nằm về phía bắc nước Ca thấp di la. Ở thời nhà Đường của Trung quốc, nước Bát lộ la được chia làm hai phần Tiểu bột luật và Đại bột luật. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì nước này chu vi hơn bốn nghìn dặm, nằm giữa núi Đại tuyết, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp. Sản xuất nhiều lúa mạch và đậu, khoáng sản có nhiều vàng bạc, nước rất giàu có. Khí hậu lạnh giá, tính người thô bạo, không chuộng nhân nghĩa, không có lễ tiết. Tướng mạo xấu tệ, mặc áo lông thú. Chữ viết giống Ấn độ, tiếng nói thì khác các nước. Có vài trăm ngôi chùa, với vài nghìn chư tăng, học hành không chuyên, giới luật lỏng lẻo. Lại trong bài tựa kinh Đại nhật, Thôi mục có nói: "Ở lưng chừng núi Đại thạch trong nước Bột rô la thuộc bắc Thiên trúc, có cái hang, trong có một tạng pháp bí mật; người ta bảo, kinh Đại nhật đã từ hang này được truyền ra". Nước "Bột rô la" nói trong đây, là chỉ "Bột luật", cũng tức là nước Bát

lộ la. [X. Đại đường trinh nguyên tân dịch Thập địa đẳng kinh kí; Lạc dương già lam kí Q.5; Đường thư tây vực liệt truyện 146 hạ]. BÁT LUẬN I. Bát luận. Tám luận. Chỉ tám luận trong mười tám bộ luận lớn của ngoại đạo. 1. Luận Kiên vong bà (hoặc là luận Mi vong sa), lựa chọn các pháp đúng hay sai. 2. Luận Na tà tì tát (Phạm: Nayavistara?), nói rõ đạo lí của các pháp. 3. Luận Y để ha bà (Phạm: Itihàsa), nói rõ các việc trong truyện kí đời trước. 4. Luận Tăng khư (Phạm: Sàôkhya), nói rõ hai mươi lăm lí chân thực. 5. Luận Khóa già (Phạm:Garga?), nói rõ phương pháp thu nhiếp tâm. 6. Luận Đà nâu (Phạm: Dhanur), giải thích phép dùng binh khí. 7. Luận Kiền thát bà (Phạm: Gangharva), nói rõ phép âm nhạc. 8. Luận A du (Phạm:Àyur), giải thích về y học. [X. Bách luận sớ Q.thượng]. II. Bát luận. Tám luận. Chỉ tám luận khen ngợi và trình bày nghĩa của luận Du già sư địa. Là tám chi luận của Pháp tướng. 1. Luận Duy thức nhị thập, ngài Thế thân soạn, ngài Từ ân làm Thuật kí 2 quyển. 2. Luận Duy thức tam thập, ngài Thế thân làm văn vần, mười vị luận sư soạn văn xuôi, ngài Từ ân viết Thuật kí 20 quyển. 3. Luận Nhiếp đại thừa, ngài Vô trước soạn, các ngài Thế thân, Vô tính giải thích, các ngài Chân đế, Đạt ma cấp đa, Huyền trang dịch. 4. Luận Đối pháp, ngài Vô trước soạn, ngài Sư tử giác giải thích, ngài An tuệ tập hợp, ngài Từ ân soạn sớ.

5. Luận Biện trung biên, bồ tát Di lặc soạn tụng, ngài Thế thân giải thích.

6. Luận Duyên khởi.

7. Luận Đại trang nghiêm, ngài Vô trước soạn, ngài Ba la phả giá la mật đa la dịch

8. Luận Thành nghiệp, ngài Thế thân soạn.

BÁT LUẬN

B 460 Trong tám luận trên đây, tuy cũng có do người khác soạn, nhưng đều qui công cho ngài Vô trước, bởi thế mới gọi chung là Vô trước bát chi luận. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. III. Bát luận. Tám luận. Là tám bộ luận về Nhân minh do ngài Trần na soạn. 1. Luận Quán tam thế, chưa dịch. 2. Luận Quán tổng tướng, do ngài Nghĩa tịnh dịch. 3. Luận Quán cảnh, ngờ là luận Quán sở y, do ngài Huyền trang dịch. 4. Luận Nhân minh, chưa dịch. 5. Luận Tự nhân minh, chưa dịch. 6. Luận Lí môn, do ngài

Huyền trang dịch. 7. Luận Thủ sự thi thiết, chưa dịch. 8. Luận Tập lượng, ngài Nghĩa tịnh dịch. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. BÁT LỤC TỨ NHỊ VẠN THẬP THIÊN KIẾP ..... Tám muôn, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn, một muôn kiếp. Các bậc Thánh Tiểu thừa, sau khi hướng tâm quay về Đại thừa, đến khi vào được giai vị của tăng kì đầu, số kiếp phải trải qua trong thời gian ấy, thì có tám muôn kiếp, sáu muôn kiếp, bốn muôn kiếp, hai muôn kiếp và một muôn kiếp khác nhau, nói tắt là Bát lục tứ nhị vạn thập thiên kiếp. (xt. Bát Vạn Kiếp Tiểu Thừa). BÁT MÊ ..... Tám mê. Đây là tông Tam luận tóm thu tất cả sự mê chấp của chúng sinh. Cũng gọi

bát kế, bát mậu, bát sự. Tám cái mê này là sự hiểu biết xằng bậy trái với lí chân chính, bởi thế cũng gọi Bát mê hí luận. Tức là tám cái thấy biết sai lầm, chấp mê các pháp có sinh, diệt, đi, lại, một, khác, đoạn, thường v.v..., có thể dùng Bát bất trung đạo để đối trị. [X. Tam luận huyền nghĩa Q.1]. (xt. Bát Bất Trung Đạo). BÁT MÔN LƯỠNG ÍCH Tám cửa hai ích. Tiếng dùng trong Nhân minh. Luận sư của nền Nhân minh (Luận lí học) mới của Ấn độ là ngài Thương yết la chủ tóm thu lí chính xác của Nhân minh làm tám nghĩa môn. Tám nghĩa này lại có thể tổng quát làm hai loại lợi ích. Tám nghĩa là: năng lập, năng phá, tự năng lập, tự năng phá, hiện lượng, tỉ lượng, tự hiện lượng, tự tỉ lượng. Hai ích cũng gọi hai ngộ: ngộ tha (Phạm: paràrtha-làm cho người khác hiểu rõ) và tự ngộ (Phạm: svàrtha làm cho chính mình hiểu rõ). Trong tám nghĩa thì bốn nghĩa trước có tác dụng khiến người khác hiểu rõ, còn bốn nghĩa sau thì có tác dụng khiến chính mình hiểu rõ. Trong đây, năng lập, năng phá có thể khiến cho người vấn nạn (Địch giả) hiểu rõ, tự năng lập, tự năng phá có thể nhờ vào sự chỉ trích của người vấn nạn mà hiển bày sự sai lầm của năng lập, năng phá. Điều đó có thể giúp người lập luận (Lập giả) tự hiểu rõ, nhưng cũng có hiệu năng giúp các người khác (người vấn nạn và người chứng nghĩa v.v...) hiểu rõ, vì thế bốn nghĩa này (năng lập, năng phá, tự năng lập, tự năng phá) được gọi chung là Ngộ tha môn. Hiện lượng và tỉ lượng là chính người lập luận biết rõ đối tượng một cách chính

xác cả về lí và sự, còn tự hiện lượng và tự tỉ lượng thì là lượng tính đối tượng một cách sai lầm cả về lí lẫn sự. Tuy có chính xác và tương tự khác nhau, nhưng bốn môn này (hiện lượng, tỉ lượng, tự hiện lượng, tự tỉ lượng) đều chỉ có thể làm cho chính mình hiểu rõ, chứ không thể dùng để khiến cho người khác hiểu rõ được. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ BÁT LỤC TỨ NHỊ VẠN THẬP THIÊN KIẾP

B 461 Q.thượng phần đầu]. (xt. Nhị Ngộ, Nhân Minh, Nhân Minh Bát Môn). BÁT NẠN I. Bát nạn. Tám nạn. Phạm: awìàv akwaịàøø#, Pàli: aỉỉakkhaịà.Là tám loại chướng nạn khiến không được gặp Phật, không được nghe chính pháp. Cũng gọi bát nạn xứ, bát nạn giải pháp, bát vô hạ, bát bất nhàn, bát phi thời, bát ác, bát bất văn thời tiết. Trường a hàm quyển 9 kinh Thập thượng, Trung a hàm quyển 29 kinh Bát nạn, nêu tám nạn như sau: 1. Nạn ở địa ngục, vì gây các nghiệp ác, chúng sinh phải rơi vào địa ngục, đêm dài mờ mịt, chịu khổ không ngớt, không được thấy Phật nghe pháp. 2. Nạn ở trong quỉ đói. Có ba loại quỉ đói: - Quỉ đói nghiệp nặng nhất, suốt kiếp không được nghe tên nước uống. - Quỉ đói nghiệp nặng vừa, chỉ ở nhân gian rình mò kiếm được máu mủ phẩn giải để ăn. - Quỉ đói nghiệp nhẹ, thỉnh thoảng được bữa no, nhưng bị đánh đập xua đuổi, bị

ngăn sông lấp biển, chịu vô lượng khổ. 3. Nạn ở trong súc sinh, súc sinh có nhiều loại, nhưng cũng đều theo nhân chịu báo, hoặc được người ta nuôi, hoặc ở núi rừng biển cả, thường bị đánh đập giết hại, hoặc ăn nuốt lẫn nhau, chịu khổ vô cùng. 4. Nạn ở cõi trời sống lâu, cõi trời này sống lâu năm trăm kiếp. Tức là trời Vô tưởng trong Thiền thứ tư ở cõi Sắc. Vô tưởng, có nghĩa là tâm tưởng không hoạt động nữa,

như côn trùng tôm cá dưới lớp băng đóng cứng; những người tu hành ngoại đạo phần nhiều sinh vào cõi này, nên bị ngăn không được thấy Phật nghe pháp. 5. Nạn sinh vào Uất đơn việt. Uất đơn việt, dịch là nơi sung sướng. Những người sinh nơi đây, sống một nghìn tuổi, không ai chết non, tham đắm hưởng lạc, không nhận sự dạy bảo, nên Thánh nhân không sinh vào đây, không được thấy Phật nghe pháp. 6. Nạn mù điếc câm ngọng, những người này tuy được sinh ở trung quốc (chỉ vùng Ma kiệt đà ở trung bộ Ấn độ xưa), nhưng nghiệp chướng sâu nặng, mù điếc câm ngọng, các giác quan không hoàn toàn, tuy gặp Phật ra đời, nhưng không thấy được Phật, không nghe được Ngài nói pháp. 7. Nạn thế trí biện thông, nghĩa là tuy khôn ngoan lanh lợi, nhưng chỉ đắm theo kinh sách ngoại đạo, không tin chính pháp xuất thế. 8. Nạn sinh ra trước Phật sau Phật, nghĩa là do nặng nghiệp ít phúc, nên sinh trước Phật sau Phật, không được thấy Phật nghe pháp. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 16 nói, thì vâng giữ pháp tám trai giới, có thể đối trị tám nạn trên đây. Còn theo luận Thành thực quyển 2 nói, thì dùng bốn luân để đối trị tám nạn. Tức là: a. Trụ nơi thiện, có thể được sinh nơi trung quốc. b. Nương nơi người thiện, có thể sinh gặp đời có Phật. c. Tự phát nguyện chân chính, có thể đầy đủ chính kiến.

d. Đời trước trồng căn lành, có thể được các căn toàn vẹn. [X. luận Đại trí độ Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.8; kinh Duy ma, Q.hạ phẩm Hương tích Phật]. II. Bát nạn. Khi thụ giới, tự tứ v.v... nếu xảy ra tám nạn, thì được phép nói tự tứ vắn tắt. Tám nạn ấy là: nạn vua quan, nạn giặc cướp, nạn lửa cháy, nạn nước lụt, nạn đau ốm, nạn người, nạn chẳng phải người, nạn trùng độc. [X.luật Tứ phần Q.34, Q.38]. BÁT NẠN

B 462 BÁT NANG .. Túi bát, cũng gọi là bát đại, bát lạc, lạc nang. Là cái túi đựng bát (ứng lượng khí) để tiện mang đi theo mình. Luật Tứ phần quyển 12 (Đại 22, 953 thượng) nói: “Tay mang bát, cầm khó, đức Phật dạy: “Cho khâu cái túi mà đựng”. Không buộc túi, bát rơi ra, Phật bảo: “Phải buộc miệng túi lại”. Túi không, khó cầm bát, Phật bảo: “Nên làm quai đeo vào vai””. [X. Tì nại da tạp sự Q.4; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.12 Tàng tha y bát học xứ] . BÁT NĂNG LẬP Tám năng lập. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là tám yếu tố lập luận trong Nhân minh xưa, cũng gọi Bát thành lập nhân. Có hai thuyết: luận Du già sư địa quyển 15 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 11, nêu tám phần: Tông, Nhân, Dụ, Đồng loại, Dị loại, Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng, luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì dùng Hợp và Kết thay cho Đồng loại và Dị loại. Tông, là đoán án của lập luận, tức nay là Mệnh đề. Nhân là lý do của Tông. Dụ là ví dụ. Như tiếng là vô thường (Tông), vì nó được tạo ra (Nhân), như cái lọ (Dụ). Như vậy, vô thường được tạo ra là đồng; trái lại thì là dị loại. Hiện lượng là trực giác hiện trước; tỉ lượng là so sánh suy lý; Thánh giáo lượng là căn cứ nơi Thánh điển. Ba lượng này là nền tảng đề ra lập luận về mặt tri thức. Hợp, là chỗ Tôn Nhân Dụ hợp thành, như

“cái lọ có tính được tạo tác, lọ là vô thường, tiếng có tính được tạo tác, tiếng cũng vô thường”. Đây gọi là phương pháp năm chi (phần): Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.1 phần cuối; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1, Q.5]. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp). BÁT NGHĨA ..... Tám nghĩa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là tám hạng mục nghiên cứu Nhân minh. Cũng gọi là bát môn. Tức là : (1) Năng lập, (2) Năng phá, (3) Tự năng lập, (4) Tự năng phá, (5) Hiện lượng, (6) Tỉ lượng, (7) Tự hiện lượng, (8) Tự tỉ lượng. Trong đây, bốn nghĩa (1), (2), (5), (6) là chính xác, cũng gọi Tứ chân (bốn chân xác, đúng); còn bốn nghĩa (3), (4), (7), (8) là tương tự, cũng gọi Tứ tự (bốn tương tự, sai). Bốn chân bốn tự làm tám nghĩa. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhị Ngộ, Bát Môn Lưỡng Ích, Nhân Minh Bát Môn). BÁT NGHĨA CHỨNG HỮU BẢN THỨC Tám nghĩa chứng minh có thức gốc. Bản thức, chỉ thức thứ tám, nghĩa là thức thứ tám là gốc nguồn sinh ra tất cả các pháp thiện ác. Luận Du già sư địa quyển 51, dùng tám nghĩa để minh chứng tướng của thức thứ tám. Tức là: 1. Nương tựa chấp nhận, nghĩa là thức

này có khả năng làm chỗ nương tựa cho các pháp nhơ sạch, nó nắm giữ các pháp ấy, không để mất. 2. Dấy sinh đầu tiên, nghĩa là khi gá thai trong bụng mẹ, thì thức này dấy sinh trước tiên, như từ thạch hút sắt (Từ thạch ví dụ thức, sắt ví dụ tinh cha huyết mẹ). BÁT NANG

B 463 3. Có tính sáng suốt, nghĩa là đối với ba tính thiện, ác, vô kí (không thiện không ác) của hết thảy các pháp, thức này biết rõ ràng sáng tỏ, không mờ tối. 4. Có tính hạt giống, nghĩa là thức này có khả năng nắm giữ hạt giống của các pháp thế gian xuất thế gian, không để mất mát. 5. Nghiệp dụng sai khác, nghĩa là thức này theo duyên nhơ nhớp mà tạo nghiệp ác, theo duyên sạch sẽ mà tạo nghiệp thiện, sai khác không đồng. 6. Thân phận khác nhau, thân nghĩa là tích tụ. Thức này có thể chứa nhóm tất cả các pháp, vì thế gọi là thân. Do hay nhận lãnh các duyên nhơ sạch được hun ướp bởi thức mạt na thứ bảy, mà đối với các pháp thiện ác không trộn lẫn với nhau, vì thế gọi là thân phận khác nhau. 7. Ở trong định không tâm, nghĩa là người vào định không tưởng hoặc định diệt hết, tuy tâm thụ tưởng đã diệt, hơi thở ra vào đã dứt, mà thức này không diệt. 8. Thức lúc hấp hối, nghĩa là lúc sắp chết, tất cả lạnh dần, chỉ có thức này giữ được thân, nếu thức này bỏ, thì bốn đại tan rã. BÁT NGHIỆP ..... Tám nghiệp. Nghĩa là nghiệp thiện ác dị thục, căn cứ theo thời gian có định hay không định và quả báo có định hay không định, mà phân biệt làm tám thứ. Tức là, với thuận hiện nghiệp có thời gian quả báo đều định và thời gian định quả báo không

định, với thuận sinh nghiệp, thuận hậu nghiệp cũng đều có hai thứ như trên, hợp làm sáu nghiệp. Thêm nghiệp không định cũng có hai thứ là thời gian không định quả báo định và thời gian quả báo đều không định, hợp là tám nghiệp. Người chú thích luận Câu xá, gọi các nhà chủ trương thuyết này, là Bát nghiệp gia. (xt. Định Nghiệp Bất Định Nghiệp). BÁT NGŨ TAM NHỊ ..... Tám năm ba hai. Đây dùng số mục bằng chữ để hiển bày pháp môn của tông pháp tướng. Tức nói về tám thức, năm pháp, ba tính và hai vô ngã, đã được thuyết minh trong kinh Lăng già và Luận thành duy thức. Tám thức là các

thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na và a lại da. Năm pháp là tướng, danh, phân biệt, như như và chính trí. Ba tính là tính vọng kế, tính duyên khởi và tính viên thành. Hai vô ngã là nhân vô ngã, pháp vô ngã. BÁT NHÃ Phạm: Prajĩà. I. Bát nhã. Cũng gọi ba nhã, bát la nhã, bát lạt nhã. Dịch ý là tuệ, trí tuệ, minh, hiệt tuệ (tuệ sáng). Tức là trí tuệ chân thực nhờ tu tâm chính đạo và các ba la mật mà phát được. Trí tuệ cao sâu, thấy suốt hết thảy sự vật và đạo lý, thì gọi là Bát nhã. Để đạt đến chỗ cùng tột rốt ráo và trọn vẹn, Bồ tát phải tu sáu hạnh, gọi là sáu ba la mật. Trong đó, Bát nhã ba la mật (trí tuệ ba la mật), được coi là "mẹ của chư Phật", trở thành căn cứ cho năm ba la mật kia và chiếm địa vị trọng yếu nhất. Nói về chủng loại, thì Bát nhã có hai loại, ba loại, năm loại khác nhau. Về hai

loại thì có ba bát nhã sau đây : 1. Cộng bát nhã và Bất cộng bát nhã. Cộng bát nhã tức là bát nhã nói chung cho cả Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Còn Bất cộng bát nhã thì chỉ là bát nhã nói riêng cho hàng Bồ tát. 2. Thực tướng Bát nhã và Quán chiếu bát nhã. Thực tướng bát nhã là cái tướng chân thực tuyệt đối của hết thảy sự tượng BÁT NHÃ

B 464 do trí tuệ bát nhã soi rọi. Đây tuy không phải là bát nhã, nhưng có thể khơi nguồn cho bát nhã nên gọi là Bát nhã. Quán chiếu Bát nhã là trí tuệ hay soi rọi tướng chân thực tuyệt đối của tất cả các pháp. 3. Thế gian bát nhã và Xuất thế gian bát nhã. Thế gian bát nhã tức là bát nhã thế tục, tương đối. Xuất thế gian bát nhã tức là bát nhã siêu thế tục, tuyệt đối. Về ba loại bát nhã, nếu thêm Phương tiện bát nhã hoặc Văn tự bát nhã vào Thực tướng và Quán chiếu, thì gọi là ba bát nhã. Phương tiện bát nhã là dùng trí tương đối mà suy luận phán đoán để thấy rõ sự khác nhau giữa các pháp. Còn Văn tự bát nhã là các kinh điển Bát nhã bao hàm cả Thực tướng và Quán chiếu bát nhã. Về năm loại bát nhã, nếu thêm Cảnh giới bát nhã (tất cả các pháp đối tượng khách quan của trí tuệ bát nhã) và Quyến thuộc bát nhã (các phương pháp tu hành, đi đôi với bát nhã để giúp đỡ sáu ba la mật) vào Thực tướng, Quán chiếu và Văn tự, thì gọi là năm bát nhã. II. Bát nhã(734-?). Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Cũng gọi Bát lạt nhã. Người nước Ca tất thí (Kế tân) thuộc miền bắc Ấn độ, họ Kiều đáp ma. Bảy tuổi xuất gia, hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Hai mươi ba tuổi đến chùa Na lan đà ở trung Ấn độ, theo các ngài Trí độ, Tiến hữu, Trí hữu v.v... học tập nghiên cứu Duy thức, Du già, Trung biên, kinh Kim cương, Ngũ minh v.v... Sau đáp thuyền đi khắp các nước vùng biển Nam.

Năm Kiến trung thứ 2 (781) đời vua Đức tôn nhà Đường, sư đến Quảng châu, rồi từ đó vào Trường an. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), sư dịch kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa 10 quyển, năm sau, lại dịch phần chân ngôn ấn khế và pháp môn trong kinh ấy. Năm Trinh nguyên thứ 6, tháng 7 sư vâng lệnh vua đi sứ nước Ca thấp di la. Sau đó, sư được vua ban danh hiệu "Bát nhã tam tạng" và áo đỏ. Về sau, sư dịch lại các kinh Bát nhã ba la mật đa tâm, Hoa nghiêm (bản 40 quyển), Đại thừa bản sinh tâm địa quán, Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni v.v... Sư tịch ở Lạc dương, được an táng tại gò phía tây Long môn, không rõ tuổi thọ. [X. Tống cao tăng truyện Q.2, Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17]. BÁT NHÃ BA LA MẬT Phạm:prajĩà-pàramità.Cũng gọi Bát nhã la ba la mật đa, Bát la nhã ba la mật. Dịch ý là tuệ đáo bỉ ngạn (tuệ đến bờ kia), trí độ (trí vượt qua), minh độ, phổ trí độ vô cực. Hoặc gọi là tuệ ba la mật đa, trí tuệ ba la mật.

Là một trong sáu ba la mật, một trong mười ba la mật. Tức là đại trí tuệ của Bồ tát, soi rọi rõ thực tướng các pháp, cùng suốt biên tế của hết thảy trí tuệ, vượt bờ sống chết bên này mà qua đến bờ Niết bàn bên kia, gọi là bát nhã ba la mật. Bát nhã ba la mật là gốc của sáu ba la mật, là nguồn của tất cả pháp lành, cho nên cũng gọi mẹ của chư Phật. Bát nhã tức là tuệ, Thanh văn, Duyên giác tuy có chỗ được, nhưng họ chỉ cần mau tới Niết bàn, chưa đến chỗ tận cùng của trí, vì thế không thể được bát nhã ba la mật. Duy có Bồ tát cầu hết thảy trí, nhờ đó tới được bờ bên kia, gọi là đầy đủ bát nhã ba la mật. Bát

nhã ba la mật này, khi thành Phật, chuyển làm nhất thiết chủng trí, bởi thế, bát nhã ba la mật không thuộc về Phật, không thuộc Thanh văn, Bích chi phật, cũng chẳng thuộc phàm phu, mà chỉ thuộc về Bồ tát. Về tự tính của Bát nhã ba la mật, luận Đại trí độ quyển 11 nêu ra nhiều thuyết. Còn Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 8, trình bày về tự tính, nhân, quả, nghiệp, tương ứng và phẩm loại của nó, bảo bát nhã ba la mật lấy pháp chân chính xuất BÁT NHÃ BA LA MẬT

B 465 thế gian làm tự tính, lấy định làm nhân, lấy thiện giải thoát làm quả, lấy sự lựa chọn chân chính làm sự sống, lấy chính thuyết chính pháp làm nghiệp, lấy tất cả pháp trên hết làm tương ứng, lấy thế gian, xuất thế gian, đại xuất thế gian làm phẩm loại. Về phép tu tập bát nhã ba la mật, các kinh nêu ra rất nhiều. Như kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 4 nêu năm phép, kinh Đại thừa bảo vân quyển 2 nêu mười phép. Còn như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 7 phẩm ba la mật đa, luận Trí độ quyển 4, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 8 phẩm Tán hoa v.v... cũng có bàn đến. Lại trong các kinh, phần nhiều cũng khen ngợi bát nhã ba la mật, và nêu các tên khác của nó. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.14 phẩm Phật mẫu; kinh Lục độ tập Q.8; kinh Phóng quang bát nhã Q.4 phẩm Ma ha diễn; luận Đại trí độ Q.18, Q.43]. (xt. Bát Nhã). BÁT NHÃ BA LA MẬT BỒ TÁT Phạm:Àrya-prajĩà-pàramità. Cũng gọi Ba la mật bồ tát. Là một trong mười bồ tát Ba la mật. Ngồi ở phía nam bồ tát Hư không tạng trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Mật hiệu là Đại tuệ kim cương. Hình tượng của vị Bồ tát này là toàn thân màu da người, tay phải để ở cạnh sườn, cầm gươm; bàn tay trái dựng thẳng, co ngón trỏ, ngón giữa, ba ngón còn lại thì duỗi ra.

Đầu gối phải hơi dựng lên. Trên áo ngoài, mặc một tấm áo ca sa. Ấn khế: năm ngón tay trái duỗi thẳng, ngửa lên để ở dưới trái tim, rồi lấy tay phải úp lên trên tay trái. Chân ngôn: Án (oô) địa (dhi-hạt giống) thất lí (zri-tốt lành) du rô đa (zruta-nghe) vĩ nhạ duệ (vijaya-thù thắng) sa phạ ha (svàhà). Kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ quyển hạ chép, kết ấn tụng chú của vị Bồ tát này có thể diệt hạt giống nghiệp ngu si của vô lượng kiếp, mà được ba tuệ là tuệ nhân không vô phân biệt, tuệ pháp không vô phân biệt và tuệ nhân pháp đều không vô phân biệt. Đồng thời, được trí tuệ bát nhã ba la mật tròn đầy thông sáng, nhờ đó hiểu rõ pháp thế gian, xuất thế gian, thấu suốt lí năm minh rất sâu. (xt. Bát Nhã Bồ Tát). BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CĂN BẢN ẤN Cũng gọi Kinh đài ấn. Là ấn chung của Bát nhã. Khi kết ấn này, hai mu bàn tay dựa vào nhau, thu hai ngón trỏ, hai ngón út co vào trong lòng bàn tay,

dùng hai ngón cái đè lên đầu hai ngón út, đặt ở trên chỗ trái tim, rồi tụng bảy biến đà la ni trong kinh. Cứ theo Nhân vương bát nhã niệm tụng pháp nói, thì người tu hành kết ấn và tụng đà la ni này, liền có thể biến thành bồ tát Bát nhã ba la mật, là mẹ của hết thảy chư Phật. Kinh Đà la ni tập quyển 3 thì nói, đặt yên tạng kinh, kết ấn và tụng chú này, một

lòng chuyên niệm, thì hết thảy tạng kinh đều từ ấn này mà ra, và tất cả đều vào trong tâm. BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH Phạm:Prajĩàpàramità-hfdayasùtra. Có 1 quyển. Nói đủ là Ma ha bát nhã ba la mật đa tâm kinh. Nói tắt Bồ Tát Bát Nhã Ba La Mật là Bát nhã tâm BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

B 466 kinh, Tâm kinh. Ngài Huyền trang dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 8. Tâm (Phạm:hfdaya),chỉ trái tim, hàm ý là tinh yếu, tâm tủy. Kinh này đem đúc kết nội dung rộng lớn của kinh Bát nhã, mà thành cuốn kinh biểu hiện tinh thần "Bát nhã đều không" một cách ngắn gọn trong sáng. Toàn kinh nêu ra năm uẩn, ba khoa, mười hai nhân duyên và bốn đế để trình bày lí các pháp đều không một cách tổng quát. Câu "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" đã có xuất xứ từ kinh này. Kinh có tất cả sáu bản dịch khác nhau: Bát nhã ba la mật đại minh chú kinh (Cưu ma la thập), Bát nhã ba la mật đa na đề kinh (Bồ đề lưu chi), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh (Bát nhã, Lợi ngôn), Phổ biến trí tạng bát nhã ba la mật đa tâm kinh (Pháp nguyệt), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh (Trí tuệ luận), Thánh phật mẫu bát nhã ba la mật đa kinh (Thí hộ). Trong các bản dịch kể trên, bản dịch của ngài Cưu ma la thập nổi tiếng hơn cả, và cũng là bản dịch được lưu truyền rộng rãi nhất. Bản tiếng Phạm của kinh này, hiện nay có bản Bí tạng ở chùa Pháp long bên Nhật bản. Năm 1884, Max Müller và Nam điều Văn hùng cùng sửa chữa và xuất bản. Năm 1894, Max Müller đã dịch ra tiếng Anh và xuất bản. Ngoài ra, năm 1864, nhà học giả Phật giáo học người Anh là ông Samuel Beal cũng dịch Bát nhã tâm kinh - bản dịch của ngài Huyền trang ra Anh văn và xuất bản. Kinh này cũng còn bản dịch âm tiếng Phạm ra âm chữ Hán, gọi là Đường Phạm

phiên đối tự âm bát nhã ba la mật đa tâm kinh (kinh Bát nhã ba la đa tâm phiên âm Đường (Hán) Phạm đối chiếu), tương đương với bản của ngài Huyền trang. Bản dịch này do Stein tìm được ở động đá Đôn hoàng, là tư liệu trọng yếu của học thuật Phật giáo. Kinh này có rất nhiều bản chú sớ, trọng yếu hơn cả thì có: Bát nhã ba la mật đa tâm kinh lược sớ (Pháp tạng), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh u tán (Khuy cơ), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán (Viên trắc), Bát nhã ba la mật đa tâm kinh sớ (Tuệ tịnh) v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.2, Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.8, Q.9, Q.11, Q.14; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4]. BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH LƯỢC SỚ Có 1 quyển. Gọi tắt: Bát nhã tâm kinh lược sớ. Do ngài Pháp tạng soạn. Thu vào đại chính tạng tập 33. Là sách chú sớ Bát nhã tâm kinh. Sách chia làm bốn môn: Giáo hưng, Tạng nhiếp, Tông thú, Thích đề. Đầu quyển sách có bài tựa của soạn giả. Những bản chú sớ về sách này có: Đề chính kí 3 quyển (Trọng hi), Liên châu kí 2 quyển (Sư hội), Thám yếu sao 2 quyển (Phổ tịch) v.v... BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH U TÁN Gồm 2 quyển. Gọi tắt: Tâm kinh u tán. Ngài Khuy cơ đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 33. Sách này là sách chú thích Bát nhã tâm kinh sớm nhất. Toàn sách nương theo ý nghĩa của

Pháp tướng duy thức, rồi theo văn mà giải thích nội dung của Tâm kinh. Trước hết, dẫn phán giáo 3 thời của kinh Giải thâm mật, và kệ tụng của phẩm Bát Nhã Tâm Kinh (bằng tiếng Phạm viết trên lá bối) BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH LƯỢC SỚ

B 467 Biện tướng trong luận Biện trung biên để tán thán nghĩa trung đạo. Kế đến, giải thích tên kinh, và trình bày ý nghĩa của năm loại bát nhã và bảy tối thắng. Sau cùng, giải bày nghĩa của văn kinh. Các bản chú sớ về sách này thì có: Không đồng kí 3 quyển (Thủ thiên), Giải tiết kí 6 quyển (Hộ mệnh) v.v... BÁT NHÃ BA LA MẬT THỦ Tay bát nhã ba la mật. Chỉ cho tay phải, đối lại với tay trái là "Định thủ" (tay định). Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 619 hạ), nói: "Vì bát nhã ba la mật thủ luôn luôn phóng ra năm lực". BÁT NHÃ BỒ TÁT Phạm:Prajĩà-pàramità. Gọi đủ là Bát nhã ba la mật đa Bồ tát. I. Bát nhã bồ tát. Dịch ý là dùng trí tuệ vượt sang bờ bên kia. Là tên gọi chung các bậc thánh loại này. Kinh Đà la ni tập quyển 8 (Đại 18, 852 hạ) nói: "Phật, Bát nhã, Bồ tát hoặc Kim cương, tùy nơi ý muốn mà làm pháp hội". II. Bát nhã bồ tát. Một trong mười Bồ tát Ba la mật, là quyến thuộc của Quan âm nghìn tay. Ngồi ở chính giữa viện Trì minh trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo,

hoặc được đặt ở mé nam trong viện Hư không tạng. Bồ tát Kim cương ba la mật đa trong kinh Nhân vương bát nhã là cùng một thể với vị tôn này. Mật hiệu là Đại Tuệ Kim Cương, là vị tôn trong viện Trì minh của Thai tạng giới mạn đồ la. Hình tượng vị này là ba mắt sáu tay, đầu đội mũ báu, mình màu da người, mặc áo giáp. Khuỷu tay trái thứ nhất co lại, cầm Phạm khiếp để ngang ngực; bàn tay thứ hai ngửa lên đặt ở dưới rốn, ngón áp út của tay thứ ba co lại, bốn ngón còn lại thì duỗi thẳng. Ngón trỏ của tay phải thứ nhất co lại, bốn ngón kia dựng thẳng, tay thứ hai thõng xuống đặt trên đầu gối, duỗi năm ngón và mở ra, làm ấn ban nguyện ước; cánh tay thứ ba co lại, bàn tay dựng lên, ngón áp út co lại, bốn ngón kia duỗi thẳng, ngồi trên hoa sen đỏ. Vị tôn trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ mạn đồ la, thì bàn tay trái dựng thẳng, hai ngón trỏ, giữa co lại, tay phải cầm gươm, đầu gối phải hơi dựng đứng, ngồi trên hoa sen đỏ. [X. Nhân vương kinh nghi quĩ; Bí tạng kí Q.cuối]. BÁT NHÃ BỘ Là một trong năm bộ lớn của giáo pháp Đại thừa. Gọi chung kinh Đại bát nhã và các kinh từ đó được rút riêng ra, cùng tất cả kinh điển Bát nhã thuộc các chi phái khác. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 16 nói; thì Bát nhã là mẹ của chư Phật, cho nên bát nhã bộ được đặt ở đầu năm bộ lớn, gồm 21 bộ 736 quyển. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 20 thì ghi 32 bộ 757 quyển. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 1 thì ghi 40 bộ

794 quyển. Duyệt tạng tri tân của sa môn Trí húc, dựa theo thuyết năm thời giáo của tông Thiên thai, đổi vị trí của Bát nhã bộ, đem đặt vào hàng thứ ba trong năm bộ lớn, và ghi tất cả có 28 bộ 756 quyển. Đại chính tân tu đại tạng kinh hiện nay, tổng thu kinh điển bát nhã, gồm 42 bộ 776 quyển. Bồ Tát Bát Nhã (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) BÁT NHÃ BỘ

B 468 Trong Cam châu nhĩ của Đại tạng kinh Tây tạng, lập riêng Bát nhã bộ (Tạng :zerphyin). [X. luận Kim cương tiên Q.1; Đại phẩm kinh du ý; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.20 ; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.1; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục Q.1; Đại tạng mục lục Q.thượng]. (xt. Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa

Kinh). BÁT NHÃ CHUYỂN GIÁO Có nghĩa là, trên hội Bát nhã, đức Phật sai các vị Thanh văn Tu bồ đề, Xá lợi phất thay Phật mà diễn nói pháp môn Bát nhã cho hàng Bồ tát nghe. (xt. Chuyển Giáo Dung Thông). BÁT NHÃ ĐA LA (? - 457) Phạm:Prajĩàtàra. Là tổ thứ 27 trong 28 tổ ở Tây thiên (Ấn độ) do Thiền tông lập. Cũng gọi Anh lạc Đồng tử. Người đông Thiên trúc, dòng Bà la môn. Cha mẹ mất sớm, thường đi rong trong làng xóm, hành động gần giống như "Thường bất khinh Bồ tát". Khoảng hai mươi tuổi, gặp tổ thứ 26 Bất như mật đa, nhận sự phó chúc mà trở thành tổ thứ 27 ở Tây thiên. Sau khi được pháp, tổ đến nước Hương chí ở miền nam Thiên trúc, độ cho người con thứ ba của nhà vua là Bồ đề đa

la (tức Bồ đề đạt ma) và giao phó pháp. Sau đó không lâu, tổ tự thiêu mà tịch, không rõ tuổi thọ. Sau, ngài Bồ đề đạt ma đông du đến Trung quốc, là tổ đầu tiên của Thiền tông Trung quốc. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.9 ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1]. BÁT NHÃ ĐÀO THẢI Bát nhã gạn lọc. Theo giáo phán do tông Thiên thai thành lập, thì kinh Bát Nhã tuyên nói lý các pháp đều không là để gạn lọc gột bỏ tư tưởng chấp pháp của Thanh văn. Lại kinh Bát nhã hội thông hết thảy pháp làm pháp Đại thừa, muốn dùng pháp Đại thừa dung thông tình chấp của hai thừa, vì thế mới dùng bốn chữ "Dung thông đào thải" để giải rõ ý của Bát nhãbộ. BÁT NHÃ ĐĂNG LUẬN Gồm 15 quyển. Cũng gọi Bát nhã đăng luận thích, Bát nhã đăng. Ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) soạn, sa môn Na la phả ca la mật đa la đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung sách này là ngài Thanh biện đã đứng trên quan điểm của phái Trung quán tự lập (Phạm: Madhyamaka-svàtantrika) để chú thích các chương trong luận Trung quán của bồ tát Long thụ mà thành. Đặc trưng tư tưởng trong sách này là lấy việc giữ gìn một cách nghiêm túc cái học Trung quán của bồ tát Long thụ đã được truyền nối từ trước đến nay làm nền tảng, cho nên, không những chỉ luận phá tà kiến của ngoại đạo và Tiểu thừa, mà còn phê phán ngay cả học thuyết của luận sư Phật hộ là người cùng trong phái Trung

quán nữa. Một đặc điểm khác, đối với lập trường của phái Du già, chủ trương của sách này trái hẳn với quan điểm của các học giả Trung quán trước nay, nhất là kiến giải đối với Bát Nhã Đa La BÁT NHÃ CHUYỂN GIÁO

B 469 Thế tục đế và Thắng nghĩa đế, thì ý thú lại càng khác xa. Ngoài ra, tác giả sách này còn vận dụng luận lí Nhân minh rất thạo. Trong suốt bộ sách, phương thức biện luận một cách sắc bén, khéo léo, các chi Tôn Nhân Dụ hoàn chỉnh cân đối, dùng chúng để đánh phá lập luận của đối phương: đó là điểm độc đáo của sách này. Nguyên văn tiếng Phạm của tác phẩm này hiện nay đã mất, bản Hán dịch thì không được hoàn bị, bản dịch Tây tạng được thu vào Đan châu nhĩ, đề tên là: Bát nhã đăng căn bản trung luận tụng (Phạm: Prajĩàpradìpa-mulamadhyamaka-vftti), đến nay vẫn còn, được các học giả coi trọng hơn bản Hán dịch. Trong các bản chú sớ sách này, bản nổi tiếng hơn cả là: Bát nhã đăng sớ (Phạm: Prajĩàpradìpa-ĩìkà) của Quan thệ (Phạm: Avalokitavrata), là tư liệu trọng yếu để tìm hiểu về phái Trung quán và phái Du già ở thời kỳ cuối tại Ấn độ. [X. luận Biện chính Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. BÁT NHÃ ĐẦU Một chức vị trong Thiền viện, trông coi việc đọc tụng kinh Bát nhã,

khuyến hóa đàn việt (tín đồ) giúp đỡ Thiền lâm để mở rộng ruộng phúc. [X. Thiền uyển thanh qui Q.4 mục Nhai phường thủy đầu thán đầu]. BÁT NHÃ HỌC Một trong các học phái của Phật giáo Trung quốc. Vào những năm cuối đời Đông Hán, sau khi ngài Chi lâu ca sấm dịch kinh

Bát nhã đạo hành phẩm, thì các kinh điển Bát nhã mới lục tục được truyền vào Trung quốc, và qua đời Ngụy Tấn đến Nam Bắc triều đã hình thành học phong một thời và ảnh hưởng nền huyền học lúc bây giờ. Đến đời Hậu Tần, về phương diện phát triển tư tưởng Bát nhã, đã hình thành cái gọi là " sáu nhà bảy tông" (lục gia thất tông) rồi. Sau, nhờ có ngài Cưu ma la thập truyền dịch và giới thiệu học thuyết Trung quán của các bồ tát Long thụ, Đề bà một cách có hệ thống mà cái học Bát nhã đã đạt đến cao trào. Phổ thông, sự nghiên cứu về nghĩa lí của Bát nhã, được gọi là Bát nhã học, là lí luận nền tảng của Phật giáo ở thời kì Ngụy Tấn Nam Bắc triều, và đã ảnh hưởng đến tông phái hữu quan ở các đời Tùy, Đường như tông Tam luận chẳng hạn, đã trực tiếp noi theo truyền thống của Bát nhã học. (xt. Lục Gia Thất Tông). BÁT NHÃ KIM CƯƠNG Là mật hiệu của bồ tát Kim cương lợi của Kim cương giới và bồ tát Trì kim cương lợi của Thai tạng giới trong Mật giáo. BÁT NHÃ KINH ĐIỂN Gọi chung tất cả kinh điển thuyết minh lí cao sâu của Bát nhã ba la mật. Dịch cũ là Bát nhã ba la mật kinh, dịch mới là Bát nhã ba la mật đa kinh. Có mấy chục bộ, như kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Tiểu phẩm bát nhã, kinh Đại bát nhã, kinh Bát nhã tâm, kinh Kim cương v.v... đều thuộc loại này. Về sự truyền bá kinh Bát nhã, ở Ấn độ, sau đức Phật nhập diệt khoảng năm trăm năm, Tiểu phẩm bát nhã đã thịnh hành tại miền bắc Ấn độ, lấy ngài Tu bồ đề làm vị chủ nói pháp, ngài Xá lợi phất cũng thường

lên tòa diễn giảng. Về sau, "Đại phẩm bát nhã" được thành lập, các ngài Xá lợi phất và Tu bồ đề đắp đổi cứu xét lí không. "Văn thù bát nhã" thì lấy các ngài Văn thù, Ca diếp làm chủ. Các bản Đại phẩm được lưu BÁT NHÃ KINH ĐIỂN

B 470 thông rộng rãi. Từ khoảng sáu trăm năm sau đức Phật nhập diệt trở đi, các phẩm loại bộ hệ đã được thành lập. Về các luận chú thích kinh điển Bát nhã ở Ấn độ, thì sau đức Phật nhập diệt khoảng bảy trăm năm, có các bồ tát Long thụ, Đề bà thuộc học phái Đại thừa Trung quán Không tông soạn các luận. Về Đại phẩm bát nhã, bồ tát Long thụ soạn Ưu bà đề xá mười vạn kệ (tức là luận Đại trí độ do ngài Cưu ma la thập dịch) luận Vô úy, luận Trung quán, luận Thập nhị môn. Bồ tát Đề bà thì soạn luận Quảng bách, luận Bách, luận Bách tự bản kệ v.v... Đối lại với các ngài Long thụ, Đề bà, có các ngài Di lặc, Vô trước thuộc Du già hữu tông. Ngài Di lặc soạn Kim cương bát nhã tụng (Phạm:Aryasina), ngài Vô trước soạn luận chú thích Kim cương bát nhã của ngài Di lặc và luận Thuận trung v.v... Các ngài Thế thân, Thanh biện, Nguyệt xứng v.v... cũng nối tiếp nhau soạn các luận. Kinh điển Bát nhã được truyền dịch ở Trung quốc, thì bắt đầu với kinh Bát nhã đạo hạnh phẩm do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời vua Linh đế nhà Đông Hán. Về sau sa môn Chu sĩ hành thỉnh được Phóng quang bát nhã tại nước Vu điền. Vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, do quan điểm của các học giả bàn về tông yếu của Bát nhã có khác nhau, mà đã hình thành thuyết "sáu nhà bảy tông". Đến khi ngài La thập sang Đông độ (Trung quốc), đúng vào lúc Phóng quang, Đạo hành bát nhã đang

thịnh, ngài La thập

bèn phiên dịch các Bát nhã "Đại Tiểu phẩm", "Tâm kinh", "Kim cương" và "Nhân vương" v.v... đồng thời, ngài cũng dịch các luận chú thích của bồ tát Long thụ, Đề bà v.v... xiển dương Bát nhã không môn, càng khiến ánh sáng Bát nhã tỏa ra bốn phương rực rỡ. Các vị đệ tử của ngài La thập là Tăng triệu, Đạo dung, Tăng duệ, Đạo sinh v.v... đua nhau tôn sùng Bát nhã, đặc biệt luận Bảo tạng, luận Triệu của sư Tăng triệu đã rút tỉa được nghĩa sâu xa mầu nhiệm nhất của Bát nhã. Rồi học trò của các sư Tăng duệ, Tăng triệu thành lập tông Tam luận, lấy các luận Trung quán, luận Bách, luận Thập nhị môn làm chỗ y cứ. Về bộ hệ của kinh điển Bát nhã, luận Kim cương tiên Q.1, do ngài Bồ đề lưu chi dịch, nêu ra tám bộ Bát nhã: Bộ thứ nhất mười vạn kệ (Đại phẩm), bộ thứ hai hai vạn năm nghìn kệ (Phóng quang), bộ thứ ba một vạn tám nghìn kệ (Quang tán), bộ thứ tư tám nghìn kệ (Đạo hành), bộ thứ năm bốn nghìn kệ (Tiểu phẩm), bộ thứ sáu hai nghìn năm trăm kệ (Thiên vương vấn), bộ thứ bảy sáu trăm kệ (Văn thù), bộ thứ tám ba trăm kệ (Kim cương bát nhã). Sáu trăm quyển Đại bát nhã do ngài Huyền trang dịch chính là đại thành của Bát nhã căn bản và Bát nhã tạp bộ. Đại bát nhã là gốc, còn các bát nhã khác, đều là Bát nhã ngọn được rút riêng từ các hội Bát nhã gốc. (xt. Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh). BÁT NHÃ KINH THẬP DỤ Mười dụ của kinh Bát nhã. Để hiển bày tính không của các pháp, kinh Bát nhã nêu ra mười ví dụ. Tức ví dụ các pháp như trò Kinh Bát Nhã tiếng Phạm gồm 25.000 bài tụng

BÁT NHÃ KINH THẬP DỤ

B 471 ảo thuật, như ánh lửa, như trăng dưới nước, như hư không, như vang tiếng, như thành kiện thát bà, như chiêm bao, như bóng, như hình trong gương, như hóa v.v... [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.17; kinh Đại phẩm bát nhã Q.4; luận Đại trí độ Q.6]. (xt. Thí Dụ). BÁT NHÃ LƯU CHI Phạm:Prajĩàruci. Dịch ý là Trí hi (Trí hiếm có). Cũng gọi Cù đàm Bát nhã lưu chi, Cù đàm lưu chi. Người thành Ba la nại ở nam Ấn độ, họ Cù đàm, giòng Bà la môn. Sư đến Trung quốc vào niên hiệu Hi bình năm đầu (516) đời Hiếu minh đế nhà Bắc Ngụy, ở thủ đô nhà Ngụy tại đất Nghiệp. Khoảng năm 538 đến năm 543, cùng với các sư Đàm diệu, Bồ đề lưu chi dịch chung kinh Chính pháp niệm xứ, luận Thuận trung v.v... Gồm 14 bộ 85 quyển. Từ đó về sau như thế nào, không được biết. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Tục cao tăng truyện; Bồ đề lưu chi truyện]. BÁT NHÃ LÝ THÚ KINH Phạm: Prajĩà-pàramità-nayazatapaĩcàzatikà. Có một quyển, gọi đủ là Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da kinh. Gọi tắt là Lý thú kinh. Ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 8. Đại lạc kim cương bất không là tên khác của Kim cương tát đóa, biểu thị Tát đóa tự chứng niềm vui lớn trong việc giáo hóa người khác, việc giáo hóa bền chắc không gián đoạn cũng như kim cương. Tam ma da là nghĩa thệ nguyện

gốc. Kinh này do pháp thân Trí của đức Đại nhật Như lai, vì bố tát Kim cương tát đóa, tuyên nói lý thú trong sạch của bát nhã, đồng thời, bồ tát Kim cương tát đóa cũng nói lên thệ nguyện gốc chân thật của mình. Toàn kinh được cấu thành bởi ba phần Duyên khởi, Chính tông và Lưu thông, trong đó, phần Chính tông được chia làm 17 đoạn, lần

lượt giảng nói 17 pháp môn: Đại lạc pháp môn, Chứng ngộ, Hàng phục, Quán chiếu, Phú, Thực động, Tự luân, Nhập đại luân, Cúng dường, Phẫn nộ, Phổ tập, Hữu tình gia trì, Thất mẫu thiên, Tam huynh đệ, Tứ tỉ muội, Các cụ, Thâm bí, v.v... để nêu tỏ việc xây dựng nước Phật trong sạch ngay trong cuộc sống ngày thường, là cực ý "ngay thân này thành Phật" trong Mật giáo. Các tông phái Mật giáo đều nương dùng kinh này và sớm hôm đều đọc tụng. Kinh này còn năm bản dịch khác dưới đây: 1. Đệ thập hội Bát nhã lý thú phần, 1 quyển, trong kinh Đại bát nhã, ngài Huyền trang dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8. 2. Thực tướng bát nhã ba la mật kinh, một quyển, ngài Bồ đề lưu chi đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8. 3. Kim cương đính du già lý thú bát nhã kinh, một quyển, ngài Kim cương trí đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8. 4. Biến chiếu bát nhã ba la mật kinh, 1 quyển, ngài Thí hộ đời Tống dịch,thu vào Đại chính tạng tập 8. 5. Tối thượng căn bản kim cương bất không tam muội đại giáo vương kinh, 7

quyển, ngài Pháp hiền đời Tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 8. Ngoài ra, còn có bản tiếng Phạm, bản Tây tạng, bản dịch tiếng Nhật v.v... Kinh này cũng có rất nhiều chú sớ, nổi tiếng hơn cả thì có: Lý thú thích, 1 quyển, Thập thất tôn nghĩa thuật 1 quyển của ngài Bất không, Lý thú kinh văn cú 1 quyển của ngài Không hải v.v... [X. Khai nguyên BÁT NHÃ LÝ THÚ KINH

B 472 thích giáo lục Q.8, Q.11; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. BÁT NHÃ LÝ THÚ PHẦN Chỉ hội thứ mười trong mười sáu hội của kinh Đại bát nhã. Nội dung trình bày ý chí sâu xa của thực tướng Bát nhã. Phần Bát nhã lý thú này sau được dùng làm khóa tụng hàng ngày, và ý chỉ sâu xa của nó cũng đã được giải thích rõ trong sách Lý thú phần thuật tán 3 quyển của ngài Từ ân. Giáo thuyết trong phần này cũng gần giống như giáo thuyết trong kinh Bát nhã lý thú trong Mật tạng, bởi thế, các nhà Mật giáo, mỗi khi đề cập đến Lý thú phần, thì cho đó là sự giải nói về hành tướng nông cạn, sơ lược trong kinh Lý thú. Những bản dịch khác của kinh này còn có: Thực tướng bát nhã ba la mật kinh do ngài Bồ đề lưu chi dịch, Kim cương đính du già lý thú bát nhã kinh do ngài Kim cương trí dịch, Đại lạc kim cương bất không chân thật tam ma da kinh do ngài Bất không dịch và Biến chiếu bát nhã ba la mật kinh do ngài Thí hộ dịch. Về con số các bài tụng trong nguyên bản tiếng Phạm của kinh này, thì phổ thông có hai thuyết: một thuyết bảo có ba trăm tụng (Pháp uyển châu lâm, Khai nguyên thích giáo lục), còn thuyết kia thì nói có một trăm năm mươi tụng (Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục). Năm 1917, hai ông Tuyền phương cảnh và Mẫu vĩ tường vân - người Nhật bản - đã đem hợp chung cả nguyên bản Phạm văn, bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch lại, rồi

xuất bản. BÁT NHÃ NHỊ CHỦNG TƯỚNG Hai loại tướng Bát nhã. Cứ theo kinh Địa tạng thập luân quyển 10 phẩm Phúc điền tướng chép, thì Bát nhã có hai tướng thế gian và xuất thế gian: 1. Bát nhã thế gian, nghĩa là các Bồ tát chỉ nương vào sự đọc tụng, viết chép, lắng nghe, rồi vì người khác mà nói giáo lý trung đạo của ba thừa, khuyên họ tu hành chân chính để diệt trừ phiền não hoặc nghiệp. Nhưng đây chưa phải là Bát nhã tịch lặng chân thực, mà là Bát nhã có thấy có tướng (tức trí thế gian), cho nên vẫn còn

bám dính, đắm trước, đó là Bát nhã thế gian. 2. Bát nhã xuất thế gian, nghĩa là khi các Bồ tát siêng năng tu tập đạo Bồ đề, tùy sức đọc tụng, viết chép, lắng nghe, rồi vì người khác, diễn nói chính pháp ba thừa, song trong lòng cũng như hư không, bình đẳng, rỗng lặng, lìa các danh tướng, cho nên không có chỗ bám dính, đắm trước, đó là Bát nhã xuất thế gian. (xt. Bát Nhã). BÁT NHÃ PHẬT MẪU I. Bát nhã Phật mẫu. Bát nhã là mẹ của Phật. Bát nhã là mẹ của các đại Bồ tát, hay sinh ra chư Phật, giữ gìn các Bồ tát. Vì giữa cha mẹ, thì công của mẹ là sâu nặng nhất, cho nên Phật lấy Bát nhã làm mẹ. [X. kinh Đại phẩm bát nhã phẩm Tát đà ba luân; luận Đại trí độ Q.34]. II. Bát nhã Phật mẫu. Bát nhã Phật mẫu trong Mật giáo được chia làm hai vị tôn, một của một môn và một của khắp các môn. Vị trước chỉ Bồ tát bát nhã trong viện Hư không tạng và viện Trí minh của Thai tạng giới, còn vị sau thì chỉ đức Đại nhật Như lai.

BÁT NHÃ PHONG

Mũi nhọn Bát nhã. Trí tuệ Không của

Bát nhã có khả năng chặt đứt hết các loại phiền não, cho nên dùng mũi nhọn để ví dụ. Chứng đạo ca (Đại 48, 396 trung) nói:

BÁT NHÃ LÝ THÚ PHẦN

B 473 “Đại trượng phu, cầm gươm tuệ, mũi nhọn Bát nhã và ngọn lửa Kim cương”. BÁT NHÃ QUÁN TỰ TẠI Một trong bốn mươi Quan âm. Cũng gọi Bảo kinh Quan âm. Hình tượng: tay phải để ở trước ngực, trên tay cầm kinh Bát nhã lý thú do ấn trí sinh ra; tay trái kết ấn Quyền (ấn nắm tay). Chân ngôn: Án (ọm) phạ nhật ra đạt ma (vajradharma-pháp Kim cương) bát ra nhã (parjĩà-trí tuệ) tố đát lam (sùtraô-kinh) Ma ha na dã (mahodayalớn rộng) sa phạ hạ (svàhà). Người nào muốn cầu nghe nhiều, nên tu phép Bát nhã quán tự tại. [X. kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp]. BÁT NHÃ SA DI PHẬT GIÁO SỬ Pàli:Zàsanavaôsa. Vốn gọi là Phật giáo sử. Do tỉ khưu Bát nhã sa di (Pàli:Paĩĩasàmi) của Miến điện soạn. Nội dung chủ yếu tường thuật cuộc đời đức Phật, ba lần kết tập kinh điển Phật giáo ở Ấn độ và sự phát triển Phật giáo tại Miến điện. Đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa Phật giáo với quốc gia bắt đầu từ vua A nô luật đà, và sự liên quan giữa Phật giáo Miến điện và Phật giáo Tích lan, có dẫn ra hơn một trăm tác phẩm về Phật giáo. Trong tác phẩm này tác giả có giành khoảng một phần ba các chương để tường thuật lịch sử Phật giáo tại các nơi Tất la ha, Kim địa, Du na ca, Phạt na bà tư, A ba nan đà và Ca thấp di la. BÁT NHÃ TẬN TỊNH HƯ DUNG Bát nhã, chỉ kinh Bát nhã. Tận tịnh (hết sạch), chỉ các pháp đều là không. Hư

dung (rỗng không), vì các pháp đã là không thì không có tự tính cho nên có thể dung thông nhau và hòa nhập vào nhau mà không trở ngại. Nghĩa là kinh Bát nhã nói về lí các pháp đều không. (xt. Tận Tịnh Hư Dung). BÁT NHÃ THANG Nước sôi Bát nhã. Tiếng lóng dùng trong Thiền lâm để gọi rượu. Đông pha chí lâm: “Các tăng sĩ gọi rượu là nước sôi Bát nhã, cá là thoi (để dệt cửi) lội nước, gà là rau xuyên qua bờ rào”. BÁT NHÃ THẬP LỢI Mười điều lợi ích do tu Bát nhã mà được. Cứ theo kinh Nguyệt đăng tam muội quyển 6 chép, thì Bát nhã nghĩa là trí tuệ; Bồ tát nhờ tu hành Bát nhã mà thông suốt không ngại và được mười lợi ích sau: 1. Bồ tát soi rõ muôn pháp đều vắng lặng, cho nên tuy làm việc bố thí, nhưng không có ý tưởng về “người bố thí”, cũng không

bám dính vào các vật dùng để bố thí, mà cũng chẳng thấy có người nhận của bố thí. 2. Bồ tát tuy giữ giới trong sạch, không hủy phạm; nhưng dùng tuệ Không soi rọi, nên không thấy có tướng "người giữ", "người phạm". 3. Bồ tát an trú nơi sức nhẫn, tuy hóa độ chúng sinh, nhưng nhờ tuệ Không soi rọi, nên không dấy lên ý tướng "chúng sinh được độ". 4. Bồ tát đối với các phạm hạnh (hạnh trong sạch) tuy dũng mãnh tinh tiến, nhưng nhờ tuệ Không soi rọi, nên không thấy có tướng thân tâm tinh tiến. 5. Bồ tát tuy ở trong Thiền định, nhưng nhờ tuệ Không soi rọi, nên đối với tất cả

công đức Thiền định, tâm không bám dính đắm trước. 6. Bồ tát hay dùng tuệ Không soi rọi, BÁT NHÃ THẬP LỢI

B 474 thấy suốt bản tính các pháp rỗng lặng, cũng biết rõ giữa Phật và ma thể vốn không khác, vì thế khi ma hiện tướng, Bồ tát vẫn không sợ hãi. 7. Bồ tát đối với hết thảy các pháp thế gian, xuất thế gian, không một pháp nào mà không thông suốt tỏ rõ, cho nên đối với các lời bàn luận của mọi người đều biện biệt được chính tà phải trái, mà không bị mê hoặc. 8. Bồ tát chiếu rọi các pháp, thấy suốt ngọn nguồn sống chết, không còn bị luân hồi làm chìm đắm. 9. Bồ tát tuy quán hết thảy tính không, nhưng thường đem lòng thương xót rộng lớn, thề cứu khổ cho hết thảy chúng sinh, khiến được giải thoát. 10. Bồ tát biết rõ pháp hai thừa Thanh văn, Duyên giác còn chìm nơi lí rỗng lặng mà chưa cùng tột, cho nên chỉ cầu đạo vô thượng bồ đề để được giải thoát. BÁT NHÃ THỜI Là thời thứ tư trong năm thời giáo do tông Thiên thai đặt ra. Tức sau khi đã nói các kinh Phương đẳng, đức Phật bắt đầu tuyên thuyết các bộ kinh Bát nhã; thời kì này kéo dài khoảng 20 năm, bởi thế, y theo tên kinh mà gọi là thời Bát nhã. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). BÁT NHÃ THUYỀN Trí tuệ Bát nhã ví như thuyền bè đưa chúng sinh vượt qua biển sống chết, đến bờ Bồ đề, cho nên gọi là Bát nhã thuyền. [X. Thiên thủ kinh nhị thập bát bộ chúng thích].

BÁT NHÃ TỰ Chùa Bát nhã. Vị trí chùa ở Lâu quan cốc ngọn núi phía đông của núi Ngũ đài thuộc tỉnh Sơn tây. Cứ theo truyền, sư Vô trước - người Ô châu - đời Đường đã từng đến đây để bái kiến bồ tát Văn thù, người đời sau mới xây chùa ở chỗ ấy. Khoảng năm Thành hóa đời Minh, pháp sư Lập thiền trụ trì chùa này, đạo hạnh rất thịnh, triều đình cho tiền của để làm lại phòng nhà. Ở sườn núi phía trái Lâu quan cốc có động Kim cương, trong động có tàng trữ răng của bồ tát Văn thù. Đây là trung tâm tín ngưỡng của Phật giáo từ xưa, nay thuộc về chùa Lạt ma. BÁT NHÂN ĐỊA ..... Tám pháp nhẫn. Tông Thiên thai lập bốn giáo hóa pháp: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Bát nhân địa là địa thứ ba trong mười địa của Thông giáo. Nhân, có nghĩa là nhẫn: Tức là hàng ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng từ Thế đệ nhất pháp (hạnh cuối cùng trong bốn gia hạnh) vào mười sáu tâm kiến đạo, tức giai vị tu tám pháp nhẫn để chính thức dứt trừ Kiến hoặc. Tám

pháp nhẫn là: Khổ pháp trí nhẫn, tập pháp trí nhẫn, diệt pháp trí nhẫn, đạo pháp trí nhẫn, khổ loại trí nhẫn, tập loại trí nhẫn, diệt loại trí nhẫn, đạo loại trí nhẫn v.v... [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6]. Chùa Bát Nhã BÁT NHÃ THỜI

B 475 BÁT NHẪN BÁT TRÍ Tám nhẫn tám trí. Nghĩa là ở ngôi "Kiến đạo" quán xét lí bốn đế, mà sản sinh nhẫn, trí vô lậu, đều có tám thứ. Đây cũng là mười sáu tâm kiến đạo. Cũng gọi bát nhẫn bát quán. Trong tám nhẫn thì bốn nhẫn trước là nhịn chịu và ấn chứng bốn phép nhẫn của bốn đế ở cõi Dục, tức là khổ pháp nhẫn, tập pháp nhẫn, diệt pháp nhẫn và đạo pháp nhẫn. Còn bốn nhẫn sau là nhịn chịu và ấn chứng bốn loại nhẫn của bốn đế ở cõi Sắc và cõi vô Sắc, tức là khổ loại nhẫn, tập loại nhẫn, diệt loại nhẫn và đạo loại nhẫn. Vì tám nhẫn trên đây chính thức diệt trừ kiến hoặc trong ba cõi, cho nên là đạo vô gián. Kiến hoặc đã bị dứt hết, sự quán chiếu trở nên rõ ràng, thì là tám trí, tức khổ pháp trí, tập pháp trí, diệt pháp trí, đạo pháp trí, khổ loại trí, tập loại trí, diệt loại trí, đạo loại trí v.v... là đạo giải thoát. Nhẫn là nhân của trí, trí là quả của nhẫn. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Thập Lục Tâm, Kiến Đạo). BÁT NHIÊT ĐỊA NGỤC Tám địa ngục nóng. Gọi chung các địa ngục trong đó tội nhân phải chịu cái khổ của sức nóng nung nấu. Cũng gọi Bát đại địa ngục, Bát đại nại lạc ca. Luận Đại tì bà sa quyển 172 chép, ở phía dưới châu Nam thiệm bộ, chỗ cách hơn năm trăm do tuần, có một khu địa ngục. Khu này, có mười sáu địa ngục lớn chia làm tám địa ngục lạnh, tám địa ngục nóng. Mỗi địa ngục lớn đều có mười sáu địa ngục nhỏ bao quanh, ăn

thông với bốn cửa. Những chúng sinh chịu tội, khi vào các địa ngục nhỏ, thì nỗi khổ lại thêm dần lên, bởi thế cũng gọi là Du tăng ngục. Tám địa ngục nóng là: 1. Tưởng địa ngục (Phạm: Sàôjìva), cũng gọi Đẳng hoạt địa ngục. Chúng sinh chịu khổ trong địa ngục này, tay mọc móng sắt, móng tay dài, sắc, mỗi khi tức giận, mang ý tưởng độc hại, dùng móng tay cào cấu, vồ bắt lẫn nhau, máu chảy thịt rơi, hoặc bị chặt đâm xay giã, tưởng là chết rồi. Nhưng gió lạnh thổi đến, da thịt lại lành, thấy mình sống lại, vì thế gọi là Tưởng địa ngục. Những người phạm tội giết hại sinh vật, rơi vào ngục này. 2. Hắc thằng địa ngục (Phạm: Kàlasùtra), cũng gọi ngục dây đen. Trong ngục này, ngục tốt dùng dây sắt nóng, quấn thân người tội, đốt da nấu thịt, nung xương nấu tủy, đau đớn muôn bề, cho nên gọi là Hắc thằng địa ngục. 3. Đôi áp địa ngục (Phạm: Saôghàta), cũng gọi Chúng hợp địa ngục. Trong địa ngục này có núi đá lớn, sau khi tội nhân đi vào, núi tự khép lại, đè ép thân tội nhân,, xương thịt nhừ nát, vì thế gọi là Đôi áp địa ngục (địa ngục đè ép). Những kẻ phạm tội sát sinh, trộm cướp, gian dâm, phải ở ngục này. 4. Khiếu hoán địa ngục (Phạm: Raurava - địa ngục kêu gào). Nghĩa là chúng sinh chịu tội, khi đến ngục này, ngục tốt liền ném vào vạc dầu lớn đang sôi để nấu. Vì đau đớn quá nên kêu gào khóc lóc, bởi thế gọi là Khiếu hoán địa ngục. Những kẻ phạm tội giết hại, trộm cướp, gian dâm, uống rượu phải rơi vào địa ngục này.

5. Đại khiếu hoán địa ngục (Phạm Mahàraurava). Nghĩa là khi ngục tốt đã nấu tội nhân trong vạc dầu sôi rồi, gió nghiệp liền thổi, làm cho sống lại, rồi lại bị ném vào chảo sắt nóng để rang, chiên. Đau đớn đến cùng cực, cất tiếng kêu lên thật to, nên mới gọi là Đại khiếu hoán địa ngục. Những kẻ phạm tội giết hại, trộm cướp, tà dâm và nói dối phải ở trong địa ngục này. BÁT NHIÊT ĐỊA NGỤC

B 476 6. Thiêu chích địa ngục (Phạm: Tapana - địa ngục đốt, nướng). Cũng gọi Tiêu nhiệt địa ngục,Viêm nhiệt địa ngục. Địa ngục này được bao bọc bằng thành sắt, lửa

cháy bốc lên ngùn ngụt, trong ngoài đốt nướng, da thịt nát nhừ, đau đớn vô cùng, cho nên gọi Thiêu chích địa nguc. 7. Đại thiêu chích địa ngục (Phạm: Pratàpana), cũng gọi Đại thiêu chích nhiệt địa ngục, Đại cực nhiệt địa ngục. Nghĩa là ngục tốt đem tội nhân để trong thành sắt, lửa nóng đốt thành, trong ngoài đều đỏ, đốt nướng tội nhân. Lại có hầm lửa, như lò than hồng; trên hai bờ hầm, còn có núi lửa, ngục tốt cầm cái xoa sắt, xâu lấy tội nhân, ném vào trong lửa, da thịt nhừ nát, đau đớn cùng cực, vì thế gọi là Đại thiêu chích địa ngục. 8. Vô gián địa ngục (Phạm:Avìci), cũng gọi A tị địa ngục, Vô cứu địa ngục. Nghĩa là chúng sinh có tội, chịu khổ trong địa ngục này, không bao giờ gián đoạn, không bao giờ thôi nghỉ, cho nên gọi là vô gián, là địa ngục cực khổ. Những kẻ tạo năm tội nghịch (tội trái với luân thường đạo lí) và phỉ báng Đại thừa, phải rơi vào ngục này. Luận thành thực nêu rõ năm loại vô gián: 1. Thú quả vô gián, những kẻ phạm tội cực nặng, chịu quả báo ở địa ngục này, không bao giờ hết. 2. Thụ khổ vô gián, nghĩa là chịu các khổ ở đây, không bao giờ hết. 3. Thời vô gián, nghĩa là thời gian chịu khổ ở địa ngục này, không bao giờ hết.

4. Mệnh vô gián, nghĩa là sống ở địa ngục này một trung kiếp, không gián đoạn. 5. Hình vô gián, nghĩa là chúng sinh chịu khổ ở địa ngục này, sinh ra rồi chết, chết rồi sinh lại, không bao giờ cùng. [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.13]. BÁT NIÊM ..... I. Bát niệm. Tám niệm. Niệm, tức là nhớ nghĩ ở trong tâm. Luận Đại trí độ quyển 21 chép, các đệ tử Phật ở những nơi vắng vẻ, cho đến rừng núi hoặc đồng không mông quạnh, khéo tu phép quán nhơ bẩn, chán ngấy thân mình, chợt sinh sợ hãi, lại bị ác ma làm những việc xấu, não loạn tâm mình, khiến càng thêm sợ hãi, bởi thế, đức Như lai vì các đệ tử ấy mà nói phép Bát niệm. Nếu trong tâm thường giữ tám niệm này, thì sự lo sợ sẽ tan biến. 1. Niệm Phật, nghĩa là người tu Thiền quán, khi gặp những chướng ngại sợ hãi, thì phải nhớ đến chư Phật từ bi cứu giúp chúng sinh, công đức vô lượng, một lòng như thế, niệm niệm không bỏ, thì chướng nạn sợ hãi sẽ tự tiêu trừ. 2. Niệm pháp, sức pháp rộng lớn, thông suốt vô ngại, có khả năng diệt trừ phiền não. Một lòng nhớ nghĩ như thế, niệm niệm không bỏ, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 3. Niệm tăng, tăng là đệ tử của Phật, hay tu đạo chính, khéo chứng quả Thánh, là ruộng phúc ở đời. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không rời, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 4. Niệm giới, giới là gốc của vô thượng

bồ đề, có khả năng ngăn ngừa mọi điều ác, được nơi an ổn. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không rời, thì chướng ngại sẽ tự tiêu diệt. 5. Niệm xả, xả có hai thứ: thí xả (cho không tiếc), có thể sinh công đức lớn; xả phiền não (vứt bỏ phiền não), nhờ thế được trí tuệ lớn. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không rời, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 6. Niệm thiên (nhớ nghĩ trời). Trời tức Tứ thiên vương cho đến trời Tha hóa tự BÁT NIÊM

B 477 tại, quả báo trong sạch, lợi ích tất cả. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không bỏ, thì chướng nạn sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 7. Niệm xuất nhập tức (theo dõi hơi thở ra vào). Hơi thở ra vào từ hai lỗ mũi, là phương thuốc thần diệu chữa bệnh tán loạn, là con đường dẫn dắt tới Thiền định. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không thôi, thì chướng nạn sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. 8. Niệm tử (nhớ tới cái chết). Chết có hai thứ: chết vì

quả báo đã hết, gọi là tự chết. Chết vì duyên khác, tức gặp tai nạn mà chết. Hai cái chết này, ngay từ lúc sinh ra, đã thường đeo theo thân người, không có chỗ trốn tránh. Nếu một lòng nhớ nghĩ, niệm niệm không thôi, thì chướng ngại sợ hãi sẽ tự tiêu diệt. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.1 phẩm Tựa ; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, thượng]. II. Bát niệm. Chỉ tám niệm của bậc đại nhân. (xt. Bát Đại Nhân Giác). BÁT PHÁP ..... I. Bát pháp (tám yếu tố). Bốn yếu tố cực lớn (tứ đại) đất, nước, lửa, gió và bốn yếu tố cực nhỏ (tứ vi) sắc, hương, vị, xúc gọi chung là bát pháp. 1. Đất, tính của đất cứng chắc, nghĩa là mắt tai mũi lưỡi thân thuộc đất. Như tóc lông móng răng, da thịt gân xương v.v... đều thuộc đất. 2. Nước, tính của nước ướt át, như bọt nước, nước mắt, máu, mủ, mồ hôi, nước miếng, đờm, dãi, tinh khí, đại, tiểu tiện v.v... đều thuộc nước.

3. Lửa, tính của lửa là cháy nóng, tức hơi ấm trong người thuộc lửa. 4. Gió, tính của gió là chuyển động, tức hơi thở ra vào, và sự chuyển động của thân thể người ta thuộc về gió. 5. Sắc vi, nghĩa là mắt thấy các loại sắc, vì sắc nhỏ nhiệm vi tế, cho nên gọi là vi. 6. Hương vi, nghĩa là mũi ngửi các mùi thơm, vì nó nhỏ nhiệm, nên cũng gọi là vi. 7. Vị vi, nghĩa là lưỡi nếm các mùi vị, mùi vị cũng nhỏ nhiệm. 8. Xúc vi, nghĩa là thân thể cảm biết sự đụng chạm, cọ xát, vì nó nhỏ nhiệm, nên gọi là xúc vi. [X. kinh Viên giác]. II. Bát pháp. Chỉ tám pháp ở thế gian. Tức là lợi, không lợi, tiếng tăm, không tiếng tăm, bàn cãi, không bàn cãi, khổ, sướng. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.39; kinh Ấm trì nhập]. III. Bát pháp. Gọi tắt của Bát chính đạo. Tức: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính niệm, Chính định. (xt. Bát Chính Đạo). BÁT PHẠT ĐA QUỐC Bát phạt đa, Phạm Parvata. Tên một nước nhỏ ở tây Ấn độ vào thế kỷ VII Tây lịch. Cứ theo Đại đường tây vực ký quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, dân cư đông đúc, lệ thuộc nước Trách ca. Khí hậu ôn hòa, phong tục chất trực, tính người nhanh nhẹn, nói năng đôi khi quê mùa, nghề học sâu rộng, tín ngưỡng chính tà lẫn lộn. Có hơn mười ngôi chùa với hơn một nghìn chư tăng, học tập cả Tiểu thừa và Đại thừa. Có bốn cây tháp do vua A dục xây cất. Bên cạnh đô thành có ngôi chùa

to, chư tăng học giáo pháp Đại thừa, tức là nơi mà xưa kia luận sư Thận na phất đát la (Tối thắng tử) đã ở để soạn bộ Du già sư địa thích luận; và cũng là nơi, ở đó, các luận sư Hiền ái, Đức quang đã xuất gia. Theo sự khảo cứu thì vị trí nước Bát phạt đa ở Harappa, chỗ vị trí cũ của sông Ravi, cách Montgomery khoảng 25 cây số về phía nam tỉnh Panjab hiện nay. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; S. N. BÁT PHẠT ĐA QUỐC

B 478 Majumdar: Cunningham’s Ancient Geography of India]. BÁT PHẬT Tám Phật. Đáp lời thỉnh vấn của tôn giả Xá lợi phất, đức Phật đã nói về tên hiệu của tám đức Phật phương đông, Ngài bảo người nghe, nếu nhận giữ đọc tụng tám tên hiệu ấy, thì đối với bồ đề, không trở lui nữa. 1. Thiện thuyết xưng công đức Như lai của thế giới Nan hàng phục ở phương đông. 2. Nhân đà la chàng tinh vương Như lai, thế giới Vô chướng ngại phương đông. 3. Phổ quang minh công đức trang nghiêm Như lai, thế giới An lạc ở phương đông. 4. Thiện đấu chiến nan hàng phục siêu việt Như lai, thế giới Phổ nhập phương đông. 5. Phổ công đức minh trang nghiêm Như lai, thế giới Tinh tụ phương

đông. 6. Vô ngại dược thụ công đức xưng Như lai, thế giới Vô độc chủ phương đông. 7. Bộ bảo liên hoa Như lai, thế giới Trắc tắc hương mãn phương đông. 8. Bảo liên hoa thiện trụ sa la thụ vương Như lai ở thế giới Diệu âm minh phương đông [X. kinh Bát Phật danh hiệu]. BÁT PHẬT ĐÍNH Tám Phật đính. Là năm Phật đính và ba Phật đính gộp chung lại. Đó là: Bạch tản Phật đính, Thắng Phật đính, Tối thắng Phật đính, Quang tụ Phật đính, Xả trừ Phật đính, Quảng đại Phật đính, Cực quảng đại Phật đính, Vô biên âm thanh Phật đính. Năm Phật đính trước biểu trưng đức dụng

năm trí của Thích ca Như lai, ba Phật đính sau biểu trưng các đức thuộc ba bộ của Như lai. [X. kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.16]. BÁT PHONG ..... Tám gió. Cũng gọi bát pháp, bát thế phong. Nghĩa là tám pháp này là những cái người đời yêu và ghét, hay khêu động lòng người, cho nên dùng gió để ví dụ, gọi là bát phong. Nếu tâm có chủ, ở yên nơi chính pháp, không bị cái yêu cái ghét mê hoặc làm cho tâm loạn, thì không bị tám gió lay động. Tám gió là : 1. Lợi, là lợi ích. Hễ cái gì có ích cho ta, đều gọi là lợi cả. 2. Suy, là suy diệt, phàm cái gì tổn hại cho ta, đều gọi là suy cả. 3. Hủy, là chê bai, vì ghét người ta mà dùng lời nói khác lạ để chê bai. 4. Dự, là khen ngợi, khi thích một người nào đó thì, tuy không có mặt người ấy, cũng dùng những lời tốt đẹp để khen ngợi. 5. Xưng, là tán tụng, vì tôn sùng một người nào đó, nên ở chỗ đông người đều tán tụng điều hay của người ấy. 6. Cơ, là dèm pha, nghĩa là vì ghét một người nào đó, nên vốn chẳng có chuyện gì cũng đặt điều như thật để dèm pha họ trước công chúng. 7. Khổ, nghĩa là gặp duyên ác, trong cảnh ngộ éo le, cảm thấy buồn khổ. 8. Lạc, hàm ý vui sướng. Nghĩa là gặp duyên tốt, cảnh ngộ tốt, thâm tâm đều vui sướng. Đại thừa vô sinh phương tiện môn (Đại 85, 1274) nói: “Thân thể và tay chân, lặng yên không động đậy, tám gió thổi chẳng

lay”. [X. Phật địa kinh luận Q.5; Hành tông kí Q.1].

BÁT PHÚC ĐIỀN

I. Bát phúc điền. Tám ruộng phúc.

Nghĩa là ba bậc Phật, Thánh nhân và Tăng là ruộng kính. Bốn bậc hòa thượng, a xà lê,

BÁT PHẬT

B 479 cha, mẹ là ruộng ơn. Cứu giúp người bệnh là ruộng bệnh hoặc gọi là ruộng thương. Tám thứ kể trên, đều có thể gieo được hạt giống phúc, cho nên gọi là “ruộng”. Nếu người nào hết sức phụng sự tám bậc trên đây, thì cũng như người nhà nông ra sức làm ruộng, sẽ thu hoạch lợi lớn. 1. Phật điền. Phật, tiếng Phạm:buddha, dịch âm: Phật đà, dịch nghĩa là giác (tỉnh biết). Nghĩa là giác đạo tròn đủ, chứng ngôi cực quả, cả thế gian và xuất thế gian, không có gì so sánh được. Nếu ai cung kính cúng dường, sẽ có thể được tất cả phúc và diệt hết thảy tội, cho nên gọi là Phật điền. 2. Thánh nhân điền, các bậc Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn đã ra khỏi ba cõi, giác ngộ đạo Thánh, đầy đủ vô lượng công đức trí tuệ. Nếu cung kính cúng dường thì sẽ được phúc, vì thế gọi là Thánh nhân điền. 3. Tăng điền. Tăng, tiếng Phạm: Saôgha, dịch âm: Tăng già, dịch nghĩa là chúng hòa hợp. Tức trên từ bậc hòa thượng, dưới đến hàng chúng tăng, đối với nhau, cung kính thuận hòa, không tranh giành cãi cọ, đó là đệ tử của Phật. Nếu người nào cung kính cúng dường, sẽ được phúc lợi, cho nên gọi là tăng điền. 4, Hòa thượng điền.

Hòa thượng, tiếng Phạm:Upàdhyàya, là thầy dạy bảo. Nghĩa là người xuất gia, nhờ sức thầy dạy dỗ mà pháp thân được nuôi lớn, ơn ấy rất to. Nếu ai cung kính cúng dường sẽ được phúc lợi. Vì thế gọi là Hòa thượng điền. 5. Xà lê điền. Xà lê, Phạm:Àcarya. Dịch

âm: a xà lê, dịch ý là chính hạnh. Vì hay sửa chính các hành vi của học trò, tức là vị thầy dạy răn về giới, dựa vào giới mà có được Thiền định và trí tuệ, ơn ấy thật là sâu nặng. Nếu ai cung kính cúng dường sẽ được phúc lợi. Cho nên gọi là A xà lê điền. 6. Phụ điền. Cha là người đầu tiên cho ta cái thân hình, có đức sinh thành, từ bé đến lớn, dạy dỗ nuôi nấng, ơn ấy như trời. Là con, cố nhiên phải hết sức phụng dưỡng, vâng lời, chứ đâu phải chỉ có ý niệm cầu phúc? Giả sử tâm chí thành, hiếu chí thuận, thì tự nhiên cũng được phúc, bởi thế gọi là phụ điền. 7. Mẫu điền, mẹ từ lúc mang thai, sinh nở, đến lúc bú mớm, nuôi nấng, che chở vất vả, thương mến nâng niu, ơn ấy như biển. Là con, cố nhiên phải hết lòng phụng dưỡng, chứ đâu phải chỉ có ý niệm cầu phúc? Giả sử tâm chí thành, hiếu chí thuận, thì tự nhiên cũng được phúc, bởi thế gọi là mẫu điền. 8. Bệnh điền, nghĩa là thấy người ốm đau, cảm thông nỗi đau khổ của họ, đau lòng thương xót cứu chữa, thì sẽ được phúc, vì thế gọi là bệnh điền. [X. kinh Ma ha ma da Q.hạ; Phạm võng kinh giới bản sớ Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.21]. II. Bát phúc điền. Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 5 có nêu tám loại ruộng phúc: 1. Bên cạnh những con đường cái dài, giữa nơi đồng không mông quạnh, đào những giếng nước, phòng khi những khách bộ hành qua lại, nếu khát thì có nước uống: đó là ruộng phúc. 2. Trên những sông ngòi nương lạch không có cầu cống, thì xây cống bắc cầu,

giúp người qua lại khỏi lội lặm vất vả: đó là ruộng phúc. 3. Nếu trên đường có những ổ gà lỗ hổng nguy hiểm, thì san lấp cho bằng; hoặc chỗ quá chật hẹp thì mở rộng thêm ra, để dành cho người đi lại khỏi bị nạn sa ngã: đó là ruộng phúc. 4. Cha mẹ là gốc sinh ra thân thể, nuôi nấng dạy dỗ, yêu dấu nâng niu, phải hết lòng phụng dưỡng, kính thương cha mẹ để đền đáp công ơn khó nhọc, vâng lời cha mẹ để cha mẹ vui lòng. 5. Phật, pháp, tăng là ba ngôi báu, có BÁT PHÚC ĐIỀN

B 480 đầy đủ các công đức lớn, cứu độ khắp chúng sinh, đưa đến bờ giác ngộ giải thoát, vì thế nên quy y cung kính: đó là ruộng phúc. 6. Những người ốm đau, khổ sở vô cùng, giúp họ thuốc thang và những thứ cần dùng khiến họ hết bệnh, thân được yên vui: đó là ruộng phúc. 7. Những người nghèo khó, thiếu thốn đủ thứ, đói khổ bức thiết, không biết kêu ai. Nên khởi lòng thương, tùy theo khả năng, chu cấp cho họ những thứ cần dùng: đó là ruộng phúc. 8. Tổ chức đại hội phổ độ (vô già), khiến tất cả hồn phách chìm đắm, đều nhớ sức từ bi của Tam bảo, được thoát khỏi các ngả ác, sinh vào cõi thiện: đó là ruộng phúc. BÁT PHÚC SINH XỨ Tám nơi sinh đến nhờ có phúc báo. Nghĩa là tu hành giữ năm giới, làm mười điều thiện và tập các nghiệp phúc, như bố thí, phóng sinh, v.v... , có hơn, có kém khác nhau, nên những nơi quả báo được đến cũng có cao, có thấp bất đồng, gọi là bát phúc sinh xứ. 1. Người giàu sang giữa mọi người. Nghĩa là trong khoảng trời đất, chỉ có con người là quý. Đã được làm người mà lại giàu sang, thì chắc hẳn cái nghiệp phúc đã tu phải hơn người khác, cho nên đời này mới được phúc báo như thế. 2. Bốn vua trời ở bốn phương. Tức là vua trời Trì quốc (giữ nước) ở phương đông, vua trời Tăng trưởng (thêm lớn) ở phương nam, vua trời Quảng mục

(mắt rộng) ở phương tây và và vua trời Đa văn (nghe

nhiều) ở phương bắc. Bốn vua trời này ở lưng chừng núi Tu di, nhờ tu hai loại nghiệp phúc hơn hết là bố thí và giữ giới mà cảm quả được sinh vào các cõi đó. 3. Trời Đao lợi, cũng gọi trời ba mươi ba. Xưa kia, có ba mươi ba người cùng tu nghiệp hơn hết, cùng được sinh vào cõi trời này, ở trên đỉnh núi Tu di. Bốn góc đều có tám cung, chính giữa là điện Đế thích, Đế thích là chủ cõi trời này. Trời này nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả bốn vua trời, cho nên cảm báo được sinh vào đây. 4. Trời Dạ ma. Trời này thường nói là mình vui sướng. Do tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Đao lợi, cho nên cảm quả báo được sinh vào đây. 5. Trời Đâu suất. Trời này hưởng đầy đủ năm món dục lạc vi diệu, nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Dạ ma, cho nên được quả báo sinh vào cõi trời này. 6. Trời Hóa lạc, nghĩa là khi muốn có năm dục lạc thì trời này tự biến hóa ra để vui chơi với nhau. Do tu hai nghiệp bố thí và giữ giới hơn cả trời Đâu suất, mà cảm quả báo sinh vào trời này. 7. Tha hóa thiên (trời khác biến hóa ra). Nghĩa là khi người trời này muốn được cảnh vui sướng, thì người ở cõi trời khác biến hóa ra cho họ, mượn cái vui của trời khác hóa ra làm cái vui của mình. Trời này tức là chủ của trời cõi Dục. Nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Hóa lạc, nên cảm quả báo được sinh vào đây. 8. Trời Phạm, nghĩa là đã xa lìa sự nhớp nhúa ở cõi Dục mà lên cõi Sắc, nên gọi là Phạm. Phạm, hàm ý là sạch sẽ, trong trắng.

Nhờ tu hai nghiệp phúc bố thí và giữ giới còn hơn cả trời Tha hóa, lại gồm tu cả Thiền định, nên cảm quả báo được sinh vào cõi này. [X. luận Du già sư địa Q.3]. BÁT PHƯƠNG THIÊN Trời tám phương. Chỉ các thần kì hộ pháp làm chúa tể tám phương. Hành giả Mật giáo, khi kiến lập mạn đồ la cần phải biết, đó là: trời Đế thích làm chủ phương BÁT PHÚC SINH XỨ

B 481 đông, trời Y xá na làm chủ phương đông bắc, trời Diệm ma làm chủ phương nam, trời Lửa làm chủ phương đông nam, trời Nước làm chủ phương tây, trời La sát làm chủ phương tây nam, trời Tì sa môn làm chủ phương bắc, trời Gió làm chủ phương đông bắc. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 630 hạ) nói: “Hành giả nên biết tám vị giữ tám phương, hễ làm mạn đồ la, phải theo đó mà chuyển: phương Nhân đà la, theo thứ tự chuyển đến phương nam Diệm ma la, phương tây Phạ rô noa, phương bắc Tì sa môn, phương đông Y xá ni, đông nam là Hộ ma, tây nam Niết lí đế, tây bắc là Phạ dữu”. [X. Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ]. BÁT PHƯƠNG TIÊN Tám phương tiện. Chỉ tám thứ phương tiện: tắm gội áo sạch, kính lễ, sám hối, vui theo, khuyên mời, hồi hướng, phát nguyện và từ bi. Bát tự văn thù quĩ nói rằng, để làm phương tiện tụng niệm, trước hết phải tu tám phương tiện này. Bát tự văn thù quĩ nói rằng: “Tắm gội mặc áo sạch, thoa hương thơm thân thể, quy mệnh niệm chân ngôn, chí thành cung kính lễ, thắp hương sám hối tội, vui theo và khuyên mời, hồi hướng phát nguyện lớn, sinh khởi lòng đại bi. Tám phương tiện như trên, phải chăm làm chớ quên, sau đó sạch ba nghiệp, theo phép mà trì niệm”. BÁT QUÁI GIÁO Là một trong những tôn giáo dân gian ở đời nhà Thanh bên Trung quốc. Tôn giáo

này tổ chức theo hình thức tám quẻ (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài) của Trung quốc đời xưa, giáo đồ được chia bày xếp theo tám quẻ, cho nên gọi là Bát quái giáo. Cũng gọi Thiên lí giáo, một chi phái của Bạch liên giáo. Khoảng năm Khang hi, Lưu tá thần ở huyện Đơn, tỉnh Sơn đông, sáng lập Tu nguyên giáo (cũng gọi Ngũ huân đạo), có truyền một cuốn sách về thuyết tám quẻ, nhưng nội dung đến nay đã không thể khảo cứu được. Về sau, đồ chúng của Lưu tá thần ở huyện Lâm dĩnh tỉnh Hà nam, buộc Vương trung lãnh quẻ Chấn trong tám quẻ và làm chủ quẻ này. Năm Càn long 38 (1773), Vương trung bị bắt, tra trong các kinh sách thu được, có câu "Bình giặc Hồ công ai khác hơn họ Lưu, họ Chu, vào năm Mậu thìn, Kỉ tị sẽ khởi sự". Đây là ghi chép về Bát quái giáo tương đối sớm. Năm Càn long 51, giáo chủ Lưu hồng (cháu bốn đời của Tá thần), bị bắt, giáo đồ khởi nghĩa ở Ứng thành, bị đàn áp mạnh. Năm Gia khánh 18 (1813), Lâm thanh, Lí văn thành lại dùng danh nghĩa Thiên lí giáo (tên khác của Bát quái giáo) để khởi sự. Giáo này được lưu truyền ở các tỉnh Hà bắc, Sơn đông, Hà nam, Sơn tây v.v... Về cách chia giáo theo tám quẻ, thì quẻ Khảm đứng đầu tám quẻ, thống lãnh bảy quẻ kia. Trong giáo cũng chia làm quẻ văn, quẻ vũ. Quẻ Li, quẻ Chấn trong giáo này, sau trở thành các giáo phái độc lập ở các tỉnh Sơn đông, Hà bắc, Hà nam v.v... như Li quái giáo, Chấn quái giáo... Ngoài ra, như Kim đan bát quái giáo, Nhất chú hương li quái giáo, Nghĩa hòa môn li quái giáo v.v... đều thuộc hệ thống Bát

quái giáo. BÁT QUAN TRAI GIỚI Tám giới chay tịnh. Phạm:awỉàígasamanvàgatopavàsa, Pàli:aỉỉhaígasamannàgata uposatha, hoặc aỉỉhaígika uposatha. Là giới pháp đức Phật đặt ra cho hàng đệ tử tại gia để tu xuất gia trong thời BÁT QUAN TRAI GIỚI

B 482 gian ngắn. Những người nhận lãnh giới này, phải ra khỏi gia đình, đến ở trong chùa một ngày một đêm để học tập đời sống của người xuất gia. Cũng gọi Trưởng dưỡng luật nghi, Cận trụ luật nghi, Bát giới, Bát chi trai giới, Bát phần trai giới, Bát giới trai, Bát cấm, Bát sở ưng li. "Bát" chỉ sự giữ tám giới; "quan", hàm ý là đóng cửa; "giới", có tác dụng ngăn ngừa những hành vi xấu ác của ba nghiệp thân, miệng, ý và nhờ thế, có khả năng đóng cánh cửa của ngả ác lại. Trong tám giới, bảy chi trước là giới, chi cuối cùng "không ăn ngoài giờ quy định" là trai, gộp chung lại gọi là Bát quan trai giới. Tám pháp này đức Phật chế định để nhận giữ vào sáu ngày trai trong mỗi tháng tức là vào các ngày 8,14,15,23,29,30 hàng tháng (nếu là tháng thiếu, thì tính ngày 28 và 29). Phật giáo tuy có hai hạng đệ tử xuất gia và tại gia, nhưng Phật pháp lấy việc xuất thế giải thoát làm mục đích, và coi việc xuất gia là hơn, cho nên nhận giữ tám trai giới là muốn cho người tại gia học Phật, ươm và nuôi lớn mầm thiện căn xuất thế, vì vậy mà gọi là Trưởng dưỡng luật nghi. Lại vì những người nhận giữ tám giới này phải xa gia đình một ngày một đêm, đến ở gần các vị tăng già hoặc A la hán, cho nên cũng gọi là Cận trụ luật nghi (luật nghi ở gần). Tám trai giới ấy là: (1) Không giết hại. (2) Không trộm cắp. (3) Không dâm dục. (4) Không nói dối.

(5) Không uống rượu . (6) Không đeo đồ trang điểm, như vòng hoa, vàng bạc, không múa hát hoặc không xem nghe múa hát. (7) Không ngồi tòa cao hoặc giường cao rộng lộng lẫy. (8) Không ăn phi thời (ăn ngoài giờ quy định). Những người nhận giữ tám trai

giới, trong một ngày một đêm, giữ giới không dâm dục, cho nên được gọi là Tịnh hạnh ưu bà tắc hoặc Tịnh hạnh ưu bà di. [X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.15; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; luận Đại tì bà sa Q.124; luận Câu xá Q.14; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Trai Giới). BÁT QUAN TRAI KINH Có một quyển .Thư cừ kinh thanh đời Lưu Tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1.Kinh này vàkinh Ưu bà di đọa xá ca (mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1) là cùng một bản mà dịch khác. Điểm khác nhau giữa hai kinh này là: kinh Ưu bà di đọa xá ca chép rằng, đức Phật dạy Tì xá khư lộc tử mẫu tám trai giới, thụ trì vào sáu ngày trong mỗi tháng, và bảo công đức trì trai cũng to lớn như công đức đem của báu trong mười sáu nước mà bố thí cho chư tăng. Còn kinh Bát quan trai thì đã đơn giản hóa điều này, lại đối tượng nói pháp chỉ là tỉ khưu, và công đức trì trai thì được so sánh với lượng nước của năm con sông lớn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.8].

BÁT SẮC PHAN Phan (một loại cờ) tám màu. Cũng gọi Lễ đường phan, Lễ đường chàng. Là tám lá phan được treo trong trường giới tam muội da (nhà lễ) Quán đính của Mật giáo. Kinh Cù hi quyển trung phẩm Phụng thỉnh cúng dường (Đại 18,767 thượng) nói: “Cần phan phải ngay thẳng và dài, phải đặt đúng phép ở tám phương nơi cách trường giới không BÁT QUAN TRAI KINH

B 483 xa. Phương đông treo phan màu trắng, đông nam phan màu hồng, chính nam phan màu đen, tây nam phan màu khói, phương tây phan màu đỏ, tây bắc phan màu xanh, chính bắc phan màu vàng, đông bắc phan đỏ lợt. Tám màu như thế, tùy phương mà đặt”. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên]. BÁT SƯ ..... Chỉ tám việc giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói láo, uống rượu, già, bệnh, chết v.v... Đức Phật làm thầy tám pháp này mà tu đạo, cho nên gọi là bát sư. [X. kinh Bát sư]. BÁT TÀ HẠNH Tám hạnh tà. Trái với “Bát chính đạo”. Tức ba nghiệp thân, miệng, ý phạm tám thứ sai lầm. Cũng gọi bát tà chi, bát tà pháp. Gọi tắt bát tà. 1. Tà kiến, chỉ sự thấy biết không tin có nhân quả, công đức, cha mẹ, Thánh nhân v.v... 2. Tà chí, cũng gọi tà tư duy. Chỉ sự suy tư về ham muốn, giận tức, làm hại... 3. Tà ngữ, tức nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt. 4. Tà nghiệp, tức giết hại, trộm cướp, gian dâm. 5. Tà mệnh, mưu sinh trái với đạo đức,

nhân nghĩa. 6. Tà phương tiện, cũng gọi là tinh tiến, tức hăng hái, sốt sắng làm việc ác. 7. Tà niệm, nhớ nghĩ bậy, quán niệm phi pháp. 8. Tà định, định tâm sai lầm, chẳng phải chính định. Tám điều trên đây, những người phàm phu và ngoại đạo thường làm, những người mong cầu giải thoát niết bàn thì phải tránh xa. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; kinh Trung a hàm Q.49; kinh Bát chính đạo; kinh Duy ma phẩm Đệ tử]. (xt. Bát Chính đạo). BÁT TAI HOẠN ..... Tám tai nạn. Chỉ bốn cảm giác lo, mừng, buồn, vui làm trở ngại việc tiến vào Thiền định thứ tư ở cõi Sắc, và bốn cái chướng cho việc tu đạo là tìm kiếm, dò xét, thở ra, thở vào v.v... Đối lại với các tai nạn ở bên ngoài, như nạn lửa, nạn nước, bão gió v.v... mà nói, thì tám tai nạn nêu ở trên, gọi là tai nạn bên trong. Chúng có khả năng làm rối loạn sự an hòa của lòng người và chướng ngại cho việc tu Thiền định. Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 78 (Đại 29, 762 hạ) nói: “Tụng: Thứ tư gọi là chẳng động, lìa tám tai hoạn. Tám tai hoạn là: tìm kiếm, dò xét, bốn cảm giác, thở vào,

thở ra. Luận: Ba tĩnh lự dưới gọi là có động, vì có tai họan. Tĩnh lự thứ tư gọi là chẳng động, vì không tai hoạn. Tai hoạn có tám; tám ấy là gì? Là: tìm kiếm, dò xét, bốn cảm giác (bốn thụ), thở vào, thở ra. Tám tai hoạn này, (Thiền) thứ tư đều không có". [X. luận Câu xá Q.28]. BÁT TẠNG .... .

I. Bát tạng. Thánh giáo do đức Phật nói ra được chia làm tám thứ: 1. Thai hóa tạng, là các kinh Phật hóa hiện nói ở trong thai. 2. Trung ấm tạng, kinh nói giữa khoảng từ lúc chết đến đời sống kế tiếp (trung ấm). 3. Ma ha diễn phương đẳng tạng, tức các kinh Đại thừa. Phan treo ở nhà lễ đường BÁT TẠNG

B 484 4. Giới luật tạng, tức luật điển. 5. Thập trụ bồ tát tạng, các kinh Đại thừa nói việc Bồ tát tu nhân, chứng quả. 6. Tạp tạng, các kinh Đại, Tiểu thừa nói việc ba thừa, người, trời, tu nhân chứng quả. 7. Kim cương tạng, các kinh nói việc Bồ tát đẳng giác, tu nhân chứng quả. 8. Phật tạng, các kinh Đại thừa nói việc chư Phật thuyết pháp, biến hiện thần thông để hóa độ chúng sinh. [X. kinh Bồ tát xử thai Q.7 phẩm Xuất kinh]. II. Bát tạng.Tám tạng. Đại thừa. Tiểu thừa đều có bốn tạng Kinh, Luật, Luận, Tạp, hợp chung lại, gọi là Bát tạng. Đó là: 1. Kinh tạng, tức bốn kinh A hàm. 2. Luật tạng, tức là luật Tứ phần (pháp tỷ khưu, pháp tỷ khưu ni, phép thụ giới, phép diệt tránh), luật Thập tụng v.v... 3. Luận tạng, tức luận A tì đàm v.v... 4. Chú tạng, tức đà la ni trừ tất cả tật bệnh, đà la ni diệt trừ các việc ác v.v... (trên đây là bốn tạng Thanh văn Tiểu thừa). 5. Kinh tạng, tức kinh Diệu pháp liên hoa,kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm. 6. Luật tạng, tức kinh Bồ tát giới, kinh Phạm võng v.v... 7. Luận tạng, tức Đại trí độ luận, Thập địa kinh luận v.v... 8. Chú tạng, tức chú Lăng nghiêm, chú Đại bi v.v... (trên đây là bốn tạng Bồ tát Đại thừa). [X. Đại thừa nghĩa chương Q.13 Tạng nghĩa]. BÁT TÂM Chỉ tám giai đoạn của tâm thiện theo

thứ tự trở nên chín mùi. 1. Tâm hạt giống, người phàm phu nảy ra ý tưởng tiết chế ăn uống, giữ trai mà tu hành, là giai đoạn gieo giống nghiệp thiện bắt đầu. 2. Tâm hạt giống nứt mầm, lòng hiếu dưỡng cha mẹ, giúp đỡ họ hàng, thân thích v.v... là giai đoạn hạt giống nghiệp thiện bắt đầu nứt mầm. 3. Tâm mầm hạt giống lớn lên, lòng giúp đỡ lại mở rộng thêm đến những người ngoài họ hàng thân thuộc, là giai đoạn thân của cái mầm lớn lên. 4. Tâm hạt giống nảy lá, đặc biệt lựa chọn những người đạo đức cao mà cúng dường, là giai đoạn cái mầm nảy sinh ra lá. 5. Tâm nở hoa, sự giúp đỡ đạt đến sự lựa chọn đặc biệt là cúng dường những người kỹ nhạc hoặc các bậc tôn túc trong thế gian, là giai đoạn tâm nở hoa. 6. Tâm thành quả, là giai đoạn đầy đủ tâm từ ái làm việc bố thí cũng như quả trở nên chín. 7. Tâm hạt giống hưởng thụ, giữ giới được lợi ích, sau khi chết sinh cõi trời, là giai đoạn hưởng thụ quả chín mùi. 8. Tâm trẻ con, tuy sống trong thế giới mê hoặc, nhưng lòng không sợ hãi, là giai đoạn trên hết trong thế gian. Tám tâm trên đây, thêm hai giai đoạn tâm thù thắng, tâm quyết định nữa, gọi là mười tâm. BÁT THÁNH ..... I. Bát thánh. Tám bậc Thánh nhân. Tức bốn hướng bốn quả của thừa Thanh văn. Cũng gọi là Bát bối. Đó là: 1.Tu đà hoàn hướng (Phạm:Srotàpattipratipannaka)

2. Tu đà hoàn quả (Phạm:Srotàpanna)

3. Tư đà hàm hướng (Phạm:

Sakfdàgàmi-pratipannaka)
4. Tư đà hàm quả (Phạm:Sakfdàgàmin)
5. A na hàm hướng (Phạm: Anàgàmipratipannaka)
6. A na hàm quả (Phạm: Anàgàmin)
7. A la hán hướng (Phạm: Arhatpratipannaka)
BÁT TÂM
B 485 8. A la hán quả (Phạm:Arhat). [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.27; luận Câu xá Q.23, Q.24; luận Đại trí độ Q.32; Nhân vương kinh sớ Q.thượng]. (xt. Tứ Quả Tứ Hướng). II. Bát thánh. Chỉ tám đạo Thánh, tức chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định. [X. Tam tạng thánh giáo tự]. (xt. Bát Chính Đạo). BÁT THÁNH NGÔN ..... I. Bát thánh ngôn. Tám lời nói của bậc Thánh. Tức lời nói chân thực ngay thẳng. Đó là: không thấy nói không thấy, không nghe nói không nghe, không hay nói không hay, không biết nói không biết, hoặc nói đúng sự thật điều mình thấy, nói đúng sự thật điều mình nghe, nói đúng sự thật điều mình hay, nói đúng sự thật điều mình biết. Như thế gọi là bát thánh ngôn. Trái lại, thì gọi là phi thánh ngôn. II. Bát thánh ngôn. Ngôn ngữ của Ấn độ đời xưa (tức tiếng Phạm), là tiếng nói tiêu chuẩn của trung Thiên trúc. BÁT THẢO CHIÊM PHONG ... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là bát thảo tham huyền. Bát thảo chiêm phong, nghĩa đen là trừ diệt hết đám cỏ um tùm để ngẩng trông lên mà hóng làn gió mát. Nghĩa bóng là diệt trừ cỏ dại vô minh để ngẩng lên trông ngọn gió huyền diệu của Phật tổ. Ý là diệt trừ hết vọng tưởng để tham cứu chỗ nhiệm

mầu sâu kín. Cũng hàm ý là vượt suối băng ngàn, bất chấp hiểm nguy, để chiêm ngưỡng cái đức phong của bậc thiện tri thức. Động sơn ngữ lục (Đại 47, 507 trung) nói: “Từ đây đến Lễ lăng rất xa, núi non trùng điệp, có đạo nhân Vân nham ở ẩn nơi đó; nếu ai trừ diệt được vọng tưởng, tham cứu tới chỗ mầu nhiệm (bát thảo chiêm phong), thì chắc chắn sẽ được Ngài coi trọng”. BÁT THẮNG XỨ Tám chỗ vượt hơn. Tiếng Phạm: Awỉàvabhibhv-àyatanàni, Pàli:Aỉỉha abhibhà-yatanàni. Cũng gọi là bát trừ nhập, bát trừ xứ. Tức là tám giai đoạn quán tưởng sắc xứ (chỗ màu sắc) và hình tướng ở cõi Dục để khắc phục mà trừ bỏ lòng tham. Thắng xứ, nghĩa là chỗ nương vào đó để chiến thắng phiền não mà dẫn đến nhận biết Phật giáo. 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ (trong có sắc tưởng, ngoài quán ít sắc). Nghĩa là, nếu trong tâm có ý tưởng về sắc, thì đó là vì tâm quán tưởng về đạo chưa được lớn mạnh; trong trường hợp ấy, nếu quán tưởng nhiều sắc, sẽ khởi tâm tham dục, thì khó mà giữ được tâm đạo, cho nên phải quán tưởng ít sắc để diệt trừ tham muốn. 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại đa sắc thắng xứ (trong có sắc tưởng, ngoài quán nhiều sắc). Nghĩa là tâm quán tưởng đạo dần dần đã lớn mạnh, thành thục, trong trường hợp này, có quán tưởng nhiều sắc bên ngoài, cũng không có gì trở ngại. Như quán tưởng kỹ một xác chết, cho đến mười trăm nghìn vạn cái xác chết, và tiến lên chiến thắng nhiều sắc xứ.

3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ (không có tưởng sắc bên trong, quán tưởng ít sắc bên ngoài). Nghĩa là tâm quán tưởng về đạo dần dần nhỏ nhiệm thù thắng, trong tâm không còn ý tưởng về sắc, nhưng bên ngoài quán tưởng ít sắc để thắng nó. 4.

Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ (trong không sắc tưởng, ngoài quán BÁT THẮNG XỨ

B 486 nhiều sắc). Nghĩa là cũng như trên, chế phục và chiến thắng nhiều sắc. 5. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thanh thắng xứ. Nghĩa là trong không có ý tưởng về sắc, ngoài quán sắc xanh. 6. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc hoàng thắng xứ. Nghĩa là, trong không có sắc tưởng, ngoài quán sắc vàng. 7. Nội vô sắc tưởng ngoại quán sắc xích thắng xứ. Nghĩa là trong không có sắc tưởng, bên ngoài quán sắc đỏ. 8. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc bạch thắng xứ. Nghĩa là trong không có sắc tưởng, bên ngoài quán sắc trắng. Các mục số 5, 6, 7, 8 trên đây là trong tâm không còn ý tưởng về sắc nữa, mà bên ngoài lại quán tưởng các màu xanh vàng đỏ trắng của sắc, khắc phục và chiến thắng để đối trị tham muốn. Tám thắng xứ trên đây đều lấy căn lành không tham làm tính chất, bốn thắng xứ đầu đều nương vào Thiền thứ nhất và Thiền thứ hai, bốn thắng xứ sau thì đều nương vào Thiền thứ tư, chứ không nương vào Thiền thứ ba, vì Thiền thứ ba quá vui sướng nên tâm trì độn. Còn về mối quan hệ giữa tám thắng xứ và tám giải thoát, thì luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 151 hạ) nói: “Trong tám thắng xứ, hai thắng xứ đầu giống như giải thoát thứ nhất, hai thắng xứ kế tiếp giống với giải thoát thứ hai; bốn thắng xứ cuối giống như giải thoát thứ ba. Như vậy, tám thắng xứ khác với ba giải thoát ở chỗ nào? Trước tu giải thoát chỉ có thể buông bỏ, sau tu thắng xứ

mới có thể chế phục các duyên, tùy chỗ ưa thích mà quán xét, cuối cùng phiền não không khởi lên nữa”. Nghĩa là tu giải thoát, đối với các duyên, chỉ có thể theo thứ tự mà buông bỏ, đến bỏ lòng tham thì thôi, nhưng chưa được tự tại. Bởi thế lại phải tu tám thắng xứ mới có thể chế phục các duyên, khiến phiền não dứt bặt, không khởi lên nữa, tức chế phục đối cảnh mà được tự tại. [X. kinh Nhân vương Q.thượng; luận Đại trí độ Q.21; luận Đại tì bà sa Q.85; Pháp giới thứ đệ Q.trung hạ]. (xt. Bát Giải Thoát). BÁT THẬP BÁT PHẬT Tám mươi tám Phật. Tức là 53 Phật và 35 Phật cộng chung lại. Năm mươi ba Phật có xuất xứ từ kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát, ba mươi lăm Phật có xuất xứ từ kinh Đại bảo tích quyển 98 phẩm Ưu bà di. Văn đại sám hối trong các khóa tụng buổi chiều trong các tùng lâm, cũng gọi tắt là tám mươi tám Phật được thu vào văn sám hối để lễ niệm. BÁT THẬP CHỦNG HẢO Tám mươi vẻ đẹp. Tiếng Phạm: Azìtyanuvyaĩjanàni. Nghĩa là thân tướng của Phật và Bồ tát có tám mươi vẻ đẹp. Cũng gọi là bát thập tùy hình hảo, bát thập tùy hảo, bát thập vi diệu chủng hảo, bát thập chủng tiểu tướng,chúng hảo bát thập chương. Trong thân của Phật và Bồ tát có đủ các tướng dáng thù thắng, đặc biệt; những nét rõ rệt dễ thấy thì có ba mươi hai thứ, gọi là ba mươi hai tướng; còn những nét nhỏ nhiệm kín đáo khó thấy thì có tám mươi thứ, gọi là tám mươi vẻ đẹp. Gọi chung hai thứ là tướng tốt đẹp. Chuyển luân thánh vương cũng có thể

đầy đủ ba mươi hai tướng, nhưng tám mươi vẻđẹp thì đặc biệt chỉ có Phật và Bồ tát mới có. Về thứ tự và tên gọi của tám mươi vẻ đẹp có nhiều thuyết phân vân. Nay cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 381 chép, thì tám mươi vẻ đẹp ấy là: 1. Các móng tay thon dài, mỏng nhẵn bóng láng. BÁT THẬP BÁT PHẬT

B

487

2. Ngón tay ngón chân tròn trịa, thon dài, mềm mại.

3. Các ngón tay ngón chân đều bằng nhau, không so le, giữa khoảng các ngón đều đầy kín.

4. Chân tay bóng láng đỏ mịn.

5. Gân xương không nổi rõ.

6. Hai mắt cá chân đều bằng phẳng ẩn kín.

7. Dáng đi đĩnh đạc, uy nghi, nghiêm trang như rồng chúa.

8. Bước đi đường bệ tề chỉnh như sư tử chúa.

9. Bước đi chậm rãi an bình giống như trâu chúa.

10. Đi đứng uyển chuyển khoan thai như ngỗng chúa.

11. Lúc ngoái nhìn lại thì bao giờ cũng quay về bên phải, như rồng chúa, voi chúa lúc sắp chuyền mình cất bước.

12. Các khớp tay và chân đều đầy đặn, tròn trịa.

13. Các đốt xương giao kết như rồng cuộn.

14. Đầu gối tròn đầy.

15. Vân chỗ kín xinh đẹp trong sạch.

16. Mình và tay chân trơn bóng sạch sẽ.

17. Dáng mình nghiêm túc không sợ.

18. Thân thể mạnh khỏe.

19. Thân thể yên lành đầy đặn.

20. Thân tướng giống như vua tiên, toàn thân đoan nghiêm sáng sạch.

21. Chung quanh thân hình có hào quang chiếu sáng.

22. Bụng vuông vức đẹp đẽ.

23. Rốn sâu và xoay về bên phải.

24. Rốn dày, không lõm không lồi.

25. Da dẻ không ghẻ lở.

26. Bàn tay mềm mại, dưới chân bằng phẳng.

27. Chỉ tay sâu dài rõ thẳng.

28. Môi thắm sáng mọng.

29. Mặt không dài không ngắn không to không nhỏ, xinh xắn vừa vặn.

30. Tướng lưỡi mềm mỏng rộng dài, không to không nhỏ, xinh xắn vừa vặn.

31. Tiếng nói oai nghiêm vang xa trong suốt.

32. Âm vận rất hay, như tiếng vang trong hang sâu.

33. Mũi cao mà thẳng, lỗ mũi kín đáo.

34. Hàm răng đều đặn trắng muốt.

35. Răng nanh tròn, trắng, bóng, bén nhọn.

36. Mắt trong, đen trắng rõ ràng.

37. Tướng mắt dài rộng.

38. Lông mi đều đặn, dài và dày.
39. Đôi mày dài và mịn màng.
40. Hai mi xanh biếc như mầu lưu li.
41. Lông mày nằm cao trên mắt và cong như trăng lưỡi liềm.
42. Vành tai dày rộng, trái tai dài chấm vai.
43. Hai tai bằng nhau, không có khiếm khuyết.
44. Dung nhan khiến người thấy đều yêu kính.
45. Trán rộng bằng phẳng.
46. Thân uy nghiêm đầy đủ.
47. Tóc dài xanh biếc, dày mượt.
48. Tóc mượt mà thơm phức.
49. Tóc đều, không rối.
50. Tóc không rụng.
51. Tóc sáng bóng rất đẹp, không dính bụi bặm.
52. Thân thể cứng chắc đầy đặn.
53. Thân thể cao lớn, ngay thẳng.
54. Các lỗ trong sạch tròn đẹp.
55. Sức mình thù thắng không ai sánh bằng.
56. Thân tướng ai cũng thích nhìn.
57. Mặt tròn như trăng tròn mùa thu.
58. Nét mặt thư thái.
59. Da mặt sáng bóng, không có nét nhăn.
BÁT THẬP CHỦNG HẢO
B
488
60. Da dẻ sạch sẽ không có cáu ghét, thường không hôi hám.
61. Các lỗ chân lông thường toát ra mùi thơm.
62. Trên mặt thường tỏa ra hương thơm ngào ngạt nhất.
63. Thân tướng tròn trặn đẹp đẽ.
64. Lông trên mình xanh biếc sáng sạch.
65. Tiếng pháp theo mọi người, hợp lý không sai.
66. Tướng đỉnh đầu không ai trông thấy được.
67. Ngón tay ngón chân có mạng rõ ràng.
68. Khi đi chân không sát mặt đất.
69. Tự mình giữ gìn không nhờ người khác hộ vệ.
70. Uy đức bao trùm hết thảy.
71. Tiếng nói không thấp, không cứng, tùy theo ý của chúng sinh.
72. Tùy các hữu tình, thường vì họ mà nói pháp.
73. Một tiếng diễn nói chính pháp, hữu tình tùy theo loại đều có thể hiểu được.

74. Nói pháp theo thứ lớp, tùy nhân duyên.

75. Xem xét hữu tình, khen thiện chê ác, nhưng không có tâm yêu ghét.

76. Bất cứ làm điều gì, xem xét trước rồi sau mới làm, đầy đủ khuôn phép.

77. Tướng tốt đẹp, loài hữu tình không thể xem hết được.

78. Xương chỏm đầu cứng chắc tròn đầy.

79. Dung nhan thường trẻ không già.

80. Chân tay và trước lồng ngực, đều có đức tướng tốt lành vui mừng xoay vòng (tức chữ..). BÁT THẬP NHẤT KHOA Tám mươi mốt khoa. Chỉ 81 khoa danh tướng Bát nhã được chép trong Đại tạng nhất lãm tập quyển 3. Đó là: năm uẩn, sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu duyên sở sinh, bốn duyên, sáu đại, mười hai nhân duyên, sáu độ, ngã giả, sinh giả, thọ giả, mệnh giả, hữu tình giả, dưỡng dục giả, chúng số giả, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thụ giả, sử thụ giả, kiến giả, tri giả, hai mươi không, bốn đế, chân như, pháp giới, pháp tính, bất hư vọng tính, bất biến dịch tính, bình đẳng tính, li sinh tính, pháp định, pháp trụ, thực tế, xứ không giới, bất tư nghị giới, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định, tám giải thoát, tám thắng xứ, chín định thứ đệ, bốn niệm xứ, bốn chính cần, mười biến xứ, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy chi giác, tám chi thánh đạo, không giải thoát môn, vô tướng giải thoát môn, vô nguyện giải thoát môn, Bồ tát thập địa, năm nhãn, sáu thông, mười lực, bốn vô úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỉ, đại xả, mười tám pháp bất cộng, vô vong thất pháp, hằng trụ xả tính, nhất thiết trí, đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí, nhất thiết đà la ni môn, nhất thiết tam ma địa môn, dự lưu quả, nhất lai quả, bất hoàn quả, a la hán quả, độc giác bồ đề, nhất thiết bồ tát ma ha tát hạnh (nhân tròn quả đầy) v.v... tất cả tám mươi mốt khoa. BÁT THẬP NHẤT PHÁP ..... Tám mươi mốt pháp. Giáo thừa pháp số quyển 12 tổng hợp các pháp môn được

nói trong kinh Đại bát nhã làm tám mươi mốt khoa là: sắc, tâm, năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới, bốn đế, mười hai nhân duyên, mười tám không, sáu độ, bốn trí v.v... hợp làm tám mươi mốt pháp. BÁT THẬP TỤNG LUẬT Tám mươi lần tụng luật. Là tạng luật căn bản của Phật giáo. Sau khi đức Phật BÁT THẬP NHẤT KHOA

B 489 nhập diệt, các vị đệ tử kết tập ba tạng, tỉ khưu Ưu ba li tụng tạng Luật tám mươi lần (mục đích để mọi người thuộc lòng) trong một mùa hạ, vì thế nên gọi là Bát thập tụng luật. Về sau, các luật Tứ phần, Ngũ phần đã dựa vào đây mà được thành lập, thì luật Thập tụng không còn nữa. [X. Bồ tát giới sớ nghĩa Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.3 Tân tập luật lai hán địa tứ bộ tự lục]. BÁT THẬP ỨC KIẾP Tám mươi ức kiếp. Ý nói vì tội nghiệp mà phải trôi lăn trong giòng sống chết qua số kiếp lâu dài như thế. An lạc tập quyển thượng. (Đại 47, 4 trung) nói: “Nếu một niềm xưng tên đức Phật A di đà, thì có thể diệt trừ tội sống chết của tám mươi ức kiếp. Một niệm đã vậy, huống là tu thường niệm?” BÁT THẬP VÔ TẬN ..... Tám mươi không hết. Chỉ cho tám mươi pháp môn không hết do bồ tát Vô tận ý nói. Quan âm nghĩa sớ quyển thượng (Đại 34, 921 hạ) nói: “Bát thập vô tận, có thể chứa đựng hết thảy Phật pháp, do đó mà có tên vô tận ý” (ý không hết). [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.27 phẩm Vô tận ý bồ tát; kinh A sai mạt bồ tát]. BÁT THÍCH Ế CA PHẬT ĐÀ Phạm:Pratyekabuddha. Dịch cũ: Bích chi phật, dịch

mới: Độc giác, Duyên giác. Khi mới phát tâm, gặp Phật ra đời, nghe pháp tư duy, sau được thân đạo; ra đời không gặp Phật, thì tính ưa nơi vắng vẻ, không thích ở chung, tu đầy đủ gia hạnh, không

thầy không bạn chỉ dạy, tự nhiên một mình ngộ đạo, vĩnh viễn ra khỏi thế gian; tu hành bậc trung, chứng quả bậc trung, cho nên gọi là Độc giác (giác ngộ một mình). Lại vì quán xét các duyên đối đãi mà ngộ quả Thánh, cho nên cũng gọi là duyên giác. [X. Du già luận kí Q.8 thượng]. BÁT THIÊN Tám cõi trời. Chỉ bốn cõi trời Thiền ở cõi Sắc và bốn nơi không ở cõi Vô sắc. Tức là: trời Thiền đầu, trời Thiền hai, trời Thiền ba, trời Thiền bốn, nơi Không vô biên, nơi Thức vô biên, nơi Không chỗ có, nơi Chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng. (xt. Tứ Thiền Thiên, Vô Sắc Giới) BÁT THIÊN MAI HỘ MA CÚNG Hộ ma đốt tám nghìn thanh gỗ. Là phép tu Hộ ma đốt tám nghìn thanh gỗ có tẩm sữa. Cũng gọi Thiêu bát thiên mai cúng. Kinh Kim cương thủ quang minh quán đính phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quỹ pháp (Đại 21, 5 thượng) chép: "Lại nói pháp môn Vô tỉ lực thánh giả vô động tâm, có khả năng thành tựu tất cả sự nghiệp, ăn chay niệm tụng, đủ mười vạn biến, nhịn ăn một ngày đêm, rồi mới bày lễ đại cúng dường. Khi làm lễ Hộ ma, nên chọn lựa thật kỹ những thanh gỗ, bôi bơ vào hai đầu, đốt đủ tám nghìn thanh. Hạnh ban đầu đã làm xong, những điều mà lòng người mong cầu, đều được thành tựu". Đây là phép Hộ ma lấy Bất động minh vương làm vị tôn chính, đốt tám nghìn thanh gỗ có tẩm sữa. Còn về cách thức tu phép Hộ ma, làm trước, số ngày, v.v... thì tùy theo chỗ các phái truyền mà có khác. BÁT THỜI

..... Tám thời. Phép chia thời khắc của Ấn độ. Ngày đêm được chia làm tám thời, ngày BÁT THỜI

B 490 bốn thời, đêm bốn thời, và mỗi thời lại đều có bốn phần. Nhưng trong Thánh giáo thì chỉ lấy sáu thời làm khuôn phép, chứ không theo thế tục. [X. Đại đường tây vực kí Q.2; Nam hải ký qui nội pháp truyện Q.3]. BÁT THỦY Tám sông. Tức là tám con sông lớn ở Ấn độ được ghi chép trong kinh Niết bàn: 1. Sông Hằng (Phạm: Gaígà) 2. Sông Diêm ma la (Phạm: Yamunà) 3. Sông Tát la (Phạm: Sarabhu) 4. Sông A di la bạt đề (Phạm:Aciravatì) 5. Sông Ma ha (Phạm: Mahì) 6. Sông Tân đầu (Phạm: Sindhu) 7. Sông Bác xoa (Phạm:Vakwu) 8. Sông Tất đà (Phạm:Sìtà). [X. kinh Niết bàn (bản Nam) Q.3 phẩm Trường thọ]. BÁT THỨC Tám thức. Phạm:awỉau vijĩànàni. Tám thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da thuộc tâm pháp trong năm vị pháp của hành phái Du già và tông Pháp tướng. Trong đây, sáu thức mắt, tai v.v... là theo căn mà đặt tên; thức a lại da dựa vào nghĩa thu giữ nhân quả của các pháp, cũng tức là theo tự tính của nó mà đặt tên. Hoặc gọi năm thức mắt, tai v.v... là năm thức trước, thức ý là thức thứ sáu, thức mạt na là thức thứ bảy, thức a lại da là thức thứ tám. Lại nữa, từ thức mắt đến thức mạt na đều do thức a lại da sinh ra và chuyển đổi, nên được gọi chung là chuyển thức hoặc bảy chuyển thức, vì thức a lại da là nhân của bảy chuyển thức nên gọi là thức gốc (căn bản thức), thức hạt giống (chủng tử thức).

Lại có thuyết chia tám thức làm ba thức năng biến: thức a lại da gọi là năng biến thứ nhất, thức mạt na là năng biến thứ hai, sáu thức đầu là năng biến thứ ba. Nếu đứng về

phương diện tính của tám thức mà nói, thì tính của sáu thức đầu là phân biệt các pháp một cách rõ ràng, duyên theo sáu đối tượng (cảnh) sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, và có đủ cả ba tính thiện, ác, vô ký (không thiện không ác); tính của thức mạt na là thường xét nét suy nghĩ, là tính "hữu phú vô ký" (tính vô ký hay che lấp tâm tính), chỉ duyên theo kiến phần của thức a lại da làm nội ngã (cái ta ở bên trong) của mình; tính của thức a lại da là vô phú vô ký (tính vô ký không che lấp tâm tính), vì hành tướng của nó nhỏ nhiệm duyên với khí thế giới (thế giới vật lý), chủng tử, và căn thân do chính nó biến ra. Các nhà Địa luận chủ trương a đà na (thức mạt na) là thức mê vọng, a lại da là thức chân thực. Các nhà Nhiếp luận thì cho a lại da là thức mê vọng, rồi lập riêng thức thứ chín gọi là vô cấu tịnh thức (thức trong sạch không cáu bẩn). Các nhà Duy thức thì bảo chỉ có tám loại thức mà thôi, và các thức này đều là tính y tha khởi, tức chẳng phải là thức chân thường trong sạch. [X. kinh Nhập lăng già Q.8 phẩm Sát na; luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. BÁT THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP Tám thức duyên cảnh rộng hẹp. Tám thức do tông Duy thức thành lập, các cảnh (đối tượng) mà tám thức duyên theo có rộng, hẹp khác nhau: 1. Thức mắt, duyên theo cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi mắt thấy sắc, thì

liền có thức sinh, duyên theo sắc có thực như xanh, vàng, đỏ, trắng, gọi là tính cảnh (cảnh có thực hiện thấy ở trước). Thức này đối cảnh, gọi là hiện lượng (thấy sắc hiện trước mà hay đo lường). Vì mắt chỉ thấy sắc, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. BÁT THỦY

B 491 2. Thức tai, duyên theo cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi tai nghe tiếng thì liền có thức sinh, hay nghe tiếng nói có thực, gọi là tính cảnh. Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng. Vì tai chỉ nghe tiếng, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. 3. Thức mũi, duyên cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi mũi ngửi mùi, thì liền có thức sinh, ngửi mùi có thật, như thơm hôi, gọi là tính cảnh. Thức này đối cảnh, gọi là hiện lượng. Vì nó chỉ ngửi mùi, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. 4. Thức lưỡi, duyên cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi lưỡi nếm vị thì liền có thức sinh, nếm vị có thật như mặn, chua, đắng, lạt, gọi là tính cảnh. Thức này đối cảnh, gọi là hiện lượng. Vì nó chỉ nếm vị, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. 5. Thức thân, duyên cảnh duy thực duy lượng, nghĩa là khi thân chạm biết, liền có thức sinh, duyên sự va chạm có thật, như trơn, mịn, ráp, cứng v.v..., gọi là tính cảnh. Cái mà thức này duyên theo, được gọi là hiện lượng. Vì nó chỉ mới chạm biết, chưa khởi phân biệt, nên cảnh được duyên theo hẹp. 6. Thức ý, duyên khắp tất cả, thông suốt hai lượng giả và thật. Nghĩa là tâm thức này duyên khắp cảnh hiện trước có thật, rồi trên những cảnh thật ấy, phân biệt tướng dài, ngắn, vuông, tròn v.v... gọi là giả. Thức này đều duyên theo ba cảnh (tính cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh) và đủ cả ba lượng

(hiện lượng, tỉ lượng, phi lượng). Vì thức này có thể phân biệt khắp các cảnh giả thật, cho nên cảnh được duyên theo rộng. 7. Thức thứ bảy, kiến phần duy giả duy thực. Nghĩa là thức này không phân biệt thể tướng, nương vào thức thứ tám mà dấy sinh, lại duyên kiến phần của thức thứ tám mà làm tướng phần, phân biệt tính lường, thường bám lấy thức thứ tám làm ta, tâm hay duyên theo là giả, cảnh được duyên theo là thật.

Vì thức này chỉ khởi ngã chấp, sinh các tập khi, không thể duyên khắp các cảnh, nên cảnh được duyên theo rất hẹp. 8. Thức thứ tám, duyên theo căn thân, khí giới duy thực duy lượng. Căn thân, tức là các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân v.v...; Khí giới, là giới đồ dùng, tức thế giới giống như đồ dùng để chứa đựng. Nghĩa là thức căn bản này chứa đựng hết thảy hạt giống của các pháp nhơ, sạch, tất cả căn thân khí giới đều nương vào thức này mà dấy sinh. Thân căn và khí giới này là tướng phần của tám thức, là đối tượng (cảnh) để tám thức duyên theo, là lượng hiện trước có thật, cho nên cảnh được duyên theo rất rộng. BÁT THỨC NGŨ TRÙNG Năm lớp tám thức. Là phép quán do tông Pháp tướng đặt ra. Tức dựa vào tám thức để quán tưởng năm lớp duy thức. Nghĩa là quán tưởng lý muôn pháp duy thức từ nông đến sâu. (xt. Ngũ Trùng Duy Thức). BÁT THỨC QUI CỦ BỔ CHÚ Gồm 2 quyển. Ngài Phổ thái đời Minh soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 45. Văn gọn, nghĩa sâu, có thể được coi là tinh tủy của Duy thức học.

Bồ tát Thế thân đã rút lấy phần tinh túy trong luận Du già 100 quyển mà cô đọng thành 30 bài tụng, mở đường cho người sau dễ vào Duy thức học.Về sau, qua mười vị luận sư như ngài Hộ pháp v.v... giải thích quá rộng, nên đã trở thành phức tạp khó hiểu. Bởi vậy, sau khi từ Thiên trúc (Ấn độ) về nước, ngài Huyền trang đã tổng hợp một trăm bản luận của các luận sư mà soạn BÁT THỨC QUI CỦ BỔ CHÚ

B 492 thành luận Thành duy thức 10 quyển, đến đây, Duy thức học mới được đại thành. Sau, ngài Huyền trang lại rút lấy phần tinh túy, soạn thành Bát thức qui củ 1 quyển 4 chương, 12 bài tụng, 48 câu, văn tuy giản lược nhưng nghĩa rất sâu xa, đời sau có nhiều bản chú giải, nhưng chỉ sách Bát thức qui củ bổ chú là ngắn gọn và sáng sủa hơn cả. Nội dung của bản chú giải này là vấn đề Tâm, Ý, Thức. Cả bộ gồm 12 bài kệ tụng: ba bài đầu giải thích rõ về tâm vương, tâm sở và sự tương ứng sinh khởi của năm thức trước; ba bài kế tiếp giải rõ ba tính, ba lượng và những tâm sở tương ứng của thức thứ sáu; ba bài tiếp nữa giải rõ thức thứ bảy, và ba bài cuối cùng giải thích rõ thức thứ tám. BÁT THỨC QUI CỦ TỤNG Gồm 4 chương 12 bài tụng 48 câu. Ngài Huyền trang đời Đường soạn. Trình bày một cách đại khái về học thuyết Duy thức, chú trọng nói rõ vấn đề tâm thức là trung tâm của học thuyết Duy thức. Nội dung: ba bài tụng đầu nói về năm thức trước, bài 4 đến 6 nói về thức thứ sáu, bài 7 đến 9 nói về thức thứ bảy, ba bài cuối nói về thức thứ tám. Sách này ở đời Minh, có rất nhiều bản chú thích, trong đó, các bản sau đây được xem như nổi tiếng hơn cả: - Bát thức qui củ bổ chú của Phổ thái (2 quyển). - Bát thức qui củ bổ chú chính nghĩa của Minh dục (1 quyển). - Bát thức qui củ trực giải của Trí húc (1 quyển).

Bát thức qui củ toản thích của Quảng ích (1 quyển). BÁT THỨC TÂM VƯƠNG Tám thức mắt, tai v.v... đều có tâm vương và tâm sở. Bản thể của thức là tâm vương, tương ứng với tâm vương mà khởi lên tác dụng riêng là tâm sở, tức như tác ý, xúc, thụ v.v... là tâm sở hữu pháp, gọi tắt là tâm sở (tác dụng của tâm). BÁT TIỆM KỆ Tám kệ dần dần. Bạch cư dị đời Đường đã dựa vào tám chữ quán, giác, định, tuệ, minh, thông, tế, xả, mà làm tám bài kệ tụng, mỗi chữ một bài. Tám chữ này là cửa đưa vào đạo dần dần, cho nên gọi là Bát tiệm kệ. Tám kệ ấy là: 1. Quán: dùng mắt trong tâm, quán tướng ngoài tâm, từ đâu mà có? Do đâu mà mất? Xét đi xét lại, thì rõ chân vọng. 2. Giác: chân tâm vẫn đó, vì

vọng che lấp, nếu rõ chân vọng, trong đó giác sinh, chẳng hề lìa vọng, mà được chân không. 3. Định: chân nếu không diệt, vọng liền chẳng sinh, nguồn của sáu căn, như nước phẳng lặng, đó là thiền định, thoát khỏi sống chết. 4. Tuệ: dùng định chuyên chú, định còn ràng buộc, dùng tuệ giúp sức, tuệ không trệ ngại, như ngọc trên mâm, mâm định ngọc tuệ. 5. Minh: định tuệ hợp nhau, trở nên sáng tỏ, soi rọi muôn vật, vật hiện nguyên hình, như gương tròn lớn, có ứng không tình. 6. Thông: tuệ cực thì sáng, sáng tức không tối, sáng cực liền thông, thông thì không ngại, không ngại là sao? Biến hóa tự

tại! 7. Tế: sức thông chẳng thường, ứng niệm mà biến, tướng biến chẳng có, tùy cầu mà thấy, là đại từ bi, dùng một từ bi, cứu giúp muôn người. 8. Xả: đã hết các khổ, đại bi cũng bỏ, khổ đã chẳng thật, bi cũng là giả, bởi thế BÁT THỨC QUI CỦ TỤNG

B 493 chúng sinh, thật không ai độ. [Cảnh đức truyền đăng lục Q.29]. BÁT TỔ TƯƠNG THỪA I. Bát tổ tương thừa. Tám tổ nối nhau. Thuyết này do tông Tịnh độ Nhật bản lập. Trong Tịnh độ chân tông phó pháp truyện, Kiến thánh cảnh đã dựa theo những sách luận của các ngài Mã minh, Long thụ, Thiên thân, Bồ đề lưu chi, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo và Nguyên không nói về Tịnh độ, mà lập thành hệ thống Bát tổ tương thừa. 1. Ngài Mã minh soạn luận Đại thừa khởi tín, kiến lập phương tiện sinh về Tịnh độ không trở lui. 2. Ngài Long thụ soạn luận Đại trí độ, trình bày rõ nghĩa sự tướng cõi Tịnh độ của PhậtA di đà; và trong luận Thập trụ tì bà sa phẩm Dị hành, ngài chia rõ hai đường tu hành dễ và khó, rồi lại định ra mười hai cách thức lễ bái để cầu sinh về nơi an dưỡng. 3. Ngài Thiên thân soạn Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá (cũng gọi luận Vô lượng thọ) nói rõ về hành nghiệp vãng sinh. 4. Bồ đề lưu chi dịch nhiều kinh luận, trong số đó có luận Vô lượng thọ. Ngài Lưu chi đem pháp trường sinh bất tử là kinh Quán vô lượng thọ trao cho ngài Đàm loan. 5. Ngài Đàm loan chú giải luận Vãng sinh, soạn Di đà kệ phụng tán đại kinh (kinh Vô lượng thọ bản 2 quyển) và An lạc độ nghĩa nói rõ về tướng Tịnh độ, và lại dựa theo thuyết khó làm, dễ làm của bồ tát Long

thụ mà nói rõ tự lực khó làm, tha lực dễ làm, rồi ra sức khuyên mọi người cầu sinh về Tịnh độ. 6. Ngài Đạo xước vốn chuộng kinh Niết bàn, mở rộng tông chỉ Phật tính, giảng kinh Niết bàn hai mươi bốn lần, vào sâu nơi huyền nhiệm, kiêm việc truyền bá Tịnh độ, soạn An lạc tập. 7. Ngài Thiện đạo yết kiến ngài Đạo xước, nhận lãnh kinh Quán vô lượng thọ, rồi soạn Quán kinh sớ định rõ khuôn phép xưa nay, còn định các nghi thức tu niệm để cầu vãng sinh, như Pháp sự tán, Vãng sinh lễ tán, Quán niệm pháp môn, Ban chu tán v.v... 8. Ngài Nguyên không đọc Quán kinh sớ thâm tâm thích của ngài Thiện đạo, thình lình tỉnh ngộ về bản nguyện của đức Phật A di đà, bèn chuyên tu niệm Phật, chép Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập 1 quyển, thành lập tông Tịnh độ giáo rất thịnh hành ở Nhật bản. II. Bát tổ tương thừa. Thuyết này do tông Chân ngôn của Nhật bản lập. Lấy đức Đại nhật Như lai, bồ tát Kim cương tát đỏa và các ngài Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả, Không hải v.v... làm "Phó pháp bát tổ" (tám tổ trao phó pháp cho nhau). Trong tám tổ trên đây, trừ đức Đại nhật Như lai, bồ tát Kim cương tát đỏa ra, thêm hai ngài Thiện vô úy và Nhất hạnh vào, thì thành là "Truyền trì bát tổ" (tám tổ truyền nối nhau mà giữ gìn). Sự truyền nối huyết mạch của hai bộ một đôi này, gọi là "Đẳng diệp". Ngoài ra, còn có người cho thuyết hai bộ truyền

riêng, thuyết ba bộ truyền thừa, chỉ có Kim cương giới thì

thêm ngài Văn thù vào giữa Kim cương tát đỏa và Long mãnh là có khác. Thai tạng giới thì bỏ Long mãnh mà thêm Huyền siêu, và cho ba ngài Kim cương trí, Bất không và Nhất hạnh là bàng hệ (không phải hệ phái chính). Thuyết ba bộ truyền ba có hai loại: ngài Tối trừng lập ba bộ Kim cương giới, Thai tạng giới và Tạp bộ. Ngài Viên nhân lập ba bộ Kim cương giới, Thai tạng giới và Tô tất địa pháp, biểu đồ như sau: BÁT TỔ TƯƠNG THỪA

B 494 BÁT TÔNG ..... I. Bát tông. Tám tông. Chỉ tám tông phái của Phật giáo Đại thừa lưu truyền ở Trung quốc. Đó là: Luật tông, Tam luận tông, Tịnh độ tông, Thiền tông, Thiên thai tông, Hoa nghiêm tông, Pháp tướng tông và Mật tông. II. Bát tông. Tám tông do ngài Khuy cơ(Từ ân) thuộc tông Pháp tướng đời Đường lập ra để phán định và giải thích Phật pháp Tiểu thừa và Đại thừa, gọi là Từ ân bát tông. Đó là: Ngã pháp câu hữu tông, Hữu pháp vô ngã tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp đãn danh tông, Thắng nghĩa giai không tông, Ứng lí viên thực tông. III. Bát tông. Tám tông phái Phật giáo lưu truyền ở Nhật bản: Hoa nghiêm, Pháp tướng, Tam luận, Thành thực, Câu xá ở Nam đô (Nara) và Thiên thai, Chân ngôn ở Bình an (Heian). BÁT TÔNG CƯƠNG YẾU Gồm hai quyển. Ngài Ngưng nhiên ở chùa Đông đại Nhật bản soạn. Nội dung ghi chép một cách đại lược về sáu tông: Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm, Luật, Thành thực ở Nam đô (Nara) và Thiên thai, Chân ngôn ở Bình an (Heian). Quyển thượng trình bày sơ lược về lịch sử Phật giáo của ba nước Trung hoa, Nhật bản, Ấn độ và đại khái về ba tông Câu xá, Thành thực, Luật v.v... Quyển hạ tường thuật tóm tắt về các tông Pháp tướng, Tam

luận, Thiên thai, Hoa nghiêm, Chân ngôn v.v... Cuối quyển bàn thêm về Thiền tông và Tịnh độ tông. Sách này được viết theo thể tài hỏi đáp, nội dung trình bày sơ lược về mỗi tông, như tên tông, kinh điển nương theo, hệ thống truyền thừa và giáo nghĩa. Lời văn rất gọn gàng sáng sủa, trước nay ở Nhật bản, sách này được những người mới học Phật pháp dùng làm sách nhập môn và được lưu truyền rộng rãi. Những sách chú sớ về tác phẩm này có Khải mông lục 5 quyển của Tiềm long, Khảo chứng 2 quyển của ngài Huyền châu, Quan đạo 5 quyển của Xuân đổng, Tư kí 2 quyển của Nghĩa thành và Giảng nghĩa 3 quyển của Giác thọ. BÁT TÔNG TỔ SƯ ..... Tổ sư tám tông. Chỉ bồ tát Long thụ. Sự ra đời của ngài Long thụ là ứng hợp với lời đoán trước (huyền kí) trong kinh Lăng già, sẽ là người làm rạng rỡ nền Phật giáo Đại Viên Nhân Thành Lập * Kim cương giới: Đại nhật - Kim tát - Long mãnh - Kim trí - Bất không -Thuận hiểu -Tối trừng * Thai tạng giới: Đại nhật - Kim tát - Vô úy - Nghĩa lâm - Thuận hiểu - Tối trừng * Tạp bộ: Thích ca - Bồ đề lưu chi - Vô cực cao - Giang bí - Linh quang - Duy tượng - Tối trừng * Kim cương giới: Đại nhật - Kim tát - Long thụ - Long trí - Bất

không - Nhất hạnh - Tuệ quả - Huệ định - Nghĩa tháo

* Thai tạng giới: Đại nhật - Kim tát - Long trí - Vô úy - Nhất hạnh - Huệ lãng

*Tô tất địa pháp: Đại nhật - Kim tát - Long trí - Kim trí - Vô úy - Bất không -Nhất hạnh - Huệ định - Nghĩa tháo

Tối

Trừng
Thành
Lập
BÁT TÔNG
B 495 thừa và quả đã như thế. Học thuyết của ngài rất rộng, có quan hệ giáo nghĩa với các tông Phật giáo Đại thừa, cho nên tất cả tám tông Đại thừa đều tôn ngài làm tổ sư. [X. Bát Tông Cương Yếu]. BÁT TRA ... Phạm:Paỉla.Một bức lụa lớn không có nẹp (như những điều của ca sa), gọi là bát tra, dùng để che thân. Dịch ý: bức lụa, áo không khâu may. Hữu bộ tì nại da quyển 23 (Đại 23, 748 trung) nói: "Dệt lụa làm bát tra (bát tra là bức lụa lớn bằng khổ ca sa, nhưng không có điều nẹp. Ở Trung quốc không có loại áo này, mà chỉ có áo vải mịn. Áo, bản tiếng Phạm đều gọi là bát tra, Hán dịch là mạn điều)" (áo không văn sức). Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 123 thượng) nói: "Lụa gọi là bát tra". BÁT TRIỀN Tám phiền não gốc. Triền (trói buộc), là tên gọi khác của phiền não, vì phiền não trói buộc chúng sinh trong lao ngục sống chết, cho nên gọi phiền não là triền. Tám phiền não ấy là: 1. Không thẹn: đối với tội lỗi đã gây ra, không biết tự thẹn. 2. Không hổ: đối với tội ác mình đã gây ra, không biết xấu hổ với người khác. 3. Ghen ghét: đối với việc tốt của người, lòng mình không vui. 4. Bỏn xẻn: đối với của cải và pháp bảo, sinh tâm bỏn xẻn. 5. Hối tiếc: đối với việc lành đã làm,

sinh ra hối tiếc.
6. Ngủ: ngủ nhiều khiến tâm mờ tối.
7. Thô động: cử chỉ thô động, khiến tâm tán loạn, không yên tĩnh.
8. Li bì: tâm thường mơ màng nặng nề.
[X. luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa
Q.47, Q.50].
BÁT TRUNG CHÂU
.....
Tám châu cỡ trung bình (cỡ vừa). Phạm:
awỉadvìpa.Ở bên cạnh bốn châu lớn: Nam thiệm bộ, Đông thắng thần, Tây ngưu hóa và Bắc câu lô, đều có hai châu cỡ vừa phụ thuộc mỗi châu, cộng thành tám Trung
châu:
1. Hai Trung châu của châu Nam thiệm
bộ: Giá mạt la châu (Phạm:Càmara), dịch là Miêu ngưu châu; Phiệt la giá mạt la châu (Phạm: Varacàmara), dịch là Thắng miêu ngưu châu.
2. Hai Trung châu của châu Đông thắng thân: Đề ha châu (Phạm: Deha), dịch là Thân châu; Tì đề ha châu (Phạm:
Videha), dịch là Thắng thân châu.
3. Hai Trung châu của châu Tây ngưu
hóa: Xá đế châu (Phạm:Sàỉha) dịch là Siểm châu; Ốt đát la mạn đát lí noa châu (Phạm: Uttaramantrìịa), dịch là Thượng nghi châu.
4. Hai Trung châu của châu Bắc câu lô:

Củ lạp bà châu (Phạm: Kurava), dịch là
Thắng biên châu; Kiêu lạp bà châu (Phạm:
Kaurava) dịch là Hữu thắng biên châu.
Kinh điển Phật nói rằng các châu này, đều có người ở. [X. Câu xá luận tụng sớ Q.11].
BÁT TƯ BA (1239-1280)
Tên Tây tạng: Chos-rgyal-hphags-pa.
Cũng gọi Phát tư bát, Phát hợp tư ba, Bát hợp tư ba, Bạt tư phát, Phạ khắc tư ba. Vị tăng học giả của Lạt ma giáo Tây tạng, là tổ sư đời thứ năm của phái Tát ca. Sư sinh ra trong một giòng họ của phái Tát ca, mười lăm tuổi đã làm thầy truyền giới cho vua Thế tổ nhà Nguyên là Hốt tất liệt, đồng BÁT TƯ BA

B 496 thời, trở thành vị cố vấn về tôn giáo. Năm mười chín tuổi, sư đã dùng quan điểm Phật giáo để phê phán kinh Lão tử hóa hồ và biện luận phá đạo sĩ. Sau, Bát tư ba vào Mông cổ, được Hốt tất liệt tôn làm Quốc sư, thống lĩnh Tổng chế viện, quản lí Phật giáo toàn quốc và công việc của địa khu Tây tạng, nghiễm nhiên trở thành vị lãnh đạo Phật giáo Trung quốc. Sư lại được giao sứ mệnh sáng chế văn tự Mông cổ. Sư lấy chữ Tây tạng làm nền tảng để đặt ra chữ Mông cổ, tức là "văn Bát tư ba", vua ban hiệu cho sư là Đại bảo pháp vương. Sư từng giảng luận Chương sở tri 2 quyển (bản Hán dịch hiện còn) cho Thái tử Chân kim nghe. NămChí nguyên 13 (1276), sư trở về Tây tạng, mở ra pháp hội khúc di, tự giữ ngôi Pháp vương đời thứ nhất của chùa Tát ca. Các tác phẩm soạn thuật của sư gồm hơn 30 loại, trong đó, Tát ca ngũ tổ tập được lưu truyền rất rộng. Sư còn xúc tiến việc giao lưu văn hóa giữa Trung quốc và Tây tạng, như đem

kĩ thuật ấn loát, nghệ thuật hí kịch truyền vào Tây tạng, đem kĩ xảo kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc của Tây tạng truyền đến Trung quốc. Do đó, sau thời đại Bát tư ba, nhà Nguyên mới có sự qua lại mật thiết với phái Tát ca. Đệ tử của sư là Đảm ba (Tạng:Dampa, 1230-1303), lúc làm quan dưới thời Hốt tất liệt và Nguyên thành tông, đã hết sức chấn hưng Phật giáo. [X. Phật tổ thống kỉ Q.48; Nguyên sử liệt truyện 89] BÁT TỬ ..... Tám con. Tức bốn ông vua giòng Thích ca ở Ấn độ, mỗi vua sinh ra hai con, cộng là tám người con. Cũng gọi Tứ vương sinh bát tử (bốn vua sinh tám con). Cứ theo Thích ca phổ quyển 1 chép, thì bốn vua là: Tịnh phạn vương, Bạch phạn vương, Hộc phạn vương và Cam lộ phạn vương, đều là con của vua Sư tử giáp. Tám người con của bốn vua là: 1. Vua Tịnh phạn: con trưởng là Tất đạt đa (tức Phật Thích ca mâu ni), con thứ là Nan đà. 2. Vua Bạch phạn: con trưởng là Điều đạt, con thứ là A nan. 3. Vua Hộc phạn: con trưởng là Ma ha nam (theo Phật xuất gia và là người được độ đầu tiên ở vườn Lộc dã), con thứ là A na luật (Thiên nhãn bậc nhất). 4. Vua Cam lộ phạn: con trưởng là Bà sa, con thứ là Bạt đề (theo Phật xuất gia, cũng được độ đầu tiên ở vườn Lộc dã). BÁT TỰ BỐ TỰ ..... Xếp đặt tám chữ. Tức là phép xếp đặt tám chữ nói trong kinh Đại nhật phẩm A

xà lê chân thực trí và trong Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 12 phẩm A xà lê chân thực trí. Tám chữ là: 1. Chữ (a), đặt ở trong tâm, là chỗ ở của hết thảy Phật bộ. 2. Chữ (sa), đặt ở dưới ngực, là chỗ ở của hết thảy Liên hoa bộ. 3. Chữ (hùô), đặt ở giữa khoảng chân

này, là chỗ ở của hết thảy Chấp kim cương. 4.Chữ (a), đặt ở dưới lưng,là địa luân đệ nhất mệnh. Văn tự Bát Tư BÁT TỬ

B 497 5. Chữ (va), đặt ở rốn, quán tưởng buộc cùng với thủy luân. 6. Chữ (ra), đặt ở tâm, quán tưởng cùng với hỏa luân. 7. Chữ (hùô), đặt ở trán, quán tưởng cùngvới phong luân tất cả phẫn nộ trì minh. 8. Chữ (kha), đặt trên chỏm đầu, quán tưởng cùng với không luân. BÁT TỰ VĂN THÙ Văn thù tám chữ. Cũng gọi Bát tự văn thù bồ tát. Vị tôn này lấy tám chữ (oô), (à#), (vì), (ra), (hùô), (kha), (ca), (ra#) làm chân ngôn, vì thế gọi là Bát tự văn thù. Lại trên đầu có tết tám búi tóc, cho nên cũng gọi Bát kế văn thù bồ tát. Trong trường hợp cầu tiêu trừ tai nạn hoặc ác mộng, thì trì tụng chân ngôn này. Hình tượng của vị tôn này phóng ra ánh sáng mầu vàng, ngồi trên tòa sư tử vương, tay phải cầm gươm trí tuệ, tay trái cầm hoa sen xanh, trên đài sen để chày trí tuệ dựng thẳng. Mạn đồ la (đàn tràng) của vị tôn này được kiến lập làm ba lớp hoặc năm lớp, gọi là Bát tự văn thù mạn đồ la. [X. kinh Văn thù sư lợi pháp bảo tạng đà la ni]. BÁT TƯỚNG Tám thứ tướng uy đức. Cũng gọi Thích ca bát tướng, Bát tướng thành đạo, Như lai

bát tướng, Bát tướng thị hiện, Bát tướng tác Phật. Là tám tướng thành Phật và cũng là tám nghi thức giáo hóa chúng sinh trong một đời của Phật. Đó là : 1. Tướng từ cung trời Đâu suất xuống. Lúc Bồ tát từ cung trời Đâu suất sắp giáng thần, Ngài xem thấy nước Ca tì la vệ trong cõi Diêm phù đề là nơi chư Phật thời quá khứ đều sinh ra ở đấy, khi ấy Bồ tát liền hiện ra năm điềm lành: a. Phóng ánh sáng lớn b. Quả đất chấn động c. Cung điện của các vua bị che khuất không hiện d. Mặt trời, mặt trăng và các tinh tú không chiếu sáng nữa e. Hàng trời, rồng v.v... đều kinh sợ. Hiện những điềm lành ấy rồi, Bồ tát mới hạ sinh. 2. Tướng gá thai. Lúc sắp gá thai, Bồ tát xem thấy vua Tịnh phạn tính hạnh hiền từ, Ma da phu nhân 500 đời trước đã từng làm mẹ Bồ tát, nên Ngài đến đó gá thai. Người có căn cơ lớn thấy Bồ tát ngồi trong lầu gác bằng gỗ chiên đàn, người căn cơ nhỏ thì thấy Ngài cỡi voi trắng sáu ngà, và vô lượng chư thiên trỗi các kĩ nhạc, đi vào hông bên phải của Bồ Tát Bát Tự Văn Thù Đức Thế Tôn nói pháp BÁT TƯỚNG

B 498 Ma da phu nhân, thân ánh ra ngoài sáng như ở trong ngọc lưu li. 3. Tướng giáng sinh. Ngài sinh ra vào ngày mồng tám tháng tư, lúc ấy Ma da phu nhân ở trong vườn Lâm tì ni, tay đang vin cành vô ưu thì Bồ tát dần dần từ hông bên phải sinh ra, lúc ấy dưới gốc cây mọc lên bảy hoa sen to bằng bánh xe, Bồ tát đứng trên hoa đi vòng bảy bước, đưa tay phải lên, nói (Đại 50, 16 thượng) : “Trong tất cả các trời người, ta là bậc tôn quí hơn hết”. Bấy giờ, Long vương Nan đà và Long vương Bạt nan đà ở giữa hư không tuôn xuống hai thứ nước ấm và mát rưới lên mình Thái tử, lúc ấy thân Ngài lộ ra mầu vàng ròng, đầy đủ 32 tướng, phóng ánh sáng lớn, chiếu khắp ba nghìn thế giới đại thiên. 4. Tướng xuất gia. Đến năm 19 tuổi, Thái tử đi dạo bốn cửa thành, thấy tướng già, bệnh, chết, chán cõi đời vô thường, tâm nghĩ đến việc xuất gia, bèn đến thưa vua cha xin cho xuất gia, vua cha không bằng lòng, ngày mồng 7 tháng 2, thân Ngài phóng ra ánh sáng chiếu tới cung trời Tứ thiên vương và cung trời Tịnh cư. Chư thiên thấy rồi, đến chỗ Thái tử, đầu mặt lễ dưới chân Ngài, bạch rằng (Đại 50, 24 thượng): “Từ vô lượng kiếp đến nay Ngài đã tu các hạnh nguyện, nay chính là lúc đã thành thục”. Vào lúc đêm khuya, Thái tử lên ngựa đến rừng khổ hạnh của ông tiên Bạt già cạo bỏ râu

tóc. 5. Tướng hàng ma.

Lúc sắp thành đạo dưới gốc cây bồ đề, quả đất rúng động, Bồ tát phóng ánh sáng lớn che khuất cung điện của ma. Khi ấy, ma Ba tuần liền sai ba người con gái đến làm loạn tịnh hạnh của Ngài, Bồ tát dùng sức thần biến ba con ma trẻ đẹp thành các bà già. Ma vương nổi giận, hạ lệnh cho tất cả quân ma nổi sấm sét, mưa tuôn xuống những viên sắt nóng, bánh xe dao, gậy gộc, cung tên bắn ra để hại Thái tử, nhưng các thứ ấy đều dừng lại giữa hư không và biến thành hoa sen, không hại được Thái tử. Bọn ma vương buồn rầu, thất vọng và giải tán. Từ dưới lên trên : Đản Sinh, Hàng Ma, Thành Đạo, Sơ Chuyển Pháp Luân, Niết Bàn BÁT TƯỚNG

B 499 6. Tướng thành đạo. Sau khi hàng phục quân ma, Bồ tát phóng ánh sáng lớn rồi vào định. Trong định, Ngài thấy suốt hết các việc thiện ác đã làm ở các kiếp quá khứ, việc sinh đây chết kia... Ngày mồng 8 tháng chạp, lúc sao mai mọc, Ngài hoát nhiên đại ngộ, được đạo Vô thượng, thành tối chính giác. 7. Tướng nói pháp. Sau khi thành đạo, Bồ tát muốn nói pháp để độ chúng sinh, nhưng lại tự nghĩ (Đại 50, 36 hạ): “Các chúng sinh không thể tin nhận được đạo của ta (...), nếu ta ở đời cũng không có ích lợi gì, chi bằng vào Niết bàn vô dư thì hơn”. Ngay khi ấy, Phạm thiên đến trước bạch Phật (Đại 50, 37 trung): “Bạch Thế tôn! Ngày nay biển pháp đã đầy, cờ pháp đã dựng, trống pháp đã đặt, tất cả đều sẵn sàng nay đã đúng lúc, tại sao Ngài lại định bỏ hết thảy chúng sinh mà vào Niết bàn, không chịu nói pháp?”. Bấy giờ, đức Như lai nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên, Ngài liền đến vườn Lộc dã, trước hết vì năm ông Kiều trần như quay bánh xe pháp Tứ đế, rồi về sau lần lượt nói các giáo pháp Đại thừa, Tiểu thừa. 8. Tướng Niết bàn. Đức Như lai hóa độ thế gian được 45 năm thì vào Niết bàn. Ngày 15 tháng 2 Ngài ở thành Câu thi na, giữa hai cây sa la, nằm trên giường bảy báu, khu rừng bỗng nhiên biến thành mầu trắng giống như bạch hạc. Bấy giờ, đức Thế tôn nhận bữa cơm cuối cùng do Trưởng giả Thuần đà

cúng dường rồi Ngài bảo bồ tát Văn thù sư lợi (Đại 50, 70 hạ): “Các thiện nam tử hãy tự tu tâm, cẩn thận chớ buông thả!”. Thế rồi, vào nửa đêm đức Như lai nhập Niết bàn. Bấy giờ là năm 383 trước kỉ nguyên. Sau khi đức Phật vào Niết bàn, các trời người dùng nghìn tấm lụa quấn quanh thân Ngài, làm áo quan bằng bảy thứ báu, tẩm đầy dầu thơm, chất các cây thơm, châm lửa để đốt; đốt xong, thu lấy xá lợi chia làm tám phần, xây tháp cúng dường. Trên đây là tám tướng nói trong Tứ giáo nghi quyển 7 và Thích ca phổ quyển 1 đến quyển 4, thông thường gọi là Tiểu thừa bát tướng (Tám tướng Tiểu thừa). Còn luận Đại thừa khởi tín thì không có tướng Hàng ma mà thay vào đó bằng tướng Trụ thai và gọi là Đại thừa bát tướng, hoặc Bát tướng thành đạo theo Phật giáo Bắc truyền. Ngoài ra, Phật giáo Nam truyền còn có thuyết Tứ đại sự (bốn việc lớn), như trong Phật truyện bằng bia đá đã khắc bốn tướng: Giáng đản, Thành đạo, Sơ chuyển pháp luân, nhập Niết bàn, gọi là Tứ đại sự. Còn những nơi thành tựu Tứ đại sự này thì gọi là Tứ thánh địa. [X. Thập địa kinh luận Q.3; Tổ đình sự uyển Q.8]. (xt. Phật Diệt Niên Đại, Thích Ca Mâu Ni). BÁT UẾ ..... Tám thứ nhơ bẩn. Chỉ cho tám hành vi của tỉ khưu không phù hợp với giới luật: 1. Tậu ruộng làm nhà, tỉ khưu nên ở chung với chư tăng, siêng tu đạo xuất thế vô vi trong sạch, nếu tậu ruộng làm nhà

riêng để sống tự túc, thì đó là điều nhơ nhớp. 2. Trồng trọt hoa mầu, tỉ khưu nên chăm tu đạo nghiệp, đối với việc mưu sống ở thế gian, không sinh tham đắm, nếu không vì chúng tăng, mà lo trồng trọt ruộng vườn riêng cho mình, trở ngại việc tu đạo, thì đó là điều nhơ nhớp. 3. Tích chứa thóc gạo, tỉ khưu nên xin ăn để nuôi thân, sống đời trong sạch, nếu không vì chúng tăng, mà chứa thóc gạo riêng, thì đó là điều nhơ nhớp. 4. Nuôi dưỡng tôi tớ, tỉ khưu nên ở nơi BÁT UẾ

B 500 vắng vẻ, nhiếp tâm tu đạo, làm hạnh yên vui, nếu không vì chúng tăng mà nuôi tôi tớ, sai khiến họ làm việc, thì đó là điều nhơ nhớp. 5. Nuôi dưỡng súc vật, tỉ khưu nên giữ giới cấm, tâm từ không giết, nếu nuôi các loài trâu ngựa, làm bẩn hạnh thanh tịnh, thì đó là điều nhơ nhớp. 6. Tích chứa vàng bạc của báu, tỉ khưu nên nêu cao đời sống thanh nhã, mình không giữ nhiều vật dụng, nếu tham chứa vàng bạc của cải ở thế gian, cho vay lấy lãi, thì đó là điều nhơ nhớp. 7. Cất chứa những vật chạm trổ bằng ngà voi, tỉ khưu nên vâng giữ giới của Phật, chí sống giản dị, đối với các vật tốt đẹp, không sinh tham luyến, mặc áo vải, ngồi chiếu cỏ, thường nghĩ biết đủ. Nếu tham đắm những vật trang diện hiếm có ở thế gian, thì đó là điều nhơ nhớp. 8. Tích chứa nồi chảo bằng đồng, sắt để tự nấu nướng, tỉ khưu ở trong chúng tăng, nên cùng ăn chung với mọi người, hoặc xin ăn để tự nuôi mình, gắng giữ phạm hạnh, thành tựu đạo nghiệp. Nếu cất giữ nồi chảo để tự nấu nướng, thì đó là điều nhơ nhớp. BÁT VẠN ĐỊA NGỤC ..... Tám muôn địa ngục. Là tên gọi khác của địa ngục A tị. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 (Đại 15, 668 hạ) nói: "Địa ngục A tị dọc ngang tám nghìn do tuần. Bảy lớp thành sắt, bảy lớp lưới sắt giăng bên trên, ở dưới có mười tám khu

cho tội nhân ở, bảy lớp rào bao quanh, đều là rừng dao. (...) Mỗi khu tội nhân ở, có tám vạn bốn nghìn con trăn và rắn sắt phun độc phun lửa. (...) Năm trăm ức côn trùng, loài trùng có tám vạn bốn nghìn mỏ, đầu mỏ phun lửa như mưa xuống phía dưới, tràn ngập thành A tị. Khi những côn trùng này bay xuống, thì lửa mạnh ở ngục A tị bốc cháy dữ dội, ánh lửa chiếu soi đỏ rực tám vạn bốn nghìn do tuần". Kinh còn nói thêm: "Thành này có tám nghìn tỉ sự khổ, khổ trong mọi cái khổ đều tập trung ở thành này". Địa ngục A tị còn gọi là Bát vạn địa ngục. [X.luận Câu xá Q.11; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Địa Ngục, A Tị Địa Ngục). BÁT VẠN KIẾP TIỂU THỪA ..... Tám muôn kiếp Tiểu thừa. Chỉ cho quả Dự lưu thứ nhất trong bốn quả Thanh văn. Người đã chứng được quả này, trải qua tám muôn kiếp liền phát tâm hướng tới Đại thừa, vì thế gọi là Bát vạn kiếp Tiểu thừa. (xt. Tu Đà Hoàn). BÁT VẠN TẾ HẠNH Tám muôn hạnh nhỏ nhiệm. Những hành vi của một vị tỉ khưu hành sử hằng ngày cần phải chú ý, được phối hợp thành con số 84.000. Tức là: bốn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm đều có hai trăm năm mươi giới, tính là một nghìn (4x250=1000). Nếu thu vào ba tụ tịnh giới, thì thành ba nghìn (1000x3=3000). Lại phối với bảy chi giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói dối, nói thêu dệt, thì thành hai vạn một nghìn (3000x7=21.000). Lại phối hợp với bốn phiền não tham, sân, si, đẳng phần (đủ cả tham sân si), thì thành tám

vạn bốn nghìn (21.000x4=84.000). Nếu chỉ lấy số chẵn thôi, thì gọi Bát vạn (80.000) tế hạnh. Tịnh tâm giới quán pháp nói về sự khác biệt giữa giới Đại thừa và giới Tiểu thừa, bảo giới Bồ tát có tám vạn uy nghi, giới Thanh văn có ba nghìn uy nghi. [X.Thủ lăng

nghiêm kinh văn cú Q.5]. (xt. Tam Thiên Uy Nghi Bát Vạn Tế Hạnh). BÁT VẠN ĐỊA NGỤC

B 501 BÁT VẠN THẬP NHỊ ..... Tám vạn mười hai. Chỉ tám vạn bốn nghìn pháp tạng và mười hai bộ kinh. Tám vạn bốn nghìn pháp tạng biểu thị toàn bộ giáo pháp do đức Phật nói; còn mười hai bộ kinh là dựa theo hình thức và nội dung của những giáo pháp do đức Phật nói mà chia thành mười hai thể loại kinh. [X. kinh Pháp hoa phẩm Kiến bảo tháp]. (xt. Bát Vạn Tứ Thiên Pháp Tạng). BÁT VẠN TỨ THIÊN ..... Tám vạn bốn nghìn. Là tiếng hình dung số lượng rất nhiều. Cũng gọi bát vạn. Chủng loại phiền não rất nhiều, mượn số tám vạn bốn nghìn để ví dụ mà gọi tám vạn bốn nghìn phiền não, tám vạn bốn nghìn trần lao. Giáo pháp do đức Phật nói và ý nghĩa của nó rất là phức tạp, cho nên cũng gọi chung là tám vạn bốn nghìn pháp môn (tám vạn pháp môn), tám vạn bốn nghìn pháp tạng (tám vạn pháp tạng), tám vạn bốn nghìn pháp uẩn (tám vạn pháp uẩn). Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ chép, thì đức Phật A di đà có tám vạn bốn nghìn tướng, mỗi tướng đều rất trang nghiêm tốt đẹp, có thể phóng ra tám vạn bốn nghìn ánh sáng. Ngoài ra, địa ngục Vô gián ngang dọc mỗi chiều tám vạn do tuần, chúng sinh trong đó phải chịu tám vạn bốn nghìn thứ khổ, vì thế cũng gọi tám vạn địa ngục. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng].

BÁT VẠN TỨ THIÊN BỆNH ..... Tám vạn bốn nghìn bệnh. Tức là tám vạn bốn nghìn phiền não. Dùng bệnh ví dụ phiền não. Mà phiền não của phàm phu thì vô cùng, khó có thể tính đếm được, bởi thế, gọi một cách tổng quát là tám vạn bốn nghìn. Đức Phật nói pháp là để chữa trị các bệnh của chúng sinh, cho nên có tám vạn bốn nghìn pháp môn. BÁT VẠN TỨ THIÊN PHÁP TẠNG ..... Tám vạn bốn nghìn pháp tạng. Chỉ cho toàn bộ giáo pháp do đức Phật nói. Cũng gọi bát vạn tứ thiên độ môn, bát vạn tứ thiên pháp tụ, bát vạn tứ thiên pháp uẩn. Nêu số chẵn thì gọi Bát vạn pháp tạng, Bát vạn tạng. Tạng, nghĩa là chứa đựng, bao hàm. Đứng về phương diện giáo pháp do đức Phật nói gọi là pháp tạng, đứng về phương diện ý nghĩa của giáo pháp gọi là pháp môn. Chúng sinh có tám vạn bốn nghìn bệnh phiền não, đức Phật nói tám vạn bốn nghìn pháp môn để đối trị bệnh của chúng sinh. Cứ theo Duy ma nghĩa kí quyển 7 của ngài Tuệ viễn nói, thì cái gọi là tám vạn bốn nghìn độ môn là trong ba trăm năm mươi môn công đức của Phật, mỗi môn đều có sáu độ bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cộng lại thành 2100 (350x6) độ môn. Đối với các phiền não tham dâm sân si mà chia thành bốn loại chúng sinh, mỗi loại đều dùng 2.100 độ môn này mà giáo hoá mở bày, hợp lại thành 84.000 (2.100x4) độ môn, một biến làm mười (84.000x10), thành tám vạn bốn nghìn độ môn. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.1; luận

Câu xá Q.1]. BÁT VẠN TỨ THIÊN THÁP Tám vạn bốn nghìn tháp. Nghĩa là rất nhiều chùa tháp. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 nói, thì sau khi đức Phật nhập diệt, vua A dục đã xây tám vạn bốn nghìn tháp báu để thờ xá lợi của Ngài. Pháp BÁT VẠN TỨ THIÊN THÁP

B 502 hiển truyện và Đại đường tây vực kí cũng đều ghi chép thuyết này. [X. kinh A dục vương Q.1; kinh Pháp hoa phẩm Dược vương; A dục vương truyện Q.1]. (xt. A Dục Vương Tháp). BÁT VẠN TỨ THIÊN TRẦN LAO Tám vạn bốn nghìn trần lao. Chỉ cho tám

vạn bốn nghìn phiền não của chúng sinh. Trần lao (bụi bặm, nhọc nhằn), tên gọi khác của phiền não. Ma ha chỉ quán quyển 1 (Đại 46, 9 thượng) nói: "Mỗi một trần có tám vạn bốn nghìn cửa trần lao". Vì phiền não hay làm bẩn chân tính của người ta, khiến mọi người phiền nhọc, cho nên gọi trần lao. Cũng tức là chúng sinh bị phiền não tà kiến sai khiến không ngừng, vòng quanh sống chết, không bao giờ hết. Bàn về cội gốc trần lao, thì không ngoài mười sử. Trong mười sử đều lấy một sử làm chính, chín sử còn lại làm phụ, thì thành một trăm sử (10x10=100). Tính theo ba đời, mỗi đời có một trăm sử cộng thành ba trăm sử (3x100=300 sử). Đời hiện tại một trăm, vì thời gian qua nhanh, nên không bàn đến vấn đề phụ trợ, đối với hai đời quá khứ, vị lai có hai trăm, đều lấy một sử làm chính, chín sử làm phụ, cộng thành hai nghìn, hợp với một trăm của đời hiện tại thì thành hai nghìn một trăm sử (200x10=2.000+100=2.100 sử). Lại phối với bốn loại chúng sinh nhiều tham, nhiều sân, nhiều si và đẳng phần (tức ba tâm tham sân si đồng loạt nổi dậy), mỗi loại đều có hai nghìn một trăm, cộng thành tám nghìn bốn trăm sử (2.100x4=8.400 sử). Rồi phối với bốn đại (đất, nước, lửa, gió),

sáu suy (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp hay làm suy tổn các pháp tốt lành) là mười yếu tố, mỗi yếu tố đều có tám nghìn bốn trăm sử, tổng cộng thành tám vạn bốn nghìn trần lao (10x8.400=84.000 sử=84.000 trần lao). [X. luận Đại trí độ Q.59; Câu xá luận kí Q.1; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.3]. BÁT VẠN TỨ THIÊN TƯỚNG HẢO Tám vạn bốn nghìn tướng tốt đẹp. Đức Phật Vô lượng thọ có tám vạn bốn nghìn tướng, mỗi tướng đều có tám vạn bốn nghìn nét tốt đẹp. Xét về liệt ứng thân (tức hóa thân của Phật), thì có ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp còn thắng ứng thân thì có tám vạn bốn nghìn tướng và vẻ đẹp. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. BÁT VỊ Ngôi thứ sắp bát. Cũng gọi hành bát vị. Trong nhà tăng, sáng dùng cháo, trưa thụ trai, sắp đến giờ ăn, chúng tăng sắp đặt chỗ ngồi tùy theo ngôi thứ. Trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 7 có bản vẽ chỉ bày rõ ràng. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6 Phó trai chúc điều; Tăng đường thanh qui Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Tọa vị môn]. (xt. Bị Vị). BÁT VỊ I. Bát vị. Tám hương vị. Tức là tám pháp vị của đại Niết bàn mà đức Như lai đã chứng được: 1. Thường trụ; nghĩa là lí của Niết bàn này thường còn suốt ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai và thường ở khắp mười phương. 2. Tịch diệt, nghĩa là lí Niết bàn này tuyệt đối vắng lặng vô vi, các khổ đau đều diệt hết. 3. Bất lão, nghĩa là lí Niết bàn này không

đổi dời, không thêm bớt. 4. Bất tử, nghĩa là lí Niết bàn này từ xưa không sinh, nay cũng không diệt. 5. Thanh tịnh, nghĩa là lí Niết bàn này an trụ mát mẻ, sạch hết các chướng. BÁT VẠN TỨ THIÊN TRẦN LAO

B 503 6. Hư thông, nghĩa là lí Niết bàn này rỗng suốt linh thông, viên dung vô ngại. 7. Bất động, nghĩa là lí Niết bàn này vắng lặng không động, mầu nhiệm vô vi. 8. Khoái lạc, nghĩa là lí Niết bàn này không còn khổ sống chết bức bách, mà có cái vui chân thường vắng lặng. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.3; kinh Đại ban nê hoàn Q.2]. II. Bát vị. Tám mùi vị: ngọt, cay, mặn, đắng, chua, lạt, chát, không mùi vị v.v.... [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.1, Q.4; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Chư thừa pháp số Q.2]. BÁT VỊ Tám giai vị. Những giai vị tu hành của Viên giáo Pháp hoa. Viên giáo lấy "sáu tức" làm thứ lớp, nhưng vì giai vị "Phần chân tức" trong sáu tức dài quá nên phải mượn 52 giai vị của

Biệt giáo để phối hợp mà lập thành tám giai vị, trong đó, không bao gồm "Lí tức" và "Danh tự tức" của Ngoại phàm. Tám giai vị đó là: Ngũ phẩm đệ tử vị, Thập tín vị, Thập trụ vị, Thập hành vị, Thập hồi hướng vị, Đẳng giác vị, Diệu giác vị. Trong đây, giai vị đầu là Ngũ phẩm đệ tử vị được lập theo kinh Pháp hoa, còn bảy giai vị kia được lập theo kinh Anh lạc. Quan hệ được biểu đồ như sau: BÁT VỊ TẰNG HỮU ..... Tám pháp chưa từng có. Cứ theo bộ Tăng chi tập 8 kinh 21 chép, thì ở thành Tì xá li có một cư sĩ tên Úc già, đã thành tựu được tám điều hiếm có là:

1. Mới thấy đức Thế tôn từ xa tới, tâm liền sáng suốt trong sạch. 2. Đem tâm trong sạch sáng suốt lễ kính đức Thế tôn, Ngài liền theo thứ tự nói các pháp bố thí, giữ giới, sinh cõi trời, những tai họa của sự tham muốn, tà hại, nhơ nhớp tạp nhạp, và những công đức xa lìa các thứ ấy cho ông nghe, khiến ông sinh tâm nhận lãnh, tâm nhu thuận, tâm lìa chướng, tâm vui mừng, tâm sáng sạch. Sau đó, đức Thế tôn lại nói về chân lí của bốn đế khổ tập diệt đạo. Cư sĩ Úc già nghe xong liền thấy pháp, được pháp, biết pháp, ngộ pháp, hết ngờ, trừ do dự, được đại vô úy và qui y Phật Pháp Tăng, nhận giữ năm giới. 3. Cư sĩ Úc già có bốn người vợ trẻ, ông đều đáp ứng những điều họ mong muốn là: hoặc cho ở lại nhà, hoặc đi lấy chồng khác, hoặc về nhà người thân, mà tâm ông không hối tiếc. 4. Cư sĩ đem chia gia tài cho những người giữ giới Cụ túc, những người tu các pháp lành cùng hưởng. 5. Ông hầu hạ tỉ khưu rất cung kính. 6. Nếu các trưởng lão nói pháp cho ông, thì ông cung kính lắng nghe. Nếu các trưởng lão không nói pháp cho ông nghe, thì ông nói pháp lại cho các trưởng lão nghe. 7. Các trời tuy thường đến chỗ ông ở để thảo luận về Phật pháp, nhưng ông không vì thế mà khởi tâm kiêu mạn. 8. Đức Thế tôn nói cho ông nghe về năm kết sử ở cõi dưới (cõi Dục) là: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, ông liền dứt sạch. [X. Trung a hàm Q.9 kinh Úc già trưởng giả] . Lí tức (chưa nghe Phật pháp) Danh tự tức (đã nghe Phật pháp)

Quán hành tức (Ngoại phàm) ..... Ngũ phẩm đệ tử
Tương tự tức (Nội phàm) ..... Thập tín vị
Thập trụ vị
Thập hành vị
Phần chứng tức (phần chứng) Thập hồi hướng vị (phần chân tức) Thập địa vị
Đẳng giác vị
Cứu kính tức (cực chứng) .....Diệu giác vị
Lục tức 52 giai vị
Bát vị
BÁT VỊ TẰNG HỮU
B 504 BÁT VỊ THAI TẠNG Tám thời kì bào thai thành hình trong bụng mẹ. Cũng gọi Thai tạng bát vị. Đó là: 1. Yết la lam vị (Phạm: kalala), tinh huyết đọng lại thành cục lùng nhùng. Chỉ khoảng thời gian bảy ngày sau khi thụ thai. 2. Át bộ đàm vị (Phạm: arbuda) vết phỏng. Hai tuần lễ sau khi thụ thai, hình bào thai giống như vết phỏng. 3. Bế thi vị (Phạm:pezi), khối máu hoặc thịt mềm. Ba tuần lễ sau khi thụ thai, hình dáng nó giống như cục máu. 4. Kiện nam vị (Phạm:ghana), cục dày. Bốn tuần lễ sau khi thụ thai, hình dáng dần dần cứng chắc, có hai căn thân và ý, nhưng chưa đủ bốn căn mắt,

tai, mũi, lưỡi. 5. Bát la xa khư vị (Phạm: prawàkha), sau khi thụ thai được năm tuần lễ, khối thịt lớn thêm, bắt đầu hiện hai tay hai chân và mình. 6. Phát mao trảo vị (thời kì mọc tóc, lông, móng tay móng chân). Sáu tuần lễ sau khi thụ thai, đã mọc lông, tóc và móng tay móng chân. 7. Căn vị, bảy tuần lễ sau khi thụ thai, bốn căn mắt, tai, mũi, lưỡi đã đầy đủ. 8. Hình vị, thụ thai đến tuần thứ tám trở đi, hình tướng đầy đủ. [X. luận Du già sư địa Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.69]. BÁT VIÊN Tám viên dung. Tông Thiên thai nói pháp của Viên giáo có tám thứ viên dung là: giáo, trí, đoạn, hạnh, vị, nhân, quả v.v.... 1. Giáo viên, là giáo nói phiền não tức bồ đề, sinh tử tức Niết bàn, hoặc nói hoặc,

nghiệp, khổ là lí mầu nhiệm bí tàng của ba đức pháp thân, bát nhã, giải thoát; hoặc bàn về thực tướng của các pháp, phàm thánh như một, chúng sinh và chư Phật chẳng hai, đó là tướng của viên giáo. 2. Lí viên, lí mầu nhiệm của ba đế (không, giả, trung) trung đạo không thiên lệch, đó là tướng lí viên. 3. Trí viên, trí nhất thiết chủng chiếu rọi trung đạo, là trí viên. 4. Đoạn viên, một đoạn, tất cả đều đoạn, đoạn một hoặc (phiền não) thì tất cả hoặc đều đoạn, lại đoạn mà chẳng đoạn, là đoạn viên. 5. Hạnh viên, là hạnh quán một tâm ba quán, một niệm ba nghìn, là hạnh tu khi tu một hạnh là tu hết thảy mọi hạnh, đó là hạnh viên. 6. Vị viên, là giai vị cùng lúc có đầy đủ các giai vị khác, một giai vị có đầy đủ công đức của các giai vị khác, đó là vị viên. 7. Nhân viên, chiếu rọi chân đế và tục đế song song, tự nhiên đi vào quả địa, đó là nhân viên. 8. Quả viên, quả ba đức (pháp thân, bát nhã, giải thoát) của Diệu giác chẳng thể nghĩ bàn, không dọc không ngang, là quả viên. [X. Tứ giáo nghĩa Q.1]. BÁT VỌNG TƯỞNG ..... Tám vọng tưởng (ý tưởng xằng bậy). Tức là tám thứ vọng tưởng nói rõ trong Tông kính lục quyển 76. Đó là: 1. Tự tính vọng tưởng, nghĩa là chấp các pháp căn, trần đều có thể tính riêng rẽ, không lẫn lộn với nhau. 2. Sai biệt vọng tưởng, nghĩa là chấp bậy rằng sắc có thể thấy có thể tiếp xúc, sắc

không thể thấy có thể tiếp xúc, sắc không thể thấy không thể tiếp xúc. (Sắc có thể thấy có thể tiếp xúc, tức là các mầu xanh, vàng v.v..., mắt có thể thấy, mà cũng có thể tiếp xúc. Sắc không thể thấy có thể tiếp xúc, là bốn thứ thanh hương vị xúc, tuy không trông thấy, nhưng có thể tiếp xúc với tai, mũi, lưỡi, thân. Sắc không thể thấy BÁT VỊ THAI TẠNG

B 505 không thể tiếp xúc, tức là ý thức duyên theo cảnh đã thấy ở quá khứ, đều không thể thấy, cũng không thể tiếp xúc). 3. Nhiếp thụ tích tụ vọng tưởng, nghĩa là vọng chấp pháp năm uẩn: sắc thụ tưởng hành thức, hòa hợp với nhau mà tạo thành hết thảy chúng sinh. 4. Ngã kiến vọng tưởng, nghĩa là trong pháp năm uẩn, chấp bậy là có ta. 5. Ngã sở vọng tưởng, nghĩa là trong pháp năm uẩn, chấp bậy thân ta và các vật ta dùng đều thuộc của ta. 6. Niệm vọng tưởng, nghĩa là phân biệt một cách xằng bậy cảnh (đối tượng) sạch sẽ đáng yêu, rồi duyên theo tưởng nhớ không thôi. 7. Bất niệm vọng tưởng, nghĩa là vọng phân biệt cảnh đáng ghét, không khởi tâm duyên theo nhớ tưởng. 8. Niệm bất niệm câu tương vi vọng tưởng, nghĩa là đối với cảnh yêu ghét nghĩ hoặc không nghĩ, hai niệm phân biệt đều trái lí. [X. Tam tạng pháp số Q.33]. BÁT VÔ NGẠI ..... Tám vô ngại. Chỉ cho sáu thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý trong mười tám giới và ý căn trong sáu căn, pháp giới trong sáu cảnh. Trong đây, sáu thức và ý căn gọi là bảy

tâm giới. Vì tám pháp trên đây đều không chướng ngại, nên gọi là vô ngại. Luận Câu xá quyển 2 (Đại 29, 9 trung) nói: “Bát vô ngại, là bảy tâm giới, một pháp giới”. BÁT VÔ NHÂN QUẢ .....

“Bát”, hàm ý phủ nhận, bác bỏ. Bát vô nhân quả tức là phủ định đạo lí nhân quả. Là tà kiến trong năm kiến. Kinh Địa tạng thập luân quyển 7 (Đại 13, 757 hạ) nói: “Bát vô nhân quả, dứt tuyệt gốc lành”. Quảng bách luận thích quyển 5 (Đại 30, 215 trung) nói: “Nếu không có thiện ác, thì khổ vui cũng không, như thế là phủ nhận tất cả nhân quả”. [X. luận Câu xá Q.17; Tuệ lâm âm nghĩa Q.72]. BÁT VU .... Cũng gọi bạt vu . Bát, dịch âm của tiếng Phạm; vu là tiếng Hán. Vậy bát vu là tên gọi do cả tiếng Phạm và tiếng Hán ghép lại. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 5 Biện đạo cụ điều (Đại 48, 1139 thượng) nói: “Tiếng Phạm là bát đa la, Hán dịch ứng lượng khí, nay gọi tắt là bát, cũng gọi bát vu, tức là tên gọi do cả tiếng Phạm và tiếng Hán ghép lại”. (xt. Bát). BÁT VƯƠNG NHẬT Tám ngày vua. Chỉ tám ngày: lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí. Tám ngày này là những ngày mà các thần và âm dương trong trời đất tiếp xúc và thay thế cho nhau. Trong thời gian này, nếu những ai hay giữ gìn trai tịnh, thì sẽ được thêm tuổi thọ và nhiều lợi ích. [X. kinh Tịnh độ tam muội; Pháp uyển châu lâm Q.88]. BÁT VƯƠNG TỬ Tám con vua. Phạm: awtauràjakumàrà#. Tức là tám người con của đức Phật Nhật nguyệt đăng minh ở quá khứ khi Ngài chưa xuất gia. 1. Hữu ý vương tử (Phạm:Mati), cũng

gọi Hữu chí vương tử.

2. Thiện ý vương tử (Phạm:Sumati).

3. Vô lượng ý vương tử (Phạm: Anantamati), cũng gọi Gia khuyến vương tử.

4. Bảo ý vương tử (Phạm:Ratna-mati), cũng gọi Bảo chí vương tử.

BÁT VƯƠNG TỬ

B 506 5. Tăng ý vương tử (Phạm: Vizewamati), cũng gọi Trì ý vương tử. 6. Trừ nghi ý vương tử (Phạm: Vimatisamudghatin), cũng gọi Trừ mạn vương tử. 7. Hưởng ý vương tử (Phạm: Ghowamati). 8. Pháp ý vương tử (Phạm:Dharma-mati) Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Tựa chép, vô lượng kiếp quá khứ có Phật hiệu là Nhật nguyệt đăng minh, sau có hai vạn Phật mang cùng tên nối tiếp nhau ra đời. Đức Phật Nhật nguyệt đăng minh sau cùng, khi chưa xuất gia, có tám người con. Tám người này, nghe vua cha xuất gia thành chính giác, cũng đều bỏ ngôi vua đi tu, theo Bồ tát Diệu quang (tiền thân của ngài Văn thù sư lợi) học đạo Phật, và cúng dường vô lượng trăm nghìn muôn ức Phật. Về sau, tám vương tử đều thành Phật. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.3 thượng]. BÁT XIỂN BỐ Tên gọi chức quan tăng tham chính ở nước Thổ phồn (Tây tạng) vào thời kì cuối. Cũng gọi Bát xiết bộ. Đường thư (mới và cũ) gọi chức quan này là Quốc chính Phồn tăng, nghĩa là vị tăng Phật giáo tham dự việc nước của nước Thổ phồn. Theo sự khảo cứu, nay được biết đã có hai người đảm nhận chức vụ này: 1. Thầy của vua Tán phổ xích đức tùng tán (ở ngôi 796-815) là sa môn Nương định ai tăng. 2. Thầy của vua Tán phổ xích tổ đức tán (ở ngôi 815-838) là sa môn Bột lan già bối cát vân đan. Ngài Bột lan già bối cát vân đan đã từng

chủ toạ cuộc họp liên minh giữa Đường (Trung quốc) và Phồn (Tây tạng) vào năm Trường khánh thứ 2 (822) đời Đường, tại vườn Đông triết đôi ở La ta (Lhasa ngày nay). Tên ngài được khắc trong tấm bia "Đường Phồn liên minh" đứng đầu danh sách các quan chức chủ trương liên minh với Trung quốc. BÁT XÚC ..... Tám xúc. Tức tám thứ cảm xúc sinh ra ở trong mình, lúc sắp được định đầu tiên. Đó là: 1. Động xúc, khi ngồi thiền, bỗng thấy trong mình có trạng thái động loạn. 2. Dưỡng xúc, bỗng chốc cảm thấy mình ngứa ngáy, không yên. 3. Khinh xúc, thình lình thấy mình nhẹ như mây, như bụi, có cảm giác như bay đi. 4. Trọng xúc, bỗng chốc thấy mình nặng như tảng đá, không nhúc nhích được. 5. Lãnh xúc, tự nhiên chợt thấy mình lạnh toát như băng giá. 6. Noãn xúc, thình lình thấy mình nóng rực như lửa. 7. Sáp xúc, thi thoảng thấy mình ráp, sít như vỏ cây. 8. Hoạt xúc, chốc lát lại thấy mình trơn trượt như sữa. Nguyên nhân phát sinh tám xúc này, là khi sắp được định Thiền đầu tiên, cực vi ở cõi trên vào cực vi ở cõi Dục, trạng thái giao tiếp và thay thế nhau của hai cõi khiến cho đất nước lửa gió trong mình rối loạn phát động. Người không rõ tướng pháp này bỗng thấy sợ hãi, cho là phát bệnh, tâm rong ruổi không ngừng, đường khí huyết lưu thông rối loạn, trở thành điên khùng.

[X. Ma ha chỉ quán Q.8, Q.9].

BÁT Y

Tám chỗ nương tựa. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 50 Hữu dư y địa 16 trong phần Bản địa chép, thì bát y là:

1. Thi thiết y, thi thiết có nghĩa kiến lập. Tức là người ta nương vào năm uẩn,

BÁT XIỂN BỐ

B 507 tạm dùng lời nói, kiến lập ta và chúng sinh, mỗi mỗi khác nhau, nào là loài sống như thế, giòng giống như thế, tên chữ như thế, khổ, vui, sống lâu, chết non như thế v.v... 2. Nhiếp thụ y, nhiếp thụ nghĩa là thu nhận dung chứa. Chỉ cho người nương tựa cha mẹ, vợ con, tôi đòi v.v... Cho đó là chỗ dung chứa mình, vì thế gọi là nhiếp thụ. 3. Trụ trì y, người ta nương vào bốn cách ăn đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực, để nuôi dưỡng và duy trì các căn, cho nên gọi trụ trì y. 4. Lưu chuyển y, chỉ cho người nương vào bốn tâm thụ, tưởng, hành, thức trong năm uẩn, khởi các nghiệp nhân phiền não, sống chết trôi lăn trong ba cõi, cho nên gọi lưu chuyển y. 5. Chướng ngại y, các thiên ma ngoại đạo, hễ chỗ nào có người tu các pháp lành, thì đến trước người ấy, để gây chướng ngại, vì thế gọi chướng ngại y. 6. Khổ não y, người nương vào cõi Dục, nhận lãnh tất cả nỗi lo khổ, không sinh tâm nhàm chán xa lìa, cho nên gọi là khổ não y. 7. Thích duyệt y, người nương vào các thiền định, dứt bặt suy nghĩ, thân tâm lặng lẽ, được pháp vui mừng, cho nên gọi thích duyệt y. 8. Hậu biên y, chỉ bậc A la hán đã dứt hết hoặc nghiệp trong ba cõi, không còn sinh lại nữa, và thân sau cùng này của ngài an trụ nơi hữu dư Niết bàn, vì thế gọi là Hậu biên y. BẠT

.. Một loại nhạc khí gồm hai cái (tục gọi "chập chọe"). Là một trong những pháp khí của Phật giáo, cũng gọi đồng bạt, đồng bạt tử, đồng bát tử. Được đúc bằng đồng, hình tròn như cái mâm, ở chính giữa lồi lên, có lỗ xỏ dây để dễ mang đi. Khi cầm hai cái đập vào nhau thì phát ra tiếng. Thông thường, bạt này cùng với cái "nạo", gọi là nạo bạt. [X.

kinh Phật bản hạnh tập Q.14; luật Thập tụng Q.19; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương Nạo bạt điều]. (xt. Nạo Bạt). BẠT ĐÀ LA Phạm:Bhadra. Cũng gọi Bạt đạt lạt, Đam một la bạt đà. Hán dịch là Hiền. Vị thứ sáu trong mười sáu vị La hán. Cứ theo truyền thuyết, vị La hán này và chín trăm vị La hán quyến thuộc cùng ở châu Đam một la, là những bậc Thánh giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho hữu tình. Cứ xem bức vẽ của đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường, thì vị La hán này ngồi xếp bằng trên núi đá, tay phải ủ vào trong áo pháp, tay trái cầm chuỗi tràng hạt để trên đầu gối. Song, theo bức vẽ trên vách trong hang 76 của động Nghìn Phật ở Đôn hoàng, thì Ngài ngồi xếp bằng trên phiến đá, tay phải đưa lên, tay trái đặt trên đầu gối, và trên tấm giấy mầu bên trái có đề dòng chữ "Đam một la châu đệ lục tôn giả Bạt đà la đại la hán" (Đây là vị đại la hán Bạt đà la, tôn giả

thứ sáu của châu Đam một la) và bài kệ tán

Nạo Bạt

Bạt Đà La

BẠT ĐÀ LA

B 508 thán bốn câu bảy chữ. [X. Đại la hán Nan đề mật đa la thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập Q.1, Q.2; Phật tượng đồ vựng Q.3]. BẠT ĐÀM MA HOA Hoa Bạt đàm ma. Phạm: Padma. Cũng gọi Ba đầu ma hoa, Bát đặc mang hoa. Dịch là hoa sen đỏ.Thuộc họ thụy liên. Tên khoa học là Nelumbium Speciosum, Will. Sinh sản ở Ấn độ, bán đảo Mã lai, Trung quốc, Nhật bản, Úc châu v.v... Lá tròn, đường trực kính khoảng 60 đến 100 phân tây. Trồng tại các nơi đầm lầy, ruộng nước sâu, thân cây mập mạp, có thể ăn được. Về mùa hạ, cuống hoa nhô lên khỏi mặt nước vài thước (Tàu). Nở hoa to, mầu trắng, đỏ lợt, hạt to bằng hạt đậu oản, trong mỗi đài hoa có chừng mươi hạt, ăn rất ngon. Trong các kinh luận, hoa này thường được đặt ngang hàng với hoa Ưu bát la và các loại sen khác. Được dùng làm tòa ngồi hoặc để trang nghiêm thân của chư Phật và Bồ tát. [X. Đại nhật liên hoa thường kinh sớ Q.15]. BẠT ĐẦU Một trong tám thứ vũ nhạc của xứ Lâm ấp. Cũng gọi Phát đầu, Bát đầu. Cứ theo Thông điển quyển 146 chép, thì vũ nhạc bắt đầu có xuất xứ từ Tây vực, nhân một người Hồ bị mãnh thú cắn, con ông ta đi tìm mãnh thú để giết, người sau mới phỏng theo mẩu truyện cổ này mà soạn thành điệu múa. Cứ theo Giáo huấn sao quyển 4 chép, thì khúc nhạc này là nhạc Thiên trúc, do Bà la môn truyền đến, không rõ tác giả. Cứ

theo Nguyên hanh thích thư quyển 15 chép, thì bạt đầu do sa môn Phật triết nước Lâm ấp truyền vào Nhật bản. Lại theo sự khảo cứu của ông Cao nam thuận thứ lang người Nhật cho rằng, vũ nhạc này do thần thoại Bội lỗ vương (Phạm: Pedu), ở thời đại Phệ đà tại Ấn độ biên soạn thành vũ khúc. Bội lỗ vương có con tuấn mã tên là Mạt đắc ngõa (Phạm: Paidva), cho nên bạt đầu hoặc là dịch âm từ Pedu hoặc từ Paidva. Cứ theo Nhạc phủ tạp lục chép, thì những người biểu diễn vũ nhạc này đều xõa tóc, mặc áo trắng, cất tiếng khóc. [X. Nam thiên trúc Bà la môn tăng chính bi; Đông đại tự yếu lục Q.2 Đại an tự Bồ đề truyền lai kí]. BẠT ĐỀ ..... I. Bạt đề. Phạm:Bhadrika. Cũng gọi Bà đề, Bạt đề lê ca, Bà đế lợi ca. Dịch là Tiểu hiền, Thiện hiền, Nhân hiền, Hữu hiền. Một trong năm vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên; thuộc dòng họ Thích ca. Về thân phụ của sư, các

truyện ghi chép không giống nhau. Có truyện bảo Bạt đề là con trai của vua Hộc phạn, có truyện cho là con thứ của vua Bạch phạn, có thuyết lại bảo là con của vua Cam lộ. Bạt đề và các vị A nhãKiều trần như là những đệ tử đầu tiên được đức Phật giáo hóa ở vườn Lộc dã.[X.Trung a hàm Q.8 kinh Thị giả; kinh Khởi thế Q.10; kinh Trung bản khởi Q.thượng phẩm Chuyển pháp luân; kinh Tì ni mẫu Q.1; luật Tứ phần Q.4, Q.23]. II. Bạt đề. Là tên một người nghèo ở Ấn độ thời đức Phật. Nhân cúng dường

đức Phật một cây đuốc mà được thụ kí trong vị lai sẽ thành Bích chi phật. [X. kinh Bách duyên Q.3]. III. Bạt đề. Phạm:Ajitavatì. Tên sông. Dịch cũ là A lợi la bạt đề, dịch mới là A thị đa phạt để. Cũng gọi sông Hi liên, sông Phạt đề, sông Phạ để. Dịch ý là Vô thắng. Đức Phật đã nhập diệt ở bờ tây con sông BẠT ĐÀM MA HOA

B 509 này, nhờ thế mà nó nổi tiếng. (xt. A Thị Đa Phạt Để Hà). BẠT GIÀ BÀ TIÊN Tiên Bạt già bà. Bạt già bà, Phạm: Bhàrgava, Pàli: Bhaggava. Cũng gọi Bà già bà tiên, Bà già tiên, Bạt già tiên. Dịch ý là Ngõa sư, Vô bất đạt. Người tiên tu trong rừng khổ hạnh thuộc nước Tì xá li. Sau khi xuất gia, đức Thích ca đã đến thẳng rừng này để hỏi đạo nơi tiên Bạt già bà, nhờ thế mà vị tiên này nổi tiếng. Về học thuyết của tiên này như thế nào, thì không được rõ. Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 2 chép, thì vị tiên này và các vị tiên tu hành khác, đều tu khổ hạnh cầu sinh lên cõi trời. Dùng cỏ và vỏ cây che thân, ăn hoa quả, hoặc thực hành phép nhịn đói, thờ nước lửa, mặt trời mặt trăng, hoặc đứng một chân, nằm trên bụi đất, gai gốc v.v... Do đó, có thể biết vị tiên này thuộc Ngoại đạo khổ hạnh. Những sự tích khác nhau về vị tiên này không được rõ. [X. kinh Phật bản hạnh Q.2 phẩm Bình sa vương vấn sự; kinh Phật bản hạnh tập Q.20 phẩm Quan chư dị đạo; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.3]. BẠT KHỔ DỮ LẠC Cứu khổ ban vui. Nguyện lực của chư Phật và Bồ tát là chặt hết gốc khổ phiền não cho chúng sinh, mang lại niềm yên vui phúc lợi cho họ. Bạt trừ khổ não gọi là đại bi, ban cho phúc lạc gọi là đại từ. Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 15 nói, thì đại từ là diệt trừ tất cả những

việc không có lợi ích cho chúng sinh. Đại bi là mang lại cho chúng sinh vô lượng sự lợi lạc. Phật và Bồ tát đem nguyện lực này cứu giúp cho chúng sinh phiền não thoát khỏi bể khổ. [X. luận Đại trí độ Q.20, Q.27]. (xt. Từ Bi). BẠT KÌ ..... Phạm: Vfji, Pàli: Vajji. Một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ vào thời đức Phật. Cũng gọi Bạt xà, Tì lê kì, Việt kì, Tì li tử, Phất lật thị. Dịch ý là Tăng thắng (thêm hơn), Tị (tránh đi), Tụ (họp lại). Cũng là tên gọi một chủng tộc ở bắc bộ trung Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, thì chu vi nước này hơn bốn nghìn dặm, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp. Đất đai mầu mỡ, hoa quả xanh tốt, khí hậu hơi lạnh, tính người hấp tấp nóng nảy. Dân trong nước phần đông thờ kính ngoại đạo, ít tin Phật pháp, chúng tăng tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Thủ đô nước này là Chiêm thú noa, nhưng phần nhiều đã đổ nát. Phía tây thành cũ có tháp vua A dục và tháp thờ tóc, móng tay của Phật. Bên bờ sông phía tây thành có di tích đức Phật cứu độ con cá lớn và người đánh cá. Cứ theo Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành chép, thì khi vua A xà thế (Phạm: Ajàtaztru) nước Ma yết đà muốn đánh chiếm nước Bạt kì, vua sai đại thần Vũ xá (Phạm:Varwakàra) đến xin đức Phật chỉ dạy, Ngài bảo, người nước Bạt kì có đủ bảy pháp vững mạnh, cho nên nước ấy

yên ổn lâu dài, không thể đánh chiếm được. Bảy pháp đó là:

1. Nhân dân thường cùng nhau hội họp để bàn bạc việc nước.
2. Vua tôi hòa thuận, trên dưới kính trọng nhau.
3. Tuân theo pháp luật, biết giữ các điều cấm.
4. Hiếu thảo với cha mẹ, kính thuận bậc thầy dạy.

BẠT KÌ

B 510 5. Cung kính nơi tôn miếu, kính trọng quỷ thần. 6. Việc phòng the chân chính, trinh tiết trong sạch. 7. Kính thờ sa môn, cúng dường ủng hộ không lơ là. Đại thần Vũ xá trở về tâu lại những lời răn dạy của đức Phật cho vua A xà thế nghe, vua bèn bỏ kế hoạch thôn tính nước Bạt kì, đồng thời, cho xây thành Ba lăng phất (Phạm:Pàỉaliputra) để phòng bị. Lại cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, luật Tứ phần quyển 54, và luật Ngũ phần quyển 30 chép, thì một trăm năm sau đức Phật nhập diệt 100 năm, tỉ khưu Bạt xà tử (Pàli: Vesàlikà Vajjiputtaka bhikhù) đã đề xướng "mười việc" hợp pháp mà đã đưa đến sự tranh luận trong giáo đoàn. Ngoài ra, cứ theo Trường bộ kinh bằng tiếngPàli chép, thì phu nhân Vi đề hi, hoàng hậu của vua Tần bà sa la nước Ma yết đà ở thời đại Phật, đã thờ kính Phật, hộ trì Phật pháp, là người nước Tì đề ha thuộc chủng tộc Bạt kì. Cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham, thì vị trí nước này là vùng đất dài độ 480 cây số, rộng chừng 160 cây số, nằm ở khoảng giữa hai con sông Can đạt khắc (Gandak) và Cáp na để (Mahanadi) đều là chi nhánh của sông Hằng. Lại cứ theo sự khảo chứng của học giả châu Âu là Đại vệ tư (Rhys Davids), thì chủng tộc Bạt kì là do tám nước nhỏ kết hợp lại với nhau, rồi tôn chủng tộc Lê xa tì

và Tì đề ha làm hai chủng tộc đứng đầu. Đến khoảng thế kỷ thứ VI, chủng tộc Lê xa tì chinh phục nước Ni ba la (tức Ni bạc nhĩ - Népal ngày nay). Khi ngài Huyền trang đến Thiên trúc, thì vua Ương du phạt ma (Phạm: Aôsuvarman) đang trị vì Ấn độ lúc bấy giờ cũng là dòng dõi vua nước Bạt kì. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; kinh Hiền ngu Q.2 phẩm Hàng lục sư; kinh Pháp cú thí dụ Q.4 phẩm Nê hoàn; Hữu bộ tì nại da Dược sự Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Phiên Phạm ngữ Q.8; A. Cunningham: Ancient geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; T. W. Rhys Davids: Buddhist India]. BẠT LỘC CA QUỐC Bạt lộc ca, Phạm:Bhàlukà, tiếng địa phương có nghĩa là cát hoặc gọi Cô mặc (Kum). Một trong các nước ở phía đông dãy núi vùng Tây vực, nằm về phía tây nước Cưu tư, mạn đông bắc nước Khư sa. Thủa xưa người nước này sùng tín Phật giáo, có hơn mười ngôi chùa với hơn nghìn vị tăng, chuyên học giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Về vị trí nước này tuy có nhiều thuyết khác nhau, như có thuyết cho là ở A khắc tô (Aksu), Bái thành (Bai), hoặc có thuyết cho ở Cáp lạt ngọc nhĩ thuần (Kharayurgun) v.v... nhưng thuyết cho ở A khắc tô (Đường thư gọi là thành Bát hoán) là đúng hơn cả. A khắc tô có nghĩa là nước trong, đây là con đường giao thông giữa đông và tây, cho nên dân buôn nội địa buôn bán trao đổi với người bên ngoài, đi lại tấp nập, đường phố rất nhộn nhịp. [X. Đại đường tây vực

kí Q.1; Tây vực văn kiến lục Q.2].

BẠT LỘC YẾT CÔ BÀ QUỐC

.....

Bạt lộc yết cô bà, Phạm:Bharukacchapa, hoặc Bhfgupura, Bhfgukaccha, Pàli: Bharukaccha. Cũng gọi Bà nâu ca xa quốc.

Nước này nằm về phía nam nước A lạp bà thuộc nam Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì ở nước này có mười ngôi chùa với

BẠT LỘC CA QUỐC

B 511 ba trăm vị tăng, tu học theo pháp của Thượng tọa bộ. Có hơn mười đền thờ trời, nhiều đạo khác ở lẫn lộn. Nước này có lẽ là thành Bố lỗ kì (Broach) ở bờ bắc sông Na nhĩ ba đáp (Narmada) gần Mạnh mãi (Bombay) ngày nay. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography of India]. BẠT NGHIỆP NHÂN CHỦNG TÂM Tâm thứ năm trong mười Trụ tâm do tông Chân ngôn Nhật bản lập ra. Nói đủ là Bạt nghiệp nhân chủng trụ tâm. Tức là trụ tâm của Duyên giác nhờ quán xét mười hai nhân duyên mà diệt trừ hạt giống vô minh. Nghiệp, chỉ cho hai nghiệp thiện, ác; Nhân, chỉ cho mười hai nhân duyên; Chủng, chỉ cho hạt giống vô minh, vì vô minh là gốc rễ của tất cả phiền não. Thuyết này có xuất xứ từ kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm, cho rằng cội gốc của phiền não là mười hai nhân duyên, do hạt giống vô minh sinh ra, nếu nhổ hết gốc rễ vô minh thì có thể đạt đến cảnh giới an nhiên vắng lặng. Vì gặp lúc không có Phật ra đời, nên có người tu hành vào nơi núi rừng làng xóm, thấy những hiện tượng hoa bay, lá rụng, cảm nhận sự vô thường biến đổi của thế gian mà ngộ lí mười hai nhân duyên, diệt trừ thói quen chấp ngã, ra khỏi ba cõi phiền não, vào cảnh Niết bàn khôi thân diệt trí: đó là trụ tâm của thừa Duyên giác. Thừa Duyên giác được chia làm hai loại: 1. Lân giác, người tu đạo một mình, không có ai làm bạn. 2. Bộ hành, nhiều người cùng ở tu hành.

Nhờ căn tính hơn Thanh văn, nên bậc Duyên giác dẫu chưa nghe tiếng Phật dạy bảo, cũng có thể được trí tuệ vô thượng, có đầy đủ giới pháp một cách tự nhiên. [X. Đại nhật kinh sớ Q.2, Q.3; luận Bí mật mạn đồ la thập trụ tâm Q.5 (Không hải)]. BẠT TRUYỀN THỤ Trong Mật giáo, khi Chân ngôn a xà lê truyền trao sự tướng cho đệ tử, không truyền toàn bộ phép tu liên hệ, mà chỉ chọn một phần để trao truyền. Như kinh Đà la ni tập, kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn v.v... đều được truyền trao theo phép này. BẠT XÀ TỬ Pàli: Vajjiputta. Cũng gọi Bạt kì tử. Vị tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì sống ở thời đại một trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Vị này đề xướng "mười việc" hợp pháp mà đã gây ra sự tranh luận trong giáo đoàn, rồi đưa đến cuộc kết tập lần thứ hai, gọi là "Thất bách tập pháp tì ni" (bảy trăm vị Trưởng lão kết tập tạng Luật). Cũng có thuyết cho rằng, Bạt xà tử không phải tên của một vị tỉ khưu đặc biệt nào, mà là chỉ chung các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì. Nguyên nhân cuộc tranh luận bắt đầu khi Trưởng lão Ca càn đà tử da xá (Pàli: Kàkaịđaka-putta-yasa) thuộc giáo đoàn phương tây đến thành Tì xá li ở phương đông, thấy các tỉ khưu nhóm Bạt kì tử lấy mười việc làm pháp thanh tịnh, chẳng hạn như dùng bát đồng đựng nước để giữa hội Bố tát, khuyến khích tín đồ tại gia bố thí vàng bạc, rồi chia cho chúng tăng dùng để mua áo và thuốc men v.v... Trưởng lão Da xá cho việc làm ấy là trái phép, nên trong hội Bố tát, Ngài từ chối không nhận vàng

bạc do nhóm Bạt kì tử chia cho, đồng thời, cực lực quở trách chúng tăng, và giải thích nghĩa lý cho tín đồ tại gia biết việc làm trái phép ấy. Nhóm Bạt kì tử thì cho rằngTrưởng lão Da xá phỉ báng đại chúng, khiến những người tại gia sinh ngờ, rồi trục xuất ngài Da xá. BẠT XÀ TỬ

B 512 Ngài Da xá lánh nạn về phương tây, lặn lội nghìn dặm, đi liên lạc với các vị tỉ khưu ở các xứ Ba bà (Pàli: Pàvà), A bán đề (Pàli: Avanti) v.v... rồi cùng nhau đến núi A hô hằng hà (Pàli: Ahogaĩgà) tham yết Trưởng lão Tam phù đà thương na hòa tu (Pàli: Sambhùta-sàịavàsì) để trình bày việc này. Lại đến xứ Tăng già xa (Pàli: Saíkssa) xin ý kiến của vị Trưởng lão nhiều tuổi hạ nhất là ngài Li bà đa (Pàli: Revata) để mong được sự ủng hộ của Ngài. Nhóm Bạt kì tử cũng đến cầu xin sự giúp đỡ của Trưởng lão Li bà đa. Ngài Li bà đa liền đến Tì xá li tập hợp đại chúng để giải quyết việc ấy, nhưng ý kiến của đại chúng phân vân, khó quyết đoán được. Đại chúng lại chia làm hai phe tán thành và phản đối, mỗi phe đều mời các vị Trưởng lão tham dự. Phái Bạt xà tử đề cử các vị Tát bà ca mi (Pàli: Sabbakàmì), Sa lan (Pàli: Sàơha), Phủ xà tôn (Pàli: Khujjasobhita), Bà sa lam (Pàli: Vàsabhagàmika) v.v... làm đại biểu. Phái Da xá thì đề cử các vị Li bà đa, Thương na hòa tu, Da xá, Tu ma na (Pàli: Sumana) v.v.... làm đại biểu. Có bảy trăm người tham dự cuộc họp này, cùng nhau đến vườn Bà lợi ca (Pàli: Vàlikàràma), ngài Li bà đa nêu lên từng việc một trong mười việc để hỏi, ngài Tát bà ca mi lần lượt giải đáp, cuối cùng hội nghị quyết định mười việc mà nhóm Bạt xà tử làm là trái phép. Lịch sử Phật giáo cũng gọi cuộc họp này là “Thất bách kết tập” (cuộc kết tập

gồm bảy trăm người tham dự), Tì xá li thành kết tập. Về nội dung mười việc, trong các luật Ngũ phần quyển 30, luật Tứ phần quyển 54, luật Thập tụng quyển 60, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 40, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 và luật điển v.v... đều có ghi chép, song những điều mục mười việc mà các luật nêu ra và giải thích có hơi khác nhau. Chẳng hạn như việc thứ năm trong mười việc, Thiện kiến luật tì bà sa gọi là “Tùy ý tịnh” trong khi luật Ngũ phần gọi là “Cầu thỉnh tịnh”, và luật Tứ phần gọi là “Hậu thỉnh khả”. Nghĩa là: khi chúng tăng thảo luận quyết định việc gì, mặc dầu số người chưa tập họp đầy đủ, nhưng dự tưởng rằng việc ấy sau đó có thể được đại chúng chấp nhận, cho nên có thể cứ tiến hành bàn bạc trước. Hoặc có luật nói rằng, sau khi chúng tăng đã thảo luận mà không tìm ra giải pháp nào khả dĩ quyết đoán công việc, vậy nếu có ai xin được đại chúng chấp nhận, thì người ấy được tùy ý làm việc. Mặc dầu mười việc do nhóm Bạt xà tử đã thực hành có hợp pháp hay không, nhưng điều chắc chắn là chúng đã gây ra cuộc tranh luận trong giáo đoàn. Tuy nhiên, các bộ luật Bắc truyền đều không nói do duyên sự này mà giáo đoàn đã chia rẽ thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. [X.kinh Tì ni mẫu Q.4; luật Thập tụng Q.56; luật Ma ha tăng kì Q.33; Đại đường tây vực kí Q.7; Đa la na tha Ấn độ phật giáo sử;Pàli văn luật tạng tiểu phẩm 7; Đảo sử 5; Đại sử 4; W. W.Rockhill: The Life of the Buddha; P. Bigandet: The Life or Legend of Gaudama; Ấn độ chi Phật giáo chương 4 tiết 2 (Ấn thuận)]. (xt. Thập

Sự Phi Pháp).
BẮC BẢN NIẾT BÀN KINH
.....

Gồm 40 quyển. Ngài Đàm vô sấm đời
Bắc Lương dịch. Tức là kinh Đại ban niết bàn. Gọi tắt Niết bàn kinh. Tuyên dương tư tưởng Đại thừa, như thân Phật thường còn và hết thảy chúng sinh đều có tính Phật v.v... Để phân biệt với kinh Niết bàn bản
Nam nên gọi riêng là kinh Niết bàn bản
Bắc. Thu vào Đại chính tạng tập 12. (xt.
Đại Ban Niết Bàn Kinh).
BẮC BẢN NIẾT BÀN KINH
B 513 BẮC CÂU LƯ CHÂU Phạm, Pàli:Uttara-kuru. Cũng gọi Bắc châu, Bắc đơn việt, Uất đơn việt, Bắc uất đơn việt, Uất đa la cứu lưu, At đát la cú lô. Dịch ý là Thắng xứ (chỗ hơn), Thắng sinh, Cao thượng. Một trong bốn châu Tu di. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 và kinh Đại lâu thán quyển 1 phẩm Uất đơn việt chép, thì châu Bắc câu lư nằm trong biển mặn, phía bắc núi Tu di, hình vuông, mỗi cạnh dài hai nghìn do tuần, giống như nắp hộp, được bao quanh bởi núi Thất kim và núi Đại thiết vi, đất bằng vàng ròng, ngày đêm thường sáng. Đất có đủ bốn tính chất bằng phẳng, vắng lặng, sạch sẽ và êm ả. Nhân dân ở châu này có gương mặt hình vuông, giống như hình thể cõi đất của họ ở, sắc diện mọi người giống nhau và đều cao một trượng bốn thước (tức 4,8m). Họ sống một cách bình đẳng, yên vui và không bị trói buộc bởi bất cứ điều gì. Châu này có núi rừng, sông ngòi, hồ tắm, vườn chơi, cây trái v.v...tất cả đều tốt đẹp. Các đồ vật toàn làm bằng vàng bạc, lưu li, thủy tinh; các vật đều là của chung, không ai chiếm làm của riêng, nên không có trộm cướp, người xấu và sự tranh giành đánh nhau. Nhân dân ở dưới gốc cây trong rừng. Trai gái ở riêng, không có cưới gả. Nếu khởi dâm dục, thì cùng chung vui sướng. Đàn bà có mang, bảy, tám ngày thì sinh con, đem đứa bé để ở đường đi, người bốn phương qua lại đều nuôi chung bằng cách đưa đầu ngón tay để vào miệng đứa trẻ, sữa tự nhiên chảy ra. Bảy ngày sau đứa

trẻ đã to lớn bằng người hai mươi tuổi ở cõi Diêm phù đề, sống đủ một nghìn năm. Sau khi chết, sinh lên cõi trời Đao lợi hoặc cõi trời Tha hóa tự tại. Trong bốn châu, quả báo ở châu này thù thắng hơn hết. Châu này có hai Trung châu (châu cỡ vừa) phụ thuộc: châu Củ lạp bà (Thắng biên) và châu Kiều lạp bà (Hữu thắng biên). Hai châu phụ thuộc này lại đều có năm trăm châu nhỏ phụ thuộc. Trong bốn châu lớn, ba châu kia đều có địa ngục, chỉ riêng châu này là không có. Các kinh luận ghi chép về châu này rất nhiều, tuy không nói giống nhau, nhưng đều cho châu này là tốt đẹp hơn hết trong bốn châu. Theo sự nghiên cứu của các học giả ngày nay, thì vào thời Thái cổ, người Nhã lợi an Ấn độ (Indo Aryan) sống trên một giải đất miền Trung á, sau họ xuống phương nam vào khu vực Ngũ hà của Ấn độ, rồi dần dần di cư vào nội địa Ấn độ. Châu Uất đơn việt, theo các kinh điển miêu tả thì rõ ràng là một giải đất hòa bình, yên ổn và vui tươi. Đất nước yên vui này, có lẽ đã do con cháu đời sau của những ngời Nhã lợi an, vì nhớ mến quê hương của tiên tổ mình, mà đã lí tưởng hóa chăng? Bởi vì chữ "Uttara" trong tiếng Phạm có nghĩa là "phương bắc", cho nên trong kinh nói về vị trí châu Bắc câu lư rất phù hợp với nghĩa chữ uttara. Ngoài ra, các thời đại trước kinh điển Phật giáo, như thời đại Phạm thư, thời đại La ma da na (Phạm: Ràmàyana), Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) v.v... đều có ghi chép hoặc truyền thuyết về loại đất nước lí tưởng tượng

trưng này mà dân tộc Ấn hằng ấp ủ trong lòng. [X. kinh Trường a hàm Q.18, Q.20;

kinh Khởi thế Q.1; kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Lập thế a tì đàm Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng]. BẮC CHẨM ..... Gối đầu hướng bắc. Trước khi nhập diệt, đức Phật đến thành Câu thi na ở phía bắc, giữa hai cây Sa la, quay đầu hướng bắc mà vào Niết bàn. Có thuyết cho rằng việc ấy biểu thị Như lai biết trước là ngày sau Phật BẮC CHẨM

B 514 giáo có duyên trụ ở phương bắc. [X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Niết bàn phần sau Q.thượng]. BẮC CHU VŨ ĐẾ (543-578) Vị hoàng đế nhà Bắc Chu. Họ Vũ văn, tên Ung, tự Nỉ la đột, con thứ tư của Vũ văn thái. Sau khi ông lên ngôi vua, chú là Vũ văn hộ chuyên chính, niên hiệu Kiến đức năm đầu (572), vua giết Hộ rồi đích thân nắm quyền bính. Lúc đầu nhà vua tôn trọng Phật pháp và tin sâu vào sấm vĩ học, bấy giờ có lời sấm nói người áo đen sẽ được thiên hạ, nhà vua rất sợ. Đạo sĩ Trương tân thừa cơ chê bai Phật giáo, ông ta bảo áo đen tức là những người họ Thích, đó là điềm chẳng lành cho đất nước, vua bèn trọng Đạo giáo mà khinh Phật giáo. Lại theo lời của Vệ nguyên tungmột tăng sĩ hoàn tục-vào năm Thiên hòa thứ 4 (569), vua triệu các sa môn, danh Nho, đạo sĩ và văn vũ bách quan hơn hai nghìn người họp tập ở điện Văn đức, thảo luận về chỗ hơn kém của ba giáo để quyết định nên để giáo nào nên bỏ giáo nào. Năm Kiến đức thứ 2 (573), vua định thứ tự của ba giáo là: Nho đứng đầu, Đạo thứ hai, Phật thứ ba. Năm Kiến đức thứ 3 (574), vua lại muốn bỏ Phật giáo, đạo sĩ Trương tân thừa cơ dâng lời quỉ quyệt, tâu vua hạ bệ Phật mà đề cao Đạo giáo, quỉ kế này bị pháp sư Trí huyền bẻ gãy, vua đích thân lên tòa cao, tranh luận gạn hỏi, sư Trí huyền đối đáp một cách nhẹ nhàng từ tốn, trình bày nghĩa lí rất cao, vua nổi giận bỏ vào cung. Ngày hôm sau, vua hạ lệnh dẹp bỏ luôn cả

Phật giáo và Đạo giáo, phá hủy chùa tháp, đốt hết kinh tượng, buộc tất cả sa môn, đạo sĩ phải hoàn tục, Phật pháp ở đất Quan lũng bị tiêu diệt gần hết. Năm Kiến đức thứ 6 (577), Vũ đế đánh chiếm Bắc Tề, lại xuống lệnh phá hủy hết chùa Phật kinh tượng ở Bắc Tề, buộc hơn ba trăm vạn tăng ni hoàn tục, khiến Phật giáo đất Bắc một thời dứt tuyệt dấu vết tăm hơi. Sử gọi biến cố này là Pháp Nạn Chu Vũ. Năm sau, nhà vua mắc bệnh dịch mà chết, làm vua 18 năm, sống 36 tuổi. [X. Lịch đại tam bảo Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.14; Phật tổ thống kỉ Q.38]. BẮC ĐÀI ..... Chỉ cho núi Ngũ đài. Núi Ngũ đài nằm ở Đại châu tỉnh Sơn tây, phía bắc Trung quốc, vì thế gọi Bắc đài. Từ xưa, núi này được coi là Thánh tích của Phật giáo, là nơi linh thiêng của bồ tát Văn thù. (xt. Ngũ Đài Sơn). BẮC ĐẨU HỘ MA Mật giáo lấy bảy sao Bắc đẩu làm bản tôn (vị tôn chính) của phép tu Hộ ma. Khi tu phép này, ngũ cốc và nhũ mộc (gỗ có tẩm sữa để đốt) được sử dụng đều phải phối ứng với sao bản mệnh của người tu (hoặc thí chủ), gọi là Mệnh cốc, Mệnh mộc. Chẳng hạn như năm Tí thì mệnh mộc của người sao Tham lang là cây vông, mệnh cốc là đậu nành, thóc. Năm Sửu, Hợi, mệnh mộc của người sao Cự môn là cây hòe, cây chanh, mệnh cốc là lúa, cỏ vực. Năm Mão, Dậu, mệnh mộc của người sao Văn khúc là cây dâu, mệnh cốc là đại mạch, lê v.v... Sau khi chuẩn bị mệnh mộc, mệnh cốc

xong, triệu thỉnh bản tôn ở trong lò lửa, ném bảy cánh sen vào lò, thành bảy tòa lá sen, lại quán tưởng trên các tòa lá sen ấy có bảy sao Bắc đẩu. Ngoài đàn Hộ ma ở chính giữa đạo tràng ra, ở hai bên tả hữu còn bày thêm ba đàn nhỏ, cộng là bảy đàn, trên đàn Hộ

ma và các đàn nhỏ đều treo Bắc đẩu mạn đồ la và thỉnh sáu vị tăng tuổi hạ BẮC CHU VŨ ĐẾ

B 515 cao ngồi trấn các đàn nhỏ mà tu phép. Các sách Bắc đẩu thất tinh hộ ma pháp, Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ, Bắc đẩu thất tinh niệm tụng nghi quĩ v.v... đều nói thực hành phép tu này có thể đạt được hiệu quả sống lâu, giàu sang. BẮC ĐẨU PHÁP Một trong những phép tu của Mật giáo. Là phép tu lấy Nhất tự kim luân Bắc đẩu tinh làm bản tôn (vị tôn chính thức), cúng dường bảy sao Bắc đẩu để cầu sống lâu hoặc cầu tiêu trừ các tai họa, tật bệnh v.v... Cũng gọi Bắc đẩu cúng, Bắc đẩu tôn tinh vương pháp. Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ (Đại 21, 424 hạ) nói: "Bảy sao Bắc đẩu là tinh của mặt trời, mặt trăng và năm sao (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), gồm bảy ngôi, chiếu soi tám hướng, trên từ thiên thần, dưới đến nhân gian, để xem xét thiện ác mà định họa phúc. Là chỗ các vì tinh tú chầu về, muôn thiêng ngửa trông. Nếu ai hay lễ bái cúng dường, thì được sống lâu, giàu sang; người không kính tin, vận mệnh chẳng bền". Về cách bày đàn Hộ ma, đồ cúng lễ, các loại cây, hạt hộ ma, ngày giờ, phép lễ bái và công đức do tu phép này mà được v.v... đều có nói rõ trong sách Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ. Loại phép tu này chịu ảnh hưởng rất lớn của tư tưởng Đạo gia Trung quốc, như trong sách Bão phác tử v.v... [X. Bắc đẩu thất tinh niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Bắc Đẩu Thất Tinh).

BẮC ĐẨU THẤT TINH Bảy sao Bắc đẩu. Chỉ bảy ngôi sao ở phương bắc tụ thành hình cái môi. Gọi tắt là Bắc đẩu. Tức bảy ngôi sao cách bắc cực khoảng 30 độ: Thiên xu, Thiên toàn, Thiên cơ, Thiên quyền, Ngọc hành, Khai dương và Dao quang. Thiên văn học gọi là Đại hùng tinh. Tục gọi là sao Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Liêm trinh, Vũ khúc và Phá quân. Trong quan niệm đời xưa về tinh tú, sao Thiên xu được coi là sao chính trong bảy sao, chủ về đức dương; sao Thiên toàn là sao pháp, chủ về hình âm; sao Thiên cơ là sao lệnh chủ về phạt hại; sao Thiên quyền là sao phạt, chủ về lẽ trời; sao Ngọc hành là sao sát, chủ về bốn phương và trung ương; sao Khai dương là sao nguy, chủ về thiên thực, ngũ cốc; sao Dao quang là sao bộ, chủ về binh. Trong Tôn tinh vương pháp, Bắc đẩu pháp, Bắc đẩu hộ ma pháp v.v... của Mật giáo đều cầu khấn bảy sao này. Ngoài ra, trong Thiền lâm có câu "Bắc đẩu lí tàng thân", là chỉ cho thần thông diệu dụng của Thiền tăng, cũng như nói: giấu mình trong sao Bắc đẩu, linh dương giấu sừng không lộ dấu vết. Vân môn khuông châu thiền sư quảng lục (Đại 47, 546 thượng) chép: " 'Hỏi:Thế nào là cầu thấu suốt pháp thân?' Sư (Vân môn) đáp: 'Giấu mình trong Bắc đẩu'". [X. kinh Bắc đẩu thất tinh diên mệnh; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12 Ba tiêu Tuệ thanh chương; Pháp uyển châu lâm Q.4]. BẮC ĐẨU THẤT TINH DIÊN MỆNH KINH Có một quyển. Kinh điển Mật giáo được dịch vào đời Đường, nhưng đã mất tên người dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21.

Kinh này là phép Tinh tú, nội dung nói rõ về công đức cúng dường kinh này và có phụ thêm bản vẽ hình bảy sao Bắc đẩu. Trước hết, nói về ngày giờ sinh của người phải phối hợp với loại sao nào để điều hành lành dữ, kế đến nêu rõ các vị Phật mà bảy ngôi sao đại biểu; sau hết, nói BẮC ĐẨU THẤT TINH DIÊN MỆNH KINH

B 516 về công đức cúng dường này sẽ tránh khỏi được các tai họa và bệnh tật. BẮC ĐẨU THẤT TINH HỘ MA BÍ YẾU NGHI QUĨ Có một quyển. Ngài Bất không (705- 774) đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nghi quĩ này là phép tắc cúng dường hộ ma, mà đức Như lai vì chúng sinh bạc phúc ở đời mạt pháp, chỉ bày cách cầu đảo bảy sao Bắc đẩu để được sống lâu thêm phúc và lúa mạ tốt tươi. Trước hết, nói cách thức lập đàn tràng, kế đến nói về lời khấn, sớ tấu và ấn khế triệu thỉnh bảy sao Bắc đẩu, Nhất tự đính luân vương chân ngôn, Bắc đẩu thất tinh chân ngôn v.v... Nhưng căn cứ vào sự khảo chứng, thì nghi quĩ này có lẽ đã lấy từ Tư mệnh đoạt toán của Đạo giáo mê tín. [X. kinh Tứ thiên vương; kinh Tam phẩm đệ tử; kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức; Bí mật nghi quĩ tùy văn kí Q.6] BẮC ĐẨU THẤT TINH HỘ MA PHÁP ..... Có một quyển. Ngài Nhất hạnh (683- 727) đời Đường soạn. Cũng gọi Phức xí thịnh quang pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung sách này là những nghi thức phép tắc Hộ ma kì đảo bảy sao Bắc đẩu để cầu sống lâu thêm phúc, như những nghi tắc: Năng cát tường chân ngôn, Bắc đẩu thất tinh ấn ngôn, Cửu diệu ấn khế, Cửu chấp diệu thiên tổng ấn ngôn, Nhị thập bát tú tổng ấn ngôn v.v... và có phụ thêm phép cúng dường Bắc đẩu pháp. BẮC ĐẨU THẤT TINH NIÊM TỤNG NGHI QUĨ

..... Có một quyển. Ngài Kim cương trí đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung nghi quĩ này là đức Thế tôn vì Nhật nguyệt tinh tú mà nói về công đức của Bát tinh chú và về phép cúng dường Bắc đẩu bát nữ. Ấn khế của chú Bát tinh này có xuất xứ từ kinh Kim cương đính phẩm Thất tinh. Nhưng, cứ theo sự khảo chứng, thì nghi quĩ này e rằng đã do đời sau ngụy tạo. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14, Q.29; Bí mật nghi quĩ truyền thụ khẩu quyết Q.3] BẮC ĐỘ Lễ nghĩa thầy trò. Vì thầy đứng ở hướng bắc hóa độ đệ tử, đệ tử quay mặt về phía bắc lạy thầy, cho nên gọi là bắc độ. Trí giả đại sư biệt truyện (Đại 50, 191 hạ) nói: "Răn dạy luật nghi để nhiếp bắc độ". BẮC GIẢN CƯ GIẢN THIỀN SƯ NGỮ LỤC Có một quyển. Cũng gọi Bắc giản hòa thượng ngữ lục, Bắc giản ngữ lục. Ngài Bắc giản Cư giản (1164-1246) đời Tống soạn. Ngài Vật sơ Đại quán biên chép, thu vào Vạn tục tạng tập 121. Biên tập các ngữ lục như: Thai châu Bát nhã viện ngữ lục, Hồ châu Thiết quan âm tự ngữ lục, An cát châu Viên giác tự ngữ lục, Bình giang phủ Tuệ nhật tự ngữ lục và các điều mục khác như: Tiểu tham, Bỉnh phất, Cáo hương, Phổ thuyết, Tụng cổ, Kệ tụng, Tiểu Phật sự v.v... và có phụ thêm lời tựa của nhóm các ngài Thạch khê Tâm nguyệt v.v... BẮC GIÁP ..... Chỉ chỗ cây cột ở bên phải của cửa trước nhà Tăng. Khi quay mặt vào nhà Tăng, chỗ cây cột ở bên phải của cửa trước nhà Tăng,

gọi là bắc giáp. Thông thường, nhà Tăng phần nhiều quay về hướng đông. Theo cửa trước mà nói, nếu quay mặt vào Thánh tăng (Thánh tượng được đặt ở chính giữa nhà BẮC ĐẨU THẤT TINH HỘ MA BÍ YẾU NGHI QUĨ

B 517 Tăng), thì chỗ cây cột ở bên phải của cửa trước là bắc giáp, chỗ cây cột ở bên trái là nam giáp. Theo cửa sau mà nói, nếu quay mặt vào Thánh tăng, thì chỗ cây cột bên trái của cửa sau là bắc giáp, chỗ cây cột bên phải là nam giáp. Cứ theo Thiền uyển thanh qui quyển 1 Phó chúc phạn ghi, thì phép vào nhà Tăng, nếu theo cửa trước mà vào, thì nên từ nam giáp mà vào (bước chân phải trước). Sở dĩ không từ bắc giáp mà

vào là vì tôn trọng vị trụ trì. Sau khi vào rồi, thì đến trước tượng Thánh tăng vái chào. BẮC HÁN SƠN ..... Núi Bắc hán. Nằm về phía bắc Thủ đô Hán thành của nước Đại Hán. Núi này cao hơn mặt biển 836 mét, là nền cũ của thành cổ, từ xưa tới giờ đã có rất nhiều chùa viện tại đây. Hiện nay còn các chùa Tường vân, chùa Đạo tân, chùa Thái cổ, chùa Hoa khê, chùa Tăng già, chùa Tân khoan, am Văn thù v.v... BẮC LỘ ..... Pàli: Uttaràpatha. Đối lại với "Nam lộ"(Pàli: Dakkhiịàpatha) . Cứ theo Đại sự (Phạm: Mahàvastu) II chép, thì Bắc lộ có nước Đức xoa thi la (Phạm: Takzawilà), do đó mà suy thì Bắc lộ là chỉ cho khu vực gần biên giới phía tây bắc Ấn độ. Cứ theo truyền thuyết, sau khi xuất gia, đức Thích tôn đi xuống phía nam đến nước

Ma yết đà, lộ trình này bắt đầu từ thành Xá vệ, qua thành Ca tì la vệ, Câu thi na (Phạm: Kusinagara), Tì xá li (Phạm: Vezàli), đến sông Hằng, rồi tiến vào thành Vương xá nước Ma yết đà. Tuyến đường công cộng này, gọi là "Bắc lộ". Còn Đại sự III thì chép, trong tuyến đường này có một thương cảng tên là "Ô khải lạp" (Pàli: Ukkhalàta), là nơi hai thương gia Đề vị và Bà lê ca thường qua lại buôn bán. Hai người này là những tín đồ tại gia đầu tiên qui y đức Phật. [X.kinh Bồ tát bản duyên; Ấn độ Phật giáo sử (Bình xuyên chương)]. (xt. Ô Khải Lạp). BẮC NGỤY ĐẠO VŨ ĐẾ Vị Hoàng đế sáng lập nước Bắc Ngụy. Tên là Thác bạt khuê. Người Tiên ti. Ở ngôi vua từ niên hiệu Đăng quốc năm đầu đến năm Thiên tứ thứ 5 (386-408), trong thời gian này, vua đã dời đô đến Đại đồng. Vua tôn sùng Phật giáo, dùng sức của cả nước để thi hành chính sách phát triển Phật giáo. Niên hiệu Nguyên hưng năm đầu (398), vua ra lệnh làm rất nhiều chùa và tạo tượng Phật. Vua tôn kính ngài Tăng lãng, và còn bổ nhiệm ngài Pháp quả làm Đạo nhân thống (tức như chức Tăng thống ngày nay). BẮC NGỤY HIẾU VĂN ĐẾ (467-499) Tức là Hoàng đế Thác bạt hoằng (sau đổi họ là Nguyên), đời thứ 6 của nhà Bắc Ngụy, cũng là vị vua anh minh của Bắc Ngụy trung hưng. Người Tiên ti, lúc còn nhỏ mới lên ngôi, có Phùng thái hậu phụ chính, thi hành chính sách kinh tế như ban bổng lộc và chia ruộng đất một cáh đồng đều. Sau khi đích thân nắm quyền chính, vua ra sức vận động Hán hóa, đẩy

mạnh việc dung hợp hai dân tộc Hồ Hán, cấm ăn mặc kiểu Hồ, nói tiếng Hồ và dời đô từ Bình thành (Đại đồng, Sơn tây) đến Lạc dương. Hiếu văn đế dốc lòng tin Phật pháp, thường cùng với Thái hậu đến các nơi Ngũ đài, Vân cương nghe các vị sa môn giảng BẮC NGỤY HIẾU VĂN ĐẾ

B 518 dạy Phật pháp. Vua sáng lập các chùa Thiền (tức nay là chùa Thiếu lâm) ở núi Thiếu thất, thỉnh Thiền sư Phật đà trụ trì, đồng thời thiết lập nơi dịch kinh tại chùa. Vua lại tiếp tục sự nghiệp của ông nội là Văn thành đế đục mở hang đá Vân cương, mãi đến khi dời đô mới ngưng. Năm Thái hòa 19 (495), vua đến chùa Bạch tháp ở Từ châu, lễ thỉnh vị cao tăng đương thời là ngài Đạo đăng giảng luận Thành thực và cho Thái tử Thác bạt hưng cạo tóc ở chùa Tung nhạc. Năm Thái hòa 21 (497), vua xây tháp thờ ngài Cưu ma la thập để tưởng nhớ công đức của ngài. Năm Thái hòa 23 (499), vua băng hà, hưởng dương 33 tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.38, Q.51]. BẮC NGỤY TĂNG HUÊ SINH SỨ TÂY VỰC KÍ ..... Còn gọi là Tống vân hành kỉ, Tuệ sinh hành truyện, Huệ sinh sứ Tây vực truyện. Truyện kí này được chép thêm vào bộ sách Lạc dương già lam kí quyển 5 (Đại 51, 1018 thượng) do Dương huyễn đời Đông Ngụy soạn. Niên hiệu Thần qui năm

đầu (518), Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy sai Tống vân, người Đôn hoàng, và sư Huệ sinh từ miền Bắc đi qua Tây vực đến Ấn độ. Đến năm Chính quang thứ 3 (522) trở về nước, có mang theo được 170 bộ kinh Phật, người đời sau đã ghi chép cuộc hành trình thỉnh kinh của hai người mà thành sách này: đây là những ghi chép quan trọng về Tây vực ở thế kỉ thứ 6 hiện còn.

BẮC NGỤY THÁI VŨ ĐẾ (408-452) Tức là Hoàng đế Thác bạt đảo đời thứ 3 của nhà Bắc Ngụy. Người Tiên ti. Ông có tài mưu lược, dùng binh giỏi. Sau khi lên ngôi, vua đánh đuổi Nhu nhiên, thôn tính Hung nô, hàng diệt các nước Bắc yên, Tây lương, Tây hạ, thống nhất Giang bắc, đứng ngang hàng với Nam triều. Lúc đầu, Thái vũ đế tiếp nối chính sách đối với Phật giáo của các vua Thái tổ, Thái tông, sùng tín Phật pháp, cung kính các vị sa môn, mời ngài Huyền cao làm thầy dạy Thái tử. Bấy giờ, Tể tướng Thôi hạo tin thờ Đạo giáo, về hùa với đạo sĩ Khấu khiêm chi, đã nhiều lần báng bổ Phật giáo ngay trước mặt vua. Vua cho lời biện bác của Tể tướng là phải, nên tin theo. Đúng lúc ấy, bọn Hồ cái ngô họp nhau ở Hạnh thành làm phản, vua tiến quân vào Trường an, đến một ngôi chùa, thấy rất nhiều cung tên, đồ binh được giấu trong nhà xí, vua ngờ các sa môn làm việc trái phép, nổi cơn thịnh nộ, ra lệnh giết hết tăng sĩ trong chùa; Thôi hạo thừa cơ xúi giục thêm, vua bèn xuống lệnh giết hết sa môn ở Trường an, đốt phá kinh tượng. Năm Thái bình chân quân thứ 5 (444), vua lại ra lệnh cấm các vương công và dân thường không ai được nuôi sa môn, và định thời hạn cho những ai giấu các sa môn trong nhà phải đem giao nộp, nếu cố tình che giấu quá thời hạn thì sẽ bị giết hết cả nhà. Thái tử Thác bạt hoảng, vốn sùng kính Phật giáo, đã hai ba lần dâng biểu can ngăn vua, nhưng đều chưa được chấp nhận. Thôi hạo thấy Thái tử cung kính thầy học là sa môn Huyền cao, sợ khi Thái tử

lên cầm quyền sẽ không lợi cho mình, nên lại dâng lời dèm pha, âm mưu giết chết Thái tử trong cung cấm và thắt cổ ngài Huyền cao ở Nam giao. Năm Thái bình chân quân thứ 7 (446), vua lại hạ lệnh diệt hết Phật pháp, tất cả chùa tháp, kinh tượng đều bị phá sạch, đốt sạch, còn các sa môn thì bất luận lớn bé già trẻ đều bị chôn sống. Lời can gián của Thái tử trước kia tuy không được nghe theo, nhưng cũng khiến nhà vua BẮC NGỤY TĂNG HUÊ SINH SỨ TÂY VỰC KÍ

B 519 ngần ngại và hoãn việc công bố tờ chiếu diệt Phật trên đây, nhờ biết trước nên nhiều sa môn đã trốn tránh được, những pho tượng Phật bằng vàng bạc quí báu và nhiều kinh luận cũng được bí mật cất giấu, chỉ có những chùa tháp ở Bắc Ngụy thì không còn sót một ngôi nào, trong sử gọi đây là Thái Vũ Pháp Nạn, là ách nạn thứ nhất trong "Tam Vũ Nhất Tôn" của lịch sử Phật giáo Trung quốc. Lại trong quá trình diệt Phật, Khấu khiêm chi phản đối việc hủy diệt Phật giáo một cách toàn triệt, mà chủ trương nên giữ lại một phần, và chủ trương này đã đưa đến việc tranh cãi giữa Khấu khiêm chi và Tể tướng Thôi hạo. Sau đó, Khấu khiêm chi mắc bệnh mà chết, còn Thôi hạo thì tiếp tục thi hành chính sách diệt Phật. Năm Thái bình chân quân thứ 8 (447), thình lình sét đánh trong cung, nội điện nghiêng đổ, vua bị thương. Năm Thái bình chân quân 11 (450) vua bị bệnh dịch, quần thần đều cho rằng, tai họa này là do việc Thôi hạo hủy diệt Phật giáo mà ra. Kịp đến khi Thôi hạo tự soạn bộ lịch sử nước Ngụy,

trong đó, ông ta miệt thị dân tộc Hồ, xúc phạm đến tên húy của Vũ đế, bị vua hạ lệnh chém ngang lưng và giết hơn trăm người trong giòng họ. Năm Thái bình chân quân 13 (452), vua mắc bệnh dịch mà chết (có thuyết nói quan Thường thị là Tông ái đã giết vua), hưởng dương 45 tuổi, ở ngôi vua 28 năm. Thái vũ đế chết, Văn thành đế lên nối ngôi, Phật

giáo lại dần dần được khôi phục và phát triển. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Lương cao tăng truyện Q.11; Ngụy thư thích lão chí thứ 25]. BẮC NGỤY TUYÊN VŨ ĐẾ (483-519) Tức Hoàng đế đời thứ 7 của nhà Bắc Ngụy tên là Thác bạt khác (ở ngôi 499- 515). Người Tiên ti, chịu ảnh hưởng của Hiếu văn đế (ở ngôi vua 471-499) mà tin thờ Phật giáo, chính vua đã giảng kinh Duy ma cật ở trong cung đình cho chư tăng và triều thần nghe. Năm Cảnh minh (500-503), vì Hiếu văn đế và Văn chiêu hoàng thái hậu mà vua hạ lệnh kiến tạo hang đá Long môn ở phía nam Lạc dương, phỏng theo hang đá Vân cương ở Đại đồng. Nhờ vua đề xướng và lãnh đạo mà Phật giáo được hưng thịnh một thời. Trong năm Diên xương (512-515), tổng kê số chùa viện ở Bắc Ngụy có hơn 13.727 ngôi. Nhưng về sau, do thế lực của giáo đoàn mỗi ngày một thêm mạnh, đồng thời, cũng sinh ra nhiều mối tệ, cho nên vua đã xuống lệnh giới hạn sự phát triển chế độ Tăng kì hộ và Phật đồ hộ. BẮC NGỤY VĂN THÀNH ĐẾ (440-465) Vị Hoàng đế đời thứ 4 của nhà Bắc Ngụy, tên là Thác bạt tuấn (ở ngôi 452-465). Người Tiên ti. Thừa kế Thái vũ đế, lên ngôi vào niên hiệu Hưng an năm đầu. Vua thay đổi chính sách diệt Phật của Thái vũ đế, hạ lệnh khôi phục Phật giáo, cử ngài Sư hiền làm Đạo nhân thống, phụ trách lãnh đạo giáo đoàn. Phật giáo hưng thịnh một thời. Sau khi ngài Sư hiền tịch, ngài Đàm diệu lại được cử làm Sa môn thống, củng cố lại cơ sở của Phật giáoBắc Ngụy, hang

đá Vân cương cũng được đục mở vào thời gian này. Đàm diệu cho rằng vua là vị "đương kim Như lai", nên đã phỏng theo hình tướng của vua mà khắc tượng Phật Thích ca. BẮC PHƯƠNG THẤT DIÊU CHÚNG Tức là bảy vị trời ở mé bắc của viện BẮC PHƯƠNG THẤT DIÊU CHÚNG

B 520 Ngoài trong Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la Mật giáo, đó là: Bách dược, Ái tài, Đa la, Hiền câu, Bách, Mãn giả và A thấp tì nhĩ, tương đương với bảy vì sao Hư, Nguy, Thất, Khuê, Bích, Lâu và Vị trong Nhị thập bát tú. Nhưng trong kinh Tú diệu, bảy ngôi sao này không hẳn chỉ ở phương bắc. [X. kinh Tú diệu Q.hạ]. BẮC PHƯƠNG TÌ SA MÔN THIÊN VƯƠNG TÙY QUÂN HỘ PHÁP CHÂN NGÔN Có một quyển, kinh điển Mật giáo, do ngài Bất không (705-774) đời Đường dịch. Cũng gọi Tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp chân ngôn, Tì sa môn tùy quân hộ pháp chân ngôn. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Sách này nói rõ về các pháp thành tựu, thần chú của Tì sa môn thiên vương, phương pháp vẽ tượng, ấn căn bản, ấn Cát tường thiên nữ, các bài tán v.v..., có dẫn dụng kinh Tứ thiên vương và nêu ra phép tụng niệm và Đà la ni giải uế. Trong sách này, đoạn nói về Các pháp thành tựu là cùng một bản với Đa văn thiên vương đà la ni nghi quĩ, nhưng do người khác dịch. BẮC PHƯƠNG TÌ SA MÔN THIÊN VƯƠNG TÙY QUÂN HỘ PHÁP NGHI QUĨ Có một quyển. Ngài Bất không đời Đường dịch. Cũng gọi Tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp nghi quĩ, Tì sa môn tùy quân pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nghi quĩ này do Tì sa môn thiên vương và cháu Ngài là Thái tử Na

tra, vì hộ trì Phật pháp, nhiếp hóa người ác hoặc kẻ khởi

tâm bất thiện mà nói ra. Nội dung nêu Chân ngôn tự tâm bạo ác hộ trì quốc giới, nói về phương pháp vẽ tượng và nghi tắc hộ ma. Ở cuối quyển có ghi: Pháp này đã từng hàng phục năm vạn quân của năm nước, thế nên gọi là Tùy quân hộ pháp. [X. Bí mật nghi quĩ truyền thụ khẩu quyết Q.3]. BẮC SƠN LỤC Gồm 10 quyển. Sa môn Thần thanh ở chùa Tuệ nghĩa thuộc Tử châu đời Đường soạn, ngài Tuệ bảo đời Bắc Tống chú giải. Cũng gọi Bắc sơn ngữ lục, Tham huyền ngữ lục, Bắc sơn tham huyền ngữ lục. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Vì chùa Tuệ nghĩa nằm về mạn nam núi Trường bình, phía bắc thành, cho nên gọi là Bắc sơn. Bộ sách này tổng hợp ý chỉ sâu kín của ba giáo Nho, Thích, Đạo mà được viết ra, vì thế gọi là "Tham huyền" (tìm xét lí sâu kín). Nội dung chia làm 16 thiên: Thiên địa thủy, Thánh nhân sinh, Pháp tịch hưng, Chân tục phù, Hợp bá vương, Chí hóa, Tông sư nghị, Thích tân vấn, Tang phục vấn, Cơ dị thuyết, Tông danh lí, Báo ứng nghiệm, Luận nghiệp lí, Trụ trì hành, dị học, Ngoại tín... Có trích dẫn các kinh điển, như: kinh Pháp hoa, kinh Hiền ngu, kinh Hoa nghiêm, luận Tì đàm tâm, luận Tạp tì đàm tâm, luận Trung quán, luận Trí độ, luận Nhập đại thừa, luận Chưởng trân của ngài Thanh biện, luận Hình thần diệt của Phạm chẩn, Tục cao tăng truyện v.v... dùng giáo nghĩa Phật giáo để điều hợp các học thuyết của các nhà Khổng, Mạnh, Lão, Trang, Liệt, Tuân, Dương, Ban, Mã v.v..., nội dung bao quát cả ba giáo Nho, Phật, Đạo và bách gia chư tử. Thiên "Cơ dị thuyết" trong quyển 6 phê bình sự biên tạo các thế

hệ truyền thừa trong "Phó pháp tạng nhân duyên truyện" của Thiền tông, cho là đã uốn cong sự thật, bị các Thiền giả bài xích kịch liệt. Các bản lưu truyền của bộ sách này rất ít. Đầu năm Dân quốc (1911) mới phát hiện hai bản cũ rách, về sau còn thấy có BẮC PHƯƠNG TÌ SA MÔN THIÊN VƯƠNG...

B 521 hai bản in ảnh được lưu truyền và cũng được thu vào Đại chính tạng. [X. luận Truyền pháp chính tông Q.hạ; Quốc sử kinh tịch chí Q.4 (Tiêu hoằng đời Minh); Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận Q.5 (Trầnviên)]. BẮC SƠN TRỤ BỘ Phạm:Uttara-zaila.Dịch âm: Uất đa la thi la. Cũng gọi Thượng thi la. Dịch ý: Bắc sơn bộ. Cứ theo Tứ phần luật khai tông kí quyển 1 phần đầu (Vạn tục 66, 345 hạ) chép: "Mạt đa lợi bộ (Hán dịch là Bắc sơn)", vì thế Bắc sơn trụ bộ cũng gọi là Mạt đa lợi bộ, là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, một phái trong Đại chúng bộ. Về nguyên nhân phân phái của bộ này, luận Dị bộ tông luân ghi rằng, đúng hai trăm năm sau Phật nhập diệt, có người ngoại đạo xuất gia theo Đại chúng bộ, ở núi Chế đa, khi bàn lại vấn đề "Đại thiên ngũ sự" (năm việc do tỉ khưu Đại thiên nêu ra), rồi vì bất đồng ý kiến mà tách ra khỏi hai bộ Chế đa sơn và Tây sơn trụ thuộc Đại chúng bộ để thành lập phái riêng. Nhưng Bộ chấp dị luận sớ và Tam luận huyền nghĩa thì lại nóikhác, bảo rằng nguyên nhân chia phái bắt nguồn từ sự bàn bạc về việc thụ giới, nghĩa là khi nhận giới từ vị hòa thượng không có giới hoặc phá giới thì có thể gọi là được giới không? Do bất đồng ý kiến về vấn đề này mà tách ra thành phái riêng. Vì phái này ở trong dãy núi phía bắc núi Chế đa, cho nên gọi Bắc sơn trụ bộ.

Chỗ lập tông nghĩa của phái này cũng gần giống với Chế đa sơn bộ, nhưng kinh sách Nam truyền và Tây tạng đều không ghi chép gì về bộ phái này. [X. Xuất tam tạng kí Q.3;

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Dị bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ, Chế Đa Sơn Bộ). BẮC TỀ VĂN TUYÊN ĐẾ (529-559) Vị Hoàng đế đầu tiên của Bắc Tề (ở ngôi 550-559), tên là Cao dương, miếu hiệu Hiển tổ. Thời gian ông trị vì, Phật giáo rất thịnh, đặt quan Tăng cai quản hơn bốn triệu tăng ni, có tới hơn bốn vạn ngôi chùa viện. Vua từng thỉnh Quốc sư Pháp thường tuyên giảng kinh Niết bàn, cử ngài Đàm diên làm Chiêu huyền thống, và nhờ ngài Tăng trù xây dựng chùa Vân môn ở Nghiệp đô. Lại lập Chiêu huyền thập thống, cử ngài Pháp thượng làm Đại thống, lãnh đạo toàn thể tăng ni. Mỗi tháng sáu lần cấm chỉ nhân dân không được sát sinh, định kì mỗi năm ba lần trai giới. Lúc mới lên ngôi, vua rất lưu tâm đến việc trị nước, nhưng sau cậy có công lao sự nghiệp to lớn mà sinh kiêu căng, nên vua dông dỡ bạo ngược, giết người vô cớ, tập mãi thành quen. BẮC THẠCH QUẬT TỰ Chùa hang đá bắc. Cũng gọi Tự câu thạch quật. Đối lại với “Nam thạch quật tự”. Vị trí chùa ở gần trấn Tây phong, huyện Khánh dương, tỉnh Cam túc, trên bờ phía Chùa Bắc Thạch Quật BẮC THẠCH QUẬT TỰ

B 522 đông của sông Tự câu (Kinh thủy), chỗ hai chi nhánh sông Bồ, Nhứ gặp nhau. Từ xa nhìn, những hang khám thờ giống như một cái tổ ong khổng lồ, không khí rất yên lặng trang nghiêm. Cứ theo văn bia trùng tu chùa hang và các thần miếu vào năm Càn long 60 (1795) đời Thanh và Trấn nguyên huyện chí dẫn văn bia đời Đường ghi chép, thì hang này do quan Thứ sử Kinh xuyên tên là Hề khang sinh kiến tạo vào năm Vĩnh bình thứ 2 (509) thời Bắc Ngụy. Về sau, trải qua các đời Tây Ngụy, Bắc Chu, Tùy, Đường đục hang tạc tượng mà thành. Hiện nay còn gần ba trăm cái khám thờ đục trên vách đá, tượng đá lớn nhỏ hơn hai nghìn pho, và chữ khắc trên đá hoặc viết bằng mực cùng với những tấm bia v.v... Những bức tranh vách tương đối ít hơn, và phần nhiều đã bị sứt mẻ. Những khám thờ được đục khoét trên mặt sườn núi Hoàng sa, chia làm ba tầng trên, giữa, dưới, chiều nam bắc dài hơn một trăm mét, chỗ cao nhất cách mặt đất chừng hơn mười mét, trong đó, hang lớn có biên số hiệu thứ 165, tục gọi là “Động Phật”, là hang to

nhất và được giữ gìn hoàn hảo nhất trong quần thể hang đá. Hang này cao 13,2 mét, rộng 21,7 mét, sâu 17,9 mét, trong có bảy pho tượng Phật, thân cao chừng 8,1 mét, mười vị Bồ tát đứng hầu hai bên Phật, thân cao từ ba mét đến bốn mét không đều nhau. Hai Bồ tát ngồi tréo chân cũng cao tới 5,8 mét. Ngoài ra, còn có tượng Thiên vương ba đầu bốn tay, tượng bồ tát Phổ hiền cỡi voi, và tranh vẽ Thái tử Tát đỏa bỏ mình nuôi cọp đói. Tranh này là một bức chạm trổ lớn về sự tích bản sinh của đức Phật. Ngoài cửa hang, ở hai bên đều có khắc tượng kim cương lực sĩ và sư tử. BẮC THẦN BỒ TÁT Bắc thần, chỉ cho sao Bắc cực. Mật giáo cho sao Bắc cực là bảy sao Bắc đẩu và coi đó là sự hóa hiện của bồ tát Diệu kiến. Cứ theo kinh Diệu kiến đà la ni quyển hạ chép, thì vị Bồ tát này ở về phương bắc của thế giới Sa bà, cho nên gọi là Bắc thần bồ tát, hay cứu hộ chúng sinh, khiến họ được phúc lành yên ổn. Nhưng xưa nay đã có nhiều thuyết khác nhau về sự dị đồng giữa Bắc thần và bảy sao Bắc đẩu. Có thuyết cho bảy sao Bắc đẩu là Bắc thần, có thuyết nói sao Văn khúc trong Bắc đẩu là Bắc thần, có thuyết cho sao Thủy diệu là Bắc thần, lại có thuyết bảo sao Thiên đế là Bắc thần. Nếu cứ theo kinh Thất Phật bát bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú quyển 2 nói, thì Bắc thần, Diệu kiến, Tôn tinh

vương, cả ba là cùng thể mà khác tên, là chúa của các vì sao. (xt. Diệu Kiến Bồ Tát).

BẮC THIÊN TRÚC Là một trong năm xứ Thiên trúc tại Ấn độ đời xưa, tương đương với các nước ở phía tây bắc Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 2, quyển 3 của ngài Huyền trang có nêu hai mươi nước. Bắc Thiên trúc là nơi Phật giáo thịnh hành tiếp theo sau trung Ấn độ, ở đây có rất nhiều dấu tích thiêng liêng. Bắc Thiên trúc có lẽ là vùng Punjab, Tượng bán thân của Bồ Tát (hang thứ 5) BẮC THẦN BỒ TÁT

B 523 Kashmir, tây bắc Ấn độ ngày nay. Nhờ đào được những tấm đá khắc ở Kiện đà la xưa trong khu vực tây bắc mà người đời sau đoán biết được một cách đại khái tình hình Phật giáo thời cổ ở vùng đất này. BẮC THIỀN PHANH NGƯU Bắc thiền hầm trâu. Tên công án trong Thiền lâm. Bắc thiền, chỉ ngài Trí hiền là người nối pháp của Thiền sư Phúc nghiêm Lương nhã thuộc tông Vân môn đời Bắc Tống. Vì ngài ở lâu nơi viện Bắc thiền tại Thường ninh Hành châu (Hồ nam), nên người đời gọi ngài là Bắc thiền Trí hiền. Một năm nọ, vào giờ Tiểu tham trong đêm trừ tịch, Bắc thiền mở bày cho đại chúng, nói rằng (Vạn tục 148,105 hạ): "Năm hết tết đến, ta chẳng có gì mừng tuổi các ông, thôi, các ông hãy hầm một con "lộ địa bạch ngưu", rồi vo gạo nấu cơm, hái rau đồng nấu canh, và hát khúc làng quê bên đống lửa dưới gốc cây. Vì sao? Vì không muốn các ông dựa vào cửa, vào tường nhà người ta!" Lộ địa, chỉ khoảng đất trống ngoài cửa chùa, hoặc là nơi bình an vô sự. Bạch ngưu (trâu trắng), nghĩa là trâu trong sạch. Bởi thế từ ngữ "lộ địa bạch ngưu", trong Thiền lâm, được dùng để ví dụ sự chứng ngộ rốt ráo, đạt tới cảnh giới trong sạch tự tại cao nhất. Lộ địa bạch ngưu cũng là chìa khóa của tắc công án trên đây. Bởi vì, ý ngài Bắc thiền muốn nói bữa cơm đêm giao thừa, không nên theo như thường lệ họp nhau cùng ăn, mà nên tự mỗi người thanh tịnh tự tại, vo gạo hái rau, thổi cơm nấu canh,

rồi đốt lửa mà hát bài làng quê, tự hưởng thú vui vô cùng. Ý trong câu nói là chỉ "đạo" rốt ráo chẳng phải ngoài tự tính quí báu của chính mình mà có, cũng chẳng phải cứ rập khuôn theo những qui tắc thường lệ mà được; cũng không nên tựa cửa nhà người ta, nhặt cái răng trí tuệ của người khác, mà không biết phát minh tự tâm để tìm ra cái trân quí mà mình vốn có. [X. Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. BẮC THIỀN TỰ ..... Chùa Bắc thiền. Chùa ở huyện Ngô tỉnh Giang tô. Cũng gọi Bắc thiền viện. Tương truyền thời Tam quốc, trong năm Xích ô (238-251), mẹ của vua Tôn quyền đã phá bỏ nhà riêng của mình mà xây dựng chùa này, lúc đầu gọi là chùa Thông huyền. Vào các đời Trần, Tùy và thịnh Đường, không một ngôi chùa nào hưng thịnh bằng. Khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời vua Huyền tôn, chùa được đổi tên là chùa Khai nguyên. Vào năm Đồng quang thứ 3 (923) đời Ngũ đại Ngô việt lại đổi tên là chùa Báo ân. Đời Tống thì đổi tên là chùa Vạn thọ báo ân quang hiếu. Đến khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh lại được đổi tên là chùa Bắc thiền như hiện nay, gọi tắt là chùa Bắc. Từ đời Minh, Thanh trở lại đây chùa này là nơi đại Thiền lâm, sản sinh nhiều bậc tăng tài, lãnh đạo suốt miền đông nam. Ngoài ra, trong năm Thiên giám đời Lương, thiền sư Chính tuệ xây ngôi tháp thờ xá lợi Phật trong khuôn viên chùa, tháp cao một trăm thước (Tàu), đứng trên tháp có thể nhìn khắp các vùng chung quanh.

Năm Kiến viêm thứ tư (1130) đời Cao tông nhà Nam Tống, Hồ kị qua sông, cho rằng chùa tháp không lợi cho mình, nên ông ta đốt phá hết. Đến khi thời thế yên định, chùa này được sửa lại, nhưng chỉ làm lại được chín phần. Nay tuy còn, nhưng chẳng phải cảnh quan ngày cũ. [X. Tô châu phủ chí Q.39; Đại minh nhất thống chí Q.8; Đại thanh nhất thống chí Q.55]. BẮC THIỀN TỰ

B 524 BẮC TÔNG NGŨ PHƯƠNG TIÊN MÔN Năm môn phương tiện của Thiền bắc tông, cùng với thuyết "Quán tâm" đều là điểm cốt cán của tư tưởng Thiền bắc tông. Gọi tắt là Ngũ phương tiện, Ngũ phương tiện môn. Có xuất xứ từ sách Đại thừa vô sinh phương tiện môn đào được ở Đôn hoàng, thu vào Đại chính tạng tập 85. Năm môn phương tiện gồm: 1. Tổng chương Phật thể li niệm môn, tức dựa theo thuyết của luận Đại thừa khởi tín mà hiển bày Phật thể xa lìa các niệm xằng bậy, sai quấy. 2. Khai trí tuệ môn, tức dựa theo lời dạy trong kinh Pháp hoa mà mở cửa trí tuệ. Cũng gọi là Bất động môn. 3. Hiển bất tư nghị môn, dựa theo thuyết của kinh Duy ma mà hiển bày giải thoát chẳng thể nghĩ bàn. 4. Minh chư pháp chính tính môn, tức nương theo thuyết trong kinh Tư ích phạm thiên sở vấn mà tỏ rõ chính tính của các pháp. 5. Liễu vô dị môn, tức nương theo lời dạy của kinh Hoa nghiêm mà được sự giải thoát tự nhiên vô ngại. Năm pháp môn trên đây đều dựa vào giáo thuyết trong các kinh luận làm phương tiện để đạt tới chứng ngộ giải thoát, vì thế gọi là Ngũ phương tiện môn, là đặc sắc của pháp Thiền bắc tông. BẮC TÔNG THIỀN ..... Thiền Bắc tông. Cũng gọi Bắc thiền, Bắc tông. Đối lại với "Nam tông thiền".

Môn hạ của Ngũ tổ Thiền tông Hoằng nhẫn là Đại thông Thần tú, truyền pháp Thiền ở miền Bắc, cho nên gọi Bắc tông. Sau khi Ngũ tổ nhập tịch, ngài Thần tú dời đến núi Đương dương ở Giang lăng (Hồ bắc), hết sức chủ trương thuyết Tiệm ngộ, giáo thuyết của ngài thịnh hành ở miền bắc, như Trường An, Lạc dương v.v... Còn ở phương nam thì Lục tổ Tuệ năng thuyết pháp giáo hóa ở núi Tào khê thuộc Thiều châu (Quảng đông), chủ trương tư tưởng Đốn ngộ, phát triển thành Thiền nam tông. Từ đó, lịch sử Thiền tông Trung quốc mới có tên gọi Nam tông, Bắc tông, Nam đốn, Bắc tiệm. Nhưng, tên gọi "Bắc tông" không phải phái ngài Thần tú tự xưng, mà là do ngài Thần hội, đệ tử của Lục tổ Tuệ năng, gán cho. Thần hội tự cho tông mình là pháp hệ chính thống của Thiền tông, tự gọi tông mình là Nam tông, coi pháp môn tiệm ngộ lưu truyền ở miền Bắc là thấp kém, mới dùng từ "Bắc tông" để gọi, hàm ý chê bai, miệt thị. Những người được ngài Thần tú phó chúc gồm bốn vị Phổ tịch, Kính hiền, Nghĩa phúc và Ngọc sơn Huệ phúc. Dưới các triều Vũ tắc thiên, Trung tông, Duệ tông, ngài Thần tú đều được tôn làm Quốc sư. Ngài Phổ tịch cũng được gọi là Quốc sư của ba đời vua. Còn các ngài Nghĩa phúc, Kính hiền, Huệ phúc thì lấy Trường an, Lạc dương làm trung tâm, làm rạng rỡ môn phong Bắc tông. Đạo tuyền là đệ tử của ngài Phổ tịch, nhận lời mời của chư tăng Nhật bản, sang Nhật hoằng pháp, là nhân vật trọng yếu đem pháp Thiền truyền vào Nhật bản ở thời kì đầu. Tông này tuy đã

từng thịnh hành ở miền Bắc, nhưng vì pháp nạn Hội xương xẩy ra, Nam tông hưng thịnh, và bị Thần hội bài xích, do ba nguyên nhân ấy mà dần dần suy đồi, đến cuối đời Đường thì sự truyền thừa dứt tuyệt. Sách sử liên quan đến sự truyền thừa của tông

phái này thì có Lăng già sư tư kí của Tịnh giác, Truyền pháp bảo kỉ do Đỗ quật soạn. Về giáo chỉ của tông này, Viên giác kinh đại sớ sao quyển 3 phần dưới của ngài Tôn BẮC TÔNG NGŨ PHƯƠNG TIÊN MÔN

B 525 mật nói (Vạn tục 14, 277 thượng): "Đại sư Thần tú là tổ khai sáng của tông này, các đệ tử Phổ tịch v.v... mở rộng thêm. Chữ phất trần (phủi bụi), trong bài kệ chính của Thần tú là: Thời thời tu phất thức, mạc khiến hữu trần ai (thường phải lau chùi luôn, chớ để nó dính bụi). Ý nói : chúng sinh sẵn có tính giác, cũng như gương có tính sáng; phiền não che lấp nó, như bụi phủ mờ gương. Dứt hết vọng niệm, thì bản tính tròn sáng, cũng như lau hết bụi thì gương sáng tỏ, không vật gì chẳng hiện ra". Ngài Thần tú từng soạn luận Quán tâm và đề xướng thuyết Ngũ phương tiện môn, lấy đó làm pháp môn tu đạo theo thứ tự từng giai đoạn. Chính luận điểm này đã trở thành mục tiêu cho Thần hội công kích Bắc tông. Tuy nhiên, nếu đứng trên quan điểm tư tưởng sử của Thiền tông mà nói, thì thuyết Quán tâm của ngài Thần tú thật đã kế thừa một cách trung thực pháp môn Đông sơn của Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn. [X. Thiền môn sư tư thừa tập đồ; Đại thừa vô sinh phương tiện môn; Chú bát nhã ba la mật đa tâm kinh; Trung quốc Thiền tông sử (Ấn thuận); Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)]. (xt. Thiền Tông). BẮC TRUYỀN PHẬT GIÁO Tên gọi chung cho nền Phật giáo được truyền từ bắc Ấn độ qua miền trung Á vào Trung quốc, Đại hàn đến Nhật bản, và nền Phật giáo từ Népal, Tây tạng truyền vào Mông cổ. Cũng gọi Bắc phương Phật giáo. Thế kỉ 19, các học giả châu Âu bắt đầu

nghiên cứu Phật giáo, phần nhiều họ nghiên cứu kinh điển Phật giáo thuộc hệ thống tiếngPàliTích lan lưu hành ở các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan và Cao miên, rồi gọi Phật giáo tại các nước ấy là Nam phương Phật giáo. Đối lại, kinh điển Phật giáo thuộc hệ thống tiếng Phạm (sanskrit) và tác phẩm phiên dịch từ tiếng Phạm được lưu hành tại Trung quốc, Nhật bản, Tây tạng v.v..., vì từ Ấn độ truyền bá theo hướng bắc, cho nên gọi là Bắc phương Phật giáo, Bắc truyền Phật giáo. Vào niên hiệu Nguyên thọ năm đầu (năm thứ 2 tr.T.L) đời vua Ai đế nhà Tây Hán Phật giáo đã từ Ấn độ qua Tây vực mà truyền vào nội địa Trung quốc. Những năm cuối đời Đông Hán, các kinh điển Phật giáo liên tục được dịch ra chữ Hán, giáo nghĩa Phật giáo bắt đầu kết hợp với tư tưởng và văn hóa truyền thống của Trung quốc, thấm sâu vào nhân gian. Thời kì Ngụy Tấn Nam Bắc triều, Phật giáo lại kết hợp huyền học, rồi sự phiên dịch kinh điển Phật giáo, nghiên cứu giáo nghĩa, kinh tế chùa viện v.v... cũng đều được phát triển. Đến đời Tùy, Đường thì đạt đến cực thịnh mà hình thành các tông phái như Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Luật, Tịnh độ, Thiền v.v... những tông phái này đều dung hội với văn hóa vốn có của Trung quốc mà sản sinh ra Phật giáo Đại thừa. Từ đời Tống trở về sau, Phật giáo đã dần dần dung hợp với Nho giáo, Đạo giáo. Về phía Tây tạng, thì sau thế kỉ thứ VII, Phật giáo được truyền vào, và dần dần đã trở thành Phật giáo Tây tạng (người ta quen gọi Lạt ma giáo), sau đó, truyền đến các khu vực Mông cổ và Tây bá lợi á.

Về phía Triều tiên, thì cuối thế kỉ thứ IV, Phật giáo từ Trung quốc được truyền vào Triều tiên. Từ thế kỉ thứ VII trở về sau lại có các vị tăng Triều tiên đến Trung quốc cầu pháp, đem Phật giáo Thiền tông Trung quốc truyền về Triều tiên, thành lập tông Tào

khê, là Thiền tông riêng của Triều tiên lưu hành trong nước. Về phía Nhật bản, thì cuối nửa đầu của thế kỉ VI, Phật giáo từ Trung quốc, Triều tiên truyền vào và đã nhanh chóng phát BẮC TRUYỀN PHẬT GIÁO

B 526 triển thành tôn giáo chính của Nhật bản. Vào thời kì Nại lương (Nara, 710-794), Phật giáo Nhật bản đã có sáu tông: Tam luận, Pháp tướng, Thành thực, Câu xá, Luật, Hoa nghiêm v.v..., tất cả đều đã từ Trung quốc truyền sang. Đến thế kỉ IX, các tông Thiên thai, Chân ngôn lại được truyền vào. Sang thế kỉ XIII thì các tông Tịnh độ, Tịnh độ chân tông và tông Nhật liên dấy lên, rồi Thiền tông cũng được truyền vào. Mặc dầu tông phái phiền tạp, nhưng Phật giáo Nhật bản vẫn xem Đại thừa là chủ yếu, còn Tiểu thừa thì chỉ xen lẫn chút ít. Về phía Việt nam, thì chủ yếu là Phật giáo từ Trung quốc được truyền sang vào thế kỉ thứ II, về sau cũng du nhập các tông phái Phật giáo Trung quốc, trong đó, Thiền tông và Tịnh độ tông là chính. Các phái Thiền chủ yếu thì có phái Diệt hỉ (Phạm : Vinìtaruci=Tì ni đa lưu chi), phái Vô ngôn thông, phái Thảo đường, phái Trúc lâm, phái Liễu quán và phái Liên tôn. Nói tóm lại, Phật giáo phương Nam vẫn còn giữ được sắc thái đậm đà của Phật giáo nguyên thủy ở Ấn độ; tuy nhiên, không phải chỉ có Tiểu thừa, mà cũng có Đại thừa. Còn Phật giáo phương Bắc thì dung hợp với các nền văn hóa sẵn có của các địa phương, lấy Đại thừa làm chính, nhưng cũng không phải chỉ thuần túy Đại thừa, mà còn xen lẫn cả Tiểu thừa. Nói đúng ra, cả Kinh điển bằng tiếngPàlihay tiếng Phạm đều vốn bắt nguồn ở trung Ấn độ, cho nên bất luận là Tích lan (Tiểu thừa) hay Népal (Đại thừa) cũng chỉ là nơi được truyền thừa

mà thôi. Nếu nhìn bao quát các khu vực nói ở trên, thì chia Phật giáo làm hai phương Nam, Bắc e không thích đáng, mà cũng không phải là cách chia loại xác thực. Hơn nữa, các Kinh luận phiên dịch của Phật giáo phương Bắc mông mênh như biển, trong đó, có các nguyên bản Thánh điển tiếng Phạm, rồi các loại bản dịch Tây tạng, Hán, Mông cổ, Mãn châu, Triều tiên, Nhật bản v.v... rất là đồ sộ. Ngoài ra, còn có các tác phẩm soạn thuật của các bậc cao tăng tổ sư cực kì phong phú, Phật giáo phương Nam không thể nào sánh kịp. (xt. Nam Truyền Phật Giáo). BĂNG THƯỢNG NHIÊN HỎA DỤ Dụ đốt lửa trên nước đá. Ví dụ hiển bày việc phàm phu nhờ niệm danh hiệu của đức Phật A di đà mà được vãng sinh. Trong Vãng sinh luận chú quyển hạ, ngài Đàm loan – một vị đại đức của Tịnh độ giáo Trung quốc – sau khi giải thích rõ về mười bảy thứ y báo trang nghiêm, khuyên rằng, người nào sinh niềm tin trong sạch chân thực, thì chắc chắn sẽ sinh về Tịnh độ, chứng được lí "sinh tức không sinh". Ngài Đàm loan lại sợ rằng người đời sinh ngờ là "phàm phu trụ nơi thấy biết thật có sinh mà không được vãng sinh; tức dù có vãng sinh, cũng không suốt trí vô sinh", cho nên ngài mới đặt ra ba thí dụ để nói rõ lí vãng sinh : 1. Ví như đem ngọc ma ni trong sạch bỏ vào nước đục, nước ấy trong ngay. Cũng thế, phàm phu tuy có tội nhơ đục trong vô lượng kiếp sống chết, nhưng nếu xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà cũng có thể vãng sinh.

2. Ví như dùng lụa mầu vàng sẵm gói ngọc ma ni rồi để vào trong nước, thì nước sẽ hiện mầu vàng. Cũng thế, nếu phàm phu đã được vãng sinh, thì cũng nhờ công đức của cõi Tịnh độ mà không dấy sinh mê lầm "thấy có sinh". Thấy có sinh (Kiến sinh), nghĩa là người mong cầu vãng sinh, hoặc đã được vãng sinh, do bám dính vào tình cảnh thù

thắng của sự vãng sinh ấy, nên không thấu suốt được lí "sinh tức không sinh". BĂNG THƯỢNG NHIÊN HỎA DỤ

B 527 3. Ví dụ đốt lửa trên nước đá. Tức gom cả hai thí dụ trên lại mà giải thích chung. Theo Tịnh độ luận chú quyển hạ nói, ví như đốt lửa trên nước đá, lửa mạnh thì nước tan, nước tan thì lửa tắt. Cũng thế, ví như người hạ phẩm vãng sinh, tuy không biết lí pháp tính không sinh, nhưng chỉ nhờ sức xưng niệm danh hiệu Phật A di đà, khởi ý vãng sinh, nguyện sinh Tịnh độ cực lạc. Lại vì Tịnh độ cực lạc vốn là cõi không sinh, người vãng sinh đến đó thì lửa "thấy có sinh" tự nhiên tắt. Qua các thí dụ trên đây có thể biết, lòng tin nguyện sinh là do niệm danh hiệu Phật A di đà mà khởi, còn tình thức của người vãng sinh tuy bám dính vào cái thấy biết "thực có sinh", nhưng vẫn có khả năng sinh vào thế giới không sinh. Bởi vì, một khi đã được vãng sinh, thì nhờ công đức của cõi Tịnh độ liền có thể dập tắt ngọn lửa tình thức "thấy có sinh" mà thành tựu được trí không sinh. Thí dụ này đã trở thành một trong những luận đề quan trọng của Tịnh độ chân tông Nhật bản khi bàn rộng về vấn đề vãng sinh. BĂNG TƯỞNG ..... Quán tưởng băng giá cứng chắc. Đây là một phương tiện quán để vào chính quán, nhờ phép quán này có thể tiến vào chân quán của thế giới cực lạc. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng) nói : "Thấy nước lắng trong, phải thấy cho rõ ràng, không để ý phân tán. Thấy nước rồi, nên

khởi băng tưởng. Thấy băng cứng sáng choang, thì tưởng đó là lưu li". BĂNG YẾT LA THIÊN Trời Băng yết la. Băng yết la, Phạm: Piígala. Là con cưng của thần Quỉ tử mẫu Ha lí để (Phạm:Hàrìtì). Cũng gọi Băng ca la thiên, Băng nga la thiên, Băng nghiệt la thiên, Tất lí dựng ca thiên, Băng yết la thiên đồng tử. Là một trong hai mươi vị trời bày ở phía nam (mé bên mặt của viện Ngoài trong hội Thành thân trên Hiện đồ Kim cương giới mạn đồ la Mật giáo). Chủng tử của vị trời này là (la), hình tam muội da là ngọn lửa. Đại dược xoa nữ hoan hỉ mẫu tinh ái tử thành tựu pháp (Đại 21, 289 thượng) chép: "Phép khắc tượng Tất lí dựng ca, lấy hương chiên đàn trắng nhẵn nhụi, dài sáu ngón hoặc một gang tay, nhờ thợ giỏi chạm trổ thành hình tượng đồng tử, (...) lấy nhiều thứ hoa rải lên đàn, cháo sữa, quả ngọt, cơm sữa và hoan hỉ đoàn v.v..... cúng dường đúng như pháp, đốt hương trầm thủy, đối trước tượng ấy, tụng đủ mười vạn biến đà la ni, thì chắc chắn Ái tử Tất lí dựng ca sẽ hiện thân đến". Nếu nhận giữ phép đà la ni này, thì tất cả quỉ thần ác không quấy phá được, mà Tất lí dựng ca lại hiện thân làm bạn với người trì tụng, và những điều mong cầu đều được như ý. Về hình

tượng của vị trời này, theo Ái tử thành tựu pháp nói, thì trên chỏm đầu có năm búi tóc đỏ tía, tướng tốt tròn đầy, nhiều chuỗi anh lạc làm đẹp thân hình, ngồi xếp bằng trên lá sen. Tay phải cầm một quả tốt lành, làm ra dáng như đang ban cho người, tay trái thõng xuống ngửa bàn tay hướng ra ngoài, năm ngón duỗi thẳng xuống (đây là tay mãn nguyện). Băng Yết La Thiên BĂNG YẾT LA THIÊN

B 528 Nhưng theo kinh Băng yết la thiên đồng tử nói, thì tay trái cầm quả, tay phải thõng xuống, bàn tay hướng ra ngoài làm tay mãn nguyện. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.trung; Hiền kiếp thập lục tôn; Kim cương giới thất tập Q.hạ; Đồ tượng sao Q.hạ]. BĂNG YẾT LA THIÊN

ĐỒNG TỬ KINH Có 1 quyển. Ngài Bất không đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung trình bày về phép tụng niệm, phương pháp tạc tượng, phép Đà la ni và Ấn khế v.v... của Băng yết la thiên đồng tử. BẰNG KINH Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Bằng hành. Tức hằng năm, từ ngày 13 đến 15 tháng 7 hoặc tháng 8, cử hành Lễ hội Vu lan bồn. Vào những ngày này, mỗi nhà đều thỉnh sư đến tụng kinh ở trước rạp Tinh linh Phật đàn để đón mời và tế lễ linh hồn tổ tiên, gọi là Bằng kinh (tụng kinh trước rạp). Tập tục này bắt nguồn từ "Tông môn cải" (là chế độ được đặt ra để cấm chỉ tín ngưỡng Cơ đốc giáo) ở thời đại Đức xuyên. Thời ấy đã sinh ra phong tục chư tăng các chùa chia nhau đến nhà tín đồ của mình để tụng kinh. (xt. Vu Lan Bồn). BẢN TÔNG (1911-1958) Người Lộc cảng, huyện Chương hóa, Đài loan, họ Thi. Năm 14 tuổi, sư làm lễ xin xuất gia nơi Thiền sư Nhàn vân ở núi Sư đầu (đầu sư tử). Năm 17 tuổi, sư kết am ở Biện phong tu khổ hạnh sáu năm. Năm 23

tuổi, sư về đại lục (Trung quốc trên đất liền), đi khắp các chùa danh tiếng. Năm Dân quốc 23 (1934), sư lễ ngài Viên anh ở chùa Thiên đồng xin nhận giới Cụ túc. Sau, sư đến núi Thiên thai nương nơi lão hòa thượng Tĩnh quyền chuyên học về giáo quán của Thiên thai, Pháp hoa và bốn giáo nghi, lĩnh hội hết ý chỉ sâu xa của Tam quán Thập thừa. Năm Dân quốc 28 (1939), chiến tranh chống Nhật bùng nổ, sư trở về Đài loan, sáng lập Pháp nguyên giảng tự ở chân núi Cổ kì huyện Tân trúc và xây dựng viện Nghiên cứu Phật học. Sau lại mở viện Hoằng pháp ở Đài bắc, cất chùa Pháp tế tại Tân trúc, sư dốc sức giảng kinh hoằng pháp, mở rộng giáo nghĩa Thiên thai. Đại lục đổi chủ, các vị tăng trẻ dời đến Đài loan đều nương tựa nơi sư. Năm Dân quốc 40 (1951), sư đóng cửa đọc Đại tạng. Năm 43 (1954), sư mở cửa ra thất, nhận lời mời của các nơi, sư nói pháp không biết mệt mỏi. Tháng 2 năm Dân quốc 46 (1957), sư tịch ở viện Hoằng pháp, thọ 48 tuổi. Những trứ tác của sư gồm có: Bát nhã tâm kinh yếu thích, Lăng nghiêm kinh nghĩa đăng, Ngã nhân sinh tử chi do lai, Vân thủy thi thảo v.v... Người sau biên thành Bản tông pháp sư di tập để lưu hành ở đời. BẦN CÙNG HẢI Biển nghèo cùng. Ví dụ nỗi khổ sở của sự nghèo cùng sâu rộng cũng như biển cả. Luận Đại trí độ (Đại 25, 227 thượng) nói: "Sự bố thí là con thuyền bền chắc, có khả năng vượt qua biển nghèo cùng". BẦN CÙNG PHÚC ĐIỀN Ruộng phúc nghèo cùng. Tất cả người nghèo cùng khốn khó là ruộng đất, bố thí cho họ có thể nảy sinh mầm phúc. Là một

trong ba thứ ruộng phúc nói trong kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 phẩm Cúng dường tam bảo. Những người nghèo cùng ví như BĂNG YẾT LA THIÊN ĐỒNG TỬ KINH

B 529 ruộng vườn hay sinh trưởng muôn vật, nếu bố thí cho họ có thể sinh phúc. Khi bố thí, tuy mình không mong cầu quả báo, nhưng cũng tự nhiên được phúc, nên gọi là bần cùng phúc điền. (xt. Phúc Điền). BẦN GIẢ NHẤT ĐĂNG Người nghèo một ngọn đèn. Truyện một bà già nghèo, với tấm lòng chí thành, chỉ cúng dường một ngọn đèn mà được công đức còn lớn hơn công đức của một trưởng giả cúng dường một vạn ngọn đèn. Cũng gọi Bần nữ nhất đăng (người đàn bà nghèo một ngọn đèn). Truyện này có xuất xứ từ kinh A xà thế vương thụ quyết và phẩm Bần nữ Nan đà trong kinh Hiền ngu quyển 3. Cứ theo kinh A xà thế vương thụ quyết chép, thì một hôm vua A xà thế thỉnh đức Phật vào cung cúng dường trai, ăn xong, đức Phật trở về tinh xá Kì hoàn. Ông Kì bà

dâng kiến nghị tâu vua thắp đèn, vua liền ra lệnh đưa một trăm hộc dầu mè từ trong cung đến tinh xá Kì hoàn để thắp đèn. Bấy giờ có một bà già nghèo khó, lòng thành thường muốn cúng dường đức Phật, nhưng khốn nỗi tiền của không có, hôm nay thấy vua làm công đức như thế, lại càng tủi thân. Bà liền đem hai đồng tiền đã xin được, đưa đến người bán dầu mè, mua được hai lẻ dầu (phép đong lường ngày xưa, mười lẻ là một đấu), nhưng nhà hàng dầu biết lòng chí thành của bà, nên đặc biệt cho thêm ba lẻ nữa là năm lẻ (khoảng 1/3 lít dầu). Bà lão rót dầu vào đèn, thắp lên rồi đem đặt ở trước đức Phật, nghĩ thầm dầu này sẽ chẳng đủ thắp đến

nửa đêm, bèn tự thề nguyền: "Nếu đời sau được đạo như Phật, thì đèn này cháy suốt đêm không tắt". Trong khi những ngọn đèn của vua, có ngọn bị gió thổi tắt, có ngọn tắt vì cạn dầu, tuy có người thường trực để châm thêm dầu cho cháy tiếp, nhưng không cách nào giữ cho hoàn toàn cháy sáng hết được, chỉ có ngọn đèn của bà già là đặc biệt sáng hơn các đèn khác, chẳng những suốt đêm không tắt, mà dầu cũng không cạn. Mãi đến khi trời sáng, đức Phật mới bảo tôn giả Mục liên: "Trời sáng rồi, tắt hết đèn đi!". Ngài Mục liên tắt hết các đèn, chỉ có ngọn đèn của bà già Ngài thổi đến ba lần mà vẫn không tắt. Ngài lại dùng áo ca sa để quạt, nhưng đèn càng cháy mạnh hơn, chiếu mãi đến cõi trời Phạm thiên, rồi chiếu khắp ba nghìn thế giới! Phật lại bảo Mục liên: "Đây là ánh sáng của công đức của vị Phật đương lai, sức thần thông của ông không dập tắt được đâu. Bà già này sau ba mươi kiếp sẽ được thành Phật, hiệu là Tu di đăng quang Như lai". Truyện cổ "Người nghèo một ngọn đèn" trên đây cho thấy, vua A xà thế cúng dường tuy nhiều, nhưng lòng không chuyên chú, bởi thế không bằng sự cúng dường hết lòng thành kính chuyên chú của bà già. Nó cũng cho thấy bất luận vật cúng dường nhiều hay ít, nếu người đem lòng chí thành mà cúng dường thì mới thật là trân quí. Phẩm Bần nữ Nan đà trong kinh Hiền ngu chép nội dung đại khái cũng tương tự, nhưng lấy tên người con gái nghèo là Nan đà. BẦN NỮ BẢO TẠNG

..... Kho báu của người con gái nghèo. Ví dụ tất cả chúng sinh đều có đủ tính Phật, cũng như người con gái nghèo có kho báu. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 7 (Đại 12, 407 trung), nói : "Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, nhưng bị các phiền não che lấp, ví như người nghèo kia có kho vàng ròng mà không thấy được". [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.34]. BẦN NỮ BẢO TẠNG

B 530 BẦN TĂNG ..... I. Bần tăng. Tăng nghèo. Phạm: Zramaịa. Dịch âm: Sa môn na, Sa môn. Lời tự nhún của tăng sĩ. Cũng gọi bần đạo (nghèo đạo), phạp đạo (thiếu đạo). Cùng nghĩa với "Chuyết tăng" (tăng vụng, ngu). Tăng sĩ dứt đạo tà, siêng tu tám đạo chính để cầu giải thoát, thường tự cho là nghèo đạo, thiếu đức, nên có lối xưng hô nhún nhường này. Đại Tống tăng sử lược quyển hạ chép, các vị sa môn đời Hán, Ngụy, Lưỡng Tấn, đối với vua, hoặc xưng tên, hoặc xưng tôi, hoặc xưng bần đạo. Như các ngài Pháp khoáng dâng thơ lên Giản văn đế nhà Tấn, Chi độn dâng thơ xin về đất Diệm, Đạo an can gián vua Phù kiên v.v... đều tự xưng bần đạo. Người đời sau bắt chước dùng theo cách này. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn]. II. Bần tăng. Chỉ các tăng sĩ vô phúc nghèo khổ. BẤT AN ỔN NGHIỆP ..... Nghiệp không an ổn. Đối lại với "An ổn nghiệp". Chỉ nghiệp bất

thiện. Nghiệp này là nhân chịu quả báo khổ, cho nên gọi là nghiệp không an ổn. Luận Câu xá quyển 15 (Đại 29, 80 hạ), nói: “Nghiệp không an ổn gọi là bất thiện, bởi nghiệp này có thể đưa đến quả báo không như ý, vì nó trái với tính an ổn”. BẤT ẨM TỬU GIỚI

Giới không uống rượu. Chỉ cho giới cấm uống rượu. Bất luận tại gia hay xuất gia, đều phải tuân theo qui định này. Rượu không những gây chướng ngại cho việc tu hành đạo Phật, mà nó còn làm cho tâm người ta cuồng loạn. Thông thường, trên tấm đá ở cổng các Thiền viện đều có khắc dòng chữ: “Không được mang rượu thịt vào chùa”. (xt. Tửu). BẤT BÁI Không lạy. Văn Sa di thụ giới trong Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 11, 462 thượng), nói: “Sau khi xuất gia, khác với thường tình, không lạy vua chúa”. Vấn đề người xuất gia có nên lễ lạy vua chúa không, thì từ đời Đông Tấn trở đi đã được bàn cãi rất nhiều. Ngài Tuệ viễn ở Lư sơn đã viết “Sa môn bất kính Vương giả luận” (bàn việc sa môn không kính vua), chủ trương sa môn đã qui y Phật Pháp Tăng tam bảo, chí cầu Niết bàn, thì đương nhiên không cần lễ lạy vua chúa. Ngài Ngạn tông đời Đường soạn sách Tập sa môn bất ưng bái tục đẳng sự (Thu tập những việc sa môn không nên lạy người thế tục), gồm 6 quyển. [X. Ban chu tam muội kinh phẩm Tứ bối; kinh Phạm võng Q.hạ]. BẤT BÁNG TAM BẢO GIỚI Giới không chê bai Tam bảo. Một trong mười giới cấm nặng. Là giới cấm chê bai Phật Pháp Tăng tam bảo. Tức đối với Phật Pháp Tăng tam bảo phải nên tôn trọng, không được hủy báng. [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới). BẤT BIẾN CHÂN NHƯ Chân như không biến đổi. Đối lại với “Tùy duyên chân như”. Thể của chân như rốt ráo bình đẳng, không có đổi khác, nên

gọi là Bất biến chân như. Tức chỉ cho chân tâm bản tính, tính Phật thường còn. Thể bất biến này theo duyên mà sinh ra các BẦN TĂNG

B 531 tướng trạng trong ba cõi sáu đường, gọi là Tùy duyên chân như (chân như theo duyên). Các tông Pháp tướng, Tam luận (Quyền Đại thừa) vì không chấp nhận chân như duyên khởi, nên không lập nghĩa Tùy duyên chân như. Còn các tông Hoa nghiêm, Thiên thai (Thực Đại thừa) v.v..., đối với chân như, lập hai nghĩa bất biến, tùy duyên để nói rõ chân như vốn không biến đổi, nhưng theo duyên mà tạo tác các pháp hữu vi. [X. luận Kim cương ti]. BẤT BIẾN DỊCH TÍNH Tính không thay đổi. Tên gọi khác của chân như. Chỉ tính chất không biến đổi. (xt. Chân Như). BẤT BIẾN TÙY DUYÊN I. Bất biến tùy duyên. Chân như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Đây là thuyết thông dụng của tông Pháp tính. Chân như là thực thể của hết thảy các pháp, tồn tại ngoài thời gian và không gian, chẳng sinh chẳng diệt, thường trụ vô vi, gọi là bất biến. Tự tính chân như không biến đổi, nhưng lại hay theo các duyên nhơ, sạch mà toàn thể khởi động, hiển hiện muôn tượng la liệt, gọi là tùy duyên. Nói theo pháp môn của luận Đại thừa khởi tín, thì bất biến tức là Tâm chân như môn (về phương diện bản thể, tâm chân như không biến đổi) và tùy duyên tức là Tâm sinh diệt môn (về phương diện hiện tượng, tâm chân như có sinh diệt biến đổi). Tức là cùng một tâm chân như (cũng tức là tâm chúng sinh) mà được biểu hiện theo hai nghĩa bản thể và hiện tượng (tướng

dụng). [X. Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4]. II. Bất biến tùy duyên. Đối lại với “Tùy duyên bất biến”. Có

nghĩa là các pháp tuy do nhân duyên mà dấy sinh, nhưng thể của chúng thì không biến đổi. Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng (Đại 46,709 hạ), nói: “Hai chữ tâm tính không khác mà khác, nhưng nói bất biến tùy duyên gọi là tâm, tức là sự của lí. Tùy duyên bất biến gọi là tính, là lí của sự. Nay muốn ở nơi sự mà hiển bày lí, nên nêu cả hai. Chiếu theo đây mà nói thì bất biến tùy duyên gọi là Phật, tùy duyên bất biến gọi là tính”. BẤT CHÂN TÔNG ..... Một trong sáu tông, một trong bốn giáo, một trong năm tông. Tên gọi dùng trong phán giáo. Chỉ các bộ Bát nhã nói lí “tức không” (bất chân=không chân thực), và giáo môn chỉ rõ tất cả các pháp đều có giả, cũng như trò ảo thuật. Trong sáu tông do ngài An lẫm lập, trong bốn giáo do ngài Đàm ẩn lập và trong năm tông do ngài Tự quĩ lập, đều có tông này. (xt. Ngũ Tông Giáo). BẤT CHÍ CẢNH Cảnh (đối tượng) không đến (sát). Đối lại với “Chí cảnh”. Chỉ sắc cảnh và thanh cảnh. Trong năm căn duyên năm cảnh, thì căn mắt duyên lấy cảnh sắc, căn tai duyên lấy cảnh tiếng, căn mũi duyên lấy cảnh mùi, căn lưỡi duyên lấy cảnh vị, căn thân duyên lấy cảnh xúc (tiếp xúc). Trong đây, thể của mắt và tai phải cách xa với sắc và tiếng mới thấy và nghe được, nên gọi Bất chí cảnh (cảnh không đến sát), cũng gọi Li trung tri

(cách rời nhau mới biết). Còn thể của mũi, lưỡi, thân phải tiếp xúc sát với mùi, vị, cứng – mềm – trơn – ráp v.v... mới biết được, nên gọi là Chí cảnh (cảnh đến sát), cũng gọi Hợp trung tri (tiếp hợp với nhau mới biết). [X. luận Câu xá Q.1]. (xt. Ngũ Cảnh). BẤT CHÍ CẢNH

B 532 BẤT CHÍNH THỰC ..... I. Bất chính thực. Thức ăn không chính thức, thức ăn phụ. Phạm:khàdanìya. Dịch âm: kha đán ni, khư đà ni, khư xà ni. Dịch ý: ăn nhấm, ăn nhai. Tức thức ăn cứng, rắn, cần phải nhấm, nhai cho nhỏ rồi mới nuốt được. Cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 36 nói, có năm thứ không phải thức ăn chính thức là: rễ, cọng, lá, hoa, quả. Năm thứ này, ăn xong cũng không đủ no: nên gọi thức ăn không chính thức, hoặc thức ăn phụ thêm. Cũng gọi năm thứ cành, lá, hoa, quả và thức ăn nghiền nhỏ là năm thức ăn phụ, hoặc năm thức ăn nhấm, nhai. Các bộ luật cũng nêu ra năm thứ thức ăn mà người ta ăn rồi có thể no bụng, gọi là Ngũ chính thực, tức năm thứ thực vật dùng cho bữa ăn chính. Nếu đã ăn năm thứ thức ăn chính này rồi thì không được ăn thêm năm thứ thức ăn phụ nữa. Bởi thế biết “bất chính thực” không phải những thức ăn mà tỉ khưu bị cấm không được ăn, mà là chỉ cho các thức ăn ngoài bữa ăn chính, bởi vì những thứ này tuy có ăn mà không no bụng. (xt. Nhị Ngũ Thực). II. Bất chính thực. Chỉ cho sự ăn uống ngoài bữa ăn vào chính giờ ngọ. BẤT CHÍNH TRI ..... Phạm: A-saôpranya. Tên của tâm sở (tác dụng của tâm). Chỉ tác dụng tinh thần hiểu biết sai cái cảnh được quán xét. Tức là nhận thức lầm lẫn không phù hợp với

giáo nghĩa của Phật giáo. Vì trong tất cả tâm ô nhiễm đều có tâm sở bất chính tri, nên Thuyết nhất thiết hữu bộ xếp nó vào mười đại phiền não địa pháp. Tông Duy thức cho nó là một trong tám đại tùy hoặc, che lấp cái biết chân chính, dễ đưa đến hành động hủy phạm, cho nên có tác dụng làm bại hoại giới luật. Tông Câu xá thì coi nó là trí tuệ bị phiền não làm ô nhiễm, nên không thừa nhận nó là tâm sở độc lập. Còn luận Du già sư địa quyển 55 thì cho bất chính tri là một phần của “Si”. [X. luận Đại tì bà sa Q.42, Q.43; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6]. BẤT CÔ TỬU GIỚI Giới không bán

rượu. Một trong mười giới cấm nặng. Là giới cấm tự mình bán rượu hoặc dạy người khác bán rượu. Vì rượu hay làm cho tinh thần người ta mê tối, tâm tính rối loạn, nên tất cả các loại rượu đều bị cấm không được bán. [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới). BẤT CỐ LUẬN TÔNG Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong bốn loại Tông Nhân minh. Bất cố, nghĩa đen là "chẳng đoái hoài". Bất cố luận tông là Tông (mệnh đề, chủ trương) chỉ có người lập luận đồng ý, chứ không được người vấn nạn chấp nhận (đoái hoài đến). Trong Nhân minh, khi người lập luận nêu ra một vấn đề gì, mà được đối phương (người vấn nạn) chấp nhận ngay, không cần tranh cãi để tìm ra sự thật, thì là trái với qui định của luận lí Nhân minh. Nói cách khác, khi người lập luận lập Tông (đặt vấn đề), thì Tông ấy phải qua một quá trình

biện luận theo đúng qui tắc của Nhân minh để thuyết phục đối phương chấp nhận, nó mới có giá trị. Cho nên, Bất cố luận tông là tông có ý nghĩa nhất trong bốn loại tông. [X. luận Nhân minh chính lí môn; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Tứ Tông). BẤT CHÍNH THỰC

B 533 BẤT CỐ TƯ NGHIỆP .... Nghiệp không cố ý. Cũng gọi Phi cố tư nghiệp. Đối lại với "Cố tư nghiệp". Tức là những nghiệp thiện ác vì vô tâm vô ý mà gây ra, chứ không phải đặc biệt suy nghĩ mưu toan trước. Nghiệp này do thân và miệng gây ra, không có công năng mang lại quả báo. [X. luận Du già sư địa Q.90; Bách pháp vấn đáp sao Q.3]. (xt. Cố Tư Nghiệp). BẤT CỘNG ..... Không chung. Phạm, Pàli: àveịika. Chỉ pháp riêng biệt. Như mười tám pháp: mười lực, bốn không sợ v.v... chỉ riêng đức Phật có được, còn các bậc Thánh như A la hán v.v... chưa thể thông suốt, vì thế gọi là bất cộng pháp. Lại như thức gốc A lại da là chỗ nương chung cho các thức, cho nên gọi là cộng y. Còn sáu căn thì mỗi căn là chỗ nương riêng cho mỗi thức trong sáu thức, vì thế gọi là bất cộng y. Ngoài ra, trong các pháp, mỗi pháp đều có tính tướng riêng, gọi là tự tướng, cũng gọi bất cộng tướng; các loài hữu tình đều chuốc lấy nghiệp quả dị thục riêng, gọi là bất cộng nghiệp. Lại như phương thức lập luận của luận lí học Nhân minh, tự (người lập luận), tha (người vấn nạn) cùng thừa nhận, gọi là cộng hứa; tự, tha đều không thừa nhận, thì gọi là bất cộng hứa. [X. luận Câu xá Q.27; luận Đại tì bà sa Q.38]. (xt. Cộng Bất Cộng). BẤT CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ

..... Lỗi bất cộng bất định. Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong sáu bất định, một trong mười bốn lỗi của Nhân trong ba mươi ba lỗi Nhân minh. Chỉ cho Nhân thiếu tướng thứ hai trong ba tướng Nhân, là lỗi Nhân không có liên quan đến đồng phẩm và dị phẩm (tức hoàn toàn không dính dáng gì đến Tông). Luận Nhân minh nhập chính lí nêu ra trường hợp Thanh luận sư đối với đệ tử Phật, lập luận thức: "Tiếng nói là thường trụ (Tông, mệnh đề) vì là tính được nghe (sở văn tính) (Nhân, lí do), như hư không (đồng dụ), như cái bình (dị dụ)". Trong luận thức trên đây, hai thứ đồng dụ và dị dụ đều chẳng phải tính được nghe, tức đồng phẩm và dị phẩm đều không liên quan gì với Nhân. Vả lại, ngoài hai tính thường trụ và vô thường của tiếng nói ra, cũng không pháp nào ở đây có tính được nghe. Cho nên Nhân trong luận thức này là Nhân bất định, bởi vì nó đã không quyết định được tính thường trụ của Tông (tiếng nói), mà cũng chẳng thành tựu tính vô thường của dị phẩm, tức nó có lỗi bất cộng bất định. [X.

Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu]. (xt. Tam Thập Tam Quá, Lục Bất Định Quá, Nhân Thập Tứ Quá). BẤT CỘNG BIẾN Biến không giống nhau. Nghĩa là do nghiệp riêng của mỗi cá nhân mà biến hiện ra các cảnh không giống nhau. Như năm căn mắt tai mũi lưỡi thân v.v... BẤT CỘNG CHỦNG TỬ Hạt giống riêng. Đối lại với "Cộng chủng

tử" (hạt giống chung). Cũng gọi Bất cộng tướng chủng tử. Chỉ hạt giống có thể biến ra pháp cho một người thụ dụng. Tức là hạt giống năm căn. Thắng nghĩa căn trong năm căn không chung với người khác, cho nên là bất cộng trung bất cộng (không BẤT CỘNG CHỦNG TỬ

B 534 chung trong không chung). Phù trần căn thì người khác cũng được thụ dụng, là bất cộng trung cộng (chung trong không chung). Hạt giống của nó cũng theo đó mà khác. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng). BẤT CỘNG GIÁO Giáo không chung. Đối lại với "Cộng giáo" (giáo chung). Cũng gọi Bất cộng bát nhã. Chỉ giáo pháp không chung cho hàng nhị thừa mà chỉ dành riêng cho hàng Bồ tát. Theo Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp quyển thượng nói, thì Biệt giáo Nhất thừa chỉ được nói cho hàng Đại bồ tát nghe, chứ không cho hàng Thanh văn nghe chung, vì thế gọi Bất cộng giáo. tức trong hai loại bát nhã ba la mật cộng và bất cộng nói trong luận Đại trí độ, thì lấy kinh Bất tư nghị (chỉ kinh Hoa nghiêm) làm bất cộng bát nhã ba la mật. Còn tông Thiên thai chia bát nhã làm hai thứ cộng và bất cộng, trong đó, bất cộng bát nhã chỉ cho hai giáo Biệt, Viên và cho đó là ý chính của bộ Bát nhã.[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.3; luận Đại trí độ, Q.34, Q.72, Q.100; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.6; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Cộng Giáo). BẤT CỘNG HỨA ..... Không cùng thừa nhận. Tiếng dùng trong Nhân minh. Hứa, hàm có nghĩa là đồng ý, thừa nhận. Trong luận thức Nhân minh, điều kiện lập luận không được cả

đôi bên người lập luận và người vấn nạn đều đồng ý thừa nhận, thì gọi là Bất cộng hứa. Đứng về phương diện Tông y (chủ từ và khách từ của Tông) mà bàn, trong trường hợp Cộng tỉ lượng (sự suy lí được cả người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận), thì hai Tông y đều phải được cả đôi bên đồng ý (cộng hứa). Còn trong trường hợp Tự tỉ lượng (luận thức chỉ do người lập luận thừa nhận), hoặc Tha tỉ lượng (luận thức chỉ do người vấn nạn thừa nhận), thì có thể cả đôi bên không đồng ý. Bất cộng hứa (không cùng thừa nhận) và Cộng bất hứa (cùng không thừa nhận), ý nghĩa có khác nhau. Người lập luận và người vấn nạn đều không thừa nhận, hoặc một bên thừa nhận, một bên không, đều là Bất cộng hứa, cho nên Cộng bất hứa chỉ là một thứ Bất cộng hứa. Thế nhưng, để phân biệt, Nhân minh gọi việc cả đôi bên không thừa nhận là Lưỡng câu bất hứa (đôi bên đều không thừa nhận), còn gọi một bên thừa nhận, một bên không thừa nhận là Tùy nhất bất hứa (theo một bên không thừa nhận). Tùy nhất bất hứa lại chia làm hai thứ: 1. Người lập luận không thừa nhận, còn người vấn nạn thừa nhận, gọi là Tự tùy nhất bất hứa (theo bên mình không thừa nhận). 2. Người lập luận thừa nhận mà người vấn nạn không thừa nhận, thì gọi là Tha tùy nhất bất hứa (theo bên người khác không thừa nhận). Cộng hứa (cùng đồng ý) tức là rất thành. Tự tùy nhất bất hứa (mình

không đồng ý mà người đồng ý), nếu đứng về phương diện

người đồng ý mà nói, thì có thể gọi là Tha cực thành (người rất thành). Tha tùy nhất bất hứa (mình đồng ý mà người không đồng ý), thì cũng như trường hợp ở trên, có thể gọi là Tự cực thành (mình rất thành). Người lập luận và người vấn nạn cùng đồng ý về Tiền trần (đoạn trước của Tông) là có thực, gọi là Hữu thể; cả đôi bên cùng đồng ý về Hậu trần (đoạn sau của Tông) là có thực, thì gọi là Hữu nghĩa. Đôi bên không BẤT CỘNG GIÁO

B 535 cùng thừa nhận Tiền trần có thực, gọi là Vô thể, không cùng thừa nhận Hậu trần có thực, thì gọi là Vô nghĩa. Thể và Nghĩa ý nghĩa như nhau, chỉ vì vị trí của chúng khác nhau mà phân biệt là thể, nghĩa. Bất cộng hứa đã được chia làm Lưỡng câu bất hứa và Tùy nhất bất hứa, thì Vô thể và Vô nghĩa cũng phải chia làm hai thứ: 1. Lưỡng câu vô thể hoặc vô nghĩa (cả hai đều không có thể hoặc không có nghĩa). 2. Tùy nhất vô thể hoặc vô nghĩa (theo một bên không có thể hoặc không có nghĩa). Tùy theo một bên không có thể hoặc không có nghĩa là giống nhau, tên gọi có, không tuy trái nhau, nhưng sự kiện được ám chỉ thì là một, chỉ vì nhận xét theo góc độ bất đồng, nên tên gọi có khác. Cả đôi bên, tùy theo một bên, không có thể, không có nghĩa, tuy bày tỏ cùng đồng ý, một bên đồng ý, một bên không, nhưng chưa nêu rõ giữa người lập luận và người vấn nạn, ai đồng ý, ai không đồng ý, cho nên có thể không thể và có nghĩa không nghĩa nên chia làm bốn loại: 1. Cả người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận có thực, thì gọi là Lưỡng câu hữu thể hoặc hữa nghĩa. 2. Cả đôi bên đều không thừa nhận là có thực, thì gọi là Lưỡng câu vô thể hoặc vô nghĩa. 3. Người lập luận thừa nhận có thực mà người vấn nạn không thừa nhận, gọi là Tự hữu tha vô thể, hoặc Tự hữu tha vô nghĩa (mình có thể, người không có thể,

hoặc mình có nghĩa, người không có nghĩa). 4. Người vấn nạn thừa nhận có thực mà người lập luận không thừa nhận, thì gọi là Tha hữu tự vô thể, hoặc Tha hữu tự vô nghĩa (người có thể mình không có thể, hoặc người có nghĩa mình không có nghĩa). [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Cộng Hứa Pháp, Nhân Minh, Cực Thành). BẤT CỘNG HỮU PHÁP ..... Pháp không được người lập luận và người vấn nạn cùng đồng ý là có thực. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong Nhân minh, phần sau của Tông (Khách từ, hậu trần), được cả đôi bên người lập luận và người vấn nạn đều không thừa nhận là có thực, gọi là Bất cộng hữu pháp. Cùng với Bất cộng hứa pháp, Bất cực thành pháp, tên gọi khác, nhưng thực thì giống nhau. BẤT CỘNG NGHIỆP ..... Nghiệp không chung. Phạm: Àveịikakarman. Đối lại với “Cộng nghiệp” (nghiệp chung). Chỉ nghiệp thiện ác riêng của mỗi hữu tình. Trái lại, nghiệp nhân chung của tất cả chúng sinh gọi là Cộng nghiệp, là pháp phi hữu tình số, có khả năng mang lại quả báo cho mình, người cùng chung thụ hưởng. Về sự tương tục của nghiệp, các nhà Duy thức lập ra Nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp), trong đây, gọi nghiệp chủng tử do Bất cộng nghiệp huân tập là Bất cộng chủng tử. Chủng tử này thành thục ở trong thức A lại da, nhờ sức của chúng biến hiện thành sắc căn của hữu tình. Nhưng theo luận Du

già sư địa quyển 60 nói, thì sự sản sinh của các pháp vô tình (Phi hữu tình số) cũng chia ra nghiệp chung và nghiệp riêng. Còn theo Du già sư địa luận lược toản quyển 16 nói, thì những cái do nghiệp chung (cộng nghiệp) mà cảm được, như núi sông v.v... là chung trong chung, còn ruộng vườn, nhà cửa v.v... là riêng trong chung. Những cái do nghiệp riêng (bất cộng nghiệp) mà cảm được, như căn mắt trong thân mình là cái riêng trong riêng, căn phù trần v.v... BẤT CỘNG NGHIỆP

B 536 cũngcó đủ nghĩa người khác thụ dụng, là cái chung trong riêng. [X. luận Thuận chính lí Q.18, Q.33; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng, Cộng Bất Cộng Nghiệp). BẤT CỘNG PHÁP ..... Pháp không chung. Phạm: àveịikbuddhadharma. Cũng gọi Bất cộng Phật pháp. Chỉ pháp công đức riêng. Là đặc chất thù thắng duy Phật và Bồ tát mới có đầy đủ, chứ phàm phu và Thanh văn, Duyên giác không có. Trong các kinh luận Đại thừa, Tiểu thừa, đối với bất cộng pháp này, nói rất khác nhau. Thông thường, mười lực, bốn vô sở úy, ba niệm trụ và đại bi của đức Phật được hợp lại, gọi là "Mười tám pháp bất cộng". [X.kinh Đại bát nhã Q.411; kinh Tự tại vương bồ tát Q.hạ; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ phẩm Chúc lụy; luận Đại tì bà sa Q.17; luận Đại trí độ Q.26]. BẤT CỘNG TƯỚNG Tướng không chung. Cũng gọi Tự tướng. Đối lại với "Cộng tướng" (tướng chung). Nghĩa là cái tướng riêng của một người cảm được, một người thụ dụng, ví như chính báo năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân trong sắc pháp. Chủng tử nhân duyên gần của chính báo gọi là chủng tử tướng riêng, được sự giúp đỡ của chủng tử nghiệp riêng mà khởi hiện hành, tức là chính báo riêng. Loại chính báo riêng được chia làm

hai thứ: riêng trong riêng và riêng trong chung. Như Thắng nghĩa căn (thực thể của năm căn) trong năm căn là chỗ nương dùng riêng cho thức của mình, chứ không dùng chung với người khác, vì thế gọi là cái riêng trong cái riêng. Phù trần căn (hình ngoài của năm căn), tuy mỗi người cũng có năm căn riêng khác nhau, nhưng thụ dụng chung với người khác, nên gọi là cái chung trong cái riêng. [X. luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Cộng Tướng). BẤT CỘNG VÔ MINH Vô minh không chung. Đối lại với "Tương ứng vô minh"(vô minh ứng nhau). Cũng gọi Độc đầu vô minh (vô minh riêng một mình). Tức loại vô minh, khi khởi động, không tương ứng với các phiền não căn bản như tham, sân v.v.., mà khởi động riêng một mình. Tông Câu xá gọi loại vô minh khởi động không tương ứng với mười Tùy miên tham, sân v.v..... là Bất cộng vô minh. Tông Duy thức lại chia Bất cộng vô minh làm hai : 1. Hằng hành bất cộng vô minh, tức vô minh tương ứng với thức mạt ma thứ bảy. Loại vô minh này trong tất cả phàm phu, từ vô thủy đến nay, nối nhau không dứt, cùng tương ứng với ba phiền não lớn là Ngã kiến, Ngã ái và Ngã mạn, có khả năng ngăn ngại chân nghĩa trí. 2. Độc hành bất cộng vô minh, chỉ cho vô minh tương ứng với thức thứ sáu, nhưng không tương ứng với các phiền não căn bản tham, sân v.v... mà đi một mình (độc hành). Độc hành bất cộng vô minh lại nương với các Tùy phiền não phẫn, hận v.v... mà có cùng khởi, không cùng khởi

khác nhau. Loại không cùng khởi với các Tùy phiền não, gọi là Chủ độc hành bất cộng vô minh. Trái lại, khi cùng khởi với các Tùy phiền não, thì gọi là Phi chủ độc hành bất

cộng vô minh. [X. luận Thành duy thức Q.5, Q.6; luận Câu xá Q.10, Q.19; Câu xá luận quang kí Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Vô Minh). BẤT CỘNG PHÁP

B 537 BẤT CỰC THÀNH ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Cực thành, hàm ý là rất mực thành tựu, thành tựu đến tột bậc. Bất cực thành, là không thành tựu một cách rốt ráo. Theo phương thức lập luận trong Nhân minh, cái Tông (mệnh đề, chủ trương) được nêu ra, nếu không được cả đôi bên người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận là cái tồn tại thực tế, thì gọi là Bất cực thành. Bất cực thành với bất cộng hữu, bất cộng hứa, chỉ khác tên gọi mà thực thì giống nhau. Phàm tông pháp năng biệt tất phải là pháp bất cực thành mà người lập luận và người vấn nạn đều không thừa nhận. (xt. Cực Thành). BẤT CỬU NGHÊ ĐẠO TRÀNG Không lâu đến đạo tràng. Nghĩa là chẳng bao lâu nữa sẽ thành Phật. Kinh Pháp hoa phẩm Phân biệt công đức (Đại 9, 46 trung), nói: "Lại phải nghĩ rằng, không lâu đến đạo tràng, được vô lậu vô vi, làm lợi ích rộng lớn cho người, trời". BẤT DUYÊT ..... Không vui thích. Tên gọi hữu tình khi vũ trụ mới thành lập. Vì thời bấy giờ, chúng sinh thấy mùi vị của đất dần dần tiêu mất, lòng không vui thích, nên gọi là Bất duyệt. BẤT DỮ THỦ Không cho mà lấy. Phạm:a-dattàdàna. Một trong mười đường nghiệp ác. Nghĩa là người ta không cho mà mình tự lấy, tức chỉ

hành động trộm cắp. Cấm không cho mà lấy, gọi là Bất dữ thủ giới, là giới thứ hai trong năm giới. [X. luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Thập Thiện Thập Ác). BẤT ĐAN PHẬT GIÁO Phật giáo Bất đan (Bhutan). Bất đan là một nước nhỏ nằm ở chân núi phía đông núi Tuyết (Himalaya), diện tích 47.000 km2. Phía bắc giáp Tây tạng, nam giáp Ấn độ, tây giáp Sikkim, phần lớn là vùng núi non hiểm trở, sự giao thông với bên ngoài rất khó khăn, xưa kia gọi là nước "Bí cảnh long" (đất nước bí mật của loài rồng). Dân cư phần đông là chủng tộc Bất đan thuộc hệ thống người Tây tạng, chia làm ba giai cấp tăng lữ, quí tộc và thứ dân. Phong tục kì lạ nhất là bất luận tăng tục nam nữ đều để tóc ngắn, y phục đại thể phỏng theo Tây tạng. Về phương diện tôn giáo, nhân dân nước này tôn thờ phái Hồng giáo thuộc Lạt ma giáo Tây tạng. Giáo phái này do ngài Liên hoa sinh (Phạm: Padma Saôbhava), một vị sư Mật tông nổi tiếng của Phật giáo Ấn độ, trên đường từ Tây tạng trở về Ấn, đã lưu lại Bất đan để truyền bá vào giữa thế kỉ thứ VIII. Nhưng mãi đến cuối thế kỉ XII trở về sau, Mật giáo mới chính thức được truyền bá ở Bất đan do vị giáo chủ Lạt ma cũ truyền

vào. Các chùa viện phần nhiều được xây dựng từ giữa thế kỉ XVI trở đi, và có khắc mục lục Đại tạng kinh, nhưng rất tiếc đã bị thiêu hủy vào thế kỉ XVIII vì nội loạn. Lại vào giữa thế kỉ XVI, có một vị giáo Bia kỉ niệm Lạt Ma BẤT ĐAN PHẬT GIÁO

B 538 chủ Lạt ma, cậy có thế lực đi bừa vào xứ này và tự xưng mình là vua cai trị Bất đan, do đó mà ngày nay dân Bất đan gọi Giáo chủ là Pháp vương (Phạm : Dharma Ràja, vua pháp). Vị Pháp vương này tổ chức chính phủ Trung ương, bổ nhiệm các quan địa phương, thi hành chính sách hợp nhất chính trị với tôn giáo. Vị Pháp vương được truyền nối theo phương thức chuyển sinh tái hiện. Lại hàng năm vào tháng 4, cử hành đại tế Ba la tại Ba la (Paro), liên tiếp trong bốn ngày để kỉ niệm đại sư Liên hoa sinh: đó là ngày lễ mừng lớn nhất trong năm của Phật giáo Bất đan. [X. Journal of Royal Geographical Society of Britain & Ireland 35,1910; L. A. Waddell : Buddhism of Tibet,

1895]. (xt. Ba La Đại Tế). BẤT ĐÃN KHÔNG Không những chỉ là không. Nghĩa Không của Trung đạo. Cũng gọi Bất khả đắc không (cái không chẳng thể được). Đối lại với "Đãn không" (chỉ là không=thiên không). Nghĩa là chẳng những thấy chỉ là không, mà còn thấy cả chẳng không để đạt đến cái không của nghĩa Trung đạo. Quán xét lí Bất đãn không gọi là Bất đãn không quán, tức là lí không mà những người Thông giáo lợi căn trong bốn giáo Hóa pháp của tông Thiên thai quán xét. Phân biệt về lí Không của hàng ba thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) thấy, trong Ma ha chỉ quán (hội bản) quyển 3 phần 3, ngài Trí khải đã chỉ ra rằng: hàng nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) quán xét từ Giả vào Chân, là chỉ mới vào Đãn không, chứ

chưa từ Đãn không vào Giả, nên không có cái dụng giáo hóa người khác. Còn hàng Bồ tát do thể hội mà vào Đãn chân (chỉ là chân thực), nên có thể từ Đãn không mà vào Giả, hóa độ chúng sinh, làm trong sạch nước Phật. Chỉ có Bồ tát thượng căn, nhờ thể chứng được Giả mà vào Chân, lần lượt vào Đãn không, Bất đãn không, cho nên có khả năng phá trừ vô minh mà thấy tính Phật. [X. Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Đãn Không). BẤT ĐÃN TRUNG Không những chỉ là Trung. Đối lại với "Đãn trung" (chỉ là Trung). Tông Thiên thai đặt ra thuyết ba đế Không, Giả, Trung, cho rằng phủ định cả hai (Không, Giả) và xác định cả hai là nghĩa thực của Trung đạo. Trong ba quán, quán Tức không, Tức giả, Tức trung, là ba quán viên dung. Đối lại với hai bên Không, Giả mà bàn về Trung đạo, thì gọi là Bất đãn trung, là nghĩa lí Trung đạo của Viên giáo. Quán xét về lí Bất đãn trung này, gọi là Bất đãn trung quán. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2 hạ; Duy ma kinh văn sớ Q.21]. (xt. Đãn Trung). BẤT ĐẢO ĐƠN Không rời chỗ ngồi. Tức ban đêm không ngủ, ngồi xếp bằng tréo chân (già phu), hoặc niệm Phật, hoặc tham thiền, hoặc nghiên cứu công án, không rời chỗ ngồi, chẳng kể ngày đêm: đó là hạnh tu cần thiết để thấy rõ sự sống, thoát lìa cái chết, mau chứng Niết bàn. BẤT ĐỊNH ..... I. Bất định. Không xác định. Phạm : aniyata.Cũng gọi Bất định pháp, Nhị bất định (Phạm: dvàv-aniyatau, hai không

định). Là một bộ phận của giới Cụ túc mà tỉ khưu nhận giữ. Bất định, nghĩa là chưa xác định rõ được là có phạm giới hay không, và, nếu phạm, thì phạm giới nào. Có hai thứ : Bình xứ bất định giới và Lộ xứ bất định giới. BẤT ĐÃN KHÔNG

B 539 1. Bình xứ bất định giới (giới bất định ở chỗ khuất, kín). Nghĩa là tỉ khưu ngồi chung với người con gái ở chỗ khuất lấp (chỗ không thấy không nghe được), chỗ kín, chỗ có thể làm việc dâm dục hoặc nói những lời trái phép. 2. Lộ xứ bất định giới (giới bất định ở chỗ trống trải). Nghĩa là tỉ khưu ngồi chung với đàn bà, con gái ở chỗ trống trải, nói lời dâm dục, lời thô tục xấu xa. Hai giới bất định trên đây ở trong Năm thiên và Sáu tụ, Trăm chúng học, Bảy diệt tránh v.v... đều được qui vào tội Đột cát la. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản Q.thượng; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.3 thượng; Hành sự sao tư trì kí (hội bản) Q.19]. II. Bất định. Gọi tắt của Bất định địa pháp. Bất định địa pháp là một trong sáu loại tâm sở do tông Câu xá đặt ra. Bất định chỉ cho tám tâm sở: tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, si, mạn, nghi. (xt. Bất Định Địa Pháp). III. Bất định. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là sáu lỗi Bất định trong mười bốn lỗi của Nhân tương tự trong Nhân minh. Đó là: Cộng bất định, Bất cộng bất định, Đồng phẩm

nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định, Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định, Câu phẩm nhất phần chuyển bất định, Tương vi quyết định bất định. (xt. Lục Bất Định Quá). BẤT ĐỊNH CHỈ QUÁN Một trong ba loại Chỉ quán do tông

Thiên thai lập. Cũng gọi Bất định quán. Chẳng phải ban đầu quán xét thực tướng, cũng chẳng phải theo thứ tự từ nông đến sâu, mà là do sự tu tập một pháp nào đó trong quá khứ, bây giờ thình lình khai ngộ mà chứng thực tướng, được Vô sinh nhẫn. Ngài Trí khải dựa theo đó mà soạn Lục diệu môn, 1 quyển. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10; Chỉ quán tư kí Q.1]. (xt. Tam Chủng Chỉ Quán). BẤT ĐỊNH CHỦ NGHĨA ..... Chủ nghĩa không nhất định. Phạm: Syàt-vàda.Cũng gọi Hoặc nhiên luận. Một thứ lí luận phán đoán của Kì na giáo Ấn độ, do nhà triết học Kì na giáo Bà đạt ba la hốt (Phạm :Bhadrabàhu) chủ trương. Ông cho rằng, do nhận xét sự vật từ những góc độ bất đồng mà có kết luận khác nhau, cho nên mỗi luận điểm đều có điều kiện, chứ không thể khẳng định hoặc phủ định một cách tuyệt đối được. Nếu muốn làm sáng tỏ để phán đoán chính xác một vấn đề nào đó, thì cần đặt ở trước các tiếng “có lẽ”, “có thể là” (hoặc nhiên), cho nên gọi là Bất định chủ nghĩa. Cách lí luận phán đoán này chia làm bảy thứ, gọi là Thất chi luận pháp. (xt. Thất Chi Luận Pháp). BẤT ĐỊNH CHỦNG TÍNH Chủng tính không nhất định. Phạm: aniyataikatara-gotra.Cũng gọi Bất định tính, Tam thừa bất định tính. Một trong năm chủng tính do tông Pháp tướng thành lập, tức căn cơ chưa quyết định thuộc loại chủng tính nào trong ba chủng tính Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Sự bất định này là bởi sự sai khác về chủng tử vô lậu sẵn có

của chúng sinh. Tức là căn cơ tuy có đủ chủng tính ba thừa Thanh văn, Độc giác, Bồ tát, có thể là A la hán, Bích chi phật, cho đến thành Phật, nhưng vì tính hướng không định, cho nên gọi Bất định chủng tính. Có bốn loại: 1. Bồ tát, Thanh văn hai tính bất định, người có đủ hai tính Bồ tát, Thanh văn BẤT ĐỊNH CHỦNG TÍNH

B 540 bất định, nên quả chứng được cũng bất định. 2. Bồ tát, Độc giác hai tính bất định, người có đủ hai tính Bồ tát, Độc giác bất định, nên quả chứng được cũng bất định. 3. Thanh văn, Độc giác hai tính bất định, người có đủ hai tính Thanh văn, Độc giác bất định, nên quả chứng được cũng bất định. 4. Thanh văn, Độc giác, Bồ tát ba tính bất định, người có đủ ba tính Thanh văn, Độc giác, Bồ tát bất định, nên quả chứng được cũng bất định. Trong bốn loại bất định kể trên, ngoại trừ loại thứ ba vĩnh viễn không trông mong thành Phật, còn các loại kia thì, đến một lúc nào đó, đều có thể thành Phật. [X. kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Giải thâm mật Q.2 phẩm Vô tự tướng tính; Phật địa kinh luận Q.2]. (xt. Ngũ Chủng Tính). BẤT ĐỊNH ĐỊA PHÁP ..... Phạm : aniyata-bhùmika dharma. Là một trong sáu loại tâm sở do tông Câu xá lập ra. Có tám thứ: tầm, tứ, thụy miên, ác tác,tham, sân, mạn, nghi. Những tâm sở này không nằm trong Đại địa pháp, Đại thiện địa pháp, Đại phiền não địa pháp, Đại bất thiện địa pháp và Tiểu phiền não địa pháp. Chúng là những pháp đặc biệt, không giống với tâm sở của năm địa kia, mà vốn có đủ tính quyết định. Bất định địa pháp này không biến khắp hết thảy tâm hoặc tâm nhơ nhớp, cũng chưa có tính quyết định dù thiện dù ác, cõi (ba cõi), nơi (chín nơi) mà chúng tương ứng cũng bất định, cho

nên gọi Bất định địa pháp. Trong đây, bốn tâm sở tầm, tứ, thụy miên, ác tác, là Tùy phiền não, còn bốn tâm sở tham, sân, mạn, nghi thì thuộc phiền não căn bản. Nhưng, các nhà Duy thức Đại thừa thì cho bốn thứ trước là bất định, bốn thứ sau thuộc phiền não. [X. luận Câu xá Q.4; luận Du già sư địa Q.58; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp). BẤT ĐỊNH GIÁO Một trong ba giáo, một trong bốn giáo hóa nghi. Tức là giáo hóa nghi không thuộc hai giáo Đốn và Tiệm. Cũng gọi Đắc ích bất định hóa nghi. Theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1 nói, thì các sư ở miền Nam, Trung (Trung quốc) cho các kinh Thắng man, Kim quang minh v.v... là không câu nệ thứ tự đốn tiệm, rõ được ý chỉ tính Phật thường trụ, gọi là Thiên phương bất định giáo. Nhưng, ngài Trí khải tông Thiên thai phản đối thuyết này, cho rằng Bất định là nghĩa "Nhất âm dị giải" (Phật chỉ dùng một tiếng nói pháp, nhưng chúng sinh tùy căn tính sai biệt mà hiểu khác nhau), trong năm vị (nhũ, lạc, sinh tô, thục tô, đề hồ) gồm có cả. Lại lập Hiển lộ bất định và Bí mật bất định khác nhau, rồi cùng với hai giáo Đốn, Tiệm gọi chung là bốn giáo hóa nghi. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần trên và Bát giáo đại ý nói, thì đức Phật dùng một tiếng nói pháp, nhờ sức thần chẳng thể nghĩ bàn của Như lai, có thể khiến chúng sinh trong khi nghe nói Tiệm giáo mà được lợi ích Đốn giáo, trong khi nghe nói Đốn giáo mà được lợi ích Tiệm giáo. Vì được lợi ích không giống nhau, nên

gọi là Hiển lộ bất định giáo. Lại nữa, Tam luân của Như lai không thể nghĩ bàn: đối với người này nói đốn, đối với người kia nói tiệm, khiến mỗi người đều được ích lợi, mà họ không hay biết lẫn nhau, gọi là Bí mật bất định giáo. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Ma ha chỉ quán phụ hành giảng nghĩa Q.1]. (xt. Tam Giáo, Hóa Nghi Tứ Giáo). BẤT ĐỊNH ĐỊA PHÁP

B 541 BẤT ĐỊNH NGHIỆP ..... Đối lại với "Định nghiệp". Nghiệp lãnh nhận quả báo thiện hay ác vẫn chưa quyết định, hoặc đã quyết định nhận quả báo, nhưng chưa quyết định thời gian, như thế gọi là Bất định nghiệp. So với định nghiệp, thì bất định nghiệp thuộc về nghiệp nhẹ. (xt. Định Nghiệp Bất Định Nghiệp). BẤT ĐỊNH NHÂN ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cái lỗi trong cách lập luận Nhân minh phạm phải do thiếu tướng (nguyên lí) thứ hai (Đồng phẩm định hữu tính: Nhân phải có cùng một tính chất với chủ từ của Tông) hoặc tướng thứ ba (Dị phẩm biến vô tính: tính chất của Nhân phải hoàn toàn không có trong khách từ của Tông) của Nhân (lí do). Lỗi này gồm sáu loại: 1. Cộng bất định quá: Nhân cùng lúc thông với cả Tông đồng phẩm (cùng tính chất với khách từ của Tông) và Tông dị phẩm (khác tính chất với khách từ của Tông). Do lỗi này mà Nhân không cách nào xác định được Tông. Cũng tức là đã thiếu điều kiện "Dị phẩm biến vô tính" (hoàn toàn không liên quan gì đến khách từ của Tông). 2. Bất cộng bất định quá: Nhân cùng lúc không thông với cả Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. 3. Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định: Nhân có liên quan với một phần chủ từ của Tông và

liên quan với toàn bộ khách từ của Tông. 4. Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định quá: Nhân có liên quan một phần với khách từ của Tông và liên quan toàn bộ với chủ từ của Tông. 5. Câu phẩm nhất phần chuyển bất định quá, cũng

gọi Câu phần bất định quá: Nhân có liên quan một phần với chủ từ của Tông và một phần liên quan với khách từ của Tông. 6. Tương vi quyết định bất định quá, cũng gọi Tương vi bất định quá. Lỗi này khác với năm lỗi trước, không phải vì thiếu đồng phẩm định hữu tính, cũng không phải thiếu dị phẩm biến vô tính, mà là vì đôi bên người lập luận và người vấn nạn đều dùng một Nhân chính xác (Nhân có đủ cả ba tướng) để chứng minh Tông trái ngược nhau, đôi bên ngang nhau, không phân thắng bại, ai phải ai trái, không quyết định được, do đó mà cũng được xếp vào loại Nhân bất định. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Lục Bất Định Quá, Nhân Minh). BẤT ĐỊNH TỤ ..... Nhóm không định. Phạm : aniyataràzi, Pàli : aniyata-ràsi.Cũng gọi Bất định tính tụ, Bất định. Chẳng thuộc tà chẳng thuộc chính kiến. Một trong ba tụ. Tụ nghĩa là chia loại thành từng nhóm. Dựa theo sự sai khác của căn cơ chúng sinh, có thể chia thành ba nhóm. Tâm tính chúng sinh nào chưa thuộc chính hay tà, hễ gặp duyên lành thì thành quyết định chính, hễ gặp duyên ác thì thành quyết định tà. Vì bất định như thế, nên gọi Bất

định tụ [X. luận Thành thực Q.2; Viên giác kinh đại sớ sao Q.3]. (xt. Tam Định

Tụ, Chính Định Tụ).

BẤT ĐOẠN

.....

I. Bất đoạn. Cũng gọi Phi sở đoạn. Một trong ba thứ đoạn. Chỉ cho hết thảy pháp vô lậu. [X. luận Câu xá Q.2, Q.4]. (xt. Tam

Đoạn, Phi Sở Đoạn).

BẤT ĐOẠN

B 542 II. Bất đoạn. Không gián đoạn. Nghĩa là ngày này qua ngày khác, siêng tu liên tục, niệm Phật tụng kinh không ngừng. BẤT ĐOẠN KINH ..... Chỉ việc đọc tụng một bộ kinh đặc biệt, như kinh Pháp hoa chẳng hạn, liên tục từ đầu đến hết mới thôi. Tại Nhật bản, để tăng tiến việc tu đạo, hoặc để cầu siêu cho người chết, mà trong một thời gian nhất định, tụng kinh không gián đoạn, cũng gọi là "Bất đoạn kinh". BẤT ĐOẠN LUÂN Xướng niệm xoay vòng không dứt. Trong chùa viện, khi cầu trời trong sáng hoặc cầu mưa, các tăng lữ tham dự cầu đảo một người nối tiếp một người, hoặc nhóm này nối tiếp nhóm khác, xoay vòng tụng niệm kinh chú suốt ngày không dứt, gọi là bất đoạn luân. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.1]. BẤT ĐOẠN QUANG Ánh sáng không dứt. Một trong mười hai thứ ánh sáng. Chỉ ánh sáng vô lượng của đức Phật A di đà thường còn trong ba đời, hằng soi sáng làm lợi ích cho thế gian không gián đoạn. Do đức tướng của ánh sáng thường hằng này mà đức Phật A di đà còn được gọi là Phật Bất đoạn quang. [X. Kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung]. (xt. Thập Nhị Quang, Quang Minh). BẤT ĐỘNG ..... Vị tăng đời Tống. Người Thiên trúc,

tên Phạm được dịch ra âm Hán là A thiểm phiết cán tư la. Ngài học thông cả Hiển giáo, Mật giáo, Tính tông, Tướng tông. Mới đầu, ngài đến nước Tây hạ, ở chùa Hộ quốc, phiên dịch và truyền bá Kinh điển thuộc Mật bộ, người thời ấy gọi ngài là Kim cương thượng sư. Sau dời đến Mông sơn (nay gọi là Sơn huyện) thuộc tỉnh Tứ xuyên; ở đây, ngài dựa theo Du già thí thực nghi quĩ của ngài Kim cương trí đời Đường mà dịch lại, đặt tên là

Du già diệm khẩu. Rồi lại diễn thành pháp Tiểu thí thực, gọi là pháp Cam lộ, cũng gọi là pháp Mông sơn thí thực. Đệ tử của ngài là sư Lặc bố truyền cho sư Bảo an, truyền đến đời thứ ba là sư Uy đức chàng, đến nay, pháp Mông sơn thí thực được lưu hành khắp Trung quốc. Về sau, không rõ thầy trò ngài cuối cùng như thế nào. BẤT ĐỘNG ĐỊNH ..... I. Bất động định. Định vững vàng không lay chuyển. Là thiền định trong đó Bất động minh vương của Mật giáo an trụ. Thiền định này lấy tâm đại bồ đề mà bản tính vốn thanh tịnh vô vi tịch định làm thể, vì thế gọi Bất động định. [X. kinh Để lý tam muội da]. II. Bất động định. Chỉ định thứ tư trong bốn thiền định của cõi Sắc. Định (tĩnh lự) thứ tư này không có tám thứ gió tai hại như tìm kiếm, dò xét, lo âu, vui mừng, khổ đau, khoái lạc, thở vào, thở ra..... ...v.v..... làm chao động được nước định, cho nên gọi Bất động định. Trái lại, ba định (tĩnh lự) dưới gọi là Hữu động định. [X. luận Câu xá Q.28; Câu xá quang kí Q.28].

BẤT ĐỘNG HỘ MA CÚNG

Một trong những phép tu của Mật giáo.

Tức là tu phép Hộ ma cúng dường Bất động minh vương.

BẤT ĐOẠN KINH

B 543 BẤT ĐỘNG MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la của Mật giáo lấy ngài Bất động minh vương làm vị tôn chính. 1. Theo kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Tức chướng và Đại nhật kinh sớ quyển 9 nói, thì mạn đồ la gốc của Bất động minh vương tức là mạn đồ la hình ba góc, ở giữa mầu đen, người trì tụng quán tưởng thân mình là tượng của Bất động minh vương. Phép quán tưởng này có hai ý: a) Quán tưởng Bất động tôn ở trong vòng tròn, dẫm lên trời Đại tự tại. b) Quán tưởng thân mình là Bất động tôn, tức dùng chân ngôn Bất động tôn in vào trời Đại tự tại rồi đạp lên trên. Trong ba góc, vẽ hình trời Đại tự tại là kẻ gây chướng ngại, sau đó, bước vào trong hình ba góc, dùng chân trái đạp lên đỉnh đầu trời Đại tự tại, với hình dáng đại phẫn nộ, lúc đó, trời Đại tự tại phải rút lui ngay. 2. Nương vào pháp Thánh vô động tôn an trấn gia quốc, trong bánh xe kim cương tám nan hoa, ở giữa vẽ Bất động tôn có hai tay, thân cao tám ngón tay, tay phải cầm gươm trí tuệ, tay trái cầm vòng giây lụa. Trong bánh xe ở tám hướng, đều vẽ thần phẫn nộ Đại nghiêm có bốn tay, ở tám hướng ngoài bánh xe vẽ đầu chày kim cương ba chạc. Ngoài ra, còn có Bất động mạn đồ la dựa theo Để lí tam muội da bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp mà vẽ. Lại mạn đồ la mười hai trời và mạn đồ la mười trời, đều vẽ Bất động tôn bốn tay ở chính giữa, cho nên cũng gọi Bất động mạn đồ la. [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp;

Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.32]. BẤT ĐỘNG MINH VƯƠNG Bất động, Phạm:Acala. Dịch âm: A già la. Cũng gọi Bất động kim cương minh vương, Bất động sứ giả, Vô động tôn, Vô động tôn bồ tát. Là vị tôn chủ của năm Đại minh vương, tám Đại minh vương Mật giáo. Được đặt ở đầu cực nam của viện Trì minh trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thường trụ kim cương. Hình tam muội da là gươm sắc và vòng giây lụa. Gươm sắc biểu thị trí tuệ Phật, vòng giây lụa biểu thị phiền não nghiệp chướng, nghĩa là dùng gươm trí tuệ cắt đứt mọi thứ phiền não trói buộc mà sinh đại trí. Lại nữa, cây gươm, vòng giây tượng trưng cho định và

tuệ, lí và trí, mà Long vương Câu lợi ca la là biểu tượng của tam muội da này. Vị tôn này nhận mệnh lệnh của đức Như lai, thị hiện tướng giận dữ, cầm đầu nhiều sứ giả, ngày đêm thường ủng hộ người tu hành, khiến khởi tâm bồ đề, dứt ác tu thiện, có đủ công năng giúp hành giả được đại trí thành Phật. Ngài cũng hay vào định Sinh lửa, tiêu trừ tội chướng, đốt cháy các thứ nhớp nhúa. Vì tâm bồ đề của Ngài vắng lặng không lay động, nên gọi là Bất động tôn. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, thì vị tôn này hiện hình đồng tử, ngồi trên tòa bằng đá. Trên đầu có bảy búi tóc, bím tóc xõa xuống bờ vai bên trái, mắt trái hơi nhắm lại, hàm răng

dưới cắn vào môi trên, hiện tướng giận dữ, lưng mang lửa cháy, tay phải cầm gươm sắc, tay trái cầm vòng giây lụa, làm ra dáng dứt phiền não.

Còn theo Để lí tam muội da bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp,

Kim cương đính du già hộ ma nghi và kinh

Bất Động Minh Vương

(Thai Tạng Giới Mạn

Đà La)

BẤT ĐỘNG MINH VƯƠNG

B 544 Nhất thiết Như lai Kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương quyển 3 chép, thì ngoài hình tượng nói trên ra, vị tôn này còn có các loại hình tượng một mặt bốn tay, bốn mặt bốn tay, ba mặt hai tay v.v... Về quyến thuộc, Bất động minh vương có tất cả tám đồng tử, ngoài hai đồng tử Căng yết la và Chế tra ca đứng hầu, còn có các bồ tát Tuệ quang, Tuệ hỉ, A nậu đạt la, Chỉ đức và đồng tử Ô câu bà nga, tỉ khưu Thanh tịnh v.v... Lại Thắng quân bất động minh vương tứ thập bát sứ giả bí mật thành tựu nghi quĩ chép, Bất động minh vương có bốn mươi tám sứ giả, gồm Long vương Câu lí ca la cho đến tất cả thần vương. Còn kinh Thánh bất động thì nói, có tất cả ba mươi sáu đồng tử làm người hầu, như Căng ca la, Chế tra ca, Bất động tuệ v.v... Về ấn khế của Bất động minh vương, cứ theo kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn chép, thì tay trái làm nắm tay, ngón giữa, ngón trỏ duỗi ra, ngón cái đè lên phần trên ngón út và ngón áp út; duỗi ngón trỏ, ngón giữa để vào lòng bàn tay phải, cũng lấy ngón cái đè lên phần trên ngón áp út và ngón út. Ngoài ra, Bất động lập ấn quĩ, Bất động sứ giả pháp và kinh Để lí tam muội da v.v... còn nêu ra mười bốn ấn căn bản, như: ấn Bí mật căn bản, ấn Kim cương ba chẽ v.v... Còn về chân ngôn thì có: chú Tàn thực, chú Hỏa giới, chú Từ cứu, chân ngôn Nhất tự tâm. Trong đây, chú Tàn thực là: Nẵng mạc tam mạn đa phạ nhật la noãn (nama# samanta vajrànaô, kính lạy khắp các kim

cương) đát la tra (traỉ, tàn hại phá chướng) a mô già chiến noa (amogha caịđa, bất không bạo ác) ma hạ lộ sái ninh (mahà rowaịa, rất giận dữ) sa phả tra dã (sphaỉaya, phá hoại) hồng (hùô, sợ hãi) đát la ma dã (tramaya, bền chắc) hồng (hùô) đát la tra (traỉ) hàm hàm (hùô hùô, chủng tử). Thần chú này có xuất từ Để lý tam muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp quyển trung. Chú Hỏa giới là: Nẵng mạc tát phạ đát tha nghiệt đế tì dược (nama# sarva tathàgatebhya#, kính lạy hết thảy đức Như lai) tát phạ mục khế tì dược (sarva mukhebhya#, hết thảy các diện môn) tát phạ tha (sarvathà, hết thảy nơi chỗ) chớ la tra (traỉ, quát mắng phá chướng) tán noa (caịđa, bạo

ác) ma ha lộ sái noa (mahàrowaịa, rất giận dữ) khiếm (khaô) già hi già hi (khahi khahi?) tát phạ vĩ cận nam (sarva vighnaô, tất cả chướng ngại) hồng (hùô, phá hủy) đát la tra (traỉ) hám mâu (hàô hàô, chủng tử). Thần chú này có xuất xứ từ kinh Kim cương thủ quang minh quán đính phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp. Chú Từ cứu là: Nẵng mạc tam mạn đa phạ nhật la noãn, chiến noa ma ha lộ sái noa (caịđa mahà rowaịa, bạo ác rất giận dữ) tát phả tra dã (sphaỉaya, phá hoại) hồng (hùô, sợ hãi) đát la ca (traka, bền chắc) hãn mạn (hàô màô, chủng tử). Chân ngôn Nhất tự tâm là: "Nam ma tam mạn đa phạt chiết la noãn hãn". Chú Từ cứu và Chân ngôn nhất tự tâm đều được chép ra từ phẩm Phổ thông chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật quyển 2.

Lại phép Bất động là phép tu trừ tai, thêm ích, cầu nguyện nước nhà thịnh vượng yên vui, nên gọi là An trấn pháp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10,Q.13;Thánh vô động tôn an trấn gia quốc đẳng pháp]. (xt. Bất Động Thập Tứ Căn Bản Ấn). BẤT ĐỘNG NGHĨA ..... Một trong mười nghĩa của tính hư không. Nghĩa là tự thể của chân như thường còn vắng lặng, không biến đổi không lay động. [X. luận Thích ma ha diễn Q.3]. BẤT ĐỘNG NGHĨA

B 545 BẤT ĐỘNG PHÁP ..... I. Bất động pháp. Phép cầu đảo trong Mật giáo, lấy Bất động minh vương làm Bản tôn (vị tôn chính), tu để cầu tiêu trừ tai họa và tăng trưởng lợi ích. Tức là nương theo phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp trong kinh Kim cương thủ quang minh quán đính mà tu, ngoài mười tám pháp đạo hạnh, còn tu thêm mười chín thứ quán tướng, mười bốn khế ấn căn bản, mười chín Bố tự quán. Mười chín phép quán tưởng là: 1. Quán tưởng Bản tôn là hóa thân của đức Đại nhật Như lai, làm sứ giả của Ngài, chấp hành các nhiệm vụ. 2. Quán tưởng bốn chữ chân ngôn A, Lộ, Hàm, Mâu biểu trưng bốn bí mật của Như lai. Chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai do đây mà ứng hiện ba thân, thành đẳng chính giác. 3. Quán tưởng thường ở trong định Sinh ra lửa, đốt cháy tất cả nghiệp chướng nhớp nhúa. 4. Quán tưởng thị hiện hình đồng tử, trên vâng theo lời chư Phật dạy bảo ủng hộ người tu, dưới hóa độ chúng sinh, giữ gìn giúp đỡ các loài. 5. Quán tưởng trên đỉnh đầu có bảy búi tóc, tượng trưng cho bảy phần giác. 6. Quán tưởng một bím tóc rủ xuống bên trái đầu, biểu trưng từ bi. 7. Quán tưởng trên trán có vết nhăn, tượng trưng sự lo nghĩ trong sáu đường.

8. Quán tưởng mắt trái nhắm xiên một bên, tưởng tượng che lấp đường tà, khiến vào Nhất thừa. 9. Quán tưởng hàm răng dưới cắn vào môi trên, lộ răng ra ngoài, dùng sức từ bi dọa ma. 10. Quán tưởng miệng ngậm lại, diệt lời hí luận. 11. Quán tưởng tay phải cầm gươm, biểu thị diệt trừ tham, sân, si. 12. Quán tưởng tay trái cầm giây lụa, tượng trưng trói những kẻ không hàng phục. 13. Quán tưởng ăn thức ăn thừa của người tu, tượng trưng ăn tập khí vô minh của chúng sinh đời vị lai. 14. Quán tưởng ngồi trên tảng đá lớn, tượng trưng trấn áp nghiệp chướng nặng nề của chúng sinh làm cho thành tâm bồ đề trong sạch. 15. Quán tưởng sắc xấu xí xanh đen, tỏ tướng điều phục. 16. Quán tưởng khởi niệm giận dữ mau chóng, tỏ tướng oai mãnh. 17. Quán tưởng khắp mình có lửa Ca lâu la, biểu thị trí lửa của chim đại bàng cánh vàng hay ăn rồng con, trừ diệt loài hữu tình ác độc. 18. Quán tưởng biến thành rồng chúa Câu lợi ca la, biểu thị

gươm trí tuệ có khả năng tiêu diệt rồng ác ba độc tham sân si. 19. Quán tưởng biến làm hai đồng tử Căng yết la, Chế tra ca, thuận theo chính, không thuận theo tà. Mười bốn ấn căn bản, tức quán tưởng Bản tôn có mười bốn loại ấn căn bản. Đó là: ấn Bí mật căn bản (ấn chày một chẽ), ấn Núi báu, ấn Đầu kín, ấn Mắt kín, ấn Miệng kín, ấn Tâm kín, ấn Gia trì, ấn Sư tử

nhanh chóng, ấn Ngọn lửa, ấn Bánh xe lửa, ấn Thương khư, ấn Khát nga và ấn Kim cương ba chẽ. Mười chín Bố tự quán, tức quán tưởng mười chín loại chân ngôn được sắp đặt trên khắp thân thể của người tu, để thân mình trở thành Thánh tôn. Tức đặt chân ngôn Đính tướng "Nẵng mạc tát phạ đát tha nghiệt đế tì dược tát phạ mục khế tì dược tát phạ tha án a tả la tán noa khiếm" ở trên chỏm đầu, "Qui mệnh xí dựng" ở trên đầu, "Qui mệnh khí" bên trái đầu, "Qui mệnh hám" ở BẤT ĐỘNG PHÁP

B 546 trán, "Qui mệnh hi" ở hai tai, "Qui mệnh đát la tra" ở hai mắt, "Qui mệnh hồng" ở mũi, "Qui mệnh hộ" ở miệng, "Qui mệnh hám" ở đầu lưỡi, "Qui mệnh mãng" ở hai vai, "Qui mệnh mâu" ở cổ họng, "Qui mệnh chiêm" ở hai vú, "Qui mệnh mãn" ở tim, "Qui mệnh tra ám" ở hai bên hông, "Qui mệnh sá án" ở lưng, "Qui mệnh sá" ở bắp vế, "Qui mệnh hác" ở hai bên rốn, "Qui mệnh hám" ở hai đầu gối, "Qui mệnh hám" ở hai chân. Nhờ quán tưởng này mà thân hành giả thành tựu các tướng tốt lành của Bản tôn, cùng với Bản tôn là một thể, không khác. Lại phép tu dựa vào pháp Bất động sứ giả đà la ni bí mật, lấy Bất động minh vương làm Bản tôn, vì trấn an nhà cửa mà tu, thì gọi là Bất động an trạch pháp, Bất động an trấn pháp, Bất động trấn trạch pháp. II. Bất động pháp. Một trong sáu loại A la hán, một trong chín bậc Vô học. Chỉ chủng tính lợi căn nhất trong những người chứng được quả A la hán, không còn bị phiền não khuấy động mà trở lui. (xt. Bất Động Pháp A La Hán). BẤT ĐỘNG PHÁP A LA HÁN Một trong sáu loại A la hán, một trong chín bậc Vô học. Tức là người chủng tính lợi căn nhất trong những người chứng quả A la hán, được tận trí, vô sinh trí, không còn bị phiền não làm loạn động mà trở lui nữa. Có hai loại: do chủng tính sẵn có gọi là Bất thoái pháp và người độn căn nhờ tu luyện mà được gọi là Bất động pháp. Trong sáu loại A la hán, hợp hai làm một, còn trong chín bậc Vô học thì chia riêng ra mà

lập hai tên. [X. luận Câu xá Q.25]. (xt. Cửu Vô Học, Lục Chủng A La Hán). BẤT ĐỘNG PHẬT Bất động Phật là dịch ý của tên tiếng Phạm Akwobhya-buddha. Dịch âm: A súc Phật. Bất động Phật (hoặc Bất động Như lai) chép trong kinh Giáo vương và kinh Lược xuất v.v... là chỉ đức Phật A súc ở phương đông. Còn Phật Bất động ở phương bắc nói trong kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên thì không phải Phật A súc ở phương đông. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 622 hạ), nói : "Kế đến, ở phương bắc quán tưởng Phật Bất động, trụ nơi tướng định tịch lặng thanh lương (mát mẻ), đây là trí Như lai niết bàn, nên có nghĩa bất động, chứ không phải tên của đức Phật là bất động, chính tên Ngài là Cồ âm Như lai". Tức A súc nghĩa là bất động, chỉ cho tâm bồ đề vững chắc không lay động. Lại nữa, Phật Thiên cổ lôi âm, nói theo nghĩa niết bàn tịch định, cũng gọi là Phật Bất động. (xt. A Súc Phật). BẤT ĐỘNG SINH TỬ Sống chết chẳng động. Chỉ cho sống chết tức là Niết bàn. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 581 hạ), nói: "Vừa mới phát tâm, liền thành chính giác, chẳng động sinh tử mà đến Niết bàn". BẤT ĐỘNG SỨ GIẢ Cũng gọi Vô

động sứ giả, Bất động Như lai sứ. Chỉ hình đồng tử của Bất động minh vương trong Mật giáo. Vì bản thệ tam muội da, mà Bất động minh vương, lúc mới phát tâm, thị hiện hình tướng trẻ con, làm người hầu hạ đức Như lai để Ngài sai khiến, đồng thời, giúp đỡ cung phụng người tu hành chân ngôn (Mật chú), bởi thế mà có tên là

Bất động sứ giả. (xt. Bất Động Minh Vương).

BẤT ĐỘNG SỨ GIẢ PHÁP

I. Bất động sứ giả pháp. Phép tu cầu

BẤT ĐỘNG PHÁP A LA HÁN

B 547 niệm sứ giả Bất động trong Mật giáo. Khi tu phép này, Bản tôn hiện thân làm người hầu hạ, cung phụng hành giả, ngày đêm ủng hộ, khiến hành giả thành tựu bồ đề. [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp]. II. Bất động sứ giả pháp. Có một quyển. Gọi đủ: Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp. Cũng gọi Bất động sứ giả đà la ni pháp, Bất động tôn sứ giả bí mật pháp, Bất động sứ giả quĩ. Thắng phấn nộ vương chân ngôn. Do ngài Kim cương trí đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này trình bày vị sứ giả đây tức là hóa thân của đức Tì lô giá na, Ngài hay thỏa mãn các lời cầu mong của mọi người. Nội dung chia làm ba phần : 1. Trước hết, nói về bốn hạnh tinh tiến, phép chú trở, phép hộ ma. 2. Kế đến, nói cách vẽ tượng và vẽ sứ giả, phép kết giới hộ thân. 3. Sau hết, nói rõ phép Ưu khâu mãn nguyện. BẤT ĐỘNG TAM MUỘI ..... Quán xét tướng các pháp một cách chính xác, trạng thái tâm không dao động, là một trong những tam muội nói trong kinh Đạt ma đa la thiền quyển hạ. Tam muội (định) này do quán xét năm ấm mà sinh ra. Ý nói, đối với năm ấm, quán xét đầy đủ pháp tướng mà sự nhàm chán được thêm lên, trí tinh tiến bền chắc, không gì lay động được. Không lay động được tức là Bất động tam muội. BẤT ĐỘNG THẬP TỨ CĂN BẢN ẤN

Mười bốn ấn căn bản bất động. Cũng gọi Căn bản ấn minh. Là mười bốn ấn khế của Bất động minh vương trong Mật giáo. Về thứ tự và tướng ấn của mười bốn ấn này, các kinh quĩ nói có hơi khác nhau. Theo mười bốn loại được chép trong Bất động lập ấn quĩ là: 1. Căn bản bí mật ấn, cũng gọi Châm ấn, Độc cồ ấn. Tức hai tay đan lại ở bên trong, hai ngón cái để ở bên cạnh hai ngón vô danh, đầu hai ngón giữa để ở trước hai ngón cái, hai ngón trỏ dựng thẳng dính vào nhau. Hai ngón trỏ tượng trưng gươm, hai ngón cái, hai ngón vô danh tượng trưng giây lụa. Hoặc hai ngón vô danh, hai ngón giữa tượng trưng bốn ma, lấy hai ngón cái đè lên, biểu thị nghĩa hàng phục bốn ma. 2. Bảo sơn ấn, hai tay đan lại ở bên trong, hai ngón cái để trong lòng bàn tay, làm thành cái tòa ngồi tựa như phiến đá lớn, biểu thị nghĩa không chuyển động. 3. Đầu ấn, hai tay làm nắm tay Kim cương, nắm tay phải để ngửa, nắm tay trái úp lên trên nắm phải. Đây là hình búi tóc. 4. Nhãn ấn (ấn mắt), hai tay đan bên trong, hai ngón cái đưa vào lòng bàn tay, hai ngón trỏ chặp lại dựng đứng, đem ấn đặt ở hai mắt và giữa chân mày, tượng trưng trí của ba bộ, hoặc hai bộ và mắt trí chẳng hai. 5. Khẩu ấn (ấn mồm), hai ngón út tréo nhau ở trong, hai ngón vô danh đè ở khoảng tréo của hai ngón út, hai ngón giữa duỗi đều, hai ngón cái ấn thêm vào móng của ngón vô danh, hai ngón trỏ đều ấn thêm vào móng của ngón giữa. Đem ấn đặt ở miệng, hoặc lấy hai ngón cái làm môi dưới, hai ngón trỏ làm môi trên, khoảng

giữa đó là hình cái miệng, đây là miệng Đại không tam muội, đầu hai ngón út hiện ra, tượng trưng hai răng nanh. 6. Tâm ấn, hai tay chắp lại, giữa lòng bàn tay rỗng, hai ngón trỏ, hai ngón cái làm dáng như khảy móng tay, tức là giống với ấn Đại tuệ đao (dao đại trí tuệ). Tâm ấn là tâm chân thật bền chắc của Bất động tôn, tượng trưng muôn đức ở trong tâm. 7. Tứ xứ gia trì ấn (ấn chú nguyện ở BẤT ĐỘNG THẬP TỨ CĂN BẢN ẤN

B 548 bốn chỗ). Cũng gọi giáp ấn. Hai tay chắp lại, lòng bàn tay rỗng, hai ngón giữa dựng đứng, hình dáng như cây cờ, hai ngón trỏ để ở lóng đầu của ngón giữa, hai ngón vô danh làm hình báu, hai ngón út, hai ngón cái đứng tản ra, ấn để ở bốn chỗ là tim, hai vai, cổ họng rồi xả ra ở trên đỉnh đầu. Dùng ấn này gia trì bốn chỗ của thân, liền thành thân bất động. 8. Sư tử phấn tấn ấn (ấn sư tử ra sức mau chóng). Như ấn trước, dựng thẳng ngón trỏ của tay phải và lay động, làm hình sư tử nhún mình chồm tới. Sư tử tượng trưng tâm bồ đề. 9. Hỏa diệm ấn (ấn ngọn lửa). Lấy ngón cái của tay phải ấn vào móng ngón giữa, ngón vô danh, ngón trỏ dựng đứng, chống vào chân của ngón giữa trong bàn tay trái. Là nghĩa dùng giáo phong đại bi của Phật mà dẫn phát lửa trí của chúng sinh. 10. Hỏa diệm luân chỉ ấn (ấn ngăn chặn bánh xe lửa). Cũng gọi Chế hỏa ấn, Già hỏa ấn. Ngón cái của hai tay đều để ở khoảng giữa (kẽ tay) của ngón trỏ và ngón giữa, hai tay nắm, xoay lưng hợp lại. Nếu gió (ngón trỏ) ở gần lửa (ngón giữa), thì lửa càng mạnh, nếu giữa lửa và gió có hư không (ngón cái ngăn cách), thì lửa tự diệt. Ân này tượng trưng nghĩa dùng trí đại không diệt lửa nghiệp phiền não. 11. Thương khư ấn (ấn tù và pháp). Ngón cái của tay trái tay phải đều ấn vào ngón vô danh, ngón út, hai ngón giữa dựng thẳng chặp lại, ngón trỏ tay phải dính vào lóng (đốt) ngón giữa, ngón trỏ tay trái đứng

thẳng. Tù và pháp tức là nghĩa nói pháp. 12. Khát nga ấn (ấn gươm). Về ấn này, các Quĩ và phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật nói đều giống nhau: ngón trỏ, ngón giữa của tay trái duỗi ra, lấy ngón cái đè lên móng ngón út làm thành hình dáng cái bao gươm, tay phải cũng như thế làm thành hình cây gươm. Bàn tay hình bao gươm ngửa lên, bàn tay hình cây gươm úp xuống đặt ở trên tay hình bao gươm. Trong ấn này, hai ngón trỏ tượng trưng thân không lay động; hoặc ngón vô danh, ngón út ấn vào ngón cái, biểu thị Đại nhật (mặt trời lớn) của hai bộ Kim cương, Thai tạng. 13. Quyên sách ấn (ấn giây lụa), lấy ngón cái của tay phải đè lên móng của ba ngón giữa, vô danh và út, ngón trỏ duỗi thẳng, đặt vào lòng bàn tay trái, dùng ba ngón giữa, vô danh, út của tay trái nắm lấy nó, đầu ngón cái tay trái bấm vào đầu ngón trỏ tay trái làm thành hình vòng tròn, tượng trưng vòng giây lụa mà Minh vương cầm ở tay. 14. Tam cồ Kim cương ấn (ấn Kim cương ba chẽ). Lấy đầu ngón cái của tay phải bấm vào đầu ngón trỏ, còn ba ngón kia duỗi thẳng ra, làm thành hình ba chẽ (chạc). [X. kinh Để lí tam muội da; Bất động sứ giả pháp]. BẤT ĐỘNG TRẤN TRẠCH PHÁP Phép Bất động trấn yên nhà cửa. Cũng gọi Bất động an trấn pháp, Bất động an trạch pháp. Là phép trong Mật giáo, lấy Bất động minh vương làm Bản tôn, tu để cầu trấn yên nhà cửa. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp (Đại 21, 27 thượng), nói : “Nếu trong nhà có điềm dữ gây sợ hãi, hoặc bị quan quyền bức não, nên một lòng tụng

chú căn bản, (...) chỉ ở trong nhà sạch sẽ kết giới giữ mình, buộc tâm nơi sứ giả Bất động, chuyên niệm không dứt". (xt. Bất Động Pháp). BẤT GIÁC ..... I. Bất giác. Không tỉnh biết. Đối lại với "Giác". Không đủ trí sáng để thấu suốt chân tướng của muôn vật. Tức cũng hàm ý là vô minh thình lình dấy lên. Luận Đại thừa BẤT ĐỘNG TRẤN TRẠCH PHÁP

B 549 khởi tín chia thức A lại da làm hai nghĩa giác và bất giác. Bất giác lại có thể chia làm hai thứ: căn bản bất giác và chi mạt bất giác. Căn bản bất giác, nghĩa là vì vô minh che lấp mất chân tính, nên chúng sinh hoàn toàn không biết gì về chân như, vốn là pháp một vị bình đẳng. Còn chi mạt bất giác là do căn bản bất giác sinh ra, nên chúng sinh mới chấp bậy các pháp, rồi từ đó dấy lên ba tướng nhỏ, sáu tướng thô, như: nghiệp tướng, chuyển tướng v.v... Như vậy, từ căn bản bất giác sinh ra chi mạt bất giác, rồi nương nơi chi mạt bất giác mà dấy sinh các nghiệp phiền não, để phải chịu cái khổ sống chết trôi lăn. (xt. Giác). II. Bất giác. Một trong bốn giai vị của Thủy giác. Những người ngoại phàm thuộc ngôi Thập tín, tin lí nhân quả thiện ác, niệm trước nghĩ ác liền biết, nên niệm sau không khởi ác. Nghĩa là giai vị này tuy có một phần giác, nhưng hãy chưa biết gì về phiền não, cho nên gọi là bất giác. Tức tuy biết lí nghiệp quả, nhưng chưa sinh khởi trí dứt phiền não, cho nên gọi bất giác, là tướng diệt của tâm giác. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung]. (xt. Thủy Giác). BẤT GIÁC HIÊN HÀNH VỊ Chỉ địa đầu tiên và địa thứ hai trong mười địa. Hai địa này tuy đã ở vào ngôi vị của bậc Thánh, nhưng tự nhiên còn dấy sinh phiền não, vì thế có tên như trên. BẤT HẠI ..... Phạm:Ahiôsà.

I. Bất hại. Không giết hại, làm thương tổn tất cả sinh vật. Là tư tưởng cơ bản của tôn giáo, luân lí và đạo đức Ấn độ. Tư tưởng này bắt đầu từ thời đại Cổ áo nghĩa thư (Khương đa quí áo nghĩa thư III, 17 v.v...) và là đặc sắc mà các giáo thuyết ở Ấn độ đều có. Trong Phật giáo, "Chính nghiệp" trong tám Chính đạo là giáo nghĩa căn bản của Phật giáo nguyên thủy đã nói rõ về Bất hại, giới đầu trong năm giới là giới không được giết hại. Tám trai giới, mười giới của sa di và sa di ni, ba la đề mộc xoa (Phạm: pràtimokwa, Pàli: pàỉimokkha) của tỉ khưu và tỉ khưu ni đều có qui định nghiêm khắc. Trong các Pháp sắc (sắc lệnh dùng Phật pháp để răn dạy) của vua A dục cũng đề cao Bất hại; trong các kinh luận của Phật giáo Đại thừa, như kinh Phạm võng, luận Đại trí độ v.v... ghi chép rất nhiều, không thể kể hết. Phật giáo Trung quốc và Phật giáo Nhật bản chịu ảnh hưởng rất sâu, tiêu biểu là các nghi thức phóng sinh. Kì na giáo chủ trương muôn vật đều có linh hồn, cho nên giữ giới không giết hại một cách cực đoan. Điều thứ nhất trong giới Đại thệ là giới không giết hại. Ân độ giáo cũng có giáo lí luân hồi chuyển sinh, linh hồn bất diệt, nên đã đưa ra quan niệm "Sự sống của muôn vật đều là một thể" và nêu cao lí tưởng không làm thương tổn tất cả sinh vật. [X. kinh Tạp a hàm Q.28]. II. Bất hại. Tên tâm sở. Một trong 75 pháp thuộc tông Câu xá, một trong 100 pháp thuộc tông Duy thức. Đối lại với "Hại", là tác dụng tinh thần không làm tổn não người khác. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Bất hại có thể riêng biệt, thuộc một

trong mười Đại thiện địa pháp. Nhưng các nhà Duy thức đại thừa thì cho rằng, Bất hại là dựa trên tác dụng Vô sân mà giả đặt, chứ không lập thể riêng biệt và là một trong 11

thứ Thiện tâm sở. Luận Thành duy thức quyển 6 nói, nghĩa của Vô sân và Bất hại có khác nhau: Vô sân là ban vui, thuộc tính chất từ (hiền lành), Bất hại là cứu khổ, thuộc tính chất bi (thương xót). [X. luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Câu xá BẤT HẠI

B 550 Q.29; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Thuận chính lí Q.11]. BẤT HÀNH NHI HÀNH Không tu hành mà tu hành. Chỉ sự tu hành đã thấu suốt lí chân như. Lí chân như bình đẳng không có tướng, ngầm hợp với lí không tướng này mà tu hành, thì tức là không cố tâm cố ý hành mà vẫn tự khế hợp với hành, gọi là bất hành nhi hành. Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ nói, thì chân như là thể chính của các pháp, thể đã như mà hành, thì là chẳng hành; hành mà chẳng hành, gọi là như thực tu hành. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. BẤT HỆ ĐỊNH ..... Bất hệ, nghĩa là không trói buộc, chỉ cho vô lậu xuất thế gian. Bất hệ định là định vô lậu xuất thế gian. Đối với các thiền định trong ba cõi mà nói, thì định vô lậu ở cõi Tứ thiền và Tứ vô sắc của các bậc Thánh Tứ hướng Tứ quả là Bất hệ định. [X. luận Thanh tịnh đạo 3]. BẤT HÒA HỢP TÍNH ..... Phạm:a-sàmagrì. Cũng gọi Dị tính (tính khác). Đối lại với "Hòa hợp tính". Là một trong 24 pháp Tâm bất tương ứng hành của tông Duy thức. Bất hòa hợp tính là cái năng lực hoặc tính chất làm trở ngại các duyên hòa hợp khiến cho các pháp không sinh ra được. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Du già sư địa Q.3, Q.56; luận Đại thừa bách pháp minh môn]. BẤT HOẠCH

Không thu được. Phạm: a-làbha. Cũng gọi Phi hoạch. Một trong Phi đắc. Tức chưa thu hoạch pháp chưa từng được, cũng gọi Sơ niệm chi phi đắc. Luận Thuận chính lí quyển 12 nói, phi đắc (chẳng được) có hai thứ: trước kia chưa từng được và từng được rồi nay đã mất. Trước kia chưa từng được gọi là Bất hoạch; từng được rồi nay đã mất gọi là Bất thành tựu. Nhưng luận Câu xá quyển 4 và Câu xá luận quang kí quyển 4 thì cho rằng, cái chưa từng được mà nay được, hoặc cái đã mất mà nay được, gọi là hoạch; cái chưa từng mất mà nay mất, hoặc đã được rồi mà nay mất, gọi là bất hoạch. [X.luận Đại tì bà sa Q.157; Câu xá luận bảo sớ Q.4; Thành duy thức luận diễn bí Q.2 phần đầu]. (xt. Phi Đắc, Đắc). BẤT HOẠI CÚ ..... Câu không hủy nát. Chỉ cho chữ "A" trong Mật giáo. Vì chữ A tượng trưng cho thể tính kim cương bất hoại, nên có tên này. Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 10 hạ), nói: "Hành giả suy nghĩ về chữ A cho kĩ, sẽ được bất hoại cú" (tức thể tính kim cương không hủy nát). BẤT HOẠI KIM CƯƠNG Chất báu kim cương cứng chắc, không một sức nào bên ngoài có thể phá nát được nó. BẤT HOẠI KIM CƯƠNG QUANG MINH TÂM ĐIÊN Chỉ nơi nói pháp của đức Đại nhật Như lai trong Kim cương giới Mật giáo. "Bất hoại kim cương" là lời khen ngợi chung về thân thường trụ của các vị tôn; "Quang minh tâm" là khen ngợi tính đức giác ngộ của tâm các Ngài. Điện là chỉ thân tâm nương

ở lẫn nhau. Trong năm trí, Quang minh tâm phối với Thành sở tác trí, nghiệp dụng BẤT HÀNH NHI HÀNH

B 551 của ba mật đều từ đây sinh ra. [X. luận Biện hiển mật nhị giáo Q.hạ]. BẤT HOẠI PHÁP ..... I. Bất hoại pháp. Chỉ Niết bàn. Là pháp không bị bất cứ sự vật gì phá hoại được. [X. kinh Tạp a hàm Q.2]. II. Bất hoại pháp. Chỉ người lợi căn thành tựu quả A la hán. Khi người lợi căn tu quán xương trắng, nếu không khởi phép quán thứ 9 là Thiêu

tưởng (quán tưởng xương bị đốt), thì được thấy từ trong xương phóng ra ánh sáng tám mầu, rồi tu luyện tiếp mà được thần thông..., gọi là Bất hoại pháp. (xt. Hoại Pháp Bất Hoại Pháp). BẤT HOẠI TỨ THIỀN ..... Cõi Tứ thiền không bị hủy nát. Người ở cõi trời Tứ thiền, bên trong thì tâm định, giác quan không hủy nát, bên ngoài thì khí giới (thế giới tự nhiên) của họ không bị ba tai họa (lửa, nước, gió) phá hoại. BẤT HOẠI TƯỚNG Tướng không nát. Một trong chín bậc Vô học, một trong 27 Hiền thánh. Vì các thứ nhân duyên không làm hư nát được các tam muội mà bậc A la hán này đã chứng được, nên gọi là Bất hoại tướng. Tức là loại Bất động pháp A la hán nói trong kinh Phúc điền của Trung a hàm quyển 30. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt hiền thánh]. (xt. Cửu Vô Học, Nhị Thập Thất Hiền Thánh). BẤT HOÀN HƯỚNG Phạm: anàgàmi-phala-pratipanna.

Cũng gọi A na hàm hướng. Một trong bốn hướng thuộc thừa Thanh văn. Hướng, nghĩa là hướng tới. Quả thứ hai trong bốn quả Thanh văn là quả Nhất lai; những người thuộc quả này một lòng hướng tới quả Bất hoàn, nên gia công gắng sức tu hành, khi dứt được bảy phẩm, tám phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, thì gọi là Bất hoàn hướng. [X. Trung a hàm Q.30 kinh Phúc điền; luận Đại trí độ Q.22]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). BẤT HOÀN QUẢ Phạm:Anàgàmin.Dịch âm: A na hàm. Chỉ bậc Thánh quả thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Bậc này đã dứt trừ chín phẩm Tư hoặc ở cõi Dục, không còn chịu sinh ra lại ở cõi Dục nữa, nên gọi là Bất hoàn (không trở lại). Còn chia làm bảy thứ Bất hoàn, chín thứ Bất hoàn, bảy Thiện sĩ thú v.v... [X. luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.24]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). BẤT HOẠT ÚY ..... Sợ không sống được. Cũng gọi Bất hoạt khủng bố. Một trong năm sự sợ hãi. Người mới tu hành tuy làm việc bố thí, nhưng còn nghĩ đến mình, còn thương thân mình, sợ sau khó giữ được kế sống, cho nên thường tích chứa để giành của cải, chưa dám cho hết những gì mình có, như thế gọi là Bất hoạt úy. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.34]. (xt. Ngũ Bố Úy). BẤT HỒI HƯỚNG ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Môn Tịnh độ lập ra hai thứ hồi hướng là: Vãng tướng hồi hướng (nguyện đem công đức đã tu hồi hướng đạo Bồ đề để được sinh về

Tịnh độ) và Hoàn tướng hồi hướng (nguyện sau khi thành Phật trở lại vào vòng sống chết giáo hóa hết thảy chúng sinh). BẤT HỒI HƯỚNG

B 552 Nhưng, Tịnh độ Chân tông thì chủ trương, chỉ cần một niềm tin chí thành, tha thiết là hai thứ hồi hướng trên đều do đức Phật A di đà hồi hướng cho người tu hành, chứ người tu hành thì không cần phải hồi hướng, nên gọi là Bất hồi hướng. Bất hồi hướng là pháp tha lực, hiển bày chỗ cùng tột của tha lực; bởi thế, niệm Phật tha lực (tuyệt đối tin tưởng vào sự cứu vớt của Phật A di đà) gọi là Bất hồi hướng pháp. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; Giáo hành tín chứng Q.2; Chính tượng mạt hòa tán]. BẤT HƯ TÁC TRỤ TRÌ CÔNG ĐỨC Công đức chân thực không hư dối. Cũng gọi Bất hư tác công đức. Là một trong tám thứ công đức trang nghiêm của đức Phật A di đà thuộc 29 thứ trang nghiêm của cõi Tịnh độ cực lạc. Nghĩa là sức nguyện của đức Phật A di đà không hư dối, có thể làm tràn đầy biển báu công đức to lớn của hành giả quán tưởng Phật một cách nhanh chóng. [X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh luận chú

Q.thượng]. BẤT KHẢ ĐẮC ..... Không thể được. Phạm : an-upalambha. Tên khác của "không". Dù có tìm cầu như thế nào đi nữa, cũng đều không thể biết được. Phật giáo cho rằng, sự tồn tại của tất cả các pháp, không có hình thái cố định bất biến, nếu có suy xét tìm cầu thì đều cũng không thể được, gọi là Bất khả đắc không. Danh từ bất khả đắc này bao hàm bốn nghĩa sau đây :

1. Không thể được. 2. Không tồn tại. 3. Không bám dính tự thể tồn tại, như "các pháp chẳng thể được". 4. Đối với vật không xác định và không bản chất, tìm cũng không thể được. (xt. Tứ Bất Khả Đắc). BẤT KHẢ ĐẮC KHÔNG ..... Cái "không" chẳng thể được. Phạm: anupala-mbha-zùnyatà. Cũng gọi Vô sở đắc không. Một trong 18 cái không. Tất cả các pháp như sống chết, Niết bàn v.v... tính, tướng đều tịch diệt, tìm nó không thể được, gọi là Bất khả đắc không. Tức do ba thứ không thể được mà gọi là không: 1. Tìm cái ta trong 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới không thể được. 2. Tìm tự tính các pháp trong nhân duyên của chúng không thể được. 3. Tìm nhân duyên của pháp không thể được. Trong đây, loại Bất khả đắc thứ hai như tìm nắm tay trong năm ngón tay không thể được, loại thứ ba thì tìm năm ngón tay cũng không thể được. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.1 phẩm tựa, Q.3; luận Đại trí độ Q.31; Đại thừa nghĩa chương Q.2, Q.4]. (xt. Thập Bát Không). BẤT KHẢ KHÍ Không thể vứt bỏ. Tên vị tổ khai sáng của Hóa địa bộ Tiểu thừa. Tương truyền khi sinh ra, người mẹ bỏ ngài xuống giếng nước, rất may được người bố cứu sống cho nên gọi ngài là Bất khả khí. Lúc đầu ngài theo Bà la môn, thông hiểu các nghĩa của ngoại đạo, về sau qui y Phật giáo, học "Thuyết nhất thiết hữu bộ". Sau lại thành lập riêng Hóa địa bộ,

cũng gọi Bất khả khí bộ.

BẤT KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC

Sắc không thể trông thấy được, nhưng có tính chất ngăn ngại. Một trong ba thứ sắc. Nó gồm năm căn, bốn trần trong 11

BẤT HƯ TÁC TRỤ TRÌ CÔNG ĐỨC

B 553 sắc pháp. Năm căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; thắng nghĩa căn (thần kinh) của năm căn và bốn trần thanh, hương, vị, xúc, đều là những thứ mà mắt không thể thấy đến được, chúng được tạo thành bởi cực vi, tính chất của chúng thường làm trở ngại, khiến mắt không thể thấy được, cho nên gọi là Bất khả kiến hữu đối sắc. [X. luận Xá lợi phất a tì đàm Q.3]. (xt. Tam Sắc). BẤT KHẢ KIẾN VÔ ĐỐI SẮC Sắc có thể thấy nhưng không đối ngại. Một trong ba thứ sắc, là Vô biểu sắc trong 11 sắc pháp. Vô biểu sắc không phải mắt có thể thấy, cũng chẳng phải do cực vi tạo thành, tính chất của nó không đối ngại, cho nên gọi là Bất khả kiến vô đối sắc. Tính chất của nó tuy không đối ngại, nhưng nó lại là pháp do bốn đại có đối ngại tạo ra, cho nên được liệt vào sắc pháp. [X. luận Xá lợi phất a tì đàm Q.3]. (xt. Tam Sắc). BẤT KHẢ THUYẾT ..... Không thể nói ra được. Phạm: anabhilàpya. Cũng gọi Bất khả ngôn thuyết, Bất thuyết. Nghĩa là chân lí chỉ có thể chứng biết, chứ không thể dùng lời nói mà giải thích cho rõ được. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 18 phẩm Hư không tạng bồ tát và kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 phẩm Thâm áo v.v... đều cho đệ nhất nghĩa rốt ráo là không, nên không thể nói được. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 21 thì đứng về phương diện sinh và

không sinh của các pháp mà nói sáu câu bất khả thuyết. Tức là sinh sinh cũng bất khả thuyết, sinh

không sinh cũng bất khả thuyết, không sinh sinh bất khả thuyết, không sinh không sinh cũng bất khả thuyết, sinh cũng bất khả thuyết, không sinh cũng bất khả thuyết. Ngài Thiên thai Trí khải lấy bốn câu trước lần lượt phối hợp giải thích bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên; trong đó, dùng hai câu trước để nói rõ về sự (tướng) lí (tính) trong ba cõi, hai câu sau nói rõ về sự lí ngoài ba cõi. Ngoài ra, Đại thừa huyền luận quyển 1 và luận Du già sư địa quyển 16... cũng đều có nêu ra vài thứ bất khả thuyết. Lại khi khen ngợi công đức của Phật không thể dùng ngôn ngữ nói cho cùng tận được, cũng dùng bất khả thuyết và phần nhiều hay dùng liền với các từ ngữ bất khả xưng, bất khả tư nghị v.v... [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.12; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.18; luận Đại trí độ Q.74; Tứ niệm xứ Q.1; Duy ma kinh huyền sớ Q.5]. (xt. Tứ Bất Khả Thuyết). BẤT KHẢ TƯ NGHỊ I. Bất khả tư nghị. Không thể nghĩ bàn. Phạm:a-cintya. Cũng gọi Bất tư nghị, Nan tư nghị (khó nghĩ bàn). Chỉ cho cảnh giới không thể nghĩ lường nói năng được. Chủ yếu được dùng để hình dung cảnh giới giác ngộ của chư Phật Bồ tát, cùng với sự mầu nhiệm sâu xa của trí tuệ và sức thần thông. Đối với những sự lí sâu xa mầu nhiệm và thần kì, không thể nhờ vào suy xét hoặc bàn thảo mà biết được, người đời cũng thường dùng "bất khả tư nghị" để hình dung. Nhưng từ ngữ này đã được viện dẫn từ kinh điển Phật. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 nói, thế giới, chúng sinh, rồng, cảnh giới Phật là bốn cái không thể nghĩ bàn. Kinh Đại bảo

tích quyển 86 cũng nêu: nghiệp, rồng, thiền, Phật là bốn cảnh giới không thể nghĩ bàn. Luận Đại trí độ quyển 30 thì bảo: chúng sinh nhiều ít (chúng sinh không thêm không bớt), nghiệp quả báo (tất cả quả báo sai khác do sức nghiệp mà sinh), sức người ngồi thiền (do sức thiền định mà hiện thần thông), sức các rồng (một giọt nước của rồng BẤT KHẢ TƯ NGHỊ

B 554 có thể trút xuống làm trận mưa lớn), sức của chư Phật (đức Phật đã thành tựu đầy đủ mười lực) v.v..., năm thứ kể trên đều không thể nghĩ bàn. Lại kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 30 phẩm Phật bất khả tư nghị pháp, cũng nêu ra mười thứ không thể nghĩ bàn của chư Phật là: cõi nước, tịnh nguyện, chủng tính, xuất thế, pháp thân, âm thanh, trí tuệ, sức thần tự tại, vô ngại trụ, giải thoát v.v... Cũng kinh trên, quyển 37 phẩm Li thế gian còn ghi chép mười thứ không thể nghĩ bàn của Bồ tát. Những ghi chép trên đây đều nhằm nói rõ rằng, sự giải thoát, trí tuệ, sức thần thông v.v... của chư Phật và Bồ tát không thể dùng lời nói mà diễn tả, hoặc suy tư mà biết được. Thêm nữa, kinh Hoa nghiêm và kinh Duy ma được gọi là kinh Bất khả tư nghị giải thoát, đức Phật A di đà được gọi là Bất khả tư nghị quang như lai, Bồ tát được gọi là Bất khả tư nghị bồ tát, Nan tư nghị bồ tát v.v... đều thuộc những trường hợp kể trên. (xt. Tứ Bất Tư Nghị). II. Bất khả tư nghị. Vị tăng đời Đường. Người nước Tân la ở chùa Linh diệu, tên là Bất khả tư nghị, làm đệ tử ngài Thiện vô úy. Vào cuối năm Khai nguyên (713-741), sư có soạn Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ 2 quyển, người thời bấy giờ gọi là Bất tư nghị sớ. Còn những sự tích khác về sư không được rõ. BẤT KHẢ TƯ NGHỊ GIẢI THOÁT PHÁP MÔN Cửa pháp giải thoát không thể nghĩ bàn. Chỉ cho giáo pháp Đại thừa mà

hàng Nhị

thừa Thanh văn v.v... không thể nghĩ bàn được. Giải thoát là tên khác của tam muội. Sức thần diệu dụng của tam muội to nhỏ dung hòa nhau, tùy theo các pháp biến đổi mà tự tại vô ngại, lìa tất cả sự trói buộc, cho nên gọi là giải thoát. Sự giải thoát này được nói rõ trong phẩm Bất tư nghị của kinh Duy ma. Cũng là pháp tướng "Một nhiều không ngại" được thuyết minh trong kinh Hoa nghiêm. [X. kinh Duy ma Q.trung phẩm Bất tư nghị]. BẤT KHẢ TƯ NGHỊ TÔN I. Bất khả tư nghị tôn. Đấng tôn quí không thể nghĩ bàn. Là tiếng tôn xưng chung đối với chư Phật. Cảnh giới của Phật chẳng phải tâm trí con người có thể suy nghĩ phân biệt được, cũng không thể dùng lời nói mà diễn tả được, vì thế gọi là Bất khả tư nghị tôn. Kinh Đại bảo tích quyển 37 chép, đức Như lai có đủ mười pháp không thể nghĩ bàn là: thân không thể nghĩ bàn, tiếng nói không thể nghĩ bàn, trí không thể nghĩ bàn, ánh sáng không thể nghĩ bàn, giới không thể nghĩ bàn, thần thông không thể nghĩ bàn, sức lực không thể nghĩ bàn, can đảm không thể nghĩ bàn, đại bi không thể nghĩ bàn và các pháp riêng không thể nghĩ bàn. Căn cứ theo đó mà gọi chung chư Phật là Bất khả tư nghị tôn. II. Bất khả tư nghị tôn. Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Sức bản nguyện của Phật A di đà là cái không thể nghĩ bàn hơn hết trong những cái không thể nghĩ bàn, và quả báo trang nghiêm do bản nguyện này thành tựu cũng là không thể nghĩ bàn hơn hết. Bởi thế, kinh A di đà đã nói, hằng sa chư Phật ở sáu phương đặc

biệt khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của Phật A di đà, cho nên lấy Bất khả tư nghị tôn làm tên riêng của Phật A di đà.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Tán A di đà
Phật kệ].
BẤT KHẢ VIÊT THỦ HỘ
.....
Giữ gìn không cho vượt qua (người giữ
BẤT KHẢ TƯ NGHỊ GIẢI THOÁT PHÁP MÔN
B 555 cửa). Phạm:Durdharwa-dvàrapàla.Là một trong hai vị Thủ hộ giữ cửa phía tây của viện Văn thù và viện Kim cương bộ (bên ngoài viện Văn thù) trên Thai tạng giới mạn đồ la. Cũng gọi Nan trì, Nan thắng (khó có ai hơn được), Đối hộ môn (giữ cửa đối diện), Phụng giáo giả (người vâng giáo lệnh), Vô năng kiến giả (người không ai thấy được). Vị này thường giữ cửa trong ở phía bên phải, đối diện với người giữ cửa bên trái, cả hai đều theo mệnh lệnh chỉ dạy của đức Như lai mà giữ gìn cửa pháp. Mật hiệu là Kim cương, hình tam muội da là con dao, thân mầu da người, tay phải cầm cây mâu, nắm tay trái đưa lên ngang ngực, mặt hướng về phía trái, ngồi xếp bằng, kết ấn kim cương nan thắng. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Tất địa xuất hiện; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.11, Q13]. (xt. Nhị Thủ Hộ) BẤT KHẢ XƯNG I. Bất khả xưng. Đồng nghĩa với bất khả tư nghị, bất khả thuyết. Nghĩa là công đức to lớn của Phật thù thắng tuyệt vời, không thể dùng lời nói mà khen ngợi được. II. Bất khả xưng. Phạm:atulya. Một trong 10 số lớn của Ấn độ đời xưa. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 45 phẩm A tăng kì chép, thì 10 số lớn theo thứ tự là: a tăng kì, vô lượng, vô số, vô biên, vô đẳng, bất khả số

(không thể đếm), bất khả xưng, bất khả tư, bất khả lượng, bất khả thuyết, bất khả thuyết bất khả thuyết. Mười số lớn này, từ a tăng kì lần lượt thêm lên cho đến bất khả thuyết bất khả thuyết, theo phép tính nhân như sau: bất khả số

nhân với bất khả số thành một "bất khả số chuyển" (Phạm: agaịeya-parivarta); bất khả số chuyển nhân với bất khả số chuyển thành một "bất khả xưng"; bất khả xưng nhân với bất khả xưng thành một "bất khả xưng chuyển" (Phạm: atulya-parivarta). [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.29 phẩm Tâm vương bồ tát a tăng kì; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15]. (xt. Thập Đại Số). BẤT KHINH CHI HẠNH Hạnh không dám coi khinh. Nghĩa là bắt chước hạnh của bồ tát Thường bất khinh, gặp ai cũng lễ lạy cung kính và khen ngợi (Đại 9,185 thượng), nói : "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật". BẤT KHỔ BẤT LẠC THỤ Cảm giác không khổ không vui. Phạm: aduhkhàsukha-vedanà, Pàli: adukkhàsukha-vedanà. Một trong ba thụ. Cũng gọi Xả thụ (Phạm:upekwà-vedanà). Tức gặp cảnh ngộ không trái ý cũng không thuận ý, nên không cảm thấy khổ, cũng không cảm thấy vui. [X. luận Câu xá Q.1, Q.4; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Tam Thụ). BẤT KHÔNG (705-774) ..... Phạm: Amoghavajra. Cũng gọi Bất không kim cương. Nhà dịch kinh ở đời Đường và là người được truyền pháp làm vị tổ thứ sáu của Mật giáo. Sư là người nước Sư tử (Tích lan), ở mạn nam Ấn độ. Người rất thông minh, lúc nhỏ sư theo chú đi qua các nước vùng biển nam, về sau xuất gia. Năm 14 tuổi sư theo Tam tạng Kim cương trí học chương Tất đàm, tụng trì kinh chữ

Phạm. Năm 16 tuổi, sư vượt biển Nam đến Lạc dương vào năm Khai nguyên thứ 8 (720) đời vua Huyền tôn nhà Đường. Có thuyết nói sư là con của Bà la môn ở miền bắc Thiên trúc, mồ côi từ nhỏ, theo chú đến Vũ uy, Thái nguyên, sau thờ ngài Kim cương BẤT KHÔNG

B 556 trí làm thầy. Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Quảng phúc tại Lạc dương vào năm Khai nguyên 12. Sư thông minh hơn người, rất được thầy quí trọng, hiểu thấu hết các pháp năm bộ ba mật. Khi ngài Kim cương trí thị tịch, vâng theo lời thầy dạy, sư về Ấn độ cầu pháp, rồi cùng với các sư Hàm quang, Tuệ biện đáp thuyền đi Tây trúc, qua Quảng phủ, Ha lăng đến Tích lan, theo A xà lê Phổ hiền (có thuyết nói A xà lê Long trí) nhận lãnh 18 hội Kim cương đính du già và Đại tì lô giá na đại bi thai tạng, mỗi thứ mười vạn bài tụng, năm bộ Quán đính, Chân ngôn bí điển, hơn năm trăm bộ kinh luận tiếng Phạm, đồng thời, được truyền các ấn bí mật, văn nghĩa chữ tính tướng của chư tôn, rồi sư đi khắp năm xứ Ấn độ. Vào năm Thiên bảo thứ 5 (746), sư trở về kinh đô, làm phép Quán đính cho vua Huyền tôn và trụ trì chùa Tịnh ảnh. Vì sư cầu mưa linh nghiệm, nên được vua ban hiệu là Trí tạng và ban áo đỏ. Khi An lộc sơn và Sử tiêu minh làm phản, sư đến ở chùa Đại hưng thiện tại Trường an tu phép Nhương tai (cầu thoát khỏi tai nạn). Đến khi Trường an bị phá, Huyền tôn đến Thành đô lánh nạn. Vua Túc tôn lên ngôi ở Linh vũ, lúc ấy sư tuy ở trong

vùng loạn quân, nhưng nhiều lần sư sai sứ bí mật dâng thư cho Túc tôn để thăm hỏi và bày tỏ lòng trung thành của sư. Túc tôn cũng bí mật sai sứ đến cầu đại pháp nơi sư. Thời vua Đại tôn, sư đặc biệt được phong chức Hồng lô khanh và ban hiệu Đại quảng trí tam tạng. Sư từng thiết lập đạo tràng Mật giáo trên núi Ngũ đại thuộc tỉnh Thái

nguyên để mở rộng hoạt động tuyên dương Mật giáo. Năm Đại lịch thứ 6 (771) sư dâng biểu trình 77 bộ 101 quyển kinh và một quyển mục lục đã được dịch từ năm Khai nguyên và xin vua cho đưa những kinh này vào Đại tạng. Giữa tháng 6 năm Đại lịch thứ 9, sư biết trước thời giờ đã đến, dâng biểu từ biệt vua và dâng kim cương linh chử năm chẽ (cái chuông nhỏ hình cái chày kim cương) rồi nằm nghiêng mà tịch, thọ 70 tuổi. Sư được truy tặng chức Tư không, thụy hiệu "Đại biện chính", tháp thờ xá lợi của sư được xây tại chùa Đại hưng thiện. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Chân đế, Huyền trang, được gọi là bốn nhà phiên dịch lớn, có công rất to trong việc tổ chức đối chiếu và xác lập âm vận một cách chặt chẽ giữa chữ Phạm và chữ Hán. Lại cùng với các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí, được gọi là ba vị Đại sĩ thời Khai nguyên. Đệ tử nối pháp của sư gồm: Hàm quang, Tuệ siêu, Huệ quả, Tuệ lãng, Nguyên kiểu và Giác siêu, trong đó, Huệ quả được chính truyền làm tổ thứ 7. [X. Tống cao tăng truyện Q.1; Biểu chế tập Q.1, Q.6; Lưỡng bộ đại pháp tương thừa sư tư phó pháp kí Q.thượng, Q.hạ; Đại

đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng]. BẤT KHÔNG CÂU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT Bất không câu, Phạm: Amoghàíkuza. Vị Bồ tát được bày ở đầu cực tây hàng dưới trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Bản thệ của vị Bồ tát này là đem lòng đại từ bi dẫn dắt chúng sinh, hay móc nối (Câu: cái móc, dịch theo nghĩa đen) thánh trí của chư Phật vào tâm chúng sinh và móc nối hết thảy Bất Không BẤT KHÔNG CÂU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT

B 557 chúng sinh vào cảnh giới của chư Phật, ý định của ngài quyết định chẳng không (Bất không). Mật hiệu là hóa hiện Kim cương, chủng tử la (sa), hoặc (dhi), hình tam muội da là cái móc trên hoa sen (cái móc dựng trên hoa sen). Theo Bí tạng kí nói, thì vị tôn này có bốn mặt bốn tay, mình màu da người, hai tay bên trái: một tay cầm móc dựng trên hoa sen, một tay cầm giây lụa; hai tay bên phải: một tay cầm móc, một tay cầm chày phả chiết la ba chẽ. Còn cứ theo Thai tạng giới thất tập quyển trung, thì vị tôn này chính là bồ tát Hạnh tuệ (quyến thuộc của bồ tát Hư không tạng) nói trong kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên và trong Đại nhật kinh sớ quyển 5 v.v... Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư quyển 5 thì cho vị tôn này và bồ tát An trụ tuệ là một vị tôn. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng,Q.4 phẩm Mật ấn; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.2; Chư thuyết bất đồng kí Q.6] . BẤT KHÔNG CÂU Y BỒ TÁT PHÁP Là phép tu của bồ tát Bất không câu quan âm. Cứ theo Tống cao tăng truyện

quyển 1 chép thì vào năm Khai nguyên thứ 7 (719) đời Đường, từ tháng một đến tháng năm trời không mưa, ngài Kim cương trí nương theo phép Bất không câu y bồ tát lập đàn tràng, đích thân vẽ tượng bồ tát Thất câu chi, cầu mưa giải hạn. BẤT KHÔNG CÚNG DƯỜNG BẢO BỒ TÁT Bất không cúng dường bảo, Phạm: Àryàmogha-pùja-maịi. Cũng gọi Bất không cúng dường bồ tát, Cúng dường bảo bồ tát. Là vị tôn thứ năm ngồi ở phía nam trong viện Tô tất địa trên Hiện đồ thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Vị Bồ tát này chỉ có một hạnh nguyện là đem công đức trí tuệ Tô tất địa quí báu ban phát cho chúng sinh trong pháp giới. Mật hiệu là Như ý kim cương, chủng tử là (oô), hìnhtam muội da là ngọc báu hoặc chày ba chẽ. Thân ngài màu da người, hai bên có bốn tay, mỗi tay

cầm một vật: hoa sen (trên có đặt ngọc báu), giây lụa, thanh ngươm, kích ba chẽ, ngồi xếp bằng trên đóa hoa sen đỏ. [X.Thanh long nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.5; Bí tạng kí; Thai tạng giới thất tập Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.6; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3]. BẤT KHÔNG ĐẠI QUÁN ĐÍNH QUANG CHÂN NGÔN

Cũng gọi Quang minh chân ngôn, Đại quán đính quang chân ngôn. Gọi tắt là
Quang ngôn. Chân ngôn của đức Đại nhật
Như lai, có thể sinh ra các công đức như :
ngọc báu, hoa sen, ánh sáng.v.v... và, nhờ sức uy thần lớn hơn của Như lai, thần chú này có khả năng chiếu phá vô minh phiền
Bồ Tát Bất Không Cúng
Dường Bảo
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
Bồ Tát Bất Không Câu Quán
Tự Tại
(Thai Tạng giới Mạn Đà La)
BẤT KHÔNG ĐẠI QUÁN ĐÍNH QUANG CHÂN NGÔN
B 558 não, từ đó, có thể chuyển nỗi khổ địa ngục thành niềm vui Tịnh độ. [X. Đại quán đính chân ngôn kinh sao; Quang minh chân ngôn kinh sao]. (xt. Quang Minh Chân Ngôn). BẤT KHÔNG KIẾN BỒ TÁT Bất không kiến, Phạm: Amoghadarzana. Cũng gọi Bất không nhãn bồ tát, Chính lưu bồ tát. Là một trong 16 bồ tát ở kiếp hiền. Trên các hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường, Hàng tam thế yết ma, Hàng tam thế tam muội da v.v... trong Kim cương giới mạn đồ la, vị Bồ tát này ngồi ở phía bắc bồ tát Kim cương câu tầng thứ nhất phương đông. Ngài dùng năm mắt xem khắp sự bình đẳng sai biệt của chúng sinh trong pháp giới, hay trừ hết thảy ngả ác, khiến chuyển hướng tới đường chính thiện Niết bàn bất diệt, vì thế gọi là Bất không kiến. Mật hiệu là Phổ kiến kim cương, Chân như kim cương, chủng tử là (ahê), hình tam muội da là mắt một chẽ (tức cái chày một chẽ, hai bên đều có một con mắt). Hình tượng của vị tôn này tùy theo các hội mà hơi khác. Ở hội Vi tế thì vị Bồ tát này ngồi xếp bằng trên hoa sen, bàn tay trái ngửa lên đặt trên đầu gối, tay phải cầm hoa sen, trên hoa dựng mắt một chẽ. Lại trong viện Địa tạng trên mạn đồ la Thai tạng giới, vị Bồ

tát này là vị thứ hai ngồi ở phía đông, mật hiệu là Phổ quán kim cương, hình tam muội da và thân đều có khác với hình tam muội da và thân trong mạn đồ la kim cương giới. [X. kinh Đại thừa quán tưởng mạn đồ la tịnh chư ác thú Q.thượng; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Hiền kiếp thập lục tôn; Đại nhật kinh sớ Q.6; Thai tạng thất tập Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.6]. (xt. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn). BẤT KHÔNG KIM CƯƠNG BỒ TÁT Bất không kim cương, Phạm: Amoghavajra. Được bày ở ngôi thứ tư phía nam trong viện Tô tất địa trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la, vị Bồ tát này cùng thể với bồ tát Kim cương vương, một trong bốn vị thân cận đức A súc Như lai phương đông trên mạn đồ la Kim cương giới. Bồ tát này dùng trí tuệ của Đại không Như lai để phá chấp có của phàm phu và chấp không của Nhị thừa, có khả năng

thành tựu mọi việc, cho nên gọi là Bất không kim cương, chủng tử là (hùô), (ja) hoặc (jahê). Thân hình mầu da thịt, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, hai tay kết ấn để ở ngang ngực. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Thanh

long tựnghi quĩ Q.trung; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thai tạng giới thất lập Q.trung].

BẤT KHÔNG NHƯ LAI TẠNG

Cũng gọi Bất không chân như, đối lại với "Không như lai tạng". Như lai tạng xa lìa tất cả phiền não, gọi là Không như lai

Bồ Tát Bất Không Kiến

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

Bồ Tát Bất Không Kim Cương

(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

BẤT KHÔNG KIẾN BỒ TÁT

B 559 tạng. Còn Như lai tạng có đầy đủ hằng sa Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, mà chẳng lìa, chẳng thoát, chẳng khác, gọi là Bất không như lai tạng. [X. kinh Thắng man chương Không nghĩa ẩn phú chân thực; luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Chân Như). BẤT KHÔNG QUYÊN SÁCH QUAN ÀM ..... Bất không quyên sách, Phạm: Amoghapàza. Cũng gọi Bất không quyên sách quan thế âm bồ tát, Bất không vương quan thế âm bồ tát, Bất không quảng đại minh vương quan thế âm bồ tát, Bất không tất địa vương quan thế âm bồ tát. Một trong sáu Quan âm. Ngồi ở vị trí thứ tư trong hàng thứ ba của viện Quan âm trên Thai tạng hiện đồ mạn đồ la. Vị Bồ tát này dùng giây lụa từ bi cứu giúp tiếp dẫn chúng sinh, tâm nguyện chẳng thiên về không (bất không). Thân mầu da trắng, ba mặt bốn tay, mỗi mặt có ba mắt, tay trái cầm hoa sen nở và giây lụa, tay phải cầm tịnh bình và tràng hạt. Còn có thuyết nói: Ngài có một mặt, 11mặt, 6 tay, 8 tay, 18 tay, 32 tay v.v..., mật hiệu là Đẳng dẫn kim cương, hình tam muội da là giây lụa. Cứ theo kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 1 phẩm Mẫu đà la ni

chân ngôn tự chép, thì bồ tát Quan thế âm ở kiếp cuối cùng của 91 kiếp quá khứ đã nhận lãnh Bất không quyên sách tâm vương mẫu đà la ni chân ngôn từ nơi đức Như lai Thế gian tự tại vương. Nếu có thiện nam thiện nữ thụ trì đọc tụng đà la ni chân ngôn này, thì cứ mỗi tháng vào các ngày mồng 8, ngày 14 và ngày 15, tụng trì Bất không quyên sách vương mẫu đà la ni chân ngôn ở trước Bồ tát, thì hiện tại được 20 thứ công đức và khi lâm chung được 8 thứ lợi ích. Trong các phép tu của Mật giáo, có phép tu lấy Bất không quyên sách quan âm làm bản tôn. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni tự tại vương chú Q.thượng Thành tựu họa tượng tránh pháp ; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8 phẩm Tam tam muội da tượng, Q.22 phẩm Võ cấu quang thần thông giải thoát đàn tam muội da tượng; Bí tạng kí Q.cuối]. BẤT KHÔNG QUYÊN SÁCH THẦN BIẾN CHÂN NGÔN KINH Gồm 30 quyển. Do ngài Bồ đề lưu chi dịch. Cũng gọi Bất không quyên sách kinh. Nội dung nói về pháp môn tu hành bí mật của bồ tát Bất không quyên sách quan thế âm. Được chia làm 78 phẩm, thu vào Đại chính tạng tập 20. Những kinh như: Bất không quyên sách chú (ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch), kinh Bất

không quyên sách thần chú tâm (do ngài Huyền trang đời Đường dịch), Bất không quyên sách chú tâm (ngài Bồ đề lưu chi dịch), Thánh quán tự tại bồ tát bất không vương bí mật tâm đà la ni (ngài Thí hộ đời Tống dịch) đều xuất phát từ phẩm Mẫu đà la ni chân ngôn tự trong quyển 1 của kinh Bất không quyên

sách thần biến chân ngôn này. Còn kinh Bất không quyên sách đà la ni nghi quĩ 2 quyển (ngài A mục khư đời Đường dịch) thì phát xuất từ ba phẩm: Mẫu đà la ni chân ngôn tự, Bí mật tâm chân ngôn và Bí mật thành tựu chân ngôn của kinh này. Lại nữa, văn trong kinh này có rất nhiều chỗ giống với văn trong kinh Đại nhật, cứ đó mà suy thì biết, việc biên soạn kinh Đại nhật cũng có liên quan với kinh này. [X. Khai nguyên Bất Không Quyên Sách Quan Âm (Thai Tạng Giới MạnĐồ La) BẤT KHÔNG QUYÊN SÁCH THẦN BIẾN CHÂN NGÔN KINH

B 560 thích giáo lục Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4] BẤT KHÔNG THÀNH TỰU NHƯ LAI Phạm:Amogha-siddhi. Cũng gọi Bất không thành tựu Phật. Một trong năm đức Phật của Kim cương giới. Vị Phật này ngồi ở chính giữa nguyệt luân phía bắc trong năm nguyệt luân giải thoát của Kim cương giới, tượng trưng trí Thành sở tác trong năm trí, làm chủ nghiệp bộ trong năm bộ. Trong hội Thành thân, Bất không thành tựu Như lai thân màu vàng ròng, tay trái kết ấn nắm tay, đặt trên đầu gối, tay phải duỗi ra, úp năm ngón ngang ngực, ngồi xếp bằng trên hoa sen. Bốn phía chung quanh đức Phật này, bày bốn vị bồ tát : Kim cương nghiệp, Kim cương hộ, Kim cương nha và Kim cương quyền. Mật hiệu của ngài là Bất động kim cương, chủng tử là (ahê), hình tam muội da là chày yết ma chữ thập. Trong Thai tạng giới, ngài được gọi là Phật Thiên cổ lôi âm. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.22; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.2; kinh Chư

Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; luận Bồ đề tâm; Bí tạng kí Q.cuối]. BẤT KHÔNG VƯƠNG TAM MUỘI Cũng gọi Kim cương vương tam muội. Chỉ Đại lạc kim cương bất không tam muội, tức là tam muội mà Đại nhật Như lai thường vào. Cứ theo Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa chép, thì Đức Thích ca năng nhân Như lai trụ nơi thân Tự thụ dùng, từ trời Sắc cứu kính mà vào tam muội Bất không vương. Khi đức Thích ca vào tam muội này, thì ngài chính là pháp thân Đại nhật Như lai. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.12]. BẤT KIẾN CỬ ..... Một trong ba cử. Tỉ khưu phạm tội mà không nhận tội, gọi là bất kiến (không thấy). Nếu cử (nêu) tội của người Bất kiến (người không nhận tội) ra mà trị, gọi là Bất kiến cử. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1]. (xt. Tam Cử). BẤT KIẾN TAM BẢO ÁCH ..... Một trong những ách nạn phải chịu ở cõi Biến hóa của đức Phật A di đà. Trong khi tu nhân, vì ngờ vực trí Phật, nên khi hành giả được sinh vào cõi Biến hóa (Hóa độ) của Phật A di đà, chưa được thấy Phật, pháp, tăng tam bảo chân thực mà chỉ được thấy phân thân của Phật, gọi là Bất kiến tam bảo ách. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. (xt. Phương Tiện Hóa Độ). BẤT LAI BẤT KHỨ Không đến không đi. Phạm: anàyavyaya. Tiếng dùng trong kinh điển Phật giáo biểu thị tự tính của các pháp. Nghĩa là đứng về phương diện bản tính mà nói, thì

các pháp không đến không đi. Nói theo sự thấy biết thế tục, thì nhân duyên muôn pháp trong vũ trụ đều có sinh có diệt, có thường có đoạn, có một có khác, có đến có Bất Không Thành Tựu Như Lai (Kim Cương giới Mạn Đồ La) BẤT KHÔNG THÀNH TỰU NHƯ LAI

B 561 đi. Nhưng nếu đứng trên lập trường chân lý trung đạo của Phật pháp mà nhận xét, thì các pháp nhân duyên cố nhiên có tụ có tán, nhưng tự tính của chúng thì thật chẳng sinh chẳng diệt, chẳng đoạn, chẳng thường, chẳng một chẳng khác, chẳng đến chẳng đi. Đây là học thuyết mà phái Trung quán Đại thừa ở Ấn độ và tông Tam luận của Trung quốc đặc biệt xem trọng. Luận Đại trí độ Q.5 (Đại 25, 97 trung), nói: “Chẳng sinh chẳng diệt, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng một chẳng khác, chẳng đến chẳng đi, là pháp nhân duyên sinh”. (xt. Bát Bất Trung Đạo). BẤT LAI NGHINH Không đến đón. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Trong môn Tịnh độ, phần nhiều lúc sắp chết phải giữ được chính niệm để mong chờđức Phật đến đón về cõi Tịnh độ cực lạc. Trái lại, Tịnh độ chân tông Nhật bản cho rằng: Người tu hành có lòng tin bền chắc như kim cương, tin vào tha lực, ngay lúc còn sống, họ đã một lòng chính niệm tin nơi bản nguyện của Phật A di đà, như vậy là đã thành tựu nghiệp vãng sinh ngay lúc bình thường nên lúc hấp hối họ không cần đợi Phật đến đón. BẤT LÃO BẤT TỬ Không già không chết. Chỉ sự đã ngộ vào thực tướng của các pháp. Người đã thấu suốt được thực tướng của các pháp, thì thấy sống già bệnh chết xưa nay vốn rỗng lặng vốn không có già chết. Bởi thế, kinh Pháp hoa phẩm Dược vương và Pháp

hoa nghĩa sớ Q.11, đều nói người nghe kinh Pháp hoa có thể được ngộ vào thực tướng của các pháp mà không già không chết. BẤT LẬP VĂN TỰ Không lập văn chữ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ việc đem tâm truyền tâm. Thiền tông cho rằng, nội dung của sự giác ngộ, không có chữ nghĩa lời nói nào có thể truyền đạt được, mà phải từ nơi tâm của thầy truyền thẳng đến tâm học trò. Cái cảnh giới đem tâm truyền tâm này gọi là Bất lập văn tự. Ngũ đăng hội nguyên quyển 1 và Vô môn quan Tắc 6, đều có ghi chép việc đức Thế tôn đem pháp môn màu nhiệm, không lập thành văn chữ mà truyền riêng ngoài giáo, đó là: “Chính pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng” truyền thẳng cho ngài Đại ca diếp. Thiền tông cố nhiên cũng thường dùng những câu nói khó hiểu làm phương tiện tiếp dẫn người học, nhưng cốt yếu vẫn là phương pháp lấy tâm truyền tâm. BẤT LI QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong 33 lỗi Nhân minh, một trong năm lỗi Dị dụ. Bất li, Phạm:a-vyàvftta, hàm ý là không dùng Li tác pháp. Li, có nghĩa là không quan hệ dính liu gì với nhau. Trong phần Dụ (thí dụ) của phương pháp lập luận Nhân minh, khi dùng Dị dụ làm Li tác pháp, thì quy tắc nhất định là Tông (mệnh đề) ở trước, Nhân (lý do) ở sau, mối quan hệ nhân quả giữa Tông và Nhân rất mật thiết, nghĩa là chỗ nào không có Tông thì không có Nhân, và nơi nào có Nhân thì tất phải có Tông. Như Thanh luận sự lập luận: Tông: Âm thanh là thường.

Nhân: Vì không chất ngại (không có tính chất ngăn ngại, chướng ngại). Li tác pháp của lập luận trên là: “Những cái vô thường đều có tính chất ngại, ví như cái bình.v.v...”. Tức “Những cái vô thường” BẤT LI QUÁ

B 562 không liên quan dính líu gì (Li) với Tông "Âm thanh là thường" và "Đều có tính chất ngại" cũng chẳng dính dáng gì với Nhân "Vì không chất ngại". Như vậy không thể thành lập Tông "Âm thanh là thường", cho nên là Bất li quá, là lỗi Tự dụ (ví dụ sai). Nói cho rõ hơn, chẳng hạn như lập luận : "Âm thanh là thường" (Tông), vì không chất ngại (Nhân); những cái không chất ngại đều là thường, ví như hư không (Đồng dụ); những cái vô thường đều chất ngại, ví như cái bình (Dị dụ), đây là lập luận hoàn chỉnh và chính xác. [X. Nhân minh nhập chính lý luận sớ Q.hạ phần cuối]. BẤT LI VỤ THỊ GIẢ Người hầu không làm việc. Li nghĩa là sửa trị, chỉ người tuy giữ chức thị giả, nhưng thực sự không làm việc. Tức là thị giả danh dự. Cứ theo Khô nhai mạn lục quyển thượng chép, thì Thiền sư Thiết tiên thiều ở Mật am, giữ chức Bất li vụ thị giả những sáu năm. [X. Thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. BẤT LIỄU PHẬT TRÍ Không biết rõ trí của Phật. Nghĩa là đối với trí không thể nghĩ bàn của Phật, chúng sinh còn hoài nghi, chưa thấy rõ nguyên nhân tại sao đức Như lai lớn lao, tôn quí. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ (Ngài Khang tăng khải đời Tào Ngụy dịch)]. BẤT LUẬT NGHI Cũng gọi ác giới, ác luật nghi. Nghĩa là tự nguyện làm các nghiệp ác, như giết hại, trộm cướp v.v... Không ngăn cấm thân làm điều ác, miệng nói lời ác, vì trái với luật

nghi, nên gọi là Bất luật nghi: Là vô biểu sắc hay phát sinh điều ác. Luận Câu xá quyển 15 nói, có hai nguyên nhân để được Bất luật nghi: 1. Do làm, tức sinh trong nhà Bất luật nghi, khi chuẩn bị làm các việc giết hại v.v... liền phát ra giới ác. 2. Do thề, tức sinh trong các nhà khác, vì cuộc sống mà thề nguyền làm nghề sát sinh trọn đời, lúc thề như thế liền phát ra giới ác [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.29; luận Câu xá Q.14]. (xt. Ác Luật Nghi, Vô Biểu Sắc). BẤT LƯỠNG THIỆT Không hai lưỡi. Phạm: paizunyàt prativirati. Một trong mười điều thiện. Nghĩa là không nói những lời ly gián, chia rẽ dẫn đến tranh cãi phải trái v.v... (xt. Thập Thiện Thập Ác). BẤT NAM ..... Người không đầy đủ nam căn. Do sự sai khác bẩm sinh hoặc trong đời bị tai nạn, tật bệnh mà phân biệt có năm thứ Bất nam. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam). BẤT NĂNG NGỮ Không nói được. Chỉ lời nói của đức Như lai. Pháp đức Phật nói là pháp vô vi chân thật, chúng sinh có nghe cũng khó mà hiểu hết cả mười phần, cho nên Phật có vì chúng sinh mà nói pháp cũng ví như không nói. Bởi vậy lời đức Như lai nói gọi là "Bất năng ngữ". Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18 phẩm Anh nhi hạnh (Đại 12, 728 hạ), nói: "Bất năng ngữ, nghĩa là Như lai tuy vì chúng sinh mà diễn nói tất cả pháp, nhưng thực thì không có chỗ nói. Vì sao ? vì có chỗ nói

gọi là Pháp hữu vi. Như lai Thế tôn không phải Hữu vi, cho nên không nói. Lại nữa, BẤT LI VỤ THỊ GIẢ

B 563 không nói ví như tiếng nói bập bẹ của trẻ con chưa rõ, không ai hiểu gì, cho nên tuy có nói mà thực không nói. Như lai cũng thế, lời nói chưa rõ, tức là lời nói bí mật của chư Phật, tuy có nói mà chúng sinh không hiểu, thì cũng như không nói, vì thế gọi là không nói". BẤT NGHI SÁT Không ngờ giết. Một trong ba thứ tịnh nhục (thịt sạch, loại thịt các tỉ khưu được phép ăn). Theo giới Tiểu thừa qui định, khi tỉ khưu không nghi ngờ là vì mình mà con vật bị giết thì thịt của nó gọi là tịnh nhục, tỉ khưu được phép ăn. (xt. Tam Chủng Tịnh Nhục). BẤT NGU PHÁP NHỊ THỪA ..... Hai thừa không ngu

pháp. Đối lại với "Ngu pháp nhị thừa". Cũng gọi Bất ngu pháp tiểu thừa. Chỉ các bậc Thanh văn, Duyên giác lợi căn, ngoài việc chứng ngộ tiểu quả nhị thừa, cũng hiểu được lý pháp không của Đại thừa. Bất ngu pháp nhị thừa chủ yếu chỉ cho bậc Thanh văn quyết trạch nói trong luận Du già sư địa và Thanh văn trong luận Tạp tập, Thanh văn, Duyên giác trong luận Phật tính và được xếp vào hàng Thủy giáo trong năm giáo của tông Hoa nghiêm. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1, Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần cuối; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối (Tuệ viễn); Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.7 phần đầu]. BẤT NHỊ .....

Không hai. Cũng gọi Vô nhị, Ly lưỡng biên (lìa hai bên). Đối với hết thảy hiện tượng không phân biệt, hoặc vượt lên các thứ phân biệt. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1 nói, thì lí Nhất thực màu nhiệm, vắng lặng, lìa các tướng, như bình đẳng, không đây, không kia, cho nên gọi là Bất nhị. Cũng gọi Chân như, pháp tính. Nhưng đặc biệt được xem trọng về phương diện nhận thức luận và phương pháp luận. Như Trung luận v.v... đã tổng kết tư tưởng Bát nhã, dùng Bát bất: bất sinh, bất diệt v.v... để biểu hiện rõ bản chất của pháp tính tạo thành nhận thức Phật giáo không dính mắc thiên kiến, khế hợp pháp tính: gọi là Trung đạo quán. BẤT NHỊ BẤT DỊ ..... Không hai không khác. Bất nhị tức là Bất dị. Đứng về phương diện tính mà nói, thì gọi là Bất nhị, đứng về phương diện tướng mà nói, thì gọi là Bất dị. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4]. BẤT NHỊ MA HA DIỄN ..... Ma ha diễn chẳng hai. Chỉ biển tính đức tròn đầy (Tính đức viên mãn hải). Luận Thích ma ha diễn (sách chú thích luận Khởi tín), ở phần lập nghĩa gồm 33 thứ pháp môn, cho bất nhị ma ha diễn là pháp môn đệ nhất, là cảnh giới Bất nhị tuyệt đối, vượt lên trên mọi căn cơ, xa lìa các giáo thuyết. Vì vậy, đối ứng với 32 pháp môn kia, gọi Bất nhị ma ha diễn là Biển tính đức tròn đầy, còn 32 pháp môn kia thì gọi là Biển tu hành gieo nhân (Tu hành chủng nhân hải). BẤT NHỊ PHÁP MÔN

Pháp môn không hai. Là giáo pháp hiển bày chân lí bình đẳng tuyệt đối, siêu việt hết thảy tương đối sai việt. Tức pháp môn bất nhị này thường thấy ngay Thánh đạo (Chân lí tuyệt đối) trong tám vạn bốn nghìn BẤT NHỊ PHÁP MÔN

B 564 pháp môn của Phật giáo. Phẩm Bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma có chép 33 thứ Bất nhị pháp môn. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.10; Thập nhị môn luận sớ Q.thượng]. (xt. Nhập Bất Nhị Pháp Môn). BẤT NHỊ QUAN ÂM ..... Một trong 33 ứng thân của bồ tát Quan âm. Tức biểu hiện thân Chấp Kim cương trong 33 thân. Nếu có chúng sinh nào cần đến thân Chấp kim cương để hóa độ, thì bồ tát Quan âm liền hiện thân này để nói pháp cho chúng sinh ấy nghe. Thần Chấp kim cương này là thần thủ hộ của đức Phật; thần này là Tích thân của Quan âm và theo nghĩa bản tích Bất nhị mà gọi là Bất nhị Quan âm. Hình tượng của ngài đan hai tay lại, đứng trên lá sen. BẤT NHIỄM Ô ..... Không nhơ nhuốm. Phạm: akliwỉa, Pàli: aklittha. Cũng gọi vô nhiễm ô, bất nhiễm, vô nhiễm. Tức là pháp thiện và pháp vô phú vô kí không bị nhơ nhuốm. Về tà trí (Trí bất chính), luận Đại tì bà sa quyển 9 phân biệt làm hai thứ là nhiễm ô và bất nhiễm ô. Nhiễm ô tương ứng với vô minh, còn bất nhiễm ô thì không tương ứng với vô minh. Lại đối với sự yêu, thương (ái),

luận Câu xá quyển 4 cũng phân biệt nhiễm ô và bất nhiễm ô; nếu ái có nhiễm ô thì gọi là tham, như yêu vợ con v.v...; nếu ái không có nhiễm ô thì gọi là tin, như thương kính thầy tổ v.v... [X. luận Phẩm loại túc Q.6, Q.14; luận Đại tì bà sa Q.22,Q.42; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ]. (xt. Nhiễm Ô). BẤT NHIỄM Ô VÔ TRI ..... Phạm:akliwỉajĩàna. Cũng gọi Bất nhiễm vô tri, Bất nhiễm ngu. Một trong hai loại vô tri. Đối lại với "Nhiễm ô vô tri". Tức tính của nó không nhiễm ô, nhưng vì là loại trí tuệ còn yếu kém, nên đối với các nghĩa sai biệt trong Phật pháp, nó chưa có khả năng biết rõ được. Thanh văn, Độc giác tuy rốt cùng đoạn nhiễm ô vô tri, hoặc có thể đoạn, hoặc vẫn còn Bất nhiễm ô vô tri, chỉ có Phật mới có thể vĩnh viễn dứt hết Bất nhiễm ô vô tri, nên gọi là diệt tất cả hạt giống. Bởi vì thể của Bất nhiễm ô vô tri rộng hơn, bao gồm cả giải thoát chướng mà Thanh văn, Độc giác tuy có thể đoạn trừ nó, nhưng vì tập khí phiền não chưa diệt hết nên có khi nó còn hiện hành. Cứ theo ý của luận Đại tì ba sa Q.9 và luận Thuận chính lý quyển 28, thì Câu giải thoát A la hán tuy đã đoạn giải thoát chướng nhưng bất nhiễm ô vô tri vẫn còn khởi hiện hành. Câu xá luận quang kí quyển 1 nói, Bất nhiễm ô vô tri lấy trí tuệ yếu kém có đầy đủ hữu lậu vô nhiễm từ lúc chưa thành Phật đến nay làm thể. Trong ba tính, nó thông với tính thiện và tính vô phú vô kí, khi định Kim cương dụ của Bồ tát hiện ở trước thì vô tri không còn là duyên thù thắng nữa, cho nên Bồ tát lập tức dứt hết bất nhiễm ô vô tri.

Bất nhiễm ô vô tri tương đương với Sở tri chướng trong hai chướng, song, theo luận Phật tính quyển 4 nói thì chướng có ba thứ là: phiền não chướng (lìa chướng này thì được Tuệ giải thoát A la hán), Thiền định chướng (lìa chướng này thì được Câu giải thoát A la hán và Độc giác v.v...), Nhất thiết trí chướng (lìa chướng này thì được thành Chính giác). Theo đó thì biết Bất nhiễm ô vô tri rộng suốt cả giải thoát chướng và Sở Bất Nhị Quan Âm BẤT NHỊ QUAN ÂM

B 565 tri chướng, trong đây, Câu giải thoát A la hán tuy đã dứt giải thoát chướng, nhưng chưa lìa Sở tri chướng, chỉ có Phật mới có thể dứt hết cả hai. Còn Đại thừa thì cho rằng: Bất nhiễm ô vô tri lấy vô minh làm thể của nó. [X. luận Đại tì bà sa Q.99, Q.141; luận Câu xá Q.1; luận Thuận chính lý Q.70; Phật địa kinh luân Q.4; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.10; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.hạ phần trên; Câu xá luận bảo sớ Q.1]. BẤT NHIỄM THẾ GIAN PHÁP ..... Không nhiễm pháp thế gian. Tức không dính vào các pháp bụi bậm nhơ nhớp của thế gian. Phẩm Tòng địa dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 24 thượng) nói: "Trụ nơi sức thần thông, khéo học đạo Bồ tát, không nhiễm pháp thế gian, như hoa sen trong nước". BẤT NHIỄM TRƯỚC CHƯ PHÁP TAM MUỘI Tam muội không dính mắc các pháp. Đây chính là bồ tát Văn thù trong viện Văn thù, tay trái của ngài cầm hoa sen xanh, tượng trưng cho Tam muội không dính mắc các pháp. Vì trí tuệ màu nhiệm vô tướng của ngài Văn thù không nhiễm các pháp, nên gọi là Bất nhiễm trước chư pháp, Đại Nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 635 thượng) nói: "Hoa sen xanh là Tam muội không dính mắc các pháp, vì tâm không bám vào đâu, nên thấy ngay thực tướng". BẤT NHƯ MẬT ĐA ..... Vị tổ thứ 26 của Thiền tông Ấn độ. Ngài

là con của vua Đắc thắng ở nam Ấn độ. Sau khi vị tổ thứ 25 là Bà xá tư đa được pháp, ngài đi đến miền nam Ấn độ để truyền đạo. Lúc đó vua Đắc thắng tin thờ ngoại đạo, gây nạn cho Bà xá tư đa, thái tử Bất như mật đa dâng lời can ngăn liền bị bỏ tù. Nhà vua muốn buộc tội truyền tà pháp để giết ngài nhưng khi hỏi ngài về lí Phật thì vua bị ngài chiết phục, lúc ấy vua mới hối lỗi và lễ lạy, đồng thời ra lệnh tha thái tử Bất như mật đa. Thái tử bèn xin xuất gia, và sau sáu năm được ngài Bà xá tư đa trao phó đại pháp và trở thành vị tổ thứ hai mươi sáu. Sau khi được pháp, ngài Bất như mật đa đến miền đông Ấn độ giáo hóa, vua nước ấy tên là Kiên cố, tin theo ngoại đạo là Phạm chí Trường trảo (Phạm chí để móng tay dài), ngài dùng chính pháp chiết phục tà pháp của Phạm chí, rồi vì nhà vua mà diễn nói pháp cốt yếu khiến vua theo về Đại thừa. Trong khoảng 60 năm sau đó, ngài vẫn hoằng pháp tại vùng đất này. Đến năm Thái nguyên 13 (388) đời vua Hiếu vũ nhà Đông Tấn, sau khi truyền pháp cho đệ tử là Bát nhã đa la, ngài ngồi xếp bằng nhập diệt, hóa lửa tự thiêu, vua Kiên cố thu lấy xá lợi để thờ. [X. Tổ đường tập Q.2; Bảo lâm truyện Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2].

BẤT NHƯ PHÁP ..... Không đúng như pháp. Đối lại với "như pháp". Cũng gọi Bất pháp. Nghĩa là không đúng với Chính lý, hoặc là phản bội Phật pháp mà làm những việc trái đạo. Nói một cách tổng quát, tuân theo giáo pháp do đức Phật nói mà tu hành, hoặc làm những việc Bất Như Mật Đa BẤT NHƯ PHÁP

B 566 phù hợp với đạo lí Chính pháp, chính đáng, đều gọi là như pháp. Trái lại những hành vi ngược với chính lí không tương ứng với giáo pháp đức Phật đã chỉ dạy, thì gọi là Bất như pháp. Trong trường hợp bố thí chẳng hạn, nếu cho người ta một cách tôn trọng, cho người ta sự yên lòng không sợ hãi, cho người ta mà không mong cầu được báo đáp lại v.v... đều là bố thí "Như pháp". Ngược lại, bố thí cầu báo, bố thí cầu danh, bố thí với niềm hi vọng được sinh lên cõi trời v.v... thì là bố thí "Bất như pháp". BẤT NHƯ VÔ TỬ ..... Chẳng thà không có con. Nghĩa là có con ngỗ nghịch thì thà không có con là hơn. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 thượng) nói: "Cha mẹ dạy bảo, trợn mắt giận dữ, sai khiến không nghe, ngỗ ngược cãi lại, con cái như thế, khác gì nhà oán, chẳng thà không con". BẤT PHÂN GIÁO NGŨ Ý Năm ý không chia giáo. Nghĩa là có năm lí do không nên phân chia giáo pháp của đức Phật. Do ngài Trừng quán ở núi Thanh lương đời Đường chủ trương. Đó là: 1. Lí bản nhất vị, thù đồ đồng qui (lí vốn một vị, đường khác về cùng). Nghĩa là đức Phật nói các pháp, lí vốn không hai, tùy theo căn cơ mà có sự hiểu biết khác nhau, nên có đường lối bất đồng. Căn cơ tuy có sai biệt, nhưng cuối cùng đều trở về một lí chân thực. Vì thế không nên chia giáo pháp. 2. Nhất âm phổ ứng, nhất vũ phổ tư

(một tiếng ứng khắp, một trận mưa thấm nhuần khắp). Nghĩa là đức Phật dùng một tiếng nói pháp bình đẳng ứng khắp, căn cơ lớn nhỏ đều được lợi ích, ví như một trận mưa tưới khắp cây cỏ trên mặt đất. Vì thế không nên phân chia giáo pháp. 3. Nguyên Phật bản ý, vị nhất sự cố (nguyên ý của Phật, vốn chỉ vì một việc). Nghĩa là Phật chỉ vì một việc nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời nhằm mở bày cho chúng sinh đều được thành Phật; cho nên giáo pháp tuy chia làm 9 bộ loại, nhưng đều thuận theo chúng sinh mà nói, đưa vào Đại thừa là gốc, ý Phật như thế, vì vậy không nên phân chia giáo

pháp. 4. Tùy nhất nhất văn, chúng giải bất đồng (tùy mỗi câu văn, mọi người hiểu khác nhau). Nghĩa là khi Phật nói về pháp vô thường, hoặc cho sinh diệt là vô thường, hoặc cho không sinh không diệt là vô thường. Pháp vốn là một, mà căn cơ hiểu biết khác nhau, vì thế không nên chia giáo pháp. 5. Đa chủng thuyết pháp, thành chi lưu cố (nói nhiều thứ pháp, thành các chi nhánh). Nghĩa là lúc pháp sắp diệt, có nhiều thứ thuyết khác lạ, e một vị thuần nhất bị pha trộn thành nhiều chi nhánh khác nhau, vì thế không nên phân chia giáo pháp. BẤT PHÓNG DẬT Không buông lung. Phạm: apramàda. Tên tâm sở. Một trong 75 pháp, một trong 100 pháp. Là tác dụng tinh thần ngăn ngừa phạm vào việc ác, chuyên chú ở pháp thiện. Được dùng để chống lại sự buông lung mà thành tựu tất cả pháp thiện, cho nên Thuyết nhất thiết hữu bộ đem Bất phóng dật xếp vào một trong mười Đại thiện địa pháp. [X.

luận Câu xá Q.4; luận Phẩm loại túc Q.3].

(xt. Phóng Dật).

BẤT SÁM CỬ

.....

Một trong ba cử. Tỉ khưu phá giới không chịu sám hối, chúng tăng khuyên bảo lại cho là xuyên tạc vu cáo, chứ tuyệt không

BẤT NHƯ VÔ TỬ

B 567 ăn năn. Đối với hạng tỉ khưu không chịu sám hối này, chúng tăng có quyền nêu (cử) tội của họ ra để xử trị và đuổi ra khỏi chúng tăng, gọi là Bất sám cử. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng]. (xt. Tam Cử). BẤT SÁT SINH GIỚI Giới không giết hại. Giới thứ ba trong bốn giới Ba la di của Tiểu thừa, giới thứ nhất trong mười giới cấm nặng của Đại thừa. Ở trong giới luật, giới sát sinh thuộc về tội nặng nhất. Đại thừa cấm ngặt việc giết hại mệnh sống của hữu tình, Tiểu thừa thì chỉ coi trọng mệnh người, gọi giới giết người là giới sát nhân, gọi tắt là giới sát, là một trong bốn giới Ba la di; giới giết súc sinh gọi là Sát súc sinh giới, thuộc một trong 90 giới Đơn đọa, tội nhẹ hơn tội giết người. Trong năm giới tại gia và mười giới sa di, giới không giết hại đều được đặt ở đầu, cấm ngặt không được vi phạm. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới, Tứ Ba La Di). BẤT SINH I. Bất sinh. Không sinh ra nữa. Phạm: arhan. Dịch âm: A la hán. Người đã được quả A la hán, không còn phải chịu sinh ra lại trong ba cõi sáu đường nữa. Tức đã vĩnh viễn vào Niết bàn, không còn chịu quả báo sống chết, nên gọi là Bất sinh. [X. luận Đại trí độ Q.3]. II. Bất sinh. Tên khác của Như lai. Như lai thường trụ, không sinh, không diệt nên gọi là Bất sinh. [X. kinh Lăng già Q.4].

III. Bất sinh. Nghĩa của chữ "Niết". Kinh Niết bàn (bản Nam và bản Bắc) quyển 5 nói: " Niết, nghĩa là chẳng sinh. Bàn, nghĩa là chẳng diệt; chẳng sinh, chẳng diệt gọi là Đại niết bàn". IV. Bất sinh. Phạm: anutpàda. Dịch âm: a nậu ba đà. Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 trung), nói: "A đề, Hán dịch: lúc đầu. A nậu ba đà, Hán dịch: chẳng sinh". BẤT SINH BẤT DIỆT Đối lại với " Sinh diệt". Hàm ý là thường trụ. Mỗi khi hình dung Niết bàn, các kinh luận thường dùng "bất sinh bất diệt" để biểu thị. Cứ theo Bát nhã tâm kinh nói, thì đặc tính của tất cả cái tồn tại trong thế gian đều không có thực thể,

không sinh không diệt. Trước thời đại Phật giáo, tư tưởng này đã manh nha trong xã hội Ấn độ, sau đó đã trở thành là một trong những giáo nghĩa căn bản của Phật giáo. BẤT SINH BẤT SINH BẤT KHẢ THUYẾT Một trong bốn Bất khả thuyết. Có xuất xứ từ phẩm Đức vương trong kinh Đại niết bàn. Nhà Thiên thai đem bất sinh bất sinh phối với chân lí của Viên giáo. Viên giáo nói lí chân như xưa nay vốn không sinh, sự (hiện tượng) trong mười cõi (vũ trụ) tuy sai biệt (có sinh diệt) nhưng lí (bản thể) thì không sinh, cho nên gọi là Bất sinh bất sinh. Ý tức là lí chân như và tướng sai biệt của mười cõi không hai. Lí bất sinh bất sinh này rất sâu xa mầu nhiệm, khó diễn tả được bằng lời nói, chỉ có thể dùng trí để chứng, ví thế gọi là Bất khả thuyết. [X. Tứ giáo nghi Q.1; Duy ma kinh huyền sớ Q.1]. (xt. Tứ Bất Khả Thuyết). BẤT SINH ĐOẠN Một trong ba đoạn. Đoạn, nghĩa là dứt.

Vì các duyên (điều kiện) giúp sinh ra tất cả pháp đã bị dứt hết, nên cuối cùng không sinh, gọi là Bất sinh đoạn. Tức là người tu BẤT SINH ĐOẠN

B 568 hành đoạn trừ phiền não, khi chứng được pháp “không” ở Sơ địa, thì vĩnh viễn không còn chịu quả khổ trong ba đường ác, đồng thời, đoạn trừ hết những hạt giống sinh ra người không có căn (không có nam căn, nữ căn), người hai hình (nửa tháng có nam căn, nửa tháng có nữ căn), sinh ở Bắc câu lư châu, sinh lên cõi trời Vô tưởng v.v..... Pháp vô vi nhờ vào Bất sinh đoạn mà chứng được, gọi là Phi trạch diệt vô vi. [X. Tông kính lục Q.76; Đại minh tam tạng pháp số Q.10]. (xt. Tam Đoạn). BẤT TÀI TỊNH ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền gia dùng từ ngữ này ngụ ý chê bai ngôn ngữ văn tự là những giây sắn giây bìm. Tức là ngôn ngữ văn tự chỉ gây thêm rối rắm, chứ không giúp người ta thấy rõ được lí Thiền. Cùng nghĩa với “Bất tài bất tịnh”. Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 502 thượng), nói: “Sơn tăng kim thời, sự bất hoạch dĩ, thoại độ thuyết xuất hứa đa “bất tài tịnh”, nhữ thả mạc thố!” Nghĩa là: “ Hôm nay, thế chẳng đặng đừng, sơn tăng mới thốt ra những lời nói rối rắm, các ông cẩn thận kẻo lầm!”. BẤT TĂNG BẤT GIẢM Không thêm bớt. Chỉ cho cái thường còn, tức chân như, pháp tính, hoặc pháp giới. Pháp thân là bất biến, thường trụ, ở khắp tất cả chỗ, không thêm một pháp, cũng không bớt một pháp. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 34 phẩm Bảo vương Như lai tính khởi thứ 32 phần 2

(Đại 9, 614 hạ), nói: “Ví như tính như như, tịch diệt lìa hư vọng, đã chẳng từng có sinh, cũng chẳng từng có diệt. Như vậy các Như lai, và tất cả cảnh giới, cũng đồng tính như như, không thêm cũng không bớt.” Luận Đại thừa khởi tín cũng nói (Đại 32, 579 thượng): “Tướng tự thể của chân như ở tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, chư Phật, không có thêm bớt, không phải sinh ở lúc trước, chẳng phải diệt ở lúc sau, rốt ráo thường hằng”. [X. kinh Bất tăng bất giảm; luận Phật tính Q.4; luận Bảo tính Q.2; Trung biên phân biệt luận thích (bản tiếng Phạm: Madhyànta-vibhàgavyàkhyà); Louis de la Vallé Poussin: Mélanges chinois et bouddhiques, 1, 394]. BẤT TĂNG BẤT GIẢM KINH Có 1 quyển. Ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Kinh này hiện không còn nguyên bản tiếng Phạm, cũng không có bản dịch Tây tạng, nhưng có tới một phần ba nội dung chủ yếu của nó được trích dẫn trong luận Bảo tính. Và căn cứ vào sự trích dẫn này thi tên tiếng Phạm của kinh là:

Anùnatvàpùrịatva-nirdeza-parivarta. Lại cứ theo tên tiếng Phạm mà suy, thì kinh này nguyên là một phẩm của kinh điển Đại bộ, nay trở thành kinh điển Tiểu bộ. Nội dung kinh này là cuộc đối đáp giữa đức Phật và tôn giả Xá lợi phất về vấn đề chúng sinh giới luân hồi trong sáu đường, ba cõi, bốn loài có thêm bớt hay không thêm bớt. Đây là kinh điển trọng yếu thuyết minh tư tưởng Như lai tạng. [X. Ấn độ triết học sử (Vũ tỉnh bá thọ)]. BẤT TĂNG GIẢM CHÂN NHƯ Cũng gọi Tướng độ tự tại sở y chân như.

Một trong mười chân như. Chân như này xa lìa sự chấp trước thêm bớt, thuận theo nhơ, sạch mà không bị thêm bớt, là chân như mà hàng bồ tát Bất động địa (địa thứ tám trong mười địa) chứng được. Lại như chứng được chân như này rồi, thì đối với BẤT TÀI TỊNH

B 569 việc thị hiện hình tướng, thị hiện cõi nước (độ) đều được tự tại, cho nên gọi là Tướng độ tự tại sở y chân như. [X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chân Như). BẤT TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP Nghiệp không thêm lớn. Đối lại với "Tăng trưởng nghiệp". Những việc làm không cố ý, hoặc những việc làm cố ý nhưng vì bị kẻ có quyền thế cưỡng bức phải làm (như kẻ cai tù bắt người tù tra tấn người tù khác chẳng hạn), hoặc do chính bản thân vì ngu si không biết mà làm v.v... đều thuộc nghiệp nhẹ, gọi là Bất tăng trưởng nghiệp. Bởi vì loại nghiệp này phần nhiều có lòng hối hận, do đó không ươm thêm hạt giống nghiệp, cho nên nghiệp không tăng trưởng. Lại không quyết định đưa đến quả dị thục, nên cũng gọi là Bất định nghiệp. (xt. Cố Tư Nghiệp). BẤT THANH TỊNH THÍ ..... Sự bố thí không trong sạch. Chỉ sự bố thí có tâm bám dính. Cũng gọi Bất tịnh thí. Đối lại với "Thanh tịnh thí". Tức khi bố thí còn thấy có người cho, người nhận và vật để cho v.v..... là có thực, chứ chưa đạt được "Tam luân thể không'. Cứ theo Trung a hàm quyển 47, kinh Cù đàm di và kinh Đại bátniết bàn (bản Bắc) quyển 24, nếu căn cứ vào tịnh hay bất tịnh của người cho và của người nhận, thì có thể chia làm bốn: 1. Người cho tịnh, người nhận bất tịnh. 2. Người cho bất tịnh, người nhận tịnh. 3. Người cho, người nhận đều tịnh.

4. Người cho, người nhận đều bất tịnh. Lại cứ theo Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận quyển 6 nói, thì trong bất tịnh thí có hai tình huống: một là vì sợ hãi mà cho, hai là vì mong được đền ơn mà cho. [X. kinh Năng đoạn kim cương; kinh Tâm địa quán Q.7]. (xt. Bố Thí). BẤT THÀNH NHÂN ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Theo phương thức lập luận Nhân minh, Nhân (lí do) phải đầy đủ ba tướng (ba tính chất), mới có thể thành Nhân chính xác, nếu thiếu bất cứ tướng nào trong ba tướng đều trở thành Tự nhân (nhân tương tự, nhân không chính xác). Trong ba tướng, nếu Nhân thiếu tướng thứ nhất (Biến thị Tông pháp tính, nghĩa là tính chất của Nhân phải bao gồm cả tính chất của Tông), thì không thể chứng minh được Tông (mệnh đề, chủ trương), gọi là Bất thành nhân. Có bốn loại bất thành: Cả hai đều bất thành; Tùy một bất thành; Do dự bất thành; Sở y bất thành. Nhân phải luôn luôn có mặt trong Tông mới có thể chứng minh được Tông, nếu không, hoặc chỉ hiện diện một phần, thì cũng không chứng minh được Tông. Tính chất bao trùm của Nhân trong Tông phải được cả đôi bên người lập luận và người vấn nạn đồng ý mới thành. Nói cách khác, tính chất Nhân trong Tông phải được cả đôi bên quyết định, không một chút do dự hoài nghi mới thành, trái lại thì là bất

thành. “Bất thành”; tức là tính chất Nhân trong Tông không được quyết định một cách dứt khoát và có thể được giải thích theo hai phương diện: một là Nhân không thể thành Tông; hai là Nhân không thể thành Nhân.

Theo cách giải thích thứ nhất, chữ “Thành” là nghĩa thành lập, chú trọng vào mối quan hệ giữa Nhân và Tông mà lập thuyết. Còn theo cách giải thích thứ hai, thì chữ “Thành” là nghĩa thành tựu, chú trọng đến bản thân của Nhân mà lập thuyết. Dung hợp cả hai giải thích trên đây thì có đủ quan hệ nhân quả. Phần Nhân vốn được dùng để chứng BẤT THÀNH NHÂN

B 570 minh thể của Tông, khiến thể của Tông được thành lập, cho nên, khi Nhân không đủ sức thành lập Tông thể, thì gọi là Nhân bất thành. Đứng về phương diện bản thân Nhân mà nói, trong trường hợp này, không những Nhân đã không có sức chứng minh Tông, mà Nhân cũng không làm hết cái trách nhiệm mà lẽ ra Nhân phải chu toàn, như vậy Nhân cũng chẳng thành Nhân. Cho nên có thể nói, tự chẳng thành Nhân là kết quả của sự không thành Tông. Lí do không thành Tông là vì tính chất của Nhân không bao quát khắp trong Tông, và lý do không thành được Tông và tự chẳng thành Nhân cũng đều từ đó mà ra. [X. luận Nhân minh nhập chính lí ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Tam Tướng, Nhân Minh, Y Chuyển Cực Thành). BẤT THẨM ..... Không (xét) rõ. Lời thăm hỏi lễ phép khi các vị tỉ khưu gặp nhau trao đổi. Chẳng hạn như câu: “Bất thẩm tôn hậu như hà?” (Bạch tôn đức (hoặc tôn huynh) có được khỏe không ạ?) v.v..... Theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng nói, thì khi các vị tỉ khưu gặp nhau, cúi mình chắp tay và miệng nói “bất thẩm” là bày tỏ ba nghiệp thân, miệng, ý kính mến, gọi là vấn tấn (thăm hỏi). BẤT THỂ THẤT VÃNG SINH Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Đối lại với “Thể thất vãng sinh”. Thể, chỉ cái thân thể nhớp nhúa do năm uẩn hợp thành. Những người tu hành được vãng sinh, khi

hấp hối, cái thân thể nhớp nhúa của họ mất đi, thì mới vãng sinh được, gọi là “ thể thất vãng sinh”. Đối lại, lúc đang sống, nghe và tin (nghe danh hiệu “Na mô a di đà Phật” rồi sinh lòng tin) là đã thành tựu sự nghiệp vãng sinh rồi, không cần đợi đến khi mất thân phàm phu nhớp nhúa mới quyết định vãng sinh, gọi là Bất thể thất vãng sinh. [X. Khẩu truyền sao Q.trung]. BẤT THIÊN ..... Phạm: akuzala, Pàli: akusala. Đối lại với “thiện”. Một trong ba tính, đồng nghĩa với ác. Nghĩa là tính chất của nó không làm cho người ta an ổn, là pháp xấu ác, hay làm tổn hại đời này đời sau. Theo luận Đại tì bà sa quyển 51 và luận Câu xá quyển13, thì Bất thiện có bốn thứ: 1. Tự tính bất thiện, chỉ cho vô tàm (không thẹn với mình), vô quí (không hổ với người), tham, sân và si. Trong các pháp hữu lậu, năm pháp này tự thể của chúng là bất thiện, cũng như thuốc độc. 2. Tương ứng bất thiện, chỉ cho tất cả tâm và tâm sở tương ứng với vô tàm, vô quí, tham, sân và si mà sinh ra cùng một lúc. Do sự tương ứng đó mà chúng thành là tính chất bất thiện. 3. Đẳng khởi bất thiện, chỉ cho thân nghiệp, ngữ nghiệp và pháp bất tương ứng hành. Đẳng khởi (cùng khởi lên như nhau), nghĩa là theo thiện khởi thiện, theo ác khởi ác, năng khởi và sở khởi giống nhau. Đây là do tự tính bất thiện và tương ứng bất thiện dẫn khởi. 4. Thắng nghĩa bất thiện, chỉ cho pháp sinh tử. Các pháp trong sinh tử tuy có thiện, có bất thiện, nhưng bản chất của chúng

đều là khổ, cực kì bất an. Tức do thực nghĩa của chân đế mà định nghĩa các pháp sinh tử là bất thiện, cho nên gọi là Thắng nghĩa bất thiện. Các nhà phân biệt luận thì cho si là Tự tính bất thiện, thức là Tương ứng bất thiện, thân, ngữ là Đẳng khởi bất thiện, sinh tử là Thắng nghĩa bất thiện. Còn luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển4 thì lập 12 thứ bất BẤT THẨM

B 571 thiện, tức là: tự tính, tương thuộc, tùy trục, phát khởi, đệ nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, tổn hại, dẫn nhiếp, sở trị, và chướng ngại bất thiện. [X. luận Thành duy thức Q.5; luận Phẩm loại túc Q.2; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.2, Q.15; luận Thành thực Q.9 phẩm Quá hoạn]. (xt. Tam Tính, Thiện). BẤT THIÊN CĂN Phạm:akuzala-mùla.Trong các phiền não ở ba cõi, năm bộ của cõi Dục có ba thứ bất thiện căn là: tham, sân, si. Bản chất của ba phiền não này là bất thiện, hay dẫn sinh và nuôi dưỡng tất cả pháp bất thiện, cho nên gọi là Bất thiện căn (gốc rễ của tất cả cái bất thiện). Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 12 chép, thì ba phiền não tham, sân, si có năm nghĩa dưới đây: 1. Thông cả năm bộ. 2. Ở khắp sáu thức. 3. Là tính tùy miên (tính hoạt động ngấm ngầm). 4. Hay dấy sinh nghiệp thân, nghiệp miệng thô ác. 5. Giúp sức mạnh mẽ cho việc chặt đứt gốc lành. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận Câu xá Q.6; luận Đại tì bà sa Q.47; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thuận chính lí Q.41]. (xt. Thiện Căn). BẤT THỈNH CHI HỮU Cũng gọi Bất thỉnh hữu (bạn không mời). Chỉ cho người bạn rất thân chưa mời mà tự đến. Dùng để ví dụ Phật, Bồ tát vì

cứu độ chúng sinh, không đợi chúng sinh cầu thỉnh, nhưng vì lòng từ bi rộng lớn cảm ứng mà tự đến, ban pháp lành cho chúng sinh. Đối với chúng sinh mà nói, thì đó là người bạn không mời. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Duy ma Q.thượng phẩm Phật quốc (ngài Cưu ma la thập dịch)]. BẤT THỈNH CHI PHÁP Cũng gọi Bất thỉnh pháp. Nghĩa là tuy chúng sinh chưa thỉnh cầu, nhưng đức Phật cũng tùy cơ căn mà chủ động nói pháp để chỉ bày pháp môn lợi ích cho chúng sinh. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung) nói: “Đem pháp không cầu thỉnh, ban phát cho mọi người”. BẤT THOÁI ..... Không lùi. Phạm:avinivartanìya. Dịch âm: A duy việt trí, A bệ bạt trí. Cũng gọi Bất thoái chuyển, Vô thoái, Tất định. Thoái, hàm ý là lui bước, lui rơi, chỉ cho sự lui bước mà rơi vào đường ác và vào Địa vị Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác); tức lui khỏi địa vị Bồ tát đã chứng được và đánh mất pháp đã ngộ được. Trái lại, tu hành không trở lui, mạnh mẽ tiến bước, cho đến khi thành quả Phật, thì gọi là Bất thoái. Bất thoái vị cũng gọi là Bất thoái chuyển địa. Trong giai vị bốn thiện căn của Hữu bộ; đến được vị Nhẫn rồi thì không còn trở lui mà rơi vào đường ác nữa, cho nên gọi là Bất thoái. Kinh Đại bát nhã quyển 449 nói, vào ngôi Kiến đạo được vô sinh pháp nhẫn, thì không còn rơi vào Nhị thừa địa, nên được gọi là Bất thoái. Lại nữa, trong giai vị Bồ tát, trụ thứ bảy trong mười trụ, gọi là Bất thoái chuyển trụ, do đó đã sản sinh ra

các thuyết về Bất thoái như sau: 1. Tam bất thoái, là thuyết của ngài Cát tạng trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 1. Có bốn thuyết giải thích về Tam bất thoái, nhưng ở đây chỉ lấy thuyết thứ nhất: a) Vị bất thoái, trong mười trụ, Bồ tát từ BẤT THOÁI

B 572 trụ thứ bảy trở lên không còn lui trở lại Nhị thừa địa. b) Hạnh bất thoái, việc tu hành mà Bồ tát đạt được ở địa vị thứ bảy trong mười địa, không còn trở lui. c) Niệm bất

thoái, Bồ tát từ địa thứ tám trở lên không cần ghi nhớ tinh tiến, tự nhiên có thể tiến đạo mà không động niệm. 2. Tứ bất thoái, tức là Tam bất thoái ở trên cộng thêm Xứ bất thoái (sinh về tịnh độ của Phật A di đà, không trở lui), thành Tứ bất thoái. Đây là thuyết của ngài Ca tài trong luận Tịnh độ quyển thượng. Ngoài ra, trong Pháp hoa huyền tán quyển 2, ngài Khuy cơ cũng lập Tứ bất thoái: a) Tín bất thoái, trong giai vị mười tín, Bồ tát tâm thứ sáu trở lên không còn khởi tà kiến. b) Vị bất thoái, trong giai vị mười trụ, Bồ tát ở trụ thứ bảy trở lên, không còn trở lui lại Nhị thừa địa. c) Chứng bất thoái, pháp của Bồ tát từ Sơ địa trở lên, không còn lui mất. d) Hạnh bất thoái, Bồ tát địa thứ tám trở lên, có thể tu hạnh hữu vi và vô vi mà không trở lui lại. Trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 4 của ngài Hoài cảm cũng có thuyết Tứ bất thoái ở trên. Trong A di đà kinh yếu giải, ngài Trí húc nêu ra thuyết Tứ bất thoái: Niệm, Hạnh,Vị, Tất kính. Còn trong Tứ độ đồ thuyết của ngài Từ ân thì có thuyết Tứ Bất thoái: Nguyện, Hành, Trí, Vị v.v... (xt. Tứ Bất Thoái).

3. Ngũ bất thoái, bốn bất thoái Tín, Vị, Chứng, Hành, cộng thêm Phiền não bất thoái (Bồ tát ở vị Đẳng giác không còn bị phiền não làm trở lui) mà thành Ngũ bất thoái. [X. kinh Đại bảo tích Q.27, Q.77, Q.111; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.28; Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận Q.1; Nhiếp đại thừa luận thích Q.8; luận Đại tì bà sa Q.6; luận Câu xá Q.23; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành]. BẤT THOÁI BỒ TÁT Nghĩa là đối với vô thượng bồ đề (quả vị Phật), Bồ tát này đã được ở vào địa vị không trở lui nữa. Nhưng có ba bốn thứ bất thoái và tùy theo thuyết của các tông mà vị thứ có khác. (xt. Bất Thoái). BẤT THOÁI CHUYỂN PHÁP LUÂN Cũng gọi Bất thoái luân. Phật và Bồ tát cho chính quán vô sinh nói pháp một cách trôi chảy, tròn đầy và thông suốt, gọi là Pháp luân (bánh xe pháp). Pháp luân này do Bồ tát đã chứng pháp bất thoái mà chuyển xoay, càng thêm càng tiến, thường không lui mất. Hơn nữa, lí của Bồ tát nói ra có tiến không thoái, khiến chúng sinh được bất thoái chuyển, cho nên gọi là bất thoái chuyển pháp luân. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Gia tường); chú Duy ma kinh Q.1]. BẤT THOÁI ĐỊA ..... Địa vị không trở lui. Bất thoái, Phạm: avinivartanìya. Dịch âm: A bệ bạt trí. Là giai vị không còn trở lui để lại rơi vào đường ác, vào địa vị Nhi thừa, đồng thời, pháp đã chứng được cũng không bị lui mất. Bất thoái có ba, bốn khác nhau, và vị thứ tùy theo các tông mà có sai biệt, nhưng nói chung thì đều chỉ cho địa vị Bồ tát từ Sơ địa trở

lên, tức là Hạnh bất thoái trong ba bất thoái,
Chứng bất thoái trong bốn bất thoái. (xt.
Bất Thoái).
BẤT THOÁI ĐỘ
.....
Tịnh độ không trở lui. Tức chỉ thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà ở phương
BẤT THOÁI BỒ TÁT
B 573 tây. Người tu niệm Phật được sinh về Tịnh độthì không bao giờ trở lui nữa. Môn Tịnh độ lập bốn bất thoái, lấy thế giới Cực lạc ở phương tây làm Xứ bất thoái (nơi chốn không trở lui). Vãng sinh thập nhãn (Đại 84, 102 thượng) nói : “Ra khỏi làng luân hồi, đi tới cõi bất thoái”. (xt. Bất thoái). BẤT THOÁI TƯỚNG Một trong chín bậc Vô học, một

trong 27 Hiền thánh. Chỉ cho bậc Thánh vô học lợi căn nhất mà công đức ngài đã tu được hoàn toàn không bị lui mất. Tức là bậc Bất thoái pháp A la hán nói trong kinh Phúc điền của Trung a hàm quyển 30. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt thánh]. (xt. Cửu Vô Học, Nhị Thập Thất Hiền Thánh). BẤT THỜI GIẢI THOÁT Phạm: Asamaya-vimukta. Cũng gọi Bất động tâm giải thoát, Bất thời bất di động tâm giải thoát. Đối lại với "Thời giải thoát". Chỉ bậc Bất động pháp A la hán thứ sáu trong sáu loại A la hán. Loại Bất động pháp A la hán này căn tính thù thắng vào bậc nhất, ở giai vị Hữu học gọi là Tùy pháp hành, Kiến chí; nhờ lợi căn, nên ở ngay trong pháp hiện tiền được yên vui, chứ không cần đợi các sự duyên đầy đủ; được tự tại tùy thời chứng vào bốn định căn bản, bốn định vô sắc và định Diệt tận, trong tâm cởi bỏ hết chướng phiền não, bởi thế gọi là Bất thời giải thoát. Lại vì loại A la hán này đối với phiền não và tâm giải thoát không còn

động loạn và trở lui, cho nên cũng gọi Bất động tâm A la hán. [X. luận Câu xá Q.25; luận Đại tì bà sa Q.101]. (xt. Thời Giải Thoát). BẤT THỤ NHẤT THIẾT PHÁP Không nhận tất cả pháp. Nghĩa là tâm không đắm trước, không dính mắc, hoàn toàn giải thoát, trút bỏ tất cả phiền não. [X. Pháp hoa kinh phẩm Hóa thành dụ]. BẤT THUYẾT BỒ TÁT Bồ tát không nói. Chỉ cho cư sĩ Duy ma cật. Cứ theo kinh Duy ma phẩm Nhập bất nhị pháp môn chép, Thì khi bồ tát Văn thù sư lợi hỏi về pháp môn Bất nhị, cư sĩ Duy ma cật đã im lặng không nói, để hiển bày pháp môn bất nhị chân thực của bồ tát, cho nên gọi là Bất thuyết bồ tát. BẤT THỰC CÔNG ĐỨC Công đức không chân thực. Tức công đức không phù hợp với thực lí chân như. Đối lại với "Chân thực công đức". Chỉ cho các việc tốt lành do phàm phu hoặc người, trời thực hiện. Vì động cơ của những việc tốt lành họ làm là tâm hữu lậu, không thuận theo pháp tính, cho nên gọi là Bất thực công đức. [X. Vãng sinh luận chú Q.thượng]. BẤT TÍCH THÂN MỆNH ..... Không tiếc mệnh sống của mình. Nghĩa là vì cầu đạo vô thượng mà có thể xả bỏ mệnh sống của mình. Phật giáo lấy việc cứu độ chúng sinh, cầu Vô thượng chính đẳng chính giác làm mục tiêu, và vì mục tiêu ấy mà không tiếc mệnh sống của mình. tức biểu thị quyết tâm tu hành đạo Phật. BẤT TÍN .....

Không tin. Phạm: Àzradhya. Tên tâm BẤT TÍN

B 574 sở. Một trong 75 Pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Chỉ tác dụng tinh thần nhơ đục trong tâm. Đối với Tứ đế, Tam bảo v..v... chưa thể tin nhận ưa thích, tướng bên ngoài, tâm bên trong đều nhơ nhớp, vẩn đục, gọi là Bất tín. Thuyết Nhất thiết hữu bộ cho Bất tín tương ứng với tà kiến và tương đương với tất cả tâm ô nhiễm, cho nên liệt nó vào hàng 10 Đại bất thiện địa pháp. Các nhà Duy thức thì cho nó là một trong tám Đại tùy hoặc. [X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Dại thừa quảng ngũ uẩn]. (xt. Tín). BẤT TỊNH ..... Không sạch. Chỉ chung các tính chất nhớp nhúa, thô tục, xấu xa, tội lỗi v.v... Trong Ngũ đình tâm quán, có phép quán xét thân mình, thân người bất tịnh gọi là Bất tịnh quán. (xt. Thất Chủng Bất Tịnh). BẤT TỊNH HẠNH Hạnh không sạch, cũng gọi là Phi phạm hạnh. Tức chỉ việc dâm dục. Làm dâm dục là việc đê tiện, thô bỉ, tâm ái nhiễm dơ bẩn, cho nên gọi là Bất tịnh hạnh. Lại vì nó trái với phạm hạnh trong sạch, nên cũng gọi là Phi phạm hạnh. [X. Phạm võng

kinh sớ Q.hạ]. BẤT TỊNH KIM CƯƠNG Mật hiệu của Ô su sa ma minh vương (Phạm: Ucchuwma). Vị minh vương này là do Bất động minh vương hóa hiện, hay điều phục tất cả loài quỉ bất tịnh, cho nên thông thường vị này được đặt ở trong các

nhà xí. [X. kinh Đà la ni tập Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.9]. (xt. Ô Xu Sa Ma Minh Vương). BẤT TỊNH LUÂN Cái vòng không sạch. Hữu tình và vô tình đều là bất tịnh, khí thế gian cũng bất tịnh. Ba cái vô thường, bất tịnh và khổ nương nhau mà quay chuyển, cả ba đều cứng chắc khó có thể phá được, giống như ba cái vòng sắt cho nên gọi là Tam luân. [X. A di đà kinh thông tán sớ tự]. (xt. Tam Luân). BẤT TỊNH NHỤC Thịt không sạch. Tức loại thịt có tính chất bất tịnh, đệ tử Phật không được phép ăn. Loại thịt này có chia ra ba thứ , mười thứ khác nhau. (xt. Tam Bất Tịnh Nhục, Tịnh Nhục). BẤT TỊNH QUÁN ..... Phạm: A-zubhà-smfti, Pàli: asubhànu-passin. Cũng gọi Bất tịnh tưởng. Một trong Ngũ đình tâm quán. Tức là phép quán tưởng cái xác thịt của mình của người nhớp nhúa, bẩn thỉu, hôi thối để đối trị phiền não tham dục. Xác chết của người ta theo thời gian biến hóa làm hình dáng xấu xí, cho nên trong các kinh điển có nêu ra nhiều phép quán tưởng về xác chết bất tịnh để khắc phục lòng tham muốn như sau: 1. Cứ theo Thiền pháp yếu giải quyển thượng nói, nếu người nhiều dâm dục, nên tu tập hai phép quán bất tịnh là: a. Quán tưởng xác chết thối rữa nhơ nhớp, rồi giữ lấy hình tướng thối rữa ấy trong tâm tưởng, đến chỗ vắng vẽ tự tu phép quán này. b. Tuy mắt không thấy xác chết,nhưng

theo pháp của thầy dạy bảo mà nhớ tưởng phân biệt, tự quán khắp trong thân mình đầy dẫy 36 thứ bất tịnh, như: tóc, lông, nước BẤT TỊNH

B 575 mũi, nước mắt, mồ hôi, cáu ghét, đờm, dãi v..v... Sách trên còn nêu ra phương pháp tu Bất tịnh quán để đối trị lòng tham đắm của chúng sinh đối với sáu thứ: sắc đẹp, dáng vẻ, cách đi đứng, giọng nói, sự mịn màng; thì cần phải quán ố yếm bất tịnh. Đối với người mê đắm tướng người, thì khiến quán tưởng tướng xương trắng. Lại quán tưởng xác chết còn nguyên vẹn, bất động, thì có thể dứt trừ hai thứ tham đắm dáng đi đứng và giọng nói; còn quán tưởng xác chết đã rữa nát, thì đoạn trứ tất cả sáu thứ tham đắm. 2. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 40 nói, tùy theo ý thích của người tu quán mà có thích ít, thích nhiều, thích trung bình khác nhau, mà phép quán cũng được chia làm ba thứ, mỗi thứ chỉ rõ ba giai đoạn: giai đoạn mới tu tập, giai đoạn tu đã thuần thục và giai đoạn vượt lên trên sự tác ý, cùng với thứ tự tu quán. Hãy lấy giai đoạn mới tu tập làm điển hình. a. Giai đoạn mới tu tập. Trước hết, đi đến nơi nghĩa địa quán xét tướng bầm xanh của xác chết, rồi dùng sức hiểu biết thù thắng ấy quán sang thân mình, tức quán tưởng thân mình từ trạng thái bầm xanh cho đến còn trơ bộ xương. Trong bộ xương trơ này, hành giả theo thứ tự quán tưởng: xương bàn chân, xương mắt cá, xương ống chân, xương đầu gối, xương đùi, xương chậu, xương cùng, xương sống, xương sườn, xương bả vai, xương cánh tay, xương khuỷu tay, xương cổ tay, xương bàn tay, xương vai, xương cổ, xương hàm răng, xương sọ v.v...

b. Giai đoạn tu đã thành thục. Trong bộ xương trơ, trước quán tưởng bàn chân, xương mắt cá chân v.v... cho đến sau quán xương sọ, rồi trong đó lại bỏ một nửa quán một nửa, lại bỏ một phần quán một phần. c. Giai đoạn tu vượt lên trên sự tác ý, sau khi

dùng sức hiểu biết thù thắng xem xét tướng bất tịnh như thế rồi, buộc niệm vào ở chặng giữa chân mày, ngồi yên lặng lẽ, chuyển niệm ấy vào thân niệm trụ, tuần tự cho đến vào pháp niệm trụ. 3. Cứ theo luận Câu xá quyển 22 nói, thì tu Bất tịnh quán có thể đối trị bốn thứ tham; Hiển sắc tham, Hình sắc tham, Diệu xúc tham và Cung phụng tham. a. Quán các tướng xác chết bầm xanh v.v..., có thể đối trị Hiển sắc tham. b. Quán các tướng xác chết sình thối bị thú ăn, chim mổ v.v..., có thể đối trị cái tham về Hình sắc. c. Quán tưởng xác chết bị dòi bọ rúc rỉa v.v..., để đối trị cái tham về sự mịn màng êm ái. d. Quán tưởng xác chết cứng đờ để đối trị lòng muốn được cung phụng. 4. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12, quyển 13, thì Bất tịnh quán được chia làm 2 phần: a. Quán thân người bất tịnh để chán thân người. b. Quán thân mình bất tịnh để chán thân mình. Phần a: Quán thân người có chín tướng là : 1. Tướng chết. 2. Tướng chương sình lên. 3. Tướng bầm tím. 4. Tướng mủ rịn ra.

5. Tướng rữa nát.

6. Tướng máu bê bết.

7. Tướng trùng ăn.

8. Tướng bộ xương.

9. Tướng xương vương vãi.

Trong luận Đại trí độ thì thiếu tướng chết, nhưng thêm tướng cháy sém.

Phần b: quán trong thân mình có năm thứ bất tịnh là:

1. Hạt giống bất tịnh, thân thể do nhân duyên hình thành; các hạt giống bên trong (phiền não, nghiệp), bên ngoài (tinh huyết của cha mẹ) đều bất tịnh.

BẤT TỊNH QUÁN

B 576 2. Chỗ ở bất tịnh, mười tháng ở trong thai bất tịnh. 3. Tự thể bất tịnh, thân này do bốn nguyên tố (đất nước lửa gió) bất tịnh tạo thành. 4. Tướng bên ngoài bất tịnh, thân hình có chín lỗ thường tiết ra những thứ hôi thối. 5. Rốt ráo bất tịnh, sau khi chết đem chôn xuống đất, rữa nát, mãi mãi bất tịnh. Sách Đại thừa nghĩa chương còn nói, sắc tham của người ta có hai thứ: 1- Yêu thân mình, có thể quán xét năm thứ bất tịnh để đối trị. 2- Yêu thân người, có thể quán xét chín tướng để đối trị. Trong đó, yêu thân người có bốn thứ tham muốn: a. Tham muốn cách đi đứng, có thể quán tướng chết trong chín tướng để đối trị. b. Tham muốn hình dáng, có thể quán xét ba tướng: bầm xanh, rữa nát, máu mủ bê bết để đối trị. c. Tham muốn nơi chỗ, có thể quán bốn tướng: chương sình, rữa nát, trùng ăn, tan rã để đối trị. d. Tham muốn xúc chạm, có thể quán tưởng bộ xương để đối trị. Từ chín tướng của xác chết người ta, như đã trình bày ở trên, mà nảy sinh chín thứ quán tưởng, cho nên cũng gọi là Cửu tưởng. Phật giáo Nam truyền thì cho có mười thứ quán tưởng, gọi là Thập bất tịnh. Ngoài ra, Thiên thai tứ giáo nghi tập chú cũng nêu bảy thứ bất tịnh: Chủng tử bất tịnh, Thụ sinh bất tịnh, Trụ xứ bất tịnh, Thực

đạm bất tịnh, Sơ sinh bất tịnh, Cử (toàn) thể bất tịnh và Cứu kính bất tịnh. Bất tịnh quán và Sổ tức quán (quán đếm hơi thở) được gọi chung là hai cửa cam lộ vào đạo. Bất tịnh quán lấy căn lành không tham làm tự tính. Trong ba cõi, duyên theo hai cõi Dục và Sắc suốt trong mười nơi (cõi Dục, Thiền trung gian, Tứ thiền, Tứ cận phần); người tu

quán lấy mười nơi này làm chỗ nương và dùng thân sở y ở cõi Dục mà bắt đầu. Bất tịnh quán tương ứng với Thắng giải tác ý, đây tức là hữu lậu quán, tương đương với vị Thân niệm trụ trong bốn niệm trụ. Lại trong tám Giải thoát và tám Thắng xứ, Bất tịnh quán được dùng làm phép quán của Sơ thiền và Nhị thiền. [X. Trung a hàm Q.2 kinh Lậu tận, Q.28 kinh Chư pháp bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.5; kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.36; kinh Tọa thiền tam muội Q.thượng; kinh Quảng nghĩa pháp môn; kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.19, Q.21]. (xt. Thất Chủng Bất Tịnh, Cửu Tưởng). BẤT TỊNH THUYẾT PHÁP ..... Bất tịnh nói pháp. Cũng gọi Tà mệnh thuyết pháp (nói pháp để mưu sinh). Người nói pháp tâm còn ô nhiễm, nhưng vì danh lợi mà nói, hoặc nói mà không hiểu rõ nghĩa lí của giáo pháp, gọi là Bất tịnh thuyết pháp. Kinh Phật tạng quyển trung phẩm Tịnh pháp nêu ra năm lỗi của người bất tịnh nói pháp: 1. Tự nói mình biết hết Phật giáo. 2. Khi giảng nói kinh, chỉ trích những lỗi trái ngược nhau trong các kinh. 3. Đối với các pháp ngờ vực không tin.

4. Tự đem chỗ hiểu biết của mình để phê phán kinh pháp. 5. Vì danh lợi mà nói pháp. Kinh trên còn nêu ra năm nhược điểm của người bất tịnh nói pháp: 1. Khi nói pháp trong lòng hồi hộp, sợ người khác hỏi vặn. 2. Trong lòng lo sợ mình không nói được, nhưng vẫn gượng nói pháp cho người khác nghe. 3. Mình là phàm phu, không có trí tuệ chân thực. BẤT TỊNH THUYẾT PHÁP

B 577 4. Pháp nói ra bất tịnh, chỉ là lời nói suông mà thôi. 5. Bài nói pháp không có thứ tự trước sau, chắp vá lộn xộn, nên trong lòng hồi hộp lo sợ. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.2 phẩm Tự lợi lợi tha; kinh Quán vô lượng thọ; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao Q.6]. BẤT TRI TÚC GIẢ Người không biết đủ. Đối lại với "Tri túc". Chỉ người có lòng tham cầu quá nhiều, không biết thế nào cho đủ, càng được càng tham, vượt ngoài sức mình. Tất cả khổ não đều do lòng tham muốn gây ra, cho nên người tu hành cần phải biết tự thỏa mãn với cuộc sống thanh đạm của mình. Kinh Di giáo nói: người không biết đủ thường bị năm dục lôi kéo, cho nên dù ở thiên đường cũng không vừa ý, tuy giàu có mà vẫn thấy mình nghèo khó, làm cho người biết đủ phải xót thương. BẤT TRỤ BÁI Lễ lạy không nghỉ, cho đến trăm nghìn lạy. Thiền lâm tượng khí tiên quyển 10: Khi đã được thầy truyền pháp rồi, mà đệ tử vẫn lễ lạy không ngừng, có thể đến trăm nghìn lạy, đó chính là phù hợp với cách lễ lạy thường được Phật tổ ứng dụng xưa nay. BẤT TU NGOẠI ĐẠO Là một trong những ngoại đạo Ấn độ ngày xưa, do San xà dạ tì la chi tử trong nhóm Lục sư sáng lập. Ông này chủ trương chẳng cần phải gắng sức cầu đạo, cứ trải

qua nhiều kiếp sống chết, đến một lúc nào đó tự nhiên hết khổ mà được Niết bàn. Ngoại đạo này có khả năng được năm thần thông, cho nên có thể biết rõ các việc của tám vạn kiếp quá khứ, ngoài tám vạn kiếp thì không biết gì nữa. [X. Chú duy ma kinh Q.3; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 4]. BẤT TUỆ ..... I. Bất tuệ. Không có trí tuệ, không có tài năng. Sách Liệt tử thiên Thang vấn nói: "Quá lắm! Ngươi là kẻ bất tuệ!" II. Bất tuệ. Tiếng nói nhún của tăng sĩ, cũng như những tiếng Bần tăng, Bần đạo v.v... BẤT TƯ NGHỊ CHÂN NGÔN TƯỚNG ĐẠO PHÁP Chân ngôn tướng, nghĩa

là thực tướng của Chân ngôn. Mỗi tiếng mỗi chữ của chân ngôn này đều được sức gia trì của đức Như lai hiện ra trong vầng ánh sáng, tức là dùng pháp thân vô tướng tạo thành các tiếng các chữ, lại dùng các thứ tiếng chữ để thành tựu pháp thân vô tướng. Đây là chỗ phàm phu không thể tưởng tượng nghĩ bàn được, vì thế gọi là Bất tư nghị chân ngôn tướng đạo pháp. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; Đại nhật kinh sớ Q.7]. BẤT TƯ NGHỊ DUYÊN KHỞI Là pháp mạn đồ la của Mật giáo. Hành giả lấy phương tiện Tam mật (Thân mật, Khẩu mật, Ý mật) làm duyên, lấy quán tâm làm nhân, mà hiện cảnh giới Phổ môn hải hội chư Phật, là cảnh giới không thể nghĩ bàn. BẤT TƯ NGHỊ HUÂN BIẾN Chỉ Bất tư nghị huân và Bất tư nghị biến. Huân, nghĩa là xông ướp. Vô minh

BẤT TƯ NGHỊ HUÂN BIẾN

B 578 xông ướp che lấp chân như mà sinh ra các pháp hư dối, nên nói là Bất tư nghị huân. Biến, nghĩa là biến chuyển, biến đổi. Tâm chân như bị vô minh xông ướp che lấp mà biến chuyển, nên nói là Bất tư nghị biến. Chân như là pháp chắc thực, không thể huân; không thể biến, nhưng hay biến đổi, nên nói là bất tư nghị. [X. kinh Lăng già Q.1; Lăng già kinh chú giải Q.1 phần trên; Khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu]. BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG I. Bất tư nghị không. Cũng gọi đệ nhất nghĩa không. tức là cái không do Phật và Bồ tát chứng được, dứt tuyệt sự sai biệt về hữu và vô, chẳng phải chỗ mà Nhị thừa và phàm phu có thể suy tính lường biết được, nên gọi là Bất tư nghị không (cái không chẳng thể nghĩ bàn). Thắng man kinh bảo quật dẫn lời ngài Long thụ, nói rằng không có 3 loại: Không của ngoại đạo, Đãn không và Không vô sở đắc. Đãn không tức là trí không của Nhị thừa, Vô sở đắc không là trí không của Bồ tát. Trí không vô sở đắc này chẳng phải là chỗ Nhị thừa biết được, nên nói là Bất tư nghị. II. Bất tư nghị không. Là trí Đại không tam muội chữ A chẳng sinh của Đại nhật Như lai. Đại không tam muội, cũng gọi Chính giác tam muội, Cứu kính tam muội. Là tam muội không dính mắc vào không hay có, mà soi rọi thấy rõ không và bất không rốt ráo vô tướng mà lại đầy đủ tất cả tướng, an trụ nơi trí vô ngại của Phật. Nói theo tự mẫu, thì tam muội Đại không là

nghĩa của chũ (ịa). Đại không này sâu xa mầu nhiệm, vượt ngoài sự suy lường bàn nói của người ta, nên gọi là Bất tư nghị không. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại39, 646 hạ), nói: “Biết cái không này cũng giống như hư không, xưa nay vốn chẳng sinh, tức là nghĩa không rốt ráo. Vì tự tính nó trong sạch, không bờ mé, không phân biệt, đồng với thái hư, cho nên đem cái không dễ hiểu của thế gian mà ví dụ với cái không bất tư nghị vậy”. BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG TRÍ Trí không chẳng thể nghĩ bàn. Chỉ cho trí của Phật đã chứng được lí không chẳng thể nghĩ bàn. Kinh Thắng man chương Vô biên thánh đế thứ 6 (Đại 12, 221 thượng), nói: “Bất tư nghị không trí, dứt tất cả kho phiền não”. BẤT TƯ NGHỊ KIẾP Số kiếp nhiều không thể nghĩ bàn. “Kiếp” là đơn vị thời gian biểu thị thời gian rất dài của Ấn độ đời xưa. Phật giáo cũng dùng nó để thuyết minh quá trình vũ trụ sinh thành và hủy diệt. Quá trình này không thể dùng tháng, năm mà tính toán, ngay cả đến dùng số kiếp cũng không thể đếm được. Chỉ có trí tuệ giác ngộ và sức thần thông của chư Phật, Bồ tát mới biết được,ngoài ra không có cách nào khác, cho nên gọi là Bất tư nghị kiếp. BẤT TƯ NGHỊ NGHIỆP TƯỚNG Tướng nghiệp chẳng thể nghĩ bàn.

Một trong hai tướng bản giác theo nhiễm. Đối lại với "Trí tịnh tướng" (tướng trí trong sạch). Chỉ cho tướng nghiệp dụng trở lại thể bản giác trong sạch. Tức nương vào tướng trí trong sạch (thủy giác cuối cùng đã hợp làm một với bản giác) mà tướng

vô lượng công đức thường không dứt mất, tùy căn cơ chúng sinh, tự nhiên tương ứng, khiến được các loại nghiệp dụng chẳng thể nghĩ bàn. [X.luận Đại thừa khởi tín; Khởi tín luận nghĩa kí Q.trung; Khởi tín BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG

B 579 luận kí biệt (Pháp tạng)]. (xt. Tùy Nhiễm Bản Giác). BẤT TƯ NGHỊ THÂN Thân chẳng thể nghĩ bàn. Cũng gọi Bất tư nghị biến dịch thân. Tức thân chịu sự sống chết thay đổi chẳng thể nghĩ bàn. Bởi nhờ sức định vô lậu cùng sự cảm ứng trợ giúp của sức nguyện mà vận dụng mầu nhiệm một cách khó lường. [X. luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Biến Dịch Sinh Tử). BẤT TƯ NGHỊ TUỆ BỒ TÁT Bất tư nghị tuệ, Phạm:Acintyamatidatta. Vị Bồ tát được bày ở đầu phía tây trong viện Trừ cái chướng trên Thai tạng giới Hiện đồ mạn đồ la Mật giáo. Vị Bồ tát này đem trí tuệ bất khả tư nghị quyền thực chẳng hai ban cho chúng sinh, lấy việc dứt trừ ngu si cho chúng sinh làm bản thệ, mật hiệu là Nan trắc kim cương, chủng tử là (ù), hình tam muội da là ngọc báu. Trong Hiện đồ mạn đồ la, bồ tát Bất tư nghị tuệ thân mầu da người, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có hạt ngọc tròn (có ánh lửa sáng), cánh tay phải co và đưa lên, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật Q.4 phẩm Mật ấn, Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Nhiếp

đại nghi quĩ Q.2; Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.16; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Chư thuyết bất đồng kí Q.5]. BẤT TƯ NGHỊ TUỆ ĐỒNG TỬ Bất tư nghị tuệ, Phạm: Acintyamati. Một trong tám đồng tử lớn của bồ tát Văn thù. Đồng tử này được đặt ở góc đông nam của viện thứ hai trong Văn thù mạn đồ la. Cũng có thuyết cho rằng đồng tử Bất tư nghị tuệ này là cùng thể với đồng tử Bất tư nghị trong nghi quĩ: Quảng đại, Huyền pháp và Thanh long. Có thuyết nói tên Phạm của đồng tử Bất tư nghị tuệ làKiô-karmì (âm Hán: Chỉ ca lí), nghĩa là Phụng giáo sứ, cho nên trong nghi quĩ lấy vị tôn này làm người phụng giáo. Vị này mình mầu vàng, cỡi sư tử, hình tam muội da là cây gậy một chẽ. [X. Bát tự văn thù quĩ]. BẤT TƯ THIỆN BẤT TƯ ÁC I. Bất tư thiện bất tư ác, không nghĩ thiện không nghĩ ác. Chỉ cho chủ trương dứt hết hai niệm thiện và ác. II. Bất tư thiện bất tư ác, thấu suốt hai cái thấy thiện ác. An trụ nơi một niệm tuyệt đối duy nhất. Trong sách "Tọa thiền dụng tâm kí bất năng ngữ", vị tăng Nhật bản là ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn (1689-1764) giải thích: "Không nghĩ thiện ác, không có nghĩa là trống không, không có thiện ác. người đã thấu suốt thực tính của thiện ác, thì chẳng suy nghĩ về thiện ác, bởi vì thiện ác vốn không phải vật, nên chẳng nghĩ về chúng." III. Bất tư thiện bất tư ác. Tên công án trong Thiền tông. Câu nói cơ duyên của Lục tổ Tuệ năng với Thượng tọa Mông sơn Huệ minh. Vô môn quan Tắc 23 (Đại 48, 295 hạ) chép: "Nhân lúc Thượng tọa Minh

đuổi theo Lục tổ đến núi Đại dữu (...). Minh
nói: 'Tôi đến cầu pháp chẳng phải vì áo.
Xin hành giả từ bi chỉ dạy.' Tổ bảo: 'Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, chính lúc ấy, cái gì là mặt mày thật của Thượng tọa Minh?'.

Bồ Tát Bất Tư Nghị Tuệ
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)
BẤT TƯ THIÊN BẤT TƯ ÁC
B 580 Minh ngay đó đại ngộ, toàn thân đẫm mồ hôi". Ý trong câu "Chẳng nghĩ thiện chẳng nghĩ ác" của Lục tổ là phải vượt lên trên quan niệm phải trái, thiện ác đối đãi mới có thể biết rõ chân lí. BẤT TỰ TẠI I. Bất tự tại. Phạm:A-ìzvara.Dịch âm: A y thấp phạt la. Kinh Hà khổ trong phẩm Phạm chí của Trung a hàm quyển 36 (Đại 1, 659 hạ), nói: "Người tại gia lấy tự tại (phóng túng) làm vui, người xuất gia học đạo thì lấy bất tự tại (không phóng túng) làm vui." II. Bất tự tại. Một trong những tướng mê vọng (tướng đa ma) của cơ năng tư duy căn bản do phái triết học Số luận ở Ấn độ lập ra. Kim thất thập luận (Đại 54, 1251 thượng), nói: "Phi pháp, Phi trí, Ái dục, Bất tự tại, bốn pháp này là tướng đa ma". BẤT TỬ ..... Không chết. Phạm: amfta. Chỉ cho sự sống vĩnh viễn. Phổ thông dịch là Cam lộ. Lời dạy của đức Phật gọi là Pháp cam lộ, vì là lời vĩnh hằng, vượt khỏi thời gian không gian, cho nên lúc Phật giáng sinh mưa cam lộ, tượng trưng ý nghĩa bất tử. Người ta hay dùng Cam trà (nước thơm) tắm tượng Phật, tức đã phát xuất từ cam lộ; âm đọc của cam trà rất giống âm gốc của cam lộ. Lại Niết bàn cũng gọi là bất tử. Trong phép quán đính của Mật giáo, nước quán đính được gọi là Cam lộ bất tử, tượng trưng Kim cương giới và Thai tạng giới là chẳng hai.

BẤT TỬ DƯỢC ..... Thuốc không chết. Tức thứ thuốc có khả năng kéo dài tuổi thọ hoặc dứt hết bệnh tật. Đây có hai thuyết: một bảo là thuốc thơm Sa ha (Phạm:Sahà) trên núi Tuyết, một cho là thuốc A già đà (Phạm:Agada). [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q,25; Vãng sinh thập nhân; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. A Già Đà Dược, Sa Ha). BẤT TỬ GIÁC ..... Một trong tám thứ ác giác. Nghĩa là người rất giầu có mà thường nhớ nghĩ đến sự không chết. Giác, dịch mới là tầm tứ (tìm kiếm, dò xét). Vì giác (tỉnh biết) này trái ngược với lí chân chính, nên gọi là ác giác. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, cho tám thứ ác giác là bốn kết sử ở ngôi vị Tu đạo, xếp Bất tử giác vào phần si. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.31; luận Du già sư địa Q.40]. (xt. Bát Giác). BẤT TỬ KIỂU LOẠN LUẬN Một trong 62 loại kiến chấp (bám dính chặt vào cái thấy biết của mình) của ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Họ chấp trước vào thời quá mà dấy sinh kiến giải phân biệt. Chẳng hạn đối với vấn đề bất tử (không chết; có thuyết cho là ông trời được tôn thờ), chính mình chẳng hiểu một tí gì về vấn đề này, lại đem giải thích cho người khác một cách bừa bãi loạn xạ để lừa dối người ta. Loại ngoại đạo này có bốn thứ, nên cũng gọi là Tứ chủng bất tử kiểu loạn luận, Tứ bất tử kiểu loạn luận. Đó là: 1. Về vấn đề nghiệp báo thiện ác, cứ theo sự hiểu biết của riêng mình mà giải

đáp cho người khác.
2. Về vấn đề đời khác có hay không, cứ theo ý kiến của người hỏi mà đáp "đúng thế đúng thế!"
3. Về vấn đề thiện, bất thiện, lại đáp chẳng phải thiện chẳng phải ác.
BẤT TỰ TẠI

B 581 4. Lấy sự hiểu biết của người khác để đặt thành vấn đề mà giải đáp. Loại chủ trương này tương đương với tông "Bất tử kiểu loạn" trong 16 tông ngoại đạo. [X. Trường a hàm Q.40 kinh Phạm động; luận Đại tì bà sa Q.119; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). BẤT TỬ KIỂU LOẠN TÔNG ..... Một trong 16 tông ngoại đạo. Tức là ngoại đạo bất tử kiểu loạn trong các ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này chấp ông trời là thường còn sống mãi không chết, rồi họ tự nói họ không chết không rối loạn. Vì lời nói của họ là giả tạo ra để lừa dối người, nên gọi là Bất tử kiểu loạn (lừa dối loạn xạ) tông. [X. luận Du già sư địa Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Ngoại Đạo Thập Lục Tông). BẤT TỬ MÔN Chỉ cho cửa vào Niết bàn. Kinh Vô thường (Đại 17, 745 hạ), nói: "Cùng bỏ chốn vô thường, đi vào cửa bất tử". BẤT TỨC BẤT LI Chẳng tức là một, cũng không lìa khỏi. Cũng gọi "Bất nhất bất dị" (chẳng phải một, chẳng phải khác). Như nước với sóng, hai thứ có khác nhau, nên nói bất tức; tính chất của nước và sóng không khác (cùng một tính ướt) nên nói bất ly. Kinh Viên giác (Đại 17, 915thượng) nói: "Bất tức bất li, vô phược vô thoát" (chẳng tức chẳng lìa, không buộc không cởi). BẤT TỨC LƯU

..... Chỉ cho người không lanh lợi, người ám muội ngu độn, Tông tử kinh bút kí nói: "Những người ngu độn, không có trí tuệ, gọi là bất tức lưu". [X. Trung phong lục Q.1 hạ; Bích nham lục tắc 1]. BẤT TƯƠNG ỨNG TÂM Tâm không tương ứng. Tức là tâm không tương ứng với phiền não kết sử. Cứ theo luận Duy thức, do Ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch, nói, thì tâm tự tính thanh tịnh đệ nhất nghĩa đế thường trụ bất biến là tâm bất tương ứng. Kinh Thập địa nói: "Ba cõi hư dối, chỉ do một tâm tạo tác" là chỉ tâm bất tương ứng. [X. Đại thừa duy thức luận tự; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ]. (xt. Tương Ứng Tâm). BẤT VONG THIỀN Thiền không quên, một trong các loại thiền định. Tức là thiền định rèn luyện trí nhớ. Kinh Xá lợi phất vấn chép, nhờ tu tập bất vong thiền mà tôn giả A nan được tam muộn Phật giác. BẤT XẢ THỆ ƯỚC ..... Không bỏ lời thề ước, chỉ cho lời nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của đức Phật A di đà. Nguyện này lấy niệm Phật cầu vãng sinh làm lời thề ước. Tức là đức Phật A di đà thề ước sẽ không bỏ rơi bất cứ một người niệm Phật nào. Lời văn thề ước được chép trong kinh Vô lượng thọ như sau (Đại 12, 268 thượng): "Khi tôi được thành Phật, nếu có chúng sinh trong mười phương dốc lòng tin, muốn sinh về cõi nước của tôi, niệm tên hiệu của tôi từ một đến mười niệm, mà

không được vãng sinh, thì tôi không lên ngôi chính giác". BẤT XẢ THỆ ƯỚC

B 582 BẤT Ỷ NGỮ Không nói thêu dệt. Phạm Saôbhinnapralàpàt prativirati. Một trong mười điều thiện. Nghĩa là không nói lời thêu dệt, bịa đặt, cũng không nịnh bợ ton hót. (xt. Thập Thiện Thập Ác). BẬT SÔ Phạm:bhikwu, Pàli: bhikkhu. Cũng gọi tỉ khưu, phức sô, bị sô. Hán dịch ý là khất sĩ, trừ sĩ, huân sĩ, phá phiền não, trừ cận (trừ cái đói), bố ma (làm cho ma sợ) v.v... Là một trong năm chúng, một trong bảy chúng của giáo đoàn Phật giáo. Tức là người con trai, đàn ông đã xuất gia vào đạo, thụ giới Cụ túc. Bật sô không kinh doanh để mưu sinh, mà đi xin ăn để sống cuộc đời thanh sạch, nên gọi là Khất sĩ (người đi xin ăn). Diệt trừ cái đói của sáu tình thức (tức mắt tai mũi lưỡi thân ý), dứt hết tham muốn nhơ nhớp và huân tu các pháp lành, cho nên gọi là trừ sĩ, trừ cận,

huân sĩ (người xông ướp) v.v..., tu dưỡng đạo lành để phá trừ phiền não, nên gọi là phá phiền não. Vì nhận giữ giới trọn đời, nên cũng gọi tịnh trừ giới. Vì chắc chắn vào Niết bàn, khiến bọn ma vương sợ hãi, nên gọi bố ma. [X. luận Đại trí độ Q.3; Thích ca phổ Q.7; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. TỉKhưu). BẬT SÔ NI Phạm: bhikwuịì, Pàli: bhikkhunì. Cũng gọi phức sô ni, bị sô ni, tỉ sô ni. Gọi tắt là ni. Là danh từ giống cái của tỉ khưu (Phạm :bhikwu), tức tỉ khưu ni. Dịch ý là trừ nữ, huân nữ, hoặc sa môn ni, là người

đàn bà, con gái xuất gia vào đạo, nhận giữ giới Cụ túc. (xt. Tỉ Khưu Ni, Bật Sô). BẬT SÔ THẢO NGŨ ĐỨC Năm đức của cỏ bật sô. Cứ theo phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 nói, thì bật sô là một loại cỏ thơm trên núi Tuyết. Đem năm tính chất của cỏ này để ví dụ tỉ khưu cũng có đủ năm đức: 1. Thể tính mềm mại, ví dụ tỉ khưu có thể chiết phục sự thô bạo của ba nghiệp thân, ngữ và ý. 2. Bò lan khắp chung quanh, ví dụ tỉ khưu truyền pháp độ người, liên tục không dứt. 3. Mùi thơm bay xa, ví dụ tỉ khưu giới đức thơm nức, khiến mọi người nghe tên đều vui mừng. 4. Có khả năng chữa khỏi sự đau nhức, ví dụ tỉ khưu có thể diệt trừ sự đau đớn của phiền não độc hại. 5. Không quay lưng lại với ánh sáng mặt trời, ví dụ tỉ khưu chính kiến tư duy, thường hướng về ánh sáng Phật. (xt. Bật Sô). BẾ LÔ ..... Tắt lò sưởi. Trong Thiền tông, hàng năm vào tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch, thì tắt lò sưởi. Đối lại với "khai lô" (đốt lò sưởi). Thiền uyển thanh qui quyển 4 Thánh tăng thị giả lô đầu trực đường (Vạn tục 111, 449 hạ) chép: "Mồng 1 tháng 10 đốt lò sưởi, mồng 1 tháng 2 tắt lò sưởi". BẾ QUAN Đóng cửa. Tức là đóng cửa không tiếp khách, ở yên tu hành. Đặc biệt chỉ vị thiền tăng chấm dứt mọi tiếp xúc, giảng dạy người khác, rồi một lòng một dạ ngồi thiền tu hành ở phòng riêng của mình. Phong tục

"bế quan" rất thịnh hành trong giới Phật giáo Trung quốc. Ngoài Thiền tông ra, BẤT Ỷ NGỮ

B 583 những người tu hành thuộc các môn phái khác, như tông Tịnh độ, tông Hoa nghiêm... v.v..... cũng thường bế quan. Trong thời gian bế quan, chỗ ở của các vị tu hành gọi là "quan phòng". Trong thời kỳ bế quan, hành giả hoặc xem tạng kinh, hoặc nghiên cứu giáo pháp, hoặc chuyên tu một môn nào đó, tùy theo mục tiêu của mỗi người mà có khác nhau. Thời hạn cũng không nhất định, có người vài tháng, cũng có người vài năm. Nguyên tắc trong thời kỳ bế quan là không ra khỏi phòng. Bởi thế, ở bên ngoài quan phòng, phải có người giúp đỡ việc ăn uống, thuốc thang v.v... gọi là Hộ quan. BỆNH ĐẠO SƯ ..... Phiền não trói buộc chúng sinh giống như bệnh hoạn, nếu do phàm phu tục tử giáo hóa chỉ bảo, thì chẳng những không khỏi mà bệnh của họ còn nặng thêm. Bởi thế gọi ông thầy phàm phu hóa đạo là Bệnh đạo sư. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần đầu]. BỆNH GIẢ THANG GIA TRÌ PHÁP Phép gia trì nước tắm để chữa bệnh. Một trong những phép tu của Phật giáo dành cho người đau yếu lâu ngày. Gọi đủ là bệnh giả mộc dục thang gia trì tác pháp (phép gia trì nước tắm để tắm cho người bệnh). Nếu tắm gội cho người bệnh đã mắc bệnh lâu ngày, phải làm phép hộ thân vào nước ở trong thùng, rồi bắt ấn và tụng các câu thần chú sau đây: 1. Hư không võng. 2. Hỏa viện. 3. Bất động (là kết giới chung). 4. Quân đồ lợi (là kết giới riêng, theo phép này, có

thể nhờ uy lực của Quân đồ lợi để trừ bỏ chướng ngại của Tì na da ca). 5. Mã đầu (nhờ sức thần chú Cam lộ mà thân được trong sạch và tuổi thọ tăng thêm). Sau đó, dùng chày năm chẽ thư hai chữ llaô, Vaô rồi lai tụng tiếp sáu loại chân ngôn: Bất động, Quân đồ lợi, Mã đầu, Lục tự, Bát tự văn thù và Diên mệnh; sau đó mới tắm cho người bệnh và miệng vẫn phải tiếp tục tụng chú Bất động. Khi tắm xong rồi, lại phải dùng ấn và chân ngôn Nhất tự kim luân gia trì ở năm chỗ trên thân của người bệnh. (xt. Ngũ Xứ Gia Trì). BÊNH HẠ ..... Xin nghỉ để dưỡng bệnh. Cũng gọi Bệnh Giả..... Trong Thiền lâm, vì bị bệnh, muốn xin nghỉ để tĩnh dưỡng, thông thường có quy định về việc này. Huyễn trụ thanh qui (Vạn tục 111, 499 hạ) ghi : "Nếu gặp bệnh duyên, nên bạch đại chúng, xin dời đến nơi khám bệnh (..... .....)". Sau khi chữa trị, bệnh được thuyên giảm, phải giữ đúng phép, hết lòng cảm tạ người trực bệnh, rồi về nhà nghỉ ngơi. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.9 Tùng quĩ môn]. BÊNH HẠNH Một trong năm phương pháp hành đạo của Bồ tát. Nghĩa là Bồ tát dùng đại hạnh vô duyên đại từ và tâm bình đẳng đồng thể đại bi, nhổ tận gốc các phiền não và chữa trị tội nghiệp cho chúng sinh. Tội nghiệp là bệnh. Bệnh ví dụ tội nghiệp cho chúng sinh. Tội nghiệp là bệnh, hạnh chữa bệnh, gọi là Bệnh hạnh. BÊNH HOẠN .... . Gọi tắt là bệnh. Bệnh của chúng sinh

đều là từ thân hữu lậu do bốn đại tạo thành. Khi một đại không điều hòa, sinh ra 101 bệnh, cả bốn đại không điều hòa thì sinh ra 404 bệnh. Có sáu nguyên nhân gây bệnh: bốn đại mất quân bình, ăn uống không chừng mực, ngồi Thiền không điều độ, quỉ BÊNH HOẠN

B 584 thần xâm nhập, ma thần quấy nhiễu, nghiệp ác nổi dậy. Thân hữu lậu của phàm phu mắc bệnh là bệnh thật. Còn bậc thánh đã thoát khỏi thân hữu lậu, cho nên không có bệnh thật. Bậc thánh vốn không có bệnh, nhưng vì lòng đại bi muốn làm lợi ích cho người khác mà thị hiện có bệnh, gọi là bệnh tạm thời (quyền bệnh). Như lai Thích ca đau lưng, hoặc như bệnh tật của Cư sĩ Duy ma v.v..... Lại tông Thiên thai lấy bệnh hoạn làm một đối cảnh trong Thập thừa quán pháp. Quán tưởng cái tướng thể của bệnh hoạn tức là thực tướng, tức là ba đế ba nghìn. [X. luận Đại trí độ Q.8; Ma ha chỉ quán Q.8 phần dưới; luận Thập trụ tâm Q.1 (Không hải)]. BÊNH KHỔ ..... Phạm:Vyàdhi-duhêkha, Pàli: Vyàdhidukkha. Một trong bốn thứ khổ, một trong tám thứ khổ. Tức là khi chúng sinh bị bệnh thì cả thân tâm đều khổ não. Theo luận Đại tì bà sa quyển 78 nói, thì bệnh hay làm tổn hoại những gì đáng yêu và thỏa thích, nên gọi bệnh khổ. Nguyên nhân phát bệnh là do bốn đại không điều hòa, cũng có thuyết cho rằng, vì bốn đại không điều hòa mà sinh ra 404 bệnh. Cứ theo kinh Ngũ vương nói, thì bốn đại (bốn nguyên tố lớn) là đất, nước, lửa, gió. Khi nguyên tố đất không điều hòa thì thân xác nặng nề; nguyên tố nước không điều hòa thì thân hình phù thũng; nguyên tố lửa không điều hòa thì toàn thân nóng bừng; nguyên tố gió không điều hòa

thì thân thể cứng đờ ra. Khắp mình đau nhức như bị người đánh, khí lực hư kiệt, ngồi dậy đi đứng phải nhờ người đỡ; mắt không thấy sắc, tai chẳng nghe tiếng, trong lòng khô não, nói năng rên rỉ, miếng ngon miếng ngọt vào miệng đều đắng; tất cả đều là nỗi khổ lớn. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 61 nói, thì bệnh khổ có năm tướng: 1. Thân thể biến hoại dần. 2. Nỗi lo khổ thêm nhiều gấp bội 3. Đối với cảnh vừa ý không ưa

thích nữa. 4. Đối với cảnh không vừa ý mình lại phải gắng gượng thụ dùng. 5. Hay khiến gốc mệnh sống của mình mau hoại diệt. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 12 cũng phân biệt thân bệnh và tâm bệnh: thân bệnh do nước, gió, nóng và những nguyên nhân khác gây ra. Còn tâm bệnh thì do hồi hộp, sợ hãi, lo sầu, ngu dại gây ra. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.6; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ]. BỆNH KHỞI LỤC DUYÊN ..... Sáu nguyên nhân phát bệnh. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 8 phần trên, thì bệnh của chúng sinh đều do sáu nguyên nhân gây ra: 1. Bốn đại mất cân bằng. 2. Ăn uống không điều độ. 3. Ngồi Thiền không đúng phương pháp. 4. Quỉ được dịp xâm nhập. 5. Ma, thần thay nhau quấy nhiễu. 6. Nghiệp ác nổi dậy. BỆNH TĂNG KHẨU TỪ

Lời trối trăn của vị tăng bệnh nặng. Trong tùng lâm, khi bệnh tình của vị tăng càng thêm nặng, khó có hy vọng qua khỏi, nên khi hấp hối thường để lại các lời dặn dò. Những lời này phần nhiều liên quan đến quê quán, lí lịch của vị tăng ấy, và những vật sở hữu có những gì và để ở đâu v.v... [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Bệnh tăng niệm tụng điều]. BỆNH KHỔ

B 585 BỆNH TĂNG NIỆM TỤNG ..... Cũng gọi Bệnh tăng giải thích. Trong tùng lâm, khi một vi tăng bị bệnh, đến ba ngày trở lên mà không khỏi, thì đưa vị ấy đến nhà Diên thọ (người chuyên chữa bệnh) để trị liệu và tĩnh dưỡng. Lúc ấy, những vị tăng đồng hương bạn cũ và cả chúng tăng đều cầu nguyện cho vị bệnh tăng ấy mau lành. Mọi việc tụng niệm tán Phật hồi hướng ấy, gọi là Bệnh tăng niệm tụng. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Bệnh tăng niệm tụng điều]. BỆNH TỬ .... .Đứa con đau ốm. Ví dụ chỉ cho hạng chúng sinh cực ác – Như người có bảy đứa con, trong đó có một đứa đau ốm; cha mẹ thương các con tuy không thiên vị, nhưng riêng với đứa con ốm đau thì có thương nhiều hơn. Đức Phật cũng thế, đối với chúng sinh, tâm Ngài không phân biệt, nhưng với hạng chúng sinh cực ác, Ngài thương xót nhiều hơn, cũng như cha mẹ thương đứa con bệnh hoạn vậy. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) Q.30] . BI .. Phạm, Pàli: karuịà. Dịch âm : ca lâu na, gia lư na. Là lòng thương xót những nỗi khổ đau của người khác và muốn cứu giúp. Một trong bốn tâm vô lượng. Kinh Đại bátniết bàn (bản Bắc) quyển 15 nói, muốn đem lại cho chúng sinh vô lượng sự lợi lạc, gọi là đại bi. Luận Đại trí độ quyển 20 thì nói, thương nhớ chúng sinh

trong năm đường phải chịu những nỗi khổ của thân và tâm, gọi là bi. Còn Đại thừa nghĩa chương quyển thứ 11 thì bảo : từ hay ban vui, bi hay cứu khổ. [X. luận Câu xá Q.27]. (xt. Tứ Vô Lượng Tâm, Từ Bi). BI ĐIỀN Ruộng tình thương. Một trong ba thứ ruộng phúc. Đem lòng thương xót cứu giúp người nghèo khổ, thì được phúc vô lượng, cho nên, cứu giúp người nghèo khổ, hoặc người nghèo khổ nhận sự cứu giúp, đều gọi là Bi điền. Kinh Tượng pháp quyết nghi nói: ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng là kính điền (ruộng tôn kính), những người nghèo cùng cô độc già cả cho đến con kiến v.v... thì là bi điền. Dựa theo ý nghĩa trên đây, vào thời đại nhà Đường, đã có các viện Bi điền được thiết lập. Cứ theo Cựu Đường thư Vũ tôn kỉ chép, thì khoảng năm Khai nguyên đời Đường, phường Bi điền dưỡng bệnh đã được thiết lập, để thu nhận những người hoàn tục mà nghèo khổ tàn tật không nơi nương tựa, cũng thu nhận cả người nghèo khó nói chung. Đời sau cũng gọi chung những viện dưỡng tế là viện Bi điền. [X. kinh Chính

pháp niện xứ Q.61; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; luận Đại trí độ Q.12]. (xt. Phúc Điền). BI HOA KINH Phạm:Karuịà-puịđarìka-sùtra. Gồm 10 quyển. Ngài Đàm vô sấm (Phạm: Dharmarakwa) dịch vào đời Bắc Lương. Thu vào Đại chính tạng tập 3. Kinh này nói rõ về truyện tiền thân của đức Phật a di đà và Phật Thích ca, dùng phương thức trình bày đối chiếu tư tưởng thành Phật ở

cõi Tịnh độ và cõi Uế độ, đặc biệt đề cao lòng đại bi của đức Phật Thích ca ở nơi Uế độ thành Phật.

Bộ kinh chia làm 6 phẩm. Phẩm 1

Chuyển pháp luân và phẩm 2 Đà la ni,

BI HOA KINH

B 586 miêu tả thế giới Liên hoa của đức Liên hoa tôn Như lai (Phạm: Padmottara) tương tự như thế giới cực lạc của đức Phật A di đà. Phẩm Đại thí thứ 3 tường thuật việc bồ tát Tịnh ý (Phạm:Sàntimati) hỏi lý do đức Phật ra đời ở cõi Uế độ. Đức Phật bảo Ngài ra đời ở cõi nước nhơ nhớp là vì lòng đại bi và lời thề nguyền (bản nguyện) ở đời trước, nói nhiều về sự tích vua Vô tránh niệm. Phẩm Chư bồ tát bản thụ ký thứ 4 thuật rõ việc vua Vô tránh niệm, do sự khuyến cáo của đại thần Bảo hải, phát khởi thệ nguyện thành Phật ở cõi Tịnh độ, được đức Bảo tạng Như lai thụ kí sau sẽ thành Phật Vô lượng thọ (Phạm: Amitàyus, Amitàbha, dịch âm A di đà). kế đó, một nghín người con của vua lần lượt được thụ kí, tên là Quán thế âm, Đắc đại thế chí, Văn thù sư lợi, Phổ hiền, A súc Phật v.v... tám mươi người con của đại thần Bảo hải và 3 ức đệ tử cũng đều phát tâm vô thượng bồ đề và được thụ kí thành Phật ở cõi nước nhơ nhớp. Còn chính đại thần Bảo hải phát khởi năm trăm nguyện lớn, nguyện thành Phật ở cõi đời có năm cái nhơ đục xấu xa. Đức Bảo tạng Như lai thụ kí khi đại thần Bảo hải thành Phật thì có tên là Thích ca mâu ni Như lai, còn gọi Ngài là bồ tát Đại bi. Phẩm đàn ba la mật thứ năm thuật lại những truyện tiền sinh của bồ tát Đại bi, các hạnh tu của Ngài, mà trong đó hạnh bố thí ba la mật là chính yếu. Phẩm nhập định tam muội môn thứ 6 chỉ bày rõ loại tam muội mà đức Phật Thích ca vào định, đồng thời nêu ra mười loại tên kinh.

Kinh này hiện có hai loại bản dịch. Ngoài kinh này ra, còn có kinh Đại thừa bi phân đà lợi, gồm 8 quyển 30 phẩm, được dịch vào đời Tần, nhưng đã mất tên người dịch. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 nói, thì có thuyết cho kinh này do Hòa thượng Đạo cung dịch vào đời Đông Tấn. Lại cứ theo Khai nguyên thích giáo lục chép, thì kinh này có tất cả bốn bản dịch, đó là: - kinh Nhàn cư 1 quyển, Ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch ; - kinh Đại thừa bi phân đà lợi, được dịch vào đời Tần, nhưng mất tên dịch giả; - kinh Bi hoa 10 quyển, Ngài Đạo cung đời Bắc Lương dịch. - kinh Bi hoa 10 quyển, Ngài Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch. Ngoài ra, theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6 Pháp hộ dịch kinh điều chép, thì kinh Nhàn cư có hai bộ 10 quyển và 1 quyển. Kinh một quyển là tách riêng ra từ sinh kinh (cũng do Ngài Pháp hộ dịch), còn kinh 10 quyển thì do bản dịch khác của kinh Bi hoa. Nhưng theo nhận xét của người thời nay, thì sách do Ngài Đạo cung soạn có thể là kinh Đại thừa bi phân đà lợi 8 quyển, còn kinh Nhàn cư 1 quyển đã được sao chép riêng ra từ sinh kinh mà thành, và kinh Nhàn cư 10 quyển cũng không nên coi là bản dịch khác của kinh Bi hoa này. Vả lại kinh Bi hoa này cũng

có liên hệ mật thiết với các kinh Tăng nhất a hàm, kinh Vô lượng thọ, kinh A súc phật quốc, kinh Pháp hoa v.v... Năm 1898, ông Das, Bahu Sarat Chandra - học giả Phật giáo Ấn độ - đã ấn hành bản tiếng Phạm của kinh Bi hoa, chia làm 5

phẩm: Chuyển pháp luân, Đà la ni, Khí thí, Bồ tát thụ ki, Bố thí. Vào khoảng thế kỷ thứ IX, các học giả Ấn độ là: Thắng hữu (Phạm: Jinamitra), Thiên chủ giác (Phạm: Surendra-bodhi), Trí tuệ khải (Phạm:Prajiĩà-varman) và viên quan phiên dịch người Tây tạng tên là Trí tuệ quân (Tạng:Ye-ses-sde) v.v... đã cùng dịch kinh Bi hoa này ra tiếng Tây tạng, chia làm 15 quyển, 5 phẩm. Những ghi chép và tường thuật trong bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng đều giống với kinh Bi hoa. BI HOA KINH

B 587 Kinh Bi hoa được lưu truyền rộng rãi ở Trung quốc, những bản kinh sao chép cũng nhiều. Trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Thất dịch tạp kinh lục và Pháp kinh lục quyển 2 Chúng kinh biệt sinh lục, có liệt kê 19 bộ kinh như: Bảo hải phạm chí thành tựu đại bi v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.14; Tĩnh thái lục Q.2, Q.3; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.4, Q.14; Tịnh độ giáo chi nghiên cứu ; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt (Vọng nguyệt Tín hạnh)]. BI NGUYÊN ..... Chỉ cho những lời thề nguyền cứu độ chúng sinh phát xuất từ lòng từ bi của chư Phật và Bồ tát. Cũng gọi Đại bi nguyện lực. Như 24 nguyện, 36 nguyện, 48 nguyện của đức Phật A di đà; 12 nguyện, 44 nguyện của đức Dược sư như lai; 20 nguyện của Phật a súc; 18 nguyện của bồ tát Văn thù và 40 nguyện của Sư tử hương v.v... Luận Thành duy thức quyển 4 có câu “Bi nguyện tương ứng với tâm thiện”. Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 48, 44 trung) thì nói: “Bồ tát Địa tạng mỗi buổi sáng sớm vào hằng sa định, đi khắp pháp giới, cứu khổ chúng sinh, bi nguyện của Ngài vượt hơn các Đại sĩ khác”. Ngoài ra, bi nguyện của chư Phật và Bồ tát cũng như thuyền bè đưa người qua biển sống chết, cho nên ví dụ gọi là bi nguyện thuyền. [X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Nguyện).

BI QUÁN ..... Một trong năm phép quán. Bi hàm ý thương xót. Nghĩa là thường mang lòng thương xót quan sát chúng sinh mà cứu khổ cứu nạn cho họ. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng, nói: “Bi quán và từ quán, thường nguyện thường ngửa trông”. (xt. Ngũ Quán). BI TRÍ ..... Chỉ sự lấy lòng từ bi cứu độ chúng sinh và trí tuệ cầu bồ đề. Phật và Bồ tát đầy đủ hai thứ công đức này, gọi chung là hai cửa Bi Trí. Trong Pháp sự tán quyển thượng, ngài Thiện đạo nói, đức Thích ca và chư Phật đều nương theo thệ nguyện rộng lớn mà thực hành cả bi và trí, không bỏ chúng sinh hữu tình. Trong hai cửa bi và trí này, trí tuệ thuộc về lợi mình, từ bi thuộc về lợi người. Nếu phối hợp với hai tay của người, thì bi là tay trái, trí là tay phải. Nếu phối hợp với hai bộ Kim, Thai của Mật giáo, thì bi là Thai tạng giới, trí là Kim cương giới. Nếu phối với hai vị Bồ tát ở hai bên đức Phật a di đà, thi bồ tát Quan âm bên trái biểu trưng bi, bồ tát Đại thế chí bên phải biểu trưng trí. Hoàn toàn thực hiện được hai cửa Bi,Trí này, thì gọi là bi trí viên mãn. Duy có Phật đạt được cảnh giới này mà thôi. BI TUYỀN NHUẬN BỒ TÁT Bi tuyền nhuận, Phạm: Karuịàmređitahê. Cũng gọi Bi mẫn bồ tát, Đại bi triền bồ tát. Vị Bồ tát thứ bảy đặt ở phương đông viện Trừ cái chướng trong Hiện đồ mạn đồ la của Thai tạng

giới Mật giáo. Mật hiệu là Bi niệm kim cương. Vị Bồ tát này dùng nước trí đại bi thấm nhuần ruộng chúng sinh khô hạn làm tam muội (chính định); Bồ Tát Bi Tuyền Nhuận BI TUYỀN NHUẬN BỒ TÁT

B 588 vì dùng đại bi buộc tâm, nên gọi là Đại bi triền. Trong hiện đồ mạn đồ la, vị Bồ tát này thân màu vàng lợt, tay trái cầm hoa sen chưa nở, bàn tay phải ngửa lên, để ở trước ngực, ngón cái và ngón giữa bấm vào nhau, ngón út, ngón vô danh co lại, ngồi trên hoa sen đỏ. Hoa sen chưa nở bên tay trái biểu thị hoa sen tâm của tính Phật, ngón giữa (lửa), ngón cái (không) của tay phải bấm vào nhau, ngón vô danh (nước), ngón út (đất) co lại, là tượng trưng sự tưới nước từ bi trong sạch khiến cho tâm hoa sen của chúng sinh nở ra. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. BI VÔ LƯỢNG TÂM Tâm bi vô lượng. Phạm:Karuịàapramàịacittàni. Một trong bốn tâm vô lượng. Bi, hàm ý thương xót, là tâm cứu khổ cho vô lượng chúng sinh. Chỉ cho Bồ tát thương nhớ hết thảy chúng sinh chịu các nỗi thống khổ, thường mang lòng thương xót cứu giúp, khiến tất cả đều được thoát khổ, nên gọi là tâm bi vô lượng (lòng thương xót không tính lường được). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 20 nói, thì duyên theo vô lượng chúng sinh, suy nghĩ lìa khổ mà vào Bi đẳng chí, gọi là tâm bi vô lượng. Còn cứ theo luận Câu xá quyển 22, thì tâm bi vô lượng có khả năng đối trị hai chướng trong bốn chướng. Ngoài ra, định Đại bi (Phạm, Pàli: mahàkaruịà-samàpatti), là chỉ loại Thiền định của chư Phật vì thương xót hết thảy chúng sinh mà đem tâm đại bi vô lượng rải khắp pháp giới. [X. luận Giải thoát đạo Q.2].

(xt. Tứ Vô Lượng). BÌ CÁCH KIỀN ĐỘ Pàli:Camma-khandhaka. Kiền độ thứ năm trong hai mươi kiền độ. Là phép quy định có được dùng và cất giữ những vật dụng làm bằng da, như giầy dép, đồ nằm, giường chiếu v.v..... tức nói rõ việc các tỉ khưu mặc đồ bằng da trên mình có hợp pháp hay không. Chẳng hạn ở xứ lạnh lẽo, thì trong tình huống đặc biệt ấy, tỉ khưu được phép mặc áo bằng da thú. (xt. Nhị Thập Kiền Độ). BÌ CHỈ Giấy da. Tức dùng da trên thân người làm giấy mà viết văn kinh. Tông kính lục quyển 26 (Đại 48, 562 thượng), nói: “Giấy da bút xương, viết chép nhận giữ (Bì chỉ cốt bút, thiện tả thụ trì)”. BÌ ĐẠI Cái túi da. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức chỉ cho cái thân thịt. Ý nói thân thể người ta cũng giống như cái túi da, chứa đựng tất cả xương thịt, tim phổi, ruột non, ruột già, lá lách, gan thận v.v.., cho nên cũng gọi Xú bì đại (túi da thối), Xú bì nang (đãy da thối). Thung dung lục tắc 18 (Đại 48, 238 trung) chép, “Tăng hỏi Triệu châu: Con chó có tính Phật không? Châu đáp: Có! Tăng nói: Đã có, tại sao lại chui vào cái túi da (bì đại) ấy?”. BÌ PHIỀN NÃO CHƯỚNG Chướng phiền não da. Một trong ba thứ chướng phiền não: da, da mỏng, xương. Chỉ cho tư hoặc trong ba cõi, tức các hoặc tham, sân, si... Loại phiền não này đối với sáu trần sắc, thanh, hương v.v... ở bên ngoài mà dấy sinh, cũng như lớp da bao bọc ngoài thân,

cho nên gọi là Bì phiền não chướng. Cũng gọi là Bì chướng, Bì thô trọng, Bì quá. [X. kinh Giải thâm mật Q.4; luận Du già sư địa BI VÔ LƯỢNG TÂM

B 589 Q.48, Q.72; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.7 phần cuối]. (xt. Tam Thô Trọng, Tam Chướng). BÌ XÁC LẬU TỬ THIỀN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bì xác lậu tử, cúng nghĩa với “bì đại” (cái túi da), ví dụ sự cứng chắc, không vỡ. Trong Thiền tông, cụm từ Bì xác lậu tử thiền được chuyển dụng để chỉ thiền cơ nhậm vận tự tại. Cũng gọi

Bì khả lậu tử thiền. Xác, là vỏ trứng, ví dụ thân xác người ta. Lậu, là sự bài tiết phân và nước tiểu. Xác lậu tử là chỉ thân xác con người. Cũng gọi khả lậu tử. Bích nham lục tắc 98 (Đại 48, 222 thượng) nói: "Nếu muốn nhậm vận tự tại, chỉ tham Bì xác lậu tử thiền, dẫu có bị xô xuống từ trên núi cao cũng không vỡ, không nát". (xt. Khả Lậu Tử). BÌ Y Áo da. Tức áo may bằng da hươu nai. Cũng gọi lộc bì y (áo da nai). Là sự tích của Thái tử Tất đạt đa, khi vào núi, mặc áo da nai. Cứ theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng chép, thì khi Thái tử Tất đạt đa vào núi tu đạo, gặp hai người thợ săn, bèn tự nghĩ: "Mình đã xuất gia, thì không nên mang áo sang trọng như người phàm phu, vì như thế là còn ham muốn". Nghĩ thế, Thái tử liền cởi áo quý báu của mình để đổi lấy chiếc áo da nai của người thợ săn, mặc vào rồi đi. [X.kinh Dị xuấtbồ tát bản khởi; Ma ha chỉ quán Q.4]. BÍ ÁO Tức pháp môn bí mật sâu kín, nói chung

về Mật giáo. [X. kinh Đại bảo tích Q.61; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.thượng]. BÍ ẤN ..... Ấn bí mật. Chỉ những ấn khế. Ấn khế là bản thệ nội chứng của chư Phật, Bồ tát, bao hàm ý nghĩa rất bí mật sâu xa, nên gọi là bí ấn. BÍ BẢO .... . Của báu bí mật. Trong tâm người tu hành Mật giáo có đầy đủ công đức của bí tạng Phật đức mạn đồ la, cũng giống như của báu bí mật trong kho quan phủ, cho nên gọi là Bí bảo. BÍ KINH ..... Kinh điển bí mật. Nói theo nghĩa rộng, chỉ chung cho các kinh điển Mật giáo. Nói theo nghĩa hẹp, thì đặc biệt chỉ ba bộ kinh bí mật hoặc năm bộ kinh bí mật, là những bộ kinh mà ý nghĩa cực kỳ sâu kín trong các kinh điển Mật giáo. Ba bộ kinh bí mật, tưc là kinh Đại nhật (7 quyển), kinh Kim cương đính đại giáo vương (3 quyển), kinh Tô tất địa (3 quyển). Còn năm bộ kinh bí mật là ba bộ kinh vừa kể ở trên cộng thêm kinh Yếu lược niệm tụng (1quyển) và kinh Du kì (2 quyển). Có thuyết cho rằng kinh Yếu lược niệm tụng tức là bản dịch khác của kinh Đại nhật quyển 7, vốn đã nằm trong kinh Đại nhật rồi, nên phải thay thế bằng kinh Lược xuất niệm tụng (4 quyển). BÍ MẬT .... . Phạm:guhya, Pàli: guyha. Những điều sâu xa ẩn kín mà người ta không thể hiểu

biết một cách dễ dàng. Chẳng hạn như sức thần thông của đức Như lai, hoặc như ý kín đáo của Ngài chưa từng nói ra. Nhiếp đại BÍ MẬT

B 590 thừa luận bản quyển trung nói, ý của Như lai gồm có bốn thứ bí mật (cũng gọi là Tứ bí mật, Tứ chủng hợp nghĩa, Tứ tiết,Tứ y): 1. Khiến vào bí mật, vì dẫn dắt chúng sinh đi vào trí chân thực, nên trước hết tùy theo cách suy tưởng của thế tục mà giảng nói. 2. Tướng bí mật, vì chỉ bày hết thảy pháp không có tự tính, chẳng sinh chẳng diệt, nên nói ba tính Biến kế sở chấp v.v... 3. Đối trị bí mật, vì đối trị nhiều thứ lỗi lầm mà nói nhiều thứ pháp. 4. Chuyển biến bí mật, ý nghĩa bên trong và sự trình bày bằng ngôn ngữ, văn tự bên ngoài hoàn toàn khác nhau; ý nghĩa chân thực ẩn chứa ở bên trong, không thể diễn tả bằng lời nói. Ngoài ra, Phật giáo còn được chia thành giáo hiển lộ (Hiển giáo) và giáo bi mật (Mật giáo). Còn ngài Trí khải đời Tùy thì chủ trương rằng, khi đức Phật nói pháp, tuy cũng nghe giáo pháp của Phật, nhưng người nghe thì mỗi người hiểu mỗi khác, không ai giống ai, cho nên gọi là bí mật (giáo bí mật trong bốn giáo hóa nghi). [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; luận Đại trí độ Q.4, Q.65; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.15; Hoa nghiêm kim sư tử chương; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2]. BÍ MẬT ẨN HIỂN CÂU THÀNH MÔN Một trong Thập huyền môn

(mười cửa sâu kín) của tông Hoa nghiêm, môn này nói về "duyên". Hết thảy mọi hiện tượng đều có đủ quan hệ biểu lí, mặt ẩn là lí (bên trong), mặt hiển là biểu (bên ngoài), biểu lí

cùng chung một thể, cho nên ẩn không lìa hiển, hiển chẳng lìa ẩn, ẩn và hiển đồng thời, như mảnh trăng thu giữa bầu trời, tối sáng cùng lúc. Mảnh trăng một nửa sáng, một nửa tối. Nửa sáng ví dụ cho hiển, nửa tối ví dụ cho ẩn, bầu trời mùa thu thì ví dụ biển tính (tính hải); hai phần sáng tối cùng lúc của mặt trăng thí dụ các duyên khởi. Biển tính duyên khởi có thể khiến tất cả mọi pháp đều dung thông, cho nên ẩn và hiển đồng thời thành tựu mà không chướng ngại nhau. Vả lại, sự ẩn hiện vô ngại này chứa kín thu kín, sâu xa mầu nhiệm. Cái hay chứa kín (năng bí) là hiển, cái bị thu kín (sở bí) là ẩn, ẩn và hiển cùng là bí mật của nhau, không cái nào trước, cái nào sau, vì thế môn này được gọi là môn Bí mật ẩn hiển câu thành. Hãy lấy sư tử bằng vàng làm ví dụ: khi nhìn sư tử chỉ là sư tử, chứ không là vàng, thì vàng ẩn, sư tử hiển; nếu nhìn vàng chỉ là vàng, chứ không là sư tử, thì vàng là ẩn, sư tử là hiển. Nếu cùng lúc nhìn cả hai chỗ, thì đều ẩn đều hiển. Lại nếu lấy một người làm ví dụ, thì đối với cha mẹ xưng là con, đối với em xưng là anh, đối với vợ xưng là chồng. Như vậy, đối với cha mẹ xưng con là hiển, còn những tiếng "chồng", "anh" là ẩn; đối với vợ, xưng chồng là hiển, những từ "con", "anh" là ẩn. Trong một người mà đồng thời có thể là con, anh, chồng, tức là nghĩa ẩn hiển đều thành tựu cùng một lúc. Mục đích của môn Bí mật ẩn hiển câu thành này là nhằm giải tan mối ngờ vực của chúng sinh cho rằng, tại sao đức Phật dùng một tiếng nói pháp mà người nghe lại mỗi người được lợi ích khác nhau? [X. các

phẩm Dạ ma, Nhập pháp giới, Hiền thủ trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.trung; Hoa nghiêm kinh Tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn). BÍ MẬT BÁT ẤN ..... Tám ấn bi mật. Là tám thứ ấn ngôn nói trong phẩm Bí mật bát ấn của kinh Đại BÍ MẬT ẨN HIỂN CÂU THÀNH MÔN

B 591 nhật. Tám ấn này là ấn minh của tám vị tôn trong viện Bát diệp, là ấn Quán đính bí mật của Đại nhật Như lai, biểu trưng đức bốn trí bốn hạnh của Đại nhật Như lai. Bởi thế, trong các kinh và nghi quĩ đều cấm ngặt việc trao truyền tám ấn bí mật này cho những người mới phát tâm tu hành. 1. Ấn Thế tôn đại uy đức sinh. Ấn này do uy đức lớn của Đại nhật Như lai sinh ra (thế lực của tâm bồ đề trong sạch), nên gọi Đại uy đức sinh. Ấn này cũng là ấn của Bảo chàng Như lai ở phương đông. Phương đông chủ về đức của tâm bồ đề trong sạch, vì thế gọi là đại uy đức sinh. Tướng ấn này là hai tay chắp lại, lòng bàn tay để rỗng, hai ngón út, hai ngón trỏ mở thẳng đứng. Ấn ngôn là Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm (namahê samanta buddhànàm: kính lạy khắp cả chư Phật) Ram lạc (rau rahê: từ tâm Bồ đề sinh ra muôn đức) sa ha (svàhà: thành tựu). 2. Ấn Thế tôn kim cương bất hoại. Trí của đức Đại nhật Như lai bền chắc không hoại, ví như kim cương, nên gọi là kim cương bất hoại. Ấn này cũng là ấn của đức Bảo sinh Như lai ở phương nam. Phương nam là địa vị đạt đến kim cương chân thực, bởi thế gọi là kim cương bất hoại. 3. Ấn liên hoa tạng. Cũng gọi Như lai tạng ấn, là ấn của đức A di đà Như lai ở phương tây. Phật A di đà là chủ của Liên hoa bộ, nên gọi là liên hoa tạng.

Tạng có nghĩa chứa Đại bi mạn đồ la. Tướng ấn là ấn tám cánh hoa sen. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm sam sách (chân lí)

sa ha. 4. Ân Như lai vạn đức trang nghiêm. Cũng gọi ấn nội ngoại trang nghiêm. Các đức trong ngoài của Như lai đều đầy đủ, cho nên gọi là vạn Đức trang nghiêm. Ân này cũng là ấn của đức Thiên cổ lôi âm Như lai ở phương bắc. Đức của đấng Như lai này là chủ về việc hoàn thành trọn đủ sự nghiệp lợi mình lợi người, nên cũng gọi nội tạng trang nghiêm. Tướng ấn này là chắp hai tay thành hình hoa sen, hoặc chắp hai tay để lòng bàn tay rỗng, hai ngón út co vào trong bàn tay. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm hàm hạc (haô hahê: nhân duyên sinh) sa ha. 5. Ấn Như lai nhất thiết chi phần sinh. cũng gọi ấn tòng Phật chi phần sinh. Cũng là ấn của bồ tát Phổ hiền phương đông. Chi phần sinh, ý nói từ các bộ phận thân thể của đức Phật mà sinh ra, tức chỉ cho bồ tát Phổ hiền. Phổ hiền chủ về đức của tâm bồ đề, là con trưởng của các đức Như lai, vì thế gọi là Chi phần sinh. Tướng ấn là hai tay chắp lại thành hình hoa sen, hai ngón cái duỗi ra dựng thẳng, đầu ngón tay hơi co lại, giống như ấn Nhập Phật tam muội da. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ám á (aô ahê) sa ha. 6. Ân Thế tôn đà la ni. Cũng là ấn của bồ tát Quán tự tại ở phương đông bắc. Vị tôn này là chủ của Pháp bộ, nên gọi là Đà la ni. Đà la ni nghĩa là tổng trì (tóm giữ tất cả), đó là thể tính của pháp môn. Tướng ấn dùng ấn Chi phần sinh, co hai ngón giữa, hoặc co vào trong lòng bàn tay, đâu lưng vào nhau, hoặc làm như hình cái móc câu đối nhau. Ân ngôn: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm bột đà đà la ni (buddhà

dhàraịi: Phật tổng trì) sa một lật để mạt la đà na yết li (smfiti vala dhanakari: sức niệm làm lợi ich) đà la dã tát vam (dharaya satvaô: nắm giữ hữu hình) bạc già phạ để a ca la phạ để (dhagavati akàravati: đức thế tôn đủ các hình tướng) tam ma duệ (samaye: lời thề gốc) sa ha. 7. Ấn Như lai pháp trụ. Cũng là ấn của bồ tát Văn thù sư lợi ở phương tây nam. Văn thù là chủ về cửa trí tuệ, có đức ở lâu nơi tất cả pháp môn, nên gọi là pháp trụ. Về tướng ấn, cứ theo Đại nhật kinh sớ, là chắp hai tay để lòng bàn tay rỗng, hai ngón BÍ MẬT BÁT ẤN

B 592 út, hai ngón cái bấm vào nhau để trong lòng bàn tay, hai ngón giữa dựng đứng, đầu ngón vô danh và ngón trỏ sáp vào nhau. Nhưng trong các kinh và nghi quĩ còn có các thuyết khác. Ân ngôn: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm a(à) phệ na vĩ nê (Veda vide: đã đủ hết thảy trí và ban lợi ích cho người khác) sa ha. 8. Ân Thế tôn tấn tật trì. Cũng là l2 ấn của bồ tát Di lặc ở phương tây bắc. Tấn tật trì, biểu thị sức thần thông bí mật của đức Như lai gia trì một cách nhanh chóng. Tướng ấn là dùng hai tay chắp lại, trước dùng bàn tay phải đặt lên rồi xoay nó sang bên trái. Khi đó bàn tay trái úp lên bàn tay phải, rồi lại chuyển nó sang bên phải. Lúc đó bàn tay phải lại úp lên bàn tay trái. Ân ngôn là: Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ma ha du già du nghĩ ninh (mahà yoga yogini: đại du già du già) du nghệ sân phạ lí (yoge wvari: tự tại du già) khiếm nhã lị kế (khaô jari ke: không sinh tác) sa ha [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.17; Thai tạng thứ đệ yếu tập kí; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.55]. BÍ MẬT BẤT PHIÊN ..... Vì bí mật nên không phiên. Đây là một trong năm trường hợp không nên phiên dịch khi dịch kinh điển. Nguyên tắc này do ngài Huyền trang đặt ra. Khi dịch kinh chữ

Phạm ra chữ Hán, có năm trường hợp chỉ nên phiên âm chứ không nên dịch nghĩa, như Đà la ni chẳng hạn, thuộc loại bí mật bất phiên. Những đà la ni trong kinh là lời

nói bí mật của Phật, nhiệm mầu sâu kín, không thể nghĩ bàn, cho nên không phiên. (xt. Ngũ Chủng Bất Phiên). BÍ MẬT CHÚ ..... Tức gọi chung tất cả chân ngôn đà la ni. Đà la ni là văn chú bí mật, cho nên cũng gọi bí mật chú. (xt. Chân Ngôn). BÍ MẬT CHỦ ..... Gọi đủ là Kim cương thủ bí mật chủ. Tức là Kim cương tát đỏa. Trong các kinh, danh từ kim cương thủ và bí mật chủ được nêu chung. Kim cương tát đỏa được gọi là bí mật chủ, có hai nghĩa: nếu theo sự giải thích nông cạn và vắn tắt, thì bí mật chủ là tên khác của vua Dạ xoa, thân, miệng, ý của Dạ xao mau lẹ bí ẩn, khó lường biết được. Kim cương tát đỏa hiện thân làm vua Dạ xoa, tay cầm chày kim cương, thường làm người hầu và bảo vệ chư Phật, cho nên gọi là kim cương thủ bí mật chủ. Còn nếu theo sự giải thích sâu xa bí mật, thì Dạ xoa tức là hiện thân mật, khẩu mật, ý mật của Như lai, chỉ có Phật với Phật mới có thể biết rõ được, mà Kim cương tát đỏa nắm giữ bí mật của chư Phật, vì thế gọi là Bí mật chủ. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. BÍ MẬT CHỦ TAM MUỘI ..... Là tam muội (chính định) của Kim cương bộ trong Mật giáo. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 654 trung), nói: “Đối với Tuệ ấn kim cương, một lòng không rối loạn, gọi là Bí mật chủ tam muội”. BÍ MẬT DU GIÀ Du già, hàm ý tương ứng (ưng nhau). Phép chân ngôn lấy ba mật (thân mật, khẩu

mật, ý mật) ứng nhau làm chủ yếu. Khi ba mật ứng nhau thì có thể thành tựu quả vị mình mong muốn, cho nên phép chân ngôn được gọi là Du già. Tuy nhiên, danh từ Du già được dùng chung cho cả Mật giáo và Hiển giáo, bởi thế mới đặc biệt gọi Du già của Mật giáo là Bí mật du già. BÍ MẬT BẤT PHIÊN

B 593 BÍ MẬT DU GIÀ ĐÀN Là đàn tràng của hành giả Mật giáo tu phép Du già bí mật, tức là mạn đồ la của hai bộ Kim cương và Thai tạng. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La, Thai Tạng Giới Mạn Đồ La). BÍ MẬT ĐẠO THỨ ĐỆ LUẬN Cũng gọi Thắng giả phổ biến kim cương trì đạo thứ đệ, Nhất thiết bí mật tinh yếu khai hiển. Tác phẩm của ngài Tông khách ba (Tạng:Tsoí-khàpa, 1357-1419). Nội dung bộ luận này mênh mông, những bản tóm lược và các sách nhập môn rất nhiều, là sách chủ yếu cơ bản của Mật giáo Tây tạng và Mông cổ. Bộ luận này chia Phật giáo Đại thừa làm Ba la mật đa thừa và Mật chú thừa. Mật chú thừa lại được chia làm bốn phần: Tác (Phạm:kriyà), Hạnh (Phạm:caryà), Du già (Phạm:yoga), Vô thượng du già (Phạm: anuttarayoga), hai phần sau đặc biệt được coi là trọng yếu hơn. Du già tức là nói rõ năm thứ hiện chứng bồ đề và phép quán năm tướng thành thân. Toàn bộ sách tuy có phân biệt thuyết minh ba hệ thống Tiểu thừa, Đại thừa, Mật giáo, nhưng đặc biệt chú trọng về Mật giáo hơn. BÍ MẬT HIỆU ..... Là tên khác của Đà la ni. Đà la ni là chân ngôn bí mật, cho nên gọi là bí mật hiệu. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Chân Ngôn). BÍ MẬT MẠN ĐỒ KIM CƯƠNG TÂM ĐIÊN Là nơi ở của đức Đại nhật Như lai, vị

giáo chủ của Mật giáo. Đại nhật kinh khai đề (Đại 58, 3 thượng), nói: “Đến như bi mật mạn đồ kim cương tâm điện, thì là nơi ở của Tự tính pháp thân của đức Tì lô giá na, bậc cùng tột rốt ráo Tâm vương Như lai”. BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA I. Bí mật mạn đồ la. Cũng gọi Bí mật đàn. Gọi chung tất cả mạn đồ la của Mật giáo. Bởi vì, trong Mật giáo, mạn đồ la

được dùng để hiển bày tất cả các phép bí mật. Cứ theo đó, trong các phép tu Mật giáo, tùy nhu cầu, kiến lập đàn tràng mà tu hình tam muội da của chư tôn, những đàn tràng được kiến lập như vậy, đều có thể gọi là Bí mật mạn đồ la. Lại trong các loại bí mật đàn, đàn tu phép Hộ ma gọi là Hộ ma đàn, đàn làm lễ quán đính gọi là Quán đính đàn, đàn bố trí mạn đồ la gọi là Mạn đồ la đàn. II. Bí mật mạn đồ la. Chỉ cho mạn đồ la hiện ra ở trong thiền định của vị A xà lê đã chứng được Du già tất địa nhờ công hạnh sâu dày, tức là tam muội da thứ năm trong năm thứ tam muội da. Trong Mật giáo, với hạng người có căn cơ đặc biệt vượt trội, khi trao cho đàn Quán đính bí mật, thì không cần phải làm những việc cụ thể, như chọn đất, làm đàn v.v... mà là do vị Du già a xa lê ở trong thiền định hiện ra đàn bí mật, chẳng hạn như dùng đàn Tâm quán đính, Bí mật quán đính v.v.., cũng như Chi phần sinh mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật và Thai tạng đô hội cùng mạn đồ la của Biệt đàn nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la đều thuộc dạng này. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Thai tạng giới mạn đồ la sao Q.thượng].

BÍ MẬT NHẤT THỪA

.....

Chỉ cho Mật giáo. Các tông Thiên thai,

BÍ MẬT NHẤT THỪA

B 594 Hoa nghiêm được gọi là “Hiển giáo nhất thừa”, để đối lại, Mật giáo được gọi là Bí mật nhất thừa. BÍ MẬT PHÁP GIỚI TÂM ĐIÊN Là cung Kim cương pháp giới và điện Tâm quang minh gọi chung lại. Cung Kim cương pháp giới là hội tòa tuyên thuyết kinh Đại nhật, điện Tâm quang minh là hội trường tuyên thuyết kinh Kim cương đính. Hợp chung cả hai lại, là chỉ cho điện Tâm quang minh trong cung Pháp giới. Hội trường này thật chẳng phải là nơi mà hạng phàm phu, nhị thừa hoặc hàng Thập địa Đẳng giác của Hiển giáo có thể nghe thấy hiểu biết được, vì thế gọi là Bí mật pháp giới tâm điện. BÍ MẬT PHẬT THỪA THẬP TRỤ TÂM Trong mười trụ tâm do tông Chân ngôn nói, không lập ra pháp hơn kém sâu nông, vì chân ngôn là nghĩa thực, nên các loài người, trời, quỉ, súc v.v... tất thảy đều là pháp thân bình đẳng. Đây có hai nghĩa: 1. Mười trụ tâm chủng tính mạn đồ la, biểu thị tính của chúng sinh vốn bình đẳng và đều là pháp thân. 2. Mười trụ tâm của muôn đức phổ môn, hiển bày muôn đức phổ môn mà đức Đại nhật Như lai đã chứng được. BÍ MẬT QUÁN ĐÍNH Rưới đầu bí mật. Gồm hai nghĩa: 1. Nói theo nghĩa rộng: Bí mật quán đính gọi chung lễ quán đính (lấy nước rưới lên đầu) do Mật giáo cử hành. Quán đính nguyên là nghi thức được cử hành ở Ấn độ vào dịp vua lên ngôi hoặc lập Thái tử. Cũng

như trong Phật giáo Đại thừa, Bồ tát tiến vào hạnh vị cuối cùng, chư Phật dùng nước trí rưới lên chỏm đầu, chứng minh vị Bồ tát đó kế thừa ngôi vị Pháp vương. Về sau, ý nghĩa này trở thành phép làm trọng yếu của Mật giáo, dùng nước tượng trưng năm trí của Như lai rưới lên chỏm đầu của vị đệ tử, biểu thị sự truyền thừa ngôi vị Phật. 2. Nói theo nghĩa hẹp: Bí mật quán đính chuyên được dùng để gọi Tam muội da thứ năm trong năm loại Tam muội da, là quán đính bí mật sau khi nhận ngôi vị a xà lê truyền pháp. Quán đính này là quán đính của vị a xà lê kiến đế (đã thấy rõ chân lí) và là quán đính bí mật nhất. [X. kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.52]. (xt. Quán

Đính). BÍ MẬT SƯƠNG ..... Cái rương (hòm) bí mật. Gọi đủ là Bí mật đạo cụ sương. Là cái rương đựng những đạo cụ bí mật, như chày kim cương, gậy, mũ báu, vòng đeo tay, lược vàng, phất trần, quạt và đồ đựng hương bột v.v... của vị Đại a xà lê dùng khi làm lễ quán đính trong Mật giáo. [X. Mật giáo pháp cụ tiện lãm]. BÍ MẬT TAM MUỘI KINH ..... Kinh, gồm 4 quyển. Gọi đủ là Bí mật tam muội đại giáo vương kinh. Ngài Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung ghi chép các phép bí mật của Kim cương thủ bồ tát, Kim cương giới đại mạn noa la, Kim cương hàng tam thế mạn noa la, cho đến trời Ba mươi ba hiện tập hội đại mạn noa la v.v... BÍ MẬT TẠNG ....

Pháp tạng (kho pháp) rất sâu xa bí ẩn, duy có Phật với Phật mới biết rõ được, chứ chẳng phải pháp môn phổ thông mà mọi người đều hiểu biết. Lại vì là pháp kín nhiệm BÍ MẬT PHÁP GIỚI TÂM ĐIÊN

B 595 được đức Như lai đặc biệt hộ niệm, nếu không phải người có căn khí, thì giữ kín không nói ra, cho nên gọi là Bí mật tạng. Bởi vậy, Bí mật tạng là tên chung của các kinh hiển bày nghĩa rất sâu, bí ẩn. Trong Hiển giáo, kinh Niết bàn quyển 2 (bản Nam và bản Bắc) lấy pháp thân, bát nhã, giải thoát là chẳng một chẳng khác làm Bí mật tạng. Nhưng, theo ý của Mật giáo, thì tất cả giáo pháp do hóa thân đức Thích ca nói là Hiển giáo, còn riêng giáo pháp do pháp thân đức Đại nhật nói mới là Bí mật tạng, cũng là tên gọi chung Chân ngôn nhất thừa. Không chỉ là pháp môn sâu kín, mà còn là pháp nội chứng cực kỳ bí mật của Như lai, vì thế, đối với người chưa quán đính, quyết không tuyên nói chỉ bày. Cũng giống như Thanh văn thừa, đối với người chưa thụ giới, không thể nói giới kinh cho họ nghe, bởi vậy, gọi giới kinh là Bí mật tạng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.3]. BÍ MẬT TẬP HỘI ..... Phạm: Guhyasamàja-tantra, hoặc Tathàgat-aguhyaka. Cũng gọi Bí mật tập hội quĩ, Như lai bí mật. Bộ sách này được biên soạn trong hai giai đoạn: giai đoạn đầu biên soạnPùrvàrdha 18 chương; giai đoạn sau biên soạn Paràdha khoảng 15 chương. Nguyên bản được thành lập vào thế kỉ thứ III, nhưng từ thế kỉ thứ III trở về sau thì bộ sách mới được hoàn thành đầy đủ. Nội dung bộ sách, trước hết, trình bày về vị giáo chủ nói kinh là đức Đại tì lô giá

na Như lai ở nơi cảnh giới trong sạch. Khi đức A súc Như lai cùng ở một chỗ với đức Đại tì lô giá na gia trì Đại tam muội da, thì mạn đồ la của chư Phật lần lượt từ trong đức Đại tì lô giá na Như lai hiện ra. Kế đến, bàn về ý nghĩa tâm bồ đề của chư Phật. Đứng về phương diện thực tiễn mà nói, thì tuy đức Đại tì lô giá na Như lai là vị chủ biểu hiện thân, ngữ, ý của tất cả các đức Như lai, nhưng tâm bồ đề của chư Phật cũng phải có đầy đủ tính chất nội tại thuộc nguyên lí thực tiễn của Bồ tát, cho nên nói tâm bồ đề cần phải được thấu qua thân, ngữ mới thể hiện đầy đủ. Những điều này đều do đức Đại tì lô giá na Như lai tóm thu hết. Sau cùng, nói rõ hành giả muốn đạt đến cảnh giới trên đây, thì phải nhờ vào các loại Du già hành, đặc biệt là Cáp đạt du già có đầy đủ nghệ thuật khéo léo, trong đó, lấy đức Đại tì lô giá na của Đại tam muội da mạn đồ la làm đối tượng quán tưởng, để đạt tới Du già nhỏ nhiệm ở giai đoạn tột cùng hoặc quán tưởng cao nhất. Sách này hiện còn nguyên bản tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch (ngài Thí hộ dịch: Phật thuyết nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh, 7 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 18). Sách chú thích bản

tiếng Phạm và tiếng Tây tạng rất nhiều. Đây là bộ sách Mật giáo trước đây được truyền bá rộng rãi tại các nước Phật giáo. BÍ MẬT THỪA ..... Chỉ cho chân ngôn Mật giáo. Gọi tắt: Mật thừa. Giáo thuyết chân ngôn pháp môn tam mật (thân mật, ngữ mật, ý mật) là thừa giáo rất sâu xa kín nhiệm, nên gọi là Bí mật

thừa. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 671 trung) chép: "Nói cách vắn tắt thì pháp có bốn thứ, nghĩa là ba thừa (Thanh văn,
Duyên giác, Bồ tát) và Bí mật thừa" (xt. Mật
Tông).
BÍ MẬT TÔNG
....
Tên khác của Mật giáo, hoặc chỉ cho tông chỉ của Mật giáo. [X.Đại nhật kinh sớ
Q.2]. (xt. Mật Tông).
BÍ MẬT TÔNG
B 596 BÍ MẬT TRANG NGHIÊM TÂM Hành giả của tông Chân ngôn tu quán mầu nhiệm ba mật năm tướng, dùng thể bí mật của pháp giới làm đẹp thân mình để mở bày trụ tâm cuối cùng của trí chân thực. Đó là trụ tâm thứ 10 trong 10 trụ tâm, tức là trụ tâm của Chân ngôn nhất thừa. Đây là trụ tâm của người tu hành chân ngôn khi ở địa vị đầu tiên của Bồ tát. Ngài Không hải, vị tăng người Nhật cho rằng, trong 10 trụ tâm, 9 trụ tâm trước đều thuộc Hiển giáo, chỉ có trụ tâm thứ 10 là bí mật. Chín trụ tâm trước đều là nhân, riêng trụ tâm thứ 10 là quả rất mực sâu xa mầu nhiệm. Vả lại, trụ tâm này vượt khỏi vọng chấp cực nhỏ nhiệm trong ba kiếp, đoạn trừ được vô minh, được hết thảy pháp tự tính bình đẳng vô úy trong 6 vô úy, xa lìa tất cả ách nạn trói buộc, từ đó mở ra tâm bồ đề trong sạch như hư không, tiến vào địa vị Sơ địa. (xt. Thập Trụ Tâm). BÍ MẬT VƯƠNG TAM MUỘI Là một trong năm tên của kinh Viên giác. Pháp tu hành nói trong kinh Viên giác rất sâu xa kín nhiệm, thu tóm muôn hạnh, là pháp sâu kín nhất trong các pháp sâu kín, cho nên gọi là Bí mật vương. Đứng về phương diện pháp tu mà gọi là Tam muội. BÍ PHÁP ..... Phép kín đáo. Trong Mật giáo, cử hành pháp Hộ ma, xướng tụng chân ngôn của chư tôn v.v..., vì không hiển bày cho người ta biết rõ được, nên gọi là Bí pháp. Đồng nghĩa với Tu pháp, Ý pháp. Nói theo nghĩa

hẹp, bí pháp là pháp bí mật của người thầy không thể truyền trao một cách dễ dãi. Thông thường phép tu có thể được chia làm ba thứ là Đại pháp, Bí pháp và Phổ thông pháp. Bí pháp là phép thứ hai trong ba pháp trên. Tại Nhật bản, phép tu bí mật này, cũng tùy dòng phái khác nhau mà có chỗ bất đồng: như có phái truyền trao pháp Tô tất địa, Pháp năm bí mật v.v.....; cũng có phái sau khi nhận quán đính rồi mới truyền trao bí pháp. (xt. Tu Pháp). BÍ PHẬT Phật kín. Tức là tượng Phật không bày công khai. Thông thường, tượng Phật được đặt trong cỗ khám thờ hoặc trong cung kín, cách thờ phụng này là chịu ảnh hưởng của Mật giáo mà Phật giáo Nhật bản đặc biệt xem trọng. Chẳng hạn như Bản tôn của Mộng điện Nhật bản, mãi đến thời Minh trị mới chấm dứt. Bản tôn được bọc rất kín bằng nhiều lớp lụa, sắc thái chế tác từ thời đó, đến nay vẫn còn. Thông thường, trong các chùa viện Mật giáo, có rất nhiều tượng Phật được bọc kín. BÍ SỰ ..... Việc kín. Tức việc bí mật mà thầy trò truyền miệng cho nhau. Cũng gọi Bí truyền,

Bí thuyết. Từ này chủ yếu dùng về sự tướng trong Mật giáo. Toàn bộ "Nghệ tôn pháp, " có đặt bí sự, các bộ phận của "Nghệ tôn pháp" như chủng tử, tam hình, tôn hình, ấn tướng, chân ngôn, quán hạnh... cũng có đặt bí sự. BÍ TẠNG ... .. Kho kín đáo. Giấu kín không truyền cho

người, gọi là bí; chứa đựng ở bên trong, gọi là tạng. Bí tạng có nghĩa là pháp mầu nhiệm của chư Phật, được chư Phật khéo giữ gìn, không tuyên nói một cách cẩu thả bừa bãi. BÍ MẬT TRANG NGHIÊM TÂM

B 597 BÍ TẠNG BẢO THƯỢC ..... Chìa khóa báu của kho bí mật. Tên sách, gồm ba quyển. Gọi tắt là Bảo thược, Lược luận. Tác phẩm của ngài Không hải người Nhật. Thu vào Đại chính tạng tập 77. Là sách tóm lược của luận Thập trụ tâm (Quảng luận) 10 quyển do ngài Không hải vâng mệnh vua mà biên soạn. Nội dung nói về phán giáo Thập trụ tâm, là một trong 10 quyển (chương) của Quảng luận. Sách này được lưu hành khá rộng rãi, bản khắc gỗ rất nhiều, sách chú thích cũng có tới vài chục bản. BÍ TẠNG KÍ .... Bản sơ lược có một quyển, bản bàn rộng có 2 quyển. Thu vào Đại chính tạng tập 86. Tương truyền là tập bút kí của ngài Không hải - vị tăng người Nhật - ghi chép những lời của sư phụ là A xà lê Huệ quả truyền miệng, niên đại trứ tác không được rõ. Nội dung có liên quan đến khẩu quyết (sách truyền miệng) của Mật giáo, có khoảng một trăm điều mục, ghi chép nhiều thứ; giải nói về sự tướng (hành pháp), giáo tướng (giáo lí) của Mật giáo. BÍ YẾU ..... Là pháp môn thiết yếu không được chỉ bày cho người một chách cẩu thả bừa bãi. Đây chỉ cho những pháp gia trì, cầu đảo của Mật giáo. [X. kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện; kinh Duy ma phẩm Quán

chúng sinh]. (xt. Tu Pháp). BỊ GIÁP HỘ THÂN ẤN Ấn mặc áo giáp để giữ mình. Cũng gọi Bị giáp hộ thân (mặc áo giáp giữ mình), Giáp trụ ấn, Hộ thân tam muội da. Một trong 18 khế ấn. Hành giả Mật giáo bắt ấn này khiến thân mình mặc áo giáp kim cương để ngăn ngừa thần tà ma ác xâm hại trong khi tu pháp. Tướng ấn: Hai tay đan vào nhau để ở bên trong, hai ngón giữa đứng, hai ngón trỏ co lại làm hình cái móc đặt trên lưng hai ngón giữa, hai ngón cái dựng thẳng, dính sát hai ngón áp út. Chân ngôn: "Án phạ nhật la nghĩ nễ bát la nẫm phả đá dã sa bà ha". Nghĩa là lửa kim cương ngùn ngụt rực sáng, có khả năng thiêu rụi bọn quân ma phiền não. BỊ TIẾP ..... Cũng gọi Thụ tiếp . Theo giáo nghĩa của tông Thiên thai, những người tu hành theo Thông giáo hay Biệt giáo, có căn tính sắc bén, có tư chất và năng lực ưu việt, nhờ sự khai thị và chỉ dẫn của đức Phật mà phát được trí tuệ sẵn có của mình từ quá khứ đến nay, khiến lĩnh hội được lí Trung đạo. Đến đây là giai đoạn trực tiếp vào Biệt giáo hay Viên giáo thù thắng hơn (tức là giai đoạn Bị tiếp, được tiếp vào). Bị tiếp được chia làm ba loại : 1. Bị tiếp Thông: Người tu hành theo Thông giáo, khi đến kiến đạo ngộ lí không mới biết lí không mà Thông giáo nói, chẳng phải chỉ là Đản không, mà còn bao hàm cả Bất đản không của Bất không. Khi đã vượt qua lí không thì lí Trung đạo hiển bày. Khi lí Trung đạo độc lập đối với Không, Giả mà

được hiểu là Đãn trung (chỉ là Trung đạo), thì tức là tiến vào Biệt giáo (Biệt tiếp Thông). 2. Viên tiếp Thông: Nếu Không, Giả viên dung tương tức thì lí Trung đạo ở đây được lí giải là Bất đãn trung (không chỉ là Trung) thì liền tiến vào Viên giáo (Viên tiếp Thông).

BỊ TIẾP

B 598 3. Viên tiếp Biệt: Người tu hành Biệt giáo từ Sơ địa trở lên, do đã đoạn diệt vô minh, hiểu rõ lí Trung đạo thì hoàn toàn nhất trí với cảnh giới giác ngộ của Viên giáo, cho nên không cần phải tiến vào (Bị tiếp) nữa. Bồ tát Địa tiền nếu hiểu lí Trung đạo từ lí Đãn trung tiến vào lí Bất đãn trung, thì tức là tiến vào Viên giáo. Sau khi tiến vào (bị tiếp) giai vị Thập hồi hướng của Biệt giáo, Thập tín của Viên giáo, vì hành giả chỉ mới biết được lí Trung đạo, chứ chưa dứt hết vô minh, cho nên gọi là Tự vị bị tiếp giáo, vì đã ngộ lí Trung đạo, dứt sạch vô minh, nên gọi là Chân vị bị tiếp hoặc Thắng tiến tiếp. [X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. BỊ VỊ Bị là bị đơn, miên đơn, hàm ý là tấm nệm hoặc chiếc chiếu dùng để nằm ngủ hay ngồi Thiền, bởi thế, trong nhà Tăng của Thiền tông, mỗi người trong đại chúng đều có chỗ ngồi riêng gọi là Bị vị. Ngoài ra, chỗ ngồi lúc thụ trai, thì gọi là Bát vị. Bát là đồ dùng đựng thức ăn. Lại nữa, trong các tùng lâm, Bát vị thông thường có chia Bản thủ (người đứng đầu trong các phòng tăng), nhưng Bị vị thì không. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tọa vị môn]. BỈ ĐỘ ĐẮC SINH Được sinh cõi kia. Nghĩa là bỏ thế giới Sa bà này mà sinh về cõi Phật ở phương

khác và chứng ngộ quả Phật ở cõi ấy. Cũng gọi tha độ đắc sinh. Tông Tịnh độ dùng thuyết này (Bỉ độ đắc sinh) để nói rõ nghĩa sinh về Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà ở phương tây để được thành Phật. Trái lại, người ở ngay thế giới Sa bà này mà thành Thánh, chứng được quả A la hán, quả Bích chi phật hoặc quả Phật, thì gọi là Thử độ nhập Thánh (ở cõi này vào Thánh) hoặc Thử độ nhập Thánh đắc quả. BỈ ĐỒNG PHẬN …….. Phạm:tat-sabhàga. Cũng gọi Phi đẳng phận, Dư hữu phận. Vì căn, cảnh, thức quan hệ lẫn nhau, mỗi thứ tự tạo lấy nghiệp, nên gọi là Đồng phận (Phạm: Sabhàga), cũng gọi Hữu phận, Đẳng phận. Trái lại, căn, cảnh, thức quan hệ lẫn nhau,mà không tạo nghiệp riêng, thì gọi là Bỉ đồng phận. Tức là, tuy mỗi thứ không tạo nghiệp riêng, nhưng lại là đồng phận với chủng loại đồng phận có tạo nghiệp, như "tướng" năng kiến, sở kiến không khác; hơn nữa, lại là cùng xứ, cùng giới, là nhân đồng loại và quả đẳng lưu của nhau, cùng thuộc lẫn nhau, cùng nhau dẫn khởi v.v... cho nên gọi là Bỉ đồng phận. Trong 18 giới, chỉ có pháp giới là đồng phận, còn 17 giới kia thì thông cả hai đồng phận và bỉ đồng phận. Luận câu xá quyển 2 (Đại 29, 10 trung), nói: "Nghĩa đồng phận, bỉ đồng phận là thế nào? Căn, cảnh, thức cùng giao thiệp với nhau, gọi là phận. Hoặc có người cho phận là tác dụng riêng, lại cũng có người cho phận là Sở sinh xúc (va chạm sinh ra tác dụng), các thứ (căn, cảnh, thức) cùng có phận này, nên gọi là Đồng phận. Trái lại, thì gọi là Bỉ đồng phận". [X. luận Thuận

chính lí Q.6; luận Đại tì bà sa Q.71, Q.72;
luận Du già sư địa Q.56]. (xt. Đồng Phận).
BỈ NGẠN
…..
I. Bỉ ngạn. Bờ kia. Phạm,Pàli: pàra.
Đối lại với "Thử ngạn,….." (bờ này). Cõi mê là bờ bên này, gọi Thử ngạn; cõi ngộ là
BỊ VỊ

B 599 bờ bên kia, gọi Bỉ ngạn. Tức lấy nghiệp và phiền não làm giữa dòng, cảnh giới sống chết là bờ bên này, cảnh giới Niết bàn là bờ bên kia. [X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.1 phần trên]. II. Bỉ ngạn. Phạm:pàramità. Dịch âm: Ba la mật đa. Nói đủ là Đáo bỉ ngạn (đến bờ kia). Nghĩa là từ cõi mê ở bờ bên này mà đến cõi ngộ ở bờ bên kia. (xt. Ba La Mật). III. Bỉ ngạn. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là gọi tắt của "Bỉ ngạn hội". (xt. Bỉ Ngạn Hội) . BỈ NGẠN HỘI ..... Hội bờ kia. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Gọi tắt là Bỉ ngạn. Lấy ngày xuân phân và thu phân làm chuẩn, rồi trước và sau hai ngày đó đều cộng thêm ba ngày, thì thành bảy ngày. Pháp hội được cử hành trong khoảng bảy ngày này, gọi là Bỉ ngạn hội. Chính ngày xuân phân, thu phân thì đặc biệt gọi là ngày giữa bờ kia. Bờ kia là cõi Niết bàn, tức ý là từ bờ mê hoặc bên này mà đến bờ giác ngộ bên kia. Bờ kia, Phạm:Pàramità, dịch âm Ba la mật đa, nghĩa là đến bờ kia. Thông thường, trong khoảng thời gian này, tín đồ đến các chùa viện lễ bái, hoặc đi viếng mộ; chư tăng thì tụng kinh, cử hành pháp hội hoặc làm các Phật sự v.v... đều gọi là Bỉ ngạn hội. Loại hội này chỉ có ở Nhật bản, chứ Ấn độ và Trung quốc không có. BÍCH CHI PHẬT Phạm: Pratyeka-buddha. Dịch ý là

Duyên giác, Độc giác. Cũng gọi Bối chi ca, Bích chi. Là một trong hai thừa, một trong ba thừa. Chỉ cho bậc Thánh không có thầy mà tự giác tự ngộ. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 và Đại thừa nghĩa chương quyển 17 phần đầu, thì Bích chi phật có hai nghĩa: 1. Sinh vào thời đại không có Phật, lúc ấy Phật pháp đã diệt, nhưng nhờ nhân duyên tu hành đời trước, nương vào trí tuệ của chính mình mà được đạo. 2. Tự mình giác ngộ chứ không nghe theo người khác, nhờ quán xét và giác ngộ lí 12 nhân duyên mà được đạo. [X. luận Du già sư địa Q.34; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Duyên Giác). BÍCH ĐỊNH ..... Định vách, ví dụ sức thiền định chắc chắn như tường vách, nên gọi là Bích định. Định như vách, ác giác như gió, vách định chắc chắn thì gió ác giác (chỉ cho tám thứ gió: lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc) không thể lùa vào được. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 58 thượng), nói: "Chỉ là Bích định, tám gió ác giác không thể xâm nhập". [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5]. BÍCH NHAM TẬP Gồm 10 quyển. Ngài Viên ngộ Khắc cần đời Tống biên soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Cũng gọi là Bích nham lục, Viên ngộ lão nhân bích nham lục, Viên ngộ Bích nham tập. Gọi đủ là Phật quả viên ngộ thiền sư bích nham lục. Sách này, đầu tiên do ngài Trùng hiển (980-1052) ở núi Tuyết đậu chọn lấy 100 tắc trọng yếu nhất trong số 1.700 tắc công án của Cảnh đức truyền đăng lục, rồi thêm văn tụng vào. Về

sau, ngài Viên ngộ Khắc cần (1063-1135) lại thêm phần thùy thị, bình xướng và trứ ngữ v.v... thì sách này mới được hoàn thành. Lúc đó là năm Tuyên hòa thứ 7 (1125). Các Tắc, trước hết là thùy thị (những lời ngắn gọn, sáng sủa nêu rõ điểm chủ yếu), kế đó nêu ra công án chính, tiếp đến BÍCH NHAM TẬP

B 600 là cổ tụng (bài kệ tụng xưa), dưới mỗi câu có thêm trứ ngữ (lời bàn ngắn) và tiểu sử của người nêu ra công án, rồi đến bình xướng (lời giải thích) cơ phong, tự làm tụng và bình xướng tổng quát. Khi ngài Viên ngộ làm lời bình xướng ở viện Linh tuyền trên núi Giáp thuộc châu Lễ, trên tấm biển nơi nhà Phương trượng của ngài, ngài đề hai chữ "Bích nham". Hai chữ này có xuất xứ từ câu thơ của Thiền sư Thiện hội – người

khai sáng núi Giáp – bày tỏ cảnh giới ngộ đạo của mình như sau: Viên bảo nhi qui thanh chương hậu Điểu hàm hoa lạc "Bích nham" tiền. (Nghĩa đen: Vượn bồng con về sau non xanh, Chim ngậm hoa rơi trước núi biếc.) Khoảng năm Kiến viêm (1127-1130), đệ tử của ngài Viên ngộ là Thiền sư Đại tuệ Tông cảo, theo đúng tông chỉ "truyền riêng ngoài giáo, chẳng lập văn chữ" (giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự), đem đốt bộ sách này ở trước mọi người, bởi thế, trong khoảng 200 năm sau đó, trong các tùng lâm, không ai còn được thấy tác phẩm này. Cho mãi đến đời Nguyên, khoảng năm Đại đức (1297-1307), ông Trương minh viễn mới in lại, nó được coi là bộ sách quí nhất của Thiền tông, từ đó mới được thịnh hành trong giới xuất gia và tại gia. BÍCH NHÃN HỒ TĂNG Tăng Hồ mắt biếc. Gọi tắt là Bích nhãn, Bích nhãn hồ. Từ ngữ này vốn được dùng để chỉ những vị tăng từ các nước Tây vực, nhưng, trong Thiền lâm, nó được chuyển

dụng để gọi Sơ tổ Bồ đề đạt ma. Bích nham lục tắc 24 (Đại 48, 180 thượng), nói: "Ngay cả Bích nhãn hồ tăng (tổ Đạt ma) cũng khó biện biệt; Bích nhãn Hồ tăng mà còn khó biện biệt, thì bảo sơn tăng này nói cái gì?" [X. Tổ đình sự uyển Q.4]. BÍCH QUÁN ..... I. Bích quán. Ý là quay mặt vào vách mà yên lặng quán xét. Thời nhà Lương, tổ Bồ đề đạt ma ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn (núi Tung), quay mặt vào vách chín năm, người đời gọi ngài là Bích quán bà la môn. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì lúc ngài Đạt ma mới đến Kiến nghiệp, cùng với Lương vũ đế đàm đạo, ngài thấy Vũ đế chưa hiểu Phật pháp, nên từ biệt, rồi đến ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn. Suốt ngày, ngài ngồi im lặng quay mặt vào vách, người ta không lường được ý ngài, mới gọi là Bích quán bà la môn, Bích quán Hồ tăng. [X. Ngũ đăng hội nguyên Bồ đề đạt ma chương]. II. Bích quán. Một lòng ngồi thiền quán xét, thân tâm như tường vách, tịch lặng chẳng động, hết thảy vọng tưởng đều dứt bặt. Tức chỉ phép thiền do Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền dạy. Tổ đạt ma chủ trương người ta ai cũng có sẵn tính thật, nhưng vì nhận thức sai lầm, nên cho giả là thật. Nếu người muốn đạt đến chân lí Phật giáo, thì phải tu thiền. Cứ theo Thiếu thất lục môn chép, thì phương pháp tu thiền là (Đại 48, 36 Q.hạ): "Quay mặt vào vách, tĩnh lặng quán xét, không mình không người, phàm thánh như một, ngồi yên vững chắc, không đổi không dời, lại không theo văn chữ trong giáo, đây tức là ngầm hợp với lí, không có

phân biệt, vắng lặng vô vi". Nói "ngầm hợp lí", tức là khế hợp với tính Phật sẵn có của chính mình. Còn "quay mặt vào vách, tĩnh lặng quán xét" thì chính là phương pháp tu hành để đạt đến mục đích này. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển2 nói, tổ Đạt ma dùng phương pháp quay mặt vào vách để dạy người ta an tâm, ngoài dứt các duyên, trong tâm không thở, tâm như tường vách, mới vào được đạo. BÍCH NHÃN HỒ TĂNG

B 601 "An tâm" tức tâm ở yên nơi đạo. "Ngoài dứt các duyên" tức là hoàn toàn chấm dứt tất cả nhận thức đối với thế giới bên ngoài. "Trong tâm không thở" có nghĩa là ngay cả hơi thở của mình, mình cũng không cảm thấy nữa. [X. Tục cao tăng truyện Bồ đề đạt ma truyện; Thích môn chính thống Q.8]. BIÊN CHẤP KIẾN Thành kiến chỉ thấy một bên. Phạm: anta-gràha-dfwỉi, Pàli: anta-ggàhikà. Kiến giải cực đoan chỉ chấp có một bên. Gọi tắt là Biên kiến. Là một trong mười tùy miên, một trong năm kiến. Có hai thứ:

1. Thường kiến, cho rằng sau khi chết, cái "ta" thường còn không thay đổi. 2. Đoạn kiến, cho rằng sau khi chết, cái "ta" diệt mất. Hai kiến chấp trên cũng tức là cái thấy sai lầm đối với năm thủ uẩn chỉ chấp một bên đoạn và thường. Biên chấp kiến này duyên theo Tát ca da kiến (thấy có thân ta) mà cố chấp cái ta, cái của ta, rồi dấy sinh hai cái thấy cực đoan đoạn, thường làm chướng ngại Đạo đế trung dung và Diệt đế thoát li. Cái nhận thức cực đoan này lại tùy theo cái thấy có thân ta mà chuyển. Luận Thành duy thức quyển 6 tổng kết biên chấp kiến có 47 thứ, trong đó, bảy thứ chấp đoạn diệt thuộc về đoạn kiến, 40 thứ còn lại thuộc thường kiến. Biên chấp kiến này thuộc về hoặc Biến hành, cũng giống như Hữu thân kiến, đều duyên theo cảnh giới của chính mình, cùng lấy tuệ trong Đại địa pháp làm thể, là loại phiền não mà người tu đến ngôi vị thấy lí

của Khổ đế thì dứt hết. [X. luận Đại tì bà sa Q.46, Q.49; luậnTạp a tì đàm tâm Q.4]. BIÊN CHÂU Châu ở ngoài biên giới. Đối với Phật giáo, Ấn độ được coi là trung tâm của châu Nam diêm phù đề, nên gọi các vùng đất ngoài Ấn độ là Biên châu. BIÊN ĐỊA I. Biên địa. Phạm: mleccha. Dịch âm: di lệ xa. Cũng gọi Biên di vô sở tri giả (người mọi rợ ở biên giới không ai biết đến), Ti tiện. Chỉ cho chủng tộc hạ tiện ở nơi biên giới xa xôi hẻo lánh, không được thấy nghe Phật pháp. (xt. Di Lệ Xa). II. Biên địa. Chỉ nơi biên địa của Tịnh độ cực lạc. Cũng gọi là Nghi thành (thành ngờ vực), Thai cung (cung đầu thai). Những người tu các công đức mà lòng còn ngờ vực, ứng với cơ cảm đó, sau khi chết, sinh về nơi biên địa này, trong 500 năm không được thấy nghe Tam bảo. (xt. Biên Địa Thai Sinh, Biên Địa Giải Mạn). BIÊN ĐỊA GIẢI MẠN Cứ theo Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, thì đức Phật A di đà hóa hiện ra hai cõi nước là Biên địa và Giải mạn. Biên địa là cõi nước dành cho những người tu hành mà lòng còn nghi ngờ trí của Phật được sinh đến. Giải mạn là gọi tắt của Giải mạn giới, là nơi dành cho người tu hành "yếu môn" (pháp môn trọng yếu) được sinh đến. Lại nữa, Biên địa tức là Nghi thành, Thai cung nói trong kinh Vô lượng thọ, là nơi của những người tự lực niệm Phật được sinh tới, đúng với điều nguyện thứ 20 của đức Phật A di đà. Còn Giải mạn giới nói trong kinh Bồ tát xử

thai quyển 3, thì là nơi của những người tu muôn hạnh lành được sinh đến, đúng với điều nguyện thứ 19 của đức Phật A di đà. [X. Hiển tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6]. BIÊN ĐỊA GIẢI MẠN

B 602 BIÊN ĐỊA THAI SINH Thụ thai sinh ra ở biên giới. Những người có công đưc mà lòng còn ngờ vực, thì sau khi chết, được sinh ở biên địa của Tịnh độ cực lạc, gọi là Biên địa thai sinh, gọi tắt là Biên thai. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ chép, những người tu các công đức, nguyện sinh về cõi nước cực lạc; nhưng vì không biết rõ trí tuệ của Phật là trí tuệ chẳng thể nghĩ bàn, nên sinh lòng ngờ vực, không tin trí ấy. Tuy nhiên, còn tin tội phúc, tu tập gốc lành, nguyện sinh cõi kia, những chúng sinh này được sinh trong cung điện của nơi biên địa; trong năm trăm năm không được thấy Phật, không nghe kinh pháp, cũng chẳng gặp Bồ tát và các vị Thanh văn. Lại cứ theo kinh Đại a di đà quyển hạ chép, thì người làm việc bố thí cầu vãng sinh, sau lại hối tiếc và sinh tâm nghi ngờ, không biết có được vãng sinh không. Những người như thế, sau khi chết, không được sinh đến chỗ của đức Phật A di đà, mà chỉ thấy cung điện bảy báu của Ngài ở nơi biên giới, lòng sinh vui mừng mà dừng lại ở trong thành, hóa sinh trong ao báu. Thành ấy

chu vi hai nghìn dặm, có nhà bảy báu, cũng có ao tắm bảy báu, trong ao tự nhiên hoa thơm, hàng cây bảy báu đều phát ra năm âm thanh (cung, thương, dôc, chủy, vũ). Đến giờ ăn cơm, tùy theo ý thích, tự nhiên được các thức ăn uống trăm mùi thơm ngon; những sự vui sướng trong thành đều giống như ở cung trời Đao lợi thứ hai. Nhưng, những người ấy chẳng được

ra khỏi thành, không được thấy Phật, nghe kinh và gặp các tỉ khưu tăng, cũng chẳng được biết tướng mạo của các Bồ tát, các A la hán ở nước của đức Phật A di đà. Sau năm trăm năm ở biên thai mới được đến chỗ đức Phật A di đà và trí tuệ được mở tỏ dần dần. Về Biên địa thai sinh, giữa các nhà Tịnh độ cũng có nhiều giải thích khác nhau. Cứ theo ngài Đàm loan nói trong Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa, thì người sinh nơi biên địa này, trong năm trăm năm không thấy Tam bảo, nghĩa cũng giống như nạn biên địa trong tám nạn, lại ở vào góc bên cạnh của Tịnh độ cực lạc, nên gọi là Biên địa – Lại như người lúc mới sinh, chưa thành phép người, ví dụ với sự mờ tối của người mới sinh, cho nên gọi là thai sinh. [X. Quán kinh sớ Định thiện nghĩa, Tán thiện nghĩa; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.hạ; Thích tịnh độ quần nghi luận thám yếu kí Q.8; Bồ đề tâm tập Q.thượng]. BIÊN NGŨ ĐẮC Nghĩa là ở nơi biên cương thì chỉ cần năm người làm phép truyền trao cũng được giới. Là một trong mười loại đắc giới duyên (những điều kiện được giới). Cũng gọi ngũ nhân đắc (năm người được). Theo qui định chính thức, khi truyền giới Cụ túc, phải có mười vị sư (tam sư thất chứng: ba thầy và bảy vị chứng minh), song ở những vùng xa xôi hẻo lánh, có ít tăng sĩ, thì chỉ cần có năm vị (bốn vị tăng và một thầy yết ma) làm phép truyền trao giới Cụ túc cũng được. [X. luật Thập tụng Q.56; luận Tạp tâm Q.3; luận Câu xá Q.14]. (xt. Biên Quốc). BIÊN QUỐC Chỗ biên thùy xa xôi hẻo lánh, nơi Phật

pháp ít thịnh hành. Đối lại với “Trung quốc” (nơi thành thị đô hội). Ở thời kì đầu truyền bá Phật pháp, vì phải thích ứng với tình hình hoằng pháp, nên về phương diện chế giới, chia thành Trung quốc (nơi Phật pháp đã thịnh hành) và Biên quốc (nơi Phật pháp chưa thịnh hành mấy) để qui định nghi BIÊN ĐỊA THAI SINH

B 603 thức truyền giới cụ túc. Trong đó, khu vực Trung quốc, ít nhất phải có mười vị tăng, và khu vực Biên quốc ít nhất phải có năm vị. Nơi biên quốc vốn không có tổ chức giáo đoàn, cho nên số người đủ tư cách trao truyền giới pháp rất có hạn, bởi vậy, thông thường ở trung quốc mười người, thì tại biên quốc chỉ cần năm người là đủ để truyền giới. Qui định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho những người hâm mộ Phật pháp muốn được xuất gia. Trong các kinh luận có nêu tên những biên quốc thời xưa như: Bôn đồ bạt đạt na, Tốt thổ nô, Ô ba tốt thồ nô, Du na, Đại tần, An tức, An đà la xá bà la (nước ở truồng), Đâu khô la v.v... [X. luật Thập tụng Q.25; Bách nhất yết ma Q.5; luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Trung Quốc). BIÊN TẾ ĐỊNH Chỉ cho phẩm cao nhất trong Thiền định thứ tư thuộc cõi Sắc. Biên, nghĩa là không vượt qua, tức là định này thù thắng không có định nào vượt qua được; Tế, nghĩa là loại tột bậc, tức Biên tế định là định cao hơn hết trong các loại thiền định. Luận Câu xá quyển 27 (Đại 29, 142 trung), nói : “Hết thảy địa này, vì tùy thuận khắp cả, vì lên tới tột cùng, nên gọi là Biên tế”. Trong đây, cái gọi là “Tùy thuận khắp cả” tức là hết thảy địa đều lấy việc thuận theo thiền định thứ tư

này làm nhân mà phát khởi. Còn "Lên tới tột cùng" nghĩa là chuyên tu tập vào Thiền định thứ tư, nương theo thứ lớp từ hạ phẩm đến trung phẩm và thượng

phẩm. Trong ba phẩm này, mỗi phẩm lại chia làm ba phẩm nữa, từ hạ phẩm lần lượt tu tập sinh ra phẩm thượng thượng cùng tột. Nương theo hai nhân này, nên Thiền định thứ tư thượng thượng phẩm được gọi là Biên tế định. BIÊN TẾ TRÍ Là trí tuệ của bồ tát Đẳng giác, vì trí tuệ này ở gần kề ngôi vị Diệu giác, nên gọi là Biên tế trí. Đại thừa nghĩa chương quyển 12 (Đại 44, 700 trung), nói : "Biên tế trí là theo cảnh mà đặt tên. Chỗ cùng tột của báo thân gọi là biên tế. Bậc Thánh nhân tu được trí tự tại, ở nơi biên tế này tùy tâm tu tập, gọi là Biên tế trí". BIÊN TỘI Tội ngoài bờ cõi. Tức là tội nặng căn bản: Giết hại, trộm cướp, dâm dục và nói dối mà tăng ni đã phạm phải. Bốn tội nặng căn bản này còn được gọi là bốn Ba la di. Bởi vì tăng, ni đã thụ giới mà lại vi phạm bốn tội nặng này, thì cũng như người ở ngoài bờ Phật pháp, không thể vào lại biển giới trong sạch được nữa, nên gọi là Biên tội. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3]. (xt. Ba La Di). BIÊN TỨC VÔ BIÊN Nghĩa là cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà tựa hồ như có biên giới, nhưng thực thì không có biên giới. Thông thường, tuy nói cõi Tịnh độ cực lạc ở bên phương Tây cách đây (cõi Sa Bà) mười muôn ức cõi Phật, nhưng tướng của cõi ấy tức là không tướng, sinh tức không sinh, phương tức không phương, biên tức không biên. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 hạ), nói : "Cõi nước Tịnh độ bao la

rộng lớn, thù thắng nhiệm mầu hơn hết". Lại cõi Tĩnh độ và thế giới Sa bà gần nhau, cho nên tiện việc vãng sinh. Đây là tùy theo cái thấy phân biệt của chúng sinh mà nói Tịnh độ ở phương tây cách thế giới Sa bà BIÊN TỨC VÔ BIÊN

B 604 mười muôn ức cõi Phật, chứ cảnh tự chứng của trí Phật thì trùm khắp pháp giới mà chẳng rời phương tây, cho nên phương tức vô phương, biên tức vô biên. [X. luận Tịnh độ; Vãng sinh luận chú Q.thượng; An lạc tập Q.thượng]. BIÊN VÔ BIÊN LUẬN Luận thuyết chủ trương chấp thế gian có biên giới, không biên giới. Đây là loại tà kiến dựa theo quá khứ (tiền tế) mà phát khởi, là một trong 62 tà kiến cố chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Tà kiến này có bốn thứ: 1. Vào định quán xét thế gian, chấp có biên giới. 2. Vào định quán xét thế gian, chấp không có biên giới. 3. Vào định quán xét thế gian, chấp cũng có biên giới, cũng không có biên giới. 4. Dùng trí lanh lẹ quán xét thế gian, chấp chẳng phải có biên giới, chẳng phải không có biên giới. Biên vô biên luận này tương đương với chủ trương của tông Biên vô biên đẳng trong mười sáu tông ngoại đạo. [X. Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động; luận Đại tỳ bà sa Q.199; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Lục thập nhị kiến nghĩa]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). BIẾN I. Biến, Phạm: pariịàma. Từ vật A biến đổi thành vật B, gọi là Biến. Phổ thông gọi là biến thành, biến hóa, biến hiện. Tông Duy thức cho rằng hết thảy hiện tượng tồn tại đều do nơi thức sinh ra, do thức biến

hiện, gọi là Duy thức sở biến. Cứ theo Thành duy thức luận thuật ký quển 3 phần đầu nói, thì biến có hai thứ là sinh biến và duyên biến: 1. Sinh biến, tức nhân năng biến (Phạm: hetupariịàma), hàm ý là chuyển biến. Tức là tập khí của hai nhân đẳng lưu và dị thục trong thức A lại da thứ tám có khả năng chuyển biến sinh ra các pháp. 2. Duyên

biến, tức là quả năng biến (Phạm:phalapariịàma), hàm ý là biến hiện. Tức do hai thứ tập khí đẳng lưu và dị thục trong thức thứ tám biến hiện ra các thức, rồi lại do tự thể của tám thức (năng biến) biến hiện ra kiến phần và tướng phần (Sở biến), trong đây, tướng phần (ảnh tượng) được gọi là Duyên biến, gồm các thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý biến hiện ra tướng phần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Lại nữa, thức thứ tám hay nắm giữ hạt giống và căn thân (thân thể), gọi là chấp biến, hàm ý là nhận giữ cả ba thứ Sinh biến, Duyên biến và Chấp biến và gọi chung là Ba biến. Nhưng các nhà chủ trương thuyết một phần, như ngài An tuệ chẳng hạn, thì chỉ thừa nhận phần tự thể của thức, còn kiến phần, tướng phần tuy tương tự pháp y tha, nhưng thực ra là không có pháp, do đó cho nghĩa chuyển biến là biến hiện hoặc biến khác. Đối với thuyết trên đây, tông Pháp tướng dùng pháp bốn phần của ngài Hộ pháp, cho kiến phần và tướng phần là pháp y tha, cho chuyển biến là nghĩa chuyển đổi, tức cho chủ thể của biến là thức năng biến, có nhân năng biến và quả năng biến; còn tướng phần sở biến của thức năng biến cũng có nhân duyên biến

và phân biệt biến khác nhau. [X. luận Thành duy thức Q.1, Q.2, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu, Q.7, phần cuối]. II. Biến, biến tướng. Tức là các bức tranh, dựa theo sự ghi chép trong các kinh, vẽ lại sự tích tiền thân của đức Phật, sự trang nghiêm của Tịnh độ và các tướng trạng địa ngục... (xt. Biến Tướng). BIÊN VÔ BIÊN LUẬN

B 605 BIẾN CHU PHÁP GIỚI ..... Tràn khắp pháp giới. Danh từ Pháp được dùng để gọi chung tất cả những cái thuộc có hình tướng, không có hình tướng, bao hàm sự, lí, sắc, tâm. Sự có hạn của Pháp gọi là Pháp giới. Tràn đầy pháp giới, không chỗ nào mà không có, gọi là Biến chu pháp giới. Thông thường, từ ngữ này được dùng để hình dung công đức của pháp thân. BIẾN DỊCH Thay đổi. Biến dịch, hàm ý là nhân dời quả đổi, trước biến sau đổi. Là gọi tắt của Biến dịch sinh tử. Tông Thiên thai cho rằng, không có hình sắc hơn kém, thọ mệnh ngắn dài mà chỉ có giảm dần mê tưởng, tăng dần chứng ngộ. Cái quá trình thay đổi mê ngộ này, gọi là Biến dịch. Nhưng tông Duy thức thì lại chủ trương, bậc Thánh nhân thay đổi thân phần đoạn (chỉ cái thân có hình sắc hơn kém, có tuổi thọ ngắn dài sống chết trong ba cõi, năm ngã) để được thân thù thắng nhiệm mầu không thể nghĩ bàn gọi là Biến Dịch. [X. kinh Tạp a hàm Q.2; luận Câu xá Q.22]. BIẾN DỊCH SINH TỬ Sống chết thay đổi. Cũng gọi Vô vi sinh tử, Bất tư nghị biến dịch sinh tử, Bất tư nghị biến dịch tử, Biến dịch tử. Một trong hai thứ sinh tử. Đối lại với "Phần đoạn sinh tử". tức là các bậc A la hán, Bích chi phật và Bồ tát đại lực, lấy "hữu phân biệt nghiệp" vô lậu làm nhân, lấy Vô minh trụ địa làm duyên mà cảm nhận được thân quả báo nhiệm màu vượt ngoài ba cõi. Thân quả

báo này là do sức bi nguyện vô lậu chuyển đổi thân phần đoạn sinh tử thô nặng vốn có trước kia biến thành thân nhỏ nhiệm, không sắc không hình, không hạn định tuổi thọ... nên gọi là thân Biến dịch. Thân này do sức định, sức nguyện giúp thành, diệu dụng của nó khó lường được nên cũng gọi là thân Bất tư nghị (thân không nghĩ bàn được). Lại nữa, vì thân này do ý nguyện đại bi mà thành, nên cũng gọi là thân ý thành, thân Vô lậu, thân vượt ra ngoài ba cõi, lại vì thân này đã do sức định vô lậu chuyển thành, hoàn

toàn khác với thân phận trước kia, giống như biến hóa mà được nên cũng được gọi là thân biến hóa. Vì các bậc A la hán, Bích chi Phật và Bồ tát đại lực đã dứt bỏ hết phiền não hoặc chướng của bốn trụ địa, không còn thụ sinh thân phần đoạn trong ba cõi nữa mà thụ sinh thân biến dịch ở ngoài ba cõi. Tuy nhiên, sau đó, các vị ấy lại dùng thân biến dịch này trở lại trong ba cõi mà tu các hạnh Bồ tát trong thời gian dài để mong đạt đến Vô thượng bồ đề. Theo nghĩa của tông Pháp tướng, có bốn hạng người chịu quả báo biến dịch sinh tử: 1. Các bậc Thánh Vô học của Nhị thừa hướng tâm về Đại thừa, sau khi được Niết bàn, liền có thể nhận quả báo thân biến dịch. 2. Các bậc Thánh Hữu học hướng về Đại thừa, từ Sơ địa trở về sau cũng được nhận thân biến dịch. 3. Bồ tát Bi tăng, từ Bát địa trở lên được nhận thân biến dịch. 4. Có một loại bồ tát Trí tăng từ Sơ địa trở lên được nhận thân biến dịch. Tông Pháp tính thì cho rằng Vô học và Nhị thừa

và Bồ tát chủng tính trở lên, được tùy theo loại ẩn hiện mà nhận thân biến dịch. Cứ theo thuyết của ngài Cát tạng trong Thắng man bảo quật quyển trung phần cuối, thì biến dịch sinh tử và phần đoạn sinh tử khác nhau ở chỗ: thân phần đoạn sinh tử có hình sắc riêng biệt và hạn định tuổi thọ dài ngắn; còn thân biến dịch sinh tử thì do BIẾN DỊCH SINH TỬ

B 606 tâm thức niệm niệm nối nhau, trước biến, sau đổi, cả thân và thọ mệnh đều không có hạn định. Đại thừa nghĩa chương quyển 8 phần đầu cũng nêu ba nghĩa của biến dịch sinh tử: 1. Lấy sự sinh diệt nhỏ nhiệm làm thân biến dịch sinh tử. 2. Lấy thân Pháp tính duyên chiếu pháp vô lậu làm thân biến dịch sinh tử. 3. Tuy đã chứng pháp thân Như Lai Tạng, nhưng vẫn chưa ra khỏi vòng sinh diệt nên còn phải theo các pháp sống chết vô thường gọi là biến dịch sinh tử. Đại thừa nghĩa chương quyển 8 phần đầu cũng chia biến dịch sinh tử làm hai loại: 1. Biến dịch sinh tử trong Sự thức, thân quả báo do duyên chiếu pháp vô lậu trong sáu thức mà được thân này; lại chia làm 3 loại khác nhau: a. Thân của A la hán và Bích chi Phật cảm nhận. b. Thân của người có chủng tính giải thoát hạnh cảm nhận. c. Thân của Bồ tát Sơ địa trở lên cảm nhận. 2. Biến dịch sinh tử trong vọng thức, là thân quả báo duyên chiếu pháp vô lậu trong thức thứ bảy (thức A đà na) mà được. Thân này cũng có ba loại khác nhau : a. Thân của Bồ tát từ Sơ địa trở về trước cảm nhận. b. Thân của Bồ tát từ Sơ địa trở lên cảm nhận. c. Thân của Bồ tát từ Bát địa trở lên

cảm nhận. Thắng man bảo quật quyển trung phần cuối, chia thân biến dịch làm hai loại Tự báo và Vị vật: 1. Tự báo biến dịch, lấy năm ấm vô lậu làm thể, lấy nguyện vô lậu làm nhân, lấy vô minh làm duyên. 2. Vì vật biến dịch, lấy sắc ấm làm thể, lấy bi nguyện làm nhân, lấy căn dục của chúng sinh làm duyên. Ngoài những điểm được trình bày ở trên, về việc thụ sinh thân biến dịch và các giai vị tu hành của thân này, giữa các nhà còn có nhiều thuyết khác nữa. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa; kinh Vô thượng y Q.thượng; luận Thành duy thức Q.8; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2 phần trên; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ phần cuối]. (xt. Sinh Tử). BIẾN DỊCH THÂN Tức là thân biến dịch sinh tử, đối lại với “phần đoạn thân”. Thân biến dịch sinh tử là chính báo của các bậc Thánh ba thừa A la hán, Bích chi phật và Bồ tát đại lực. Các bậc trên đây cảm nhận thân này ở các Tịnh độ bên ngoài ba cõi. Hoa nghiêm kinh thám huyền

ký quyển 6 (Đại 35, 229 trung), nói : “Sự cảm nhận thân của các Bồ tát trong ba thừa là: các Bồ tát địa tiền nhận thân phần đoạn, các Bồ tát địa thượng mới nhận thân biến dịch”. Thân biến dịch này là do lấy “Hữu phân biệt nghiệp” vô lậu làm nhân, lấy Vô minh trụ địa làm duyên mà cảm được thân quả báo thù thắng nhiệm mầu. Tức do sức bi nguyện vô lậu biến đổi cái thân phần đoạn sinh tử thô nặng trong ba cõi năm đường, mà được thân chẳng thể nghĩ bàn, thù thắng

nhỏ nhiệm, không hình không sắc, không hạn định thọ mệnh. [X. luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa huyền luận Q.5]. (xt. Biến Dịch Sinh Tử). BIẾN DỤ Là một trong 8 thứ ví dụ nói trong kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 29. Cũng gọi Toàn dụ. Nghĩa là đức Như lai nói pháp, từ đầu đến cuối, Ngài đều mượn các ví dụ BIẾN DỊCH THÂN

B 607 để làm cho nghĩa lý Ngài nói được sáng tỏ. Như trong kinh nói, ở cõi trời Ba mươi ba (trời Đao lợi) có cây Ba lợi chất đa la, rễ nó bám vào đất sâu năm do tuần, cành lá tỏa ra bốn phía, lá già trở thành màu vàng, vàng ắt rơi rụng, rụng thì đổi màu, đổi màu rồi khô, khô ắt nổi mụt, nổi mụt thì nổ ra. Khi mụt nổ ra thì mùi thơm tỏa khắp, soi sáng tất cả, các trời được thấy liền sinh vui mừng, cứ ba tháng hè các trời đến dưới cây ấy để thụ hưởng các thú vui. Đây là ví dụ đệ tử Phật, lá vàng dụ xuất gia, lá rụng dụ cạo bỏ râu tóc, ba tháng hè dụ ba Tam muội (chính định), các trời thụ hưởng thú vui dụ chư Phật an trụ nơi đại Niết bàn được thường lạc ngã tịnh. [X. kinh Thí dụ; kinh Bách dụ; kinh Tạp thí dụ]. (xt. Thí Dụ). BIẾN HÀNH Phạm : Sarvatraga I. Biến hành. Là một trong sáu loại (vị) tâm sở do tông Duy thức lập ra. Đối lại với “Biệt cảnh, ”. Chỉ cho hoạt động tâm lý khi phát sinh tác dụng nhận thức, vì nó có tính phổ biến, nên gọi là Biến hành, gồm xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư,..., gọi là năm Biến hành. (xt. Ngũ Biến Hành). II. Biến hành. Đối lại với “Phi biến hành”. Trong 98 phiền não căn bản, có thể chia làm hai loại lớn là Biến hành và Phi biến hành. Những phiền não này (Biến hành, Phi biến hành) ở trong các pháp của năm bộ (bốn đế, tu đạo) tự giới, tự địa, chúng trải qua biến duyên, biến tùy tăng, biến tùy nhân mà sinh ra pháp nhơ nhớp (phiền não) của khắp năm bộ gọi là Biến hành

hoặc (phiền não đi khắp). Biến hành hoặc gồm có 33 thứ phiền não, chia nhau thuộc ba cõi: cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc mỗi cõi đều có 11 thứ. Biến hành hoặc của cõi Dục gồm 11 thứ: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, nghi, vô minh (thuộc Kiến đạo từ Khổ đế trở xuống) và tà kiến, kiến thủ, nghi, vô minh (thuộc Tập đế trở xuống). [X. luận Câu xá Q.19]. BIẾN HÀNH NHÂN Phạm: Sarvatraga-hetu. Nghĩa là hoặc (phiền não) là nguyên nhân chung của các pháp nhơ nhuốm. Cũng gọi Nhất thiết biến nhân. Một trong sáu nhân. Tức là tùy miên (phiền não) biến hành đã sinh rồi làm mguyên nhân chung cho các pháp ô nhiễm của bộ mình và các bộ khác sinh ra sau. (xt. Lục Nhân). BIẾN HÓA I. Biến hóa. Phạm:nirmàịa. Hàm ý là biến hóa ra các loại hình tượng. Cũng gọi Biến hiện, Hóa tác, Hóa hiện, Hóa. Tức là Phật và Bồ tát vì giáo hóa chúng sinh mà dùng sức thần thông biến hóa thành các loại hình tượng. Trong đó, nếu Phật vì sự lợi ích của phàm phu địa tiền mà biến hiện ra thân Phật hoặc thân Bồ tát, thì gọi là thân biến hóa, thân ứng hóa hay là Phật ứng hóa. Nếu vì chúng sinh trong năm đường mà biến hiện ra thân quỉ, súc sinh... thì gọi là thân hóa. Còn vốn không gì cả mà

bỗng nhiên có hình Phật, hình Bồ tát, hình người, hình chim... thì gọi là Phật hóa, Bồ tát hóa, người hóa, chim hóa. Lại Phật vì giáo hóa phàm phu mà ứng cơ biến hiện ra các cõi nước trong sạch, nhớp nhúa, thì gọi là cõi biến , cõi hóa. Ngoài ra, tâm hay

biến hóa, gọi là tâm hóa, việc được biến hóa ra gọi là việc hóa. Phàm phu hoặc Thánh nhân tu tập định căn bản từ Thiền thứ nhất cho đến Thiền thứ tư, được Thần túc thông (Thần cảnh thông) trong sáu thần thông, lấy đó làm chỗ nương mà biến hóa ra các việc BIẾN HÓA

B 608 (hiện tượng) ở cõi Dục và cõi Sắc, tâm biến hóa này chỉ phát sinh tác dụng ở cõi mình và cõi dưới; tổng cộng có 14 tâm, gọi là 14 tâm biến hóa, 14 biến hóa, 14 tâm hóa, chia ra như sau: - Ở cõi Thiền thứ nhất có hai tâm: Tâm biến hóa những việc ở cõi Thiền thứ nhất và tâm biến hóa các việc ở cõi Dục. - Ở cõi Thiền thứ hai có ba tâm: ngoài hai tâm vừa kể ở trên, cộng thêm tâm biến hóa các việc ở cõi Thiền thứ hai. - Ở cõi Thiền thứ ba có bốn tâm: ngoài ba tâm vừa nói ở trên, cộng thêm tâm biến hóa các việc ở cõi trời thiền thứ ba. - Ở cõi Thiền thứ tư có năm tâm: ngoài bốn tâm nêu ở trên, cộng thêm tâm biến hóa các việc ở cõi trời Thiền thứ tư. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.3; kinh Quán vô lượng thọ; luận Câu xá Q.27; Tứ giáo nghi chú Q.thượng phần cuối]. (xt. Cửu Địa). II. Biến hóa. Chỉ cho loài yêu tinh, quỉ quái. Tức các loài ma quỉ ở trong năm đường hoặc sáu đường chúng sinh luân hồi có uy lực biến hóa tự tại và hình tượng ghê sợ. BIẾN HÓA ĐỘ Cõi nước được biến hóa ra. Là một trong ba cõi, một trong năm cõi, hoặc một trong bốn cõi, nơi thân đức Phật ở, do tông Duy thức lập ra. Gọi tắt là Hóa độ. Tức là cõi nước trong đó thân biến hóa của đức Phật cư trú. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 10 nói, thì cõi biến hóa là do nhân duyên

các kiếp xa xưa đức Phật tu hành lợi tha, vô lậu, cõi Phật sạch, nhơ nay đã thành thục, nên Ngài dùng sức đại từ đại bi của trí Thành sự (trí Thành sở tác), thích ứng với cơ nghi của hàng Bồ tát chưa lên địa vị, hàng nhị thừa, dị sinh và chúng sinh trong sáu đường mà thị hiện ra các loại cõi nước trong sạch, nhớp nhúa... Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 (Đại 45, 369 trung), nói: “Cõi biến hóa gồm cả cõi trong sạch, cõi nhớp nhúa”. [X. Phật địa kinh luận Q.1]. (xt. Hóa Độ). BIẾN HÓA NHÂN Người biến hóa. Tức do sức thần thông mà biến hóa hiển hiện ra thân hình người. Như Phật, Bồ tát vì cứu độ các loài chúng sinh, thường tùy cơ biến hóa làm các loại hình người. Kinh Pháp hoa phẩm Pháp sư (Đại 9, 32 trung), nói: “Nếu có người sắp bị hại bằng dao gậy ngói đá, thì ta sai người biến hóa bảo vệ cho người ấy”. Còn Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 3 thì nêu trường hợp tám bộ quỉ thần như: trời, rồng, a tu la, càn thát bà... biến thành hình người đến nhận giới Cụ túc. BIẾN HÓA SINH Tức là hóa sinh. Một trong bốn sinh. Vì sức nghiệp, chúng sinh được chia làm bốn loại: thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hoá sinh. Cứ theo luận Câu xá quyển 8 nói trong năm đường chúng sinh, thì địa ngục, trời và tất cả thân trung hữu đều thuộc hóa sinh, còn các loại khác thì thông cả thai sinh, noãn sinh và thấp sinh. Như vậy, trong năm đường, loài hóa sinh là nhiều hơn cả. (xt. Hóa Sinh). BIẾN HÓA THÂN

Thân biến hóa. Là một trong ba thân hoặc bốn thân của Phật. Cũng gọi Hóa thân, Biến dịch thân, tức là Ứng thân trong ba thân Pháp, Báo, Ứng, là phân thân hóa Phật của

Ứng thân, nghĩa là hình BIẾN HÓA ĐỘ

B 609 tướng Phật nương nơi Ứng thân mà hóa hiện. Chư Phật vì muốn mang lại sự lợi ích yên vui cho hàng Bồ tát địa tiền, nhị thừa và chúng sinh trong sáu đường, mà do trí Thành sự (trí Thành sở tác), tùy loại biến hiện vô lượng hóa thân, khiến cho họ thoát li đường ác, ra khỏi ba cõi mà vào Sơ địa. [X. Phật địa kinh luận Q.7; luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Tam Thân). BIẾN KẾ SỞ CHẤP TÍNH Phạm:parikalpita-svabhàva. Là một trong ba tính do tông Duy thức thành lập. Cũng gọi Biến kế sở chấp tướng, Phân biệt tính, Phân biệt tướng, Vọng kế tự tính, Vọng phân biệt tính. Gọi tắt là Biến kế sở chấp, Kế sở chấp, Sở chấp tính. Phàm phu do vọng tình, chấp pháp y tha khởi (pháp nương vào cái khác mà sinh khởi) mà sinh ra tính chấp bậy là thật có ta, thật có các pháp, gọi là Biến kế sở chấp tính. Cái tướng được hiện ra do tính chấp bậy này chỉ còn trong vọng tình chứ không còn trong lý thực, cho nên gọi là pháp "tình có lý không", pháp "thể tính đều không". Tính phân biệt chấp bậy này trùm khắp tất cả các cảnh, nên gọi là "Biến kế" (chấp khắp). [X. kinh Giải thâm mật Q.2; luận Du già sư địa Q.74; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Tam Tính). BIẾN KẾ SỞ KHỞI SẮC Là một trong năm thứ "Pháp sở nhiếp sắc" do tông Duy thức lập ra. Chỉ cho những bóng dáng nương theo sự phân biệt xằng bậy của ý thức thứ sáu mà biến hiện ra;

chúng là những sắc tướng không có thực thể, giống như hoa đốm giữa hư không, mặt trăng dưới đáy nước. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc). BIẾN KHẨU THANH ..... Tiếng khắp miệng (khi phát âm, phải há to miệng), cũng gọi Mãn khẩu thanh (tiếng đầy miệng). Trong những phụ âm của bộ chữ cái Tất đàm, ngoại trừ năm tiếng được phát âm từ răng, nướu, cổ họng, lưỡi và môi, chín tiếng khác gọi là Biến khẩu thanh, chẳng hạn như ya, ra, la, trở xuống cho đếnkwa(xoa) ... đều thuộc biến khẩu thanh, khi phát những tiếng này không phải chỉ hạn ở một chỗ cổ họng, mà khắp nơi trong miệng đều phát tiếng, nên gọi là Biến khẩu thanh. (xt. Tất Đàm). BIẾN QUÁN NHẤT THIẾT SẮC THÂN TƯỞNG QUÁN Là phép quán thứ chín trong 16 phép quán nêu ra trong kinh Quán vô lượng thọ. Có nghĩa là quán tưởng toàn bộ sắc thân Phật, cũng gọi Chân thân quán, Phật thân quán, Phật quán. Là phép quán tưởng tướng tốt đẹp sáng rỡ của chân thân Phật A di đa, bắt đầu từ một tướng tốt, như quán tưởng sợi lông trắng ở giữa hai chân mày khiến cho cực sáng, rồi quán tưởng thân Phật A di đà cao 60 vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần, từ tất cả các lỗ chân lông khắp toàn thân phóng ra ánh sáng như núi Tu di, trong ánh sáng lại có rất nhiều hóa Phật, Bồ tát, mỗi vị đều có đủ tám vạn bốn nghìn tướng tốt đẹp sáng rỡ, mỗi luồng ánh sáng soi khắp mười phương, thu lấy chúng sinh niệm Phật. Đây tức là phép quán tưởng toàn bộ sắc

thân của Phật. Bởi vậy, nếu người tu niệm Phật, thành tựu phép quán này, thì tự nhiên thấy được tám vạn bốn nghìn tướng tốt đẹp của đức Phật A di đà, cũng có thể được thấy thân tướng của chư Phật ở khắp mười phương. Thấy được vô lượng chư BIẾN QUÁN NHẤT THIẾT SẮC THÂN TƯỞNG QUÁN

B 610 Phật, tức là được chư Phật hiện tiền thụ kí. Phép quán trên đây được gọi là "Chân thân quán" là để đối lại với phép quán thứ tám là "Tượng quán". (xt. Thập Lục Quán). BIẾN SỞ HỨA TÔNG Chủ trương được khắp mọi người công nhận. Tiếng dùng trong

Nhân minh. Chỉ cho phần Tông của người lập luận mà chủ trương hoặc kiến giải đã được mọi người thừa nhận. Biển sở hứa tông là loại Tông (mệnh đề) đã được công chúng thừa nhận, mà người vấn nạn tất cũng cho đó là đúng và vui vẻ chấp nhận. Như vậy, đôi bên không có gì cần tranh luận nữa. Cho nên, Tông này không thể thành Tông chân xác. BIẾN THAM Tham khắp. Tức là đi khắp nơi để tham học. Chỉ cho vị tăng sĩ đi khắp nơi tham học với các bậc thiện tri thức để tăng tiến sự hiểu biết của mình, thấu suốt sự mê ngộ, thực giả của vấn đề sinh tử trọng đại. Như đồng tử Thiện tài đi tham học với 53 vị thiện tri thức, Thiền sư Đại tùy Pháp chân tham hỏi hơn 60 vị thiện tri thức. Trường hợp các tăng sĩ đi du học bốn phương thì tông phái nào cũng có, nhưng riêng với Thiền tông thì phổ biến hơn. Vì cứu xét vấn đề sinh tử trọng đại,Thiền sinh đi tham học khắp nơi để hỏi pháp các bậc tông sư. Trong Thiền lâm, lối tham học khắp nơi này đã trở thành sự rèn luyện quan trọng đối với Thiền tăng trong quá trình cầu ngộ. Trong những công án của Thiền tông, có rất nhiều câu vấn đáp cơ

duyên của sự biến tham được ghi chép. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18 Huyền sa Sư bị thiền sư chương; Thiền lâm tượng khí tiên Tham thỉnh môn]. BIẾN THÀNH CHƯ HÀNH Thành khắp các hạnh. Đối lại với "Đốn thành chư hạnh" Bồ tát tu hành, từ khi phát tâm bồ đề cho đến khi thành bồ tát Đẳng giác, trong khoảng thời gian ấy, lần lượt trải qua các giai vị tu hành, nên gọi là Biến thành chư hành. BIẾN THÀNH NAM TỬ Biến thành con trai. Hàm ý con gái biến thành con trai. Cùng nghĩa với "Chuyển nữ thành nam". Cứ theo các kinh luận chép, thì thân đàn bà có năm thứ chướng ngại, tức không trở thành Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân vương và Phật. Vì có chướng ngại không được thành Phật, cho nên muốn thành Phật, trước hết phải chuyển thân đàn bà thành thân đàn ông. Như kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa có chép việc Long nữ tám tuổi biến thành thân con trai, vãng sinh qua thế giới phương nam mà thành Phật. Bởi thế, chư Phật lập nguyện, cũng có nguyện hết thảy đàn bà sẽ biến thành đàn ông. [X. Trung a hàm Q.28 kinh Cù đàm di; Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Dược sư lưu ly quang như lai bản nguyện công đức]. (xt. Chuyển Nữ Thành Nam, Biến Thành Nam Tử Nguyện). BIẾN THÁNH NAM TỬ NGUYÊN Nguyện biến thành đàn ông. Cũng gọi Nữ nhân vãng sinh nguyện. Là nguyện thứ 35 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Khi đức Phật A di đà chưa thành Phật, Ngài là vị tỉ khưu hiệu Pháp tạng, từng đã phát

nguyện trước đức Thế tự tại vương Như lai rằng, nếu có người đàn bà nào được nghe tên hiệu của Phật, tin ưa bản nguyện, phát BIẾN SỞ HỨA TÔNG

B 611 tâm bồ đề, thì sau khi mệnh chung, được thân đàn ông, sinh về Tịnh độ cực lạc. Kinh Vô lương thọ quyển thượng, (Đại 12, 268 hạ) chép toàn văn nguyện như sau: "Khi con thành Phật, trong vô lượng bất khả tư nghị thế giới của chư Phật ở 10 phương, nếu có người đàn bà nào nghe tên hiệu của con, vui mừng tin ưa, phát tâm bồ đề, nhàm chán thân đàn bà, sau khi chết, nếu còn chịu thân đàn bà trở lại, thì con không lên ngôi chính giác". Nhưng, đặc biệt Mật giáo thì chấp nhận thân đàn bà thành Phật. [X. kinh Dược sư lưu ly quang Như lai bản nguyện công đức; kinh Pháp hoa Q.14 phẩm Đề bà đạt đa]. BIẾN THÀNH VƯƠNG Vua Biến thành. Cũng gọi Biện thành vương, Biến tính

vương. Vị vua thứ sáu trong 10 vị vua ở dưới âm phủ. Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương chép, thì người chết xuống âm phủ, đến tuần thất thứ sáu, được đưa đến vị vua này để nhận sự phán xét về các việc thiện hay ác đã làm khi còn sống. Vị vua này là hóa thân của bồ tát Di lặc, giữ chức quan ở âm phủ chuyên về việc khuyên bảo người chết bỏ điều ác làm điều lành. Vị vua này coi điện thứ sáu ở cõi âm, là địa ngục Đại khiếu hoán phía dưới tảng đá ốc tiêu ở hướng chính bắc dưới đáy biển. Theo truyền thuyết, trước khi đến điện thứ

sáu, giữa đường có một chỗ khổ nạn gọi là Thiết hoàn sở (chỗ viên sắt), nếu người chết làm nhiều việc ác lúc còn sống, thì ngục tốt áp giải họ đến chỗ này, bắt họ nằm mọp xuống rồi cho tảng đá lớn nện vào mình họ, chết đi sống lại, rồi bị nện nữa, chịu khổ như thế suốt bảy ngày bảy đêm, mới đến được điện thứ sáu. Tiêu chuẩn xử án của vua Biến thành là dựa theo tiêu chuẩn của hai điện thứ tư và thứ năm ở trước, tức là dùng cái cân và tấm gương (soi tội phúc) để tính toán mà quyết định tội phúc nặng nhẹ của người chết. [X. Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí Q.1]. (xt. Diêm La Thập Điện). BIẾN THỊ TÔNG PHÁP TÍNH ..... Phạm :pakwa-dharmatva. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một trong ba tướng của phần Nhân (lí do). Trong ba phần (Tông, Nhân, Dụ) của Nhân minh, mối quan hệ giữa Nhân và Tông (mệnh đề) là then chốt để kiểm tra xem cái phương thức lập luận có chính xác hay không. Nghĩa là tính chất của phần Nhân lúc nào cũng phải bao hàm trong chủ từ (tiền trần) của phần Tông trong tất cả mọi trường hợp, vì thế gọi là Biến thị tông pháp tính (tính chất bao trùm khắp Tông). Như khi lập luận: Tông: Tiếng nói là vô thường. Nhân: Vì có tính sở tác (tính được làm ra). Cái tính chất được làm ra này bao hàm khắp trong tất cả các loại tiếng nói (chủ từ của Tông), không một tiếng nào mà không mang "tính chất được tạo ra". [X. luận Nhân minh nhập chính lý; Nhân minh

nhập chính lí luận sớ Q.thượng; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2]. BIẾN THỰC CHÂN NGÔN Là thần chú biến hóa ra các thức ăn cho các trời và quỉ đói. Cũng gọi Biến thực chú, Biến thực đà la ni. Thần chú này được chép trong kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni (Đại 21, 465 thượng) như sau: Biến Thành Vương BIẾN THỰC CHÂN NGÔN

B 612 "Na mô tát phạ đát tha nghiệt đa, phạ lô chỉ đế, án, tam ba ra, tam bạt ra hồng". Kinh này ghi chép khi đức Phật nói pháp ở Tăng già lam Ni câu luật na tại Ca tì la, lúc ấy, ngài A nan đang ngồi ở nơi thanh vắng tu tập thiền định, ban đêm, sau canh ba, chính ngài A nan thấy một quỉ đói Diệm khẩu (miệng lửa), thân hình xấu xí gầy đét, trong miệng lửa cháy, cổ họng nhỏ như mũi kim, đầu tóc rối bù, móng tay và răng dài, nhọn hoắt, trông rất đáng sợ. Quỉ Diệm khẩu bảo ngài A nan là 3 ngày sau Ngài sẽ chết và cũng rơi vào loài quỉ đói. A nan rùng mình sợ hãi liền hỏi quỉ đói làm cách nào để thoát được khổ? Quỉ Diệm khẩu mới chỉ bày cho ngài A nan, nói: nếu bố thí cho vô lượng quỉ đói và trăm nghìn tiên Bà la môn, rồi cúng dường Tam bảo cầu cho quỉ đói được sinh lên cõi trời, thì Ngài (A nan) sẽ được sống lâu thêm. Ngài A nan vội đến chỗ đức Phật, đem việc thấy quỉ đói bạch với đức Phật và xin Ngài chỉ dạy. Đức Phật liền vì ngài A nan mà tuyên nói đà la ni có vô lượng uy đức tự tại quang minh thù thắng diệu

lực (tức Biến thực chân ngôn). Cứ theo Tiêu thích kim cương khoa nghi hội yếu chú giải quyển 2 chép, thì hành giả niệm chân ngôn này, hoặc ba biến, bảy biến, hoặc 21 biến, thì nhờ sức thần của chân ngôn, các vật cúng tự nhiên biến thành các thức ăn thơm ngon của các trời, đều có năm thứ hương vị và nhiều như cả núi Tu di. Làm phép biến thực này, trước hết dùng chân ngôn Tịnh pháp giới chữ "Lam" và bắt ấn Cát tường gia trì 21 biến

để làm cho thức ăn được trong sạch, kế đó niệm Biến thực chân ngôn và sau cùng niệm Phổ cúng dường chân ngôn (Vạn tục 92, 137 hạ): "Án, nga nga nẵng, tam ba phạ, phiệt nhật ra hồng". Ngoài ra, theo Oánh sơn hòa thượng thanh qui quyển hạ của Nhật bản nói, thì chân ngôn rảy nước được trì tụng trong hội cúng thí quỉ đói là (Đại 82, 446 trung): "Nam mô tát phạ đát tha nghiệt đa, phạ lô chỉ đế, án, tam ma la, tam ma la hồng". [X. kinh Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu quĩ nghi; Từ giác đại sư thỉnh lai mục lục; Phật môn tất bị khóa tụng bản]. BIẾN TỊNH THIÊN Trời Biến tịnh. Biến tịnh, Phạm:Zubhakftsna, Pàli: Subha-kiịịa hoặc Subhakiịha. Dịch âm: Thủ ha kí na, Thủ ba ngật lật na, Tu ngật, Ma thủ. Cũng gọi Vô lượng tịnh thiên, Quảng thiện thiên, Tịnh nan đãi thiên. Là một trong 18 tầng trời thuộc cõi Sắc, tức là cõi trời cao nhất trong Thiền thứ ba. Người sinh trong tầng trời này thụ hưởng các thú vui đầy khắp, nên gọi Biến tịnh. Luận Lập thế a tì đàm quyển 7 chép, do nghiệp tương ứng với thượng phẩm của Thiền thứ ba mà sinh ở tầng trời này, tuổi thọ là bốn đại kiếp, còn luận Chương sở tri quyển thượng và luận Tạp a tỳ đàm tâm quyển 2 thì bảo tuổi thọ ở đó là 64 kiếp và thân cao 64 do tuần. [X. luận Lập thế a tỳ đàm Q.6; luận Thuận chính lí Q.21]. BIẾN TRI ..... Biết khắp tất cả. Phạm: Parijĩà. Vốn chỉ cho trí vô lậu hoàn toàn biết rõ đạo lí bốn đế; nếu người ta biết rõ suốt hết tất cả mọi hiện tượng chung quanh, thì có thể

được trí vô lậu. Sau gọi cái trí biết rõ khắp tất cả ấy là "Trí biến tri", và lại còn lập riêng "Đoạn biến tri", nghĩa là Đoạn biến tri dùng Trí biến tri làm nhân mà đoạn trừ phiền não, lấy Trạch diệt làm thể. Đây là quả biến tri, cũng tức là cái quá trình dùng trí biết rõ khắp hết để đoạn trừ tất cả phiền não gọi là Biến tri, thông thường đặc biệt gọi là "Biến tri sở duyên đoạn", ý nói thường tình người ta vốn bám dính chặt vào cảnh BIẾN TỊNH THIÊN

B 613 sở duyên, nhưng nếu có thể giải thoát khỏi sự bám dính này một cách triệt để, thì đó chính là chân nghĩa biến tri. Bởi thế, kinh A hàm nói "Biến tri tức là sự diệt bỏ tham, sân, si", hơn nữa, từ "biến tri" đầu tiên hàm ý là thực tiễn. Luận Câu xá quyển 21, trong đoạn biến tri, lập ra "chín biến tri", là chín loại trí dứt trừ Kiến hoặc và Tư hoặc. [X. luận Phẩm loại túc Q.6; luận A tỳ đạt ma phát trí Q.4; luận Đại tỳ bà sa Q.34, Q.186; Câu xá luận quang kí Q.21]. (xt. Cửu Biến Tri). BIẾN TƯỚNG Chỉ cho các bức tranh dựa vào những ghi chép trong các kinh điển mà vẽ lại sự tích tiền thân (bản sinh) của đức Phật, hoặc cảnh Tịnh độ trang nghiêm và tướng trạng các địa ngục... nhằm phổ biến giáo nghĩa. Cũng gọi Biến tượng, Biến hội, gọi tắt là Biến. Biến, hàm ý là biến động, biến chuyển, tức miêu tả các động thái thực bằng cách vẽ hoặc chạm trổ, như vẽ về cảnh Tịnh dộ của Phật A di đà, thì gọi là Di đà tịnh độ biến; vẽ cảnh Tịnh độ của bồ tát Di lặc

trên cung trời Đâu suất, gọi là Di lặc tịnh độ biến, dựa vào kinh Hoa nghiêm mà vẽ bảy chỗ tám hội hoặc bảy chỗ chín hội, gọi là Hoa nghiêm biến tướng; vẽ các cảnh địa ngục gọi là Địa ngục biến tướng... Cứ theo Lạc dương già lam kí quyển 5 chép, thì vị tăng thời Bắc Ngụy là ngài Huệ sinh từng đã bắt chước tháp Tước li ở nước Kiện đà la mà vẽ Thích ca tứ tháp biến (cảnh bốn ngôi tháp của đức Thích ca; Tháp ở các chỗ Phật giáng sinh, thành

đạo, chuyển pháp luân, vào Niết bàn). Lại trong các bức chạm trổ và tranh vẽ trên vách cũ ởZànchìvàBhàrhut còn đến nay, cũng có nhiều biến tướng về sự tích tiền thân và tiểu sử của đức Phật; điều đó cho thấy Ấn độ từ xưa đến nay đã có những bức điêu khắc hoặc hội họa về đủ loại biến tướng. Tại Trung quốc và Nhật bản, những biến tướng lúc đầu phần nhiều là cảnh Tịnh độ của đức Phật A di đà, Dược sư, Thích ca, Quan âm, Di lặc và cảnh tiếp dẫn của Phật A di đà, bồ tát Quan âm và Di lặc, về sau đã có những bức tranh vẽ Hoa nghiêm biến tướng, Pháp hoa biến tướng, Địa ngục biến tướng, Thập vương biến tướng... Ngoài ra, những biến tướng trọng yếu khác, còn có bốn biến tướng bản sinh khắc trên bốn mặt tháp của chùa A dục vương ở huyện Mậu: Tát đỏa vương tử biến (cảnh Vương tử Tát đỏa), Xả nhãn biến (cảnh bỏ mắt), Xuất não biến (cảnh cho óc), Cứu cáp biến (cảnh cứu chim bồ câu) và Cổ kim phiên dịch đồ biến Tranh Tịnh Độ Biến Tướng ở Đôn Hoàng (Trung Quốc) (cảnh phiên dịch Niết Bàn Biến BIẾN TƯỚNG

B 614 kinh xưa nay) vẽ trên vách của nhà dịch kinh ở chùa Đại từ ân. Trong chùa Bồ tát ở phường Bình khang, có Trí độ luận sắc kệ biến và Duy ma biến do Ngô đạo huyền vẽ; trên vách hành lang trong chùa Đông sơn ở núi Hoàng mai có Lăng già kinh biến do Lư trân vẽ v.v...Tại Nhật bản cũng có các loại biến tướng như: Tứ phật tịnh độ, Bản địa thùy tích, Nhị tôn khiển nghinh v.v... Trong các bức biến tướng, có bức chỉ có hai hoặc ba hình tượng, nhưng đại đa số các bức khác thì có tới vài mươi thậm chí cả trăm hình tượng gồm: Phật, Bồ tát, các trời, người và các loại súc sinh, phối với cung điện, lầu gác, núi sông, cây cối, hoa cỏ v.v... nét vẽ và màu sắc rất là phức tạp. Lại tùy theo chất liệu mà có các loại biến tướng khác nhau, như vẽ trên vách, vẽ trên cột, vẽ trên lụa, giấy, hoặc chạm vào gỗ, khắc trên đá, nặn bằng đất v.v... Ngoài ra, tại Nhật bản, Tịnh độ biến tướng cũng được gọi là Tịnh độ mạn đồ la, nhưng đây là do chịu ảnh hưởng của Mật giáo mà gọi lầm, chứ thực ra ý nghĩa biến tướng và mạn đồ la khác nhau rất xa. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3 Hoằng nhẫn truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Cao tăng pháp hiển truyện Sư tử quốc Vô uy sơn tinh xá điều]. (xt. Mạn Đồ La). BIẾN VĂN Là những tác phẩm văn học, chịu ảnh hưởng Phật giáo, được lưu hành từ đời Đường trở đi. Phật giáo dùng loại văn này

để trình bày những truyện cổ trong kinh Phật và để giảng giáo nghĩa nói chung. Biến nghĩa là thay đổi, cải biến lối viết. Lối hành văn lấy chất liệu từ những truyện giàu tinh thần biến trong các kinh điển Phật giáo, rồi trong lúc phô diễn, thay đổi làm cho lời văn sống động phổ cập, thích hợp với sự giáo hóa dân chúng, lối văn này gọi là Biến văn. Các học giả Nhật bản thông thường cho “Biến” là bức tranh biến tướng; pháp hội

thuyết minh giảng xướng tranh biến tướng thì gọi là Tục giảng và những lời văn phổ thông dùng trong Tục giảng gọi là Biến văn. Khoảng đời Đường và Ngũ Đại, các chùa viện khi giảng kinh thuyết pháp, thường phối hợp Biến văn và tranh biến tướng với nhau; về sau thì Biến văn là chỉ chung văn học nói, hát dân gian cùng tính chất. Niên đại sản sinh ra Biến văn có thể là thời kì giữa đời Đường. Biến văn xưa nhất hiện còn đến nay là Biến văn "Thân ủy ngã hổ" (đem thân cho cọp đói ăn). Tổng số các nguyên bản hiện còn bao nhiêu không được rõ, nhưng đại khái có tới 80 hoặc 90 loại và về tên gọi cũng có trường hợp do người đời sau đặt lại. Phạm trù của Biến văn, ngoại trừ tên Biến văn ra, còn tất cả Biến, Duyên khởi (lời mở đầu Biến văn), Truyện, Truyện văn, Áp tọa văn (văn vần đọc trước khi giảng kinh), Xướng văn, Giảng xướng văn, giảng kinh văn, Từ, Từ văn, Ca v.v... đều thuộc Biến văn. Trong đó, sự khác nhau giữa Giảng kinh văn và Biến văn là ở chỗ, hình thức giảng kinh văn có ba đoạn "Kinh , Bạch, Xướng", còn hình thức Biến văn thì thường không dẫn văn kinh, hoặc giải nói câu văn kinh, mà chỉ có hai đoạn

"Bạch, Xướng" để cho thích hợp với việc giáo hóa dân chúng phổ thông, cho nên nội dung giảng xướng đều lấy tranh vẽ làm trung tâm, và phương thức tuyên giảng thì không bị gò bó mà là thông tục hóa. Nội dung Biến văn phần nhiều lấy tài liệu trong kinh điển Phật giáo hoặc những truyện cổ có sẵn của Trung quốc. Những Biến văn lấy tài liệu từ các kinh điển Phật giáo thì có: Diệu pháp liên hoa kinh biến văn, A di đà kinh biến văn, Duy ma kinh BIẾN VĂN

B 615 biến văn, Mục liên cứu mẫu biến văn, Phụ mẫu ân trọng kinh biến văn, Hàng ma biến văn, Địa ngục biến văn, Bát tướng biến, Mục liên duyên khởi, Ôn thất kinh giảng xướng áp tọa văn v.v... Còn Biến văn lấy tài liệu từ các truyện cổ Trung quốc thì có: Vương lăng biến văn, Ngũ tử tư biến văn, Tô vũ Lí lăng chấp biệt từ, Trương hoài thâm biến văn, Vương chiêu quân biến văn, Thuấn tử chí hiếu biến văn v.v... Về hình thức đại khái có ba loại: Văn xuôi và văn vần xen lẫn nhau, toàn văn xuôi, toàn văn vần. Hình thức thứ nhất thường thấy hơn, đối với văn học thông tục về sau như Bảo quyển, Cổ từ, Đàn từ v.v... có ảnh hưởng rõ rệt. Ngoài ra còn có hình thức xướng kinh, Áp tọa văn v.v... như đã nói ở trên. Duy ma kinh biến văn thì trước hết dẫn văn kinh, kế đến dùng văn vần thuật rõ nghĩa kinh để tiện việc ca xướng. Còn như Bát tướng thành đạo biến văn, thì ở sau văn kinh, văn vần lại chú thích nghĩa của văn vần, dùng thể hội thoại để nói rõ thêm. Hoan hỉ quốc vương duyên biến văn thì ngay từ đầu đã trình bày sơ qua về nguyên do của chính văn. Năm Quang tự 25 (1899) đời Thanh, những tư liệu văn học rất giàu tính dân gian ở thời Đường và Ngũ Đại đã được tìm thấy trong hang đá của nhà Nghìn Phật ở núi Minh sa thuộc huyện Đôn hoàng, trong đó có Biến văn. Từ đó về sau, nguyên điển Biến văn được sưu tập, rồi sửa chữa, khắc lại, làm thành mục lục, nghiên cứu giới thiệu

v.v... Nguyên điển Biến văn hiện nay phần nhiều được cất giữ trong Đại anh bác vật quán ở Luân đôn, quốc gia đồ thư quán ở Ba lê và Đồ thư quán tại Bắc kinh. [X. Luân đôn bác vật quán đôn hoàng thư mục (La phúc trường biên soạn); Luân đôn sở tàng đôn hoàng quyển tử kinh nhãn mục lục (Hướng đạt biên soạn); Ba lê quốc gia đồ thư

quán đôn hoàng thư mục (La phúc trường); Ba lê đồ thư quán đôn hoàng tả bản thư mục (Trần tường); Biến văn cập xướng kinh văn mục lục (Hướng đạt); Đôn hoàng sở xuất biến văn hiện tồn mục lục (Chu thiệu lương); Đôn hoàng linh thập (La chấn ngọc); Đôn hoàng xuyết tỏa (Lưu phục); Đôn hoàng thạch thất tả kinh đề kí dữ đôn hoàng tạp lục (Hứa quốc lâm); Minh sa dư vận (Thỉ xuy Khánh huy); Đại chính tân tu đại tạng kinh tập 85 Cổ dật bộ]. (xt. Đôn Hoàng Biến Văn). BIÊN CHÍNH LUẬN Gồm 8 quyển, do ngài Pháp lâm đời Đường soạn. Cũng gọi Biện chính lí luận. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Vào thời vua Cao tổ nhà Đường, đạo sĩ Lí trọng khanh (cũng gọi thiếu khanh), soạn luận Thập di cửu mê, Lưu tiến hỉ soạn luận Hiển chính, dèm chê Phật giáo là bỏ lễ nghĩa thân tộc, bất nhân bất hiếu. Phần đông người thời bấy giờ tin theo thuyết ấy. Đáp lời thỉnh của quan Hữu bộc xạ là Đỗ như hối, ngài Pháp lâm mới soạn bộ luận này để bác lại hai bộ luận trên. Trong tác phẩm của mình, ngài Pháp lâm trích dẫn rất nhiều sách sử Phật điển để chứng minh rằng Phật giáo vượt trội hơn Đạo giáo. Nội dung chia làm 12 thiên gồm Tam giáo trị đạo thiên v.v..., nói về lòng tin Phật

của các bậc Đế vương, hoàng tộc cho đến các danh thần trải qua các đời, các vấn đề như đạo Phật có trước hay Đạo giáo có trước, rồi đến các kinh điển và giáo lí ngụy tạo của Đạo giáo v.v...Trong 12 thiên thì thiên thứ 5 là Thập dụ và thiên thứ 6 là Cửu châm là nhằm bác lại luận điệu của đạo sĩ Lí trọng khanh trong luận Thập dị cửu mê. Ở cuối quyển có phụ thêm thư của soạn giả gởi quan Thượng thư Hữu bộc xạ Thái quốc công. BIÊN CHÍNH LUẬN

B 616 BIÊN CHỦ VẤN Cũng gọi Thiên tịch vấn. Một trong “Phần dương thập bát vấn”. Chủ, chỉ bậc thầy. Người học vì muốn thử bậc thầy mà đưa ra lời chất vấn, gọi là Biện chủ vấn. Thiền sư Thiện chiêu đời Tống, thuộc tông Lâm tế, ở Phần dương, đem những câu hỏi do người học đặt ra với bậc thầy chia làm 18 loại, mà trong Thiền lâm gọi là Phần dương thập bát vấn. Trong đó, loại thứ năm gọi là Thiên tịch vấn. Thiên, hàm ý là lệch hẳn về một bên; Tịch, có nghĩa gấp rút, khẩn cấp. Người học lập kiến giải một bên, vội vã chất vấn thầy để thử nghiệm thầy, gọi là Thiên tịch vấn. [X. Nhân thiên nhãn mục Q.2]. (xt. Phần Dương Thập Bát Vấn). BIÊN CƠ Vị tăng đời Đường. Sư dáng người to lớn, quắc thước, thủa nhỏ đã có hoài bão cao thượng, là đệ tử của ngài Đạo nhạc ở chùa Đại tổng trì tại Trường an. Khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, đem về hơn 600 bộ kinh chữ Phạm. Lúc dịch kinh ở chùa Hoằng phúc tại Trường an, trong dịch trường (viện dịch kinh) có 12 người chứng nghĩa am hiểu kinh luận Đại thừa Tiểu thừa, chín người nhuận sắc (trau chuốt câu văn), một người xem lại các chữ, một người chứng Phạm ngữ và nhiều người ghi chép. Sư Biện cơ là một trong chín người nhuận sắc, bộ Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang cũng chính do sư ghi chép và nhuận sắc mà thành. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Đại đường tây vực kí Q.12]. BIÊN ĐẠO

Hoàn thành sự nghiệp tu đạo. Vào đầu đời Đường, trong Thiền tông chưa có danh từ “Biện đạo”, mãi đến giữa đời Đường, sau khi năm tông và hai chi phái hình thành thì danh từ này mới được sử dụng rộng rãi. Pháp ngữ của Quốc sư Đại đạt Vô nghiệp trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 444 hạ), nói: “Lại mưu đồ cái gì ? các

huynh đệ chỉ vì tham dục thành tính, nên bị 25 cõi trói buộc, không có hy vọng thành biện". Hai chữ "Thành biện" ở đây hàm ý là hoàn thành đạo nghiệp. Tại Nhật bản, tông Tào động vì coi trọng tinh thần tham thiền thực tiễn "chỉ quán đả tọa", nên danh từ Biện đạo phần nhiều chỉ cho công phu ngồi thiền. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Thị giả tiến thoái điều; Thiền lâm tượng khí tiên Tham thỉnh môn]. BIÊN HƯƠNG Hình dáng những mẩu hương vụn giống như những hạt dưa châu lại một chỗ trong quả dưa, nên gọi là Biện hương. Ý nói một nén hương. Cũng gọi Nhất biện hương, Hương nhất biện. BIÊN NGỤY LỤC Gồm 5 quyển. Ngài Tường mại soạn vào đời Nguyên. Cũng gọi Chí nguyên biện ngụy lục. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Năm Chí nguyên 28 (1291), ngài Tường mại vâng sắc lệnh của vua soạn bộ lục này để bác bỏ ngụy thuyết của Đạo giáo. Nguyên nhân là năm Bảo hựu thứ ba đời vua Lí tông nhà Nam tống (năm Hiến tông thứ 5, 1255 đời Nguyên), thủ lãnh của phái Toàn chân là Khâu xứ cơ cùng với bọn Lí chí thường cưỡng chiếm 842 ngôi chùa viện, phá hủy tượng Phật, tháp báu,

biến các chùa viện thành đạo quán, truyền bá ngụy kinh Lão tử hóa hồ và 81 bức tranh hóa của Lão tử, hành động này đã BIÊN CHỦ VẤN

B 617 đưa đến việc tranh luận gay gắt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Năm Chí nguyên 28 (1291), vua Thế tổ nhà Nguyên ra lệnh cho Phật giáo và Đạo giáo biện luận về điều thật giả của kinh điển Đạo gia, sau đó đem đốt hết sách của Đạo giáo ngoại trừ Đạo đức kinh và sai ngài Tường mại soạn bộ Biện ngụy lục này. Nửa trước của bộ lục này gồm 14 thiên bài bác thuyết của Đạo gia và Đạo giáo; nửa sau của bộ lục ghi rõ nguồn gốc sự tranh đấu giữa Phật giáo và Đạo giáo từ trước và sau thời kì triều Nguyên định quốc hiệu (1271) và kèm thêm các văn hiến hữu quan. BIÊN PHÁT Bím tóc. Phạm:zikhà-jaìà. Cũng gọi Thi ca phát. Bất động minh vương trong Mật giáo xủ một bím tóc xuống bên vai trái, biểu thị tướng hèn hạ của kẻ tôi đòi. Nhưng theo nghĩa sâu kín thì bím tóc này biểu thị Đệ nhất nghĩa đế, hoặc là nghĩa coi hết thảy chúng sinh đều bình đẳng mà rủ lòng từ bi. Kinh Để lí tam muội da quyển thượng (Đại 21, 15 thượng), nói: "Xủ một bím tóc xuống bên trái nghĩa là rủ lòng từ bi thương nhớ chúng sinh chịu nhiều khổ não trong đường ác". [X. Hi lân âm nghĩa Q.5]. BIÊN SỰ Gọi chung các chức sự trong thiền viện như: người trông coi các phòng tăng, người trông coi nhà dưỡng bệnh, tiếp khách, làm vườn, bửa củi, gánh nước, bếp núc, gặt hái v.v... đều gọi là Biện sự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Liệt chức tạp vụ điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

BIÊN SỰ CHÂN NGÔN Cũng gọi Thành biện chư sự chân ngôn. Là bài chú được tụng khi làm các pháp sự trong Mật giáo, như dựng đàn tràng, sửa soạn các vật dâng cúng v.v... để mong hoàn thành công việc. Đây là chân ngôn của Biện sự minh vương. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 621 trung), nói: "Ba thời trong ngày, tụng biện sự chân ngôn 108 biến, gia trì chiếc bình này rồi sau mới làm các việc khác". Cũng sớ ấy quyển 5 còn nói (Đại 39, 630 trung): "Biện sự chân ngôn diệt trừ các nạn khi đặt các vật cúng dường". BIÊN SỰ MINH VƯƠNG Trong Mật giáo, vị Minh vương giúp việc cho đức Như lai, gọi là Biện sự minh vương. Đại nhật kinh sớ quyển 5 nói, Bất động minh vương là người hầu hạ để đức Như lai sai làm mọi việc. Lại theo sự khác biệt giữa ba bộ, năm bộ mà Biện sự minh vương cũng khác nhau, như Kim cương bộ lấy Kim cương quân đồ lợi

làm Biện sự minh vương, Phật bộ lấy Bất động minh vương làm Biện sự minh vương. BIÊN TÀI ..... Tài biện luận giỏi. Nói tắt là Biện. Tức là khả năng nói các pháp nghĩa một cách khéo léo trôi chảy. Phật và Bồ tát trong nhiều kiếp, nhờ công đức trang nghiêm khẩu nghiệp mà có đủ các loại Biện tài, như Tứ vô ngại biện, Thất biện, Bát biện, Cửu biện v.v... Tứ vô ngại biện gồm: Pháp vô ngại biện (biện luận về pháp trôi chảy không vấp váp), Nghĩa vô ngại biện (biện luận về nghĩa trôi chảy), Từ vô ngại biện (biện luận về lời trôi chảy), Biện vô ngại biện (biện luận về

chính cái tài biện luận cũng trôi chảy). Tứ vô ngại biện còn được gọi là Tứ vô ngại giải, Tứ vô ngại trí, nghĩa là trí hiểu biết được tự tại không vấp váp trong khi BIÊN TÀI

B 618 biện luận. Và trong Tứ vô ngại biện thì Biện vô ngại biện đặc biệt được xem là Trí tự tại vô ngại, biện thuyết chính xác. Phân tích về Biện vô ngại biện thì có bảy thứ: 1. Tiệp tật biện (Biện luận nhanh chóng), nghĩa là giảng nói hết thẩy các pháp một cách trôi chảy không vấp váp (Vô ngại tự tại). 2. Lợi biện (biện luận lưu loát), nghĩa là thâm nhập thông suốt các pháp. 3. Bất tận biện (biện luận không hết), nghĩa là giảng nói thực tướng của các pháp, lời nói không cùng tận. 4. Bất khả đoạn biện (biện luận không thể dứt), nghĩa là giảng nói thao thao, không một nạn vấn nào cắt ngang được. 5. Tùy ứng biện (biện luận theo yêu cầu), nghĩa là tùy yêu cầu của mọi người mà nói pháp. 6. Nghĩa biện (biện luận về nghĩa), tức là có khả năng nói về các sự ích lợi đạt đến niết bàn. 7. Nhất thiết thế gian tối thượng biện (Biện luận về pháp cao hơn hết trong thế gian), nghĩa là có khả năng nói Đại thừa là pháp tột bậc trong thế gian. Bảy biện kể trên hoặc còn gọi là Tiệp biện, Tấn biện, Ứng biện, Vô sơ mậu biện (biện luận không sơ suất lầm lẫn), Vô đoạn tận biện, Phàm sở diễn thuyết phong nghĩa vị biện (bất cứ diễn nói pháp nào ý vị cũng rất phong phú), Nhất thiết thế gian tối thượng diệu biện. Bát biện: chỉ cho tài biện luận có tám

đặc điểm như sau: không lắp bắp, nói rõ ràng, không sợ hãi, không kiêu căng, nói đủ nghĩa, nói đủ ý vị, lời nói không vụng về khúc mắc, tùy theo lúc mà biện luận. Cửu biện: chỉ cho tài biện luận có chín đặc điểm sau đây: vô trước, vô tận, tương tục, bất đoạn, bất khiếp nhược, bất kinh bố, bất cộng, thiên nhân sở trọng (được trời và người kính trọng), vô biên biện tài v.v... [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.8; kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.55]. BIÊN TÀI THIÊN Trời Biện tài. Phạm:Sarasvatì-devì. Là thần nữ Văn nghệ của Ấn độ giáo và của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa. Dịch âm: Tát ra tát phạt để, Sa la thất phạt để. Cũng gọi Đại biện thiên, Đại biện tài thiên nữ, Đại biện tài công đức thiên, Đại thánh biện tài thiên thần, Diệu âm thiên, Mĩ âm thiên. Gọi tắt là Biện thiên. Trong Lê câu phệ đà, Biện tài thiên là tên một con sông, là tên của vị thần sông, hay trừ sự nhớp nhúa của người, ban cho người sự giàu có, con cháu và lòng dũng cảm. Trong Phạm thư và Ma ha bà la đa, Biện tài thiên là nữ thần ngữ ngôn, tri thức, sau là vợ (hoặc con gái) của Phạm thiên. Cứ theo truyền thuyết, thần này là người đặt ra mẫu tự tiếng Phạm và thể Thiên thành (Deva-nàgari), là người trông coi về thi ca, âm nhạc và là người bảo hộ nghệ thuật và khoa học, cuối cùng trở thành vị nữ thần trí tuệ và hùng biện. Có

khi thần nữ này cũng được coi là vợ của thần Visnu, cùng với Cát tường thiên được tin thờ khắp mọi nơi. Sau khi Biện tài thiên được Phật giáo thu dụng, thần này bèn thành là người thủ hộ thụ trì kinh Kim quang minh. Cứ theo kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7 phẩm Đại biện tài thiên nữ chép, Biện Tài Thiên (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) BIÊN TÀI THIÊN

B 619 thì thần này có tám tay, các tay cầm những thứ vũ khí như: cung, tên, dao, dáo, búa, chày, vòng sắt, vòng lụa v.v...Trong viện Ngoại kim cương bộ trên Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo, có tượng vẽ Biện tài thiên đang gảy đàn tì bà. Đàn tì bà là tượng trưng cho thần Biện tài thiên. Chủng tử là (su), hình tam muội da là đàn tì bà, chân ngôn là: “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm tát ra sa phạ để duệ sa ha”. Tượng thần Biện tài thiên mà hiện nay tín đồ Ấn độ giáo thờ cúng là tượng cỡi chim nhạn (Phạm:haôsa), có bốn tay, tay thứ nhất bên phải cầm hoa, tay thứ hai cầm quyển sách tiếng Phạm, tay trái thứ nhất cầm vòng hoa của trời Đại tự tại, tay thứ hai cầm quả trống nhỏ. Ngoài ra, còn có tượng vẽ vị nữ thần này được Phạm thiên bồng trong tay, hoặc cỡi chim khổng tước (chim công), gảy đàn tì bà, phía trước có người hầu cầm cờ. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9 phẩm Quảng đại giải thoát mạn noa la; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên, Q.4 phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10, Q.14; Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ Q.5]. BIÊN THỂ Tức nói rõ cái ý cốt tủy trong một bộ kinh. Là một trong Ngũ trùng huyền nghĩa (năm lớp nghĩa sâu kín) do ngài Thiên thai Trí khải đặt ra. Khi giải thích các kinh, ngài Trí khải đặt ra năm pháp giải nghĩa gọi là Ngũ trùng huyền nghĩa: Thích danh, Biện thể, Minh tông, Luận dụng và Phán giáo.

Như ứng dụng phương pháp Ngũ trùng huyền nghĩa vào việc giải thích kinh Pháp hoa, khi đến trùng Biện thể, thì ngài Trí khải giải thích rõ rằng, thể màu nhiệm (ý cốt tủy) của kinh Pháp hoa là “Thực tướng trung đạo”, vì thế, lấy thực tướng làm thể mầu nhiệm của toàn bộ kinh. (xt. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa). BIÊN TÍCH BỒ TÁT Biện tích, Phạm:Pratibhàna-kùỉa, dịch âm: Bát la để bà na câu tra. Cũng gọi Trí tích Bồ tát. Một trong 16 vị tôn trong kiếp Hiền. Là vị thứ tư trong bốn vị tôn ở phía bắc trên đàn vuông của viện Ngoài trong các hội: Tam muội da, Vi tế, Cúng dường trong mạn đồ la Kim cương giới. Vị Bồ tát này chủ về Trí đoạn của Như lai giáo hóa chúng sinh. Mật hiệu là Xảo biện Kim cương, Định tuệ kim cương. Chủng tử là (vi) hoặc (va) . Hình tam muội da là Hoa vân. Thân tượng màu xanh nhạt hoặc mầu da trắng. Trong hội Vi tế, tay phải vị Bồ tát này cầm Hoa sen trên có hoa vân, tay trái nắm lại chống vào cạnh sườn, ngồi xếp bằng trên hoa sen. Trong hội Cúng dường thì cả hai tay đều cầm hoa sen, trên hoa sen cũng có hoa vân. Chân ngôn là: “Án bát la để bà na câu tra dã sa phạ hạ lam”. Phổ thông, vị Bồ tát này được coi như cùng tôn vị với bồ tát Văn thù hoặc bồ tát Vô tận ý. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Kim cương giới thất tập Q.hạ]. BIÊN TÔNG LUẬN Có một quyển, do Tạ linh vận đời Lưu Tống soạn. Thu vào Quảng hoằng minh tập quyển 18 trong Đại chính tạng tập 52.

Nội dung bàn về vấn đề thế nào là chân lí cùng tột và về phương pháp đạt đến chân lí ấy, đồng thời, thu chép những vấn đáp luận nạn với các vị Pháp úc, Tăng duy, Tuệ lân, Pháp cương, Tuệ lâm, Vương hoằng v.v... Tạ linh vận cho rằng cái lí mà bậc Thánh

nhân Trung quốc thể nhập được BIÊN TÔNG LUẬN

B 620 và cái lí do bậc Thánh nhân Ấn độ thể nhập được là giống nhau, đối lại với sự tu hành có tính giai đoạn trong Phật giáo, Tạ linh vận chủ trương thánh nhân Trung quốc trong khoảng sát na có thể ngộ được chân lí. Thuyết đốn ngộ này của Tạ linh vận tuy thừa kế thuyết của ngài Đạo sinh, nhưng ông phủ định sự tu hành theo sự tướng mà chủ trương quay trở về với tính xưa nay vốn trong sạch của chính mình. Bối cảnh luận thuyết của ông hàm có tư tưởng Đạo gia. BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN Phạm:Madhyànta-vibhàga-ìikà. Gồm ba quyển. Cũng gọi Li tịch chương trung luận. Bồ tát Thế thân soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Bộ luận này là sách chú thích bộ Biện trung biên luận tụng của ngài Di lặc, giải rõ chính hạnh trung đạo của Đại thừa. Nội dung bộ luận được chia làm 7 phẩm: Biện tướng, Biện chướng, Biện chân thực, Biện tu đối trị, Biện tu phận vị, Biện đắc quả và Biện vô thượng thừa. Ngoài ra, còn có bản dịch là Trung biên phân biệt luận 2 quyển do ngài Chân đế đời Trần dịch. Vì hai bản dịch này truyền thừa khác nhau, nên khi giải thích về pháp tướng cũng có chỗ bất đồng. Trong tạng kinh Tây tạng, ngoài Thích luận (luận chú thích) của bồ tát Thế thân và nguyên tác Biện trung biên luận tụng của bồ tát Di lặc ra, còn có Thích luận của ngài An tuệ và Biện trung biên luận. Về các sách chú thích bằng Hán văn thì có:

Biện trung biên luận thuật kí 3 quyển của ngài Khuy cơ, Trung biên phân biệt luận sớ 4 quyển (hiện nay chỉ còn quyển 3) của ngài Nguyên hiểu v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần đầu; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÍ Gồm ba quyển. Cũng gọi Biện trung biên luận sớ, ngài Khuy cơ đời Đường soạn, thu vào đại chính tạng tập 44. Bản thuật kí này là sách chú thích luận Biện trung biên do ngài Huyền trang dịch và là bản chú thích duy nhất còn đến nay. Luận Biện trung biên còn một bản dịch nữa là Trung biên phân biệt luận của ngài Chân đế và sách chú thích luận này. Trung biên phân biệt luận sớ 4 quyển (chỉ còn quyển ba) do ngài Nguyên hiểu người Tân la soạn. Bản sớ của ngài Nguyên hiểu và bản thuật kí này của ngài Khuy cơ là những tư liệu không thể thiếu trong việc nghiên cứu luận Biện trung biên hoặc luận Trung biên phân biệt. Lúc soạn bộ thuật kí này, ngài Khuy cơ đã từng đối chiếu với ba bản tiếng Phạm, rồi so sánh rất cẩn thận với bản dịch của ngài Chân đế. BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN TỤNG Phạm:Madhyànta-vibhàga-kàrikà. Có 1 quyển. Cũng gọi Biện trung biên tụng, Trung biên phân biệt tụng, Trung biên tụng. Bồ tát Di lặc soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung gồm 7 phẩm, 113 bài tụng. Theo Biện trung biên luận thuật kí thì 7 phẩm ấy là: Biện tướng phẩm, Biện chướng phẩm, Biện chân thực phẩm, Biện tu đối

trị phẩm, Biện tu phận vị phẩm, Biện đắc quả phẩm và Biện vô thượng thừa phẩm. Luận tụng này có bản chú thích của bồ tát Thế thân và có hai bản dịch, một của ngài Chân đế, một của ngài Huyền trang. Đối với bộ Thích luận của bồ tát Thế thân, ngài An tuệ có chú giải thêm, nay chỉ còn BIÊN TRUNG BIÊN LUẬN

B 621 những đoạn tiếng Phạm rời rạc, chỉ có bản dịch Tây tạng là hoàn toàn cả nguyên bản. Ở Trung quốc, sách chú giải Thích luận của bồ tát Thế thân thì có Trung biên phân biệt luận sớ 3 quyển của ngài Chân đế, Trung biên phân biệt luận sớ 4 quyển của ngài Nguyên hiểu và Biện trung biên luận thuật kí 3 quyển của ngài Khuy cơ v.v..., nhưng bộ luận sớ của ngài Chân đế đã thất truyền. BIÊN TRƯỜNG (1162 - 1238) Vị tăng Nhật bản. Tự Biện a, hiệu Thánh quang phòng. Cũng gọi Nhị tổ thượng nhân, Trấn tây thượng nhân, Trúc tử thượng nhân. Vua ban thụy hiệu "Đại thiệu chính tông quốc sư", là vị tổ dòng Trấn tây, tông Tịnh độ Nhật bản. Ngài là người Trúc tiền huyện Phúc cương. Lúc đầu ngài học tông Thiên thai ở núi Tỉ duệ, sau thờ tổ Pháp nhiên làm thầy, quay sang nghiên cứu giáo nghĩa Tịnh độ. Sau ngài trở về quê cũ, làm chùa ở nhiều nơi như chùa Thiện đạo v.v... để hoằng dương pháp môn niệm Phật, số người qui y lên tới hơn hai nghìn. Ngài tịch vào niên hiệu Lịch nhân năm đầu, thọ 77 tuổi. Trứ tác có: Tịnh độ tông yếu 6 quyển, Danh mục vấn đáp 3

quyển. BIÊN TƯỚNG (557 - 627) Vị tăng đời Tùy, năm sinh năm mất không rõ. Sư người Doanh châu tỉnh Hà bắc, họ Sử, thờ ngài Tuệ viễn (523 - 592) ở chùa Thiếu lâm làm thầy, nghiên cứu Thập địa kinh luận, hiểu sâu kinh Niết bàn. Năm Khai hoàng thứ 7 (587) đời Văn đế, sư theo thầy vào kinh đô Trường an làm chùa Tịnh ảnh và ở đó hoằng pháp. Về sau, vua Tùy Dạng đế mở đạo tràng tại Lạc dương, triệu thỉnh các bậc cao tăng giảng đạo, trong số đó có sư. Đến đời Đường, sư trụ trì chùa Thắng quang, rất được các vua Cao tổ và Thái tông nể trọng. Đầu năm Trinh quán sư tịch, thọ hơn 70 tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.12]. BIÊN VÔ NGẠI GIẢI Phạm:prati-bhàna-pratisaôvid. Một trong bốn vô ngại giải. Cũng gọi Biện vô ngại trí, Biện vô ngại biện, Nhạo thuyết vô ngại biện. Nghĩa là trí hiểu biết và tài biện luận của Phật, Bồ tát, tùy theo căn cơ chúng sinh mà nói pháp một cách khéo léo và pháp các ngài nói khế hợp với chính lí không bị trở ngại. Lại đối với pháp, nghĩa, lời v.v... trí Phật đều thông suốt, Phật vì chúng sinh muốn nói thì nói, muốn ngưng thì ngưng, đều được tự tại, không bị trở ngại, cho nên gọi là Nhạo thuyết vô ngại biện. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) Q.15; luận Câu xá Q.27; luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Tứ Vô Ngại Giải). BIÊN Ý TRƯỞNG GIẢ TỬ SỞ VẤN KINH Phạm:Pratibhàna-mati-paripfcchà. Có một quyển. Ngài Pháp tràng dịch vào đời Bắc Ngụy. Cũng gọi Biện ý trưởng giả

tử kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kể rõ việc đức Phật đáp lời hỏi của con ông trưởng giả Biện ý mà nói nghĩa chủ yếu của 10 việc: sinh lên cõi trời, sinh vào cõi người, rơi xuống địa ngục, đọa loài Biện Trường BIÊN Ý TRƯỞNG GIẢ TỬ SỞ VẤN KINH

B 622 quỉ đói v.v... Mỗi việc lại có năm nhân duyên. Sau khi nghe pháp nghĩa của 50 việc ấy, con ông trưởng giả Biện ý vui mừng sung sướng, được mắt pháp trong sạch. BIỂN KHÁNH Một loại pháp khí bằng đá, hình dáng giống như vân bản (tấm biển được làm giống như hình đám mây), treo ngoài hành lang nhà Phương trượng (nhà vị trụ trì). Mỗi khi có khách đến muốn gặp vị trụ trì, thì vị Tri khách (người giữ việc tiếp khách) đánh biển khánh 3 tiếng để thông báo. BIỆT BẠNG TỰ ..... Chùa Biệt bạng. Tạng: Hêbras-spuđs. Chùa ở cách Thủ đô Lhasa của Tây tạng độ 6 km về phía tây. Cũng gọi Triết bạng tự là chùa của phái Mũ vàng thuộc Lạt ma giáo, chùa có nhiều quyền lực

và đông tăng lữ nhất trong các chùa Lạt ma. Chùa này được kiến trúc theo kiểu chùa Tường cốc tích (Phạm: Zrì-Dhaìnyakaỉa-ka) lừng danh của Mật giáo Ấn độ. (hêbrasspuđs là tiếng Tây tạng dịch từ chữ Phạmdhànya-kaỉaka, hàm ý là nơi chứa nhiều thóc lúa và những điều tốt lành). Chùa này cùng với chùa Cam đan và chùa Sắc lạp là ba chùa lớn ở Thủ đô Tây tạng. Khoảng năm 1417 Tây lịch, đệ tử ngài Tôngkhách ba là Giáp dưỡng Khúc cát (Tạng: Hêjam-dbyaís Chos-rje, 13791448) vâng lệnh của thầy mà xây dựng chùa này. Các đức Đạt lai lạt ma đời thứ 2, thứ 3, thứ 4 đều đóng ở đây và cho cất cung Cam đan trong khuôn viên chùa để

nắm hết quyền chính trị và tôn giáo ở Tây tạng. Trong chùa vốn có bảy đại Trát thương (Tăng viện), nhưng sau thu gọn còn bốn đại Trát thương là: Lạc sắc lâm, Quả mãng, Đức dương và Ngạc ba. Những vị tăng ở Lhasa học kinh phần đông vào ở trong Quả mãng trát thương của chùa này. Ở giữa chùa có nhà điện Hoàng kim, lúc hưng thịnh các sư tụ họp chung quanh điện đến bảy nghìn vị trở lên. Hài cốt của bốn đời Đạt lai an tán trong tháp gần đấy. [X. Mông cổ Phật giáo (G. Huth: Geschichte des Buddhismus in der Mongolei, 1893 - 1896); L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet on Lamaism, 1895; Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Thế giới Phật giáo thông sử tập thượng (Thánh nghiêm)]. BIÊT CẢNH Một trong các pháp tâm sở do tông Pháp tướng lập ra. Chỉ hoạt động tâm lí do cảnh giới riêng biệt dẫn khởi. Đối lại với "Biến hành". Gồm năm biệt cảnh: dục, thắng giải, niệm, định, tuệ. [X. luận Thành duy thức Q.5; Đại thừa bách pháp minh môn luận giải]. (xt. Ngũ Biệt Cảnh). BIÊT DỊ ..... Riêng khác. Từ ngữ Biệt dị thường được dùng trong các kinh điển, nhưng nguyên ngữ tiếng Phạm,Pàli thì có nhiều nghĩa: 1. Phạm: nànàtva, hoặcpfthaktva, hoặcprabheda,chỉ cho mỗi sự vật khác nhau. 2. Phạm: paryàya-vacana, chỉ những cái khác, như tên gọi khác. 3. Paìli: àgatàgamo pabhinnapaỉisambhido, chỉ cho các loại các dạng (hình

thức), như những lời giải thích dưới dạng chương, đoạn, câu khác nhau. 4. Phạm:viparyaya, là nghĩa và ý trái ngược nhau. 5. Trong Nhân minh: ngôn ngữ và pháp được thành lập mang ý nghĩa không giống nhau, cũng gọi là dị biệt. [X. kinh Na tiên tỉ BIỂN KHÁNH

B 623 khưu Q.thượng; luận Câu xá Q.30; luận Kim thất thập Q.thượng]. BIÊT ĐÀN MẠN ĐỒ LA Là đàn riêng biệt của mỗi vị tôn trong Mật giáo, đối lại với "Đô hội đàn" của hai bộ Kim cương giới và Thai tạng giới. Cách vẽ đàn: Lấy vị tôn của một môn làm đài giữa, còn quyến thuộc của bộ môn ấy thì chia ra bày làm lớp thứ hai, lớp thứ ba. [X. kinh Đại nhật phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.16]. BIÊT ĐỒ ..... Đường riêng. Giáo thuyết chỉ giới hạn trong một tông, gọi là Biệt đồ. Còn giáo thuyết chung cho cả Phật giáo thì gọi là Thông đồ. Biệt đồ là giáo thuyết thù thắng của riêng một tông, đối với Thông đồ nó được coi là giáo thuyết bàn tới chỗ mầu nhiệm mà chưa tông nào khác bàn đến. Chẳng hạn như phàm phu sinh về cõi Báo độ của tông Tịnh độ bàn tới; lòng tin là nhân chính yếu là Biệt đồ của Tịnh độ chân tông Nhật bản bàn tới. BIÊT GIẢI BIÊT HÀNH Hiểu khác làm khác. Chỉ cho sự hiểu và tu hành khác với điều mình làm theo. Như tông Tịnh độ lập ra hai môn: Tịnh độ môn và Thánh đạo môn, trong đó môn Tịnh độ coi trọng việc tu hành cầu tha lực. Bởi thế, nếu đứng trên lập trường của môn

Tịnh độ mà nói thì Thánh đạo đặt nặng việc tự lực tu hành, tức là Biệt giải biệt hành. Ngoài ra cũng có thể chỉ cho người cùng

trong môn Tịnh độ, nhưng lòng tin sai khác mà có tình chấp tự lực là Biệt giải biệt hành. [X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. BIỆT GIẢI THOÁT KINH Tức là Giới bản. Vì trong giới bản nói Biệt giải thoát luật nghi, cho nên gọi là Biệt giải thoát kinh. (xt. Giới Bản). BIỆT GIẢI THOÁT LUẬT NGHI Phạm: pràtimokwa-saôvara. Pàli: pàtimokkha-saôvara.Là giới luật mà bảy chúng nhận giữ để lần lượt xả bỏ các điều ác do bảy chi miệng và thân gây ra. Cũng gọi Ba la đề mộc xoa luật nghi, Y biệt giải thoát giới, Biệt giải thoát giới, Biệt giải thoát pháp, Biệt giải thoát điều phục, Hộ tòng giải thoát, Giới luật nghi, Luật nghi giới, Mộc xoa giới, là một trong ba loại luật nghi. Đối lại với "Tĩnh lự luật nghi", "Vô lậu luật nghi". Là giới thể phát sinh khi thụ giới ở cõi Dục, vì vậy gọi là Dục triền giới (giới trói buộc ở cõi Dục), thuộc về giới hữu lậu. Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển thượng (Đại 24, 525 thượng) nói: "Gọi Biệt giải thoát là do nương theo kinh Biệt giải thoát mà tu hành, dần dần dứt hết các phẩm dưới trong chín phẩm phiền não, vĩnh viễn không trở lui; vì giải thoát các phiền não nên được gọi là Biệt giải thoát. Lại nữa, phiền não Kiến hoặc và Tư hoặc có nhiều loại, trong đó, cứ tu hành xả bỏ riêng từng phẩm một, gọi là Biệt giải thoát". Luật nghi này có tám thứ: Bật sô luật nghi, Bật sô ni luật nghi, Chính học luật nghi, Cần sách luật nghi, Cần sách nữ luật nghi, Cận sự luật nghi, Cận sự nữ luật nghi, Cận trụ luật nghi v.v... Những luật nghi này cũng chính là những giới mà bảy chúng nhận giữ, bao gồm giới Cụ túc của tỉ khưu,

tỉ khưu ni, 10 giới của sa di, sa di ni, 6 pháp của thức xoa ma na, 5 giới của ưu bà tắc, ưu bà di, 8 giới trai của ô ba bà sa. Tám thứ luật nghi kể ở trên, ngoại trừ 8 BIỆT GIẢI THOÁT LUẬT NGHI

B 624 giới trai của cận trụ nam, nữ chỉ nhận giữ một ngày đêm, bảy thứ còn lại phải nhận giữ trọn đời. [X. Trung a hàm Q.33 kinh Thích vấn; luận Đại tì bà sa Q.119, Q.120, Q.122; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.14; luận Thành thực Q.8 phẩm Thất thiện luật nghi; luận Đại trí độ Q.22; luận Du già sư địa Q.40 luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới, Ba La Đề Mộc Xoa). BIỆT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ Giải thích riêng biệt bốn loại Thập như thị. Nghĩa là từ bốn phương diện (bốn chủng loại lớn) của thập pháp giới, Phật giới, Li hợp, Vị thứ v.v... mà phân biệt giải thích thực tướng các pháp đều có đủ 10 thứ "như thị". Đây là thuyết do ngài Trí khải tông Thiên thai lập ra. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm phương tiện có nêu ra mười thứ Như thị để hiển bày nghĩa thực tướng của các pháp, gọi là "Thập như thị". Nhưng trong kinh chưa giải nói rõ chi tiết Thập như thị là thế nào. Vấn đề này sau cũng có nhiều nhà giải thích, trong đó, các ngài Pháp dao đời Lưu Tống, Huyền sướng đời Tiêu Tề và Pháp vân đời Lương là trọng yếu hơn cả. Tuy nhiên ngài Trí khải cho rằng những điều mà các vị nêu trên giảng giải vẫn chưa đầy đủ, nên ngài mới soạn bộ Pháp hoa văn cú, trong đó ngài chia làm bốn loại lớn để giải thích lại về Thập pháp giới, Phật giới v.v..., gọi là Biệt giải tứ loại. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 3 phần dưới, thì bốn loại Thập như thị được giải thích như sau : I. Thập pháp giới: tất cả các loài chúng

sinh trong mười pháp giới được rút lại thành bốn loại; mỗi loại đều có mười như thị khác nhau: 1. Mười như thị chung cho bốn ngả ác: Địa ngục, quỷ đói, súc sinh, Tu la... a. Chúng sinh trong bốn ngả ác rơi vào chỗ bất như ý, thường ở trong chỗ tướng ác và chỗ không vừa ý, khổ tướng này là "Như thị tướng" (tướng như thế đó) của bốn ngả ác. b. Loại chúng sinh này thường có đủ các thói quen xấu ác, dường như sinh ra đã thành rồi, không thay đổi được, đó là Như thị tính. c. Sắc, tâm thô lỗ xấu ác của chúng sinh này khó có thể điều phục, đó là Như thị thể. d. Chúng sinh trong địa ngục thường chịu nỗi khổ núi dao nhọn, vạc dầu sôi; chúng sinh quỉ đói thường chịu nỗi khổ nuốt viên sắt nóng, lớn ăn bé, khỏe hiếp yếu, rắn, cá cắn lẫn nhau, hoặc kéo xe chở nặng, tất cả đều bởi nghiệp lực mang lại, đó là Như thị lực. đ. Thân, miệng, ý của chúng sinh thường hay tạo tác các nghiệp ác, đó là Như thị tác. e. Các nghiệp ác hữu lậu mà chúng sinh đã tạo tác là nguyên nhân khiến chúng sinh phải chịu quả báo ác; đó là Như thị nhân. g. Các phiền não yêu đương, đắm đuối v.v... trở thành trợ nhân giúp thêm cho việc hình thành nghiệp ác hữu lậu, đó là Như thị duyên. h. Chúng sinh đa dâm chịu thân địa ngục, thấy các loại khổ cụ (dụng cụ tra tấn) lại cho đó là cảnh dâm dục mà khởi tâm yêu đương đắm đuối, đó là Như thị quả. i. Chúng sinh nhiều tham muốn đã rơi vào địa ngục, vào cảnh dâm dục như vừa

nói ở đoạn trên, chịu quả báo như nằm giường sắt, ôm cột đồng, đó là Như thị báo. k. Những điều được trình bày trên đây, lấy Như thị tướng làm gốc, Như thị báo làm ngọn, chín Như thị đều là lí mầu nhiệm cuả thực tướng ba đế, tất cả đều không khác mười Như thị của Phật giới, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng. 2. Mười Như thị chung cho cả hai ngả thiện người và trời a. So với đường ác thì tướng của người, BIÊT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

B 625 trời tự nhiên thanh khiết tốt đẹp hơn, đó là Như thị tướng. b. Những pháp lành mà họ làm ra thuộc tính thiện, đó là Như thị tính. c. Sắc, tâm của họ có thể gọi là yên vui ổn đáng, đó là Như thị thể. d. Họ giữ được năm giới, làm mười điều thiện, đáng được nhận làm pháp khí, đó là Như thị lực. đ. Tất cả hành vi tạo tác của họ có thể dùng để ngăn điều ác làm điều thiện, đó là như thị tác. e. Nghiệp lành như năm giới, mười thiện mà họ giữ gìn và thực hành là những nhân tố mang lại quả báo thiện ở đời sau, đó là Như thị nhân. g. Đã lấy nghiệp thiện làm nhân, lại lấy ái, thủ của tính thiện làm trợ nhân, giúp thêm cho việc hình thành nghiệp thiện, đó là Như thị duyên. h. Họ có thể nhậm vận tự tại mà sinh tâm thiện, đó là như thị quả. i. Nhờ nghiệp thiện cảm được, tự nhiên hưởng thụ sự yên vui của người, trời, đó là Như thị báo. Theo đó có thể biết tướng như thị, tính như thị v.v... của hết thảy người, trời đều là thực tướng, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng. 3. Mười như thị chung cho hai thừa Thanh văn, Duyên giác. a. Hai thừa đã xa lìa sống chết, chứng được Niết bàn, đó là Như thị tướng. b. Đã thoát khỏi được trói buộc của chướng phiền não, cho nên được tính vô

lậu, đó là Như thị tính. Lậu là tên khác của phiền não. c. Có đủ năm phần pháp thân "hữu vi vô lậu", đó là Như thị thể. d. Hay chiết phục phiền não, là bậc có đạo đức cao, có thể ra khỏi ba cõi, đó là Như thị lực. đ. Vì muốn đạt đến Niết bàn mà tinh tiến siêng tu 37 phẩm trợ đạo, đó là Như thị tác. e. Có đủ chính trí vô lậu, đó là Như thị nhân. g. Có

các duyên lành làm trợ nhân giúp cho đạo nghiệp thêm lớn, đó là như thị duyên. h. Nhờ những nhân lành duyên lành ấy mà tu thành bốn quả sa môn, đó là Như thị quả. i. Nhờ duyên lành, nghiệp lành mà xa lìa phần đoạn sinh tử trong ba cõi, cảm được Biến dịch sinh tử ngoài ba cõi, đó là Như thị báo. k. Cứ theo đó có thể biết, tướng như thị, tính như thị v.v... của tất cả hai thừa đều là thực tướng, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng. 4. Mười như thị chung cho Bồ tát và Phật giới. a. Bồ đề sẵn đủ của các ngài là "Duyên nhân" mở tỏ chính tính, giúp cho việc thành phật, đó là Như thị tướng. b. Trí tuệ các ngài là "Liễu nhân" soi rõ lí và trí, hiển phát pháp thân, đó là Như thị tính. c. Lí thể các ngài vốn đầy đủ, không nhờ tu hành, lí thể ấy là "Chính nhân" thành tựu quả Phật, đó là Như thị thể. d. Có đủ vô lượng bốn thệ nguyện rộng

lớn, đó là Như thị lực. đ. Dùng vô lượng sáu độ muôn hạnh hóa độ chúng sinh, đó là Như thị tác. e. Lấy trí tuệ trang nghiêm không thể nghĩ bàn làm nghiệp nhân cho quả báo vị lai, đó là Như thị nhân. g. Lấy các thứ phúc đức trang nghiêm làm trợ duyên giúp cho đạo nghiệp thêm lớn, đó là Như thị duyên. h. Nhờ nghiệp nhân, trợ duyên mà chứng được quả bồ đề, đó là Như thị quả. i. Chứng vào giải thoát rốt ráo, được đại Niết bàn, đó là Như thị báo. BIỆT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

B 626 k. Căn cứ vào đó mà biết tướng như thị, tính như thị, thể như thị v.v... của Bồ tát và Phật đều là thực tướng, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng. II. Phật giới mười như thị: 1. Như thị tướng: chỉ cho muôn điều thiện mà chư Phật đã làm, các điều thiện này cũng chính là Duyên nhân trong ba nhân Phật tính. 2. Như thị tính: chỉ cho trí tuệ nội chiếu (soi bên trong) chứa trong tính Phật; trí tuệ này cũng tức là Liễu nhân trong ba nhân Phật tính. 3. Như thị thể: chỉ cho lí thể của chư Phật trong mười phương tức là tâm tự tính trong sạch. Lí thể này cũng tức là Chính nhân trong ba nhân Phật tính. 4. Như thị lực: chỉ cho thiện căn từ bi của tâm bồ đề mà chư Phật đã có đủ. 5. Như thị tác: chỉ cho lực dụng hiển hiện một cách tự nhiên không cần tạo tác trong sự nhậm vận tự tại của chư Phật. 6. Như thị nhân: tất cả những hạnh chư Phật đã tu ở các kiếp trước đều trở thành nghiệp nhân hiện tại. 7. Như thị duyên: hết thảy thiện duyên đều trở thành trợ duyên giúp cho đạo bồ đề của chư Phật thêm lớn. 8. Như thị quả: chỉ cho quả Diệu giác nhờ vô lượng kiếp quá khứ tu hành chân thực mà đạt được. 9. Như thị báo: chỉ cho đại niết bàn chư Phật đã chứng được. 10. Như thị bản mạt cứu kính đẳng: trong chín thứ như thị nói ở trên, từ Phật

tướng phi bản phi mạt (chẳng phải gốc chẳng phải ngọn) cho đến Phật báo là phép "Quyền" (phép tạm thời) do chư Phật tự làm, còn cứu kính đẳng phi đẳng phi bất đẳng (chẳng phải bằng nhau chẳng phải chẳng bằng nhau) là phép "Thực" (phép chân thực) của chư Phật tự làm; như vậy là quyền thực tương tức, bình đẳng không hai, đó là Như thị bản mạt cứu kính đẳng của chư Phật. III. Li hợp. Chẳng hạn như đem pháp Quyền và Thực do Phật tự làm và giáo hoá người khác mà bàn về thực tướng các pháp thì: 1. Nếu đứng về phương diện "theo ý mình" mà nói, thì Thập giới, Thập như được quán chiếu trong tâm Phật đều là tướng vô thượng, tính vô thượng đến quả báo vô thượng; đó tức là Thập như thị của pháp giới Phật duy nhất; giống như biển cả có thể chứa nước trăm sông, cũng tức là Quyền, Thực tự làm. 2. Nếu đứng về phương diện "theo ý

người khác” mà nói, thì có Thập như thị của chín giới, đó tức là Quyền, Thực giáo hóa người khác. 3. Nếu đứng về phương diện “theo mình, người” mà nói, thì trong Quyền tự mình làm gồm có Thực, trong Thực giáo hóa người khác gồm có Quyền. Bởi thế nên biết, nếu đứng trên quan điểm li hợp mà giải thích rõ chân nghĩa của thực tướng các pháp, thì Thập như thị, nếu mở rộng ra (li) là vô lượng thập như, còn nếu gộp lại (hợp) thì là thập như duy nhất. Tuy nhiên, cái lí này chẳng phải dùng trí lực tầm thường của người ta mà hiểu biết được, chỉ có Phật mới biết được một cách cùng tột.

IV. Theo thứ tự tu hành. Dùng Thập như để hiển bày quá trình tu hành hướng thượng: 1. Như thị tướng: tất cả chúng sinh đều có thực tướng bản lai, tức là tướng mạo của Như lai tạng. 2. Như thị tính: chỉ cho trí tuệ tính đức. 3. Như thị thể: là lí của ba đức pháp tính trung đạo, lí này thông cả mười giới. Ba thứ Tướng, Tính, Thể nói trên đây, theo thứ tự là ba nhân của tính đức (là đức không nhờ tu hành mà khi sinh ra đã có BIỆT GIẢI TỨ LOẠI THẬP NHƯ THỊ

B 627 rồi), cũng tức Duyên nhân, Liễu nhân, Chính nhân của ba nhân Phật tính, tương đương với “Lí tức” kiêm “Danh tự tức”. 4. Như thị lực, Như thị tác, là nghiên cứu và tu hành ba đức về tính cụ mà vào ngôi Thập tín “Tương tự tức”. 5. Như thị nhân, Như thị duyên, là vào 41 ngôi từ Sơ trụ trở lên. 6. Như thị quả, Như thị báo, chỉ cho sự tu hành đến quả vị Phật địa. Lực và tác, nhân và duyên, quả và báo nói ở trên, là ba nhân tu đức (đức nhờ tu hành mà được). 7. Như thị bản mạt cứu kính đẳng, lấy ba đức tính cụ làm gốc (bản), lấy ba đức do tu hành mà hiển bày làm ngọn (mạt), từ đầu đến cuối đều gọi là ba đức, đó là cứu kính đẳng. Cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 3 phần trên nói, thì Thập như cùng nghĩa với Lục cảnh: Thập nhị nhân duyên,Tứ đế, Tam đế, Nhị đế, Nhất đế,Vô đế, chỉ khác nhau ở chỗ mở rộng ra hay gộp chung lại mà thôi. Chẳng hạn như bàn về sự mở rộng ra và gộp chung lại của Thập như và Tứ đế thì: Khổ đế, Tập đế của Tạng giáo, Thông giáo là Thập như của sáu đường, tức khổ là Như thị thể, Như thị quả, Như thị Báo; Tập là như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên. Diệt đế, Đạo đế là Thập như của Nhị thừa, Bồ tát giới; tức Diệt là như thị thể, Như thị quả, Như thị báo; Đạo là Như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên. Còn Khổ đế, Tập đế của Biệt giáo, Viên

giáo là Thập như của Biến dịch sinh tử ngoài ba cõi của Tứ thánh; tức Khổ là Như thị thể, Như thị quả, Như thị báo; Tập là Như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên; Diệt đế, Đạo đế là Thập như của Niết bàn, tức Diệt là pháp thân thường trụ Như thị thể, Như thị quả, Như thị báo; Đạo là bát nhã giải thoát Như thị tướng, Như thị tính, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên. Lại cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 5 phần dưới nói, thì Thập như cùng nghĩa với tam quĩ (ba phép tắc) đó là: 1. Như thị thể nếu là chủ chất thì tức là Chân tính quĩ. 2. Như thị tính nương bên trong, Như thị lực là Liễu nhân, Như thị nhân là Tập nhân, Như thị quả là Tập quả. Bốn thứ trên đây là Quán chiếu quĩ. 3. Như thị tướng nương bên ngoài, Như thị tác là siêng tu muôn hạnh, Như thị duyên là báo nhân, Như thị báo là Báo quả. Bốn thứ trên đây là Tư thành quĩ. 4. Như thị bản mạt cứu kính đẳng nếu

đứng về phương diện "không" mà nói thì là quán chiếu quĩ; đứng về phương diện "giả" mà nói thì là Tư thành quĩ; Còn đứng về phương diện "Trung" mà nói thì là Chân tính quĩ. Ngoài ra cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2 phần trên nói, thì Thập như thị trong kinh Pháp hoa có ba cách đọc quay chuyển như sau: 1. Thị tướng như, Thị tính như, cho đến Thị báo như, chuyển làm nghĩa "tức không" trong ba đế. 2. Như thị tướng, Như thị tính, cho

đến Như thị báo, chuyển thành nghĩa "tức giả". 3. Tướng như thị, Tính như thị, cho đến Báo như thị, chuyển làm nghĩa "tức trung". [X. luận Pháp hoa Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.3; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4 phần trên]. (xt. Thập Như Thị, Thông Giải Thập Như Thị). BIỆT GIẢN NGŨ VỊ Cũng gọi Biệt thời chi giản. Biệt giản nghĩa là phân biệt lựa chọn, tức hàm ý đem BIỆT GIẢN NGŨ VỊ

B 628 những tư tưởng và học thuyết mà các bậc tiền bối đã phân biệt rõ chính, tà rồi lựa chọn lại một lần nữa. Ngài Động sơn Lương giới - tổ khai sáng tông Tào động của Trung quốc đời Đường - có soạn tập sách nhan đề " Ngũ vị hiển quyết". Sau đệ tử của ngài là Thiền sư Tào sơn Bản tịch tuyển chọn, phân biệt, giải thích để nêu rõ lí chính của thuyết Ngũ vị, nên gọi là Biệt giản ngũ vị. Nội dung của nó được chép trong Động thượng vân nguyệt lục quyển thượng, và trong Trùng biên Tào động ngũ vị quyển thượng v.v... (xt. Động Sơn Ngũ Vị Hiển Quyết). BIỆT GIÁO I. Biệt giáo. Một trong bốn giáo hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai thành lập. Biệt giáo tuyên nói ý chỉ trong các kinh Đại thừa riêng cho hàng Bồ tát, như kinh Hoa nghiêm v.v... Riêng đối với hàng Bồ tát, Biệt giáo nói hằng sa lí Tục đế, như dùng đạo chủng trí dứt trừ ba hoặc trần sa, kiến tư, vô minh (Kiến tư , vô minh thuộc ngoài ba cõi), tu các hạnh ba la mật tự hành hóa tha (tu cho mình hóa độ người khác), lập các ngôi Tam hiền, Thập thánh, lấy định vị như kim cương của đạo vô ngại làm nhân, lấy bốn đức Niết bàn (thường lạc ngã tịnh) của đạo giải thoát làm quả. Giáo này không làm lợi ích chung cho hai thừa Thanh văn, Duyên giác, mà chỉ làm lợi ích riêng cho hàng Bồ tát, vì thế gọi là Biệt giáo (giáo pháp riêng biệt). Lại vì nó không chung với hai thừa nên gọi là Bất cộng giáo (giáo pháp không chung). Trong

bốn giáo hóa pháp, Biệt giáo là sự giáo thuộc ngoài ba cõi, cho nên tuy rõ thực tướng Trung đạo, nhưng lí "Đãn trung" không viên dung tương tức, mà cần phải theo thứ lớp tu ba quán Không Giả Trung, theo thứ lớp chiếu lí ba đế, thứ lớp qua 52 giai vị, thứ lớp phá ba hoặc kiến tư, trần sa và vô minh, để thứ tự được ba trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí. [X. Quán âm huyền nghĩa Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới, Q.2 phần dưới đến Q.5;Tứ niệm xứ Q.3, Q.4; Tứ giáo nghĩa Q.2, Q.3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ; Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng huyết Q.6 phần 4]. (xt. Hóa Pháp Tứ Giáo). II. Biệt giáo. Từ gọi tắt của Biệt giáo nhất thừa do tông Hoa nghiêm thiết lập. Giáo nghĩa Nhất thừa của Hoa nghiêm khác biệt với căn cơ tam thừa, mà chỉ thích hợp với căn cơ Đại thừa viên đốn, vì thế nên gọi là Biệt giáo nhất thừa. (xt. Đồng Biệt Nhị Giáo). BIỆT GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CÚ Bốn câu nói nghe của Biệt giáo. Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3, sự nói pháp và nghe pháp của Biệt giáo có thể phối hợp thành bốn câu: 1. Chỉ nói không nghe, nghĩa là

chúng sinh toàn ở trong tâm chư Phật, Quả môn thu nhiếp hết thảy pháp không sót, cho nên giáo pháp được nói ra, chỉ có Phật hiển hiện, gọi là chỉ nói không nghe (chỉ có người nói, không có người nghe). 2. Chỉ nghe không nói, nghĩa là Phật toàn ở trong tâm chúng sinh, Nhân môn thu nhiếp hết thảy pháp không sót, cho nên giáo pháp nói ra là tự hiện trong tâm

chúng sinh, gọi là chỉ nghe không nói (chỉ có người nghe, không có người nói). 3. Nói, nghe đều hiện hữu, nghĩa là chúng sinh và Phật đều hiện diện, nhân quả dung hợp nhau, Phật nói pháp trong tâm chúng sinh, chúng sinh nghe pháp trong tâm Phật, gọi là nói nghe đều hiện hữu. 4. Nói, nghe đều dứt bặt, nghĩa là chúng sinh toàn ở Phật, thì giống Phật chứ chẳng BIỆT GIÁO

B 629 phải chúng sinh; Phật toàn ở chúng sinh, thì giống chúng sinh chứ chẳng phải Phật. Hai hình tướng thu hút nhau, hai địa vị dung hợp nhau, thì chúng sinh trong tâm Phật không nghe, Phật trong tâm chúng sinh không nói, nên gọi là nói nghe đều dứt bặt. BIỆT GIÁO VÔ LƯỢNG TỨ ĐẾ Trong bốn giáo hóa pháp do tông Thiên thai phán lập, Biệt giáo là giáo pháp dành riêng cho hàng Bồ tát, khác với Tạng giáo, Thông giáo là các giáo pháp ba thừa cùng tu. Hơn nữa, hành tướng của các pháp môn do Biệt giáo nói là tu hành theo thứ lớp: điều này cũng khác với Viên giáo là giáo viên dung tất cả. Chúng sinh do Bồ tát giáo hóa đã là vô lượng, thì pháp môn được các Ngài dùng để giáo hóa cũng là vô lượng, gọi là Vô lượng tứ đế, tức là: 1. Khổ đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ các nỗi khổ sống chết của chúng sinh trong mười cõi, vì quả báo khác nhau nên có vô lượng tướng: đó là khổ có vô lượng tướng. 2. Tập đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ phiền não năm trụ của chúng sinh trong mười cõi đều không giống nhau, do phiền não mà chiêu tập nỗi khổ sống chết, đó là tập có vô lượng tướng. 3. Diệt đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ hạnh sáu độ có thể chứng lí Niết bàn tịch diệt. Vì các hạnh ba la mật mỗi mỗi khác nhau, nên diệt cũng có vô lượng tướng.

4. Đạo đế, nghĩa là Bồ tát Biệt giáo xét kĩ chúng sinh trong mười cõi nhiều vô lượng, thì các pháp môn lợi mình lợi người mà Bồ tát Biệt giáo dùng cũng có hằng hà sa số, không thể tính đếm được: đó là đạo có vô lượng tướng. BIỆT HÀNH I. Biệt hành, lưu hành riêng. Từ một bộ kinh lớn trích lấy một phần để làm thành một quyển kinh độc lập lưu hành ở đời, gọi là Biệt hành. Như phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa đã được lấy ra làm kinh Quan âm độc lập để lưu hành riêng. II. Biệt hành, tu hành đặc biệt. Đối lại với "Bình thường hành". Nghĩa là sự tu hành đặc biệt có ấn định thời gian, như khi nhập thất. BIỆT HIỆU ..... Hiệu riêng. Là tên hiệu bày tỏ đức hạnh hoặc phong cách của người. Cũng gọi Biệt xưng. Tức ngoài tên thật ra, người ta tặng cho mình một tên hiệu để nêu rõ đức hạnh hoặc phong cách của mình. Thích thị thông giám quyển 5 (Vạn tục 131, 421 hạ), nói: "Pháp sư Chế trung ngoại vô xích tên là Huệ ước, biệt hiệu là Trí giả, biệt hiệu của sa môn cũng bắt đầu có từ đó". BIỆT HOẶC ..... Hoặc (phiền não) riêng. Đối lại với "Thông hoặc" (hoặc chung). Chỉ cho Trần sa hoặc và Vô minh hoặc trong ba hoặc. Đây là những hoặc mà Bồ tát Biệt giáo phải dứt trừ, nên gọi là Biệt hoặc. Trong khi giáo hóa chúng sinh, lẽ ra Bồ tát phải thông suốt vô lượng vô số pháp môn nhiều như bụi cát (trần sa), nhưng vì tâm tính mờ tối,

không thể thông suốt hết vô số pháp môn như bụi cát này để có thể giáo hóa một cách tự tại, vẫn còn chướng hóa đạo (cản trở việc giáo hóa truyền đạo), cho nên gọi là Trần sa hoặc. Còn vô minh hoặc là hoặc làm mê mất lí thể căn bản mà che lấp lí Trung đạo thực tướng. Dứt trừ được Biệt BIỆT HOẶC

B 630 hoặc này thì có thể thành Phật. [X. luận Đại trí độ Q.27; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3 phần dưới; Ma ha chỉ quán Q.6]. (xt. Tam Hoặc). BIỆT HƯỚNG VIÊN TU Cũng gọi Thập hướng viên tu. Tông Thiên thai nói, Bồ tát Biệt giáo ở ngôi vị Thập hồi hướng tu trọn đủ (viên tu) ba quán Không, Giả,Trung. Đến giai vị Thập hồi hướng, hạnh đức của Bồ tát Biệt giáo đã viên dung sự lí, dần dần có đủ tính đức của Viên giáo, nên gọi là Biệt hướng viên tu. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (hội bản) Q.6 đoạn 4]. BIỆT LÍ TÙY DUYÊN ..... Là thuyết duyên khởi của Biệt giáo thuộc tông Thiên thai do ngài Tri lễ đời Bắc Tống ở núi Tứ minh thành lập. Cũng gọi Đãn lí tùy duyên, Nhất lí tùy duyên. Nghĩa căn bản của Biệt giáo là giáo thuyết ba đế (Không, Giả, Trung) theo thứ tự, cho nên khi bàn về Duyên khởi, Biệt giáo chủ trương nguồn gốc của duyên khởi là lí chân như bình đẳng, vượt ra ngoài những hiện tượng, nghĩa là những hiện tượng sai biệt do vô minh tạo ra, chứ không phải đã có sẵn trong lí chân như. Tức lí chân như của Biệt giáo là trung đạo đế trong ba đế, đã xa lìa hai bên Không, Giả. Chân như bình đẳng của Biệt giáo vượt ngoài các hiện tượng sai biệt, là lí cách biệt, nên gọi là Biệt lí; lí này là lí thiên đãn (chỉ lệch về một bên) nên gọi là Đãn lí; trái với hiện tượng sai biệt, lí này là thuần nhất, nên gọi là nhất lí. Đây là

đặc trưng của thuyết Duyên khởi của Biệt giáo. Nghĩa chân như tùy duyên vốn đã được thuyết minh trong luận Đại thừa Khởi tín, khi ngài Hiền thủ của tông Hoa nghiêm chú sớ luận Khởi tín mới lấy chân như tùy duyên này làm giới hạn của ba giáo Tiệm, Đốn, Viên trong năm giáo của tông mình, lấy chân như không tùy duyên làm thủy giáo, lấy sự tùy duyên và khômg tùy duyên của chân như mà phán Quyền giáo, Thực giáo của Đại thừa. Người đã đem thuyết Duyên khởi ứng dụng vào Thiên thai giáo là ngài Trạm nhiên ở Kinh khê, vị tổ thứ 6 của tông Thiên thai. Ngài Trạm nhiên dựa theo thuyết bất biến tùy duyên trong luận Khởi tín mà phán quyết sự khu biệt tùy duyên giữa Biệt giáo và Viên giáo. Về sau, các nhà học giả Thiên thai ứng dụng khuynh hướng luận Khởi tín ngày càng thịnh, nhưng họ không biết sự sai khác giữa Biệt giáo tùy duyên và Viên giáo tùy duyên, mà đều xem cùng là Viên giáo. Nhưng ngài Tứ minh Tri lễ đã từ thuyết Duyên khởi, nói rõ sự sai khác giữa Biệt giáo và Viên giáo, đặc biệt gọi những điều mà Biệt giáo bàn đến là Biệt giáo tùy duyên. Còn đối với chân như của Viên giáo, tính nó vốn đủ các pháp và tạo ra hết thảy pháp, thì gọi là Lí cụ tùy duyên. [X. Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.hạ; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.2, Q.3]. BIỆT NGŨ THỜI ..... Là một trong hai thứ ngũ thời (Thông ngũ thời và Biệt ngũ thời) do tông Thiên thai phán lập. Trong sách Giáo quán cương

tông quyển thượng, ngài Trí húc đem chia giáo pháp của đức Phật nói trong 50 năm làm năm thời, trong đó, Biệt ngũ thời là đức Phật tùy theo cơ nghi của các đệ tử mà nói pháp để hóa độ, tức như từ thời Hoa nghiêm cho đến thời Pháp hoa Niết bàn v.v... Pháp nhiếp hóa của Biệt ngũ thời là chính tắc. Đối lại, Thông ngũ thời là biến tắc. (xt. Ngũ

Thời Bát Giáo). BIỆT HƯỚNG VIÊN TU

B 631 BIỆT NGUYỆN ..... Thệ nguyện riêng của chư Phật, Bồ tát, gọi là Biệt nguyện. Như 48 điều nguyện của đức Phật A di đà hoặc 12 điều nguyện của đức Phật Dược sư v.v... đều không giống với thệ nguyện của các đức Phật khác. Đối lại bốn thệ nguyện rộng lớn là những điều nguyện chung của chư Phật, Bồ tát thì gọi là Tổng nguyện. (xt. Bản Nguyện, Thệ). BIỆT NGỮ ..... Lời nói riêng. Trong đối thoại, khi vị Thiền tăng hỏi người đối thoại một vấn đề nào đó, mặc dù họ đã trả lời rồi, nhưng vị Thiền tăng lại thêm ý kiến của mình vào câu trả lời của họ, gọi là Biệt ngữ. Thông thường được dùng chung với từ "đại ngữ" (nói thay) gọi là "Đại Biệt". (xt. Đại Ngữ). BIỆT PHÁP ..... Đối lại với "phổ pháp" (phép phổ thông). Biệt pháp chỉ cho giáo pháp có đối tượng hoặc nội dung đặc biệt. Tông Hoa nghiêm cho giáo pháp Tiểu thừa và Tam thừa là Biệt pháp, còn giáo pháp Nhất thừa Hoa nghiêm là một tức hết thảy, dung hợp không sai lệch, gọi là Phổ pháp. Đứng về phương diện đối tượng mà nói, thì có Biệt cơ, Phổ cơ khác nhau. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Phổ Pháp Biệt Pháp). BIỆT PHÓ CHÚC Giao phó dặn dò riêng. Chỉ sự phó chúc pháp môn trong phẩm Thần lực của kinh

Pháp hoa. Cũng gọi bản hóa biệt phó, đối lại với "Tổng phó chúc, ." (trao phó dặn dò chung), hợp lại gọi là Tổng biệt nhị phó. Phó chúc, nghĩa là trao phó kinh pháp, rồi cứ theo lời dặn dò mà truyền bá, cũng gọi Chúc lụy. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như lai thần lực nói, đức Phật thị hiện mười thứ thần lực lớn, đặc biệt đem pháp môn trong phẩm Thọ lượng phó chúc cho các vị Đại bồ tát bản hóa. Ngài Thiên thai Trí khải chia phẩm này làm bốn đoạn: Xưng thán, Kết yếu, Khuyến tưởng và Thích phó chúc. Kết yếu tức là phó chúc năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh" tâm yếu của kinh pháp hoa, và khi hoằng dương Pháp hoa thì đặc biệt phó chúc năm chữ tâm yếu này cho những người căn cơ thấp kém nhất trong đời mạt pháp. Như vậy, pháp được phó chúc là năm chữ "Diệu pháp liên hoa kinh", còn người được phó chúc là hàng Bồ tát bản hóa, đây là Biệt phó chúc. BIỆT PHONG TƯƠNG KIẾN Gặp nhau trên ngọn núi Biệt phong. Tên công án trong Thiền tông. Công án này có xuất xứ từ kinh Hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới đoạn nhân duyên đồng tử Thiện tài gặp tỉ khưu Đức vân ở ngọn núi Biệt phong. Bích nham lục tắc 23 (Đại 48, 164 hạ), chép: "Trong kinh nói, ngọn núi Diệu phong cao ngất, tỉ khưu Đức vân trước nay không xuống núi, Thiện tài đến tham vấn, bảy ngày không gặp. Một hôm họ bỗng gặp nhau ở ngọn Biệt phong, gặp rồi Đức vân liền nói cho Thiện tài nghe về pháp môn: Một niệm thấy khắp trí tuệ quang minh của tất cả chư Phật trong ba đời. Đức vân đã không xuống núi, thế tại sao họ gặp

nhau ở ngọn Biệt phong?". Tỉ khưu Đức vân không xuống núi là biểu thị Đức vân không rời cảnh giới mầu nhiệm sâu kín của chân như bản lai, là cảnh giới mà đồng tử Thiện tài không thể thấy được. Do đó, sau bảy ngày, Đức vân mới BIỆT PHONG TƯƠNG KIẾN

B 632 xuống cửa thứ hai, hiện thân trên ngọn Biệt phong, đáp lời thỉnh cầu của Thiện tài mà mở bày pháp môn. [X. kinh Hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới; Tông môn cát đằng tập Tắc 83]. BIỆT PHONG VÂN ..... Vị tăng phái Dương kì tông Lâm tế đời Tống. Họ, quê quán và năm sinh năm mất đều không rõ. Là người nối pháp ngài Thử am Thủ

tịnh (cũng gọi là Thử am Cảnh nguyên). Sư lần lượt trụ trì các chùa Chi đề, Phúc tuyền ở Phúc châu (Phúc kiến) và chùa Hoa nghiêm ở hưng hóa (Phúc kiến). Sư có soạn Biệt phong vân thiền sư ngữ yếu 1 quyển, nội dung thu chép hơn 50 thiên gồm Thướng đường, Ngữ yếu và Bỉnh phất, Tiểu tham, Niêm cổ, Tụng tán v.v... được thu vào Tục cổ tôn túc ngữ yếu quyển 6. [X. Tăng tục truyền đăng lục Q.1; Tục đăng tồn cảo Q.1]. BIỆT SINH KINH Kinh được trích riêng ra. Một bộ phận văn kinh được sao chép hoặc trích dịch từ một bộ kinh lớn mà thành và được lưu hành riêng biệt. Cũng gọi Chi phái biệt hành kinh, Chi lưu xuất sinh kinh, Chi phái kinh. Vì kinh điển quá đồ sộ, pháp môn thì mông mênh, nên người sau mới tùy nghi hóa độ, ứng vật thi duyên mà đặt ra, cho nên phần nhiều theo ý mình mà lấy hay bỏ, lược bớt, sao chép một phần văn hoặc những bài kệ nào đó trong bộ kinh lớn để làm thành quyển kinh mà lưu hành riêng. Như kinh Tịnh hành phẩm, kinh Đại bát nhã đệ nhị

hội, kinh Bồ tát địa trì v.v... Chẳng hạn như: 1. Kinh Đâu sa 1 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán, là kinh tương đương với phẩm Như lai danh hiệu và phẩm Như lai quang minh giác trong kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển). 2. Kinh Bồ tát bản nghiệp 1 quyển, ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, là kinh tương đương với phẩm Tịnh hạnh và phẩm Bồ tát thập trụ trong kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển). Hai quyển kinh trên đây đều là kinh biệt sinh của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển). Xưa nay, các kinh biệt sinh đều không được đưa vào tạng mà chỉ lập mục lục. Trong các bộ kinh lục của Trung quốc, như Pháp kinh lục, Khai nguyên thích giáo lục v.v... đều có liệt kê phần kinh, luật, luận biệt sinh của Đại thừa và Tiểu thừa. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.16; Chúng kinh mục lục Q.2 (ngài Pháp kinh đời Tùy); Tĩnh thái lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.26, Q.27]. BIỆT TẬP ..... Loại sách do một người biên soạn. Như Xuất tam tạng kí tập quyển 12 (đời Lương) có ghi: Pháp tập lục của Tề Thái tể Kính lăng văn tuyên vương, Pháp tập của Thích tăng hựu v.v... đều là biệt tập. Còn vào đời Đường thì có: Thướng biểu kí của sa môn Huyền trang, Biểu chế tập của ngài Bất không v.v... Đời Tống thì có: Đàm tân văn tập của ngài Khế tung, Thạch môn văn tự thiền của ngài Huệ

hồng giác phạm. Đời Minh cũng có: Vân thê pháp vựng của ngài Châu hoành, Tử bách lão nhân tập của ngài Chân khả v.v....

BIỆT THÂN LUẬN

Đối lại với “Thông thân luận ”.

Biệt thân luận là bộ luận diễn giải ý nghĩa

BIỆT PHONG VÂN

B

633 riêng trong một bộ kinh, như luận Đại trí độ, luận Thập địa v.v... Trái lại, bộ luận diễn giải rộng ý nghĩa của các kinh mà đức

Phật đã nói trong một đời, thì gọi là Thông thân luận, như Trung luận, Bách luận,

Thập nhị môn luận v.v...

Biệt thân luận và Thông thân luận nói trên là do tông Tam luận phán lập. [X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Thông Thân Biệt

Thân).

BIỆT THỊ NHẤT CÀN KHÔN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Biệt thị có hai ý: còn có cái khác, e ngại, là từ ngữ mang ý nghĩa nửa tin nửa ngờ, suy đoán.

Biệt thị nhất càn khôn, hàm ý nói còn có trời đất khác. Trong Thiền lâm, cụm từ này được dùng để chỉ cho cảnh giới mở tỏ, vượt ngoài tình thức phân biệt.

Thung dung lục tắc 92 (Đại 48, 287 thượng) chép:

“Thu quyển dư hoài yếm sự hoa

Qui lai hà xứ thị sinh nha (nhai)

Lạn kha tiều tử nghi vô lộ

Quải thụ Hồ công diệu hữu gia”

(Biệt thị nhất càn khôn).

(Dịch ý:

Thu cuốn lại còn ngán việc đời

Quay về nhưng nào biết về đâu

Tiều phu cán mục ngờ không lối(1)

Lơ lửng Hồ công (2) có chỗ mầu.)

Lại khi hình dung cái gia phong đặc biệt không có gì có thể so sánh được, thì gọi là Biệt thị nhất gia phong. Bích nham lục tắc

60 (Đại 48, 195 trung) chép:

“Công án viên lai vấn Triệu châu Trường an thành lí nhậm nhàn du Thảo hài đầu đới vô nhân hội” (Dã hữu nhất cá bán cá, biệt thị nhất gia phong, minh đầu dã hợp, ám đầu dã hợp) (Dịch ý : “Đem công án đến hỏi Triệt chu (châu) Trong thành Trường an mặc ngao du Giầy cỏ đội đầu không ai biết. (Cũng có một người vượt trội, có gia phong riêng, sáng cũng hợp, tối cũng hợp)”.) (1) Đời nhà Tấn bên Tàu có người tên là Vương chất, vào núi đốn củi, đứng xem hai ông tiên đánh cờ, xem hết một ván mà cái cán rìu cầm ở tay đã mục. (2) Hồ công: vị tiên vào đời Hậu Hán bên Tàu. Hàng ngày ông đến chợ ngồi bán thuốc. Khi tan chợ, ông treo cái bình (hồ) đựng rượu trên cây rồi vào đó nằm nghỉ. Trong bình có cả trời đất trăng sao v.v... (Người dịch chú thích). BIỆT THỈNH Mời riêng. Nghĩa là người tại gia thỉnh riêng một vị tăng nào đó nhận sự cúng dường. Còn mời riêng bốn người trở lên trong chúng tăng, thì gọi là Biệt thỉnh chúng thực. Khi tiếp nhận lời mời cúng dường trai phạn của người tại gia, phải theo thứ tự tuổi hạ của chư tăng mà phó trai (đây gọi là Tăng thứ thỉnh, khác với Biệt thỉnh) mới đúng phép, vì thế giới luật cấm nghiêm ngặt việc nhận Biệt thỉnh, vị ti khưu nào nhận thì phạm tội Ba dật đề. Bởi lẽ, lợi dưỡng cúng dường thức ăn thuộc về tăng 10 phương, nếu nhận biệt thỉnh tức là lấy vật của tăng 10 phương, cho

nên ngăn cấm. Kinh Tỉ khưu ứng cúng pháp hành và kinh Cư sĩ thỉnh tăng phúc điền cũng có nói, nhận Biệt thỉnh lui mất một quả, hai quả, ba quả, bốn quả. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.11 phẩm

Thánh hạnh; luật Thập tụng Q.48; luật Ma ha tăng kì Q.20; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.3]. BIỆT THỈNH

B 634 BIỆT THỜI NIỆM PHẬT Thời niệm Phật riêng. Hàm ý là niệm Phật trong thời gian nào đó đã được ấn định. Cũng gọi Như pháp niệm Phật. Đối lại với "Tầm thường niệm Phật" (niệm Phật theo lệ thường hằng ngày), "Lâm chung niệm Phật" (niệm Phật lúc hấp hối). Kì gian ngắn là 7 ngày, 14 ngày, 21 ngày, dài thì 90 ngày. Mục đích là tránh cảm giác mệt mỏi biếng nhác do niệm Phật thường ngày sinh ra, nên mới đặt nhật kì niệm Phật nhất định khiến hành giả chuyên tâm niệm Phật, tinh tiến tu hành, mong đạt được chứng ngộ. Đa số chùa viện thuộc Tông tịnh độ đều theo cách tu hành này, đó là chịu ảnh hưởng của phép Thường hành tam muội và Dẫn thanh niệm Phật. [X. Quán niệm pháp môn; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần cuối]. BIỆT THỜI Ý ..... Phạm:kàlàntaràbhipràya. Đức Như lai dùng ý thú biệt thời mà nói pháp. Cũng gọi Biệt thời ý thú, Thời tiết ý thú. Là một trong bốn ý thú. Như nói người nào tụng trì tên hiệu của đức Phật Đa bảo thì, đối với vô thượng bồ đề, quyết định không trở lui, hoặc nói người ta chỉ cần phát nguyện liền được sinh về cõi Phật yên vui v.v... Đây là đức Như lai vì khuyên nhủ những chúng sinh biếng nhác không thích tu hành, nên nói lúc khác (biệt thời) được lợi ích, chứ không nói được liền ngay lúc này. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 6 (Đại 31, 194 trung), nói: "Những người căn lành biếng nhác, nhờ tụng trì tên hiệu Phật Đa

bảo nên được tiến lên công đức thượng phẩm nhằm khuyên những chúng sinh có công hạnh nông cạn, muốn khiến họ bỏ tính lười biếng, tinh tiến tu hành, chứ không phải chỉ nhờ tụng trì tên hiệu Phật mà được không trở lui, quyết định được ngay vô thượng bồ đề. Ví như từ một đồng tiền vàng nhờ kinh doanh lâu ngày mà được một nghìn đồng, chứ không phải trong một ngày mà được, chính là do ở một lúc khác (biệt thời) mới được như vậy, ý của Phật cũng thế. Một đồng tiền vàng là nhân của nghìn đồng tiền vàng; tụng trì danh hiệu Phật là nhân của sự không trở lui đối với vô thượng bồ đề". [X. Nhiếp đại thừa luận (bản dịch đời Lương) Q.trung; Di lặc thượng sinh kinh sớ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Chư kinh yếu tập Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối]. (xt. Tứ Ý Thú). BIỆT THỜI Ý HỘI THÔNG ..... Do Tịnh độ chân tông Nhật bản thành lập. Vào thời đại Tùy, Đường, các học giả của tông Nhiếp luận cho rằng mười niệm vãng sinh nói trong kinh Quán vô thượng thọ tương đương với Biệt thời ý trong bốn ý của luận Nhiếp đại thừa; đó chỉ là thuyết phương tiện thôi. Bởi thế, tuy nói mười niệm vãng sinh là vãng sinh liền, nhưng thực ra không phải thế: mười niệm chỉ thành nhân xa của sự vãng sinh. Trái lại, các sư thuộc tông Tịnh độ hội thông ý trong các kinh luận, chủ trương mười niệm vãng sinh là vãng sinh ngay. Nhóm ngài Nguyên tín v.v... thuộc tông Tịnh độ Nhật bản cũng cùng quan điểm này, Chân tông gọi là Biệt thời ý hội thông.

Trong các bậc Đại đức Tổ sư Trung quốc, ngài Đạo xước cho rằng mười niệm được thành tựu là nhờ đã gieo nhân ở đời quá khứ, cho nên chẳng phải Biệt thời ý. Ngài Thiện đạo thì chủ trương nếu chỉ có nguyện không có hành, thì mười niệm vãng sinh là Biệt thời ý; còn nguyện hành đầy đủ thì không phải Biệt thời ý, nghĩa là mười niệm có

đầy đủ mười nguyện mười hành. BIỆT THỜI NIỆM PHẬT

B 635 Luận Tịnh độ quyển trung của ngài Ca tài và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 7 của ngài Khuy cơ v.v... bảo rằng cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà thông cả Báo độ và Hóa độ. Đứng về mặt vãng sinh Hóa độ mà nói, thì nguyện hành đầy đủ nên mười niệm vãng sinh không phải Biệt thời ý; đứng về Báo độ mà nói, thì chỉ có nguyện không có hành hoặc nguyện hành đầy đủ, mười niệm vãng sinh đều là Biệt thời ý. [X. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.6; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.trung; Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần; Di lặc thượng sinh kinh sớ Q.thượng; Du tâm an lạc đạo; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối; Pháp uyển châu lâm Q.15]. BIỆT THỤ BỒ TÁT TĂNG Biệt thụ (nhận riêng) đối lại với "Thông thụ, ." (nhận chung). Nghĩa là chỉ nhận một phần Nhiếp luật nghi giới, chứ không nhận Nhiếp thiện pháp giới và Nhiếp chúng sinh giới; khi nhận giới này phải có đủ mười vị sư (tam sư thất chứng: Hòa thượng, Giáo thụ, Yết ma và bảy vị chứng minh) và phải làm phép yết ma. Cứ theo đó, vị Bồtát nhận chung cả (thông thụ) giới Đại thừa và giới Tiểu thừa thì gọi là Thông thụ Bồ tát tăng; còn vị Bồ tát chỉ nhận giới Đại thừa thôi thì gọi là Biệt thụ Bồ tát tăng. [X. Thiền giới quyết Q.trung; Thiền giới quyết chú giải Q.trung]. (xt. Thông Thụ Biệt Thụ).

BIỆT TIẾP THÔNG ..... Cũng gọi Tiếp nhập biệt. Là một trong ba loại Bị tiếp. Trong số người tu học Thông giáo trong bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai, nếu Bồ tát có lợi căn hiểu được lí Đãn trung của Biệt giáo thì được tiến vào Biệt giáo mà trở thành là người Biệt giáo. Đây gọi là Biệt tiếp Thông, tức Biệt giáo tiếp nhận Thông giáo tiến vào Biệt giáo. (xt. Bị Tiếp). BIỆT TÔN MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Chủ tôn mạn đồ la, Tạp mạn đồ la. Là mạn đồ la lấy chủ tôn của hai bộ Kim cương, Thai tạng, ngoại trừ Đại nhạt Như lai, của Mật giáo làm Trung tôn mà được kiến lập. Sự kiến lập này được căn cứ theo các kinh Bảo lâu các, kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn và kinh Nhất tự kim luân Phật đính. Các Biệt tôn mạn đồ la thuộc các bọ: Như lai, Phật đính, Chư kinh, Quan âm, Bồ tát, Thiên v.v... Như lai bộ có A di đà mạn đồ la, Thích ca mạn đồ la; Phật đính bộ có Phật đính mạn đồ la, Tôn thắng mạn đồ la; Chư kinh bộ có Bảo lâu các mạn đồ la, Bồ đề tràng kinh mạn đồ la, Thỉnh vũ kinh mạn đồ la, Đồng tử kinh mạn đồ la, Lí thú kinh mạn đồ la; Quan âm bộ có Như ý luân mạn đồ la; Bồ tát bộ có Kim cương thủ bồ tát mạn đồ la; Thiên bộ có Diêm ma thiên mạn đồ la, Cát tường thiên mạn đồ la, Bắc đẩu mạn đồ la v.v... (xt. Mạn Đồ La). BIỆT TÔN TẠP KÍ Trứ tác gồm 57 quyển hoặc 50 quyển, do ngài Tâm giác ở viện Thường hỉ tại Nhật bản soạn. Cũng gọi Yếu tôn tạp kí, Biệt tôn

loại tụ sao, Ngũ thập quyển thư, thu vào Đại chính tạng tập 83. Sách này ghi chép tường tận các danh hiệu tiếng Phạm, chủng tử, hình tam muội da của chủ tôn và các kinh pháp thuộc Đông mật; đồng thời, có phụ thêm 300 bức mạn đồ la. BIỆT TÔN TẠP KÍ

B 636 BIỆT TÔNG ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong phương thức lập luận của Nhân minh, phần tử cấu thành Tông thể (mệnh đề) gọi là Biệt tông. Cũng gọi Tông y. Biệt, hàm ý là bộ phận. Y, hàm ý là chỗ nương để cấu thành. Chẳng hạn như Tông

“Tiếng nói là vô thường” là do hai phần tử “tiếng nói” và “vô thường” cấu thành. Hai phần tử này đều là một bộ phận của Tông thể, cũng là chỗ nương vào đó mà Tông thể được cấu thành, vì thế gọi là Biệt tông. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. BIỆT TRỤ TRUNG THỰC Chỉ cho nghĩa đế trung đạo chân thực thuận theo các pháp sai biệt. Đối lại với “Đẳng trụ trung thực”. Trung thực là trung đạo chân thực, tức chỉ cho Đệ nhất nghĩa đế. Luận Thích ma ha diễn quyển 2, khi giải thích về Chân như môn và Sinh diệt môn đã nêu ra mười tên gọi, trong đó, tên thứ 9 tức là “Trung thực”. Trung thực lại được chia làm hai thứ là Đẳng trụ trung thực và Biệt trụ trung thực. Đẳng trụ trung thực cũng gọi là Chân như sở nhập, dụ cho độc minh châu; Biệt trụ trung thực cũng gọi là Sinh diệt sở nhập, dụ cho thuận minh châu. Biệt trụ nghĩa là trụ nơi sai biệt. Biệt trụ trung thực là chỉ cho trung đạo đệ nhất nghĩa đế trụ nơi pháp sai biệt, hay thuận theo tất cả pháp sai biệt thuộc môn Sinh diệt, ví như các vật khác nhau được để ở

trước “thuận minh châu”, hạt châu ánh hiện các mầu sắc giống với các vật khác nhau ấy. Cũng thế, “sinh diệt sở nhập” là thuận theo hết thảy pháp sai biệt mà trụ ở trong mỗi pháp ấy, nên gọi là Biệt trụ trung thực. (xt. Đẳng Trụ Trung Thực, Thuận Minh Châu). BIỆT TRUYỀN TỰ ..... Chùa ở trên triền núi Đan hà huyện Nhân hóa tỉnh Quảng đông. Đây là ngôi chùa danh tiếng ở Bách việt (Quảng đông) và được ví là cửa ải thứ nhất của núi Đan hà. Vào đời Đường có vị cao tăng ở đây, người bấy giờ gọi ngài là Trưởng lão trại. Đến đời Tống, Minh chùa đã có Lục tổ đường của Thiền tông, nhiều nhân văn học sĩ thường đến đây dựng lều đọc sách, khiến cho chùa nổi tiếng một thời. Cuối đời Minh, Tuần phủ Giang tây (Cám nam) là Lí vĩnh mậu đưa gia quyến vào đất Việt (Quảng đông), lấy Đan hà làm nguồn đào ngoài cuộc đời, rồi định cư luôn tại đây. Sau lại có quan Đại thần triều Vĩnh lịch tên là Kim bảo sáng lập chùa Biệt truyền ở núi này. Chùa quy mô rộng lớn, có thể sánh ngang với chùa Nam hoa ở Thiều quan và chùa Hạp sơn ở Thanh viễn. BIỆT TUYỂN SỞ CẦU Chọn riêng theo điều mong cầu. Đức Phật Thích ca mâu ni vì bà Vi đề hi mà hiện ra các cõi Tịnh độ của chư Phật, trong Cổng Chùa Biệt Truyền BIỆT TÔNG

B 637 đó, bà Vi đề hi đặc biệt chọn thế giới cực lạc của Phật A di đà và nguyện sinh về thế giới ấy. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. BIỆT TỰ ..... I. Biệt tự, bài tựa riêng, đối lại với “Thông tự,.....” (tựa chung). Trong phần tựa các kinh, bộ phận đặc biệt chỉ giới hạn nơi nguyên do phát khởi bộ kinh, gọi là Biệt tự. Cũng gọi Phát khởi tự. Thắng man kinh nghĩa sớ (Đại 56, 1 trung) nói : “Quán thông cả các kinh, như Lục chủng thành tựu, kinh nào cũng có, gọi là Thông tự. Còn duyên khởi cảm Phật nói pháp thì chỉ kinh này có, các kinh khác không có, nên gọi là Biệt tự”. II. Biệt tự. Bài tựa đầu tiên trong sách Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại của ngài Thân loan thuộc Tịnh độ Chân tông Nhật Bản, gọi là Tổng tự, còn bài tựa được viết riêng cho quyển Tín thì gọi là Biệt tự, tức đối với bài Tổng tự trong quyển thứ nhất mà gọi là Biệt tự . BIỆT TƯỚNG I. Biệt tướng. Tướng riêng, một trong hai tướng, đối lại với “Tổng tướng” (tướng chung). Hết thảy các pháp đều vô thường, vô ngã, đó là tổng tướng, tức là tướng trạng tổng quát. Nhưng, hết thảy các pháp cũng đều có tướng đặc thù riêng, như ẩm ướt là tướng của nước, cứng chắc là tướng của đất, nóng là tướng của lửa v.v..., đó là biệt tướng, tức là

tướng bộ phận. [X. luận Đại trí độ Q.31]. (xt. Tổng Tướng Biệt Tướng). II. Biệt tướng. Một trong sáu tướng.

Sáu tướng là: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng. Tông Hoa nghiêm cho rằng trong một pháp duyên khởi ắt có nhiều yếu tố, như trong một ngôi nhà gồm có đòn tay, rường cột, gạch ngói, vôi cát v.v..., đó là tổng tướng. Nhưng trong những yếu tố ấy mỗi mỗi đều khác nhau, như đòn tay chẳng phải rường cột, gạch ngói không giống vôi cát v.v..., đó là Biệt tướng. (xt. Lục Tướng, Lục Tướng Viên Dung). BIỆT TƯỚNG NIỆM TRỤ Phạm:Vyasta-lakwaịa-smftyupasthàna, là gia hạnh (sự tu hành chuẩn bị) thứ hai trong bảy gia hạnh mà thừa Thanh văn đã tu hành từ trước khi đến ngôi kiến đạo. Cũng gọi Biệt tướng niệm xứ. Lần lượt tu riêng từng pháp một trong bốn pháp quán niệm trụ: Thân, Thụ, Tâm, Pháp, tức là quán thân bất tịnh, quán thụ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn phép quán này nhằm đối trị bốn cái chấp điên đảo: thường, lạc, ngã, tịnh của chúng sinh. Đây là do tu "Ngũ đình tâm vị" tiến lên mà đến giai vị này, nếu lại tiến tu nữa thì sẽ đến giai vị "Tổng tướng niệm trụ". [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần dưới; Câu xá luận bảo sớ Q.22; Pháp hoa kinh nhiếp thích Q.2; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.1 phần giữa]. (xt. Thất Hiền, Tứ Niệm Trụ). BIỆT TƯỚNG TAM BẢO Một trong hai loại tam bảo, một trong ba loại tam bảo, một trong bốn loại tam bảo. Cũng gọi Hóa tướng tam bảo, Biệt thể tam bảo, Chân thực tam bảo, Giai thê tam bảo. Vì bàn về thể tướng sai khác riêng của mỗi loại Tam bảo nên gọi Biệt tướng; lại

tùy theo chỗ giáo hóa mà chia ra ngôi thứ Phật ở trên, Pháp ở giữa và Tăng ở dưới, nên gọi là Giai thê tam bảo (giai thê: bậc thang). Về thành phầnTam bảo do Đại thừa và Tiểu thừa lập cũng có khác nhau: Đại thừa lấy ba thân của chư Phật làm Phật BIỆT TƯỚNG TAM BẢO

B 638 bảo, sáu độ làm Pháp bảo, mười thánh làm Tăng bảo. Tiểu thừa thì lấy ứng hóa thân trượng sáu làm Phật bảo, 4 đế, 12 nhân duyên làm Pháp bảo, 4 quả, Duyên giác làm Tăng bảo. Nếu theo năm giáo: Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên của giáo nghĩa Hoa nghiêm, thì có năm thứ Biệt tướng Tam bảo: 1. Tiểu thừa giáo: lấy năm phần pháp thân, thân trượng sáu, thân ứng hóa tùy theo loại làm Phật bảo, bốn đế, nhân không, 37 phẩm trợ đạo, trạch diệt Niết bàn làm Pháp bảo, bốn hướng, bốn quả làm Tăng bảo. 2. Đại thừa thủy giáo: lấy pháp thân thanh tịnh, thân tự thụ dụng, thân tha thụ dụng, làm Phật bảo, chân lí hai không, sáu đô, bốn nhiếp, bồ đề niết bàn làm Pháp bảo, ba hiền, mười thánh làm Tăng bảo. 3. Đại thừa chung giáo: lấy pháp thân, thân tự thụ dụng, thân tha thụ dụng, thân ứng hóa làm Phật bảo, hai không, sáu độ, thủy giác, bản giác làm Pháp bảo, ba hiền, mười thánh làm Tăng bảo. 4. Đại thừa đốn giáo: theo nghĩa tỉnh biết gọi là Phật bảo, theo nghĩa giữ khuôn phép gọi là Pháp bảo, theo nghĩa không trái ngược gọi là Tăng bảo. 5. Đại thừa viên giáo: mười thân dung hợp trong ba thế gian là Phật bảo, Biệt giáo, Nhất thừa, pháp giới viên dung là Pháp bảo, Hải hội bồ tát là Tăng bảo. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.17; kinh Hoa nghiêm phẩm Minh pháp chương Nội lập Tam bảo Q.thượng; Hoa nghiêm khổng mục

chương Q.2; Hoa nghiêm hành nguyện phẩm sớ sao Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6]. BIỆT TƯỚNG TAM QUÁN Là phép quán do Biệt giáo của tông Thiên thai đặt ra. Tức quán từ Giả vào Không, từ Không vào Giả, sau cùng, vào Trung đệ nhất nghĩa đế. Cũng gọi Thứ đệ tam quán, Cách lịch tam quán. Đối lại với "Nhất tâm tam quán" của Viên giáo Thiên thai. 1. Quán từ Giả vào Không, cũng gọi quán hai đế, gọi tắt là Quán không. Giả là Tục đế hư dối, Không là chân đế chắc thực, muốn bỏ tục về chân, vào Chân đế hai không chắc thực, thì trước hết, người tu hành phải quán Giả, biết rõ Giả là hư dối mà nhận hiểu được Chân nên gọi là quán hai đế. Người tu pháp quán này có thể dứt trừ Kiến tư hoặc trong ba hoặc (Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc, Vô minh hoặc), được Nhất thiết trí, và giai vị tu tập thì tương đương với Thập trụ của Biệt giáo. 2. Quán từ Không vào Giả, cũng gọi Bình đẳng quán, gọi tắt là Giả quán. Nghĩa là hành giả không dừng lại ở lí không của Chân đế, mà tiến lên kiến lập Tục đế sai biệt của Giả quán. Nếu dừng lại ở không thì chẳng khác gì hai thừa, chẳng thành Phật pháp, không ích lợi cho chúng sinh. Bởi thế, quán Không chẳng dừng lại ở Không mà vào Giả, đây là do biết bệnh mà biết thuốc, ứng bệnh mà cho thuốc, nên gọi là Quán từ Không vào Giả. Nói Bình đẳng là do quán từ Giả vào Không mà gọi là Bình đẳng. Phép quán trước (số 1) là phá Giả dùng Không, phép quán này thì

phá Không dùng Giả, phá và dùng đều bằng nhau nên gọi Bình đẳng quán. Người tu phép quán này có thể dứt trừ hoặc Trần sa trong ba hoặc, được Đạo chủng trí trong ba trí, và giai vị tu tập thì tương đương với Thập hành của Biệt giáo. 3. Quán trung đạo đệ nhất nghĩa đế, gọi tắt là Trung đạo đệ nhất nghĩa quán, Trung đạo quán, Trung quán. Là phép quán dùng Không, Giả phương tiện soi rọi hai đường Chân, Tục. Nghĩa là trước hết hành giả quán BIỆT TƯỚNG TAM QUÁN

B 639 sống chết không, kế đến quán niết bàn không, hai hoặc Kiến tư, Trần sa đã hết, tâm không thiên chấp, cho nên được phương tiện che lấp cả hai hoặc, lại vì lần lượt dùng hai phép quán, quán xét hai đế, nên được phương tiện soi rọi cả hai; như vậy thì hiển bày được Phật tính trung đạo, là phép quán Trung đạo năng quán, đế và quán không hai, hoặc và trí là một. Người tu phép quán này có thể dứt trừ hoặc Vô minh trong ba hoặc, được Nhất thiết chủng trí trong ba trí, và giai vị tu tập tương đương với Sơ địa của Biệt giáo. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; Quán vô lượng thọ phật kinh sớ diệu tông sao Q.2; Quán vô lượng thọ phật kinh sớ (Trí khải); Pháp hoa huyền nghĩa Q.3]. BIỆT VIÊN .... . Viện riêng. Ngoài ngôi chúa chính (bản sơn) của một tông ra, các chùa viện được xây cất ở những nơi khác, đều gọi là Biệt viện. Như Phật quang sơn ở Cao hùng, Đài loan, có Biệt viện là chùa Phổ môn ở Đài bắc và Biệt viện là chùa Phổ hiền ở huyện Cao hùng v.v... BIỆT XỨ ..... Chỗ riêng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ những viện chi nhánh phụ thuộc các chùa viện lớn ở Nhật bản. Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi Biệt xứ là Quải sở, huyền sở (chỗ để treo gậy tích, ý nói treo gậy để nghỉ ngơi). [X. Khảo tín lục Q.5]. BIỆT YẾT MA

..... Pàli: Vagga-Kamma. Cũng gọi Biệt chúng yết ma, Biệt chúng. Cùng ở trong một kết giới, vì hoàn cảnh đặc biệt nào đó, một số ít tăng sĩ trong giáo đoàn tách rời đại chúng để làm "tác pháp" riêng, gọi là Biệt yết ma. Trong "10 việc" trái phép mà vốn đã là

nguyên nhân chủ yếu đưa đến sự chia rẽ giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy, Biệt yết ma là việc thứ tư. Thời bấy giờ có phái phản đối cho rằng Biệt yết ma là phạm tội phá tăng. Còn người làm Biệt yết ma gọi là Biệt chúng tăng. Ngoài ra, cứ theo luật Tứ phần quyển 44 chép, thì đức Phật bảo các vị tỉ khưu là tăng có bốn loại: tăng bốn người, tăng năm người, tăng mười người, tăng hai mươi người v.v... "Tăng" ở thời kì đầu là lấy bốn người xuất gia làm đơn vị cơ bản của chúng hòa hợp, còn gọi một nhóm nhỏ chỉ gồm hai, ba người xuất gia là Biệt chúng. [X. luật Thập tụng Q.30 Chiêm ba pháp; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng]. BIỂU BẠCH Bày tỏ rõ ràng. Khi cử hành pháp hội hoặc trong khoá tu niệm, ở trước đức Phật giải bày nguyện vọng và mục đích của mình để cầu xin Tam bảo chứng giám, gọi là Biểu bạch. Cũng gọi Khải bạch. Nếu bạch lúc bắt đầu cử hành pháp hội thì gọi là Khai bạch, Khai khải. Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển trung Hành hương xướng đạo điều và Thích thị yếu lãm quyển thượng Biểu bạch điều chép, thì Biểu bạch bắt nguồn từ sự chú nguyện của Ấn độ, nó đồng nghĩa với từ "Xướng đạo" thời xưa. Như văn xướng đạo do Giản văn đế nhà Lương soạn vào thời Nam triều được chép

trong Quảng hoằng minh tập quyển 15, rất giống hình thức văn Biểu bạch đời sau. Lại trong các tùng lâm Trung quốc, khi "quá đường" (lên nhà trai thụ trai), Hòa thượng trụ trì có việc cần thông báo cho đại chúng biết, thì gọi là Biểu đường. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; luận Thuyết pháp minh BIỂU BẠCH

B 640 nhãn phẩm Biểu bạch; Thiền lâm tượng khí tiên phúng xướng môn]. BIỂU CHẾ TẬP Sách, gồm 6 quyển do ngài Viên chiếu đời Đường biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 52. Cũng gọi Đại tông triều tặng Tư không đại biện chính Quảng trí Tam tạng hòa thượng biểu chế tập, Đại Đường Đại hưng thiện tự Đại biện chính Đại Quảng trí Tam tạng biểu đáp bi. Nội dung thu tập các văn Biểu chế, Tạ biểu, Đáp phê, Tế văn, Di thư v.v... của 18 soạn giả: Bất không, Nghiêm dĩnh, Đàm trinh, Phi tích, Tuệ lãng, Nguyên kiểu, Huệ hiểu, Pháp cao v.v... Như: Bái Bất không Tam tạng đặc tiến thí Hồng lô khanh kiêm tứ hiệu chế thư (Thư chúc mừng Tam tạng Bất không được vua phong chức Hồng lô khanh và ban hiệu), Tạ ân tứ nhũ ngưu ngũ đầu tinh độc biểu (Biểu tạ ơn vua đã ban cho năm con bò sữa và bê con) v.v... gồm hơn 180 bài. Sách này sưu tập các văn hiến Mật giáo vào thời kì thịnh nhất ở đời Đường, cho nên trước nay rất được các sử gia xem trọng. BIỂU ĐỨC Là một trong 16 cách giải thích huyền môn (cửa sâu kín). Giống như Biểu thuyên (bày tỏ rõ ràng sự lí). Đối lại với "Già tình" (ngăn sự hiểu biết sai lầm). Biểu đức là trực tiếp chỉ rõ cái tính đức vốn có sẵn trong các pháp. "Già tình, Biểu đức" được dùng nhiều trong tông Hoa nghiêm, tông Chân ngôn, còn"Già thuyên, Biểu thuyên" thì được dùng nhiều trong tông Pháp tướng. Già tình, Biểu đức là nói theo Pháp thể

(thể của các pháp), còn Già thuyên,Biểu thuyên thì nói theo ngôn thuyên (nói rõ lí sự). [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán (Đỗ thuận)]. BIỂU NGHĨA DANH NGÔN Đối lại với "Hiển cảnh danh ngôn". Chỉ cho tên gọi, câu văn, lời nói v.v... có thể diễn tả nghĩa lí một cách rõ ràng. Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: "Biểu nghĩa danh ngôn, tức là danh ngôn có thể giải thích rõ ràng nghĩa lí và sự sai khác của âm thanh". (xt. Danh Ngôn, Danh Ngôn Chủng Tử). BIỂU NGHĨA DANH NGÔN CHỦNG TỬ Đối lại

với “Hiển cảnh danh ngôn chủng tử ”. Chỉ cho những chủng tử (hạt giống) do những tên gọi, câu văn, lời nói v.v... huân tập (xông ướp) mà thành. Những chủng tử này có khả năng giải bày nghĩa lí rõ ràng. Chúng cũng là những chủng tử được huân tập từ ngôn ngữ, âm thanh của tất cả các pháp. Trong danh ngôn chủng tử, cái hiển bày thể của các pháp sắc, tâm, biến hiện ra hình tướng ở trước tâm, rồi được huân tập trong thức thứ tám: cái đó tức là Biểu nghĩa danh ngôn chủng tử. BIỂU SẮC Phàm các hình thái động tác của người ta, như: đi, đứng, ngồi, nằm, lấy, bỏ, co, duỗi v.v... hiển nhiên có thể biểu hiện ra bên ngoài, khiến ai ai cũng thấy tức gọi là biểu sắc. Là một trong ba loại sắc cảnh do tông Duy thức lập ra. Các nhà dịch cũ dịch là “Tác sắc”. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 1 nói, thì có ba thứ sắc: Hiển sắc, Hình sắc, Biểu sắc.

1. Hiển sắc: như xanh vàng đỏ trắng, ánh sáng bóng tối, mây khói bụi sương và hư không v.v.. đều là Hiển sắc. BIỂU CHẾ TẬP

B 641 2. Hình sắc: như dài ngắn vuông tròn, to nhỏ lớn bé, thẳng cong cao thấp v.v... đều là Hình sắc, là những tướng trạng của các sắc pháp. 3. Biểu sắc: những hình thái động tác như đi, đứng, ngồi, nằm, lấy, bỏ, co, duỗiv.v... đều là Biểu sắc. Biểu sắc này theo nhau sinh diệt, vì nhân biến đổi, nên không sinh lại ở cùng một chỗ sinh ra trước đó, mà chuyển dời đến chỗ khác. Hình thái của động tác trước sau hoặc có gián đoạn, hoặc không gián đoạn, hoặc gần, hoặc xa đều vì sai khác mà sinh, hoặc ở ngay chỗ ấy biến đổi mà sinh. Thuyết nhất thiết hữu bộ và tông Câu xá của Tiểu thừa chỉ lập Hiển sắc và Hình sắc chứ không lập Biểu sắc. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 2 trung) chép: “Nói sắc có hai: một là Hiển sắc, hai là Hình sắc. Hiển sắc có bốn, (...) Hình sắc có tám”. Thuyết nhất thiết hữu bộ đem Biểu sắc nhiếp thuộc vào Hình sắc. Các nhà Duy thức thì ngoài Hiển sắc, Hình sắc, còn lập riêng Biểu sắc. [X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức liễu nghĩa đăng Q.2; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Hình Sắc, Hiển Sắc). BIỂU SẤN Đem chia vật của thí chủ cúng dường cho đại chúng, gọi là Biểu sấn. Thiền uyển thanh qui quyển 6 trung Diên trai (Vạn tục 111, 454 hạ), nói: “Duy na đánh khánh, Thủ tọa phân phối vật cúng dường, hoặc

thí chủ chia, hoặc vị Tri sự làm thay. Đại chúng ăn xong, Pháp sự đầu hoặc Duy na đánh khánh, niệm “Xử thế giới như hư không” v.v..., tóm tắt nghĩa chính trong sớ, hồi hướng, niệm Phật xong, đánh khánh đứng dậy. BIỂU THUYÊN Cũng gọi Y thuyên đàm chỉ. Đối lại với “Già thuyên”. Biểu, là hiển bày tính chất của sự vật; Thuyên, là giải thích rõ ràng về sự và lí của các pháp. Biểu thuyên là trình bày về tính chất của các pháp khiến hai mặt sự và lí của chúng được sáng tỏ. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần một (Đại 48, 406 trung): “Như khi nói về muối, nếu nói nó không lạt, là cách nói theo Già; nếu bảo nó mặn là lối nói theo Biểu. Khi nói về nước, nếu nói nó không khô là cách nói theo Già; nếu bảo nó ướt là lối nói theo Biểu. Trong các giáo, mỗi khi nói tuyệt bách phi; đều là nói theo Già; nhưng trực tiếp hiển bày chân như tuyệt đối là nói theo Biểu”. Không tông chuyên dùng Già thuyên, còn Tính tông thì sử dụng cả hai môn Già và Biểu. Ngoài ra, trong nhân minh, đứng về phương diện khái niệm mà nói, thì Biểu thuyên là khái niệm mâu thuẫn với Già thuyên. [X. Tông kính lục Q.34;

Bách pháp vấn đáp sao Q.4]. (xt. Già Thuyên Biểu Thuyên). BIỂU TỬ Biểu, hàm ý là đưa phẩm vật cho người. Trong các dịp ma chay, người ta thường bố thí các phẩm vật cho người nghèo khó. Trước khi cho, họ được phát những tờ phiếu hoặc những chiếc thẻ, các phiếu và thẻ này gọi là Biểu tử. Đến ngày ma chay, những

người nghèo khó mang phiếu hoặc thẻ xuất trình để được cấp phát phẩm vật. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại 23 Bạ quyển môn].

BIỂU VÔ BIỂU

Biểu vô biểu là nói tắt của Biểu nghiệp

BIỂU VÔ BIỂU

B 642 (Phạm: Vijĩapti-karman) và Vô biểu nghiệp (Phạm: Avijĩapti-karman). Cũng gọi Hữu biểu nghiệp vô biểu nghiệp, Hữu biểu sắc vô biểu sắc, Tác vô tác, Giáo vô giáo. Nghiệp biểu hiện ra ở ngoài khiến người khác biết rõ, là Biểu nghiệp; nghiệp không hiển hiện ra bên ngoài và người khác không biết được, là Vô biểu nghiệp. Nghĩa là những hành vi biểu hiện ra bên ngoài, như động tác của cơ thể, lời nói, âm thanh, khiến người khác thấy được, nghe được, gọi là Biểu nghiệp. Trái lại, nghiệp do thân, ngữ dẫn khởi, nó có công năng cản trở thiện hoặc ác, nhưng người khác không thấy được, gọi là Vô biểu nghiệp. Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa chủ trương: trong ba nghiệp thân, ngữ, ý thì chỉ có thân nghiệp, ngữ nghiệp là có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp. Và cho rằng thân biểu nghiệp lấy hình sắc làm thể, ngữ biểu nghiệp lấy âm thanh làm thể, Vô biểu nghiệp lấy sắc ở trong pháp xứ làm thể, đều là pháp có thật. Còn đối với Ý nghiệp thì không lập Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp. Biểu nghiệp thông cả ba tính thiện, ác, vô kí, nó do Tầm, Tứ phát khởi, cho nên nó tồn tại ở cõi Dục và Sơ thiền. Vô biểu nghiệp thì chỉ thông với hai tính thiện, ác, nên nó chỉ tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc. Các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng vì ý nghiệp có khả năng biểu thị tự ngã trong nội tâm, nên không lập vô biểu nghiệp (có thuyết nói cũng lập vô biểu nghiệp) và chủ trương thể của biểu nghiệp và vô biểu nghiệp đều là có giả.

Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 4 hạ), nói: “Thân biểu nghiệp chẳng phải có thật, nhưng vì tâm là nhân, khiến biến hiện ra các sắc tướng nối nhau sinh diệt, chuyển đến các phương khác, tựa hồ như có động tác biểu thị tâm, nên mới tạm gọi là Thân biểu. Ngữ biểu cũng chẳng phải thật có tính của tiếng nói, vì trong một sát na tiếng nói không bày tỏ rõ ràng được, mà phải trải qua nhiều sát na nối tiếp nhau, cho nên tính của tiếng nói chẳng phải có thật. Vì sắc hữu đối ở bên ngoài trước đã bị phá, nhưng vì tâm là nhân, nên thức mới biến ra tựa hồ như có tiếng nói, rồi sinh diệt liên tục dường như có biểu thị, nên tạm gọi là Ngữ biểu.” [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.6; luậnCâu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.33; luận Đại tì bà sa Q.122, Q.123; luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.53; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. (xt. Nghiệp). BÌNH .. Bình là thứ đồ đựng, chứa làm bằng sành, sứ hoặc kim loại. I. Bình. Phạm: Kalaza, dịch âm: ca la xa. Chiếc bình đựng ngũ cốc, nước thơm v.v... được dùng khi cúng dường Phật và Bồ tát. Lại vì bình thường được dùng để chứa cất của quí báu, có thể đáp ứng lòng mong cầu của người khác, làm cho họ được đầy đủ, nên gọi là Đức bình, Như ý bình, Mãn bình v.v... (xt. Hiền Bình). II. Bình. Phạm:

Kuịđikà, dịch âm: Quân trì, Quấn trĩ ca.Là một trong 18 vật dụng mà vị tỉ khưu thường mang theo bên mình để đựng nước. Cũng gọi Thủy bình, Tháo bình (bình đựng nước rửa). Có hai

loại: Tịnh bình và Xúc bình. Nước đựng trong Tịnh bình là nước sạch dùng để uống; nước đựng trong Xúc bình là nước dùng để rửa tay. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 nói, có hai loại bình: bình sứ hoặc sành dùng để chứa nước sạch; bình đồng hoặc sắt thì dùng để đựng nước rửa. (xt. Quân Trì). BÌNH CA SA ..... Một trong các loại ca sa được giới Phật BÌNH

B 643 giáo Nhật bản sử dụng. Dùng gấm vóc lụa là, bất cứ loại nào, để may thành, khác với nạp ca sa nhiều màu sắc, loại ca sa này chỉ có một mầu. Cũng gọi Nhất sắc thất điều (ca sa một mầu bảy nẹp), Tố ca sa (ca sa lụa). Đối lại với "nạp ca sa". Bình ca sa được coi là quí, Nạp ca sa được xem là thường. BÌNH CỬ ..... Tức khi tụng kinh, tụng ngay vào bản văn của kinh chứ không tụng đề hiệu của kinh văn. Ngoài ra, khi cử hành lễ chôn người chết, vị Duy na không xướng văn khải thỉnh, mà trực tiếp xướng "Na mô tát đát tha", cũng gọi là Bình cử. Vì không xướng văn khải thỉnh nên cũng đọc "Ma ha bát nhã ba la mật". Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6 Đại dạ niệm tụng điều (Đại 48, 1148 trung), nói: "Vị tri khách bình cử (tụng ngay) chú Lăng nghiêm". BÌNH ĐẠO GIÁO Bình đạo giáo là giáo pháp thuận ứng với đạo lí pháp tính bình đẳng mà được nói ra, chứ không phải giáo pháp phương tiện thiện xảo tùy theo căn cơ của chúng sinh mà được nói ra. Là một trong hai giáo do pháp sư Ấn hoặc pháp sư Mẫn ở đời Đường lập ra. Cũng gọi Bình đẳng đạo giáo. Đối lại với "Khuất khúc giáo" (Giáo cong co). Chẳng hạn như kinh Hoa nghiêm do đức Phật Lô xá na nói là giáo pháp thuận theo pháp tính tự tại mà nói ra. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 (Đại 45, 481 thượng), nói: "Pháp sư Mẫn ở

Giang nam lập ra hai giáo: 1. Kinh Thích ca, là khuất khúc giáo, vì tùy theo căn cơ của chúng sinh mà phá trừ chấp trước, như kinh Niết bàn v.v... 2. Kinh Lô xá na, là bình đẳng đạo giáo, vì thuận theo pháp tính tự tại mà được nói ra, như kinh Hoa nghiêm". [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. BÌNH ĐẲNG ..... Phạm,Pàli: sama. Nghĩa là ngang bằng đều nhau, không cao thấp nông sâu. Chỉ hết thảy hiện tượng cùng chung một tính, hoặc tính không, tính Duy thức, tính tâm chân như. Đối lại với "Sai biệt". Như đức Thích tôn đã phủ nhận chế độ giai cấp ở Ấn độ đã có từ thời đại Phệ đà và chủ trương "Tứ tính bình đẳng". Trong các kinh luận có rất nhiều tư tưởng và dụng ngữ về bình đẳng, chẳng hạn như cho rằng Tam bảo Phật, Pháp, Tăng và Tâm Phật, chúng sinh trên bản chất đều không có sai khác, cho nên nói là bình đẳng; hoặc hiển bày tướng mạo của bản thể thế giới, gọi là không bình đẳng, Chân như bình đẳng. Lại như kinh Đại bát nhã quyển 409 đã nói rõ về sự bình đẳng giữa Bát nhã ba la mật, Tam ma địa và Bồ tát. Luận Đại trí độ quyển 100, thì thuyết minh lí pháp bình đẳng và Chúng sinh bình đẳng. Kinh Đại nhật quyển 1 thì nói ba mật: thân mật, ngữ mật, ý mật là bình đẳng. Vãng sinh luận chú quyển thượng nói, bình đẳng là thể tướng của các pháp, trí tuệ đã đạt đến thể tướng bình đẳng thì không còn phân biệt, chủ quan và khách quan cũng không sai khác: đây gọi là Trí bình đẳng.

Đối với chúng sinh cũng phải coi là đồng đẳng, không phân biệt cao thấp oán thân, đáng được thương xót ngang nhau, vì đều có tính Phật giống như nhau: đây gọi là Chúng sinh bình đẳng. Lại nữa, Phật gọi là bình đẳng giác, Tự tính pháp thân gọi là Bình đẳng pháp thân. Ngoài ra, pháp Nhất thừa biểu thị đại tuệ ngang bằng với trí tuệ của Phật, gọi là BÌNH ĐẲNG

B 644 Bình đẳng đại tuệ. Yêu thương khắp tất cả không phân biệt, gọi là Bình đẳng đại bi. Tâm đối với tất cả đều bình đẳng, tỏ ngộ chân lí mà không dấy lên cái thấy biết sai khác, gọi là Bình đẳng tâm. Trong ba phép quán Không, Giả, Trung, quán từ Không vào Giả, cũng gọi là Bình đẳng quán, Quán thân mật, ngữ mật, ý mật là bình đẳng không sai khác, gọi là Tam bình đẳng quán. Chẳng kể oán, thân, tất cả đều thương yêu như nhau, gọi là Oán thân bình đẳng. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 53 phẩm Li thế gian nói, Bồ tát có đủ mười thứ bình đẳng: 1. Hết thảy chúng sinh bình đẳng, 2. Hết thảy pháp bình đẳng, 3. Hết thảy cõi nước bình đẳng, 4. Hết thảy tâm sâu xa bình đẳng, 5. Hết thảy thiện căn bình đẳng, 6. Hết thảy Bồ tát bình đẳng, 7. Hết thảy nguyện bình đẳng, 8. Hết thảy Ba la mật bình đẳng, 9. Hết thảy hạnh bình đẳng, 10. Hết thảy Phật bình đẳng. Nếu Bồ tát an trụ nơi pháp này, thì được tất cả pháp bình đẳng vô thượng của chư Phật. Cùng kinh đã dẫn quyển 30 phẩm Thập hồi hướng còn nêu ra 10 thứ bình đẳng, như Nghiệp bình đẳng, Báo bình đẳng v.v... Còn kinh Đại phương đẳng, đại tập quyển 50 cũng nêu ra 10 thứ bình đẳng: Chúng sinh bình đẳng, Pháp bình đẳng, Thanh tịnh bình đẳng, Bố thí bình đẳng, Giới bình đẳng, Nhẫn bình đẳng, Tinh tiến bình đẳng, Thiền bình đẳng, Trí bình đẳng và Nhất thiết pháp thanh tịnh bình đẳng. Nếu chúng sinh có đầy đủ 10 thứ bình đẳng trên đây, thì có thể mau chóng được vào đại thành

vô úy. [X. Tạp a hàm Q.20; kinh Đại bát nhã Q.570 phẩm Bình đẳng; kinh Đại bảo tích Q.60; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; Phật địa kinh luận Q.5]. (xt. Sai Biệt). BÌNH ĐẲNG ĐẠI BI ..... Chỉ cho lòng từ bi bình đẳng của Phật và Bồ tát. Tức lòng từ bi thương xót hết thảy chúng sinh như nhau, không phân biệt. Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ quyển 30 (Đại 35, 725 thượng), nói: “Vì có nhiều phương tiện, nên tuy khéo tu Không, Vô tướng, mà lòng từ bi của Bồ tát không bỏ chúng sinh, cho nên gọi là Bình đẳng đại bi”. BÌNH ĐẲNG ĐẠI TUÊ ..... Hàm ý là chỉ có Phật tuệ nhất thừa, tức là thực trí mà đức Phật đã tuyên nói trong kinh Pháp hoa, mà cũng là thực trí của chư Phật. Bởi vì trí này có khả năng chứng được lí tính bình đẳng, nên gọi là bình đẳng. Vả lại, chúng sinh cũng đều có thể chứng được trí này, cho nên gọi là Bình đẳng. Kinh Pháp hoa phẩm Kiến bảo tháp (Đại 9, 32 trung), nói: “Lúc bấy giờ, từ trong bảo tháp vang ra tiếng nói, khen rằng: Lành thay!Lành thay! Đức Thích ca mâu ni thế tôn đã dùng bình đẳng đại tuệ vì đại chúng mà nói kinh Diệu pháp hoa là pháp dạy hàng Bồ tát được chư Phật hộ niệm”. Pháp hoa kinh Khoa chú quyển 4 (Vạn tục 48, 454 hạ), nói: “Bình đẳng có hai thứ: một là Pháp bình đẳng, tức là lí trung đạo dùng đại tuệ quán xét; hai là chúng sinh bình đẳng, nghĩa là hết thảy chúng sinh đều dùng lí từ nhân đến quả, cũng được

Phật tuệ". BÌNH ĐẲNG GIÁC ..... I. Bình đẳng giác, cũng gọi Bình đẳng chính giác. Chỉ cho chính giác của đức Phật và từ này được dùng làm biệt hiệu của Phật. Vì Phật đã chứng được lí các pháp bình đẳng, không có cao thấp nông sâu sai khác, Ngài trụ trong đại giác, ba nghiệp thân, ngữ, ý đều rỗng lặng, nên gọi là Bình đẳng giác. BÌNH ĐẲNG ĐẠI BI

B 645 Kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn quyển 3 (Đại 15, 22 thượng), nói: "Bình đẳng giác, nghĩa là chẳng có chứng được gì, không nói năng hành động gì (...) Như lai hiểu rõ hết thảy pháp đều vốn thanh tịnh, tự nhiên nhi nhiên, chẳng có cội nguồn, được bình đẳng giác, cho nên gọi là Bình đẳng chính giác". II. Bình đẳng giác, là một trong 37 tên hiệu của đức Phật A di đà. Tán A di đà kệ (Đại 47, 421 thượng), nói: "Mông quang xúc giả li hữu vô Thị cố khể thủ Bình đẳng giác" (Tạm dịch: "Ánh sáng soi tới lìa có không Cúi đầu lạy đấng Bình đẳng giác"). [X.Vãng sinh luận chú Q.thượng]. BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH ..... Kinh, gồm 4 quyển. Cũng gọi Vô lượng thanh tịnh bình bẳng giác kinh, Vô lượng thanh tịnh kinh. Ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 12, là một bản dịch khác trong năm bản dịch kinh Vô lượng thọ hiện còn. Về dịch giả của kinh này xưa nay có mấy thuyết: Khai nguyên thích giáo lục quyển một nói là do ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Nhưng trong các bộ kinh lục trước Khai nguyên thích giáo lục thì có thuyết cho là do ngài Bạch diên đời Ngụy dịch, lại có thuyết bảo do ngài Trúc pháp hộ dịch. Trong năm bản dịch kinh Vô lượng thọ hiện còn, thì kinh này cùng với kinh

Đại a di đà do ngài Chi nghiêm dịch giống nhau, đều ghi chép lời phát nguyện của tỉ khưu Pháp tạng gồm có 24 nguyện. Nội dung kinh này chủ yếu nói rõ về nhân nguyện, quả thành, công đức trang nghiêm của y báo, chính báo và bi nguyện nhiếp thụ chúng sinh v.v... của đức Phật A di đà. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.1]. (xt. Vô Lượng Thọ Kinh). BÌNH ĐẲNG LỰC ..... Là một trong 37 tên hiệu của đức Phật A di đà. Phật A di đà chứng được các pháp bình đẳng, có đủ sức đại bi bình đẳng cứu độ chúng sinh, vì thế có hiệu này. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 422 thượng), nói: "Thân như hư không, thể vô cực, Nên đính lễ đấng Bình đẳng lực". BÌNH ĐẲNG NGHĨA ..... Là một trong 10 nghĩa của hư không. Nghĩa là thể tính bình đẳng của chân như đối với hết thảy pháp đều bình đẳng không có sai khác. Tông kính lục quyển 6 (Đại 48, 446 hạ), nói; "Hư không có 10 nghĩa, thể của nó tuy giống nhau,nhưng nghĩa và sự thì mỗi mỗi sai khác. (...) Nghĩa thứ ba là nghĩa bình đẳng, vì hư không không có chọn lựa". [X. luận Thích ma ha diễn Q.3]. (xt. Hư Không). BÌNH ĐẲNG PHÁP THÂN ..... Chỉ cho Tự tính pháp thân. Tức các Bồ tát từ địa vị thứ tám trở lên đã chứng được chân như bình đẳng tịch diệt, nhậm vận tự nhiên, tuy không cần gia công dụng hạnh,

nhưng cũng có thể đồng thời thị hiện các loại giáo hóa, làm các Phật sự trong khắp mười phương thế giới, mà không có ý tưởng đi lại, cũng không có ý tưởng tạo tác, cho nên gọi là Bình đẳng pháp thân. Bồ tát từ địa vị thứ bảy trở xuống, tuy đã chứng chân như, nhưng còn cần phải có gia công dụng hạnh mới thành. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ]. BÌNH ĐẲNG PHÁP THÂN

B 646 BÌNH ĐẲNG QUAN ..... Quan niệm về sự bình đẳng. Chỉ cho thuyết "Tứ tính bình đẳng" do đức Thích tôn chủ trương. Bà la môn giáo Ấn độ chỉ cốt chi phối giai cấp, chứ không quan tâm đến vấn đề phúc lợi của dân chúng, do đó, giai cấp vua chúa và thứ dân đã hình thành một cách mau chóng. Rồi những tư tưởng tôn giáo mới, cũ đối chọi nhau, cũng do thiên kiến về giai cấp mà phát sinh. Tư tưởng của đức Thích tôn vượt lên trên thiên kiến giai cấp, coi trọng ý nghĩa đạo đức, không chấp nhận giai cấp mà chủ trương bốn chủng tính đều bình đẳng. Sự sang hèn của người ta không phải do sinh ra hoặc do giòng họ, mà là do chính hành vi của người ta làm cho họ cao quí hay ti tiện; vì thế, lí tưởng bình đẳng, trước tiên, đã được đức Thích tôn thể hiện ngay trong giáo đoàn của Ngài. Tinh thần bình đẳng được biểu lộ qua từ bi; Phật giáo Đại thừa vốn đã chịu ảnh hưởng sâu xa của tinh thần này, cho bản chất của các pháp là không, tất cả sự tồn tại đều bình đẳng. Tư tưởng này phát triển tới Trung quốc thì thành là tư tưởng "Tức" (sự đồng nhất của tính tuyệt đối) của Phật giáo. Như tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm chủ trương tướng tuyệt đối của các pháp là "Lí", tướng cá biệt của chúng là "Sự". Lí là bình đẳng, Sự là sai biệt, khi cả hai "tương tức" thì có mối quan hệ Lí tức Sự, Sự tức Lí, vì thế các tông trên cũng chủ trương bình đẳng. Bản thân Phật giáo đã thành là tôn giáo

rất phổ biến, cho nên Phật giáo đã dung hợp các kiến giải bất đồng để biểu tỏ thái độ thống nhất, và dựa vào đó, ở Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản,Tây tạng v.v...Phật giáo đã có khả năng dung hợp được với các tôn giáo dân tộc cố hữu của các quốc gia ấy mà phát triển. Giáo lí "Hết thảy chúng sinh đều có tính Phật" là sự biểu hiện tư tưởng bốn chủng tính đều bình đẳng triệt để; và chủ trương mình người chẳng hai, lợi mình lợi người cũng lấy hạnh Bồ tát Đại thừa làm nền tảng. Luận kim cương châm (Phạm: Vajrasùcì) là tác phẩm tiêu biểu cho việc phê phán chế độ bốn giai cấp. Sách này đứng trên lập trường của đức Phật mà công kích quan niệm cho Bà la môn là ưu việt. Còn đứng về phương diện chính trị để thực hiện lí tưởng bình đẳng thì có nền chính trị "Pháp" (Dharma: chính pháp) của vua A dục, đồng thời, có Bảo hành vương chính luận (Phạm:Ratàvalì) của ngài Long thụ trình bày quan điểm của Ngài về nền nhân chính mà nhà vua cần thi hành. Nhà tập đại thành tông Thiên thai là ngài Trí khải (538-597) lấy tư tưởng kinh Pháp hoa làm nền tảng, nêu rõ giáo nghĩa "Mở hội" (thống nhất tuyệt đối) nhấn mạnh giáo nghĩa Phật giáo mỗi mỗi đều có đủ tính đặc thù, đồng thời, cũng có tính tuyệt đối, nghĩa là mỗi mỗi giáo pháp đều có đủ lí do tồn tại bình đẳng. Như chủ trương mỗi pháp giới trong mười pháp giới đều có đủ địa ngục, quỉ đói, súc sinh, a tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật v.v..., tức chứng minh tất cả pháp bình đẳng, đầy đủ tính Phật. Lại nữa, khi tín ngưỡng Tịnh độ được

phổ cập, thì đối tượng cứu độ của Phật A di đà cũng được mở rộng, bởi thế đa số đoàn thể tôn giáo giữa các giai cấp cũng dần dần hình thành. Về phương diện thực tiễn, tư tưởng Thiền cũng được phổ biến hóa. Trong các thanh qui qui định sự sinh hoạt của Tăng đường, những điều khoản đã được đại chúng quyết nghị thì mọi người đều phải tuân thủ: đó là biểu hiện tinh thần bình đẳng trong giáo đoàn về mặt luân lí. Vào thế kỉ thứ V Tây lịch, khi kinh Niết BÌNH ĐẲNG QUAN

B 647 bàn được truyền dịch, đã diễn ra cuộc tranh luận đối nghịch nhau về hai vấn đề "Tất hữu Phật tính" (Tất cả đều có tính Phật) và "Ngũ tính các biệt" (Năm chủng tính đều khác nhau). Vào tiền bán thế kỉ VII, ngài Huyền trang truyền bá học thuyết của phái Du già hành ở Trung quốc, khi thành lập tông Pháp tướng thì ngài theo thuyết "Ngũ tính các biệt", chủ trương trong chúng sinh cũng có kẻ không có tính Phật, do đó, đã đưa đến cuộc tranh luận giữa các tông Thiên thai, Hoa nghiêm phủ định thuyết "Ngũ tính các biệt" và tông Pháp tướng thừa nhận thuyết này. Về sau, cuộc tranh luận lan sang cả Nhật bản, lấy ngài Tối trừng làm trung tâm, học giả các tông tranh luận với nhau, cuối cùng, những người phủ định thuyết "Ngũ tính các biệt" và khẳng định thuyết "Tất hữu Phật tính" đã thắng, lí do là vì quan niệm tôn giáo này đã thấm sâu vào lòng tín chúng phổ thông rồi. Ngoài ra, lấy tinh thần Phật giáo làm cơ sở, điều 17 trong Hiến pháp của Nhật bản đã đả phá chế độ xã hội thị tộc mà xúc tiến việc thống nhất quốc gia: đó chính là sự biểu hiện cách cụ thể tư tưởng bình đẳng của Thái tử Thánh đức vậy. BÌNH ĐẲNG QUÁN ..... Là tên khác của "Giả quán" trong ba phép quán (Không, Giả, Trung) của tông Thiên thai. Nếu phá Tục đế (tức Giả) mà dùng Chân đế (tức Không) thì chẳng gọi là bình đẳng. Bởi vì "Không quán" là ở trong

quán biết Giả chẳng phải Giả mà phá Giả vào Không, và trong "Giả quán" thì biết Không chẳng phải Không mà phá Không vào Giả. Như vậy, Không, Giả cùng phá mà dùng lẫn nhau, nên gọi là bình đẳng. Duy ma kinh huyền sớ quyển 2 (Đại 38, 525 hạ), nói: "Nếu trước phá tục dùng chân, thì chẳng gọi bình đẳng; phép quán này phá cả Không, Giả mà dùng lẫn nhau, nên gọi bình đẳng". Lại Không quán cũng được gọi là Bình đẳng quán, vì Không là bình đẳng mà mỗi mỗi tướng đều riêng khác. (xt. Tam Quán). BÌNH ĐẲNG TAM NGHIỆP ..... Ba nghiệp bình đẳng. Nghĩa là ba nghiệp thân, miệng, ý đã xa lìa các thứ phân biệt phải trái, đẹp xấu, lành dữ, kia đây v.v... mà được bình đẳng. Đó là những nghiệp mà chư Phật và Bồ tát đã thành tựu. Vãng sinh luận chú quyển hạ nói, đức Phật A di đà dùng nghiệp ý bình đẳng đại từ bi, nghiệp thân bình đẳng soi sáng, nghiệp miệng bình đẳng nói pháp để đối trị ba nghiệp hư dối bất bình đẳng của chúng sinh, khiến cho chúng sinh thành tựu ba nghiệp bình đẳng. Đây là sự diệu dụng đặc thù của ba nghiệp của Phật A di đà. BÌNH ĐẲNG TÂM Chỉ cho tâm từ bi đã chứng ngộ lí các pháp bình đẳng, đối với hết thảy chúng sinh không khởi cái thấy oán, thân sai khác. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 2 phần cuối (Đại 39, 211 trung): "Tâm ngay thẳng lấy gì làm gốc? Đáp: Lấy tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh làm gốc. Đây ý nói tâm bình đẳng thương xót hết thảy hữu tình không phân biệt kẻ oán người

thân".
BÌNH ĐẲNG TÍNH
.....
Là một trong 12 chân như. Tức là thể tướng bình đẳng bao trùm hết thảy các pháp. Vãng sinh luận chú quyển thượng
(Đại 40, 828 hạ): "Bình đẳng là thể tướng của các pháp". Luận Du già sư địa quyển 43
BÌNH ĐẲNG TÍNH

B 648 (Đại 30, 528 hạ): “Đối với hết thảy pháp, ngộ tính bình đẳng, vào đại tổng tướng, thấu suốt cùng tột bờ mé của tất cả cái biết, xa lìa hai bên tăng thêm, giảm bớt mà thuận vào trung đạo”. BÌNH ĐẲNG TÍNH TRÍ ..... Phạm:samatà-jĩàna. Cũng gọi Bình đẳng trí. Là một trong bốn trí tâm phẩm, một trong năm trí. Chỉ cho trí biết rõ mình, người bình đẳng. Tức là trí tuệ do chuyển thức mạt na thứ bảy mà có được. Nhờ trí tuệ này mà biết rõ hết thảy sự tướng và mình, người đều bình đẳng, do đó nảy sinh lòng đại từ bi. Luận Phật địa quyển 3 nói rằng, Bình đẳng tính trí là trí quán xét mình, người tất cả đều bình đẳng, đại từ đại bi thường hằng khế hợp với nhau, không lúc nào gián đoạn, cho nên kiến lập cõi Phật “Vô Trụ Niết Bàn” (cõi Niết bàn không trụ nơi sống chết, cũng không trụ nơi Niết bàn), mà tùy theo sự ưa thích của hữu tình, thị hiện các thứ hình bóng của Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân và Tự thụ dụng độ, Tha thụ dụng độ v.v... Đối với hàng Bồ tát sơ địa trở lên, thị hiện Tha thụ dụng thân, Tha thụ dụng độ, thường làm các việc giáo hóa lợi ích với tâm đại từ đại bi. Kinh Tâm địa quán quyển 2 (Đại 3, 298 hạ) nói: “Bình đẳng tính trí là do chuyển thức chấp có ta mà được; là vì trí tuệ này đã chứng ngộ tính của hai vô ngã (Nhân vô ngã, Pháp vô ngã) và thấy rõ lí mình, người bình đẳng, nên gọi là Bình đẳng tính trí”. Ngoài ra, Bình đẳng tính trí trong năm

trí do Mật giáo kiến lập, còn được gọi là Quán đính trí, là trí của đức Phật Bảo sinh ở phương nam. Bí tàng kí quyển thượng phần đầu (Đại 86, 2 trung), nói: “Bình đẳng tính trí là nước trí trong sạch, vì không phân biệt hữu tình, phi tình, vì kia, đây như nhau, vì thường còn chẳng biến đổi, nên gọi là Bình đẳng tính trí”. (xt. Ngũ Trí, Tứ Trí, Tâm Phẩm). BÌNH ĐẲNG VƯƠNG I. Bình đẳng vương: Là vị vua thứ tám trong mười vị vua ở cõi âm. Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương chép, thì vị vua này là hóa thân của bồ tát Quan thế âm, là ông vua cõi âm cai quản các linh hồn người mới chết trong vòng 100 ngày. Vì lẽ vua này xem xét nghiệp tội phúc rất công bằng, nên gọi là Bình đẳng vương. Tín ngưỡng Bình đẳng vương đã lưu hành ở Trung quốc từ đời Đường. Trong sách Ngũ hội pháp sự tán quyển đầu, ngài Pháp chiếu đời Đường đã nói (Đại 47, 480 trung): “Nếu niệm Phật mà được vào sâu trong chính định, thì không còn sợ Bình đẳng vương nơi ba đường” (địa ngục, ngã quỉ, súc sinh). Lại như điều phụ chú trong sách Phật tổ thống kỉ quyển 33 (Đại 49, 322 trung) ghi: “Hoa nghiêm cảm ứng truyện nói, Quách thành lượng bị sứ giả lôi đến chỗ Bình đẳng vương, nhờ tụng bài kệ bốn câu “Nhược nhân dục liễu tri, Tam thế nhất thiết Phật, Ưng quán pháp

giới tính, Nhất thiết duy tâm tạo” v.v... mà được tha về. Ngoài ra, Tông kính lục quyển 74 của ngài Diên thọ cũng có nêu tên Bình đẳng vương. Nhưng Tuệ lâm âm nghĩa quyển 5 thì cho tên Bình đẳng vương là tên khác của Diêm ma vương. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 5 (Đại 54, 338 hạ), nói: “Tiếng Phạm là Diêm ma, dịch Bình Đẳng Vương BÌNH ĐẲNG TÍNH TRÍ

B 649 nghĩa là Bình đẳng vương”. [X. Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí]. (xt. Diêm La Thập Điện, Diêm Ma Vương). II. Bình đẳng vương. Chỉ ông thủy tổ của dòng Sát đế lợi. Ma ha tam ma đa (Phạm: Mahàsammata) làm vua thủa kiếp sơ, gọi là Đại bình đẳng vương, coi việc trách phạt lòng tham muốn của chúng sinh và chia đều những vật như

thóc lúa thu hoạch được. Phật tổ thống kỉ quyển 30 (Đại 49, 298 hạ) chép: “Bàn bạc lập ra một Bình đẳng vương thưởng thiện phạt ác”. Hoặc có thuyết cho Bình đẳng vương là tên của Diêm ma vương. Thuyết này có lẽ đã do đời sau lầm lẫn vua thủa kiếp sơ (Bình đẳng vương) với Diêm ma vương chăng? [X. kinh Trường a hàm Q.22 phẩm Thế bản duyên; kinh Đại lâu thán Q.6; kinh Khởi thế Q.10; luận Đại trí độ Q.21]. BÌNH ĐẲNG Ý THÚ Phạm: samatàbhipràya. Là một trong bốn ý thú của đức Như lai khi ngài nói pháp. Cũng gọi Bình đẳng ý, Pháp đồng ý thú. Nghĩa là đức Như lai y cứ vào cái ý chỉ bí mật và cái lí bình đẳng mà nói pháp. Chẳng hạn như khi Như lai nói pháp, chỉ rõ ra rằng đức Phật Tì Bà thi ở quá khứ nay tức là Phật Thích ca, là Ngài đã căn cứ vào lí “Phật Phật bình đẳng” mà nói lời này. Bởi vì duyên của hai đức Phật ở đời trước tuy có khác nhau, nhưng pháp thân bình đẳng mà hai Ngài đã chứng thì không khác. Hoặc có chúng sinh thấy việc Phật Thích ca giáng sinh trong cung vua, thành

đạo dưới gốc cây mà ngờ là công đức huân tu của Ngài nông cạn. Để đánh tan mối ngờ vực “Khinh Phật” này mà đức Như lai tuyên nói ý thú bình đẳng. Lại bình đẳng ý thú có hai thứ chung và riêng khác nhau. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.trung (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.6]. (xt. Tứ Ý Thú). BÌNH GIANG THAO ..... Sợi dây thắt lưng được sản xuất ở Bình giang. Thao (sợi dây tết bằng tơ) cũng gọi là đới (cái đai, giải áo). Nghĩa là sợi dây bện bằng tơ, hai đầu có tết nút. Vì nó được sản xuất ở Bình giang huyện Lâm an tỉnh Triết giang, nên gọi là Bình giang thao.Thiền tăng dùng dây này làm thắt lưng, thòng hai nút xuống hai bên phải trái. Dây có ba kiểu nẹp, vuông hoặc tròn. [X.Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn]. BÌNH GIAO Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho việc giao tế bình đẳng không phân biệt trên dưới. Hoặc chỉ cho người mà đạo đức, tư cách và tuổi tác bằng vai với mình. Thiền uyển thanh qui quyển 5 (Vạn tục 111, 453 thượng), nói: “Như bình giao hoặc tuổi hạ ngang nhau (hoặc là loại pháp quyến, em, cháu) thì chỉ chào hỏi thôi”. Còn đối với vị Thủ tọa mà tuổi tác, tư cách, đức hạnh ngang bằng với mình, thì gọi là Bình giao thủ tọa. [X. Oánh sơn thanh qui Q.hạ Niên trung hành sự]. BÌNH SINH NGHIÊP THÀNH Trong các sinh hoạt hàng ngày vẫn có thể hoàn thành nhân vãng sinh Tịnh độ. Đây chính là chủ trương của các sư thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản, như Hạnh

tây, Chứng không, Thân loan v.v... Đối lại với “Lâm chung nghiệp thành”. Cứ theo chủ trương của tông Tịnh độ, khi hấp hối niệm danh hiệu Phật, thì Phật và Bồ tát chắc chắn từ Tịnh độ đến đón rước, lúc ấy hành giả quyết định được sinh BÌNH SINH NGHIÊP THÀNH

B 650 về Tịnh độ. Nhưng Tịnh độ chân tông thì cho rằng, ở ngay trong cuộc sống hàng ngày mà tin chắc vào thệ nguyện của Phật A di đà, thì tức đã được độ rồi. (xt. Nghiệp Sự Thành Biện). BÌNH TĂNG ..... Chỉ cho vị tăng đã cạo tóc xuất gia, nhưng chưa được xếp vào hàng tăng lữ phổ thông. Cùng nghĩa với “Phàm tăng”. Lại vị tăng chưa được nối pháp của thầy cũng gọi là Bình tăng. [X. Oánh sơn thanh qui Q.thượng Nguyệt trung hành sự]. (xt. Phàm Tăng). BÌNH THÀNH THIÊN HOÀNG Vị Thiên hoàng đời thứ 51 của Nhật bản. Niên hiệu Đại đồng năm đầu (806) nối ngôi Thiên hoàng Hoàn vũ lên làm vua. Ông có tư chất thông minh lanh lợi, xem nhiều kinh sách và giỏi về văn chương.

Trong thời gian làm vua, ông rất chăm chỉ trong việc trị dân, nhưng sau khi nhường ngôi, ông lại tham dự cuộc sống dấy loạn của Đằng nguyên Trọng thành, sau thất bại bèn xuất gia. Năm Hoằng nhân 13 (822), ông theo ngài Không hải vào đàn thụ Quán đính. Đó là vị đế vương Nhật bản đầu tiên nhận phép Quán đính của Mật giáo. Niên hiệu Thiên trường năm đầu sư tịch, thọ 51 tuổi. BÌNH THÁP Phạm: Drona-stùpa. Bình, chỉ cái bình dùng để chia xá lợi của đức Phật, Bình tháp tức là ngôi tháp trong đó có thờ chiếc bình này. Cũng gọi Anh tháp, Kim bình tháp

(tháp bình vàng). Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 4 và Phật sở hành tán quyển 5 chép, thì sau khi đức Phật vào Niết bàn, những người Mạt la ở thành Câu thi na thiêu thân Phật, rồi Bà la môn Hương tính đem xá lợi của Phật chia đều cho tám nước, tám nước đều xây tháp thờ xá lợi Phật. Riêng Bà la môn Hương tính thì được cái bình chia xá lợi và đem về nước dựng tháp để thờ, gọi là Bình tháp. Còn nhân dân của thôn Tất bát thì thu hốt những tro than còn lại ở chỗ trà tì (hỏa táng) đem về xây tháp để thờ, gọi là Khôi thán tháp (tháp thờ tro than). Như vậy cộng tất cả là mười tháp thờ xá lợi Phật. Nhưng, tên của người Bà la môn được cái bình chia xá lợi này, trong các kinh ghi chép khác nhau. Còn vị trí của Bình tháp thì Đại đường tây vực kí quyển 7 ghi là ở nước Chiến chủ. [X. kinh Nê hoàn Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn phần sau Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.6]. BÌNH THỂ VÔ THỰC Thể của cái bình không có thật. Tông Thành thực dùng từ ngữ này để ví dụ các pháp vô ngã. Nghĩa là thân năm uẩn là giả hòa hợp chứ không có thực thể. Nhưng người phàm phu thì không biết được điều đó, cứ tưởng thân này là có thật. BÌNH THƯỜNG TÂM THỊ ĐẠO Tâm ngày thường là đạo. Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Triệu châu bình thường tâm thị đạo, Bình thường thị đạo. Đây là câu nói của Thiền sư Nam tuyền Phổ nguyện khi tiếp hóa ngài Triệu châu Tùng thẩm. Ngài Triệu châu hỏi Thiền sư Nam tuyền: - Thế nào là đạo?

- Tâm bình thường là đạo.
- Có thể hướng tới không?
- Có chỗ hướng tới liền sai trái.
- Không chỗ hướng tới làm sao biết là đạo?

BÌNH TĂNG

B 651 - Đạo không thuộc biết, cũng chẳng thuộc không biết; biết là vọng giác, chẳng biết là vô kí. Nếu đạt được đạo này thì cũng như thái hư bao la rỗng lặng, há có thể cưỡng nói là phải, là trái được chăng?" Ngài Triệu châu nghe câu nói ấy, ngộ liền ý chỉ mầu nhiệm, tâm như vừng trăng tỏa sáng. Rồi làm bài tụng (Đại 48, 295 trung): "Xuân hữu bách hoa, Thu hữu nguyệt, Hạ hữu lương phong, Đông hữu tuyết ; Nhược vô nhàn sự quải tâm đầu Tiện thị nhân gian hảo thời tiết" (Dịch ý: "Xuân có trăm hoa, thu có trăng, Hè có gió mát, đông có tuyết; Bằng không bận rộn, lòng thanh thản, Còn thú nào hơn: đạo giữa trời!") Trong Thiền lâm, "Tâm bình thường là đạo" trở thành câu nói đã quen. Thấy các việc sinh hoạt tầm thường hàng ngày, như uống trà, ăn cơm, bổ củi, gánh nước v.v...đều là cùng một thể với đạo. Tâm bình thường là chỉ các động tác đi, đứng, ngồi, nằm, vì bốn uy nghi này là Thiền chân thực. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 ghi lại những lời Thiền sư Giang tây Đại tịch Đạo nhất dạy đại chúng như sau (Đại 51,

440 thượng): “Đạo không cần tu, chỉ đừng ô nhiễm. Thế nào là ô nhiễm? Hễ có tâm sinh tử, tạo tác, hướng tới đều là ô nhiễm. Nếu muốn hiểu ngay được đạo thì tâm bình thường ấy là đạo. Nghĩa là tâm bình thường không tạo tác, không phải trái, không lấy

bỏ, không đoạn thường, không phàm không thánh (……), chỉ như đi đứng ngồi nằm, ứng cơ tiếp vật đều là đạo”. [X.Triệu châu Chân tế thiền sư ngữ lục tinh hành trạng Q.thượng; Vô môn quan tắc 19; Tổ đình sự uyển Q.7; Ngũ đăng hội nguyên Q.4 Triệu châu chương; Quang minh tạng Q.trung]. BÌNH TRIỂN ….. Là phương pháp dạy người học trong Thiền lâm. Đối lại với “Đề trì”. Bình triển hàm ý là hình dáng thế nào thì hiện ra nguyên như thế. Thiền gia mượn từ này để chỉ cái phương pháp “thả lỏng” (phóng hành) mà thầy dùng để chỉ dạy học trò. Tức là thầy thừa nhận sự hiểu biết của học trò, và để mặc cho học trò tự do phát triển cơ ngộ đạo của họ. Bích nham lục tắc 22 (Đại 48, 162 hạ), nói : “Nếu ông bình triển, cứ việc bình triển; nếu ông đả phá, mặc sức đả phá”. (xt. Đề Trì). BÌNH TRUNG VÔ THỦY Trong bình không có nước. Là từ ngữ mà tông Tam luận dùng để ví dụ phép Không quán. Nghĩa là trong năm uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) không có nhân ngã (ý nói năm uẩn tạm thời hòa hợp, chỉ có tên giả chứ không có thể thật). BÍNH ĐINH ĐỒNG TỬ Cậu bé coi việc đèn lửa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bính đinh, tức là Bính và Đinh trong Thiên can, phối hợp với ngũ hành thì thuộc về “hỏa” (lửa), vì thế dùng bính đinh ví dụ lửa. Thiền lâm thường dùng câu “Bính đinh đồng tử lai cầu hỏa” (cậu bé Bính đinh đến tìm lửa) để ví dụ chúng

sinh vốn đủ tính Phật lại đi tìm Phật ở bên ngoài. Bởi vì tự thân mình là lửa (bính đinh) mà lại hướng ra ngoài tìm lửa, như vậy tự mình quên mất bản tính của mình, rồi đi tìm ở bên ngoài thì là hành vi ngu mê. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.25 Báo ân viện Huyền tắc điều; Bích nham lục tắc 7 Bình xướng]. BÍNH ĐINH ĐỒNG TỬ

B 652 BÍNH HƯƠNG LƯ …….. Lư hương có cán cầm. Cũng gọi Bính hương lữ, Thủ lư (lư hương cầm tay), Bính lư, Đề lư. Là lư hương bằng kim loại có cán cầm. Cán dài từ bảy tấc đến một thước (Tàu). Có nhiều kiểu, kiểu cổ thì đầu ở cuối cán có hình sư tử. Có loại đúc có loại dọt, hoặc bằng đồng, hoặc bằng thâu thạch. Kinh Tịnh phạn vương bát niết bàn chép (Đại 14, 783 thượng): “Đích thân Như lai, tay cầm hương lư đi trước đám tang”. Gần đây, ông Le Coq người Pháp đã tìm thấy cái lư hương bằng thau ở vùng Trung á, đây là di vật có vào khoảng thế kỉ II, III Tây lịch. Lại trong các bức tranh Phật do ông A. Stein người Anh phát hiện ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng, có tượng Bồ tát Dẫn đường, tay trái cầm hoa sen, tay phải bưng lư hương có cán cầm. Ngoài ra, ở Chính thương viện ngự vật của Nhật bản có chứa rất nhiều vật hình dáng mặt bằng có cán dài, người ta suy đoán đó là những chiếc lư hương có cán cầm được sử dụng ở Trung quốc thời xưa. [X. Cổ kim đồ thư tập thành khảo công điển 236; A. Stein: The Thousand Buddhas, plates XXXVIII; Le Coq: Die Buddhistische Sp@tantika in Mittelasien, Text]. BÍNH LINH TỰ THẠCH QUẬT … Chùa hang đá Bính linh. Là chùa hang xưa nhất hiện còn của Trung quốc. Chùa ở trong núi Tiểu thạch tích; núi này ở phía tây nam Lan châu tỉnh Cam túc, mạn tây

huyện Vĩnh tĩnh, bắc ngạn Hồng sa nham thượng du sông Hoàng. Nghệ thuật ở đây chủ yếu là khắc đá, nhưng cũng có những tượng đắp bằng đất và các bức tranh vẽ trên

vách. Tượng ở đây được tạc qua nhiều thời, nhưng tượng được tạc vào đời Đường là nhiều hơn cả. Thời gần đây, một bài văn nguyện rất xưa khắc trên vách đá đã được phát hiện ở chùa này, nội dung như sau: "Năm Diên xương thứ 2 (513) đời đại Bắc Ngụy, Quí sửu tháng 6 Giáp thân ngày 15 Canh tuất, Thái hạ quận, Vũ dương quận Trung chính là Tào tử nguyên đục mở một khu hang đá. Nguyện cầu Hoàng đế bệ hạ, trăm quan, nhân dân, cha mẹ bảy đời, cha mẹ hiện tại, sáu thân quyến thuộc, được sinh phương Tây, sống trong diệu lạc, các loài hàm linh, đều cùng được phúc". Nhớ bài văn nguyện trên đây mà biết được niên đại của chùa hang Bính linh đã rất xưa, đến nay khu hang đá do Tào tử nguyên phát nguyện đục mở vẫn còn. Tại ba vách tây, nam, bắc, có những tượng rất đẹp được tạc vào thời đại Bắc Ngụy. Các bức tranh vách đã được vẽ mới lại vào đời Minh. Theo suy đoán, hang đá này đã được đục mở trước năm 513 và các pho tượng Lư Hương có cán cầm Toàn cảnh chùa Bính Linh BÍNH HƯƠNG LƯ

B 653 cũng bắt đầu được tạc vào thời ấy, phong cách có hơi khác với tượng ở các hang Vân cương, Long môn, Đôn hoàng v.v..... Trên vách đá có đục rất nhiều khám thờ Phật, phần nhiều bắt chước kiểu tháp bát úp ở Ấn độ. Theo thống kê, hang đá hiện còn 36 hang, 88 khám thờ Phật. Chùa Bính linh chia làm hai chùa trên và dưới, khoảng giữa hai chùa là những hang động nhỏ và các dòng suối chảy róc rách. Chùa trên được xây vào đời Đường, vốn gọi chùa Long hưng; đời Tống đổi tên là chùa Linh nham. Chùa dưới được cất vào năm Diên xương thứ 2 (513) đời Bắc Ngụy, là nơi tập trung nhiều hang và khám nhất. Bính linh nguyên là tiếng Tây tạng, có nghĩa là "Nghìn Phật, Vạn Phật", từ đời Nguyên, chùa này là chùa Lạt ma của Mật giáo Tây tạng. Đến giữa đời Thanh chùa suy đồi dần, rồi trải qua hơn trăm năm, nhờ phát hiện được nghệ thuật trong hang đá, nên nay rất được xem trọng. [X. Pháp uyển châu lâm Q.39; Thủy linh chú Hà thủy Q.2 (Lịch đạo nguyên)]. BÍNH NGỮ

..... Là lời tựa ngắn viết ở đầu lá sớ của sơn môn khuyến thỉnh vị tân trụ trì nhập tự, hoặc là sớ của các sư đồng môn chúc mừng tân trụ trì. Vì lời tựa ngắn này để ở đầu lá sớ cũng như cái cán của một vật dụng, nên gọi là Bính ngữ (lời cán). BỈNH CỰ ..... Cầm đuốc. Một nghi thức làm lễ an táng trong Thiền gia. Hàm ý là cầm đuốc châm lửa lúc trà tì (thiêu xác chết). Khi cử hành lễ an táng, vị sư dẫn đường cầm cây đuốc để tượng trưng hỏa táng (thiêu) người chết. Thuyết cũ bảo Bỉnh cự đồng nghĩa với hạ hỏa, hạ cự. Nhưng, cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên chép, thì lời pháp nói lúc bỉnh cự dài hơn, còn lời pháp nói lúc hạ hỏa thì ngắn hơn. Hạ hỏa chỉ một người làm, bỉnh cự thì cần mấy người. Vì nghi thức Bỉnh cự lời pháp đã dài và lại nhiều người làm, nếu dùng lửa thật thì chỉ khoảng chốc lát là cháy hết, cho nên phải làm cây đuốc bằng gỗ, trên đầu sơn đỏ trông giống như lửa; hoặc làm hoa bằng tơ bông đỏ dán vào đầu cây đuốc, nhưng không châm lửa. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3 Thiên hóa Phật sự điều; Thiền lâm tượng khí tiênTang tiến môn]. (xt. Hạ Cự). BỈNH PHẤT Phất, chỉ cho cây phất trần, là đồ trang nghiêm của nhà Thiền. Vị trụ trì hoặc người thay trụ trì tay cầm phất trần (phất tử) lên nhà giảng nói pháp cho đại chúng nghe, gọi là Bỉnh phất . Những người có tư cách cầm phất tử là Thủ tọa tiền đường, Thủ tọa hậu đường, Đông tạng chủ, Tây tạng chủ, Thư kí v.v... gọi chung là Bỉnh phất ngũ

đầu thủ. Còn người thị giả cầm phất tử, gọi là Bỉnh phất thị giả. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.7 Tứ tiết bỉnh phất điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. BỈNH PHẤT NGỮ LỤC Sách gồm 2 quyển. Gọi đủ là Cổ sơn Vi lâm thiền sư cư thủ tọa liêu ngữ lục. Cũng Tượng đá trong hang 47 của chùa Bính Linh BỈNH PHẤT NGỮ LỤC

B 654 gọi Vi lâm thiền sư bỉnh phất ngữ lục, Vi lâm đạo bái thiền sư bỉnh phất ngữ lục. Ngài Vi lâm Đạo bái (1615-1702) thuộc tông Tào động soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, Thái tĩnh biên chép, thu vào Vạn tục tạng tập 125. Bộ sách này thu chép Pháp ngữ, Trà thoại, Cử cổ, Phật sự, Kệ, Tụng, Tán v.v... của Đạo bái khi ngài ở Cổ sơn thuộc Phúc châu. Cuối quyển có ghi chép thêm Hộc lâm ai khổn 1 quyển, đây là văn truy điệu thầy của Đạo bái là ngài Vĩnh giác Nguyên hiền. Nội dung quyển Hộc lâm ai khổn gồm có: Tiên hòa thượng qui chân kí, Tối hậu ngữ tự, Tế văn, Tháp chí, Khởi khám cáo văn, Phong tháp cáo văn và lời bạt trao đổi với vị tăng người Nhật bản tên là Liên sơn. BỒ ĐA NGOẠI ĐẠO Tức là Đồ khôi ngoại Đạo (Phạm : Bhasman). Là một trong những ngoại đạo thờ trời Đại tự tại ở Ấn độ thời xưa. Họ lấy tro (khôi) bôi (đồ) khắp mình, trông giống như con mèo ngủ trong bếp. Họ tu khổ hạnh, giữ giới bò (bắt chước bò ăn cỏ), giữ giới chó (ăn phân!) với hi vọng được sinh lên cõi trời Đại tự tại. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.16 phẩm Phạm hạnh; Tứ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4]. BỒ CAM Pagan. Bồ cam là cố đô của thượng Miến điện, Trung tâm văn hóa và tín ngưỡng của dân tộc Miến. Bồ cam nằm ở trung du sông Y lạc ngõa để vốn chảy qua giữa Miến, Bắc bộ, Đông bộ có dân tộc Đàn, Nam bộ có tộc Đắc lăng. Tộc miến không có văn hóa

riêng, vào thế kỷ XI họ mượn văn tự của tộc Đắc lăng ở Nam bộ để dùng; ở thời kỳ đầu hấp thụ văn hóa Ấn độ. Về tôn giáo thì tin theo Ấn độ giáo và Phật giáo Đại thừa, rồi thế kỷ VIII thì Mật giáo được truyền vào và kết hợp với sự sùng bái tinh linh vốn có từ xưa mà hình thành một thứ Phật giáo mất hết tính chất thuần túy. Giới tăng lữ được gọi là A lị tăng (Ari), truyền thuyết nói rằng họ không tôn trọng giới luật, chịu ảnh hưởng của Mật giáo tả đạo và sống rất phóng đãng. Vào thế kỉ XI, trong tộc Miến đã xuất hiện vị vua sáng suốt tên là A nô luật đà (Anawrata, trị vì 1044-1077), dựng lên Vương triều Bồ cam (1044-1287). Miến điện trước đó không có lịch sử văn hóa, đến vua A nô luật đà mới bắt đầu có niên hiệu và lịch sử. A nô luật đà chịu ảnh hưởng của vị cao tăng A la hán (Arhan) người tộc Đắc lăng. đưa Phật giáo Nam truyền vào Bồcam. Vua sai sứ đến thủ đô Đắc lăng là Thaton thỉnh Thánh điển Pàli, tăng đoàn và các di vật của đức Phật được đưa về, rồi chỉnh đốn tăng đoàn Alị bản xứ. Vua lại mở bang giao thân thiện với nước Tíchlan, thỉnh về đầy đủ ba tạng Kinh, Luật,Luận. Bấy giờ, cả nước từ vua đến dân đều tin theo Phật giáo Nam truyền, Bồ cam nghiễm nhiên trở thành thủ đô của Vương triều Bồ cam và là trung tâm Phật giáo Thượng tọa của Miến điện. Từ đó về sau các vị vua kế tiếp cũng tin thờ Phật giáo, xây dựng nhiều chùa tháp và thủ Di tích tháp của chùa Phật tại Bồ Cam BỒ ĐA NGOẠI ĐẠO

B 655 đô Bồ cam được gọi là “Thành bốn trăm vạn bảo tháp”. Năm 1287, quân Mông cổ xâm lăng Miến điện, lật đổ Vương triều Bồ cam. Sau đó dân tộc Đàn thay thế Vương triều Bồ cam cai trị Miến điện, Bồ cam vẫn tiếp tục là trung tâm của Phật giáo. Cứ theo sự ghi nhận của cục Điều tra khảo cổ Miến điện năm 1973, thì Bồ cam có 2217 tòa kiến

trúc Phật giáo, trong đó nổi tiếng hơn cả là tháp Thụy hỉ cung, tháp Thụy sơn đô, tháp La già nan đà, tháp Ma nô ha, tháp Ma da, tháp A nan đà, tháp Ngạch tối na đương, tháp Tha thủy du và lầu tàng kinh. (xt. Miến Điện Phật Giáo). BỒ ĐỀ I. Bồ đề. Phạm,Pàli: bodhi. Dịch ý là giác, trí, tri, đạo. Nói theo nghĩa rộng, bồ đề là trí tuệ đoạn tuyệt phiền não thế gian mà thành tựu Niết bàn. Tức là trí giác ngộ mà Phật, Duyên giác, Thanh văn đã đạt được ở quả vị của các ngài. Trong ba loại bồ đề này, bồ đề của Phật là rốt ráo tột bậc, nên gọi là A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, dịch là vô thượng chính đẳng chính giác, Vô thượng chính biến trí, Vô thượng chính chân đạo, Vô thượng bồ đề. Về bồ đề của Phật, theo luận Đại trí độ quyển 53, có năm loại sau: 1. Phát tâm bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở giai vị Thập tín phát tâm bồ đề, tâm ấy là nhân đưa đến quả bồ đề. 2. Phục tâm bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng v.v... tu các hạnh ba la mật, chế phục phiền

não, hàng phục tâm mình. 3. Minh tâm bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở giai vị Đăng địa biết rõ thực tướng các pháp rốt ráo trong sạch, là tướng bát nhã ba la mật. 4. Xuất đáo bồ đề, nghĩa là Bồ tát ở ba giai vị Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa, ở trong bát nhã ba la mật, diệt trừ phiền não trói buộc, ra khỏi ba cõi, đến nhất thiết trí, nên gọi là xuất đáo bồ đề. 5. Vô thượng bồ đề, nghĩa là bậc Đẳng giác, Diệu giác chứng thành A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, tức là giác trí của quả Phật. Trên đây gọi chung là năm loại bồ đề. Còn Pháp hoa kinh luận quyển hạ ở nơi ba thân pháp, báo, hóa của Phật, lập ba loại bồ đề là Pháp Phật Bồ đề (Pháp thân Bồ đề), Báo Phật Bồ đề (Báo thân Bồ đề), và Ứng Phật Bồ đề (Ứng thân Bồ đề), gọi là tam chủng Bồ đề. Đại thừa nghĩa chương quyển 18 thì chia Vô lượng bồ đề làm hai thứ là Phương tiện bồ đề và Tính tịnh bồ đề. Ngoài ra, trong mười thứ Ba Pháp của tông Thiên thai cũng có ba bồ đề, đó là: 1. Thực tướng bồ đề, cũng gọi Vô thượng bồ đề: chân tướng bồ đề ngộ lí thực tướng, tương đương với đức pháp thân. 2. Thực trí bồ đề, cũng gọi Thanh tịnh bồ đề: trí tuệ ngộ lí khế hợp, tương đương với đức bát nhã. 3. Phương tiện bồ đề, cũng gọi Cứu kính bồ đề: ngộ được tác dụng tự tại giáo hóa chúng sinh, tương đương với đức giải thoát. Lại cứ theo luận Vãng sinh tịnh độ nói, thì: 1. Chấp trước tự ngã. 2. Không muốn làm cho tất cả chúng

sinh được yên ổn.

3. Chỉ cầu lợi ích cho bản thân mình.

Ba điều trên đây trái với cửa bồ đề, gọi là ba tâm xa lìa hoặc là ba chướng lìa bồ đề.

Cùng sách đã dẫn lại nêu ra ba thứ tâm thanh tịnh:

1. Không cầu yên vui cho bản thân mình

(Vô nhiễm thanh tịnh tâm)

2. Trừ khổ cho chúng sinh khiến họ được yên vui (An thanh tịnh tâm)

3. Khiến chúng sinh đến bồ đề và cho

BỒ ĐỀ

B 656 họ yên vui vĩnh viễn (Lạc thanh tịnh tâm). Đây là ba thứ tâm thuận theo cửa bồ đề. Người tu Đại thừa cầu Vô thượng bồ đề, gọi là Bồ đề tát đỏa, gọi tắt là Bồ tát. Tâm cầu Vô thượng bồ đề, gọi là Vô thượng bồ đề tâm, Vô thượng đạo ý hoặc Bồ đề tâm. Hướng tới 73 đạo phẩm bồ đề, gọi là Bồ đề phần pháp. Nơi đức Phật thành đạo, gọi là

Bồ đề đạo tràng, Bồ đề tràng, cây ở đạo tràng ấy gọi là Bồ đề thụ. Tu phúc cầu nguyện cho tổ tông thành Phật, gọi là Tăng thượng bồ đề. Kết khóa niệm Phật, nguyện cầu chúng sinh tăng tiến Phật đạo, gọi là Bồ đề giảng. Các chùa viện thuộc về đàn na (thí chủ), gọi là Bồ đề tự, Bồ đề sở. [X. kinh Bồ tát địa trí Q.3 phẩm Vô thượng bồ đề; kinh Đại phẩm bát nhã Q.22; kinh Bồ đề tâm Q.1; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.38, Q.52; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.70; kinh Duy ma Q.thượng; kinh Đại bảo tích Q.1, Q.27; luận Đại trí độ Q.44; luận Thành duy thức Q.1]. II. Bồ đề. Tức là ngài Bồ đề tiên na đến Trung quốc vào đời nhà Đường. (xt. Bồ Đề Tiên Na). BỒ ĐỀ CHÍNH ĐẠO BỒ ĐỀ GIỚI LUẬN Trứ tác của Phật giáo Tây tạng do ngài Tông khách ba soạn. Nội dung bàn rõ về giới luật của Phật giáo, toàn bộ kết cấu chặt chẽ và rất có hệ thống. Sách được hoàn thành ở chùa Lỗ nhậm vào năm Kiến văn thứ 4 (1402) đời Minh. Qua tác phẩm này, ngài Tông khách ba đã kêu gọi chúng tăng nghiêm giữ giới luật và tạo ảnh hưởng rất lớn đối với công cuộc chỉnh đốn Phật giáo

Tây tạng đương thời. BỒ ĐỀ ĐẠO ĐĂNG LUẬN Phạm: Bodhipathapradìpa hoặc Bodhima-rgapradìpa, Tạng: Byaí-chub lam-kyi sgron-ma. Cũng gọi Bồ đề đạo cự luận. Do ngài A đề sa (Phạm: Atìza) người Ấn độ soạn. Đây là cuốn sách nhỏ chỉ gồm 8 bài kệ, nội dung trình bày đại cương của giáo học A đề sa. Trước hết nói về thứ lớp tu tạo Tam sĩ giáo, kế đến trình bày về lời răn dạy trong Đát đặc la. Đặc biệt nhấn mạnh sự tu tập Phật pháp phải theo thứ lớp tam sĩ giáo (Hạ sĩ giáo, Trung sĩ giáo, Thượng sĩ giáo), tuần tự nhi tiến; người tu Pháp phải phát tâm bồ đề, giữ nghiêm giới luật, tu tập chỉ quán, tu cả phúc lẫn tuệ. Trên cơ sở của giai đoạn ở Hiển tông này tu trì viên mãn rồi, thì mới có thể tiến vào giai đoạn tu trì Mật tông mà đạt đến "Tức thân thành Phật" được. Về sau, các ngài Lạc mẫu đông v.v... chuyên truyền bá thuyết này, từ đó đã hình thành phái Ca đương. Đối với Phật giáo Tây tạng, sách này có ảnh hưởng rất sâu xa. [X. Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục (Đại học Đông Bắc); Trung dã giáo thụ cổ hi kí niệm luận văn tập; G. N. Roerich: The Blue annals; H. Hoffmann: Die Religionen Tibets] BỒ ĐỀ ĐẠO THỨ ĐỆ LUẬN Tạng:Byaí-chub lam-gyi rim-pa. Gọi tắt là Lam rim (Đạo thứ đệ). Ngài Tông khách ba soạn. Luận này căn cứ vào Hiển giáo để nói rõ thứ tự tu tập đạo Phật. Trước hết, trong phần tựa, luận này nói về tiểu sử của ngài A đề sa (Phạm:Atìza) tổ sư của phái Ca đương (Tạng: Bkahê-gdams-pa) và về sự quan trọng của tác phẩm Bồ đề đăng

luận do ngài A đề sa soạn. Kế đến, nói về sự cần thiết phải gần gũi thiện tri thức và phép kính lễ họ, sau đó, phần chính văn, trình bày các thuyết của Tam sĩ giáo. Tam sĩ là Hạ sĩ (người, trời), Trung sĩ (Nhị thừa), Thượng sĩ (Đại thừa). Cuối cùng, nói qua về việc hướng tới Kim cương thừa. BỒ ĐỀ CHÍNH ĐẠO BỒ ĐỀ GIỚI LUẬN

B 657 Từ năm 53 tuổi trở về sau, ngài Tông khách ba lại viết bản tóm tắt luận Bồ đề luận thứ đệ đề là: Rgyalbahi gsuí-rab thams-cad-kyi sĩin-pohêi gnad bsduste gtan-la-phab-pa byaí-chub-lam-gyi rim-pa. Ngoài phần tóm tắt ra, Tông khách ba còn chép thêm nội dung của chương Tì bát xá na. Các bản khắc xưa của luận này có bản của chùa Sùng chúc ở Bắc Lương; bản dịch thì có Bồ đề đạo thứ đệ quảng luận của ngài Pháp tôn do viện Giáo lí Hán Tạng in năm Dân quốc 25 (1936). [X. Tông khách ba đại sư

truyện (Pháp tôn dịch thuật)]. BỒ ĐỀ ĐẠO THỨ ĐÊ TRUYỀN ĐĂNG PHÁP SƯ LIÊT TRUYÊN Bộ truyện gồm 2 quyển ghi chép thứ tự truyền thừa đạo Bồ đề từ thời đức Phật cho đến các vị Lạt ma, do ngài Y hạ cách lỗ tân (Tạng: Yoïs hêdzin ye zes rgyal mtshan, 1713-1792) soạn ở cung Bố đạt lạp (Potala) tại Lha sa. Về nội dung của quyển thượng gồm có bốn phần: 1. Truyện về các bậc đại sư thuộc Quảng đại hành hệ (hệ thống Du già): từ đức Thích ca mâu ni, Di lặc, Vô trước, Thế thân, cho đến Tịch hộ, A đề sa (Phạm: Dìpaôkarazrìjîàna Atìza, 980-1054) v.v... 2. Truyện của các ngài thuộc Thậm thâm kiến hệ (hệ thống Trung quán qui mậu luận): từ bồ tát Văn thù, Long thụ, Nguyệt xứng, cho đến A đề sa v.v... 3. Truyện của các ngài thuộc Vô tế hạnh hệ (hai thứ bồ đề tâm hạnh): từ bồ tát Văn

thù, Tịch thiên, cho đến A đề sa v.v... 4. Truyện của các sư từ ngài A đề sa trở về sau, bao gồm truyện ghi về A đề sa và các đệ tử thuộc hệ thống Tang bố, cho đến ngài Tông khách ba và các đệ tử của ngài. Về nội dung của quyển hạ thì gồm có hai phần: 1. Các chi hệ của phái Ca nhĩ cư: gồm truyện của các sư thuộc phái Da thiền ca nhĩ cư. 2. Truyện của các vị Đạt lại lạt ma đời thứ nhất cho đến đời thứ tám, ngoại trừ đời thứ sáu. Bộ sách truyện này được thu vào Toàn tập của ngài Y hạ cách lỗ tân. BỒ ĐỀ ĐẠT MA (? - 535) Phạm: Bodhidharma, dịch ý là Đạo pháp. Cũng gọi Bồ đề đạt ma đa la, Đạt ma đa la, Bồ đề đa la. Phổ thông gọi là Đạt ma. Tổ thứ 28 của Ấn độ và là vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung quốc. Ngài là con thứ ba của vua nước Hương chí (có thuyết nói nước Bà la môn, nước Ba tư) thuộc Nam Thiên trúc, học đạo nơi tổ Bát nhã đa la, cùng với ngài Phật đại tiên được coi là hai học trò ưu tú của tổ Bát nhã đa la, sau 40 tuổi ngài được truyền áo bát. Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Vũ đế nhà Lương (có thuyết nói năm cuối đời Nam triều Tống), ngài vượt biển đến huyện Phiên ngung thuộc Quảng châu, vua Vũ đế sai sứ đến rước ngài về kinh đô Kiến nghiệp (Nam kinh). Sau khi đàm đạo với Vũ đế, thấy không khế hợp, ngài bèn qua sông đến đất Ngụy, dừng lại ở chùa Thiếu lâm trên núi Tung sơn, ngồi thiền quay mặt vào vách, người thời bấy giờ không hiểu ý, gọi ngài là Bích quan Bà la môn (thầy Bà la

môn nhìn vách). Thời ấy, có sư Thần quang ở Y lạc, xem hết các sách, được nghe tiếng về ngài, hâm mộ nhân cách cao thượng của ngài, sư đến cầu đạo. Và để tỏ lòng chí thành vì pháp, sư Thần quang liền chặt một cách tay. Tổ Đạt ma cảm kích trước tấm lòng cầu pháp cao quí ấy của sư nên truyền chân pháp an tâm phát hạnh, trao tâm ấn Thiền tông cho BỒ ĐỀ ĐẠT MA

B 658 sư và đổi tên Thần quang làm Tuệ khả. Từ đó, chín năm đã trôi qua, tổ Đạt ma muốn trở về Ấn độ, mới đem chỗ sâu xa kín nhiệm của Thiền tông cùng với ca sa và kinh Lăng già 4 quyển dặn dò rồi trao phó cho sư Tuệ khả. Nhưng chưa bao lâu tổ đã nhập tịch và được an táng tại chùa Thượng lâm trên núi Hùng nhĩ. Hơn ba năm sau, khi sứ thần nước Ngụy là Tống vân đang vượt qua dẫy núi Thông lĩnh thì bỗng gặp tổ Đạt ma quảy một chiếc giầy đi về Ấn độ. Cuộc đời ngài có nhiều truyện thần kì, nhưng cũng khó phân biệt được thật giả. Về năm thị tịch của ngài có mấy thuyết: có thuyết bảo ngài tịch vào năm Đại thông thứ 2 (528) đời Lương, có thuyết nói ngài tịch vào niên hiệu Đại đồng năm đầu (535) hoặc năm Đại đồng thứ hai (536) đời Lương v.v... Vua

Lương vũ đế tôn xưng ngài là "Thánh trụ đại sư", vua Đại tông nhà Đường ban thụy hiệu là "Viên giác đại sư", tên tháp là Không quán. Về các vị đệ tử của tổ Đạt ma thì ngoài sư Tuệ khả ra, còn có các vị khá nổi tiếng, như: Đạo dục, Tăng phó (có chỗ nói Đạo phó), Đàm lâm v.v... Về pháp Thiền của tổ Đạt ma, cứ theo sự khảo cứu các tư liệu đào được ở Đôn hoàng cho thấy, thì trong các tác phẩm lưu

truyền học thuyết của tổ Đạt ma xưa nay, hình như chỉ có luận "Nhị nhập tứ hành" là luận chứa đựng tư tưởng chân chính của ngài. Luận này lấy pháp môn Bích quán làm trung tâm. "Nhị nhập", chỉ cho hai phương pháp tu hành là "Lí nhập" và "Hành nhập". Lí nhập thuộc về tư duy giáo lí, đòi hỏi bỏ giả về thực, nhận thức và giải quyết vấn đề. Hành nhập thuộc về thực hành giáo pháp, dạy người bỏ hết tình dục yêu ghét, thực hành lời đức Phật dạy. Đây tức là giáo nghĩa Thiền pháp kết hợp giữa lí luận và thực hành. Lại trong Lăng già sư tư kí Đạt ma truyện có chép cuốn sách nhan đề: Lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hành (bàn sơ lược về bốn hành vào Đạo đại thừa) do đệ tử của tổ Đạt ma là sư Đàm lâm đem lời nói và việc làm của tổ gom thành một quyển. Ngoài ra, còn có Thích lăng già yếu nghĩa 1 quyển, cùng với Lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hành nói trên cũng đều được gọi là Đạt ma luận, lưu hành rất rộng ở đương thời. Nay phổ thông cho những tác phẩm chứa đựng tư tưởng và học thuyết của tổ Bồ đề đạt ma gồm: Thiếu thất lục môn tập, Đạt ma hòa thượng tuyệt quán luận, Thích Bồ đề đạt ma vô tâm luận, Nam thiên trúc Bồ đề đạt ma thiền sư quán môn, Thiếu thất dật thư v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.16; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3, Q.30; Truyền pháp chính tông kí Q.5; Nội chứng Phật pháp tương thừa mạch phổ; Tông kính lục Q.97; Truyền pháp chính tông luận Q.hạ; Tổ đình sự uyển Q.2, Q.5, Q.8; Cựu Đường thư liệt truyện 141 Thần tú truyện].

(xt. Nhị Nhập Tứ Hành). BỒ ĐỀ GIÀ DA Phạm:Buddha-gayà. Cũng gọi Bồ đề đạo tràng (Phạm:Bodhi-maịđa), Phật đà già da, Ma ha bồ đề (Phạm: Mahà-bodhi), Bồ đề tràng. Là nơi đức Phật thành chính giác. Nơi này nguyên là làng Ưu lâu tần loa (Phạm: Uruvelà) phía nam thành Già da nước Ma yết đà thuộc Ấn độ đời xưa, nay làBodhgayà cách thị trấn Già da 7 cây số, gần sông Ni liên thiền (Phạm:Nairaĩjanà, Bồ Đề Đạt Ma BỒ ĐỀ GIÀ DA

B 659 nay là sông Pháp nhĩ cổ), một chi lưu của sông Hằng, thuộc Nam bộ Tiểu bang Bihar của Ấn độ. Cứ theo kinh điển ghi chép, sau sáu năm tu khổ hạnh, đức Phật di đến nơi này, ngồi xếp bằng trên tòa kim cương dưới cây Tất bát la, chứng ngộ pháp Mười hai nhân duyên, Bốn đế, v.v... mà thành Chính giác. Vì thế cây Tất bát la cũng gọi là cây Bồ đề, nghĩa là "cây giác". Vào thời Trung cổ, thành Già da thuộc quyền sở hữu của tín đồ Bà la môn giáo, và để phân biệt với thành Già da của Bà la môn giáo đồ, nên đặc biệt gọi Thánh địa Phật thành đạo là Phật đà già da, rồi cùng với nơi đức Phật sinh (vườn Lâm tì ni), nơi quay bánh xe pháp lần đầu tiên (vườn Lộc dã) và nơi vào Niết bàn (rừng Sa la song thụ, thành Câu thi na) được gọi chung là bốn Đại thánh tích của đức Phật. Sau khi đức Phật nhập diệt, trải qua các thời đại, đã có rất nhiều chùa tháp, tịnh xá được dựng lên ở nơi Bồ đề già da này để cúng dường, kỉ niệm, tuy đã nhiều lần bị hủy hoại, nhưng cho đến nay vẫn còn khá nhiều di tích: 1.Đại tháp, cũng gọi Đại giác tháp,

Đại giác tự, Đại bồ đề tự, Ma ha bồ đề tăng già da (Phạm:Mahàbodhi-saôghàràma), tức là ngôi tịnh xá nằm về phía bắc cây bồ đề. Về năm xây cất tòa Đại tháp này có hai thuyết: hoặc vào thế kỉ II, hoặc vào thế kỉ IV tây lịch. Đầu thế kỉ V, khi ngài Pháp hiển đến Thiên trúc lễ bái các Thánh tích thì ở Bồ đề tràng đã có ngôi Đại tháp này rồi, và gần đó còn có ba tòa già lam, chúng

tăng ở đây nổi tiếng về nghiêm trì giới luật. Giữa thế kỉ VI, đại luận sư Duy thức là ngài Hộ pháp, sau khi rời chùa Na lan đà, có lần đã đến đây ở ẩn để soạn văn chú thích "Duy thức tam thập tụng". Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ đã ghi chép tường tận về ngôi tháp này và các di tích khác chung quanh đó. Lại theo Pháp uyển châu lâm quyển 29 chép, thì vào năm Trinh quán 19 (645) đời Đường, quan huyện huyện Hoàng thủy là Vương huyền sách đã từng đến đây và lập bia ở phía tây tòa tháp. Đại tháp hiện còn là do vua nước Miến điện tu tạo vào khoảng thế kỉ XII, XIII, tháp cao 52 mét, nhìn bề ngoài thì là chín tầng, nhưng thực ra bên trong chỉ có hai tầng, bốn mặt có khắc tượng Phật, khám thờ Phật, nét chạm trổ rất tinh vi đẹp đẽ. Vào thế kỉ XIII, tín đồ Hồi giáo xâm lăng Ấn độ, Phật tử sợ chúng phá hủy bèn lấy đất đắp lên tháp để che giấu, tháp biến thành một quả đồi đất. Cứ như thế Đại tháp bị phủ kín mấy trăm năm, cho mãi đến năm 1881 mới được nhà khảo cổ học người Anh là ông A. Cunningham tìm ra, khiến người đời ngạc nhiên. Hằng năm tín đồ Phật giáo khắp thế giới về hành hương chiêm bái rất đông, nhưng hiện nay chủ quyền vẫn còn ở trong tay những tín đồ Ấn độ giáo. 2.Cây Bồ đề, cây phía ngoài chỗ tiếp giáp với nền của Đại tháp, cao 12 mét. Vì mục đích truyền giáo, con gái vua A dục là Saôghamittà(Tăng già mật đa) đã từng đưa một nhánh cây này sang trồng ở nước Tích lan (nay là Sri Lanka). Về sau, cây chính ở Bồ đề đạo tràng bị tín đồ ngoại đạo tàn phá, người ta lại phải chiết lấy một nhánh

Toàn cảnh Đại tháp ở Bồ Đề Già Da BỒ ĐỀ GIÀ DA

B 660 của cây này ở Tích lan đưa về trồng ở Bồ đề đạo tràng, tức là cây bồ đề hiện nay. 3.Tòa kim cương, ở gốc cây Bồ đề, đức Phật đã ngồi trên tòa này khi chứng được Vô thượng chính đẳng chính giác, chỗ này hiện nay có đặt một tòa bằng đá, dài 2,3 mét, rộng 1,2 mét, cao 0,9 mét, trên tòa có đặt tượng Phật bằng đá. Đời Đường, nhiều vị cao tăng Trung quốc như Huyền chiếu, Đạo hi, Trí quang, Ngộ không v.v... lần lượt đến đây lễ bái tòa kim cương. Ngài Huyền chiếu lưu lại đây bốn năm, học tập nghiên cứu luận Câu xá và luật nghi. Ngài Trí quang cũng lưu lại hai năm, học tập nghiên cứu Câu xá và Nhân minh v.v.... Đến đời Ngũ đại và Nam, Bắc Tống, các ngài Chí nghĩa, Qui bảo, Uẩn thuật v.v... cũng nối tiếp nhau đến đây, dựng bia, tháp ở gần tòa kim cương. 4. Lan can bằng đá, bao bọc chung quanh phạm vi Đại tháp là một lan can bằng đá cao hơn mười thước (Tàu) do vua A dục xây dựng. Theo truyền thuyết, khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt, A dục làm vua nước Ma yết đà. Lúc đầu, nhà vua tôn thờ ngoại đạo, không tin Phật pháp, nên có ác ý ra lệnh chặt cây Bồ đề ở chỗ đức Phật thành đạo. Tuy cành và thân đã bị chặt gần hết, nhưng chẳng bao lâu, cây lại đâm chồi xanh tốt, Vua A dục bèn hối ngộ, mới cho thợ xây lan can chung quanh để giữ gìn. (Có thuyết cho rằng căn cứ vào văn khắc trên cột đá mà suy, thì lan can này đã được xây dựng sau thời vua A dục). Lại nữa, vào đầu thế kỉ VII, vua Thiết thưởng ca (Phạm: Zazàíka) nước Yết la

noa tô phạt lạt na (Phạm:Karịa-suvarịa), vì ghen ghét, hủy báng Phật pháp, phá hoại Đại tháp, đốn cây bồ đề, thiêu trụi gốc rễ, chỉ vài tháng sau, vua Bổ lạt noa phạt ma (Phạm: Pùrịa-varman) nước Ma yết đà thuộc dòng dõi vua A dục, lại khôi phục, và để phòng ngừa đời sau đốn phá nữa, vua cho xây bức tường bằng đá cao 2 trượng, 4 thước (Tàu) bao bọc chung quanh để bảo vệ. Ngoài ra, Bồ đề già da còn có các Thánh tích khác, như hứa nguyện tràng (nơi ban cho điều nguyện ước), chỗ đức Phật đi dạo, nơi Phật tắm gội sau khi thành đạo (sông Ni liên thiền) ... [X. Trung a hàm Q.56 kinh La ma; truyện A dục vương Q.2; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Pháp uyển châu lâm Q.29; Đường thư liệt truyện 146 phần trên; A. Cunningham: Mahàbodhi; V. A. Smith: Early History of India; B. Barna: Gayà andBuddha-Gayà]. BỒ ĐỀ HÀNH KINH Phạm: Bodhicaryàvatàra hoặc Bodhisa-ttva-caryàvatàra. Kinh, gồm 4 quyển, các bài tụng của bồ tát Long thụ, ngài Thiên tức tai dịch vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 32. Kinh này nói về đạo hạnh thành bồ đề. Nội dung gồm 8 phẩm kệ tụng: 1. Tán bồ đề tâm phẩm (Phạm: Bodhicittà-nuzaôsà). 2. Bồ đề tâm thí cúng dường phẩm (Phạm:Pàpadezanà). 3. Hộ giới phẩm (Phạm: Samprajanyarakwaịa). 4. Bồ đề tâm nhẫn nhục ba la mật đa phẩm (Phạm:Kwànti-pàramità). 5. Bồ đề tâm tinh tiến ba la mật đa phẩm (Phạm:Vìrya- pàramità).

6. Bồ đề tâm tĩnh lự ba la mật đa phẩm
(Phạm:Dhyàna-pàramità).
7. Bồ đề tâm bát nhã ba la mật đa phẩm
(Phạm:Prajĩà- pàramità).
8. Bồ đề tâm hồi hướng phẩm (Phạm:
Pari-ịàmanà).

Kinh này còn có nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng, mà trong cả hai văn bản này, ở dưới phẩm thứ 2 đều có thêm hai phẩm nữa là: phẩm Bồ đề tâm trì
BỒ ĐỀ HÀNH KINH
B 661 (Bodhicittaparigraha) và phẩm Bồ đề tâm bất phóng dật (Phạm:Bodhici-ttapramàda). Về tác giả của kinh này, bản Hán dịch đề là thánh Long thụ bồ tát tập tụng, nhưng nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng thì lại nói do ngài Tịch thiên (Phạm: Zàntideva) soạn thuật. Ở cuối phẩm Hộ giới trong kinh này nói (Đại 32, 547 trung): “Thánh Long thụ bồ tát một lòng soạn tập”. Nếu tác giả tự xưng là thánh Long thụ thì rất khó hiểu. Vả lại, kinh Bồ đề hành có rất nhiều chỗ liên quan với bộ luận Đại thừa tập bồ tát học do ngài Tịch thiên soạn, trong khi đặc trưng tư tưởng của ngài Long thụ thì không thấy trong kinh này. Bởi thế, người ta có thể xác định là kinh Bồ đề hành đã do ngài Tịch thiên soạn. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Bồ đề hành kinh dữ kì chi nguyên thư (Đại cung hiếu nhuận); M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd. II]. (xt. Nhập Bồ Đề Hành Luận). BỒ ĐỀ LƯU CHI Phạm:Bodhiruci. Vi tăng thời Bắc ngụy. Người bắc Thiên trúc. Dịch ý là Đạo hi. Là vị tăng học giả của Phật giáo Đại thừa hệ Du già. Bẩm tính thông minh, học suốt ba tạng, tinh tường chú thuật, sớm có chí hoằng pháp. Niên hiệu Vĩnh bình năm đầu (508) đời vua Tuyên đế nhà Bắc Ngụy, ngài đến Lạc dương, rất được nhà vua kính trọng và

mời ngài ở chùa Vĩnh ninh, từ đó ngài lo việc phiên dịch kinh tiếng Phạm ra Hán văn. Những kinh luận do ngài dịch gồm có: Thập địa kinh luận, kinh Kim cương

bát nhã, kinh Phật danh, kinh Pháp tập, kinh Thâm mật giải thoát, Đại bảo tích kinh luận, Pháp hoa kinh luận, Vô lượng thọ kinh luận v.v... tất cả được 39 bộ 127 quyển. Ngoài ra, đối với việc phán giáo ngài cũng có cái nhìn độc đáo. Ngài căn cứ theo kinh Niết bàn mà phán thích giáo pháp do đức Phật nói cả một đời làm Bán tự giáo và Mãn tự gíáo, nghĩa là pháp đức Phật nói trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo đều là Bán tự gíáo (giáo nửa chữ), còn pháp Ngài nói từ sau 12 năm đó mới là mãn tự giáo (giáo đủ chữ). Theo truyền thuyết, Ngài còn phán lập Nhất âm giáo, nghĩa là đức Như lai nói một tiếng thì đồng thời nói ra muôn pháp, Đại thừa, Tiểu thừa đều rõ ràng, chỉ vì căn tính của chúng sinh không giống nhau, nên tùy theo loài mà hiểu khác. Ngài còn theo kinh Lăng già mà phán lập Đốn giáo và Tiệm giáo. Vì cùng dịch Thập địa kinh luận với ngài Lặc na ma đề nên ngài được tôn là Tổ của tông Địa luận. Và đối lại với phái Nam đạo thuộc pháp hệ của ngài Lặc na, Tuệ quang ở Tường châu, phái của ngài truyền trao kinh Quán vô lượng thọ cho sư Đàm loan, nên sau cũng được tôn làm Sư tổ của tông Tịnh độ. Khoảng năm Thiên bình (534-537) ngài vẫn còn sống, nhưng sau không rõ mất năm nào và ở đâu. [X. Thập địa kinh luận tự; Tục cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3, Q.9]. BỒ ĐỀ LƯU CHÍ (562-727) Phạm:Bodhiruci. Dịch ý là Giác ái. Ban đầu tên là Đạt ma lưu chi (Phạm: Dharmaruci), xuất thân từ dòng Bà la môn ở nam Thiên trúc. Thiên tư dĩnh ngộ, 12 tuổi xuất gia, thờ ngoại đạo Bà la xa la làm

thầy, thông hiểu thanh minh, số luận, cũng thông cả âm dương lịch số, địa lí thiên văn, chú thuật y phương v.v... Năm 60 tuổi mới hiểu lí sâu xa mầu nhiệm của Phật giáo, bèn ở ẩn trong hang núi tu hạnh đầu đà. Lại theo ngài Da xá cù sa học ba tạng, chưa đầy năm năm đã thông hiểu hết, rồi đi khắp các trường giảng. Vua cao tông nhà Đường nghe danh ngài, sai sứ đến rước. Năm trường BỒ ĐỀ LƯU CHÍ

B 662 thọ thứ 2 (693) ngài đến kinh đô Trường an, Vũ hậu Tắc thiên rất trọng đãi, thỉnh ngài ở chùa Phật thụ kí tại Lạc dương; cùng năm ấy, ngài dịch các kinh Phật cảnh giới, Bảo vũ v.v... gồm 11 bộ. Năm Thần long thứ 2 (706) đời vua Trung tông, ngài dời về ở chùa Sùng phúc tại Trường an, dịch các kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn, Nhất tự Phật đính luân vương v.v... Ngài lại tiếp tục sự nghiệp của ngài Huyền trang còn bỏ dở mà dịch bộ kinh Đại bảo tích, suốt tám năm trời mới hoàn tất, dịch mới có 26 hội 39 quyển, dịch mới dịch cũ cộng lại có 49 hội 120 quyển. Về sau, ngài thôi không dịch kinh nữa mà chuyên việc Thiền quán. Tuy đã trên 100 tuổi nhưng không hề xao lãng việc đạo nghiệp. Năm Khai nguyên thứ 10 (722), ngài vào ở chùa Trường thọ tại Lạc dương. Tháng 9 năm Khai nguyên 15, ngài chấm dứt ăn uống thuốc thang, nhưng thần sắc vẫn như thường. Đến ngày mùng 5 tháng 11, ngài yên lặng mà thị tịch, thọ 166 tuổi (có thuyết nói 156 tuổi). Vua truy tặng chức "Hồng lô đại khanh", thụy hiệu "Khai nguyên nhất thiết biến tri tam tạng". (Bậc Tam tạng thời Khai nguyên biết khắp tất cả). Ngài là một nhà dịch kinh lớn ở đời Đường. Tất cả kinh luận ngài đã dịch gồm 53 bộ 111 quyển. [X. Đại bảo tích kinh tự; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.3]. BỒ ĐỀ PHẦN Phạm:Bodhyaíga, Pàli: bodhipakkhiya. Cũng gọi Giác chi,

Giác phần. Phần nghĩa là chi phần, là nhân. Bồ đề phần giải thích

theo nghĩa rộng là chỉ chung 37 phẩm trở đạo, là những phương pháp tu hành để tìm cầu trí tuệ, gồm: Tứ niệm trụ, Tứ chính cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chính đạo v.v... Vì 37 pháp này đều thuận tới bồ đề, cho nên đều gọi là bồ đề phần pháp. Bồ đề phần giải thích theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho Thất giác chi (Thất bồ đề phần) trong 37 phẩm trợ đạo, tức là: 1. Niệm giác chi, trong tâm sáng láng, thường nhớ thiền định và trí tuệ. 2. Trạch pháp giác chi, nương vào trí tuệ có thể lựa chọn lấy pháp chân thực, vứt bỏ pháp hư dối. 3. Tinh tiến giác chi, siêng tu chính pháp, không biếng nhác. 4. Hỉ giác chi, được chính pháp mà vui mừng. 5. Khinh an giác chi, chỉ cho trạng thái thân tâm nhẹ nhàng yên ổn. 6. Định giác chi, vào thiền định tâm không tán loạn. 7. Xả giác chi, tâm không chấp trước thiên lệch, luôn giữ được thế quân bình. [X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.16]. (xt. Thất Giác Chi, Tam Thập Thất Đạo Phẩm). BỒ ĐỀ PHÚC TẠNG PHÁP HÓA TAM MUỘI KINH Có 1 quyển. Do vị tăng đời Nam Tề tên là Đạo bị (sau đổi tên là Đạo hoan) soạn vào thời Vũ đế nhà Tề (trị vì 482-493). Thu vào Đại chính tập 55 Xuất tam tạng kí tập quyển 5. Ngờ là kinh giả, vì xét về tác giả của kinh này thì cũng là sư Đạo hoan, người đã soạn Chúng kinh yếu lãm pháp kệ nhị thập nhất thủ vào năm Thiên giám thứ 2

(503) đời Lương. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục
Q.28].
BỒ ĐỀ SỞ
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Cũng gọi Bồ đề tự, Hương hoa viện. Xưa
BỒ ĐỀ PHẦN
B 663 gọi là Thị tự. Những chùa viện được xây cất để thờ bài vị của tổ tiên các đời. Ở đây làm các pháp sự như tụng kinh, trì chú, cúng Phật, cúng tăng để cầu phúc cho mình hoặc cầu cho các vong linh được siêu thoát. [X. Tam đại thực lục Q.18; Hưng phúc tự lưu kí]. BỒ ĐỀ TẠNG Chỉ Nhất Phật thừa. Ý nói tạng kinh khiến người ta ngộ được quả Phật Vô thượng bồ đề. Bồ đề là tên gọi của Phật, Nhất Phật thừa là pháp của nhân Phật, quả Phật, giáo tạng nói rõ pháp này, gọi là Bồ đề tạng. [X. kinh Thắng man; Y quán kinh đẳng minh ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán; Ban chu tán chân giải (Nhu viễn)]. BỒ ĐỀ TÂM Phạm:bodhi-citta. Gọi đủ: A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm. Cũng gọi là Vô thượng chính chân đạo ý, Vô thượng bồ đề tâm, Vô thượng đạo tâm, Vô thượng đạo ý, Vô thượng tâm, Đạo tâm, Đạo ý, Đạo niệm, Giác ý. Tức là tâm cầu Bồ đề vô thượng (cầu thành Phật). Tâm bồ đề là hạt giống sinh ra hết thẩy chư Phật, là ruộng tốt nuôi lớn các pháp trong sạch. Nếu phát khởi tâm này mà tu hành tinh tiến, thì sẽ mau chóng được bồ đề vô thượng. Cho nên biết tâm Bồ đề là chỗ bắt đầu của tất cả thệ nguyện chân chính, là gốc của Bồ đề, là chỗ dựa của đại bi và Bồ tát học. Bồ tát Đại thừa trước hết cần phải phát tâm rộng lớn, gọi là phát tâm Bồ đề, phát tâm, phát ý; mới bắt đầu phát tâm, gọi là sơ phát tâm, tân phát ý. Người cầu sinh về Tịnh độ, cũng

phải phát tâm Bồ đề. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ nói, ba bậc người cầu vãng sinh đều phải phát tâm Vô thượng bồ đề. Về thể tính của tâm Bồ đề, kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Trụ tâm nói, biết tâm mình một cách như thực, đó là Bồ đề. Tức tâm tự tính trong sạch sẵn có là tâm Bồ đề. Tâm Bồ đề nhờ vào nhiều duyên mà phát khởi. Theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, thì có bốn thứ: 1.Thấy nghe thần thông biến hóa không thể nghĩ bàn của chư Phật và Bồ tát mà phát tâm. 2. Tuy chưa thấy thần biến, nhưng được nghe nói về Bồ đề và Bồ tát tạng mà phát tâm. 3. Tuy chưa nghe pháp, nhưng tự thấy tướng pháp diệt, vì muốn giữ gìn pháp mà phát tâm. 4. Tuy không thấy tướng pháp diệt, nhưng thấy chúng sinh đời ô trọc bị phiền não quấy phá khó phát được nên mình phát tâm. Lại Phát bồ đề tâm kinh luận quyển thượng phẩm Phát tâm cũng nói có bốn duyên: 1. Tư duy về chư Phật. 2. Quán xét lỗi lầm của thân. 3. Thương xót chúng sinh. 4. Cầu quả tối thắng. Vô lượng thọ kinh tông yếu lấy “bốn thệ nguyện rộng lớn” làm tâm Bồ đề và chia làm hai loại là Tùy sự phát tâm (do những việc cụ thể mà phát) và Thuận lí phát tâm (do chân lí phổ thông mà phát). Đại thừa nghĩa chương quyển 9 thì lập ba loại phát tâm: 1. Tướng phát tâm, thấy tướng sinh tử

và Niết bàn, nhàm chán sinh tử mà phát tâm cầu Niết bàn. 2. Tức tướng phát tâm, biết bản tính của sinh tử vắng lặng không khác gì Niết bàn; lìa tướng sai biệt mới khởi tâm bình đẳng. 3. Chân phát tâm, biết bản tính Bồ đề là tự tâm mình, bồ đề tức là tâm, tâm tức là bồ đề, mà quay về tâm gốc của chính mình. BỒ ĐỀ TÂM

B 664 Ma ha chỉ quán quyển 1 thượng nói, các Bồ tát Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, cho đến Viên giáo đều do suy lường về cái lí của Sinh diệt tứ đế, Vô sinh tứ đế, Vô lượng tứ đế, Vô tác tứ đế mà phát tâm, cho nên gọi là suy lí phát tâm. Luận Đại thừa khởi tín thì nói ba loại phát tâm: Tín thành tựu phát tâm, Giải hành phát tâm, và Chứng phát tâm. Trong tín thành tựu phát tâm mà sinh khởi Trực tâm, Thâm tâm, Đại bi tâm thì cũng gọi là ba loại phát tâm. Mật giáo chủ trương phát tâm là một trong năm lần chuyển biến của chữ A, và dựa vào ba thứ tâm bồ đề: Hạnh nguyện, Thắng nghĩa, Tam ma địa trong luận Bồ đề tâm mà lập bốn loại phát tâm: 1. Tín tâm, chỉ cho tâm đối với việc cầu Vô thượng bồ đề không một mảy may ngờ vực. Vì tâm này là nền tảng của muôn hạnh nên cũng gọi là Bạch tịnh tín tâm (lòng tin trắng sạch). 2. Đại bi tâm, sau khi phát Bạch tịnh tín tâm, lại lập bốn thệ nguyện rộng lớn, tâm này cũng gọi là Hạnh nguyện tâm, Hạnh nguyện bồ đề tâm. 3. Thắng nghĩa tâm, trong các giáo pháp, chọn lựa giáo pháp chân thực. Tâm này cũng gọi là Thâm bát nhã tâm, Thắng nghĩa bồ đề tâm. 4. Đại Bồ đề tâm, ngay lúc quyết định bỏ phần kém, chọn phần hơn, thì chư Phật mười phương liền hiện ở trước mặt để chứng minh, các ma thấy thế sợ mà rút lui. Đại Bồ đề tâm này cũng gọi Tam ma địa bồ đề tâm.

Tuy chia ra bốn tâm như trên, nhưng vốn là một thể, cho đến lúc thành quả Phật cũng không giây phút nào rời nhau. Được như thế là nhờ tự hành hóa tha, thế gian xuất thế gian tu tam mật của chư tôn mà ra, nên gọi là Hữu tướng bồ đề tâm. Nhưng vì xưa nay vốn có tướng tức không tướng, cũng như hư không lìa tất cả tướng, nên khế hợp với Vô tướng bồ đề tâm. Trong tông Tịnh độ Nhật bản, ngài Nguyên không có soạn Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, cho Bồ đề tâm là tạp hành, nên loại bỏ. Căn cứ vào lí

này, phái Trấn tây thuộc tông Tịnh độ mới chia tâm Bồ đề thành Bồ đề tâm Thánh đạo môn và Bồ đề tâm Tịnh độ môn, và cho rằng Bồ đề tâm là Tổng an tâm, Tam tâm (Chí thành tâm, Thâm tâm, Hồi hướng phát nguyện tâm) là Biệt an tâm, vì thế chủ trương cần phải phát tâm Bồ đề. Lại nữa, phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ chia Bồ đề tâm làm Bồ đề tâm hành môn và Bồ đề tâm quán môn, chủ trương không cần Bồ đề tâm hành môn là vì trong Bồ đề tâm quán môn đã đầy đủ tam tâm rồi. Còn Tịnh độ chân tông thì chia Bồ đề tâm thành Tự lực bồ đề tâm và Tha lực bồ đề tâm. Trong hai tâm này, Phật dùng thệ nguyện gốc cho chúng sinh tâm tin ưa, tức là tín tâm chân thực vì tâm nguyện làm Phật (tâm tự lợi nguyện thành Phật), tâm độ chúng sinh (tâm lợi tha cứu độ hết thảy chúng sinh), cho nên gọi là Tha lực bồ đề tâm, Tịnh độ đại bồ đề tâm. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.9; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.9; kinh Ưu bà tắc giới Q.1; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.14; Ma ha chỉ

quán Q.1hạ].

BỒ ĐỀ THỤ

Cây Bồ đề. Phạm: bodhi-druma, bodhi-taru, bodhi-vfkwa, hoặc gọi tắt:

bodhi,Pàli: bodhi-rukkha.Cũng gọi Giác thụ, Đạo thụ, Đạo tràng thụ, Tư duy thụ,

Phật thụ. Tức là cây Bồ đề ở phía nam thành

Già da nước Ma yết đà trung Ấn độ, đức

Thích tôn đã chứng được Vô thượng chính giác dưới cây này. Cây Bồ đề vốn tên là Bát đa (Phạm:azvattha), cũng gọi Bối đa, A

BỒ ĐỀ THỤ

B 665 thuyết tha, A bái đa, dịch ý là cát tường (tốt lành), nguyên cát (tốt lành lớn). Tên khoa học là Ficus religiosa. Quả của nó gọi là Tất bát la (Phạm:pippala), vì thế cũng gọi là cây Tất bát la. Cây này thuộc họ cây dâu, vốn mọc ở đông Ấn độ, là loại cây cao xanh quanh năm, cao từ ba mét trở lên; lá hình trái tim, đầu lá dài và nhọn; hoa ẩn trong túi, hoa hình cầu, khi túi hoa chín thì có màu chanh sậm, trong có quả nhỏ. Cây Bồ đề nơi đức Phật thành đạo, trải qua các thời đại, tuy đã nhiều lần bị chặt phá bởi vua A dục, Vương phi Đê xá la hi đa, vua Thiết thưởng ca v.v..... nhưng vẫn đâm chồi nảy lá xanh tươi. Cứ theo Đại sử (Mahàvaôsa, XIX văn Pàli) và Bồ đề thụ sử (bodhi-vaôsa: lịch sử cây Bồ đề, văn Pàli) ghi chép, thì con gái của vua A dục tên là Tăng già mật đa đã lấy một cành của cây Bồ đề này đưa sang nước Tích lan và trồng nó trong rừng Đại mi già (Mahàmegha) ở phía nam thành A nâu la (Anuràdhapura) là thủ đô nước Tích lan thời bấy giờ. Về sau, vào thế XII, khi tín đồ Hồi giáo xâm nhập Ấn độ, họ đã tàn phá cây Bồ đề chính một cách thê thảm: không những đốn chặt cây cành mà họ còn đào cả gốc rễ! Về sau, một

cành cây Bồ đề ở Tích lan được chiết ra và đưa về trồng lại ở Bồ đề đạo tràng, tức là cây Bồ đề hiện nay. Cứ theo Nguyên hanh thích thư quyển 2 chép, thì vào thời Lưu Tống Nam triều, vị tăng người trung Ấn độ là ngài Cầu na bạt đà la đã mang cây Bồ đề đến Trung quốc và trồng nó ở Quảng châu. Không bao lâu, ngài Đạo thúy lại chiết cành của cây này đưa về trồng ở núi Thiên thai. Niên hiệu Thiệu hi năm đầu (1190), vị tăng Nhật bản là ngài Vinh tây cũng chiết cành cây này đưa về trồng ở Nhật. Theo ý nghĩa hóa độ

chúng sinh mà nói, thì sự thành đạo của chư Phật đều là cùng một hóa nghi, do đó, sự chứng ngộ thành đạo của các đức Phật quá khứ, vị lai đều giống hệt như đức Thích tôn, mỗi ngài đều có "cây Bồ đề" của mình. Trong kinh điển đã ghi chép rõ tên cây Bồ đề của bảy đức Phật quá khứ, đó là: cây Ba ba la (Phạm: pàìalì) của Phật Tì bà thi, cây Phân đà lợi (puịđarìka) của Phật Thi khí, cây Sa la (Phạm:sàla) của Phật Tì xá bà, cây Thi lợi sa (Phạm:sirìwa) của Phật Câu lưu tôn, cây Ô tạm bà la (Phạm: udumbara) của Phật Câu na hàm, cây Ni câu luật (Phạm: nigrodha) của Phật Ca diếp, cây Bát đa của Phật Thích ca mâu ni, và khi bồ tát Di lặc giáng sinh thành Phật trong đời vị lai thì tên cây Bồ đề của ngài sẽ là Na già (Phạm: nàgapuwpa, cây Long hoa). Còn kinh A súc phật quốc quyển thượng và kinh Vô lượng thọ quyển thượng cũng chép, ở Tịnh độ của Phật A súc và Phật A di đà đều có riêng cây Đạo tràng của các ngài.

Ngoài ra, còn có một loại cây Bồ đề cao to, tên khoa học là Tilia migueliana, thuộc họ cây Bồ đề, cao từ 12 đến 15 mét, lá khác với lá cây Tất bát la, đầu lá không nhọn, riềm lá hình sóng, quả mầu đen, có thể dùng làm tràng hạt. Tương truyền, vào thời Nam triều Lương, ngài Trí dược mang cây Bồ đề từ Thiên trúc đến trồng ở Việt đông, hạt cây Bồ đề này mặt ngoài có vòng tròn lớn, đường vân giống như mặt trăng, những chấm nhỏ giống như các ngôi sao, gọi là Bồ đề trăng sao, cũng có thể dùng làm tràng hạt. Cây Bồ Đề ở nơi Đức Phật thành đạo BỒ ĐỀ THỤ

B 666 Hiện nay, cây Bồ đề thường được trồng ở các chùa viện là thuộc họ cây Tất bát la nơi đức Thích tôn thành đạo. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.44, Q.45; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Bối đa la thụ hạ tư duy thập nhị nhân duyên; kinh Tì ni mẫu Q.5; luận Đại trí độ Q.12; luận Thập trụ tì bà sa Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện; Pháp uyển châu lâm Q.8; Đại đường tây vực kí Q.8; Ma yết đà quốc điều; Quảng đông tân ngữ; Việt đông bút kí]. BỒ ĐỀ THỤ THẦN Thần cây Bồ đề. Thần giữ gìn cây Bồ đề. Luận Đại tì bà sa quyển 25 chép, thủa xưa, có một ông vua hủy diệt Phật pháp, khi đến chặt cây Bồ đề, thần bảo vệ cây Bồ đề liền hóa hiện thành người con gái tuyệt sắc, đứng ngay trước mặt vua. Thấy người con gái xinh đẹp, nhà vua sinh tâm tham đắm, thiện thần hộ pháp có được cơ hội thuận tiện liền giết vua và quân đội của ông ta, đồng thời, giết luôn các ác thần. [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.10 phẩm Bồ đề thụ thần tán thán; luận Đại trí độ Q.3]. BỒ ĐỀ TIÊN NA (704 - 760) Phạm:Bodhisena. Dịch ý là Giác quân. Ngài là người nam Thiên trúc, dòng Bà la môn, họ Bà la trì, tinh thần sáng suốt, tính tình điềm đạm. Do lòng ngưỡng mộ sự linh ứng của bồ tát Văn thù ở núi Ngũ đài mà đến Trung quốc. Năm Khai nguyên 23 (735, có thuyết nói năm Khai nguyên 18), Bồ đề tiên na lại

cùng với các ngài Đạo tuyền và Phật triết người nước Lâm ấp vượt biển đông sang Nhật bản. Năm Thiên bình thắng bảo thứ 3 (751, có thuyết nói năm thứ 2), ngài nhậm chức Tăng chính. Tháng tư năm Thiên bình thắng bảo thứ 4, tượng Đại Phật của chùa Đông đại được hoàn thành, ngài được các sư Hành cơ v.v..... suy cử làm Đạo sư trong lễ "khai nhãn cúng dường" (tức lễ yểm tâm điểm nhãn). Năm Thiên bình bảo tự thứ tư, ngài dặn dò các đệ tử rồi thị tịch trong tiếng niệm Phật, thọ 57 tuổi. Người đời gọi ngài là Bà la môn tăng chính, Bồ đề tăng chính, hoặc gọi tắt là Bồ đề . [X. Đại an tự bồ đề truyền lai

kí; Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Đông đại tự yếu lục Q.1, Q.2, Q.6; Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao Q.1]. BỒ ĐỀ TRÀNG KINH PHÁP Phép tu tiêu trừ tội chướng, thành tựu quả Tất địa nói trong kinh Bồ đề trang nghiêm đà la ni. Cũng gọi Bồ đề tràng đà la ni pháp. Tức treo mạn đồ la trong đạo tràng, lấy đức Thích ca Như lai làm Bản tôn (vị tôn chính), y theo pháp Thích ca mà tu. Cách vẽ tượng mạn đồ la: dưới cây báu (tượng trưng cây Bồ đề) ở chính giữa mạn đồ la, vẽ tượng đức Phật Thích ca mâu ni ngồi trên tòa sư tử, trên cây báu vẽ một tượng Phật thuyết pháp, bên phải Phật có bồ tát Văn thù sư lợi, hai tay bưng bình bát dâng cúng Phật, bên trái Phật có bồ tát Kim

cương thủ, tay phải cầm chày kim cương, chiêm ngưỡng đức Như lai. Ở phía sau bồ tát Văn thù sư lợi có để bảo chàng, trong bảo chàng có đức Như lai ngồi tòa sư tử trong dáng an úy, phía dưới có thiên nữ Cát tường. Phía sau bồ tát Kim cương thủ đặt hộp báu bồ đề tràng đà la ni, bốn mặt Bồ Đề Tiên Na BỒ ĐỀ THỤ THẦN

B 667 hộp báu có hóa Phật vây quanh, ở dưới vẽ sứ giả kim cương. Phía dưới đức Phật phối trí bốn Thiên Vương : Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục và Đa văn. Người vào mạn đồ la này tiêu trừ được tất cả tội chướng, thành tựu hết thảy tất địa, phúc tuệ thêm lớn, được địa vị không trở lui, tất cả quỷ thần đều không xâm hại và được chư thiên hộ vệ. Chủng tử của phép tu này là (bhahê), hình tam muội da là bình bát. Phép kết ấn : hai tay duỗi thẳng, ngửa lên, tay phải đè lên tay trái, ngửa bàn tay để ở trước ngực. Đây là ấn căn bản của Bồ đề tràng trang nghiêm đà la ni. [X. Đồ tượng sao Q.3; Biệt tôn tạp kí Q.14; Mạn đồ la tập Q.trung (Hưng nhiên)]. BỒ ĐỀ TỬ Quả bồ đề. Là quả cây bo-di-ci trong tiếng Tây tạng, chứ không phải là quả của cây bồ đề mọc ở gần núi Tuyết. Cây của quả này thuộc loại thảo mộc sống trong một năm, mùa xuân nảy mầm, thân cao ba đến bốn thước (Tàu), lá như lá lúa, nở hoa đỏ lợt giống như bông lúa, từ khoảng mùa hè đến mùa thu thì kết quả hình tròn, màu trắng, vỏ cứng, người ta dùng làm tràng hạt niệm Phật, cho nên gọi là Bồ đề tử, (tức là quả ý dĩ). Tại Trung quốc, chỉ trên núi Thiênthai có loại cây này, gọi là Thiênthai bồ đề. Lại trong Bản thảo cương mục vô hoạn tử điều, nêu ra bảy tên gọi khác nhau của cây Vô hoạn tử, và một trong đó tức là Bồ đề tử. Kinh Giáo lượng sổ châu công đức (Đại 17, 727 trung), nói: “Nếu dùng quả Bồ đề làm tràng hạt niệm Phật, cầm trên tay, lần

niệm một biến, được phúc vô lượng”. (xt. Niệm Châu). BỒ ĐOÀN Cái đồ ngồi (tọa cụ) bện bằng cỏ lác (cỏ bồ) hinh tròn, bằng phẳng. Cũng gọi Viên tọa. Là vật của vị tăng dùng khi ngồi thiền hoặc quỳ lạy. Về sau, nó cũng được bọc bằng gấm. Có nhiều chủng loại, dày thì gọi là Hậu viên tọa, bện bằng cỏ may thì gọi là Gian viên tọa, cũng có loại để một lỗ hổng ở giữa giống như cái vòng. [X.Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn]. BỒ MĨ BỒNG (1928-?) Vị vua đời thứ 9 của nước Thái lan. Cha là Tống tạp, mẹ là Song uông, lên ngôi lúc 19 tuổi. Ông học ngành cầu đường và chính trị học ở Thụy sĩ, học kiêm các ngôn ngữ Anh, Pháp, Đức và La tinh, thích âm nhạc và mỹ thuật. Năm Phật lịch 2514 (1946) nhà vua qui y ngài Tăng thống Thái lan, phát nguyện làm tỉ khưu nửa tháng, hành trì công khóa rất nghiêm cẩn, y như một vị tỉ khưu thực thụ. Từ khi lên ngôi đến nay (1988), ông hết lòng hộ trì Phật pháp. Trong thời gian thăm nước Mĩ, ông đã giảng

diễn tại Quốc hội Mĩ, lấy việc hoằng dương Phật pháp làm tông chỉ. Ông tài trợ cho hội Pàli Thánh Điển (PàliText Society) của nước Anh, in ba tạng kinhPàli theo mẫu tự La tinh và dịch ba tạngPàli sang tiếng Anh; đồng thời, giúp đỡ Phật tử Đông Hồi (East Pakistan) mở rộng các chùa thờ Phật. Nhà vua cũng là người tán trợ cho Tổng hội Phật giáo Thái lan và hội Thanh niên Phật giáo, là người đã cống hiến rất lớn cho sự nghiệp hoằng dương Phật giáo Thái lan. BỒ TÁT

Từ gọi tắt của Bồ đề tát đỏa. Bồ đề tát đỏa, Phạm: bodhi-sattva. Pàli: bodhisatta. Cũng gọi Bồ đề sách đa, Mạo địa tát đát phược, Phù tát. Dịch ý: Đạo chúng sinh, Giác hữu tình, Đại giác hữu tình, Đạo tâm BỒ TÁT

B 668 chúng sinh. Hàm ý là người cầu đạo, cầu đại giác, người có tâm cầu đạo rộng lớn. Bồ đề nghĩa là giác, trí, đạo. Tát đỏa nghĩa là chúng sinh, hữu tình. Bồ tát cùng với Thanh văn, Duyên giác gọi chung là Tam thừa. Cũng là một trong 10 giới. Bồ tát là chỉ cho người tu hành trên cầu vô thượng bồ đề bằng trí tuệ, dưới hóa độ chúng sinh bằng tâm từ bi, tu các hạnh ba la mật và trong vị lai sẽ thành tựu quả Phật. Cũng tức là người dũng mãnh cầu bồ đề, tròn đủ hai hạnh lợi mình và lợi người. Nếu đứng trên quan điểm cầu bồ đề (trí giác ngộ) mà nói, thì Thanh văn, Duyên giác cũng có thể được gọi là Bồ tát; bởi vậy, để phân biệt, mới gọi những người tu hành Đại thừa cầu vô thượng bồ đề là Ma ha tát đỏa (Phạm: mahà-sattva, maha nghĩa là lớn), Ma ha tát, Bồ tát ma ha tát, Bồ đề tát đỏa ma ha tát, Ma ha bồ đề chất đế tát đỏa v.v..... Những tên khác của Bồ tát được ghi trong kinh điển là: Khai sĩ (Bồ đề tát đỏa), Đại sĩ (Ma ha tát đỏa), Tôn nhân (Đệ nhất tát đỏa), Thượng nhân (Thượng tát đỏa), Vô thượng (Vô thượng tát đỏa), Lực sĩ (Lực tát đỏa), Vô song (Vô đẳng tát đỏa), Vô tư nghị (Bất tư nghị tát đỏa), Phật tử, Phật trì, Đại sư, Đại thánh, Đại công đức, Đại tự tại, Chính sĩ, Thủy sĩ, Cao sĩ, Đại đạo tâm thành chúng sinh, Pháp thần, Pháp vương tử, Thắng sinh tử, Quảng đại tát đỏa, Cực diệu tát đỏa, Thắng xuất nhất thiết tam giới tát đỏa, Thân nghiệp vô thất ngữ nghiệp vô thất ý nghiệp vô thất (ba nghiệp không có lỗi), Thân nghiệp thanh tịnh ngữ nghiệp

thanh tịnh ý nghiệp thanh tịnh, Thân nghiệp vô động ngữ nghiệp vô động ý nghiệp vô động, Thành tựu giác tuệ (Phạm: dhìmat, người có trí tuệ), Tối thượng chiếu minh (Phạm:uttama-dyuti, thành tựu cao tột), Tối thắng chân tử (Phạm:jina-putra, người con hơn hết, người con hàng phục), Tối thắng nhậm trì (Phạm:jinàdhàra, chỗ nương tựa hơn hết, nắm giữ hàng phục), Phổ năng hàng phục (Phạm:vijetf, người sai khiến hơn hết, hay hàng phục), Tối thắng manh nha (Phạm: jinàíkura, cái mầm mống hơn hết), Dũng kiện (Phạm: vikrànta, mạnh mẽ), Tối thánh (Phạm: paramàzcarya, bậc thầy khuôn phép cao hơn hết, Thượng thánh), Thương chủ (Phạm:sàrthavàha, thầy dẫn đường), Đại xưng (Phạm: mahà-yazas, bậc có danh tiếng lớn), Lân mẫn (Phạm:kfpàlu, thành tựu tình thương), Đại phúc (Phạm: mahàpuiya, phúc đức lớn), Tự tại (Phạm:ìzvara), Pháp sư (Phạm:dhàrmika) v.v..... Lại vì Bồ tát là những vị phát đại Bồ đề tâm, đầy đủ các nguyện thù thắng thế gian và xuất thế gian, cho nên gọi chúng Bồ tát là “Thắng nguyện Bồ đề đại tâm chúng”. Bồ tát được chia làm nhiều chủng loại, tùy theo sự liễu ngộ có cạn có sâu không giống nhau mà Bồ tát có những giai vị bất đồng. Ngoài điểm khác biệt này ra, kinh Bồ tát địa trì quyển 8 phẩm Bồ tát công đức còn nêu

ra mười loại Bồ tát: Chủng tính (Phạm: gotra-stha), Nhập (Phạm: avatìrịa), Vị tịnh (Phạm:a-zuddhà-zaya), Vị thục (Phạm:a-paripakva), Thục (Phạm: paripakva), Vị định (Phạm: a-niyatipatita), Định (Phạm: niyati-patita), Nhất sinh (Phạm:eka-jàti-pratibaddha), Tối

hậu thân (Phạm: carama-bhavika). Trong mười loại Bồ tát trên đây, loại chưa được tâm thanh tịnh, gọi là Chủng tính; phát tâm tu học, gọi là Nhập (vào); vào rồi mà chưa đạt đến địa vị tâm thanh tịnh, gọi là Vị tịnh (Chưa thanh tịnh); đã vào địa vị tâm thanh tịnh, gọi là Tịnh; người tâm đã thanh tịnh nhưng chưa vào được địa vị rốt ráo, gọi là Vị thục (chưa chín); đã vào địa vị rốt ráo, gọi là Thục; thục rồi nhưng chưa vào địa vị định, gọi là Vị định (chưa Định); vào địa vị định rồi thì gọi là Định. Thục lại có hai loại: BỒ TÁT

B 669 1. Nhất sinh, là theo thứ lớp được Vô thượng bồ đề. 2. Tối hậu thân, là được Vô thượng bồ đề ngay trong đời này. Ngoài ra, Bồ tát cũng còn được chia làm tại gia và xuất gia, bệ bạt trí (trở lui) và a bệ bạt trí (không trở lui), sinh thân (người chưa dứt phiền não), và pháp thân (người đã đoạn trừ phiền não, được sáu thần thông), sinh tử nhục thân và pháp tính sinh thân, đại lực và tân phát tâm, đốn ngộ và tiệm ngộ, trí tăng và bi tăng v.v..... Thuyết trí tăng bi tăng là chủ trương của tông Pháp tướng, nghĩa là theo sự phân loại Bồ tát từ địa vị thứ tám trở về trước, thì Bồ tát Trực vãng (bồ tát đốn ngộ) chế phục sự hiện hành của phiền não Câu sinh khởi, liền chịu thân Biến dịch, thành là Trí tăng thượng Bồ tát. Đến địa vị thứ bảy (Mãn tâm), sau khi chế phục hết phiền não, chịu thân phần đoạn, thì thành là Bi tăng thượng Bồ tát hoặc Đại bi Bồ tát. Đối với các Bồ tát hồi tâm (hướng về Đại thừa, tức các Bồ tát tiệm ngộ), thì người hồi tâm từ "Bất hoàn" và "A la hán", do đã dứt hết phiền não ở cõi Dục, cho nên là Trí tăng; còn người hồi tâm từ "Dự lưu" và "Nhất lai" thì là Trí tăng hoặc Bi tăng. Ngoài ra, còn có Bồ tát Trí bi bình đẳng. Đồng thời, Bồ tát của giai vị Thập tín gọi là Tân phát ý Bồ tát, Trụ tiền tín tướng Bồ tát, Giả danh Bồ tát v.v..... Hạnh Bồ tát tu, gọi là Bồ tát hạnh, tất cả phép tắc nghi thức liên quan đến Bồ tát, gọi là Bồ tát pháp thức; giáo pháp nhằm đạt đến quả vị Phật, gọi là Bồ tát thừa; kinh

điển của Bồ tát thừa, gọi là Bồ tát tạng. Kinh Phạm võng nói về giới Bồ tát do Bồ tát nhận giữ. Tên các vị Bồ tát thường được nói đến trong các kinh gồm có các bồ tát Di lặc, Văn thù, Quán thế âm, Đại thế chí v.v..... Trong giới tăng sĩ hoặc cư sĩ thuộc Đại thừa, cũng có các vị được tôn thành Bồ tát, như các học giả Long thụ, Thế thân v.v... ...của Phật giáo Đại thừa Ấn độ đã được tôn là Bồ tát. Ở Trung quốc thì ngài Trúc pháp hộ được tôn là Đôn hoàng Bồ tát, ngài Đạo an là Ấn thủ Bồ tát. Tại Nhật bản cũng có các vị cao tăng được vua ban hiệu Bồ tát. [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.5; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.12; kinh Đại a di đà Q.thượng; kinh Hoa nghiêm (dịch cũ) phẩm Li thế gian; kinh Hoa nghiêm (dịch mới) phẩm Phổ hiền hạnh; kinh Bồ tát địa trì Q.4; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; kinh Tiệm bị nhất thiết trí đức; kinh Đại bảo tích Q.3; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.7; kinh Phạm võng Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.176; luận Đại trí độ Q.4, Q.41, Q.44, Q.71, Q.94; luận Du già sư địa Q.46; Đại nhật kinh sớ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.17; Khuyến phát bồ đề tâm tập Q.hạ; Đại tống tăng sử lược

Q.hạ]. (xt. Tam Thừa, Bồ Tát Giai Vị). BỒ TÁT ANH LẠC BẢN NGHIỆP KINH Kinh, 2 quyển, ngài Trúc phật niệm dịch vào năm Kiến nguyên 12 đến 14 (376-378) đời Diêu Tần. Cũng gọi Bồ tát anh lạc kinh, Anh lạc bản nghiệp kinh, hoặc gọi tắt Anh lạc kinh, Bản nghiệp kinh, thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung nói về các giai vị tu nhân và ba tụ tịnh giới của Bồ tát. “Anh lạc bản nghiệp” là tiếng dùng trong hệ thống

hoa nghiêm, vì thế kinh này có rất nhiều chỗ hợp nhau với giáo tướng Hoa nghiêm. Kinh này lập 52 giai vị tu hành của Bồ tát gồm: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Vô cấu địa và Diệu giác v.v..... Toàn bộ kinh chia làm 8 phẩm: Tập chúng phẩm, Hiền thánh danh tự phẩm, Hiền thánh học quán phẩm, Thích nghĩa phẩm, Phật mẫu phẩm, Nhân quả phẩm, Đại chúng thụ học phẩm, Tập tán phẩm, BỒ TÁT ANH LẠC BẢN NGHIỆP KINH

B 670 để trình bảy rõ các giai vị và sự tu hành của Bồ tát. Phẩm đại chúng thụ học nói về “Tam tụ tịnh giới”, lấy tám vạn bốn nghìn pháp môn làm Nhiếp thiện pháp giới; lấy bốn tâm vô lượng từ bi hỉ xả làm Nhiếp chúng sinh giới; lấy mười ba la di làm Nhiếp luật nghi giới (Mười ba la di trong kinh này cũng giống với mười giới nặng của kinh Phạm võng). Kinh này chịu ảnh hưởng kinh Phạm võng rất sâu, nội dung Tam tụ tịnh giới đều thuộc về giới Đại thừa. Đặc điểm ở đây là giới Bồ tát có nhận pháp mà không bỏ pháp, một khi đã được giới thì vĩnh viễn không mất; cho dù có phạm giới ba la di cũng không mất giới thể. Và chủ trương giới lấy tâm làm thể. Khảo xét về kinh này thì ở Ấn độ không thấy căn cứ sử thực. Còn ở Trung quốc, từ Pháp kinh lục trở đi, các kinh lục phổ thông đều ghi do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần, nhưng trong phần dịch kinh của Xuất tam tạng kí tập thì không có tên kinh này, và nó được xếp vào Thất dịch tạp kinh lục (phần ghi chép những kinh mất tên người dịch). Lịch đại tam bảo kỉ thì nói kinh này ngoài bản dịch của ngài Trúc phật niệm ra, còn có bản dịch của ngài Trí nghiêm đời Tống nữa. Thời gần đây, đã có học giả căn cứ vào sự không xác định được người dịch và do xem xét phần nội dung, mà cho rằng kinh này đã được soạn ra ở Trung quốc. [X. Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng; Phạm võng bồ tát giới bản sớ Q.1; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Đại đường

nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.5, Q.12]. BỒ TÁT BẢN NGHIỆP KINH Kinh, 1 quyển, ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô. Cũng gọi Hoa nghiêm kinh Tịnh hạnh phẩm, Bản nghiệp kinh, Tịnh hạnh phẩm kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 10. Kinh này lấy phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm làm cốt mà soạn thành một kinh riêng, mục đích nói rõ lí tưởng của Bồ tát tại gia. Đối chiếu kinh Hoa nghiêm với kinh này, người ta khó có thể đoán định được kinh này đã được mở rộng ra thành kinh Hoa nghiêm, hay kinh Hoa nghiêm đã được rút gọn lại mà thành kinh này. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2]. BỒ TÁT BẢN SINH MAN LUẬN Phạm : Jàtakamàlà,16 quyển, các ngài Thánh dũng (Phạm:Àrya-zùra) v.v..... người Ấn độ soạn, các sư Thiệu đức, Tuệ tuân đời Bắc Tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 3. Cũng gọi Bản sinh man luận, Bản sinh man. Sách này thuật lại sự tích của đức Phật trong các kiếp quá khứ khi tu hành đạo Bồ tát và giải thích pháp nghĩa của nó. Nội dung toàn bộ sách được chia làm hai phần, phần trước gồm 4 quyển kể 14

truyện của đức Phật như sau: Gieo mình cho hổ (cọp) ăn, vua Thi tì cứu mạng chim bồ câu, Như lai đi xin ăn, hóa thần thông tối thắng, Như lai không bị chất độc làm hại, thỏ chúa bỏ mình cúng dường Phạm chí, vua rồng từ tâm tiêu trừ oán hại, vua Từ lực đâm vào mình lấy máu bố thí năm quỉ dạ xoa, dạy rõ dù bố thí ít cũng được công đức vì nhân chân chính, Như lai đầy đủ trí tuệ không ghen ghét điều

thiện của người khác, Phật rưới nước lên đầu vị tỉ khưu bị bệnh nhờ thế được an lành, xưng niệm công đức của Tam bảo, xây tháp được phúc báo, công đức xuất gia. Phần sau gồm 12 quyển, tức từ quyển 5 trở đi, giải thích rõ về pháp tướng trong Hộ quốc bản sinh.... Đứng về phương diện kết cấu của toàn bộ bản Hán dịch hiện còn mà nói, thì 14 truyện của phần trước, văn nghĩa BỒ TÁT BẢN NGHIỆP KINH

B 671 dễ hiểu, còn nửa trước của phần sau thì thiếu sót, hơn nữa, hành văn trúc trắc, tối nghĩa khó hiểu, có lẽ đã do chắp nối từ nhiều nguyên bản mà ra, cho nên rất khác với nguyên bản tiếng Phạm hiện còn. Bản tiếng Phạm hiện còn thu chép tất cả 34 truyện tích bản sinh của đức Phật, phổ thông đều cho là do ngài Thánh dũng soạn. Cứ theo Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 9 nói, thì nguyên bản tiếng Phạm đã do các ngài Thánh dũng, Tịch biến, và Thánh thiên soạn. Nhưng Duyệt tạng tri tân quyển 38 thì lại nói bốn quyển trước do Tôn giả Thánh dũng Hộ quốc biên tập, 12 quyển sau do các ngài Tịch biến, Thắng thiên soạn. Nếu ngài Thánh dũng, người làm luận Bồ tát bản sinh man này và ngài Đại dũng, soạn giả của kinh Phân biệt nghiệp báo (do ngài Tăng già bạt ma dịch vào đời Lưu Tống) là cùng một người, thì niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạm phải là vào thế kỉ IV Tây lịch. Gần đây, lại có học giả cho rằng tác giả của luận Bồ tát bản sinh man (tiếng Phạm) và tác giả của 150 bài tán, 400 bài tán là một người. Nếu thuyết này đúng, thì niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạm của luận Bồ tát bản sinh man là khoảng thế kỉ II Tây lịch. Tóm lại, về niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạm của luận Bồ tát bản sinh man có hai thuyết: 1. Nếu ngài Thánh dũng và ngài Đại dũng (soạn giả của kinh Phân biệt nghiệp

báo) là một người, thì bộ luận Bồ tát bản sinh man bằng tiếng Phạm đã được soạn thành vào thế kỉ IV Tây lịch. 2. Nếu ngài Thánh dũng, người soạn luận Bồ tát bản sinh man (tiếng Phạm), đồng thời, cũng là tác giả của 150 bài tán và 400 bài tán khác nữa, thì luận Bản sinh man được soạn vào thế kỉ II Tây lịch. Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 chép, thì Bản sinh man là bài tán vịnh hay nhất trong các bài tán vịnh. Hơn 10 nước thuộc các đảo Nam hải đều có phong tục phúng tụng Bản sinh man. Bản tiếng Phạm ấn hành vào năm 1891; bản dịch tiếng Anh thì được xuất bản vào năm 1895. [X. Anh dịch đại minh tam tạng thánh giáo mục lục; Phạm ngữ Phật điển chi chư văn hiến (Sơn điền Long thành); M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd. II]. BỒ TÁT BỘ Một trong những cách chia loại tượng Phật. Chỉ Thánh chúng đầy đủ hình tướng Bồ tát. Hình Bồ tát là tướng tại gia, trên đầu có tóc, phần nhiều đội mũ báu, mặc thiên y (áo cõi trời); cổ, ngực đeo vòng hoa và chuỗi ngọc, tứ chi trang sức vòng, xuyến, nói chung đều hiện tướng nhu hòa. Loại tượng như tượng bồ tát Quán thế âm là nhiều nhất. Ngoài ra, các bồ tát Văn thù, Phổ hiền, Phổ hiền diên mệnh, Hư không tạng, Đại thế chí v.v..... đều là Thánh chúng thuộc Bồ tát bộ. BỒ TÁT ĐẠO

Phạm:bodhisattva-caryà. I. Bồ tát đạo. Sự tu hành của Bồ tát. Tức là con đường tu hành sáu độ muôn hạnh, lợi mình lợi người để thành tựu quả

Phật. Bởi thế, đạo Bồ tát là nhân chính yếu để thành Phật, và thành Phật là kết quả của đạo Bồ tát. Người muốn thành Phật, trước hết phải tu đạo Bồ tát. [X. kinh Pháp hoa Q.1]. II. Bồ tát đạo. Chỉ cho Phật giáo Đại thừa. Tức là giáo pháp trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh. [X. kinh Quán đính Q.12]. BỒ TÁT ĐẠO

B 672 BỒ TÁT ĐỊA I. Bồ tát địa. Chỉ chung cho 10 địa vị, tức là 10 giai đoạn trong quá trình tu hành. Phổ thông phần nhiều chỉ 10 giai vị chung cho Tam thừa, hoặc chỉ cho 10 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát Đại thừa. Mười giai vị chung cho Tam thừa cũng gọi là Cộng địa, tức là 10 giai vị mà những người ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cùng tu. II. Bồ tát địa. Chỉ riêng cho giai vị thứ chín trong 10 giai vị chung của Tam thừa, cũng tức là giai vị thứ chín trong "mười giai vị Thông giáo" của tông Thiên thai. Giai vị này là giai vị của Bồ tát từ lúc mới phát tâm cho đến trước khi thành đạo. 1. Cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6 phẩm Phát thú chép, thì Bồ tát ở nơi địa thứ chín này có đủ 12 pháp như sau: mong được chư Phật ở vô biên thế giới hóa độ; được toại nguyện ấy; biết rõ tiếng nói của các trời, rồng, dạ xoa v.v..... và nói pháp cho họ nghe; ở trong thai thành tựu; nhà thành tựu; chỗ sinh thành tựu; dòng họ thành tựu; quyến thuộc thành tựu; sinh ra thành tựu; xuất gia thành tựu; cây Phật (cây Bồ đề) trang nghiêm thành tựu; thành tựu đầy đủ các công đức tốt lành. 2. Lại theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 phần dưới và Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên nói, thì Bồ tát ở giai vị này, vì sự giáo hóa và làm lợi ích cho chúng sinh mà sinh trong ba cõi, phúc đức sâu dày, trí tuệ sắc bén, thấu suốt chân đế và tục đế, lại

tiến thêm mà dứt trừ các tập khí phiền não thuộc sắc pháp và tâm pháp v.v..., được pháp nhãn đạo chủng trí, cho đến học các pháp Thập lực, Vô sở úy... của Phật. Đến lúc ấy, tập khí còn sót lại sẽ hết, y như đốm lửa cuối cùng đã tắt. Trong ba thừa, chỉ có Bồ tát có khả năng tiến tới giai vị này, cho nên gọi là Bồ tát địa. III. Bồ tát địa. Chỉ chung cho 10 giai vị tu hành của Bồ tát nói trong kinh Hoa nghiêm (dịch cũ) quyển 23. Đó là: Hoan hỉ địa, Li cấu địa, Minh địa, Diệm địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện tuệ địa, và Pháp vân địa. Đây là giai đoạn tu hành từ giai vị thứ 41 đến giai vị thứ 50 trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát. (xt. Thập Địa). BỒ TÁT ĐỊA TRÌ KINH Phạm: Bodhisattva-bhùmi. Gồm 10 quyển (hoặc 8 quyển). Cũng gọi Bồ tát địa kinh, Địa trì kinh, Bồ tát giới kinh, Bồ tát địa trì luận, Địa trì luận. Ngài Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Kinh này tuy gọi là "Kinh", nhưng thực ra vốn thuộc về "Luận"; truyền thuyết nói rằng kinh này là do ngài Vô trước ghi chép những lời nói pháp của bồ tát Di lặc mà thành. Thế nhưng, luận Du già sư địa bản Hán dịch lại cho nó là tác phẩm của bồ tát Di lặc; còn bản dịch Tây tạng của kinh này thì coi nó là tác phẩm của ngài Vô trước. Kinh này và Bồ tát địa trong Bản địa phần của luận Du già sư địa là cùng bản, nhưng nó thiếu phẩm Phát chính đẳng bồ tát tâm. Kinh này còn có bản dịch khác là "Bồ tát thiện giới kinh" (bản 9 quyển) do ngài Cầu na bạt ma dịch. Nội dung kinh này nói rõ phương tiện

tu hành của Bồ tát, chia làm ba phần: Sơ phương tiện xứ, Thứ pháp phương tiện xứ, và Tất kính phương tiện xứ, gồm 27 phẩm. Nhờ có giới Đại thừa, nên kinh này lại càng được coi trọng. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Đại thừa giới kinh chi nghiên cứu (Đại dã pháp đạo)]. BỒ TÁT ĐỊA

B 673 BỒ TÁT GIAI VỊ Chỉ cho các giai vị (giai đoạn tu hành) mà Bồ tát phải trải qua, kể từ lúc mới phát tâm Bồ đề rồi qua nhiều kiếp tu hành chứa góp công đức, cho đến khi đạt đến quả vị Phật. Thông thường chữ "Vị" hoặc chữ "Tâm " được dùng để gọi thay cho từ giai vị, như: Thập tín vị (cũng gọi là Thập tín tâm), Thập hồi hướng vị (cũng gọi Thập hồi hướng tâm) v.v..... đều là tên gọi giai vị Bồ tát. Tuy nhiên, về thứ tự và danh nghĩa của các giai vị Bồ tát thì các kinh luận nói không giống nhau. Chẳng hạn như thuyết "Thập trụ": Phát tâm trụ, Trị địa tâm trụ v.v... ...thì đời xưa vốn bao gồm toàn bộ giai vị tu hành của Bồ tát, nhưng đến đời sau thì Thập trụ chỉ tương đương với giai vị đầu tiên của vị Tam hiền trước "Thập địa" mà thôi. Bởi thế nên biết thuyết giai vị Bồ tát cũng tùy thuộc sự phát triển của lịch sử giáo lí mà có thay đổi. Trong các thuyết về giai vị Bồ tát như: 41 giai vị, 51 giai vị, 52 giai vị, 57 giai vị v.v... ...thì thuyết 52 giai vị (Thập tín vị, Thập trụ vị, Thập hành vị, Thập hồi hướng vị, Thập địa vị, Đẳng giác, Diệu giác) của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp là hoàn chỉnh nhất cả về danh nghĩa và thứ bậc, nên từ xưa đến nay thuyết này đã được sử dụng rộng rãi. Liệt kê như sau: - Thập tín tâm (Thập tín): Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tiến tâm, Định tâm, Bất thoái tâm, Hồi hướng tâm, Hộ tâm, Giới tâm, Nguyện tâm.

- Thập trụ tâm (Thập trụ, Thập giải): Phát tâm trụ, Trị địa (tâm) trụ, Tu hành (tâm) trụ, Sinh quí (tâm) trụ, Phương tiện (tâm) trụ, Chính tâm trụ, Bất thoái (tâm) trụ, Đồng chân (tâm) trụ, Pháp vương tử (tâm) trụ, Quán đính (tâm) trụ. (Mười tâm này thuộc Tập chủng tính). - Thập hành tâm (Thập hành): Hoan hỉ (tâm) hành, Nhiêu ích (tâm) hành, Vô sân hận (tâm) hành (Vô vi nghịch hành), Vô tận (tâm) hành (Vô khuất tạo hành), Li si loạn (tâm) hành (Vô si loạn hành), Thiện hiện (tâm) hành, Vô trước (tâm) hành, Tôn trọng (tâm) hành (Nan đắc hành), Thiện pháp (tâm) hành, Chân thực (tâm) hành. (Mười tâm này thuộc Tính chủng tính). - Thập hồi hướng tâm (Thập hồi hướng): Cứu hộ nhất thiết chúng sinh ly chúng sinh tướng hồi hướng tâm, Bất hoại hồi hướng tâm, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng tâm, Chí nhất thiết xứ hồi hướng tâm, Vô tận công đức tạng hồi hướng tâm, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng tâm, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh tâm, Như tướng hồi hướng tâm, Vô phược giải thoát hồi hướng tâm, Pháp giới vô lượng hồi hướng tâm (Mười tâm này thuộc Đạo chủng tính). - Thập địa tâm (Thập địa): Tứ vô lượng tâm (Hoan hỉ địa), Thập thiện tâm (Li cấu địa), Minh quang tâm (Phát quang địa), Diệm tuệ tâm (Diệm tuệ địa), Đại thắng tâm (Nan thắng địa), Hiện tiền tâm (Hiện tiền địa), Vô sinh tâm (Viễn hành địa), Bất tư nghị tâm (Bất động địa), Tuệ quang tâm (Thiện tuệ địa), Thụ vị tâm (Pháp vân địa) (Mười tâm này thuộc Thánh chủng tính).

- Đẳng giác - Nhập pháp giới tâm (thuộc Đẳng giác tính). - Diệu giác - Tịch diệt tâm (tâm này thuộc Diệu giác tính). Trên đây là 52 giai vị thuộc sáu chủng tính. Như đã nói ở

trước, thuyết 52 giai vị là của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp. Còn các kinh luận khác cũng có những thuyết bất đồng, biểu thị như sau: - Kinh Anh lạc (52 giai vị): Thập tín (ngoại phàm), Thập trụ, Thập hành, Thập BỒ TÁT GIAI VỊ

B 674 hồi hướng (nội phàm-tam hiền), Thập địa (Thập thánh), Đẳng giác, Diệu giác. - Kinh Nhân vương (51 giai vị): Thập thiện, Thập tín (Ngoại phàm), Thập chỉ,Thập kiên (Nội phàm-tam hiền), Thập địa, Phật địa. - Kinh Phạm võng (40 giai vị): Thập phát thú, Thập trưởng dưỡng, Thập kim cương, Thập địa. - Kinh Hoa nghiêm (41 giai vị): (Thập phạm hạnh) Thập trụ, Thập hành,Thập hồi hướng, Thập địa, Phật địa. - Kinh Thủ lăng nghiêm(57 giai vị): Càn tuệ địa, Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất), Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác. - Luận Thành duy thức (5 giai vị): Tư lương vị (nội phàm-Tam hiền), Gia hành vị (Tứ thiện căn), Thông đạt vị (mới vào sơ địa), Tu tập vị (Sơ địa trụ tâm trở về sau), Cứu kính vị. - Luận Nhiếp đại thừa (4 giai vị): Nguyện nhạo hành địa, Kiến đạo, Tu đạo, Cứu kính đạo. - Kinh Bồ tát địa trì (13 giai vị): Chủng tính trụ (chưa phát tâm), Giải hành trụ, Hoan hỉ trụ, Tăng thượng giới trụ, Tăng thượng ý trụ, Bồ đề phần pháp tương ứng tăng thượng tuệ trụ, Đế tương ứng tăng thượng tuệ trụ, Duyên khởi tương ứng tăng thượng tuệ trụ, Hữu hành hữu khai phát vô tướng trụ, Vô hành vô khai phát vô tướng trụ, Vô ngại trụ, Tối thượng bồ tát trụ, Như lai trụ.

- Kinh Bồ tát địa trì (7 giai vị): Chủng tính địa, Giải hành địa, Tịnh tâm địa, Hành tích địa (bao gồm Tăng thượng giới trụ cho đến Hữu hành hữu khai phát vô tướng trụ ở trên), Quyết định địa, Quyết định hành địa, Tất kính địa (gồm Tối thượng bồ tát trụ và Như lai trụ ở trên). Chủ trương của các tông phái đối với các giai vị bồ tát cũng không giống nhau. Nay hãy đề cập đền thuyết của ba tông phái lớn là Duy thức, Hoa nghiêm và Thiên thai như sau: 1. Tông Duy thức dùng thuyết 41 giai vị, điểm sai khác với thuyết 52 giai vị của kinh An lạc là ở chỗ “Thập tín” được gom chung vào Sơ trụ trong “Thập trụ”, Đẳng giác được gom chung vào địa thứ 10 trong “Thập địa” khi viên mãn thành tựu (tức lúc cuối cùng), còn tâm hồi hướng thứ 10 trong “Thập hồi hướng tâm” thì được mở rộng ra làm Tứ thiện căn: Noãn vị, Đính vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất pháp vị, và lấy 29 tâm trước (tức Thập trụ tâm, thập hành tâm, chín tâm hồi hướng trước của Thập hồi hướng) trong 30 tâm trước Thập địa cùng với một phần tâm thứ 30 (Hồi hướng tâm thứ 10) mà làm “Đại thừa thuận giải thoát phần” (tức Tam hiền vị), lấy một phần khác nữa của tâm hồi hướng thứ 30 làm “Đại thừa thuận quyết trạch phần (tức Tứ thiện căn)” Về “Thập tín vị”, ngài Viên trắc ở chùa Tây minh đời Đường lập riêng hai thuyết khác nhau: a. Chủ trương có “giai vị Thập tín”, tức thừa nhận rằng, trước khi tiến vào Sơ trụ cần phải có giai vị “Tiền phương tiện vị”, đây là Bồ tát thường tu “Thập thuận danh tự” trong Thập tâm.

b. Chủ trương “Thập tín hành giả”, tức chỉ cho tất cả 10 tâm mà các Bồ tát cùng chung tu chứng từ “Sơ trụ vị” trở lên. Ngài Viên trắc và ngài Khuy cơ tổ của tông Duy thức ở Trung quốc vốn là anh em đồng môn, suốt cuộc đời dốc sức vào việc nghiên cứu, giảng nói, trứ tác Duy thức học, nhưng mỗi khi trình bày ngài Viên trắc thường phê phán bác bỏ thuyết của ngài Khuy cơ và chủ trương khác với sự giải thích chính thống của Duy

thức học đương thời, cho nên ngài được coi là nhà Duy thức hiểu biết lệch lạc, như hai thuyết BỒ TÁT GIAI VỊ

B 675 khác nhau về "Thập tín vị" trên đây là quan điểm rất đặc thù. 2. Tông Hoa nghiêm phán lập "Năm giáo" khác nhau, do đó có mấy thuyết về thứ bậc của Bồ tát như sau: a. Tiểu thừa giáo trước kiến đạo, có Phương tiện vị tứ thiện căn. b. Đại thừa thủy giáo, lại chia làm hai loại: - Hồi tâm giáo: dắt dẫn người Nhị thừa ngu pháp vào Đại thứa giáo, y theo thứ bậc của Tiểu thừa và căn cứ vào thuyết "Tam thừa cộng thập địa" (10 địa chung cho ba thừa) của tông Thiên thai mà có 10 địa: Càn tuệ địa, Tính địa, Bồ tát địa, Phật địa v.v... - Trực tiến giáo: tiến thẳng vào Đại thừa giáo, bao gồm các thứ bậc trong Thập tín nên có tất cả 51 giai vị, và lấy "Thập hồi hướng" trở lên làm "Bất thoái vị", cũng tức là tùy theo tính chất, năng lực khác nhau giữa ba hạng người thượng căn, trung căn, hạ căn mà lần lượt ở các giai vị Đệ thất trụ, Thập hồi hướng, Sơ địa v.v... tiến vào ngôi vị Bất thoái chuyển. c. Chung giáo: nghĩa là Bồ tát ở giai vị Thập tín vẫn chưa chứng được ngôi bất Thoái chuyển, mà chỉ có hành, nên không lập thuyết Thập tín vị, chỉ lập 41 vị thôi. Trong 41 giai vị này, lấy Sơ trụ làm bất Thoái vị. d. Đốn giáo: trong giáo này, nếu người có thể một niệm chẳng sinh, rõ lí dứt hoặc, thì có thể liền ngay đó mà vào ngôi vị Phật, vì thế không lập thứ bậc Bồ tát.

đ. Viên giáo chia làm hai loại: - Đốn giáo nhất thừa, cũng không lập thứ bậc riêng biệt mà thu hết vào thứ bậc của bốn giáo trước. - Biệt giáo nhất thừa, trong "Hàng bố môn" tuy có lập các thứ bậc Bồ tát, nhưng trong "Viên dung môn" thì chủ trương trong một giai vị có đầy đủ tất cả giai vị nên thừa nhận rằng khi giai vị thành tựu viên mãn thì có thể thành Phật liền, gọi là "Tín mãn thành Phật". 3. Tông Thiên thai, trong bốn giáo hóa pháp, ba giáo Thông, Biệt, Viên được phối với các thứ bậc Bồ tát như sau: a. Thông giáo, phối với giai vị "Tam thừa cộng thập địa": Càn tuệ địa, Tính địa v.v.. Cũng gọi Thông giáo thập địa, là 10 giai vị của Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác tu chung. b. Biệt giáo, lấy 52 giai vị của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp làm thứ bậc. Nhưng qui nạp 52 giai vị thành 7 khoa: "Tính, Trụ, Hành, Hướng, Địa, Đẳng (giác), Diệu (giác)", rồi tổng kết 7 khoa thành hai mục lớn là Phàm và Thánh. Tức là trong 52 giai vị lấy "Thập tín" làm giai vị ngoại phàm (áp phục Kiến hoặc, Tư hoặc trong ba hoặc của "giới nội"; giới: chỉ cho ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc) và lấy Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng làm giai vị nội phàm (cho đến áp phục vô minh hoặc của "giới ngoại"), lấy Sơ địa trở lên làm giai vị Thánh. Trong giai vị thánh, lấy Thập địa, Đẳng giác làm nhân của Thánh vị, và lấy Diệu giác làm quả. c. Viên giáo, giáo nghĩa Viên giáo cho rằng tất cả những cái tồn tại xưa nay vốn đã đầy đủ ba nghìn pháp, cho nên nói theo mặt bản thể thì Phật và chúng sinh là bình đẳng không hai, nhưng nói về mặt hiện

tượng thì có mê ngộ khác nhau; bởi thế nếu đứng trên lập trường thực tiễn mà nói thì việc tu hành cũng nên có thứ lớp, do đó mới lập ra thuyết "Lục tức vị" để giúp người tu hành lìa bỏ tâm thấp hèn, ngã mạn. Ngoài ra còn mượn tên của 52 giai vị Biệt giáo để nói rõ thứ bậc của Viên giáo, cho nên ở trước Thập tín vị, có thêm một khoa "Ngũ phẩm đệ tử vị". Đồng thời, Thập trụ vị của Viên giáo tương đương với Thập địa vị của Biệt giáo. Lại nữa, thứ bậc của Bồ tát viên giáo cũng có thể được phối hợp sáu luân (bánh

B 676 xe): Thiết luân (bánh xe sắt, Thập tín), Đồng luân (bánh xe đồng, Thập trụ), Kim luân (bánh xe vàng, Thập hồi hướng), Lưu li luân (bánh xe lưu li, Thập địa), Ma ni luân (bánh xe ngọc như ý, Đẳng giác) v.v... Vì luân bảo (bánh xe báu) của vua Chuyên luân Thánh vương có khả năng hơn tất cả các loại vũ khí, nên nó được dùng để ví dụ mỗi giai vị tu hành đều có thể đoạn trừ phiền não. Trong các giai vị kể ở trên, thì Bồ tát Thập tín vị chỉ có tên chứ không có thực, nên gọi là "Danh tự bồ tát", hoặc "Trụ tiền tính tướng bồ tát". Đồng thời, Bồ tát từ Sơ trụ trở lên, nhờ tín căn đã thành tựu, không lui mất nữa, nên gọi 30 tâm Địa tiền (Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng) là "Tín tướng ứng địa". Lại nữa, Bồ tát từ "Tính địa" trở lên trong Thập địa: Càn tuệ, v.v... hoặc bồ tát "Sơ hoan hỉ địa" trở lên trong Thập địa: Hoan hỉ v.v... hoặc bồ tát "Sơ hoan hỉ địa", vì lòng thương xót, nghĩ nhớ hết thảy chúng sinh hệt như mẹ nhớ thương con, nên cũng gọi là bồ tát "Nhất tử địa". Tịnh độ chân tông Nhật bản đem Nhất tử địa phối với Sơ hoan hỉ địa để làm hiện ích (ích lợi cho đời này) hoặc làm đương ích (ích lợi cho đời sau) của lòng tin. Ngoài ra, luận Tịnh độ của ngài Thế thân có đề cập đến "Giáo hóa địa", ý là chỉ cho chỗ giáo hóa của Bồ tát hoặc là giai vị của bồ tát giải tác. Nếu là giai vị giải tác thì tương đương với Đệ bát địa trở lên. [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng phẩm Bồ tát giáo hóa; kinh Đại phẩm bát nhã Q.6 phẩm Phát thú; kinh Phạm võng Q.thượng; kinh

Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8; kinh Hoa nghiêm (dịch cũ) Q.8 phẩm Thập trụ, Q.11 phẩm Thập hành, Q.14 phẩm Thập hồi hướng, Q.23 phẩm Thập địa; luận Đại trí độ Q.49; luận Thập trụ tì bà sa Q.1; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần đầu; Hoa nghiêm kinh sớ Q.18; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.2; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.5 phần dưới; Đại thừa nghĩa chương Q.12]. (xt. Thập Địa, Ngũ Thập Nhị Vị, Tứ Thiện Căn Vị, Tức). BỒ TÁT GIẢI THOÁT NGŨ NGHĨA Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao nêu năm nghĩa giải thoát của Bồ tát là: 1. Sinh tử bất năng phược, nghĩa là chúng sinh bị sống chết trói buộc, nhưng Bồ tát không bị sống chết trói buộc. 2. Cảnh tướng bất năng phược, cảnh tướng: chỉ cho tất cả tướng của cảnh giới. Nghĩa là Bồ tát tuy thấy tất cả cảnh giới, nhưng không bị dính mắc. 3. Hiện hoặc bất năng phược, hiện hoặc là cái thấy phân biệt trước mắt. Nghĩa là Bồ tát không để bị vướng mắc vào cái đối tượng mình thấy trước mắt, và biết rõ cái tâm hay thấy (năng kiến) cũng là không. 4. Hữu bất năng phược, hữu, chỉ cho tất cả các pháp có tạo tác. Nghĩa là tất cả các pháp có tạo tác (hữu vi) mà Bồ tát thấy đều là không, nên Bồ tát không chấp trước. 5. Hoặc bất năng phược, nghĩa là Bồ tát thấu suốt mê vọng tức chân như, phiền não tức bồ đề, nên dính mắc mà chẳng dính mắc gì cả. BỒ TÁT GIỚI Là giới luật của Bồ tát Đại thừa nhận giữ. Cũng gọi Đại thừa giới, Phật tính giới, Phương đẳng giới, Thiên Phật đại giới. Đối

lại với "Tiểu thừa thanh văn giới". Nội dung của giới Bồ tát là Tam tụ tịnh giới (ba nhóm giới trong sạch); đó là: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. Cũng tức là thu tóm hết thảy Phật pháp vào ba môn lớn là: Giữ gìn luật nghi, Tu các pháp lành, Cứu độ chúng sinh, và lấy đó làm giới cấm để tuân thủ. Có rất nhiều kinh sách Đại thừa nói về BỒ TÁT GIẢI THOÁT NGŨ NGHĨA

B 677 Bồ tát, nhưng có thể tổng hợp làm hai loại sách luật là Phạm võng và Du già. Bồ tát giới bản được lấy ra từ phẩm Luật tạng của kinh Phạm võng gồm có 10 giới nặng, 48 giới nhẹ, bất luận là người xuất gia hay người tại gia đều có thể nhận giữ. Còn giới bản được trích ra từ luận Du già sư địa quyển 40, quyển 41 thì lấy Tam tụ tịnh giới, Tứ chủng tha thắng xứ pháp làm nền tảng. Trước phải nhận giới của bảy chúng Tiểu thừa trong thời gian dài, nếu người nào không vi phạm thì mới được nhận giữ giới Bồ tát. Đời xưa lấy giới Bồ tát trong kinh Du già sư địa làm chính, nhưng ngày nay thì giới Bồ tát trong kinh Phạm võng lại thịnh hành. Giới Viên đốn của tông Thiên thai tức là giới trong kinh Phạm võng. Cứ theo kinh Phạm võng quyển hạ chép, thì nhận giữ giới Bồ tát được năm lợi ích: 1. Được chư Phật ở mười phương thương nhớ, che chở. 2. Khi sắp chết được chính kiến, tâm vui mừng. 3. Sinh ở nơi nào đều được làm bạn với các Bồ tát. 4. Chứa góp nhiều công đức, thành tựu giới ba la mật. 5. Đời này đời sau, tính giới phúc tuệ tròn đầy. Giới Bồ tát là Ba la đề mộc xoa (giới biệt giải thoát) nằm ngoài giới của bảy chúng (Ưu bà tắc, Ưu ba di, sa di, sa di ni, thức xoa ma ni, tỉ khưu, tỉ khưu ni). Người nhận giữ giới Bồ tát có thể ở trong bảy chúng, mà cũng có thể ở ngoài bảy chúng, chỗ tôn quí

của giới Bồ tát là vượt lên trên và bao trùm tất cả giới. Kinh Phạm võng nói giới Bồ tát là nguồn gốc của chư Phật, là cội rễ của Bồ tát và Phật tử. Tính chất của giới Bồ tát tương tự như tám giới (tám giới quan trai); tám giới cũng là một loại giới Biệt giải thoát nằm ngoài giới của bảy chúng. Nhưng, vì trong giới Bồ tát có một vài giới tương tự như giới Bát quan trai, nên là "Đốn lập giới", lại cũng có một số giới không giống giới Bát quan trai mà tương tự như "Tiệm thứ giới" của giới bảy chúng, cho nên giới Bồ tát có thể được chia làm hai loại: 1. Đốn lập: có thể nhận ngay giới Bồ tát. 2. Tiệm thứ: trước phải nhận ba qui y, năm giới v.v... rồi sau mới nhận giới Bồ tát. Trong tạng kinh Hán dịch, có sáu loại Bồ tát giới bản hoặc Bồ tát giới kinh rất được coi trọng là: kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, Phạm võng kinh Bồ tát giới bản, Du già sư địa luận bồ tát giới bản, Bồ tát địa trì kinh giới bản, Bồ tát thiện giới kinh giới bản và Ưu bà tắc giới kinh giới bản. Nếu sáu thứ trên đây được chia theo hai loại đốn và tiệm, thì Anh lạc và Phạm võng thuộc về Đốn lập, còn các giới kinh Du già, Địa trì, Thiện giới, Ưu bà tắc v.v... thuộc Tiệm thứ. Giới Bồ tát bắt đầu được truyền bá ở Trung quốc do ngài Cưu ma la thập (344 - 413). Trong các bản chép tay tìm thấy ở Đôn hoàng có Thụ bồ tát giới nghi quĩ 1 quyển do ngài soạn. Còn người đầu tiên làm phép thụ giới là ngài Đàm vô sấm (358 - 433) khi ngài trao giới Bồ tát cho nhóm các sư Đạo tiến v.v... gồm hơn mười người ở Cô tang (tỉnh Cam túc, huyện Vũ uy).

Đến đời Lương, đời Trần thuộc Nam triều, phong trào thụ giới Bồ tát khá thịnh hành, như Lương vũ đế, Trần văn đế đều nhận giới Bồ tát. Lương vũ đế từng lập đàn giới, thỉnh ngài Tuệ siêu trao giới Bồ tát. Lại năm Thiên giám 18 (519), nhà vua tự phát nguyện rồi theo ngài Tuệ ước nhận giới Bồ tát ở điện Đẳng giác. Thái tử, Công khanh, xuất gia, tại gia v.v... xin thụ giới Bồ tát rất đông, có tới 84.000 người. Cũng có thuyết nói Lương vũ đế nhận giới Bồ tát nơi ngài Trí tạng. Đến đời Tùy, vua Văn đế nhận giới Bồ
BỒ TÁT GIỚI

B 678 tát nơi ngài Trí khải, đều xưng là Bồ tát giới đệ tử. Cứ đó mà suy, có thể biết phong trào thụ giới Bồ tát tại Trung quốc vào thời ấy đã thịnh hành đến mức nào. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; kinh Bồ tát thiện giới Q.4; kinh Bồ tát thiện giới (1quyển); kinh Ưu bà tắc giới Q.3; Bồ tát giới bản; Thụ bồ tát giới nghi (Trạm nhiên); luận Đại trí độ Q.46; Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ Q.1; Tứ phần luật hành sự soa tư trì kí Q.thượng; Bát tông cương yếu Q.thượng; Tục cao tăng truyện Q.5; Trí tạng truyện Q.6; Tuệ siêu truyện, Tuệ ước truyện; Quảng hoằng minh tập Q.22]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới, Giới, Truyền Giới, Viên Đốn Giới). BỒ TÁT GIỚI BẢN I. Bồ tát giới bản. Chỉ cho bản văn nói về các giới điều ở sau phần kệ tụng trong kinh Phạm võng quyển hạ. Cũng gọi Bồ tát giới kinh. Ngài Cưu ma la thập (344 - 413) dịch vào đời Hậu Tần. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Tên đầy đủ của kinh Phạm võng do ngài La thập dịch là: "Phạm võng kinh lô xá na Phật thuyết Bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập". Cứ theo bài tựa kinh Phạm võng do ngài Tăng triệu viết, thì bản tiếng Phạm của kinh này có 112 quyển 61 phẩm, trong đó, Bồ tát giới bản là phẩm thứ 10 mà ngài La thập đã dịch thành hai quyển, người đời sau chép riêng phần văn nói về 10 giới nặng, 48 giới nhẹ trong quyển hạ ra làm một quyển để tiện việc tụng trì. Nội dung của Bồ tát giới bản: từ "Ngã kim lô xá na" đến "đệ nhất thanh tịnh giả"

là phần tựa của Giới bản này, rồi từ "Phật cáo chư Phật tử" đến "hiện tại chư Bồ tát kim tụng" là phần Chính tông. Văn giới bao gồm 10 giới nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói láo, bán rượu, chê bai Tam bảo v.v... và 48 giới nhẹ: không kính thầy bạn, ăn ngũ tân (hành, tỏi v.v...). Sau đó là phần lưu thông nói về công đức lưu thông Giới bản này. Đối với tông Thiên thai, Giới bản này là giới bản mẫu mực cho Viên giới Đại thừa của tông mình. Về sách chú thích thì có Bồ tát giới nghĩa sớ 2 quyển do ngài Trí khải giảng và đệ tử của ngài là Chương an (Quán đính) ghi chép, Bồ tát giới văn sớ 5 quyển (hoặc 6 quyển) của ngài Pháp tạng, Bồ tát giới sớ 3 quyển của ngài Nghĩa tịnh... II. Bồ tát giới bản, 1 quyển. Ngài Đàm vô sấm (385 - 433) dịch vào đời Bắc Lương. Cũng gọi Bồ tát giới bản kinh, Địa trì giới bản. Đây là phần giới văn nói về bốn Ba la di và 41 giới nhẹ được chép riêng ra từ phẩm Phương tiện xứ giới trong kinh Bồ tát địa trì quyển 4 mà thành. Là giới bản của Bồ tát Đại thừa nhận giữ và do bồ tát Từ thị nói. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Về nội dung, ở đầu quyển có bài kệ quí kính, kế đến phần giới nương theo phép tắc Bồ tát thuyết giới mà nêu ra những giới điều nặng nhẹ, cuối cùng là văn khuyên bảo trì tụng. Theo Bồ tát giới bản tiên yếu của ngài Trí húc đời Minh, thì tên gọi của bốn Ba la di là: 1. Tự tán hủy tha (khen mình chê người). 2. Khan tích tài pháp (Sẻn tiếc của cải và Pháp bảo). 3. Sân bất thụ hối (Tức giận không chịu

nghe lời khuyên bảo mà ăn năn).
4. Báng loạn chính pháp (Chê bai làm loạn chính pháp).
Ngoài ra, Bồ tát giới bản tiên yếu còn chia giới thứ 26 là "Học chư ngoại đạo" và
"Ái nhạo tà pháp", nên tất cả là 42 giới nhẹ.
Các bản dịch khác của giới bản này còn
có:
1. Du già giới bản của ngài Huyền trang nêu 43 giới nhẹ.

B 679 2. Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi kinh của ngài Cầu na bạt ma đời Lưu Tống cũng nêu 41 giới nhẹ, nhưng sắp đặt có hơi khác. Nội dung bao gồm kệ qui kính, văn giới, đồng thời nói rõ năm việc công đức giữ giới, khuyên người ta xa lìa những việc xấu ác của thân, miệng, tà mệnh, nghiệm sự (việc đồng bóng nhảm nhí), buông lung v.v... và nêu ra phép làm lễ sám hối, phép nhận giường giây (cái võng), nhận gậy tích v.v... 3. Bồ tát thiện giới kinh bản 1 quyển, cũng do ngài Câu na bạt ma dịch, liệt kê tám giới Ba la di và tổng cộng có 50 giới điều. Sách chú thích thì có Bồ tát giới bản tiên yếu 1 quyển của ngài Trí húc. [X. Đại đường nội điển lục Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.12, Q.14]. III. Bồ tát giới bản, 1 quyển, ngài Huyền trang dịch xong vào năm Trinh quán 23 (649). Giới bản này là những luật nghi của giới Bồ tát được sao chép ra từ phẩm Bồ tát sơ địa trì du già xứ giới của Bản địa phần trong luận Du già sư địa (quyển 40-,41) mà thành. Giới bản này do bồ tát Di lặc nói, đời gọi là Du già giới bản, cũng gọi là Du già bồ tát giới bản, Bồ tát giới kinh, Bồ tát giới bản kinh, thu vào Đại chính tạng tập 24. Những giới nhẹ nói trong bản này, tương đương với 48 giới nhẹ của kinh Phạm võng, sách này là cùng bản với Địa trì giới bản, nhưng khác dịch. Nội dung của giới bản này phần lớn giống với nội dung của Địa trì giới bản, nhưng có một vài điểm sai khác

là: Giới bản này không có kệ qui kính, nêu tất cả 43 giới nhẹ, tức là chia giới 26 “Bất tập học phật” ra làm hai giới, rồi ở dưới giới thứ tám thêm riêng một giới nữa là “lợi ích phạm giới sinh công đức” và ở sau văn giới có đề ra phép sám hối. Ngoài ra, về số giới điều của giới bản này, thì thông thường phần nhiều y theo thuyết của Du già luận kí quyển 10 phần dưới, nêu 43 giới nhẹ; nếu căn cứ theo các bản luật sớ khác, thì vì cách sắp đặt không giống nhau, nên có các thuyết bất đồng, như có 42 giới (tức thường nói 4 nặng 42 nhẹ), 44 giới, 45 giới v.v... Sách chú thích có: Bồ tát giới bản trì phạm yếu kí 1 quyển của ngài Nguyên hiểu, Ứng lí tông giới đồ thích văn sao 2 quyển của ngài Duệ tôn v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11]. BỒ TÁT GIỚI KINH ĐIỂN Chỉ chung những kinh điển thu chép các giới luật mà Bồ tát phải thụ trì. Những kinh điển này được chia làm bốn loại: 1. Kinh Bồ tát địa trì do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, gồm 10 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 30. 2. Kinh Phạm võng do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, gồm 2 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 24. 3. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, cũng gọi là kinh Anh lạc, gồm 2 quyển, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 24. 4. Ba loại Bồ tát giới bản được thu vào Đại chính tạng tập 24: a. Bồ tát giới bản, 1 quyển, cũng gọi Địa trì giới bản, gồm những giới điều được chép

riêng ra từ phẩm Phương tiện xứ giới trong kinh Bồ tát địa trì quyển 4, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, để tiện việc thụ trì đọc tụng. b. Kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi, 1 quyển, do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống, là cùng bản của Địa trì giới bản, nhưng khác dịch. Ngài Cầu na bạt ma còn dịch kinh Bồ tát thiện giới, 1 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 30. c. Bồ tát giới bản một quyển, do ngài BỒ TÁT GIỚI KINH ĐIỂN

B 680 Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Du già sư địa quyển 40, quyể 41 do ngài Huyền trang dịch. Trong những luật điển ghi ở trên, dựa theo thuyết của các học giả xưa nay, có thể tổng hợp lại làm hai loại là: Phạm võng và Du già; kinh Anh lạc và kinh Phạm võng đều thuộc về Phạm võng giới bản, ngoài ra có thể qui hết vào Du già giới bản. Hai hệ thống luật điển này có những chỗ khác nhau rất lớn sau đây: 1. Phạm võng giới bản do dức Phật Thích ca nói; Du già giới bản do bồ tát Từ thị Di lặc nói. 2. Phạm võng giới bản nói rõ 10 giới nặng, 48 giới nhẹ, là những giới mà tăng và tục đều có thể thụ ngay, gọi là Đốn lập giới. Du già giới bản thì lấy ba tụ tịnh giới, bốn pháp tha thắng xứ làm mẫu mực, tuy cũng chung tăng và tục, nhưng trước phải thụ giới của bảy chúng Tiểu thừa trong thời gian lâu mà không trái phạm thì mới nhận giới Bồ tát, nên gọi là Tiệm lập giới. 3. Phạm võng giới bản nghiêm khắc, rườm rà hơn, người nhận lãnh phải tuyệt đối làm theo đúng những điều được chỉ bảo, khéo giữ uy nghi, ngăn ngừa tất cả sự nhơ nhuốm dù nặng hay nhẹ. Còn Du già giới bản thì phương tiện khéo léo hơn, thông quyền đạt biến, thị nhiễm, phi phạm, có khai, có giá (có chỗ cho phép, có chỗ cấm chỉ). Ở Trung quốc, xưa nay Phạm võng giới bản thịnh hành hơn, còn ở Tây tạng thì thụ trì Du già giới bản, chứ không tin và

biết đến Phạm võng. Thời gần đây, ngài Thái hư lấy Du già giới bản làm tiêu chuẩn hành trì cho bốn chúng đệ tử. [X. Bồ tát giới bản tiên yếu; Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng ; Du già bồ tát giới bản dữ Phạm võng kinh lược đàm (Minh tính, Hiện đại phật giáo học thuật tùng san tập 89); Giới luật học cương yếu (Thánh nghiêm)]. (xt. Bồ Tát Giới Bản). BỒ TÁT GIỚI NGHĨA SỚ Sách, 2 quyển, ngài Trí khải (538 - 597) giảng vào đời Tùy, sư Quán đính (561 - 632) ghi, thu vào Đại chính tạng tập 40. Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới kinh nghĩa sớ, Bồ tát giới kinh nghĩa kí, Bồ tát giới kinh nghĩa sớ, Bồ tát giới nghĩa kí, Thiên thai giới nghĩa sớ, Giới sớ. Đây là sách chú thích kinh Phạm võng bồ tát giới. Trước hết, lập ba khoa: Thích danh, Xuất thể, Liệu giản, kế đến, giải thích văn kinh, giải nghĩa rất ngắn gọn, dễ hiểu. Tông Thiên thai, tông Tịnh độ đã căn cứ vào bộ sách này mà lập ra giới Đại thừa viên đốn để truyền thụ trong tông mình. Bồ tát giới nghĩa sớ này đã được thu vào Tịnh độ tông toàn thư quyển 15. Các sách chú thích về bộ Giới sớ này có: Bồ tát giới nghĩa sớ san bổ 3 quyển của ngài Đạo hi, Bồ tát giới nghĩa kí 3 quyển của ngài Uẩn tề, Bồ tát giới nghĩa sớ kiến văn 6 quyển của ngài Đạo quang v.v... [X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Luật tông quỳnh giám chương Q.6]. BỒ TÁT HA SẮC DỤC PHÁP KINH Kinh, 1 quyển. Ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. Cũng gọi Bồ tát ha sắc dục kinh, Ha sắc dục pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung nói về nữ sắc và cho nó là gông cùm, là tai họa, là nạn

suy bại của thế gian, khuyên răn người đời nên tránh xa nữ sắc, chớ để nó mê hoặc dụ dỗ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. BỒ TÁT HẠNH Chỉ cho các hạnh sáu độ (sáu Ba la mật) BỒ TÁT GIỚI NGHĨA SỚ

B 681 mà hành giả tu để cầu thành Phật. Như đức Phật Thích ca mâu ni, trước khi thành đạo, đã từng đến nơi các vị tiên tu những khổ hạnh; và ở các kiếp trước hiện các loại thân tu những hạnh như bố thí, nhẫn nhục v.v... đều gọi là Bồ tát hạnh. Nội dung kinh Bản sinh là kể lại những hạnh Bồ tát mà đức Phật đã tu trong năm trăm thân đời

trước. BỒ TÁT HẠNH HỮU TỨ NAN Hạnh Bồ tát có bốn cái khó. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 6 nêu ra, thì người tu hạnh Bồ tát có bốn điều khó khăn: 1. Bội kỉ lợi thế nan (bỏ cái lợi của mình mà mưu lợi cho đời là khó), nghĩa là người tu hành chỉ vì lợi ích chúng sinh, chứ không có mảy may ý nghĩ vì mình. 2. Hành tướng duy khổ nan (chỉ một đường tu khổ hạnh là khó), nghĩa là người tu hành vì lợi ích chúng sinh, theo nguyện của mình mà tu khổ hạnh, không ưa tìm cầu những thú vui của thế gian. 3. Xứ kinh chư hữu nan (trải qua các chỗ khổ là khó), nghĩa là người tu hành vì lợi ích của chúng sinh mà không một chỗ khổ nào không trải qua. 4. Thời kiếp vô lượng nan (thời kiếp không có hạn lượng là khó), nghĩa là người tu hành mong cầu quả Phật vô lượng, lại gồm tu hạnh lợi người, cho nên phải trải qua vô lượng kiếp, không có hạn định. BỒ TÁT HIÊU Tôn hiệu cao nhất được tặng cho các cao tăng đại đức gọi là Bồ tát hiệu. Như ở Trung quốc đời xưa gọi ngài Trúc pháp hộ

là Đôn hoàng bồ tát, gọi ngài Trúc phật sóc là Thiên trúc bồ tát; và ngài Chi khiêm được gọi là Nguyệt chi bồ tát. [X. Phật tổ thống kỉ Q.42; Đại tống tăng sử lược Q.hạ Bồ tát tăng; Tục cao tăng truyện Q.8 Tuệ viễn truyện, Q.12 Đạo phán truyện]. BỒ TÁT KIM CƯƠNG BẢO GIỚI Là giới viên đốn. Tức là 10 giới nặng 48 giới nhẹ trong kinh Phạm võng được truyền thụ theo tinh thần khai hiển của kinh Pháp hoa. Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới,Thiên thai giáo bồ tát giới, Viên đốn đại giới, Viên đốn vô tác giới. (xt. Viên Đốn Giới). BỒ TÁT NGŨ CHỦNG SINH Năm loại thụ sinh của Bồ tát. Cứ theo kinh Bồ tát địa trí quyển 10 phẩm Tất kính phương tiện xứ chép, thì Bồ tát do sức nguyện, sức tự tại mà có năm loại thụ sinh như sau: 1. Tức khổ sinh (sinh ra để chấm dứt các nỗi khổ) : gặp thời đói kém thì Bồ tát sinh làm thân cá lớn v.v... vào thời bệnh dịch hoành hành thì Bồ tát sinh làm thầy thuốc giỏi; vào thời chinh chiến thì Bồ tát sinh làm đại lực sĩ v.v... Bồ tát thụ sinh vào vô lượng chỗ như thế để cứu khổ cho chúng sinh. 2.Tùy loại sinh, nghĩa là Bồ tát thụ sinh trong hết thảy chúng sinh, trời rồng quỉ thần, a tu la, ngoại đạo v.v... để giáo hóa và dẫn dắt chúng sinh về đường chính thiện, bỏ đường tà ác. 3. Thắng sinh, nghĩa là Bồ tát tuy thị hiện thụ sinh, nhưng quả báo về tuổi thọ và sắc lực đều hơn cả trời và người. 4. Tăng thượng sinh, nghĩa là trong tất cả nơi thụ sinh, Bồ tát đều là người kì lạ nhất trong đó.

5. Tối hậu sinh (sinh ra lần cuối cùng), nghĩa là trong các loại Bồ tát, Bồ tát này , khi thụ sinh, là “Tối thượng bồ tát trụ”, được đại pháp thân, đầy đủ sức tự tại, cầu chứng bồ đề, muôn hạnh trọn vẹn, sinh BỒ TÁT NGŨ CHỦNG SINH

B 682 vào dòng vua, được vô thượng chính đẳng chính giác và làm hết thảy Phật sự. BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TỰ TẠI Năm thứ tự tại của Bồ tát. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 68 phẩm Biến tịnh thiên thụ kí chép, thì Bồ tát nhờ vận dụng cả bi và trí, muôn hạnh trọn đủ, mà được năm thứ tự tại dưới đây: 1. Thọ mệnh tự tại, nghĩa là Bồ tát thành tựu pháp thân tuệ mệnh, đã thoát khỏi sống chết, nhưng vì hóa độ chúng sinh mà tùy cơ thị hiện chân tướng có tuổi thọ dài, ngắn, nhưng tâm Bồ tát không vướng mắc. 2. Sinh tự tại, nghĩa là Bồ tát vì tâm đại bi cứu độ chúng sinh mà tùy loại thụ sinh, làm lợi ích cho tất cả, ở trên cung trời không cho là sướng, vào trong địa ngục không lấy làm khổ, đi hay ở đều được tự do, không bị trở ngại. 3. Nghiệp tự tại, nghĩa là Bồ tát muôn hạnh đã

đầy đủ, vận dụng cả bi và trí, vì hóa độ chúng sinh, hoặc hiện thần thông, tuyên nói diệu pháp, hoặc vào thiền định, tu hành khổ hạnh, nhậm vận vô ngại. 4. Giác quán tự tại, giác nghĩa là tâm thô, quán nghĩa là tâm tế. Nghĩa là Bồ tát hoặc tu hạnh Thiền quán, hoặc khởi tâm lợi sinh, tuy có tư duy, nhưng không rơi vào trạng thái tán loạn, rối ren, tùy nguyện độ sinh, bình đẳng vô ngại. 5. Chúng cụ quả báo tự tại, nghĩa là Bồ tát nhờ nhân hạnh của mình sâu rộng, quả báo thù thắng, nên tất cả vật dụng cần thiết, đều có đầy đủ, nhưng tâm không dính mắc.

BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TƯỚNG Trang nghiêm kinh luận nêu ra năm thứ tướng của Bồ tát như sau: 1. Lân mẫn tướng, nghĩa là Bồ tát đem thân từ bi giác ngộ thương nhớ tất cả chúng sinh, dùng nhiều phương tiện làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. 2. Ái ngữ tướng, nghĩa là Bồ tát có thể giảng nói tất cả Phật pháp một cách khéo léo, lời nói dịu dàng thương mến, khiến chúng sinh được chính tín. 3. Dũng kiện tướng, nghĩa là Bồ tát vì độ chúng sinh, đối với các việc khó làm, đều làm hết, không chịu lùi bước. 4. Khai thủ tướng, nghĩa là bi nguyện của Bồ tát sâu rộng, dùng của cải và trí tuệ độ khắp tất cả, làm việc bố thí, giúp đỡ người nghèo khổ. 5. Thích nghĩa tướng, nghĩa là Bồ tát vì độ chúng sinh, nên dùng tài biện luận trôi chảy, giải thích nghĩa kinh, thu nhiếp chúng sinh bằng pháp tối thượng. BỒ TÁT NGŨ TRÍ Chỉ cho năm trí của Bồ tát, đó là: 1. Thông đạt trí, trí thấu suốt các pháp, biết rõ vạn hữu như huyễn. 2. Tùy niệm trí, trí có khả năng nhớ hết các việc quá khứ. 3. An lập trí, trí có khả năng kiến lập chính hạnh, khiến chúng sinh tu tập. 4. Hòa hợp trí, trí quán xét tất cả pháp theo duyên hòa hợp. 5. Như ý trí, trí có khả năng thành đạt những điều mong muốn. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích luận Q.9]. BỒ TÁT NHỊ TÂM Hai tâm của Bồ tát, tức là tâm đại từ và

tâm đại bi. 1. Đại từ tâm, từ là yêu mến, cũng tức là tâm ban vui. Nghĩa là Bồ tát yêu mến tất cả chúng sinh, thường làm lợi ích theo đúng điều họ mong cầu. BỒ TÁT NGŨ CHỦNG TỰ TẠI

B 683 2. Đại bi tâm, bi là thương xót, cũng tức là tâm cứu khổ. Nghĩa là Bồ tát thương xót tất cả chúng sinh, thường cứu tế giúp đỡ khiến họ khỏi khổ. BỒ TÁT SỞ QUÁN TỨ TRÍ Là bốn trí do Bồ tát thành tựu trước khi ngộ nhập lí duy thức. Tông Duy thức chủ trương các pháp đều do tâm thức biến hiện, cho nên phủ nhận các thuyết cho rằng ngoài tâm có thực pháp. Bốn trí này nhằm bác bỏ kiến giải " thực ngã thực pháp" của ngoại đạo. Đó là: 1. Tương vi thức tướng trí, nghĩa là chúng sinh trong sáu ngả khác nhau, như : quỉ, thần, trời, người v.v... tuy cùng một cảnh vật, nhưng chỗ thấy của mỗi loài khác nhau, vì thế nên biết đó là tùy theo sức nghiệp mà có khác, chứ chẳng phải cảnh giới có thật. 2. Vô sở duyên thức trí, khi người ta duyên theo những cảnh hư huyễn ở quá khứ, vị lai, trong giấc mộng, thì những điều do tâm biến hiện, tùy lúc thay đổi, chứ chẳng phải thật có cảnh giới. 3. Tự ưng vô đảo trí, nghĩa là tất cả phàm phu phải nhờ tu hành chứng ngộ mới được giải thoát, chứ không phải tự nhiên mà có thể thành Thánh thành Phật, cho nên biết cảnh giới là hư huyễn. Nếu như cảnh giới là có thật, thì chúng sinh phàm ngu đều có thể không cần trải qua tu chứng mà tự nhiên tỏ ngộ cảnh giới ở ngoài tâm để được giải thoát. 4. Tùy tam trí chuyển trí; lại có ba thứ: a.

Tùy tự tại giả trí chuyển trí, nghĩa là

bậc Thánh đã chứng được tâm tự tại có thể tùy theo ý muốn mà chuyển biến cảnh giới bên ngoài đều được. Nếu cảnh giới là có thật thì bậc Thánh nhân không thể tùy tâm mà tự tại chuyển biến ngoại cảnh. b.Tùy quán sát giả trí chuyển trí, nghĩa là bậc Thánh đã được thiền định thù thắng trong khi tu quán, chỉ quán xét một cảnh mà các tướng hiện ra trước mặt, vì thế nên biết cảnh giới chẳng phải thật có. c. Tùy vô phân biệt tri chuyển trí, nghĩa là đối với bậc Thánh đã chứng được trí không phân biệt mà nói, thì tất cả cảnh tướng đều không hiện trước mặt, cho nên biết cảnh giới chẳng phải thật có. BỒ TÁT TAM SỰ THẮNG Ba việc thù thắng của Bồ tát. Nghĩa là Bồ tát sinh ở cõi trời Đâu suất, có ba việc thù thắng: 1. Mệnh thắng, nghĩa là Bồ tát đã xa lìa sự sống chết trong ba cõi, tuy không tu mệnh nghiệp (tu nhân nghiệp sống lâu), nhưng tuổi thọ của các trời sinh ở cõi Đâu suất là bốn nghìn tuổi, sau đó thì sinh nơi "Trung quốc" (nơi có văn hóa cao) để được bổ làm Phật. 2. Sắc thắng, Bồ tát tuy không tu sắc nghiệp (tu nhân nghiệp có sắc tướng tốt đẹp), nhưng sinh ở cung trời Đâu suất thì sắc thân vi diệu, ánh sáng rực rỡ, tự nhiên trang nghiêm, khác với các trời. 3. Danh thắng, nghĩa là Bồ tát sinh ở cõi trời Đâu suất, cho nên các trời liền gọi tên Bồ tát là Hộ minh (chỉ cho Phật thích ca), dần dần tiếng xưng hô ấy truyền thấu đến cõi trời Tịnh cư, rồi đến tận cõi trời cao nhất của sắc giới (Sắc cứu kính thiên). BỒ TÁT TAM TU HỌC

Ba phép tu học của Bồ tát. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán có nêu ra ba phép tu học của Bồ tát Đẳng giác như sau: 1. Bách kiếp Đính tịch định trung tu chư tam muội (100 kiếp tu tam muội ở trong định Đính tịch), nghĩa là bồ tát Đẳng giác ở BỒ TÁT TAM TU HỌC

B 684 trong địnhĐính tịch (là định ở trên hết các định), dùng sức đại nguyện ở lâu trong đó 100 kiếp, tu tất cả tam muội mà vào tam muội Kim cương thì ngầm tương ứng với hết thảy pháp tính mà được một tướng chung. 2. Thiên kiếp Kim cương định trung học chư uy nghi (nghìn kiếp ở trong định Kim cương học các uy nghi), nghĩa là bồ tát Đẳng giác lại ở lâu trong định Kim cương 1000 kiếp để học tất cả uy nghi, tu vô lượng pháp thần thông hóa đạo không thể nghĩ bàn của Phật và vào chỗ hạnh Phật, ngồi ở đạo tràng của Phật. 3. Vạn kiếp Đại tịch định trung học Phật hóa hạnh (một vạn kiếp ở trong định Đại tịch học hạnh giáo hóa của Phật), nghĩa là bồ tát Đẳng giác lại ở lâu trong định Đại tịch một vạn kiếp học hạnh giáo hóa của Phật để thị hiện các sắc tướng giáo hóa chúng sinh, và thị hiện hạnh trung đạo ngang bằng với chư Phật. BỒ TÁT TẠNG Phạm:bodhisattva-pitêaka.Kinh điển Đại thừa giải thích rõ về ý nghĩa tu nhân chứng quả của hàng Bồ tát Đại thừa. Là một trong hai tạng, một trong ba tạng, một trong tám tạng. Như các kinh Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... đều bao hàm các pháp tu học của Bồ tát. Kinh Giải thâm mật quyển 4 (Đại 16, 705 thượng), nói: "Bồ tát phải nên tu học như thế nào? (....) Phải nên tu học theo năm tướng: Thứ nhất, đối với Bồ tát tạng, trước hết, Bồ tát phải tin hiểu mạnh mẽ Ba la mật đa tương ứng với chính pháp vi diệu..." [X. luận Du già sư địa Q.16; Tam

luận huyền nghĩa]. (xt. Nhị Tạng, Bát Tạng", Tam Tạng). BỒ TÁT TĂNG I. Bồ tát tăng. Tiếng gọi chung các vị Bồ tát. Kinh Duy ma quyển hạ (Đại 14, 554 trung), nói: "Được

nghe tiếng nói của Phật thân miệng ý đều lành, được thấy uy nghi của Phật chỗ tu các thiện pháp càng thù thắng hơn lên, nhờ giáo pháp Đại thừa thành bậc Bồ tát tăng". [X. luận Du già sư địa Q.79]. II. Bồ tát tăng. Là một trong hai loại tăng (Thanh văn tăng và Bồ tát tăng). Người hiện tướng sa môn xuất gia tu học giới, định, tuệ Tiểu thừa, gọi là Thanh văn tăng. Trái lại, người hiện hình tướng tại gia tu học giới, định, tuệ, phối với sáu độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến (giới), thiền định (định), trí tuệ (tuệ)) của Đại thừa, gọi là Bồ tát tăng. Bồ tát tăng cũng là một trong ba loại tăng: Thanh văn tăng, Duyên giác tăng, Bồ tát tăng, hoặc Thanh văn tăng, Bồ tát tăng, Phàm phu tăng". [X. luận Đại trí độ Q.34]. III. Bồ tát tăng. Chỉ cho các vị cao tăng ở thời Bắc Chu bên Trung quốc, bị bắt buộc phải để tóc, đội mũ, mặc áo có trang sức chuỗi ngọc như người ngoài đời. Trong "Tam Vũ nhất Tông pháp nạn" (Pháp nạn ở thời ba vua Vũ một vua Tông) của lịch sử Phật giáo Trung quốc, Vũ đế nhà Bắc Chu đã đặt ra những điều luật tàn ác để bức hại tăng, ni hòng đạt mục đích hủy diệt Phật pháp của ông ta. Như vào năm Kiến đức thứ 3 (574), Vũ đế ra lệnh lập riêng các đạo quán (nhà thờ của Đạo giáo), rồi tuyển chọn các bậc danh đức của Phật giáo, Đạo giáo buộc họ phải thay đổi

hình tướng bằng cách để tóc và được gọi là "học sĩ". Sau khi Vũ đế chết, Tuyên đế lên nối ngôi, tuy nhà vua muốn phục hưng Phật giáo, nhưng vì pháp lệnh của Vũ đế còn đó, chưa thể bỏ ngay được, nên hạ lệnh cho chùa Trắc hỗ ở kinh đô đặt 120 vị "Thông đạo quán viên", rồi chọn các bậc đại đức của Phật giáo, Đạo giáo để tóc, đội BỒ TÁT TẠNG

B 685 mũ, mặc áo anh lạc (áo trang sức bằng chuỗi ngọc), gọi là "Thông đạo quán viên học sĩ". Những vị cao tăng nổi tiếng thời bấy giờ, như các ngài Pháp tạng, Ngạn tông v.v... đều được tuyển chọn. Vì các bậc cao tăng được tuyển chọn đều phải "đội mũ hoa, mặc áo anh lạc" nên dùng từ "Bồ tát tăng" để gọi thay. [X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ]. BỒ TÁT THÁNH CHÚNG Bồ tát chưa đoạn trừ phiền não là Phàm phu Bồ tát; Bồ tát từ "Sơ địa" trở lên đã dứt được mấy phần phiền não là Bồ tát Thánh chúng, cũng gọi là Thánh chúng Bồ tát. BỒ TÁT THẬP THÍ Trong kinh Hoa nghiêm quyển 21 phẩm Thập vô tận tạng có nói, Bồ tát vì lòng từ bi mà làm mười việc bố thí như sau: 1. Phân giảm thí (chia bớt để cho), nghĩa là Bồ tát có lòng nhân từ, thích làm việc bố thí, đem thức ăn ngon của mình trước chia bớt cho chúng sinh rồi sau mới ăn, lại nguyện cho tám vạn hộ trùng (các loại vi trùng) trong thân mình cũng được đủ no. 2. Kiệt tận thí (cho hết tất cả), nghĩa là Bồ tát đem hết thức ăn ngon, áo mặc đẹp và những thứ cần thiết cho cuộc sống, hễ có cái gì đem cho hết tất cả, ngay đến thân mệnh cũng không sẻn tiếc. 3. Nội thí (cho trong), nghĩa là Bồ tát tuổi còn trẻ khỏe, hình tướng đẹp đẽ, ở ngôi Chuyển luân vương, đầy đủ bảy thứ quí báu, làm vua bốn thiên hạ, nhưng vì cứu giúp chúng sinh, cho cả thân mệnh mà không hối tiếc. 4. Ngoại thí (cho ngoài), nghĩa là Bồ tát

đem bảy thứ quí báu đẹp đẽ bố thí cho chúng sinh. 5. Nội ngoại thí, nghĩa là Bồ tát đem ngôi vua bố thí cho chúng sinh, đồng thời làm bầy tôi cung kính phục dịch chúng sinh mà không ân hận. 6. Nhất thiết thí (cho tất cả), nghĩa là Bồ tát thương xót chúng sinh, tùy theo chỗ họ mong cầu mà đem tất cả những gì mình có như đất nước, vợ con, tay chân, gan óc v.v... cho hết, không hối tiếc. 7. Quá khứ thí, nghĩa là Bồ tát đối với tất cả

pháp và công đức của chư Phật quá khứ không tham đắm, nhưng vì giáo hóa chúng sinh chấp trước để thành thục Phật pháp, nên giảng nói các pháp trọng yếu. 8. Vị lai thí, nghĩa là Bồ tát quán xét các pháp vị lai đều không thể được, nhưng vì nhiếp hóa chúng sinh, nên thường siêng năng tu hành. 9. Hiện tại thí, nghĩa là Bồ tát đối với công đức của các cõi trời lòng không tham đắm, chỉ mong cho chúng sinh lìa bỏ các đường ác, tu đạo thành phật. 10. Cứu kính thí, nghĩa là Bồ tát từ bi bố thí hết cho tất cả chúng sinh, dù có trải qua nhiều kiếp thì cũng không hối tiếc, chỉ một lòng mong cầu thành tựu trí thân thanh tịnh. BỒ TÁT THIÊN GIỚI KINH I. Bồ tát thiện giới kinh, 9 quyển, ngài Cầu na bạt ma (367- 431) dịch vào đời Lưu Tống. Cũng gọi Bồ tát địa thiện giới kinh, Thiện giới kinh, thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung kinh này chia làm 30 phẩm, trình bày về chủng tính, phát tâm, tu hành, đắc quả, bản hữu chủng tử, tân huân chủng tử v.v... của Bồ tát. Mười vị luận sư lớn của

Duy thức dựa vào sự giải thích của văn kinh này mà bàn về chủng tử bản hữu (vốn có sẵn) và tân huân (mới được xông ướp). Lại Du già sư địa luận lược toản quyển 9 đến quyển 12 của ngài Khuy cơ và Du già luận kí quyển 16 đến quyển 24 của ngài Độn luân đều là những tư liệu trọng yếu cho BỒ TÁT THIÊN GIỚI KINH

B 686 việc nghiên cứu kinh này. Kinh này và kinh Bồ tát địa trí là cùng bản và khác dịch, cả hai đều được sao trích ra từ Bồ tát địa trong luận Du già sư địa rồi chỉnh lí thêm mà thành thể tài của kinh. Nhưng nội dung có hơi khác, vì thế có thuyết bảo hai kinh này là hai bản khác nhau. II. Bồ tát thiện giới kinh, 1quyển, ngài Cầu na bạt ma đời Lưu Tống dịch. Cũng gọi Thiện giới kinh, Bồ tát địa thiện giới kinh, Ưu ba li vấn bồ tát thụ giới pháp. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung kinh này nói rõ về tác pháp và tâm đắc của việc thụ giới Bồ tát, bảo rằng người muốn thụ giới Bồ tát thì trước hết phải thụ đầy đủ các giới ưu bà tắc, sa di và tỉ khưu, đồng thời giải thích rõ ràng 10 giới nặng của kinh Phạm võng và 10 giới nặng của kinh Anh lạc. Lại kinh Bồ tát thiện giới bản 9 quyển cũng như bản 1 quyển đều là được sao chép ra từ Bồ tát địa của luận Du già sư địa rồi sửa chữa thêm mà thành là thể tài riêng của kinh. Và bản 9 quyển bao gồm phần Tựa, phần Chính tông, phần Lưu thông, trong khi bản 1 quyển thì chỉ có phần Chính tông mà thôi. Cứ theo sự khảo chứng thì nội dung của bản 1 quyển nên được sáp nhập vào giữa quyển 4 quyển 5 của bản 9 quyển. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.7]. (xt. Bồ Tát Địa Trì Kinh). BỒ TÁT THÍNH PHÁP NGŨ CHỦNG TƯỞNG Luận Du già sư địa quyển 44 phẩm Cúng

dường thân cận vô lượng có nói, khi nghe pháp, Bồ tát nên sinh khởi năm thứ tưởng niệm như sau: 1. Bảo tưởng, nghĩa là nghĩ tưởng chính pháp tôn quý, hiếm có khó được. 2. Nhãn tưởng, nghĩa là nghĩ tưởng chính pháp như cặp mắt mở toang màn tăm tối của mình, sinh ra trí tuệ. 3. Minh tưởng, nghĩa là nên nghĩ chính pháp như ánh sáng mặt trời, chiếu soi tất cả một cách bình đẳng. 4. Đại quả thắng công đức tưởng, nghĩa là nên nghĩ chính pháp làm cho mình được niết bàn và quả đại bồ đề công đức thù thắng. 5. Vô tội đại thích duyệt tưởng, nghĩa là nên nghĩ đối với pháp hiện tại tuy chưa chứng quả, nhưng nếu nương theo pháp mà tu hành như thực, xa lìa các tội cáu bẩn, thì được

niềm vui rất lớn. BỒ TÁT THỤ TRAI KINH Kinh, 1 quyển, ngài Niếp đạo chân dịch vào đời Tây Tấn. Cũng gọi Bồ tát thụ trai giới kinh, Thụ trai kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung tường thuật: để khích lệ việc hành đạo, nên giữ trai giới vào những ngày trai đặc biệt đã qui định, tu hành sáu ba la mật, tu niệm 10 niệm, 10 giới v.v... Sau khi đã được đời sống trong sạch, thì phát tâm cứu độ chúng sinh. Trong đây, tu niệm 10 niệm là: niệm Phật quá khứ, Phật vị lai, Phật hiện tại, giới ba la mật, thiền ba la mật, phương tiện thiện xảo, bát nhã ba la mật, thiền tam muội sáu vạn bồ tát ở nước Phật A di đà, hòa thượng, a xà lê v.v... khác với 10 niệm phổ thông: Phật, Pháp, tăng, giới, thí, thiên, chỉ quán, an ban, thân, tử v.v... và 10 giới ở đây cũng khác với 10

giới sa di. Ngoài ra về tên người dịch kinh này thì các kinh chép cũng không giống nhau, như Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 2 v.v... nói là do Niếp đạo chân dịch; nhưng Đại đường nội điển lục quyển 2 thì lại bảo không rõ ngươi dịch. [X. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.4]. BỒ TÁT THÍNH PHÁP NGŨ CHỦNG TƯỞNG

B 687 BỒ TÁT THỪA Phạm: bodhisattva-yàna. Một trong ba thừa, một trong năm thừa. Cũng gọi Phật thừa. Thừa, hàm ý là chuyên chở, vận tải. Dùng pháp môn sáu độ bi và trí làm phương tiện (thừa: xe cộ, thuyền bè) vận chuyển chúng sinh vượt qua cảnh giới ba cõi ba thừa mà đến bờ vô thượng bồ đề đại niết bàn, như ngồi thuyền vượt biển, cho nên gọi là Bồ tát thừa. Cũng có chỗ gọi cơ loại Bồ tát là Bồ tát thừa. [X. Pháp hoa huyền luận Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Quán kinh sớ huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.2]. (xt. Tam Thừa, Ngũ Thừa). BỒ TÁT TỈ KHƯU Chỉ cho người bên trong chứng quả Bồ tát mà bên ngoài hiện tướng Thanh văn tỉ khưu. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 107 trung), nói: “Có hai vị Bồ tát tỉ khưu, một vị tên là Hỉ căn, một vị tên là Thắng ý”. [X. kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh bồ tát]. BỒ TÁT TỌA Cách ngồi của Bồ tát, tức là ngồi bán già. Cũng gọi là Bán tọa, Bán già, Hiền tọa, tức là khi ngồi gác một chân lên chân kia. Thông thường đây là kiểu ngồi của Bồ tát, đối lại với kiểu ngồi của đức Như lai gọi là già phu tọa. Trong mạn đồ la của hai bộ Kim cương, Thai tạng Mật giáo, ngoại trừ một số ít Bồ tát như các ngài Hư không tạng, Thiên thủ quan âm, Kim cương tạng vương, Bát nhã v.v... còn hầu hết các Bồ

tát khác đều ngồi bán già trên hoa sen. Cách ngồi bán già lại được chia làm hai kiểu: 1. Cát tường bán già tọa, cách ngồi chân phải gác lên chân trái, thường được Mật giáo sử dụng. 2. Hàng ma bán già tọa, cách ngồi chân trái gác lên chân phải, thông dụng trong nhà Thiền. Ngoài ra, cứ theo luật Tứ phần quyển 49, luật Ma ha tăng kì quyển 40 và Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 30 chép, thì lúc giáo đoàn Phật giáo mới được thành lập, chúng tăng vốn ngồi theo kiểu kết già (toàn già phu tọa), nhưng sau vì quan tâm đến các vị tỉ khưu ni khi ngồi thiền, để tránh việc trùng rắn xâm nhập và kinh nguyệt hiện ra, nên đức Phật mới cho phép các tỉ khưu ni ngồi theo kiểu bán già, và đây cũng là khởi đầu cách ngồi của Bồ tát. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.8; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Kết Già Phu Tọa). BỒ TÁT TỨ PHÁP Theo luận Du già sư địa quyển 47 phẩm Du già xứ phần, thì người tu

hạnh Bồ tát, phải tu tập bốn pháp dưới đây: 1. Thiện tu sự nghiệp, nghia là hành giả phải tu rộng rãi các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ v.v... 2. Phương tiện thiện xảo, nghĩa là đối với những chúng sinh chưa vào Phật pháp, hành giả nên tìm cách đưa họ vào; người đã vào rồi thì giúp họ được thành thục; người đã thành thục thì làm cho họ được giải thoát, và đặt ra những phương tiện giúp chúng sinh được lợi ích. 3. Nhiêu ích ư tha, nghĩa là hành giả

phải thực hiện những hạnh bố thí, ái ngữ, lợi tha, hoặc cùng làm các việc tốt lành để chúng sinh được yên vui. 4. Vô đảo hồi hướng, nghĩa là với tất cả nghiệp lành hạnh lành hành giả đã tu đều BỒ TÁT TỨ PHÁP

B 688 đem hồi hướng cho chúng sinh, cầu mong cùng chứng Vô thượng chính đẳng bồ đề, chứ không cầu quả báo thế gian. BỒ TÁT TỨ PHÁP MÔN Bốn pháp môn của bồ tát. Cứ theo kinh Như Lai bất tư nghị bí mật đại thừa quyển 17 phẩm Khứ lai, thì Bồ tát dùng bốn thứ pháp môn để hóa độ chúng sinh là: 1. Trí môn, Bồ tát nhờ có đại trí tuệ mà biết rõ căn tính của tất cả chúng sinh, rồi tùy thuận điều phục, giúp họ được giải thoát. 2. Tuệ môn, Bồ tát dùng đại diệu tuệ vì chúng sinh phân biệt giảng nói nghĩa lí sâu xa mầu nhiệm của Phật pháp, giúp họ mở bung trí tuệ, biết rõ muôn pháp xưa nay vốn rỗng lặng. 3. Đà la ni môn, đà la ni nghĩa là nắm giữ tất cả. Bồ tát nắm giữ tất cả pháp, thuận theo chúng sinh mở đường chính tín, giúp họ diệt các hạnh ác mà tu tất cả pháp lành. 4. Vô ngại giảng môn, Bồ tát dùng trí hiểu thông suốt vì chúng sinh giảng nói nghĩa pháp rất sâu vô tận để khiến họ được trí hiểu biết không trở ngại. BỒ TÁT TỨ SỰ NHẬP PHÁP MÔN Bồ tát vào pháp môn bốn việc. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 13 hội Mật tích kim cương lực sĩ, Bồ tát muốn hóa độ chúng sinh, thì trước hết phải vào pháp môn gồm bốn việc: Thiền tư, Trí tuệ, Tổng trì và Biện tài. 1. Nhập thiền tư môn, nghĩa là Bồ tát nói pháp mở đường cho chúng sinh, trước hết phải vào định tư duy, quán xét căn khí của chúng sinh để tùy cơ nói pháp.

2. Nhập trí tuệ môn, nghĩa là Bồ tát nói pháp dùng trí tuệ soi rõ tất cả, đối với chương cú nghĩa lí đều thông suốt không ngại, giúp chúng sinh tỏ ngộ để phá trừ sự ngu tối, sinh tâm pháp hỉ. 3. Nhập tổng trì môn, nghĩa là Bồ tát vào thiện pháp nắm giữ không để mất, đối với ác pháp thì giữ không cho phát sinh. 4. Nhập biện tài môn, Bồ tát đối với nghĩa lí Phật pháp quyết đoán phân minh, biện luận lưu loát, mở mang tâm trí của tất cả chúng sinh, giúp họ được vào chính đạo. BỒ THẤT TẬP ..... Sách, 15 quyển, do vị tăng đời Nguyên là Tiếu ẩn Đại hân soạn, nhóm các ông Diên tuấn biên chép, khắc bản in vào đời Nguyên. Sách này thu chép pháp ngữ ở các chùa: Ô hồi, Thiền tông Đại báo quốc, Trung thiên trúc, Đại long tường tập khánh; các bài chân tán, kệ tụng, tựa, đề bạt, cổ từ, cổ thi, luật thi, tuyệt cú, liên, kí, minh, thư vấn, sớ v.v... [X. Thiền tịch mục lục]. BỒ XÀ NI Phạm:bhojanìya.Cũng gọi Bồ thiện ni. Dịch ý: thức ăn chính, thức ăn nhai (đạm thực). Bồ xà ni chỉ cho năm thức ăn chính là: cơm, miến, cơm khô, cá, thịt, hoặc: cơm, cơm đậu mạch, miến, thịt, bánh. Gọi thức ăn chính là những thức ăn đủ no bụng. Còn đạm thực là đối lại với tước thực mà nói (tước thực không phải là thức ăn chính, tức không đủ no bụng, như kẹo, mía v.v...). [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 2; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.4]. (xt.

Thực). BỐ BÀO

..... Áo pháp của giới tăng sĩ Phật giáo Nhật bản mặc; áo này do sửa đổi đạo phục mà thành. Áo mầu đen, ống tay áo hẹp, phía dưới cửa tay áo và hai bên nách có dây cột BỒ TÁT TỨ PHÁP MÔN

B

689 (tết nút). Mùa đông có thể dùng vải dày, mùa hè thì dùng lụa và the để may.
BỐ ĐẠI HÒA THƯỢNG

.....

Hòa thượng mang cái đãy bằng vải. Là vị tăng triều Lương thời Ngũ Đại bên Trung quốc. Ngài là người huyện Phụng hóa thuộc

Minh châu (Triết giang), cũng có thuyết nói ngài là người Tứ minh. Họ và năm sinh năm mất đều không rõ. Tự xưng là Khế thử, hiệu là Trường đinh tử. Người đời cho rằng ngài là hóa thân của bồ tát Di lặc.

Ngài thường dùng gậy quảy một cái đãy (túi) to bằng vải (bố đại), thấy vật gì thì xin và cho hết vào đãy, nên người đời gọi ngài là

Bố đại hòa thượng.

Có kệ rằng (Đại 51,434 trung):

“Nhất bát thiên gia phạn

Cô thân vạn lí du

Thanh mục đồ nhân thiểu

Vấn lộ bạch vân đầu”

(Dịch ý:

Một bát cơm nghìn nhà

Thân côi muôn dặm xa

Mắt xanh nhìn nhân thế

Mây trắng hỏi đường qua).

Bài kệ trên đây phản ánh cuộc đời vô định của ngài.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 chép, Bố đại hòa thượng béo phệ, lông mày rậm, bụng to, nói năng không

định, gặp đâu ngủ đó; thường dùng gậy quảy một cái túi vải, tất cả vật dụng đều chứa trong túi, người thời ấy gọi ngài là Trường đinh tử Bố đại sư. Ngài có thể dự báo thời tiết và chỉ cho người ta biết điều lành điều dữ. Tháng 3 năm Trinh minh thứ 3 (917) đời Lương, lúc sắp thị tịch, ngài ngồi ngay thẳng trên một tấm đá dưới hồi lang phía đông của chùa Nhạc lâm mà nói kệ rằng (Đại 51,434 trung): “Di lặc chân Di lặc Phân thân thiên bách ức; Thời thời thị thời nhân, Thời nhân tự bất thức” (Dịch ý: Di lặc thật Di lặc. Phân thân nghìn trăm ức; Luôn luôn dạy mọi người, Người đời chẳng tự biết). Nói kệ xong, ngài an nhiên nhập tịch. Về sau, có người ở châu khác trông thấy ngài mang túi vải mà đi. Người ở Triết giang phần nhiều vẽ tượng của ngài để lưu truyền. Những bức vẽ về ngài ở đời Tống hiện nay chỉ còn lại họa phẩm của ông Lương khải. Sau khi được truyền đến Nhật bản, Bố đại hòa thượng đã trở thành một trong bảy vị phúc thần được

nhiều người thờ cúng. [X. Tống cao tăng truyện Q.21; Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.25; Thích thị kê cổ lược Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 979]. Tượng Bố Đại Hòa Thượng bằng đá ở chùa Linh Ẩn tại Hàng Châu (Trung Quốc) Bố Đại Hòa Thượng

(Tranh đời Tống) BỐ ĐẠI HÒA THƯỢNG

B 690 BỐ ĐÁT NA QUỈ Bố đát na, Phạm:Pùtanà.Cũng gọi Phú đa na quỉ, Phú đan na quỉ, Bố đan nang quỉ, Bố đan nang quỉ, Bồ đan nại quỉ, Phú lâu đa na quỉ, Phú đà na quỉ. Dịch ý là quỉ đói hôi hám, quỉ bệnh nhiệt, quỉ tai quái. Là loài quỉ có phúc báo hơn hết trong loài quỉ đói; thân hình của nó rất hôi thối (có thuyết bảo thân hình nó giống như chim anh vũ), hay gây tai họa cho người và súc vật. [X. kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, Q.18; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Phiên phạm ngữ Q.7]. BỐ ĐẠT LẠP CUNG Cung Bố đạt lạp. Cung điện này ở trên núi Mã bố nhật mạn tây bắc Lhasa bên Tây tạng, diện tích chiếm nửa quả núi. Bồ đạt lạp là phiên âm tiếng Tây tạng Potala. Cũng gọi Phổ đà cung, Bố đát la miếu, Bồ đà la miếu, Bồ đát lạc già cung, Bồ đà lạc ca cung. Potala là từ tiếng Phạm potalakamà ra, hàm ý là Thánh địa Phật giáo. Tương truyền vào thế kỉ VII, vua Tán phổ khí tông lộng tán của Thổ phiên kết hôn với công chúa Văn thành của triều Đường, mới xây dựng cung thất này để đón dâu, đời sau được tu bổ nhiều lần. Vào giữa thế kỉ XVII, Đạt lại đời thứ 5 được triều đình nhà Thanh sắc phong, lúc đó ngài Đạt lại mới ra lệnh cho quan Tổng đốc của mình là Đệ ba tang kết gia thố sửa chữa và mở rộng thêm cung này, trải qua thời gian 50 năm mới có được qui mô như hiện nay. Trong chùa có tới 25000 vị tăng trở lên, phòng lầu lớn nhỏ vài nghìn gian, không những là ngôi chùa

Phật lớn nhất ở Tây tạng, mà cũng là ngôi chùa Phật lớn nhất trên thế giới. Đây là cung điện mùa đông và là nơi ăn ở của các đời Đạt lại lạt ma, cũng là trung tâm tôn giáo, chính trị của Tây tạng, từ đời Đạt lại thứ 5 trở đi, phàm những nghi thức tôn giáo, chính trị trọng đại đều được cử hành ở đây. Tòa lầu chính của cung này gồm 13 tầng, từ nền đất đến nóc cung cao 110 mét, gần bằng tòa nhà State Building ở New York. Chiều dài từ đông sang tây 600 mét. Toàn bộ cung này được làm bằng gỗ và đá mà không có bất cứ cái đà sắt thép nào để nâng đỡ, đáng gọi là một kì tích về mặt kiến trúc. Các cây cột và đòn xà được vẽ và chạm trổ với mầu sắc vàng ngọc rực rỡ; trên bốn vách có đắp vẽ và chạm trổ hình nổi của người, rồng, phượng, hạc, sư tử v.v... sắc thái lộng lẫy, rất có giá trị nghệ thuật. Bên trong có cung điện, Phật đường, nhà học kinh, cung ngủ nghỉ, điện linh tháp, sân viện v.v... Trong chùa có tới hàng vạn tượng Phật, trong đó, tượng bản tôn Quan âm được nhiều người đến lễ bái coi là thiêng liêng nhất. Có tám tòa linh tháp của các đời Đạt lại lạt ma, thân tháp được phủ kín bằng vàng bạc, khảm ngọc quí, rất huy hoàng tráng lệ. Trong cung còn tồn trữ một lượng lớn các văn vật trân quí, như những chiếu chỉ, sắc phong, ấn tín, lễ phẩm do các Hoàng đế của hai triều Minh, Thanh Trung quốc ban cho các quan, và những kinh văn điển tịch, những tượng Phật hiếm thấy ở các nơi khác.. Toàn cảnh cung Bố Đạt Lạp BỐ ĐÁT NA QUỈ

B 691 BỐ ĐẠT LẠP TỰ Chùa ở núi Sư tử phía bắc thành Thừa đức xứ Nhiệt hà. Cũng gọi Phổ đà tông thừa miếu. Chùa được xây dựng vào khoảng năm Càn long (1736-1795) đời

Thanh, là nơi tụng kinh của nhà vua trong mùa hè. Trong khuôn viên chùa có hơn 100 lâu đài, chia làm 78 khu, mỗi khu là một bộ, chính giữa các khu có một tòa lâu đài mầu hồng xây cất trên cái gò cao, người địa phương gọi là "Đại hồng đài". Trong Đại hồng đài có sáu dẫy hành lang, dọc theo các hành lang bày xếp hơn 1000 cỗ khám thờ Phật, trong đó để hơn 1000 pho tượng Phật cao bằng người, còn các tượng Phật nhỏ thì có hơn bảy mươi vạn pho, đâu đâu cũng thấy tượng Phật, hệt như đây là nước Phật. Chùa này được xây cất theo kiểu cung Bố đạt lạp kết hợp với nghệ thuật kiến trúc Trung quốc. Toàn chùa được bao quanh bằng một lớp tường thành, trên khoảnh đất hơn hai mươi dặm vuông, giữa cảnh núi non trùng điệp, hùng vĩ tráng lệ, đẹp ngang với kiến trúc cung điện. BỐ ĐỐN (1290-1364) ..... Tên Tây tạng : Bu-ston rin-chen grub

hoặcBu-ston kha-che. Cũng gọi Bố đốn nhân khâm trát ba hoặc Bố đốn bảo thành. Là vị tăng học giả thuộc phái Tát ca (Tạng: Sakya-pa) của Phật giáo Tây tạng, lúc đầu theo ngài Ni mã (Tạng: Ĩi-ma rgyalmtshan dpal-bzaí-po) xuất gia học Hiển giáo, sau lại theo vị cao tăng của phái Đỗ phổ (Tạng:Khro-phu) tên là Dưỡng kiệt ba (Tạng: Yan-rtse-ba Rin-chen seí-ge) tu tập Mật giáo, do đó, sư tinh thông cả Hiển giáo và Mật giáo. Sau, sư đến trụ trì chùa Hạ lộ (Tạng :Sha-la) gần Tây ca kết (Tạng:Gshi-ga-tse), làm cho tông phong phát triển mạnh, người đời gọi tông phong của sư là phái Hạ lộ, có ảnh hưởng rất lớn đối với các phái ở đời sau. Sư viết cuốn Thiện thệ giáo pháp sử (Tạng:Bde-gsegs bstanpa# i chos-#byuí, 1322, thường được gọi là Bố đốn Phật giáo sử) và chính nhờ tác phẩm này mà sư được nổi tiếng. Sách này tuy phần nhiều mang tính truyền thuyết, nhưng không vì thế mà mất giá trị sử liệu của nó, trái lại, nó cũng là bộ sách trọng yếu giúp cho việc nghiên cứu để hiểu rõ lịch sử của Tây tạng thời cổ. Sư lại sưu tập những Thánh điển Phật giáo và các bản chú thích những Thánh điển ấy được viết tại Ấn độ, rồi đến các bản dịch Tây tạng của các bộ luận thư v.v... , các bản in tạng kinh Tây tạng cũ ở chùa Nại đường, sau đó, sư sửa chữa rồi thêm những kinh điển mới được dịch vào, tất cả khoảng 1000 bộ, sư chia làm hai loại lớn là : Cam châu nhĩ và Đan châu nhĩ, rồi sư biên soạn mục lục của hai bộ này. Toàn cảnh chùa Bố Đạt Lạp Bố Đốn BỐ ĐỐN

B 692 Ngoài ra, còn có Bố đốn toàn thư (Tạng: Bu-ston gsuí-#bum) gồm 206 bộ và Tông khách ba toàn thư (Tạng: Tsoí-kha-pa) đều là những tư liệu trọng yếu của văn hiến Phật giáo bằng tiếng Tây tạng. [X. E. Obermiller: History of Buddhism by Buston, 1931-1932; G.N. Roerich: The Blue Annals, 1949-1953]. BỐ ĐỐN PHẬT GIÁO SỬ Tạng: Bde-bar-gzegs-pahi bstan-pa#i gsal-byed, Chos-kyi #byuí-gnas gsuírabrin-po-che#i mdsod ces-bya-ba. Gọi tắt: Bde-gzes bstan-pa#i chos-#byuí. Dịch ý: Thiện thệ giáo minh pháp sinh bảo tạng sử, Thiện thệ giáo pháp nguyên lưu, Thiện thệ giáo pháp sử. Là bộ sử Phật giáo bằng tiếng Tây tạng. Tác giả Bố đốn (Tạng: Bu-ston,1290-1364) sinh ở trung bộ Tây tạng, một vị tăng đại học giả thông suốt giáo lí, lịch sử và văn hiến của cả Hiển giáo và Mật giáo. Sư trứ tác rất nhiều, bộ sử này được hoàn thành vào năm 1322, là tác phẩm tiêu biểu nhất của sư. Sách này có thể được chia làm hai phần: I. Văn hiến Phật giáo và khái luận về giáo pháp, gồm 3 tiết: 1. Giáo pháp (Phạm:dharma): học tập giáo pháp và công đức của sự truyền thụ giáo pháp. 2. Khái luận về văn hiến của Phật giáo. 3. Phương pháp, qui tắc học tập và giảng dạy. II. Bộ phận lịch sử của Phật giáo, gồm 2 tiết: 1. Bộ phận Ấn độ, trình bày rõ mười

việc phi pháp, quá trình từ lần kết tập thứ hai, thứ ba đến giai đoạn chia ra 18 bộ phái. 2. Bộ phận Tây tạng, tường thuật lịch sử Phật giáo Tây tạng. Bộ sách này trình bày rộng về giáo pháp và lịch sử Phật giáo, là tác phẩm hệ thống hóa Phật giáo học của tác giả, là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo Ấn độ và Phật giáo Tây tạng. Cho nên nó được đời sau coi trọng. [X. Obermiller: History of Buddhism; Wassilijew : Der Buddhismus; Rockhill: The Life of the Buddha; Schiefner: Geschichte des Buddhismus in Indien; Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử; Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục]. BỐ GIÁO Đem giáo pháp nói cho người nghe. Cùng nghĩa với các tiếng "Hoằng giáo", "Tuyên giáo", "Truyền giáo". Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên (Đại 33, 800 trung, 812 hạ), nói : "Như lai bắt đầu bố giáo (...) Thánh nhân bố giáo, đều có người theo về, nhưng các nhà phán giáo thì chẳng phải một". Như vậy, người ta có thể thấy từ ngữ bố giáo vốn chỉ cho việc Phật và Bồ tát giáo hóa chúng sinh. Đến đời sau, dần dần chỉ cho người vào đạo Phật đã lâu rồi chuyển sang dắt dẫn người khác, hoặc chuyên về việc học tập nghiên cứu kinh điển để giảng đạo nói pháp. Ngược dòng lịch sử, ngay khi chấm dứt mùa an cư của năm đầu tiên sau đức Phật thành đạo, đã có 60 vị đệ tử Phật đi đến các nơi để truyền bá giáo pháp. Sau đức Phật nhập diệt, các bậc đại đức phần nhiều cũng khuyến khích người tu hành đi đến các nơi xa xôi để truyền đạo. Như vào thế kỉ III trước Tây lịch, sau khi Đại hội kết tập

lần thứ ba bế mạc, vua A dục liền phái các vị Trưởng lão đến những nước gần biên giới truyền bá giáo pháp: phía bắc đến nước Ca thấp di la, Kiện đà la, phía nam đến châu Sư tử (nước Tích lan), phía tây đến miền Trung á, phía đông đến nước Kim địa thuộc Nam bộ Miến điện. Phật giáo truyền đến Trung quốc vào hai thời Tây Hán, Đông Hán, ban đầu lấy BỐ ĐỐN PHẬT GIÁO SỬ

B 693 Trường an, Lạc dương làm trung tâm, lưu hành ở một giải lưu vực sông Hoàng, thời Tam quốc truyền đến kinh đô Kiến nghiệp (Nam kinh) ven bờ Trường giang. Thời kì này đã có rất nhiều vị tăng người Trung quốc mạo hiểm đến Tây vực, Ấn độ, như các ngài Chu sĩ hành, Pháp hiển v.v... Năm Hàm an thứ 2 (372) vua Phù kiên phái ngài Thuận đạo đến nước Cao cú li hoằng pháp, dần dà Phật giáo đã truyền bá đến Tân la, Bách tế, để rồi khoảng 200 năm sau thì truyền đến Nhật bản. Hoặc có thuyết nói vào năm Đại minh thứ 5 (461) có năm vị sa môn người nước Kế tân đến nước Phù tang truyền bá Phật pháp. Phật giáo được truyền đến các nước phương đông qua con đường buôn tơ lụa của Trung quốc, rồi các nước phương tây dần dần Phật pháp cũng được truyền bá đến, sớm nhất là các nước Anh, Pháp, kế đó là Thụy sĩ, Hà lan, Bỉ, Nga, Mĩ v.v..... Ở thế kỉ XX, các vị cao tăng đại đức, như ngài tỉ khưu A nan đà của Miến điện, tỉ khưu Kim cương trí và cư sĩ Đạt ma ba la của Tích lan đã lần lượt đưa Phật pháp truyền vào các nước Anh. Năm 1929, ngài Thái hư của Trung quốc đã sáng lập hội Phật giáo Ba lê ở nước Pháp, rồi sang Mĩ quốc hoằng pháp. Năm 1939, hội phát hành nguyệt san Tư tưởng Phật giáo bằng Pháp văn... [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.36; Âu Mĩ Phật giáo chi phát triển (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san)]. (xt. Mĩ Quốc Phật Giáo, Âu Mĩ Phật Giáo).

BỐ GIÁO SƯ Cũng gọi thuyết giáo sư. Chỉ cho người đảm nhiệm việc truyền bá Phật giáo, như giảng kinh, nói pháp, giảng đạo, diễn thuyết v.v... Cũng gọi tuần giáo sư, truyền giáo sư. BỐ LỖ NA BẠT ĐÀ LA Phạm:Pùrịabhadra#.Là quyến thuộc của trời Tì sa môn, một trong tám đại tướng dạ xoa. Cũng là một trong 16 vị Đại hộ (thần Dạ xoa) giữ gìn Phật pháp và đất nước được ghi trong các kinh và nghi quĩ của Mật giáo. Dịch ý là Mãn hiền, Mãn hiền đại tướng. Trong mạn đồ la do A xà lê truyền, trời Cát tường công đức ngồi ở mé tây của trời Tì sa môn, kế đó là vị tôn này, hai tay cầm cung và tên. Cứ theo kinh Thánh ca ni phẫn nộ nghi quĩ quyển trung chép, nếu mỗi ngày lấy 8000 hoa tô ma na đốt ở trước tượng đại tướng Mãn hiền suốt trong sáu tháng, thì có thể được 1000 quan tiền vàng. [X. kinh Tô bà hô Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.5]. BỐ LỘ SA BỐ LA Phạm: Puruwapura. Kinh đô của nước Kiện đà la ở bắc Ấn độ, nay là thị trấn Bạch hạ ngõa (Peshàwar) ở mạn tây bắc. Trong truyện Cao tăng Pháp hiển, Bố lộ sa bố la được gọi là Phất lâu sa quốc, dịch ý là nước Trượng phu. Thuở xưa, nước này nổi tiếng ở đời là nhờ có chiếc bát của đức Phật,

tòa tháp lớn của vua Ca nị sắc ca và cây Ti bát la. Vào thời Đông Tấn, khi ngài Pháp hiển đến nước này gặp lúc Phật giáo đang thịnh, có hơn bảy trăm vị tăng giữ gìn chiếc bát của Phật, Đại tháp của vua Ca nị sắc ca cao hơn 40 trượng, tháp miếu nguy nga tráng lệ, đất nước phồn vinh. Nhưng đến Đại tướng Mãn Hiền BỐ LỘ SA BỐ LA

B 694 đời Đường, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì nơi này đã trở thành cảnh tượng hoang phế. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. BỐ LỢI CA ..... Phạm:pùrikà.Dịch ý là bánh. Đại nhật kính sớ quyển 7 (Đại 39,658 hạ) nói : “Bố lợi ca, Hán dịch là bánh dẻo, làm bằng các chất liệu ngon nhất”. BỐ MA .... . Làm cho ma sợ. Dịch ý từ tiếng Phạm bhikwu(tỉ khưu). Vì các tỉ khưu chắc chắn được vào Niết bàn, làm cho vua ma và dân ma sợ hãi, nên gọi là Bố ma. Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25,80 thượng), nói: “Tỉ gọi là bố; khưu gọi là năng, nghĩa là tỉ khưu là người cạo tóc xuất gia, mặc áo nhuộm, nhận tịnh giới, có khả năng làm cho vua ma và dân ma sợ hãi. Tại sao phải sợ? Vua ma nói: Người ấy ắt được vào Niết bàn”. [X. Pháp hoa nghĩa sớ (Cát tụng) Q.1]. (xt. Tỉ khưu). BỐ MAO THỊ GIẢ Người hầu lông vải. Vị tăng thuộc tông Ngưu đầu đời Đường. Sư người Hàng châu, họ Ngô, tên Nguyên khanh, pháp danh Hội thông. Thời vua Đức tông nhà Đường, sư giữ chức Lục cung sứ. Khoảng năm Nguyên hòa (806-820) sư xin từ quan để xuất gia và theo thiền sư Điểu khòa ở chùa Chiêu hiền tại Hàng châu. Một hôm sư xin đi nơi khác, ngài Điểu khòa hỏi (Đại 51, 230 trung): Nay ông định đi đến đâu? Sư đáp: Hội thông này vì pháp xuất gia mà Hòa

thượng chẳng rủ lòng thương dạy bảo, nên nay đến các nơi khác để học Phật pháp. Thiền sư Điểu khòa nói: Tưởng là gì, chứ nếu để học Phật pháp thì ở đây ta cũng có chút ít. Sư Hội thông hỏi: Vậy Phật pháp của Hòa thượng như thế nào? Ngài Điểu khòa cầm lấy sợi lông vải (bố mao) trên áo của ngài rồi giơ lên mà thổi. Sư Hội thông liền ngay đó ngộ được ý chỉ sâu sa mầu nhiệm. Vì cơ duyên này mà người thời bấy giờ gọi sư là Bố mao thị giả. Sư sinh và tịch năm nào không rõ. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15]. BỐ NẶC PHU Burnouf, Eugène (1801-1852). Học giả Đông phương học và ngôn ngữ học người Pháp. Năm 1826,

ông và nhà Ấn độ học người Đức tên là Christian Lassen cùng công bố luận văn "TiếngPàli" (tức luận văn nghiên cứu về Thánh điển ngữ có liên quan đến bán đảo bờ bên kia sông Hằng) rất được giới học thuật châu Âu coi trọng. Năm 1832, ông nhận dạy tiếng Phạm ở Học viện Cao đẳng giáo dục của nước Pháp (CollègedeFrance). Ông thông hiểu tiếng Ba tư cổ đại, tiếng Phạm, tiếngPàlivà rất có uy tin trong ngành So sánh ngôn ngữ học Ấn Âu. Về phương diện nghiên cứu nguyên điển Phật giáo bằng tiếng Phạm, ông đã có những cống hiến rất lớn. Ông có nhiều học trò ưu tú, đặc biệt nổi bật trong lãnh vực nghiên cứu ngôn ngữ học, đã một thời gây thành phong trào để rồi dần dần hình thành nền tảng cho phái Phật giáo

nước Pháp (Ecole francaise de bouddhologie). Ông là người đi đầu trong việc giải thích văn tự cổ hình cái nêm, dịch và chú giải kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương (Phạm :Kàraịđa-vyùha), nghiên cứu tháp A phàm sĩ (Avesta) và nghiên cứu văn học BỐ LỢI CA

B 695 Phú lan na (Phạm:Bhàgavata-puràịa) của Ấn độ. Trong tác phẩm Introduction à l'histoire du Bouddhisme Indien (Giới thiệu lịch sử Phật giáo Ấn độ), ông đã giới thiệu tóm tắt nội dung của các kinh điển Đại thừa như: Bát nhã, Lăng già, Hoa nghiêm, Kim quang minh, Pháp hoa v.v... Đối với Phật truyện và sự thuyết minh giáo lí Phật giáo mà nói, thì tác phẩm này của ông chứa nhiều ý nghĩa mới của thời đại; ngoài ra, nó cũng xác lập nền tảng cho việc nghiên cứu nền Phật giáo tiếng Phạm. Năm 1837, học giả Đông phương học người Anh là B. H. Hodgson, vì tán thưởng tài học của Burnouf mà đem hơn 170 bản văn Phạm cổ viết tay rất quí giá tặng cho nước Pháp. Năm 1852, Burnouf xuất bản "Lotus de la bonne loi" là bản dịch tiếng Pháp của kinh Pháp hoa. Do văn dịch nghiêm trang thận trọng mà dịch phẩm này trở thành khuôn phép cho đời sau, khi dịch tiếng Phạm ra các thứ tiếng phương tây. Ông còn có những tác phẩm khác như : Essai sur le Pàli,1826, Commentaire sur leYazna, 1833-1834, Etudes sur la laugue et les textes Zends, 1840-1850, Bhagavat Puràịa,3 vol, 1840-1844 v.v... Ông cũng sáng lập Pháp quốc Á châu hiệp hội. BỐ NỄ A HÁT Phạm:pùti-agada.Dịch ý là thuốc rữa nát, tức là thuốc bỏ đi, thuốc làm bằng vật mục nát người ta đã vứt đi. Là một trong bốn thứ cần dùng(tứ y) của tỉ khưu. Tứ phần luật khai tông kí quyển 7 phần đầu (Van tục 67, 10 hạ), nói : "Bố nễ a hát (Hán

dịch: Hủ lạn thực dược) tức là thuốc được làm từ những vật bỏ đi". (xt. Trần Khí Dược). BỐ SẮC YẾT LA PHẠT ĐẾ Phạm:Puwkaràvatì.Là cố đô của nước Kiện đà la thuộc bắc Ấn độ xưa. Gọi tắt là Phất ca la thành. Thành này nằm về mạn đông bắc thành Bố lộ sa bố la (thị trấn Bạch hạ ngõa hiện nay), ngày xưa sử gia Hi lạp gọi là Peukalaotis. Vào thế kỉ IV trước Tây lịch, khi Á lịch sơn đại đế (Alexander the Great) đánh sang phía đông, thành này là một đô thị lớn phồn hoa giầu thịnh và đã bị tướng Astes của Đại đế đánh chiếm. Vào thế kỉ V Tây lịch, ngài Pháp hiển có đến đây. Theo truyền thuyết, thành này là nơi cai trị của con vua A dục là Pháp ích. Trong một kiếp quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, tiền thân đức Phật đã từng bố thí mắt ở nước này và ở chỗ ấy cũng có một tòa tháp lớn trang sức bằng vàng bạc để đánh dấu. Dân chúng nước này phần đông học Tiểu thừa. Về sau, vào đời Đường, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì thành này đã được dời về Bố lộ sa bố la, nhưng dân chúng vẫn còn đông đúc, nhà cửa san sát. Ngoài

cửa thành phía tây có một đền thờ trời, phía bắc có một ngôi chùa, bên cạnh chùa có tháp, chính là nơi xưa kia đức Thích tôn đã bố thí mắt lúc tu hạnh Bồ tát. Ngoài ra, phía đông thành còn có một tòa tháp do vua A dục xây dựng để đánh dấu nơi bốn đức Phật quá khứ nói pháp. Trong thành này cũng có những di tích của các luận sư Thế hữu, Pháp cứu v.v... [X. Cao tăng pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.2]. BỐ SỬ NGUYỆT Tháng Bố sử. Bố sử, Phạm:Pauwa.Cũng gọi Báo sa nguyệt, Phú sa nguyệt, Bảo sa

nguyệt. Dịch ý: Quỉ tú nguyệt (tháng sao quỉ), Trọng đông nguyệt (tháng thứ 2 trong mùa đông), Quỉ nguyệt (tháng quỉ). Chỉ cho tháng 10 của lịch Ấn độ. Mặt trăng trong tháng này từ khi mới tròn cho đến lúc gặp tiết sao Quỉ mới lại thấy tròn nữa, tức tương đương từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 BỐ SỬ NGUYỆT

B 696 tháng 11 theo lịch Tàu. Từ nửa tháng trước cộng với một nửa tháng sau là đúng một tháng, nên gọi là Quỉ nguyệt. Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 thượng), nói : “Ba tháng đông là: tháng Báo sa, tháng Ma khư và tháng Phả lặc lũ noa, chính là từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng giêng”. [X. kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.41; luận Đại tì bà sa Q.136]. BỐ TÁT .... . Phạm: powadha, upavasatha, upowadha, upavàsa. Pàli: uposatha hoặc posatha.Cũng gọi Ưu ba bà tố đà, Ưu bà sa, Bố tát đà bà, Bố sái tha, Bố sa tha, U ba bà sa, Bô sa đà, Bao sái đà, Ô bô sa tha. Hán dịch: trưởng tịnh, trưởng dưỡng, tăng trưởng, thiện túc, tịnh trụ, trường trụ, cận trụ, cộng trụ, đoạn, xả, trai, đoạn tăng trưởng, hoặc gọi là thuyết giới. Nghĩa là các vị tỉ khưu ở chung, cứ mỗi nửa tháng tập họp đông đủ ở một chỗ, hoặc tụ tập ở nhà Bố tát (Phạm:uposathàgàra, tức là nhà thuyết giới), thỉnh vị tỉ khưu thông thạo giới luật nói giới bản Ba la đề mộc xoa (tức giới kinh) để xét lại những hành vi trong nửa tháng vừa qua xem có phù hợp với giới bản không, nếu có ai phạm giới thì ra trước chúng tăng xin sám hối, để các tỉ khưu đều được ở yên lâu dài trong giới thanh tịnh, nuôi lớn pháp lành, thêm nhiều công đức. Lại nữa, tín đồ tại gia, vào sáu ngày trai, nhận giữ tám giới Quan trai, cũng gọi là Bố tát, vì được tăng thêm các pháp lành.

Phép Bố tát vốn bắt nguồn từ phép cúng tế trong kinh Phệ đà của Ấn độ xưa, tức là cúng tế dự bị được cử hành một ngày trước ngày cúng tế chính thức vào đầu tháng (Phạm:darza-màsa= trăng mới) và giữa tháng (Phạm:paurịa-màsa= trăng tròn) gọi là Bố tát. Vào ngày tế lễ này, người đứng làm chủ tế phải nhịn ăn, an trụ trong giới pháp thanh tịnh để thân tâm được trong sạch. Về sau, phép Bố tát được truyền đến thời đại đức Phật, ngoại đạo Ni kiền tử, vào những ngày Bố tát, vẫn hội họp ở một chỗ, nhịn ăn giữ bốn giới v.v..., đức Phật cũng cho phép tăng đoàn của Ngài thực hành pháp này, cho nên biết nghi thức Bố tát trong Phật giáo cũng đã bắt nguồn từ tập tục này mà ra. Duy có điều là, nếu y theo lời Phật dạy thì nên tụng toàn bộ Ba la đề mộc xoa, nhưng nếu như gặp các duyên như tám nạn v.v... thì chỉ tụng một phần cũng được. Bởi thế nên biết, tùy theo tình hình an nguy mà việc thuyết giới được đầy đủ hay tóm tắt có khác nhau. Luật Tứ phần quyển 58 chia Bố tát làm bốn loại: Tam ngữ bố tát, Thanh tịnh bố tát, Thuyết ba la đề mộc xoa bố tát và Tự tứ bố tát. Luật Ngũ phần quyển 18 nêu ra năm thứ: Tâm niệm khẩu ngôn, Hướng tha thuyết tịnh, Quảng lược thuyết giới, Tự tứ bố tát

và Hòa hợp bố tát. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 16 nêu ra chín thứ: Bố tát ngày 14, Bố tát ngày 15, Bố tát hòa hợp, Bố tát tăng, Bố tát chúng, Bố tát một người, Bố tát thuyết Ba la đề mộc xoa, Bố tát tịnh, Bố tát sắc v.v... Còn về nhật kì của ngày Bố tát thì các kinh luật

đều nói khác nhau. Trung a hàm quyển 14 kinh Đại thiên nại lâm, và kinh Tăng nhất a hàm quyển 16 lấy các ngày mồng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (tức là sáu ngày chay mỗi tháng) làm ngày Bố tát. Luật Tứ phần quyển 58 thì lấy các ngày mồng 1, 14, 15 làm ngày Bố tát. Luận Đại trí độ quyển 13 thì lấy các ngày mồng 1, 8, 14, 16, 23, 29 làm ngày Bố tát. Nói một cách tổng quát, trong nửa tháng mà thuyết giới những ba lần thì e quá phiền, nên về sau mới có qui định nửa tháng thuyết BỐ TÁT

B 697 giới một lần. Ở Trung quốc và Nhật bản xưa nay phong tục bố tát và trì trai cũng lưu hành khá rộng rãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Tì ni mẫu Q.2; luật Tứ phần Q.36; luật Thập tụng Q.59; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.1; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 4; Pháp uyển châu lâm Q.88; Huyền ứng âm nghĩa Q.14]. (xt. Bố Tát Nhật). BỐ TÁT HỘ ..... Phạm:upavàsa-saôvara. Chỉ cho tám giới Quan trai (Cận trụ luật nghi). Đó là tám giới pháp: không giết hại, không trộm cướp v.v... mà người tại gia nhận giữ trong một ngày một đêm và luận Câu xá, luận Đại trí độ đặc biệt gọi là Bố tát hộ. Hộ là giữ cho tâm trong sạch không nghĩ ác; giới là giữ cho thân, miệng không làm ác, nói ác, bởi vậy, hộ cũng có thể được coi là tên khác của giới. Những người tại gia ưu bà tắc, ưu bà di vào sáu ngày chay mỗi tháng và các tháng thần biến (ba tháng chay trường) nhận giữ tám giới mà làm phép Bố tát, gọi là Bố tát hộ. Luận Đại trí độ quyển 13 (Đại 25, 159 trung), nói: “Nhận lãnh và hành trì tám giới, đó là Bố tát”. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 4 (Đại 40,34 trung), nói: “Luận Câu xá gọi tám giới là Bố tát hộ, nói cho rõ là: ở tâm gọi là hộ, ở thân, miệng gọi là giới vậy”. (xt. Bố Tát). BỐ TÁT KIỀN ĐỘ Pàli:Uposatha-khandaka.Cũng gọi Thuyết giới kiền độ, Bố tát pháp. Kiền độ

có nghĩa tụ tập, chứa nhóm, tức là tập hợp những qui định về các loại hành pháp như: thụ giới, an cư v.v... của tăng, ni. Bố tát kiền độ là tên thiên, chương trong luật điển, nói rõ về phương pháp và nghi thức Bố tát, vì pháp Bố tát tập trung vào một thiên hoặc một chương để qui định, nên gọi là Bố tát kiền độ. Như vậy, Bố tát kiền độ là những qui định về nhật kì Bố tát, về việc sắp đặt nhà thuyết giới, các loại thuyết giới, tư cách người thuyết giới, sự phạm tội trong ngày thuyết giới, mối quan hệ giữa vị tỉ khưu khách và tỉ khưu trụ xứ trong “cùng một chỗ thuyết giới” v.v... Trong 20 kiền độ của luật Tứ phần, Bố tát kiền độ được gọi là Thuyết giới kiền độ, đây là nói về mặt tác pháp; còn nếu nói theo công năng thì gọi là Bố tát. BỐ TÁT NHẬT Ngày Bố tát. Theo các kinh luật, có nhiều thuyết khác nhau, như mỗi tháng 2 ngày, 3 ngày, sáu ngày v.v..., nhật kì qui định cũng không giống nhau. Đến đời sau, phần nhiều cứ nửa tháng cử hành Bố tát một lần, tức là vào 2 ngày: ngày 14 hoặc 15, và 29 hoặc 30 trong mỗi tháng. Nhưng hiện nay, thông thường các chùa viện phần nhiều không theo nhật kì Bố tát như ngày xưa đã qui định, mà mỗi tháng cử hành Bố tát vào ngày mồng 1, ngày rằm, có chùa tự chọn ngày thích hợp; cũng có chùa thỉnh thoảng hoặc hoàn toàn không cử hành. Còn các

nước Tích lan, Miến điện, Nepal hiện giờ theo qui định trong Pháp điển Ma nô, cứ mỗi tuần cử hành Bố tát một lần. Tây tạng thì cử hành vào các ngày 14, 15, 29, 30 mỗi tháng. (xt. Bố Tát).

BỐ TÁT THỰC ..... Chỉ cho các thức ăn uống thanh tịnh trong các ngày chay. Tứ phần luật yết ma sớ quyển 4 phần trên (Vạn tục 64, 472 thượng), nói: “Bố tát thực, nghĩa là những thức ăn uống chay tịnh”. BỐ TÁT THỰC

B 698 BỐ THÍ ..... Phạm:Pàli: dàna. Dịch âm: Đàn na, Đà na, Đàn. Cũng gọi Thí. Hoặc là dịch từ tiếng Phạmdakwiịà, dịch âm: Đạt sấn, Đại sấn, Sấn. Dịch ý là tài thí, thí tụng, sấn thí. Nghĩa là vì lòng từ bi đem phúc lợi ban cho người. Bố thí vốn là pháp mà đức Phật khuyên hàng ưu bà tắc làm theo; nghĩa chính của nó là đem những vật như cơm ăn, áo mặc cho các bậc đại đức và những người nghèo khổ. Đến thời Đại thừa thì Bố thí là một trong sáu ba la mật và, ngoài việc ban phát của cải, thức ăn uống ra, còn thêm hai thứ bố thí nữa là Pháp thí (nói Pháp cho người nghe) và Vô úy thí (làm cho người khác không sợ hãi) để mở rộng ý nghĩa và phạm vi bố thí. Tóm lại, Bố thí là một phương pháp tu hành đem tài vật, thể lực, trí tuệ v.v... cho người khác, vì người mà tích lũy công đức, tạo phúc thành trí, để cuối cùng được giải thoát. Đại thừa nghĩa chương quyển 12 giải thích nghĩa bố thí như sau: Đem tài vật của mình chia xẻ cho người khác, gọi là Bố. Lòng mình lo lắng cho người, gọi là Thí. Tiểu thừa bố thí nhằm mục đích diệt trừ lòng tham lam bỏn xẻn của cá nhân để thoát khỏi sự nghèo khổ của kiếp sau, Đại thừa thì liên kết bố thí với giáo nghĩa đại từ bi nhằm siêu độ chúng sinh. Người bố thí tài vật gọi là Đàn việt (Phạm: dànapati, hàm ý chủ của sự bố thí, dịch ý là Thí chủ, Đàn na chủ, nói tắt là Đàn na). Tài vật để bố thí gọi là Sấn tư ..Sấn

tài, Sấn kim, Sấn tiền, Đường sấn (ý là tài vật bố thí cho chư tăng của nhà Tăng), Biểu sấn (ý là phân chia tài vật), Tín thí (ý là tài vật do tín đồ bố thí). Bố thí là một trong sáu niệm (niệm thí), một trong bốn nhiếp pháp (Bố thí nhiếp), một trong sáu Ba la mật (Bố thí ba la mật), một trong mười ba la mật (Đàn ba la mật). Bố thí có thể khiến người ta trừ bỏ lòng tham, như bố thí những thứ áo mặc, cơm ăn cho Phật, tăng và người nghèo khổ, chắc chắn sẽ được quả báo hạnh phúc. Còn giảng nói chính pháp cho người nghe, khiến họ được công đức lợi ích, gọi là Pháp thí. Làm cho người khác thoát khỏi mọi sự sợ hãi, gọi là Vô úy thí. Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí là ba hạnh của Bồ tát thực hành, trong đó, công đức của Pháp thí lớn hơn cả. Bố thí nhằm diệt trừ lòng tham và mong cầu khai ngộ là bố thí trong sạch; ngược lại là bố thí không trong sạch. Về pháp thí, nếu nói pháp khuyên người ta cầu sinh ở cõi người cõi trời, gọi là Thế gian pháp thí. Còn giáo pháp (37 phẩm trợ đạo và 3 giải thoát môn) khuyên người thành Phật, gọi là xuất thế gian pháp thí. Ngoài ra, về sự khác nhau giữa Bố thí và Bố thí ba la mật, cứ theo kinh Ưu bà tắc giới quyển 2 chép, thì Bố thí của Thanh văn, Duyên giác, phàm phu, ngoại đạo và Bố thí của Bồ tát ở hai a tăng kì kiếp đầu thực hành gọi là Thí; còn Bố thí của Bồ tát ở a tăng kì kiếp thứ ba thì gọi là Thí ba la mật. Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Bồ tát thiện giới quyển 1 nói, thì Bồ tát tại gia thực hành Tài thí và Pháp thí; Bồ tát xuất gia làm bốn pháp thí: Bút thí, Mặc (mực) thí,

Kinh thí, và Thuyết pháp thí. Còn Bồ tát được vô sinh pháp nhẫn thì thực hành ba pháp thí: Cụ túc thí, Đại thí và Vô thượng thí. Luận Câu xá quyển 18 nêu ra tám loại bố thí: Đến đâu cho đó, cho sự can đảm, cho để đền ơn, cho cầu báo, cho vì theo thói quen của người trước, cho để cầu mong sinh cõi trời, cho để cầu danh, vì trang nghiêm tâm mà cho v.v... Cũng quyển 18 của sách đã dẫn còn nêu bảy thứ bố thí: cho người khách, cho người đi đường, cho BỐ THÍ

B 699 người bệnh, cho người săn sóc bệnh nhân, cho vườn rừng, cho ăn thường, cho tùy lúc v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 12 phẩm Vô tận tạng thì nêu mười pháp bố thí: tu tập thí, tối hậu nan thí (tức cho cả thân mệnh), nội thí, ngoại thí, nội ngoại thí, nhất thiết thí, quá khứ thí, vị lai thí, hiện tại thí, và cứu kính thí v.v... Vì nội dung, thái độ và mục đích khác nhau của hành vi bố thí nói ở trên nên có những hình thức bố thí không giống nhau. Lại nữa, bản chất người cho, người nhận và vật để cho là không, không bị dính mắc, gọi là Tam luân thể không, Tam luân thanh tịnh. [X.Trung a hàm Q.30 kinh Phúc điền; kinh Tăng nhất a hàm Q.4, Q.9. Q.20; kinh Đại bát nhã ba la mật Q.469, Q.569; kinh Bồ tát địa trì Q.4; kinh Bố thí; luận Đại trí độ Q.14, Q.29; luận Du già sư địa Q.39]. (xt. Đật Sấn). BỐ THÍ KỆ Bài kệ bố thí trong kinh Tâm địa quán chỉ rõ người bố trí, người nhận, vật bố thí đều là không. Cũng gọi Tam luân thanh tịnh kệ. Tam luân: người cho, người nhận, vật cho; thanh tịnh, nghĩa là không nhớ nghĩ gì về tam luân này. Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 296 trung), nói: “Người cho người nhận và vật cho, Ba đời không có gì để được. Chúng con an trụ tâm tốt thắng, cúng dường tất cả Phật mười phương”. BỐ THÍ LI NGŨ CHỦNG PHÁP Bố thí lìa năm thứ pháp. Cứ theo kinh Ưu bà tắc giới quyển 5 chép, khi Bồ tát

ban phát trí tuệ, nên xa lìa năm điều sau đây: 1. Chẳng lựa có đức không đức, nghĩa là khi Bồ tát bố thí, thì cho khắp cả như nhau, không lựa oán thân. Đối với người có đức sinh lòng yêu kính, đối với người không đức khởi tâm xót thương. 2. Không nói thiện ác: khi Bồ tát bố thí, đem lòng từ bình đẳng, đối với người thiện và người bất thiện, tùy chỗ họ mong cầu, đều làm lợi ích cho khắp cả. 3. Không lựa chủng tính: khi Bồ tát thực hành huệ thí không chia giòng họ, chẳng lựa sang hèn, ai cần giúp đỡ, đều ban cho hết. 4. Không khinh người xin: khi Bồ tát thực hành bố thí, thấy người đến xin, khởi tâm kính trọng, không dám coi khinh, tùy chỗ họ cần mà giúp đỡ họ. 5. Không nói lời thô tục: khi Bồ tát làm việc huệ thí, đối với người đến xin, không thốt ra những lời thô bỉ cục cằn, khiến họ tủi thân. BỐ THÍ TỨ PHÚC BÁO Bốn phúc báo của sự bố thí. Cứ theo Chư kinh yếu tập quyển 10, nói, thì vì hình thức bố thí khác nhau nên cũng có bốn thứ phúc báo sai biệt, đó là: 1. Cho nhiều được phúc ít: cho người uống rượu, cho xem nghe múa hát, phí tổn thì nhiều mà không có phúc báo. 2. Cho ít được phúc nhiều: nghĩa là đem từ tâm, cung phụng người có đạo đức, giúp họ hăng hái học đạo, vật cho tuy ít, phúc lại càng lớn 3. Cho ít được phúc ít: với lòng bỏn xẻn và ý xấu bố thí cho kẻ ngoại đạo tà kiến, thì vật cho đã ít mà được phúc cũng

ít. 4. Cho nhiều được phúc nhiều: nếu hiểu rõ thế gian là vô thường mà phát tâm dùng của cải xây dựng chùa tháp, cúng dường Tam bảo thì được phúc báo nhiều như cát sông Hằng, vật thí đã nhiều, được phúc cũng nhiều. BỐ THÍ TỨ PHÚC BÁO

B 700 BỐ TỰ PHẨM ..... Tên phẩm thứ 17 trong 31 phẩm của kinh Đại nhật. Bố tự là đem các chữ chủng tử Ca, Khư bố trí ở đầu, hai tay, hai chân của mình mà thành diệu quán. Đại nhật kính nghĩa thích diễn mật sao quyển 9 (Vạn tục 37, 120 hạ), nói: "Bố tự phẩm, bố nghĩa là chia bày ra, tự tức là tự môn: từ các chữ Ca, Khư đến các chữ ám, á v.v... mỗi mỗi đều là vào môn Pháp giới. Tự tức là môn, nên gọi Tự môn. Còn theo Y chủ thích thì tự là sở bố (cái được chia bày ra), bố là Năng bố (cái chia bày). Hành giả tưởng tượng đem 10 chữ chia bày ở mỗi chỗ từ dưới yết hầu lên tới hàm ếch cho đến chỏm đầu thật rõ ràng, rồi tâm thường hiện ở trước. Nếu được như thế thì hành giả có thể được gọi là thành bậc Chính đẳng chính giác, cho đến gọi là bậc Nhất thiết trí". BỐ TỰ QUÁN ..... Cũng gọi Bố tự nghiêm thân quán. Trong phép quán Mật giáo, dùng chữ (a) để ở chỗ trái tim hoặc ở đầu và tay chân mà quán tưởng nghĩa chữ A để gia trì tự thân, phép quán này gọi là Bố tự quán. Nếu đem chữ Pháp thân bố trí nơi chi phần thì tự thân tức là Phật. Các phép quán như: Ngũ tự nghiêm thân, Thập cửu bố tự, Bách quang biến chiếu, Tam bộ tứ xứ luân v.v... đều là Bố tự quán. Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 755 trung), nói: "Đem chữ A đặt ở chỗ trái tim của hành giả. (.....) Trái tim là chủ của tất cả

chi phần (đầu, mình, chân, tay v.v...), chữ A cũng thế, là chủ của tất cả chân ngôn. Khi bố trí chữ A rồi thì bố trí những chữ còn lại ở tất cả các chi phần, như nói ở phẩm dưới (chỉ cho phẩm Bố tự). Đại nhật kinh sớ quyển 17 còn nói thêm về phép quán này, bảo rằng, trước hết hành giả quán tưởng trái tim của mình giống hoa sen nở tám cánh, lại quán tưởng trên hoa sen tim có chữ A, rồi nhờ sự tròn sáng rực rỡ của chữ A này đem tâm nhiễm dục của hành giả hòa nhập vào với tâm trí tuệ chân thực, biểu thị cùng ở trong chân thực, chung một bản chất. [X. kinh Đại nhật Q.5; kinh Để lí tam muội da Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.14]. BỐ ÚY ..... Sợ hãi. Phạm: vibhìwaịa. Theo kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 34 nói, thì các chúng sinh chưa tỏ ngộ chân lí có năm thứ sợ hãi: 1. Sợ không sống được, tức là sợ cuộc sống bấp bênh, thường tích trữ tài vật. 2. Sợ tiếng xấu, sợ người khác chê cười mà tổn thương danh dự. 3. Sợ chết, sợ lúc sắp chết. 4. Sợ đường ác, sợ sẽ rơi vào địa ngục, quỉ đói. 5. Sợ uy đức của đại chúng, không có lòng tự tin và sợ phải xuất hiện trước đại chúng. Nếu lìa năm sự sợ hãi này thì gọi là Ngũ li bố úy (lìa năm sợ hãi). Các bậc thánh Hữu học, Vô học còn sợ hãi chút ít, nhưng Phật thì hoàn toàn không còn sợ hãi. Ngoài ra, tuy có lòng từ bi bố thí tiền của, nhưng sau khi cho rồi lại sợ là tiền của đã hao hụt, gọi là Bố úy thí, một trong tám

bố thí. (xt. Ngũ Bố Úy). BỘ CHẤP DỊ LUẬN Sách, 1 quyển. Do bồ tát Thế hữu của Ấn độ soạn, ngài Chân đế dịch vào thời Trần. Cũng gọi Bộ dị tông luận. Một trong những sách luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thu vào Đại chính tạng tập 49. Nội dung của luận này trình bày sự chia rẽ của BỐ TỰ PHẨM

B 701 20 bộ phái Tiểu thừa và phần giáo nghĩa của các bộ phái này. Đây là bản dịch khác của luận Dị bộ tông luân. Về sách chú thích thì có Bộ chấp dị luận sớ 10 quyển của ngài Chân đế. (xt. Dị Bộ Tông Luân Luận). BỘ CHỦ BỘ MẪU ..... Trong Mật giáo, Thai tạng giới có ba bộ, Kim cương giới có năm bộ, vị Bản tôn (vị tôn chính) của mỗi bộ, gọi là Bộ chủ. Vị Bản tôn sinh ra bộ chủ hoặc các vị tôn khác, thì gọi là Bộ mẫu. Trong năm

bộ Kim cương giới, Bộ chủ của Phật bộ là đức Phật Tì lô giá na là nguồn gốc của các pháp, nên không lập bộ mẫu riêng. Bộ chủ của Kim cương bộ là Phật A súc, bộ mẫu là bồ tát Kim cương ba la mật. Bộ chủ của Bảo bộ là Phật Bảo sinh, bộ mẫu là bồ tát Bảo ba la mật. Bộ chủ của Liên hoa bộ là Phật A di đà, bộ mẫu là bồ tát Ba la mật. Bộ chủ của Yết ma bộ là Phật Bất không thành tựu, bộ mẫu là bồ tát Yết ma ba la mật. Trong đó, bốn bồ tát Ba la mật biểu thị "Định", bốn Phật biểu thị "Trí", hàm ý là nương vào Định mà sinh ra Trí. Trong ba bộ Thai tạng giới, bộ chủ của Phật bộ là Kim luân phật đính, bộ mẫu là bồ tát Phật nhãn. Bộ chủ của Liên hoa bộ là bồ tát Mã đầu Quan thế âm, bộ mẫu là bồ tát Bạch y Quan thế âm. Bộ chủ của Kim cương bộ là bồ tát Kim cương thủ, bộ mẫu là bồ tát Mang ma kê. Bộ chủ cũng biểu thị "Trí", bộ mẫu biểu thị "Định". Trong ba bộ Thai tạng giới, ngoài bộ chủ, bộ mẫu ra, Đà la ni môn chư bộ yếu

mục còn lập riêng Minh phi, Phẫn nộ tôn, tức là Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ đều lấy bồ tát Vô năng thắng, bồ tát Đa la và bồ tát Kim cương tôn na lợi làm Minh phi, lấy Bất động tôn, Phẫn nộ câu, Quân đồ lợi làm Phẫn nộ tôn. [X. Bổ đà lạc hải hội quĩ; Bí tạng kí]. BỘ HÀNH ĐỘC GIÁC Vị Duyên giác cùng tu hành với số đông người nhưng chỉ một mình mình giác ngộ chứng quả. Đối lại với "Lân dác dụ độc giác". Là một trong hai loại Độc giác. Độc giác, cũng dịch là Duyên giác. Cứ theo luận Câu xá quyển 12 và Câu xá luận quang kí quyển 12 nói, thì những người thuộc ba quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn trong Thanh văn thừa, cho đến người lợi căn nhất trong Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp), lúc sắp chứng quả A la hán thứ tư, tạm rời bỏ giáo pháp của Phật, nhóm hợp một số đông người cùng tu, nhưng chỉ một mình quán xét, một mình tư duy, hoặc quán ngoại duyên như hoa bay lá rụng, hoặc quán lí 12 nhân duyên mà chứng ngộ đắc quả, gọi là Bộ hành độc giác. Vì tụ họp một số đông người cùng tu hành ở một chỗ, tổ chức thành đảng bộ, nên gọi là Bộ hành. Lại vì không thầy chỉ dạy mà một mình tự ngộ chứng quả, nên gọi là Độc giác. Trái lại, vị Duyên giác ở một mình một chỗ để chứng ngộ đắc quả, thì gọi là Lân dác dụ độc giác. (xt. Lân Dác Dụ Độc Giác). BỘ LẠC THẦN ..... Vị thần do tôn giáo bộ lạc tin thờ. Có quan hệ mật thiết với truyền thuyết thần thoại về nguồn gốc của bộ lạc; cũng có khi được coi là thủy tổ chung của bộ lạc.

BỘ LẠC TÔN GIÁO Một trong những hình thái tôn giáo nguyên thủy ở thời kì đầu tiên tự nhiên phát sinh từ trong thị tộc. Vào thời ấy, văn hóa chưa phát triển, cơ cấu xã hội còn đơn giản, nên tôn giáo cũng mới ở trạng thái thô sơ. Về sau, các thị tộc gần gũi nhau dần BỘ LẠC TÔN GIÁO

B 702 dần kết thành thị tộc đồng minh, rồi liên kết thành bộ lạc, lúc đó hình thành tôn giáo mới được xác định, nhưng vẫn chưa hình thành hệ thống giáo nghĩa và thần học rõ ràng, song truyền thuyết thần thoại đã có nội dung phong phú hơn, đặc biệt là thần thoại về nguồn gốc bộ lạc từ đâu mà ra (bộ phận văn hóa tiến triển hơn thì còn có thần thoại về nguồn gốc trời đất). Những nghi tiết và các điều cấm kị đều tương quan mật thiết với thần thoại và sinh hoạt xã hội. Sử học tôn giáo, đối với việc nghiên cứu tôn giáo nguyên thủy, phổ thông đều lấy thần thoại làm điểm xuất phát cơ bản. Như Bà la môn giáo Ấn độ tôn thờ thần thoại Phệ đà, trong đó đã ghi chép hình thái sinh hoạt và

tôn giáo của người Aryan Ấn độ cổ đại. BỘ PHÁI PHẬT GIÁO Từ ngữ gọi chung các phái được phân chia ra từ trong giáo đoàn của Phật giáo nguyên thủy. A. Sự thành lập Bộ phái Phật giáo: Cứ theo luận Đại tì bà sa và luận Dị bộ tông luân chép, thì sau đức Phật nhập diệt hơn 100 năm, vị tỉ khưu Đại thiên đưa ra năm việc (Đại thiên ngũ sự), yêu cầu giáo đoàn thừa nhận. Đây là nguyên nhân khiến giáo đoàn lần đầu tiên chia thành Thượng tọa bộ (phái phản đối năm việc) và Đại chúng bộ (phái tán thành). Nhưng cứ theo Đại sử .....(Pàli: Mahàvaôsa), Đảo sử .....(Pàli: Dìpavaôsa) của Phật giáo Nam truyền ghi chép, thì sau đức Phật nhập diệt 100 năm,

có tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì ở đông bộ Ấn độ xưa đưa ra 10 điều giới luật mới (Thập sự). Chủ trương mới này bị các vị Trưởng lão tỉ khưu, đứng đầu là ngài Da xá, phản đối; sau đó, ngài Da xá triệu tập 700 tỉ khưu mở Đại hội kết tập, tuyên bố 10 điều giới luật mới là phi pháp; đồng thời, các tỉ khưu tán thành chủ trương mới cho mười điều ấy là đúng nên cũng tổ chức kết tập. Do đó mà giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy chia thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ mà trong sử gọi là sự chia rẽ căn bản. Về sau, từ hai bộ căn bản này lại chia thành 20 bộ (theo thuyết chia phái của Bắc truyền) hoặc 18 phái (theo thuyết chia phái của Nam truyền, tức trừ Tây sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ), gọi là sự chia rẽ ngành ngọn). Như vậy, tóm lại, giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy lần đầu tiên bị chia thành hai bộ căn bản là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, rồi vầ sau, từ hai bộ căn bản này lại chia ra thành 20 bộ phái (theo Bắc truyền) hoặc 18 phái (theo Nam truyền). Cứ theo luận Dị bộ tông luân ghi chép, thì Phật giáo bộ phái gồm 20 bộ, tức là sau đức Phật nhập diệt khoảng 200 năm, từ Đại chúng bộ căn bản lại chia ra ba bộ phái nữa là: 1. Nhất thuyết bộ, chủ trương pháp thế gian, xuất thế gian chỉ là tên giả, không có thể thực. 2. Xuất thế bộ, cho rằng pháp thế gian chỉ có tên giả, pháp xuất thế gian thì đều là chân thực. 3. Kê dận bộ, chỉ hoằng dương tạng A tì đạt ma trong ba tạng, còn cho kinh, luật đều là giáo pháp phương tiện của đức Phật. Không bao lâu sau, từ Kê dận bộ lại chia

ra hai bộ nữa là: 4. Đa văn bộ, vì sự học vấn của phái này vượt hơn Đại chúng bộ, nên gọi là Đa văn bộ (bộ phái nghe nhiều). 5. Thuyết giả bộ, chủ trương trong pháp thế gian và pháp xuất thế gian đều có phần ít là giả. Vào cuối thời kì 200 năm sau đức Phật nhập diệt, một vị tỉ khưu ngoại đạo bỏ tà về chính, ở núi Chế đa; chư tăng thuộc Đại chúng bộ phần nhiều ở núi này. Trong BỘ PHÁI PHẬT GIÁO

B 703 một dịp bàn thảo lại vấn đề “năm việc” của ngài Đại thiên, vì chủ trương bất đồng nên chư tăng ở núi Chế đa lại chia ra ba bộ nữa là: 6. Chế đa sơn bộ, bộ này vẫn ở lại núi Chế đa. 7. Tây sơn trụ bộ, bộ này dời đến ở phía tây núi Chế đa. 8. Bắc sơn trụ bộ, bộ này dời về phía bắc của núi Chế đa. Như vậy, Đại chúng bộ hợp cả gốc lẫn ngọn gồm có chín bộ phái. Sau khi hai bộ gốc (tức là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ) bị phân chia lần đầu tiên (100 năm sau Phật nhập diệt) thì Thượng tọa bộ dời đến ở tại vùng Hi mã lạp sơn (tức là núi Tuyết sơn). Đến khoảng 300 năm sau Phật nhập diệt, lại chia ra: 1. Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng gọi Thuyết nhân bộ, chủ trương tất cả pháp hữu vi, vô vi đều có thực thể. 2. Tuyết sơn bộ, tức là do Thượng tọa bộ gốc dời đến Hi mã lạp sơn (Tuyết sơn) nên bộ này lấy tên là Tuyết sơn. Không bao lâu sau, từ Thuyết nhất thiết

hữu bộ lại chia ra: 3. Độc tử bộ, lấy A tì đạt ma do ngài Xá lợi phất soạn làm luận điểm căn bản, tương truyền Bộ chủ là dòng dõi con bê con, nên gọi là Độc tử bộ..... Về sau, do nội dung giáo nghĩa của Độc tử bộ nghèo nàn nên có chủ trương lấy nghĩa kinh để bổ túc thêm, nhưng do quan điểm bất đồng nên Độc tử bộ lại chia làm: 4. Pháp thượng bộ, Pháp thượng là tên

của Bộ chủ. 5. Hiền trụ bộ, là dòng dõi của A la hán Hiền. 6. Chính lượng bộ, chủ trương pháp nghĩa sâu xa do mình nói ra đã được san định không còn sai lầm nữa. 7. Mật lâm sơn trụ bộ, Bộ chủ ở tại núi Mật lâm. Đồng thời, Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia ra: 8. Hóa địa bộ, 300 năm sau đức Phật nhập diệt, có người Bà la môn tên là Hóa địa, xuất gia được quả A la hán, đệ tử nối dõi, gọi là Hóa địa bộ. Rồi từ Hóa địa bộ lại chia ra: 9. Pháp tạng bộ, ngài Pháp tạng là đệ tử của tôn giả Mục kiền liên. Các sư của bộ này nói năm tạng: kinh, luật, a tì đạt ma, minh chú, Bồ tát bản hạnh sự. Vào cuối năm 300 sau Phật nhập diệt, từ Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia: 10. Ẩm quang bộ, cũng gọi Thiện tuế bộ. Ẩm quang tức là Ca diếp ba, là họ của Bộ chủ. Vào đầu năm 400 sau Phật nhập diệt, Thuyết nhất thiết hữu bộ lại chia ra: 11. Kinh lượng bộ, cũng gọi Thuyết chuyển bộ, chỉ nương vào kinh làm chính lượng, không dựa theo luật và đối pháp (luận), khi viện dẫn chứng cứ thì đều lấy kinh làm chứng. Như vậy, Thượng tọa bộ hợp cả gốc lẫn ngọn gồm 11 bộ phái, cộng với 9 bộ của Đại chúng bộ thành là 20 bộ phái. B. Giáo lí của Phật giáo Bộ phái: giáo lí của Phật giáo nguyên thủy, trong các kinh điển nguyên thủy (kinh A hàm), chưa có tổ chức, chưa được thống nhất. Đem các giáo thuyết do đức Phật giảng nói suốt cuộc đời

Ngài được ghi chép trong kinh điển nguyên thủy ra mà thuyết minh, giải thích, chỉnh lí cả phần nội dung lẫn hình thức cho có hệ thống, phù hợp với tính cách học thuật nghiên cứu gọi là phương pháp nghiên cứu A tì đạt ma. Phương pháp nghiên cứu này về sau dần dần phát triển, đến khi Phật giáo sắp bị phân hóa thành các bộ phái, thì sự giải thích bất đồng về giáo lí đã trở thành nguyên nhân dẫn đến sự chia rẽ, vì thế, mỗi bộ phái đều tự tổ chức và giải thích giáo lí, viết ra các bộ luận về giáo lí của riêng mình, gọi là “A tì đạt ma căn bản”. BỘ PHÁI PHẬT GIÁO

B 704 Như bảy bộ luận của Phật giáo Nam truyền (Thượng tọa bộ phương Nam), bảy bộ luận Hán dịch của Thuyết nhất hữu bộ và luận A tì đàm của ngài Xá lợi phất thuộc Chính lượng bộ hệ đều là loại A tì đạt ma căn bản. Các bộ luận của mỗi bộ phái đều hiển bày đường lối phát triển giáo lí của riêng bộ phái đó. Các bộ luận ở thời kì đầu chỉ là những sách thuyết minh và giải thích cùng hệ thống hóa giáo lí trong kinh điển nguyên thủy, cho nên trong thời kì này các bộ luận có quan hệ mật thiết với kinh. Nhưng trong các bộ luận ở thời kì sau, mối quan hệ với kinh điển nguyên thủy đã mờ nhạt dần, để rồi cuối cùng, A tì đạt ma đã thành lập học thuyết riêng biệt, không dính dáng gì đến nguyên thủy. Giáo lí Phật giáo nguyên thủy lấy thực tiễn làm lí luận nền tảng, luận thuyết nào không liên quan đến thực tiễn thì không tồn tại. Đây là dựa theo qui luật biến hóa của các pháp mà quan sát hiện tượng vũ trụ nhân sinh (duyên khởi phổ thông và duyên khởi lưu chuyển), ứng dụng qui luật để đạt thành lí tưởng (duyên khởi hoàn diệt). Nhưng các bộ luận của Phật giáo bộ phái của thời kì sau thì dùng

phương pháp luận cứu tồn tại luận không dính dáng gì tới thực tiễn mà khảo sát về tính có, không, giả, thực của sự vật, điều này được coi là đã chịu ảnh hưởng của ngoại đạo. Khác với ngoại đạo, Phật giáo không lập thực thể tồn tại vĩnh viễn bất biến, mà Phật giáo quan sát hiện tượng tồn tại sinh diệt biến

hóa. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương pháp thể hằng có trong ba đời, đây cũng khác với thực thể luận của ngoại đạo. Phật giáo bộ phái khi bàn về sự tồn tại của các pháp, đã đem các hiện tượng tồn tại biến hóa lập làm "pháp hữu vi", tồn tại không biến hóa lập làm "pháp vô vi". Tuy nhiên chủ trương "pháp thể hằng có" sau này đã bị Phật giáo Đại thừa bác bỏ, vì cho chủ trương này là một loại "Hữu ngã thuyết", và Đại thừa đề xuất tưởng triệt để vô ngã (không). Trong thời Phật giáo bộ phái đã có các cuộc tranh luận về học thuyết và giáo lí giữa các bộ phái với nhau. Các vấn đề giáo lí được các bộ phái thảo luận gồm có: Phật đà luận, Tăng già luận, Bồ tát luận, Phàm phu luận, Tu đạo luận, Thiền định luận, Thánh quả luận, Sắc pháp luận, Bổ đặc già la luận v.v... Các văn hiến chỉnh lí và giới thiệu những vấn đề này, về phía Phật giáo Nam truyền thì có Luận sự (Pàli: Kathàvatthu) và chú thích của nó; về phía Phật giáo Bắc truyền thì có bản Hán dịch của các luận: Dị bộ tông luân, Đại tì bà sa, Câu xá, Thuận chính lí, Thành thực, và bản Tạng dịch: luận Dị bộ tông luân, Dị bộ tông tinh thích, Dị bộ thuyết tập v.v... [X. Đại thừa huyền luận Q.5; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Tam luận huyền nghĩa; Cao tăng pháp hiển truyện]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Ấn Độ Phật Giáo). BỘ THỬ ..... Lùng đuổi chuột. Đức Phật dùng chim và chuột để ví dụ gọi những ông tăng phá giới, cho nên Bộ thử hàm ý là ông tăng phá hủy giới cấm. [X. kinh Phật tạng Q.thượng; Thích môn qui kính nghi Q.thượng]. (xt.

Điểu Thử Tăng). BỘ TRỊCH MINH VƯƠNG Bộ trịch, Phạm:Padanaksipa. Dịch âm: Bá ban nẵng kết sử ba minh vương. Một trong tám Đại minh vương. Cũng gọi Bộ trịch kim cương. Gọi đủ là Bộ trịch kim cương minh vương. Cứ theo kinh Đại diệu kim cương đại cam lộ quân đồ lợi diệm man xí thịnh Phật đính chép, thì Minh vương này là hóa thân của bồ tát Phổ hiền, tay BỘ THỬ

B 705 phải cầm cây lọng, tay trái cầm chày kim cương, khắp mình màu xanh da trời, phóng ra ánh lửa. Nói về uy đức của vị Minh vương này, cứ theo Bá ban nẵng kết sử ba kim cương niệm tụng nghi quĩ nói (Đại 21, 170 trung): "Mở bày cho hàng Nhị thừa phát được không tuệ rất sâu của Đại thừa; trong thế giới phàm phu, ánh sáng uy đức của Ngài chiếu soi tới đâu thì những chủng tử tạp nhiễm chứa trong tạng thức của họ trở nên thanh tịnh, khiến họ xa lìa ba đường, đầy đủ hạnh Phổ hiền; bàng sinh quĩ đói hết kiếp này không còn thụ sinh lại nữa; các loại địa ngục đều hoại diệt hết; tội nhân giải thoát, phát tâm bồ đề; các loài ác ma gặp ánh sáng này đều phải khuất phục, bỏ chạy tứ tán. Một thời gian lâu, làm lợi ích như thế rồi, Ngài mới thu ánh sáng uy đức lại vào trong thân, sau đó ra khỏi thiền định". Về hình tượng của vị bản tôn Minh vương này, cũng theo nghi quĩ đã dẫn, toàn thân màu xanh, gồm 18 tay, lấy rồng làm chiếc mũ anh lạc, chau mày dữ tợn, răng nanh chìa ra, nhọn hoắt. Chủng tử là (hùô), chân ngôn: Án (oô) hiệt lâm (hrìô) khuất lâm (kroô) bộ lâm (bhroô)

tố lâm (sroô) nho lâm (jroô) ngược (gahê). [X. Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì kinh tu hành pháp Q.1; Tứ thập thiếp quyết Q.7]. BỔ ĐÀ LẠC HẢI HỘI QUĨ Nghi quĩ, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường. Gọi đủ là: "Nhiếp vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh kế nhất pháp trung xuất vô lượng nghĩa nam phương mãn nguyện bổ đà lạc hải hội ngũ bộ chư tôn đẳng hoằng thệ lực phương vị cập uy nghi hình sắc chấp trì tam ma da tiêu xí mạn đồ la nghi quĩ". Cũng gọi Bổ đà lạc hải hội chư tôn trụ lược xuất uy nghi hình sắc nghi quĩ, Bổ đà lạc hải hội chư tôn trụ lược xuất uy nghi hình sắc, Nhiếp vô ngại kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Sách này trình bày uy nghi hình sắc của các vị tôn thuộc năm bộ Kim cương giới và bồ tát Quan thế âm nghìn tay nghìn mắt cùng các vị tôn trong Đại mạn đồ la. [X. Tự tại kim cương tập Q.4; Bí tạng sao Q.6]. BỔ ĐÀ LẠC SƠN Núi Bổ đà lạc. Phạm: Potalaka hoặc Potala, Potaraka. Dịch ý: cây hoa nhỏ, hoa trắng nhỏ, cây nhỏ xum xuê đẹp đẽ, hòn đảo ngoài biển, ánh sáng. Cũng gọi Bố đát lạc ca sơn, Bảo đà lạc ca sơn, Bô đa la sơn, Bảo đà la sơn. Núi nằm ở bờ biển nam Ấn độ, tương truyền là chỗ ở của bồ tát Quán thế âm, tức là ở phía đông núi Mạt lạt da (Phạm:Malaya) thuộc nước Mạt la củ tra ở nam Ấn độ, trong đó có Thạch thiên cung (cung trời bằng đá) nơi bồ tát Quan thế âm thường qua lại. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (dịch mới) quyển 68 chép, thì núi này được tạo thành bằng các thứ quí báu, rất là thanh tịnh, đầy

dẫy hoa quả cây rừng, ao hồ khe suối. Đại đường tây vực kí quyển 10 nam Ấn độ Mạt la củ tra quốc điều cũng ghi: trên đỉnh núi có ao, nước ao trong suốt, chảy ra sông lớn, dòng chảy quanh núi rồi đổ vào biển Nam. Bên cạnh ao có cung trời bằng đá, là nơi bồ tát Quán tự tại thường lui tới, ai muốn được thấy Bồ tát, phải phát tâm nguyện lớn, trèo non vượt suối, quên cả hiểm nguy, thì Bố Trịch Minh Vương BỔ ĐÀ LẠC SƠN

B 706 mới đến được, bởi thế, rất ít người đến được đây. Vì núi Bổ đà lạc là linh địa do bồ tát Quan thế âm cư trú, nên rất nhiều nơi lấy Bổ đà lạc để đặt tên, như núi Phổ đà ở tỉnh Triết giang Trung quốc, chùa Bổ đà lạc ở núi Na trí Nhật bản v.v... [X. kinh Quan thế âm bồ tát vãng sinh tịnh độ bản duyên; Hoa nghiêm kinh sớ Q.57; Tuệ lâm âm nghĩa Q.40; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3; Quan thế âm bồ tát chi nghiên cứu]. (xt. Phổ Đà Sơn). BỔ ĐẶC GIÀ LA Phạm: pudgala I. Bổ đặc già la. Cũng gọi Phú đặc già la, Phất già la, Phúc già la. Dịch là người, chúng sinh, sổ thủ thú, chúng số giả. Chỉ cho chủ thể của sự luân hồi tái sinh. Sổ thủ thú ., hàm ý là nhiều lần đi lại vòng quanh trong năm đường. Một trong 16 tri kiến của ngoại đạo. Tức là tên khác của "ngã", hoặc chỉ riêng cho người. Phật giáo chủ trương thuyết Vô ngã nên không thừa nhận Bổ đặc già la chân thực (Bổ đặc già la thắng nghĩa) là chủ thể của sự sống chết, nhưng vì phương tiện giải nói nên tạm gọi người là Bổ đặc già la (Bổ đặc già la thế tục). Tuy nhiên, trong các bộ phái Phật giáo, thì Độc tử bộ, Chính lượng bộ và Kinh lượng bộ lại thừa nhận Bổ đặc già la là có thực. Lại có phái cho Bổ đặc già la đồng nghĩa với người, như luận Pháp uẩn túc quyển 2 gọi quả vị tu hành Tứ song bát bối (bốn đôi tám bậc) là Tứ song bát chích bổ đặc già la. [X. kinh Đại bát nhã Q.409; kinh

Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; luận Đại trí độ Q.35; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.13; luận Du già sư địa Q.83; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. II. Bổ đặc già la. Kì na giáo giải

nghĩa Bổ đặc già la là vật chất, gồm đủ sắc, hương, vị, xúc, nhưng không có ý thức. Vật chất này được chia làm hai loại: một loại là các nguyên tử đất, nước, lửa, gió vĩnh viễn không thể phân chia; loại kia là thể phức tạp do các nguyên tử cấu thành. BỐC YẾT SA ..... Phạm:pulkasa. Cũng gọi Bổ yết sa. Có ba nghĩa sau đây: 1. Tên gọi của chủng tộc giống lai ti tiện. 2. Người hạ tiện đi lượm lặt phế liệu, quét dọn phân dơ hoặc khiêng xác người chết đi chôn. 3. Kẻ tà kiến, không tin nhân quả, tạo các nghiệp ác. [X. Du già luận kí Q.3 phần trên; Tuệ lâm âm nghĩa Q.5; Khả hồng âm nghĩa Q.1]. BỘC LƯU ..... Dòng thác. Cũng gọi Bạo lưu. Tên khác của phiền não. Nghĩa là phiền não trong ba cõi hay cuốn trôi những cái thiện, giống như nước lũ cuốn trôi mất nhà cửa cây cối. Vì bộc lưu có nghĩa cuốn trôi, xoáy tròn, chìm nghỉm, phiền não cũng thế, có khả năng cuốn trôi chúng sinh và nhận chìm họ trong dòng sống chết của ba cõi sáu đường, nên dùng Bộc lưu để ví dụ. Những phiền não đó là: Dục bộc lưu, Hữu bộc lưu, Kiến bộc lưu và Vô minh bộc lưu, gọi là 4 bộc lưu.

Tông Duy thức ví dụ thức A lại da thứ tám như bộc lưu, vì thức này hoạt động thường xuyên, liên tục không ngừng. Duy thức tam thập luận tụng (Đại 31, 60 trung), nói: “Sơ a lại da thức, dị thục nhất thiết chủng, (.....) hằng chuyển như bộc lưu, A la hán vị xả”. Nghĩa là thức A lại da là hạt giống của tất cả quả dị thục, nó thường xuyên hoạt động chuyển biến, y như dòng thác BỔ ĐẶC GIÀ LA

B 707 chảy xiết, chừng nào chúng quả A la hán thì mới bỏ thức a lại da, tức chuyển nó thành trí. [X. luận Đại tì bà sa Q.48; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu). BỘC NOA Phạm:pùja. Kiểu chắp tay như hoa sen mới nở. Là kiểu chắp tay thứ tư trong 12 cách thức chắp tay. Hình thức kiểu chắp tay này là: trước tiên, chắp hai tay làm hình hoa sen chưa nở (mười ngón tay chập lại, hơi khum khum, lòng bàn tay để rỗng), kế đến, hai ngón cái, hai ngón út áp sát nhau, các ngón còn lại hơi mở ra dáng như hoa sen mới nở. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng). BÔI ĐỘ (? - 426) Vị tăng đời Tấn, người Kí châu, năm sinh, họ và tên đều không rõ. Sư thường ngồi trên một cái chén (bôi) bằng gỗ để qua sông (độ), nên người thời bấy giờ gọi sư là Hòa thượng Bôi độ, Thiền sư Bôi độ. Sư bất chấp uy nghi tế hạnh, uống rượu ăn thịt, nhưng có thần lực lớn. Có lần sư ngủ trọ ở một nhà tại miền Bắc, lấy trộm tượng vàng của chủ nhà rồi đi. Chủ nhà đuổi theo, mặc dầu thấy sư đi chậm, nhưng ông ta thúc ngựa rượt theo mà chẳng kịp, đến bờ sông Mạnh tân, sư thả chiếc chén gỗ xuống nước, rồi ngồi lên chén đi qua sông. Sư từng ở nhà cư sĩ Hoàng hân tại Bành thành, nhà này rất nghèo, chỉ ăn cơm độn với ngô mà thôi, nhưng sư vẫn ăn ngon lành. Nửa năm sau, bỗng một hôm sư bảo Hoàng hân đi lấy 36 hạt cây lau mang về, sư gói kín lại, rồi trao cho Hoàng hân bảo mở ra; khi Hoàng

hân mở ra thì thấy toàn là tiền bạc lụa là rất nhiều, ông đem dùng làm việc công đức hết. Qua một năm, sư từ biệt ra đi, Hoàng hân chuẩn bị lương thực cho sư mang theo, sáng hôm sau, Hoàng hân thấy lương thực vẫn còn đó, nhưng không thấy sư đâu. Vì sư có rất nhiều điều thần biến kì lạ nên người đời khó biết được lai lịch của sư. Sư có tác phẩm “Nhất bát ca” 1 quyển lưu hành ở đời. [X. Lương cao tăng truyện Q.10]. BÔI ĐỘ SƠN Núi Bôi độ. Núi ở phía nam huyện Bảo an tỉnh Quảng đông. Còn gọi là Đồn môn

sơn, nay là Thanh sơn ở Hồng kông. Trên núi có chùa Thanh sơn, phía sau Đại hùng bảo điện hiện còn hang Bôi độ, trong hang có tượng bằng đá của thiền sư Bôi độ đang ngồi. Cứ theo Dư địa kỉ thắng chép thì thiền sư Bôi độ vượt biển đến trú ngụ ở huyện Đông hoàn. Còn Quảng châu phủ chí Đông hoàn huyện chép, núi Bôi độ cách huyện thành 190 dặm về mạn nam; thời Nam Hán, vua ban tên là núi Thụy ứng (núi ứng điềm lành), vì trên núi có hang Thụy ứng. Vì thời xưa, thiền sư Bôi độ đã từng có lần đến ở núi này, cho nên gọi là núi Bôi độ. (xt. Bôi Độ, Thanh Sơn Thiền Viện) BỒI ĐƯỜNG I. Bồi đường. Trong Thiền viện, căn nhà ở ngoài Tăng đường, nơi sắp cơm cho khách tăng ăn, gọi là Bồi đường. [X.Thiền lâm tượng khí tiên đệ cửu loại Tùng quĩ môn]. II. Bồi đường. Trong nghi quĩ luật chế, giới sư đầu đơn là khai đường, giới sư nhị đơn là Bồi đường. Bồi đường là người phụ giúp vị khai đường dạy bảo phép tắc thụ giới cho các giới tử.

BỒI LƯ

.....

I. Bồi lư, Phạm:Bhairava. Cũng gọi

Bồi ra phạ, Bồi la phược. Dịch ý: đáng sợ,

BỒI LƯ

B 708 bi thảm. Một trong những hình của trời Tự tại, một trong những tên của thần Kim cương. Là hóa thân của thần Thấp bà trong Bà la môn giáo, hoặc là con của thần này. Bồi lư được đặt ở góc đông nam của viện Bộ ngoài trong hội Hàng tam thế trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo (nhưng ở Tây tạng thì gọi là Bồi ra phạ nữ). Hình tượng Bồi lư là một thân chín mặt, ở trần, mầu đen, hiện thân phẫn nộ, 34 cánh tay, 16 chân. Chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày Kim cương. Vị tôn này mang đậm sắc thái Bà la môn giáo, chỉ có Mật giáo Nhật bản đặc biệt tôn sùng. [X. Phật thuyết diệu cát tường du già đại giáo kim cương bồi ra phạ luân quán tưởng thành tựu nghi quĩ Mạn noa la phần; Quán tưởng phần]. II. Bồi lư. Tên một loại nhạc múa. Cũng gọi Bội lư, Bồi lư phá trận nhạc. Xưa nay Bồi lư cùng Hoàng đế, Tần vương, Vũ xương và Tán thủ v.v... là tên của năm khúc nhạc phá trận. Là nhạc cổ thuộc loại nhạc võ, được hát múa để cầu chúc khi ra trận. Loại nhạc này bắt nguồn ở Ấn độ. BỒI SẤN Người có nhiều công khó nhọc thì chia thêm vật cúng thí gấp đôi. Bồi.. nghĩa là gấp đôi, dùng như chữ "bội...". Sấn là vật do tín đồ bố thí cúng dường. Bị dụng thanh qui quyển 4 Tiên điểm tây đường đầu thủ tân mệnh điều (Vạn tục 112, 44 hạ), nói: "Người chuyên trách đến trước vị tân trụ trì trình bày về các vật thí của vị trụ trì cũ, xong rồi lễ tạ, sau đó đem chia các vật thí

đã được ấn định và công bố tên của người được chia thêm gấp đôi" (bồi sấn). BỒI THIẾP ..... Trong Thiền viện, ngoài những thứ cúng dường chính như cơm gạo, thuốc thang ra, những vật cúng dường phụ thêm như rau, đậu v.v..... được gọi là Bồi thiếp. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa (Đại 48, 1128 thượng), nói: "Người chủ tang phải cùng vị Thủ tọa tính xem y bát để lại nhiều hay ít, rồi thầm chia làm ba phần: một phần dành cho chi phí chôn cất, (...) một phần cúng dường phụ thêm (bồi thiếp) vào thường trụ, một phần biếu đại chúng để chi dùng cho việc tụng kinh và các Phật sự như bảng, trướng v.v.." BỒI THỰC ..... Trong Thiền tông, vào ngày kị Sơ tổ Đạt ma, vị trụ

trì không đến nhà Tăng ăn cháo, mà ăn ở Pháp đường để tiếp đãi Tổ sư, gọi là Bồi thực. Ngoài ra, tiếp đãi khách ăn, cũng gọi Bồi thực. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Đạt ma kị (Đại 48, 1118 thượng), nói: "Sáng sớm ngày thứ hai, vị trụ trì dâng hương lễ bái, dâng nước dâng cháo, rồi xuống tòa ngồi một bên tiếp đãi Tổ sư". BỐI ĐA LA DIÊP ..... Là bối đa la. Bối đa la, Phạm:pattra. Loại lá cây dùng để viết tư liệu hoặc văn kinh. Gọi tắt là Bối đa, Bối diệp. Đời xưa, khi giấy chưa được phát minh, người Ấn độ dùng lá bối đa thay giấy để viết. Hiện nay tại khu vực của Phật giáo Nam truyền cũng có người dùng lá bối đa la để viết

sách. Pattra tuy là tên của loại thực vật đặc biệt mà tên khoa học là Laurus oassia, nhưng cũng chỉ cho lá của loại thực vật phổ thông, hoặc loại lá cây dùng để viết sách. Trong đó, loại thích hợp nhất cho việc viết chép là lá cây Đa la (Phạm:tàla). Lá cây đa la giống như lá cây cọ, dài và BỒI SẤN

B 709 khít mịn. Trước khi viết chữ, đem lá này phơi khô, rồi cắt ra thành miếng, rộng độ sáu phân, dài khoảng sáu tấc, hai bên đều dùi một hay hai cái lỗ nhỏ rồi mới viết chép. Trước hết, dùng vật nhọn như kim, mũi dao hoặc bút sắt đâm khắc mặt lá, rồi lấy mực nước làm bằng mồng hóng thấm lên trên, đợi cho mực khô, lau sạch thì có những dấu vết viết chữ lưu lại trên mặt lá. Nếu văn kinh được viết trên lá ấy thì gọi là kinh lá bối. Khi viết xong, lại lấy chỉ xâu lá bối lại thành bó, dùng hai tấm ván gỗ mỏng bằng khổ lá bối làm bìa ép mặt trên và mặt dưới để khỏi lộn trang và rơi mất. Từ thế kỉ I đến thế kỉ X, Phật tử Ấn độ xưa mang ba tạng Kinh, Luật, Luận viết trên lá bối đến Trung á và Tân cương của Trung quốc, đến Tây tạng và Nepal để truyền bá Phật giáo, tín đồ Phật giáo ở các khu vực này cũng sang Ấn độ học Phật pháp, rồi mang theo về nước nhiều kinh lá bối. Vào các thế kỉ XI, XII, Hồi giáo xâm nhập Ấn độ, tín đồ Phật giáo Ấn độ lại phát động phong trào đem kinh chữ Phạm truyền ra nước ngoài để phiên dịch, cho nên ở những khu vực kể trên rất nhiều kinh lá bối viết bằng tiếng Phạm đã được

tìm thấy, nội dung bao gồm kinh điển Phật giáo Tiểu thừa, truyền thuyết, truyện cổ, thi ca, lịch sử, kí sự v.v... Trong đó, các Phạm giáp (bản kinh Phật viết bằng tiếng Phạm) tìm thấy ở Nepal là hoàn bị hơn cả. Mặc dầu sau khi giấy đã được phát minh, nhưng phổ thông kinh lá bối vẫn được bảo tồn, như kinh điển tiếng Tây tạng là một ví dụ. Những bản kinh bắt chước hình dáng kinh lá bối có bốn loại: lá đồng, vỏ cây hoa, giấy, bạch điệp (loại vải dày, mịn). Còn cái bìa bằng tấm ván gỗ mỏng ép kinh lá bối, hoặc là bìa sách, thì gọi là Phạm giáp. Thân cây Đa la một khi đã bị chặt thì không bao giờ nảy chồi lại nữa, cho nên trong các kinh nó thường được dùng để ví dụ các tỉ khưu đã phạm trọng tội Ba la di. Như kinh Lăng già quyển 6 (Đại 19, 132 hạ), nói: "Hạng điên ca này đã tiêu diệt hạt giống Phật như người cầm dao chặt cây đa la. Phật nói kẻ ấy vĩnh viễn mất gốc lành, không bao giờ thấy lại nữa, chìm đắm trong biển ba khổ, không thành tam muội". Ngoài ra, những kinh sách được đóng phỏng theo phương pháp đóng kinh điển lá bối, bất luận những kinh sách ấy được viết trên vỏ cây hoa hay trên giấy, cũng đều gọi chung là bản lá bối. Kinh điển viết trên vỏ cây hoa được lưu truyền rất ít. Cây hoa sinh sản dọc theo triền núi vùng cao nguyên, như Kế tân ở miền tây bắc Ấn độ, Trung á, Hòa điền và Cưu tư v.v.., bởi thế kinh điển viết trên vỏ cây hoa mới được đào

thấy ở những nơi đó, loại kinh này chỉ viết bằng chữ Ấn độ cổ xưa, và niên đại sao chép rất sớm, về sau vỏ cây hoa dần dần được thay thế bằng lá bối. Bản lá bối rất

phổ biến ở Ấn độ, nhưng ở Trung á thì chỉ thông dụng đối với sách Phật mà thôi, và chủ yếu là chữ Phạm, chữ Tây tạng, chữ Hồi hột v.v.., thỉnh thoảng cũng thấy có bản bằng tiếng Đổ hóa la, tiếng Thổ nhĩ kì cổ đại, tiếng Ấn độ xưa, và một số ít bản bằng chữ Hán. Cây Bối Đa La Kinh Lá Bối BỐI ĐA LA DIỆP

B 710 BỐI KHẮC (BECKH, HERMANN; 1875-1937) ..... Học giả người Đức chuyên nghiên cứu Đông phương học và Phật giáo. Mới đầu ông học luật, nhưng khi xét xử ông nhận thấy luật pháp rất mâu thuẫn với tội ác. Nhân đó, ông chuyển hướng nghiên cứu các tông giáo phương đông với hi vọng tìm một lối thoát cho tâm hồn luôn băn khoăn thao thức. Ông học tiếng Phạm, tiếng Tây tạng, tiếngPàli,tiếng Hi lạp, tiếng Ai cập, tiếng Á rập với lòng ham muốn nghiên cứu triệt để các tông giáo phương đông, đặc biệt về Ấn độ học và Phật học ông đã có kiến thức rất sâu sắc. Ông có xuất bản kinh Đại bát niết bàn bản dịch tiếng Đức (Hingang des Vollendeten, 1925), Nghiên cứu về sự tích đức Phật (Buddha und seine Lehre 2 Bde, 1928) v.v... Trong tác phẩm này, ông đã chỉ rõ phần truyền thuyết và phần lịch sử thực của đức Thế tôn và có ảnh hưởng rất lớn đối với học giới. BỐI NHĨ LẠP MẪU DỮ ƯỚC SẮT PHẠT ĐẶC BARLAAM AND JOSAPHAT Cuốn sách chứa đựng mẫu truyện lạ về các vị thánh Cơ đốc giáo lưu truyền ở châu Âu thời Trung cổ. Sách này phỏng theo truyện kí của đức Thích tôn và lấy tư liệu trong kinh Phổ diệu mà soạn thành. Sách này được các tín đồ Cơ đốc giáo ở Iran hoặc Trung á biên soạn vào khoảng thế kỉ VI, VII và viết bằng tiếng Ấn độ Nhật nhĩ man mà thành. Tên các nhân vật chính Barlaam và Josaphat tong truyện là lấy từ

tiếng gốc Bhavagad (Thế tôn) và Bodhisattva (Bồ tát) trong Phật giáo mà ra. Về sau sách này được dịch ra nhiều thứ tiếng lưu truyền ở các nước Âu, Mĩ. Đây là sự kiện rất lí thú trong lịch sử truyền bá Phật giáo và sự giao lưu văn hóa đông tây; nó cũng là điển hình của văn hóa Âu tây chịu ảnh hưởng Phật giáo. BỐI QUÁI KINH BÌNH Dùng lưng tượng Phật bằng gỗ làm thớt cắt cá hoặc đem kinh luận của Phật dán làm bình phong. Là ví dụ chỉ cho hạng người chấp không một cách mù quáng, làm những điều trái đạo lí mà không biết hổ thẹn. [X. Ma ha chỉ quán Q.10]. BỘI NIỆM ..... Niệm chán bỏ sống chết mà ở yên nơi Niết bàn. Du già luận kí quyển 6 phần trên (Đại 42, 435 trung), nói: “Niệm cầu ra khỏi thế gian, chán bỏ sống chết; nghĩa là niệm trái với sống chết, ở yên nơi Niết bàn vô lậu, nên gọi là Bội niệm”. BÔN NA PHẠT ĐÀN NA QUỐC Bôn na phạt đàn na, Phạm: Puịđravardhana. Pàli: Puịđra-varddhana. Cũng gọi Bôn đồ bạt đà na quốc, Phân na bà đà na quốc, Bôn đà lâm quốc. Dịch ý: Mãn phú quốc, Mãn tăng quốc, Phúc tăng quốc, Phúc trường quốc. Tên một nước xưa ở miền đông Ấn độ, nằm về phía tây nam nước Ca ma lũ ba. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì ngày xưa nước này có hơn hai mươi ngôi chùa với hơn 3000 vị tăng tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Có trên 100 đền thờ trời, ngoại đạo ở lẫn lộn, đông nhất là ngoại đạo ở trần Ni kiền tử. Về phía tây

thủ đô có chùa Bạt thủy bà, trong đó có hơn 700 vị tăng học thuần giáo pháp Đại thừa. Thuở xưa, phần nhiều các bậc thạc học danh tăng ở miền đông Ấn độ đều tập trung ở

chùa này. Bên cạnh chùa còn cái BỐI KHẮC

B 711 nền tháp do vua A dục xây, tương truyền đó là nơi ngày xưa đức Thích tôn nói pháp. Mahàsthàna ở phía bắc nhà ga Bogra thuộc đông Bengal hiện nay là nơi thành cũ của nước này. [X. Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.22; kinh A dục vương Q.3; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval India]. BÔN TỬ ... Cái bát sắt bé và nông. Là tên gọi chung cho ba loại bát lớn, nhỏ, vừa. Hình dáng Bôn tử hơi khác với ứng lượng khí (đầu bát) mà giống như cái chén thông thường. Theo truyền thuyết, khi đức Thế tôn thành đạo, ngài nhận bốn chiếc bát do Bốn vua trời dâng cúng, chồng xếp lên nhau thành một bát, ngoài có bốn cái môi. Ngày nay, bôn tử là ba cái bát nhỏ lồng vào trong ứng lượng khí (bát chính) làm thành bốn cái môi: đó là theo sự tích xưa của đức Thế tôn. [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn]. BỔNG GIÁO Tạng:Bon-po. Là tôn giáo nguyên thủy của người Tây tạng trước khi Phật giáo được truyền vào nước này. Một phái thuộc Tát mãn giáo (Shamanism). Cũng gọi Bổn giáo, Bổn ba giáo, Phạm giáo, Phàm giáo. Thông thường gọi là Hắc giáo. Tức là tín ngưỡng dân gian sùng bái linh hồn, chú thuật, cúng

dường vật hi sinh. Theo truyền thuyết Tây tạng, vị tổ khai sáng của tôn giáo này tên là Tuyết lạp ba (Tạng:Gshen-rab). Mới đầu lưu hành ở vùng A lí của Hậu tạng, sau truyền bá từ tây sang đông đến khắp các miền Tây tạng. Tôn giáo này thờ cúng thần quỉ tinh linh của trời đất, núi rừng, sông ngòi, đầm rạch và các vật tự nhiên, cho rằng trong vũ trụ có vô số linh hồn tồn tại, có khả năng biến hiện các việc lành dữ, phúc họa; vì các tinh linh nương ở trong những vật thể như cây, đá, chiêng, trống v.v... nên nảy sinh quan niệm sùng bái những vật ấy, coi trọng tế tự, đồng bóng, bói toán, giải hạn, tin tưởng ông đồng bà cốt là môi giới giữa người và các linh hồn, nên ông đồng có thể nói trước mọi việc lành dữ. Ở thời kì đầu triều vua Thổ phồn, Bổng giáo chiếm địa vị thống trị. Vào giữa thế kỉ thứ VII, sau khi Phật giáo từ Ấn độ, Nepal truyền vào, Bổng giáo đã từng chống đối Phật giáo trong thời gian dài. Sau thế kỉ VIII, vì Vương thất Thổ phồn nâng đỡ Phật giáo mà đè nén Bổng giáo, nên thế lực Bổng giáo suy dần. Sau Bổng giáo hấp thụ một phần giáo nghĩa Phật giáo, đổi kinh Phật giáo thành kinh Bổng giáo, phát triển giáo lí mà trở thành một giáo phái tương tự như Phật giáo Tây tạng. Vì chịu ảnh hưởng hình thức tín ngưỡng và giáo nghĩa của Phật giáo, nên Bổng giáo đã chia làm hai thời kì mới và cũ: hình thái thời kì cũ là Bổng giáo nguyên thủy, hình thái ở thời kì mới là Bổng giáo tổ chức, tức tổ chức giáo nghĩa để làm thành kinh điển. Kinh điển Bổng giáo bàn về lí luận tu hành gồm có ba bộ: Thập vạn bạch long, Thập vạn hắc long, Thập vạn

ban long. Bổng giáo chịu ảnh hưởng của Phật sâu đậm và đã thay đổi nhiều, được gọi là Bạch bổn ba. Bổng giáo còn giữ được nhiều đặc điểm nguyên thủy thì gọi là Hắc bổn ba. Đầu thế kỉ XV, sau khi ngài Tông khách ba lập nên Hoàng giáo (phái Mũ vàng trong Phật giáo Tây tạng), thế lực bành trướng khắp xứ Tây tạng, thì thế lực Bổng giáo tàn lụi, chỉ còn rớt lại chút ít trong đám dân du BỔNG GIÁO

B 712 mục ở vùng biên thùy phía bắc và miền đông Tây tạng mà thôi. Hiện nay người Tây tạng tin thờ Lạt ma giáo, tuy nói đặc sắc của Lạt ma giáo là Phật giáo hấp thu thành phần Bổng giáo và Bổng giáo cũng lấy Phật giáo làm điểm tựa để tồn tại, nhưng, trong thực chất, cả hai vẫn nghiễm nhiên đối lập. [X. Đường thư Q.196 Thổ phồn truyện; Bạch lưu li luận (Vaidùrya dkar-po); Thập vạn bảo chiếu (Maịi-bka#-#bum); Tây tạng văn hóa chi tân nghiên cứu (Thanh mộc văn giáo); Ch. Bell: Religion of Tibet (Kiều bản quang bảo dịch, Tây tạng chi Lạt ma giáo)]. (xt. Tát Mãn Giáo). BỔNG HÁT Là phương pháp tiếp hóa đệ tử của các tổ sư Thiền tông. Bậc tông tượng (bậc thầy nhiều kinh nghiệm) trong nhà Thiền, khi tiếp dẫn người học, hay dùng gậy đánh (bổng) hoặc dùng tiếng hét (hát) để dứt hẳn tư duy vọng tưởng hoặc để xét nghiệm chỗ ngộ của họ. Đây cũng là cách chỉ bày và mở tỏ cho học trò. Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 142 trung), nói: "Dù có vung gậy như mưa, hét vang như sấm, cũng chưa thể đảm đương được việc hướng thượng trong tông thừa". Tương truyền việc dùng gậy đánh bắt đầu từ các Thiền sư Đức sơn Tuyên giám và Hoàng bá Hi vận; còn việc dùng tiếng hét thì bắt đầu từ ngài Lâm tế Nghĩa huyền (hoặc có thuyết nói ngài Mã tổ Đạo nhất). Vì ngài Đức sơn khéo dùng gậy, ngài Lâm tế giỏi dùng tiếng hét, nên đã có câu: "Cây gậy Đức sơn, tiếng hét Lâm tế". Về sau, các

Thiền sư tiếp dẫn người học phần nhiều dùng cả đánh và hét, không ngoài mục đích nhờ đó thúc giục người học giác ngộ. Đời sau, đối với việc thức tỉnh sự mê chấp của người gọi là "đương đầu bổng hát" (đánh và hét đúng lúc đúng cơ). Ngũ gia tông chỉ toản yếu (Vạn tục 114, 25 thượng), nói: "Gia phong Lâm tế, toàn cơ đại dụng, đánh hét đều dùng". Vị thủy tổ của tông Lâm tế là Thiền sư Nghĩa huyền chịu ảnh hưởng của ngài Hoàng bá có nói về cái gọi là bốn hét và tám gậy. Tám gậy là: 1. Gậy giải lệnh chi huyền, là gậy phạt. 2. Gậy tiếp cơ theo chính, gậy tiếp dắt người theo về chính đạo. 3. Gậy dựa vào lí huyền vi mà làm thương tổn điều chân chính, là gậy phạt. 4. Gậy ấn thuận tông chỉ, tức là gậy ấn chính cơ đến, là gậy thưởng. 5. Gậy nghiệm thử hư thực, tức là vừa thấy liền đánh để thử xem sự tu hành của người đến học thực hay hư, không liên quan gì đến thưởng phạt. 6. Gậy mù quáng, tức là mắt mù, đánh loạn bậy, do lỗi của thầy. 8. Gậy dẹp trừ phàm thánh, là gậy chân chính cao tột Bốn hét là: 1. Có lúc tiếng hét như thanh gươm kim cương quí báu, có tác dụng chặt đứt sự hiểu biết theo tình chấp. 2. Có khi tiếng hét như sư tử dậm chân, có tác dụng ngăn trở sự hiểu biết theo tình chấp. 3. Có khi tiếng hét như cây sào quơ bóng cỏ, có tác dụng khám nghiệm người học.

4. Có khi tiếng hét không có tác dụng của hét, có tác dụng không dám xúc phạm húy. BỘT ĐÀ Phạm:buddha. Dịch ý là giác giả, tức là đức Phật. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 (Đại 45, 345 hạ), nói: "Phạm: Bột đà, nếu chỉ gọi tắt là Phật thì sai". Kinh Niết bàn nói: "Phật là bậc giác BỔNG HÁT

B 713 ngộ, tức là tự mình giác ngộ và giác ngộ người khác". (xt. Phật). BÙI HƯU (797-870) Ông là người huyện Tế nguyên, Mạnh châu (Hà nam), đời Đường, cũng có thuyết cho là người huyện Văn hỉ tỉnh Hà nam (Văn hỉ Sơn tây). Ông đậu Tiến sĩ khoảng năm Trường khánh (812-824). Khoảng năm Đại trung (847-859), ông được quan

Binh bộ thị lang tiến cử làm Đồng trung thư môn hạ bình chương sự. Sau giữ chức Tiết độ sứ Tuyên vũ quân, rồi lần lượt làm Tiết độ Chiêu nghĩa, Hà đông, Phượng tường, Kinh nam v.v... Ông là người điềm đạm, phong độ nhàn nhã, hành xử nghiêm túc, vua Tuyên tông thường gọi ông là "chân Nho giả" (nhà Nho chân chính). Ông giỏi văn chương, viết chữ rất ngay thẳng đẹp đẽ. Ông vốn tin Phật giáo, theo ngài Khuê phong Tông mật học Hoa nghiêm. Ngài Tông mật soạn kinh sớ thường nhờ ông viết tựa. Ông từng tiếp ngài Hoàng bá Hi vận ở Uyển lăng, cùng nhau bàn về đạo Thiền, ông ghi những lời Thiền sư Hoàng bá nói rồi soạn thành Uyển lăng tập, lưu hành rất rộng rãi. Đời vua Vũ tông và Tuyên tông, Phật giáo gặp đại nạn mới, với tư cách một đại thần trọng yếu, ông đứng ra bênh vực Phật giáo, nhờ thế, chỉ trong vài năm, Phật giáo được hưng thịnh trở lại. Từ trung niên về sau, ông ăn chay, thắp hương tụng kinh, người đời gọi ông là "Đại sĩ Hà đông". Ông có các tác phẩm: Khuyến phát bồ đề tâm văn 1 quyển, Truyền tâm pháp yếu 1 quyển (Biên tập ngữ yếu của

Thiền sư Hi vận). [X. Tống cao tăng truyện Q.6, Q.11, Q.20, Q.25; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6, Q.8, Q.9, Q.12, Q.13; Cư sĩ truyện Q.13; Đường thư liệt truyện 107]. BÚT THỤ Tức là ở trong trường sở dịch kinh, người cầm bút dùng Hán văn ghi chép những văn kinh mà người dịch đã dịch từ nguyên văn ra. Bởi vì kinh Phật được truyền sang Trung quốc đều bằng tiếng Phạm, cần phải phiên dịch ra Hán văn thì người Trung quốc mới có thể đọc và hiểu được. Nhưng người thông thạo chữ Hán chưa chắc đã giỏi tiếng Phạm, và ngược lại, người biết tiếng Phạm chưa chắc đã hiểu Hán văn cho nên cả hai phải phối hợp với nhau mới thành việc được.[X. Sự vật kỉ nguyên Q.7]. BÚT THỤ

C 717 C CA .. Chữ (ka) của mẫu tự Tất đàm. Một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái Tất đàm. Cũng đọc là cát, kiết, yết, kha, cá, các, cám, cước. Là phụ âm đầu tiên trong 35 phụ âm của tiếng Phạm. Chữ Ca biểu thị nghĩa: tất cả pháp xa lìa sự tạo tác. Bởi vì khi nghe chữ này thì người ta liên tưởng ngay đến các tiếng Ca ra ca (Phạm:Kàraka, người tạo tác) và Ca lí da (Phạm:Kàrya, nghiệp được tạo tác) đều bắt đầu bằng Ca, nên mới có thuyết cho rằng, khi nghe chữ Ca thì xa lìa mọi sự tạo tác. Đại nhật kinh sớ quyển 7 cắt nghĩa là "người tạo tác" và cho rằng các pháp đều do tạo tác mà thành, nếu rốt ráo không tạo tác thì đó chính là nghĩa vốn chẳng sinh chân thực. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: "Khi xướng lên chữ Ca (thượng thanh) thì phát ra tiếng vào quả nghiệp (Phạm: Karmavipàkàvatàrazabda)". Ngoài ra, chữ Ca còn có các nghĩa đại từ bi (Phạm:Karuịà, thương xót), trùm khắp không dứt v.v... Cứ theo kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nói, thì chữ Ca biểu thị chủng tử của bồ tát Quán tự tại 11 mặt, vị tôn vì lòng đại bi sâu nặng, nên hiện vô lượng thân, tạo ra vô biên đất nước vi diệu; mười mặt tượng trưng khả năng giáo hóa mọi căn cơ trong mười cõi, còn một mặt chính là bản thân Ngài. Ở đây cho rằng đại bi là

tác nghiệp của chư Phật và Bồ tát, bởi thế lấy chữ Ca (Kàrya: tác nghiệp) làm chủng tử. Đại an lạc bất không chân thực kim cương tát đọa ở viện Biến tri của Thai tạng giới cũng lấy chữ Ca làm chủng tử. [X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Bách tự thành tựu trì tụng; kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; Tất đàm tạng Q.5]. CA BÁI Là từ Hán Phạm hỗn hợp. Ca: ca vịnh; Bái: viết

tắt của chữ Phạm:pàihanghĩa là tán tụng, tán thán. Cũng gọi Bái nặc. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng) chép: "Những tiếng hay như thế, đều đem cúng dường hết; hoặc với lòng vui mừng, ca ngợi (ca bái) đức của Phật" [X. Pháp hoa văn cú kí Q.5 trung]. CA BÔ ĐẠI ĐIỂU Chim ca bô. Ca bô đại, Phạm: kapota. CA

C 718 Cũng gọi Ca bô điểu. Tên chim bồ câu, chim tu hú. Chim to gọi là Ban cưu, chim nhỏ gọi là Ca bô đức ca (Phạm:kapotaka). Cũng có thuyết bảo từ kapotaka là tiếng gọi chung các loài chim. [X. kinh Đại uy đức đà la ni Q.7; Bát nhã đăng luận thích Q.13]. CA BỐ LA HƯƠNG ..... Ca bố la, Phạm:Karpùra. Cũng gọi Yết bố la hương. Dịch ý: Long não hương. Tên khoa học: Cinamonum camphora, Buds. Là loại cây cao thường xanh, chất gỗ mịn, cứng chắc, mầu vàng nhạt. Lá có cuống dài, mặt lá sáng bóng. Khoảng tháng 5, nở hoa nhỏ mầu vàng lợt, sau kết quả mầu đen, to bằng hạt đậu, mùi thơm đặc biệt khác lạ. [X. Đại đường tây vực kí Q.10]. CA CA ĐIỂU .... Chim ca ca. Ca ca, Phạmkaøka.Cũng gọi Ca ca ca điểu. Ca ca là theo tiếng nó kêu mà đặt tên và thường được nói đến trong kinh điển Phật. Loài chim này sống bên ngoài núi Tuyết ở Ấn độ, lông trên cổ phần nhiều mầu xám. Ngoài ra, còn một loại chim gọi là Ca ca la (Phạm:kàkàla, hoặc Phạm:kàkola), mình lớn hơn, lông đen tuyền, tiếng kêu hơi khác với tiếng chim ca ca, nhưng lại gần giống như tiếng người. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19,Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Phạm

ngữ tạp danh]. CA CÂU BÁ THỤ Cây ca câu bà. Ca câu bà, Phạm, Pàli: kakubha. Tên khoa học: Terminalia arjuna. Một loại thực vật thuộc họ Ha lê lặc. kinh Phật bản hạnh tập quyển 41 có nói về loại cây này. CA CHIÊN LÂN ĐỀ ĐIỂU ... . Chim Ca chiên lân đề. Ca chiên lân đề, Phạm:kàcilindi.Cũng gọi Ca chiên lân đà điểu, Ca già lân địa điểu. Dịch ý là chim thật dễ thương. Một loài chim sống dưới nước. Lông nó mịn, mềm mại, có thể dùng để may áo. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 19 nói, thì Ca chiên lân đề là tên của giống chim báo điềm lành, lông nó rất mềm mịn, nhẹ như tơ, có thể đánh sợi để may áo, vua Chuyển luân mới mặc loại áo này. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.8; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. CA CƯU SỬ THỤ Cây Ca cưu sử. Ca cưu sử, Phạm:kàkwi. Dịch ý: hương hoặc hương liệu. Cũng gọi Ca cưu thụ. Một trong những giống cây Kim tước nhi thuộc họ đậu. Tên khoa học: Cytisus Cajan. Loại cây thường được nói đến trong kinh Phật. [X. kinh Tăng già la sát sở tập Q.trung; Phiên Phạm ngữ Q.9]. CA DIẾP ..... Phạm: Mahà-kàzyapa, Pàli: Mahàkassapa. Tên đầy đủ: Đại ca diếp, Ma ha ca diếp. Cũng gọi Ca diếp ba, Ca nhiếp ba, dịch ý: Ẩm quang. Một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật. Là vị tổ thứ nhất được đức Phật trao phó Pháp tạng.

Ngài sinh ra trong một gia đình Bà la môn ở phía ngoài thành Vương xá. Đức
Phật thành đạo được ba năm thì ngài qui y theo Phật, tám ngày sau Ngài chứng quả vị A la hán. Ngài tu hành không chấp trước,

Ca Bố La Hương

CA BỐ LA HƯƠNG

C 719 nhân cách thanh liêm, rất được đức Phật tin cậy. Sau khi đức Phật nhập diệt, Ngài lãnh đạo giáo đoàn, triệu tập Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất ở thành Vương xá. Sau khi truyền pháp cho tôn giả A nan (Phạm:Ànanda), Ngài vào núi Kê túc

nhập định đợi bồ tát Di lặc ra đời mới vào Niết bàn. Thiền tông cho Ngài là người tu hạnh không chấp trước vào bậc nhất trong hàng đệ tử đức Phật và suy tôn Ngài là Đầu đà đệ nhất. Lại sự tích "Niêm hoa vi tiếu" liên quan đến việc ngộ đạo của Ngài còn được truyền tụng mãi đến ngày nay. Ngoài ra, đức Phật thứ sáu trong bảy đức Phật quá khứ cũng gọi là Phật Ca diếp. Còn trong hàng đệ tử của Phật, các ngài Ưu lâu tần loa ca diếp, Già da ca diếp v.v... đều có tên là Ca diếp. Lại vị tổ của Ẩm quang bộ Tiểu thừa ra đời 300 năm sau đức Phật nhập diệt cũng có tên là Ca diếp. [X. kinh Tạp a hàm Q.41; Tăng nhất a hàm Q.20, Q.35, Q.44; kinh Phật bản hạnh tập Q.45 phẩm Đại ca diếp nhân duyên; Đại ca diếp bản kinh; luật Tứ phần Q.54; luật Ngũ phần Q.30; kinh Tì ni mẫu Q.1; Hữu bộ bật sô ni tì nại da Q.1]. (xt. Kim Sắc

Ca Diếp). CA DIẾP BA ..... Jagdiz Kàsyap (1908-1976). Học giả Phật giáo người Ấn độ. Sư sinh ở Lan khế . Năm 1933 sư học tiếngPàlivà nghiêncứu kinh Phật bằng tiếngPàliở viện Phật học Trí nghiêm tại Tích lan, năm sau thụ giới. Sau khi trở về Ấn độ, sư thành lập các cơ sở nghiên cứu vănPàlivà tiếng Ma yết đà. Sư cũng giữ chủ nhiệm và giảng dạy khoa nghiên cứu tiếngPàlivà Phật giáo tại Đại học Phạm văn Ngõa lạp na tây, trụ trì chùa Na lan đà mới. Năm 1974 sáng lập Đại học nghiên cứu Phật giáo Quốc tếở vườn Lộc dã. Sau sư phiên dịch các kinh Di lan đà vương vấn, Tự thuyết, Tương ứng bộ, Trường bộ v.v... từ vănPàlisang tiếng Hindi. Sư có các tác phẩm:Pàlingữ đại từ điển, A tì đạt ma triết học, Phật giáo khái luận v.v... sư còn chủ biên Tam tạng Pàlitheo thể Thiên thành được 41 quyển, và Tam tạngPàlimục lục. CA DIẾP ĐẢO KHƯỚC SÁT CAN ..... Ca diếp xô đổ cây cột phướn. Tên công án trong Thiền tông. Là nhân duyên truyền nối pháp giữa ngài Ma ha ca diếp và ngài A nan. Cứ theo Vô môn quan tắc 19 chép, thì tôn giả A nan hỏi tôn giả Ca diếp (Đại 48, 295 hạ): "Ngoài áo kim lan ra đức Thế tôn còn truyền vật gì khác không? Ngài Ca diếp gọi: A nan! Ngài A nan đáp: Dạ! Ngài Ca diếp nói: Xô đổ cây phướn trước cửa đi!". Cây cột phướn trước cửa là vật tiêu biểu của chùa tháp, biểu thị nơi hoằng pháp, mà

đây ngài Ma ha ca diếp lại bảo "Xô đổ cây cột phướn trước cửa đi" thì hẳn có ý là định chỉ sự hoằng pháp. Bởi vì ngài A nan suốt đời thị giả đức Thế tôn nghe Phật nói pháp, không sót một pháp nào. Nhưng lại chưa hiểu rằng người học Phật là học cái bản lai diện mục của chính mình, ngoài ra không một vật gì khác có thể được. Cho nên khi ngài A nan gạn hỏi Phật còn "truyền vật gì khác không" thì ngài Ca diếp dùng câu nói "Xô đổ cây cột phướn trước cửa đi!" để giúp Ca Diếp CA DIẾP ĐẢO KHƯỚC SÁT CAN

C 720 ngài A nan tỉnh ngộ. [X. Niêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 69]. CA DIẾP MA ĐẰNG (?-73) ..... Phạm:Kàzyapa-màtaga. Người đầu tiên truyền Phật giáo vào Trung quốc. Ngài là người trung Ấn độ. Cũng gọi Nhiếp ma đằng, Trúc nhiếp ma đằng, Trúc diệp ma đằng. Gọi tắt là Ma đằng. Ngài sinh trong gia đình Bà la môn, thông hiểu các kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa. Ngài từng đến một nước nhỏ ở miền tây Ấn độ giảng kinh Kim quang minh, nhờ nhân duyên ấy mà nước này thoát khỏi họa đao binh. Vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Hậu Hán, nhận lời mời của vua Minh đế, ngài cùng với ngài Trúc pháp lan đem kinh và tượng Phật đền kinh đô Lạc dương, ở chùa Bạch mã, hai ngài cùng dịch kinh 42 chương, là cuốn kinh đầu tiên được phiên dịch ở Trung

quốc, Phật giáo Đông độ cũng bắt đầu từ đó. Ngày mùng một tháng giêng năm Vĩnh bình 14, có 690 đạo sĩ trong nước do Chử thiện tín cầm đầu, xin vua dùng lửa đốt kinh để xem sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo. Ngày rằm tháng giêng vua triệu tập mọi người ở trên một cái nền cao, rồi đem kinh sách của hai đạo ra đốt để thử nghiệm, sách của Đạo giáo cháy ra tro hết,

còn kinh điển của Phật thì không hề hấn gì. Hai ngài Ma đằng và Pháp lan mới đứng ra tuyên dương công đức của Phật, những người thấy nghe đều bảo nhau qui y theo Phật. Năm Vĩnh bình 16, ngài thị tịch ở Lạc dương, không rõ tuổi thọ. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.35; Hậu Hán thư Q.42]. CA DIẾP PHẬT Phạm :Kàzyapa-Buddha. Cũng gọi Ca diếp ba Phật, Ca nhiếp ba Phật. Dịch ý là Ẩm quang Phật. Ngài là đức Phật thứ sáu trong bảy đức Phật quá khứ, cũng là đức Phật thứ ba trong 1000 đức Phật thuộc kiếp Hiền. Theo truyền thuyết, đời trước Ngài là thầy của đức Phật Thích ca mâu ni, đã từng nói trước đức Thích ca trong tương lai nhất định sẽ thành Phật. Theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại bản chép, Phật Ca diếp ra đời trong kiếp Hiền, bấy giờ người ta thọ hai vạn tuổi. Ngài họ Ca diếp, thành Phật dưới cây Câu ni luật (Pàli: nigrodha), có hai vạn đệ tử, hai đệ tử cao túc là Đề xá (Pàli: Tissa) và Bà la bà (Pàli: Bhàradvàja), đệ tử thị giả tên là Thiện hữu (Pàli: Sabbamitta). Cha tên là Phạm đức (Pàli: Brahmadatta), giòng Bà la môn. Mẹ tên là Tài chủ (Pàli: Dhanavatì). Con trai tên là Tập quân. Vua lúc ấy tên là Cấp tì (Pàli: Kiki), trị vì thành Ba la nại (Pàli: Bàraịasì). Còn Tứ phần luật tỉ khưu giới bản thì chép (Đại 22, 1022 hạ): “Tránh tất cả việc ác, làm hết thảy điều thiện, giữ tâm mình

trong sạch, đó là lời Phật dạy” và bảo đây là
Giới kinh do đức Phật Ca diếp nói. [X. kinh
Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.3; kinh Phật danh Q.8].
(xt. Ca Diếp).
CA DIẾP TIÊN
.....
Phạm:Kàzyapa.Cũng gọi Ca diếp ba tiên, Ca nhiếp ba tiên. Tên một vị tiên trong
Ca Diếp Ma Đằng
CA DIẾP MA ĐẰNG
C 721 thần thoại Ấn độ cổ đại. Một trong bảy vị đại tiên trong A thát bà phệ đà. Tương truyền vị tiên này do con của Phạm thiên là Ma lị chi (Phạm: Marìci) sinh ra, kinh điển Phật bảo tiên này là một trong 10 vị đại tiên, một trong 12 đại tiên của Bà la môn. Mật giáo thì lấy vị tiên này làm quyến thuộc của Hỏa Thiên. Trong mạn đồ la do A xà lê truyền được vẽ trong Đại nhật kinh sớ quyển 6 thì có tượng của vị tôn này, nhưng trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la thì không có. [X. kinh Tạp a hàm Q.49; Trường a hàm Q.13 kinh A ma trú; luận Đại tì ba sa Q.14]. CA ĐA DIỄN NI TỬ .....
Phạm:Kàtyàyanì-putra.Cũng gọi Ca đà diễn na tử, Ca chiên diên ni tử, Ca đà diễn ni, Ca chiên diên tử. Dịch ý là Giòng cắt tóc, Văn vẻ. Ngài xuất thân từ một gia đình Bà la môn danh tiếng ở Ấn độ, là vị đại luận sư của Hữu bộ truyền bá Phật giáo ở vùng tây bắc Ấn độ. Luận A tì đạt ma phát trí 20 quyển do ngài soạn là luận điển căn bản của Thuyết

nhất thiết hữu bộ. Về sau, 500 vị A la hán biên soạn luận Đại tì bà sa gồm 200 quyển là do chú giải luận A tì đạt ma phát trí mà thành. Về niên đại ra đời của ngài có nhiều thuyết: Dị bộ tông luân luận thuật kí cho rằng ngài sinh vào đầu năm 300 sau Phật nhập diệt, Đại đường tây vực kí quyển 4 và Câu xá luận bảo sớ quyển 1 đều cho là ngài sinh vào giữa năm 300; còn Câu xá luận quang kí quyển 1 thì cho rằng cuối năm

300 và Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì bảo vào giữa năm 500. Các thuyết trên đây đều cho rằng ngài Ca đa diễn ni tử ra đời sau đức Phật nhập diệt từ khoảng 300 đến 500, như vậy có thể suy đoán ngài là nhân vật ở khoảng trước sau Tây lịch. Còn việc ngài xuất gia theo bộ phái nào thì các luận nói cũng không giống nhau: Dị bộ tông luân luận thuật kí nói ngài xuất gia với Thượng tọa bộ, Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện thì cho rằng ngài xuất gia trong Tát bà đa bộ. [X. luận Đại trí độ Q.2; Tam luận huyền nghĩa]. CA ĐÀM BÀ THỤ Cây ca đàm bà. Ca đàm bà, Phạm: Kadamba.Loại cây cao mọc ở Ấn độ. Cũng gọi Ca đàm ba thụ. Dịch ý là cây hoa mềm mại, cây hoa trắng. Tên khoa học: Nauclea cadamba. Chồi lá cây này phát triển rất nhanh và xanh tươi quanh năm. Vào mùa mưa (khoảng trung tuần tháng 6) thì nở hoa, hoa có hương thơm và đậu mãi đến tháng 9. Hoa hình cầu, mềm mại như lụa, mầu trắng và hơi pha lẫn vàng nhạt. Tín đồ Ấn độ giáo cho cây này là cây Thánh. Kinh Khởi thế quyển 1 (Đại 1, 311 trung), nói: "Châu Phất bà đề, có một cây lớn, tên là Ca đàm bà, gốc nó chu vi 7 do tuần, rễ ăn sâu dưới đất 21 do tuần, cao 100 do tuần, cành lá che phủ 50 do tuần". Đây là cây Ca đàm bà được ghi trong thần thoại, chứ không phải cây Ca đàm bà trong thực tại. [X. kinh Bồ tát niệm

Phật tam muội Q.1 phẩm Bất không kiến bản sự; kinh Đại lâu thán Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.9].

CA ĐƯƠNG PHÁI

Ca đương, tên Tây tạng: Bkah-gdams.

Cũng gọi Cam đan phái, Cát đương phái,

Giáo sắc phái. Một trong những giáo phái mới của Phật giáo Tây tạng. Giáo phái này

Ca Đàm Bà Thụ

CA ĐƯƠNG PHÁI

C 722 lấy ngài A đề sa (Phạm:Atìza,thế kỉ XI) làm tổ khai sáng, rồi qua đến sư Lạc mẫu đông (Tạng: Hbrom-ston-pa, cũng gọi Chủng đôn ba, 1004-1064) đặt vững nền tảng, và do các sư Phác khung ngõa đồng chàng (Tạng: Phu-chuí-ba Gshon-nu rgyal mtshan), Bác đóa ngõa bảo minh (Tạng: Po-to-ba Rin-chen gsal, 10311105) v.v... phát triển rất rực rỡ. Ở Tây tạng, sau thời kì Phật giáo được mở rộng, sự tu học của chư tăng dần dần trở nên hỗn tạp, Hiển giáo, Mật giáo chia rẽ, nhà vua mới thỉnh ngài A đề sa từ Ấn độ vào Tây tạng hoằng pháp. Ngài A đề sa soạn luận Bồ đề đạo đăng nêu rõ lí Hiển giáo, Mật giáo không mâu thuẫn nhau và việc tu hành phải tuân theo thứ tự. Sau khi ngài A đề sa thị tịch, môn đồ phần nhiều nương theo đệ tử của ngài là sư Lạc mẫu đông để tu hành. Niên hiệu Gia hữu năm đầu (1056) đời Tống, sư Lạc mẫu đông xây chùa Lỗ nhậm (Tạng:Rwa-sgreí) ở Trung ương Tây tạng để mở rộng giáo nghĩa của ngài A đề sa. Đệ tử của sư Lạc mẫu đông là Bác đóa ngõa lấy luận Bồ đề đạo đăng của ngài A đề sa làm

Thánh điển cơ bản, và thêm các bộ luận khác như: Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Bồ tát địa, luận Đại thừa tập bồ tát học, luận Nhập bồ đề hành, luận Bồ tát bản sinh man và luận Pháp tập yếu tạng v.v... gọi là Ca đương lục luận (sáu luận của phái Ca đương) và dựa vào các luận trên để giải thích rõ thứ tự của phép tu bí truyền, nhờ đó mà tiếng tăm phái Ca đương

lừng lẫy. Sau sư Lạc mẫu đông, giáo phái này phát triển thành ba hệ phái: 1. Hệ phái Tông điển .(Tạng: Gshuí-pa) của sư Bác đóa ngõa thành lập, lấy tư tưởng "Tất cả kinh luận đều là phương tiện để thành Phật, tất cả giáo điển đều là căn cứ của sự tu hành" của ngài A đề sa làm tông chỉ, và lấy bảy bộ luận của phái Ca đương làm kinh luận chủ yếu, bởi thế hệ phái này mang đậm sắc thái Hiển giáo. 2. Hệ phái Giáo thụ. .(Tạng: Gdams-íag-pa) do các sư Cẩn nga ngõa, Cồ phạ ô (Tạng: Dgon-pa-ba, 1016-1082) và Nạp ô thư lỗ phạ (Tạng: Sĩehu-ur-pa, 1042-1118) thành lập. Hệ phái này lấy "Tam sĩ đạo thứ đệ" trong luận Bồ đề đạo đăng làm tông chỉ, truyền dạy lí Tứ đế, Duyên khởi, Nhị đế để nêu rõ nghĩa "vô ngã". Tất cả kinh điển Đại thừa là chính y, kinh Hoa nghiêm, luận Bảo man của ngài Long thụ, luận Tập học của ngài Tĩnh thiên và luận Nhập học là biệt y. hệ phái này mang đậm sắc thái Mật giáo. 3. Hệ phái Giáo giới , do sư Phác khung ngõa (1031-1106) truyền lại. Hệ phái này lấy việc răn dạy "hằng trụ nơi năm niệm" làm tông chỉ, lấy phép tu "mười sáu điểm sáng" làm pháp môn tâm yếu. Từ Ca đương hàm ý là giáo nghĩa của "Tam sĩ đạo thứ đệ" (Tạng:Lam-rim) trong luận Bồ đề đạo đăng của ngài A đề sa. Ngài A đề sa tinh thông Trung quán của ngài Long thụ, Du già hành của ngài Vô trước, Nhiếp chân thực (Phạm: Tattvasaôgraha =hội đầu của kinh Kim cương đính) và các Đát đặc la Du già khác. Căn bản của sự dạy học và luận đạo của ngài A đề sa và sư

Lạc mẫu đông là ở nơi luận Hiện quán trang nghiêm, cho nên quan hệ rất mật thiết với Di lặc ngũ pháp. Điểm này, nếu đối chiếu với phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugspa) đời sau lấy Ngũ bộ tụ của ngài Long thụ làm căn cứ giáo học thì lại càng rõ ràng. Lại nữa, các sư Lạc mẫu đông, Bác đóa ngõa đứng trên lập trường Hiển giáo mà truyền bá đạo thứ đệ của ngài A đề sa. So với phái Ca nhĩ cư thì phái này có thái độ phê phán hơn, và cũng đậm sắc thái Hiển giáo hơn. Trung tâm hoạt động của phái này là CA ĐƯƠNG PHÁI

C 723 chùa Thác định..... (Tạng: Mtho-ldií) ở phía tây và chùa Lỗ nhậm ở trung ương. Từ thế kỉ XI đến thế kỉ XII thế lực rất mạnh. Các giáo phái Tát ca, Ca nhĩ cư, Hi giải v.v... đều có chịu ảnh hưởng của phái này, để rồi về sau chia ra rất nhiều chi phái. [X. Tây tạng Phật giáo đích Ca đương phái (Pháp tôn); Thế giới Phật giáo thông sử (Thánh nghiêm) thiên II chương 3; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet; H. Hoffmann: Die Religionen Tibets (The Religions of Tibet)]. CA ĐƯƠNG PHÁI NGUYÊN LƯU Một trong những bộ sách sử của Phật giáo Tây tạng. Tên đầy đủ trong tiếng Tây tạng là: Bka#-gdams-kyi rnam-par-tharpar, Bka#-gdams-c#os-#byuí gsal-ba#i sgron-me.Nghĩa là: "Lịch sử của phái Ca đương, Ngọn đèn sáng của nguồn pháp phái Ca đương" do Khẳng cát lam tăng (Tạng: Kun-dgan rgyal-mtshan) soạn. Nguyên bản tiếng Tây tạng dày tới 417 trang, phương pháp biên soạn và hình thức trình bày giống như Thanh sử

(Tạng: Deb-ther síon-po) và cũng có nhiều chỗ trích dẫn tác giả Thanh sử. Toàn bộ sách chia làm 3 thiên, 10 chương. Nội dung bao gồm: Định nghĩa, Đặc tính, Do lai, Dị thuyết, Lịch sử Truyền thừa, Phái biệt v.v... của phái Ca đương. Bộ sử này nghiên cứu về phái Ca đương một cách tổng hợp, đồng thời, cũng là bộ sách trọng yếu mà các nhân sĩ của phái Hoàng mạo trong Lạt ma giáo cần đọc. [X. Lược thuật Tây tạng sử tịch - Ca đương phái

nguyên lưu (Lâm truyền phương, Nội minh tạp chí kì 16, kì 17)]. CA ĐƯƠNG THẤT LUẬN Bảy bộ luận của phái Ca đương. Tức gọi chung bảy bộ luận do ngài A đề sa soạn. Đó là: luận Bồ đề đạo đăng, Đại thừa trang nghiêm kinh luận (Trang nghiêm kinh luận), Bồ tát hạnh (Bồ tát địa), luận Đại thừa tập bồ tát học, luận Nhập bồ đề hạnh (Nhập hạnh luận), luận Bồ tát bản sinh man (luận Bản sinh) và luận Pháp tập yếu tụng. Đây là những bộ luận chủ yếu do phái Ca đương trong Phật giáo Tây tạng nghiên cứu học tập và diễn giảng. CA GIÁ LÂN ĐỊA Y Phạm:Kàcalindika.Cũng gọi Kiếp tạp lâm thời đặc bạch, Ca chiên lân đề y, Ca chân lân để ca, Ca chỉ lật na miên. Dịch ý là áo gấm mịn. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 13 (Đại 54, 383 thượng), nói: “Ca giá lân địa là tiếng Phạm, Trung quốc dịch là mềm mại mịn màng, là áo thượng hạng”. CA GIÁ MA NI ..... Phạm:Kàcamaịi.Cũng gọi Ca giá mạt ni, Ca chá mạt ni. Ca giá, loại thủy tinh; ma ni, đá quí, tính chất hơi kém lưu li (Tì lưu li bảo). Bởi thế các kinh luận thường dùng của báu vô giá để ví dụ chỉ kinh điển Đại bát nhã ba la mật đa rất sâu xa, và dùng Ca giá ma ni để ví dụ chỉ các kinh điển tương ứng của Nhị thừa. [X. luận Bồ đề tư lương Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.6]. CA HI NA Y Ca hi na, Phạm: Kaỉhina.Cũng gọi Ca khích na y, Yết sỉ na y. Dịch cũ dịch là áo thưởng thiện phạt ác. Dịch ý là áo bền chắc,

áo công đức. Áo này được phép mặc vào khoảng thời gian bốn, năm tháng sau hạ an cư kết thúc, vì trong thời gian ấy giới luật tương đối nới lỏng, cho nên được phép mặc. CA HI NA Y

C 724 Theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiền độ chép, thì các tỉ khưu an cư, ngày rằm tự tứ xong, ngày 16 đi bái kiến đức Thế tôn, giữa đường gặp mưa, y phục ướt hết, áo Tăng già lê thấm nước, mặc rất nặng, đức Phật mới cho phép mặc áo công đức này. Cũng theo sách đã dẫn, nhận áo này được năm điều lợi ích: 1. Được cất giữ áo thừa. 2. Được ngủ cách đêm không phải mang áo theo. 3. Được ăn riêng ở ngoài chúng tăng. 4. Được ăn nhiều lần ở nhiều chỗ trước giờ ngọ. 5. Trước bữa ăn sau bữa ăn, không cần dặn tỉ khưu khác mà vẫn được vào tụ lạc. Ngoài ra, ở Tích lan, trong thời kì an cư cũng có thể được dùng áo này, nhưng vải thì phải do người ta cúng dường và trong một ngày phải may cho xong. [X. luật Thập tụng Q.29; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18]. CA LA I. Ca la. Phạm,Pàli:Kàla.Cũng gọi Kha la. Dịch ý là thời. Ở Ấn độ, thời được chia làm hai loại: Ca la và Tam ma da. Thời mà trong luật Phật giáo nói, như phi thời thực, thời dược, thời y v.v... là Ca la. Vì sợ lẫn lộn với “thời” (Phạm:Kàla) mà ngoại đạo chấp là thực tại rồi sinh ra tà kiến, nên chỉ trừ thời được dùng trong các luật, còn ngoài ra Phật giáo phần nhiều dùng Tam ma da. Cũng có thuyết chia thời làm ba loại là Ca la thời, Tam ma da thời và Thế lưu ba thời. Còn kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 42 phẩm

Tinh tú nói: 1 Ca la =

1600 sát na, tương đương với 48 giây hiện nay. [X. luận Đại trí độ Q.1; Tục hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí Q.2]. (xt. Tam Ma Da). II. Ca la. Phạm:Kalà.Tên gọi số lượng rất nhỏ. (xt. Ca La Phần). CA LA BA SA LÂM ..... Ca la ba sa, Phạm : Kalpàsiya, Pàli: Kappàsika, hoặcKappàsiya. Dịch ý là rừng Bạch điệp, tên một khu rừng ở nước Ma yết đà. Theo Luật tạng đại phẩm chép, sau khi quay bánh xe pháp lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khưu ở vườn Lộc dã, trên đường từ nước Ba la nại đi đến thôn Ưu lâu tần loa (Pàli: Uruvelà), đức Phật vào nghỉ trong rừng Ca la ba sa. Lúc ấy, có 30 người con trai của thôn Ưu lâu tần loa kết thành một đoàn du hí gọi là Bạt đà la bạt đề (Pàli: Bhaddavaggiya-kumàrà) mang theo đàn bà vào chơi trong rừng này. Bấy giờ, có người con gái cầm áo chạy trốn, mấy chàng trai đuổi theo, giữa đường gặp đức Phật. Ngài hỏi: "Tìm kiếm chính mình quan trọng hay tìm kiếm đàn bà quan trọng?". Nghe câu hỏi này, mấy người tỉnh ngộ liền xin xuất gia theo Phật. [X. luật Tứ phần Q.32; luật Ngũ phần Q.15; Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada Aỉỉhakathà 1; Đại sự (Phạm:Mahàvastu III)]. CA LA CẦU LA TRÙNG Cũng gọi Ca la cữu la trùng, Gia la cầu la trùng. Dịch ý là trùng gỗ đen. Nguyên ngữ tiếng Phạm không rõ, nếu là dịch âm của tiếng Phạm:Kfkalàsa,thì là một giống mọt. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25,113 trung), nói: "Ví như Ca la cầu la trùng, thân nó nhỏ bé, gặp gió thì to ra, có thể ăn nuốt

mọi thứ. Ánh sáng cũng thế, hễ gặp chúng sinh có thể độ được thì chuyển tăng vô hạn". [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 đoạn 1; Phiên Phạm ngữ Q.7].
CA LA CƯU ĐÀ CA CHIÊN DIÊN
.....
Phạm: Kakuda-katyàyana. Một trong
CA LA
C 725 sáu thầy ngoại đạo của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la câu đà ca chiên diên, Ca cứ đa ca chiên diên, Cước câu đà ca đa diễn na, Bà phù đà già tra na, La vị sa ca già diên, Ba hưu ca chiên. Gọi tắt là Ca chiên. Ca chiên diên là họ, dịch ý: cắt tóc; Ca la cưu đà là tên chữ, dịch ý: cổ đen. Ngoại đạo này cho rằng tất cả tội phúc của chúng sinh đều do trời Tự tại tạo ra, trời Tự tại mừng thì chúng sinh yên vui; trời Tự tại giận thì chúng sinh khổ não. Bởi thế, đem tất cả tội phúc qui cho chúa tể Tự tại, con người không thể nói có tội phúc. Ngoại đạo này cũng cho rằng nếu người giết hại tất cả chúng sinh mà lòng không thấy hổ thẹn, thì cuối cùng không rơi vào đường ác, giống như hư không chẳng thấm nước dính bụi. Nhưng nếu sinh tâm hổ thẹn thì liền vào địa ngục, giống như nước thấm sâu vào lòng đất. Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì đây là loại ngoại đạo tà kiến vô liêm sỉ. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. CA LA DỤC VƯƠNG Ca la dục, Phạm:Kàlàzoka.Thủy tổ triều vua Nan đà (Phạm: Nanda) nước Ma yết đà trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Ca la a dục vương, Ca la do già vương, A tu vương. Hán dịch: Hắc thời vương (vua thời đen). Ông vua này ra đời khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, lúc đầu chỉ gọi là vua A dục, nhưng về sau, để phân biệt với

vua A dục của vương triều Khổng tước (Phạm:Maurya) mới đổi là Ca la dục vương. Ông là con trai của vua Tu tu na ca (Pàli: Susunàga), đóng đô ở thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra), trị vì 28 năm, nhưng Phật giáo miền Bắc phần nhiều không thừa nhận quyền hành của vua Ca la dục. Cứ theo Đảo sử chép, nhà vua lên ngôi được 10 năm thì tỉ khưu Bạt kì tử (Pàli: Vajjiputta) ở thành Tì xá li đưa ra mười việc phi pháp, lúc đầu vua có tham dự việc này, nhưng sau quay về với chính pháp và tổ chức Đại hội kết tập lần thứ hai. Sau khi vua băng hà, 10 người con theo nhau nối ngôi. Nhưng tra cứu lịch sử của các triều vua cùng thời đại và những sử liệu khác thì không thấy có chỗ nào ghi chép về vị vua này. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; truyện A dục vương Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.4; P.Bigandet: The Life or Legend of Gaudama vol. II]. CA LA PHẦN ..... Ca la, Phạm,Pàli: Kalà.Tên gọi số lượng rất nhỏ. Cũng gọi Già la phần. Dịch ý là chia, tính phần, có sức mạnh hơn, phép chia, phần lượng so sánh. Phần Giáp chú .....(chú thích ở trên đầu hoặc ở bên cạnh tác phẩm) trong Tuệ lâm âm nghĩa ..... quyển 10 (Đại 54, 368 trung), nói: “Nếu chia một sợi lông làm 100 phần, thì mỗi phần gọi là Ca la phần. Các luận dựa theo nghĩa mà phiên dịch từ ngữ này là “có sức mạnh hơn”, ý nói một ca la phần của vô lượng thiện pháp vô lậu có sức mạnh hơn 1000 ca la phần của pháp hữu lậu”. Còn Tuệ uyển âm nghĩa ..... quyển thượng thì nói, một phần trăm hoặc một

phần mười sáu của một sợi lông trên thân của người ta, gọi là Ca la phần. [X. kinh Đại bảo tích Q.3; kinh Kim cương bát nhã ba la mật (ngài Bồ đề lưu chi dịch); Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13,
Q.27].

CA LA XA

I. Ca la xa. Phạm: Kalaza. Cũng gọi

CA LA XA

C 726 Yếtla xá, Yết la xa. Dịch ý là Bảo bình..... (bình báu), Hiền bình, Bình. Là cái bình dùng để đựng năm thứ báu, năm thứ hương, năm thứ thuốc, năm thứ hạt cây và nước thơm để cúng dường các vị tôn trong mạn đồ la của Mật giáo. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; kinh Tô tất địa yết la Q.trung, Q.hạ]. II. Ca la xa. Là vật trang sức đặt trên nóc chùa tháp ở Ấn độ. Trên nóc các chùa tháp thường làm quả Am ma la (Phạm:àmalaka) để trang trí, rồi ở trên quả Am ma la để Ca la xa. Vật trang sức này tương đương với “lộ bàn.....” (mâm lộ thiên) ở Trung quốc. [X. Đại đường tây vực kí Q.7]. CA LAN ĐÀ TRÌ Ao Ca lan đà. Phạm, Pàli: Kalaịđamahì. Theo Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, ao Ca lan đà cách tinh xá Trúc lâm, thành Vương xá về phía bắc hơn hai trăm bước, thuở xưa đức Như lai thường nói pháp ở đây. Nước ao lắng trong, đủ tám công đức, nhưng sau khi đức Phật nhập Niết bàn, nước ao cạn hết. Cách ao về phía tây bắc từ hai đến ba dặm, có tòa tháp do vua A dục xây, cao hơn 60 thước, bên cạnh tháp có cột đá, trên đầu cột

khắc ghi sự tích xây tháp; cột cao hơn 50 thước, trên đầu cột khắc hình con voi. CA LAN ĐÀ TRÚC LÂM Rừng tre Ca lan đà. Phạm: Veịuvana- Kalandakanivàsa, Pàli: Veơuvana-Kalandakanivàpa. Cũng gọi Ca lan đà trúc viên, hoặc Ca lan đa trúc lâm, Ca lan na gia trúc lâm, Ca lăng trúc lâm. Dịch ý là rừng tre sóc (con sóc), rừng tre chim đẹp, rừng tre

nhiều chim, rừng tre chim khách. Rừng tre này ở phía bắc thành Vương xá nước Ma yết đà trung Ấn độ là nơi ở của loài chim Ca lan đà. Theo Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, thì rừng tre này thuộc quyền sở hữu của Trưởng giả Ca lan đà, là khu rừng đẹp nhất trong các khu rừng thành Vương xá. Trưởng giả Ca lan đà vốn tin thờ ngoại đạo và đã dâng rừng tre này cho ngoại đạo Ni kiền , nhưng sau nghe đức Phật nói pháp, mới lấy lại và đem dâng cúng Phật để làm tinh xá cho chư tăng. Song theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 4 và luật Tứ phần quyển 50 nói, thì rừng tre này là của vua Tần bà sa la nước Ma yết đà dâng cúng đức Phật. [X. kinh Trung bản khởi Q.thượng phẩm Độ Bình sa vương; kinh Sơ phần thuyết Q.hạ]. (xt. Trúc Lâm Tinh Xá). CA LAN ĐÀ TỬ Con của Ca lan đà. Phạm: Kalandakaputtra, Pàli: Kalandaka-putta. Cũng gọi Yết lan đạc ca tử. Là con của Trưởng giả Ca lan đà ở thôn Ca lan đà nước Tì xá li trung Ấn độ. Tên chính là Tu đề na (Phạm, Pàli:Sudinna, cũng gọi Tô trận na, Tu đạt đa), còn gọi Da xá (Phạm:Yaza). Từng nghe đức Phật nói pháp ở nhà giảng Trùng các (Pàli:Kùỉagàra-sàlà) mà xuất gia, nhưng

sau vì làm dâm với vợ, nên đức Phật đã chế giới cấm dâm dục. [X. luật Ngũ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1].

CA LĂNG TẦN GIÀ ĐIỂU

Ca lăng tần già, Phạm:Kalaviíka,Pàli:

Ca La Xa

CA LAN ĐÀ TRÌ

C 727 Karavìíka. Cũng gọi Ca la tần giả điểu, Yết la tần già điểu, Ca lăng tì già điểu. Gọi tắt Ca lăng tần điểu, Ca lâu tân điểu, Ca lăng điểu, Yết tì điểu, Tần già điểu. Dịch ý là chim tiếng tốt, chim tiếng đẹp, chim tiếng hay. Loài chim này sinh sản ở Ấn độ, vốn ở núi Tuyết, ở đồng hoang cũng nhiều. Chim màu đen, lông rất đẹp, mỏ thì đỏ, còn ở trong trứng đã biết kêu, tiếng dịu dàng, hòa nhã, êm ái, âm thanh của trời, người, khẩn na la, và tất cả chim khác đều không sánh bằng. Trong các kinh điển Phật giao, tiếng loài chim này thường được dùng để ví với âm thanh mầu nhiệm của Phật và Bồ tát. Có thuyết cho rằng loài chim này là chim ở Tịnh độ cực lạc. Trong tịnh độ mạn đồ la, Ca lăng tần già được vẽ hình đầu người thân chim. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; luận Đại trí độ Q.28; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. CA LĂNG TẦN VŨ ..... Khúc nhạc múa Ca lăng tần. Ca lăng tần là nói tắt của Ca lăng tần già (Phạm: kalaviíka). Cũng gọi Ca lâu tần vũ, Ca

lâu tân vũ, Già lâu tân vũ. Một trong tám khúc nhạc múa của nước Lâm ấp. Do bốn em bé múa điệu Sa đà (hoặc điệu Nhất việt), bốn em đều đội mũ trời, mặc áo cánh chim, hai tay cầm não bạt nhỏ, bắt chước Diệu âm mà múa. Tương truyền thủa xưa, vào ngày cúng dường ở chùa Kì viên bên Thiên trúc, có Ca lăng tần đến múa, lúc đó trời Diệu âm tấu khúc nhạc này, ngài A nan truyền lại để lưu hành ở đời. [X. Long minh sao Q.thượng Ca lăng tần điều; Vũ nhạc yếu lục]. (xt. Ca Lăng Tần Già Điểu). CA LẬT ĐỂ CA NGUYÊT Tháng Ca lật để ca. Phạm: Kàrttika, Pàli: Kattika. Chỉ cho tháng 8 của lịch Ấn độ. Cũng gọi Ca lạt để ca nguyệt, Yết lật để ca nguyệt, Ca hi na nguyệt, Ca đề nguyệt. Dịch ý là tháng sao Mão. Mặt trăng tháng này từ lúc bắt đầu tròn cho mãi đến tiết sao

Mão (Phạm:kfttikà) mới lại thấy tròn nữa, vì thế nên gọi là tháng sao Mão. Tức là tương đương với ngày 16 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch. [X. kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy Q.thượng; kinh Tú diệu Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.183; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11]. CA LÂU LA ĐIỂU Chim Ca lâu la. Phạm: garuđa, Pàli: garuơa. Cũng gọi Gia lâu la điểu, Già lâu la điểu, Yết lộ đồ điểu. Dịch ý là ăn nhả tiếng thương đau. Hoặc gọi Tô bát lạt ni (Phạm: suparịi), tức là chim cánh vàng (kim sí), chim cánh vi diệu. Một loài chim lớn giống như chim cắt, tính hung dữ được thần cách hóa trong thần thoại Ấn độ đời cổ. Thần

Tì thấp nô hay ngồi trên lưng chim này. Theo truyền thuyết, khi chim này sinh ra, trên thân có ánh sáng rực rỡ, các trời lầm tưởng đó là Hỏa thiên và thay nhau lễ lạy. Trong các kinh điển Phật giáo đều có nói đến tên của loài chim này, như kinh Trường a hàm quyển 19 chép, chim kim sí (cánh vàng) có bốn loại: đẻ trứng, đẻ bọc , đẻ nơi Ca Lăng Tần Già Điểu CA LÂU LA ĐIỂU

C 728 ẩm ướt và tự nhiên hóa ra. Chim kim sí đẻ trứng có thể ăn rồng đẻ trứng; chim kim sí đẻ bọc có thể ăn rồng đẻ trứng, đẻ bọc; chim kim sí đẻ chỗ ẩm ướt có thể ăn rồng đẻ chỗ ẩm ướt, đẻ trứng, đẻ bọc, chim kim sí tự nhiên hóa ra có thể ăn rồng tự nhiên hóa ra và các loại rồng khác. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1 nói; loài chim này vì nghiệp báo mà được dùng rồng làm món ăn, ở Diêm phù đề, trong một ngày, chim này có thể ăn hết một rồng chúa và 500 rồng nhỏ. Kinh Luật dị tướng quyển 48 nói, chim này khi vỗ cánh phát ra gió, nếu gió ấy quạt vào mắt người thì mắt sẽ mù. Kinh Bồ tát tòng đâu suất thiên giáng thần mẫu thai thuyết quảng phổ quyển 7 chép, chim chúa Kim sí thân dài 8000 do tuần, mỗi cánh dài 4000 do tuần. Trong các kinh Đại thừa, chim này là một trong tám bộ chúng lớn, cùng với trời, rồng; a tu la v.v... cũng được liệt vào hội tọa nghe đức Phật thuyết pháp. Trong Mật giáo, Ca lâu la là hóa thân của Phạm thiên, Tì nữu thiên, Đại tự tại thiên v.v... hoặc có

thuyết cho là hóa thân của bồ tát Văn thù sư lợi, được đặt ở phía nam của bộ Kim cương ngoài thuộc Thai tạng giới. Hình tượng Ca lâu la có nhiều loại, Ca lâu la trong di tích Sơn kì (Sànchi)ở Ấn độ chỉ đơn thuần là hình chim, nhưng hình tượng được truyền lại ở đời sau thì phần nhiều là đầu cánh móng mỏ giống như chim cắt, còn mình và chân tay giống như người, mặt trắng, cánh đỏ, thân vàng. [X. kinh Hải long vương Q.4; kinh Pháp hoa Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.5; luận Lập thế a tì đàm Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. CA LÂU LA PHÁP Cũng gọi Ca lâu la đại pháp. Phép tu bí mật trong Mật giáo, lấy Ca lâu la vương (chim Kim sí) làm Bản tôn (vị tôn chính) tu để trừ bệnh hoạn, phòng mưa bão và tránh sấm sét v.v... Cứ theo kinh Ca lâu la cập chư thiên mật ngôn chép, thì người trì pháp môn này, trên trời, dưới trời đều có thể qua, chẳng những mọi kẻ oán địch và quỉ thần đều không dám gần, mà người này còn là người hơn hết trong các pháp tất địa thành tựu. Cứ theo Giác thiền sao Ca lâu la pháp chư quĩ nói, thì tu pháp này hành giả có thể được các công đức lợi ích ở đời mạt pháp như: linh nghiệm nhanh chóng, được của báu ở cung rồng, được cam lồ trên trời, trừ nạn trăm rắn, đánh tan quân trận, hàng phục oán gia, trừ các bệnh hoạn v.v... [X. kinh Kim cương quang diệm chỉ phong vũ

đà la ni; Văn thù sư lợi bồ tát căn bản đại giáo vương kinh phẩm Kim sí điểu vương]. CA LÊ CA LONG VƯƠNG Ca lê ca, Phạm:Kàlika. Rồng dữ thuộc loài quỉ. Cũng gọi Ca la ca long vương, Già lăng già lăng vương, Gia lê gia long vương. Dịch ý là Câu thời long vương, Hắc sắc long vương. Rồng này cùng với rồng ác kim tì la điều bị đức Phật điều phục. Rồng này ở Chim Ca Lâu La (trong Đồ tượng sao) Chim Ca Lâu La (ở Sơn Kì) CA LÂU LA PHÁP

C 729 dưới sông Ni liên thiền, mù cả hai mắt, sau được gặp đức Phật mới thấy lại ánh sáng. Cứ theo kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật quyển 4 chép, khi Bồ tát tu hành bát nhã ba la mật đa, thì từ luân tướng nghìn bánh xe dưới bàn chân của Bồ tát phóng ra ánh sáng lớn, rồng này thấy thế liền cúng dường. [X. Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự Q.5; Phật sở hành tán Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4]. CA LÊ LONG VƯƠNG Ca lê, Phạm:kàla. Cũng gọi Ca la long vương. Gia lê Gia long vương, Ca la ca lê long vương, Hắc long vương. Rồng chúa thuộc loài quỉ. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 31 chép, sau khi đức Phật thành đạo, có lần Ngài đã nhận lời mời của long vương này xuống dưới cung điện của rồng . Còn theo kinh A dục vương quyển 2 ghi thì khi đức Phật lên đạo tràng Bồ đề, long vương này dâng bài ca khen ngợi Phật. Lại Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 4 thì nói, long vương này cùng với long vương Kiều đàm ma đều từ biển lớn đến thành Tô ba la nghe đức Phật nói pháp. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Chính pháp niệm xứ Q.18; truyện A dục vương Q.2]. CA LÍ CA .. .. Phạm: Kàlika. Vị thứ 7 trong 16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Ca lực ca, Kiết lễ kiết, Ca la. Ngài cùng với 1000 vị A la hán quyến thuộc cùng ở châu Tăng già đồ, là bậc Thánh giữ gìn chính pháp, làm ích lợi cho chúng sinh. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu

đời Đường vẽ hình tượng Ngài ngồi trên tảng đá với tướng lông mày dài quấn quanh mình. Tô đông pha khen rằng: “Ngài có ba thứ: tóc, mày và râu. Đã bỏ râu tóc, chỉ còn lông mày. Nhân đó dạy chúng, vật không thể hai. Đã được không sinh, thì hết sống chết”. Ngài Đức thanh đời Minh cũng khen rằng: “Khuôn mặt đầy đặn, năm căn rõ ràng. Thanh sắc hương vị, đều có phép tắc. Thân dưới tám thước, mày dài hơn trượng. Dùng mày làm lưỡi, tùy thời nói, lặng”. [X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. CA LỢI QUẬT VIÊN ..... Ca lợi, Phạm: Kàrlì. Tên một tự viện (Phạm:caitya=chi đề) hang đá ở Bombay, Ấn độ. Viện hang này do nhà trước nhà sau tạo thành, nhà trước rộng khoảng 83 mét, dài 24 mét. Nửa bên phải của mặt trước đã hư hỏng rõ rệt, không có cột, mặt chính còn sót lại bức vách ngăn che, chỗ này có ba cửa vào ăn thông với nhà sau, bên trên các cửa này là các cửa sổ lớn hình móng ngựa làm lối lấy ánh sáng vào nhà sau; hình chạm nổi trên bức vách bên cạnh là tượng Phật và tượng những người dâng cúng. Nhà sau là phần chính của viện hang đá này, Ca Lí Ca Tháp Trong Viện Hang Ca Lợi CA LỢI QUẬT VIÊN

C 730 rộng chừng 73 mét, dài 199 mét, cao 74 mét. Dọc theo mặt vách, cách khoảng 16 mét có 37 cây cột đá đứng thẳng hàng. Phía trong nhà sau chia làm ngoại trận và nội trận, chỗ sâu nhất của nội trận có đặt một tòa tháp hình bát úp, thiên tỉnh hình vòm trời, có lẽ là loại hình kiến trúc sáng tạo thời bấy giờ. Trên nền tầng thứ hai của tòa tháp đặt cái bát úp, trên bát úp có nóc bằng và cây lọng. Cây lọng làm bằng gỗ, đến nay

đã hơi hư hao, nhưng vì nó đã được sáng tạo vào thời ấy nên được xem là di tích lọng tháp duy nhất của đời xưa hiện còn. Bên trong tháp hiện nay rỗng không, chẳng còn thứ di vật nào. Trong 37 cây cột đá, bảy cột chung quanh tháp là cột tám góc đơn thuần, còn hai bên cạnh đều có 15 cây cột tám góc, nhưng trên đầu cột có hình quả chuông và những chạm trổ khác. Những chạm trổ ấy gồm có: voi hai đầu đang quì, phối với người đàn ông đàn bà và các con vật, nét khắc rất đẹp. Phía trước hang bên trái, có cột sư tử (Phạm: siôha-stambha) khắc hình sư tử bốn đầu trên đầu cột; bên phải có Tăng viện (Phạm: vihàra)nằm riêng rẽ trên nóc do bốn cây cột tạo thành. Người ta nhận lầm Quật viện này là phẩm vật dâng tế thần Thấp bà (Phạm:Zìva), nên nhiều tín đồ của Thấp bà giáo đã đến đây cư ngụ, vì những lớp mồ hóng đen ngòm, nên không biết rõ có những bức tranh vẽ trên vách hay không ? Về niên đại đục mở hang viện này thì không được rõ, nhưng cứ theo văn khắc

của Trưởng giả Bố đạt ba la (Phạm: Bhùtapàla) ở Tì ca diên đề (Phạm: Vaijayantì)ghi chép lí do tạo dựng viện hang đá này và theo thể chữ viết của ông mà suy đoán, thì tự viện này được khai sáng vào khoảng thời kì đầu của kỉ nguyên Tây lịch. Ngoài ra, còn có văn khắc ghi sự kiện Thiện tuế bộ đã dâng điện trước gồm chín phòng cúng dường chư tăng bốn phương, đặc biệt là chư tăng thuộc Đại chúng bộ, việc này xảy ra dưới triều vua Thất lợi phổ lỗ mã tì (Phạm: Zrìpulumavì) của Vương triều Án đạt la vào giữa thế kỉ thứ hai Tây lịch. Viện hang đá này là Chi đề lớn nhất còn sót lại ở Ấn độ, rất đáng giá để bảo tồn. [X. Fergusson and Burges: Cave Temples of India; Fergusson: History of Indian and Eastern Architecture, vol. I; Monier Williams: Buddhism; Coomaraswamy: History of Indian and Indonesian Art; Ấn độ mĩ thuật sử; Ấn độ Phật tháp tuần lễ kí]. CA LỢI SA BÁT NA .... Phạm:Kàrwàpaịa, Pàli: Kahàpaịa. Cũng gọi Yết lợi sa bát noa, Kế lợi sa bàn, Ca lật sa bát noa, Ca lợi sa ba noa. Tên một loại tiền tệ của Ấn độ thời xưa. Về giá trị của loại tiền này các thuyết nói không giống nhau. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 4 chép: 20 bối châu là một Ca chỉ nễ, 4 Ca chỉ nễ là một ma sái, 20 ma sái là một Ca lợi sa bát na, cho nên 1 Ca lợi sa bát na tương đương với 1600 bối châu. Phần chú thích của ngài Nghĩa tịnh trong kinh Kim quang minh tối thắng vương cũng nói: 1 Ca lợi sa bát na là 1600 bối châu. Nhưng Huyền ứng âm nghĩa quyển Di Tích Viện Hang Ca Lợi 25 và Câu xá

CA LỢI SA BÁT NA

C 731 luận bảo sớ quyển 22 đều nói: 80 bối châu là 1 bát noa, 16 bát noa là 1 ca lợi sa bát na, tức là 1280 bối châu. Còn Thiện kiến luật tì bà sa quyển 8 thì bảo 20 ma sa ca là 1 ca lợi sa bát na. [X. luận Du già sư địa Q.79; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13]. CA LỢI VƯƠNG Phạm:Kaliígaràja hoặcKaliràja. Tên vị vua trong truyện tiền thân của đức Phật. Cũng gọi Yết lợi vương, Ca lê vương, Ca lăng già vương, Yết lăng già vương, Ca lam phù vương. Dịch ý Đấu tránh vương, Ác sinh vương, Ác thế vương, Ác thế vô đạo vương. Trong thời quá khứ, khi đức Phật là vị tiên tu hạnh nhịn nhục, vua Ca lợi bạo ngược vô đạo. Một hôm vua đưa cung nhân ra ngoài du ngoạn, thấy vị tiên Nhẫn nhục đang ngồi thiền dưới gốc cây, các thị nữ liền bỏ vua Ca lợi mà đến chỗ tiên Nhẫn nhục nghe pháp, nhà vua thấy thế sinh tâm ác, cắt hết chân tay vị tiên. Đây là câu chuyện rất nổi tiếng

về hạnh nhẫn nhục của Bồ tát. Đại đường tây vực kí quyển 3 chép, về phía đông thành Mang yết li nước Ô trượng na ở bắc Ấn độ có ngôi tháp lớn, người đời truyền rằng đó là nơi vị tiên Nhẫn nhục chịu khổ. Còn Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 thì nêu ra thuyết cho rằng vua Ca lợi là quốc vương nước Ba la nại ở trung Ấn độ. [X. kinh Hiền ngu Q.2; kinh Lục độ tập Q.5; kinh Xuất diệu Q.23; kinh Kim cương bát nhã ba la mật; luận Đại trí độ Q.14]. CA LƯU ĐÀ DI

Phạm:Kàlodàyin, Pàli: Kàoudàyin. Cũng gọi Ca lâu đà di, Ca lư đà di, Ca lộ na, Ca lư. Hoặc gọi là Hắc ưu đà di. Dịch ý là Đại thô hắc (đen rất thô), Hắc diệu (đen nhánh), Thời khởi, Hắc thượng. Vị tỉ khưu có nhiều hành vi xấu ác trong hàng đệ tử Phật, một trong bọn sáu tỉ khưu xấu (lục quần tỉ khưu). Kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 và luật Tứ phần quyển 40 chép, thân hình Ca lưu đà di rất đen, thường đi xin ăn ban đêm. Một hôm, khi trời tối đen muốn mưa, Ca lưu đà di đến nhà người ta xin, người đàn bà nhà ấy đang mang thai; trong ánh chớp, nhìn thấy Ca lưu đà di, người đàn bà tưởng là quỉ đến, bà ta sợ quá đến nỗi xẩy thai. Sau khi biết là đệ tử Phật, bà ta chửi mắng thậm tệ. Đức Như lai biết được chuyện này nên đã chế giới cấm ngặt các tỉ khưu đi xin ăn sau giờ ngọ. Còn có mấy người khác trùng tên với Ca lưu đà di thấy trong kinh Long tượng Trung a hàm quyển 26, kinh Tự hoan hỉ Trường a hàm quyển 12; và Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự quyển 2 v.v... [X. kinh Hiền ngu Q.12; kinh Đại bảo tích Q.61; luận Đại trí độ Q.33]. CA LƯU ĐÀ GIÀ Phạm: Kàlodaka. Dịch ý là Thời thủy. Người Tây vực, đến Trung quốc vào năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, có dịch kinh Thập nhị du 1 quyển. Những sự tích khác và tuổi thọ của Ngài đều không rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5]. CA MA .....

Phạm: Kàma

I. Ca ma. Thần tượng trưng ái dục trong thần thoại Ấn độ. Trong Lê câu phệ đà và A đạt bà phệ đà đều nói thần này sinh trước các trời và loài người, cũng có thuyết cho Ca ma là nữ thần của hi vọng.

CA MA

C 732 II. Ca ma. Tên của quỉ đói. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 17 có nói đến quỉ đói Ca ma chú thích là (Đại 17, 97 hạ): “Ca ma lưỡng lư ba, Hán dịch là dục sắc”. CA MA LA BỆNH .... Ca la ma, Phạm: Kàmalà. Bệnh vàng da. Cũng gọi Già mạt la bệnh, Già ma la bệnh, Ca mạt la bệnh, Ca ma lệnh. Dịch là bệnh vàng da, bệnh rụng tóc, bệnh nhiệt, bệnh phong. Tây tạng dịch là bệnh vàng mắt. Người mắc bệnh này, bị hư con mắt, thấy tất cả mầu sắc đều là mầu vàng, bệnh này rất khó chữa. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói đây là do cáu ghét xấu ác ở trong bụng, biểu thị nghĩa không thể chữa trị. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.19; luận Thập môn biện hoặc Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. CA MA LÃNG CA QUỐC ..... . Ca ma lãng ca, Phạm: Kàmalaíka. Cũng gọi Lãng ca quốc, Lãng ca thú quốc. Tên một nước xưa ở miền đông Ấn độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, nước này ở phía biển đông nam nước Tam ma đát tra. Lại theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, luận sư Nghĩa huy quê ở Lạc dương trên đường từ Ấn độ trở về

nước đã lâm bệnh và mất ở xứ này. Luật sư Nghĩa lãng người Thành đô (Trung quốc) khi đến nước này được Quốc vương tiếp đãi theo lễ thượng khách. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Đại từ ân tự tam tạng

pháp sư truyện Q.4; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. II]. CA MA LŨ BA QUỐC ..... Ca ma lũ ba, Phạm, Pàli: Kàmrùpa. Cũng gọi Ca ma ba quốc. Một nước xưa ở phía đông Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì nước này chu vi hơn 10.000 dặm, tướng người thấp bé, tiếng nói hơi khác với tiếng trung Ấn độ. Nhân dân nước này thờ cúng thiên thần, không tin Phật pháp. Từ khi Phật giáo hưng khởi cho đến đời Đường, ở nước này vẫn chưa xây dựng chùa Phật và chiêu tập tăng chúng, những tín đồ có lòng tin thanh tịnh thì chỉ thầm niệm Phật mà thôi. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, vua nước này là Câu ma la (Phạm, Pàli: Kurmàra) nghe tin Tam tạng Huyền trang đang ở Ma yết đà liền sai sứ đến mời. Theo lời khuyên của luận sư Giới hiền, ngài Huyền trang bèn đến Ca ma lũ ba, khen ngợi thánh đức của vua Đại Đường, rồi cùng với vua Câu ma la cùng về dự hội Vô già của vua Giới nhật. Nước Ca ma lũ ba xưa hiện nay là vùng tây bộ Assam ở phía đông bắc Bengal. [X. Giải thuyết tây vực kí]. CA NA ĐỀ BÀ ..... Phạm: Kàịa-deva.Dịch ý là Đơn nhãn đề bà (Đề bà một mắt). Cũng gọi Đề bà (Phạm:Deva), Thánh đề bà (Phạm: Àryadeva), Thánh thiên. Truyền pháp chính tông kí quyển 3 ghi ngài là tổ thứ 15 của Thiền tông Tây thiên. Ngài ra đời vào thế kỉ thứ III Tây lịch trong một gia đình Bà la môn ở nam Thiên trúc. Cũng có thuyết cho rằng Ngài là người nước Chấp sư tử.

Học rộng, hiểu sâu, biện tài siêu tuyệt. Ngài từng đục lấy một mắt trên tượng vàng của trời Đại tự tại, sau lại tự khoét một con mắt của mình trả cho trời Đại tự tại, vì thế Ngài có tên Đơn nhãn đề bà. Lần đầu tiên Ngài yết kiến bồ tát Long thụ, Bồ tát sai đệ tử đem bát nước đầy đặt ở trước mặt ngài, Đề bà liền lấy một cây kim ném vào bát nước, hai người tự nhiên khế hợp. Ngài xin xuất CA MA LA BÊNH

C 733 gia làm đệ tử bồ tát Long thụ. Sau ngài đi khắp Ấn độ, đem tài hùng biện hàng phục ngoại ngoại, hóa độ hơn trăm vạn người. Sau vì kết oán, Ngài bị đồ chúng ngoại đạo giết chết. Trước khi chết, Ngài để lại bài kệ như sau: “Các pháp vốn không, không ta của ta, không người làm hại, không người bị hại.” Bảo lâm truyện quyển 3, Tổ đường tập quyển 1 và Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, đều có ghi chép sự tích của ngài. Về tác phẩm thì có: Bách luận 2 quyển, Quảng bách luận bản 1 quyển. [X. truyện Đề bà bồ tát; Phật tổ lịch đại thông tải Q.5; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Xuất tam tạng ký tập Q.12]. CA NẶC CA BẠT LI ĐỌA XÀ Phạm: Kanakabharadvàja. Vị thứ ba trong 16 vị đại A la hán, cũng gọi là Ca nặc ca bạt lê đọa xà, Kiết nạp kiết lạt xuyết tập. La đọa. Bậc Thánh cùng với 600 vị A la hán quyến thuộc của ngài cùng ở châu Đông thắng thần để giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho hữu

tình. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ tượng Ngài gầy trơ xương, mắt nhìn thẳng, lông mày ngang như lưỡi gươm, tay phải cầm phất trần, tay trái đặt trên đầu gối. Tô đông pha làm bài tán khen rằng: “Nhướng mày nhìn thẳng, phất trần ngang gối. Hỏi đại sĩ này, là nói hay im? Im tựa sấm sét, nói như tường vách. Chẳng nói chẳng im, là cách của tổ”. Ngài Chân khả đời Minh thì khen rằng: “Xương bằng củi khô, quên

mình và vật. Mắt sáng mày ngang, thấy người chôn sống. Tay phải cầm phất, phủi hết khen chê. Vai cao chân bằng, là giống rồng voi". [X. Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. CA NẶC CA PHẠT SA Phạm: Kanakavatsa. Vị thứ hai trong 16 vị Đại A la hán. Cũng gọi Kiết nạp kiết ba tát, Na ca bạt. Bậc thánh cùng với 500 vị A la hán quyến thuộc của ngài cùng ở tại nước Ca thấp di la phương bắc để giữ gìn chính pháp, làm lợi ích cho loài hữu tình. Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường vẽ tượng ngài vai trái mang gậy, hai tay kết ấn. Ông Tô đông pha làm bài tán khen rằng:

"Tuổi tác bao nhiêu? Sao trông vẫn trẻ. Tôi biết tâm ngài, Phật chẳng cười bậy. Giận, mừng tuy giả, cười thì chẳng giận. Đem cái không lo, cho vô lượng người". Ngài Chân khả đời Minh thì tán rằng: "Thân như cây khô, chợt mở nét mặt. Trông khoảng giây lát, mắt quắc, mũi nở. Một cành cây lật, cầm chắc trong tay. Có tâm không tâm, bút mực khó tả". [X. Đại A la Ca Na Đề Bà Ca Nặc Ca Bạt Li Đọa Xà Ca Nặc Ca Phạt Sa CA NẶC CA PHẠT SA

C 734 hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG Ca nhị sắc ca, Phạm: Kaniwka. Cũng gọi Kế nị ca vương, Kế nị già vương, Đàn kế nị tra vương, Cát nị thi cát vương, Ca nị sắt tra vương. Vua nước Kiện đà la (nước Nguyệt chi) thuộc Ấn độ đời xưa. Vua đời thứ ba của vương triều Quí sương (Phạm: Kuwàna), niên đại của ông được coi là thời đại then chốt trong lịch sử văn hóa và lịch sử chính trị của Ấn độ, tuy nhiên, năm ra đời và năm lên ngôi vua của ông có nhiều thuyết khác nhau: 1. Cứ theo bài tựa trong kinh Tăng già la sát sở tập và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 chép, thì vị vua này ra đời khoảng 700 năm sau đức Phật nhập niết bàn. 2. Bài tựa kinh Tì bà sa nói vua ra đời khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt. 3. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện và luận Chương sở tri quyển thượng chép niên đại của vua là sau đức Phật nhập diệt 500 năm. 4. Theo luận Đại tì bà sa quyển 200 và Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, thì vua ra đời khoảng 400 năm sau đức Phật vào niết bàn. 5. Lạc dương già lam kí quyển 5 nói, vua ra đời khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. 6. Đại đường tây vực kí đồng ý với thuyết thứ tư ở trên, chủ trương vua ra đời khoảng 400 năm sau Phật nhập diệt, tức là vào thế kỉ thứ nhất Tây lịch. Các học giả cận đại

phần nhiều nhất trí với thuyết này. 7. Tam quốc chí Ngụy thư quyển 3 chép: "Năm Thái hòa thứ ba (229) đời Minh đế, vua nước Đại nguyệt chi là Ba điều (cháu của vua Ca nị sắc ca) sai sứ đến nước Ngụy". Cũng có người căn cứ vào sử kiện này mà cho rằng vua Ca nị sắc ca ra đời vào thế kỉ thứ II tây lịch. Vua Ca nị sắc ca tiếp nối vua A dục xây dựng đế quốc lớn, chi phối toàn miền bắc Ấn độ. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, Ca nị sắc ca và A dục đều được ca tụng là hai vị vua hộ trì Phật pháp. Vua dời thủ đô từ Trung á đến thành Phú lâu sa ở vùng Kiện đà la phía tây bắc Ấn độ thời xưa. Nhà vua tiếp xúc mật thiết với văn hóa Trung quốc, Hi lạp, La mã, tạo nên sự dung hợp giữa các nền văn hóa đông và tây. Lúc đầu nhà vua tôn sùng dị giáo, không tin tội phúc, khinh rẻ Phật pháp, sau nhờ sự cảm hoá của bồ tát Mã minh vua mới quy y Phật giáo. Nhưng Đại đường tây vực kí quyển 2 và kinh Tạp bảo tạng quyển 7 ghi chép nhân duyên qui y

của vua lại khác. Về sau vua ra sức bảo hộ Phật giáo, xây dựng chùa viện của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và triệu tập 500 vị A la hán gồm các ngài Hiếp tôn giả, Thế hữu, Pháp cứu, Giác thiên v.v... đến Ca thấp di la để kết tập và chú thích Tam tạng. Cứ theo truyền thì bộ luận Đại tì bà sa 200 quyển hiện còn là luận chú thích tạng luận trong Tam tạng đó, duy có điều là thực hư thế nào thì khó xác định.

Thời kì vua Ca nị sắc ca trị vì, Phật giáo được truyền bá rộng rãi, nhiều cao tăng xuất hiện, công cuộc biên soạn các kinh điển Đại thừa được xúc tiến. Rồi đến thời đại con của vua là Phú tây sắc ca vương (Phạm: Huviwka), vì chịu ảnh hưởng văn hóa Hi lạp một cách sâu đậm nên mỹ thuật Phật giáo Kiện đà la đã một thời rất thịnh. Ca Nhị Sắc Ca Vương CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG

C 735 [X. luận Đại tì bà sa Q.114; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Đại đường tây vực kí Q.3; Rhys Davids: Buddhism; V. A. Smith: Early History of India]. CA NHỊ SẮC CA VƯƠNG VI THIÊN ĐẦU NGƯ Vua Ca nhị sắc ca sinh làm con cá nghìn cái đầu. VuaCa nhị sắc ca của nước Kiện đà la thuộc Ấn độ thời xưa một đời đánh dẹp bốn phương, phạm tội giết hại rất nhiều, tuy nghebồ tát Mã Minh nói pháp, qui y Phật giáo, nhưng sau khi chết vẫn phải sinh vào biển lớn làm con cá nghìn đầu, bị người dùng gươm chặt hết đầu và cứ chặt đến đâu lại sinh ngay đến đấy, luân hồi không dứt. Lúc đó có vị La hán làm Duy na đánh kiền chùy (kiểng), cá nghe tiếng kiền chùy thì hết đau đớn, bèn xin vị La hán dùng bản gỗ đánh liên tục để giảm nghiệp khổ cho mình. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1]. (xt. Ca Nhị Sắc Ca Vương). CA NIÊM PHẬT Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nghĩa là khi niệm Phật, âm thanh ngân dài, cũng như ca vịnh phải nhịp nhàng hòa điệu. Cũng gọi Phù thế niệm Phật. Cách niệm Phật theo tiếng kiểng, hoặc theo bước đi nhún nhảy theo nhịp trống do Thượng nhân Không dã bày ra. Cách niệm Phật này nhằm mục đích giáo hóa quần chúng bình dân, nhưng sau dần dần trở thành lối hát xướng ngâm vịnh tầm thường, thế tục, làm mất đi ý nghĩa tín ngưỡng tôn giáo. [X. Nhân luân huấn mông đồ vựng Q.7; Hí du tiếu lãm Q.6 phần trên].

CA SA ..... Phạm: Kawàya, Pàli: kasàya hoặc kasàva. Dịch ý: hoại sắc (mầu xấu xí), bất chính sắc (không phải mầu chính), xích sắc (mầu đỏ), nhiễm sắc (mầu nhuộm). Chỉ cho áo pháp của chư tăng. Cũng gọi Ca sa dã, Ca la da duệ, Ca sa, Gia sa. 1. Về mầu sắc: các bộ luật tuy nói khác nhau, nhưng đại để đều tán đồng thuyết dùng ba thứ hoại sắc: mầu xanh, mầu bùn (đen), mầu mộc lan (vỏ dà). Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 1 nêu ra những mầu không đúng phép, đó là: a. Năm mầu chính: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. b. Năm mầu pha trộn: đỏ thắm, đỏ lợt, đỏ tươi, xanh biếc, vàng khè. Nhưng, Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ và kinh Xá lợi phất vấn lại nói mầu áo của năm bộ có khác nhau: mầu xanh (Hóa địa bộ), mầu vàng (Đại chúng bộ), mầu đỏ (Pháp tạng bộ), mầu đen (Thuyết nhất thiết hữu bộ), mầu mộc lan (Ẩm quang bộ) là năm mầu đúng phép. Trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 3, ngài Pháp tạng giải thích: mầu của Ca sa là đem hòa năm mầu: xanh, vàng v.v... mà nhuộm thành một mầu không phải là mầu chính. Nhưng, ngài Nghĩa tịch trong cùng bản sớ quyển 3 nói: năm bộ Tiểu thừa mỗi bộ dùng một mầu, còn bồ tát Đại thừa đối

với năm mầu không chấp riêng một mầu

nào mà mặc luôn cả năm mầu hoại sắc. Còn Kim cương bát nhã sớ quyển 2 của ngài Cát tạng, Huyền ứng âm nghĩa quyển 15 và Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 v.v... đều cho rằng mầu ca sa đỏ nhờ nhờ mới chính là mầu do đức Phật chế định, còn ba mầu xanh, vàng, mộc lan chỉ là dấu Nhiếp diệp Điệp diệp CA SA

C 736 chấm được in lên áo để phân biệt mà thôi. Truyền thuyết này có vẻ không ổn. Kinh Tì ni mẫu quyển 8 nói, áo pháp của các Tỉ khưu phai mầu, Phật cho phép dùng 10 thứ mầu để nhuộm: đây là chứng minh cho thấy áo pháp không phải chỉ nhuộm một thứ mầu đỏ nhờ nhờ. Sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, ở các đời Hán, Ngụy, các sư mặc áo mầu đỏ, về sau lại có áo mầu đen, áo mầu xanh, áo mầu vàng sẫm. Từ đời Đường, Tống trở về sau, triều đìnhthường ban cho các bậc cao tăng áo lụa tía, áo lụa đào. Vào thời Minh, Phật giáo được chia làm ba loại khác nhau: Thiền (Thiền tông), Giảng (các tông Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng), Giáo (cũng gọi Luật, theo việc tang nghi, nghi thức pháp sự), và qui định: Thiền tăng mặc áo mầu vàng sẫm với Ca sa mầu xanh lam, Giảng tăng mặc áo mầu xanh với ca sa mầu đỏ lợt, Giáo tăng mặc áo đen với ca sa mầu hồng nhạt, nhưng về sau tất cả đều mặc áo đen. 2. Về tài liệu (vải) để may ca sa, gọi là y thể hoặc y tài. Về vấn đề này, Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14 nêu ra sáu loại: Khu ma, cổ bối, cú xa da, khâm bà la, sa na và bà hưng già. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 16 nêu hai loại: áo cư sĩ, áo phấn tảo. Luật ma ha tăng kì quyển 28 nêu bảy loại, luật Tứ phần quyển 39 nêu 10 loại.Tất cả các loại áo trên đây đều được may với một lớp vải; nhưng, trong trường hợp vải quá mỏng thì được phép dùng vài lớp, gọi

là Trùng pháp (phép may kép). Áo pháp của chư tăng phải khác với thế tục, tức là không được may bằng những chất liệu mà người tại gia hoặc ngoại đạo thường dùng. Bởi thế, luật Tứ phần quyển 40 đã chỉ rõ: áo thêu bằng tay, áo bằng cỏ, áo vỏ cây v.v... là áo của ngoại đạo, chư tăng không được dùng. Luật Ma ha tăng kì quyển 28 nói, chúng tăng không được mặc áo với mầu sắc giống như người thế gian, nghĩa là không được nhuộm các màu khâu khư, ca di già, mầu xanh, mầu hoa v.v... Nhưng vấn đề có được dùng tơ lụa để may áo pháp hay không thì từ xưa đã có nhiều thuyết khác nhau: luật sư Đạo tuyên cho đó là trái phép, nhưng ngài Tam tạng Nghĩa tịnh lại cho là đúng pháp. 3. Cách may cắt ca sa: trước hết, cắt vải nhỏ ra thành từng miếng, sau đó khâu nối những miếng ấy lại với nhau để nêu tướng điền (, ruộng), gọi là Cát tiệt y (áo cắt đứt), lâu dần từ ngữ Cát tiệt y thành là tên khác của ca sa. Cát tiệt có nghĩa là vải may ca sa đã bị cắt ra thành từng miếng nhỏ rồi khâu chắp lại không thể dùng để bán hoặc đổi chác lấy vật khác. Như thế, có thể giúp các đệ tử xả bỏ tâm tham muốn đối với áo mặc và dứt trừ được ý nghĩ trộm cắp. Ba áo tuy cắt may theo cách thức trên là đúng phép, nhưng, trong trường hợp khó khăn, như ít tiền, thiếu vải, thì được phép đặt những lá nẹp bên ngoài chứ không phải cắt vải, gọi là Điệp diệp (lá xếp). Còn loại áo An đà hội (áo năm nẹp) đặc biệt

cho phép xếp vải làm lá, gọi là Nhiếp diệp . Cách khâu ca sa có thể chia làm hai kiểu: răng ngựa và chân chim. Viền bốn cạnh ca sa để phòng khỏi hư rách, bốn góc trong mép viền đặt bốn miếng vải vuông nhỏ gọi là Tứ điệp (bốn miếng vải gấp xếp nhỏ)

thường gọi là Tứ thiên vương, có công dụng khiến khi cầm ca sa lên được nhẹ nhàng thêm. Vai bên trái dễ bị cáu ghét, thường tẩy rửa luôn,mau rách, nên đặt thêm miếng vải ở mặt trong gọi là Kiên điệp (miếng vải xếp ở vai). Tướng điền Giải và Móc CA SA

C 737 Ca sa phải có móc hoặc giải đính ở phần trước ngực để cài hoặc thắt lại giữ cho ca sa khỏi tuột xuống. Chỗ để móc hoặc giải cũng có những thuyết bất đồng, và chất liệu để làm móc cũng có những chỗ nói khác nhau. Đời sau dùng ngà voi làm thành cái vòng gọi là hoàn, hoặc là vòng Chiết na thay cho móc và để ở trước ngực. 4. Cách mặc ca sa, có hai cách: khoác kín cả hai vai hoặc để lộ vai bên phải, che kín vai bên trái. Khi cúng dường Phật và sư tăng thì trật vai bên phải, khi đi ra ngoài hoặc vào nhà tại gia thì phải che kín cả hai vai. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng nêu năm việc khi mặc áo pháp, cũng liên quan đến việc đi ra ngoài. Luật Tứ phần quyển 19 và Tì nại da quyển 10 nói chúng tăng phải mặc ba áo cho chỉnh tề. Luật Ngũ phần quyển 20 nói, tùy lúc ca sa được mặc trái. Lại theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng thì có bốn trường hợp người không mặc ca sa cũng không bị tội: a. Không có chùa tháp. b. Không có tỉ khưu tăng. c. Có trộm cướp. d. Vua không ưa thích đạo . 5. Công đức và tên gọi khác của ca sa: Ca sa là tiêu biểu của bậc hiền thánh, từ xưa đã được giáo đoàn Phật giáo tôn trọng. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5 nêu ra 10 lợi ích của ca sa; kinh Bi hoa quyển 8 và kinh Đại thừa bi phân đà lợi quyển 6 chép, ca sa của Phật có thể thành tựu năm công đức của bậc thánh. Ca sa cũng có nhiều tên gọi khác, như: áo ruộng

phúc, tức là biểu thị ý ruộng áo pháp mở rộng bốn lợi ích, tăng thêm ba tâm thiện, nuôi pháp thân tuệ mệnh. Dùng ba thứ hoại sắc làm áo, khiến lòng tham không sinh khởi, gọi là áo lìa bụi nhơ. Người vào đạo mặc áo này trên mình thì phiền não rơi rụng hết, gọi là áo gầy mòn. Lại ví dụ thân thể không cấu nhiễm, thơm sạch như phù cừ (hoa sen) gọi là áo hoa sen. Lại áo ca sa được khoác trên thân, giống như cờ pháp trang nghiêm, gọi là áo cờ thù thắng; không bị ngoại đạo phá hoại, gọi là áo trừ tà; không bị bọn tà khuynh đảo, cho nên cũng gọi áo tướng cờ, áo tướng cờ giải thoát. Ngoài ra còn có các tên như: áo công đức, áo không cáu bẩn, áo không có tướng, áo không gì hơn, áo giải thoát, áo đạo, áo xuất thế, áo từ bi, áo nhịn nhục, áo a nậu đa la tam miệu tam bồ đề v.v... 6. Sự diễn biến: theo như đức Phật chế định, ca sa gồm có ba loại: An đà hội (áo năm điều), Uất đa la tăng (áo bảy điều) và Tăng già lê (áo chín điều), gọi là ba áo. Về mầu sắc, tuy có nhiều thuyết, nhưng đại để không cố chấp mà lấy sự chất phác làm chủ yếu. Thế nhưng đời sau, ưa hoa mĩ, dùng các mầu sắc chính, như vàng, đỏ, thậm chí áo Kim lan, làm mất pháp chế căn bản của đức Phật. Về cách mặc ca sa thì Ấn độ vốn thuộc vùng nhiệt đới, phần nhiều ca sa được mặc trực tiếp trên mình, cho nên chư tăng Ấn độ chỉ giữ có ba áo. Còn ở Trung quốc và Nhật bản thì ca sa được khoác ở ngoài áo lễ gọi chung là Áo cà sa. Đặc biệt ở Nhật bản áo An đà hội đã biến hình đổi dạng rất nhiều, như: ca sa năm điều, năm điều nhỏ, ca sa ba mối năm điều, ca sa chủng tử (hoặc

ca sa luân), năm điều xếp, lạc tử, uy nghi tế, linh huyền v.v... Ngoài ra còn có các loại bình ca sa, giáp ca sa, nạp ca sa, viễn sơn ca Khâu kiểu chân chim Khâu kiểu răng ngựa CA SA

C 738 sa v.v..... rất nhiều loại. Tương truyền áo Kim lan do bà di mẫu Ma ha ba xà ba đề dâng cúng đức Phật. Kinh Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển12 ghi chép việc này, nhưng các bộ luật thì không thấy có ghi. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.59; Tì ni thảo yếu Q.thượng phần cuối; Đạo tuyên luật sư cảm thông lục; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18]. (xt. Tam Y, Y Thể). CA SA BIẾN BẠCH Ca sa đổi trắng. Có nghĩa là ca sa của chúng tăng biến thành mầu trắng như áo của người tại gia, đây là tướng báo trước đời mạt pháp, pháp sẽ diệt hết. Người tại gia Ấn độ mặc áo trắng, vì thế, trong chính pháp, đức Phật mới chế định người xuất gia phải mặc ca sa nhuộm mầu xanh, đen, hoặc mộc lan cho khác với mầu áo tại gia. Như vậy, ca sa biến thành mầu trắng là dấu hiệu báo trước chính pháp sắp hủy diệt. Kinh Ma da quyển hạ (Đại 12, 1013 hạ), nói: "Một nghìn ba trăm năm sau, ca sa đổi trắng, không chịu nhuộm mầu"(tức là đến đời mạt pháp, ca sa của người xuất gia cứ để nguyên mầu trắng chứ không nhuộm hoại sắc). Sự lưu truyền và biến thiên của giáo pháp đức Phật có thể được chia làm ba thời kì: Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Thông thường 1000 năm hoặc 2000 năm sau đức Phật nhập diệt được coi là thời kì mạt pháp, tức là thời kì chính pháp đã tuyệt diệt. Kinh Ma da nói 1300 năm là đang ở thời kì Mạt pháp.

CA SA ĐẠI ..... Túi đựng ca sa. Phạm:Cìvara-bfsikà. Cũng gọi Y đại, Đả bao, Thịnh y, Y nang, Tam y đại. Cái túi đựng ba tấm ca sa và các vật thường dùng như Kinh sách, giới điệp, khánh, tràng hạt, dao cạo v.v... đeo ở cổ hoặc khoác trước ngực khi vị Thiền tăng đi hành cước. Loại túi đựng ca sa này đã do luật Phật chế mà chuyển hoá ra, nhưng chuyển hóa từ lúc nào thì không được rõ. [X. luật Ngũ phần Q.21]. CA SA MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la được kiến lập bằng cách vẽ tượng Phật và tượng chư tôn trên tấm ca sa. Trong các kinh và nghi quĩ hoàn toàn không thấy ghi chép về loại mạn đồ la này, mà cũng không biết rõ đã do ai truyền thừa. CA SA NGŨ ĐỨC ..... Năm đức của ca sa. Tức là ca sa có năm thứ công đức. Thích thị yếu lãm quyển thượng chép: Tiền thân đức Thích ca thủa xưa, khi còn là bồ tát Đại bi, ngài đã từng thệ nguyện trước đức Phật Bảo tạng: Khi con thành Phật, ca sa có thể thành tựu năm thứ công đức: 1. Đệ tử Phật tuy phạm các thứ tà kiến, nhưng nếu có lòng cung kính tôn trọng ca Mạn Đồ La Ca Sa CA SA BIẾN BẠCH Ca Sa Đại

C 739 sa, thì sẽ đạt tới quả vị ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, được bất thoái chuyển (không trở lui). 2. Trời, rồng, thần, quỉ, người và chẳng phải người, nếu hay cung kính ca sa, thì có thể ở trên đường giải thoát của ba thừa mà được bất thoái chuyển. 3. Nếu có quỉ thần, loài người bị đói khát, nghèo cùng bức bách, thì chỉ được một miếng nhỏ ca sa cũng có thể no đủ. 4. Nếu chúng sinh đang xung đột với nhau, sinh ý thù oán, nếu nghĩ đến thần lực của ca sa thì họ sinh tâm từ bi ngay lúc đó. 5. Khi lâm trận, nếu mang theo một miếng nhỏ của ca sa, cung kính tôn trọng, thì người ấy thường thắng. [X. kinh Bi hoa Q.8; kinh Đại thừa bi phân đà lợi Q.6; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn1]. CA SA THẬP LỢI ..... Mười điều lợi ích của ca sa. Có xuất xứ từ kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 5. Cũng gọi 10 thắng lợi. Đó là: 1. Dùng để che thân, khỏi xấu hổ, biết thẹn thùng. 2. Tránh lạnh nóng, ruồi muỗi, thú dữ. 3. Hiện tướng sa môn, người trông thấy vui mừng, xa lìa tâm tà. 4. Là tướng tiêu biểu quí báu của người và trời, có thể được phúc sinh lên cõi trời Phạm

thiên. 5. Lúc mặc ca sa, nghĩ tưởng pháp báu, diệt trừ các tội. 6. Nhuộm thành hoại sắc, dứt bỏ ý tưởng

năm dục, không sinh tâm tham đắm. 7. Ca sa là áo thanh tịnh của Phật, vĩnh viễn trừ bỏ phiền não, tạo thành ruộng tốt lành. 8. Tiêu diệt tội ác, sinh mười điều thiện. 9. Như ruộng đất lành, hay nuôi lớn đạo bồ đề. 10. Như áo giáp, tên độc phiền não không hại được. Ca sa có 10 điều lợi như trên, cho nên chư Phật ba đời đều mặc áo này. [X. Chính pháp nhãn tạng Ca sa công đức]. CA SA THẬP NHỊ DANH ..... Mươi hai tên gọi của ca sa. Dựa theo ý nghĩa khác nhau mà ca sa có 12 tên gọi. Cứ theo Phật chế tỉ khưu lục vật đồ, thì 12 tên của ca sa là: 1. Ca sa, Phạm:kawàya, hàm ý là mầu xấu xí, không phải mầu chính, không phải động lòng tham, là áo khác với áo thế gian. 2. Đạo phục, là áo của người tu đạo mặc. 3. Xuất thế phục, áo của người ra khỏi thế gian mặc. 4. Pháp y, áo may đúng phép Phật chế định. 5. Li trần y, áo của người xa lìa sáu trần cảnh mặc. 6. Tiêu sấu phục, vì áo này có công năng làm tiêu mòn phiền não, nên gọi là tiêu sấu phục (áo gầy mòn). 7. Liên hoa phục, áo lìa nhơ bẩn được thơm sạch, giống như hoa sen. 8. Gián sắc phục, áo dùng mầu lẫn lộn để tránh năm mầu chính. 9. Từ bi phục, áo của người tu hạnh từ bi. 10. Phúc điền y, hình thức tấm áo ca sa

giống như thửa ruộng của thế gian, ruộng thế gian có thể sản xuất thóc gạo để nuôi sắc thân, ruộng áo pháp thì mở rộng bốn điều lợi, tăng thêm ba tâm thiện để nuôi pháp thân tuệ mệnh. 11. Ngọa cụ, dùng làm đồ nằm giống như chăn, nệm. 12. Phu cụ, dùng làm đồ trải ra để ngồi giống như cái chiếu. Thích thị yếu lãm quyển thượng thì nêu các tên là: CA SA THẬP NHỊ DANH

C 740 1. Ca sa. 2. Li nhiễm phục. 3. Xuất thế phục. 4. Vô cấu phục. 5. Nhẫn nhục khải. 6. Liên hoa y. 7. Chàng tướng. 8. Điền tướng y. 9. Tiêu sấu y. 10. Li trần y. 11. Khử uế y. 12. Chấn việt. Ngoài ra còn có các tên gọi như: Vô thượng y, Giải thoát y, Vô tướng y, A nậu đa la tam miệu tam bồ đề y, Công đức y v.v..... [X. Kim cương bát nhã sớ Q.2]. CA SA VỊ Mùi vị ca sa. Ca sa, Phạm: Kawàya, nguyên nghĩa là đục, nhuộm. Trong cây cỏ có nhiều vị kết tụ lại khó có thể dùng làm thức ăn, phần nhiều phải nấu thành chất lỏng rồi trộn lẫn với nhau, chất hỗn hợp ấy gọi là ca sa vị. Vị này cùng với vị chua, ngọt, đắng, chát, mặn gọi chung là sáu vị hỗn hợp. Ngoài ra, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 nói, thì ca sa vị cũng tức là áo ca sa được nhuộm bằng các mẫu hỗn hợp. [X. luật Tứ phần Q16; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1 đoạn 1]. CA TÀI ..... Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh quán, ngài ở chùa Hoằng pháp tại Trường an, siêng tu tịnh nghiệp, hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Chịu ảnh hưởng của ngài Đạo xước, Ca

tài bắt đầu chỉnh lí các bộ luận viết về Tịnh độ, rồi soạn bộ luận Tịnh độ gồm 3 quyển, chủ trương niệm Phật lấy quán tưởng làm cốt yếu. Cứ theo truyện Tĩnh lâm trong Tục cao tăng truyện quyển 20 chép, thì chùa Hoằng pháp là do Chính bình công Lí an viễn sáng lập vào năm Vũ đức thứ 3 (620) đời vua Cao tổ nhà Đường và ngài Tĩnh lâm là vị sư đầu tiên trụ trì chùa này. Ngài Tĩnh lâm là người hoằng dương Nhiếp luận, bởi vậy, nếu căn cứ vào mục lục các kinh, luận, chương, sớ mà tông Tịnh độ dựa vào để suy đoán, thì ngài Ca tài có lẽ là vị tăng thuộc tông Nhiếp luận. Còn những sự tích khác về

ngài không được biết rõ. CA TẦN XÀ LA ĐIỂU Ca tần xà la, Phạm:Kapiĩjala.Cũng gọi Ca tân xà la điểu. Dịch ý là chim tu hú hoặc chim trĩ, một giống chim chá cô..... [X. luật Tứ phần Q.50; luận Đại trí độ Q 12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. CA TẤT THÍ QUỐC Ca tất thí, Phạm:Kapiza. Cũng gọi Ca tí thi quốc. Tên một nước xưa ở vùng tây bắc Ấn độ, tức là nước Cao phụ ở đời Hán. Đất này tương đương với vùng đất Khách bố nhĩ cốc thuộc vương quốc A phú hãn hiện nay. Phía đông đối diện với nước Kiện đà la ở tây bắc Ấn độ. Phía bắc chung lưng với dãy núi Hưng đô khố thập. Hai phía còn lại cũng liền với núi. Đây là giải đất xung yếu suốt từ vùng Trung á đến bắc Ấn độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 1 nói, thì những hàng hóa quí hiếm từ nơi xa lạ phần nhiều dồn về nước này. Chữ viết cũng giống chữ của nước Đổ hóa la; có hơn 1.000

vị tăng, phần nhiều tu học giáo pháp Đại thừa. Dưới thời vua Ca nhị sắc ca, lãnh thổ nước này rộng đến phía đông dãy Thông lĩnh và các bộ tộc Hà tây đều phải đưa con tin đến. Trong nước có ngôi chùa thờ một CA SA VỊ

C 741 mảnh xương đỉnh đầu của đức Như lai cùng với tóc và răng sữa của ngài khi còn thơ ấu, và hàng tháng đến sáu ngày chay thì vua và các đại thần đến chùa này rải hoa cúng dường. Trong nước có hai tòa thành là: Cù lự tát báng và Tập tệ đa phạt thích từ. Ngài Huyền trang khi sang Ấn độ và lúc trở về nước, đi qua xứ này và rất được nhà vua trọng đãi. [X.Từ ân truyện Q.5; Tục cao tăng truyện Q.2 Đạt ma cấp đa truyện]. CA THẤP DI LA QUỐC Ca thấp di la, Phạm: Kazmìra, Pàli: Kasmìra. Cũng gọi Yết thấp nhĩ la quốc, Ca diếp di la quốc, Ca thất mật quốc. Tên nước xưa ở chân núi Hi mã lạp sơn, vùng đông bắc Kiện đà la thuộc tây bắc Ấn độ, đời Hán của Trung quốc gọi nước này là Kế tân. Dựng nước vào khoảng 2400 năm trước tây lịch, trải qua 47 đời, thì đến vua A dục lên ngôi vua. Vua A dục rất thâm tín phật pháp, xây dựng vô số chùa tháp, đây là kí sự sớm nhất về Phật giáo được ghi chép trong Vương thống sử. Lại theo phẩm Ác hạnh trong kinh Pháp cú thí dụ quyển 2 chép, thì đức Phật từng sai La hán Tu mạn mang tóc và móng của Ngài đến miền nam Kế tân và xây chùa Phật đồ ở trong núi để thờ. Truyền đạo sư Mạt xiển đề (Pàli: Majjhantika) do vua A dục phái đi từng đến Kế tân truyền đạo. Về sau, xứ này bị đặt dưới quyền thống trị của vua nước Kiện đà la là Ca nị sắc ca, nhà vua đã triệu thỉnh 500 vị danh tăng cao đức đến đây biên soạn

bộ luận Đại tì bà sa gồm 200 quyển, từ đó, Kế tân đã trở thành trung tâm nghiên cứu A tì đạt ma rất thịnh.Về sau, cũng tại nơi này, có lần Phật giáo đã bị bách hại, rồi lại hưng thịnh để cuối cùng trở thành một đại căn cứ địa của Phật giáo Đại thừa. Trong các kinh điển Đại thừa như kinh Đại tập, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn..... v.v... đều có nói đến tên của nước này. Và trong số các bậc cao tăng thạc đức từ Ca thấp di la đến Trung quốc để tham gia việc dịch kinh, có các ngài: Tăng già đề bà, Tăng già bạt trừng, Phật đà da xá, Câu ma bạt na, Phật đà đa la... v.v... Ngài Huyền trang sang Ấn độ lúc ngài đến Ca thấp di la là năm 630 Tây lịch đối chiếu với những ghi chép trong Vương thống sử thì năm ấy vua Thái tổ Durlabhavardhana của Vương triều Karkoỉađang cai trị Ca thấp di la và ngài Huyền trang đã được nhà vua tiếp đãi rất trọng hậu. Ngài Huyền trang lưu lại đây học tập các bộ luận Câu xá, Thuận chính lí, Nhân minh. Thanh minh v.v..... với Đại đức Tăng xứng. Thời bấy giờ, các nước lân cận như Tăng ha bồ la,

Ô lạt thi, Bán nô ta, Hạt ra xà bổ la v.v... đều là thuộc địa của nước Ca thấp di la. Năm Càn nguyên thứ 29 (759) đời vua Túc tông nhà Đường, ngài Ngộ không phụng chiếu đi sứ Kế tân, ngài lưu lại đây bốn năm. Lúc đó xứ này vẫn còn hơn 300 ngôi chùa và vô số tượng tháp. Về sau, các vương triều Utpala (thành lập năm 855), Tiền Lohala (thành lập 1003), Hậu Lohala thành lập năm 1101) nối nhau trị vì nước này. Từ thế kỉ XII, XIII trở về sau, Kế tân hoặc rơi vào tay tín đồ Hồi giáo,

Di Tích Chùa Viện Ở Ca Thấp Di La CA THẤP DI LA QUỐC

C 742 hoặc bị Thiếp mộc nhi thôn tính, hoặc bị người A phú hãn thống trị, trải qua nhiều biến thiên để rồi cuối cùng, vào năm 1846, trở thành thuộc địa của người Anh. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển 53; V. A. Smith: The Early History of India]. (xt. Kế Tân Quốc). CA THI QUỐC .... Ca thi, Phạm:Kàzi. Tên một nước xưa ở trung Ấn độ, một trong 16 nước lớn ở thời đại đức Phật. Ca thi vốn là tên giống tre ở Tây vực, vì nước này sản xuất nhiều tre nên gọi là Ca thi. Cũng gọi Già thi quốc, Già sí quốc, Ca di quốc, Ca xá quốc, Già xa quốc. Dịch ý là nước cây lau. Nước này ở phía bắc nước Kiều tát la, thủ đô là Bàràịasì, tức là Varanasi hiện nay, thánh địa của Phật giáo và Bà la môn giáo. Trong Đại đường tây vực kí, nước này được gọi là Bà la ni tư quốc. Truyền thuyết nói rằng, ở thời đức Phật Ca diếp,nước này do vua Cấp tì (Phạm:Kiri) cai trị. Vào thời đại đức Phật, Ca thi bị nội thuộc nước Kiêu tát la. Nước này ở quãng đường giữa Kiêu tát la và Ma yết đà mà đức Phật thường qua lại. Ca thi được nổi tiếng nhờ có vườn Lộc dã nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên hóa độ năm vị tỉ khưu. [X. Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên Phạm ngữ Q.4, Q.8]. CA THIÊN Trời ca nhạc. Phạm: Gìta devatà. Là

quyến thuộc của Phong thiên (trời gió) trong Mật giáo. Có tất cả ba vị, hai vị ngồi mé bên trái của Nhạc thiên (trời âm nhạc) ở phía tây trong mạn đồ la Thai tạng giới, một vị ngồi mé ngoài phía bắc của Khẩn na la phương bắc. Trong hai vị ở phía tây, một vị thổi sáo (có thuyết nói thổi kèn), vị kia thổi ống địch (sáo ngang). Hoặc có thuyết bảo vị thổi sáo ngang là Thiên nữ ca hát. Vị ở phía bắc cũng thổi sáo và hợp tấu với Nhạc thiên. Trong các kinh, sớ không thấy lưu chép các vị tôn này, trong mạn đồ la do A xà lê truyền cũng không thấy. Có lẽ đã do đời sau theo ý muốn của A xà lê mà thêm vào chăng? [X. Thanh long tự nghi quĩ; Chư thuyết bất đồng kí Q.10; Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. CA TÌ ĐÀ THỤ Cây Ca tì đà. Ca tì đà, Phạm:kapittha, hoặc kapitthaka; Pàli: kapiỉỉha, kavittha, kapitthaka. Cũng gọi Ca ti tha thụ, Kiếp tỉ đà thụ, Kiếp bỉ tha thụ, Kiếp tất tha thụ, Kha tất tha thụ, Ca tì đà la thụ. Dịch là cây lê. Kinh Tạp a hàm quyển 26 (Đại 2, 190 thượng), nói: “Có năm loại cây to, giống thì rất nhỏ mà cây thì phát triển to lớn, cành lá um

tùm, che rợp hết các cây nhỏ, làm cho chúng không lớn lên được.

Năm loại cây ấy là: cây kiện già na, cây ca

Ca Thiên và Ca Thiên Nữ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

CA THI QUỐC

C 743 tì đa la, cây a thấp ba tha, cây ưu đàm bát la và cây ni câu lưu tha''. Tên khoa học: Feronia elepantum, tiếng Anh gọi là elephant apple (táo voi), cũng gọi wood apple (táo rừng). Loại cây cao nhỏ rụng lá, lá sinh đôi, hình trứng, có mùi thơm đặc biệt. Hoa màu đỏ lợt, quả hình cầu, đường kính 3-6 phân, ăn được, cũng có thể dùng làm thuốc chữa bệnh yết hầu. Gỗ mầu vàng hoặc mầu xám, cứng chắc, có thể dùng cất nhà hoặc làm nông cụ. Loại cây này mọc ở vùng Hi mã lạp sơn, địa phương Ngũ hà (Punjab) và Tích lan v.v... [X. luật Ma ha tăng kì Q.34; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.11]. CA TÌ LA THẦN Ca tì la, Phạm: Kapila. Thần thủ hộ già lam. Cũng gọi Kiếp tỉ la thần, Kiếp tất la thần. Dịch là thần mầu vàng. Một trong bốn Dạ xoa, giữ gìn phương đông. Khi Tam tạng Đàm ma mật đa-nhà dịch kinh đời Tống - đi đến nước Kế tân thuộc bắc Ấn độ, nhờ có đức lớn mà cảm được thần vương Ca tì la đi theo hộ vệ. Đến nửa đường thần này muốn trở lại, mới hiện nguyên hình để từ biệt thiền sư Mật đa và nói (Đại 50, 343 thượng): "Thần lực của Ngài biến thông, đi đến tự tại, từ đây tôi sẽ không đi theo Ngài cùng về phương nam nữa". Nói xong, thần Ca tì la biến mất. Ngài Mật đa bèn trở lên chùa Định lâm (cũng gọi chùa Kì hoàn) vẽ tượng vị thần mà Ngài đã thấy lên vách chùa. Lại cứ theo Thường hiểu hòa thượng thỉnh lai mục lục chép, thì vị thần này coi

về phúc đức ở thế gian, nếu người đời hết lòng thành khẩn với thần để cầu phúc thì đều được mãn nguyện. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; kinh khổng tước vương chú Q.hạ; Lương cao tăng truyện Q.3; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. CA TÌ LA TIÊN Ca tì la, Phạm: Kapila. Ông tổ của ngoại đạo Số luận. Cũng gọi Kiếp tỉ la tiên, Ca tì la tiên, Khẩn bế la tiên. Gọi đủ là Ca tì la đại tiên. Dịch ý là tiên đầu vàng, tiên giống rùa, tiên mầu đỏ. Vị tiên này râu tóc, sắc mặt đều vàng đỏ nên có tên là tiên vàng đỏ. Tiên Ca tì la sinh vào khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch. Khi ông sinh ra tự nhiên đã đủ cả bốn đức: Pháp, Trí, Li dục,Tự tại. Thấy thế gian này mê tối chìm đắm, động lòng đại bi, mới vì bà la môn A tu lợi (Phạm: Asuri) nói nghĩa 25 đế, kế đến, nói pháp cho Ban già thi ha (Phạm: Paĩcazikha) nghe, pháp này gồm 10 vạn bài kệ gọi là "Tăng khư luận". Nhưng, theo các học giả hiện nay thì tiên Ca tì la là nhân cách hóa của thần Kim thai (Phạm: Hiraịyagarbha), chứ về mặt lịch sử thì hoàn toàn không có người đó. Tuy nhiên, thuyết này cũng chưa xác định. [X. kinh Hiền ngu Q.10; luận Kim thất thập Q.hạ; Thành thực luận thuật kí Q.1 phần cuối; Pháp hoa văn cú khoa bản Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. CA TÌ LA VỆ Phạm: Kapila-vastu, Pàli: Kapilavatthu. Cũng gọi Ca tỉ la bà tốt đồ, Ca tì la bà tô đô, Kiếp tỉ la phạt tốt đổ, Bà đâu thích sí sưu, Ca duy la vệ. Gọi tắt: Ca tì la, Ca duy. Dịch ý là thành đỏ vàng, chỗ ở của người tiên tóc vàng, thành diệu đức v.v...

Nay là vùng Tilorakot gần biên giới nước Nepal, là nơi đức Phật ra đời và là đất nước của dòng họ Thích ca. Theo truyền thuyết, thủy tổ của phái Số luận là tiên nhân Ca tì la cũng ở trong thành này, do đó mới lấy tên của ông làm tên nước. Khi đức Phật về già, giòng họ Thích CA TÌ LA VỆ

C 744 ca ở Ca tì la vệ bị vua Tì lưu li của nước Kiêu tát la giết hại mà suy vong, nên thành này dần dần cũng trở nên hoang phế. Khi ngài Pháp hiển đời Tấn đến đây, thành này đã hoang vu, chỉ có lác đác vài chục nóc nhà. Vào đời Đường, lúc ngài Huyền trang

sang Ấn độ, ngài vẫn còn thấy chùa tháp và cột đá lớn do vua A dục tạo dựng. Hiện nay di tích không còn gì, ngoại trừ cây cột đá lớn bị chôn vùi sâu trong đất mới được đào thấy năm 1897. [X. Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; kinh Phật bản hạnh tập Q.7; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.6; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. II; W. W. Rockhill: The life of the Buddha]. CA TÌ MA LA Pha m: Kapimala. Tổ thứ 13 (có thuyết nói tổ thứ 12) của Thiền tông Ấn độ. Ngài người thành Hoa thị nước Ma yết đà. Lúc đầu ngài là thầy ngoại đạo thống lãnh 3.000 đệ tử, dùng thần lực nhiễu hại bồ tát Mã minh, nhưng cuối cùng bị luận nghĩa của Bồ tát khuất phục, và xin quy y làm đệ tử Bồ tát. Sau khi được bồ tát Mã minh truyền pháp, ngài đến nam Thiên trúc giáo hóa,

soạn luận "Vô ngã" gồm 100 bài kệ để áp phục ngoại đạo. Sau đến tây Ấn độ, có vị vương tử tên là Vân tự tại cúng dường ngài một hang động trong núi ở phía bắc đô thành để Tôn giả dùng làm nơi ngồi thiền cho tĩnh mịch. Không bao lâu, Tôn giả truyền pháp cho ngài Long thụ để kết thúc nhân duyên hóa độ. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.5; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2]. CA TỤNG ..... Là kệ tụng tán thán công đức của chư Phật và lịch đại tổ sư. Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 31 trung), nói: "Trong đây đã có toàn thân của Như lai, nên đem tất cả hương hoa, anh lạc, phan lọng, cờ phướn, ca tụng, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán tháp này". Kệ tụng khen ngợi đức của người khác, gọi là ca kệ. Luận Đại trí độ quyển 35 (Đại 25, 316 hạ): "Cô gái Hỉ đức thấy thái tử, tự mình làm ca kệ khen ngợi thái tử, nhìn một cách trìu mến, mắt không hề chớp". Dùng ca dao tán thán công đức của Phật, gọi là ca thán. [X. kinh Chính pháp hoa Q.4; kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.hạ]. CA VĂN Tiếng gọi tắt của Thích ca văn Phật, tức là đức Phật Thích ca mâu ni. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 16 (Đại 47, 786 trung), nói: "Bậc lão nhân Ca văn từ lâu vẫn giữ im lặng về điểm cốt tủy này, hơn Nền Cũ Thành Ca Tì la Vệ Ca Tì Ma La CA TÌ MA LA

C 745 300 hội vẫn không nói rõ ràng ra, chỉ tùy cơ cứu vớt, chờ thời tiết đến". CA VỊNH Hàm ý ca tụng, ngâm vịnh. Giới luật cấm ngặt hát ngâm, nếu tỉ khưu tụng kinh với giọng hát ngâm ê a thì mắc tội vượt pháp. Nhưng Đại thừa thì cho được hát ngâm, như Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 6 nói: mỗi tiếng ca vịnh đều là chân ngôn. Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 534 thượng), nói: "Thắp hương, rải hoa, ca vịnh, khen ngợi, đi quanh trăm vòng, trở lại chỗ cũ, ngồi thẳng tư duy, nghĩ đến Phật Dược sư lưu li quang có vô lượng công đức". [X. Tì nại da tạp sự Q.6]. CA VŨ BỒ TÁT Bồ tát hát múa. Có thể chia làm hai loại: Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Tịnh độ và Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Trong các hội vũ nhạc của mạn đồ la Quán kinh (Tịnh độ biến tướng), đều có vẽ Bồ tát ca vũ. Trong bức tranh vẽ trên vách ở hang 139A động Thiên Phật tại Đôn hoàng, ở chính giữa đài có một vị Bồ tát dơ chân làm dáng đang nhảy múa, hai bên tả hữu đều có năm vị Bồ tát ngồi hướng vào nhau cùng tấu nhạc. Trong mạn đồ la Đương ma có vẽ tám đồng tử mầu trắng ở trần đứng trước đài hoặc nhảy múa, hoặc tấu nhạc. Phía sau có hai vị Bồ tát ngồi múa, hai bên đều có bốn Bồ tát ngồi tấu nhạc, gồm tất cả 10 Bồ tát mầu vàng. Về ý nghĩa của bức tranh, theo Đương ma mạn đồ la chú quyển 5 của ngài Chứng không, loại vũ nhạc này biểu thị tham, sân của

chúng sinh, lấy tham làm nhạc, sân làm vũ; lấy trí tuệ làm Nội cúng dường, từ bi làm Ngoại cúng dường. Lại lấy từ bi làm sân, trí tuệ làm tham; lấy từ bi làm vũ, trí tuệ làm nhạc. Còn lấy tám vị Bồ tát mới sinh (đồng tử) mầu trắng làm tham dục của chúng sinh. Tức là lấy 10 vị Bồ tát mầu vàng làm sân khuể của chúng sinh. Tức là lấy tham dục của tất cả chúng sinh làm nhạc, vì thế là pháp môn của các phương tiện ví dụ. Có rất nhiều nhạc khí khi hát múa và hình dáng cũng có nhiều loại. Ngoài ra, các Bồ tát ca vũ của mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo là chỉ cho bồ tát Kim cương ca và bồ tát Kim cương vũ. (xt. Nội Tứ Cúng Dường). CA VŨ NHÂN ..... Người hát múa. Chỉ cho hai vị Bồ tát cúng dường ở phía tây và phía bắc là Kim cương ca và Kim cương vũ trong Nội tứ cúng dường của Kim cương luân thuộc mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Bí tạng bảo thược quyển thượng (Đại 77, 363 trung), nói: “Kim bảo pháp nghiệp ca vũ nhân”. Nghĩa là bồ tát Kim cương ca (cũng gọi Kim cương ca vịnh đại thiên nữ) đem giọng hát vịnh cúng dường Vô lượng thọ Như lai. Còn bồ tát Kim cương vũ thì đem sự nghiệp múa vui cúng dường Bất không thành tựu Như lai. (xt. Nội Tứ Cúng Dường). Bồ Tát Ca Vũ (Đương Ma Mạn Đồ La Khoa Tiết) CA VŨ NHÂN

C 746 CA VŨ TAM MA ĐỊA ..... Chỉ cho Ca tam ma địa, Vũ tam ma địa của Đại nhật Như lai. Tức là Đại nhật Như lai ở trong tam ma địa này biến hiện ra hình Thiên nữ, hát vịnh cúng dường đức Di đà Như lai ở phương tây và lại nhảy múa cúng dường Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc. Sự múa hát này đều là đức nội chứng của pháp thân Đại nhật Như lai. Mỗi câu hát, mỗi điệu múa đều là Phật sự sâu xa mầu nhiệm, vì trong đó có đầy đủ công đức pháp tính, và nếu ứng hợp với những câu hát điệu múa ấy thì đều thành tựu được Tất địa. Bởi lẽ chư Phật hiền thánh đều là những người xa lìa tham muốn, đối với tất cả pháp tâm không vướng mắc, đối với các pháp thế gian lại càng không mong cầu, chỉ vì thương xót chúng sinh mà ra đời, tùy nơi người cúng dường mà ưng thuận, đáp ứng nguyện vọng của họ để họ được phúc, vì thế nên nhận sự cúng dường. Lại nữa, Bồ tát muốn làm cho cõi Phật thanh tịnh, muốn giúp chúng sinh trong cõi nước được nghe âm thanh tốt lành để tâm trở nên nhu hòa dễ tiếp nhận sự giáo hóa, cho nên đem nhân duyên âm thanh cúng dường Phật. [X. luận Đại trí độ Q.13]. CA XA BỐ LA THÀNH Ca xa bố la, Phạm: Kazapura, hoặc Kàzapura,Kàjapura. Tên 1 tòa thành của nước Kiêu thưởng di (Phạm: Kauzàôbì) thuộc trung Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, về phía đông bắc Long quật (Kiêu thưởng di), từ trong

rừng Đại lâm đi hơn 700 dặm, qua sông Hằng, có thể đi từ phương bắc đến thành Ca xa bố la. Thành này chu vi hơn 10 dặm, dân cư giầu có yên vui. Bên cạnh thành có chùa, nhưng chỉ có nền cũ, là nơi xưa kia luận sư Hộ pháp hàng phục ngoại đạo. Ở đây còn có ngôi tháp do vua A dục tạo dựng, chính là cái nền cũ chỗ đức Phật nói pháp trong khoảng sáu tháng. Về vị trí của thành này có nhiều thuyết khác nhau, nay được suy đoán là đất Sultanpur bên bờ sông Gumti - một nhánh của sông Hằng. Thành này có thể là nước Gia xá được ghi trong kinh Trung a hàm quyển 17 và nước Ca xa nói trong quyển 4 kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận. [X. A. Cunningham: The Ancient Geogeaphy of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.I]. CA XA THẢO Cỏ Ca xa. Ca xa, Phạm: Kàza. Cũng gọi Ca thi thảo. Dịch ý là cỏ mùa thu ẻo lả. Tên khoa học: Saccharum

spon-taneum. Thực vật thuộc loài cỏ, có thể dùng làm nệm để ngồi. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì trong ba vật báu của chùa Nạp phược ở nước Phược hát, có cây chổi bện bằng cỏ ca xa, dài hơn 2 thước (Tàu), rộng 7 tấc, cán được trang sức bằng các thứ quí báu. Xưa kia đức Phật thường dùng cây chổi này. [X. luật

Ngũ phần Q.25; Phiên Phạm ngữ Q.10].

CÁ CÁ VIÊN THƯỜNG ĐẠO

Giáo nghĩa sâu xa mầu nhiệm của tông

Hoa nghiêm, tông Thiên thai. Viên nghĩa là hoàn toàn tròn đầy.Thường, nghĩa là thường trụ bất diệt. Cá cá viên thường đạo

Cỏ Xa Ca

CA VŨ TAM MA ĐỊA

C 747 nghĩa là mỗi mỗi sự vật như: núi sông, cây cỏ, cho đến bé nhỏ như một mảy bụi, một hạt cải, đều đầy đủ đạo viên mãn thường trụ, đều có toàn thể chân lí. Đây là đạo lí tột bậc của Phật pháp. CÁC CHỦ Các, chỉ các nhà điện trong chùa viện. Các chủ, chức vụ của người quản lí những kiến trúc quan trọng ngoài 7 nhà già lam của chùa lớn. Chức vụ này ở dưới quyền vị Duy na. Thiền uyển thanh qui quyển 3 Duy na điều (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: "Như Đường đầu thị giả, Thánh tăng thị giả, Diên thọ đường chủ, Lư đầu, Chúng liêu liêu chủ, Thủ tọa, Các chủ, Điện chủ, tất cả đều do Duy na thỉnh". CÁC LƯU BÁN TỌA ..... Đều lưu lại nửa tòa ngồi. Tức là những người được vãng sinh Tịnh độ trước để lại một nửa tòa sen của họ dành cho những người sẽ được sinh đến sau. Điều này biểu thị lòng tin giống nhau thì quả báo cảm được cũng giống nhau. Pháp sự tán quyển cuối (Đại 47, 483 hạ), nói: "Mỗi người đều để lại nửa chỗ ngồi trên hoa sen để đợi người cùng hạnh tu ở cõi Diêm phù". Điều này bắt nguồn từ việc đức Phật Thích ca mâu ni từng chia nửa chỗ ngồi của Ngài cho tôn giả Ma ha Ca diếp. Ngoài ra, kinh Pháp hoa quyển 4 cũng nói đến việc đức Phật Thích ca và đức Như lai Đa bảo cùng ngồi chung một tòa. [X. kinh Hoa thủ Q.1]. CÁCH LỊCH Chia cách riêng rẽ không dung thông.

Cũng gọi cách lịch bất dung; Lịch biệt. Đối lại với "Viên dung " Tức là sự và lí, sự với sự đều chia cách, ngăn ngại nhau. Tông Thiên thai gọi pháp môn chia cách riêng rẽ là Biệt giáo và ba đế Không, Giả, Trung của Biệt giáo được gọi là Cách lịch tam đế. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Cách Lịch Tam Đế). CÁCH LỊCH TAM ĐẾ I. Cách lịch tam đế, ba đế chia cách riêng biệt. Cũng gọi thứ đệ tam đế, Lịch biệt tam đế. Đối với "Viên dung tam đế ". Chỉ cho ba đế của Biệt giáo trong bốn giáo thuộc tông Thiên thai. Nghĩa là ba đế Không, Giả, Trung chia cách riêng ra không dung thông nhau, có thứ tự trước sau rõ ràng. 1. Không đế: Không này duy chỉ là "Không" chứ chưa thể dung thông với "Giả" và "Trung". Nghĩa là tất cả các pháp đều có lí của ba đế riêng biệt, thứ bậc ngăn cách, không được dung thông tự tại, muôn pháp trước tiên phải là không, phô diễn vô lượng nghĩa không: đây là "Chân đế" của Biệt giáo. 2. Giả đế: Giả này duy chỉ là "Giả" chứ chưa thể dung thông với "Không", " Trung". Nghĩa là các pháp duy chỉ có tên giả, nhưng lại đầy đủ vô lượng tướng: đây là "Tục đế" của Biệt giáo. 3. Trung đế: Trung này duy chỉ là "Trung" chứ chẳng tức "Không" tức "Giả". Nghĩa là xa lìa hai bên không và có mà vào lí trung đạo, chỉ chấp

nhận bất biến, chẳng chấp nhận tùy duyên: đây là "Trung đạo" của Biệt giáo. Ba đế trên đây do Biệt giáo trong bốn

giáo của tông Thiên thai chủ trương, vì thế cũng gọi là Biệt giáo tam đế. Lại nữa, Cách lịch tam đế được thành lập là để giải bày rõ lí Trung đạo của Phật giới, tức là phá trừ pháp sáu đường mà thành "Không", phá trừ pháp Nhị thừa giới mà CÁCH LỊCH TAM ĐẾ

C 748 thành "Giả", phá trừ pháp Bồ tát mà thành "Trung đạo". Như vậy, Không Giả Trung cùng thành thứ lớp, đều tự hiển bày riêng biệt, cho nên gọi là Cách lịch tam đế. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên, Q.2 phần dưới, Q.3 phần trên]. (xt. Viên Dung Tam Đế). II. Cách lịch tam đế: chỉ cho ba đế không dung thông nhau được thành lập trong các kinh trước kinh Pháp hoa. Tông Thiên thai cho rằng trong các kinh đức Phật tuyên thuyết trước kinh Pháp hoa có đủ cả Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Trong đó, Tạng giáo và Thông giáo giải rõ nghĩa "Không", Biệt giáo hiển bày nghĩa "Giả", Viên giáo thuyết minh nghĩa "Trung". Những kinh được nói trước kinh Pháp hoa chưa qua giai đoạn "mở quyền hiển thực", bốn giáo cách biệt, ba quyền một thực (Tạng, Thông, Biệt là quyền, Viên là thực) hoàn toàn chưa tương tức, cho nên tương đương với ba đế cách biệt, thứ bậc không dung nhau. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần trên]. CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIỄN GIÁO Giáo cách biệt dài xa. Chỉ cho Biệt giáo trong bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai. Ba hoặc mà Biệt giáo đoạn trừ, thể chúng đều khác, mà các trí năng đoạn năng chứng cũng chưa viên dung tương tức với ba trí không giả trung. Vì quá trình đoạn hoặc chứng lí đều phải tuần tự qua thứ lớp, nên gọi là Cách lịch. Sự tu hành

của Biệt giáo thường lâu dài, phải trải qua đời khác mới có thể thành tựu địa vị Thập trụ nhập không , qua vô lượng kiếp mới có thể thành tựu địa vị Thập hạnh xuất giả , cho nên gọi là trường viễn. CÁCH NGHĨA Phương thức dùng nghĩa lí của Đạo gia hoặc ngoại giáo để giải thích đạo lí của Phật giáo. Lúc Phật giáo mới được truyền vào Trung quốc, các nhà trí thức thường cho rằng giáo lí Phật giáo giống với tư tưởng Lão Trang nên tiếp nhận ngay. Đến thời đại Ngụy Tấn (thế kỉ III, IV), tư tưởng Lão Trang lại được dùng để thuyết minh lí không của Bát nhã. Học phong của thời kì quá độ này được gọi làCách nghĩa, và những nhân vật được xem là tiêu biểu vào thời ấy là 7 nhà hiền sĩ của Rừng tre. Phật giáo do đó đã bị ảnh hưởng bởi các thói quen nói suông về lí không của Lão Trang, nên mỗi khi giảng giải, chú thích kinh điển Phật giáo thường hay trích dẫn các dụng ngữ của Lão tử, Trang tử và kinh Dịch. Đời sau cũng có người đem tư tưởng nhà Nho so sánh và thêm thắt vào Phật giáo, đây cũng có thể được xem như một thứ cách nghĩa. Truyện Trúc pháp nhã trong Lương cao tăng truyện quyển 3 (Đại 50, 347 thượng), nói: "Trúc pháp nhã và Trúc pháp lãng đem các việc trong so sánh với sách ngoài làm cho dễ hiểu, gọi là cách nghĩa". Các ngài Trúc pháp nhã, Khang pháp lãng, Đạo an v.v... ở Trung sơn (huyện Định, tỉnh Hà bắc) đều dùng cách nghĩa hoằng dương Phật giáo. Nhưng cách nghĩa khó mà diễn đạt được ý thực của Phật pháp, các vị cao tăng đương thời cũng biết rõ điều này. Chẳng

hạn như lời tựa Tì ma la cật đề kinh sớ của ngài Tăng duệ trong Xuất tam tạng kí tập quyển 8 (Đại 55, 59 thượng), nói: "Từ khi ngọn gió tuệ thổi sang Đông, lời pháp được lưu bá đến nay, tuy nói giảng theo cách nghĩa, nhưng trái xa với nghĩa gốc, sáu nhà lệch lạc, chẳng đúng với tông Tính không". Sáu nhà ở đây là chỉ cho: Bản vô tông, Tức sắc tông, Tâm vô tông,Thức hàm tông, CÁCH LỊCH TRƯỜNG VIỄN GIÁO

C 749 Huyễn hóa tông, và Duyên hội tông. Sáu tông này chuyên môn giảng cứu Bát nhã học ở thời Đông Tấn. Ngài Đạo an (312-385) lúc đầu cũng dùng cách nghĩa giảng giải Phật giáo, chú thích kinh điển, nhưng rất cảnh giác, sợ cách nghĩa sẽ làm sai lệch giáo nghĩa Phật giáo, nên ngài chủ trương phải dùng nguyên nghĩa của Phật giáo Ấn độ để phiên dịch kinh Phật một cách chính xác và căn cứ vào kinh Phật để nghiên cứu lí Phật. Nhưng người đã thực sự gạt bỏ ảnh hưởng của cách nghĩa mà hoằng dương nghĩa chân chính của Phật giáo là ngài Cưu ma la thập (344– 412) và các học trò của ngài. [X. Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử chương 9 (Thang dụng đồng)]. CÁCH NGOA TRẢO DẠNG Cách giầy gãi ngứa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Cách ngoa tao dạng. Cách ngoa bà dạng. Nghĩa là chân ngứa mà gãi ở ngoài chiếc giầy, ý nói không thể nắm bắt được cái ý nghĩa chính xác của một sự kiện nào đó. Tục truyền đăng lục quyển 12 Nam kinh Ninh lăng an phúc tử thắng điều (Đại 51, 539 trung), nói: "Cầm phất trần gõ vào giường giống như gãi ngứa bên ngoài giầy". Thiền tông vô môn quan tự (48, 292 trung), nói: "Vung gậy đánh trăng, cách giầy gãi ngứa, ăn nhằm gì chăng?". CÁCH NGOẠI Cách, hàm ý quy cách, phép tắc, qui định v.v... nói rộng là thước đo của thế gian. Trong đạo, mỗi khi dùng từ cách ngoại là

để biểu thị sự vượt ra ngoài qui định thông thường. Có rất nhiều cách dụng ngữ cùng loại này, chẳng hạn như: Cách ngoại cú, chỉ cho câu nói vượt ngoài phép tắc thông thường. Cách ngoại huyền cơ, chỉ cho cơ dụng mầu nhiệm sâu kín của người đại ngộ vượt ngoài sự phân biệt của thường tình. Cách ngoại huyền chỉ, chỉ cho cái ý chỉ vi diệu tự tại vượt ngoài sự tư duy của người thường: Cách ngoại lực lượng, chỉ cho các bậc có căn cơ vĩ đại đã siêu việt tất cả sự đối lập. Bích nham lục quyển 4 tắc 38 (48, 176 ha), nói: "Thả câu bốn biển, chỉ câu rồng dữ, Cơ mầu cách ngoại, tìm biết được rồi". CÁCH Ô Ý là chiếc hộp Phật hộ thân. Chỉ chiếc hộp nhỏ bằng kim loại mà những người Phật tử Tây tạng và Mông cổ dùng, bên trong có đặt pho tượng Phật nhỏ hoặc là bài chú của Phật để hộ thân. Thông thường hộp được đeo bên cạnh sườn hoặc để trong áo. Các quan quí tộc từ bốn phẩm trở lên, có thể đội trong búi tóc, làm tiêu biểu cho cấp bậc quan chức. CÁCH SINH TỨC VONG Thông thường, những người phàm phu ít phúc đức, hoặc các Bồ tát còn ở giai vị thấp kém lúc mới sinh ra liền quên hết những việc ở đời trước, gọi là cách sinh tức vong (cách đời quên liền). CÁCH TÂY Nói tắt từ tiếng Tây tạng "Cách uy hỉ liên". Dịch ý là thiện tri thức. Tương đương với bác sĩ hoặc giáo thụ. Theo chế độ học vấn của phái Cách lỗ thuộc Phật giáo Tây tạng, các học tăng tuần tự học tập năm bộ luận trọng yếu (Hiện quán trang nghiên

luận, Nhập trung luận, Giới luật, Câu xá, và trong học trình, cứ mỗi năm vào mùa đông, học luận Nhân minh một tháng), khi CÁCH TÂY

C 750 học đến luận Câu xá, thì do vị “kham bố ” (trụ trì, người chủ trì) thuộc Trung bộ học viện khảo hạch học lực của học tăng và trao tặng học hàm “Cách tây”. Tùy theo thành tích tốt nghiệp hơn kém mà chia làm bốn bậc, bậc 1 là Lạp nhiên ba cách tây, bậc 2 là Tào nhiên ba cách tây, bậc 3 là Lâm sắt cách tây, bậc 4 là Nhật nhượng ba cách tây (Độ nhượng ba cách tây). CÁCH THÂN CÚ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là cách thủ cú. Chỉ câu nói mà ngôn ngữ văn tự không thể diễn tả một cách đầy đủ được. Bích nham lục tắc 24 (Đại 48, 165 trung), nói: “Nhìn hai người khác, hễ phóng thì cùng phóng, hễ thu thì cùng thu, Qui ngưỡng gọi đó là cảnh trí, gió bụi cỏ động, tất cả đều thấy suốt đầu mối, cũng gọi là cách thân cú, ý thông mà lời cách”. CÁCH THÔNG ..... Phạm:lat-àrka. Cũng gọi là Các thông . Chỉ cây tỏi rừng, còn nói là cây kiệu. Lá giống lá kiệu mà dầy, là một trong năm thứ rau có vị cay (ngũ tân). Đệ tử Phật không được ăn. Nếu ăn sẽ phạm tội khinh cấu (nhẹ, bẩn). Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1005 trung), nói: “Nếu là con Phật thì không được ăn năm thứ rau có vị cay: tỏi, kiệu, hành, hẹ và hưng cừ (Việt nam không có -ND), trong tất cả các món ăn có năm loại rau kể trên, đều không được ăn. Người nào cố ý ăn sẽ phạm tội khinh cấu”. (xt.

Ngũ Tân). CÁCH TỬ MÔN Cái cửa nhỏ trong nhà phương trượng của vị trụ trì chùa viện nhìn ra sân ngoài, gọi là cách tử môn, dùng để tách rời nhà phương trượng với sân ngoài. Minh giác lục quyển 4 (Đại 47, 695 hạ), nói: “Huyền sa và Địa tạng đang đàm đạo trong phương trượng, đêm khuya, Sa nói: ‘Thị giả đã cài cửa cách tử, ngài làm sao ra được?’ Địa tạng nói: ‘Gọi cái gì là cửa?’”. CAI NHIẾP Tiếng thường dùng của tông Hoa nghiêm. Cai, là hoàn bị, trọn đủ; nhiếp, hút lấy, thu lấy. Có nghĩa là thu lấy, gói gém tất cả cái sai biệt vào cái tuyệt đối. Cai nhiếp là nói đối lại với “Phân tướng ”. Tông Hoa nghiêm bảo các pháp ba thừa, một thừa sai biệt vốn chẳng ra ngoài Biệt giáo nhất thừa, tất cả đều là những làn sóng trong biển Hoa nghiêm, cho nên, đứng về phương diện thể mà nói thì tiêu trừ mọi tướng sai biệt mà hòa nhập tất cả trong tuyệt đối. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng]. CAI NHIẾP MÔN Tiếng dùng của tông Hoa nghiêm để giải thích Biệt giáo nhất thừa. Đối lại với “Phân tướng môn”. Đại sư Hiền thủ của tông Hoa nghiêm dùng hai môn Phân tướng và Cai nhiếp để giải thích rõ về Biệt giáo nhất thừa, trong đó, Phân tướng môn giải thích danh nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, Cai nhiếp môn giải thích pháp thể của Biệt giáo nhất thừa. Do nơi giáo pháp bất đồng mà Phật giáo được chia thành ba thừa, một thừa. Nếu ngoài ba thừa mà lập riêng một thừa, thì gọi là Phân tướng môn. Còn nếu

tóm thu ba thừa vào một thừa, thì gọi là Cai nhiếp môn. Phân tướng môn là biểu thị lập trường tương đối về ngữ nghĩa của Biệt giáo nhất thừa, còn Cai nhiếp môn thì biểu thị lập trường tuyệt đối về bản chất CÁCH THÂN CÚ

C 751 của Biệt giáo nhất thừa. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng]. CÁI .. I. Cái, Phạm:àvaraịa, có nghĩa là che lấp. Chỉ phiền não, vì phiền não che lấp tâm thiện, nên gọi là cái. Có năm thứ: tham dục cái, sân khuể cái, hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác tác cái, và si cái, gọi chung là ngũ cái. (xt. Ngũ Cái). II. Cái. Tiếng Phạm:chattra, Pàli: chatta. là cái ô (dù) che nắng mưa. Cũng gọi là Tản cái, Lạp cái, Bảo cái, Viên cái, Hoa cái. Cái cờ làm bằng vỏ cây, lá, tre, hoặc tơ lụa, gọi là Phan cái. Người Ấn độ, vì ở xứ

nóng, mỗi khi ra khỏi nhà, phần nhiều đều dùng ô dù để che nắng. Cái, theo hình dáng, có thể chia làm hai loại, phần nhiều thì thấy có cán ở chính giữa phía trong; cũng có khi cán phụ ở mặt ngoài trên chóp (ô, dù treo), gọi là Thiên cái. Đời sau làm hình tròn, lợp bằng tơ lụa, treo cao trên tòa Phật ngồi, hoặc treo cao trên tòa, để làm đồ trang nghiêm điện Phật. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Thích thị yếu lãm Q.trung; Vô duyên từ bi tập Q.thượng]. CÁI LÂU CẮNG

Cái, viết lầm từ chữ hạp . Hạp lâu cắng là phiên âm từ chữ Phạm: avalokitezvara, dịch ý là quan thế. Tức bồ tát Quang thế âm. [X. Khả hồng âm nghĩa Q.2 phần dưới]. CÁI THIÊN CÁI ĐỊA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Phổ thiên phổ địa, Tận thập phương thế giới; 1. Có nghĩa là chân lí Phật pháp xưa nay là nhất như và bao quát hết thảy; Phật pháp cũng hiển hiện khắp nơi khắp chốn, phàm là cỏ cây sông núi, chim bay thú chạy, cho đến các động tác ngồi nằm của người ta, sống chết vui buồn, tất cả đều là ý chỉ sâu kín của Phật pháp hiện hành rõ rệt. 2. Hình dung cái trạng thái của người tu Thiền trong Thiền lâm, sau khi triệt ngộ, cảm thấy ý chí của mình tràn đầy, bàng bạc khắp trong vũ trụ. [X. Tông môn thống yếu tục tập Q.16]. CÁI TRIỀN ... Cái và Triền đều là tên gọi khác của phiền não. Cái, có nghĩa là che lấp; vì phiền não có khả năng che lấp tâm thiện, cho nên gọi là cái. Tham dục cái, sân khuể cái, Hôn trầm thụy miên cái, trạo (điệu) cử ác tác cái, si cái, năm thứ phiền não trên đây gọi là Ngũ cái. Triền, có nghĩa là trói buộc; vì phiền não có thể trói buộc tâm tu thiện, cho nên gọi là triền. Vô tàm, vô quí, tật, xan, hối, thụy miên, trạo cử, hôn trầm (không thẹn,không hổ, ghen ghét, keo bẩn, ân hận, buồn ngủ, thô động, mờ đắm) v.v..Tám loại Tùy phiền não nói trên, gọi là Bát triền, lại thêm phẫn uất, che dấu nữa là Thập triền.[X. kinh Duyma phẩm Phật quốc].

CẢI CHUYỂN THÀNH PHẬT Ý là chuyển đổi các điều xấu ác để trở thành Phật. Tiếng dùng của tông Nhật liên tại Nhật bản. Chỉ cho thuyết thành Phật của các kinh khác không nói đến ý chỉ Tản Cái CẢI CHUYỂN THÀNH PHẬT

C 752 huyền diệu của một niệm ba nghìn, tính thiện tính ác và thực tướng các pháp, cho nên bảo người ác phải chuyển đổi cái ác của mình, người nữ phải chuyển đổi thân nữ mới có thể thành Phật, loại thành Phật này chỉ có danh chứ không có thực. Đây muốn nói tỏ cái ý ngoài kinh Pháp hoa ra không thể có được sự chứng quả chân thực. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7 phần trên; Pháp hoa sớ tư kí Q.8 phần cuối]. CẢI HỐI Ý là đổi điều lầm lỗi mà trở về lẽ thiện. Tức trước đức Phật giải bày nỗi lòng của mình, rất mực ăn năn mà sinh tâm hộ pháp. Đây là đạo đức rất được coi trọng trong Phật giáo, lúc đức Phật còn tại thế đã có nghi thức này rồi; cho nên trong luật chế định, nếu người có tội lỗi thì phải sám hối, từ nay về sau không tái phạm nữa. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 459 thượng), nói: “Là nhất xiển đề, nếu khi chịu khổ; hoặc sinh tâm một niệm ăn năn, ta sẽ vì họ mà nói các pháp”. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Nam) Q.10; Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. CẢI TÀ SAO Có một quyển. Do sư Giác như của Tịnh độ chân tông Nhật bản viết. Nhận thấy thời ấy (giữa thế kỷ 14) tông phong bại hoại, cho nên, theo lời thỉnh cầu của Thừa chuyên, sư Giác như bèn thuật miệng hai mươi điều giới qui rồi được biên thành sách này, nhằm chủ đích bên trong thì răn dạy

tông môn, bên ngoài thì chấn hưng ý chỉ của tông.

CAM BỒ GIÁ QUỐC Cam bồ giá, Phạm,Pàli: Kamboja. Dịch ý là dễ thương, tốt đẹp, được hơn. Còn gọi là Kiếm bình sa quốc, Kiếm ma kì quốc, Cam mô nhạ quốc, Kiếm bồ đề quốc, Kiếm phù sa quốc, Kiếm bồ xà quốc, Kiếm bồ quốc, Cam bồ quốc. Là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ xưa, nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi tiếng. Hiện nay là địa phương nằm về tây ngạn sông Ấn độ, tương đương với A phú hãn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 15 (Đại 35, 381 trung), nói: "Nước Cam bồ nói đúng là Kiếm bồ, là miền bắc Ấn độ. Nước này có nhiều đàn bà đẹp, cho nên đặt tên là Kiếm bồ". Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47 chép, nước Cam bồ giá chính tên là Cám bồ, tức tên quả, quả mầu đỏ lợt tròn trịa, hơi giống quả lâm cầm (sa quả) ở Trung quốc; bởi vì nước này có nhiều đàn bà xinh đẹp, lại sắc diện giống như Cám bồ (màu lá liễu), cho nên dùng đàn bà đẹp làm tên nước. Hoặc có thuyết bảo đô thành của nước này là Đa Môn (Phạm: Dvàraka), cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 45 phẩm Chư Bồ tát trụ xứ chép, thì nơi này hiền từ nhất trong nước, là nơi ở của Bồ tát. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Phiên Phạm ngữ Q.8]. CAM CHÂU NHĨ ..... Tên Tây Tạng:Bkahê-hêgyur hoặcKàhgyur. Dịch ý là Giáo sắc dịch điển, là tổng tập về giáo pháp của đức Phật được biên chép bằng văn Tây tạng, bao gồm hai bộ môn lớn là tạng kinh và tạng luật. Học giả người Tây tạng là Nhân khâm trát ba (Tạng: Rin-chen-grags-pa, tức Bố đốn Bu-ston)

từng tham gia công việc hiệu đính bản mục lục sách ba của Đại tạng kinh Tây tạng, rồi căn cứ theo đó mà soạn Thiện thệ giáo pháp sử ngữ bảo tạng (gọi tắt là Ngữ bảo mục lục) và chia các kinh điển Phật được dịch sang tiếng Tây tạng làm hai bộ môn lớn là CẢI HỐI

C 753 Giáo sắc dịch điển (Cam châu nhĩ, cũng gọi là Chính tạng) và Luận thuật dịch điển (Đan châu nhĩ,Bstan-hêgyur, cũng gọi là Phó tạng), đây là phương pháp phân loại đặc biệt của tạng kinh Tây tạng. Bố đốn chủ trương Cam châu nhĩ chia thành Hiển giáo kinh thừa và Mật giáo chú thừa, trong Kinh thừa lại căn cứ theo thời đại đức Phật nói pháp có trước có sau mà chia thành ba bậc pháp luân: đầu, giữa, cuối. Pháp luân đầu là pháp bốn đế và những giới luật căn bản do đức Phật nói ở vườn Lộc dã; Pháp luân giữa là pháp vô tướng đức Phật nói trên núi Linh thứu, như kinh Bát nhã; Pháp luân cuối là pháp phân biệt đức Phật nói ở thành Tì xá li và các nơi khác, như kinh Hoa nghiêm, Bảo tích v.v... Sự phân loại này đã trở thành định chế cho sự ấn hành biên tập của Tây tạng ở đời sau. Các bản in kinh Đại tạng bằng văn Tây tạng rất nhiều, nội dung khác nhau, trong đó, tạng Đức cách, tạng Tân nại đường và tạng Bắc kinh là ba tạng có tính đại biểu hơn cả, đặc biệt là bản Đức cách là một bộ hoàn hảo nhất hiện còn đến nay. Nội dung chia làm hai bộ (Cam châu nhĩ, Đan châu nhĩ) hai mươi bốn loại, trong đó, bộ Cam châu nhĩ Luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Kinh bộ (chia thành kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa), Bí mật bộ (chia thành Thập vạn đát đặc la bộ, Cổ đát đặc la) và Tổng mục lục v.v... gồm một trăm pho hơn bảy trăm bộ. Trong hai bộ của tạng Tân nại đường, thì Cam châu nhĩ lại chia làm hai môn, trong đó, Nhân thừa bát

nhã bộ bao gồm mục lục, Giới luật bộ, Bát nhã bộ, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Tạp kinh bộ, Niết bàn bộ, tất cả tám mươi pho ba trăm bộ. Quả thừa bí mật bộ thì bao gồm bốn thứ kinh là Vô thượng du già bí kinh, Du già bí kinh, Tu bí kinh và Tác bí kinh, tất cả hai mươi pho ba trăm bộ. Tổng cộng cả hai môn là một trăm linh hai pho ba trăm bộ. Tạng Bắc kinh cũng chia làm hai bộ, trong đó, Cam châu nhĩ bao gồm Bí mật bộ, Bát nhã bộ, Bảo tích bộ, Hoa nghiêm bộ, Chư kinh bộ và Giới luật bộ, tổng thu một trăm linh sáu hòm một nghìn bộ. (xt. Tây Tạng Đại Tạng kinh). CAM ĐỊA (GANDHI, MOHANDAS KASAMCHAND 1869-1948) Nhà chính trị lãnh đạo cuộc vận động giành độc lập cho Ấn độ, người cha của dân tộc Ấn độ độc lập, được tôn là "Linh hồn vĩ đại" (Phạm:Mahàtmà). Ngài sinh tại Ba ban đạt (Porbandar) miền tây Ấn độ. Năm 1886 sang Anh học luật, sau khi về nước, hành nghề luật sư. Năm 1893 ngài đi Nam phi làm việc, thấy nhà đương quyền địa phương đối xử hết sức tàn tệ với đồng bào Ấn độ của mình, bèn cực lực phản đối. Để giành lại quyền cơ bản của con người và thủ tiêu chính sách kì thị chủng tộc, Cam địa mở ra cuộc đấu tranh bất bạo động hơn hai mươi năm. Năm 1914 sau khi trở về Ấn độ, Cam địa trở thành người lãnh đạo phong trào vận động độc lập để giải phóng dân tộc, liên tục chống đối chủ nghĩa đế quốc của nước Anh. Trong cuộc thế chiến thứ nhất, ngài chịu điều kiện tham chiến để đổi lấy nền tự trị cho Ấn độ. Sau chiến tranh, nước Anh lấy cớ duy trì nền Cam Châu Nhĩ

(Đại Tạng Tây Tạng Bản Bắc) CAM ĐỊA

C 754 an ninh trật tự, năm 1918, đặt ra điều luật "đàn áp bạo động", tiếp tục đàn áp mạnh hơn, năm 1920, Cam địa đưa ra cuộc vận động "bất hợp tác" (Non-Cooperation Mouve-ment) đòi hỏi tự trị, bình đẳng dân tộc, đề cao hàng hóa trong nước, tẩy chay hàng hóa nước Anh, kết quả là mấy lần vào tù, nhưng trước sau vẫn không nản chí, tiếp tục vận động bất hợp tác, dùng nguyên tắc bất bạo động chống đối đến cùng. Trước sau vào tù hơn mười mấy lần và ở tù lại tuyệt thực để chống đối, cuối cùng chính phủ Anh phải nhượng bộ. Tư tưởng căn bản của Cam địa đại lược là nắm chắc chân lí, không đổ máu (không làm hại), giữ gìn thân tâm thuần khiết, dùng phương sách chính đáng không bạo động để đạt mục đích khiến thế lực xấu xa phải lùi bước, cuối cùng, dựa vào niềm tin ấy mà đã toàn thắng. Tức Cam địa đã nhờ vào tinh thần kỉ luật của mình mới có thể ứng dụng phương sách chính đáng để thực hiện lí tưởng. Về sau, đảng Quốc đại Ấn độ vẫn tiếp tục phương án bất hợp tác của Cam địa, khiến giai cấp công dân và nông dân đều thức tỉnh và phấn chấn, nhờ đó mà củng cố cơ sở giành độc lập giải phóng dân tộc về mặt chính trị và xã hội. Cuối cùng, vào năm 1947, nước Anh phải trả lại

chủ quyền độc lập cho Ấn độ và từ đó, Cam địa lại dồn hết năng lực vào việc giải quyết xung đột giữa Ấn độ giáo và Hồi giáo, đi khắp nơi vận động sự hòa giải và khoan dung giữa hai tôn giáo. Năm 1948, Cam địa đã bị một người Ấn độ, đảng viên một đảng chính trị cấp tiến ám sát tại Tân đề li vào ngày 29- 1-1948. "Thánh hùng" Cam địa không những chỉ được nhân dân toàn cõi Ấn độ sùng kính, mà còn được cả thế giới tôn trọng. Trong suốt cuộc đời, Cam địa lấy việc chống áp bức bất công, chống xâm lược và kì thị chủng tộc làm thiên chức của mình, tinh thần ấy sẽ bất hủ. CAM GIÁ VƯƠNG Cam-giá,

tên Phạm: Ikwvàku, Pàli: Okkàka. Phiên âm: Ý ma di, Ý sư ma, Thanh ma, Y ma. Là vua Nhật chủng đầu tiên của nước A du xà thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Thiện sinh vương (Phạm: Sujàtà), Nhật chủng vương (Phạm: Sùryavaôza). Trong Phật giáo, vị vua này được nhận là tổ của dòng họ Thích ca. Cũng là một trong năm ngành họ của đức Thích tôn. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 5 chép, trước vua Cam-giá, có vua tên là Đại mao thảo vương, bỏ ngôi vua đi xuất gia, được năm thần thông, gọi là Vương tiên. Vương tiên già yếu không đi được, các đệ tử ra ngoài xin ăn, sợ thầy ở nhà bị hùm sói bắt, bèn để thầy vào chiếc lồng bằng cỏ rồi treo lên cây. Bấy giờ có người đi săn, nhận lầm Vương tiên là con chim trắng, mới giương cung bắn chết, chỗ máu của Vương tiên rỏ xuống, sau mọc lên hai cây mía, mặt trời

nóng quá, hai cây mía nứt ra và sinh một bé trai, một bé gái. Đại thần hay tin, rước về trong cung nuôi nấng. Bé trai vì ánh nắng làm nứt cây mía mà sinh, nên đặt tên là Thiện giá sinh; lại do mặt trời nung nên gọi là Nhật chủng; còn bé gái thì đặt tên là Thiện hiền. Sau lập Thiện sinh làm vua, và Thiện hiền được lập làm Hoàng hậu. Thiện hiền sinh được một đứa con. Sau vua lấy thêm hai người vợ sinh được bốn đứa con. Thiện hiền muốn lập con mình Cam Địa CAM GIÁ VƯƠNG

C 755 làm vua, bèn khuyên vua đuổi bốn đứa con kia ra khỏi nước. Bốn người con ấy dựng nước phía sau núi Tuyết, lập họ là Thích ca (Phạm:Sàkya), hiệu là Xá di, đó tức là thành Ca tì la. Sau ba người kia chết, còn một người làm vua, tên là Ni câu la, sinh được một con tên là Câu lô, sau Câu lô truyền cho con là Cù câu lô, Cù câu truyền cho con là Sư tử giáp (Phạm: Siôhahanu), Sư tử giáp lại truyền cho con là Duyệt đầu đàn (Phạm: Zuddodana), tức là vua cha của Thái tử Tất đạt đa. Phật sở hành tán quyển 1 (Đại 4, 1 thượng), nói: “Con cháu của Cam giá, vua Vô thắng thích ca, tài đức đều thuần tịnh, nên được gọi là Tịnh Phạn”. Cam giá cũng còn được dùng để thí dụ số nhiều của sự vật. Kinh Duy ma cật phẩm Pháp cúng dường (Đại 14, 535 trung), nói: “Các đức Như lai đầy dẫy trong ba nghìn đại thiên thế giới, ví như mía (cam giá) tre lau lúa vừng (mè) rừng rậm”. [X. kinh Trường a hàm Q.13; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.6; luật Ngũ phần Q.15]. CAM HÁCH THỤY THẠCH QUẬT Cam hách thụy, Phạm: Kaịhari. Là hang đá trên núi Sa nhĩ tuyết đức (Salsette) ở nam Ấn độ. Cách Khải lợi á na (Phạm: Kalyàịa hoặc Kalyàịì) độ bốn mươi cây số, cách Mạnh mãi (Bombay) về

phía đông bắc khoảng ba mươi hai cây số, là hang đá do vương triều Án đạt la (Phạm: Andhra) khai quật vào thế kỉ thứ hai Tây lịch. Trước hang, trên vách có “Cao nhục điêu” được coi là kiểu cách truyền thống của trung Ấn độ. Chính giữa hang đặt cái tháp xá lợi, hai bên tả hữu đều tạo thượng Phật đứng cao khoảng sáu mét, trên các cột gần nhau ở hai bên, củng tròn, vòm móc đều có chạm trổ hình tượng Phật nhỏ, cúng dường xá lợi, chư thiên đang bay, cùng các hoa văn trang trí rất tinh tế. Đây là những cấu trúc của thế kỉ thứ VII còn sót lại. [X. Thế giới mĩ thuật toàn tập thứ 3; A. Cunningham: Ancient Geography of India; J. Ferguson; Cave Temples of India]. CAM LỘ I. Cam lộ. Phạm:amfta, Pàli: amata. Phiên âm: A mật lí đa. Dịch ý: bất tử, chất lỏng bất tử, rượu trời. Tức là thuốc thần không chết, rượu thiêng của cõi trời. Trong Phệ đà bảo rượu Tô ma là thứ rượu các thần thường uống, uống vào có thể không già không chết, vị ngọt

như mật, cho nên gọi là Cam lộ (nước thơm ngọt). Cũng dùng cam lộ để thí dụ pháp vị của Phật pháp là vị mầu nhiệm nuôi dưỡng thân tâm chúng sinh. Mật giáo thì gọi nước gội đầu của hai bộ chân ngôn bất nhị là Cam lộ bất tử. Chú Duy ma kinh quyển 7 (Đại 38, 395 thượng), chép: “Thập nói: các trời đem những thứ thuốc danh tiếng bỏ vào trong biển, nhờ núi báu xoa xát mà thành cam lộ, uống rồi thành tiên, gọi là thuốc không

chết (...)”. Sinh nói: “Thức ăn của trời là vị cam lộ, ăn được sống lâu, bèn gọi là thức ăn không chết”. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: “Nước tám công đức, phẳng lặng tràn đầy, trong trẻo thơm tho, mùi như cam lộ”. [X. Kim quang minh kinh văn cú Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.22]. Tượng Phật ở Hang Đá Cam Hách Thụy CAM LỘ

C 756 II. Cam lộ. Là một trong ba danh hiệu của Phật A di đà (Vô lượng thọ, Vô lượng quang, Cam lộ). Mật giáo gọi đức Phật A di đà là vua Cam lộ. (xt. Cam Lộ Vương Như Lai). CAM LỘ CỔ Đem tiếng diệu pháp ví như tiếng trống cam lộ. Kinh Trung a hàm quyển 56 (Đại 1, 77 trung), nói: “Ta đến Ba la nại, dóng trống diệu cam lộ, chuyển xe pháp vô thượng, đời chưa bao giờ chuyển”. CAM LỘ DIỆT Chỉ Niết bàn. Được Niết bàn tức là diệt trừ sống chết, cho nên gọi là Cam lộ diệt. Kinh Duy ma phẩm Phật quốc (Đại 14, 519 hạ), nói: “Ngồi dưới cây Phật, ra sức hàng ma, được cam lộ diệt, đạo thành chính giác”. Duy ma kinh lược sớ quyển 2 (Đại 38, 586 trung), nói: “Thấy lí bốn đế, tức được cam lộ; chính tập đều hết, nên gọi là diệt”. [X. Thuyết vô cấu xưng kinh sớ Q.2 phần đầu; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần cuối]. CAM LỘ GIỚI Phạm:amfta-dhàtu. Chỉ cảnh giới Niết bàn. Kinh Trung a hàm Q.2 (Đại 1, 431 trung), nói: “Thân chứng cõi cam lộ, vô lậu chẳng nghĩ bàn”. CAM LỘ MÔN Phạm:amfta-dvàra. I. Cam lộ môn. Chỉ giáo pháp của đức Như lai, cam lộ là thí dụ Niết bàn, cho nên cửa ngõ đi vào Niết bàn ví là Cam lộ môn. Còn gọi là Cam lộ pháp môn. Kinh Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 8 hạ), nói: “Ta xót thương các ngươi, nay sẽ mở bày cửa pháp

cam lộ”. Kinh pháp hoa phẩm Hóa thành dụ (Đại 9, 24 hạ), nói: “ Hay mở cửa cam lộ để rộng độ hết thảy”. II. Cam lộ môn. Chỉ Phật đại tiên và Bồ đề đạt ma (?-535) ở thế kỷ thứ năm Tây lịch, cùng theo Bát nhã đa la học đạo và gọi chung là “môn hạ nhị cam lộ môn”. (Đại ý là hai người đệ tử lớn). Phật đại tiên là người nước Kế tân thuộc bắc Ân độ, một vị sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, người truyền trì phép thiền. Bồ đề đạt ma là con vua nước Hương trí ở nam Thiên trúc, tổ thứ 28 tại Tây thiên và là sơ tổ Thiền tông Trung quốc. CAM LỘ NHẬT Chỉ ngày tốt lành. Tức là ngày Thất diệu và Nhị thập bát tú ứng hợp với nhau. Kinh Tú diệu quyển hạ (Đại 21, 398 trung), nói: “Ngày, tháng Thái dương hợp sao Chẩn, ngày, tháng Thái âm hợp sao Tất (...). Ngày, tháng Thổ diệu hợp sao Tinh. Trên đây gọi là ngày cam lộ, ngày tốt lành nhất, nên lập đàn thụ pháp Quán đính, làm chùa viện, thụ giới, học tập kinh pháp, xuất gia tu đạo, tất cả đều tốt lành”. CAM LỘ PHẠN VƯƠNG Cam lộ phạn, Phạm: Amftodana, Pàli: Amitodana. Phiên âm: A di đô đàn na. Cũng gọi là Cam lộ tịnh vương. Là con của vua Sư tử giáp ở thành Ca tì la, em ruột vua Tịnh phạn, chú của đức Thích tôn. Về vua Sư tử giáp, trong các kinh luận có nhiều thuyết. Luật ngũ phần quyển 15 bảo Sư tử giáp là vua Ni hưu la,

kinh Chúng hứa ma ha đế quyển 2 thì nói là vua Tinh hạ hạ nỗ. Còn về Cam lộ phạn, theo đảo sử (Dìpavaôsa,iii) và Đạ sử (Mahàvaôsa,ii) vănPàli cũng như truyền thuyết Miến điện,

là con thứ năm của vua Sư tử giáp; Đại sự CAM LỘ CỔ

C 757 (Mahàvastu) tiếng Phạm, kinh Phật bản hạnh tập quyển 4 và truyền thuyết Tây tạng thì bảo là con thứ tư, còn các kinh khác hoặc nói là con thứ ba, hoặc bảo là con thứ hai... Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 5 chép, thì Cam lộ phạn cưới hai người con gái của vua Thiện giác ở thành Thiên tí làm vợ. Lại vấn đề con cái của Cam lộ phạn cũng có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết nói có hai con trai là A nan đà, Đề bà đạt đa và một con gái là Tế phạ la; có thuyết nói có hai con trai là A nan đà, Đề bà đạt đa, có thuyết nói hai con trai là Bà bà và Đạt đề, lại có thuyết bảo có ba con trai là A nê lô đậu, Ma ha nam và Bạt đề. [X. kinh Thập nhị du; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Thích ca phổ Q.1]. CAM LỘ PHÁP Giáo pháp của đức Như lai. Tức pháp vị thanh tịnh, nuôi dưỡng thân tâm chúng sinh, ví như tính chất của cam lộ. Kinh Pháp hoa phẩm Dược thảo dụ (Đại 9, 20 thượng), nói: "Ta là Thế tôn, chẳng ai sánh kịp, an ẩn chúng sinh, nên hiện ra đời. Vì đại chúng nói Cam lộ tịnh pháp, pháp có một vị, giải thoát Niết bàn". Thập địa kinh luận quyển 2 (Đại 26, 130 trung), nói: "Như bệnh mong thuốc tốt, như ong nương nơi mật, chúng con cũng như vậy, mong nghe pháp cam lộ". [X. luận Phật địa Q.4; Chú duy ma cật kinh Q.7]. CAM LỘ PHÁP VŨ Ví giáo pháp của Như lai cũng như trận mưa nước Cam lộ. Kinh Đại ban niết bàn

(bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 371), nói: "Bạch đức thế tôn! Thân con nay đã có trâu hiền ruộng tốt, trừ sạch gai gốc, cỏ dại, chỉ còn mong trận mưa nước cam lộ của đức Như lai". Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng), nói: "Mưa rưới nước cam lộ, diệt trừ lửa phiền não". [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. CAM LỘ THÀNH Chỉ cho thành Niết bàn. Trong các kinh luận, từ Cam lộ thành được dùng để thí dụ Niết bàn. Chẳng hạn như luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 82 thượng), nói: "Các công đức tín, giới, xả, định, tuệ hơn tất cả các của báu, (...) có thể đưa đến thành cam lộ". CAM LỘ VỊ LUẬN Gồm hai quyển. Do ngài Cù sa người Ấn độ viết. Được dịch vào thời Tam quốc Ngụy (220-265), mất tên người dịch. Còn gọi là A tì đàm cam lộ vị luận, Cam lộ vị A tì đàm, Cam lộ vị kinh. Là tác phẩm thuộc bộ Tiểu thừa. Nội dung chia làm mười sáu phẩm, như Bố thí trì giới phẩm, Tạp phẩm v.v... tường thuật về tông nghĩa cương yếu của Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ). Còn sư Cù sa, Phạm:Ghowa, dịch mới là Diệu âm, là luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, cùng với Pháp cứu, Thế hữu và Giác thiên là bốn vị luận sư lớn của Bà sa. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2]. CAM LỘ VỊ QUỐC Là nước trong đó trưởng giả Thanh liên hoa hương cư trú. Thanh liên hoa hương là một trong năm mươi ba thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 19 (Đại

35, 468 hạ), nói: "Nước cam lộ vị biểu tỏ cứu hộ chúng sinh bậc nhất (...) Cam lộ vị là vị thù thắng cứu sinh khéo léo vậy". CAM LỘ VỊ QUỐC

C 758 CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI Cam lộ vương, Phạm: Amfta-ràja. Một trong năm đức Như lai. Là biệt hiệu của A di đà Như lai. Khi hóa thân của đức Như lai nói pháp, thì đúng lúc ấy, trời mưa nước Cam lộ, cho nên dùng danh xưng Cam lộ vương để ca tụng cái đức của Ngài. Chú thuật của Ngài gọi là Cam lộ chú, Đại chú gọi là Thập cam lộ minh. Danh hiệu Cam lộ vương Như lai phần nhiều được tụng trong pháp hội cúng thí thực ngã quỉ, tụng cùng một lúc với danh hiệu của bốn đức Như lai khác. Trước hết viết tên Ngài lên lá phan để thờ trên đàn thí thực rồi niệm như sau: Nam mô Cam lộ vương Như lai, pháp gội thân tâm khiến được vui sướng. [X. kinh Bồ đề tâm tập Q.thượng; Bí tạng kí; A sa phọc sao Q.53 A di đà]. CAM TRÀ Chỉ loại trà mầu vàng, vị ngọt. Là trà dùng lá khô của cây cam trà pha với nước sôi mà thành. Khi tắm Phật, dùng cam trà, nước thơm pha với nước nóng làm thành nước cam lộ để tắm. Tương truyền, khi đức Thích ca đản sinh, Long vương trên trời đem nước cam lộ rưới lên đỉnh đầu Phật, từ đó về sau, việc này vẫn được noi theo và trở thành phong tục. Cam trà, tên khoa học: Hydrangea Opuloi-bes. Là loại quán mộc (cây rậm) thuộc họ cỏ tai hổ, một loại hoa bát tiên. Còn gọi Diệp cam thảo. Cũng gọi Thổ thường sơn, để phân biệt với cây cam trà mạn. Có hai thứ hoa, vành ngoài hoa, có đài hoa lớn. Mầu sắc lúc đầu xanh, sau biến

thành đỏ lợt. Vào đầu tháng sáu thì nở hoa. Hái lá vào giữa mùa hè, sao héo cho hết chất nước xanh, đợi khi nào khô thì pha trà được. (xt. Cam Lộ). CÁM BỒ ... I. Cám bồ. Phạm:kamboja. Còn gọi là kiếm bồ, cám bồ giá. Tên một loại trái cây sinh sản ở Tây vực. Mầu đỏ hình tròn, trên có ba đường vằn chạy ngang, cổ của đức Phật có ba ngấn giống hình tướng này, cho nên gọi là Cám bồ thành tựu. [X. Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. II. Cám bồ. Phạm:Kamboja. Là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cám bồ vốn là tên trái cây, vì người nước này phần đông mặt tròn giống như loại trái cây này, vì thế mà đặt tên nước là Cám bồ. Nay ở vào khoảng giải đất A phú hãn, đời xưa nhờ có nhiều đàn bà đẹp mà nổi danh. [X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Hoa nghiêm kinh sớ Q.46]. CÁM CHỈ KINH NÊ Chỉ việc dùng kim nhũ để viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật và Bồ tát trên giấy màu thiên thanh. Cũng có thể dùng nhũ bạc thay cho kim nhũ. Cám chỉ là giấy màu xanh hơi đỏ lợt. Ngoài cám chỉ ra còn có giấy mầu đỏ tươi, vàng đỏ và trắng. Nguồn gốc của việc dùng kim nhũ viết chép kinh hoặc vẽ tượng Phật thì không rõ, nhưng theo Phật tổ thông kỉ quyển 37 ghi chép, thì năm Trung đại thông thứ ba (531), thứ 5 và Trung đại đồng năm đầu (546) đời Lương đều đã có kinh chữ vàng, cho nên biết thời đại dùng kim nhũ để chép kinh đã rất sớm, và thời

ấy dùng giấy gì tuy không rõ nhưng nếu đối chiếu theo chữ viết mà lựa chọn mầu giấy thích hợp thì đủ rõ. Cách viết này là để biểu hiện vẻ trang nghiêm đẹp đẽ nên không phải tất cả các kinh đều được viết chép cách này, mà phần nhiều chỉ dùng CAM LỘ VƯƠNG NHƯ LAI

C 759 để viết chép các loại kinh cầu nguyện (nguyện kinh) mà thôi. Cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí của Viên nhân - vị tăng người Nhật bản - chép, thì khi sư đến Trung quốc, lên chùa Kim các trên núi Ngũ đài, trong gác Kinh tạng của viện Bồ đề kiên cố, sư thấy Đại tạng kinh có hơn sáu nghìn quyển, trong đó có một số nguyện

kinh được viết chép vào khoảng năm Đại lịch (766-779) bằng chữ vàng, chữ bạc trên giấy màu xanh biếc. Lại nữa, tương truyền ở viện Tịnh độ trên núi Tỉ duệ tại Nhật bản, có kinh Kim quang minh chữ vàng chữ bạc trên giấy xanh, được viết vào tháng 9 năm Hội xương thứ 2 (842) đời Đường. Năm Nguyên hựu thứ 2 (1087) đời Triết tông nhà Tống, vị tăng người Cao ly là Nghĩa thiên, mang theo bộ kinh Hoa nghiêm lớn, ba bản, gồm một trăm tám mươi quyển, viết chép bằng chữ vàng chữ bạc đến chùa Tuệ nhân tại Hàng châu. Người đời truyền rằng, màu kim nhũ của tạng kinh Cao li hơi khác với màu kim nhũ thông thường, mà gần như màu bạc. Ngoài ra,khi viết kinh bằng kim nhũ thì thường thường có phụ thêm viền nhũ bạc, và trái lại, khi viết bằng nhũ bạc, thì phụ thêm viền nhũ vàng. CÁM THANH Tức là màu xanh phớt đỏ. Còn gọi là cám lưu li (lưu li màu xanh). Là màu tóc của đức Phật và sắc tướng của cõi nước Phật. Tóc trên đầu đức Phật màu xanh biếc, cho nên gọi là Cám đính, Cám phát. Kinh

Đại bát nhã ba la mật đa quyển 381 (Đại 6, 968 trung), nói: “Tóc của đức Thế tôn dài, dày và xanh biếc”. Lại lông mi của Phật màu xanh lưu li, cho nên gọi là Cám tiệp . Cũng kinh đã dẫn quyển 380 (Đại 6, 968 thượng), nói: “Mi mắt của Thế tôn cũng như ngưu vương, xanh biếc tề chỉnh, không lộn xộn”. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.13; Huyền ứng âm nghĩa Q.3]. CÁM VIÊN Tên gọi khác của chùa. Còn gọi là Cám phường, Cám điện, Cám vũ. Vì tóc của Phật màu xanh biếc, cõi nước của Phật màu xanh lưu li, cho nên chùa chư tăng ở cũng gọi là Cám viên. Tổ đình sự uyển quyển 4 chép (Vạn tục 113, 61 thượng). “Cám viên, tiếng Phạm là Tăng già lam ma, Hán dịch là Chúng viên. Bên Tây vực có các tên gọi Cấp cô độc viên, Kì viên, Kim viên, Kê viên. Viên (vườn) là nghĩa quần sinh gieo trồng phúc tuệ, đều là tên gọi chung chùa Phật. Cám viên, tức là Cám vũ. Giải thích là xanh ngậm, tức là màu xanh mà ngậm đỏ, nội giáo phần nhiều gọi mắt xanh, tóc xanh là lấy nghĩa này”. CẢM GIÁC ..... Là tác dụng ý thức do sự kích thích các giác quan sản sinh. Tương ứng với các khí quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ... mà có những tác dụng cảm giác như thấy, nghe, ngửi, nếm và chạm xúc v.v..... cảm giác là cơ sở của tri giác. Cảm giác có tính cách cục bộ, yếu tố, nhục thể, còn tri giác thì là toàn thể, có khả năng phán đoán, ghi nhớ, suy xét. Phật giáo gọi cảm giác là thức (Phạm:vijĩàna) nên có cái gọi là “Sáu

thức”. Bởi vì sáu cảm quan (sáu căn) mắt tai mũi lưỡi thân ý, duyên với sáu đối tượng (sáu cảnh) sắc thanh hương vị xúc pháp mà sản sinh sáu cảm giác (thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý). ý thức sau cùng còn gọi là thức thứ sáu, hoặc thức phân biệt sự vật, là cảm giác có tính toàn thể, gần với tri giác, phán đoán. CẢM GIÁC

C 760 Nhưng tiến sâu thêm một tầng nữa mà nói, hoặc là căn bản, hoặc là tinh thần, lại lập thức thứ bảy (thức Mạt na hay thức A đà na), thức thứ tám (thức A lại da), thức thứ chín (thức A ma la) cùng với tác dụng cảm giác của sáu thức có khác nhau. (xt. Thụ, Thức). CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT Câu chuyện nổi tiếng nhất về việc Phật giáo được truyền vào Trung quốc lần đầu tiên. Chuyện nằm chiêm bao cầu pháp thấy được ghi chép trong các tư liệu sau đây: Hậu Hán kỉ quyển 10 Hiếu minh Hoàng đế kỉ của Viên hoàn đời Tấn, Hậu Hán thư quyển 118 Tây vực truyện của Phạm diệp đời Lưu

Tống Nam triều, Lí hoặc luận của Mâu tử, bài tựa kinh Bốn mươi hai chương, kinh Lão tử hóa hồ, Minh Phật luận, Minh tường kí v.v..... Cứ theo Hậu Hán kỉ chép về việc Phật giáo mới đầu truyền vào Trung quốc, bảo rằng, Hán minh đế ban đêm từng nằm mộng thấy người vàng, thân hình cao lớn, trên đầu có ánh sáng. Minh đế nghi hoặc không hiểu; sáng hôm sau đưa việc nằm mộng ra hỏi quần thần, thần hạ đáp: "Phương tây có thần, gọi là Phật". Vua bèn sai sứ sang Tây trúc cầu pháp. (xt. Bạch Mã Tự). CẢM TẠ ..... Tức là từ bi. Đối với tất cả mọi người đều quí mến, gọi là "từ"; tự nén nỗi đau khổ của chính mình mà thương tưởng đến mọi người, thì gọi là "bi", đây tức là tinh thần "mình người như một" rất được coi

trọng trong Phật giáo. Cũng có nghĩa là trong cái thế giới nhân duyên hỗ tương, con người đều mang ơn lẫn nhau. Cho nên người ta phải có lòng cảm tạ và luôn luôn ghi nhớ để trả ơn. CẢM THÔNG TỰ ..... Vị trí chùa nằm ở chính giữa ngọn núi thứ tư của dẫy Thương sơn về phía nam phủ Đại lí tỉnh Vân nam. Cứ theo Vân nam thống chí chép, thì chùa Cảm thông ở phủ Đại lí, cách Thái hòa huyện thành về mạn nam mười hai dặm, do các ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan khi từ Thiên trúc đến Trung quốc vào đời Hán xây dựng. Vua Thái tổ nhà Minh có ngự chế mười tám bài thơ tặng sư Vô cực, hiện nay vẫn còn. CẢM TÌNH ..... Hoạt động tinh thần của người ta có thể được chia làm ba trạng thái tri, tình và ý, trong đó, có thể chia thành những yếu tố vui sướng và không vui sướng, tức gọi là cảm tình. Tác dụng này bao quát các cảm giác của cảm quan, cũng bao quát luôn cả tác dụng tinh thần. Danh từ trong Phật giáo tương đương với cảm tình là thụ (Phạm: vedanà). Thụ do sự kết hợp và tiếp xúc.. (xúc) của ba thành phần căn. (cảm quan), cảnh (đối tượng) và thức (tri giác) mà sản sinh. Thụ có thể được chia làm ba thứ khổ, vui, không khổ không vui. Có cảm giác khổ vui do năm thức trước – từ thức mắt đến thức thân cảm thụ, đây thuộc về tác dụng nhục thể và cảm giác, cho nên gọi là thân thụ. Còn cái mà ý thức thứ sáu cảm thụ thì do nơi tinh thần nội bộ mà phát lên sự vui mừng hoặc lo buồn, cho nên gọi là

tâm thụ.

CẢM ỨNG

.....

Cũng gọi ứng cảm. Chúng sinh có cơ duyên thiện căn cảm động, Phật ứng với cơ duyên ấy mà đến, thì gọi là cảm ứng. Cảm, thuộc về chúng sinh, ứng thuộc về Phật.

CẢM MỘNG CẦU PHÁP THUYẾT

C 761 Đại minh tam tạng pháp số quyển 37 nói: "Cảm tức chúng sinh, ứng tức Phật, có nghĩa là chúng sinh đem cơ duyên tròn đủ cảm Phật, Phật liền dùng hiệu ứng đáp lại, như nước chẳng đi lên, mặt trăng chẳng đi xuống, thế mà một vừng trăng ánh hiện khắp mọi dòng sông". Kinh Chính pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 67 thượng), nói : "Vô số cõi Phật, rộng nói kinh pháp, việc Thế tôn làm, cảm ứng như thế "Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 585 hạ), nói: "Diệu cảm diệu ứng, đều không ngoài môn chữ A". CẢM ỨNG ĐẠO GIAO Chỉ ý chúng sinh được cảm và Phật hay ứng giao hòa nhau. Mối quan hệ giữa Phật và chúng sinh cũng giống như tình mẹ con, mối quan hệ ấy chẳng phải tự lực của chúng sinh, cũng chẳng do giáo hóa mà có, mà là do cơ duyên của chúng sinh đã thuần

thục, thì tự nhiên Phật lực có thể tương ứng với, cũng tức là sự giao hòa hỗ tương giữa "cảm" của chúng sinh và "ứng" của Phật. Lại nữa, căn tính chúng sinh có vô số, cho nên sự diệu ứng của chư Phật cũng vô lượng, do đó mà có các loại cơ cảm khác nhau, mà theo kinh Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên đã tổng hợp, tóm thâu trong bốn câu sau đây: 1. Minh cơ minh ứng (cơ ngầm ứng ngầm), có nghĩa chúng sinh ở đời quá khứ khéo tu ba nghiệp, ở đời hiện tại chưa vận dụng nghiệp thân nghiệp khẩu, nhưng nhờ thiện căn ở kiếp trước, đó là minh cơ; tuy không hiện thấy linh ứng, nhưng

kín đáo làm lợi ích pháp thân, chẳng thấy chẳng nghe, nhưng có hay biết, đó là minh ứng. 2. Minh cơ hiển ứng (cơ ngầm ứng hiện), có nghĩa là chúng sinh đã trồng căn lành ở quá khứ, minh cơ đã thành, được gặp Phật nghe pháp, được lợi ích ở hiện tại. 3. Hiển cơ hiển ứng (cơ rõ ứng rõ), có nghĩa là chúng sinh ở đời hiện tại, thân khẩu ý tinh cần không biếng nhác, cũng có thể cảm được lợi ích. 4. Hiển cơ minh ứng (cơ rõ ứng ngầm), có nghĩa là chúng sinh trong một đời chịu khó, chứa góp nhiều thiện căn ở hiện tại, tuy không cảm rõ, nhưng có lợi ngầm. Sau bốn câu trên đây, Pháp hoa huyền nghĩa lại lập thêm ba mươi sáu câu khác để phân biệt. Cuối cùng, lại đứng về phương diện mười pháp giới mà trình bày rõ ràng về sự sai khác giữa bốn câu. Tổng kết lại, thì "cảm" của chúng sinh và "ứng" của chư Phật, có tất cả sáu vạn bốn nghìn tám trăm cơ ứng. [X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ]. (xt. Tam Thập Lục Cú). CAN ĐẦU TIẾN BỘ Tên công án trong Thiền lâm. Hàm ý trên đầu cây sào cao một trăm thước (Tàu), tiến thêm một bước nữa. Có xuất xứ từ Vô môn quan tắc 46 (Đại 48, 298 hạ), nói: "Hoà thượng Thạch sương hỏi: 'Trên đầu cây sào một trăm thước, làm thế nào để tiến bước?' Lại nữa, Cổ đức có nói: "Người ngồi trên đầu cây sào một trăm thước, tuy đã được vào, nhưng chưa phải là thực. Đầu sào trăm thước cần phải tiến bước, thì mười phương thế giới hiện toàn thân". Thạch sương, tức

là Thiền sư Khánh chư ở núi Thạch sương; Cổ đức, tức chỉ cho Hoà thượng Cảnh sầm ở Trường sa. Có nghĩa là đầu cây sào một trăm thước tuy cao, nhưng nếu người cứ ngồi trên đó mà an hưởng, không chịu đi xuống, thì trí tuệ lại trở thành tội chướng, như vậy chẳng phải là giác ngộ chân chính; mà cần phải tiến thêm bước nữa, đi xuống các ngã, hiện toàn thân trong thế giới ở CAN ĐẦU TIẾN BỘ

C 762 mười phương để nhiếp hóa vạn cơ. Cho nên ngài Vô môn Tuệ khai bình rằng: "Tiến được bước, quay được thân, thì còn sợ chỗ nào không xưng tôn? Tuy nhiên như thế, vả nói, đầu sào trăm thước, tiến bước làm sao? Ha!". Lại tụng rằng: Mắt mù lầm đường, quay thân bỏ mạng, một người mù, dắt một lũ mù". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.10 mục Trường sa cảnh sầm; Thung dung lục tắc 79]. CAN MỘC Chỉ cây gậy các sư dùng khi có pháp hội, hoặc chỉ cây gậy thông thường dùng trong khi đi đường. Trong Thiền lâm, từ này được chuyển dụng để chỉ cho cây gậy vô hình mầu nhiệm trong tâm thầy dùng để tiếp hóa học trò. Cho nên, trong Thiền lâm, mỗi khi nói đến câu "Can mộc tùy thân" (cây gậy mang theo mình) là thí dụ cái cơ dụng tự tại vô ngại. Thung dung lục tắc 10 (Đại 48, 233 thượng), nói: "Có thu có phóng, gậy gỗ tùy thân, cho sống cho chết, quyền hành trong tay". CAN THỈ QUYẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên chỉ cái Xia trong nhà xí (cầu tiêu) để dọn phân người. Để đả phá sự chấp mê của phàm phu

khiến họ tỏ ngộ, tông Lâm tế thường đặt câu hỏi: “Phật là vật gì?” và đáp là “Can thỉ quyết”. Thỉ quyết vốn là vật bẩn thỉu, nhưng không phải bẩn thỉu là không dùng, tông Lâm tế đặc biệt đề cập cái vật gần gũi con người nhất để cảnh giác người ta chỉ lo đi tìm Phật ở đâu đâu, mà không biết trở về làm cho cái tâm nhơ nhớp của chính mình

được trong sạch; đồng thời dùng nó để đả phá sự chấp trước của học trò. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Vô môn quan tắc 21; Lâm tế lục thướng đường]. CAN TUỆ ĐỊA ..... Phạm: Zukha-vidarsanà-bhùmi. Tức là địa thứ nhất của “Tam thừa cộng thập địa” (mười ngôi vị chung cho ba thừa) trong các giai vị tu hành của Bồ tát; địa này có tuệ mà không định, cho nên gọi Can tuệ địa. Cũng gọi Quá diệt tịnh địa, Tịch nhiên tạp kiến hiện nhập địa, Siêu tịnh quán địa, Kiến tịnh địa. Vì các bậc thánh ba thừa, bắt đầu tu ba phép quán Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm xứ, Tổng tướng niệm xứ, tuy đã có tuệ quán, nhưng chưa hoàn toàn được nước lí pháp tính chân đế, cho nên gọi là Can tuệ địa (trí tuệ khô khan). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 75 chép, thì Can tuệ địa có hai thứ: 1. Thanh văn, chỉ cầu Niết bàn, cho nên siêng năng tinh tiến, giữ giới, hoặc tập quán Phật tam muội, quán bất tịnh, hoặc quán từ bi, vô thường, gom góp các pháp lành, xả trừ các pháp bất thiện; tuy có trí tuệ mà không được nước Thiền định, thì không thể đắc đạo, vì thế gọi là Can tuệ địa. 2. Bồ tát, thì từ mới phát tâm cho đến chưa được thuận nhẫn. Lại cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên chép, thì đem mười địa phối hợp với năm mươi ba giai vị Bồ tát, trong đó, lấy Tam hiền ngoại phàm làm Can tuệ địa, gọi là Thập tín. (xt. Thập Địa). CAN XÀ NA Phạm: Kaĩcaỉa, Pàli: Kaĩcaka. Còn

gọi là Kiến chiết na, Can xà la. Tên khoa học là Commelina salicifolia. Loại thực vật thuộc họ cỏ chân vịt, sinh sản rất nhiều tại khu vực Mạnh gia lạp (Bengal) thuộc Ấn độ. Hình lá như cánh bướm, hoa có hai thứ đỏ lợt và trắng, đều là năm cánh, song CAN MỘC

C 763 không có mùi thơm. Quả như quả đậu, hột nhỏ và dẹt. Cây này có hai loại, một loại cây rậm, nhỏ thấp sát đất, loại kia là cây cao từ sáu đến mười mét, nhưng hoa lá thì giống nhau. [X. luận Đại tì bà sa Q.48; luận Tì bà sa Q.3; luận A tì đàm tì bà sa Q.26]. CÀN ĐÀ LA SẮC Tức màu vàng đục, vàng xám. Còn gọi là Càn đà hạt sắc, Càn đà sắc. Càn đà la còn gọi là Kiện đạt, Càn đà, Kiện đà cốc, Càn đà la da. Tức là màu sắc được qui định để nhuộm ba áo của tỉ khưu. Ba áo gọi là ca sa, do nơi màu nhuộm mà có tên ca sa, vì tiếng ca sa là dịch âm của màu nhuộm. Càn đà la là một loại thực vật thuộc hương liệu sản sinh tại Ấn độ, lấy nước đặc của cây hương này để nhuộm ba áo, thì gọi là hương nhiễm ..... Thông thường màu này với màu mộc lan hơi khác nhau, nó vàng xám, nhưng cũng có thuyết bảo giống màu mộc lan (tức đỏ đen). [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.14; Bồ tát giới bản sớ kỷ yếu Q.3 (Phượng đàm)]. (xt. Mộc Lan Sắc, Ca Sa). CÀN ĐÀ THỤ Càn đà, Phạm,Pàli: gandha, dịch ý là thơm. Còn gọi Càn đà la thụ, Kiện đà thụ, Kiện đỗ thụ, Càn đại thụ, Càn đỗ thụ. Tên khoa học là Hyperanthera moringa (cây vỏ già). Là loại cây cao sinh sản nhiều ở các vùng Namhải, vỏ dày, lá như lá anh đào, vỏ có thể dùng để nhuộm vải, Tăng đoàn Phật giáo phần đông dùng để nhuộm áo, khi thành màu gọi là màu Càn đà, hoặc là màu càn đà

la, tức màu vàng hơi đỏ lợt (hoặc nói là đỏ đen). [X. kinh Tì ni mẫu Q.8; Tát bà đa tì ni ma đắc lặc già Q.6; Căn bản thuyết nhất hữu bộ bách nhất yết ma Q.9]. CÀN PHONG NHẤT LỘ Tên công án của Thiền tông. Do thiền sư Càn phong thuộc tông Tào động cuối đời Đường trả lời câu hỏi của một vị Tăng, bảo rằng: "Con đường dẫn đến cửa Niết bàn chẳng cần phải tìm ở đâu xa, nó ở ngay trước mắt". Câu này đã trở thành một công án. Còn gọi Càn phong nhất hoạch (một cái vạch của Càn phong). Có một vị tăng đến chỗ sư Càn phong, đem câu "Thập phương Bạc già phạm, nhất lộ Niết bàn môn" trong kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 124 hạ) hỏi sư: "Một con đường đến cửa Niết bàn của chư Phật trong mười phương, rốt cùng là ở chỗ nào?" Càn phong cầm gậy vạch một đường rồi trả lời: "Ở đây này". Câu đáp biểu thị nghĩa không cần tìm cầu đâu xa, cái đương thể của muôn sự, muôn vật đều là một con đường Niết bàn Phật làm, Phật đi. Vị tăng kia sau lại đến tổ Văn yển của tông Vân môn hỏi cùng một câu hỏi như trước. Tổ Vân môn bảo cái quạt ngài đang cầm, bay lên đến trời 33, dính ngay vào lỗ mũi Đế Thích, đánh cho con cá gáy ở biển đông một gậy, rồi trút xuống một trận mưa rào. Trong hai trường hợp sư Càn phong tỏ bày "Bả định" (định lại) tổ Vân môn tỏ bày "Phóng hành" (buông đi), tuy ứng dụng cơ pháp có khác, nhưng đều nêu rõ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm. Ngài Vô môn quan bình rằng (Đại 48, 299 thượng): "Bả định, phóng hành đều đưa ra một tay dựng thẳng tông thừa". Càn phong bề ngoài tuy tỏ bày bả định, nhưng cũng

ngầm ý phóng hành; Vân môn tuy minh thị phóng hành, nhưng cũng bao hàm bả định. Hai người tuy không hẹn nhau, song cùng gặp nhau trên một con đường đông tây hai ngả mà cơ dụng giữa đường đều ăn khớp với nhau, đó là ý chỉ chủ yếu của công án trên. [X. Thung dung lục tắc 61; CÀN PHONG NHẤT LỘ

C 764 Vô môn quan tắc 48; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17]. CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BỆNH Lời nói pháp mở bày của Thiền sư Càn phong ở Việt Châu thuộc tông Tào động cuối đời Đường. Có nghĩa là đến được cảnh giới giác ngộ thì phải buông bỏ và thoát khỏi hai loại sáng và ba thứ bệnh. Hai sáng, tức sáng năng thủ và sáng sở thủ. Sáng năng thủ, chỉ mê hoặc nhỏ nhiệm do chủ quan sinh khởi; sáng sở thủ thì chỉ mê hoặc vi tế do mặt khách quan sinh khởi. Ba thứ bệnh là: 1. Chưa đến đã đi, là cái bệnh trước khi đạt đến cảnh giác ngộ đã khởi lên các thứ tâm phân biệt. 2. Đến rồi ở lì, là cái bệnh khi đạt đến cảnh giác ngộ rồi thì sinh tâm bám níu lấy. 3. Thấu thoát không nương, là cái bệnh đã đạt đến cảnh giác ngộ, tuy đã thoát li hết thảy sự chấp trước, nhưng vẫn chưa thực tiễn trong sáng. Ngũ đăng hội nguyên quyển 13 (Vạn tục 138, 254 hạ), nói: "Hoà thượng Càn phong ở Việt Châu nói pháp: Pháp thân có ba thứ bệnh, hai thứ sáng cần phải thấu suốt mới có thể về nhà ngồi yên, nhưng nên biết còn có một kẻ hướng thượng nữa!" Về sau, lời mở bày được tổ Văn yển của tông Vân môn nêu ra và nổi tiếng trong Thiền lâm, vì thế còn gọi là Vân môn tam bệnh, Vân môn lưỡng bệnh. [X. Ngũ gia tôn chỉ soạn yếu Q.hạ]. CÀN THÁT BÀ Phạm: gandharva, Pàli: gandhabba, Tây tạng:dri-za. Còn gọi là Kiện đạt phọc,

Kiện thát bà, Ngạn đạt bà, Càn đạp bà, Càn đạp hòa, Hiến đạp phọc. Dịch ý là ăn mùi thơm, đi tìm mùi thơm, hương ấm, hương thần, chủ tìm mùi thơm. … I. Càn thát bà. Chỉ

vị thần hầu hạ trời Đế thích, cùng với Khẩn na la tấu âm nhạc. Cũng gọi là Tầm hương thần, Nhạc thần, Chấp nhạc thiên. Là một trong tám bộ chúng. Truyền thuyết rằng, thần này không ăn thịt uống rượu, chỉ ăn hơi thơm. Loại thần này có nhiều vua chúa và họ hàng, phẩm Tựa kinh Pháp hoa nói có bốn vua Càn thát bà, kinh Đại bảo tích quyển 13 hội Luật nghi thì bảo có mười ức vua Càn thát bà; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 1 phẩm Thế chủ diệu trang nghiêm cũng nêu tên hơn hai mươi vua Càn thát bà. Càn thát bà vốn là những thần được Bà la môn giáo sùng bái, trong Dạ nhu phệ đà nêu tên hai mươi bảy thần, A thát bà phệ đà cũng liệt kê sáu nghìn ba trăm ba mươi ba thần. Có rất nhiều thần thoại và về dáng mạo cũng có nhiều thuyết. Có thuyết bảo trên mình nhiều lông, nửa người nửa thú, có thuyết lại nói phong tư cực đẹp. Thần thoại cổ Ấn độ bảo, thời đại Phệ đà, Càn thát bà hầu yến tiệc trời Đế thích, chuyên việc hát xướng tấu nhạc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10 chép, Kiện thát bà vương đến chỗ Phật gảy đàn khen Phật, ba nghìn thế giới đều rúng động, cho đến Ma ha Ca diếp ngồi không yên. Trong các kinh phần nhiều cho Càn thát bà là quyến thuộc của Trì quốc thiên ở phương đông, thần coi sóc phương đông. Cũng là một trong ba mươi thân ứng hóa của bồ tát Quan âm. Bổ đà lạc hải hội quĩ chép, hình tượng màu đỏ, như đại ngưu vương, tay trái cầm ống

sáo, tay phải cầm gươm báu, có oai lực lớn, trên đầu có vòng lửa. [X. Trường a hàm Q.18 kinh Thế kí phẩm Diêm phù đề; luận Đại trí độ Q.54; Duy ma kinh huyền sớ Q.5]. II. Càn thát ba. Chỉ thân "Trung hữu" ở cõi Dục. Phần nhiều dùng phiên âm Kiện đạt phọc. Nhục thể của chúng sinh ở cõi Dục sau khi chết, trong thời kỳ trung gian CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BÊNH

C 765 (Trung hữu) thần thức vẫn chưa tìm được một nhục thể mới, thì chỉ ăn hơi thơm, vì thế có tên là Kiện đạt phọc. Luận Đại tì bà sa quyển 69. Luận Câu xá quyển 9 nói, khi vào thai mẹ phải có ba sự kiện xảy ra cùng một lúc, đó là: 1. Thân thể người mẹ thoải mái. 2. Cha mẹ giao hoan hòa hợp. 3. Đúng lúc ấy Kiện đạt phọc phải hiện trước. Cho nên biết Kiện đạt phọc là một trong ba điều kiện vào thai. Trước khi vào thai, hẳn Kiện đạt phọc phải khởi tâm điên đảo, chạy theo dục cảnh. Tức trước hết, nhờ nghiệp lực mà khởi nhãn căn, tuy ở xa, nhưng có thể thấy nơi mình sắp thụ sinh cha mẹ đang giao hoan, nếu Kiện đạt phọc là trai thì duyên theo người mẹ mà khởi dục tính của phái nam, sinh tâm ái nhiễm, nếu là gái thì duyên theo người cha mà khởi dục tính của phái nữ; trái lại, nếu ngược với hai duyên ấy thì liền khởi tâm tức giận. Có người bảo thuyết này là do thuyết về thần hiếu sắc (hay dòm ngó phòng the của những cặp vợ chồng mới cưới) trong thần thoại Ấn độ chuyển biến mà thành. Lại trong Kiện đạt phọc, kẻ ít phúc thì ăn hương xấu, kẻ nhiều phúc thì ăn hương tốt. [X. Trung a hàm Q.54 kinh Trà đế; Câu xá luận quang kí Q.9; Duy thức nhị thập luận thuật kí

Q.thượng]. III. Càn thát bà. Tập tục của Tây vực gọi các nghệ sĩ là Càn thát bà. Họ không làm việc cho vua chúa, không theo nghề sinh nhai, chỉ đi tìm các nhà đang ăn uống, hơi thơm bay ra, rồi đến trước cửa đứng tấu nhạc để xin ăn, do đó mà có tên là Càn thát bà. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng]. IV. Càn thát bà. Nói đủ là Chiên đàn càn thát bà thần vương. Là thần trói bọn mười lăm quỉ con

lại, đứng đầu là Di thù ca (vì bọn quỉ con này hay quấy nhiễu các thai nhi và những trẻ sơ sinh khiến phải đau ốm - N.D) để bảo hộ những thai nhi và trẻ sơ sinh. Cũng là pháp tu lấy thần vương này làm bản tôn, gọi là Đồng tử kinh pháp, Càn thát bà pháp. [X. kinh Hộ chư đồng tử đà la ni; Đồng tử kinh niệm tụng pháp]. (xt. Đồng Tử Kinh Pháp). CÀN THÁT BÀ THÀNH Phạm:gandharva-nagara. Cũng gọi là Kiện thát bà thành, Kiện đạt phọc thành, Hiến đạt phọc thành. Nói tắt là Bà thành, Càn đạt thành, Càn thành. Dịch ý là Tầm hương thành. Chỉ lầu gác, núi sông, rừng rậm, không có thực mà hiện giữa hư không. Truyền thuyết cho rằng, thần Càn thát bà hóa hiện thành quách giữa hư không, vì thế mà gọi là Càn thát bà thành. Hoặc chỉ các ảo ảnh trên biển, sa mạc, giữa đồng không mông quạnh ở vùng nhiệt đới, do nhiệt độ không khí khác nhau, bị tia sáng bắn ra mà trông giống như những lâu đài thành quách, trong kinh thường dùng hiện tượng này để thí dụ các pháp không thực

có. Lại các nhạc sĩ Tây vực được gọi là Càn thát bà, vì họ dùng ảo thuật hóa làm thành quách, cũng gọi là thành Càn thát bà. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 103 trung), nói: "Mắt có thể thấy, mà không có thực, đó gọi là thành Kiện thát bà". [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.42; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quất dịch thổ tập Q.9]. Càn Thát Bà (Một trong 8 bộ chúng) CÀN THÁT BÀ THÀNH

C 766 CANH CỔ Trống canh. Còn gọi là canh điểm. Tức chỉ cái trống báo thời khắc ban đêm. Canh là một phần năm của một đêm, tùy mỗi canh mà đánh trống, thí dụ canh một thì đánh một tiếng, canh hai đánh hai tiếng v.v..... cho nên gọi là Canh cổ. Tại Trung quốc đời xưa thường đều dùng cách này, về sau, trong các Thiền lâm cũng thực hành. Từ chập tối đến tờ mờ sáng là một đêm, chia làm 5 canh, cứ mỗi canh, vị Hương tư .....(chức vụ chuyên báo giờ giấc trong Tùng lâm) đều phải đánh trống để báo thời khắc. CANH THÂN Chỉ hội Canh thân tế thần linh.Trung quốc từ ngàn xưa đã dùng mười can, mười hai chi để ghi ngày, từ Giáp tý đến Quý hợi gồm sáu mươi ngày là hết một vòng, cứ mỗi lần gặp ngày Canh thân thì dân gian tế thần, gọi là Canh thân. Tín ngưỡng này vốn thuộc Đạo giáo, sau cũng pha trộn với trời Đế thích và Kim cương mặt xanh trong Phật giáo mà trở thành một tín ngưỡng dân gian. Cứ theo Bão phác tử nội thiên quyển 6 (sách của Đạo giáo) chép, thì vào ngày ấy, quỉ thần linh phách "Tam thi ....." (Tam bành) trong thân thể người ta, lúc loài người đang ngủ say, lên trời báo cáo Tư mệnh đạo nhân về tội lỗi của loài người, hễ người tội nặng thì giảm thọ ba trăm ngày, người tội nhẹ thì giảm thọ ba ngày. Thuyết này nhấn mạnh số mệnh con người, có thể do hành vi thiện ác ở hiện tại mà thêm hoặc bơ t,Phâ tgia ocu ngtiê pnhâ ntươ ngna y.

Trongca ckinhTư thiênvương,kinhTam phâ mđê tư ,kinhDươ csưlưuliquang, kinhTịnhđô tammuô iv.v.....đê uco thuyê t T ư m ê n h đ o a t t o a n . Từ thời trung cổ trở đi, Canh thân trở thành tín ngưỡng dân gian của Trung quốc và Nhật bản. Hội Canh thân còn gọi là Canh thân đãi, Canh thân tế. Cứ theo Đại tống tăng sử lược chép, thì để ngăn chặn Tam thi lên trời tâu trình tội lỗi của loài người, dân gian phần nhiều thành lập hội Canh thân, vào đêm Canh thân, tập trung đông đảo, khua não bạt, tụng kinh

niệm Phật, lễ bái hành đạo, suốt đêm không ngủ. Tại Nhật bản, khi làm nghi thức này, ở chính giữa đàn đặt tượng Kim cương mặt xanh, tượng ba con vượn, tượng thần Viên điền ngạn v.v..... rồi nhóm họp người trong cả xã đến cùng tế lễ. Nhưng đến đời sau thì nghi thức này dần dần biến thành dịp dân chúng vui chơi. [X. Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ]. CÁNH SINH LUẬN Có một quyển. Do La quân chương (La hàm) đời Đông Tấn soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 52 Hoằng minh tập quyển 5. Chủ yếu trình bày về quan điểm vạn vật tái sinh, cho rằng sở dĩ trời đất vần xoay không ngừng, đời đời bất diệt, là vì muôn vật cứ sinh đi sinh lại mãi. Có nghĩa là muôn vật đều có bản thể bất biến, thần (tinh thần) và chất (nhục thể) cũng đều có khác, sống chết chỉ do sự tụ tán của chất mà thôi, coi hai phương diện sống chết như nhất thể. Thuyết này tuy căn cứ trên quan niệm tự nhiên của Đạo gia, nhưng rất phù hợp với "Thần bất diệt luận" của Phật giáo.

CÁNH Y

Đổi áo. Còn gọi là Cải y. Có 3 nghĩa:

1. Thay đổi y phục.

2. Hàm ý là chuyển sang theo tông phái khác.

3. Ý là đổi áo pháp, từ đó đưa đến nghĩa

CANH CỔ

C 767 thăng tiến lên ngôi vị Hoà thượng. [X. Lục tổ Năng thiền sư bi minh (Vương duy); Tục động thượng chư tổ truyện Q.3 Kim cương dụng kiêm chương]. CẢNH Phạm:viwaya, hàm ý lãnh vực của tác dụng cảm giác; hoặcartha, ý là đối tượng; hoặcgocara, ý là phạm vi hoạt động của tâm; cũng dịch là Cảnh giới, Trần. I. Cảnh là đối tượng của căn và thức. Cũng tức là đối tượng để tâm và cảm quan cảm biết hoặc tư duy. Đối tượng dẫn khởi các tác dụng cảm biết tư duy của sáu căn tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý, đó là sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, vì chúng hay làm cho lòng người nhơ nhuốm, cho nên gọi là sáu trần (bụi bặm). Từ bản chất có và không, Duy thức Đại thừa chia Cảnh thành ba loại: Tính cảnh, Độc ảnh cảnh và Đới chất cảnh, để bàn về chủng tử sai khác của hai phần Kiến và Tướng. Ngoài ra, Cảnh còn có cảnh trong, cảnh ngoài, cảnh thật, cảnh giả, cảnh thuận, cảnh nghịch khác nhau. Lại nữa, cảnh còn chỉ cái đối tượng của trí tuệ thắng diệu, tức là Phật lí (chân như, thực tướng). Như trong giáo nghĩa Thiên thai, có "Quán bất tư nghị cảnh" là một loại pháp quán về lí của thực tướng. (xt. Lục Căn, Lục Cảnh, Trần, Thức). II. Cảnh nghĩa giới hạn. Như Phật và chúng sinh, phàm và thánh, vì trình độ hiểu biết bất đồng mà có chia giới hạn khác nhau. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng bảo, nghĩa ấy sâu rộng, chẳng phải cảnh

giới của tôi. [X. kinh Thắng man]. CẢNH BẢN ĐỊNH THÂN Là từ ngữ do tông Thiên thai đặt ra, chỉ thân liệt ứng một trượng sáu thước của đức Thích ca. Cảnh, là cảnh sở quán; bản, là căn bản; định, là tất định; thân, chỉ ứng thân ba mươi hai tướng cao một trượng sáu thước. Có nghĩa là, những người tu hành thuộc bốn giáo: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo, tùy trí năng quán của mỗi người có khác nhau, nên Phật thân sở quán cũng có bốn loại bất đồng là: Liệt ứng thân, Thắng ứng thân, Báo thân và Pháp thân. Tuy nhiên, những người bốn giáo đối với thân Phật đều phải là Ứng thân một

trượng sáu thước của đức Thích ca, ứng thân là cảnh sở quán của họ. Trên căn bản, cảnh sở quán phải là Liệt ứng thân một trượng sáu thước của Phật Thích ca, vì thế nên gọi là Cảnh bản định thân. Đây là thuyết do ngài Tri lễ ở núi Tứ minh đời Tống đề xướng và rất thịnh hành. [X. Tứ giáo nghi bán tự đàm Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. CẢNH DÃ TRIẾT (1871-1933) Vị tăng học giả của phái Đại cốc thuộc Chân tông Nhật bản. Chính tên là Triết hải, sau đổi là Triết, hiệu Hoàng dương. Người thị trấn Tiên Đài huyện Cung thành. Lúc nhỏ đọc Phật giáo hoạt luận của Tỉnh thượng Viên liễu mà nảy ra chí học Phật. Năm Minh trị 27 (1894) ông cùng với Thôn thượng Chuyên tinh ấn hành Phật giáo sử lâm. Năm 33, cùng với những Phật tử có chí hướng, tổ chức hội Đồng chí, chuyên biên tập các ấn phẩm về "Phật giáo mới", đồng thời, tham gia chỉ đạo cuộc vận động

"Phật giáo mới", là một trong những người lãnh đạo hội Đồng chí. Năm 34, ông viết Nhật bản Phật giáo sử yếu, năm 40, viết Trung quốc Phật giáo sử cương, rất được hoan nghinh. Lần lượt nhận dạy tại các Đại học Đông dương, Đại học Phong sơn, Đại học Nhật liên tông, Đại học Tào động CẢNH DÃ TRIẾT

C 768 tông, kiêm ký giả của báo Đông kinh triêu nhật tân văn. Từng qua nước Mỹ quan sát các đại học và đến diễn giảng đạo pháp tại các nơi do phái Đại cốc truyền giáo. Năm Chiêu hòa thứ 5 (1930), nộp luận án tại Đại học Câu trạch với đề tài "Tùy, Đường dĩ tiền chi Trung quốc Phật giáo" (Phật giáo Trung quốc trước thời Tùy, Đường), và đậu văn bằng tiến sĩ văn học. Năm Minh trị thứ 8, ông qua đời, thọ sáu mươi ba tuổi. Ngoài các trước tác ghi ở trên, Cảnh dã triết còn có nhiều loại tác phẩm sau: Ấn độ Phật giáo sử cương, Ấn độ, Trung quốc Phật giáo sử yếu, Bát tông cương yếu giảng thoại; Phật giáo sử luận, Thiên thai tứ giáo nghi giảng thoại, Thánh đức Thái tử chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo sử giảng thoại, Giới luật chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo sử chi nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo sử giảng thoại, Phật giáo nghiên cứu pháp, Nhật bản Phật giáo phát đạt khái thuyết, và Trung quốc Phật giáo tinh sử v.v..... CẢNH DOÃN PHÁI Một tông phái Phật giáo tiểu thừa tại Trung quốc, nói tắt là "Doãn". Tín đồ phần đông là dân tộc Thái ở rải rác tại các địa

phương Đức hoành, Trấn khang, Cảnh mã thuộc tỉnh Vân nam. Còn chia làm hai chi phái là Doãn ba, Doãn tổn, nghi thức tôn giáo tấn thăng Tăng sĩ của hai chi phái có khác nhau. Phái doãn ba thì đưa Tăng sĩ từ nơi hoang dã về, rồi sau mới cử hành nghi thức; phái Doãn tổn thì tiếp tăng sĩ ngay ở trong vườn về rồi sau cử hành nghi thức. Cấp bậc giáo phẩm của Tăng sĩ phái Cảnh doãn cũng giống như trong Phật giáo Tiểu thừa của tộc Thái ở tỉnh Vân nam, phần nhiều chia hai phái nhỏ ra, chủ yếu có các cấp bậc như Môn triệu, Đình triệu, Tản di triệu, Hồ mã triệu, Tùng liệt triệu, A kiết mộc lí triệu v.v..... Về phương diện giáo nghĩa và kinh điển, thì phái Cảnh doãn cũng cùng một hệ thống của Phật giáo Tiểu thừa mà chủng tộc Thái tin thờ. CẢNH DUY THỨC Là một trong năm loại Duy thức. Tông Pháp tướng đem các văn nghĩa Duy thức tản mạn trong các kinh luận, tóm thâu làm 5 loại, trong đó, Cảnh duy thức tức là đứng về phương diện cảnh giới sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức. Như kinh A tì đạt ma nói "Một chỗ bốn thấy", nghĩa là, đối với cùng một cảnh giới, nhưng do nơi tâm thức

của những người thấy khác nhau, mà làm cho cảnh sở quán có ý thú rất bất đồng. Chẳng hạn, quỉ, bàng sinh (súc sinh đạo), người, trời cùng thấy nước, nhưng quỷ thì thấy là máu mủ, cá thì thấy là chỗ ở, người thì thấy là nước ao, trời thì thấy là ao báu trang nghiêm lộng lẫy. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (Vô tính); luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; luận Thành duy thức Q.7]. (xt. Ngũ Chủng Duy Thức). CẢNH ĐỨC TRUYỀN ĐĂNG LỤC

.....

Gồm ba mươi quyển. Do ngài Đạo nguyên đời Tống soạn. Nói tắt là Truyền

Đăng Lục. Là một bộ lịch sử Thiền tông

Trung quốc. Nguyên đề tên là Phật tổ đồng tham tập. Thu vào Đại chính tạng tập 51.

Sách này thu chép pháp hệ truyền đăng từ bảy đức Phật ở quá khứ và các tổ Thiền

Cảnh Dã Triết

CẢNH DOÃN PHÁI

C 769 tông các đời của năm nhà năm muơi hai đời, cộng tất cả một nghìn bảy trăm linh một vị, nội dung bao gồm hành trạng và cơ duyên. Trong số đó, các tổ có để lại Ngữ lục là chín trăm năm mươi mốt vị. Sách được dâng lên vua Chân tông nhà Tống vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004) và vâng mệnh vua đưa vào Đại tạng, vì thế nên đặt tên là “Cảnh Đức” Lại vì đèn có thể phá tan bóng tối, pháp hệ nối tiếp nhau, cũng như lửa từ đèn này truyền sang đèn khác: thí dụ Chính pháp được thầy trò truyền cho nhau mãi mãi không dứt, cho nên gọi là “Truyền Đăng”. Sách này là tư liệu căn bản cho việc nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc. Ở đầu sách có bài tựa do Dương ức soạn. Quyển 1, quyển 2 tường thuật về tình hình truyền pháp giữa bảy đức Phật quá khứ và tổ Ma ha Ca diếp thứ nhất đến tổ Bát nhã đa la thứ hai mươi bảy. Quyển 3, thuật lại việc truyền pháp của năm vị tổ Đông độ là Đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín, Hoằng nhẫn. Quyển 4 thuật các hệ bên của Tứ tổ Đạo tín, Ngũ tổ Hoằng nhẫn, là các pháp hệ Thiền Ngưu đầu, Thiền Bắc tông, tông Tịnh chúng và truyện kí của các ngài Pháp dung (Ngưu đầu), Thần tú (Bắc tông) và Phổ tịch. Quyển 5 tường thuật về ngài Tuệ năng và pháp hệ của ngài. Quyển 6 thu chép sư Mã tổ Đạo nhất và Bách trượng Hoài hải. Quyển 7 thu chép các sư Nga hồ Đại nghĩa và Ma cốc Bảo triệt. Quyển 8, lần lượt kể truyện về các sư Nam tuyền Phổ nguyện gồm 54 người. Quyển 9 kể về

30 người nối pháp Bách trượng Hoài hải. Quyển 10 ghi chép các pháp tự của Nam tuyền Phổ nguyện như tiểu sử của sư Tùng thẩm ở Triệu châu. Quyển 11 tường thuật những người nối pháp tổ Linh hựu núi Qui sơn thuộc tông Qui ngưỡng. Quyển 12 là truyện của tổ Nghĩa huyền ở Lâm tế thuộc tông Lâm tế. Quyển 13 thuật về pháp hệ của tông Hà trạch, đồng thời, thu chép truyện của Trừng quán và Tôn mật thuộc tông Hoa nghiêm. Quyển 14 thu chép truyện của Hi thiên ở Thạch đầu và pháp hệ Hi thiên. Quyển 15 chép truyện của Lương giới ở Động sơn. Quyển 16 ghi truyện những người nối pháp của Tuyên giám ở Đức sơn. Quyển 17 chép hệ thống của tông Tào động. Quyển 18, 19 là pháp hệ của Nghĩa tồn ở Tuyết phong. Quyển 20 thuật về hệ thống của Bản tịch ở Tào sơn. Quyển 21 là pháp hệ của sư Bị ở Huyền sa. Quyển 22, 23 là pháp hệ của tông Vân môn. Quyển 24, 25, 26 là pháp hệ của Văn ích ở Thanh lương thuộc tông

Pháp nhãn. Quyển 27 tường thuật về các thiền sư ưu tú mà không thuộc bất cứ tông phái nào trong Thiền môn. Quyển 28 thu chép các ngữ lục đặc thù ưu việt của Thiền tông, bao gồm 12 người từ Tuệ trung ở Nam dương đến Thần hội ở Hà trạch. Quyển 29 đề là "Tán tụng kệ thi", thu chép những bài kệ tụng của mười bảy người, trong đó có Bạch cư dị. Quyển 30 đề là "Minh ký châm ca....." thu chép tất cả hai mươi ba loại Toạ thiền châm, Chứng đạo ca. Sách này có hai loại bản in lại, một do Tư giám in lại vào năm Thiệu hưng thứ 4 (1134) đời Tống; một do Hi vị in lại vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.44; Phật tổ

lịch đại thông tải Q.26]. CẢNH GIÁO Tông giáo sáng sủa. Là Cơ đốc giáo truyền đến Trung quốc vào đời Đường. Tức là phái dị đoan, Niếp tư thác lí (Nestorius) của Đông la mã. Ý là "Tôn giáo sáng sủa" . Do Niếp tư thác lí, người Tư lợi a (Syria) sáng lập vào đầu thế kỷ thứ 5. Còn gọi là Đại tần cảnh giáo. Vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Thái tông nhà Đường, giáo sĩ người Ba tư là A la bản đến Trung quốc CẢNH GIÁO

C 770 truyền giáo dịch kinh. Thái tông ưu đãi, ra lệnh dựng đền Ba tư ở Trường an, đến thời Huyền tông đổi là đền Đại tần. Lúc bấy giờ có hai mươi mốt giáo sĩ. Không bao lâu phát triển tại các nơi trên toàn quốc. Đến thời Cao tông, làm đền Cảnh giáo tại các châu và tôn A la bản làm "Trấn quốc đại pháp chủ". Đến thời Vũ hậu Tắc thiên thì bảo hộ Phật giáo và Ma ni giáo mà trấn áp Cảnh giáo. Từ Huyền tông trở về sau đến Đức tông đều làm đền Cảnh giáo tại các châu hoặc bảo hộ Cảnh giáo. Năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đức tông dựng bia "Đại tần cảnh giáo lưu hành Trung quốc", trong văn bia có câu "Pháp lưu mười đạo, đền thờ khắp trăm thành", có thể biết cái trạng huống của thời kỳ toàn thịnh. Năm Hội xướng thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh cấm chỉ lưu truyền Phật giáo, phá hủy hết chùa viện trong nước, bắt tăng ni hoàn tục, Cảnh giáo cũng bị lây, hơn hai nghìn giáo sĩ bị đuổi, một thời tuyệt tích tại Trung nguyên, nhưng vẫn lưu hành tại Khiết đan và Mông cổ. Đời Nguyên, người Mông cổ vào làm chủ Trung nguyên, Cảnh giáo cũng lại theo vào, cùng với Thiên chúa giáo được truyền vào thời ấy gọi chung là Dã lí khả ôn giáo. Cứ

theo mục lục của Đại tần bản kinh chép, thì kinh điển của Cảnh giáo (kể cả chú sớ) có tất cả năm trăm ba mươi bộ; dịch ra Hán văn thì có Tự thính mê thi sở kinh, Cảnh giáo tam uy mông độ tán, Chí huyền an lạc kinh, Thường minh hoàng lạc kinh, Tuyên nguyên chí bản kinh v.v..... Khoảng năm Thiên khải đời Minh, có đào được bia "Cảnh giáo lưu hành Trung quốc" ở gần Tây an, dịch thành tiếng La tinh và nhiều thứ tiếng khác. Năm Quang tự 33 (1907) bia này đã được dời từ đền Kim thắng vào rừng bia trong nội thành. CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ Chỉ cho Cảnh duy thức, Giáo duy thức, Lí duy thức, Hành duy thức và Quả duy thức. Ngoài bốn pháp bảo (Giáo pháp, Lí pháp, Hành pháp, Quả pháp) ra, đây là "Cảnh" sở quán được thêm vào mà thành, tông Pháp tướng đặc biệt gọi là năm loại Duy thức. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Duy Thức). CẢNH GIỚI BÁT NHÃ Bát nhã, Phạm:prajĩa, có nghĩa là tuệ. Một trong năm loại Bát nhã. Năm loại Bát nhã chỉ cho năm loại Thánh trí thấy rõ pháp giới, thấu suốt chân lí. Trong đó, cảnh giới bát nhã là chỉ hết thảy các pháp sở duyên của bát

nhã. Vì Bát nhã là trí năng duyên, các pháp là cảnh sở duyên, mà cảnh thì không có tự tướng riêng, đều là do trí phát hiển, cho nên dùng hai trí căn bản và hậu đắc soi rọi và thấu suốt hết thảy pháp cảnh giới đều rỗng lặng, gọi là Cảnh giới bát nhã. [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã

ba la mật đa kinh sớ Q.1 phần trên; Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Tam tạng pháp số Q.20]. (xt. Ngũ Chủng Bát Nhã). CÁNH GIỚI BỨC BÁCH CHƯỚNG Là một trong ba chướng ngại của sự tu định. Tu định có 3 thứ chướng ngại, Cảnh giới bức bách chướng, có nghĩa là người Bia Đại Tần Cảnh Giáo Lưu Hành Trung Quốc CẢNH GIÁO LÝ HÀNH QUẢ

C 771 muốn tu Thiền định, nhưng nơi thân lại có sự bức bách, như thân thể đau ốm; hoặc nơi cảnh có sự bức bách, như gặp nạn lửa cháy, nước dâng, những ác tướng bức não người tu hành, khiến sinh sợ hãi mà thành chướng ngại cho sự tu định. (xt. Tam Chướng). CẢNH GIỚI CỰC THÀNH Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong bốn loại cực thành trong Nhân minh. Cực thành hàm ý là rất mực thành tựu. Tức là cái tình huống tranh luận trong đó cả đôi bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) đều thừa nhận, không còn ý kiến gì khác nữa. Cảnh giới, tức là sự thực do ngôn ngữ trình bày. Trong khi tiến hành tranh luận, nếu sự thực được cả đôi bên Lập và Địch vận dụng ngôn ngữ để trình bày mà đều nhất trí cùng được đôi bên thừa nhận, thì gọi là Cảnh giới cực thành. [X. Nhân minh đại sớ lê trắc (Trần đại tề)]. (xt. Cực Thành). CẢNH GIỚI TRỤ Y CHỈ TRỤ Còn gọi là Cảnh giới xứ y chỉ xứ. I. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Nơi đức Phật đến giáo hoá thì gọi là Cảnh giới trụ, chẳng hạn những nơi như thành vua, làng, ấp trong mười sáu nước lớn; còn những nơi mà đức Phật cư trú thì gọi là Y chỉ trụ, chẳng hạn những chỗ như vườn Cấp cô độc, Ngài cùng ở chung với chúng tăng. Thuyết này được sư Chân đế đời Lương đặt ra trước nhất, rồi sau các nhà giải thích kinh điển Tịnh độ giáo thu dụng. [X. A di đà kinh sớ (Khuy cơ); Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ (Tông

mật); Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.2 (Thiện đạo)]. II. Cảnh giới trụ y chỉ trụ. Cảnh giới do tâm chứng ngộ gọi là Cảnh giới trụ. Có thể chia thành sáu thứ: Phạm xứ trụ, Thiên xứ trụ, Thánh xứ trụ, Thọ mệnh trụ, Uy nghi trụ và Đại xứ trụ. Còn nơi mà thân thực của mình đang ở thì gọi là Y chỉ trụ. [X. Quán kinh sớ Tự phần nghĩa khải định kí Q.1] CẢNH GIỚI TƯỚNG Một trong Tam tế. Thuyết của luận Đại thừa khởi tín. Cũng gọi Hiện tướng, Cảnh tướng, Hiện thức. Theo thuyết của luận Khởi tín, khi vô minh căn bản khởi động vô minh mà hiện ra các vọng pháp lưu chuyển sinh diệt thì các tướng dáng của các vọng pháp ấy có hai loại là: Tam tế và Lục thô, trong đó, tướng dáng thứ ba của Tam tế tức là Cảnh giới tướng. Tướng này duyên theo tướng thứ hai trong Tam tế là "Năng kiến tướng" mà hiện ra tất cả cảnh giới. Giống như tấm gương sáng ánh hiện các sắc tượng, thì gương là Năng kiến tướng, còn các sắc tượng là Cảnh giới tướng. Hoặc như tâm thức nương vào giấc ngủ mà có cảnh chiêm bao, thì tâm thức là Năng kiến tướng, còn chiêm bao là Cảnh giới tướng. Bởi thế nên biết, khi Năng kiến tướng khởi động, thì cùng lúc các cảnh giới hư vọng cũng hiển hiện. Cho nên, nếu lìa tướng năng kiến thì cũng không có cảnh giới sở kiến. Tóm lại, Năng kiến tướng là tác dụng năng duyên, còn Cảnh giới tướng thì là cảnh giới sở duyên. Tướng này đồng nghĩa với

“Tướng phần” do Tự thể phần trong ba phần của thức A lại da mà tông Pháp tướng chủ trương. Nó cũng tương đương với “Hiện sắc bất tương ứng nhiễm” trong sáu nhiễm.

(xt. Tam Tế Lục Thô).

CẢNH HÀNH QUẢ

Tức là Cảnh, Hành, Quả nói chung lại.

CẢNH HÀNH QUẢ

C 772 Cảnh là đối tượng của sự quán chiếu, của lòng tin hoặc của sự hiểu biết. Hành là nhờ các quán chiếu cảnh, khởi lòng tin hiểu mà tu hành. Quả là do tu hành mà được chứng quả. Trong đó, Cảnh là đối với hết thảy pháp, xét kĩ ba tính thiện, ác, vô kí của chúng, quán xét xem chúng là hữu thể, vô thể, hữu vi hay vô vi v.v... Hành nghĩa là biết cảnh giới rồi thì tu tập văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, chuyên tu pháp “Ngũ trùng duy thức quán”. Quả nghĩa là tu hữu lậu có thể cảm được tất cả diệu quả thế gian; còn tu vô lậu thì có thể vĩnh viễn diệt trừ các phiền não chướng ngại mà chứng được đại bồ đề. [X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. CẢNH HỰU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC Gồm hai mươi mốt quyển. Do nhóm Lữ di giản đời Bắc Tống vâng mệnh vua soạn. Nói tắt là Cảnh hựu pháp bảo lục, Cảnh hựu bảo lục. Sách này tiếp theo Đại trung tường phù pháp bảo lục, được biên soạn vào năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012), ghi chép tất cả kinh Phật được dịch từ đó đến năm Cảnh hựu thứ 4 (1037) gồm khoảng hai mươi lăm năm, đồng thời, thu chép cả các Tấu chương, Nguyện ban, Tự dẫn v.v..... trong thời gian đó. Sách này vốn đã thất lạc, chỉ còn nghe tên, bản sót lại được tìm thấy trong tạng Kim cất giữ tại chùa Quảng thắng, huyện Triệu thành tỉnh Sơn tây vào năm Dân quốc 22 (1933), sau được thu chép vào Tống tạng di trân tập hạ, hòm xuất bản thứ 12. Trong số hai mươi mốt quyển, thì bản Tống tạng di trân thiếu mất bảy quyển là các quyển 3, 5, 7, 11, 15, 19, 20 và hai quyển 8, 10 thì đã rách nát. Về sau, viện Nam kinh Chi na nội học sao chép các văn trọng yếu ra từ các bản Tống tạng di trân, Tổng lục của sách này, Đại trung tường phù pháp bảo lục, Thiên thánh thích giáo tổng lục, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục v.v..... mà bù thêm vào các bộ phận đã thiếu, đề là: “Cảnh hựu pháp bảo lục lược xuất” và được ấn hành vào năm Dân quốc 23. [X. Phật tổ thống kỉ Q.45; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tống sử Q.205 Nghệ văn chí; Phật giáo sử liệu (.....) Kim khắc đại tạng kinh (Trủng bản Thiện long, Đông phương học báo kinh đô sách thứ 6)]. CẢNH MÊNH NHẬT Là ngày Thiên tử lên ngôi. Cảnh mệnh, hàm ý là mệnh lớn, có nghĩa là Hoàng đế vâng mệnh lớn của trời. Từ đời Nguyên trở về sau, trong Thiền lâm, cứ mỗi tháng vào ngày ấy, lại cử hành nghi lễ tụng kinh chúc mừng, gọi là Cảnh mệnh nhật chúc tán. Cứ theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Cảnh mệnh tứ trai nhật chúc tán chép, thì trước ngày Cảnh mệnh, vị Tri sự báo cho đại chúng biết, rồi treo thẻ tụng kinh. Ngày hôm sau, thỉnh chuông sáng xong, tập tăng tại Tăng đường, sau đó lên chính điện, tụng chú Thủ lăng nghiêm, niệm danh hiệu Phật Dược sư. Xong rồi, vị Duy na hồi hướng (Đại 48, 1114 trung): “Ngày mỗ giờ mỗ, tại châu

mỗ, chùa mỗ, trụ trì truyền pháp tên mỗ, cung thỉnh chư tăng tề tựu nơi bảo điện, phúng tụng Đại Phật đỉnh vạn hạnh Thủ lăng nghiêm thần chú, tán dương Thánh hiệu, mong nhờ hồng ân, cầu chúc Hoàng thượng hiện tiền được vạn an trường thọ, Kim cương Vô lượng thọ Phật Nhân vương bồ tát". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Báo đảo môn]. CẢNH HỰU TÂN TU PHÁP BẢO LỤC

C 773 CẢNH MINH TỰ Chùa tại Lạc dương do Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy sáng lập vào khoảng năm Cảnh minh (500 - 503). Chính sách sùng kính Phật giáo của nhà Bắc Ngụy đã đưa đến việc mở rộng Vân cương và xây dựng chùa Vĩnh minh, đến Văn đế còn tiến xa hơn nữa, đẩy mạnh việc Hán tộc hóa các tôn thất một cách đại qui mô, rồi dời đô đến Lạc dương. Tuyên vũ đế noi theo di phong của các vua đời trước, mở hang động Long môn và làm chùa Cảnh minh. Hàng năm cứ đến ngày Phật đản vào tháng tư, tượng Phật từ các chùa viện ở Lạc dương được tập trung về chùa Cảnh minh đến hơn nghìn pho, để tấu phạm nhạc cúng dường, xong, rước tượng quanh thành phố. Cảnh tượng tưng bừng, khiến các vị tăng Tây vực ca ngợi và có cảm tưởng như đang đi trong nước Phật vậy. Lúc bấy giờ tại Lạc dương, có tất cả một nghìn ba trăm sáu mươi bảy ngôi chùa viện, nhưng đến khi nhà Ngụy suy vong, thì phần nhiều chùa viện đã bị hủy bỏ. CẢNH QUÁN BẤT NHỊ Có nghĩa là cảnh được quán (sở quán) và tâm hay quán (năng quán) dung hòa làm một. Tông Thiên thai cho rằng, giữa cảnh được quán và tâm hay quán của người tu hành Viên giáo, đại khái tuy tương đối sai biệt, nhưng về thể tính thì cả hai đều là pháp viên dung vô ngại, tương nhập tương tức, cho nên gọi là "bất nhị" (không hai). Bởi vì đương thể của muôn pháp đều là thực tướng của ba đế viên dung, không một

pháp nào mà không đầy đủ ba nghìn, đây là yếu chỉ do Viên giáo Thiên thai thuyết minh. Theo thuyết của tông Thiên thai, tâm quán của hành giả Viên giáo tuy là quán xét cảnh, còn có năng, sở khác nhau, nhưng cả hai đều là thực tướng của ba đế viên dung, ba nghìn tròn đủ, dứt bặt sự sai biệt năng, sở, vì thế cảnh và quán dung hòa làm một, đó gọi là Thường cảnh vô tướng, Thường trí vô duyên. Tức cảnh và quán vốn là một pháp. Mà đã là một pháp, thì chẳng còn cảnh tướng nào có thể vin theo nữa, cho nên là vô tướng. Mà đã chẳng có cảnh để vin theo, thì cũng chẳng có cái hay vin theo, cho nên nói là vô duyên. Lại thể của cảnh và quán tuy chẳng hai, nhưng nếu đứng về phương diện sự tướng tu quán mà nói, thì trong cái trạng thái năng, sở chẳng hai ấy, ba đế vẫn mặc nhiên tồn tại, gọi là không tướng mà tướng. Cái không tướng mà tướng này là chỉ cái cảnh tướng sở quán; do cảnh tướng ấy mà phát ra trí tuệ, tức là ba quán, như vậy, nói không duyên mà duyên. Tóm lại, tuy bảo rằng cảnh và quán dung hợp chẳng hai, nhưng vẫn phải siêng chăm tinh tiến thực hành nhất tâm năng tu năng quán. CẢNH QUÁN TƯƠNG TƯ Tiếng dùng của tông Thiên thai. Có nghĩa là thực tướng diệu cảnh của một tâm ba quán năng quán và ba đế viên dung sở quán là do chủ khách giúp đỡ lẫn nhau mà được hiển hiện thành lập. Bởi vì, một tâm ba quán viên dung, nếu không nhờ diệu cảnh thì không hiển hiện được, nếu diệu cảnh ba đế viên dung không nhờ diệu quán thì cũng không thành tựu được, vì thế nên gọi là cảnh quán tương tư (cảnh và

quán giúp đỡ lẫn nhau).
CẢNH SÁCH
.....
I. Cảnh sách. Ý là cảnh giác nhắc nhở nhau tinh tiến tu hành. Hoàng bá thanh qui phúng tụng chương (Đại 82, 771 hạ),
CẢNH SÁCH
C 774 nói: “Duy na đọc cảnh sách rằng: ‘Hôm nay qua đi rồi, mệnh sống cũng giảm theo, như cá trong nước cạn, nào vui thú gì đâu? Đại chúng! Phải siêng năng tinh tiến, như chữa lửa cháy đầu, nên nghĩ đến vô thường, chớ để lòng buông thả”. II. Cảnh sách. Nói tắt của Cảnh sách bổng (gậy cảnh tỉnh). Trong Thiền lâm thường dùng gậy này để đánh chư tăng trong lúc ngồi thiền mà lơ đễnh, ngủ gục hoặc tư thế không ngay ngắn. Là một thanh gỗ dẹt, lớn nhỏ, hình dáng, nặng nhẹ không giống nhau, thông thường dài bốn thước hai tấc (Tàu), đầu trên hơi rộng, độ hai tấc, phần cán thì thon thon tròn. Gậy dùng trong muà đông phần nhiều làm bằng gỗ cứng, mùa hạ thì gỗ mềm, đó là tùy theo áo mặc vào mùa đông, mùa hạ có dày, mỏng khác nhau. Phép cảnh sách là, trước hết ông thầy đánh nhẹ vào vai bên phải của người ngủ gục để cảnh cáo trước, sau đó lại đánh mạnh để cảnh tỉnh. Người bị đánh chắp tay tạ ơn, người đánh thì cầm ngang cây gậy hỏi han. Lại khi tụng kinh vào sáng sớm cũng dùng gậy cảnh sách. Cũng có khi ông thầy dùng roi tre để thay gậy gỗ. Ngoài ra, trong luật Thập tụng có danh từ “Thiền trượng ”, cũng là dụng cụ đánh thức người ngồi thiền mà ngủ gục. Thiền trượng làm bằng tre trúc, một đầu có buộc dây lụa. [X. Hành trì quĩ phạm Q.1 Nhật phần hành trì].

CẢNH TỊNH (ADAM) ..... Người Ba tư. Giáo sĩ thuộc Cảnh giáo ở đền Đại tần. Nhậm các chức Giáo phụ Trung quốc, Hương chủ giáo,Trưởng lão. Là tác giả văn bia đánh dấu sự du nhập của Cảnh giáo vào Trung quốc được dựng vào năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đường. Cứ theo Cảnh giáo tam uy mông độ tán hậu ký được đào thấy trong động Nghìn Phật tại Đôn hoàng chép, thì kinh điển Cảnh giáo mà A la bản (Olpon) truyền vào Trung quốc đầu tiên, có một trăm ba mươi bộ; trong đó, các kinh Thường minh hoàng lạc, kinh Tuyên nguyên chí bản, kinh Chí huyền an lạc v.v..... gồm ba mươi lăm quyển, tức là các kinh do Cảnh tịnh dịch. Lại cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 chép, thì Tam tạng Bát nhã và Cảnh tịnh đã từng cộng tác cùng dịch kinh Lục ba la mật bảy quyển, nhưng vì Tam tạng Bát nhã không am hiểu tiếng Tây vực cũng không biết chữ Hán, mà Cảnh tịnh thì không biết tiếng Phạm, cũng không hiểu đạo Phật, cho nên kinh điển được dịch ra, phần lí thì tối tăm, phần lời thì lủng củng, thô kịch, vì thế sau phải dịch cả lại. Về các sự tích khác và năm sinh năm mất của Cảnh tịnh đều không rõ. CẢNH TRÍ Cảnh và trí nói gộp lại. Cảnh tức là cảnh giới sở quán, Trí tức là trí tuệ năng quán. Cảnh và Trí hợp lại làm một thì gọi là Cảnh trí ngầm hợp. Tứ niệm xứ quyển 4 (Đại 46, 578 thượng), nói: “Cảnh trí như thế, không hai không khác. Cảnh như như tức là trí như như; trí tức là cảnh. Nói trí và nơi chỗ của trí, đều gọi là bát nhã. [X. Pháp hoa

kinh huyền nghĩa Q.2 phần trên; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Thiên thai tứ giáo nghi]. CẢNH TRÍ CÂU DUNG Có nghĩa là trí tuệ (trí) năng quán và đối tượng (cảnh) sở

quán hoàn toàn dứt tuyệt ý thức phân biệt chủ quan khách quan mà dung hợp làm một thể. Đồng nghĩa với "Lí trí minh hợp" (Lí và trí ngầm hợp). Cảnh sách CẢNH TỊNH

C 775 CẢNH XUYÊN HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Gồm hai quyển. Nói đủ là Bản như thực tính Thiền sư Cảnh xuyên hòa thượng ngữ lục. Cũng gọi là Cảnh xuyên lục, Đại qui lục. Do Cảnh xuyên Tôn long (1425–1500) vị tăng tông Lâm tế người Nhật bản soạn, văn cổ được sửa lại và san hành vào năm Bảo lịch thứ 8 (1758) của Nhật bản. Thu vào Đại chính tạng tập 81. Thu tập những lời nói pháp của Cảnh xuyên Tôn long trong mười ba hội khai đường (bài nói pháp nhân dịp lễ nhập tự trụ trì), thướng đường (các buổi nói pháp thông thường), tiểu tham (hỏi đạo ngoài giờ học chính thức), thị chúng (dạy chúng tăng), niêm hương v.v... tại các chùa Hưng vân, Đại đức, Diệu tâm, Thụy tuyền, Long an, và các bài kệ tụng, đạo hiệu, chân tán, Phật sự, tống vong, hành trạng, phụ lục v.v..... CAO DÃ SƠN ..... Là núi Cao dã tại Nhật bản, ở huyện Hòaca sơn. Gọi tắt là Dã sơn, Nam sơn. Trên núi có chùaKim cương phong thuộc tông Chân ngôn, do sư Không hải sáng lập vào năm 816 Tây lịch. Sau khi Không hải nhập tịch vào năm 853, học trò là Chân nhiên kế thừa di chí của thầy, tiếp tục mở mang chùa viện. Cuối thời kỳ Bình an, Đại tạng kinh bản Cao dã bắt đầu được ấn hành. Đến thời đại Liêm thương, có các học giả như Pháp tính, Đạo phạm, thời đại Thất đinh có Hựu khoái, Trường giác v.v..... lũ lượt ra đời, khiến cho tông học đại thịnh. Phòng tăng trên núi Cao dã lúc

đầu có bảy nghìn bảy trăm phòng, nay chỉ còn hơn một trăm hai mươi phòng. Kiến trúc chủ yếu chia làm mười hai khu là Tây viện cốc, Đàm tràng, Nhất tâm viện cốc, Nam cốc, Ngũ thất cốc, Thiên thủ viện cốc, Bản trung viện cốc, Cốc thượng, Tiểu điền nguyên cốc, Liên hoa cốc, Đông cốc và Áo viện v.v..... Những văn vật trọng yếu còn được tàng trữ tại chùa Kim cương phong là ba bức tranh A di đà Như lai nhị thập ngũ Bồ tát lai nghinh, là kiệt tác mỹ thuật của Tịnh độ, bức tranh Phật Niết bàn cỡ lớn là họa phẩm đại biểu cho thời Đằng nguyên. Lại có "kinh tạng" do Thạch điền tam thanh kiến tạo, trong tạng có Nhất thiết kinh, bản Cao li. Ngoài ra, còn có các tranh Quan âm, kinh viết chữ cổ, các Phật cụ, tượng Phật, tranh vẽ hành trạng của Đại sư Cao dã, tượng 5 Đại lực hống v.v..... Những kiến trúc danh tiếng thì có Liên hoa định viện, Thành liên viện, Đại viên viện, Chính trí viện, Long quang viện, Thân vương viện, Minh vương viện, Phổ môn viện, và Địa tạng viện v.v..... CAO ĐÀI GIÁO Tôn giáo mới nổi lên ở Việt nam. Do một viên quan cấp thấp là Ngô vănchiêu, làm việc tại đốc phủ sứ thời Pháp thuộc, sáng lập vào khoảng năm Khải định thứ 2 đến thứ 5 (1917–1920) đời vua Khải định. Ngôvănchiêu bảo các tín hữu lễ bái một con mắt rất to, mắt này tượng trưng cho vị thần tối cao vô thượng (điện thần cao nhất không gì hơn) "Cao Chùa Kim Cương Phong đài" và nói vị CAO ĐÀI GIÁO

C 776 thần này đã hóa hiện lần thứ 3 để cứu độ người đời. Niên hiệu Bảo đại năm đầu (1926) thời vua Bảo đại, giáo chủ đời thứ nhất là Lêvăntrung tổ chức tín đồ thành giáo đoàn, đặt bản doanh tại Tây ninh, dung hòa Đạo giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo, Nho giáo và tín ngưỡng dân gian truyền thống làm giáo nghĩa. Bảo đại năm thứ 10, Phạm công tắc (Ngọc thạch) lên làm Giáo chủ đời thứ hai, số tín đồ tăng lên rất nhanh, đến khoảng hơn bốn mươi vạn, và bắt chước tổ chức giáo đoàn theo chế độ giáo phẩm của Thiên

chúa giáo La mã. Cao đài giáo rất đậm màu sắc chính trị, đối với chính quyền thường giữ thái độ phê phán, có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình chính trị, như Bảo đại năm thứ 15, đã tổ chức một cuộc chốngPháp đại qui mô tại Sài gòn (lúc đó người Pháp còn cai trị Việt nam) mà trong sử gọi là cuộc nổi loạn của tín đồ đạo Cao đài. Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, chính phủ Việt nam được thành lập, nhưng Cao đài giáo vẫn ủng hộ Hoàng đế Bảo đại vốn đã thất thế. Khi Ngô đình diệm nắm chính quyền, mưu toan giải tán đạo Cao đài, Nguyễn văn thịnh bèn

thống lĩnh đạo quân gồm hơn mười lăm nghìn tín đồ Cao đài đánh nhau với quân chính quyền, cuối cùng bị tan rã vào năm 1956. Có người bảo đạo Cao đài chẳng phải là một chi phái của Phật giáo, nhưng cứ xét về giáo nghĩa căn bản của họ, thì thấy hình thức tín ngưỡng của họ đúng là Tịnh độ giáo dung hoà với Đạo giáo. [X. Gobron: Histoire du Caodaisme, 1948] CAO HIỂN XỨ Dịch ý từ chữ Phạm: stùpa. Dịch âm là Tốt đổ ba. Còn gọi là tháp, mộ cao, qui tôn. Là kiến trúc bằng gạch hoặc đá để thờ xá lợi của Phật. Vì nó cao, dễ trông rõ, nên gọi là Cao hiển xứ. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 đoạn 2]. CAO LỤC ..... Cao, là Cao tổ; tức là Đại sư Tríkhải, ở núi Thiên thai. Lục, là lục tổ, tức là Đại sư Trạm nhiên ở Kinh khê, đây là cách xưng hô của tín đồ thuộc tông Thiên thai. CAO LI QUỐC PHỔ CHIẾU THIỀN SƯ TU TÂM QUYẾT Có một quyển. Còn gọi là Phổ chiếu Thiền sư tu tâm quyết, Tu tâm quyết. Do vị tăng người Cao li là Phổ chiếu Tri nạp (1158–1210) soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 48. Tri nạp dùng minh tâm tu tâm, đốn ngộ tiệm tu và không tịch linh tri để bàn rõ về bí quyết tu tâm. 1. Tỏ tâm cầu Phật là ở chỗ chứng được tự tâm mình tức là Phật thật, tự tính mình tức là pháp thật. 2. Thấu suốt phàm phu tức Phật, đó là đốn ngộ; huân tu pháp lực, đó là tiệm tu,

phép tắc mà nghìn thánh ngộ đạo, không ngoài hai môn ấy. 3. Cái tâm tĩnh lặng trong sáng tức là tâm tịnh minh tối thắng của chư Phật, là nguồn gốc tính giác của chúng sinh; cũng tức là thể (định), dụng (tuệ) của tự tính, cho nên, hễ thường biết thường lặng thì thế tất sẽ đạt đến cảnh định tuệ song tu. Nhà Thờ Cao Đài Giáo CAO HIỂN XỨ

C 777 CAO MIÊN (CAMBODIA) Tên một nước ở vùng Đông nam á, xưa gọi là Giản bộ trại. Nằm về phía tây nam của bán đảo Trung nam. Trung quốc xưa gọi nước này là Phù nam (Funan, thế kỷ I đến thế kỷ VI), thế kỷ VI đến thế kỷ IX gọi là Vương quốc Chân lạp, thế kỷ IX đến thế kỷ XII là thời kỳ cực thịnh của Vương triều Ngô ca, từ thế kỷ XIV trở đi thì suy thoái. Từ thế kỷ XIV, trong năm thế kỷ, từng bị nước Thái xâm lược, đến năm 1863 thì thành là thuộc địa của nước Pháp, năm 1945 tuyên bố độc lập. Đời Nam triều lương (khoảng thế kỷ thứ VI), các vị tăng Cao miên là Mạn đà la tiên, Tăng già bà la, từng đã đến Trung quốc theo việc dịch kinh điển Phật ra chữ Hán. Về sau trong khoảng hơn nghìn năm, Cao miên là đất tín ngưỡng Phật giáo hưng thịnh, từ sau ngày 19 tháng 4 năm 1975, bị rơi vào vòng thống trị của C.S, hoạt động tôn giáo bị cấm chỉ hoàn toàn. Dân cư tuyệt đại đa số là dân tộc Cát miệt (Khmers). Chùa An ca (Angkor Wat) và thành An ca (Angkor Thom) là những di tích kỳ quan của dân tộc Cát miệt, đã bị chôn vùi từ lâu, cho mãi đến năm 1851 đến 1861, mới được nhà học giả người Pháp Henri Monkot phát hiện. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Đại đường tây vực kí Q.13; Lương

thư hải nam chư quốc truyện thứ 48; Tùy thư Nam man truyện thứ 47; Minh sử Chân lạp truyện thứ 212; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 101]. (xt. Ăng Co Nghệ Thuật, Phù Nam Quốc, Nam Truyền Phật Giáo).

CAO MINH Dầu, đèn.Từ dùng để thí dụ hành (thực hành), giải (hiểu biết) cả hai phải dựa vào nhau mới thành tựu. Cao, chỉ dầu, thí dụ chính hành; minh, chỉ đèn sáng, thí dụ diệu giải. Nhờ sự thấy, nghe, học tập mà hiểu được giáo lý, thuộc về môn "Giải"; nhờ sự tu hành thực tiễn mà hiểu được giáo lý, thì thuộc về môn "Hành". Hai môn này phải giúp rập lẫn nhau mới thành tựu được, hễ thiếu một thì không thành; cũng như dầu, nếu không có đèn thì không có tác dụng phát sáng; ngược lại, nếu đèn mà thiếu dầu thì chỉ cháy một lúc rồi tắt, không thể tiếp tục chiếu sáng. Vì thế, dầu thí dụ chính hành, đèn thí dụ diệu giải, chủ ý nhằm nhấn mạnh sự quan trọng của giải hành tương trợ, đây cũng là bước đầu mà các tông phái Phật giáo đều căn dặn dạy bảo những người học Phật, tu Phật. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 48 hạ), nói: "Nay y vào diệu giải mà lập chính hành, dầu đèn nương nhau, mắt chân giúp nhau. Hành giải đã thành, thì ba chướng bốn ma đều mất". CAO NAM THUẬN THỨ LANG (1866–1945) ..... Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Quảng đảo, họ cũ là Trạch tỉnh, hiệu Tuyết đỉnh. Thuộc Chân tông, phái chùa Tây bản nguyện. Từng du học tại Đại học Oxford, theo Tiến sĩ Max Müller học tập tiếng Phạm, Văn học Ấn độ, triết học, tôn giáo tỷ giảo học. Lại đi thăm các đại học trứ danh tại Đức, Pháp, Ý. Sau khi về nước, làm giảng sư, giáo thụ tại Văn khoa Đại học Đông kinh, kiêm Hiệu trưởng trường Ngoại ngữ. Sau lại làm hiệu trưởng trường Đại học Đông dương. Năm Đại chính thứ

10 (1921), cùng với Độ biên Hải lúc bắt tay vào việc xuất bản Đại chính tân tu đại tạng kinh, hoàn thành gồm một trăm quyển. Về sau chủ biên Nam truyền Đại tạng kinh, sáu mươi lăm quyển, ấn hành Hiện đại Phật giáo tạp chí, sáng lập Vũ tàng dã nữ tử học viện. Năm Chiêu hoà thứ 9 (1944) được vua ban Huân chương văn hóa. Từng dịch CAO NAM THUẬN THỨ LANG

C 778 kinh Quán vô lượng thọ (Anh dịch), ngoài ra ông còn viết rất nhiều sách. CAO PHẬT ĐÍNH Phạm:Abhyudgutowịìwa. Còn gọi là Quảng sinh Phật đính, Phát sinh Phật đính, Tối thắng Phật đính, Tối cao Phật đính. Một trong 5 Phật đính, một trong tám Phật đính. Là vị tôn thứ tư được bày ở hàng dưới bên trái đức Trung tôn Thích ca mâu ni Phật, trong viện Thích ca trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị tôn này màu vàng, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, bàn tay phải dơ thẳng, ngón áp út co lại, tay trái đặt ở cạnh sườn và cầm bông sen, trên sen có viên ngọc màu xanh lục, mặt quay về bên phải. Mật hiệu là Nan đô kim cương. Người chăm tụng niệm vị tôn này, thì trong lúc đánh nhau, cãi lý hoặc kiện tụng đều có thể thắng. Nếu viết thần chú của vị tôn này lên đầu thì được tốt lành, trong sạch, diệt tội được phúc và được biện tài vô ngại. [X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.2; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.14; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. CAO PHONG NGUYÊN DIÊU THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Có một quyển, cũng gọi Cao phong đại sư ngữ lục. Do sư Nguyên diệu (1238-1295) đời Tống soạn, san hành vào đời Nguyên. Thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung thu chép

các pháp ngữ dạy chúng của ngài Song kế am ở Hồ châu, những bài nói pháp của Tây thiên Mục sơn ở chùa Sư tử thiền, các bài chiêm cổ, bổ di, kệ tụng, tán Phật tổ, hành trạng, tháp minh, âm thích v.v..... Ngoài ra, Hồng kiều tổ . ở đời Nguyên còn biên tập Cao phong nguyên diệu thiền sư thiền yếu 1 quyển, cũng gọi là Cao phong Hoà thượng thiền yếu, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung thu chép các buổi nói pháp khai đường, pháp ngữ dạy chúng, tiểu tham, nêu lên yếu chỉ của sự tham thiền học đạo. Bản chú thích về sách này thì có Cao phong hoà thượng thiền yếu tư kí 1 quyển, do vị tăng Triều tiên tên là Bạch pha cắng tuyền soạn. CAO PHONG QUÁN TAM MUỘI ..... Chỉ tam muội của đức Phật. Phật vào tam muội, như lên đỉnh núi cao, nhìn mười phương không có cao thấp; trụ trong tam muội này, quán xét chúng sinh trong mười pháp giới chỉ là một tướng một vị. CAO QUÍ TỨ ĐỨC CHI GIÁO Chỉ phẩm Cao quý đức vương trong kinh Niết bàn (bản Bắc) từ quyển 21 đến quyển 26. Nội dung đức Phật nói về lí mầu nhiệm của bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và mười công đức của sự tu hành kinh Niết bàn cho bồ tát Cao quí đức vương nghe. CAO SĨ .....

Tiếng gọi khác của Bồ tát (dịch cũ là
Cao sĩ). Chỉ những người Đại thừa trên cầu
Phật đạo, dưới hóa chúng sinh, tu sáu độ muôn hạnh. [X. Tam giáo chỉ qui Q.2]. (xt.
Bồ Tát).

Cao Phật Đính
(Thai Tạng Giới Mạn Đồ La)

CAO PHẬT ĐÍNH
C 779 CAO SƠN ĐỐN THUYẾT ..... Đại sư Trí khải tông Thiên thai lập phán giáo năm thời; cho rằng đức Thế tôn lúc mới thành đạo, diễn nói thực nghĩa Hoa nghiêm cao nhất, cũng như mặt trời khi mới mọc, trước hết chiếu trên đỉnh núi cao. Núi cao thí dụ căn cơ Bồ tát, đốn thuyết có nghĩa là không qua thứ tự cấp bậc, mà nói ngay diệu pháp Đại thừa. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 50 phẩm Như lai xuất hiện chép, ví như ánh sáng mặt trời khi lên từ phương đông, trước hết chiếu trên núi cao, kế đó chiếu các cao nguyên, đồng bằng, nhưng mặt trời không hề phân biệt, ánh sáng tốt lành của đức Như lai cũng thế, trước giáo hóa các Bồ tát, kế đến giáo hóa Duyên giác, sau cùng giáo hóa Thanh văn và chúng sinh, mà Phật vốn chẳng có ý phân biệt. [X. Thiên thai tứ giáo nghi; Pháp hoa huyền nghĩa Q.1]. CAO TĂNG ..... Chỉ vị tăng tu hành có đức hạnh cao cả. Cũng là từ tôn xưng đối với các tu sĩ Phật giáo. Thiền uyển thanh qui quyển 8 Toạ thiền nghi (Vạn tục 111, 460 thượng), nói:“Nếu được Thiền định, thì sức định tối thắng. Xưa có vị cao tăng tập định, ngồi thường mở mắt”. Lại các truyện kí ghi chép tiểu sử của các vị cao tăng, thì gọi là Cao tăng truyện. (xt. Cao Tăng Truyện). CAO TĂNG TRUYÊN ..... I. Cao tăng truyện. Các truyện kí ghi

chép tiểu sử của các bậc Tăng già đạo cao đức trọng. Đứng về phương diện thời đại mà nói, thì bộ Cao tăng truyện xưa nhất là bộ Cao tăng truyện gồm 14 quyển của sư Tuệ kiểu triều Lương, kế đó có bộ Tục cao tăng truyện 30 quyển của sư Đạo tuyên đời Đường, Tống cao tăng truyện 30 quyển của sư Tán ninh đời Tống, Đại minh Cao tăng truyện 8 quyển của sư Như tỉnh đời Minh. Bốn bộ truyện kể trên, hợp lại gọi chung là

Tứ triều cao tăng truyện..... Về sau có Bổ tục cao tăng truyện 26 quyển của Minh hà triều Minh, Tân tục cao tăng truyện 65 quyển của nhóm Dụ khiêm thời Dân quốc. Vị tăng người Nhật bản là Nghiêu như biên soạn Tăng truyện bài vận ..... 106 quyển là sách dẫn của bốn mươi tám loại tăng truyện thuộc Cao tăng truyện Trung quốc. Cao tăng truyện của Đại hàn thì có Hải đông cao tăng truyện 2 quyển của sư Giác huấn triều Cao li. Nhật bản thì có Bản triều cao tăng truyện 75 quyển của Sư man. Kế đó, có Tục nhật bản cao tăng truyện 11 quyển của Đạo khế, Đông quốc cao tăng truyện 10 quyển của Tính đôn. Ngoài ra còn có Phó pháp tạng nhân duyên truyện, Thiên thai cửu tổ truyện. Trong các Cao tăng truyện, có bộ chỉ ghi chép truyện các vị Cao tăng của một tông phái, chẳng hạn như Luật uyển tăng bảo truyện, Tịnh độ bản triều cao tăng truyện; có bộ chỉ ghi chép các cao tăng ở một địa phương, chẳng hạn như Vũ lâm tây hồ cao tăng sự lược, Nam đô cao tăng truyện; cũng có bộ chỉ biên chép truyện các cao tăng đi cầu pháp, chẳng hạn như Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện, Nhập đường ngũ gia truyện v.v.....

II. Cao tăng truyện, gồm 14 quyển. Còn gọi Lương cao tăng truyện, Lương truyện. Do sư Tuệ kiểu (497-554) triều Lương soạn thuật. Sách được hoàn thành vào năm Thiên giám 18 (519) triều Lương. Thu vào Đại chính tạng tập 50. Toàn bộ sách thu chép tiểu sử của hai trăm năm mươi bảy vị cao tăng, kể từ khi Phật giáo bắt đầu được truyền vào Trung quốc vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh CAO TĂNG TRUYÊN

C 780 đế nhà Đông Hán, cho đến năm Thiên giám thứ 18 triều Lương, gồm khoảng bốn trăm năm mươi ba năm, lại thêm tiểu sử của các cao tăng được ghi bên cạnh bộ sách thì thực thụ là năm trăm vị. Toàn bộ sách chia làm mười khoa, ba quyển đầu là truyện của các vị tăng dịch kinh từ ngài Nhiếp ma đằng trở xuống, gồm ba mươi lăm người. Quyển 4 đến quyển 8 là truyện của các vị tăng nghĩa giải từ ngài Chu sĩ hành trở xuống, một trăm linh một người. Quyển 9, quyển 10 là truyện của các vị tăng thần dị từ ngài Phật đồ trừng trở xuống, hai mươi người. Quyển 11 là truyện của các vị tăng tập Thiền từ ngài Tăng hiển trở xuống hai mươi mốt người, và các vị tăng thông hiểu luật từ ngài Tuệ do trở xuống, mười ba người. Quyển 12 là truyện của các vị tăng vong thân từ ngài Tăng quần trở xuống, mười một người và các vị tăng tụng kinh từ ngài Đàm thúy trở xuống, hai mươi mốt người. Quyển 13 là truyện của các vị tăng Hưng phúc, từ ngài Tuệ đạt trở xuống, mười bốn người và các kinh sư từ ngài Bạch pháp kiều trở xuống, mười một người; và truyện của các vị tăng xướng đạo từ ngài Đạo chiếu trở xuống mười người. Quyển 14 chép tựa là bài tựa của chính Tuệ kiểu và tổng mục lục của bộ sách, ngoài ra còn thu chép hai thiên văn thư qua lại giữa Vương mạn dĩnh và Thích quân bạch (biệt hiệu của Tuệ kiểu). Trong mười khoa kể trên, thì từ khoa Vong thân thứ sáu đến khoa Xướng đạo thứ mười, trực tiếp thu chép các truyện độ chúng và tận lực giáo hóa, mà trong loại truyện kí

thường hay bỏ qua, đây chính là đặc sắc của bộ sách này. Về phần tư liệu mà bộ sách này sử dụng thì, cứ theo bài tựa của tác giả và thư tín của Vương mạn dĩnh, được biết các tư liệu đó bao gồm: các loại Tăng truyện hiện có lúc ấy và Cao dật sa môn truyện của Pháp tế đời Tấn, Chí tiết của Pháp an đời Tề, Du phương của Tăng bảo, Luận truyền

của Pháp tiến, Tăng sử của Vương cân ở Lang gia,Xuất tam tạng kí tập của Tăng hựu, Đông sơn tăng truyện của Khích cảnh hưng , Lư sơn tăng truyện của Trị trung Trương hiếu tú, Tuyên nghiệm kí, U minh lục của Khang vương nghĩa Khánh ở Lâm xuyên đời Tống, Cảm ứng truyện của Vương diên tú ở Thái nguyên, Trưng ứng truyện của Chu quan thai, Sưu thần lục của Đào uyên minh, Minh tường kí của Vương diễm, Ích bộ tự ký của Lưu tuấn, Kinh sư tháp tự ký của Đàm cảnh đời Tống, Tam bảo kí truyện của Văn tuyên vương nhà Tề, Sa môn truyện của quan Trung thư Lục minh hà v.v..... Tất cả vài mươi loại. Trong bài tựa của mình, Tuệ kiểu cũng nói đã sưu tầm chép nhặt của hơn vài mươi nhà, và các sách sử xuân thu của các đời Tấn, Tống, Tề, Lương, cùng các hoang triều ngụy lịch Tần, Triệu, Yên, Lương, đồng thời thu nhặt những ghi chép trong các sách cổ xưa để làm tư liệu. Sách này đặt Trúc pháp lan, Đàm kha ca la đời Hậu Hán vào truyện chính còn Chi khiêm, Khang tăng khải, là những người chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử dịch kinh thì, trái lại, chỉ được đặt vào truyện phụ: đây là một khuyết điểm của sách này. Lại như lời bình luận của sư

Đạo tuyên, tác giả Tục cao tăng truyện “Biên sơ Ngô Việt, lược bớt Ngụy Yên”, chưa thu chép rộng rãi tăng truyện ở các địa phương, đây cũng là một khuyết điểm lớn nữa. Lý do tại sao sách này biên chép tường tận ở Giang nam mà sơ lược về đất Bắc, là vì soạn giả là nhân vật thuộc đời Lương Nam triều. Sách này tuy có một vài thiếu sót kể trên, nhưng đối với lịch sử Phật giáo Trung quốc ở thời kỳ đầu, nó là tư liệu đáng tin cậy nhất; về sau, Tục cao tăng truyện của Đạo tuyên đời Đường, Tống cao tăng truyện của Tán ninh đời CAO TĂNG TRUYÊN

C 781 Tống, Đại minh cao tăng truyện của Như tỉnh đời Minh v.v..... đều lấy sách này làm khuôn phép mà xác lập điển hình của các loại tăng truyện đời sau. [X. Tục cao tăng truyện Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. CAO THANH NIÊM PHẬT Còn gọi Lệ thanh niệm Phật. Tức cất tiếng to mà niệm danh hiệu Phật. A di đà kinh thông tán quyển trung của ngài Từ ân, nói rằng cất tiếng to mà niệm Phật có mười thứ công đức: 1. Có thể át được sự buồn ngủ. 2. Khiến thiên ma phải sợ hãi. 3. Tiếng niệm Phật vang mười phương. 4. Ngưng cái khổ trong ba ngã. 5. Tiếng động bên ngoài không lọt vào được. 6. Tâm không tán loạn. 7. Dũng mãnh tinh tiến. 8. Chư Phật hoan hỉ. 9. Chính định hiện trước. 10. Vãng sinh tịnh độ. Kinh Đại tập quyển 43 (Đại 13, 285 hạ), nói: “Niệm nhỏ thấy nhỏ, niệm to thấy to”. Tóm lại, tiếng niệm Phật to có thể ngăn chặn tâm, không cho rong ruổi, dễ thành tựu chính định. CAO THẾ DA ..... Phạm:kauzeya. Cũng gọi là Kiêu xá da, Kiêu thế da, Kiêu xa da, Kiêu thi. Dịch ý là tấm lụa. Cao thế da vốn là tên loại tằm hoang, loại tằm này không phải nuôi, mà sinh ở chằm, núi; các nước Tây vực không

có cây dâu, tằm phần nhiều sống trên các cây táo và ăn lá táo. Thân hình màu trắng, to bằng ngón tay cái, dài hai ba tấc (Tàu), hơn một tháng thì già, tự quấn mình trong lá rồi hóa thành nhộng, to bằng ngón chân cái, rất cứng, lấy rang nóng lên thì có thể chế thành lụa, lụa rất bền, mịn nhưng không bóng. Nếu để nhộng sống thì một tháng sẽ từ trong kén chui ra thành con ngài, hai cánh dang ra, có vằn rực rỡ như màu gấm đỏ, đến nửa đêm, con đực, con cái gặp nhau, lại ăn lá cây rồi đẻ trứng trên cây. Dùng tơ

của loại tằm hoang này để may áo Cao thế da, là một trong mười loại áo. [X. Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần cuối; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. CAO THẾ DA TĂNG TẤT LÍ LỢI Phạm:kauzeya-saôstara. Dịch ý là Dã tàm ngọa cụ. Tức là đồ dùng để nằm dệt bằng tơ của tằm hoang. [X. Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần cuối]. CAO TỌA ..... Có nghĩa là tòa ngồi cao hơn chỗ ngồi thông thường được thiết trí mỗi khi nói pháp, giảng kinh, tụng giới và tu pháp thì ngồi, phỏng theo tòa kim cương mà đức Thích tôn đã ngồi trên đó khi Ngài thành đạo. Hình dáng theo luật qui định, to nhỏ khác nhau. To nhất là một đến hai mét vuông, cao từ ba mươi đến năm mươi phân. Các pháp sư giảng kinh của Trung quốc, theo cách thức xưa, phải lên tòa cao để giảng kinh hoặc nói pháp, gọi là Khai đại tọa. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Loại tụ danh vật khảo Q.27]. CAO TỔ

.....

Chỉ vị thủy tổ của một tông phái, tức tổ sư đã khai sáng tông nghĩa giáo thuyết. Cao là tiếng tôn sùng. Chẳng hạn như tông

Thiên thai lấy bồ tát Long thụ làm Cao tổ,

Cao tổ của tông Tịnh độ là đại sư Thiện

CAO TỔ

C 782 đạo và Cao tổ của Chân tông Nhật bản là ngài Thân loan. CAO VỊ THẦN ... ... Vị thần được coi là có địa vị đặc biệt sùng cao, có năng lực vượt lên trên tất cả thần linh phổ thông. Bắt đầu từ thời kỳ sau của tôn giáo nguyên thủy và tôn giáo cổ đại. Như Thương thiên thần, Thiên phụ thần, Địa mẫu thần v.v..... Những văn hiến sớm nhất cho thấy các tôn giáo Mĩ sách bất đạt mễ á (Mesopotamia) và tôn giáo Ai cập cách nay đã bốn, năm nghìn năm. Những dấu tích tương tự trong xã hội nguyên thủy còn sót lại mà thời cận đại cũng còn được thấy. CAO VƯƠNG QUAN THẾ ÂM KINH Có một quyển. Còn gọi Cao vương bạch y quan âm kinh. Nói tắt là Cao vương kinh. Thu vào Vạn tục tạng tập 87. Kinh này là kinh Quan âm mà Tôn kính đức cảm được vào khoảng năm Thiên bình (534-537) đời Đông Ngụy, nhưng theo đại sư Liên trì đời Minh thì đây là kinh giả. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 17 chép, trong năm Thiên bình đời Ngụy, có Tôn đức kính ở Định châu tạo tượng Quan âm, hàng ngày lễ bái; sau bị giặc cướp dẫn đi, rồi bị nghi oan là đồng lõa nên phải tội chém. Trước ngày bị chém, đêm Tôn kính đức nằm mộng thấy một vị sa môn bảo tụng kinh Cứu sinh quan thế âm một nghìn lần thì sẽ thoát chết. Ngày hôm sau đao phủ trói Đức đưa ra chợ để chém, vừa đi Đức vừa tụng kinh, khi đến nơi thì vừa đủ một nghìn lần, đao phủ

chém Đức, nhưng dao gãy mà da thịt Đức không sao, ba lần thay dao đều gãy như trước. Đao phủ trình báo, Thừa tướng là Cao hoan xin vua tha chết cho Đức, rồi sai chép kinh ấy truyền bá ở đời. Nay gọi là kinh Cao vương quan thế âm. Trí kính triều Thanh có chú thích kinh Cao vương quan thế âm 1 quyển, thu vào Vạn tục tạng tập 93. CAO XUẤT TAM MUỘI ..... Một trong một trăm linh tám tam muội. Là tam muội khiến hành giả sinh phúc đức và trí tuệ. Nếu Bồ tát vào tam muội này thì phúc đức trí tuệ đều tăng trưởng, tính của các tam muội cũng từ nơi tâm mà ra. [X. luận Đại trí độ Q.47]. CAO XƯƠNG CỐ THÀNH Thành cũ Cao xương, tiếng Duy ngô nhĩ gọi là Diệc đô

hộ thành, tiếng Hán gọi là Cao xương bích, Cao xương lũy. Thành ở A tư tháp na (Hán gọi là Tam bảo) thôn đông, Cáp lạt hòa trác (Hán gọi là Nhị bảo) thôn nam cách huyện lị Thổ lỗ phồn hơn bốn mươi cây số về phía đông, thuộc tỉnh Tân cương. Niên đại Kiến trúc và qui mô cơ bản được hình thành vào khoảng trước đời Lương (324-376) đến thời đại Vương triều Cao xương khúc thị. Tổng diện tích hai triệu mét vuông, phần lớn tường thành đã đổ, đại khái là hình vuông, chu vi khoảng năm cây số. Bộ phận cửa thành đắp bằng đất, dấu vết vẫn còn, có Di Tích Thành Lũy Cao Xương CAO VỊ THẦN

C 783 thể đi xe qua được. Toàn thành chia làm ba bộ phận là thành ngoài, thành trong và thành cung, bố cục hơi giống như thành Trường an đời Đường. Thành trong kiến trúc la liệt, góc tây nam thành ngoài còn lại nền một ngôi chùa, diện tích độ mười nghìn mét vuông, cổng chùa, quảng trường, nhà điện, tháp cao, khám thờ Phật, còn có thể đếm được rõ ràng, du khách có thể đi qua sân vào nhà. Thành trong có một nền cao, ở trên còn lại một tòa kiến trúc cao tới mười lăm mét, tục gọi là "Khả hãn bảo " và gần đó phát hiện nền đá khắc đồ án. CAO XƯƠNG QUỐC Tên một nước xưa ở Tây vực. Nay là địa phương Cáp lạt hoà trác (Karakhoja) về mạn đông nam Thổ lỗ phồn (Turfan) thuộc tỉnh Tân cương. Thời Hán gọi là nước Xa sư tiền, thời Tấn gọi là quận Cao xương. Từng đã có lần được độc lập gọi là nước Cao xương (khoảng 420), sau bị Thái tôn nhà Đường chinh phục, rồi đặt tên là Tây châu (khoảng 640). Từng đã phụ thuộc Hồi cốt (từ cuối thế kỷ VIII đến đời Nguyên) sau lại phụ thuộc Trung quốc, là một Trung tâm lớn của Phật giáo, các kinh Phật đã được phiên dịch tại đây. Từ sau thế kỷ XIX trở đi, các nhà khảo cổ đã thám hiểm nhiều lần, đào được vô số tượng Phật, tranh Phật và các kinh điển bằng tiếng Phạm, tiếng Hồ, tiếng Hồi cốt. Các di tích trứ danh của Phật giáo gồm có: thành cũ Cao xương, thành cũ Giao hà, động Nghìn Phật Bối sa khắc lỗ khắc và hào Thổ dục. Thành Cao xương và thành Giao hà là những di tích

già lam được kiến tạo trên mặt đất, còn Bối sa khắc lỗ khắc thì là động đá do hai quần thể hang động tạo thành. (xt. Thiên Phật Động). CÁO HƯƠNG ..... Là nghi thức học trò thắp hương thỉnh thầy thuyết pháp hoặc khai thị. Cái bảng treo để yết thị cho đại chúng biết nghi thức cáo hương, thì gọi là Cáo hương bài.....; nhưng trước khi treo bảng Cáo hương phải được vị trụ trì cho phép. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.2 mục Cáo hương; Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn]. CÁP ẨN PHẬT ẢNH Chim bồ câu núp bóng Phật. Thí dụ người giữ giới có uy lực không gì hơn. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 28 chép lời của đức Thế tôn (Đại 12, 529 thượng): "Xưa kia có một thời ta với Xá lợi phất và năm trăm đệ tử cùng ở nước Ma già đà, đại thành Chiêm bà, khi ấy có người thợ săn đuổi một con chim bồ câu. Con chim sợ hãi, đến ẩn dưới bóng Xá lợi phất, nhưng vẫn run rẩy như tàu lá chuối bị gió lay động; nó bèn đến núp trong bóng của ta, thì thâm tâm yên ổn, không sợ hãi nữa, vì thế nên biết Như lai thế tôn giữ giới rốt ráo, cho đến cái bóng của thân hình cũng có được sức như thế. [X. luận Đại trí độ Q.11]. CÁP ĐÁP (HAĐĐA) ..... Là di tích Phật giáo tai A phú hãn Nền cũ Cao Xương CÁP ĐÁP

C 784 (Afghanistan), nằm ở giữa khoảng đường từ Khách bá nhĩ (Kabul) đến Bạch hạ ngõa (Peshawar) ở Ba tư cơ thản (Pakistan). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2

chép, thì vật liệu kiến trúc và điêu khắc của mỹ thuật Phật giáo có pha trộn ảnh hưởng Hi lạp ở Bạch hạ ngõa (Peshawar) lấy đá làm chủ yếu, còn ở Cáp đáp thì lấy gạch mộc và bùn trộn lẫn với tro làm tài liệu kiến trúc và nặn đắp, cách tạo hình trội hơn mỹ thuật khắc đá ở Kiện đà la. Trước khi bị người Mễ hi lạp khắc lạp (Mihirakula) phá hoại vào năm 535 Tây lịch, Cáp đáp hằng mấy thế kỉ đã từng là nơi đại biểu cho mĩ thuật Phật giáo. CÁP ĐẠT ..... Vật dùng trong nghi lễ của Phật giáo Tây tạng. Là cái đai áo dệt bằng tơ sợi hoặc lụa mỏng, hình vuông mà dài, có bốn bậc thô, nhỏ. Chia làm hai màu trắng, lam. Chia theo chất liệu, đai thông thường dệt bằng bông sợi, gọi là Tố hi; loại trung cấp dệt bằng tơ tằm gọi là A hi; loại cao cấp dệt bằng tơ hạng tốt dành cho các nhân vật cấp cao trong chính giới và giáo giới sử dụng, gọi là Thúy lãng. Trong những dịp khánh hỉ hoặc tang lễ, dân Tây tạng và một bộ phận dân Mông cổ, đều mang Cáp đạt đến để bày tỏ ý chúc mừng hoặc chia buồn. Tín đồ thường hay dâng Cáp đạt trước tượng Phật hoặc treo trên cây trong chùa. Lại vì thân phận bất đồng, nên Cáp đạt được dùng cũng có lớn nhỏ, dài ngắn rộng hẹp khác nhau, khi dùng đều có định chế, không

được lẫn lộn. CÁP LỢI QUAN ÂM Một trong ba mươi ba ứng thân của bồ tát Quan âm. Vì ngài ngồi trên con Cáp lợi (con trai, con hến) cho nên gọi Cáp lợi Quan âm. Đây là tín ngưỡng bắt nguồn từ sau đời Đường, chứ trong các kinh quĩ không thấy ghi chép. Cứ theo Phật tổ thống kỷ quyển 42 mục Đường văn tông khai thành nguyên niên chép, vua Văn tông nhà Đường ăn cáp lợi, có một con bửa mấy cũng không mở miệng ra, bèn đốt hương cầu đảo thì Cáp lợi thình lình biến hiện thành hình Bồ tát. Nhà vua cho mời thiền sư Duy chính ở núi Chung nam vào để hỏi nguyên do, sau đó, hạ lệnh cho các chùa viện khắp trong nước đều phải lập tượng Quan âm. Đó là nguồn gốc của tín ngưỡng Cáp lợi Quan âm. Thông thường các dân chài lưới rất tin sùng. [X. Phật tượng đồ vựng Q.2]. CÁP MAN ... Là tên một người con gái sinh ra từ chỗ ẩm ướt. Những sinh vật sinh ở dưới nước, hoặc do chỗ ẩm ướt mà sinh, gọi là thấp sinh. Câu xá quang kí quyển 8 (Đại 41, 155 hạ), nói: “Cáp man, ngày xưa có một ông vua tên là Bạt la cáp ma đạt đa, Hán dịch Di Tích Cáp Đáp Cáp Lợi Quan Âm CÁP ĐẠT

C 785 là Tĩnh thụ. Dưới nách nhà vua tự nhiên mưng lên một cái nhọt đầy nước, rồi từ đó sinh ra một bé gái, nhà vua đặt tên là Cáp man. Từ dưới nách sinh ra, như chim bồ câu bay ra, nhà vua yêu quí như vòng hoa anh lạc, vì thế gọi là Cáp man (cáp: con bồ câu; man: vòng hoa anh lạc). CÁP NÔ MẠN Phạm: Hanumàna. Còn gọi là Ha nô mạn, Cáp nữu mạn. Dịch ý là Đại hàm thần hầu..... (thần khỉ cằm to). Thần khỉ trong sử thi La ma diễn na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ, là đối tượng sùng bái của phái La ma trong Ấn độ giáo. Được coi là con của Thần gió, có khả năng biến hóa bay đi, cao bằng lầu tháp, sức mạnh không ai sánh kịp, mặt đỏ hồng, lông vàng óng, đuôi dài vô hạn, từng giúp La ma đến đảo Lăng già tìm vợ đem về Ấn độ, là tay giúp đỡ đắc lực của La ma. Ngoài ra đứng trên quan điểm nghiên cứu văn hóa Trung quốc có chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn độ mà nói, thì Cáp nô mạn là nguyên hình của Tôn ngộ không trong Tây du kí. [X. Tây du kí Huyền trang đệ tử cố sự chi diễn biến (Trần dần khác, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san)]. CÁP VIÊN I. Cáp viên. Phạm: Kapotika-saôghàràma. Dịch âm: Ca bố đức ca già lam. Là ngôi Tinh xá nằm về mạn đông nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Ở đời quá khứ xa xưa, đức Phật đã từng là chim bồ câu lớn, vì muốn đưa người thợ

săn vào chính đạo, nên đã gieo mình vào lửa mà

chết tại chỗ này. Nhà khảo cổ học người Anh là Khang lâm hãn (Cunningham, 1814 – 1893) bảo rằng chỗ ấy tức là nơi cách hang Nhân đà la nói trong Đại đường tây vực kí về mạn đông bắc 16 cây số. [X. Đại đường tây vực kí Q.9; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3; A. Cunningham: The Ancient Geography of India]. II. Cáp viên. Nằm tại nước Ca thấp di la. Là một trong năm trăm Tinh xá. Dị bộ tôn luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 216 hạ) nói: "Bấy giờ, tại Kê viên chư tăng tranh cãi không dứt, sau theo chỗ thấy biết khác nhau mà chia làm hai bộ: Thượng tọa bộ, Đại chúng bộ. Lúc đó các bậc hiền thánh biết chúng tăng sai trái, liền bỏ Kê viên mà đi nơi khác (……) Nhà vua hay tin rất tức giận, bèn bảo bề tôi nên đưa hết các tăng đến bờ sông Hằng, dùng một chiếc thuyền mục nát, chở ra giữa sông và đánh đắm thuyền, để xem ai là phàm, ai là thánh? Bề tôi vâng lời và thử nghiệm việc đó. Khi ấy, các bậc hiền thánh đều bay lên không, như các chim nhạn, rồi lại dùng thần thông, biến hiện ra các hình để giúp những người trong thuyền muốn bỏ Kê viên mà chưa có thần lực, bay lên hư không, đều đi về hướng bắc. Nhà vua thấy thế sinh lòng hổ thẹn và ân hận, (……) lập tức sai sứ theo dõi, biết các ngài đã ở Ca thấp di la, sau cố mời về, nhưng chư tăng đều từ chối. Nhà vua bèn làm các Tăng già lam tại Ca thấp di la để các vị hiền thánh ở và đổi tên Tăng già lam là Cáp viên theo hình biến hiện của chư tăng. CÁT CA DẠ ..... Phạm:Kiíkara. Dịch ý là Hà sự. Vị

tăng dịch kinh đời Bắc Ngụy, người Tây vực. Sư lấy việc du hóa truyền đạo làm chí hướng, đến Bình thành vào thời vua Văn thành nhà Bắc Ngụy, mọi người rất kính phục sự học rộng của sư, sau pháp nạn Thái vũ, kinh điển thất tán, năm Diên hưng 2 (472) sư cùng với ngài Đàm diệu cùng dịch Phó pháp tạng nhân duyên truyện 6 quyển, CÁT CA DẠ

C 786 kinh Tạp bảo tạng 8 quyển, luận Phương tiện tâm 1 quyển, tất cả năm bộ mười chín quyển, do Lưu hiếu tiêu chép viết, nhờ thế mà Phật pháp tại đất Bắc lại được phục hưng. [X. Lịch đại tam bảo kỷ Q.9; Pháp kinh lục Q.3, Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. CÁT CĂN Hàm ý là trưởng lão. Là người chủ trì Khang thôn trong các chùa viện thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng. Do một vị tăng lớn tuổi nhất của Khang thôn được chọn để đảm nhiệm chức này. (xt. Khang Thôn). CÁT ĐẰNG ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ văn tự, ngữ ngôn cũng giống như dây bìm dây sắn (cát đằng) bò lan chằng chịt, vốn được dùng để giải thích, thuyết minh sự tướng, nhưng trái lại, lại bị chúng vấn vít trói buộc. Ngoài ra còn chỉ câu nói khó hiểu trong công án, phải gạn hỏi nhiều lần. Những câu nói đùa giỡn vô dụng gọi là Nhàn cát đằng....., Thiền bám chặt vào văn tự ngữ ngôn mà không nắm bắt được thực nghĩa, gọi là Văn tự Thiền, hoặc Cát đằng Thiền. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 171 trung), nói: "Người xưa bìm sắn (cát đằng), hãy nói thử xem!". Ngoài ra, trong kinh Xuất diệu quyển 3, phiền não còn được ví dụ như cát đằng. [X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.6 Lục châu hoà thượng ngữ lục; Chính pháp nhãn tạng Cát đằng chương]. CÁT GIÀ .....

Phạm:Kftya, Pàli: Kicca. Còn gọi là Cát giá, Cát lật giá, Ngật lật trước. Dịch ý là làm việc. Là tên ác quỷ, tức chỉ quỷ Khởi thi. [X. kinh Pháp hoa Q.7 phẩm Đà la ni; Pháp hoa

nghĩa sớ Q.12 (Cát tạng); Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. CÁT HÀ ..... Chỉ sông Hằng ở Ấn độ. Các Thánh nhân Ấn độ đời thượng cổ, lúc sắp thành Thánh đều xuống tắm trong sông Hằng, vì thế người ta thường gọi sông Hằng là Cát hà (sông tốt lành) và cho rằng người xuống sông này tắm có thể diệt được tội. [X. Bách luận sớ quyển thượng]. CÁT HỐT Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Hốt, vốn là cái thẻ bài mà các bề tôi đời xưa tại Trung quốc, mỗi khi vào chầu Thiên tử, thì cầm nơi tay và ghi trên đó những việc mình định tâu vua, hoặc là ghi những điều vua chỉ thị. Hốt làm bằng ngà voi, bằng tre hay gỗ. Nhật bản cũng theo phong tục ấy. Sau lại xẻ dọc hốt thành hai nửa dùng làm cái phách để gõ nhịp khi ca hát, gọi là Hốt phách tử, Xích phách tử , Cát hốt. Viện Tri ân tại Nhật bản dùng hốt khi niệm Phật tu đạo. Ngoài ra, khi tụng kinh đánh phách gỗ, hoặc giới xích của tông Tịnh độ, có lẽ đã từ Cát hốt biến chuyển sai đi chăng? CÁT KHÁNH TÁN ..... Chỉ bài ca tán của Mật giáo, được xướng lên để khen ngợi đức của người bước lên ngôi vị giác ngộ, khi cử hành lễ truyền pháp

Quán đính. Lời ca phỏng theo sự tích tán thán tám tướng thành đạo của đức Như lai, vì thế còn được gọi là Bát tướng thành đạo tán. Bài ca tán này có hai thứ Hán và Phạm. Kinh Kim cương đính lược xuất niệm tụng Cát Hốt CÁT CĂN

C 787 quyển 4 có chép bài ca tán bốn kệ mười sáu câu bằng chữ Hán như sau (Đại 18, 251 trung): “Chư Phật khi đến giờ giáng sinh, Thích phạm long thần theo hộ vệ, bao việc tốt lành và mầu nhiệm, nay đây mong ngài đều được hết. Ca tì la vệ trong cung vua, Long vương rưới nước lành cam lộ, Chư thiên cúng dường việc hiếm có, mong ngài quán đính cũng như thế. Trên toà Kim cương vì quần sinh, rạng đông hàng ma thành chính giác, hiện các việc quí báu tốt lành, tòa này mong ngài đều thành tựu. Vườn Ba la nại nơi trang nghiêm, vì năm vị tiên mở diệu pháp, thành tựu vô lượng việc tốt lành, mong ngài giờ này đều chứng được”. A xà lê đại mạn đồ la quán đính nghi quĩ còn thêm một tụng nữa (Đại 18, 191 hạ): “Phương tiện đại bi của chư Phật, lợi khắp chúng sinh trong pháp giới, hết cõi vị lai không mỏi mệt, bốn trí vô ngại ngài sẽ được”. Như vậy, tất cả là năm bài tụng. Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 8 có chép bài ca tán bằng cả tiếng Phạm và tiếng Hán, mỗi bài đều có 11 kệ. Bài ca tán tiếng Hán, khi A xà lê trao năm bình Quán đính cho người nhận, được cả A xà lê và đại chúng cùng xướng tán. Còn bài ca tán bằng tiếng Phạm hiện nay chỉ dùng có 3 kệ, và sau khi kết thúc Quán đính, đi quanh đàn ba vòng thì được xướng lên. Lại nữa, theo Đại nhật kinh sớ quyển 8 chép, ca tán có ba thứ: Cát khánh tán, Cát tường tán và Cực cát tường tán. [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; A sa phọc sao Q.15; Nhũ vị sao Q.16].

CÁT LẬT SẮT NOA Phạm:Kfwịa. Là một trong các thần của Ấn độ giáo. Còn gọi Hắc thiên. Là hoá thân của Tì thấp nô. Tên của thần này đã thấy xuất hiện trong Lê câu phệ đà và Áo nghĩa thư cổ đại, sau đến thời Ma ha bà la đa thì thành là vị anh hùng nửa thần nửa người rất được hoan nghênh, và trong Bạc già phạm ca thì được gọi là “tinh thần vũ trụ tối cao”. Cha là Bà tẩu thiên (Phạm: Vasudeva), mẹ là Đề bà cát (Phạm:Devakì). Cứ theo sách Bạc già phạm vãng thế thiên Thần thoại thứ 10 chép, thì lúc còn nhỏ, Cát lật sắc noa là trẻ chăn trâu, đã từng giết vua ác (Phạm:Kaôsa), quỉ dữ, là người bảo hộ trẻ chăn trâu và gia súc. Vốn là thần chăn trâu của tín ngưỡng dân gian

Ấn độ, sau dần dần được coi như cùng với Tì thấp nô là nhất thể, thậm chí được tôn làm thần ở nguyên lí tối cao. Nội dung bài hát chăn trâu của thần này, thường được những nhà văn nghệ cổ điển lấy làm đề tài. (xt. Hắc Thiên). CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ Phạm:Harivaôza. Bản phụ lục của Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ. Nội dung tường thuật sự tích những anh hùng của chủng tộc Tì thấp ni (Phạm: Vfwni) từ Tạo vật chủ (Phạm: Prajàpati) thái cổ trở xuống và sự tích người dũng sĩ vĩ đại nhất của chủng tộc này là Cát lật sắt noa (Kfwịa, tức là Hari). Sự tích

của Cát lật sắt noa tuy đã được ghi chép trong các sách sử Ma ha bà la da, Bạc già phạm ca, nhưng không nói rõ phần gia tộc phổ hệ, nên đặc biệt bổ túc cho sự thiếu sót ấy bằng phụ lục này. Có thuyết bảo sách này đã có ở khoảng thế kỉ thứ II vốn là các bài hát vè của riêng Cát lật sắt noa, về sau đời này qua đời khác cứ thêm thắt vào mãi, và nội dung dân ca Cát Lật Sắt Noa CÁT LẬT SẮT NOA HÊ PHỔ

C 788 du mục có tính thuần túy văn học chất phác, cũng dần dà được thêm vào sắc thái tôn giáo. Tuy nhiên, tính chất vẫn giống với La ma da na và rất khác với Phú lan na là tác phẩm rất giàu khí sắc tôn giáo. Bản san hành sớm nhất của sách này là vào đầu thế kỷ thứ 7, do một trăm mười tám chương, sáu nghìn không trăm bảy mươi ba kệ tổ thành. [X. P. L. Vaidya: The Harivaôza, for the first time critically edited, 2 vols, Poona 1969 – 1971; M. Winternitz: A History of Indian Literature, vol.1]. CÁT LŨ TỊNH Cát lũ, đem tấm vải cắt ra thành những mảnh nhỏ; Tịnh, ý là không có tội. Đức Phật qui định các Tỷ khưu không được mặc ca sa may bằng tơ lụa hoặc các thứ vải mịn màng đẹp đẽ, nhưng, trong trường hợp có các loại kể trên mà không có cách nào để nhuộm thành ba màu xanh, đen và mộc lan, thì được phép cắt các loại vải nói trên thành những miếng nhỏ rồi khâu chắp lại làm ca sa, như thế thì không vi phạm luật của tăng, gọi là Cát lũ tịnh. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 3]. CÁT NHẬT LƯƠNG THỜI Ngày giờ tốt lành. Trung quốc, Ấn độ từ ngàn xưa đã có tục theo sự vận hành của các tinh tú để định ngày giờ lành dữ mà đoán các việc tốt xấu nên hư của người ta, bởi thế thông thường phần đông người ta hay chọn ngày lành giờ tốt để làm việc hòng được may mắn. Đại nhật kinh sớ

quyển 4 (Đại 39, 617 hạ) nói: “Phàm làm các việc pháp, đều phải khế hợp với nghĩa giờ”. Phép chọn ngày chọn giờ làm việc phần nhiều do Mật giáo thực hành, chứ Hiển giáo thì không dùng, đức Phật đã cấm đoán rõ ràng, bảo rằng trong thực nghĩa chân đế, không nên có quan niệm lành dữ họa phúc, chỉ tùy phương tiện giáo hóa thế tục, nếu cần thì dùng, không cần thì bỏ. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 20 (Đại 12, 482 trung), nói: “Trong giáo pháp của Như lai, không có chọn ngày lành, sao tốt”. [X. kinh Tú diệu Q.thượng, Q.hạ; kinh Đại bảo tích Q.3; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Trạch Thời). CÁT NHĨ ĐAN ..... Là ngôi chùa do Tôn khách ba, người sáng lập phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng, kiến tạo. Chùa ở về mạn đông của Lạp tát (Lhasa) tại Tây tạng. Là nơi phát nguồn của Hoàng giáo. Trong năm Ung chính đời Thanh, nhà vua ban hiệu là chùa Vĩnh lạc, tục gọi là chùa Cam đan. (xt. Cam Đan Tự). CÁT TẠNG (549-623) .... . Vị tăng đời Tùy, người Kim lăng, họ An, tên Thế. Tổ tiên là người nước An tức (tộc Hồ), sau dời đến Kim lăng, vì thế còn gọi là An cát tạng, Hồ cát tạng. Lúc ba, bốn tuổi, sư theo

thân phụ đến yết kiến ngài Chân đế, Chân đế đặt tên cho sư là Cát tạng. Về sau, thân phụ xuất gia, pháp hiệu là Đạo lượng. Sư thường theo thân phụ đến chùa Hưng hoàng nghe ngài Pháp lãng giảng Tam luận, lúc bảy tuổi (có thuyết nói mười ba tuổi) theo ngài Pháp lãng xuống tóc xuất

gia. Pháp lãng là người kế thừa hệ thống giáo học Tam luận của ngài Cưu ma la thập, cho nên sư chuyên học tập ba bộ Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận. Mười chín tuổi, sư bắt đầu giảng kinh, tiếng tăm truyền rộng, hai mươi mốt tuổi thụ giới Cụ túc, thanh danh nổi như cồn. CÁT LŨ TỊNH

C 789 Niên hiệu Khai hoàng (581) đời Tùy, sư được ba mươi hai tuổi, gặp lúc ngài Pháp lãng thị tịch, sư bèn đông du đến chùa Gia tường ở huyện Cối kê tỉnh Triết giang, chuyên tâm giảng diễn và viết sách, những người đến hỏi đạo tới hơn nghìn, giảng trường rất thịnh; lại các bộ sách chú sớ Tam luận, cũng phần nhiều được hoàn thành tại ngôi chùa này, bởi vậy, đời sau gọi sư là "Gia tường đại sư". Ngoài việc tập đại thành tông Tam luận ra, sư còn tinh thông các kinh Đại thừa như Pháp hoa, Niết bàn v.v..... Tháng 8 năm Khai hoàng 17, sư viết thư thỉnh cầu Đại sư Trí khải tuyên giảng kinh Pháp hoa. Năm Đại nghiệp thứ 2 (606, có thuyết nói năm Nhân thọ thứ 2 hoặc Khai hoàng năm cuối), Dạng đế nhà Tùy xuống chiếu chỉ mở bốn đạo tràng, sư vâng mệnh vua ở đạo tràng Tuệ nhật tại Dương châu tỉnh Giang tô, cứ theo truyền thuyết thì sư đã hoàn thành tác phẩm Tam luận huyền nghĩa vào thời gian này; sau dời đến ở chùa Nhật nghiêm tại Trường an, chấn hưng đạo pháp miền Trung nguyên. Ngoài ra, sư đi các nơi giảng kinh nhằm mở rộng tông Tam luận, cho nên đời gọi sư là tổ tái hưng tông Tam luận. Sư đã từng biện luận với Tam quốc luận sư Tăng xán nổi tiếng đương thời, sư ứng đối thao thao như dòng nước, đôi

bên cật vấn qua lại đến hơn bốn mươi lần, cuối cùng sư đã dành phần thắng, thanh danh lừng lẫy một thời. Từ đầu năm Đại nghiệp đến cuối đời Tùy, sư chép hơn hai nghìn bộ kinh Pháp hoa, và tạo hai mươi lăm pho tượng, chí thành lễ sám, ngồi đối diện tượng bồ tát Phổ hiền mà quán lý thực tướng. Niên hiệu Vũ đức năm đầu (618) đời Đường, Cao tổ chọn mười bậc đại đức ở Trường an để thống lĩnh chúng tăng, sư là một trong số đó. Ngoài ra, đáp lời thỉnh cầu của hai chùa Thực tế và Định thủy, sư kiêm cả việc trông nom hai chùa ấy. Sau dời về ở chùa Diên hưng. Tháng 5 năm Vũ đức thứ 6, lúc mệnh chung, sư tắm rửa sạch sẽ, thắp hương niệm Phật, viết "Tử bất bố luận " (luận chết chẳng sợ) rồi nhập tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Sắc ban an táng tại núi Nam sơn, phía bắc chùa Chí tướng. Bình sinh, sư giảng Tam luận hơn một trăm lượt, kinh Pháp hoa hơn ba trăm lượt, kinh Đại phẩm, kinh Hoa nghiêm, kinh Duy ma, luận Đại trí độ v.v..... mỗi bộ vài mươi lượt. Học trò tuấn tú rất nhiều, nổi tiếng hơn cả thì có Tuệ lãng, Tuệ quán và Trí khải. Trước tác của sư thì thật là phong phú: Trung quán luận sớ, Thập nhị môn luận sớ, Bách luận sớ, Tam luận huyền nghĩa, Đại thừa huyền nghĩa, Pháp hoa huyền luận, Pháp hoa nghĩa sớ v.v..... cùng các sách chú thích và lược luận, như Pháp hoa, Niết bàn, Thắng man, Đại phẩm, Kim quang minh, Duy ma, Nhân vương, Vô lượng thọ v.v..... [X. Tục cao tăng truyện Q.11; Phật tổ thống kỷ Q.10; Thích thị kê

cổ lược Q.2; Tam đại bộ bổ chú Q.1; Tịnh danh huyền luận lược thuật Q.1; Trung luận sớ kí Q.1]. CÁT TƯỜNG ..... Phạm:Zrì. Dịch âm: Thất lị, Sư lị, Thi lị, cũng gọi Cát dương. Dụng ngữ này thấy rải rác khắp các kinh điển, như Cát tường quả, Cát tường thảo v.v..... Cát tường quả là cái quả mà thần Quỉ tử mẫu dùng để xua đuổi ma tà. Cát tường thảo là dịch ý từ chữ PhạmKuza, là loại cỏ sinh ở nơi ẩm thấp, Cát Tạng CÁT TƯỜNG

C 790 tương tự như cỏ bạch mao (cây hương bài). Cứ theo nói thì đức Thích tôn, khi thành đạo, đã ngồi trên cỏ cát tường, là do Đồng tử Cát tường cắt, rồi trải lên toà ngồi của đức Thích tôn. [X. Trung a hàm Q.54 kinh Trà đế; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2, Q.3; Hoa nghiêm kinh sớ quyển 12; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Cát Tường Quả, Cát Tường Thảo). CÁT TƯỜNG HỐI QUÁ ..... Còn gọi là Cát tường thiên hối quá pháp, Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hối quá pháp. Tức cứ hàng năm vào tháng giêng, lấy Cát tường thiên làm Bản tôn, tụng kinh Kim quang minh tối thắng vương để sám hối tội lỗi và cầu an giải hạn. Vào khoảng thế kỉ thứ VIII, Thiên hoàng của Nhật bản bắt đầu thi hành pháp hội này. chủ yếu là cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng kết quả. CÁT TƯỜNG KINH ..... I. Cát tường kinh. Có một quyển. Do Chi khiêm đời Ngô dịch, còn gọi là Bát cát tường thần chú kinh, Bát cát tường kinh, Bát cát tường chú kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở nước La duyệt kì núi Kì xà quật, cùng với chúng tỉ khưu và Bồ tát tập hội, trong hội đức Phật đã nói cho ngài Xá lợi phất và đại chúng nghe về công đức thụ trì danh hiệu của tám đức Phật ở phương Đông và tám Cát tường thần chú. Về sự phiên dịch kinh này, cứ theo Trinh

nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 12, có tất cả năm bản dịch, mà hiện chỉ còn bốn, đều thu trong Đại chính tạng tập 14, còn một thì thiếu. Trong đó, bản dịch thứ nhất, tức "Bát cát tường thần chú kinh", nói ở trên, 1 quyển, là do Chi khiêm đời Tam quốc Ngô dịch; bản thứ hai là "Bát dương thần chú kinh" 1 quyển, do Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch; bản thứ ba "Bát cát tường kinh" 1 quyển, hiện thiếu, là do Cầu na bạt đà la đời Tống dịch; bản thứ tư "Bát cát tường kinh" do Tăng già bà la đời Nam triều Lương dịch; bản thứ năm "Bát phật danh hiệu kinh" 1 quyển, do Xà na quật đa đời Tùy dịch. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. II. Cát tường kinh, gồm mười hai bài tụng. Do Hoàng để lạp lị lị (tên dịch âm Pàli) dịch vào năm Dân quốc 24 (1935), đăng trên Nhật báo Phật giáo ngày 22 tháng 9. Kinh này là kinh Tiểu tụng (Khuddaka Pàỉha) trong Tiểu bộ kinh (Khuddaka NikàyaI) thuộc tạng kinhPàli. Nội dung kể việc đức Phật ở nước Xá vệ, trong vườn Kì thụ Cấp cô độc, đáp lời thỉnh cầu của một người trời mà nói về lí giữ giới tu điều lành có thể được đại cát tường. Trong bài "Cát tường kinh đích thấu thị" (nhìn suốt qua kinh Cát tường) của nhà học giả Pháp chu hiện đại, có nêu lên rằng, phẩm Cát tường thứ 39 trong kinh Pháp cú thu vào Đại chính tạng tập thứ 4, là dịch từ Tiểu bộ kinh, đồng thời như đã nói ở trên, kinh này là kinh Tiểu tụng thuộc Tiểu bộ kinh, cho nên suy luận là phẩm Cát tường đã lấy từ kinh Cát tường trong kinh Tiểu tụng. Ngoài ra trong bài văn của

mình, Pháp chu còn in cả nguyên văn Pàli của kinh này, rồi đem so sánh đối chiếu bản dịch với nguyên bản mà chỉ ra những điểm khác nhau giữa hai bản. CÁT TƯỜNG QUẢ ..... Tức quả thạch lựu. Là quả vật mà thần Quỉ tử mẫu cầm trong bàn tay trái. Vì quả

này có khả năng phá trừ ma chướng, cho nên gọi là quả cát tường. Cứ theo kinh Ha CÁT TƯỜNG HỐI QUÁ

C 791 lị đế mẫu chân ngôn chép, thì thần Quỉ tử mẫu tay trái ôm một đứa bé nơi bụng, còn tay phải thì cầm quả cát tường. Truyện này hoặc do thuyết thần Quỉ tử mẫu đến thành Vương xá xin con của người khác, sau đó để lại quả cát tường thay thế cho đứa con mà ra, hoặc do thuyết một quả cát tường có năm trăm hột để tượng trưng việc thần Quỉ tử mẫu lấy Bán chi ca dược xoa, đẻ được năm trăm người con mà ra. Quả cát tường còn được gọi là cây quỉ sợ, là vật tương ứng với trừ tà; hoa thì ít, quả thì nhiều, biểu thị ý "nhân hành " nhỏ mà được quả lớn. Ngoài ra cũng có thuyết bảo quả cát tường là quả Câu duyên. CÁT TƯỜNG THẢO ..... Phạm: Kuza. Dịch âm là Củ thi, Câu thư, Cô xa. Dịch ý là Thượng mao, Hương mao, Cát tường mao, Lữu thảo, Hi sinh thảo. Nói tắt là Tường thảo. Cỏ này sinh ở chỗ ẩm ướt, hoặc mọc dưới ruộng nước, hình dáng giống như cỏ tranh, dài độ hơn sáu mươi phân. Cứ theo các kinh điển chép, thì khi đức Thích tôn thành đạo dưới cây Bồ đề, ngài đã ngồi trên cỏ này, do đồng tử Cát tường cắt và trải trên toà ngồi của đức Thích tôn. Ấn độ từ xưa đến nay vẫn coi loại cỏ này là thần thánh là điềm lành, trong các buổi tế lễ, thường được dệt kết thành chiếu để đặt các vật cúng lễ lên trên. Ngoài ra những

nhà tu hành cũng đem trải ở những nơi vắng vẻ yên tịnh, hoặc trong phòng sạch sẽ, để làm đồ ngồi, nằm. Về sự lợi ích của cỏ Cát tường thì, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 19 nói, vì cỏ này đức Thích tôn ngồi trên khi thành đạo, cho nên khi những người tu hành trải cỏ này mà ngồi thì chướng ngại không phát sinh, các trùng độc không đến được, vả lại chất cỏ rất thơm sạch. Tuy nhiên, cỏ này sắc như dao, rất dễ gây thương tích cho thân thể, nếu người tu hành không thận trọng, không chú tâm thì sẽ bị cỏ làm thương tổn, cho nên nhờ thế mà biết tự chế, trừ khử tâm phóng túng. [X. kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Phật bản hạnh tập Q.26; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Bất không quyên sách đà la ni; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. CÁT TƯỜNG THẦN CHÚNG ..... Đối lại với "Quá hoạn thần chúng..... .....". Chỉ thần chúng có các tướng tốt lành; cũng tức là chỉ quyến thuộc thanh tịnh. Quá hoạn thần chúng thì chỉ các thần chúng có tội lỗi, tai họa; cũng tức là chỉ quyến thuộc xấu ác. Cứ theo luận Thích ma ha diễn quyển 2 chép, thì thần vương Cưu na da ở trên núi Kim cương, có khả năng sinh ra các thần chúng tốt lành, cũng như nhất tâm chân như hay sinh ra các pháp thanh tịnh không nhơ nhuốm; lại như thần Già tì khư la ở trong bể lớn, có khả năng sinh ra thần chúng cát tường, thần chúng quá hoạn, ví như nhất tâm sinh diệt, hay sinh ra hết thảy các pháp trong trắng, ô nhiễm. Hai thí dụ trên giải thích ý tâm chân như môn chỉ sinh ra các pháp chân

như thanh tịnh, còn tâm sinh diệt môn thì sinh cả hai pháp nhiễm và tịnh. Các pháp do hai môn sinh ra tuy có khác nhau, nhưng về pháp thể thì là đồng nhất, chỉ do công năng bất đồng mà có tên khác nhau. CÁT TƯỜNG THIÊN Phạm:Zrì-mahà-devì. Dịch âm: Thất lị ma ha đề tì. Là thần nữ ban phát phúc Cát Tường Thảo CÁT TƯỜNG THIÊN

C 792 đức. còn gọi là Ma ha thất lị, Thất rị thiên nữ, Cát tường thiên nữ, Cát tường công đức thiên, Bảo tạng thiên nữ, Đệ nhất uy đức thành tựu chúng sự đại công đức thiên.

Vốn là thần trong thần thoại Ấn độ , là vợ của trời Na la diên, là mẹ của thần Ái dục (Phạm:Kàma), sau cùng với các thần Đế thích, Ma hê thủ la, Tì thấp nô, gộp lại được Phật giáo thừa nhận, trở thành các thiện thần hộ pháp của Phật giáo. Cứ theo truyền thuyết thời kỳ đầu của Phật giáo Ấn độ, thì thần này là vợ của trời Tì sa môn, cha là Đức xoa ca, mẹ là thần Quỉ tử mẫu. Các tên gọi khác của thần này thì rất nhiều, kinh Cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu, liệt kê mười hai tên, kinh Đại cát tường thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cấu Đại thừa thì đưa ra một trăm linh tám thứ danh xưng. Ngoài ra, còn có các tên khác như Lạc khất sử minh (Phạm: Lakzmì), Đại hải sinh (Phạm: Jaladhi-jà) v.v..... Về hình tượng của thần này, trong các kinh điển nói không giống nhau, thông thường phần nhiều tay trái cầm ngọc như ý, tay phải kết ấn Thí vô úy. Tại Ấn độ thì có tượng bốn tay, tám tay. Chủng tử là ... (zrì) , hình Tam ma da là Như ý bảo châu, bài chú nhỏ phần nhiều dùng "Án, ma ha thất lị duệ sa ha", cũng có khi dùng "A lạc thất sắt nhĩ nẵng xả dã". Pháp lấy thần này làm Bản tôn mà tu để sám hối tội lỗi, thì gọi là Cát tường thiên nữ pháp, Cát tường hối quá pháp; Mạn đồ la dùng để tu pháp này, gọi là Cát tường thiên mạn đồ la. Ngoài

ra khi tu pháp này, niệm chân ngôn của Tùy cầu bồ tát, có thể tiêu trừ Hắc ám thiên nữ thường theo thần này để gây tai họa. Hắc ám thiên nữ là em gái của Cát tường thiên nữ, thường theo chị đến nơi nào cũng gây tai họa cho người ta, hai chị em cứ theo nhau ban phúc giáng họa, biểu thị nghĩa phúc họa theo nhau. Tín ngưỡng Cát tường thiên nữ đã có từ xưa, tại Nhật bản cũng rất được tôn thờ, sau vì sự tôn thờ Biện tài thiên nữ là nữ thần phúc đức, tăng ích, thịnh hành, nên tín ngưỡng Cát tường thiên nữ dần dần phai nhạt. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.57; kinh Kim quang minh Q.2 phẩm Công đức thiên; kinh Đà la ni tập Q.10 Công đức thiên pháp; kinh Tô tất địa yết la Q.trung; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.11; kinh Đại tùy cầu đà la ni Q.thượng; kinh Tì sa môn thiên vương; Bảo tạng thiên nữ đà la ni pháp]. CÁT TƯỜNG TỌA ..... Một trong các phép ngồi. Có ba thứ: 1. Có xuất xứ từ kinh Bất không quyên sách quyển 2, tức trước hết, chân trái đặt lên bắp vế chân phải, sau chân phải đặt lên bắp vế chân trái, hai chân tréo nhau, hai tay để lên chỗ hai chân giao nhau, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái, cách ngồi này

gọi là Toàn già tọa .

2. Cứ theo Bất tư nghị sớ quyển hạ chép, thì chân phải đặt lên đùi chân trái, cách này gọi là Bán già tọa .

3. Cứ theo kinh Chuẩn đề đà la ni chép,

Cát Tường Thiên

Bán già tọa Toàn già tọa

CÁT TƯỜNG TỌA

C 793 thì ngồi soạc hai chân, là phép ngồi tương ứng với phép trừ tai. Hành giả mặt quay về phương bắc, lấy chân phải đạp lên chân trái, tướng ngồi giống như hình cái sàng. [X. kinh Đại nhật Q.7 phẩm Trì tụng pháp tắc; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ]. CĂN Phạm: indriya. Thông thường chỉ cho khí quan, cơ năng, năng lực. Trong dụng ngữ Phật giáo, danh từ "căn" cũng hàm ý là năng

lực khí quan. Gốc rễ của cỏ cây không những chỉ có sức tăng trưởng, mà còn có năng lực phát sinh ra thân cây, cành lá và hoa quả. Cũng như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, không những chỉ giúp cho sự giác ngộ của người tu hành, mà còn có sức đẩy mạnh Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ, vì thế mà dùng năm căn làm tên gọi. Về "căn", trong các kinh giáo có rất nhiều nghĩa, nhưng đại khái có thể chia làm hai loại sau: 1. Chỉ tác dụng có sức mạnh mẽ (cũng gọi là tăng thượng). Có 22 căn: Căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân, căn ý, căn nữ, căn nam, căn sống, căn vui, căn khổ, căn mừng, căn lo, căn bỏ, căn tin, căn siêng, căn niệm, căn định, căn tuệ, căn chưa biết đang biết, căn đã biết và căn biết đầy đủ v.v... Sáu căn đầu: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là Lục căn, trong đó, ngoài căn ý (tâm) ra, năm căn trước thuộc về khí quan (ngũ quan) cảm giác, hoặc là cơ năng cảm giác, do vật chất (sắc) tạo thành, vì thế

gọi là năm sắc căn, gọi tắt là năm căn. Phái Số luận cho rằng năm căn này có đủ tác dụng nhận biết, bởi vậy gọi là Tri căn, năm Tri căn. Ngoài năm Tri căn ra, phái Số luận còn thêm năm căn Tác nghiệp (tay, chân, miệng, chỗ tiểu tiện, chỗ đại tiện) và căn ý mà lập thành thuyết 11 căn. Năm căn chia thành Thắng nghĩa căn điều khiển các tác dụng cảm giác (tương đương với hệ thần kinh) và Phù trần căn giúp đỡ các tác dụng (nhãn cầu, cổ mạc v.v... là những khí quan bên ngoài do máu thịt tạo thành); Nhất thiết hữu bộ cho Thắng nghĩa căn mới là năm căn. Trong 22 căn thì năm căn vui, buồn, mừng, lo và trung dung (không vui không buồn = xả), có khả năng cảm nhận những ấn tượng cảm giác ngoại giới, có khác với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nên gọi là Ngũ thụ căn (năm căn cảm nhận). Ngoài ra, tín, cần (siêng năng), niệm, định, tuệ cũng gọi là năm căn, vì chúng có khả năng diệt trừ phiền não, đạt đến Thánh đạo, có tác dụng thù thắng, cho nên cũng dùng chữ "căn" làm tên. Nhưng để phân biệt với năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, năm căn tín, cần, niệm, định, tuệ được gọi là Ngũ vô lậu căn (năm căn vô lậu). Còn về ba căn: Chưa biết đang biết, Đã biết và Biết đầy đủ thì căn Chưa biết đang biết do kiến đạo dẫn khởi, còn căn Đã biết thì phát sinh ở Tu đạo và căn Biết đầy đủ thì đến Vô học đạo mới nảy sinh. Ba căn trên đây cũng gọi là Tam vô lậu căn (ba căn vô lậu). Lại nữa, trong 22 căn thì nữ căn, nam căn và mệnh căn là chỉ cho mệnh sống và

tuổi thọ. Nữ căn, nam căn tạo cho nam, nữ có đủ sức trưng tính, đặc biệt chỉ tính khí. Cái tính dời đổi từ nam chuyển biến thành nữ, hoặc do nữ chuyển biến thành nam, thì gọi là chuyển căn. Thông thường nói hai căn, có người bảo đó là Thắng nghĩa căn và Phù trần căn, nhưng cũng có người cho hai căn là nam căn và nữ căn. 2. Căn, có nghĩa căn cơ, căn tính, biểu thị tính chất, tư chất, là người lãnh nhận giáo pháp. Vì căn có hơn và kém khác CĂN

C 794 nhau, nên mới phân biệt hai căn lợi (sắc bén) và độn (chậm lụt), hoặc ba căn thượng, trung, hạ, hoặc ba căn lợi, trung, độn v.v... Nếu dùng sức tu đạo mà tu luyện, từ độn căn, hạ căn, dần dần tu đến lợi căn, thượng căn, thì gọi là Luyện căn, hoặc là Chuyển căn. Trong các loại chuyển căn, đặc biệt chỉ cho hạng người từ Thanh văn (hạ căn) chuyển đến Duyên giác (trung căn), rồi lại tiến lên nữa mà đến Bồ tát (thượng căn).[X. luận Câu xá Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.4]. (xt. Tam Vô Lậu Căn, Ngũ Căn).

CĂN BẠI I. Căn bại. Nghĩa là năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đã hư hoại, không còn dùng được nữa. [X. kinh Duy ma phẩm Phật đạo; Duy ma kinh sớ (Tuệ viễn)] II. Căn bại. Gọi tắt của Căn bại nhị thừa. Chỉ cho hàng Thanh văn, Duyên giác chuyên lo lợi mình độ mình, không có tâm cầu thành Phật, đến nỗi làm bại hoại cái mầm mống của Phật đạo. (xt. Căn Bại Hoại Chủng). CĂN BẠI HOẠI CHỦNG Cũng gọi Căn bại nhị thừa, Bại chủng nhị thừa, Bại căn, Bại chủng. Hoặc gọi là Tiêu nha bại chủng. Là danh xưng có tính chê trách mà Đại thừa dành cho hàng Thanh văn, Duyên giác, ví Thanh văn, Duyên giác không có tâm mong cầu thành Phật, là hạt giống tiêu mất sự chứng ngộ quả Phật, nên gọi là Căn bại hoại chủng (căn hư, hạt giống nát). Hàng Nhị thừa rơi vào lí không, chỉ

lo độ lấy mình, không thiết tha với việc cứu giúp người khác, cuối cùng đi đến tịch diệt, làm cho hạt giống quả Phật hư nát. Từ ngữ Căn bại hoại chủng được thấy trong phẩm Bất tư nghị và phẩm Phật đạo của kinh Duy ma, là lời ngụ ý chê trách hàng Tiểu thừa. [X. Kinh Thập trụ đoạn kết Q.2; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành]. CĂN BẢN ẤN Các vị tôn Mật giáo đều có Ấn và Minh (chân ngôn, thần chú) căn bản của các ngài và lấy đó làm tiêu biểu cho bản thệ nội chứng của các Ngài. Ấn là ấn khế; Minh là đà la ni (chú). Ấn, Minh của chư tôn thông thường có ba loại: Căn bản ấn, Tâm bí mật ấn và Tùy tâm ấn. Và đà la ni tương đương với ba ấn trên là: Căn bản đà la ni (Đại tâm chú), Tâm chân ngôn và Tâm trung tâm chân ngôn (Tùy tâm chú). Chẳng hạn, Như ý luân căn bản ấn chân ngôn trong nghi quĩ Như ý luân, Thập nhất diện quán tự tại căn bản ấn chân ngôn trong nghi quĩ Thập nhất diện v.v... đều thuộc loại này. [X. Bí tạng kí tư sao Q.6]. CĂN BẢN CHÍNH HÀNH LUẬN Phạm: Mùlàcàra, gồm 12 chương. Thánh điển xưa nhất của phái Không y thuộc Kì na giáo ở Ấn độ. Sách được hoàn thành khoảng sau thế kỉ I đến trước thế kỉ V tây lịch. Nhà chú thích Vasunandin (khoảng thế kỉ XII đến XIII) cho rằng tác giả sách này làVaiỉakera, và ông đặt các chương là: - Hai mươi tám thứ đạo đức căn bản (Phạm:Mùla-guịa), - Nói sơ qua về sự buông bỏ (Phạm:

Saíksepa-pratyàkhyàna),
- Chính hạnh xuất gia (Phạm:
Samàcàra),
- Năm thứ chính hạnh (Phạm:
Paĩcàcàra),
CĂN BẠI
C 795 - Vật cho (thí vật) trong sạch (Phạm: Piịđa- zudhi), - Mười hai thứ suy nghĩ tìm hiểu (Phạm: Dvàdazànuprekwa), - Cốt tủy của giáo pháp (Phạm:Samayasàra), - Giới đức (Phạm:Zìla-guịa) v.v... Nhưng có học giả cho rằng: 1. Nội dung sách này nhiều chỗ lập đi lập lại, hơn nữa, có thu tập luận điểm của các tông phái khác, cho nên Vaiỉakera chỉ là người biên soạn chứ không phải người sáng tác. 2. Còn có sách khác mang cùng tên và nội dung cũng tương tự được ấn hành dưới tên Kundakunda, cho nên Căn bản chính hành luận có lẽ đã do người đời sau sửa đổi lại Kundakunda mà thành. CĂN BẢN CHÚ I. Căn bản chú. Cũng gọi Đà la ni. Chỉ chung các chân ngôn đà la ni rõ ràng và trọng yếu nhất trong công đức bản thệ nội chứng của chư Tôn trong Mật giáo. Chú này

là chú cội gốc trong các chân ngôn, cho nên gọi là Căn bản chú. Loại đà la ni này rất nhiều, như Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni, Thánh như ý luân Quán tự tại bồ tát căn bản đà la ni, Di lặc bồ tát căn bản chú v.v... đều thuộc loại chú căn bản. II. Căn bản chú. Chỉ cho chú Đại bi của bồ tát Quan âm. Là bài chú gồm 84 câu nói trong kinh Đại bi tâm đà la ni, tụng trì đà la ni này có thể diệt trừ trọng tội và tà ác. Công năng bài chú này rất linh nghiệm cho nên được trì tụng khá rộng rãi. (xt. Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh,

Đại Bi Chú). CĂN BẢN ĐÀ LA NI I. Căn bản đà la ni. Cũng gọi Căn bản chú, Căn bản chân ngôn. (xt. Căn Bản Chú). II. Căn bản đà la ni. Gọi đủ: Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Cũng gọi A di đà đại la ni, Thập cam lộ chân ngôn. Là bài chú gồm 10 câu nói trong Vô lượng thọ kinh giáo hành nghi quĩ. Người trì tụng chân ngôn này có thể tiêu trừ bốn tội nặng, năm tội vô gián và tất cả nghiệp chướng, đến lúc lâm chung được đức Phật A di đà và các thánh chúng tới đón về cõi Tịnh độ cực lạc. Vì đà la ni này có khả năng diệt trừ các nghiệp chướng căn bản và được vãng sinh, cho nên gọi là Căn bản đà la ni. CĂN BẢN ĐẠI THÁP Một trong những kiến trúc quan trọng trên núi Cao dã bên Nhật bản. Kiểu kiến trúc được phỏng theo tòa tháp sắt ở nam Ấn độ. Tháp có hai tầng: tầng dưới phía ngoài hình vuông, phía trong hình tám góc, tầng trên hình tròn, trên dưới liên tiếp như hình những chiếc bánh bao chồng xếp lên nhau, trên nóc là hình vuông. CĂN BẢN ĐỊNH Phạm: dhyàna-maula. Cũng gọi Căn bản thiền, Căn bản đẳng chí, Bát định căn bản, Bát căn bản định. Gọi tắt: Căn bản. Bốn Tĩnh lự (bốn thiền) và bốn định cõi Vô sắc mỗi định đều có Căn bản định và Cận phần định. Khi thân vẫn còn ở cõi Dục, chưa sinh lên cõi Sắc hay cõi Vô sắc, nhưng nhờ tu hành đã hoàn toàn đoạn trừ các Tu hoặc ở cõi dưới mà được định ở cõi trên, thì gọi là Căn bản định. Tuy nhiên, muốn dứt hết các Tu hoặc để được định

này không phải là dễ, nên trước hết phải chuẩn bị hành vi (gia hành), nghĩa là tuy chưa dứt hết được Tu hoặc nhưng nhờ áp phục chúng mà được định, tức là giai đoạn CĂN BẢN ĐỊNH

C 796 tẩy trừ sạch Tu hoặc để đạt đến định Căn bản. Giai đoạn này gọi là Cận phần định (định gần đến định căn bản). Nó là cửa tiến vào định Căn bản. Đây cũng có tám thứ, trong đó, cận phần của Sơ thiền đặc biệt được gọi là Vị chí định (Định chưa đến định Căn bản).[X. luận Đại tì bà sa Q.80; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7; Câu xá luận quang kí Q.28]. (xt.Cửu Địa). CĂN BẢN HOẶC Đồng nghĩa với Căn bản phiền não. Tức là chúng sinh có đủ sáu thứ phiền não căn bản là: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... Trong đó, Ác kiến lại được chia làm năm thứ: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến, gọi là Ngũ lợi sử (năm thứ phiền não sắc bén). Còn tham, sân, si, mạn, nghi gọi là Ngũ độn sử (năm thứ phiền não cùn lụt). Sử là tên khác của phiền não, vì phiền não thường xui khiến chúng sinh trôi lăn trong biển sống chết nên gọi là Sử (sai khiến). [X. luận Đại tì bà sa Q.46, Q50; luận Tạp a tì đam tâm Q.4]. (xt. Căn Bản Phiền Não). CĂN BẢN HỘI Cũng gọi Thành thân hội, Yết ma hội. Chỉ cho hội Trung ương trong chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới Mật giáo. Hội này là tổng thể căn bản của chín hội Đại mạn đồ la. [X. Bí tạng kí]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La). CĂN BẢN NGHIỆP ĐẠO Bất luận là nghiệp thiện hay nghiệp ác, mỗi nghiệp đều có thể chia

làm ba phần:

Gia hành, Căn bản, Hậu khởi. Mỗi khi làm một việc gì, cái phương tiện trước khi làm gọi là gia hành; cái khoảnh khắc việc ấy được hoàn thành thì biểu nghiệp và vô biểu nghiệp của nó được gọi là Căn bản đạo nghiệp; sau đó lại làm nữa thì gọi là Hậu khởi. Ví dụ việc sát sinh, trong giây phút đang giết, thì vô biểu nghiệp của hành động giết hại và lí do của việc giết hại phát ra ở trong mình, gọi là Căn bản nghiệp đạo. (xt. Nghiệp Đạo). CĂN BẢN PHÁP LUÂN Một trong ba Pháp luân do ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận lập ra. Chỉ cho giáo pháp của kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là khi đức Phật mới thành đạo, Ngài nói kinh Hoa nghiêm, lúc đó, đức Phật chỉ nói pháp môn một nhân một quả cho hàng Bồ tát nghe, đây là giáo pháp căn bản. Nhưng, những người độn căn ít phúc không thể hiểu được pháp môn căn bản này, nên đức Phật phải tùy theo căn cơ mà hoá độ, Ngài mới diễn nói giáo pháp năm thời khiến mọi người đều có thể lãnh hội, ngộ nhập. [X. Pháp hoa du ý Q.thượng] CĂN BẢN PHẬT GIÁO Nói theo nghĩa rộng thì Căn bản Phật giáo đồng nghĩa với Nguyên thủy Phật giáo; còn nói theo nghĩa hẹp thì Căn bản Phật giáo là chỉ cho nền Phật giáo lúc đức Phật còn tại thế, và cũng chỉ cho nội dung của sự giác ngộ và giáo pháp do đức Phật nói. Từ xưa, trong Phật giáo đã có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau, mục đích tu hành của Tiểu thừa chỉ giới hạn trong hàng Thanh văn, Duyên giác là giáo pháp phương tiện quyền biến, là cửa đầu tiên đưa vào

Phật giáo. Thời gần đây, theo sự nghiên cứu về giáo pháp và lịch sử giáo lí mà danh xưng đã được thay đổi: không dùng danh CĂN BẢN HOẶC

C 797 từ Phật giáo Tiểu thừa, mà gọi Phật giáo ở thời kì đầulà Phật giáo căn bản, hoặc là Phật giáo nguyên thủy. Giáo nghĩa ở thời kì này là do đức Thích tôn trực tiếp nói ra, rồi về sau, Đại thừa đem phu diễn giáo nghĩa ấy rộng ra mà thành là Phật giáo Đại thừa. Hiện nay, các nước Sri Lanka (xưa gọi là Tích lan), Miến điện, Thái lan v.v... thuộc Phật giáo nguyên thủy; còn Nepal, Tây tạng, Mông cổ, Trung quốc, Việt nam, Hàn quốc, Nhật bản... thuộc Đại thừa, hoặc tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. (xt. Nguyên Thủy Phật Giáo). CĂN BẢN PHIỀN NÃO Phạm:mùla-kleza. Cũng gọi Bản hoặc, Căn bản hoặc. Gọi tắt là Phiền não. Đối lại với Tùy phiền não. Có sáu thứ phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, kiến và nghi. Trong đó, kiến lại được chia làm năm thứ gọi là Ngũ lợi sử; năm thứ còn lại gọi là Ngũ độn sử. Hợp chung lại là 10 Tùy miên. Ngoài ra, cũng có khi chia làm 88 sử hoặc 98 sử. Trái lại, chi mạt phiền não (phiền não ngành ngọn) phụ thuộc Căn bản phiền não, có đủ tác dụng của tâm ô nhiễm (Tâm sở ô nhiễm), cũng gọi là Tùy phiền não, Tùy hoặc. Tông Câu xá cho rằng Chi mạt phiền não có 19 thứ là: Phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử (trừ nghi ra) trong Đại phiền não địa pháp; vô tàm, vô quí trong Đại bất thiện địa pháp; phẫn, phú, xan, tật; não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu trong Tiểu phiền não địa pháp và thụy miên, ác tác

trong Bất định địa pháp. Tông Duy thức thì loại bỏ thụy miên, ác tác trong Bất định địa pháp rồi thêm thất niệm, tán loạn, bất chính tri trong Đại phiền não địa pháp mà thành 20 thứ gọi là Nhị thập tùy phiền não. Lại nữa, Đại phiền não địa pháp cũng gọi là Đại tùy phiền não (Đại tùy hoặc), Tiểu phiền não địa pháp gọi là Tiểu tùy phiền não (Tiểu tùy hoặc). [X. luận Câu xá Q.19, Q.20; luận Thành duy thức Q.6; luận Du già sư địa Q.66].

(xt. Kiến Hoặc, Phiền Não). CĂN BẢN TÂM Một trong ba tâm nói trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2. Là tâm phiền não của phàm phu còn nguyên vẹn, người có tâm này thì không chứng được pháp thân. Tông kính lục quyển 89 phối hợp tâm căn bản với thức thứ tám. Thức thứ tám là nguồn gốc sinh khởi muôn pháp, vì thế gọi là tâm căn bản. (xt. Tam Tâm). CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN Phạm:Mùlaràdhanà, do Tây ngõa á (Phạm: Zivàrya) thuộc phái Không y (không mặc quần áo) của Kì na giáo Ấn độ soạn, gồm 2170 bài kệ. Từ ngữàràdhanà là dụng ngữ chuyên môn của Kì na giáo, bảo rằng đến lúc chết người ta mới có thể thực hành được giáo lí của Kì na giáo một cách trọn vẹn. Sách này được hoàn thành vào thời mà thuyết chủ trương "Nhịn ăn cho đến chết để đạt đến thành tựu" đang thịnh hành, cho nên cường điệu sự nhịn ăn đến chết là con đường đi chung (àràdhanà). Nội dung bàn về 17 cách chết, có thể chia làm năm hạng mục:

1. Cái chết của kẻ chí ngu: Phản đạo mà chết. 2. Cái chết của kẻ ngu: Tuy có chính tín nhưng chưa xa lìa 5 điều ác; 3. Cái chết của người ngu mà hiền: Đã có chính tín và lại xa lìa được một nửa của 5 điều ác. CĂN BẢN THÀNH TỰU LUẬN

C 798 4. Cái chết của người hiền. 5. Cái chết của người rất hiền: Người có trí tuệ hoàn toàn đã dứt trừ hết các phiền não. CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ Phạm:Mùla-stivàdin. Cũng gọi Thuyết nhất thiết hữu bộ. Một trong 20 bộ của Tiểu thừa. Bộ này vốn từ Thượng tọa bộ chia ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. Về sau, từ bộ này lại chia ra nhiều bộ nữa như Độc tử bộ v.v.., vì thế bộ này được gọi là Căn bản (bộ gốc). (xt. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ). CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ BẬT SÔ NI GIỚI KINH Có 1 quyển. Gọi tắt: Tỉ khưu ni giới bản, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24. Kinh này là Tỉ khưu ni giới bản thuộc Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, thể tài của kinh này cũng giống như thể tài Tỉ khưu giới bản, gồm có 358 giới điều. Giới điều tỉ khưu ni trong Luật Tây tạng rất giống với Luật của bộ này, nhưng tổng số giới điều của Tì khưu ni giới trong Luật Tây tạng gồm 371 điều, nhiều hơn giới tỉ khưu ni của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ 13 điều (371 - 358 = 13), là vì pháp Chúng học của giới tỉ khưu ni trong Luật Tây tạng có 112 điều. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13] CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ NẠI DA Phạm:Mùla-sarvàstivàda-vinaya, gồm

50 quyển, thuộc Luật bộ của Tiểu thừa, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Trường an thứ 3 (703) thời Vũ hậu nhà Đường, thu vào Đại chính tạng tập 23. Đây là sách qui định về giới luật do (căn bản) Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc hệ thống Thượng tọa bộ của Phật giáo Tiểu thừa chỉnh lí và biên soạn vào thời kì đầu năm 300 sau đức Phật nhập diệt. Nội dung chia làm 8 khoa: 1. Ba la di pháp 4 giới. 2. Tăng già phạt thi sa pháp 13 giới. 3. Bất định pháp 2 giới. 4. Nê tát kì ba dật để ca pháp 30 giới. 5. Ba dật để ca pháp 90 giới. 6. Ba la để đề xá ni pháp 4 giới. 7. Chúng đa học pháp. 8. Diệt tránh pháp 7 giới. Hầu hết đều chép đủ các nguyên nhân chế định các giới điều. Trong các bộ Luật Hán dịch, luật này và luật Thập tụng gần như giống nhau. Giới bản của các luật này là Giới kinh của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, 1 quyển (thu vào Đại chính tạng tập 24). Ngoài ra, rất

nhiều bộ luật văn khác có liên quan đến luật bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23; Q.30]. CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TÌ NẠI DA TẠP SỰ Phạm: Mùla-sarvàstivàda-vinayakwudrakavastu. Gồm 40 quyển. Kinh điển thuộc Luật bộ Tiểu thừa, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung ghi chép những nguyên nhân

chế định giới luật và sự tích của đức Phật và các đệ tử do Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập. Ngoài ra, ngài Nghĩa tịnh còn dịch Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ lược tì nại da tạp sự nhiếp tụng 1 quyển, CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ

C 799 là bản tóm lược phần Nhiếp tụng của sách này.[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23]. CĂN BẢN THỨC Phạm:mùla-vijĩàna. Gọi tắt: Bản thức, Căn thức. Cứ theo thuyết của Đại chúng bộ thì thức căn bản là cái gốc chung của tất cả các thức như: thức mắt, thức tai, thức mũi v.v... Căn cứ vào đó, tông Duy thức cho rằng Đại chúng bộ đã ám thị sự tồn tại của thức A lại da, bởi thế nói Căn bản thức là tên khác của thức A lại da. Vì vậy, tông Duy thức đã khẳng định thức A lai da là thức căn bản, còn bảy thức trước là do thức căn bản này biến hiện ra, cho nên đều gọi là Chuyển thức. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.thượng; luận Du già sư địa Q.51]. CĂN BẢN TRÍ Phạm:mulajĩàna. Cũng gọi Căn bản vô phân biệt trí, Như lí trí, Thực trí, Chân trí. Đây là gốc của các trí, vì trí này có thể khế hợp lí chân như mầu nhiệm, bình đẳng như thực, không có sai khác, cho nên cũng gọi là Vô phân biệt trí. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 8 gọi trí này là Tuệ chính chứng, vì nó xa lìa mọi hoạt động tìm hiểu, khảo xét, cũng không có tác dụng phân biệt, cứ tự nhiên chiếu rọi pháp thể, khế hợp chân lí, cho nên gọi là Trí tuệ chính chứng. Lại vì trí này là chính thể của trí, chứ không phải hóa dụng, cho nên cũng gọi là Chính thể trí, là Bát

nhã ba la mật trong 10 ba la mật. [X. luận Du già sư địa Q.55; luận Thành duy thức Q.9]. CĂN BẢN VÔ MINH Phạm:mùlavidyà. Cũng gọi Căn bản bất giác, Vô thủy vô minh, Nguyên phẩm vô minh. Đối lại với Chi mạt vô minh (vô minh ngành ngọn). Tức là cái tâm mê vọng bất giác, nguồn gốc của mọi phiền não. Một niệm đầu tiên khởi động trong biển chân như chính là phiền não căn bản này. Kinh Thắng man chương Nhất thừa (Đại 12, 220 thượng) nói: “Bạch Thế tôn! Vô thủy vô minh trụ địa lớn nhất, mạnh nhất. Bạch Thếtôn! Dù sức của bốn trụ địa có mạnh bao nhiêu đi nữa, cũng không thể sánh được với sức mạnh của Vô minh trụ địa. Bạch Thế tôn! Sức của Vô minh trụ địa lớn hơn, mạnh hơn so với sức của bốn trụ địa, cũng ví như ác ma Ba tuần có sắc lực, thọ mệnh, quyến thuộc và sức tự tại còn thù thắng hơn cả của trời Tha hóa tự tại! Như vậy, sức của Vô minh trụ địa là mạnh nhất, là tối thắng, là chỗ nương của hằng hà sa số phiền não. Trí của A la hán, của Bích chi phật không thể dứt trừ được, chỉ có trí giác ngộ của Như Lai mới đoạn diệt được. [X. Kinh Anh lạc bản nghiệp Q.hạ phẩm Đại chúng thụ học; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần cuối]. (xt. Vô Minh). CĂN BIÊN UẨN Phạm:mùlàntika-skandha. Đối lại với Nhất vị uẩn. Là chủ trương của Kinh lượng bộ Tiểu thừa. Căn biên uẩn là ý thức nhỏ nhiệm

nối nhau không dứt từ vô thủy đến nay, là chỗ dựa cho sự sinh tử tương tục của loài hữu tình. Nó lấy bốn uẩn: Thụ, Tưởng, Hành, Thức làm thể, theo nghĩa CĂN BIÊN UẨN

C 800 chưa từng đoạn tuyệt mà gọi là Nhất vị uẩn. Nếu lấy Nhất vị uẩn này làm căn bản mà dẫn khởi năm uẩn có gián đoạn (tức là năm uẩn thông thường) thì gọi là Căn biên uẩn. [X. Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận Q.5]. CĂN CẢNH THỨC Cũng gọi là Căn trần thức. Căn là cái có tác dụng phát sinh ra thức để nhận biết cảnh; Cảnh là cái được duyên theo; Thức là cái hay duyên theo. Năm căn, năm cảnh, năm thức, gọi là 15 giới trước; còn sáu căn, sáu cảnh, sáu thức thì gọi là 18 giới. Ví dụ như thức mắt lấy căn mắt làm chỗ nương; lấy cảnh sắc làm chỗ duyên theo. Cũng như thức ý lấy căn ý làm chỗ nương, lấy cảnh pháp làm chỗ duyên theo. [X. Luận Câu xá Q.1, Q.10; luận Thành duy thức Q.3]. CĂN CƠ Căn là rễ cây ví dụ cho tính người, chỗ phát động của căn gọi là cơ (then máy). Sự tu hành tiến hay lui, giáo pháp thịnh hay suy đều tùy thuộc vào căn cơ mà được quyết định. (xt. Cơ). CĂN CƠ TIỀN Cũng gọi Chủng phúc tiền, Hương hỏa tiền, Đại lễ tiền, Tiểu lễ tiền. Một bộ phận tông giáo ở thời Minh, Thanh bên Trung Quốc gọi tiền tín đồ dâng cúng là tiền gieo trồng phúc đức. Trồng phúc đức để chờ thời đại Phật Di lặc ra đời, lúc ấy sẽ được bồi thường gấp 10. CĂN KHÍ Căn là rễ cây, rễ cây có khả năng sinh

ra thân cây, cành lá và hoa quả; khí là đồ dùng, đồ dùng có thể chứa vật. Nhưng chỗ sinh chỗ chứa có lớn nhỏ, nhiều ít khác nhau. Năng lực của người tu đạo cũng có cao có thấp, cho nên dùng căn khí để ví dụ. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 671 trung) nói: "Xem chúng sinh, phải lượng định căn khí của họ rồi sau mới độ cho". CĂN KHUYẾT Thiếu căn. Nghĩa là năm căn không đầy đủ, hoặc thiếu một, thiếu hai hay thiếu ba. Như loại điếc, mù, câm, ngọng. CĂN KIẾN GIA Cũng gọi Nhãn kiến gia, đối lại với Thức kiến gia. Tức là người chủ trương thuyết căn mắt có thể thấy cảnh sắc. Tương đương với Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa. Người xưa nói: Khi năm thức nương năm căn, mỗi thức duyên theo cảnh của nó thì thức mắt có thể thấy sắc, cho đến thức thân có thể chạm biết, hoặc căn mắt có thể thấy sắc, cho đến căn thân có thể chạm biết. Tất cả có bốn chủ trương: Căn thấy, Thức thấy, Tuệ thấy (căn thức tương ứng) và Căn thức hòa hợp thấy. [X. luận Đại tì bà sa Q.142; luận Câu xá Q.2; luận Du già sư địa Q.57]. CĂN LỢI HỮU GIÀ VÔ GIÀ Căn sắc bén có ngăn che không ngăn che. Căn tính bén nhạy mà không bị phiền não khuất lấp, cho nên có thể thành tựu đạo nghiệp, như ngài Xá lợi phất. Trái lại, căn tính sắc sảo, nhưng bị phiền não CĂN CẢNH THỨC

C 801 ràng buộc thì không thể thoát li, như vua A xà thế. [X. Ma ha chỉ quán Q.2 phần dưới]. CĂN LỰC Căn, chỉ cho năm căn: Căn tín, căn tinh tiến, căn niệm, căn định và căn tuệ. Lực, chỉ cho năm lực: Tín lực, tinh tiến lực, niệm lực, định lực và tuệ lực. [X.kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ]. (xt. Ngũ Lực, Ngũ Căn). CĂN LỰC GIÁC PHẦN Cũng gọi Căn lực giác đạo. Căn, chỉ cho năm căn (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ); Lực, chỉ cho năm lực (tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ). Giác, chỉ bảy giác chi (trạch pháp, tinh tiến, hỉ, khinh an, niệm, định, xả). Phần, chỉ cho tám chính đạo (chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định). (xt. Thất Giác Chi, Bát Chính Đạo, Ngũ Lực, Ngũ Căn). CĂN MÔN Cửa căn. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là

sáu căn. Sáu căn là sáu cái cửa phóng ra các thứ phiền não và hút vào các thứ vọng trần, cho nên gọi là Căn môn. Kinh Tạp a hàm quyển 11 (Đại 2, 73 hạ), nói: "Khéo đóng các căn môn, nhiếp tâm nơi chính niệm". CĂN THÂN CẢNH Tức là thức A lại da thường lấy chủng tử, năm căn, khí thế giới làm cảnh để duyên theo. Căn thân cảnh là chỉ cho năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, đây là Tướng phần của thức A lại da. (xt. A Lại Da Thức).

CĂN THỨC Một trong 18 tên của thức A lại da. Vì thức A lại da là gốc của các thức nên gọi là Căn thức (thức gốc rễ). [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. (xt. A Lại Da Thức). CĂN THƯỢNG HẠ TRÍ LỰC Phạm:indriya-paràpara-jĩàna-bala. Một trong 10 lực của đức Như lai. Cũng gọi Chư căn thắng liệt trí lực (sức trí biết rõ các căn hơn kém), Tri chúng sinh thượng hạ căn trí lực (sức trí biết rõ căn tính cao thấp của chúng sinh). Nghĩa là đức Như Lai có đủ trí lực của Phật, hiểu rõ căn cơ tính tình cao thấp khác nhau của tất cả chúng sinh, và chúng sinh được quả lớn nhỏ bất đồng v.v.. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.43; kinh Phật thập lực]. (xt. Thập Lực). CĂN TÍNH Căn nghĩa là hay sinh; tính người có khả năng sinh ra nghiệp thiện hay nghiệp ác, cho nên gọi là Căn tính. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 4 (Đại 46, 203 hạ), nói: "Hay sinh là căn, tập lâu thành tính". Cứ theo Pháp hoa kinh khoa chú, thì trong căn tính Tam thừa, lấy căn tính có khả năng dứt hết phiền não ra khỏi ba cõi làm căn tính bén nhạy. CĂN TRẦN Còn gọi là Căn cảnh. Gọi gộp chung năm căn và năm trần hoặc sáu căn và sáu trần. Căn là chỗ sắc nương tựa, có khả năng thu lấy cảnh (đối tượng), tức là khí quan CĂN TRẦN

C 802 nhận thức đối tượng; cái mà căn thu nhận gọi là Trần (cũng gọi là Cảnh), tức là đối tượng được nhận thức. Năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thêm "ý" vào nữa thì gọi là sáu căn. Năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, thêm "pháp" vào nữa thì gọi là sáu trần. Hai chữ căn, trần nói gộp lại, cũng như cùng một lúc nói chủ quan, khách quan, hàm ý nương nhau mà lại đối nhau. Luận Câu xá quyển 10 (Đại 29, 52 trung), nói: "Không có căn cảnh thì không phát sinh thức, mà nếu không có thức, thì căn cảnh không có chỗ nương tựa". Ngoài ra, sáu căn, sáu cảnh hợp lại, gọi là mười hai xứ, mười hai nhập. (xt. Căn). CĂNG YẾT LA ĐỒN G TỬ I. Căng yết la đồng tử. Căng yết la, Phạm:Kiịkara. Còn gọi là Căng yết lạc đồng tử, Kim ca la đồng tử. Hàm ý là thuận theo, thấp hèn, tôi tớ, cung kính. Cùng với Chế tra ca đồng tử cùng là người hầu hạ của Bất động minh vương, đứng hầu bên trái. Cũng là một trong năm sứ giả của Bất động minh vương, một trong tám đồng tử lớn. Vốn là họ hàng của thần Thấp bà trong thần thoại Ấn độ. Hình tượng là: tóc chấm vai, đội mũ hoa sen, da mầu trắng, chắp tay, trong tay cầm chiếc chày một chẽ, mặc cà sa đẹp đẽ. Ấn khế là ấn Liên hoa hợp

chưởng (chắp tay như hoa sen búp). Chân ngôn là: Án (oô) đạt rô ma (dharma, pháp) căng yết la (Kiíkara) để sắt tra (tiwỉa, phát khởi) nhật la (jra). [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; Để lí tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp]. II. Căng yết la đồng tử. Căng yết la, nghĩa là người phục vụ hầu hạ, nhưng không phải chỉ là sứ giả của Bất động tôn, mà chỉ chung sứ giả của các vị tôn khác. Hình tượng khác với hình tượng của đồng tử Căng yết la nói ở trên, mà là hình đồng tử Dạ xoa, mặt hằm

hằm, mắt giận dữ, tóc đỏ vàng, dựng tủa lên như ngọn lửa, mặc áo xanh, cầm vòng giây. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni]. CẮNG CỔ VỊ LIỄU, CẮNG KIM ĐÁO LAI ..... Tiếng dùng để biểu thị thực tướng của các pháp không có tướng đi lại. Tức là bản chất chân thực và dạng thái của muôn sự muôn vật trong vũ trụ vốn y nhiên như thế, đứng về phương diện thời gian, không có cái gọi là đi hay đến khác biệt, mà duy chỉ là vĩnh viễn xưa và vĩnh viễn nay. CẤM DỤC Hành vi đè nén những ham muốn của nhục thể và thế gian, để mong đạt đến cảnh giới tinh thần lí tưởng. Nhưng loại cấm dục thì rất nhiều, hoặc tích cực tưởng lệ sự tu khổ hạnh, hoặc phủ định nhục thể, phủ định hiện thế, để thực hiện lí tưởng mong cầu giải thoát ở đời sau: đó là mục đích của tôn giáo. Tại châu Âu, vào thời Trung cổ, các tu viện Cơ đốc giáo chủ trương cuộc

sống triệt để ẩn cư cấm dục. Kì na giáo tại Ấn độ cũng cho rằng nhịn ăn là con đường tắt tốt nhất để đi đến giải thoát, ngoài ra còn thừa nhận sự chết đói là một hình thái chết lí tưởng. Khi đức Thích tôn còn tại thế, phép thực tiễn của tôn giáo có hai loại là khổ hạnh (Phạm:tapas) và tu định (Phạm:samàdhi). Căng Yết La Đồng Tử CĂNG YẾT LA ĐỒN G TỬ

C 803 Khổ hạnh là hành hạ thể xác cho đến cực độ để cho tinh thần được nhẹ nhàng thanh tịnh. Còn tu định là phương pháp an định tinh thần, khiến nó thống nhất mà tách lìa khỏi nhục thể. Đức Thích tôn lúc đầu cũng tu định, nhưng chưa giác ngộ, sau lại hành khổ hạnh suốt sáu năm, gầy còm chỉ còn da bọc xương, nhưng cũng chẳng được giải thoát, ngài bèn bỏ khổ hạnh và ăn uống trở lại. Sau khi thân thể hồi phục, Ngài lại ngồi tu định dưới gốc cây và cuối cùng đã khai ngộ. Hai phương pháp tu định và khổ hạnh nói trước, đều đứng trên lập trường tâm, vật nhị nguyên luận, muốn từ thể xác mà cầu được giải thoát trong nội tâm. Nhưng sau, đức Thích tôn tu định thì là phép tu bỏ sự ép xác mà chính quán chân lí "tâm vật nhất như". Bởi thế, Ngài đã từng nói với các đệ tử là Ngài đã bỏ cả hai cực đoan: chủ nghĩa khổ hạnh và chủ nghĩa khoái lạc mà theo một phương pháp trung đạo. Sau khi đức Phật nhập diệt, phái bảo thủ trong giáo đoàn đã chế định rất nhiều giới luật, đặc biệt đề cao sự xuất gia diệt dục, nhưng đối với sự khổ hạnh cực đoan thì coi là tà đạo và chối bỏ. Ngoài ra, do chúng tại gia phát khởi cuộc vận động Bồ tát đại thừa, chủ trương tâm vật nhất như, hiện thực và lí tưởng tuyệt đối thống nhất, và thực hiện tinh thần từ bi, lợi tha một cách tích cực trong đời sống hàng ngày, tức từ ngay trong cuộc sống thường nhật mà đạt được lí tưởng: đó là giác ngộ chân chính. Chẳng hạn như sự xả thân

cúng dường của Phật giáo Đại thừa, tức là một loại phương pháp Bồ tát tu hành thực tiễn chối bỏ chính mình. Nhưng cũng có khi từ quan điểm "Phiền não tức bồ đề, sinh tử tức Niết bàn" mà khẳng định tất cả mọi hành vi trong sinh hoạt thường nhật; tuy vậy, lập trường này cũng khó tránh khỏi cái nguy cơ sa đọa, vì thế lại sản sinh tư tưởng khôi phục giới luật nghiêm túc. Tịnh độ giáo thì cho người phàm phu khó có thể tu hành ép xác và giữ giới, cho nên đặc biệt nhấn mạnh ở lòng tin. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Đại trí độ Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.27; Pháp uyển châu lâm Q.83]. CẤM GIỚI Phạm,Pàli: saôvara. Là giới luật đức Phật chế định để ngăn ngừa những tội lỗi do thân, khẩu, ý của các đệ tử gây ra. Dịch âm là Tam bà ra, Tam bà la.

Còn gọi Luật nghi. Tạng luật trong ba tạng chuyên nêu rõ các giới cấm, có năm giới, tám giới, giới Sa di, giới Cụ túc v.v... khác nhau. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 31 phẩm Hộ pháp, bảo người giữ gìn giới cấm tức là đệ tử của Phật, người hủy hoại giới cấm tức là đệ tử của ma. Lại tiếng Phạmvrata (dịch âm là một lật đa), cũng dịch là cấm giới, tức không phải là giới giữ trường kì, mà chỉ là giới cấm được chế định để đáp ứng sự phát nguyện tu pháp trong một thời gian ngắn mà thôi. Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 751 hạ), nói: "Một lật đa, là giới nguyện có thời. Có nghĩa là người hành giả phát nguyện tụng trì trong một tháng hoặc một năm, thời gian ấy hết, thì sự cấm đoán cũng được bãi bỏ".

(xt. Giới).

CẤM MẪU DUYÊN

.....

Một trong sáu duyên trong Quán kinh.

Trong Quán kinh sớ tự phận nghĩa, ngài

Thiện đạo đem chia các lí do (nhân duyên) phát khởi kinh Quán vô lượng thọ làm sáu,

Cấm mẫu duyên là thứ hai, trong đó thuật lại giai đoạn A xà thế giam mẹ là phu nhân

Vi đề hi trong ngục tối.

CẤM MẪU DUYÊN

C 804 CẤM NGŨ LỘ ẤN Ấn khế trong Mật giáo được kết khi tu pháp Chiêu hồn. Kết ấn này để giữ hồn phách trong thân người bệnh sắp chết để mong kéo dài mệnh sống. Cứ theo Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn chép, thì phép kết ấn này là: co ngón áp út của tay trái vào trong bàn tay và dựng thẳng ngón út lên. Nhũ vị sao quyển 22 bảo, cấm, là nghĩa đóng bít; ngũ lộ, tức là năm đường trong sáu đường. Con người khi chết tất phải đi đến cõi khác, nay đã ở cõi người rồi, thì dùng sức gia trì bất khả tư nghị để đóng kín cửa của năm cõi khác, khiến người chết sống lại mà trở về thân trước. Có thuyết nói Ngũ lộ là chỉ: 1. Chỗ phía dưới rốn. 2. Ngực. 3. Bụng. 4. Đầu. 5. Đỉnh đầu. Hồn phách người chết qua năm chỗ ấy mà đi ra cho nên kết ấn này để ngăn cấm. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.5; Chư đại sự thập kết Q.4].

CẤM NGỮ ..... Tức tự mình cấm chỉ nói chuyện. Hết thảy chúng sinh, luân hồi sống chết là đều do ba nghiệp thân, khẩu, ý mà ra, nếu tiêu trừ được ba nghiệp ấy thì có thể chóng được giải thoát. Mục đích của sự cấm nói năng là để giảm thiểu khẩu

nghiệp. Khi vị tăng tu hạnh cấm nói, làm một tấm biển gỗ nhỏ, trên đó viết hai chữ "Cấm Nói", để phòng khi gặp người muốn nói chuyện với mình thì dơ tấm biển ấy ra.

CẤM TÚC ..... Chỉ thời gian chín tuần ở yên, trong thời kỳ này nghiêm cấm chúng tăng ở yên không được ra khỏi đạo tràng, luật này do đức Thích tôn chế định. Bởi vì, thời kì ở yên là mùa mưa, vào mùa này cây cỏ và sâu bọ sinh nở rất nhiều, sợ đi ra sẽ dẫm đạp lên chúng, bị người đời chê cười. Đồng thời, thời kì ở yên là thời gian tiến đạo tu hành, cho nên cấm chỉ đi ra ngoài.

CẨM BAO ĐẶC THẠCH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là trong cái bao gấm có viên đá lớn, thí dụ ngoài mềm trong cứng; tức chỉ cơ pháp của thầy dẫn đạo người học, bề ngoài tuy hòa dịu, nhưng bên trong thì cứng rắn. Thung dung lục tắc 14 (Đại 48, 235 hạ) nói: "Có khi sắt trong lọn bông, có khi đá trong bao

gấm; dùng cứng quyết mềm thì nên như thế, nhưng nếu gặp mạnh thì việc yếu sẽ như thế nào?". CẨM GIANG THIỀN ĐĂNG ..... Gồm hai mươi quyển, có riêng một quyển mục lục. Do vị tăng tông Lâm tế đời Thanh là Trượng tuyết Thông túy (1610-1693) soạn, được in lại vào năm Khang hi 32 (1693). Thu vào Vạn tục tạng tập 145. Sư Thông túy sưu tầm rộng rãi tiểu sử, ngữ lục của các nhà qua các đời, rồi dựa theo thể lệ của Chỉ nguyệt lục, đem các tông của các đời gom chung vào một nguồn, chứ không

phân chia riêng thành các hệ phái chi mạt của năm nhà bảy tông như thường thấy. Chủ yếu thu chép các sư xuất thân từ đất Thục, nhưng hoằng dương tông thừa tại các địa phương khác, hoặc chép các bài Thướng đường, Tiểu tham, Hành thực, CẤM NGŨ LỘ ẤN

C 805 Tụng cổ của các sư quê quán bốn phương, nhưng lại dựng cờ Pháp tại đất Thục, và các pháp ngữ cơ duyên của các bậc cao tăng, thần tăng ẩn dật chốn núi rừng, cộng tất cả hơn một nghìn người, trong đó, các Thiền sư từ Sơ tổ Đạt ma đến Đại giám trở xuống bốn mươi đời, có khoảng hơn tám trăm vị. CẨM XẠ TRÀNH .... .. Chỉ bức tranh tượng Phật và Bồ tát được thêu thành. Cũng gọi Tú tượng (tượng thêu), Tú Phật, Tú trướng. Loại tranh tượng này hoặc dùng chỉ nhiều mầu, hoặc chỉ vàng thêu thành, hoặc có đính thêm châu ngọc mà thành nhiều loại khác nhau, như: 1. Chức thành tượng, tức dùng chỉ nhiều mầu mà thêu thành. 2. Cẩm tượng, cũng thuộc loại Chức thành tượng, tức chỉ vàng thêu thành. 3. Kết châu tượng, Chức châu tượng, tức dùng châu ngọc đính thêm vào, hoặc thêu châu ngọc vào. Ấn độ và các nước Tây vực từ xưa đã có tượng Phật thêu, được truyền vào Trung quốc khoảng thời đại Phù Tần, từ đời Nam Tề về sau, sự thêu tượng thịnh hành, và truyền đến Nhật bản. Cứ theo Lương cao tăng truyện quyển 5 Đạo an truyện chép, thì Phù kiên sai sứ ra nước ngoài, thỉnh được tượng thếp vàng, tượng Di lặc kết bằng ngọc, tượng thêu chỉ vàng, tượng thêu chỉ nhiều mầu v.v... Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 16 Tú tượng đề tán tinh tự chép, thì vào năm Vĩnh minh thứ 4 (486) đời Nam Tề, trụ trì chùa Lạc lâm là tỉ khưu

ni Thích bảo nguyện, có thêu một bức Vô lượng thọ tôn tượng. Cứ theo Diên lịch tự tọa chủ Viên trân truyện chép, thì Hoàng hậu Tắc thiên đã từng thêu bốn trăm bức Cực lạc Tịnh độ biến. Về tượng thêu tại Nhật bản được ghi chép, thì sớm nhất là vào thời Suy cổ Thiên hoàng năm 13 (605). Thời cận đại, A. Stein, người Anh, đã tìm được tượng thêu của Trung quốc trước thế kỉ thứ XIII trong động Nghìn Phật ở Đôn hoàng. [X. kinh Đại thừa tạo tượng công đức Q.2; Từ thị bồ tát lược tu dũ nga niệm tụng pháp Q.hạ phẩm Đại tam muội da tượng tất địa; luật Ngũ phần Q.7; Thích ca phương chí Q.2; Lạc dương già lam kí Q.1 Vĩnh minh tự điều; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Nhật bản thư kỉ Q.22; Dậu dương tạp trở tục tập Q.6]. CẦN Phạm: Vìrya. Dịch âm: Tì lê da. Cũng gọi Tinh tiến. Tức tâm mạnh mẽ, dốc hết sức vào việc tu thiện, dứt ác. Tương phản với từ "giải đãi " (trây lười, biếng nhác). Là tên của tâm sở (tác dụng của tâm). Một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp của Duy thức. Tông Câu xá cho Cần là một tâm sở (Đại thiện địa pháp) phát khởi theo khi hết thảy tâm thiện sinh khởi, tông Duy thức cũng cho nó là tâm sở thiện. [X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thuận chính lí Q.11]. CẦN BA TỬ Chỉ vị cao tăng Viên ngộ Khắc cần

(1063-1135) thuộc tông Lâm tế đời Tống. Còn gọi là Ba đầu tử, Xuyên cần. Vì trên đầu ngài Viên ngộ có một vết sẹo trông

giống như chữ “Ba, ” cho nên trong Thiền lâm gọi là Cần tử ba. Cũng có người cho rằng, vì ngài Viên ngộ là người ở Bành thành, Tung ninh (nằm về mạn tây nam Thành đô thuộc tỉnh Tứ xuyên), mà Thành đô còn có tên là Ba tây, cho nên gọi là Cần ba tử, Xuyên cần v.v... có ý là sư đã xuất thân từ Thành đô. [X. Liên đăng hội yếu CẦN BA TỬ

C 806 Q.16; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.hạ]. CẦN CỰU Chỉ các chức Tri sự, Thị giả, Tri tạng trong Thiền viện đã từ chức. Vì những người này thường chăm chỉ làm việc, nên gọi là Cần; lại đã rút lui, không làm việc nữa, nên gọi là Cựu. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 mục Lưỡng tự tiến thoái; Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn]. CẦN HÀNH Chỉ sự gắng sức tu hành. Đồng nghĩa với “Cần hành tinh tiến”. Cũng chỉ việc lễ bái tụng kinh trước bàn Phật. Tại Nhật bản, thông thường chỉ các khóa hành trì sớm tối; nghi thức hành trì ấy gọi là Cần thức, Cần thức do mỗi tông phái khác nhau mà có dị biệt. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4 mục Lễ tán]. CẦN LAO Giáo đoàn của Phật giáo nguyên thủy là một đoàn thể tỉ khưu đã xa rời gia đình, xả bỏ cơ nghiệp để xuất gia cầu đạo. Đoàn thể ấy lấy việc đi xin ăn làm nguyên tắc, lại cấm chỉ sự cất giữ vàng bạc và thực vật, mà lấy việc quán xét, minh tưởng về ý nghĩa đời người làm đề tài quan trọng nhất. Thời ấy, vấn đề cần lao hầu như chưa được đặt ra. Cần lao được đặt thành vấn đề là từ khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lấy tín đồ tại gia làm trung tâm. Phật giáo Đại thừa đặc biệt nhấn mạnh hành động thực tiễn của Bồ tát, nhất là kinh Pháp hoa. Cái gọi là hạnh Bồ tát tức chủ trương siêng năng vất

vả để mưu cầu hạnh phúc cho chúng sinh, chủ trương này đặc biệt được Thiền tông Trung quốc coi trọng. Thiền sư Bách trượng đã nói: “Một ngày không làm, một ngày chẳng ăn ., . ”, các đệ tử thấy sư phụ tuổi già sức yếu mà lo, bèn đem giấu hết các dụng cụ cày, bừa, liềm, cuốc v.v... không để cho sư làm nữa, Bách trượng bèn nhịn ăn để giữ vững lập trường. Đem thân mình làm phép tắc là phương thức biểu hiện cuộc sống của Thiền giả. Trong sách Điển tọa giáo huấn của mình, vị thủy tổ tông Tào động Nhật bản là sư Đạo nguyên, cũng đã nói, điển tọa (việc phục vụ trong nhà bếp) cũng tức là tu hành đạo Thiền. Đây là chủ trương nhấn mạnh sự làm việc cũng tức là tu hành. CẦN SÁCH Phạm:zràmaịeraka Dịch cũ là Sa-di. Một trong năm chúng, một trong bảy chúng. Chúng này trụ trì mười giới, mang hoài bão được thành tỉ khưu, tự mình siêng năng gắng sức, cho nên gọi là Cần sách. Cần sách nữ là dịch ý từ chữ PhạmZràmaịerikà (Sa di ni). CẦN SÁCH LUẬT NGHI Phạm: zràmaịeraka-saôvara. Dịch âm: Thất la ma nô lạc ca tam bạt la. Hán dịch: Cần sách ủng hộ. Zràmaịerakanghĩa là siêng năng gắng sức, dịch cũ dịch là Sa di; saôvara nghĩa là ủng hộ, hàm ý là luật nghi. Chỉ cho 10 giới Sa di, là luật nghi của vị sa di xuất gia nhận giữ. Nếu người nữ nhận giữ thì gọi là Cần sách nữ luật nghi (thực thể chỉ là một, chứ không phải ngoài Cần sách luật nghi, còn có riêng Cần sách nữ luật nghi). Là

một trong những Biệt giải thoát luật nghi. Vì muốn trở thành vị tỉ khưu mà siêng năng gắng sức, cho nên gọi là Cần sách; hay CẦN CỰU

C
807 phòng ngừa tội lỗi của thân và miệng nên gọi là luật nghi.
Cần sách luật nghi gồm có 10 điều giới:
1. Không được giết hại
2. Không được trộm cướp
3. Không được dâm dục
4. Không được nói láo
5. Không được uống rượu
6. Không được đeo vòng hoa và xoa dầu thơm
7. Không được hát, múa hoặc đi xem nghe hát múa
8. Không được ngồi, nằm trên giường cao rộng sang trọng
9. Không được ăn ngoài giờ qui định
10. Không được cất giữ vàng bạc, của báu.
[X. luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận
Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối].
CẦN TỨC
Phạm: zràmaịa. Dịch âm: Sa môn. Có nghĩa là người xuất gia cạo bỏ râu tóc, chăm làm các điều thiện (cần) ngăn dứt các điều ác (tức), điều phục thân tâm, siêng tu pháp lành để mong đạt đến cảnh giới Niết bàn.
(xt. Sa Môn).
CẬN BA LA MẬT ĐA
.....
Một trong 3 Ba la mật đa của tông Pháp tướng. Cũng gọi Cận ba la mật.
Cận là tiếp gần với Vô công dụng địa (tức là địa thứ 8 trở lên). Bồ tát Sơ địa đến
Thất địa, trong khoảng hai vô số kiếp, siêng tu 10 ba la mật như Bố thí, Trì giới v.v..., sức tu tăng dần, không bị phiền não chiết phục mà, trái lại, có thể chiết phục phiền não. Nhưng vì Bồ tát cố ý làm cho phiền não hiện khởi để tu hành, chứ không phải tu hành một cách tự nhiên vô công dụng, cho nên gọi là Cận ba la mật đa. (xt. Tam Ba La Mật Đa). CẬN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG Công cuộc vận động Phật giáo thời cận đại. Có thể chia làm bốn khu vực để thuyết minh: Ấn độ và Tích lan, châu Âu, Hoa kì, Nhật bản. 1. Ấn độ và Tích lan. Người phát khởi cuộc vận động chấn hưng Phật giáo cận đại là ngài Đạt ma ba la (Anàgarika Dharmapàla). Ngài là người Tích lan. Năm 1891, ngài sáng lập hội Đại bồ đề (Mahàbodhi Society) ở Ấn độ, ra sức sửa sang các nơi Phật tích. Nhờ sự nỗ lực của hội này mà những Phật tích dần dần được phục hưng và sự truyền bá Phật giáo cũng dần dần được thịnh hành. Đến năm 1953, nhân ngày Phật đản, một Ủy viên hội gồm tín độ Phật giáo và tín đồ Ấn giáo được thành lập để cùng quản lí nơi Thánh địa Bồ đề đạo tràng mà từ trước đó chỉ do tín đồ Ấn độ giáo độc quyền quản lí. Từ đó, ngày Phật đản trở thành ngày quốc lễ kỉ niệm ngày đức Phật ra đời và toàn dân được nghỉ. Sau ngày thành lập hội Đại bồ đề, sứ đoàn hoằng pháp Tích lan Đức quốc (German Dhammaduta Society of Ceylon, Pàli: Lanka Dhammadùta Sabha) cũng đã được thành lập tại Colombo và phái các vị tỉ khưu trong sứ đoàn này đến nước Đức

tiến hành các hoạt động hoằng pháp. Ngoài ra còn có Hội Linh trí học Phật giáo (Buddhist

Theosophical Society) do Đại tá Olcott và phu nhân Blavasky sáng lập, Hội nghị Phật giáo đồ Tích lan do Bác sĩ G. P. Malalasekera lãnh đạo cũng đều tích cực mở rộng cuộc vận động truyền giáo. Vào năm 1950, lần đầu tiên Hội nghị Liên hữu Phật tử thế giới (World Fellowship of Buddhist) được khai diễn tại CẬN ĐẠI PHẬT GIÁO VẬN ĐỘNG

C 808 Colombo,sau trở thành cơ cấu thường trực của Phật giáo thế giới. Kế tiếp, các Hội nghị Phật giáo cũng được mở ra tại các nước, do đó đã hình thành động lực rất lớn thúc đẩy công cuộc vận động Phật giáo quốc tế. 2. Châu Âu. Sự nghiên cứu Phật giáo tại châu Âu lúc đầu là để khoa trương tính ưu việt của Cơ đốc giáo, thứ đến là vì cái hứng thú nghiên cứu ngôn ngữ học. Nhưng về sau, sự nghiên cứu học thuật chuyển biến thành sự biểu hiện sinh hoạt thực tế. Sự biểu hiện cụ thể ấy có thể được thấy trong thi phẩm "Ánh sáng châu Á" (The Light of Asia) của Arnold và các hoạt động được thực hiện bởi hội Linh trí học nói ở trên. Năm 1908, Hiệp hội Phật giáo Anh quốc (The Buddhist Society of Great Britain and England) được thành lập tại Luân đôn, do ông Rhys Davids làm Hội trưởng, hoạt động rất mạnh, về sau, Christmas Humphreys phát triển thành Hiệp hội Phật giáo Luân đôn, phát hành tạp chí Trung Đạo (The Middle Way), thành là một trung tâm truyền bá giáo pháp. Về phần nước Pháp thì có đại sư Thái hư sáng lập Hội Phật giáo hữu nghị (Les Amis du Bouddisme), về sau, Hội này hoạt động nghiêng về sự nghiên tập minh tưởng theo hình thức của Phật giáo phương nam. Ngoài ra, Hội còn xuất bản tạp chí Tư tưởng Phật giáo (La Pensée Buddhique), cứ ba tháng ra một kì, do Madame Fuente duy trì. Còn tại nước Đức thì, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Thiền học rất được coi trọng. 3. Nước Mĩ. Năm 1948, hội nghị triết

học Đông Tây được mở tại Hạ uy di, Nhật bản có hai bác sĩ Linh mộc đại chuyết và Hoa sơn tín thắng tham dự, rồi Linh mộc đi giảng diễn và chỉ đạo Thiền học tại các nơi trên đất Mĩ, dẫn đến việc người Mĩ phát động phong trào tham Thiền học Thiền. 4. Nhật bản. Minh trị năm đầu, các ông Nam điều văn hùng, Độ biên hải húc, Cao nam thuận thứ lang v.v... mở ra phong khí nghiên cứu Phật giáo nguyên điển văn Phạm, và Tây tạng, thoát ra ngoài lãnh vực nghiên cứu theo tông phái học từ xưa mà khai sáng một khí tượng nghiên cứu mới mẻ. Sau thế chiến thứ hai, các học giả đứng trên lập trường tôn giáo tỉ giảo học để đánh giá lại Phật giáo, và rất coi trọng giá trị của Phật giáo. CẬN PHẦN ĐỊNH Phạm:sàmantaka-samàdhi. Nói tắt là Cận phần. Đối lại với "Căn bản định". Chỉ sự lìa bỏ nhiễm ô ở cõi dưới, ra sức tu hành mà được Thiền định ở cõi trên. Cận phần tức chỉ lãnh vực gần với định căn bản. Bởi vì, trong ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc, thì cõi Sắc có bốn Thiền định, cõi Vô sắc cũng có bốn Thiền định, nói gộp lại là bốn Thiền tám Định, tức thực tế có tám thứ Thiền định, tự thể của mỗi thứ Thiền định đều được coi là Căn bản định. Đối lại, Thiền định phương tiện chuẩn bị trước khi tiến vào định căn bản (giai đoạn chuẩn bị trước khi vào cửa), gọi là Cận phần định. Định căn bản cộng có tám thứ, cho nên từ Thiền đầu tiên ở cõi Sắc đến Thiền thứ tư ở cõi Vô sắc cũng gồm có tám thứ định Cận phần, trong đó, định Cận phần ở Thiền đầu tiên của cõi Sắc còn được gọi là Vị chí định (định chưa đến). Lại nữa, tất cả định

Cận phần đều do công dụng mà chuyển, vẫn chưa lìa bỏ sự ô nhiễm ở cõi dưới, mà tâm còn sợ hãi, cho nên tương ứng với Xả thụ, chứ không tương ứng với Hỉ, Lạc. Lại trong ba Đẳng chí Vị, Tịnh, Vô lậu, thì tám định Cận phần đều nhiếp trong Tịnh đẳng chí (Tịnh định), tức là Thiền định không đắm trước, không tham luyến, duy có định Cận phần ở Thiền đầu tiên thì không những nhiếp trong Tịnh đẳng chí, mà còn thông cả Vô lậu đẳng chí (Vô lậu định) nữa. Cứ CẬN PHẦN ĐỊNH

C 809 theo thuyết của luận Thuận chính lí quyển 78 nói, thì bảy thứ định Cận phần kia, do lúc còn ở lãnh vực của chính mình, hoàn toàn không có tâm chán lìa, cho nên không thông cả Vô lậu đẳng chí; duy chỉ có Vị chí định vẫn còn gần với cõi có nhiều tai ách, hoạn nạn, cho nên lúc còn ở lãnh vực của mình hay khởi tâm chán lìa, do đó mà thông cả Vô lậu đẳng chí. Lại vì tám thứ định Cận phần đều đã xa lìa ô nhiễm, cho nên đều không có Vị đẳng chí (Vị định, định đắm mùi vị). Tuy nhiên, có thuyết nói Vị chí định cũng tương ứng với Vị đẳng chí, là bởi vì Vị chí định chưa từng khởi định Căn bản, cho nên vẫn còn tham đắm Vị định. Lại nữa, vì các loại dục tham là do các tâm sở Tầm, Tứ dẫn khởi, cho nên định Cận phần của Thiền đầu tiên tương ứng với Tầm, Từ, còn bảy định Cận phần kia đều không có Tầm, Từ. [X. luận Đại tì bà sa Q.129, Q.140, Q.164; luận Du già sư địa Q.69, Q.100; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; luận Câu xá Q.28]. CẬN QUẢ Đối lại với "Viễn quả.....". Chỉ quả báo tiếp gần với "nhân". Còn gọi là Chính quả. Về mặt nội giới mà nói, thì như chủng tử nghiệp sinh ra cái thân hình trong một thời kì, và cái xác chết của nó, vậy thân hình là quả gần, xác chết là quả xa. Đứng về mặt ngoại giới mà nói thì cái mầm đối với hạt giống là quả gần, cỏ khô là quả xa. Lại nữa, "Sinh nhân" là nhân của quả gần. Còn một thuyết thì cho chính quả và cận quả có khác nhau, tức quả gần đối với

quả xa, chính quả đối với tàn quả (quả đã tàn lụi). Vì thế, đối với thuyết này, quả gần nói ở trên, lẽ ra phải thuộc chính quả, quả gần của thuyết này là như hạt giống của Thức sinh ra chi Thức, rồi sau mới sinh ra Danh, Sắc, chi Thức thuộc quả gần, Danh sắc thuộc quả xa. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. CẬN SỰ LUẬT NGHI Phạm: upàsaka-saôvara. Dịch âm: Ô ba sách tam bạt la. Là một trong Biệt giải thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận sự ủng hộ. Chỉ năm giới của người Cận sự thụ trì. Gần gũi các pháp lành, các người lành, gần gũi Phật pháp mà làm theo, có thể ngăn ngừa tội lỗi của thân, miệng cho nên gọi là Cận sự. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì năm giới là: không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối trá, không uống rượu. Lại Thuyết nhất thiết hữu bộ bảo, nếu lìa Cận sự luật nghi, thì không được gọi là Cận sự; nhưng kinh Lượng bộ thì nói chỉ thụ ba qui y tức đã thành Cận sự. Còn kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 thì cho rằng, chỉ cần thụ một giới cho đến bốn giới cũng có thể được gọi là Ưu bà tắc. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.6; luận Thành thực Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. CẬN SỰ NAM Phạm:upàsaka.Dịch âm là Ưu bà tắc, Ô ba sách ca. Còn gọi là Thanh tín sĩ. Chỉ người đàn ông ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như Lai. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 32 chép, thì hai người lái buôn Đế lê phú sa và Bạt lê

ca là những Cận sự nam đầu tiên. [X. luận
Câu xá Q.14; luận Đại trí độ Q.13; Duy ma kinh lược sớ Q.2]. (xt. Ưu Bà Tắc).
CẬN SỰ NỮ
Phạm:upàsikà.Dịch âm: Ưu bà di, Ưu
CẬN SỰ NỮ
C 810 ba tư ca. Chỉ người đàn bà ở tại gia giữ năm giới, có nghĩa là gần gũi Tam bảo, phụng thờ Như lai, thụ ba qui y và giữ năm giới cũng như người cận sự nam thụ trì, không khác. [X. luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực kí Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2, Q.13]. (xt. Ưu Bà Di). CẬN TRỤ Phạm, Pàli: upavàsa. Dịch âm: Ô ba bà sa, Ưu ba bà sa. Còn gọi là Thiện túc. Chỉ những người nam nữ tại gia thụ trì tám giới trong một ngày một đêm. Vì trong một ngày một đêm ở gần gũi với Tam bảo, cho nên gọi là Cận trụ, Thiện túc. Người đàn ông nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nam; người đàn bà nhận giữ tám giới, gọi là Cận trụ nữ. [X. luận Đại tì bà sa Q.124; luận Thành thực Q.8 phẩm Bát giới trai; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. CẬN TRỤ LUẬT NGHI Phạm, Pàli: upavàsa-saôvara. Dịch âm: Ô ba bà sa tam bạt la. Là một Biệt giải thoát luật nghi. Cũng gọi là Cận trụ ủng hộ. Chỉ tám giới trai do những người nam nữ tại gia thụ trì. Ở gần các vị A la hán, có thể ngăn ngừa tội lỗi của thân, miệng, cho nên gọi là Cận trụ; hoặc nói ở gần "tận thọ giới " (giữ giới suốt đời), cho nên gọi là Cận trụ. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, thì tám giới là: 1. Không giết hại. 2. Không trộm cắp. 3. Không dâm dục. 4. Không nói dối. 5. Không uống rượu.

6. Không bôi nước hoa, xem nghe múa hát. 7. Không ngủ trên giường cao rộng sang trọng. 8. Không ăn phi thời. Trên đây là tám giới trai. Nếu đầy đủ bảy duyên (điều kiện) nói sau đây, thì được thụ trì luật nghi này: 1. Bắt đầu từ sáng sớm. 2. Quì trước thầy, cung kính xin được thụ giới. 3. Nhận giới từ nơi thầy, không được tự thụ. 4. Theo lời thầy dạy mà làm. 5. Phải đủ tám giới mới thành cận trụ. 6. Xa lìa sự trang sức, không sinh kiêu ngạo. 7. Hết một ngày một đêm. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; kinh Ưu bà tắc giới Q.5; luận Thành thực Q.8; luận Đại tì bà sa Q.123, Q.124; luận Du già sư địa Q.53; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. CẬN VIÊN Phạm, Pàli: upa-saôpanna. Dịch âm: Ô bà tam bát na. Tên gọi khác của giới Cụ túc. Cũng gọi là Cận viên giới. Viên, chí Niết bàn, giới Cụ túc là pháp mau tới gần Niết bàn, cho nên gọi là Cận viên. Tiếng Tây tạng nói là đã thụ giới Cụ túc. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 219 hạ), nói: "Đã thụ giới rồi, gọi là Ô ba tam bát na. Ô ba, là gần; tam bát na, là tròn (viên), nghĩa là Niết bàn. Nay thụ đại giới tức là gần gũi Niết bàn". [X. Di sa tắc bộ yết ma bản]. CẤP Là cái trắp (hòm) mà những vị sư hành

cước hoặc các lữ khách dùng để đựng y phục, sách vở và đeo trên vai cho tiện việc đi đường. Trắp có thêm chân để có thể để đứng trên mặt đất, phần nhiều đan bằng tre. CẬN TRỤ

C 811 CẤP CÔ ĐỘC VIÊN Phạm:Jetavanànàthapiịđa-syàràma, Pàli: Jetavanànàthapiịđi-kàràma. Khu vườn ở mạn nam thành Xá vệ, nước Kiều tát la thuộc trung Ấn độ, tương đương với Sahet-mahet ở biên giới phía nam của nước Nepal hiện nay, gần nam ngạn sông Rapti. Đây là di tích nổi tiếng nhất trong các di tích thuyết

pháp của đức Phật. Nói đủ là Kì thụ cấp cô độc viên. Còn gọi là Kì hoàn a nan bân để a lam, Kì viên a nan bân đê a lam, Thệ đa lâm cấp cô độc viên, Kì thị chi thụ cấp cô độc tụ. Gọi tắt là Kì hoàn tinh xá, Kì viên tinh xá (Phạm:Jetavana), Kì đà bà na, Thệ đa phạn na, Kì đà tinh xá, Kì đà viên, Kì đà lâm, Kì hoàn tự, Kì thụ, Kì viên. Còn dịch là Tùng lâm, Thắng lâm. Kì thụ, tức là nói tắt của rừng cây (Phạm:Jetavana) của Thái tử Kì đà (Phạm:Jeta); Cấp cô độc viên, ý nói là vườn Tăng do Trưởng giả Cấp cô độc (Phạm: Anàthapiịđada, tức Tu đạt) hiến cúng. Về nguyên do sáng lập vườn Cấp cô độc thì, cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 29 và luật Ngũ phần quyển 25 chép, trong thành Xá vệ có trưởng giả Tu đạt (Phạm:Sudatta) hay thương xót những người côi cút độc thân, thường bố thí giúp đỡ họ, do đó mà người ta tặng cho ông danh hiệu Trưởng giả Cấp cô độc. Sau khi qui y đức Phật, ông muốn tìm một nơi để dựng tinh xá cúng dường Phật, thấy vườn hoa của Thái tử Kì đà là nơi thanh tịnh, rộng rãi và tĩnh mịch, ông hỏi mua, nhưng Thái tử từ chối khéo léo bằng cách đặt điều

kiện là, nếu Tu đạt đem vàng trải khắp vườn hoa thì Thái tử sẽ bán; trưởng giả Tu đạt bèn dùng voi chở vàng đến rải trên mặt đất. Thái tử cảm động vì tấm lòng chí thành của ông, bảo ông thôi đừng rải vàng nữa và giao kết là vườn của ông, rừng cây của Thái tử, hai người cùng dâng cúng đức Phật, vì thế mà mang tên cả hai người là Kì thụ Cấp cô độc viên (cây của Kì đà, vườn của Cấp cô độc). Lại Thái tử là con vua Ba tư nặc nước Kiều tát la, vào ngày sinh của Thái tử, trong một trận đánh nhà vua đã đại thắng quân địch, cho nên đặt tên Thái tử là "Thắng" để kỉ niệm, vì rừng cây của Thái tử Thắng cho nên Kì viên còn được gọi là Thắng lâm, Thắng tử lâm, Thắng tử thụ. Sau khi tịnh xá được hoàn thành, đức Phật đã từng ở đây qua nhiều mùa mưa, đại đa số kinh điển cũng nói về việc này. Cùng với tinh xá Trúc lâm ở thành Vương xá, gọi chung là hai tinh xá lớn nhất của Phật giáo. Lối kiến trúc tinh xá, chính giữa là điện Phật, chung quanh dựng tám mươi căn nhà nhỏ, có ba mươi sáu phòng ngồi Thiền, nhà bếp, nhà tiêu, nhà tắm, phòng bệnh, nơi rửa chân v.v... đều đầy đủ, vả lại rất đẹp, tiếc rằng lối kiến trúc nguyên sơ của tinh xá đã mất từ lâu. Những di tích tinh xá hiện còn được thấy đến nay, là những tinh xá được kiến thiết sau này, qui mô không sánh kịp với tinh xá mà trưởng giả Cấp cô độc đã kiến trúc. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Trung a hàm Q.43; kinh Tăng nhất a hàm Q.49; kinh Pháp cú thí dụ Q.1; kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Hiền ngu Q.10; luật Tứ phần Q.50; luật Thập tụng Q.34; luận Đại trí độ Q.3; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.6 mục Thất la phạt tất

để quốc; Huyền ứng âm nghĩa Q.9]. (xt. Kì

Thụ Cấp Cô Độc Viên).

CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU

Cấp đa, Phạm:Gupta. Còn gọi Quật đa vương triều. Vương triều thống nhất Ấn độ hưng thịnh vào năm 320 đến 470 Tây lịch. Chiên đà la cấp đa (Phạm:

Chandragupta) đệ nhất, là người sáng lập

Vương triều Cấp đa, lên ngôi vào năm 320,

CẤP ĐA VƯƠNG TRIỀU

C 812 thay thế cho Vương triều Quí sương và Vương triều Án đạt la ở nam Ấn độ mà đã suy tàn vào giữa thế kỉ thứ III. Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm:Samudragupta, 335-385 tại vị) đời thứ 2, là ông vua văn vũ song toàn, thống nhất nam bắc Ấn độ, gây dựng một nước lớn kể từ Vương triều Khổng tước đến đây. Về phương diện tôn giáo, ông vừa bảo hộ Phật giáo, vừa ra sức phục hưng Bà la môn giáo. Con ông là Chiên đà la cấp đa đời thứ 2, trên mặt lịch sử văn hóa Ấn độ, là ông vua của thời đại huy hoàng rực rỡ nhất, là người xúc tiến học vấn và văn nghệ, khiến cho nền văn hóa cổ điển Ấn độ vốn đã đẹp đẽ, lại được khai phóng và khởi sắc thêm. Ngoài ra, còn có Khố mã lạp cấp đa (Phạm: Kumàragupta, ở ngôi 414-455) và Tư khảm đạt cấp đa (Phạm: Skandagupta, ở ngôi 455-470) đều là những ông vua vĩ đại. Về sau, thế lực Vương triều mỗi ngày một suy giảm, lại bị Hung nô (Phạm:Hùịa) xâm lược, do đó mà chia năm xẻ bảy. Trong các sử liệu và văn bia, người ta còn thấy tên của nhiều vua thuộc Vương triều Cấp đa, nhưng tình hình thực tế thì không được rõ. Hai ông vua Khố mã lạp cấp đa và Tư khảm đạt cấp đa nói ở trên, đều là người bảo hộ giáo đoàn Phật giáo, nhưng chủ yếu là chấn hưng

Bà la môn giáo làm quốc giáo, do đó, thế lực của Phật giáo trong xã hội dần dần suy vi (khoảng trước năm 402-411, cao tăng Pháp hiển đến Ấn độ, có viết Phật quốc kí, trong đó sư ghi chép tình hình xã hội Ấn độ thời bấy giờ rất chi tiết). Sau này, thế lực vương hầu mỗi ngày mỗi lớn mạnh, bèn hình thành một quốc gia cực quyền, thậm chí xác lập tư tưởng "Quốc vương được thần thánh hóa một cách tuyệt đối". Thái độ của Phật giáo đương thời đối với việc ấy cũng có khuynh hướng bao dung. [X. F. J. Fleet: Description of the Early Gupta Kings; E. J. Rapson: The Cambridge History of India, vol.I (Ancient India); V. A. Smith: The Early History of India]. CẤP TRIÊP Nguyên là mảnh vải mà người Nhật bản, khi tu nghiệm, đắp trên vai. Sau thành là áo của những người đi hành hương mặc. Là một loại áo không có tay, may giống như cánh chim (người Nhật bản khoác bên ngoài áo thường), mỏng và mầu trắng, cũng có người nhuộm mầu đỏ. CẤP TỈNH LUÂN Phạm:ghaîìyantra. Còn gọi là Cấp thủy luân. Cái bánh xe quay để lấy nước từ dưới giếng lên quay liên tục, cũng ví như vòng sinh tử luân hồi tiếp nối không cùng. Kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 4 (Đại 16, 511 thượng), nói: "Theo duyên chịu các khổ, quanh quẩn trong ba cõi, như bánh xe quay nước". Đây đều do tập khí hư vọng từ vô thủy, rơi vào vòng sống chết, xoay vần trong ba cõi, cho nên dùng bánh xe quay nước

để thí dụ. [X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo

Q.1; luận Hoa nghiêm nguyên nhân; Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải Q.1 phần dưới].

CÂU

..

Phạm:aíkuza.Còn gọi là Thiết câu (cái móc sắt); Câu thi thiết câu. Với cái

Tượng Đức Phật (tạc vào thời

Vương Triều Cấp Đa)

CẤP TRIÊP

C 813 “Chùy” (cái dùi nhọn) đều là đồ bằng sắt để điều khiển voi. Chẳng hạn như Trường a hàm quyển 10 kinh Thích đề hoàn nhân vấn (Đại 1, 63 thượng), nói: “Như con voi bị móc sắt mà vẫn không chịu phục”. Trung a hàm quyển 35 kinh Toán thuật mục kiền liên (Đại 1, 652 thượng), nói: “Người điều khiển con voi ấy, dần dần cũng điều phục được nó, là nhờ cái móc sắt”. Ngoài ra, móc sắt còn là một pháp khí của Mật tông. Mật tông giải thích chữ Câu (móc) nghĩa là phổ tập, triệu tập, mà đặt nó vào hàng thứ nhất trong bốn Nhiếp. Trong bốn mươi tay của Quan âm nghìn tay, thì một tay trái cầm Câu, gọi là Thiết câu thủ (tay cầm móc sắt) hoặc là Câu thi thiết câu thủ. Lại trong các hình tam muội da của tượng Phật, Bồ tát, Thiên thần, có móc kim cương, móc năm chẽ, móc một chẽ, hai móc v.v... Ở trên đầu nhọn của móc sắt kim cương có thêm cái chày ba chẽ, móc năm chẽ, thêm năm chẽ, móc một chẽ, thêm một chẽ. Hai cái móc kim cương đặt song song với nhau, gọi là song câu, thông thường phần nhiều được đặt trên hoa sen. Cũng có người dùng móc làm vũ khí, có lẽ là vì trong móc có thêm cái chày kim cương mà hình dáng giống như cái kích sắt vậy. [X. kinh Duy ma Q.trung phẩm Phật đạo; Thiên thủ thiên nhãn quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; luận

Đại trí độ Q.66; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. CÂU BẤT CỰC THÀNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất cực thành, tiếng Phạm:ubhayàprasiddha. Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, Câu bất cực thành là lỗi thứ tám trong chín lỗi của Tông (mệnh đề). Là lỗi Năng biệt và Sở biệt đều bị phủ nhận. Tức là lỗi được tạo ra bởi người lập luận (Lập) sử dụng những danh từ trong phần Tiền trần (chủ từ), và Hậu trần (khách từ) của Tông mà phía người vấn nạn (Địch) không đồng ý. Như Thắng luận sư đối với đệ tử Phật mà lập Tông: “Tôi là nhân duyên hòa hợp”. Trong mệnh đề này, tiếng “Tôi” là Sở biệt, “nhân duyên hòa hợp” là Năng biệt. Nhưng đệ tử Phật vốn cho cái “Tôi” là giả có, cho nên không chấp nhận dùng tiếng “Tôi” để làm Tiền trần (chủ từ). Lại Phật tử tuy thừa nhận “hòa hợp”, cũng thừa nhận “nhân duyên”, nhưng không thừa nhận có cái gọi là “nhân duyên hòa hợp”. Như vậy, Sở biệt, Năng biệt đều bị phía địch không thừa nhận, cho nên gọi là Câu bất cực thành. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lý luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh). CÂU BẤT KHIỂN QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất khiển (đều không trái hẳn với Tông và Nhân), tiếng Phạm:ubhayàvyàvfttaTrong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất khiển quá là lỗi thứ tám trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), là lỗi thứ ba trong năm lỗi của Dị dụ. Tức là lỗi sử dụng Dị dụ có liên quan cả với Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do). Trong dị

pháp dụ, phải đủ cả Tông dị phẩm và Nhân dị phẩm, cũng tức phải trái hẳn với “Sở lập pháp” và “Năng lập pháp”. Nếu Dị dụ được dùng mà không trái hẳn với Tông được lập và Nhân hay lập, thì sẽ phạm vào lỗi này, gọi là Câu bất khiển. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Tát bà đa (Thuyết nhất thiết hữu bộ) luận sư mà lập luận “Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất Móc sắt Kim Cương Hàng Ma CÂU BẤT KHIỂN QUÁ

C 814 ngại (Nhân), thí dụ như cực vi (Đồng dụ), như hư không (Dị dụ). Người lập luận và người vấn nạn đều thừa nhận hư không có tính thường còn, cũng có tính không chất ngại, song hư không vừa là thường còn, vừa không chất ngại, thì Dị dụ này đối với Tôn

“thường” được lập và Nhân “không chất ngại” hay lập, đều không trái nhau. Thí dụ như thế, nếu đem ứng dụng cho đồng pháp dụ thì được, chứ nếu ứng dụng cho dị pháp dụ thì tất phạm lỗi và được gọi là Câu bất khiển. [X. Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.hạ; Tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.hạ]. (xt. Nhân Minh). CÂU BẤT THÀNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Câu bất thành (trái với Nhân và Tông), tiếng Phạm: ubhayàsiddha. Trong ba mươi lỗi Nhân minh, Câu bất thành là lỗi thứ ba trong mười lỗi của Dụ (tỉ dụ), lỗi thứ ba trong năm lỗi của Đồng dụ. Là lỗi đối với “Năng lập pháp” và “Sở lập pháp” đều không thành, tức là lỗi thiếu cả Nhân đồng phẩm và Tôn đồng phẩm trong “Đồng pháp dụ”. Được chia làm hai thứ là Hữu câu bất thành và vô câu bất thành: 1. Hữu câu bất thành, tức Câu bất thành hữu thể. Đồng pháp dụ được dùng tuy hữu thể, nhưng không đủ hai pháp sở lập và năng lập, không thể giúp cho thành Tôn (mệnh đề) và Nhân (lí do). Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư lập luận “Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như cái bình

(đồng dụ)”. Trong lập luận này, thí dụ cái “bình” tuy được cả đôi bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) cùng thừa nhận, nhưng “bình có tính chất ngại”, thì chưa hẳn là cả đôi bên đã tiếp nhận, vì vậy, thiếu Nhân đồng phẩm; lại vì, “tính thường còn” của cái bình cũng chẳng phải được cả đôi bên cùng thừa nhận, vì thế thiếu Tôn đồng phẩm, đều không thể giúp cho thành Tôn và Nhân, cho nên gọi là Hữu câu bất thành. 2. Vô câu bất thành, tức Câu bất thành vô thể. Đồng pháp dụ được dùng là cả hai đều vô thể, hoặc có một vô thể, không đủ hai pháp sở lập, năng lập. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với các nhà Vô không luận Kinh bộ mà lập luận “Âm thanh là thường còn (Tôn), vì không chất ngại (Nhân), thí dụ như hư không (đồng dụ)”. Phía Địch đã là các luận sư của Kinh bộ, thì cố nhiên chẳng thừa nhận thuyết “hư không là có thực”, như vậy tất chẳng thừa nhận loại thí dụ trên, vì thế gọi là Vô câu bất thành. Trong lập luận trên đây, thí dụ “cái bình”, “âm thanh”, đối với Nhân và Tôn đều không có tác dụng giúp thành, cho nên, đối với “Năng lập pháp bất thành” và “Sở lập pháp bất thành”, cả hai đều trái ngược, vì thế gọi là Câu bất thành quá”. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ minh đăng sao Q.2 phần đầu]. (xt. Nhân Minh). CÂU BỀ ĐÀ LA THỤ Phạm: Kovidàra, Kudàra, Pàli: Kovioàra. Là cây hắc đàn. Còn gọi là Câu tì đà la thụ, Câu bề la thụ. Dịch ý là cây phá đất. Tên khoa học là: Bauhinia Variegata. Sản sinh ở chân núi phía tây núi

Hỉ mã lạp nhã, Trung quốc và Miến điện cũng có nhiều. Cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 3 chép, thì cây câu tì đà la, thân cao lớn, hình dáng đẹp đẽ, cành lá sum suê, xanh mãi, không héo rụng, có khả năng tránh tất cả tai hại của mưa gió. Lại cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 chép, thì cây Ba lị chất đa tức là cây câu tì đà la. Song CÂU BẤT THÀNH QUÁ

C 815 thực ra, hai cây này là hai loại thực vật khác nhau. [X. kinh Pháp hoa Q.6 phẩm Pháp sư công đức; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.1; Phiên Phạm ngữ Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. CÂU CA LỊ Phạm,Pàli: Kokàlika. Còn gọi là Cù già li, Câu ca lê. Dịch ý là người thời ác, chúa trâu. Đệ tử của Đề bà đạt đa, thường ngăn trở sự giáo hóa của đức

Phật, và hủy báng Phật, chê bai các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên và Phạm thiên, tuy đức Phật đã thường mắng trách, nhưng vẫn không chừa. Sau thân thể bị lở loét và chết phải rơi vào địa ngục Bát hàn. [X. kinh Tạp a hàm Q.48; kinh Đại bảo tích Q.2; luận Đại trí độ Q.13]. CÂU CHI I. Câu chi. Phạm,Pàli: koỉi.Cũng gọi là Câu trí, Câu lê. Dịch ý là ức. Là tên gọi về số lượng của Ấn độ. Huyền ứng âm nghĩa quyển 5 chép, Câu trí, hoặc gọi là Câu chi, tức Trung quốc gọi là "một nghìn vạn" hoặc "ức". Giải thâm mật kinh sớ quyển 6 của ngài Viên trắc (Vạn tục 34, 444 thượng), nói: "Câu chi, truyền thích có ba: một là mười vạn, hai là trăm vạn, ba là nghìn vạn". Do đó có thể thấy cách dịch qua các đời có khác nhau. II. Câu chi. Vị tăng đời Đường. Năm sinh, họ và quê quán, đều không được rõ. Thuộc hệ thống ngài Hoài nhượng ở núi Nam nhạc. Thường tụng chú Câu chi (Chuẩn đề) Quan âm, nên người đời bèn gọi là Câu chi. Từng ở am Kim hoa thuộc Vụ châu tỉnh Triết giang, sau vì không trả

lời được câu hỏi của Ni sư Thực tế mà khởi tâm dũng mãnh tinh tiến. Chưa bao lâu, pháp tự của ngài Pháp thường ở núi Đại mai là Thiền sư Thiên long đến am, sư làm lễ đón rước rồi kể lại câu chuyện, ngài Thiên long bèn dơ lên một ngón tay, ngay đó, sư đại ngộ. Về sau, hễ có vị tăng nào đến tham học hỏi đạo, sư đều dơ lên một ngón tay để trả lời, vì thế đời gọi là "Câu chi nhất chỉ" (Câu chi một ngón tay) "Nhất chỉ Thiền" (Thiền một ngón tay). Trước khi nhập tịch, sư từng nói: "Tôi được một đầu ngón tay Thiền của ngài Thiên long mà suốt đời dùng mãi không hết". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Tổ đường tập Q.19; Vô môn quan tắc thứ 3]. (xt. Câu Chi Nhất Chỉ). CÂU CHI NHẤT CHỈ Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Câu chi thụ chỉ, Nhất chỉ đầu Thiền. Công án này thuật lại truyện Hòa thượng Câu chi đời Đường, đối với những người hỏi đạo, ngài chỉ dơ lên một ngón tay, chứ tuyệt không nói một lời nào khác. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 chép, thì lúc Câu chi ở am, có một sư ni tên là Thực tế, đội nón, cầm gậy tích, đi quanh sư ba vòng, rồi nói (Đại 51, 288 thượng): "Hễ nói được thì hạ nón". Ba lần hỏi như thế mà Câu chi đều không đáp được. Ni sư liền đi. Câu chi nói "Trời gần tối rồi, hãy ở lại một đêm". Ni đáp: "Nói được thì ở". Sư vẫn không đối được. Sau khi vị Ni đi rồi, sư cảm thấy quá xấu hổ, bèn khởi tâm ngờ vực và dũng mãnh tinh tiến. Về sau, Hòa thượng Thiên long đến am, Câu chi làm lễ đón tiếp, kể lại chuyện hôm nào, ngài Thiên long dơ một ngón tay lên để chỉ bày, ngay

đó, Câu chi đại ngộ. Từ đấy trở đi, khi có người đến hỏi đạo, sư chỉ dơ một ngón tay lên, chứ không nói lời nào. Có một chú bé ra ngoài cũng bắt chước sư dơ ngón tay lên, khi về cũng dơ ngón tay như sư, Câu chi đem dao định chặt ngón tay chú bé, chú bé sợ hãi bỏ chạy, sư gọi chú bé, chú ta CÂU CHI NHẤT CHỈ

C 816 quay đầu lại, sư dơ ngón tay lên, chú bé hoát nhiên đại ngộ. Sắp tịch, sư nói với mọi người (Đại 51, 288 thượng): "Ta được một đầu ngón tay Thiền của ngài Thiên long, mà suốt đời dùng mãi không hết". Nói xong thì tịch. Muôn sự muôn vật la liệt trong vũ trụ, đều lấy Chân như làm thể, cho nên nói về thể tính của chúng thì tức là bình đẳng nhất như,thực thể của một hiện tượng tức là thực thể của muôn tượng, thực thể của muôn tượng không ngoài thực thể của một hiện tượng. Một ngón tay của Câu chi tức là toàn thể vũ trụ; toàn thể đại địa núi sông, muôn tượng la liệt, tất cả đều vào trong một

ngón tay ấy. [X. Bích nham lục tắc 19; Thung dung lục tắc 84; Vô môn quan tắc 3; Ngũ đăng hội nguyên Q.4]. CÂU DẠ LA Dịch ý là Tùy bát khí. Tức là cái đồ để đựng thìa, đũa, bát v.v... Luật Tứ phần quyển 41 (Đại 22, 859), nói: "Khi chia Câu dạ la, phải chia cho hiện tiền tăng". [X. Sở lượng khinh trọng nghi Q.hạ]. CÂU DU HÀNH TÀNG Có nghĩa là, tông Thiên thai đối với Bán giáo, Mãn giáo, Hiển giáo, Mật giáo cứ tùy thời ứng cơ mà lấy hay bỏ. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần dưới (Đại 33, 809 trên), nói: "Tuy lại câu du hành tàng mà được". Câu du là thí dụ năm vị và các kinh Bán giáo và Mãn giáo thành tựu cho nhau. Tức là giáo pháp của một đời đức Phật, các kinh Bán giáo, Mãn giáo từ Hoa nghiêm

thứ nhất, cho đến Pháp hoa Niết bàn thứ năm, thường hay xem căn cơ của chúng sinh mà làm lợi ích; điều phục căn cơ của chúng sinh mà năm vị theo thứ tự có thể được thành tựu. Còn Hành tàng là theo câu nói trong sách Luận ngữ thiên Thuật nhi: "Đức Khổng tử bảo Nhan uyên: Hễ dùng thì đem ra làm, mà bỏ thì đem cất đi" (dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng). Theo ý ấy đem các giáo Bán, Mãn, Hiển, Mật, tùy thời ứng cơ mà lấy hay bỏ để luận về hành tàng. CÂU DUYÊN QUẢ Phạm, Pàli: màtuluíga. Dịch âm: Ma đăng long già, Ma độc long già. Là một trong bốn vật do Khổng tước minh vương trong Mật giáo cầm nơi tay. Còn gọi là Cụ duyên quả, Cẩu duyên quả. Biểu thị ý hàng phục hoặc trừ tai họa. Thứ quả này rất giống với quả mộc qua (làm rượu được) hoặc quả quýt, thuộc loại nịnh mông.....(một loại cây như cây chanh). [X. kinh Đại khổng tước vương chú Q.hạ (Nghĩa tịnh); Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. CÂU ĐƯƠNG Còn gọi là Cú đương. Tên gọi một chức quan Tăng bắt nguồn ở Trung quốc, sau truyền đến tông Chân ngôn, tông Thiên thai của Nhật bản. Lệ thuộc vào Biệt đương, Quả Câu Duyên CÂU DẠ LA

C 817 là một chức vụ chuyên trông coi các việc lặt vặt trong chùa. CÂU GIẢI THOÁT Phạm: ubhayato-bhàga-vìmukta. Đối lại với "Tuệ giải thoát ". Một trong chín Vô học, một trong bảy Thánh. Tức là người đã dứt hai chướng phiền não và giải thoát, đối với định, tuệ được tự tại mà thành A la hán. A la hán nhờ sức tuệ lìa phiền não chướng mà được Tuệ giải thoát, lại được định Diệt tận mà lìa giải thoát chướng. Tức nhờ năng lực của định, tuệ mà lìa cả hai chướng phiền não và giải thoát, cho nên gọi là Câu giải thoát (đều giải thoát). Câu giải thoát có ba căn, tức trong bốn Thiền định, tu từ Thiền thứ nhất đến Thiền thứ ba là hạ căn, tu đủ cả bốn Thiền là trung căn, rồi tới Thiền vô lậu mà tu quán, luyện, huân, tập là thượng căn. (xt. Tuệ Giải Thoát). CÂU HI LA ... Phạm:Kauwỉhila. Một trong mười đệ tử lớn của đức Phật. Cũng gọi Ma ha câu hi la (Phạm:Mahàkauwỉhila, Pàli: Mahàkoỉỉhita), Ma ha câu sắt chỉ la, Câu sắt để la. Dịch ý là Đại tất (đầu gối lớn), Đại đỗ trì (có bụng lớn), Đại thắng. Sau khi theo Phật xuất gia, ngài chứng được quả A la hán, được lí năm uẩn đều không, vì thế gọi là Ngộ không. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 12 chép, thì khi ngài Câu hi la ở trên núi Kì xà quật, ngài Xá lợi phất đến hỏi về nghĩa mười hai nhân duyên, Câu hi la lần lượt trả lời được hết. Xá lợi phất khen trí tuệ

sáng suốt của ngài như viên ngọc báu vô giá. Lại kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử chép, ngài Câu hi la có đủ bốn biện tài. Kinh Tạp a hàm quyển 9, quyển 10, quyển

14, Trung a hàm quyển 7 kinh Đại câu hi la, quyển 58 kinh Đại câu hi la v.v... cũng có chép cuộc vấn đáp về pháp nghĩa giữa Câu hi la và Xá lợi phất, còn các sự tích khác của ngài thì không được rõ. Ngoài ra, kinh Soạn tập bách duyên quyển 10, luận Đại trí độ quyển 1, Hữu bộ tì nại da xuất gia sự quyển 1, quyển 2, đều nói Câu hi la tức là Phạm chí Trường trảo, cậu của ngài Xá lợi phất. [X. kinh Trung a hàm Q.20; kinh Chi li di lê; kinh Tăng nhất a hàm Q.10; kinh Phật bản hạnh tập Q.47; luận Đại thừa thành nghiệp; luận Phân biệt công đức Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Trường Trảo Phạm Chí). CÂU HỘI NHẤT XỨ Đều hội họp ở một chỗ. Vãng sinh Cực lạc tịnh độ và được cùng với các bậc thượng thiện cùng tụ họp ở một chỗ. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: "Này Xá lợi phất! Chúng sinh được nghe, phải nên phát nguyện sinh sang nước ấy. Tại sao vậy? Vì được cùng với các bậc thượng thiện cùng họp ở một chỗ". Đây là nói người sinh sang nước Cực lạc, thường cùng với Thánh chúng tụ hội ở một chỗ, được gần gũi học theo mà tăng tiến Phật đạo. [X. A di đà kinh thông tán sớ Q.trung (Khuy cơ); A di đà kinh sớ sao Q.3 (Chu hoằng)]. CÂU HỮU NHÂN Phạm: sahabhùhetu. Một trong sáu nhân. Còn gọi Cộng hữu nhân, Cộng sinh nhân. Các pháp đồng thời tồn tại, làm nhân

lẫn nhau, gọi là Câu hữu nhân. Như bốn đại đất, nước, lửa, gió, tất phải nương nhau mà sinh, chúng là nhân của ta, ta là nhân của chúng, cũng như cái đỉnh có ba chân nương nhau mà đứng vững, cho nên gọi là Câu hữu nhân. Trong bốn đại, một đại là CÂU HỮU NHÂN

C 818 nhân, thì ba đại kia là quả; ba đại kia là nhân thì một đại là quả. Bởi vì nếu chúng là nhân lẫn nhau, thì cũng là quả lẫn nhau. Câu hữu nhân còn có thể chia làm Hỗ vi quả câu hữu nhân và Đồng nhất quả câu hữu nhân khác nhau. Như đem ba chiếc gậy dựa vào nhau, thì một chiếc là nhân của hai chiếc kia, đồng thời, hai chiếc kia cũng là nhân của một chiếc này; cái lí của ba chiếc gậy ấy là quả lẫn nhau cũng thế, nên gọi là Hỗ vi quả câu hữu nhân (nhân câu hữu là quả lẫn cho nhau). Cũng như ba cái gậy như chân vạc dựa nhau mà giữ cho một vật đứng vững; tức do hai vật trở lên giúp đỡ lẫn nhau để mang lại một kết quả đồng nhất, ví như do nhiều cây cột mà chống đỡ một ngôi nhà, gọi là Đồng nhất quả câu hữu nhân. [X. luận Câu xá Q.6; luận Đại tì bà sa Q.16; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.15; luận Nhập A tì đạt ma Q.hạ]. (xt. Lục Nhân). CÂU HỮU PHÁP Còn gọi là Cộng hữu pháp. Nói tắt là Câu hữu. Các pháp quan hệ với nhau, tồn tại cùng một lúc, không tách lìa nhau. Như tâm vương và tâm sở, bốn đại đất, nước, lửa, gió, bốn tướng sinh trụ dị diệt, sự được và vật được v.v... đều là các Câu hữu pháp. Các câu hữu nhân đều là Câu hữu pháp. Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 30 hạ), nói: "Các pháp do Câu hữu nhân, nên thành nhân; các pháp ấy tất là câu hữu; hoặc cũng có pháp câu hữu chẳng do Câu hữu nhân, mà thành nhân". [X. Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6].

CÂU HỮU Y Cũng gọi Câu hữu sở y, Tăng thượng duyên y, Câu hữu căn. Chỉ các pháp sở y có cùng một lúc với tâm và tâm sở. Luận Thành duy thức quyển 4 chép, Câu hữu sở y của năm thức có bốn thứ, tức năm căn sắc và ba thức thứ sáu, thứ bảy, thứ tám. Tiểu thừa bảo, ý căn là thức thứ sáu không gián đoạn, cho nên chẳng phải là Câu hữu y. Tông Pháp tướng trong luận Thành duy thức quyển 4, luận Thành duy thức thuật kí

quyển 4 phần cuối, có nêu lên các thuyết khác nhau của các ngài Hộ pháp, Nan đà, An tuệ và Tịnh nguyệt để giải thích rộng về nghĩa "sở y" và lấy thuyết của ngài Hộ pháp làm nghĩa chính, biện giải sự khu biệt giữa "Y" và "Sở y", nói rằng nghĩa của "Y" rộng thông đối với hết thảy pháp, còn "Sở y" thì chỉ hạn ở trong sáu chỗ mà thôi. Lí do của nó có bốn nghĩa: 1. Nghĩa quyết định. 2. Nghĩa có cảnh. 3. Nghĩa làm chủ. 4. Khiến tâm, tâm sở lấy cái tự sở duyên. Duy chỉ có năm căn và ba thức thứ sáu, bảy, tám là có đầy đủ bốn nghĩa trên đây, cho nên là Câu hữu y của tâm và tâm sở. Nếu đem tâm năng y mà phân biệt, thì Câu hữu y của năm căn thức trước có bốn thứ, thức thứ sáu có hai thứ, thức thứ bảy, thứ tám, mỗi thức có một thứ Câu hữu y. Bốn thứ Câu hữu y của năm thức trước là: 1. Đồng cảnh y, còn gọi là Thuận thủ y, tức là năm căn; căn và thức cùng nương vào cảnh hiện tại mà sinh, cho nên gọi là Đồng cảnh y. 2. Phân biệt y, tức là thức thứ sáu; khi năm thức trước sinh khởi thì ý thức tất cũng

sinh khởi, năm thức trước không phân biệt, mà ý thức thì có phân biệt cho nên gọi là Phân biệt y. Bởi vì năm thức cùng duyên không phân biệt, thức thứ sáu nguyên là thức tầm.. và tứ tương ứng hay thủ cảnh, lại có khả năng khiến năm thức thấy rõ thủ cảnh, cho nên gọi là Minh liễu y. 3. Nhiễm tịnh y, tức là thức thứ bảy; các thức trước không có sạch nhơ khác nhau, CÂU HỮU PHÁP

C 819 phần vị sạch nhơ y vào thức thứ bảy mà thành, vì thế còn gọi là Phần vị y. 4. Căn bản y, tức là thức thứ tám; vì thức này là cái gốc nguồn cho các thức nương tựa mà sinh khởi, cho nên gọi là Căn bản y. Trong bốn y kể trên, duy bất cộng y của năm thức trước là Đồng cảnh y, tức là năm căn sắc, còn ba y kia là cộng y của các thức. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.7 phần cuối; luận Thành duy thức liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. CÂU LA Phạm:Kùla. Chỉ ngôi tháp nhỏ của phàm phu. Trên chóp tháp không có tán tròn. Cứ theo luật điển ghi chép, thì nếu tạo dựng tháp của Như lai, Độc giác, A la hán, Bất hoàn quả, Nhất lai quả v.v... thì phải cao hơn một tầng và làm tướng bánh xe (tán tròn) ở trên đỉnh tháp; còn nếu dựng tháp cho người phàm phu có phúc thiện, thì chỉ được làm nóc bằng, chứ không được dùng tướng bánh xe. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Tháp). CÂU LA BÁT ĐỂ ... Phạm:Kulapati. Dịch ý là chủ nhà. Cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, nếu một người nào đó cậy thế mạnh, chiếm dụng tăng vật một mình, xử đoán mọi việc mà không bạch đại chúng, thì người ấy được gọi là Câu la bát để. Đây là một cục thịt độc hại trong Phật pháp, người và quỉ thần đều oán, dù có làm ích lợi cho chùa, cũng đắc tội rất sâu nặng.

CÂU LA LA TRA TINH XÁ Phạm: Kuraraghara-papàta-par vata, Pàli: Kuraraghara-papàta-pab bata. Trong các kinh điển Hán dịch, dịch là tên Tinh xá, nhưng trong các kinh điển Pàli Nam truyền thì là tên núi. Cứ theo Luật tạng đại phẩm quyển 5 đoạn 13 chép, thì là núi Câu lưu hoan hỉ ở nước A bà đề (Phạm: Avanti), Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahàkaccàna) đã từng ở trên núi này. Lại con của Trưởng giả nước A bàn đề là Ức nhĩ (Pàli: Soịakoỉikaịịa) cũng xuất gia tại đây. [X. kinh Tạp a hàm Q.20]. CÂU LAN ĐỒ HOA Phạm:kuraịỉa. Còn gọi là Câu lan tra hoa. Dịch ý là hoa hồng. Thực vật thuộc họ rau giền. Tên khoa học: Gomphrena globosa.L..Thân cây cao một thước

(Tàu) cho đến vài thước, cành lá mọc đối nhau, thường nở hoa mầu đỏ lợt, hoa nở từng chùm, lấy phơi khô, để lâu mà mầu không phai. Thường thường người ta gọi là hồng nghìn ngày, cỏ nghìn ngày. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 10 bảo là hoa đỏ thắm, mầu sắc tươi sáng, thể thì cứng chắc như gỗ đá; mùi thì hôi cũng như phẩn, không ai dám đứng gần. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. CÂU LỊ CA LA LONG VƯƠNG Câu lị ca la, Phạm:KulikahêDịch ý là Tôn sắc. Còn gọi là Câu li ca long vương,

Cổ lực ca long vương, Cù lê già la long vương. Là biến tướng của Bất động minh vương trong Mật giáo. Hình tượng là dáng nuốt thanh gươm, đứng trên bàn thạch, vì Hoa Câu Lan Đồ CÂU LỊ CA LA LONG VƯƠNG

C 820 thế tục gọi là Câu lí ca la bất động, Câu lí kiếm. Cứ theo kinh Câu lị ca la đại long thắng ngoại đạo phục đà la ni chép, thì Bất động minh vương đã từng ở trên cung trời Sắc cứu kính tranh luận với các luận sư ngoại đạo, và cùng hiện các thần biến thành trí, lúc ấy Minh vương biến ra thanh gươm lửa trí, luận sư thượng thặng của ngoại đạo là Trí đạt cũng biến ra thanh gươm lửa trí; gươm trí lửa của Minh vương lại biến thành con rồng lớn Câu lị ca la, nuốt thanh gươm lửa trí của ngoại đạo, hơi của rồng phóng ra như hai vạn ức tiếng sấm cùng vang rền một lúc, ma vương ngoại đạo nghe đều sợ hãi mà bỏ hết các tà chấp ác kiến. Hình tượng Câu lị ca la như một con rắn lớn quấn trên thanh gươm, chung quanh thanh gươm là những ngọn lửa ngùn ngụt bốc lên, trên trán con rắn có một cái sừng (ngà), trên thanh gươm viết chữ (a). Nếu biến làm tướng người, thì mặt và mắt mừng và giận, mặc áo giáp như Quảng mục thiên vương, tay trái cầm vòng giây đặt ở cạnh sườn, khuỷu tay phải co lại cầm gươm, trên đầu đặt con rồng quấn khúc, đứng trên núi kim cương. Tượng hình người hiện nay không còn, phần nhiều chỉ còn lưu truyền tượng rồng quấn gươm. Phép tu lấy Câu lị ca la làm bản tôn, có thể trừ được bệnh hoạn và ma chướng. [X. Câu lị

ca la long vương nghi quĩ; Thuyết củ lí ca long vương tượng pháp]. CÂU LỊ THÁI TỬ Phạm:Koliputra. Là một trong năm vị tỉ khưu đã được đức Phật độ cho đầu tiên. Còn gọi là Ma ha nam, Ma nam câu lị, Ma ha nam câu lị. Cha là vua Hộc phạn dòng Câu lị, cho nên gọi là Câu lị Thái tử. [X. kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Bản hạnh tập Q.11; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4]. (xt. Ma Ha Nam). CÂU LÔ XÁ Phạm:Kroza, Pàli: Kosa. Tên gọi kích thước của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Câu lâu xa. Dịch ý là tiếng, kêu gọi. Tức là khoảng cách mà người ta có thể nghe được tiếng kêu của con bò lớn hoặc là tiếng trống vang đến, cũng tức là chỗ cách xa làng mạc đến a luyện nhã. Tuy nhiên, vì mặt đất có cao, thấp, lượng của âm thanh có to nhỏ khác nhau, nên cái khoảng cách mà tiếng vang của âm thanh vọng tới phần nhiều cũng bất đồng, bởi thế mà kích thước của Câu lô xá chưa hẳn đã nhất định chính xác. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136, luật Thập tụng quyển 11, Hữu bộ tì nại da quyển 21, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, luận Câu xá quyển 12, luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 32, Đại đường tây vực kí quyển 2 v.v... chép, thì chiều dài của một Câu lô xá bằng năm trăm “Cung”. Cứ theo Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1 chép, thì một cung bằng bốn “khuỷu tay”, một khuỷu tay bằng một thước tám tấc (Tàu), vì thế, một Câu lô xá tức là ba nghìn sáu trăm thước. Cũng có thuyết nói, một Câu lô xá bằng khoảng cách giữa a luyện nhã và làng mạc.

Lại cứ theo Tát bà đa tì ni tì ba sa quyển 5 chép, thì một Câu lô xá bằng bốn trăm cung, khoảng cách từ a luyện nhã đến làng mạc là năm trăm cung. Cứ theo chú thích của kinh Tạp bảo tạng quyển 8 nói, thì một Câu lô xá bằng năm dặm, Huyền ứng âm nghĩa quyển 19, Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1, Tứ phần luật yết ma sớ Tế duyên kí quyển 1 đoạn 4, Tứ phần Câu Lị Ca La Long Vương CÂU LỊ THÁI TỬ

C 821 luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 đoạn 4 v.v... đều theo thuyết của kinh Tạp bảo tạng. Lại cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, thì một khuỷu tay bằng một thước năm tấc. Cứ theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 chép, thì bốn khuỷu tay thành một cung, một nghìn cung là một Câu lô xá. Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 8, quyển 9 chép, thì năm khuỷu tay thành một cung, hai nghìn cung là một Câu lô xá. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì bảo, chiều dài của một khuỷu tay là hai thước, bốn khuỷu tay là một cung, năm cung là một trượng, mười trượng là một tức, tám mươi tức là một Câu lô xá. Trong đây, tám mươi tức là sáu tức nói lầm ra, đây là theo Tuệ uyển lâm nghĩa quyển hạ, do tính lại chiều dài của Câu lô xá mà biết được. [X. luận Câu xá quang kí Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Cung, Trửu Lượng). CÂU LUÂN XÀ ĐIỂU Câu luân xà, Phạm: Krauĩca, Pàli: Koĩca. Một giống chim mỏ dài. Còn gọi là Đế thích duật . Có thuyết bảo thuộc loài hạc. Chú thích trong kinh Đại uy đức đà la ni quyển 7, gọi là chim cốc lộc . Trong kinh A di đà bản tiếng Phạm bảo, Câu luân xà từng đối trước mọi người thuyết giáo. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.3; Chỉ quất dịch thổ tập Q.8]. CÂU LƯU TÔN PHẬT Phạm: Krakucchanda-buddha, Pàli:

Kakusandha-buddha. Là đức Phật thứ tư trong bảy đức Phật ở quá khứ, vị Phật thứ nhất trong một nghìn vị Phật ở kiếp Hiền hiện tại. Còn gọi là Ca la cưu tôn đà Phật, Yết lạc ca tôn đà Phật, Ca la ca thôn đà Phật, Câu lâu tần Phật, Ca cưu lưu Phật, Cưu lưu tần Phật. Dịch ý là lãnh giữ, diệt lụy, đã dứt những điều phải dứt, thành tựu mĩ mãn. Theo kinh Trường a hàm quyển 1 nói, trong kiếp Hiền, lúc con người thọ bốn vạn tuổi thì đức Phật này ra đời, là giòng Bà la môn, họ Ca diếp. Cha tên là Kí đắc..... (Pàli: Aggidatta), mẹ tên là Thiện chi..... (Pàli: Visàkkhà), con tên Thượng thắng . Thời ấy, vua là An hòa..... (Pàli: Khema), thành vua là An hòa thành (Pàli: Khemavatì). Thành đạo dưới gốc cây Thi lị sa (Pàli: Sirìsa), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ bốn vạn đệ tử, những người trọng yếu thì có: Tát ni (Pàli: Saĩjìva), Tì lâu (Pàli: Vidhura), đệ tử thị giả tên là Thiện giác (Pàli: Buddhija). Theo kinh Thất Phật chép, thì đức Phật này ra đời vào kiếp thứ sáu trong kiếp Hiền, cha tên là Dã nghễ dã na đa, mẹ tên là Vĩ xá khư. Lúc ấy, vua là Sát mô sát ma, thành vua gọi là Sát ma. Đệ tử đại trí tuệ tên là Tán nhĩ phạ, thị giả tên là Một đề du. Theo kinh Phật danh quyển 8 chép, thì thân phụ của đức Phật này tên là Công đức bà la môn, thân mẫu tên là Quảng, con tên là Thượng. Vua tên là Vô úy, thành cũng gọi là Vô úy. Đức Phật này cùng với Phật Tì bà thi, Phật Câu na hàm và đức Thế tôn, gọi chung là bảy Phật ở quá khứ, lại thêm bồ tát Di lặc sẽ thành Phật trong vị lai cùng được tạo tượng cúng dường.

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 trung), nói: “Phật Câu lưu tôn cũng phóng ánh sáng đến trước mặt hành giả, đức Phật thân cao hai

mươi lăm do tuần, ánh sáng tròn ba mươi hai do tuần, khắp mình sáng năm mươi do tuần, tướng đẹp đầy đủ, như núi tử kim. Người nào được thấy đức Phật này thì thường sinh vào cõi nước trong sạch, không CÂU LƯU TÔN PHẬT

C 822 phải ở trong bào thai, lúc lâm chung, chư Phật Thế tôn sẽ đến đón rước". Về di tích của đức Phật này, cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì ấp Na tì già (Nàbhika), cách thành Xá vệ về mạn đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu lâu tần, là nơi cha con gặp nhau, đều cũng có dựng tháp Phật. Lại cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 mục Kiếp tỉ la phạt tốt đổ quốc chép, thì vua Vô ưu (vua A dục) có dựng cột đá trước Tốt đổ ba (tháp) xá lị của đức Phật Ca la ca thôn đà. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.45; kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự; Tứ phần luật tỉ khưu giới bản; luận Đại trí độ Q.9; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. CÂU MA LA QUĨ Chỉ nghi quĩ của đồng tử Kim cương, tức nói tắt của Phật thuyết Vô lượng thọ Phật hóa thân đại phấn tấn câu ma la kim cương niệm tụng du già nghi quĩ. CÂU MA LA THIÊN Câu ma la, Phạm: Kumàra. Dịch ý là Đồng tử. Còn gọi là Cưu ma la thiên, Cưu ma la già thiên. Là một trong hai mươi trời Hộ thế, tức là Phạm vương ở cõi Sơ thiền, dáng mặt như trẻ con, cho nên có tên là đồng tử. Vị tôn này ngồi ở bên cạnh Biện tài thiên về phía tây trong viện Kim cương

bộ ngoài, trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị tôn mầu vàng, sáu mặt (hai lớp ba mặt), dáng trẻ con, tay phải cầm cây kích ba chẽ, tay trái nắm lấy cán kích. Lại trong hội Thành thân trên Kim cương giới mạn đồ la, thì hình tượng mầu xanh lá cây, tay trái nắm lại, tay phải cầm cái chuông nhỏ, ngồi trên lá sen. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4]. CÂU MA LỊ THIÊN Câu ma lị, Phạm:Kumàrì. Còn gọi Cưu ma lị thiên, Câu ma la thiên, Kiêu ma lị thiên. Là họ hàng của Đại tự tại thiên. Đại nhật kinh sớ quyển 16 có giải thích về Câu ma lị thước để (Đại 39, 744), nói: "Vợ của con trời Đại tự tại, kết ấn Thước để (cái kích)". Được đặt ở phía tây bên trái Phạm thiên nữ trong viện Kim cương bộ ngoài, trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo. Toàn thân mầu vàng, tay trái cầm chiếc mâu, khuỷu tay phải doãi ra, bàn tay dơ thẳng nhưng co các ngón lại, ngón trỏ co giống cái lưỡi câu. Hình tam muội da là cái kích dài. [X. kinh Đại nhật Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. CÂU MẬT Viên lí của chân như thực tướng, gọi là

Lí mật; ba mật của ấn khế cấm chú, gọi là

Sự mật. Kinh Pháp hoa là giáo bí mật của

Lí mật; các kinh Đại nhật, Kim cương đỉnh là giáo bí mật của Lí, Sự câu mật (cả lí lẫn sự đều bí mật). Đây là sự phán định của vị

Câu Ma La Thiên

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Câu Ma Lị Thiên

CÂU MA LA QUĨ

C 823 sư người Nhật bản, tên là Từ giác, và các sư của Thai mật lấy đó để đối xứng với Đông mật. [X. Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.1 (Viên nhân); Thiên thai Chân ngôn nhị tông đồng dị chương (Chứng chân)]. CÂU NA HÀM PHẬT Câu na hàm, Phạm:

Kanakamuni, Pàli: Konàgamana. Là đức Phật thứ năm trong bảy Phật ở quá khứ, Phật thứ hai trong một nghìn đức Phật ở kiếp Hiền. Còn gọi là Cẩu na hàm Phật, Ca na già mâu ni, Câu na hàm mâu ni, Ca na hàm mâu ni, Ca nặc ca mâu ni. Dịch ý là Kim sắc tiên, Kim nho, Kim tịch. Cứ theo Trường a hàm quyển 1 kinh Đại bản chép, khi loài người sống lâu ba vạn tuổi, thì đức Phật này ra đời ở thành Thanh tịnh (Pàli: Sobhavatì), là giòng Bà la môn, họ là Ca diếp. Cha tên là Đại đức (Pàli: Yaĩĩnadatta), mẹ tên là Thiện thắng (Pàli: Uttarà); Phật thành đạo dưới gốc cây Ô tạm bà la (Pàli: Udumbara), từng có một hội thuyết pháp, hóa độ ba vạn đệ tử, hai người trội hơn hết là Thư bàn na đa (Pàli: Bhiyyosa) và Uất đa la (Pàli: Uttara). Đệ tử thị giả tên là An hòa (Pàli: Sotthija). Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 phẩm Niệm thất Phật (Đại 15, 693 hạ), nói: “Phật Câu na hàm mâu ni buông ánh sáng lớn đến trước mặt hành giả, thân Phật cao hai mươi do tuần, vòng tròn ánh sáng ba mươi do tuần, khắp thân ánh sáng chiếu dài bốn mươi do tuần. Tướng ánh sáng đầy đủ. Người thấy đức Phật này thì được ba ức môn

Tam muội, vô số đà la ni”. Lại cứ theo kinh Thất Phật chép, thì Phật Câu na hàm mâu ni ra đời ở kiếp thứ bảy trong kiếp Hiền. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 chép, đức Phật này họ Ca diếp và Bà la đọa. Phật Câu na hàm, Phật Câu lâu tần, Phật Ca diếp v.v... đều ra đời ở kiếp hiện tại, vì thế tại Ấn độ có truyền thuyết về di tích của các Ngài. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì ấp Na tì già (Nàbhika), cách thành Xá vệ về phía đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu lâu tần, từ đó đi về hướng bắc mười một do diên nữa, tức là nơi sinh của Phật Câu na hàm. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 mục Thất la phạt tất để quốc chép, thì cách chỗ tháp của Phật Ca la ca thôn đà về phía đông bắc hơn ba mươi dặm, có mấy tòa Tốt đổ ba (tháp), tòa tháp phía bắc là tháp thờ xá lị của đức Phật Ca nặc ca mâu ni, và có cột đá do vua Vô ưu (A dục) dựng. Năm 1895 Tây lịch, tại bờ hồ Ni cách sa cách nhi, cách thôn Ni cách lí ngõa (Niglìva) về mạn nam khoảng một cây số, cách vườn Lâm tì ni mười tám cây số về phía tây nam, người ta đã phát hiện cây cột đá mà ngài Huyền trang miêu thuật, xem nội dung văn khắc trên cột, có thể xác định nơi ấy tức là di tích của Phật Câu na hàm, có điều chỗ ấy không phải vua A dục kiến thiết, cho nên biết, trước thời vua A dục đã có tháp của Phật Câu na hàm rồi. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Phật danh Q.8 ; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.thượng; luận Đại trí độ Q.9; Phiên Phạm ngữ Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18]. CÂU PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT ...

Vị Bồ tát này được bày trong viện Hư không tạng trên Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, ngồi bên phải bồ tát Hư không tạng. Mật hiệu là Pháp luân kim cương. Bản thệ cũng giốngnhư bản thệ của bồ tát Tài phát tâm chuyển pháp luân. Thân mầu trắng, tay trái cầm hoa sen, trên đặt bánh xe pháp; bàn tay phải ngửa lên, dựng chày một chẽ trên bàn tay, ngồi trên hoa sen đỏ. CÂU PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT

C 824 CÂU PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân Minh. Câu phẩm nhất phần chuyển, Phạm: sapakwavipakwalkadeza-vftti. Còn gọi là Đồng dị câu phần. Nói tắt là Câu phần bất định quá. Là một trong mười bốn lỗi của Nhân thuộc ba mươi lỗi trong Nhân minh, một trong sáu lỗi bất định. Đối với Nhân (lí do) và Tôn

(mệnh đề) đồng phẩm, Tôn dị phẩm đều có một phần lỗi. Tương đương với câu thứ chín "Đồng phẩm chẳng có dị phẩm có chẳng có" trong chín câu Nhân, sở dĩ nó thành lỗi là vì đối với tướng thứ ba "Dị phẩm biến vô tính" của Nhân chưa được hoàn thành. Chẳng hạn Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập "Âm thanh là thường còn (Tôn, mệnh đề) vì không chất ngại (Nhân), ví như hư không, như cực vi (Đồng dụ phẩm), như cái bình, như nhạc (Dị dụ phẩm). Trong đây, hư không và cực vi đều có tính thường còn, vì thế chúng là Tôn đồng phẩm. Lại hư không không có tính chất ngại, cực vi thì có tính chất ngại, vì thế hư không là Nhân đồng phẩm, cực vi là Nhân dị phẩm. Bình và nhạc đều là vô thường, cho nên chúng là Tôn dị phẩm. Nhạc thì không có tính chất ngại, mà bình thì có tính chất ngại, cho nên nhạc là Nhân đồng phẩm, còn bình là Nhân dị phẩm. Nhân không chất ngại có Tôn dị phẩm là nhạc làm đồng phẩm, lại cũng có Tôn đồng phẩm là hư không làm đồng phẩm của nó. Nếu lấy nhạc làm chuẩn, thì thanh có tính không chất ngại,

phải là vô thường; nếu lấy hư không làm chuẩn, thì thanh âm cùng có tính không chất ngại, phải cùng có tính thường còn. Nhưng thanh (tiếng) vừa là thường vừa là vô thường, cho nên Nhân ấy thực không thể chứng minh được, vì thế, Nhân ấy là một Nhân bất định, tức phạm vào lỗi Câu nhất phần chuyển bất định. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh). CÂU PHÌ LA THIÊN Câu phì la, Phạm: Kuvera, hoặc Kubera. Dịch ý là thân hình không đẹp. Còn gọi là Cưu tề la thiên, Câu ni la thiên, Câu vĩ la thiên. Là tên gốc của Tì sa môn thiên, một trong bốn Thiên vương hoặc là quyến thuộc. Tại Ấn độ, Câu phì la là người giữ gìn phương bắc, là quỉ thần phúc đức, được tôn sùng từ xưa. Hình tượng, tay phải cầm gươm, tay trái nắm lại và ngửa lên, đặt ở khoảng cạnh sườn. [X. kinh A dục vương Q.6; Thai tạng tứ bộ nghi quĩ; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Đa Văn Thiên). CÂU PHỌC BÀ LA MÔN Còn gọi là Câu bác bà la môn, Cứu bà câu bà la môn. Bà la môn này thân phạm trăm tội, sau khi chết rơi vào địa ngục, sau nhờ sức công đức của Tùy cầu đà la ni mà hóa địa ngục thành Tịnh độ, và cùng với các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp. Cứ theo Tùy cầu đà la ni nghi quĩ chép, thì xưa kia, ở nước Ma kiệt đà, có một người bà la môn tên là Câu bác bà la môn, làm nhiều điều ác, tội không lường được, sau khi chết, rơi ngay vào địa ngục A tị, ngục tốt đến bắt đi,

ngay lúc ấy, địa ngục bỗng hóa thành ao hoa sen, tràn đầy nước tám công đức. Là vì cách chỗ người ta đưa thi hài của Câu bác đến để thiêu về phía tây một dặm, có một ngôi tháp, trong đó có để văn chú Tùy cầu đà la ni, vì tháp đã đổ nát, văn chú rơi xuống mặt đất, khi gió thổi, một chữ trong văn CÂU PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ

C 825 chú bay theo và dính vào thi hài Câu bác bà la môn; vì nhân duyên ấy mà Câu bác và các tội nhân khác đều được ba mươi hai tướng, đầy đủ tám mươi vẻ đẹp, các tội nhân đều ở trên Liên hoa đài tạng thế giới mà thành chư Phật, Bồ tát, Câu bác bà la môn thì thành Phật Vô cấu ở thế giới phương trên. Truyện này và tên của Câu bác bà la môn được thấy rải rác trong các điển tịch Mật giáo, phần nhiều dùng để nói rõ sức

công đức không thể nghĩ bàn của thần chú Tùy cầu đà la ni. CÂU SINH HOẶC Các hoặc khởi lên cùng lúc với người ta khi mới sinh ra. Như câu sinh ngã chấp, câu sinh pháp chấp, câu sinh phiền não chướng, câu sinh sở tri chướng v.v... Luận Đại thừa bách pháp minh môn liệt kê sáu thứ hoặc câu sinh, gọi là Lục chủng câu sinh hoặc, đó là: 1. Tham hoặc, có nghĩa là đối với năm trần cảnh thuận tình, thì mong muốn tìm cầu không biết chán, đến độ say mê mà không rõ. 2. Sân hoặc, nghĩa là đối với năm trần cảnh trái ý, thì sinh tức bực giận dữ, đến nỗi điên cuồng mà không biết. 3. Si hoặc, nghĩa là đối với sự, lí của hết thảy pháp không biết phân biệt, điên đảo chấp càn mà khởi các tà kiến, đến nỗi u mê mà không rõ. 4. Mạn hoặc, nghĩa là kẻ quá chấp ngã tự tôn, cậy mình có tài, có của, rồi sinh tâm kiêu căng, khinh khi và lấn lướt người khác, đến độ điên cuồng mà không

biết. 5. Nghi hoặc, nghĩa là không có lòng tin chân thực, đối với chính pháp do dự không quyết, tối tăm không rõ. 6. Giác hoặc, nghĩa là không thấy biết chân chính, đối với năm trần cảnh thường khởi thấy biết xấu xa, say sưa đắm đuối đến độ mê mẩn không biết. CÂU SINH KHỞI Phạm:sahaja. Nói tắt là Câu sinh. Đối lại với "Phân biệt khởi". Khi phiền não (Tâm mê hoặc) sinh khởi thì có hai dạng hình thái, nên chia phiền não làm hai, tức là: 1. Câu sinh khởi, là phiền não tiên thiên, sinh ra đã có. 2. Phân biệt khởi, là phiền não có tính hậu thiên, do thế lực bên ngoài là tà giáo, tà sư, hoặc do chính mình không biết suy nghĩ và phân biệt chín chắn mà sinh khởi. Tính chất của phiền não hậu thiên tuy mạnh, nhưng tương đối dễ trừ diệt, còn tính chất của phiền não tiên thiên thì rất nhỏ nhiệm và cực kì khó dứt trừ. Đoạn có thứ tự, hoặc phân biệt khởi (tức hậu thiên), thì ở giai đoạn Kiến đạo thứ nhất, nhờ thực hành Phật đạo mà đoạn trừ được, cho nên gọi là Kiến hoặc. Hoặc câu sinh khởi (tức tiên thiên) thì nhờ giai đoạn Tu đạo thứ hai mà dứt trừ được, cho nên gọi là Tu hoặc. Lại ngã chấp cũng chia làm hai thứ là Câu sinh ngã chấp và Phân biệt ngã chấp. [X. luận Thành duy thức Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; luận Thành duy thức thuật kí Q.1 phần cuối, Q.2 phần cuối]. CÂU SINH PHÁP Nói tắt là Câu sinh. Tức là pháp sinh khởi cùng một lúc và không rời nhau. Theo luận Câu xá quyển 4, thì trong các pháp,

có pháp quyết định câu sinh. Tại cõi Dục, cực vi nhỏ nhất cũng cùng với tám yếu tố (bốn đại chủng năng tạo: đất, nước, lửa, gió và bốn trần sở tạo: sắc, hương, vị, xúc) cùng sinh một lúc. Ở cõi Vô sắc, đứng về mặt tâm mà nói, thì tâm và tâm sở cùng sinh, thiếu một thì các pháp khác không khởi. CÂU SINH PHÁP

C 826 Sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ứng, tất cả các hành hữu vi, khi sinh tất phải cùng với bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt cùng sinh. [X. luận Đại tì bà sa Q.144; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.10; luận Câu xá quang kí Q.4]. CÂU SINH THẦN Phạm: Saha-deva. Thuộc bộ Thiên. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) phẩm Nhập pháp giới, kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương chép, thì thần này thường cõi trên hai vai của người ta, để rồi sau khi người ta chết thì báo trình với Diêm ma vương về việc ra đời và điều thiện ác của người ấy. Cũng có khi lẫn lộn với ngục tốt trong địa ngục. Theo thuyết của ngài Cát tạng trong Vô lượng thọ kinh sớ nói, thì mỗi người có hai thần câu sinh, một gọi là Đồng sinh, một gọi là Đồng danh. Đồng sinh là thần con gái, thường

ngồi trên vai bên phải của người ta, ghi chép những việc ác của người ấy; Đồng danh là thần con trai, ngồi trên vai bên trái của người, ghi chép những việc thiện của người ấy. CÂU THI NA YẾT LA Phạm: Kuzinagara, Pàli: Kusinàra. Tên đô thành hoặc tên nước ở trung Ấn độ, là nơi đức Phật nhập diệt. Còn gọi là Câu thi na già la, Câu di na kiệt, Câu thi na, Cù sư la, Câu thi thành. Ý là đô thành của cỏ tốt lành. Đời xưa gọi là Câu xá bà đề. Dịch ý là Thượng mao thành, Hương mao thành, Mao cung thành, Thiểu mao thành, Nhuyễn thảo thành, Mao thành,

Thảo thành, Dác thành. Thành này nằm ở nước Mạt la (Phạm: Malla), một trong mười sáu nước lớn ở thời đức Phật, là lãnh thổ của chủng tộc Mạt la. Cứ theo Cao tăng pháp hiển truyện chép, thì từ thành Ca tì la, nơi đức Phật sinh, đi về hướng đông năm do diên, vào nước Lam mạc, lại từ đây tiếp tục đi về đông bảy do diên nữa thì đến tháp Khôi thán ..... (tháp tro than), lại cứ đi về đông mười hai do diên nữa thì đến thành Câu di na kiệt. Ở khoảng giữa hai cây bên sông Hi liên về phía bắc thành, tức là nơi đức Phật nhập diệt. Lại cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì chu vi thành này hơn mười dặm, thành quách đổ nát, làng ấp tiêu điều, dân cư thưa thớt. Mạn đông bắc thành, có tháp Phật do vua Vô ưu (A dục) dựng, phía tây ngạn, có tinh xá lớn bằng gạch, trong có tượng đức Như lai Niết bàn. Gần Câu thi na yết la, còn có các di chỉ như: nhà cũ của Chuẩn đà, nơi cứu hỏa khi Như Lai tu hạnh Bồ tát, nơi cứu hươu, nơi Hiền thiện đắc đạo, nơi lực sĩ Kim cương buông chày xuống đất, nơi chư Thiên dừng lại để cúng dường Kim quan bảy ngày, nơi Phật mẫu khóc đức Phật, nơi đồ tì (hỏa táng) đức Phật và nơi tám ông vua phân chia xá lợi của Phật v.v... Ngoài ra, cứ theo Vãng ngũ Thiên trúc quốc truyện của sư Tuệ siêu vị tăng người Tân la chép, thì thường có các sư bao quét tháp Phật; hàng năm, đến ngày 8 tháng 4 tăng ni đạo tục tề tựu về đây rất đông và thiết đại lễ cúng Nơi Hỏa Táng Đức Phật CÂU SINH THẦN

C 827 dường, là một trong tám nơi đại linh tích của Ấn độ. Khi các ngài Pháp hiển và Huyền trang của Trung quốc tây du, đều đã đến đây chiêm bái Thánh tích. Về sau, do Hồi giáo xâm nhập và Ấn độ giáo phục hưng, Phật giáo bèn suy dần. Về vị trí hiện nay của Câu thi na yết la, thì có nhiều thuyết khác nhau: 1. Nhà khảo cổ học Khang lâm hãn (A. Cunningham) và nhà Ấn độ học Uy nhĩ sâm (Wilson), người Anh, cho cái nền cổ xưa của Tát hán khách đặc (Sahankat) là di chỉ của tháp Khôi thán; cách Tát hán khách đặc khoảng năm mươi cây số về phía đông bắc, là Ca tư a (Kasia), tức là đất cũ của Câu thi na yết la. 2. Nhà Ấn độ học người Anh là Sử mật tư (V. A. Smith) và học giả Mục khải cơ (Mukherji), sau khi Lam tì ni được phát hiện, tiến tới suy đoán nơi Phật Niết bàn và cho khu rừng rậm ở địa phương Tháp lai (Tarai) của Ni bạc nhĩ (Nepal) là nền cũ của Câu thi na yết la. Tuy nhiên, về mạn tây nam Ca tư a, một ngôi nhà được phát hiện, gọi là Nhà niết bàn, trong nhà có thờ pho tượng Phật niết bàn rất lớn, bài văn khắc ở trên là vào thế kỉ thứ V. Lại ở gần nhà Niết bàn, người ta tìm thấy những bàn in bằng đất, bằng đồng, bản in đất trên có khắc các chữ "chùa đại Niết bàn". Bởi vậy, thông thường phần nhiều người ta cho Ca tư a là đất cũ Câu thi na yết la. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; Trường a hàm Q.2 kinh Du hành; Phật sở hành tán Q.5; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.29;

kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; luận Đại trí độ Q.2; Đảo sử chương thứ 5; Nam hải kí qui nội Pháp truyện Q.1; Thích ca phương chí Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; V. A. Smith: Early History of India]. CÂU THIỂM DI KIỀN ĐỘ Tên Phạm: Kauzàmbi skandha, Pàli: Kosambi-Khandaka. Là một trong hai mươi Kiền độ của tạng Luật. Sau khi đức Phật thành đạo, mùa An cư lần thứ chín được cử hành tại nước Câu thiểm di (tức nước Kiêu thưởng di), nhân một tỉ khưu phạm việc tranh cãi, ở trong đại chúng mà chửi bới, phỉ báng, náo loạn mãi không thôi, đức Phật không vui lòng, bèn trở về nước Xá vệ. Về sau, Phật vì các tỉ khưu của nước Câu thiểm di mà nói mười tám việc chấm dứt tranh cãi. Sự việc này được chép trong luật Tứ phần quyển 43 Kiền độ thứ 9, Đại phẩm Luật tạng (Mahàvagga), vănPàli, Kiền độ thứ 10. CÂU THIỂM DI QUỐC Phạm:Kauzàmbi, Pàli: Kosambì. Tên một nước xưa ở trung Ấn độ. Còn gọi là Kiêu thưởng di quốc. Dịch ý là Không tĩnh lắm, có tàng trữ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì nước này chu vi hơn sáu nghìn dặm, đất đai phì nhiêu, khí hậu nóng bức. Trong đô thành có tinh xá lớn, cao hơn sáu mươi thước, trong có pho tượng Phật bằng gỗ chiên đàn, do vua Ô đà diễn (Ưu điền) tạc, các nước đều vẽ tượng này để cúng dường. Cách thành hơi xa về phía đông, có một ngôi nhà cũ bằng gạch, là nơi bồ tát Thế thân từng ở để viết luận Duy thức, trong rừng Am một la về phía

đông, có một nền nhà cũ, nơi bồ tát Vô trước từng ở để viết luận Hiển dương thánh giáo. Cách đó về mạn đông bắc hơn bảy trăm dặm, bên sông Căng già (Hằng hà), có thành Ca xa phú la, nơi đây bồ tát Hộ pháp đã từng hàng phục ngoại đạo. Vị trí nước này hiện nay ở vào địa phương cách A lạp cáp ba (Allahabad) khoảng hơn bốn CÂU THIỂM DI KIỀN ĐỘ

C 828 mươi cây số về phía tây bắc. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24]. (xt. Kiêu Thưởng Di Quốc). CÂU TÌ ĐÀ LA THỤ Câu tì đà la, Phạm: Kovidàra hoặc Kudàra, Pàli: Kovioàra, dịch ý là phá đất. Còn gọi là Câu tì đà la thụ, Câu tì la thụ. Tên khoa học là Bauhinia variegata. Là loại cây đàn đen sinh sản ở chân núi phía tây Hỉ mã lạp nhã, Trung quốc và Miến điện cũng có nhiều. Cành lá chen nhau, xanh luôn không rụng, có khả năng chịu đựng gió rét. Hoa hình dù (ô), nhị hoa trắng hồng, điểm chấm vàng. Quả dài, cứng và bóng, trong có từ mười đến mười lăm hột. [X. kinh Khởi thế Q.6; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. CÂU TÌ LA I. Câu tì la. Phạm:Kumbìra. Còn gọi là Cưu tiên la, Kim tì la, Cung tì la. Dịch ý là thuồng luồng, tức con giao long, chỉ rồng có vảy cá. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Đại đường tây vực kí Q.7]. II. Câu tì la. Phạm:Kubera. Dịch ý là thân không đẹp. Là biệt danh của Tì sa môn Thiên vương. Nguyên là thần tài của Ấn độ giáo. Là người giữ gìn tất cả của cải

trên đời, là thần bảo hộ phương bắc, cũng là vua của Dạ xoa và Khẩn na la. Ở trên núi Cát la sa (Phạm:Kailàsa), hình dáng xấu xí, có ba đùi, một mắt, còn mắt kia thì chỉ là cái dấu sẹo mầu vàng. Phật giáo lấy làm một trong bốn Thiên vương hộ pháp. [X. kinh A dục vương Q.6; kinh Tì sa môn Thiên vương]. (xt. Đa Văn Thiên). III. Câu tì la. Phạm: Kumbhìra. Cũng gọi là Kim tì la. Là một trong mười hai thần tướng của Dược sư Như lai, một trong mười sáu thiện thần thủ hộ Bát nhã. Thủ lãnh Dạ xoa, đứng đầu các thần

vương Dạ xoa phát nguyện giữ gìn Phật pháp. Mười hai Thần tướng và mười hai địa chi phối với nhau, đêm ngày mười hai thời thủ hộ Phật pháp. Theo sự miêu thuật trong A sa phọc sao dược sư quyển trung, thì hình tượng vị này mầu vàng, cỡi hổ (cọp), cầm gươm giết thú, tay trái nắm lại áp vào khoảng cạnh sườn, tỏ dáng bạo ác. Cũng có thuyết nói là đầu hổ thân người, tay phải cầm gậy. [X. kinh Đại bảo tích Q.36; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.9; kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức Q.hạ]. (xt. Kim Tì La). CÂU TÔ LA Phạm:Kusùlaka. Còn gọi là Quyết tu la, Kì tu la, Cù tu la, Quyết tô lạc ca. Dịch ý là cái quần, cái váy. Là một trong năm áo của Ni chúng, chỉ cái quần của Ni chúng.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 2 (Đại 24, 461 trung), nói: "Dài bốn khuỷu tay, rộng hai khuỷu tay, hai đầu khâu đấu lại với nhau, bên trên mặc quá rốn, phía dưới cao cách mắt cá chân hai ngón tay, dùng thắt lưng thắt lại". Đó là cách mặc quần của Ni chúng Ấn độ. Cây Câu Tì Đà La Câu Tì La (III) CÂU TÌ ĐÀ LA THỤ

C 829 Tuệ lâm âm nghĩa quyển 63 (Đại 54, 730 thượng), nói: "Váy, khâu chung quanh liền nhau, giống như cái nơm; tức như đàn bà ngày nay mặc quần vậy". [X. luật Ngũ phần Q.20; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. CÂU TÔ MA Phạm,Pàli: Kusuma. Dịch âm của hoa, hoặc chuyên chỉ hoa câu tô ma. Hoa câu tô ma to bằng đồng tiền nhỏ, mầu trắng tươi, do nhiều lá rất nhỏ, tròn tụ lại mà thành hoa, dáng giống như hoa cúc trắng. Lại hoa câu tô ma có nghĩa là hoa đẹp ý, vì mầu hoa đẹp mà thơm, hình dáng đoan chính, ai thấy cũng đẹp lòng vừa ý. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. CÂU TÔ MA BỔ LA THÀNH Phạm: Kusumapura. Dịch ý là Hoa cung, Hương hoa cung thành. Có hai nơi: 1. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 mục Yết nhã cúc xà quốc chép, thì Vương thành cũ của nước Yết nhã cúc xà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bổ la. 2. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8 mục Ma yết đà quốc chép, thì đô thành cũ của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ, gọi là Câu tô ma bổ la, tức tên gọi cũ là Ba

tra li tử thành. Còn Dị bộ tôn luân luận thuật kí thì nói; thành Câu tô ma bổ la nằm về phía tây gần thành Ba tra li tử. Bởi vì trung tâm thành Câu tô ma bổ la dần dần di chuyển về phía tây, nên đất cũ của nó phát triển làm thành Ba tra li tử. [X. Chỉ quật dịch thổ tập Q.8; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; V. A. Smith: Early History of India]. CÂU TỐN BÀ HOA Câu tốn bà, Phạm, Pàli: Kusumbha. Dịch ý là hoa hồng lam. Thực vật thuộc họ cúc. Tên khoa học là Carthamus inctorius. Hoa hình ống, mầu đỏ vàng, mật hoa có thể dùng làm thuốc, hạt có thể ép lấy dầu. [X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.9]. CÂU TRA XA MA LỊ THỤ Pha m: Kùỉazàlmali, Kùỉazàlmalika. Dịch ý là hươu tụ họp. Còn gọi là Cư tra xa ma lị, Cứu la thiểm ma la. Thuộc loài cây cao có xơ bông. Tên khoa học là Andersonia Hoa Câu Tô Ma Hoa Câu Tốn Bà Cây Câu Tra Xa Ma Lị CÂU TRA XA MA LỊ THỤ

C 830 rohitaka. Theo kinh Khởi thế quyển 5 chép, thì câu tra xa ma lị là một giống cây to, cao một trăm do tuần, cành lá che khắp năm mươi do tuần. Trong sách Ma ha bà la đa thì bảo vua Diêm ma dùng gai của cây này đâm tội nhân để tra khảo. [X. Trường a

hàm Q.19 kinh Thế kí; Tuệ lâm âm nghĩa Q.53]. CÂU TRẦN NA Còn gọi là Câu trần na. Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, thì Câu trần nghĩa là cái bát lớn; Na, là ý phép tắc. Xưa kia, có một người tiên đủ năm thần thông, tên là Câu trần, đặt một cái bát lớn trên mặt đất, chứa đầy nước bằng cái hồ, rồi cứ ngồi bên cạnh bát mà tu phép tiên, cũng thường nói kinh Hộ tịnh và phép dưỡng sinh cho người ta nghe. Từ đó về sau, học trò đều lấy tên và phép tu của thầy làm họ của mình. Người học mỗi ngày một đông và thêm rộng, rồi ngay ở chỗ ấy dựng lên thành quách, cho nên người trong cả nước đều có họ là Câu trần na, thành cũng gọi là thành Câu trần na. CÂU TRÍ . I. Câu trí. Phạm:Pàli: Koỉi. Còn gọi là Câu chi, Câu lê. Là tên gọi số lượng được dùng tại Ấn độ xưa. Có thuyết nói tương đương với một nghìn vạn, hoặc một ức. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Câu Chi). II. Câu trí. Nói tắt của Tì câu trí. Ý là chau mày. Có thuyết nói là Tì câu trí Quan âm, Thất câu chi Phật mẫu tôn. Kinh Bất

không quyên sách đà la ni tự tại vương chú quyển hạ (Đại 20, 428 thượng), nói: “Tì câu chi, Hán dịch là mắt giận”. Kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni (Đại 20, 178 hạ), nói: “Vì thương nhớ các chúng sinh ác nghiệp bạc phúc ở đời vị lai, nên vào tam ma địa Chuẩn đề, nói ra Đà la ni do Phật Thất câu chi đã nói ở quá khứ”. CÂU TRIÊU PHÁP ..... Câu-triệu, Phạm: àkarwaịa, hoặc àkarwaịì Dịch âm: A yết sa ni, Ế hê hi. Cũng gọi là Nhiếp triệu pháp, Thỉnh triệu pháp, Chiêu triệu pháp. Là một trong bốn loại pháp tu của Mật tông, cũng là một trong năm phép tu. Là các phép bí mật kêu gọi lòng người tu thiện. Được phối với bộ Yết ma trong năm bộ. Phép này vốn từ phép Kính ái trong bốn loại phép tu được diễn ra, vì nó có khả năng kêu gọi lòng người, lại cũng có thể kêu gọi các hữu tình trong ba ngã ác, khiến được sinh vào các nơi tốt lành, cũng như cái lưỡi câu móc kéo các vật, vì thế nên gọi là Câu triệu pháp. Nếu khi dùng song song với phép Kính ái, thì gọi chung là Câu triệu kính ái pháp. [X. kinh Đại nhật Q.6 phẩm Thế xuất thế hộ ma; kinh Du già du kì phẩm Nhiễm ái vương]. (xt. Câu). CÂU VẬT ĐẦU HOA Câu vật đầu, Phạm, Pàli: Kumuda. Thuộc họ thụy liên. Còn gọi là Cứu mâu địa hoa, Củ mẫu na hoa, Cú văn la hoa. Cuống hoa có gai, mầu trắng hoặc mầu đỏ, lá hơi ngắn. Loại mầu trắng thì tên khoa học là Nymphaea esculenta, cuống nhỏ và trơn tru, có thể ăn được; loại mầu đỏ thì tên khoa học là Nymphaea rudra. Tuệ lâm

âm nghĩa quyển 3 nói, câu vật đầu hoa tức là hoa sen đỏ, sắc đỏ sẫm, rất thơm, nhân gian không có. Tục cao tăng truyện quyển 2, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8, đều dịch là Hoàng liên hoa. Đại nhật kinh sớ quyển 15 thì bảo, câu vật đầu là hoa sen mầu xanh. (xt. Liên Hoa). CÂU TRẦN NA

C 831 CÂU XÁ Phạm:Koza. Còn gọi là Cú xả. Dịch là kho chứa, cái kén, cái túi, cái bao. Tức là cất chứa, gói ghém. Bồ tát Thế thân viết luận Câu xá, người đời sau, dựa vào luận ấy mà lập thành tông Câu xá cũng là tiếng gọi tắt của Câu xá tông. CÂU XÁ BÀ ĐỀ Phạm:Kuzàvatì, Pàli: Kusàvatì. Là đô thành của vua Đại thiện kiến chuyển luân trong truyền thuyết, cũng tức là tên xưa của Câu thi na yết la (Pàli: Kusinàra), nơi đức Thích tôn nhập diệt. Còn gọi là Câu xá bạt đề, Cưu thi bà đế, Câu xa phạt để, Củ xá phạ đế, Câu xá việt, Cưu di việt. Dịch ý là vắng vẻ, có nhà nhỏ, cỏ xơ xác. Trường a hàm quyển 3 kinh Du hành (Đại 1, 21 trung), nói: “Bấy giờ, A nan từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo

bên phải, quì gối chắp tay mà bạch Phật rằng: 'Xin Ngài đừng nhập diệt ở nơi thành bé nhỏ, hoang vắng, hèn kém này. Tại sao? Vì còn các nước lớn, như nước Chiêm ba, nước Tì xá li, thành Vương xá, nước Bà kì, nước Xá vệ, nước Ca duy la vệ, nước Ba la nại, tại các nơi ấy, nhân dân đông đúc, tin ưa Phật pháp, Phật diệt độ rồi, chắc sẽ cung kính cúng dường xà lợi.' Đức Phật nói: 'Thôi! Thôi! Chớ nghĩ như thế, chớ tưởng nơi này là hèn kém, tại sao? Vì xưa kia, nước này có vua tên là Đại thiện kiến, thành này khi ấy gọi là Câu xá bà đề, là đô thành của Đại vương, dài bốn trăm tám mươi dặm, rộng hai trăm tám mươi dặm'". Ngoài ra, Trường bộ kinh thứ 16 kinh

Đại ban nê hoàn (Pàli: Mahàparinibbànasuttanta), Tương ứng bộ kinh 22-96, kinh Phật ban nê hoàn quyển hạ, kinh Trung a hàm quyển 11 kinh Ngưu phẩm dụ, kinh Chúng hứa ma ha đế v.v... đều có nói đến nơi này. (xt. Câu Thi Na Yết La). CÂU XÁ LUẬN KÍ Gồm ba mươi quyển. Do ngài Phổ quang (thế kỉ VII) đời Đường soạn, vì thế sách này còn được mệnh danh là Câu xá luận quang kí, Quang kí. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo đều là học trò của ngài Huyền trang, dịch giả Câu xá luận, được gọi chung là ba nhà Câu xá lớn. Thần thái viết Thái sớ hai mươi quyển (có chỗ nói ba mươi quyển), thu vào Vạn tục tạng tập 83, nhưng hiện không còn đủ. Pháp bảo viết Bảo sớ ba mươi quyển, thu vào Đại chính tạng tập 41. Trong ba bản sớ, Thái sớ là xưa nhất, thứ đến là Quang kí và sau hết là Bảo sớ. Đặc sắc của Thái sớ là ở chỗ theo văn mà giải thích, nghĩa lí rõ ràng, là bản chú sớ khó có được; nếu đem so sánh đối chiếu với Quang kí, thì lại càng thấy rõ sự thích nghĩa tương truyền của ngài Huyền trang. Đặc sắc của Bảo sớ là ở chỗ Pháp bảo vốn nghiên tập Niết bàn, cho nên chia sự nghiên cứu luận Câu xá làm năm môn mà bàn về những chỗ huyền diệu, thường đứng trên quan điểm Đại thừa mà nhìn luận Câu xá, do đó, đối với thuyết của hai vị Thần thái và Phổ quang, có nhiều chỗ không sánh kịp. Thái độ của ba nhà lớn này tuy có điểm khác biệt như thế, nhưng, đứng về phương diện nghiên cứu luận Câu xá, họ đều là những người không thể bỏ qua được. [X. Câu xá luận tụng sớ tự kí; Tống cao tăng truyện

Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục
Q.3].
CÂU XÁ LUẬN SỚ
I. Câu xá luận sớ. Do sư Thần thái đời
Đường soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 83.
CÂU XÁ LUẬN SỚ
C 832 Nói tắt là Thái sớ. Nguyên bản đã không còn, mà số quyển của nguyên bản cũng có thuyết cho là ba mươi quyển, có thuyết bảo là hai mươi quyển, mà nay chỉ còn sót lại có bảy quyển, tức là các quyển 1, 2, 4, 5, 6, 7, và 17. Tiểu sử của sư Thần thái không được rõ, chỉ biết sư là một cao đệ của ngài Huyền trang, là sư huynh của sư Phổ quang. Lời văn của sư đơn giản sáng sủa, nghĩa lí thấu đáo, Câu xá luận quang kí (nói tắt là Quang kí) của sư Phổ quang noi theo thuyết của sư Thần thái rất nhiều, như Câu xá luận nhất bộ đại khoa hoàn toàn thừa kế thuyết của Thần thái. Đời gọi Thần thái sớ và hai bộ kí của Quang, Bảo (Phổ quang và Pháp bảo) là ba bộ sách chú thích lớn của luận

Câu xá. [X. A tì đạt ma câu xá luận pháp nghĩa Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục]. II. Câu xá luận sớ. Gồm ba mươi quyển. Do sư Pháp bảo đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Nói tắt là Bảo sớ. Sách này cùng với Quang kí đều là những tư liệu cần thiết cho người học luận Câu xá. Được chia làm năm môn: thứ nhất, lúc bắt đầu chuyển pháp luân; thứ hai, thứ tự của sự học hành, thứ ba; nhân duyên khởi giáo, thứ tư, bộ chấp trước sau; thứ năm, y theo văn mà giải thích. Một học tăng người Nhật bản ở thế kỉ XVIII là Đạo khoái, khi bàn về bản sớ này, đã nói: "Pháp bảo phần nhiều dùng một hiểu biết mà quyết đoán, đồng thời, thường chê Thái sớ và Quang kí". Sở dĩ như thế là vì Pháp bảo tôn sùng Niết bàn, tin một tính đều thành Phật,

không ưa nghĩa năm tính các biệt của Pháp tướng. Pháp bảo vì cảm thấy sự giải thích trong Quang kí quá phiền tỏa, nên bài xích, rồi tự làm ra giải thích của riêng mình, đời sau cũng có người tôn sùng Bảo sớ, cho nên việc hiện nay mới có sự tranh luận về hai học phái Quang, Bảo vậy. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3]. CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỚ Gồm hai mươi chín quyển hoặc ba mươi quyển. Nói đủ là A tì đạt ma câu xá luận tụng sớ luận bản. Cũng gọi là Câu xá luận tụng sớ luận bản, Câu xá tụng sớ, Câu xá luận tụng sớ, Câu xá luận tụng thích. Nói tắt là Tụng sớ. Là sách giải thích sáu trăm hàng kệ tụng trong luận Câu xá. Do sư Viên huy đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 41. Soạn giả Viên huy, theo lời thỉnh cầu của quan Thứ sử Tấn châu là Giả tăng, đem kệ tụng của luận Câu xá, bỏ bớt chỗ phiền tạp, châm chước những điểm trọng yếu rồi chú thích thêm, lối hành văn giản dị nhưng rất đầy đủ, là sách trọng yếu cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Trong bài tựa (Đại 41, 813 trung), Viên huy nói: "Cắt bớt cành lá, chỉ lấy tinh hoa, văn trong quảng bản, chỗ nào phồn tạp, thì chỉ giải thích chỗ thiết yếu thôi; nghĩa trong kinh luật, chỗ nào quan trọng thì phải suốt hết ngọn nguồn". Qua đó, người ta đã thấy rõ cái chí của Viên huy. Sách này ra sau hai bộ sớ của Phổ quang và Pháp bảo, có thể nói là đứng đầu trong các sách của những nhà giải thích luận Câu xá đời sau. Thời ấy, sách này đã được thịnh hành tại các nơi như Lưỡng hà, Lưỡng kinh, Giang biểu, Yên,

Tề, Sở, Thục v.v... Sách này vốn y cứ theo hình thái của Câu xá luận bản tụng, không bao gồm phẩm Phá ngã. Đời sau, người ta chú thích thêm phẩm Phá ngã được dẫn trong các tụng rồi truy bổ mà thành quyển thứ 30. [X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Tống cao tăng truyện Q.5]. CÂU XÁ LUẬN YẾU GIẢI Gồm mười quyển. Do vị tăng tông Tịnh CÂU XÁ LUẬN TỤNG THÍCH SỚ

C 833 độ người Nhật bản là Phổ tịch soạn. Chia làm bảy môn: 1. Nói về lí do làm luận. 2. Nói về ý nghĩa phát khởi giáo nghĩa. 3. Biện luận về tông chỉ. 4. Nói về tạng được thu nhiếp. 5. Nói về các bản dịch khác nhau. 6. Giải thích đề mục của luận. 7. Theo văn giải thích. Bản yếu giải này có phê bình các bản giải thích luận Bà sa, Câu xá luận quang kí, Bảo sớ v.v... nhưng không dẫn nguyên văn để đối chiếu, nói về mặt sử dụng, có nhiều bất tiện. CÂU XÁ MẠN ĐỒ LA Là tác phẩm ở cuối thời kì Bình an tại Nhật bản, được tàng trữ ở chùa Đông đại tại Nhật. Bức tranh tượng này lấy ba đức Thích ca, Văn thù, Phổ hiền làm trung tâm, bốn chung quanh là các vị tổ của tông Câu xá cùng với các tôn

giả Ca diếp, A nan. Cũng có cả Phạm thiên, Đế thích. Bốn Thiên vương thì được phối trí ở bốn góc. Là kiểu tranh mặt bằng có đủ phong khí xưa. [X. Đại nhật bản cổ văn thư Q.12; Đông đại tự đại kính Q.4]. CÂU XÁ SƯ Các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ. Nói chung các sư lấy luận Câu xá làm tôn chỉ, chứ không phải chuyên chỉ bồ tát Thế thân. CÂU XÁ TAM GIA Chỉ ba vị học trò của ngài Huyền trang: Phổ quang, Pháp bảo và Thần thái. Ngài Huyền trang dịch lại luận Câu xá, học trò của ngài phần nhiều nghiên cứu bản dịch

mới này. Tuy ngài Huyền trang ngấm ngầm trao bản dịch cho riêng Phổ quang, nhưng Pháp bảo và Thần thái cũng đều tinh thông và đem trước thuật hoằng dương. Do đó mà Phổ quang có Câu xá luận kí ba mươi quyển, Pháp bảo có Câu xá luận sớ ba mươi quyển, Thần thái có Câu xá luận sớ hai mươi quyển (có thuyết nói ba mươi quyển). Xưa nay gọi ba người này là ba nhà Câu xá lớn. CÂU XÁ TÔNG Là một tông phái Tiểu thừa dựa theo luận Câu xá mà được thành lập. Một trong mười ba tông phái tại Trung quốc. Đối lại với tông Thành thật được gọi là Tiểu thừa không tông, tông Câu xá thì gọi là Tiểu thừa hữu tông. Các học giả của tông này được gọi là Câu xá sư. Nguyên do: Ngài Thế thân đến nước Ca thấp di la học giáo nghĩa Tì bà sa, về sau, căn cứ theo luận Đại tì bà sa và tham chước giáo nghĩa của Kinh lượng bộ, rồi viết A tì đạt ma câu xá luận để phê phán học thuyết truyền thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thời ấy, có luận sư Chúng hiền, soạn luận Câu xá bạc , đả phá thuyết mới của Thế thân, viết thêm luận A tì đạt ma tạng hiển tôn để hiển bày tông nghĩa của Tì bà sa. Về sau, các sư Đức tuệ, Thế hữu, An tuệ, Trần na, Xứng hữu, Tăng mãn và Tịch thiên v.v... nối tiếp nhau làm sớ để giải thích luận Câu xá mà tạo nên một kỉ nguyên mới cho giáo thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Năm Thiên gia thứ 5 (564) đời Trần, ngài Chân đế dịch A tì đạt ma câu xá thích luận (Phạm: Abhidharmakozabhawya) rồi lại làm sớ riêng mười sáu quyển để giải nghĩa, các sư Tuệ khải, Tuệ tịnh và Đạo nhạc cũng

tiếp theo nhau làm sớ để phu diễn rộng ra. Năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời Đường, ngài Huyền trang đem dịch lại, gọi là A tì đạt ma câu xá luận, đời gọi là Câu xá mới, tức tông Câu xá căn cứ theo bản này mà lập CÂU XÁ TÔNG

C 834 tông. Học trò của ngài Huyền trang là các sư Thần thái, Phổ quang và Pháp bảo, mỗi vị đều có soạn sớ để giải nghĩa rộng ra, gọi chung là ba bộ đại sớ của Câu xá. Còn có các sư Hoài tố, Viên huy làm Sớ kí, giảng tập rất thịnh một thời. Tiếc rằng từ sau đời Đường trở đi, tông này không còn truyền thừa, đến thời vua Thế tổ nhà Nguyên, Quốc sư Bát tư ba viết Chương sở tri luận hai quyển, là tác phẩm nghiên cứu Câu xá cuối cùng. Tông này được truyền đến Nhật bản vào năm Tề minh Thiên hoàng thứ 4 (658), do các sư Trí thông, Trí đạt đến Trung quốc (đời Đường) lưu học, sau khi về nước, truyền luận Câu xá, sau sư Huyền phưởng thỉnh Trí thông, Trí đạt đến chùa Hưng phúc giảng luận này rất thịnh. Đại để tại Nhật bản, những người nghiên cứu tông Câu xá phần nhiều là phụ thuộc tông Pháp tướng mà kiêm thôi, nay chỉ còn sót lại cái học phong, chứ tên tông thì không truyền nữa. Tông này, ngoài việc lấy luận Câu xá làm luận điển chủ yếu ra, còn y cứ các kinh bốn a hàm, bảy bộ luận và các luận Đại tì bà sa, A tì đàm tâm, Tạp a tì đàm tâm. Ngài Thế thân viết văn xuôi, vì luận lí rõ ràng khúc

chiết, thứ tự chỉnh tề, không câu chấp giáo nghĩa của một tông phái đặc định nào, bởi thế mà bộ luận được người ta gọi bằng cái mĩ danh là "Luận thông minh". Giáo nghĩa tông này nhằm thuyết minh chính lí nhân duyên của các pháp, đả phá tà kiến chấp ngã của ngoại đạo và phàm phu, để dứt hoặc chứng Thánh, vĩnh viễn xa lìa sự

trói buộc trong ba cõi. Luận đem chia các pháp trong ba cõi làm hai loại Hữu vi, Vô vi để thuyết minh, lại khu biệt thành năm vị, phân tích nhỏ ra làm bảy mươi lăm pháp. Tức là pháp Hữu vi bao gồm mười một Sắc pháp, một Tâm pháp, bốn mươi sáu Tâm sở hữu pháp, mười bốn Bất tương ứng hành pháp; Vô vi pháp thì có ba loại, tổng cộng thành bảy mươi lăm pháp. Hữu vi pháp là chỉ các pháp do nhân duyên tụ họp tạo thành, là các pháp sinh diệt biến thiên; Vô vi pháp là chỉ các pháp không do các nhân duyên tạo thành, là những pháp không sinh diệt đổi dời, mà có tính vắng lặng thường trụ. Ngoài ra, còn lập các môn pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... Tông này phê phán chủ trương "Tam thế thực hữu, Pháp thể hằng hữu" (các pháp đều có thực thể và thực thể ấy tồn tại suốt trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai) của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và y theo nghĩa của Kinh lượng bộ mà đề xướng thuyết "Quá khứ, vị lai vô thể luận" (quá khứ, vị lai không có thực thể). Thừa nhận rằng, sự sinh diệt chỉ là sát na tương tục; diệt là sự di chuyển tất nhiên của hiện tại, không cần bất cứ nhân duyên nào khác giúp thành, mà sinh thì tất phải có sinh nhân và dùng các pháp môn sáu nhân, bốn duyên, năm quả để thuyết minh. Lại khái quát nhân quả mê ngộ là bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đồng thời, dùng pháp môn mười hai nhân duyên để nói rõ về lí sống chết nối tiếp nhau không cùng; lập ra bảy phương tiện, bốn hướng, bốn quả để thuyết minh thứ tự nhân quả chuyển mê khai ngộ. Thêm nữa, đặc biệt luận chứng trong trạng thái tĩnh lặng của Thiền định mà lĩnh hội lí bốn đế,

có thể đạt đến giải thoát. [X. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1; Đại đường tây vực kí Q.4; Nguyên hanh Thích thư Q.27]. CẦU .. Chỉ ý mong cầu, trông đợi. Muốn được vui thú mà tìm cầu, thì gọi là Đắc cầu; muốn cầu được sống lâu không chết, thì gọi là Mệnh cầu; muốn được chính quả thành Thánh, thì gọi là Thánh cầu. Vì người đời có vô số sự tham cầu, nên dễ gây ra cạnh CẦU

C 835 tranh và phiền não. Cho nên, đối với việc đời, Phật giáo khuyên người ta bớt tâm tham cầu, tự thỏa mãn với những cái mà mình hiện có, tức luôn luôn biết đủ, có như thế mới giữ được niềm yên vui thanh thản. CẦU BẤT ĐẮC KHỔ ..... Phạm: yad apìcchayà paryewamàịo na labhate tad api du#khaô. Cũng gọi là Sở cầu bất đắc khổ, Dục bất đắc khổ. Là một trong tám nỗi khổ. Chỉ nỗi đau khổ của chúng sinh khi mong cầu điều gì mà không được thỏa mãn. Cũng tức là mong cầu thoát khỏi các điều xấu ác mà không được, mong cầu các việc tốt lành cũng không được. Tóm lại, tất cả sự mong cầu mà không được, đều dẫn đến buồn rầu và đau khổ, cho nên gọi là Cầu bất đắc khổ. [X. Trung a hàm Q.7 kinh Phân biệt thánh đế; kinh Ngũ vương; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.12, Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Bát Khổ). CẦU CHÂU .... Chỉ sự tìm kiếm viên ngọc ở trong áo. Mượn câu này để thí dụ sự tìm tự tính của mình ở bên trong. Đây là thuyết trong kinh Pháp hoa phẩm Ngũ bách thụ kí, tức dùng viên ngọc trong áo để thí dụ tính Phật ở ngay trong thân mình, bảo chúng sinh không nên

tìm Phật ở bên ngoài, mà phải tìm tự tính bên trong mình, tức là tìm tính Phật của mình có sẵn ngay ở trong thân mình. [X. Quảng hoằng minh tập Q.20]. CẦU ĐẠI

..... Còn gọi là Cầu đới, Cung thể. Là một loại áo pháp của các sư Nhật bản. Phần nhiều may bằng lụa trắng, trên cổ áo có viền tăng cương, quần có nếp gấp, và có đai thắt ngang lưng. Kiểu áo này bắt đầu từ thời Trung cổ tại các Cung môn tích của Pháp hoàng, là lễ phục của hàng tăng lữ mặc khi vào cung vua. [X. Trinh trượng tạp kí Q.5; Tăng cương thức Q.hạ]. CẦU NA BẠT ĐÀ LA (394-468) Phạm:Guịabhadra. Dịch ý là Công đức hiền. Vị tăng dịch kinh đời Lưu Tống. Người trung Ấn độ. Nguyên là giòng dõi Bà la môn. Lúc nhỏ học tập các luận Ngũ minh, nghiên cứu cả các môn thiên văn, thư số, y phương, chú thuật v.v... Sau đọc luận Tạp a tì đàm tâm mà sùng tín Phật pháp, bèn cạo tóc xuất gia và thụ giới Cụ túc. Sư là người hiền hòa kính thuận, chuyên cần học tập, trước học giáo pháp Tiểu thừa, thông suốt ba tạng, sau chuyển sang học giáo pháp Đại thừa, nghiên cứu kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Hoa nghiêm, rồi đọc tụng tuyên giảng, đồng thời, đem Phật pháp khuyến hóa cha mẹ, người cha sau cũng qui y Phật giáo. Năm Nguyên gia 12 (435) đời Lưu tống, sư đến Quảng châu bằng đường biển, Văn đế sai sứ ra rước về chùa Kì hoàn ở Kiến khang để theo việc dịch kinh. Sư cùng với các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán ở chùa Kì hoàn, chiêu tập học tăng, dịch kinh Tạp a hàm năm mươi quyển, sau ở chùa Đông an dịch kinh Đại pháp cổ hai quyển. Về sau, đáp lời mời của Tiếu vương , đến ở chùa mới tại Kinh châu, tuyên giảng kinh Hoa nghiêm. Ngoài ra, sư cũng đã từng ở

các nơi khác, như chùa Đạo tràng, chùa Trung hưng, chùa Bạch tháp v.v... Năm Đại minh thứ 7 (463) đời Lưu Tống, sư phụng mệnh cầu mưa và thành công, nhà vua sắc ban rất trọng hậu. Một đời sư trải qua ba triều Văn đế, Hiếu vũ đế, Minh đế và triều vua nào cũng qui hướng tôn sùng sư, đối nội, đối ngoại, sư có nhiều cống hiến. Sư CẦU NA BẠT ĐÀ LA

C 836 giảng diễn rộng giáo pháp Đại thừa, dịch kinh hoằng hóa, cho nên đời gọi là “Ma ha diễn”. Ngoài các kinh điển do sư dịch kể ở trên, sư còn dịch các kinh Lăng già bốn quyển, Tiểu vô lượng thọ một quyển, Quá khứ hiện tại nhân quả bốn quyển, Tội phúc báo ứng một quyển, tất cả năm mươi hai bộ một trăm ba mươi tư quyển. Trong số đó, kinh Tiểu vô lượng thọ một quyển, là bản dịch thứ hai trong ba bản dịch. Năm Thái thủy thứ 4 đời Minh đế, sư thị bệnh, ngày lâm chung sư thấy Thiên hoa Thánh tượng và nhập tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.5]. CẦU NA BẠT MA (367-431) ..... Phạm: Guịavarman. Dịch ý là Công đức khải. Vị tăng dịch kinh đời Lưu Tống. Người nước Kế tân (Ca thấp di la hoặc địa phương Kiện đà la) thuộc bắc Ấn độ. Xuất thân từ dòng Sát đế lợi (dòng Vũ sĩ). Hai mươi tuổi xuất gia và thụ giới Cụ túc, tinh thông ba tạng Kinh, Luật, Luận, cho nên người đương thời gọi ngài là Tam tạng pháp sư. Năm sư ba mươi tuổi, vua nước Kế tân băng hà, chúng thỉnh sư hoàn tục để nối ngôi, sư từ chối, rồi sang nước Sư tử (Tích lan ngày nay) để hoằng dương Phật pháp, sau lại đến nước Xà bà (Java) truyền đạo. Niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Văn đế nhà Lưu Tống, sư đến Quảng châu bằng đường biển, nhận thấy

hình thế

núi Hổ thị khá giống với núi Kì xà quật, cho nên sư đổi tên gọi là núi Linh thứu, đồng thời, lập Thiền thất để tập Thiền trong núi này. Trong núi vốn có nhiều hổ (cọp), nhưng từ khi sư đến ở thì không có nạn hổ nữa. Năm Nguyên gia thứ 8, sư đến Kiến khang, vua Văn đế tiếp đón và mời ở chùa Kì hoàn, sau đó không lâu, sư bắt đầu giảng kinh Pháp hoa và kinh Thập địa, giảng trường rất thịnh. Ngoài ra, sư cũng theo việc dịch kinh, dịch Bồ tát thiện giới kinh, Tứ phần tỉ khưu ni yết ma pháp, Ưu bà tắc ngũ giới tướng kinh, Sa di uy nghi, tất cả mười bộ mười tám quyển. Ngoài ra, sư còn kế tiếp Y diệp ba la mà dịch luận Tạp a tì đàm tâm để bổ túc cho phần mà Y diệp ba la chưa dịch xong. Ngày hai tám tháng chín năm Nguyên gia thứ 8, sư thị tịch, hưởng thọ sáu mươi lăm tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Thần tăng truyện Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.5]. CẦU NA TÌ ĐỊA (? - 502) Phạm:Guịavfdhi. Dịch ý là Đức tiến, An tiến. Vị tăng dịch kinh đời Nam Tề. Người trung Ấn độ. Xuất gia từ thủa nhỏ, theo học pháp sư Đại thừa Tăng già tư na, thường ngày phúng tụng và thuộc hiểu hơn hai mươi vạn lời kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Thông suốt kinh điển nội ngoại, còn giỏi cả các thuật âm dương, bói toán, xem giờ nghiệm việc. Đầu năm Kiến nguyên (479- 482) đời Cao đế nhà Tề, sư đến ở chùa Tì da li hoằng hóa Phật pháp, sư rất uy nghi đoan túc, các bậc vương công quí nhân thay nhau thỉnh mời. Tại Ấn độ, Tăng già tư na rút ra "Một trăm việc thí dụ" từ trong tạng kinh, rồi

biên thành một bộ để dạy người mới học, mà sư cũng tinh thông nghĩa lí của các việc ấy. Mùa thu năm Vĩnh minh thứ 10 (492) sư đem dịch ra thành bốn quyển, tức là kinh Bách dụ bốn quyển. Sư còn dịch kinh Thập nhị nhân duyên một quyển, và kinh Tu đạt trưởng giả một quyển. Kể từ năm Đại minh (457-464) đời Lưu Tống trở đi, việc dịch kinh suy vi dứt tuyệt, đến đây mới lại có các bản dịch mới xuất hiện, nên người CẦU NA BẠT MA

C 837 đương thời thấy thế đều vui mừng tán thán. Sư là người đôn hậu, có những người từ muôn dặm đến qui y, những thương gia từ Nam hải cũng đều tôn thờ và giúp đỡ sư rất nhiều trong các Phật sự. Sau, sư làm chùa Chính quán ở Kiến khang (nay là Nam kinh), điện đường tráng lệ, lầu gác khang trang, tiếp thu đồ chúng đông đủ, đạo nghiệp rất thịnh. Mùa đông năm Trung hưng thứ 2, sư thị tịch, tuổi thọ không rõ. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. CẦU PHÁP ..... Cũng nói là Cầu đạo. Chỉ việc đi đến các nơi xa xôi hoặc đến nước khác, mong tìm được Phật pháp, hoặc thỉnh các tượng Phật, kinh Phật để mang về. Cao tăng pháp hiển truyện, Bắc ngụy tăng huệ sinh sứ tây vực kí, Đại đường tây vực kí, Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện v.v... đều là những kí sự cầu pháp trứ danh. (xt. Thủ Kinh). CẦU SINH Là tên gọi khác của "Trung hữu.....". Trung hữu ở khoảng giữa đời trước và đời sau, là ở vào cái vị trí có thể cầu sinh ra ở đời sau, cho nên gọi là Cầu sinh. Cứ theo luận Câu xá quyển 10 chép, thì Trung hữu thường mong cầu, tìm xét cái nơi sẽ sinh ra ở đời sau, vì thế gọi là Cầu sinh. Tuy nhiên, thông thường khi nói Cầu sinh, thì phần nhiều là chỉ cái ý cầu mong được sống còn; chẳng hạn như trong khi đau ốm thập tử nhất sinh, hoặc trong lúc nguy nan mà sự

sống chỉ là chân tơ kẽ tóc, thì khi ấy người ta chỉ mong sao được thoát chết ở hiện tại chứ chẳng phải cầu chỗ được sinh đến trong đời sau. Như "bản năng cầu sống", "ý chí muốn sống" đều là những tiếng dùng để hình dung sự mong cầu được sống còn. (xt. Trung Hữu). CẦU SINH TỊNH ĐỘ ẤN Là thủ ấn mà người tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ kết nơi tay. Ấn tướng là hai tay kết ấn Liên hoa hợp chưởng và đặt ở trước ngực. Cứ theo kinh Quán tự tại bồ tát đát phạ đa rị tùy tâm đà la ni chép, thì khi kết ấn này, hai tay chắp lại, đặt ở trước ngực, lấy hai ngón tay cái ấn sát vào tâm, miệng tụng chú căn bản. Trong kinh còn nói, hết thảy chúng sinh, lúc sắp chết nếu hay kết ấn này và một lòng tụng niệm chân ngôn, thì có thể tùy nguyện mà sinh vào bất cứ cõi Phật nào cũng được như nguyện. CẦU TỬ NHÂM THAI PHÁP ..... Còn gọi là Cầu tử nhâm thai bí pháp. Là phép tu cầu con. Khi tu phép này, trước hết, bày đàn theo như đồ biểu dưới đây, rồi quay về hướng đông mà tu. Nếu khi y theo nghi thức đại pháp mà tu, thì lấy Phật nhãn, Kim luân, hoặc lấy Dược sư, Thích ca làm bản tôn; nếu khi theo nghi thức bình thường mà tu, thì lấy Quan âm, Văn thù làm bản tôn. Nhưng trong các vị tôn, Ha lị đế mẫu là trọng yếu nhất. Đồ biểu : Phật nhãn - Dược sư - Quan âm Ha lị đế mẫu Kim luân - Thích ca - Văn thù hành giả CẦU VĂN TRÌ PHÁP Nói đủ là Hư không tạng cầu văn trì

pháp. Còn gọi là Văn trì pháp. Tức là phép tu lấy bồ tát Hư không tạng làm bản tôn để cầu được nhớ dai không quên những việc } CẦU VĂN TRÌ PHÁP

C 838 đã thấy nghe hay biết. Phép này dựa theo nghi quĩ "Hư không tạng cầu văn trì pháp" mà tu. Phép ấy như sau: trước hết, vẽ một vòng tròn trên tấm bảng gỗ sạch, trong vòng tròn vẽ tượng bồ tát Hư không tạng, đặt trong tịnh thất hoặc ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, tượng xoay mặt về hướng tây hay hướng bắc, lấy vật sạch phủ kín, lại làm mạn đồ la bằng gỗ, hình vuông, có bốn chân, đặt ở trước mặt tượng; dùng nước sạch rửa tay, kết ấn thư nước, tụng đà la ni rồi uống. Kế đó, đến trước tượng chí tâm lễ bái, bỏ vật phủ tượng ra, rồi kết ấn, tụng đà la ni, vận hết tâm thành cúng dường, dùng tay kết ấn lần tràng hạt để ghi rõ số đà la ni đã tụng. Sư Không hải người Nhật bản, trước khi đến Trung quốc, để cầu cho đầu óc sáng suốt, trí nhớ được tăng cường, đã gắng tu phép này và rất linh nghiệm. Trong Tam giáo chỉ qui, sư Không hải đã nói, nếu y theo phép này mà tu, tụng chân ngôn một trăm vạn lần, thì có thể ghi nhớ văn nghĩa của hết thảy giáo pháp. [X. Hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp]. (xt. Hư Không Tạng Cầu Văn Trí Pháp). CẦU XA ..... Xin xe. Là truyện thí dụ nhà lửa nói trong kinh Pháp hoa. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Thí dụ chép, thì những người con khi ra khỏi ngôi nhà đang cháy, hỏi trưởng giả xin xe; ý là mượn truyện này để thí dụ chúng sinh chán ngán nỗi sống chết mà nguyện cầu Phật đạo. [X. Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.4;

Pháp hoa kinh văn cú Q.5 phần trên, Q.5 phần dưới]. (xt. Hỏa Trạch). CẤU .. Phạm:mala. Tên gọi khác của phiền não. Chỉ cái làm cho tâm nhơ nhớp. Lại như tham, sân, si được gọi là Tam cấu (ba cái nhơ nhớp), vì thế có các tiếng như phiền não cấu, trần cấu, cấu uế, hoặc cấu, nhiễm cấu v.v... Ngoài ra, phiền não cấu là từ phiền não căn bản mà ra, tướng nó bẩn mà thô, cho nên gọi ví dụ là "Tâm ma tặc " (giặc ma của tâm), nghĩa là nó có thể phá hại hết thảy pháp lành trong thế gian và xuất thế gian. Cứ theo

luận Câu xá quyển 21 nói, thì Cấu là một trong các Tiểu phiền não địa pháp và lấy não, hại, hận, xiểm, cuống, kiêu gọi chung là sáu phiền não cấu, nói tắt là sáu cấu. Luận Xá lị phất a tì đàm quyển 14 nói, dục tham, sân khuể, hôn miên, điệu hối và nghi là năm phiền não cáu ghét nhơ bẩn, gọi là Tâm cấu. Cùng luận trên quyển 20 còn liệt kê: nghi ngờ, không suy xét, sợ hãi, thương, ghét, hay ngủ, buông lung, nhu nhược, lười biếng, nghĩ bậy, đắm sắc, gọi là mười một tâm cấu; mong muốn, tức giận, ngủ nhiều, thô tháo, nghi ngờ, não hại, hay hiềm khích, mang hận, nóng nảy, ghen ghét, sẻn tiếc, lừa đảo, dối trá, không thẹn, chẳng hổ, kiêu căng, kiện tụng, tự cao, dông dỡ, khinh mạn, đại khinh mạn, gọi là hai mươi mốt tâm cấu. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.5]. CẤU L I Còn gọi là Thủy cấu li, Diêm cấu li. Nghĩa là trước khi lễ bái cầu nguyện Phật, thần phải dùng nước lạnh hoặc nước biển tắm

gội, khiến những cáu ghét dơ bẩn của thân và tâm đều được sạch sẽ thanh tịnh. Trong các đạo tràng lớn và danh lam thắng tích tại Nhật bản đều có thiết bị "Cấu li", "Cấu li tao", "Thiên (nhật) cấu li". CẤU NHIỄM ..... Dùng ghét gúa bám vào mình để thí dụ CẦU XA

C 839 phiền não của tâm. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng) nói: "Cũng như nước sạch gột rửa các bụi bặm cấu nhiễm". CẤU TẬP Có nghĩa là tập khí phiền não. Cấu tức là phiền não nhơ bẩn, tập là thói quen, tính quen. Kinh Phật thuyết vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 272 thượng), nói: "Trần lao cấu tập, tự nhiên chẳng khởi". CẨU GIỚI Là một trong giới cấm thủ kiến. Trong số các ngoại đạo tại Ấn độ cổ đại, có ngoại đạo thấy con chó sau khi chết, được sinh lên cõi trời, bèn cho rằng giữ giới chó (cẩu giới) là nhân sinh lên cõi trời, rồi bắt chước chó nằm ngoài cửa, ăn phân người, gọi là Cẩu giới ngoại đạo. Luận Câu xá nói, ở Ấn độ, ngoài Cẩu giới ngoại đạo ra, còn có các ngoại đạo chủ trương giữ giới trâu, giới bò, giới hươu thì được thanh tịnh, được giải thoát, xa lìa khổ vui mà đến chỗ siêu khổ vui. [X. luận Câu xá Q.19]. (xt. Giới Cấm Thủ Kiến). CẨU PHÁP ..... Tỉ khưu đời mạt pháp chê bai, ghen ghét, nghi kị lẫn nhau, đắm chìm trong vật dục mà không tự cứu được mình, cho nên dùng chó để thí dụ; và tỉ khưu làm các hạnh ấy, gọi là làm Cẩu pháp (phép chó). Kinh Đại bảo tích quyển 88 (Đại 11, 504 thượng) nói: "Phật bảo ngài Di lặc: Năm trăm năm sau đời mạt pháp cũng như thế. Tỉ khưu tự xưng là Bồ tát mà làm theo phép chó, đến

nhà thí chủ tưởng là nhà mình, vì nghĩ như thế, nên sinh tâm tham đắm. Mình đến nhà trước, thấy tỉ khưu đến sau, thì nhìn bằng ánh mắt ghen tức, sinh ra cãi cọ, chê bai lẫn nhau". CẨU TỬ PHẬT TÍNH Tên công án trong Thiền tông. Còn gọi là Triệu châu cẩu tử, Triệu châu Phật tính, Triệu châu hữu vô, Triệu châu vô tự. "Con chó có tính Phật hay không ?" là công án phá trừ sự chấp trước có, không. Công án này bắt đầu từ Thiền sư Tùng thẩm ở Triệu châu, một vấn đề xưa nay các Thiền giả khó tham cứu, giải đáp, các bậc cổ đức đã tốn nhiều công phu trầy trật về công án này. Thung dung lục tắc 18 (Đại 48, 138 trung), nói: "Tăng hỏi thiệu châu: "Con chó có tính Phật hay không ?" Châu đáp: "Có". Tăng nói: "Đã có, mà tại sao lại chui vào cái túi da ấy ?" Châu đáp: "Vì nó biết mà cố phạm". Một vị tăng khác hỏi: "Con chó có tính Phật hay không ?" Châu đáp: "Không". Tăng hỏi: "Hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, tại sao con chó lại không có?" Châu trả

lời: “Vì nó còn có nghiệp thức”. Trong công án này, Thiền sư Triệu châu mượn tính Phật của con chó để đả phá sự chấp có, chấp không của người học. Và cái có, cái không Triệu châu nói ở đây, chẳng phải cái có, cái không của sự vật mà là biểu thị cái thực thái của Phật tính tồn tại siêu việt. CHÀNG .. Phạm: dhvaja, Pàli: dhaja. Dịch âm: Đà phọc nhã, Đà phạ nhã, Thoát đà. Còn gọi là Kế-đô (Phạm:Ketu). Cũng gọi Bảo chàng, Thiên chàng, Pháp chàng. Là một

loại cờ, dùng để trang nghiêm Phật, Bồ tát và đạo tràng. Thông thường cùng với Phan (Phạm: patàkà, Pàli: paỉàkà) không phân biệt; tuy nhiên, về hình dáng thì có khác nhau, nghĩa là dáng tròn như cái thùng gỗ CHÀNG

C 840 là Chàng, dáng dài nhỏ như mảnh vải là Phan. Phiên dịch danh nghĩa đại tập, dịch ketu là Chàng,patàkàlà Phan. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 673 thượng), nói: “Tiếng Phạm Đà phạ nhã, Hán dịch là Chàng, tiếng Phạm Kế đô, Hán dịch là Kì (cờ), hình dáng hơi khác. Chàng chỉ dùng các loại tơ lụa nhiều màu làm vật trang nghiêm; Kế đô (kì) hình tướng đại khái cũng thế, nhưng còn thêm mật hiệu cờ, như các nhà quân sư vẽ các loại hình rùa rồng chim thú để làm biểu tượng của ba quân”. Theo Đại nhật kinh sớ, thì hình dáng của Đà phọc nhã và Kế đô to nhỏ giống nhau, duy có điều là Kế đô nhấn mạnh sự quan hệ với cờ quân, nghĩa là như cờ vua hoặc tướng quân, trên đó có in các hình động vật, cờ của Phật và Bồ tát thì cũng in chữ để đại biểu Phật và Bồ tát. Lại kinh Bản sinh vănPàlido Cao điền tu, người Nhật bản, dịch nói, chàng và phan đều hàm ý là cờ quân. Nghĩa là vua, tướng quan dùng cờ quân thống lãnh quân đội để đánh quân địch; còn đức Phật thì dùng cờ trí tuệ để dẹp bọn ma quân phiền não. Vì chàng tượng trưng nghĩa tồi phá, nên được coi là đồ trang nghiêm, dùng để tán thán Phật, Bồ tát và làm đẹp đạo tràng. Trong các đồ trang nghiêm của Mật giáo, có thuyết nói chàng và phan giống nhau, như phan được dùng trong giới tràng Tam muội da quán đính, gọi là chàng; dùng ba, bốn

đoạn vải vuông, phía trên đầu hình ba góc và đính cái móc để treo, sau đó, dùng bốn hoặc năm đoạn vải khâu lại làm thân chàng, ở bốn góc vải hình vuông và ở giữa miếng vải hình ba góc trên đầu, đều đính một nẹp lụa treo rủ xuống, dưới cùng cũng đính bốn nẹp lụa rủ xuống, các ô vải hình vuông đều có thêu hình tam muội da của Phật và Bồ tát. Lại một thuyết bảo, chàng là cờ treo trên đầu một cây sào cao, tiêu biểu cho tâm đại Bồ đề trong Mật giáo. Nếu trên ngọn cán cờ có đính một viên ngọc như ý bảo châu thì gọi là Bảo chàng, Như ý chàng, Ma ni chàng. Còn gọi Dữ nguyện ấn, là hình tam muội da của đức Bảo sinh Như lai, bồ tát Kim cương chàng, bồ tát Trừ cái chướng và Địa tạng bồ tát. Tại Nhật bản, chàng và phan được coi như cùng một vật. [X. Phật sở hành tán Q.1; kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.26, kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.29; Đại bi thai tạng tam muội da mạn đồ la đồ; Mật giáo pháp cụ tiện lãm]. CHÂM .. Vốn là cái đe bằng sắt của người thợ rèn. Trong Thiền lâm, là cái chùy châm (cái kiểng) dùng để đánh khi thầy lên thuyết pháp, khai thị học trò, hoặc khi vị Duy na tập chúng để bạch việc gì, hoặc rước đại chúng lên khóa tụng; nhưng có khi cũng làm bằng gỗ. Hình dáng là hình tám góc, đường kính độ mười lăm phân, cao khoảng một trăm hai mươi phân. Thiền uyển thanh qui quyển 1 mục Phó chúc phạn

(Vạn tục 111, 441 thượng), nói: “Sau đó, Duy na vào

nhà trai lạy trước Thánh tăng xong, thắp hương đứng ra một bên, đánh châm, đại chúng mở bát”. CHÂM CƠ BẠ Cuốn sổ ghi chép những vật liệu kiến trúc hoặc những vật tạp nhạp dùng hằng ngày trong tùng lâm. Châm cơ, nguyên chỉ viên đá tảng của vật kiến trúc, ở đây chuyển chỉ các vật lặt vặt. Quyển sổ này chỉ cần cho việc qui định chính điện, nhà tăng v.v... Chàng CHÂM

C 841 khi bắt đầu làm chùa, nhưng vị trụ trì không thể không biết đến; bởi thế sau khi nhập tự phải xem xét cho cặn kẽ. Lại “Châm cơ đạo nhân” là vị tăng trông coi về thuế đất trong tùng lâm, có tính chất là một viên quan lại. Chức này được đặt ra đầu tiên vào năm Hồng vũ 19 (1386) đời Minh. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.5 mục Nhập viện; Tăng đường thanh qui Q.5]. CHÂM ĐỒNG ..... Cái ống đựng kim khâu. Thông thường ống có nhiều loại: sắt, đồng, chì, tre, gỗ v.v..., nhưng theo trong Luật chế thì phải làm bằng ngà voi, hoặc bằng sừng, chứ không được làm theo ý muốn. CHÂM GIỚI Cũng gọi Châm phong..... Đặt ngửa cái trôn kim trên mặt đất, rồi từ trên trời ném xuống một hạt cải, mà muốn nó trúng vào lỗ trôn kim là một việc vô cùng khó khăn. Thí dụ được gặp Phật ra đời là việc rất khó. [X. kinh Niết bàn (bản Nam) phẩm Thuần đà]. CHÂM KHỔNG Cắm cây kim trên mặt đất rồi từ trên trời gieo một sợi chỉ xuống, khiến nó xỏ qua lỗ kim, việc ấy rất khó. Thí dụ thân người khó được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.31]. CHẨM KINH ..... Còn gọi là Già kinh . Sau khi người chết, chưa liệm, đứng tụng kinh ở bên gối (chẩm) người ấy gọi là Chẩm kinh. Tại Ấn

độ, từ xưa, sau khi một vị sư tịch, phải tụng kinh ở bên gối suốt đêm. Kinh Vô thường (Đại 17, 746 hạ), nói: “Nếu đưa người chết đến nơi để xác họ, thì đặt nằm nghiêng bên phải, ở phía cuối gió, mặt quay về hướng mặt trời, bày tòa cao trang nghiêm ở phía đầu gió, thỉnh một tỉ khưu ngồi lên tòa pháp vì người đã chết tụng kinh Vô thường”. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.18]. CHÂN .. I. Chân thực. Đối lại với các nghĩa giả, ngụy, tục. Nghĩa rốt ráo cùng tột gọi là chân; giả là nghĩa phương tiện, tạm thời. Chẳng hạn như thân Phật chia làm chân thân và ứng thân, đối lại với thân ứng hóa thì gọi là chân thân. Lại như pháp môn chia làm chân đế và tục đế, đối lại với thế tục đế thì gọi là chân đế. Ngoài ra, chân giả và quyền thực là những tiếng cùng nghĩa. Có thuyết bảo tục là chỉ sự vật “che lấp cái thật”; còn ngụy thì chỉ sự vật “hư dối không thật mà lại giống như thật”. II. Chỉ chân ảnh, tức tượng khắc, tượng đắp hoặc tượng vẽ của các tổ sư và các bậc tôn túc. (xt. Chân Ảnh). CHÂN ẢNH ..... Còn gọi là Chân tượng, Chân nghi, gọi tắt là Chân. Ý là ảnh tượng của thân thật, chia làm hai loại đắp vẽ và chạm trổ. Tại Ấn độ, tượng Phật và Bồ tát khá thịnh hành, nhưng tượng các bậc danh đức và thiện tri thức thì rất ít. Tại Trung quốc, về sau rất thịnh hành; chân ảnh của Phật, Bồ tát, Cao tăng đại đức, các bậc đế vương truyền ở đời không ít. Tượng lại chia làm toàn mình, nửa mình; nhà Thiền gọi tượng nửa mình

là Đính tượng....., nay còn lại rất nhiều tác phẩm, trong nhà Tổ, nhà Khai sơn các tông phái đều có đặt tượng các Tổ sư. Lại nữa, trong nghi thức an táng các bậc tôn túc, có thiết trí một cỗ khám rồi đặt tượng CHÂN ẢNH

C 842 nửa mình của người quá cố trong đó, gọi là Chân khám. [X. Lương cao tăng truyện Q.1]. CHÂN BA TỊ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đích thực là người có đầy đủ lỗ mũi. Nghĩa bóng: chỉ bậc đại trượng phu thực sự đại triệt đại ngộ. CHÂN BÀ LA MÔN Chỉ phạm thiên. Kinh Nhất tự tâm chú (Đại 19, 316 hạ), nói: "Nếu muốn hàng phục chân bà la môn thì dùng hoa thượng hảo hạng và hạt cải trắng, y theo phép trước, thì được như ý". CHÂN BÀN MỘC Một thứ cây thơm, nhựa cây màu nâu sẫm, khi đốt lên, mùi thơm bay ra ngào ngạt. Có thuyết nói gỗ trầm hương có hai loại đen và trắng, loại đen gọi là Chân bàn. CHÂN CA LA .... Phạm:Kaíkara. Một trong các số mục của Ấn độ đời xưa. Còn gọi Căng yết la, Hằng ca la. Tương đương với một nghìn muôn ức. Kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 53 trung), nói: "Lại được nghe tám trăm nghìn muôn ức na do tha, chân ca la, tần bà la, a súc bà bài kệ của kinh Pháp hoa này". [X. luận Câu xá Q.12; Pháp hoa huyền tán Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. CHÂN CÁO ..... Kinh điển Đạo giáo, 30 quyển. Do Đào hoằng cảnh đời Nam triều Lương soạn. Thu vào Đạo tạng tập 637 đến 640. "Chân cáo", hàm ý chân nhân (thần tiên) truyền miệng. Sách này do phê phán, sửa đổi sách Chân

tích của Cố hoan soạn, rồi thu góp những yếu nghĩa của các bậc chân nhân phái Thượng thanh trong Đạo giáo chỉ bày mà thành. Nội dung bao hàm những điểm trọng yếu của sự tu hành, thuyết địa lý của đạo giáo, đồng thời thu chép hai mươi chương trong kinh Bốn mươi hai chương, do đó có thể thấy sách này đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất sâu đậm, và là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử của phái Thượng thanh trong Đạo giáo và về tình hình chịu ảnh hưởng của Phật giáo. CHÂN CHÍNH PHÁT TÂM 1. Chỉ sự phát tâm của hàng Bạc địa phàm phu, trước Thập địa. 2. Trong Mật giáo, đặc biệt chỉ Sơ địa; là vì đã đến được Sơ địa thì có thể xa lìa hết thảy phiền não, mở ra cái kho báu kim cương vốn có của tự tâm, hiển bày tâm đại bồ đề chân thật, như hư không vô nhiễm. Lại nhờ an trụ nơi tâm đại bồ đề này mà có thể xa lìa tà kiến, thông suốt chính kiến, vì thế gọi Sơ địa là chân chính phát tâm. CHÂN DỊ THỤC Dị thục chân thực. Là quả thể tổng báo của thức thứ tám do tông Duy thức thuyết minh. Cũng gọi là dị thục. Nếu đối với Chân dị thục mà nói thì quả báo riêng rẽ (biệt báo) của sáu thức trước, gọi là Dị thục sinh. Duy thức luận xu yếu quyển thượng phần cuối giải thích Chân dị thục có ba nghĩa: 1. Nghiệp quả, nghĩa là nghiệp đời trước mang lại quả báo. 2. Bất đoạn, nối tiếp không dứt. 3. Biến tam giới, có khắp trong ba cõi. Thức thứ bảy có đủ hai nghĩa không dứt và khắp ba cõi, nhưng thiếu hai nghĩa nghiệp nhân, còn dị thục sinh của thức thứ sáu thì

đủ hai nghĩa nghiệp quả và khắp ba cõi, CHÂN BA TỊ

C 843 nhưng lại thiếu nghĩa không dứt, dị thục sinh của năm thức trước chỉ có nghiệp quả mà thiếu hai nghĩa không dứt và khắp ba cõi, cho nên đều không phải là chân dị thục, duy chỉ có thức thứ tám là đủ cả ba nghĩa, vì thế được gọi là chân dị thục. [X. luận Thành duy thức thuật kí Q.4]. CHÂN DIỄN (1621-1677) ..... Vị tăngtôngLâm tế cuối đời Minh. Người Cô tô, Ngô quận, Trường châu (Giang tô), họ Hứa. Tự Trúc am, biệt hiệu Ngẫu am. Mười chín tuổi lễ Thạnh công ở chùa Vân thê xin xuất gia, hai mươi ba tuổi đến thụ giới Cụ túc nơi ngài Vạn phong, rồi trở về hầu Thạnh công. Sau, sư xem kinh

Viên giác, tham học ngài Vạn phong ba năm, sau lại tham học với ngài Mộc trần Đạo mân mà được khế ngộ. Vì mắc bệnh dạ dày, nên sư đóng cửa tĩnh tu tại Phúc thành thuộc tỉnh Sơn đông, tụng trì và biên chép kinh Pháp hoa mà khỏi bệnh. Năm bốn mươi lăm tuổi, sư đến tham học nơi ngài Ngộ tiến, hiệu Giới am, ở chùa Kimminh, được phó chúc, năm sau về Ngẫu am ở Nam thành. Khang hi năm 16 sư thị tịch, thọ năm mươi bảy tuổi. Có ngữ lục hai quyển lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.81]. CHÂN DU BẤT BÁC KIM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chân du, bề ngoài giống như vàng nhưng hoàn toàn không phải vàng, do đó không thể lẫn lộn hoặc thay cho giá trị vàng. Trong tùng lâm hay dùng từ ngữ này để thí dụ trí ngu, chính tà không thể lẫn lộn và so sánh với nhau

được. CHÂN DUNG ..... Nguyên chỉ dáng vẻ của người. Trong Thiền lâm, chỉ cho tôn tượng của các Tổ sư khai sơn qua các đời. CHÂN DUY THỨC LƯỢNG Tiếng dùng trong Nhân minh. Còn gọi Duy thức tỉ lượng. Chân duy thức lượng này được dựa theo học thuyết Duy thức của ngài Hộ pháp, rồi tiến thêm một bước nữa mà luận chứng: “Cảnh sắc không lìa thức”, tức là lí luận chủ trương rằng, thế giới khách quan không thể thoát li ý thức chủ quan. CHÂN ĐA MA NI HÀO TƯỚNG ẤN Còn gọi Chân đa ma ni ấn, Như lai hào tướng ấn, Hào tướng ấn. Chân đa ma ni, tiếng Phạm:cintàmaịi, dịch ý: ngọc báu như ý. Hào tướng, tức là tướng lông trắng ở khoảng giữa chân mày, là một trong ba mươi hai tướng của Như lai. Kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, khi kết ấn này, tay phải nắm lại, đặt ở khoảng giữa chân mày. Đại nhật kinh sớ quyển 13 thì bảo, tay phải nắm lại, đặt ở trước lông mày, ngón trỏ duỗi thẳng ngay chính giữa khoảng chân mày. CHÂN ĐÀ MA NI Phạm:cintàmaỉi. Dịch ý là ngọc báu như ý. Chân đà, cũng nói là Chấn đa, Chấn đà. Ma ni, còn gọi là Mạt ni. (xt. Như Ý Bảo Châu). CHẤN ĐÁN ..... Người Ấn độ đời xưa gọi Trung quốc là nước Chân đan. Cùng với Chấn đán, Thần đan đều là những chữ dịch khác. Tên gọi này được thấy tản mạn trong các kinh luận,

như luận A tì đàm tì bà sa quyển 36, quyển 41, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, Kinh CHẤN ĐÁN

C 844 Đại phương đẳng đại tập quyển 56 phẩm Tinh tú nhiếp thụ, kinh Đại bảo tích quyển 10 v.v... CHÂN ĐẠO VÔ THỂ Tiếng dùng trong Thiền lâm, Nghĩa là đạo chân thực không có hình thể cố định. Là tiếng đồng loại với các từ “Chân Phật vô hình”, “Chân pháp vô tướng”. [X. Lâm tế Thiền sư ngữ lục thị chúng]. CHÂN ĐẠT LA THẦN ..... Chân đạt la, Phạm: Sindùra. Là một trong mười hai thần tướng của Phật Dược sư. Còn gọi là Chân đặc la thần, Chân trì la thần, Chân đà lỗ thần, Chân đạt la phọc thần. Lãnh đạo bảy ức chúng dạ xoa, thề nguyền giữ gìn Phật pháp, đứng đầu các vương thần dạ xoa. Theo các kinh nói, thì hình tượng thần này màu vàng, cầm vòng giây lụa; có thuyết nói cỡi lợn (heo) tay phải cầm móc câu, ngón tay út, ngón vô danh của tay trái co lại, mầu đen như mực; cũng có thuyết cho là thần màu đỏ, khuỷu tay trái giơ lên và nắm tay hướng về nam, tay phải nắm lại đặt trên cạnh sườn. [X. Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp; Tu dược sư nghi

quĩ bố đàn pháp]. CHÂN ĐÊ THIÊN Chân đê, Phạm: Cinti. Dịch ý: Thiện tư duy thiên (Trời khéo suy nghĩ). Tên cõi trời. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.4]. CHÂN ĐẾ I. Chân đế. Là một trong hai đế, một trong ba đế. Chỉ nghĩa lí chân thật, không hư dối. Như nói pháp thế gian là Tục đế, pháp xuất thế gian là Chân đế. (xt. Nhị Đế). II. Chân đế (499 - 569). Vị tăng dịch kinh nổi tiếng vào khoảng thế kỉ thứ V, thứ VI. Tên Phạm: Paramàrtha. Dịch âm: Ba la mạt tha, Ba la mạt đà. Còn gọi là Câu la na đá (Phạm:Kulanàtha). Người xứ Ưu thiền ni (Phạm:Ujjainì) tây bắc Ấn độ, giòng Bà la môn, họ Phả la đoạ (Phạm: Bhàrata). Sư thông minh, biện luận thao thao. Lúc nhỏ, sư đi các nước tìm thầy tham học, nhớ dai, nghiên cứu tinh tường bốn bộ kinh Vedas và sáu bộ luận, quán thông ba tạng năm bộ, rõ suốt diệu lí Đại thừa. Niên hiệu Trung đại đồng năm đầu (546) đời Nam triều Lương, sư mang theo kinh điển đến Trung quốc. Năm Thái thanh thứ 2 (548), sư vào Kiến nghiệp (Nam kinh) yết kiến Vũ đế, lúc ấy Hầu cảnh nổi loạn, sư bèn lánh về phía nam, lần lượt đi khắp các địa phương, nay là Tô (Giang tô), Triết (Triết giang), Cám (Giang tây), Mân (Phúc kiến) và Quảng châu v.v... và đến đâu sư cũng dịch kinh không ngưng nghỉ, xong lại soạn sớ để giải thích rõ nghĩa thú trong các kinh luận. Niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư thị tịch, thọ bảy mươi mốt tuổi. Từ cuối đời Vũ đế nhà Lương đến niên hiệu Thái kiến năm đầu đời Trần, sư dịch được sáu mươi tư bộ, hai trăm bảy mươi

tám quyển kinh luận, nay chỉ còn ba mươi sáu bộ, đại đa số là những kinh điển trọng yếu cho việc nghiên cứu Phật giáo. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Huyền trang và Nghĩa tịnh, được gọi chung là bốn nhà phiên dịch lớn. Phương pháp phiên dịch Thần Chân Đạt La CHÂN ĐẠO VÔ THỂ

C 845 và học thức của sư đối với lịch sử truyền bá Phật giáo và phiên dịch kinh điển ở Trung quốc có thể xếp vào hàng cự phách. Ngoài các luận điển Duy thức chủ yếu như luận Chuyển thức, luận Đại thừa duy thức v.v..., sư còn dịch kinh Kim quang minh, luận Nhiếp đại thừa, Nhiếp đại thừa luận thích, luận Luật nhị thập nhị minh liễu, luận Trung biên phân biệt, luận Thập thất địa (luận này được rút ra từ Luận du già sư địa), Câu xá luận thích, luận Đại thừa khởi tín v.v... Trong số này, Nhiếp đại thừa luận và Nhiếp đại thừa luận thích có ảnh hưởng lớn nhất, là căn cứ lí luận chủ yếu của học phái Nhiếp luận thời Nam triều, cũng do đó mà ngài Chân đế được tôn làm tổ của tông phái Nhiếp luận. [X. Tục cao tăng truyện Q.1; Nhiếp đại thừa luận tự; Đại đường nội điển lục Q.4, Q.5]. CHÂN ĐÌNH ..... Một thứ đồ dùng trong lễ tang tại các tùng lâm. Là cái đình nhỏ trong đó đặt tượng hoặc ảnh của vị cao tăng đã viên tịch. Bốn góc có cột, như một cái đình hóng mát, chung quanh treo phan, cờ bằng giấy hoặc bằng lụa. [X. Thiền uyển thanh qui mục Tôn túc thiên hóa]. CHÂN ĐỘ ..... Còn gọi Chân báo độ. Đối lại với “Phương tiện hóa độ”. Tông Tịnh độ nói, cảnh giới mầu nhiệm mà đức Phật A di đà chứng được, tức là cõi Tịnh độ vắng lặng lìa tướng, chân thân của chư Phật an trụ,

cũng là nơi chúng sinh có lòng tin chân thực được sinh đến. Là cõi chân thực chứ không phải cõi phương tiện, cho nên gọi là Chân độ. Đức Phật A di đà có vô lượng ánh sáng, sống lâu vô lượng, phát đại nguyện cứu độ chúng sinh, chúng sinh trong khoảng một niệm, nhanh chóng siêu chứng đạo chính chân vô thượng. Tướng trang nghiêm và

nhân duyên thù thắng ở cõi này, đã được miêu tả rất tường tận trong ba kinh Tịnh độ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Duy ma kinh nghĩa kí Q.2 ; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. CHÂN ĐỘC .... . Phương pháp tụng đọc kinh Đại bát nhã có hai: Chân độc (đọc chân thực) và Chuyển độc (đọc qua). Từ đầu đến cuối theo thứ tự tụng hết sáu trăm quyển, gọi là Chân độc, còn chỉ đọc mỗi quyển mấy hàng đầu và giữa rồi chuyển sang quyển khác thì gọi là Chuyển độc. CHÂN ĐỨC BẤT KHÔNG TÔNG ..... Tông thứ tám trong mười tông do tông Hoa nghiêm phán thích. Tức là Đại thừa chung giáo, giáo thuyết cho hết thảy pháp đều là chân như, lấy tính công đức vô lậu đầy đủ Như lai tạng làm chủ yếu, như thuyết trong các kinh Thắng man, Mật nghiêm và các luận Khởi tín, Phật tính v.v... đều thuộc tông này. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). CHÂN ĐƯỜNG Nhà thờ tượng các vị Tổ sư trong Thiền lâm. Thông thường, Chân đường và Thổ địa đường được dựng ở hai bên đại điện (điện Phật), trong đó thờ tượng của các Tổ sư mở ra các tông phái, tổ Đạt ma, Bách

trượng, Lâm tế v.v... Ngoài ra, vị tăng trông coi Chân đường, gọi là Chân đường chủ.
CHÂN GIẢ

.... .
Chân, tức là thật, không dối, thực nghĩa cùng tột; giả, là nghĩa chưa cùng tột, là pháp
CHÂN GIẢ
C 846 môn quyền giả phương tiện, dùng tạm rồi bỏ. Chân thực và quyền giả là hai danh từ đối nhau, phần nhiều được các tông dùng để phán giáo. Chẳng hạn như tông Pháp tướng lập Tam thừa chân thực và Nhất thừa phương tiện, tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai thì nói Nhất thừa chân thực và Tam thừa phương tiện, đều dùng hai môn đối đãi nhau mà phán lập nghĩa chân, giả. CHÂN GIẢ BÁT NGUYÊN ..... Trong bốn mươi tám nguyện của đức Phật A di đà, có nguyện chân thực cùng tột và nguyện quyền giả tạm thời, trong đó, nguyện Trụ chính định tụ thứ 11, Quang minh vô lượng nguyện thứ 12, Thọ mệnh vô lượng nguyện thứ 13, Chư Phật xưng dương nguyện thứ 17, Niệm Phật vãng sinh nguyện thứ 18 và Tất chí bổ xứ nguyện thứ 22, là các nguyện chân thực cùng tột; còn nguyện Lai nghinh tiếp dẫn nguyện thứ 19 và Hệ niệm định sinh nguyện thứ 20 thì là các nguyện quyền giả tạm thời, gộp lại mà gọi chung là Chân giả bát nguyện (tám nguyện chân và giả). Đây là giáo pháp do Tịnh độ chân tông của Nhật bản lập ra. CHÂN GIẢ ĐẠI THẾ Một trong bốn thế lớn của tông Lâm tế. Hàm ý mượn giả để hiểu rõ thật. Trong tùng lâm, khi thầy dạy trò, thường hay mượn việc thế gian để hiển bày lí Phật pháp. Ngũ gia tông chỉ soạn yếu quyển thượng (Vạn tục 114, 259 hạ), nói: “Thế lớn chân giả thứ ba là mượn giả để tỏ thật, ý nằm ở ngoài lời, không câu chấp nhất định.”

CHÂN GIẢ NHỊ MÔN Chân môn và Giả môn nói gộp lại. Thuật ngữ của Chân tông Nhật bản dùng để phán giáo. Tức một pháp niệm Phật là Chân môn, còn muôn hạnh thiện khác là Giả môn. Giả môn, là pháp môn Định, Tán nói trong kinh Quán vô lượng thọ, tức Định, Tán thu nhiếp giáo pháp một đời vào môn hoằng nguyện niệm Phật phương tiện, đây là ý trong nguyện thứ 19, gọi là Phương tiện giả môn. Chân môn, kinh A di đà nói danh hiệu thiện bản đức bản, tức kinh này bỏ muôn hạnh thiện khác, mà quay về một hạnh niệm Phật, để trừ tâm hoài nghi về tự lực, đây theo ý trong nguyện 20, gọi là

Chân môn. Và hai môn này đều hòa nhập vào Tha lực hoằng nguyện phương tiện thứ 18. [X. Tam kinh vãng sinh văn loại thiện quang lục]. CHÂN GIÁC ..... I. Chân giác. Sự giác ngộ cùng tột của Phật. Để phân biệt với Tương tự giác, Tùy phần giác của Bồ tát, nên gọi là chân giác. II. Chân giác (605-713). Vị thiền tăng đời Đường. Người huyện Vĩnh gia, tỉnh Triết giang. Tự Minh đạo. Lúc đầu tập Thiên thai chỉ quán, sau tu Thiền quán. Có lần cùng với Huyền lãng ở Tả khê và Huyền sách ở Đông dương đến tham yết Lục tổ. Khi gặp tổ, qua mấy câu vấn đáp liền được ấn khả, và lưu lại một đêm, cho nên người đương thời gọi là "Nhất túc giác....." (giác ngộ trong một đêm). Sau về Ôn châu, đại chấn Thiền phong, học giả từ bốn phương đến học rất đông, người thời bấy giờ tôn xưng là "Chân giác đại sư". (xt. Huyền Giác). III. Chân giác (1265-1334). Vị tăng

phái Hổ khâu thuộc tông Lâm tế đời Nguyên. Người huyện Thiên thai, tỉnh Triết giang, họ Diệp. Tự Vô kiến, pháp danh Tiên đổ. Theo ngài Cổ điền hậu công ở Thiên minh xuất gia thụ giới, sau tham học ngài Văn bảo ở Phương sơn, được đại ngộ và làm đệ tử nối pháp. Sư dựng am cỏ trên CHÂN GIẢ BÁT NGUYÊN

C 847 nền chùa cũ của ngài Cao am Thiện ngộ trên Thiên thai hoa đính, hóa đạo rất thịnh, đời gọi là Cao am tái thế. Năm Nguyên thống thứ 2 sư thị tịch, thọ bảy mươi tuổi. Hiệu tháp là Tịnh quang. Có hai quyển Vô kiến Đổ thiền sư ngữ lục truyền ở đời. [X. Tục đăng tồn cảo Q.7; Phật tổ cương mục Q.41; Ngũ đăng nghiêm thống Q.21]. CHÂN GIÁC TỰ .... Chùa nằm về mạn bắc huyện Thiên thai tỉnh Triết giang, một trong những chùa nổi tiếng ở núi Thiên thai. Được sáng lập vào năm Khai hoàng đời Tùy, là nơi đại sư Trí giả thị tịch. Sau hoang phế đã lâu, mãi đến khoảng năm Long khánh (1567 -1572) đời Minh, sư Chân nhẫm làm lại điện Phật, phòng tăng. Đến khoảng năm Gia khánh, Đạo quang (1796 - 1850) đời Thanh, Tướng quốc Nguyễn văn đạt quyên góp tiền của để trùng tu. Nay còn điện Tổ, nhà khách hai bên đông tây và điện Kim quang. Điện tổ là tòa bảo tháp hình sáu góc, để chân thân của đại sư Trí giả. Ở mặt chính đặt cỗ khám, trong đó thờ tượng của Đại sư. Trên các bức vách nhỏ giữa khoảng các đấu và củng, có các bức chạm nổi, trên đó khắc sự tích Đại sư. Phía

sau nhà khách có bia đạo tràng tu Thiền, văn bia do Hàn lâm học sĩ Lương túc đời Đường soạn, do quan thứ sử Thai châu là Từ phóng viết, do sư Hành mãn dựng vào ngày 12 tháng 11 năm Nguyên hòa thứ 6 (812) đời Đường. Bia này vốn để ở chùa Đại từ, sau chùa hư nát mới được dời về chùa Chân giác. CHÂN GIẢI THOÁT Có nghĩa sự giải thoát chân thực. Chỉ sự giải thoát của Như lai, cũng là tên riêng của Như lai. Tức đã dứt tuyệt hết thảy phiền não, chứng được Niết bàn của Phật. Giải nghĩa là lìa sự trói buộc; thoát, nghĩa là tự tại. Sự giải thoát của Nhị thừa an trụ nơi Niết bàn, cho nên chưa phải là giải thoát chân thực; Phật vì lòng từ bi, không trụ nơi Niết bàn; lại vì đại trí, nên trụ nơi sinh tử, đây là Niết bàn vô trụ, cho nên gọi là chân. Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 5 cũng nói, chẳng sinh chẳng diệt tức là chân giải thoát, chân giải thoát tức là Như lai. CHÂN HÀNH Còn gọi Thị chân hành giả. Một chức vụ trong Thiền lâm. Chân, chỉ chân ảnh của Tổ sư. Thị chân, là chức vụ có trách nhiệm trông nom nhà Chân ảnh (nhà Tổ), còn Thị chân hành giả là chức dưới quyền Thị chân, vị tăng làm các việc lặt vặt trong nhà Chân ảnh. CHÂN HIÊN LƯỢNG ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Lượng, có nghĩa

là qui củ, ấn định mực thước chuẩn xác. Trong luận thức nhân minh, quá trình

cấu thành tri thức, hoặc chính tri thức, đều gọi là Lượng. Hiện lượng, tức chỉ năng lực của năm cảm quan trực tiếp nhận biết những hiện tượng ngoại giới. Sự nhận biết này là nền tảng cấu thành tri thức. Chẳng hạn do mắt mà nhìn thấy vẻ tươi đẹp của hoa cỏ, do mũi mà ngửi thấy mùi thơm của hoa cỏ, Tháp Chân Thân của Đại Sư Trí Giả ở chùa Chân Giác CHÂN HIỆN LƯỢNG

C 848 nhờ thế mà trong tâm thức người ta đã cấu thành một khái niệm nhất định về hoa cỏ. Tuy nhiên, trong hiện lượng, không phải chỉ toàn những sự thực bất di bất dịch, nhưng nếu vì một nguyên nhân nội tại nào đó (sự thất thường của cảm quan) hoặc ngoại tại (sự thác loạn của ngoại cảnh, như lay động, tia sáng, cự li v.v...) thì dễ đưa đến sự thấy biết lầm lẫn của cảm quan. Sự thấy biết tựa hồ như đúng mà thực thì sai, gọi là "Tựa hiện lượng" (hiện lượng ang áng, chứ không giống hẳn); trái lại, sự thấy đúng với cảnh diễn ra trước mắt, không một chút sai trật, thì gọi là Chân hiện tượng. CHÂN HÌNH Hình thể chân thật, chỉ cho chân thân vô tướng của đức Phật. Lâm tế lục dẫn kệ tụng của Phó đại sĩ (Đại 47, 500 thượng): "Có thân chẳng phải giác thể, không tướng mới là chân hình". CHÂN HƯU CHI XỨ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ sự chấm dứt toàn bộ hoạt động của ý thức, là trạng thái tâm tuyệt đối yên tĩnh. CHÂN KHẢ (1543-1603) ..... Vị tăng đời Minh. Người huyện Ngô giang tỉnh Giang tô, họ Trần. Tự Đạt quang. Hiệu Tử bá lão nhân. Tính sư hùng mạnh, dáng người to lớn, lúc nhỏ thích vũ. Mười bảy tuổi sư xuất gia theo ngài Minh giác ở Hồ khâu. Hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc, nhập thất ba năm trong chùa Cảnh đức tại Vũ đường. Khi ra thất, sư đi bốn phương, tình cờ ở Ngũ đài tham vấn một bậc kì túc

mà được ngộ. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573) sư đến Kinh đô, theo ngài Biến dung . chín năm. Sư nhận thấy Đại tạng kinh bản Phạm giáp trước đây đọc rất bất tiện, năm Vạn lịch 17, trên núi Ngũ đài, sư lấy tạng Bắc đời Minh làm nền tảng, kiểm xét lại tạng Nam đời Minh, bắt đầu khắc Đại tạng kinh kiểu bản vuông. Sư ở Ngũ đài bốn năm, sau dời đến Kính sơn (tỉnh Triết giang), tiếp tục khắc, nhân đó mới gọi là tạng Kính sơn (tức bản tạng Vạn lịch đời Minh). Sư lại bàn với sư Hàm sơn sửa Đại minh truyền đăng lục. Vì Thiền tông tàn lụi, sư đến Tào khê khơi lại mạch pháp. Năm Vạn lịch 28, triều đình thu thuế quá nặng, bọn quan lại sâu mọt thừa cơ đi các nơi sách nhiễu dân, sư bèn chống gậy vào Kinh đô, ý định giải thích việc ấy. Không bao lâu, triều đình bắt được cuốn sách nặc danh nói về sự khuynh loát trong nội bộ cung đình, việc này chấn động dư luận trong ngoài, những kẻ ghét sư thừa cơ hãm hại, bảo đó là sách do sư viết, vì thế sư bị bắt giam. Năm Vạn lịch 31, tháng 12, sư tịch ở trong tù, thọ sáu mươi mốt tuổi. Mười năm sau, di cốt của sư được đưa về an táng tại Kính sơn. Sư để lại Tử bá tôn giả toàn tập ba mươi quyển. Sư cùng với các ngài Liên trì, Hàm sơn, Ngẫu ích được gọi chung là bốn vị cao tăng lớn đời Minh.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.3; Tục đăng tồn cảo Q.12; Đạt quan đại sư tháp minh (thu vào quyển đầu trong Tử bá tôn giả toàn tập)].
CHÂN KHÔNG

.....

I. Chân không. Lí thể chân như xa lìa

Chân Khả

CHÂN HÌNH

C 849 tất cả mọi hình tướng, dứt tuyệt "có, không" đối đãi, cho nên gọi là chân không. Như Không chân như nói trong luận Đại thừa khởi tín, Nhị không chân như nói trong Duy thức, Chân không quán trong ba quán của Hoa nghiêm... đều là chân không. Lại Đại thừa gọi cái "có" của "chẳng có" là Chân không. Đây là chân không cùng tột của Đại thừa. (xt. Không, Chân Không Diệu Hữu). II. Chân không. Chỉ cảnh giới Niết bàn của Tiểu thừa. Vì chẳng phải giả nên gọi là Chân; vì xa lìa hình tướng nên gọi là Không. Đó là cái không thuần không. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí Q.1 phần trên]. CHÂN KHÔNG DIÊU HỮU ..... Tức là "Tính viên thành thực" trong ba tính do Duy thức thuyết minh. Tính viên thành thực là chân lí do lìa hai chấp "ngã, pháp" mà được hiển hiện. Vì xa lìa hai chấp nên gọi Chân không; cũng chẳng phải cái "không" tương đối với cái "có" do Tiểu thừa chủ trương, mà là cái có một chân thực, cho nên gọi là Diệu hữu. Vì là chân không, nên các pháp duyên khởi y nhiên như thế; vì là diệu hữu nên muôn pháp nhân quả nhất như. Đó là nghĩa "sắc tức không, không tức sắc". Vì thế nên biết chân không và diệu hữu chẳng phải sai khác ; tất cả sự tồn tại (năm uẩn) đều do các điều kiện (nhân duyên) hòa hợp mà thành, cho nên không có thể thực (không) mà chỉ là sự tồn tại giả có (hữu), nhưng quan niệm thế gian lại thừa

nhận sự tồn tại ấy là có thực. Tư tưởng Chân không diệu hữu không phải chỉ giới hạn trong Duy thức học mà ngay cả tư tưởng thuộc Như lai tạng hệ cũng nhấn mạnh điều đó. Chân không trong Phật giáo chẳng phải chủ nghĩa hư vô, là tác dụng mầu nhiệm sâu kín đối với hiện thực mà được phát huy. [X. Bát nhã tâm kinh tán; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.23]. (xt. Hữu Vô). CHÂN KHÔNG GIA HƯƠNG VÔ SINH PHỤ MẪU Tám chữ bí truyền được lưu hành trong tông giáo nhân gian từ giữa đời Minh trở đi. Do La giáo đặt ra đầu tiên. Giáo này cho Tịnh độ vô cực là nguồn gốc vũ trụ và dựa vào đó để xiển phát nghĩa đế chân không. "Chân không gia hương" (quê nhà là chân không), tức cung trời, là nơi con người từ đó sinh ra, rồi cuối cùng lại trở về đó an nghỉ. "Vô sinh phụ mẫu" (không sinh là cha mẹ) là phủ nhận quan hệ huyết thống thân thuộc; về sau, "Vô sinh phụ mẫu" biến thành "Vô sinh lão mẫu" (mẹ già vô sinh) là mẹ của người đời. CHÂN KHÔNG GIÁO Còn gọi Không đạo. Một trong những tông giáo dân gian đời Thanh. Liêu đế sính sáng lập vào thời Đồng trị (1862 - 1874). Lấy "trở lại cội nguồn, về một về không" làm chủ yếu, ứng dụng phương pháp tu hành tĩnh tọa, tỉnh ngộ để đạt đến cảnh giới dung hợp chính mình với bản thể chân không. Tín đồ không trì trai, trái lại, cho sát sinh ăn thịt, là ngụ ý cứu chuộc. Không dùng thuốc men, chữa bệnh bằng phương pháp ngồi yên lặng, cấm hút thuốc. CHÂN KHÔNG QUÁN .....

Một trong ba phép quán pháp giới do tông Hoa nghiêm lập ra. Tức quán Lí pháp giới trong bốn pháp giới. Chân, chỉ cho ý nghĩ không hư dối. Không, chỉ sắc tướng không có hình chất chướng ngại. Pháp giới, chỉ cảnh sở quán. Quán, chỉ cho tâm năng quán. Tức trụ nơi quán bình đẳng, quán CHÂN KHÔNG QUÁN

C 850 sắc chẳng phải sắc thực, thể của nó là chân không; quán không chẳng phải đoạn không, thể của nó là sắc giả; cũng tức là quán sắc tức không, không tức sắc, nhờ thế mà thoát được tất cả sự trói buộc của trần lụy, đạt đến cảnh không, sắc không trở ngại nhau. Đó là Chân không quán. Ngài Đỗ thuận chia làm bốn câu mười môn: 1. Hội sắc qui không quán, nghĩa là hội tụ tất cả các sắc pháp về tính chân không. Ở đây có bốn môn: a. Sắc phi đoạn không môn, nghĩa là sắc tuy là giả, nhưng quyết không phải là cái không đoạn diệt, mà là tất cả thể đều chân không. b. Sắc phi chân không môn, nghĩa là, sắc thực chẳng phải chân không. c. Sắc không phi không môn, nghĩa là sắc thực và đoạn không đều chẳng phải chân không. d. Sắc tức thị không môn, nghĩa là cả sắc và không đều không có thể tính, cho nên là chân không. 2. Minh không tức sắc quán, có nghĩa chân không tức là bản tính của hết thảy sắc pháp. Như vậy, hễ là chân tức là tục giả, ở đây do bản tính của sự vật mà nói chân không. Cũng chia làm bốn môn : a. Không phi huyễn sắc môn, nghĩa là cái không đoạn diệt chẳng phải tức là sắc giả. b. Không phi thực sắc môn, nghĩa là chân không chẳng phải tức là sắc thực. c. Không phi không sắc môn, nghĩa là chân không quyết không phải là cái không

đoạn diệt và sắc thực ở trước mắt mà là chỉ cái bản tính của chân không. d. Không tức thị sắc môn, nghĩa là nói về lí không, vô ngã là do lí không sắc tương tức. Không, tức chân không, sắc, thì kiêm cả sắc giả. 3. Không sắc vô ngại quán, nghĩa là tất cả thể của sắc tướng là chân không, mà tất cả thể của chân không cũng không khác sắc tướng; vì sắc là sắc giả nên cũng chẳng trở ngại không cũng chẳng trở ngại sắc, cho nên quán hai pháp không, sắc chẳng trở, chẳng ngại. 4. Mẫn tuyệt vô kí quán, Mẫn tuyệt, nghĩa là dứt tuyệt sắc không, lìa tất cả tướng. Vô kí, có nghĩa là chẳng còn lời nói chữ nghĩa nào có thể gửi gấm được. Tức là cái chân không sở quán ấy siêu tuyệt mọi đối đãi, dứt hết mọi lời nói, suy tư, không có cách nào diễn tả được. Cho nên phải đạt đến cảnh địa bất khả tư nghị, tâm cảnh đều diệt mới có thể thấy được toàn thể chân không. [X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Chú hoa nghiêm pháp giới quán môn tự]. (xt. Tam Trùng Quán Môn). CHÂN KIM PHỐ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cửa tiệm chuyên bán vàng ròng. Trong Thiền lâm, tán dương sự truyền bá Thiền phong thuần túy là Chân kim phố (tiệm bán vàng thật). Tổ đường tập quyển 4 chương Dược sơn Duy nghiễm chép: “Một hôm sư viết thư, trong thư nói: ‘Thạch đầu là chân kim phố (tiệm bán vàng ròng), Giang tây là tạp hóa phố (tiệm bán tạp hóa)’”. CHÂN KIM SƠN Thí dụ thân của Phật. Thân Phật có vô lượng ánh sáng, giống như một quả núi

vàng, cho nên gọi là Chân kim sơn. [X.

luận Thập trụ tì bà sa Q.5].

CHÂN KIM THẤT SẮC

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ người tu Thiền ngộ đạo, cơ dụng linh hoạt có thể khiến cho vàng cũng mất ánh sáng rực rỡ.

Người đạt đạo, hoạt dụng xảo diệu, nắm

CHÂN KIM PHỐ

C 851 chắc một vật, không cho vật nào xuất hiện; tước bỏ tất cả, ngay khi kim thân trượng sáu cũng biến thành cộng cỏ. Bích nham lục tắc 31 (Đại 48, 170 thượng), nói:

“Buông ra, thì gạch ngói phát ánh sáng; mà thu lại thì vàng ròng mất sắc (chân kim thất sắc)”. CHÂN LÍ ..... Phạm: satya. Đứng về phương diện nguyên ngữ mà nói thì chân lí là “tại...”, một danh từ trừu tượng, hàm ý “phải đầy đủ”. Tức ở ngay trong cái hiện thực tồn tại mà giác ngộ chân lí, ngoài hiện thực, không có chân lí. Tư tưởng này thừa kế lập trường “Phạm ngã nhất như ” (Phạm: brahma-àtma-aikyam) trong Áo nghĩa thư. Phật giáo Đại thừa thì dùng từ “Chân như.....” (Phạm:tathatà) để biểu thị chân lí. Đứng về phương diện ngữ ngôn mà nói thìtathatàlà danh từ trừu tượngtathà, hàm ý “có như ...”, “như cùng với...”. Nếu muốn nắm bắt được hiện thực tồn tại mà không dùng “như cùng với ...” để biểu thị thì không thể nói hay thí dụ được. Trung quốc xưa nay dịch là “chỉ ma ” ý là “tự nhiên như thế”. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 32 nói thì “Như, Pháp tính, Thực tế” đều là tên gọi khác của thực tướng các pháp. Vì thế nên biết, Chân như, Pháp tính (Phạm: dharamatà), Thực tế (Phạm: bhùta-koỉi), Chư pháp thực tướng (Phạm: tattvasya lakwana, dharmatà) v.v... đều là tên khác của chân lí. Ngoài ra, còn có tiếng đồng nghĩa nữa là danh từ Duyên khởi

(Phạm:pratìtya-samutpàda), có nghĩa là muôn sự muôn vật tồn tại được là nhờ các mối quan hệ hỗ tương; tư tưởng này bắt nguồn từ tư tưởng căn bản của Phật giáo nguyên thủy, cho đến Phật giáo Đại thừa, là chân lí quan nhất quán của Phật giáo. Phật giáo Nhật bản, ngoài danh từ chân lí ra, các ngài Pháp nhiên, Thân loan còn đề xướng từ “Tự nhiên pháp nhĩ ”. Trong Mạt đăng sao, ngài Thân loan nói, chữ “tự” trong cái gọi là tự nhiên, là chính cái lí ấy chứ không phải xí đồ của hành giả. Cái gọi là “nhiên” là vốn nó như thế, chứ không phải do hành giả an bài. Hết thảy đều do thệ nguyện của Như lai dẫn đến, cho nên gọi là “Pháp nhĩ”. Tức tư tưởng cho rằng người ta phải buông bỏ tất cả tư khảo, kế hoạch đối với muôn pháp, tất cả phải tiếp thu thệ nguyện của Phật Di đà mới có thể biết được chân lí. CHÂN MÔN Chân, là nghĩa chân thực; đối với giáo pháp phương tiện mà gọi sự chứng đạo chân thật là Chân môn. Như Tịnh độ chân tông của Nhật bản lấy một pháp niệm Phật làm Chân môn, mà cho muôn hạnh thiện khác là Giả môn. CHÂN NĂNG LẬP Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ nhất trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng lập. Đối lại với “Tự năng lập ”. Trong phương thức biện luận Nhân minh, khi người lập luận (Lập) thành lập luận đề của mình một cách chính xác, đúng đắn, khiến đối phương (Địch) không thể tìm ra chỗ sơ hở, lầm lỗi nào, thì gọi là Chân năng lập. Phàm khi biện luận, thì Nhân (lí do), Dụ (thí dụ) đều phải chính xác, và nghĩa

của Tông (mệnh đề) được thành lập cũng phải đầy đủ, khiến cho người nghe hiểu rõ, cho nên gọi là Năng lập. Có bốn điều kiện: 1. Ba dữ kiện trọng yếu là Tông, Nhân, Dụ đều phải đầy đủ, không được thiếu một dữ kiện nào. 2. Cả ba đều không phạm lỗi lầm. 3. Ba tướng của Nhân phải đầy đủ. CHÂN NĂNG LẬP

C 852 4. Không được phạm lỗi quyết định trái nhau. Tuy nhiên, về vấn đề Năng lập, sự phân loại của các học giả Nhân minh, mới cũng như cũ, đều có khác nhau. Trong Nhân minh đại sớ liệt kê tám năng lập (luận Du già sư địa, luận Hiển dương thánh giáo, luận Đối pháp), bốn năng lập (cổ Bà la môn), ba năng lập (Thế thân), hai năng lập (Thiền na) v.v... [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; luận Nhân minh

nhập chính lí; Nhân minh đại sớ Q.thượng phần đầu]. CHÂN NĂNG PHÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Môn thứ hai trong tám môn Nhân minh. Nói tắt là Năng phá. Trong phương thức biện luận Nhân minh, người lập luận (Lập) và đối phương (Địch) dùng ba phần Tông, Nhân, Dụ tiến hành tranh luận, sau khi người lập luận đã trình bày luận điểm của mình rồi, nếu có lỗi thì đối phương bác bỏ ngay, hoặc đưa ra một lập luận khác để chứng minh mà bác bỏ, như thế gọi là Năng phá. Năng phá còn chia làm hai: 1. Đưa ra một luận thức chính xác khác để bác bỏ luận đề của đối phương, gọi là Lập lượng phá . 2. Nếu chỉ vạch ra những lỗi lầm của đối phương thôi, mà tự mình không đưa ra một lập luận khác, thì gọi là Hiển quá phá . Trong ba mươi ba lỗi Nhân minh, thì sáu lỗi như tỉ lượng tương vi, vi quyết, bốn tương vi v.v... có thể trái với lập lượng, cho nên thuộc về Lập lượng phá; còn hai mươi

bảy lỗi kia thì thuộc về Hiển quá phá. Lại Chân năng phá là đối lại với "Tự năng lập " mà có, nếu không có Tự năng lập thì chẳng cần có Chân năng phá. [X. luận Nhân minh chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ]. CHÂN NGÃ Ý nói là ta chân thực. Đối với cái ta giả dối của ngoại đạo, phàm phu mà chủ trương cái ta Niết bàn là chân thực, là vì cái ta chân thực của Niết bàn có đủ tám đức tự tại. Ngoài ra, ngài Pháp tạng chia "cái ta" làm sáu thứ: ta chấp ta, ta kiêu mạn, ta tập khí, ta trôi theo dòng đời, ta tự tại, ta chân thực. Và bảo cái ta chân thực có đủ bốn đức chân như "thường lạc ngã tịnh". [X. Đại tạng pháp số Q.12; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.1]. CHÂN NGÔN ..... Phạm: mantra. Dịch âm: Mạn đát la, Mạn đồ la. Cũng gọi Đà la ni, Chú, Minh, Thần chú, Mật ngôn, Mật ngữ, Mật hiệu. Hàm ý là lời nói chân thực, không hư dối. Trong Mật giáo, Chân ngôn tương đương với Ngữ mật trong ba mật, và nói "Chân ngôn bí mật". Hoặc còn chỉ Đức bản thệ của chư Phật, Bồ tát, chư Thiên, hoặc là tên riêng của các Ngài; hoặc chỉ các câu nói bí mật chứa đựng những giáo nghĩa sâu kín, mà phàm phu và Nhị thừa không thể biết được. Trung quốc và Nhật bản đều không phiên dịch chân ngôn, mà chỉ trực tiếp dùng phiên âm của nguyên ngữ. Cho rằng, xướng niệm, viết chép hoặc quán tưởng là quán tưởng văn tự chân ngôn, có thể được công đức tương ứng với chân ngôn. Cho nên, chân ngôn không những chỉ có thể đưa

đến thành Phật ngay thân này, mà còn có thể thỏa mãn các nguyện vọng thế gian. Chẳng hạn như Chân ngôn Quang minh nói trong kinh Bất không quyên sách Tì lô giá na Phật đại quán đính quang chân ngôn, có thể khiến người nghe diệt trừ các tội chướng. Lại như tụng Chân ngôn Quang minh gia trì vào cát vàng, rồi đem cát ấy rắc CHÂN NĂNG PHÁ

C 853 lên xác chết, hoặc lên mộ người chết, nhờ sức gia trì, mà người chết diệt hết tội lỗi được vãng sinh Tây phương cực lạc thế giới. Danh từ Chân ngôn (Mạn đát la), từ nguồn gốc vốn là công cụ biểu hiện sự tư duy, cũng tức là ý văn tự, ngữ ngôn, đặc biệt chỉ cho lời nói thiêng liêng do thần, quỷ phát ra. Phong tục tụng đọc Mạn đát la đã rất thịnh hành tại Ấn độ ngày xưa, các kinh Phệ đà đã cho thấy rõ điều đó. Nhưng trong văn học Mạn đát la, thì Mạn đát la được giải thích là ý giải phóng tư duy, cũng tức là tư duy giải phóng con người từ sự trói buộc của sống chết. Ngoài sự giải thích như trên ra, Chân ngôn cũng còn bao hàm mấy nghĩa sau đây: 1. Minh, tiếng Phạm:vidyà, hàm ý

học vấn, tri thức. 2. Đà la ni (Phạm:dhàranì, tổng trì), từ miệng nói ra là Chân ngôn đà la ni, biểu hiện ở nơi thân thì gọi là Minh. 3. Nếu chân ngôn do những câu dài tạo thành, thì gọi Đà la ni, còn chỉ với vài câu tạo thành, thì gọi Chân ngôn; có khi một chữ, hai chữ thì gọi chủng tử. Nói theo nghĩa rộng, không những chỉ văn tự, ngôn ngữ biểu thị thần chú bí mật, mới gọi là Chân ngôn, mà ngay cả sự nói pháp của Pháp thân Phật cũng gọi là Chân ngôn. Như các kinh điển, Mật giáo của Đông mật tại Nhật bản, hoặc các kinh điển Hiển giáo Mật giáo của Thai mật, về mặt biểu diện, đều dùng ngôn ngữ phổ thông, nhưng về mặt bản chất, thì đều căn cứ vào sự gia trì bí mật của Đại nhật Như lai, cho

nên gọi là Chân ngôn bí mật tạng. Ngoài ra, như tiếng gió rì rào trên ngọn tùng, tiếng nước róc rách trong khe suối, tất cả đều là tiếng Như lai diễn nói pháp chân như thực tướng, cho nên gọi là Chân ngôn. Trong Mật giáo, chân ngôn được chia làm nhiều loại: 1. Đứng về phương diện người nói Mật ngữ khác nhau mà chia, thì có năm loại: Như lai nói, Bồ tát kim cương nói, Nhị thừa nói, chư Thiên nói và Địa cư thiên nói. 2. Đứng về phương diện ba bộ lớn của Mật giáo mà chia, thì tức là ba loại chân ngôn của Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ. 3. Đứng về phương diện tính chất của phép tu mà chia, thì có bốn loại: Tức tai pháp, Hàng phục pháp, Nhiếp triệu pháp và Tăng ích pháp. 4. Đứng về phương diện hình thức mà phân loại, thì có nhiều chữ (đà la ni), một chữ (chân ngôn) và không chữ (thực tướng) khác nhau. Ngoài ra, chân ngôn của một vị tôn cũngcó rộng, vừa và lược phân biệt gọi là Đại chú (Đại tâm chú), Trung chú (Tâm chú) và Tiểu chú (Tâm trung tâm chú). Thu tập chân ngôn của chư tôn mà biên thành sách, thì có: 1. Năm Diên bảo thứ 8 (1680), ngài Tịnh nghiêm tại Nhật bản bắt đầu in Phổ thông chân ngôn tạng. 2. Năm Gia khánh thứ 5 (1800) đời Thanh, chùa Vọng nguyệt ở Triều tiên in Chân ngôn tập. [X. kinh Trường a hàm Q.14 ; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng phẩm Chân ngôn tướng; kinh Đại nhật Q.1, Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.12; Tổng thích Đà

la ni nghĩa tán; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12 (Cát tạng)]. (xt. Chú, Đà La Ni). CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA Tám nghĩa chân ngôn được nêu lên trong Từ thị bồ tát nghi quĩ (do ngài Thiện vô úy dịch) quyển thượng. Đó là: 1. Nghĩa chân như tính nhất thể, tức là không sinh không diệt, không đến không đi, chẳng một chẳng khác, lìa lời lìa tướng, dứt tuyệt nói năng, tâm hành xứ diệt, tính vốn thanh tịnh. CHÂN NGÔN BÁT CHỦNG NGHĨA

C 854 2. Nghĩa tùy ý tưởng được thành tựu, vì tính vốn thanh tịnh nên ứng hóa được tương ứng. 3. Nghĩa gia bị hộ niệm, nhờ sức nghiệp, sức Phật, sức chân ngôn, sức thuốc là bốn loại sức chẳng thể nghĩ bàn hộ niệm thành thục. 4. Nghĩa tùy theo những điều cầu mong của chúng sinh khác nhau, mà bản nguyện của chư Phật cũng như thuốc thần, hễ uống liền có hiệu nghiệm, mà được thành tựu. 5. Nghĩa từ bi, tức đem lòng từ bi mà chứng cho. 6. Nghĩa Phật nguyện độ hữu tình. 7. Nghĩa chư Bồ tát độ hữu tình. 8. Nghĩa hết thảy chư Phật bất khả tư nghị, nhờ sức bất khả tư nghị của chân ngôn mà thành quả vô thượng bất khả tư nghị. CHÂN NGÔN BÍ MẬT ..... Chỉ cho giáo pháp chân ngôn là pháp môn rất sâu xa kín nhiệm; vả lại, chân ngôn là Ngữ bí mật trong ba

bí mật của Như lai, vì thế gọi là Chân ngôn bí mật. Bí mật ở đây không phải nghĩa bí truyền, không chỉ bảo cho ai, mà là ba nghiệp của chư Phật rất sâu xa mầu nhiệm, nếu chẳng phải là Bồ tát Đẳng giác thì không thể nào thấy biết được, cho nên gọi là bí mật. CHÂN NGÔN CHỦ ..... Chỉ đức Đại nhật Như lai. Đại nhật Như lai là giáo chủ của giáo phái Chân ngôn, vì thế gọi là Chân ngôn chủ [X. Để lí tam

muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp Q.thượng]. CHÂN NGÔN CUNG ĐIÊN ..... Chỉ nơi nói hội thứ chín trong mười tám hội Kim cương đính thuộc Mật giáo. Thập bát hội chỉ qui (Đại 18, 286 hạ): "Hội thứ chín tên là Nhất thiết Phật tập hội nô cát ni giới võng du già, được nói ở cung điện Chân ngôn". CHÂN NGÔN CỨU THẾ GIẢ Chỉ chữ (a) hoặc chữ (aô) Tất đàm cứu thế, tiếng tôn xưng đức Thế tôn. Chữ A và chữ Ám là chúa của hết thảy chân ngôn, cũng như đức Thế tôn là bậc vua Pháp cứu đời, cho nên thí dụ là Chân ngôn cứu thế. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6]. CHÂN NGÔN ĐẠI THỨ ĐÊ LUẬN Nói đủ là Thắng giả phổ biến chủ đại kim cương trì đạo thứ đệ tổng khai bí mật chi yếu nghĩa. Nói tắt là Chân ngôn đại thứ đệ. Cũng gọi Bí mật đạo thứ đệ (Tạng: Síags-rim chen-mo). Do Tôn khách ba (Tạng: Tsoí-Kha-pa blo-bzaí gras-pa), tổ khai sáng phái Mạch nhĩ đức (Tạng:Dgelugspa) của Phật giáo Tây tạng, trước tác. Sách này được viết vào khoảng năm 1400 tây lịch, biên tập những tư tưởng rất sâu xa của Phật giáo bí mật. Tôn khách ba còn soạn Bồ đề đạo thứ đệ luận (Tạng:Byaíchub lam-gyi rim-pa), là bộ sách bàn khái quát về Hiển giáo; còn sách này thì nói khái quát về Mật giáo. Phật giáo Tây tạng thông thường chia giáo học làm hai loại: Ba la mật đa thừa (Phạm:Prajĩà-pàramità-yàna) và Đát đặc la thừa (Phạm:Tantra-yàna). Loại trước là giáo lí Phật giáo phổ thông, là nền tảng

của hết thảy giáo học; loại sau lấy loại trước làm nòng cốt. Nếu đứng trên lập trường quan hệ nhân quả mà nhận xét, thì Đát đặc la thừa thuộc về Quả thừa, tức cuối cùng được quả thì có thể thành Phật. Nhưng muốn chứng được quả thừa thì phải tu hành CHÂN NGÔN BÍ MẬT

C 855 và chứng Mật giáo, sách này chính là bộ sách chỉ đạo cho loại hành chứng trọng yếu ấy. Nội dung bộ sách cũng thuyết minh lập trường của cả Hiển giáo và Mật giáo, nhất là nêu rõ tính đặc biệt khác của thừa Kim cương. Trong sách trình bày tường tận bốn loại Đát đặc la: 1. Tác đát đặc la (Tạng: kya-bahi rgyud, Phạm:kri-yàtantra). 2. Hành đát đặc la (Tạng: spyodpahirgyud, Phạm:caryà-tantra). 3. Du già đát đặc la (Tạng:rnal-hbyorgyi rgyud, Phạm:Yoga-tantra). 4. Vô thượng du già đát đặc la (Tạng: rnal-hbyor bla-na med-pahi rgyud, Phạm:mahàyoga-tantra). Sách được thu vào toàn tập của Tôn khách ba, nhưng cũng có lưu truyền bản in riêng. CHÂN NGÔN GIÁO PHÁP Tức là giáo pháp chân ngôn đà la ni. Chân ngôn, hàm ý lời nói thực, lời nói như, không dối, không khác; Đà la ni, Phạm: dhàranì, dịch ý: tổng trì, có nghĩa lời nói của Như lai dù là một chữ, một câu, đều có thể thâu tóm nghĩa lí của vô lượng giáo pháp. Bởi vì giáo pháp chân ngôn là pháp môn của các đức Như lai thấu qua từ chữ (a), nghĩa là hết thảy các pháp vốn chẳng sinh, đến chữ (ha), nghĩa là hết thảy các pháp đều không thể được, Như lai dùng trí hết thảy trí, sức hết thảy phúc trí, sức nguyện trí, sức gia trì hết thảy pháp giới, rồi tùy thuận chúng sinh, theo chủng loại của

chúng sinh mà mở bày giáo pháp bí mật [X. kinh Đại nhật Q.2]. CHÂN NGÔN HÀNH NHÂN Còn gọi Chân ngôn hành giả. Chỉ nhà Du già học pháp chân ngôn của Mật giáo, tu hành năm tướng, ba mật. CHÂN NGÔN HOA Hoa đã được gia trì chân ngôn, gọi là Chân ngôn hoa. Kinh Tô tất địa yết la quyển thượng (Đại 18, 668 hạ), nói: "Dâng hoa chân ngôn cúng dường và phát nguyện rằng: 'Hoa này thanh tịnh, nơi sinh ra cũng thanh tịnh, nay con dâng cúng, xin rủ lòng nạp thụ và khiến cho con được thành tựu'". CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG Một phái thuộc Luật tông Nhật bản. Lấy giáo chỉ chân ngôn làm cơ bản, y vào các giới Đại thừa, Tiểu thừa của luật Tứ phần và luận Du già sư địa mà thụ suốt ba tụ tịnh giới. Vị khai tổ là sư Duệ tông, chùa chính là chùa Tây đại ở Đại hòa. Lúc nhỏ, sư Duệ tông thờ ngài Duệ hiền ở núi Đề hồ làm thầy, chẳng bao lâu, thấu suốt Mật thừa, sau mở ra dòng Tây đại tự, đồng thời, tới chùa Đông đại học luật Nam sơn. Tháng tám năm Gia trinh thứ 2 (1236), cùng với sư Giác thịnh, trước Phật điện của chùa Đông đại, tự thệ thụ giới, rồi về ở chùa Tây đại, hoằng truyền giới luật. Sau thuyết giới Bồ tát tại nhiều nơi, đệ tử thụ giới rất đông. Là Ngũ đế quốc sư, đời gọi là Luật pháp trung hưng. Học trò có Nhẫn tính, Hiền nhẫn, Thiện tôn v.v... hơn mười người, là những cao tăng một đời, cùng nhau mở rộng giáo môn của thầy. Niên hiệu Trường khánh năm đầu (1596 - 1614), có Minh nhẫn, nguyên là đồ đệ của Tấn hải ở núi Cao hùng, cảm khái vì giới học đã suy đồi,

bèn cùng với Tuệ vân đến chùa Tây đại học luật, sau về chùa Cao sơn, cùng vời Tuệ vân, Hữu tôn, y theo pháp Đại thừa tam tụ thông thụ, tự thệ thụ giới. Sau Tấn hải làm nhà ở trên núi Chân vĩ, trên nền CHÂN NGÔN LUẬT TÔNG

C 856 cũ của viện Bình đẳng tâm vương, Minh nhẫn về ở đó, sau Minh nhẫn, Tuệ vân cũng ở đó, hoằng dương luật pháp, người từ khắp nước đến học. Thời ấy còn có Tuệ mãnh, ở chùa Dã trung thuộc Hà nội, từng truyền bá bí ấn của Duệ tông và mật chỉ của dòng Tùng kiều, kiêm việc chấn hưng luật pháp. Học trò có Tín hành, Huệ kiên và Tuệ nhiếp v.v... Ngoài ra còn có Tịnh nghiêm, từng đến Giang hộ giáo hóa, định ra thanh qui, hết sức phục hưng luật pháp. Sáng lập chùa Linh vân ở Thang đảo đề làm cơ sở chung cho Chân ngôn luật tông tại Quan đông. Tháng 9 năm Minh trị thứ 5 (1872), chùa ấy chuyển làm khu quản hạt của tông Chân ngôn. Tháng sáu năm Minh trị 28 được độc lập, gọi là Chân ngôn luật tông, đặt trưởng quản, do vị trưởng lão của chùa Tây đại giữ chức ấy. Có hai mươi bảy chùa phụ thuộc. CHÂN NGÔN MẬT GIÁO BỘ LOẠI TỔNG LỤC Gồm hai quyển. Do sư An nhiên, vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn. Nói đủ là Chư A xà lê Chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục. Nói tắt là Bát gia bí lục. Thu vào Đại chính tạng tập 56. Sư An nhiên đem các kinh quỹ, đồ tượng của Mật giáo, do các vị tăng Nhật bản "Nhập đường bát gia" (tám nhà vào Trung quốc) đến Trung quốc thỉnh về, y theo bộ loại và thứ tự mà biên thành Tổng mục lục. Nội dung chia làm hai mươi bộ: Tam quán đính, Thai tạng giới, Kim cương giới, Tô tất địa, Chư Như lai, Chư Phật đính, Chư Phật mẫu, Chư kinh pháp, Chư Quan âm, Chư Bồ tát, Chư

Kim cương, Chư Phẫn nộ, chư Lễ tán, Chư tán thán, Chư Tất đàm, Chư bi truyện và Chư đồ tượng. Các thư mục còn nêu ra những chú kí, dị đồng, cụ lược của các nhà. Sách này, ngoài điểm lấy mục lục của tám nhà làm chủ yếu ra, còn có nhiều chỗ tham chiếu

Trinh nguyên thích giáo, mục lục và tạng sách của hai chùa Viên giáo, Phạm thích. CHÂN NGÔN MẬT NGỮ ..... Cũng gọi là Chú, Thần chú, Mật chú, Cấm chú. Những tiếng nói có khả năng hiển hiện thần nghiệm bắt rồng, trói quỉ, tương tự như Đà la ni của Ấn độ, cho nên có thể coi là những tiếng đồng nghĩa. Chẳng hạn như chú Đại bi cũng có thể gọi là Đại bi tâm đà la ni. CHÂN NGÔN PHÓ PHÁP TRUYÊN ..... Có một quyển. Do Không hải, tổ của Chân ngôn tông Nhật bản soạn. Còn gọi là Phó pháp truyện, Chân ngôn phó pháp tạng thư. Truyện tóm tắt về các vị tổ của tông Chân ngôn. Tức ghi chép, tường thuật một cách sơ lược về lịch sử của các tổ Đại nhật, Kim cương tát đỏa, Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả, Thiện vô úy, Nhất hạnh v.v..., trong truyện Huệ quả, ghi ngài Không hải là người thứ nhất trong sáu người đệ tử thụ pháp. Sách này, trước hết trình bày đại ý và nguồn gốc của Chân ngôn mật giáo, kế đến, thu chép tiểu sử và đức hạnh của bảy vị tổ từ Đại nhật Như lai trở xuống đến Huệ quả, cuối cùng, giải đáp mối hoài nghi đối với sự truyền thừa liên quan đến Nam thiên thiết tháp (tức ngài Không hải trả lời vấn

nạn của Đức nhất). [X. Hoằng pháp đại sư ngự tác thư mục lục; Mật tông thư tịch mục lục]. CHÂN NGÔN SƯ ..... Tức các sư trì tụng chú. Nói theo nghĩa rộng thì chỉ các vị A xà lê chân ngôn; nói theo nghĩa hẹp thì đặc biệt chỉ tăng sĩ, y CHÂN NGÔN MẬT GIÁO BỘ LOẠI TỔNG LỤC

C

857 vào pháp chân ngôn mật giáo, chuyên trì tụng các chú để cầu đảo.

CHÂN NGÔN TAM TỰ

.....

Chân ngôn của Mật giáo có nhiều loại khác nhau, nếu theo hình thức thì có thể chia làm ba loại: loại nhiều chữ, loại một chữ, loại không chữ.

1. Loại nhiều chữ, cũng gọi câu dài, như

Phật đính đà la ni.

2. Loại một chữ, cũng gọi chủng tử.

3. Loại không chữ, là lí viên giác vô tướng.

CHÂN NGÔN TẠNG GIA

.....

Tông Chân ngôn y cứ vào tạng Chân ngôn, cho nên, đối với các tông khác mà nói, thì gọi là Chân ngôn tạng gia.

Chân ngôn tạng tức là tạng Đà la ni thứ năm trong năm tạng nói trong kinh

Lục ba la mật. [X. Nhị giáo luận

Q.thượng].

CHÂN NGÔN TÂM

Chỉ chữ (a) Tất đàm. Chữ A là trung tâm căn bản của hết thảy chân ngôn, từ chữ này mà hết thảy chân ngôn do Như

Lai nói tuôn ra. Lại sự nội chứng của tất cả

Như Lai đều qui về lí chữ A vốn chẳng sinh, cho nên gọi chữ A là tâm của chân ngôn. [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.17].

CHÂN NGÔN THỪA

.....

Chỉ Mật tông. Còn gọi Thần thông thừa.

Có nghĩa là tông Chân ngôn nương vào

giáo pháp chân thật của Như Lai mà đạt đến quả Phật, cho nên gọi là Chân ngôn thừa. Lại nhờ sức thần biến gia trì của Như lai mà nói Thừa giáo, cho nên gọi là Thần thông thừa. Lại nương vào sức thần thông đến thẳng chỗ cần đến, cho nên dùng Thần thông thừa để ví dụ sự thành Phật nhanh chóng của Thừa chân ngôn. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2; Bí tạng bảo thược Q.trung]. (xt. Mật Tông). CHÂN NGÔN TÔNG ..... Có hai nghĩa rộng và hẹp: I. Chân ngôn tông theo nghĩa rộng là chỉ chung Mật tông từ Ấn độ truyền sang Tây tạng, Trung quốc và Nhật bản. (xt. Mật Tông). II. Chân ngôn tông theo nghĩa hẹp thì đặc biệt chỉ Mật tông lưu truyền ở Nhật bản. Là một trong tám tông ở Nhật bản. Lấy "Tức sự nhi chân", "Tam mật gia trì" làm pháp môn chủ yếu. Còn gọi Chân ngôn đà la ni tông, Chân ngôn mật tông, Bí mật tông, Mạn đồ la tông, Du già tông, Đà la ni tông, Tam ma địa tông. Vì coi trọng việc niệm tụng chân ngôn (tức lời chú), cho nên gọi là Chân ngôn tông. Tổ khai sáng là Hoằng pháp đại sư Không hải (774 - 835). Để phân biệt với Thiên thai mật tông (tức Thai mật) do ngài Tối trừng truyền, nên còn gọi là Đông mật. Pháp thống của tông này là từ giáo tổ Đại nhật Như lai (tức Ma ha tì lô giá na) truyền cho Kim cương tát đóa (tổ thứ hai), Long mãnh (tổ thứ ba), Long trí (tổ thứ tư), Kim cương trí (tổ thứ năm), Bất không (tổ thứ sáu), Huệ quả (tổ thứ bảy), Không hải (tổ thứ tám), gọi là Phó pháp bát tổ (tám tổ truyền pháp). Kinh điển

căn bản của tông này là kinh Đại nhật (Thiện vô úy dịch), kinh Kim cương đính (Bất không dịch), gọi là hai bộ kinh lớn. Ngoài ra còn y cứ theo kinh Tô tất địa, Kinh Du kì, luận Thích ma ha diễn, luận Bồ đề tâm và Đại nhật kinh sớ. Lại nữa, luận Thập trụ tâm, Bí tạng bảo thược, luận Biện hiển CHÂN NGÔN TÔNG

C 858 mật nhị giáo, nghĩa Tức thân thành Phật, nghĩa Thực tướng tiếng chữ, nghĩa chữ Hồng, Bát nhã tâm kinh bí kiện v.v... do chính ngài Không hải soạn, cũng rất trọng yếu. Về đại cương giáo nghĩa, thì tông Chân ngôn giảng thuyết ba viên dung lớn: sáu đại (thể), bốn mạn (tướng), ba mật (dụng), thiết lập hai bộ Mạn đồ la, lấy "Tức thân thành Phật" làm chủ yếu. Do ngài Không hải hết sức truyền bá, y cứ vào sự phán định hai giáo Hiển, Mật và mười trụ tâm mà kiến lập hai giáo ngang dọc thuần Mật để biểu thị Mật tông trội hơn các tông khác. Mật tông tuy đã suy vi tại Trung quốc, Ấn độ, nhưng vẫn còn được lưu truyền ở Tây tạng và Nhật bản. Năm Diên lịch 23 (804), ngài Không hải đến Trung quốc, thờ tổ Huệ quả làm thầy ; niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), ngài trở về nước, thời cơ thuận lợi, được cả trong triều ngoài nội hướng về. Trước đây, những vị tăng Nhật bản đến Trung quốc thỉnh kinh sách đem về, tuy có cái gọi là "Nhập Đường bát gia " (tám nhà vào Đường, tức Trung quốc đời Đường), nhưng người được sự chính truyền của bảy tổ, và giáo hóa rộng, thì chỉ có ngài Không hải, vì thế ngài được kể là tổ phó pháp thứ tám, và được tôn làm tổ khai sáng tông Chân ngôn

Nhật bản. Năm Hoằng nhân thứ 7 (816), ngài sáng lập chùa Kim cương phong trên đỉnh núi Cao dã. Năm Hoằng nhân 14, Thiên hoàng Tha nga ban cho chùa Đông (tức chùa Giáo vương hộ quốc), cùng với chùa Kim cương phong cùng là đạo

tràng căn bản của tông này. Học trò rất đông, trong đó, mười nhân vật kiệt xuất là Chân tế, Chân nhã, Thực tuệ, Đạo hùng, Viên minh, Chân như, Cảo lân, Thái phạm, Trí tuyền và Trung diên, người ta ví như mười vị đệ tử lớn của đức Thế tôn. Ngài Không hải và mười đệ tử ấy đã làm cho tông phong nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đến mọi giai tầng xã hội trong thời đại Bình an. Nhưng sau ngài Không hải nhập tịch khoảng một trăm năm, sự truyền thừa chia làm hai dòng phái lớn là Tiểu dã và Quảng trạch. Tức dưới Chân nhã có Nguyên nhân, dưới Nguyên nhân có Ích tín và Thánh bảo. Sau Ích tín vài đời, đến thời Khoan triều, thì dòng Khoan triều gọi là dòng Quảng trạch; sau Thánh bảo vài đời, đến thời Nhân hải, thì dòng Nhân hải gọi là dòng Tiểu dã. Hai dòng trên đây, mỗi dòng lại chia làm sáu, gộp lại gọi chung là mười hai dòng Dã, Trạch, về sau lại chia thành ba mươi sáu dòng, hơn bảy mươi dòng. Dòng Quảng trạch lấy sư Ích tín làm tổ khai sáng, dùng chùa Biến chiếu của Tha nga làm đạo tràng trung tâm, Thiên hoàng Vũ đa rất tôn kính sư Ích tín. Năm Xương thái thứ 2 (899), Thiên hoàng qui y, xuống tóc, thụ giới Cụ túc; niên hiệu Diên hỉ năm đầu (901), nhà vua được truyền phép Quán đính và trở thành Pháp hoàng (vua pháp), đặt tăng phòng (ngự thất) tai chùa Nhân hòa; từ đó chùa Nhân hòa trở thành đạo tràng căn bản của dòng Quảng trạch. Đến thời Khoan trợ, dòng Quảng trạch lại chia thành sáu phái, gọi là Quảng trạch lục lưu (sáu dòng Quảng trạch): 1. Dòng vua chùa Nhân hòa, do Pháp

thân vương là Giác pháp mở, chức trụ trì đều do các Hoàng tử xuất gia đảm nhiệm, đây là sự bắt đầu của chế độ chùa viện
Hoàng tộc tại Nhật bản.
2. Dòng Bảo thọ viện, do Vĩnh nghiêm mở.
3. Dòng Tây viện, do Tín chứng mở.
4. Dòng Hoa tạng viện do Pháp thân vương Thánh tuệ mở.
5. Dòng Nhẫn nhục sơn, do Khoan biến mở.
6. Dòng truyền pháp viện, do Giác tông mở.
CHÂN NGÔN TÔNG
C 859 Dòng Tiểu dã lấy Thánh bảo làm tổ khai sáng. Thánh bảo từng học tập Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm, đặc biệt tinh thông Tam luận, dùng viện Đông nam của chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản, chuyên hoằng dương Tam luận, đồng thời lại mến mộ hành tích của Tổ Dịch tiểu dác thuộc Tu nghiệm đạo tu hành trong núi, cho nên đời sau gọi là nhân vật trung hưng Tu nghiệm đạo. Sau khi thầy là Chân nhã thị tịch, Thánh bảo theo Chân nhiên thụ mật pháp Quán đính, lại theo Nguyên nhân thụ phép bí áo của Đông mật, thanh danh ngang với Ích tín. Năm Khoan bình thứ 9 (897), chùa Đề hồ do sư kiến tạo được liệt vào hàng chùa quan, ngang hàng với chùa Nhân hòa của dòng Quảng trạch. Dưới Thánh bảo, lần lượt truyền đến Quán hiền, Thuần hựu, Nguyên cảo, Nhân hải, là thời kì cực thịnh của dòng Tiểu dã. Nhân hải và Khoan triều của dòng Quảng trạch, được gọi là hai trọng trấn lớn của Đông mật. Dưới Nhân hải có Thành tôn,

học trò Thành tôn có Nghĩa phạm, Phạm tuấn, Minh toán. Dưới Nghĩa phạm truyền cho Thắng giác, dưới Phạm tuấn truyền cho Nghiêm giác, từ hai người này mỗi người đều mở ra ba dòng, thành là Tiểu dã sáu dòng: 1. Dòng Tam bảo viện, do Định hải mở. 2. Dòng Lí tính viện, do Thánh giác mở. 3. Dòng Kim cương viện, do Thánh hiền mở. 4. Dòng Khuyến tu tự, do Khoan tín mở. 5. Dòng Tùy tâm viện, do Tăng tuấn

mở. 6. Dòng An tường tự, do Tông ý mở. Niên hiệu Thiên thừa năm đầu (1131), sư Giác tông, người mở ra dòng Truyền pháp viện thuộc dòng Quảng trạch, lên núi Cao dã sáng lập viện Đại truyền pháp, kiêm chức tọa chủ chùa Kim cương phong, lúc ấy vào cuối thời kì Bình an. Núi Cao dã và Đông tự trước nay chủ trương thuyết "Đại nhật Như lai bản địa Pháp thân" (Pháp thân bản địa của Đại nhật Như lai), đối lại với thuyết này, sư Giác tông đề xướng thuyết "Tự tính gia trì thân" (Thân tự tính gia trì). Do đó, hai phái tuyên bố tách rời, phái núi Cao dã gọi là tông Chân ngôn nghĩa cũ, còn sư Giác tông và những người ủng hộ sư gọi là tông Chân ngôn nghĩa mới. Về sau, sư Giác tông bị môn đồ của núi Cao dã ghét, vào năm Bảo diên thứ 6 (1140), dời đến chùa Căn lai thuộc huyện Hòa ca sơn để làm cơ sở cho phái nghĩa mới. Dưới sư Giác tông, có Kiêm hải, Chứng ấn, sau Kiêm hải có Lại du, cũng chủ trương thuyết "Gia trì", và nhận sự phó pháp của Hiền thâm, mở ra dòng Trung tính viện, đến đời Thánh hiền thì tập đại thành thuyết gia trì, xác lập cơ sở của phái nghĩa mới. Sau khi chùa Căn lai bị thiêu hủy, sư Chuyên dự về ở chùa Trường cốc tại Đại hòa, sư Huyền hựu về ở chùa Trí tích tại Kinh đô, đều dựng cờ pháp, mở ra hai phái Phong sơn (chùa Trường cốc) và Trí sơn (viện Trí tích). Về phần núi Cao dã thì có các sư Hựu khoái, Trường giác cố giữ thuyết "Bản địa". Về sau các sư truyền đến Trường dự, Khoái toàn, Thành hùng, Thiên biến và Ấn dung. Đến thời đại Giang hộ, có các sư Tuệ quang, Đàm tịnh, Đạo không và Hoằng đạo, hết sức dung hợp hai

thuyết mới và cũ, về sau pháp của Phong sơn đứng vững và tập đại thành. Tông Chân ngôn Nhật bản bắt đầu từ hai dòng gốc là Tiểu dã và Quảng trạch, tuy có phát sinh nhiều dòng phái, nhưng từ thời Trung cổ trở lại đây thì chỉ có hai phái Nghĩa mới và Nghĩa cũ. Trong thời Giang hộ, phái Nghĩa cũ phần nhiều thuộc núi Cao dã, còn phái Nghĩa mới thì lệ thuộc hai phái Trí sơn và Phong sơn. Năm Minh trị thứ 5 (1872), đặt ra giáo bộ tỉnh, đầu tiên lấy núi Cao dã làm trụ sở chính của phái Nghĩa cũ, lấy Trí sơn và Phong sơn CHÂN NGÔN TÔNG

C 860 làm trụ sở chính của phái Nghĩa mới, do cả hai phái ba chùa thay nhau ở để chưởng quản tông Chân ngôn, không bao lâu, Đông tự cũng được thừa nhận là trụ sở chính của phái Nghĩa cũ, bèn do hai phái bốn chùa thay nhau quản chưởng, cai quản toàn bộ các chùa viện thuộc tông Chân ngôn trên toàn nước Nhật. Năm Minh trị thứ 11, bảy chùa Nhân hòa, Đại giác, Quảng long, Thần hộ, Pháp long, Tây đại và Chiêu đề hợp lại làm Tây bộ Chân ngôn tông (tông Chân ngôn mạn Tây), đặt chức quản chưởng riêng biệt, bỏ chế độ bốn chùa luân lưu thay nhau, Đông tự và Cao dã thì gọi là tông Chân ngôn. Năm sau, nội vụ tỉnh ra lệnh bỏ hết các chưởng quản của các bộ phái, mà chỉ để một quản chưởng cho một tông mà thôi và Đông tự được dùng làm trụ sở chính của tông này, đặt ra Pháp vụ sở để cai quản toàn tông. Năm Minh trị 18, hai dòng Trí,

Phong hợp lại gọi là Tông Chân ngôn phái Nghĩa mới. Năm Minh trị 29, chùa Đề hồ xin được là một phái độc lập. Năm Minh trị 33, trong phái Nghĩa cũ, chùa Nhân hòa gọi là Chân ngôn tông ngự thất phái (phái nhà vua), núi Cao dã gọi là Cao dã phái, chùa Đại giác gọi là Đại giác tự phái, chùa Đề hồ là Đề hồ tự phái, còn bốn chùa là Đông tự, Khuyến tu tự, Tùy tâm viện và Dũng tuyền tự gộp lại gọi là Chân ngôn tông. Trong phái Nghĩa mới, thì Trí sơn, Phong sơn, cũng chia ra làm hai, gọi là Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái và Tân nghĩa Chân ngôn tông Phong sơn phái, và đặt quản chưởng riêng. Năm Minh

trị 40, tông Chân ngôn bốn chùa cũng chia rẽ ra thành Chân ngôn tông Đông tự phái, Chân ngôn tông Sơn giai phái (chùa Khuyến tu), Chân ngôn tông Tiểu dã phái (việnTùy tâm), Chân ngôn tông Tuyền dũng tự phái. Năm Đại chính 14 (1925), ba phái Cao dã, Ngự thất, Đại giác liên kết lại với nhau và lấy chùa Kim cương phong làm trụ sở chính, còn hai chùa kia (Ngự thất, Đại giác) là chùa thường, đổi tên gọi là Cổ nghĩa Chân ngôn tông. Năm Chiêu hòa thứ 6 (1931), phái Tiểu dã lại lấy chùa Thiện thông làm chùa chính và đổi tên phái là Thiện thông tự phái. Hiện nay, tông Chân ngôn nghĩa cũ, có bảy phái lớn tương đối trọng yếu, đó là: 1. Chân ngôn tông Cao dã phái, tông Tổ là ngài Không hải, trụ sở chính là chùa Kim cương phong trên núi Cao dã; năm Hoằng nhân thứ 7 (816), ngài Không hải dâng biểu lên Thiên hoàng Tha nga xin nơi này, vua ban là "Cao dã sơn". Có hai nghìn bảy trăm sáu mươi chùa lệ thuộc. Theo qui chế liên hiệp các phái nghĩa cũ, vị tọa chủ chùa Kim cương phong, giữ chức viện trưởng trường Đại học núi Cao dã của tông Chân ngôn liên hiệp và là hiệu trưởng trường Trung học núi Cao dã, đồng thời các chùa phái hiệp lực cùng nhau quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học của Đông tự (chùa Đông) để dạy dỗ các đệ tử môn hạ. 2. Chân ngôn tông Sơn giai phái, Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Nghiêm giác, trụ sở chính là chùa Khuyến tu ở Sơn khoa. Chùa này do mẫu hậu của Thiên hoàng Đề hồ phát nguyện xây dựng vào năm Xương thái thứ 3 (900), lấy Thừa tuấn làm

vị khai sơn (trụ trì đầu tiên). Có một trăm hai mươi chùa phụ thuộc. Các chùa phái cùng nhau mở các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để giáo dục các học trò trong phái. 3. Chân ngôn tông Đề hồ phái, Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Thánh bảo, trụ sở chính là chùa Đề hồ tại Sơn thành. Phái tổ Thánh bảo nhận sự phó pháp của Nguyên nhân - pháp tôn của Không hải, vào năm Trinh quán 16 (874) đời Thiên hoàng Thanh hòa, sáng lập chùa Đề hồ làm đạo tràng tu pháp, dòng pháp của sư gọi là dòng CHÂN NGÔN TÔNG

C 861 Tiểu dã. Có chín trăm bốn mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp đồng quản trị các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự. 4. Chân ngôn tông Ngự thất phái, Tông tổ là Không hải, phái tổ là Pháp hoàng Khoan bình (Thiên hoàng Vũ đa), trụ sở chính là chùa Nhân hòa Ngự thất tại Sơn thành. Chùa Nhân hòa là do Thiên hoàng Quang hiếu phát nguyện sáng lập tại chân núi Đại nội, làng Tiểu tùng các năm Nhân hòa thứ 2 (886). Phái này còn triển khai các dòng khác, như dòng Quảng trạch ngự, dòng Tây viện, dòng Bảo thọ viện, dòng Nhẫn nhục sơn, dòng Truyền pháp viện, dòng Hoa tạng viện v.v... Có một nghìn hai trăm chùa lệ thuộc, và chung nhau

kinh doanh các trường chuyên nghiệp tại Kinh đô và trường Trung học ở Đông tự để dạy dỗ con em trong phái. 5. Chân ngôn tông Đông tự phái, Không hải là tổ khai sáng, trụ sở chính là Đông tự tại Kinh đô. Năm Hoằng nhân 14 (823), Thiên hoàng Tha nga đem Đông tự ban cho ngài Không hải, chuyên nghiên tu kinh luật luận của tông Chân ngôn, trở thành đạo tràng căn bản truyền bá Chân ngôn. Có một trăm tám mươi chùa lệ thuộc, các chùa phái cùng nhau thiết lập các chùa chuyên môn và trường Trung học ngay trong nội tự chùa Đông để dạy dỗ các đệ tử của các phái dưới. 6. Chân ngôn tông Thiện thông tự phái, tông tổ là Không hải, phái tổ là Tăng tuấn, trụ sở chính là chùa Thiện thông tại Tán

kì. Có ba mươi chùa phụ thuộc, các chùa phái hợp lực kinh doanh các trường chuyên môn và trường Trung học trong nội tự chùa Đông tại Kinh đô để giáo dục đệ tử. 7. Chân ngôn tông Tuyền dũng tự phái, tông tổ là Không hải, phái tổ là Tuấn nhận, trụ sở chính là chùa Tuyền dũng tại Kinh đô. Vào khoảng năm Kiến cửu, Tuấn nhận đến Trung quốc (đời Tống) học pháp, sau khi trở về Nhật bản, làm chùa Tuyền dũng khiến trở thành đạo tràng của bốn tông, kiêm học Thai, Mật, Thiền, Luật. Có bốn mươi chùa phụ thuộc, cũng kinh doanh các trường chuyên môn tại Kinh đô và trường Trung học Đông tự. Còn hai phái lớn của tông Chân ngôn nghĩa mới thì phân biệt là: 1. Tân nghĩa Chân ngôn tông Trí sơn phái, gọi tắt là Trí sơn phái. Tông tổ là Không hải, Phái tổ là Giác tông, tổ trung hưng là Huyền hựu, trụ sở chính là viện Trí tích tại Kinh đô, do Đức xuyên gia khang quyên cúng. Có ba nghìn bảy mươi chùa lệ thuộc, thiết lập trường chuyên môn Trí sơn tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái. 2. Tân nghĩa chân ngôn tông Phong sơn phái, gọi tắt là Phong sơn phái. Cao tổ là Không hải, Tông tổ là Giác tông, Phái tổ là Chuyên dự, trụ sở chính là chùa Trường cốc Phong sơn tại Đại hòa. Có hai nghìn hai trăm chín mươi chùa phụ thuộc, vào niên hiệu Chiêu hòa năm đầu (1926), liên kết với hai tông Thiên thai và Tịnh độ, mở viện Đại học Đại chính tại Đông kinh để giáo dục đệ tử trong phái. (xt. Nhập Đường Bát Gia, Không Hải, Mật Tông, Giác Tông). CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ .....

Còn gọi là Bát tổ tương thừa. Chỉ cho tám vị tổ của Mật giáo:

1. Đại nhật Như Lai.
2. Kim cương tát đóa.
3. Long mãnh.
4. Long trí.
5. Kim cương trí.
6. Bất không.
7. Huệ quả.

Từ tổ Huệ quả trở xuống, tại Trung quốc chưa có ai nhưng tại Nhật bản thì lấy ngài Không hải làm tổ thứ tám. Trong các tông,

CHÂN NGÔN TÔNG BÁT TỔ

C 862 liệt Đại nhật Như lai làm tổ thứ nhất, thì chỉ có tông Chân ngôn mà thôi. Vả lại, sự kế thừa trong Hiển giáo chỉ là kế thừa pháp, không kể niên đại cách nhau, còn sự kế thừa trong Mật giáo thì chính mình phải nhận lễ quán đính từ nơi thầy làm hạn, cho

nên gọi là Huyết mạch. Vì được trao phó giáo chính truyền, cho nên gọi là Phó giáo bát tổ; lại theo việc truyền trì hoằng dương Mật giáo, nên cũng gọi là Truyền trì bát tổ. CHÂN NGÔN TÔNG TOÀN THƯ Gồm bốn mươi hai quyển. Thu chép các tác phẩm chủ yếu của tông Chân ngôn Nhật bản, do nhóm Cao cương long tâm biên soạn. Lựa chọn chặt chẽ các kinh quĩ luận sớ, trước thuật của các tổ sư, tông yếu, sự tướng, Thánh điển, lịch sử, truyện kí, các bộ chú thích luận chương v.v... rồi theo thứ tự phân loại biên soạn, phàm những sách quí, hoặc các ấn bản có giá trị đặc biệt, đều được thu chép hết. Sách này không những chỉ là điển tịch trọng yếu đối với giáo học tông Chân ngôn, mà còn là một tác phẩm lớn về lịch sử văn hóa của Phật giáo Nhật bản. CHÂN NGÔN TRÍ ..... Chữ (a) Tất đàm là gốc của hết thảy chân ngôn, cho nên trí phát sinh từ chữ A có thể biết thực tướng của các pháp và có khả năng chứng được thể tính tam muội của pháp giới, vì thế gọi là Chân ngôn trí, không gì hơn, không lỗi lầm. [X. kinh Đại nhật Q.5].

CHÂN NGÔN TRUYÊN ..... Gồm bảy quyển. Do sư Vinh hải vị tăng Nhật bản soạn. Thu chép sự tích của các nhân vật nổi tiếng, cả tăng và tục, trong Chân ngôn mật tông của Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản và có liên quan đến truyền thuyết hoằng dương Mật giáo. Quyển thứ nhất kể truyện của bảy vị tổ sư Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Thiện vô úy, Bất không, Nhất hạnh và Huệ quả; quyển thứ hai ghi chép sự linh nghiệm của việc trì tụng Kim cương Đà la ni, Bất động sứ giả, Tùy cầu Đà la ni, kinh Nhân vương và Thiên thủ Đà la ni; còn các quyển thứ ba, tư, năm, sáu, bảy thì tường thuật về sự tích và linh ứng của các đại đức tăng, tục Nhật bản. CHÂN NGÔN VƯƠNG TÔN Tiếng tôn xứng đức Đại nhật Như lai. Đại nhật Nhưlai, Phạm:Mahàvairocana. Dịch âm: Ma hà tì lô giá na. Ma ha, là lớn, thắng; tì, là phổ biến, cao sáng; lô giá na, là ánh sáng, đẹp đẽ, cho vui. Đức Phật căn bản tối thượng của Mật giáo. Có Kim cương giới Đại nhật và Thai tạng giới Đại nhật khác nhau. Mật hiệu là Biến chiếu kim cương. [X. kinh Đại nhật Q.1; Kim cương đính nghị quyết]. (xt. Đại Nhật Như Lai). CHÂN NGỮ ..... Nghĩa là lời nói chân thực. Cũng như Chân ngôn. Đức Như lai nói theo ý mình, không hề quanh co hư dối, nói như thật, như chân, cho nên gọi là Chân ngữ. CHÂN NHÂN .....

Tên gọi khác của A la hán. Vì A la hán là các bậc tu hành đạo chân chính, không hư ngụy, cho nên gọi là Chân nhân. Ngoài ra, các bậc tu hành vĩ đại (đức Phật), hoặc các Thánh nhân đã chứng pháp đích thực, CHÂN NGÔN TÔNG TOÀN THƯ

C 863 mà không tự kiêu, khinh dễ người khác, đều gọi là Chân nhân. (xt. A La Hán). CHÂN NHÂN ..... Đối lại với “Chân quả”. Chỉ bốn mươi mốt giai vị: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác trong năm mươi hai giai vị thuộc Ngũ phẩm đệ tử của Viên giáo. Bốn mươi mốt giai vị này tương đối với Chân quả..... (cực quả Diệu giác), cho nên gọi là Chân nhân. Thuộc nhân vị dứt vô minh, chứng Trung đạo. Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 780 thượng), nói: “Dùng chân nhân của ta làm cực quả của nhà ngươi”, vì thế biết Chân nhân là đối lại với “Cực quả” mà gọi là Chân nhân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 phần trên]. CHÂN NHƯ ..... Phạm:bhùta-tathatàhoặctathatà. Chỉ bản thể chân thực tràn khắp vũ trụ; là nguồn gốc của hết thảy muôn vật. Còn gọi Như như, Như thực, Pháp giới, Pháp tính, Thực tế, Thực tướng, Như lai tạng, Pháp thân,

Phật tính, Tự tính thanh tịnh thân, Nhất tâm, Bất tư nghị giới. Trong sách Phật Hán dịch ở thời kì đầu dịch là Bản vô. Chân, chân thật không hư dối; Như, tính của sự chân thật ấy không thay đổi. Tức là cái mà Phật giáo Đại thừa gọi là "Bản thể của muôn vật". Nhưng luận cứu một cách tường tận, thì mỗi tông, mỗi nhà giải thích danh từ Chân như đều có khác, tổng kết có thể đưa ra mấy định nghĩa như sau đây. Cứ theo các kinh điển A hàm chép, thì

lí pháp duyên khởi là chân lí vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Lại cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì trong chín vô vi mà Hóa địa bộ liệt kê, có Thiện pháp Chân như, Bất thiện pháp Chân như, Vô kí pháp Chân như, Đạo chí Chân như, Duyên khởi Chân như. Trong đây, ba tính Thiện, Bất thiện, Vô kí, tám chính đạo và lí pháp sinh tử duyên khởi, đều là chân thực và vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như. Phật giáo Đại thừa chủ trương: bản tính của hết thảy sự tồn tại là Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, bản tính ấy siêu việt các tính sai biệt, cho nên gọi là Chân như; như tự tính Pháp thân của Như lai chẳng hạn. Cứ theo Phật địa kinh luận quyển 7, thì Chân như là thực tính của hết thảy hiện tượng (chư pháp), hình tướng tuy sai biệt, nhưng bản thể thì là một, lời nói, suy tư không thể lường được. Để phân biệt với quan điểm sai lầm, hư dối mà tạm gọi là Chân như thôi. Nếu cho đó là chỗ nương tựa của hết thảy pháp lành, thì gọi là Pháp giới; để tránh quan niệm cho là không, thì gọi Thực hữu; để tránh quan niệm nhận là có, thì gọi Không vô; là chân thực, thì gọi Thực tế; vì là trí không phân biệt nên tạm gọi là Thắng nghĩa. Kinh Đại bát nhã quyển 360, nêu mười hai tên gọi: Pháp giới, Pháp tính, Tính không hư dối, Tính không đổi khác, Tính bình đẳng, Tính lìa sống, Pháp định, Pháp trụ, Thực tế, Hư không giới và Bất tư nghị giới. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 2 thì nêu ra sáu tên: Chân như, Tính không, Vô tướng, Thực tế, Thắng nghĩa và Pháp giới. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 phần dưới thì nêu ra mười bốn tên: Thực tướng, Diệu hữu, Chân thiện diệu

sắc, Thực tế, Tất kính không, Như như, Niết bàn, Hư không, Phật tính, Như lai tạng, Trung thực lí tâm, Phi hữu phi vô trung đạo, Đệ nhất nghĩa đế và Vi diệu tịch diệt. Ngoài ra còn gọi là Nhất như thực tướng, Chân như nhất thực, Chân thực tế, Chân thắng nghĩa đế v.v... Vì tướng chân như bình đẳng tuyệt đối nên cũng gọi là Nhất tướng. Kinh Giải thâm mật quyển 3, có nói bảy Chân như: CHÂN NHƯ

C 864 1. Lưu chuyển chân như (lí pháp duyên khởi). 2. Thực tướng chân như (thực tính của các pháp). 3. Liễu biệt chân như (lí pháp vạn pháp duy thức). 4 đến 7 phối hợp với bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo theo thứ tự là: An lập chân như, Tà hành chân như, Thanh tịnh chân như và Chính hành chân như. Trong bảy Chân như kể trên, ngoài Thực tướng chân như ra, sáu thứ còn lại cũng gọi là sáu Chân như, vì tự thể của các lí pháp vĩnh viễn bất biến, cho nên gọi là Chân như, đó là do các tướng trạng được hiển hiện bởi Chân như thực tướng mà đặt tên là Chân như. Thuyết của tông Pháp tướng, cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 chép, thì Chân như là pháp xa lìa sự phân biệt hư dối, là tính Nhân vô ngã, Pháp vô ngã, tương đương với tính Viên thành thực trong ba tính. Tông này chủ trương hết thảy hiện tượng đều từ thức A lại da sinh ra, cho nên bản thân Chân như là cái thể vắng lặng tuyệt đối, siêu việt hết thảy hiện tượng, tự thể của

nó không trở thành hiện tượng, cho nên nói “Chân như vắng lặng, không tạo các pháp”. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 10 chép, thì Bồ tát phải đến Sơ địa mới ngộ lí Chân như. Theo thứ tự sâu, cạn của nội dung giác ngộ mà lập mười Chân như khác nhau: 1. Biến hành chân như, tức lí nhân không, pháp không tràn khắp muôn vật.

2. Tối thắng chân như, Chân như do thân hoàn toàn trụ trì giới Cụ túc mà ngộ được, vì nó có vô lượng công đức, nên gọi Tối thắng. 3. Thắng lưu chân như, giáo pháp từ Chân như lưu xuất, có phần hơn các giáo khác, mà căn bản của giáo ấy tức là Chân như. 4. Vô nhiếp thụ chân như, ý là không trở thành đối tượng của sự chấp trước. 5. Loại vô biệt chân như, nghĩa là sinh tử và Niết bàn chẳng phải hai, mê ngộ nhất như. 6. Vô nhiễm tịnh chân như, Chân như siêu việt nhơ và sạch. 7. Pháp vô biệt chân như, nghĩa là Chân như đã lìa tướng sai biệt, cho nên bất luận bàn về pháp nào thì thể của nó vẫn là một. 8. Bất tăng giảm chân như, nghĩa là đoạn diệt các phiền não ô nhiễm nó chẳng giảm, mà tu các pháp thanh tịnh nó cũng chẳng vì thế mà tăng, tức lìa sự chấp trước tăng giảm. Một khi ngộ được Chân như này, có thể biến hiện các loại hình trạng và quốc độ một cách tự tại, cho nên cũng gọi là Tướng độ tự tại sở y chân như. 9. Trí tự tại sở y chân như, ý là được tự tại đối với bốn trí vô ngại. 10. Nghiệp tự tại đẳng sở y chân như, tất cả tác dụng của thân khẩu ý, như thần thông, tổng trì, Thiền định v.v... đều được tự tại. Lấy mười Chân như trên đây làm thuận tự, từ Sơ địa đến Thập địa, tu hành mười ba la mật, đoạn trừ mười trọng chướng mà đến Bồ đề. Ngoài ra, Chân như của nhân vô ngã (Nhân không chân như) và Chân như của pháp vô ngã (Pháp không chân như)

gộp lại gọi là Nhị không chân như; trong đó, Nhị thừa chỉ ngộ được Nhân không chân như, Bồ tát thì có thể ngộ Nhị không chân như. Tông Địa luận chủ trương, tự thể của thức A lại da thứ tám (tông Nhiếp luận gọi là thức A ma la thứ chín) là tâm tự tính thanh tịnh, tâm tự tính thanh tịnh ấy tức là Chân như. Thức của nó, vì chịu sự huân tập của vô minh, cho nên mới hiển hiện ra các hiện tượng nhơ và sạch. Luận Đại thừa khởi tín chủ trương, Chân như là bản thể của tâm chúng sinh, CHÂN NHƯ

C 865 vì nó dứt tuyệt nói năng, suy tưởng nên gọi là Li ngôn chân như; nhưng nếu phải miễn cưỡng dùng lời nói mà biểu hiện, thì gọi là Y ngôn chân như, cả hai Chân như này gộp lại, gọi là Nhị chân như. Đứng về phương diện Y ngôn chân như mà nói thì thể của nó xa lìa tâm mê mà không, cho nên là Như thực không (Không chân như); vả lại, thể của nó đầy đủ công đức thanh tịnh vô lậu rất mực trong sạch, cho nên là chân thực bất không (Bất không chân như). Đồng thời tâm chúng sinh (tức Chân như) có đủ cả Tâm chân như môn tuyệt đối bất động, và duyên với vô minh mà khởi động sinh diệt, rồi hình thành Tâm sinh diệt môn của các hiện tượng nhơ và sạch, là Tùy duyên chân như, gộp cả hai lại, cũng gọi là Nhị chân như. Thông thường, đối với pháp sinh khởi vạn hữu, nếu thuyết minh theo Chân như bất biến hoặc tùy duyên, thì gọi là Chân như duyên khởi (Như lai tạng duyên khởi). Còn hai Chân như sau đây đều là tiếng đồng loại: Thanh tịnh chân như và Nhiễm tịnh chân như, hoặc Phi an lập Chân như và An lập chân như (An lập, hàm ý là khiến vạn hữu sinh khởi đều đúng vị trí). Tông Hoa nghiêm y theo thuyết Tính khởi, chủ trương “Bản thể tức hiện tượng”, hàm ý Chân như vốn là muôn pháp, muôn pháp vốn là chân như. Đồng thời, chia Chân như thành Nhất

thừa chân như và Tam thừa chân như; Nhất thừa chân như lại chia làm Biệt giáo chân như, Đồng giáo chân như; Tam thừa chân như lại chia làm Đốn giáo chân như, Tiệm giáo chân như,

đều do lí giải Chân như một cách bất đồng mà có sự khác nhau như thế. Tông Thiên thai y theo thuyết Tính cụ, chủ trương bản thân Chân như xưa nay vốn có đủ các pháp sạch nhơ thiện ác. Lại tự tính (Chân như) của chư Phật, gọi là Vô cấu chân như, hoặc Xuất triền chân như; còn thể tính Chân như của chúng sinh, vì bị phiền não làm cho nhơ bẩn, cho nên gọi là Hữu cấu chân như, hoặc Tại triền chân như. Gộp cả hai lại, tức là Lưỡng cấu chân như (hai Chân như cáu bẩn). Cứ theo luận Ma ha diễn quyển 3 chép, thì Chân như là ngộ được lí của hai trí Thủy giác và Bản giác, cho nên lập hai nghĩa Tính chân như và Lí hư không. Lí hư không thanh tịnh có mười nghĩa: nghĩa vô ngại, nghĩa chu biến, nghĩa bình đẳng, nghĩa quảng đại, nghĩa vô tướng, nghĩa thanh tịnh, nghĩa bất động, nghĩa hữu không, nghĩa không không và nghĩa vô đắc. [X. kinh Tạp a hàm Q.12, Q.21; Phật địa kinh luận Q.4, Q.7; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; luận Thành duy thức Q.2; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.8; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. CHÂN NHƯ CHI NGUYÊT Thí dụ nhờ thể ngộ Chân như mà từ trong tất cả mê hoặc giải thoát ra được, cũng như vầng trăng sáng phá tan bóng đêm đen tối. CHÂN NHƯ HẢI Chân như pháp tính có đầy đủ vô lượng công đức, cho nên thí dụ với biển cả mênh mông. [X. Khởi tín luận qui kính tụng; Quán

kinh huyền nghĩa phận qui kính tụng]. CHÂN NHƯ HUÂN TẬP Có nghĩa là pháp chân như tự huân tập tâm chúng sinh. Chân như huân tập có hai loại: Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập. Chân như là tâm tự tính thanh tịnh mà người ta ai ai cũng có sẵn, tâm ấy CHÂN NHƯ HUÂN TẬP

C 866 có đủ nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Chân như vốn tự đầy đủ các pháp vô lậu, cũng thành là tính cảnh giới của trí; thường huân tập tâm chúng sinh, khiến chúng sinh dần dần chán ghét sinh tử, mong cầu Niết bàn, và tin rằng mình vốn có đủ tính Chân như mà phát tâm tu hành, như thế gọi là Tự thể tướng huân tập. Nếu nhờ chư Phật, Bồ tát dùng sức huân của duyên ngoài, khiến nghiệp thiện của chúng sinh tăng trưởng, thì gọi là Dụng huân tập. [X. luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.hạ phần trên; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Huân Tập). CHÂN NHƯ NGƯNG NHIÊN ..... Nói đủ là “Chân như ngưng nhiên, bất tác chư pháp”. Thuyết của tông Pháp tướng. Có nghĩa là Chân như ngưng tụ vắng lặng, không một mảy may theo duyên khởi động. Tông Pháp tướng cho Chân như là pháp vô vi không biến hóa, không tác dụng, chẳng vì huân tập mà sinh các pháp, tức là lí thường trụ bất biến, bình đẳng vô tướng. Nếu như theo duyên mà khởi động, thì trái ngược với điều kiện vô vi vô tác dụng, mà sẽ rơi vào pháp hữu vi sinh diệt đổi dời. Đó là Chân như quan của tông Pháp tướng, trái với thuyết Chân như duyên khởi của luận Khởi tín, kiến giải mỗi khác, bèn diễn thành sự khu biệt Tam thừa Nhất thừa. CHÂN NHƯ PHÁP THÂN ..... Pháp thân của Như lai lấy Chân như làm tự tính, cho nên gọi là Chân như pháp

thân. Chân như là tính thực của hết thảy hiện tượng, siêu việt các tướng sai biệt; Pháp thân Như lai lấy đó làm tự tính, diệt trừ hết thảy phiền não chướng, đầy đủ hết thảy pháp lành, như như bất động. [X. kinh Hợp bộ Kim quang minh Q.1 phẩm Tam thân phân biệt; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.14]. (xt. Chân Như). CHÂN NHƯ QUÁN ..... . Còn gọi là Quán chân như thiền, Chân như thực quán, Pháp thân chân như quán, Như quán, Chân như tam muội. Tức quán chân như vô tướng bình đẳng, tâm tưởng được tịch lặng, diệt trừ các phiền não. Kinh Nhập lăng già quyển 3 (Đại 16, 533 thượng), nói : "Quán chân như thiền là gì? Nghĩa là quán xét nhân duyên hư dối phân biệt, biết hai thứ vô ngã một cách như thực, phân biệt hết thảy các pháp không có tướng thực thể. Lúc ấy không trụ nơi tâm phân biệt, được cảnh giới tịch lặng. Đại tuệ! Thế gọi là Quán chân như thiền". Nếu có thể quán xét các pháp chẳng có chẳng không mà đạt đến lí hết thảy pháp vô tướng bình đẳng, thì có thể phục diệt các phiền não mà hoàn thành Phật đạo. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.3]. CHÂN NHƯ TAM MUỘI ..... Tam muội trụ nơi cảnh Chân như. Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng, ngài Khuê phong Tôn mật chia Thiền làm năm loại: Ngoại đạo thiền, Phàm phu thiền, Tiểu thừa thiền, Đại thừa thiền, Như lai thanh tịnh thiền. Trong đó, Như lai thanh tịnh thiền là Tối thượng thừa

thiền. Ngài Tôn mật còn gọi đó là Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội, và bảo tam muội này là căn bản của hết thảy tam muội. Người vào tam muội này, có khả năng ngộ ngay tức khắc tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, vốn không có phiền não, vốn tự đầy đủ tính trí vô lậu, tâm ấy tức là Phật và cùng với Phật không khác. Tuy nhiên, các kinh luận khác nói về Nhất hạnh CHÂN NHƯ NGƯNG NHIÊN

C 867 tam muội chưa coi nó là đồng với Chân như tam muội, tên Chân như tam muội là đối với cảnh mà đặt, còn tên Nhất hạnh tam muội thì từ nơi pháp thực hành mà đặt. (xt. Nhất Hạnh Tam Muội). CHÂN NHƯ THỰC TƯỚNG Chỉ sự chân thực của hết thảy vạn hữu. Chân như và thực tướng thể giống nhau, mà tên thì khác; đứng về phương diện diệu hữu củaGiả đế mà nói thì gọi Thực tướng; còn đứng về phương diện nhất như của Không đế mà nói thì gọi Chân như. Ngoài ra, Thực tướng cũng là tên gọi chung của ba đế Không,Giả, Trung, vì thế, danh từ Chân như thực tướng cũng thông cả ba đế Không, Giả, Trung. [X.Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu]. (xt. Chân Như, Thực Tướng). CHÂN NHƯ TỊCH DIỆT TƯỚNG Chỉ Vô nhiễm tịnh chân như trong mười chân như. Nghĩa là thể của chân như lìa tất cả sự nhơ, sạch, không theo các duyên mà khởi động đổi dời, cho nên dùng tướng tịch diệt mà đặt tên. CHÂN NHƯ VÔ VI ..... Là một trong sáu vô vi của tông Pháp tướng. Là lí thể chân thực như thường do quán xét "Nhân, Pháp" cả hai đều không mà hiển hiện. Cứ theo Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ quyển hạ chép, thì pháp tính xưa nay vốn thường vắng lặng, không biến động đổi dời, gọi là chân như. Loại chân như này tức chỉ cho chân tính Duy thức của tông Pháp tướng. (xt. Lục Vô Vi). CHÂN PHÁP CÚNG DƯỜNG

Chỉ sự cúng dường được ghi chép trong kinh Pháp hoa phẩm Dược vương. Bồ tát Dược vương xưa kia, khi là Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến bồ tát, đã từng thiêu thân cúng

dường Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai. Thời ấy, chư Phật đều tán thán là chân pháp cúng dường. CHÂN PHÁP GIỚI ..... Lí thể chân như của pháp giới dứt hết hư vọng, cho nên gọi là Chân pháp giới. Ngoài ra, Mật giáo lấy Chân pháp giới làm nguồn gốc của hết thảy các pháp, cũng tức là lí thể của chữ (a) vốn chẳng sinh, đồng thời, bảo nước trí của Như lai từ đó chảy tới thế gian, nhuần thấm các Đẳng trì, làm lợi ích thế gian. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. CHÂN PHẬT I- Chân Phật. Chỉ báo thân Phật; đối với Hóa thân Phật mà gọi là Chân Phật. Cũng chỉ Pháp thân không có tướng [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. II- Chân Phật (1209-1258). Vị tăng thuộc Tịnh độ chân tông của Nhật bản. Họ Bình. Vốn là con của Chân bích quốc xuân, cai trị nước Hạ dã, sau nhường nước cho em, theo ngài Thân loan xuất gia. Năm Gia lộc thứ 2 (1226), sáng lập chùa Chuyên tu tại Cao điền, thờ ngài Thân loan làm Sơ tổ, và tự lãnh đời thứ hai. Tháng 3 năm Chính gia thứ 2, sư mặc áo sạch, chắp tay, quay về hướng tây, cất tiếng niệm Phật bốn mươi tám lần rồi tịch, hưởng dương năm mươi tuổi. CHÂN PHẬT ĐỆ TỬ Là đệ tử chân chính của đức Phật. Cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 10 chép, thì

nếu người nào biết được hết thảy pháp do CHÂN PHẬT ĐỆ TỬ

C 868 đức Phật nói, đều là hư vọng chẳng thực, lại có thể biết rõ thực tướng các pháp, tu hành Bát nhã ba la mật, gần với A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, thì gọi là Chân Phật tử. Luận Đại trí độ quyển 99 thì bảo, người có thể chứng được thực tướng của các pháp thì tức là Phật; những người tuy chứng được thực tướng của các pháp, nhưng có sai biệt, thì là Tu đà hoàn cho đến Bích chi phật và Đại bồ tát, được gọi là Chân Phật đệ tử. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. CHÂN PHẬT ĐỘ Chân Phật và Chân độ nói gộp lại. Tông Tịnh độ bảo cõi Phật và thân Phật của cảnh giới mầu nhiệm mà đức Phật A di đà tự chứng, cũng tức là cõi Phật mà những người tin sâu và tu hành chân thực được vãng sinh sẽ thấy được. (xt. Chân Độ). CHÂN PHONG ĐỘ THƯỢC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thược, chỉ cái ống sáo thổi. Độ thược, là cái đồ dùng để đong lường đúc bằng kim loại. Trong tùng lâm, dùng “Chân phong độ thược” để thí dụ cái pháp khí mà thầy sử dụng để tiếp dẫn học trò. Thung dung lục tắc 86 (Đại 48, 283 thượng), nói: “Chim non chín bao, ngựa non nghìn dặm; chân phong độ thược, máy thiêng bật then”. CHÂN PHỤ Thế gian cho người cha thương yêu mình là chân phụ (người cha thực); trong đạo thì đức Phật Thích ca mâu ni, bậc đại đạo sư trong ba cõi, được gọi là Chân phụ. CHÂN QUÁ .....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cảnh giới đại triệt đại ngộ; người đạt đến cảnh giới ấy, tất đã vượt qua cảnh giới học và vô học, cho nên gọi là Chân quá. Bích nham lục tắc 44 (Đại 48, 180 hạ), nói: “Còn học tập là nghe, dứt học là gần kề; người đã vượt qua cả hai, là Chân quá”. (Hòa sơn thùy ngữ). CHÂN SẮC Còn gọi là Tính sắc. Tức là diệu sắc của chân không. Y vào chân thiện diệu sắc, gọi là Pháp thân hữu tướng. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 117 hạ), nói: “Trong Như lai tạng, tính sắc chân không, tính không chân sắc”. CHÂN SINH NHỊ MÔN Pháp môn trong luận Đại thừa khởi tín. Tức là Tâm chân như môn và Tâm sinh diệt môn nói gộp lại. Cả hai môn đều hàm nhiếp trong tự tính thanh tịnh Như lai tạng. 1. Chân như môn, là lí thể của chân như pháp tính tuyệt đối bình đẳng, là nguyên nhân thứ nhất sinh khởi muôn pháp, lí thể ấy chẳng sinh

chẳng diệt, không thêm không bớt, lìa tướng sai biệt, chân thực thường như. Nhưng phàm phu vì nặng vọng tình, nên không thấy lí thể bình đẳng, nếu trừ hết vọng tình, thì thể chân như tự hiện. Như người đau mắt thấy hoa đốm đầy trời, nhưng người mắt sáng chỉ thấy bầu trời xanh thẳm muôn dặm mà thôi. 2. Sinh diệt môn, nhất tâm của Như lai tạng theo duyên sinh diệt, khởi lên các tướng sai biệt, vì có tâm khởi động sinh diệt, nên gọi Sinh diệt môn. Chân như môn là thể của Như lai tạng, Sinh diệt môn là tướng của Như lai tạng. Tâm Như lai tạng vốn chẳng sinh chẳng diệt, sinh diệt hòa hợp,

chẳng khác chẳng một, nhưng vì vọng duyên vô minh mà toàn thể khởi động, sinh CHÂN PHẬT ĐỘ

C 869 ra các tướng sai biệt, đây chẳng phải ngoài tâm Như lai tạng còn có thể riêng biệt; cũng như nước biển, gió lặng thì sóng yên, gió sinh thì nước động, lặng động tuy khác, nhưng thể của nước chỉ là một. CHÂN TÂM Chỉ tâm chân thực, hoặc lí bản tính của tâm. Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi là Tín tâm tha lực. Trái lại, vọng tâm là tâm phân biệt sai lầm, tâm hư dối, tâm hư vọng điên đảo mà phàm phu phát động hàng ngày trong các sinh hoạt hiện thực. CHÂN TÂM QUÁN Phép quán của tông Thiên thai. Trong tông Thiên thai, khi quán Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, thì lấy tâm làm đối tượng để quán xét và thông thường chia làm Chân tâm quán và Vọng tâm quán. Chân tâm quán do các sư Nguyên thanh, Hồng mẫn, Khánh chiêu của phái Sơn ngoại, và những người dị giải của phái Sơn gia, như Tông dục, thuộc tông Thiên thai thời Triệu Tống, đề xướng. Họ được gọi là Chân tâm gia, chủ trương tâm là bản thể của hết thảy sự vật, là tâm của lí chân như. Vọng tâm quán, do sư Tri lễ của phái Sơn gia tông Thiên thai đề xướng, gọi là Vọng tâm gia, chủ trương tâm vô kí là tác dụng hằng ngày của thức thứ sáu trong phàm phu. Hai thuyết trên căn cứ vào thuyết của các ngài Trí khải và Trạm nhiên mà thành lập. Trong hai thuyết, thuyết quán chân tâm, đối với người mới tu quán mà nói, rất khó mà đạt được. Hơn nữa, Chân tâm quán lại rất gần với thuyết Duy tâm duyên khởi của

tông Hoa nghiêm, cho nên, đại đa số các nhà Thiên thai xưa nay không nhận là thuyết Chân tâm là chính thống. Tuy nhiên, tông Thiên thai Nhật bản thì cho cả hai pháp quán Chân tâm và Vọng tâm đều quan trọng, đều có thể tu song song. CHÂN TẾ I- Chân tế. Nói tắt của Chân như thực tế. Dứt hết tướng sai biệt tương đối, hiển hiện lí thể Chân như pháp tính bình đẳng nhất như. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển thượng phẩm Quán Như lai (Đại 8, 835 trung), nói : “Các pháp tính tức là chân thực, không đến không đi, chẳng sinh chẳng diệt, cũng như chân tế pháp tính, không hai không khác”. [X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ]. II- Chân tế(778 - 897) tức là Thiền sư Triệu châu Tùng thẩm đời Đường. Vào khoảng năm Đại trung (847-859) cuối đời Đường, ngài Tùng thẩm lấy Triệu châu (huyện Triệu tỉnh Hà bắc) làm trung tâm, đại chấn Thiền phong Nam tông. Vào năm Càn ninh thứ 4 đời Chiêu tôn, ngài thị tịch, thọ một trăm hai mươi tuổi. Chân tế là thụy hiệu của ngài. (xt. Triệu Châu). CHÂN TỂ ..... Chỉ trời. Trời là chúa tể của muôn vật, cho nên gọi là Chân tể, cũng như gọi Tạo vật chủ. Nhưng trong Phật giáo đặc biệt chỉ chư Thiên thiện thần hộ trì Phật pháp. CHÂN THÂN ..... Pháp thân của chư Phật. Luận Đại trí độ quyển 30 (Đại 25, 278 thượng), nói: “Phật

thân có hai thứ, một là Chân thân, hai là Hóa thân. Chúng sinh mà thấy được chân

thân của Phật thì không một nguyện gì không được thỏa mãn. Chân thân của Phật tràn khắp hư không, ánh sáng chiếu khắp mười phương, tiếng nói pháp cũng vang khắp mười phương vô lượng hằng sa thế CHÂN THÂN

C 870 giới, đại chúng trong các thế giới ấy đều cùng lắng nghe pháp và tiếng nói pháp của Phật không dứt. Chỉ trong khoảnh khắc, từ chỗ nghe mà được tỏ ngộ. (...) Các pháp do thân Pháp tính của Phật nói, trừ Bồ tát ngôi Thập trụ ra, các bậc Tam thừa không ai có thể hiểu được. Vì Bồ tát Thập trụ nhờ trí lực phương tiện chẳng thể nghĩ bàn mới có thể lắng nghe và ngộ được. Còn chúng sinh nào được thấy Pháp thân Phật thì phiền não ba độc tiêu tan, các nỗi khổ nóng lạnh đều diệt, không một nguyện vọng nào không được thỏa mãn". Luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Ngụy) quyển thượng (Đại 31, 97 thượng), nói: "Có ba loại Phật thân, một là Chân thân, hai là Báo thân, ba là Ứng thân". Trong đây, Chân thân (thân Pháp tính) của luận Đại trí độ là nói về Báo thân, Chân thân của luận Nhiếp đại thừa là nói về Pháp thân. Lại trong Quán kinh sớ quyển 3, ngài Thiện đạo gọi phép quán Phật A di đà thứ chín được nói trong kinh Quán vô lượng thọ là Chân thân quán. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Cụ túc; Chư pháp vô tránh tam muội pháp môn Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.18; Phật học khái luận (Lâm truyền phương) Bản luận hạ thiên đệ nhị chương đệ nhất tiết]. CHÂN THÂN QUÁN ..... Là một trong mười sáu phép quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Khi quán tưởng, lấy thân bình đẳng của Như lai tràn khắp pháp giới làm đối tượng, gọi

là Chân thân quán. Kinh Quán vô lượng thọ bảo, nếu quán tưởng chân thân của đức Phật A di đà, thì có thể thấy hết thẩy chư Phật ở mười phương, cho nên phép quán tưởng này còn được gọi là Biến quán nhất thiết sắc thân tưởng. (xt. Thập Lục Quán). CHÂN THIỀN ..... Thiền thứ tư trong bốn Thiền định, ý nói Thiền chân thực. (xt. Tứ Thiền). CHÂN THIÊN DIÊU HỮU ..... Chỉ pháp chân không diệu hữu. Tức là pháp Giả đế trong ba đế do tông Thiên thai lập ra. (xt. Tam Đế). CHÂN THÚC CA BẢO Chân thúc ca, Phạm : Kiôzuka, Pàli: Kiôsuka. Còn gọi là Khẩn chúc ca bảo, Kiên thúc ca bảo, dịch ý là vật báu màu đỏ. Là một loại đá quý. Giống như hoa của cây Chân thúc ca mà đẹp, và vì là màu đỏ cho nên gọi như thế. Di lặc thướng sinh kinh sớ của ngài Khuy cơ (Vạn tục 35, 292 hạ), nói: "Chân thúc ca, dáng giống như ngọc lưu li đỏ". Lưu li có nhiều màu sắc, mà màu đỏ là quý nhất. Còn Pháp hoa kinh nghĩa sớ quyển 12 của ngài Cát tạng thì bảo vật báu này gọi là anh vũ, bởi vì màu đỏ của nó giống như màu của mỏ chim anh vũ. Đây e rằng do chim anh vũ tiếng Phạm là zuka và Chân thúc ca tiếng Phạm là Kiôzukamà có sự sai lầm lẫn lộn chăng. [X. kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.16, Q.31, Q.32]. CHÂN THÚC CA THỤ

Chân thúc ca, Phạm: Kiôzuka, dịch ý là hoa màu đỏ lợt. Cây thiêng liêng của Bà la môn giáo Ấn độ. Còn gọi là Khẩn thúc ca thụ, Kiên thúc ca thụ, Khẩn chúc ca thụ. Cây to lớn, thuộc họ đậu, tên khoa học: Butea frondosa. Sinh sản tại Ấn độ, từ núi CHÂN THÂN QUÁN

C 871 Hy mã lạp nhã ở miền bắc đến Tư lí lan tạp (Tích lan) ở phía nam đều có sinh trưởng. Thân cây phần nhiều cao từ mười hai, mười ba mét trở lên, lá to hoa to, chất nước cốt của cây có thể chế thuốc nhuộm, hạt ép ra dầu có thể dùng làm thuốc sát trùng. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 chép, thì hoa màu đỏ lợt, hình giống như tay người, còn gọi là vô ưu thụ, A thúc ca thụ (Phạm: azoka). Tên khoa học là Joncsia asoka, thuộc họ đậu, nở hoa lớn màu hồng. Ngoài ra, trong các tên khoa học của cây Ca na ca (Phạm: Kanaka) cũng có một tên là Butea frondosa. Và cây Ba la xa cũng còn gọi là cây Ca na ca. Cho nên có thuyết bảo các cây nói trên đều là tên gọi khác của cây Chân thúc ca. Tuy nhiên, theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 9 nói, thì cây này khác giống với cây A thúc ca và cây Ba la xa. [X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Đại bảo tích Q.1; Đại ban niết bàn kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Chỉ quật dịch thổ tập Q.9]. (xt. Ba La Xa Thụ). CHÂN THUYÊN Thuyên, ý là rõ ràng, sáng tỏ. Những câu văn mà chân lý được rõ ràng, sáng tỏ,

thì gọi là chân thuyên. [X. Câu xá tụng sớ Q.1; Tông kinh lục Q.26]. CHÂN THUYẾT ..... Sự nói pháp chân thực, cũng chỉ giáo pháp từ chính cửa miệng Như lai nói ra. CHÂN THỪA ..... Thừa, dùng thuyền bè, xe cộ thí dụ như công cụ để vượt qua biển sống chết, đường khổ đau mà đến bờ bên kia, cho nên danh từ chân thừa tức chỉ cho giáo pháp chân thực. Các tông phái trong Phật giáo đều tự cho tông chỉ của phái mình là pháp yếu chân thực không sai. Chẳng hạn Thiền tông thì bảo Thiền là diệu pháp đích truyền của Phật tổ. Mật giáo thì nói chân ngôn mật thừa là thừa chân thực trong tất cả pháp. [X. Bí tạng bảo thược Q.thượng]. CHÂN THỰC I. Chân thực. Tiếng dùng về mặt chia loại các giáo pháp. Đối lại với "Phương tiện quyền giả". Thiên thai phán giáo, lấy ba giáo Tạng, Thông, Biệt làm giáo phương tiện và lấy Viên giáo làm giáo chân thực. II. Chân thực. Dùng về mặt thực tu, đối lại với " Hư dả chẳng thực". Thân khẩu mỗi khác, nói nghĩ không thực, gọi là hư dả. Nếu trong ngoài như một, không có hư dối thì gọi là chân thực CHÂN THỰC BÁO ĐỘ Còn gọi Thực báo độ. Đồng với " Thực dụng độ". Chỉ cõi nước trong đó Báo thân Phật cư trụ, tức cõi Tịnh độ do các hành nguyện tu nhân ở quá khứ của Phật báo đáp lại. Cõi báo chân thực này là do nơi hành nghiệp vô lậu ở giai vị tu nhân huân phát mà hiển hiện ra cõi nước vô lượng

trang nghiêm thanh tịnh. Ngoài ra, Tịnh độ chân tông Nhật bản nói, cõi nước mà những người có lòng tin chân thực niệm Phật được sinh đến, gọi là Chân thực báo độ. [X. Pháp hoa kinh luận; Nhiếp đại thừa Cây Chân Thúc Ca CHÂN THỰC BÁO ĐỘ

C 872 luận thích (bản dịch đời Lương) Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. CHÂN THỰC LÍ MÔN Là một trong hai môn do tông Pháp tướng thành lập. Y theo bản ý của Phật và Bồ tát mà nói giáo pháp chân thực, gọi là chân thực (lí) môn; nếu tùy theo trình độ của những đối tượng giáo hoá mà nói giáo pháp phương tiện, thì gọi là tùy chuyển (lí) môn. Hai môn trên đây hơi giống với tùy tự ý và tùy tha ý . CHÂN THỰC MINH Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Chân thực, có nghĩa là phù hợp vớilí như thực. Minh tức là trí tuệ sáng láng. Dứt vô minh, phát trí tuệ như lí là chân thực minh, minh này tức là trí Phật, biểu trưng đức bát nhã trong ba đức, ở đây được dùng làm biệt hiệu của Phật Adiđà. Trong Hòa tán quan hải thiên, ngài Tăngduệ bảo: tuệ minh chân thực

chẳng điên đảo, chẳng hư dối; chẳng điên đảo thì khế hợp với pháp tính tự chứng, chẳng hư dối thì nhiếp thụ chúng sinh mà không lầm. Đó tức là hai trí quyền, thực của Phật Adiđà, cũng là hai trí chân thực tự chứng và hoá tha. CHÂN THỰC NGHĨA Nghĩa chân thực của các pháp có bốn thứ: 1. Thế lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là chúng sinh thấy đất thì bảo là đất, thấy lửa thì bảo là lửa, chưa từng bao giờ bảo nước là lửa. Phàm các pháp thế gian như vậy tuy là mượn danh lập tướng, nhưng đều được nhận và gọi giống nhau, đó là Thế lưu bố

chân thực nghĩa (nghĩa chân thực phổ thông ở thế gian). 2. Phương tiện lưu bố chân thực nghĩa, nghĩa là ở đời, những người có trí, trước dùng tâm ý suy xét, trù tính, rồi tùy nghi phương tiện, viết ra những kinh sách luận nghị để hướng dẫn người đời, đó là phương tiện lưu bố chân thực nghĩa. 3. Tịnh phiền não chướng chân thực nghĩa, nghĩa là các bậc Thanh văn, Duyên giác dùng đạo vô lậu phá tan các phiền não, được trí vô ngại, đó là tịnh phiền não chướng chân thực nghĩa. 4. Tịnh trí tuệ chướng chân thực nghĩa, nghĩa là Thanh văn, Duyên giác tuy đã được trí vô ngại, nhưng vẫn chưa có thể hiển rõ lí trung đạo, cho nên gọi là trí tuệ chướng; Phật và Bồ tát đoạn được chướng ấy, lí trung đạo tự nhiên hiển hiện, đó là tịnh trí tuệ chướng chân thực nghĩa. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.2]. CHÂN THỰC NHÂN THỂ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Chân thực thể. Ở tất cả các nơi, trong tất cả thời gian, đều có thể hiện rõ bản lai diện mục của chính mình một cách toàn nhiên, đây có nghĩa là Phật pháp hiển bày, không ẩn dấu. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 21 An quốc tuệ cầu chương (Đại 51, 372 hạ) nói: “Sư hỏi viện chủ Liễu: ‘Cứ như các bậc thầy trước đã nói, khắp mười phương thế giới là chân thực nhân thể, vậy ông đã thấy nhà tăng chưa?’”. CHÂN THỰC TÁC Ý Là tính chất của pháp quán trong Mật giáo. Đối lại với “Thắng giải tác ý”. Trong pháp quán của Mật giáo, lấy các vật thực như Tất đàm, tôn tượng làm đối tượng,

gọi là Chân thực tác ý. Phép quán này còn có thể chia làm Tự tướng tác ý và Cộng tướng tác ý. Tự tướng tác ý là quán CHÂN THỰC LÍ MÔN

C 873 tưởng tính cá biệt của vật được quán tưởng; Cộng tướng tác ý thì quán tưởng cái pháp lý cộng thông của vật ấy. Trong phép quán của Hiển giáo, đối tượng được quán không cứ phải hạn ở các vật thực như trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, tâm sở tác ý trong đại địa pháp, có nói ba loại tác ý: tự tướng, cộng tướng và thắng giải. CHÂN THỰC TÂM Lòng thành thật không dối trá. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa (Thiện đạo) chí thành tâm thích quyển 4 (Đại 37, 270 hạ) nói: “Chí là chân, thành là thực. Nếu hết thảy chúng sinh muốn tu hành ba nghiệp thân khẩu ý, thì phải tu chân thực ngay từ trong tâm, chứ đừng hiện tướng hiền thiện tinh tiến bề ngoài, mà trong lòng thì giả dối (...) Khi đức Phật A di đà còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị; cho dù chỉ trong một niệm, một sát na cũng đủ đem lòng chân thực mà tu hành ba nghiệp. Bất cứ làm việc gì cũng đều chân thực. Chân thực có hai thứ: tự lợi chân thực, lợi tha chân thực”. Hiển tịnh độ chân thực tín văn loại cũng nói, hết thảy chúng sinh từ vô thủy đến nay, nhơ nhớp bẩn thỉu không tâm trong sạch, giả dối quỉ quyệt không tâm chân thực, cho nên, Như lai vì thương xót hết thảy chúng sinh khổ não, trong các số kiếp không thể nghĩ bàn, khi tu hạnh Bồ tát, tu hành ba nghiệp cho dù chỉ một niệm, một sát na, không lúc nào không

trong sạch, không lúc nào không chân thực. Như Lai nhờ tâm chân thực thanh tịnh, thành tựu chí

đức viên dung vô ngại, chẳng thể nghĩ bàn, không thể tính đếm, không thể nói được vì Như lai chí tâm hồi thí cho hết thảy chúng sinh phiền não ác nghiệp tà trí, để hiển bày chân tâm lợi tha, cho nên tâm nghi ngờ không xen lẫn được [X. kinh Bồ tát địa trì Q.5 phẩm Phương tiện xứ giới; Vãng sinh lễ tán kệ; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. CHÂN THỰC THÂN Một trong ba thân của Phật, đối lại với "ứng thân", "hóa thân". Chỉ chân thân của Phật, tức là báo thân, pháp thân hoặc gọi chung Báo thân, Pháp thân. (xt. Chân Thân). CHÂN THƯỜNG .... . I. Chân thường là pháp chân thực thuường trụ Như lai chứng được. Kinh Lăng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 121 trung), nói: "Thế tôn đã diệt sạch hết thảy các vọng, chỉ còn lại diệu chân thường" II. Chân thường chỉ cảnh Niết bàn chân không thường tịch của Như lai. CHÂN THƯỜNG LƯU CHÚ ..... Lưu chú, hàm ý dừng ở, bám chặt, có nghĩa dừng ở, bám chặt lấy cảnh đệ nhất nghĩa chân không thường tịch, đây là cái bệnh của pháp tính. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 Linh vân Chí cần chương (Đại 51, 285 trung) "Hỏi: 'Khi đạt đến thuần thanh tịnh dứt điểm thì thế nào?' Sư nói: 'Cũng như chân thường lưu chú vậy'". CHÂN TỊCH .... .

Đặc biệt chỉ cho Niết bàn của đức Phật. Tịch, ý là Niết bàn. Niết bàn của Nhị thừa, không phải là Niết bàn thù thắng tột bực, để phân biệt với Niết bàn của Nhị thừa, Niết bàn của Phật được gọi là chân tịch (chân thực vắng lặng). CHÂN TỊCH

C 874 CHÂN TÍNH ..... Bản tính chân thực không hư không biến. Là tâm thể mà người ta ai ai cũng có sẵn. Phật giáo cho rằng, chân tính của chúng sinh và chân tính của Phật, Bồ tát, vốn không phải hai, không phải khác. [X. kinh Lăng nghiêm Q.1]. CHÂN TÍNH KÊ Thơ nói về tâm tính do tổ Bồ đề đạt ma làm. Chẳng hạn như bài thơ (Đại 48, 373 trung): "Thân rất mực tròn sáng, chiếu rọi suốt lí không; theo tình tính lìa chân, trước sau cực diệu thường". [X. luận Thiếu thất lục môn ngộ tính]. CHÂN TÍNH YẾU TẬP ..... Phạm:Tattva-saôgraha. Còn gọi là Chân tính yếu tập tụng (Phạm: Tattvasaôgrahakàrikà), Nhiếp chân thực luận. Do ngài Tịch hộ của Ấn độ soạn. Tác giả liệt kê, phân loại các phái triết học Ấn độ và các phái Phật giáo khác, rồi phê phán và nêu tỏ thuyết của tông mình. Chia làm hai mươi sáu phẩm, ba nghìn sáu trăm bốn mươi sáu tụng, là bộ luận theo thể tài kệ tụng của Phật giáo Đại thừa thuộc thời kỳ sau ở Ấn độ. Tác giả sách này chưa cho thấy mình thuộc học phái nào. Tây tạng thì cho là ngài thuộc Du già sư Trung quán Ý tự khởi phái (Phạm: Yogàcàrya-màdhyamikasvàtantrikà) một chi trong phái Trung quán, xem ý bàn trong sách thì đại khái có vẻ phù hợp. Trong sách phần nhiều bàn về các luận sư của các phái khác như Cam

ba lạp a tu ngõa đạt lạp (Phạm: Kambalàzvatara) của phái Thuận thế, Ngõa đặc sa á na (Phạm:Vàtsàyana) của phái Chính lý v.v... trong sáu phái triết học và nhà Tu từ học đương thời là Phạ mã cáp (Phạm:Bhàmaha), các nhà học giả Phật giáo như Thế hữu, Pháp cứu, Chúng hiền, Thế thân, Trần na v.v..., theo đó đủ biết tính trọng yếu về mặt nghiên cứu của bộ sách. Bộ chú sớ quan trọng nhất của sách này là bộ Chân tính yếu

tập nan ngữ thích (Phạm: Tattvasaôgraha-paĩjikà) do học trò của ngài Tịch hộ là Liên hoa giới (Phạm: Kamalazìla) soạn. Nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng với chú sớ (Nan ngữ thích) hiện nay đều còn. CHÂN TỊNH BỒ ĐỀ TÂM Tâm bồ đề sẵn có của chúng sinh, bản tính thanh tịnh và chân thực cho nên gọi là chân tịnh Bồ đề tâm. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 589 hạ) nói: "Chính quán tâm mình, không có chỗ sinh, thì được vào tâm chân tịnh bồ đề". CHÂN TỊNH ĐẠI PHÁP ..... Chỉ kinh Pháp hoa. Kinh Pháp hoa là pháp do đức Như Lai đã chứng, pháp ấy chân thực thanh tịnh; đối với Nhị thừa chưa cùng tột, nên gọi chân thực, phiền não trói buộc đã hết sạch, nên gọi thanh tịnh. Trong kinh Pháp hoa phẩm Như lai thần lực, Bồ tát Đạidũng từng khen rằng (Đại 9, 51 hạ) : "Chúng con cũng muốn tự mình được đại pháp chân tịnh này, để thụ trì đọc tụng, giải nói, viết chép mà cúng dường. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. CHÂN TÔNG

.....

I. Chân tông. Có nghĩa là tông chỉ của đạo lý chân thực. Đối lại với Nho giáo, gọi Phật giáo là chân tông, còn các tông cũng đều tự gọi tông mình là chân tông. Ngoài

CHÂN TÍNH

C 875 ra theo sự phán giáo mà phân biệt thì có các thuyết sau đây: 1. Là một trong bốn tông do sư Đàm ẩn chùa Đại diễn đời Bắc Tề lập ra. Sư Đàm ẩn bảo kinh Niết bàn, kinh Hoa nghiêm là giáo pháp giảng nói về tính Phật, về lí của pháp giới, cho nên gọi là Chân tông. 2. Là một trong năm tông do sư Tự quĩ chùa Hộ thân đời Tề lập ra. Tức chỉ giáo pháp trong kinh Niết bàn giảng nói về tính Phật thường trụ 3. Là một trong sáu tông do sư An lẫm chùa Kì xà đời Nam triều Trần lập ra. Chỉ kinh Bát nhã giảng nói về lý chân không của các pháp. 4. Chỉ tông nêu rõ thực lí chân như pháp tướng. Đồng nghĩa với danh từ "Tính tông" như Biệt giáo của tông Thiên thai, Chung giáo của tông Hoa nghiêm trở lên đều thuộc tông này. II. Chân tông. Chỉ giáo thuyết nhờ vào sức bản nguyện của Phật A di đà mà mong có ngày được vãng sinh thành Phật, đây tức là Chân tông của Nhật bản. Còn gọi Tịnh độ Chân tông, là một trong mười ba tông tại Nhật bản. Tổ mở tông là ngài Thân loan (1173 - 1262) lấy một lòng hướng qui mệnh niệm Phật A di đà làm giáo chỉ, cho nên còn gọi là Nhất hướng tông. Lại lấy Vô ngại quang Như lai khắp mười phương làm tôn vị chính, sung sướng được ánh sáng của ngài nhiếp thụ cho nên cũng gọi là Vô ngại quang tông. Tông này lấy ba bộ kinh: Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ và A di đà làm kinh

điển chủ yếu, kế thừa bảy vị tổ của ba nước, tức là các ngài Long thụ, Thế thân của Ấn độ, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo của Trung quốc và Nguyên tín, Nguyên không của Nhật bản. Trong bảy vị tổ, đặc biệt lấy luận Tịnh độ của ngài Thế thân làm luận chính yếu. Tổ Thân loan thờ ngài Nguyên không làm thầy, viết Hiển tịnh độ chân thực giáo hành tín chứng văn loại là kinh điển chủ yếu. Ngài Nguyên không chủ trương lấy niệm Phật là chính. Sư Thân loan thì nhấn mạnh tín tâm là gốc, cho rằng giáo pháp chân thực của Phật là kinh Vô lượng thọ, bộ phận trọng yếu nhất là bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà, bản thể của những nguyện này là danh hiệu "Na mô A di đà Phật", đồng thời lấy tha lực vãng sinh làm đặc sắc. Cái gọi là tha lực vãng sinh, tức là phàm

phu nhờ vào sức nguyện của Phật A di đà mà được lòng tin, về sau niệm Phật tức là niệm để báo ân cảm tạ. Lại người đã được lòng tin, thì tất trụ nơi chính định tụ và cùng với Như lai bình đẳng không hai. Sư Thân loan lại bảo sống cuộc đời thế tục ăn thịt có vợ cũng không trở ngại gì cho việc tu hành niệm Phật, thái độ sinh hoạt ấy khác xa với các chi phái khác của tông Tịnh độ. Đến tằng tôn của sư Thân loan là Giác như, chính thức lấy chùa Bản nguyện làm trụ sở chính của Chân tông, đến Liên như đời thứ tám, thì thế lực bỗng bột phát, thời ấy, Đức xuyên gia khang e ngại thế lực chùa Bản nguyện quá mạnh, cho nên vào năm Khánh trường thứ 7 (1602) đem chia chùa Bản nguyện làm hai chùa Đông và Tây, đó tức là hai phái chùa Bản nguyện (chùa Tây Bản nguyện gọi là Bản nguyện tự phái, chùa

Đông Bản nguyện gọi là Đại cốc phái) thừa kế pháp mạch của sư Thân loan đến nay. Ngoài ra, môn hạ Thân loan phồn thịnh, chi phái dần dần chia rẽ, có phái Cao điền, phái chùa Phật quang, phái Hưng chính, phái Mộc biên, phái Tam môn đồ, phái Sơn nguyên, phái chùa Thanh chiếu, phái Xuất vân lộ v.v... cộng với hai phái trước, gọi chung là mười phái Chân tông. Tông này lập giáo pháp Nhị song, Tứ trùng. Nhị song, Tứ trùng chỉ Thụ xuất, Thụ siêu, Hoành xuất, Hoành Siêu. Thụ, chỉ Tự lực Thánh đạo môn (đạo khó làm); CHÂN TÔNG

C 876 Hoành, chỉ Tha lực Tịnh độ môn (đạo dễ làm). Xuất, chỉ Tiệm giáo là giáo phương tiện tạm thời; Siêu, chỉ Đốn giáo là giáo chân thực. Cũng tức là người tu hành trải qua nhiều kiếp mới mong chứng quả, như giáo thuyết của Pháp tướng. Tam luận là Tiệm giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ xuất; còn người mong ngay thân này thành Phật chứng quả như giáo thuyết của Phật tâm, Chân ngôn, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... là Đốn giáo của đạo khó làm trong Thánh đạo môn, gọi là Thụ siêu; y theo pháp môn vãng sinh Tịnh độ của giáo định tán thiện trong Quán kinh mà tu hành, mong được sinh vào nơi biên địa giải mạn, là Tiệm giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoành xuất; y vào pháp môn Tịnh độ của giáo hoằng nguyện chân thực nói trong kinh Vô lượng thọ mà tu hành, mong được vãng sinh là thành Phật liền, như giáo thuyết của Tịnh độ chân tông, là Đốn giáo của đạo dễ làm trong môn Tịnh độ, gọi là Hoành siêu, cũng là giáo bản nguyện chân thực duy nhất trong Nhị song, Tứ trùng. Giáo Nhất thừa tha lực của bản nguyện Di đà này, trong tất cả các loại giáo thuyết, là giáo đốn trong đốn, viên trong viên, tuyệt đối chẳng hai. Vì thế chủ trương, cho dù kẻ phàm phu ngu ác, kém cỏi nhất, nếu khi gặp được pháp nhất thừa tha lực bản nguyện này, rồi chỉ trong một niệm mà vào nơi chính định tụ, thì tức khắc có thể chứng được diệu quả thành Phật. Lại nữa, tông này lấy bốn pháp Giáo, Hành, Tín, Chứng làm cương yếu chia làm hai

môn Chân, Giả, lấy lòng tin làm nhân chính để được vãng sinh, đề xướng tịnh nghiệp thành tựu ngay lúc bình sinh. Mười phái của Tông này là: 1. Phái Chân tông tam môn đồ, trụ sở chính là chùa Chuyên chiếu ở nước Việt tiền. Năm Chính ứng thứ 3 (1290) sư Như đạo dựng một ngôi chùa ở quận Túc vũ, gọi là chùa Chuyên tu, đề xướng pháp môn Bí sự. Không bao lâu sư Đạo tính ở chùa Chứng thành, sư Như giác ở chùa Thành chiếu, cũng truyền pháp này. Mỗi người đều có môn đồ, bèn thành cái thế chân vạc,

đời gọi là “Chúng ba môn đồ không lạy nhau”. Khoảng năm Minh Trị, được phép độc lập thành phái riêng biệt, đặt chưởng quản riêng gọi là Chân tông tam môn đồ phái, có hơn ba mươi chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống tông nghĩa phái chùa Bản nguyện. 2. Phái Chân tông đại cốc, trụ sở chính là chùa Bản Nguyện tại kinh đô. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272) con gái của Thân loan là sư ni Giác tín, xây mộ cho cha ở Đại cốc, phía đông Kinh đô, môn đệ bàn nhau sáng lập nhà tổ, đó là nguồn gốc của chùa Bản nguyện. Đời gọi là chùa Đông bản nguyện, còn gọi là Đông phái. Sau có Tuệ không, trước tác rất nhiều, đặt nền tảng Chân tông học cho phái này. Phái chân tông đại cốc dốc toàn lực vào công cuộc truyền bá giáo thuyết. Năm Minh trị thứ 5 (1872), cùng với các phái khác của tông này gọi chung là Chân tông. Tháng 4 năm Minh trị thứ 10 biệt lập và đặt Chưởng quản riêng, tháng 6 năm thứ 14 đổi tên đông phái thành Đại cốc phái, chức trụ trì chùa chính (Bản sơn) theo chế độ cha truyền con nối và lấy Đại

cốc làm họ, hiện có hơn tám nghìn bốn trăm ngôi chùa phụ thuộc. Ngoài ra, tại Đại hàn, Nam dương, Trảo oa, Bắc mỹ cũng thiết lập các viện và các cơ sở truyền giáo riêng biệt. Đồng thời tại chính Nhật bản, mở các trường gồm đủ các cấp Tiểu, Trung, Đại học, sau lại mở Đại học Đại cốc tại Kinh đô để dạy các con em của phái mình. 3. Chân tông sơn nguyên phái, trụ sở chính là chùa Chứng thành tại nước Việt tiền. Quá trình sáng lập không được rõ. Hình như do sư Đạo tính khai sáng. Phái CHÂN TÔNG

C 877 này chủ trương pháp môn bí sự. Năm Minh trị 11 (1878) độc lập thành phái riêng, đặt Chưởng quản, gọi là Chân tông sơn nguyên phái, có mười hai chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống như tông nghĩa chùa Bản nguyện. 4. Chân tông mộc biên phái, trụ sở chính là chùa Cẩm chức ở nước Cận giang, do sư Thân loan sáng lập vào năm Gia trinh năm đầu (1235). Truyền qua mấy đời, lúc thịnh lúc suy, đến Minh trị năm đầu, gọi là Chân tông. Về sau được độc lập, gọi là Chân tông mộc biên phái, đặt Chưởng quản riêng, hiện nay có hơn năm mươi chùa phụ thuộc. 5. Chân tông xuất vân bộ phái, trụ sở chính là chùa Hào nhiếp tại nước Việt tiền. Chùa do Thừa chuyên sáng lập. Năm Minh trị 11 (1878) được độc lập, đặt Chưởng quản riêng, có hơn bốn mươi chùa lệ thuộc. Về mặt Tông nghĩa thì có khác với phái chùa Bản nguyện. 6. Chân tông bản nguyện tự phái, trụ sở chính là chùa Bản nguyện tại Kinh đô. Tháng 11 năm Hoằng trường thứ hai (1262), sau khi Thân loan tịch, học trò đưa di cốt đến táng tại Đại cốc. Năm Văn vĩnh thứ 9 (1272), con gái Thân loan là sư ni Giác tín, dời phần mộ về Đại cốc ở Đông sơn, học trò cùng nhau kiến thiết nhà Tổ, đó là nguồn gốc của chuà Bản nguyện. Đến đời thứ tám là Liên như, nhà tổ bị đốt cháy, Liên như mang tượng tổ chạy trốn đến Đại tân và lại dựng chùa Bản nguyện tại Sơn thành. Về sau, tăng chúng ở chùa Phật quang, Cẩm chức, Chứng thành tại Việt tiền lục tục kéo

về, thế lực lại một thời lớn mạnh, khiến Chân tông thành cái thế thống nhất. Lại nhờ Liên như xác lập Tông qui “Lòng tin là gốc, phép vua là nền” mà sự nghiệp trung hưng chùa Bản nguyện đại thành. Về sau, trải qua bao tang thương biến đổi, chùa Bản nguyện lại được dời về phía đông Kinh đô, đường 6 Ô hoàn, và từ đó chùa Đông, Tây Bản nguyện trở thành cái thế đối chọi. Đến như giáo thuyết các phái cũng bất nhất, mỗi phái lập riêng thuyết khác, đến năm Minh trị thứ 5 (1872) mới gọi là Chân tông, tháng 4

năm Minh trị thứ 10, các phái chia nhau đặt Chưởng quản, phái này gọi là Chân tông bản nguyện tự phái, cho mãi đến ngày nay. Trụ trì cha truyền con nối, gọi là họ Đại cốc. Các chùa lệ thuộc được chia làm 4 loại: Viện riêng, Viện riêng đặc cách, chùa phụ thuộc, chùa phụ thuộc chi nhánh. Tổng số chùa phụ thuộc có tới hơn chín nghìn bảy trăm năm mươi chùa, tại trụ sở chính có đặt cơ quan chấp hành để tổng quản các chùa. Đồng thời mở các trường học để giáo dục con em trong phái. 7. Chân tông Phật quang tự phái, trụ sở chính là chùa Phật quang tại Kinh đô. Thứ tự truyền thừa của phái này là: Thân loan, Chân phật, Nguyên hải, Liễu hải, Thệ hải, Minh quang, Liễu nguyên. Người đặt nền là Liễu nguyên. Chùa Phật quang được dựng vào năm Nguyên ứng thứ hai (1320) lúc đầu gọi là chùa Hưng chính. Sau Liễu nguyên, sư Kinh dự đem bốn mươi hai chùa lệ thuộc chi nhánh theo về chùa Bản nguyện thuộc môn hạ Liên như, lại sáng lập chùa Hưng chính riêng bị các chùa khác thuộc phái Phật quang phản đối kịch liệt. Sau việc ấy phái Phật quang chỉ còn lại 6

chùa chi nhánh cố giữ hệ thống chùa phái. Nhưng đến thời Kinh quang, Kinh phạm, thế lực của phái được khôi phục dần dần. Tháng 3 năm Minh trị thứ 7 (1874) độc lập, đặt Chưởng quản riêng, gọi là Chân tông Phật quang tự phái, hiện nay có hơn ba trăm bốn mươi chùa phụ thuộc. 8. Chân tông cao điền phái. Trụ sở chính là chùa Chuyên tu tại Y thế. Lúc đầu Thân loan đi hóa đạo các nước phía đông, đã từng dựng một ngôi chùa lợp tranh ở nước Hạ dã, gọi là chùa Chuyên tu, sau đó giao cho đệ tử là Chân phật; đó là nguồn CHÂN TÔNG

C 878 gốc của phái này. Khoảng năm Minh trị đổi Chân tông chuyên tu tự phái, làm Cao điền tự phái có hơn 600 chùa phụ thuộc, còn lập viện Khuyến học và trường Trung học để dạy các con em trong phái. 9. Chân tông thành chiếu tự phái, trụ sở chính là chùa Thành chiếu ở nước Việt tiền. Chùa này do Như giác sáng lập vào niên hiệu Hoằng an năm đầu (1278), lúc đầu gọi là chùa Chân chiếu. Đến thời Thiên hoàng Hoa viên mới ban hiệu hiện nay. Năm Minh trị được độc lập và đặt Chưởng quản, gọi là Chân tông thành chiếu tự phái, có hơn năm mươi chùa phụ thuộc. Tông nghĩa của phái này cũng giống như tông nghĩa của chùa Bản nguyện. 10. Chân tông hưng chính phái, trụ sở chính là chùa Hưng chính. Năm Văn minh 14 (1482), đời thứ 14 của phái chùa Phật quang là Kinh hào, vì hâm mộ đức của Liên như chùa Bản nguyện, nên mới quay về cửa Liên như, đổi tên là Liên giáo, nhường chùa Phật quang cho em là Kinh dự. Sau Liên giáo dựng một ngôi chùa mới ở Khoa sơn và lấy lại tên cũ gọi là chùa Hưng chính. Khoảng năm Minh trị thì độc lập, gọi là Chân tông hưng chính phái, đặt chưởng quản riêng, hiện có hơn hai trăm tám mươi chùa phụ thuộc. CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG Có một quyển. Do Túc lợi Nghĩa sơn thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản soạn. Toàn bộ chia làm một trăm luận đề, bàn về ba bộ kinh của Tịnh độ, và các luận của

các tổ Tịnh độ tại Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản như các ngài Long thụ, Thế thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v..... Cuối sách biện minh về các vấn đề "ăn thịt có vợ của Chân tông". CHÂN TÔNG ĐẠI HỆ ..... Gồm ba mươi bảy tập. Do hội Nhật bản Chân tông điển tịch san hành biên tập và xuất bản. Sưu tập các luận phẩm và các bài giảng thuyết của các học giả tiêu biểu trong phái Đại cốc

thuộc Tịnh độ chân tông. Năm Đại chính 12 (1923) ấn hành Hồi thứ nhất, năm 14 thì hoàn tất, thời gian ấy xảy ra trận động đất lớn tại Quan đông, các bản in bị cháy hết. Đến năm Chiêu hòa 24 (1949) các bộ phận trọng yếu trong bản cũ được lựa chọn rồi đem in lại, năm Chiêu hòa 28, hoàn thành toàn bộ 23 tập, đó là Chân tông đại hệ tân biên. CHÂN TÔNG TOÀN THƯ Gồm bảy mươi tư tập. Do thư viện tạng kinh Nhật bản biên tập. Thu góp các điển tịch chủ yếu do các học giả của mọi phái thuộc Tịnh độ chân tông biên soạn mà thành. "Thê mộc trực lương chi" biên tập. Tháng 2 năm Đại chính thứ 2 (1913) bắt đầu, đến tháng 1 năm thứ 4, mỗi tháng in hai tập. Đến tháng 2 năm thứ 5 thì hoàn thành hai bộ chính, tục gồm một trăm ba mươi sáu bộ chú sớ, sáu mươi bảy bộ sử truyện, bốn bộ luận đề, hai mươi lăm bộ hộ pháp, hai mươi chín bộ thi văn, hai mươi bốn bộ mục lục, một trăm sáu mươi sáu bộ tạp nhạp, trong đó phần lớn là các bản truyện viết tay xưa nay chưa in. CHÂN TÔNG TÙNG THƯ

Gồm ba quyển mười ba tập. Thu chép các điển tịch và chú sớ của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Do Tiền điền Tuệ vân và Thị sơn Huệ giác cùng biên soạn. Hoàn thành vào năm Chiêu hòa thứ 6 (1931). Các sách chú thích được thu vào sách này, CHÂN TÔNG BÁCH ĐỀ KHẢI MÔNG

C 879 để tránh khỏi trùng lặp với Chân tông toàn thư, phần nhiều thu chép những học thuyết có tính ổn định và uy tín. Các bản thảo, bản sao được so sánh đối chiếu, rồi đều ghi các chú thích của nguyên bản ở trên đầu, ở bên cạnh và ở dưới chân, đồng thời ở cuối mỗi quyển, có phụ thêm giải thích đề mục. CHÂN TRI ..... Cái biết của chân trí, Thích thi kê cổ lược quyển 3 (Đại 49, 383 hạ), nói: "Biết thực không biết, vì cái nhất tâm 'biết và lặng chẳng phải hai' phù hợp với trung đạo 'không và có đều mất'". CHÂN TRÍ ..... Cũng gọi là thánh trí. Trí duyên theo chân như thực tướng, gọi là Chân trí. Vì cái mà nó duyên theo là cái duyên vô duyên, cho nên cũng gọi là vô trí. CHÂN TRUNG CHÂN ..... Chỉ giáo chân thực đặc biệt trong giáo chân thực, là lời tán thán Viên giáo của tông Thiên thai so với ba giáo Tạng, Thông, Biệt. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, 5 (Đại 46, 177 thượng), nói: "Chân trong chân, là đứng về phương diện chân đế và tục đế mà phán. So với Tạng giáo, thì Thông giáo là chân trong tục, hai giáo cũng đều gọi là tục; Biệt giáo phá tục, cũng là chân trong tục; Viên giáo tức tục, gọi là chân trong chân".

Tịnh độ chân tông Nhật bản thì dùng chân trung chân để tán thán giáo nghĩa Nhất thừa hoằng nguyện, tức đối lại với tự lực niệm Phật mà gọi tha lực niệm Phật là chân trong chân, hoặc đối lại với Thánh đạo môn mà gọi Tịnh độ niệm Phật là chân trung chân. CHÂN TU DUYÊN TU Không nhờ sự chú ý, cứ tự nhiên nhậm vận tương ứng với lý thể mà tu, gọi là Chân tu; nương vào lý chân như mà phát khởi sự tu có tâm, có ý thì gọi là Duyên tu. Duyên tu có thể được xem như phương tiện của chân tu. Từ ngữ này vốn do các sư Địa luận sử dụng. Đại sư Trí khải tông Thiên thai cho diệt trừ chân vọng, phá chín cõi, hiển bày cõi Phật là duyên tu, còn dung chân vọng, dứt pháp hiển là chân tu. Lại hai trí không, giả là duyên tu, trí quán trung đạo là chân tu. Đứng về phương diện bốn giáo hóa pháp của tông Thiên thai mà nói, thì ngài Trí khải cho hai giáo Thông, Biệt là Duyên tu, Viên giáo là chân tu. Nghĩa là từ Sơ địa của Biệt giáo trở về trước, từ

Sơ trụ của Viên giáo là Duyên tu; từ Sơ địa của Biệt giáo, từ Sơ trụ của Viên giáo trở lên là chân tu. Lại y vào Viên giáo mà tạm lập Chân tu, Duyên tu, từ Sơ trụ trở lên (phần chứng tức) Chân tu. Như Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tôn sao quyển 2 (Đại 37, 203 trung), nói: "Phần chứng tức, tức tâm quán Phật, mượn cảnh hiển tình, tuy được tương tự, nhưng còn thuộc duyên tu; nay thì thân chứng, thuộc về chân tu". [X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.4 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.3 phần dưới]. CHÂN TỤC BẤT NHỊ

..... Nghĩa là chân đế tức tục đế, tục đế tức chân đế. Đây là thuyết từ Biệt giáo của tông Thiên thai và Chung giáo của tông Hoa nghiêm trở lên. Chân như có thể theo duyên mà tạo ra các pháp, cho nên các pháp tức là chân như. CHÂN TỤC BẤT NHỊ

C 880 CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ Phạm: Paramartha–saôvfti–satyau. Là chân đế và tục đế nói gộp lại. Chân đế còn gọi là Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế, chỉ lý chân thực bình đẳng; Tục đế còn gọi là Thế tục đế, Thế đế, chỉ lý thế tục sai biệt. Ngoài ra, chân, tục cũng là tên gọi khác của sự và lý; sự lý do nhân duyên phát sinh, gọi là tục, lí tính chẳng sinh chẳng diệt, gọi là Chân. Hai chữ chân, tục là danh xưng đối nhau, vì đối nhau mà diễn thành các tên gọi khác nhau, như thế, xuất thế, tại gia, xuất gia v.v..... ý nghĩa của hai đế trong các kinh luận, Đại thừa, Tiểu thừa nói không giống nhau, các nhà trước nay như Thành thực, Tì đàm, Tam luận, Pháp tướng (Duy thức), Địa luận, Thiên thai, cũng đều thành lập nghĩa mới, khiến cho nền học vấn của Phật giáo trở thành một hệ thống lớn, như trăm hoa đua nở. (xt. Nhị Đế). CHÂN TỤC TRUNG TAM ĐẾ Tức là ba đế Không,Giả, Trung, là đế lí của Thông giáo do tông Thiên thai phán lập. Không, tức là "các pháp do nhân duyên sinh, nói đó là không" là tự tính không nương vào nhân duyên mà sinh, chẳng phải thực tính có, vì nương vào nhân duyên nên tạm gọi là có. Nhưng mà, vì các pháp là không, nên chẳng phải cógiả; vì làgiả, nên chẳng phải thực không, lại vì là Không đế nên là thực không, vì làGiả đế nên là cógiả. Như vậy, chẳng phải có giả, chẳng phải thực không; cũng là thực không cũng là có giả, tức là Trung đế. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới; Pháp hoa văn cú Q.8]. (xt. Tam Đế).

CHÂN TUỆ TỰ ..... Còn gọi là Đại trung đông sơn tự, Ngũ tổ tự. Chùa ở núi Ngũ tổ (còn gọi là núi Phùng mậu, núi Đông), phía đông bắc huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Do Ngũ tổ Hoằng nhẫn của Thiền tông đời Đường sáng lập, vua Tuyên tông nhà Đường đặt tên là "Đại trung đông sơn tự". Trong núi có các di tích cổ, như động truyền pháp, đài giảng kinh, ngọn Bạch liên, ao rửa tay v.v..... Đến khoảng năm Cảnh đức (1004– 1007) đời Tống, nhà vua đổi tên là Chân tuệ tự. Về sau ngài Pháp diễn (?–1104) đã từng ở đây truyền bá Thiền phong của phái Dương kì. Khoảng năm Vạn lịch (1573– 1619) đời Minh, năm Hàm phong thứ 4 (1854) đời Thanh, đã 2 lần bị hỏa hoạn, sau lại được phục hồi. CHÂN TỬ ..... Các Bồ tát là con chân thực của Như lai, vì đối với Phật pháp, họ tin thuận, có thể tiếp nối sự nghiệp của Phật. Thắng man bảo quật quyển hạ nói, con Phật có năm nghĩa: 1. Lấy lòng tin làm hạt giống. 2. Lấy bát nhã làm mẹ. 3. Lấy thiền làm thể. 4. Lấy nhẫn làm sữa. 5. Lấy Phật làm cha. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. Chùa Chân Tuệ CHÂN TỤC NHỊ ĐẾ

C 881 CHÂN VĂN Chỉ các câu văn do Phật và Bồ tát nói, hoặc ở trong các kinh điển. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng thuyết quyển 2 (Đại 46, 216 trang), nói: “Nay ở vào thời vận Tượng pháp, Mạt pháp, để lại chân văn này”. CHÂN VỌNG ..... Hết thảy pháp có chân và vọng, các pháp theo duyên vô minh ô nhiễm mà sinh khởi, là vọng; các pháp theo duyên ba học thanh tịnh mà sinh khởi, là chân. Lại như các pháp do nhân duyên sinh, tất cả đều chẳng thực, nên là pháp vọng; chân như chẳng sinh chẳng diệt thì là chân thực, nên là pháp chân. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối]. CHÂN VỌNG NHỊ TÂM Là chân tâm và vọng tâm nói gộp lại, cũng gọi Chân thức vọng thức. Tâm tự tính thanh tịnh, thường hằng, chẳng biến đổi, gọi là Chân tâm; tâm tạp nhiễm hư giả và sinh diệt chuyển biến, là vọng tâm. Các tông phái nói về hai tâm chân, vọng không hoàn toàn giống nhau, như Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần cuối bảo, thức a lại da thứ tám tức là tạng tâm Như lai, gọi là chân thức, còn bảy thức trước thì gọi chung là vọng thức, đó là chủ trương của các nhà Địa luận. Còn Trung quán luận sớ quyển 7 phần đầu thì nói, thức A ma la thứ chín là tâm tự tính thanh tịnh, gọi là Chân tâm, còn tám thức từ thức thứ tám trở xuống thì là vọng tâm do vô

minh sinh khởi; đây là chủ trương của các nhà Nhiếp luận. Ngoài ra, kinh Lăng già dùng nước và sóng để thí dụ; nước thường trụ không biến, là chân; sóng thì khởi diệt vô thường, là vọng. Hai tâm chân vọng có thể chia làm: 1. Duy Chân tâm, nghĩa là một tâm chân sinh chẳng hai, chỉ tâm của chư Phật Như lai. 2. Duy vọng tâm, nghĩa là tâm tám thức do vô minh sinh khởi, chỉ tâm của ngoại đạo, phàm phụ. 3. Tòng chân khởi vọng tâm, nghĩa là vọng tâm do chân như theo duyên mà khởi, chỉ tâm của Biệt giáo trở lên; từ Biệt giáo trở xuống cho đến ngoại đạo, phàm phu thì không biết đến vọng tâm này. 4. Vọng tức chân tâm, lìa chân tâm thì không có vọng tâm, nghĩa là vọng tâm tức chân tâm, đây là tâm của các Bồ tát từ Sơ địa trở lên. [X. luận Đại thừa khởi tín; luận Quyết định tạng Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6 phần trên]. CHÂN VỌNG QUÁN CẢNH Trong tông Thiên thai, khi tu Viên quán, bàn về cảnh sở quán, có người chủ trương quán chân tâm, cũng có người chủ trương quán vọng tâm, nên hai tâm cảnh chân và vọng nói gộp lại tức là Chân vọng quán cảnh. Thai tông nhị bách đề quyển 11 chép, khi tu Viên quán, cảnh được quán là vọng tâm, nghĩa là những người tu Viên giáo, tuy có trí hiểu rõ các pháp vốn chân thực, nhưng khi tu hành, vẫn phải lựa chọn, cố giữ lấy một niệm vọng ấm của phàm phu làm cảnh sở quán. Trái lại, Ma ha chỉ quán thì lấy chân tâm làm cảnh sở quán. (xt. Vọng Tâm Quán, Chân Tâm

Quán).

CHÂN VỌNG TỤNG

.....

Vào thời vua Trung tôn nhà Đường, sư Phục lễ có làm 10 câu kệ tụng để hỏi

CHÂN VỌNG TỤNG

C 882 các học giả bốn phương về mối quan hệ giữa Chân như vàVô minh. Bài kệ ấy là (Vạn tục 148, 297 thượng): “Pháp chân, tính vốn sạch, vọng niệm từ đâu ra? Từ chân sinh ra vọng, vọng ấy ngừng ở đâu? Không đầu thì không cuối, có cuối phải có đầu; không đầu và không cuối, lòng ngờ mãi lý này, xin mở máy nhiệm màu, nhờ đó thoát

sống chết". Ý là chân như pháp tính xưa nay vốn trong sạch, vậy thì vô minh vọng niệm sinh khởi từ đâu? Nếu từchân như mà sinh, thì cũng như chân như, vô minh không có cuối, và khi diệt hết vô minh, thì cuối cùng vô minh lại trở về chân như chăng? Trong tông môn, bài tụng này được lưu truyền khá thịnh, học giả các đời cũng hết sức giải thích, trong các sách thấy rải rác các chú sớ, như các ngài Lợi thiệp thuộc tông Pháp tướng ở chùa An quốc, Trừng quán thuộc tông Hoa nghiêm ở chùa Thanh lương, Hoài huy, Đức hồng (Giác phạm) thuộc Thiền tông ở chùa Chương kính, Tri lễ, Như cảo, Khả độ thuộc tông Thiên thai v.v..... [X. Hoa nghiêm kinh đại sớ sao Q.34 phần dưới; Viên giác kinh lược sớ sao Q.7 (Tôn mật)]. CHÂN VÔ LẬU TRÍ ..... Đối với vô lậu trí của Nhị thừa mà gọi vô lậu trí của Phật và Bồ tát là Chân vô lậu trí. Bởi vì Nhị thừa không đoạn pháp chấp, chẳng diệt sở tri chướng, cho nên chưa phải là trí chân vô lậu. CHÂN VÔ LƯỢNG

..... Là một trong ba mươi bảy hiệu của đức Phật A di đà. Tức chỉ tuổi thọ, ánh sáng, sức thần thông, bản nguyện, trí tuệ, công đức, từ bi, phương tiện, y báo, chính báo v.v..... tất cả đều là chân thực và vô lượng. CHÂN YẾT THANH LIỄU (1809–1151) ..... Vị tăng thuộc tông Tào động đời Tống. Là pháp tự của Thiền sư Tử thuần ở Đơn hà, người huyện An xương (tỉnh Tứ xuyên), họ Ung. Còn gọi là Tịch am. Mười một tuổi, theo ngài Thanh tuấn ở chùa Thánh quả xuất gia, lúc đầu học Pháp hoa. Mười tám tuổi thụ giới Cụ túc, vào chùa Đại từ tại Thành đô học kinh Viên giác, kinh Kim cương. Lần lượt lên núi Nga mi, Ngũ đài lễ bồ tát Phổ hiền và Văn thù. Đến núi Đơn hà ở Đặng châu (tỉnh Hà nam) tham yết ngài Tử thuần, được tỏ ngộ và nối pháp ngài. Sau sư đến thị giả Tổ chiếu ở Trường lư. Năm Tuyên hoà thứ 3 (1121) Ngài Tổ chiếu lâm bệnh, thỉnh sư nhận đệ nhất tòa. Năm Tuyên hòa thứ 4, làm chủ Trường lư. Năm Kiến viêm thứ 2 (1128), lên núi Phổ đà lễ bồ tát Quan âm. Năm Kiến viêm thứ 4 vào làm chủ chùa Tuyết phong, mở mang tông phong Tào động. Năm Thiệu hưng 15 (1145) ở chùa Năng nhân hưng thánh vạn thọ thiền, năm 21 ở Viện Sùng tiên hiển hiếu thiền. Tháng 10 năm ấy sư nhập tịch, thọ sáu mươi ba tuổi, bốn mươi lăm tuổi hạ. Thụy hiệu là Ngộ không thiền sư. Viết tín tâm minh niêm cổ 1 quyển, Nhất chưởng lục. Học trò biên tập Trường lư Liễu hòa thượng kiếp ngoại lục một quyển [X. Gia thái phổ đăng lục Q.9; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Tục tuyền đăng lục Q.17].

CHÂN YẾT THANH LIỄU THIỀN SƯ NGỮ LỤC ..... Gồm hai quyển. Còn gọi là Ngộ không thiền sư ngữ lục. Do ngài Thanh liễu (1089– 1151) đời Tống soạn, thị giả Đức sơ, Sơ nghĩa biên tập. Thu vào Vạn tục tạng tập 124. Quyển thượng, nguyên đề là Kiếp ngoại lục, nói đủ là Chân châu Trường lư Liễu hòa thượng kiếp ngoại lục, thu chép các CHÂN VÔ LẬU TRÍ

C 883 bài thuyết pháp, các lời dạy chúng, cơ duyên, kệ tụng, bài minh Tháp sùng tiên chân yết Liễu thiền sư, do sư Hoằng trí Chính giác soạn, bài ký Hoa tạng vô tận đăng, Tịnh độ tông yếu, Thuyền tử giáp sơn thoại v.v..... Quyển hạ nguyên đề là: Chân yết hòa thượng niêm cổ, là loại chú sớ sớm nhất trong các loại chú sớ về Tín tâm minh. Đồng thời với Thanh liễu, có ngài Đại tuệ Tôn cảo cực lực đề xướng Khán thoại thiền để chê trách Mặc chiếu thiền do Thanh liễu và Hoằng trí Chính giác chủ trương; bởi thế

Thanh liễu mới viết Tín tâm minh niêm cổ để đáp lại sự chê trách của Tôn cảo và phát huy ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của thiền, đồng thời vạch ra các mối tệ của đương thời để răn dạy những kẻ ngộ mù quáng làm rối loạn đạo thiền. Nội dung tuy là chú giải, nhưng thực thì là những niêm đề trình bày về tông thừa, chứ không phải là chỉ giải thích những câu nói không thôi. CHẤN ĐÁN ..... Phạm:Cìna-sthàna, Pàli: Cìna, hoặc Cìna-raỉỉha. Còn gọi là Chân đán, Chân đan, Chấn đan, Chiên đan, Chỉ đan, Chi nan. Hoặc gọi là Ma ha chấn đán (Phạm: MahàCìna-sthàna), gọi tắt là Chi na (Phạm:Cìna), hoặc Chí na, Trí na, Chỉ na. Cũng gọi là Ma ha Chí na (Phạm: Mahà- Cìna), Ma ha Chí na, Ma hạ chấn ban, Đại chi na, Đại chấn na, hoặc Chi na nê xá (Phạm:Cìna-deza),Cìnadịch ý là tư duy; sthàna, dịch ý là trụ xứ. Tức người Ấn độ chỉ nước Trung quốc và các nước lân cận

Trung quốc. Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 894 hạ), nói: "Nhà vua hỏi: 'Nước Đại Đường ở phương nào? Cách đây xa hay gần?' Đáp: 'Cách đây hơn vài vạn dặm về hướng đông bắc, Ấn độ gọi là nước Ma ha chi na vậy'". Các nước phía tây Á tế á và Hi lạp, La mã đời xưa, đối với Trung quốc, có hai lối xưng hô: 1. Serice (đất Chi na), hoặc Seres (người Chi na). 2. Sin, Thin (đất Chi na), hoặc Sinai, Thinai (người Chi na). Trong đó, cách gọi thứ nhất là chuyển biến từ serikon hoặc sericum (có nghĩa là lụa tơ tằm) vì Trung quốc cổ đại thường xuất biên tơ lụa sang các nước phương tây. "Chi na" hàm ý nước văn vật, khen Trung quốc là nước giàu sang văn vật, do đó có thể biết Trung quốc từ xưa đã được gọi là nước có tơ lụa. Về cách gọi thứ hai thì có nhiều thuyết, nhưng điểm cộng thông là từ tên nước (đời) Tần Ch' in của Trung Quốc xưa mà ra. TiếngCìnacòn thấy trong các sách cổ, như Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata), pháp điển Ma nô (Phạm: Manu), La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa), Khảo đề lạp thực lợi luận (Phạm:Kauỉiliya Arthazàstra), Phổ lỗ cáp đặc tát mã hi tháp (Phạm:Bfhatsaôhità) v.v..... nhưng không có chứng cứ xác thực để chứng minh tiếng đó tức là Trung quốc. Ngoài những điều được nói ở trên, tên Chấn đán, Chi na thấy rải rác rất nhiều trong các kinh điển Phật giáo, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 (Đại 54, 1098 trung), nói: "Đông phương thuộc Chấn, là

phương mặt trời mọc, cho nên gọi là Chấn đán. Hoa nghiêm âm nghĩa phiên là Hán địa (đất Hán)". Kinh Lâu thán nói: "Phía đông sông Thông, gọi là Chấn đán. Vì mặt trời mới mọc, chiếu rọi góc đông cho nên gọi Chấn đán". Luận A tì đàm tì ba sa quyển 36, quyển 51, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 70, quyển 101 và luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2 v.v..... đều bảo đất cách xa, gọi là Chấn đán, Chân đán hoặc Chí na. Kinh Phổ diệu quyển 3 phẩm Hiện thư, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 CHẤN ĐÁN

C 884 phẩm Thị thư và kinh Phật bản hạnh tập quyển 11 phẩm Tập học kĩ nghệ, cũng gọi sách Tần trong sáu mươi bốn sách, là Chi na thư (Phạm:Cìna-lipi), hoặc Chi na quốc thư (sách nước Chi na). Kinh Đại bảo tích quyển 10 và luận A tì đàm tì bà sa quyển 40, luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 79 nói: "Như lai tùy những người nghe pháp khác nhau, dùng tiếng đất Ngô, Thục, Tần hoặc Chân đan mà nói pháp". Kinh Thập nhị du chép, phương đông có Thiên tử Tấn, nhân dân nước ấy rất thịnh. Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 29 phẩm Bồ tát trụ xứ chép, đất nước Chấn đán có nơi Bồ tát ở, gọi là núi

Na la diên, chư Phật quá khứ thường ở trong đó. Kinh Đức hộ trưởng giả quyển hạ chép, đời đương lai, khi mạt pháp, ở cõi Diêm phù đề trong nước Đại tùy, có vua Đại hành ra đời, vua tin Phật pháp, cúng dường bát Phật, bát Phật sẽ đến nươc Sa lặc. Luận Chương sở tri quyển thượng chép, mạn tây bắc châu Thiệm bộ có vua tên là Cát ni thi cát, ba thời kết tập, ở nước Chấn đán phát huy Phật pháp. Những trường hợp kể trên, trong các kinh đều nói đến Chấn đán. Danh từ Chấn đán, bắt đầu được truyền ở Trung quốc vào thời đại nào, tuy không được rõ, nhưng trong Thích ca phương chí quyển thượng, thiên "Trung biên" có dẫn lời của Thành quang tử là Thứ sử Tần châu đi Thiên trúc vào năm Kiến an thứ 10 (205) đời Hiến đế nhà Hậu Hán như sau: (Đại 51, 949 thượng) "Thành quang tử nói: 'Nước trung Thiên trúc phía đông đến nước Chấn

đán (xa) năm vạn tám nghìn dặm'" Chú thích ở bên cạnh sách trên ghi: "Chấn đán là tên gọi Thần châu, do người nước ấy (Thiên trúc) đặt". Cứ theo đó, thì Chấn đán đã được người Ấn độ biết đến từ thời Hậu Hán. Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ chép, Chấn đán phiên là tư duy, vì người trong nước phần nhiều hay lo nghĩ, phần nhiều hay làm, tức chỉ cho nước Hán. Và Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47, Tân hoa nghiêm kinh luận quyển 30, Hi lân âm nghĩa quyển 2 v.v..... cũng nói như thế. Nghĩa tư duy e là giải thích chữ Phạm cinta, vì hai âm cinta vàcìna có hơi giống nhau. Lại Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng Tuệ luân truyện chú thích rằng, Chi na tức Quảng châu, Mạc ha chi na tức chỉ Kinh sư. Ngoài ra, người Tây tạng gọi Trung quốc là Rgya hoặc Rgya-nags. Rgya là nghĩa rộng lớn, dân cư mặc áo đen [X. Thích ca phương chí Q.hạ Du lí thiên; Hoa nghiêm thám huyền kí Q.15; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4.2, Q.10.2; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.10; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 thượng; Tất đàm yếu quyết Q.4; H. Yule, H. Cordier; Cathay and the way thither; F. F. Von Richthofen: China]. CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN ..... Chỉ ba học thuyết của Chu dịch, Lão tử, Trang tử. Hoa nghiêm huyền đàm quyển 8, ghi thuyết của ngài Trừng quán bảo, Chu dịch là chân huyền, Lão tử là hư huyền, Trang tử là đàm huyền. Lại Tông kính lục quyển 46, nêu thuyết của Chu hoằng chính, bảo Chu dịch nói về sự huyền nhiệm của

"Hữu" (có), Lão tử về "Vô" (không) Trang tử về "Hữu vô" (có, không). Trước nay giải thích về tam huyền có nhiều thuyết khác nhau, nhưng điểm tương đồng duy nhất đều cho đó là ngoại đạo Trung quốc. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 2 thượng) nói: "Ngoài chỉ biện luận về một hình, trong thì soi suốt ba đời; ngoài thì năm tình chưa đạt, trong thì nói sáu thông nhỏ nhiệm cùng cực; ngoài chưa tức vạn hữu mà là thái hư, trong nói chẳng hoại giả danh mà nói thực tướng; ngoài chưa thể CHẤN ĐÁN TAM HUYỀN

C 885 tức vô vi mà rong chơi nơi vạn hữu, trong nói chẳng động chân tế, kiến lập muôn pháp; ngoài còn cửa được mất, trong đưa hai cõi vào lý tuyệt cú; ngoài chưa dứt cảnh, trí, trong thì duyên, quán đều lặng". Đó là sáu nghĩa hơn, kém mà Tam luận huyền nghĩa nêu ra để phân biệt nội giáo (Phật pháp) và ngoại đạo (Tam huyền); cho sự Viên thông của nội giáo và sự chẳng đạt của ngoại đạo, cũng như cánh chim bằng đọ với cánh chim sẻ, đại dương so với giếng khơi, chưa đủ để thuyết minh sự sai khác giữa hai phía. Bởi vì tam huyền chấp thuyết vô nhân, tà nhân, tuy không phải hoàn toàn tà

vọng, nhưng điều có ích của thuyết này chỉ thuộc loại nhân thừa và thiên thừa; còn điều vô ích thì đều thuộc thuyết của ngoại đạo [X. Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu Q.2]. (xt. Tà Nhân Tà Quả, Vô Nhân Ngoại Đạo). CHẤN LINH ..... Nghi thức được đặt ra để cúng dường tôn vị chính (bản tôn) và Thánh chúng trong Mật giáo. Khi thực hành, trước hết chọn nơi kết giới đặt đạo tràng, thỉnh hải hội bản tôn xong, kết ấn Hỏa viện mật phùng để hộ trì đạo tràng. Kế đến, dâng nước át già tắm gội chư tôn, đặt tòa ngồi bằng hoa để ngồi, sau đó, rung chuông để thánh chúng hoan hỉ, rồi lần lượt dâng các thứ cúng dường. Nghi thức này tuy chuẩn theo nghi thức tiếp đãi tân khách của Ấn độ, nhưng nếu theo nghĩa sâu kín mà nói, thì hành giả quán tưởng tâm mình vốn sẵn

đủ bản tôn, cùng với bản tôn được mời thỉnh chẳng phải là hai, nước át già có thể rửa sạch bụi bẩn, hiển bày tâm Bồ đề vốn đầy đủ sự trong sạch. Tòa hoa tám cánh tượng trưng tâm hoa sen nở rộ; ngồi trên tòa hoa ấy là biểu thị thành Phật và ngồi trên tòa Phật. Thành Phật rồi là phần tự lợi đã viên mãn, lại mở cửa hóa tha, nói pháp độ sinh, đó tức là nghĩa Chấn linh (rung chuông) . Lại nữa, Chấn linh có ba ý nghĩa, đánh thức, vui mừng và nói pháp. Đánh thức, hàm ý đánh thức bản tôn và thánh chúng, như Chấn linh đầu tiên trong mạn đồ la cúng và Quán đính tam muội da giới nghi, có thể gọi là chuông đánh thức. Về nghi thức chấn linh, các phái nói có khác nhau, có rất nhiều phép thuật tiêu biểu, sự thực vàtruyền miệng. Ngoài ra, chấn linh cúng dường sau cùng, đặc biệt gọi là hậu linh , ý là tấu nhạc vui vẻ để tiễn đưa chư tôn trở về chỗ cũ. [X. kinh Ngũ đại hư không tạng bồ tát tốc tật đại thần nghiệm bí mật thức; Kim cương đính Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Thanh long tự quĩ kí]. CHẤP Phạm: abhiniveza. Do tâm phân biệt hư vọng mà cố chấp (giữ chặt lấy ý kiến của mình) các sự vật hoặc sự lí, không buông bỏ. Cũng gọi mê chấp, chấp trước, kế trước, trước. Không biết năm uẩn giả hoà hợp mà sinh ra người và chúng sinh, rồi chấp nhân ngã là thực ngã tồn tại, gọi là nhân chấp, ngã chấp hoặc sinh chấp (ý là chấp chúng sinh). Chẳng biết pháp năm uẩn là “không”, hư dối chẳng thực, rồi vọng chấp pháp ngã là thực thể, gọi là pháp chấp. Hai cái chấp trên đây, gọi là Nhị chấp (hai chấp ngã pháp,

hai chấp nhân pháp, hai chấp sinh pháp). Hữu bộ Tiểu thừa v.v..... thừa nhận sự tồn tại của pháp ngã, cho nên chẳng dứt lìa pháp chấp; Đại thừa thì cho hai chấp đều không, cho nên dứt lìa hai chấp. Ngoài ra, nếu cho tất cả là thực có mà cố chấp cái kiến giải thiên về có, rồi đem cái “không” trên thực tế tăng lên làm “có” thì gọi là “tăng chấp ”. Ngược lại, nếu cố chấp cái thấy biết không vô, rồi đem cái “có” giả trên thực CHẤP

C 886 tế giảm tổn làm “không” thì gọi là “tổn chấp ”. Hai cái chấp trên đây gộp lại cũng gọi là Nhị chấp. Về thức thể “hay chấp”, chủ trương của hai đại luận sư An tuệ và Hộ pháp có khác nhau. Ngài An tuệ cho rằng trong các thức của người ta, thì thức thứ năm, thức thứ tám đều có chấp pháp, thức thứ bảy có chấp nhân, thức thứ sáu chấp cả nhân và pháp. Nhưng ngài Hộ pháp thì cho rằng thức thứ năm, thức thứ tám không chấp, chỉ thức thứ sáu và thức thứ bảy là có chấp. Còn về sự phân biệt giữa “chấp” và “chướng” thì Thành duy thức luận diễn bí quyển 1 phần đầu bảo, hễ chấp thì đều là chướng, vì chấp thuộc hai phần năng thủ, sở thủ, còn chướng thì thông với nghiệp, quả chẳng phải tâm, tâm sở, cho nên chướng không hẳn nhất định là chấp. Lại chấp và

chướng là nói tắt của "Ngã chấp phiền não chướng" và "Pháp chấp sở tri chướng". Ngoài ra, tâm bám chặt lấy sự vật, không chịu buông bỏ, gọi là chấp tâm, chấp trước tâm; tâm cứ khư khư giữ chặt cái thấy biết của mình tức các thứ vọng kiến, mà không chịu buông bỏ thì gọi là chấp kiến; chấp trước vọng tình, gọi là chấp tình. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.4 phẩm Vô thường; kinh Đại bát nhã Q.485; luận Thành duy thức Q.9; luận Câu xá Q.19]. CHẤP CHỈ VI NGUYỆT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là nhận lầm ngón tay là mặt trăng. Nguyệt, mặt trăng, thí dụ cái thể chân thực. Chỉ, ngón tay, thí dụ pháp chỉ bày đạo lí chân

thực. Khi giáo hóa chúng sinh, phải tạm thời đặt ra các thứ giáo pháp nghĩa lí để hiển bày lí thể chân thực rốt ráo tột cùng, nhưng chúng sinh ám muội, luôn luôn chấp chặt những giáo thuyết tạm thời cho là chân lí, chứ không biết rằng giáo thuyết chỉ là phương tiện hiển bày lí thể chân thực. Cũng như dùng ngón tay chỉ mặt trăng, những người u mê, không theo ngón tay để thấy mặt trăng, nhưng ngược lại, chấp trước ngón tay là mặt trăng! Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 hạ) nói "Ngón tay chỉ mặt trăng muốn sinh hiểu biết chân thực, nhưng lại chấp ngón tay là mặt trăng, thành uổng công thi thiết". (xt. Chỉ Nguyệt). CHẤP CỤC HÀNH GIẢ Hành giả thuộc sáu cục. Người đảm nhiệm sáu cục Thủ tọa, Thư trạng, Tạng chủ, Tri khách, Tri dục (trông nom việc tắm gội), Tri điện (trông nom điện Phật), gọi là Chấp cục. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 hạ), nói: "Chấp cục hành giả thắp hương lễ bái, sau đó, vị Tham đầu dẫn đầu các hành giả lễ bái xong". CHẤP CƯƠNG Chỉ chức vụ cầm sợi giây ở hai bên chiếc lọng. Còn gọi là Cương thủ . Trong Mật giáo, khi làm lễ quán đính, Mạn đồ la cúng v.v..... vị Đại a xà lê được che lọng; để giữ cho chiếc lọng khỏi nghiêng ngả, có hai người đứng hai bên cầm hai sợi giây vốn đã được đính vào chiếc lọng. Những người này được gọi là Chấp cương (cầm giây). Còn người đứng cầm lọng che cho A xà lê, thì gọi là Chấp cái (cầm lọng). [X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.hạ Pháp sự đường thượng đình nghi].

CHẤP THANH KIM CƯƠNG CHỬ BỒ TÁT Tương đương với Bồ tát Thanh kim cương trong kinh Đại nhật phẩm Bí mật. Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 chép, thì tay trái của vị tôn này ấn lên CHẤP CHỈ VI NGUYỆT

C 887 đầu chày kim cương một chẽ, khuỷu tay phải co lại, ngồi bán già. Tuy giống với tượng vẽ nói trong Thai tạng đồ tượng, nhưng trong Thai tạng hiện đồ mạn đồ la không thấy nói đến vị tôn này. CHẤP KIM CƯƠNG THIÊN HÀNH BỒ TÁT Giống với bồ tát Thiện hành kim cương chép trong Thai tạng đồ tượng của Mật giáo. Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 nói, thì tay trái vị tôn này đặt lên bắp vế, tay phải để ngang ngực, trong bàn tay dựng chày kim cương một chẽ, ngồi bán già. Kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm có chép Thiện hành bộ chấp kim cương, còn kinh Đại nhật phẩm Bí mật, nghi quĩ và Thai tạng hiện đồ mạn đồ la thì lại không thấy có chép vị tôn này.

CHẤP SỰ Phạm: vaiyàvftyakara, Pàli: Veyyàvac-cakara. Chỉ người quản lí công việc. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 1 chép, thì Tôn giả A nan thường theo hầu đức Phật Thích ca mâu ni, gọi là chấp sự đệ tử. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 thì gọi là thị giả. Còn luận Đại trí độ quyển 6 nói Tỉ khưu chấp sự là vị Duy na. Trong Thiền tông thì gọi

riêng vị Tri sự thuộc Đông tự, là người trông nom các việc trong chùa [X. kinh Thi ca la việt lục phương lễ; kinh Hiền kiếp Q.7; kinh Đại ban niết bàn Q.trung; luật Tứ phần Q.7]. (xt. Tri Sự). CHẤP TRÌ DANH HIÊU Câu trong kinh A di đà, biểu thị sự tu hành gây nhân để được vãng sinh Tịnh độ. Chấp trì hàm ý giữ chắc không lay động. Tức là chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà. Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung), nói: "Nếu có người thiện nam, thiện nữ, được nghe nói đến Phật A di đà, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày (……) hoặc bảy ngày, một lòng chẳng loạn, người ấy lúc sắp chết, Phật A di đà và các thánh chúng hiện ở trước mặt, lúc ấy tâm không điên đảo, liền được sinh sang cõi nước cực lạc của Phật A di đà". Trong A di đà kinh sớ, ngài Trí viên giải thích về chấp trì danh hiệu (Đại 37, 355 hạ), bảo: "Chấp nghĩa là chấp nhận, trì là nắm giữ do sức tin mà chấp nhận ở tâm, do sức niệm mà nắm giữ, chẳng quên". [X. Pháp sự tán Q.hạ (Thiện đạo); A di đà kinh sớ (Khuy cơ); A di đà kinh lược kí (Nguyên tín)]. CHẤP TRƯỢNG PHẠM CHÍ Phạm chí cầm gậy. Là ngoại đạo ở thời đại đức Phật. Cái gậy mà ngoại đạo này cầm,

hình dáng giống như đầu người, vị đệ tử lớn của Phật là tôn giả Mục kiền liên đã bị Phạm chí cầm gậy ấy đánh chết. Trước khi đức Phật sắp nhập Niết bàn, Mục kiền liên vào thành Vương xá khất thực, vì trả lời Bồ Tát Chấp Thanh Kim Cương Chử Bồ Tát Chấp Kim Cương Thiện Hành CHẤP TRƯỢNG PHẠM CHÍ

C 888 không vừa ý Phạm chí cầm gậy, nên bị Phạm chí vây hãm rồi dùng gạch đá đánh chết, Mục kiền liên tuy là thần thông đệ nhất, nhưng vì nghiệp lực, cũng không thể trốn thoát được. Sau Mục kiền liên tuy ngăn cản vua A xà thế không cho trả thù, nhưng cuối cùng, Phạm chí cầm gậy cũng bị hai người học trò của Mục kiền liên là Mã túc và Mãn túc giết chết. [X. Tì nại da tạp sự Q.18; Tì nại da Q.2]. CHẤT ĐA Phạm,Pàli:citta. Dịch ý là tâm. Còn gọi là Chất da da, Chỉ da, Chất đế, Bỉ trà. Là một trong bốn tâm. Có nhiều nghĩa. Theo các kinh luận sớ có thể tóm tắt làm 3 nghĩa: 1. Câu xá quyển 4, Câu xá luận quang kí quyển 4 nói, chất đa là nghĩa tập khởi, chỉ sáu thức tâm vương mắt, tai, mũi, lưỡi v.v…… 2. Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần cuối, Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 nói: Chất đa là nghĩa tích tụ, tập khởi, chỉ thức A lại da thứ tám. 3. Chú thích bên cạnh kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên nói: Chất đa là tâm hay biết của hữu tình, tương đối với tâm của cỏ cây vô tình (Hãn lật dà) hoặc tâm tự tính đệ nhất nghĩa. [X. luận Đại tì bà sa Q.72; Đại nhật kinh sớ Q.16; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Bí tạng kí]. CHẤT NGẠI Tính chất có đủ sắc pháp (vật chất), vì

nó có chất lượng và cùng với các vật khác chướng ngại lẫn nhau, cho nên gọi là chất ngại. Bởi lẽ, bất cứ vật thể nào, trong cùng một thời gian, không thể chiếm cứ cùng một không gian với các vật khác, cho nên hễ một vật thể đã chiếm cứ một không gian đặc định rồi, thì không gian ấy không thể dung nạp bất cứ vật thể nào khác; cũng tức là một vật làm chướng ngại các vật khác. (xt. Sắc). CHẤT TRỰC Chỉ cho tâm ngay thẳng. Đạo Phật nhằm thấu suốt thực tướng của các pháp, cho nên người tu hành phải có tâm chính trực. Cứ theo kinh Duy ma phẩm Phật quốc nói, thì tâm ngay thẳng là cõi Tịnh độ của Bồ tát, khi Bồ tát thành Phật, không nịnh hót chúng sinh sinh đến cõi nước của

mình. Nghĩa là người có tâm ngay thẳng, chất trực, không nịnh hót, tâm này là gốc của muôn hạnh. Kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng (Đại 9, 43 trung) nói: "Chúng sinh đã tin phục ý ngay thẳng, nhu hòa; một lòng mong thấy Phật, chẳng tự tiếc thân mình. (Lúc ấy) ta cùng với chúng tăng, đều rời núi Linh thứu (.....) Những người tu công đức, nhu hòa và chất trực, thì đều thấy thân ta, tại đó ta nói pháp". [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4]. CHÂU .. Phạm,Pàli: maịi Dịch âm: Ma ni, chỉ cho ngọc báu, thông thường còn gộp cả dịch âm, dịch ý lại gọi là Ma ni châu. Trong các kinh luận, nhiều chỗ nói về các công đức thù thắng của Ma ni bảo châu, như trong suốt, sáng rỡ, đầy đủ mọi tướng, có

khả năng chữa khỏi các bệnh lạnh, nóng, lở loét, phù thũng, cho đến nọc độc của các loài ong, rắn, rết v.v..... là một trong bảy thứ báu của vua Chuyển luân thánh vương. Trong kinh điển còn dùng làm thí dụ, như trong "Y châu dụ " (dụ hạt ngọc CHẤT ĐA

C 889 trong áo), đem viên ngọc thí dụ sự ngu tối của phàm phu, chẳng biết trong tâm của chính mình vốn có sẵn tính Như Lai tạng; "Kế châu dụ " (dụ viên ngọc trong búi tóc) dùng viên ngọc thí dụ thực lý nhất thừa. Ngoài ra, thông thường phần nhiều cũng dùng nó để thí dụ diệu lý thực tướng. (xt. Y Châu Dụ, Kế Châu Dụ). CHÂU BẢO BÁT CÔNG ĐỨC ..... Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 2 nói, thì Thần châu bảo trong bảy báu của vua Chuyển luân thánh vương có tám thứ công đức sau đây: 1. Năng tác quang minh, nghĩa là trong đêm tối, Thần châu bảo có thể phóng ra ánh sáng, khiến người ta thoát ra khỏi bóng tối, còn lúc ban ngày nóng bức thì tỏa ra ánh sáng mát rợi, khiến người ta khỏi khổ nóng nực, được sự mát mẻ. 2. Năng tế khát phạp, nghĩa là ở giữa nơi đồng hoang không có nước, Thần châu bảo có khả năng phun ra nước trong mát để giải khát cho tất cả. 3. Tùy thuận vương ý, nghĩa là khi Chuyển luân vương khởi lên ý nghĩ, thì Thần châu bảo thuận theo ý vua, như khi vua nghĩ đến nước, thì ngọc báu liền tuôn ra nước trong sạch để giúp đời. 4. Thể cụ chúng sắc, nghĩa là Thần châu bảo có đủ tám góc, các góc đều phóng ra mầu xanh, vàng, đỏ, trắng tươi sáng. 5. Năng li bệnh khổ, nghĩa là Thần châu bảo có khả năng khiến người ta lìa cái khổ

bệnh tật và tâm được ngay thẳng, tất cả điều mong cầu đều được toại nguyện. 6. Năng giáng cam vũ, nghĩa là thế lực của Thần châu bảo chỉ bắt rồng dữ rưới xuống những hạt mưa mát mẻ ngọt ngào, chứ không cho trút xuống những trận mưa to gây ngập lụt. 7. Năng sinh chư vật, nghĩa là tại những nơi không có nước, không có cây cỏ, thì Thần châu bảo có thể khiến những ao nước dạt dào, cỏ cây xanh tốt. 8. Tại xứ lợi ích, nghĩa là ở nơi có Thần châu bảo thì con người không ức hiếp, giết hại lẫn nhau, không tức giận mà lúc nào cũng hòa vui. CHÂU CAM TỰ Châu cam, tên Tây tạng: Jo-khaí. Chùa ở trung tâm Lạp tát (Lha sa) tại Tây tạng. Còn gọi là Đại triệu tự, Đại chiêu tự, là ngôi chùa xưa nhất cũng là ngôi tịnh xá thiêng liêng nhất ở Tây tạng, cho nên rất nổi tiếng. Ngôi chùa này do vua Tây tạng Khí tôn lộng tán (Tạng:Sroí-btsan sgam-po) kiến tạo vào thế kỷ thứ bảy Tây lịch. Nhà vua cưới công chúa Ba lị khố cơ (Bhfkuỉi) của Ni bạc nhĩ (Nepal) và công chúa Văn thành của nhà Đường làm vợ. Hai người đàn bà này đều tin theo Phật giáo, cho nên, khi công chúa Ni bạc nhĩ thỉnh được pho tượng phật A súc bằng kim đồng rất lớn đưa về, nhà vua bèn làm một ngôi chùa tại trung tâm Lạp tát, quay hướng

tây để thờ, chùa này về sau gọi là chùa Châu cam. Công chúa Văn thành thì thỉnh một pho tượng Phật Thích ca bằng kim đồng, nhà vua cũng làm chùa Lạp ma tiệp (Tạng: Ra-mo-che, Chùa Châu Cam CHÂU CAM TỰ

C 890 tức Tiểu chiêu tự) ở góc phía bắc Lạp tát, quay hướng đông nhìn về Trường an, để thờ. Sau vì chiến loạn, người Tây tạng đem tượng phật A súc dời đến chùa Lạp ma tiệp, rồi đưa pho tượng Phật Thích ca của công chúa Văn thành về dấu trong điện Phật của chùa Châu cam, từ đó về sau, pho tượng Phật Thích ca vẫn để thờ ở chùa này, và trở thành nơi trung tâm tín ngưỡng Phật giáo ở thời ấy. [X. Tây tạng Phật giáo nghiên cứu (Trường vĩ nhã nhân); Tây tạng văn hoá tân nghiên cứu (Thanh mộc văn giáo)]. (xt. Đại Chiêu Tự, Tiểu Chiêu Tự). CHÂU LỊ DA QUỐC Tên một nước xưa tại nam Ấn độ. Châu lị da là dịch âm từ tục ngữChoơya của miền nam Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì nước Châu lị da chu vi hai nghìn bốn trăm năm mươi dặm, Đô thành chu vi hơn 10 dặm, đất đai bỏ không, rừng rú hoang vu, dân cư thưa thớt, trộm cướp công khai, phong tục gian dối, tính người dữ tợn, tin sùng ngoại đạo, già lam đổ nát, có ít tăng đồ, có vài chục đền thờ trời, phần nhiều là ngoại đạo khỏa hình (ở truồng). Về mạn đông nam Đô thành không xa, có tòa tháp do vua A dục dựng. Khi xưa đức Như lai đã từng hiển thị thần thông ở nước này, nói pháp vi diệu, hàng phục ngoại đạo, độ các trời người, về phía tây Thành đô không xa, có ngôi già lam cũ, là nơi bồ tát Đề bà nghị luận với các La hán. [X. Đại đường đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Đông nam Ấn độ chư quốc chi nghiên cứu; Nam phương quyển

chi tôn giáo; Trung quốc Nam dương giao thông sử]. CHÂU MAN Là lọn tóc dùng các châu ngọc vàng bạc, lưu li để kết thành, là vật cúng dường hoặc vật trang sức trong Mật giáo. CHẾ CHỈ TỰ Chùa tại Quảng châu, do vị sa môn người nước Kế tân kiến tạo vào khoảng năm Long hoà (362) đời Ai đế nhà Đông Tấn. Khoảng năm Nguyên gia (424-453) đời LưuTống, ngài Cầu na bạt đà la vượt biển từ Ấn độ đến Quảng châu, lập giới đàn tại đây, gọi là Chế chỉ đạo tràng. Tương truyền, năm Phổ thông thứ tám (527) đời Vũ đế nhà Lương, tổ sư Đạt ma cũng ở đây. Lại Tam tạng chân đế, vì lánh nạn loạn lạc ở cuối đời Lương, phải trở về Ấn độ, cũng lưu lại chùa này từ năm Thiên gia thứ ba đến thứ năm (562–564) đời Văn đế nhà Trần, để dịch luận Đại thừa duy thức và luận Nhiếpđại thừa. Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông đời Đường và Tam tạng Bát lạt mật đế người Tây vực, cũng đã từng ở đây. Về sau đổi tên là Càn minh pháp tính tự, Báo ân quảng hiếu tự, hiện nay gọi là Quang hiếu tự. (xt. Quang Hiếu Tự). CHẾ ĐA QUÝNH XỨ Là nơi tu hành đạo Phật. Chế đa, tiếng Phạm:Caitya, cũng gọi là Chi đề, dịch ý là Linh miếu, Tháp. Cứ theo Pháp hoa huyền tán quyển10 chép, trong tháp có thờ xá lợi thì gọi là Tốt đổ ba (Phạm: stùpa), không thờ xá lợi thì gọi là Chế đa. Quýnh có nghĩa là xa xôi; Quýnh xứ, đặc biệt chỉ nơi A lan nhã. Luận Câu xá dịch là nơi tu phạm hạnh. Vì chế đa,quýnh xứ

đều là những nơi thanh vắng, tĩnh mịch, thích hợp cho sự tu đạo. Lại luận Câu xá quyển 16 nói, tại các nơi chùa, chế đa, quýnh xứ, không được hành dâm. (xt. Chi Đề). CHÂU LỊ DA QUỐC

C 891 CHẾ ĐA SƠN BỘ Phạm: Caitya-vàdin, hoặc Caitika, Pàli: Cetiya-vàdà. Là một trong hai mươi bộ phái Phật giáo tại Ấn độ, vì bộ chúng của bộ này ở núi Chế đa, cho nên gọi Chế đa sơn bộ. Còn gọi là Chi đề sơn bộ, Chế đa bộ, Chi đề da bộ, Chỉ để ha bộ, Chi đề la a bộ, Du ca bộ, Ma ha đề bà bộ. Cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, thì khoảng hai trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, ngoại đạo "Đại thiên" (Phạm: Mahàdeva), xuất gia theo Đại chúng bộ, cùng với chúng tăng của bộ này tranh luận về "năm việc" rồi lôi kéo chúng tăng ra khỏi Đại chúng bộ, hình thành ba bộ, theo chỗ ở khác nhau mà đặt tên là Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ. Hoặc có thuyết nói, sự phân chia ấy là do sau khi Đại thiên xuống miền nam giáo hóa mấy chục năm, các học giả Đại chúng bộ theo thuyết "năm việc" của Đại thiên, vì tư tưởng và ở cách xa nhau quá lâu, nên mới dần dần chia thành mấy phái. Còn theo luận Bộ chấp dị chép, thì thời ấy chia làm hai bộ Chi đề sơn và Bắc sơn; kinh Văn thù vấn quyển hạ phẩm Phân bộ thì chép chia làm hai bộ là Đông sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ, chứ chưa đề cập đến tên Chế đa sơn bộ. Về nguyên nhân đưa đến sự phân hóa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, là do sự tranh luận về năm việc của Đại thiên gây ra. Nhưng theo Tam luận huyền nghĩa chép, thì vì vấn đề được giới mà sinh ra tranh luận rồi đưa đến sự chia

rẽ. Lại luận Dị bộ tông luân bảo, sự chia rẽ của hai bộ căn bản Thượng tọa và Đại chúng là do tranh cãi về vấn đề năm việc của Đại thiên, sau có một Đại thiên trùng tên (Tặc trụ đại thiên) lại nêu lên năm việc mà đưa đến sự chia rẽ thành ba bộ Chế đa sơn. Luận Bộ chấp dị thì chỉ nói đến Tặc trụ đại thiên, chứ khi hai bộ căn bản phân hoá thì chưa đề cập đến việc của Đại thiên kia. Thuyết hai Đại thiên, tranh luận lại năm việc, còn phải cần được thương xác. Về Tông nghĩa của bộ này, cứ theo luận Dị bộ tông luân nói, thì ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ, nghĩa đồng như nhau, đều chủ trương các Bồ tát vẫn không thoát khỏi ngã ác; cho dù có cúng dường Tốt đổ ba (tháp có để xá lợi Phật), cũng không được quả lớn; A la hán tuy không còn bị dâm dục làm phiền não, mất bất tịnh, nhưng có khi gặp các ác ma đưa bất tịnh dính vào áo La hán. Còn về năm việc và các nghĩa môn khác thì luận điểm của ba bộ này phần nhiều giống với thuyết của Đại chúng bộ. [X. luận Thập bát bộ; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.3 phần đầu; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.16]. (xt. Đại Chúng Bộ). CHẾ ĐÁT LA Phạm:Caitra hoặcCitra, Pàli: Citta. Tên tháng thứ nhất của lịch Ấn độ, còn gọi là Chế đát ra, Tố đát la, Đát la. Dịch ý là trọng xuân (tháng thứ hai mùa xuân). Tức khoảng từ ngày 16 tháng 01 đến ngày 15 tháng 02 theo âm lịch Trung quốc, mặt trăng tháng này gặp sao Dốc (Phạm:Citrà, Chất đa la) mà tròn, cho nên gọi là Chế đát la. [X. kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Bảo tinh đà la ni Q.4; Câu xá luận quang kí

Q.30; Đại đường tây vực kí Q.2].

CHẾ GIÁO

Là Phán giáo do tông luật Nam sơn lập ra, đối lại với "Hoá giáo ". Tông luật

Nam sơn đem giáo pháp của một đời đức

Phật phán biệt làm Chế giáo và Hóa giáo,

Chế giáo là chỉ pháp môn Giới học được

CHẾ GIÁO

C 892 hiển bày trong tạng Luật. Cũng gọi là hành giáo, ý nói tuân hành giáo pháp chế giới. Hóa giáo thì chỉ pháp môn Định và Tuệ được nói rõ trong tạng kinh. Cứ theo bài tựa trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao nói, thì bản ý của Chế giáo có bảy, đó là: 1. Không bàn về Tiệm, Đốn. 2. Nhắm vào khoa chính nghiệp. 3. Quả báo khác nhau. 4. Các cõi đi tới có hơn, có kém. 5. Khởi lên tình ý hư hay thực. 6. Cũng cho phép cũng cấm chế. 7. Theo hành trì hiển bày sự sai khác. Cứ theo Bát tông cương yếu quyển thượng chép, thì pháp môn Định, Tuệ của bốn A hàm là thuộc về Hóa giáo, còn pháp môn Giới học của luật Tứ phần thì thuộc Chế giáo. Y theo giới thể mà bàn về Chế giáo, có thể chia làm ba tông: 1. Thực pháp tông, nói tắt là Hữu tông, chỉ Thuyết nhất thiết hữu bộ trong Bộ phái Phật giáo, chủ trương hết thảy các pháp là thực có, lấy “vô biểu ” của giới thể làm sắc pháp. 2. Giả danh tông, nói tắt là Không tông, chỉ tông Thành thực, chủ trương các pháp chỉ có cái tên giả chứ chẳng phải thực có, cho vô biểu của giới thể là chẳng phải sắc chẳng phải tâm. 3. Viên giáo tông, nói tắt là Viên tông, chỉ Duy thức Viên giáo, chủ trương hạt giống của tâm sở “tư ” (được ươm giữ trong thức thứ tám) là giới thể vô tác.

Luật Nam sơn dựa theo luật Tứ phần của bộ Đàm vô đức, luận Thành thực cũng phần nhiều dựa theo giáo nghĩa của bộ này, cho nên giới thể của luật Tứ phần là chẳng phải sắc chẳng phải tâm, nhưng, bản ý của ngài Đạo tuyên là y vào Viên giáo Duy thức mà định, tức trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ (hội bản) quyển 3, quyển 5, khi bàn về giới thể, đều đem Hữu tông, Không tông nhiếp vào trong Tính không giáo, còn diệu thể của Viên giáo thì là Duy thức giáo. Lại ngài Tuệviễn ở chùa Tịnh ảnh đầu tiên lập thuyết Phán giáo, Hóa giáo và Hành giáo, ngài Đạo tuyên căn cứ vào thuyết ấy, cho Hành giáo bắt nguồn từ Hóa giáo, cũng lập giáo phán Hóa giáo, Chế giáo. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.13 Tạng nghĩa phân biệt phần dưới; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, Q.trung 3; Tứ phần luật giới bản sớ tự; Giáo giới tân học tỷ khưu hành hộ luật nghi tự]. (xt. Hóa Giáo). CHẾ GIỚI THẬP ÍCH Nghĩa là, đức Phật đã vì các đệ tử mà chế định ra giới luật, đối với chúng tăng, giới luật ấy có mười điều lợi ích. 1. Nhiếp tăng (Phạm:saíghasangrahàya), cai quản toàn thể khiến cho hòa hợp. 2. Cực nhiếp tăng (Phạm: saíghasuwỉhutàyai) rất có khả năng ngăn điều lỗi chặn điều ác, khiến chúng tăng được chuyên tâm tu đạo, mỗi người đều giữ phận mình mà yên ổn vui vẻ. Luật Tứ phần và Hữu bộ tì nại da, gọi mục này là Linh tăng hoan hỉ (khiến chúng tăng được vui vẻ), Luật Thập tụng thì gọi là Cực hảo nhiếp (nhiếp thụ cực tốt).

3. Linh tăng an lạc (Phạm: saíghasya– sparzavihàràya), nhờ thi hành hai điều trên mà trong chúng tăng được yên vui. 4. Chiết phục vô tu nhân (Phạm: durmaíkunnàô pudgalànàô nigrahàya), có thể khiến cho những kẻ sai trái không biết hổ thẹn bị khuất phục, hoặc cuối cùng bị đuổi ra khỏi giáo đoàn. 5. Hữu tàm quí nhân đắc an ổn trụ (Phạm:lajjinàô sparzàvihàràya), khiến CHẾ GIỚI THẬP ÍCH

C 893 những vị tăng đúng đắn, có tâm hổ thẹn tuân theo giới luật, được sống yên ổn. 6. Bất tín giả linh đắc tín (Phạm:anabhiprasannànàô abhiprasàdàya), nhờ ánh sáng của giới luật, có thể khiến những kẻ không tin phát khởi lòng tin. 7. Dĩ tín giả tăng ích tín (Phạm: abhiprasànnanàô bhùyobhavàya), những người đã tin, nếu y theo giới luật, sẽ

khiến lòng tin thêm lớn. 8. Ư hiện pháp trung đắc lậu tận (Phạm: dfwỉadhàrmikanàô àsravànàm saôvaràya), y theo giới luật thì ở trong pháp hiện tại được lậu tận, dứt các pháp hữu lậu ở hiện tại, ngăn ngừa các phiền não ở đời này. 9. Vị sinh chư lậu linh bất sinh (Phạm: sàmparàyikaịàô setuwamudghàtàya), các phiền não chưa sinh khởi ở hiện tại khiến cho vĩnh viễn không sinh khởi. 10. Chính pháp đắc cửu trụ (Phạm: brahmacaryaĩ ca me cirasthitikam bhavisyati), y theo giới luật thì chính pháp của Phật sẽ ở lâu nơi đời để mở mắt cho người và trời. [X. luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1; luật Thập tụng Q.1; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHẾ MÔN Là một trong những pháp môn đức Như lai dùng để nhiếp thụ và điều phục chúng sinh. Như lai dùng tri đức chế định ra giới luật, ngăn ngừa các điều xấu ác, tà bậy, giáo pháp rất nghiêm ngặt, không một mảy may buông thả, khiến chúng sinh hướng thiện tránh ác, đó là Chế môn, pháp môn "Chế

giáo" được dùng để ước thúc tăng ni. Trái lại, Như lai dùng bi đức để độ những kẻ ngang ngược năm nghịch, mười ác, cởi mở để giáo hoá điều phục, thì đó là "Khai môn", pháp môn "Hóa giáo" ứng dụng cho cả tăng lẫn tục. CHẾ TÀI Là áp lực được sử dụng để phòng ngừa những hành vi gây tai hại cho xã hội. Nhà xã hội học người Pháp là Đồ nhĩ cán (Emile Durkheim, 1858–1917) chia chế tài làm bốn thứ : 1. Thần bí tính, như khai trừ, bùa chú, hối tội, mệnh lệnh của sách cấm. 2. Đạo đức tính, như trách hỏi, ruồng đuổi. 3. Pháp luật tính, như xử phạt theo dân luật, hình pháp đã qui định. 4. Phúng thích tính, như chê cười, diễu cợt v.v..... Về phương thức trừng trị chế tài, có thể chia làm hai loại: 1. Sự chế tài đối với các thành viên trong một tập đoàn, gọi là chế tài dư luận. 2. Do người ở cấp trên có uy quyền thi hành một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, có đủ tính chất xử phạt. Chủ thể thi hành chế tài thường được coi như có chính nghĩa, hoặc thần thánh, là sự tượng trưng trừu tượng, là một thứ sức ép của đoàn thể, chứ không một cá nhân nào làm được. Trong giới luật, sự chế tài đối với những người phá giới có những qui định đặc biệt, nhưng đều lấy lương tâm tự chủ làm nền tảng, rất ít tính chất trừng phạt bên ngoài. Lại nữa, chủ thể chế tài là Tăng đoàn, không phải một tỷ khưu đặc định nào thi hành. Trong nguyên tắc chế

tài do tăng đoàn qui định, nặng nhất là tội Ba la di, tức là các tội giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, nếu tỷ khưu nào phạm vào các tội kể trên, thì bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn. Ngoài ra, còn có các tội Tăng tàn, tội Ba dật đề v.v..... Người phạm tội Tăng tàn thì phải ở riêng biệt trong một số ngày nhất định, tức phải tách rời Tăng đoàn mà ra ở một nơi khác để dễ bề phản tỉnh. Còn tội CHẾ TÀI

C 894 Ba dật đề, nếu phạm thì phải tách ra sám hối trước đại chúng trong Tăng đoàn. (xt. Giới). CHẾ THÍNH NHỊ GIÁO Tức là Chế giáo và Thính giáo. Trong sách Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ, luật sư Đạo tuyên đời Đường, lập một môn nhiếp giáo phân tề, nêu cả bốn loại phán giáo từ xưa, rồi hoặc thêm, hoặc bớt mà qui nạp thành thuyết Tam luân, thuyết Hoá giáo hành giáo, thuyết Chế giáo thính giáo và thuyết Hoá giáo, Chế giáo v.v..... Trong đó, phàm giáo do chế định mà có, tức là giáo pháp do Phật chế định, tất phải giữ gìn tuân thủ thì gọi là Chế giáo; trái lại những pháp vì phương tiện tạm thời mà đặt ra, cho phép tùy ý giữ hoặc không giữ, thì gọi là Thính giáo. Như ba áo

của tỷ khưu, năm áo của tỷ khưu ni là Chế pháp (pháp bắt buộc), còn một trăm lẻ một thứ đồ dùng thì là Thính pháp (pháp tùy ý). Lại như tạng Luật là Chế giáo, hai tạng Kinh, Luận là Thính giáo. Nếu không chấp hành Chế pháp thì sẽ bị tội, còn không giữ Thính pháp thì không phải tội. CHẾ TỘI Đối lại với "Tính tội.....". Tính tội tự nó đã là tội ác, như giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối bất luận trong Phật giáo hay ngoài Phật giáo, chúng đều là những hành vi tội ác, gây họa hại cho con người và chúng sinh khác. Trái lại, như đào đất, chặt cây, cắt cỏ làm tổn hại loài vô tình, thì Phật giáo gọi là Chế tội. [X. Thiền giới quyết]. (xt. Tính Tội).

CHẾ TRA CA ĐỒNG TỬ I. Chế tra ca, Phạm:Ceỉaca. Còn dịch là Chế trích gia, Chế đa gia, Thế đa ca, Phiến để ca. Dịch ý là Tức tai (trừ tai hoạ), Phúc đức tụ thắng. Là người đứng hầu bên cạnh Bất động Minh vương trong Mật giáo, đứng hầu ở bên phải, gọi là Thiên bộ. Một trong năm sứ giả của Bất động Minh vương, một trong tám đại đồng tử. Chủ về đức nghiệp Ba la mật, hiển hiện thành tính ác. Cứ theo Thánh vô động tôn nhất tự xuất sinh bát đại đồng tử bí yếu pháp phẩm chép, hình tượng Chế tra ca là hình đồng tử, mầu như sen hồng, đầu kết năm lọn tóc, tức trên đỉnh đầu, hai bên tả hữu và trước sau, mỗi chỗ đều kết một lọn, biểu trưng năm phương năm trí; tay trái cầm chày kim cương, tay phải cầm gậy kim cương, không mặc ca sa, dùng áo trời quấn hai bả vai. Ấn khế là ngoại phọc ngũ cổ ấn, chân ngôn là Án yết rô ma chế tra ca hồng hồng phát tra nam. Lại cứ theo kinh Bất không quyên sách đà la ni phẩm Thành tựu chế trích ca chép, Chế tra ca đồng tử là do bồ tát Quán âm tự sinh ra, hiện hình tướng trẻ con, hớn hở vui vẻ, cùng với đồng tử Căng yết la cùng đứng hầu bên cạnh Bất động minh vương. [X. Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; Để lí tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp; Phật tượng đồ vựng Q.2]. II. Chế tra ca, hàm ý là tôi tớ, ngoài sứ

giả của Bất động minh vương ra, các sứ giả của chư tôn khác cũng có gọi là Chế tra ca. (xt. Sứ Giả).

CHẾ TRUNG

Chỉ thời kỳ kết chế tu hành, tức trong

Đồng Tử Chế Tra Ca

CHẾ THÍNH NHỊ GIÁO

C 895 các kỳ Hạ an cư và Đông an cư. Chế trung của Hạ an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 4, đến ngày 15 tháng 7 thì chấm dứt; Chế trung của Đông an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 10, đến ngày 15 tháng 1 năm sau thì kết thúc. Cũng có thuyết lấy ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8 làm Hạ an cư, ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 2 năm sau làm Đông an cư. Lại trong thời đại đức Phật, Chế trung có qui định cấm túc. Ngoài ra, đối lại với Chế trung, gọi là Giải gian , tức là những ngày giờ ngoài Hạ an cư và Đông an cư. CHI CỤ Thông thường chỉ các thứ đồ dùng cần thiết trong thời kỳ tu pháp trong Mật gáo. Bao gồm các đồ pháp khí, thức cúng dường, hương thắp, các đồ vật lớn nhỏ để bố trí trong đạo tràng. (xt Chi Độ). CHI CƯƠNG LƯƠNG TIẾP ... Vị Tam tạng dịch kinh ở thời đại Tam quốc. Cương lương tiếp là tên Phạm, dịch làChính vô úy. Còn gọi là Chi khương . Vào niên hiệu Cam lộ năm đầu (256) đời Tào Ngụy, ngài dịch kinh Pháp hoa tam muội tại Giao châu, gồm sáu quyển. Nay đã thất truyền. Nhưng, cứ theo Xuất tam

tạng kí tập quyển 4 nói, thì kinh này thực ra là tên khác của kinh Chính pháp hoa. Về niên đại dịch kinh thì có thuyết cho là vào năm Ngũ phụng thứ hai (255) đời Ngô. Năm sinh năm mất của ngài không được rõ. [X. Pháp hoa du ý; Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5].

CHI DIÊU Vị tăng dịch kinh ở đời Đông Hán. Người Tây vực, thông suốt các sách, hiểu thấu lẽ huyền vi. Ngài đến Lạc dương vào năm Trung bình thứ 2 (185) đời Linh đế nhà Đông Hán, trước sau dịch các kinh Thành cụ quang minh định ý, gồm cả kinh Đại thừa, Tiểu thừa mười bộ mười một quyển. Hiện còn đến nay là kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh A na luật bát niệm, kinh Mã hữu tam tướng, kinh Mã hữu bát thái thí nhân, kinh Tiểu đạo địa v.v..... mỗi bộ có một quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.1]. CHỈ DIÊU ÂM Vị tỷ khưu ni đời Ngụy Tấn. Năm sinh năm mất không rõ. Mộ đạo từ thủa nhỏ, thông suốt các học nội ngoại, có tài văn chương. Thời Hiếu vũ đế, kết giao với Vương đạo tử, Mạnh khải ở Cối kê, Đạo tử làm chùa Giản tĩnh cúng sư. Đồ chúng rất đông, giàu nhất đô ấp, tham dự cả chính sự, quyền uy một thời, sau không biết kết cục ra sao. CHI DỤNG Chi, hàm ý chia. Nghĩa là chia dùng tiền của v.v... Trong Thiền lâm, chức vụ trông coi việc chi dùng tiền của của thường trụ là Phó tự..... (người giữ kho). Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1132 hạ) nói: “Trông coi tiền gạo vải vóc bắp đậu của thường trụ, tùy thời xuất nhập chi dùng”. [X. Thiền uyển thanh qui quyển 4 Khố đầu; Thiền lâm tượng khí tiên Q.12]. CHI ĐÀM THƯỢC Vị tăng đời Đông Tấn. Người nước Nguyệt chi. Năm sinh năm mất không rõ. Ngụ cư tại Kiến nghiệp, xuất gia lúc thiếu

thời, ở trên núi Hổ khâu tại nước Ngô. Giới hạnh tinh nghiêm, ai cũng kính phục. Đầu CHI ĐÀM THƯỢC

C 896 thời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, vua thỉnh sư vào chùa Kiến sơ truyền năm giới cho vua, vua kính lễ sư như bậc thầy. Sư bẩm sinh có tiếng thật tốt, đọc tụng rất hay, từng mộng thấy Thiên thần trao cho âm pháp, tỉnh dậy bèn chế ra tiếng mới, phổ thành Phạm bái sáu chữ, đời sau lấy đó làm khuôn phép. Thọ tám mươi mốt tuổi. CHI ĐẠO CĂN Vị tăng dịch kinh đời Đông Tấn. Du hóa các phương nói pháp lợi chúng. Niên hiệu Hàm khang năm đầu (335) đời Thành đế, sư dịch kinh Phương đẳng pháp hoa năm quyển, sau còn dịch kinh A súc Phật sát Bồ tát học thành phẩm hai quyển, nay đều đã thất truyền. Không rõ tuổi thọ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3]. CHI ĐỀ Phạm:caitya, Pàli: cetiya. Còn gọi là Chi đế, Chi đà, Chi trưng, Chế đa, Chế để, Chế để da. Có nghĩa là tích tập. Còn dịch là tụ tướng. Khi hỏa táng đức Phật, người ta tích tụ củi thơm thành một đống to, đó là nguồn gốc của “Chi đề”. Về sau, tại các nơi linh tích của đức Phật, người ta xếp gạch, đất thành đống cao to, và bảo phúc đức vô lượng của đức Thế tôn tụ tập tại đó, cho nên hễ nói đến tháp miếu, linh miếu, miếu, mộ phần v.v..... đều gọi là Chi đề. Ngoài ra, đặc biệt đục khoét hang đá để cấu tạo cũng gọi là chi đề. Tháp (Phạm:stùpa, dịch âm: Tốt đổ ba) và Chi đề có khác. Theo luật Ma ha tăng kì nói, ở trong có đặt xá lợi là tháp, không có xá lợi là chi đề. Đời sau phần

nhiều dùng lẫn lộn cả. Địa trì kinh luận chủ trương dù có hay không có xá lợi đều gọi là Chi đề. Lại theo kinh A dục vương quyển 7 nói bốn nơi đức Phật sinh, thành đạo,

chuyển pháp luân, Niết bàn gọi là 4 Chi trưng, nhưng người đời biết đến nhiều là "Bốn linh tháp lớn", đó cũng là trường hợp dùng lẫn lộn. Còn có thuyết bảo, gọi chung là "Tháp" gọi riêng là "Chi đề". Hiện nay, tại Ấn độ, những hang đá được gọi là Chi đề thì rất nhiều, trong đó, các hang Thất diệp (Phạm: Sapta parịa– guhà), Sử đạt mã (Sudàma), Lạc mã tư lị tịch (Lomas Rishi) v.v..... được coi là các Chi đề nguyên thủy. Còn như các hang Phạ giả (Bhàja) và Bối đạt sa (Bedsà) thì được coi là các chi đề đại thành. [X. kinh Khởi thế Q.7; luật Ma ha tăng kì Q.33; Hữu bộ mục đắc ca Q.10; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần dưới; Pháp hoa nghĩa sớ Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. CHI ĐỀ QUỐC Chi đề, Phạm:Ceti, còn gọi là Chi đà, Chi đề du, Chi đề dữu. Dịch ý là Chúng tễ, Ức. Tên một nước xưa tại Ấn độ. Nay là phần đất Ban đắc nhĩ khẳng đức

(Bundelkand) về mạn tây nam A lạp cát ba (Allahabad) và một bộ phận tỉnh Trung ương (Central Provinces) tại Ấn độ, phía tây là chi nhánh Ca lị hưng đô (Kali-sindh) của sông Cham-bul, phía đông tới sông Đốn sĩ (Tonse). Trung a hàm quyển 55 kinh Trì trai, Trường a hàm quyển 5 kinh Xà ni sa Cửa Vào Chi Đề Phạ Giả CHI ĐẠO CĂN

C 897 đều bảo nước Chi đề là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ vào thời đại đức Phật. Lại theo Trung a hàm quyển 10 kinh Bát thiên và luật Tứ phần quyển 16 nói, thì đức Phật đã từng thuyết pháp tại nước này. [X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Ưu pha di đọa xá ca; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng; T. W. Rhys Davids: Buddhist India]. CHI ĐỀ SƠN Phạm:Caitya-giri I. Chi đề sơn. Tên Phạm còn gọiCaityaparvata, Pàli: Cetiya-giri. Cũng gọi Chi da kì lị, Chi da ka lê, Chi đế da sơn. Núi, tiếng Phạm:giri (dịch âm: ki li). Núi Chi đề ý là núi tích tụ công đức, núi Voi, hoặc núi tích tụ, ở đảo Tích lan (nay là Sri Lanka). Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 ghi chép việc Ngài Ma hi da (Mahinda) đến Tích lan truyền đạo và Cao tăng pháp hiển truyện chép, thì biết rằng núi Mi sa ca nằm về mạn đông cố đô A nâu la đà bổ la (Pàli: Anuràdhapura) của Tích lan, còn được gọi là núi Chi đề, nay là núi Mật hi đạt liệt (Mihintale) nằm về phía đông A nâu na đà bổ la khoảng mười ba cây số. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2, và Đảo sử , Đại sử tiếngPàli, thì ngài Ma hi đà đã từng nói pháp cho vua Thiên ái đế tu (Pàli: Devànaôpiyatissa) nghe tại núi này, và làm chùa trong đó, gọi là chùa núi Chi đề (Pàli: Cetiyapabbata-vihàra) và trồng cây Bồ đề. Nay ngôi tháp An ba tu đa la (Ambasthala) trên núi Mật hi đạt liệt, tương truyền là nơi mai táng di cốt của Ma hi đà. [X. Ấn độ lữ hành kí; J. Fergusson:

History of Indian and Eastern Architecture, Vol.I]. II. Chi đề sơn. Còn gọi là Chế đa sơn, Chi kiên cố sơn. Là nơi ở của bồ tát Thiên quan. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 45 phẩm Chư bồ tát trụ xứ chép là núi Chi đề. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 29 phẩm Bồ tát trụ xứ thì gọi là núi Chi kiên cố. Lại theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 15, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 47 chép, thì núi Chi đề chính ở miền nam Trung quốc. Trong hai mươi bộ Tiểu thừa có Chế đa sơn bộ, căn cứ địa của bộ này là núi Chế đa, hiện nay là núi Chi đề (Caitiya-giri), đối diện với thành phố Bồi tọa ngõa lạp (Bezwada) bên bờ sông Kì tư đa na (Kistna), nhưng có đích xác là núi Chi đề không thì chưa thể biết được. [X. Dị bộ tông luân luận thuật kí; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. III.

Chi đề sơn. Tên gọi khác của Ti địa tả. Là tên núi thuộc nước Ưu thiền ni ở miền nam Ấn độ. (xt. Ti Địa Tả). IV. Chi đề sơn ở huyện Ninh đức, tỉnh Phúc kiến. Núi Chi đề cao hơn mặt biển hơn tám trăm mét, núi quanh co nối liền nhau hai mươi lăm cây số, xa gần la liệt 99 ngọn, vách đá sừng sững, ngọn núi nhọn hoắt, cây cối ngất trời, là một trong ba mươi sáu động ở Trung quốc. CHI ĐỘ Hàm ý đo lường, chuẩn bị. Trong Mật giáo, khi tu pháp, trước hết phải chuẩn bị Bản tôn và các thứ đồ dùng, như chuông vàng hoặc đồng, các thứ hương long não, các vật ngũ cốc thất bảo, các loại hoa quả v.v....., công việc chuẩn bị này, gọi là chi độ. Từ chi độ, có lẽ là "độ chi " (tính liệu

việc chi tiêu tiền bạc) được chuyển dụng, hàm ý tính toán cung cấp. [X. kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Tô đất địa yết la Q.trung;

Chư tôn yếu sao Q.3, Q.4, Q.11].

CHI ĐỘN (314-366)

Vị tăng học giả đời Đông Tấn. Người

Trần lưu (huyện Khai phong tỉnh Hà nam)

CHI ĐỘN

C 898 có thuyết bảo là người Lâm lư tỉnh Hà đông (huyện Chương đức tỉnh Hà nam) họ Quan. Tự Đạo lâm, sau đổi họ theo thầy, đời gọi là Chi đạo nhân, Chi đạo Lâm. Gia đình đời đời thờ Phật, sớm tỉnh ngộ lẽ vô thường, ở ẩn trong núi Dư hàng thuộc Cối kê, chuyên nghiên đọc kinh Đạo hành bát nhã và các kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Hai mươi lăm tuổi sư xuất gia, sau đến Kinh sư (thủ đô) Kiến khang giảng đạo, được các danh sĩ rất thán phục. Đời bấy giờ đang chuộng Lão trang, sư thường cùng với các nhân vật lỗi lạc đương thời, như Vương mông, Tôn xước, Hứa tuân, Ôn hạo, Tạ an và Vương hi v.v..... bàn về Trang tử, ngôn từ lưu loát, thao thao bất tuyệt, khiến đời kinh ngạc và rất tán thưởng. Sư hình dáng khác lạ, ưa rong chơi núi rừng, viết chữ thảo rất đẹp, văn bút quán thế. Sau sư lập chùa Chi sơn tại đất Ngô, do đó còn có hiệu là Chi hình. Chưa bao lâu sư nhận lời của Vương hi đến huyện Ngô hưng, lúc đầu ở chùa Linh gia, sau lại lập Tinh xá ở Diệm sơn, chúng tăng có hơn trăm người. Rồi lại dời đến núi Thạch thành, sáng lập chùa Thê quang, ăn cơm rau uống nước suối, thả hồn ngao du nơi rừng Thiền, chú giải kinh An ban và Tứ thiền, noi theo ý chỉ Mã minh, Long thụ. Cuối đời lại xuống núi, tuyên giảng kinh Duy ma. Niên hiệu Long hòa năm đầu (362), vua Ai đế triệu thỉnh sư vào ở chùa Đông an tại Kinh sư, thuyết giảng kinh Đạo hành Bát nhã, ba năm sau dâng thư xin từ. Tháng 4 năm Thái Hòa năm đầu sư thị tịch tại núi Dư diêu lúc năm mươi ba tuổi.

Có các tác phẩm: Tức sắc du huyền luận, Thánh bất biện tri luận, Đạo hành chỉ qui, Học đạo giới v.v..... Sư viết Bát nhã học tức sắc nghĩa, chủ trương tư tưởng "Tức sắc bản không", là một trong sáu nhà bảy tông thuộc Bát nhã học. [X. Quảng hoằng minh tập Q.30; Lương cao tăng truyện Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.12 Pháp luận mục lục; Phật tổ thống kỉ Q.36]. CHI KHIÊM Nhà dịch kinh ở thời Tam quốc Ngô. Người nước Đại nguyệt chi vào cuối thế kỉ thứ III Tây lịch. Tự là Cung minh. Lúc đầu, ông theo họ hàng dời đến Trung quốc, ngụ cư tại Hà nam. Thông hiểu tiếng nói của sáu nước, thụ nghiệp nơi Chi lượng đệ tử của ngài Chi lâu ca sấm; đọc khắp các

sách, người đương thời gọi ông là cái túi khôn và cùng với ngài Chi lâu ca sấm, Chi lượng, gọi chung là "tam chi" (ba ông Chi). Sau ông lánh nạn chiến loạn, vào nước Ngô, được vua Ngô tôn quyền trọng đãi, tôn làm bác sỹ, dạy Thái tử Tôn lượng. Từ niên hiệu Hoàng vũ năm đầu đời Ngô đến năm Kiến hưng (222-253) gồm khoảng hơn 30 năm, ông đã dốc sức vào việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ra chữ Hán, như kinh Duy ma cật, kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, kinh Đại minh độ v.v..... Về số các bộ kinh điển do ông dịch thì có nhiều thuyết, như Lương cao tăng truyện quyển 1 chép là bốn mươi chín bộ, Lịch đại tam bảo kỉ quyển 5 thì chép là một trăm hai mươi chín bộ. Lời văn dịch trong sáng đẹp đẽ được người đời khen ngợi. Ngoài ra, ông dựa theo kinh Vô lượng thọ và kinh Trung bản khởi, làm cácbài liên cú tán Bồ tát, Phạm bái

tam khế và chú giải kinh Liễu bản sinh tử. Đến khi Thái tử lên ngôi (252) ông bèn vào núi Khung ải (long) ở ẩn, theo ngài Trúc pháp lan giữ giới trong sạch, lắng tâm thiền lặng, rất nhiều công khanh sĩ đại phu vào núi xin quy y. Về già ông lâm bệnh và mất, thọ sáu mươi tuổi. Năm sinh năm mất không rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.7, Q.13; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. CHI KHIÊM

C 899 CHI LANG .. Tên tao nhã của chư tăng. Cao tăng truyện chép, sư Chi khiêm đời Ngụy, thân hình cao, nhỏ nhắn, đen và gầy (ốm), mắt nhiều lòng trắng, con ngươi thì vàng, thông minh đa trí, người hiền đương thời gọi sư là Chi lang (chàng Chi), về sau danh từ chi lang được chuyển dụng làm tên gọi tao nhã của tăng sĩ. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHI LÂU CA SẤM (147 - ?) Phạm: Lokawema. Vị tăng dịch kinh đời Hán. Cũng gọi là Chi sấm. Người Đại nguyệt chi (một nước xưa ở Trung á). Ngài đến Lạc dương vào cuối đời Hoàn đế nhà Hậu Hán, theo việc dịch kinh. Đến khoảng năm Quang hòa, Trung bình (178-189) đời Linh đế, ngài dịch tất cả được hơn hai mươi bộ, gồm các kinh Đạo hành bát nhã, kinh Ban chu tam muội, kinh A xà thế vương, kinh Tạp thí dụ, kinh Thủ lăng nghiêm, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, kinh Bảo tích v.v..... nhưng hiện nay chỉ còn mười hai bộ. Ngài là vị tăng đầu tiên phiên dịch và truyền bá lí luận Bát nhã học của Phật giáo Đại thừa tại Trung quốc. Trong các kinh do ngài dịch, kinh Đạo hành bát nhã là trọng yếu nhất, là bản dịch sớm nhất trong các loại kinh điển thuộc hệ Bát nhã. Loại kinh điển hệ Bát nhã này đã đẩy mạnh cái phong khí huyền học thanh đàm ở thời đại Ngụy Tấn, còn kinh Ban chu tam muội là kinh điển trọng yếu lấy Phật A di đà ở phương tây làm đối tượng, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc thời kỳ đầu, kinh này là

kinh chủ yếu của tín ngưỡng Di đà Tịnh độ mà Liên xã niệm Phật của sư Tuệ viễn ở chùa Đông lâm trên núi Lư sơn đã dựa vào. Ngoài ra, sự truyền dịch kinh Thủ lăng nghiêm thì mở đầu cho công cuộc Đại thừa hóa Phật giáo Trung quốc ở thế kỷ thứ IV, thứ V. Ngài có tiếng là người siêng năng tinh tiến, nghiêm giữ giới pháp, đọc tụng các kinh, hết sức giảng đạo. Cuối đời, không biết kết cục ra sao. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13]. CHI LƯỢNG Vị tăng ở đầu thời đại Tam quốc, tự Kỉ minh, là học trò của ngài Chi lâu ca sấm, thầy của sư Chi khiêm. Năm mất và sự tích lúc sống đều không được rõ. [X. Hợp thủ lăng nghiêm kinh

kí (Chi mẫn độ)]. CHI MẠT VÔ MINH Tức là từ trong vô minh căn bản, lại sinh ra các loại phiền não rõ rệt khác. Còn gọi là Chi mạt bất giác. Đối lại với "Căn bản vô minh". Khởi tín luận sớ bút tước kí quyển 3 (Đại 44, 309 trung), nói: "Trong đó có căn bản, chi mạt khác nhau, chi mạt lại có ba tế sáu thô". Đây có nghĩa rằng, y vào vô minh căn bản mà sinh khởi ba tế là Nghiệp tướng, Năng kiến tướng, Cảnh giới tướng, và y vào cảnh giới duyên mà sinh khởi sáu thô là Trí tướng, Tương tục tướng v.v..... gọi chung là Chi mạt vô minh. [X. luận Đại thừa khởi tín; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Khởi tín luận sớ Q.thượng (Nguyên biểu); Đại thừa khởi tín luận giảng kí (Ấn thuận)]. (xt. Căn Bản Vô Minh). CHI MẪN ĐỘ Vị tăng đời Tấn. Là một trong sáu nhà

bảy tông thuộc học phái Bát nhã, người sáng lập Tâm vô tông. Năm Vĩnh gia, tránh loạn xuống miền Nam. Thời Thành đế, cùng với các sư Khang tăng uyên, Khang pháp CHI MẪN ĐỘ

C 900 sướng, du lịch vùng Giang nam, đời khen là sáng suốt. Lại cảm khái vì các nhà phiên dịch kinh luận chưa được rõ ràng, bèn thu tập các bản dịch khác nhau, rồi làm cho văn nghĩa được sáng thêm. Có viết Hợp thủ lăng nghiêm kinh kí, Hợp duy ma cật kinh tự, Kinh luận đô lục 1 quyển. Năm sinh năm mất đều không được rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6, Q.15]. CHI NA ... Cũng gọi là Chí na. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 Chi na điều chép, danh từ "Chi na" có hai nghĩa: 1. Chỉ "Chi na" ý là nước văn vật, tức khen ngợi nước ấy là đất giàu sang văn vẻ. Như Đại đường tây vực ký quyển 5 nói: "Ma ha chí na" tức chỉ "Đại đường". (Đại 51, 894 hạ) nói: "Nước Đại đường ở về phương nào? (.....) Tức là nước mà Ấn độ gọi là Ma ha chí na, cách đây hơn vài vạn dặm về phía đông bắc". 2. Chỉ "Chi nan". Hàm ý miền đất ở gần biên giới, tức chỉ các địa phương không phải là Trung quốc. CHI NA NỘI HỌC VIÊN Là viện Phật học trứ danh của Trung quốc thời hiện đại, do nhà Duy thức học Âu dương Kính vô sáng lập vào năm Dân quốc 11 (1922). Vì Ấn độ xưa gọi Trung quốc là Chi na, Phật giáo tự xưng là nội học, cho nên có tên Chi na nội học viện. Viện ở đường Công viên trong thành phố Nam kinh. Do chính họ Âu dương làm viện

trưởng, đặt các cơ quan học vụ, biên soạn lưu thông, quản trị phân chia các chức vụ, nghiên cứu, diễn giảng, thư viện, xuất bản đối chiếu, biên soạn, các việc vặt v.v..... Về phần giáo thụ thì ngoài Âu dương ra, còn có Thang dụng đồng, Lữ trừng, Khưu hư minh, Vương ân dương, Niếp ngẫu canh v.v..... Học viện ngoài những học sinh chính thức ra, người thuộc các giới trong xã hội cũng thường đến Viện học hỏi. Năm Dân quốc 14, Viện đặc biệt mở khoa Đại học Pháp tướng, thu nhận các học viên tỷ khưu, cư sĩ hơn bốn mươi người, năm 16, khoa đặc biệt này phải đình chỉ vì lý do kĩ thuật. Năm Dân quốc 26, cuộc chiến tranh Trung Nhật bùng nổ, thành phố Nam kinh bị Nhật chiếm. Viện phải dời vào Giang tân tỉnh Tứ xuyên và đổi tên là Thục viện. Năm Dân quốc 32, sau khi họ Âu dương qua đời, Lữ trừng kế tiếp làm Viện trưởng. Khi ở Nam kinh đã khắc được một trăm mười bộ kinh, gồm một nghìn năm mươi lăm quyển, vào Thục lại khắc được ba mươi ba bộ, hơn năm mươi quyển nữa. Viện do họ Âu dương, một nhà học Phật trứ danh, chủ trì và ban giáo thụ cũng là những người được lựa chọn cẩn thận, cho nên rất được giới Phật học của cả Trung quốc lẫn Nhật bản coi trọng,

nghiễm nhiên là nơi trung tâm nghiên cứu Phật học của Trung quốc đương thời. Viện lấy "Sư, Bi, Giáo, Giới" làm nguyên tắc dạy dỗ của viện. Viện có ấn hành "Nội học niên san ....." cùng với tạp chí "Hải triều âm" của ngài Thái hư là hai ấn phẩm lớn của Phật giáo thời Dân quốc trở lại đây. CHI PHÁP ĐỘ Vị tăng dịch kinh đời Tây Tấn. Niên

hiệu Vĩnh minh năm đầu (301) đời Huệ đế, sư dịch kinh Thệ đồng tử, kinh Thiện sinh tử, kinh Thập thiện thập ác, mỗi thứ một quyển, và kinh Văn thù sư lị hiện bảo tạng hai quyển. Trong đó, hai bộ kinh Văn thù sư lị hiện bảo tạng và kinh Thập thiện thập ác đều đã thất truyền. Năm sinh năm mất và quê quán của sư đều không CHI NA

C 901 rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. CHI PHÁP LÃNH Vị tăng đời Đông Tấn. Học trò của ngài Tuệ viễn ở Lư sơn. Năm Thái nguyên 17 (392) đời Hiếu vũ đế, sư cùng với Pháp tịnh sang Tây vực cầu pháp, đến nước Vu điền, được kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm, gồm ba vạn sáu nghìn bài kệ, và luật Tứ phần tiếng Phạm, đồng thời, gặp Tam tạng Phật đà da xá. Năm Hoằng thủy thứ 10 (408) đời Diêu Tần, ngài Phật đà da xá vào Trường an, dịch luật Tứ phần, sư Chi pháp lãnh và đệ tử là Tuệ biện đều tham gia việc phiên dịch. Còn kinh Hoa nghiêm do sư mang về thì được ngài Phật đà bạt đà la dịch ở chùa Đạo tràng tại Dương châu vào năm Nghĩa hi 14 (418) tức nay là Hoa nghiêm kinh sáu mươi quyển (bản dịch cũ). Sau không biết kết cục ra sao. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. [X. Hoa nghiêm kinh hậu tự (bản dịch cũ); Tứ phần luật tự; Xuất tam tạng kí tập Q.14 Phật đại bạt đà truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. CHI PHẠT LA Phạm:Cìvara, cũng gọi là Chí phọc la. Dịch là áo. Là tiếng gọi chung ba áo (Tăng già lê, Uất đa la tăng, An đà hội) của tỷ khưu do đức Phật chế định. Thông thường bảo ca sa (Phạm:Kawàya) là tiếng gọi chung của ba áo, nhưng trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2, ngài Nghĩa tịnh nói ca sa là nghĩa màu đỏ, các

nước phương bắc phần nhiều gọi áo pháp là ca sa, thực ra đó không phải là tiếng trong luật điển, Chi phạt la mới là tên của ba áo. CHI PHẦN I. Chi phần. Như bốn chi năm thể tay chân v.v..... gọi là Chi phần. Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 4 thượng), nói: "Tất cả chi phần của Thế tôn đều xuất hiện thân Như lai". II. Chi phần. Các chi cụ, ấn minh mà khi tu phép Quán đính trong Mật giáo phải cần đến, gọi là chi phần. Phép hộ ma cần cây sữa, hương, thuốc v.v..... gọi là Hộ ma chi phần; lại khi tụng chú, kết ấn mà lầm lẫn thiếu sót, thì gọi là Khuyết chi phần. Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 3, khi nói rõ các chi phần vào mạn đồ la, còn nêu lên các tên gọi như A xà lê chi phần, Đệ tử chi phần v.v..... cho nên biết phạm vi sử dụng của danh từ Chi phần rất rộng. CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA Còn gọi là Chi phần thượng Mạn đồ la. Chi phần là nghĩa bốn chi năm thể. Tức Mật giáo dùng quan niệm mà kiến lập mạn đồ la trên thân của bản tôn (Tôn vị chính) của A xà lê hoặc của hành giả. Có hai loại: 1. Tam trùng mạn đồ la, còn gọi là Tam trùng lưu hiện mạn đồ la. Lấy đầu làm Viện trung đài bát diệp, từ trái tim đến yết hầu, đặt viện thứ nhất của các Chấp kim cương nội quyến thuộc, từ tim đến rốn đặt viện thứ hai của các Bồ tát đại quyến thuộc, từ rốn trở xuống phối trí sinh thân của đức Thích ca và các quyến thuộc Nhị

thừa, sáu ngã. Tức trong một thân hiện ra thai tạng mạn đồ la. Loại này có xuất xứ từ Đại nhật kinh sớ quyển3, quyển14.

2. Ngũ luân thành thân mạn đồ la, còn

Chi Phần Sinh

Mạn Đồ La

CHI PHẦN SINH MẠN ĐỒ LA

C 902 gọi Ngũ tự nghiêm tâm quán, Ngũ luân quán. Lấy chân đến rốn làm Đại kim cương luân (địa luân), từ rốn đến tim làm thủy luân, ngực làm hỏa luân, đầu làm phong luân, đỉnh đầu làm không luân, lần lượt quán pháp năm luân vương, tròn, ba góc, hình bán nguyệt, hình trụ và quán tháp năm luân ấy tức là Đại nhật, Đại nhật tức là hành giả. Loại này có xuất xứ từ kinh Đại nhật quyển 5 phẩm Bí mật mạn đồ la, Đại nhật kinh sớ quyển 14. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.2, Q.47; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích]. (xt. Ngũ Luân Quán). CHI QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Đối lại với "Khuyết quá " Chỉ sự sai lầm của ba chi Tôn (mệnh đề) Nhân (lí do) và Dụ (thí dụ) trong luận thức Nhân minh. Còn gọi là Chi thất. Tức cái mà các nhà Nhân minh mới gọi là "ba mươi ba lỗi" trong đó, có chín lỗi thuộc Tôn, mười bốn lỗi thuộc Nhân và mười lỗi thuộc Dụ. [X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Tam Thập Tam Quá). CHI THÍ LUÂN Người Ưu bà tắc nước Nguyệt chi. Suốt thông các kinh, đặc biệt giỏi về Phương đẳng tam muội. Năm Hàm an thứ 3 (373) đời Đông Tấn, ông mang kinh điển đến Lương châu, được quan thứ sử Trương thiên tích rất kính trọng; dịch miệng kinh Tu lại một quyển, kinh Thủ lăng nghiêm 2 quyển, kinh Thượng nghiêm quang thủ hai quyển, kinh Như huyễn tam muội hai

quyển. Về sau, kết cục không rõ. Năm sinh năm mất không được tường. [X. Thủ lăng nghiêm hậu kí (thu trong Xuất tam tạng kí tập Q.7); Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. CHI TIẾT I. Chi tiết. Phạm:prasàkhà, Dịch âm: Bát la xa khư, Bát la xả khư. Là vị thứ 5 trong năm vị ở trong bào thai được nói trong luận Câu xá. Tức là vị sau tuần lễ thứ năm kể từ lúc mới vào thai, thì hình tướng chi tiết đều đã đầy đủ. Ngoài ra trong luận Du già sư địa quyển 2, có thuyết tám vị trong thai, trong năm tuần lễ gọi là Bát la xa khư, trong sáu tuần lễ gọi là vị tóc, lông, móng, trong bảy tuần lễ gọi là vị đủ các căn, từ bảy tuần lễ trở đi gọi là hình vị. Tức lấy vị Bát xa la khư trong năm vị làm thứ tư. [X. luận Câu xá Q.9; Pháp hoa kinh huyền tán Q.4; Câu xá luận quang kí Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Thai Nội Ngũ Vị). II. Chi tiết. Phạm: marman. Dịch âm là Mạt ma. Còn gọi là tử huyệt. Chỉ cái huyệt hiểm bên ngoài thân thể mà chỉ cần một chút thương tích cũng có hể mất mạng. [X. luận Câu xá Q.10; Câu xá luận quang kí Q.10]. (xt. Mạt Ma, Đoạn Mạt Ma). CHI UYỂN DI BIÊN Gồm ba quyển. Còn gọi là Chi viên di biên. Do vị tăng đời Bắc Tống là Nguyên chiếu soạn, Đạo tuân biên tập. Thu vào Vạn tục tạng tập 105. Nội dung, quyển thượng có sáu thiên bao gồm chương Giới thể, chương Trì phạm thể, Đại tiểu thừa luận v.v..... quyển trung có năm thiên, gồm nghi thức thụ Đại thừa Bồ tát giới, Giới sa di văn v.v..... quyển hạ có 5 thiên, gồm khai giảng yếu nghĩa, Nam sơn luật tông tổ thừa đồ lục v.v.....

Sư Nguyên chiếu còn có Chi lan tập hai quyển, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 105, nội dung bao gồm Hàng châu nam bình sơn Thần ngộ pháp sư tháp minh, Đường Kì châu Thanh trứ pháp sư hành nghiệp CHI QUÁ

C 903 kí, Tú châu Lữ thị linh cốt tán, Bác dịch giải, Cao li lý tướng công lục đạo tập tự, tất cả ba mươi hai hạng mục. Cuối quyển có phụ lục Bổ tục chi viên tập một quyển. CHÍ BÀN Vị tăng đời Nam Tống. Quê quán, tuổi thọ đều không rõ. Hiệu Đại thạch. Ở chùa Phúc tuyền núi Tứ minh, học Thiên thai giáo quán, nối tiếp chư tổ chính thống các đời, hiển dương đại giáo. Viết Tông môn tôn tổ nghi một thiên, sửa lại Thích môn chính thống của Tông giám, biên thuật Phật tổ thống kỉ, ghi chép rất tinh tường các sự tích lưu truyền của Thai giáo, lại ngó qua các nhà Thiền và Luật, người đời xem rất tiện và lưu thông rộng rãi. Ngoài những trước tác kể trên sư còn có Pháp giới thánh phàm thủy lục thắng hội tu trai nghi quĩ sáu quyển. [X. Phật tổ thống kỉ tự]. CHÍ BẤT CHÍ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI Tiếng dùng trong Nhân minh. Còn gọi Chí phi chí tương tự quá loại, Chí bất chi nạn. Là lỗi thứ tám trong mười bốn lỗi "Tự năng phá" trong Nhân minh, do ông tổ của cổ Nhân minh là Túc mục lập ra. Là lỗi cố nại ra để vặn hỏi nhằm phá đối phương, vì lẽ Nhân (lí do) sát hay không sát với Tôn (mệnh đề). Tức là khi người lập luận dựa vào Nhân để lập Tôn, thì người vấn nạn ra sức vặn hỏi. Bảo rằng: nếu Tôn sát với Nhân, thì Tôn và Nhân không sai khác, nếu Nhân không sát với Tôn, thì Tôn và Nhân không quan hệ, vì thế, Nhân sát hay không sát đều không thể chứng thành Tôn. Hai phương diện vấn nạn này là lỗi lầm vì

phương tiện mà tạo nên, gọi là Chí bất chí tương tự quá loại (loại lỗi tương tự sát hay không sát). Chẳng hạn, người vấn nạn muốn phá luận thức "Âm thanh là vô thường (Tôn) vì gắng sức mà có (Nhân)" của người lập luận, bảo rằng, trong đó Nhân "gắng sức" nếu sát với Tôn, thì Tôn và Nhân không có sự sai biệt nhân quả, không sai biệt thì không thành "năng lập", "sở lập", như nước hồ chảy vào biển, hai nước hợp nhau không khác. Trái lại, nếu Nhân không sát Tôn, thì cũng không thể thành Nhân, như lửa không sát thì không thể đốt, dao không sát thì không thể cắt, cho nên, như lập luận "Âm thanh là thường vì mắt trông thấy", thì Nhân "mắt trông thấy" này không hợp với Tôn "Âm thanh là thường" vì không thể sát với Tôn, mà chỉ là Nhân tương tự. Như vậy, sát và chẳng sát đều không thể thành lập. Ở đây không cần bàn đến "Nhân ba tướng" có đủ hay không, mà chỉ đứng về hai phương diện Nhân của đối phương sát hay không sát thì người vấn nạn cũng đã tự chuốc lấy cái lỗi Chí bất chí tương tự này rồi. [X. Như thực luận Đạo lý nan phẩm; luận Nhân minh chính lí môn phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.6 phần cuối; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh). CHÍ CAO THẦN Chỉ vị thần được tôn là cao hơn hết, tức là đấng chúa tể tối cao trong trời đất muôn vật, hoặc là người sáng tạo ra thế giới và loài người. Đây không chỉ hạn trong Nhất thần giáo mà có nhiều tôn giáo đa thần, tuy không có quan niệm về chúa sáng thế, nhưng cũng tôn thờ một vị thần tối

cao là chúa tể hết thảy, như Ngọc hoàng đại đế của Đạo giáo vậy.
CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN
Là phép tu trong Mật giáo, tức khi hành giả vào đạo tràng, đứng ở trước cửa nhà mà

CHÍ ĐẠO TRÀNG MÔN QUÁN

C 904 vào Tam ma địa của Vô năng thắng minh vương. Đây là phép làm ngoài cửa. Phép làm này còn được gọi là Môn tiền tác pháp, môn hạ tác pháp. Khi đến cửa nhà trước hết trụ nơi Tam muội của Kim cương tát đỏa, đến trước cửa nhà, lại trụ nơi Tam muội của Vô năng thắng minh vương. Ấn và các chú của Đạo tràng quán này là: duỗi năm ngón tay trái, nhưng hơi co một chút úp lên ngực, nhưng không để sát ngực, duỗi năm ngón tay phải đậy lên mu bàn tay trái, lấy ngón cái của tay phải đè lên đầu ngón cái của tay trái, dùng ngón trỏ của tay phải đặt vào khoảng giữa ngón giữa và ngón trỏ của tay trái, búng ba lần, khoảng cách giữa mỗi lần búng, đọc chữ (huô, nghĩa là tồi phá) ba lần. Kế đó cả tay trái và tay phải đều kết ấn Kim cương quyền, duỗi hai ngón trỏ, đặt ấn tay trái vào cạnh sườn hoặc trước ngực, ấn tay phải hướng về trái, rồi lại hướng về phía trước quay ngược ba vòng, để trừ khử các chướng nạn, lại quay thuận ba vòng, để biểu thị kết giới. Sau lại dùng ấn ấy, từ góc đông bắc, theo chiều thuận, in vào bốn phương bốn góc, trên dưới và trên năm chỗ (đỉnh đầu, mặt, ngực, bụng, đầu gối) của chính thân hành giả, đều đọc chữhuô một lần. CHÍ GIÁO LƯỢNG Tiếng dùng trong Nhân minh. Cũng gọi là Thánh giáo lượng, Thanh lượng, Chính giáo lượng. Một trong ba lượng, một trong bốn lượng. Tức trong luận thức Nhân minh, thuận theo lời dạy của thánh hiền, dựa vào đó mà lượng biết nghĩa lí. Cứ theo luận Du

già sư địa quyển 15 chép, thì Chí giáo lượng có thể chia làm ba thứ: 1. Bất vi Thánh ngôn, nghĩa là lời nói của các Thánh đệ tử, hoặc kinh giáo do chính đức Phật nói, đắp đổi truyền bá, đến nay không trái chính pháp, không trái chính nghĩa. 2. Năng trị tạp nhiễm, nghĩa là khi theo pháp ấy mà khéo tu tập, thì có thể vĩnh viễn điều phục được hết thảy phiền não và tùy phiền não, như tham, sân, si v.v..... 3. Bất vi pháp tướng, tức không phản lại tướng của các pháp. Nhưng nếu đối với pháp không tướng mà tăng lên làm pháp có tướng, rồi chấp trước có ta, có mệnh sống hữu tình, có sinh, rồi cho sinh mệnh là thường còn hoặc dứt mất, chấp trước các pháp là có sắc hoặc không sắc; hoặc đối với pháp có tướng mà giảm đi làm pháp không tướng, hoặc đối với pháp quyết định, lập làm pháp bất định v.v..... như thế đều là phản lại tướng của các pháp; nếu ngược lại thì mới không là trái pháp tướng. [X. Nhân minh nhập chínhh lí luận sớ Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.2]. (xt. Tam Lượng, Thánh Giáo Lượng). CHÍ HỒNG Vị tăng thuộc tông luật Nam sơn đời Đường, người Trường thành Hồ châu (thuộc Triết giang), họ Tiền, vốn tên là Nghiễm. Năm sinh năm mất không rõ. Sư theo luật sư Đạo hằng học tập Nam sơn sao. Về sau, trụ trì chùa Song lâm tại Ngô quận. Thọ một trăm linh tám tuổi, thụy hiệu là: “Trường thọ đại sư”. Có soạn Tứ phần luật sưu huyền lục hai mươi quyển (nay chỉ còn hơn hai quyển), sưu tập rộng tinh nghĩa trong các sách kí, sao của Đại từ,

Linh ngạc trở xuống hơn bốn mươi nhà. Khoảng năm Đại lịch (766-779) đời Đại tôn, tổ thứ tư tông Hoa nghiêm là Trừng quán có viết bài tựa cho bản lục này. [X. Tống cao tăng truyện Q.15]. CHÍ KHAI (1911–1981) Người Đông đài, Giang tô. Tự Liễu CHÍ GIÁO LƯỢNG

C 905 nhiên. Mười một tuổi xuống tóc ở chùa Đại giác, núi Bạch tháp huyện Nghi hưng. Năm Dân quốc 17 (1928), thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa. Tốt nghiệp tại Viện Phật học Tiêu sơn, tham học ở chùa Giang thiên, Kim sơn. Năm Dân quốc 25, thụ pháp nơi Trác thành lão hòa thượng tại núi Thê hà, pháp danh là Nguyệt đăng, năm Dân quốc 32, được bổ trụ trì chùa Thê hà sơn, ngôi danh lam nghìn Phật, một thắng địa của thời Lục triều. Từng cùng với các sư Đại bản, Giác dân sáng lập viện Luật học Thê hà. Năm Dân quốc 35, sáng lập trung học Tôn ngưỡng, lần lượt mở xưởng dệt, lò vôi, lò gạch v.v..... là người đầu tiên đặt nặng vấn đề sản xuất trong Phật giáo. Trong thời kháng chiến chống Nhật, sư lo việc giữ chùa, giữ đạo cứu giúp nạn dân, được các nơi tán thán. Sư giỏi ngôn từ, tướng pháp trang nghiêm, Tinh vân ở Phật quang sơn là môn hạ của sư. Các vị Pháp tông, Siêu thần, Ngộ nhất hiện đang hoằng pháp tại Hương cảng, Đài loan đều là học trò của sư. CHÍ MINH Vị tăng đời Kim. Người An châu (An tân Hà bắc), họ Hác. Tự Bá hôn. Hiệu Thố am, Lạc chân tử, năm sinh năm mất và tông phái đều không rõ. Sư từng viết Quán hoa tiêu nguyệt tập, do Khiết thủ tọa khuyến khích xuống tóc, y vào ngài Hương lâm tịnh làm thầy, ngài thụ giới Cụ túc cho. Sau tham yết ngài Thắng tĩnh phổ và nối pháp ngài. Sư đến ở chùa Thiếu lâm núi Tung sơn, đời gọi là Thố am Chí minh. Năm Chính đại đời Thái tôn nhà Kim (1125) sư sưu tập

các hành trạng của các nhà trong rừng Thiền, rồi soạn thành sách Thiền uyển mông cầu, cũng gọi là Thiền uyển dao lâm, gồm ba quyển, là sách tham khảo trọng yếu cho những người mới học để hiểu đạo tu hành. [X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ]. CHÍ NA BỘC ĐỂ QUỐC Chí na bộc để, Phạm:Cìnabhukti, dịch ý: Hán phong. Một vương quốc xưa thuộc bắc Ấn độ. Nằm về mạn tây nước Xà lan đà la, tức nay là giải đất nằm giữa nơi hai con sông Bái á tư (Bias) và sông Sách đặc lai trị (Sutlej) gặp nhau. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này là đất của Vương tử được nhà Hán phong cho, vì thế nên đặt tên là "Chí na bộc để", ý là "Hán phong". Nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng mười bốn, mười lăm dặm, của cải phong phú, khí hậu nóng bức, học kiêm đạo đời, tin cả tà chính, có mười ngôi già lam, tám đền thờ trời. Nơi cách Thủ đô về phía đông nam hơn trăm dặm, có chùa Ám lâm (Phạm: Tamasàvana, dịch âm: Đáp mạt tô phạt na), chúng tăng hơn ba trăm người, chuyên học tập Thuyết nhất thiết hữu bộ. Sau đức Phật nhập diệt ba trăm năm, luận sư Ca đa diễn na đã từng viết luận "Phát trì" tại đây. Lại Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, ngài Huyền trang đã đến nước này ở chùa Đột xá tát na (Phạm:Towasana) gặp đại đức Tì nhị đa bát lạp bà (Phạm: Vinìtaprabha, dịch là Điều phục quang), và lưu lại đây mười bốn tháng, học tập luận Đối pháp, luận Hiển tôn, luận Lí môn v.v..... [X. A. Cunningham: Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol 1; T. Watters: On

Yuan Chwang, Vol. 1]. CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG LỤC Gồm mười quyển. Do hai mươi chín vị đại đức đời Nguyên, đứng đầu là ngài Khánh cát tường, phụng mệnh vua soạn tập. Nói tắt là Chí nguyên lục. Năm Chí nguyên 22 CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG LỤC

C 906 (1285) đời Thế tổ nhà Nguyên, vua triệu Đế sư Bạt hợp tư ba và các bậc sa môn thông hiểu ngôn ngữ các nước, họp ở Đại đô (Bắc bình) chiếu theo Tây phồn đại giáo mục lục, hiệu đính kinh điển ở Trung quốc, ghi chép các bộ nào có, bộ nào không, số quyển nhiều hay ít, mà thành bộ Nhất thiết kinh mục lục này. Bộ lục này chia làm bốn khoa: 1. Nêu tổng quát niên đại, gồm người và pháp. 2. Ghi năm tháng riêng để biết sự sai khác. 3. Nói sơ lược về thừa tạng, nêu rõ trình tự của các bản lục xưa. 4. Trình bày rộng các tên đề,nói rõ thứ tự ngày nay. Tổng cộng thu chép ba tạng được liệt kê trong Khai nguyên thích giáo lục, gồm một nghìn bốn trăm bốn mươi bộ, năm nghìn năm trăm tám mươi sáu quyển. Đặc sắc của bộ lục này là có cả tạng kinh Hán dịch và tạng kinh Tây tạng để đối chiếu, các đề mục kinh, luật, luận đều có phụ chép tiếng Phạm. CHÍ PHÚC Vị tăng đời Liêu, hiệu là Từ hạnh đại sư. Quê quán, năm sinh năm mất đều không rõ. Sư từng ở núi Vu lư. Vì Thiên hưu hoàng đế Da luật đại thạch (ở ngôi 1124-1143) ưa đọc luận Thích ma ha diễn, nên yêu cầu sư viết Thích ma ha diễn luận thông huyền sao (4 quyển) lại sai Thông pháp đại sư Pháp ngộ viết Thích ma ha diễn luận tán huyền sớ (5 quyển). Cả hai sư đều dùng quan điểm tông Hoa nghiêm để chú thích “Thích luận”

nhằm mục đích dung hợp đại nghĩa của hai tông Hoa nghiêm và Mật giáo. CHÍ TÂM I. Chí tâm. Tức là tâm chí thành, tâm rất mực. Trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng có những câu như “Chí tâm tin ưa, muốn sinh về nước của ta”, “Chí tâm phát nguyện, muốn sinh đến cõi của ta”, “Chí tâm hồi hướng, muốn sinh sang nước của ta” v.v..... trong đó, “Chí tâm” tức là ý chuyên tâm, nhất tâm. Trong Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 439 hạ), ngài Thiện đạo nói : “Nếu chuyên tâm nhất ý thì mười người vãng sinh cả mười, còn không chuyên tâm nhất ý, thì trong nghìn người không được một”. Lại kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyển thượng, chia chí tâm làm 2: 1. Mới đầu học tập cầu nguyện chí tâm. 2. Nhiếp ý chuyên tinh, thành tựu dũng mãnh tương ứng chí tâm. Chí tâm thứ hai này lại chia làm ba thứ, là nhất tâm, dũng mãnh tâm, thâm tâm. II. Chí tâm. Một trong ba tín. Là giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Ba tâm: Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh mà đức Phật A di đà thề nguyền trong nguyện thứ mười tám của ngài, gọi là Ba tín, trong đó, tông Tịnh độ cho rằng “Chí tâm” là tự đáy lòng thành thật tin tưởng vào đức Phật A di đà, tức gọi là Chí tâm; còn Tịnh độ Chân tông thì lại bảo cái lòng tin tin tưởng vào Phật A di đà, trên thực tế vẫn là do Phật A di đà ban cho, tức là do chí tâm của Phật A di đà mà ra. (xt. Tam Tín). CHÍ TÂM HỒI HƯỚNG Đối lại với “Tùy tâm hồi hướng” Chỉ việc đem tất cả công đức mà mình tu được hồi hướng cho hết thảy chúng sinh với tấm

lòng chí thành chân thực. Đức Phật với lòng chân thực, đem công đức thiện căn thí cho chúng sinh, chúng sinh về phần mình, lại đem công đức tu hành của mình hồi hướng quả Phật, Bồ tát, hoặc thí cho hết thảy chúng sinh khác. Đây cũng giống như đoạn thứ năm trong năm hối (qui mệnh, CHÍ PHÚC

C 907 sám hối, tùy hỉ, khuyến thỉnh, hồi hướng) trong Mật giáo được tụng trong khi tu pháp Kim cương giới, và phương tiện thứ chín (hồi hướng phương tiện) trong chín phương tiện khi tu pháp Thai tạng giới. (xt. Cứu Phương Tiện, Ngũ Hối) CHÍ TIẾT TRẦN

HẠ Tiết, chỉ bốn tiết (kết, giải, đông, niên). Trong Thiền lâm, sắp vào bốn tiết thì viết bảng để thông báo, đó là nghi thức trình bày (trần hạ). [X. Thiền uyển thanh qui Q.2 Đông niên nhân sự]. CHÍ TRIỆT Vị tăng đời Đường. Người Giang tây, họ Trương. Năm sinh, năm mất không rõ. Lúc đầu đặt tên là Hành xương. Còn gọi là Giang tây Chí triệt, là pháp tự của Lục tổ Tuệ năng Thiền tông. Lúc nhỏ đã có chí hiệp sĩ, môn đồ của Bắc tông Thần tú ghen ghét tổ Tuệ năng, bèn sai sư đi hành thích, trái lại, sư được tổ Tuệ Năng cảm hóa và xuất gia làm học trò của tổ, triệt ngộ liễu nghĩa Niết bàn, tổ bèn đặt tên cho là Chí triệt. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.2]. CHỈ Phạm: zamatha, Pàli: samatha. Dịch âm: Xa ma tha, Xá ma tha. Còn gọi là Chỉ tịch, Đẳng quán. Là tên gọi khác của Thiền định. Tức là trạng thái ngưng bặt hết thảy tưởng nhớ, suy nghĩ mà để lòng chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng duy nhất. Tông Thiên thai đem Chỉ phối với ba quán Không, Giả, Trung, mà chia làm ba chỉ:

1. Thể chân chỉ, là Chỉ thấy rõ hết thảy đều không, là Chỉ đối ứng với Không quán. 2. Phương tiện tùy duyên chỉ, cũng gọi là Hệ duyên thủ cảnh chỉ. Tức là Chỉ trong đó Bồ tát dùng phương tiện thích ứng với mọi trường hợp hóa độ chúng sinh, an trụ nơi lí Giả đế mà không động, là Chỉ đối ứng với Giả quán. 3. Tức nhị biên phân biệt chỉ, gồm cả nghĩa thứ hai và thứ nhất, nhưng không nghiêng hẳn về hai bên không và có (hai cực đoan), là Chỉ trụ nơi trung đạo, Chỉ này đối ứng với Trung quán. Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên nói, Chỉ có ba nghĩa: 1. Là nghĩa thôi, nghỉ, tức là cái tướng khiến hết thảy các ác giác ác quán dứt bặt không khởi; đây là nói về quan điểm “sở phá” (những cái bị phá). 2. Là nghĩa dừng lại, tức là trạng thái khiến tâm duyên với đế lí, dừng lại trong đó, không động niệm; đây là nói về quan điểm “năng chỉ” (hay ngưng nghỉ). 3. Là nghĩa chẳng thôi nghỉ mà thôi nghỉ, tức do “pháp tính” chẳng sinh chẳng diệt, không sạch không nhơ, mà gọi là Chỉ; đây nói về quan điểm “đế lí”. Ngoài ra, thông thường “Chỉ” và “Định” (Tam ma địa) được coi là đồng nhất, tuy nhiên, cứ theo Du già lược toản quyển 5 nói, thì Chỉ và Định vẫn có điểm khác nhau, tức Tam ma địa thông cả định, tán, lại thông cả nhơ, sạch. Còn Xa ma tha (tức Chỉ) thì chỉ có ở trong định vị, chứ trong tán tâm thì không có; chỉ có trong vị “hữu tâm” chứ không có trong vị “vô tâm”. Lại thông thường Chỉ Quán được nói gộp lại là chỉ quán, tức là thu nhiếp tâm lực vào

một chỗ, để phòng ngừa thần thức khỏi bay nhảy loạn động, đồng thời ngăn chặn vọng tưởng sinh khởi, đó gọi là Chỉ. Nếu có thể tiến lên bước nữa, mở bung chính trí mà quán chiếu các pháp, thì gọi là Quán. Vì thế nên biết tuy gộp chung cả hai làm một danh từ, nhưng cứ theo hình tướng CHỈ

C 908 thì ý nghĩa của Chỉ có tính cách tiêu cực, ngăn ngừa, còn Quán thì có ý nghĩa tích cực xây dựng. [X. kinh Tạp a hàm Q.21; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.31; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; luận Đại thừa khởi tín; luận Du già sư địa Q.45; Pháp giới thứ đệ Q.thượng]. (xt. Chỉ Quán). CHỈ ÁC TU THIÊN Là chỉ ác và tu thiện nói gộp lại. Cũng gọi là Chỉ ác hành thiện, Phế ác tu thiện, Đoạn ác tu thiện. Chỉ ác, tức là thân không làm các việc giết hại, trộm cướp, tà dâm, miệng không nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói thêu dệt, ý không tham lam, giận dữ, tà kiến, và các tội khác như đánh đập,

trói buộc, giam cầm người khác một cách vô lí oan ức. Tức là đừng làm các điều ác thuộc giới môn (môn răn cấm). Tu thiện, tức thân làm các việc chắp tay cung kính đối với mọi người, miệng nói những lời chân thật, hòa hợp, nhu thuận, lợi ích, ý nghĩ những điều tốt lành, thương quí và chính tín. Tức là làm các việc thiện thuộc khuyến môn (môn khuyến khích). [X. Bách luận Q.thượng phẩm Xả tội phúc; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng]. CHỈ CAN CHÂM TRÙY Là những phương pháp thầy dùng để tiếp dẫn học trò trong Thiền lâm. Khi dạy đạo hoặc dùng ngón tay (chỉ, một ngón tay của Câu chi), hoặc dùng cây sào (can, Ca diếp dựng ngược cây sào trước chùa), hoặc dùng cây kim (châm, Đề bà bỏ cây kim vào bát nước), hoặc dùng cái kiểng (trùy, Văn thù đánh kiểng tập tăng) cho nên dùng bốn

thứ trên (ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiểng) để thí dụ. Phổ khuyến tọa thiền nghi (Đại 82, 1 trung), nói: “Huống nữa, những chuyển cơ như ngón tay, cây sào, cây kim, cái kiểng, sự chứng hợp như dơ phất trần, nắm tay, cây gậy, tiếng hét v.v..... chưa dễ gì phân biệt mà có thể hiểu được vậy”. CHỈ DOANH ĐẮC NHÃN TÌNH DÃ LẠC ĐỊA Chỉ được cái lời lãi là con mắt rơi xuống đất. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là không hiểu lí Phật, nói sai pháp Phật mà chịu báo ứng rụng lông mày, trụi râu ria, hơn nữa, ngay cả con mắt cũng rơi nốt. Bích nham lục tắc 8 (Đại 48, 148 trung) nói: “Thúy nham cuối hạ bảo chúng: ‘Đầu hạ đến nay, đã vì anh em mà nói chuyện (mở miệng nào biết nói gì), hãy nhìn xem lông mày Thúy nham này còn không? Chỉ được lãi là con mắt rơi xuống đất và lỗ mũi cũng mất luôn’”. Đoạn văn trên đây cho biết, trong thời kỳ hạ an cư, thiền sư Thúy nham đã nhiều lần lên tòa nói pháp cho đại chúng nghe. Nhưng đại ý thiền chỉ vốn là “dứt đường nói năng”, “là tâm là Phật” đó mới là cốt tủy, cho nên vào cuối kỳ an cư Thúy nham phải tự mình nói lỗi của mình trước, tự kiểm điểm trước, để sau khỏi bị người kể tội. CHỈ ĐẠO LUẬN Pàli:Netti-pakasaịa. Còn gọi Đạo luận. Là tác phẩm tiếngPàli tại Tích lan, sách chỉ dẫn cách chú thích các kinh điển. Không rõ tên người soạn. Trong Chỉ đạo luận chú, ngài Đa ma đa la (Pàli: Dhammapàla) bảo, tác giả sách này là ngài Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahàkaccàna)đệ tử của đức Phật. Nhưng, theo sự suy luận

của các học giả cận đại, thì có thể đã do một học giả nam Ấn độ soạn sau này, rồi được người ta dán cho cái tên của đệ tử Phật. Lại trong Trung bộ chú (Pàli: Papaĩcasùdanì, ngài Phật âm (Pàli: CHỈ ÁC TU THIÊN

C 909 Buddhaghosa), đã từng dẫn dụng các câu văn trong sách này. Như vậy, cứ đó mà suy, thí ít nhất sách này đã tồn tại ở Tích lan vào khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch. Sách này nhắm vào những nhà chú thích mà được làm ra, trong sách nêu lên các phương pháp mười sáu phạm trù (Pàli: hàra), năm phương pháp (Pàli: naya), mười tám câu căn bản (Pàli: mùlapada) v.v..... để chỉ bảo (chỉ đạo) các nhà chú thích phải hiểu rõ giá trị của các kinh điển, phát huy công năng và ý nghĩa của chúng, ngõ hầu chân nghĩa được xác thực, không lầm lỗi để lưu truyền đến đời sau. Mười sáu phạm trù: 1. Nói bày (Pàli: desana). 2. Lựa chọn (Pàli: vicaya). 3. Hợp lí (Pàli: yutti). 4. Khởi điểm (Pàli: padaỉỉhàna). 5. Đặc tướng (Pàli: làkkhaịa). 6. Bốn nghiêm (Pàli: catu-bùha). 7. Dẫn chuyển (Pàli: àvatta). 8. Phân biệt (Pàli: vibhatti). 9. Hồi chuyển (Pàli: parivattana). 10.

Dị ngữ (Pàli: vevacana). 11. Thi thiết (Pàli: paĩĩatti). 12. Thâm nhập (Pàli: otaraịa). 13. Thanh tịnh (Pàli: sodhana). 14. Quan thuyết (Pàli: adhiỉỉhàna). 15. Đủ duyên (Pàli: parikkhàra). 16. Đề cử (Pàli: samàropana) v.v..... Năm phương pháp : 1. Hoan hỉ dẫn chuyển (Pàli: nandiyàvatta), dùng thiện pháp Chỉ, Quán đối trị các pháp bất thiện vô minh, khát ái để

dẫn tới cảnh giải thoát vui mừng.

2. Tam tịnh (Pàli: tipukkhala), kết hợp câu bất thiện căn bản với câu thiện căn bản để mong được thanh tịnh hóa mà giải thoát.

3. Sư tử du hí (Pàli: sìha-vikkìơita), đem thiện pháp tín căn để đối trị phiền não, khiến được bốn quả thánh.

4. Tứ phương thiếu vọng (Pàli:

disàlocana) nhìn xa bốn phương, xem xét các pháp thiện và bất thiện được nói trong kinh điển.

5. Câu sách (Pàli: aíkusa, móc tìm).

Sau khi xem xét đem tất cả pháp thiện và bất thiện đã tìm được, thu tập thành loại vào mười tám câu căn bản. Mười tám câu căn bản là:

a. Khát ái (Pàli: taịhà).

b. Vô minh (Pàli: avijjà).

c. Tham (Pàli: lobha).

d. Sân (Pàli: dosa).

e. Si (Pàli: moha).

f. Tịnh tưởng (Pàli: subha-saĩĩà).

g. Lạc tưởng (Pàli: sukha-saĩĩà).

h. Thường tưởng (Pàli: nicca-saĩĩà).

i. Ngã tưởng (Pàli: atta- saĩĩà)

Chín câu trên đây là những câu bất thiện

(Pàli: cakusada) căn bản.

j. Chỉ (Pàli: samatha).

k. Quán (Pàli: vipassanà).

l. Vô tham (Pàli: alobha).

m. Vô sân (Pàli:adosa).

n. Vô si (Pàli:amoha).

o. Bất tịnh tưởng (Pàli: asudha saĩĩà).

p. Khổ tưởng (Pàli: dukkha- saĩĩà).

q.Vô thường tưởng (Pàli: aniccasaĩĩà).

r. Vô ngã tưởng (Pàli: anatta-saĩĩà).

Chín câu trên đây là những câu thiện

(Pàli: kusala) căn bản để đối trị những câu bất thiện căn bản.

Toàn sách chia làm bốn chương :

1. Phân biệt phạm trù (Pàli: Hàravibhaíga) nói rõ đặc trưng của các phạm trù.

2. Sự ứng dụng của các phạm trù
(Pàli:hàrasampàta), phân giải mọi chi tiết của các kinh điển, nêu rõ chúng thuộc phạm trù nào.
3. Phương pháp duyên khởi (Pàli:
Nayasamuỉỉhàna) thuyết minh năm phương pháp.
CHỈ ĐẠO LUẬN
C 910 4. Khởi điểm của giáo thuyết (Pàli: Sàsanapaỉỉhàna), ứng dụng mười tám câu căn bản, nêu rõ sự phân loại các kinh điển để thuyết minh. Năm 1902, sách này được Cáp địch (E. Hardy) hiệu đính, do Hiệp hội xuất bản thánh điểnPàli (P.T.S) xuất bản. [X. Bản dịch tiếng Anh Introduction, 1962 của Nànamoli; Petakopadesa …… (Thủy dã hoằng nguyên, Ấn Phật nghiên 7-2)]. CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là chỉ chứng được một nửa pháp. Quyết, nguyên chỉ cái cọc gỗ nhỏ, hoặc là khúc cây ngắn dựng ở phía trong cửa, dùng làm then cài cửa ngõ. Thông thường dùng hai chiếc cọc mới có tác dụng. Cho nên, trong Thiền lâm dùng từ "Chỉ đắc nhất quyết" (chỉ được một cọc) để thí dụ mới chỉ chứng được một nửa pháp, hoặc hiểu biết một nửa, đều không có tác dụng hoặc ý nghĩa gì đáng nói. Thung dung lục tắc 6 (Đại 48, 231 thượng), nói: "Đường đường ngồi dứt đầu lưỡi (chết rồi chẳng sống lại), nên cười ông già ở thành Tì da (chỉ được một cọc)". CHỈ ĐẦU HỮU NHÃN Đầu ngón tay có mắt. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hình dung sự bén nhọn của lời nói. Bích nham lục tắc 42 (Đại 48, 178 trung) nói: "Tuyết đẹp như bông, không rơi ở nơi khác. (không có gió mà sóng dậy, đầu ngón tay có mắt). CHỈ ĐỀ TIỀN Tiền làm cho nín khóc. Là phương pháp

làm cho đứa bé nín khóc. Thí dụ như đưa cho đứa bé một chiếc lá vàng và bảo đó là vàng, dùng thí dụ này làm phương tiện để dẫn đường kẻ yếu kém tiến lên. Có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 phẩm Anh nhi hạnh. Trong Thiền tông, đối với những người học trò chỉ biết cố thủ những khuôn mẫu cứng nhắc,không thể thoát li sự trói buộc, thì phải đặt nhiều phương tiện để nói pháp. Tuy không thể giải quyết vấn đề một cách thực tế, nhưng nếu làm theo, thì có thể chuyển đổi được sự thấy lầm của người học. [X.Thung dung lục tắc 7]. CHỈ ĐÔNG TÁC TÂY Chỉ đông làm tây. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ việc trái ngược nhau. Còn gọi là chỉ đông hoạch tây. Cũng dùng để biểu thị sự không hiểu chân lí thiền xưa nay vốn không có đông tây khác nhau. Bích nham lục tắc 18 (Đại 48, 157 hạ) nói: "Túc tôn hoàng đế (chính là Đại tôn, ở đây ghi lầm) hỏi quốc sư Trung: "Trăm năm sau, phải cần vật gì? Gãi trước chờ ngứa, quả nhiên khởi cách thức vẽ hình dạng, già già cả cả, nói thế rồi đi, chẳng thể chỉ đông làm tây". CHỈ HÀNH NHỊ THIÊN Là chỉ thiện và hành thiện nói gộp lại. Cũng nói là Chỉ trì tác trì, chỉ ác tu thiện, chỉ thiện tác thiện. Ngăn chặn nghiệp ác, xa lìa sự phạm tội, đó là chỉ thiện tiêu cực; tu hành nghiệp thiện, dũng mãnh tinh tiến, đó là hành thiện tích cực. Trong pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng, Ngài Trí khải nói rõ rằng, trong mười nghiệp thiện đều có đủ hai nghĩa chỉ thiện và hành thiện. Như người không giết hại là ngăn cái ác

giết hại và làm việc thiện phóng sinh. Vậy ngăn giết hại tức là chỉ thiện, phóng sinh tức là hành thiện. [X. Bách luận Q.thượng; CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT

C 911 Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng; Luật tông cương yếu Q.thượng]. CHỈ HOA Hoa cúng làm bằng giấy đặt trước quan tài trong lễ tống táng. Còn gọi là Tứ hoa, Tố hoa, Tuyết liễu. Tục gọi là hoa giấy. Bên phải một lọ, bên trái một lọ, mỗi lọ bốn cành, hai bên họp lại là tám cành, dùng giấy trắng cắt thành hình răng lược, rồi quấn vào cây trúc để cắm. Hình hoa tượng trưng khi đức Phật Thích ca mâu ni nhập diệt bốn bên chỗ ngài nằm, đều có một đôi cây Sa la chung gốc. Các bên đều có một cây, vì thương xót sầu thảm mà biến thành mầu trắng, cành lá, hoa quả, vỏ cây đều khô héo rơi rụng dần dần. Bốn bên đều chỉ còn lại một cây, cho nên cây Song thụ cũng gọi là cây bốn khô bốn tươi. Thích thị yếu lãm quyển hạ Tống chung thiên, nói: dùng giấy trắng làm hoa sa la, dùng tám cây làm giường, biểu trưng tướng song lâm. Đây là nghi thức mà Trung quốc đã ứng dụng từ xưa. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 mục Trụ trì thiên hóa]. CHỈ HỨA LÃO HỒ TRI BẤT HỨA LÃO HỒ HỘI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là đạo Phật chỉ có thể dùng chân trí mà thâm nhập, khế hợp chứ không thể dùng tri thức biện bác ngoài đời mà có thể hiểu hoặc lãnh hội được. Lão hồ (già Hồ), chỉ Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc, tức Ngài

Bồ đề đạt ma. Ngài Đạt ma là người miền nam Thiên trúc, nhưng Trung quốc thấy ngài là người khác tộc đến từ phương tây, nên phần nhiều quen gọi ngài là "Người Hồ". Thiền lâm cũng do đó gọi đùa ngài Đạt ma là Lão Hồ. Cái "biết" của lão Hồ, tức chỉ "Trí" của ngài Đạt ma, nhưng ở đây hàm ý thể hội chân lý, khế hợp với chân trí, cái "hội" của Lão Hồ thì chỉ tác dụng sau khi đã phân biệt phán đoán rồi sau mới hiểu và hợp với chân trí. Nhưng Phật đạo thiền chỉ đều phải dùng chân trí mà thể nhập khế ngộ, chứ không thể dùng công phu phân biệt phán đoán của thế trí biện thông, cho dù Tổ sư Đạt ma cũng không thể đem trí thức ngoài đời mà hiểu tỏ được. Bích nham lục tắc 51 (Đại 48, 186 hạ), nói: "Các người có hiểu được câu rốt cùng không? Chỉ chấp nhận Lão Hồ biết, chứ không chấp nhận Lão Hồ hội. Từ xưa đến nay công án vạn biệt thiên sai, cũng giống như rừng gai gốc vậy". CHỈ KẾ Chỉ sự suy lường, tính toán phân biệt. Như lập các têngiả phàm Thánh, sâu cạn, cao thấp, dài ngắn, tốt xấu v.v..... để suy tính phân biệt. Luận nhị thập tứ hành nói: "Cuối cùng thấu suốt pháp tính, tu luyện chân như, mới biết dù trong gang tấc, không đâu không có, ngọc sáng soi khắp, tới chỗ sâu xa. Trên từ chư Phật, dưới đến côn trùng, tất cả đều là phân biệt vọng tưởng, tùy tâm tính toán". CHỈ KHÔNG (1289 – 1363) Phạm: Dhyàna-bhadra. Dịch âm: Đề nạp bạc đà, dịch ý là Thiền hiền. Là con vua nước Ma kiệt đề ở Ấn độ, tám tuổi xuất gia, y vào ngài Luật hiền ở chùa Na lan đà xuống tóc, truyền pháp của ngài Phổ minh

ở núi Cát tường, nước Lăng già thuộc nam

Ấn độ, là tổ thứ một trăm linh tám sau

Tôn giả Ca diếp. Khoảng năm Thái định nhà Nguyên, sư đến Trung quốc, được nhà vua cúng dường, lại giáo hóa tại Vân nam,

Hoa Giấy

CHỈ KHÔNG

C 912 Quí châu. Năm Thái định thứ 4 (1327) sư đến Cao li, ở núi Kim cương mở đạo tràng hoằng pháp, sau lại được vua Nguyên triệu hồi, Hoàng hậu Thuận đế và Thái tử

đón rước sư vào Diên hoa các để hỏi Phật pháp, đãi ngộ rất trọng hậu. Sau sư lại đi Cao ly, sáng lập chùa Hoa tạng trên núi Bảo phượng, mất mười hai năm mới hoàn thành. Sư đem các tượng tổ và kinh điển lá bối mà sư đã mang theo từ Ấn độ an trí trong chùa, đạo tục gần xa theo về tấp nập, nghiễm nhiên trở thành một đại tùng lâm, Thiền phong Cao ly nhân đó được phục hưng, và sư Chỉ không được coi như Lâm tế, Đức sơn trong các vị Phạm tăng. Sư có để lại Thiền yếu lục lưu hành ở đời; năm Chí chính 23 thị tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. [X. Triều tiên kim thạch tổng lãm hạ Dương châu Cối nham tự Bạc đà tôn giả Chỉ không phù đồ bi]. CHỈ MÔN Vào chính định để thành tựu quán hành có sáu pháp môn (Lục diệu môn), Chỉ môn là thứ ba. Chỉ, có nghĩa là dứt bặt những tư lự lăng xăng, khiến tâm tĩnh lặng. Tức lấy chỉ làm cửa, không dõi theo hơi thở nữa mà để cho tâm ngưng lắng tịch lặng, tâm không lay động thì tự nhiên có thể khai phát được các Thiền định. Duy có điều là lúc này hành giả chưa phát được tuệ giải, vì còn chấp trước cảnh giới Thiền định. [X.

Pháp giới thứ đệ Q.thượng phần dưới]. (xt. Lục Diệu Môn). CHỈ NGUYỆT Ngón tay và mặt trăng, dùng ngón tay thí dụ sự dạy bảo, dùng mặt trăng thí dụ pháp. Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng) nói: “Như người dùng ngón tay chỉ mặt trăng để dạy người, người kia nhờ ngón tay sẽ thấy được mặt trăng. Nếu cứ nhìn ngón tay mà cho đó là thể của mặt trăng, thì người ấy không những không thấy được mặt trăng, mà còn quên cả ngón tay”. Vì thế các kinh luận phần nhiều dùng tiếng Chỉ nguyệt để cảnh giác những người chấp nhặt vào danh tướng văn tự. Thiền tông dựa vào đó để phát huy giáo nghĩa “Chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo”. CHỈ NGUYỆT LỤC Gồm ba mươi hai quyển. Còn gọi là Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục. Do Cù nhữ tắc đời Minh soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 143. Sách này ghi chép và tường thuật sơ lược về tiểu sử và những câu nói cơ duyên của sáu trăm năm mươi vị tổ trong Thiền môn, kể từ bảy đức Phật quá khứ, các tổ sư Tây thiên, tổ sư Đông độ cho đến ngài Đại tuệ. Năm Vạn lịch 29 (1601) đời Minh, Nghiêm trừng (Đạo triệt) soạn Chỉ nguyệt lục phát nguyện kệ, năm sau, Cù nhữ tắc đề Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục rồi cho khắc bản ấn hành. Quyển đầu có bài tựa gốc đề năm Mậu dần, mùa hè tháng 5 năm Vạn lịch 30, và bài tựa của Nghiêm trừng ở Ngô quận đề ngày 3 tháng 8 năm Vạn lịch 29. Lại nhà Nho Niếp tiên, hiệu Lạc độc, đời Thanh có soạn Tục chỉ nguyệt lục 20 quyển, thu chép từ năm Long hưng thứ 2 (1164) đời Nam Tống, bắt đầu từ đời thứ

17 sau Lục tổ và chấm dứt với đời thứ 38 vào năm Khang hy 18 (1697) đời Thanh.
CHỈ PHẠM
Là một trong hai phạm. Có nghĩa đình chỉ việc tu trì các pháp lành mà xúc phạm
Tháp Ngài Chỉ Không
CHỈ MÔN
C 913 giới thể. Tức là tâm ngu dại biếng nhác kiêu căng, chán các nghiệp thiện không chịu tu học, phản bội những giới điều đã nhận lãnh, cho nên gọi là Chỉ phạm. (xt. Nhị Phạm). CHỈ PHƯƠNG LẬP TƯỚNG Một trong các pháp môn Tịnh độ. Tông Tịnh độ chỉ bày một phương là phương tây, tưởng nhớ quán xét các sự tướng y báo chính báo của cõi Tịnh độ cực lạc, để mong chúng sinh đời mạt pháp chuyên tâm, không tán loạn.

Tông Tịnh độ chủ trương rằng, cõi Tịnh độ cực lạc trong đó đức Phật Di đà và các Bồ tát đều có hình tướng cụ thể, cho nên có thể làm đối tượng cho sự niệm Phật, quán tưởng Phật. Kinh Quán đính tùy nguyện vãng sinh quyển 11 (Đại 21, 529 hạ) nói: "Người ở thế giới ta bà phần nhiều tham lam nhơ dục, người có lòng tin thì ít, tập theo tà ác thì nhiều. Không tin chính pháp, không thể chuyên nhất. Loạn tâm không có chí, thực không sai biệt. Vì muốn chúng sinh chuyên tâm có chỗ, nên mới tán thán cõi nước cực lạc". Lại A di đà kinh thông tán sớ quyển trung nói, vì phàm phu nặng nghiệp, chỗ nào cũng tham, nếu không chỉ hẳn một phương nhất định, thì không chuyên tâm chú ý. [X. luận Tịnh độ thập nghi; A di đà kinh sớ sao Q.2 phần 2; Tịnh độ tư lương toàn tập Q.1]. CHỈ QUÁN I. Chỉ quán. Là một pháp môn tu hành quan trọng của Phật giáo. Ý nghĩa tiêu biểu của pháp môn này đã được các kinh luận

giải thích rõ như sau: 1. Là pháp môn thực tiễn của tông Thiên thai. Chỉ là dịch từ tiếng Phạm zamatha (xa ma tha), Quán là dịch từ tiếng Phạm vipazyanà(tì bà xá na). Ngưng bặt hết thảy ngoại cảnh và vọng niệm, chuyên chú vào một đối tượng duy nhất (Chỉ); đồng thời, sinh khởi trí tuệ chân chính, để quán xét đối tượng duy nhất ấy (Quán) gọi là Chỉ quán, tức chỉ cho hai pháp Định và Tuệ. Còn gọi là Tịch chiếu, Minh tĩnh. Định, Tuệ và Giới đều là những đức mục trọng yếu của Phật giáo đồ, các kinh A hàm đối với các đức mục này có nhiều bàn giải. Chỉ và Quán giúp nhau, tác thành cho nhau, cả hai có mối quan hệ hỗ tương bất khả phân, hệt như hai cánh chim và hai bánh xe. Nhân vật tiêu biểu đem pháp thực tiễn của tông Thiên thai mà giáo nghĩa hóa, tổ chức hóa và thể hệ hóa, là đại sư Trí khải. Tác phẩm "Ma ha chỉ quán" của sư đã dùng ý nghĩa Chỉ quán để cấu thành thể hệ của nó, và dùng ba phép quán thực tiễn Không, Giả, Trung mà hoàn thành tổ chức của nó. Khi giải nói về danh nghĩa của Chỉ, Quán, trong Ma ha chỉ quán quyển thượng phần trên, Chỉ và Quán đều được lập thành ba nghĩa gọi là ba Chỉ, ba Quán. Ba nghĩa của Chỉ: a. Chỉ tức nghĩa. Nghĩa là phiền não vọng tưởng dứt hẳn, ngưng bặt. b. Đình chỉ nghĩa. Nghĩa là chuyên tâm vào đế lí, chú ý ở trước mắt, dừng lại, không động. c. Đối bất chỉ chỉ nghĩa. Nghĩa là đối với cái không dừng lại mà nói rõ nghĩa của cái dừng lại. Tức là vô minh và pháp tính chẳng phải là hai, nhưng đứng về phương diện

tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất chỉ và gọi pháp tính là Chỉ để dùng cái Bất chỉ mà nói rõ cái Chỉ. Ba nghĩa của Quán: a. Quán xuyên nghĩa. Nghĩa là trí phán xét thông suốt, khế hợp với chân như. b. Quán đạt nghĩa. Nghĩa là trí quán xét thông suốt, kết hợp với chân như. c. Đối bất quán quán nghĩa. Tức đối với CHỈ QUÁN

C 914 cái chẳng quán mà nói rõ nghĩa quán. Có nghĩa là Vô minh và pháp tính chẳng phải hai, nhưng đứng về phương diện tương đối mà bàn, nên gọi vô minh là Bất quán, gọi pháp tính là Quán để dùng Bất quán mà nói rõ Quán. Cũng sách đã dẫn còn nói Chỉ và Quán có đủ cả nghĩa tương đãi (tương đối) và tuyệt đãi (tuyệt đối). Tương đãi Chỉ Quán bao quát ba Chỉ ba Quán nói ở trên, tức là: a. Nghĩa chỉ tức là nghĩa quán xuyến, là nói về đoạn đức (đức dứt phiền não) của môn tu (môn thực tiễn). b. Nghĩa đình chỉ và nghĩa quán đạt là nói về trí đức (đức trí phát sinh sau khi đã dứt phiền não). c. Nghĩa đối bất chỉ chỉ và nghĩa đối bất quán quán là nói về tính đức (hai đức trí, đoạn

xưa nay vốn là đức pháp tính chẳng hai). Tuyệt đãi chỉ quán còn gọi là Bất tư nghị chỉ quán, Vô sinh chỉ quán, Nhất đại sự chỉ quán. Nó chẳng phải là đạo của lời nói, chẳng phải cảnh của tâm thức, vì nó diệt tuyệt, tuyệt diệt, nên gọi là Tuyệt đãi chỉ; vì đã dứt trừ hết điên đảo vọng tưởng, nên gọi là Tuyệt đãi quán. Tức là cõi siêu việt tuyệt đãi, Chỉ và Quán đều không thể được, là cảnh giới hết nói năng, dứt nghĩ tưởng, nhưng nếu có nhân duyên bốn Tất đàn, thì có thể nói đủ các thứ pháp. Ngoài ra sư Trí khải còn có 3 loại Chỉ quán, do ngài Tuệ tư truyền. Đó là: a. Tiệm thứ chỉ quán, giữ giới tu định để dần dần ngộ nhập thực tướng. Đây là phép thực tiễn được nói trong Thích thiền ba la

mật thứ đệ pháp môn 10 quyển. b. Bất định chỉ quán, vì năng lực thích ứng với tính chất của chúng sinh, nên thứ tự thực tiễn của nó cũng bất định. Đây là phép thực tiễn được nói trong Lục diệu môn 1 quyển. c. Viên đốn chỉ quán, lúc đầu lấy thực tướng làm đối tượng, mà làm và hiểu cũng nhanh chóng trọn đủ. Đây là phép thực tiễn được nói trong Ma ha chỉ quán 10 quyển. Trong đó, lấy Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên, là chỉ quán viên đốn của lí luận thực tiễn, làm pháp môn hơn hết. [X. luận Thành thực Q.15 phẩm Chỉ quán; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.1; Thích thiền Ba la mật pháp môn Q.7; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán]. 2. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói về phương pháp tu hành môn chỉ quán là: ngăn dứt hết thảy tướng của cảnh giới tán loạn mà thuận theo Xa ma tha (Chỉ); phân biệt các tướng nhân duyên sinh diệt mà thuận theo Tì bà xá na (Quán), lấy hai nghĩa ấy tu tập dần dần, không xa lìa nhau mà được thành tựu. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký Q.hạ phần cuối]. (xt. Ngũ Hành). 3. Vãng sinh luận chú quyển hạ của ngài Đàm loan, dịch Xa ma tha là Chỉ; Chỉ là dừng tâm ở một chỗ không làm ác; dịch Tì bà xá na là Quán, Quán là duyên tâm theo sự quán xét. (xt. Ngũ Niệm Môn). 4. Luận thành thực quyển 15 phẩm Chỉ quán đã nói rộng về hành tướng của chỉ quán. Đó là: Chỉ là định; Quán là tuệ, hết thảy pháp lành từ nơi tu mà sinh, đều nhiếp trong Chỉ quán. Chỉ có khả năng ngăn chặn; Quán có khả năng đoạn diệt. Chúng

sinh ở thế gian đều rơi vào hai bên, hoặc khổ hoặc vui; Chỉ có khả năng bỏ vui, Quán có khả năng lìa khổ. Lại giới tịnh, tâm tịnh trong bảy tịnh là Chỉ, năm tịnh còn lại là Quán; trong bốn chỗ ghi nhớ thì ba chỗ là Chỉ, chỗ thứ tư là Quán; sáu cái biết trong tám biết của bậc Đại nhân là Chỉ, hai cái biết còn lại là Quán; bốn như ý túc là Chỉ, bốn chính cần là Quán; bốn căn trong năm căn là Chỉ, Tuệ căn là Quán; bốn lực trong năm lực là Chỉ, Tuệ lực là Quán; trong bảy giác phần ba giác phần là Chỉ, ba giác phần là Quán, còn niệm giác phần thì cả Chỉ và CHỈ QUÁN

C 915 Quán đều có; ba phần trong tám đạo phần là giới, hai phần là Chỉ; ba phần là Quán, trong đó giới cũng thuộc về Chỉ. Ngoài ra Chỉ có thể dứt bỏ tham, Quán thì có thể trừ diệt vô minh. 5. Kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 30 nêu ra hai lí do tu tập Chỉ và Quán: a. Vì muốn không buông thả,trang nghiêm đại trí, được tự tại mà tu tập Xa ma tha (Chỉ). b. Vì quán xét quả báo xấu ác của sự sống chết, tăng trưởng căn lành, phá các phiền não, mà tu tập Tì bà xá na (Quán). Vì Chỉ quán là pháp tu trọng yếu của người tu hành quán hạnh, nên trong các kinh luận, như luận Du già sư địa quyển 45, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 và Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu

v.v..... đã nói đến rất nhiều. [X. Trung a hàm Q.15 kinh Tam thập dụ; kinh Trường a hàm Q.9; kinh Tăng nhất a hàm Q.11; Lục diệu pháp môn; Chỉ quán đại ý; Thủ hộ quốc giới chương Q.thượng phần dưới]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm). II. Chỉ quán. Tên sách, là tên gọi tắt của Ma ha chỉ quán, do Đại sư Trí khải giảng thuật, ngài Quán đính ghi chép. (xt. Ma ha Chỉ quán). CHỈ QUÁN BẤT NHỊ Chỉ, có nghĩa pháp tính lặng yên; Quán, có nghĩa lặng yên mà thường chiếu rọi. Chỉ, như gương sáng nước lặng; Quán, như gương sáng nước lặng hiện bóng muôn tượng, vì thế, Chỉ và Quán thực là một thể,

chứ chẳng phải hai. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1 đoạn 2 (Đại 46, 151 hạ) nói: "Trung đạo tức pháp giới, pháp giới tức Chỉ quán; chỉ quán chẳng hai, cảnh trí ngầm hợp". CHỈ QUÁN ĐẠI Ý Có một quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn. Còn gọi Ma ha chỉ quán đại ý, Viên đốn chỉ quán đại ý. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này thuật rõ các điểm then chốt của bộ Ma ha chỉ quán, nêu ra các mục đại cương như Năm lược mười rộng, Bốn thứ tam muội, Hai mươi lăm phương tiện, Mười thừa quán pháp v.v... trình bày một cách khái quát. Là sách chỉ nam vào cửa Chỉ quán cho những người mới học. CHỈ QUÁN NGHĨA LÊ Gồm hai quyển. Do ngài Trạm nhiên đời Đường soạn, còn gọi là Ma ha chỉ quán nghĩa lệ, Viên đốn chỉ quán nghĩa lệ. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này dùng bảy khoa tóm tắt ý chỉ trọng yếu của bộ Ma ha chỉ quán, để nói rõ một cách đại khái về môn quán của Thiên thai. Bảy lệ là: 1. Sở truyền bộ biệt lệ. 2. Sở y chính giáo lệ. 3. Văn nghĩa tiêu thích lệ. 4. Đại chương tổng biệt lệ. 5. Giải hành tương tư (giúp lẫn nhau) lệ. 6. Tâm cảnh thích nghi (giải thích mối ngờ) lệ. 7. Dụ nghi hiển chính lệ. Các bản chú sớ về sách này thì có: Chỉ quán nghĩa lệ khoa 1 quyển của Tòng nghĩa, Chỉ quán nghĩa lệ toản yếu 6 quyển, Chỉ quán nghĩa lệ tùy thích 6 quyển của Xử

nguyên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.25].

CHỈ QUÁN NGHIỆP

Chỉ cho học nghiệp Chỉ quán. Là một trong hai nghiệp (Chỉ quán nghiệp, Già na nghiệp) mà những học sinh của Thiên thai

CHỈ QUÁN NGHIỆP

C 916 Pháp hoa viên tông tại Nhật bản phải tu học, do sư Tối trừng của Nhật bản dâng sớ xin soạn vào tháng 1 năm Diên lịch 25 (806). Chỉ quán nghiệp là học tập các kinh Pháp hoa, Kim quang minh, Nhân vương v.v..... và lấy giới viên đốn tu chỉ quán (tức định tuệ) để thành tựu ba học của Thiên thai viên tông. Già na nghiệp tức học tập kinh Đại tì lô giá na (kinh Đại nhật) để thông suốt chân ngôn Mật giáo. [X. Hiển giới luận duyên khởi; Thiên thai pháp hoa tông niên phần duyên khởi]. CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT ..... Do ngài Trạm nhiên (711-782) ở Kinh khê đời Đường soạn. Gồm bốn mươi quyển. Nói đủ là Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, gọi tắt: Ma ha chỉ quán hoằng quyết, Chỉ quán hoằng quyết, Phụ hành, Hoằng quyết. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này vốn chia làm 10 quyển, mở rộng ra làm bốn mươi quyển, là sách chú thích bộ Ma ha chỉ quán, cũng là tác phẩm có uy tín cao nhất trong việc nghiên cứu bộ Ma ha chỉ quán, dẫn dụng rất nhiều sách khác. Sau do vị tăng người Nhật là Tối trừng truyền về Nhật bản. Năm Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Bắc

Tống được thu vào tạng. Về sách chú sớ thì có: Ma ha chỉ quán phụ hành sưu yếu kí 10 quyển của ngài Trạm nhiên. [X. Phật tổ thống kỉ Q.10, Q.11, Q.25]. CHỈ QUÁN XẢ .. Chỉ, có nghĩa là ngưng dứt vọng niệm,

hoặc dừng lại ở nơi đế lí mà không động; Quán, có nghĩa là dùng trí tuệ chiếu rọi suốt các phiền não mà diệt trừ, hoặc trí quán xét thông suốt, khế hợp chân như. Xả, tiếng Phạm:upekwaø,dịch âm: Ưu tất xoa, gồm các nghĩa bình đẳng, không tranh, không quán, không làm. Chỉ quán xả, có nghĩa là buông bỏ cả Chỉ và Quán mà trụ nơi bình đẳng. Tức là ở trạng thái Chỉ quán chẳng hai. Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên (Đại 46, 22 hạ), nói: "Chỉ tức là dứt, dứt suốt giải thoát; Quán tức là trí, trí suốt bát nhã. Chỉ quán bình đẳng, gọi là bỏ tướng, bỏ tướng tức là suốt với Pháp thân". [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.30; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. CHỈ QUẢN ĐẢ TỌA Một lòng chuyên chú ngồi Thiền, không màng đến các việc khác. Tức chẳng quản ngồi thiền có ý nghĩa và điều kiện gì, nhưng chỉ đứng trên lập trường chẳng cần được, chẳng cầu ngộ mà ngồi thiền một cách thực tiễn, thế thôi. Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản là ngài Đạo nguyên, noi theo truyền thống "Mặc chiếu thiền" của Trung quốc, lãnh thụ ý chỉ "Tham thiền tức là ngồi thiền" của ngài Thiên đồng Như tịnh mà nhấn mạnh pháp môn ngồi thiền "Chỉ quản đả tọa" (chỉ cần ngồi). Hòa thượng Tuyết đình dạy chúng (được thu trong Thiền quan sách tiến tiền tập chư tổ pháp ngữ tiết yếu) (Đại 48, 1103 thượng), nói: "Chẳng màng được sức hay không được sức, mờ tối tán loạn hay chẳng mờ tối tán loạn, mà chỉ cần tỉnh thức!" Chính pháp nhãn tạng quyển 32 (Đại 82, 243hạ), nói: "Các bậc cổ đức nói rằng,

người tham thiền phải quên thân tâm. Chỉ cần ngồi là được, chẳng cần thắp hương, lễ bái, niệm Phật, tu sám, đọc kinh". [X. Truy môn cảnh huấn Q.6; Phổ khuyến tọa thiền nghi]. CHỈ QUẤT DỊCH THỔ TẬP Gồm hai mươi sáu quyển. Do sư Tuệ CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT

C 917 hoảng (1656-1737) người Nhật bản soạn. Thu tập các tiếng Phạm trong các kinh luật luận, sắp đặt theo thứ tự năm mươi âm của tiếng Nhật rồi dịch và giải thích từng mục một. Tên gọi của bộ sách là lấy thí dụ cây "Quất" (quít) ở Giang nam được mang đến trồng ở Giang bắc, thì biến giống mà thành cây "Chỉ" (Bưởi đắng) để biểu thị cái ý Phạm Hán đối dịch. Toàn tác phẩm chia làm mười lăm bộ. Vốn thu vào Phạm học tân lương. Năm Minh trị 38 (1905), đề là Phạm ngữ Tự điển, ấn hành phổ biến. CHỈ TIỀN Còn gọi là Âm tiền, Ngụ tiền, Nghĩ tiền. Tức là tiền giấy. Tại Trung Quốc từ đời Hán, Ngụy trở đi, nảy sinh ra tập tục bỏ tiền vào quan tài để chôn theo cho người chết tiêu dùng. Tiền ấy được gọi là ế tiền .(ý là tiền chôn, cất), về sau cấm chỉ chôn tiền thật mà làm tiền giấy giả để thay thế. Thiền tông khi lễ cầu siêu, hoặc trong hội Vu lan bồn, phần nhiều xâu tiền giấy lại, rồi cùng với con kinh mã.....(con ngựa vẽ trên bức tranh) đem treo lên cột nhà, chờ khi pháp hội hoàn tất, đem bỏ vào trong chiếc bát đồng mà đốt. Ngoài ra còn một thuyết được lưu truyền rất thịnh trong dân gian là, nếu người chết muốn giảm nhẹ tội nghiệp, thì phải đem tiền ký thác vào kho bạc dưới âm phủ, cho nên tiền giấy cũng gọi là kí khố tiền (tiền gửi kho). [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Phật tổ thống kỉ Q.33; Minh báo kí Q.trung] CHỈ TIẾT Phạm:aíguli-parvan. Còn gọi là

nhất tiết. Tên thước đo của Ấn độ đời xưa. Tức chiều dài bằng bảy hạt đại mạch (hạt thóc tẻ có tua). Thuyết xếp đốt ngón tay để thành khuỷu tay có khác nhau. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, luận Đại tì bà sa quyển 136, đều lấy hai mươi bốn đốt tay làm một khuỷu tay. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12, lấy hai mươi tám đốt làm một khuỷu. Luận Câu xá và Đại đường tây vực kí thì lấy bảy mươi hai đốt làm một khuỷu. Lại nữa. Về tỷ lệ chiều dài của một khuỷu với thước đo của Trung quốc cũng có các thuyết khác nhau. Cứ theo Câu xá luận bảo sớ quyển12 và kinh Tạo tượng lượng độ giải, thì một khuỷu tay theo Ấn độ, tương đương với một tầm bốn phân thời xưa, tức là hai thước Trung quốc. Câu xá luận quang kí quyển 12 thì bảo một thước sáu tấc. Tuệ uyển âm nghĩa quyển 10 bảo một thước 5 tấc. Bởi thế về một khuỷu mà đã có các thuyết khác nhau như thế, thì về một đốt cũng khó có một chuẩn tắc nhất định. (xt. Nhất Trửu). CHỈ TĨNH Ý là khiến đại chúng nghỉ ngơi, yên tĩnh. Cũng chỉ sự bắt đầu ngồi thiền. Lại khi ngồi thiền, sau khi vị trụ trì ngồi yên rồi, người Trực đường (chức vụ trông nom các việc hàng ngày trong nhà Thiền) buông mành cửa trước cửa sau xuống rồi dóng ba tiếng chuông (chuông nhỏ), gọi là chuông chỉ tĩnh. Sau chuông chỉ tĩnh, đại chúng phải chuyên tâm ngồi yên lặng, không ai được ra vào, cho đến khi đánh chuông khai tĩnh (tức là hết giờ ngồi thiền) mới thôi. (xt. Khai Tĩnh). CHỈ TRA SƠN Phạm:Kftàgiri, Pàli: Kiỉàgiri. Còn

gọi là Kê sá sơn. Dịch ý là núi đen. Là tên làng tại nước Ca thi (Pàli: Kàsi) thuộc trung Ấn độ. Kinh Chỉ tra sơn ấp (Pàli: Kiỉàgirisuttanta) trongTrung bộ kinh 17 Nam truyền đã lấy sự tích phát sinh tại làng này CHỈ TRA SƠN

C 918 làm nội dung, nói rằng, ở đây có hai tỉ khưu xấu ác là A tát cơ (Pàli : Assaji) và Phất na bà tu (Pàli: Punabbasuka) không chịu tuân theo “giới ngày ăn một bữa” mà đức Thế tôn đã chế định cho chúng tỉ khưu. Lại cứ theo Nam truyền luật tạng kinh phân biệt ký chép, thì những tỉ khưu ấy trồng hoa, rồi kết hoa làm vòng đeo tai, buộc lên đầu, đeo ở ngực để làm cho những người con gái nhà lành đẹp lòng mà cùng nhảy múa vui chơi, cuối cùng bị giáo đoàn trục xuất. Do đó đức Phật mới chế định “Ô gia tăng tàn giới” thứ 13. [X. Trung a hàm kinh Thấp cụ; luật Tứ phần Q.5; luật Ngũ phần Q.3]. CHỈ TRÌ MÔN Còn gọi Chỉ trì giới, Chỉ ác môn. Ý nói giữ gìn giới thể đã nhận, chấm dứt mọi ác nghiệp, là phương diện giữ giới có tính tiêu cực. Đối lại là Tác trì môn . hàm ý không những chỉ giữ giới pháp đã nhận, mà còn tích cực tu các nghiệp thiện, gộp chung lại với Chỉ trì môn, gọi là Chỉ tác nhị trì. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 4 Trì phạm phương quĩ thiên; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tự]. (xt. Nhị Trì). CHỈ TRÌ TÁC PHẠM Đứng về phương diện các điều ác, như giết hại, trộm cướp mà nói, thì Chỉ (thôi, dừng lại) là giữ giới, mà Tác (làm) là phạm giới. Trái lại, đối với các pháp lành, như từ bi, mà nói, thì Chỉ là phạm giới, mà Tác là giữ giới. CHỈ VŨ PHÁP

Là phép tu trong Mật giáo để cầu dứt giông bão, mưa lụt. Còn gọi là Chỉ phong vũ. Phép này có nhiều thứ, cứ theo Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp chép, thì lấy cây gai và hạt cải trắng đốt ra và trì chú căn bản một trăm linh tám biến, thì tan mưa gió. Bản tôn

cũng nhiều, gồm có Hỏa thiên, Ma na tư long vương, Ca lâu la thiên, Bất động minh vương, Kim cương tát đóa và Bồ tát quán tự tại. Cứ theo Phó pháp truyện quyển thượng chép, thì Tam tạng Kim cương trí từng tu Bất không câu bồ tát pháp chỉ vũ, tức lấy bồ tát Bất không câu làm bản tôn. [X. kinh Kim cương quang diệm chỉ phong vũ đà la ni; kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ Q.1; kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp; Pháp uyển châu lâm Q.63]. CHỈ Y Tức áo may bằng giấy, thuộc một loại áo thô. Còn gọi là Chỉ quyên (lụa giấy), Chỉ bào (áo dài giấy), Chỉ y (áo giấy). Lấy củ của cây cỏ mực, cỏ củ, rửa sạch, luộc chín để nguội đến một độ vừa phải, rồi bóc vỏ đi, giã ra làm hồ, dùng hồ dán giấy dày thành áo, sau khi phơi khô, lấy tay xoa cho mịn. Rồi đem phơi sương một đêm thì mùi hồ bay hết. Chất áo cứng đủ để che mưa phùn và gió rét. Nhẹ và tiện lợi, phí tổn cũng ít, đời xưa rất nhiều người mặc loại áo này. [X. Phật tổ thống kỉ Q.44]. CHÍCH LÝ TÂY QUI Chỉ việc tổ Đạt ma tay cầm một chiếc giầy trở về Ấn độ. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì sau khi tổ Đạt ma ngồi mà hóa vào năm Thái hoà 19 (495) đời Hiếu văn đế nhà Ngụy, được an táng tại núi Hùng nhĩ, dựng tháp ở chùa Định lâm.

Ba năm sau, sứ Ngụy là Tống vân phụng sứ đi Tây vực, trên đường về, gặp tổ ở dãy núi Thông lĩnh, tay cầm một chiếc giày, CHỈ TRÌ MÔN

C 919 đang lững thững đi một mình, bèn hỏi tổ đi đâu, thì tổ đáp (Đại 51, 220 trung): “Đi Tây thiên” rồi Ngài bảo Tống vân: “Chủ của ngươi đã chán đời”. Tống vân nghe hoang mang, từ biệt tổ và đi vội về đông. Khi về đến triều thì quả nhiên Văn đế đã băng hà và Hiếu trang đế lên nối ngôi. Tống vân tâu bày việc gặp tổ Đạt ma, nhà vua sai mở tháp của tổ ra xem, thì thấy quan tài trống không chỉ còn lại một chiếc giày, cả triều đình đều kinh lạ, vua bèn sai mang chiếc giày về chùa Thiếu lâm để thờ. Năm khai nguyên 15 (727) đời Đường, chiếc giày ấy được dời lên chùa Hoa nghiêm trên núi Ngũ đài, sau bị mất trộm và cuối cùng không biết ra sao. [X. Tổ đình sự uyển Q.2]. (xt. Tống Vân). CHÍCH THỦ CHI THANH Còn gọi là chích thủ âm thanh. Là công án do Thiền sư Bạch ẩn Tuệ hạc thuộc tông Lâm tế của Nhật bản đặt ra. Hai tay vỗ vào nhau tự nhiên phát ra tiếng mà tai phàm phu nghe được, nhưng chỉ giơ một tay lên thì không tiếng không vang, nếu chẳng phải là tai tâm thì không thể nghe được. Thiền sư Bạch ẩn dùng nó để dẫn đạo người tham thiền, nhấn mạnh sự xa lìa mọi thấy nghe hay biết, chẳng cần nghĩ lường phân biệt, chỉ cần trong khoảng đi đứng ngồi nằm không lúc nào không tham cứu, cứ như thế tất sẽ đi đến chỗ lí cùng ngôn tận mà lật đổ bể nghiệp sống chết, phá tan hang ổ vô minh. [X. Bạch ẩn hoà thượng toàn tập Q.4]. CHIÊM

.. Bói toán. Là phương pháp dựa vào điềm báo trước, thuật chiêm tinh và tiếp xúc với một loại vật thể mà tri thức của người thường không cảm biết được, để đạt được sự tình mà mình muốn biết trước. Nếu giải thích theo nghĩa rộng, thì tính chất của sự biết và nói trước ấy cũng giống như sự sùng bái tinh linh (Shamanism), được lưu hành phổ biến trong xã hội. Phật giáo xưa nay chưa bao giờ dùng. Đại biểu cho bói toán phương đông lấy bói Chu dịch làm nền tảng. Bói mu rùa trước Chu dịch, tư tưởng đạo giáo pha trộn bói toán và thuật chiêm tinh v.v..... đều đã lưu hành rộng rãi tại Trung quốc và Nhật bản. Trong tư tưởng Phật giáo và Ấn độ, vì tư tưởng luân hồi cực sâu đậm, cho

nên rất ít dùng phương pháp bói toán. Tại Trung quốc, căn cứ theo phương pháp xem xét được ghi chép trong kinh Chiêm sát mà đã sản sinh phong tục viết hai chữ thiện và ác lên miếng gỗ 4 góc (tướng bánh xe), sau khi thắp hương lễ Phật, khấn nguyện xong, cầm gieo xuống để xem lành dữ. Lại căn cứ theo kinh Quán định phạm thiên thần bút, trong các chùa miếu tại Nhật bản cũng rất thịnh hành một loại bói rút thẻ (xin xăm). Ngoài ra, còn có các chức nghiệp quan âm dương, quan thần kì do các nhà âm dương và thần đạo đặc biệt nắm giữ. CHIÊM BA QUỐC I. Chiêm ba quốc. Chiêm ba, Phạm, Pàli: Campà,dịch ý là Vô thắng. Một nước xưa nằm về mạn nam nước Phệ xá li thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là Chiêm bà quốc, Chiêm bặc quốc, Xiển bặc quốc, Diệm ba quốc, Chiên ba quốc. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì đô thành nước

này nằm về nam ngạn sông Hằng. Thời kiếp sơ, có một thiên nữ xuống nơi này, Thiên nữ sinh được 4 con đều lập đô tại Châu thiệm bộ, Chiêm ba là một trong số đó, đây là những đô thành được sáng lập đầu tiên tại châu Thiệm bộ. Chiêm ba có vài chục ngôi Già lam đã cũ nát, có hơn hai trăm vị tăng Tiểu thừa, hơn hai mươi đền CHIÊM BA QUỐC

C 920 thờ trời, chứng tỏ tình hình các đạo khác ở lẫn lộn. Nhưng cứ theo Trường a hàm quyển 5 kinh Điển tôn và quyển15 kinh Chủng đức, Sử thi La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa) chép, thì Chiêm ba là đô thành của nước Ương già (Phạm:Aíga) vốn gọi là Mã lợi ni (Phạm:Màlinì), đến thời vua Chiêm ba kiến lập thành này mới đặt tên theo mình. Trong các kinh điển cho thấy nước Chiêm ba là nơi Đức Phật đã đến giáo hóa nhiều lần. Như kinh Tạp a hàm quyển 30 chép, đức Phật từ nước Ma yết đà qua nước Chiêm ba du hóa đến Tu ma (Phạm: Sambha). Luật thập tụng quyển 40 chép, nước Chiêm ba là một trong sáu đô thành lớn mà đức Phật đã đến nói pháp, và đã từng ở đây nói các kinh Thập thượng trong Trường a hàm quyển 9 và kinh Chủng đức quyển 15, kinh Chiêm ba trong Trung a hàm quyển 9 và kinh Ưu bà di quyển 52 v.v..... Lại như Chiêm bà kiền độ chép trong luật Tứ phần quyển 44, luật Thập tụng quyển 30 đã được chế định tại nước này. Về vị trí hiện nay của nước Chiêm ba, cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ học người Anh là Cunningham, thì ở vào Ba gia phô (Bhagalpur) của Mạnh gia lạp (Bengal) hiện nay. Lại cứ theo sự khảo chứng của học giả Đức thị (N. L. Dey) thì giáo tổ của đạo Kì na là Đại hùng (Phạm: Mahàvira) cũng đã từng hoằng pháp tại nước này, cho nên đây là đất thánh của Kì na giáo và vẫn còn có nhà thờ Đại hùng.

[X. kinh Trường a hàm quyển 3; kinh Tăng nhất a hàm Q.1 phẩm Tựa, Q.48 kinh Hải bát đức; kinh Hiền ngu Q.5 phẩm Kim thiên; A dục vương truyện Q.1; Cao tăng pháp hiển truyện; Phiên Phạm ngữ Q.8; S. Hardy: Manual of Buddhism; A. Cunningham: Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographycal Dictionary of Ancient and Mediaeval India; T. W. Rhys Davids: Buddhist India]. II. Chiêm ba quốc, còn gọi là nước Lâm ấp. Một nước xưa nằm về mạn nam Thuận hóa thuộc miền nam Việt nam. (xt. Lâm Ấp Quốc). CHIÊM BẶC THỤ Chiêm bặc, Phạm,Pàli: Campaka. Còn gọi là Chiêm ba thụ. Chiêm bác ca thụ, Chiêm bà thụ. Dịch ý là cây hoa màu vàng, cây hoa vàng. Mọc ở vùng rừng núi nhiệt đới tại Ấn độ, cây cao lớn, mặt lá láng bóng, dài sáu, bảy tấc (Tàu), lá có phấn trắng và lông mềm; hoa màu vàng và thơm, rực rỡ như vàng, mùi thơm bay xa

vài dặm, gọi là hoa Chiêm bặc, còn gọi Hoàng hoa, hoa kim sắc. Vỏ cây cũng tiết ra nhựa thơm, cùng với lá và hoa đều có thể dùng làm thuốc hoặc làm hương liệu. Hương thắp được chế từ hoa này, gọi là hương hoa chiêm bặc. [X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Phân biệt công

đức; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].
CHIÊM BÊNH NGŨ ĐỨC
.....
Còn gọi là Khán bệnh ngũ đức. Cứ theo luật Tứ phần quyển 41 chép, thì năm phép của người khám bệnh là:
1. Biết người bệnh ăn được hay không ăn được, và vật có thể ăn được mới cho ăn.
Cây Chiêm Bặc
CHIÊM BẶC THỤ
C 921 2. Không e sợ những vật bẩn thỉu của người bệnh, như phân giải đờm dãi. 3. Đem lòng thương xót mà săn sóc người bệnh và không mong cầu người bệnh sẽ đền đáp lại. 4. Có khả năng điều chế thuốc thang đúng phép. 5. Có thể nói pháp cho người bệnh khiến họ vui vẻ, đồng thời cũng khiến cho pháp lành của chính mình do đó mà được tăng tiến. Lại cứ theo luật Ngũ phần quyển 20 chép, thì đức Phật đã từng xem bệnh cho vị Tỷ khưu đau ốm đã lâu, tự tay ngài tắm rửa kỳ cọ, giặt giũ quần áo, quét dọn chỗ ở, đỡ cho nằm xuống rồi nói pháp cho nghe; sau lại chế giới, bảo các đệ tử, thấy những người đau ốm, phải săn sóc cúng dường đúng như Phật, không khác. Lại kinh Phạm võng quyển hạ chép, trong các công đức, công đức săn sóc người bệnh là lớn hơn hết, thuộc đệ nhất phúc điền trong tám phúc điền. [X. luật Ma ha tăng kì Q.28; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Khán Bệnh). CHIÊM LĂNG Một nhà nho ở thời kỳ đầu đời vua Thế tôn (ở ngôi 1521-1566) nhà Minh. Năm sinh năm mất không rõ. Làm sách Dị đoan biện chính, thu lượm các bài luận nói xấu Phật giáo trong thời đại Đường, Tống rồi dựa vào đó mà công kích Phật giáo, phê phán Đạo giáo và cực lực bênh vực Nho giáo. CHIÊM SÁT Phép xem bói. Trong Mật giáo, hành giả quán tâm mình là vừng trăng hoặc là

hoa sen, trên đó quán chữ (a), biến chữ A thành viên ngọc báu như ý và khiến ngọc báu tràn đầy pháp giới, trong đó, đều hiện hết thảy tướng thiện ác và có thể biết phép bí mật lành, dữ, hoạ, phúc. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4]. CHIÊM SÁT KINH Gồm hai quyển. Còn gọi Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát nghiệp báo kinh, Địa tạng bồ tát kinh, Đại thừa thực nghĩa kinh, Tiệm sát kinh. Do ngài Bồ đề đăng thời Tùy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này do bồ tát Địa tạng tuân mệnh đức Phật, nói cho chúng sinh ở đời mạt pháp, muốn cầu pháp lành nghe. Quyển trên nói rõ về pháp xem xét nghiệp báo thiện ác, quyển dưới thuật rõ thực nghĩa của Đại thừa. Tức dùng những miếng gỗ tròn để xem xét nghiệp thiện ác của người ta ở kiếp trước và các việc khổ vui lành dữ ở hiện tại. Cách làm: Khắc từng điều một trong mười điều thiện, mười điều ác trên những miếng gỗ nhỏ tròn, và viết tên thân khẩu ý trên đó, rồi vẽ những nét dài ngắn sâu nông to nhỏ và mười tám chữ số từ một đến mười tám, đoạn cầm những miếng gỗ gieo xuống một vật sạch, rồi cứ theo các chữ hiện trên mặt gỗ mà xem lành hay dữ. Quyển dưới nói về phép quán thực nghĩa của Đại thừa, nghĩa là người

muốn hướng tới Đại thừa thì, trước hết, phải biết cảnh giới nhất thực căn bản để tu hành, phương pháp học tập thì có hai loại phép quán là quán duy tâm thức và quán chân như thực. Nếu người tin và hiểu muốn tiến tới thì phải tu phép vãng sinh tịnh độ. Từ đời Tùy trở đi, rất nhiều người căn cứ theo kinh này mà tu phép diệt tội, đủ biết dân

tục và tư tưởng Phật giáo tại Trung quốc đã kết hợp làm một. Có điều trước kia kinh này bị coi là kinh giả, vì chẳng rõ xuất xứ từ đâu, đến đời Đường thì mới được coi là kinh thật và được thu chép vào Đại chu san định chúng kinh mục lục, Khai nguyên thích giáo lục và truyền bá rất rộng. Sư Trí húc đời CHIÊM SÁT KINH

C 922 Minh có viết Chiêm sát kinh huyền nghĩa 1 quyển, Chiêm sát nghĩa sớ 2 quyển, Chiêm sát hành pháp 1 quyển, đều là chú sớ kinh này. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu]. CHIÊM TINH THUẬT ..... Tiếng Anh: Astrology. Là thuật dựa vào các ngôi sao để bói xem lành dữ. Tức là luật căn cứ theo vị trí và hình thái của các hành tinh và tinh tú để bói xem vận mệnh lành dữ tốt xấu của cá nhân và quốc gia. Cũng là một thuật phán đoán thiện ác. Từ nghìn xưa các nước đều có thuật này. Tại Ấn độ, sớm nhất, đã bắt đầu từ thời đại Lê câu phệ đà, trong các văn hiến Phệ đà rải rác đều có thấy ghi chép. Trong A thát bà Phệ đà có ghi chép nhiều loại phép chú có liên quan đến các vấn đề hiện thực, đồng thời, bắt đầu thấy xuất hiện tên của hai mươi tám vì tinh tú (Phạm: awỉàvimzatinaksatràji). Đến thời đại sách Thánh phú lan na (Phạm:Puràja) của Ấn độ giáo, thấy xuất hiện một thuật chiêm tinh rất có phong cách Ấn độ. Cứ theo suy đoán thì thuyết hai mươi tám tinh tú của Ấn độ đã từ tây phương truyền sang; lại có thuyết bỏ sao Ngưu (Phạm:Abhijit- sao Chức nữ) đi mà thành thuyết hai mươi bảy sao, đó là đặc sắc của thuật chiêm tinh Ấn độ. Nhà chiêm tinh tiêu biểu là Duy lạp cáp mễ lạp (Phạm: Varàhamihira, 505-587), rất giỏi về Thiên văn học tây phương, viết hai cuốn sách Phổ

lợi hách đặc tang hi đạt (Phạm: Bfhatsaôhità) và Phổ lị hách ca đạt ca (Phạm: Bfhajjàtaka) là tập đại thành của thuật chiêm tinh và sự phán đoán lành dữ ở thời xưa. Kinh Hạ nhĩ đô lạp ca như na ngõa đạt na (Phạm:Zàrdùlakarịàvadàna) đã được dịch ra Hán văn vào thế kỉ thứ III Tây lịch, rồi lần lượt có các kinh Ma đăng già (do Trúc luật viêm và Chi khiêm dịch chung), kinh Xà đầu giản thái tử nhị thập bát tú (do Trúc pháp hộ dịch), kinh này có liên quan đến Thiên văn học và Chiêm tinh thuật đương thời tại Ấn độ. Nội dung thuật rõ về tên gọi, số lượng, hình tướng, hành trình, vị trí của hai mươi tám vì sao, đồng thời nói rõ về vận số, tính cách, chức nghiệp của những người sinh dưới ảnh hưởng của sao nào thì sẽ như thế nào, và các việc lành dữ trong sinh hoạt hàng ngày. Kinh Đại tập ở thế kỉ thứ VI Tây lịch và các kinh điển Phật giáo khác, cũng có liên quan đến thuyết chiêm tinh. Lại sách Tất đàn đa (Phạm: Sidhànta) và Tây phương thập nhị cung (Phạm:ràzi) cũng đã xuất hiện vào thời kỳ này. Thuật chiêm tinh được tổ thành bởi hai mươi tám sao, bảy sao, mười hai cung, tức là nguồn gốc của thuật chiêm tinh được lưu hành tại Trung quốc và Nhật bản ngày nay, mà tác phẩm tiêu biểu là kinh Tú diệu do ngài Bất không (705-774) dịch. Đức Phật đã phản đối sự viện dẫn và vận dụng thuật chiêm tinh và bói toán lành dữ trong giáo nghĩa của Ngài.

Nhưng, sau khi đức Phật nhập diệt, đến thời Mật giáo phát triển thì thuật chiêm tinh bèn trở thành một vấn đề trọng yếu. Tại Trung quốc và Ấn độ đều có nhiều pháp chiêm tinh. Đà la ni (dhàraịi) lấy việc cúng sao làm mục

đích đã làm cho nhiều nghi thức tôn giáo phát đạt. Trong đó phải kể đến "Bắc đẩu thất tinh hộ ma pháp" của ngài Nhất hạnh (683-727) là nổi bật nhất. Tín ngưỡng Bắc đẩu thất tinh là theo thuyết Ngũ hành của Trung quốc mà Phật giáo thu dụng. Tại Nhật bản xuyên qua các kinh điển Hán dịch, rất nhiều phép Chiêm tinh của Ấn độ được truyền vào, nhất là thuật chiêm tinh do các tăng sĩ của Mật giáo ứng dụng, đã được nghi thức hóa và vẫn còn được lưu truyền cho đến ngày nay. [X. kinh Đại phương đẳng CHIÊM TINH THUẬT

C 923 đại tập Q.20 phẩm Tam muội thần túc, Q.41 phẩm Tinh tú; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.hạ; luận Đại trí độ Q.8; Đại nhật kinh sớ Q.4]. (xt. Phật Giáo Thiên Văn Học). CHIÊM TƯỚNG CÁT HUNG Chỉ sự xem tướng. Một trong năm thứ tà mệnh trong Phật giáo. Đức Phật cấm chỉ các tỉ khưu học nghề xem tướng, đoán sự lành dữ tốt xấu cho người ta để cầu lợi dưỡng. (xt. Ngũ Tà Mệnh). CHIÊN DỤC CA Tên một ông vua tại Ấn độ xưa. Ra đời bảy trăm năm sau đức Phật nhập diệt, rất tin Phật pháp, làm lại tinh xá Kì viên. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 39 nói, thì Tinh xá Kì viên nguyên trước kia do Thái tử Kì đà và Trưởng giả Tu đạt cùng kiến tạo. Thời ấy chiếm khoảng tám mươi khoảnh đất (một trăm mẫu Tàu là một khoảnh) gồm có một trăm hai mươi tám viện, chiều đông tây khoảng mười dặm, chiều nam bắc hơn bảy trăm bước. Nhưng trải hơn hai trăm năm thì hoàn toàn bị thiêu rụi, rồi qua năm trăm năm sau mới có vua Chiên dục ca kiến thiết lại ở nguyên chỗ đất cũ. Nhưng trước kia mười phần thì nay làm lại không được một. CHIÊN ĐÀ LA Dịch âm từ tiếng Phạm: caịđàla. Còn gọi là Chiên đồ la. Dịch ý là lửa hừng, dữ tợn, người hiểm độc, người bạo ác, người chủ việc giết chóc, người trị chó. Trong chế độ giai cấp của xã hội Ấn độ, Chiên đà la là giai cấp thấp nhất, dưới giai cấp Thủ đà la.

Giai cấp này chuyên làm các nghề coi nhà tù, buôn bán, đồ tể, lưới cá v.v..... Cứ theo pháp điển Ma nô chép, thì Chiên đà la là chỉ giống người lai, cha là Thủ đà la, mẹ là Bà la môn. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 636 thượng), nói: "Hoặc có người sinh vào nhà ti tiện hoặc giống Chiên đà la, hoặc giống ăn thịt người, hoặc giống làm thợ thuyền". [X. kinh Pháp hoa phẩm An lạc hạnh; kinh Quán vô lượng thọ; luật Thập tụng Q.9]. (xt. Tứ Tính). CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA Phạm:Candragupta. Dịch ý là Nguyệt hộ. Người mở ra Vương triều Khổng tước tại Ấn độ, ở ngôi khoảng từ 316 đến 293 trước Tây lịch. Xuất thân từ Vương triều Nan đà (Phạm: Nanda) của nước Ma yết đà (Phạm:Magadha) vốn thuộc giai cấp hạ tiện. Vào khoảng năm 317 trước Tây lịch, cất quân từ mạn tây bắc, tiến công khu vực Ma yết đà, đánh vua đời thứ chín của Vương triều Nan đà là Đạt nạp nan đà (Phạm:Dhanananda), lật đổ Vương triều Nan đà, rồi thôn tính luôn các nước lân cận mà lập nên vương triều Khổng tước. Năm 305 trước tây lịch, vua nước Tự lị á (Syria) là Tây lưu khắc tư (Seleukos) đệ nhất xâm nhập Ấn độ và bị đẩy lui, lại phải cắt nhượng các vùng đất nay là A phú hãn, vì thế, bản đồ đế quốc Chiên đà la cấp đa, phía bắc đến núi Hi mã lạp nhã, phía nam chạy dài xuống mãi khu

vực phương nam, phía đông đến eo biển Mạnh gia lạp (Bengal), phía tây đến biển A lạp bá (Arabian sea) và dãy núi Hưng đô khố thập, là một đại đế quốc thống nhất đầu tiên tại Ấn độ, lấy Ba la lị phất đa la (Phạm:Pàỉaliputra

Hoa thị, nay là thành phố Patna) làm thủ đô. Chiên đà la cấp đa là ông vua vĩ đại của Ấn độ, là anh hùng dân tộc. Sự thành công của ông phần lớn nhờ ở tài mưu lược, khôn ngoan của Tể tướng Chànakya. Lại giao CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA

C 924 thiệp rất thân thiện với Vương triều Tây lưu khắc tư ở phương Tây mà đã từng cử đại sứ Mĩ gia tô đắc ni tư (Megasthenès, khoảng 350-290) đến Ấn độ, ở tại thủ đô của Vương triều Khổng tước. Trong thời gian lưu trú tại Ấn độ, ông có viết Kiến văn lục (Ấn độ chí Ta Indika) là tư liệu rất quí báu để hiểu rõ tình huống của Ấn độ thời bấy giờ. Hình như vua Chiên đà la cấp đa tin dùng Kì na giáo. Người nối ngôi ông là Tân đầu sa la (Phạm:Bindusàra), con ông, và vua A dục là cháu đích tôn của ông. CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHẤT THẾ Phạm: Candragupta I Là người khai sáng triều đại Cấp đa (Cấp đa, Phạm: Gupta, dịch âm là Cổ phổ tháp) vào thế kỉ thứ IV Tây lịch, ở ngôi từ năm 320 đến 330 Tây lịch, tổ phụ nguyên là một tiểu vương ở khu vực Ma yết đà, kết hôn với công chúa Khố mã lạp đức duy (Phạm:Kumàra Devi) thuộc chủng tộc Lí tra phệ, thế lực nhân đó mà được bành trướng. Thủ đô là Ba la lị phất đa la (Pàỉaliputra). Lúc đầu xưng hiệu là Đại vương của các vua chúa (Phạm: Mahàràjàdhiràja). Về sau thôn tính các nước lân cận, chiếm cứ địa phương trung du sông Hằng, đặt định nền móng cho đế quốc Cấp đa. Năm ông lên ngôi (320) là kỉ nguyên Cấp đa trọng yếu về mặt niên đại học. Con ông là Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm: Samudragupta) sau nối ngôi ông. CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHỊ THẾ Phạm:Candragupta II. Tức là vua Siêu nhật. Còn gọi là Duy khắc lạp mã đệ đặc á

(Phạm:Vikramàditya). Ở ngôi từ năm 380 đến năm 414 Tây lịch. Là vua đời thứ 3 của Vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) kế thừa sự nghiệp viễn chinh vĩ đại của vua cha Sa mẫu đà la cấp đa, tiêu diệt các tỉnh Tây tát đà phổ, sát nhập các đất Mã lạp ngõa, Ô chiêm và Phổ lạp nhã cách vào vương triều Cấp đa. Ngoài bán đảo phía nam và tây nam Ấn độ ra, đại bộ phận đất đai trên bản đồ Ấn độ là thuộc vương triều Cấp đa vào thời kỳ thịnh nhất. Cao tăng Pháp hiển của Trung quốc đã đến Ấn độ vào đúng thời gian này (405-411). Thời đó, có Ca lí đà sa (Phạm:Kalidasa), được gọi là Thánh thơ, là người tiên khu của thời đại Hoàng kim của nền văn hoá triều Cấp đa. CHIÊN ĐÀN HƯƠNG BÍCH CHI PHẬT Phạm: Candana-gandha-pratyekabuddha. Tên đức Phật trong Thai tạng giới của Mật giáo. Là Lân dụ độc giác trong bốn Duyên giác. Được bày vào vị trí thứ tám ở đầu phía bắc trong viện Thích ca trên Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thanh hương kim cương. Hình tượng ngài hơi gầy (ốm) toàn thân màu vàng ròng, ca sa trùm cả hai vai, tay phải cầm chéo ca sa, bàn tay trái duỗi thẳng quay ra ngoài, ngồi trên hoa sen đỏ. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên; Chư thuyết

bất đồng kí Q.7; Thai tạng thất tập Q.trung].
CHIÊN ĐÀN KẾ NI TRA VƯƠNG
Tức là vua Ca nhị sắc ca của nước
Nguyệt chi. Uy đức rất lớn, chí khí hùng mạnh, anh dũng hơn đời, không ai địch lại

Chiên Đàn Hương Bích Chi Phật

CHIÊN ĐÀ LA CẤP ĐA NHẤT THẾ

C 925 được. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên quyển 5 chép, thì nhà vua chinh phục thành Hoa thị, khi nghị hòa, đòi thành Hoa thị phải bồi thường chín ức vàng, vua thành Hoa thị đem bồ tát Mã minh và chiếc bát của đức Phật để thay thế, nhà vua cả mừng và rút quân về nước. Nhà vua hết sức hộ trì Phật giáo, trong đó có việc kết tập kinh điển là nổi tiếng nhất. (xt. Ca Nhị Sắc Ca Vương). CHIÊN ĐÀN NHĨ Pàli: sùkara-maddava. Cũng gọi là Đàn nhĩ, Đàn nhung, Đàn thụ nhĩ. Là mộc nhĩ sinh từ cây Chiên đàn. Thời xưa ở Ấn độ, thông thường loại mộc nhĩ này được coi là thứ thực vật trân quí hiếm có trên đời. Cứ theo Trường a hàm quyển 3 kinh Du hành chép, thì ngày xưa đức Phật ở trong vườn Xà đầu tại thành Ba bà, vì con của người thợ rèn là Chu na (Phạm, Pàli: Cunda) mà nói pháp. Chu na nghe pháp xong vui mừng tin chịu, bèn thỉnh đức Phật ngày hôm sau đến nhà để nhận sự cúng dường. Ngày ấy đức Phật và chúng đệ tử đến nhà, Chu na dâng canh nấu với mộc nhĩ chiên đàn, khi ấy đức Phật bảo Chu na đừng dâng canh cho các vị tỉ khưu khác. Đức Phật ăn xong lại nói pháp, đến nửa đêm thì nhập Niết bàn. Nhưng cứ theo kinh Đại ban niết bàn bảnPàlinói, thì Chu na dângsùkara-maddava cúng dường Phật, các học giả Tây phương căn cứ vào danh từPàli này mà khảo chứng, thì thấy rằng, sùkaradịch là lợn (heo); maddava, hàm ý là khô. Như vậy sùkara-maddava giải

thích là thịt lợn rừng khô. Cũng có thuyết giải thích là một loại thịt lợn rừng mềm. Song, cứ theo sự nghiên cứu khảo chứng của nhà học giả về Ấn độ học của Nhật bản là Cao nam thuận thứ lang, thì tiếng Pàli maddava, là tiếng Phạm màrdava, hàm ý là vị ngon trân quí. Cho nên ông giải thích đó là một thứ có vị ngon quí mà lợn rừng thích ăn, tức là một loại thực vật được gọi là nấm. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7; Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử Q.thượng; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết]. CHIÊN ĐÀN TÂN TẬN Củi chiên đàn đã hết. Chỉ cho việc đức Phật đã vào Niết bàn. Củi chiên đàn được dùng để đồ tì (hỏa thiêu) đức Phật, cho nên nói việc đức Phật diêt độ cũng như củi hết thì lửa tắt. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa]. CHIÊN ĐÀN THỤ Cây chiên đàn. Chiên đàn, Phạm, Pàli: candana. Còn gọi là Chân đàn thụ, Chiên đàn na thụ, Chân đàn. Bản thảo cương mục gọi là Bạch đàn, Đàn hương. Thuộc họ đàn hương. Là loại cây xanh luôn, thân cao vài trượng, gỗ thơm phức, có thể dùng để chạm trổ; rễ nghiền thành bột, có thể dùng làm hương thắp, hoặc chế dầu thơm, lá dài độ năm phân tây, đầu nhọn, mọc đối nhau, hoa có từng ngăn một. Hột trong quả lớn bằng hạt đậu tằm, khi chín thì đen, có nhiều dầu và rất cứng. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 bảo có mấy loại đỏ, trắng và tía. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 21, dẫn Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng nói,

đàn trắng có thể chữa bệnh nhiệt, đàn đỏ có thể trừ bệnh phù, đều có khả năng trị bệnh, bởi thế còn dịch là “cho niềm vui”. Còn có chiên đàn đầu trâu (Phạm:gozìwa-candana) đàn lòng rắn (Phạm:uragasàra-candana). Cây Chiên Đàn CHIÊN ĐÀN THỤ

C 926 Loại đầu trâu màu vàng tro, mùi thơm ngào ngạt, người xưa dùng tạc tượng Phật, như vua Ưu điền dùng gỗ thơm này để khắc tượng Phật, khắp đời nghe tiếng; loại lòng rắn còn được gọi là chiên đàn ô lạc ca, vì nó đặc biệt trừ được nọc rắn độc, cho nên gọi đàn lòng rắn. [X. Trung a hàm Q.34 Dụ kinh; luận Đại trí độ Q.10; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.10]. (xt. Ngưu Đầu Chiên Đàn). CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG Tượng đức Phật Thích ca bằng gỗ chiên đàn do vua Ưu điền tạo thành. Sau khi đức Phật thành đạo, ngài lên cung trời Đao lị ba tháng nói pháp cho mẫu hậu nghe, vua Ưu điền nước Kiều thưởng di, khó ngăn được nỗi nhớ nhung, bèn thỉnh Tỳ thủ yết ma thiên, dùng gỗ chiên đàn đầu trâu tạo hình tượng Phật, đó là pho tượng Phật đầu tiên. Đồng thời với vua Ưu điền tạo tượng bằng gỗ chiên đàn, vua Ba tư nặc cũng tạo tượng bằng vàng. Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, tinh xá lớn ở nước Kiều thưởng di cao sáu mươi thước, trong đó để tượng chiên đàn do vua Ưu điền khắc. Khi ngài Huyền trang tây du đã từng lễ bái tượng này và có khắc tượng phỏng theo đó để mang về. Lại vua Vũ đế nhà Lương đã từng nằm mộng thấy tượng Phật Thích ca dời về phương đông. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502), sai Hác kiển, Tạ văn hoa, gồm tám mươi tám người đến nước Xá vệ Ấn độ để cầu thỉnh. Năm Thiên giám thứ 10 (511) pho tượng khắc phỏng theo tượng của vua Ưu điền tạc đã được đưa về đến nơi, nhà vua

sai trăm quan đón rước vào điện Thái cực để cúng dường. Thời Nguyên đế, vua dựng chùa Đại minh tại Kinh châu ở phía bắc thành để tôn thờ. Lương cao tăng truyện quyển 1 mục Trúc pháp lan chép, thời vua Minh đế nhà Hậu Hán, nhóm ông Sái am đi sứ phương Tây, được tượng vẽ của Phật Thích ca mang về, Minh đế sai thợ vẽ vẽ lại để trong đài Thanh lương và trên lăng Hiển tiết, tượng ấy hiện nay đã không còn. Nếu những điều nói trên đây là thực, thì đó là tượng Phật có sớm nhất tại Trung quốc. Kế đó là tượng do ngài Cưu ma la thập đời Hậu Tần khi đông du mang đến. Tượng này xưa nay rất linh nghiệm, đời đời truyền nối, trong triều ngoài nội đều tôn sùng, trải bốn triều Tống, Tề, Lương, Trần thờ phụng ở chùa Long quang tại Giang nam. Đời Tùy dời đến chùa Trường lạc tại Dương châu, khoảng đời Ngũ đại, nhà Nam đường đóng đô ở Kim lăng, dời tượng này đến chùa Trường tiên, đầu đời Bắc Tống để ở viện Vĩnh an của chùa Khai bảo tại Biện kinh; thời Thái tôn được rước vào điện Tư phúc để cúng dường rồi sau đó làm chùa Khai thánh ngoài cửa Tây hoa để tôn thờ. Đời Nguyên thờ trong đại nội, đầu đời Thanh rước vào chùa Linh phong; năm Khang hi thứ 5 (1666) dời đến chùa Hoằng nhân. Trong cuộc loạn năm Canh tí (1900) chùa bị đốt, không biết cuối cùng pho tượng này ra sao. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28]. CHIÊN ĐÀN YÊN Chỉ sự đồ tì đức Phật. Đồ tì , hàm ý là hỏa táng. Chiên đàn được dùng làm củi để hỏa thiêu đức Phật, khi đốt khói bốc lên, cho nên goị là “Chiên đàn yên” (khói chiên đàn) gọi thay cho sự đồ tì đức Phật.

CHIÊN GIÁ MA NA Phạm:Ciĩca-mànavika. Còn gọi là Chiên xà ma, Chiên giá, Chiến giá, Hoài bàn nữ tử. Dịch ý là bạo chí. Chỉ người con gái Bà la môn ngăn trở việc độ chúng của đức Phật, nàng được xếp chung với Đề bà đạt đa, Cù già lê, Tôn đà lị. Khi đức Thế CHIÊN ĐÀN THỤY TƯỢNG

C 927 tôn thuyết pháp ở tinh xá Kì viên, danh tiếng của Ngài càng ngày càng nổi, ngoại đạo ghen ghét, ngầm sai người con gái này vào tinh xá, buộc bát gỗ ở bụng, giả làm có mang (chửa), đứng giữa đại chúng tuyên bố là người đang nói pháp đã tư thông với y thị, đứa con trong bụng là dòng họ Thích. Lúc ấy đại chúng ngơ ngác, chẳng biết thực hư ra sao, trời Đế thích bèn hóa ra con chuột trắng, chui vào áo của y thị, cắn đứt những sợi dây buộc, chiếc bát gỗ liền rơi ra, việc đã rõ ràng, đại chúng đều hoan hỉ. Khi ấy đất tự nhiên nứt ra, người con gái rơi xuống địa ngục A tị. Khi các ngài Pháp hiển, HuyềnTrang đến Ấn độ vẫn còn thấy dấu tích của cái hố sâu. [X. kinh Xuất diệu Q.10 phẩm Bài báng; Cao tăng pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.6]. CHIẾN CHỦ QUỐC Chiến chủ, Phạm, Pàli: Yuddhapati. Tên một nước xưa tại lưu vực sông Hằng thuộc trung Ấn độ, nằm về mạn đông nước Ba la nại. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 nói, thì đô thành nước này ở gần sông Hằng, vật thực dồi dào, nhân dân no đủ, có hơn mười ngôi Già lam, tăng đồ gần nghìn người, đều học tập giáo pháp Tiểu thừa, lại có hai mươi đền thờ trời, đạo khác ở xen lẫn. Trong già lam phía tây bắc đô thành, có ngôi Tốt đổ ba (tháp) do vua A dục kiến tạo, trong đó có để một thăng xá lợi của đức Phật. Về phía đông đô thành cũng có ngôi Tăng già lam A tị đà yết thích nô (Phạm: Aviddhakarna-sanghàràma), dịch là Tinh xá không đeo vòng tai do nhà

vua làm cho các sa môn của nước Đổ hóa la ở. Còn có đền thờ trời Na la diên, chỗ đức Phật hàng phục quỷ Khoáng dã và tháp Bình do người Bà la môn chia xá lợi (tức Bà la môn Hương tính) kiến tạo. Vị trí của nước này tương đương với Ngõa lạp ma tây (Benares) hiện nay về phía đông, ở khoảng giữa sông Hằng và sông Tang (Son), còn đô thành thì được suy định là dải đất Cách cát bốc (Ghàgipur) hiện nay. [X. Thích ca phương chí Q.thượng; Cao tăng pháp hiển truyện; A. Cunningham: Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol.II; Giải thuyết Tây vực kí]. CHIẾN NẠI LA DÃ Phạm: Candràya. Là chân ngôn của Nguyệt thiên tử (Phạm: Candra, dịch âm Chiến nại la). Vì mặt trăng có thể dập tắt hết thảy phiền não nóng bức của thế gian, mang lại sự mát mẻ cho nên gọi là Cam lộ. Chiến, là thể của chân ngôn, có nghĩa là không chết, trong tất cả các vị cam lộ, Tịnh nguyệt tam muội là hơn hết, người uống vị tam muội này, có thể xa lìa mọi thứ biến thiên mà không chết không sống. Nại, có nghĩa là cho; La, là nghĩa không bụi bặm, cũng là tác dụng của mặt trăng trong; tiếng của chữ Mạt vĩ gia dã, hàm ý là mặt trăng đi trên trời. Lại cứ theo kinh Đại nhật quyển 2 phẩm Chân ngôn tạng chép, thì Chân ngôn hoàn chỉnh của Nguyệt thiên tử là: Nam ma tam mạn đa bột đà nâm chiến nại la dã sa ha. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. CHIẾN QUỶ Tức vị tôn được bày bên trái cung Sư tử ở phương trên, chỗ gần góc đông bắc trong viện Ngoại Kim cương bộ trên Thai tạng

giới mạn đồ la của Mật giáo. Hình tượng vị này mặc áo lót, đầu đội mũ báu, hai tay cầm một vật giống như cái hốt, ngồi trên đám mây năm sắc. Tên Phạm của vị tôn này đầu tiên thấy chép trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển hạ, vốn CHIẾN QUỶ

C 928 có xuất xứ từ hiệu tiếng Phạm Kiếm bà (Phạm:Kampa, tức thần chấn động) được ghi trong Đại nhật kinh sớ quyển 5. Chiến quỉ, tức thần chấn động, được đặt ở chỗ gần

góc tây bắc trong Thai tạng đồ tượng, nhưng trong Thai tạng đồ kiểu cũ thì bày ở góc đông bắc. Qua Đại nhật kinh sớ, Thai tạng đồ tượng, Thai tạng đồ kiểu cũ cho đến Huyền pháp tự nghi quĩ v.v..... có thể thấy vị trí và tên gọi của vị tôn này có dần dần thay đổi. CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ Chỉ sự hàng phục những kẻ ác và tiếp nhận những người thiện. Cũng gọi là Nhiếp chiết nhị môn. Nói tắt là Chiết nhiếp. Đây là vì muốn làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở đời để lợi ích chúng sinh mà đặt ra. Gặp những kẻ cứng cỏi thì dùng môn trí tuệ phối hợp với thế lực để khiến họ phải khuất phục mà bỏ ác tu thiện; gặp những người nhu hòa thì dùng môn từ bi phối hợp với đạo lực để khiến họ tiếp tục tăng cường điều thiện. Thắng man bảo quật quyển thượng phần cuối (Đại 37, 23 hạ) nói: "Lực có hai thứ, một là thế lực, hai là đạo lực. Thế lực là, Bồ tát có khi ở ngôi vua, có thể dùng quyền uy để ngăn chặn những kẻ làm ác, hoặc

làm trời rồng quỉ thần, khiến họ xa lìa nghiệp ác. Đạo lực là, Bồ tát dùng sức đạo đức, hiện thần thông biến hoá để khiến họ dứt nghiệp ác; cứng cỏi thì phải phục, phục khiến lìa ác, nhu hòa thì nhận, nhận khiến ở mãi nơi pháp lành, vì thế gọi là Chiết phục nhiếp thụ". Ma ha chỉ quán quyển 10 phần dưới (Đại 46, 137 hạ) nói: "Phật pháp có hai cách, một là nhiếp, hai là chiết, như cho yên vui, không kể hơn kém, đó là nghĩa nhiếp; cầm dao cầm gậy cho đến đánh đập, đó là nghĩa chiết. Tuy cho và lấy hai cách khác nhau, nhưng đều khiến được lợi ích". Hai phương pháp được dẫn trên đây đều là những phương tiện được đặt ra để tiếp hóa chúng sinh. [X. kinh Thắng man chương Thập thụ; luận Du già sư địa Q.86; Du già luận kí Q.22 phần dưới; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 đoạn 2; Thắng man kinh sớ tường huyền kí Q.6]. CHIẾT THẠCH Là một trong bốn ví dụ của tội Ba la di. Còn gọi là Phá thạch. Thí dụ tội Ba la di như một hòn đá đã bị đập vỡ thì không thể liền lại được nữa, cho nên gọi là Chiết thạch. Có nghĩa là tỉ khưu đã phạm tội Ba la di thì không có cách nào cứu được nữa. CHIẾT THỦY Có hai nghĩa: 1. Chỉ nước đã rửa bát đũa thìa vào rồi thì đổ đi. 2. Chỉ nước sạch để rửa bát đũa thìa. Còn gọi là Khí bát thủy . Chiết, hàm ý bỏ đi, hủy bỏ. Khi lấy nước (chiết thủy) thì miệng bát phải hướng vào khoảng bên trong. Cứ theo Nhập chúng tu tri

(những điều cần biết khi nhập chúng) của Tôn thọ nói, thì không được dùng nước sôi để rửa bát, khi múc nước không được để chảy ra trên mặt đất, cũng không được gây bất cứ tiếng động nào. Bài kệ được đọc khi đổ nước vào thùng, gọi là Chiết thủy kệ. Ngoài ra, cái đồ đựng nước gọi là Chiết thủy Chiến Quỉ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CHIẾT PHỤC NHIẾP THỤ

C 929 khí. Đồ này phần nhiều dùng cái thùng gỗ vuông, cho nên gọi là chiết thủy dũng; hình dáng giống như cái thùng nhỏ thông thường, nhưng một bên thùng có lắp cán. CHIÊU ĐỀ Phạm: catur-diza,Pàli: Catu-disa. Dịch âm là Chá đấu đề xá. Còn gọi là Chiên đấu đề xá. Dịch ý là bốn phương, tăng bốn phương, phòng tăng bốn phương. Tức chỉ cho nhà khách mà tăng chúng từ bốn phương (Chiêu đề tăng) đến đều có thể nghỉ lại qua đêm. Vì thế, những vật chung của tăng đoàn, hoặc các vật mà đại chúng cùng có thể sử dụng được gọi là Chiêu đề tăng vật, hoặc tứ phương tăng vật. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 nói, thì quỉ Tì sa đem một hang núi bố thí cho Chiêu đề tăng. Cao

tăng pháp hiển truyện nói, kiến thiết phòng tăng bốn phương để cung cấp cho khách tăng. Lại phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7 chép, niên hiệu Thủy quang năm đầu (424), Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy tạo lập già lam, gọi là Chiêu đề, người đời bèn lấy Chiêu đề làm tên gọi khác của chùa viện. Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 16 chép, thì tiếng Phạm catur-diza, dịch âm là Chá đấu đề xa, nói tắt là Chá đề , vì hình dáng chữ chá (……) và chữ chiêu (.) gần giống nhau, cho nên thông thường dễ lầm mà nói là Chiêu đề. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 2, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 chép, thì cũng có thuyết giải nghĩa hai chữ Chiêu đề là: Chiêu, tức mời, dẫn; đề, tức nắm tay nhau cùng đi, thuyết này

thấy lại càng sai lầm hơn nữa. Còn Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41 thì bảo, Chế để (Phạm:caitya) người xưa gọi là Chi đề, Chiêu đề; thuyết này lẫn lộn giữa Chiêu đề và Chế để , cũng lại sai nốt. [X. kinh Bi hoa Q.8; luật Ngũ phần Q.9; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CHIÊU ĐỀ THIÊN TUẾ TRUYÊN KÍ Gồm chín quyển. Do vị tăng Nhật bản là Nghĩa trừng soạn. Thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 105. Nội dung tường thuật về sự sáng lập đạo tràng giới luật tại Nhật bản là chùa Đường chiêu đề mới và cũ, đồng thời thu chép sự tích của các nhà truyền luật và thuyết minh luật. Chia làm ba phần Thượng, Trung, Hạ, mỗi phần đều ba quyển: ba quyển thượng gọi là Truyền luật thiên, tức là tiểu sử của các vị trụ trì chùa Đường chiêu đề qua các đời; ba quyển Trung chia làm bốn thiên Minh luật, Vương thần, Cư sĩ và Ni nữ; ba quyển hạ chia làm mười bốn thiên Nhà điện, các việc cũ, các tích cũ, Linh báu, Linh tượng, các việc pháp, các viện chi nhánh, sự soạn thuật, phong lục, biện sự sai lầm, giải quyết sự hoài nghi, các thuyết khác, chép thêm những chỗ còn thiếu sót, liên danh v.v..... CHIÊU ĐỖ LA Phạm:Catura. Trong Mật giáo, là một trong mười hai thần tướng Dược sư, thần vương Dạ xoa ủng hộ Phật pháp. Còn gọi Tùng đỗ la, Chiêu trụ la, Đề đồ la, Chu đỗ la, Chiếu đầu la. Dịch ý là nhanh nhẹn, khéo léo. Cứ theo Dược sư lưu ly

quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp, thì Đại tướng Dược xoa Chiêu đỗ la thân mầu xanh, cầm dùi báu; Chiêu Đỗ La CHIÊU ĐỖ LA

C 930 trong phép tu Dược sư bố đàn thì thân màu lam, tay cầm gậy. [X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; kinh Đà la ni tập Q.2; kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; Dược sư lưu li quang như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng). CHIÊU ĐƯỜNG Chỉ nhà Khai sơn. Đối lại với nhà “Tổ sư”. Nhật bản gọi nhà thờ các tổ sáng lập (khai sơn) ra các chùa, các am là Chiêu đường. Nguồn gốc có lẽ noi theo chế độ Chiêu mục đường. của Trung quốc, tức các tôn miếu cổ. CHIÊU HỒN PHÁP Là phép tu bí mật để trừ linh hồn tác quái và cầu sống lâu. Còn gọi là Chiêu hồn tác pháp, Diên mệnh chiêu hồn pháp, Khứ thức hoàn lai pháp. Cứ theo kinh Đại giáo vương (bản ba mươi quyển) quyển 14 chép, thì khứ thức hoàn lai, có nghĩa là tâm thức y vào thân mà trụ, cho nên không thể lìa thân mà đi một mình, sự sống của kiếp này sắp hết, thì thức, tâm do nghiệp kiếp trước cảm được cũng sắp diệt, lúc này dùng sức Khế ấn chân ngôn gia trì, giúp cho các nghiệp

trước, khiến cho thức, tâm đi và đến nối nhau mà kéo dài sự sống của kiếp này, giống như cái mà sách ngoài nói là phản hồn (hồn trở lại), cho nên cũng gọi là Chiêu hồn pháp. Xuất tam tạng kí tập quyển 5 tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục, có ghi kinh Quán đính độ tinh chiêu hồn đoạn tuyệt

phục liên 1 quyển. Kinh Quán đính quyển 12 có ghi Tục mệnh pháp. Lại cứ theo pháp uyển châu lâm quyển 97 chép, thì phép chiêu hồn phổ thông là đem quần áo của người chết đắp lên xác chết để gọi hồn phách. [X. Chư kinh yếu tập Q.19]. CHIÊU HUYỀN THẬP THỐNG Tên gọi một chức quan tăng được đặt ra ở đời Bắc Tề. Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 8 Pháp thượng truyện chép, thì vào năm Thiên bảo thứ 2 (551) vua Văn tuyên nhà Bắc Tề đặt ra chức Thập thống, sai Pháp thượng làm đầu Thập thống, gọi là Chiêu huyền đại thống, cũng gọi là Chiêu huyền thống, còn chín người kia thì gọi là Thông thống, nói gộp lại là Chiêu huyền Thập thống. Chín người Thông thống đa số là học trò của ngài Pháp thượng và của ngài Tuệ quang, bậc thạc đức luật học thời bấy giờ. CHIÊU HUYỀN TỰ ..... Còn gọi là Chiêu huyền tào. Là quan thự do Bắc triều thiết lập để cầm đầu tăng giới vào thế kỉ thứ V đến thế kỉ thứ VI Tây lịch. Sau pháp nạn diệt Phật của Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy, Văn thành đế lên nối ngôi, niên hiệu Hưng an năm đầu (452), hạ lệnh phục hưng Phật giáo, đồng thời, đặt Giám phúc tào làm cơ cấu Tăng quan trung ương, tăng quan chủ sự lấy Đạo nhân thống làm chánh, Đô duy na làm phó. Niên hiệu Hòa bình năm đầu (460), đổi là Chiêu huyền tự, đặt một Đại thống, một Thống, ba Đô duy na và các viên Tào công, Chủ bạ để thống nhiếp các Sa môn tào và Châu thống, Quận thống, Huyện thống tại các châu, và phán quyết các Tăng Ni phạm tội. Các đời

Bắc triều đều dùng theo chế độ này, có sửa đổi đôi chút. Nhưng Nam triều thì không dùng các danh xưng như trên, mà đặt ra các Tăng quan gọi là Tăng chính, Tăng chủ, Pháp chủ. Đời Tùy đổi Chiêu huyền tự làm "Sùng huyền thự", đặt dưới Hồng lô tự (là CHIÊU ĐƯỜNG

C 931 cơ cấu tiếp đãi khách nước ngoài và những người đến triều cống), đến đời Đường cũng có đặt Sùng huyền thự. [X. Tùy thư bách quan chí thứ 22]. (xt. Tăng Quan, Quản Thuộc Tăng Ni). CHIÊU MINH THÁI TỬ (499-529) Là con trưởng của vua Vũ tiêu diễn đời Nam triều Lương, tên là Thống, tự Đức thi. Sinh ra đã thông minh, ba tuổi học Hiếu kinh, Luận ngữ, năm tuổi đọc khắp năm kinh. Niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) được lập làm Hoàng thái tử. Vũ đế phát triển Phật giáo, Thái tử cũng tin sâu Phật pháp, thụ giới Bồ tát, giữ gìn nghiêm cẩn, xem khắp các kinh, suy cứu giáo chỉ. Ông lập riêng điện Tuệ nghĩa ở trong cung, thỉnh các vị cao tăng vào giảng diễn bàn luận. Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520), tháng 4, điện Tuệ nghĩa mưa Cam lộ. Thái tử soạn Giải nghĩa nhị đế, bàn về chân tục, cảnh mê ngộ. Thái tử là người hiếu kính chân thành, đối với những kẻ phạm tội, phần nhiều rộng rãi tha thứ, thiên hạ đều cho là có lòng nhân từ, hơn hai mươi năm không nghe đàn hát, thường mời các nhà văn học vào thảo luận kinh sách, trong Đông cung tàng trữ có đến ba vạn cuốn sách, từ đời Tấn, Tống đến nay, thật là một việc ít có. Tháng 3 năm

Đại thông thứ 3 Thái tử lâm bệnh, đến tháng 4 thì mất, hưởng dương ba mươi mốt tuổi. Trong triều ngoài nội ai cũng thương tiếc. Thụy hiệu "Chiêu minh". Tác phẩm có Văn tập 20 quyển, còn biên soạn Cổ kim điển cáo văn ngôn chính tự 10 quyển, Anh hoa tập 20 quyển, Văn tuyển 30 quyển. [X. Lương thư Q.8; Cư sĩ truyện Q.9]. CHIÊU MINH THIỀN TỰ Chùa trên ngọn Ngọc bình núi Thiên mục nằm về mạn đông huyện Lâm an tỉnh Chiết giang. Thái tử Chiêu minh nhà Lương sáng lập chùa này để làm nơi tu thiền, thời ấy gọi là Chiêu minh viện, sư Bảo chí cũng đã từng chú tích tại đây. Tương truyền khoảng năm Đại thông (527-528) đời Lương được ban hiệu "Chiêu minh thiền tự", Đường, Tống trở đi trải bao hưng phế, sau bị thiêu hủy vào cuối đời Nguyên. Năm Hồng vũ thứ 10 (1377) đời Minh được làm lại, các sư Vô thú Như không triều Minh, Độc siêu, Đạo nguyên đời Thanh đã từng ở đây. Năm Hàm phong 11 (1861) bị quân Thái bình thiên quốc phá hủy thành là một đống gạch ngói tan hoang. Về sau sư Trí hải, Đốn giác và đệ tử là Tĩnh năng Viên tham, từ phía tây núi Thiên mục đến, lần lượt sửa sang và dần dần đã khôi phục được cảnh cũ. Trong chùa có Đại hùng bảo điện, điện Vi đà, gác Nghìn Phật, lầu để kinh v.v..... gác Nghìn Phật là do Bảo phương kiến thiết, trong đặt một nghìn pho tượng Phật bằng đồng mầu vàng từ thời Tống, Nguyên. [X. Thiên mục sơn danh thắng chí (Tiền văn soạn)]. CHIÊU NHƯ (1276-1312) .....

Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Nguyên. Người Tân cam, Giang tây, họ Dương. Bảy tuổi học Phật tại viện Hương thất chùa Kiến hưng ở quê nhà, mười chín tuổi xuống tóc, năm sau thụ giới. Lần lượt bái yết các sa môn Trí minh, Tổ khâm ở Tuyết nham. Năm Chí nguyên 19 (1282), sư nhận làm Thủ tọa Ngưỡng sơn. Về sau sư ở các chùa Thái Tử Chiêu Minh CHIÊU NHƯ

C 932 Hưng hóa thiền tự tại Thái bình, Tuệ lực thiền tự trên núi Thụy quân, Tiến phúc thiền tự ở Đông hồ. Năm Nguyên trinh thứ 2 (1296) sư được ban hiệu "Phổ chiếu đại thiền sư". Tháng 6 niên hiệu Hoàng khánh năm đầu nhập tịch, thọ sáu mươi bảy tuổi. Có Hải ấn hoà thượng ngữ lục lưu hành ở đời. Lý thích, Tăng đức dụ soạn bài minh tháp. [X. Hải ấn hòa thượng ngữ lục phụ tháp minh]. CHIẾU ĐƯỜNG Giữa khoảng cửa sau của nhà tăng và chỗ rửa mặt rửa tay, có một hành lang mà nóc rất cao, ánh sáng không lọt vào được, cho nên phải để một cửa sổ trên nóc lợp kính để ánh sáng chiếu xuống, gọi là chiếu đường. Về sau, trong các Tùng lâm, thường đặt một chiếc ghế Thiền ở nhà Chiếu đường là nơi vị Thủ tọa thay thế vị trụ trì nói pháp và chỉ đạo chúng tăng. Ngoài ra, đời sau, thường dùng lẫn lộn "Chiêu đường" và "Chiếu đường". Tại Nhật bản, Chiêu đường là chỉ riêng nhà thờ các vị Tổ sư đã khai sáng các chùa các am, đối lại với "Tổ sư đường" là nơi thờ từ Bồ đề đạt ma cho đến các vị tiền tổ trải qua các đời kể cả tổ khai sáng của bản tự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.5 mục Phương trượng đặc vị tân quải đáp trà]. CHIẾU GIÁM Tức soi thấy. Chỉ Phật và Bồ tát soi thấy suốt các hành vi của chúng sinh; bởi thế còn dùng câu "Chiếu giám vô tư" để biểu thị thái độ công bằng vô tư của Phật và Bồ tát đối với hết thảy chúng sinh.

CHIẾU TỊCH Chiếu, có nghĩa là sức diệu dụng của chân như chiếu rọi khắp mười phương; Tịch, có nghĩa là cái thể mầu nhiệm của chân như xa lìa mọi lỗi lầm. Tướng thực của sự diệu dụng là thể vắng lặng, gọi là Chiếu tịch (chiếu rọi mà vẫn vắng lặng) ;

chỗ thực của thể vắng lặng là sự diệu dụng, gọi là tịch chiếu. (Vắng lặng mà vẫn chiếu rọi). CHINH CỔ Tức là cái trống làm bằng kim thuộc. Còn gọi là Chung cổ, Thường cổ, Chinh (cái chiêng). Còn gọi là chiêng và trống nói gộp lại. Trước khi vào pháp hội, đánh trống để thông báo, hoặc đánh trước giờ niệm Phật. Trong văn hiến xưa, có chép tên chiêng, trống, tức là các nhạc khí dùng trong vũ nhạc, nhã nhạc và âm nhạc Phật giáo. Nay là một trong các pháp khí được dùng hàng ngày tại các chùa ở Nhật bản. Hai bên phía ngoài trống có vòng móc, dùng để treo trên giá gỗ. Trong vũ nhạc thường dùng hai trống to nhưng hiện nay chỉ có một trống treo trong bái đường. Đến đời sau, hình dáng trống được thu nhỏ lại và để bằng trên cái giá ba góc, khi niệm Phật, dùng dùi gỗ gõ lên mặt trống, nhịp trống và tiếng niệm Phật hòa nhau. [X. Hậu hán thư đế hậu kỉ 1 thượng; Oa danh loại tụ sao Q.4 mục Chinh cổ; Loại tụ danh vật

thảo Q.317].

CHINH KHẤU

Khi niệm Phật, vừa đánh cái chậu hình

Chinh Cổ

CHIẾU ĐƯỜNG

C 933 giống như cái chiêng, vừa đi trên đường để xin của bố thí, gọi là Chinh khấu. Lại người đánh chiêng cũng gọi là Chinh khấu. Đời sau tiếng Chinh khấu hàm ý là xin ăn. CHÍNH ÁN BÀNG ĐỀ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chính bàng, chỉ mặt chính mặt bên; án đề, hàm ý là tay vỗ gươm, nắm lấy dao. Như vậy, chính án, ý là mặt chính giơ gươm đối nhau; bàng đề có nghĩa là mặt bên cầm dao xông tới. Đây thí dụ cái cơ pháp của thầy tiếp hóa học trò biến hóa một cách tự do tự tại; có lúc đánh ở trước mặt, nêu thẳng Đệ nhất nghĩa đế, khi thì dùng phương thức đánh úp từ bên cạnh, khiến người học trong lúc tiến thoái tự nhiên mà tiến vào đạo. Bích nham lục tắc 65 (Đại 48, 196 trung) nói: “Liệu cơ nhìn mặt là cái cơ mưu bẫy hổ (cọp); nắm gươm cầm dao (chính án bàng đề) là cái sách lược bắt giặc”. CHÍNH BIẾN TRI ..... Phạm: samyak-saôbuddha, dịch âm: Tam miệu tam phật đà. Là một trong mười hiệu của đức Phật. Còn gọi Tam da tam phật đàn, Chính biến trí, Chính biến giác, Chính chân đạo, Chính đẳng giác, Chính đẳng chính giác, Chính giác đẳng, Chính đẳng giác giả. Tam miệu, là chính; Tam, là khắp; Phật đà, là hiểu, biết. Chính biến tri, tức là biết khắp hết thảy pháp một cách chân chính. Ngoài ra, tiếng Phạm: samyak-saôboddhi, dịch âm là Tam

miệu tam bồ đề, dịch cũ là Chính biến tri, Chính biến tri đạo, dịch mới là Chính đẳng giác, Chính đẳng chính giác. “Bồ đề” nói về pháp. “Phật đà” nói về người. Bởi thế, Tam miệu tam bồ đề là nói chính biến tri,chính đẳng giác, còn Tam miệu tam phật đà là chỉ bậc chính biến tri,bậc Chính đẳng giác. (xt. Thập Hiệu, Chính Giá, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). CHÍNH BIẾN TRI BỘ ..... Tức là Phật bộ. Chính biến tri, là một trong mười hiệu của đức Phật, bởi thế, Chính biến tri bộ trong Mật giáo là tên gọi khác của Phật bộ. Một trong ba bộ của Thai tạng giới, một trong năm bộ của Kim cương giới. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 645 thượng), nói: “Hoặc chỉ vào cửa Tam muội chính biến tri bộ”. CHÍNH BIẾN TRI HẢI Biển chính biến tri. Chính biến tri, là một trong mười hiệu của Phật, ý nói đức Phật biết khắp hết thảy pháp một cách chân chính, cái “biết”

ấy sâu rộng mông mênh như biển, không thể đo lường được, cho nên dùng biển để thí dụ. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng), nói: “Biển chính biến tri của chư Phật, theo tâm tưởng sinh”. [X. Vãng sinh luận chú Q.thượng]. (xt. Chính Biến Tri). CHÍNH CƠ Có nghĩa cơ loại chính đáng, tức là căn cơ thích hợp để nhận lãnh sự giáo hoá. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 748 thượng) nói: “Thiện ác vị lai là chính cơ vậy”. Tịnh độ chân tông Nhật bản lấy những kẻ phàm phu tội ác làm

chính cơ của bản nguyện tha lực nên có thuyết chính cơ người ác, chính cơ người nữ. Lại cơ phát tâm liền đến là chính cơ trong các cơ. [X. An lạc tập Q.thượng]. (xt. Ác Nhân Chính Cơ, Cơ). CHÍNH CƠ

C 934 CHÍNH CUNG KÍNH KINH ..... Có một quyển. Còn gọi là Chính pháp cung kính kinh, Uy đức đà la ni trung thuyết kinh, Thiện kính kinh, Ưng cung kinh. Do ngài Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung nói về phép tắc tỷ khưu kính pháp, kính thầy, cùng với kinh Thiện cung kính do ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch là cùng bản mà khác dịch. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.13; Đại đường nội điển lục Q.4]. CHÍNH ĐẠO ..... Chỉ đạo trung chính, là đại đạo ngay thẳng hướng tới Niết bàn; là đạo chính chân vô lậu, đối lại với tà đạo. Cũng gọi chính chân đạo. Nói theo nghĩa rộng, đối lại với tà đạo, ác đạo mà gọi Phật đạo là chính đạo; đạo của Tam thừa tu hành cũng gọi là chính đạo. Nói theo nghĩa hẹp thì chỉ tám chính đạo gồm chính kiến, chính tư duy v.v..... Lại theo Nhiếp đại thừa luận thích bản dịch đời Lương quyển 15 chép, thì chính đạo tức là trí vô phân biệt. [X. kinh A hàm Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.16 phần cuối; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung đoạn dưới]. (xt. Bát Chính Đạo). CHÍNH ĐỊNH NGHIỆP ..... Chỉ nghiệp quyết định chính xác hoặc nghiệp được tuyển định. Cũng gọi Chính nghiệp, Định nghiệp. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ đời Đường nói, một lòng

chuyên niệm danh hiệu đức Phật A di đà, bất luận đi đứng ngồi nằm, thời tiết lâu mau đều niệm niệm không bỏ, gọi là Chính định nghiệp, cũng tức là hạnh xưng danh niệm Phật thuận với bản nguyện của Phật A di đà. Lại trong Vô lượng thọ Phật kinh thích, sư Nguyên không thuộc tông Tịnh độ Nhật bản nói, xưng danh niệm Phật là hạnh bản nguyện của Phật A di đà, không những chỉ là Chính nghiệp quyết định vãng sinh, mà cũng còn là hạnh được tuyển định trong biển thệ nguyện của chư Phật. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; Tịnh độ tông yếu tập Q.2]. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp). CHÍNH ĐỊNH TỤ ..... Phạm:samyaktva-niyata-ràzi, Pàli: sammatta-niyata-ràsi. Là một trong ba tụ. Còn gọi Chính tính định tụ, Chính định, Đẳng tụ, Thiện tụ. Hoặc gọi Trực kiến tế. Chỉ người chắc chắn được chứng ngộ trong số chúng sinh. Theo luận Câu xá quyển 10 chép, thì các bậc thánh từ ngôi Kiến đạo trở lên, đã dứt hết “Kiến hoặc” được quả Li hệ rốt ráo chẳng lui, định trong chính tính Niết bàn trạch diệt, cho nên gọi là Chính định. Lại những người ở giai vị Bồ tát từ ngôi Thập tín trở lên, cũng gọi là Chính định. (xt. Tam Tụ). CHÍNH ĐƯỜNG Chỉ nhà phương trượng trong Thiền lâm, tức là nơi ở của vị trụ trì chùa. Còn gọi là Tẩm đường (nhà ngủ). Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Qui dương sơn Vô liễu thiền sư truyện (Đại 51, 260 hạ), nói: “Đọc kệ xong, nghiễm nhiên ngồi tịch, chôn tại chính đường, gần hai mươi năm”. [X. Thiền

lâm tượng khí tiên điện đường môn]. (xt.
Phương Trượng).
CHÍNH GIÁC
.....
I. Chính giác. Phạm: samyaksaôbodhi
Pàli: sammà-sambodhi. Chỉ
CHÍNH CUNG KÍNH KINH
C 935 sự giác ngộ chân chính. Còn gọi Chính giải, Đẳng giác, Đẳng chính giác, Chính đẳng chính giác, Chính đẳng giác, Chính tận giác. Đẳng, là nói về lý được chứng; tận, là nói về hoặc bị đoạn. Tức là tiếng nói tắt của Vô thượng đẳng chính giác, Tam miệu tam bồ đề. Tiếng Phạm:sambodhi, dịch ý là chính giác, dịch âm là Tam bồ đề. Có nghĩa là trí biết chân chính chứng ngộ hết thảy các pháp, là thực trí của Như lai, vì thế, thành Phật còn gọi là "Thành Chính giác". Đức Phật A di đà đã thành tựu chính giác qua mười kiếp rồi; cái giây phút thành Phật đầu tiên gọi là một niệm chính giác. Lại hoa sen bên Tịnh độ cực lạc là y vào sự thành tựu chính giác của đức A di đà Như lai mà có, cho nên gọi là hoa chính giác. Trên đây là chính giác nói theo nghĩa rộng. Còn nói theo nghĩa hẹp, thì đặc biệt chỉ cho đức Thích tôn ngồi trên tòa kim cương ở gốc cây bồ đề mà giác ngộ pháp duyên khởi, chứng được giải thoát. Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành (Đại 1,15 hạ), nói: "Đức Phật thủa xưa, bên sông Uất bề la ni liên thuyền, dưới cây A du ba ni câu luật, mới thành chính giác". Lại trong năm giáo do tông Hoa nghiêm phân định, thì đức Thích tôn mới thành chính giác là chỉ sinh thân Thích ca thực thành trong "Tiểu thừa giáo". Chỉ thân hóa tam tướng thị hiện trong "Thủy giáo", chỉ báo thân đầy đủ mười địa trong "Chung giáo", trong "Đốn giáo" thì gọi là pháp thân mới thành, trong "Viên giáo" thì là ý vị thành chính giác tràn khắp Nhân đà la võng vô biên

thế giới niệm niệm mới mới. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; Trung a hàm Q.56; kinh La ma; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Chính Biến Tri, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). II. Chính giác(1091-1157) Vị tăng tông Tào động đời Tống. Người Thấp châu (Sơn tây) họ Lí. Mười một tuổi xuất gia, mười bốn tuổi thụ giới Cụ túc, mười tám tuổi xuất du tham học. Một ngày nọ sư nghe tăng tụng kinh Pháp hoa, đến câu "Mắt do cha mẹ sinh, thấy hết ba nghìn cõi", chợt thấy tỉnh ngộ. Sư đã nghe danh ngài Tử thuần ở Đơn hà, bèn đến tham lễ và hỏi đạo, nghe xong, trong lòng thấy lâng lâng, không còn chút gì vướng vít, lúc đó sư mới hai mươi ba tuổi. Khi ngài Đơn hà trở về ở chùa Đại thừa tại Đường châu, sư cũng đi theo. Năm Tuyên hòa thứ hai (1120) sư dời đến ở chùa Đại hồng. Không bao lâu đáp lời thỉnh cầu của Chân yết chùa Trường lư, sư về mở trường giảng pháp. Có đến một nghìn bảy trăm người nghe, tất cả đều thán phục. Sư lưu lại đây sáu năm, rồi chuyển đến chùa Phổ chiếu tại Từ châu để hoằng pháp, đồng thời, thừa tự áo bát của ngài Đơn hà. Niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) sư dời đến ở chùa Thái bình tại Thư châu, sau chuyển đến hai chùa Viên thông và Năng nhân ở Giang châu. Sư lại lên núi Vân cư tham yết ngài Viên ngộ Khắc cần, ngài Khắc cần và An định quận vương cùng thỉnh sư trụ trì chùa Trường lư. Năm Kiến viêm thứ 3 sư qua sông Triết đến Minh châu lễ bái nuí Phổ đà, khi đi qua núi Thiên

đồng, Quận thú khẩn khoản mời sư trụ trì chùa Thiên

đồng. Sư ở chùa Thiên đồng trước sau gần ba mươi năm, sửa sang già lam, chỉnh đốn thanh qui, đời gọi là Thiên đồng hòa thượng và được tôn làm tổ Trung hưng chùa Thiên đồng. Vào những năm cuối đời Bắc Tống, thời thế li loạn, tông phong sa sút, lưu tệ trăm mối, sư bèn nêu cao tông phong chính Chính Giác CHÍNH GIÁC

C 936 truyền của Thiền tông, đồng thời đề xướng Thiền phong "Tọa thiền", "Mặc chiếu", đời gọi là Mặc chiếu thiền, Hoành trí thiền. Tháng 9 năm Thiệu hưng 27, sư thị tịch, thọ sáu mươi bảy tuổi. Được ban hiệu "Hoành Trí Thiền Sư". Sư soạn Thiên đồng bách tắc tụng cổ, sau ngài Vạn tùng Hành tú đời Nguyên đã căn cứ vào đó để viết "Thung dung lục". Ngoài ra, còn có Hoành trí quảng lục 9 quyển; Hoành trí Giác thiền sư ngữ lục 4 quyển, Hoành trí hoà thượng ngữ yếu 1 quyển. [X. Tục truyền đăng lục Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Đại minh cao tăng truyện Q.5]. CHÍNH GIÁC HOA Chỉ cho hoa sen, tức dùng hoa sen để thí dụ chính giác của Phật. Sự chính giác của Phật đã thoát li các phiền não tạp nhiễm, quả trí sáng láng, cũng như hoa sen đã nhô lên khỏi bùn nhơ, trong sạch mầu nhiệm, vì thế được dùng làm thí dụ. Lại hoa sen ở cõi Tịnh độ cực lạc cũng gọi là hoa Chính giác. CHÍNH GIÁC NHẤT NIỆM ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chính giác, tức là đã chứng được giải thoát. Chính giác nhất niệm, tức là một niệm lúc ban đầu khi đức Phật A di đà thành tựu quả Phật chính giác đã qua mười kiếp rồi. Còn gọi là Thập kiếp chính giác sát na. Đây là giáo thuyết của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Lại cái niệm qui mệnh của chúng sinh ba đời và cái tâm

xưng niệm của hữu tình mười phương, cũng gọi là chính giác nhất niệm. Một niệm Chính giác của Di đà Như lai trong mười kiếp, đã thành tựu cơ pháp (chúng sinh và Phật lực) nhất thể của thể tự giác, một niệm ấy có thể dọc cùng ba đời, ngang khắp mười phương, chúng sinh mười phương ba đời có khả năng vãng sinh trong một niệm ấy, cho nên, nhân quả vãng sinh của chúng sinh trong mười phương ba đời tuy có trước sau khác nhau, nhưng đều nhiếp trong một niệm chính giác mà đức Phật A di đà đã thành tựu. [X. An tâm quyết định sao]. (xt. Cơ Pháp Nhất Thể). CHÍNH GIÁC TỰ ..... I. Chính giác tự. Vị trí chùa trên núi Tứ tổ (Sơn tây) huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Còn gọi là Tứ tổ tự, Từ giác tự. Do tổ thứ tư của Thiền tông là Đạo tín sáng lập vào khoảng năm Vũ đức (618-626) đời Đường, về sau tổ Đạo tín cũng nhập tịch tại đây. Núi Tứ tổ còn được gọi là núi Song phong, núi Phá đầu, núi Phá thạch. (xt. Tứ Tổ Tự). II. Chính giác tự. Chùa ở Bắc bình, được xây dựng vào năm Thành hóa thứ 9 (1473) đời Minh. Nền tháp rất lớn, hình thức khác lạ, cao độ 16m, phần trên tháp có năm tòa tháp Phật cao khoảng 10m. Tòa ở chính giữa cao 13 tầng, bốn tòa ở bốn góc mỗi tòa cao 11 tầng. Trong tháp có Tháp Kim Cương Bảo Tọa (Chùa Chính Giác Bắc Bình) CHÍNH GIÁC HOA

C 937 đường quanh co đi suốt lên đỉnh tháp, có khắc kinh Phật bằng tiếng Phạm; tháp được bao bọc bằng lớp lan can đá chạm trổ rất tinh vi. Chùa chỉ còn năm tòa tháp Kim cương bảo tọa với những cổ thụ tùng bách um tùm. CHÍNH HÀNH Phạm: samyak-pratipatti, Pàli: sammà-paỉipatti. Chỉ việc làm không quanh co xiên xẹo. Tức là hành vi chính đáng, lấy lời đức Phật dạy làm tiêu chuẩn, nền tảng, trái lại với "tà hành

”; hoặc đối lại với hành vi tạp nhạp, phụ trợ mà nói là chính hành. Lại hành vi do nguyên nhân trực tiếp mà thành, gọi là chính hành; hành vi do nguyên nhân gián tiếp mà thành gọi là trợ hành .. Cứ theo kinh Bát chính đạo chép, thì thấy không đúng, nghĩ không đúng, nói không đúng, sửa không đúng, cầu không đúng, làm không đúng, ý không đúng và định không đúng, gọi là tám tà hành; trái lại, thấy đúng, nghĩ đúng cho đến ý đúng, định đúng thì gọi là tám chính hành. Cứ theo Trung a hàm quyển 38 kinh Anh vũ và luận Đại trí độ quyển 48 chép, thì tám chính đạo trái lại với tà hành của ngoại đạo phàm phu là thuộc chính hành. Các nhà có nêu ra mấy thuyết về chính hành. Như luận Du già sư địa quyển 64 nêu ba chính hành: đối với Phật bảo, phải tu cúng dường thừa sự, đối với Pháp bảo, phải tu phương tiện Du già, đối với Tăng bảo, phải tu cùng nhận của pháp. Đại thừa

trang nghiêm kinh luận quyển 12 lấy sáu Ba la mật làm chính hành, tức là bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định và bát nhã. Luận Biện trung biên quyển hạ thì đứng về mặt “tướng” của mười hạnh Ba la mật mà chia làm sáu thứ chính hành, tức là tối thắng, tác ý, tùy pháp, lìa hai bên, sai biệt, vô sai biệt. Luận Trung biên phân biệt quyển hạ thì đứng về mặt chính hành tác ý kể trên mà chia ra mười thứ chính hành, đó là: Viết chép, cúng dường, cho người khác, nếu người khác đọc tụng thì lắng nghe, tự mình đọc, tự hiểu ý và nghĩa của câu văn đúng như lí, thuyết trình ý nghĩa của câu văn đúng như đạo lý, chính tâm mà nghe đọc tụng, suy nghĩ đúng như lý không, đã vào ý thì không quên mất cho nên tu tập. Pháp hoa kinh huyền tán quyển 8 gọi các việc thụ trì, đọc, tụng, giải nói, viết chép, cúng dường, nói trong kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Pháp sư, là sáu loại Pháp sư chính hành. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ, bảo tu tập năm thứ hành nghiệp cầu vãng sinh cõi Tịnh độ của Phật A di đà là năm chính hành. Đó là: 1. Đọc tụng, đọc tụng các Thánh điển của Tịnh độ. 2. Quán sát, quán tưởng các tướng tốt đẹp của Phật A di đà. 3. Lễ bái, lễ lạy Phật A di đà. 4. Xưng danh, xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà. 5. Tán thán cúng dàng, khen ngợi công đức của Phật A di đà. Trái lại, nếu lấy chư Phật và Bồ tát khác ngoài Phật A di đà làm đối tượng để lễ bái, quán tưởng, thì gọi là

tạp hành. Trong năm chính hành, thì “Xưng danh” là đặc biệt phù hợp với bản nguyện của Phật A di đà, cho nên gọi là Chính định nghiệp, còn bốn mục kia thì gọi là Trợ nghiệp, Trợ hành. Nếu ngoài việc tu chuyên niệm Phật (xưng danh) ra, kiêm cả 4 hành kia nữa, thì gọi là Trợ chính kiêm hành. Lại đứng về phương tiện “Chính nhân” của sự vãng sinh Tịnh độ mà nói là chính hành. Ngoài ra, trong Mật giáo, những hành nghiệp tu sau Gia hành, thì gọi là CHÍNH HÀNH

C 938 chính hành. [X. kinh Chuyển pháp luân; kinh Ban nê hoàn Q.hạ; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.30; kinh Giải thâm mật Q.3; luận Đại trí độ Q.56, Q.87; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung; Pháp uyển châu lâm Q.17]. (xt. Chính Nhân Chính Hành). CHÍNH HỌC LUẬT NGHI Là một trong Biệt giải thoát luật nghi. Tức sáu giới (nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu) do Thức xoa ma na nhận giữ. Thức xoa ma na còn gọi là Chính học nữ, bởi thế gọi là Chính học luật nghi. Lại biệt giải thoát luật nghi là giới luật mà bảy chúng tỷ khưu, tỷ khưu ni, sa di, sa

di ni, thức xoa ma na, ưu bà tắc, ưu bà di phải giữ để lần lượt diệt trừ mọi tội ác do bảy chi thân khẩu gây ra. Trong đó, ưu bà di sau khi xuất gia muốn tiến lên mà thụ giới tỷ khưu ni, thì không được thụ ngay đại giới, mà trước phải tu trì sáu pháp giới trong hai năm để thử nghiệm có thể thụ được đại giới hay không, rồi sau mới cho thụ giới tỷ khưu ni. (xt. Lục Pháp Giới). CHÍNH HỌC NỮ ..... Là một trong năm chúng xuất gia. Còn gọi Học pháp nữ, Học giới nữ, Thức xoa ma na ni, Thức xoa ni, nghĩa là Ni chúng ở trong học pháp. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 4 Ni chúng biệt hành thiên chép, thì Sa di ni muốn thụ giới Cụ túc, trong thời gian hai năm trước khi thụ giới Cụ túc, phải học riêng ba loại pháp:

1. Thụ trì bốn giới cấm nặng là dâm dục, trộm cướp, giết hại, nói dối. 2. Không phạm sáu pháp nhiễm tâm va chạm, lấy tiền của người, giết hại súc sinh, nói dối, ăn phi thời, uống rượu. 3. Tu học tất cả các giới hạnh mà tỷ khưu ni phải đầy đủ. Trong thời gian ấy, kiểm tra xem có thai hay không và thử nghiệm xem có bền vững hay không. Sa di ni trong thời gian ấy gọi là Chính học nữ. (xt. Thức Xoa Ma Na). CHÍNH KIẾN ..... Phạm: samyag-dfwỉi, Pàli: sammàdiỉỉhi. Trí tuệ hữu lậu, vô lậu biết rõ nhân quả thế gian và xuất thế gian, xét thấu tính tướng của các pháp một cách như thực, gọi là Chính kiến. Là một trong tám Chính đạo, một trong mười thiện. Đối lại với "Tà kiến". Tức xa lìa tà kiến hoặc có hoặc không, mà giữ thái độ thấy biết trung chính, như xa lìa "năm cái thấy biết không chân chính" là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, thì đều thuộc chính kiến. Cho nên nói một cách phổ quát thì phàm đạo lý được Phật giáo thừa nhận, đều thuộc chính kiến. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 97 chép, thì Chính kiến có thể chia làm 2 loại là: 1. Hữu lậu chính kiến, còn gọi là Thế tục chính kiến. Tức thiện tuệ hữu lậu tương ứng với ý thức là Tuệ có chấp thủ hữu lậu, cho nên chuyển hướng cõi thiện mà chiêu cảm quả báo vui sướng như mình mong cầu. 2. Vô lậu chính kiến, còn gọi là xuất thế gian chính kiến. Tức tận vô sinh trí không bao nhiếp thiện tuệ tương ứng với ý thức, như tám thứ nhẫn vô lậu, tám trí hữu

học, chính kiến vô học v.v..... [X. kinh Tạp a hàm Q.28; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.2; luận
Thành thực Q.16 phẩm Kiến trí; Đại thừa nghĩa chương Q.8 phần đầu].
CHÍNH LÊNH
.....
Chỉ Phật pháp. Trong Thiền môn thì
CHÍNH HỌC LUẬT NGHI
C 939 đặc biệt chỉ ý chỉ truyền ngoài kinh giáo. Thung dung lục tắc 35 (Đại 48, 251 thượng) nói: "Người không nói, người không nói, chính lệnh nắm toàn một câu gần gũi". Cho nên trong Tùng lâm, mỗi khi dùng câu "Chính lệnh đương hành" là nói con đường của Phật tổ thông hành ở đời. Lại như Bích nham lục tắc 63 (Đại 48, 194 hạ) dùng câu "Chính lệnh đương hành, mười phương dứt bặt" để chỉ ngoài cây gậy và tiếng hét ra không lập một pháp gì nữa, đó là tông chỉ truyền ngoài kinh giáo. [X. Thiền tông Vô môn quan Triệu châu cẩu tử]. CHÍNH LÝ NHẤT TRÍCH LUẬN Phạm:Nyàyabindu. Còn gọi là Chính lí nhất trích, Chính lí trích luận, Chính lí phương ngung. Tác phẩm của

ngài Pháp xứng (Phạm:Dharmakìrti) bên Ấn độ. Là một trong bảy luận Nhân minh do Phật giáo Tây tạng truyền. Nội dung phát huy học thuyết Nhân minh của ngài Trần na (Vực long) là tác phẩm tập đại thành Nhân minh của Phật giáo. Luận này chia làm ba chương, chương thứ nhất dùng hai mươi mốt tụng giải thích rõ tri giác trực tiếp, chương thứ hai bảo sự suy luận có hai thứ: sự 1í giải của chính mình và sự lí giải của người khác, rồi nói rõ về sự lý giải của chính mình; chương thứ ba thì luận cứu về sự lí giải của người khác. Thể hệ Nhân minh của ngài Pháp xứng, ngoài Phật giáo ra, đối với các học phái đời sau có ảnh hưởng rất lớn, chẳng hạn như Pháp thượng (Phạm:Dharmottara) ở cuối thế kỷ thứ tám đã viết Chính lí nhất trích

chú, lưu truyền trong Kì na giáo. Tại Trung quốc và Nhật bản vì ít có người biết đến, trái lại, ở Tây tạng thì rất thịnh hành, bởi thế mới có bản dịch Tây tạng, mà không có bản Hán dịch. Về mặt chỉnh thể, toàn bộ sách vẫn y theo thể hệ Nhân minh của ngài Trần na, nhưng có mấy điểm bất đồng như sau: 1. Dựa vào ba loại tình huống bất khả đắc, tự tính và quả, đối với "Nhân tam tướng" thuyết minh tỉ mỉ hơn. 2. Chủ trương bỏ bớt chi Dụ, đem Đồng dụ thể, Dị dụ thể qui vào trong Nhân. 3. Trong các lỗi về Tông, bỏ bớt những lỗi Tự giáo tương vi, Năng biệt bất cực thành, Sở biệt bất cực thành và Câu bất cực thành. 4. Cho rằng sẽ không xảy ra lỗi Tương vi quyết định của Nhân, đồng thời, đem ba thứ lỗi của Nhân là Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tướng tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi qui vào trong lỗi Pháp tự tướng tương vi. 5. Đồng dụ, Dị dụ đều thêm bốn lỗi, "mười lỗi của Dụ" bèn trở thành mười tám lỗi. CHÍNH LÍ TẠNG LUẬN Là tác phẩm Nhân minh của Tây tạng. Còn gọi Nhân minh thất luận minh đăng lí luận bảo tạng tiên chú. Do Tát ban cống cát kiên tán viết. Đối với lí thú của bảy luận Nhân minh, trong sách này trình bày rất rõ ràng, là tác phẩm Nhân minh tương đối có ảnh hưởng đối với các học giả Tây tạng. CHÍNH LƯỢNG BỘ ..... Phạm: Sammatìya hoặc Sammitìya, Pàli: Sammitiya hoặc Sammiti. Là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, hoặc một trong

mười tám bộ Tiểu thừa. Còn gọi là Tam mi để dữ, Tam ma đề, Thức ma, Di li để, Di li, Thánh chính lượng bộ, Chính lượng đệ tử bộ, Nhất thiết sở quí bộ, Tam di để bộ, Sa ma đế (Phạm: Sammatìya), Tam mật lật để (Phạm: Sammfti), A li da tam mật lật để ni ca da (Phạm:Àrya-sammfti-nikàya). Là học phái cùng với Pháp thượng bộ, Hiền CHÍNH LƯỢNG BỘ

C 940 trụ bộ và Mật lâm sơn bộ đồng thời chia rẽ ra từ Thượng tọa Độc tử bộ, vào khoảng ba trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Cứ theo Dị bộ tôn luân luận thuật kí chép, thì vì bộ này phán định phải trái, cho nên gọi là Lượng, phán định lầm lẫn sai trái, cho nên gọi là Chính, và theo pháp nghĩa ấy mà đặt tên bộ là Chính lượng. Về nguyên do tên gọi của bộ này, Tam luận huyền nghĩa còn nói rằng, bộ này là đệ tử của La hán Đại chính lượng, cho nên gọi là Chính lượng đệ tử bộ. Cứ theo Giáo đoàn phân biệt tường thuyết (Sde-pa thadadpar-bzed-pa daí rnam-par-bzadpa= nói rõ về sự chia rẽ giáo đoàn) của ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) do Tây tạng truyền, bảo vị tổ của bộ này là Sammata, cho nên gọi là Sammatìya. Về nguồn gốc của bộ này, các thuyết lưu truyền phần nhiều cho rằng đã phát xuất từ Độc tử bộ, kinh Văn thù sư lợi thì bảo phát xuất từ

Hiền bộ (Hiền trụ bộ). Xuất Tam tạmg kí tập quyển ba "Tân tập luật phân vi thập bát bộ kí lục", bảo phát xuất từ Ca diếp duy bộ. Cứ theo Đại đường tây vực kí chép, thì vào cuối thế kỷ thứ VII, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, sự truyền bá của Chính lượng bộ chỉ kém có Thuyết nhất thiết hữu bộ, thịnh hành tại các địa phương trung, nam và tây Ấn độ. Giáo nghĩa chủ yếu được chép trong luận Tam di để bộ 3 quyển, chủ trương thuyết Nhân, Ngã thực có, cũng giống như Độc tử bộ. Ngoài ra, trong các luận Câu xá quyển 3, quyển 5, quyển 13,

luận Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 2 và luận Tùy tướng, cũng có chép giáo thuyết của bộ này. Giáo lí của Chính lượng bộ và của Độc tử bộ không khác nhau bao nhiêu, duy có thuyết Sinh diệt là đặc sắc của bộ này. Cho rằng phàm sự sinh diệt của sự vật đều có hai nguyên nhân: Chủ nhân và Khách nhân. Chủ nhân là sự sinh và diệt trong bốn tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt; còn Khách nhân tức là các loại nhân duyên. Khi sinh, phải cần hai nhân chủ, khách. Khi diệt, thì không giống nhau. Thí dụ như Tâm và Tâm sở thì chỉ có chủ nhân, còn bất tương ứng hành và sắc v.v... thì phải đủ hai nhân chủ và khách. "Diệt" thì phải cần khách nhân, là vì chư hành có tạm trụ trong thời gian ngắn, hoặc diệt trong sát na. [X. kinh Xá lợi phất vấn; Bộ chấp dị luận; Thập bát bộ luận; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.13; Đa na la tha Ấn độ Phật giáo sử; Luận sự (Katthàvatthubản Pàli)]. CHÍNH MÊNH ..... Phạm: Samyag-àjìva.Pàli: Sammààjìva. Còn gọi là Đế thụ, Chính mệnh đạo chi. Một trong tám đạo chính. Đệ tử Phật y theo chính pháp khiến cho ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch; xa lìa năm phương pháp mưu sinh xấu ác, như chú thuật, bói toán v.v... mà tìm cầu các vật nhu yếu cho cuộc sống như áo mặc, cơm ăn, thuốc thang và giường chiếu một cách đúng như chính pháp, thì gọi là Chính mệnh. Lại tỉ khưu đi ăn xin để bảo tồn pháp thân tuệ mệnh, gọi là Chính mệnh thực. CHÍNH MINH

Trực tiếp giải bày rõ ràng minh bạch cái tôn chỉ chủ yếu, gọi là Chính minh; còn khi giải bày sự lí của một việc mà gián tiếp thuyết minh sự lí của một việc khácđể chứng minh thêm, thì gọi là Bàng minh . Chẳng hạn như Tịnh độ giáo từ xưa đến nay đều lấy "ba kinh một luận" là kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, kinh A di đà và luận Vãng sinh, làm kinh điển chính minh, gọi là "Chính y"; còn lấy kinh CHÍNH MÊNH

C 941 Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa, luận Đại thừa khởi tín, luận Bảo tính, luận Thập trụ tì bà sa v.v... làm kinh điển bàng minh, gọi là "Bàng y". Song, trong Tịnh độ giáo Nhật bản, vấn đề luận "Thập trụ tì bà sa" nên được coi là luận điển chính minh hay bàng minh thì đã có sự tranh biện khá lâu, tổ Nguyên không (1133-1212) của tông Tịnh độ thì lấy luận Thập trụ tì bà sa làm luận điển bàng minh của giáo nghĩa Tịnh độ. Trong khi, tổ Thân loan (1173- 1262) của Tịnh độ Chân tông thì coi nó là luận điển chính minh. Vì thế đến đời sau quan điểm dị biệt ấy đã trở thành một vấn đề trọng yếu liên quan đến tông thừa của Chân tông. [X. Hán ngữ đăng lục Q.1; Chính y kinh luận (Thân loan); Tịnh độ văn loại tụ sao]. CHÍNH NHAM I. Chính nham (1597-1670) vị tăng cuối đời Minh đầu đời Thanh. Người Kim lăng, họ Quách. Tự là Khê đường. Hiệu Tùng sơn, còn hiệu là Thúc am, Ngẫu dư, Ngẫu ngư, về cuối đời, hiệu là Nam bình ẩn tẩu. Ăn chay từ bảy tuổi, vào làm tiểu (điệu) ở chùa Linh ẩn lúc mười tuổi, mười lăm tuổi tham yết Thiền sư

Vô tận Tổ đăng tại Thiên thai, lại tham khắp các bậc tôn túc như Đức thanh ở Hám sơn, Đạt quan Chân khả. Sau đến tham yết Tam phong Pháp tạng ở Tịnh từ, Pháp tạng thường quở trách (Vạn tục 141, 345 thượng) rằng: " Đó đều là dựa vào sự hiểu biết đoán mò, chính là gốc của sống chết, dùng cái hiểu biết ấy mà cầu Thiền thì cũng như định đi đến bắc lại quay về nam vậy. (...) Ở đây ta không chạy theo

ngày dài để tiến đến Thiền!". Sư nghe cả thẹn, tham cứu bảy ngày đêm, trong lòng tĩnh lặng, nghi ngại tiêu tan, ngài Pháp tạng bèn ấn khả cho sư. Về sau, sư thờ ngài Hoằng thành ở Hoành sơn làm thầy. Không bao lâu ra làm chủ Cao đình hiển ninh, sau dời đến ở Linh ẩn, trông coi Tịnh từ. Năm Khang hi thứ năm (1666), vì bị vu cáo mà bị bắt, chuyển đến Giang ninh, trong tù sư thuyết pháp, nhân viên nhà tù đều được cảm hóa. Mùa đông năm sau, sự thật rõ ràng, sư được phóng thích, về ở chùa Tịnh từ. Tháng 7 năm Khang hi thứ 9, sư biết trước giờ tịch, tập chúng dặn dò, tự soạn yếm khám kệ rồi hóa, thọ bảy mươi tư tuổi. Có ngữ lục truyền ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.82]. II. Chính nham. Vị tăng đời Thanh. Người Phiên ngu, Quảng đông, họ Lý. Lúc đầu tên là Kim nham, cũng ký tên là Tế nham, tự là Sơn phẩm. Mẹ góa sớm, thờ Phật rất thành tâm, vì đời loạn nên cho sư đến nương vào Hòa thượng Thiên nhiên. Sư thông minh từ nhỏ, không chịu sự kiềm chế, Hòa thượng quản thúc rất nghiêm nhưng không cấm được, đã bị đuổi mấy lần song không chịu đi. Lớn lên học tập sách vở ngoài đời; sau khi thụ giới Cụ túc, tu Thiền độ, nhập thất ba năm trên Tuyết phong. Về sau lại đi tham vấn, qua các cảnh Thiên thai, Linh ẩn. Sau tham yết Thiền sư Kế khởi Hoằng trừ

ở Linh nham, vừa vào phương trượng, thấy vị tăng bên cạnh trình tụng cổ, tự nhiên mê chấp tiêu tan hết. Hoằng trừ nêu một công án để hỏi thử, thấy không nghi trệ, Hoằng trừ mừng nói: " Đạo ta ở phương nam đây!", bèn nối pháp làm đời thứ 36 của Lâm tế. Trở về Việt trung sư trụ trì nhiều danh lam, hoằng hóa đại thịnh. Khoảng năm Khang hi, sư thị tịch, không rõ tuổi thọ. Tùng Sơn Chính Nham CHÍNH NHAM

C 942 CHÍNH NGHIỆP ..... I. Chính nghiệp. Phạm: Samyakkarmànta, Pàli: Sammà-kammanta. Là một trong tám chính đạo. Cũng gọi là Chính hành, Đế hành. Tức ba nghiệp thân khẩu ý trong sạch, xa lìa tất cả tà ác như giết hại, trộm cướp, gian dâm. (xt. Bát Chính Đạo). II. Chính nghiệp. Còn gọi là Chính hành, Chính định nghiệp. Có nghĩa là hành nghiệp quyết định. Trong Quán kinh tán thiện nghĩa, đại sư Thiện đạo đời Đường, bảo một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà mà niệm niệm không bỏ, tu hành như thế là Chính định nghiệp. Dựa vào đó, Tịnh độ chân tông của Nhật bản, chủ trương tha lực niệm Phật là nghiệp quyết định vãng sinh, gọi là Chính nghiệp. [X. Giáo hành tín chứng Q.2 (Hành quyển)]. (xt. Chính Định Nghiệp). CHÍNH NGOA TẬP ..... Có một quyển. Do ngài Chu hoành ở núi Vân thê đời Minh soạn. San hành vào năm Vạn lịch thứ 2 (1574). Nội dung liệt kê sáu mươi sáu hạng mục, như Áo nghìn Phật, Ngũ tổ không nuôi mẹ, Tây phương mười vạn tám nghìn, sa di Cao chẳng thụ giới, Vu lan bồn, Lương vũ đế, Nam vô Phật, Ba áo, Cạo tóc không cạo râu v.v... đều là những vấn đề mà vì những người đạo, tục đương thời không biết, đến nỗi truyền sai lạc đi, cho nên ngài Chu hoành tường thuật ra sách để giải thích rõ ý nghĩa gốc xưa nay trong Phật giáo. [X. Vân thê pháp vận

Q.27]. CHÍNH NGUYÊN LƯỢC TẬP ..... Gồm mười sáu quyển. Do sư Đạt trân đời Thanh biên. Thu vào Vạn tục tạng tập 145. Đạt trân nối tiếp công việc biên soạn của sư Bái lâm Tế nguyên đời thứ 39 từ Nam nhạc trở xuống và Chiêu nguyệt Liễu trinh đời thứ 40, và chép thêm lược truyện của Tế nguyên và Liễu trinh nữa mà thành sách, nhưng thiếu mất quyển một và tựa, bạt. Quyển 2 đến quyển 16 thu chép đời thứ 34 đến đời 40 từ Nam nhạc trở xuống, Tôngkính đời thứ 3 đến đời 133 từ Thanh nguyên trở xuống, và tám người cư sĩ, tất cả là bốn trăm linh năm người với quê quán, họ và những yếu ngữ cơ duyên. Sư Đạt trân còn viết Chính nguyên lược tập bổ di một quyển, chép tiếp thêm hai mươi tám người nữa, cũng thu vào Vạn tục tạng tập 145. CHÍNH NGỮ ..... I. Chính ngữ. Phạm: Samyag-vàc, Pàli: Sammà-vàcà. Còn nói là Chính ngôn, Đế ngữ. Là một trong tám Chính đạo, tức xa lìa tất cả lời nói hư dối không thực, như nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói thêu dệt v.v... Lại vì Chính ngữ cũng là lời nói tất nhiên hợp đạo lí, cho nên còn gọi là Thuận lí ngữ. (xt. Bát Chính Đạo). II. Chính ngữ. Phạm: Vàspa,Pàli: Vappa. Dịch âm là Bà sư ba, Bà sáp bà, Bà phạm, Bà phu. Dịch ý là khí dấy lên, ra nước mắt. Là một trong năm tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên sau khi thành đạo. Sau khi đức Thích tôn vượt thành xuất

gia, vua Tịnh phạn sai Chính ngữ và A nhã Kiều trần như gồm năm người gần gũi hầu hạ đức Thích tôn. Về sau khi đức Thích tôn chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã, tức là hóa độ cho năm người ấy. [X. Trung a hàm Q.8 kinh Thị giả; kinh Tăng nhất a hàm Q.3 phẩm Đệ tử; kinh Phật bản hạnh tập Q.34 phẩm Chuyển pháp luân]. (xt. Bà Sư Ba). CHÍNH NGHIỆP

C 943 CHÍNH NGƯNG (1191 - 1274) ..... Vị tăng đời Nam Tống. Hoặc gọi là Chỉ ngưng. Người Thái hồ, Thư châu, họ Lí. Mười bảy tuổi cha mất, y vào sư Song tuyền anh tại Hoàng châu xuống tóc, thụ giới Cụ túc ở chùa Khai nguyên. Sau tham yết Vô minh tính, trong khi hỏi đáp, Vô minh tính dơ nắm tay đập vào ngực một cái, sư chợt tỉnh và than rằng (Vạn tục 142 , 400 hạ): “Đời mình trôi qua, nay gặp được một nắm tay của ông già này, ngói vỡ băng tan”. Rồi lại đến Mân, lễ yết Cô phong tú, khổ công tham cứu, qua nửa năm mới ngộ được tôn chỉ, Cô phong bèn sai cầm hương, đem áo và phất trao cho. Phong tịch, đến y vào Sương lâm quả. Năm Bảo hựu thứ năm (1257), bắt đầu hoằng pháp tại Câu đài, Phúc châu, sau dời về ở Vạn tuế. Rất lâu sau, chuyển đến Cổ sơn. Khi sắp tịch, sư họp chúng bảo viết kệ, ngồi ngay ngắn mà hóa, thọ tám mươi tư tuổi. Pháp tự là Dị công ở Mông sơn thu tập những thi kệ của sư thành mấy quyển Ngữ lục truyền ở đời. [X. Tăng tập tục truyền đăng lục Q.3]. CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH Là Chính nhân và Chính hành nói gộp lại. Trong tông Tịnh độ, Chính nhân là chỉ nguyên nhân trực tiếp của sự vãng sinh Tịnh độ; còn hành vi trực tiếp vãng sinh Tịnh độ thì gọi là Chính hành. Cứ theo đại sư Thiện đạo nói trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, thì sự vãng sinh Tịnh độ lấy ba phúc làm chính nhân, lấy chín phẩm làm chính hành. Ba phúc là:

1. Thế phúc, là những việc làm đạo đức phúc thiện, như hiếu đễ, trung tín, từ bi không giết hại v.v... 2. Giới phúc, là những giới luật như ba qui y, năm giới, giới Cụ túc v.v... 3. Hành phúc, là sự tu hành Đại thừa, như tâm bồ đề tự tu hành và hóa độ người khác,

phát nguyện vãng sinh v.v... Chín phẩm là: dựa theo trình độ của hành nghiệp vãng sinh thực tiễn, có thể chia làm chín giai đoạn Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ; Trung thượng, Trung trung, Trung hạ; Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. ngài Thiện đạo còn lấy ba tâm là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm làm Chính nhân, lấy năm Chính hành là đọc tụng, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường làm Chính hành. Phái Trấn tây thuộc tông Tịnh độ Nhật bản, bảo ba phúc là tên gọi các đức mục, chỉ chúng sinh vẫn chưa thực tiễn cho nên gọi là Chính hành; và đối với quả vãng sinh mà nói, thì là Chính nhân. Chín phẩm là đức mục của ba phúc, chỉ trạng thái chúng sinh đã thực tiễn, cho nên gọi là Chính hành. Chín phẩm được gọi là chính hành là đối với nguyên nhân tà nghiệp của cõi mê sống chết mà dùng chúng để hiển bày cái chính nghiệp có thể trở thành nguyên nhân cho cuộc vãng sinh. Lại năm chính hành được gọi là chính hành là đối lại với tạp hành lễ bái, quán tưởng chư Phật và Bồ tát khác mà hiển bày cái hành vi gần gũi Phật A di đà. Cứ theo Quán kinh tán thiện nghĩa truyền thông kí quyển 1 của vị tăng Nhật bản là Lương trung nói, thì ba phúc chính nhân kể trên, là đứng về phương diện khởi hành mà lập luận; còn

thuyết lấy ba tâm làm chính nhân thì là đứng về phương diện an tâm mà lập luận. Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương, bất luận chúng sinh tu trì thực tiễn như thế nào, cũng chẳng giúp được gì cho việc vãng sinh, duy chỉ có sự tiếp nhận cái tha lực tín tâm mà đức Phật A di đà ban cho mới là chính nhân của sự vãng sinh, bởi thế mới lập thuyết "Tín tâm chính nhân". Do đó, tông này cho rằng, kinh CHÍNH NHÂN CHÍNH HÀNH

C 944 Quán vô lượng thọ tuy có thuyết minh yếu môn tu hành các việc thiện có thể được vãng sinh, nhưng trong đó cũng ngầm ngụ ý hoằng nguyện tha lực tín tâm được vãng sinh, như thế thì lấy ba phúc, chín phẩm làm chính nhân, chính hành là ý bảo yếu môn của nhân hành. Cứ theo phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản chủ trương, thì ba phúc, chín phẩm cùng thuộc tán thiện (dùng tâm tán loạn bình thường mà tu thiện), nhưng ba phúc là hiển bày hành môn tự lực tu thiện, còn chín phẩm là hiển bày quán môn quán chiếu hoằng nguyện của Phật Di đà, đứng về phương diện bản ý thuyết pháp của đức Phật mà nói, thì có thể chia làm chính nhân và chính hành, và ba phúc nếu vào chín phẩm thì cũng trở thành quán môn. CHÍNH NHẬT Chỉ ngày tống táng trong Thiền lâm. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Đế sư niết bàn (Đại 48, 1117 thượng), nói: "Chính nhật đánh chuông họp chúng". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3]. CHÍNH NIỆM ..... I. Chính niệm. Phạm: Samyak-smfti, Pàli: Sammàsati. Chỉ ý nghĩ chân chính. Là một trong tám chính đạo. Còn gọi là Đế lí. Tức là nhớ nghĩ tính tướng của các pháp một cách như thực, không quên mất. Có thể chia làm hai: 1. Thế tục hữu lậu chính niệm, tức là ý nghĩ thiện tương ứng với sự chú ý hữu lậu. 2. Xuất thế gian vô lậu chính niệm, tức

là ý nghĩ dựa vào chính kiến vô lậu, có thể tư duy về cảnh thực và tương ứng với sự chú ý vô lậu, mà ghi nhớ rõ ràng không quên. Về thể tính của chính niệm, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 96 nói, thì Niệm căn, Niệm lực và Chính niệm đều nhiếp vào Niệm giác chi. Cứ theo luận Câu xá quyển 25 nói, thì Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi và Chính

niệm đều lấy niệm làm thể. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên thì bảo "Niệm" là nghĩa "Nhẫn", và phối với bốn giáo của tông Thiên thai, tức chính niệm của Ba tạng giáo là Phục nhẫn, chính niệm của Thông giáo là Nhu thuận nhẫn, chính niệm của Biệt giáo là Vô sinh nhẫn và chính niệm của Viên giáo là Tịch diệt nhẫn. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; Trung a hàm Q.7, kinh Phân biệt thánh đế; kinh Bát chính đạo; kinh Chuyển pháp luân]. (xt. Bát Chính Đạo). II. Chính niệm (1215-1285). Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người Vĩnh gia, Ôn châu (Chiết giang), hiệu Đại hưu. Lúc nhỏ tham học Đông cốc Diệu quang ở chùa Linh ẩn, sau lại bái yết Tâm nguyệt ở Thạch khê, bèn được ấn khả. Mùa hạ năm Hàm thuần thứ 5 (1269), sư đáp thương thuyền đến Nhật bản, rồi y vào Lan khê Đạo long ở chùa Kiến trường tại Liêm thương. Người trông coi công việc của Thời tông ở Bắc điều rất kính ngưỡng đạo hạnh của sư và lễ thỉnh sư về ở chùa Thiền hưng. Về sau, lần lượt ở các chùa Thọ phúc, Viên giác và Kiến trường. Về cuối đời, sư dựng một ngôi am nhỏ trong nội tự chùa Viên giác, đề biển là "Tàng lục.....". Lại dựng Thọ tháp để làm nơi qui tàng, đồng thời, tự viết bài

minh Viên trạm vô sinh, ghi chép hành trạng đức nghiệp một đời. Tháng 11 năm Chính ứng của Nhật bản, sư thị tịch, để lại bài kệ: " Cầm chiếc dùi tu di, Đánh vỡ trống hư không; dấu thân mất tung tích, mặt trời chính giữa trưa". Thọ bảy mươi lăm tuổi. Vua ban thụy hiệu "Phật nguyên Thiền sư". Trứ tác có Đại hưu Hòa thượng ngữ lục 6 quyển. Là tổ của phái Thiền đại hưu (là một trong hai mươi bốn phái Thiền của CHÍNH NHẬT

C 945 Nhật bản). [X. Nguyên hanh thích thư Q.8; Diên bảo truyền đăng lục Q.3; Bản triều cao tăng truyện Q.21]. CHÍNH NIỆM VÃNG SINH Vãng sinh, tức là sinh sang cõi Tịnh độ cực lạc. Chính niệm vãng sinh, tức là y theo kinh A di đà nói, tâm không điên đảo, một lòng niệm Phật, thì được sinh về nước Phật. Là một trong bốn loại vãng sinh. (xt. Tứ Chủng Vãng Sinh). CHÍNH PHÁP ..... I. Chính pháp. Phạm: Sad-dharma, Pàli: Saddhamma. Chỉ pháp chân chính. Cũng tức là giáo pháp do đức Phật nói. Còn gọi là Bạch pháp (Phạm:zukla-dharma), Tịnh pháp, hay còn gọi là Diệu pháp. Phàm các pháp khế hợp với chính lí Phật pháp, thì đều gọi là Chính pháp, như pháp môn không đắm trước, pháp Đại bồ tát. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 183 chép, thì chính pháp của Như lai có thế tục và thắng nghĩa khác nhau, chính pháp thế tục chỉ danh cú văn thân, tức là kinh, luật, luận; chính pháp thắng nghĩa thì chỉ Thánh đạo, tức là căn, lực, giác chi, đạo chi vô lậu. Lại luận Câu xá quyển 29, bảo thể của chính pháp Thế tôn có hai thứ là Giáo và Chứng; Giáo chính pháp là chỉ ba tạng kinh luật luận do đức Phật nói; còn ba mươi bảy phẩm Bồ đề phần pháp, thì là Chứng chính pháp. Nói cách khác, Giáo chính pháp tức là thể của chính pháp thắng nghĩa. [X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Tăng nhất a hàm Q.48; kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật

Q.5 phẩm Chứng khuyến; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10; luận Đại trí độ Q.34]. II. Chính pháp. Là một trong ba thời Chính pháp, Tượng pháp, Mạt pháp. Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp ngài để lại nơi đời, y theo đó mà tu hành thì có thể chứng quả, gọi là Chính pháp. (xt. Chính Tượng Mạt). CHÍNH PHÁP CỰ ..... Chính pháp tức là giáo pháp do đức Phật nói. Chính pháp cự, có nghĩa là Phật pháp cũng như ngọn đuốc, có thể soi sáng đường sống chết tối tăm, khiến chúng sinh si mê thoát li phiền não mà hướng tới

chính đạo Niết bàn, cho nên dùng ngọn đuốc (Cự) để thí dụ. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 6 trung), nói: “Khéo léo nói pháp, thắp đuốc chính pháp, diệt cờ tà kiến”. CHÍNH PHÁP KIỀU Kiều, là cây cầu; cầu có thể giúp người qua sông; giáo pháp do đức Phật nói có khả năng khiến chúng sinh vượt qua bể khổ sống chết, cho nên dùng cầu để thí dụ chính pháp. Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56 (Đại 13, 379 thượng), nói: “Đuốc pháp sẽ diệt tắt, xe pháp không quay chuyển; cầu chính pháp gãy nát, chân pháp không đi nữa”. CHÍNH PHÁP HOA KINH Gồm mười quyển. Do ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập thứ 9. Là bản dịch xưa nhất trong ba bản dịch của kinh Pháp hoa hiện còn. Bản kinh này được dịch vào năm Thái khang thứ 7 (286), do Niếp thừa viễn dịch ra chữ Hán, Trương sĩ minh, Trương trọng chính viết chép, Trúc lực, Bạch nguyên tín

cùng xem lại. Nguyên bản của kinh này là bản lá bối gồm sáu nghìn năm trăm kệ tụng được tàng trữ trong cung vua nước Vu điền, trong kinh có một lượng lớn các chuyện cổ thí dụ mà trong kinh Diệu pháp liên CHÍNH PHÁP HOA KINH

C 946 hoa do ngài Cưu ma la thập dịch không có. Hơn nữa, tên các phẩm có khác với kinh Diệu pháp liên hoa cũng không ít, vì thế bản dịch này là tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu đối chiếu với kinh Pháp hoa. Toàn bộ kinh có hai mươi bảy phẩm, nội dung đại khái tương đồng với bản dịch của Cưu ma la thập. Nhưng trong phẩm Dược thảo (La thập dịch là Dược thảo dụ phẩm) có thí dụ vấn đáp của Ca diếp và mặt trời mặt trăng sinh tối tăm, trong phẩm Thụ ngũ bách đệ tử quyết (La thập dịch là Ngũ bách đệ tử thụ kí phẩm), có thí dụ vào biển lấy của báu; trong phẩm Dược vương Như lai (La thập dịch là Pháp sư phẩm) có việc vua Bảocái và một nghìn Thái tử Thiện cái cúng dường pháp; lại các bài chú đều dịch Phạm ra Hán; trong các phẩm Tổng trì (La thập dịch là Đà la ni phẩm) và Lạc phổ hiền (La thập dịch là Phổ hiềnbồ tát khuyến phát phẩm) có rất nhiều sự sai khác trong việc dịch Đà la ni ra chữ Hán; đem phẩm Đề bà đạt đa và phẩm Kiến bảo tháp hợp lại làm phẩm “Thất bảo tháp”; phẩm Quan thế âm phổ môn (La thập dịch là Quan thế âm bồ tát phổ môn phẩm), không có “Trùng tụng”; phẩm Chúc lụy được đặt ở sau cùng. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.8; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.14]. (xt. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh). CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN Chỉ thân diễn nói chính pháp. Là một trong ba luân thân của Mật giáo. Đối lại với Tự tính luân thân và Giáo lệnh luân thân. Tức là Bồ tát từ nơi thân tự tính của Như

lai mà sinh ra, đem chính pháp rộng độ chúng sinh, thoát li phiền não ác nghiệp. Luân, bánh xe, là một lợi khí đập tan kẻ địch xấu ác, cho nên dùng luân thân để thí dụ. Cứ theo Lí thú thích quyển hạ chép, thì đức Phật Tì lô giá na quay bốn thứ bánh xe pháp, tức là Kim cương luân, Bảo luân, Pháp luân và Yết ma luân. Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh Đạo tràng niệm tụng nghi quĩ quyển thượng chép, thì năm Bồ tát y vào Pháp luân và Giáo lệnh luân mà hiện thân, thân pháp luân là thân chân thực, tu hành mong được báo đáp thân ấy. Bí tạng kí liệt kê thân Chính pháp luân của năm Phật, tức bồ tát Bát nhã là thân chính pháp luân của Đại nhật Như lai, Kim cương tát đóa là thân chính pháp luân của Phật A súc, Kim cương tạng vương là thân

chính pháp luân của Phật Bảo sinh, bồ tát Văn thù là thân chính pháp luân của Phật A di đà, Kim cương nha là thân chính pháp luân của Phật Bất không thành tựu. (xt. Tam Luân Thân). CHÍNH PHÁP LUẬT Chỉ giới luật. Tức giới học dựa vào giáo pháp của đức Phật mà được thành lập, để phân biệt với giới cấm của ngoại đạo mà gọi là chính pháp luật. Từ ngữ này được thấy rải rac trong các kinh Tạp a hàm quyển 44, Trung a hàm quyển 28. Lại giới luật của tông Chân ngôn Nhật bản cũng gọi là chính pháp luật, do Từ vân ở chùa Cao qui đề xướng vào khoảng năm Diêu hưởng (17441748); tức là đem luật nghi của Mật giáo thêm vào với giới pháp của Đại thừa, Tiểu thừa, cho đến việc may cắt ca sa đều có qui định nghiêm khắc. Khoảng năm Minh trị (1868-1912) lại có Vân chiếu, Khánh Vân

thừa kế pháp ấy. [X. Luật uyển tăng bảo truyện Q.15; Từ vân tôn giả toàn tập Q.6;
Tôn giáo nghiên cứu tân đệ thập chi nhất
Từ vân tôn giả chi chính pháp luật (Thường bàn đại định)].
CHÍNH PHÁP MINH NHƯ LAI
Tức là danh hiệu của bồ tát Quán thế
CHÍNH PHÁP LUÂN THÂN
C 947 âm khi đã thành Phật ở quá khứ. Còn gọi là Chính pháp minh vương. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni chép, thì bồ tát Quán thế âm cũng gọi là Quán thế âm tự tại, Nhiên sách, Thiên quang nhãn, có đầy đủ sức uy thần chẳng thể nghĩ bàn, đã thành Phật trong vô lượng kiếp ở quá khứ, tên là Chính pháp minh Như lai. Nhưng vì nguyện lực đại bi, muốn khuyến khích hết thảy Bồ tát rộng độ chúng sinh, nên thị hiện làm hình Bồ tát. CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG ..... I. Chính pháp nhãn tạng. Chỉ tâm ấn Thiền mà Phật Phật tổ tổ truyền ngoài kinh giáo. Còn gọi là Thanh tịnh pháp nhãn. tức dựa vào mắt trí tuệ (mắt chính pháp) thấy suốt chân lí, là pháp thấu triệt muôn đức bí tàng (tạng), cũng tức là cảnh giới ngộ của nội tâm đức Phật; Thiền tông coi đó là Bồ đề sâu xa kín nhiệm nhất, từ đức Thích tôn lần lượt truyền đến Đạt ma, lấy tâm truyền tâm, từ tâm của thầy đến tâm học trò. Liên đăng hội yếu quyển một chép, trên hội Linh sơn đức Thế tôn cầm hoa dạy chúng, chúng đều im lặng, chỉ có Ca diếp mỉm cười. Đức Thế tôn nói (Vạn tục 136, 221 thượng): “Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, chẳng lập văn tự, truyền ngoài kinh giáo, nay giao phó cho Ma ha Ca diếp.” Trong đây, câu “Chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm”, nói tắt là chính pháp

diệu tâm, là ý nói đức Thế tôn đã chứng được chân lí rất sâu xa không thể nghĩ bàn, cảnh giới đại ngộ ấy tức là cái tâm Phật mầu nhiệm sâu kín, không thể dùng lời nói mà biểu hiện hoặc nắm bắt được. Lại chính pháp nhãn tạng tức là cái mà kinh Pháp hoa gọi là “tri kiến của Phật”, và Niết bàn diệu tâm là bản thể của tâm Phật, bản thể vắng lặng, cho nên gọi là Niết bàn; chẳng thể nghĩ bàn phân biệt, cho nên nói là diệu; đó là diệu pháp nói trong kinh Pháp hoa. Bởi thế, những câu Chính pháp nhãn tạng, Thanh tịnh pháp nhãn, đại khái là chỉ Chính pháp vô thượng mà một đời đức Phật đã nói ra. Thuyết Chính pháp nhãn tạng, ở thời đại Tùy, Đường chưa thấy được truyền chép, đến đời Tống mới thấy trong Ngữ lục của Thiền tông, có lẽ do các vị tăng thời Tống căn cứ

vào câu nói trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 377 hạ): "Ta nay có Chính pháp vô thượng, giao phó hết cho Ma ha Ca diếp" rồi chuyển biến mà thành chăng? [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.1 mục Ma ha ca diếp phó pháp; Nhân thiên nhãn mục Q.5 mục Tông môn tạp lục chiêm hoa; Tục truyền đăng lục Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Chính pháp nhãn tạng (Đạo nguyên); Biện đạo thoại]. II. Chính pháp nhãn tạng. Gồm sáu quyển, do Đại tuệ Tông cảo (1089-1163) đời Tống soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 118. Nội dung thu tập các lời nói pháp và cơ duyên của các bậc tôn túc xưa, tất cả hơn trăm thiên và có phụ thêm những lời bình luận ngắn của soạn giả. Năm Thiệu hưng 11 (1141) đời Nam Tống, Tông cảo vì tội mà phải dời đến ở Hành châu, trong

thời gian này, các bậc đại đức từ các phương đi lại thù tạc đàm đạo, những lời đàm đạo ấy được thị giả là Xung mật Tuệ nhiên ghi chép lại, đến năm Thiệu hưng 17 thì biên xong và cho san hành ngay. Tục gọi là Đại tuệ chính pháp nhãn tạng. Năm Vạn lịch 44 (1616) đời Minh, sa môn Tuệ duyệt ở am Phổ thiện và cư sĩ Xuân môn Từ hoằng trạch, phụ thêm các bài tựa của Viên trừng và Lí nhật Hoa, phụ cả thư củaTông cảo trả lời quan Thị lang Trương tử thiều, rồi khắc lại. [X. Thiền tịch chí Q.thượng]. CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG

C 948 III. Chính pháp nhãn tạng. Gồm chín mươi lăm quyển. Do tổ của tông Tào động Nhật bản là Vĩnh bình Đạo nguyên soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 82. Là tập pháp ngữ bằng tiếng Nhật do Đạo nguyên biên soạn trong khoảng hai mươi ba năm, từ năm ba mươi hai tuổi đến năm năm mươi tư tuổi. Chính pháp nhãn tạng vốn chỉ chính pháp của đức Phật nói trong một đời. Còn Chính pháp nhãn tạng của Đạo nguyên là do sự biên chép các giáo nghĩa Phật giáo, kinh điển, công phu hàng ngày, chỉ bày các pháp môn, phân tích các công án v.v... mà thành, toàn bộ sách có tất cả chín mươi lăm thiên, được xem là sách triết học cao nhất mà đã từng do một người Nhật soạn. Đặc biệt là thiên "Hữu thời", là do Đạo nguyên ngồi Thiền và tu quán mà thể chứng được thời gian và tồn tại, được coi là sự thể hiện tư tưởng Phật giáo Nhật bản một cách sâu xa nhất, kín nhiệm nhất. Ý chỉ chủ yếu của sự thể chứng ấy là, thời gian tức là tồn tại, hết thảy sự tồn tại (muôn pháp), không sự tồn tại nào không là thời gian; thời gian đã không trở ngại, thì giữa các vật cũng không ngại trở lẫn nhau; mỗi một Sát na tức là chỉnh thể của thời gian, mỗi một Sát na cũng bao hàm muôn vật muôn tượng. Sách này là điển tịch trọng yếu nhất của tông Tào động Nhật bản. [X. Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí; Thiền học tạp chí số 20, 22, 23]. CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ ..... Gồm sáu quyển. Do sư Hoài trang (1198-

1280) thuộc tông Tào động Nhật bản soạn. Nội dung biên tập các lời pháp của tông tổ là Thiền sư Vĩnh bình Đạo nguyên. Khi thầy là Đạo nguyên biên soạn Chính pháp nhãn tạng, Hoài trang đứng hầu bên cạnh, được nghe những lời pháp bèn ghi lại mà thành sách này. Câu "Người học đạo cần phải an phận nghèo hèn" là câu danh ngôn mà sách này đặc biệt nhấn mạnh. CHÍNH PHÁP NIÊM XỨ KINH ..... Phạm: Saddharma-smfty-upasthàna -sùtra. Gồm bảy mươi quyển. Do ngài Bát nhã lưu chi đời Bắc Ngụy dịch. Dịch âm là Tát đát la ma tất ma la địa ô bà tát đát nô nô ma tô đát la. Cũng gọi là Chính pháp niệm kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Lý do phát khởi kinh

này là vì ngoại đạo đem các vấn đề ba nghiệp thân khẩu ý chất vấn các tỉ khưu mới xuất gia, nên đức Thế tôn mới nói rộng "Pháp môn chính pháp niệm xứ", thuyết minh mối quan hệ nhân quả của ba cõi sáu ngã. Cũng tức là dựa vào Thập thiện nghiệp đạo phẩm, Sinh tử phẩm, Địa ngục phẩm, Ngã quỉ phẩm, Súc sinh phẩm, Quán thiên phẩm, Thân niệm xứ phẩm v.v..., để xem xét nhân quả của sáu ngã sống chết mà nói rõ đạo chán lìa. Tư tưởng kinh này lấy sự tu đạo của tỉ khưu làm chủ, tuy thuộc phạm trù Tiểu thừa, nhưng cấu tứ kì đặc, bút pháp khoáng đạt và luôn luôn cho thấy manh nha của tư tưởng Đại thừa. Nhất là đối với sự quan hệ nhân quả của luân hồi sáu ngã, miêu thuật rất chính xác và tỉ mỉ. So sánh đối chiếu với kinh Chính pháp niệm xứ Trong tạng kinh Cao li, thì trong phẩm Quán thiên và phẩm Địa ngục có bỏ

sót mất nhiều câu. Còn về người dịch kinh này, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 6 nói, thì do ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 9 cho biết kinh được dịch vào niên hiệu Hưng hóa năm đầu (539) đời Đông Ngụy; nhưng Pháp kinh lục bản Cao li quyển 3, chỉ nói dịch giả là Lưu chi đời Bắc Ngụy; ba bản Tống, Nguyên, Minh thì bảo là sa môn Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy. Ngoài ra, kinh Diệu pháp thánh niệm xứ 8 quyển do Pháp CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG TÙY VĂN KÍ

C 949 thiên đời Tống dịch, về nội dung, đại ý cũng tương đồng với kinh này. [X. Đại đường nội điển lục Q.4; Tục cao tăng truyện Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7; Duyệt tạng tri tân Q.30]. CHÍNH PHÁP THỌ Chỉ thọ mệnh của chính pháp. Sau đức Phật nhập diệt, trong vòng từ năm trăm năm đến một nghìn năm là thời kì chính pháp của đức Phật ở đời, gọi là Chính pháp thọ. Ở thời kì này, lấy Giáo, Hành, Chứng làm thể của chính pháp. Luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 152 trung), nói: "Đã biết thọ mệnh chính pháp của Như lai, dần dần chìm mất". (xt. Chính Tượng Mạt). CHÍNH PHÁP Y Tôn hiệu của đức Phật. Có nghĩa là đức Phật đem chính pháp trao cho chúng sinh, cho nên lấy Phật làm nơi nương tựa của chính pháp mà gọi là Chính pháp y. Kinh Thắng man chương Nhiếp thụ thứ 4 (Đại 12, 219 thượng), nói: " Phật là mắt thực trí thực, là pháp căn bản, là pháp thông suốt, là nơi y chỉ của chính pháp". Lại tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di v.v..., khi chính pháp sắp diệt, không nịnh hót quanh co, không lừa gạt, không giả dối, mà ưa thích chính pháp, hộ trì chính pháp, thì chắc chắn sẽ được chư Phật thụ kí. CHÍNH QUẢ ..... I. Chính quả, có nghĩa là tu đạo mà được chứng ngộ. Còn gọi là Chứng quả. Quả, là nghĩa kết quả chắc thật. Chính quả, là nói cái quả nhờ sự học Phật, tu Phật mà

chứng được, có khác với sự tu luyện mù quáng của ngoại đạo, cho nên nói là chính. (xt. Chứng Quả). II. Chính quả, đặc biệt chỉ thân của hữu tình. Là do nơi nghiệp nhân ở quá khứ mà cảm được cái quả báo chính thể. Cũng gọi là chính báo. (xt. Y Chính Nhị Báo). CHÍNH QUÁN ..... Chỉ sự quán xét chân chính. Có nhiều giải thích. Trung a hàm quyển 28 kinh Ưu đà la bảo, đối lại với sự quán xét tà vạy của ngoại đạo, dùng trí tuệ chân chính biết rõ chân như, gọi là chính quán. Trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 3, khi giải thích Nhật tưởng quán trong kinh Quán vô lượng thọ, sa môn Thiện đạo lấy tâm và cảnh tương ứng với nhau làm chính quán, không tương ứng là tà quán. Trong Tam luận huyền nghĩa, sa môn Cát tạng lấy quán "Bát bất trung đạo" làm chính

quán. Trung quán luận sớ quyển 2 phần đầu, lấy xa lìa tám tà đoạn, thường v.v... làm chính quán. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, bảo đối lại với trợ phương tiện, chính tu chỉ quán, gọi là chính quán. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu của sa môn Trí khải thì gọi Bất tịnh quán là đối trị quán, mà gọi chính quán thực tướng là chính quán. [X. kinh Tạp a hàm Q.3; kinh Chính pháp niệm xứ Q.2; kinh Quán di lặc bồ tát thướng sinh đâu suất thiên; kinh Đạt ma đa la thiền Q.thượng; luận Đại trí độ Q.37; Thập nhị môn luận sớ Q.thượng phần đầu; Tứ minh thập nghĩa thư Q.thượng]. CHÍNH SÁM HỐI ..... Trước khi tu phép sám hối, phải tu phép

gia hành (phép dự bị) bảy ngày trước, xong phép ấy rồi mới bắt đầu tu phép sám chính thức, tức gọi là Chính sám hối. Còn gọi là sám pháp, tức là y theo lời dạy trong các kinh, đối trước chư Phật và Bồ tát mà ăn năn những tội lỗi đã phạm. CHÍNH SÁM HỐI

C 950 CHÍNH SĨ ..... Cách xưng hô khác đối với Bồ tát. Tức là bậc đại sĩ lìa bỏ mê chấp tà kiến, thấy biết pháp lí chân chính mà cầu chính đạo. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng) nói: “Sẽ thụ Bồ tát kí, Nhân giả nghe cho kĩ, Chính sĩ mười phương đến, ý họ ta biết hết.” [X. kinh Duy ma cật sở thuyết]. (xt. Bồ Tát). CHÍNH SỞ BỊ Chỉ cho chúng sinh trông mong được chư Phật Bồ tát giáo hóa. Theo tông Tịnh độ thì những cơ loại phàm phu ngu si và những kẻ độc ác, đều có thể là chính sở bị của Phật A di đà. CHÍNH SỬ Đối lại với “Tập khí .”. Nói tắt là sử. Chỉ phiền não chính thể (chủ thể) hiện khởi. Sử, có nghĩa là các phiền não có khả năng sai khiến chúng sinh trôi lăn trong ba cõi. Cái thói quen của phiền não còn rớt lại thì gọi là Tập khí; A la hán là người đã dứt hết chính sử, nhưng tập khí thì vẫn còn. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần đầu chép, thì phiền não chướng có hai thứ, mỗi thứ đều có chính sử và tập khí. 1. Tử kết phiền não chướng, chính sử thì Nhị thừa và Bồ tát tập chủng tính dứt hết, còn tập khí thì Bồ tát chủng tính trở lên cho đến Sơ địa mới dứt hết. 2. Quả phọc sở tri chướng, chính sử thì Bồ tát từ Sơ địa trở lên cho đến Thất địa dứt hết, tập khí thì Bồ tát từ Bát địa trở lên

cho đến Thập địa mới dứt hết. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Quán kinh huyền nghĩa phận; Thiên thai tứ giáo nghi; Quán kinh huyền nghĩa phận truyền thông kí Q.1]. CHÍNH TẠP NHỊ HÀNH Là chính hành và tạp hành nói gộp lại. Trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo đời Đường, đem tất cả sự tu hành chia làm hai thứ là Chính và Tạp. Chính hành là: 1. Đọc tụng các kinh điển Tịnh độ. 2. Quán tưởng y báo chính báo đẹp đẽ tại cõi Tịnh độ của Phật A di đà. 3. Lễ bái tượng Phật A di đà. 4. Xưng niệm danh hiệu Phật A di đà. 5. Tán thán cúng dường Phật A di đà. Nếu ngoài Phật A di đà ra, còn lấy chư Phật và Bồ tát khác làm đối tượng, thì gọi là Tạp hành. Cũng có thuyết cho ngoài năm chính hành kể trên, các thiện hành ba học, sáu độ là tạp hành. Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, tổ của tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Nguyên không, đứng về phương diện được và thua của hai hành chính và tạp mà lập năm thứ tương đối, tức là: 1. Thân sơ đối. 2. Gần xa đối. 3. Có xen hở không xen hở đối. 4. Không hồi hướng hồi hướng đối. 5. Thuần tạp đối. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.2 (Lương trung)]. (xt. Ngũ Chính Hành). CHÍNH THỤ Phạm, Pàli: Samàpatti. Dịch âm là Tam ma bát để, Tam ma bạt đề, Tam ma

nga. Dịch ý là Đẳng chí, Chính định hiện tiền. Là trạng thái xa lìa tà tưởng mà lãnh thụ cái cảnh (đối tượng) chính lúc đang duyên theo. Cũng tức là khi vào định, dùng CHÍNH SĨ

C 951 sức định khiến cho thân, tâm lãnh thụ tướng an hòa bình đẳng. Lại định tâm mà lìa tà loạn gọi là "chính", không nghĩ không tưởng mà nhận pháp ở nơi tâm gọi là "thụ", cũng như tấm gương vô tâm mà ảnh hiện mọi vật. Quán kinh huyền nghĩa phận (Đại 37, 247 hạ), nói: "Chính thụ có nghĩa là, tâm tưởng đều bặt, suy tư mất hết, tam muội tương ứng, gọi là chính thụ". Cũng có thuyết bảo Chính thụ là tên gọi khác của Tam muội; Tam ma địa (Phạm: Samàdhi) hoặc Thiền định. Chính thụ dịch mới là " Đẳng chí". Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 162 nói, thì Đẳng trì, Tam ma địa và Đẳng chí có khác nhau, vì Đẳng trì chỉ thông với định hữu tâm, còn Đẳng chí thì rộng thông cả định hữu tâm và vô tâm. Luận Câu xá lấy định Tứ thiền, Tứ vô sắc làm Đẳng chí. Đại thừa nghĩa chương quyển 13, lấy định diệt tận, định vô tưởng làm Đẳng chí. Lại Tuệ viễn trong Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển cuối và Trí khải trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển hạ, bàn về câu nói trong kinh Quán vô lượng "Dạy con tư duy, dạy con chính thụ" mà cho ba Phúc nghiệp tán thiện là tư duy, mười sáu phép quán định thiện là chính thụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.17; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.11 phẩm Công đức hoa tụ bồ tát thập hành; kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Giải thoát đạo Q.2; luận Du già sư địa Q.67; luận Tạp a tì đàm tâm Q.7]. (xt. Tam Muội, Tam Ma Bát Để, Định). CHÍNH THỪA PHƯƠNG TIÊN THỪA

Là Chính thừa và Phương tiện thừa nói gộp lại. Dùng pháp môn chân chính mà hóa độ chúng sinh, gọi là Chính thừa; dùng pháp môn tạm thời đặt ra, thì gọi là Phương tiện thừa. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 (Đại 31, 1264 hạ), nói: "Thừa: có người, pháp; người: có người Đại thừa, có người Tiểu thừa; pháp: có pháp phương tiện thừa, có pháp chính thừa. Chuyển phương tiện thừa tu trì chính thừa, gọi là cứu tế thừa". Tức là lấy pháp Tiểu thừa làm phương tiện thừa, pháp Đại thừa làm Chính thừa. CHÍNH THƯƠNG VIÊN Nóichung, chỉ các cơ cấu của chính phủ Nhật bản, hoặc các kho tàng trọng yếu đặt trong các chùa lớn. Ngày xưa gọi là Chính tạng viện. Nay, Chính thương viện là đặc biệt chỉ cho cái kho sắc phong nằm về góc tây bắc chùa Đông đại, ở Nại lương tại Nhật bản, có ba kho Bắc, Trung, Nam. Còn gọi là Đông đại tự sắc phong tạng, tên khác là Song thương hoặc Tam thương. Năm Minh trị Bức Tranh Phật Vẽ Trên Vải Gai Ở Viện Chính Hưng Kho Báu Viện Chính Thương CHÍNH THƯƠNG VIÊN

C 952 (1868-1912) trở đi, là tài sản của Hoàng gia, do Cung nội sảnh Thư lăng bộ quản lí. Năm Thiên bình thắng bảo thứ tám (756), nhân ngày cúng "Thất thất" của Thiên hoàng Thánh vũ, Hoàng hậu Quang minh đem các di vật của Thiên hoàng dâng cúng đức Đại Phật, làm sắc phong vĩnh cửu, cho nên sự hoàn chỉnh và phong phú của các vật loại được thu vào trong viện khiến người ta choáng ngợp. Các phẩm vật được tàng trữ có nhiều loại, có thể chia làm loại phục sức, loại khí cụ dùng hàng ngày, dụng cụ văn phòng, dụng cụ du hí, nhạc khí, nhạc cụ, dược vật, thư tịch, vũ khí vũ trang, dụng cụ thợ mộc, dụng cụ khâu may, di vật làm việc, di vật Phật giáo, tạp vật v.v... tất cả không

những chỉ là tư liệu trọng yếu để tìm hiểu sự sinh hoạt của quí tộc đương thời, mà còn có thể qua đó biết được cái tình hình đương thời tiếp xúc với văn hóa Trung quốc nữa. [X. Đông đại tự chư già lam lược lục; Đông đại tự yếu lục Q.5, Q.8]. CHÍNH TÍN ..... Có nghĩa là niềm tin ngay thẳng. Đối lại với "Tà tín.....". Tức chỉ tâm kiền thành tin nơi chính pháp của đức Phật, lòng tin ấy không vì gặp các đạo khác mà sinh ý nghi ngờ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 trung), nói: "Khởi chính tín Đại thừa". [X. kinh Duy ma phẩm phương tiện]. CHÍNH TÍN NIÊM PHẬT KỆ Có một quyển. Do tổ khai sáng của Tịnh độ chân tông Nhật bản là Thân loan soạn. Nói tắt là Chính tín kệ. Là kệ tụng chép

phụ vào cuối quyển "Hành" trong sách Giáo hành tín chứng văn loại, gồm một trăm hai mươi câu thất ngôn. Nội dung tường thuật đại cương nghĩa trọng yếu của Chân tông, nói rõ hai pháp làm và tin là trọng yếu nhất của tông. Có dẫn dụng các câu văn trong kinh Lăng già, luận Thập trụ tì bà sa, luận Vãng sinh, Vãng sinh luận chú, An lạc tập, Quán kinh sớ, Vãng sinh yếu tập, Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập v.v..., lần lượt tán thán đức Thế tôn, và các ngài Thiên thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín, Nguyên không v.v... Bảo rằng y theo các Thánh giáo có thể được niềm tín chân thực, mà tu hành chân thực thì là tha lực niệm Phật, cũng tức lấy lòng tín ấy làm chính nhân, lấy việc xưng danh niệm Phật để đền ơn trả đức làm chính hành, đặc biệt nhấn mạnh việc xưng danh niệm Phật chính là giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông. Kệ tụng này cùng với "Hòa tán" đều được niệm tụng trong khoá tụng sớm chiều tại Nhật bản, hiện nay cũng còn lưu hành rất rộng. [X. Chân tông đới bội kí Q.thượng; Tổ môn cựu sự kí Q.2]. CHÍNH TÍNH LI SINH Là tên khác của Kiến đạo. Tiếng dùng của các nhà Pháp tính, Pháp tướng. Còn gọi là Thánh tính li sinh. Có nghĩa là chính tính vào ngôi Kiến đạo được Thánh đạo Niết bàn, đã dứt hết mọi phiền não không sót mà xa lìa sự sống phiền não. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển ba nói, thì Chính tính, tức là tính Niết bàn, Thánh đạo thuần chính, không tà khúc; Sinh, là tên gọi khác của phiền não, hoặc bảo là thiện căn chưa thành thục, có thể khiến hữu tình vòng quanh trong bể khổ sống chết. Nay cái lí

Niết bàn đã chứng được, có khả năng thoát li sự sống phiền não, hoặc là trí Thánh đạo vô lậu có thể siêu việt thiện căn chưa thành thục, vì thế gọi là Chính tính li sinh. Lại tuy Chính tính li sinh thông cả Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo, nhưng vì Kiến đạo là đầu, ý nghĩa đặc biệt trọng yếu, cho nên là tên khác của Kiến đạo. [X. luận Câu xá CHÍNH TÍN

C 953 Q.23; Bộ chấp dị luận; Du già luận kí Q.13 phần trên; Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối]. (xt. Thánh Tính Li Sinh). CHÍNH TÔNG ..... Chỉ tông chỉ chính truyền. Tức chỉ Phật pháp đời đời chính truyền từ đức Thích tôn đến nay. Cứ theo Truyền pháp chính tông kí quyển 1 Thích ca Như lai truyện chép, thì chính tông do Thánh nhân kín đáo đem truyền cho người lãnh nhận, không thể biết được nơi nào và bao giờ thì truyền. Trong Thiền lâm, tự xưng giáo nghĩa của Thiền tông là chính tông. Đời sau cũng nói chung phái chính do vị Sơ tổ truyền cho gọi là phái chính tông. Vân phong Duyệt thiền sư ngữ lục tự (Vạn tục 118 349 thượng), nói: "Không nhận Nhiên đăng kí biệt, tự đề ra ba ấn chính tông". [X. Bích nham lục tắc 32]. CHÍNH TÔNG PHẦN ..... Bắt đầu từ ngài Đạo an đời Đông Tấn, kinh Phật được chia làm ba phần là phần Tựa, phần

Chính tông và phần Lưu thông. Trong đó, bộ phận nói về tông chỉ chính yếu của bộ kinh, gọi là Chính tông phần. cũng gọi là Chính thuyết phần. (xt. Tam Phân Khoa Kinh). CHÍNH TÔNG TÂM ẤN HẬU TỤC LIÊN PHƯƠNG Có một quyển. Do sư Thiện xán đời Minh biên soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 148. Lấy phủ Phúc châu tỉnh Phúc kiến làm trọng tâm, ghi chép quê quán, tên họ và những lời nói pháp cơ duyên của cả tăng

và tục hơn bảy mươi người đương thời. Nhưng chưa in Tựa, Bạt mà chỉ có một bài kệ phụ ở cuối quyển. (Vạn tục 148, 192 hạ): "Tổ ấn truyền cho nhau, có duyên nối tiếp mãi, Dặn ngươi nên tôn trọng, thắp ánh sáng tổ tông". CHÍNH TRÍ ..... Phạm: Samyag-jĩàna,Pàli: Sammàĩàịa. I. Chính trí. Chỉ trí tuệ hợp với chính lí, đối lại với "Tà trí.....". Tức là trí tuệ lìa sự tà chấp phân biệt của phàm phu ngoại đạo và sự cố chấp thiên lệch của người Nhị thừa mà khế hợp vói diệu lí Trung đạo. Trong Nhân minh thì chỉ Chân hiện lượng và Chân tỉ lượng, vốn dịch ý của chữJĩàna trong tiếng Phạm. Cứ theo luận Nhân minh nhập chính lí chép, thì đó là trí lượng biết tự tính sai biệt của các pháp một cách như thực, là trí tuệ lìa các duyên nhơ nhuốm mà đạt đến Niết bàn. [X. luận Đại trí độ Q.3; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ; Vãng sinh luận chú Q.hạ (Đàm loan)]. II. Chính trí. Chỉ trí vô lậu tận trí và vô sinh trí do ngôi vị Vô học đã thành tựu được. Là một trong mười chi Vô học. Luận Câu xá quyển 25 (Đại 29, 133 hạ), nói: "Thể của chính thoát chính trí là gì? Tụng rằng: 'Hữu học còn trói buộc, không có trí chính thoát, giải thoát là vô vi, thắng giải hoặc đã diệt, hữu vi vô học chi, tức hai giải thoát uẩn, chính trí nói như giác, là tận vô sinh trí'". Chính trí này lấy tận trí, vô sinh trí làm thể, duy có ngôi vị Vô học mới có thể thành tựu được. Đứng về phương diện rộng, hẹp của kiến và trí mà nói, thì luận Đại tì bà sa quyển 97

bảo, trong mười trí hữu lậu và vô lậu, thì tận trí và vô sinh trí thuộc trí vô lậu, còn tám trí là thế tục trí, pháp trí, loại trí v.v... đều nhiếp vào chính kiến vô lậu. Luận Thành thực quyển 16 phẩm Kiến trí, thì bảo chính kiến và chính trí là nhất thể, không sai khác. [X. Trung a hàm Q.47 kinh CHÍNH TRÍ

C 954 Ngũ chi vật chủ; luận Đại tì bà sa Q.94; luận Thuận chính lí 73; Câu xá luận quang kí Q.25]. III. Chính trí. Là trí vô lậu căn bản và trí hậu đắc do hàng Tam thừa tu tập. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 72 nói, thì Chính trí có hai thứ: 1. Duy nhất thế gian chính trí, tức là trí căn bản của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thông suốt chân như. 2. Thế gian xuất thế gian chính trí, Thanh văn, Duyên giác sau khi dùng chính trí đầu tiên để thông suốt chân như, do chính trí xuất thế gian của thế gian được sau này, mà có thể phân biệt hết thảy tướng sai biệt. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.5; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Đường) Q.5; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Biện trung biên Q.trung]. CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIỆP ..... Là chính nghiệp và trợ nghiệp nói gộp lại. Cũng gọi là Trợ chính nhị nghiệp. Chính nghiệp, còn gọi là Chính hành, là hành của Chân trực tiếp; Trợ nghiệp, còn gọi là Trợ hành, là hành của nhân gián tiếp. Trong năm thứ vãng sinh chính hành là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường do ngài Thiện đạo tông Tịnh độ lập ra, thì lấy "xưng danh" làm chính nghiệp hoặc chính định nghiệp của sự vãng sinh Tịnh độ, còn bốn thứ kia là Trợ nghiệp, cả hai gộp lại gọi là Chính trợ nhị nghiệp. Danh từ này có xuất xứ từ Quán kinh sớ tán thiện

nghĩa.

Xưng danh theo ngài Thiện đạo nói, tức là một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật A di đà, bất luận là đi đứng ngồi nằm, không kể thời gian lâu mau, đều niệm niệm không bỏ; vì tu hành bản nguyện của đức Di đà mà thuận theo, thì nhờ nguyện của Ngài chắc chắn sẽ được vãng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Chính định nghiệp. Đôi khi sợ biếng nhác lơ là trong việc "Xưng danh" nên phải dùng bốn phương pháp đọc tụng, quán tưởng, lễ bái, và tán thán cúng dường để giúp thúc đẩy tâm niệm Phật, cho niên gọi là Trợ nghiệp. Bốn trợ nghiệp này cũng gọi là Đồng loại trợ nghiệp , đối lại, nếu phát tâm Bồ đề, xuất gia v.v... mà tu các hạnh khác ngoài năm chính hành nói trên, thì gọi là Dị loại trợ nghiệp ..... [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Ngũ Chính Hành, Chính Hành). CHÍNH TRỢ TẠP TAM HÀNH Tức là chính hành, trợ hành và tạp hành. Trong tông Tịnh độ, chính hành, tức chỉ năm chính hành do ngài Thiện đạo đề xướng, hoặc chuyên chỉ việc xưng danh hiệu của Phật A di đà trong năm chính hành. Trợ hành, chỉ bốn phương pháp trợ giúp thêm là đọc tụng, quán tưởng, lễ bái và tán thán cúng dường. Còn Tạp hành, là chỉ hết thảy các thiện hạnh khác ngoài chính hành và trợ hành. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp, Chính Tạp Nhị Hành). CHÍNH TRỰC ..... Có nghĩa là vuông vức ngay thẳng, tức chỉ tâm không xiên xẹo quanh co. Cứ theo sự giải thích trong Vãng sinh luận chú quyển hạ do sư Đàm loan soạn, thì Bồ tát nương

nơi lòng ngay thẳng mà thương xót hết thảy chúng sinh. Trong tông Thiên thai, mỗi khi nói đến giáo pháp do đức Phật nói là pháp thành Phật duy nhất, mà gọi là chính trực. CHÍNH TRỰC XẢ PHƯƠNG TIÊN ..... Có xuất xứ từ kinh Pháp hoa, tông Thiên thai dùng danh từ này để chỉ giáo pháp Nhất CHÍNH TRỢ NHỊ NGHIÊP

C 955 thừa của Viên giáo. Theo sự giải thích của các nhà Thiên thai, thì chính, đối với bên cạnh mà nói; trực, đối với cong queo mà nói. Trong bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, đã chẳng thiên về bên hai giáo Thông, Biệt, cũng chẳng quanh co trong năm thừa Nhân, Thiên, cho nên gọi là chính trực. Còn phương tiện, là chỉ cái phương pháp dắt dẫn chúng sinh đi vào chân thực. Do đó, lìa bỏ tất cả các pháp môn phương tiện, mà nói ngay vào giáo chân thực, gọi là Chính trực xả phương tiện, cũng tức là Viên giáo nói lên giáo pháp của một đời đức Phật, là pháp chân thực thành Phật duy nhất. Pháp hoa văn cú quyển 5 (Đại 34, 62 hạ), nói: "Năm thừa là quanh co, chẳng phải ngay thẳng, Thông, Biệt thì lệch về bên cạnh mà chẳng phải chính, nay đều bỏ những cái thiên lệch quanh co ấy, mà chỉ nói một đạo chính trực vậy". Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 10 thượng), nói: "Đối với Bồ tát, chính trực xả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng". CHÍNH TRỪNG (1274-1339) Vị tăng tông Lâm tế đời Nguyên. Người Liên giang, Phúc châu, họ Lưu, tự Thanh chuyết. Mười sáu tuổi thụ giới Cụ túc tại chùa Khai nguyên, từng theo hầu các sư Cốc nguyên nhạc, Vô phương phổ, Đại yết chân sáu năm. Hai mươi sáu tuổi, đến tham yết Ngu cực tuệ ở chùa Tịnh từ, Chiết

giang, giữ chức trông nom lầu kinh. Mười lăm năm sau, từ chức rồi đi tham vấn các bậc trưởng lão, như Hổ nham ở chùa Linh ẩn, Đông nham ở núi Dục vương, Tưởng sơn Nguyệt đình v.v..., tới đâu sư cũng được coi là một khí tượng lớn. Về sau, bắt đầu hoằng pháp ở núi Kê túc, kiến thiết nhà tăng, tiếp hóa đại chúng từ các phương đến. Năm Thái

định thứ 3 (1326) sư sang Nhật, tháng một năm sau đến Kinh đô, rất được các nhà cầm quyền tại Bắc điều thời đó coi trọng, từng ở các chùa Kiến trường, Tịnh trì, sau lui về ở Thiền cư am tại Phúc sơn. Năm Nguyên hoằng thứ 3 (1333), Thiên hoàng Đề hồ đến Kinh đô, thỉnh sư ở chùa Kiến trường, ba năm sau lại dời đến chùa Nam thiền, Thái thú Tín nùng qui y sư, xin làm đệ tử. Ngày 17 tháng giêng năm Lịch ứng (Nhật bản) thứ 2, sư để lại bài kệ "Tì lam cuốn dựng nước biển không, trời ba mươi ba sao đẩu ướt, thần đất giận cầm roi trâu sắt, lửa đá xẹt ra đuổi không kịp" rồi tịch, thọ sáu mươi sáu tuổi, năm mươi tuổi hạ, vua ban thụy hiệu "Đại giám thiền sư". Lưu phái của sư được gọi là Thanh chuyết phái, hoặc là Đại giám môn đồ, là một trong hai mươi bốn dòng của Thiền tông Nhật bản. Tác phẩm có: Đại giám thanh qui (mấy quyển), Ngữ lục 7 quyển. [X. Phù tang Ngũ sơn kí Q.3; Diên bảo truyền đăng lục Q.4; Bản triều cao tăng truyện Q.25]. CHÍNH TỤC TỰ Vị trí chùa ở núi Sư tử, phía tây nam

huyện Vũ định, tỉnh Vân nam. Sáng lập vào năm Chí đại thứ 4 (1311) đời Nguyên, các thời đại Minh, Thanh đã từng được làm lại nhiều lần, mở rộng thêm, qui mô to lớn, khí thế hùng vĩ, có Đại hùng bảo điện, Quan âm điện, lầu chứa kinh v.v..., cung điện lầu gác lớn nhỏ hơn trăm gian. Tương truyền, niên hiệu Vĩnh lạc năm đầu (1403) đời Minh huệ đế Chu doãn Chính Trừng văn lánh nạn vào CHÍNH TỤC TỰ

C 956 Vân nam, đã đến làm tăng ở chùa này. Dưới lầu để kinh có tượng của Huệ đế, mình mặc ca sa, tay chắp, hai bên tả hữu có một tượng Thái giám và một tượng lão thần, có đề đôi câu đối như sau: "Tăng vi đế, đế diệc vi tăng, sổ thập tải y bát tương truyền, chính giác y nhiên giác hoàng cựu; Thúc phụ điệt, điệt bất phụ thúc, bát thiên lí mang hài đồ bộ, Sư sơn cánh tỉ Yến sơn cao". Dịch nguyên văn là: "Tăng là vua, vua cũng là tăng, mấy chục năm áo bát truyền nhau, chính giác vẫn nguyên là vua giác cũ; Chú phụ cháu, cháu chẳng phụ chú, tám nghìn dậm giầy gai lặn lội, núi Sư (Tử) lại cao hơn núi Yến". CHÍNH TƯ DUY Phạm: Samyak-saôkalpa, Pàli: Sammà-saíkappa. Còn gọi là Chính tư duy đạo chi, Chính chí. Là một trong tám Chính đạo. Tức suy xét đạo lí chân thực, cũng tức là xa lìa những ý niệm tà bậy, như tham lam, giận dữ và ác hại mà sinh khởi những ý niệm không tham, không giận, không hại v.v... (xt. Bát Chính Đạo, Tư Duy). CHÍNH TƯỢNG MẠT ..... Còn gọi là Chính tượng mạt tam thời, Tam thời. Tức là ba thời kì biến thiên Chính, Tượng, Mạt của giáo pháp ở đời. Cứ theo kinh Đại thừa đồng tính quyển hạ, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu nói, thì ba thời là: 1. Sau khi đức Như lai nhập diệt, giáo pháp ở đời, người y theo giáo pháp mà tu hành thì có thể chứng được quả ngay, gọi

là Chính pháp (Phạm: Saddharma). 2. Tuy có giáo pháp và người tu hành, nhưng phần đông không được chứng quả, gọi là Tượng pháp (Phạm: Saddharmapratirùpaka). 3. Giáo pháp cuối đời, người tuy có theo giáo, nhưng không thể tu hành chứng quả, gọi là Mạt pháp (Phạm: Saddharmavipraloba). Song, Pháp hoa huyền luận quyển mười nói, sự phân biệt Chính, Tượng có nhiều thuyết: 1. Khi đức Phật còn tại thế là Chính pháp, sau khi Phật nhập diệt là Tượng pháp. 2. Thời đại chia thành các bộ phái khác nhau là Chính pháp, thời đại các bộ phái chia rẽ lộn xộn là Tượng pháp. 3. Thời đại có nhiều người đắc đạo là Chính pháp, thời đại ít người đắc đạo là Tượng pháp. 4. Thời đại chính

pháp chưa phá là Chính pháp, thời đại chính pháp đã phá là Tượng pháp. 5. Chưa sinh ác pháp là Chính pháp, đã khởi các pháp ác là Tượng pháp. 6. Trong vòng hai nghìn năm đều thuộc Chính pháp, mười nghìn năm suy vi là Tượng pháp. 7. Các Bồ tát thấy pháp Như lai không có hưng diệt, thường thấy chư Phật, thì dù một vạn hai nghìn năm cho đến hết thảy thời đều là Chính pháp, còn các người Nhị thừa thấy Phật pháp có hưng suy, cho nên mới phân biệt có Chính, Tượng. Đến như thời hạn ba thời, các kinh luận cũng nói khác nhau: 1. Cứ theo các kinh Hiền kiếp quyển 3 và kinh Đại thừa tam tụ sám hối nói, thì Chính pháp có năm trăm năm, Tượng pháp cũng có năm trăm năm.

2. Cứ theo Trung quán luận sớ quyển một phần cuối và luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 3 nói, thì Chính pháp có một nghìn năm, Tượng pháp cũng có một nghìn năm. 3. Cứ theo các kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56, kinh Ma ha ma da quyển hạ, và Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thệ CHÍNH TƯ DUY

C 957 nguyện văn nói, thì Chính pháp có năm trăm năm, Tượng pháp có một nghìn năm. 4. Cứ theo các kinh Bi hoa quyển 7 và kinh Đại thừa bi phần đà lợi quyển 5 nói, thì Chính pháp có một nghìn năm, Tượng pháp là năm trăm năm. Còn về thời hạn của Mạt pháp, thì các kinh luận nói đại để Mạt pháp là mười nghìn năm. Nhưng Câu xá luận bảo sớ quyển 29, y theo Thiện kiến luật tì bà sa bảo sau Chính pháp một nghìn năm, còn có mười nghìn năm, mà giải thích là năm nghìn năm trước trong mười nghìn năm là Tượng pháp, còn năm nghìn năm sau là Mạt pháp. Lại kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55, còn nêu lên thuyết "Năm cái năm trăm năm", tức đem khoảng hai nghìn năm trăm năm sau Phật nhập diệt chia làm năm cái năm trăm năm, theo thứ tự năm thời kì là Giải thoát kiên cố, Thiền định kiên cố, Đa văn kiên cố, Tạo tự kiên cố và Đấu tránh kiên cố; từ sau năm thời kì này trở đi, tuy có người cạo tóc mặc ca sa, nhưng phá hủy giới cấm, chẳng tu hành đúng như pháp. Lại kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ, trong một nghìn năm Chính pháp, lấy một trăm năm làm một kì và theo thứ tự chia làm mười thời kì kiên cố là: Thánh pháp, Tịch tĩnh, Chính hành, Viễn li, Pháp nghĩa, Pháp giáo, Lợi dưỡng, Quai tranh, Sự nghiệp và Hí luận. Lại kinh Tì ni mẫu quyển 3, trong năm trăm năm Chính pháp, cũng lấy một trăm năm làm một kì và theo thứ tự chia làm năm thời kì kiên cố là: Giải thoát, Định, Trì giới, Đa văn và Bố thí. Thuyết trong hai

kinh này cũng tương tự như thuyết trong kinh Đại tập nói ở trên, theo đó, thuyết "Năm cái năm trăm năm" của kinh Đại tập, có lẽ cũng chỉ cái tướng của Chính pháp ở đời. Song cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 2 nêu, thì đem "Năm cái năm trăm năm" chia làm ba thời kì Chính, Tượng, Mạt, tức lấy hai cái năm trăm năm đầu làm thời kì Chính pháp, hai cái năm trăm năm thứ ba và thứ tư làm Tượng pháp, còn cái năm trăm năm cuối cùng là năm trăm năm bắt đầu của thời kì mười nghìn năm Mạt pháp. Lại luận Đại tì bà sa quyển 183 nói, vì độ cho người nữ xuất gia, Chính pháp giảm mất năm trăm năm, cho nên lấy năm trăm năm đầu Giải thoát kiên cố làm thời kì Chính pháp, năm trăm năm kế Thiền định kiên cố là thời Tượng pháp, còn ba cái năm trăm năm không tu hành không chứng quả là thời Mạt pháp. Ngoài ra, trong kinh Nhân vương do các ngài La thập, Bất không dịch, vì nghĩa thời hạn được nêu không rõ,

cho nên các kinh luận và các thuyết của các sư Trí khải, Cát tạng, Chân đế mới rất khác nhau. Có người bảo thuyết "Tam thời" nói trong kinh Nhân vương là một loại thuyết khác; thuyết này lấy tám mươi năm (hoặc năm mươi năm) làm thời kì Chính pháp, tám trăm năm (hoặc năm trăm năm) làm thời kì Tượng pháp, tám nghìn năm (hoặc năm nghìn năm) làm thời kì Mạt pháp. Còn về những thuyết khác nhau của các sư Trung quốc, thì theo Thắng man kinh sớ tường huyền quyển 10 nói, các sư Tịnh ảnh, Đạo xước, Pháp thượng, bảo Chính pháp năm trăm năm; Nam sơn,

Thanh lương, Linh chi thì nói Chính pháp một nghìn năm. Các nhà Tịnh độ nói rằng, các giáo của Thánh đạo môn, qua ba thời thì dần dần suy diệt, còn giáo Tịnh độ thì dần dần hưng thịnh, hết thời Mạt pháp mười nghìn năm, vẫn còn tồn tại một trăm năm nữa. Lại đứng về phương diện tu hành chứng quả mà nói, thì có thuyết bảo thời Chính pháp, giữ giới tức có thể thành tựu, gọi là Giới thành tựu; thời Tượng pháp, tu Thiền tức có thể thành tựu, gọi là Thiền thành tựu; thời Mạt pháp, duy chỉ nhờ vào pháp CHÍNH TƯỢNG MẠT

C 958 môn niệm Phật Tịnh độ mới có thể thành tựu, gọi là Tịnh thành tựu. [X. kinh Tạp a hàm Q.32; Biên dịch Tạp a hàm Q.6; luận Thập tụng Q.49; Nhân vương kinh hợp sớ Q.hạ; An lạc tập Q.hạ; Pháp hoa huyền tán Q.5; Pháp hoa nghĩa sớ Q.5; Đại tạng pháp số Q.12; Mạt pháp đăng minh kí]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên). CHÍNH VỊ Tức là vị đại ngộ, là cảnh giới không có phiền não, cũng tức là Niết bàn vô vi do Thanh văn chứng thấy được. I. Chính vị. Chỉ Niết bàn của Tiểu thừa. Kinh Duy ma phẩm Vấn tật (Đại 14, 545 hạ), nói: "Tuy quán xét các pháp chẳng sinh, nhưng không vào chính vị". II. Chính vị. Chỉ pháp tính. Trong Thiền môn gọi chân như tồn tại tràn khắp là chính vị, là bản thể của các pháp; là từ ngữ đối lại với "Bàng vị " (vị bên cạnh tức là không chính) là các hiện tượng sai biệt. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 22 (Đại 51, 380 hạ) nói: "Tăng hỏi: 'Trong chính vị còn có người thành Phật không?'. Sư hỏi lại: 'Chúng sinh là ai?'. Tăng nói: 'Nếu như vậy thì tất cả thành Phật hết?'. Sư nói: 'Chính vị ta còn lại'. Tăng hỏi: 'Chính vị là thế nào?'. Sư nói: 'Ngươi là chúng sinh'". [X. Bích nham lục tắc 73]. CHÍNH Y Chỉ các kinh luận mà một tông lấy làm căn cứ, trực tiếp là nơi nương tựa cho tông ấy. Nói đủ là Chính sở y (chỗ nương chính). Đối lại với "Bàng y ." (chỗ nương phụ). Chẳng hạn như tông Pháp tướng, trong sáu

bộ kinh và mười bộ luận căn cứ, thì lấy kinh Giải thâm mật làm Chính y, tông Tịnh độ lấy ba kinh một luận làm Chính y còn các kinh luận khác là Bàng y. Nhưng cũng có tông không phân biệt Chính y, Bàng y, như các tông Thiên thai, Hoa nghiêm chuyên lấy Pháp hoa hoặc Hoa nghiêm làm căn cứ, Tam giai giáo thì coi tất cả kinh do đức Phật nói cả một đời đều là chỗ nương chứ không phân biệt chính y hay bàng y. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.1; Quán tâm giác mộng sao Q.thượng]. (xt. Bàng Y). CHU BIẾN PHÁP GIỚI ..... Phật giáo gọi chỗ ở của pháp là Pháp giới. Các pháp vô lượng vô biên, đầy ắp vũ trụ, Pháp giới cũng không bờ không cõi, bởi thế, chu biến pháp giới là biểu thị cái nghĩa không đâu mà không đến. Mật giáo thì bảo công đức pháp thân của Đại nhật Như lai phổ cập hết thảy, tràn khắp pháp giới. [X. kinh Kim cương đính phẩm Mạn thù sư lị bồ tát ngũ tự tâm đà la ni]. CHU CHIÊU CHI ..... Người

Tiền đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam triều. Năm sinh năm mất không rõ. Từng phê phán "Di hạ luận .. " của Cố hoan mà viết ra "Nạn Cố đạo sĩ di hạ luận", trong bản văn này, ông phê phán và vặn hỏi Cố hoan về các vấn đề Cố hoan coi trọng Đạo giáo và muốn đặt Đạo giáo lên trên Phật giáo. (xt. Di Hạ Luận). CHU DỊCH THIỀN GIẢI Gồm ba quyển. Do sa môn Tri húc (1599- 1655) đời Minh soạn vào năm Sùng

trinh 14 (1641). Trí húc cho "Dịch" là lí rất mực của trời đất, là nguồn gốc của muôn vật, rộng lớn tinh vi, không chỗ nào mà không có. Và nếu lấy tư tưởng gốc mà xét, thì là Dịch của nhà Nho; lấy thuật số mà CHÍNH VỊ

C 959 bàn, là Dịch của nhà bốc phệ (xem bói); dùng nhân duyên mà giải thích, là Dịch của nhà Phật. Cho nên, ngài Trí húc viện dẫn thuyết của nhà Nho để đưa vào tông thú của nhà Phật mà vạch ra rằng, các học giả Trình, Chu chưa phát huy hết được cái chí lí, đồng thời, ngài nêu tỏ toàn thể đại dụng của Thái cực mà thành sách này. CHU HI (1130-1200) ... Nhà Lí học đời Nam Tống. Người Vụ nguyên, Huy châu (tỉnh An huy), tự Nguyên hối, Trọng hối, hiệu Hối am, Hối ông, Tử dương, đời gọi là Chu tử hoặc Chu văn công. Đậu tiến sĩ năm Thiệu hưng 18 (1148). Năm hai mươi mốt tuổi gặp Lí diên bình, được nghe Lạc học chính thống, bèn theo Bình và tĩnh tâm tu dưỡng, rồi noi theo cái học của hai Trình và Chu liêm khê mà tập đại thành nền Lí học đời Tống. Học thuyết của ông được mệnh danh là Tống học, Tính lí học, Lí khí học, Lí học, Đạo học v.v... Khi còn ít tuổi ông từng đã đọc tụng các trứ tác của các Thiền sư Đại tuệ Tôn cảo, Qui sơn Linh hựu, Vĩnh minh Diên thọ và nghiên cứu rộng các kinh điển. Ngoài ra, cứ theo truyền, ông còn ngồi Thiền nữa, do đó có thể biết, học thuyết của ông đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất nhiều. Tuy nhiên, đối với Phật giáo, ông cũng tự đứng về các phương diện mà phê phán và luận nạn một cách nghiêm khắc, nhất là đối với thuyết Duy tâm của Phật giáo, ông đã bỏ hết công sức ra để phê phán, đồng thời cho rằng, các kinh điển Phật, ngoài "kinh

Bốn mươi hai chương ra", tất cả các kinh khác đều có thể đã do người Trung quốc ngụy soạn hoặc nhuận sắc. Ông trứ tác rất nhiều, có: Tứ thư chương cú tập chú, Thông giám cương mục, Chu văn công tập, Chu tử ngũ loại v.v... Ông mất vào năm Khánh nguyên thứ 6 đời vua Ninh tôn, thọ bảy mươi mốt tuổi. CHU HOÀNH (1532-1612) Vị tăng đời Minh. Người Hàng châu, họ Trầm, tự Phật tuệ, hiệu Liên trì. Lúc nhỏ học Nho, mười bảy tuổi đỗ Tú tài, học hành nổi tiếng. Chịu ảnh hưởng của người hàng xóm, nương tâm nơi Tịnh độ, viết bốn chữ "Sinh tử sự đại" ở đầu án sách để tự cảnh tỉnh. Qui y Phật giáo lúc trung niên, y vào sa môn Vô môn Tính thiên ở Tây sơn xuống tóc và theo sa môn Vô trần ở chùa Chiêu khánh thụ giới Cụ túc. Lấy việc tham vấn bốn phương làm chính. Năm Long khánh thứ năm (1571), sư vào núi Vân thê tại Hàng châu, ở trong một ngôi chùa đã hoang phế. Sư thường tiến tu niệm Phật tam muội, giáo hoá xa gần, tăng chúng tìm đến, chùa bèn trở thành nơi tùng lâm. Năm Vạn lịch 12 (1584) viết Vãng sinh tập 3 quyển, năm 30 soạn Lăng nghiêm kinh mô tượng khí một quyển. Thời ấy, đàn giới bị cấm đã lâu, sư bảo những người cầu giới sắm đủ ba áo rồi lên trước đức Phật thụ giới xin Phật chứng minh; lại chế định Thủy lục nghi văn và Du già diệm khẩu pháp để cứu nỗi khổ trong chốn tối tăm. Trong ngoài

thành, đào ao phóng sinh, soạn
Giới sát phóng sinh văn để răn cấm sự giết hại.
Sư chủ trương Tịnh độ, kịch liệt chê trách kẻ cuồng Thiền, cực lực đề xướng
Thiền Tịnh song tu, đạo phong mỗi ngày một thịnh. Một thời, các bậc sĩ đại phu như
Châu Hoành
CHU HOÀNH
C 960 Tống ứng xương, Lục quan tổ và Phùng mộng trinh v.v... đều được cảm hóa. Tuổi già, bệnh phát, sư lại càng siêng Tịnh nghiệp, viết ba mươi hai điều chẳng lành để cảnh tỉnh mình và người, lại viết ba điều đáng tiếc, mười điều đáng mừng để đốc thúc đồ chúng. Năm Vạn lịch 40 (có thuyết nói 43), sư tịch, thọ tám mươi mốt tuổi. Đời gọi là Vân thê hòa thượng, Liên trì đại sư; cùng với Tử bá, Hàm sơn, Ngẫu ích gọi chung là bốn đại cao tăng đời Minh. Ngoài các trứ tác đã ghi ở trên, sư còn có: Thiền quan sách tiến, Phạm võng giới sớ phát ẩn, A di đà kinh sớ sao, Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí v.v..., tất cả hơn 30 loại. Sau do Vương vũ Xuân thu tập các trứ tác của sư lại thành Vân thê pháp vựng 34 quyển. [X. Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Tịnh độ thánh hiền lục Q.5; Bổ tục cao tăng truyện Q.5; Tục đăng tồn cảo Q.12; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16].
CHU KIỀU NHẤT TAI (1909 - ?) ..... Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Ái tri. Tốt nghiệp khoa Phật giáo tại Đại học Đại cốc năm 1932. Là cao đệ của Xích chiểu Trí thiện. Từng là giảng sư của Đại học Kinh đô, Vụ trưởng học vụ Đại học Đại cốc, hội viên hội Nhật bản học thuật, giáo thụ Đại học Đại cốc. Nhà học giả chuyên khảo về Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái. Trứ tác có: Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng chi nghiên cứu, Nghiệp chi nghiên cứu, Quán đạo bản Câu xá luận sách dẫn, Câu xá luận chi nguyên

điển giải minh (viết chung với Sơn khẩu ích), Phật giáo học từ điển (biên chung với Hoành siêu Tuệ nhật, Đa ốc lại tuấn). CHU KÍNH TRỤ (1889-1985) Người Lạc thanh, Chiết giang. Từ trước ngày chính phủ di tản, ông đã từng giữ các chức vụ trọng yếu trong quân chính, giới thông tin. Sau khi ra Đài loan, lắng tâm học Phật và ra sức hoằng pháp. Năm Dân quốc 38 (1949), ông mở nhà in kinh tại Đài loan để lưu thông kinh sách Phật. Trứ tác có: Ngũ thừa Phật pháp dữ Trung quốc văn hóa, Độc kinh đáp kí, Mộng ngân kí, Vịnh nga đường văn lục 6 quyển, Tư quá trai tùng thoại 10 quyển v.v... Qua đời vào tháng mười năm Dân quốc 74, thọ chín mươi bảy tuổi. CHU LA PHÁT ..... Phạm:cùđa,Pàli: cùoà. Đây là dịch ghép chung cả Phạm và Hán, chỉ khi cạo tóc xuất gia, để lại một chỏm tóc trên đỉnh đầu. Còn gọi là Chu la. Dịch ý là lọn tóc, lọn tóc nhỏ, chỏm tóc, tóc đỉnh đầu. Chú thích trong kinh Khởi thế nhân bản quyển 1 nói, các dịch giả đời Tùy, dịch Chu la là lọn tóc, tức người nước ngoài để một ít tóc dài trên đỉnh đầu rồi tết bện lại thành lọn, thành búi. Lại cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 18 chép, thì Chu la dịch là nhỏ, tức lọn tóc nhỏ; cũng sách đã dẫn quyển 1 đem từ Chu la bảo nói trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 51 dịch là Tiểu bảo, vì Chu la hàm ý là bé nhỏ. Cũng có thuyết bảo tóc Chu la là mớ tóc được cạo sau cùng. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.44 phẩm Nhập pháp giới; luận Đại trí độ Q.31; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20].

CHU LÍ (1591 - 1647)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đời Minh. Người

Vân nam, họ Đỗ. Hiệu Triệt dung, Nhật triệt (hiệu cũ là Triệt dung). Xuất gia từ nhỏ.

Tính chậm chạp thật thà, vụng nói, do lễ bái Quan âm mà hoát nhiên đại ngộ. Tham yết Lãng mục Bản trí ở chùa Hoa nghiêm

CHU KIỀU NHẤT TAI

C 961 núi Phú độ và nối pháp Lãng mục. Từng tập định không quán, được thâm nhập. Sau tham yết Mật tạng Đạo khai, Mật vân Viên ngộ và ở núi Diệu phong. Niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu, sư tịch, thọ năm mươi bảy tuổi. Có thuyết nói tịch vào năm Sùng trinh thứ 9 (1636). Có biên soạn Trúc thất tập, Tào khê nhất trích 9 quyển; trứ tác có Cốc hưởng tập 1 quyển, Vân sơn mộng ngữ trích yếu 1 quyển truyền ở đời. CHU LỊ BÀN ĐẶC ..... Phạm: Cùđapanthaka, Cullapatka, Kwullapanthaka, Zuddhipaôthaka, Pàli: Cullapanthaka, Cùoapanthaka. Vị thứ 16 trong 16 La hán. Còn gọi là Chu lị bàn đà già, Chú đồ bán thác ca, Côn nỗ bát đà na, Chú lị bàn đà già, Tri lị mãn đài, Chu la ban đà. Nói tắt là Bàn đà, Bàn thác già. Dịch ý là Đường nhỏ, Sinh bên đường. Là con một người Bà la môn ở thành Xávệ lúc đức Phật còn tại thế, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc (Phạm: Mahàpanthaka) cùng làm đệ tử Phật. Bẩm tính thô kịch ngờ nghệch, phàm đọc giáo pháp thì đọc trước quên sau, cho nên người ta gọi là Đường ngu. Về sau, đức Phật chỉ dạy một câu ngắn gọn là

“quét bụi trừ bẩn”, bảo sư khi lau chùi giày dép của các tỉ khưu thì đọc đi đọc lại, cứ thế dần dần trừ được nghiệp chướng và, một ngày kia, thình lình tỏ ngộ chứng được quả A la hán. Sau khi chứng ngộ, có đủ các thần thông, có thể thị hiện các loại hình tượng, từng hiện sức thần lớn nói pháp cho lục quần tỉ khưu nghe. Đến đời sau, phổ thông đều tin rằng Chu lị bàn đặc cùng với một nghìn sáu trăm A la hán quyến thuộc cùng ở núi Trì trục, hộ trì chính pháp, lợi ích hữu tình. Quán hưu đời Đường vẽ các La hán rất khéo, đã từng vẽ Chu lị bàn đặc ngồi trong hốc cây khô, tay trái dơ ra, ngón tay có ngón co ngón duỗi. Lại trong Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí, ngài được xếp vào vị thứ 16 trong 16 La hán, còn Tây tạng truyền thì liệt vào vị thứ 11. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.8; kinh Pháp cú thí dụ Q.2; luật Thập tụng Q.11; Hữu bộ tì nại da Q.31; Thiện kiến luật tì bà sa Q.16; luận Đại tì bà sa Q.18]. CHU MỘNG NHAN (1656-1739) Người Côn sơn, đời Thanh. Còn gọi là Tư nhân , tự An sĩ, hiệu Hoài tây cư sĩ. Bác thông kinh tạng, tin sâu pháp môn Tịnh độ. Nhận thấy chúng sinh gây tội phần nhiều là do hai nghiệp dâm, sát mà ra, bèn viết “Vạn thiện tiên tư tập” 4 quyển, bàn rõ về việc giết hại để khuyên răn; và “Dục hải hồi cuồng” 3 quyển, bàn rõ cái hại của dâm dục. Ông còn viết “Tây qui trực chỉ” 4 quyển, là học thuyết trọng yếu về mặt giáo lí Tịnh độ. Năm Càn long thứ tư, ông qua đời, thọ tám mươi tuổi. Đời sau đem ba bộ sách của Mộng nhan tập thành An sĩ toàn

thư.

CHU NGUNG

... Người thời Nam Bắc triều. Năm sinh năm mất không rõ. Người Nam thành, Nhữ nam (Nhữ nam, Hà nam). Tự ngạn luân.

Học khắp bách gia và sở trường Phật lí.

Gặp lúc Minh đế nhà Lưu Tống rất thích huyền học, bèn vời ông vào nội điện hầu

Chu Lị Bàn Đặc

CHU NGUNG

C 962 việc, chưa dám can ngăn những hành vi độc ác của nhà vua một cách lộ liễu, ông bèn tụng kinh Phật trong đó có nói đến nhân duyên tội phúc, hành vi nhà vua nhân đó giảm bớt. Từng tham yết sư tăng ở chùa Thảo đường núi Chung sơn, chuyên nghiên cứu Tam luận, lãnh hội nghĩa cốt tủy. Thời bấy giờ các sư lập nghĩa Nhị đế và giải thích nghĩa mỗi đế, Ngung bèn viết Tam tông luận, trình bày kiến giải của mình, nhưng rất tiếc sách ấy nay không còn. Ông lập ba tông Không giả danh, Bất không giả danh và Giả danh không, dùng không giả danh luận nạn bất không giả danh rồi lại dùng Giả danh không luận nạn Không giả danh và Bất không giả danh. Ngung cũng tinh thông Lão tử, kinh dịch, từng tranh luận với đạo sĩ Trương dung về sự dị đồng giữa hai giáo Phật và Đạo. Trương dung hô hào Phật, Đạo là một, bảo Phật là thùy tích, Đạo là bản địa; Ngung bèn viết thư đáp lại, nói rõ sự sai khác giữa hai giáo. Từng giữ các chức Diệm lệnh, Sơn âm lệnh, Quốc tử bác sĩ. [X. Đại thừa huyền luận Q.1; Lương cao tăng truyện Q.7, Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.36; Nam tề thư liệt truyện 22]. CHU PHỈ (1921 - ?) ..... Người Ngô huyện, Giang tô. Tốt nghiệp trường cao đẳng Thương nghiệp Trường kì tại Nhật bản. Từng giữ các chức Chủ nhiệm tổng vụ Đồ thư quán tỉnh Đài trung, Chủ biên nguyệt san Giác sinh. Hiện là người phát hành kiêm chủ biên tạp chí Bồ đề

thụ, Trị sự trưởng ban Thường vụ hội Trung hoa Phật giáo cư sĩ, Hội trưởng hội Phật giáo Mật tạng viện từ thiện sự nghiệp, Hội trưởng Trung hoa Hán Tạng văn hoá hiệp hội v.v..., cũng là người sáng lập nhà Bồ đề nhân ái. Vốn nhiệt tâm đối với văn hoá Phật giáo và sự nghiệp hoằng pháp. Tờ nguyệt san Bồ đề thụ do ông phát hành từ 1949 đến nay là tờ báo Phật giáo rất nổi tiếng tại Đài loan. Ông từng tham gia việc thành lập viện Bồ đề cứu tế và Bồ đề y viện tại Đài trung, đã nhiều lần tham dự các hoạt động tuyên dương văn hoá Phật giáo tại nước ngoài và là Đại biểu tham dự Đại hội Phật giáo thế giới hữu nghị lần thứ 12, 13 và 14. Trứ tác có: Không trung hành cước, Phật đà họa truyện, Hư vân hòa thượng họa truyện. CHU QUẢNG CHI ..... Người Tiền đường (Hàng huyện, Chiết giang) thời Nam tề, tự là Xứ thâm. Năm sinh năm mất không rõ. Ông rất giỏi luận đàm lí huyền diệu, thường đi lại với Lâm xuyên vương thời Nam tề. Từng viết “Nghi di hạ luận tư cố đạo sĩ ” để đối lại “Di hạ luận” của Cố hoan..... Trong luận này, ông đứng trên lập trường nhà Nho cho rằng hai giáo Phật, Đạo đều có chỗ hữu dụng mà đề xướng thuyết điều hòa. CHU TẢN ..... Lọng đỏ. Còn gọi là Chu cái, Chu bích tản, Đại tản. Chỉ cái lọng làm bằng giấy dầu nhuộm đỏ. Dùng để che cho vị đạo sư hoặc vị tăng chủ yếu khi hành lễ ngoài trời. Cán lọng dài tám thước, phía dưới quăm lại

như móc câu. Loại lọng này bắt nguồn từ Ấn độ, vì khí hậu tại Ấn độ nóng bức, cho nên những bậc vương giả, quí nhân phần nhiều dùng để che. Tại Trung quốc từ xưa lọng cũng đã được dùng nhiều, nhưng vì màu đỏ Lọng Đỏ CHU PHỈ

C 963 tượng trưng cho sự cao quí nên chỉ có nhà vua và các quí nhân mới được phép dùng, còn những người thường chỉ được dùng lọng màu xanh. Ngoài ra, trong các chùa viện thuộc các tông tại Nhật bản thông thường phần nhiều lọng cũng được dùng trong các dịp hội hè đình đám. CHU SĨ HÀNH (203 - 282) Vị tăng thời Tam quốc Ngụy. Là vị tăng Trung quốc đầu tiên đi Tây vực cầu pháp. Cũng có thuyết bảo sư là vị tăng xuất gia đầu tiên tại Trung quốc. Người Dĩnh xuyên (phía đông bắc Hứa châu, Hà nam). Còn gọi là Chu tử hành. Sư lấy việc hoằng pháp làm trách nhiệm của mình, dốc sức vào việc nghiên cứu kinh điển. Đã từng giảng kinh Đạo hành bát nhã ở Lạc dương vào năm Cam lộ thứ 2 (257) đời Ngụy, là người giảng kinh thuyết pháp sớm nhất ở Trung quốc. Vì sư cảm thấy câu văn trong kinh Đạo hành bát nhã quá giản lược, nghĩa lí khúc mắc, khiến người ta khó mà hiểu được ý chỉ của Đại thừa, nên năm Cam lộ thứ 5 (260) sư vượt biên ải đến Vu điền để tìm cầu bản tiếng Phạm, sau chép được chín mươi chương của kinh Bát nhã chính phẩm bằng tiếng Phạm, gọi là Phóng quang bát nhã kinh, vào năm Thái khang thứ 3 (282) đời Vũ đế nhà Tây Tấn, sư sai đệ tử là Phất như đàn (Pháp nhiêu) mang về Trung quốc. Niên hiệu Nguyên khang năm đầu (291), do Trúc thúc lan, Vô la xoa (cũng gọi là Vô xoa la) dịch ra Hán văn tại chùa Thủy nam, đây chính là kinh Phóng quang bát nhã 20 quyển. Năm Thái an thứ 2 (303), Trúc pháp

tịch và Trúc pháp lan ở chùa Thủy bắc xem xét lại kinh Bát nhã, bản in bèn được hoàn thiện. Bản dịch khác của kinh Đạo hành bát nhã là kinh Đại minh độ vô cực 6 quyển, do Chi khiêm đời Ngô dịch, đã mở ra cái phong khí nghiên cứu Bát nhã học; bây giờ Chu sĩ hành sang Tây vực cầu kinh thì lại đẩy mạnh thêm trào lưu hưng thịnh của Bát nhã học thời Tây Tấn. Chu sĩ hành đi Tây vực cầu pháp qua hơn mười nghìn dặm, ở đó hơn 20 năm và đã tịch tại Vu điền vào năm Thái khang thứ ba, thọ tám mươi tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7, Q.13; Tập Thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.18; Phật tổ thống kỉ Q.36]. (xt. Phóng Quang Bát Nhã Kinh). CHU SĨ HÀNH HÁN LỤC Là mục lục dịch kinh ở thời đại Đông Hán, do Chu sĩ hành đời Tào Ngụy biên chép. Trong các kinhđiển hiện còn, sách viện dẫn bản mục lục này đầu tiên là Lịch đạitam bảo kỉ của Phí trường phòng đời Tùy, nhưng trong Lịch đạitam bảo kỉ quyển 10 lại đặc biệt ghi câu “Chưa từng được thấy” và đem liệt nó vào một trong các bản lục của hai mươi bốn nhà, do đó có thể biết, bản Hán lục của Chu sĩ hành mà Lịch đại tam bảo kỉ thấy, không phải là nguyên bản. [X. Khai nguyênthích giáo lục Q.18]. CHU PHẤT HOÀNG Người Giang tân, Tứ xuyên vào cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc. Năm sinh năm mất không rõ. Là đệ tử của Hàn thanh tịnh, trong Tam thời học hội ở Bắc lương, chuyên khảo về Pháp tướng học Phật giáo. Năm Dân quốc 26 (1937), họ Chu đã biên soạn

bộ từ điển Pháp tướng, là bộ sách đầu tiên tại Trung quốc về loại này, rất tiện cho việc nghiên cứu Pháp tướng duy thức học. CHU THÚC CA (1899 - 1970) Người thời Dân quốc, không rõ quê CHU THÚC CA

C 964 quán. Là nhà học giả trọng yếu của giới Phật giáo Hoa bắc. Lúc dầu học kĩ sư, sau gặp một đại đức Mật tông, bèn thụ trì mật chú và bắt đầu nghiên cứu kinh điển. Từng đến nơi Hàn thanh tịnh nghiên cứu Duy thức học. Năm dân quốc 22 (1933), giảng dạy

triết học Duy thức tại Đại học Bắc kinh. Ông viết một cuốn sách nghiên cứu duy thức, là sách Duy thức học nhập môn và lưu thông rất rộng. Năm 1953, hiệp hội Phật giáo Trung quốc được thành lập tại Bắc kinh, cai quản toàn thể Phật giáo đoàn trên đại lục, lấy "Hiện đại Phật học " làm tạp chí chỉ đạo duy nhất, ông là một trong những người quan trọng đã mở ra hiệp hội và tạp chí này. Mất tại Bắc kinh vào năm 1970. CHU TRI SÁCH ..... Là cuốn sổ danh tịch ghi tên các tăng, ni được cấp độ điệp. Đời Minh, để phòng ngừa tăng, ni giả danh, sổ danh tịch, tức Chu tri sách, được cấp cho các chùa viện trong nước để ghi tên các tăng, ni chính thức có độ điệp để kiểm tra. Còn gọi là Chu tri bản sách, Chu tri văn sách. Cứ theo Thích giám kê cổ lược tục tập quyển 2 chép, thì năm Hồng vũ thứ năm (1372) đời Minh, nhà vua ra lệnh cho Ti Tăng đạo lục làm Chu tri sách ban cho các chùa viện và Đạo quan trong nước, để ghi danh sách tăng ni, đạo sĩ chính thức. Tháng 1 năm 27, ban lệnh cấm Tăng đạo không được niêm yết tên tăng ni trên bảng, mà mỗi chùa phải xuất trình Chu tri sách để

các quan địa phương kiểm thực. Về sau, lâu ngày xao lãng, đến tháng 10 niên hiệu Chính thống năm đầu (1436), theo lời tâu xin của Thượng thư bộ lễ là Hồ huỳnh, nhà vua lại ban lệnh làm Chu tri sách, nhưng sức quản trị của Nha tăng đạo đã suy yếu dần, cuối cùng, không còn hiệu lực để kiểm sát sự lạm dụng nữa. [X. Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Anh tông thực lục Q.23; Minh hội điển Q.226; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 56, 64]. CHU TRỤC ..... Tên gọi khác của quyển kinh. Cũng gọi là Xích trục..... Vì ngày xưa kinh điển Phật giáo phần nhiều dùng giấy vàng và đỏ để viết rồi cuộn lại thành quyển, cho nên gọi là Chu trục (quyển đỏ). CHU TỤC CHI (358 - 432) Người Nhạn môn đời Đông Tấn. Tự Đạo tổ. Mười hai tuổi đến thụ nghiệp nơi Phạm ninh, Thái thú Dự chương, thông suốt năm kinh, năm vĩ, người ta gọi ông là Thập kinh đồng tử ..... Lớn lên, đóng cửa đọc sách, tin Phật pháp rất thành kính, tinh thông diệu lí Bát nhã. Sau vào Lư sơn, thờ Tuệ viễn làm thầy, theo Liên xã tu tịnh nghiệp. Khi Vũ đế nhà Lưu Tống đánh miền Bắc, Thái tử từng rước Tục chi vào chùa An lạc, giảng sách Lễ kí hơn một tháng rồi trở về Lư sơn. Khi cao tuổi, Vũ đế triệu ông đến quán Đô gián ngoài thành phía đông để hỏi về kinh lễ. Đời gọi là Thông ẩn tiên sinh . Suốt đời, Tục chi không lập gia đình, ăn cơm rau, mặc áo vải; vì bị bệnh phong tê, sau dời đến Trung sơn dưỡng bệnh. Ông mất vào niên hiệu Cảnh bình năm đầu, thọ sáu mươi

sáu tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26].

CHU TUYÊN ĐỨC (1899 -)

.....

Người Nam xương, giang Tây. Tự Tử thận. Sau khi tất nghiệp Đại học công nghiệp tại Bắc kinh năm Dân quốc

11(1922), Chu tuyên đức bèn hiến thân cho sự nghiệp văn hóa giáo dục. Năm 38 (1949)

CHU TRI SÁCH

C 965 ra Đài loan, giữ các chức vụ Trưởng xưởng của xưởng làm đường Nguyệt mi và Chánh kĩ sư của công ti Đường nghiệp. Ông đã tin Phật từ lúc trung niên, từng gần gũi với các Đại sư Thái hư, Trí quang. Năm Dân quốc 41 (1952), bắt đầu hoạt động "Không trung hoằng pháp" tại Đài bắc, Đài nam và Cao hùng, dùng đài phát thanh giảng đạo

cho thính chúng. Bắt đầu từ năm 48, hô hào tăng tục hợp lực thành lập quĩ học bổng để giúp các sinh viên đại học chuyên về Phật học. Năm 50 (1961), cùng với Chiêm lệ ngô xuất bản nguyệt san Đuốc tuệ để khuyến khích sinh viên đại học chuyên nghiên cứu Phật học. Đồng thời giúp đỡ các Đại học và các trường chuyên khoa. CHU TRUNG NHẤT (1906 - ?) ..... Người Hoàng cương, Hồ bắc. Tốt nghiệp trường Cao đẳng sĩ quan tại Bắc kinh. Đã từng giữ các chức trưởng ti thuộc bộ Nội chính và giáo thụ trường cao đẳng sĩ quan Cảnh sát trung ương. Lúc về già chuyên tâm tìm hiểu Phật pháp và kiến thức rất sâu. Từng giảng Phật pháp tại các đại học, chùa viện. Có viết các sách Phật học luận trứ, Phật học nghiên cứu, Thiền thoại v.v... CHU TƯỜNG QUANG (1919-1963) Người Hoàng nham, Chiết giang. Từng theo đệ tử nhập thất của Dương nhân sơn là Cung vân bạch học Phật, sau du học tại các Đại học Gia nhỉ các đáp (Calcutta University) và đại học Đức lí (Dehli University) bên Ấn độ và đậu tiến sĩ. Lần lượt dạy tại các Đại học Quốc tế và Đại học A lạp

cáp ba ở Ấn độ. Đối với Phật học, sử học đều có kiến thức rất sâu. Có các trứ tác như: Trung quốc Thiền tông phát triển sử (bản tiếng Anh), Trung quốc Phật giáo sử (bản tiếng Anh), Ấn độ triết học sử, Ấn độ thông sử và Chân lí chi quang v.v... Ông đã có những đóng góp rất lớn cho việc xúc tiến sự trao đổi văn hóa Trung - Ấn. Năm Dân quốc 52 (1963), ông lâm bệnh và mất tại Ấn độ. CHÚ .. Chỉ những tiếng bí mật có sức linh nghiệm đặc biệt mà không thể dùng lời nói thông thường để thuyết minh. Là những chương câu thần chú bí mật đọc tụng khi cầu nguyện. Còn gọi là Thần chú, Cấm chú, Mật chú, Chân ngôn. Chú nguyên là Chúc.., là cầu đảo trước Thánh thần khiến cho kẻ thù bị tai họa, hoặc là những lời bí mật được tụng niệm khi muốn trừ khử ách nạn và cầu được lợi ích. Trong Phệ đà xưa của Ấn độ cũng đã có chú thuật. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 40 chép, thì đức Thích tôn đã từng bài bác chú thuật, nhưng kinh Tạp a hàm quyển 9 lại chép đức Thích tôn đã từng nói chú Độc xà hộ thân....., cho nên biết chú thuật đã phổ biến ở Ấn độ từ rất sớm và được Phật giáo thu dụng. Các kinh điển Hiển giáo thuộc Đại thừa như Bát nhã, Pháp hoa, Bảo tích, Đại tập, Kim quang minh, Lăng già v.v... trong các phẩm Đà la ni đều có chép văn chú, Mật giáo thì lại càng coi trọng văn chú, bảo chú tức là sự biểu thị của “Pháp nhĩ thường nhiên .....”, nếu đọc tụng, quán tưởng thì có thể được lợi ích thành Phật.

Các chú được chép trong các kinh điển thì rất nhiều, như Trường a hàm quyển 13 kinh A ma trú, quyển 14 kinh Phạm động có Thủy hỏa chú, An trạch phù chú, Sát lợi chú v.v... Trong luật Tứ phần quyển 27, luật Thập tụng quyển 46, có chú Phúc nội trùng bệnh (bệnh trùng trong bụng), chú Thế tục hàng phục ngoại đạo; kinh Ma đăng già quyển thượng phẩm Chúng tướng vấn, CHÚ

C 966 có chú Bà la môn, chú Thủ đà thần, chú Đại phạm thiên vương bà tì la; Sinh kinh quyển 2 kinh Hộ chư tỉ khưu, có chú Trùng đạo phù; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn quyển 4 phẩm Chư thiên hoan, có chú Tuyển trạch thần; kinh Đại thừa bi phần đà lợi quyển 1 phẩm Nhập đà la ni môn, có các chú Tứ niệm xứ giải hiện cú, Tứ vô úy giải hiện cú, Tứ chính đoạn giải hiện cú và Thất giác ý giải hiện cú; kinh Đại Phật đính quảng tụ đà la ni quyển 5 phẩm Nhiếp nhất thiết chư bộ thủ ấn, có chú Tẩy dục (tắm

rửa), chú Bạch giới tử đạo cốc hoa (hoa hạt cải trắng, thóc lúa), chú Kết giới, chú Sở tác nhất thiết sự thời (khi làm tất cả các việc), chú Vân (chú mây) v.v... Lại Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập tục soạn thất dịch tạp kinh lục, liệt kê: kinh Quán đính nhất vạn nhị thiên thần vương hộ tỉ khưu chú; Ma ha bát nhã ba la mật thần chú, kinh Thập bát long vương thần chú, Chú củ xỉ (chú sâu răng), Thập nhị nhân duyên kết lũ thần chú, Uy đức đà la thần chú, các kinh chú trên đây mỗi thứ đều có một quyển. Chú có thiện chú ác chú khác nhau. Thiện chú, là các chú dùng để chữa bệnh hoặc để hộ thân; Ác chú, là những chú nguyền rủa người khác, hoặc khiến họ bị tai họa. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57, kinh Thập địa quyển 4 đều có thuật các câu ác chú; kinh Dược sư bản nguyện, bảo phải xa lìa loại ác chú ấy. Những ác quỉ sử dụng ác chú thì có quỉ Tì đà la (quỉ vác xác chết). Đức Thế tôn cấm ngặt các đệ tử tu

tập chú thuật, dùng chú thuật mưu sinh, chỉ cho phép dùng chú để chữa bệnh hoặc hộ thân. Thông thường, chữ Phạm: mantra(mạn đát la) được dịch là Chú. Trong kinh Bát nhã ba la mật tâm và kinh Nhập lăng già quyển 8 phẩm Đà la ni bằng tiếng Phạm hiện còn đều có sử dụng chữ Chú mantra Hán dịch tương đương. Tên Phạm của kinh Khổng tước chú vương trong tiếng Tây tạng làMahàmayùrì-vidyà-ràjîì. Thiện kiến luật Tì bà sa quyển 11, dịch chữ Pàli vijjàmayàlà Chú. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Đà la ni, dịch chữ Phạm dhàràìì (Đà la ni) là Chú. Từ các chữ Phạm vàPàli kể trên mà được biết chữ Chú trong Hán dịch có nhiều loại nguyên ngữ. Lạidhàraìì hàm ý là tổng trì, chữ Phạmvidyà (Pàli: vijjà) hàm ý là Minh, Thuật, mantra cũng dịch là Chân ngôn. Ý của các chữ tuy khác nhau, nhưng từ lâu đã bị dùng lẫn lộn. Cũng có sách phân biệt rõ ràng các chữ, như trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) Mật chú bản tục và Ngoại đạo thư khế, khi thuật về tên của Mật chú, đem chữdhàràììdịch là Tổng trì chú,vidyà dịch là Minh chú, mantra dịch là Mật chú. Các vị tăng lữ nước ngoài vào Trung quốc ở thời kì đầu, có rất nhiều vị giỏi chú thuật, như Đàm vô sấm đời Bắc Lương được coi là vị Đại chú sư của Tây vực, đó là một ví dụ. Tín đồ Đạo giáo Trung quốc cũng làm chú thuật. Bão phác tử nội thiên quyển 4 thiên Đăng thiệp có chép “Lục giáp bí chúc ”, bảo chú này có khả năng khiến người ta thoát chết trong khi chiến đấu. Kinh Thái thượng tử vi trung thiên thất nguyên chân (Đạo tạng sách 1055) có

liệt kê các chú Bắc đẩu thất tinh, chú Cơ tinh chân nhân chân quân bảo mệnh, kinh Thái thượng nguyên thủy thiên tôn thuyết bảo nguyệt quang hoàng hậu thánh mẫu khổng tước minh vương (Đạo tạng sách 1055), có liệt kê chú Bí mật khu tà phân quỉ nhân đạo, đều có lẫn lộn văn chú chữ Phạm. Cũng thế, kinh Quán đính của Phật giáo, luận Thích ma ha diễn quyển 9, có thuật nhiều loại thần chú, kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp, có thuật nhiều loại phù chú, ấn pháp đều viện dẫn đến kinh điển Đạo giáo. Đây là chứng minh cho CHÚ

C 967 thấy giữa chú của Phật giáo và của Đạo giáo đã ảnh hưởng lẫn nhau. Ngoài ra, Mật giáo của Phật giáo Nhật bản, phái Tu nghiệm đạo cũng dùng nhiều chú. [X. kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú; Đà la ni tạp tập Q.2; luận Đại trí độ Q.57; Pháp hoa văn cú kí Q.10 phần dưới; Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán; Tuệ lâm âm nghĩa Q.43]. (xt.

Đà La Ni, Chân Ngôn). CHÚ DUY MA CẬT KINH Gồm mười quyển. Do sa môn Tăng triệu đời Hậu Tần soạn. Nói đủ là Duy ma cật sở thuyết kinh chú. Còn gọi là Chú duy ma, Chú duy ma kinh, Tịnh danh tập giải. Thu vào Đại chính tạng tập 38. Sau khi ngài Cưu ma la thập dịch kinh Duy ma, Tăng triệu bèn căn cứ vào thuyết của thầy và thuyết của Đạo sinh, Đạo dung mà giải thích sâu rộng ý chỉ của kinh Duy ma để hoàn thành bộ sách này, bộ sách có rất nhiều ảnh hưởng đối với giới tư tưởng Phật giáo. Ở đầu sách có bài tựa của Tăng triệu trình bày quan điểm về "Bản" (gốc), "Tích" (dấu tích), thẩm xét thấu suốt nghĩa gốc của kinh Duy ma; đồng thời, hội nhập với giáo lí kín nhiệm của kinh Pháp hoa. Nội dung sách này là y theo kinh văn mà giải thích, là sách chú thích kinh Duy ma đầu tiên tại Trung quốc. Về sau, Duy ma kinh huyền sớ 6 quyển, Văn sớ 28 quyển của sa môn Trí khải và Duy ma kinh nghĩa kí 8 quyển của sư Tuệ viễn đời Tùy, Duy ma kinh nghĩa sớ 8 quyển, Lược sớ 5 quyển của sa môn Cát tạng v.v... đều là những tác phẩm nghiên cứu được căn cứ theo kinh Duy ma

mà làm ra, và cũng đều khởi hứng từ sách này mà thành. Lại Thuyết vô cấu xưng kinh sớ 12 quyển của sư Khuy cơ vốn căn cứ theo kinh Duy ma (kinh Thuyết vô cấu xưng 6 quyển) do sa môn Huyền trang dịch mà chú thích, nhưng nhiều ít gì cũng có tham khảo bản dịch kinh Duy ma của sư La thập và bộ sách này. Kinh Duy ma vốn được thành lập tại Ấn độ, từ xưa đến nay rất được coi trọng, truyền rằng sa môn Thế thân (Phạm:Vasubandhu) đã từng viết Duy ma kinh luận (nay đã thất lạc), quan niệm của La thập về kinh Duy ma là trực tiếp thu dụng sự giải thích tại ngay đất Ấn độ; còn Đạo sinh thì căn cứ trên quan điểm của người Trung quốc mà trứ thư lập luận, cho nên nội dung của tác phẩm với Chú duy ma, về mặt tư tưởmg sử, rất có ý nghĩa sâu xa. Tóm lại, trong Duy ma xưa, vì sư Tăng triệu đã vào cửa Phật, nên khi giải thích kinh Duy ma có nhìn qua cái học Lão Trang, nên đã mở ra một chân trời mới, điều đó có thể thấy rất rõ trong sách này. Lại nữa, trong sách này không những chỉ có giá trị quan trọng đối với triết học phương Đông, mà còn phát huy cả cái tinh tủy của Phật giáo Đại thừa nữa: đó là một đặc điểm mới của sách này. [X. Triệu luận tân sớ Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.15 truyện Đạo sinh; Lương cao tăng truyện Q.6; Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục Q.2]. CHÚ ĐỒ BÁN THÁC CA Phạm: Cùđapanthaka, Pàli: Cùoapanthaka. Là một trong mười sáu vị La hán. Còn gọi là Chu lị bàn đặc ca, Chu lâm ban đặc. Nói tắt là Ban đặc, Ban đà, Ban thỏ. Dịch ý là đường nhỏ, sinh bên

đường. Là con của người Bà la môn ở thành

Xá vệ, sau cùng với anh là Ma ha bàn đặc ca (Phạm: Mahàpanthaka) cùng làm đệ tử của đức Phật. (xt. Chu Lị Bàn Đặc).

CHÚ NGŨ THỦ KINH

.....

Có một quyển. Do sa môn Huyền trang (602-664) đời Đường dịch. Còn gọi là Chú

CHÚ NGŨ THỦ KINH

C 968 ngũ thủ, Năng diệt chúng tội thiên chuyển đà la ni kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung chỉ liệt kê 5 bài chú, đó là: 1. Năng diệt chúng tội thiên chuyển đà la ni chú. 2. Lục tự chú (Lục tự chân ngôn của Văn thù). 3. Thất câu chi Phật chú. 4. Nhất

thiết Như lai tùy tâm chú. 5. Quán tự tại bồ tát tùy tâm chú. Kinh này cùng với kinh Thiên chuyển đà la ni Quan thế âm bồ tát chú do sư Trí thông dịch, là cùng bản mà dịch khác. Kinh nói, tụng đà la ni này có thể diệt trừ bốn tội nặng và năm tội nghịch. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. CHÚ NGUYÊN ..... Khi chư tăng thụ trai, đọc tụng hoặc trì chú để cầu nguyện cho chúng sinh, gọi là Chú nguyện. Cũng gọi là Chúc nguyện. Cứ theo luật Thập tụng quyển 41 nói, thì người Bà la môn tại Ấn độ đời xưa, khi ăn cơm xong, chúc nguyện và tán thán thí chủ, sau đức Phật cũng theo pháp thức ấy mà chế định cho sa môn. Luật Ma ha tăng kì quyển 34 Minh uy nghi pháp, có chép các loại văn chú nguyện, như người qua đời, người sinh con, người đi buôn, người cưới hỏi v.v... bố thí chúng tăng để cầu phúc. Trong các luật, phần nhiều bảo chú nguyện sau khi ăn, nhưng cứ theo kinh Thành cụ quang minh định ý, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả nói, thì trước khi ăn cũng phải chú

nguyện. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ Tam kế thỉnh thiết tắc thiên chép, thì sa môn Đạo an chú nguyện trước khi ăn. Đời sau thông thường chia chú nguyện làm hai loại là: chú nguyện khi ăn và chú nguyện trong pháp hội. 1. Chú nguyện khi ăn, làm trước khi ăn, hoặc sau khi ăn xong. Vì thí chủ cho đến hết thảy hữu tình chìm đắm trong pháp giới mà cầu nguyện. Như hiện nay, trước khi thụ trai, thường nguyện "Tam đức lục vị, cúng Phật cập tăng, pháp giới hữu tình phổ đồng cúng dường", và sau khi ăn xong thì chú nguyện "Phạn thực dĩ ngật, đương nguyện chúng sinh, sở tác giai biện, cụ chư Phật pháp". 2. Chú nguyện pháp hội, tức trong các hội cúng dường, hoặc việc hoàn thành chùa viện, hoặc khi thuyết pháp xong, thì chú nguyện để cầu cho chúng sinh tiêu tai được phúc. Phàm người tu hạnh Bồ tát, trong tất cả hành nghi đi đứng ngồi nằm, đều phải chú nguyện, chứ không phải hạn trong giờ ăn hay trong pháp hội như vừa nói ở trên. Như kinh Hoa nghiêm quyển 6 phẩm Tịnh hạnh nói, Bồ tát đối với ba nghiệp thân khẩu ý, nhất nhất đều chú nguyện, thì có thể được hết thảy công đức thắng diệu. Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm quyển 29 nói, nhờ vào công đức chú nguyện có thể thành tựu được sáu đức, tức người đàn việt thí chủ có thể được ba pháp là tín căn thành tựu, giới đức thành tựu, văn thành tựu; và vật để bố thí cũng được ba pháp, là sắc thành tựu, vị thành tựu và hương thành tựu. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.6; kinh Vu

lan bồn; luật Ngũ phần Q.25; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Thích thị yếu lãm
Q.thượng].
CHÚ NGUYÊN SƯ
....
Là người giữ việc đọc các văn chú nguyện trong pháp hội cúng dường tại Nhật bản.
Là một trong 7 vị tăng. Nói tắt là Chú sư,
Nguyện sư. Khi công việc kiến thiết hoặc trùng tu các chùa viện đã hoàn thành,
CHÚ NGUYÊN
C 969 thường mở pháp hội cúng dường để khánh thành, thì chú nguyện sư đọc các văn nguyện do vị Đạo sư soạn. Vốn là chức Thượng lạp (vị Thượng tọa trong một chùa), về

sau chuyển làm Đạo sư và dưới đó là chức chú nguyện sư. (xt. Thất Tăng). CHÚ SẤN Chỉ cho việc quyên cúng tiền bạc hoặc phẩm vật giúp đỡ Phật sự. Sấn, hàm ý bố thí, cũng viết là .. Thông thường gọi tiền cúng dường chư tăng là Sấn tiền. Truyện Trương dung trong sách Nam tề nói: "Những người giúp nhiều đến một vạn, ít không dưới năm nghìn, riêng một mình Dung này chú sấn (cúng dường) trăm đồng tiền". (xt. Đạt Sấn). CHÚ SƯ ..... Tức là vị pháp sư kết ấn, tụng chú để cầu nguyện. Còn gọi là Pháp chú sư. Thông thường chỉ người tu pháp trì chú trong Mật giáo. Chú, chỉ đà la ni; Cấm, nghĩa là người chưa thụ phép Quán đính của Mật giáo thì cấm không được tu phép. Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7 (Đại 16, 435 trung), nói: "Chú sư dạy phát thệ nguyện rộng lớn, vĩnh viễn dứt trừ các điều ác, thường tu các việc thiện, đối với chúng sinh khởi lòng đại bi". Đời Đường, đã từng đặt Chú cấm sư, gọi là Chú cấm bác sĩ, là người dạy các chú cấm, trừ khử bệnh dịch. Bởi thế, chú sư còn là một quan chức giúp việc trị liệu bệnh tật. Tại Nhật bản, vào thời Thiên hoàng Văn vũ (697-700), cũng thiết lập

Chú cấm sư. Lại trong các pháp hội cúng dường, người giữ việc đọc các bài văn chú nguyện, gọi là Chú nguyện sư, nói tắt là Chú sư. [X. luật Thập tụng Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.39]. CHÚ TAM THỦ KINH ..... Có một quyển. Do sa môn Địa bà ha la đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung liệt kê ba bài chú, tức là: 1. Đại luân kim cương đà la ni, khi vào hết thảy đàn tràng, nếu tụng hai mươi mốt biến thì các pháp thực hành đều được thành tựu. 2. Nhật quang bồ tát chú, có hiệu năng diệt trừ tất cả chướng nạn, ác ma và thiên tai. 3. Ma lị chi thiên chú, có khả năng hộ thân (giữ mình). CHÚ TẠNG .... . Là một trong bốn tạng, một trong năm tạng. Còn gọi là Cấm chú tạng, Đà la ni tạng. Tức ngoài ba tạng Kinh, Luật, Luận ra, còn lập riêng Chú tạng là kinh điển chuyên môn thu thập những chân ngôn bí mật và các đà la ni do đức Phật nói. (xt. Ngũ Tạng, Tứ Tạng). CHÚ TẶC KINH PHÁP Là phép bí mật tu để trừ nạn giặc cướp, được tông Chân ngôn Nhật bản coi trọng. Cứ theo kinh Tịch trừ tặc hại chú chép, thì quỉ thần vương Mặc lị âm lị ở trên núi Kiện đà ma ha thuật phương bắc, có bốn chị em, đều có phép trừ giặc. Như An đàn ni có thể trừ giặc lòa mắt, Vô ha ni có thể khiến giặc đứng, Ế ma ni có thể khiến giặc ngồi, Vô kha ni có thể khiến giặc ngu si. Người tu

chân ngôn nếu y vào kinh này mà tu thì có thể trừ được giặc cướp, vào ngày 29 hàng tháng, thắp 7 ngọn đèn trước bàn Phật, thắp hương rải hoa, chú nguyện Quỉ tử mẫu, cũng tụng kinh này 7 biến, thì có thể khỏi nạn giặc cướp. CHÚ TẶC KINH PHÁP

C 970 Người dịch và người soạn kinh này không rõ là ai. Có thuyết nói kinh này là do Tiểu dã Nhân hải, vị tăng Nhật bản, dựa vào kinh Khổng tước mà soạn thành, nhưng ba tạng Tống Nguyên Minh và tạng Cao li đều có thu kinh này, vì thế, không phải do người Nhật ngụy soạn. Lại Xuất tam tạng kí tập quyển 4 Tân tập lục soạn thất dịch tạp kinh lục, cũng có chép "Chú tặc" 1 quyển (hoặc gọi là Tịch trừ tặc hại chú), do đó mà biết, tại Trung quốc, kinh này đã được san hành ở đời từ thời đại Nam triều Lương trở về trước. Bởi thế, cũng có học giả cho rằng kinh này đã được dịch vào thời Đông Tấn. CHÚ TÂM Tâm, chỉ tinh yếu. Chú tâm có nghĩa là sự tinh yếu trong các chú. Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 chép, thì đức Phật đã từng lấy chú Thủ

lăng nghiêm làm chú tâm và bảo Đại chúng rằng, mười phương Như lai nhờ chú tâm này mà thành tựu được Vô thượng chính đẳng chính giác. Lại nữa, mười phương Như lai trì chú tâm này, có thể ở mười phương xoa đầu thụ kí. Lại như chú trong Bát nhã tâm kinh, cũng là tinh yếu trong chú, cũng có thể gọi là chú tâm. [X. Thiền lâm tượng khí tiên đệ thập thất loại Phúng xướng môn]. CHÚ THÊ ..... Có nghĩa là đến trước Phật thánh mà thề, xin chứng minh cho lời nói của mình là đúng sự thật, không sai trái. Đức Phật cấm các Tỉ khưu không được chú thệ. Cứ

theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 19 chép, thì vào thời Phật, nếu có việc gì, sáu chúng thường hay viện đến Tam bảo Phật pháp tăng để thề bồi. Các cư sĩ tại gia thấy thế rất bất mãn và nói với Tỉ khưu là người xuất gia không nên mang tên của Phật của thầy ra mà làm như thế. Đức Phật nghe các Tỉ khưu kháo chuyện lại với nhau, Ngài bèn răn cấm đại chúng, bảo rằng các cư sĩ nói rất đúng, những người xuất gia nguyện nói những lời chân thực mà không cần phải thề bồi, nếu ai chú thệ sẽ phạm tội "Việt pháp", là trái vượt phép bí mật của chư Phật ba đời. Nhưng cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 4, khi dẫn các luật điển, có phép là nếu có thề, thì phải nói "Na mô Phật". CHÚ THÍCH THƯ Chỉ các sách chú thích kinh điển. Trong ba tạngPàlicủa Phật giáo Nam truyền, kinh Phân biệt (Pàli: Sutta-vibhaíga) của tạng Luật là chú thích về giới bản, Nghĩa thích (Pàli: Niddesa) là chú thích về kinh Tập (Pàli: Suttanipàta) phẩm 4 đến phẩm 5, Bản sinh (Pàli: Jàtaka) là chú thích về kệ Bản sinh. Nói một cách đại để, trong kinh điểnPàli, sự chú thích về ba tạng Kinh Luật Luận rất là hoàn bị. Trong Đại tạng kinh Hán dịch của Phật giáo Bắc truyền, thì phần đầu của luật Tứ phần tương đương với kinh Phân biệt trong tạng luậtPàli; luận Phân biệt công đức là chú thích về kinh Tăng nhất a hàm, luận Đại trí độ là chú thích về kinh Đại phẩm Bát nhã, luận Đại tì bà sa là chú thích về luận Phát trí, Trung luận là chú thích về Trung luận bản tụng v.v... Các loại chú thích này đều rất nhiều. Đại tạng kinh Tây tạng cũng thế, trong đó

có một phần kinh điển, cho đến nay vẫn còn cả nguyên bản tiếng Phạm tương đương với nội dung của một phần kinh điển ấy. Tại Trung quốc, từ thời đại Tam quốc trở đi đã có lưu hành chú kinh. Đến sau thời Nam Bắc triều, thì đã sản sinh "Tập chú", tập hợp sự chú thích của các nhà. Lại CHÚ TÂM

C 971 còn có phương thức chú kinh là căn cứ vào Chú mà làm Sớ để diễn thuật thêm ý kinh. Bắt đầu từ thời Đường, một mặt có cách "Mạt chú....." (tức là chú thích thêm cho chú thích), mặt khác thì xuất hiện một loại sách, gọi là Huyền nghĩa, Huyền luận, trình bày một cách đại khái về tôn chỉ của một bộ kinh hoặc bộ luận nào đó, mà phương pháp giải thuyết dần dần cố định thành Tam môn phân thuyết, Ngũ trùng huyền nghĩa v.v... Đến thời Tống thì lưu hành bản chung là kinh văn và chú thích hai bên đối chiếu với nhau. Sách chú thích của Nhật bản cũng nhiều, ở thời kì đầu, đại đa số theo phương pháp Trung quốc, từ thời đại Giang hộ trở về sau, có lưu hành các bản in với chú ở trên đầu và chú ở bên cạnh. Lại trong các loại sách chú thích, sách chuyên môn chú giải Kinh (Phạm: Sutra, dịch âm là Tu da la), gọi là Chú kinh, là giữa khoảng chính văn trong kinh, chua thêm chú để giải thích nghĩa lí của câu văn chính trong các kinh điển.

Các Chú kinh của kinh điển Hán dịch, thông thường có hai hình thức: 1. Sau chính văn của một tiết hoặc một câu, chua thêm chú để giải thích văn chữ, rất nhiều Chú kinh dùng phương thức này. Chẳng hạn như sa môn Đạo an, giải thích đoạn văn đầu trong kinh Nhân bản dục sinh, như sau (Đại 33, 1 thượng): "Tôi nghe như vầy, một thời kia đức Phật ở nước Câu loại nơi pháp trị (Kinh văn), A nan ghi tên nước trong đó được nghe Thánh giáo. Nơi

pháp trị là thành vua (chú). Khi ấy, hiền giả A nan ngồi một mình ở chỗ vắng vẻ, suy nghĩ như thế, rồi sinh ý chưa từng có, ý ấy là vi diệu, gốc sinh tử cũng vi diệu, trong vi diệu nhưng đã hiển hiện rõ ràng (Kinh văn). Hiển hiện là thấy, ý ấy vi diệu, câu này không thuận (chú)". Lại như Ấm trì nhập kinh chú hai quyển của Trần tuệ đời Ngô, Viên giác kinh lược sớ chú 4 quyển của Tôn mật và Tứ phần luật hàm chú giới bản ba quyển của Đạo tuyên đời Đường, Chú Tứ thập nhị chương kinh một quyển của Tống chân tông, Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh 20 quyển của Tử tuyền đời Tống, Chú giải kinh kim cương bát nhã của Tôn lặc và Như khởi đời Minh v.v... đều theo phương thức trên. Lại Pháp hoa kinh khoa chú 10 quyển của Thủ luân đời Tống thì kiêm cả khoa văn và chú. Như thế đủ biết, hình thức chú kinh đã có chuyển biến. 2. Ở giữa khoảng chính văn chua thêm hai dòng chữ nhỏ (như đồ biểu). Chú Duy ma cật kinh 10 quyển của Tăng triệu đời Hậu Tần, Chú Lăng nghiêm kinh (quyển đã rách nát) của Trí nghiêm đời Đường, Chú Kim cương bát nhã kinh 3

quyển của Tuệ tịnh, Chú Diệu pháp liên hoa kinh 10 quyển (không rõ tên người soạn) v.v... đều theo hình thức trên. Nhưng trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh, Chú Duy ma cật kinh của Tăng triệu, vẫn chưa dùng hình thức hai dòng chữ nhỏ bên cạnh kinh văn, mà là ở phía dưới câu chính văn để cách một khoảng rồi in kiểu chữ cùng một cỡ với chữ của chính văn, Đây có lẽ muốn tiện cho việc ấn loát mà thay đổi hình thức chăng? [X. Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc Triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)]. Chú Kinh CHÚ THÍCH THƯ

C 972 CHÚ THUẬT ..... Tức là thuật mầu nhiệm của thần chú. Mục đích tụng chú là để giáng tai họa cho kẻ địch hoặc để trừ nạn cho chính mình; có đủ thuật thần kì giết người hoặc được sống lâu ấy, thì gọi là Chú thuật. Kinh Quán vô lượng thọ chép, có kẻ ác có khả năng làm chú thuật mê hoặc để khiến vua ác kéo dài được mệnh sống, trong nhiều ngày không chết. (xt. Chú). CHÚ TRỞ ..... Là hành vi dùng lời bí mật cầu xin thần minh giáng tai ách cho kẻ thù. Còn gọi là Trở chúc..... Tại Ấn độ xưa, có hai loại chú pháp thịnh hành, một loại chú pháp tốt lành thêm ích (Phạm:Atharva), và một loại chú pháp điều phục (Phạm:aígiras). Loại sau lại có phép điều phục ác ma và oán địch (Phạm:Àbhicarikàni) hoặc khiến cho chú trở của kẻ khác không còn hiệu lực, mà là phép phản kích trở lại phá diệt người chú trở (Phạm: Kftya pratiharaịàni). Trong A thát bà phệ đà (Phạm:Atharvaveda) có chép các loại phép chú và vật chú. Trong Phật giáo cũng có ghi chép về loại phép chú này, và trong các kinh có nói xa lìa chú trở. Cứ theo kinh Dược sư bản nguyện nói, thì có những chúng sinh tính tình ngang ngược, thích đánh nhau, kiện tụng, sinh tâm ác đối với nhau, thân khẩu và ý bèn làm các điều ác, luôn luôn nghĩ kế hãm hại đối phương. Như cầu xin thần rừng, thần

cây, thần núi, thần mồ mả, giết hại súc sinh, lấy máu thịt tế cúng hết thảy dạ xoa, la sát để cầu xin giúp đỡ cho việc làm ác hại của mình; lại viết tên của người mà mình thù ghét, vẽ hình dáng, rồi làm các loại chú thuật độc hại, khởi thi quỉ chú v.v... để giết hoặc làm tổn hại thân thể kẻ thù. Nếu những người như thế mà được nghe danh hiệu của đức Dược sư lưu li quang Như lai, thì sẽ tránh được sự thương tổn của ác chú, sẽ khởi tâm từ bi, tâm lợi ích, tâm không hiềm hận, tất cả đều vui hòa, yêu mến giúp đỡ lẫn nhau. Cứ theo đoạn văn thuật trên đây, có thể biết, tại Ấn độ thời xưa, hành vi dùng chú trở hãm hại kẻ địch đã rất phổ biến. [X. kinh Đại bảo tích Q.91; kinh Tứ thiên vương; luận Thuận chính lí Q.42; Pháp hoa kinh huyền tán Q.10 phần cuối; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. CHỦ BẠN Chỉ chủ và bạn. Tức là chủ thể và theo thuộc nói gộp lại. Khi tông Hoa nghiêm nói về Pháp giới duyên khởi, nếu lấy cái này làm chủ thì lấy cái kia làm bạn; như thế thì chủ bạn đầy đủ mà nhiếp đức vô tận, gọi là Chủ bạn cụ túc. Lại vạn hữu đều là chủ, mà cũng đều là bạn, tương tức tương nhập, trùng trùng vô tận, gọi là Chủ bạn vô tận. Như tông Hoa nghiêm nói "Chủ bạn viên minh cụ đức môn" trong mười huyền môn, tức là chỉ nghĩa này. Lại tông Tào động trong Thiền tông, thường lấy chủ làm chính, bạn làm thiên mà thuyết minh pháp "Chính thiên hồi hỗ". Thiền tông còn dùng câu "Chủ bạn đồng hội", nghĩa là chủ (Phật) và bạn (Bồ tát) cùng chiếu cùng hội; biểu thị trạng thái bình đẳng không sai biệt. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1;

Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Thập
Huyền Môn, Chủ Bạn Viên Minh Cụ Đức
Môn).
CHỦ BẠN VIÊN MINH CỤ ĐỨC MÔN
Là một trong mười huyền môn của tông
Hoa nghiêm. Môn này đứng về phương diện "quả" mà nói, để phá mối nghi ngờ mê chấp
CHÚ THUẬT
C 973 không hiểu được rằng, một pháp tức là hết thảy pháp. Có nghĩa là, trong các pháp, hễ lấy một pháp làm chủ thì tất cả các pháp khác là bạn, bao bọc lẫn nhau, là xướng là tùy, chủ bạn nương nhau mà không chướng ngại, cũng như các vì tinh tú đều xoay chung quanh Bắc đẩu. Thí dụ đức Như lai nói pháp Viên giáo, lí không trơ trọi mà phải có quyến thuộc sinh theo. Do vậy, chư Phật Bồ tát trong mười phương đều là chủ bạn của nhau, lớp lớp giao hòa, cùng một lúc nói pháp môn Viên giáo, pháp môn ấy là xứng tính cực đàm, đầy đủ mọi đức. Nếu có thể biết rõ ràng như thế, thì phàm quán một pháp, tức đều đầy đủ vô tận đức tướng. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn). CHỦ BÍNH TẠI THỦ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bính, là cái cán của đồ vật để cầm. Cầm cán trong tay tức có thể điều khiển đồ vật một cách tự do. Vì thế, chủ bính tại thủ có ý nghĩa là chủ quyền nắm giữ trong tay. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cái trọng tâm nắm bắt sự vật mà vận dụng một cách tự tại. CHỦ CÔNG ĐỨC ..... Là một trong hai mươi chín thứ trang nghiêm ở Tịnh độ

cực lạc. Chia làm hai loại: 1. Là một trong tám thứ công đức trang nghiêm của Phật. Tức chỉ công đức trang

nghiêm của Phật A di đà, chủ của thế giới cực lạc, được chúng sinh cung kính. 2. Là một trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm của cõi nước. Tức chỉ y báo trang nghiêm của Tịnh độ cực lạc, đều do sự khéo trụ trì của Phật A di đà mà có. Hai loại trên đây có xuất xứ từ luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân, kệ của loại trước là (Đại 26, 231 thượng): "Chúng trượng phu trời, người, cung kính vây chung quanh". Kệ của loại sau là (Đại 26, 231 thượng): "A di đà chính giác, Pháp vương khéo trụ trì". Theo sự giải thích trong Tịnh độ luận chú quyển thượng của sa môn Đàm loan, thì kệ trước lấy sự cung kính của trời, người làm chủ công đức, vì thế, là công đức chính báo của Phật; kệ sau lấy năng trụ trì để hiển bày công đức của sở trụ, cho nên thuộc công đức y báo của cõi nước. Tuy nhiên, hai kệ trên đều gọi là "Trang nghiêm chủ công đức thành tựu". Ngoài ra, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ, Thập nhị lễ của bồ tát Long thụ, Thập địa kinh luận v.v... thì chủ công đức trong công đức của Phật, là lấy sự "cung kính" của đại chúng để hiển bày đức tối thắng của Phật và biểu thị sự tuyệt luân của chủ đức. Sự "cung kính" cũng hàm nghĩa là cúng dường. CHỦ CỦNG Là một loại kết cấu bằng gỗ trong kiến trúc. Còn gọi là Đẩu củng . Cái kết cấu hình cung ở chỗ đầu cột và xà ngang giao tiếp nhau gọi là củng. Cái khối gỗ hình đấu kê ở giữa khoảng củng với củng, gọi là chủ. Kinh Dược sư như lai bản nguyện (Đại 14,

402 thượng), nói: "Cõi nước của đức Phật kia rất là thanh tịnh. (...) thành quách, cửa khuyết, tường, vách, cửa sổ, nhà, gác, cột, xà, đẩu củng, lưới giăng chung quanh, tất cả đều làm bằng bảy thứ báu, y như nước Cực lạc, Chủ Củng CHỦ CỦNG

C 974 không khác". Những kết cấu đẩu củng xưa nhất hiện còn tại Trung quốc, là những chủ củng trên đại điện chùa Phật quang núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây, là kiến trúc đời Đường. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13, Q.37]. CHỦ NHÂN ÔNG ..... Ông chủ, tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ Phật tính ai ai cũng có. Vô môn quan tắc 12 (Đại 48, 294 trung), nói: "Hòa thượng Thụy nham Ngạn hàng ngày tự gọi Chủ nhân ông, rồi lại tự đáp, Dạ!". CHỦ QUAN ..... Trong quan hệ vật ngã, bản thân người nhận thức là chủ quan, cái mà chủ quan nhận thức là khách quan. Nếu người nhận thức không để cho cá tính hoặc một lập trường riêng tư của mình ảnh hưởng, mà nhận biết đối tượng một cách nguyên vẹn đúng như diện mục của nó, thì chân lí của sự nhận thức ấy gọi là chân lí khách quan, thừa nhận loại chân lí khách quan ấy, gọi là Chủ nghĩa khách quan; trái lại, thì gọi là Chủ nghĩa chủ quan. Trong Phật giáo, danh từ tương đương với chủ quan là "Năng quan ", "Năng duyên "; tương đương với khách quan là "Sở quan ","Sở duyên .". Theo ý của luận Đại thừa khởi tín, thì chủ quan, từ trạng thái hiển hiện gọi là Năng kiến tướng (Kiến tướng, chuyển tướng), từ phương diện tác dụng nhận thức thì gọi là chuyển thức; Khách quan từ trạng thái hiển hiện gọi là Cảnh

giới tướng (Cảnh tướng, Hiện tướng), từ phương diện tác dụng nhận thức thì gọi là hiện thức, vốn do mê hoặc sản sinh. Tức ngay từ gốc rễ của nó đã có vô minh, cho nên mới sinh ra tâm phân biệt và tác dụng phân biệt chủ quan, khách quan rồi tiến lên, đối với cảnh giới mê vọng này, sinh khởi tâm chấp trước (Thuyết tam tế lục thô). Do đó, sự "tồn

tại đích thực" tách lìa chủ quan, khách quan mê vọng, tức hàm cái ý là sự "tồn tại đích thực" là tồn tại ở cái chỗ chưa chia ra chủ khách quan. Giới triết học hiện đại, dùng danh từ "chủ thể" thay cho từ "chủ quan". Sự khu biệt giữa chủ thể và chủ quan là, "chủ quan" chỉ có ý vị là một tiếng dùng về mặt nhận thức luận mà thôi; còn "chủ thể" là tiếng dùng về mặt thực tiễn luận gồm cả hành vi và thực tiễn. (xt. Thực Tại Luận, Thực Chứng Chủ Nghĩa, Quan Niệm Luận). CHỦ SƠN ..... Núi chủ. Tại Trung quốc, qua các đời khi xây dựng cung thất, đại khái cho phương bắc là tướng tốt và cao, phương nam thì thấp, cho nên núi phương bắc là núi chủ, núi phương nam thì gọi là núi án. Do đó, các chùa viện gọi núi phía sau (tức núi phương bắc) là Chủ sơn. Lại có thuyết dùng chủ sơn, án sơn thay cho quan hệ chủ khách. Trong Thiền lâm, thì dùng câu "Chủ sơn cỡi án sơn" để biểu thị cảnh giới chủ khách nhất như. Lại dùng câu "Chủ sơn cao, án sơn thấp" để biểu thị thế giới chủ khách sai biệt (thế giới sai biệt của hiện tượng giới) đều hàm cái lí chân như bất biến. [X. Hư đường lục Q.1; Hòa an quốc ngữ Q.1]. CHỦ SỰ

..... Chỉ người chủ làm công việc. Tên gọi khác của chức sự trong Thiền viện. Lúc đầu, Thiền uyển thanh qui lấy bốn chức Giám tự, Duy na, Điển tọa và Trực tuế làm chủ sự, Thanh qui về sau thêm Đô tự, Phó tự gọi là Lục trị sự. Chân tông của Nhật bản thì chỉ người trông nom cai quản các công việc trong thời kì hạ an cư là Chủ sự. CHỦ NHÂN ÔNG

C 975 [X. Thiền uyển thanh qui Q.10; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. CHỦ TÁN Trong hội tán thán Phật, Chủ tán là người tụng xướng danh hiệu Phật trong chúng tăng, là người xướng kệ lễ tán đầu tiên. Trong pháp hội, phần nhiều do Duy na đảm nhiệm chức này. CHỦ TANG Còn gọi là Tang chủ. Tức là chức vụ đảm nhiệm công việc tang lễ trong Thiền lâm, khi có vị tôn túc thị tịch.Cũng là người trông nom các nghi lễ trong pháp hội thông thường. Sắc tubách trượng thanh qui quyển 3Thỉnh chủ tang điều (Đại 48, 1127 hạ), nói: "Người chủ tang đến, đánh chuông lớn, tập chúng ra cửa đón rước, đến trước khám thắp hương, chủ tọa và đại chúng thưa hỏi". CHỦ TỂ ..... Chỉ cái ta, chính mình. Tức thể của cái ta là thường nhất mà có tác dụng thống trị sự vật. Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: "Ta, có nghĩa là chủ tể". CHỦ THÀNH TỰU ..... Là một trong sáu việc thành tựu. Ở ngay đầu các kinh đều có "sáu thành tựu". Trong đó chữ "Phật" tức là chủ thành tựu. Đây là lấy Phật làm chủ nói pháp hóa độ thế gian và xuất thế gian, cho nên ở đầu kinh có chữ Phật, tức biểu thị kinh ấy là do vị chủ nói pháp tuyên thuyết để hóa đạo chúng sinh. Cùng với năm thành tựu khác cùng biểu thị niềm tin đối với kinh điển Phật

giáo là có chứng cứ rõ ràng. (xt. Lục Thành Tựu). CHỦ THẦN ..... Là thần chủ vị trong các thần mà Đa thần giáo tin thờ. Các thần mà Đa thần giáo tin thờ ở thời kì đầu vốn không có phân biệt chủ hay theo, nhưng về sau, qua quá trình các thị tộc, bộ lạc dung hợp với nhau, có nhiều thần linh (vốn do các bộ lạc lớn tin thờ), dần dần được tôn sùng hơn nhiều thần của các bộ lạc khác, với thời gian dài qua sự đào thải tự nhiên, sự tôn sùng cao nhất bèn được tập trung vào một hoặc số ít thần kì, do đó mà hình thành chủ thần. CHỦ THỦ ..... Tức chủ sự, gọi chức Tri sự. Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 468 hạ), nói: "Chủ thủ, chia ti đặt cục, nắm giữ các công việc lớn nhỏ trong sơn

môn". Ngoài ra, cũng có khi " Chủ thủ" là chỉ chức "Giám tự" trong sáu Tri sự. [X. thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Chủ Sự). CHỦ TRUNG CHỦ ..... I. Chủ trung chủ. Là một trong bốn Tân chủ do Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đặt ra. Tân, chỉ người học, đồ đệ; Chủ, chỉ thầy dạy. Chủ trung chủ, có nghĩa là khi thầy tiếp dắt người học, đứng trên lập trường bản phận của mình, triển khai các phương pháp độc lập, hoạt bát, không câu chấp qui cách thông thường, bởi thế, trong Thiền lâm có danh xưng "Sư gia hữu tị khổng" (nhà thầy có lỗ mũi). Trái lại, nếu thầy một lòng muốn tiếp dắt học trò nhưng lại không

khéo phá trừ sự chấp trước của học trò để khiến họ quay về lập trường bản phận, thì gọi là "Chủ trung tân", đối với tình hình như vậy thì có danh xưng "Sư gia vô tị CHỦ TRUNG CHỦ

C 976 khổng". [X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng]. II. Chủ trung chủ. Là một trong bốn tân chủ do tông Tào động lập ra. Chủ chỉ chính, thể, lí; Tân chỉ thiên, dụng, sự. Chủ trung chủ, có nghĩa là bản thể của lí chẳng phải trực tiếp hiển hiện trên mặt sự hàng ngày. Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: "Bản thể của lí chẳng đi lại với dụng, gọi là Chủ trung chủ, ví như ông vua ở trong cung sâu chín lớp. Trái lại từ trong lí thể tự nhiên có khả năng dẫn phát ra "dụng" và "sự", gọi là Chủ trung tân. Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 359 hạ), nói: "Gần gũi từ thể phát ra dụng, gọi là chủ trung tân, ví như bề tôi vâng mệnh vua mà ra vậy". CHỦ VĨ Tức dùng lông thú hoặc sợi cây gai buộc lại thành một nắm, rồi tra cái cán dài bằng ngà voi hoặc bằng gỗ, làm vật dùng khi thuyết pháp hay giảng kinh. Chủ là một loài nai bề ngoài giống như con hươu, nhưng to lớn, người xưa dùng đuôi nó làm chổi phủi bụi, đuổi ruồi. Về sau thì cùng với chiếc phất trần cũng được dùng để chỉnh túc uy dung; hoặc khi đàm luận, diễn thuyết, nó được dùng để điều khiển thính chúng. Tại Trung quốc, vào thời đại Ngụy Tấn, những nhà thanh đàm, khi đàm luận, phần nhiều có thói quen hay cầm chủ vĩ; về sau trong giới tăng lữ, phong tục cầm chủ vĩ cũng lưu hành rộng rãi. CHỦ VỊ Chỉ vị trụ trì một sơn môn hay một chùa,

hoặc là chỗ tòa ngồi của người chủ. Thông thường lấy bên phải làm chủ vị, bên trái làm khách vị. Nếu nhà phương trượng quay hướng nam, thì bên đông là chủ vị, bên tây là khách vị; nhà Tăng quay hướng đông thì bên bắc là chủ vị, bên nam là khách vị; nhà kho quay hướng tây thì bên nam là chủ vị, bên bắc là khách vị. [X. Thiền uyển thanh qui Q.1]. CHUẨN ĐÊ (CHI) QUAN ÂM Chuẩn đê (Chi), Phạm:Cundì. Cũng là Chuẩn đề, Chuẩn nê. Còn gọi là Tôn na Phật mẫu, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề, Thất câu đê (chi) Phật mẫu. Là một trong sáu Quan âm, một trong bảy Quan âm. Ngoài tượng mười tám tay ra còn có nhiều loại hình tượng khác. Trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, vị tôn này được đặt ở ngay đầu bên trái trong viện Biến tri. Cứ theo kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni chép, thì Chuẩn đề Phật mẫu thân màu vàng lợt, ngồi kết già trên hoa sen, sau lưng có vòng hào quang, mặc the mỏng, trên dưới đều mầu trắng, có thiên y, dác lạc, anh lạc, đội mũ, mười tám cánh tay đều đeo vòng xuyến, có ba mắt, hai tay bên trên làm tướng nói pháp, tay thứ hai bên phải làm tướng Thí vô úy, tay thứ ba cầm gươm, tay thứ tư cầm lọn tóc báu,

trên bàn tay thứ năm đặt quả câu duyên, tay thứ sáu cầm búa rìu, tay thứ bảy cầm móc câu, tay thứ tám cầm chày kim cương, tay thứ chín cầm tràng hạt; tay thứ hai bên trái cầm cờ báu như ý, tay thứ ba cầm hoa sen nở rộ, tay Chuẩn Đề Quan Âm (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CHỦ VĨ

C 977 thứ tư cầm bình nước, tay thứ năm cầm giải lụa, tay thứ sáu cầm bánh xe, tay thứ bảy cầm tù và, tay thứ tám cầm hiền bình, trên bàn tay thứ chín đặt Bát nhã tiếng Phạm. Chuẩn đê quan âm ở Tây tạng là tượng bốn tay, ngồi trên hoa sen, tay phải tay trái thứ nhất đặt trên đầu gối, cầm bát, tay phải thứ hai rủ xuống kết ấn Thí vô úy, tay trái thứ hai co lại ở trước ngực cầm hoa sen trên hoa sen đặt hộp kinh Bát nhã chữ Phạm. Lại tượng đồng truyền ở Tích lan là bốn tay, trên đầu đội định ấn hóa Phật, tay trái thứ nhất đặt ở trước rốn, tay thứ hai cầm ngọc báu; tay phải thứ nhất cầm chày một chẽ, tay thứ hai dơ lên, ngón tay cái và ngón vô danh búng vào nhau. Ngực đầy biểu thị tướng Phật mẫu. Ngoài ra, còn có tượng mười bốn tay, sáu tay. Mật hiệu là Tối thắng kim cương, chủng tử là (bu), hình tam muội da là Hiền bình hoặc Giáp trụ, chày năm chẽ, hoa sen, tù và. Căn bản chân ngôn là: Na mô táp đá nẫm tam miệu tam bột đà câu chi nam đát diệt tha án chiết lệ chủ lệ chuẩn đề sa ha. Phép tu lấy vị tôn này làm bản tôn (vị

tôn chính) gọi là Chuẩn đề pháp, Chuẩn đề độc bộ pháp, là phép tu để trừ tai họa, cầu thông minh, trị bệnh v.v... Cứ theo kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni chép, thì tụng trì Chuẩn đề đà la ni sẽ được sáng láng rạng rỡ, các tội chướng đều tiêu diệt, tuổi thọ lâu dài, phúc tuệ tăng tiến, và được chư Phật, Bồ tát hộ trì, đời đời kiếp kiếp xa lìa các ngã ác, mau chứng vô thượng bồ đề. [X. Thất câu chi Phật mẫu tâm đại chuẩn đề đà la ni pháp; Thất câu chi Phật mẫu tâm đại chuẩn đề đà la ni kinh]. CHUẨN ĐỀ ..... Phạm:Cundì. Còn gọi là Chuẩn đê, Chuẩn nê, Chuẩn đề quan âm, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề. Dịch ý là thanh tịnh. Là vị Bồ tát giữ gìn Phật pháp, và bảo hộ mạng sống cho những chúng sinh đoản mạng được thêm tuổi thọ. Mật tông lấy Chuẩn đề làm một vị tôn thuộc Quan âm bộ và rất được sùng kính. Thai mật của Nhật bản đưa Chuẩn đề vào trong Phật mẫu, làm một vị tôn thuộc Phật bộ. Đông mật của Nhật bản thì lấy Chuẩn đề làm một trong sáu Quan âm, nhiếp vào sáu Quan âm (Thiên thủ Quan âm, Thánh Quan âm, Mã đầu Quan âm, Thập nhất diện Quan âm, Chuẩn đề Quan âm, Như ý luân Quan âm) thuộc Liên hoa bộ. Vì Quan âm chia thân ứng hóa vào sáu đường để tế độ chúng sinh. Được đặt trong Viện Biến tri trên Hiện đồ Thai

tạng giới mạn đồ la, mình mặc áo lụa mỏng, ống tay áo rộng, lưng thắt giải lụa, cổ tay đeo vòng trắng, hiện tướng ba mắt mười tám cánh tay. [X. kinh Chuẩn đề đại minh đà la ni].
CHUẨN KHAI SƠN
.....
Có nghĩa là người đạo hạnh cao cả, công lao khắp sơn môn. Gọi là Trung hưng tổ.
Quan Âm Chuẩn Đề
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Chuẩn Đề Quan Âm

CHUẨN KHAI SƠN

C 978 [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.3 Linh tượng môn]. CHUẨN TÔN GIÁO HIỆN TƯỢNG Hiện tượng ảo tưởng do ảnh hưởng của hành động chủ quan, hoặc chi phối sự vật khách quan, sản sinh từ trước khi tôn giáo nguyên thủy xuất hiện, là một hình thái sinh hoạt ý thức sớm nhất của nhân loại mà ngày nay người ta biết được. Đã có nhân tố của một phần tôn giáo, nhưng vẫn chưa có quan niệm siêu tự nhiên rõ ràng, đối với khách thể, chưa được thần cách hóa, cũng chưa có ý niệm kính bái cầu cúng. Những phép thuật và đồng bóng lưu hành ở xã hội cổ đại, phần nhiều thuộc loại này. Nhưng sau khi quan niệm tôn giáo và thần linh xuất hiện, thì phép thuật và đồng bóng vẫn được giữ lại và phụ thuộc vào các loại tôn giáo, mà vẫn giữ được cái đặc trưng của hiện tượng chuẩn tôn giáo: đã không lấy khách thể làm đối tượng sùng bái, cũng chẳng dựa vào thần lực để hoạt động, mà chỉ hoạt động theo phương thức cố định để khống chế hoặc gây ảnh hưởng đối với khách thể. Chẳng hạn như dùng mũi kim đâm vào hình người cắt bằng giấy hoặc đẽo bằng gỗ để hòng hãm hại đối tượng bị nhắm tới; hoặc đội ngọc đá để mong được sống lâu, giàu có, cho đến đội một vật đặc biệt nào đó để mong tránh khỏi ách nạn v.v... đều thuộc loại này. CHÚC .. Phạm :peyà hoặcpejà. Còn gọi là Tiểu thực..... Tức bỏ một ít gạo và đổ nhiều

nước nấu thành cháo loãng. Mỗi buổi sáng ăn cháo là phép thông thường trong Thiền lâm. Lại Thích môn chính thống quyển 3 chép, lúc tờ mờ sáng, đã trông rõ những chỉ tay trong bàn tay thì được phép ăn cháo. Có rất nhiều loại cháo, cứ theo luật Thập tụng quyển 29 liệt kê tám thứ là: cháo váng sữa, cháo dầu, cháo vừng (mè), cháo sữa, cháo đậu, cháo đậu nhỏ, cháo hạt gai, cháo suông (trắng). Lại Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn, thì liệt kê cháo ngũ vị, cháo anh lạc, cháo hồng điều. Trong đó, cháo ngũ vị là cháo ngày đức Phật thành đạo mồng 8 tháng 12, dùng các loại gạo đủ mùi vị để nấu, cho nên gọi là Lạp bát chúc (cháo ngày 8 tháng chạp), còn gọi là Hồng tao (bã rượu đỏ). Cháo anh lạc là cháo dùng rau dệu (tập tàng) nấu lẫn với gạo mà thành, vì rau dệu dắt díu nhau lằng nhằng, y như chuỗi ngọc anh lạc, cho nên gọi như thế. Cháo hồng điều tức là cháo đậu đỏ, là cháo ăn vào ngày 15 tháng 1. Trong tùng lâm, người trông nom việc ăn cháo buổi sáng, gọi là Chúc đầu; vị tăng chỉ ăn cháo không ăn bất cứ thứ gì khác, gọi là Chúc phạn tăng; sau bữa cháo sáng, gọi là Chúc bãi; cháo sáng và cháo chiều, gọi gộp lại là Lưỡng chúc (hai cháo). Ngoài ra, cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 29 chép, thì cháo có mười điều lợi ích là: tăng trưởng sắc, lực, sống lâu, vui vẻ, tiếng nói trong trẻo, nói năng lưu loát, tiêu hóa thức ăn hôm trước, trừ phong, trừ đói, trừ khát v.v... khiến người ta tu được lợi ích, cho nên gọi là Lương dược..... (thuốc hay). Còn theo luật Tứ phần quyển 13, thì cháo có năm điều lợi là trừ đói, trừ khát, trừ phong, tiêu thức ăn hôm trước và thông đại tiểu tiện. [X. luật Ma ha tăng kì Q.34;

luật Tứ phần Q.14; luật Ngũ phần Q.29;

luật Thập tụng Q.14; Pháp uyển châu lâm

Q.42; Thiền lâm tượng khí tiên, Tiết thời môn, Chức vị môn].

CHÚC DUNG

.....
Là ông vua đời xưa trong truyền thuyết dân gian Trung quốc. Vì vua này đem lửa cho mọi người, nên gọi là Xích đế .
CHUẨN TÔN GIÁO HIÊN TƯỢNG
C 979 Có thuyết bảo là Hỏa quan đời Đế khốc, người đời sau tôn làm thần lửa. [X. Sử kí Sở thế gia]. CHÚC ĐÀI Là cái đài để thắp đèn sáp, thông thường gọi là cây đèn. Một trong ba cụ túc, một trong năm cụ túc. Là đồ thờ đặt trước bàn Phật cùng với lư hương, lọ hoa. Vì tại Ấn độ có lệ cúng đèn sáng trước bàn Phật, cho nên làm đài để thắp đèn dầu; đến khi có đèn sáp, mới làm chúc đài để thay thế. Đài phần nhiều được làm bằng kim thuộc và có nhiều hình dáng khác nhau. (xt. Tam Cụ Túc). CHÚC HỮU THẬP LỢI ..... Luật Ma ha tăng kì quyển 29 nói, ăn cháo có mười thứ lợi ích như sau: 1. Tư sắc, giúp ích thân thể, da dẻ mịn màng. 2. Tăng lực, bù đắp sự suy yếu, tăng thêm khí lực. 3. Ích thọ, bồi dưỡng nguyên khí, tăng thêm tuổi thọ. 4. An lạc, trong sạch nhẹ nhàng, ăn vào yên vui. 5. Từ thanh, khí không ngưng trệ, giọng nói thanh thoát. 6. Biện thuyết, nhuần thấm giọng, lưỡi, nghị luận trôi chảy. 7. Tiêu túc thực, khiến cho tì vị nóng

ấm, tiêu hóa thức ăn hôm trước. 8. Trừ phong, điều hòa thông lợi, phong khí tiêu trừ. 9. Trừ cơ, vừa miệng no bụng, trừ được sự đói. 10. Tiêu khát, họng, lưỡi nhuần thấm, trừ hết khô khát. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.43]. CHÚC HƯƠNG ..... Trong tùng lâm, vào những dịp lễ chúc Thánh hoặc đản sinh, trước khi vị trụ trì lên nhà giảng thuyết pháp, trước hết, phải thắp hương cầu nguyện. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 mục Phật giáng đản (Đại 48, 1115 hạ), nói "Đặt tượng Phật giáng sinh trong cái chậu nước thơm, để hai cái phễu nhỏ trước Phật, cúng dường xong, trụ trì lên chúc hương". Văn chúc đọc khi chúc hương, gọi là Chúc hương văn. CHÚC LỤY Chúc, nghĩa là dặn dò, phó thác; Lụy, nghĩa là gánh vác sự vất vả phiền lụy. Có nghĩa là đem công việc mà giao phó và dặn dò người khác khiến họ gánh vác. Trong tông môn, mỗi khi đem đại pháp của Phật tổ trao truyền khiến người sau gìn giữ và phát huy, thì gọi là Chúc lụy. [X. Duy ma kinh sớ lược Q.10 phẩm Thích chúc lụy (Trí khải)]. CHÚC LỤY PHẨM Tên phẩm trong bộ kinh giao phó sự truyền bá rộng rãi bộ kinh ấy. Thông thường được đặt ở cuối kinh, như phẩm thứ 17 trong kinh Văn thù sư lị vấn, phẩm thứ 14 trong kinh Duy ma cật sở thuyết, đều là những phẩm Chúc lụy. Nhưng trong hai mươi tám phẩm của kinh Pháp

hoa, phẩm Chúc lụy là phẩm thứ 22, tông
Pháp tướng cho là sắp đặt thứ tự có sự nhầm lẫn, song tông Thiên thai thì cho thế là đúng, vì mỗi tông chấp theo mỗi thuyết.
Chúc Đài
CHÚC LỤY PHẨM
C 980 CHÚC PHÁT ..... Chúc, hàm ý là sự cắt đứt, bởi thế, chúc phát đồng nghĩa với thế phát, trĩ (thế) phát, tức có nghĩa là cạo tóc xuất gia. (xt. Thế Phát). CHÚC THÁNH ..... Tức là nghi lễ trong Thiền lâm cầu chúc Hoàng đế sống lâu muôn tuổi. Niên hiệu Thần gia năm đầu (428) đời Bắc Ngụy, vào dịp Thánh tiết của Thái vũ đế, các chùa được lệnh dựng đạo tràng chúc thọ, cầu nguyện Hoàng đế bình an trường thọ. Khoảng năm Khai

nguyên đời Đường cũng có ghi chép về việc này. Năm Khai bảo thứ hai (969) đời Bắc Tống, nhân dịp Thánh tiết Thái tổ, chư tăng được vời vào điện để thi hạch học nghiệp, nhận áo đỏ, từ đó về sau cứ dịp Thánh tiết lại lên tòa thuyết pháp để chúc thọ Hoàng đế. Cứ theo Sắc tu bách trượng thanh quy quyển 1 nói, thì vào ngày Cảnh mệnh (ngày vua lên ngôi), bốn ngày trai (mùng 1, 15, mùng 8, 23) và sóc vọng (mùng 1, 15 mỗi tháng) cử hành nghi lễ tại Tạng điện, đều là để chúc mừng Hoàng đế. Vị trụ trì lên tòa nói pháp vào dịp chúc thọ Hoàng đế, gọi là Chúc Thánh thướng đường, thắp hương chúc thọ, gọi là Chúc Thánh niêm hương. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 23 (Vạn tục 118, 227 hạ) nói: "Ngày đầu tiên thầy lên tòa nói pháp, đại chúng tề tựu, thầy cầm hương dạy chúng rằng: Nén hương này chẳng phải từ phương khác mà có được, mà có ngay ở đất nước này của

các vị, vậy hãy nguyện cầu cho Hoàng đế sống lâu muôn tuổi, các hiền thần nghìn năm, văn võ bách quan thường yên ngôi vị". [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đại giác thiền sư ngữ lục Q.thượng; Q.trung; Thiền lâm tượng khí tiên Tùng quĩ môn]. CHÚC THÁNH TỰ ..... Chùa ở mạn tây bắc cách huyện Hành sơn tỉnh Hồ nam độ 17 cây số, tức ở chân núi phía nam của núi Nam nhạc. Ngài Tuệ tư là tổ khai sơn, các sư Hoa i nhượng, Ảo hữu, Chính truyền và Mật vân Viên ngộ đều đã từng ở chùa này. Sư Thừa viễn đời Đường đã từng thiết lập đạo tràng Ban chu tại đây, chuyên tu niệm Phật, vì thế, chùa này còn được gọi là Di đà tự. Cuối năm Đại lịch (766-779) thời Đại tông, chùa được ban tên là "Ban chu đạo tràng". Sau đổi là Thắng nghiệp tự. Năm Khang hi 16 (1677), chùa được đặt làm Hàn cung, do đó mới đổi tên là Chúc thánh Thiền tự. Gác kinh của chùa hiện còn tàng trữ Nam tạng đời Minh. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.281]. CHUYÊN HÀNH Có nghĩa là chuyên chú tu một điều thiện. Tức bỏ các pháp khác mà chỉ chuyên

làm một pháp. [X. Giáo hành tín chứng

Q.6]. (xt. Chuyên Tạp Nhị Tu).

CHUYÊN NIÊM

.....

Chuyên tâm nhớ nghĩ về một đối tượng nào đó. Kinh Trường a hàm quyển 2(Đại 1, 15 trung), nói: "Phật tu hành bốn thần túc

Cổng Chùa Chúc Thánh

CHÚC PHÁT

C 981 đã nhiều, chuyên niệm không quên". Lại niệm tuy có hai nghĩa là niệm thành tiếng, niệm trong tâm, nhưng chuyên niệm trong tông Tịnh độ là đặc biệt chỉ sự tu hành chuyên xưng niệm danh hiệu của đức Phật A di đà. Trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo có câu: "Một lòng chuyên niệm danh hiệu Di đà". CHUYÊN PHẬT Tức là các hình tượng Phật nhỏ nặn bằng đất sét rồi nung lên mà thành, cũng có tòa sư tử, lọng trời v.v... phần nhiều làm hình vuông, hình chữ nhật. Từ thời đại Bắc Ngụy đã rất thịnh hành và được truyền đến Nhật bản vào khoảng đời Đường. Hiện còn đến nay thì có tượng bồ tát Quan âm được đắp vào năm Hưng hòa thứ 5 (543) đời Đông Ngụy, nhưng ở các địa phương tại Tây tạng cho đến nay vẫn còn đắp tượng Phật bằng đất. Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ truyện Tăng triết

chép, thì vua nước Tam ma đát tra thuộc đông Ấn độ mỗi ngày nặn (có khuôn) mười vạn tượng Phật bằng đất, đọc mười vạn kệ tụng Bát nhã. Lại phía ngoài Lan cống thuộc Miến điện, có nhiều tượng Phật Niết bàn đều nặn bằng đất sét nung rồi tráng vàng ở ngoài. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. CHUYÊN TẠP NHỊ TU Tức chỉ chuyên tu và tạp tu. Nói tắt là Chuyên tạp. Có nhiều giải thích khác nhau về hai cách tu này. Sa môn Hoài cảm lấy kinh Bồ tát xử thai làm căn cứ, nói giữ tâm

không bền gọi là Tạp tu, dụng tâm kiên cố gọi là Chuyên tu. Những người tạp tu sinh vào nơi giải mạn, những người chuyên tu mới sinh nơi Cực lạc, đây là theo sự dốc lòng hay không dốc lòng mà bàn về chuyên, tạp khác nhau. Trạch anh và Nguyên không cho hai cách tu ấy là hai hạnh Chính, Tạp, bảo rằng, đem ba nghiệp thân khẩu ý mà lễ bái, nhớ nghĩ Phật A di đà, gọi là chuyên tu, dùng tâm tản mạn mà tu các pháp lành gọi là tạp tu. Chứng không thì căn cứ vào hai đường khó, dễ mà giải thích hai cách tu, bảo rằng Tạp tu là Nan hành đạo (đạo khó làm), Chuyên tu là Dị hành đạo (đạo dễ làm). Lại còn thuyết khác cho rằng, bất luận là chính hành hay tạp hành, chỉ căn cứ vào sự có đủ hay không đủ ba tâm, bốn tu mà chia thành hai cách tu. Ngài Thiện đạo chia sự tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ thành năm chính hành và năm tạp hành, trong đó, năm chính hành lấy việc niệm Phật làm chính nghiệp, các hành khác là trợ nghiệp, mà ngoài việc niệm Phật ra, kiêm tu các trợ nghiệp và tạp hành khác thì gọi là tạp tu. Ngoài ra, còn bàn về sự hơn kém, được mất của hai cách tu mà bảo rằng, chuyên tu có bốn cái được, tạp tu có mười ba cái mất. Lại nói người chuyên tu chắc được vãng sinh là nghìn người không mất một người, người tạp tu chắc chẳng được vãng sinh, là trong nghìn người không có một người, trong muôn nghìn người không có một người vãng sinh Tượng Di Đà Tam Tôn Bằng Đất CHUYÊN TẠP NHỊ TU

C 982 [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4, Vãng sinh lễ tán kệ tiền tự (Thiện đạo), Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập; vãng sinh lễ tán yếu nghĩa thích quán môn nghĩa sao Q.3; Niệm Phật danh nghĩa tập Q.thượng]. (xt. Chính Tạp Nhị Hành). CHUYÊN TÂM Tức hàm ý là một lòng, không hai lòng. Cũng tức là chỉ sự tập trung tâm tư, không nghĩ lăng xăng tạp nhạp. Như kinh Tạp a hàm quyển 39 nói "Chuyên tâm thiền tư", Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa của Thiện đạo nói "Chuyên tâm niệm Phật" đều là nghĩa ấy. [X. Giáo hành tín chứng Q.2]. (xt. Chuyên Tạp Nhị Tu). CHUYÊN TÍN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, khi sai phái một người đi đâu để xử lí một sự vụ đặc biệt nào đó, thì gọi là Chuyên sứ, bức thư tín mà người chuyên sứ cầm đi, gọi là Chuyên tín. Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 hạ), nói: "Chuyên sứ đến trước vị trụ trì vái ba vái rồi nói: Chuyên tín này vâng mệnh tôn nhan đi đưa, người không có nhiệm vụ không được xem đến. Nói xong hàn huyên đôi lời, lại vái ba vái rồi đi". CHUYÊN TU Có nghĩa chuyên môn tu tập một việc. Trái lại, tu nhiều pháp hỗn hợp thì gọi là tạp tu. Trong tông Tịnh độ, chuyên tu chỉ sự tu hành cầu vãng sinh thế giới Cực lạc, cũng tức là hành vi và tâm cảnh đều khế hợp với chính đạo vãng sinh Tịnh độ, và

chuyên tâm tín phụng Phật A di đà. Thông thường chỉ năm chính hành đọc tụng, quan sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường, hoặc chỉ đem tâm chính tín tu hạnh "Xưng danh" trong năm chính hành, đây gọi là chuyên tu niệm Phật. Trái lại, tạp tu là

chỉ các tạp hành xưng niệm danh hiệu của chư Phật và Bồ tát khác, hoặc ngoài chính hành xưng danh ra, còn tu các hành nghiệp (trợ nghiệp) khác cùng một lúc với việc xưng danh (trợ, chính kiêm tu) để làm nhân cho việc vãng sinh. Lại giữ tâm chuyên tu và tạp tu, gọi là Chuyên tạp chấp tâm, và tâm trợ, chính kiêm hành, gọi là Trợ chính gián tạp tâm. Trong Vãng sinh lễ tán kệ, ngài Thiện đạo phân tích về sự hơn kém, được mất của chuyên tu và tạp tu, nói chuyên tu có bốn cái được, tạp tu có mười ba cái mất. Người chuyên tu chắc được vãng sinh, cho nên nói nghìn người không mất một người, người tạp tu chắc không được vãng sinh, trong nghìn người không có một người; trong vạn người không có một người vãng sinh. CHUYÊN TƯỞNG ..... Chỉ sự chuyên chú quán tưởng một cảnh (đối tượng) mà tâm không tán loạn, di động. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng), nói : "Ngồi ngay ngắn hướng về phía chính tây, nhìn kĩ mặt trời, khiến tâm bám sát, chuyên tưởng không dời". CHUYỂN Phạm:pravftti. 1. Ý là sinh khởi, nghĩa là nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thông thường có các tiếng dùng như chuyển khởi, chuyển

sinh... [X. luận Thành duy thức Q.2]. 2. Hàm ý là làm cho xoay chuyển, hoạt động, tác dụng, và nói bày tuyên giảng. Như nói quay bánh xe đại pháp, quay bánh xe diệu pháp... (xt. Chuyển Pháp Luân). CHUYÊN TÂM

C 983 3. Hàm ý là làm cho biến hóa, biến đổi. Như đổi tông, chuyển thức được trí, chuyển phàm vào Thánh, đổi chỗ nương tựa, đều là ý ấy. 4. Hàm ý quay vòng, quay chuyển. Như nói chuyển kinh, phiên chuyển, hoán chuyển, thi chuyển... CHUYỂN ÁC THÀNH THIÊN ÍCH Là một trong mười điều lợi ích trong đời hiện tại do Tịnh độ chân tông Nhật bản lập ra. Nghĩa là lòng tin của người tu hành niệm Phật đối với Phật A di đà có thể được lợi ích trong đời hiện tại là diệt trừ tội chướng năm nghịch mười ác trong ba đời, thành tựu đại thiện căn không nói xiết. [X. Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại Q.3]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích). CHUYỂN BIẾN Hàm ý là chuyển hóa đổi khác. 1. Chuyển biến. Tức phiếm chỉ cái tướng chuyển hóa biến đổi của các pháp. Thuyết chuyển biến (Phạm: pariịàmavàda) và thuyết Tích tập (Phạm:àrambhavàda) là tư tưởng trung tâm của Áo nghĩa thư mà các phái triết học Ấn độ phần nhiều thu dụng, trong đó, lấy thuyết Chuyển biến của học phái Số luận làm đại biểu điển hình. Học phái này cho rằng, bản tính của cái nhân vật chất của muôn vật đều có tính chuyển biến. Các học phái khác, như phái Du già cũng thu dụng thuyết này. Lại trong học phái Phệ đàn đa, thuyết Chuyển biến của La ma nô già (Phạm: Ràmànuja) và thuyết Hóa hiện (Phạm:Vivarta-vàda) của Thương yết la (Phạm: Saíkara) đối lập

nhau. Trong Phật giáo, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương, trong vòng nối tiếp của các pháp hữu vi, từ khoảng sát na trước đến khoảng sát na sau, "thể" của chúng không có sự đổi khác (tự thể chuyển biến), nhưng đối với sự không khởi động, đang khởi động hoặc sắp khởi động của "tác dụng", thì về mặt biến hóa của vị lai, hiện tại và quá khứ, thừa nhận có chuyển biến (tác dụng chuyển biến). Tông Duy thức chủ trương thuyết Thức chuyển biến (Phạm:vijĩàna-pariịàma), thuyết này đứng về phương diện nhân tính và quả tính mà khảo sát sự chuyển biến của thức, và cho rằng "nhân chuyển biến" là y vào thức hiện hành, trong thức A lại da có các tập khí đẳng lưu và dị thục; "quả

chuyển biến” là từ tập khí dị thục trong thức A lại da sản sinh các thức A lại da chúng đồng phận khác, rồi lại từ tập khí đẳng lưu mà sản sinh thức hiện hành. Như vậy, thuyết Thức chuyển biến, một mặt thuyết minh mối quan hệ nhân quả giao thoa của thức A lại da và thức hiện hành, mặt khác lại hiển bày cái tình hình thức A lại da nối tiếp sinh diệt từng sát na, không gián đoạn. Trong luận Thành duy thức quyển 7, từ chuyển biến được dịch là “Năng biến”, do đó, có những giải thích như sau: cái gọi là chuyển biến (khái niệm tác dụng) tức là năng biến (khái niệm thể tính). Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 38 hạ), nói : “Các thức ấy, nghĩa là thức Tam năng biến và tâm sở kia như đã nói ở trước, đều hay biến ra hai phần Kiến và Tướng, cho nên đặt tên là chuyển biến. Kiến phần sở biến, gọi

là “Phân biệt”, vì hay nhận lấy tướng; Tướng phần sở biến, gọi là “Sở phân biệt”, vì do Kiến nhận lấy”. Ý nghĩa trên đây, tức là hai phần Kiến, Tướng được hiện trong các thức đều gọi là chuyển biến, bất luận là Kiến phần năng thủ hay Tướng phần sở thủ, đều là do thức biến hiện. Tông Duy thức lấy đó mà thành lập nghĩa “Hết thảy đều do thức”, là tư tưởng trung tâm của tông CHUYỂN BIẾN

C 984 này. [X. Duy thức nhị thập luận; Duy thức tam thập tụng; Thế thân duy thức nguyên điển giải minh]. (xt. Nhân Năng Biến, Quả Năng Biến). II. Chuyển biến. Là một trong mười tám biến. Có nghĩa là Phật và Bồ tát dựa nơi sức định mà có thể chuyển biến tính chất của muôn vật một cách tự tại. Thuyết này có xuất xứ từ luận Du già sư địa quyển 37. (xt. Thập Bát Biến). CHUYỂN CĂN Hàm ý là chuyển căn tính. Còn gọi là Tăng tiến căn. Có nghĩa là điều luyện căn tính cùn lụt kém cỏi để chuyển thành căn tính sắc bén tốt hơn. Tức từ căn tính Thanh văn, Duyên giác chuyển làm căn tính Bồ tát. Lại từ nam căn chuyển thành nữ căn, nữ căn chuyển thành nam căn, cũng gọi là Chuyển căn. [X. luận Đại tì bà sa Q.7, Q.68; luận Câu xá Q.23, Q.25; luận Thuận chính lí Q.70]. CHUYỂN CỔ Phương pháp đánh trống trong Thiền lâm, khi đánh đến nửa chừng thì đổi sang một lối đánh khác, gọi là Chuyển cổ. Chẳng hạn như đánh trống Thướng đường, khi chư tăng nghe tín hiệu tiếng trống thì đều ra nhà Tăng, lúc ấy, đánh trống liền có sự chuyển biến trong hồi thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 1 mục Thánh tiết (Đại 48, 1113 thượng), nói: “Thị giả chuyển trống đến đứng bên trái tòa pháp chờ đại chúng tụ tập. (...) Người lãnh chúng đi, đưa đến sắp hàng trước nhà kho, đứng chờ chuyển trống”.

CHUYỂN CỐT Nghi thức chôn cốt trong Thiền lâm. Khi đưa người chết vào tháp, bắt đầu từ phòng ngủ thì để chân hướng về phía tháp, nhưng đến nửa đường thì quay chuyển vị trí mà trở đầu về phía tháp, đồng thời, dâng nước trà cúng dường vong linh. Nghi thức này gọi là Chuyển cốt Phật sự. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn]. CHUYỂN DỤC Khi chúng tăng làm pháp sự, nếu vì một lí do nào, như đau ốm chẳng hạn, một vị tỉ khưu không tham dự được, thì nhờ một tỉ khưu khác đem sự tán đồng của mình nói trước đại chúng, đây gọi là “Dụcpháp ”. Vị tỉ khưu nhận lời chuyển sự tán đồng ấy, gọi là “Thụ dục ”. Người vắng mặt nhờ người khác thông báo trước đại chúng, gọi là “Dữ dục ”. Nếu vị tỉ khưu đã nhận lời (thụ dục), lại cũng vì một lí do nào đó mà không tham dự được, lại nhờ (dữ dục) một tỉ khưu khác chuyển lời, thì gọi là

“Chuyển dục”. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1]. CHUYỂN ĐẠO (1872-1943) Người Nam an, Phúc kiến, họ Hoàng. Húy Hải thanh. Bẩm tính thông minh, năm mười chín tuổi làm lễ Thiền sư Thiện tu ở chùa Nam sơn thuộc Chương châu xin xuất gia. Năm sau, thụ giới Cụ túc tại chùa Sùng phúc ở Nam sơn. Năm ba mươi ba tuổi, để báo ân mẹ, phát nguyện hành hương bốn núi danh tiếng lớn để sám hối nghiệp chướng, trước sau lễ núi Ngũ đài ba lần, núi Phổ đà hai mươi lần. Sau vì muốn thiết lập học viện Tăng già tại chùa Nam Phổ đà ở Hạ môn, nên đã đi Nam dương để vận động kinh phí. Đến Tân gia ba được Hoa

kiều hiến đất làm già lam, tức chùa Phổ đà. Tám năm sau lại sáng lập chùa Phổ giác, từng thỉnh pháp sư Viên anh đến đó giảng CHUYỂN CĂN

C 985 luận Đại thừa khởi tín. Về sau, sư sửa lại chùa Khai nguyên ở Tuyền châu, chùa Nam sơn ở Chương châu, và lập Nam sơn Phật hóa học viện. Năm Dân quốc 16 (1927), sư đi Ấn độ chiêm bái các nơi Phật tích và thỉnh được bảy viên xá lợi mang về, cúng dường ở chùa Khai nguyên, Tuyền châu. Sau, hai lần giữ chức Hội trưởng hội Phật giáo Trung hoa. Cuối đời, xướng lập hội Phật giáo Hoa văn, khiến Hoa kiều được nghe Phật pháp, được đọc Hoa văn. Ngày nay, chùa Phật tại Tân gia ba và Mã lai rất nhiều, suy đến ngọn nguồn, công lao của sư rất lớn, thực không thể mai một được. CHUYỂN ĐIỆP Đánh chuông trên điện liên tục, từ chậm rãi đến dồn dập, gọi là Chuyển điệp. [X. Hành trì quĩ phạm Q.3 Minh vật pháp]. CHUYỂN GIÁO DUNG THÔNG Là tiếng dùng để biểu thị cái đặc trưng của thời Bát nhã thứ tư trong năm thời phán giáo của tông Thiên thai. Nói đủ là Chuyển giáo phó tài dung thông đào thải. Từ ngữ này có xuất xứ từ Thiên thai Tứ giáo nghi của Đế quán. Trong hội Bát nhã, các vị Thanh văn Tu bồ đề, nhờ sức Phật gia bị, đã thay đức Phật mà diễn nói pháp môn Bát nhã cho các Bồ tát nghe, gọi là Chuyển giáo. Dung thông, là ý dung hội vô ngại, có nghĩa là pháp môn Bát nhã nói hết thảy pháp đều là Ma ha diễn (Đại thừa), Đại, Tiểu dung hợp, không hai không khác. Như nay thời Bát nhã có việc chuyển giáo dung thông. Tiếng phó tài, đào thải là thí dụ hiển bày ý Phật. Chữ phó tài..... là lấy ý từ

phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa, tức Thanh văn chuyển giáo hiển bày ý Phật là pháp tài Đại thừa được trao phó cho Thanh văn, cũng như ông Trưởng giả đem gia tài ủy thác cho đứa con nghèo cùng. Nhưng lí mầu nhiệm của Bát nhã Đại thừa nguyên chẳng phải là điều mà những người Thanh văn biết được, song nhờ đức Phật gia bị khiến họ vì các Bồ tát mà diễn nói, cho nên phẩm Tín giải bảo (Đại 9, 17 trung): “Lãnh biết mọi vật, (...) mà không mong cầu lấy cho một bữa”. Còn đào thải....., là ý rửa sạch các vật nhơ bẩn. Tức thời Phương đẳng thứ ba nói cả bốn giáo sinh ra tình chấp có Đại, Tiểu khác nhau, cho nên ở thời Bát nhã hiển bày pháp môn Đại, Tiểu dung thông mà quét sạch tình chấp. Đây cũng như nước sạch tẩy trừ sự cáu bẩn của vật, tức cái gọi là “Pháp mở hội” của Bát nhã vậy. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2 phẩm Tam giả, Q.7 phẩm Vô sinh; luận Đại trí độ Q.41; Pháp hoa văn cú Q.6 phần dưới; Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 đoạn 2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Tứ giáo tập giải Q.thượng]. CHUYỂN HÓA Cũng như nói thiên hóa, thiên chuyển giáo hóa ở các cõi khác. Hoặc là nghĩa thiên chuyển biến hóa, nghĩa là khi

mệnh chung từ thế giới Sa bà chuyển sinh sang cõi Tịnh độ. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: "Hai Bồ tát ấy ở đất nước này, tu hạnh Bồ tát, mệnh chung chuyển hóa, sinh sang cõi nước của đức Phật kia". CHUYỂN KẾ Tiếng dùng trong Nhân minh. Kế, tức là nghĩa tính toán phân biệt, hoặc chỉ tông

nghĩa tính toán phân biệt được thành lập. Trong luận thức Nhân minh, nếu tông nghĩa bị đối phương vặn hỏi, thì nhân đó mà chuyển đổi tông nghĩa, gọi là Chuyển kế. CHUYỂN KẾ

C 986 CHUYỂN KHÁM Nghi thức tống táng trong Thiền lâm. Khi đưa người quá cố đến cửa sơn môn thì quay khám hướng vào trong, rồi dâng trà thang cúng dường vong linh, gọi là Chuyển khám Phật sự. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tang tiến môn]. CHUYỂN KHỞI Chuyển, tức là nghĩa dấy lên. Có nghĩa là các pháp hữu vi nương vào nhân duyên mà sinh khởi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 240 trung), nói: "Chuyển là nghĩa dấy lên. Theo các duyên mà dấy lên các thứ tướng ngã pháp". CHUYỂN KINH I. Chuyển kinh. Đọc tụng kinh điển. Đồng nghĩa với Phúng kinh. Cứ theo thuyết trong Cao tăng truyện kinh sư luận, thì ngâm vịnh kinh gọi là chuyển đọc, ca tán thì gọi là Phạm âm. II. Chuyển kinh. Đọc tụng trọn cả một bộ kinh, gọi là Chân độc ..... Nhưng như kinh Đại bát nhã là bộ kinh lớn, có nhiều quyển, thì chỉ tụng đọc vài dòng ở đầu, giữa và cuối, hoặc chỉ lật từng trang bắt chước như đọc kinh, đều gọi là Chuyển kinh, cũng gọi là Chuyển đọc. Pháp hội tụng kinh, gọi là Chuyển kinh hội. Đọc Đại tạng kinh, gọi là Chuyển tạng. III. Chuyển kinh. Là một pháp hội Phật giáo thịnh hành ở triều đại Cao li tại Triều tiên. Cách thức tiến hành là, trước hết, đặt một pho tượng Phật nhỏ bằng vàng trên một cỗ xe, nhạc công đi bộ tấu nhạc trước và sau xe, một số vị tăng đứng đầu

hai bên tả hữu cầm hương, tụng kinh, phía trước hàng người đi thành hàng dẫn đầu, tay cầm cờ, phan, đám rước đi qua các đường phố, lại có một chú tiểu (điệu) ngồi trên xe đánh trống. Trong khi đi rước, khi dứt tụng kinh thì tấu nhạc, khi tiếng nhạc chấm dứt thì lại tụng kinh. Có thuyết bảo rằng việc làm ấy vốn là di phong của địa phương Tây vực. CHUYỂN KINH ĐỒNG Là vật pháp mà tín đồ Phật giáo Tây tạng dùng để cầu nguyện. Hình dáng giống như cái thùng, ở giữa có trục để quay, phía trong có để giấy in kinh văn, chung quanh khắc sáu chữ Chân ngôn; đưa tay đẩy thì quay chuyển, quay một vòng biểu trưng tụng một biến sáu chữ Chân ngôn. Còn có mấy loại gió quay chuyển, nước quanh chuyển, chân đạp v.v..., và tên gọi thì có Ma ni luân, Kì đảo đồng. CHUYỂN LỘC LỘC ĐỊA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là A lộc lộc địa. Lấy sự quay vòng của chiếc bánh xe để thí dụ sự quay chuyển không ngại trở, cảnh địa tự do tự tại. Bích nham lục tắc 53 (Đại 48, 188 thượng), nói: "Thấy người ấy sau khi ngộ, A lộc lộc địa". CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG Phạm:cakra-varti-ràjan,Pàli: raja cakkavattin. Dịch âm là Chước cu la phạt lạt đề át la xà, Già ca la bạt đế, Già gia việt. Dịch ý là Chuyển luân vương, Chuyển luân thánh đế, Phi hành hoàng đế. Nghĩa là ông vua quay chuyển bánh xe báu (tương đương với chiến xa). Vua có bảy thứ quí báu (bánh xe, voi, ngựa, ngọc, nữ, cư sĩ, bề tôi chủ binh), đầy đủ bốn đức (sống lâu, không đau ốm, dung mạo hồng hào, kho báu phong

phú), thống nhất bốn châu Tu di, dùng CHUYỂN KHÁM

C 987 chính pháp trị đời, đất nước giàu có, nhân dân hòa vui. Thuyết Chuyển luân thánh vương xuất hiện và thịnh hành ở thời đại đức Thích tôn, trong các kinh luận, có rất nhiều chỗ đem đức Phật so sánh với vị vua này. Kinh Tạp a hàm quyển 27, luận Đại trí độ quyển 25, đem bảy thứ quí báu và sự hóa trị của Chuyển luân thánh vương nêu ra song song với bảy giác chi của Phật. Hoặc gọi sự thuyết pháp của đức Phật là Chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp) sánh với sự quay bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương. Lại luận Đại tì bà sa bảo bánh xe báu của Chuyển luân thánh vương có bốn thứ là vàng, bạc, đồng, sắt, đều có luân vương. Kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng phẩm Bồ tát giáo hóa, kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng phẩm Hiền thánh học quán, căn cứ theo các loại bánh xe trên đây mà phối với hành vị Bồ tát, lấy Luân vương sắt làm ngôi Thập tín, Luân vương đồng làm ngôi Thập trụ, Luân vương bạc làm ngôi Thập hành, Luân vương vàng làm ngôi Thập hồi hướng. Pháp uyển châu lâm quyển 43, nêu Luân vương có Quân luân vương, Tài (của cải) luân vương và Pháp luân vương. A dục vương là Quân (việc binh) luân vương, bốn luân vương từ vàng đến sắt là Tài luân vương, còn Như lai là Pháp luân vương. Xét về Chuyển luân thánh vương thì phần nhiều đã xuất hiện ở thời thái cổ, các kinh luận có đề cập đến rất nhiều tên, Đính sinh vương, Đại thiện kiến vương, Dân chủ

thiện tư vương v.v... đều là những vua thực sự đã ra đời tại Ấn độ vào thời thái cổ. Ngoài ra, Trường a hàm quyển 6 kinh Chuyển luân thánh vương tu hành chép, trong vị lai, khi Phật Di lặc ra đời, sẽ có Nhương già Chuyển luân thánh vương xuất hiện. Kinh Bi hoa quyển 3 phẩm Đại thí chép, trong kiếp San đề lam giới thiện trì, có vô lượng Tịnh chuyển luân thánh vương ra đời. Kinh Như lai trí ấn chép, khi đức Phật Nguyệt kế ra đời thì có Tuệ khởi chuyển luân thánh vương xuất hiện. Lại luận Câu xá quyển 12 chép, khi Chuyển luân thánh vương ra đời thì người ta thọ vô lượng tuổi đến tám vạn tuổi. Nhưng Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4 thì nói, khi Luân vương vàng ra đời thì người ta nhất định thọ tám vạn tuổi, còn Luân vương bạc cho đến Luân vương sắt thì không nhất định, như khi A dục vương là Luân vương sắt ra đời thì người ta thọ một trăm tuổi. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; Trung a hàm Q.11 kinh Tứ châu, Q.41 kinh Phạm ma; Trường a hàm Q.15 kinh Cứu la đàn đầu, Q.18 phẩm Chuyển luân thánh vương; kinh Đại bảo tích Q.59, Q.75, Q.76; kinh Hiền ngu Q.8, Q.13; luận Đại tì bà sa Q.30, Q.150, Q.183; luận Đại trí độ Q.4, Q.24, Q.82; Đại đường tây vực kí Q.1]. CHUYỂN MÊ KHAI NGỘ Đồng nghĩa với "Chuyển phàm thành thánh". Chuyển ra khỏi sự sống chết mê vọng trong ba cõi mà đạt đến cảnh giới Niết bàn giác ngộ. Cũng tức là lìa bỏ phiền não mê vọng mà được bồ đề Niết bàn tịch tĩnh. Trong giáo pháp của đức Phật, giáo chỉ chuyển mê khai ngộ có thể chia làm mấy thứ là: "Tịnh độ môn" chứng được

cõi khác, "Thánh đạo môn" chứng vào cõi này, "Tiệm giáo" tu hành trải qua nhiều kiếp và "Đốn giáo" ngay thân này thành Phật. CHUYỂN NGỮ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tùy từng căn cơ mà thay đổi lời nói một cách tự do tự tại để dẫn đạo học trò, gọi là Chuyển ngữ. Trong lúc học trò mê hoặc CHUYỂN NGỮ

C 988 không hiểu, tiến lui đều bị kẹt, thầy bèn thay đổi phương pháp, chuyển biến lời nói, khiến học trò lãnh hội. Có các tên gọi như "Nhất chuyển ngữ", "Tam chuyển ngữ"... CHUYỂN NỮ THÀNH NAM Hàm ý là chuyển thân gái thành thân trai. Đồng nghĩa với "Biến thành nam tử". Ấn độ từ xưa đã coi người đàn bà chẳng phải pháp khí, bắt đầu từ Trung a hàm quyển 28 kinh Cù đàm di, rồi kế tiếp, các kinh luận Đại thừa, Tiểu thừa phần nhiều cho thân đàn bà có cái ngại trở năm chướng ba tòng, nếu muốn thành Phật thì phải chuyển đổi thân hình. Lại đàn bà không thể vào được các cõi Tịnh độ của chư Phật, cho nên Phật A di đà và Phật Dược sư đều lập bản nguyện riêng, mong được chuyển nữ thành nam. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng nói, nếu người đàn bà nghiệp chướng sâu nặng mà niệm danh hiệu Phật, thì nhờ sức bản nguyện của Phật Di đà, có thể được phúc báo chuyển nữ thành nam. Kinh Pháp hoa quyển 5 phẩm Đề bà, Long nữ tám tuổi biến làm thân trai, sinh đến thế giới phương nam mà thành Phật. Vì địa vị nữ tính tại Ấn độ thấp kém, nên mới có thuyết đàn bà không thể thành Phật, nhưng thuyết này đã mâu thuẫn với giáo thuyết của Phật giáo Đại thừa, chủ trương hết thảy chúng sinh đều có tính Phật, đều có khả năng thành Phật. [X. kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; kinh Pháp hoa Q.6 phẩm Dược vương bồ tát bản

sự; kinh Chuyển nữ thân; kinh Phúc trung nữ thính; kinh Nguyệt nữ; luận Du già sư địa Q.38 phẩm Bồ đề; luận Đại trí độ Q.4; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng]. (xt. Nữ Tử Ngũ Chướng, Long Nữ Thành Phật). CHUYỂN PHÀM VI THÁNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng nói là Chuyển phàm nhập thánh. Đồng nghĩa với "Chuyển mê khai ngộ". Có nghĩa là chuyển cái trạng thái mê vọng của phàm phu mà vào cái cảnh giới khai ngộ của Thánh nhân. (xt. Chuyển Mê Khai Ngộ). CHUYỂN PHÁP LUÂN Phạm: dharma-cakra-pravartana; Pàli: dhamma-cakka-ppavattana. Còn gọi là Chuyển phạm luân. Là một trong tám tướng thành đạo. Sự hóa hiện của một đời đức Phật tóm lại có tám thứ tướng, trong đó, Chuyển pháp luân là chỉ sự thuyết pháp của đức Thích tôn khiến cho chúng sinh được đạo. Chữ cakra vốn là chiến xa của Ấn độ thời xưa, vì quay chuyển chiến xa có thể nghiền nát kẻ địch, thí dụ giáo pháp do đức Phật nói, quay chuyển trong chúng sinh, tức có thể phá tan sự mê mờ của chúng sinh. Lại Chuyển luân thánh vương chuyển động bánh xe vàng để hàng phục quân địch; mà đức Thích tôn thì nói pháp để hàng phục ác ma, cho nên gọi là Chuyển pháp luân. Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức Thích tôn nói pháp Tứ đế cho năm vị tỉ khưu gồm Kiều trần như v.v... tại vườn Lộc dã, đó là bắt đầu chuyển pháp luân, gọi là Sơ chuyển pháp luân. Về ngày giờ Sơ chuyển pháp luân, thì kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện,

bảo là ba cái bảy ngày (tức hai mươi mốt ngày) sau đức Phật thành đạo. Thập địa kinh luận quyển 1 thì nói sau bảy ngày thứ hai. Luật Tứ phần quyển 31 chép là sau sáu cái bảy ngày. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 10, nói sau bảy cái bảy ngày. Luật Ngũ phần quyển 15 bảo sau tám CHUYỂN NỮ THÀNH NAM

C 989 cái bảy ngày. Luận Đại trí độ quyển 7, quyển 34 thì chép là sau năm mươi cái bảy ngày. Đối lại với Sơ chuyển pháp luân tại vườn Lộc dã, các kinh điển Đại thừa bảo kinh

Đại thừa là Chuyển pháp luân lần thứ hai hoặc thứ ba. Kinh Đại bát nhã quyển 12 phẩm Vô tác chép, pháp luân Tứ đế ở vườn Lộc dã là Sơ chuyển, nói pháp Bát nhã là chuyển pháp luân lần thứ hai. Kinh Giải thâm mật quyển 2 phẩm Vô tự tính tướng chép, nói pháp Tứ đế ở Lộc dã là thời đầu, nói Bát nhã đều không là thời thứ hai; giáo thâm mật Trung đạo là thời thứ ba. Lại các ngài Chân đế và Huyền trang lập thuyết "Tam pháp luân", Hữu giáo thời kì đầu là Chuyển pháp luân, Không giáo thời thứ hai là Chiếu pháp luân, Trung đạo giáo thời thứ ba là Trì pháp luân. Trong Pháp hoa du ý, ngài Cát tạng lại y cứ vào kinh văn trong kinh Pháp hoa quyển 2 mà lập riêng Tam pháp luân, bảo rằng giáo Nhất thừa Hoa nghiêm là Căn bản pháp luân, giáo ba thừa ở khoảng giữa là Chi mạt pháp luận, Hội tam qui nhất của Pháp hoa là Nhiếp mạt qui bản pháp luân. Trên đây đều là căn cứ vào nội dung nói pháp của đức Thích tôn mà lập ra các Chuyển pháp luân khác nhau. Ngoài ra, các kinh luận cũng dựa vào sự thuyết pháp bất đồng của chư Phật và Bồ tát, mà lập các tên pháp luân, như kinh Hải long vương quyển 3 phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết, nói Bảo cẩm nữ quay các bánh xe pháp như: bánh xe không động, bánh xe vốn không, bánh xe không dứt, bánh xe

không dính, bánh xe không hai, bánh xe không lời, bánh xe trong sạch, bánh xe dứt những pháp không điều hòa, bánh xe không rối loạn, bánh xe chí thành, bánh xe không vô v.v... Kinh Bi hoa quyển 5 chép, Bồ tát thành tựu bốn pháp thanh tịnh, quay bánh xe pháp hư không, bánh xe pháp chẳng thể nghĩ bàn, bánh xe pháp không thể tính lường, bánh xe pháp vô ngã, bánh xe pháp không nói năng, bánh xe pháp xuất thế, bánh xe pháp thông suốt v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 31 chép, hết thảy chư Phật quay bánh xe pháp mầu nhiệm, bánh xe pháp vô lượng, bánh xe pháp hết thảy giác, bánh xe pháp biết hết thảy pháp tạng, bánh xe pháp vô trước, bánh xe pháp vô ngại, bánh xe pháp đèn của hết thảy thế gian, bánh xe pháp thị hiện hết thảy trí, bánh xe pháp hết thảy chư Phật đồng nhất v.v... Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 59 nói, Như lai quay bánh xe pháp có mười việc: 1. Bốn vô úy đầy đủ thanh tịnh. 2. Phát ra âm thanh thuận theo bốn biện tài. 3. Khéo léo mở bày tướng bốn chân đế. 4. Thuận theo sự giải thoát vô ngại của chư Phật. 5. Có thể khiến cho tâm chúng sinh đều có niềm tin trong sạch. 6. Có thể nhổ mũi tên độc đau khổ của chúng sinh. 7. Gia trì sức bi nguyện lớn. 8. Âm thanh phát ra vang khắp hết thảy thế giới trong mười phương. 9. A tăng kì kiếp nói pháp không dứt. 10. Tùy pháp được nói, đều có thể sinh

khởi các pháp căn lực giác đạo Thiền định giải thoát tam muội v.v... Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, Pháp hoa kinh quyển 2, quyển 4, đứng về phương diện năm môn mà phân biệt thể của pháp luân, tức là: tám Thánh đạo là thể của pháp luân; các pháp bốn Thánh đế, mười hai nhân duyên, ba tính là cảnh của pháp luân; công đức năm uẩn là quyến thuộc của pháp luân; ba tuệ văn tư tu là nhân của pháp luân; Bồ đề Niết bàn là quả của pháp luân. Còn tượng chuyển pháp luân của đức
CHUYỂN PHÁP LUÂN

C 990 Thích tôn, gọi là Chuyển pháp luân tượng, cái tòa cao ngài ngồi nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân tọa, ngôi nhà trong đó ngài nói pháp, gọi là Chuyển pháp luân đường. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.10,

Q.14; kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng phẩm Phật quốc; kinh Bồ tát xử thai Q.5; kinh Như lai bất khả tư nghị bí mật đại thừa Q.11, Q.12; luật Tứ phần Q.32; luận Đại tì bà sa Q.41, Q.82; luận Đại trí độ Q.1, Q.52, Q.65; luận Du già sư địa Q.49, Q.95; Chuyển pháp luân kinh Ưu ba đề xá; Câu xá luận quang kí Q.24]. (xt. Pháp Luân). CHUYỂN PHÁP LUÂN ẤN Phạm: dharmacakra-mudrà. Là ấn tướng tượng trưng cho sự quay bánh xe pháp. Ân này biểu trưng sự dùng pháp luân để phá trừ phiền não, khiến thân tâm được thanh tịnh. Còn gọi là Pháp luân ấn, Kim cương luân ấn, Thuyết pháp ấn, Thắng nguyện cát tường pháp luân ấn. Tức hai tay úp vào nhau, tám ngón trái, phải móc tréo nhau, ngón cái bên trái đặt vào lòng bàn tay phải, lấy đầu ngón cái bên phải đè lên ngón cái bên trái. Kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, phàm người cứu đời, phải quay bánh xe này. Trong pháp Thai tạng giới, trước hết, kết ấn Pháp giới tính (ấn Tịnh pháp giới), thứ đến, kết ấn Pháp luân. Ân này có thể khiến hành giả trụ nơi tâm Bồ đề,

vào Mạn đồ la, cho nên dùng ấn này để gia trì năm chỗ (trán, hai vai, ngực, yết hầu). [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Chuyển tự luân mạn đồ la hành, Q.7 phẩm Tăng ích thủ hộ thanh tịnh hành; Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quĩ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.13]. CHUYỂN PHÁP LUÂN CÁI Còn gọi là Nhân thiên cái, Bạch cái. Là chiếc lọng (ô, dù) được treo phía trên tòa cao của người thuyết pháp trong Pháp đường. Bắt nguồn từ Ấn độ, người ta dùng nó để che nắng, che mưa, về sau, các chùa viện dùng làm một trong các đồ trang nghiêm. (xt. Cái). CHUYỂN PHÁP LUÂN PHÁP Là phép bí mật lấy bồ tát Chuyển pháp luân làm bản tôn (vị tôn chính) mà tu để dẹp trừ các ma oán địch, khiến đất nước được yên ổn. Còn gọi là Xa thủy luân pháp, Tồi nhất thiết ma oán pháp, Tồi ma oán địch pháp. Khi tu phép này, trước hết thiết lập đàn lớn và đàn Hộ ma trước mặt bản tôn, kế đó, trải mạn đồ la lên đàn lớn, dùng gỗ hay đồng làm thành cái ống, đặt ở chính giữa, chung quanh ống vẽ hình mười Đại dược xoa, ba Đại long vương và Đại thiên hậu, vẽ tám cái nan hoa bánh xe trên nắp ống, ở khoảng nan hoa viết mười chữ Chân ngôn của Vô ngại vương là: Án phạ nhật la tát đát vũ sắt ni sái hồng phát tra. Chữ “Tra” đặt ở rốn bánh xe, dưới đáy ống cũng viết chân ngôn này, rồi dùng một tờ giấy trắng hoặc một mảnh lụa vẽ hình tượng kẻ oán gia trên đó, viết họ tên ở hai chân (chân trái, viết họ, chân phải, viết tên) và vẽ Ngũ đầu thiên vương và Bất động tôn đạp lên

tượng ấy, bỏ vào trong ống; nếu khi tu tiểu pháp, dùng đàn Hộ ma kiêm cả đàn lớn, thì dùng mạn đồ la treo và đặt cái ống ở trước lư hương. [X. Chuyển pháp luân bồ tát tồi ma oán địch pháp; Bí tạng kim bảo sao Q.1; Bí sao vấn đáp Q.10 Chuyển pháp luân; Biến khẩu sao Q.4]. Ấn Chuyển Pháp Luân CHUYỂN PHÁP LUÂN ẤN

C 991 CHUYỂN PHÁP LUÂN TIẾT Là ngày lễ tiết Phật giáo tại Tích lan và các nước Đông nam á thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền. Còn gọi là Thất nguyệt cúng dường tiết. Cử hành vào ngày trăng tròn tháng 7 hàng năm để kỉ niệm đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã. CHUYỂN PHÁP LUÂN TƯỚNG Là tướng thứ bảy trong tám tướng thành đạo. Tức tướng thuyết pháp của đức Thích tôn từ khoảng thành đạo đến vào Niết bàn. [X. Thập địa kinh luận Q.3; luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Bát Tướng).

CHUYỂN SINH I. Chuyển sinh. Phạm :jàtiparivarta#. Có nghĩa là chết ở nơi này, sinh ở chỗ kia. Cũng gọi là Hoán thế.....(đổi đời), Luân hồi chuyển sinh (Chuyển sinh vòng quanh). Luận Đại trí độ quyển 16 (Đại 25, 175 trung), nói : "Bồ tát được mắt trời, thấy chúng sinh vòng quanh năm ngã, luẩn quẩn ở trong đó. Chết trong cõi trời, sinh trong cõi người; chết trong cõi người, sinh trong cõi trời; (...) chết trong cõi trời Phi hữu tưởng, Phi vô tưởng, sinh trong địa ngục A tị. Cứ như thế đắp đổi sinh trong năm ngã". (xt. Luân Hồi). II. Chuyển sinh. Là chế độ được đặt ra để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ Phật giáo của Tây tạng. Còn gọi là Chuyển thế. Mở đầu từ Cầu tùng khẳng ba của phái Ca nhĩ mã ca nhĩ cư thuộc hệ thống Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. (xt. Chuyển Thế). CHUYỂN TẠNG I. Chuyển tạng. Chuyển đọc Đại tạng

kinh. Chuyển, có nghĩa là chuyển đọc, tức là đọc sơ lược vài hàng. (xt. Chuyển Kinh). II. Chuyển tạng. Là ý quay bánh xe kinh tạng. Đem Đại tạng kinh từ trong lầu kinh ra để trên cái giá sách, rồi làm một bánh xe để tiện quay tròn, gọi là Luân tạng. Cứ theo Thích môn chính thống quyển 3 Tháp miếu chí chép, thì Đại sĩ Thiện tuệ triều Lương đã sáng chế ra Tạng chuyển luân, bảo những người tín đồ thuần thành rằng, hễ quay luân tạng một vòng thì công đức cũng bằng đọc cả tạng kinh. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.1 mục Đán vọng tạng điện chúc tán]. CHUYỂN TÂM Đối lại với "Tùy chuyển tâm ". Chuyển, là dịch ý của chữ Phạm:pravftti, có nghĩa là sự sinh khởi của pháp. Khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể phát ra tâm Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp, gọi là Chuyển tâm, cũng gọi là Năng chuyển tâm. Lại chuyển tâm ở vào đúng lúc tạo nghiệp là nhân có thể dẫn phát nghiệp, gọi là Nhân đẳng khởi. (xt. Chuyển Tùy Chuyển). CHUYỂN TỀ CHUYỂN DIỆT Là chuyển tề và chuyển diệt nói gộp lại, danh mục nói về chủng tử do tông Duy thức lập ra. Tức là, chuyển đổi cái tính kém cỏi của chủng tử liệt tính (hạ phẩm) cho ngang bằng với cái tính chất tốt hơn sẵn có (trung phẩm) của chủng tử tiên thiên, gọi là Chuyển tề; diệt hết tính kém cỏi của chủng tử liệt tính, chuyển đổi thành chủng tứ có tính chất tốt hơn, gọi là Chuyển diệt. Tông Duy thức, khi bàn về khởi nguyên của chủng tử, có ba phái chủ trương ba thuyết, đó là: "Duy bản hữu thuyết", cho là tiên thiên, "Duy tân huân thuyết" cho là

hậu thiên, và "Tân cổ hợp sinh thuyết" chiết CHUYỂN TỀ CHUYỂN DIỆT

C 992 trung hai phái trên. Trong đây, phái Tân cổ hợp sinh thuyết bảo rằng, chủng tử có ba phẩm Thượng, Trung, Hạ, chủng tử Kiến đạo sơ vô lậu là Hạ phẩm sẵn có, tức lấy sự huân tập nghe làm duyên tăng thượng mà sinh hiện hành; do sức tu tập của trí vô phân biệt khi đến vị tu tập, lại do chủng tử vô lậu Trung phẩm sẵn có sinh hiện hành, đồng thời, chủng tử Hạ phẩm ở trên cũng do sức hiện hành của chủng tử Trung phẩm sẵn có mà chuyển thành chủng tử Trung phẩm; đến ngôi vị Phật lại chuyển Trung phẩm đều thành Thượng phẩm. Chủ trương này tức thuộc thuyết Chuyển tề. Trái lại, hai phái Duy tân huân thuyết và Duy bản hữu thuyết, không lập chủng tử làm ba phẩm riêng lẻ, mà chủ trương chủng tử là một chủng loại duy nhất. Khi vào Kiến đạo, thì do chủng tử vô lậu Hạ phẩm sinh hiện hành, lần lượt diệt tính kém cỏi hạ đẳng mà thành phẩm trung đẳng tốt hơn. Chủ trương này tức thuộc Chuyển diệt thuyết. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần

cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.2 phần cuối]. CHUYỂN THẾ I. Chuyển thế(đổi đời). Là một trong hai mươi bảy Hiền Thánh. Ở kiếp trước, sau khi đã chứng được quả Dự lưu, quả Nhất lai, chuyển đến đời này được quả Bất hoàn. Các bậc Thánh này không vào cõi Sắc, cõi Vô sắc, mà đi thẳng vào Niết bàn. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng; Bát

tông cương yếu]. (xt. Nhị Thập Thất Hiền Thánh). II. Chuyển thế. Là chế độ kế thừa Phật sống của Phật giáo Tây tạng. Còn gọi là Chuyển sinh. Bắt nguồn từ các thuyết linh hồn chuyển thế, và Sinh tử luân hồi. Mở đầu từ Cầu tùng khẳng ba của phái Ca nhĩ mã ca nhĩ cư thuộc hệ phái Ca nhĩ cư vào thế kỉ thứ XIII. Sau khi phái Cách lỗ hưng khởi, nghiêm cấm chư tăng lấy vợ, bắt đầu từ Đạt lại đời thứ ba, chế độ Chuyển thế được ứng dụng để giải quyết vấn đề thừa kế lãnh tụ tôn giáo. Người chuyển thế gọi là Hoạt Phật (Phật sống), sau khi Phật sống thị tịch, các vị cao tăng y theo nghi thức bói quẻ, giáng thần mà đi tìm kiếm một số trẻ con sinh đúng vào giờ Phật sống thị tịch, từ trong số đó, chọn lấy một trẻ tinh anh để làm Phật sống chuyển thế, rước về chùa thừa kế ngôi vị tôn giáo của Phật sống. Sau vì bị những người tuyển chọn thao túng, vào năm Càn long 57 (1792) đời Thanh, qui định phép "Rút thăm từ chiếc bình vàng" tại viện Lí phiên để chọn vị đại Hoạt Phật chuyển thế, nhằm tránh các mối tệ. Những vị Lạt ma có chút tiếng tăm tại các chùa viện nhỏ khác, cũng có thể tự đi tìm kiếm những trẻ tinh khôn mà chuyển thế, do đó xuất hiện nhiều Phật sống lớn nhỏ. CHUYỂN THỨC I. Chuyển thức. Phạm: pravfttivijĩàna. Tông Duy thức nói về bảy thức chuyển khởi, tức là bảy thức trước: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na. Chuyển, là nghĩa chuyển biến, chuyển đổi, chuyển khởi, chuyển dịch. Có nghĩa là bảy thức trước lấy thức A lại da làm chỗ nương tựa, rồi

duyên theo các cảnh sắc, thanh... mà chuyển khởi, có khả năng chuyển đổi ba cảm thụ khổ, lạc, xả, chuyển biến ba tính thiện, ác, vô kí, vì thế gọi là bảy chuyển thức. Lại Nhiếp đại thừa luận thích, (bản dịch đời Lương), quyển 2 gọi đó là "thức sinh khởi", nhưng chỉ là sáu thức trước, chứ không bao gồm thức thứ bảy. [X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Du già sư địa Q.51, CHUYỂN THẾ

C 993 Q.63; luận Thành duy thức Q.2 đến Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thất Chuyển Thức). II. Chuyển thức. Tên gọi khác của thức A lại da thứ tám. Tiếng dùng của tông Duy thức. Thức A lại da có hơn mười loại tên gọi khác nhau, vì thức A lại da là nơi các pháp nương vào mà chuyển khởi, cho nên có tên gọi này. [X. Duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. III. Chuyển thức. Nói tắt của từ ngữ Chuyển thức đắc trí, Chuyển thức thành trí. Tông Duy thức chủ trương, chuyển đổi các thức hữu lậu là thức A lại da thứ tám, thức mạt na thứ bảy, ý thức thứ sáu và năm thức trước, lần lượt thành các trí vô lậu là trí Đại viên kính, trí Bình đẳng tính, trí Diệu quan sát và trí Thành sở tác, đó là nghĩa Chuyển thức đắc trí. [X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chuyển Thức Đắc Trí). IV. Chuyển thức. Là ý thứ hai trong năm ý được nói trong luận Đại thừa khởi tín. "Chuyển tướng" trong "Môn vô minh" được gọi là "Chuyển thức" trong "Môn thức thể". Tức là chuyển đổi nghiệp thức vô minh căn bản (ý thứ nhất trong năm ý) thành thức năng kiến. Cũng tức là chuyển sinh tác dụng chủ quan

sáng suốt đồng thời với sự sản sinh nghiệp thức. Trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần cuối, Pháp tạng bỏ ý thứ hai trong năm ý ra, còn lại gọi là Chuyển thức, cũng gọi "Sự thức" là Chuyển thức. Nếu phối với tám thức, thì ý thứ hai trong năm ý là Chuyển thức thuộc về thức thứ tám; Sự thức là

Chuyển thức thuộc về sáu thức trước. Lại trong Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần cuối, Tuệ viễn căn cứ theo ý của luận Khởi tín mà giải thích Chuyển thức là tên gọi khác của thức thứ bảy, điều này khác với thuyết của ngài Pháp tạng; nhưng bảo Sự thức là Chuyển thức thì đồng với quan điểm của Pháp tạng. CHUYỂN THỨC ĐẮC TRÍ Còn gọi là Chuyển thức thành trí. Du già hành phái và tông Duy thức chủ trương, trong quá trình tu hành đến quả Phật, có thể chuyển tám thức hữu lậu thành tám thức vô lậu, từ đó mà được bốn thức trí tuệ: 1. Khi năm thức trước (mắt tai mũi lưỡi thân) chuyển đến vô lậu thì được trí Thành sở tác .(cũng gọi là trí Tác sự), trí này vì muốn làm lợi lạc cho hữu tình, nên có thể, trong mười phương, dùng ba nghiệp thân khẩu ý vì chúng sinh mà làm các việc thiện. 2. Khi thức thứ sáu (ý thức) chuyển đến vô lậu thì được trí Diệu quán sát , thức này khéo quán xét tự tướng, cộng tướng của các pháp, có thể tùy theo căn cơ bất đồng của chúng sinh mà nói pháp một cách tự tại vô ngại để chuyển hóa chúng sinh. 3. Khi thức thứ bảy (thức mạt na) chuyển đến vô lậu thì được trí Bình đẳng tính..... (còn gọi là trí Bình đẳng), trí này quán xét hết thảy pháp, mình, người và hữu tình đều bình đẳng, đại từ bi như nhau, hằng cùng tương ứng, có thể phổ độ hết thảy chúng sinh một cách bình đẳng. 4. Khi thức thứ tám (thức A lại da) chuyển đến vô lậu thì được trí Đại viên kính ., trí này lìa mọi phân biệt, các hành tướng sở duyên nhỏ nhiệm khó

biết, không vọng không ngu, hết thảy cảnh tướng tính tướng đều thanh tịnh, xa lìa tất cả sự tạp nhiễm, sáng láng như tấm gương tròn lớn, có thể ánh hiện khắp muôn tượng, một mảy may không sót. [X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Tứ Trí Tâm Phẩm). CHUYỂN TÙY CHUYỂN Là chuyển và tùy chuyển nói gộp lại. CHUYỂN TÙY CHUYỂN

C 994 Chuyển, tiếng Phạm:pravftti, tức chuyển khởi, có nghĩa là sự dấy lên của các pháp. Tùy chuyển, tiếng Phạm:anuvftti, có nghĩa là theo các pháp kia mà dấy lên. Khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể dẫn phát tâm tạo nghiệp, gọi là Chuyển tâm, cũng gọi là Năng chuyển tâm. Cái tâm sinh khởi cùng một lúc với nghiệp kia, không rời nhau, gọi là Tùy chuyển tâm. Cả hai Chuyển tâm và Tùy chuyển tâm, đều duyên theo Thẩm lự tư, Quyết định tư và Động phát thắng tư mà dấy nghiệp, cho nên gọi là Đẳng khởi, dịch cũ là Duyên khởi. Trong đó, Chuyển tâm ở chính lúc trước khi gây nghiệp là nhân, có thể dẫn phát nghiệp, cho nên gọi là Nhân đẳng khởi, tức đối với hậu quả mà gọi là nhân, dịch cũ gọi là Sinh nhân duyên khởi. Lại y theo hậu quả có xa, có gần mà chia làm Viễn nhân đẳng khởi, Cận nhân đẳng khởi. Tùy chuyển tâm là chỉ tâm và tâm sở ở đúng vào cái sát na tạo nghiệp, cho nên gọi là Sát na đẳng khởi, dịch cũ là Cộng sát na duyên khởi. [X. luận Đại tì bà sa Q.117; luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.36; luận Du già sư địa Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. CHUYỂN Y Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nghĩa là từ áo mầu đen chuyển sang áo mầu sắc rực rỡ. Trong Thiền gia,

khi ra nhận chức trụ trì một ngôi chùa lớn gọi là Chuyển y. Còn gọi là Canh y , Thụy thế, Tham nội. Trong tông Tào động, giai cấp Tăng lữ còn được chia làm năm thứ là: Đắc độ, Lập thân, Truyền pháp, Chuyển y

và Kết chế. Tăng lữ từ cấp bậc Truyền pháp trở lên, sau khi có tư cách trụ trì hai bản sơn (hai chùa lớn), thì phải đến Vĩnh bình nắm giữ một trong hai bản sơn, mặc áo mầu sắc rực rỡ, hành lễ Tấn sơn (lễ nhậm chức Tân trụ trì, nhập tự), chức này gọi là Chuyển y, tục gọi là "Nhất dạ trụ chức .". [X. Chư tông giai cấp Q.thượng Tào động ngự luân đính tái chuyển y chi Hòa thượng ca sa y thứ đệ]. CHUYỂN Y Phạm:àzraya-parivftti hoặcàzrayaparàvftti. Nghĩa là chuyển đổi chỗ sở y (chỗ nương tựa). Còn gọi là Sở y dĩ chuyển, Biến trụ (đổi chỗ ở). Chuyển, là nghĩa chuyển bỏ, chuyển được; Y, là khiến chỗ sở y của các pháp nhiễm tịnh mê ngộ được thành lập. Chuyển y, tức chuyển bỏ chỗ sở y của pháp kém cỏi, mà chứng được chỗ sở y của pháp tốt hơn. Như tông Duy thức nói, nhờ tu Thánh đạo, đoạn diệt phiền não chướng, sở tri chướng, mà chứng được quả Niết bàn, Bồ đề, hai quả này tức gọi là hai quả chuyển y hoặc là hai quả chuyển y mầu nhiệm, đó là cảnh giới thù thắng nhất của sự tu tập. Trong điều trình bày trên, hai chướng phiền não và sở tri bị đoạn trừ, tức là pháp bị chuyển bỏ; hai quả Niết bàn và Bồ đề mầu nhiệm được chứng, tức là pháp chứng được. Trong luận Thành duy thức quyển 9, có hai thuyết giải thích về "Chuyển y": 1. Y, là chỗ nương tựa của các pháp nhiễm tịnh, tức chỉ "tính y tha khởi". Chuyển, là chuyển bỏ "tính biến kế sở chấp" trên "tính y tha khởi", mà chuyển được "tính viên thành thực" trong "tính y tha khởi". Đây là đứng trên quan điểm ba tính để

thuyết minh tư tưởng người ta phải như thế nào để từ trong thế gian chuyển hướng ra khỏi thế gian, đối với các hiện tượng duyên khởi không nên chấp là thực ngã, thực pháp, mà nên thấu đáo chân tính duy thức. 2. Y, chỉ chân như duy thức là chỗ nương tựa của sinh tử và Niết bàn: Chuyển, là diệt trừ sinh tử nương nơi chân như duy CHUYỂN Y

C 995 thức, mà chứng được Niết bàn nương nơi chân như duy thức. Đây là trực tiếp đứng trên lập trường nhận thức mê, ngộ về chân như duy thức mà thuyết minh làm thế nào để từ cái khổ sống chết đạt đến niềm vui Niết bàn. Loại chuyển y này đều thông qua sự tiêu trưởng sinh diệt của chủng tử trong thức A lại da mà được thực hiện, chuyển bỏ chủng tử phiền não chướng liền chuyển được quả Niết bàn, chuyển bỏ chủng tử sở tri chướng liền chuyển được quả Bồ đề. Luận Thành duy thức quyển 10 lại còn nêu lên bốn nghĩa chuyển y nữa: 1. Năng chuyển đạo, chỉ trí chứng ngộ chuyển y; tức là đạo năng phục, áp chế thế lực chủng tử của hai chướng phiền não, sở tri, khiến chúng không sinh được tác dụng, tức vô hiệu hóa các chủng tử, và đạo năng đoạn, đoạn diệt hết các chủng tử. 2. Sở chuyển y, chỉ chỗ nương tựa khi chuyển y. Có "thức căn bản" (trì chủng y) giữ gìn chủng tử của các pháp mê ngộ. 3. Sở chuyển xả, chỉ cái phải chuyển bỏ. Có các chủng tử của hai chướng phải chuyển bỏ, và chủng tử của các pháp hữu lậu khác cùng chủng tử vô lậu kém cỏi cũng phải chuyển bỏ. 4. Sở chuyển đắc, chỉ cái phải chuyển được. Tức là chuyển được Niết bàn và Bồ đề. Ngoài ra, Phật địa kinh luận quyển 7, cứ theo ý "sở chuyển đắc" mà giải thích "Chuyển y", cho rằng chuyển y là

tướng của Pháp thân. Nhiếp đại thừa luận bản

quyển hạ, căn cứ theo ngôi vị chứng được có khác nhau mà chia Chuyển y làm sáu thứ, gọi là Lục chuyển y. Luận Tam vô tính quyển hạ, thì y theo giai vị tu hành mà chia làm năm thứ chuyển y, tức là: 1. Nhất phần chuyển y, có nghĩa là người Nhị thừa diệt hết ngã kiến ngã ái, được vô lậu tương tục mà khác với phàm phu. 2. Cụ phần chuyển y, có nghĩa là các Bồ tát Sơ địa chứng được nhân không, pháp không. 3. Hữu động chuyển y, Bồ tát dưới Thất địa có quán ra, quán vào (tức là hơi thở) cho nên gọi là Hữu động. 4. Hữu dụng chuyển y, Bồ tát dưới Thập địa, có việc chưa làm xong, chưa bỏ công dụng, cho nên gọi là Hữu dụng. 5. Cứu kính chuyển y, đến ngôi vị Như lai, được quả tròn đầy rốt ráo. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 10, liệt kê ba loại chuyển y: 1. Được đạo Vô học, chứng pháp tính, gọi là Tâm chuyển y. 2. Việc cần làm đã làm xong, đạo quả tròn đầy cùng tột, gọi là Đạo chuyển y. 3. Vĩnh viễn xa lìa hết thảy phiền não tùy niệm, gọi là Thô trọng chuyển y. Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 3 phẩm Bồ đề thì nêu lên sự chuyển y của Như lai có mười thứ khác nhau. [X. kinh Giải thâm mật Q.5; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.7; luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa Q.51, Q.74, Q.78; luận Hiển dương thánh giáo Q.16; Giải thâm mật kinh sớ Q.9]. (xt. Lục Chuyển Y). CHUNG .. Là quả chuông. Trong các chùa viện

thường dùng chuông để thông báo giờ giấc, hoặc triệu tập chúng tăng. Tại Ấn độ, khi triệu tập đại chúng, thường đánh kiền chùy (Phạm:ghaịỉà) chế tạo bằng gỗ. Như kinh Tăng nhất a hàm quyển 24 chép, ngày 15 tháng 7 là ngày nhận tuổi, đức Phật bảo A nan đánh kiền chùy triệu tập đại chúng nơi đất trống. Tại Trung quốc thì thay kiền chùy bằng chuông đồng. Chư kinh yếu tập quyển 20 Minh chung duyên điều, có dẫn dụng kệ trong kinh Tạp dụ mà bảo rằng, nếu nghe tiếng chuông thì những người đang CHUNG

C 996 nằm đều phải dậy hết. Tiếng chuông nói ở đây có lẽ là dịch ý chữ kiền chùy chăng? Chuông có hai thứ là Phạm chung và Hoán chung. 1. Phạm chung , còn gọi là Đại chung, Điếu chung, Chàng chung, Hồng chung và Kình chung. Thông thường cao độ một trăm năm mươi phân Tây, đường kính khoảng sáu mươi phân, treo trên lầu chuông, dùng để triệu tập đại chúng, hoặc để báo giờ giấc sớm hôm. Phần trên của Phạm chung khắc đầu rồng, gọi là Điếu thủ .(tay câu), bộ phận dưới có hai tòa sen đối nhau, cũng gọi là tám cánh, hai tòa dùng hai nẹp giao nhau, nẹp góc thẳng liên kết nhau, gọi là khuyết áo ca sa, hoặc gọi là sáu đường; còn ở phần trên thì có những cái núm tròn lồi lên, gọi là vú chuông, từ tòa sen trở xuống gọi là thảo gian (khoảng cỏ), riềm dưới gọi là câu trảo (móng ngựa). Trong Thiền lâm, dùng chuông thông báo giờ ngồi thiền lúc đầu đêm, cho nên gọi là Định chung; cũng dùng để báo cho chúng vào nhà Tăng, cho nên còn gọi là Nhập đường chung. Lại tiếng Phạm chung cũng gọi là Kình âm.....(tiếng cá kình). 2. Hoán chung còn gọi là Bán chung, Tiểu chung. Thông thường cao từ sáu mươi đến tám mươi phân Tây, treo ở một góc nhà Phật đường, dùng để thông báo giờ bắt đầu làm việc pháp hội, cho nên cũng gọi là Hành sự chung. Trung quốc từ xa xưa đã có chế chuông đồng, nhưng không rõ bắt nguồn từ đâu. Quảng hoằng minh tập quyển 28 chép, năm

Thiên hòa thứ 5 (566) đời Bắc Chu, chế Đại Chu nhị giáo chung minh (do Vũ đế nhà Bắc Chu chế), ngoài ra còn có chuông ở chùa Hưng thiện đời Đường, năm Lân đức thứ 2 (665) đời Đường, đúc chuông ở chùa Tây minh tại kinh đô. Lại cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 29 truyện Trí hưng chép, thì năm Đại nghiệp thứ 5 (609) đời Tùy, Trí hưng giữ chức Thời chung ở chùa Thiền định tại kinh đô. Qua những ghi thuật trên đây, người ta được biết, từ đời Bắc Chu trở xuống đã có nhiều lần tạo lập Phạm chung. Ngoài ra, nhờ bài thơ Phong kiều dạ bạc của nhà thơ Trương kế đời Đường mà tiếng chuông chùa Hàn sơn tại Tô châu rất nổi tiếng. Lại cứ theo Nhập đường cầu pháp tuần lễ kí quyển 3 của vị tăng người Nhật là Viên nhân nói, thì trên núi Ngũ đài có hang lầu chuông, là nơi bồ tát Văn thù thị hiện lầu báu chuông vàng. Tại nước Hàn xưa nay đã có kỹ thuật đúc chuông rất khéo, cho nên vẫn còn những quả Phạm chung cực đẹp, như quả chuông ở chùa Thái đức đúc vào năm Tân la Huệ cung vương thứ 7 (771); những năm gần đây được treo trên lầu chuông, ở ngoài cửa nam Khánh châu. Tại Nhật bản thì có nhiều chuông từ Trung quốc truyền vào, đã được liệt làm quốc bảo, như các chuông tàng trữ ở Vũ tá thần cung tại Phong tiền, Ba thượng thần cung tại Lưu cầu, chùa Huệ nhật tại Phí tiền, và chùa Viên thành tại Cận giang. Quả chuông xưa nhất hiện còn, được đúc vào năm Văn vũ Thiên hoàng thứ 2 (698), nay để ở chùa Diệu tâm tại Kinh đô. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ đoạn 4; Phật tổ thống kỉ Q.42; Sắc tu

bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn]. CHUNG ĐẦU ..... Là vị tăng giữ phận sự thỉnh chuông trong Thiền môn. Bách trượng thanh qui chứng nghĩa kí quyển 8 (Vạn tục 111, 428 thượng), nói: “Tri khách sai Chung đầu thỉnh ba hồi chuông, Tri khách thắp hương cầm nơi tay”. Lại Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển hạ (Vạn tục 112, 24 CHUNG ĐẦU

C 997 thượng), nói: “Buổi sớm giao cho Cúng đầu (người dâng lễ) và Chung đầu đợi khi lên tòa rồi, đến trước nhà Tăng đánh chuông, tức chuông lớn, và bảo Cúng đầu trải chiếu lễ”. [X. Thiền uyển thanh qui Q.4 mục Điện chủ chung đầu]. CHUNG ĐỐN TIỀN HẬU Chỉ quan điểm bất đồng giữa tổ thứ ba là Pháp tạng và tổ thứ năm là Trừng quán của tông Hoa nghiêm đối với thứ tự trước sau của Chung giáo và Đốn giáo trong năm giáo phán. Quan điểm bất đồng phát sinh là do chủ trương khác nhau của hai nhà về mối quan hệ tương thuộc của năm giáo và mười tông. Tổ Pháp tạng gọi “Chung giáo” là “Chân đức bất không tông” và đặt vào hàng thứ tám trong mười tông; gọi “Đốn giáo” là “Tướng tưởng câu tuyệt không” và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Song, tổ Trừng quán thì gọi tông thứ tám trong mười tông là “Chân không tuyệt tưởng tông”, nhiếp vào “Không thủy giáo” và “Đốn giáo”; gọi “Chung giáo” là “Không hữu vô ngại tông”, và đặt vào hàng thứ chín trong mười tông. Pháp tạng lấy dung hợp tính tướng làm chủ, Trừng quán lấy quyết phán tính tướng làm chủ, cho nên mới có ý kiến bất đồng về vị trí trước sau của Chung giáo và Đốn giáo. Lại cứ theo Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 16 của sư Ngưng nhiên vị tăng Nhật bản chép, thì mười tông của Pháp tạng là chuẩn theo thuận tự năm giáo, còn mười tông của Trừng quán thì chuẩn theo thứ tự của bốn pháp giới, vì thế mà tạo thành luận điểm khác biệt giữa hai

nhà. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). CHUNG GIÁO Là giáo thứ ba trong "năm giáo" do tông Hoa nghiêm phán thích. Giáo này hàm chứa nghĩa lí trong kinh Lăng già, kinh Thắng man, luận Đại thừa khởi tín và luận Bảo tính. Nói đủ là Đại thừa chung giáo. Giáo nghĩa chủ yếu của giáo này là bàn về "Định tính nhị thừa", "Vô tính xiển đề" đều sẽ thành Phật, cho nên so sánh với chủ trương "Ngũ tính các biệt" của Đại thừa Thủy giáo, không thừa nhận lí hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật, thì giáo này mới nói hết cái lí chung cực của Đại thừa, vì thế gọi là Chung giáo. Lại vì giáo này thuyết minh cái nghĩa bất không chân như tùy duyên, cho rằng hết thảy duy chỉ là thực đức của Như lai tạng chân như, nên vượt xa thuyết chân như ngưng nhiên của Thủy giáo; vì nó tương xứng với thực lí, cho nên gọi là Thực giáo. Hai từ Chung giáo và Thực giáo nói gộp lại, gọi là giáo Chung thực. Trong Hoa nghiêm huyền đàm quyển 5, Trừng quán đã đứng về phương diện tính, tướng mà nêu lên mười thứ dị biệt: một thừa ba thừa, một tính năm tính, duy tâm chân vọng, chân như tùy duyên lặng yên, ba tính không hữu vừa tức vừa li, chúng sinh và Phật không thêm không bớt, hai đế không hữu vừa tức vừa li, bốn tướng một thời trước sau, năng sở đoạn chứng vừa tức vừa li, Phật thân vô vi hữu vi v.v... để bàn luận và xếp hạng sâu cạn hơn kém của Thủy giáo, Chung giáo. Lại hai giáo Thủy, Chung đều y theo các giai vị tu hành nhất định mà tu hành dần dần, cho nên gọi chung là Tiệm giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

CHUNG LÂU Lầu chuông. Tục gọi là Chung chàng đường (nhà đánh chuông), Chung đường, Chung đài, Điếu chung đường (nhà treo (câu) chuông). Là một trong bảy nhà. Tức là nhà treo Phạm chung (chuông lớn) trong các chùa viện. Thời xưa, đối nhau với lầu CHUNG LÂU

C 998 kinh, bây giờ thông thường đối nhau với lầu trống ở hai bên đầu chùa. Lầu chuông tuy bắt nguồn từ chuông pha lê treo ở nhà Vô thường trong tinh xá Kì viên tại Ấn độ, nhưng Ấn độ và Tích lan không thấy có làm lầu chuông, duy có Trung quốc, Nhật bản là đặt lầu chuông. Ngoài ra, theo Tự tháp kí bình khang phường mục Bồ tát tự chép, thì ngày xưa đặt lầu chuông ở phía đông. [X. Chi na Phật giáo sử tích Q.4, Q.5]. CHUNG NAM SƠN Núi ở phía tây huyện Trường an tỉnh Thiểm tây khoảng hai mươi chín cây số. Phía đông bắt đầu từ Lam điền, phía tây đến huyện Mi, chạy dài hơn tám trăm dặm, là một bộ phận của dãy núi Tần lĩnh. Còn gọi là Trung nam sơn, Thái ất sơn, Địa phế sơn. Nói tắt là Nam sơn. Tên núi thấy sớm nhất trong kinh Thi. Vị trí gần Tây an, trong núi có rất nhiều cổ tích danh thắng, các danh tăng thạc đức và các cấu trúc chùa viện. Trong thế kỉ thứ V, thứ VI, các bậc cao tăng vân tập, như năm Kiến đức thứ 2 (573) đời Bắc Chu sư Pháp tạng đã dựng nhà Thiền trên núi Tử cái trong dãy núi này; sư Tĩnh ái cũng đem đồ chúng vào

núi kiến thiết hai mươi bảy ngôi chùa; năm Kiến đức thứ 3, Vũ đế bài Phật, hơn ba mươi vị danh tăng từ kinh ấp vào lánh nạn trong núi này. Đời Tùy, có sư Trí tạng dựng chùa Phong đức, sư Đạo phán làm chùa Long trì, sư Tĩnh uyên sáng lập chùa Chí tướng, sư Tịnh nghiệp kiến thiết chùa Ngộ chân, sư Tăng chiếu tạo lập chùa Thần điền. Tổ thứ nhất của tông Hoa nghiêm là Đỗ thuận (Pháp thuận) đời Đường, nhân ở ẩn trong núi Chung nam mà đời gọi là "Chung nam Pháp thuận"; sư Pháp lâm làm chùa Long điền;

sư Trí nghiễm ở chùa Chí tướng, hoằng dương tông Hoa nghiêm, đời gọi là Chí tướng đại sư. Sư Thiện đạo của tông Tịnh độ ở chùa Ngộ chân tu hành niệm Phật, đời gọi là Chung nam đại sư. Sư Đạo tuyên của Luật tông ở chùa Phong đức, hoằng truyền Tứ phần luật tông, hệ thống của sư tức gọi là Nam sơn luật tông. Các vị cao tăng được chôn cất ở đây cũng nhiều, bắt đầu từ Tín hành của Tam giai giáo, còn có Tuệ tịch, Trí phạm, Đạo tôn, Tuệ nhân, Trí chính v.v... Các chùa tháp nổi tiếng ở núi Chung nam thì có tháp mộ Huyền trang ở chùa Hưng giáo, tháp Từ ân và tháp Viên trắc ở chùa Tây minh, hai tháp gạch lớn nhỏ ở chùa Hương tích và các tháp ở chùa Bách tháp. Ngoài chùa tháp ra, còn có rất nhiều bia, minh. [X. Tục cao tăng truyện Q.11, Q.16, Q.19, Q.27; Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39, Q.42; Trường an chí Q.9, Q.12; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 65; Kim thạch tụy biên Q.57,

Q.62, Q.66, Q.71, Q.75]. CHUNG PHẠM Là Chung thanh và Phạm bái nói gộp lại, cả hai đều là những tiếng thường nghe hàng ngày trong các chùa viện Phật giáo. Vì trong Tùng lâm, hàng ngày đánh chuông để thông báo giờ giấc hoặc để triệu tập chúng tăng, thì là Chung thanh ..... (tiếng chuông); còn giọng tụng đọc kinh kệ trầm Tháp Ngài Huyền Trang Ở Chùa Hưng Giáo CHUNG NAM SƠN

C 999 bổng nhịp nhàng, gọi là Phạm bái (đọc canh). CHUNG QUÌ Là ông thần trừ tà theo truyền thuyết dân gian Trung quốc, thần này thề nguyền bắt các tà quỷ. Còn gọi là Cung quì đại thần, Chung quì thần, Tảo quì. Tương truyền, khi Đường Huyền tôn ngọa bệnh, nằm mộng thấy Chung nam tiến sĩ Chung quì buộc phải ăn tiểu quỉ, tỉnh dậy liền khỏi bệnh, bèn triệu họa công Ngô đạo tử sai vẽ hình tượng Chung quì; đời sau lấy tượng vẽ của Chung quì làm bùa khu trừ yêu ma quỉ quái. Tại Nhật bản, từ cuối đời Túc lợi trở xuống, phong tục vẽ tượng Chung quì cũng đã từng thịnh hành. CHUNG SĨ (JONES, SIR WILLIAM 1746-1800) ..... Nhà học giả về Đông phương học người Anh. Thông hiểu các thứ tiếng Hi bá lai, A lạp bá và Ba tư. Từng làm việc trong Cao đẳng Pháp viện tại Gia nhĩ các đáp (Calcutta) thuộc Ấn độ (1783-1794), và sáng lập Mạnh gia lạp Á châu hiệp hội (Asiatic Society of Bengal) và giữ chức Hội trưởng trong mười một năm từ 1784. Ông là nhà học giả người Anh đầu tiên chính thức nghiên cứu tiếng Phạm, cũng là người mở đầu phong trào Anh quốc Ấn độ học. Ông

cho rằng, tiếng Phạm, Hi lạp, La tinh đều có tính gần gũi, rồi đặt giả thuyết "Ân - Âu mẫu ngữ" mà thành lập Ấn - Âu tỉ giảo học. Ngoài ra, ông còn phiên dịch tiếng Phạm cổ và pháp điển của Ấn độ xưa và nghiên cứu Thần thoại học. Năm 1789, lần đầu tiên ông đem vở hí kịch kiệt tác Sa côn đát la (Sacontala) của Gia lí đà sa, giới thiệu với châu Âu, đã khiến giới trí thức châu Âu chấn động. Đại văn hào Ca đức rất tán thưởng. Cuối đời, ông còn dịch pháp điển Ma no (Institutes of Manu, 1794). Tiếp theo, khi ông đang dịch Ấn độ cổ đại pháp trích yếu (Digest of Hindu Laws, 1800), chưa xong thì rất tiếc ông đã qua đời tại Gia nhĩ các đáp. CHUNG SƠN ... Vị trí núi ở trong phạm vi Nam kinh, Giang tô. Còn gọi là Tưởng sơn, Bắc sơn, Kim lăng sơn, Thần liệt sơn, Tử kim sơn, Thánh du sơn. Núi cao bốn trăm sáu mươi tám mét. Phía đông tiếp với các núi Thanh long, Nhạn môn, phía bắc liền với hai núi Phú chu, Trĩ đình, phía tây tới Thanh khê, phía nam giáp

sông Chung phố. Ngọn cao nhất gọi là Bình phong lĩnh, phía đông có nước tám công đức, phía tây có suối Đạo quang, suối Tống hi, ngọn bắc có suối Một người, đều là những danh thắng trong núi. Cứ theo sách của Đạo giáo chép, thì núi này từng lập ba mươi mốt cái động, Tưởng tử văn đời Hán

vào chết trong núi này, đến thời vua Ngô, rất linh thiêng, nhà vua bèn làm miếu thờ, cái tên

Tưởng sơn từ đó mà có. Thời đại Lục triều, nơi đây đã có các chùa lớn, như chùa Định lâm, Đạo lâm, Trúc lâm, Tống hi, Ái kính,

Điện không có xà ngang ở chùa

Linh Cốc núi Chung Sơn

CHUNG SƠN

Chung Quì

C 1000 Thảo đường, Dược vương, Khai thiện (triều Minh đổi là chùa Linh cốc) v.v... , phần lớn có các cao tăng đại đức trụ trì. [X. Đại minh nhất thống chí Q.6; Đại thanh nhất thống chí Q.50; Kim lăng phạm sát chí Q.3]. CHÚNG BẢO QUAN ÂM ..... Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Ngồi trên dốc núi, chân phải duỗi thẳng, tay phải ấn xuống đất, đầu gối trái dựng đứng, tay trái đặt trên đầu gối trái, hiện tướng an ổn. [X. kinh Pháp hoa Q.7 phẩm Phổ môn]. CHÚNG ĐỒNG PHẬN ..... Phạm:nikàya-sabhàga. Nói tắt là Đồng phận (Phạm:sabhàga). Một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp Duy thức. Tông Duy thức, tông Câu xá cho đây là một trong những tâm Bất tương ứng hành pháp. Chỉ cho tính chung hoặc nhân chung của chúng sinh. Tức là các chúng hữu tình đều có tính đồng loại hoặc là cái nhân khiến cho hữu tình chúng sinh được qủa báo đồng loại như nhau. Phận, tức là nhân ... Đồng phận có thể được chia làm hai

thứ là Hữu tình đồng phận (Phạm:sattvasabhàga) và Pháp đồng phận (Phạm: dharma-sabhàga). 1. Hữu tình đồng phận, còn gọi là Chúng sinh đồng phận, có thể chia làm hai: a. Là đồng phận khiến cho hết thảy hữu tình chúng sinh đồng loại như nhau, gọi là đồng phận vô sai biệt (Phạm: abhinna). b. Hữu tình chúng sinh tùy nơi ba cõi, chín địa, nam, nữ, súc sinh, có phân biệt, mà mỗi mỗi đều thành một loại, nhưng ngay trong tự loại cũng có đủ tính chất cộng đồng. Loại đồng phận các biệt này gọi là đồng phận hữu sai biệt (Phạm:bhinna). 2. Pháp đồng phận, chỉ các pháp sở y của hữu tình là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, tự loại của mỗi pháp đều tương tự. Như đồng phận của sắc pháp tương tự nhau, mắt phải, mắt trái tương tự như nhau. Lại Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương đồng phận có đủ thực thể; Kinh bộ và Đại thừa thì cho đồng phận là pháp giả. [X. luận Đại tì bà sa Q.27; luận Thuận chính lí Q.12; luận Câu xá Q.4, Q.5]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành). CHÚNG HỌC ..... Tức là những giới pháp nhỏ nhặt liên quan đến các việc ăn, mặc, đi, đứng của các tỉ khưu tu hành. Nói đủ là Chúng đa học pháp (Phạm: saôbahulà# zaikwadharmà#). Còn gọi là Chúng học giới pháp, Chúng học pháp. Là một bộ phận của giới Cụ túc mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thụ trì. Là đoạn thứ bảy trong tám đoạn của giới Tăng, nếu phạm thì thuộc tội nhẹ. Là các phép tắc qui định về việc ăn mặc, uy nghi

đi đứng, con số có nhiều, phải học tập luôn, cho nên gọi là Chúng học. Lại giới này khó giữ, phải thường xuyên lưu tâm chú ý, cho nên đặc biệt gọi là học. Còn gọi là Thức xoa la na ni (Phạm: zikwa-karaịìya), Thi sa ca la ni, Thi xoa kế lại ni, Thức xoa yết lan ni, Thi xoa cát lị. Dịch ý là phải nên học, phải học làm, răn giữ. Về số mục và nội dung của Chúng học, vì việc nhiều mà lại vụn vặt, cho nên các luật ghi chép có Chúng Bảo Quan Âm CHÚNG BẢO QUAN ÂM

C 1001 không ít chỗ sai khác nhau, trong đó, luật Tứ phần gọi tóm là Trăm giới, cho nên thông thường gọi là Bách chúng học pháp .... Lại nữa, Bách chúng học pháp của tỉ khưu và của tỉ khưu ni không giống nhau. Theo luật Tứ phần quyển 19 đến quyển 21 chép, Bách chúng học pháp của tỉ khưu được liệt kê như sau: 1. Phải mặc Niết bàn tăng (áo trong) một cách gọn gàng ngay ngắn. 2. Phải mặc ba áo một cách tề chỉnh. 3. Không được vắt áo lên hai vai mà đi vào nhà tại gia. 4. Không được vắt áo trên vai vào nhà tại gia mà ngồi. 5. Không được quấn áo vào cổ mà đi vào nhà tại gia. 6. Không được quấn áo lên cổ đi vào nhà tại gia mà ngồi. 7. Không được che đầu đi vào nhà tại gia. 8. Không được che đầu vào nhà tại gia mà ngồi. 9. Không được nhảy cẫng đi vào nhà tại gia. 10. Không được nhảy cẫng đi vào nhà tại gia mà ngồi. 11. Không được ngồi chồm hổm (ngồi xổm) trong nhà tại gia. 12. Không được tréo tay sau lưng đi vào nhà tại gia. 13. Không được tréo tay sau lưng vào nhà tại gia mà ngồi. 14. Không được lắc lư đi vào nhà tại gia.

15. Không được lắc lư đi vào nhà tại gia mà ngồi. 16. Không được khoa tay đi vào nhà tại gia. 17. Không được khoa tay đi vào nhà tại gia mà ngồi. 18. Phải che thân thể cho kín đáo mà đi vào nhà tại gia. 19. Phải che thân thể cho kín đáo đi vào nhà tại gia mà ngồi. 20. Không được nhìn đông ngó tây mà đi vào nhà tại gia. 21. Ngồi trong nhà tại gia không được nhìn đông ngó tây. 22. Yên lặng mà đi vào nhà tại gia. 23. Ngồi trong nhà tại gia phải giữ yên lặng. 24. Không được cười đùa mà đi vào nhà tại gia. 25. Ngồi ở nhà tại gia không được cười đùa. 26. Khi ăn phải chuyên tâm chú ý, không được làm vương vãi cơm canh. 27. Không được lấy cơm đầy bát khi ăn. 28. Canh phải múc vơi bát, không được múc đầy. 29. Cơm canh ăn cùng một lúc. 30. Ăn theo thứ tự, không được lấy trong bát chỗ này một miếng, chỗ kia một miếng. 31. Khi ăn không được khua bát thành tiếng. 32. Nếu tỉ khưu không đau ốm thì không được đòi cơm canh cho mình. 33. Không được lấy cơm đậy lên thức ăn để mong được thêm. 34. Không được nhìn vào bát của người ngồi bên cạnh mà so sánh phần lượng. 35. Khi ăn không được nhìn ngang nhìn

ngửa mà phải chú ý nơi bát ăn.

36. Không được và miếng thật to vào mồm đến phồng cả miệng má.

37. Không được há hốc miệng để và cơm.

38. Không được vừa ngậm cơm vừa nói chuyện.

39. Không được nắm miếng cơm mà ném vào miệng.

40. Không được để cơm rơi vãi.

41. Không được lè cơm ra mép.

42. Không được nhai cơm thành tiếng nhóp nhép.

C 1002 43. Không được húp thức ăn sùm sụp. 44. Không được thè lưỡi khi ăn. 45. Không được nhặt thức ăn dính nơi tay mà đút vào miệng. 46. Không được cầm thức ăn trong tay mà vứt tứ tung. 47. Không được để tay bẩn mà cầm bát ăn. 48. Không được đổ nước rửa bát trong nhà tại gia. 49. Không được đại tiểu tiện hoặc khạc nhổ đờm dãi lên cỏ và lá cây. 50. Không được đại tiểu tiện khạc nhổ xuống nước. 51. Không được đứng mà đại tiểu tiện. 52. Không được nói pháp với người vắt áo trên vai tỏ dấu không cung kính. 53. Không được nói pháp cho người quấn áo trên cổ để nghe. 54. Không được nói pháp cho người che đầu nghe. 55. Không được nói pháp cho người trùm kín đầu nghe. 56. Không được nói pháp cho người đứng vắt tay sau lưng. 57. Không được nói pháp cho người đang mang giày nơi chân. 58. Không được nói pháp cho người đang mang guốc nơi chân. 59. Không được nói pháp cho người đang cưỡi ngựa ngồi xe. Quy định từ số (49) đến (59) trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm. 60. Không được ngủ trong tháp Phật, trừ khi phải canh giữ.

61. Không được cất giữ tiền của trong tháp
Phật, trừ trường hợp đề phòng trộm cướp.
62. Không được mang giày đi vào tháp
Phật.
63. Không được cầm giày nơi tay đi vào tháp Phật.
64. Không được mang giày đi quanh tháp
Phật.
65. Không được mang giày phú la (giày cao cổ, ủng) đi vào tháp Phật.
66. Không được cầm phú la ở tay mà đi vào tháp Phật.
67. Không được ngồi ăn cơm dưới tháp
Phật và vứt cỏ rác hoặc vật nhơ bẩn trên mặt đất.
68. Không được mang xác chết đi qua dưới tháp Phật.
69. Không được chôn xác chết bên cạnh tháp Phật.
70. Không được đốt xác chết bên cạnh tháp Phật.
71 Không được quay vào phía tháp Phật mà đốt xác chết.
72. Không được đốt xác chết ở bốn bên tháp Phật khiến mùi hôi hám bay vào.
73. Không được mang quần áo hoặc giường chiếu của người chết đi qua tháp
Phật.
74. Không được đại tiểu tiện bên cạnh tháp Phật.
75. Không được quay vào tháp Phật mà đại tiểu tiện.
76. Không được đại tiểu tiện ở bốn bên xung quanh tháp Phật khiến mùi hôi thối bay vào.
77. Không được mang tượng Phật đến nơi đại tiểu tiện.
78. Không được đứng hoặc ngồi mà xỉa
răng dưới tháp Phật.
79. Không được quay vào tháp Phật mà xỉa răng.

80. Không được xỉa răng chung quanh tháp Phật.
81. Không được khạc nhổ dưới tháp
Phật.
82. Không được quay vào tháp Phật mà khạc nhổ.
83. Không được khạc nhổ ở bốn bên xung quanh tháp Phật.
84. Không được quay vào tháp Phật mà ngồi dạng chân ra.
CHÚNG HỌC
C 1003 85. Không được để tượng Phật ở phòng dưới còn mình thì ở phòng trên. 86. Người ta ngồi mà mình đứng thì không được nói pháp cho họ. 87. Người ta nằm mà mình ngồi thì không được nói pháp. 88. Người ngồi trên tòa mà mình không ngồi tòa thì không được nói pháp. 89. Người ngồi tòa cao mà mình ngồi tòa thấp thì không được nói pháp. 90. Người đi trước mình đi sau, không được nói pháp. 91. Người đi trên chỗ cao, mình đi dưới chỗ thấp, không được nói pháp. 92. Người đi giữa đường, mình đi cạnh đường, không được nói pháp. Qui định từ số (86) đến (92) nói trên đây được miễn trừ cho những người đau ốm. 93. Không được nắm tay nhau mà đi trên đường. 94. Không được ở trên cây cao quá đầu người. Lí do chế giới này là vì đã từng có một tỉ khưu hạ an cư trên một cây to cao, rồi từ trên cây đại tiểu tiện, khiến thần cây tức giận giết chết vị tỉ khưu đó. 95. Không được mắc túi đựng bát vào đầu gậy rồi vác trên vai mà đi. 96. Người cầm gậy tỏ dấu không cung kính, không được nói pháp. 97. Người cầm gươm, không được nói pháp. 98. Người cầm giáo, không được nói pháp. 99. Người cầm dao, không được nói

pháp. 100 Người cầm ô (dù), không được nói pháp. Giới pháp từ số (96) đến (100) được miễn trừ cho những người đau ốm. [X.Thiện kiến luật tì bà sa Q.16; Tứ phần luật tỉ khưu hàm chú giới bản Q.hạ; Tứ phần luật tỉ khưu hàm chú giới bản sớ Q.hạ phần dưới (Đạo tuyên); Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung đoạn 1, Q.trung đoạn 3]. (xt. Bách Chúng Học). CHÚNG HỢP ĐỊA NGỤC ..... Chúng hợp, Phạm: saôghàta, dịch âm là tăng càn. Còn gọi là Tụ hạp, Đôi áp, Hợp hội. Là một trong tám địa ngục nóng. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19 phẩm Địa ngục chép, thì trong ngục này có một núi đá lớn, tách làm hai nửa đối nhau, tội nhân tiến vào giữa, hai nửa núi đá tự nhiên sáp lại, ép nát xương thịt, thân thể tội nhân, sau lại tách làm hai nửa và trở lại chỗ cũ. Lại có một con voi lớn bằng sắt, toàn thân bốc lửa, nhảy vào tội nhân, khiến thân thể tội nhân nhừ nát máu mủ lênh láng. Lại có ngục tốt bắt tội nhân đặt lên tảng đá mài, rồi dùng đá chà xát, hoặc lấy một tảng đá lớn đè lên, sự khổ thảm khó nhẫn, dù mong một chút ngưng nghỉ cũng không thể được. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 6 nói, những người tạo ba nghiệp bất thiện là sát sinh, trộm cướp, gian dâm phải rơi vào địa ngục này, và theo nghiệp họ đã tạo mà chia làm thượng trung hạ, thượng thì rơi vào Hợp đại địa ngục gốc, còn trung và hạ thì sinh vào mười sáu nơi khác, chịu khổ rất lớn. [X. kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nê lê; kinh Khởi thế Q.3; luận Lập thế a tì đàm

Q.8; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục). CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH Phạm:Mahàsammata-ràja. Gồm mười ba quyển. Do sư Pháp hiền đời Tống dịch. Cũng gọi là Chúng hứa ma ha đế thích kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 3. Là tiểu sử của đức

Phật, tường thuật về nguồn gốc của giòng họ Thích, một đời đức Thích tôn, cho đến sự tích của Ô ba lê qui Phật. Đề CHÚNG HỨA MA HA ĐẾ KINH

C 1004 kinh "Chúng hứa" là dịch ý chữ Tam ma đạt đa (Phạm:Sammata), ông vua thời kiếp sơ, Ma ha đế (Phạm:Mahàràja), ý là Đại vương. Kinh này cùng với Hữu bộ tì nại da phá tăng sự quyển 1 đến quyển 9, do sư Nghĩa tịnh đời Đường dịch, là cùng bản mà dịch khác. Đặc sắc của kinh này là, trong các bản Phật truyện Hán dịch, đây là bản duy nhất thuộc hệ Tây tạng, song các danh từ cố hữu về địa danh và nhân danh đều là dịch âm của chữ Phạm. Ngoài ra, kinh này bắt đầu từ gia hệ thế tục của Phật Thích ca, chứ không đề cập đến pháp hệ của bảy đức Phật cho đến nghìn Phật ở quá khứ: đó cũng là một đặc sắc nữa. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.7; Duyệt tạng tri tân Q.29]. CHÚNG HƯƠNG QUỐC Tức là nước Phật tràn đầy mùi thơm vi diệu. Cứ theo kinh Duy ma quyển hạ phẩm Hương tích Phật, thì từ phương trên, cách hai mươi bốn hằng hà sa cõi Phật, có nước tên là Chúng hương, Phật hiệu Hương tích, lầu gác vườn tược trong nước ấy đều thơm, mùi thơm bay khắp mười phương vô lượng thế giới. Cõi Tịnh độ của Hương tích Như lai ấy, gọi là Chúng hương quốc độ. Ngoài ra, nước Kiện đà la (Phạm:Gandhàra) cũng dịch ý là Chúng hương quốc. CHÚNG HỰU ..... Tiếng tôn xưng đức Phật, là một trong mười hiệu của Như lai. Chúng hựu là các nhà dịch cũ dịch ý từ tiếng Phạmbhagavat

và tiếngPàli: bhagavant(phiên âm là Bà già bà, Bà già phạm). Từ đời Tây Tấn trở về sau, các nhà dịch mới dịch là Thế tôn. Tức có nghĩa là một người do nhiều đức giúp thành, nhiều phúc giúp thành, đầy đủ mọi đức mà được khắp đời tôn trọng cung kính. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 phẩm Cao chàng (Đại 2,615 thượng), nói: "Nếu có người sợ hãi đến dựng cả lông tóc, lúc ấy nên nhớ đến thân ta như vầy: bậc Như lai, Chí chân, Đẳng chính giác, Minh hành thành vi, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Đạo pháp ngự, Thiên nhân sư, Hiệu Phật, Chúng hựu đã xuất hiện nơi đời thì sự sợ hãi dựng lông tóc ấy sẽ tự tiêu diệt". [X. luận Đại trí độ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1, Q.21]. CHÚNG KINH MỤC LỤC Là các thứ mục phân loại các kinh luận Hán dịch. Nói tắt là Kinh lục. Kinh lục sớm nhất là bản "Hán lục" do Chu sĩ hành đời Tam quốc ghi. Từ sau bản "Tông lí chúng kinh mục lục" của sư Đạo an được hoàn thành, thì mới hơi có đủ hình thức, và cũng mới bắt đầu gọi là Chúng kinh mục lục. Sư Bảo xướng đời Lương, Lí khuếch đời Bắc Ngụy, Pháp tạng đời Bắc Tề đều có soạn Chúng kinh mục lục, nhưng đã thất tán cả, hiện còn đến nay thì chỉ có hai loại đời Tùy và một loại đời Đường. Lại mục lục các kinh luận được soạn tập vào thời Vũ tắc thiên nhà Đường, đặc biệt gọi là "Đại chu san định chúng kinh mục lục". I. Chúng kinh mục lục. Gồm bốn quyển. Do Bảo xướng đời Lương soạn. Còn gọi là Lương thế chúng kinh mục lục, Bảo xướng lục. Hiện đã mất. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 11 Tề lương cập Chu đế

đại lục chi tổng tự chép, thì vào năm Thiên giám 17 (518), nhà vua sai sa môn Bảo xướng soạn Kinh lục 4 quyển, gồm mười bảy khoa, khá tường tận. Cũng sách trên quyển 15 nêu lên các yếu mục, đại để bốn quyển thu chép một nghìn bốn trăm ba mươi ba bộ, một nghìn bảy trăm bốn mươi mốt quyển. Tập lục các kinh điển do An thế cao đời CHÚNG HƯƠNG QUỐC

C 1005 Hậu Hán đến Tuệ linh đời Lương phiên dịch, như Thiền kinh, Giới kinh, các kinh khác, Số luận, Chú sớ v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.1 truyện Bảo xướng; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Hậu Hán Tống Tề chí (.....) dịch kinh tổng lục (Thường bàn đại định)]. II. Chúng kinh mục lục. Có một quyển. Do Pháp thượng đời Bắc Tề soạn. Còn gọi là Tề thế chúng kinh mục lục, Pháp thượng lục, Đạt ma uất đa la lục. Nay đã thất lạc. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nêu các yếu mục, cộng thu tất cả Kinh Luật Luận, cả thật và giả, gồm bảy trăm tám mươi bảy bộ, hai nghìn ba trăm ba mươi tư quyển. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ nói, thì bộ Kinh lục này ít nhất đã thu chép các kinh luật luận, Tạp tạng, kinh sao lại và các kinh ngờ là ngụy tạo, do An pháp hiền đời Tam quốc Ngụy đến Pháp ni đời Nam Tề phiên dịch. [X. Đại đường nội điển lục quyển 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.10]. III. Chúng kinh mục lục. Có một quyển. Do Lí khuếch đời Bắc Ngụy soạn. Còn gọi là Ngụy thế chúng kinh mục lục, Lí khuếch lục. Nay không còn. Bản Kinh lục này thu tập các kinh luật luận, các kinh có dịch mà không còn bản, tử chú, các kinh ngờ là giả, do An thế cao đời Hậu Hán đến Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy phiên dịch, và cả các kinh luận chưa được dịch. Về niên đại soạn thuật thì có hai thuyết, một cho là khoảng năm Vĩnh bình (508-511) nhà vua ra chiếu chỉ soạn, một cho là khoảng năm Vĩnh hi (532-534) nhà vua ra chiếu chỉ

soạn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, Q.15; Đại đường nội điển lục Q.4]. IV. Chúng kinh mục lục. Gồm bảy quyển. Do Pháp kinh đời Tùy soạn. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Pháp kinh lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Thu chép các kinh luận được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Lập thành chín lục, phân loại chép các mục của kinh được phiên dịch. Sáu quyển đầu là Biệt lục, quyển thứ bảy là Tổng lục, ngay đầu quyển có bài biểu dâng vua, kế đó, tổng kê mục thứ của bản lục. Theo quyển 7 chép chung chín lục, là: 1. Đại thừa Tu đa la tạng, ghi bảy trăm tám mươi tư bộ, một nghìn bảy trăm mười tám quyển. 2. Tiểu thừa Tu đa la tạng, ghi tám trăm bốn mươi hai bộ, một nghìn ba trăm linh bốn quyển. 3. Đại thừa Tì ni tạng, ghi năm mươi bộ, tám mươi hai quyển. 4. Tiểu thừa Tì ni tạng, ghi sáu mươi ba bộ, ba trăm tám mươi mốt quyển. 5. Đại thừa A tì-đàm tạng, ghi sáu mươi tám bộ, hai trăm tám mươi mốt quyển. 6. Tiểu thừa A tì đàm tạng, ghi một trăm mười sáu bộ, bốn trăm tám mươi hai quyển. 7. Phật diệt hậu sao tập, ghi một trăm bốn mươi tư bộ, sáu trăm hai mươi bảy quyển. 8. Phật diệt hậu truyện kí, ghi sáu mươi tám bộ, một trăm tám mươi lăm quyển. 9. Phật diệt hậu trứ thuật, ghi một trăm mười chín bộ, một trăm ba mươi tư quyển. Tổng cộng cả chín lục trên đây là hai nghìn hai trăm năm mươi bảy bộ, năm nghìn ba trăm mười quyển. Trong chín lục, sáu lục trước, mỗi lục đều có sáu phần là phần

dịch, phần dịch khác, phần mất tên người dịch, phần biệt sinh, phần nghi ngờ, phần ngụy tạo; ba lục sau, mỗi lục có hai phần là phần Tây vực thánh hiền, phần Thử phương chư đức (các bậc Thánh hiền bên Tây vực, các bậc Đại đức ở Trung quốc), tất cả bốn mươi hai phần. những ghi chép trong bản lục này khá chính xác, nhất là phần nghi ngờ và ngụy tạo, đặc biệt được các học giả hiện đại coi trọng. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10, Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.10]. V. Chúng kinh mục lục. Gồm năm CHÚNG KINH MỤC LỤC

C 1006 quyển. Do các sa môn dịch kinh và một số học sĩ đời Tùy soạn chung. Sách được hoàn thành vào năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Văn đế nhà Tùy, người chủ soạn là Ngạn tông ở chùa Đại hưng thiện. Còn gọi là Tùy chúng kinh mục lục, Tùy nhân thọ niên nội điển lục, Nhân thọ lục, Ngạn tông lục. Thu vào Đại chính tạng tập 55. Trong sách phân loại chép ra các kinh điển được phiên dịch từ đời Hậu Hán đến đời Tùy. Chia làm năm phần: Đơn bản, Trùng phiên, Hiền thánh tập truyện, Biệt sinh, Nghi ngụy. Đơn bản lại được chia làm sáu khoa là Đại thừa kinh đơn bản, Đại thừa luật đơn bản, Đại thừa luận đơn bản, Tiểu thừa kinh đơn bản, Tiểu thừa luật đơn bản và Tiểu thừa luận đơn bản. Trùng phiên được chia nhỏ làm bốn khoa là Đại thừa kinh trùng phiên, Đại thừa luật trùng phiên, Đại thừa luận trùng phiên và Tiểu thừa kinh trùng phiên; Biệt sinh được chia nhỏ làm năm khoa là Đại thừa biệt sinh, Đại thừa biệt sinh sao, Tiểu thừa xuất biệt sinh, Tiểu thừa biệt sinh sao và Biệt tập sao. Đơn bản có ba trăm bảy mươi bộ, một nghìn bảy trăm tám mươi sáu quyển; Trùng phiên gồm hai trăm bảy mươi bảy bộ, năm trăm tám mươi ba quyển; Hiền thánh tập truyện có bốn mươi mốt bộ, một trăm sáu mươi tư quyển; Biệt sinh tám trăm mười bộ, một nghìn hai trăm tám mươi tám quyển; Nghi ngụy hai trăm lẻ chín bộ, bốn trăm chín mươi quyển; Khuyết bản bốn trăm linh hai bộ, bảy trăm bốn mươi bảy quyển. Tổng cộng tất cả là hai nghìn một trăm linh chín bộ, năm nghìn không

trăm năm mươi tám quyển. Sự nghi chép về số quyển và tên các dịch giả khá rõ ràng. Cách phân loại của sách bắt chước Pháp kinh lục, nhưng khác xa Pháp kinh lục ở chỗ phân loại các bản có, bản thiếu mà Pháp kinh lục chưa phân loại, hơn nữa, bỏ bớt các kinh đã mất bản dịch và các sớ kí chưa được đưa vào Trung quốc. Sách này nay chỉ còn trong ba bản Tống, Nguyên, Minh, tạng Cao li thì thiếu. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyênthích giáo lục Q.7]. VI. Chúng kinh mục lục. Gồm năm quyển. Do Tĩnh thái đời Đường soạn. Còn gọi là Đại đường đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục, Tĩnh thái lục. Thu trong Đại chính tạng tập 55. Sách này là sự tăng bổ cho Chúng kinh mục lục do Ngạn tông đời Tùy soạn mà thành. Phần lớn tuy giống với Ngạn tông lục, nhưng trong số các bản thiếu, đã tìm được hai mươi bộ mới, hai mươi mốt quyển, đồng thời, tăng thêm bảy mươi lăm bộ, một nghìn ba trăm ba mươi lăm quyển dịch mới của Huyền trang. Tổng cộng thành hai nghìn hai trăm mười chín bộ, sáu nghìn chín trăm chín mươi tư quyển, nhưng thực thì là hai nghìn bốn trăm bốn mươi tư bộ, sáu nghìn năm trăm tám mươi quyển. Sự sai khác về con số trên đây, e là đã chép lầm, hay là đã lẫn lộn với các bản lục khác mà như thế. Lại sách này duy chỉ còn trong tạng Cao li, ba bản Tống Nguyên Minh thì thiếu. Trong Đại tạng kinh in nhỏ lại, đem bản lục này hợp chung làm một với Ngạn tông lục. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.18; Đại tạng mục lục Q.trung]. CHÚNG LIÊU .....

Tức là nhà liêu làm bên ngoài Tăng đường cho chúng tăng ở. Trong liêu có treo tấm bảng gỗ ở cả trong cả ngoài, bản ngoài gọi là bản đằng trước, bản lớn, để khi đại chúng đến thăm hỏi nhau, khi ngồi Thiền, khi uống trà thì đánh; bản trong cũng gọi là bản nhỏ, để khi chúng tăng đi đâu về hoặc khi uống trà thì đánh. Trong liêu có các chức vụ như Liêu nguyên, Liêu chủ, Phó liêu, Chúng liêu để làm các phận sự; lại chức vụ đi tuần tra nhà tăng, gọi là Tuần đường, tuần tra các liêu, gọi là Tuần án. Cứ CHÚNG LIÊU

C 1007 theo Vĩnh bình thanh qui quyển hạ Chúng liêu thập nhị bản đồ dạng phàm lệ chép, thì Chúng đường là nơi để xem kinh sách sau các bữa ăn, hoặc là bữa dược thạch (ẩn ngữ chỉ buổi ăn chiều), (X. mục Dược thạch), hay uống trà bất thường. Kích thước chúng liêu phải tùy kích thước của nhà tăng mà qui định. Nếu nhà tăng mười hai bản thì chúng liêu cũng phải mười hai bản. Ở chính giữa phần nhiều đặt tượng Quan âm, bốn vách đều mở cửa sổ để lấy ánh sáng. Mỗi giường đều đặt bản đầu, giường dài sáu thước. Dưới cửa sổ để hòm kinh. Hòm cao một thước hai tấc. Trên mặt hòm dùng làm án để đọc kinh sách, bên trong hòm để kinh, chúng tăng đều tự khóa mở. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ mục Đại chúng chương đại quải đáp qui đường; Tùng lâm hiệu định thanh qui Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn]. CHÚNG PHÁP ..... Là một trong ba pháp yết ma. Còn gọi là Tăng bỉnh, Chúng tăng pháp. Là pháp mà chúng tăng phải tuân giữ, tức là bốn tỉ khưu trở lên cùng hòa hợp làm yết ma, phát được giới thể, để thành tựu công đức diệt ác sinh thiện. Chúng tăng pháp lại chia làm ba loại là pháp Đơn bạch, pháp Bạch nhị và pháp Bạch tứ. Đơn bạch, tức là cáo bạch chúng tăng một lần; Bạch nhị, là một lần bạch rồi, hỏi lại lần nữa xem có được không; Bạch tứ, là một lần bạch, ba lần hỏi được không. Lại muôn tượng, muôn

pháp trong vũ trụ, cũng gọi là Chúng pháp. [X. kinh Duy ma phẩm Văn thù sư lị vấn tật]. (xt. Yết Ma). CHÚNG SINH Phạm: bahu-jana, jantu, jagat hoặc sattva. Dịch ý là chúng sinh, dịch âm là Bộc hô, Thiện na, Thiền đầu, Xã già, Tát đóa. Còn dịch là hữu tình, hàm thức (tức loài có tâm thức), hàm sinh, hàm tình, hàm linh, quần sinh, quần manh, quần loại. Danh từ "Chúng sinh" thông thường chỉ loài hữu tình trong cõi mê muội. Kinh Tạp a hàm quyển 6 (Đại 2, 40 thượng), nói: "Phật bảo La đà, đối với sắc đắm đuối triền miên, gọi rằng chúng sinh". Kinh Trường a hàm quyển 22 phẩm Thế bản duyên nói, không nam nữ tôn ti trên dưới, cũng không có tên khác, cũng chung sống với nhau ở đời, cho nên gọi là chúng sinh. Câu xá luận quang kí quyển 1 giải thích là chịu nhiều sống chết, cho nên gọi là Chúng sinh. Luận Đại trí độ quyển 31, kinh Đại thừa đồng tính quyển thượng bảo, chúng sinh là do các duyên năm uẩn giả hợp mà sinh, cho nên gọi là Chúng sinh. Lại kinh Bất tăng bất giảm thì nói, pháp thân bị nhiều phiền não trói buộc, đi lại trong đường sống chết, cho nên gọi là chúng sinh. Thông thường thì cho những người bị vô minh phiền não che lấp mà trôi lăn trong vòng sống chết là chúng sinh. Nếu nói theo nghĩa rộng thì Phật và Bồ tát cũng bao nhiếp trong chúng sinh. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 52 hạ), nói: "Mang năm ấm, gọi chung là chúng sinh. Chúng sinh có khác nhau: mang ấm ba đường là chúng sinh tội khổ, mang ấm trời người là chúng sinh vui sướng, mang ấm

vô lậu là chúng sinh thánh thiện, mang ấm từ bi là chúng sinh đại sĩ, mang ấm thường trụ là chúng sinh cực tôn qúi". [X. kinh Tạp a hàm Q.45, Pháp hoa văn cú Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Vãng sinh luận chú Q.thượng]. CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO Tức là mười nguyên nhân khiến hết thảy CHÚNG SINH ÁI LẠC THẬP DO

C 1008 chúng sinh nhờ Như lai phổ độ mà được các sự vui. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 72 chép, thì đồng tử Thiện tài đi về phương nam tham yết năm mươi lăm vị Thiện tri thức, trong đó, vị thứ ba mươi tám là Khai phu nhất thiết thụ hoa

dạ thần (vị thần đêm làm cho hết thảy hoa của các cây đều nở), trí tuệ của vị thần này biết rõ các phương tiện khéo léo mà đức Như lai dùng để nhiếp hóa chúng sinh, vì đồng tử Thiện tài mà nói rõ mười nguyên nhân khiến chúng sinh có thể nhận sự nhiếp hóa của Như lai. Đó là: 1. Nhờ sức uy đức của Như lai. 2. Do thuận theo lời dạy của Như lai. 3. Làm theo lời Như lai nói. 4. Học theo hạnh của Như lai. 5. Được sức hộ trì của Như lai. 6. Tu đạo mà Như lai ấn khả. 7. Gieo hạt giống làm việc thiện của Như lai. 8. Theo giáo pháp đức Như lai nói. 9. Nhờ ánh sáng trí tuệ của Như lai soi rọi. 10. Được sức nghiệp tính tịnh của Như lai thu giữ che chở. CHÚNG SINH GIỚI Đối lại với "Phật giới". Trong mười giới, trừ Phật giới ra, còn gọi chung chín giới kia là Chúng sinh giới, tức địa ngục giới, ngã quỉ giới, a tu la giới, nhân giới, thiên giới, Thanh văn giới, Duyên giác giới và Bồ tát giới. Còn chỉ cái thế giới sinh sống của chúng sinh. CHÚNG SINH NGŨ SỰ THỊ HỖ

Thị hỗ, là nghĩa nhờ cậy, ỷ lại. Cứ theo kinh Xuất diệu quyển 1 nói, thì vì chúng sinh ngu si, chẳng biết thế gian là vô thường, cứ ỷ lại vào những cái mình có, mình làm ra, rồi mặc ý phóng túng, không biết tìm cầu đạo xuất thế cùng tột vô vi, cho nên đức Phật mới nói năm việc để cảnh giác. Đó là: 1. Thị hỗ niên thiếu, nghĩa là người ta cậy vào tuổi trẻ. Khí huyết khỏe mạnh, mặc sức phung phí mà không nghĩ đến cái thân lúc suy yếu lụn bại. 2. Thị hỗ đoan chính, nghĩa là người cậy có thân hình xinh đẹp, quyến rũ người khác, không biết tự thẹn, cũng chẳng đoái gì đến cái thân lúc già xấu. 3. Thị hỗ thế lực, nghĩa là người ta ỷ vào sức mạnh quyền thế, tác uy tác phúc, lấn lướt ức hiếp người khác, không kiêng không nể, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy vi thất thế. 4. Thị hỗ tài khí, nghĩa là người ta cậy có tài ba hơn người, tự cao tự đại, khinh miệt người khác, mà chẳng đoái đến cái thân lúc gặp tai họa. 5. Thị hỗ quí tộc, nghĩa là người ta cậy mình dòng dõi tôn quí, chức trọng ngôi cao, kiêu ngạo dông dỡ, lên mặt khinh người, mà chẳng nghĩ gì đến cái thân lúc suy bại. CHÚNG SINH KIẾN Tức cái vọng kiến chấp trước chúng sinh là thực có. Nghĩa cũng giống với "ngã kiến". Ngã kiến, tức cái thấy sai lầm, cho cái thân do năm uẩn giả hòa hợp là thật có. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung), nói: "Thế tôn nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, tức chẳng phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ

giả kiến".

CHÚNG SINH TÂM

Tức là cái tâm của chúng sinh, cũng chỉ tâm Như lai tạng mà chúng sinh có đủ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ), nói: "Ma

CHÚNG SINH GIỚI

C 1009 ha diễn, nói chung, có hai thứ. Những gì là hai? Một là pháp, hai là nghĩa. Pháp có nghĩa là tâm chúng sinh, tâm ấy bao hàm hết thảy pháp thế gian và pháp xuất thế gian, y vào tâm ấy mà hiển bày nghĩa Ma ha diễn. Tại sao vậy? Vì tướng chân như của tâm ấy tức hiển bảy cái thể Ma ha diễn; tướng nhân duyên sinh diệt của tâm ấy có khả năng hiển bày tự thể tướng dụng Ma ha diễn". Có nghĩa là tâm chúng sinh hàm nhiếp hết thảy pháp thế gian và xuất thế gian, tâm chúng sinh ấy tức là tâm Như lai tạng. Thể của tâm ấy tức là tướng chân như, tướng dụng của tự thể nó tức là tướng nhân duyên

sinh diệt. Đại thừa lấy một tâm ấy làm tự thể của các pháp, tức ý là lấy tâm ấy làm "Ma ha diễn". Tiểu thừa thì cho các pháp mỗi mỗi đều có tự thể riêng, khác với thuyết một tâm của Đại thừa. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Khởi tín luận sớ Q.1 (Nguyên hiểu); Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng đoạn trên (Tuệ viễn); Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.1]. CHÚNG SINH THẾ GIAN Phạm:sattva-loka. Chúng sinh do năm uẩn hòa hợp mà thành, theo chính báo mà trình hiện các cõi khác nhau; tức chỉ mười cõi hữu tình từ cõi Phật đến cõi địa ngục. Là một trong ba thế gian. Vì hết thảy hữu tình (chúng sinh) là do cái tên năm uẩn giả hợp, không có thực thể, cho nên còn gọi là Giả danh thế gian, Hữu tình thế gian, Chúng sinh thế gian. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 53 hạ), nói "Chúng sinh thế gian, đã là giả danh, không có thực thể,

phân biệt dựa vào thực pháp mà giả đặt ra vậy". Thiện kiến luật tì bà sa quuyển 4, chia Chúng sinh thế gian làm thường thế gian, vô thường thế gian; luận Câu xá quyển 8, quyển 9, quyển 10 nêu rõ sự sinh, trụ, diệt của Hữu tình thế gian; luận Vãng sinh thì nói rõ Chúng sinh thế gian của Tịnh độ là thanh tịnh, có đủ tám thứ trang nghiêm Phật công đức thành tựu và bốn thứ trang nghiêm Bồ tát công đức thành tựu. (xt. Tam Thế Gian, Hữu Tình Thế Gian). CHÚNG THÁNH ĐIỂM KÍ ..... Sau khi đức Phật nhập diệt, đệ tử Phật là Ưu ba li kết tập tạng Luật, ngày 15 tháng 7 năm ấy, chư tăng tự tứ xong, dâng hoa hương cúng dường tạng Luật rồi ghi xuống một chấm đặt trước tạng Luật. Từ đó về sau, các Thánh y theo pháp ấy, cứ mỗi năm lại chấm một chấm, để ghi nhớ số năm trôi qua. Đến năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam triều Tề, đã truyền được chín trăm bảy mươi lăm chấm, đây là tư liệu quan trọng để nghiên cứu niên đại đức Phật nhập diệt. Nếu cứ theo đó mà tính ngược trở lên, thì năm đức Phật nhập diệt là năm 486 trước Tây lịch. Duy có điều là Ưu ba li cúng dường tạng Luật có đúng vào năm đức Phật nhập diệt hay không, thì vẫn chưa rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8]. (xt. Phật Diệt Niên Đại). CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ Có nghĩa là tội chướng do vọng tưởng mà sinh, nhờ vào công đức tư duy, sám hối, hết thảy tội chướng đều tiêu diệt, như sương móc gặp ánh mặt trời buổi sáng thì tan mất, tội nghiệp bị ánh sáng trí tuệ chiếu

rọi thì mất hết dấu vết. Kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 393 trung), nói: "Hết thảy biển nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh; Nếu người muốn sám hối, ngồi thẳng nhớ thực tướng; Các tội như sương móc, mặt trời tuệ trừ hết". Phép sám hối nói ở đây là thuộc Lí sám trong hai sám và Vô sinh sám trong ba sám. Tức chỉ sám CHÚNG TỘI NHƯ SƯƠNG LỘ

C 1010 hối quán xét thực tướng, tương đối với Sự sám do thân, khẩu, ý hành sám hối. (xt. Sám Hối). CHỦNG CHỦNG GIỚI TRÍ LỰC Phạm:nànà-dhàtu-jĩàna-bala. Cũng gọi là Thị tính lực, Tri tính trí lực. Là một trong mười lực của Như lai. Tức là sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết các loại sai biệt về bản tính, tố chất và hành vi của chúng sinh một cách như thực. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại tì bà sa Q.30]. (xt. Thập Lực). CHỦNG CHỦNG SẮC THẾ GIỚI Nghĩa là thế giới có nhiều loại sắc tướng. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 13 phẩm Quang minh giác chép, thì đức Thế tôn ngồi trên tòa sư tử ở Liên hoa tạng, các đại Bồ tát từ mười phương đều đến bái yết Phật, như

các bzồ tát Văn thù, Giác thủ, Công đức thủ, Trí thủ và Hiền thủ v.v... Các ngài ấy đến từ các thế giới Kim sắc, Diệu sắc, Ưu bát la hoa sắc, Pha lê sắc và Bình đẳng sắc, các Sắc thế giới ấy tức gọi là Chủng chủng sắc thế giới. CHỦNG CHỦNG SỰ CÔNG ĐỨC Là một trong mười bảy thứ công đức thuộc Quốc độ trang nghiêm trong hai mươi chín thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ cực lạc. Nghĩa là các thứ trang nghiêm ở cõi Tịnh độ cực lạc đều đầy đủ tính trân quí và trang nghiêm vi diệu. Trong Vãng sinh luận chú quyển thượng, sư Đàm loan nêu rõ rằng, Phật sở dĩ khởi lên công đức này, là vì thấy chúng sinh trong cõi nước dùng đất, gỗ, đá làm nên nhà cửa đẹp đẽ, cho đến khắc vàng,

nạm ngọc mà cũng không biết chán đủ, vẫn ra sức kiến tạo. Nhân thế, bèn khởi nguyện đại bi, kì vọng nếu thành quả Phật thì khiến tất cả thứ trân quí đều đầy đủ, trang sức hoa lệ, khiến chúng sinh đều được thỏa mãn, không đi tìm các thứ khác nữa, mà tự được Phật đạo. Cũng sách đã dẫn quyển hạ lại nói sự diệu dụng của công đức này là chẳng thể nghĩ bàn (Đại 40, 837 hạ), nói: “Chẳng thể nghĩ bàn là thế nào? Nghĩa là các thứ kia, hoặc là một thứ báu, mười thứ báu, trăm báu, vô lượng báu, tùy tâm xứng ý, đầy đủ trang nghiêm. Sự trang nghiêm ấy, như tấm gương trong sáng, tất cả các tướng sạch nhơ, nghiệp duyên thiện ác của các cõi nước trong mười phương đều ánh hiện hết”. [X. kinh Đại a di đà Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Tịnh độ]. CHỦNG CHỦNG THẮNG GIẢI TRÍ LỰC Phạm: nànàdhimukti-jĩàna-bala. Còn gọi là Tri chủng chủng giải trí lực, Tri chúng sinh chủng chủng dục trí lực. Là một trong mười lực của Như lai. Tức là cái sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết mọi thứ mong cầu vui sướng của chúng sinh một cách như thực. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại tì bà sa Q.30]. (xt. Thập Lực). CHỦNG TAM TÔN QUÁN Là một phép quán trong Mật giáo. Tức theo thứ tự mà quán chủng tử của bản tôn, hình tam muội da và hình bản tôn (vị tôn chính). Cũng gọi là Chủng tử tam muội da hình tôn hình quán, Chủng tam tôn duyên khởi quán, Chủng tam tôn chuyển thành quán. Các tác dụng đức hạnh của chư tôn trong chân ngôn Mật giáo đều có thể nhờ

phép quán này mà biểu hiện. Khi hành giả tu quán trong đạo tràng, trước phải quán chủng tử của bản tôn, và từ chủng tử biến CHỦNG CHỦNG GIỚI TRÍ LỰC

C 1011 hóa thành là quán hình Tam muội da của bản tôn, lại quán sát hình Tam muội da của bản tôn biến hóa mà thành hình của bản tôn. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Bản tôn tam muội chép, thì chư tôn có ba thứ thân là Tự, Ấn và Hình tượng, tức theo thứ tự chỉ Chủng tử, Tam muội da hình, Tôn hình. Trong nghĩa Tức thân thành Phật, ba thứ thân này theo thuận tự là Pháp mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la và Đại mạn đồ la; ở trên ba mạn đồ la này, là Yết ma mạn đồ la có đầy đủ mọi uy nghi sự nghiệp, cho nên hợp cả bốn mạn đồ la nói trên lại mà sinh ra thuyết “Tứ mạn tương tức”. Thuyết này lấy tư tưởng chủng tử chuyển thành hình Tam muội da, cho đến chuyển thành tôn hình làm cơ sở. Ngoài ra, phép quán Ngũ tướng thành thân trong pháp Kim cương giới cũng lấy Chủng tam tôn quán làm nền tảng. [X. Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Kim cương đính nhất thiết như lai chân thật nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh Q.thượng; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Kim cương vương Bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ;

Kim cương đính liên hoa bộ tâm nghi quĩ; luận Bồ đề tâm; Thai tạng Phạm tự thứ đệ]. CHỦNG THẢO Thí dụ tính Phật. Có nghĩa là tính Phật trong người ta, cũng hệt như cái mầm giống trong cỏ cây, ai ai cũng có, cho nên gọi là Chủng thảo. Trong Thiền lâm, người có khả năng kế thừa pháp của Phật tổ được

thí dụ như mầm non của cây cỏ. Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 chương Huyền sa Sư bị (Vạn tục 138, 123 hạ), nói: "Đứng hầu nơi Tuyết phong, có hai vị tăng đi qua dưới thềm, Phong nói: 'Hai người ấy có thể là chủng thảo'". CHỦNG THỤC THOÁT Là nói tắt của Hạ chủng, Điều thục, Giải thoát. Là ba giai đoạn đức Phật giáo hóa chúng sinh. Hạ chủng ., có nghĩa là đem hạt giống thành Phật mà gieo vào tâm chúng sinh. Điều thục , có nghĩa là truyền bá giáo pháp. Giải thoát. , có nghĩa là từ trong khổ não mà thoát ly. Tông Thiên thai cho rằng, từ lúc ban đầu, đức Phật đem hạt giống thành Phật gieo vào tâm chúng sinh, đến lúc tỏ ngộ cuối cùng, có thể chia làm ba giai đoạn trên. Lại ba giai đoạn ấy đều là từ nơi Phật mà mong được lợi ích, cho nên cũng gọi là Tam ích ..... Hạ chủng, tức là đầu tiên chúng sinh kết duyên với Phật pháp. Điều thục, tức là hạt giống có khả năng thành Phật dần dà lớn lên cho đến khi gần tỏ ngộ. Giải thoát, tức là hạt giống thành Phật đã hoàn toàn trưởng thành, cuối cùng, được quả giác ngộ tròn đầy. Đem Chủng thục thoát mà phối với nội dung của phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa, thì đại chúng Thanh văn, Bồ tát, xưa kia, dưới hội của đức Phật Đại thông trí thắng, đã được nghe kinh Pháp hoa và tín thụ lãnh giải, gọi là Hạ chủng. Từ thời đức Phật Đại thông trí thắng trở về sau, dần dần chí ưa pháp Tiểu thừa và nhiễm sâu năm dục, Như lai biết rõ tính ấy của chúng sinh, bèn đặt ra nhiều phương tiện để dẫn dắt, gọi là Điều thục. Mãi đến hội

Linh sơn lại nghe kinh Pháp hoa mà được thụ kí sẽ thành Phật trong vị lai, gọi là Giải thoát. Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 1 phần trên (Đại 33, 684 thượng), nói: "Khéo vì chúng sinh mà gieo những hạt giống Đốn, Tiệm, Bất định, Hiển, Mật; trung gian, dùng năm vị đốn tiệm để điều phục nuôi lớn mà thành thục, rồi lại dùng năm vị đốn tiệm CHỦNG THỤC THOÁT

C 1012 mà độ thoát, nào thoát, nào thục, nào chủng, trăn trở không ngừng, đại thế uy mãnh, ích vật ba đời". Lại luận Câu xá quyển 23 đem Tam sinh đắc quả của Thanh văn phối với Tam vị chủng thục thoát. Tức là: thứ nhất, sinh khởi Thuận giải thoát phận; thứ hai, sinh khởi Thuận quyết trạch phận; thứ ba, sinh Nhập Thánh vị cho đến được giải thoát; cũng như ba giai đoạn: gieo hạt, nảy mầm, kết quả khác nhau. [X. luận Đại tì bà sa Q.178; Pháp hoa kinh văn cú Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần trên]. CHỦNG TÍNH Phạm:gotra. Tức Phật và những người ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều đủ bản tính có khả năng chứng được Bồ đề. Đây có hai loại là tiên thiên đã sẵn có và hậu thiên do tu hành mà được, loại trước gọi là Bản tính trụ chủng tính, nói tắt là Tính chủng tính, loại sau gọi là Tập sở thành chủng tính, nói tắt là Tập chủng tính. Thuyết nhất thiết hữu bộ không thừa nhận chúng sinh có tính thành Phật tiên thiên, cho nên chỉ bàn về thuyết sau thôi. Tông Duy thức Đại thừa thì thừa nhận năm tính có khác biệt về mặt tiên thiên, cho nên nói Tính chủng tính. Ngoài ra, cũng nói Tập chủng tính, đây là thuộc học phái Hộ pháp. Nói cách khác, chủng tính rốt

cuộc là tiên thiên hay hậu thiên, thì giữa mười hai vị đại luận sư của Duy thức đã nảy sinh các thuyết khác nhau. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 chép, thì do kiến giải khác nhau

về chủng tử, mà sư Hộ nguyệt chủ trương "Bản hữu tính chủng tính" (tiên thiên), sư Nan đà chủ trương "Tân huân tập chủng tính" (hậu thiên), còn sư Hộ pháp thì thừa nhận cả hai. Tông Duy thức đại để thu dụng thuyết của Hộ pháp, tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm thì chủ trương hết thảy chúng sinh vốn đủ tính Phật. Tông Duy thức lại thừa nhận ba thừa có chủng tính, có thể chia làm hai chủng tính, tức là có chủng tính (hữu tính) được quả ba thừa và không chủng tính (vô tính) hoàn toàn không có cách nào ra khỏi được cõi mê, rồi từ đó lại chia nhỏ ra thành năm tính khác nhau, mà thừa nhận sự tồn tại của hữu tình không có tính (vô tính hữu tình, tức không có tính Phật). Có khi cũng chuyển dụng ý nghĩa chủng tính để biểu thị giai vị tu hành của Bồ tát. Như kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng lập thuyết ba chủng tính, tức là Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, theo thứ tự có thể phối với mười tín tâm, mười trụ tâm và mười kiên tâm trong giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa. Lại kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng, lập sáu chủng tính là: Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác chủng tính, và Diệu giác chủng tính, theo thứ tự, có thể phối với mười trụ, mười hành, mười hồi hướng, mười địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đây, trừ tính Diệu giác, còn năm tính kia gọi chung là năm chủng tính. Ngoài ra, kinh Đại tập quyển 8 cũng nêu lên mười chủng tính là: 1. Tính phàm phu. 2. Tính tín hành, giai vị Tam hiền, nghe lời dạy của thiện tri thức và cứ thế tin chịu

làm theo.

3. Tính pháp hành, giai vị bốn thiện căn, vâng theo lời giáo huấn của Phật và thiện tri thức mà tu hành.

4. Tính tám nhẫn, tức giai vị Kiến đạo có đủ tám nhẫn bảy trí.

5. Tính Tu đà hoàn.

6. Tính Tư đà hàm.

7. Tính A na hàm.

8. Tính A la hán.

9. Tính Bích chi phật.

CHỦNG TÍNH

C 1013 10. Tính Phật chủng. [X. kinh Giải thâm mật Q.2 phẩm Vô tự tướng tính; kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Bồ tát địa trì Q.1 phẩm Chủng tính; luận Phật tính Q.1; luận Du già sư địa Q.21, Q.35; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5]. (xt. Ngũ Chủng Tính, Lục Chủng Tính). CHỦNG TÍNH CHẾ ĐỘ Chủng tính, tiếng Anh, tiếng Pháp là caste, tiếng Đức là kaste. Là cái chế độ dựa vào chủng tộc, chức nghiệp, địa phương mà chia xã hội thành những giai cấp tôn ti quí tiện khác nhau, là chế độ xã hội thế tập, đóng kín, bất bình đẳng. Ấn độ là trường hợp nổi bật nhất. Vào thế kỉ thứ XVI Tây lịch, người Bồ đào nha đến bờ biển Mã lạp ba (Goa) thuộc mạn tây Ấn độ, đã phát hiện một hình thái xã hội đặc thù của người Ấn độ mà họ gọi là Chủng tính chế độ. Chữ caste có lẽ đã diễn biến từ chữ La-tinh castus (thuần huyết) và chữ Bồ đào nha casta (huyết thống) mà ra.

Ân độ, từ thời đại Phệ đà, đã căn cứ theo thân phận, chức nghiệp và giai cấp mà định chủng tính, do đó đã cấu thành một chế độ xã hội giai cấp đặc thù. Xã hội Ấn độ cổ đại đã chia làm bốn chủng tính là: Tăng lữ (Phạm:bràhmaịa, Bà la môn), Vương hầu vũ sĩ (Phạm:kwatriya, sát đế lị), Nông công thương thứ dân (Phạm: vaizya, Phệ xá), Tiện dân (Phạm:zùdra, Thủ đà la). Về sau, từ đó lại dần dần sản sinh ra các chủng tính chi nhánh và các giai cấp tạp chủng mà hình thành một hình

thái xã hội phức tạp về phương diện tôn giáo và lịch sử. Ngoài ra, lại do sự sai khác về tộc, tôn giáo và chức nghiệp mà hiện tại con số chủng tính đã đạt đến từ hai đến ba nghìn! Giữa các chủng tính khác nhau, sự thông hôn và ngồi ăn chung bị nghiêm cấm; vả lại, còn có các giới luật và phong tục cực kì phồn tạp. Chế độ chủng tính bắt nguồn từ những người xâm lăng Ấn độ, họ tự gọi họ lààryavarịa, tức là người Nhã lị an giống trắng; àryahàm ý là người đáng kính, người cao quí,varịa là nhan sắc; rồi họ khinh miệt những người dân bản xứ đã bị họ chinh phục, vốn là người da đen mà họ gọi là dàsa-varịa, dàsa là man rợ, nô lệ. Hoặc có thuyết bảodàsa là tên gọi của một tộc trong đám dân bản xứ. Về sau, sự phân biệt giai cấp then chốt từvarịa biến thànhjàti (ý là sinh ra). Lại Ấn độ, về mặt địa lí, cách tuyệt với đời, dễ hình thành một loại chế độ xã hội đặc thù, và núi sông cách trở cũng dễ sản sinh các loại tập đoàn và giai cấp sai biệt. Căn cứ chủ yếu của chế độ chủng tính là pháp điển Ma nô, pháp điển này nguyên là chuẩn tắc của người Bà la môn trong việc tế tự, sau dần dần được xã hội Ấn độ tiếp thu, trở thành là sách chỉ nam cho luân lí đạo đức về mặt thể hệ giai cấp, có quyền uy pháp chế tối cao. Nói một cách đơn giản, pháp điển này dùng để củng cố địa vị, quyền uy, thế lực của giai cấp Bà la môn, mục đích của nó là tăng cường thể hệ giai cấp cho chặt chẽ và lâu dài. Bản chất của chế độ chủng tính có hai mặt, tức thân phận địa vị thế tập và luật pháp tiếp thụ, cũng tức là nghĩa vụ truyền

thống và chức nghiệp giai cấp nguyên bản của cá nhân, người được ưu đãi chủ yếu là nam tính của giai cấp Bà la môn. Ở thời đại vua A dục, Phật giáo vốn phản đối bốn tính sai biệt, nên thế lực của Bà la môn suy giảm, nhưng đến thời Vương triều Cấp đa, Bà la môn lại khôi phục quyền thế và địa vị lãnh đạo, giai cấp Sát đế lị, ở thời đức Thích tôn, đã từng lãnh đạo trí thức và chính trị, bây giờ đây cũng mất ưu thế. Trong pháp điển Ma nô răn bảo nhà CHỦNG TÍNH CHẾ ĐỘ

C 1014 vua không được đánh thuế Bà la môn, nếu Bà la môn bị chọc tức, có thể nhờ sức phù chú khiến cho sinh mệnh và vũ lực của nhà vua tiêu diệt tức khắc. Lại trong bất cứ nghi thức tế tự nào, điều quan trọng nhất là dâng tiền của cho người Bà la môn đảm nhiệm chức Tư tế, nhiều bao nhiêu thì càng chứng tỏ lòng kiền thành cao độ bấy nhiêu. Nói cách đại khái, thì thần dị và mê tín là nguồn chủ yếu cho chức Tư tế thu của hốt tiền, bất cứ việc gì, từ đau ốm, kiện tụng, thấy điềm xấu, đổi nghề mới, sang nhà mới, cho đến đi xa v.v... không một việc gì mà người Ấn độ không hỏi ý kiến người Tư tế và, tất nhiên, phải dâng tiền của một cách đại lượng. Quyền thế chính yếu của người Bà la môn là sự độc chiếm truyền thụ tri thức, từ lâu lắm rồi, người Bà la môn tự ở địa vị người cải tạo, người giám hộ, là giáo sư, là các tác giả của các tác phẩm văn học, hoặc là nhà biên soạn. Pháp điển Bà la môn chỉ ra rằng, nếu người giai cấp Thủ đà la muốn

nghe đọc tụng kinh điển, thì trong tai như điếc đặc, mà dù có nghe thì cũng chẳng hiểu biết gì; nếu muốn tự mình đọc tụng kinh điển thì đầu lưỡi sẽ bị cắt đứt. Giáo nghĩa Bà la môn bài xích những người thuộc giai cấp thấp tham dự việc đọc tụng kinh sách như thế, lâu dần đã tạo thành tính độc đặc, tính thần bí của giai cấp Bà la môn. Pháp điển Ma nô còn dạy bảo nhân dân rằng, ý thần muốn người Bà la môn làm thủ lãnh của chúng sinh, do đó mà tạo thành cái tình hình người Bà la môn thống

trị Ấn độ về cả hai mặt xã hội và tinh thần. Những tệ đoan xã hội mà chế độ chủng tính đã mang lại cho xã hội Ấn độ đại khái có mấy điều như sau: 1. Do sự sai khác về chủng tính mà các giai cấp trong xã hội không qua lại với nhau, rất cách biệt, đã gây ra nhiều bất tiện trong cuộc sống. 2. Giữa các giai cấp có các bức tường ngăn cách rõ ràng, đã làm trở ngại cho sự phát triển ý thức dân tộc một cách nghiêm trọng. 3. Phủ nhận sự bình đẳng căn bản của loài người, người ở giai tầng cao không nhận người giai tầng thấp là người đồng dạng với mình, rất xa cách với tư tưởng dân chủ ngày nay. 4. Người giai cấp thấp chuyên làm các việc ti tiện, nên tư cách càng ti tiện. 5. Mỗi giai cấp đều hình thành một tổ chức bền chắc, rất khó mà phá vỡ được bức tường giai cấp, những phần tử trong các bức tường ấy rất khó mà đồng tình với những người bên ngoài, cho nên không dễ gì hình thành một ý thức đồng bào rộng rãi. 6. Chức nghiệp cha truyền con nối, không có cách nào phối hợp được với nhu cầu văn minh vật chất hiện đại. 7. Mỗi giai cấp đều có tiêu chuẩn luật pháp và hành vi riêng, ở giai cấp này là phải, ở giai cấp kia là không phải, trở ngại nghiêm trọng cho toàn cõi Ấn độ có được một quan niệm đạo đức và chuẩn tắc luật pháp phổ biến. Vì thế, chế độ chủng tính là chướng ngại lớn nhất cho việc hiện đại hóa dân tộc Ấn độ. Tôn giáo duy trì chế độ chủng tính là

Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. Phật giáo thì phản đối chế độ này và đề xướng chủ nghĩa bình đẳng, đức Phật phủ nhận tính tuyệt đối của chủng tính, tôn trọng lí tưởng thực tiễn của nhân loại. Nhưng lí tưởng ấy chỉ thực hiện được trong phạm vi giáo đoàn, chứ không có cách nào làm biến đổi được xã hội Ấn độ mà vốn thành khuôn cứng nhắc, cho nên cuối cùng Phật giáo đã bị đẩy ra khỏi bản địa Ấn độ. Kì na giáo thì thỏa hiệp với chế độ chủng tính, cho nên vẫn còn tồn tại được đến ngày nay. Khi Hồi giáo xâm lược, chỉ giải trừ được chế độ CHỦNG TÍNH CHẾ ĐỘ

C 1015 chủng tính ở một số địa phương. Cho mãi đến cận đại, La ma nan đà thuộc phái Tì thấp nô trong Ấn độ giáo, cũng phủ nhận chế độ chủng tính và đề cao nhân loại bình đẳng. Kế đó, các nhà Ấn độ giáo cải cách, như Khách tỉ nhĩ, Na na khắc v.v... đều phản đối chế độ chủng tính, nhưng vẫn chưa triệt để thay đổi được xã hội Ấn độ. Về sau, bị tư tưởng dân chủ phương tây xung kích, các tổ chức Phạm giáo hội (1828) lần lượt được thành lập, dốc sức vào việc vận động cải cách tôn giáo và xã hội. Sau khi Ấn độ được độc lập, năm 1950, chính phủ Ấn công bố Hiến pháp, qui định hủy bỏ chế độ chủng tính, tuyên cáo người ta sinh ra đều bình đẳng. Thêm vào đó, nhờ sự phát triển công nghiệp hóa, giáo dục phổ cập và sự thực thi những chính sách xã hội, trên bề mặt, sự phân biệt các giai cấp đã giảm nhiều. Nhưng trong các vấn đề thực tế, như chức nghiệp, hôn nhân, sự xuất thân của cá nhân, địa vị xã hội v.v... thì chế độ chủng tính vẫn còn được coi trọng, vẫn y nhiên ảnh hưởng đến lòng người. Đến nay, giai cấp Bà la

môn vẫn nắm chặt đặc quyền của họ; chủng tộc Lạp cơ phổ đặc (Rajputs) ở miền tây Ấn độ, giai cấp địa chủ cũng cố thủ giai cấp Sát đế lị vương hầu vũ sĩ của họ. Thông thường, những người thương nghiệp vẫn là đại biểu cho giai cấp Phệ xá; và ngoài chủng tính ra, giai cấp thấp vẫn còn bị coi là những tiện dân không thể tiếp xúc; tại các vùng nông thôn, những tiện dân vẫn thường bị bách hại, tạo nên vô số vấn đề xã hội. Thánh

Cam địa quan tâm đến nỗi thống khổ của tiện dân, đã gọi họ là "Cáp lí thần chi dân" (Harijan), cực lực xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với tiện dân. Giai cấp Thủ đà la cũng tự đứng lên vận động giải phóng, nhưng gặp rất nhiều khó khăn. Vì họ không được vào các đền thờ của Ấn độ giáo, nên không có quyền được sự cứu độ của tôn giáo, vì thế, ông An bồi khắc, vốn xuất thân từ tiện dân, mới đứng lên hô hào cải tín sang Phật giáo. Ngày nay, chủ nghĩa bình đẳng vô sai biệt của Phật giáo trở thành tôn chỉ cho cuộc vận động phục hưng Phật giáo tại Ấn độ, đây cũng là lí tưởng cuối cùng của giai cấp tiện dân vận động giải phóng toàn diện để đánh đổ chế độ chủng tính. [X. kinh Tạp a hàm Q.20; Trung a hàm Q.30 kinh Ưu ba li, Q.39 kinh Bà la bà đường; Trường a hàm Q.6 kinh Tiểu duyên; kinh Tăng nhất a hàm Q.21; kinh Bạch y kim chàng nhị Bà la môn duyên khởi Q.hạ; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.23; Đại đường tây vực kí Q.2; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Ấn độ sử cương đệ nhị chương (Lí chí thuần); P. Deussen: Allgemeine Geschichte der philosophie, Bd. I. Abteilung, I; É. Sénart: Les Castes dans L'Inde; Will Durant : Our Oriental Haritage (India and Her Neighbors)]. (xt. Tứ Tính). CHỦNG TRÍ Nói tắt của Nhất thiết chủng trí. Tức là trí tuệ của Phật biết rõ hết thảy mọi thứ, mọi loại pháp. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 chép, thì duy chỉ Phật có nhất thiết chủng trí, Thanh văn, Duyên giác chỉ có nhất thiết trí. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1 nói,

thì bậc giác ngộ đầy đủ mười hiệu Thế tôn, Thiên nhân sư, Điều ngự trượng phu, A la hán v.v... đạt đến Chủng trí viên minh. Lại Phật chứng được Nhất thiết chủng trí mà đại giác tròn đầy, gọi là Chủng giác. Đại banniết bàn kinh sớ quyển 33 (Đại 38, 228 hạ), nói: "Như lai đã đến Chủng giác mà còn có chín não, huống chi là Bồ tát!" [X. Pháp hoa văn cú Q.7 phần dưới; Thiền uyển thanh qui Q.9 Sa di thụ giới văn]. CHỦNG TRÍ

C 1016 CHỦNG TRÍ HOÀN NIÊN Khi giải thích thí dụ "Cha trẻ con già" trong phẩm Dũng xuất của kinh Pháp hoa, tổ thứ 9 tông Thiên thai là Trạm nhiên đã tạm thời giả đặt ra cái tên thuốc Chủng trí hoàn niên (giống trí trẻ lại) để hiển bày lí của "Hai môn Bản, Tích". Bản, chỉ Phật gốc vốn đã thành từ lâu lắm rồi; Tích, chỉ Phật Thích ca mới gần đây chứng ngộ thành đạo tại thành Già da. Trong các kinh luận nghi chép khi đức Phật nói pháp, Ngài cho đại chúng biết là Ngài đã chứng đạo thành Phật từ xa xưa lâu lắm và đã giáo hóa vô lượng chúng Bồ tát, rồi từ đó đến nay, đã qua năm trăm kiếp chấm bụi, lại một lần nữa, ngồi dưới cây Bồ đề ở thành Già da mà chứng Chính đẳng giác. Về việc này, trong phẩm Dũng xuất kinh Pháp hoa ghi chép rất tường tận. Trong kinh còn nói, khi đức Thế tôn tuyên thuyết kinh Pháp hoa, thì có vô lượng trăm nghìn muôn ức Bồ tát, cùng một lúc, từ dưới đất hiện lên, đức Thế tôn bèn nói với đại chúng rằng, các chúng Bồ tát ấy là những người đã được Ngài giáo hóa trong đời quá khứ cách nay đã

lâu xa lắm. Đại chúng trong pháp hội, nghe đức Thế tôn nói thế, tâm đều sinh ngờ và bạch Phật rằng (Đại 9, 41 hạ): "Bạch Thế tôn! Việc này đời khó tin lắm. Ví như có người sắc diện tươi tắn, mái tóc đen mượt, tuổi hai mươi lăm, lại chỉ người trăm tuổi và bảo đó là con của ta, người trăm tuổi cũng chỉ vào người thiếu niên mà bảo đây là cha tôi, đã sinh nuôi tôi. Việc ấy thật khó tin! Phật cũng vậy, được đạo thực chưa bao

lâu, (...) làm sao làm được việc công đức lớn như thế ?". Sự tích trên đây được các tông phái bàn luận rất nhiều, dần dần triển khai thành giáo thuyết Bản môn, Tích môn, mà đặc biệt tông Thiên thai rất coi trọng. Bởi vì tông Thiên thai lấy kinh Pháp hoa làm "Tông kinh", trong Năm thời tám giáo mà tông này phán lập, đem hai mươi tám phẩm trong kinh Pháp hoa phân biệt mười bốn phẩm trước là Tích môn ., mười bốn phẩm sau là Bản môn ., bảo toàn bộ giáo pháp mà Phật Thích ca nói trong khoảng hơn bốn mươi năm sau khi thành đạo là thuộc Tích môn và chia ra làm năm thời, bốn thời trước là Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và thời thứ năm là thời Pháp hoa. Còn Bản môn là do Phật Tích môn mới thành gần đây, đã thị hiện nơi đời, tất dễ khiến người đời chấp trước Phật gần, mà lầm cho rằng từ xưa tới nay chỉ có đức Phật này ra đời, chứ không biết đức Phật vốn đã chứng thành Chính giác từ lâu (Phật gốc), mà Phật bây giờ đây chỉ là Phật mới chứng thành (Phật thị hiện). Để đánh tan sự nghi ngờ và "chấp gần" ấy, đức Thế tôn đặc biệt tuyên bố cho đại chúng biết là Ngài đã thực chứng đạo thành Phật từ lâu xa rồi, đồng thời, khiến các chúng Bồ tát đã được giáo hóa ở thời quá khứ xa xưa ấy xuất hiện trước mọi người để họ khế nhập lí mầu nhiệm của Bản, Tích. Tuy nhiên, mọi người vẫn chấp trước nơi Tích gần mà mê muội về Bản xa, cho nên, Bồ tát Di lặc mới thay đại chúng dãi bày lại mối nghi hoặc ấy. Đức Thế tôn nhân đó mà nói về thọ lượng của Như lai chẳng thể nghĩ bàn. Để giải thích thí dụ "Cha trẻ con

già" được ghi trong kinh văn, sư Trạm nhiên bèn đặt ra tên thuốc này, bảo rằng đức Thích ca ở thời quá khứ xa xưa đã dùng linh dược Chủng trí hoàn niên, cho nên có hiệu quả trẻ lại, cũng như một thiếu niên sắc diện tươi tắn, mái tóc đen mượt là cái tướng trẻ Thùy tích hiện ra ngày nay, đó là nguyên ủy của "Cha già mà như trẻ". Còn vô lượng Bồ tát từ dưới đất hiện lên cũng là thường trụ bất tử, tuy là đệ tử đời trước của Phật gốc, tích chứa vô lượng công đức CHỦNG TRÍ HOÀN NIÊN

C 1017 tinh tiến và tuổi thọ vô lượng kiếp, nhưng đối với Phật Thích ca mới thành ngày nay, vẫn chỉ là "Chúng được giáo hóa", vẫn cung kính cúng dường, cũng như những người con tóc bạc da nhăn, đó là nguyên ủy của "Con trẻ mà như già" vậy. Pháp hoa văn cú kí quyển 9 (Đại 34, 323 trung), nói : "Sự có bản tích, lí không sớm chiều, người lầm mê lí mà mờ bản tích. (...) Nhưng bản đệ tử thì biết rõ tích gần, mà tích đệ tử thì mê bản xa; để phá trừ chấp gần, nên phải triệu hồi xưa mà chỉ bày cho nay biết". [X. kinh Pháp hoa phẩm Thọ lượng; Chú Duy ma kinh tự (Tăng triệu); Pháp hoa cửu triệt Q.7 phần đầu]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). CHỦNG TỬ Phạm,Pàli: bìja. I. Chủng tử. Cũng như các loài mễ cốc do nơi hạt giống mà sinh, tất cả các hiện tượng sắc pháp (vật chất) và tâm pháp (tinh thần) cũng có hạt nhân sản sinh, hạt nhân ấy gọi là Chủng tử. Hạt giống của các loài mễ cốc gọi là Ngoại chủng (giống ngoài); đối lại với hạt giống ngoài, tông Duy thức đem chủng tử nhiếp vào trong thức A lại da mà gọi là Nội chủng (giống bên

trong). Hạt giống bên trong chỉ cái công năng sinh quả (tác dụng sinh quả) của chúng là các pháp hiện hành (các hiện tượng hiển hiện trước mắt) được huân tập (xông ướp) trong thức A lại da mà hình thành một tập tính đặc thù, vì thế còn gọi là Tập khí hoặc Dư tập. Thuyết chủng tử, nguyên là một loại thí

dụ, thấy trước hết trong kinh Tạp a hàm. Trong Phật giáo bộ phái, Hóa địa bộ cũng nói, ở trong thức "Cùng sinh tử uẩn" thường có chứa hạt giống của sắc pháp và tâm pháp; về điểm này, Kinh lượng bộ cho rằng sắc pháp và tâm pháp làm hạt giống lẫn nhau và có đủ tính chất cái nọ huân cái kia, cho nên chủ trương thuyết "Sắc tâm hỗ huân" (vật, tâm xông ướp lẫn nhau). Trong luận Du già sư địa, thức A lại da được lập làm "Chủng tử thức", và bảo thức này có khả năng sinh ra hết thảy các pháp sắc, tâm, thiện, ác và có chứa hết thảy hạt giống. Danh từ "Chủng tử" sau trở thành một thuật ngữ trọng yếu của Duy thức học Đại thừa. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 nói, thì trong thức A lại da, có thể cùng một lúc sinh khởi các pháp hiện hành bảy chuyển, và có đủ công năng khiến cho các hạt giống trước sau nối tiếp không dứt. Tức những cái có công năng sinh ra tất cả các pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi v.v... đều gọi là chủng tử. Cũng như hạt giống của thực vật, có đủ khả năng tính sản sinh hết thảy hiện tượng. Trong thức A lại da, chủng tử là nhân, là tác dụng, thức A lại da là quả, là bản thể. Nhưng chủng tử tự thân chẳng phải là một khách thể, mà là một tác dụng tinh thần thuần túy. Đứng về phương diện loại biệt mà nói, thì chủng tử có thể chia làm hai loại: 1. Loại có khả năng sản sinh các hiện tượng (mê giới của chúng sinh), gọi là Hữu lậu chủng tử. 2. Loại là nhân sinh ra Bồ đề, gọi là Vô lậu chủng tử. Hữu lậu chủng tử lại có thể chia làm hai loại:

a. Loại có thể sinh ra các hiện tượng đồng loại với chủng tử, gọi là Danh ngôn chủng tử, Đẳng lưu chủng tử, Đẳng lưu tập khí. b. Loại giúp đỡ chủng tử Danh ngôn để do nghiệp thiện ác mà sản sinh tác dụng dị thục (tức có đủ công năng sản sinh quả hữu lậu trong tương lai), gọi là Nghiệp chủng tử, Dị thục chủng tử, Hữu chi tập khí, Dị thục tập khí. Trên đây, chủng tử Danh ngôn là chủng CHỦNG TỬ

C 1018 tử "Thân nhân duyên" của hết thảy các pháp, là hạt giống lấy danh ngôn làm duyên mà được huân thành, còn được chia làm hai loại là Biểu nghĩa danh ngôn và Hiển cảnh danh ngôn. Chủng tử Biểu nghĩa danh ngôn, là trong danh ngôn (danh, cú, văn), giải thích rõ ràng nghĩa của các pháp; thức thứ sáu tức duyên theo danh ngôn này, tùy nơi âm thanh nói năng mà biểu hiện ra tướng trạng của tất cả các pháp, do đó mà huân thành chủng tử. Chủng tử Hiển cảnh danh ngôn, duyên với Kiến phần của bảy thức trước (tác dụng nhận thức tướng trạng các pháp) làm cảnh, theo duyên mà huân thành chủng tử. Nếu dựa vào tình hình hiện hành thụ dụng mà nói, thì chủng tử Danh ngôn còn có hai thứ là Cộng tướng và Bất cộng tướng. Cộng tướng danh ngôn chủng tử, như mặt trời mặt trăng, tinh tú, sông núi, đất liền v.v... đều có thể mình người cùng chung thụ dụng, là cộng tướng; những chủng tử có khả năng khởi sinh ra loại cảnh giới cộng tướng ấy, đều gọi là Cộng tướng danh ngôn chủng tử. Còn Tự tướng danh ngôn chủng tử thì chẳng hạn thân thể của mỗi người, chỉ có thể một mình người ấy thụ dụng; những chủng tử có khả năng biến hiện các tự tướng ấy, gọi là Tự tướng

danh ngôn chủng tử. Lại đứng về phương diện tác dụng mà nói, thì Cộng tướng và Bất cộng tướng danh ngôn chủng tử đều nhờ Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp chủng tử trợ giúp mới có thể chiêu cảm tướng của chúng, tức Cộng nghiệp chủng tử trợ giúp Cộng tướng chủng tử, mới có

thể chiêu cảm cộng tướng; Bất cộng nghiệp chủng tử trợ giúp Bất cộng tướng chủng tử, mới có thể chiêu cảm Bất cộng tướng. Theo đó có thể biết, tông nghĩa của Duy thức Đại thừa, bảo rằng bất luận là y báo hay chính báo, hết thảy muôn pháp đều do chủng tử biến hiện. Lại cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 (bản dịch đời Lương) nói, thì chủng tử có đủ sáu điều kiện, gọi là Chủng tử lục nghĩa: 1. Sát na diệt, vì là vô thường nên có sinh diệt biến hóa. 2. Quả câu hữu, quả là thức và căn. Thức và căn cùng dấy lên một lúc, không rời nhau. 3. Hằng tùy chuyển, khi thức dấy lên thì chủng tử cũng theo đó mà chuyển động, không có gián cách. 4. Tính quyết định, những tính thiện, ác mà thức duyên theo, tất có nhân quả, mà không xen tạp, thí dụ như thức mắt duyên theo cảnh xấu xa thì thành pháp xấu xa chứ không thể thành pháp tốt lành được. 5. Đãi chúng duyên, thức chẳng phải một nhân mà sinh, tất phải nhờ (chờ đợi đãi) các duyên bên ngoài mới có thể sinh hiện hành. 6. Dẫn tự quả, sắc (vật chất) và tâm đều tự dẫn sinh tự quả, sắc pháp do chủng tử của sắc pháp sinh ra, tâm pháp do chủng tử tâm pháp sinh ra, quyết không xen tạp lẫn lộn mà thành. Đến như tình hình sinh khởi của chủng tử, thì theo các loại chủ trương xưa nay, có thể qui nạp làm ba thuyết: 1. Bản hữu thuyết, chủ trương của sư Hộ nguyệt, gọi là “Bản hữu gia”.

2. Tân huân thuyết, chủ trương của sư Nan đà, sư Thắng quân, gọi là “Tân huân gia”. 3. Tân cựu hợp sinh thuyết, chủ trương của sư Hộ pháp, gọi là “Tân cựu hợp sinh gia”. Tông Duy thức lấy thuyết thứ ba làm thuyết chính, tức thừa nhận chủng tử có hai loại: 1. Bản hữu chủng tử, tức từ vô thủy đến nay, Chủng tử tiên thiên đã tồn tại trong thức A lại da, cũng gọi là Bản tính trụ chủng. CHỦNG TỬ

C 1019 2. Tân huân chủng tử, tức là chủng tử hậu thiên do các pháp hiện hành mà huân tập thành, cũng gọi là Tập sở thành chủng. Sự phát sinh của các pháp, trừ trường hợp trí vô lậu ở sát na đầu tiên vào “Kiến đạo” là chỉ do bản hữu vô lậu chủng tử sinh khởi, còn ngoài ra tất cả các pháp khác, không một pháp nào không do cả hai loại chủng tử bản hữu và tân luân hòa hợp mà sinh. Bởi vì, theo tông Duy thức, trong quan hệ “Chủng tử” biến hiện thành “các pháp”, thuyết trọng yếu nhất là: do “ba pháp” cấu thành nhân quả “hai lớp”. Ba pháp là chỉ “Chủng tử năng sinh” (bản hữu chủng tử), “hiện hành sở sinh”, và “Tân huân sở huân” (tân huân chủng tử). Nhân quả hai lớp, là chỉ “chủng tử sinh hiện hành”,“hiện hành huân nhân chủng tử”. Ba pháp ấy cùng một lúc đắp đổi nhau thành hai lớp quả, tức một chủng tử trong cùng một khoảng sát na đã là cái “nhân hiện hành”, thì cũng là cái “quả chủng tử” của sát na sau, cho nên cũng có thế gọi là “chủng tử sinh chủng tử”. Đương khi các duyên sắc, tâm hòa hợp, thì chủng tử trong thức A lại da, ngay lúc đó, tất sản sinh một loại hiện tượng nào đó ở ngoại giới, đó tức là “Sinh khởi hiện hành”; trong cùng một sát na, pháp hiện hành tất lại tùy sự ứng hợp mà huân chủng tử, đó tức là “Hiện hành huân chủng tử”. Đứng về phương

diện tám thức mà bàn, thì chủng tử do thức thứ tám nắm giữ là nhân, sinh ra bảy chuyển thức mắt, tai v.v... ; cùng một sát na, pháp hiện hành của bảy chuyển thức cũng là nhân, sinh

khởi chủng tử của thức thứ tám, do đó mà có thuyết "Bảy chuyển, tám thức làm nhân quả cho nhau". Ngoài ra, tông Duy thức còn một tông nghĩa khác nữa, đó là thuyết "Ngũ tính các biệt", tức chủ trương cho rằng, hết thảy hữu tình chúng sinh từ bản hữu đến nay tức đã có đủ năm loại hình bất đồng là: Thanh văn chủng tính, Độc giác chủng tính, Như lai chủng tính, Bất định chủng tính, và Vô tính hữu tình, mỗi mỗi khác nhau, mà không thể chuyển biến thay đổi. Chủ trương này rất mâu thuẫn với thuyết "Chúng sinh tất hữu Phật tính" của các nhà Nhất thừa. [X. kinh Giải thâm mật Q.2; luận Câu xá Q.4, Q.5; luận Du già sư địa Q.5, Q.51, Q.52; luận Hiển thức; luận Hiển dương thánh giáo Q.17; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối; Du già luận kí Q.13 phần trên, Q.13 phần dưới]. II. Chủng tử. Trong Mật giáo, là chữ Phạm biểu thị Phật, Bồ tát và chư tôn nói chân ngôn. Là chữ mà các hành giả chân ngôn quán chiếu khi tu phép quán Tự luân. Còn gọi là Chủng tự, Chủng tử tự. Sở dĩ gọi là Chủng tử là vì nó có ý "từ một chữ có thể sinh ra nhiều chữ, và nhiều chữ lại có thể thu nhiếp vào một chữ". Cho nên biết, danh từ "Chủng tử" hàm có các nghĩa dẫn sinh, nhiếp trì. Chẳng hạn như hợp mười chữ làm một câu, nếu lấy chữ thứ nhất làm chủng tử, thì có thể dẫn sinh chín chữ dưới có đủ trí quán, đồng thời, ý nghĩa của chín chữ ấy cũng có thể nhiếp vào chữ thứ nhất. Mật giáo dùng lí này mà chủ trương nếu biết rõ một pháp, thì tức biết rõ hết thảy pháp; nếu biết rõ một pháp không, tức biết rõ hết thảy pháp không; nếu có thể

ở nơi một chữ mà chuyên chú quán xét, tu các hành nguyện, thì có thể đều được viên mãn hết thảy hành nguyện. Nói cách phổ thông, thì chủng tử gồm có ba nghĩa: 1. Liễu nhân nghĩa, ví như nhờ khói mà biết được thể tính của lửa; nhờ quán xét chữ chủng tử mà có thể biết rõ được trí Phật. 2. Sinh nhân nghĩa, ví như do hạt giống của các loại thực vật có thể sinh ra gốc rễ cây cành hoa quả; do chủng tử có thể sinh ra hình Tam muội da. CHỦNG TỬ

C 1020 3. Bản hữu nghĩa, ý nói môn chữ tức là nguồn gốc của các pháp, đầy đủ tính đức bản lai và có thể làm thành khuôn phép. Vì chủng tử có đủ ba nghĩa nói trên, nên phần nhiều chư tôn Mật giáo lấy đó làm biểu trưng. Đứng về phương diện nguyên lai mà nói, thì chủng tử của chư tôn có mấy loại sau đây: 1. Tương đối thường thấy, phần nhiều lấy chữ thứ nhất của chân ngôn, chẳng hạn như chủng tử của Đại nhật Như lai tại Thai tạng giới là , chủng tử của Nguyệt thiên là , chủng tử của Thủy thiên là . 2. Lấy chữ giữa của chân ngôn làm chủng tư, như chủng tử của Địa tạng. 3. Cũng lấy chữ sau cùng của chân ngôn làm chủng tử, như chủng tử của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới, chủng tử của Thích ca Như lai . 4. Lấy hiệu Phạm làm chủng tử, như chủng tử của Văn thù, chủng tử của Dược sư . 5. Lấy dụng ngữ tương ứng với bản thệ, như chủng tử của Thánh quan âm, là lấy từ chữ samantamukha (Phổ môn). 6. Lấy cả chân ngôn và hiệu Phạm, như chủng tử của Phật A di đà. Ngoài những chủng tử của mỗi vị tôn khác nhau ra, còn có chủng tử chung cho các vị tôn, gọi là Thông chủng tử, chẳng hạn như năm bộ Kim cương, đều lấy chủng tử của vị chủ tôn (Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà, Bất không

thành tựu) làm chủng tử chung cho các bộ. Lại nữa, chủng tử chẳng

phải chỉ hạn ở chư tôn sử dụng, mà tất cả pháp môn đều được kiến lập chủng tử. Chẳng hạn như năm đại đều có chủng tử của chúng: chủng tử của đất là (chữ a), của nước là (chữ phọc), của lửa là (chữ la), của gió là (chữ ha), của không là (chữ khư). Ngoài ra, mạn đồ la có viết chủng tử, gọi là Chủng tử mạn đồ la; dùng chủng tử để quán xét, thì còn gọi là Chủng tử quán. Xưa nay đã có đem chủng tử của chư tôn trong các kinh quĩ Mật giáo thu chép thành Chư tôn chủng tử chân ngôn tập, Chủng tử tập v.v... [X. Nhân vương kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.6. Q10, Q.14]. CHỦNG TỬ CA SA Còn gọi là Chú tự ca sa, Chủng tử y. Tức cắt một mảnh vải lụa dài hơn một mét, rộng khoảng năm mươi phân, rồi viết lên đó ba chữ chủng tử (a), (tông), (hồng) tượng trưng ba áo, gấp đôi theo đường dọc và khâu lại làm ca sa đơn giản mà đeo ở cổ, đây gọi là Chủng tử ca sa. Các tăng lữ Nhật bản thuộc tông phái Thiên thai, Chân ngôn và Tu nghiệm đạo, khi đi ra ngoài, thường dùng ca sa này, hoặc dùng trong lúc làm các việc vặt ở trong nhà. Các tăng lữ thuộc các tông phái khác cũng thường đeo. Cứ theo kinh Nhất tự Phật đính luân vương quyển 1 chép, thì dùng hùng hoàng viết chú lên vỏ cây hoa, bố thí cho các tỉ khưu và tỉ khưu ni để đặt vào góc áo ca sa mà đeo một cách cung kính. Thông thường người ta bảo đây là căn cứ của Chủng tử ca sa ở đời sau. [X. kinh Bi hoa Q.8 phẩm Chư bồ tát bản thụ kí; luật Ma ha tăng kì

Q.38].

CHỦNG TỬ HOẶC

Đối lại với “Hiện hành hoặc ”.

Là hạt giống sinh ra hết thảy phiền não, cũng tức là căn bản vô tri. Các nhà Duy thức bảo hạt giống phiền não này bám sát con người, mai phục tiềm tàng trong thức

A lại da, chờ cơ hội (nhân duyên) hiển hiện.

Còn Hiện hành hoặc là chỉ hai loại phiền

CHỦNG TỬ CA SA

C 1021 não chướng và sở tri chướng đã hiển hiện rồi. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu]. CHỦNG TỬ LỤC NGHĨA Tông Duy thức bảo chủng tử của các pháp đều có hai loại là Bản hữu và Thủy khởi, và chủng tử phải có đủ sáu điều kiện gọi là Chủng tử lục nghĩa. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 2 chép, thì sáu nghĩa là: 1. Sát na diệt nghĩa, tức là chủng tử của các thức mắt tai mũi lưỡi thân và ý, một niệm vừa mới sinh lại diệt ngay, lại sinh rồi diệt, cứ như thế niệm niệm không ngừng, đổi khác từng sát na. 2. Quả câu hữu nghĩa, quả tức là thức với căn, nghĩa là thức và căn cùng khởi một lúc, để thành lực dụng. Như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh sắc, thì nhãn thức duyên theo cảnh ấy ngay mà thấy rõ ràng các thực cảnh. Tai mũi lưỡi thân ý cũng thế. 3. Hằng tùy chuyển nghĩa, tức là khi các thức mắt, tai ... dấy lên thì chủng tử chuyển động theo. Như khi nhãn căn chạm với cảnh sắc thì chủng tử nhãn thức theo đó mà nối tiếp, không hề gián cách. 4. Tính quyết định nghĩa, tức là các thức đều duyên theo ba tính thiện, ác và vô kí, không xen lẫn. Như thức mắt duyên theo cảnh xấu ác thì thành pháp xấu ác, chứ không thể thành pháp tốt lành được; duyên theo cảnh tốt lành thì thành pháp tốt lành, chứ không thể

thành pháp xấu ác được;

nếu duyên theo vô kí thì không thể thành hai pháp tốt, xấu. 5. Đãi chúng duyên nghĩa, tức là chủng tử của các thức chẳng phải duyên theo một nhân mà sinh, phải chờ đủ duyên thì sau mới thành tựu. Như chủng tử của thức mắt phải được quang đãng (không bị bít lấp, ngăn che), có ánh sáng, căn, cảnh v.v... có đủ các duyên như thế mới hiển phát được. 6. Dẫn tự quả nghĩa, tức là các thức đều dẫn tự thể quả dụng riêng, chứ không lẫn lộn sắc, tâm mà thành. Như khi nhãn căn tiếp xúc với cảnh, thì nhãn thức duyên theo cảnh thực trước mắt, chứ không lẫn với thể riêng của âm thanh hay mùi thơm. Luận Du già sưđịa quyển 5 bảo "nhân..." có bảy tướng, tức pháp vô thường là nhân, với tính khác là nhân và với tự tính sau là nhân, sinh rồi chưa diệt là nhân, được duyên khác là nhân, thành biến dị là nhân, tương ứng với công năng là nhân, xứng nhau thuận nhau là nhân. Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần cuối, cho bảy tướng này tương đương với sáu nghĩa của chủng tử được trình bày ở trên. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận Vô tính thích Q.2; Nhiếp đại thừa luận Thế thân thích Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.3; Thành duy thức luận diễn bí Q.3 phần đầu]. CHỦNG TỬ SINH HIỆN HÀNH Nói tắt là Chủng sinh hiện. Nghĩa là do nơi "chủng tử" ở trong tâm thức người ta mà phát sinh sự hiện hành của các pháp. Tức là vô số chủng tử tồn tại trong thức

thứ tám (thức A lại da), sinh khởi bao nhiêu là sự vật hiện ngay trước mắt; mà giữa khoảng "chủng tử" và "hiện hành" là cùng một sát na chứ không xen cách. [X. luận Thành duy thức Q.2]. (xt. Chủng Tử). CHÙY CHÂM Tức cái khí cụ đánh lên để báo hiệu CHÙY CHÂM

C 1022 cho chúng tăng chuẩn bị tề chỉnh đến họp hội nơi Luật viện hoặc Thiền đường. Còn gọi là Chùy tĩnh, Chùy đôn. Chùy, tức là cái vồ để đánh; Châm, tức cái bảng gỗ nhỏ. Chùy là cái vồ có tra cán gỗ ngắn, Châm là cái bản gỗ, cả hai đều là hình tám góc, tượng trưng tám phương của núi Tu di trong vũ trụ quan Phật giáo. Đánh chùy, còn gọi là đánh tĩnh. Phép đánh tĩnh được chép trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 Lưỡng tự chương Đông tự tri sự duy na điều (Đại 48, 1132 trung): "Mỗi ngày hai thời lên nhà Tăng, đứng trước nhà đánh chuông, rời vị trí đi vào nhà Tăng, đứng trước Thánh tăng, tay trái dâng hương, lùi lại hai bước rưỡi, hỏi han chắp tay rồi đến đứng bên cạnh chùy. Trước hết xem tên vị thần kì hồi hướng ngày hôm ấy, chuông trống dứt, đánh một tiếng chùy. Chúng tăng mở bát xong, lại đánh một tiếng chùy nữa, chắp tay mặc niệm hồi hướng vị thần kì hôm ấy. Tay trái đặt vào châm, nói rằng : "Xin đại chúng niệm Thanh tịnh pháp thân Tì lô giá na Phật, Viên mãn báo thân v.v...", tay phải đánh chùy, khi dứt tiếng niệm mới thôi, nhanh chậm đúng phép". Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ đoạn 4 (Đại 40, 146 trung), nói: "Trước hết, Duy na đứng ngoài cửa, đầy đủ uy nghi, từ bên cạnh cửa đi vào rồi, đến đứng chắp tay vào chỗ tay phải cầm

chùy lên, dặt dặt vào châm rồi sau mới đánh một tiếng, không được đánh mạnh quá". Phép đánh chùy còn có cách đánh về phía bên phải của mặt châm, gọi là Thuận chùy;

đánh phía bên trái, gọi là Nghịch chùy. Còn về giờ giấc đánh chùy, thì ngoài hai bữa cơm, cháo ra, phàm các việc trong nhà tăng, như mở bát, niệm Phật, hiến cúng, biến thực, thí tài, bạch chúng v.v... cũng đều có cách đánh chùy. Lại Tri sự cáo lui, lễ thỉnh Tri sự, Trụ trì nhập tự khai đường thuyết pháp, cũng đều có đánh chùy. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.8 Pháp khí chương Chùy điều; Thiền uyển thanh qui Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn]. CHÙY DIÊP TƯỢNG Còn gọi là Chùy diệp Phật, Áp xuất tượng , Áp xuất Phật. Là một phương pháp tạo tượng Phật. Tức là tượng Phật được tạo bằng những tấm lá đồng đàn mỏnggiống như tượng khắc nổi. Ngoài những pho tượng Phật lớn dùng vào việc thờ phụng lễ bái ra, người ta còn tạo các pho tượng Phật nhỏ kiểu này để trong nhà để trang trí. Ngày xưa phương pháp tạo tượng Phật loại này cũng thịnh hành tại các nước Tây vực. Lương cao tăng truyện quyển 5 truyện Trúc đạo nhất chép, khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời Đông Tấn, Đạo nhất ở chùa Gia tường huyện Cối kê đã tạo một nghìn tượng bằng lá vàng dàn mỏng. Cũng sách trên quyển 13 Thích pháp hiến truyện và Xuất tam tạng kí tập quyển 12 chép, năm Nguyên huy thứ 3 (475), Pháp hiến ở chùa Định

lâm thượng đến nước Vu điền, được tượng bằng lá vàng dàn mỏng làm ở nước Cứu tư. CHUYẾT ĐỘ Đối lại với "Xảo độ ". Chỉ phép tế độ vụng về trì độn, không rốt ráo, dùng để phê bình phép quán của Tiểu thừa. Ma ha chỉ quán quyển 3 phần trên (Đại 46, 23 hạ), nói: "Phép chỉ quán ấy tuy ra khỏi sống Chùy Châm CHÙY DIÊP TƯỢNG

C 1023 chết, nhưng là chuyết độ (tế độ vụng về), diệt được sắc rơi vào không". CHUYẾT HỎA ĐỊNH Là một phép tu định của Mật tông thuộc Phật giáo Tây tạng. Tức là luyện tập các tác dụng sinh lí, (như luyện khí, mạch và điểm sáng...) để đạt được công năng chống lại đói rét. Phái Ca nhĩ cư cho đây là phép tu căn bản trong việc truyền thừa đại pháp, cho nên phải dạy dỗ và tu luyện. Cứ theo truyền thuyết thì Mật lặc nhật ba của phái Ca nhĩ cư đã tu phép Chuyết hỏa định mà được thành tựu. CHƯ ÁC MẠC TÁC Có nghĩa là không làm tất cả việc ác. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 phẩm Tựa (Đại 2, 551 thượng), nói : "Không làm các việc ác, làm tất cả việc thiện, giữ ý mình trong sạch, đó là lời Phật dạy". [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.14; luận Đại trí độ Q.18]. (xt. Thất Phật Thông Giới Kệ). CHƯ BA LA MẬT Tức gọi chung sáu ba la mật và mười ba la mật. Sáu ba la mật là Bố thí ba la mật, Trì giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tiến ba la mật, Định ba la mật và Trí tuệ ba la mật, là sáu pháp của Bồ tát tu hành được liệt kê trong Pháp giới thứ đệ quyển 10. Còn mười ba la mật là các pháp tu hành của Bồ tát Thập địa được ghi trong luận Thành duy thức quyển 9, ngoài sáu pháp kể trên ra, còn thêm bốn pháp nữa là Phương tiện ba la mật, Nguyện ba la mật,

Lực ba la mật và Trí ba la mật. (xt. Thập Ba La Mật, Lục Ba La Mật). CHƯ BA LA MẬT Y QUẢ Y quả, các hành nương tựa trước, dấy lên sau, hoặc nương vào nhau mà được lớn thêm, cũng tức là quả nương tựa nhau. Là một trong mười thứ công đức mà Bồ tát thu đạt được khi tu hành theo Bồ tát thừa. Tức là công đức rốt ráo của Bồ tát khi tu các pháp Ba la mật Bố thí, Trì giới, Tinh tiến v.v...; vì các Ba la mật nương vào nhau mà khởi, hoặc thêm lớn cho nhau, cho nên có tên gọi như trên. (xt. Thập Chủng Y Quả). CHƯ BẢO HÀNG THỤ Các hàng cây báu. Kinh A di đà chép, khi ngọn gió hiu hiu thổi,

thì các hàng cây báu ở cõi Tịnh độ cực lạc, hay phát ra những thứ âm thanh du dương mầu nhiệm, như trăm nghìn thứ âm nhạc cùng trỗi dậy, khiến những người nghe sinh khởi lòng kính tin đối với Phật pháp tăng tam bảo. CHƯ CĂN Chỉ năm căn mắt tai mũi lưỡi thân. Hoặc là năm căn tin tưởng, siêng năng, nhớ nghĩ, định tâm, trí tuệ. Cũng chỉ chung hết thảy thiện căn. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Xuất diệu phẩm Hoạch yếu]. CHƯ CĂN CỤ TÚC NGUYÊN Là nguyện thứ bốn mươi mốt trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà. Cũng gọi là Cụ túc chư căn nguyện. Nguyện rằng bất cứ ai niệm danh hiệu của Phật A di đà, đều được nhờ công đức của Phật mà đầy đủ các thiện căn. CHƯ CĂN CỤ TÚC NGUYÊN

C 1024 CHƯ CĂN THẮNG LIỆT TRÍ LỰC Phạm:indriya-paràpara-jĩàna-bala. Là một trong mười lực của Như lai. Còn gọi là Căn thượng hạ trí lực. Như lai có đủ mười thứ trí lực, trong đó, Chư căn thắng liệt trí lực tức là cái sức trí tuệ của Như lai có khả năng biết rõ hết một cách như thực tất cả căn cơ trên dưới hơn kém của chúng sinh. (xt. Thập Lực). CHƯ CHẤP Chỉ chín chấp (chín diệu). Tức là mặt trời, mặt trăng, sao hỏa, sao thủy, sao mộc, sao kim, sao thổ, sao la hầu, sao kế đô, nói gộp lại là chín chấp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4]. CHƯ DUYÊN Duyên, chỉ nhân duyên. Chư duyên, gọi chung hết thảy nhân duyên của thế giới hiện tượng. Trăm nghìn vạn triệu hương, sắc của cõi đời, đều là những cái mà tâm thức chúng ta vin theo; như lưỡi nếm mùi vị mà biết đắng, cay, mặn, lạt. Nhưng theo nghĩa thực của Đại thừa, thì các duyên đều là do tâm thức biến hiện cả. CHƯ ĐỨC PHÚC ĐIỀN KINH Có một quyển. Nói tắt là Phúc điền kinh, Chư phúc điền kinh. Do các sư Pháp lập, Pháp cự đời Tây Tấn dịch chung. Thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung ghi chép việc Đế thích hỏi về ruộng phúc, Phật bèn nói năm tịnh đức, bảy pháp, bảo rằng năm tịnh đức phát tâm lìa tục là ruộng phúc, lại nói bảy pháp kiến lập chùa Phật, phòng tăng là ruộng phúc.

CHƯ GIA GIÁO TƯỚNG ĐỒNG DỊ TẬP Có một quyển. Do sư Viên trân thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn. Còn gọi là Cam lộ tập. Thu vào Đại chính tạng tập 74. Là sách so sánh giáo tướng dị đồng của các tông và thuyết minh tóm tắt về vấn đề này. Nếu theo sự khác nhau về giáo tướng, thì nguyên có hai mươi lăm nhà, nhưng trong sách này, soạn giả chỉ liệt cử có mười nhà là: Tam pháp luân nhị tạng giáo của Cát tạng đời Tùy, Tứ giáo của Nguyên hiểu nước Tân la đời Đường, Ngũ giáo của Pháp tạng, Tứ giáo của Huệ uyển, Tam thời giáo của Biến học, Ngũ thời giáo của Thất bảo, Thất giai ngũ thời thuyết của Lưu cầu, Ngũ thời bát giáo của Thiên thai Trí giả, Ngũ thời giáo của Thượng cung Thái tử Nhật bản, Nhị chủng giáo của Từ giác ở Duệ sơn v.v... CHƯ GIA TÔNG PHÁI Có một quyển. Do Thủ nhất Không thành đời Thanh biên soạn. Được in gộp làm một với “Phật tổ tâm đăng” (không rõ tác giả) và ấn hành vào năm Quang tự 16 (1890). Còn gọi là Tông giáo luật chư gia diễn phái. Thu vào Vạn tục tạng tập 150. Nội dung sách này bao quát nguồn dòng của năm nhà Lâm tế, Qui ngưỡng, Động sơn, Vân môn, Pháp nhãn, cho đến các tông phái dưới Thiên hoàng, Thiên thai giáo quán, Hoa nghiêm Hiền thủ giáo, Nam sơn Luật phái, và có thêm các phái mà pháp hệ truyền thừa không được rõ. Toàn văn bao hàm các kệ tụng đơn giản trong sáng của các Thiền sư, thuật rõ nguồn dòng truyền thừa của các tông. Ở cuối quyển có chép phụ một thiên “Tố tra Tây tạng Lạt ma lai nguyên” (tìm xét nguồn gốc của Lạt ma Tây tạng trở

về trước) trích từ Thánh vũ kí quyển 5. CHƯ CĂN THẮNG LIÊT TRÍ LỰC

C 1025 CHƯ GIÁO QUYẾT ĐỊNH DANH NGHĨA LUẬN Có một quyển. Bồ tát Từ thị viết, sư Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung sách này giải thích nghĩa chân thực của những chữ căn bản trong các giáo, như mở bày nghĩa sâu kín của các chữ Án, chữ Hồng v.v... Nếu hành giả biết rõ nghĩa như thực của các chữ, và do quán xét kĩ muôn pháp mà an trụ nơi chính niệm, thì có thể đạt đến cảnh giới đại Niết bàn yên vui. CHƯ HÀNH I. Chư hành. Chỉ hết thảy pháp hữu vi. Hành (Phạm: saôskàra, Pàli: saíkhàra), tức là những cái do nhân duyên hòa hợp mà được tạo ra. Trong Phật giáo căn bản, Chư hành đồng nghĩa với "Nhất thiết", "Chư pháp". Nhưng Phật giáo bộ phái thì cho Chư hành chỉ cho các pháp hữu vi thôi, còn "Nhất thiết", "Chư pháp", không những chỉ là pháp hữu vi, mà còn chỉ cho cả các pháp vô vi nữa. Các pháp hữu vi do nhân duyên hình thành chẳng phải là vĩnh viễn bất biến, mà luôn luôn biến hóa lưu động (tức vô thường), cho nên bảo là Chư hành vô thường. Kệ vô thường được ghi trong kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 14, "Chư hành vô thường" là câu đầu. Chư hành vô thường là một trong ba Pháp ấn, là tư tưởng căn bản của Phật giáo. [X. luận Câu xá Q.22; Trung luận phẩm Quán hành; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10]. II. Chư hành. Chỉ các hành vi tốt lành của thân, khẩu, ý tu tập để đạt đến Bồ đề. Cũng gọi là Vạn hạnh. Hành (Phạm:caryà,

Pàli cariyà), là nghĩa động tác, hành vi. Trong Tịnh độ giáo, ngoài thiện hành xưng danh niệm Phật ra, các thiện hành khác gọi là Chư hành, cũng gọi là Định tán chư hành, Dư hành. Và gọi những người tu Chư hành mà được vãng sinh Cực lạc là Chư hành vãng sinh. Trong các tông phái Tịnh độ Nhật Bản, cũng có thuyết chủ trương chân ý bản nguyện của Phật A di đà là ở nơi Chư hành vãng sinh, gọi là Chư hành bản nguyện nghĩa; còn thuyết chủ trương nếu chỉ nương vào Chư hành thì không có cách nào được vãng sinh, gọi là Chư hành bất sinh nghĩa. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4; An lạc tập Q.hạ]. CHƯ HÀNH BẢN NGUYÊN Có nghĩa là ngoài việc niệm Phật ra, lấy Chư hành vạn thiện làm bản nguyện. Danh từ này có xuất xứ từ cuốn sách Niệm Phật bản nguyện nghĩa của Trường tây, vị tăng thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Chư hành và Niệm Phật đều là thệ nguyện của Phật A di đà và coi đó là nhân hành vãng sinh của chúng sinh. Niệm Phật vãng sinh, lấy nguyện thứ mười tám trong bốn mươi tám nguyện của Phật làm cơ sở. Còn Chư hành vãng sinh thì nương nơi nguyện thứ mười chín tu các công đức và nguyện thứ hai mươi trồng các gốc đức mà thành. CHƯ HÀNH HỮU VI KINH Phạm :Anityatà-sùtra. Có một quyển. Do sư Pháp thiên đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung ghi chép lời nói pháp của đức Phật trong vườn Cấp cô độc về sự vô thường biến thiên của hết thảy các hành, cho đến bản thân đức Phật cũng phải vứt bỏ cái thân thịt giả dối này. CHƯ HÀNH VÃNG SINH

Do tông Tịnh độ lập ra. Có nghĩa là ngoài việc niệm Phật, tu muôn hạnh thiện khác cũng có thể được vãng sinh Tịnh độ CHƯ HÀNH VÃNG SINH

C 1026 cực lạc. Các đại sư thuộc tông Tịnh độ Trung quốc ở đời Đường, đối với "Chư thiện vạn hạnh" có lập các danh mục khác nhau, như trong Quán kinh sớ Tán thiện nghĩa, sư Thiện đạo gọi là Tạp hành, trong An lạc tập quyển hạ, sư Đạo xước gọi là Vạn

hạnh, vì thế mà có tên gọi Vạn hạnh vãng sinh. Tổ Pháp nhiên của tông Tịnh độ Nhật bản, lấy Xưng niệm danh hiệu Phật A di đà trong năm chính hành làm phương pháp vãng sinh Tịnh độ, nhưng đệ tử của Pháp nhiên là Trường tây thì nói Chư hành và Niệm Phật nên phải được coi ngang nhau. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.5]. CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG Phạm:anityà# sarva saôskàrà#. Có nghĩa là hết thảy hiện tượng và muôn vật trong thế gian luôn luôn biến chuyển không ngừng. Đây là đại cương căn bản của Phật pháp. Cùng với Chư pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh cùng là một trong ba Pháp ấn, gọi là Chư hành vô thường ấn, hoặc Nhất thiết hành vô thường ấn, Nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn. Gọi là ba Pháp ấn, tức là nhờ vào ba thứ pháp môn mà phán đoán được Phật pháp có cùng tột hay không. Kệ vô thường trong kinh Niết bàn quyển hạ (Đại 1, 204 hạ), nói : "Các hành vô thường, là pháp sinh diệt; sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui". Nhật bản có Y lữ ba ca , tức bài hát do ngâm vịnh bốn câu trên đây mà thành. (xt. Vô Thường, Y Lữ Ba Ca). CHƯ HÀNH Y QUẢ

Là một trong mười thứ công đức của Bồ tát y vào Bồ tát thừa tu hành mà được. Vì chủng loại các hành của Bồ tát tu tập thì rất nhiều, phạm vi rất rộng, hành này hành khác nương nhau mà khởi, hoặc thêm lớn cho nhau, cho nên có tên gọi như trên. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) Q.38 phẩm Li thế gian]. (xt. Thập Chủng Y Quả). CHƯ HỌC KHÁI LUẬN Tiếng Tây tạng: Dag-yig mkhas-pahi -hbyuí-gnas zes-bya-ba. Do La lại tất đa nhĩ cát (Tạng:Rol-pahi rdo-rje), doRolpa# i rdo-rje tại địa phương Chương gia soạn vào thế kỉ thứ XV. Tác giả là vị Phật sống tại Đa luân đa thuộc Ngoại mông. Sách này là bộ sách khái luận về Phật giáo, nguyên văn bằng tiếng Tây tạng, sau được dịch ra tiếng Mông cổ, là sách nhập môn và từ điển rất tốt cho những người học Phật tại Tây tạng và Mông cổ, vì thế được san hành cực rộng và rất nhiều bản in. Nội dung sách như sau: 1. Tông nghĩa nhất thiết trí chi li tông nghĩa đắc chương (Bát nhã bộ), 2.Trung quán chương, 3. A tì đạt ma chương (Câu xá bộ), 4. Luật chương, 5. Tông nghĩa chương, 6. Bí mật chân ngôn chương, 7. Nhân minh chương, 8. Thanh minh chương, 9. Công xảo minh chương, 10. Y phương minh chương, 11. Cổ kim ngữ học chương. Trên đây là tác giả căn cứ vào giáo nghĩa của Hoàng giáo (giáo phái của chính tác giả) làm cơ sở mà giới thiệu tông nghĩa của các phái.

CHƯ HỮU Chỉ muôn tượng sai biệt trong thế giới mê vọng. Chúng sinh tạo nghiệp, do nhân sinh quả, nhân duyên quả báo có thực không hư; có thể chia làm nhiều loại, như ba hữu, CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG

C 1027 bốn hữu, bảy hữu, chín hữu, hai mươi lăm hữu v.v..., gọi chung là Chư hữu. Ngoài ra, Chư hữu là biển sống chết mà chúng sinh phàm phu nổi chìm trong đó, cho nên gọi là Chư hữu hải. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa; kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Đại thừa nghĩa chương Q.8; Giáo hành tín chứng Tín quyển]. CHƯ KIẾN Tức là các loại tà kiến, cộng có sáu mươi hai loại, là những vọng chấp của ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Về sự phân loại của chúng, trong các kinh luận có nhiều thuyết khác nhau. Chú Duy ma kinh quyển 2 (Đại 38, 345 thượng), chép: "Triệu nói: "Chư kiến, tức là sáu mươi hai vọng kiến vậy"". [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). CHƯ KIẾN CẢNH Một trong mười thứ quán cảnh do tông Thiên

thai thành lập. Nói tắt là Kiến cảnh. Có nghĩa là người được Thiền do quán xét Thiền định mà sinh ra tà tuệ tà giải, rồi phát khởi kiến hoặc mạnh mẽ, gây trở ngại cho chỉ quán. Trong trường hợp ấy, hành giả phải y vào bốn giai đoạn được nói trong Ma ha chỉ quán quyển 10 mà tu, đó là: thấy rõ lầm lỗi, thấy rõ chỉ quán v.v..., lấy kiến hoặc làm quán cảnh, để đạt chính đạo mà không bị chướng ngại nữa. (xt. Thập Cảnh). CHƯ KIẾN PHÁP GIỚI Một trong mười pháp giới do tông Thiên thai lập ra để tu tập chỉ quán. Như kinh Duy ma cật nói, đem tà tướng nhập vào chính tướng, tức là đối với các vọng kiến

của ngoại đạo không lay động mà cứ quán xét ba mươi bảy đạo phẩm, coi các kiến là pháp giới chẳng thể nghĩ bàn, gọi là Chư kiến pháp giới. Chú Duy ma cật kinh quyển 2 (Đại 38, 345 thượng), nói: "Đại sĩ quán xét chân tính của các kiến tức là đạo phẩm, cho nên chẳng cần bỏ các kiến mà tu đạo phẩm". [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử]. CHƯ KINH YẾU TẬP Gồm hai mươi quyển. Còn gọi là Thiện ác nghiệp báo luận. Do ngài Đạo thế soạn vào năm Hiển khánh thứ 4 (659) đời Đường. Thu vào Đại chính tạng tập 54. Về soạn giả của sách này, từ xưa có hai thuyết: một bảo là Đạo thế, một là Đạo tuyên. Sách này căn cứ vào các kinh luật luận của Đại thừa, Tiểu thừa, chọn lấy các mục trọng yếu (nhiều nhất là các mục thiện ác, nghiệp báo), thu chép các nghĩa quan trọng, rồi phân loại soạn tập mà thành. Toàn sách có hai mươi quyển, chia làm ba mươi bộ, một trăm sáu mươi lăm mục. Sách này vì mục đích tiện lợi cho sự tìm tra tất cả các kinh mà soạn ra, có tính chất như một bộ từ điển bách khoa của Phật giáo. Pháp uyển châu lâm về sau là mở rộng thêm phạm vi của sách này mà thành. [X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chư tông chương sớ lục Q.thượng; Đông vực truyền đăng lục Q.hạ]. CHƯ LẬU Lậu, là tên gọi khác của phiền não. Chư lậu, tức là các phiền não. Thâu tóm các phiền não trong ba cõi, gọi là Tam lậu. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Tựa (Đại 9, 1 hạ), nói : "Các lậu đã hết, không còn phiền não". CHƯ MINH

Minh, là tên gọi khác của vô tri. Các vô CHƯ MINH

C 1028 tri vô minh có khả năng ngăn che nghĩa thực, thấy thực, cho nên gọi là Chư minh. [X. luận Câu xá Q.1]. CHƯ NGHIỆP BẤT HƯU TỨC TƯỚNG Tướng các nghiệp không thôi nghỉ. Một trong năm thứ tướng của Báo thân. Báo thân, chỉ cho thân quả báo của Phật. Luật Bảo tính quyển 4 chép, sức thần tự tại của Báo thân tóm lại có năm thứ, trong đó, Chư nghiệp bất hưu tức tướng có nghĩa là nghiệp của Báo thân hóa độ chúng sinh, lợi ích muôn vật thì không bao giờ diệt. (xt. Báo Thân Ngũ Chủng Tướng). CHƯ NGUYÊN Y QUẢ Y quả, các hạnh nương trước khởi sau, hoặc nương nhau mà được thêm lớn, cũng tức là quả nương nhau. Bồ tát nương vào Bồ tát thừa mà tu hành được mười thứ công đức, gọi là Thập chủng y quả. Trong đó, Chư nguyện y quả tức là khởi các đại nguyện, trưởng dưỡng Bồ đề. CHƯ NHÀN BẤT NHÀN Nhàn, là cảnh giới tu hành Phật đạo thư thả thảnh thơi; Bất nhàn, là cảnh giới có tám nạn không được thư thả thảnh thơi. Trong cõi người, cõi trời không có các chướng nạn, gọi là Chư nhàn, trái lại, rơi vào chỗ tai nạn, gọi là Bất nhàn. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung), nói: "Thấy hết vô lượng chư Phật hiện tại, trong khoảng một niệm, không đâu không khắp, cứu mọi khổ nạn, chư nhàn bất nhàn". CHƯ NHÂN TÚC TÁC TÔNG Một

trong mười sáu tông ngoại đạo tại

Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Vô tâm ngoại đạo, Túc tác ngoại đạo, Túc tác nhân luận. Như sự vọng chấp của ngoại đạo Li hệ cho rằng, các thứ quả báo mà đời này phải chịu, đều do nhân ở kiếp trước, vì thế, chủ trương đời này khổ hạnh tinh tiến, thì có thể tiêu diệt được nghiệp cũ nhân xưa ở quá khứ, không còn phải chịu quả báo xấu ác ở vị lai nữa. [X. luận Du già sư địa Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. CHƯ PHÁP Phạm:sarva-dharmà#. Còn gọi là Vạn pháp. Ngôn ngữ hiện đại gọi là sự tồn tại, hết thảy hiện tượng. Có hai nghĩa: 1 . Chỉ cho hết thảy muôn pháp hữu vi, vô vi, khác với "Chư hành" vì chư hành chỉ đặc biệt chỉ cho các pháp hữu vi, còn nghĩa chư pháp rộng hơn. 2 . Chỉ cho hết thảy các pháp trong hiện tượng giới, bao hàm tất cả muôn pháp tâm, sắc, nhưng lại không gồm pháp vô vi Niết bàn trong đó. [X. kinh Bát nhã ba la mật đa tâm; kinh Lí thú; luận Câu xá Q.6]. CHƯ PHÁP ĐÃN DANH TÔNG Tông thứ sáu trong mười tông phán giáo của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm chia giáo nghĩa Phật giáo làm mười loại, gọi là Thập tông. Trong đó, chủ trương cho hết thảy muôn pháp trong thế gian và xuất thế gian đều chỉ là cái tên giả, chứ hoàn toàn không có thực thể, tức gọi là Chư pháp đãn danh tông; như Nhất thuyết bộ Tiểu thừa là thuộc tông này. Lại ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng cũng từng đem hai mươi bộ phái Tiểu thừa, tùy theo chủ trương họ tôn thờ, mà tóm tắt chia làm sáu tông, Chư pháp đãn danh tông là một trong số đó. [X.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa CHƯ NGHIỆP BẤT HƯU TỨC TƯỚNG

C 1029 nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Phật Giáo, Ngũ Giáo Thập Tông). CHƯ PHÁP GIAI KHÔNG Có nghĩa là hết thảy các pháp đều chẳng thường trụ mà là xưa nay vốn vắng lặng. Cũng như nghĩa "hết thảy đều không". Tức là hết thảy hiện tượng do những nguyên nhân, điều kiện tương quan, tương đối nương nhau mà tồn tại, chứ không một hiện tượng nào có thực thể độc lập riêng biệt. Nói cách khác, tất cả sự tồn tại đều không có thực thể. Đối với nghĩa Chư pháp giai không, Đại thừa, Tiểu thừa có thuyết khác nhau. Tiểu thừa cho các pháp sắc, tâm đều nhờ nhân duyên mà sinh khởi, rồi phân tích từng li từng tí cho đến rốt ráo là không và tuyên bố các pháp đều là không. Đại thừa thì đứng trên lập trường nhân duyên hòa hợp mà thuyết minh các pháp đều không tự tính, cũng tức là dùng nghĩa "đương thể tức không" để giải thích rõ lí các pháp đều không. Trong các tông phái Đại thừa, tông Tam luận chuyên bàn về lí các pháp đều không, cho nên trong mười tông phán thích của Hoa nghiêm, tông Tam luận được phán là "Nhất thiết giai không tông". Còn nói về các tông phái khác, thì như tông Thiên thai lập ba đế Không, Giả, Trung, trong đó, Không đế y vào kinh Bát nhã nói các pháp đều do nhân duyên sinh, không có thực thể nào có thể được, cho nên bảo các pháp đều không. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.5; luận Đại trí độ Q.18].

CHƯ PHÁP GIAI THƯỜNG TÔNG Một trong mười sáu tông ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Kế thường luận, Y sư ca ngoại đạo (Phạm: Ìwìkà). Chủ trương cái ta và hết thảy các pháp hữu vi, vô vi trong thế gian đều là thường trụ không biến đổi. Đây tức là ngoại đạo Số luận trong các phái triết học của Ấn độ. [X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. CHƯ

PHÁP NGŨ VỊ Tức đem hết thảy các pháp qui nạp làm năm loại: tông Câu xá lập bảy mươi lăm pháp, tông Thành thực lập tám mươi tư pháp, tông Duy thức lập trăm pháp, đều được thống nhiếp trong năm vị. 1. Tâm pháp, có khả năng thấy biết sự vật. Tông Duy thức lập tám thức tâm vương, như mắt, tai v.v... ; tông Câu xá chỉ lập có một tâm vương. 2. Tâm sở pháp, tương ứng với Tâm vương mà sinh khởi. 3. Sắc pháp, có hình tướng vật chất và lấy vật chất làm nhân mà sinh khởi. Theo nghĩa Duy thức, thì Sắc pháp do Tâm pháp và Tâm sở pháp nói trên biểu hiện ra. 4. Bất tương ứng pháp, không tương ứng với Tâm pháp, Sắc pháp mà chỉ giả đặt ra thôi, tức là pháp có tên mà không có thực. 5. Vô vi pháp, thường trụ và không do nhân duyên sinh, tức là tính thực của bốn pháp kể trên. Trên đây là thứ tự năm vị của tông Duy thức. Tông Duy thức lấy Duy tâm làm tông, cho nên thứ tự trước hết là Tâm pháp, Tâm sở pháp rồi sau mới đến Sắc pháp. Câu xá chủ trương Tâm vật lưỡng thực

(cả tâm và vật đều là thực) cho nên thứ tự là Sắc, Tâm, Tâm sở, Bất tương ứng, Vô vi. Còn tám mươi bốn pháp của tông Thành thực thì không thấy ghi chép. [X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Du già sư địa Q.100; luận Bách pháp minh môn]. (xt. Ngũ Vị Thập Ngũ Pháp, Ngũ Vị Bách Pháp). CHƯ PHÁP NGŨ VỊ

C 1030 CHƯ PHÁP NHÂN DUYÊN SINH Có nghĩa là các pháp dựa vào nhân duyên mà sinh. Giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo bảo rằng, phàm cái đã do nhân duyên mà sinh thì đều không có tự tính, tự thể, là biến hoá vô thường; mà vô thường tức là khổ. Trong bốn đế "khổ, tập, diệt, đạo", thì câu kệ Chư pháp nhân duyên sinh này đã nói rõ các nỗi khổ, không, vô thường, vô ngã của khổ đế, cũng tức là câu đầu của kệ pháp thân, kệ này cũng có thể được gọi là Duyên sinh kệ, hoặc Duyên khởi kệ. Đức Phật thường dùng kệ này để nói rõ cái tướng sinh diệt vô thường của các pháp. Đệ tử Phật, khi giáo hoá thay Phật, cũng thường dùng kệ này để mở tỏ chính kiến của người khác, như ngài Xá lợi phất, khi chưa qui y Phật, đã được tỉ khưu Mã thắng (A thuyết thị) nói cho nghe bài kệ (Đại 25, 135 hạ): "Các pháp nhân duyên sinh, nhân duyên còn pháp còn, nhân duyên diệt pháp hết, Đại sư nói như thế". [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.48; luận Đại trí độ Q.11, Q.18; Đại nhật kinh sớ Q.6]. CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG . Chư pháp, hết thảy muôn pháp trong thế gian và xuất thế gian là các hiện tượng sai biệt, là các pháp tùy duyên; Thực tướng, thể tướng chân thực của các pháp là thực tại bình đẳng, là lí bất biến. Chư pháp thực tướng là một pháp ấn của Phật giáo Đại thừa, đối lại với ba pháp ấn của Tiểu thừa. Căn cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 phẩm Thâm áo và kinh Pháp hoa quyển

1, phẩm Phương tiện nói, thì thực tướng của các pháp duy chỉ có Phật tự chứng biết chứ không thể diễn bày được bằng lời nói. Luận Đại trí độ quyển 18 bảo thực tướng của các pháp tức là Bát nhã ba la mật. Nghĩa là thực tướng các pháp mà thế tục nói chỉ là yên nước giữ nhà, tuyệt chẳng phải chân thực; còn thực tướng của các pháp mà ngoại đạo nói đều rơi vào trong pháp tà kiến, tâm có đắm đuối, cho nên chẳng phải chân thực; trong pháp Thanh văn tuy lấy vô thường, khổ, không, vô ngã mà quán xét thực tướng của các pháp, nhưng họ chỉ tự cầu giải thoát khỏi những cái khổ già, bệnh, chết chứ chẳng vì hết thảy chúng sinh, không đầy đủ trí tuệ, cho nên chưa có thể cùng suốt

thực tướng; duy chỉ có Bồ tát vào lúc mới phát tâm đã phát thệ nguyện rộng lớn, khởi đại từ bi cúng dường hết thảy chư Phật, dùng trí đại lợi, bỏ hết các pháp quán vọng kiến, như quán sạch, quán chẳng sạch, quán vui, quán khổ v.v... mà quán các pháp chẳng phải sạch, chẳng phải chẳng sạch, cho đến chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, rồi lại bỏ các pháp quán như trên, mà đạt đến mức dứt đường nói năng, diệt chỗ tâm hành, đó mới là cùng suốt thực tướng của các pháp. Trung luận quyển 3 phẩm Quán pháp, luận Đại trí độ quyển 15, Tư duy lược yếu pháp v.v... cũng cho tách lìa những hí luận, như chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đoạn, chẳng thường, tâm hành xứ diệt, tức là thực tướng của các pháp. Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận, trong Đại thừa huyền luận quyển 4, bảo thực tướng là cái mà thực trí Bát nhã soi rọi. Ngài Trí khải tông Thiên thai, trong Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên, bảo thực tướng là đối cảnh do Viên

đốn chỉ quán quán xét. Trung luận và luận Đại trí độ đều nói "Rốt ráo không" là thực tướng các pháp, còn ngài Trí khải thì lại lấy Trung đạo làm thực tướng, đồng thời, trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 8 phần dưới, quyển 9 phần trên, có nêu lên mười hai tên gọi khác của thực tướng, như Diệu hữu, Như như, Hư không phật tính, Phi hữu phi vô trung đạo v.v... Cho nên, sự giải thích của các tông về thực tướng của các CHƯ PHÁP NHÂN DUYÊN SINH

C 1031 pháp không nhất trí. Lại như tông Tịnh độ lấy danh hiệu của Phật A di đà làm thực tướng của các pháp, tông Chân ngôn thì lấy chữ A vốn chẳng sinh làm thực tướng các pháp, tông Hoa nghiêm lại lấy Nhất chân pháp giới làm thực tướng các pháp, tông Pháp tướng thì lấy tính viên thành thực làm thực tướng pháp giới, tông Thành thực lấy giai không làm thực tướng các pháp, còn Hữu bộ tông thì lấy khổ, không, vô thường, vô ngã làm thực tướng các pháp. Trong tư tưởng Đại thừa, thuyết có khả năng biểu hiện thực tướng các pháp một cách độc lập nhất, thì trước hết phải kể đến giáo nghĩa thuộc hệ thống Long thụ, sau lại chia lập thành hai phái Trung luận và Đại trí độ luận. Nay lấy hai tông Tam luận và Thiên thai là các tông đã nối theo hai tư trào trên đây để thuyết minh: 1. Tông Tam luận, theo thuyết trong kinh Bát nhã, nhất là coi trọng văn tụng Bát bất trong Trung luận (Đại 30, 1 trung): "Chẳng sinh cũng chẳng diệt, chẳng thường cũng chẳng đoạn; chẳng một cũng chẳng khác, chẳng đến cũng chẳng đi". Cho rằng cái không chẳng thể được là thực tướng của các pháp, đó là cái lí phủ định tuyệt đối bất khả tư nghị, siêu việt cả khẳng định và phủ định thông thường; cũng tức là cái chân lí chẳng thể được mà khi đã phá trừ hết tất cả mê vọng thì liền thấy. 2. Tông Thiên thai, về thực tướng các pháp, tông Thiên thai chia ra ba lớp để giải thích: a. Hết thảy hiện tượng (các pháp) nương

vào nhân duyên mà sinh, chỉ là nhân duyên giả hiện chứ không có thực thể; vì bản chất của các pháp là lí không (thực tướng), cho nên gọi lí ấy là thực tướng của các pháp. b. Tất cả cái không và cái có gọi là các pháp, cái lí trung đạo (thực tướng) khẳng định tuyệt đối, siêu việt không và có, đó tức là thực tướng các pháp. c. Hết thảy sự sự vật vật trong thế giới hiện tượng khế hợp với lí thực tướng của ba đế Tức không, Tức giả, Tức trung, như vậy các pháp tức là thực tướng và đó chính là thực tướng của các pháp.

Trên đây, hai lớp trước là thuộc Đại thừa thiên giáo (giáo chỉ thiên về một bên, chỉ cho Tiểu thừa và Quyền giáo trong Đại thừa); lớp thứ ba thuộc Đại thừa viên giáo. Ngoài ra Thiền tông thì cho thực tướng của các pháp là cái "Bản lai diện mục". (cái mặt mày thật) do chư Phật hoặc lịch đại Tổ sư đã ngộ đạo biểu hiện. [X. kinh Đại bảo tích Q.78 phẩm Cụ thiện căn; kinh Chư pháp vô hành; kinh Phật tạng Q.thượng phẩm Chư pháp thực tướng; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.trung ; Chú Duy ma kinh Q.2; Pháp hoa nghĩa kí Q.2; Tứ niệm xứ Q.3; Tam luận huyền nghĩa; Tông kính lục Q.40]. CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG DỊ DANH Trong các kinh luận, đối với thể tướng chân thực của hết thảy các pháp đều có các tên gọi bất đồng. Như kinh Niết bàn gọi đó là Phật tính, kinh Hoa nghiêm gọi là Pháp giới, kinh Thắng man thì gọi là Như lai tạng, Tự tính thanh tịnh tâm, kinh Đại phẩm bát nhã gọi là Bát nhã, Pháp tính, kinh Lăng già gọi là Bát thức, kinh

Thủ lăng nghiêm gọi là Thủ lăng nghiêm tam muội, kinh Pháp hoa gọi là Nhất đạo, Nhất thừa, kinh Duy ma gọi là Vô trụ, Thực tế v.v... Lại còn có các tên gọi như Đại bồ đề, Đại niết bàn, Tất kính không,Trung đạo, Chân như, Chân đế, Đệ nhất nghĩa đế, Chân thiện diệu sắc, Trung thực lí tâm, Vi diệu tịch diệt v.v... Tuy có các tên gọi khác nhau như trên, nhưng thực tướng chỉ là một lí. [X. luận Đại trí độ Q.33; Đại thừa huyền luận Q.3; CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG DỊ DANH

C 1032 Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.9 phần trên]. CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT TƯỚNG Nói đủ là Chư pháp tòng bản lai thường tự tịch diệt tướng. Có nghĩa là thể tính nguyên bản của các pháp, lời nói không thể diễn tả hết được, cũng chẳng phải suy tư phân biệt mà có thể biết được. Thể tính của các pháp vốn trong sạch vắng lặng thường trụ bất biến, tất cả tướng sinh tử phiền não sai biệt xưa nay vốn không tồn tại, đều là những sự tướng làm nhân, làm duyên cho nhau mà hiện khởi trong thế giới hiện tượng, cái này sinh thì cái kia diệt, chúng sinh thấy thế vọng chấp là thật; nhưng xét đến ngọn nguồn, thì chúng chẳng có tự (chủ) tính, cũng chẳng chân thực, vốn thanh tịnh vắng lặng, không suy tư nào có thể phân biệt, không lời nói nào có thể tả hết. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.3 phẩm Dược thảo dụ]. CHƯ PHÁP TƯƠNG TỨC TỰ TẠI MÔN Một trong mười huyền môn của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm dùng mười huyền môn để diễn tả cái tướng của pháp giới Sự sự vô ngại trong bốn thứ pháp giới, môn Chư pháp tương tức tự tại này là nói về phương diện "thể". Có thể chia làm Đồng thể tương tức và Dị thể tương tức. Đồng thể tương tức là một bao nhiếp hết thảy, hoặc là hết thảy nhiếp vào một, không chấp nhận thể riêng biệt; như vàng và màu vàng, toàn thể tương tức, không tách rời nhau. Dị thể tương tức là sự tồn tại song song với

pháp thể, nhưng khi cái nhiều nhiếp vào cái một, thì nhiều ở trong một; khi cái một nhiếp vào cái nhiều, thì một ở trong nhiều; cho nên một, nhiều tương tức, trùng trùng vô tận, một thành thì hết thảy thành, viên dung vô tận. Như vầng trăng giữa hư không, in bóng trên vạn dòng sông, trăng là một mà bóng thì nhiều, một nhiều không ngại, tương tức tương dung. Lại như các căn của con sư tử mỗi mỗi đều nhiếp toàn thể, mắt không lìa tai mũi lưỡi, tai mũi lưỡi cũng không lìa mắt, mắt tức tai, tai tức mũi, mũi tức

lưỡi, lưỡi tức thân, các căn tương tức, không ngại tự tại, cho nên lập Chư pháp tương tức tự tại môn, để phá trừ sự nghi ngờ của chúng sinh vọng chấp thời gian, không gian không thể cùng một lúc hiển bày pháp giới trùng trùng vô tận. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) phẩm Phật bất tư nghị pháp, phẩm Thập trụ, phẩm Tịnh nhãn; Hoa nghiêm kinh văn nghĩa cương mục; Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn]. (xt. Thập Huyền Môn). CHƯ PHÁP VÔ HÀNH KINH Phạm: Sarva-dharmàpravfttinirdeza. Gồm hai quyển. Do ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung nói rõ thực tướng của các pháp, nguyên không phân biệt thiện ác. Kinh Chư pháp bản vô 3 quyển do ngài Xà na quật đa đời Tùy dịch và kinh Đại thừa tùy chuyển tuyên thuyết chư pháp 3 quyển do ngài Thiện đức đời Tống dịch, đều là bản dịch khác của kinh này, và cũng thu vào Đại chính tạng tập 15. CHƯ PHÁP VÔ NGÃ Nghĩa là trong hết thảy các pháp hữu

vi, vô vi, hoàn toàn không có thực thể của "cái ta". Tức hết thảy pháp đều nương vào nhân duyên mà sinh, dựa vào nhau mà tồn tại, không có thể tính thực. Các pháp hữu vi tuy có tác dụng, nhưng chẳng thường CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT TƯỚNG

C 1033 trụ; các pháp vô vi tuy thường trụ, nhưng không có tác dụng, lại chư pháp vô ngã là một trong ba pháp ấn, gọi là Chư pháp vô ngã ấn, nói tắt là Vô ngã ấn. Ba pháp ấn là giáo nghĩa trọng yếu của Phật pháp, khi phán đoán về Phật pháp thì dùng ba pháp này để ấn chứng sự cùng tột của Phật pháp. [X. kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.3; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.2; luận Đại trí độ Q.22]. CHƯ PHÁP VÔ NHÂN TÔNG Một trong mười sáu ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa. Còn gọi là Vô nhân kiến luận, Vô nhân sinh luận. Tức ngoại đạo Vô nhân, chủ trương sự sinh tồn của con người và muôn vật trong thế gian chẳng có nguyên nhân gì cả. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. CHƯ PHÁP VÔ TRÁNH TAM MUỘI PHÁP MÔN Gồm hai quyển. Do ngài Tuệ tư đời Trần thuộc Nam triều soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 46. Nội dung nói về Thiền quán của tông Thiên thai, cho rằng, muốn học hết thảy Phật pháp, trước hết phải giữ tịnh giới, siêng tu thiền định, sẽ được vô lượng công đức của Phật pháp. CHƯ PHÁP VÔ TƯỚNG Tướng, chỉ cho đặc chất. Nghĩa là hết thảy muôn pháp trong thế giới hiện tượng đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh, không có tướng cố định bất biến. Các pháp đã là giả hợp, thì chẳng có tự tính, cũng tức là chẳng có tính thường trụ, tính độc tồn, tính thực hữu, cho nên biết muôn vật trong

vũ trụ chẳng có tướng cố định nào tồn tại, chỉ có trạng thái sát na sinh diệt liên tục bất đoạn mà thôi. Đó tức là chư pháp vô tướng CHƯ PHẬT BỒ ĐỀ Tức là đại Bồ đề, thông cả sự và lí, là Bồ đề chỉ có Phật chứng được. Nghĩa là đã đoạn hết sở tri chướng của tất cả pháp hữu vi mà được nhất thiết chủng trí biết suốt hết các pháp. [X. luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Bồ Đề). CHƯ PHẬT DĨ LIÊN HOA VI TỌA SÀNG Chư Phật dùng hoa sen làm giường ngồi. Liên hoa, là hoa sen, biểu thị thế giới tạng hoa sen, thế giới ấy là cõi Tịnh độ của Báo thân phật, vì thế chư Phật thường dùng hoa sen làm giường ngồi. Luận Đại trí độ quyển 8 nói, chư Phật ứng theo chúng sinh thế tục, cho nên thị hiện thần lực, ngồi xếp bằng trên hoa sen thơm sạch mềm mại mà hoa không bị nát. Lại cứ theo Đại

nhật kinh sớ quyển 15 chép, thì hoa sen tượng trưng nghĩa tốt lành trong sạch. Nhưng vì hoa sen ở thế gian có nhiều hình dáng và mầu sắc khác nhau, nên chiếu theo ngôi bậc của Phật và Bồ tát, tòa sen cũng có sen trắng, sen đỏ, số cánh và nở cúp lớn nhỏ bất đồng. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.15 (Chân đế dịch)]. CHƯ PHẬT ĐÍNH Phật đính, tức là vô kiến đính tướng của Như lai, là cái tướng thù thắng trên đỉnh đầu đức Phật mà người thường không có cách nào thấy được, tướng ấy đầy đủ công đức tối thượng tối thắng. Chư phật đính, thì chỉ cho chư Phật trong Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo, biểu thị công đức Phật đính, có nhiều loại khác nhau:

1. Tam phật đính, tức là ba vị tôn Quảng CHƯ PHẬT ĐÍNH

C 1034 đại phật đính, Cực quảng đại phật đính và Vô biên âm thanh phật đính, biểu thị các đức của ba bộ. 2. Ngũ phật đính, tức là năm vị tôn Bạch tản cái phật đính, Thắng phật đính, Tối thắng phật đính, Quang tụ phật đính, Trừ chướng phật đính, biểu thị năm trí của đức Thích ca Như lai. 3. Bát phật đính, tức gọi chung Tam phật đính và Ngũ phật đính. 4. Cửu phật đính, tức ngoài bát phật đính ra, thêm Nhiếp nhất thiết phật đính nữa. 5. Thập phật đính, tức ngoài Cửu phật đính ra, thêm Phổ thông phật đính. Còn về tên gọi của Bát, Cửu, Thập phật đính, các kinh và nghi quĩ liệt kê cũng khác nhau. (xt. Phật Đính). CHƯ PHẬT GIA Nhà của chư Phật. Chỉ nơi chỗ chư Phật ở, tức là các cõi Tịnh độ cực lạc. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 346 trung), nói: “Bồ tát Quan thế âm, bồ tát Đại thế chí, là bạn thù thắng, sẽ ngồi đạo tràng, sinh nơi nhà chư Phật”. [X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. CHƯ PHẬT HỘ NIỆM ÍCH Do tông Tịnh độ Nhật bản lập ra. Là một trong mười thứ ích lợi mà người có niềm tin vững chắc như kim cương đạt được ngay trong đời hiện tại. Tức là người xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà có thể được mười phương hằng sa chư Phật hộ niệm. [X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Hiện Thế Lợi Ích).

CHƯ PHẬT KINH Có 1 quyển. Do ngài Thí hộ đời Tống dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung tường thuật về việc đức Phật ở thành Vương xá, nói trong vô số kiếp quá khứ có hàng trăm nghìn vạn ức Phật ra đời làm ích lợi chúng sinh, và liệt kê danh hiệu của các đức Phật ấy. Kinh này thuộc loại kinh điển chủ trương có nhiều Phật ra đời. CHƯ PHẬT TÂM ĐÀ LA NI KINH Phạm: Buddha-hfdaya-dhàraịì. Có 1 quyển. Còn gọi Chư phật tâm kinh, Chư phật tâm ấn kinh, Chư phật đà la ni kinh. Do ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung tường thuật đức Phật vì các Bồ tát mà nói tâm Đà la ni của chư Phật, nếu dốc lòng trì tụng thì sẽ thoát được các nỗi khổ sống chết của trăm nghìn kiếp, cho đến tiêu trừ hết thảy nghiệp ác, khiến tất cả ma quân phải sợ hãi. Còn có kinh chư Phật tâm ấn đà la ni 1 quyển, do ngài Pháp thiên đời Tống dịch, là bản dịch khác của kinh này, nhưng đem những điều đức Phật nói chia làm hai thứ là Phật tâm ấn đà la ni và Nhất thiết chư phật tâm ấn đà la ni. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11]. CHƯ PHẬT TẬP HỘI ĐÀ LA NI KINH Phạm:Sarva-buddhàígavatì-dhàraịì. Có 1 quyển. Còn gọi là Chư phật tập hội kinh. Do ngài Đề vân bát nhã đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Ghi thuật việc đức Phật, vì thương xót chúng sinh sợ hãi sống chết, mới tập họp mười phương chư Phật trên bờ sông Hằng để cùng nói chú và đàn pháp trừ tai, diên thọ. [X. Khai nguyên thích

giáo lục Q.9]. CHƯ PHẬT THẬP LẠC

Tức là khi Bồ tát tu học đạo hồi hướng, CHƯ PHẬT GIA

C 1035 đến xa lìa mọi nỗi lo buồn, các căn thanh tịnh, lại phát tâm hồi hướng, nguyện đem những căn lành đã vun trồng được chuyển thành mười niềm vui mừng thù thắng của chư Phật. Đây là do kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 24 nói. Mười niềm vui mừng là: 1. Niềm vui mừng chẳng thể nghĩ bàn mà chư Phật trụ nơi đó. 2. Tam muội vui mừng của chư Phật không có gì sánh kịp. 3. Niềm vui mừng đại từ bi không thể hạn lượng. 4. Niềm vui giải thoát của hết thảy chư Phật. 5. Niềm vui đại thần thông không có biên tế. 6. Niềm vui đại tự tại rất mực tôn trọng. 7. Niềm vui sức rộng lớn cùng tột vô lượng. 8. Niềm vui lìa các tri giác tịch tĩnh. 9. Niềm vui hằng trụ nơi vô ngại, chính định. 10. Niềm vui chẳng làm hai hạnh, chẳng biến đổi. CHƯ PHẬT THƯỜNG TRỤ TÂM Tức là tâm thường trụ bất biến mà chư Phật đã chứng được. Tâm ở đây chẳng phải là cái tâm, ý, thức, mà là cái tâm "tam giới duy nhất tâm" (ba cõi duy một tâm), cho nên núi sông đất liền, mặt trời mặt trăng tinh tú, tường vách gạch ngói, đều là cái tâm thường trụ này. Theo đó, vì khắp hết các pháp giới duy chỉ là một tâm, cho nên ngồi làm tiến lui cũng chỉ một tâm ấy.

CHƯ PHẬT TUÊ PHÁP THÂN KINH Có 1 quyển. Không rõ tên người dịch. Kinh này được dịch vào khoảng thời Lưu Tống (420 - 479). Còn gọi là Như lai trí ấn kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 15. Kinh này ghi chép việc đức Phật vì các vị đại Thanh văn như Xá lợi phất mà tuyên thuyết trí ấn tam muội khiến họ quán xét được thân Phật. Kế đó, thuyết minh Di lặc hộ trì kinh này và bảy pháp phát tâm Bồ đề, đồng thời, khuyên viết chép và đọc tụng. Lại bản dịch khác của kinh này là kinh Đại thừa trí ấn, do ngài Trí cát tường đời Tống dịch (gọi tắt là Trí ấn kinh). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5]. CHƯ PHẬT TƯ TA NGUYÊN Còn gọi là Chư Phật xưng thán nguyện, Chư Phật đồng tán danh tự nguyện, Chư Phật xưng danh nguyện, Chư Phật xưng dương nguyện. Là nguyện thứ mười bảy trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà, tức là thệ nguyện chư Phật đề cao, khen ngợi danh hiệu của Phật A di đà. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng có chép lời thệ nguyện ấy như sau (Đại 12, 268 thượng): "Nếu tôi được thành Phật mà chư Phật trong mười phương vô lượng thế giới đều không tán thán danh hiệu của tôi, thì tôi sẽ không giữ lấy ngôi chính giác". CHƯ PHẬT XƯNG TÁN ÍCH Do Tịnh độ chân tông Nhật bản lập ra. Tức là một trong mười thứ lợi ích mà người có lòng tin bền chắc đạt được ngay trong hiện thế. Người dốc lòng qui y tin tưởng Phật A di đà, thì ngay trong đời hiện tại có thể được lợi ích chư Phật khen ngợi. [X. kinh Quán vô lượng yhọ]. (xt. Hiện Thế

Lợi Ích).

CHƯ PHẬT YẾU TẬP KINH

Phạm:Buddha-saígìti. Gồm 2 quyển.

CHƯ PHẬT YẾU TẬP KINH

C 1036 Nói tắt là Yếu tập kinh. Do ngài Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 17. Ghi thuật việc đức Phật nhập định ba tháng trong Đế thụ thạch thất

gần thành Vương xá, dùng sức thần thông đến chỗ đức Phật Thiên vương ở thế giới Phổ quang, tuyên thuyết pháp tập yếu của chư Phật, và việc bồ tát Văn thù dùng hết sức thần thông của mình mà không thể khiến cho Li ý nữ (người con gái đứng hầu bên phải đức Thiên vương Như lai) ra khỏi định. Lại pháp tập yếu mà đức Phật nói có sáu: 1. Các pháp không, 2. Các pháp thường trụ, 3. Bồ tát mới phát tâm, 4. Sáu độ vô cực, 5. Nơi các Bồ tát Thập địa thâm nhập, 6. Phật chẳng thể được. CHƯ SẮC Trong Thiền lâm, chư sắc là chỉ cho các chủng loại sự vật. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 7 mục Nguyệt phần tu tri (Đại 48, 1155 thượng), nói: "Cuối năm, trình sổ sách kết toán chư sắc". Lại chư sắc nhàn nhân, là chỉ người vô dụng. CHƯ SẮC TÁC ĐẦU Chỉ các loại thợ trong Thiền môn, như thợ mộc, thợ nề, thợ đá, thợ làm đồ đất v.v... Lệ thuộc cục tu tạo, kiến thiết, có trách nhiệm trông nom các vật liệu xây cất chùa viện. Người giám đốc lãnh đạo các thợ, gọi là Giám tác. Cũng có chỗ lầm Tác đầu mà cho là tên khác của Viên đầu (người trông vườn). [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3 mục Tế thứ; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. CHƯ SỐ

Số, pháp số, tức là số pháp môn. Chư số là gọi chung các pháp hữu vi. Vì các pháp có các loại pháp số sai biệt, cho nên gọi là pháp số. [X. kinh Duy ma phẩm Đệ tử]. CHƯ TẠNG THUẦN TẠP CỤ ĐỨC MÔN Một trong mười Cổ huyền môn của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm dùng mười cửa huyền để giải thích rõ ý nghĩa sâu xa của pháp giới duyên khởi, mười huyền do đại sư Trí nghiễm chùa Chí tướng lập là mười huyền cũ (cổ), do đại sư Hiền thủ Pháp tạng lập là mười huyền mới. Chư tạng thuần tạp cụ đức môn, có nghĩa là đem hết thảy pháp nhiếp vào một pháp, là thuần; trong một pháp có đầy đủ hết thảy pháp, là tạp; thuần, tạp không ngăn ngại nhau, là cụ đức. Chẳng hạn như "Thí" (một trong sáu độ), hết thảy muôn hạnh đều bao nhiếp trong môn "Thí", đây là thuần; một môn "Thí" này có đầy đủ hết thảy muôn hạnh của các độ, là tạp; nhưng thuần, tạp không trở ngại nhau, môn thí và muôn hạnh đều dung thông cộng tồn, đó là cụ đức. Trong mười huyền mới, ngài Hiền thủ đổi lại môn này gọi là Quảng hiệp tự tại vô ngại môn. Về nguyên nhân thay đổi thì, cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 10 chép (Đại 36, 75 trung) là: "Quảng hiệp tự tại môn, nghĩa rộng dung phổ biến, giống như trong phép quán pháp giới, mà tên gọi hơi khác thôi. Môn mới này do Hiền thủ lập để thay cho Chư tạng thuần tạp cụ đức môn trong mười huyền của Chí tướng, ý rằng một hạnh là thuần, muôn hạnh là tạp, tức là nghĩa Sự sự vô ngại; một lí tức là thuần, muôn hạnh là

tạp, thì tức là Sự lí vô ngại, sợ rằng có thể lẫn với sự lí vô ngại, cho nên phải đổi". [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Thập Huyền Môn).

CHƯ SẮC

C 1037 CHƯ TẾ Tế, nghĩa là che lấp đi. Chư tế chỉ cho sáu thứ: tham lam, phá giới, tức giận, lười biếng, tán loạn, ngu si v.v... có khả năng che lấp mất tâm thanh tịnh. (xt. Lục Tế). CHƯ THÍCH TỬ DĨ HỎA TỤ NGHIÊM LA HẦU LA La hầu la, là con của đức Thích tôn khi chưa xuất gia, do Da du đà la sinh ra. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 10 chép, thì Da du mang thai sáu năm, vào đêm đức Phật thành đạo mới sinh La hầu la. Những

người thuộc dòng họ Thích ca rất hoài nghi, bèn vứt mẹ con Da du vào hố lửa, nhưng không tổn hại một sợi tóc, lúc đó những người dòng Thích ca mới tin. CHƯ THIÊN I. Chư thiên. Cứ theo các kinh nói, thì cõi Dục có sáu thiên (Lục dục thiên), bốn thiền cõi Sắc có mười tám thiên, bốn xứ cõi Vô sắc có bốn thiên, ngoài ra, còn có các thiên thần khác, như Nhật thiên, Nguyệt thiên, Vi đà thiên, gọi chung là Chư thiên (người các cõi trời). Cứ theo kinh Phổ diệu quyển 6 chép, thì khi đức Thíchtôn thành đạo dưới cây Bồ đề, chư Thiên đều đến chúc mừng. [X. Cổ kim trứ văn tập Q.2]. II. Chư thiên. Trong Mật giáo, chỉ hai mươi Thiên thuộc Ngoại kim cương bộ trong Kim cương giới mạn đồ la, và Thiên long quỉ thần trong Thai tạng giới mạn đồ la ngoại viện. Cũng gọi là Phổ thế thiên. CHƯ THIÊN THUYẾT Có năm loại người diễn nói rõ ràng các kinh điển của Phật giáo, Chư thiên là một

trong số đó. Như Đế thích thiên thường ở nơi nhà Thiện pháp, vì các trời cõi Đao lị mà diễn nói kinh Đại bát nhã. [X. luận Đại trí độ Q.2]. (xt. Ngũ Chủng Thuyết Nhân). CHƯ THIÊN TRUYÊN Gồm 2 quyển. Do Hành đình đời Nam Tống soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 150, đề là Trùng biên chư Thiên truyện. Sửa chữa và đổi lại từ Chư thiên liệt truyện của Thần hoán. Ghi thuật nguyên do đặt các thần trong già lam của tông Thiên thai, và dựa theo Kim quang minh sám pháp mà định vị thứ của các thần bày trong đạo tràng. Nêu tên các thiên là: Phạm thiên, Đế thích, Đa văn, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Kim cương mật tích, Ma hi thủ la, Tán chi đại tướng, Đại biện tài thiên, Đại công đức thiên, Vi đà thiên thần, Kiên lao địa thần, Bồ đề thụ thần, Quỉ tử mẫu thần, Ma lị chi thiên, và chép thêm Nhật cung thiên tử, Nguyệt cung thiên tử, Sa yết la vương, Diệm ma la vương v.v... gồm hai mươi thiên. Theo các kinh luận mà nói rõ về sự duyên các thiên và thêm hai mươi sáu câu tán thể bảy chữ. CHƯ THIỀN GIẢI THOÁT TAM MUỘI TRÍ LỰC Phạm: Sarva-dhyàna-vimokwasamàdhisamàpatti-saôkleza-vyavadànavyutthàna -jĩàna-bala. Là một trong mười lực của Như Lai. Cũng gọi là Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực, Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí phát khởi tạp nhiễm thanh tịnh trí lực, Thiền định giải thoát tam muội tịnh cấu phân biệt trí lực. Như lai có mười thứ trí lực, trong đó, Chư thiền giải thoát tam muội trí lực tức là cái sức trí tuệ của Như lai biết rõ hết thứ tự sâu cạn của tất cả thiền định giải thoát đúng như

thực. (xt. Thập Lực). CHƯ THIỀN GIẢI THOÁT TAM MUỘI TRÍ LỰC

C 1038 CHƯ THÔNG Thông, là nghĩa tự tại vô ngại. Chư thông, chỉ các loại thần thông tự tại vô ngại mà Phật, Bồ tát, ngoại đạo, tiên nhân đã đạt được. Có năm thông, sáu thông, mười thông khác nhau. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu]. CHƯ THÚ Các đất nước mà chúng sinh sinh đến gọi là thú (đi về một hướng nào). Chư thú, tức gọi chung sáu đường trời, người, A tu la, súc sinh, ngã quỉ, địa ngục. Kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 511 thượng), nói: “Rơi vào biển sống chết, chư thú rộng mông mênh, như bánh xe quay nước”. CHƯ THUYẾT BẤT ĐỒNG KÍ Gồm 10 quyển. Do Chân tịch thân vương thuộc Chân ngôn tông Nhật bản soạn. Nói đủ là Đại bi thai tạng phổ thông đại mạn đồ la trung chư tôn chủng tử tiêu xí hình tướng Thánh vị chư thuyết bất đồng kí. Còn gọi là Thai tạng chư thuyết bất đồng kí. Thu vào Đại chính tạng tập 86. Nội dung nói về các

hiệu tiếng Phạm, hiệu mật và chủng tử ở Thai tạng giới mạn đồ la. Sách này so sánh mạn đồ la cũ với hiện đồ mạn đồ la, đối chiếu theo các bản ở chùa Đông, bản Cao hùng, tranh vẽ do Viên nhân và tranh vẽ Tông duệ thỉnh về. [X. Chư tông chương sớ lục Q.3]. CHƯ THỪA PHÁP SỐ Gồm 11 quyển. Do Hạnh thâm đời Minh soạn. Nói đủ là Hiền thủ chư thừa pháp số. Cũng gọi là Hiền thủ pháp số. Lấy tông Hoa nghiêm làm chủ yếu, thu chép

các danh mục pháp số trong các kinh Đại thừa, Tiểu thừa, chú giải và nói rõ xuất xứ. Bắt đầu từ "Nhất chân", theo thứ tự đến "Tám vạn bốn nghìn pháp môn" cộng tất cả hơn hai nghìn một trăm danh mục, cuối quyển có bài minh Tán pháp số, Bát thức tâm vương chư môn liệu giản, của Sa môn Bản thắng, và bài Bạt của Đăng cốc đề năm Hoằng trị 13 (1500). Chư thừa pháp số nguyên là trước tác của ngài Hiền thủ (Pháp tạng), đến đời Minh thì bị mất, Hành thâm mới biên lại sách này, cho nên đề là "Trùng biên chư thừa pháp số", được khắc bản vào năm Tuyên đức thứ 2 (1427). Sau truyền đến Triều tiên, tại Nhật bản thì sách này được ấn hành lưu thông vào khoảng năm Khoan vĩnh (1624 - 1643). CHƯ THƯỢNG THIÊN NHÂN VỊNH Có 1 quyển. Do Đạo diễn đời Minh soạn. Thu vào Vạn tục tạng tập 135. Nội dung nói về một trăm hai mươi lăm người nguyện cầu vãng sinh cõi Tịnh độ cực lạc, từ bồ tát Văn thù đến mười sáu người đàn bà họ Đào, theo thứ tự đều làm một bài thơ bốn câu bảy chữ để tán thán và có nói sơ lược về thân thế mỗi người. Cuối quyển có bài Bạt của Đại hựu đề năm Hồng vũ 14 (1381), bài Bạt của Tính thâm, và ghi thêm một thiên Niệm Phật nguyện văn của Dương thứ công đời Tống. CHƯ TIÊN I. Chư tiên. Chuyên gọi những người Bà la môn tu hành thanh tịnh. Kinh Pháp hoa phẩm Tựa (Đại 9, 5 trung), nói: "Bậc trời cuối cùng trong các trời, hiệu là Nhiên đăng Phật, bậc đạo sư của chư tiên". II. Chư tiên. Vị tăng đời Tống. Người huyện Kì (Sơn Tây), họ Bùi. Pháp danh và

năm sinh năm mất đều không rõ. Ở chùa CHƯ THÔNG

C 1039 Tiên u thuộc Thái nguyên, hơn trăm tuổi mà tóc vẫn đen, sau tuyệt thực trăm ngày mà hóa. Vua Huy tông ban hiệu là Chư tiên. [X. Sơn tây thông chí]. CHƯ TÔN BIỆT HÀNH HỘ MA BÍ PHÁP Trong Mật giáo, phép tu Hộ ma có hai loại là Chư tôn biệt hành và Chư tôn hợp hành. Biệt hành, tức tu Hộ ma cúng riêng biệt mỗi vị tôn. Hợp hành, tức trong một đàn đồng thời khuyến thỉnh chư tôn, mà hợp tu Hộ ma cúng. CHƯ TÔN CHI DIÊN VỊ Chư tôn, chỉ chư Phật, Bồ tát, Minh vương, Thiên v.v... trong Mật giáo. Chư tôn trong hai bộ Mạn đồ la kim cương giới và Thai tạng giới, đều ngồi quay mặt về phía Đại nhật Như lai. Như vị trí của Thánh chúng trong Kim cương giới Ngũ giải thoát luân mỗi mỗi khác nhau, nhưng tất cả đều hướng về phía Đại nhật Như lai. Tuy nhiên, để làm phương tiện cho những người tu tập, chư tôn trên Hiện đồ mạn đồ la đều ngồi hướng về phía hành giả. Như trong Diễn áo sao quyển 13, do Cảo bảo soạn, chép rằng, bên phải Đại nhật Như lai là chư tôn thuộc Liên hoa bộ, chủ về Định; bên trái là chư tôn thuộc Kim Cương bộ, chủ về Tuệ, đều ngồi quay mặt về phía hành giả. CHƯ TÔNG Đức Phật nói pháp, căn cứ vào các căn cơ bất đồng mà nói những giáo pháp khác nhau. Đời sau truyền diễn thành các tông, để giáo hóa, lợi ích những người có duyên. Như hai mươi bộ Tiểu thừa,

hai tông Đại thừa tại Ấn độ, mười ba tông tại Trung quốc, Nhật bản thì có tám tông, chín tông, mười tông, mười hai tông khác nhau... CHƯ TÔNG ĐẠI CƯƠNG VẤN ĐÁP Gồm 4 quyển. Do Động triệt trai, người Nhật bản, soạn. Ấn hành vào tháng 3 năm Chính đức thứ 6 (1716). Soạn giả dùng thể văn hỏi đáp để trình bày đại cương các tông. Ngoài các tông phái Phật giáo, như Hoa nghiêm, Thiên thai, Chân tông ra, còn đề cập cả Thần đạo, Lão Trang và Nho gia. CHƯ TRẦN Chỉ năm trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc có khả năng làm nhơ bẩn chân tính. Kinh Quán phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 391 hạ) nói: "Căn mắt nhờ duyên, tham đắm các sắc, vì tham đắm sắc, say mê các trần". CHƯ TRƯỚC Trước, giữ chặt lấy, dính mắc vào. Phàm phu dính mắc vào sống chết, Nhị thừa giữ chặt lấy Niết bàn, Bồ tát thì chấp nơi pháp mình chứng được, như thế đều là chấp trước, cho nên gọi là Chư trước. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 5 hạ), nói: "Rộng diễn giáo pháp, vô số phương tiện, dắt dẫn chúng sinh, khiến lìa chư trước". CHƯ TỰ TÔNG MẠCH KÍ Gồm 2 quyển. Không rõ người soạn. Ấn hành vào năm Hưởng bảo thứ 3 (1718) tại Nhật bản. Tức ghi chép thứ tự truyền thừa của các tông. Gồm có hai mươi bộ Tiểu thừa, Thập tụng tì đàm tát bà đa tông, Tứ phần luật tông, Tì đàm Câu xá tông, Thành thực tông, Nhiếp luận tông, Pháp tướng tông, CHƯ TỰ TÔNG MẠCH KÍ

C 1040 Tam luận tông, Tịnh độ tông, Lăng già tông, Thiên thai tông, Niết bàn tông, Địa luận tông, Hoa nghiêm tông, Chân ngôn tông v.v... và có Thụ cụ sư tư hoành đồ của Luật tông, Truyền kinh pháp sư tổng đồ của Thiên thai, cuối quyển, trong lời phụ, còn tìm tòi nguồn gốc mạch pháp của các tông. CHƯ TƯỚNG Tướng, chỉ hình tướng trạng thái của các pháp. Chư tướng là nói chung các hình tướng của hết thảy sự vật sai biệt. [X. kinh Duy ma cật phẩm Đệ tử]. CHƯ UẨN Uẩn, là nghĩa chứa nhóm tích tụ; như sự tích tụ của các sắc năm căn, năm cảnh, gọi là Sắc uẩn. Chư uẩn, tức là năm uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức. (xt. Ngũ Uẩn). CHỬ BÁ TƯ (1909 - ?) Người An huy. Hiệu Phật lâm cư sĩ, tự Mạnh trang. Tốt nghiệp khoa luật Đại học Thượng hải, Trung quốc. Từng giữ các chức Tổng biên tập Nhật báo Bắc phương tại Bắc bình, Tổng giám đốc Thông tấn xã quân sự Nam kinh, Ủy viên Hoa trung quân chính công thự chính vụ, Hiệu trưởng trường Trung học Trung chính tại Sài gòn Việt nam. Ông dốc sức vào việc giảng học, trứ thuật, năm mươi năm không nghỉ, đi khắp ba châu, viết sáu mươi tư bộ sách. Năm Dân quốc 70 (1981), ông đem mười tám loại sách Phật do ông trứ tác, như Trung quốc Phật học sử luận, Nhân sinh Phật học luận tập, Trung quốc Thiền tông sử thoại, Thiền tông học dữ thiền học v.v... giao cho

công ti xuất bản Tân văn phong tại Đài bắc để in, gọi là "Phật lâm tùng thư". CHỬ VÂN (1919 - 1986) ..... Người Như cảo, Giang tô, họ Hứa. Pháp danh Thực tuyền, tự Chử vân, hiệu Tỉnh thế. Mười chín tuổi, y vào Hòa thượng Tham minh ở chùa Huệ dân tại Tây tràng, Như cảo, xuống tóc. Hai mươi ba tuổi thụ giới cụ túc ở núi Thê hà, Nam kinh. Trước sau học tại các học viện Phật giáo, như Thê hà luật học viện tại Nam kinh, Tiêu sơn Phật học viện tại Trấn giang, Lăng nghiêm chuyên tông học viện tại Thượng hải. Sau khi ra Đài Loan, sư giữ việc giảng đạo trong Quân đội. Từng giữ các chức vụ Chủ nhiệm ban giáo vụ viện Phật học Thọ sơn, Trị sự hội Phật giáo Trung quốc, Phó chủ nhiệm Ủy hội Hoằng pháp, Trị sự trưởng chi hội Phật giáo huyện Cao hùng, Trụ trì các

chùa Linh thứu huyện Cao hùng và chùa Thọ sơn, Cao hùng, chùa Thanh giác, Đài đông, đạo sư của Phật giáo liên xã Đài đông, Ủy viên biên tập tạp chí Bồ đề thụ, chủ nhiệm tạp chí Kim nhật Phật giáo. Sư còn sáng lập Phật giáo liên xã Phượng sơn, chùa Hộ quốc thanh lương, núi Liên hoa, huyện Đài trung và Tịnh độ chuyên tông học viện ở chùa Thanh lương. Sư sinh bình hết sức đề xướng "Tinh tiến Phật

thất". Sư rất nhớ các dật sự trong Phật môn, văn thể sáng sủa hồn nhiên. Các trứ tác của sự gồm có: Nam hải Phổ đà sơn truyền kì dị văn lục, Phật giáo dữ Cơ đốc giáo chi tỉ giảo, Chử vân pháp sư giảng diễn tập, Hoằng pháp tán kí, Kim sơn hoạt Phật, Phật CHƯ TƯỚNG Chử Vân

C 1041 môn dị kí, Đông nam á Phật giáo kiến văn kí, Tinh tiến Phật thất nhật kí v.v... Sư thị tịch vào năm Dân quốc 75, thọ sáu mươi tám tuổi. CHỨC CHÚNG ..... Còn gọi là Sắc chúng. Chỉ chúng tăng trong Mật giáo giữ các chức cầm hoa, cầm phan, cầm kim cương v.v... khi cử hành lễ Quán đính hoặc đại Pháp hội. Vì họ mặc những ca sa có mầu sắc rực rỡ, cho nên cũng gọi là Sắc chúng; về sau vì đảm nhiệm các chức, bèn gọi là Chức chúng. Cứ theo Hiển Mật uy nghi tiện lãm quyển hạ mục Pháp sư chức chúng chép, thì chư tăng làm các pháp sự trong Mật giáo gọi là Chức chúng, lại theo mầu ca sa của họ mà chia làm hai phẩm: 1. Những người mặc nạp y, gọi là Nạp chúng, cũng gọi là Trì kim cương chúng. 2. Những người mặc giáp y, gọi là Giáp chúng, cũng gọi là Tám chúng. CHỨC ĐIỀN ĐẮC NĂNG (1860 - 1911) Một vị tăng học giả phái Đại cốc thuộc Chân tông Nhật bản. Người huyện Phúc tỉnh. Hiệu Vân khê. Mười ba tuổi xuất gia. Theo học Hán văn và kinh điển thuộc các tông Duy thức, Câu xá. Sau được gặp ngài Đảo địa mặc lôi ở chùa Tây bản nguyện, sư khởi thảo "Tam quốc Phật giáo sử lược". Năm Minh trị 21 (1888), sư sang Thái lan xem xét Phật giáo Nam truyền, mang về hơn sáu mươi pho kinh điển lá bối, vài pho tượng Phật. Sau khi về nước, năm Minh trị 23, sư tham dự kế hoạch sáng

lập "Hội Phật giáo Đông nam á". Năm sau sư vào ở chùa Tông ân tại Đông kinh, đổi lại họ cũ "Sinh điền" làm "Chức điền". Năm Minh trị 33 sư du học Trung quốc, Ấn độ. Từ năm Minh trị 32, sư đã bắt đầu dốc sức vào việc biên soạn bộ Phật học từ điển, trải hơn mười năm, bản thảo chưa xong, nhưng lâm bệnh mà mất, sau do các học giả Cao nam thuận thứ lang, Thượng điền vạn niên, Phương hạ thỉ nhất, Đại phật vệ v.v... biên soạn tiếp, sửa lại và xuất bản. Bộ sách này có thể được coi là tiên khu của các loại từ điển Phật giáo hiện đại. Ngoài ra, sư còn viết: Xiêm la Phật giáo sự tình, Pháp hoa kinh giảng nghĩa, Hán cao tăng truyện. CHỨC ĐIỀN PHẬT GIÁO ĐẠI TỪ ĐIỂN Có 1 quyển. Do Chức điền đắc năng, người Nhật bản, biên soạn. San hành vào năm Đại chính thứ 6 (1917). Tác giả đã để cả cuộc đời vào việc biên soạn bộ từ điển này. Từ năm Minh trị 32 (1899) đến khi lâm bệnh mất (1911) trải hơn mười năm mà bản thảo vẫn chưa xong, sau Cao nam thuận thứ lang, Thượng điền vạn niên, Phương hạ thỉ nhất, Đại phật vệ v.v... biên thêm, sửa chữa và xuất bản. Sách này sưu tập các ngữ vựng tương quan, chia làm hai mươi tám loại là Danh giáo, Thuật ngữ, Địa danh, Nhân danh v.v... phân biệt giải thích, nói rõ xuất xứ, cuối sách có phụ bản chỉ dẫn cách tra năm mươi âm, tra nét chữ, tra tiếng Phạm, rất tiện lợi, có thể được coi là tiên khu của các từ điển Phật giáo hiện đại.

Đặc sắc của bộ sách là sau này, Phật học đại từ điển của Đinh phúc bảo, Phật giáo đại từ vựng của Long cốc, đều có phỏng

theo.

CHỨNG

Phạm, Pàli: adhigama. Tu tập chính pháp, thể nghiệm mà ngộ nhập chân lí như thực, gọi là Chứng; tức là trí tuệ đã khế hợp với chân lí. Cái kết quả do chỗ ngộ

CHỨNG

C 1042 nhập mà chứng được trí tuệ, gọi là Chứng quả. Hoặc lần lượt tu hành qua các giai đoạn mà chứng, thì gọi là Phần chứng. Cùng với Giáo, Hành gọi chung là ba pháp; cùng với Giáo; Hành;Tín gọi chung là bốn pháp. Chứng, hàm ý là khế hợp chân lí mà ngộ nhập, vì thế có các từ ngữ khế chứng, chứng khế, chứng hội, chứng ngộ, chứng nhập v.v... Lại cái cảnh giới chứng được hàm ý là duy chính mình thể nghiệm được, cho nên có các tên gọi như kỉ chứng, nội chứng, tự nội chứng. Về phần năng chứng, gọi là chứng trí, chứng tri. Đứng về phương diện tu nhân mà nói, thì gọi là chứng đắc, chứng quả. Về mặt giáo pháp hoặc giáo đạo, thì gọi là chứng pháp hoặc chứng đạo. Ngoài ra còn có các danh xưng như tu chứng, giáo hành chứng, giáo hành tín chứng v.v... [X. luận Câu xá Q.25; luận Đại thừa khởi tín; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.9]. CHỨNG ĐẠI BỒ ĐỀ Có nghĩa là chứng được quả Phật. Chính giác của đức Phật, gọi là đại Bồ đề. Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 2 (Đại 21, 667 thượng), nói: “Như lai chính giác từ bi thương xót (...) thông suốt thấy rõ hết thảy các pháp, được hết thảy trí, chứng đại Bồ đề, chỉ vì muốn khiến chúng sinh được yên vui”. CHỨNG ĐẠO Có hai nghĩa: 1. Chỉ sự giác ngộ chính đạo, tức ý là thể nhập chân lí.

2. Một trong hai đạo; giáo đạo và chứng đạo. Chỉ cái thực lí mà chư Phật chứng được. [X. Thiên thai tứ giáo nghi chú Q.hạ]. (xt. Nhị Đạo). CHỨNG ĐẠO CA CHÚ Sách chú thích Chứng đạo ca của ngài Vĩnh gia. I. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng đời Tống là Phạm thiên Ngạn kì soạn, môn nhân Tuệ quang biên chép, ấn hành vào năm Gia định 12 (1219) đời Ninh tông, thu vào Vạn tục tạng tập 111. Trong sách giải thích rõ ràng từng câu của Chứng đạo ca để giúp những người mới học biết đường tham thiền ngộ đạo. II. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng đời Tống là Diệu không Tri nột soạn, học trò là Đức tối biên chép, ấn hành vào khoảng năm Thiệu hưng 16 (1146) đời Cao tông. Thu vào Vạn tục tạng tập 114. Tri nột cho rằng Phật pháp tuy chẳng phải qua ngôn ngữ văn tự mà được, nhưng những người độn căn đời mạt pháp vẫn phải nhờ văn tự ngôn ngữ giải thích rõ ràng mới thâm nhập được yếu chỉ của Phật pháp, vì thế mới soạn tập sách này. III. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Còn gọi là Chứng đạo ca chú tụng. Do vị tăng đời Nguyên là Trúc nguyên Vĩnh thịnh soạn, Đức hoằng biên chép, ấn hành vào niêm hiệu Chí chính năm đầu (1341) đời Thuận đế, thu vào Vạn tục tạng tập 114. Dưới mỗi câu, ngài Vĩnh thịnh có lời bình ngắn, rồi hợp mấy câu lại để chú thích, ở sau có phụ thêm kệ tụng. IV. Chứng đạo ca chú. Có 1 quyển. Do vị tăng người Nhật là Liên sơn giao dịch soạn.

CHỨNG ĐẠO ĐỒNG VIÊN Trong tông Thiên thai, đứng về phương diện giáo đạo mà nói, thì các Bồ tát Biệt giáo, Viên giáo từ Thập tín trở lên đến Diệu giác, tuy mỗi mỗi đều đủ

năm mươi hai giai CHỨNG ĐẠI BỒ ĐỀ

C 1043 vị, nhưng, đứng về phương diện chứng đạo mà nói, thì Sơ địa của Biệt giáo cũng đồng như Sơ trụ của Viên giáo, gọi là Chứng đạo đồng Viên. Tức có nghĩa là: Bồ tát Biệt giáo trước Thập địa vẫn phải theo thứ tự ba quán lần lượt đoạn trừ các hoặc Kiến, Tư, Trần sa, chứ không giống như Viên giáo cùng một lúc viên dung ba quán đoạn trừ ba hoặc. Nhưng Bồ tát Biệt giáo, khi lên Sơ địa, đoạn một phẩm vô minh mà chứng một phần Trung đạo, đoạn vô minh, chứng Trung đạo ở đây hoàn toàn giống với Viên giáo ngôi Sơ trụ. Vì lẽ ấy, Bồ tát Biệt giáo khi đến Sơ địa, chuyển một lần mà thành Bồ tát Viên giáo ngôi Sơ trụ. (xt. Giáo Chứng Nhị Đạo). CHỨNG ĐẮC Phạm, Pàli: adhigaôa hoặc abhisambodha. Còn gọi là Hiện chứng. Nghĩa là chứng ngộ thể đắc. Tức nhờ tu đạo mà chứng ngộ chân lí, đạt được quả vị, trí tuệ, giải thoát và công đức. Luận Du già sư địa quyển 64 nói có bốn thứ chứng đắc: 1. Các hữu tình chứng được nghiệp quả, 2. Thanh văn thừa chứng được, 3. Độc giác thừa chứng được, 4. Đại thừa chứng được. Trong đây, Thanh văn thừa chứng được lại chia làm năm thứ: chứng được ngôi, chứng được trí, chứng được tịnh, chứng được quả và chứng được công đức. Độc giác thừa chứng được chia làm ba thứ: chứng được phần thiện căn thuận quyết trạch mà trước đã được, chứng được sự chứng được mà trước đã được

và chứng được sự chứng được mà trước chưa được. Đại thừa chứng được thì có: chứng được phát tâm, chứng được đại bi, chứng được Ba la mật đa, chứng được nhiếp sự, chứng được ngôi, chứng được năm Vô lượng, cho đến chân như, chứng được uy đức tin hiểu chẳng thể nghĩ bàn, chứng được bất cộng Phật pháp v.v... [X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Du già sư địa Q.82; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. CHỨNG ĐẮC PHÁP THÂN Một trong hai loại pháp thân. Đối lại với "Ngôn thuyết pháp thân". Chúng sinh bản lai vẫn đầy đủ Pháp thân, chỉ vì mê hoặc nên không hiển bày ra được, nhưng có thể nhờ sự tu hành mà chứng được, cho nên gọi là Chứng đắc pháp thân. [X. Kim cương bát nhã kinh luận (Đạt ma cấp đa dịch) Q.thượng]. (xt. Ngôn Thuyết Pháp Thân) CHỨNG ĐẮC THẮNG NGHĨA ĐẾ Còn gọi là Y môn hiển thực đế. Là Thắng nghĩa đế thứ ba trong bốn loại Thắng nghĩa đế. Tức chỉ lí chân như ngã, pháp đều không mà hàng Thanh văn chứng được. Theo ý trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, thì chân như hai không này là lí y vào môn quán Thánh trí thuyên không mà hiển hiện, cho nên gọi là chứng đắc. Lại vì kẻ phàm ngu không thể suy lường mà biết được, nó trội hơn cả việc chứng được Thế tục đế thứ ba trong bốn loại Thế tục đế (chỉ khổ, tập, diệt, đạo), cho nên gọi là Thắng nghĩa đế. [X. luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Tứ Chủng Thắng Nghĩa Đế) CHỨNG KHÔNG (1177- 1247) Tổ sư của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh

độ Nhật bản. Thường gọi là Tây sơn thượng nhân. Sư họ Nguyên, hiệu Thiện tuệ phòng. Được ban thụy "Giám trí quốc sư". Xuất thân từ tầng lớp công khanh, mười bốn tuổi xuất gia, vào cửa ngài Pháp nhiên học CHỨNG KHÔNG

C 1044 giáo nghĩa Tịnh độ. Lại tham vấn những bậc thạc học của các tông, cùng suốt giáo nghĩa, được truyền giới Bồ tát viên đốn. Khi ngài Pháp nhiên soạn Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, sư Chứng không giữ việc xem xét lại. Sau ở chùa Thiện

phong tại Tây sơn, thường tu niệm Phật không ngừng, sáu thời lễ tán, hỏi đáp luận bàn. Sau khi ngài Pháp nhiên thị tịch, sư dốc sức vào việc tuyên dương Tịnh độ giáo. Có viết: Tuyển trạch tập mật yếu quyết, Đương ma mạn đồ la chú. Sư thị tịch năm Bảo trị năm đầu, thọ bảy mươi mốt tuổi. [X. Tây sơn thượng nhân truyện; Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương]. CHỨNG NGHĨA Cũng gọi là chứng nghĩa giả (Người chứng nghĩa) I. Chứng nghĩa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là người đảm nhận việc phán quyết trên hội bàn nghĩa, tiêu chuẩn để phán quyết, chủ yếu là căn cứ vào các câu hỏi và các câu đáp của hai bên Lập (người lập luận), Địch (người vấn nạn) xem có đúng qui định thành lập không. II. Chứng nghĩa. Là người giữ chức chứng minh văn nghĩa tiếng Phạm trong hội trường phiên dịch. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, thì khi ngài Thiên tức tai (? - 1000) chủ trì dịch trường, ngoài Dịch chủ ra, còn đặt tám chức nữa, mỗi chức trông coi một việc, và "Chứng nghĩa" tức là một trong các chức đó. Người giữ chức này, ngồi ở bên trái Dịch chủ, trước khi Dịch chủ tuyên đọc tiếng Phạm, thì người Chứng

nghĩa cùng với Dịch chủ cùng bàn bạc lượng định nghĩa của câu văn tiếng Phạm; lại sau khi dịch ra chữ Hán rồi, người Chứng nghĩa phải đối chiếu với nguyên nghĩa tiếng Phạm để xem văn dịch có được chính xác không. CHỨNG NHẬP I. Chứng nhập. Phạm:praviwỉa. Còn gọi là Ngộ nhập, Đắc nhập, Chứng ngộ. Tức dùng chính trí chứng được chân lí như thực. Đây có hai thứ Phần, Mãn khác nhau, cực quả của Nhị thừa, và Sơ địa trở lên cho đến Thập địa, Đẳng giác v.v... đều là "Phần" (mới chứng được một phần), duy chỉ có Diệu giác mới là "Mãn" (chứng được trọn đủ). [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Như lai thọ lượng; Chính pháp nhãn tạng Q.1 Biện đạo thoại]. II. Chứng nhập (1195?- 1244). Vị tăng tông Tịnh độ Nhật bản. Tổ sư của dòng Đông sơn thuộc phái Tây sơn. Họ Nhân điền. Tự Quan kính. Theo ngài Chứng không phái Tây sơn học tông nghĩa Tịnh độ, hiểu được ý chỉ sâu xa của thầy. Sau mở ra viện Adiđà ở Đông sơn tại kinh đô để truyền bá tôn chỉ của thầy. Dòng của sư gọi là Đông sơn lưu, Đông sơn nghĩa. Sư tịch vào năm Khoan nguyên thứ 2, không rõ tuổi thọ, có thuyết bảo năm mươi tuổi. [X. Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương; Tịnh độ truyền đăng tổng hệ phổ Q.hạ] CHỨNG PHÁP I. Chứng pháp. Pàli: sakkhi dhammaô. Chỉ cho lí pháp được chứng ngộ. Kinh nghĩa túc quyển hạ (Đại 4, 184 hạ), nói: "Tuệ cùng cực chẳng quên pháp, chứng pháp vô số đã thấy".

II. Chứng pháp. Một trong hai pháp giáo đạo chứng đạo nói trong luận Câu xá. Chỉ Thanh văn, Duyên giác (Độc giác) đều do các đạo pháp sai biệt bốn đế, mười hai nhân duyên mà chứng ngộ. Câu xá luận quang kí quyển 29 (Đại 41, 438 thượng), nói: "Chứng pháp, nghĩa là Bồ đề phần pháp CHỨNG NGHĨA

C 1045 của ba thừa Thanh văn, Độc giác và Như lai". CHỨNG PHÁT TÂM Là phát tâm thứ ba trong ba thứ phát tâm được chép trong luận Đại thừa khởi tín. Chỉ sự phát tâm của Bồ tát từ Sơ địa đến Thập địa. Bồ tát ở các giai vị này, chứng được Pháp thân chân như, phát khởi chân tâm, phương tiện tâm, nghiệp thức tâm để lợi ích chúng sinh. [X. Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.9; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần cuối]. (xt. Tam Tâm, Tam Chủng Phát Tâm). CHỨNG QUẢ Chỉ sự chứng vào quả vị. Tức đem chính trí khế hợp chân lí mà tiến vào các quả vị Phật, Bồ tát, Thanh

Văn và Duyên giác. Lại như Đại thừa từ Sơ địa cho đến Đẳng giác chứng được phần quả của Bồ tát và mãn quả của Phật, Tiểu thừa chứng được bốn quả A la hán, A na hàm v.v... đều gọi chứng quả. Đại đường tây vực kí quyển 7 mục Phệ xá li quốc, có ghi chép về việc Xá lị tử chứng được quả A la hán. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 3 giải thích câu "Do hoặc đến hết hoặc, chứng nhất thiết trí của Phật" trong Nhiếp luận (Nhiếp đại thừa luận thích quyển 17, bản dịch đời Lương), bảo rằng (Đại 45, 493 thượng): "Hết hoặc, là hết Sở tri chướng, tức do lưu phiền não chướng phát khởi thắng hạnh mà đến được giai vị này, chứng quả Phật vậy". Đây là nói về sự đoạn hoặc chứng quả của Bồ tát. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.7 duyên thứ 87, Q.9 duyên thứ 114; luận Bồ đề tâm].

CHỨNG THÀNH Có nghĩa là chứng minh điều đã nói là xác thực không sai lầm. Chứng, là chứng minh, chứng nghiệm; Thành, là ý đích thực, thành thực, hoặc thành lập. Như trong kinh A di đà nói chư Phật ở sáu phương Đông, Nam, Tây, Bắc, Hạ, Thượng đều cùng chứng minh việc niệm Phật vãng sinh là xác thực. Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 448 thượng), nói: "Nếu có chúng sinh, xưng niệm Phật A di đà, hoặc bảy ngày, hoặc một ngày, trở xuống mười tiếng, cho đến chỉ một tiếng một niệm, tất được vãng sinh, chứng thành việc ấy. (...) Nếu người niệm Phật vãng sinh, thì thường được hằng sa chư Phật trong sáu phương hộ niệm". Chỉ trừ những chúng sinh hoài nghi, không tin việc niệm Phật vãng sinh, còn tất cả chư Phật trong sáu phương đều hiện tướng lưỡi rộng dài để chứng minh lời nói của Phật Thích ca là thành thực, đây tức là chư Phật chứng thành. Lại Phật vì nói kinh Đại phẩm bát nhã, cho nên dang lưỡi để chứng thành. Luận Đại trí độ quyển 8 giải thích, dang (duỗi) lưỡi, nghĩa là thè lưỡi che cả mặt cho đến chân tóc phía trên trán, điều này ít ai tin; nay vì phát khởi việc lớn nói pháp Bát nhã ba la mật, cho nên đức Phật hiện tướng lưỡi rộng dài, che khắp ba nghìn đại thiên thế giới. Ngoài ra, hai chữ "Chứng thành" được đặt ngược lại là "thành chứng" thì chỉ có nghĩa là chứng cứ. Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 39 thượng), nói: "Những Thánh giáo ấy, thành chứng chẳng một". [X. kinh Như lai sư tử hống; A di đà kinh sớ (Khuy cơ); Quán kinh sớ Định thiện nghĩa; Quán niệm pháp môn; Đại đường

tây vực kí Q.8].

CHỨNG TÍN TỰ

Còn gọi là Thông tự. Đối lại với "Phát khởi tự". Ở đầu các kinh, thường dùng câu

"Tôi nghe như vầy, một thời Phật ở" v.v...

CHỨNG TÍN TỰ

C 1046 nói rõ sáu việc "nghe, tin, thời, chủ, nơi chỗ và chúng" (gọi là sáu thành tựu), để chứng minh rằng những điều được nói trong kinh là chân thực, đáng tin. Cũng tức là rõ ràng chỉ ra thời gian, địa điểm và những nhân vật dự hội nghe pháp, để khiến chúng sinh biết rằng, những pháp được nghe là chính xác không lầm, nhờ thế mà khởi lòng tin, cho nên gọi là Chứng tín tự. Lại vì đoạn văn trên đều có trong tất cả các phần tựa của các kinh, cho nên còn gọi là Thông tự, Phát khởi tự. CHỨNG TỊNH Phạm:avetya prasàda, Pàli: avecca paràda. Có nghĩa là dùng trí vô lậu thông hiểu lí bốn Thánh đế một cách như thực mà sinh khởi lòng tin thanh tịnh đối với Phật Pháp Tăng Tam bảo

và giới luật. Luận Câu xá quyển 25 (Đại 29, 133 trung), nói: “Hiểu biết lí bốn Thánh đế như thực, cho nên gọi là Chứng; Tam bảo và diệu Thi la, đều là tịnh. Lìa cái nhơ bất tín, cái nhơ phá giới mà chứng được tịnh, gọi là Chứng tịnh. (xt. Tứ Chứng Tịnh). CHỨNG TRÍ Chỉ chính trí vô lậu của Bồ tát Sơ địa chứng ngộ lí Trung đạo chân thực. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 824 trung), nói: “Chứng trí tự tại, đoạn vô ngại chướng”. CHƯỚC CA LA BÀ CA ĐIỂU .... Chước ca la bà ca, Phạm: cakravàka, Pàli: cakkavàka. Còn gọi là Chước ca la

bà điểu, Thúc ca bà điểu. Tức chim uyên ương. Tên khoa học là Anas casarca. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 45, 1090 trung), nói: “Chước ca la bà, Hán dịch là uyên ương, chim ở từng đôi vậy. Đậu thì liền nhau, bay thì sánh đôi”. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.2; Phạm ngữ tạp danh; Chỉ quất dịch thổ tập Q.11]. CHƯỚC CÚ CA QUỐC Còn gọi là Già câu ca quốc, Già câu bàn quốc, Tử hợp quốc, Chu câu ba quốc. Tên một Vương quốc xưa ở Tây vực. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 và Lịch đại tam bảo kỉ quyển 12, thì biết nước Chước cú ca trong Tây vực kí và nước Già câu ca trong Tam bảo kỉ là cùng một địa phương, nhưng Tây vực kí nói từ nước ấy đi về hướng đông hơn tám trăm dặm nữa thì đến nước Cù tát đán na (tức Vu điền), còn Tam bảo kỉ lại nói cách nước Vu điền về phía đông nam hơn hai nghìn dặm có nước Già câu ca. Về phương hướng và cự li hiển nhiên là khác nhau rất lớn. Về vị trí của nước này, E. J. Eitel và St. Martin cho là ở vào địa phương Yarkiang của Tiểu bá ca lạp (Little Bukharia) hiện nay, còn S. Beal và T. Watters thì cho là địa phương Diệp nhĩ khương (Yarkand). Lại A. Stein bảo cứ theo Tây vực kí nói từ hướng Khư sa (Kashgar) vượt qua sông Tỉ đa (tức sông Diệp nhĩ khương) mà suy thì biết nay tức là địa phương Chước cú ca (Karghalik). Lại trong Tiểu chú của Tây vực kí có ghi “Chước cú ca, xưa gọi là Thư cừ”, Thư cừ ở đây có thể là họ Thư cừ đời Bắc Lương ở Trương dịch thuộc Hà tây (Hậu hồ tạng), sau khi mất nước dời đến ở đây chăng? Lại Cao tăng pháp hiển truyện chép, từ Vu điền đi hai

mươi lăm ngày nữa thì đến nước Tử hợp, vua nước ấy rất tinh tiến, trong nước có hơn nghìn vị tăng, phần nhiều học Đại thừa. Nước Tử hợp nói ở đây tương đương với nước Tử hợp được chép trong Hậu Hán thư tây vực truyện thứ 78, với nước Chu CHỨNG TỊNH

C 1047 câu ba nói trong Lạc dương già lam kí quyển 5, với Chu câu ba hoặc Chu cư trong Ngụy thư tây vực liệt truyện thứ 90, và Chu câu ba (hoặc Chu câu bàn) trong Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 thượng mục Sớ lặc quốc, cũng tức là nước Chước cú ca nói ở trên. Tóm lại, nước này và nước Vu điền cùng là trong một số quốc gia theo Đại thừa tại khu vực Tân cương thời xưa. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Thông điển Q.193; Tây vực chi Phật giáo; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, vol. II; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. II; A. Stein: Ancient khotan, vol.I; E. Chavannes: Les pays d’occident d’après le Wei lio (T’oung pao, 1905); luận Tây vực đại thừa quốc chi tử hợp (Ấn thuận)]. CHƯƠNG AN (561 - 632) ..... Vị tăng đời Tùy. Người Chương an, Lâm hải (Lâm hải, Chiết giang), họ Ngô. Tự Pháp vân, tên là Quán đính. Đời gọi là Chương an đại sư, Chương an tôn giả. Bảy tuổi theo ngài

Tuệ chửng ở chùa Nhiếp tĩnh xuất gia, hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Sau khi ngài Tuệ chửng nhập tịch, niên hiệu Chí đức năm đầu (583) đời Trần hậu chủ Nam triều sư đến chùa Tu thiền, núi Thiên thai, tham yết ngài

Trí khải, học tập Thiên thai giáo quán. Từ đó về sau sư theo hầu ngài Trí khải. Năm Khai hoàng 17 (597) đời Tùy, ngài Trí khải thị tịch, sư dâng di vật cống hiến Tấn vương Quảng, Vương sai quan mang hoàn lại và có lời tạ từ. Về cuối đời, sư ở tại tinh xá Xứng tâm, giảng thuyết Pháp hoa. Năm Trinh quán thứ 6 thị tịch, thọ bảy mươi hai tuổi, truy thụy là Tổng trì tôn giả. Trí tuệ biện tài của sư thì tuyệt luân, có thể nhớ hết di giáo của ngài Trí khải, như Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú, Ma ha chỉ quán v.v... ghi chép các bộ lớn nhỏ, hơn trăm quyển để truyền cho đời sau, cho đến ngày nay, những lời dạy của đại sư Trí khải không bị rơi rớt mất mát, đều là nhờ sức của sư, đời sau tôn sư là tổ thứ năm của tông Thiên thai Đông độ. Trứ tác của sư gồm có: Đại ban niết bàn kinh huyền nghĩa 2 quyển và Kinh sớ 33 quyển, Quán tâm luận sớ 5 quyển, Thiên thai bát giáo đại ý 1 quyển, Tùy thiên thai Trí khải đại sư biệt truyện 1 quyển, Quốc thanh bách lục 4 quyển, tất cả trên đây hiện nay đều còn. Ngoài ra, Nhân vương kinh tư kí 3 quyển, Nhân vương sớ 4 quyển thì đã mất. [X. Tục cao tăng truyện Q.19; Phật tổ thống kỉ Q.7; Tịnh độ thánh hiền lục Q.2]. CHƯƠNG BÍNH LÂN (1868 - 1936) Người Dư hàng, Chiết giang. Vốn tên là Giáng, tự Thái viêm. Tinh chuyên quốc học, giàu tư tưởng dân tộc. Khoảng năm Quang tự, lần lượt viết các báo Thời vụ, Xương ngôn, lời lẽ kịch liệt, bị triều đình nhà Thanh cấm, bèn bỏ chạy sang Đài loan,

đến Nhật bản, làm quen với tiên sinh Tôn trung sơn, gia nhập hàng ngũ cách mạng. Năm Quang tự 29 (1903) bị bắt, ở trong tù nghiên cứu Phật học, đọc các luận Nhân minh và Pháp tướng Duy thức. Sau khi được tha, lại du lịch Nhật bản một lần nữa. Khi về nước, gặp lúc Viên thế khải xưng đế, không được dùng, lại đến ẩn thân trong chùa Long tuyền tại Bắc kinh, nhờ Tôn ngưỡng thượng nhân mua một bộ Đại tạng Chương An CHƯƠNG BÍNH LÂN

C 1048 Tần già, rồi đóng cửa xem kinh. Đối với chân nghĩa duyên khởi tính không, duy thức nhị vô ngã của Phật pháp đại thừa ông thể nhập cực sâu. Trước tác rất nhiều, về phần Phật học thì có: Kiến lập tôn giáo luận, Ngũ vô luận, Vô thần luận, Nhân vô ngã luận, Tứ hoặc luận, Quốc gia luận, Đại thừa Phật giáo duyên khởi luận, Đại thừa khởi tín luận biện v.v... Ngoài ra, còn có một cuốn "Tề vật luận thích", là dùng Duy thức Phật giáo để giải thích Lão Trang, dung hợp thuyết của hai nhà Phật, Lão. [X. Đương đại Trung quốc triết học (Hạ lân); Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)]. CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ Vị Phật sống lớn nhất của phái Phật giáo Cách lỗ (Hoàng giáo) Tây tạng ở địa khu nội Mông cổ. Là một trong bốn Đại hô đồ khắc đồ. Nguyên là hệ thống Thanh hải hỗ trợ Phật sống chùa Hựu ninh. Chương gia, là dịch âm của tên Tây tạng Lcaí-skya, cũng gọi là Trương gia, Chương giai, nguyên là tên đất ở Tây tạng; Hô đồ khắc đồ là dịch âm của tiếng Mông cổ Xutuqtu, còn gọi là Hồ thổ hồ đồ, Hồ thổ khắc đồ, nghĩa là Thánh giả. Chương gia hô đồ khắc đồ, ý là bậc Thánh ở địa phương Chương gia. Thường gọi là Chương gia cách căn (Lcaí-skya gegen) hoặc Cách căn (gegen, là tiếng Mông cổ, nghĩa là "bậc sáng láng"). Được coi là hóa thân của Văn thù, cùng với Triết bá

tôn đan ba hô đồ khắc đồ gọi chung là hai Lạt ma lớn của Mông cổ. Đến A cát vượng la bá tang khước lạp đan (Tạng: Íag dbaí blo bzaí chos-ldan,

1642 - 1715) đầu đời Thanh mới xác lập địa vị Chương gia hô đồ khắc đồ là người cai quản Lạt ma hoàng giáo ở Nội mông cổ, cho nên, A cát vượng la thực tế là tị tổ của chức vị này. Tương truyền, trước thời A cát vượng la, đã có mười ba đời chuyển thế nối nhau, cho nên thông thường sư được gọi là Chương gia hô đồ khắc đồ đời thứ 14. Về mười ba đời trước thì xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Mông Tạng Phật giáo sử thiên thứ 5 của Diệu chu nói, thì sự chuyển thế truyền thừa của mười ba đời trước như sau (trong đó ba đời trước rất đậm sắc thái truyền thuyết): 1. Sâm thái cát căn (Tạng: Cunda gegen). 2. Nại tốn nại (Tạng:Nasuna), tái sinh ở Ấn độ, tinh thông các kinh, rất nhiều người qui y. 3. Đạt ba bảo A xà lê (Darban-àcàrya), cũng tái sinh ở Ấn độ, thường trì kinh chú, sống tới một nghìn hai trăm tuổi, là nhân vật trong truyền thuyết. 4. Cách ba na lạp sâm (Tạng: Ska ba dpal brtsegs), là Khất lật song đề tán vương (Tạng: Khri sron lde tsan) là nhà dịch kinh trứ danh của thời đại. 5. Tao pha khổ ba (Tạng: Sgro phug pa), là Lạt ma của phái Ninh mã thuộc Lạt ma giáo cũ. 6. Tư Hàn long ngõa. 7. Lãng túc thông ngõa. 8. Phát tư ba (Tạng: Hphags pa), là Quốc sư đầu đời Nguyên. 9. La bá tang (Tạng: Blo - bzaí), nổi tiếng về sự nghiêm giữ giới luật và diễn giảng hoằng pháp. 10. Giáp khanh khúc cát (Tạng: Byamschen

chos rje), tức là Thích ca dã thất (Tạng:Sà kya ye ses) đệ tử của Tôn khách ba nhà đại cải cách của Phật giáo Tây tạng. 11. Cầu cơ ca lặc tát (Tạng: Chos kyi rgyal mtshan), về cuối đời chú tích tại Mông cổ. 12. Diêu đột ba lạp ca thác nhĩ châu (Tạng: Dpal #eyon lhun grub), tái sinh tại Đường khắc thác (Tang gut) về phía đông bắc Tây tạng, cuối đời dời đến ở Lạp tát, bái yết Đạt lại lạt ma đời thứ 5. CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

C 1049 13. Thiền khắc ba lãng tắc lạp (Tạng: Grags pa #od zer), tái sinh ở gần chùa Cách luân trát ba lí (Tạng: Dgon luí byams pa glií) tại Đường khắc thác, sau ở luôn chùa ấy để nghiên cứu các mật điển từ Tạng châu truyền đến, đời gọi là Chương gia hô đồ khắc đồ La bá khanh (Tạng Slob chen, hàm ý là nhà đại học giả). Bắt đầu từ đời thứ 14 tức là đã tiến vào thời đại nhà Thanh. Nói một cách đại để thì nhà Thanh rất trọng đãi các vị Chương gia hô đồ khắc đồ thủ lãnh cai quản Hoàng giáo tại địa phương nội Mông, không những chỉ dành cho quyền quản trị các việc tôn giáo mà còn cho tham dự việc hành chính tại Nội Mông, tại Kinh sư thì được ở vào ngôi cao, được cấp lương hàng tháng, hai mùa hè thu được đến nghỉ mát trên núi Ngũ đài hoặc ở Đa luân nặc nhĩ (Tạng: Dolon-nor), chiếc bình vàng để rút thăm tuyển chọn Đại hoạt Phật được đặt ra ở thời Cao tông cũng được giao cho Chương gia hô đồ khắc đồ bảo quản, cho nên quyền thế dần dần thêm lớn, đến giữa thời nhà Thanh trở về sau, thế lực đã mở rộng đến các nơi Nhiệt hà, Liêu ninh, Thiểm tây, Cam túc và Thanh hải. A cát vượng la bá tang khước lạp đan đời thứ 14 tái sinh ở Tôn khách

(Tạng: Btsoíkha) nơi sinh của Tôn khách ba, chín tuổi vào ở chùa Cách luân trát ba lí, sau đến Vệ châu nghiên tập Bát nhã. Hai mươi ba tuổi, theo Đạt lại lạt ma đời thứ 5 thụ giới Cụ túc và lưu lại Tạng châu, Vệ châu học rộng các sách, đến năm Khang hi 22 (1683) mới trở về Tôn khách. Năm Khang hi 32, phụng chỉ đến ở chùa Pháp nguyên tại

Bắc kinh. Năm 36, Đạt lại lạt ma đời thứ 6 lên ngôi, sư vâng mệnh vua mang Sắc ấn vào Tây tạng, năm 45, được phong hiệu "Quán đính phổ thiện quảng từ đại quốc sư". Năm 52, Thánh tổ đến Đa luân nặc nhĩ, trao cho chức chưởng quản Giáo quyền (Hoàng giáo) ở miền đông Tây tạng. Năm 54, thị tịch ở Đa luân nặc nhĩ, Thánh tổ đích thân tiễn đưa Khám tòa đến Tây ninh. Chương gia hô đồ khắc đồ đời thứ 15 là La lạt tất đa nhĩ cát (Tạng: Rol pa#i rdo rje, dịch ý là Du hí kim cương 1717 - 1786), còn gọi là Da hỉ thắc bì tước nap mạn bá lạp sâm ba (Tạng: Ye sés thob pa#i bsod nams dpal bzaií po, dịch ý là trí tuệ giáo đăng), tái sinh ở Lương châu, Cam túc. Bốn tuổi vào ở chùa Cách luân trát ba lí. Tám tuổi, nhà vua triệu đến Bắc kinh, lần lượt ở các chùa Chiên đàn, chùa Sùng chúc (tên cũ là chùa Pháp nguyên). Năm Ung chính thứ 9 (1731), vua Thế tông dựng chùa Thiện nhân ở mé tây chùa Vựng tôn tại Đa luân nặc nhĩ rồi triệu sư đến ở. Năm 12, được phong hiệu "Quán đính phổ thiện quảng từ đại quốc sư". Cùng năm ấy, vào Tây tạng, theo Đạt lại lạt ma đời thứ 7 học tập kinh điển tiếng Phạm, lại theo Ban thiền đời thứ 5 thụ giới Cụ túc. Niên hiệu Càn long năm

đầu (1736), vua Cao tông ban ấn "Quản lí kinh sư tự miếu Lạt ma trát tát khắc đạt lạt ma". Năm 16, được phong hiệu "Chấn hưng Hoàng giáo đại từ đại quốc sư". Năm Càn long 58, thị tịch. Sư tinh thông các thứ tiếng Tây tạng, Mãn châu, Mông cổ và Hán, trước tác rất nhiều. Đã cùng với Thạc trang thân vương cùng soạn "Khâm định đồng văn vận thống" 8 quyển, và lấy sách này làm bản thảo mà biên soạn "Mãn Hán Mông cổ Tây phiên hợp bích đại tạng toàn chú", 88 quyển. Ngoài ra Ngài còn biên khảo kinh Thủ lăng nghiêm, hiệu chính Cam châu Chương Gia Hô Đồ Khắc Đồ Đời thứ 19 CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

C 1050 nhĩ, bản dịch Mông cổ, phiên dịch Đan châu nhĩ ra tiếng Mông cổ, sửa lại kinh Tạo tượng độ lượng, biên soạn Lạt ma thần tượng tập, chỉnh lí tạng kinh tiếng Mãn châu v.v.. phần lớn được coi là những viên ngọc của kinh điển Phật giáo Mông cổ, Tây tạng. Y hi đan tất trát lạp tham (TạngYe zes bstan pa#i rgyal mtshan, dịch ý là Trí tuệ giáo chàng, 1787 - 1846) đời thứ 16, tái sinh ở mạn bắc Tôn giang thuộc Thanh hải. Tám tuổi vào kinh yết kiến vua. Mười bốn tuổi, theo chỉ dụ của Nhân tông, vào Tây tạng cầu học, hai mươi tuổi, sau khi thụ giới Cụ túc, lại trở về Bắc kinh. Năm Gia khánh 24 (1819), nhậm chức "Quản lí kinh đô Lạt ma ban đệ trát tát khắc đạt lạt ma thường ấn Lạt ma". Năm Đạo quang 14 (1834), được ban ấn vàng Đại quốc sư. Gần ngày sinh nhật lần thứ sáu mươi, chịu ân chỉ quản lí hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân và các chùa được xây cất từ khoảng năm Khang hi 53 đến năm Ung chính thứ 9, nhưng cùng năm đó đã thị tịch. Đời thứ 17 là Trị hi đản bích ni mã (Tạng: Ye zes bstan pa#i íi ma, dịch ý là Trí tuệ giáo nhật, 1849 - 1875), cũng tái sinh ở mạn bắc Tôn giang, Thanh hải. Tám tuổi vào cung. Năm Hàm phong thứ 8 (1858) yết kiến Văn tông. Sau nhận lời mời của các Vương công quí tộc Nội ngoại Mông cổ đến Đa luân nặc nhĩ, rồi đi Cam túc. Khi Văn tôn băng, bèn trở về Bắc kinh. Niên hiệu Đồng trị năm đầu (1862), vào Tây tạng tu học, thấu suốt cùng cực giáo nghĩa Hiển

Mật. Hai mươi tuổi thụ giới Cụ túc. Năm sau trở về Bắc kinh, được phong hiệu Đại quốc sư. Năm Đồng trị thứ 10, được ban ấn tín quản trị hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân.

Niên hiệu Quang tự năm đầu (1875), trên đường từ núi Ngũ đài trở về Bắc kinh thì tịch tại chùa Thiên ninh phía ngoài thành. Đời thứ 18 là La tạng đan sâm giảng sách (Tạng Blo bzaí bstan #dsin rgya mtsho, dịch ý là Thiện trí tuệ giáo hải, 1878 - 1888), tái sinh ở Tây ninh. Năm Quang tự 12, yết kiến Đức tông. Năm 14, đi từ núi Ngũ đài đến Đa luân nặc nhi và rồi thị tịch vào cùng năm ấy. Đời thứ 19 là Lịch nghinh diệp tích đạo nhĩ tế (Tạng:Ye ses rdo rje, 1891 - 1957), còn gọi là Tang kết trát bà (Tạng:saís rgya skyabs), La tang ban điện đan tất dung mai (Tạng: Blo bzaí dpal ldan bstan Pa'i Sgron me, dịch ý là Thiện tuệ cát tường giáo đăng), tái sinh ở địa phương Đường khắc thác vào năm Quang tự 17 (có thuyết nói là tái sinh ở Lạp lộ đường huyện Đại thông tỉnh Thanh hải vào năm Quang tự 15). Năm Quang tự 22 làm lễ tọa sàng. Năm 25 vào kinh yết kiến Đức tôn, năm sau nhận hiệu "Trát tát khắc đạt lạt ma", ở tại Bắc kinh. Năm 30, lãnh chiếu chỉ quản lí bốn chùa Tung chúc, Pháp uyên, Tri châu, Pháp hải ở Bắc kinh, hai chùa Trấn hải, Phổ lạc, trên núi Ngũ đài, và hai chùa Vựng tôn và Thiện nhân tại Đa luân nặc nhĩ, hai chùa Khuếch long, Quảng tế ở Tây ninh, đồng thời được ban ấn "Quán đính phổ thiện quảng từ đại quốc sư". Khi Dân quốc được thành lập, Chương gia vẫn được chính phủ tôn sùng như cũ,

là một trong bốn đại Lạt ma, một trong bốn đại Hô đồ khắc đồ Hoàng giáo ở thời Dân quốc. Trước sau được phong các đức hiệu Hoành tế quang minh, Chiêu nhân xiển hóa, Hộ quốc tịnh giác phụ giáo đại sư v.v... Từng giữ các chức Ủy viên Ủy hội Mông Tạng, Mông kì tuyên hóa sư, Trị sự trưởng Hội Phật giáo Trung quốc, Tư chính phủ Tổng thống. Đại lục đổi mầu, theo chính phủ ra Đài loan. Năm Dân quốc 41 (1952), Ngài là đại biểu tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới liên hữu họp lần thứ hai tại Nhật bản, giao CHƯƠNG GIA HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

C 1051 thiệp với chính phủ Nhật bản xin được đính cốt của đại sư Huyền trang mang về và xây tháp tại Nam đầu nhật nguyệt đàm để phụng thờ. Năm Dân quốc 46 (1957), Ngài thị tịch tại Đài bắc, thọ sáu mươi tám tuổi. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.409 đoạn 2; Mông tạng tân chí (Hoàng cựu sinh); Mông cổ Lạt ma giáo sử; Thánh vũ kí Q.3 đoạn 5; Thanh hải hữu ninh tự cập kì danh tăng (Hàn nho lâm, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san (59)); Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)] CHƯƠNG HOA TỰ Vị trí chùa nằm ở góc đông bắc Sa thị thuộc Hồ bắc. Nguyên là nền cũ của Chương hoa đài được dựng vào năm Sở linh vương thứ 6 (535 trước Tây lịch). Nguyên đài cao mười trượng, điện đường, cung thất cực kì lộng lẫy, khoảng năm Thái định đời Nguyên, chùa được kiến thiết trên nền cũ và cũng gọi là Chương hoa. Kiến trúc hiện còn đến nay là được trùng tu vào đời Thanh gồm có các kiến trúc Thiên vương điện, Vi đà điện, Đại hùng bảo điện, lầu để kinh, nhà phương trượng v.v... Trong chùa còn tàng trữ một bộ Đại tạng kinh do Hoàng đế Ung chính đời Thanh ban tặng, hai pho tượng Phật bằng ngọc và các văn vật trân quí khác. Cây lão mai trong chùa tương truyền là vật của thời Sở linh vương. Bốn chung quanh chùa tùng bách cổ kính um tùm u trầm thanh khiết. CHƯƠNG KÍNH BÁT KHÔNG ..... Chương kính đánh hư không. Tên công

án trong Thiền tông. Chương kính, chỉ Chương kính Hoài uẩn, pháp tự của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường. Tắc công án này là sự tích khi Thiền sư Chương kính tiếp hóa

học trò, bị hỏi về "Tổ sư tâm địa pháp môn". Có vị tăng hỏi Chương kính rằng (Vạn tục tạng 148, 108 hạ): "Pháp môn tâm địa được truyền, là tâm chân như, tâm vọng tưởng, hay tâm chẳng chân chẳng vọng? Là tâm truyền ngoài kinh giáo ba thừa?". Sư đáp: "Ông có thấy hư không ở trước mắt không?" Đáp: "Thường ở trước mắt mà người chẳng tự thấy". Sư nói: "Ông đã nhận bóng dáng rồi!" Tăng hỏi: "Hòa thượng hiểu thế nào?" Sư không đáp, chỉ đưa tay đánh vào hư không ba cái. Tăng lại hỏi: "Hiểu thế nào mới là đúng?" Sư đáp: "Về sau ông sẽ hiểu". Trong tắc công án trên, lúc đầu Chương kính dùng "Hư không trước mắt" để trả lời câu hỏi "Pháp môn tâm địa", đại khái bảo rằng, pháp môn Tâm địa của tổ sư quyết không đóng khung trong bàn luận suy tư, mà nó tràn khắp pháp giới, hệt như hư không, không đâu không có, chẳng chỗ nào mà chẳng bao trùm. Vị tăng nghe nói, tự cho là đã hiểu, bèn bảo "thường ở trước mắt mà người chẳng tự thấy", không dự liệu được rằng Chương kính chẳng thừa nhận sự hiểu biết đó, mà nói vị tăng chẳng biết thực thể, chỉ chấp trước cái bóng dáng của thực thể mà thôi. Do đó, vị tăng bối rối, hỏi đi hỏi lại "làm thế nào để hiểu", Chương kính bèn đánh vào hư không ba cái; cái "đánh hư không ba lần" ấy là chìa khóa của tắc công án này. Cái đánh ấy là biểu thị sự phủ định "nói năng trực tiếp", hàm ý là nếu muốn cầu được pháp môn đốn ngộ,

thì trước hết phải chấm dứt ngay cái tâm tìm cầu pháp môn đốn ngộ, nếu cứ bám chặt vào cái "không tức là cảnh giác ngộ", "Hư không tức là pháp môn tâm địa", cứ loay hoay suy lường tính toán như thế, thì chỉ là nhận bóng dáng làm thực thể, đều chẳng phải tướng chân thực của các pháp, chẳng phải là pháp môn Tâm địa do tổ sư truyền. Ba lần đánh hư không biểu thị vô số lần phủ định, là vì muốn chấm dứt mau CHƯƠNG KÍNH BÁT KHÔNG

C 1052 chóng cái vọng tưởng vọng kiến của vị tăng kia. Mặc cho vị tăng mê muội, càng mê càng hỏi không thôi, Chương kính cũng không cưỡng dùng lời nói để giải thích nữa, mà chỉ trả lời ngày sau sẽ hiểu. [X. Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. CHƯƠNG KÍNH TỰ ..... Vị trí chùa nằm phía ngoài cửa Thông hóa, mạn đông thành Trường an thuộc Thiểm tây. Do Ngư triều ân, người bầy tôi được yêu mến trong cung, đã vì Hoàng thái hậu Chương kính mà kiến tạo vào năm Đại lịch thứ 2 (767) đời Đại tông nhà Đường. Đại tông thỉnh "Quốc nhất quốc sư" Pháp khâm thuộc tông Tào động ở Kính sơn về trụ trì. Chương kính Hoài uẩn cũng đã từng ở chùa này. CHƯƠNG SỚ ..... Chia thành những Thiên, Chương để bàn giáo nghĩa, gọi là Chương, giải thích rõ ràng các câu văn trong kinh luận, gọi là Sớ. Như Đại thừa nghĩa chương, Quán kinh sớ. Các thư tịch Phật giáo soạn thuật tại Trung quốc, Nhật bản, thông thường đều gọi là Chương sớ. (xt. Sớ). CHƯƠNG SỞ TRI LUẬN Gồm 2 quyển. Do Phát hợp tư ba (Tạng: Hphags - pa, 1239 - 1280) đời Nguyên trứ tác, Sa la ba dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 32. Nguyên bản là tiếng Tây tạng hoặc tiếng Mông cổ, nay đã không còn. Bản Hán dịch chia làm năm phẩm, phẩm Khí thế gian thứ nhất, trình bày thuyết núi Tu di,

tức là thế giới quan truyền thống của Phật giáo và bốn đại châu. Phẩm Tình thế giới thứ hai, trình bày thuyết Lục đạo địa ngục, ngã quỉ v.v... nguồn gốc của Chuyển luân Thánh vương, sự hưng thịnh của Phật giáo tại Ấn độ, gia phổ của đức Thích tôn, tiếp đó

là trình bày hệ phổ vương triều của Tây tạng, Mông cổ và trạng huống truyền bá Phật giáo. Phẩm Đạo pháp thứ ba, chia thứ tự tu hành làm năm giai đoạn là Tư lương đạo, Gia hành đạo, Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo. Phẩm Quả pháp thứ tư, trình bày các tướng khác nhau của quả Phật, thuyết minh bốn quả Sa môn cho đến các pháp Quả thượng mười lực, bốn vô úy v.v... Phẩm Vô vi pháp thứ năm, bàn về cảnh giới Vô vi, tức nói rõ ba pháp Vô vi Hư không v.v... cuối cùng lại dùng năm pháp Khí (thế giới), Tình (thế giới), Đạo (pháp), Quả (pháp) và Vô vi (pháp) tóm thâu tất cả các pháp sở tri (bị biết). Căn cứ vào lời ghi ở sau sách, thì sách này là sách Phật giáo cương yếu mà Đế sư Phát hợp tư ba đã vì Hoàng thái tử mà viết ra. Nội dung giáo lý được trình bày trong sách đại khái đã theo luận Câu xá mà thành, nhưng cũng có kiến giải độc đáo của tác giả; chẳng hạn như tác giả đem thuyết bốn kiếp của luận Câu xá và thuyết ba kiếp của luận Bà sa mà chiết trung thành thuyết sáu kiếp "Trung, Thành, Trụ, Hoại, Không, Đại", có thể coi đây là quan điểm rất đặc thù của cuốn sách. Lại nữa, quan niệm về Vương thống Bản địa Thùy tích của sư, đã trở thành viên ngọc quí cho các sách lịch sử của Mông cổ đời sau. [X. Đại minh trùng san tam tạng thánh giáo mục lục; Duyệt tạng tri tâm Q.40]. CHƯỚNG

Phạm,Pàli: àvaraịa. Cũng gọi là Ngại. Nói đủ là Chướng ngại. Hàm ý che lấp. Chỉ cho phiền não làm hại Niết bàn, bồ đề, cản trở việc thoát li. Các kinh luận nói nhiều thứ chướng khác nhau, trình bày như sau: 1. Hai chướng. a. Phiền não chướng và Giải thoát CHƯƠNG KÍNH TỰ

C 1053 chướng do tông Câu xá lập. Phiền não chướng làm hại trí tuệ, nên không được Tuệ giải thoát. Giải thoát chướng cũng gọi là Định chướng, ngăn ngại Thiền định, nên không được Câu giải thoát. b. Phiền não chướng và Sở tri chướng do tông Duy thức Đại thừa lập. Hai chướng này là duyên trợ giúp nghiệp trong vòng sống chết nối nhau. Phiền não chướng lấy ngã chấp làm gốc mà sinh ra các phiền não, làm chướng ngại khiến không hiện chứng được Niết bàn. Sở tri chướng lấy pháp chấp làm gốc mà sinh ra các hoặc, che khuất cảnh sở tri khiến không sinh được trí tuệ. Ngoài ra còn chia làm 10 chướng nặng mà hàng Thập địa phải đoạn trừ như Dị sinh tính chướng v.v... Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 9 phẩm Trụ, Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 4 thì Sở tri chướng lại chia làm ba thứ: Bì chướng, Phu chướng, Cốt chướng, là những chướng mà Hoan hỉ trụ, Vô khai phát vô tướng trụ và Như lai trụ trong 13 trụ phải lần lượt đoạn trừ. 2. Ba chướng. - Kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương quyển 5 chia loại chướng trở ngại Tam ma địa Du già bí mật làm ba thứ là: Ngã mạn trọng chướng, Tật đố trọng chướng, và Tham dục trọng chướng. - Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4 nêu ra ba chướng ngăn che

việc tu tập Thiền định là: Hôn trầm ám tế chướng, Ác niệm tư duy chướng, Cảnh giới bức bách chướng. - Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 phẩm Phân biệt tam thân liệt kê ba chướng: Hoặc chướng, Nghiệp chướng, Trí chướng. Nếu Hoặc chướng thanh tịnh thì có thể thị hiện Ứng thân, Nghiệp chướng thanh tịnh thì có thể thị hiện Hóa thân, Trí chướng thanh tịnh thì có thể thị hiện Pháp thân. - Kinh Giải thâm

mật quyển 3 phẩm Phân biệt du già nêu ra ba chướng là: Xa ma tha chướng, Tì bát xá na chướng và Câu chướng. Trong Ngũ cái thì Điệu cử ác tác cái thuộc về Xa ma tha chướng; Hôn miên cái và Nghi cái thuộc Tì bát xá na chướng; Tham dục cái và Sân khuể cái thì thuộc về Câu chướng. - Luận Phát trí quyển 1 nêu ra ba chướng là: Phiền não chướng, Nghiệp chướng và Dị thục chướng. Phiền não chướng thường hằng hiện khởi không gián đoạn; Nghiệp chướng là năm nghiệp vô gián; Dị thục chướng chỉ cho ba đường ác; châu Bắc câu lô và cõi trời Vô tưởng. 3. Bốn chướng. - Kinh Vô thượng y quyển thượng phẩm Bồ đề nói bốn chướng làm trở ngại việc chứng ngộ Vô thượng bồ đề là: Xiển đề chướng, Ngoại đạo chướng, Thanh văn chướng và Duyên giác chướng. - Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận quyển 1 liệt kê bốn chướng làm tán loạn tâm Đại thừa là: a. Thừa chướng: Rơi vào tâm Tiểu thừa. b. Giáo hóa chúng sinh chướng: Vướng mắc vào tâm Bích chi phật nhiễm cái vui

tam muội.

c. Tụ tập Phật pháp mãn túc công đức

chướng: Cầu Phật pháp mà tâm cho là quá đủ.

d. Tất kính tụ tập nhất thiết Phật pháp

chướng: Không phổ biến rộng cho những người khác biết những điều mình đã được nghe và không chính niệm quán xét.

4. Năm chướng.

- Trung a hàm quyển 28 kinh Cù đàm di, kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm Đề bà đạt đa nói, thân đàn bà có năm chướng là:

Không thể làm Phạm thiên vương, Đế thích,

CHƯƠ NG

C 1054 Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật. - Đại nhật kinh sớ quyển 1 nêu ra năm chướng ngăn trở việc chứng đắc Trừ nhất thiết cái chướng tam muội là: Phiền não chướng, Nghiệp chướng, Sinh chướng, Pháp chướng và Sở tri chướng. Ngoài ra, những việc làm trở ngại sự sinh, trụ v.v... của các pháp gọi là Chướng ngại. Hai vật ngăn trở nhau, không thể đồng thời cùng chiếm hữu một khoảng không gian, gọi là Chướng ngại hữu đối. [X. luận Đại tì bà sa Q.115, Q.153; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Du già sư địa Q.99; kinh Bồ tát địa trì Q.1, Q.3; luận Thuận chính lí Q.70; luận Phật tính Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.10, Q.13; Phật địa kinh luận Q.7; luận Câu xá Q.18, Q.25; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.5; Câu xá luận quang kí Q.17]. CHƯỞNG BẠ PHÁN QUAN ..... Một trong các thần thổ địa thủ hộ Thiền lâm, già lam. Là tên thần trực thuộc thần Thổ địa, coi việc ghi chép sổ sách, phán định việc tốt xấu. Nguyên gốc của thần này có thể đã từ thuyết vua Diêm la ghi chép tên tuổi, quê quán hoặc là thuyết thần Câu sinh ghi chép thiện, ác mà ra. [X. Thiên thánh quảng đăng lục Q.16 mục Nhữ châu diệp huyện quảng giáo viện qui tỉnh thiền sư điều; Thiền lâm tượng khí tiên Linh tượng môn]. CHƯỞNG TRÂN LUẬN

Gồm 2 quyển. Nói đủ là Đại thừa chưởng trân luận. Do ngài Thanh biện (Phạm: Bhàvaviveka) trứ tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Nội dung bàn về nghĩa không, dùng phương pháp lí luận Nhân minh, bài bác sự thấy

biết sai lầm của Ngoại đạo, Tiểu thừa và Đại thừa Hữu tông để chứng thực nghĩa của Đại thừa Không tông; hết sức đề xướng dùng trí Không xa lìa sự phân biệt có không, mà hoàn thành tám chính đạo, sáu ba la mật. Trong sách lập lượng (phương pháp biện luận): "Chân tính hữu vi không, vì duyên sinh như huyễn; Vô vi không có thực, chẳng khởi tựa không hoa" (Đại 30, 268 trung), gọi là Chưởng trân tỉ lượng, Thanh biện tỉ lượng. Sách chú thích thì có: Chưởng trân luận liệu giản, 1 quyển (Nguyên hiểu), Chưởng trân luận sớ, 1 quyển (Thần thái). [X. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6]. CHƯỞNG TRUNG LUẬN Có 1 quyển. Ngài Trần na (Phạm: Dignàga) soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung chủ trương tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều do tâm thức biến hiện, chứ không có ngoại cảnh chân thực. Luận gồm sáu bài kệ tụng theo thể bốn câu năm chữ, mỗi bài đều có văn xuôi giải thích, trong đó dùng rắn, dây, lọ, áo v.v... làm ví dụ. Luận này có hai bản dịch. Ngoài bản dịch của ngài Nghĩa tịnh, còn có Giải quyển luận 1 quyển do ngài Chân đế dịch vào thời Nam triều Trần. Nhưng nội dung

chỉ có bốn bài tụng rưỡi theo thể bốn câu năm chữ, và giải thích sơ lược, đại khái cũng giống với nội dung của Chưởng trung luận. [X.Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.19; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. CHƯỞNG BẠ PHÁN QUAN

C 1055 CÔ ĐIỀU GIẢI THOÁT Gọi chung sự giải thoát của những người học tập Tiểu thừa. Tức là chỉ chăm chú điều độ thân tâm của chính mình để thoát ra khỏi cảnh mê; cũng như từ ngữ "Tự liễu hán " (người tự giải thoát lấy mình). [X. Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 đoạn 1]. CÔ ĐỘC ĐỊA NGỤC ..... Phạm: pratyeka naraka, Pàli: pacceka- nisaya. Chỉ các địa ngục tùy theo tội nghiệp của người ta chiêu cảm, ở rải rác giữa hư không hoặc chỗ đồng không hoang vắng, chứ không có nơi nhất định như Bát hàn, Bát nhiệt địa ngục. Còn gọi là Cô địa ngục, Độc địa ngục, Biên địa ngục. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 chép, thì Cô địa ngục có nhiều thứ khác nhau, nơi chỗ không nhất định, hoặc ở gần sông ngòi, ở bìa rừng, hay giữa đồng không mông quạnh. Vì xưa nay phần nhiều lấy những nơi có suối nước nóng tuôn ra, hoặc núi phun lửa làm Cô địa ngục, như địa ngục nước nóng ở Vương xá thành bên Ấn độ, địa ngục vạc nước sôi ở Thổ phồn v.v... [X. luận Du già sư địa Q.4; luận Thuận chính lý Q.31; luận Tam pháp độ Q.1]. CÔ KHỞI KỆ Phạm,Pàli: gàthà. Một trong chín phần giáo, một trong mười hai bộ kinh. Cũng gọi là Cô khởi tụng, Già đà, Kệ đà. Nói tắt là Kệ. Trước kệ không có văn xuôi (Trường hàng), mà trực tiếp dùng văn vần để ghi

chép giáo pháp, gọi là Cô khởi kệ. Hoặc trước kệ đã có văn xuôi rồi, nhưng nội dung nói trong văn xuôi hàm ý khác với văn vần, thì loại kệ tụng ấy cũng gọi là Cô khởi kệ. (xt. Kì Dạ, Kệ). CÔ PHONG GIÁC MINH (1271 - 1361) Vị tăng tông Lâm tế Nhật bản. Người Hội tân (huyện Phúc đảo), họ Bình. Lúc đầu sư học Thiên thai, sau theo các sư Kỉ y, Xuất vũ tập Thiền. Niên hiệu Ứng trường năm đầu (1311) vượt biển đến Trung quốc (đời Nguyên), nối Pháp hệ ngài Trung phong Minh bản. Sau khi về nước sư thụ giới Bồ tát ở Oánh sơn, rồi dời đến ở Xuất vân (huyện Đảo căn), sau Thiên hoàng Đề hồ cũng đã từng

đến đây, và Thiên hoàng Thôn thượng thì theo sư qui y thụ giới. Năm Chính bình 16 sư tịch, thọ chín mươi mốt tuổi, bảy mươi lăm tuổi hạ. Để lại tác phẩm: Triệt tâm lục. Vua ban hiệu Quốc tế quốc sư, thụy hiệu Tam quang quốc sư. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.29; Diên bảo truyền đăng lục Q.15]. CÔ SƠN ..... Một hòn đảo nhỏ nằm ở góc Tây bắc hồ Tây tại Hàng châu, Chiết giang. Còn gọi là Cô tự, Doanh tự, Mai hoa tự. Tương truyền, vào đời Đường, một ngôi chùa đã được dựng lên ở đây, gọi là chùa Cô sơn, đến đầu đời Tống, đổi tên là chùa Quảng hòa. Năm Đại trung tường phù thứ 9 (1016) đời Tống, Cô sơn Trí viên thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai đã đến đây ở tại viện Mã não, giao du với nhóm xử sĩ Lâm hòa tĩnh, lấy thơ văn làm vui, viết ra thiên Nhàn cư 51 quyển. Năm Bình trị thứ 2 (1065), viện Mã não được đổi là viện Bảo thắng, về sau lại đổi là Diên thắng quán, lệ thuộc

Đạo giáo. Năm Thiệu hưng thứ 2 đời Nam Tống (1132), Diên thắng quán lại được đổi làm chùa Mã não và, cùng với tháp của Trí viên, đều được dời đến mạn bắc hồ. Cô sơn hiện nay có mộ của Lâm xử sĩ, và Phóng CÔ SƠN

C 1056 hạc đình (đình thả hạc) do Trần tử an đời Nguyên kiến tạo, là danh thắng của hồ Tây. [X. Nhàn cư thiên Q.39, Q.40; Cô sơn chí (Vương phúc lễ đời Thanh soạn); Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 950, 951]. (xt. Trí Viên). CÔ TANG .... . Nằm ở huyện Vũ uy tỉnh Cam túc. Tên Cô tang hoặc từ núi Cô tang, hay từ "thành Cái tang" do Hung nô xây dựng mà lầm ra. Trong mười sáu nước Ngũ hồ, Tiền, Hậu, Nam, Bắc Lương đều lấy nơi này làm kinh đô. Thời Nam Bắc triều, nhà Hậu Ngụy đặt quận Vũ uy, nhà Đường, sau khi bình định được Lí quĩ, đặt đất này làm Lương châu, về sau lục tục bị Thổ phồn, Tống, Tây hạ chiếm cứ. Nơi này là điểm giao thông trọng yếu giữa Đông và Tây, các vị Tam tạng dịch kinh thường lưu trú tại đây. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 14 truyện Phật đà da xá chép, thì ngài Da xá theo lời chỉ dạy của ngài Cưu ma la thập mà đến Cô tang. Cũng sách đã dẫn truyện Đàm vô sấm chép, thời An đế (397 - 418) nhà Đông Tấn, Đàm vô sấm đã dịch kinh Đại ban niết bàn tại đây. Ngoài ra, cứ theo Pháp kinh lục quyển 1, quyển 5 chép, thì Đàm vô sấm đã dịch các kinh Bi hoa, Đại phương đẳng đại tập, Bồ tát giới tại đây. [X. Lương cao tăng truyện Q.2, Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Thông điển Q.174 mục Cô tang]. CÔ TỬU GIỚI Cô tửu, mua rượu hoặc bán rượu. Là giới điều cấm chỉ việc mua bán rượu. Là

giới thứ năm trong mười giới trọng cấm của Hiển giáo. Rượu là vô minh độc hại, nó khiến lòng người mờ tối đảo điên, cho nên phải cấm. Giới này chung cho cả bảy chúng tăng tục. Đại thừa, Tiểu thừa đều cấm. Lại Bồ tát vốn làm lợi người, nếu tự mua bán rượu, hoặc bảo người khác mua bán rượu thì phạm tội nặng; Thanh văn phạm giới này thì là tội nhẹ. [X. kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Bồ tát anh lạc Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới). CÔ VÂN HOÀI TRÁNG (1199 - 1280) ..... Vị tăng tông Tào động Nhật bản. Người Kinh đô, họ Đằng nguyên. Hiệu Cô vân. Xuất gia sớm, ở Hoành xuyên, Tỉ duệ sơn, tu học chỉ quán, Câu xá, Tam luận và Tịnh độ. Về sau theo học ngài Đạo nguyên, bèn qui y Thiền tông; nhờ theo học lâu dài, nên sư đã cùng suốt nghĩa sâu xa. Sau sư hợp sức cùng ngài Đạo nguyên sáng lập chùa Vĩnh bình và kế nhiệm trụ trì đời thứ hai của chùa này, năm Hoằng an thứ 3,

sư tịch, thọ tám mươi ba tuổi, sáu mươi ba tuổi hạ. Có các trứ tác: Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí, Hoài tráng lục. [X. Tam tổ hành nghiệp kí; Động thượng liên đăng lục Q.1]. CỐ CHỈ TRUNG HỢP DƯỢC ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cố chỉ, là giấy cũ; Hợp dược, là thí dụ vật vô dụng, vô ích. Để phủ định sự chấp trước vào lời nói, văn chữ của chư Phật chư tổ mà thí dụ sự vô dụng của kinh điển, Tổ lục, cũng như món hợp dược trong mớ giấy cũ. Thung dung lục tắc 45 (Đại 48, 256 thượng), nói: “Một Đại tạng giáo, là mớ giầy cũ không

sạch; với người đã thấy rõ thì đó chỉ là món hợp dược trong mớ giấy cũ nghìn năm, sợ thấu da trâu; với người chưa thấy thì không ngại bị che mắt”.

CỐ HOAN (420 - 483)

.... .

Nhà Đạo sĩ đời Nam Tề. Người Diêm

CÔ TANG

C 1057 quan Ngô hưng (Hải ninh, Chiết giang). Tự Cảnh di, Huyền bình. Lúc đầu ông theo Thiệu huyền chi học Ngũ kinh, đến năm hơn hai mươi tuổi lại thờ Lôi thứ tôn làm thầy. Ông thích thuật Hoàng lão, thông hiểu sách âm dương, sau mở quán trên núi Thiên thai, nhận môn đồ, dạy đạo Hoàng lão, chữa bệnh trừ tà cho người trong làng. Khi làm Phụ chính cho Cao đế nhà Tề, ông giữ chức Chủ bạ Dương châu, tự xưng là Sơn cốc thần, dâng vua một quyển Chính cương. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), Vũ đế nhà Tề mời ông về làm Thái học bác sĩ, nhưng hết sức từ chối, và ông mất vào cùng năm ấy tại Diệm sơn, hưởng thọ sáu mươi tư tuổi. Hiện có Văn tập 30 quyển truyền ở đời. Xét lúc đương thời hai giáo Phật, Đạo hay dèm chê nhau, ông bèn soạn “Di Hạ luận ”, bề ngoài thì nói Phật giáo, Đạo giáo lí nghĩa hợp nhau, nhưng thực tế lại đặt Phật giáo cạnh Đạo giáo và phân chia bờ cõi Di.. (mọi rợ, ám chỉ Ấn độ), Hạ.. (văn minh, chỉ Trung quốc) khác nhau để bôi bác Phật giáo, do đó đã dấy lên cuộc tranh luận giữa Phật, Đạo thời bấy giờ, khiến các vị sa môn Tuệ thông, Tăng mẫn và danh sĩ Viên xán, Minh tăng thiệu, Tạ trấn chi, Chu chiêu chi, Chu quảng chi v.v... đều viết luận để bài bác. (xt. Di Hạ Luận). CỐ PHÁP NGHIÊM (1917 - ?) ..... Người Thiệu hưng, Chiết giang. Tên Thế Cam, tự Pháp nghiêm. Tốt nghiệp Đại học

trung ương. Từng phục vụ trong Nông phục hội và Viện dịch kinh Phật giáo tại Đài loan. Hiện đang ở Cựu kim sơn bên Hoa kì. Tinh thông tiếng Anh, tiếng Phạm, tiếngPàli, là nhà phiên dịch trứ danh trong giới Phật giáo gần ba mươi năm trở lại đây. Đã có các dịch phẩm: Thiền môn tam trụ, Nguyên thủy Phật điển tuyển dịch, Phật đà đích khải thị v.v... CỐ SỰ TỔNG HỐI ..... Phạm: Kathà - sarit - sàgara. Gồm mười tám quyển. Là tập văn học truyện cổ do nhà thơ nước Ca thấp di la thuộc Ấn độ là Somadeva sáng tác vào thế kỉ thứ XI. Đây là một tác phẩm lớn bằng văn vần tiếng Phạm, gồm 124 chương, hai vạn một nghìn năm trăm kệ tụng (có thuyết nói hai vạn một nghìn ba trăm tám mươi tám kệ tụng). Nội dung lấy các sự tích về hành vi, đức tính của vua Ưu điền và thái tử nước Kiều thưởng di làm trung tâm. Nguyên ý của tên sách là “Các sông ngòi sự tích đều dồn về biển lớn”, ý tức là sách này bao hàm hết tất cả các loại, các hệ thống sự tích đời xưa. Cố sự tổng hối được cải tác từ Đại cố sự tập (Phạm:Bfhatkathà), trải hai

mươi năm (1036 - 1056) mới hoàn thành, nội dung cùng với Ngũ đát đặc la (Phạm: Paĩcatantra, cũng gọi là Ngũ quyển thư), kinh Bản sinh có rất nhiều chỗ giống nhau. Bối cảnh tư tưởng của tác giả tuy là tín ngưỡng thần Thấp bà của Ấn độ giáo, nhưng toàn bộ sách bao hàm không ít tư tưởng Đát đặc la trong đó có tư tưởng Phật giáo. Nếu đứng về phương diện quan hệ giữa sách này và các sự tích xưa của Phật giáo mà nói, thì sự tích về vua Ưu điền là lấy từ chú

thích kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapadaỉỉha - kathà). Ngoài ra, các sự tích người ngu từ chương 61 trở đi rất tương đồng với các sự tích trong kinh Bách dụ, kinh Tạp thí dụ. Còn về đề tài của các sự tích thì có không ít điểm cộng thông giữa các nước Đông, Tây: Đứng về phương diện văn học tỉ giảo, đây là một đề mục nghiên cứu rất thú vị. Sách này bao gồm các sự tích thần thoại, truyền thuyết, ngụ ngôn và dân gian, là tư liệu rất quí để hiểu biết trạng thái xã hội Ấn CỐ SỰ TỔNG HỐI

C 1058 độthời xưa. Có rất nhiều bản nguyên văn, các bản được dùng hiện nay là: Paịđit Dungàprasad and Kàsinàth Pàndurang ed. The Kathàsarisàgara of Somadevebhaỉỉa. Nifnaya Sàgana Press 1889, 3rd. Ed. 1915; bản dịch tiếng Anh thì có: Kathàsaritsàgara or Ocean of Streams of Story 10 vols, ed. C. H. Tawney, revised by N. N. Penzer, London, 1924, Indian Edition, Motilal Banassidass, Delhi, 1968; bản dịch tiếng Nhật thì có:... Cổ điển thuyết thoại tập...", "Cổ điển văn học đại hệ ..." của Nham bản dụ. CỐ TƯ NGHIỆP Phạm: saôcitanika-karman. Chỉ các nghiệp thân, khẩu được tạo tác một cách cố ý, đối lại với "Bất cố tư nghiệp". Còn gọi là Cố tác nghiệp, Cố tư tạo nghiệp. Nói đủ là Cố tư sở tạo nghiệp. Nói tắt là Tác nghiệp. Đối với một việc có nên làm hay không thì trước phải suy xét, cân nhắc, nếu quyết định nên làm, thì lúc đó mới phát ra lời nói và hành động mà làm, một việc làm như thế, gọi là Cố tư nghiệp; trái lại, một việc vô tình mà làm, thì gọi là Bất cố tư nghiệp. Luận Du già sư địa quyển 90 (Đại 30, 807 hạ), nói: "Cố tư sở tạo nghiệp, có nghĩa là trước đã suy nghĩ tính toán cẩn thận rồi mới làm. Lại có tình huống thác loạn, không thác loạn. Thác loạn có nghĩa là ở chỗ nào đó, nghĩ muốn giết hại, muốn cướp đoạt, muốn nói lời chia lìa, muốn nói dối và lừa gạt v.v... Nghĩ như thế rồi liền đem thực hiện ý nghĩ ấy ở chỗ khác. Nên biết rằng, ở đây do ý muốn, tư tưởng mà gọi là nặng,

chứ không phải do việc làm mà gọi là nặng. Còn không thác loạn thì trái ngược với điều nói trên. Nếu khác với việc làm này, thì gọi là Phi cố tư tạo (không cố ý làm)". Cố tư nghiệp sẽ chiêu cảm quả dị thục thiện ác, còn Bất cố tư nghiệp thì không. Cứ theo luận A tì đạt ma tạp tập quyển 7 chép, thì Cố tư nghiệp có năm thứ: 1. Tha sớ giáo sắc, nghĩa là mình không muốn làm, nhưng do người khác ra lệnh bắt phải làm. 2. Tha sở khuyến thỉnh, nghĩa là mình không muốn làm, nhưng do người khác khuyên lơn, dỗ dành, rồi cho là có lợi ích mà làm. 3. Vô sở liễu tri, nghĩa là không rõ được, mất, không chấp trước gì, theo ý muốn làm mà làm. 4. Căn bản chấp trước, nghĩa là bị tham, sân, si, che lấp tâm tính, chấp trước mạnh mẽ mà làm một cách hăng hái, say sưa. 5. Điên đảo phân biệt, nghĩa là vì ưa thích tà pháp, muốn được quả dị thục khả ái trong vị lai mà làm. Trong năm thứ kể trên, ba thứ trước là nghiệp cố tư nhẹ, là nghiệp bất định, cũng gọi là Bất tăng trưởng nghiệp. Còn hai thứ sau thì nghiệp nặng, nghiệp quyết định,

cũng gọi là Tăng trưởng nghiệp. [X. kinh A hàm Q.44; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Du già luận kí Q.5; Tạp tập luận thuật kí Q.8, Bách pháp vấn đáp sao Q.3]. CỐ Ý PHƯƠNG HÀNH Hàm ý là Bồ tát cố tình làm cho phiền não sinh khởi để tế độ chúng sanh. Trong hàng Bồ tát Thập địa, thì Bồ tát từ Cực hỉ địa thứ nhất đến Viễn hành địa thứ bảy, trong thời kì tu hành ở kiếp A tăng kì thứ

hai, cố ý khởi phiền não để rơi vào ngã ác mà cứu độ chúng sinh đang ở trong ngã ác. [X. luận Thành duy thức Q.9; Duy thức luận đồng học sao Q.64].

CỔ

..

Thứ nhạc khí để đánh, tức là cái trống.

Làm bằng vàng, ngọc, gỗ, đá, với hình dáng

CỐ TƯ NGHIÊP

C 1059 lớn nhỏ nhiều loại; thường được dùng trong các chùa viện. Có trống cá, trống mây, trống vàng, trống đá, trống treo v.v... Cách dùng thì chia làm: trống trai (trống mây báo giờ thụ trai), trống tắm (báo giờ tắm), Tụng kinh, Phạm bái (tiếng nhạc Phật giáo) v.v... Tại Ấn độ, trống phần nhiều dùng để báo giờ giấc, báo giờ canh phòng. Tại Trung quốc, lúc đầu dùng vào các nghi thức, vũ nhạc, quân trận, từ đời Đường trở về sau cũng dùng trong qui luật nhà Tăng, báo giờ giấc làm việc. Sau khi truyền đến Nhật bản, phần nhiều cũng được dùng vào việc tụng kinh, xướng kệ, nhưng chủng loại biến hóa phức tạp, chẳng hạn như Thái cổ (trống to), Nhất mai bì (trống bưng một mặt), Đoàn phiến thái cổ (trống hình quạt tròn) v.v... mà chỉ Nhật bản mới có. Cái lầu để trống, gọi là Lầu trống. Thông thường trong các chùa viện, trống và chuông được treo ở hai bên tả hữu trước đại điện, cho nên từ xưa đã có từ "Chuông tả trống hữu". Theo truyền thuyết, quả trống ở nhà Thiện pháp trên cung trời Đao lợi chẳng đánh mà nó tự kêu, những người nghe tiếng trống liền khởi tâm sợ ác, sinh thiện, vì thế gọi là Thiên cổ (trống nhà

trời). Cũng có khi bôi thuốc độc lên mặt trống, sau khi đánh, người nghe trống liền chết, trống ấy gọi là Độccổ ..... (trống độc). Thiên cổ thí dụ hay sinh thiện, Độc cổ thí dụ phá ác. Cũng có thuyết thí dụ người tin Phật pháp là Thiên cổ, thí dụ người phỉ báng Phật pháp là Độc cổ. Tuy nhiên, kẻ phỉ báng Phật pháp, cuối cùng cũng có thể thành Phật, cho nên còn có thuyết "Độc cổ kết duyên". Nguyên ngữ của trống có nhiều loại, trong đó, Bệ lí (Phạm:bherì, Pàli: bheri) là chỉ Quán cổ (Pàli: dindima), Kiền chùy (Phạm;Pàli: ghaịìa) chỉ cái bảng bằng kim thuộc dùng để báo giờ giấc. Lại tiếng Phạm dundubhilà Đại quán cổ, tiếng Phạm, mfdanga (Pàli: mutiíga) là chỉ trống nhỏ (tabor). Vì thế nên trống được chép trong kinh điển, chẳng phải là một loại đồng nhất. Tại Trung quốc từ xưa cũng đã có nhiều loại trống khác nhau, có loại bắt nguồn tại chính Trung quốc, cũng có loại từ Tây vực truyền sang. Hình dáng lớn nhỏ bất nhất, nhỏ gọi là Ứng cổ..... lớn gọi là Tẩu cổ ..... Loại có chân gọi là Túc cổ....., có cái đòn xuyên qua tang để khiêng, gọi là Doanh cổ....., treo trên cao để đánh, gọi là Huyền cổ..... Trống do giống rợ Yết làm, hình giống cái thùng gỗ sơn, cả hai đầu đều có thể đánh, gọi là Yết cổ..... [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Pháp khí chương; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn].

CỔ ẤN ĐỘ TẢO KÌ PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT Nghệ thuật Phật giáo ở thời đại vua A dục (thế kỉ thứ III trước Tây lịch đến khoảng

kỉ nguyên Tây lịch) thuộc Vương triều Khổng tước của Ấn độ xưa. Hiện nay các di tích còn lại là những điêu khắc mà vua A dục cho khắc trên vách núi và trên các cột đá. Những cột đá đến nay còn lại ở mười nơi, trong đó, đầu cột có khắc sư tử được tàng trữ tại viện bảo tàng ở vườn Lộc dã là nổi tiếng nhất, đầu cột cao bảy thước, phần trên khắc bốn con sư tử, dưới sư tử là một quả trống, ngoài tang trống khắc bốn con thú: sư tử, voi, ngựa, trâu, thần thái rất Thái Cổ CỔ ẤN ĐỘ TẢO KÌ PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

C 1060 sống động, được mài dũa sáng bóng, chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử nghệ thuật của thế giới. Thời ấy nhiều tháp đá thờ xá lợi Phật cũng được tạo dựng, tháp được bao quanh bởi một lớp lan can bằng đá có chạm trổ các hình nổi, hiện còn đến nay là ngôi tháp lớn tại Sơn kì (Sànchi) ở bắc Ấn độ, tương đối hoàn chỉnh, bao gồm ba tòa tháp và nhà thờ, tăng viện, mỗi cửa tháp đều có khắc sự tích tiền thân và tiểu sử của đức Phật. Ngôi tháp lớn ở Bồ đề già da (Phạm: Buddhagayà), thời gần đây đã được dựng lại, nhưng lớp lan can bao quanh phía ngoài vẫn là di vật điêu khác của thời xưa; còn một ngôi tháp lớn nữa ở Ba hách đặc (Bhàrhut), trừ phần cửa ngoài tháp về phía đông đã hư nát, những phần lan can còn lại hiện được tàng trữ trong viện bảo tàng Ấn độ tại Calcutta. Đến thời Vương triều Huân ca (Phạm: Zuíga, 187 - 75 trước Tây lịch), nghệ thuật Phật giáo thời kì đầu ở Ba nhã, Bối đức tát, Ba hách đặc lại được suy diễn đến cảnh giới cao hơn nữa, chủ yếu biểu hiện bằng tháp, chùa và các điện đài trong hang núi. Vì tín đồ Phật giáo thời bấy giớ cho rằng đức Phật là bậc siêu nhân, không có cách nào biểu hiện cụ thể dung mạo của Ngài được, cho nên những cái đại biểu Phật đều không phải là hình tượng cụ thể, mà lấy những hình cây tháp, cây Bồ đề, tòa Phật ngồi, bánh xe pháp, lốt chân Phật, tóc của Phật và những thứ khác, như

bát Phật, áo của Phật, tiêu xí của Tam bảo v.v... để tượng trưng thôi, như voi, hoa sen tượng trưng Phật đản sinh, ngựa tượng trưng Phật xuất gia, tòa Phật ngồi tượng trưng Phật hàng phục ma vương, cây Bồ đề tượng trưng Phật thành đạo, bánh xe pháp tượng trưng Phật thuyết pháp, tháp bà tượng trưng Phật Niết bàn v.v... mà hình thành một đặc sắc của nghệ thuật Phật giáo ở thời kì này. CỔ CHUYẾT VI TIẾU . Tiếng Anh: archaic smile. Chỉ nụ cười mỉm của cái phong cách đặc thù được thể hiện trên vành môi của các pho tượng chạm trổ thời xưa, như tại Ai cập, Hi lạp ở thời kì đầu. Những pho tượng Phật khắc ở hang đá Vân cương vào thời Lục triều của Trung quốc, thời Phi Tháp ở Sơn Kì Đầu Cột Đá do Vua A Dục xây dựng

Tượng Bồ Tát khắc nổi ở hang đá thứ 7 ở Vân Cương CỔ CHUYẾT VI TIẾU

C 1061 điểu, Bạch phượng của Nhật bản (được khắc vào thời kì Thiên bình), hai khóe miệng hơi hơi nhếch, biểu hiện vẻ mặt mỉm cười, đó là phương thức chung của thời xưa biểu đạt tình cảm dân tộc. CỔ CÔN (? - 1892) Vi tăng cuối đời Thanh. Người Thượng nhiêu, Giang tây. Tự Ngọc phong, hiệu Luyến tây. Xuất gia ở chùa Phổ minh lúc hơn mười tuổi, đọc các kinh Đại thừa, thụ giới Cụ túc ở chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai. Một ngày kia sư nghe tiếng chuông mà tỉnh ngộ. Năm Hàm phong thứ 5 (1855), ở

chùa Sùng phúc tại Hàng châu, sư đọc A di đà kinh lược giải viên trung sao của vị tăng đời Minh là U khê Truyền đăng mà cảm ngộ, rồi tự xưng là hậu duệ của U khê, nghiêm trì giới luật, một lòng thệ nguyện niệm Phật vãng sinh, tự định mỗi ngày niệm sáu vạn biến danh hiệu Phật, hai thời hồi hướng. Ngoài ra, còn khắc in những kinh luật Đại thừa và các kinh điển có liên hệ với tín ngưỡng Di đà, tăng tục đến qui y rất đông. Năm Quang tự 15 (1889), đáp lời thỉnh cầu của Tịnh quả, sư đến ở

chùa Tây phương tại Minh châu. Tháng 7 năm Quang tự 18 sư bệnh mà tịch. Có viết Tịnh độ tùy học 2 quyển, Tịnh độ tất cầu, Liên tôn tất độc, Niệm Phật yếu ngữ, Niệm Phật tứ đại yếu quyết, Tịnh độ tự cảnh lục, Tịnh độ thần châu, Tây qui hành nghi, Vĩnh minh Thiền sư niệm Phật quyết, Niệm Phật khai tâm tụng, Thượng phẩm tư lương v.v... mỗi thứ đều 1 quyển. [X. Chủng liên tập (Tịnh độ Thánh hiền lục tục biên Q.cuối); Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)]. CỔ ĐẠI TÔN GIÁO Chỉ các tôn giáo đã tồn tại trong những xã hội văn minh thời xưa, mà nay không còn lưu truyền nữa, nhưng vẫn còn có văn hiến có thể khảo chứng được. Phật giáo, Ấn độ giáo, Do thái giáo không thuộc trong số đó, là vì tuy đã bắt nguồn từ thời xưa nhưng đến nay vẫn còn tồn tại. Những tôn giáo cổ xưa nhất, trước hết, là tôn giáo Ai cập và tôn giáo Mesopotamia, rồi đến các tôn giáo Tiểu á, tôn giáo Phoemicia, tôn giáo Hi lạp, tôn giáo La mã v.v... đều thuộc loại này. Đa số xuất hiện vào thời kì đầu của lịch sử văn tự, lúc quốc gia mới bắt đầu xuất hiện, tuy tiếp nối tôn giáo thời tiền sử, nhưng đã siêu việt tính trực quan sùng bái tự nhiên và bái vật giáo. Thần linh mà các tôn giáo xưa thờ phụng có xu hướng nhân cách hóa,như đến nay vẫn còn thấy các hình tượng thần nửa người nửa thú. Công năng thần linh trong xã hội là công năng tự nhiên. Dần dần tiến đến các đối tượng, từ sự sống, chết, thọ, yểu, cho đến các vấn đề luân lí, xã hội, triết học v.v... kinh điển tôn giáo bắt đầu xuất hiện, địa vị tăng lữ coi việc tế lễ dần dần rõ rệt, nhân số gia tăng, tổ chức tôn

giáo và chính quyền quốc gia được kết hợp mật thiết, đây là đặc trưng nổi bật của lịch sử tôn giáo diễn hóa theo thời đại.

CỔ ĐIỀN THIÊU KHÂM (1911 -)

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Tốt nghiệp môn Triết học Ấn độ thuộc khoa

Văn của đại học Đế quốc tại Đông kinh

Tượng khắc ở thời Bạch Phượng

(Nhật Bản)

CỔ ĐIỀN THIÊU KHÂM

C 1062 năm 1936. Từng dạy các Đại học Giáo dục Đông kinh, Đại học Bắc hải đạo, Đại học Nữ tử Trà chi thủy, Đại học Nhật bản v.v... Chuyên nghiên cứu lịch sử triết học Đông phương, Phật giáo học. Biên tập: Linh mộc đại chuyết tuyển tập, Đông dương danh trứ - Trung quốc thiên, Trung quốc Phật giáo danh trứ. Sáng tác: Phật giáo dữ Ấn độ tư tưởng, Tuyệt quán luận giáo chú, Thiền luận, Cận thế chi Thiền giả v.v... CỔ ĐIỂN Chỉ cho kinh Phật hoặc những tác phẩm của các bậc tổ sư, tiên đức. Phật giáo có rất nhiều kinh điển mà không một tôn giáo nào khác có thể sánh kịp, trong đó, đa số có những giá trị vĩnh viễn được bảo tồn. Ngoài ra, những trứ tác của các bậc tổ sư, tiên

đức có thể sánh với Thánh điển cũng rất phong phú. Những tác phẩm này đều có thể được gọi là cổ điển của Phật giáo. Thông thường, tín đồ Phật giáo rất quí trọng các trứ tác của Phật, Bồ tát, Tổ sư, Tiên đức, gọi chung là Thánh giáo. Trong Pháp hoa văn cú kí quyển 10 phần dưới của ngài Trạm nhiên đời Đường (Đại 34, 395 hạ), nói: "Một câu thấm thần, đều giúp bờ kia". Trong Phạm võng kinh khai đề, ngài Không hải, vị tăng Nhật bản, cũng nói (Đại 62, 2 trung): "Mỗi một câu, mỗi một chữ đều là thân Pháp mạn đồ la của chư tôn". Trong những câu nói này đều có ý tôn trọng cổ điển. Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ phẩm Pháp cúng dường thì nói (Đại 14, 556 hạ): "Y theo nghĩa, không y theo lời, y theo trí, không y theo thức , y theo kinh rõ nghĩa,

không y theo kinh không rõ nghĩa, y theo pháp, không y theo người". Đó tức là "Pháp tứ y ". Trong Nhân minh, y theo lời dạy của Thánh hiền mà lượng biết nghĩa lí, gọi là Thánh giáo lượng, đây cũng là quan điểm tôn trọng cổ điển. Chủ trương của Thiền tông chẳng lập văn chữ, nhấn mạnh cái tệ hại của sự câu nê văn chữ, nhưng tuyệt nhiên không bài xích cái ý pháp mà văn chữ biểu đạt. Cho nên trong Tùng lâm, Phật điển, Tổ lục do cổ Phật, tiên đức truyền lại rất được tôn trọng, nếu người tu Thiền thấm nhuần được lời dạy của Phật hoặc của các bậc cao tăng và lấy đó làm tấm gương để soi tâm linh của chính mình, thì có thể bỏ tà về chính, bỏ chấp về chân, gọi là Cổ giáo chiếu tâm , hoặc Chiếu tâm cổ giáo. CỔ ĐÌNH THIỀN SƯ NGỮ LỤC TẬP LƯỢC Gồm bốn quyển. Do ngài Cổ đình Thiện kiên, vị tăng tông Lâm tế đời Minh, soạn. Đào diên biên lại, ấn hành vào năm Sùng trinh thứ 6 (1633). Nội dung quyển 1 bao quát Hành cước, Pháp ngữ, Thuyết giới, Tâm yếu, Tam muội huyền chương, Cảnh tỉnh đồ chúng, Dạy bảo đồ chúng, quyển 2 bao gồm Thiền định, Hoa nghiêm huyễn trụ lược tích, Hoa nghiêm đại ý, Thị nhất tông đầu đà, Vô tự trực thuyết, Hỏa lô đầu thoại, Ngưu đầu nhật lục, quyển 3 gồm Luận, Thư, Bạt, Tụng, quyển 4 gồm kệ tán, Ca, Thất tuyệt, Ngũ luật, Thất luật, Tạp thể v.v... CỔ ĐỨC ..... Tiếng tôn xưng các bậc cao tăng đại đức đời xưa. Hoặc tôn xưng các vị Phật đời xưa. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 444 hạ) nói: "Tiên hiền cổ đức, thạc

học cao nhân, thông suốt xưa nay, thấu rõ giáo cương". (xt. Cổ Phật).

CỔ ĐỨC HỎA SAO

Tên công án trong Thiền tông. Thiền sư Bảo vân ở núi Lỗ tổ thuộc châu Ba tỉnh

Tứ xuyên, mỗi lần có người đến hỏi đạo thì

CỔ ĐIỂN

C 1063 Bảo vân quay mặt vào vách không nói, bởi thế, các bậc cổ đức từ ngài Nam tuyền Phổ nguyện trở xuống đều có bình luận về việc này. Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn tục 148, 112 thượng), chép: "La sơn nói: "Trần lão sư lúc đó nếu thấy thì cho năm hỏa sao nơi lưng ông ta. Tại sao? Để xem ông ta có bỏ thói quay mặt vào vách không?" Huyền sa nói: "Tôi lúc ấy nếu thấy thì cũng cho năm hỏa sao". Danh từ Cổ đức hỏa sao tức từ đó mà ra. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3 chương Lỗ tổ Bảo vân]. (xt. Lỗ Tổ Gia Phong). CỔ ĐỨC VẠN HẠNH Tên công án trong Thiền lâm. Cổ đức, chỉ Thiền sư Chí viên ở núi Bạch triệu thuộc Hồng châu đời Tống. Có vị tăng đến hỏi Chí viên thế nào là muôn hạnh, Chí viên đáp (Vạn tục 148, 121 hạ): "Năm nay hột đào còn chẳng có nói chi

đến hạt hạnh?" Câu trả lời này của ngài Chí viên chẳng ăn nhằm gì với câu hỏi. Người ta hỏi muôn hạnh tu như thế nào thì ngài Chí viên lại đi nói về "hột đào hột mận", thật là chuyện "đầu Ngô mình Sở"! Nhưng, nói cho cùng thì bản ý của Chí viên cho rằng, khái niệm "muôn hạnh" chỉ là trừu tượng hóa, nếu dùng nó để hướng dẫn người học thì chỉ đưa đến cảnh giới suy tư phân biệt trống rỗng, vô dụng mà thôi, trong khi cái gọi là "muôn hạnh" đích thực thì phải nhìn thực tế nơi trước mắt, cái cảnh huống muôn sự muôn vật đang diễn biến, nếu có thể lãnh hội được thì ngay "cái chỗ đặt chân đó tức là Phật pháp", liền có thể biết rõ muôn hạnh

là thế nào, rồi cứ thế mà tu. [X. Thiền uyển mông cầu Q.trung]. CỔ ĐỨC TAM MIỆT ..... Tên công án trong Thiền tông. Cổ đức, chỉ các Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và Dược sơn Duy nghiễm đời Đường; Miệt, tức dùng cật cây tre chẻ mỏng làm lạt để buộc vật gì hoặc làm nan để đan rổ rá. Một hôm, ngài Mã tổ Đạo nhất hỏi ngài Duy nghiễm ở Dược sơn về cảnh ngộ ra sao, kiến giải như thế nào, Dược sơn đáp đã thoát khỏi hết thảy mọi phiền não, mà chỉ còn lại cái thể người chân thực, Mã tổ vui vẻ tán thán (Vạn tục 148, 117 hạ), nói: "Cái mà ông được có thể nói là hiệp với tâm thể, tràn khắp tứ chi. Đã như thế thì đem ba sợi lạt buộc lấy da dạ dầy, rồi muốn đi đâu thì đi, ở đâu thì ở". Ý là Dược sơn đã lãnh hội, thể ngộ Phật pháp, đã lan khắp toàn thể thân tâm, mà không một mảy may chấp trước, cho nên Mã tổ ấn khả, bảo Dược sơn có thể mang theo ba sợi lạt rồi muốn đi đâu thì đi, ở đâu thì ở để tiếp hóa chúng sanh. [X. Thiền uyển mông cầu Q.trung]. CỔ KIẾM DIÊU KHOÁI Vị tăng tông Lâm tế Nhật bản. Cổ kiếm là tên tự, không rõ họ gì. Xuất gia lúc còn ít tuổi, theo Mộng song Sơ thạch, sau vượt biển đến Trung quốc, đi khắp các núi, lần lượt tham yết Thứ trung uẩn, Sở thạch kì, Mục am khang v.v... Sau khi sư trở về Nhật bản, ở tại kinh đô, rất được Mạc phủ lúc bấy giờ là Túc lợi Nghĩa mãn tin cậy, mời ở chùa Kiến nhân. Sư giỏi văn chương, cùng với Tuyệt hải Trung tâm, Nghĩa đường Chu tín cũng nổi danh. Có Ngữ lục và Liễu huyễn tập lưu hành ở đời. Năm sinh năm mất và

tuổi thọ đều không rõ. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.36]

CỔ KIM DỊCH KINH ĐỒ KỈ

Gồm 4 quyển. Do ngài Tĩnh mại đời

Đường soạn. Cũng gọi là Dịch kinh đồ kỉ.

Thu vào Đại chính tạng tập 55. Tuy dựa

CỔ KIM DỊCH KINH ĐỒ KỈ

C 1064 theo Lịch đại tam bảo kỉ của Phí trường phòng đời Tùy, nhưng đổi lại thứ tự của thời đại dịch kinh và các dịch giả, đồng thời, bỏ đi những sự thực về việc dịch kinh mà không được rõ. Liệt kê từ ngài Ca diếp ma đằng đời Minh đế nhà Hán đến Tam tạng Huyền trang đời Đường, cộng các kinh luận của 117 người dịch, phía dưới có phụ tiểu sử của các dịch giả. Sách này nguyên là văn đề tựa "Cổ kim dịch kinh đồ biến" (Vẽ trên vách nhà dịch kinh trong chùa Đại từ ân) của ngài Tĩnh mại. Về sau, năm Khai nguyên 18 (730), ngài Trí thăng soạn Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ 1 quyển, ghi thêm từ ngài Trí thông đến ngài Kim cương trí và cộng các kinh luận của hai mươi mốt người truyền dịch. [X. Tống cao tăng truyện Q.4, Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.13]. CỔ KIM

ĐỘC LỘ ẨN HIỂN VÔ PHƯƠNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hình dung con đường Phật pháp siêu việt thời gian, không gian, thường đứng một mình và hiển bày rõ ràng. Cổ kim, biểu thị thời gian; Vô phương, dứt hết phương sở, vị trí, biểu thị không gian. Đứng một mình giữa khoảng xưa và nay, hoặc ẩn hoặc hiển, không có chỗ nhất định, tức là siêu việt hết thảy thời gian không gian. Trong Thiền lâm, loại khái niệm này thường được dùng để biểu thị chân lí của Phật pháp, không bị hạn cuộc bởi thời không gian. Viên thông đại ứng quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 95 hạ) ghi: “Cổ đức nói: Nếu nêu ra toàn thể tông thừa, thì các ông hướng vào đâu mà lãnh hội? Vì thế

xưa nay đứng một mình, ẩn hiện không có phương”. CỔ KIM KHẢI ĐỊNH THÍCH ..... Gồm bốn quyển. Cũng gọi là Quán vô lượng thọ kinh sớ, Khải định sớ. Do ngài Thiện đạo (613 - 681) đời Đường soạn. Thu vào Đại chính tạng tập 37. Sách này là sách chú sớ kinh Quán vô lượng thọ. Bài tựa sau sách nói (Đại 37, 278 thượng): “Nếu muốn rõ nghĩa trọng yếu của kinh Quán vô lượng thọ, thì phải quyết định xưa và nay”. Tiếng “Xưa” ở đây là chỉ Quán kinh sớ của các ngài Tịnh ảnh (Tuệ viễn), Gia tường (Cát tạng) và Thiên thai (Trí khải); tiếng “Nay” thì chỉ Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo và của các nhà Tịnh độ đồng thời với Thiện đạo giải thích. Còn “Khải định” có nghĩa là “quyết định phải trái để làm khuôn phép cho đời sau”. Sách này rất được các dòng Tịnh độ coi trọng. Là vì các ngài Tịnh ảnh, Gia tường v.v... chủ trương tự lực tu hành, ngộ đạo thành Thánh, còn ngài Thiện đạo thì chủ trương nhờ sức bản nguyện và xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà để vãng sinh Tịnh độ. Nhưng lí Thánh đạo sâu xa khó ngộ, cho nên xưa nay các nhà Tịnh độ coi trọng thuyết của ngài Thiện đạo hơn. Trọn bộ sách chia làm bốn thiên là: Huyền nghĩa phần, Tự phần nghĩa, Định thiện nghĩa và Tán thiện nghĩa, mỗi thiên là một quyển. Huyền nghĩa phần nói tóm tắt ý nghĩa trọng yếu của kinh Quán vô lượng thọ, đồng thời, phá sự hiểu lầm của các nhà xưa cũng như nay và giải thích thông suốt những chỗ ngờ vực khó tin trong kinh, ba thiên còn lại lần lượt giải thích

kinh văn. [X. Vãng sinh yếu tập nghĩa kí Q.5; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1]. CỔ KIM PHẬT ĐẠO LUẬN HÀNH Gồm bốn quyển. Do ngài Đạo tuyên đời Đường soạn. Còn gọi là Tập cổ kim Phật đạo luận hành. Thu vào Đại chính tạng tập 52. Nội dung trình bày sự tranh luận CỔ KIM ĐỘC LỘ ẨN HIỂN VÔ PHƯƠNG

C 1065 giữa các nhà Phật giáo và Đạo giáo bắt đầu từ việc đấu khẩu vào thời Minh đế nhà Hậu Hán, rồi chung kết với việc phê bình vấn nạn về nghĩa Trang, Dịch ở nhà Tư thành tuyên Phạm nghĩa quân vào thời Cao tông nhà Đường, có tất cả ba mươi ba mục. Bài tựa của soạn giả ở đầu sách đề niên hiệu Long sóc năm đầu. Ngài Trí thăng đời Đường thì soạn Tục tập cổ kim Phật đạo luận hành 1 quyển. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tân đường thư nghệ văn chí 49]. CỔ LÂU Cái lầu treo trống. Vị trí cổ lâu được đặt ở bên phải Đại điện hoặc nhà giảng, đối diện với lầu chuông, vì thế từ xưa đã nói: “Chuông bên trái, trống bên phải”. Trống được treo trên tầng cao nhất của lầu trống. Vào những dịp lễ lớn, đánh trống để thông báo giờ tăng tục tề tựu. Lầu chuông xưa nhất hiện còn tại Trung quốc là lầu chuông trước Đại hùng bảo điện của chùa Thiếu lâm ở huyện Đăng phong tỉnh Hà nam, được kiến tạo vào khoảng

năm Đại đức (1297 - 1307) đời Nguyên. CỔ LINH KHAI (DAI) BỐI

..... Cổ linh kì (cọ) lưng. Tên công án trong Thiền tông. Là công án của Thiền sư Cổ linh Thần tán đời Đường, sau khi khai ngộ, hiển bày cơ phong của mình. Cổ linh bắt đầu xuất gia ở chùa Đại trung thuộc Phúc lâm, sau từ biệt thầy mình rồi đi tham học khắp bốn phương, khi gặp ngài Hoài hải ở núi Bách trượng mới khai ngộ đắc pháp. Sau khi được pháp lại trở về nơi thầy của mình. Một hôm, thầy tắm, sư Cổ linh kì lưng cho thầy, trong lúc kì cọ, đối ứng tự nhiên, phóng ra bắt lại, mặc sức tự do, không gì trở ngại, để lộ rõ cái cơ phong sau khi đã ngộ phép Thiền. Ngũ đăng hội nguyên quyển 4 chương Cổ linh Thần tán (Vạn tục 138, 63 hạ), nói: "Một hôm, thầy tắm, sai Cổ linh kì lưng, Cổ linh bèn vỗ lưng thầy và nói: "Nhà Phật đẹp quá! Mà Phật chẳng thiêng!". Thầy ngoái lại nhìn, Cổ linh nói tiếp: "Phật tuy chẳng thiêng, nhưng có thể phóng ra ánh sáng". Trong tắc công án này, lúc đầu Cổ linh nói "Nhà Phật đẹp quá" là lấy nhà Phật làm thí dụ để ám chỉ lưng của thầy mình, tiếp theo nói "Nhà Phật chẳng thiêng" là có ý than thở tiếc rằng thầy chưa ngộ. Thầy không nói gì được mới quay lại nhìn Cổ linh. Đến đây, Cổ linh nắm lấy cơ duyên, nói ngay "Phật tuy chẳng thiêng, nhưng có thể phóng ra ánh sáng". Như thế chứng tỏ cái cơ phong Thiền pháp của Cổ linh, buông ra bắt lại, không hề trở ngại, khi nói khi lặng, khi động khi tĩnh, rõ ràng là hiển bày cái cảnh giới đã siêu việt hẳn thầy mình. CỔ NGUYÊT (1843 - 1919)

Vị Tăng tông Tào động cuối đời Thanh. Người Phúc châu, Phúc kiến, họ Chu. Tự Viên lãng. Mười tám tuổi trì trai, hai mươi tuổi đến Cổ sơn xuất gia, tham cứu tâm yếu. Từng ngồi thiền trên núi Linh kiệu, theo nói, thì khi đêm xuống, người ta thấy trên núi phóng ra ánh sáng. Sư có thể hàng phục trăn rắn, mãnh thú và chữa bệnh cho Lầu Trống chùa Thiếu Lâm CỔ NGUYÊT

C 1066 người. Bởi thế, các sĩ đại phu ở Phúc kiến phần nhiều đều đến tham yết, tăng tục vài nghìn người đến qui y, chùa Dũng tuyền ở Cổ sơn nhân thế mà hưng thịnh. Đạo tràng này sánh ngang với các tùng lâm Kim sơn, Cao mân, đại biểu của tông Lâm tế đương thời, vả lại, sư kiêm tu cả pháp môn Tịnh độ. Về cuối đời, sư ở chùa Sùng phúc, hoặc ẩn trong hang núi, hoặc làm nhà cỏ, lúc ẩn lúc hiện không chừng. Tháng 7 năm Dân quốc thứ 8, sư tắm gội xong, thắp hương, ngồi niệm Phật mà tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)]. CỔ NHÂN MINH Chỉ Nhân minh cũ trước thời ngài Trần na. Nhân minh đã khởi nguồn ở Ấn độ từ rất sớm, cứ theo truyền thì do ngài Mục túc (Phạm:Akwapàda), tổ của học phái Ni dạ da (Phạm:Nyàya) trong sáu phái triết học đặt ra, để nghiên cứu điểm chính (chính xác không lầm), điểm tự (tựa hồ như đúng mà sai) v.v... của Nhân (lí do), để bác bỏ luận điểm của đối phương (địch giả) mà kiến lập học thuyết của chính mình. Sau khi hưng khởi, Nhân minh đã được các phái coi trọng và vận dụng. Lúc mới được đặt ra, Nhân minh thành lập năm phần tác pháp, tức là: Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (thí dụ), Hợp (lí do tương phản), Kết (mệnh đề tương phản), còn đặt ra những qui định chín câu Nhân, mười bốn loại lỗi v.v... thể hệ rất là phiền tạp, mà nội dung lại không hoàn bị. Đến khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch, một

học giả Phật giáo là ngài Trần na mới cải cách Nhân minh đương thời, xác lập thuyết ba tướng Nhân, đổi năm chi tác pháp làm ba chi tác pháp Tông, Nhân, Dụ, đơn giản hóa thể hệ, trình bày lại nội dung, khiến lí luận Nhân minh chặt chẽ chu toàn, đến đây, Nhân minh mới trở thành môn luận lí học hoàn chỉnh. Các nhà Nhân minh học gọi Nhân minh từ ngài Trần na trở về trước là Cổ Nhân minh, và gọi Nhân minh từ khi ngài Trần na cải cách trở về sau là Tân Nhân minh. [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.1; Nhân minh luận sớ Thụy nguyên kí Q.1]. (xt. Nhân Minh). CỔ NIÊM (1842 - 1916) ..... Vị Thiền tăng cuối đời Thanh. Người Chung tường, Hồ bắc, họ Thư. Tự Thanh nhất, hiệu Ảo ảnh. Nhà nghèo, lúc ngoài hai mươi tuổi, cha mẹ đều mất, vào Văn xương các ở trong ấp xin xuất gia. Hành cước đến chùa Thiền nguyên trên núi Thiên mục, tỉnh Chiết giang, nối pháp ngài Quảng phúc thanh. Sau đến Kim sơn, Cửu hoa sơn. Năm Quang tự 20 (1894), sư làm nhà cỏ ở trên núi Ngũ đài. Sáu năm sau, đến chùa Long tuyền ở Bắc lương đọc hết kinh tạng, khi ấy gặp biến cố Nghĩa hòa đoàn, trong thành Bắc lương đâu đâu cũng hỗn loạn, không yên, riêng chùa sư ở là tuyệt không có dấu vết ngựa, lính, cho nên tiếng đạo mỗi ngày mỗi cao, người đến hỏi đạo mỗi ngày một đông. Cuối đời, sư dời đến ở chùa Quảng tế, khai giảng kinh luận, người đến qui y có hơn nghìn người, Phật giáo Bắc lương nhân đó đại thịnh. Mùa đông

năm Dân quốc thứ 5, sư lập đạo tràng Thủy lục trong chùa, đang đau (ốm) mà vẫn đăng đàn thuyết pháp, khi đạo tràng kết thúc sư ngồi ngay ngắn mà tịch, thọ bảy mươi tư tuổi. Dựng tháp ở núi Đại dương. Để lại trứ tác Tông kính tiệp yếu 4 quyển. Người đời thờ phụng làm vị cao tăng tông Lâm tế thời cận đại. [X. Tân tục cao tăng truyện Q.26; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)]. CỔ NHÂN MINH

C 1067 CỔ PHÀM VỊ QUẢI ..... Buồm xưa chưa treo. Tên công án trong Thiền lâm. Công án này được Thiền sư Nham đầu Toàn khoát đời Đường ở núi Nham đầu dùng để tiếp dẫn học trò. Cứ theo Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 chương Nham đầu chép, thì có vị tăng hỏi ngài Nham đầu (Vạn tục 138, 117): “Khi buồm xưa chưa trương lên thì thế nào?” Nham đầu đáp: “Cá bé nuốt cá lớn”. Lại có vị tăng khác cũng hỏi như câu trước, thì Nham đầu trả lời: “Con lừa đang ăn cỏ ở vườn sau”. Cùng một câu hỏi, trước thì đáp “Cá bé nuốt cá lớn” đã trái hẳn với thường thức của thế gian, sau lại trả lời “Con lừa đang ăn cỏ ở vườn sau”, cũng lại khác với câu trả lời trước. Đây là ngài Nham đầu đem tinh thần nhậm vận tự tại để phá trừ sự chấp trước của học trò đối với các sự lí tầm thường. CỔ PHẬT Từ tôn xưng đối với chư Phật hoặc các bậc cao đức thời xưa. Tức tôn xưng chư Phật ở thời xa xưa, bảy đức Phật ở quá khứ, hoặc chỉ Phật Bích chi, Phật Thích ca, Phật Tì lô xá na v.v... hoặc đối với các bậc cao tăng đại đức. Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 11 hạ), nói: “Nên nói rộng về Quán đính mà cổ Phật đã mở bày”. Đại tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 237 trung), nói: “Cuối đời Hán, đầu đời Ngụy, sự truyền dịch kinh điển dần dần hưng thịnh, có người dịch chữ Phật là Chúng hựu, có người dịch Bích chi là Cổ Phật”. Lại cứ theo kinh Lục tổ pháp bảo đàn, thì số lượng cổ Phật

ra đời không thể tính được, nay lấy bảy Phật làm đầu. Bởi thế nên biết cổ Phật cũng chỉ cho bảy đức Phật ở quá khứ. Trong Thiền tông, từ Cổ Phật được dùng để tôn xưng các bậc cao tăng đại đức thường thấy trong các bộ Thiền lục thì có: Triệu châu cổ Phật, Tào khê chân cổ Phật, Hoành trí cổ Phật, Tiên sư thiên đồng cổ Phật v.v... Còn cổ Phật tâm thì chỉ Phật tâm. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.28; Bích nham lục tắc 16; Thung dung lục tắc 42; Tục Phật tổ thống kỉ Q.1 truyện Mông nhuận). CỔ SƠN ..... Vị trí núi nằm về bắc ngạn sông Mân mạn đông Phúc châu tỉnh Phúc kiến. Thế núi chạy dài mười bảy cây số, trên ngọn núi có những tảng đá lớn hình giống như những cái trống, vì thế gọi là Cổ sơn. Dãy núi do một số ngọn tổ thành, ngọn cao nhất gọi là Đại đính phong (còn gọi là Lực tắc phong, núi cao to). Ngoài ra, còn có Bạch vân phong (tục còn gọi là Tiểu đính phong), Phượng trì phong, Hương lư phong, Bát vu phong, Đông phong, Song kế phong, Sư tử phong. Trên núi vốn có chùa Hoa nghiêm, tương truyền là nơi Thiền sư Linh kiệu đã hàng phục con rồng độc vào năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường. Sau Pháp nạn Hội xương thì chùa bị hoang phế. Năm Khai bình thứ 2 (908) đời Hậu Lương, Mân chủ vương kiến tạo lại và thỉnh đệ tử của Ngài Tuyết phong Nghĩa tồn là Thần án về trụ trì. Thời Chân tông nhà Tống, vua ban ngạch là “Cổ sơn Bạch vân phong Dũng tuyền Thiền viện”. Đến năm Vĩnh lạc thứ Toàn cảnh chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn CỔ SƠN

C 1068 5 (1407) đời Minh, đổi tên là “Dũng tuyền tự”. Năm Gia tĩnh 21 (1542) chùa bị thiêu hủy. Sau, các sư Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái, Biến chiếu Hưng long, Quan diệu, Không lão v.v... sửa sang làm lại, các nhà điện, lầu gác, Tam quan, phòng xá dần dần mới đầy đủ. Những cấu trúc còn lại đến nay đều do các sư Nguyên hiền, Đạo bái làm lại sau, điện đường, lầu gác hoàn bị, thực hiếm thấy trong các ngôi chùa Phật hiện còn tại Trung quốc. [X. Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 179; Chức phương điển thứ 1040; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.6]. CỔ SƠN CHÍ Gồm mười bốn quyển. Do Hoàng nhậm đời Thanh soạn. Thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san tập 1. Cổ sơn nằm về mạn đông Phúc châu tỉnh Phúc kiến, phía nam tới Mân giang, phía đông trông ra vụng biển, phong cảnh đẹp đẽ. Thiền sư Linh kiệu đời Đường sáng lập đạo tràng tại đây, gọi là chùa Hoa nghiêm, Lương hồng đời Ngũ đại kế tục mở Tùng lâm. Trong núi có chùa Dũng tuyền nổi tiếng, là ngôi chùa Phật đứng vào bậc nhất ở đất Mân. Nay các chùa tại Đài loan, rất nhiều người đã từng qui y ở chùa Dũng tuyền mà ra. Các ghi chép về Cổ sơn, cũ thì có Linh nguyên tập, do Liễu tâm, vị tăng cuối đời Minh sưu tập, về sau, Hoàng dụng trung biên tập Cổ sơn chí đại lược, chưa xong thì bỏ. Rồi đến Từ hưng công và Tạ phương bá biên tiếp, đến ngài Nguyên hiền, vị tăng đời Minh lại biên tiếp và sửa chữa. Năm Càn

long 26 (1761), Hoàng nhậm lại soạn Cổ sơn tân chí 14 quyển, quyển đầu có vẽ đồ, theo thứ tự chia làm mười môn: cảnh đẹp, chùa viện, cầu đình, tháp Thiền, tích xưa,sa môn, ruộng tặng, bia đá, văn nghệ, ngoại kỉ. Trong đó, mấy thiên văn nghệ chiếm một nửa, đủ biết văn nhân các thời đại đã ngâm vịnh khá nhiều, và cũng có thể thấy tiếng tăm chùa Dũng tuyền thịnh biết chừng nào. CỔ SƠN HỆ ..... Là hệ phái Thiền tông lấy Thiền sư Vĩnh giác Nguyên hiền (1578 - 1657) đời Minh làm Tông tổ. Khoảng cuối Minh đầu Thanh ngài Nguyên hiền ở chùa Dũng tuyền trên Cổ sơn thuộc Phúc châu (Phúc

kiến), phát dương Thiền phong tông Tào động, tự gọi Cổ sơn Thiền. Chủ trương kết hợp Thiền, Tịnh, Nho, Thích, đồng thời, hết sức dung hòa sự đối chọi giữa hai phái Lâm tế và Tào động trong nội bộ Thiền tông, và học theo tinh thần tu trì và lao động của ngài Bách trượng. Sự truyền thừa của hệ phái Thiền Cổ sơn là: Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái, Duy tĩnh Đạo an, Hằng đào Đại tâm, Viên ngọc Hưng ngũ, Tượng tiên Pháp ấn, Đạm nhiên Pháp văn, Đường mẫn Pháp đạm và Biến chiếu Hưng long, truyền nối mãi đến những năm cuối đời Thanh. Cùng với hệ Bác sơn do sư Vô dị Nguyên lai sáng lập tại Bác sơn thuộc Giang tây, và hệ Tiêu sơn lấy chùa Định tuệ tại Tiêu sơn thuộc Giang tô làm trung tâm, đều là các chi phái thuộc tông Tào động. CỔ SƠN THÁNH TIỄN ..... Tên công án trong Thiền tông. Công án của Thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn

đời Đường bày tỏ sự tán đồng và tín nhiệm đối với năng lực của học trò là Cổ sơn Thần án. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển hạ chép, thì một ngày kia, Cổ sơn được Đại vương mời, thầy là Thuyết phong đưa chân ra đến cửa Tam quan, khi trở vào đến Pháp đường ngài Tuyết phong than rằng (Vạn tục 148, 139 hạ): “Một mũi tên Thánh bắn thẳng vào trong thành chín lớp đã đi rồi!” CỔ SƠN CHÍ

C 1069 Tiếng “mũi tên Thánh” (Thánh tiễn) ở đây là thí dụ tâm của người đã rỗng suốt và năng lực ưu tú. Lúc ấy, một học trò khác của ngài Tuyết phong là Thượng tọa Thái nguyên phu nghe nói, hơi nghi ngờ về khả năng của Cổ sơn, bèn chạy đến nửa đường để khám nghiệm. Phu hỏi: “Sư huynh đi đâu thế?” Cổ sơn bắt chước lời của thầy nói lúc nãy, đáp: “Đi vào trong thành chín lớp”. Thượng tọa Phu lại hỏi: “Lỡ gặp ba quân vây hãm thì lúc đó ra sao?”. Thành chín lớp tuy nghiêm mật kiên cố, phòng bị đầy đủ, nhưng thảng hoặc gặp ba quân vây khốn, thì khó mà thoát nạn. Thượng tọa Phu dùng ý đó để thí dụ cảnh ngộ của Cổ sơn, ám chỉ cái mà Cổ sơn ngộ được chưa phải là triệt để, khi gặp nguy khốn tất sẽ rối loạn. Cổ sơn thì không cho như thế, nên đáp: “Nhà họ tự có đường thông lên trời”. Một câu miêu tả thật nhẹ nhàng, chứng tỏ Cổ sơn đã có bản lãnh có thể chuyển hung thành cát, trong trường hợp lâm nguy, cũng còn ngụ ý là “dù có bị ba quân vây khốn đi nữa, thì việc ấy có dính dáng gì đến ông”. Câu trả lời có tính cách vừa đánh vừa ép, khiến thượng tọa Phu mất dần cơ phong, nhưng ông vẫn cố bám: “Như vậy thì bỏ mất cung điện mà đi à?” Cổ sơn đáp ngay: “Ở đâu mà chẳng được tôn kính?” Dời bỏ cung điện mà ở đâu cũng được tôn kính, thì cảnh giác ngộ của Cổ sơn thật là như như bất động, Thượng tọa Phu nghe câu nói ấy rồi, chỉ phủi tay áo mà quay về. Điều đó cho thấy trước kia ngài Tuyết phong đã thừa nhận trình độ của sư Cổ sơn, không

những triệt để tin cậy vào năng lực của sư, mà cũng còn biết trước được rằng bất cứ ở nơi nào, sư cũng đều phát huy đầy đủ chỗ hiểu biết của mình. CỔ SƠN THẦN ÁN THIỀN SƯ NGỮ LỤC Có một quyển. Nói đủ là Cổ sơn tiên hưng thánh quốc sư hòa thượng pháp đường huyền yếu quảng tập. Cũng gọi là Hưng thánh quốc sư huyền yếu quảng tập. Do ngài Cổ sơn Thần án, vị tăng ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, soạn, ấn hành vào năm Thiệu hưng thứ 8 (1138) đời Tống. Thu vào Vạn tục tạng tập 118 Cổ tôn túc ngữ lục quyển 37. Nội dung thu chép những bài nói pháp trọng yếu, những lời sư khám nghiệm tăng chúng, những lời hỏi các bậc lão túc của các viện, những lời hỏi pháp của các đế

vương, các bài kệ tụng và bài Bạt của Sĩ khuê, vị tăng đời Tống. CỔ TAM LUẬN Chỉ cho tông Tam luận do ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần truyền lại. Vốn từ Sa xa vương tử của nước Cưu tư truyền cho ngài La thập. Sau khi đến Trung quốc, ngài La thập truyền cho các sư Đạo sinh, Đàm tế, Đạo lãng v.v... Vì khác với tông Tam luận do ngài Nhật chiếu đời Đường truyền, cho nên gọi là Cổ tam luận. Còn một thuyết nữa cho rằng vào thời Vũ đế nhà Lương, có ngài Tăng thuyên ở chùa Chỉ quán tại Niếp sơn truyền bá cái học Tam luận, Tam luận từ ngài Tăng thuyên trở về sau được gọi là Tân tam luận; đối lại, cái học Tam luận do các học trò của ngài La thập là Tăng triệu, Đạo dung truyền bá ở Quan trung, thì gọi là Cổ tam luận. (xt. Tam Luận Tông). CỔ TẮC

..... Tức là những câu nói do các bậc cổ đức dạy bảo. Trong Thiền tông phàm những lời dạy của Phật, Tổ, những câu nói của các bậc cổ đức truyền lại, các công án ngộ đạo của các bậc tôn túc, những lời hỏi, đáp giữa thầy và trò khi thầy khám nghiệm trò, tất cả đều được người tu Thiền đời sau xem là CỔ TẮC

C 1070 phép tắc khuôn mẫu, cho nên gọi là Cổ tắc, hoặc nói chung là Cổ tắc công án. Ngoài ra, cái phong cách, nghi phạm về hành vi của bậc cổ đức thì gọi là cổ cách (cách thức xưa), cổ nghi (khuôn phép xưa), cổ triệt (dấu xe xưa) v.v.. CỔ THANH LƯƠNG TRUYỆN Gồm hai quyển. Do vị tăng đời Đường là Tuệ tường soạn. Sách được hoàn thành vào niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) đời Cao tông đến khoảng niên hiệu Hoằng đạo năm đầu (683). Thu vào Đại chính tạng tập 51. Trong kinh Hoa nghiêm phẩm Bồ tát trụ xứ có chép, bồ tát Văn thù sư lợi trụ nơi núi Thanh lương để thuyết pháp, giới Phật giáo bèn cho núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây là núi Thanh lương của bồ tát Văn thù sư lợi cư ngụ. Về các sự tích của núi Ngũ đài, trừ sách này ra, còn có Quảng thanh lương truyện do Diên nhất đời Tống soạn, Tục thanh lương truyện do Trương thương anh soạn, và bộ sách này được xem là bộ sách xưa nhất, cho nên gọi là Cổ thanh lương truyện. Đầu sách có lời tựa của Sa môn Quảng anh đề năm Đại định (1181) đời Kim. Toàn sách chia làm năm tiết, quyển thượng: 1. Lập danh tiêu hóa, nói rõ nguồn gốc tên núi Ngũ đài hoặc núi Thanh lương, và nguyên do mà Phật giáo đồ coi núi này là Thánh địa của Phật giáo. 2. Phong vực lí số, nói rõ về vị trí địa lí của núi Thanh lương. 3. Cổ kim thắng tích, tường thuật những thắng tích, chùa, hang đá của Phật giáo xưa

và nay trên núi này. Quyển hạ: 4. Du lễ cảm thông, ghi chép sự tích linh cảm của những người đi hành hương núi Ngũ đài. 5. Chi lưu tạp thuật; thu chép bốn sự tích linh dị của các cư sĩ tại gia ở núi Ngũ đài. Từ sách này, người ta có thể biết cái tình hình tín ngưỡng núi Ngũ đài ở thời kì đầu, để rồi toàn thịnh vào thời đại Tùy, Đường. CỔ THANH QUI ..... Cũng gọi là Cổ qui. Chỉ các loại thanh qui do ngài Hoài hải ở núi Bách trượng đời Đường biên tập, được thu chép vào Bách trượng thanh qui. Đối lại, những thanh qui được thành lập từ đời Tống trở về sau, như Thiền uyển thanh qui, thì gọi là Tân thanh qui, Thanh qui. CỔ TÔN TÚC NGỮ LỤC Gồm bốn mươi tám quyển. Do ngài Trách tạng chủ (Tăng đĩnh Thủ trách) thu tập vào đời Tống và ngài Tịnh giới chùa Linh cốc kiểm xét lại. Thu vào Vạn tục tạng tập 118. Nội dung sưu tập các ngữ lục của hơn bốn mươi vị danh đức trong Thiền tông, từ ngài Hoài nhượng ở Nam nhạc đến các ngài Mã tổ,

Bách trượng, Lâm tế, Vân môn, Chân tịnh, Phật nhãn, Đông sơn v.v..., mà phần nhiều chưa được Cảnh đức truyền đăng lục thu chép. Đây là tư liệu rất trọng yếu cho việc nghiên cứu Thiền phong từ ngài Nam nhạc trở xuống. Khoảng năm Vạn lịch đời Minh, khi trùng tu Bắc tạng, sách này đã được thu vào Đại tạng kinh, nhưng thiếu mất bài Tựa, Mục lục và soạn hiệu. Tiếp sau sách này ngài Sư minh đời Tống soạn Tục cổ tôn túc ngữ yếu 6 quyển, nhưng sách này vẫn

vượt trội hơn và cho đến nay vẫn còn nổi tiếng ở đời. Lại nữa, ngài Trách tạng chủ vốn đã soạn một bộ Cổ tôn túc ngữ yếu, chỉ có bốn quyển, in vào khoảng năm Thiệu hưng, nội dung thu chép ngữ lục của hai mươi nhà Thiền tông trong khoảng thời gian Đường Tống, là tư liệu căn bản để biên tập CỔ THANH LƯƠNG TRUYÊN

C 1071 sách Cổ tôn túc ngữ lục này. [X. Duyệt tạng tri tân Q.42; Đại minh tam tạng mục lục]. CỔ XÃ TỰ BẢO TỒN PHÁP ..... Là pháp luật được chế định vào năm Minh trị 30 (1897) tại Nhật bản, mục đích nhằm bảo vệ kiến trúc và cổ vật của các chùa. Trong cuộc Minh trị duy tân, khuynh hướng Âu hóa phát triển mạnh, những văn vật cũ không được coi trọng, đến nỗi hủy bỏ thần Phật, các nghệ thuật phẩm và các chùa viện cổ kính phần nhiều bị hủy hoại. Những nhà thức giả hết sức than phiền, chính phủ mới thành lập cục giữ gìn vật báu, tiến hành điều tra, giám định các bảo vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật trên toàn quốc. Nhưng vì thiếu sự cưỡng chế về mặt luật pháp, nên hiệu quả của việc giữ gìn bảo vật không có bao nhiêu. Năm Minh trị 30, Cổ xã tự bảo tồn pháp được công bố, dưới Nội vụ tỉnh (năm Minh trị 44 giao sang Văn bộ tỉnh), đặt hội Cổ xã tự bảo tồn, phụ trách việc bảo hộ cổ vật, giám định cấp bậc. Lại các chùa đều có chỉ định người giám hộ, nếu để mất mát hoặc tổn hại, thì cứ theo luật pháp xử trị. Phí tổn đều do ngân sách nhà nước chịu. Kèm theo luật này, có vài khoản pháp qui, qui định chức giám đốc (Nội vụ đại thần) của hội Cổ xã tự bảo tồn, tổ chức biên chế và các loại dự toán. Tính đến năm Chiêu hòa thứ 3 (1928), hơn một nghìn tòa kiến trúc được liệt kê vào hạng đặc biệt bảo hộ, hơn ba nghìn sáu trăm vật kiện quốc bảo. Sau khi luật này được thành lập, đã mấy lần sửa

đổi pháp qui, đến tháng 3 năm Chiêu hòa thứ 4, đính lập "Quốc bảo bảo tồn pháp", mới bỏ Cổ xã tự bảo tồn pháp. CỔ XƯỚNG Nói đủ là Cổ y xướng y. Cũng gọi là Đề y, Mại y. Khi chia các di vật của vị tỉ khưu quá cố cho hiện tiền tăng, thì trước phải đánh giá các vật ấy, gọi là Cổ y; thứ đến, trước đại chúng, nêu giá bán để bù vào các phí tổn chi dùng thuốc thang cho vị tỉ khưu khi còn sống và việc tống táng khi qua đời, thì gọi là Xướng y. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 mục Thiên hóa (Đại 48, 1127 trung), nói: "Thị tịch, biết trầm trọng, dự thỉnh hai tự kiểm điểm, thu gói áo bát hành lí, để tại nhà Phương trượng, giao cho người có trách nhiệm giữ gìn cẩn thận để chờ khi Cổ xướng". [X. luật Ngũ phần Q.20; luật Tứ phần Q.41; Hữu bộ mục đắc ca Q.8; Thích thị yếu lãm Q.hạ mục Xướng y]. (xt. Xướng Y). CỐC ĐẦU Trong Thiền lâm, người giữ chức vụ trông coi thóc gạo trong chùa, gọi là Cốc đầu. Chức này đặt dưới quyền vị Điển tọa. Còn gọi là Mễ đầu, Khán lương. Cứ theo Qui sơn Linh hựu Thiền sư ngữ lục chép, thì Thiền sư Khánh chư ở núi Thạch sương, đã có lần giữ chức Mễ đầu ở núi Qui sơn. [X. Thiền lâm tượng khí tiên đệ thất loại Chức vị môn]. CỐC HƯỞNG TẬP ..... I. Cốc hưởng tập. Gồm

hai quyển. Do ngài Mộng song Sơ thạch (1275-1351), vị tăng tông Lâm tế Nhật bản, thuật. Mộng song Sơ thạch từng viết cuốn Mộng trung vấn đáp, cho Tịnh độ tông là bất liễu nghĩa,

ngài Trừng viên ở chùa Đại kinh thuộc
Tuyền châu soạn Tùng phong tập để bác bỏ, Sơ thạch bèn viết sách này để đáp lại.
II. Cốc hưởng tập. Gồm mười quyển.
Do vị tăng tông Chân ngôn Nhật bản là
Bạc như Vận xưởng (1614-1693) thuật. Nói đủ là Tịch chiếu đường cốc hưởng tập.
CỐC HƯỞNG TẬP
C 1072 Nguyên tên là Đối khách đàm tùng. Nội dung gồm hơn 680 tiết mục do ngài Vận xưởng trả lời các câu hỏi của khách khi ngài ở ẩn tại Tịch chiếu đường về các vấn đề trong kinh điển Phật và các thư tịch nói chung. Còn có Cốc hưởng tục tập mười quyển, đều thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 149. CỐC TUYỀN ..... Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người Tuyền châu (Phúc kiến). Hiệu Đại đạo. Họ, năm sinh, năm mất đều không rõ. Sau khi xuất gia, sư tham yết Thiền sư Thiện chiêu tông Lâm tế ở Phần dương và nối pháp của ngài. Sau về Nam đi khắp dải Hồ tương, ra mắt ngài Sở viên ở núi Thạch sương, rồi lên chùa Linh phong trên đỉnh núi Hành nhạc (Hồ nam) ở trong hang Lại toản. Sau sư lại dời đến ở am Ba tiêu, am Bảo châu, người đời gọi sư là Ba tiêu am chủ, Tuyền đại đạo. Cuối đời, sư bị lưu đày tại Bân châu (Hồ nam). Khoảng năm Gia hựu (10561063) sư thị tịch, thọ chín mươi hai tuổi. Có để lại Lục ba tị ca. [X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.15; Thần tăng truyện Q.9; Chỉ nguyệt lục Q.24; Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. CỐC TUYỀN BA TỊ Là bài ca “Lục ba tị” do thiền sư Cốc tuyền tông Lâm tế đời Tống làm, dùng để tiếp hóa học trò, sách Thiền uyển mông cầu lấy “Cốc tuyền ba tị” làm đầu đề mà chép lời ca của sư để làm một tắc trong hơn năm trăm tắc của sách ấy. Lại nhân

tụng thứ nhất trong tụng “Lục ba tị” lấy “Đại đạo” làm chủ đề, Thiền lâm bèn lấy “Đại đạo Cốc tuyền”, “Tuyền đại đạo” để gọi thay cho Cốc tuyền. Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục 148, 132 hạ), nói: “Đại đạo ba tị, ngủ gà ngủ gật, lưng đeo quả bầu, vừa đi vừa hát. Tán thánh ba tị, gặp đâu đùa đấy, hiện đông ẩn tây, châu nam làng bắc. Thiền sư ba tị, có lợi không lợi, núi biếc cao ngất, rồng đi hổ nhìn. Nạp tăng ba tị, đồ ngồi thước hai, chẳng hỏi ngắn dài, gió cao mây nổi. Tọa chủ ba tị, sông treo không trệ, đất phun sen vàng, tay cầm như ý. Sơn đồng ba tị, đem vàng thử lửa, hỏi khách ở núi, xa đến không dễ”. CÔN LẶC MÔN Côn lặc, Phạm: piỉaka hoặc peỉaka, cũng gọi Tì lặc. Dịch ý là Khiếp tàng (cái hòm chứa). Tên một bộ luận do ngài Đại ca chiên diên sáng tác. Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 trung), nói : “Côn lặc có ba trăm hai mươi vạn lời (3.200.000), do Đại ca chiên diên viết khi đức Phật còn tại thế. Sau Phật nhập diệt, tuổi thọ người ta giảm dần, trí nhớ cũng kém, không thể tụng hết, vì vậy các bậc đắc đạo mới soạn lại còn ba mươi tám vạn bốn nghìn lời (348.000). Nếu người vào môn Côn lặc mà bàn luận thì vô cùng. Trong đó có các loại như Tùy tướng môn, Đối trị môn v.v...”. Do đó mà biết nội dung của môn Côn lặc còn chia làm Tùy tướng môn, Đối trị môn. Trong đây, Tùy tướng môn có nghĩa là trong sự hiển bày một pháp một môn, tức

cũng đã hiển bày các pháp môn cùng tướng cùng duyên khác. Chẳng hạn, khi nói bốn niệm xứ, vì nó không tách rời bốn chính cần, bốn như ý

túc, cho nên Phật tuy không nói các môn khác, chỉ nói bốn niệm xứ mà đã biết nghĩa của các môn khác rồi, ví như một người phạm tội, cả nhà cũng bị ảnh hưởng, đó tức là Tùy tướng môn. Đối trị môn có nghĩa là, như Phật nói bốn điên đảo, tuy không nói bốn niệm xứ mà đã biết nghĩa của bốn niệm xứ rồi, ví như nói đến thuốc thì đã CỐC TUYỀN

C 1073 biết bệnh, kể bệnh thì đã biết thuốc, đó tức là Đối trị môn. Lại luận Đại trí độ quyển 18 cho rằng A tì đàm nhằm giải thích "có", Không môn thì nói về "không", nhưng môn Côn lặc thì nói "có, không". Các nhà Thiên thai và ngài Gia tường phán định luận này là môn vừa có vừa không trong bốn môn Tiểu thừa. Côn lặc được nói trong luận Đại trí độ cùng với luận thư trong tạng LuậnPàli hiện còn là cùng hệ thống, nhưng vì nguyên bản đã bị mất, nên hai luận này có phải cùng một bản hay không, thì điều đó khó đoán định. Về ngữ nghĩa của Côn (.) lặc thì e là đã viết lầm từ chữ Tì ( ) lặc mà ra. Tuy nhiên, theo sự nghiên cứu của pháp sư Ấn thuận thì có nhiều lí do để cho rằng Côn lặc không phải đã từ Tì lặc mà viết lầm ra. Lại trong Phật điểnPàli, ngoài các điển tịch Tam tạng ra, có sách đề là: Peỉak'opadese, truyền là do ngài Đại ca chiên diên viết, nay nói Côn lặc tức là chỉ sách này. [X. luận Đại trí độ Q.2; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.10 phần trên; Khả hồng âm nghĩa Q.10; Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu (Ấn thuận)]. CÔN LUÂN QUỐC Tên gọi chung các nước ở vùng biển phía nam Trung quốc. Phạm: Dvìpatala. Cũng gọi Quật luân quốc, Cốt luân quốc. Vốn chỉ các đảo quốc ở phía đông nam bán đảoTrung nam. Đến thời Tùy, Đường thì Côn luân quốc là chỉ chung cho châu Bà la, đảo Java, đảo Sumatra và các đảo

phụ cận, rồi bao gồm luôn cả Miến điện và bán đảo Mã lai, cứ tùy theo sự di cư của người Côn luân mà phạm vi nước Côn luân được nới rộng ra. Vùng này là đường hàng hải quan trọng giữa Quảng châu của Trung quốc với các nước Ấn độ và Ba tư. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 trung), nói: "Vùng biển Nam có hơn 10 nước, (...). Các nước này chu vi khoảng 100 dặm, hoặc vài trăm dặm, hoặc chỉ 100 trạm nối nhau, tuy biển cả bao la khó tính được chiều dài, nhưng nhờ thuyền buôn qua lại mà đoán biết được. Vì người Quật luân đến Giao châu, Quảng châu trước tiên, nên người ta gọi chung vùng này là Côn luân quốc. Người Côn luân da đen, đầu quấn khăn. Còn các nước khác, giống với Thần châu." Về chủng tộc thì giống người Côn luân tương đương với giống người Mã lai ngày nay. Theo truyền thuyết, quan đại thần của nước này gọi là Côn luân. Nước Phù nam cũng có ông Vua tên là Côn luân. [X. Tống cao tăng truyện Q.1; Tục cao tăng truyện Q.2. Tùy ngạn tông truyện; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng Vận kì truyện]. CÔN LUÂN SƠN Còn gọi là Côn sơn. Là ngọn núi có tính thần bí. Tương truyền, là nguồn của sông Hoàng, hoặc trên núi có hồ A nậu đạt, hoặc là chỗ ở của Tây vương mẫu, Mục vương nhà Tây Chu đã từng đến thăm Tây vương mẫu và được đãi yến ở Dao trì. Bài Tựa kinh Hưng khởi hành, kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi, Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên 80 Côn lôn sơn bộ tạp lục v.v... đều cho núi này là trung

tâm của trời đất, sản sinh nhiều thứ trân quí, vàng ròng; có năm trăm vị La hán ở trong hang núi; hoặc nói có Long vương A nậu đạt từng ở núi này, kinh Khởi thế quyển 1 thì bảo núi Côn lôn tức là Tuyết sơn; hoặc được coi là ở Tây vực, là Linh sơn trong truyền thuyết. Nhưng thật thì núi này ở mạn nam Tân cương, phía bắc Tây tạng, đứng vượt lên giữa khoảng dẫy Thiên sơn CÔN LUÂN SƠN

C 1074 và Khách lạt, gọi chung là dẫy Côn lôn, bắt đầu từ cao nguyên Parmir phía đông chia ra nhiều dẫy nhỏ; tên gọi của dẫy núi này chưa thấy ghi trong Địa đồ của triều đình đời Thanh, mà chỉ mới xuất hiện gần đây do các nhà thám hiểm người Âu đặt ra. Cái mà đời xưa gọi là núi Côn lôn, có thể là bắt đầu từ Sơn mạch ngày nay, rồi gọi chung một dải Hi mã lạp sơn và cao nguyên Parmir, và rất có thể bao quát cả địa khu Tây tạng. Ngoài ra, Thiền tông dùng núi này để biểu thị ý căn bản của Phật pháp. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 3 (Vạn tục 121, 352 hạ), nói: “Chỉ niệm một tiếng Na mô Phật, đều đã thành Phật đạo, nếu nói đến kim luân thủy tế đỉnh núi Côn lôn, thì công đức qui về đâu?” [X. Kinh luật dị tướng Q.3; Sử kí đại uyển liệt truyện 63; Tống sử hà cừ chí; Nguyên sử chí 15 Địa lí hà nguyên phụ lục]. CÔN LÔN TỬ I. Côn lôn tử. Còn gọi là Côn lôn nô. Tức là người da đen ở nước Côn lôn (các nước vùng Nam hải). Hoặc gọi một cách khinh thị người từ Ấn độ, Tây vực đến. (xt. Côn Lôn Quốc). II. Côn lôn tử. Còn gọi là Tất đạo nhân ..... Chỉ pháp sư Đạo an đời Đông Tấn, vì da sư đen cho nên có hiệu là Côn lôn tử. [X. Lương cao tăng truyện Q.5 truyện Đạo an]. (xt. Đạo An). CÔN LÔN TƯỚC SINH THIẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên nói Hốt luân tước sinh thiết, nghĩa là nhai nguyên cả thỏi sắt, nhai đã chẳng được, vả

lại vô vị. Trong Thiền lâm dùng từ ngữ này để chỉ sự hoàn toàn không phân biệt suy xét. Hư đường Hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Vạn tục 121, 330 hạ), chép: “Tăng hỏi: ‘(.....) chỉ như ở Linh sơn bí mật phó chúc thì người học còn được thưa hỏi gì nữa không?’ Sư đáp: ‘Côn lôn tước sinh thiết’.”. CÔN TRÙNG TÁC PHẬT Theo ý chỉ Nhất thừa viên đốn, thì loài côn trùng cũng có tính Phật, cũng có khả năng thành Phật. Trong Phật giáo Đại thừa, như Hoa nghiêm, Thiên thai, Thiền tông, Chân ngôn mật giáo... đều chủ trương các pháp bình đẳng, (chúng) sinh, (chư) Phật chẳng lai, cho đến hết thảy hữu tình, vô tình (núi sông, đất liền, cây cỏ...) đều có tính Phật, đều có thể thành Phật. Cho nên nói, mặc dầu côn trùng khác xa với loài người, thân thể tuy đơn giản nhỏ bé, tác dụng hình thức tuy nông cạn ám muội, song đều đủ tính Phật, đều có khả năng thành Phật. Luận Đại trí độ quyển 93 (Đại 25, 713 trung), nói : “Trong tâm Phật, hết thảy chúng sinh, hết thảy pháp đều tất định, (...) Côn trùng bé nhỏ tuy chưa có tâm thiện, nhưng qua các kiếp phát tâm, sau sẽ làm Phật, nhất định biết hết thảy pháp đều như thế”. [X. Đại thừa huyền luận Q.3, Q.8; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 đoạn 2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.16; Hoa nghiêm nhất thừa thành Phật diệu nghĩa]. CỔN KHÚC TƯỚC BẢO (1034-1102) Tên Tây tạng: Dkon-mchog rgyal-po, hàm ý là vua báu. Tổ khai sáng của phái Tát ca cũ thuộc Phật giáo Tây tạng. Hoặc vì xuất thân từ tộc Cổn (Tạng:Hkhon) nên còn gọi là Cổ cống xác gia bốc (Tạng:

Hkhon dkon-mchog rgyal-po). Tương truyền, tộc Cổn là con cháu của trời Quang minh (Tạng: Hod gsal lha), vốn nối tiếp Đát đặc la cũ thuộc hệ thống Liên hoa sinh. Lúc nhỏ,

ngài học giáo pháp của phái Ninh CÔN LÔN TỬ

C 1075 mã, sau theo học đại dịch sư Thích ca trí (Tạng:Zà-kya ye-zes), học cả các sách Hiển, Mật; vì được sự mở bày của bồ tát Văn thù, nên ngài học cả Đát đặc la mới và cũ; giáo nghĩa của sư gọi là Thâm giáo (Tạng: Zab-mo-blta, giáo sâu xa), còn nội quán thì gọi là Quả đạo (Tạng: mgon-pogur). Vào khoảng năm 1071, ngài sáng lập chùa Tát ca, cách Nhật khách tắc về phía tây hơn bốn mươi cây số, thu nhận đồ chúng giảng học, đó là phái Tát ca. Đại cương học thuyết của sư là dung hợp Hiển giáo và Mật giáo, lập luận Trung quán của hệ thống ngài Thanh biện để giải thích nghĩa gốc của Mật thừa. Lại dùng năm thứ tự của đạo Bồ tát thuộc Hiển giáo và bốn bộ (Tác, Tu, Du già, Vô thượng du già) của Mật giáo phối hợp để tu. Trong vị Gia hành, tam muội da Noãn, Đính, Nhẫn đoạn các hoặc sở thủ, tam muội da Thế đệ nhất đoạn các hoặc năng thủ, đồng thời, dùng trí tuệ của Bồ tát soi rọi mà vào định Đại lạc, như thế sẽ đạt đến cảnh giới Hiển, Mật dung hợp. Con của ngài là Khổng ca ninh bảo (Tạng:Kundga# sĩin-po) nối pháp cha, từng được Thái tổ nhà Nguyên phong Vương và giao cho quyền thống trị Tây tạng. Cha con ở tại gia truyền pháp cho nhau: đó là một đặc sắc của phái này. [X. Vệ tạng thông chí Q.6; Mông Tạng Phật giáo sử Q.thượng; Mông cổ Lạt ma giáo sử]. (xt. Tát Ca Phái). CÔNG .. Chỉ bậc cao tăng. Cứ theo Kim thạch yếu lệ chép, thì khi gọi vị tăng là Công,

phải gọi chữ thứ hai của pháp danh, như pháp sư Tuệ viễn gọi là Viễn công, pháp sư Đạo sinh gọi là Sinh công. CÔNG .. I. Công. Chỉ sự tu hành. Thiền lâm có từ ngữ "công đầu cuối", chỉ quá trình tu hành. II. Công. Chỉ nội dung của sự tu hành, hoặc thể nghiệm việc tu hành. III. Công. Chỉ hiệu quả của sự tu hành, tương đương với từ công phu. Trong Thiền tông, gọi sự tinh tiến tu hành ngồi Thiền là Công phu tọa thiền, Công phu tham cứu, Công phu biện đạo, hay Biện đạo công phu. IV. Công. Là vị thứ ba trong năm giai đoạn Công huân do tổ Động sơn Lương giới của tông Tào động lập ra. Chỉ công quả, công huân của sự tu hành. V. Công. Nói tắt của từ Công đức. Ý là lợi ích, hoặc là công năng phúc đức. (xt. Công Đức). CÔNG ÁN Nghĩa gốc là cái án lệ do các quan phán quyết phải trái. Thiền tông ghi chép những lời nói và việc làm của các bậc cao tăng qua các đời để làm kim chỉ nam cho người tu Thiền, lâu ngày đã trở thành một loại đối tượng để suy xét, hoặc là bài minh treo bên phải của chỗ Thiền giả ngồi. Loại ngôn hành lục này cũng hệt như một bản thông cáo chính thức của Chính phủ, nó phải được tôn trọng, không ai được xâm phạm, nó có thể mở mang tư tưởng, giúp người nghiên cứu, đồng thời, là phép tắc để đời sau nương tựa, cho nên gọi là Công án. Cái phong khí này được khởi xướng từ đời Đường, đến đời Tống thì rất thịnh hành.

Thông thường, tổng số Công án là một nghìn bảy trăm tắc, nhưng thực tế thì chưa hẳn đã đúng con số một nghìn bảy trăm, mà được dùng một cách phổ biến thì chỉ độ năm trăm tắc mà thôi, ngoài ra, hoặc là trùng lắp, hoặc chỉ có ít giá trị tham cứu. Lúc đầu, Thiền tông chỉ có Ngữ lục, về sau, sách Ngữ lục mỗi ngày một nhiều, nên các ngữ lục mới được lựa chọn và biên tập thành CÔNG ÁN

C 1076 sách Công án, trong đó, Bích nham lục, Thung dung lục, Vô môn quan, Chính pháp nhãn tạng, Cảnh đức truyền đăng lục, và Nhân thiên nhãn mục, Chỉ nguyệt lục,

Tục chỉ nguyệt lục v.v... là nổi bật hơn cả. Ngoài ra, trong các Công án phần nhiều chỉ có một chữ hoặc một câu nói mà người học dùng để tham cứu, gọi là "Thoại đầu". Như hỏi: "Con chó có tính Phật hay không?" Đáp: "Không!" Một câu đối thoại như vậy tức là một tắc công án, mà tiếng "không" tức là thoại đầu. Khi tham Thiền, dồn công phu vào tiếng thoại đầu trong Công án gọi là Tham thoại đầu; thầy dùng lời nói để dạy Công án cho học trò, gọi là thoại đầu Công án. Thông thường thì Công án không thể đem suy lí luận lí hoặc là thường thức để mà giải thích được, là vì tinh thần Thiền vốn siêu việt nói năng, suy tư, cho nên thầy phải nhờ đến Công án "Phi luận lí tính" để khêu dậy cái trực giác nằm sâu dưới lớp ý thức phân biệt của học trò để giúp học trò thể chứng chân tính. Công án có năm nghĩa trọng yếu: 1. Làm công cụ cho sự ngộ Thiền, 2. Làm phương pháp khảo nghiệm, 3. Làm khuôn phép cho đời sau nương tựa, 4. Làm vật tin cho sự ấn chứng, 5. Làm tiêu điểm cùng tột. [X. Thiên mục trung phong hòa thượng quảng lục Q.11 phần trên; Bích nham lục tam giáo lão nhân tự, tắc 1, tắc 4]. CÔNG BỐ TRA BỐ .....

Người bộ lạc Ô chu mục tần đời Thanh. Từ nhỏ, nhờ ơn Thánh tổ nhà Thanh nuôi dưỡng, sau giữ chức Nghi tân, lại thông thạo các thứ tiếng Tây vực, cho nên vua Thế tông đặc biệt giữ lại ở Đế đô, nhận chức Tổng lí Tây phiên học, trông coi việc phiên dịch. Vào năm Càn long đời Cao tông, ông dịch được ba bộ: Phật tượng lượng độ kinh, Di lặc bồ tát phát nguyện vương kệ và Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương kinh, trong đó, kinh Phật tượng lượng độ từ sau năm Càn long trở đi, đã ảnh hưởng nhiều đến nghệ thuật tạo tượng. Năm sinh năm mất và các sự tích khác về ông đều không rõ. CÔNG DỤNG ĐỊA Chỉ giai vị Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa. Trong các giai đoạn tu hành, Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa, tuy đã chứng được chân như, nhưng vẫn còn phải dụng công tu hành thêm, cho nên gọi là Công dụng địa; còn Bồ tát từ Bát địa trở lên, không cần phải dụng công tu hành thêm, mà công đức tự nhiên tăng tiến, thì gọi là Vô công dụng địa. Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 53 trung), nói: "Bát địa trở lên, thuần đạo vô lậu, mặc ý khởi động, phiền não ba cõi, vĩnh viễn chẳng hiện". CÔNG ĐỨC ..... Phạm:guịa. Dịch âm là Cụ nẵng, Ngu nẵng, Cầu na. Hàm ý công năng phúc đức. Cũng nói về quả báo do làm việc thiện mà được. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 có chép việc vua Vũ đế nhà Lương hỏi tổ Bồ đề đạt ma như sau (Đại 51, 219 thượng): "Từ ngày trẫm lên ngôi đến nay, trẫm đã làm chùa, viết kinh, độ tăng rất nhiều

không thể kể hết, như thế có công đức gì không?" Tổ đáp: "Chẳng có công đức gì cả". Bởi vì những việc thiện mà nhà vua làm đó chỉ là cái nhân hữu lậu sẽ được quả nhỏ ở cõi người, cõi trời, tuy có mà chẳng thực. Còn cái công đức chân thực thì là tịnh trí tròn sáng, thể tự vắng lặng, không cầu gì ở đời. Vãng sinh luận chú quyển thượng cũng nói rõ hai thứ công đức hư CÔNG BỐ TRA BỐ

C 1077 dối và chân thực. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 (Đại 44, 649 hạ), nói: "Công đức; công, có nghĩa là công năng, có cái công giúp cho điều phúc lợi, cho nên gọi là Công; công ấy khiến làm được những việc tốt lành có đức, gọi là công đức." Thắng man bảo quật quyển thượng phần đầu (Đại 37, 11 trung), nói: "Ác diệt sạch gọi là công, thiện

tròn đầy gọi là đức. Lại đức là được; do công tu mà được, cho nên gọi là công đức". Lại nữa, sự sâu rộng của đức thí dụ như biển, gọi là biển công đức (Phạm:guịa-sàgara); nó quí trọng như của báu nên gọi là công đức bảo (Phạm:guịa-ratna). Ngoài ra còn có nhiều tên gọi khác như: công đức tạng, công đức tụ, công đức trang nghiêm, công đức lâu v.v... [X. Duy ma nghĩa kí Q.1 (Tuệ viễn), Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.thượng phần 1 (Cát tạng)]. (xt. Lợi Ích). CÔNG ĐỨC CHỦ ..... Chỉ thí chủ. Tức là người đàn việt cúng dường Phật, Pháp, Tăng Tam bảo. [X. Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.1]. (xt. Thí Chủ). CÔNG ĐỨC DU ..... Chỉ niềm vui làm việc pháp. Tức là niềm vui sau khi làm việc pháp, xướng tụng Phạm bái, ngâm vịnh thi ca. Bởi vì việc pháp vốn đã sẵn đủ công đức thù thắng rồi, mà sau khi làm việc pháp lại ngâm vịnh thi ca, tán tụng Phạm bái, thì lại cho người ta cái cảm niệm vui sướng hơn nữa, cũng như đang dạo chơi trong rừng vườn diệu lạc, cho nên

gọi là Công đức du. CÔNG ĐỨC ĐIỀN Tức là ba ngôi báu Phật Pháp Tăng. Ba ngôi báu có đủ công đức vô thượng, có thể thành tựu chúng sinh, khiến chúng sinh được hết thảy công đức. Nếu chúng sinh cúng dường thì được vô lượng phúc báo, cho nên gọi là Công đức điền (ruộng công đức). Kinh vô lượng nghĩa (Đại 9, 384 trung), nói: "Gieo hạt giống thiện, khắp ruộng công đức, khiến cho hết thảy nảy mầm Bồ đề". Luận Câu xá quyển 15 (Đại 29, 82 trung), nói: "Ruộng công đức có nghĩa là Phật Pháp Tăng". Tam tạng pháp số quyển 11, giải thích về ruộng phúc công đức, bảo rằng nếu cung kính cúng dường ba ngôi báu Phật Pháp Tăng, thì không những chỉ thành tựu vô lượng công đức, mà còn có thể được phúc báo, cho nên gọi là ruộng phúc công đức. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.3; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.4]. CÔNG ĐỨC ĐOẠN ..... Mật giáo cho phiền não vốn không mà ngay đó quán xét suốt đến công đức của tâm Bồ đề thanh tịnh, gọi là Công đức đoạn. Đối lại với "Quá hoạn đoạn" của Hiển giáo. Hiển giáo nói đoạn phiền não quá hoạn mà chứng quả Phật, thuộc về cái đoạn ngăn tình chấp. Mật giáo thì cho "Phiền não tức Bồ đề", bảo đương thể của phiền não là cái tướng công đức của quả Phật, nếu buông bỏ thì không còn phiền não. Đó là sự đoạn hoặc theo lí không, cho nên luận Thích ma ha diễn quyển 3 nói (Đại 32, 615 trung): "Bản giác thanh tịnh, từ xưa đến nay, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng thành lập có, chẳng chê bai không, hoặc chẳng phải lầm lỗi,

chẳng phải công đức. Dứt bặt nói năng, tâm hành diệt hết". [X. Thích ma ha diễn luận sớ Q.thượng phần cuối; Thích ma ha diễn luận khai giải sao Q.11, Q21].
CÔNG ĐỨC PHẨM
.....
Chỉ những thiên, chương trong kinh
CÔNG ĐỨC PHẨM
C 1078 tường thuật về công đức. Chẳng hạn như kinh Pháp hoa có các phẩm Phân biệt công đức, Tùy hỉ công đức và Pháp sư công đức, kinh Hoa nghiêm (60 quyển) có các phẩm Sơ phát tâm bồ tát công đức và Phật tiểu tướng quang minh công đức, kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết có các phẩm Như lai vô quá công đức và Tín công đức v.v..
CÔNG ĐỨC PHẦN TỰ ..... Chùa viện được kiến tạo để hồi hướng công đức cho các

vương hầu quí tộc đã qua đời, gọi là Công đức viện; chùa viện được xây cất để giữ gìn các phần mộ, thì gọi là Phần tự. Tại Nhật bản cũng có các chùa của dòng họ giống như loại trên đây. Sự hưng khởi viện công đức bắt đầu từ đời Đường, đến thời Tống thì rất thịnh hành, như viện công đức của Nhạc phi gọi là Bao trung diễn phúc thiền tự, Phần tự của Sử di viễn gọi là Giáo trung báo quốc tự. Địa vị của Công đức phần tự chỉ kém có Lăng tự. Ở thời Tống, loại chùa riêng của các Vương hầu quí tộc này, khi được nhà vua ban cho hiệu chùa, thì chùa này không những chỉ được miễn thuế, mà Tăng ni ở các chùa này cũng được sắc chỉ bổ nhiệm và được ban áo, ban hiệu. Về sau, loại chùa viện này trở thành là tài sản riêng của các Vương hầu quí tộc được bảo lãnh che chở, do đó đã sinh ra rất nhiều mối tệ. Năm Đại quan thứ 3 (1109) đời Huy tông nhà Tống, triều đình muốn đổi các chùa riêng của quí tộc thành chùa quan, nhưng vì giai cấp quí tộc cấu kết với nhau để bảo vệ nên phải

thôi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47; Tục tư trị thông giám trường biên Q.97, Q.189; Tống sử Q.199 truyện Trương động]. CÔNG ĐỨC SỨ Tên gọi một chức quan có nhiệm vụ quản lí tăng ni, đạo sĩ, nữ quan (nữ đạo sĩ) ở Trung quốc. Tình hình từ đời Đường đến đời Nguyên như sau: 1. Công đức sứ ở đời Đường: Cứ theo Tân đường thư quyển 48 mục Bách quan chí Tông chính tự sùng huyền thự chép, thì tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều trực thuộc Hồng lô tự. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), bỏ Sùng huyền quán, Đại học sĩ, sau lại đặt Tả hữu nhai đại công đức sứ, Tu công đức sứ để quản lí tăng ni. Năm Nguyên hòa thứ 2 (807), cho đạo sĩ, nữ quan trực thuộc Tả hữu nhai công đức sứ. Năm Hội xương thứ 2 (842), cho tăng ni trực thuộc cung Chủ khách thái thanh, đặt ra Huyền nguyên quán và cũng có Học sĩ. Đến năm Hội xương thứ 6 thì dẹp bỏ, lại cho tăng ni trực thuộc Tả hữu nhai công đức sứ. Cứ theo đó đủ biết cơ cấu quản lí tăng ni có thay đổi, và Công đức sứ cũng có nhiều loại khác nhau. 2. Công đức sứ ở đời Ngũ đại: Thời Hậu Lương, tăng ni, đạo sĩ, nữ quan do Từ bộ quản lí. Chế độ nhà Hậu Đường không được rõ. Thời Hậu Tấn có Dương quang viễn giữ chức Công đức sứ. Năm Quảng thuận thứ 3 (953), vua Thế tông nhà Hậu Chu, khi chưa lên ngôi, được phong làm Tấn vương, giữ chức Khai phong doãn kiêm Công đức sứ. 3. Công đức sứ ở đời Tống: Theo Đại tống tăng sử lược quyển trung chép, thì Phật giáo và Đạo giáo do Công đức sứ và Từ bộ quản lí. Công đức sứ đời Tống không có

chức quan, mà do Khai phong doãn lãnh Công đức sứ, ra lệnh cho ti Tả hữu nhai lục chia nhau làm việc. Khoảng năm Nguyên phong thay đổi chế độ, tăng ni và đạo sĩ vốn do phủ Khai phong quản lí, nay được chuyển giao cho Hồng lô tự quản lí và dẹp bỏ Công đức sứ. 4. Công đức sứ đời Nguyên: Năm Chí nguyên 17 (1280) đời Thế tổ, đặt ti Công đức sứ, quản lí công việc tu hành công đức CÔNG ĐỨC PHẦN TỰ

C 1079 trong nước. Về sau, có lúc gián đoạn, nhưng đến thời Văn tông thì tiếp tục trở lại. [X. Tư trị thông giám Q.237, Q.240; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.4; Ngũ đại sử Q.114 Thế tông kỉ, Nguyên sử Q.11, Q.26; Đường trung kì dĩ lai chi Trường an đích Công đức sứ (Trủng bản Thiện long, Đông phương học báo Kinh đô 4); Tống đại Phật giáo chư chế độ (Cao hùng Nghĩa kiên, Trung quốc Phật giáo sử luận)]. CÔNG ĐỨC TẠNG ..... Kho báu tích chứa các công đức thiện. Tức là danh từ tôn xưng đức Phật và

có ý tán thán. Những công đức mà Phật thành tựu được ví dụ như kho của báu. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ phẩm Phụng trì (Đại 8, 842 hạ), nói: "Đầy kho công đức, ở ngôi Như lai". Lại kinh vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 hạ), nói: "Kho công đức đầy đủ, diệu trí không ai bằng". Tịnh độ chân tông Nhật bản dùng công đức tạng để chỉ cho Phật A di đà hoặc là danh hiệu của Phật A di đà [X. luận Đại thừa khởi tín; Giáo hành tín chứng Q.Hóa thân độ (Thân loan)] CÔNG ĐỨC THANG Chỉ cho nước nóng dùng để tắm Phật. Phật tổ thống kỉ quyển 33, có chép bài kệ tắm Phật (Đại 49, 318 trung): "Con nay tắm gội đức Như lai, Tịnh trí trang nghiêm đầy công đức, Chúng sinh năm trược hết cáu bẩn, Nguyện chứng Pháp thân của Như lai". [X.Thích thị yếu lãm Q.thượng]. CÔNG ĐỨC TRÌ

..... Ao công đức. Chỉ cho cái ao chứa đầy nước tám công đức trong thế giới Cực lạc. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, ở cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà có cái ao trong đó chứa đầy nước tám công đức. Nước tám công đức tức là nước có đầy đủ tám thứ công đức thù thắng: lắng sạch, trong mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát và nuôi lớn các căn... Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: "Phía trong phía ngoài và ở hai bên, có các ao tắm, hoặc 10 do tuần, hoặc 20, 30, cho đến 100000 do tuần, dọc ngang sâu nông, đều giống như nhau, nước tám công đức lắng trong tràn đầy". (xt. Bát Công Đức Thủy). CÔNG ĐỨC TRỰC ..... Phạm: Guịabharman. Dịch âm: Cầu na bạt ma. Nhà dịch kinh, người Tây vực, đến Trung quốc vào thời Lưu Tống. Năm Đại minh thứ 6 (462) đời vua Hiếu vũ đế nhà Lưu Tống, ngài đến Kinh châu ngụ ở chùa Thiền phòng. Bấy giờ, nhân lời thỉnh cầu của sa môn Huyền sướng, ngài dịch được các kinh: Bồ tát niệm Phật tam muội 6 quyển, Vô lượng môn phá ma đà la ni 1 quyển, văn từ lưu loát, nghĩa lí trong sáng. Sau, ngài đến Thành đô nghỉ ở chùa Đại thạch (tức là tháp vua A dục) tự tay làm ra 16 tượng thần Kim cương mật tích. Rồi ngài trở lại Kinh châu ở lại vài năm, về sau như thế nào không được rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên thích giáo lục Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. CÔNG ĐỨC TỤ

..... Hàm ý là tích tụ công đức. I. Công đức tụ. Tiếng tôn xưng đức Phật. Chư Phật tu hành trải qua nhiều kiếp, đã chứa nhóm vô lượng công đức mà chứng được quả Phật, vì thế tôn xưng là Công đức tụ. Kinh Niết bàn quyển 32 (Đại 12, 559 CÔNG ĐỨC TỤ

C 1080 hạ), nói: "Công đức vô lượng của Như lai, con nay không thể nói cho hết". Công đức tụ cũng được dùng để chỉ Phật A di đà. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 hạ): "Đây là rừng báu chứa công đức, con một lòng chắp tay kính lễ". Tức ý nói Phật A di đà đã do tích chứa công đức của bốn mươi tám bản nguyện mà chứng được quả Phật . II. Công đức tụ.Tên của tháp. Có nghĩa là hết thảy công đức của chư Phật đều được tích chứa trong tháp của các ngài. Tính linh tập quyển 9 chép, tháp cũng gọi là Công đức tụ, cờ được gọi là Dữ nguyện ấn. Nói Công đức tụ tức là do muôn đức của Phật Tì lô giá na tập hợp thành; còn Dữ nguyện ấn là thân Tam muội của Ngài Bảo sinh Địa tạng. III. Công đức tụ. Cờ (chàng). Cờ là hình tam muội da của Bồ tát Địa tạng, vì cờ có công đức của ngọc báu như ý, cho nên cũng gọi là Công đức tụ. IV. Công đức tụ. Là câu thứ sáu trong chín câu nói trong kinh Đại nhật. (xt. Cửu Cú Đối Vấn). CÔNG ĐỨC TÙNG LÂM .....

Chỉ phép Thiền. Vì phép Thiền có khả năng sinh ra các công đức trí tuệ, thần thông, và bốn vô lượng, cho nên gọi là Công đức tùng lâm.Tống cao tăng truyện quyển 12, Khánh chư truyện (Đại 50, 780 hạ), nói: “Phương nam gọi tùng lâm là công đức tùng lâm, do phiên dịch từ chữ Thiền na”. CÔNG ĐỨC VIÊN MÃN

Nhà Phật làm việc Phật cũng gọi là làm công đức; khi hoàn tất một việc Phật, tức gọi là công đức viên mãn. Nay từ ngữ “Công đức viên mãn” cũng được người đời thường dùng, là do bắt chước từ ngữ nhà Phật, để chỉ công nghiệp và đức hạnh của một cá nhân chu toàn không khiếm khuyết, hoặc chỉ một việc làm kết thúc viên mãn. CÔNG ĐỨC VIÊN LƯU ..... Cũng gọi là Công đức lưu. Là một trong mười ba dòng của tông Thai mật Nhật bản. Tổ khai sáng là ngài Khoái nhã. Ngài Khoái nhã vốn là pháp tôn đời thứ tư của tổ Lương hựu dòng Tam Muội, sau ngài tự sáng lập ra dòng Công đức viện. Công đức viện của Đông tháp tây cốc ở núi Tỉ tuệ hiện nay là nền cũ của dòng này. Nhưng nội dung giáo pháp của dòng này truyền bá như thế nào thì nay không được rõ. [X. Mật môn tạp sao]. CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG ..... Công đức, hàm ý công năng phúc đức, cũng chỉ quả báo do làm việc thiện mà được. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 (Đại 49, 649 hạ), nói: “Công nghĩa là công năng, có công giúp vun bồi phúc đức, cho nên gọi là Công. Công ấy khéo làm việc đức, gọi là công đức”. Người đời nói “Công đức vô lượng”, là mượn hai chữ “công đức” trong Phật giáo, dùng để chỉ sự lập công làm thiện, thi ân bố đức của một cá nhân nào đó mang lại lợi ích cho nhiều người. CÔNG GIỚI ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Công giới vốn chỉ cho thửa ruộng công ở chính giữa

khu tỉnh điền. Nhà Thiền dùng từ này để chỉ vật công cộng trong chùa, gọi là của thường trụ, của tăng bốn phương. Điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), nói: “Người mới đến phải lễ vị trụ trì hai lần ba lạy, đối với các vị pháp quyến trên mình CÔNG ĐỨC TÙNG LÂM

C 1081 cũng phải lễ hai lần ba lạy. Lễ vị trụ trì là để trả ơn người đã giữ gìn công giới”. CÔNG HUÂN ..... Chỉ công quả, giai đoạn của sự tu hành. Cũng là tiếng chê người chưa đạt đến kiến giải viên dung. Phủ châu tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục (Đại 47, 532 thượng), chép: “Nói bàn không được, thì sợ người sau rơi vào công huân, cho là việc hướng thượng”. Tổ Lương giới ở Đông sơn thuộc tông Tào động, chia giai đoạn tu hành thành năm giai vị là Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công, gọi là Công huân ngũ vị. Ngoài ra, Thiền lâm có câu “Công huân trung kiêm đới”, tức là trong các giai đoạn tu hành, giai đoạn này tuy đã rõ suốt lí bình đẳng, cũng không còn chấp trước các thứ giai đoạn và nghĩa lí khác nhau, nhưng nói một cách chỉnh thể thì vẫn còn thiên trọng về mặt “lí”, cho nên, đứng trên lập trường sự lí viên dung mà nói, thì giai đoạn này vẫn chưa được rốt ráo thấu suốt. (xt. Động Sơn Ngũ Vị). CÔNG NĂNG Phạm: samartha. Chỉ công dụng năng lực. Tức là cái thế lực công dụng sản sinh ra quả của pháp hữu vi. Đồng nghĩa với “công dụng”. Có điều hơi khác là công dụng chỉ hạn ở hiện tại và vị lai, còn công năng thì thông cả ba đời quá khứ hiện tại và vị lai. Có khi cho công dụng hoặc tác dụng là lực lượng trực tiếp, mà coi công năng là lực lượng gián tiếp. Theo luận A tì đạt ma thuận chính lí nói, thì cái lực dụng làm “nhân” có

thể dẫn đến tự quả gọi là Tác dụng; còn cái thế lực làm "duyên" mà có thể giúp cho loại khác, gọi là Công năng. Đối với Kinh bộ và Duy thức, cái lực dụng hạt giống sinh quả, gọi là Công năng. Về vấn đề này, chủ trương của Hữu bộ tuy đại khái tương đồng, nhưng luận Đại tì bà sa, vì không có thuyết "chủng tử", cho nên đã không bàn đến công năng và công dụng của nó. Lại vì hạt giống có công năng sinh quả, cho nên công năng cũng là tên gọi khác của hạt giống. Duy thức diễn bí quyển 2 (Đại 43, 836 thượng), nói: "Pháp có thể sinh quả, gọi là công năng. (...) Công năng tức là tên gọi khác của hạt giống". CÔNG NGHIÊM Chỉ sự chứng nghiệm chính thức, cũng chỉ cái chứng minh thư do nhà nước cấp phát cho tăng lữ khi thụ giới. Chẳng hạn như Độ duyên, Giới điệp v.v... [X. Hiển giới luận duyên khởi Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Bạ khoán môn]. CÔNG PHU Trong Thiền lâm, từ ngữ Công phu thường được dùng để chỉ việc tư duy hành đạo. Có hai nghĩa: 1. Chỉ cho trình độ hoặc cảnh giới của sự tu hành. Đại tuệ thư quyển thượng (Đại 47, 916), nói: "Tâm này dẫu chưa từng sinh một niệm trở lui, nhưng tự biết công phu (trình độ) tu hành rốt cục chưa thuần nhất". 2. Chỉ về thời gian. Triệu châu lục quyển trung (Vạn tục 118, 160 thượng) chép: "Hỏi: Thế nào là tướng đại nhân? (...) Sư đáp: Lão tăng không có công phu (không rảnh rỗi) như người nhàn hạ". CÔNG QUÁ CÁCH Cuốn sổ hàng ngày ghi chép những việc

làm tốt hay xấu để kiểm tra công lao hay tội lỗi của mình, gọi là Công quá cách. Sau căn cứ vào đó để phân loại những hành vi thiện, ác và làm tiêu chuẩn để quỉ thần ban CÔNG QUÁ CÁCH

C 1082 phúc hay giáng họa: đó là loại sách khuyên người làm thiện. Tư tưởng dựa theo thiện, ác nhiều hay ít mà quyết định quỉ thần ban phúc giáng họa, đã thấy sớm nhất vào thời Đông Tấn khi Cát hồng làm sách Bão phác tử , là tư tưởng căn bản của Đạo giáo. Thời gần đây rất nhiều người thừa kế tư tưởng này. Tức đem những hành vi thiện, ác đã thực hiện một cách cụ thể mà tính toán tường tận về số điểm để nói rõ nhân tốt quả đẹp, nhân xấu quả xấu, đó là đặc sắc của Công quá cách. Cách thức chế định các điều mục và nội dung cụ thể của Công quá cách xưa nhất là vào năm Đại định 11 (1171) đời Kim, Đạo sĩ Tịnh minh đạo làm sách Thái vi tiên quân công quá cách, lập ba mươi sáu điều công cách, ba mươi chín điều quá luật, qui định chữa bệnh cho người, cứu tính mệnh người, trao truyền kinh giáo, cầu đảo cho người, khuyên người làm thiện v.v... đều có ghi công; trái lại, làm những việc bất nhân, bất thiện, bất nghĩa, phi pháp v.v... thì đều ghi quá (tội lỗi), ngày ngày ghi chép, hết tháng, hết năm, hễ người nhiều thiện được phúc, người nhiều ác bị tội. Cứ theo Truyền gia bảo của Thạch thành kim đời Thanh chép, thì Phạm trọng yêm, Tô tuân đời Tống cũng đều có làm công quá cách, nổi tiếng một thời. Nhưng phải đến năm Vạn lịch 32 (1604) đời Minh, sau khi ngài Chu hoành ở núi Vân thê viết Tự tri lục, Thiền sư Vân cốc trao công quá cách, thì công quá cách mới phổ cập đến dân chúng nói chung. CÔNG TÀO

Nguyên là tên gọi một chức quan ở thời Hán, trông coi việc sách sử, trực thuộc quận lại. Từ đời Bắc Tề, thiết lập chức "Công tào tham quân", coi việc phòng chống các hành động sai trái trong xã hội, tương đương chức Giám đốc Cảnh sát ngày nay. Trong Phật giáo, từ Công tào được dùng để chỉ cái tâm vô minh căn bản khởi lên các phiền não.

Kinh Tứ thập nhị chương (Đại 17, 723 trung), nói: “Phật dạy rằng, dứt âm chẳng bằng dứt tâm, tâm là Công tào, nếu Công tào nghỉ thì những kẻ tùy tòng đều nghỉ. Tâm tà chẳng ngăn, dứt âm ích gì?” CÔNG TUÊ LỰC ..... Lực dụng của công đức và trí tuệ. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 trung), nói: “Nguyện con có sức công tuệ, ngang với bậc tôn tối thắng”. Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ, ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh giải thích: Công là nhân của “phúc”; tuệ là nhân của “trí”. Tức là nguyện rằng, nhờ sức phúc trí này, mà được ngang hàng với các đức Phật Như lai tối thắng tôn. CÔNG VỊ TIỄU TUYỆT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Công vị, chỉ giai vị tâm trước và tâm sau khác nhau trong giai đoạn tu hành. Tiễu tuyệt là diệt hết.Có nghĩa là công phu tu hành đã tiến vào cảnhgiới cùng tột, tức không còn phân biệt giai vị tâm trước, tâm sau sai khác nữa. CÔNG XẢO MINH Phạm:zilpasthàna-vidya. Cũng gọi Thế công nghiệp minh, Xảo nghiệp minh. Chỉ cái học về kĩ thuật, công nghệ, âm nhạc, mĩ thuật, thư pháp, chiêm tướng, chú thuật

v.v... Là một trong năm minh. Có thể chia làm hai: 1. Thân công xảo: may thêu, viết chữ, vẽ tranh, nhảy múa, chạm trổ v.v... đều thuộc Thân công xảo. 2. Ngữ công xảo: lời văn, thơ phú, ngâm CÔNG TÀO

C 1083 vịnh, hát xướng v.v... đều thuộc Ngữ công xảo. Các kĩ năng tinh khéo của thế gian đều là pháp vô phú vô kí, cho nên cũng gọi là Công xảo vô kí. Luận Du già sư địa quyển 2 chia Công xảo minh ra làm sáu thứ là: làm ruộng, buôn bán, chăn nuôi, làm thợ, toán số và in ấn. Cũng luận trên quyển 15 nêu ra 12 thứ là: làm ruộng, buôn bán, công chức, văn chương, kế toán, in ấn, xem tướng, bùa chú, thợ thuyền, cho vay lấy lãi, thầy cúng, âm nhạc v.v... Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 thì nói: văn chương ngâm vịnh, xây dựng thành ấp, làm ruộng, buôn bán, âm nhạc, bói toán, thiên văn, địa lí v.v... đều thuộc Công xảo minh. [X. kinh Trường a hàm Q.6; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.4]. (xt. Ngũ Minh). CỘNG BẤT CỘNG ..... Là “Cộng” và “Bất cộng” nói gộp lại. Cộng là cùng chung, cùng thông. Cộng và Bất cộng có những loại như sau: 1. Nói về giáo pháp: giáo pháp nói chung cho các thừa, gọi là Cộng giáo; trái lại, giáo pháp không chung cho các thừa thì gọi là Bất cộng giáo. Chẳng hạn như tông Hoa nghiêm cho rằng kinh Bát nhã là giáo pháp chung cho cả ba thừa, vì thế gọi là Cộng giáo; còn kinh Hoa nghiêm thì chỉ dạy riêng cho hàng Bồ tát vì thế gọi là Bất cộng giáo. 2. Nói về chỗ nương (sở y): chỗ nương chung cho hai thức trở lên, gọi là Cộng y, nếu chỉ là chỗ nương cho một thức duy

nhất, thì gọi là Bất cộng y. Chẳng hạn như thức A lại da là chỗ nương gốc của các thức, cho nên gọi là Cộng y; còn như căn mắt thì chỉ là chỗ nương cho riêng thức mắt, nên gọi là Bất cộng y. 3. Nói về công đức: trong vô lượng công đức mà đức Phật có, cũng có những pháp công đức chung cho các bậc Thánh khác hoặc phàm phu, gọi là Cộng pháp, cũng gọi Cộng công đức; còn những công đức mà chỉ riêng Phật mới có, thì gọi là Bất cộng pháp, cũng gọi Bất cộng Phật pháp. Ngoài ra, những phép tắc phổ thông chung cho tất cả, cũng gọi là Cộng pháp; trái lại, những phép tắc đặc biệt, không chung, thì gọi là Bất cộng pháp. Lại cái nghiệp dẫn sinh quả báo riêng của mình, gọi là Bất cộng nghiệp; còn nghiệp đưa đến hoàn cảnh mà mọi người cùng thụ dụng, thì gọi là Cộng

nghiệp. Chẳng hạn như hoàn cảnh núi sông, đất liền v.v... là do nghiệp chung tạo thành, mọi người cùng chung thụ dụng, đó là cộng tướng; còn tự thân mỗi cá nhân là do nghiệp riêng tạo nên, đó là Bất cộng tướng. Trong Cộng tướng, như núi sông, đất liền v.v... mọi người cùng thụ hưởng, gọi là Cộng trung cộng (chung trong chung); còn như vườn nhà của mỗi cá nhân, thì chỉ cá nhân ấy dùng, chứ không chung cho người khác, gọi là Cộng trung bất cộng (cái riêng trong cái chung). Lại trong Bất cộng tướng, tự thân mình tuy do nghiệp riêng mà thành, nhưng mọi người cũng có thể thụ dụng (như cảnh mà năm căn duyên theo, người khác cũng có thể duyên theo mà thụ dụng), gọi là Bất cộng trung cộng (cái chung trong cái riêng); còn như tinh thần và nhân cách của mỗi

người thì chẳng phải là những cái mà mọi người có thể cùng chung thụ dụng, gọi là Bất cộng trung bất cộng (cái riêng trong cái riêng). CỘNG BẤT CỘNG TỨ BIẾN Cứ theo Tông kính lục quyển 49 chép, thì thức A lại da biến hiện các tướng căn thân, thế giới do nương vào nghiệp chung, nghiệp riêng mà cảm được, có thể chia làm bốn thứ là: CỘNG BẤT CỘNG TỨ BIẾN

C 1084 1. Bất cộng trung bất cộng biến (trong riêng biến riêng), căn thắng nghĩa của năm căn như thần kinh mắt v.v... là do một niệm đầu tiên trong thức A lại da biến hiện khi thác sinh, gọi là bất cộng biến (biến riêng). Nhưng sau khi sinh ra rồi, các căn này chỉ thụ dụng riêng biệt, và thức nào nương vào căn ấy, không lẫn lộn,cho nên gọi là Bất cộng trung bất cộng biến. 2. Bất cộng trung cộng biến (trong riêng biến chung), như căn phù trần của năm căn, lúc đầu chỉ do thức thứ tám biến hiện ra, gọi là Bất cộng biến (biến riêng); nhưng sau khi sinh ra rồi, thì người khác cũng có thể duyên theo mà thụ dụng, cho nên gọi là cộng (chung), đó là Bất cộng trung cộng biến. 3. Cộng trung cộng biến (trong chung biến chung), như núi sông, đất đai v.v... do thức của nhiều người cùng chung biến hiện, gọi là cộng biến (biến chung) ; mình và hết thảy mọi người cùng chung thụ dụng, đó là Cộng trung cộng biến. 4. Cộng trung bất cộng biến (trong chung biến riêng), như trong núi sông, đất đai biến chung, mà ruộng vườn, nhà cửa của riêng mình, những người khác không cùng thụ dụng; lại như cùng một con sông, người thấy thì là nước, nhưng loài quỉ đói thấy thì lại là lửa nóng và máu mủ... đó là Cộng trung bất cộng biến. CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ ..... Lỗi cùng chẳng định. Tiếng dùng trong

nhân minh. Cộng, Phạm: sàdhàrana. Bất định, Phạm:anaikàntika. Một trong sáu Bất định, lỗi thứ 5 trong 14 lỗi Nhân thuộc 33 lỗi Nhân minh. Lỗi do phạm vi của Nhân (lí do) quá rộng, bao trùm cả đồng phẩm và dị phẩm của Tông. Chẳng hạn như lập luận thức : Tông: Âm thanh là thường Nhân: Vì có tính lường được Trong luận thức trên đây, Nhân "Vì có tính lường được" dùng cho cả thường lẫn vô thường, đồng thời, có mặt trong Tông đồng phẩm (hư không) và Tông dị phẩm (cái bình) hay ngược lại. Như vậy, không biết căn cứ vào đâu để xác định âm thanh là thường hay vô thường. Do đó, Nhân này là bất định, không phải Nhân chính xác, vì đã phạm vào điều kiện thứ 3 của Nhân là "Dị phẩm biến vô tính". [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối]. (xt. Lục Bất Định Quá). CỘNG CHỦNG TỬ Hạt giống chung. Chỉ cho chủng tử cộng tướng, tức là chủng tử thức biến sinh ra môi trường (cảnh) mà mình và người khác cùng thụ

hưởng chung. Cũng gọi là Cộng tướng chủng tử, Cộng tướng chủng. Đối lại với Bất cộng chủng tử. Cộng tướng chủng tử chia làm hai loại: Cộng (chung) và Bất công (riêng). Trong Cộng tướng chủng tử thì như: núi sông, đất đai v.v... là người và cầm thú cùng thụ dụng chung, đây là Cộng trung cộng (chung trong chung), còn ruộng vườn nhà cửa thì mỗi cá nhân thụ dụng riêng, đây là cộng trung bất cộng (riêng trong chung). Thành duy thức luận thuật kí quyển 3

(Đại 34, 321 trung), nói: "Các chủng tử có hai loại: Cộng tướng (tướng chung) và Bất cộng tướng (tướng riêng). Thế nào là cộng tướng? Là do nhiều người cảm được. Tuy biết rằng thức của mỗi người biến hiện riêng biệt, nhưng có tướng để thụ dụng giống nhau, cho nên gọi là Cộng tướng". [X. Thành duy thức luận diễn bí sao Q.3 phần đầu; Duy thức luận đồng học sao Q.2 phần 2]. (xt. Cộng Tướng). CỘNG BẤT ĐỊNH QUÁ

C 1085 CỘNG CÔNG ..... Giai vị thứ 4 trong "Công huân ngũ vị" (năm giai đoạn tu hành) do tổ Động sơn Lương giới (807-860) chủ trương. Tức là giai đoạn giác ngộ thấy suốt tính Phật vốn sẵn đủ và giữ vững công vị mình đã chứng ngộ. CỘNG DỊ PHẨM ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, Cộng dị phẩm hàm ý là người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận rằng trong pháp sở lập không đầy đủ nghĩa. Nếu pháp sở lập không đầy đủ nghĩa mà người vấn nạn thừa nhận, còn người lập luận không thừa nhận thì thành là Tự dị phẩm, còn người vấn nạn không chấp nhận, thì thành là Tha dị phẩm, mà Tha dị phẩm tức là Tự đồng phẩm. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Dị Phẩm, Tự Đồng Phẩm, Tông Dị Phẩm). CỘNG ĐỒNG PHẨM ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Đồng phẩm được cả người lập luận và người vấn nạn cùng chấp nhận. Đồng phẩm là chỉ cho đồng loại với Hậu trần (thuật từ) của Tông (mệnh đề), có Tông đồng phẩm và Nhân đồng phẩm khác nhau. Đồng phẩm là gọi tắt của Tông đồng phẩm. (xt. Tông Đồng Phẩm). CỘNG GIÁO

Chỉ cho pháp môn Bát nhã ba la mật đa là giáo pháp chung của ba thừa cùng tu học. Cũng gọi là Cộng bát nhã, Tam thừa cộng giáo, Cộng giáo Đại thừa. Đối lại với "Bất cộng giáo". Nếu nói theo bốn giáo Hóa pháp của tông Thiên thai, thì thuyết của các kinh Đại thừa như kinh Bát nhã... là giáo pháp chung cho cả ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thuộc về Thông giáo; trái lại, như thuyết của kinh Hoa nghiêm ý nghĩa sâu xa chỉ có Bồ tát mới hiểu được thì thuộc về Biệt giáo và Viên giáo. Cộng giáo cũng tương đương với Tam thừa thông giáo trong Ngũ thời giáo của ngài Tuệ quán hay Tam thừa thông giáo trong Tứ giáo của ngài Nguyên hiểu. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1]. CỘNG HỈ SINH ĐỊNH Tức là Thiền định đã thoát li cõi Dục mà được cảm giác mừng, vui. Đó là các cõi Sơ thiền và Nhị thiền trong bốn Thiền thuộc cõi Sắc. [X. Giải thoát đạo luận Q.2]. (xt. Nhị Thiền, Tứ Thiền, Sơ Thiền). CỘNG HỨA PHÁP ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong cách thức lập luận của Nhân minh, chủ trương lập luận được cả hai bên người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận, gọi là Cộng hứa. Cũng gọi là Lập (người lập luận), Địch (người vấn nạn) cộng hứa pháp, Đồng hứa, Câu hứa. Trái lại, cả Lập và Địch cùng không thừa nhận, thì gọi là Bất cộng hứa. Trong luận thức Nhân

minh, Tông y (cái mà mệnh đề dựa

vào để thành lập, tức là Chủ từ và thuật từ của mệnh đề, cả hai vẫn còn ở trạng thái riêng rẽ, chưa liên kết) và Nhân (lí do) là chỗ y cứ để biện luận, cho nên việc Lập và Địch cùng thừa nhận là điều CỘNG HỨA PHÁP

C 1086 kiện phải có; còn Tông thể (mệnh đề chỉnh thể, tức là sự kết hợp của Chủ từ và thuật từ) là cái mà người lập luận đề xuất, nhưng chưa được đối phương thừa nhận,thì là cái chủ thể của sự tranh luận, cho nên Lập và Địch cùng không thừa nhận là điều tất yếu. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu]. (xt. Bất Cộng Hứa). CỘNG HỮU PHÁP ..... I. Cộng hữu pháp. Cũng gọi là Câu hữu pháp, Câu hữu. Tức là pháp tồn tại đồng thời. Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 30 trung), nói: "Nếu pháp là quả sĩ dụng của nhau, thì pháp ấy cũng là nhân câu hữu của nhau. Tướng nó như thế nào? Như bốn đại chủng, cùng trông nhau làm nhân câu hữu". Nói một cách cụ thể, thì như bốn đại đất,nước, lửa, gió, hoặc như bản pháp với bản tướng, tâm vương với tâm sở v.v... là những thứ đồng thời cùng tồn tại mà thành một tổ chức, không tách rời nhau, gọi là Cộng hữu pháp. Hết thẩy "nhân câu hữu" đều là Cộng hữu pháp. [X. Câu xá luận quang kí Q.6; Câu xá luận bảo sớ Q.6]. (xt. Câu Hữu Nhân). II. Cộng hữu pháp. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong lập luận Nhân minh, Nhân (lí do) được lập ra phải được người lập luận và người vấn nạn đều cùng thừa nhận là có thật, thì đó gọi là Cộng hữu pháp. (xt. Cực Thành). CỘNG LẠC SINH ĐỊNH

Chỉ sự lìa bỏ cảm thụ mừng, vui của Nhị thiền mà được thiền định "Li hỉ diệu lạc". Tức là Thiền thứ ba trong bốn thiền của cõi Sắc. [X. luận Giải thoát đạo Q.2]. (xt. Tam Thiền Thiên, Tứ Thiền). CỘNG NGHIỆP BẤT CỘNG NGHIỆP ..... Cộng nghiệp là nghiệp nhân chung của chúng sinh, có khả năng chiêu cảm thế giới vật lý như núi sông, đất đai mà mình và người cùng chung thụ dụng, đây là nghiệp của y báo; còn nghiệp nhân của mỗi người có thể chiêu cảm năm căn chính báo mà mỗi người thụ dụng riêng, thì gọi là Bất cộng nghiệp. Tông Câu xá lấy tự thể của Nhân làm Cộng nghiệp; tông Duy thức thì lấy Cộng nghiệp làm duyên Tăng thượng giúp cho cộng tướng chủng tử sinh khởi hiện hành. Đứng về mặt chủng tử mà nói, thì Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp là chủng tử nghiệp năng cảm, còn chủng tử thân nhân duyên của y báo, chính báo thì là chủng tử Cộng tướng và Bất cộng tướng. Chủng tử nghiệp của Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp có khả năng giúp đỡ chủng tử Cộng tướng và Bất cộng tướng của thân nhân duyên sinh khởi hiện hành. Song sự hiện hành do nghiệp thiện ác khởi ra, khởi rồi diệt ngay, cho nên công năng giúp cái khác yếu ớt, nhưng chủng tử nghiệp mà nó huân tập thì tương tục tăng trưởng, có khả năng giúp đỡ quả dị thục trong vị lai, công năng ấy mạnh mẽ, cho nên tông Duy thức chỉ đứng về mặt chủng tử để mà bàn đến Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp. [X. luận Đại tì bà sa Q.134; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.4; A tì đàm tâm luận kinh Q.2; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.2;

Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thân Nhân Duyên).
CỘNG PHÁP

.....

Còn gọi là Cộng công đức. Đối lại với

“Bất cộng pháp”. Chỉ pháp công đức trong vô lượng công đức của Phật, mà các bậc Thánh khác và phàm phu cùng có chung,

CỘNG HỮU PHÁP

C 1087 gọi là Cộng pháp (pháp chung). Như ba pháp Vô tránh, Nguyện trí và Bốn vô ngại giải trong vô lượng công đức của Phật, thì các bậc A la hán cũng có thể có được; còn các pháp như năm thần thông, bốn tĩnh lự thì phàm phu cũng có thể có được. Tuy nhiên, trong các pháp công đức ấy, bậc Thánh khác và phàm phu có thể có chung, nhưng chỉ có công đức của Phật là thù thắng, tự tại hơn cả. Ngoài ra, những phép tắc phổ thông chung cho tất cả, cũng gọi là Cộng pháp. [X. luận Câu xá Q.27; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.75; luận Đại tì bà sa Q.179]. CỘNG PHÁT BỒ ĐỀ TÂM THỤ KÍ Một trong bốn thứ thụ kí. Tức là Bồ tát vì hóa độ chúng sinh, cùng với chúng sinh cùng phát tâm Bồ đề, thề nguyền cùng thành chính giác mà mong được Phật thụ kí. [X. luận Bồ đề tư lương Q.3]. (xt. Thụ Kí). CỘNG PHÁT Ý CHUYỂN LUÂN BỒ TÁT ..... Cộng phát ý chuyển luân, Phạm: Saha cittotpàda dharma cakra. Dịch âm: Sa ha chất đô tát bả đà đạt ma chước yết la. Còn gọi là Cộng phát tâm pháp luân Bồ tát. Cùng với Tài phát tâm chuyển pháp luân Bồ tát trong kinh

Bát nhã lí thú là cùng một vị tôn. Mật hiệu là Pháp luân kim cương. Trong Thai tạng mạn đồ la của kinh Đại nhật chưa thấy ghi chép vị tôn này, nhưng cứ theo phẩm Mật ấn nói, thì vị tôn này tương đương với bồ tát Hư không tuệ; còn phẩm Bí mật mạn đồ la thì bảo vị tôn này là bồ tát Hư không vô cấu. Hình tượng toàn thân mầu da trắng, bàn tay phải dơ thẳng, cầm hoa sen, trên hoa sen có bánh xe, bàn tay trái ngửa lên, trên bàn tay có đặt chày một chẽ, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, quay về phía trái, hơi nhìn xuống. Hình tam muội da là bánh xe vàng trên hoa sen. Chủng tử, Ấn ngôn, xưa nay phần nhiều giống như chủng tử và chân ngôn của bồ tát Hư không tuệ. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. CỘNG PHẦN TU TAM MUỘI Một trong ba Tam muội: Nhất phần tu, Cộng phần tu và Thánh chính đẳng được nêu trong luận Thành thực. Chỉ pháp Tam muội tu cả Định và Tuệ. Luận Thành thực quyển 12 (Đại 32, 335 thượng), nói: “Cộng phần tu, nghĩa là khi tu định thì cùng lúc tu cả tuệ, ấy là Tam muội thế gian, ở trong pháp Noãn v.v...” CỘNG THIÊN Tức là danh hiệu của đức Thích tôn ở đời quá khứ khi Ngài làm Chuyển luân Thánh vương vào thời đức Như lai Phổ thủ. Kinh Phật tạng quyển hạ (Đại 15, 797 hạ), nói: “Lúc bấy giờ, ta mệnh chung ở cõi trời Phạm thế, sinh vào cõi Diêm phù đề làm Chuyển luân Thánh vương, hiệu là

Cộng thiên. Thời ấy, người ta sống chín vạn tuổi”.

CỘNG TỈ LƯỢNG

Tiếng dùng trong Bồ Tát Cộng Phát Ý Chuyển Luân Nhân minh. Chỉ Tỉ

CỘNG TỈ LƯỢNG

C 1088 lượng cấu thành bởi cái pháp đã được cả hai bên Lập (người lập luận) và Địch (người vấn nạn) cùng thừa nhận. Nói tắt là Cộng tỉ. Một trong ba Tỉ lượng. Cũng tức là ba chi Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (thí dụ), hoặc chỉ là pháp dùng trong Tông được cả Lập và Địch cùng thừa nhận để tiến hành biện luận. Có thể được chia nhỏ ra làm ba là: 1. Cộng chi tự, tức là tiền trần (chủ từ) và hậu trần (khách từ) của Tông tuy được cả

hai bên cùng thừa nhận, nhưng pháp dùng trong Nhân và Dụ thì chỉ tự mình thừa nhận (tự hứa). 2. Cộng chi tha, tức là tiền trần và hậu trần của Tông tuy cùng được hai bên Lập và Địch thừa nhận, nhưng pháp dùng trong Nhân và Dụ thì chỉ người khác thừa nhận (tha hứa). 3. Cộng chi cộng, tức là tỉ lượng dùng trong Tông, Nhân, Dụ được cả Lập và Địch cùng thừa nhận (cộng hứa), cũng tức là nghĩa "Cộng bất định". [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.3 phần cuối]. (xt. Tam Tỉ Lượng, Cộng Bất Định, Cộng Hứa Pháp). CỘNG TƯỚNG Phạm:sàmànya-lakwaịa I. Cộng tướng. Đối lại với "Tự tướng". Chỉ cho tướng chung. Cũng chỉ tướng không phải hạn ở tự tướng, mà còn có nghĩa cộng thông với các pháp khác. Nếu là tự thân chỉ có cái thể tướng đặc thù, thì gọi là Tự tướng. Thực ra thì tự thể của các pháp,

chỉ có trí chứng mới có thể biết, không thể dùng lời nói để thí dụ, nên gọi là Tự tướng. Còn đem tâm phân biệt để an lập thi thiết năng thuyên, sở thuyên của các pháp dùng lời nói để diễn tả, tìm hiểu thể nghĩa của các pháp làm chỗ cho trí phân biệt duyên theo, thì là Cộng tướng. Như hết thảy sắc pháp đều có tự tướng riêng biệt, nhưng khi dùng câu "hết thảy vạn hữu đều là vô ngã", để nói rõ về tính không của các pháp thì "vô ngã" ấy tức là Cộng tướng. Như vậy, "vô ngã" là nghĩa tướng chung của "hết thảy vạn hữu", cùng với "khổ", "không", "vô thường" v.v... dùng để giải thích thể nghĩa của các pháp, cho nên đều là Cộng tướng. Thông thường phần nhiều cho Cộng tướng có thể giải thích được và coi nó như đối lập với "Tự tướng", nhưng Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng phần đầu, thì phản đối luận thuyết tương đối này mà cho rằng trong các pháp có thể giải thích, bao hàm cả Tự tướng và Cộng tướng, hai tướng này có mối quan hệ nhiều lớp với nhau như năm uẩn sắc, thụ v.v... là Tự tướng, còn sự "vô thường" của năm uẩn là Cộng tướng; lại trong Sắc uẩn, "Sắc xứ" là Tự tướng, Sắc uẩn là Cộng tướng. Ngoài ra, trong sắc xứ thì các mầu "xanh", "vàng" là Tự tướng, còn sắc xứ là Cộng tướng. Như vậy, cuối cùng, lấy tự tính bản chân do Thánh trí chứng được làm Tự tướng, và lấy tự tính giả khác (vì không lìa trí giả và nói năng) làm Cộng tướng. [X. Phật địa kinh luận Q.6; luận Câu xá Q.23; luận Đại tì bà sa Q.42; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. II. Cộng tướng. Đối lại với "Bất cộng

tướng". Tức là tướng do mọi người cùng chung cảm được, cùng thụ dụng chung, gọi là Cộng tướng. Như núi sông, đất đai v.v... là bởi nghiệp chung của mọi người tạo thành, là nơi nương tựa và thụ dụng chung của mọi người, cho nên là Cộng tướng; còn như thân thể của mỗi cá nhân, là do nghiệp riêng của cá nhân ấy mà có, cũng chỉ do cá nhân ấy thụ dụng, cho nên gọi là Bất cộng tướng. Chủng tử thân nhân duyên của Cộng tướng, gọi là Cộng tướng chủng tử, được CỘNG TƯỚNG

C 1089 chủng tử cộng nghiệp giúp đỡ mà sinh khởi hiện hành. Cộng tướng có thể chia làm hai thứ: 1. Như núi sông, đất đai thuộc y báo, do nghiệp chung mà có, đều do người, thú, sâu, cá, v.v... cùng chung thụ dụng, gọi là Cộng trung cộng (chung trong chung). 2. Như ruộng vườn, nhà cửa của mỗi cá nhân, thì chỉ cá nhân ấy thụ dụng chứ người khác không được dùng chung, thì gọi là Cộng trung bất cộng (riêng trong chung).

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Bất Cộng Tướng, Cộng Bất Cộng). CỘNG TƯỚNG HOẶC Phạm:sàmànya-kleza. Chỉ hoặc (phiền não) duyên theo tướng chung mà sinh khởi. Nói tắt là Cộng hoặc. Đối lại với "Tự tướng hoặc". Tức là các pháp duyên theo những tướng chung: khổ, không, vô thường, vô ngã v.v... mà bị mê hoặc rồi sinh ra các phiền não chấp khổ làm vui, chấp không làm có, chấp vô thường làm thường, chấp vô ngã làm ngã, gọi là Cộng tướng hoặc. Luận Câu xá quyển 20 (Đại 29, 104 thượng), nói: "Hết thảy kiến, nghi, vô minh còn sót chưa đoạn, trói buộc suốt ba đời. Vì ba thứ này là Cộng tướng hoặc, nên hết thảy hữu tình đều bị trói buộc. Nếu ở đời hiện tại, chính khi duyên cảnh, tùy theo chỗ ứng hợp có thể bị nó trói buộc". Cứ theo sự giải thích trong luận Câu xá quang kí quyển 20, thì kiến, nghi, vô minh ở vị lai, tùy theo chỗ ứng hợp đều buộc khắp ba đời, buộc khắp tự cảnh, cho nên gọi là Biến hành (đi

khắp). Còn ý thức ở quá khứ, tuy cũng buộc khắp ba đời, nhưng không buộc khắp tự cảnh, cho nên không thuộc Biến hành. Cộng hoặc của hiện duyên, tuy đủ hai thứ biến hành, nhưng cũng có khi không đủ, vì là bất định, nên cũng không thuộc biến hành. [X. A tì đàm tâm luận kinh Q.3; luận Đại tì bà sa Q.18]. (xt. Tự Tướng Hoặc). CỘNG XẢ SINH ĐỊNH Tức là từ bỏ sự vui vi diệu của Tam thiền mà được Thiền định cảm giác không khổ không vui, tức là Thiền thứ tư trong bốn Thiền thuộc cõi Sắc. [X. luận Giải thoát đạo Q.2]. (xt. Tứ Thiền). CỘNG Y Chỗ nương tựa chung của hai thức trở lên. Nếu đứng về phương diện bảy thức trước mà bàn, thì trong số bốn y của năm thức trrước, trừ Đồng cảnh y ra, còn lại Phân biệt y, Nhiễm tịnh y và Căn bản y đều là Cộng y; cũng tức là năm thức trước lấy thức thứ sáu làm Phân biệt y (chỗ nương phân biệt), thức thứ bảy làm Nhiễm tịnh y (chỗ nương vừa nhơ vừa sạch), thức thứ tám làm Căn bản y (chỗ nương chính, gốc). Lại thức thứ sáu là chỗ nương của thức thứ bảy, thức thứ bảy là chỗ nương của thức thứ sáu và thức thứ tám, cho nên thức thứ sáu, thức thứ bảy cũng có nghĩa Cộng y. [X. luận Thành duy thức Q.4, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.7 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. CỐT BÚT ..... Chẻ xương làm bút để viết chép kinh Phật. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1009 thượng), nói: "Lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương

làm bút để viết chép giới luật của Phật".

CỐT DƯƠNG

.....

Còn gọi là Thu cốt (thu lấy xương), khôi kí (gửi tro). Tức là sau khi hỏa táng (thiêu,

CỐT DƯƠNG

C 1090 đốt) xác chết, thu nhặt lấy xương, tro còn sót lại. Người ta sau khi chết bao nhiêu năm, xương hóa thành trắng, thì gọi thí dụ là cốt Phật. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3]. CỐT HỒ Còn gọi là Xá lợi bình, Xá lợi hồ. Tức là cái lọ đựng xương còn lại sau khi đã thiêu. Thời xưa lọ làm bằng kim thuộc, đất nung hoặc bằng đá, đời sau phần nhiều tiện bằng gỗ. Sau khi đức Phật Niết bàn, xá lợi của Ngài được đựng vào chiếc âu bằng vàng, để ở chính điện nước Cưu di. Không lâu, tám nước lân cận đều mang quân đến đòi, Hương tính Bà la môn mới chia xá lợi làm tám phần cho tám nước,

mỗi nước nhận bình xá lợi rồi đem về. Chiếc bình xá lợi mà nước Ca tì la vệ trong tám nước nhận được thời bấy giờ, đến tháng 1 năm 1898, người ta đã đào thấy tạiPipràwàthuộc Nepal. Ngoài ra trong ngôi tháp hoang phế tại địa phương Kucha (nước Cưu tư xưa) thuộc Tân cương, người ta cũng đã phát hiện một chiếc Cốt hồ bằng gỗ, đường kính độ hai mươi phân, cao độ mười sáu phân, bên ngoài có thếp vàng, bên trong đựng bạch cốt và ngọc

báu. Thông thường Cốt hồ được chôn dưới mộ, hoặc đặtở một góc trong nhà điện. [X. Trường a hàm Q.4 kinh Du hành; kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6]. CỐT LÂU THẢO Còn gọi là Khuất lũ thảo, Khuất lâu thảo, Cốt lộ thảo. Là loại cỏ mà Mật giáo, khi tu phép Phổ hiền diên mệnh (cầu tuổi thọ hoặc trí tuệ), vào giờ tu Hộ ma thì đốt lên cúng Phật. Là loại thực vật bò lan, mọc trong núi sâu, quả mầu vàng, hơi giống quả dưa gang, mùi vị ngon ngọt. Tục gọi thứ cỏ này là cỏ trường thọ. [X. Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Hi lân âm nghĩa Q.7]. CỐT NHÂN ..... I. Cốt nhân. Người còn trơ bộ xương. Da thịt của thân thể đều đã nát rữa, chỉ còn lại bộ xương; người tu Bất tịnh quán, Cửu tưởng, Bát bội xả, phải quán tưởng tướng này. Cho nên hành giả thường vẽ tướng xương khô làm đối tượng để thành tựu quán tưởng của mình. Hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 2 đoạn 3 bảo, cốt nhân là bức tranh vẽ bộ xương khô, để hành giả nương vào đó mà tu phép Thiền [X. Thích thị yếu lãm Q.hạ]. II. Cốt nhân. Chỉ người bần tướng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 Qui sơn

linh hựu chương (Đại 51,264 hạ), nói: “Hòa thượng là cốt nhân, kia là núi thịt, nếu Hòa thượng ở thì đồ chúng chẳng đầy nghìn”.
CỐT SƠN
.....
I. Cốt sơn. Có nghĩa là xương chất đống thành núi. [X. Tì nại da tạp sự Q.37]
Cốt Hồ (đào được ở Nepal)
Cỏ Cốt Lâu
CỐT HỒ
C 1091 II. Cốt sơn. Chỉ núi trọc, trơ đất đá, cây cỏ không mọc được. Đứng về phương diện bói toán, cốt sơn là núi ít phúc đức. Tại Nhật bản, cốt sơn chỉ cho những chùa viện có tín đồ lèo tèo mấy người, nghèo nàn thiếu thốn. (xt. Nhục Sơn). CỐT THÂN ..... Là dịch ý từ chữ Phạmzarìra (xá lợi). Tức là người y theo giới định tuệ mà huân tu, sau khi viên tịch thân thể khô đi và toàn vẹn như lúc sống, vĩnh viễn được cõi người cõi trời cúng dường. (xt. Xá Lợi). CỐT TỎA QUÁN Cũng gọi là Cốt tưởng quán. Phép tu quán tưởng thân thể người ta là bộ xương trắng dính vào nhau để đoạn trừ tâm tham dục. Phép quán này chia làm ba giai đoạn. 1. Sơ tập nghiệp vị, tức đầu tiên tập trung sức chú ý vào một điểm nào đó trên thân thể để quán tưởng về xương, dần dần quán khắp toàn thân, rồi chuyển sang thân người khác, quán toàn thế giới đầy dẫy xương trắng, sau lại thu hồi về một thân mình. 2. Dĩ thục tư vị, quán tưởng xương trong một thân mình, thì trước hết trừ bỏ xương chân, dần dần trừ bỏ xương các bộ phận khác, chỉ còn lại nửa xương đầu. 3. Siêu tác ý vị, đem nửa xương đầu còn lại trừ khử hết, rồi chú tâm ở khoảng chân mày, yên lặng quán xương trắng. [X. Trung a hàm Q.24 kinh Niệm xứ;

luận Du già sư địa Q.32; luận Câu xá Q.22]. CỐT TỎA THIÊN Cốt tỏa, Phạm: Zaôkara, dịch âm là

Thương yết la. Là hóa thân của trời Đại tự tại. Nhưng trong Mật giáo thì nói Đại tự tại thiên là chủ của đại thiên thế giới, còn Yết la thiên là chủ một thế giới. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 92 hạ), nói: "Thương yết la, Hán dịch là Cốt tỏa (...) Ngoại đạo nói rằng, ở đầu kiếp thành, trời Đại tự tại thị hiện hai mươi bốn tướng, giáo hóa và làm lợi ích cho nhân gian, xong việc ngài trở về trời. Người đời luyến tiếc, mới lập tượng thờ. Hình tượng Ngài khắc khổ, gầy gò, chỉ còn trơ những đốt xương nối liền nhau, giống chuỗi móc xích, cho nên gọi là trời Cốt tỏa". [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; Tất đàm tạng Q.1]. (xt. Đại Tự Tại Thiên). CƠ Hàm ý là Căn cơ, Cơ duyên. Tức là cái khả năng tính khi gặp duyên thì phát động, cũng chính là năng lực vốn có để đảm nhận giáo pháp của đức Phật, hoặc là đối tượng mà đức Phật nói pháp cho nghe. Cơ với pháp hoặc với giáo gọi chung là Cơ pháp hoặc Cơ giáo. Đức Phật tùy theo cơ loại mà nói pháp, gọi là Đối cơ thuyết pháp; giáo pháp vừa hợp với căn cơ, gọi là Đậu cơ. Cơ trở thành cái duyên để nói pháp, gọi là Cơ duyên. Cơ cảm ứng giáo pháp, gọi là Cơ cảm; đức Phật ứng cơ, gọi là Phật ứng. Cơ cảm và Phật ứng hợp lại gọi là Cảm ứng, cơ và ứng hợp lại gọi là Cơ ứng. Đức Phật tùy thời ứng cơ, thích nghi giáo pháp mà làm lợi ích cho chúng sinh, gọi là Đương cơ ích vật, đây là ý trong năm thời giáo của Thiên thai; bốn thời trước Pháp hoa là thích nghi khiến cho căn cơ chúng sinh thành thục để nhận lãnh Viên giáo. Ngoài ra, dùng nước để thí dụ căn cơ của chúng sinh,gọi là Cơ thủy.

Thiền tông cho Cơ là tác dụng của tâm người thầy, vì Cơ vốn dứt tuyệt đường nói năng suy nghĩ. Tác dụng tâm của thầy có ảnh hưởng đến người học, cho nên người học phải tương ứng với tâm của thầy mà tiếp nhận sự chỉ dạy, đó gọi là Đầu cơ. CƠ

C 1092 Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên, chia "Cơ" làm ba thứ: - Vi (chút ít), nhờ sự giáo hóa của đức Phật mà trong lòng phát động được chút ít thiện. - Quan (liên quan), đức Phật tùy ứng với năng lực vốn có của chúng sinh mà đặt ra giáo pháp, tức là sự tùy ứng của Phật và cơ của chúng sinh có liên quan với nhau. - Nghi (thích đáng), Cơ của chúng sinh kết hợp với sự giáo hóa của Phật. Cơ phải đủ loại căn tính nào đó (tính chất căn bản, tư chất), cho nên gọi là "Cơ căn" hoặc "Căn cơ". Cơ có thể theo nhiều lập trường khác nhau mà chia loại, như: 1. Người muốn tu pháp thiện, gọi là Thiện cơ; người thích làm pháp ác gọi là Ác cơ. 2. Căn cứ vào sự cao thấp, bén lụt của năng lực vốn có mà chia làm ba cơ: thượng, trung, hạ; mỗi cơ lại có thể chia làm ba: thượng, trung, hạ nữa, gọi là Chín phẩm cơ. 3. Người tin theo Phật giáo Đại thừa, gọi là Đại cơ; người tin theo Phật giáo Tiểu thừa, gọi là Tiểu cơ. 4. Người có khả năng khai ngộ tức khắc, gọi là Đốn cơ; người phải qua một giai đoạn nhất định rồi mới có thể dần dần khai ngộ, gọi là Tiệm cơ. 5. Người trực tiếp tiếp nhận giáo pháp chân thực, gọi là Trực nhập cơ (cơ vào thẳng), Trực tiến cơ (cơ tiến thẳng). Trái lại, người trước phải tiếp nhận giáo pháp phương tiện, rồi sau mới tiếp nhận giáo pháp

chân thực, thì gọi là Vu quýnh cơ (cơ xa xôi, quanh co). 6. Người không nương vào việc thiện ở hiện tại, mà nương vào sức lực của gốc lành đã tu ở đời quá khứ, gọi là Minh cơ

(cơ sâu kín). Trái lại, người nương vào sự làm thiện của thân, miệng ở đời hiện tại thì gọi là Hiện cơ. 7. Người chính thức khế hợp với giáo pháp, gọi lá Chính cơ, trái lại, thì gọi là Bàng cơ (cơ một bên). 8. Khi đức Phật nói pháp nếu không có đối tượng nhận lãnh giáo pháp, thì các bậc Thánh hiền tạm thời biến hóa thành là đối tượng nhận lãnh, gọi là Quyền cơ (cơ tạm). Nếu thực tại có thính chúng thích hợp với giáo pháp ấy, thì gọi là Thực cơ. Ngoài ra, các tông các phái tùy theo giáo lí của mình còn chia cơ làm nhiều loại. Chẳng hạn như tông Thiên thai, trong cơ Tiểu thừa, người mới đầu tham gia giáo thuyết A hàm ở vườn Lộc dã, rồi sau dần dần mới tiếp nhận giáo thuyết cao sâu, gọi là Thụ nhập cơ (cơ vào dọc). Trái lại, người không theo hình thức trên mà trực tiếp nghe giáo thuyết cao sâu ngay, thì gọi là Hoành lai cơ (cơ đến ngang). Tam giai giáo của ngài Tín hành đời Tùy, đã đứng trên quan điểm thời gian, nơi chỗ và người mà chia cơ làm ba bậc. Cơ của bậc thứ ba là chỉ những người, sau đức Phật nhập diệt một nghìn năm, sinh vào cõi nước nhơ nhớp, là chúng sinh thiện ác tà chính đều mê lầm không được giải thoát, trong đó lại chia làm hai hạng là lợi căn và độn căn. Hai hạng này gọi là Sinh manh chúng sinh (sinh ra đã mờ tốt), là đối tượng tiếp nhận pháp phổ thông.

Mật giáo chia cơ làm hai loại là: Hiển và Mật. Trong Mật giáo, những người tiếp nhận quán đính kết duyên mà chưa thể tu hành đúng như pháp, gọi là Kết duyên bàng cơ; còn những người chính thức nhận giáo có thể tu hành đúng như pháp, thì gọi là Chính sở bị cơ. Chính sở bị cơ lại được chia làm hai hạng là: Tiểu cơ (trí tuệ kém còn có tướng) và Đại cơ (trí tuệ hơn không có tướng). Tiểu cơ chỉ những cơ quanh co từ Hiển giáo vào Mật giáo, và những cơ đi thẳng vào Mật giáo. Còn Đại cơ thì từ giai đoạn phát tâm tu hành cho đến chứng đắc, CƠ

C 1093 tùy theo quá trình đã trải qua nhiều hay ít mà chia làm ba hạng là: Cơ tu hành phần chứng, Cơ địa tiền địa thượng cộng phần chứng, và Cơ tức đáo (đến tức khắc). Cơ của Mật giáo chia nhỏ ra có sáu loại như trên, thêm ba loại tổng quát nữa (Chính sở bị, Tiểu cơ, Đại cơ) gọi chung là chín cơ của Mật giáo. Tông Tịnh độ căn cứ theo kinh Quán vô lương thọ mà chia cơ làm hai loại là: Định cơ (Định thiện cơ) và Tán cơ (Tán thiện cơ). Trong Tán cơ lại lập ba loại: Phế lập, Trợ chính, Bàng chính. Cơ phế lập bỏ hết các hạnh khác mà chỉ chuyên tu một hạnh niệm Phật, gọi là Chính cơ. Tịnh độ chân tông Nhật bản phối hợp ba nguyện mười tám, mười chín, hai mươi trong bốn mươi tám nguyện của Phật A di đà mà lập ba cơ: Chính định tụ, Tà định tụ và Bất định tụ, và lập thuyết Ác nhân chính cơ (Chân tông cho rằng những người ác mới là đối tượng cần được hóa độ). Tông Nhật liên của Nhật bản thì chia cơ ra làm hai loại là: Trực cơ và Tạp cơ. Những người thuần túy hoặc pháp Nhất thừa Pháp hoa, gọi là Trực cơ. Trực cơ lại chia làm hai duyên: Thuận và Nghịch; trong đó, những người nghịch duyên báng pháp là đối cơ của Bản môn thành Phật. Tạp cơ cũng chia làm hai loại là: Tám cơ khi đức Phật còn tại thế (cơ bốn giáo hóa nghi và cơ bốn giáo hóa pháp) và ba cơ khi Phật đã nhập diệt (cơ ba thời Chính, Tượng, Mạt). [X. Pháp hoa văn cú Q.5 phần trên, Q.10 phần dưới; Hoa nghiêm kinh thám huyền

kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.12; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.3; Hoa nghiêm huyền đàm Q.7]. CƠ CẢM Cơ là cơ

loại; Cảm là cảm ứng. Có nghĩa là chúng sinh đều có sẵn cơ thiện căn, có thể theo cơ mà cảm ứng sự hóa đạo của Phật, còn Phật cũng có thể theo cơ mà đáp ứng. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 108 trung), nói: "Cơ và cảm ứng nhau, thì có hình tướng và lời nói xuất hiện". [X. Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên; Thung dung lục tắc 71]. CƠ CĂN Chỉ cơ có thể tiếp nhận giáo pháp, cũng chỉ căn tính tư chất của người ta. Còn gọi là Căn cơ. Hoặc gọi Căn, Cơ. Hàm ý có năng lực tu hành. Luận Nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 thượng), nói: "Văn theo sự chấp kiến mà ẩn, nghĩa theo cơ căn mà hiện". [X. Thích ma ha diễn luận Q.1]. (xt. Cơ). CƠ CẬN TAI .... Là nạn đói. Phạm: durbhi-kwàntara kalpa. Còn gọi là Cơ cận kiếp, Cơ cận trung gian kiếp. Là một trong ba tai họa phát sinh vào thời kì kiếp trung. Ba tai họa là chiến tranh, bệnh dịch, nạn đói. Đến cuối thời kì kiếp Trung, khi tuổi thọ của người ta giảm xuống còn mười tuổi, lúc đó tâm người đầy dẫy tham, sân, si độc ác, hễ thấy nhau là sinh tâm hại nhau, những tà giáo tà thuyết đua nhau ngự trị, khiến tâm con người càng u mê tăm tối, coi nhau là kẻ thù, cướp giật lẫn nhau, cho nên trời rồng quở trách, nhiều năm kkông mưa, do đó thế gian mất mùa,

phần lớn chết đói. [X. luận Câu xá Q.12].

(xt. Tam Tai).

CƠ CƠ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cơ của thầy và cơ của học trò. Lại tâm của thầy và tâm của trò ám hợp nhau, gọi là Cơ cơ tương

CƠ CƠ

C 1094 ứng, Cơ cơ tương phó, Cơ cơ đầu hợp. Bích nham lục tắc 50 (Đại 48,185 trung), nói: "Vượt qua thứ bậc, dứt hẳn phương tiện, cơ cơ ứng nhau, lời lời khế hợp". CƠ DUYÊN Cơ, căn cơ; Duyên, nhân duyên. Căn cơ của chúng sinh có đủ nhân duyên để tiếp nhận sự giáo hóa của Phật và Bồ tát, gọi là Cơ duyên. Việc nói pháp giáo hóa đều lấy cơ căn chín mùi làm duyên mà phát khởi. Ngoài ra, các Thiền sư khi dạy đệ tử, rất nhấn mạnh ở điểm thuận ứng các cơ duyên mà ban bố giáo pháp. Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47,500 trung), nói: "Ông xem lông mày có bao nhiêu sợi là có bấy nhiêu cơ duyên, nếu người học không hiểu, thì đó là kẻ cuồng tâm". [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; kinh Lục tổ đàn phẩm Cơ duyên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6 phần trên]. CƠ DỤNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ý là dùng cơ mầu nhiệm. Các bậc Thiền sư đã triệt ngộ, dùng những phương pháp siêu việt hẳn lời nói, như hua gậy, dang tay, hoặc đánh, hoặc hét để giáo hóa, đưa người học tiến vào cảnh giới sâu thẳm của Thiền, gọi là Cơ dụng. Từ Lục tổ Tuệ năng trở về sau, phong cách này được lưu hành rộng rãi, trong đó, các ngài Mã tổ Đạo nhất, Bách trượng Hoài hải, Hoàng bá Hi vận, Lâm tế Nghĩa huyền v.v... đều trứ danh về cơ phong nghiêm khắc. Lâm gian lục quyển thượng (Vạn tục 148, 294 hạ), nói: "Chỉ có ngài

Giang tây, Thạch đầu trở xuống, các bậc đại tông sư mới dùng cơ dụng để ứng vật. Nghe câu hỏi đáp của các ngài rì rầm, khiến người ngồi ngủ". [X. Mã tổ Đạo nhất thiền sư ngữ lục; Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ lục; Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.3; Bích nham lục tắc 4; Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. CƠ ĐỐC

GIÁO Nói theo nghĩa rộng thì Cơ đốc giáo là chỉ chung các giáo phái thờ Jésus Christ làm Chúa cứu thế, bao gồm Thiên chúa giáo, Đông chính giáo, Tân giáo. Còn cái mà Trung quốc gọi là Cơ đốc giáo thì thông thường chỉ cho Tân giáo, là sản phẩm sau cuộc cải cách tôn giáo vào thế kỉ XVI, đó là nói theo nghĩa hẹp. Cơ đốc giáo là tôn giáo có tính thế giới, cùng với Phật giáo, Hồi giáo nói chung là ba tôn giáo lớn của thế giới. Tín đồ Cơ đốc giáo rải rắc khắp hoàn cầu, ảnh hưởng toàn thế giới, đặc biệt đối với lịch sử, chính trị, tư tưởng và nghệ thuật phương Tây, đã có ảnh hưởng rất lớn. Vào thế kỉ thứ I Tây lịch, Jésus người Do thái ở Palestine tuyên bố thế giới là do Thượng đế (chúa trời) sáng tạo. Cơ đốc giáo chủ trương từ khi thủy tổ của loài người đã phạm tội và phải chịu khổ trong tội lỗi, thì chỉ còn cách là tin vào Thượng đế và con của ngài là Jésus Christ thì mới có thể được cứu rỗi. Cơ đốc giáo lấy Cựu ước toàn thư (thừa kế kinh điển của Do thái giáo) và Tân ước toàn thư làm Thánh kinh. Nay chia một cách vắn tắt lịch sử phát triển của Cơ đốc giáo làm ba thời kì: Cổ đại, Trung cổ và Cận đại để khảo sát. 1. Cổ đại: tín đồ Cơ đốc vì không chịu tôn sùng hoàng đế La mã mà bị bách hại

trong một thời gian dài. Đến năm 313 Tây lịch, Đại đế Quân sĩ thản đinh mới giải tỏa lệnh hạn chế đối với Cơ đốc giáo. Đến năm 337 thì Cơ đốc giáo trở thành quốc giáo của La mã. 2.Trung cổ: thế kỉ thứ V, đế quốc Tây La mã mất vào tay các bộ tộc mọi rợ, văn CƠ DUYÊN

C 1095 hóa châu Âu thời thượng cổ rơi vào thời đại đen tối. Thời kì này, Cơ đốc giáo lãnh trọng trách giáo hóa xã hội, bảo tồn văn hóa, và gián tiếp xúc tiến việc phục hưng nền kinh tế, đối với văn minh châu Âu đã có những cống hiến rất lớn. Sau vì đế quốc La mã chia thành Đông, Tây, giáo hội phương Tây cũng theo đó mà phân li: năm 1054 chia làm giáo hội Hi lạp phương Đông (Đông chính giáo) và giáo hội La mã phương Tây (Công giáo tức Thiên chúa giáo). 3. Cận đại: từ thế kỉ XIV trở về sau, Thiên chúa giáo La mã dần dần hủ hóa. Cho nên, năm 1517, Mã đinh lộ đức (Martin Luther) phát động phong trào cải cách tôn giáo, do đó mà đẻ ra Tân giáo. Về sau, Tân giáo là gọi chung các giáo phái li khai với giáo hội Thiên chúa giáo La mã phương Tây, như Lộ đức phái, Cải cách phái, Anh quốc quốc giáo phái, Trưởng lão hội, Công lí hội, Quí cách hội, Tẩm tín hội v.v... Qua những chấn động ấy, Thiên chúa giáo cũng ra sức sửa đổi, nên đã manh nha cuộc vận động cải cách khác đối lại với cuộc cải cách trước, trong đó có Da tô hội là nổi bật hơn cả. Đến thế kỉ XIX, XX có sự vận động thống nhất các giáo phái, cố gắng liên kết các giáo hội Cơ đốc trên thế giới, xúc tiến công cuộc hợp tác. Cơ đốc giáo tuy chia thành Thiên chúa giáo, Đông chính giáo, Tân giáo, nhưng cơ sở tín ngưỡng vẫn chỉ là một vị thần duy nhất, tức là chúa Jésus Christ. Nay trình bày giáo nghĩa, lễ nghi sai khác của ba giáo như sau:

I. Thiên chúa giáo La mã. Còn gọi là Thiên chúa giáo, Công giáo, La mã công giáo, Gia đặc lực giáo, cũng gọi Cựu giáo, để phân biệt với Tân giáo (Cơ đốc giáo sau cuộc cải cách tôn giáo). Giáo nghĩa cơ bản: 1. Mười điều răn của chúa trời: sùng kính Chúa trời, không được nhân danh chúa trời mà phát lời thề dối trá, không bỏ ngày xem lễ, hiếu kính cha mẹ, không giết người, không gian dâm, không ăn trộm, không làm chứng láo, không chiếm vợ người khác, không tham của của người khác. 2. Bốn qui luật Thánh

giáo: dự lễ ngày Chúa nhật và ngày đại lễ Misa, tuân thủ kì chay do giáo hội qui định, mỗi năm ít nhất xưng tội một lần và nhận Thánh lễ, hết sức ủng hộ các kinh phí của giáo hội. 3. Bảy việc Thánh: rửa tội, thêm sức, ăn bánh Thánh, giải tội, truyền chức Thánh, hôn nhân, xức dầu. 4. Đạo lí cơ bản mà giáo đồ phải tin: a. Thuyết sáng thế ba ngôi một thể, nghĩa là chỉ có một thể "Thần", nhưng trong gồm có ba ngôi Thánh, tức Thánh cha (Thượng đế), Thánh con (Jésus Christ) và Thánh linh. Thần sáng tạo ra vũ trụ vạn vật. b. Nguyên tội và cứu chuộc, nghĩa là người đầu tiên của thế gian là Adam đã không tuân theo lời chỉ dạy của thần mà phạm vào nguyên tội, vì thế tội của Adam truyền cho mọi người sinh ra trên thế giới. Thần sai người con độc nhất của Thần là Jésus Christ xuống cứu chuộc hết thảy tội ác cho con người (bao gồm nguyên tội và các tội sau này vì xúc phạm luật pháp của Thần mà có). Khi ở đời, Jésus dạy loài người tin tưởng nơi Thần và thành thật ăn năn

để được cứu vớt. c. Bản chất của giáo hội: nghĩa là giáo hội tiếp nối Jésus Christ Cơ đốc để hoàn thành sứ mạng cứu rỗi người đời. d. Đời sau, nghĩa là sau khi thân này chết, linh hồn sẽ sinh lên Thiên đường, vào hỏa ngục hay xuống địa ngục. II. Đông chính giáo. Năm 1054, Đông chính giáo thoát li khỏi Thiên chúa giáo La mã mà độc lập, chủ yếu truyền bá ở Hi lạp, Nga, Đông âu, Tây á. "Thánh kinh" và "Thánh truyền thống" là nguồn gốc của giáo nghĩa Đông chính giáo. Phái này cho CƠ ĐỐC GIÁO

C 1096 rằng Thánh linh là do Thánh cha mà ra, khác với chủ trương của Thiên chúa giáo và các giáo hội phương tây khác cho rằng, Thánh linh là do Thánh cha và Thánh con mà ra. Trừ điểm này, còn các giáo nghĩa khác thì không sai khác mấy. Đông chính giáo cũng làm bảy việc Thánh, duy cách giải thích thì có hơi khác với Thiên chúa giáo. III.Tân giáo. Tức là Cơ đốc giáo theo nghĩa hẹp, bắt nguồn từ cuộc cải cách tôn giáo năm 1517. Bao gồm nhiều phái khác nhau. Cách thức lễ bái của các phái không phải là giống nhau hết, còn giáo nghĩa thì đại lược cũng giống với Thiên chúa giáo và Đông chính giáo, nhưng về mối quan hệ giữa thần và người thì Tân giáo có kiến giải đặc biệt khác. 1. Cho rằng con người muốn được cứu thì chỉ cần nhờ vào ân huệ của thần, chứ không như Thiên chúa giáo chủ trương tín đồ cũng có thể nhờ vào niềm tin và làm những việc thiện mà được cứu. 2. Cho rằng duy chỉ có Thánh kinh có đủ quyền uy chỉ đạo tín ngưỡng, còn Thiên chúa giáo và Đông chính giáo thì nhấn mạnh Thánh kinh và giáo hội truyền thống đều là cơ sở của tín ngưỡng. Cơ đốc giáo truyền vào Trung quốc, bắt đầu vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường với phái Niếp tư thác lí, thời ấy gọi là Cảnh giáo ("cảnh" hàm ý là sáng sủa). Năm Hội xương thứ 5 (845), triều đình cấm tuyệt Phật giáo, Cảnh giáo cũng bị lây và tuyệt tích ở vùng trung nguyên. Đến đời

Nguyên, Thiên chúa giáo và phái Niếp tư thác lí lại truyền vào, cả hai thông thường gọi là Dã lí khả ôn giáo, hoặc Thập tự giáo, nhưng không lưu truyền rộng, khi nhà Nguyên mất thì cũng đều dứt theo. Đến đời Minh, Da tô hội lại một lần nữa truyền vào. Đến đời Thanh, vào khoảng cuộc chiến tranh nha phiến, các tông phái Tân giáo cũng lục tục truyền vào. Giáo sĩ truyền giáo của các tông phái đi sâu vào nội địa Trung quốc để mở rộng phạm vi truyền đạo, thành lập giáo hội, đồng thời, họ mở trường học các cấp, trường dạy người mù, câm, mở các viện dưỡng lão, viện cô nhi, cũng tổ chức việc dịch

kinh sách, nghiên cứu Hán học, rồi dịch Tứ thư Ngũ kinh ra tiếng Anh; khoa học phương Tây cũng theo chân các giáo sĩ truyền giáo mà du nhập Trung quốc, tóm lại, đối với cuộc giao lưu văn hóa và nghệ thuật, Cơ đốc giáo đã có nhiều ảnh hưởng sâu xa. CƠ GIÁO Chỉ cho căn cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật. Nghĩa là căn cơ chúng sinh sai biệt, đức Phật theo đó mà nói các giáo pháp sâu, cạn khác nhau. Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải quyển 4 phần trên (Đại 39, 406 hạ), nói: "Nếu có duyên mà không nói thì chẳng lập được giáo pháp; nếu chẳng lập giáo, thì cơ Đại thừa, Tiểu thừa không có phần tu chứng. Như vậy thì ai là người độ, ai là người được độ mà kiến lập cơ giáo?" [X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4; An lạc tập Q.thượng]. CƠ GIÁO TƯƠNG ỨNG Chỉ giáo pháp của đức Phật và căn cơ của chúng sinh ứng hợp nhau. Cũng gọi là

Cơ pháp tương ứng, Thời giáo tương ứng. Tại Trung quốc và Nhật bản, với sự phổ biến của tư tưởng mạt pháp, thuyết Cơ giáo tương ứng lại càng thêm hưng thịnh. CƠ KIẾN Nghĩa là theo cơ mà cảm thấy. Vì căn cơ của chúng sinh khác nhau, nên cõi nước CƠ GIÁO

C 1097 và thân Phật mà chúng sinh thấy cũng bất đồng, đó đều do cơ mà cảm thấy. Tông kính lục quyển 21 (Đại 48, 532 thượng), nói: "Cõi Tha thụ dụng và cõi Biến hóa chứng ngay trước mắt, tên cũng tương tự như nhau, nhưng theo căn cơ mà thấy khác". CƠ NĂNG (1618 - ?) Vị tăng tông Lâm tế cuối đời Minh. Người Hoàng cương, Hồ bắc, họ Khang, tự Thiên tắc, hiệu Tịnh thiện. Sư xuống tóc tại chùa An quốc lúc còn nhỏ, sau khi thụ giới ở Phủ nham, sư đi tham vấn khắp miền Nam chiết. Yết kiến ngài Vạn như Thông vi chùa Long trì, và dưới tòa ngài Sơn ông Đạo mân tại chùa Vạn thọ núi Đạo tràng mà lãnh hội giáo chỉ sâu kín. Sau sư về Nghĩa thủy, dựng am trên núi Ngữ kì ở hơn ba mươi năm. Lại nghe tin ngài Sơn đạc Chân tại giảng pháp ở chùa Năng nhân trên núi Hoa quế (Hồ bắc), sư đến yết kiến và nối pháp ngài Sơn đạc. Sư tịch năm nào không rõ, chỉ biết năm Khang hi 16 (1677), sư được sáu mươi tuổi. Có Thiên tắc Năng thiền sư ngữ lục một quyển lưu hành ở đời. CƠ NGHI Nghĩa là chúng sinh đều có thiện căn, cho nên muốn hóa độ thì tùy trình độ mà đặt ra giáo pháp thích nghi. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần dưới (Đại 33, 691 thượng), nói: "Giáo vốn ứng cơ, vì cơ nghi bất đồng, cho nên mỗi bộ đều nói khác nhau". CƠ NGỮ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ câu nói khế hợp với cơ pháp thần diệu. Vì nói

pháp phải có hai điều kiện: hợp lí, hợp cơ; văn và nghĩa đều sáng tỏ, gọi là lí, quên lời nói mà chỉ khế hợp, gọi là cơ. Sơn am tạp lục quyển thượng (Vạn tục 148, 168 hạ), nói: "Đến Kính sơn ra mắt ngài Vô chuẩn, cơ ngữ hợp nhau, cho vào nhà, muốn trao cho chức Tạng chủ". CƠ NHƯ (1632 - ?) Vị tăng tông Lâm tế cuối đời Minh. Người Thượng hải, họ Phan, hiệu Cổ lâm. Có chí xuất gia từ nhỏ. Mười sáu tuổi cha mất, bèn theo Duy nhất xuống tóc. Chưa bao lâu sư tham yết các ngài Nhị ẩn Hành mật, Tính không Hành trăn. Sau sư tham lễ ngài Trúc am Chân diễn ở Ngẫu am và được nối pháp. Năm Khang hi thứ 9 (1670), sư trụ trì Liên hoa thiền viện tại trấn Kim thự, Tô châu. Có Liên hoa Cổ lâm thiền sư ngữ lục 4 quyển truyền ở đời. Năm tịch và tuổi thọ đều không rõ, chỉ biết năm Khang hi 19, sư được bốn mươi chín tuổi. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.102]. CƠ PHÁP

Căn cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật nói chung lại. Pháp là năng bị, năng hóa, sở tín, nghĩa là pháp khế hợp với cơ, hóa độ cơ và được cơ tin nhận. Cơ là sở bị, sở hóa, năng tín, nghĩa là cơ được khế hợp với pháp, được pháp hóa độ và hay tin nhận pháp. Cả hai đối nhau mà không lìa nhau. CƠ PHÁP NHẤT THỂ Tiếng dùng của Chân tông và phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Đây là căn cứ theo "Lục tự thích" trong Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo. Cơ là chúng sinh hoặc lòng tin của chúng sinh đối với Phật; Pháp là Phật A

di đà, hoặc sức cứu độ chúng sinh của Phật CƠ PHÁP NHẤT THỂ

C 1098 A di đà. Ý nói cơ của chúng sinh và giáo pháp của Phật Di đà là một thể không hai. Phái Tây sơn cho rằng, lòng từ bi cứu giúp chúng sinh của Phật A di đà là nhân để chúng sinh được vãng sinh thế giới Cực lạc. Lòng từ bi của Phật A di đà thường tác động mà không lìa chúng sinh, cho nên, khi tâm của chúng sinh xưng niệm "Na mô A di đà Phật" và lòng từ bi của đức Phật A di đà trở thành một thể, thì mới thành tựu được thể hành của sáu chữ danh hiệu "Na mô A di đà Phật", sự quan hệ này gọi là cơ pháp nhất thể. Chân tông chủ trương, lòng từ bi của Phật muốn cứu độ chúng sinh, được thể hiện qua danh hiệu "Na mô A di đà Phật", chúng sinh đối với danh hiệu của Ngài đã thành tựu lòng tin; nhờ đó, lòng tin và sức Phật trong danh hiệu trở thành một thể, cho nên gọi là Cơ pháp nhất thể. Lại đương khi danh hiệu của Phật chuyển thành lòng tin của chúng sinh, thì cái tâm phàm phu của chúng sinh và tâm Phật thành là một thể, tình huống đặc biệt này được gọi là Phật phàm nhất thể. [X. An tâm quyết định sao Q.đầu; Nguyện nguyện sao; Hán quang loại tụ Q.1; Quán kinh định thiện nghĩa bí sao Q.4]. CƠ PHONG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Thiền cơ. Cơ, chỉ tác dụng tâm do sự tiếp nhận giáo pháp khơi dậy mà hoạt động, hoặc là cái cơ nghi khế hợp với chân lí. Phong, chỉ trạng thái bén nhạy

lanh lẹ của then máy Thiền. Ý nói khi thầy tiếp dẫn học trò, hoặc Thiền tăng đối cơ với người khác, ý thường ẩn kín, không một dấu ấn nào có thể được tìm thấy, ngay cả những lời nói có tính luận lí cũng không thể biểu hiện cái cảnh giới của chính họ hoặc để khảo nghiệm đối phương. Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 317 hạ), nói: "Vân am rất khen ngợi nói rằng cơ phong của người ấy không kém gì Anh thiệu vũ". Lại khi hình dung cơ phong sắc bén lanh lẹ, khiến người phải kính sợ mà xa lánh, thì gọi là Cơ phong tiễu tuấn (cơ phong cao chót vót và lởm chởm). Thạch khê Tâm nguyệt thiền sư ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 123, 22 hạ), nói: "Nếu quê mùa mà kiến giải sâu xa, cơ phong tiễu tuấn, thì đó chính là thuốc dở mà thầy giỏi". CƠ QUAN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là cơ pháp mà thầy thuận theo căn cơ của trò đặt ra để giúp học trò khai ngộ. Cũng tức là công án, thoại đầu, hoặc là bổng hát (đánh, hét). Cũng tức là thầy thường dùng tắc công án xưa, một tiếng hét, một cái đánh để tiếp hóa học trò, gọi là Cơ quan. Bích nham lục tắc 42 (Đại 48, 179 hạ), nói: "Đập hòn tuyết, đập hòn tuyết, cơ quan Bàng lão chẳng nắm được, cõi trời cõi người không tự biết, trong mắt trong tai đều không dính, Bồ đề đạt ma khó biện biệt". [X. Thung dung lục tắc 49]. CƠ QUAN MỘC NHÂN Thí dụ sự hư giả của năm uẩn. Mộc nhân, nghĩa là người gỗ. Thân tâm của người ta do sự hòa hợp giả tạm của năm

uẩn mà hình thành, không có tự tính, giống như người gỗ, vì thế dùng Cơ quan mộc nhân để thí du. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25,103 thượng), nói: “Đều không có tác giả, việc ấy là ảo mà! Là cơ quan người gỗ, là việc trong chiêm bao”. [X. Vĩnh gia chứng đạo ca]. CƠ PHONG

C 1099 CƠ THÁN TÀ NGHĨA Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Là một trong hai mươi tà nghĩa mà Tịnh độ chân tông Nhật bản gọi là “Cựu nhị thập tà nghĩa”. Tịnh độ chân tông gọi pháp nghĩa phản bội sự truyền thừa của tổ sư là tà nghĩa, hoặc là dị an tâm. Khoảng năm Vĩnh thái (Nhật bản) thứ 7 (1778), các học giả phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông, nêu lên hai mươi thứ tà nghĩa dị đoan trong nội bộ tông phái mình, tức là hai mươi tà nghĩa cũ. Sau ngài Nam khê lại góp nhặt hai mươi tà nghĩa mới nữa mà thành bốn mươi. Đại khái những tà nghĩa ấy bảo rằng, lũ chúng ta là phàm phu bỉ lậu, tội ác sâu nặng, lí đáng phải tự xét; nhưng đây thực là chính cơ của bản nguyện, nhờ đó mà chắc chắn sẽ được vãng sinh. Tuy nhờ vào thệ nguyện rộng lớn của Phật Di đà, nhưng cũng như hình vẽ trên mặt nước, chẳng thể còn mãi, nên chẳng cần ỷ lại vào Phật Di đà, mà chỉ cần tự than thương cho cái căn cơ bỉ lậu của mình là được. Chủ trương này với Duy tín cơ (cơ chỉ cần niềm tin) trong hai mươi tà nghĩa mới, về phương diện tâm tướng, rất là giống nhau. CƠ TIÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Cơ tiền. Nguyên chỉ điềm báo trước về cơ sự. Trong Thiền lâm, Cơ tiên được dùng để hình dung cái trạng thái trước khi một ý niệm chưa động, một lời nói chưa phát. Ý nói trước khi tình thức phân biệt của người ta vẫn chưa khởi động. Dụng ngữ đồng loại là “Trước khi trời đất chưa mở”. Như tịnh hòa

thượng ngữ lục quyển hạ (Đại 48, 131 thượng), nói: “Nắm chặt một cục phấn trời đất, người lớn bị kẻ nhỏ lừa; nếu Cơ tiên có đủ mắt cơ tiên, ra tay trước thì đâu đến nỗi!”. CƠ TÍNH Chỉ tính chất căn cơ của chúng sinh. Khi đức Phật nói pháp, thường tùy căn tính bất đồng của chúng sinh mà nói giáo pháp. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 1 (Đại39,138 hạ), nói: “Khi Phật nói pháp, do tâm bình đẳng quan sát, xem cơ tính của chúng sinh, nói những điều chúng muốn nghe, khiến ai cũng thấy Phật chỉ nói cho một mình mình”. [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1]. CƠ TỌA Là một cách ngồi. Khoanh chân trái lại, đầu gối bên phải dựng lên và hơi ngả ra, gót chân phải đạp lên trên lòng bàn chân trái. Do đó, khoảng giữa hai chân trông dống như cái thúng, cho nên gọi là Cơ tọa (cơ: cái thúng). Trong Mật giáo, khi hành giả tu các phép Trừ tai, Kính ái thì dùng cách ngồi này. Đây là cách ngồi của bồ tát Kim cương tỏa và bồ tát Như ý luân Quan thế âm trên Thai tạng giới mạn đồ la. [X. Bí tạp kí; Bí tạng kí tư bản sao Q.2] CƠ ỨNG Cơ là căn cơ của chúng sinh; Ứng là ứng cơ hóa đạo của Như Lai. Vì chúng sinh đều có căn lành, cho nên Phật tùy cơ mà ứng hóa. Pháp hoa văn cú quyển 1

phần trên (Đại 34, 3 hạ), nói: “Tin thì bàn về cơ, mà thấy thì là ứng”. [X.Tông kinh lục Q.3]. Cơ Tọa CƠ ỨNG

C 1100 CƠ YẾU Cơ là then máy; Yếu là mấu chốt. Cũng gọi là Yếu cơ. Tục cao tăng truyện quyển 4 (Đại 50, 457 thượng), nói: “Đạt đến chỗ tinh vi của không, có là thấu suốt được cái then chốt của sinh, diệt”. Hoành trí thiền sư quảng lục quyển 8 (Đại 48, 98 thượng), nói: “Chỗ then chốt của Phật tổ, là không cần tiếp xúc với sự vật mà vẫn

biết, vẫn soi sáng". CÙ BA ..... Phạm: Gopa. I. Cù ba. Tên vị A la hán ra đời tại Ấn độ khoảng một trăm năm sau đức Phật nhập diệt, gọi là Cù ba A la hán (Phạm: Gopàrhat). Là tác giả của Thánh giáo yếu thực luận, đề xướng thuyết Hữu ngã nhân, cùng với Thức thân túc luận của A la hán Đề bà thiết ma (chủ trương Vô ngã nhân) đã dấy lên cuộc tranh luận lớn. Nhưng Thánh giáo yếu thực luận nay đã thất truyền. [X. Đại đường tây vực kí Q.5 mục Tất sách ca quốc]. II. Cù ba. Tên vị luận sư ra đời tại Ấn độ khoảng chín trăm năm sau Phật nhập diệt. Là em của ngài Thế thân, sư có viết Duy thức nhị thập luận thích, nhưng nay không còn. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. III. Cù ba. Còn gọi là Cù bà. Cứ theo kinh Thập nhị du chép, thì Cù ba là con gái của trưởng giả Thủy quang thuộc họ Xá di tại Ấn độ đời xưa, là đệ nhất phu nhân

của Thái tử Tất đạt đa. (xt. Cù Di). CÙ BA LA LONG VƯƠNG Cù bà la, Phạm, Pàli: Gopàla. Dịch ý là chăn bò, che chở đất nước. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì vua rồng Cù ba la ở trong hang rồng tại nước Na yết la hạt thuộc bắc Ấn độ. Tiền thân của rồng này chuyên việc chăn bò để lấy sữa cho nhà vua, vì dâng vua không đúng phép bị vua khiển trách nên ôm lòng oán giận và thề nguyền kiếp sau sẽ làm rồng dữ để phá nước hại vua, rồi tự đập đầu vào vách đá mà chết. Sau, Cù ba la sinh làm Đại long vương, ở trong hang núi. Đức Như lai vì thương nước ấy sắp bị rồng làm hại, bèn dùng sức thần thông từ miền trung Ấn độ đến cảm hóa con rồng này. Rồng thấy đức Như lai liền bỏ tâm độc ác và thụ giới không sát sinh, nguyện mãi mãi hộ trì chính pháp. Trước khi Như lai nhập diệt, để lại hình ảnh trên vách đá trong hang, dặn rồng khi nào tâm độc ác dấy lên thì nhìn vào hình bóng ấy, ác tâm sẽ diệt, và sai năm vị La hán thường nhận sự cúng dường của Long vương. Nơi Long vương ở gọi là hang rồng Cù ba la và những hang đá nhỏ gần đấy đều là nơi các đệ tử Phật nhập định. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; kinh Phật bản hạnh Q.1; Cao tăng pháp hiển truyện; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7]. CÙ CHIẾT LA QUỐC ... Cù chiết la, Phạm:Gurjara. Một Vương quốc xưa tại miền tây Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì đô thành nước này là Tì la ma la, thổ nghi, phong tục giống với nước Tô thích tha, dân cư đông đúc, gia sản phong phú, phần đông

thờ ngoại đạo, ít người tin Phật pháp. Có một ngôi già lam, với hơn trăm vị tăng, đều học tập giáo pháp Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa, có vài chục đền thờ trời, dị đạo ở lẫn lộn. Nhà vua thuộc dòng Sát đế lợi, trí dũng cao xa, thâm tín Phật pháp. Vị trí nước này ở vào khoảng phía bắc Kutch CƠ YẾU

C 1101 thiên, Phong thiên, Địa thiên, La sát thiên và Y xá na thiên v.v. . . của Kim cương bộ thuộc viện Ngoài trong mạn đồ la Thai tạng giới là tòa Cù du, hình tròn, mặt bằng phẳng, trong vẽ hoa văn, hoặc viền chung quanh có tua rủ xuống. Về mặt điêu khắc, thì thông thường là tòa ngồi hình phú bát (bát úp), chung quanh cũng trang sức bằng các tua rủ xuống với những màu sắc sặc sỡ. CÙ ĐÀ NI CHÂU Cù đà ni, Phạm:Godànìya. Cũng gọi là Cù da ni châu, Cù đà ni da châu, Cù dạ ni châu, Cù già ni châu. Dịch ý là Ngưu hóa châu, Ngưu thí châu. Là một trong bốn châu ở quanh núi Tu di. Vì châu này nằm về phía tây núi Tu di và dùng bò làm tiền tệ để giao dịch cho nên còn gọi là Tây

ngưu hóa châu (Phạm: Apara-godànìya, dịch âm là A bát lị cù đà ni), hoặc gọi là Tây Cù da ni, Tây châu. Nguyên do của cái tên Ngưu hóa, cứ theo kinh Khởi thế quyển 1 chép, thì vì ở dưới cây Trấn đầu ca tại châu này có một con bò bằng đá; Huyền ứng âm nghĩa quyển 12 nói, phần đông người châu này dùng bò để trao đổi, đồng thời, cũng chấp nhận cả thuyết bò bằng đá, lại cứ theo Trường a hàm quyển 18 kinh Thế kí chép, thì châu này hình bán nguyệt, rộng tám nghìn do tuần, khuôn mặt của dân cư cũng như hình bán nguyệt, thân cao độ 3,5 khuỷu tay, thọ hai trăm tuổi, thường dùng bò, dê, ngọc ma ni làm vật trao đổi. Luận Câu xá quyển 11 thì nói, châu này hình thể giống như trăng tròn, mặt người cũng vậy, thân cao mười sáu khuỷu tay, sống năm trăm năm. Tóm

lại, châu Cù đà ni đại khái là một loại cõi nước do thế giới quan của người Ấn độ xưa căn cứ theo thuyết "Núi Tu di" mà đặt ra, nội dung của nó tuy do người Ấn độ giả tưởng, nhưng vấn đề các dân tộc châu Á ngày xưa dùng bò làm vật giao dịch, hoặc và mạn tây nam tiểu bang Rajputana hiện nay. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; A. Cunningham: The Ancient Geography of India]. CÙ DI ..... Phạm,Pàli: Gopì, Gopikà,hoặcGopà, dịch âm là Cù ti, Cầu di, Cù ba, Cù tì da, Kiều tỉ ca. Dịch ý là Ngưu hộ, Mật hạnh, Minh nữ, Thủ hộ địa, Phú chướng. Là vợ của Thái tử Tất đạt. Về sự xuất thân của bà, các kinh nói khác nhau. Theo kinh Tu hành bản khởi quyển thượng chép, thì Cầu di là con gái vua Thiện giác; dung nhan xinh đẹp, rực rỡ, thiên hạ ít ai sánh kịp. Còn cứ theo kinh Thập nhị du, thì Cù di là con gái của trưởng giả Thủy quang thuộc họ Xá di, sinh vào lúc mặt trời sắp lặn, ánh sáng còn rớt lại rọi vào trong nhà sáng rực, cha mẹ mới đặt tên là Minh nữ. Về vợ của thái tử Tất đạt thì từ xưa cũng có nhiều thuyết. Luận Đại trí độ quyển 17, dẫn kinh La hầu la mẫu bản sinh, nói rằng, vợ của Thái tử là Cù tì da, Da du đà la, và bảo Da du đà la là mẹ ruột của La hầu la. Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự quyển 3 nêu tên ba phu nhân là: Lộc vương, Kiều tỉ ca, Da du đà la và cho Da du đà la là vị phu nhân đầu tiên, nhưng trong kinh Thập nhị du thì lại đặt Cù di vào hàng đệ nhất phu nhân của Thái tử. [X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Phật bản

hạnh tập Q.13; kinh Chúng hứa ma ha đế
Q.4; kinh Lục độ tập Q.5; Hữu bộ tì nại da
Q.18; luận Đại trí độ Q.33, Q.35].
CÙ DU TỌA
...
Tòa ngồi trải đệm lông. Cũng gọi là
Chiên cù tọa. Là tòa ngồi đặc biệt của chư tôn thuộc bộ Thiên. Trong các tranh vẽ, thì tòa ngồi của chư tôn Hỏa thiên, Thủy
CÙ ĐÀ NI CHÂU
C 1102 trên tiền tệ có khắc hình con bò, là một vấn đề sử thực có thể khảo cứu; hoặc là các nước Ấn độ đã thần hóa các nước phương Tây mà sản sinh ra thuyết này? [X. kinh Đại lâu thán Q.1; luận Du già sư địa Q.2; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.1]. (xt. Tứ Châu). CÙ ĐÀM Cù đàm, Phạm: Gautama hoặc Gotama, Pàli: Gotama. Là

một họ trong các dòng Sát đế lợi tại Ấn độ, con cháu người tiên Cù đàm, tức là họ gốc của đức Thích tôn. Cũng gọi là Cầu đàm, Kiều đáp ma, Cù đáp ma, Câu đàm, Cụ đàm. Dịch ý là đất tốt nhất, đất bùn, giống đất, bò ám, giống phẩn bò, diệt ác, giống mặt trời, giống mía, A nghĩ la sa (Phạm: Aígirasa). Về nguồn gốc của dòng họ Cù đàm, cứ theo kinh Thập nhị du chép, thì ở một kiếp lâu xa trong quá khứ, có một vị Bồ tát làm vua, cha mẹ mất sớm, bèn nhường ngôi cho em rồi theo học đạo với một người Bà la môn, ở trong vườn mía, người đời gọi thầy của Bồ tát là "Đại Cù đàm", gọi Bồ tát là "Tiểu Cù đàm". Thời ấy có năm trăm tên cướp lấy của nhà quan, trên đường tẩu thoát, chạy qua vườn mía, đánh rơi những đồ lấy được trong vườn, người đuổi bắt theo dấu tìm đến nơi, thấy thế bèn cho Bồ tát là tên cướp, rồi dùng tên bắn Bồ tát, máu chảy lênh láng mặt đất. Đại Cù đàm dùng thiên nhãn thấy suốt, thương xót khóc lóc, vạt lấy máu còn đọng trên mặt đất, trộn với bùn đựng vào hai chiếc bát nhỏ, đặt ở hai

bên trong vườn mà chú nguyện rằng: nếu Cù đàm có lòng thành thì thiên thần sẽ biến máu thành người. Mười tháng sau, chiếc bát bên trái hóa thành con trai, chiếc bên phải hóa thành con gái và từ đó lấy họ là Cù đàm. Lại Đại nhật kinh sớ quyển thứ 16 chép, người tiên Cù đàm làm dâm giữa hư không, có giọt nước nhơ bẩn rơi xuống mặt đất, mọc thành hai cây mía, sau đó nhờ ánh quang hợp của mặt trời mà sinh ra hai người con, một người trong đó làm vua họ Thích. Cho nên, tương truyền người tiên Cù đàm là thủy tổ của họ Thích ca, và dòng họ Thích cũng nhân thế mà được gọi là giống Cam giá (cây mía). Ngoài ra, Câu xá luận kí quyển 27, Trung quán luận sớ quyển 10 phần cuối và kinh Chúng hứa ma la đế quyển 2 đều có ghi chép sự tích này. Về nghĩa của tiếng Cù đàm, thì Pháp hoa văn cú quyển 1 phần dưới (Đại 34, 15 trung), nói: "Cù đàm, Hán dịch là thuần túy, hiền lành, cũng gọi là xá di; Xá di nghĩa là giống họ cao sang". Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng nói, "Cù" nghĩa là đất, "Đáp ma" nghĩa là hơn hết; nghĩa là trong loài người trên mặt đất, giòng họ này là hơn hết. Còn theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 25 nói, thì giòng vua này vì dân mà trừ họa, cho nên cũng gọi là diệt ác. Vì Gotama vốn là họ của người tiên Cù đàm tại Ấn độ thời thái cổ, cho nên con cháu của ông được gọi là Gautama. Trong đây, go (cù) nghĩa là "bò", hoặc ku (cù) nghĩa là "đất đai", tama nghĩa là "trên hết" , cho nên dịch là "đất hơn hết", hoặc dịch là "đất bùn", "giống đất". Lại Tamas nghĩa là "tối

đen", cho nên có các từ dịch là "bò tối" "phẩn bò". Vì Gotama trong tiếng Phạm, bao hàm các nghĩa như trên, cho nên tại Ấn độ ngày xưa đã diễn sinh ra nhiều loại thần thoại. Ngoài ra, cũng có thuyết bảo gotama là chỉ cho con bò to lớn nhất, nên được dùng làm tiếng tôn xưng người. Tóm lại, đây cũng là sự giải thích bắt nguồn từ phong tục Ấn độ từ ngàn xưa đã quí trọng con bò coi là vật thiêng liêng. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.5; Thích ca phổ Q.1; Hi CÙ ĐÀM

C 1103 lân âm nghĩa Q.6; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. CÙ ĐÀM DI Phạm: Gautamì, Pàli: Gotamì. Cũng gọi là Kiều đàm di, Cù đáp di, Kiều đáp di, hoặc nói là Cù di, Cầu di. Là một họ thuộc giòng Sát đế lợi tại Ấn độ, tức tiếng để gọi người đàn bà Cù đàm (Phạm: Gautama), là tiếng gọi chung những người đàn bà thuộc giòng Thích ca. Trong các kinh, bà dì của Phật là Ma ha ba xà ba đề (Phạm:Mahàprajàpatì) được đặc biệt tôn

xưng là Cù đàm di. [X. kinh Thập nhị du; Pháp hoa kinh huyền tán Q.9 phần đầu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. (xt. Cù Đàm). CÙ ĐÀM PHÁP TRÍ Phạm: Gautama Dharmajĩàna. Cũng gọi là Đạt ma xà na, Đạt ma bát nhã, Pháp trí. Là vị cư sĩ dịch kinh vào đời Tùy, người ở thành Ba la nại thuộc trung Ấn độ, tinh thông tiếng Phạm. Cha tên là Bát nhã lưu chi, cả hai cha con đều theo việc truyền dịch kinh. Cuối đời Bắc Tề, ông nhận chức Chiêu huyền đô thống. Nhà Tề mất, Phật pháp cũng bị hủy diệt, ông được chuyển sang giữ chức Quận thú Dương xuyên. Sau lại được vua triệu hồi để dịch kinh. Năm Khai hoàng thứ 2 (582) đời Văn đế nhà Tùy, ông dịch kinh Nghiệp báo sai biệt 1 quyển tại chùa Đại hưng thiện. Về các sự tích khác và năm sinh năm mất đều không rõ. [X. Tục cao tăng truyện Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

CÙ ĐÀM TIÊN Cù đàm, Phạm: Gautama hoặc Gotama, Pàli: Gotama. Người tiên ở thời đại thái cổ tại Ấn độ. Còn gọi là Cù đàm đại tiên, Kiều đáp ma tiên. Một trong bảy đại tiên, một trong mười Bát la xà bát để. Người tiên này giỏi chú thuật, từng viết luận Nhật minh. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 16 chép, thì tiên Cù đàm hành dâm giữa hư không, hai giọt nước bẩn rơi xuống mặt đất, từ đó mọc lên cây mía, nhờ ánh quang hợp của mặt trời sinh ra hai con, một người trong đó làm vua họ Thích ca, và dòng giống Thích ca nhân đó cũng được gọi là giống mía. Về sự tích của vị tiên này, kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 39, kinh Bồ tát bản duyên quyển trung chép, tiên Cù đàm hiện đại thần thông biến làm thân Đế thích trong mười hai năm, rồi biến thân Đế thích thành hình con dê với một nghìn nữ căn trên mình. Truyện tích này rất giống với truyền thuyết trong thần thoại Bà la môn nói rằng, vợ Cù đàm tư thông với trời Đế thích, Cù đàm nổi giận, đuổi vợ vào rừng, đồng thời thêm một nghìn nữ căn trên thân Đế thích. Trong Mật giáo, tiên Cù đàm là một trong năm vị tiên họ hàng của Hỏa thiên, được đặt ở phương nam trong viện Kim cương bộ ngoài của Thai tạng giới, ở sau tiên A chi la (Phạm: Aígiras). Chủng tử

là (yaư), hình tượng màu đỏ, tay trái cầm cái bình, tay phải dơ thẳng, ngón tay cái đặt vào đốt giữa của ngón vô danh; đặt ở trước ngực. [X.
kinh Đại khổng tước chú vương Q.hạ;
Thích ca phổ Q.1; Thai tạng giới thất tập
Q.hạ]
Tiên Cù đàm
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
CÙ ĐÀM TIÊN
C 1104 CÙ MA DI ..... Phạm,Pàli: gomaya. Còn gọi là Cự ma. Chỉ phân bò. Từ ngàn xưa, người Ấn độ coi con bò là vật tượng trưng cho Thần thánh, và cho phân bò là sạch sẽ nhất, nên thường trát phân bò lên đàn tế cho sạch đàn. Phong tục này sau được Mật giáo thu dụng, khi đắp đàn tu pháp, hứng lấy Cù ma di và Cù mô đát la (Phạm: gomùtra, nước đái bò) chưa rơi xuống đất, trộn lẫn với nhau rồi trát lên đàn. Hoặc bỏ Cù ma di vào lò hương để làm vật cúng Hộ ma. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 chép, nói theo ý nghĩa nông cạn, thì lấy phân và nước giải của bò là thuận theo phong tục của phương ấy cho là sạch sẽ; còn theo ý nghĩa sâu xa bí mật, thì Cù chỉ cho hành, vì vào

cửa chữ A, là các pháp vô hành; Ma chỉ cho ngã; Di chỉ cho thừa. Tức là các pháp vô hành, là vì hết thảy pháp ngã đều không thể được, nếu đã không có ngã thì chẳng có thừa và người thừa, đó tức là Đại thừa. Nếu người tu hành có thể giữ được tâm thanh tịnh như thế, thì có thể rốt ráo thanh tịnh, xa lìa các chướng ngại. Lại theo kinh Đà la ni tập quyển 9, thì lấy phân bò sạch đốt lên có thể trừ khử mùi hôi hám. Kinh Thiên thủ thiên nhãn quan thế âm bồ tát trị bệnh hợp dược cũng ghi, Cù ma di có thể chữa các bệnh ngoài da và bệnh bí tiện. [X. kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36]. CÙ MÔ ĐÁT LA

Phạm:gomùtra. Dịch là nước tiểu bò. Mật giáo khi làm đàn tu pháp, lấy nước tiểu bò trộn lẫn với Cù ma di (Phạm: gomaya, phân bò) rồi bôi lên đàn cho sạch đàn. Theo Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao quyển 1 chép, lấy Cù ma di và Cù mô đát la hòa với nhau để làm sạch đàn giới, đó là nghĩa nông cạn, nhưng nói theo ý nghĩa sâu xa bí mật, thì Cù ma di là chỉ các pháp không làm, vì hết thảy pháp ngã đều không thể được, nếu không có ngã, thì không có cái để thừa và người thừa. Đát la là chỉ nghĩa như như xa lìa bụi nhỏ, cũng tức là thực tướng của tâm. Do đó, nếu người tu hành có thể kiến tạo đại bi mạn đồ la trong tâm như thế, dùng phẩn và giải như như lìa bụi nhỏ mà làm sạch tâm địa, thì có thể rốt ráo trong sạch, xa lìa mọi chướng ngại. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4; Phạm ngữ tạp danh]. CÙ NHỮ TẮC ..... Người Thường thục, Giang tô đời Minh. Tự Nguyên lập. Hiệu Na la quật học nhân, còn gọi là Bàn đàm. Nối nghiệp cha làm quan đến chức chủ sự bộ Hình, ra Tri phủ Thần châu, lãnh chức Trường lô diêm vận sứ, sau thăng đến chức Thái bộc thiếu khanh. Ông thông minh từ thủa nhỏ, đọc rộng nhớ dai, thông suốt nội ngoại điển. Ông giao du với các ngài Tử bá, Mật tạng, Tán mộc. Và nghe phép Thiền với ngài Quản đông minh ở chùa Trúc đường. Về sau, Thiền sư Tử bá Chân khả khắc Đại tạng ở Kính sơn, Nhữ tắc khuyến hóa các thiện tín cùng chung góp sức vào việc này, ông lại thề nguyền trước Phật xin gánh vác

Pháp tạng. Năm Vạn lịch 30 (1602), ông thu tập pháp ngữ của các Thiền sư nhiều đời thành Chỉ nguyệt lục 30 quyển, lưu hành ở đời. Năm Khang hi 18 (1679), Niếp tiên biên soạn Tục chỉ nguyệt lục 20 quyển để tiếp theo sách của họ Cù. Ông có các tác phẩm: Thạch kinh đại học chất nghi, Binh lược toản yếu, Quynh khanh tập v.v... Năm sinh năm mất của ông đều không rõ. [X. CÙ MA DI

C 1105 Minh sử Q.216; Minh nhân tiểu truyện Q.4; Minh sử kỉ sự Q.28]. CÙ SÍ LA ĐIỂU Cù sí la, Phạm,Pàli: kokila. Tên khoa học là Cucula indicus. Chim đỗ quyên sắc đen sinh sản ở Ấn độ. Cũng gọi là Câu sí la điểu, Cư chỉ la điểu, Cù chỉ la điểu, Câu kì la điểu, Cưu di la điểu, Cụ sử la điểu. Dịch ý là chim âu, chim mắt đẹp, chim tiếng tốt, chim giọng hay. Loài chim này hót rất hay, nhưng hình ngoài thì xấu xí, tên chim được đặt theo giọng hót và phần nhiều sống ở nơi rừng rậm. [X. kinh Đại bảo tích Q.32; Huyền ứng âm nghĩa Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, Q.67]. CÙ SƯ LA ..... . Phạm:ghowila, Pàli: Ghosita. Còn gọi là Cù tư la, Cù sử la, Cụ sử la. Dịch ý là tiếng hay, giọng dịu dàng. Là trưởng giả ở nước Kiều thưởng di thuộc trung Ấn độ đời xưa, một trong ba vị đại thần của vua Ưu điền. Vì thân ông cao ba thước, nên đức Thích tôn cũng hiện thân cao ba thước để hóa độ, khiến ông quay về với chính pháp. Cù sư la từng dâng khu vườn cúng

đức Thích tôn làm tinh xá, do đó mà ông được nổi tiếng. Kinh Trung bản khởi quyển hạ (Đại 4, 157 trung), nói: “Mĩ âm (Cù sư la) ý muốn thỉnh đức Thế tôn, Phật biết tâm niệm của ông nên bảo: “Ở đó không có tinh xá, nguyện của ông không thành. Mĩ âm hiểu ý và vui mừng bạch Phật: Con có ngôi nhà riêng, xin cúng làm tinh xá”.

Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 5 chép, Thì đời quá khứ, Cù sư la là thân chó, có lần dùng tiếng sủa dẫn vị Phật Bích chi đến nhà cúng dường, cho nên đời đời được quả báo tiếng tốt, tiếng hay. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Pháp cú thí dụ Q.2 phẩm Đao trượng; Đại đường tây vực kí Q.5; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. CÙ SƯ LA VIÊN Phạm: Ghowilàràma, Pà-li: Ghositàràma.Cũng gọi là Cù sư la viên tinh xá, Mĩ âm tinh xá. Khu vườn ở nước Kiều thưởng di thuộc trung Ấn độ thời xưa. Tức là khu vườn trong đó trưởng giả Cù sư la dựng tinh xá cúng dường đức Thích tôn. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì ở nơi cách đô thành nước Kiều thưởng di về phía đông nam không bao xa, có ngôi già lam cũ, tức là khu vườn cũ của trưởng giả Cù sư la, trong vườn có một Tốt đổ ba (tháp), do vua A dục kiến tạo, cao hơn hai trăm thước, đức Như lai đã từng nói pháp tại đây mấy năm; ở bên cạnh tháp có di tích chỗ ngồi và nơi kinh hành của bốn vị Phật ở quá khứ. Cũng có Tốt đổ ba thờ tóc và móng tay của Như lai. Về phía đông nam già lam, có một căn nhà bằng gạch, là nơi thủa xưa Bồ tát Thế thân viết luận Duy thức để bác các ngoại đạo và Tiểu thừa. [X. Hữu bộ tì nại da Q.30; Thiện kiến luật tì bà sa Q.13; luận Đại trí độ Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện]. CÙ TÌ SƯƠNG NA QUỐC Cù tì sương na, Phạm: Govisana. Tên một vương quốc xưa tại trung Ấn độ, ở mạn đông nam nước Mạt để bổ la. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành

rộng bốn đến năm dặm; núi cao hiểm trở, vườn hoa ao hồ xen lẫn. Dân cư đông đúc, chăm học hỏi ham làm phúc, phong tục thuần phác, đa số tin theo ngoại đạo, chỉ cầu vui sướng ở hiện thế. Có hai ngôi già lam, chúng tăng hơn trăm vị, đều học tập CÙ TÌ SƯƠNG NA QUỐC

C 1106 giáo pháp Tiểu thừa, có hơn ba mươi đền thờ trời, các đạo khác nhau ở lẫn lộn. CÚ .. I. Cú: câu. Phạm:pada. Dịch âm: Bát đà, Bạt đà, bát đàm. Là một trong bảy mươi lăm pháp của tông Câu xá, một trong trăm pháp của tông Duy thức, được dùng để giải thích nghĩa lí của sự vật. Luận Câu xá quyển 5 (Đại 29, 29 thượng), nói: “Cú là chương, giải thích nghĩa lí một cách rốt ráo, như nói: “Các hành vô thường...”. Từ Phật giáo Ấn độ, Cú (câu) đã là yếu tố cấu thành hình thức câu thơ để biểu đạt nghĩa lí của pháp môn, như kinh Pháp cú (Pàli: Dhamma-pada) chẳng hạn, là đại biểu của những câu thơ pháp nghĩa về loại này. Tại Trung quốc và Nhật bản, Thiền tông dùng cú pháp hình thành các kệ thơ, văn xuôi và những câu cảnh sách cũng đều rất phổ biến. Câu có dài, ngắn khác nhau, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 14 chép, thì một bài tụng nếu lấy tám chữ làm một câu, ba mươi hai chữ là một tụng (một bài kệ), là bài tụng trung bình, không dài không ngắn. Các bài tụng trong kinh điển phần nhiều được viết theo qui tắc này. Lại từ sáu chữ cho đến hai mươi sáu chữ đều có thể được gọi là câu, sáu chữ gọi là câu đầu, hai mươi sáu chữ gọi là câu sau; dưới sáu chữ gọi là câu ngắn, trên sáu chữ gọi là câu dài. Lại nữa, hai câu nối lại với nhau gọi là câu thân, từ ba câu, bốn câu trở lên

nối liền với nhau gọi là nhiều câu thân.

Kinh bộ và tông Duy thức cho rằng, câu chỉ là âm vận trầm bổng về âm thanh, chứ không có tự thể riêng biệt. Tát bà đa bộ chủ trương, nếu câu chỉ là âm thanh suông mà không giải thích một nghĩa lí gì cả thì câu khác với âm thanh vì có thực thể riêng, thuộc về bất tương ứng hành uẩn. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.3; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.14, Q.76; luận Đại trí độ Q.44; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận quang kí Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Cú Thân). II. Cú. Trong Thiền tông, tất cả lời nói, động tác,, cảnh giới v.v... cũng đều có thể gọi là Câu, vì thế mới có các từ ngữ: "câu sống", "câu chết" để chỉ các lời nói, động tác, cảnh giới có ý nghĩa hoặc tuyệt không có một ý nghĩa nào cả. Tương tự cách dùng này, còn có từ "câu đến ý chẳng đến" để chỉ câu nói vô nghĩa, vọng chấp các duyên, tính toán phân biệt, chưa thể khế hợp chân lí. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.11 chương Diệp huyện qui tỉnh]. CÚ KỆ Chỉ câu văn kệ tụng trong Phật giáo. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 98 thượng), nói: "Mỗi câu mỗi kệ, tu đúng như nghe, nhập tâm thành quán". Nếu nghe một câu văn một bài kệ hàm chứa pháp nghĩa sâu xa mà tâm sinh vui mừng,, thì gọi là Cú kệ tùy hỉ. CÚ LUÂN Trong phép tu của Mật giáo, hành giả đem chân ngôn của bản tôn quán tưởng từng chữ, xếp thành cái vòng chữ tròn sáng, gọi là Cú luân. Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 11 chép, thì hành giả tụng trì

chân ngôn, nên theo chữ mà quán tưởng thành cú luân, tức là quán tưởng tâm của bản tôn, trên tâm bày xếp chân ngôn thành cái vòng chữ tròn sáng, quay chuyển liên tiếp, hiện rõ trước mắt. Lại nữa, khi trì tụng chân ngôn, quán tưởng chữ chủng tử của bản tôn như sữa trắng, từ từ rót vào miệng hành giả, hoặc trên đỉnh đầu, liên tục không CÚ

C 1107 dứt dần dần lan khắp thân thể. Trong vòng chữ tròn sáng, ánh sáng nối nhau, như dòng nước chảy, không lúc nào hết. Cứ như thế mà trì tụng mãi thì tâm sẽ trụ nơi tĩnh lặng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14 phẩm Tự luân]. CÚ NGHĨA ..... Phạm:padàrtha. Giải thích nghĩa lí trong câu, hoặc chỉ cho ý nghĩa được giải rõ trong câu nói, hoặc là quan niệm (câu) với sự vật (nghĩa) được nội dung quan niệm hiển bày, gần như khái niệm phạm trù, tức là cái hình thức căn bản để thành lập hết thảy sự vật một cách như thực cụ thể. Học phái Thắng luận trong sáu phái triết học Ấn độ, đem thực thể, thuộc tính hoặc nguyên lí của hết thảy vạn hữu chia làm mười loại, gọi là mười Cú nghĩa. Ngoài ra, Mật giáo khi giải thích chân ngôn, thì thường dùng giải thích nghĩa chữ trước, rồi sau đó mới giải thích nghĩa câu. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 621hạ), nói: "Trong chân ngôn có nghĩa chữ, có nghĩa câu". (xt. Thập Cú Nghĩa). CÚ NGHĨA QUÁN ĐÍNH Còn gọi Chân ngôn quán đính. Là một trong năm quán đính do ngài Bất không lập ra. Cứ theo Kim cương đính nghĩa quyết nói, thì khi tu phép này, hành giả quán tưởng chân ngôn của bản tôn và nghĩa lí của chân ngôn được bày xếp khắp trong toàn bộ thân tâm. Còn bản tôn được tôn thờ thì theo các bộ mà khác biệt. Pháp tu này được dùng cho các hành giả chân ngôn đã học pháp Quán đính, nhưng chưa được truyền thụ

pháp quán đính. CÚ NGỮ TAM MUỘI ..... Trong lời nói, câu văn phát ra diệu ngộ, thông suốt vô ngại. Tam muội, là dịch âm từ tiếng Phạmsamàdhi, hàm ý là một lòng chuyên chú ở một chỗ mà không tán loạn. Một chỗ ở đây là chỉ cho nghĩa đích thực

trong lời nói, câu văn, nhờ chuyên tâm vào nghĩa đích thực ấy mà được diệu ngộ. Ngôn ngữ văn tự tuy chỉ là công cụ để biểu đạt tình cảm và tư tưởng, nhưng cũng không thể xem nhẹ chúng được, là bởi vì tự thân ngôn ngữ văn tự cũng hàm chứa tính chất biểu hiện chân nghĩa, cho nên, nếu chuyên tâm nhất ý thì cũng có thể đạt được diệu ngộ mà dung thông vô ngại. CÚ SONG CHỈ Sách, gồm hai quyển. Do vị tăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản là Đông dương Anh triêu soạn. Còn gọi là Thiền lâm cú tập. Sách này chia làm hai quyển Càn, Khôn, ở đầu có Phật kinh, Tổ lục, gồm cả Đạo, Nho, soạn tập những lời nói và câu đối mà Thiền tông hay dùng. Quyển Càn dùng những câu đối một chữ đến năm chữ, quyển Khôn dùng câu đối sáu chữ đến tám chữ, cả hai quyển gồm có hơn năm nghìn câu. Khoảng năm Trinh hưởng Nhật bản (1684 - 1688), lúc sắp in, soạn giả lại chua thêm điển cứ của các câu, và tiếp thêm năm trăm câu nữa. Đáng tiếc là nội dung sách này có nhiều khuyết điểm về văn trích dẫn, điển cứ cũng lầm lẫn, duy có điều là dễ đọc, cho nên trước nay nó đã được lưu hành rộng rãi ở đời. CÚ THÂN .....

Phạm:padakàya. Là một trong hai mươi bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức, một trong mười bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Câu xá. Cú (câu), dùng để giải rõ nghĩa lí của sự vật; Thân, là nghĩa tập hợp. Nếu tập hợp các câu mà cấu CÚ THÂN

C 1108 thành một tư tưởng hoàn chỉnh thì gọi là Cú thân. Như những câu: “Các hành vô thường, các pháp không ngã, Niết bàn tĩnh lặng” v.v... là những câu biểu đạt một ý tưởng hoàn chỉnh, cho nên gọi là Cú thân. Còn một thuyết nữa cho rằng, chỉ tập hợp hai câu trở lên cũng gọi là Cú thân. Như chỉ nói: “Các hành”, “Các pháp”, gọi là câu, nhưng nếu nói “Các hành vô thường”, “các pháp không ngã”, thì là tập hợp hai câu, vì thế gọi là Cú thân. Lại một câu cũng gọi là Cú thân. Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 494 trung), nói: “Cú thân, nghĩa là câu có nghĩa thân, tự tính quyết định rốt ráo, ấy gọi là Cú thân”. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Câu xá Q.5; Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Cú). CÚ THUYÊN SAI BIỆT Nghĩa là dùng câu để giải thích ý nghĩa sai biệt về mặt tự tính. Câu và tên (danh) đối nhau, tên (Phạm:nàma) trực tiếp giải rõ tự thể của các pháp, tức mỗi cái tên có đủ tính chất tự giải thích nó là ý nghĩa gì; còn câu (Phạm:pada) thì nối tiếp nhiều “tên” để giải rõ nghĩa lí sai biệt về mặt tự tính, cho nên luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 trung) nói: “Tên giải tự tính, câu giải sai biệt”. (xt. Danh Thuyên Tự Tính). CỤ CHI QUÁN ĐÍNH Chỉ người đệ tử trong Mật giáo mà tư cách đã vững, năng lực đã mạnh, được quả phúc thí vô tận, đầy đủ mọi duyên chi phần để nhận pháp quán đính (dùng nước rảy lên đỉnh đầu). Cũng gọi là Tác nghiệp quán đính, Sự nghiệp quán đính, Pháp sự quán

đính. Thông cả Thụ minh quán đính và Truyền pháp quán đính. Đối lại với “Dĩ tâm quán đính” (quán đính trong tâm tưởng). Cụ chi quán đính là việc thực sự đem nước rưới lên đỉnh đầu. Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao quyển 4 chép, thì khi làm quán đính này đòi hỏi phải đầy đủ nhiều chi (nhiều điều kiện), như dọn đất, chọn giờ, định ngày, đắp đàn, vẽ tượng và kết giới. Lại theo vị tăng người Nhật bản là Cảo bảo trong Đại nhật kinh sớ diễn áo sao quyển 10, thì trong bảy ngày, người đệ tử phải thành tâm lễ Phật sám hối, sắm đủ hương hoa lễ vật, tức đầy đủ các thứ mà duyên đàn

quán đính cần đến, gọi là Cụ chi quán đính, cũng tức là Sự nghiệp quán đính. Đại nhật kinh sớ quyển 4, nêu ra mười thứ chi phần trong việc quán đính, gọi là Cụ chi quán đính thập chi, đó là: chi phần A xà lê, chi phần dọn đất, chi phần chọn giờ, chi phần lập đàn, chi phần hộ trì đệ tử, chi phần vẽ tượng, chi phần tam muội, chi phần chân ngôn, chi phần cúng dường và chi phần quán đính. Thông thường ba loại quán đính: Truyền pháp, Thụ minh, Kết duyên tuy đều được gọi là Cụ chi quán đính, nhưng vì chi phần quán đính truyền pháp là đầy đủ nhất, cho nên cũng có người chỉ gọi Truyền pháp quán đính là Cụ chi quán đính. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên chân ngôn; Đại nhật kinh sớ Q.15]. (xt. Quán Đính). CỤ DUYÊN PHÁI Phạm:Pràsaígika. Nói đủ là Trung quán Cụ duyên phái. (Phạm: Màdhyamikapràsaígika). Một chi nhánh của phái Phật giáo Trung quán tại Ấn độ. Do ngài Phật

hộ (Phạm:Buddhapàlita) sáng lập vào khoảng năm 470 đến 540 Tây lịch. Tổ của phái Trung quán là ngài Long thụ dựa theo kinh Bát nhã mà viết ra luận Trung quán, tuyên thuyết nghĩa "Duyên sinh tức không". Bài tụng Qui kính trong phần Bản tụng của luận Trung quán nêu ra "tám cái chẳng" CÚ THUYÊN SAI BIỆT

C 1109 (Bát bất): chẳng sinh (Phạm: anutpàda), chẳng diệt (Phạm:anirodha), chẳng thường (Phạm: azàzvata), chẳng đoạn (Phạm: anuccheda), chẳng một (Phạm:anekàrtha), chẳng khác (Phạm:anànàrtha), chẳng đến (Phạm: anàgama), chẳng đi (Phạm: anirgama), để bác bỏ kiến giải cho các pháp là có chỗ được mà thuyết minh duyên khởi tức là pháp tương đối. Cho nên có thể nói phái Trung quán là tông phái thông đạt nghĩa các pháp duyên sinh, khiến cái thấy có, không đều dứt bặt, nhường chỗ cho chính quán chân không trung đạo hiện tiền. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, phái Trung quán và phái Du già là hai giáo phái lớn đối lập nhau trong Phật giáo Đại thừa. Bắt đầu từ ngài Long thụ ở thế kỉ thứ II Tây lịch, qua các ngài Đề bà, La hầu la bạt đà la, Thanh mục v.v... đến các luận sư Hộ pháp, Phật hộ, Thanh biện v.v... ở đầu thế kỉ thứ VI, nối nhau hoằng truyền ý chỉ không quán trung đạo. Trong đó, hai ngài Phật hộ và Thanh biện cùng theo học luận sư Chúng hộ (Phạm: Saôgharakwita), nghiên cứu học tập giáo thuyết của ngài Long thụ, nhưng sự thấy biết của hai vị lại khác nhau, mỗi vị tự viết luận phê bình luận thuyết của đối phương, do đó, phái Trung quán bị chia làm hai: phái Y tự khởi theo học thuyết của ngài Thanh biện và phái Cụ duyên theo học thuyết của ngài Phật hộ. Ngài Phật hộ là người nước Thản bà la (Phạm:Taôbara) thuộc miền nam Ấn độ, sau khi thờ luận sư Chúng hộ làm thầy,

ngài đến ở chùa Đàn đa phất lị (Phạm: Dantapuri) soạn bộ Căn bản Trung luận chú, chủ trương thuyết các pháp rốt ráo là không. Vào thế kỉ thứ VII, có luận sư Nguyệt xứng (Phạm:Candrakìrti) ra đời, soạn các bộ Trung luận chú, Lục thập tụng như lí luận thích, Tứ bách luận chú, Nhập Trung quán luận v.v... đề xướng thuyết của phái Cụ duyên, đồng thời, kịch liệt bình phẩm bộ Trung luận chú thích của ngài Thanh biện. Tư tưởng học thuyết của ngài Nguyệt xứng sau đó truyền vào Tây tạng và được truyền bá rất rộng. Về sau, lại có luận sư Tịch thiên (Phạm:Zàntideva) viết Bồ đề hành kinh, Đại thừa tập Bồ tát học luận, tổ thuật chỉ thú Trung quán. Bắt đầu từ thế kỉ thứ VII, thứ VIII, hai phái Trung quán và Du già dần dần có khuynh hướng dung nhiếp lẫn nhau, rồi

hình thành phái Trung quán du già, do đó sự đối lập của phái Cụ duyên và phái Y tự khởi, theo tình hình diễn tiến của mỗi phái, cũng tự nhiên tan hòa vào giữa ngọn triều giao lưu của hai phái lớn Trung quán và Du già. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Nam hải kí qui nội pháp truyện tự; Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; W. Wassiljew: Der Buddhismus; Th. Stcherbatsky: The Conception of Buddhist Nirvàịa]. (xt. Trung Quán Phái, Y Tự Khởi Phái). CỤ NHÃN Nghĩa là đối với sự vật có kiến thức đặc thù, hoặc chỉ người có kiến thức đặc thù. Cũng gọi là Cụ nhãn tình. Trong Thiền lâm, người có thể thấy suốt nguyên lí vũ trụ và thực tướng của hết thảy hiện tượng, gọi là Cụ nhãn giả (người đủ mắt). Bích nham lục tắc 68 (Đại 48, 198 thượng), nói:

“Ngưỡng sơn cười khanh khách (có thể nói vào thời tiết ấy, trên gấm phô hoa; người thiên hạ chẳng biết rơi chỗ nào. Tại sao? Vì đất rộng người thưa, gặp nhau rất ít. Giống như Nham đầu cười, lại chẳng phải Nham đầu cười; cùng là cười mà tại sao lại chia thành hai đoạn ? Người thấy suốt (Cụ nhãn giả) mới có thể thấy được)”. Tiếng cùng loại còn có “Cụ nhãn nạp tăng”, tức chỉ vị Thiền tăng tu hành đã viên thục, có thể thấy suốt đạo lí của sự vật. CỤ NHÃN

C 1110 CỤ PHƯỢC Phạm: sakala-bandhana. Nghĩa là còn đủ Kiến hoặc và Tu hoặc. Phược, tên gọi khác của phiền não (sự mê hoặc trong lòng) có thể trói buộc loài hữu tình, khiến phải rơi vào cảnh khổ sống chết xoay vần, cho nên gọi là Phược (trói, buộc). Bất luận là hữu lậu, vô lậu, nếu chưa dứt được một phần Kiến hoặc hay Tu hoặc thì đều gọi chung là Cụ phược. Nói về thứ bậc tu hành thì Cụ phược là chỉ cho Tam hiền, Tứ thiện căn từ “Kiến đạo” trở về trước, cho đến hết thảy phàm phu chưa đoạn hoặc. Thông thường cho Cụ phược là tên gọi khác của phàm phu, cho nên phàm phu cũng gọi là Cụ phược phàm phu, Cụ phược phàm chúng. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, thì trong phàm phu cũng có người chẳng là Cụ phược, mà trong các bậc thánh lại có Cụ phược, tức là nếu người dùng đạo hữu lậu mà đoạn diệt Tu hoặc, thì tuy là phàm phu mà thực thì không có Cụ phược; trái lại, bậc Thánh ở sát na Kiến đạo ban đầu, nếu trước hết chưa thể đoạn diệt Tu hoặc, thì tuy là bậc Thánh mà cũng còn gọi là Cụ phược. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Câu xá Q.4, Q.23; Câu xá luận quang kí Q.24; Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên]. CỤ SINH CÁT TƯỜNG (?-1381). Phạm:Sahajazrì. Dịch âm là Tát hạt tạt thất lị. Vị Thiền tăng Ấn độ ở đầu đời Minh. Được tôn xưng là Ban đích đáp (Phạm:Paiđita, có nghĩa là học giả, hoặc là Bản đích đạt). Sư sinh trong một gia đình

giòng Sát đế lợi, nước Ca duy la vệ, trung Ấn độ, tính vui vẻ điềm tĩnh. Lớn lên, sư xuất gia ở chùa Tô la tát (Phạm:Surasa?) tại nước Ca thấp di la. Lúc đầu sư học Ngũ minh, Tam tạng, đều hiểu biết thấu suốt, nhưng sau vì nhận ra ngôn luận chẳng phải là pháp rốt ráo, nên sư vào núi Tuyết tu định mười hai năm, được tôn giả Ca la thất lợi (Phạm:Kàlazrì) ấn chứng. Về sau, sư lập chí đi chiêm bái núi Ngũ đài ở phương đông là nơi bồ tát Văn thù ứng hiện, liền vượt sông Ấn độ, qua các nước: Đột quyết, Khuất chi (Cưu tư), Cao xương, vào khoảng năm Chí chính (1341-1367) đời Nguyên sư mới đến Cam túc. Sau đó sư được triều đình rước về kinh đô, ở chùa Cát tường pháp vân, được tăng tục, trong triều ngoài nội đều rất tôn kính. Năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, sư

đến núi Ngũ đài, ở Thiền lâm Thọ an. Vào năm Hồng vũ thứ 7, sư xuống phương Nam đến kinh đô, vua Thái tổ đón rước ở cửa Phụng thiên, ban hiệu là "Thiện thế Thiền sư", đặc biệt ban cho huy chương để thống lãnh Phật giáo trong nước và dựng chùa ở Chung sơn để sư ở. Năm Hồng vũ 14 sư thị tịch, không rõ tuổi thọ. Sư có soạn: Thị chúng pháp ngữ 3 quyển, dịch: Bát chi giới bản. [X. Kim lăng phạm sát chí Q.1, Q.37 Tây thiên Ban đích đáp Thiền sư chí lược; Bổ tục cao tăng truyện Q.1; Tân tục cao tăng truyện Q.18]. CỤ SỚ Còn gọi là Cụ thư. Trong số các tác phẩm năm bộ chín quyển do đại sư Thiện đạo tông Tịnh độ soạn vào đời Đường, thì trừ bốn quyển Quán kinh sớ ra, bốn bộ năm quyển còn lại đều gọi là Cụ sớ. Đó là: 1. Pháp sư tán 2 quyển;

2. Vãng sinh lễ tán 1 quyển,
3. Ban chu tán 1 quyển,
4. Quán niệm pháp môn 1 quyển.

Cụ sớ thực ra phụ thuộc vào Quán kinh sớ 4 quyển, là một tác phẩm hoàn chỉnh.
Quán kinh sớ nặng về giáo nghĩa, phối với
Cụ sớ nói về phương pháp thực tiễn, thì lại
CỤ PHƯỢC
C 1111 càng hoàn bị hơn. Lại nữa, nội dung bốn bộ này gồm các bài tụng tán cần cho việc tụng kinh hành đạo, thế nên cũng gọi là Hành nghi quyển. CỤ THỌ Phạm:àyuwmat, Pàli: àyasmant. Tiếng tôn xưng các vị đệ tử Phật và A la hán. Cũng gọi là Hiền giả, Thánh giả, Tôn giả, Tịnh mệnh, Trưởng lão, Tuệ mệnh. Dịch âm là A du xuất mãn. Chỉ bậc đầy đủ trí tuệ và đức hạnh được mọi người tôn kính. Về sau không chỉ giới hạn trong hàng ngũ đệ tử Phật, mà các vị tổ sư, tiên đức cũng được gọi là Cụ thọ.TiếngPhạmàyuwmat có đủ cả nghĩa thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân xuất thế gian, cho nên dịch cũ là tuệ mệnh là theo nghĩa tuệ mệnh pháp thân; cũng tức là nói tỉ khưu khác với người thế tục ở chỗ, ngoài tuổi thọ của sắc thân ra, còn lấy sự sống của trí tuệ làm của báu. Nhưng, đứng về phương diện ưu điểm khuyết điểm của dịch cũ, dịch mới mà nói, thì ngài Trạm nhiên ở Kinh khê bảo dịch "Tuệ mệnh" là hơn, còn ngài Khuy cơ ở chùa Từ ân thì cho dịch là "Cụ thọ" mới ổn thỏa. Pháp hoa huyền tán quyển 6 (Đại 34, 771 thượng), nói: "Tuệ mệnh, nên dịch là Cụ thọ. Người thế tục đều mong sắc thân được sống mãi; bậc Thánh thì quí mệnh sống trí tuệ. Cả hai đều nêu, vì thế gọi là Cụ thọ. Nếu chỉ nói tuệ mệnh không thôi, thì e thiếu nghĩa". Các vị trưởng lão cũng dùng từ Cụ thọ để gọi vị tỉ khưu trẻ tuổi. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.19, Q.38]. CỤ TÚC

I. Cụ túc. Đầy đủ. Nói tắt của Cụ bị mãn túc .. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 58 thượng), nói: "Quan âm diệu trí lực, hay cứu khổ thế gian, đầy đủ sức thần thông, rộng tu trí phương tiện". Ngoài ra, Cụ túc y nghĩa, tức là Như Lai có đầy đủ pháp thế gian và xuất thế gian, là chỗ nương tựa của chúng sinh. Lại Cụ túc tam thiên, là nói tắt của Nhất hào chi nội cụ túc tam thiên (trong một mảy lông có đầy đủ ba nghìn), nghĩa là một tức hết thảy, hết thảy tức một, tương tức tương nhập. Lời tựa trong Lăng già sư tư kí (Đại 85, 1283 trung), nói : "Trong một sợi lông đầy đủ ba nghìn đại thiên, trong một mảy bụi dung chứa vô biên thế giới". [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Hoa nghiêm

(60 quyển) phẩm Tính khởi; Đại thừa nghĩa chương Q.14]. II. Cụ túc. Phạm: Purịka. Dịch âm: Phú lan na ca. Dịch ý: Mãn túc, Cụ túc. Một đệ tử của đức Phật. Là trưởng giả ở thành Ba la nại, làm bạn với các trưởng giả Da xá, Li cấu, Thiện thực, Ngưu vương v.v... Sau nghe Da xá đã qui Phật xuất gia tu hành, ông liền cùng với Li cấu và các bạn khác đến chỗ Phật xin xuất gia, cuối cùng thành La hán. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.36]. CỤ TÚC GIỚI Phạm, Pàli: upasaôpanna, hoặc upasôpadà. Dịch âm: Ô ba tam bát na. Dịch ý: gần tròn, có nghĩa là gần gũi Niết bàn. Cũng gọi là Cận viên giới, Cận cụ giới, Đại giới, nói tắt là Cụ giới. Là giới luật mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thụ trì; vì giới phẩm đầy đủ so với mười giới của Sa di và Sa di ni, cho nên gọi là Cụ túc giới. Theo giới pháp qui định, khi thụ trì giới Cụ túc tức là đã

chính thức trở thành tỉ khưu và tỉ khưu ni. Phổ thông, giới tỉ khưu có hai trăm năm mươi giới, giới tỉ khưu ni có ba trăm bốn mươi tám giới. Cứ theo luật Tứ phần chép, thì giới có thể chia làm tám loại: Ba la di (tỉ khưu bốn, tỉ khưu ni tám); Tăng tàn (tỉ khưu mười ba, tỉ khưu ni mười bảy); Bất định (tỉ CỤ TÚC GIỚI

C 1112 khưu hai); Xả đọa (tỉ khưu ba mươi, tỉ khưu ni ba mươi); Đơn đọa (tỉ khưu chín mươi, tỉ khưu ni một trăm bảy tám); Ba la đề đề xá ni (tỉ khưu bốn, tỉ khưu ni tám); Chúng học (tỉ khưu một trăm, tỉ khưu ni một trăm); Diệt tránh (tỉ khưu bảy, tỉ khưu ni bảy). Còn các bộ luật Thập tụng, luật Ngũ phần, Thiện kiến luật tì bà sa, Ba li giới bản, Tây tạng giới bản v.v... mỗi bộ truyền chép mỗi khác. Khi thụ giới này, phải có tác pháp đặc biệt, chẳng hạn điều kiện phải có đủ ba thầy truyền giới, bảy vị chứng minh, bạch bốn Yết ma v.v... Từ trong giới Cụ túc rút ra năm giới, tám giới... tùy theo căn cơ mà lãnh thụ để làm phương tiện tu tập dần dần trước khi thụ trì giới Cụ túc, gọi là Cụ giới phương tiện. Những người bị mười ba nạn, mười già thì không được phép thụ giới. Tăng ni Trung quốc, từ Tùy, Đường trở đi, đều y theo luật Tứ phần mà thụ giới; và đặc biệt ngoài việc thụ trì giới Cụ túc, còn thụ thêm mười giới nặng, bốn mươi tám giới nhẹ của giới Bồ tát. Ngoài ra người muốn thụ giới Cụ túc, thân thể phải mạnh khỏe, đầy đủ các căn, không bị điếc, lòa, thân khí trong sạch, không mắc biên tội, phạm tỉ khưu ni, tặc trụ v.v..., đủ tướng xuất gia, cạo bỏ râu tóc; mặc áo casa, đã thụ giới Sa di, Sa di ni rồi, đủ hai mươi tuổi và chưa quá bảy mươi tuổi. Giới Cụ túc là giới luật chủ yếu, giúp người giữ giới nhờ đó mà xa lánh tội ác trong tất cả hoàn cảnh, hướng tới sự hoàn thiện, đầy đủ nên gọi là giới Cụ túc. [X.luật Tứ phần Q.34; Thiện kiến

luật tì bà sa Q.2; luật Thập tụng Q.21; luật Ngũ phần Q.16; luật Ma ha tăng kì Q.43]. (xt. Giới). CỦ CỦ TRA ..... Phạm: kukkuỉa. Còn gọi là Cưu cưu tra, Câu câu tra, Cứu cứu la, tức là con gà. [X. kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.23; Huyền ứng âm nghĩa Q.2]. CỦ CỦ TRA Ế THUYẾT LA QUỐC Củ củ tra ế thuyết la, Phạm:Kukkuỉezvara. Tên khác của nước Cao li. Củ củ tra, nghĩa là con gà; Ế thuyết la, ý là sang trọng. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 81 nói, thì dân nước ấy đều thờ thần gà, đầu đội lông cánh gà, cho nên có tên như vậy. CỦ XA YẾT LA BỔ LA THÀNH Củ xa yết la bổ la, Phạm:Kuzàgràpura. Thủ đô của nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ. Tức là thành Vương xá cũ. Còn gọi là Vương xá sơn thành. Dịch ý là thành cỏ tranh. Củ xa (Phạm:Kuza), dịch ý là cỏ tranh, cỏ tốt lành, loại cỏ này có mùi thơm, mầu xanh sẫm như lông đuôi chim công. Trước khi đức

Phật thành đạo, chư thiên dâng cỏ này trải ở gốc cây Bồ đề làm tòa để ngài ngồi. Đại đường tây vực kí quyển 9 chép, thành này nằm ở chính giữa nước Ma yết đà, là chỗ đóng đô của vua chúa đời xưa, cỏ tốt lành thơm phức mọc um tùm, cho nên lấy tên cỏ để đặt tên thành. Bốn chung quanh có núi bao bọc bên ngoài, phía tây thông với đường tắt qua núi, phía bắc của núi mở rộng, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, chu vi hơn một trăm năm mươi dặm. Trong thành còn một nền cũ chu vi hơn ba mươi dặm. (xt. Vương Xá Thành). CỤC A KHÚC BA

Dịch âm của tiếng Tây tạng, lễ cúng dường vào ngày 15 tháng 1. Tục gọi là Tết đèn, một hoạt động "Truyền đại triệu" của Phật giáo Tây tạng. Pháp hội này được cử hành từ ngày 3 đến ngày 24 tháng 1, đêm 15 tháng 1, trên các đường phố của thủ đô CỦ CỦ TRA

C 1113 Lhasa, người ta bày các lễ vật cúng dường như bơ (tô du), hoa bơ, khúc công (đèn cúng). Người tham dự đại hội múa hát chúc mừng suốt đêm để kỉ niệm đức Phật Thích ca mâu ni thị hiện thần biến, hàng phục tà ma. Đây là tiết mục náo nhiệt nhất trong pháp hội Truyền đại triệu. CỤC THÔNG ĐỐI Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một trong ba tiêu chuẩn để phân biệt "tự tính" và "sai biệt" trong luận thức Nhân minh. Cục, hàm ý hạn cục một chỗ; Thông là thông suốt các chỗ khác. Trong tác pháp ba phần (Tông, Nhân, Dụ) của Nhân minh, tiền trần (chủ từ) của Tông (mệnh đề) hạn cục ở Tông đó chứ không thông suốt đến ngoài Tông, cho nên gọi là tự tính. Hậu trần (khách từ) của Tông thì thông suốt cả đến bên ngoài Tông, không chỉ hạn cục ở Tông đó, cho nên gọi là sai biệt. (xt. Thể). CUNG .. Phạm: dhanus, Pàli: dhanu. Dịch âm: Đà nộ sa. Là đơn vị đo chiều dài ở Ấn độ đời xưa. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 2, luận Câu xá quyển 12 chép, thì bảy hạt lúa mạch (Phạm:yava) dài bằng một đốt ngón tay (Phạm: aíguliparva), hai mươi bốn đốt ngón tay dài bằng một khuỷu tay (Phạm: hasta), bốn khuỷu tay bằng một Cung. Theo thuyết trong các kinh luận thì đại khái đều cho bốn khuỷu tay bằng một Cung. Nhưng so với trượng, thước của Trung quốc, thì có những thuyết khác nhau, như: một

khuỷu bằng hai thước, bằng một thước tám tấc, một thước năm tấc v.v... Như trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 1, ngài Đạo tuyên nói rằng: một cung dài bốn khuỷu, tức là bảy thước hai tấc. Vì thế, một khuỷu là một thước tám tấc, một đốt ngón tay là bảy phân năm li. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì nói, bảy hạt đại mạch dài bằng một đốt ngón tay, bảy đốt ngón tay dài bằng nửa thước, hai nửa thước thành một thước, hai thước là một khuỷu, bốn khuỷu là một cung. Còn Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ thì nói, một khuỷu bằng một thước năm tấc, bốn khuỷu là một cung, ba trăm cung là một dặm. Các thuyết khác nhau trên đây là do Ấn độ đời xưa lấy đốt ngón tay làm tiêu chuẩn đo lường, vì ngón tay của mỗi người dài, ngắn không giống nhau, cho nên kích thước cũng bất đồng. Thêm vào đó, trượng, thước của Trung quốc trải qua các triều đại cũng lại khác nhau. Đời Hạ một thước có mười tấc, đời Thương một thước là chín tấc, đến đời Chu thì một thước chỉ có tám tấc. Luật Ma ha tăng kì quyển 8 bảo năm khỉu là một cung, có lẽ đã theo tiêu chuẩn đời Chu chăng? Nếu theo thước nhà Chu thì năm khuỷu của thước Chu và bốn khuỷu thước Hạ đều là tám thước. Cho nên, các kinh chép một cung tuy có bốn khuỷu, năm khuỷu khác nhau, nhưng đó có lẽ cũng do

trượng và thước của các triều đại bất nhất. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; kinh Khởi thế Q.7; Đại đường tây vực kí Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Nhất Trửu). CUNG BẢN CHÍNH TÔN (1893-1983) .....

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Tân tả. Lúc đầu ông học trường chuyên khoa y học Thiên diệp, sau chuyển sang Phật học, tất nghiệp tại Đại học Đại cốc thuộc Chân tông. Năm 1921 ông lại vào học môn Triết học Ấn độ thuộc khoa văn của Đại học Đế quốc ở Đông kinh. Sau khi tốt nghiệp ông làm giảng sư tại Đại học Đông kinh một thời gian rồi lại đi du học ở CUNG BẢN CHÍNH TÔN

C 1114 Đại học Oxford. Sau khi trở về Nhật, ông làm giáo sư tại các Đại học Đông kinh, Tảo đạo điền và Câu trạch, là hội viên của Hội học thuật Nhật bản, Hội trưởng hội Ấn độ học Phật giáo học Nhật bản. Những trứ tác chủ yếu của ông gồm có: Long thụ, Căn bản trung và không, Đại thừa và Tiểu thừa, Trung đạo tư tưởng cập kì phát đạt, Bách luận luận thư hội bản, Đại thừa Phật giáo thành lập sử đích nghiên cứu, Phật giáo căn bản chân lí... CUNG CỤ (CÚNG CỤ) Còn gọi là Cung vật. Chỉ các vật phẩm dâng cúng Phật, Bồ tát, Tam bảo, như hương hoa, thức ăn uống. Cũng có khi đặc biệt gọi cái đồ đựng các phẩm vật cúng dường là Cung cụ hoặc Cung khí. Cung và Cụ đều có nghĩa là dâng cúng. Dâng cúng Cung cụ, gọi là Cung dưỡng. Nếu dâng cúng quần áo, thức ăn uống, đồ nằm ngồi, và thuốc thang, gọi là Tứ sự cung dưỡng. Nếu cúng hoa, hương, anh lạc, hương bột, hương thoa, hương đốt, cờ lọng, phan phướn, quần áo, kĩ nhạc... gọi là Thập chủng cung dưỡng (cúng dường mười thứ). Thông thường, các vật cúng phần nhiều được dâng cúng Phật, Bồ tát, chúng tăng và các vong linh. Cái bàn lớn để đặt các vật cúng, gọi là Cung đài. Cơm đặt cúng trước bàn Phật, gọi là Phật cúng, Phật phạn, Phật hướng, đó là sự cúng dường giản đơn nhất. Hoa nhân tạo đặt cúng trước bàn Phật, gọi là Thường hoa. Trong vật cúng Vu lan bồn, có năm loại quả là hạnh nhân, lê, thạch lựu, hồ đào, đậu lớn đậu nhỏ, thông thường

gọi là Ngũ quả. Khi đức Phật còn tại thế, những người ngoại hộ Phật pháp, các tín đồ thường cúng dường Phật và các vị đệ tử những thứ nhu yếu hàng ngày, như quần áo, thức ăn uống, đồ nằm, và cả vườn cây, tinh xá v.v... Sau khi Phật nhập diệt, Tam bảo cùng được tôn trọng, cúng dường, tín đồ còn tạo lập tượng Phật, rồi cúng dường thức ăn uống, kĩ nhạc và các vật trang nghiêm, cũng như lúc đức Phật còn tại thế, về sau dần dần hình thành những nghi thức cúng dường nhất định. Cho nên, nếu nói theo nghĩa rộng, các đồ trang nghiêm được trưng bày trong điện Phật, các pháp hội được tổ chức, cho đến việc lễ bái, tán tụng v.v... đều có thể được coi là các vật cúng dường. Về phần Trung quốc, những ghi chép có liên quan đến cúng vật, thì như Lạc dương già lam kí quyển 5 chép, vào khoảng năm Thần qui (518-519) nhà Bắc Ngụy, Hồ Thái hậu sai Sa môn Huệ sinh (Tuệ sinh), Tống vân sang Tây trúc cầu pháp, thỉnh kinh, và cho Huệ sinh cùng đoàn tùy tùng mang theo phan, phướn ngũ sắc, năm trăm cái túi bằng gấm đựng hương để cúng dường đạo tràng các nơi trên đường đi. Còn cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, thì khoảng năm Thái bình hưng quốc (976- 983) đời Bắc Tống, sa môn Pháp ngộ khuyến hóa được lọng Long bảo, ca sa kim lan, sau khi đến trung Thiên trúc, ngài cúng dường ở tòa kim cương nơi đức Phật thành đạo. Nhưng từ xưa đến nay,

hương hoa đèn nến vẫn là những vật cúng thông thường nhất. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 93 nói, dâng thức ăn uống cúng dường chư Phật,

chúng tăng, ngoài cơm ra, còn có bánh, trái cây và thuốc v.v...Trong pháp hội, bánh, trái cũng được phân phát cho tín đồ, tín đồ ăn để gây duyên Phật pháp. Ngoài ra, những phẩm vật mà các tông phái đặt cúng Phật hằng ngày tuy không phải là giống nhau hết, nhưng phần nhiều lấy cơm làm chính, rồi nước trong hoặc trà, bởi vì cơm là thức ăn chính của các khu vực châu Á. Về vật cúng của Mật giáo thì có sáu thứ: át già (nước trong), hương bột, hoa, hương CUNG CỤ

C 1115 đốt, thức ăn và đèn. Thông thường tùy theo bản tôn của các bộ như Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ và mục đích của các phép tu, như Tức tai, Tăng ích, Hàng phục v.v... cho đến ba loại thành tựu thượng, trung, hạ khác nhau do các phép tu nhằm đạt đến, mà vật cúng cũng bất đồng. 1. Át già: ba bộ đều dùng nước trong, chỉ có mục này là cả ba bộ giống nhau. 2. Hương bột: cúng bản tôn của Phật bộ, dùng cỏ thơm, rễ cỏ thơm và hoa làm thành; bản tôn của Liên hoa bộ, dùng vỏ các loại cây thơm, hương bạch đàn và các vật có mùi thơm trộn lẫn với nhau; bản tôn của Kim cương bộ thì dùng rễ, hoa, quả lá của loại cỏ thơm hòa hợp với nhau. Trong đó mùi thơm của rễ và quả là quí, nên được dùng chung cho bản tôn của cả ba bộ. Tu phép Tức tai thì dùng hương bột mầu trắng, phép Tăng ích dùng hương bột mâu vàng, phép Hàng phục dùng hương bột màu đỏ. 3. Hoa: cúng dường Phật bộ, dùng hoa Xà để tô mạt na, Liên hoa bộ, cúng dường hoa sen hồng, Kim cương bộ, cúng dường hoa sen xanh. Phép Tức tai dùng hoa mầu trắng, vị ngọt, phép Tăng ích dùng hoa mầu vàng, vị lạt, phép Hàng phục dùng hoa mầu đỏ, vị cay. 4. Hương đốt: Phật bộ, dùng hương trầm thủy, Liên hoa bộ, dùng hương bạch đàn, Kim cương bộ thì dùng hương uất kim. Phép Tức tai dùng hương dã rồi vê tròn, phép Tăng ích dùng hương viên tròn, phép Hàng phục dùng hương bột. 5. Thức ăn uống: gồm các thứ bánh,

trái và canh, những vật cúng dường Phật bộ thì dùng các thứ sinh trong núi, cúng Liên hoa bộ dùng các thứ sinh trong nước, còn các vị đắng, cay, lạt thì cúng dường Kim cương bộ. Phép Tức tai dùng quả vị ngọt, phép Tăng ích dùng quả vị chua dôn dốt (hơi chua), phép Hàng phục dùng quả vị hơi cay. Ngoài ra, cúng Phật bộ thức ăn bằng bột gạo thì có thể viên mãn phép Tức tai thành tựu bậc thượng; cúng Liên hoa bộ thức ăn bằng miến mạch, có thể viên mãn phép Tăng ích thành tựu bậc trung; cúng Kim cương bộ thức ăn bằng dầu mè (vừng), hạt đậu, có thể viên mãn phép Hàng phục thành tựu bậc dưới. 6. Đèn: dùng bơ bò đen làm dầu thắp đèn là tốt nhất, chung cho cả ba bộ. Phép Tức tai thì dùng dầu gỗ thơm hoặc bơ bò trắng, phép Tăng ích dùng bơ bò vàng hoặc dầu mè (vừng), dầu thuốc, phép Hàng phục dùng dầu hạt cải trắng, hoặc dầu có mùi hắc. [X. kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng, Q.hạ; kinh Nhuy hi da Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.8; Ngũ tạp trở Q.15]. (xt. Cung Dưỡng). CUNG DƯỠNG (CÚNG DƯỜNG) Phạm: Pàli: Pùjanà. Còn gọi là Cung, Cung thí, Cung cấp, Đả cung. Nghĩa là dâng các thức ăn uống, quần áo v.v... cúng dường Tam bảo, sư trưởng, cha mẹ và vong linh v.v... Lúc đầu, sự cúng dường lấy hành vi thân thể làm chính, sau cũng bao hàm sự cúng dường thuần túy tinh thần, cho nên mới chia làm Thân phần

cúng dường và Tâm phần cúng dường. Cứ theo Di giáo kinh luận chép, thì thức ăn, quần áo, thuốc thang, thuộc thân phần cúng dường; tâm cúng dường hơn hết, tâm cúng dường

không nhàm chán, tâm cúng dường bình đẳng, thuộc Tâm phần cúng dường. Ở thời kí đầu, giáo đoàn lấy việc cúng dường thức ăn, quần áo, đồ nằm, thuốc thang làm chính yếu, gọi là Tứ sự cúng dường. Các vật cúng dường Phật, chùa tháp, tượng Phật, giáo pháp, tỉ khưu, tỉ khưu ni, và phòng xá, đất đai của Tăng đoàn là nguồn kinh tế trọng yếu của tăng đoàn. Ngoài sự cúng dường tài vật ra, còn có sự cúng dường Pháp, như đem tinh thần CUNG DƯỠNG

C 1116 sùng kính mà cúng dường cung kính, cúng dường tán thán, cúng dường lễ bái, cũng gọi là Cung dưỡng. Đến đời sau, đối với những người chết cũng làm Tháp cúng dường. Nói tổng quát về các vật cúng dường, phương pháp và đối tượng cúng dường, có thể chia ra các loại như sau: I. Nhị chủng cung dưỡng(hai loại cúng dường). * Cứ theo Thập trụ tì bà sa quyển 1: 1. Pháp cung dưỡng, khéo nghe chính pháp Đại thừa, hoặc nhiều hoặc ít. 2. Tài cung dưỡng, bốn thứ cúng dường như cơm ăn, ào mặc v.v... * Cứ theo Đại nhật kinh cúng dường pháp sớ nói: 1. Lí cúng dường, nghĩa là lấy sự chứng vào lí chân thực làm vật cúng dường. 2. Sự cúng dường, tức là cúng dường hương hoa. II. Tam chủng cúng dường (ba loại cúng dường). * Theo Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ: 1. Tài cúng dường, cúng dường của báu, hương hoa của thế gian. 2. Pháp cúng dường, phát tâm Bồ đề làm lợi mình, lợi người. 3. Quán hạnh cúng dường, tu các phép quán Chu biến hàm dung, Sự sự vô ngại của kinh Hoa nghiêm. * Theo Thập địa kinh luận quyển 3: 1. Lợi dưỡng cúng dường, chỉ cho quần áo, đồ nằm v.v...

2. Cung kính cúng dường, chỉ cho hương hoa, cờ lọng. 3. Hạnh cúng dường, cúng dường tín hạnh, giới hạnh. III. Tam nghiệp cúng dường. * Theo Pháp hoa văn cú quyển 3 đoạn 1, ba nghiệp cúng dường là thân, khẩu, ý. 1. Thân nghiệp cúng dường, thân rất mực thành kính lễ bái chư Phật và Bồ tát. 2. Khẩu nghiệp cúng dường, miệng nói lời khen ngợi công đức của chư Phật và Bồ tát. 3. Ý nghiệp cúng dường, tâm ý ngay thẳng, quán tưởng tướng tốt trang nghiêm của chư Phật và Bồ tát. IV. Tứ chủng cúng dường (bốn loại cúng dường). * Cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 11 thì có bốn loại cúng dường là: hương hoa, chắp tay, từ bi và vận tâm. * Cứ theo Lí thú thích quyển hạ nói, có bốn loại cúng dường của Du già giáo là: tâm Bồ đề cúng dường, tư lương cúng dường, pháp cúng dường, và yết ma cúng dường. V. Tứ sự cúng dường (bốn loại cúng dường). * Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 nói, có bốn loại cúng dường là: áo quần, ăn uống, giường mền và thuốc thang. * Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ nói, thì có bốn thứ cúng dường là: treo phan cờ, thắp đèn nến, rải hoa và thắp hương. * Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 13 nói, thì bốn thứ cúng dường là: thức ăn, quần áo, thuốc thang và phòng xá. VI. Ngũ chủng cung dưỡng (năm loại cúng dường).

* Cứ theo kinh Tô tất địa yết la quyển Tượng Tăng Cúng Dường CUNG DƯỠNG

C 1117 hạ nói, thì có năm loại cúng dường là: hương thoa (giữ giới), hoa cài tóc (bố thí), hương thắp (tinh tiến), ăn uống (thiền định), đèn nến (trí tuệ), thêm át già (nước trong:

nhẫn nhục) nữa mà thành sáu loại cúng dường. VII. Thập chủng cúng dường (mười loại cúng dường). * Theo kinh Pháp hoa phẩm Pháp sư nói, thì có mười loại cúng dường là: hoa, hương, anh lạc, hương bột, hương thoa, hương đốt, phan lọng, cờ phướn, quần áo và âm nhạc. * Theo Đại tạng pháp số thì đem cờ phướn gộp chung vào phan lọng, rồi thêm chắp tay nữa thành là mười cúng dường. * Kinh Bồ tát địa trì quyển 7 liệt kê mười thứ là: thân cúng dường, cúng dường chi đề, cúng dường hiện tiền, cúng dường không hiện tiền, mình cúng dường, người cúng dường, cúng dường tài vật, cúng dường thù thắng, cúng dường không nhiễm ô, cúng dường chí xứ đạo v.v... Ngoài ra, vật cúng trước bàn Phật, gọi là Phật cúng, vật cúng trước Thần gọi là Thần cúng. Cúng dường Phạm thiên, Đế thích thiên, Công đức hoan hỉ thiên v.v... thì gọi là

Cúng thiên hoặc Thiên cúng. Cúng vong linh người chết, gọi là Truy thiện cúng dường. Chuyên cúng quỉ đói, gọi là Ngã quỉ cúng dường. Làm lễ khánh thành khai quang tượng Phật, gọi là Khai nhãn cúng dường. Cúng dường kinh, gọi là Khai đề cúng dường, cũng gọi là Kinh cúng dường, Nhất thiết kinh cúng dường, Thư tả cúng dường, như viết chép kinh Duy ma để cúng dường gọi là Duy ma kinh cúng dường. Đúc chuông xong, làm lễ khánh thành để đánh chuông gọi là Chung cúng dường. Còn nói về Tam bảo thì cúng dường Phật, gọi là Phật cúng dường; cúng dường pháp, gọi là Pháp cúng dường, Hạnh cúng dường; cúng dường tăng, gọi là Tăng cúng dường, Tăng cúng. Trong đó, thỉnh trăm vị tăng, thiết trai cúng dường, gọi là Bách tăng cúng dường; thỉnh nghìn vị tăng thiết trai cúng dường, gọi là Thiên tăng cúng dường, hoặc gọi là Thiên tăng trai, Thiên tăng cúng, Thiên tăng hội. Truyền thuyết nói, công đức của loại cúng dường này là vô lượng. Còn người thí chủ cúng dường, gọi là Cúng dường chủ. Cúng dường chúng tăng, cũng gọi là Cúng chúng, Cúng chiêm. Bài văn đọc tụng nói lên ý nghĩa cúng dường, gọi là Cúng dường văn. Tạo tượng Phật cúng dường để cầu phúc, gọi Cúng dường Phật. Thắp đèn sáng cúng dường tượng Phật và tháp, thì gọi là Cúng đăng. Tại Nhật bản, sau khi viết chép kinh điển, đem cúng dường, tuyên giảng, gọi là Cúng giảng. [X. kinh Phật tạng quyển hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Đại phương quảng như lai bất tư nghị cảnh giới; kinh Phật bản hạnh

tập Q.1 phẩm Cúng dường; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.45; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Cúng dường nghi thức; luận Đại trí độ Q.93; Kim cương bát nhã ba la mật kinh phá thủ trước bất hoại giả danh luận Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần đầu; Phạm võng Bồ tát giới bản sớ Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.8; Hoa nghiêm Hành nguyện phẩm sớ sao Q.3; Thích thị yếu lãm Q.trung; Thiền uyển thanh qui Q.1 Phó chúc phạn pháp, Q.3 Tạng chủ; Đại minh tam tạng pháp số Q.7]. (xt. Tứ Chủng Cung Dưỡng). Cúng dường âm nhạc (Khắc ở Tháp Phật tại Sơn Kì, Ấn Độ) CUNG DƯỠNG

C 1118 CUNG DƯỠNG HỘI I. Cung dưỡng hội, hội cúng dường. Pháp hội bày biện lễ vật để cúng dường Tam bảo, cha mẹ, sư trưởng, và các vong linh v.v... gọi là Cung dưỡng hội. II. Cung dưỡng hội. Là hội thứ tư trong chín hội Mạn đồ la của Kim cương giới Mật giáo, đặt ở phía bên phải của trung ương, tương đương với Yết ma mạn đồ la trong bốn loại Mạn đồ la. Cũng gọi là Đại cung dưỡng hội, Nhất thiết Như lai quảng đại cung dưỡng yết ma mạn đồ la, Quảng đại cung dưỡng yết ma mạn đồ la, Kim cương sự

nghiệp mạn đồ la. Hội này bao gồm bảy mươi ba vị tôn, tức là năm đức Phật, bốn Bồ tát Ba la mật, mười sáu đại Bồ tát, tám Bồ tát Cúng dường, bốn nhiếp Bồ tát, mười sáu vị tôn Hiền kiếp, hai mươi trời Kim cương bộ ngoài. Chư tôn dâng mũ báu, tràng hoa cúng dường Đại nhật Như lai, và biểu hiện tướng cúng dường lẫn nhau. Các tôn vị nắm tay trái, tay phải cầm hoa sen, trên hoa đặt hình tam muội da, biểu thị tướng trong ngoài đều cúng dường. Hình tượng của chư tôn trong Hiện đồ mạn đồ la, chỉ có bốn bồ tát Ba la mật hiện tướng đàn bà, còn các vị tôn khác đều là hình đàn ông. Trong tranh vẽ tượng của Ngũ bộ tâm quán, thì các vị tôn đều là hình đàn bà. Lại trong Mạn đồ la của hội này, có tất cả bốn thứ cúng dường: Bồ đề tâm, Quán đính, Pháp và Sự nghiệp. [X. kinh Giáo vương (bản dịch đời Tống) Q.8]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La). III. Cung dưỡng hội. Là một tiết đoạn

trong các hội Mạn đồ la khác nhau trong phép tu Kim cương giới thuộc Mật giáo. Còn gọi là Đại cung dưỡng hội. Khi tu pháp, trước hết, ở hội Tam muội da, kết tụng bản thệ nội chứng của ba mươi bảy vị tôn; kế đến, trong hội Cúng dường này, nêu cao tiêu xí (cờ) của bản thệ mà tu Pháp cúng dường "Tự tha bình đẳng" để nuôi lớn Thánh thai. Cúng dường Tự tha bình đẳng, tức là làm cả hai loại Tự cúng dường và Tha cúng dường cùng một lúc. Tự cúng dường là hành giả cúng dường đức Như lai của bản giác trong tự tâm, nhờ sức tân luân này mà mau chóng chiếu phá vô minh để hiển bày sự sáng láng sẵn có. Tha cúng dường là cúng dường chư Phật đã thành ở quá khứ và hết thảy chúng sinh. Là vì cúng dường chư Phật đã thành ở quá khứ, có thể nhờ sức gia trì hộ niệm của các Ngài mà tròn đủ hạnh hóa tha của hành giả. Ngoài ra, chư tôn của hội này được chia làm chư tôn Năng cúng dường và chư tôn Sở cúng dường theo ba thuyết: 1. Đại nhật Như lai, bốn Bồ tát Ba la mật là Sở cúng dường, mười sáu Đại Bồ tát v.v... là Năng cúng dường. 2. Tâm vương Đại nhật Như lai là Sở cúng dường, chư tôn từ Kim cương tát đóa trở xuống là Năng cúng dường. 3. Hành giả kết ấn và tụng chú là Năng cúng dường, ba mươi bảy vị tôn của Mạn đồ la là Sở cúng dường. [X. kinh Lược xuất niệm tụng Q.3; Liên hoa bộ tâm nghi quĩ]. CUNG DƯỠNG PHÁP Pháp cúng dường. Sự tướng trọng yếu của Mật giáo, một bộ phận của nghi quĩ. Là nghi thức cúng dường Tam bảo, chư thiên,

cha mẹ, sư trưởng, vong linh, để tu đạo, trừ tai và báo ân v.v... như các loại Mạn đồ la cúng, Thủy thiên cúng, Thánh thiên cúng v.v... đều thuộc nghi thức này. Phép làm gồm có: phép kết ấn, phép sái tịnh, phép dâng hoa, phép cúng nước. Các kinh Tô tất địa quyển 2 phẩm Cúng dường, kinh Cù hê quyển trung phẩm Phụng thỉnh cúng dường, kinh Bất không quyên sách quyển CUNG DƯỠNG HỘI

C 1119 15 phẩm Tối thượng thần biến giải thoát đàn v.v... đều có nói rõ về các phép cúng dường. (xt. Mật Cúng, Nghi Quĩ). CUNG DƯỠNG PHÚNG KINH Tụng kinh cúng dường. Còn gọi là Thí trai phúng kinh. Nghi thức tụng kinh truy tiến vong linh người chết. Tức theo lời thỉnh cầu của thí chủ, tụng kinh cầu siêu cho người quá cố và có cúng dường thức ăn uống. Thông thường, đối với các vị tôn túc đã qua đời, cũng tổ chức Phúng kinh cúng dường. CUNG DƯỠNG THẬP NHỊ ĐẠI UY ĐỨC THIÊN BÁO ÂN PHẨM Kinh, một quyển, do ngài Bất không đời Đường dịch, gọi tắt là Thập nhị thiên báo ân

phẩm. Kinh này là kinh quĩ nói về Thập nhị thiên pháp trong Tạp mật kinh của Mật giáo. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Ở cuối kinh đề tên là "Thập nhị thiên nghi quĩ". Thập nhị thiên là bao gồm tất cả chư tôn giữ gìn che chở thế gian như trời, rồng, quỉ, thần, tinh tú, quan cõi âm... Nội dung kinh này là dựa vào sự mừng, giận của mười hai trời mà trình bày hai điều lợi, hai điều hại, hành giả có thể tùy theo chỗ mong cầu mà thực hành các pháp cúng dường khác nhau. Ngoài ra, Đại chính tạng tập 18 còn có Cung dưỡng nghi thức 1 quyển, nội dung y theo yếu chỉ trong Đại nhật kinh pháp trích lục cúng dường nghi thức, mà lược thuật về hai mươi bốn pháp, có hình vẽ các thủ ấn và chân ngôn. Nhưng không rõ người dịch, có thuyết cho là cũng do ngài Bất không dịch.

CUNG DƯỠNG VÂN Vật cúng dường nhiều như biển mây. Còn gọi là Cung dưỡng vân hải. Có ba nghĩa: 1. Tỉ dụ gia trì một vật cúng dường tức là gia trì vô lượng vật cúng dường. 2. Tỉ dụ số lượng vật cúng nhiều vô hạn. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 590 trung), nói: "Hiện các loại thân ngữ ý, khởi các thứ mây cúng dường, dùng đại nguyện vô tận, tu hành hết các độ". 3. Có nghĩa là các Bồ tát dấy lên các thứ mây, như hết thảy mây hoa báu ma ni, hết thảy mây hương thơm hoa sen v.v... để cúng dường Như lai. [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.5 phẩm Thế chủ diệu nghiêm; Đại nhật kinh cúng dường pháp sớ Q.hạ]. CUNG DƯỠNG VÂN HẢI BỒ TÁT Cung dưỡng vân hải, Phạm:Pùjà megha sàgara#. Dịch âm: Bố nhạ mê già sa yết la. Vị Bồ tát được bày ở đầu phía nam bên ngoài viện Thích ca trên Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la thuộc Mật giáo, mật hiệu là Phổ phú kim cương. Hình tượng là hình sứ giả, hai tay bưng lá sen, trên lá đặt hoa sen, ngồi quì trên tòa lá sen, mặt hơi nghiêng về bên phải; hoặc bưng mâm bằng vàng, trên mâm để đầy hoa. Hình tam muội da là hoa trên lá sen. Ấn khế là kiểu chắp tay phổ thông. Chân ngôn thì thấy trong kinh Đại nhật phẩm Cúng dường nghi thức. [X. Đại tì lô già na kinh quảng đại nghi quĩ

Q.thượng].

CUNG ĐẦU HÀNH GIẢ

Cũng gọi Cung quá hành giả. Gọi tắt:

Bồ Tát Cúng Dường Vân Hải

CUNG ĐẦU HÀNH GIẢ

C 1120 Cung đầu, Cung tư. Một trong những chức Hành giả của Thiền lâm, có trách vụ trông coi việc phân phối cơm canh, trà quả, vo gạo, hoặc đèn nhang, hoa trái, đánh chuông trên điện Phật, trong nhà Tổ hoặc Tăng đường v.v... Gọi "Cung Quá " là bắt nguồn từ "Quá đường " mà ra. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Lưỡng tự tiến thoái điều, Q.5 Tọa thiền điều; Thiền uyển thanh qui Q.4; Tăng đường thanh qui Q.5; Thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. CUNG GIẢNG ..... Vào cung giảng kinh cho Hoàng đế, Thái tử, Hậu phi... Thời xưa, Trung quốc và Nhật bản thường có phong tục này. Như Thái tử Chiêu minh là người kính tin Phật pháp rất thuần thành, ông lập riêng điện Tuệ nghĩa ở trong cung, thường lễ thỉnh các bậc cao tăng thạc đức đến giảng kinh và luận cứu Phật pháp. CUNG HOA Tức dâng các loại hương hoa cúng dường Phật, Bồ tát. Hoặc chỉ cho hoa trưng bày trước bàn thờ Phật, trước tôn tượng, cho nên cũng gọi là "Phật

hoa". Cũng có khi chỉ cái đài cao đặt bày vật cúng. Các thứ hoa nhân tạo, có thể cúng dường được lâu gọi là thường hoa. Tại Ấn độ, hoa phần nhiều được rải ra trước bàn Phật và Bồ tát, hoặc làm thành vòng hoa trang sức để cúng dường. Về sự cúng dường hương hoa thì thấy khắp trong các kinh. Kinh Bách duyên quyển 6 chép, dùng hoa Ba la nại kết thành tràng, và hái hoa rải ở trước Phật. Cứ theo

kinh Đà la ni tập quyển 6 chép, hoa và cây cảnh dùng để cúng dường thì có: cành liễu, lá trắc, cành trúc, các loại cành hoa, quả v.v... Kinh Tô tất địa yết la quyển thượng phẩm Cúng dường hoa nêu ra hai thứ vật cúng là "cây mật " và "cây thường bàn .....", trong đó, cây mật (một loại cây thơm) vì màu sắc rất giống hoa sen xanh, và cây thường bàn thì xanh tươi quanh năm, nên cả hai thường được dùng thay cho hoa cúng. Nhưng các loại hoa có mùi hôi, hoa của cây có gai, hoa có vị đắng, cay, hoặc hoa dại v.v... thì không được dùng làm hoa cúng. Trong Mật giáo, tùy theo Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ, hoặc do phép tu khác nhau mà thông thường hoa cúng cũng không giống nhau. Cứ theo truyền thuyết, nếu cúng dường hoa tươi trong một thời gian dài mà không héo, thì đó là dấu hiệu cho thấy tội chướng đã diệt trừ, nguyện cầu được thành tựu. Tại Nhật bản, hàng năm cứ vào tháng 3 âm lịch là cử hành pháp hội tu tập Pháp hoa bát giảng và ngâm vịnh thi ca, gọi là hội cúng hoa. Những trai hội cúng hoa loại này được cử hành thì có: hội Vạn hoa của chùa Đông đại, hội Cúng hoa kết duyên của chùa Lục ba la mật. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21]. CUNG KIẾN NA BỔ LA QUỐC Cung kiến na bổ la, Phạm: Koíkaịapura. Còn gọi là Đồ kiến na bổ la quốc, Kiến na bổ la quốc. Tên một nước xưa thuộc nam Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, đô thành rộng hơn ba mươi dặm, đất đai phì nhiêu, lúa mạ xanh tốt, khí hậu nóng bức, phong tục thô tháo; dân

cư da đen, tính tình hung bạo, nhưng lại hiếu học, ham chuộng nghệ thuật, kính tín Phật pháp, có hơn trăm ngôi già lam với tăng đồ hơn vạn người, học cả Đại thừa và Tiểu thừa, đền thờ trời vài trăm ngôi, ngoại đạo ở xen lẫn. Bên cạnh thành nhà vua có một đại già lam với hơn ba trăm vị tăng ở, trong chùa có để chiếc mũ báu của Thái tử CUNG GIẢNG

C 1121 Nhật thiết nghĩa thành. Về phía bắc đô thành có rừng cây đa la, lá dài, rộng, màu láng bóng, được cung cấp cho các nước dùng để viết sách. Mạn tây nam đô thành có tốt đổ ba do vua A dục kiến tạo. Truyền thuyết nói rằng có "hai trăm ức La hán" đã từng ở đây hiện đại thần thông, hóa độ chúng sinh. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Thích ca phương chí Q.hạ]. CUNG KÍNH ..... Phạm:satkàsa, Pàli: sakkàra. Mình tự khiêm nhường mà tôn trọng lễ kính người khác. Cung kính thông cả ba nghiệp thân khẩu ý. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 2 (Đại 26, 19 thượng), nói: "Cung kính, nghĩa là nhớ đến công đức và tôn trọng người ấy". Trên đây là nói về ý nghiệp. Cũng luận đã dẫn quyển 2 còn nói (Đại 26, 30 trung): "Cung kính, nghĩa là tôn trọng lễ bái, đón đến đưa đi, chắp tay đứng hầu ở gần". Đây là nói về thân nghiệp. Cũng luận trên quyển 2 (Đại 26, 30 trung), nói: "Đem pháp Tiểu thừa giáo hóa chúng sinh, gọi là cúng dường; đem pháp Bích chi phật giáo hóa chúng sinh, gọi là phụng cấp; đem pháp Đại thừa giáo hóa chúng sinh, gọi là cung kính". Đây gọi khẩu nghiệp nói pháp giáo hóa là cung kính.

Còn cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì người Ấn độ xưa biểu hiện lòng tôn kính bằng chín cách: 1. Nói lời thăm hỏi. 2. Cúi đầu. 3. Dơ tay cao mà vái.

4. Chắp tay cúi mình.

5. Xuống gối.

6. Quì gối.

7. Đầu gối và tay đặt sát đất.

8. Năm ngón tay đều co lại.

9. Đầu, hai khuỷu tay, hai đầu gối đều đặt sát đất.

Tây phương yếu quyết quyển hạ chủ trương, người tu Tịnh độ, phải tu năm thứ cung kính:

1. Cung kính bậc thánh có duyên.

2. Cung kính tượng giáo có duyên.

3. Cung kính thiện tri thức có duyên.

4. Cung kính bạn đồng duyên.

5. Cung kính Tam bảo.

[X. luận Phật tính Q.1 phần Duyên khởi;

luận Đại trí độ Q.30].

CUNG KÍNH ĐẦU

.....

Một loại Phạm bái. Cũng gọi là Lược

Phạm. Bài tán tụng đọc lúc bắt đầu pháp sự để tán thán công đức của Phật, biểu thị ý cung kính tín lễ. Trong Thiền uyển thanh qui quyển 6 mục Trung diên trai có chép văn xướng tụng (Vạn tục 111, 454 hạ):

“Nhất thiết cung kính, tín (kính) lễ thường trụ Tam bảo”. Thiền lâm phần nhiều xướng tụng Cung kính đầu vào giờ Trung diên trai.

CUNG KÍNH THÍ

.....

Một trong ba thí của Bồ tát pháp thân.

Cũng gọi là Cúng dường cung kính thí. Tức là đối với người khác, mình có lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái. Luận đại trí độ quyển 12 (Đại 25, 147 thượng), nói:

“Cung kính thí, nghĩa là lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái, đi đưa về đón, khen ngợi cúng dường, các việc như thế gọi là Cung kính thí.” CUNG MỄ Gạo dùng để cúng dường Tam bảo. Song gạo dâng cúng Phật thì phải nấu chín rồi đựng vào bát, gọi là Cung phạn (cơm cúng). Cái bao đựng gạo cúng, gọi là Cung mễ đại (bao gạo cúng). Còn ruộng trồng lúa lấy CUNG MỄ

C 1122 gạo cúng, thì gọi là Cung mễ điền, hoặc là Cung mễ sở. CUNG NGỰ ĐÀ QUỐC Cung ngự đà, Phạm: Koígoda. Một Vương quốc xưa ở miền đông Ấn độ, ở về phía nam nước Ô đồ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này ở gần biển, đất ẩm thấp, khí hậu nóng, phong tục mạnh bạo. Dáng người to cao và đen, biết chút ít lễ nghĩa, sùng kính ngoại đạo, không tin Phật pháp. Vì ở gần biển nên nước có nhiều vật

quí hiếm, có voi to lớn dùng để chuyên chở. Khi ngài Huyền trang đến Tây trúc, thì nước này bị vua Giới nhật chinh phục. Đô thành nước này là giải đất nay ở khoảng giữa hai thị trấn Ganjam và Cattack. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí]. CUNG PHẢN HỰU THẮNG (1921-) Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Năm 1948, ông tốt nghiệp môn triết học Ấn độ thuộc khoa văn Đại học Đông bắc. Ông giữ chức giáo thụ ở Đại học núi Cao dã, nghiên cứu nguyên điển của Phật giáo Ấn độ và Tây tạng, đồng thời, biên soạn Từ điển dụng ngữ luận lí học Ấn độ. Ông có tác phẩm: Phật giáo khởi nguyên... CUNG PHẬT Bày các thứ hoa quả cúng dường trước bàn Phật. Cứ theo kinh Đại phương quảng như lai bất tư nghị cảnh giới chép, thì những người lòng thành vui mừng cúng dường Phật, chắc chắn được yên vui, phúc đức lớn và mau chóng thành tựu quả Vô thượng

chính đẳng chính giác. [X. luận Đại trí độ Q.93]. CUNG PHẬT TRAI THIÊN Thiết trai cúng dường Phật và chư thiên. Nói tắt là Trai thiên. Tục dân gian gọi là Bái thiên công. Cúng chư thiên khoa nghi do ngài Hoằng tán đời Thanh soạn tập (Vạn tục 129, 121 thượng), nói: “Phép cúng chư thiên vốn có xuất xứ từ kinh Kim quang minh, khi tu sám, đặt cúng Tam bảo, chư thiên”. Tín đồ Phật giáo tuy không qui y chư thiên nhưng có lễ kính chư thiên, là vì chư thiên qui y Phật và làm theo chính pháp của Phật, tu các nghiệp lành, không làm các việc ác. Cứ theo kinh Kim quang minh chép, thì trên hội Kim quang minh, chư thiên đều phát tâm Bồ đề trước đức Phật và vâng giáo lệnh của Như lai, thường thụ trì, đọc tụng và viết chép kinh Kim quang minh. Vì chư thiên theo lời dặn bảo của đấng Pháp vương, đi khắp nhân gian, đem lòng từ bi giúp đỡ người có đức, thưởng thiện phạt ác, nên người đời đặt pháp hội Cúng Phật trai thiên, tụng kinh lễ sám, bày các thức ăn thanh tịnh cúng dường Tam bảo mười phương, chư thiên hộ thế và quyến thuộc của các ngài. Để tỏ lòng chí thành lễ kính, đàn tràng, nên bày tòa ngồi của Tam bảo, chư thiên và các vị tùy tùng. cách bày trí phải hết sức trang nghiêm, thanh tịnh; xướng tụng lễ tán đúng phép tắc; trà nước, hoa trái phải sạch sẽ, tươi tắn. Trong kinh Kim quang minh sám pháp bổ trợ nghi, ngài Tuân thức đời Tống, chia nghi thức làm mười khoa (Đại 46, 957 hạ): 1. Sửa sang nhà cửa sạch sẽ đẹp đẽ. 2. Ba nghiệp phải thanh tịnh.

3. Cúng dường hương hoa.

4. Triệu thỉnh trì chú.

5. Tán thán thuật ý.

6. Xưng danh dâng cúng.

7. Lễ kính Tam bảo.

CUNG NGỰ ĐÀ QUỐC

C 1123 8. Tu hành năm hối (sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng, phát nguyện). 9. Nhiễu quanh tự qui. 10. Đọc tụng kinh điển. Nghi thức trong các Pháp hội Trai thiên tại các chùa viện thời nay chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau, có nơi giản dị, có nơi phiền tạp. Người theo “Kim quang minh kinh trai thiên khoa nghi”, người theo “Hoa sơn trai thiên khoa nghi”. Tổ chức long trọng thì theo khoa nghi Hoa sơn trai thiên, do ba vị đại Hòa thượng chủ trì, một vị chánh, hai vị phó. Ngoài ra, còn thỉnh mười vị dẫn lễ, như:

đánh mõ, khánh, thanh la, tiêu cảnh, chuông, trống v.v... theo nhau xướng họa. Một vị tiếp khách, phụ trách việc hướng dẫn trai chủ vào đàn lễ bái; sáu hoặc tám người tấu nhạc.[X. Kim quang minh tối thắng sám nghi; Hoa sơn trai thiên khoa nghi]. CUNG PHỤNG TĂNG Gọi tắt là Cung tăng. Có hai loại: 1. Tên gọi chức quan tăng của Nhật bản. Một trong Hữu chức Tam cương, là vị tăng trông coi việc Phật trong cung vua, như 10 vị thiền sư trong Ngự trai hội, Ngự tu pháp, Pháp hoa bát giảng v.v... gồm một vị Chủ tọa, ba vị Tam cương, và sáu vị Cung tăng. Danh từ "Cung phụng tăng" bắt đầu từ Trung quốc. Cứ theo Đại tống tăng sử lược chép, vào năm Càn nguyên thứ 2 (759), vua Túc tông nhà Đường ban sắc lệnh bổ nhiệm ngài Tử lân làm Cung phụng tăng. (xt. Nội Cung Phụng). 2. Chức của vị tăng coi việc cung phụng bản tôn, hoặc dâng hoa, đốt đèn, thắp

hương trước bàn thờ Phật trong các chùa viện tại Nhật bản. CUNG TRÚC TỰ Vị trí chùa ở núi Ngọc án, mạn bắc Điền trì, huyện Côn minh, tỉnh Vân nam. Đây là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Thiền tông Trung nguyên truyền vào Vân nam. Tương truyền, khoảng năm Trinh quán đời Đường, hai anh em là Cao quang và Cao trí, người nước Nam chiếu, đi săn, đuổi theo một con tê ngưu đến núi Ngọc án thì mất dấu, họ lại thấy trong đám mây có một vị tăng, đến gần, họ thấy vị tăng đang cầm cây gậy trúc cung trồng xuống rừng, họ bèn làm một ngôi chùa ở chỗ ấy và đặt tên chùa là Cung trúc. Khoảng năm Chí nguyên đời Nguyên, Hòa thượng Hùng biện trụ trì chùa này, hoằng dương Thiền tông, khiến cho chùa hưng thịnh một thời. Chính giữa Đại hùng bảo điện thờ tượng Phật tam thế được tạo vào đời Nguyên, ở góc điện có tấm bia Thánh chỉ lập vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên, mặt trước khắc chữ Hán, mặt sau khắc chữ Mông cổ, trên bia ghi lời sắc phong vị trụ trì chùa này là "Đầu hòa thượng.....", quan viên quân dân phải hộ trì, và có ban Đại tạng kinh v.v... Năm Quang tự thứ 9 (1883) đời Thanh, Lê quảng tu (Đức sinh) hô hào năm sáu trăm nhà điêu khắc đắp tượng dân gian có tiếng, đến chùa đắp năm trăm pho tượng La hán, hết bảy năm mới xong, là những kiệt tác nghệ thuật nổi tiếng trong và ngoài nước. Những pho tượng này không những Một số tượng La Hán ở chùa Cung Trúc CUNG TRÚC TỰ

C 1124 chỉ chính xác về kích thước, phù hợp với nguyên lí giải phẫu, mà còn chú trọng điểm đặc trưng biểu hiện dáng vẻ, tính cách của nhân vật và sự biến hóa của tư tưởng, tình cảm. Năm trăm tượng La hán hoặc ngồi hoặc đứng, hoặc mừng hoặc giận, có những vị đang thì thầm nói chuyện riêng với nhau, có những vị quát tháo to tiếng, có vị ngồi im lặng trầm tư, có vị ngoảnh bên trái, ngó bên phải, diễn tả các tính cách cương nghị dũng cảm, phong thái lạc quan, trang nghiêm cẩn trọng và rất sống động. Tượng các vị La hán ở chùa Cung trúc được so sánh với tác phẩm của Dương huệ, nhà đại điêu khắc đời Đường, và cho là đẹp ngang nhau. CUNG TRƯỜNG Người huyện Cao dương, tỉnh Hà bắc đời Minh. Ông sáng lập ra giáo Viên đốn trong tôn giáo dân gian ở đời Minh. Từng thờ giáo chủ của Văn hương giáo là Vương sâm làm thầy. Ông lập giáo vào năm Thiên khải thứ 4 (1624) đời vua Hi tông. Đầu năm Sùng trinh, ông truyền giáo tại các địa khu Hà nam, Hồ bắc, Tứ xuyên và Giang tô. Trứ tác: Cổ Phật thiên chân khảo chứng long hoa bảo kinh, gọi tắt là Long hoa kinh. (xt. Viên Đốn Giáo). CUNG TRƯỚNG Còn gọi là Tăng trướng, Tăng tịch. Tức là cuốn sổ ghi chép tên họ, quê quán, năm sinh,

năm được độ xuất gia của tăng ni. Phật tổ thống kỉ quyển 40 mục Khai nguyên thập thất niên (Đại 49, 374 trung), nói: “Nhà vua ra lệnh cho tăng ni trong

thiên hạ cứ ba năm làm sổ một lần. Cung trướng bắt đầu từ đó.” [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ phẩm Chúc lụy; Thiền uyển thanh qui Q.3 mục Duy na; Đạitống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Tăng Tịch). CUNG TỰ TRÂN (1791-1841) Người huyện Nhân hòa đời Thanh. Tự Sắt nhân, hiệu Định am, còn gọi là Củng tộ. Ông đỗ tiến sĩ khoảng năm Đạo quang (1821-1850), làm quan đến chức Lễ bộ chủ sự. Từng theo ông ngoại là Đoàn ngọc tài học Thuyết văn giải tự, rồi theo Lưu phùng lộc học Công dương Xuân thu. Ông có kì tài, đọc khắp các sách, nuôi chí kinh bang tế thế, thông thạo địa lí Tây vực, Mông cổ, chư tử bách gia, sấm vĩ học, và thường dẫn dụng sách Phật để giải thích rõ học thuyết của các nhà, mà tự thành học thuyết riêng của mình. Đặc biệt ông thích dùng lí Thiền để làm thơ, viết văn, sâu xa thăm thẳm, mở ra một thế giới kì lạ. Tác phẩm của ông rất phong phú, nhưng tiếc rằng phần nhiều đã mất mát, hiện chỉ còn Định am toàn tập lưu hành ở đời. CÙNG SINH TỬ UẨN Một trong ba uẩn do Hóa địa bộ Tiểu thừa thành lập. Là uẩn căn bản lưu chuyển tương tục không hề gián đoạn cho mãi đến khi dứt sinh tử được Kim cương dụ định. Uẩn này là ý thức nhỏ nhiệm ngoài sáu thức và được coi là chủ thể của sự sinh tử luân hồi trong thế giới mê vọng; nó cùng với uẩn một niệm trong một sát na sinh diệt và uẩn sống trong một kì của một đời liên tục, gọi chung là ba uẩn. Vì các bộ phái Tiểu thừa đều chỉ nói sáu thức, nhưng sáu thức có lúc dứt hẳn không sinh khởi,

không thể lấy đó làm bản chất của sự sống chết tương tục, cho nên mới lập riêng một loại thức hằng chuyển biến không dứt, đó tức là Căn bản thức của Đại chúng bộ, Hữu phần thức của Thuyết giả bộ và Cùng sinh CUNG TRƯỜNG

C 1125 tử uẩn của Hóa địa bộ vậy. Tông Duy thức Đại thừa thì cho uẩn này chính là thức A lại da, nhưng do mật ý của các bộ phái mà có những tên khác nhau. [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính); luận Thành duy thức Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu]. CÙNG TỬ ..... Người con khốn cùng. Phạm: daridrapuruwa. Một trong bảy thí dụ của kinh Pháp hoa. Chúng sinh sống chết trong ba cõi, ví như người Cùng tử không có công đức pháp tài (như các vị Thanh văn Tu bồ đề), đức Phật được ví như người Trưởng giả giàu có. Đem trường hợp người Cùng tử do sự chỉ bảo của vị Trưởng giả giàu có mà được kho báu, thí dụ đức Như lai từ bi dùng mọi phương tiện khéo léo để dẫn dắt hàng Nhị thừa cùng về một Phật thừa. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm tín giải nói, có đứa Cùng tử từ nhỏ đã bỏ cha trốn đi, lâu ngày lưu lạc nơi nước người. Đến năm mươi tuổi thì đã già, lại thêm nghèo cùng khốn khổ, phải rong ruổi bốn phương để kiếm sống, lần hồi về đến chỗ cha ở, lúc ấy cha đã là một trưởng giả đại phú trong thành. Bấy giờ người cùng tử đi làm thuê làm mướn, một hôm được thuê về làm việc trong nhà cha mình, đứng tựa nơi cửa, xa thấy cha ngồi trên giường sư tử, các Bà la môn, Sát đế lợi, cư sĩ cung kính vây chung quanh, trân châu anh lạc trang sức khắp mình, người cùng tử thấy cha có thế lực

lớn, lòng sinh sợ hãi, liền bỏ chạy. Khi ấy, ông trưởng giả đã nhận ra con mình, liền sai người đuổi theo; người con sợ quá đến nỗi ngất xỉu. Người cha từ đằng xa thấy thế, biết

rằng ý chí con mình hèn kém, nên thả cho đi. Người con lại tiếp tục cuộc sống nghèo cùng khốn khổ. Bấy giờ ông trưởng giả mới bày phương tiện để dụ dẫn con. Trước hết, ông ngầm sai hai người hình dáng tiều tụy, áo quần dơ dáy, giả làm người hốt phân để gần gũi Cùng tử; sau đến đích thân trưởng giả cũng ăn mặc rách rưới, bẩn thỉu, tay cầm đồ hốt phân, hệt như Cùng tử, nhờ thế được gần con mình, thấy con chịu khó lại trả thêm tiền, rồi khuyên Cùng tử ở lại làm việc. Ngày tháng trôi qua, lâu dần Cùng tử cảm thấy không còn sợ sệt; trưởng giả khen Cùng tử trẻ khỏe, chịu khó, không gian dối, không sầu hận, và nhận Cùng tử làm con. Cùng tử tuy rất mừng đã gặp cảnh may mắn, nhưng vẫn tự cho mình là người hèn hạ và cứ như thế làm việc dọn phân suốt hai mươi năm. Khi trưởng giả lâm bệnh, tự biết chẳng sống được bao lâu nữa, mới đem kho tàng vàng bạc trân bảo giao hết cho Cùng tử, Cùng tử tuy nhận sự ủythác, nhưng không mong cầu giữ lấy các kho tàng trân bảo. Sau đó, trưởng giả biết ý Cùng tử dần dần thông suốt, thành tựu được chí lớn, nên lúc sắp chết mới tuyên bố Cùng tử chính là con mình, và kể lại việc Cùng tử bỏ cha bỏ nhà mà đi đã hơn năm mươi năm. Cùng tử lúc đó mới tỉnh ngộ, tâm rất vui mừng và nói rằng mình vốn không có lòng mong cầu mà nay kho báu tự nhiên đến.

Tông Thiên thai chia thí dụ này làm năm khoa: Người đuổi theo, Hai lần dụ dỗ, Gây lòng tin, Nhận ra, Giao phó cơ nghiệp, và phối với năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa, đối lại với năm vị nói trong kinh Niết bàn, để hiển bày rõ ý của Phật thuyết pháp giáo hóa trong một đời. [X. kinh Đại bi Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.5; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần trên; Pháp hoa huyền luận Q.7; Pháp hoa kinh huyền tán Q.6]. CÙNG TỬ

C 1126 CÚNG (Xem chữ Cung) CỦNG HUYỆN THẠCH QUẬT Động đá ở sườn núi Sa nham nằm về mạn tây bắc thành huyện Củng, phía đông Lạc dương (mạn bắc Tung sơn) thuộc tỉnh Hà nam. Động này nhỏ hơn hai động Vân cương và Long môn, nhưng nội dung chạm trổ thì phong phú và tinh xảo không kém. Công trình kiến tạo bắt đầu vào khoảng năm Cảnh minh (500-503) thời Bắc Ngụy, thời ấy động được gọi là chùa Hi huyền. Các đời Đông Ngụy,Tây Ngụy, Bắc Tề kế tiếp, cho mãi đến đời Đường mới làm chùa Tịnh độ. Đời Minh, đời Thanh tiếp tục sửa sang, gọi là chùa Động đá. Hiện nay còn bảo tồn được năm động đá, ba pho tượng lớn khắc vào vách đá, một nghìn cỗ khám thờ Phật và 238 cỗ khám nhỏ. Động thứ tư chia làm hai hang nhỏ, động thứ năm lớn nhất cao khoảng bảy mét, rộng rãi. Đặc trưng chung trong năm động là đều có cột hình vuông to lớn, thủ pháp tương truyền là kế thừa thủ pháp của Vân cương và Long môn, cho nên, những hang đá Vân cương, Long môn và Củng huyện đều là công trình của một đời Bắc Ngụy đã tập trung nhân lực vật lực trong nước để khai tạc, bắt đầu với động Vân cương ở Đại đồng, kế đến là động Tân dương ở Vân môn và sau hết là chùa Thạch quật ở Củng huyện, niên đại liên tiếp, một mạch nối nhau. Thời đại Bắc Ngụy khắc rất ít, đời sau khắc thêm tượng và vẽ nhiều hoa văn tranh vẽ trên vòm nóc và trên

mặt vách cũng cực kì tinh xảo mĩ lệ. (xt. Thạch Quật Tự). CUỒNG KHUYỂN TRỤC LÔI THANH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là chó điên sủa theo tiếng sấm, luống

công mà vô ích. Trong Thiền lâm dùng cụm từ này để chỉ sự cố gắng phí công, hoặc bản chất đảo điên, chấp cái hư vô làm có thực. Tiếng dùng đồng loại là: “Mê viên tróc thủy nguyệt ” (con vượn dại khờ mò trăng đáy nước). CUỒNG LOẠN VÃNG SINH Một trong bốn loại vãng sinh. Những người gây tội nghiệp sâu nặng, như thập ác, phá giới, ngũ nghịch, khi hấp hối, thấy lửa dữ trong địa ngục, tâm sinh hốt hoảng cuồng loạn, giơ tay bắt hư không. Nếu được thiện tri thức chỉ bảo cho, niệm Phật mười câu hoặc chỉ một câu, thì được vãng sanh. (xt. Tứ Chủng Vãng Sanh). CUỒNG TUỆ ..... Tức là trí tuệ tán loạn. Cứ theo Quan âm huyền nghĩa quyển thượng chép, thì có định mà không có tuệ, gọi là si định, ví như người đui cỡi ngựa mù, chắc chắn sẽ sa vào hầm hố, có tuệ mà không định, gọi Vua và Hoàng Hậu lễ Phật (Khắc ở hang đá Huyện Củng) CÚNG

C 1127 là cuồng tuệ, ví như treo đèn trước gió, lắc lư không định thì soi vật không rõ. CUỐNG .. Phạm:zàỉhya. Ý là dối trá, lừa gạt. Tên tâm sở. Là một trong bảy mươi lăm pháp của Câu xá, một trong trăm pháp của Duy thức. Tức là tác dụng tinh thần dùng nhiều thủ đoạn mánh khóe để lừa gạt người khác. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 nói, thì “Cuống” tức là vì muốn được lợi dưỡng mà hiện vẻ đạo đức giả, lấy dối trá làm tính, hay ngăn che sự thật thà, lấy tà mệnh làm nghiệp. Tông Câu xá cho nó là một trong các Tiểu phiền não địa pháp, là pháp có thực. Tông duy thức thì cho nó là một trong hai mươi Tùy phiền não, bảo rằng Cuống lấy một phần tham, si làm thể, là do một phần tham, si mà giả lập, ngoài tham, si ra Cuống không có tướng dụng riêng. [X. luận Câu xá Q.21; Câu xá luận quang kí Q.21; Thành duy thức luận thuật kí Q.6]. CƯ ĐÍNH (? - 1404) ..... Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Minh. Người Thư châu (Lâm hải Chiết giang), họ Trần. Hiệu Viên cực, biệt hiệu là Viên am. Năm mười lăm tuổi, sư thụ Sa di tại chùa Tịnh an trong làng, học kinh Lăng nghiêm, kinh Viên giác. Khi ngài Thứ trung Vô ẩn trụ trì chùa Thụy nham, sư đến tham học và làm Thị giả. Sau sư lại theo ngài Thứ trung dời đến ở chùa Vĩnh lạc tại Trì khê. Năm Hồng vũ 16 (1383) sư bắt đầu hoằng pháp ở núi Thúy sơn thuộc huyện Ngân.

Sư ở chùa Song lâm tại Kim hoa hai mươi tám năm, mấy lần Thục vương mời sư vào cung nhưng sư đều cố từ. Về sau, vâng sắc chỉ giữ chức Tăng lục ti tả giảng kinh. Không bao lâu, sư dời đến ở chùa Linh cốc tại phủ Ứng thiên (huyện Thượng khâu, tỉnh Hà nam). Năm Vĩnh lạc thứ 2 sư tịch. Không rõ tuổi thọ. Sư có các tác phẩm: Linh cốc viên cực Cư đính thiền sư Viên am tập 10 quyển, Tục truyền đăng lục 36 quyển. Ngoài ra, Đại tạng kinh (bản đời Minh) lúc bắt đầu được in tại Nam kinh, sư từng giúp đỡ công việc ấn loát. [X. Cư đính viên am tập, Tăng tục truyền đăng lục Q.6]. CƯ GIÁC SINH (1876 - 1951) Người Quảng tế, Hồ bắc. Tên là Chính, hiệu Giác minh, lúc đầu, tên là Tuấn, biệt hiệu Nhạc tung, lại hiệu Mai xuyên cư sĩ. Ông lưu học Nhật bản, chuyên về pháp luật, và gia nhập Đồng minh hội. Sau khi Dân quốc được thành lập, ông giữ chức Viện trưởng viện Tư pháp trong mười sáu năm. Ông chịu ảnh hưởng của Thái phu nhân, tin Phật rất thuần thành, và hết sức hộ trì Phật giáo, nên ông được coi như bức tường thành hộ trì Phật pháp trong thời Dân quốc. Tác phẩm chủ yếu về Phật học của ông có: “Mai xuyên phổ kệ”. CƯ GIẢN (1164 - 1246) .... . Vị tăng tông Lâm tế đời Tống. Người phủ Đồng xuyên (Tam thai, Tứ xuyên), họ Vương (có thuyết nói là họ Long), tự Kính tẩu. Sư theo ngài Viên trừng ở viện Quảng phúc cùng làng xuất gia. Sau sư tham

yết ngài Biệt phong Bảo ấn. Một hôm sư đọc ngữ lục của ngài Vạn am Đạo nhan có chỗ tỉnh ngộ. Kế đến sư tham yết ngài Đức

quang ở chùa Dục vương, tu học mười lăm năm, và được pháp ấn của ngài. Về sau sư tham vấn các ngài La hồ Hiểu oánh ở Giang tây và Đại tuệ Tông cảo ở am Dương tự. Đầu tiên sư hoằng pháp ở chùa Báo ân quang hiếu tại Đài châu, chẳng bao lâu, dời đến chùa Tịnh từ ở Hàng châu, mở đạo tràng truyền pháp. Bên một khe suối ở phía CƯ GIẢN

C 1128 bắc chùa sư dựng một căn nhà gọi là Giới thất (nhà hẹp) để ở và làm bài phú để tỏ chí của mình. Năm Thuần hựu thứ 6, sư tịch, thọ tám mươi ba tuổi, người đời gọi là Bắc giản Cư giản. Trước tác có: Bắc giản tập 19 quyển, Bắc giản tục tập 1 quyển, Bắc giản hòa thượng ngữ lục 1 quyển. [X. Tục truyền đăng lục Q.35; Tăng tục truyền đăng lục Q.1; Thích thị kê cổ lược Q.4; Ngũ đăng nghiêm thống Q.20]. CƯ LUÂN Phạm: Àjĩàta-kauịđinya, Pàli: AĩĩaKoịđanna. Còn gọi A nhã kiều trần như, A nhã đa kiều trần như, A nhạ kiều trần như, A nhạ kiều lân, A nhã câu lân. Hoặc là Kiều trần như, Kiều trần na, Câu lân nhã, Câu lân, Cư lân v.v... là một trong năm vị tỉ khưu được Phật độ cho đầu tiên. Àjĩàta (A nhã), nghĩa là hiểu rõ, hoặc dịch là mới biết, đã biết, rõ lời dạy, rõ bản tế, biết bản tế.Kauịđinya (Kiều trần như), là họ, nghĩa là giòng họ Kundin. Sự tích sau khi ngài Cư luân trở thành tỉ khưu thì không được rõ, chỉ biết ngài là vị trưởng lão trong giáo đoàn, thường ở bậc Thượng tọa. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.11; kinh Phật bản hạnh tập Q.34; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.40; luận Đại tì bà sa Q.93; Phật tổ thống kỉ Q.2]. (xt. Kiều Trần Như). CƯ SĨ ..... Phạm:Gfha-pati, Pàli: gaha pati. Dịch âm: Ca la việt, Già la việt. Dịch ý: Trưởng giả, gia chủ, gia trưởng. Chỉ người giàu có

thuộc giai cấp Phệ xá (Phạm:Vaizya) trong bốn giai cấp tại Ấn độ, hoặc chỉ người tại gia có đạo tâm. Trong các kinh, luật, người giàu có thuộc giai cấp Phệ xá thường được gọi là Cư sĩ, như: Trung a hàm quyển 1 kinh Thủy dụ, Trường a hàm quyển 22 phẩm Thế bản duyên, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, kinh Phóng quang Bát nhã quyển 1 v.v... đã chép. Còn luận Đại trí độ quyển 98 thì gọi người ở nhà có tâm đạo là Cư sĩ. Từ Cư sĩ trong Phật giáo xưa nay thường được gọi lẫn lộn với từ Trưởng giả, như Duy ma nghĩa kí của ngài Tuệ viễn, quyển 1 phần cuối (Đại 38, 441 trung), nói: “Cư sĩ có hai: Một là người giàu có, nhiều của cải, gọi là cư sĩ, hai là người tu đạo ở nhà, gọi là Cư sĩ”. Loại sau tức là cư sĩ trong Phật giáo. Như Duy ma, Hiền hộ của Ấn độ là các Bồ tát tại gia thường tu Phật đạo, và Phó đại sĩ đời Lương, Lưu khiêm đời Bắc Ngụy, Lí thông huyền đời Đường của Trung quốc là những người tại gia rất thông hiểu đạo Phật. Nay thì gọi chung những người đàn ông tại gia tu đạo là Cư sĩ, cũng có nơi gọi những người đàn bà tại gia tu đạo là Cư sĩ. Tại Trung quốc, danh từ Cư sĩ nguyên có xuất xứ từ thiên Ngọc tảo trong sách Lễ kí, trong sách Hàn phi tử cũng có nói đến các Cư sĩ Nhâm duật, Hoa sĩ, đều chỉ các xử sĩ có đạo nghệ tức có tài mà không cầu làm quan. Về sau, Trung quốc và Nhật bản chẳng theo ý chính của kinh, luật, mà gọi bừa những xử sĩ có đạo là cư sĩ, như Thủ lăng nghiêm kinh nghĩa sớ chú quyển 1, Pháp hoa kinh diễn nghĩa quyển 7 đoạn 1, Tổ đình sự uyển quyển 3 v.v... đã chép [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm

Q.6;

luật Thập tụng Q.6; Duy ma kinh văn sớ
Q.9].
CƯ SĨ PHẦN ĐĂNG LỤC
Gồm hai quyển, do Chu thời ân đời
Minh sưu tập, hoàn thành vào năm Sùng trinh thứ 5 (1632), được đưa vào Vạn tục tạng tập 147. Sách này bắt chước Truyền đăng lục của Thiện môn, thu chép các sự
CƯ LUÂN
C 1129 duyên của tín chúng tại gia tham Thiền luận đạo, bao gồm 110 người như: Cư sĩ Duy ma bên Ấn độ, Phó đại sĩ, Bàng cư sĩ, Hàn vũ ở đời Đường, Tô đông pha, Chu hi đời Tống và Tống liêm, Lữ nham châu đời Minh v.v... CƯ SĨ PHẬT GIÁO Chỉ các tín đồ tại gia của Phật giáo, những người sống cuộc đời thế tục, nhưng vẫn có những sinh hoạt tín ngưỡng. Ở Ấn độ, từ thời đức Phật còn tại thế cho đến nay, trong tín đồ Phật giáo, trừ các tỉ khưu, tỉ khưu ni xuất gia ra, còn có các tín đồ tại gia Ưu bà tắc (nam) và Ưu bà di (nữ). Cứ theo kinh Như thị ngữ văn Ba li 107 nói, chúng xuất gia nhờ chúng tại gia cung cấp những đồ dùng cần thiết, như cơm ăn, áo mặc, nhà ở, còn chúng tại gia thì nương vào chúng xuất gia mà tiếp nhận giáo pháp và Phạm hạnh, cả hai giúp đỡ lẫn nhau, cùng tu hành chính pháp. Do hình thái sinh hoạt khác nhau giữa xuất gia và tại gia, nên giới hạn của hành vi cũng theo đó mà có khác, tức chúng xuất gia có hai trăm năm mươi giới, hoặc năm trăm giới, chúng tại gia có năm giới, tám giới Quan trai. Thời kì đầu, cư sĩ tại gia lấy các địa điểm ở gần giáo đoàn xuất gia làm trung tâm để theo các sinh hoạt tôn giáo, nhưng rất tiếc là ngày nay không được rõ cái trạng luống tổ chức ở thời bấy giờ như thế nào, tuy nhiên có thể theo sự diễn biến mà biết được là giáo quyền do đoàn thể xuất gia nắm giữ. Một trong những nguyên nhân nảy sinh ra phong trào Phật giáo Đại thừa là: Cư sĩ muốn đóng một vai trò trọng

yếu trong giáo đoàn, nên bài bác chúng xuất gia, rồi viết sách, lập thuyết mà mở ra một cục thế mới. Trong các kinh điển, cư sĩ tại gia được coi là những nhân vật chủ não, như cư sĩ Duy ma trong kinh Duy ma cật, phu nhân Thắng man trong kinh Thắng man, đều lấy cư sĩ làm chủ mà tuyên thuyết Phật pháp. Ngoài ra, như Thiện tài đồng tử tại gia trong kinh Hoa nghiêm, lấy Bà la môn, Thuyền sư, Hương thương v.v... làm thiện tri thức và nhận sự chỉ dạy của họ, rồi các bậc đại đệ tử như ngài Ca diếp, Xá lị phất nghe kinh này (tức kinh Hoa nghiêm) thì như câm như điếc; trong các kinh Đại thừa khác cũng nhấn mạnh vai trò của Bồ tát tại gia. Khi tạo tượng, các tỉ khưu đều là hình tượng xuất gia, còn Bồ tát thì phần nhiều là hình tượng tại gia, điều này cho thấy ý thức tín ngưỡng của chúng tại gia được hiển bày một cách tích cực. Nhưng tại Tích lan, Miến điện, Thái lan, giáo quyền vẫn ở trong tay giáo đoàn xuất gia, và như giáo Lạt ma ở Tây tạng, cho đến nay vẫn do nhân vật đại biểu của Tăng đoàn nắm giữ chính quyền, chứ tín chúng tại gia không được tham dự. Tình huống tại Trung quốc khác với các nơi khác. Những nhân vật trọng yếu của thời kì dịch kinh ban đầu, như An huyền ở đời Hậu Hán, Chi khiêm ở đời Tam quốc Ngô, Niếp thừa viễn đời Tây Tấn đều là cư sĩ. Cưu ma la thập đời Hậu Tần, bị quận vương ép buộc, đã phải sống đời tại gia. Về sau, Tạ

linh vận đời Lưu Tống, Tiêu tử lương đời Tiêu Tề, Vũ đế nhà Lương, Vương duy và Bạch cư dị đời Đường, Trung ý vương Ngô việt v.v... là những nhân vật đại biểu

cho Vương hầu, quí tộc, văn nhân, đối với các công việc làm chùa, nghiên cứu giáo học, văn học đều đã có những cống hiến rất lớn. Về phương diện giáo đoàn cư sĩ thì phải kể đến "Bạch liên xã" do ngài Tuệ viễn ở Lư sơn sáng lập là trọng yếu nhất, một đoàn thể tăng tục cùng tu; trong đó có Lưu di dân, Chu tục chi, Tông bính, gồm một trăm hai mươi ba người ăn chay lập thệ, phát nguyện vãng sinh Tây phương. Loại kết CƯ SĨ PHẬT GIÁO

C 1130 đoàn niệm Phật như thế, đến đời Đường vẫn còn rất phổ biến, như Cửu phẩm vãng sinh xã ở Cối kê. Đến đời Tống thì thịnh hành nhất, tên các đoàn thể còn lưu truyền đến nay có tới hơn hai mươi đoàn. Trong đó, Tịnh nghiệp xã ở Linh chiếu cả tăng tục có hai vạn người, kết xã ở Nhược quan thì có mười vạn người, gần nửa số những người lãnh đạo là cư sĩ. Lại các nhà Nho đời Tống như Chu hi, Lục cửu uyên cũng tinh thông Phật học, còn như Giáo tổ của Toàn chân giáo thuộc Đạo giáo là Vương triết thì rất tôn sùng Thiền học, tăng lữ Phật giáo cũng đáp lại, cho nên dần dần đã sản sinh tư tưởng và phong tập hợp nhất ba giáo Nho Thích Đạo. Đến triều Minh, sự nghiên cứu của cư sĩ đối với giáo học Phật giáo rất tiến triển, như chú thích kinh Phật, biên tập Thiền tông ngữ lục. Lại bắt đầu từ Phật pháp kim thang biên của Tâm thái, các loại truyện kí của tín đồ tại gia, như Cư sĩ phần đăng lục, Cư sĩ truyện v.v... được lục tục hoàn thành. Từ cuối đời Thanh trở đi, Phật giáo lâm vào tình trạng suy đồi. Sau có các cư sĩ Bành thiệu thăng, Dương văn hội, ấn hành kinh Phật, mở các viện Phật học, thành lập Cư sĩ lâm v.v... thì mệnh mạch của Cư sĩ Phật giáo mới được liên tục. Phật giáo Nhật bản, lấy Thái tử Thánh đức làm đầu mối phát triển, về sau, Hoàng gia, quí tộc hết sức cổ vũ kiến trúc, mỹ thuật, văn học Phật giáo, đặc biệt đáng chú ý là cuộc sống nửa tăng nửa tục rất linh hoạt; như vị tổ khai sáng Tu nghiệm đạo, tiên

phong của Sơn nhạc giáo đời xưa cũng là Ưu bà tắc. Từ giữa thời kì Bình an trở về sau, trong các truyện vãng sinh và Pháp hoa nghiệm kí, ghi chép tiểu sử của các "Giáo tín sa di" (những người tin thờ Phật và không có tư cách giáo đoàn, bèn tự gọi là Sa di và sống cuộc đời tại gia), hoặc một đoàn người tu hành cũng tương tự như thế và gọi là "Thánh", "Người trì kinh". Trong nền Phật giáo mới ở thời đại Liêm thương, Chân tông, Thời tông, Nhật liên tông đã mang sắc thái nửa tăng nửa tục rất đậm, là do chịu ảnh hưởng của Tín giáo Sa di nói trên. Đến như Thiền tông, lúc đầu giữ được nếp sống xuất gia nghiêm túc, về sau, dần dần cũng chìm đắm vào văn học, đến nỗi tổ khai sơn của chùa Sơn thành thiên long là Mộng song Sơ thạch (1275 1351) thuộc tông Lâm tế, đã phải nói họ là những người thế tục trọc đầu. Thời cận đại, trong các hoạt động tín ngưỡng Phật giáo, thông thường người ta tổ chức các buổi "giảng" xã giao, như "Pháp hoa bát giảng", rất phát đạt. Sau thời Minh trị duy tân, các cuộc vận động, cư sĩ Phật giáo lấy việc tân hưng giáo học làm mục đích càng ngày càng thịnh. CƯ SĨ TRUYÊN ..... Gồm năm mươi sáu quyển, do Bành thiệu thăng (Pháp danh Tế thanh) đời Thanh kể, thu vào Vạn tục tạng tập 149. Nội dung sưu tập và chép những lời nói và việc làm của hơn hai trăm vị cư sĩ ngoại hộ Phật pháp từ đời Hậu Hán đến khoảng năm Càn long đời

Thanh trong các sách Sử truyện, Chư gia văn tập, Bách gia tạp thuyết, Hoằng minh tập, Quảng hoằng minh tập,

Phật pháp kim thang biên, Truyền đăng lục,
Ngũ đăng hội nguyên, Phật tổ thống kỉ và
Phật tổ thông tải v.v... Khởi đầu từ các ngài
Mậu dung, An huyền, Trúc thúc lan; cuối cùng là ngài Chu an sĩ, Tri qui tử (tức soạn giả Bành thế thanh) và phụ lục lời bình của ông Uông đại thân.
CƯ SƯƠNG
.....
Tức là cái rương đựng đồ vật để bên cạnh chỗ ngồi. Rương đóng bằng gỗ hình
CƯ SĨ TRUYÊN
C 1131 chữ nhật, phần nhiều được thếp vàng hoặc vẽ tranh để trang sức. Còn gọi là Cư cử (cái sọt), Cứ hàm (cái hòm), Tiếp tăng hạp (cái hộp). Rương để cất ba tấm áo, gọi là Tam y cử; rương đựng các đề mục để viết luận nghĩa, thì gọi là Thuyết tướng sương. Phần nhiều được dùng trong Pháp hội của Mật giáo Nhật bản, để cất ba áo, các pháp cụ v.v... thời gần đây, các tông phái khác cũng sử dụng. Trong Pháp hội, vị A xà lê sai đệ tử mang Cư sương, Hương lư sương và Như ý v.v... đi theo, khi ngồi thì để rương bên trái, hoặc để trên cái bàn ngay trước mặt. CỨ THẮNG VI LUẬN So sánh từ hai chủ trương hoặc hai sự vật trở lên, rồi chỉ đứng về mặt ưu điểm hoặc đặc trưng của mỗi thứ mà trình bày cái ý chỉ cốt yếu, gọi là Cứ thắng vi luận (căn cứ vào điểm hơn mà bàn). Bồ tát giới nghĩa sớ giải thích tại sao có tên phẩm là "Tâm địa" trong kinh Phạm võng? Là do đặt nền tảng trên "Cứ thắng vi luận". Bồ tát giới nghĩa sớ quyển thượng (Đại 40, 563 thượng), nói: "Luật nghi của Bồ tát phòng ngừa cả ba nghiệp: tâm, ý, thức, thân, khẩu là phụ, cứ thắng vi luận, cho nên gọi là Tâm địa". Trái lại, không giới hạn ở ưu điểm hoặc đặc trưng, mà cứ theo sự thực chung để trình bày tường tận, thì gọi là Cứ thực thông luận, cũng gọi là Khắc thực thông luận. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.9]. (xt. Cứ Thực Thông Luận). CỨ THỰC THÔNG LUẬN Còn gọi là Cứ thực vi luận, Cứ thực nhi luận, Khắc thực thông luận. So sánh

hai chủ trương hoặc hai sự vật trở lên, nếu cứ theo toàn thể sự thực mà bàn, thì gọi Cứ thực thông luận; còn nếu đứng về mặt đặc sắc, mặt ưu thắng mà bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Chẳng hạn như Sắc, nếu đứng về phương diện sự thực mà nói, thì mười một pháp: Năm căn, năm cảnh, vô biểu sắc, đều thuộc Sắc pháp, đó là Cứ thực thông luận; còn nếu đứng về mặt đặc điểm của mỗi pháp mà nói, thì chỉ có cảnh đối của nhãn căn mới có thể gọi là "Sắc", đó là Cứ thắng vi luận. CỰ TƯỜNG (1662 - 1695) ..... Vị tăng tông Lâm tế đầu đời Thanh. Người huyện Lăng kinh, tỉnh Thiểm tây, họ Trương, hiệu Thiên dực. Lúc nhỏ được cha mẹ đưa đến chùa Linh sơn xin ngài Tịnh nguyệt cho xuất gia, chín tuổi, sư học kinh Lăng nghiêm, mười chín tuổi, sư lễ ngài Đằng hoán ở Tây sơn thụ giới Cụ túc. Hai mươi tuổi, tham học ngài Cổ mai Định liệt ở núi Phù dung, khi ngài tịch, sư được nối pháp ngài. Năm Khang hi 30 (1691), sư ở chùa Mật ấn tại Hồ nam, chùa Quảng hóa trên núi Phù dung. Tháng 5 năm Khang hi 34, sư tịch, hưởng dương ba mươi tư tuổi. Có Ngữ lục 2 quyển lưu truyền ở đời. [X. Thiên dực Tường thiền sư ngữ

lục]. CỬ .. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là cất lên, nêu lên, đưa ra. Tiếng Thiền sư dùng khi nêu ra công án hoặc đưa nắm tay, Cư Sương CỬ

C 1132 cây gậy lên để mở bày trí hiểu biết cho học trò. Nếu nói theo ý đề xướng thì có cử hướng, cử thị, cử niêm, cử xướng, cử tự, cử trứ v.v... Ngoài ra, nêu bày công án cổ cho người học, gọi là Cử cổ, cử tắc; nêu bày công án thoại đầu, gọi là Cử thoại. Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: "Nêu: Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt ma: Thánh đế đệ nhất nghĩa là thế nào? Đại sư trả lời: Rỗng rang không Thánh". Lại Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 mục Trí thường (Đại 51, 239 trung), nói: "Tổ nói: Người ấy đã nói gì, ngươi thử kể (cử tự) lại xem, ta sẽ chứng minh cho ngươi". [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Tiết lạp chương; Vô môn quan tắc 13; Liên đăng hội yếu Q.7]. CỬ AI ..... Trong Thiền lâm, lúc có vị Hòa thượng tịch, sau khi làm Phật sự xong, chúng tăng đến trước bàn thờ Hòa thượng đồng thanh cất lên ba tiếng "Ai! Ai! Ai!" (Thương! Thương! Thương!) gọi là Cử ai, cũng gọi là cử ai Phật sự. Sắc tubách trượng thanh qui quyển thượng chương Trụ trì (Đại 48., 1128 trung), nói: "Vị chủ tang bạch rằng: Hòa thượng Đường đầu qui tịch, theo phép phải cử ai. Làm Phật sự xong, cử ai ba tiếng, đại chúng cùng khóc, các sư nhỏ ngồi xếp hàng dưới màn khóc thương". Danh từ Cử ai và nghi thức Cử ai cũng thấy được ghi trong các sách đời Lương, đời Tùy và các sách sử của Trung quốc đời xưa, cho nên biết nghi thức tống táng này, người đời cũng đã thực hành

từ xưa rồi. [X. Viên ngộ Phật quốc thiền sư ngữ lục Q.20; Tùng lâm thập di lược thanh qui; Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn]. CỬ HÁT Là pháp ứng cơ tiếp vật của Thiền tông. Hát, là tiếng hét. Để mở đường cho người học, Thiền sư không bày tỏ bằng lời nói hay văn chữ, mà dùng tiếng hét phát ra bất thình lình để phá trừ tà kiến, vọng tưởng của học trò, gọi là Cử hát (cất tiếng hét). CỬ HƯỚNG ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ sự nêu lên, xướng lên công án trong ngữ lục của Tổ sư. Như cử thị, cử xướng, cử tự, đều cùng ý này. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 chương Tắc xuyên hòa thượng (Đại 51, 261 thượng), nói: "Cư sĩ hét lớn: Hãy ngăn ông già vô lễ ấy lại, chờ ta mỗi mỗi nêu lên (cử hướng) công án cho người có mắt sáng ở đây đã". CỬ KINH ..... Khi tụng kinh, trước hết xướng đọc tên kinh, đề kinh, gọi là Cử kinh, cũng chỉ người xướng tên kinh. Thời xưa, đọc tụng thầm là chính, cho nên không cần cử kinh, nay thì vị Duy na giữ chức này. Phép xướng tên kinh, gọi là Cử kinh pháp, tức khi nghe ba tiếng khánh lớn, vị Duy na chắp tay, cất tiếng xướng đề kinh. Ngoài ra, lúc cử hành pháp hội, vị Duy na xướng câu đầu của kinh hoặc bài kệ để hướng dẫn đại chúng xướng họa cho đều, gọi là Cử thanh, Cử xoang (cất tiếng hát), cũng gọi là kinh đầu, cú đầu. CỬ NHẤT MINH TAM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa

là trí hiểu biết rất sắc bén, chỉ dạy một mà có thể biết ba. Thiền tông dùng từ ngữ này để hiển bày cơ dụng lanh lợi. Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: "Cách núi thấy khói, biết ngay là lửa, cách tường thấy sừng, biết liền là bò. Người bén nhạy, CỬ AI

C 1133 có con mắt rất tinh, thấy việc biết liền". [X. Bích nham lục tắc 97]. CỬ NHẤT TẾ CHƯ Cử, đề xuất rõ ràng để tỏ bày ý tứ; Tế, hàm ý là bao quát, thâu tóm; Chư, nghĩa là nhiều. Tức khi giải thích một nghĩa lí nào đó, hoặc biểu thị một khái niệm nào đó, chỉ

cần nêu lên một điểm cũng đủ tính đại biểu hàm chứa tất cả ý của những tiếng cùng loại. Như các kinh thường dùng từ ngữ "Thực tướng các pháp" để biểu thị cái lí thể tướng bình đẳng, thực tại bất biến của hết thảy muôn pháp chân thực; chữ "thực tướng" được dùng để bao quát ý của nhiều tiếng cùng loại, như: thực tính, thực thể, thực lực v.v... Pháp hoa văn cú quyển 3 phần dưới (Đại 34; 43 trung), nói: "Cho nên phần nêu chương nói: Thực tướng các pháp; lẽ ra cũng có thể nói: Thực tính các pháp, thực thể, thực lực cho đến có thể nói thực cứu kính... Nói thực tướng các pháp, đó là chỉ nêu một mà bao quát nhiều vậy (cử nhất nhi tế chư)!" CỬ NHẤT TOÀN THU Cũng gọi là Cử thể toàn thu, Cử thể toàn nhiếp. Có nghĩa là nêu một pháp mà gồm thu hết thảy pháp, vì một pháp ấy có đủ cái tính chung của hết thảy pháp. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 501 hạ), nói: "Ba tính đều là một tâm, nên nêu ra một pháp thì gồm thu hết thảy pháp". CỬ TÁN ..... Trước khi đọc kinh điển, xướng văn tán để khen ngợi Phật, gọi là Cử tán. Như tán

hương, tán kết. Hoàng bá thanh qui Chúc li chương 1 (Đại 82, 766 hạ), nói: "Vị Đường đầu lên tòa, chúc Thánh xong, xuống tòa, rồi cùng đại chúng lên điện Phật, đại chúng cử tán, vị Đường đầu dâng hương, lạy chín lạy". CỬ TẮC ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi là Cử cổ. Cử, là xướng lên; Tắc chỉ bản tắc, công án. Trong khi pháp chiến, vị Thủ tọa xướng đọc bản tắc, gọi là Cử tắc. (xt. Pháp Chiến). CỬ THỦ ĐÊ ĐẦU Có nghĩa là trước đức Phật, đưa một tay lên, hoặc hơi cúi đầu để tỏ bày sự kính lễ; đây là nghi lễ đơn giản nhất trong các phép lễ. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 9 thượng), nói: "Hoặc có người lễ lạy, hoặc chỉ chắp tay, cho đến giơ một tay lên, hoặc hơi cúi đầu, lấy đó cúng dường tượng, sẽ dần dần được thấy vô lượng Phật, và tự thành đạo vô thượng". CỬ TỰ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tự, giống như hiển bày. Có nghĩa là dùng lời nói đề xướng cổ tắc, hoặc dùng vật để chỉ bày cho người ta biết. Thi hào Tô thức đời Tống có mấy câu thơ rằng (Vạn tục 173, 159 hạ): "Tiếng khe suối là lưỡi rộng dài, màu núi xanh là thân thanh tịnh. Đêm về tám vạn bốn nghìn kệ, hôm sau làm sao chỉ dạy (cử tự) người?" [X. Gia thái phổ đăng lục Q.23]. CỰC ÁI NHẤT TỬ ĐỊA ..... Nói tắt là Nhất tử địa. Tức là giai vị Bồ tát đã chứng quả hóa tha (giáo hóa chúng sinh) rất thương xót chúng sinh. Bồ tát ở

giai vị này, coi chúng sinh như con một, nếu thấy chúng tu thiện được an ổn thì Bồ CỰC ÁI NHẤT TỬ ĐỊA

C 1134 tát vui mừng, còn thấy chúng sầu não khổ sở, thì các Ngài rất lo buồn. Khi phối giai vị này với các thứ bậc của Bồ tát thì xưa nay có các thuyết khác nhau: Ngài Tăng tông đem phối với Thất địa, Ngài Tịnh ảnh cho là Sơ địa,Ngài Quán đính thì cho là Sơ địa đã chứng quả hóa tha. [X. kinh Đại banniết bàn (bản Bắc) Q.16; Niết bàn kinh sớ Q.17; Niết bàn kinh tam đức chỉ qui Q.12]. CỰC ĐẠI TỪ BI MẪU ..... Danh hiệu tán thán lòng từ bi của Phật A di đà. Ý nói bà mẹ có lòng từ bi rất rộng lớn. Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 48 thượng), nói: "Mắt từ coi chúng sinh, bình đẳng như con một, nên con qui mệnh lễ, cực đại từ bi mẫu". Nghĩa là Phật A di đà thương nhớ chúng sinh, hệt như người mẹ hiền thương yêu đứa con một. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 hạ), nói: "Đem lòng từ vô duyên, nhiếp phục các chúng sinh". CỰC HỈ ĐỊA

Phạm:pramudità-bhùmi. Cũng gọi là Hoan hỉ địa. Địa vị đầu tiên trong mười địa vị Bồ tát, vì thế còn gọi là Sơ hoan hỉ địa, nói tắt là Sơ địa. Bồ tát vào ngôi vị này, chứng đủ hai không (ngã không, pháp không) có thể lợi mình lợi người, tâm sinh vui mừng, cho nên gọi là Hoan hỉ địa. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23; kinh Giải thâm mật Q.4; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Thành duy thức Q.9].

CỰC HỈ TAM MUỘI DA Ấn khế và chân ngôn của Mật giáo biểu thị niềm vui mừng cùng cực. Còn gọi là Duyệt hỉ tam muội da, Hoan hỉ vương ma ha tát đỏa tam ma da, Đại tam muội da chân thực ấn, Đại lạc kim cương bất không tam muội da tùy tâm ấn, Phổ hiền bồ tát tam muội da ấn, Tố la đa đại thệ chân thực ấn. Tam muội da là nghĩa bản thệ nội chứng. Có nghĩa là hành giả Mật giáo phát tâm Bồ đề, diệt trừ các chướng; đã là Kim cương tát đỏa, thì khi quán mình, người không khác, là đồng thể đại bi, cảm thấy niềm vui mừng không gì hơn. Hàng tam thế minh vương của hộiHàng tam thế tam muội da thuộc Kim cương giới ở trong tam muội da này, tay cầm cung tên đại bi, dùng cung tên tâm Bồ đề trong sạch bền chắc để bắn kẻ oán địch phẩm vô minh, biểu thị niềm vui thích giáo hóa người không gián đoạn, đó là Cực hỉ tam muội da. Người tu hành Chân ngôn muốn trụ nơi tam muội này, thì phải kết ấn đại thệ chân thực, tức hai tay co lại (một trong sáu loại nắm tay), hai ngón giữa giao nhau trong lòng bàn tay, đầu hai ngón út và hai ngón cái chấm vào nhau, như hình chày kim cương một chẽ, rồi lại đặt hai ngón giữa sát vào ngực, miệng tụng chân ngôn: Án tam muội da (samaya, bình đẳng) hộc (ho#, vui vẻ) tô ra đa (surata, tột bậc) sa đát tông (stvạm, vào Ta ta vào), thì mọi nguyện vọng đều thành tựu mà được vui mừng rất mực. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính kinh nghĩa quyết Q.thượng]. CỰC LẠC HẢI HỘI

Cực lạc, chỉ cõi Tịnh độ của Phật A di đà; Hải hội, chỉ tăng chúng hoặc chư tôn Thánh chúng tập hội. Thánh chúng của thế giới cực lạc họp lại thành Pháp hội, rộng lớn như biển, cho nên gọi là Cực lạc hải hội. CỰC ĐẠI TỪ BI MẪU

C 1135 CỰC LẠC THẾ GIỚI Phạm: Sukhàvatì. Dịch âm là Tô ha phạ đế, Tu ma đề, Tu a đề. Chỉ cho cõi Tịnh độ của Phật A di đà. Cũng gọi là Cực lạc tịnh độ, Cực lạc quốc độ, Tây phương tịnh độ, Tây phương, An dưỡng tịnh độ, An dưỡng thế giới, An lạc quốc. Từ cõi thế gian này đi về hướng tây, trải qua hơn mười muôn ức cõi Phật thì đến cõi Tịnh độ cực lạc. Về tình hình của cõi Tịnh độ, thì trong kinh A di đà nói rất rõ ràng, và đức Phật di đà hiện nay vẫn đang nói pháp tại đấy. Cứ theo kinh Vô lượng thọ, thì những người vãng sinh sang cõi Phật ấy, được hưởng các thứ khoái lạc, như: thân có ba mươi hai tướng như Phật, đầy đủ thần thông, đối tượng của năm giác quan phi thường vi diệu, trong thân khoan khoái nhẹ nhàng, nghe pháp, cúng dường đức Phật liền được tỏ ngộ. Nhưng, trong cõi Tịnh độ ấy, có những nơi gọi là Biên địa, Nghi thành, Thai cung, là những nơi vãng sinh của những người hoài nghi sự cứu độ của Phật A di đà. Về giáo nghĩa vãng sinh Cực lạc và tín ngưỡng Phật A di đà, thì ngay từ Ấn độ xưa kia cũng đã rất hưng thịnh. Trong tạng kinh hiện còn, những trứ tác liên quan đến Phật Di đà và cõi Cực lạc có tới hơn hai trăm bộ. Ngoài ra, về những trứ tác và những tranh vẽ Cực lạc thế giới biến tướng của các sư đời sau tại Trung quốc, Nhật bản, Hàn quốc thì con số

không thể đếm được. Trong các kinh khác như A súc, Văn thù, Dược sư, Di lặc, tuy cũng có nói về các cõi Tịnh độ,

nhưng chỉ có cõi Tịnh độ của Phật A di đà là được lưu truyền rộng rãi nhất trong nhân gian và là đối tượng khát ngưỡng nội tâm của nhân loại. Nhất là nói về Phật giáo Bắc truyền, thì có thể bảo thế giới Cực lạc là nơi qui hướng phổ biến của tín ngưỡng dân gian. Đối với nguyên ngữ của danh từ Cực lạc, phương hướng và khoảng cách của cõi Tịnh độ, về khởi nguồn của tư tưởng này v.v... thì các học giả cận đại có đưa ra nhiều thuyết. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Pháp hoa Q.6; Di đà kinh sớ (Khuy cơ); luận Thích tịnh độ quần nghi; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Tuệ viễn); Quán vô thượng thọ Phật kinh sớ (Trí khải); A di đà Phật chi nghiên cứu; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt]. CỰC LẠP ..... Cũng gọi là Lạp mãn, Nhất lạp. Lạp nghĩa là pháp lạp; là tuổi của chư tăng được tính từ khi thụ giới Cụ túc, người có số lạp cao nhất, gọi là Cực lạp. Trong tăng đoàn nhân ngày kết thúc hạ an cư (ngày 15 tháng 7 âm lịch) là hết một năm, từ ngày 16 là bắt đầu năm mới, cho nên tỉ khưu, tỉ khưu ni sau khi thụ giới, mỗi năm cứ đến ngày kết thúc hạ an cư thì được thêm một tuổi đạo (Pháp lạp). Căn cứ theo Pháp lạp nhiều hay ít mà lập ra Thượng lạp, Trung lạp, Hạ lạp khác nhau, để định thứ bậc trên dưới, lớn, bé, vì thế người ở bậc cao nhất, gọi là Cực lạp. CỰC LƯỢC SẮC Là một trong năm loại "Pháp xứ sở nhiếp sắc" do tông Duy thức đặt ra. Khi phân tích cái thực sắc của năm trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và năm căn: mắt, tai, mũi,

lưỡi, thân, đến đơn vị vật chất nhỏ nhất (cực vi), thì gọi là cực lược sắc. Hữu bộ Tiểu thừa cho nó là vật chất, bao hàm trong sắc xứ mà nhãn thức duyên theo; nhưng tông Duy thức Đại thừa thì cho nó là sự phân tích trên giả tưởng và bảo nó bao hàm trong pháp xứ mà ý thức duyên theo. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Đại thừa CỰC LƯỢC SẮC

C 1136 nghĩa lâm chương Q.5 phần cuối]. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc). CỰC QUẢ ..... Có nghĩa là quả cùng tột, như quả Phật của Đại thừa, quả Vô học của Tiểu thừa. Cũng gọi là Vô thượng Niết bàn cực quả. Đại thừa nghĩa chương quyển 8 (Đại 44, 634 hạ), nói: "Cực quả vô lậu tức là tận trí và vô sinh trí". CỰC QUANG TỊNH THIÊN Cực quang tịnh, Phạm: Àbhàsvara. Dịch âm là A ba hội đề bà. Dịch cũ là Quang âm thiên. Cũng gọi Biến thắng quang thiên. Là một trong các cõi trời Sắc giới, tức tầng trời thứ ba trong Nhị thiền, ở phía trên trời Vô lượng quang, phía dưới trời Thiểu tịnh. Chúng sinh ở cõi này không có tiếng nói, chỉ do tâm định phát ra ánh sáng mà hiểu ý nhau. Sau khi thế giới hoại diệt bởi đại hỏa tai, bắt đầu kiếp thành, thì người trời ở cõi này lần lượt sinh xuống làm trời Đại phạm và làm người. Câu xá luận tụng sớ quyển 8 (Đại 41, 863 hạ), nói: "Cõi Tĩnh lự thứ hai có ba tầng trời: 1. Trời Thiểu quang, là trời có ít ánh sáng nhất trong cõi Nhị thiền, vì thế gọi là trời Thiểu quang. 2. Trời Vô lượng quang, ánh sáng tăng lên, không có hạn lượng, vì thế gọi là trời Vô lượng quang. 3. Trời Cực quang tịnh, ánh sáng sáng hơn hai cõi trời trước, soi khắp cõi mình ở vì thế gọi là Cực quang". (xt. Quang Âm Thiên).

CỰC QUÝNH SẮC ..... Là một trong năm loại "Pháp xứ sở nhiếp sắc" do tông Duy thức đặt ra. Khi phân tích các hiển sắc, như hư không, xanh, vàng v.v... không có tính ngăn

ngại và các sắc không giới, như sáng, tối, ánh sáng, bóng sáng đến cái đơn vị nhỏ nhất (cực vi) của vật thì gọi là Cực quýnh sắc. Ngoài hết thảy vật chất có hình ra, ta thấy sáng, tối giữa khoảng không, gọi là sắc của không giới; sắc này rất xa, cho nên gọi là Cực quýnh sắc. Cực quýnh sắc này không phải là đối tượng của nhãn thức mà là sở duyên của ý thức, cho nên trong mười hai xứ, nó không thuộc sắc xứ mà thuộc pháp xứ. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Đại thừa nghĩa lâm chương Q.5 phần cuối]. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc). CỰC THÀNH ..... Phạm: prasiddha. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là ý rất mực thành tựu, thành tựu tột bậc. Trong luận thức Nhân minh, Tông (mệnh đề) được thành lập phải chính xác, không lầm lẫn, và phải được cả người lập luận và người vấn nạn cùng thừa nhận (cộng hứa) mà không có ý kiến gì khác nữa. "Thực hữu" (có thực) và "Cộng hứa" (cùng thừa nhận) là hai điều kiện của sự cực thành. Nhưng trong Nhân minh, mục đích của sự lập Tông là muốn cho đối tượng cùng hiểu rõ, nên Nhân minh đặc biệt xem trọng quan điểm riêng của hai bên. Nếu cả hai bên cùng thừa nhận là có thì dù chẳng phải là cái có đích thực đi nữa, cũng có thể gọi là Cực thành. Trái lại, nếu hai bên không cùng thừa nhận là có, thì dù cái có ấy là

chân chính thực có cũng không thể gọi được là cực thành. Cực thành gồm hai nghĩa thực có và cùng thừa nhận, nhưng thực thì nghiêng về sự cùng thừa nhận (cộng hứa) hơn. Do đó, cùng một danh từ, nhưng có là cực thành hay không, thì chưa nhất định, thường do quan điểm của hai bên mà có khác. Như nghĩa "Quỉ" chẳng hạn, nếu hai CỰC QUẢ

C 1137 bên đều tin có quỉ, thì là cực thành; nhưng khi một người tin có quỉ và một người không tin có quỉ biện luận với nhau, thì nghĩa "Quỉ" không cực thành. Vì thế, cái gọi là cực thành hoàn toàn tùy thuộc thái độ chủ quan của hai bên làm tiêu chuẩn. Nếu khi dùng danh từ mà hai bên không cùng công nhận thì sẽ rơi vào lỗi không cực thành. Trong đó, nếu đối với Hữu pháp (tiền trần, tức chủ từ của Tông) mà dùng danh từ không được cả hai bên cùng thừa nhận, thì sẽ phạm vào lỗi "Sở biệt bất cực thành"; nếu đối với Năng biệt (hậu trần, tức khách từ của Tông) mà dùng danh từ không được hai bên cùng thừa nhận, thì sẽ phạm lỗi "Năng biệt bất cực thành", nếu Hữu pháp và Năng biệt đều dùng danh từ không được hai bên cùng thừa nhận, thì phạm lỗi "Lưỡng câu bất thành" (Cả hai đều không thành). Cứ theo luận Nhân minh nhập chính lí quyển thượng chép, thì chẳng hạn như khi biện luận với Thanh luận sư, mà đệ tử Phật lập Tông: "Âm thanh là vô thường", trong đó âm thanh là Hữu pháp, Vô thường là Năng biệt, cả hai đều được đôi bên cùng thừa nhận. Như thế, âm thanh gọi là "Hữu pháp cực thành", Vô thường gọi là "Năng biệt cực thành". Đệ tử Phật mới đem âm thanh và vô thường đã được cả hai bên cùng thừa nhận ấy kết hợp lại thành một mệnh đề hoàn chỉnh: Âm thanh là vô thường. Nhưng, vì Thanh luận sư tuy cũng thừa nhận hai nghĩa âm thanh và vô thường. Nhưng lại không đồng ý với Tông: "Âm thanh là vô thường", cho nên hai bên

ắt phải triển khai cuộc biện luận. Như vậy, cả tiền trần và hậu trần của Tông đều được hai bên cùng thừa nhận, nhưng về nghĩa thì mình thừa nhận Tông mình mà đối phương không thừa nhận: đó chính là yếu tố cơ bản của sự tranh luận trong Nhân

minh. Ngoài tông ra, hai phần Nhân thể và Đồng pháp dụ cũng phải cực thành, còn Dị pháp dụ thì chưa hẳn đã nhất định phải cực thành; nếu trái với điểm này, thì phạm lỗi bất cực thành. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh luận sớ Thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. CỰC THẤT PHẢN HỮU Phạm: saptakfdhavaparama. Còn gọi là Cực thất phản sinh. Ý nói nhiều nhất chỉ phải trở lại thụ sinh bảy lần. Tức là bậc Thánh ở quả Dự lưu mà vẫn chưa đoạn trừ hết phiền não, phải bảy lần qua lại thụ sinh nơi cõi trời, cõi người nữa, mới được vào Niết bàn. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 20 (Đại 2, 653 hạ), nói: "Nhiều nhất, còn qua bảy lần chết, bảy lần sống". [X. kinh Tạp a hàm Q.6; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.36; luận Câu xá Q.23]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). CỰC THỤY MIÊN Ngủ rất say. Phạm:Acittaka. Còn gọi là Cực trọng thụy miên. Cực trọng thụy. Một trong năm trạng thái vô tâm, một trong sáu trạng thái vô tâm địa. Do sự mỏi mệt đưa đến ngủ say, khiến cho sáu thức trước không hoạt động. Vì ngủ say đưa đến trạng thái ngủ mê mệt nên sáu thức trước hoàn toàn không hiện hành, nặng nề, mất tự tại, nên gọi là Cực thụy miên. Thụy miên là một trong năm Cái..., một trong tám Triền

, tính chất nó hơi mờ tối, hay chướng ngại trí quán. Trong trạng thái ngủ say, ý thức tuy có chuyển động một cách mơ màng yếu ớt, nhưng vì ngủ say liên miên, nên nó tương tự như thụy miên, cho nên tạm gọi là Cực thụy miên. [X. luận Thành duy thức Q.7; luận Du già sư địa Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần đầu]. (xt. Ngũ Vị Vô Tâm). CỰC THỤY MIÊN

C 1138 CỰC VI ..... Phạm:paramàịa. Cũng gọi là Cực vi trần, Cực tế trần. Dịch cũ là Lân hư (gần mé hư không). Đơn vị vật chất (sắc pháp) được chia chẻ đến cực nhỏ không thể chia chẻ được nữa, gọi là Cực vi. Theo luận Câu xá quyển 12 nói, thì lấy một cực vi làm trung tâm, gom góp các cực vi của sáu phương: trên, dưới và bốn phương thành một nhóm, gọi là "vi" (nhỏ), cũng gọi là "vi trần" (bụi nhỏ), cũng tức là hợp bảy cực vi là một bụi nhỏ, thì có Thiên nhãn mới thấy được. Vi trần, tiếng Phạm làaịu-rajas, dịch âm là A nô, A nâu, cũng gọi là A nậu trần. Tập hợp bảy vi trần lại, thành một Kim trần, bảy Kim trần là 1 Thủy trần, bảy Thủy trần là một Thỏ mao trần (nhỏ bằng đầu lông thỏ), bảy thỏ mao trần là một Khích du trần (cũng gọi là hướng du trần, lọt qua kẽ tường). Kim trần (bụi vàng) thủy trần (bụi nước) có thể lọt qua kẽ trống trong vàng, trong nước, vì thế trần (bụi) có ý cực kì nhỏ bé. Bụi lông thỏ, lông dê, lông bò là du trần là chỉ cho những hạt bụi nhỏ li ti bay lởn vởn đầy trong ánh sáng qua kẽ cửa sổ mà mắt thịt của chúng ta có thể thấy được. Khi cực vi tập hợp lại để hình thành vật chất cụ thể, thì ít nhất phải có đủ bốn đại: đất, nước, lửa, gió và bốn trần (bốn vi) là sắc, hương, vị, xúc. Nếu thiếu một trong các yếu tố trên thì đều không thành. [X. luận Đại tì bà sa Q.13, Q.75, Q.136; luận Đại trí độ Q.12; luận Du già sư địa Q.3;

Q.54; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu]. CỰC VI PHÂN BẤT PHÂN ..... Phần nhỏ nhất trong nhóm vật chất, là một trong ba vị cực vi. Về vấn đề này, Đại thừa và Tiểu thừa nói có khác nhau. Tiểu thừa cho sự chia chẻ đến cùng cực là cực vi, đã là cực vi, thì không còn thể chia thành các phần: trên, dưới, phải, trái, phía góc được nữa, gọi là Cực vi vô phương phân. Nếu lại muốn chia chẻ nữa, thì chỉ dùng tuệ quán của ý

thức, trong một cực vi phân biệt có bốn đại năng tạo và bốn trần sở tạo mà thôi. Nhưng sắc, hương được chia chẻ như thế chỉ là tưởng tượng, chứ không phải là cực vi có thực thể. Đại thừa vốn không lập cực vi có thực thể, mà là cực vi do ý thức tưởng tượng, dùng tuệ quán xét chia chẻ sắc thô cho nên có thể chia chẻ đến vô hạn, nhưng đến một mức độ nào đó mà không dừng lại thì sẽ giống với hư không, bấy giờ không thể coi nó là vật chất. Vì thế ở cái giới hạn cùng cực của sức tưởng tượng về sắc gọi là cực vi, và coi đó là cùng cực của sự chia chẻ. [X. luận Thuận chính lí Q.32; luận Thành duy thức Q.2]. CỰC VỊ Giai vị chứng ngộ cùng tột, thông thường nói về quả Phật. Pháp hoa văn cú kí quyển 3 phần trên (Đại 34, 198 trung), nói: "Nếu bậc đã đạt đến cực vị, thì hết thảy những người ở hạ vị đều không biết được". CỰC VÔ TỰ TÍNH TÂM Tâm có thể biết rõ các pháp đều không có tự tính là tâm tột cùng của Hiển giáo, Sơ tâm của Mật giáo. Tức là tâm thứ chín trong

mười Trụ tâm do sư Không hải, người Nhật bản, lập ra, tương đương với lí pháp giới viên dung nói trong kinh Hoa nghiêm. Chân như không có tự tính, cho nên duyên khởi sinh ra muôn pháp; muôn pháp do duyên sinh cũng không có tự tính hệt như chân như, bởi thế, muôn pháp tương tức CỰC VI

C 1139 tương dung. Vì lí pháp giới trong Hoa nghiêm là lí rốt ráo cùng cực mà không tự tính, cho nên gọi là Cực vô tự tính. Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 612 trung), nói: "Nếu nói câu: Mười duyên sinh của tâm cực vô tự tính, thì những cảnh giới bất khả tư nghị của Hoa nghiêm, Bát nhã đều thu nhiếp trong đó". [X. kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm; luận Thập trụ tâm Q.9]. (xt. Thập Trụ Tâm). CƯỚC BĂNG ... Mảnh vải bó chân, dùng khi đi xa. Cũng gọi là Hành triền (quấn chung quanh chân để đi), Hĩnh y (áo của cẳng chân), Hĩnh cân (khăn buộc cẳng chân), Hộ chuyên y (áo bảo vệ gót chân). Tục gọi là Cước bán (buộc chân). Vào mùa rét, Thiền lâm dùng cước băng để chống rét, khi đi đường thì dùng để bảo vệ bắp chân. Trong luật điển thì gọi là Hộ thuyên y (áo bảo vệ bắp chân). [X.luật Ngũ phần Q.20; Tổ đình sự uyển Q.8; Sắc tubách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương vong tăng điều; Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn]. CƯỚC BỐ ..... Khăn trắng, buộc nơi bụng, sau thắt quần tắm. Cũng gọi là Cước cân (khăn chân). Hoặc chỉ cái đệm lót ở ngoài cửa nhà tắm để phòng khỏi trượt chân. Về sau, chỉ mảnh vải quấn trước mình từ bụng trở xuống khi đun nấu và quét dọn. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương Nhật dụng quĩ phạm mục Nhập

dục, Xuất dục; Thiền lâm tượng khí tiên Phục chương môn]. CƯỚC CÂN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là gót chân. Trong Thiền lâm, Cước cân thường được dùng để chỉ tự ngã bản lai. Vì gót chân dẫm lên đất, thì đứng trên mặt đất một cách vững chắc không hề lay động, cho nên dùng để thí dụ tự ngã bản lai. Gót chân chưa chấm đất, hay còn nói là đặt chân chưa vững là tiếng dùng để chỉ sự tu hành chưa thuần thục. Gót chân chấm đất, chỉ tiền tế hậu tế đã chấm dứt, thấy suốt bản lai diện mục, tất cả công phu đều bỏ. Gót chân đã lún sâu vài trượng, có nghĩa là đã rơi xuống hố sâu phiền não, tức là mê vọng rất sâu, cũng nói là gót chân đã lún quá sâu dưới bùn. [X. Bích nham lục tắc 1; Thiền uyển thanh qui Q.2 Tiểu tham]. CƯỚC ĐẦU BẠ ..... Cuốn sổ của người đi khuyến hóa ghi chép tên những người cúng tiền của. Thiền uyển thanh qui quyển 5.

Hóa chủ (Vạn tục 111, 451 thượng), nói: “Hóa chủ về viện, trình bày mọi việc, tính toán tài vật quyên được, ghi từng khoản vào cước đầu bạ và nạp một bản sao ghi các tài vật ấy”. CƯỚC HẠ YÊN SINH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là khói đen từ dưới chân sinh ra đến nỗi không còn thấy được vật gì. Trong Thiền lâm dùng từ ngữ này để biểu thị đi tìm Phật pháp ở bên ngoài, giống như dưới chân sinh ra khói, khiến cho tự ngã xưa nay càng thêm mờ mịt. Thung dung lục tắc 58 (Đại 48, 263 hạ), nói: “Diễn nhã đa soi gương hoảng chạy (dưới chân sinh khói đen), Phá táo đọa gậy

phang bể lò (vỡ làm trăm mảnh)”
CƯỚC SẮC
Tức là tờ khai lí lịch phải nộp cho quan lại khi dự thi. Còn gọi Cước sắc trạng, Cước
CƯỚC SẮC
C 1140 căn. Đời Tống, những người thi Đình phải nộp bản lí lịch ghi rõ họ tên, tuổi, quê quán, gia cảnh v.v... Trong Thiền lâm, cước sắc chỉ cho giấy lí lịch của vị tăng xuất trình cho vị Duy na khi mới đến tùng lâm. CƯỢC XOA HÀ ..... Cược xoa, Phạm:Vakwa. Cũng gọi là Bà du hà, Bà xoa hà, Bác xoa hà. Là một trong bốn con sông lớn của châu Diêm phù đề, Đại đường tây vực kí quyển 1 phiên là Phọc sô hà, tức nay là sông Oxus, bắt nguồn từ phía đông nam cao nguyên Pamir, chảy về phía tây bắc rồi đổ vào biển Ả rập. Sử nhà Hán gọi là sông Qui thủy hoặc Ô hử thủy chính là con sông này. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.34, Q.45; luận Câu xá Q.11; luận Du già sư địa Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Tứ Hà). CƯƠNG CÁCH Những qui luật của nhà Phật. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 97 hạ), nói: “Cương cách của giáo môn là cột trụ vững chắc để chống đỡ ngôi nhà Phật pháp”. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7 đoạn 4]. CƯƠNG DUY Là chức tăng phụ trách lãnh đạo, trông coi các việc trong chùa viện. Cứ theo Nghĩa sở lục thiếp quyển 6 Sư đồ giáo giới bộ chép, thì Cương duy tức chỉ Trụ trì, Thượng tọa, Duy na, còn các chức khác chỉ gọi là Tri sự. Theo đó, ởthời Ngũ đại, Tam cương của chùa gọi là Cương duy. [X. Tục cao tăng truyện Q.10 truyện Trí lâm, Đại từ

ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.7; Bất không tam tạng biểu chế tập Q.3]. (xt. Tam Cương). CƯƠNG LƯƠNG DA XÁ (383 - 442) Phạm:Kàlayazas. Dịch ý là Thời xưng. Nhà dịch kinh ở thời đại Lưu Tống, người Tây vực. Sư thông suốt A tì đàm, Luật bộ, đặc biệt giỏi về Thiền quán. Sư đến Kiến nghiệp vào niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Lưu Tống, ở tinh xá Đạo lâm tại Chung sơn, dịch được các kinh Quán vô lượng thọ Phật, kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát. Năm Nguyên gia 19, sư về đất Thục, đến đâu cũng hoằng đạo nói pháp, Thiền đồ theo đông. Sau, sư trở lại Giang lăng, chưa bao lâu thì nhập tịch, thọ sáu mươi tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Khai nguyên Thích giáo lục Q.5; thích thị lục thiếp Q.9]. CƯƠNG LƯƠNG LÂU CHÍ Phạm:Kàlaruci. Dịch ý là Chân hỉ. Nhà dịch kinh đời Tây Tấn, người Tây vực, tính tình phóng khoáng, có chí hoằng pháp. Sư đến Quảng châu năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết nói năm Thái thủy thứ 2) đời Vũ đế, dịch kinh Thập nhị du 1 quyển, nay không còn. Năm sinh năm mất đều không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.4]. CƯƠNG MỤC Tông Thiên thai lấy bốn giáo Hóa nghi: Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định làm đại cương (toàn

thể tấm lưới) phán giáo của tông này, và lấy bốn giáo Hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên làm cương mục (những mắt lưới trong toàn tấm lưới) giải thích nghĩa. Pháp

hoa văn cú kí quyển 1 (Đại 34, 160 thượng), nói: "Đốn, Tiệm v.v... là đại cương phán CƯỢC XOA HÀ

C 1141 giáo của tông này, Tạng, Thông v.v... là cương mục thích nghĩa". Cũng có người dùng Võng mục, vì lấy nghĩa là những mắt nhỏ của tấm lưới. Từ này có xuất xứ từ Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). CƯỜNG ĐỘC ..... Kết duyên độc cổ (trống của cõi trời trên mặt có bôi thuốc độc) mạnh mẽ để tiêu diệt cái ác. Cũng gọi là Cương độc..... Tức là đối với những người không tin Phật pháp, nói giáo lí một cách mạnh mẽ để khiến họ nghe; hoặc khi nghe người ta phỉ báng Phật pháp, thì nhân ngay dịp ấy mà kết duyên Phật. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Thường bất khinh nói, thì bồ tát Thường bất khinh tuy gặp người ta chửi mắng, thậm chí bị người ta dùng gậy đánh mình, lấy đá ném mình, nhưng vẫn từ bi kính trọng mà nói: "Các ông đều sẽ thành Phật". Về điểm này, trong Pháp hoa văn cú quyển 10 phần trên, đại sư Trí khải tông Thiên thai giải thích rằng: đối với người không có căn lành, thì đem cường độc Đại thừa mà cho họ. Đây là biểu thị ý thuận hóa nhiếp thụ. (xt. Bản Vị Hữu Thiện, Độc Thiên Nhị Cổ). CƯU Còn gọi là Tiêm, Trất. Tức là rút xăm. Khi gặp một việc gì khó khăn, không quyết đoán được, người ta dùng những cái thẻ tre (tiêm), thanh gỗ (trất) hoặc một miếng giấy, viết chữ hoặc làm dấu tên đó; nếu là giấy thì vo tròn lại, bỏ vào ống hoặc cái bát mà lắc, xóc, rồi lấy một thẻ, dựa vào đó mà

quyết định lành, dữ nên hay không nên. Phong tục này vốn là của Trung quốc, nhưng sau trong Phật giáo cũng sử dụng. Về chủng loại thì có xăm Quan âm, xăm Luân tướng v.v... [X. kinh Quán đính Q.10 Phạm thiên thần sách kinh; Phật tổ thống kỉ Q.26 truyện Vĩnh minh Trí giác Pháp sư]. CƯU BÀN ĐỒ Phạm: Kumbhàịđa, Pàli: Kumbhaịđa. Còn gọi là Câu bàn đồ, Cứu bàn đồ, Cung bàn đồ, Cưu mãn nô, Bàn tra. Dịch ý: loài quỉ hình cái hũ, quỉ hình quả bí, quỉ đáng ghét, là một trong hai bộ quỉ loại lệ thuộc trời Tăng trưởng, nhưng kinh Viên giác thì gọi quỉ này là Đại lực quỉ vương. Loài quỉ này ăn tinh khí người, đi nhanh như gió, biến hóa nhiều cách, ở nơi rừng hoang, cai quản các quỉ. Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 52 chép, thì đức Phật từng sai Tì lâu lặc thiên vương (trời Tăng trưởng) hộ trì châu Diêm phù đề ở phương nam. Dưới quyền Thiên vương này có đại thần Cưu bàn đồ, cầm đầu nhiều bộ chúng, có thế lực lớn. Dưới quyền vị Đại thần có anh em Cưu bàn đồ và các quyến thuộc: Đàn đề, Ưu ba đàn đề, Đại đỗ (bụng to), Cát ca xa, Ma ha bát thấp bà, Thập thủ (mười tay), Sơn hành (đi trong núi) v.v... [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2, Viên giác kinh lược sớ Q.4]. CƯU MA LA ĐA Phạm: Kumàralabdha, Kumàralàta. Cưu Bàn Đồ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CƯU MA LA ĐA

C 1142 Tổ thứ 19 của Thiền tông. Cũng gọi là Cưu ma la đà, Cự ma la đa, Câu ma la đa, Cứu ma la đà. Dịch ý là Đồng thụ, Đồng thủ, Hào đồng, Đồng tử. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 6 chép, thì sư sinh ở nước Đát xoa thủy la, thông minh từ nhỏ nên được gọi là "Đồng tử". Sau sư xuất gia học đạo, theo ngài Tăng già da xá thụ pháp, tài học hơn đời. Lúc đầu, sư soạn các luận tại nước Đát xoa thủy la, sau sư đến

nước Khiết bàn đà chuyên việc giáo hóa. Bình sinh sư thâm nhập kinh điển Phật giáo, thấu suốt ý chỉ sâu kín, lập chính pháp, phá tà kiến, hưng long Phật pháp. Về sau, sư truyền pháp cho đệ tử là Xà dạ đa. Đại đường tây vực kí cũng ghi chép tương tự như thế, nhưng lại nói sư là Tổ sư của Kinh lượng bộ (tức Kinh bộ), và được người thời bấy giờ tôn xưng là "Nhật xuất luận sư" (luận sư mặt trời mọc), lại cùng với các ngài Mã minh, Long thụ, Đề bà được gọi chung là "Bốn mặt trời soi sáng đời". Đại đường tây vực kí quyển 3 Đát xoa thủy la quốc (Đại 51, 885 thượng), nói: "Xưa kia, luận sư Câu ma la da đa (Hán dịch là Đồng thụ) của Kinh bộ đã trứ tác các bộ luận ở nước này". Đại đường tây vực kí quyển 12 Khiết bàn đà quốc (Đại 51, 942 thượng), nói: "Vua Vô ưu sai người kiến tạo

tháp (tốt đổ ba) trong cung vua, sau nhà vua dời đến ở góc đông bắc của cung, nhường cung cũ để xây cất già lam cho tôn giả Đồng thụ luận sư. Lầu gác cao rộng, tượng Phật uy nghiêm. Tôn giả là người nước Đát xoa thủy la, thông minh dĩnh ngộ từ thuở nhỏ, sớm xa trần tục. (...) Các luận do sư viết, gồm vài chục bộ, lưu hành rất thịnh, ai cũng học tập. Tôn giả là Tổ sư của Kinh bộ vậy". Xuất tam tạng kí tập quyển 11 truyện Ha lê bạt ma, và Tam luận huyền nghĩa trích dẫn bài tựa của Tăng duệ trong luận Thành thật, bảo sư là học giả Tiểu thừa của nước Kế tân, thuộc Tát bà đa bộ, là thầy của Ha lê bạt ma, tác giả luận Thành thật. Năm sinh năm mất không rõ, nhưng theo niên đại của Ha lê bạt ma, và truyền thuyết bốn luận sư mặt trời xuất hiện và thuyết của Phó pháp tạng nhân duyên truyện, thì niên đại tồn tại của sư nên được đặt ở khoảng giữa các ngài Long thụ và Thế thân, tức vào khoảng cuối thế kỉ thứ III Tây lịch. Nhưng Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 thì cho rằng sư ra đời khoảng hơn một trăm năm sau đức Phật nhập diệt; còn luận Dị bộ tông luân nói: sau Phật nhập diệt bốn trăm năm Kinh bộ mới bắt đầu chia phái. Như vậy nếu sư là Tổ sư của Kinh bộ thì cũng phải trong bốn trăm năm ấy. Các thuyết lộn xộn, đúng sai thế nào còn phải chờ nghiên cứu mới rõ. Cũng theo các ghi chép trên thì sư đã viết rất nhiều sách, hoặc nói đến vài chục bộ, hoặc năm trăm luận. Trung quán luận sớ quyển 1 phần đầu nói, sư từng viết luận Nhật xuất; Thành duy thức luận thuật kí

quyển 4 phần đầu nói, sư đã viết luận Kết phát; Câu xá luận quang kí quyển 2 bảo, sư có trứ tác các luận Dụ man, Si man và Hiển liễu. Lại cứ theo bài tựa của Tăng duệ trong Quan trung xuất Thiền kinh nói, thì bốn mươi ba bài kệ đầu trong kinh Tọa thiền tam muội là do sư làm. Ngoài ra, các học giả cận đại, khi nghiên cứu những chỗ đứt đoạn bằng tiếng Phạm của Đại trang nghiêm kinh luận còn sót lại được phát hiện tại Tân cương, có người chủ trương luận này đã do tay sư viết ra; là vì trước nay Đại trang nghiêm kinh luận được coi là tác phẩm của Cưu Ma La Đa CƯU MA LA ĐA

C 1143 ngài Mã minh, cho nên ý kiến trên rất được học giới chú ý. [X. luận Câu xá Q.2; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.38; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Tiểu thừa Phật giáo khái luận; H. Lüders: Bruchstüeke des Kalpanà maịđitikà des Kumàralàta]. CƯU MA LA THẬP (344 - 413, có thuyết nói 350 - 409) ..... Phạm:Kumàrajìva. Còn gọi là Cứu ma la thập, Cưu ma la bà, Câu ma la kì bà. Nói tắt là La thập, Thập. Dịch ý là Đồng thọ, người nước Cưu tư (Sớ lặc Tân cương) đời Đông Tấn.

Là một trong bốn nhà dịch kinh lớn của Trung quốc. Cha mẹ sư đều xuất gia theo Phật, rất có đức hạnh. La thập từ nhỏ đã thông minh, bảy tuổi xin mẹ vào đạo, sau sư du học Thiên trúc, tham vấn khắp các bậc tôn túc danh tiếng, nghe nhiều nhớ dai, nổi tiếng khắp năm xứ Thiên trúc. Sau khi sư trở về nước, được vua tôn làm thầy. Phù kiên nhà Tiền Tần nghe danh đức của sư, sai tướng Lữ quang đem quân đi rước. Lữ quang đánh nước Cưu tư thắng trận đón được La thập, nhưng về đến nửa đường, nghe tin vua Phù kiên đã mất, Lữ quang đóng quân lại ở Hà tây

và tự lập làm vua, La thập bị giữ lại tại Lương châu mười sáu, mười bảy năm. Mãi đến khi Diêu hưng nhà Hậu Tần đánh bại họ Lữ, La thập mới được đón về Trường an, năm ấy là năm Long an thứ 5 (401) đời Đông Tấn. Vua Diêu hưng tôn La thập làm Quốc sư, ở trong vườn Tiêu dao chuyên việc dịch kinh, có các vị Tăng triệu, Tăng nghiêm giúp đỡ. Từ tháng 4 năm Hoằng thủy thứ 5 (403) đời Hậu Tần, La thập lần lượt dịch được các kinh luận, như: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận (ba luận trên được gọi chung là Tam luận), kinh Bát nhã, kinh Pháp hoa, luận Đại trí độ, kinh A di đà, kinh Duy ma, luật Thập tụng v.v... giới thiệu một cách có hệ thống học thuyết phái Trung quán của ngài Long thụ. Về tổng số kinh luận do sư dịch có nhiều thuyết khác nhau: Xuất tam tạng kí tập ghi ba mươi lăm bộ, hai trăm chín mươi tư quyển; Khai nguyên thích giáo lục thì nói bảy mươi tư bộ, ba trăm tám mươi quyển. Từ khi Phật giáo truyền vào Trung quốc, kinh Phật được dịch ra chữ Hán mỗi ngày một nhiều, nhưng phần nhiều văn từ trúc trắc, ý nghĩa khó hiểu; đến La thập thì vì sư thông hiểu nhiều thứ tiếng nước ngoài, nên nội dung các kinh điển do sư dịch vượt trội hẳn lên, lời văn ngắn gọn, trong sáng, dễ hiểu, cho mãi đến đời sau vẫn được coi trọng. Thời ấy, các bậc hiền tài từ bốn phương về theo sư, La thập hết lòng tiếp dắt, đều được tỏ ngộ lí sâu xa. Suốt đời, La thập dốc sức vào việc mở rộng pháp môn, phiên dịch các kinh điển Đại thừa thuộc hệ Bát nhã, và các luận của Trung quán bộ thuộc hệ

Long thụ, Đề bà. Những kinh luận do sư dịch đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo Trung quốc: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận do Đạo sinh truyền bá ở phương nam, qua các vị Tăng lãng, Tăng thuyên, Pháp lãng đến Cát tạng đời Tùy mà tập đại thành tông Tam luận, cộng thêm luận Đại trí độ nữa mà thành là học phái Tứ luận. Ngoài ra, kinh Pháp hoa do sư dịch là đầu mối mở ra tông Thiên thai, luận Thành thật là luận điển căn bản của học phái Thành thật; kinh Cưu Ma La Thập CƯU MA LA THẬP

C 1144 A di đà và luận Thập trụ tì bà sa là những kinh luận y cứ của tông Tịnh độ; kinh Di lặc thành Phật đẩy mạnh sự phát triển của tín ngưỡng Di lặc. Khi kinh Tọa thiền tam muội được sư dịch ra đã nhanh chóng đưa đến sự lưu hành “Bồ tát thiền”. Nhờ kinh Phạm võng mà Trung quốc được truyền giới Đại thừa; rồi luật Thập tụng là tư liệu trọng yếu giúp cho việc nghiên cứu Luật học. Học trò của La thập gồm các vị nổi tiếng như: Tăng triệu, Đạo sinh, Đạo dung, Tăng duệ, Đàm ảnh, Tăng đạo v.v... gây dựng thành hai học phái Tam luận và Thành thật, vì thế, La thập cũng được tôn làm tổ của tông Tam luận. Sư hoạt động được mười hai năm thì nhập tịch, lúc ấy vào năm Nghĩa hi thứ 9 đời Tấn, thọ bảy mươi tuổi. Cũng có thuyết nói, sư tịch vào năm Nghĩa hi thứ 5.

Lại cứ theo Lương cao tăng truyện chép, thì vì vua Diêu hưng cho La thập là bậc thông minh siêu phàm, không thể không có người nối dõi, nên nhà vua dâng 10 người con gái ép sư phải nhận. Vua Hiếu văn đế nhà Nguyên Ngụy từng đến Lạc dương, sai sứ đi tìm con cháu của La thập để mời ra làm quan. Mãi đến đời Tùy, họ Cưu ma ở Quan trung còn có người hiển đạt, có thuyết cho đó là hậu duệ của La thập. [X. bài tựa kinh Đại phẩm Bát nhã;bài tựa Bách luận; bài tựa luận Đại trí độ; Lương cao tăng truyện Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.23]. CƯU MA LA PHẬT ĐỀ Phạm:Kumàrabuddhi. Dịch ý là Đồng

giác. Nhà dịch kinh đời Tiền Tần, người Tây vực, đến Trung quốc vào thời Vũ đế nhà Tấn, ở chùa Nghiệp, dịch Tứ a hàm mộ sao giải 2 quyển, Phật đề đọc chữ Phạm, Trúc phật niệm, Phật hộ dịch ra chữ Hán, Tăng đạo, Tăng duệ viết chép. Cuối đời sư không biết ra sao. Khai nguyên thích giáo lục quyển 3 ghi: thời gian sư dịch kinh là tháng 8 năm Nhâm ngọ, năm Kiến nguyên 18 (382) đời Phù kiên. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8]. CƯU MA LA VIÊM ..... Phạm:Kumàràyaịa, người Thiên trúc, cha của Cưu ma la thập. Ngài sinh trong nhà Tướng quân, nhưng không thừa kế chức tướng mà lại xuất gia. Ngài vượt qua dãy núi Thông lãnh đi về phía đông, đến nước Cưu tư. Quốc vương Cưu tư kính mến và tôn ngài làm Quốc sư. Nhà vua có người em gái tên là Kì bà (Phạm:Jivaka) mới hai mươi tuổi, rất thông minh, vua ép La viêm phải lấy làm vợ, sau sinh được một con, tức là Cưu ma la thập. Ngày xưa, khi đức Phật lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho mẫu hậu, vua Ưu điền nhớ Phật quá, bèn sai người dùng gỗ chiên đàn khắc tượng Phật, để ở nước Câu diệm di. Về sau, Ngài Cưu ma la viêm mang tượng ấy sang phía đông, vượt qua Thông lĩnh đến nước Cưu tư. Đến khi vua nước Cưu tư ép bức ngài Cưu ma la viêm lấyem gái mình làm vợ, thì ngài Cưu ma la viêm sai sứ đưa tượng đến Diêu Tần. Về sau, nhà Lưu Tống Nam triều phá Diêu Tần, rước tượng về Giang tả, để thờ ở chùa Long quang, đời gọi là tượng điềm lành ở Long quang. [X. Lương cao tăng truyện Q.2 truyện Cưu ma la thập; Tứ

phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 đoạn 2].

CƯU NA LA

.....

I. Cưu na la. Phạm:kunàla. Cũng gọi là Câu na la, Cưu di la, Câu lãng nô. Là tên của loài chim có mắt đẹp. Dịch ý là chim mắt đẹp.

II. Cưu na la. Là tên riêng của Thái tử

CƯU MA LA PHẬT ĐỀ

C 1145 Đạt ma bà đà na (Phạm: Dharmavardhana), con vua A dục, vì đôi mắt Thái tử đẹp, giống như mắt chim Cưu na la cho nên có biệt danh như thế. Cũng gọi là Câu na la. Thái tử sinh vào ngày mà vua A dục khởi công kiến tạo tám vạn bốn nghìn tháp, dung mạo tuấn tú, hai mắt trong xanh. Khi Thái tử lớn lên, đệ nhất phu nhân của vua A dục là bà Trưng sa lạc khởi đa (Phạm: Tiwyarakwità), say đắm dung mạo của Thái tử, ngấm ngầm muốn tư thông, Thái tử khóc lóc tạ tội. Phu nhân mang hận, nịnh hót nhà vua để sai Thái tử đi dẹp loạn tại nước Đức xoa thi la, sau lại giả mạo lịnh vua móc hai mắt Thái tử rồi bỏ ở nơi hoang dã. Thái tử đã mù, lưu lạc về đến đô thành của vua cha, đêm

đêm gảy đàn hát than thảm thiết. Vua nghe tiếng hát, ngờ là Thái tử, sai người ra dẫn vào để hỏi. Thái tử khóc lóc thương thảm, kể hết sự thật, vua mới biết là do hành vi của phu nhân, bèn gia hình nặng nề, Thái tử đọc bài kệ can vua (Đại 50, 147 thượng): "Hết thảy người phàm phu, đều do nghiệp tạo ra; nghiệp duyên thiện và ác, đã đến thì phải chịu. Hết thảy mọi chúng sinh, mình làm mình chịu báo, con biết vì lẽ ấy, không nói người hại mình. Khổ này con tự làm, không ai khác gây cả, nhân duyên mắt mù này, không do người gây nên". Vua không nghe lời can của Thái tử và định hình phạt phu nhân. Về sau, vua đưa Thái tử đến già lam ở cây Bồ đề, nơi A la hán Cù sa ở để xin ngài dùng thuốc pháp lực chữa mắt cho Thái tử. Nhưng chưa bao lâu, Thái tử nghe tin phu nhân đã bị

hành hình, bệnh lại tái phát và rồi qua đời. Cuộc đời của Thái tử Cưu na la đã trở thành một nhân vật đầy kịch tính rất nổi tiếng tại Ấn độ. Trong các kinh cũng có nhiều chỗ ghi sự tích này. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh A dục vương Q.4; kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên; Kinh luật dị tướng Q.33]. CỨU CÁNH ..... Phạm,Pàli: uttara. Dịch âm là Uất đa la. Hình dung cái cảnh giới cao đến cùng tột không gì hơn, hoặc sự vật đã đến mức cùng tận triệt để. Nghĩa trước, như đức Phật thị hiện chân lí cùng tột không gì hơn, gọi là Cứu cánh pháp thân; đại Niết bàn hiển bày cái mục đích chung cùng của Phật giáo, gọi là Cứu cánh Niết bàn. Nghĩa sau, như đem tâm nguyện không lùi bước mà thành tựu lời thề nguyền, gọi là Cứu cánh nguyện, đây là lời khen ngợi sức bản nguyện của Phật A di đà. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa; kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; luận Thập trụ tì bà sa Q.3]. CỨU CÁNH ĐẠI BI KINH ..... Gồm bốn quyển (nay còn quyển 2 đến quyển 4). Còn gọi là Cứu cánh đại bi ai luyến cải hoán kinh, thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung kinh này là pháp do đức Phật Tì lô giá na nói cho mười ba vị Bồ tát, từ bồ tát Vô ngại trở xuống, ở trong cung Tự nhiên quang viêm. Toàn kinh chia làm mười sáu phẩm, là pháp môn thống nhiếp thân tâm của chúng sinh, tuyên thuyết tâm tính vốn trong sạch, nên rõ lí phiền não tức Bồ đề, hư không viên dung, muôn cảnh không dời, thể vắng dụng lặng. Kinh này

cũng thường có những câu văn mang sắc thái Nho giáo, đây là chỗ sai biệt với các kinh điển Đại thừa khác. Trong Đại đường nội điển lục quyển 10 cũng có thu chép bộ kinh này, nhưng cho đó là kinh giả được ngụy tạo vào đầu đời Đường. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18]. CỨU CÁNH ĐẠO ..... Phạm:paràyaịa. Hàm ý hướng tới mục CỨU CÁNH ĐẠO

C 1146 đích cao nhất, hoặc là đạo cùng tột. Cũng gọi Cứu cánh địa, Cứu cánh vị. Đây là giai vị thứ năm trong năm giai vị (năm đạo) Đại thừa, tức là quả Phật tột cùng mà Bồ tát tu hành chứng được. Cũng tức là Diệu quả nhị chuyển y mà vị tu tập chứng được, là giai vị từ sau Kim cương dụ định của đạo Vô gián tiến vào đạo Giải thoát cho đến tận vị lai tế. Luận Đại thừa a tì đạt ma tập quyển 5 (Đại 31, 685 trung), nói: "Cứu cánh đạo là những gì? Nghĩa là y vào định Kim cương dụ, thì hết thảy sự thô nặng đã được dứt bặt, hết thảy trói buộc đã bị diệt trừ, chứng được giải thoát hoàn toàn. Từ đó lần lượt không ngừng chuyển y, chứng được tận trí và vô sinh trí và mười pháp vô học v.v... Mười pháp vô học là những gì? Đó là Chính kiến vô học, cho đến Chính định vô học, Chính

giải thoát vô học, Chính trí vô học. Các pháp này gọi là Cứu cánh đạo". Luận Thành duy thức quyển 10 thuật rõ về tướng của giai vị cứu cánh này như sau (Đại 31, 57 thượng): "Đây tức là pháp vô lậu, giới, bất tư nghị, thiện, thường, an lạc, giải thoát thân, Đại mâu ni". Trong đó, Vô lậu, có nghĩa là quả của hai thứ chuyển y đã dứt hết các lậu, tính trong sạch tròn sáng. Giới, có nghĩa là chứa, tức là quả của hai thứ chuyển y hàm chứa vô biên công đức hiếm có. Bất tư nghị, nghĩa là quả của hai thứ chuyển y dứt hết suy nghĩ, nói năng là chỗ nội chứng sâu xa mầu nhiệm không thể dùng thí dụ của thế gian mà so sánh giải bày được. Thiện, nghĩa là quả của hai

chuyển y lấy pháp trắng, sạch làm tính. Vì đây là pháp giới thanh tịnh xa lìa sinh tử, rất là an ổn, bốn trí diệu dụng cả hai đều có tướng thuận ích, tức là trái với bất thiện và vô kí. Thường nghĩa là quả của hai chuyển y không có cùng tận. Vì đây là pháp giới thanh tịnh không sinh không diệt, không biến đổi, chỗ sở y của bốn trí là thường, không bao giờ dứt. An lạc, nghĩa là quả của hai chuyển y không bị phiền não bức bách, đó là vì mọi tướng trong pháp thanh tịnh vắng lặng, bốn trí đã vĩnh viễn xa lìa sự não hại. Giải thoát thân, nghĩa là quả của hai chuyển y mà Nhị thừa chứng được, tuy đã xa lìa phiền não chướng ngại, nhưng chưa phải là pháp thù thắng. Đại mâu ni, nghĩa là đức Thế tôn đại giác đã thành tựu pháp tịch lặng không gì hơn; đây là hai quả mà đứcThế tôn Mâu ni chứng được, đã vĩnh viễn xa lìa hai chướng, cho nên cũng gọi là Pháp thân. [X. luận Hiển dươngthánh giáo Q.12; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. (xt. Nhị Chuyển Diệu Quả, Ngũ Vị). CỨU CÁNH GIÁC ..... Sự giác ngộ rốt ráo, tức chỉ quả Phật. Cũng gọi Vô thượng giác, Chính giác, Đại giác. Là "Thủy giác" trong bốn giác nói trong luận Đại thừa khởi tín. Là giai vị rốt ráo trong Thủy giác. Tức là trí giác ngộ của Bồ tát đã chứng biết nguồn gốc của vọng tâm, là sự giác ngộ, trong đó trí thủy giác đã khế hợp với lí bản giác. Vì người đã chứng quả Phật, có thể biết rõ cái nguồn của tâm ô nhiễm, xa lìa các vọng niệm vi tế, thấy suốt được tâm tính, tâm người ấy là thường trụ, cho nên cái biết của họ là cái biết rốt ráo,

gọi là Cứu cánh giác. Lại vì giai vị Cứu cánh giác này đã dứt hết hoặc vô minh, thấy suốt thực tướng của các pháp, đến ngôi vị rốt ráo cùng tột, cho nên gọi là Cứu cánh vị (tức là quả vị Phật). Trái lại, giác của định Kim cương dụ trở xuống, vẫn chưa chứng biết được nguồn tâm một cách rốt ráo, cho nên gọi là Phi cứu cánh giác. Ngoài ra, hết thảy tâm tướng cuối cùng là diệt cái ảo, chứ không phải diệt thể của tâm, gọi là Cứu cánh diệt. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 thượng), nói: CỨU CÁNH GIÁC

C 1147 "Nếu tâm diệt, thì tại sao bảo là tương tục? Nếu tương tục, thì tại sao lại nói là cứu cánh diệt?". [X. luận Thành duy thức Q.9; Đại mnh tam tạng pháp số Q.9, Q.21]. CỨU CÁNH LI Đối lại với "Đối trị li ". Nghĩa là lìa bỏ vọng chấp một cách rốt ráo. Như thế thì không có vọng chấp bị phá trị và pháp thanh tịnh phá trị, qui về lí bình đẳng tuyệt đối. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì pháp nhơ và pháp sạch đều là pháp đối đãi, chứ không có tự tướng, cho nên hết thảy pháp từ xưa tới nay chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải có, chẳng phải không, là các pháp cùng tột không thể nói được. CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÍNH LUẬN Phạm: Ratnagotra-vibhàgo Mahàyànot-taratantra-zàstra (Phân biệt bản tính chư Đại thừa tối

thắng yếu nghĩa luận). Gồm bốn quyển, do ngài Lặc na ma đề đời Hậu Ngụy dịch. Còn gọi Bản tính phân biệt nhất thừa tăng thượng luận. Gọi tắt là Bảo tính luận. Sách này bàn về giáo nghĩa Như lai tự tính thanh tịnh. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung chia làm mười một phẩm. Năm 1950, các ông H. Johnston và T. Chowdhury cùng chung xuất bản nguyên điển bằng tiếng Phạm của bộ luận này. Trước nay các bản Hán dịch cho rằng tác giả của luận này là ngài Kiên tuệ (Phạm:Sàramati), còn hệ thống văn Tây tạng thì cho là tác phẩm của ngài Di lặc (Phạm:Maitreya). Lại trong Kinh lục cho rằng luận này do ngài Bồ đề lưu chi

dịch; có thuyết nói là có hai bản dịch, nhưng thiếu mất bản dịch của Bồ đề lưu chi. Nhờ sự dẫn dụng rất nhiều kinh điển trong bộ luận này, mà có thể biết được tư tưởng Như lai tạng ở thời kì đầu, cho nên nó là tư liệu rất quí báu để hiểu rõ sự phát triển của thuyết Như lai tạng tại Ấn độ. Về niên đại thành lập, mối quan hệ với luận Phật tính và về tác giả của luận này, cho đến nay vẫn chưa được xác định. [X. Giải thâm mật kinh sớ Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Tùy chúng kinh mục lục (Ngạn tông); Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9]. CỨU CÁNH PHÁP THÂN ..... Chỉ quả Phật vô thượng. Quả này cũng chính là thân Phật đã chứng ngộ được pháp tính rốt ráo. Vì cái mà Phật chứng được hiển bày chân lí: Lí và trí chẳng phải hai, trùm khắp mười phương, trải suốt ba đời, chí cao vô thượng, cho nên gọi là Cứu cánh pháp thân. Bồ tát thì chỉ chứng được một phần pháp thân, Phật mới chứng pháp thân rốt ráo. Kinh Thắng man chương Nhất thừa (Đại 12, 220 hạ), nói: “Cõi Niết bàn tức là pháp thân Như lai, người chứng pháp thân cứu cánh thì được cứu cánh Nhất thừa” CỨU CÁNH TỨC ..... Giai vị tu hành của Viên giáo thuộc tông Thiên thai. Là giai vị thứ sáu trong “Sáu tức”. Đây là giai vị tu hành đã đoạn trừ phẩm thứ bốn mươi hai của vô minh mà cùng suốt thực tướng các pháp. Giai vị này tức là vị Diệu giác, là cực quả cứu cánh của Viên giáo. Cứu cánh, hàm ý: Tột bậc; Tức, hàm

ý: vì lí thể chẳng hai. [X. Ma ha chỉ quán
Q.1 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghĩa].
(xt. Lục Tức).
CỨU HỘ TUỆ BỒ TÁT
Cứu hộ tuệ, Phạm:Paritràịàzaya-mati.
CỨU HỘ TUỆ BỒ TÁT
C 1148 Dịch âm: Ba lí đát la nô xá dã ma tha. Cũng gọi Cứu ý tuệ bồ tát, Cứu hộ huệ bồ tát, Ai mẫn tuệ bồ tát, Cứu hộ Bồ tát. Là một trong chín vị Tôn được bày ở đầu phía đông của viện Trừ cái chướng trên Thai tạng giới hiện đồ mạn đồ la thuộc Mật giáo. Vị Bồ tát này dùng trí tuệ của Như lai cứu hộ chúng sinh, khiến cho chúng sinh trong chín cõi tiến vào cõi Phật. Mật hiệu là Cứu hộ kim cương, chủng từ là (yaô), hình tam muội da là tay tình thương. Hình tượng của ngài màu vàng nhạt, bàn tay phải ngửa lên, đặt ở trước ngực, ngón cái, ngón vô danh bấm vào nhau, có nghĩa là trừ diệt khổ đau; bàn tay trái chống vào cạnh sườn, có nghĩa là che chở, ngồi trên tòa hoa sen. Đại nhật kinh sớ quyển 16 chép (Đại 39, 744 hạ): “Bồ tát Cứu ý tuệ đặt tay tình thương ở trên ngực”.

“Tay tình thương” (bi thủ) tức là dùng ngón vô danh và ngón cái bấm vào nhau, còn ba ngón kia thì duỗi thẳng và xòe ra. Chú thích bên cạnh trong sách đã dẫn quyển 13 (Đại 39, 719 trung), nói: “Bản nguyện của vị Bồ tát này là trừ hết thảy khổ, vì trừ khổ nên gọi là Cứu hộ”. [X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.5].

CỨU KHỔ TRAI Tên Pháp hội do vua Vũ đế nhà Lương thời Nam triều tổ chức. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 37 chép, thì vào niên hiệu Trung đại thông năm đầu (529), kinh thành bị bệnh dịch, vua Lương vũ đế đã thiết trai Cứu khổ trong điện Trùng vân, và đích thân cầu nguyện cho trăm họ. CỨU NHÂN NHẤT MỆNH THẮNG TẠO THẤT CẤP PHÙ ĐỒ Phù đồ, chỉ tháp Phật. Thất cấp phù đồ, tức là tháp Phật cao bảy bậc. Ngạn ngữ thế gian có câu: “Cứu sống một người còn hơn xây bảy cấp phù đồ”. Danh từ “Phù đồ” là chữ của Phật giáo, thí dụ công đức cứu người rất lớn, dùng để khuyên người làm việc thiện, hoặc cầu khẩn người ta cứu mệnh. (Câu ngạn ngữ Việt Nam: “Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người” cũng có xuất xứ từ đây N.D). CỨU TẾ Phật giáo nguyên thủy đặc biệt nhấn mạnh sự thoát khỏi (giải thoát) cõi mê mà tiến vào nơi an bình (Niết bàn) vĩnh viễn, nhưng không phải nhờ một vị chúa cứu giúp mà là do sự tu hành của chính mình để tự cứu. Duy có điều là đối với đức Phật hoặc các bậc tôn trưởng thì tuyệt đối nương tựa mà được yên lòng, cũng gọi là cứu tế. Chẳng hạn như vua A xà thế vì mắc tội giết cha mà hoảng sợ, đến bạch Phật rằng: “Khẩn cầu đức Thế tôn, từ nay cho đến lúc chết, con nguyện nương tựa nơi Tam bảo để trở thành người tín đồ tại gia, xin đức Thế tôn chấp nhận cho con! Con là kẻ ngu si, mê muội, tàn ác, có tội, vì giành ngôi vua mà giết cả cha mình. Bạch đức Thế tôn! Con là kẻ tội lỗi, xin đức Thế tôn

chấp nhận con, khiến con được sự che chở trong vị lai”. Đức Phật trả lời: “Đại vương! Đại vương đã có thể tự nhận lấy tội lỗi của mình, sám hối đúng như pháp, nhờ sự sám hối ấy, Đại vương sẽ được nhiếp thụ (Phạm: paỉi - gaịhàti)”. Chính nhờ được sự nhiếp thụ ấy mà cái nhân sợ hãi của vua A xà thế Bồ Tát Cứu Hộ Tuệ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) CỨU KHỔ TRAI

C 1149 được giải trừ. Đặc trưng của sự nhiếp thụ là nhờ ở lực lượng của số nhiều người, chứ không phải do một vị cứu chúa ân xá mà được nhiếp thụ, tức do ý đồng nhất của toàn bộ tăng già mà được khoan xá. Loại nhiếp thụ này là hình thức cứu tế rất xưa của Phật giáo. Đến thời đại Phật giáo Đại thừa, thì sự nhiếp thụ ấy biến thành hình thức do Phật A di đà nhiếp thụ, đối tượng để cầu xin sự cứu giúp là chư Phật ba đời hoặc là Phật A di đà. Cứ theo kinh Vô lượng thọ chép, thì Phật A di đà đã phát bốn mươi tám nguyện lớn, mà nguyện nào cũng vì cứu độ chúng sinh. Chúng sinh nương vào bản nguyện của Phật Di đà mà phát khởi lòng tin, lập nguyện, vâng làm, tương ứng với bản nguyện của Phật Di đà. Nếu tương ứng với bản nguyện Di đà, thì có thể được cứu, đó là đặc trưng cứu tế của Phật A di đà. CỨU THẾ Cứu giúp loài người thoát khỏi đau khổ ở thế gian. Từ cứu thế cũng thường được dùng để tôn xưng Phật và Bồ tát, đặc biệt bồ tát Quan âm còn được gọi là “Cứu thế Quan thế âm bồ tát”. CỨU THOÁT BỒ TÁT Vị Bồ tát này cứu người thoát khỏi bệnh khổ và tai nạn. Kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại

đà la ni thần chú quyển 1 xếp Bồ tát này vào hàng thứ tư trong tám vị Bồ tát lớn. Về

hình tượng, cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp chép, thì thân Ngài màu hồng, ngồi tòa sen, tay phải cầm Diệu pháp tạng cúng dường, tay trái nắm lại đặt trên đùi. Còn Tu dược sư nghi quĩ bố đàn pháp thì chép, bồ tát Cứu thoát thân màu trắng, hai tay kết ấn Kim cương quyền, đặt trên hai bắp vế (háng). [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Khổng tước vương chú; kinh Đà la ni tạp tập Q.1]. CỰU DỊCH ..... Chỉ sự phiên dịch của thời cũ. Đối lại với "Tân dịch". Còn gọi là Cựu phiên, Cổ phiên, Cổ dịch. Về các kinh Phật được dịch ra chữ Hán, trong Xuất tam tạng kí tập quyển 1, ngài Tăng hựu đời Nam triều Lương, gọi các kinh được dịch trước thời Tây Tấn là Cựu kinh (kinh cũ), và gọi các kinh do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần trở về sau là Tân kinh (kinh mới), để so sánh sự sai khác của văn dịch. Nhưng, người đặc biệt nhấn mạnh sự bất đồng giữa cũ và mới là ngài Huyền trang đời Đường, ngài cực lực bài bác sự sai lầm về cách dịch đạt ý (dịch ý) của dịch cũ. Về sau, phong trào dịch sát được dấy lên, sự phân biệt về Hán dịch giữa cũ và mới bèn lấy thời đại ngài Huyền trang làm gạch nối. Nghĩa là, đại biểu cho những nhà dịch cũ là Cưu ma la thập đời Hậu Tần và Chân đế đời Nam triều Trần, còn đại biểu cho các nhà dịch mới là Huyền trang và Nghĩa tịnh đời Đường. Đồ biểu dưới đây so sánh một cách

đại khái về lời dịch giữa mới và cũ:
Tiếng Phạm Trước đời Tây Tấn Cưu ma la thập Huyền trang
Paĩca-skandha Ngũ chúng ngũ ấm ngũ uẩn
Bhagavat Chúng hựu Thế tôn Thế tôn
Gandharva Càn đạp hòa Càn thát bà Kiện đạt phọc
Avalokitezvara Quang thế âm Quan thế âm Quán tự tại
Vimàlakìri Vô cấu xưng Tịnh danh Vô cấu xưng Bồ Tát Cứu Thoát
CỰU DỊCH
C 1150 Sự sai khác về lời dịch trong đồ biểu trên đây là vì trong lời dịch cũ có lối phiên dịch theo tiếng Tây vực, và kinh Phật ở Ấn độ cũng dần dần hướng tới Phạm ngữ hóa, cho nên ảnh hưởng đến Hán dịch, vì thế mà lời dịch có sai khác. Còn đứng về phương diện tính tướng học của tông Pháp tướng mà nói, thì văn dịch mới của ngài Huyền trang cố nhiên là thích hợp, nhưng, nếu đứng về phương diện tụng đọc trôi chảy mà nói, thì lời dịch cũ vẫn êm xuôi hơn. Hiện nay, số người sử dụng các kinh điển dịch cũ cũng rất nhiều. Ngoài ra, các bản dịch Tây tạng, ở thời kì đầu, phép đặt câu văn và lời dịch không nhất định, nên sự phiên dịch có hơi lộn xộn. Đến thế kỉ thứ IX, có ngài Thắng hữu (Phạm: Jinamitra) thống nhất lời dịch và cách hành văn, từ đó liền có lời cũ (Tạng:skad-rnin) và lời mới (Tạng: gsar - rnin) khác nhau. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Giáo uyển trích yếu Q.hạ]. CỰU LUẬT GIA Đối lại với "Tân luật gia ". Các nhà Luật học chia ra mới, cũ khác nhau, như luật Tứ phần, luật Ngũ phần là các luật dịch cũ, còn luật Hữu bộ do ngài Nghĩa tịnh đời Đường dịch là luật dịch mới. Do đó, những người lấy luật dịch cũ làm chỗ y cứ thì gọi là "Cựu luật gia". Tuy nhiên, xưa nay phần nhiều dựa vào các sách chú thích Luật mà bàn

về mới, cũ, như Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao của ngài Đạo tuyên đời Đường, Tứ phần luật hành

sự sao tư trì kí của ngài Nguyên chiếu đời Tống v.v... là Cựu luật gia. Còn Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đời Đường, Tứ phần luật khai tông kí của ngài Hoài tố, Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí của ngài Định tân v.v... là Tân luật gia. CỰU THIÊN ..... Đối lại với "Khách thiện.....". Những pháp tắc về đạo đức nhân dân (chỉ hiếu, trung, thập thiện...) phổ thông của thế tục, gọi là Cựu thiện. Trái lại, những việc làm thiện của tôn giáo do Phật giáo chỉ dạy (Tam qui, Ngũ giới...), thì gọi là Khách thiện. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần dưới (Đại 46, 670 trung), nói: "Như lai chưa xuất hiện nơi đời, lúc ấy đã có mười điều thiện được giáo hóa, đó là cựu thiện của thế gian". (xt. Cựu Y). CỰU TRỤ Chỉ người ở một chỗ đã lâu. Cũng gọi là Cửu trụ (ở lâu). Trong Thiền lâm, phần nhiều gọi các bậc lão túc ở trong tùng lâm đã lâu là Cựu trụ. (X. Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn). CỰU TRỤ BỒ TÁT Vị Bồ tát từ xưa đã ở lâu trong thế giới của một đức Phật. Kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Như lai thần lực (Đại 9, 51 hạ), nói: "Bấy giờ, đức Thế tôn đối trước Văn thù sư lợi cùng vô lượng trăm nghìn muôn ức Bồ tát ma ha tát đã ở lâu nơi thế giới Sa bà, và các tỉ khưu, tỉ khưu ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la,Khẩn na la, Ma hầu la già, nhân, phi nhân, hết thảy đại chúng, hiện sức thần lớn". Pháp hoa văn cú quyển 10 phần dưới giải thích (Đại 34, 141 hạ): "Đối trước

Văn thù v.v... là chúng Tích hóa. Ở lâu (cựu trụ) là chúng Bản hóa ở phương dưới. Hết thảy là những người đến từ phương khác và những người từ phân thân Phật đến". Cũng sách đã dẫn quyển 9 phần dưới, CỰU LUẬT GIA

C 1151 giải thích phẩm Như lai thọ lượng của kinh Pháp hoa quyển 5, bảo Bồ tát có ba thứ: phương dưới, phương khác và cựu trụ. (Đại 34, 129 hạ), nói: "Phương dưới tức là được giáo hóa ở thời Bản địa, cho nên không chấp gần. Phương khác, cựu trụ đều có hai thứ, một là những người ứng sinh từ Pháp thân, đời trước được vô sinh, hoặc trước đã được nghe phát Tích hiển Bản, giả sử chưa được nghe, thì khi báo hết, nhận thân pháp tính, ở ngôi vị pháp thân tự được nghe thuyết dài lâu. Vì thế các Bồ tát ứng sinh phần nhiều không chấp gần. Hai là những người kiếp này mới được Vô sinh nhẫn và những người chưa được, cũng đều như thế". Những giải thích ghi trên đây chia các Bồ tát trên hội Pháp hoa làm ba loại: 1. Phương khác: chỉ cho hơn tám Hằng hà sa số Bồ tát từ các quốc độ ở phương khác đến, thệ nguyện trì kinh Pháp hoa sau khi đức Phật nhập diệt. 2. Chỉ sáu muôn Hằng hà sa số Bồ tát từ phương dưới của thế giới Sa bà hiện lên, khi đức Phật Thích ca mâu ni đang chứng minh lời thệ nguyện của các Bồ tát từ những phương khác đến. 3. Cựu trụ Bồ tát, chỉ các Bồ tát vốn ở thế giới Sa bà. Giải thích này và giải thích trong phẩm Thần lực, bảo Cựu trụ và phương dưới cùng là một, tựa hồ mâu thuẫn. Nhưng, thông thường trong phẩm Thần lực giải thích Phật hiện sức thần trước đại chúng là lấy các Bồ tát từ phương dưới hiện lên làm chính, song

cũng gồm chỉ cả các Bồ tát cựu trụ của cõi Sa bà. [X. Pháp hoa sớ tư kí Q.10 phần đầu]. CỰU TÙNG LÂM .... Cũng gọi là Cổ tùng lâm. Chỉ vị tăng tu hành đã lâu trong tùng lâm. Cũng tức là người đã thông suốt phép tắc và các nghi thức trong tùng lâm. CỰU Y

Chỉ thầy thuốc thời xưa. Từ cựu y được dùng để thí dụ các học thuyết ngoại đạo trước thời Phật giáo được thành lập. Đối lại với "Khách y". Trước thời Phật giáo được thành lập, ở Ấn độ đã có nhiều học thuyết ngoại đạo tìm hiểu các vấn đề về con người, nên gọi là Cựu y; còn Phật giáo là tôn giáo ra đời sau, nên đối lại Cựu y mà gọi Phật giáo là Khách y. Cựu y cũng là một thầy thuốc, nhưng vì không có phương pháp tùy theo căn cơ chúng sinh để chữa bệnh, cho nên so với khách y thì kém hơn, vụng hơn. Thí dụ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Nam) phẩm Ai thán. Lại nữa, những việc thiện phổ thông của thế gian, như mười điều thiện, hiếu dưỡng cha mẹ, tôn kính sư trưởng, gọi là Cựu thiện, Cựu giới, đối lại, năm giới, tám giới và giới Cụ túc của Phật giáo, gọi là Khách thiện, Khách giới. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.2 phẩm Thọ mệnh; luận Đại trí độ Q.46; Đại ban niết bàn kinh tập giải Q.7; Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên]. CỬU BÁI I. Cửu bái: chín lạy. Phép lễ của Thiền tông: lễ ba lần, mỗi lần ba lạy. Bách trượng thanh qui quyển 1 điều Đạt ma kị (Đại 48, 1117 hạ), nói: "Trụ trì dâng hương, lạy ba

lạy, không gấp tọa cụ vội. Dâng nước xong, lùi lại, lạy ba lạy, lại tiến đến trước thưa hỏi, mời trà nước, rồi trở lại chỗ cũ, lạy ba lạy, thu tọa cụ." II. Cửu bái: chín phép lễ kính. Thuyết này thấy trong sách Chu lễ. Đó là: 1. Cúi đầu. 2. Vập đầu sát đất. CỬU BÁI

C 1152 3. Cúi đầu nửa chừng. 4. Khẽ gật đầu. 5. Lạy mừng. 6. Lạy chia buồn. 7. Lạy thán phục. 8. Lạy khen ngợi. 9. Lạy cung kính. III. Cửu bái: chín lần lễ bái. Phép lễ này là nghi thức trọng yếu như tiếp đón, chúc mừng v.v... cử hành trong triều đình thời xưa. IV. Cửu bái: chín phép lễ kính của Ấn độ: mở lời chào hỏi, cúi đầu cung kính, đưa tay cao vái chào, chắp tay, khom lưng, quì gối, tay và đầu gối chạm đất, đầu, hai tay hai chân đều cúi xuống, năm vóc sát đất v.v... [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. CỬU BỆNH ..... Chín thứ bệnh tật. Cứ theo kinh Chuyển luân thánh vương tu hành trong Trường a hàm quyển 6 nói, thì chín thứ bệnh tật ấy là: rét, nóng, đói khát, đại tiện, tiểu tiện, dâm dục, tham ăn, già v.v... Con người sống đến tám vạn tuổi là quả báo thù thắng tột cùng, tuy nhiên vẫn còn phải mang chín thứ bệnh này. CỬU BIẾN TRI ..... Chín thứ trí dứt kiến hoặc, Tu hoặc trong ba cõi, hoặc chỉ cho chín trí dùng để đoạn trừ những tạo tác của các hoặc trên. Tức là trong ba đạo: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo, đặc biệt dựa vào sự dứt trừ phiền não của Kiến đạo và Tu đạo mà lập thành chín

biến tri. Biến tri nghĩa là biết khắp cảnh của bốn đế mà đoạn trừ các hoặc (phiền não), tuy lấy trí làm tính, nhưng không gọi trí là biến tri (Trí biến tri), lí do là chỉ dựa vào trí để dứt phiền não, thành ra quả (sự dứt = đoạn) phải nương vào nhân (trí), cho nên gọi "đoạn" (dứt) là biến tri, tức là Đoạn biến tri. Chín biến tri: 1. Dục giới kiến khổ tập đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc khổ tập đế trói buộc ở cõi Dục. 2. Thượng nhị giới kiến khổ tập đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc khổ tập đế ở cõi Sắc và Vô sắc. 3. Dục giới kiến diệt đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc diệt đế ở cõi Dục. 4. Thượng nhị giới kiến diệt đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. 5. Dục giới kiến đạo đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc Đạo đế ở cõi Dục. 6. Thượng nhị giới kiến đạo đoạn kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ kiến hoặc thuộc đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. 7. Ngũ thuận hạ phần kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi

Dục. 8. Sắc ái kết tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Sắc. 9. Nhất thiết kết vĩnh tận biến tri, nghĩa là đoạn trừ tu hoặc ở cõi Vô sắc. [X. luận Phẩm loại túc Q.6; luận Du già sư địa Q.57; Câu xá luận quang kí Q.21]. (xt. Biến Tri). CỬU BIÊN ..... Chín thứ biện tài (tài hùng biện) của Bồ

tát. Đó là:

1. Vô trước biện tài: có tài hùng biện nhưng không chấp trước vào đó.

2. Vô tận biện tài: biện luận bao nhiêu cũng được, không cùng tận.

3. Tương tục biện tài: biện luận liên tục.

4. Bất đoạn biện tài: biện luận không dứt.

5. Bất khiếp nhược biện tài: biện luận hùng hồn, không nhút nhát.

CỬU BÊNH

C 1153 6. Bất kinh bố biện tài: biện luận một cách mạnh dạn, không sợ hãi. 7. Bất cộng biện tài: có cách biện luận riêng, không giống ai. 8. Thiên nhân sở trọng biện tài: tài biện luận trời và người cũng nể trọng. 9. Vô biên biện tài: tài biện luận không có giới hạn. [X. kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.1]. CỬU BỘ KINH ..... Chín bộ kinh. Phạm:nàvàíga-zàsana. Pàli: navaíga-buddha-sàsana. Cũng gọi Cửu phần giáo, Cửu bộ pháp. Gọi tắt: Cửu kinh. Nội dung kinh Phật được chia làm chín loại hoặc chín bộ. Về cách chia chín bộ, giữa Nam và Bắc truyền có thuyết khác nhau. 1. Chín bộ kinh. Cứ theo bài tựa trong Thiện kiến luật tì bà sa văn Pàli, bài tựa trong Trường bộ kinh chú và kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 3, thì chín bộ kinh là: a. Tu đa la (Pàli: sutta), b. Kì dạ (Pàli: geyya), c. Già đà (Pàli: gàthà), d. Hòa già la na (Pàli: veyyàkaraịa, cũng gọi Thụ kí), e. Ưu đà na(Pàli: udàna), f. Y đế mục đà già(Pàli: itivuttaka, cũng gọi Như thị ngữ), g. Xà đà già(Pàli: jàtaka, cũng gọi Bản sinh), h. Tì Phật lược(Pàli: vedalla), i. A phù đà đạt ma (Pàli: abbhutadhamma, cũng gọi Vị tằng hữu

pháp). Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 33, quyển 34 nói, thì chín bộ kinh từ xưa gọi là Đại thừa cửu bộ (chín bộ Đại thừa), tức là từ trong 12 bộ kinh trừ đi ba bộ: Ni đà na (Nhân duyên, duyên khởi), A ba đà na (Thí dụ) và Ưu bà đề xá (Luận nghị) mà thành. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1 và Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2, lí do tại sao trong 12 bộ kinh lại trừ ba bộ vừa kể ở trên ra, là vì Bồ tát Đại thừa không phạm giới nên không có Duyên khởi, vì cơ duyên thù thắng nên không có Thí dụ, và vì không cần việc gạn bày hỏi đáp nên không có Luận nghị. 2. Chín bộ kinh. Cứ theo phẩm Phương tiện của kinh Pháp hoa, thì chín bộ kinh là: Tu đa la, Kì dạ, Bản sự, Bản sinh, Vị tằng hữu, Nhân duyên (Phạm,Pàli: nidàna), Thí dụ (Phạm, Pàli: avadàna), Ưu ba đề xá (Phạm: upadeza). Chín bộ này gọi là Tiểu thừa Cửu bộ. Tức là từ trong 12 bộ kinh trừ đi ba bộ: Tì phật lược (Phương quảng), Hòa già la na (Thụ kí), Ưu đà na (Vô vấn tự thuyết) mà thành. 3. Chín bộ kinh. Cứ theo Đại tập pháp môn quyển thượng, thì chín bộ kinh là: Khế kinh, Kì dạ, Kí biệt, Già đà, Bản sự, Bản sinh, Duyên khởi, Phương quảng, Hi pháp. Đây là từ trong chín bộ kinh Đại thừa, loại Ưu đà na ra và thêm Duyên khởi vào mà thành. 4. Chín bộ kinh. Cứ theo phẩm Niệm phật trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 9 chép thì chín bộ kinh là: Tu đa la, Kì dạ, Thụ kí, Già đà, Ưu

đà na, Ni đà na, Như thị ngữ kinh, Phỉ phì la, Vị tằng hữu kinh. Đây là từ trong chín bộ kinh Tiểu thừa, loại Xà đa già ra và thêm
Ni đà na vào mà thành. [X. Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí Q.2; Đại thừa huyền luận Q.5; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6 phần trên; Diệu kinh văn cú tư chí kí Q.12]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh).
CỬU CHÚNG
.....
Chín chúng. Chín hạng đệ tử xuất gia
CỬU CHÚNG
C 1154 và tại gia tạo thành Giáo đoàn Phật giáo. Đó là: Tỉ khưu, Tỉ khưu ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na (Học pháp ni), Ưu bà tắc (nam tín đồ tại gia), Ưu bà di (nữ tín đồ tại gia), Cận trụ nam, Cận trụ nữ. Có thuyết nói Cận trụ nam và Cận trụ nữ là xuất gia nam và xuất gia nữ. [X. luật Thập tụng]. CỬU CHÚNG GIỚI Giới của chín chúng. Nhĩa là giới luật mà các tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di, cận trụ nam, cận trụ nữ v.v... nhận giữ. Tỉ khưu, tỉ khưu ni nhận giữ giới cụ túc; thức xoa ma na nhận sáu pháp; sa di, sa di ni nhận giữ mười giới; ưu bà tắc, ưu bà di nhận giữ năm giới; cận trụ nam, cận trụ nũ nhận giữ tám giới trai trong 24 tiếng đồng hồ. CỬU CHỦNG BẤT HOÀN Chín thứ không trở lại. Chỉ cho chín loại quả Bất hoàn của bậc Thánh từ cõi Dục sinh lên cõi Sắc mà vào Niết bàn. Niết bàn của quả bất hoàn có ba loại: Trung bát Niết bàn, Sinh bát Niết bàn và Thượng lưu bát Niết bàn. Ba loại này mỗi loại lại chia làm ba thứ mà thành là chín Bất hoàn. Đó là: 1. Tốc bát Niết bàn (mau chóng vào Niết bàn): ngay thân trung hữu dứt trừ các phiền não còn sót lại mà vào Niết bàn. 2. Phi tốc bát Niết bàn (không vào Niết bàn ngay): thân trung hữu phải trải qua một thời gian ngắn rồi mới vào Niết bàn. 3. Kinh cửu bát Niết bàn (lâu mới vào Niết bàn): thân trung hữu phải trải qua nhiều

thời gian mới được vào Niết bàn. 4. Sinh bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc nhanh chóng dứt trừ các phiền não còn lại mà được Niết bàn. 5. Hữu hành bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc, trải qua thời gian lâu dài siêng tu gia hạnh (chuẩn bị) mới được vào Niết bàn. 6. Vô hành bát Niết bàn: sinh ở cõi Sắc chưa tu gia hạnh, trải qua thời gian lâu dài, tự nhiên dứt trừ phiền não của cõi trên mà dần dần được Niết bàn. 7. Toàn siêu bát Niết bàn: mới đầu sinh ở cõi trời Phạm chúng nơi thấp nhất của cõi Sắc, rồi từ trời Phạm chúng vượt qua 14 tầng trời khoảng giữa đến cõi trời Sắc cứu cánh mà được Niết bàn. 8. Bán siêu bát Niết bàn: mới đầu sinh ở cõi trời Phạm chúng, sau vượt qua một hoặc hai cho đến 13 tầng trời để đến cõi trời Sắc cứu cánh mà được vào Niết bàn. 9. Biến một bát Niết bàn: trải qua khắp 16 tầng trời của cõi Sắc, rồi ở cõi trời Sắc cứu cánh mà vào Niết bàn. [X. luận Câu xá Q.24]. CỬU CHỦNG CHUYỂN BIẾN Chín thứ chuyển biến. Chuyển có nghĩa vận động; Biến có nghĩa thay đổi. Ngoại đạo không rõ các pháp do duyên sinh, vốn không có tự tính, hết thảy cảnh giới sinh diệt chỉ do tâm, vì không biết lí ấy nên chấp bậy có, không mà thành tà kiến. Theo kinh Lăng già quyển 3, chín thứ chuyển biến là: 1. Hình xứ chuyển biến: hình xứ là hình chất bốn đại (đất nước lửa gió) của các căn (mắt tai mũi lưỡi thân). Ngoại đạo thấy hình chất ấy biến đổi theo thời gian,

suy tàn bất thường, chấp là chuyển biến. 2. Tướng chuyển biến: tướng là tướng sinh diệt của các pháp.Ngoại đạo thấy các tướng sinh, trụ, diệt trong từng tích tắc thay đổi không ngừng, chấp là chuyển biến. 3. Nhân chuyển biến: nhân là nguyên nhân được tạo tác. Ngoại đạo thấy tất cả CỬU CHÚNG GIỚI

C 1155 nhân được tạo tác dần dần thành thục, thành thục ắt sinh ra quả, quả lại làm nhân, cứ thế luân chuyển, chấp là chuyển biến. 4. Thành chuyển biến: thành là quả đã thành. Ngoại đạo thấy quả nhờ nhân mà thành, thành thì ắt hoại, hoại lại thành nhân, nối nhau mãi mãi, chấp là chuyển biến. 5. Kiến chuyển biến: kiến là mắt thấy sắc. Ngoại đạo cho cái thấy tùy theo sự vật mà thay đổi không ngừng, chấp là chuyển biến. 6. Tính chuyển biến: tính tức là căn tính. Ngoại đạo chấp tự tính theo nghiệp mà trôi chảy, đời đời không ngừng, không bao giờ hết, chấp là chuyển biến. 7. Duyên phân minh chuyển biến: duyên là tất cả sự duyên; phân minh là thấy một cách rõ ràng. Ngoại đạo thấy hết thảy mọi sự việc của nhân duyên rõ ràng đều biến diệt, chấp là chuyển biến. 8. Sở tác phân minh chuyển biến: sở tác là tất cả sự tạo tác. Ngoại đạo thấy một cách rõ ràng là tất cả sự tạo tác của thế gian đều sinh diệt bất định, chấp là chuyển biến. 9. Sự chuyển biến: sự là thế sự hữu vi. Ngoại đạo thấy thế sự biến đổi vô thường, niệm trước niệm sau tương tục không ngừng, chấp là chuyển biến. CỬU CHỦNG ĐẠI THIỀN Chín loại thiền Đại thừa. Chín thứ thiền định riêng của hàng Bồ tát tu tập, không giống với thiền của ngoại đạo và Nhị thừa. Gọi tắt: Cửu thiền. Khi so sánh các thiền định, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 cho

rằng chín loại thiền Đại thừa giống như vị đề hồ, là thượng thượng thiền xuất thế gian. Chín loại thiền đó là: 1. Tự tính thiền: quán xét tự tính của tâm, hết thảy các pháp không một pháp nào không do tâm, tâm nhiếp muôn vật như hạt châu như ý. Hoặc trụ nơi chỉ thì nhiếp tâm không tán loạn; hoặc trụ nơi quán thì phân biệt rõ ràng; hoặc chỉ quán đều tu thì định tuệ bình đẳng. 2. Nhất thiết thiền: Thiền có khả năng đạt được hết thảy công đức tự tu và giáo hóa người khác. Thiền này có hai: Thế gian và Xuất thế gian. Hai loại thiền này mỗi loại lại có ba thứ: a. Hiện pháp lạc trụ thiền: xa lìa hết thảy vọng tưởng, thân tâm dứt bặt, là vắng lặng bậc nhất. b. Xuất sinh tam muội công đức thiền: sinh ra các thứ tam muội bao nhiếp vô lượng vô biên thập lực chủng tính chẳng thể nghĩ bàn, vào hết thảy công đức thắng diệu vô ngại tuệ, vô tránh nguyện trí. c. Lợi ích chúng sinh thiền: bố thí chúng sinh để trừ các nỗi khổ, biết rõ lúc nào nên nói pháp, biết ơn để trả ơn và giúp chúng sinh giải thoát khỏi sự sợ hãi lo âu. 3. Nan thiền: thiền định khó tu. Thiền này có ba thứ: a. Đệ nhất nan thiền: tu tập thiền định thắng diệu lâu ngày, tâm được tự tại trong các tam muội, nhưng vì thương xót chúng sinh muốn cho họ được thành thục, nên bỏ cái vui của đệ nhất thiền mà sinh vào cõi Dục. b. Đệ nhị nan thiền: nương vào thiền định mà sinh ra vô lượng vô biên tam muội sâu xa không thể nghĩ bàn.

c. Đệ tam nan thiền: nhờ nơi thiền định mà được vô thượng bồ đề. 4. Nhất thiết môn thiền: tất cả thiền định đều từ môn này mà ra, có bốn thứ: a. Hữu giác, hữu quán thiền (thiền có giác có quán): định Sơ thiền thuộc cõi Sắc. b. Hỉ câu thiền: định Nhị thiền thuộc cõi Sắc. c. Lạc câu thiền: định Tam thiền thuộc cõi Sắc. d. Xả câu thiền: định Tứ

thiền thuộc CỬU CHỦNG ĐẠI THIỀN

C

1156 cõi Sắc, không có thiện ác, yêu ghét nên gọi Xả câu (đều bỏ).

5. Thiện nhân thiền: hàm nhiếp hết thảy thiện pháp, là thiền định do chúng sinh đại thiện căn tu tập. Có năm thứ: Bất vị trước, Từ tâm câu, Bi tâm câu, Hỉ tâm câu, Xả tâm câu.

6. Nhất thiết hành thiền: bao nhiếp hết thảy hành pháp Đại thừa, có 13 thứ:

a. Thiện thiền.

b. Vô kí hóa hóa thiền.

c. Chỉ phần thiền.

d. Quán phần thiền.

e. Tự tha lợi thiền.

f. Chính niệm thiền.

g. Xuất sinh thần thông lực.

h. Danh duyên thiền.

i. Nghĩa duyên thiền.

j. Chỉ tướng duyên thiền.

k. Cử tướng duyên thiền.

l. Xả tướng duyên thiền.

m. Hiện pháp lạc trụ đệ nhất nghĩa thiền.

7. Trừ phiền não thiền: tu thiền định này có thể trừ diệt các thứ khổ não của chúng sinh. Có tám loại:

a. Chú thuật sở y thiền: Bồ tát vào định trừ các khổ nạn độc hại, sương giá, mưa đá.

b. Trừ bệnh thiền: trừ được các bệnh do bốn đại phát sinh.

c. Vân vũ thiền: rưới mưa cam lộ tiêu trừ các nạn hạn hán, đói khát.

d. Đẳng độ thiền: cứu nạn sợ hãi của hết thảy người và phi nhân ở trên đất và dưới nước.

e. Nhiêu ích thiền: đem thức ăn uống

cho các chúng sinh đói khát ở nơi đồng không mông quạnh. f. Điều phục thiền: dùng tài vật điều phục chúng sinh. g. Khai giác thiền: thức tỉnh các chúng sinh còn mê muội. h. Đẳng tác thiền: khiến cho những việc làm của chúng sinh đều được thành tựu. 8. Thử thế tha thế lạc thiền: tu thiền định này có thể khiến cho chúng sinh được yên vui ở đời hiện tại và đời vị lai. Có chín loại: a. Thiền dùng thần túc biến hiện để điều phục chúng sinh. b. Thiền tùy lời nói thị hiện để điều phục chúng sinh. c. Thiền dạy răn biến hiện để điều phục chúng sinh. d. Thiền hiện bày ra đường ác để giác ngộ chúng sinh làm ác. e. Thiền dùng tài biện luận làm lợi ích cho chúng sinh đã mất biện tài. f. Thiền dùng chính niệm làm lợi ích cho chúng sinh đã mất chính niệm. g. Thiền tạo luận chân chính vi diệu ca ngợi Ma đắc lặc già (tạng Luận) làm cho chính pháp ở đời lâu dài. h. Thiền dùng nghĩa kĩ thuật thế gian để làm lợi ích hóa độ chúng sinh. i. Thiền phóng ra ánh sáng để tạm dứt đường ác. 9. Thanh tịnh tịnh thiền: nương vào thiền định này thì tất cả

các phiền não hoặc nghiệp đều dứt hết, chứng được quả đại bồ đề thanh tịnh. Chữ "Tịnh" được lập lại là tiêu biểu cho tướng thanh tịnh cũng không thể được. Thiền này có 10:

a. Thiền thế gian trong sạch không tham đắm không nhiễm ô.
b. Thiền xuất thế gian trong sạch.
c. Thiền phương tiện trong sạch.
d. Thiền được căn bản trong sạch.
e. Thiền căn bản trong sạch tiến lên hơn nữa.
f. Thiền trong sạch an trụ dấy sinh sức trong sạch.
g. Thiền trong sạch xả rồi lại vào sức trong sạch.
h. Thiền trong sạch tạo ra sức thần thông trong sạch.
CỬU CHỦNG ĐẠI THIỀN
C 1157 i. Thiền trong sạch lìa hết thảy kiến chấp. j. Thiền trong sạch dứt hết phiền não trí chướng. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.6 phẩm Phương tiện xứ thiền; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên]. CỬU CHỦNG SAI BIỆT Chín thứ sai khác. Cứ theo phẩm Tùy tu 14 trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 6, thì Bồ tát có chín pháp tu hành sai khác: 1. Thiện hành sinh tử: Bồ tát thành tựu đạo nghiệp, vì giáo hóa hữu tình mà ra vào trong sinh tử, nhưng không bị ô nhiễm. 2. Thiện hành chúng sinh: đối với chúng sinh, Bồ tát khởi tâm đại bi thương xót, nếu họ bị bệnh khổ thì Bồ tát thường cứu giúp, không sinh tâm mỏi mệt lơ là. 3. Thiện hành tự tâm: Bồ tát thường điều phục tâm mình, phá trừ phiền não, nuôi lớn tâm bồ đề. 4. Thiện hành dục trần: Bồ tát tuy ở chỗ dục trần (tham muốn và bụi bặm) mà không bị dính mắc, chuyên tu phạm hạnh, tăng trưởng pháp tài. 5. Thiện hành tam nghiệp: Bồ tát gắng công tư duy, chuyên tu ba nghiệp thân, miệng, ý làm cho đều trong sạch. 6. Thiện hành bất não chúng sinh: đối với các chúng sinh Bồ tát thường đem lòng thương xót, dù chúng sinh có làm hại mình, cũng không sân hận buồn sầu. 7. Thiện hành tu tập: Bồ tát tu tập đạo bồ đề, dũng mãnh tinh tiến, tâm không gián đoạn.

8. Thiện hành tam muội: Bồ tát tu tập chính định, không loạn không mê, khiến công đức tăng trưởng. 9. Thiện hành bát nhã: Bồ tát dùng trí tuệ thanh tịnh, thấy rõ tất cả các pháp thế gian, lòng không ngờ vực. CỬU CHỦNG THẾ GIAN Chín loại thế gian. Cũng gọi Cửu thế gian. Tức là chín cõi: Địa ngục, Ngã quỉ, Súc sinh, A tu la, Người, Trời (sáu cõi mê), Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát (ba cõi ngộ), thêm cõi Phật nữa, gọi chung là 10 cõi. Trong đó, cõi Phật là tuyệt đối (xuất thế gian), còn chín cõi kia đều là tương đối (tính thế gian) nên gọi là chín loại thế gian. CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI Chín thứ tướng giới của Đại thừa. 1. Tự tính giới có bốn: a. Nhận giới từ người khác. b. Khéo giữ được ý thanh tịnh yên vui (không do thầy trao). c. Phạm rồi được trong sạch trở lại. d. Thành kính ghi nhớ không trái phạm. Hai pháp sau là do hai pháp trước dẫn khởi, là tự tính giới của Bồ tát đầy đủ bốn công đức. 2. Nhất thiết giới có hai: a. Phần giới tại gia. b. Phần giới xuất gia. Dựa vào hai phần tịnh giới tại gia, xuất gia mà nói tóm lược làm ba tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. 3. Nan hành giới có ba: a. Bồ tát ở vào địa vị giàu sang và dòng giõi cao quí, nhưng có thể

xả bỏ một cách thanh thản để nhận giữ tịnh giới luật nghi của Bồ tát.

b. Dù có gặp nạn nguy cấp cho đến mất mạng, Bồ tát cũng không vi phạm tịnh giới đã nhận giữ. c. Trong mọi hành vi đi đứng ngồi nằm, Bồ tát thường giữ chính niệm không hề buông lơi, cho đến trọn đời cũng không phạm giới. CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI

C 1158 4. Nhất thiết môn giới có bốn: a. Chính thụ giới: trước hết, Bồ tát nhận ba tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. b. Bản tính giới: Bồ tát trụ ở ngôi vị chủng tính, bản tính nhân từ hiền hậu, cho nên thân nghiệp, ngữ nghiệp thường trong sạch. c. Quán tập giới: trong các kiếp xa xưa, Bồ tát đã từng tu tập ba tụ tịnh giới, nhờ sức nhân ở kiếp trước vẫn còn, nên ở đời hiện tại, thâm tâm nhàm chán mà xa lìa tất cả pháp ác, thích tu hành và làm các việc thiện. d. Phương tiện tương ứng giới: Bồ tát nhờ tu bốn Nhiếp pháp, nên luôn luôn làm những việc tốt và nói những lời thương mến hòa nhã đối với các hữu tình chúng sinh. 5. Thiện sĩ giới có năm: a. Bồ tát tự nhận đủ giới luật. b. Khuyên người khác nhận giới. c. Khen ngợi công đức giữ giới. d. Thấy người cùng giữ giới pháp trong lòng vui mừng. e. Giả sử có hủy phạm thì theo đúng pháp mà sám hối để đoạn trừ tội lỗi. 6. Nhất thiết chủng giới có sáu, bảy, cho đến 13 loại. Sáu loại: a. Hồi hướng giới: hồi hướng đại bồ đề. b. Quảng bác giới: thu nhiếp hết thảy giới luật. c. Vô tội hoan hỉ xứ giới: xa lìa sự đắm trước các món dục lạc, nhưng cũng không tự làm khổ mình.

d. Hằng thường giới: dù có chết cũng không bỏ giới. e. Kiên cố giới: giữ giới kiên cố, tất cả lợi dưỡng, sự cung kính, các luận thuyết khác và các phiền não đều không thể lay chuyển, không thể phá vỡ. f. Thi la trang nghiêm cụ tương ứng giới: trang nghiêm đầy đủ hết thảy giới. Bảy loại là: a. Chỉ tức giới: xa lìa tất cả sự giết hại. b. Chuyển tác giới: làm hết thảy việc thiện để lợi ích hữu tình. c. Phòng hộ giới: phòng ngừa theo chỉ tức giới và chuyển tác giới. d. Đại sĩ tướng dị thục giới. e. Tăng thượng tâm dị thục giới. f. Khả ái thú dị thục giới. g. Lợi hữu tình dị thục giới. 7. Toại cầu giới: Bồ tát mong cầu chúng sinh đừng dùng những thứ chẳng ai ưa thích như: giết hại, trộm cắp, gian dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói thô ác, nói li gián, tay cầm gạch đá gậy gộc v.v... để gia hại mình. Bồ tát cũng không dùng những việc xấu ác trên đây để gia hại chúng sinh làm cho điều mong cầu của họ không được thỏa lòng đẹp ý. 8. Thử thế tha thế nhạo giới (đời này đời khác ưa thích giới). Tức là Bồ tát vì các chúng sinh mà có bốn thứ tịnh giới chia làm chín loại: a. Chỗ đáng ngăn cấm phải ngăn cấm. b. Chỗ nên cho phép thì cho phép. c. Đáng nhiếp thụ thì nên nhiếp thụ. d. Đáng điều phục thì phải điều phục. e. Bố thí. f. Nhịn nhục. g. Tinh tiến. h.Thiền định.

i. Trí tuệ bát nhã. Chín pháp này có thể làm cho mình và người ở đời này và đời sau đều được yên vui. 9. Thanh tịnh giới có 10 loại: a. Sơ thiện thụ giới: tức là chỉ vì cầu giác ngộ mà làm sa môn (xuất gia). b. Có hai thứ: Bất thái trầm giới (khi trái phạm sinh tâm ăn năn hổ thẹn mà xa lìa việc xấu ác) và Bất thái cử giới (sinh tâm ăn năn hổ thẹn mà xa lìa việc sai trái). c. Li giải đãi giới: không tham đắm sự ngủ nghỉ, ngồi tựa lưng và nằm dài, mà ngày đêm siêng năng tu các pháp lành. CỬU CHỦNG TƯỚNG GIỚI

C 1159 d. Li chư phóng dật sở nhiếp thụ giới: không phóng túng buông thả. e. Chính nguyện giới: tự tu phạm hạnh, xa lìa danh lợi, cung kính, tham lam, sân hận, si mê và không mong cầu sinh lên cõi trời. f. Quĩ tắc sở nhiếp thụ giới: trong cung cách làm các việc thiện, phải cố gắng làm cho được đầy đủ trọn vẹn. g. Tịnh mệnh cụ túc sở nhiếp thụ giới: xa lìa tất cả tội lỗi của cuộc sống không chân chính như: dối trá, lừa gạt v.v... h. Li nhị biên giới: xa lìa hai cực đoan thụ hưởng khoái lạc và tự hành hạ thân xác. i. Vĩnh xuất li giới: xa lìa hết thảy ngoại đạo tà kiến. j. Ư tiên sở thụ vô tổn thất giới: không vi phạm hoặc phá hoại các tịnh giới mà Bồ tát đã nhận giữ. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.4, Q.5; kinh Bồ tát giới Q.4; luận Du già sư địa Q.40, Q.41, Q.42]. CỬU CHƯỚNG NGẠI PHÁP Chín pháp chướng ngại. Tức là chín pháp gây trở ngại trên con đường tu thiện. Theo kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 6 chép, thì chín pháp đó là: 1. Đã làm não hại mình. 2. Hiện làm não hại mình. 3. Sẽ làm não hại mình. 4. Quá khứ ghét bạn tốt của mình. 5. Hiện tại ghét bạn tốt của mình. 6. Vị lai ghét bạn tốt của mình. 7. Quá khứ thương người oán của

mình. 8. Hiện tại thương người oán của mình. 9. Vị lai thương người oán của mình. Người nào luôn ghi nhớ chín pháp này thì tâm bất thiện ắt tăng thêm, cho nên gọi là chín pháp chướng ngại. CỬU CỔ CHỬ Chày chín chĩa. Chày kim cương chín chĩa của Mật giáo. Gọi tắt: Cửu cổ. Chày kim cương vốn là một thứ binh khí của Ân độ, Mật giáo mượn dùng để làm tiêu biểu của trí tuệ, tượng trưng khả năng đoạn trừ phiền não, hàng phục ác ma. Loại chỉ có 2 đầu không thôi gọi là Độc cổ (một chĩa); loại chày ba chĩa gọi là Tam cổ, năm chĩa gọi là Ngũ cổ. Hình dáng chày chín chĩa và chày năm chĩa giống nhau, chỉ khác số chĩa. Chày chín chĩa biểu trưng chín vị tôn của Bát diệp Trung đài. Hai đầu chày có chín vị tôn của Kim cương giới và Thai tạng giới, biểu thị nghĩa “nhân quả không hai”. [X. kinhVi diệu đại mạn đồ la Q.5]. CỬU CÚ ĐỐI VẤN Chín câu hỏi của Kim cương tát đỏa trong kinh Đại nhật. 1. Thể của tâm bồ đề. 2. Tướng của tâm bồ đề. 3. Sự tiếp tục sinh của tâm thanh tịnh. 4. Tướng của tâm nhiễm ô. 5. Thời gian tu hành. 6. Công đức vốn có. 7. Khả năng tu hành.

8. Tâm dị thục (tâm vô kí).

9. Tâm thù thắng (tịnh tâm tu hành).

Sáu câu trước là hỏi về pháp, còn ba câu sau là hỏi về nhân. Kinh Đại nhật gọi chín câu trả lời cho chín câu hỏi này

là: Cửu cú đáp thuyết. (xt. Tam Cú Giai

Đoạn).

Chày Chín Chĩa

CỬU CÚ ĐỐI VẤN

C 1160 CỬU CÚ NHÂN ..... Chín câu Nhân. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chín câu Nhân cho thấy mối quan hệ giữa pháp sở lập (Tông) và pháp năng lập (Nhân). Là một trong những tiêu chuẩn để phân biệt Chính nhân (nhân chính xác) và Tự nhân (nhân sai). Chín câu Nhân là từ Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm mà xác định Nhân có đúng hay không. Có ba trường hợp: 1. Toàn bộ có đồng phẩm. 2. Toàn bộ không có. 3. Một phần có, một phần không có. Ba nhân với ba thành chín thứ (3 x 3=9). Trong chín thứ

này, chỉ có hai thứ là Nhân chính xác, còn lại đều là Nhân sai. Chín câu nhân: 1. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu: nghĩa là toàn bộ Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm đều có. Như khi đối luận với đệ tử Phật, Thanh luận sư lập: Tông: Thanh (tiếng nói) là thường còn (mệnh đề) Nhân: Vì có thể lường được (lí do) Trong luận thức trên, "thường" là pháp sở lập (Tông), "lường được" là pháp năng lập (Nhân). Như vậy những cái có tính thường còn, như hư không chẳng hạn, đều là Tông đồng phẩm (cùng một tính chất với Tông); cái lọ chẳng hạn, đều là Tông dị phẩm (khác tính chất với Tông). Khái niệm "lường được" là đối tượng của tư tưởng: những sự vật thường còn hay không thường còn đều có thể là đối tượng

của tư tưởng. Trong luận thức trên, Nhân này đều có Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm nên không chứng minh được Thanh (tiếng nói) là thường còn hay không thường còn, cho nên là Nhân sai. 2. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân có quan hệ toàn phần (toàn bộ) với Tông đồng phẩm, nhưng lại hoàn toàn không dính dáng với Tông dị phẩm. Như đệ tử Phật đối luận với Thanh sinh luận sư mà lập: Tông: Thanh là vô thường Nhân: Vì nó được tạo ra. Trong đây "vô thường" là pháp sở lập, "được tạo ra" là pháp năng lập. Những cái vô thường, như cái lọ, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính vô thường, như hư không, là Tông dị phẩm. Những vật vô thường như cái lọ đều được tạo ra, cho nên là Đồng phẩm có; những vật không có tính vô thường, như hư không, đều không được tạo ra, bởi thế Dị phẩm không có. Cho nên Nhân này chứng minh được Thanh đúng là vô thường và vì vậy là Nhân chính xác. 3. Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân có quan hệ toàn phần với Tông đồng phẩm, nhưng chỉ quan hệ một phần với Tông dị phẩm. Như Thắng luận sư lập luận thức: Tông: Tiếng nói nhờ sự cố gắng không ngừng mà phát ra Nhân: Vì tính vô thường. Trong đây, "Cố gắng không ngừng mà phát ra" là pháp sở lập, "vô thường" là pháp năng lập. Bởi thế, những cái có tính cố gắng không ngừng mà phát ra, như cái lọ, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính cố gắng không ngừng mà phát ra, như ánh

chớp, hư không v.v... là Tông dị phẩm. Những vật do sự cố gắng không ngừng tạo ra, như cái lọ, đều có tính vô thường, cho nên Đồng phẩm có. Hư không thì đã không có tính cố gắng không ngừng tạo ra, cũng lại không có tính vô thường. Còn như ánh chớp, tuy không có tính cố gắng không ngừng tạo ra, nhưng lại có tính vô thường, cho nên dị phẩm chỉ có một phần. Phạm vi của Nhân này quá rộng, không có sức xác minh được Tông, vì thế là Nhân sai. 4. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm hữu: CỬU CÚ NHÂN

C 1161 Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng lại quan hệ toàn phần với Tông dị phẩm. Như Thanh sinh luận sư lập luận thức: Tông: Thanh là thường còn. Nhân: Vì được tạo ra. Trong đây, "Thường còn" là pháp sở lập, "được tạo ra" là pháp năng lập, Bởi vậy, những cái có tính thường còn, như hư không, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính thường còn, như cái lọ, là Tông dị phẩm. Hư không là thường còn, không được tạo ra, cho nên Đồng phẩm không có. Những vật vô thường, như cái lọ, đều được tạo ra, vì thế Dị phẩm có. Tông thường và Nhân vô thường hoàn toàn không dính líu gì với nhau, cho nên Nhân chẳng những không chứng minh được Tông mình, trái lại, lại chứng minh tông của đối phương (người vấn nạn), phải trái đảo

lộn, vì thế là Nhân sai. 5. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Như khi biện luận với đệ tử Phật, Thanh luận sư lập luận thức: Tông: Thanh là thường còn. Nhân: Vì tính nghe được. Trong đây, "Thường còn" là pháp sở lập, "nghe được" là pháp năng lập. Do vậy, những cái có tính thường còn, như hư không, đều là Tông đồng phẩm, những cái có tính không thường còn, như cái lọ, đều là Tông dị phẩm. Hư không là thường còn, không có tính nghe được, cho nên Đồng

phẩm không có. Cái lọ là vật không thường còn mà cũng có tính nghe được, cho nên Dị phẩm cũng chẳng có. Tông đồng phẩm cũng như Tông dị phẩm hoàn toàn không có trong Nhân này, bởi thế nó không xác minh được Tông thường còn hay vô thường, cho nên là Nhân sai. 6. Đồng phẩm phi hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân hoàn toàn không có quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng có một phần quan hệ với Tông dị phẩm. Như Thanh luận sư lập luận thức: Tông: Thanh là thường còn. Nhân: Vì do sự cố gắng không ngừng phát ra. Trong đây, "Thường còn" là pháp sở lập, "cố gắng không ngừng phát ra" là pháp năng lập. Cho nên, những cái có tính thường còn, như hư không, là Tông đồng phẩm; những cái không có tính thường còn, như ánh chớp, cái lọ v.v... là Tông dị phẩm. Hư không thường còn không có tính cố gắng không ngừng phát ra, cho nên Đồng phẩm không có. Ánh chớp không thường còn, cũng chẳng do sự cố gắng không ngừng phát ra. Cái lọ là vô thường và do sự cố gắng không ngừng tạo ra, cho nên Dị phẩm có một phần. Như vậy, Tông đồng phẩm hoàn toàn không có, Tông dị phẩm một phần có, một phần không có Nhân, cho nên nó không những chẳng chứng minh được Thanh (tiếng nói) là vô thường mà, trái lại, lại chứng minh Thanh là thường còn. Đây cũng là trường hợp phải trái đảo lộn, bởi vậy nó là Nhân sai. 7. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm hữu: Nhân có một phần quan hệ với Tông đồng phẩm, và có toàn phần quan hệ với

Tông dị phẩm. Như Thanh sinh luận sư khi tranh luận với Thanh hiển luận sư mà lập luận thức: Tông: Thanh (tiếng nói) chẳng phải do sự cố gắng không ngừng mà phát ra Nhân: Vì tính vô thường. Trong luận thức này, "chẳng phải sự cố gắng không ngừng mà phát ra" là pháp sở lập, "vô thường" là pháp năng lập. Bởi vậy, những cái không do sự cố gắng không ngừng phát ra, như ánh chớp, hư không là Tông đồng phẩm; còn những vật do sự cố CỬU CÚ NHÂN

C 1162 gắng không ngừng mà tạo ra, như cái lọ, là Tông dị phẩm. Trong Tông đồng phẩm, ánh chớp là vô thường, hư không là thường còn, cho nên Đồng phẩm có một phần. Tông dị phẩm thì như cái lọ là vô thường, vì thế Dị phẩm có. Trong Tông đồng phẩm một phần có, một phần không có, còn Tông dị phẩm thì hoàn toàn có. Như vậy Nhân vô thường không thể chứng minh Tông vô thường, cho nên là Nhân sai. 8. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm phi hữu: Nhân có một phần quan hệ với Tông đồng phẩm, nhưng hoàn toàn không quan hệ với Tông dị phẩm. Như Thắng luận sư lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường Nhân: Vì tính cố gắng không ngừng mà phát ra. Trong luận thức này, "vô thường" là pháp sở lập, "cố gắng không ngừng phát ra" là pháp năng lập; bởi thế, những cái vô thường như ánh chớp, cái lọ v.v... là Tông đồng phẩm, những cái thường còn, như hư không, là Tông dị phẩm. Trong Tông đồng phẩm, cái lọ v.v... là

do sự cố gắng không ngừng tạo ra, ánh chớp v.v... thì không do sự cố gắng không ngừng tạo ra, cho nên Đồng phẩm có một phần. Tông dị phẩm thì không có cái gì do sự cố gắng không ngừng tạo ra cả, cho nên Dị phẩm không có. Tông đồng phẩm một phần có, một phần không có, Tông dị phẩm thì hoàn toàn không có, cho nên chứng minh được Tông và vì thế là Nhân sai.

9. Đồng phẩm hữu phi hữu, Dị phẩm hữu phi hữu: Nhân có một phần quan hệ với cả Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Như khi tranh luận với Thắng luận sư, Thanh luận sư lập luận thức: Tông: Tiếng nói là thường còn. Nhân: Vì không chất ngại. Trong luận thức này, "thường còn" là pháp sở lập, "không chất ngại" là pháp năng lập. Bởi vậy, những cái có tính thường còn, như cực vi, hư không v.v... đều là Tông đồng phẩm, những cái không có tính thường trụ, như khoái lạc, cái lọ v.v... đều là Tông dị phẩm. Trong Tông đồng phẩm, như cực vi v.v... là cái có chất ngại, hư không v.v... là cái không chất ngại, cho nên Tông đồng phẩm một phần có. Tông dị phẩm, như khoái lạc là không chất ngại, như cái lọ là có chất ngại, bởi vậy, Tông dị phẩm cũng có một phần có Nhân. Trong trường hợp này, những cái không chất ngại chưa hẳn đã nghiễm nhiên là thường trụ, cho nên không chứng minh được Tông, vì thế là Nhân sai. Trong chín câu Nhân, chữ Hữu hàm ý có quan hệ toàn phần, Phi hữu hàm ý hoàn toàn không có quan hệ, Hữu phi hữu hàm ý có quan hệ một phần. Trong chín câu trên, năm câu 1, 3, 5, 7, 9 phạm lỗi bất định; hai câu 4, 6, phạm lỗi tương vi (trái nhau), chỉ có câu 2 và 8 là Nhân chính xác. Chín câu Nhân là giềng mối của Nhân minh mới, là nền tảng của Tam tướng, có lẽ đã do ngài Trần na khởi xướng. [X.Gtantshigs Kyi #kor-logtan-la-dbab-pa (Hetu-cakra-đamaru); Phyogs-chosdgu#

i #khor-lo (Pakwa-nava-dharmacakra); Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.2 phần cuối; Nhân minh tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.thượng; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích; Nhân minh đại sớ lê trắc]. (xt. Nhân Minh). CỬU DIÊN QUAN ÂM ..... Quan âm chín mặt. Kiểu tượng của bồ tát Quan thế âm. Pho tượng này được tôn CỬU DIÊN QUAN ÂM

C 1163 trí tại chùa Pháp long ở Nhật bản. Tượng bằng gỗ chiên đàn và được rước từ Trung quốc đến Nhật bản. Tượng cao 37,5 phân tây, không sơn mầu, chạm trổ rất tinh vi, là pho tượng Bồ tát cực đẹp. CỬU DIÊU ..... Chín thiên thể chiếu sáng. Phạm: navagraha. Cũng gọi Cửu chấp. Ngày giờ theo nhau không rời, có ý nghĩa nắm giữ nên gọi Cửu chấp. Cửu diệu theo lịch tượng của lịch Phạm (lịch Ấn Độ) là: Nhật diệu (Phạm:Àditya) tức là thái dương, Nguyệt diệu (Phạm: Soma) tức là thái âm, Hỏa diệu (Phạm:Aígàraka) tức là sao Huỳnh hoặc hay Hỏa tinh, Thủy diệu (Phạm:Buddha) thần tinh, Mộc diệu (Phạm: Vfhaspati) Tuế tinh, Kim diệu (Phạm:Zukra) sao Thái bạch, Thổ diệu (Phạm:Zanaizcara) Trấn tinh. Bảy thiên thể vừa kể gọi là Thất diệu. Kế tiếp: La hầu (Phạm:Ràhu) tức là sao Hoàng phan, cũng gọi Thực thần (gây ra hiện tượng nhật thực, nguyệt thực), Kế đô (Phạm:Ketu) tức là Tuệ tinh, cũng gọi Báo vĩ tinh, là cái đuôi của Thực thần (sao chổi). Tân đường thư lịch chí 18 chép, năm Khai nguyên thứ 6 (718) đời Đường huyền tông, Thái sử giám là Cù đàm tất đạt vâng mệnh vua dịch lịch Cửu

chấp, một loại lịch Phạm (Ấn độ) tương tự như lịch Hồi hồi

và lịch Thái dương. Nếu phối hợp Cửu diệu với phương vị thì Nhật diệu ở phương Sửu Dần, Nguyệt diệu ở phương Tuất Hợi, Hỏa diệu ở phương Nam, Thủy diệu ở phương Bắc, Mộc diệu ở phương Đông, Kim diệu ở phương Tây, Thổ diệu ở phương giữa, La hầu ở phương Thìn Tị (đông bắc). Kế đô ở phương Mùi Thân (tây nam). Còn thuyết Bản địa của Nhật bản thì cho rằng Nhật là Quan âm (hoặc Hư không tạng), Nguyệt là Thế chí (hoặc Thiên thủ Quan âm), Hỏa là Phật Bảo sinh (hoặc A rô ca Quan âm), Thủy là Phật Vi diệu trang nghiêm thân (hoặc Thủy diệu Quan âm), Mộc là Phật Dược sư (hoặc Mã đầu Quan âm), Kim là Phật A di đà (hoặc Bất không quyên sách), Thổ là Phật Tì lô giá na (hoặc Thập nhất diện Quan âm), La hầu là Phật Tì bà thi, Kế đô là Bất không quyên sách. Ngoài ra, phong tục ngày xưa có cách phối Cửu diệu với tuổi của người ta để đoán lành dữ tốt xấu. [X. kinh Ma đăng già Q.thượng; Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.4; Thất diệu nhương tai quyết]. CỬU DIÊU MẠN ĐỒ LA Bức tranh vẽ Cửu diệu (chín thiên thể) và các tượng thần phụ thuộc. Trong sách Phạm thiên hỏa la cửu diệu do ngài Nhất hạnh soạn vào đời Đường có vẽ hình tượng của Cửu diệu và một bức tranh Phạm thiên hỏa la ở cuối quyển mà người ta cho là Cửu diệu mạn đồ la. Nhưng trong sách này chỉ có hình tượng thần của Cửu diệu chứ chưa nói gì về mạn đồ la, cho nên không biết hình dạng của bức tranh này. Lại cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5

chép thì vị trí các sao quyến thuộc của Nhật thiên (mặt trời) được đồ biểu như sau:
(Đông)
Kế Đô Kim Diệu Thổ Diệu
Mộc Diệu Nhật Thiên Thủy Diệu
Vi Thệ Da Thệ Da
Kiếm Bà Hỏa Diệu La Hầu
Bị chú: Mạn đồ la này thiếu mất Nguyệt
Tượng Quan Âm
Chín Mặt
CỬU DIÊU MẠN ĐỒ LA
C 1164 diệu trong Cửu diệu và được thay bằng Kiếm bà. Bởi thế, nếu gọi là Nhật thiên mạn đồ la thì thỏa đáng hơn. CỬU DỤ Chín thí dụ nói trong kinh Như lai tạng dùng để giải thích nghĩa Như lai tạng. Chín thí dụ này chỉ rõ rằng pháp thân Như lai tuy bị phiền não che lấp, nhưng tự tính thanh tịnh thì không một mảy may bị phiền não làm ô nhiễm. Chín thí dụ đó là: 1. Như trong đóa hoa chưa nở có thân Như lai ngồi kết già, người có thiên nhãn bỏ hoa héo mà được thân Như lai. 2. Như người lấy mật ong, trước hết, dùng phương tiện khéo léo đuổi đàn ong giữ gìn tổ ong rồi lấy mật. 3. Như hạt thóc chưa được xay, kẻ tham lam ngu dại cho là đồ bỏ, nhưng khi hết trấu dã trắng thì trở thành gạo ngon. 4. Như vàng ròng rơi vào chỗ bẩn thỉu, bị vùi lấp nhiều năm, vàng ròng chẳng hư nát mà cũng không ai hay biết, chỉ người có thiên nhãn mới thấy và lấy vàng dễ dàng. 5. Như nhà nghèo có kho báu, nếu không người chỉ bảo thì không thể biết mà lấy của báu trong kho ấy. 6. Như hạt của quả Am la không hư nát, đem gieo xuống đất thì thành cây to. 7. Như người dùng dẻ rách gói tượng vàng, vứt bỏ ngoài

đồng hoang, chỉ người có thiên nhãn mới biết và đến lấy tượng ra, mọi người đều kính lễ. 8. Như cô gái nghèo mang thai Thánh vương.

9. Như tượng vàng ròng, bên ngoài tuy nám đen, nhưng vàng bên trong không biến đổi. Phẩm Vô biến dị trong luận Phật tính quyển 4 dùng chín thí dụ trên đây để biểu trưng chín loại khách trần phiền não. Tức là: thí dụ thứ nhất là Tham sử phiền não, thứ hai là Sân sử phiền não, thứ ba là Si sử phiền não, thứ tư là Tăng thượng tham sân si kết sử phiền não, thứ năm là Vô minh trụ địa sở nhiếp phiền não, thứ sáu là Kiến đạo sở đoạn phiền não, thứ bảy là Tu đạo sở đoạn phiền não, thứ tám là Bất tịnh địa sở nhiếp phiền não, thứ chín là Tịnh địa sở nhiếp phiền não. CỬU DUYÊN SINH THỨC Chín duyên sinh thức. Duyên có nghĩa giúp thành. Tức là chín thứ duyên như: ánh sáng, khoảng không, căn, cảnh v.v... giúp làm cho tám thức như: mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... sinh khởi tác dụng nhận biết. Năm thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nương vào Tướng phần (tướng trạng phân biệt - chỉ cho hết thảy hiện tượng trong thế gian) mà được thành lập, do chủng tử (hạt giống) của thức thứ tám sinh ra, lấy ánh sáng, khoảng không làm tướng. Thức thứ sáu duyên theo tướng phần của thức thứ tám mà sinh, lấy năm trần (sắc thanh hương vị xúc) làm đối tượng để phân biệt, nương vào thức thứ bảy mà có khả năng nắm giữ. Thức thứ bảy duyên theo Kiến phần ..... (thức năng kiến - chỉ cho các thức mắt, tai v.v... có khả năng phân biệt rõ ràng các trần cảnh) của thức thứ tám mà sinh khởi, lấy thức thứ sáu làm chỗ nương. Thức thứ tám là gốc của các thức, hàm chứa chủng tử của các pháp, nương vào thức thứ bảy

mà chuyển biến thức năm căn làm tướng. Do đó nên biết, thức nhờ duyên mà sinh, duyên do thức mà có, làm chỗ nương lẫn nhau, nên gọi là Cửu duyên sinh thức. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 đến quyển 5, thì chín duyên là: 1. Minh duyên: minh chỉ cho ánh sáng mặt trời mặt trăng, ánh sáng chiếu soi rõ các sắc tướng. Ánh sáng giúp cho mắt thấy, CỬU DỤ

C 1165 nếu không có ánh sáng thì thức mắt không thể phát sinh tác dụng nhận biết, bởi thế ánh sáng là duyên của thức mắt. 2. Không duyên: không là khoảng không rỗng rang không bị ngăn ngại, hiển rõ các sắc tướng. Mắt nhờ khoảng không mà thấy được, tai nhờ khoảng không mà nghe được, nếu không có khoảng không thì mắt, tai không thể phát sinh tác dụng nhận biết. Cho nên không làm duyên cho thức mắt và thức tai. 3. Căn duyên: căn chỉ cho năm căm (năm giác quan) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Thức mắt nương căn mắt mà thấy được, thức tai nương căn tai mà nghe được, thức mũi nương căn mũi mà ngửi được, thức lưỡi nương căn lưỡi mà nếm được, thức thân nương căn thân mà biết được. Nếu không có năm căn thì năm thức không có chỗ nương, cho nên năm căn làm duyên cho năm thức. 4. Cảnh duyên: Cảnh chỉ cho năm trần cảnh (năm đối tượng) là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm căn tuy có đủ năm thức thấy, nghe, ngửi, nếm, biết, nhưng nếu không có năm trần cảnh làm đối tượng, thì năm thức không phát khởi được, cho nên cảnh làm duyên cho năm thức. 5. Tác ý duyên: tác ý là tâm sở pháp, có nghĩa là quan sát. Như khi mắt vừa thấy sắc liền biết đối cảnh, khiến thức thứ sáu khởi niệm phân biệt thiện, ác. Tai, mũi, lưỡi, thân lúc mới thấy đối tượng cũng quan sát như thế. Tất cả cảnh, thức đều do tác ý, cho nên tác ý làm duyên cho sáu thức.

6. Căn bản y duyên: căn bản là thức A lại da thứ tám; y là nương tựa. Nghĩa là thức thứ tám là gốc của các thức, sáu thức mắt, tai, mũ, lưỡi, thân, ý nương vào tướng phần của thức thứ tám mà sinh, tướng phần của thức thứ tám nhờ vào sáu thức mà khởi, vì thế căn bản y là duyên của sáu thức và thức thứ tám. 7. Nhiễm tịnh y duyên: Nhiễm tịnh y là thức mạt na thứ bảy. Tất cả pháp nhiễm tịnh đều nương vào thức này mà chuyển. Nghĩa là sáu thức mắt, tai v.v... đối trước sáu trần cảnh sắc, thanh v.v... khởi lên các phiền não hoặc nghiệp, thì thức thứ bảy chuyển các pháp phiền não ô nhiễm này về nơi thức thứ tám mà thành hữu lậu. Nếu sáu thức tu các đạo phẩm thanh tịnh, thì thức thứ bảy chuyển những đạo phẩm thanh tịnh này về nơi thức thứ tám mà thành vô lậu, cho nên gọi là Nhiễm tịnh y. Nhưng thức thứ bảy này cũng phải nương nhờ thức thứ tám mới chuyển được, và thức thứ tám lại nương vào thức thứ bảy mà theo duyên, như vậy tám thức nương tựa lẫn nhau, nhờ cậy lẫn nhau, cho nên Nhiễm tịnh y là duyên của tám thức. 8. Phân biệt y duyên: phân biệt là thức thứ sáu, thức này hay phân biệt các pháp thiện ác, hữu lậu vô lậu, sắc và tâm. Năm căn tuy có thể tiếp xúc với cảnh, nhưng đều nhờ thức thứ sáu mới phân biệt được. Cho nên biết: do phân biệt mà có tốt xấu của năm căn cảnh, do phân biệt mới biết sự nhiễm tịnh của thức thứ bảy, do phân biệt mà rõ tướng phần của thức thứ tám. Cho nên phân biệt y là duyên của tám thức. 9. Chủng tử duyên: chủng tử là hạt giống của tám thức. Nghĩa là thức mắt nương

chủng tử của căn mắt mà thấy được sắc, thức tai nhờ chủng tử căn tai mà nghe được tiếng, thức mũi nương chủng tử của căn mũi mà ngửi được mùi (thơm, hôi v.v...), thức lưỡi nhờ chủng tử của căn lưỡi mà nếm được vị (ngọt, cay v.v...), thức thân nương chủng tử của căn thân mà biết được, thức ý nhờ chủng tử của căn ý mà phân biệt được, thức thứ bảy nhờ chủng tử hàm tàng (ngậm chứa) mà có thể sinh ra tất cả các pháp. Vì các thức đều nương vào chủng tử mà sinh khởi nên chủng tử là duyên của các thức.
CỬU DUYÊN SINH THỨC

C 1166 CỬU ĐẾ Chín chân lí. Đó là: 1. Vô thường đế: nghĩa là các pháp trong ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc) đều sinh diệt vô thường. 2. Khổ đế: quả báo của ba cõi hữu lậu bức bách khổ não. 3. Không đế: nghĩa là tự tính của các pháp vốn không. 4. Vô ngã đế: tất cả pháp vô ngã, không có chủ tể chân thực thường còn. 5. Hữu ái đế: chấp thân sau là chân thực thường còn nên cảm nhận quả khổ. 6. Vô hữu ái đế: chấp thân sau là dứt hẳn nên sinh quả khổ. Hai đế trên (5, 6) thuộc Tập đế. 7. Bỉ đoạn phương tiện đế: Đạo đế là phương tiện trừ bỏ Khổ, Tập đế. 8. Hữu dư y Niết bàn đế: Nghĩa là tuy đã dứt trừ phiền não, chứng lí Niết bàn, nhưng dư báo của hoặc nghiệp vẫn còn. 9. Vô dư y Niết bàn đế: Dư báo hoàn toàn dứt hết, thân tâm rỗng lặng vào cõi Niết bàn. Hai đế trên (8, 9) thuộc Diệt đế. Chín đế này là từ bốn đế mà mở rộng ra. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. (xt. Tứ Đế). CỬU ĐỊA ..... Chín chỗ ở. Cũng gọi là Cửu hữu..... Thế giới của các loài hữu tình ở có thể chia làm ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Căn cứ vào trình độ tam muội thiền định sâu hay nông mà Sắc giới và Vô sắc giới lại được chia làm bốn thiền Sắc giới và bốn

thiền Vô sắc giới, cộng thêm Dục giới nữa mà thành là chín chỗ ở của chín loài hữu tình, gọi là Cửu địa hoặc Cửu hữu (chín loại sinh tồn). 1. Dục giới ngũ thú địa, cũng gọi

là Ngũ thú tạp cư địa (hoặc tạp trụ địa). Là nơi năm loài hữu tình ở chung đụng lẫn nhau: địa ngục, quỉ đói, súc sinh, người, trời (sáu trời Dục giới kể chung). 2. Li sinh hỉ lạc địa: thuộc Trời sơ thiền cõi Sắc. Người sinh vào cõi này có được sự mừng vui (hỉ lạc) là vì đã xa lìa các pháp dục, ác ở cõi Dục. 3. Định sinh hỉ lạc địa: thuộc Trời thiền thứ hai của cõi sắc. Người sinh vào cõi này nhờ thiền định mà có được niềm mừng vui thù thắng. 4. Li hỉ diệu lạc địa: thuộc Trời thiền thứ ba của cõi Sắc. Người sinh vào cõi này được niềm yên vui thù thắng vi diệu sau khi lìa trạng thái vui mừng thô trọng ở Trời thiền thứ hai. 5. Xả niệm thanh tịnh địa: thuộc Trời thiền thứ tư của cõi Sắc. Người sinh vào cõi này tâm đạt đến trạng thái tĩnh lặng thanh tịnh bình đẳng do lìa bỏ trạng thái mừng vui ở các cõi trước. 6. Không vô biên xứ địa: thuộc tầng trời thứ nhất của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này chứng được tính hư không vô biên tự tại do đã lìa tính vật chất của cõi Sắc. 7. Thức vô biên xứ địa: thuộc tầng Trời thứ hai của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này, thức đạt được tính rộng rãi mông mênh không có giới hạn. 8. Vô sở hữu xứ địa: thuộc tầng trời thứ ba của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh

giới này, tư tưởng tĩnh lặng chìm trong trạng thái dứt bặt do đã lìa tính động của Không vô biên xứ địa và Thức vô biên xứ địa. 9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa: thuộc tầng Trời thứ tư (Hữu đính thiên, tức tầng trời cao nhất) của cõi Vô sắc. Người sinh vào cảnh giới này, tâm đạt đến trạng thái vắng lặng bình đẳng do lìa tưởng và không tưởng, dứt cả chấp có, không. Ngoài ra, định Vị chí, định Trung gian, CỬU ĐẾ

C 1167 bốn định Căn bản trong bốn trời Thiền của cõi Sắc và Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ trong bốn định của cõi Vô sắc, tất cả chín định, tuy thuộc định hữu lậu, nhưng là những cảnh giới nhờ đó mà sức mạnh của định vô lậu được phát sinh, cho nên gọi là Vô lậu cửu địa (chín nơi vô lậu). [X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.31; Q.141; luận Câu xá Q.28; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.77]. CỬU ĐỊA CỬU PHẨM TƯ HOẶC Chín phẩm tư hoặc ở chín địa trong ba cõi. Chín địa: cõi Dục, Bốn thiền, Bốn vô sắc. Trong đó, cõi Dục có đủ bốn thứ tu (tư) hoặc: tham, sân, mạn, vô minh. Bốn thiền, Bốn vô sắc đã trừ sân, chỉ còn lại tham, mạn, vô minh. Tất cả các tư hoặc ở mỗi địa được chia ra làm chín phẩm từ thượng thượng cho đến hạ hạ, tổng cộng là 81 phẩm tư hoặc. [X. luận Câu xá Q.23]. CỬU ĐIỀU TÍCH TRƯỢNG Chín điều gậy tích. Bài kệ đọc lên khi rung gậy tích. Một trong bốn pháp yếu. Bài kệ có chín điều nên gọi Cửu điều tích trượng. Ba điều trước của bài kệ này giống với “Tam điều tích trượng”. Bốn câu của điều thứ nhất được trích ra từ phẩm Tịnh hạnh của kinh Hoa Nghiêm (bản dịch mới) quyển 14, còn các câu khác không rõ xuất xứ. Bốn câu kệ trong điều thứ nhất trích từ kinh Hoa nghiêm như sau: Thủ chấp tích trượng

Đương nguyện chúng sinh Thiết đại thí hội Thị như thực đạo (Tay cầm gậy tích Nguyện cho chúng sinh Mở hội thí lớn Chỉ đạo như thực). [X. Chân ngôn chư kinh thường dụng tập Q.thượng]. CỬU ĐIỀU Y Áo chín nẹp. Cũng gọi Cửu điều ca sa. Gọi tắt: Cửu điều. Một trong ba thứ ca sa. Một loại Tăng già lê thấp nhất trong chín bậc đại y (áo lớn). Áo này được may hai đoạn dài một đoạn ngắn, số nẹp là chín. Cùng với áo năm nẹp, bảy nẹp gọi chung là ba áo. Trong đó, áo năm nẹp mặc để làm việc hàng ngày; áo bảy nẹp mặc khi lễ bái tụng niệm hoặc phó trai; áo chín nẹp chỉ được mặc khi vào cung vua, lên tòa

thuyết pháp, vào làng xóm xin ăn hoặc khi hàng phục ngoại đạo v.v... CỬU ĐỚI THIỀN ..... Chín phương pháp hướng dẫn người tu hành của ngài Pháp viễn ở Phù sơn. Học trò của ngài biên chép những lời ngài chỉ dạy thành văn gọi là "Phật thiền tông giáo nghĩa cửu đới tập", gọi tắt là Phù sơn cửu đới. (xt. Phù Sơn Cửu Đới). CỬU GIẢI THOÁT ĐẠO

Chín đạo giải thoát. Trong ba cõi có chín

địa: cõi Dục, bốn Thiền, bốn Vô sắc. Cõi

Dục có chín phẩm hoặc, ở giai vị Tu đạo, người dứt trừ được sáu phẩm hoặc trước

Áo Chín Điệp

CỬU GIẢI THOÁT ĐẠO

C 1168 của cõi Dục là bậc Thánh quả thứ hai, người dứt trừ hết cả chín phẩm hoặc cõi Dục là bậc Thánh quả thứ ba, người đoạn trừ 72 phẩm hoặc của cõi Sắc và cõi Vô sắc là bậc Thánh quả thứ tư. Mỗi lần đoạn trừ một phẩm hoặc này đều có: Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Vô gián đạo là giai vị đang đoạn trừ phiền não, còn Giải thoát đạo là giai vị giải thoát sau khi đã đoạn trừ hết các phiền não. Tư hoặc ở mỗi địa có chín phẩm, cho nên pháp đối trị cũng có chín, gọi là Cửu vô gián đạo, Cửu giải thoát đạo. [X. Đại tạng pháp số Q.50]. (xt. Cửu Vô Gián Đạo). CỬU GIỚI ..... Chín giới trong 10 pháp giới. Tức là: địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la, cõi người, cõi trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát. CỬU GIỚI TÌNH CHẤP Nghĩa là chúng sinh trong chín cõi đều có tâm mê chấp. Trong mười cõi, chỉ có Phật đã xa lìa tình chấp. (xt. Cửu Giới). CỬU HÀ PHÁT TÂM Nghĩa là: nếu chúng sinh nào ở nơi chư Phật nhiều bằng số cát của sông Ni liên thiền cho đến số cát của tám sông Hằng mà phát tâm bồ đề thì đời vị lai ắt có thể tụng trì kinh điển Đại thừa, như kinh Niết bàn và hộ trì chính pháp vô thượng. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.6]. CỬU HIỂN NHẤT MẬT Giáo phán của tông Chân ngôn Nhật bản. Trong 10 trụ tâm, chín trụ tâm trước

là Hiển giáo, một trụ tâm sau là Mật giáo, nên gọi là cửu Hiển nhất Mật. (xt. Thập Trụ Tâm). CỬU HOA SƠN Núi ở phía tây nam huyện Thanh dương tỉnh An huy, chiếm khoảng đất hơn một trăm cây số vuông. Núi này vốn tên là Cửu tử sơn, cùng với núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây, núi Nga mi ở tỉnh Tứ xuyên và núi Phổ đà ở tỉnh Chiết giang là bốn núi lớn nổi tiếng của Phật giáo Trung quốc. Núi Cửu hoa có 99 ngọn, trong đó, chín ngọn hùng vĩ nhất là Thiên đài, Liên hoa, Thiên trụ, Thập vương v.v... Chín ngọn núi này trông giống như chín đứa bé đang ngồi quây quần nô đùa với nhau, vì thế mà Cửu hoa vốn có tên là núi Cửu tử (chín đứa bé). Thi hào Lí bạch đời Đường đến đây, thấy chín ngọn núi đứng thẳng như chín bông sen, nên ông mới đổi lại tên là Cửu hoa sơn. Những ngọn núi Cửu hoa quanh co kì vĩ, tráng lệ nguy nga. Trong núi có nhiều khe, suối nước chảy róc rách, những viên đá kì lạ, những hang động cổ kính, hàng tùng cao ngất, rừng trúc xanh rờn; ánh núi sắc nước đan dệt vào nhau tạo nên khung cảnh mờ ảo huyền bí. Núi Cửu hoa được mở mang lần đầu tiên vào năm Long an thứ 5 (401) đời Đông Tấn, tại đây, ngài Bôi độ đã xây dựng chùa Ngọn Thiên Đài Của Núi Cửu Hoa CỬU GIỚI

C 1169 Hóa thành. Cứ theo Trì châu Cửu hoa sơn Hóa thành tự Địa tạng truyện kí trong Tống cao tăng truyện quyển 20 ghi chép, thì ngài Địa tạng là người thuộc giòng họ Kim của vương quốc Tân la (nay là nước Triều Tiên), tên là Kim kiều giác, thích cảnh u tịch của núi Cửu hoa, mới lưu lại ở đó. Đầu năm Chí đức (756 - 757), Chư cát tiết đến núi này, thấy ngài Địa tạng tu khổ hạnh, bèn dựng nhà Thiền cúng ngài. Đầu năm Kiến trung (780 - 783), Trương công nghiêm nghe phong cách cao thượng của ngài Địa tạng, mới tâu xin vua làm chùa cúng dường ngài. Năm Trinh nguyên 19 (803), ngài Địa tạng thị tịch. Vị Địa tạng họ Kim này được coi là hóa thân của bồ tát Địa tạng và rất được tôn sùng. Từ đó, núi Cửu hoa được xem là đạo tràng của bồ tát Địa tạng ứng hóa độ sinh là trung tâm của tín ngưỡng Địa tạng. Đồng thời, các chùa viện đại qui mô được xây dựng, trải qua các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh mỗi ngày một hưng thịnh. Vào thời kì thịnh nhất, trên núi có tới hơn ba trăm ngôi chùa với hơn bốn nghìn vị tăng, khói hương nghi ngút quanh năm, nên có biệt hiệu "Nước Phật cõi tiên". Hiện nay, trên núi có 78 ngôi chùa cổ như: chùa Hóa thành, chùa Cửu tử, chùa Tuệ cư, Nhục thân bảo điện v.v... hơn 1500 pho tượng Phật và các đồ pháp khí, văn vật như: Sắc chỉ vua ban khoảng năm Vạn lịch đời vua Thần tông nhà Minh, Kinh tạng, ấn ngọc v.v... trong cung Bách tuế, nhờ tượng nhục thân "Ứng thân bồ tát"

ngồi của thiền sư Vô hà. Chùa Cửu tử là một kiến trúc qui mô hoành vĩ, phía trái chùa có bảy dòng suối, nước chảy phát ra âm thanh như tiếng chuông tiếng trống, bên phải chùa có khe Thùy vân, nước chảy phát ra âm thanh như vòng ngọc, đai ngọc chạm vào nhau, vốn có tên là "Cửu tử thính tuyền" (suối chín chú bé lắng nghe). Chùa Vô tướng được xây dựng vào đầu năm Khai nguyên đời Đường. Chùa này vốn là ngôi nhà cũ của Vương quí hữu được đổi làm chùa, đến khoảng năm Bình trị đời Bắc Tống vua mới ban hiệu là chùa Vô tướng. Thượng thiền đường vốn tên là Cảnh đức đường, vào khoảng năm Khang hi đời Thanh, đệ tử của Quốc sư Ngọc lâm là ngài Tông diễn mở rộng thêm mới đổi tên là Thượng thiền đường như hiện nay. Nhục thân bảo điện trên ngọn Thần quang, thường gọi là tháp Nhục thân, bằng gỗ, bảy tầng, cao 18 mét, mỗi tầng có tám cỗ khám thờ tượng bồ tát Địa tạng mầu vàng ròng, hai bên tháp có tượng 10 vua đứng hầu. Vua Thần tông nhà Minh ban hiệu là "Hộ Quốc Nhục Thân Bảo Tháp". Ngôi tháp hiện còn đến nay là tháp được làm lại vào khoảng năm Đồng trị đời Thanh. [X. Cửu hoa nhật lục (Chu thiên độ); Cửu hoa sơn chí; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.10; K. L. Reichelt: Truth and Tradition in Chinese Buddhism]. CỬU HOẠNH I. Cửu hoạnh: chỉ cho chín nguyên nhân đưa đến cái chết oan uổng. 1. Ăn những thức ăn không nên ăn. 2. Ăn không có điều độ, không biết tiết chế: ăn nhiều, no quá.

3. Ăn những món mình ăn không
quen: Không biết thời, không biết tục lệ.
4. Ăn xong, thức ăn chưa kịp tiêu hóa đã lại ăn tiếp.
5. Nín đại tiểu tiện.
6. Không giữ giới (hoặc luật pháp), phạm tội nặng phải tử hình.
7. Gần bạn xấu, chơi với những kẻ ác.
8. Đi vào làng xóm không đúng lúc, không đúng phép.

9. Gặp thú dữ, chó dại, người điên, nước
CỬU HOẠNH
C
1170 lụt, đám cháy v.v... là những thứ đáng tránh lại không tránh đến nỗi bị hại. [X. kinh
Cửu hoạnh, kinh Phật y].
II. Cửu hoạnh: chỉ cho chín cái chết oan uổng.
1. Bị bệnh mà không có thuốc.
2. Phép vua hành hình.
3. Phi nhân đoạt tinh khí, tức hoang dâm quá độ bị quỉ quái thừa cơ hút mất tinh khí.
4. Bị lửa đốt.
5. Bị nước cuốn.
6. Bị thú dữ ăn thịt.
7. Ngã từ trên núi xuống.
8. Trúng thuốc độc hoặc bị trù ếm.
9. Đói khát quá mà chết.
[X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức].
CỬU HOẠNH KINH
Có 1 quyển, ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập
2. Nội dung trình bày về chín nguyên nhân gây ra cái chết oan uổng của chúng sinh.
Kinh này cùng bản với thiên 31 trong kinh Thất xứ tam quán (Đại chính tạng tập
2). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2]. (xt. Cửu
Hoạnh).
CỬU HỘI
.....
I. Cửu hội: Chỉ chín hội Mạn đồ la của
Kim cương giới. (xt. Kim Cương Giới Mạn
Đồ La).
II. Cửu hội: Chín hội nói pháp, chỉ cho pháp hội đức Phật nói kinh Hoa
nghiêm. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) gọi chung là Thất xứ cửu hội (bảy nơi chín hội), nhưng kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) thì nói Thất xứ bát hội (bảy chỗ tám hội).
CỬU HỘI NHẤT ẤN
.....
Mạn đồ la của Kim cương giới gồm chín hội, trong đó có hội Nhất ấn. Từ ngữ Cửu hội nhất ấn nêu rõ mối quan hệ giữa hội
Nhất ấn và tám hội. Hội Nhất ấn tức là pháp môn thống nhiếp toàn bộ chư tôn của chín hội vào một ấn Trí quyền của Đại nhật Như lai, còn tám hội kia thì vì mở ra công đức của Đại nhật Như lai mà thành lập.
CỬU HỘI TÔN SỐ LƯỢC TỤNG
.....

Bài kệ tụng được làm để dễ ghi nhớ con số các vị tôn của chín hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo.
Văn tụng:
Thành thân thiên lục thập nhất tôn
Tam vi cúng các thất thập tam
Tứ thập tam nhất lí thập thất
Giáng giáng thất thập thất tam tôn.
Phân biệt cửu hội chư tôn vị
Phật thể nhất thiên tam thập lục
Bồ tát nhị bách cửu thập thất
Phẫn nộ tứ tôn chấp kim tứ
Ngoại kim cương bộ bách nhị thập
Tổng thiên tứ bách lục thập nhất
Thị danh kim cương hiện đồ tôn
Viên dung tương tức nhất pháp giới.
Nghĩa là:
Hội thành thân có 1061 vị tôn.
Hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường, mỗi hội có 73.
Hội Tứ ấn có 13
Hội Nhất ấn có 1
Hội Lí thú có 17
Hội Hàng tam thế có 77
Hội Hàng tam thế tam muội da có 73
Phân biệt các vị tôn trong chín hội:
Phật có 1036, Bồ tát 297, Phẫn nộ 4,
Chấp kim cương 120, tổng cộng là 1461,
CỬU HOẠNH KINH
C 1171 đó là chư tôn của tranh vẽ Kim cương, viên dung tương tức Nhất pháp giới. [X. Mạn đồ la tư sao]. CỬU HỮU TÌNH CƯ ..... Chỉ cho chín chỗ ở của loài hữu tình (chúng sinh). Cũng gọi Cửu cư, Cửu chúng sinh cư, Cửu môn, Cửu hữu. Đó là: người và trời của cõi Dục, trời Phạm chúng, trời Cực quang tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô tưởng, trời Không vô biên, trời Thức vô biên, trời Vô sở hữu, trời Phi phi tưởng. Trong đó, ngoại trừ trời Vô tưởng và trời Phi phi tưởng, bảy nơi còn lại đặc biệt được gọi là Thất thức trụ. [X. kinh Trường a hàm Q.9; luận Câu xá Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.8]. (xt. Cửu Địa). CỬU KẾT ..... Chín cái trói buộc. Tức là chín thứ phiền não trói buộc chúng sinh trong vòng sống chết. Đó là: ái, khuể (giận tức), mạn (ngạo mạn), vô minh, kiến (tà kiến), thủ (chấp trước), nghi, tật (ghen), xan (bỏn xẻn). Tức là sáu phiền não căn bản (Tham, Sân, Mạn, Vô minh, Kiến, Nghi, hoặc Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi) cộng thêm thủ, tật,xan. Nhưng trong Ngũ kiến, chỉ lập thân kiến, biên kiến, tà kiến làm Kiến kết, và trong Tứ thủ, chỉ lập kiến thủ, giới cấm thủ làm Thủ kết. Vấn đề này có hai nghĩa: 1.

Thể của ba kiến, hai thủ đều là 18 việc, tức do sự vật nên gọi là kết. 2. Ba kiến là sở thủ, hai thủ là năng

thủ, sở thủ, năng thủ tuy khác, nhưng cùng mang ý nghĩa bám dính nên gọi là kết. Ngoài ra, trong Thập triền, chỉ lập tật, xan làm kết, có 7 lí do: 1. Đều tự lực phát sinh. 2. Tật (ghen ghét) là nhân của sự thấp hèn, xan (bỏn xẻn) là nhân của sự nghèo khó. 3. Tật và ưu (lo) tương ứng, là tùy phiền não biểu thị sự lo lắng,xan và hỉ (mừng) tương ứng, là tùy phiền não biểu thị sự vui mừng. 4. Người xuất gia đối với giáo pháp, người tại gia đối với của báu đều do ghen ghét và bỏn xẻn não loạn. 5. Trời Đế thích có vị cam lộ, sẻn tiếc vị, ghen ghét sắc. A tu la có nữ sắc, sẻn tiếc sắc, ghen ghét vị, do đó, thường đánh nhau để tranh giành. 6. Tính ghen ghét và bỏn xẻn hay não loạn trời và người. 7. Vì hai phiền não này não loạn mình và người. Luận Đại tì bà sa quyển 10 lấy 100 việc làm tự tính của cửu kết. [X. luận Thành thực Q.10; luận Câu xá Q.21]. (xt. Kết). CỬU KHỔNG Chín cái lỗ hổng trong thân thể. Cũng gọi Cửu khiếu, Cửu sang (chín cái ung nhọt), Cửu nhập, Cửu lậu (chín chỗ rò rỉ), Cửu lưu (chín chỗ chảy ra). Cứ theo pháp Tăng tàn thứ ba trong luật Tứ phần quyển 3 nói, thì chín lỗ là: Hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, cái mồm, đường đại tiện và đường tiểu tiện. Chín lỗ hổng này giống như cái ung nhọt vỡ ra đầy mủ máu là sang; vật từ ngoài đưa vào là nhập; vật từ trong tiết ra là lậu, lưu, vì thế có nhiều tên. Về số lỗ hổng không có thuyết

nhất định, cũng có thuyết nói sáu lỗ. [X.
kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.31; luật
Thập tụng Q.3; Hữu bộ tì nại da Q.11; Trị thiền bệnh bí yếu pháp Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 2].
CỬU KIẾP
.....
Chín kiếp. Đức Thích tôn thành Phật
CỬU KIẾP
C 1172 trước ngài Di lặc chín kiếp. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 11 chép, thì đức Thích tôn và ngài Di lặc tuy phát tâm cùng một lúc, nhưng nhờ sức dũng mãnh tinh tiến nên đức Thích tôn thành Phật trước ngài Di lặc chín kiếp. CỬU LOẠI QUỈ Chín loài quỉ. Cứ theo luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 31 chép, chỗ vua Diêm ma ở có ba loài quỉ là Vô tài (không có của), Thiểu tài (có ít của) và Đa tài (có nhiều của). Trong ba loại quỉ này, mỗi loại lại chia làm ba thành là chín loại quỉ: 1. Quỉ Cự khẩu: trong miệng quỉ này thường nhả ra lửa mạnh, bốc cháy không ngừng, thân hình thì như cây đa la bị cháy rụi. 2. Quỉ Châm khẩu: quỉ này bụng to như núi, cổ họng nhỏ như lỗ kim, tuy thấy thức ăn uống ngon nhưng không nuốt được, nên thường bị đói khát khổ sở. 3. Quỉ Xú khẩu: quỉ này trong miệng thường bay ra mùi hôi hám hơn cả mùi phân, chính loài quỉ này cũng không chịu nổi, và nếu gặp thức ăn uống cũng biến thành vật hôi thối không ăn được, nên thường bị đói khát. Ba loài quỉ trên đây thuộc loại quỉ Vô tài. 4. Quỉ Châm mao: lông trên mình quỉ này cứng nhọn, khó có thể đến gần, lông cứng trong đâm thân thể mình, ngoài bắn vào người khác, đau đớn khó chịu, bất chợt gặp được chút thức ăn nhơ nhớp thì liền

ăn để đỡ đói khát. 5. Quỉ Xú mao: lông trên mình quỉ này hôi thối hơn phân, mùi hôi thấm vào gân mạch, da thịt, ruột gan rồi xông ra toàn thân, rất là khó chịu. Nhưng nếu nhổ lông đi thì da thịt rách nát, đau đớn khó tả, may lắm mới gặp được chút thức ăn bẩn thỉu để đỡ đói khát. 6. Quỉ Anh: Quỉ này ở cổ họng mọc cái bướu lớn giống như ung nhọt, làm nóng sốt đau nhức, nhưng khi xô đẩy nhau làm vỡ bướu, mủ hôi tanh vọt ra thì lại tranh nhau ăn cho đỡ đói. Ba loại quỉ trên thuộc loại quỉ Thiểu tài. 7. Quỉ Hi tự: quỉ này thường đến các đền thờ để hưởng thụ các phẩm vật cúng tế, giống như loài chim bay trên hư không, không bị trở ngại. Bởi vì quỉ này đời trước chứa góp của cải nhưng lại bỏn xẻn không chịu bố thí, vả lại hi vọng bọn con cháu thờ cúng mình, nên sinh trong loài quỉ này. 8. Quỉ Hi khí: Quỉ này thường trông chờ những vật thực người ta ăn thừa vứt đi để ăn, vì nhân keo kiệt đời trước nên tùy theo nghiệp lực khác nhau mà được thức ăn nhiều ít, ngon lành hay sơ sài, cho nên ở nơi có các thức ăn thì hoặc thấy đó là vật dơ bẩn, hoặc không thấy được, hoặc ưa thích vật sạch sẽ mà lại thấy là vật nhớp nhúa. 9. Quỉ Đại thế: quỉ này là các quỉ có thế lực lớn như: Dạ xoa, La sát sa, Cung bạn trà v.v... hoặc ở nơi linh miếu, hoặc nương nơi rừng cây, hoặc ở trong núi, hoặc nơi cung điện trống không v.v... Sự giàu sang sung sướng mà loài quỉ này thụ hưởng cũng ngang với các trời. Ba loại quỉ trên thuộc loài quỉ Đa tài.

CỬU LOẠI SINH

Chín cách sinh sản của chúng sinh trong ba cõi:

1. Noãn sinh: loài sinh từ trứng ra, như chim, gà v.v...

2. Thai sinh: loài sinh từ bào thai, như người, trâu bò v.v...

3. Thấp sinh: loài sinh từ chỗ ẩm ướt, như cá, sâu bọ...

CỬU LOẠI QUỈ

C 1173 4. Hóa sinh: loại tự nhiên hóa ra, như đom đóm... Bốn loài chúng sinh trên đây, ba cõi đều có. 5. Hữu sắc: loài có hình sắc (cõi Sắc). 6. Vô sắc: loài không có hình sắc (cõi Vô sắc). 7. Hữu tưởng: loài có tưởng (các vị trời trong cõi Vô sắc trừ trời Vô tưởng). 8. Vô tưởng: loài không có tưởng (trời Vô tưởng trong cõi Vô sắc). 9. Phi hữu tưởng phi vô tưởng: loài chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng (Phi tưởng phi phi tưởng xứ). Kinh Kim cương (Đại 8, 749 thượng) nói: “Tất cả các loài chúng sinh, hoặc sinh trứng, hoặc đẻ bọc, hoặc sinh nơi ẩm ướt, hoặc tự nhiên hóa ra, hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, hoặc chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng, ta đều khiến cho vào Niết bàn vô dư mà được diệt độ”. Ngoài ra, kinh Lăng nghiêm quyển 7 nói có 12 loại sinh. CỬU LUÂN Tiếng dùng trong kiến trúc của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Không luân. Là những hình vòng tròn trong Kim luân chín tầng đặt trên đỉnh tháp. Kiểu kiến trúc tháp trong các chùa Phật, trên mặt bằng chỗ nóc tháp có đặt những lớp hình tròn như cái mâm, thông thường gọi là Tướng luân (hình tướng bánh xe), Bàn cái (lọng tròn như cái mâm), hoặc Thừa lộ bàn (những cái mâm

lộ thiên). Ở Nhật bản, những tháp ba tầng, năm tầng, nếu có chín tướng luân thì đặc biệt gọi là Cửu luân. Cái vòng tròn thấp nhất (ở dưới cùng) của Cửu luân gọi là Nhất luân (một bánh xe), rồi từ đó chồng dần lên Nhị luân (hai bánh xe) đến Cửu luân (chín bánh xe). Trên nóc các tháp được xây cất ở Ấn độ đời xưa cũng có đặt Cửu luân. Ngoài

ra, tàn lọng (Phạm:chattra) tiêu biểu cho quí tộc cũng có Cửu luân. (xt. Thừa Lộ Bàn, Tướng Luân, Tháp). CỬU NÃO ..... Cũng gọi Phật cửu não, Cửu ách, Cửu hoạnh, Cửu nạn, Cửu tội báo. Là chín tai nạn mà đức Phật sau khi thành đạo đã phải chịu vì nghiệp chướng ở đời quá khứ còn rớt lại (hoa báo). Đó là: 1. Trong đời trước, đức Phật là con một người Bà la môn tên là Hỏa man chơi thân với con của người thợ gốm tên là Hộ hỉ. Hộ hỉ nhiều lần rủ Hỏa man đến bái kiến đức Phật Ca ciếp, nhưng Hỏa man ba lần từ chối nói: "Gặp ông trọc đầu ấy làm gì", do nhân này mà Phật phải chịu quả báo sáu năm khổ hạnh. 2. Đời trước Phật là một lãng nhân ăn chơi, từng dụ dỗ một dâm nữ tên là Lộc tướng đến khu vườn nơi mà vị Phật Bích Chi tu đạo hàng ngày để hành lạc, xong rồi giết nàng Lộc tướng mà gieo vạ cho Phật Bích Chi, cho nên đời này Phật phải chịu quả báo bị vu oan đã giết nàng Tôn đà lợi. 3. Trong kiếp quá khứ, Phật là nhà buôn, vì tranh giành thuyền mà đánh nhau, Phật dùng dáo đâm thủng chân một lái buôn

làm ông ta chết, do nhân duyên ấy mà nay khi Phật đi khất thực Phật phải chịu quả báo bị cọc gỗ nhọn đâm thấu bàn chân. 4. Đời trước Phật là Bà la môn, từng ghen ghét với đức Phật Tỉ bà diệp và các vị tỉ khưu được vua Bàn đầu cúng dường mà thốt ra những lời thô bỉ xấu xa, rồi sai 500 đứa bé chửi mắng và bảo nên đem lúa mạch dành cho ngựa ăn mà cho Phật Tỉ bà và các vị tỉ khưu. Do nhân duyên ấy mà Phật CỬU NÃO

C 1174 và 500 vị A la hán khi ở ấp Tì lan phải chịu quả báo ăn lúa mạch dành cho ngựa suốt 90 ngày. 5. Trong kiếp quá khứ, giòng họ Thích ca bắt cá trong ao để giết ăn, lúc đó Phật là một cậu bé từng dùng gậy đập đầu cá, nên nay giòng họ Thích chịu quả báo bị vua Lưu li giết hại và lúc đó đức Phật đau đầu. 6. Có lần Phật vào xóm Bà la môn khất thực không ai cúng dường. 7. Kiếp trước Phật là tỉ khưu vì ghen với tỉ khưu Vô thắng được một phụ nữ tên là Thiện huyễn cúng dường nên vu khống Vô thắng thông dâm với Thiện huyễn. Do nhân duyên ấy nên nay, khi đang nói pháp, Phật chịu quả báo bị nàng Chiên đồ độn bát trong bụng để vu oan đã có mang với Phật. 8. Trong đời quá khứ Phật là Tu ma đề, vì không muốn chia tài sản cho người em trai cùng cha khác mẹ nên đẩy người em từ trên sườn núi rơi xuống rồi ném đá giết chết, vì nhân duyên ấy nên nay Phật chịu quả báo bị Đề bà đạt đa lăn đá từ trên núi xuống đè Phật khiến Phật bị thương. 9. Lúc đức Phật ở trong rừng A la bà già bị giá rét suốt tám đêm ngày, phải đắp cả ba tấm áo để chống lạnh. [X. luận Đại trí độ Q.9; Đại minh tam tạng pháp số Q.33]. CỬU NGHIỆP ..... Chín nghiệp. Tức là cõi Dục, cõi Sắc, mỗi cõi có ba nghiệp là: Tác nghiệp, Vô tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp; cõi Vô

sắc cũng có ba nghiệp: Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp, Vô lậu nghiệp. Tác nghiệp do thân miệng tạo ra, các nhà dịch mới dịch là Biểu nghiệp; Vô tác nghiệp nhờ công năng của Tác nghiệp mà sinh, các nhà dịch mới dịch là Vô biểu nghiệp; Phi tác phi vô tác nghiệp chỉ cho nghiệp ý; Vô lậu nghiệp tức là nghiệp thân, miệng, ý vô lậu. Chín thứ nghiệp nếu phân biệt theo ba tính: thiện, ác, vô kí (không thiện không ác) thì Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp ở cõi Dục thông cả ba tính; Tác nghiệp, Phi tác phi vô tác nghiệp của cõi Sắc thì thông thiện và vô kí; Vô tác nghiệp của cõi Dục thông thiện và ác. Vô tác nghiệp ở cõi Sắc chỉ thông với tính thiện; Vô tác nghiệp Phi tác phi vô tác nghiệp của cõi Vô sắc thông với thiện và vô kí; Vô lậu nghiệp chỉ thông với tính thiện.

[X. phẩm Cửu nghiệp của luận Thành thực Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. CỬU NHŨ PHẠM CHUNG ..... Quả chuông lớn (hồng chung) trong các chùa, dóng lên khi hành lễ. Phạm biểu thị nghĩa thanh tịnh. Vì phần trên của chuông có chín cái núm giống như núm vú nổi lên ở chung quanh nên gọi là Cửu nhũ Phạm chung. CỬU NIÊN DIÊN BÍCH ..... Chín năm xoay mặt vào vách. Tức là xoay mặt vào vách ngồi thiền suốt chín năm. Sự tích tổ Bồ đề đạt ma vị Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc. Niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Lương Vũ đế, ngài Bồ đề đạt ma vượt biển đến Kim lăng (nay là Nam kinh). Ngài đàm

đạo với nhà vua không hợp nên qua sông đến Lạc dương, dừng lại ở chùa Thiếu lâm trên núi Tung sơn, ngồi xoay mặt vào vách suốt chín năm. [X. Thần hội truyện Q.4]. CỬU PHẠM Chín cõi trời thuộc Tứ thiền, tức là: Vô vân, Phúc sinh, Quảng quả, Vô tưởng, Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến CỬU NGHIỆP

C 1175 và Sắc cứu kính. [X. Nhân vương kinh Thiên thai sớ Q.thượng]. CỬU PHẨM ..... Chín bậc. Cũng gọi Tam tam chi phẩm. Tức là chín bậc: Thượng thượng, thượng trung, thượng hạ; Trung thượng, trung trung, trung hạ; Hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Những từ ngữ thường dùng là: Cửu phẩm vãng sinh, Cửu phẩm Tịnh độ, Cửu phẩm đại y, Cửu phẩm hoặc. CỬU PHẨM AN DƯỠNG CHI HÓA SINH An dưỡng là tên khác của Cực lạc. Những người được sinh về cõi Tịnh độ cực lạc gồm hai loại: Thai sinh và Hóa sinh. Những người nghi ngờ bản nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà tự mình niệm Phật cầu vãng sinh thì được sinh trong cung điện nơi biên địa cõi Tịnh độ, hoặc sinh trong hoa sen nhưng hoa không nở, khoảng 500 năm không được thấy nghe Tam bảo, giống như người thai sinh ở trong bụng mẹ không được thấy mặt trời mặt trăng, cho nên gọi là Thai sinh. Còn những người tin nơi trí của Phật thì tùy theo hành nghiệp của chín bậc đều hóa sinh ở trong hoa sen, đầy đủ thân tướng quang minh, cho nên gọi là Hóa sinh. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. CỬU PHẨM ẤN ..... Chín loại ấn tướng từ thượng phẩm thượng sinh đến hạ phẩm hạ sinh. Cũng gọi A di đà cửu phẩm vãng sinh ấn, Vãng sinh cửu phẩm ấn, Tam tam phẩm ấn, Tam tam phẩm vãng sinh ấn.

Ấn tướng này căn cứ theo nghiệp lực và sự tu hành của người tu niệm Phật mà chia làm chín bậc. Đây là dựa vào thuyết Cửu phẩm vãng sinh trong kinh Quán vô lượng thọ. Chẳng hạn như vãng sanh thì có Cửu phẩm vãng sinh, Cực lạc thì có Cửu phẩm Tịnh độ, Cửu phẩm niệm Phật, cho nên Phật A di đà cũng có Cửu phẩm A di đà khác nhau, và sự biểu hiện cụ thể những bậc ấy là ấn Cửu phẩm. Về ấn tướng của ấn Cửu phẩm có nhiều thuyết. Ấn tướng Thượng phẩm là hai tay chồng lên nhau đặt bên cạnh đan điền (duỗi ba ngón, tay phải để ở dưới tay trái). Ấn này thấy thường hơn. Ấn tướng Trung phẩm là hai tay đặt ở ngang ngực, bàn tay hướng ra ngoài đều nhau. Ấn tướng Hạ phẩm thì bàn tay hướng ra ngoài, tay phải hướng lên, tay trái hướng xuống. Ấn tướng Thượng sinh là ngón cái, đầu ngón trỏ co và hợp lại. Ấn tướng Trung sinh là ngón cái, đầu ngón giữa co và hợp lại. Ấn tướng Hạ sinh là ngón cái, đầu ngón áp út co và hợp lại. Như vậy, ấn tướng của mỗi phẩm mỗi sinh kết hợp lại thì thành ấn Cửu phẩm: Thượng phẩm thượng sinh, Thượng phẩm trung sinh, Thượng phẩm hạ sinh, Trung phẩm thượng sinh, Trung phẩm trung sinh, Trung phẩm hạ sinh, Hạ phẩm

thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh, Hạ phẩm hạ sinh. Trong đó, ấn Thượng phẩm thượng sinh gọi là Diệu quan sát trí ấn, cũng gọi Định ấn, Di đà định ấn, là ấn tướng mà tượng Phật ngồi thường kết. Ấn tướng Trung phẩm thượng sinh cũng gọi là Thuyết pháp ấn. Còn ấn tướng của Hạ phẩm thượng sinh là ấn Lai nghinh mà tượng Phật đứng kết, loại ấn này phổ biến hơn cả. Ngoài ra, thuyết Cửu phẩm ấn trong các

kinh đều chưa thấy ghi chép, chỉ biết thuyết này đã được lưu truyền từ cuối đời Đường, về sau truyền đến Nhật bản, rất thịnh hành trong tông Chân ngôn và tông Tịnh độ. CỬU PHẨM DI ĐÀ Chín loại hình tượng của Phật A di đà. Do căn cơ và chủng loại bất đồng mà những CỬU PHẨM DI ĐÀ

C 1176 người được sinh về Tịnh độ cực lạc có chín bậc khác nhau và Phật đến đón cũng có chín bậc, đời sau đặc biệt dùng ấn khế để phân biệt tướng của chín bậc. Vì Phật thể có chín loại nên cũng gọi Cửu thể A di đà. Trong các tranh vẽ cũ, tay đức Phật A di đà đến đón đều kết ấn An úy nhiếp thủ phù hợp với câu văn "thụ thủ nghinh tiếp" (trao tay đón tiếp) trong kinh. Trong các bức tranh mới thì ba bậc Thượng thượng, Thượng trung, Hạ thượng đức Phật kết ấn Chuyển pháp luân, hai bậc Thượng hạ, Trung thượng thì kết ấn An úy nhiếp thủ. Thuyết này bắt nguồn từ kinh Quán vô lượng thọ, cho rằng những người cửu phẩm vãng sinh cảm được tướng Phật A di đà đến đón có khác nhau. Do đó, đời sau mới nói ấn khế có chín bậc sai biệt. Ở Trung quốc, thuyết trên đã xuất hiện vào thời Tùy, Đường, như trong Nguyện vãng sinh lễ tán kệ, ngài Ngạn tông đời Tùy đã trình bày Ấn khế tùy theo các bậc mà có khác. Thời Đường Vũ tông, vị tăng người Nhật tên là Huệ vận đã đem A di đà cửu phẩm mạn đồ la từ Trung quốc về Nhật bản để truyền bá. CỬU PHẨM ĐẠI Y Đại y là áo Tăng già lê, có ba bậc thượng, trung, hạ, lại do số nẹp của mỗi bậc mà chia làm chín loại: Thượng tăng già lê có ba loại: loại Thượng thượng 25 nẹp, loại Thượng trung 23 nẹp, loại Thượng hạ 21 nẹp. Mỗi nẹp chia 5 ô, 4 dài 1 ngắn. Trung tăng già lê có ba loại: loại Trung

thượng 19 nẹp, loại Trung trung 17 nẹp, loại Trung hạ 15 nẹp. Mỗi nẹp chia 4 ô, 3 dài 1 ngắn. Hạ tăng già lê có ba loại: loại Hạ thượng 13 nẹp, loại Hạ trung 11 nẹp và loại Hạ hạ 9 nẹp. Mỗi nẹp chia 3 ô, 2 dài, 1 ngắn. Trong chín loại áo trên đây, chỉ có ba loại: Thượng thượng phẩm 25 nẹp, loại Hạ thượng phẩm 13 nẹp và loại Hạ hạ phẩm 9 nẹp là thông dụng nhất. [X. Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4]. CỬU PHẨM GIÁC VƯƠNG Giác vương tức là đức Phật A di đà. Cửu phẩm là chín thứ bậc của thế giới Tịnh độ. Đức Phật A di đà là vị giáo chủ của thế giới Tịnh độ cho nên gọi là Cửu phẩm giác vương. CỬU PHẨM HOẶC ..... Chín phẩm phiền não. Dựa vào sự thô to và nhỏ nhiệm mà chia bốn loại tu (tư) hoặc: tham, sân, mạn, vô minh làm ba bậc thượng, trung, hạ. Cũng gọi Cửu phẩm phiền não. Trong ba cõi có chín địa: cõi Dục, bốn Thiền, bốn Vô sắc. Trong chín địa thì cõi Dục có đủ bốn loại tu hoặc, còn bốn Thiền, bốn Vô sắc thì chỉ có ba, trừ sân. Ba hoặc ở mỗi địa lại chia làm thượng thượng cho đến hạ hạ thành là chín phẩm, cộng chung chín địa là 81 phẩm, gọi là 81 phẩm Tu hoặc, thông cả hữu lậu vô lậu; phàm phu cũng có thể đoạn được 72 phẩm của tám địa dưới. Bậc thánh ở giai vị tu đạo, nếu đoạn được sáu phẩm hoặc trước của cõi Dục thì chứng quả thứ hai, đoạn được chín phẩm của cõi Dục thì chứng quả thứ ba, dứt hết tất cả 72 phẩm của cõi Sắc và cõi Vô sắc thì chứng

được quả thứ tư. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; luận

Câu xá Q.23].

CỬU PHẨM LIÊN ĐÀI

.....

Chín bậc đài sen. Đài sen của những người tu hành của Cửu phẩm vãng sinh. Gọi tắt: Cửu liên. Người tu niệm Phật cầu vãng sinh, lúc sắp chết, Thánh chúng đem đài sen đến

CỬU PHẨM ĐẠI Y

C 1177 đón, hành giả ngồi vào đài sen này, cánh hoa khép lại đưa về cõi Tịnh độ. Đến nơi hoa nở ra thì thân tướng đầy đủ. Vì phẩm vị của hành giả từ Thượng thượng đến Hạ hạ gồm chín bậc nên đài sen cũng có chín bậc. Kinh Vô lượng thọ đã nói rất rõ về chín phẩm đài sen, trong đó, chỉ trừ Trung phẩm hạ sinh bị bỏ bớt, còn từ Thượng phẩm thượng sinh đến Hạ phẩm hạ sinh theo thứ tự là: đài kim cương, đài tử kim, hoa sen vàng, đài hoa sen, hoa sen bảy báu, hoa sen báu, hoa sen và hoa sen vàng. CỬU PHẨM NHUẬN SINH Chín phẩm nhuận sinh. Chỉ cái tác dụng thấm nhuần bảy đời khi dứt trừ chín phẩm tu hoặc ở cõi Dục. Nhuận sinh có nghĩa là phiền não vun tưới cho nghiệp nhân để sinh ra quả của vị lai. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 chia nhuận sinh làm hai thứ: Chung và riêng. Nói chung thì: ba phẩm trước vun tưới bốn đời, ba phẩm giữa vun tưới hai đời, ba phẩm chót vun tưới một đời. Còn nói riêng thì phẩm Thượng thượng vun tưới hai đời, phẩm Thượng trung và phẩm Thượng hạ mỗi phẩm vun tưới một đời. Phẩm Trung thượng vun tưới một đời, phẩm Trung trung vun tưới nửa đời, phẩm Trung hạ vun tưới nửa đời (cộng chung lại là một đời). Phẩm Hạ thượng vun tưới nửa đời, phẩm Hạ trung và Hạ hạ vun tưới có nửa đời. Chín phẩm nhuận sinh (vun tưới) bảy đời được đồ biểu như sau: Thượng thượng..... 2 đời. Thượng trung..... 1 đời. 4 đời

Thượng hạ..... 1 đời. Trung thượng..... 1 đời. Trung trung..... 1/2 đời 2 đời Trung hạ..... 1/2 đời. Hạ thượng..... 1/2 đời Hạ trung..... 1/2 đời 1 đời Hạ hạ..... Nhìn vào bản đồ biểu trên, ta thấy tùy theo sự đoạn hoặc mà sức nhuận sinh giảm dần: nếu người đoạn được sáu phẩm trước thì chứng quả Nhất lai (quả thứ hai), người đoạn được tất cả chín phẩm thì chứng quả Bất hoàn (quả thứ ba). Phiền não câu sinh tương ứng với thức thứ sáu, từ vô thủy nó đã nhuận sinh trong thân hữu tình (phàm phu) cho đến vô cùng. Nhưng, đối với người tu hành đã vào Thánh vị, thân ngài đã thành tựu Thánh đạo vô lậu, phiền não câu sinh bị Thánh đạo áp phục nên chỉ sinh lại bảy lần ở cõi Dục. [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1; Câu xá luận quang kí Q.8]. (xt. Cửu Phẩm Hoặc). CỬU PHẨM NIỆM PHẬT Niệm Phật được chia làm chín bậc: Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ, Trung thượng, Trung trung, Trung hạ, Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. Sự chia bậc này dựa theo công phu quán tưởng sâu hay nông, niệm Phật nhiều hay ít. Quán tưởng sâu hay nông đã được trình bày trong Vãng sinh yếu tập của ngài Nguyên tín người Nhật bản, còn niệm Phật nhiều hay ít thì ngài Thiện đạo đã nói rõ trong Quán niệm pháp môn. Vãng sinh yếu tập quyển hạ (Đại 84, 82 hạ) nói: “Trong chín bậc, hạnh niệm

Phật thuộc bậc nào? Đáp: Nếu như nói hạnh, thì lí đáng thượng thượng, như vậy tùy sự hơn kém mà chia làm chín bậc. Nhưng theo kinh nói chín bậc là chỉ nói rõ về hạnh nghiệp, chứ lí thực thì vô cùng". Quán niệm pháp môn (Đại 47, 23 trung) nói: "Mỗi ngày niệm Phật một vạn câu, cũng phải y theo thời khóa lễ tán cõi Tịnh độ trang nghiêm, phải hết sức tinh tiến, hoặc được ba vạn, sáu vạn, mười vạn đều là người sinh bậc Thượng thượng".]]]] CỬU PHẨM NIÊM PHẬT

C 1178 CỬU PHẨM TỊNH ĐỘ ..... Cũng gọi Cửu phẩm tịnh sát, Cửu phẩm an dưỡng. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ nói, thì những người cầu nguyện vãng sinh, tùy theo căn cơ và hạnh nghiệp hơn kém mà chia làm chín bậc, do đó, cõi Tịnh độ cực lạc cũng được chia làm chín bậc khác nhau. Ngoài ra, Mật giáo cũng có thuyết chín phẩm riêng là: Thượng phẩm thượng sinh: Chân sắc địa. Thượng phẩm trung sinh: Vô cấu địa. Thượng phẩm hạ sinh: Li cấu địa. Trung phẩm thượng sinh: Thiện giác địa. Trung phẩm trung sinh: Minh lực địa. Trung phẩm hạ sinh: Vô lậu địa. Hạ phẩm thượng sinh: Chân giác địa. Hạ phẩm trung sinh: Hiền giác địa. Hạ phẩm hạ sinh: Lạc môn địa. Chín phẩm trên đây được gọi là Cửu phẩm tịnh thức chân như cảnh. [X. kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Q.3; kinh A di đà Q.hạ; kinh Cửu phẩm vãng sinh a di đà tam ma địa tập đà la ni]. CỬU PHẨM VÃNG SINH Cũng gọi Tam bối sinh tưởng, Nhất cửu chi sinh. Những người thuộc ba căn thượng, trung, hạ tu tập pháp môn Tịnh độ đều được vãng sinh, căn cứ theo ba căn này mà chia làm chín bậc gọi là Cửu phẩm vãng sinh. 1. Thượng phẩm thượng sinh: Trước

hết, hành giả phát ba tâm là tâm chí thánh, tâm sâu xa, tâm hồi hướng phát nguyện. Kế đến, tu ba nghiệp là lòng thương không giết hại, đầy đủ các giới luật, đọc tụng kinh điển Đài thừa, tu hành sáu niệm. Hành giả tu như vậy tinh tiến dũng mãnh, lúc hấp hối được đức Phật A di đà phóng hào quang chiếu trên thân hành giả, rồi bồ tát Quan thế âm tay cầm đài Kim cương và bồ tát Đại thế chí đến đón. 2. Thượng phẩm trung sinh: Hành giả này cũng phát ba tâm, hiểu rõ Đệ nhất nghĩa đế, tin sâu nhân quả, nhưng không thể thụ trì đọc tụng và tu hành pháp Đại thừa. Khi hành giả hấp hối, đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, Đại thế chí và vô lượng đại chúng tay cầm đài tử kim đến đón. 3. Thượng phẩm hạ sinh: Hành giả này cũng phát ba tâm, nhưng chỉ tin nhân quả, không thụ trì đọc tụng và hiểu nghĩa của pháp Đại thừa. Khi người này sắp chết, đức Phật A di đà, các bồ tát Quán thế âm, Đại thế chí và các quyến thuộc tay cầm hoa sen vàng, hóa làm năm trăm hóa Phật đến đón. 4. Trung phẩm thượng sinh: Hành giả này nhận giữ năm giới, tám giới trai, không tạo năm tội nghịch, không làm các điều ác. Khi họ lâm chung, đức Phật A di đà và các tỉ khưu vây chung quanh, phóng hào quang màu vàng đến chỗ hành giả. Hành giả trông thấy tâm rất vui mừng vì thấy mình đang ngồi trên đài hoa sen. 5. Trung phẩm trung sinh: Hành giả này nhận lãnh tám giới quan trai, hoặc giới sa di, giới tỉ khưu, trong một ngày một đêm giữ gìn trọn vẹn, uy nghi đầy đủ. Người này khi hấp hối, thấy đức Phật A di đà và các

quyến thuộc phóng ánh sáng vàng, tay cầm hoa sen bảy báu đi đến trước hành giả. 6. Trung phẩm hạ sinh: Nếu những người thiện nam tín nữ hiếu dưỡng cha mẹ, làm việc nhân nghĩa, đến khi hấp hối, gặp thiện tri thức nói cho biết những sự yên vui ở cõi

nước của đức Phật A di đà và 48 nguyện của tỉ khưu Pháp tạng, rồi dốc lòng tin ưa thì liền được vãng sinh. 7. Hạ phẩm thượng sinh: Nếu có chúng CỬU PHẨM TỊNH ĐỘ

C
1179
Thượng Phẩm Thượng Sinh
Thượng Phẩm Trung Sinh
Thượng Phẩm Hạ Sinh
Trung Phẩm Thượng Sinh
Trung Phẩm Trung Sinh
Trung Phẩm hạ Sinh
CỬU PHẨM VÃNG SINH
C 1180 tạo trong nghìn kiếp. Sau, thiện tri thức lại dạy họ chắp tay xưng danh hiệu "Nam mô A di đà Phật" liền trừ được tội nặng sinh tử trong 50 ức kiếp. Bấy giờ đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, bồ tát Đại thế chí hóa hiện đến đón tiếp. 8. Hạ phẩm trung sinh: Nếu có chúng sinh hủy phạm năm giới, tám giới và 250 giới mình đã nhận giữ, ăn cắp tài vật của thường trụ và của tăng hiện tiền, nói pháp bất tịnh mà không hổ thẹn, làm đủ các pháp bất thiện. Những hạng người tội lỗi này, lúc hấp hối gần chết, thấy lửa của các địa ngục cùng lúc ập đến. May gặp được thiện tri thức cứu giúp bằng cách khen ngợi uy đức mười lực của Phật A di đà liền trừ được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp, lửa mạnh địa ngục hóa làm gió mát thổi các hoa trời, trên hoa đều có hóa Phật và Bồ tát tiếp đón. 9. Hạ phẩm hạ sinh: Nếu có chúng sinh tạo năm nghịch, mười ác, làm đủ các việc bất thiện. Người này lúc sắp chết, may gặp thiện tri thức, dùng lời an ủi, nói pháp mầu cho nghe, rồi bảo họ niệm Phật. Người này chí tâm chí thành niệm: Nam mô A di đà Phật đủ mười câu, liền trừ được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp và thấy hoa sen vàng to bằng bánh xe ở ngay trước mặt. Theo ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh, thì chín phẩm vãng sinh kể trên là chín phép quán tưởng của người cầu sinh Tịnh độ, còn ngài Thiện đạo thì cho là phương pháp thực tiễn của người cầu sinh Tịnh độ. Cả hai vị đều cho chín phẩm này thuộc

phàm phu.
Ngài Tịnh ảnh cho rằng:
- Bồ tát từ Tứ địa đến Lục địa là Thượng phẩm thượng sinh.
- Bồ tát Sơ địa, Nhị địa, Tam địa là
Thượng phẩm trung sinh.
- Bồ tát thuộc chủng tính trở lên là
Thượng phẩm hạ sinh.
Hạ Phẩm Thượng Sinh
Hạ Phẩm Trung Sinh
Hạ Phẩm Hạ Sinh sinh tạo các nghiệp ác, phỉ báng kinh điển
Đại thừa mà lòng không hổ thẹn. Người này lúc sắp chết gặp được thiện tri thức giúp đỡ, tuyên đọc tên hiệu các kinh Đại thừa và tán thán công đức của kinh, nhờ đó mà trừ

được các nghiệp ác cực nặng đã
CỬU PHẨM VÃNG SINH
C 1181 - Các bậc thánh của ba quả trước thuộc Tiểu thừa là Trung phẩm thượng sinh. - Hai phàm (nội phàm và ngoại phàm) trước giai vị Kiến đạo là Trung phẩm trung sinh. - Phàm phu trước giai vị Kiến đạo là Trung phẩm hạ sinh. - Người mới học Đại thừa chưa được giai vị nào, cho nên căn cứ vào lỗi nặng nhẹ mà chia làm: Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm trung sinh, Hạ phẩm hạ sinh. Tông Thiên thai thì chủ trương: - Bồ tát thuộc Tập chủng tính (Thập trụ) trở lên là Thượng phẩm. - Ngoại phàm đến Thập tín là Trung phẩm. - Phàm phu là Hạ phẩm. Về giai vị của Cửu phẩm vãng sinh, giữa các sư còn có khá nhiều thuyết khác nhau. Bởi vì vãng sinh có chín loại khác nhau nên Tịnh độ cũng có chín bậc (Cửu phẩm Tịnh độ) đài sen đón tiếp người vãng sinh cũng có chín loại (Cửu phẩm liên đài), Phật A di đà đến tiếp đón cũng có chín bậc (Cửu phẩm Di đà), Ấn kết nơi tay cũng có chín loại (Cửu phẩm ấn) và phương pháp niệm Phật của người vãng sinh cũng có chín loại (Cửu phẩm niệm Phật). Ngài Thân loan của Nhật bản cho rằng chín phẩm Tịnh độ là Phương tiện hóa độ, tuy vậy, không khác gì với Chân thực báo độ của đức Phật A di đà. CỬU PHẨM VÃNG SINH KINH Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19.

Gọi đủ là: Cửu phẩm vãng sinh a di đà tam ma địa tập đà la ni kinh. Cũng gọi Cửu phẩm vãng sinh a di đà kinh. Nội dung nói về Cửu phẩm tịnh thức tam ma địa trong cõi nước của Phật Vô lượng thọ và về danh hiệu tượng Phật trong 12 Đại mạn đồ la, đồng thời dạy phương pháp vãng sinh lên chín phẩm. CỬU PHẨM VÃNG SINH XÃ Hội niệm Phật được thành lập tại Cối kê vào năm Khai thành thứ 5 (840) đời vua Văn tông nhà Đường. Cứ theo sách Bát quỳnh thất kim thạch bổ chính quyển 73 nơi văn bia do Xử nột soạn, thì vào tháng 5 năm Khai thành thứ 5, vua Văn tông băng hà, Vũ tông lên ngôi thi hành chính sách phá Phật. Bấy giờ chùa Vũ ở Cối kê thỉnh sa môn Nguyên anh giảng kinh Kim cương, đồng thời, triệu tập 1250 người thành lập hội Cửu phẩm vãng sinh do ngài Nguyên anh làm thủ tọa. Trong văn bia có ghi họ tên của chư tăng và cư sĩ từ phẩm thứ nhất đến phẩm thứ chín. CỬU PHẬT SỰ Chín việc Phật. Khi vị trụ trì một sơn môn hoặc bậc tôn túc thị tịch, nghi thức tống táng dành cho các ngài gồm chín việc theo thứ tự như sau: - Nhập khám Phật sự (đưa vào khám). - Di khám Phật sự (dời khám). - Tỏa khám Phật sự (đóng khám). - Quải chân Phật sự (treo ảnh). - Đối chân tiểu tham (nói pháp ngữ trước ảnh). - Khởi khám Phật sự (khởi khám). - Điện thang Phật sự (dâng nước nóng). - Điện trà Phật sự (cúng nước chè). - Bỉnh cự Phật sự (cầm đuốc).

Trong chín Phật sự trên đây, nếu bỏ bớt Quải chân, Tiểu tham, thì gọi là bảy Phật sự. Nếu lại bỏ bớt Nhập khám, Di khám thì gọi năm Phật sự. Thông thường đối với người tại gia thì chỉ ba Phật sự là: Điện thang, Điện trà và Bỉnh cự. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui CỬU PHẬT SỰ

C 1182 Q.3 Thiên hóa điều; Hành trì quĩ phạm Q.2 Tang nghi pháp]. CỬU PHONG ĐẦU VĨ ..... Cửu phong đầu đuôi. Tên công án trong Thiền tông. Tăng hỏi Cửu phong (Đại 48, 268 thượng): - Thế nào là đầu? Phong bảo: Mở mắt mà chẳng thấy. - Thế nào là đuôi? - Chẳng ngồi giường muôn năm. - Khi có đầu không đuôi thì thế nào? - Rốt cuộc

chẳng quí. - Lúc có đuôi không đầu thì thế nào? - Tuy no mà vô lực. - Ngay lúc đầu đuôi tương xứng thì thế nào? - Con cháu đắc lực trong nhà chẳng biết. Cửu phong tức là Thiền sư Đạo kiền, đệ tử nối pháp của ngài Khánh chư ở núi Thạch sương. Trong cơ duyên vấn đáp trên đây, ngài Cửu phong mượn chuyện vị tăng hỏi về đầu đuôi để chỉ bảy cảnh giới chân thực mà người tu đạo đạt được. Đầu, hàm ý là chứng thấy hết thảy pháp rốt ráo rỗng lặng. Đuôi, hàm ý sau khi chứng thấy các pháp là không, nhưng không trụ nơi không mà hòa mình vào giữa thế gian sum la muôn tượng để thể hiện cái diệu dụng tự tại, giữa cảnh thế gian mà không bị dính mắc. Nếu có đầu không đuôi thì không phải quí; trái lại, nếu có đuôi mà không đầu thì không có sức mạnh. Đầu đuôi tương

xứng mới đầy đủ ý nghĩa. [X. Thung dung lục tắc 66]. CỬU PHƯỢC NHẤT THOÁT Chín loại trói buộc và một loại giải thoát. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên nói về mười loại chúng sinh phát tâm không giống nhau. Đó là: 1. Hỏa đồ đạo (địa ngục). 2. Huyết đồ đạo (ngã quỉ). 3. Đao đồ đạo (súc sinh). 4. A tu la đạo (loài có phúc báo ngang với trời nhưng không phải trời). 5. Nhân đạo (loài người). 6. Thiên đạo (các cõi trời). 7. Ma la đạo (loài ma ác). 8. Ni kiền đạo (ngoại đạo). 9. Sắc vô sắc đạo (Sắc giới và Vô sắc giới). 10. Nhị thừa đạo (Thanh văn, Duyên giác). Trong mười đạo nói trên, chín đạo trước là trói buộc, đạo thứ mười là giải thoát. Giải thoát và trói buộc tuy khác, nhưng đều là phát tâm không chân chính. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 4 trung) nói: “Chín loại trước là sinh tử như tằm tự trói. Một loại sau là Niết bàn, như con mang (giống như con hươu mà nhỏ, không có sừng - ND) đi một mình, tuy được giải thoát, nhưng chưa đầy đủ Phật pháp. Chín loại trước là thế gian, không ra khỏi sống chết, một loại sau tuy giải thoát sinh tử, nhưng không có tâm đại bi, nên chưa đến được chỗ rốt ráo. CỬU PHƯƠNG TIÊN Chín phương tiện. Là chín bài kệ tụng được đọc khi tu pháp Thai tạng giới của

Mật giáo.

Kinh Đại nhật quyển 7 nói, phương tiện diệt mê có chín loại là:

1. Tác lễ phương tiện: lễ kính Tam bảo.

2. Xuất tội phương tiện: sám hối tội chướng.

3. Qui y phương tiện: hướng về Tam bảo tin tưởng và nương nhờ.

CỬU PHONG ĐẦU VĨ

C 1183 4. Thí thân phương tiện: hiến thân trọn đời tu theo giáo pháp Như lai. 5. Phát bồ đề tâm phương tiện: phát nguyện đạt đến mục đích chân thật là thành Phật. 6. Tùy hỉ phương tiện: vui theo việc làm thiện của người khác. 7. Khuyến thỉnh phương tiện: cầu xin đức Như lai truyền rộng giáo pháp. 8. Phụng thỉnh pháp thân phương tiện: mong cầu Như lai nói pháp khiến mình chứng được chân lí. 9. Hồi hướng phương tiện: đem những công đức ở trên hồi hướng cho khắp tất cả chúng sinh, nguyện mình và người cùng chứng bồ đề. Số 9 biểu thị 9 thức nhân vị, 9 tôn vị của Thai tạng giới. Đây là nói theo Ngũ hối của pháp Kim cương giới. CỬU PHƯƠNG TIÊN THẬP BA LA MẬT BỒ TÁT Chín loại phương tiện lần lượt được phối với mười Ba la mật bồ tát. Chín phương tiện là chín bài kệ tụng cùng với ấn khế chân ngôn được tụng trong khi tu pháp Thai tạng

giới, gồm: Tác lễ phương tiện, Xuất tội phương tiện, Qui y phương tiện, Thí thân phương tiện, Phát bồ đề tâm phương tiện, Tùy hỉ phương tiện, khuyến thỉnh phương tiện, Phụng thỉnh pháp thân phương tiện, Hồi hướng phương tiện v.v... Mười vị Ba la mật bồ tát: Đàn ba la mật bồ tát, Giới ba la mật bồ tát, Nhẫn nhục ba la mật bồ tát, Tinh tiến ba la mật bồ tát, Thiền ba la mật bồ tát, Bát nhã ba la mật

bồ tát, Phương tiện ba la mật bồ tát, Nguyện ba la mật bồ tát, Lực ba la mật bồ tát, Trí ba la mật bồ tát v.v... Mười Bồ tát trên được an vị trong viện Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng giới, trong đó, Trí ba la mật thông với bốn phương tiện từ Tùy hỉ trở xuống. [X. luận Thành duy thức Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.thượng]. CỬU QUẢ ..... Là chín loại quả do nhân mà có: Đẳng lưu quả, Dị thục quả, Li hệ quả, Sĩ dụng quả, Tăng thượng quả, An lập quả, Gia hành quả, Hòa hợp quả, Tu tập quả... thuyết này do Hữu bộ của nước Kiện đà la lập ra. 1. Đẳng lưu quả: thiện sinh thiện, bất thiện sinh bất thiện. 2. Dị thục quả: do nhân thiện ác mà được quả khổ hay vui. 3. Li hệ quả: xa lìa phiền não trói buộc mà được trạch diệt. 4. Sĩ dụng quả: nhờ tác dụng của sĩ phu mà thành tựu các sự nghiệp (như người nông dân ra sức cày cấy mà được vụ thu hoạch tốt). Đây là quả do nhân Câu hữu mang lại. 5. Tăng thượng quả: quả có được nhờ nhân tăng thượng giúp sức. 6. An lập quả: như phong luân an lập thủy luân. 7. Gia hành giả: nhờ sức quán bất tịnh, sức quán niệm hơi thở mà đạt được tận trí, vô sinh trí. 8. Hòa hợp quả: như căn và cảnh hòa hợp mà sinh thức. 9. Tu tập quả: như đạo của cõi Sắc dấy lên sự giáo hóa và ngôn ngữ của cõi Dục.

Nhưng, các sư ở nước Ca thấp di la thì chỉ lập năm quả, vì đã thu nhiếp bốn quả: An lập, Gia hành, Hòa hợp và Tu tập vào trong hai quả Sĩ dụng và Tăng thượng. [X. luận Đại tì bà sa Q.121]. CỬU SÁC LỘC KINH Có 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào thời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 3. CỬU SÁC LỘC KINH

C 1184 Văn kinh này rất ngắn, nói về sự nghiệp tu hành của Bồ tát ở các kiếp quá khứ, chủ ý chỉ dạy người ta tu hạnh nhịn nhục. Ngoài ra, kinh này cũng hơi giống với nội dung truyện tích bản sinh Tu phàm lộc vương trong tắc 58 kinh Lục độ tập 6 quyển do ngài Khang tăng hội dịch, nhưng khác ở điểm là kinh Lục độ tập chủ yếu nói rõ về hạnh tu tinh tiến. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.3]. CỬU SƠN BÁT HẢI Chín núi tám biển. Tổng số núi và biển trong thế giới quan của Ấn độ đời xưa. Cứ theo kinh Khởi thế quyển 1 và kinh Trường a hàm quyển 18 nói, thì núi Tu di ở chính giữa, chung quanh có tám núi bao bọc là các núi: Khư đề la, Y sa đà la, Du càn đà la, Tô đạt lê xá na, An thấp phược khiết noa, Ni dân đà la, Tì na đa ca và Chước ca la. Lại giữa khoảng núi này và núi kia mỗi khoảng là một biển nước thành là tám biển. 1. Tu di sơn (Phạm:Sumera), cũng gọi Tô mê lư, Tu mê lâu, Hán dịch là Diệu cao hoặc Hảo quang. Núi này đứng chót vót ở trung tâm thế giới, cao tám vạn bốn nghìn do tuần, trên chóp núi cũng rộng như thế, trong đó có cung điện của trời Đế thích. 2. Khư đề la (Phạm: Khadiraka) cũng gọi Khiết địa lạc ca, Khư đắc la kha, Hán dịch Đảm mộc hoặc Không phá. Núi này cao bốn vạn hai nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, được cấu tạo bằng bảy thứ quí báu bao quanh phía ngoài núi Tu di, giữa hai núi có một biển lớn, rộng tới

tám vạn bốn nghìn do tuần, mặt nước phủ đầy hoa có mùi thơm vi diệu như hoa ưu bát la, hoa bát ma, hoa câu mâu đà, hoa hủy đồ lợi ca v.v... Trong biển này có bốn châu lục lớn là: Phất bà đề ở phương đông, Diêm phù đề ở phương nam, Cù đà ni ở phương tây và Uất đơn việt ở phương bắc. 3. Y sa đà la (Phạm:Ìwàdhara), cũng gọi Y sa đa, Hán dịch Trì trục hoặc Tự tại trì. Núi này cao hai vạn một nghìn do tuần, trên chóp núi cũng rộng như thế, được cấu tạo bằng bảy thứ quí báu, bao quanh phía ngoài núi Khư đề la, giữa hai núi có một biển lớn, rộng bốn vạn hai nghìn do tuần, mặt nước phủ đầy các thứ hoa có mùi thơm vi diệu như hoa Ưu bát la v.v... 4. Du càn đà la (Phạm: Yugaôdhara) cũng gọi Du kiện đà la, Du kiện đạt la, Hán dịch Song trì. Núi này cao một vạn hai nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, bao quanh phía ngoài núi Y sa đà la, giữa hai núi có biển lớn, rộng hai vạn một nghìn do tuần. 5. Tô đạt lê xá na (Phạm: Sudarzana), cũng gọi Tu đẳng sa la, Hán dịch Thiện kiến. Núi này cao sáu nghìn do tuần, chóp núi cũng rộng như thế, bao quanh phía ngoài núi Du càn đà la, giữa hai núi có biển lớn, rộng một vạn hai nghìn do tuần. 6. An thấp phược khiết noa (Phạm: Awvakarịa), cũng gọi A thâu cát na, Hán dịch Mã bá đầu hoặc Mã nhĩ. Núi này cao ba nghìn do tuần, đỉnh núi cũng rộng bằng ấy, bao quanh núi Tô đạt lê xá na, giữa hai núi có biển lớn, rộng sáu nghìn do tuần. 7. Ni dân đà la (Phạm: Nimimdhara), cũng gọi là Ni dân đạt la, Hán dịch Trì biên hoặc Trì địa. Núi này cao một nghìn hai

trăm do tuần, đỉnh núi cũng rộng như thế, bao quanh núi An thấp phược khiết, giữa hai núi có biển lớn, rộng hai nghìn bốn trăm do tuần. 8. Tì na đa ca (Phạm: Vinataka), cũng gọi Tì na da ca, Tì nê đát ca na, Hán dịch Chướng ngại hoặc Kiện dữ, cũng gọi Tượng tị (mũi voi). Núi này bao quanh phía ngoài núi Ni dân đà la, cao sáu trăm do tuần, chóp núi cũng rộng như thế, giữa hai núi có biển lớn, rộng một nghìn hai trăm do tuần, trên CỬU SƠN BÁT HẢI

C 1185 mặt biển phủ đầy các thứ hoa có hương thơm vi diệu như hoa ưu bát la v.v.. 9. Chước ca la (Phạm: Cakravàđa), cũng gọi Chước ngật la, Giá ca hòa, Hán dịch Luân vi hoặc Thiết vi. Núi này cao ba trăm do tuần, đỉnh núi rộng cũng bằng ấy, bao quanh núi Tì na đa ca. Đây là bức tường thành vòng ngoài cùng của thế giới, bên ngoài bức tường này là hư không. Giữa hai núi có biển nước rộng sáu trăm do tuần. Thuyết Cửu sơn bát hải này có hơi khác với thuyết được miêu tả trong luận Câu xá quyển 11 và luận Đại tì bà sa quyển 133. [X. luận Du già sư địa Q.2; luận Thuận chính lí Q.31; Câu xá luận quang kí Q.11; Câu xá luận tụng sớ Q.11]. CỬU SƯ TƯƠNG THỪA Chín thầy nối nhau. Đây là thuyết chín bậc thầy thứ tự được truyền thừa pháp thiền ở thời đại Nam Bắc triều. Cứ theo Chỉ quán phụ hành sưu yếu kí quyển 1 chép, thì chín bậc thầy là: Minh, Tối, Tung, Tựu, Giám, Tuệ, Văn, Tư, Khải. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên ghi, thì vị thứ 7 là ngài Tuệ văn đời Bắc Tề, vị thứ 8 là ngài Tuệ tư ở núi Nam nhạc, vị thứ 9 là ngài Trí khải ở núi Thiên thai, còn sự truyền thừa của sáu vị kia thì không được biết rõ. Thích môn chính thống quyển 1 thì cho rằng: Sáu sư truyền thừa trước ngài Tuệ văn là: Minh tối, Thần tối, Tung đa, Tựu đa, Giám đa và Tuệ đa. Nhưng thuyết này có đúng hay không thì còn cần được minh xác. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng

quyết Q.1 phần 1; Lương cao tăng truyện Q.12; Tục cao tăng truyện Q.23]. CỬU TĂNG ..... Chín vị tăng. Là chín vị sư lãnh đạo chúng tăng trong đại pháp hội. Đó là: Đạo sư, Chú nguyện sư, Bái sư, Tán hoa sư, Phạm âm sư, Tích trượng sư, Dẫn đầu, Đường đạt, Nạp chúng. CỬU TĂNG THI Thơ của chín vị tăng đời Tống. Những vị tăng ấy là: Huệ sùng ở Hoài nam, Hi trú ở Kiếm nam, Bảo tiên ở Kim hoa, Văn triệu ở Nam việt, Hành triệu ở Thiên thai, Giản trường ở Như châu, Duy phượng ở Thanh thành, Vũ chiêu ở Giang đông và Hoài cổ ở Nga mi. Chín vị này là những nhà thơ nổi tiếng và đều có thi phẩm lưu hành ở đời. CỬU TÂM LUÂN Chín tâm bánh xe. Nghĩa là chín loại tác dụng của tâm khi tiếp xúc với một đối tượng nào đó thì xoay vòng như bánh xe liên tục không ngừng. 1. Hữu phần tâm: tâm khi chưa tiếp xúc với đối tượng không hề suy nghĩ hiểu biết. 2. Năng dẫn phát tâm: tâm khi tiếp xúc đối tượng dấy lên tác dụng mạnh mẽ. 3. Kiến tâm: tâm khi tiếp xúc với đối tương khởi tác dụng của sáu thức thấy, nghe, ngửi, nếm v.v... 4. Đẳng tầm cầu tâm: tác dụng tâm phán đoán đối tượng có giá trị hay không. 5. Đẳng quán triệt tâm: tâm khởi tác dụng thấu suốt giá trị của đối tượng. 6. An lập tâm: tác dụng tâm sau khi biết rõ giá trị của đối tượng, có thể dùng lời nói

để diễn đạt. 7. Thế dụng tâm: tác dụng tâm căn cứ vào sự quyết định của tâm An lập ở trước, tiến tới hành động lựa chọn đối tượng (lấy hay bỏ). 8. Phản duyên tâm: động tác đã dấy lên, CỬU TÂM LUÂN

C 1186 khi muốn dừng nghỉ, tâm khởi tác dụng trở lại duyên theo việc đã làm trước. 9. Hữu phần tâm: tâm trở về Hữu phần tâm lúc ban đầu. Trên đây tuy chia làm chín tâm, nhưng ngoại trừ Kiến tâm thông sáu thức ra, tám tâm còn lại đều là tác dụng của ý thức. Vả lại, 1 và 2 đều là Hữu phân tâm, cho nên chín tâm thực ra chỉ có tám. Thuyết "Hữu phần tâm" này xuất phát từ Thượng tọa bộ của Tiểu thừa, còn tông Duy thức của Đại thừa thì cho rằng Hữu phần tâm là chỉ cho thức A lại da. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính); Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ phần đầu; Phật giáo Thượng tọa bộ cửu tâm luân lược thích (Thang dụng đồng, vãng nhật tạp cảo)]. CỬU THAM THƯỚNG ĐƯỜNG Chín lần lên nhà giảng. Trong Thiền tông, mỗi tháng chín lần lên nhà giảng nghe pháp: cứ ba ngày một lần thành là chín lần. Tham nghĩa là thưa hỏi đạo lí xin thầy chỉ dạy. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.11]. CỬU THẬP BÁT TÙY MIÊN ..... Chín mươi tám phiền não. Cũng gọi Cửu thập bát sử. Tùy miên là tên khác của phiền não. Phiền não thường theo sát với con người nên gọi là tùy, thể trạng của nó rất sâu kín nhỏ nhiệm khó biết, giống như tính ngủ, nên gọi là miên. Chín mươi tám là tổng số của Kiến hoặc, Tư (Tu) hoặc do tông Câu xá của Tiểu thừa thành lập. Trong đó, Kiến hoặc có 88 tùy miên, Tu hoặc có 10 tùy miên.

Con số 98 là đem 10 tùy miên: Tham, sân, si, mạn, nghi, thân, biên, tà, thủ, giới phối với năm bộ trong ba cõi. Tức là: Kiến khổ sở đoạn ở cõi Dục có 10 thứ, Kiến tập sở đoạn có 7 thứ, Kiến diệt sở đoạn có 7 thứ, Kiến đạo sở đoạn có 8 thứ và Tu hoặc sở đoạn ở cõi Dục có 4 thứ, cộng chung là 36 thứ. Còn năm bộ ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mỗi cõi có 31 thứ, tổng cộng là 98 thứ. [X. luận A tì đạt ma phát trí Q.5; luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.19]. CỬU THẬP LỤC CHỦNG NGOẠI ĐẠO Chín mươi sáu thứ ngoại đạo. Cũng gọi Cửu thập lục thuật, Cửu thập lục kính, Cửu thập lục đạo, Cửu thập lục chủng dị đạo. Đây là

96 thứ đạo giáo đã có mặt ở Ấn độ khoảng trước và sau đức Phật ra đời. Về số ngoại đạo tuy có nhiều thuyết khác nhau, nhưng hai thuyết cho là có 96 thứ, 95 thứ là phổ thông hơn cả. Tuy nhiên, hai con số này trong các kinh luận cũng có mấy thuyết: 1. Lục sư ngoại đạo: Phú lan na ca diếp, Mạt già lê câu xa lê tử, San xà dạ tì la chi tử, A kì đa sí xá khâm bà la, Ca la cưu đà ca chiên diên và Ni kiền đà nhã đề tử, mỗi nhà có 15 đệ tử, cộng chung là 96 người. Lục sư ngoại đạo đều có 16 pháp phải học, trong đó, một pháp thầy tự học, 15 pháp còn lại mỗi pháp dạy cho một đệ tử, thầy trò cộng lại là 96 pháp. 2. Năm ngoại đạo: Số luận, Thắng luận, Li hệ, Thú xuất và Biến xuất. Mỗi phái có 18 bộ, tổng cộng là 95 thứ. Ngoài ra, sự quan hệ giữa 95 và 96 có một số thuyết như sau: - Chín mươi sáu phái đều là ngoại đạo. - Trong 96 phái có một phái gia nhập

Phật giáo là Độc tử bộ, còn lại 95 phái ngoại đạo. - Trong 96 phái ngoại đạo, giáo nghĩa của ngoại đạo Ni kiền tử gần giống Phật giáo nên trừ ra, còn lại 95 phái. - Trong 96 phái có một phái là Tiểu thừa, thực ra không phải ngoại đạo, nhưng vì Đại thừa chê nên trừ ra, còn lại 95 phái. CỬU THAM THƯỚNG ĐƯỜNG

C 1187 - Trong 96 phái ngoại đạo có một phái thông Phật giáo, được coi là nội giáo nên trừ ra mà còn 95 ngoại đạo.[X. luật Tát bà đa Q.5; Hoa nghiêm kinh sớ Q.28; Nghĩa lâm chương toản chú (Phổ tịch); Bách luận sớ (Cát tạng); Chân ngôn giáo giới nghĩa Q.trung]. CỬU THẾ ..... Chín đời. Ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại mỗi đời lại có ba đời, hợp lại là chín đời. Tức là: quá khứ của quá khứ, vị lai của quá khứ, hiện tại của quá khứ, quá khứ của vị lai, vị lai của vị lai, hiện tại của vị lai, quá khứ của hiện tại, vị lai của hiện tại và hiện tại của hiện tại. Giáo nghĩa Hoa nghiêm cho rằng chín đời này tương tức tương nhập, tóm lại làm một niệm. Một niệm hợp với chín đời thành mười đời. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. CỬU THỂ A DI ĐÀ I. Cửu thể A di đà: Vãng sinh cực lạc có chín phẩm khác nhau, cho nên thân Phật cũng chia làm chín thể để ứng hợp với chín phẩm vãng sinh. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. II. Cửu thể A di đà: Trong sách Quán tâm niệm Phật, ngài Giác vận - vị tăng Nhật bản - cho rằng trong ba chữ A di đà, chữ A biểu thị không giả trung, tức là Báo thân đầy đủ ba thân; chữ Di biểu thị giả không trung, tức là Ứng thân đầy đủ ba thân; chữ Đà biểu thị trung không giả, tức là Pháp thân đầy đủ ba thân. Như vậy, ba chữ A di đà có đầy đủ nghĩa ba thân, cho nên một

thân Phật A di đà có đầy đủ chín thể. CỬU THIẾP ..... Từ gọi chung các trứ tác của ngài Thiện đạo đời Đường. Đó là: Quán kinh huyền nghĩa phần 1 quyển, Quán kinh tự phần nghĩa 1 quyển, Quán kinh định thiện nghĩa 1 quyển, Quán kinh tán thiện nghĩa 1 quyển (bốn tác phẩm trên là sách chú sớ kinh Quán vô lượng thọ). Tịnh độ pháp sự tán 2 quyển, Quán niệm pháp môn 1 quyển. Vãng sinh lễ tán 1 quyển, Bát chu tán 1 quyển. Còn gọi là Ngũ bộ cửu quyển. CỬU THỨ ĐỆ ĐỊNH ..... Chín định thứ đệ. Phạm:navànupùrvasamàpattaya#. Hàm ý là chín loại Thiền định phải tu theo thứ lớp không xen lẫn. Cũng gọi Vô gián thiền hoặc Luyện thiền. Chỉ cho chín loại thiền định gồm: bốn thiền cõi Sắc, bốn xứ cõi Vô sắc và định Diệt thụ tưởng. Vì tâm không xen lẫn, cứ y theo thứ lớp từ định này vào định khác, cho nên gọi là Thứ đệ định. Phân biệt như sau: 1. Sơ thiền thứ đệ định. 2. Nhị thiền thứ đệ định. 3. Tam thiền thứ đệ định. 4. Tứ

thiền thứ đệ định. 5. Không xứ thứ đệ định. 6. Thức xứ thứ đệ định. 7. Vô sở hữu xứ thứ đệ định. 8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thứ đệ định. 9. Diệt thụ tưởng thứ đệ định. Hành giả chuyên tâm nhất ý, trí tuệ sắc bén, tự xét nghiệm tâm mình, từ tâm sơ thiền vào nhị thiền, cho đến vào định Diệt thụ tưởng, dứt bặt hết tâm thức: đó là đạt

đến chỗ cùng tột của Thiền định. Vì thiền này không xen lẫn niệm khác nên cũng gọi là Vô gián thiền; lại vì thiền này tinh luyện các vị thiền làm cho tâm trong sạch, cũng như luyện vàng, nên gọi là Luyện thiền. [X. luận Đại trí độ Q.21, Q.81; Đại thừa nghĩa chương Q.13; Đại minh tam tạng pháp số Q.34]. CỬU THỨ ĐỆ ĐỊNH

C 1188 CỬU THỨC NGHĨA Nghĩa của chín thức. I. Cửu thức nghĩa: Chín thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da và a ma la. Phật giáo Tiểu thừa lập sáu thức, tông Địa luận và tông Duy thức của Phật giáo Đại thừa lập tám thức. Tông Nhiếp luận thuộc hệ thống ngài Chân đế lại nêu thêm thức A ma la (Vô cấu thức, Chân như thức) thứ chín mà thành lập nghĩa chín thức. Tông kính lục quyển 4 giải thích nghĩa của chín thức như sau: 1. Nhãn thức: mắt duyên với sắc sinh ra thức mắt, nhờ thế mắt mới nhận biết các mầu sắc v.v... 2. Nhĩ thức: tai duyên với tiếng sinh ra thức tai, nhờ đó tai có thể nghe các thứ âm thanh. 3. Tị thức: mũi duyên với hương sinh ra thức mũi, nhờ thế mũi có thể ngửi biết các thứ mùi thơm, hôi... 4. Thiệt thức: lưỡi duyên với mùi vị sinh ra thức lưỡi, nhờ đó lưỡi có thể nếm các vị cay, ngọt v.v... 5. Thân thức: thân duyên với tiếp xúc sinh ra thức thân, nhờ thế thân có thể nhận biết sự đụng chạm. 6. Ý thức: ý duyên với pháp sinh ra thức ý, nhờ thế mà ý thức có thể nhận biết và phân biệt năm trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc (sở duyên của năm căn trước). 7. Mạt na thức: cũng gọi Phân biệt thức. Thức này vốn không có định thể, nó là phần nhơ nhuốm của thức thứ tám, nương

vào Tự chứng phần của thức thứ tám mà sinh, duyên theo kiến phần của thức thứ tám mà chấp làm ngã. Thức này còn là chủ của thức thứ sáu, chấp cảnh sở duyên thiện ác của thức thứ sáu mà chuyển thành nhơ nhớp hay trong sạch. 8. A lại da thức: dịch là tàng thức (thức chứa trữ). Thức này nhơ sạch cùng nguồn, sinh diệt hòa hợp, có đủ cả bốn phần là: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần. 9. A ma la thức: dịch là Thanh tịnh thức, Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là nguồn gốc tâm địa trong sạch của hết thảy chúng sinh, là quả đức pháp thân mà chư Phật Như lai chứng được, ở nơi bậc Thánh không thêm, ở nơi phàm phu không bớt, không phiền não trong sinh tử, chẳng giải thoát trong Niết bàn, nhơ sạch đều mất, rỗng rang như thái hư. [X. kinh Đại thừa mật nghiêm Q.trung, Q.hạ; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.9; Thành duy thức luận Q.1 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. II. Cửu thức nghĩa. Luận Hiển thức đặc biệt lập ra thuyết chín thức. Nghĩa là ba cõi có hai loại thức là: Hiển thức và Phân biệt thức. Trong hai loại này, Hiển thức là thức gốc, căn cứ vào tác dụng chuyển làm năm trần bốn đại của thức này mà chia làm chín loại: 1. Thân thức: thức chuyển làm năm căn mắt, tai, thân v.v... 2. Trần thức: thức chuyển làm sáu trần sắc, thanh, hương v.v... 3. Dụng thức: thức chuyển làm sáu thức là thức mắt, thức tai v.v... 4. Thế thức: thức chuyển làm ba đời,

sống chết nối nhau không dứt... 5. Khí thức: cũng gọi là Xứ thức. Thức chuyển làm thế gian vật chất và mười phương ba đời. 6. Số thức: thức hay tính toán so đo. 7. Tứ chủng ngôn thuyết thức: thức có thể thấy nghe hiểu biết. 8. Tự tha dị thức: thức chuyển thân mình thân người mỗi mỗi khác nhau trong sáu đường. 9. Thiện ác sinh tử thức: thức chuyển CỬU THỨC NGHĨA

C 1189 thành những việc thiện ác sinh tử trong sáu đường: địa ngục, ngũ quỉ, súc sinh, A tu la, người và trời. CỬU THỨC TÔN Chín vị tôn thức: Mật giáo đem chín thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da và a ma la phối hợp với chín vị tôn: Quan âm, Di lặc, Văn thù, Phổ hiền, A súc, Bảo sinh, Di đà, Bất không thành tựu và Đại nhật trong viện Trung đài bát diệp của mạn đồ la Thai tạng giới, hoặc phối với chín vị: Phổ hiền, Văn thù, Quan âm, Di lặc, Cổ âm, Di đà, Hoa khai phu, Bảo chàng và Đại nhật. CỬU THỰC ..... Chín cách ăn. Ăn là để nuôi lớn giúp ích thân tâm. Theo Phật giáo, ăn có chín cách: đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực, thiền duyệt thực, pháp hỉ thực, nguyện thực, niệm thực và giải thoát thực. Bốn cách ăn trước là lối ăn của thế gian, thường nuôi lớn cái sắc thân của sự sống chết, còn năm cách ăn sau là lối ăn của xuất thế gian, có khả năng giúp ích cho sự sống trí tuệ của pháp thân. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.41]. (xt. Thực). CỬU THƯỢNG DUYÊN HOẶC ..... Chín thứ hoặc (phiền não) dấy sinh nhờ duyên thượng giới thượng địa. Đó là: tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, nghi, vô minh của kiến khổ sở đoạn; và tà kiến, kiến thủ kiến, nghi, vô minh của kiến tập sở đoạn. Tức là trong 11 thứ Biến hành, trừ

Thân kiến, Biên kiến còn lại chín thứ. Nói về duyên và cõi thì chín thứ hoặc (phiền não) trên đây hoặc chỉ duyên một cõi, hoặc duyên cả hai cõi, cho nên luận Phẩm loại túc quyển 5 mới nói rằng: Có các loại tùy miên (phiền não) là pháp trói buộc ở cõi Dục duyên với những pháp trói buộc ở cõi Sắc, hoặc duyên với các pháp trói buộc ở cõi Vô sắc, hoặc duyên các pháp trói buộc ở cả cõi Sắc và Vô sắc. Cũng có loại tùy miên là pháp trói buộc ở cõi Sắc duyên với pháp trói buộc ở cõi Vô sắc. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 thì bảo rằng, các phiền não ở cõi Dục chỉ có Vô minh, Kiến, Nghi là có thể duyên thượng địa làm cảnh, tuy nhiên, chúng không thể duyên ngay với thượng địa như là duyên với cõi của chính chúng (tức cõi Dục). Tiểu thừa và luận Tạp tập... cũng cho rằng, ngoại trừ chín thứ này, còn lại tham, sân, mạn v.v... không thể duyên với các cõi trên. Nhưng Duy thức thì bảo tham, sân, mạn v.v... cũng có thể duyên các cõi trên. [X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6]. CỬU TỔ TƯƠNG THỪA Chín vị tổ truyền nối nhau. Một trong hệ thống tương thừa của tông Thiên thai. Chín vị tổ theo thứ tự truyền nối giáo pháp Thiên thai là: Long thụ, Tuệ văn, Tuệ tư, Trí khải, Quán đính, Trí uy, Tuệ uy, Huyền lãng và Trạm nhiên. Xét ra, tông Thiên thai tuy do ngài Trí khải khai sáng, nhưng ngài Trí khải nối pháp ngài Tuệ tư, ngài Tuệ tư lại nối pháp ngài Tuệ văn, mà ngài Tuệ văn thì nhờ đọc "Tam trí nhất tâm" trong luận Đại trí độ

và bài kệ của phẩm Tứ đế trong luận Trung quán của bồ tát Long thụ nên liễu ngộ ý chỉ sâu xa của Tam quán tương tức, vì thế mà bồ tát Long thụ được tôn làm vị Cao tổ của tông Thiên thai. Từ ngài Trí khải trở xuống, theo thứ tự truyền nối, cho đến ngài Trạm nhiên. Ngài Trạm nhiên phát huy CỬU TỔ TƯƠNG THỪA

C 1190 tinh thần pháp yếu trong các tác phẩm của chư tổ, làm cho giáo môn hưng thịnh. [X. Phật tổ thống kỉ Q.7]. CỬU TÔN ..... Chín vị tôn. Chỉ cho đức Đại nhật Như lai ngồi chính giữa và bốn vị Phật, bốn Bồ tát ngồi trên tám cánh hoa sen trong viện Trung đài Bát diệp của Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Cũng gọi Ngũ Phật tứ Bồ tát (năm đức Phật bốn vị Bồ tát), Trung đài cửu tôn (chín vị tôn ở Trung đài). Theo phẩm Bí mật mạn đồ la vị trong kinh Đại nhật quyển 5 chép, thì chín vị tôn là chỉ cho đức Đại nhật Như lai cùng với tám vị tôn khác là: Bảo chàng Như lai ở phương đông, Khai phu hoa vương Như lai ở phương nam, Cổ âm Như lai ở phương bắc, Vô lượng thọ Như lai ở phương tây, Phổ hiền bồ tát ở phương đông nam, Quán tự tại bồ tát ở phương đông bắc, Diệu cát tường đồng tử ở phương tây nam và Từ thị bồ tát ở phương tây bắc. Trong Định sự nghiệp quán đính cụ túc chi phần quyển 4 do ngài An nhiên soạn ở viện Quán trung có nói rõ về mầu sắc của hình tượng, ấn tướng và tòa ngồi v.v... của chín vị tôn này. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La). CỬU TRAI NHẬT Chín loại ngày chay. Tức là tháng giêng, tháng năm và tháng chín là ba tháng ăn chay trường, cộng với sáu ngày chay của mỗi tháng là: ngày 8, 14, 15, 23, 29 và 30 thành là chín loại ngày chay. Người ăn chay

là người giữ giới không ăn quá ngọ, nghĩa là sau 12 giờ trưa cho đến 6 giờ sáng hôm sau không được ăn. Cửu trai nhật là những ngày Đế thích, Tứ thiên vương đi xem xét các việc thiện ác ở nhân gian, cho nên không ăn quá ngọ là để giữ gìn cho thân tâm được trong sạch. [X. Tam tạng pháp số Q.35; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. CỬU TRIỆT Hàm ý là chín nguyên tắc. Tức là khi sư Tăng duệ phán thích kinh Pháp hoa chia ra làm chín khoa, gọi là Cửu triệt. Cứ theo truyện Tăng duệ trong Pháp hoa truyện kí quyển 2 nói, thì sư Tăng duệ là đệ tử của ngài Cưu ma la thập; ngài La thập thường sai sư Tăng duệ giảng kinh Pháp hoa, sư mới chia toàn kinh làm chín khoa (cửu triệt): 1. Hôn thánh tương khấu triệt: phẩm tựa. 2. Thiệp giáo qui chân triệt: phẩm Phương tiện, đức Phật nói pháp cho hàng thượng căn. 3. Hưng loại tiềm chương triệt: phẩm Thí dụ, đức Phật nói pháp cho hàng trung căn. 4. Thuật cùng thông tích triệt: phẩm Tín giải, nói về những điều mà bốn vị đại đệ tử ngộ giải. 5. Chương nhân tiến ngộ triệt: phẩm Hóa thành và phẩm Thụ kí, đức Phật nói pháp cho hàng hạ căn. 6. Tán dương hành lí triệt: phẩm Pháp sư. 7. Bản tích vô sinh triệt: phẩm Đa bảo. 8. Cử nhân trưng quả triệt: phẩm Dũng

xuất và phẩm Thọ lượng.

9. Xưng dương vĩnh tế triệt: từ phẩm

Tùy hỉ công đức trở xuống là phần lưu thông của toàn kinh.

Pháp hoa văn cú kí quyển 8 phần 4 cũng đem chín triệt phối hợp với phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông, tức là:

- Triệt thứ nhất là phần tựa.

CỬU TÔN

C 1191 - Bảy triệt từ thứ hai đến thứ tám là phần chính tông. - Triệt thứ chín là phần lưu thông. Hai sách nói trên đều cho Cửu triệt do sư Tăng duệ lập, cho nên gọi sư Tăng duệ là Cửu triệt pháp sư. Nhưng Pháp hoa huyền luận quyển 1 lại nói Cửu triệt do sư Đạo dung lập, cho nên gọi sư Đạo dung là Cửu triệt pháp sư. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.1

(Cát tạng); Pháp hoa du ý; Pháp hoa văn cú Q.8 phần dưới]. CỬU TRIÊT Chỉ bản thệ của Bất động minh vương. Nghĩa là thệ nguyện dứt sạch phiền não nghiệp chướng trong ba cõi chín địa mà hoàn thành quả Phật của mười địa. Vì chung quanh thanh gươm sắc bén của Bất động minh vương có chín ngọn lửa mạnh cho nên gọi là Cửu triệt. Còn thanh gươm sắc bén của Ngài thì gọi là Cửu triệt kiếm. CỬU TRIÊT ẤN MINH Ấn tướng và chân ngôn chín triệt. Chỉ cho ấn tướng và chân ngôn dùng thanh gươm sắc bén thông suốt (triệt) ba cõi chín địa của Bất động minh vương để chặt đứt hết phiền não nghiệp chướng của tất cả chúng sinh. Cũng gọi Bất động cửu triệt, Bất động cửu triệt kiếm ấn, Cửu triệt kiếm ấn. Tức là kiến lập bức trướng Tam tôn, lấy Bất động minh vương làm bản tôn (vị tôn chính ngồi ở giữa), hai bộ Đại nhật hầu hai bên, dùng ấn Vô sở bất chí (có thể đến khắp mọi nơi) để quán tưởng, ba lần tụng các chữ chân ngôn: A, Hàm, Tông quán

thành nghĩa cửu triệt. Đây hàm ý là hành giả dứt trừ phiền não trong ba cõi chín địa, chuyển chín thức mà mở bày năm trí. [X. Giác nguyên sao Q.hạ]. (xt. Cửu Triệt). CỬU TRỤ Trụ ở lâu tại một nơi chỗ. Trong kinh Pháp hoa có mấy phẩm giải nghĩa cửu trụ như sau: - Trong phẩm Tín giải, cửu trụ có nghĩa là đứa cùng tử con của Trưởng giả lưu lạc bên ngoài lâu ngày. - Trong phẩm Kiến bảo tháp, cửu trụ có nghĩa là làm cho chính pháp tồn tại ở thế gian lâu dài. - Trong phẩm Như lai thọ lượng, cửu trụ có nghĩa khuyến thỉnh đức Phật Thích ca ở lâu nơi đời để giáo hóa chúng sinh. - Trong phẩm Diệu âm bồ tát thì cửu trụ chỉ cho sự ở đời lâu dài của Đa bảo Như lai. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2 phẩm Vãng sinh; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.2]. (xt. Kinh Pháp Cửu Trụ). CỬU TRỤ TÂM Chín tâm trụ. Khi tu thiền định, hành giả không để cho tâm tán loạn, khiến nó an trụ ở một cảnh. 1. An trụ tâm: khiến tâm ở yên nơi đối tượng. 2. Nhiếp trụ tâm: ngay khi tâm khởi tác dụng duyên theo đối tượng bên ngoài thì lập tức khiến tâm trở về. 3. Giải trụ tâm: đương khi tâm hiểu biết phân biệt duyên theo đối tượng bên ngoài, thì thu nhiếp tâm ngay. 4. Chuyển trụ tâm: đình chỉ tâm hiểu biết phân biệt, an trụ nơi đối tượng.

5. Phục trụ tâm: khi vào thiền định lâu, nếu tâm sinh nhàm chán, thì phải chiết phục ngay. 6. Tức trụ tâm: Khi trong tâm động niệm thì chấm dứt ngay. CỬU TRỤ TÂM

C 1192 7. Diệt trụ tâm: Ngay lúc tâm tham ái dấy lên phải diệt trừ luôn. 8. Tính trụ tâm: Đương khi các vọng niệm đình chỉ hoạt động, thì biết rõ bản tính của tâm vốn trong sáng, tự nhiên an trụ. 9. Trì trụ tâm: Kết quả của công phu thiền định được tích lũy nên lâu ngày được an trụ trong định và tự nhiên làm thiện, dứt ác. [X. Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.7]. CỬU TU Tu lâu; Tức là tu hành trong thời gian dài. Phẩm Diệu trang nghiêm vương bản sự trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 59 hạ) nói: “Hai người con này có sức thần lớn, phúc đức, trí tuệ, đã tu hành đạo Bồ tát từ lâu”. Ngoài ra, tu hành trường kì để rèn luyện thân tâm, thì gọi là Cửu tu luyện hành. [X. kinh Đại bảo tích Q.119; kinh Duy ma Q.hạ phẩm Chúc lụy]. CỬU TỰ ..... Chín chữ. Một loại chú thuật của Nhật bản. Những tăng sĩ của Mật giáo và những tu sĩ (sơn phục) thuộc phái Tu nghiệm đạo ở Nhật bản thường tụng niệm chín chữ: “Lâm, Binh, Đấu, Giả, Giai, Trần, Liệt, Tại, Tiền” để gìn giữ thân mình khi vào núi tu hành. Cách tụng chú của họ là miệng vừa

niệm, tay vừa vạch những đường ngang dọc giao nhau trên hư không, gọi là Thiết cửu tự. Trong những đường vạch dọc ngang

ấy, có bốn chữ bùa theo chiều dọc và năm chữ theo chiều ngang, cũng gọi là
Lục giáp bí chú.
Bí chú này vốn bắt nguồn từ Đạo giáo của Trung quốc và được Mật giáo Nhật bản dùng theo. Tương truyền trì chú thuật này có thể giữ mình, chế phục để chiến thắng kẻ khác và diệt trừ được tất cả tai họa. Đồ biểu như sau:
Binh Giả Trần Tại
2468
Lâm 1
Đấu 3
Giai 5
Liệt 7
Tiền 9
CỬU TỰ DANH HIÊU
.....
Chín chữ tên hiệu. Tức là tên hiệu gồm chín chữ: “Na Mô Bất Khả Tư Nghị Quang
Như Lai”. Danh hiệu này được Chân tông
Nhật bản dùng để hiển bày đức riêng của
Phật A di đà mà tông này thờ làm Bản tôn (vị tôn chính).
CỬU TỰ MẠN ĐỒ LA
Mạn đồ la chín chữ. Tức là mạn đồ la được kiến lập trên đài giữa và tám cánh của hoa sen nở, trên đó đặt chủng tử chung (hrì#) của Phật Di đà và các Bồ tát.
Nếu dùng hình tượng để thay cho chủng tử, thì ở chính giữa an vị Quan âm, trên tám cánh lớp trong đều an vị Phật di đà,
Màn Đồ La Chín Chữ
CỬU TU
C 1193 tám cánh lớp ngoài an vị tám bồ tát: Quan âm, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Văn thù, Trừ cái chướng và Địa tạng. Ở bốn góc của viện trong bày bốn Cúng dường: Hi, Man, Ca, Vũ; ở viện Ngoài có bốn Cúng dường: Hương, Hoa, Đăng (đèn), Đồ (hương bôi) và bốn Nhiếp Bồ tát: Câu (cái móc), Sách (sợi dây lớn), Tỏa (cái khóa), Linh (chuông nhỏ). Bởi vì, diệu quả Di đà trên tám cánh sen là do nguyện lực nơi nhân vị thành tựu, còn bồ tát đại bi Quán tự tại được đặt ở đài giữa là để hiển bày Quan âm của toàn phần quả đức trở về Nhân vị. Lại nữa, ở cõi nước Tịnh diệu thì gọi A di đà Phật, còn ở cõi đời có năm trọc ác thì gọi là Quán tự tại bồ tát, tất cả đều là sự hóa hiện của pháp thân từ bi. [X. Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quĩ]. (xt. A Di Đà Mạn Đồ La). CỬU TƯỚNG ... Chín tướng. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì vì duyên theo bất giác mà phàm phu sản sinh ra tướng của Tam tế lục thô (ba tướng nhỏ nhiệm và sáu tướng thô to). Tam tế là: Vô minh nghiệp tướng, Năng kiến tướng và Cảnh giới tướng; Lục thô: Trí tướng, Tương tục tướng, Chấp thủ tướng, Kế danh tự

tướng, Khởi nghiệp tướng và Nghiệp hệ khổ tướng. (xt. Tam Tế Lục Thô). CỬU TƯỞNG ..... Chín tưởng. Cũng gọi Cửu tướng, Cửu tưởng môn, Cửu tưởng quán. Tức là chín

cách quán tưởng về xác chết ghê sợ của người ta để giúp người tu hành đoạn trừ vọng niệm và tình chấp đối với nhục thể của mọi người. Là một trong những pháp quán bất tịnh. Đó là: 1. Thanh ứ tưởng (Phạm: vinìlakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng hoại, Thanh tưởng. Quán tưởng xác chết bị gió thổi nắng dãi biến thành mầu vàng, đỏ rồi xanh bầm. 2. Nùng lạn tưởng (Phạm: vipùyakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng lạn, Giáng trấp tưởng. Quán tưởng da thịt xác chết rữa nát, từ trong chín cái lỗ (hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, cái mồm, đường đại tiện và đường tiểu tiện) máu mủ rịn ra và giòi bọ nhung nhúc. 3. Trùng đạm tưởng (Phạm: vipađumaka-saôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng trùng đạm, Thực bất tiêu tưởng. Quán tưởng xác chết bị giòi bọ rúc rỉa và chim thú mổ cắn để ăn. 4. Bành trướng tưởng (Phạm: vyàdhmàtaka-saôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng thanh bột. Quán tưởng xác chết chương phình lên. 5. Huyết đồ tưởng (Phạm: vilohitakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng hồng hủ, Nùng huyết tưởng. Quán tưởng máu mủ từ xác chết tuôn ra lênh láng. 6. Hoại lạn tưởng: (Phạm:vikhàditakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng trùng thực. Quán tưởng xác chết da thịt nứt nẻ rữa nát. 7. Bại hoại tưởng (Phạm: viwiptaka- Quán Tưởng Xương Vương Vãi CỬU TƯỞNG

C 1194 saôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng giải tán. Quán tưởng da thịt rã tan, chỉ còn gân xương rời rạc, vương vãi. 8. Thiêu tưởng (Phạm: vidagdhakasaôjĩà), cũng gọi Tưởng tướng hỏa thiêu. Quán tưởng xác chết bị đốt thành tro. 9. Cốt tưởng (Phạm: asthi-samjnà), cũng gọi là Tưởng tướng sinh, khô cốt tưởng. Quán tưởng xác chết tan hoại hết, chỉ còn lại một đống xương trắng ngổn ngang. Về thứ tự của chín pháp quán trên đây còn có các thuyết khác. Nếu như đem vẽ thành tranh thì gọi là Cửu tưởng đồ. Trong luận Thanh tịnh đạo của Phật giáo Nam truyền ở mục nói về 40 Nghiệp xứ, cũng có kể ra 10 pháp quán Bất tịnh đối với nhục thể: tưởng chương phình lên, tưởng xanh bầm, tưởng rữa thối và mủ rịn ra, tưởng đứt nát, tưởng chim thú mổ cắn ăn, tưởng tan nát, tưởng chia lìa, tưởng máu me, tưởng giòi bọ rúc rỉa và tưởng hài cốt. [X. Tạp a hàm Q.27; kinh Quán Phật tam muội hải Q.2; luận Đại trí độ Q.21; Q.44; Đại thừa nghĩa chương Q.13]. CỬU VỊ TRAI Chín vị chay. Còn gọi là Cưu mĩ thái, Cung bị thái. Vật cúng dường có đủ chín vị ngon, thường được dâng cúng vào đêm trước ngày giỗ chính trong Thiền tông. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.14 Tế cúng môn]. CỬU VIỄN ..... Lâu xa. Tức là thời gian lâu dài. Thời gian vô hạn đã lâu xa, gọi là Cửu viễn kiếp. Thời gian thành Phật trong lịch sử có khảo

cứu được gọi là Cận thành Phật (thành Phật gần). Nếu đã thành Phật từ vô thủy đến nay thì gọi là Cửu viễn thực thành Phật, hoặc là Cửu viễn cổ thành Phật. (xt. Thập Kiếp Di Đà, Bản Tích Nhị Môn). CỬU VIỄN THỰC THÀNH .. Thực đã thành Phật từ lâu xa rồi. Cũng gọi Cửu thành, Cửu viễn cổ thành, Cửu viễn bản Phật, Vô thủy cổ Phật. Nghĩa là đức Phật Thích ca đã thành Phật và hóa độ chúng sinh từ vô thủy đến nay. Còn đức Thích ca khai ngộ mới thành Phật (cận thành) dưới gốc cây bồ đề tại Bồ đề dà gia nước Ma yết đàtrung Ấn độ chỉ là một thứ giả tướng phương tiện thị hiện mà thôi. Trên thực tế, đức Thích ca đã thành Phật từ lâu xa và, trong vô hạn thời gian, Ngài đã giáo hóa

cứu độ chúng sinh rồi. Phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa quyển 5 đã lấy đó làm cơ sở để khai triển tư tưởng cửu viễn thực thành. Pháp mà đức Thích ca ngộ được là vĩnh viễn thường trụ, tư tưởng Cửu viễn thực thành đã lấy đó làm căn bản để khai diễn. Lòng quí mến thương nhớ của các vị đệ tử đối với đức Thế tôn quá thiết tha nên đã nảy sinh tư tưởng này. Phật giáo vốn là tín ngưỡng chân lí (pháp), đức Thế tôn đã từng căn dặn sau khi Ngài viên tịch, các đệ tử phải lấy Pháp làm nơi nương tựa. Nhưng, các đệ tử vốn vì ngưỡng mộ nhân cách của đức Thế tôn mà tin theo Phật pháp, nên sau khi đức Thế tôn diệt độ, các đệ tử cảm thấy giáo pháp của Ngài để lại chưa đủ. Vì nhớ mến nhân cách của Ngài nên các đệ tử muốn mưu cầu đức Phật khác có thể

thay thế đức Thế tôn, do đó mới triển khai các thuyết về đức Phật. Đến thời kinh Pháp hoa thì chư Phật được qui về một đức Thích tôn và chủ trương Ngài là bậc vĩnh viễn bất diệt. Ngoài ra, tư tưởng cửu viễn thực thành cũng đã ảnh hưởng và phát sinh quan niệm Thập kiếp Di đà để ứng đối với Cửu viễn Di đà. [X. Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp CỬU VỊ TRAI

C 1195 hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa kinh văn cú Q.9 phần dưới]. CỬU VÔ GIÁN ĐẠO ..... Chín đạo Vô gián. Tức là chín đạo vô lậu của giai vị chính đoạn phiền não. Cũng gọi Cửu vô ngại đạo. Gián: Trở ngại, ngăn cách. Nghĩa là khi quán lí chân trí không bị các hoặc làm trở ngại. Tuy phiền não vẫn còn, nhưng niệm sau chứng được lí trạch diệt, nên giữa phiền não và trạch diệt không có khoảng cách, gọi là vô gián. Từ giai vị này tu đến Niết bàn nên gọi là đạo. Ba cõi chia làm chín địa, mỗi địa đều có tu (tư) hoặc và kiến hoặc. Tu hoặc của mỗi một địa lại chia làm chín phẩm để dứt trừ. Mỗi lần dứt trừ được một phẩm hoặc đều có Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Giai vị dứt trừ phiền não này gọi là Vô gián đạo, còn trí tuệ đạt được sau khi dứt trừ phiền não thì gọi là Giải thoát đạo. Tu hoặc ở mỗi địa có chín phẩm, cho nên được đối trị cũng có chín phẩm, gọi là Cửu vô gián đạo, Cửu giải thoát đạo. Lại nữa, bậc Thánh vô học khi luyện căn, chuyển chủng tính cũng có chín vô gián, chín giải thoát. [X. luận Câu xá Q.25; Q.33]. CỬU VÔ HỌC ..... Chín Vô học. Phạm:navàzaikwà#. Tức là những người thuộc giai vị Vô học có chín loại hơn kém khác nhau. Cũng gọi Cửu chủng A la hán. Là giai vị đã thành tựu tất cả những việc phải làm, không còn gì phải

tu học nữa, gọi là Vô học vị, tức là quả A la hán. I. Cửu vô học. Quả A la hán của Thanh văn được chia làm chín loại. Các kinh luận nêu tên gọi và thứ tự của chín Vô học không giống nhau. Cứ theo kinh phúc điền trong Trung a hàm và luận Cam lộ vị quyển thượng ghi chép, thì chín Vô học là: 1. Thoái pháp: nếu bậc A la hán gặp các chướng duyên như bệnh tật liền lui mất quả đã đạt được thì đó là hàng A la hán căn cơ kém cỏi nhất. 2. Tư pháp: A la hán vì sợ lui mất pháp đã được nên nảy ý định tự sát để giữ lấy sở đắc. 3. Hộ pháp: A la hán giữ gìn pháp đã được không để lui mất, vì nếu biếng nhác phòng hộ thì e sẽ bị thoái thất. 4. An trụ pháp: Nếu không có duyên chướng nặng nề thì A la hán không trở lui, cũng thế, nếu không có gia hạnh đặc biệt thù thắng thì không thể chuyển lên chủng tính tốt hơn. 5. Kham đạt pháp: nếu A la hán gắng sức tu hành rèn luyện các căn thì có thể đạt được chủng tính bất động một cách mau chóng. 6. Bất dộng pháp. 7. Bất thoái pháp. Hai bậc A la hán trên đây (6, 7) có căn cơ sắc bén nhất, có

khả năng dứt hết tất cả phiền não, được tận trí và vô sinh trí. Trong đây, nếu do nhân tu luyện mà được thì gọi là Bất động, còn nếu nhờ vào chủng tính sẵn có mà được thì gọi là Bất thoái. Tức là Bất động A la hán không làm hư hoại các thứ nhân duyên tam muội đã đạt được, còn Bất thoái A la hán thì không để lui mất

công đức sở đắc. 8. Tuệ giải thoát: A la hán này đã dứt hết phiền não gây chướng ngại trí tuệ mà được tự tại nơi tuệ. 9. Câu giải thoát: bậc A La hán này đã đoạn trừ cả định chướng và tuệ chướng, dứt vô tri không nhiễm ô, được định Diệt tận, ở nơi định và tuệ đều được tự tại. Trong chín loại A la hán trên đây, bảy bậc trước được chia loại theo căn cơ bén nhạy hay chậm lụt, còn hai bậc sau là phân CỬU VÔ HỌC

C 1196 chia theo sự diệt chướng đoạn hoặc. Lại nữa, chín loại này theo thứ tự tương đương với Thoái tướng, Tử tướng, Thủ tướng, Trụ tướng, Khả tiến tướng, Bất hoại tướng, Bất thoái tướng, Tuệ giải thoát tướng và Câu giải thoát tướng nói trong phẩm Phân biệt hiền thánh của luận Thành thực quyển 1. Chín Vô học cộng thêm 18 vị Hữu học nữa thành là 27 vị Hiền Thánh. Đây là cách chia loại các bậc Thánh thuộc Tiểu thừa. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.7 phần đầu]. II. Cửu vô học. Chín bậc Thánh vô học. Luận Câu xá quyển 25 đem bảy bậc A la hán từ Tư pháp đến Bất thoái pháp cộng vào với Độc giác, Phật mà thành chín bậc Vô học. Cách phân loại này là dựa theo căn tính thượng, trung, hạ mà chia làm chín bậc từ thấp nhất (hạ hạ) đến cao nhất (thượng thượng). [X. luận Đại tì bà sa Q.62; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5]. CỬU VÔ VI ..... I. Cửu vô vi. Chín pháp vô vi. Vô vi là pháp thực tại, xưa nay thường còn, không do nhân duyên tạo tác, không bị bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt đổi dời. Đó là: Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Không vô biên xứ vô vi, Thức vô biên xứ vô vi, Vô sở hữu xứ vô vi, Phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi, Duyên khởi chi tính vô vi và Thánh đạo chi tính vô vi. Đây là chín vô vi do Đại chúng bộ, Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất

thế bộ và Kê dận bộ thuộc Tiểu thừa thành lập. - Trạch diệt vô vi: năng lực lựa chọn, tức là nhờ sức trí tuệ mà đạt được sự tịch diệt (vắng lặng). - Phi trạch diệt vô vi: sự tịch diệt được hiển bày khi pháp không sinh khởi vì thiếu điều kiện (nhân duyên). - Hư không vô vi: lấy vô ngại làm tính, không ngăn ngại các pháp khác cũng không bị các pháp khác ngăn ngại, chu biến khắp trong các vật thể có hình tướng, thường hằng không thay đổi. - Không vô biên xứ vô vi cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi: định thể sở y ở bốn cõi Vô sắc. Chúng sinh ở các cõi này không có hình sắc nên chỉ nương nơi thể của thiền định. Tuy năm uẩn năng y của họ trước kia vốn là pháp hữu vi, nhưng nay căn cứ vào chỗ sở y (tức bốn cõi Vô sắc) của họ mà lập làm vô vi. - Duyên khởi chi tính vô vi và Thánh đạo chi tính vô vi: lí của 12 duyên khởi và tám Thánh đạo. Chi duyên khởi và chi Thánh đạo tuy là pháp hữu vi, nhưng lí pháp của chúng thì vắng lặng bất động và không thay đổi, cho nên được lập làm vô vi. [X. luận Dị bộ tông luân; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. II. Cửu vô vi. Chín pháp vô vi: Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Bất động vô vi, Thiện pháp chân như vô vi, Bất thiện pháp chân như vô vi, Vô kí pháp chân như vô vi, Đạo chi chân như vô vi, Duyên khởi chân như vô vi. Chín pháp vô vi này do Hóa địa bộ của Tiểu thừa thành lập. Trong chín vô vi trên đây, Trạch diệt

vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Hư không vô vi, Đạo chi chân như vô vi và Duyên khởi chân như vô vi thì cũng giống với thuyết Vô vi của Đại chúng bộ. Còn Bất động vô vi là trạng thái tịch diệt (vắng lặng) được hiển bày do đã lìa những cảm nhận khổ và vui vốn chướng ngại thiền định. Thiện pháp chân như vô vi là cảm quả ưa thích pháp thiện, nên lí sở cảm là chân thực thường hằng. Bất thiện pháp chân như vô vi cảm quả CỬU VÔ VI

C 1197 không ưa thích pháp bất thiện, nên lí sở cảm là chân thực thường hằng. Vô kí pháp chân như vô vi là lí không cảm quả vô kí (vì pháp chẳng phải thiện chẳng phải bất thiện nên không sinh quả) nên là thường hằng bất biến. Thể của các chân như vô vi Thiện pháp, Bất thiện pháp và Vô kí pháp nói ở trên tuy có khác nhau, nhưng tính của chúng thì đều thiện. [X. luận Dị bộ tông luân; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. CỬU VỰC I. Cửu vực: Chín cõi, cũng gọi Cửu địa. Tức là chín cõi gồm: một cõi Dục, bốn cõi trời Sắc và bốn cõi trời Vô sắc. (xt. Cửu Địa). II. Cửu vực: Cũng gọi cửu giới. Chín cõi: tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, A tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. (xt. Thập Giới). CỬU VỰC

D

1201

D

DA CẦU NA HOA NHĨ KHẮC NHÃ

Phạm:Yàĩavalkya. Cũng gọi Tế bì y tiên. Nhà triết học Ấn độ đời xưa. Cứ theo suy đoán thì ông là người sống ở khoảng thế kỷ VIII trước Tây lịch. Trong các sách Phú lan na (Phạm:Puràịa) đều có ghi chép về ông. Học thuyết của ông được coi là đại biểu cho các luận thuyết triết học Ấn độ trước thời đại đức Phật. Tư tưởng trung tâm của ông nhấn mạnh bản chất của cái "Ta" (Phạm:àtman) là ý thức thuần túy duy nhất tuyệt đối (Phạm: Vijĩànaghana, prajĩànaghana), vượt ra ngoài sự đối lập của chủ quan, khách quan, do đó, dứt bặt nói năng và chỉ có thể dùng tiếng Phạm neti, neti (chẳng phải, chẳng phải) để biểu hiện.

Ông còn nêu ra những thuyết như: Thực tại của Phạm - Ngã, trong giấc ngủ Phạm - Ngã là một, thế giới kinh nghiệm là ảo tượng (Phạm:màya) hư giả v.v... Học thuyết của phái Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta) do Thương yết la (Phạm: Zaíkara) thành lập ở đời sau đều đã bắt nguồn từ luận thuyết của ông.

DA DU ĐÀ LA

Phạm:Yazodharà, Pàli: Yasodharà. Cũng gọi Da du đà la, Da duy đàn. Hán dịch: Trì dự, Trì xưng, Hoa sắc. Cũng gọi La hầu la mẫu (Phạm:Ràhula - màtf: mẹ của La hầu la).

I. Da du đà la. Con gái của ông Chấp trượng (Phạm:Daịđapàịi), dòng họ Thích, ở thành Ca tì la, trung Ấn độ, là chính phi của Thái tử Tất đạt đa, mẹ ruột của La hầu la. Lại có thuyết nói Da du đà la là con gái của Đại thần Ma ha na ma (Phạm: Mahànàma) dòng họ Thích thuộc chủng tộc Bà tư tra (Phạm:Vaziwỉhà). Cũng có thuyết bảo Da du đà la là con gái của vua Thiện giác (Phạm: Suprabuddha) và là em gái của Đề bà đạt đa ở thành Thiên tí (Phạm: Devadaha). Bà

có thân hình
đoan trang xinh
đẹp vào bậc nhất,
đầy đủ mọi đức.
Đức Thích tôn
thành đạo được
năm năm thì Da
du đà la và di mẫu của đức Thích tôn là bà
Ma ha ba xà ba đề (Phạm:Mahà-prajapati)
cùng với 500 người phụ nữ dòng Thích ca
Bồ Tát Da Du Đà La
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
D
1202
cũng xin xuất gia thụ giới cụ túc làm tỉ khưu
ni.
II. Da du đà la. Là vị Bồ tát trong Mật
giáo được thờ trong viện Quan âm của Hiện
đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là
Thị hiện Kim cương. Tượng vẽ của vị tôn
này là thiên nữ, đầu đội mũ kim tuyến, tay
phải co lại, lòng bàn tay ngửa lên, các đầu
ngón tay duỗi xuống, riêng ngón cái hơi co,
bàn tay trái dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa
kẹp một cành cây. Ấn khế là ấn Mã đầu
minh vương. Chân ngôn là: Na ma tam
mạn đa bột đà nẫm diêm. [X. Đại nhật kinh
sớ Q.5; Thai tạng giới niệm tụng thứ đệ yếu
tập Q.7].
DA LUẬT SỞ TÀI (1190-1240)

Cũng gọi là Di lạt sở tài, Lưu sở tài. Tự
Tấn khanh, pháp danh Tòng nguyên, hiệu
Trạm nhiên cư sĩ, con cháu Đan vương đột
dục ở Liêu đông.
Ông vốn có chí khác thường, lấy việc
lo cho thiên hạ làm trách nhiệm của mình.
Ông học rộng, tài cao, thông suốt kinh sử
Bách gia, cho đến giỏi cả nghề thuốc, bói
toán, công nghệ, nông nghiệp v.v...
Lúc đầu, ông làm quan với nhà Kim,
nhưng vì chức quan
nhỏ nên không bao
lâu ông từ quan và
lui về ở am Thung
dung trong chùa
Báo ân tại Yên kinh
tham cứu Thiền học
với ngài Vạn tùng
Hành tú, 3 năm sau
ông đắc pháp, ngài
Hành tú soạn bộ
Thung dung lục là
do lời khuyến thỉnh của ông.
Vua Thái tổ nhà Nguyên nghe tiếng ông
đem lễ vật đến mời ông ra giúp việc nước.
Mỗi khi theo vua đi chinh phạt, ông thường
can vua đừng giết hại. Vua Thái tông phong
cho ông làm Trung thư lệnh, rồi từ đó, tất
cả việc chính trị, quân sự của đất nước đều
giao cho ông quyết định. Mỗi khi ông giải

quyết việc gì, vua thường khen ngợi và ban thưởng rất hậu. Tuy ở cảnh giầu sang như vậy nhưng ông vẫn mặc áo vải, ăn cơm rau, sống cuộc đời đạm bạc như người thường. Lúc sắp mất, ông đưa hết tài sản đến chùa để sung vào việc cúng dường, bố thí.

Tháng 5 năm Thuần hựu thứ 4 đời Nam Tống ông qua đời, thọ 55 tuổi. Nay mộ của ông vẫn còn trong vườn Di hòa tại Bắc kinh. Tác phẩm của ông gồm có:Trạm nhiên cư sĩ văn tập, Tây du lục.[X. Ngũ đăng toàn thư Q.61; Nguyên sử Q.146]

DA XÁ

I. Da xá. Phạm: Yaza hoặc Yazoda. Cũng gọi Da du đà, Da du già. Hán dịch: Danh văn, Thiện xưng. Là con của trưởng giả Thiện giác ở nước Ba la nại (Pàli: Varàịasì), trung Ấn độ. Vì nhàm chán cuộc đời trần tục, nên ngài đến vườn Lộc dã (Phạm:Mfgadàva) xin xuất gia làm đệ tử đức Phật và trở thành một trong sáu vị tỉ khưu được Phật độ cho đầu tiên. Về sau, bố mẹ và vợ con của ngài cũng qui y Tam bảo và là những ưu bà tắc, ưu bà di sớm nhất. [X. kinh Tí ni mẫu Q.1; kinh Xuất diệu Q.29]

II. Da xá.Pàli: Yasa-kàkaịđakaputta. Cũng gọi Da xá đà ca lan đề tử, Da xá ca na

tử. Vị A la hán sống vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt (khoảng 283 trước Tây lịch).

Bấy giờ, các tỉ khưu Bạt kì tử (Pàli: Vajjiputta) ở thành Tì xá li (Phạm:Vaizàli) đề xướng Thập sự tịnh pháp để chống lại

DA LUẬT SỞ TÀI

Da Luật Sở Tài

D

1203

các vị tỉ khưu bảo thủ và đưa ra cách giải thích mới về 10 điều giới luật. Thập sự tịnh pháp sau bị các vị trưởng lão Da xá và Li bà đa (Phạm,Pàli: Revata) cùng với 700 vị tỉ khưu nhóm họp ở thành Tì xá li quyết định đó là 10 điều phi pháp. [X. luật Tứ phần Q.54; luật Thập tụng Q.60]. (xt. Thập Sự Phi Pháp).

III. Da xá. Vị Thượng tọa ở tịnh xá Kê tước tại thành Ba liên phất (Hoa thị) ở thời vua A dục. Ngài đã giúp vua A dục kiến tạo 48.000 chùa tháp và tiến cử ngài Ưu ba cúc đa với nhà vua. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh A dục vương Q.1]

IV. Da xá. Gọi đủ là Na liên đề lê da xá. Người nước Ô trường bắc Ấn độ. (xt. Na Liên Đề Lê Da Xá).

DA XÁ QUẬT ĐA

Vị tăng dịch kinh đời Bắc Chu, cũng gọi là Xưng tạng, người nước Ưu bà, đệ tử

của ngài Xà na da xá. Sư cùng với bạn đồng học là Xà na quật đa đến Trường an, Trung quốc vào thời Vũ đế. Quan Đại trủng tể (tương đương với chức Thượng thư bộ lại) tên là Vũ văn hộ mời sư về ở chùa Tứ thiên vương để dịch kinh.

Các kinh luận do sư dịch gồm ba bộ tám quyển như: phẩm Cánh quảng thọ lượng đại biện đà la ni 5 quyển trong kinh Kim quang minh, kinh Thập nhất diện Quan thế âm thần chú 1 quyển v.v... Còn những sự tích khác về sư không được rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q7; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11].

DA XÁ THÁP

Tòa tháp xá lợi trên đỉnh núi Lô sơn.

Cứ theo truyền thuyết, vào thời Đông Tấn, có tôn giả Da xá mang xá lợi từ Tây vực đến Trung quốc, khi đi qua Lô sơn, ngài dừng lại và xây tháp trên đỉnh núi để thờ xá lợi. Sách Danh sơn kí nói: "Từ lưng chừng núi trở lên thì thế núi cao vút như cây bút. Trên chóp núi có tháp xá lợi gọi là tháp Da xá".

DẠ BÁN CHÍNH MINH THIÊN HIỂU BẤT LỘ

Nửa đêm trời sáng ban ngày lại tối. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Từ ngữ này được chuyển dụng từ câu "Đương minh trung hữu ám... đương ám trung hữu minh" (trong sáng có tối, trong tối có sáng) trong Tham

đồng khế (Đại 51, 459 trung) do ngài Thạch đầu Hi thiên soạn.

Dạ bán chính minh chỉ cho ám trung hữu minh; Thiên hiểu bất lộ chỉ cho minh trung hữu ám. Nếu đối với Động sơn ngũ vị do Thiền sư Động sơn Lương giới lập, thì Bán dạ, Bất lộ tương đương với ý nghĩa Chính vị, có tính bình đẳng. Chính minh, Thiên hiểu tương đương với ý nghĩa Thiên vị, có tướng sai biệt. Cho nên từ ngữ "Dạ bán chính minh thiên hiểu bất lộ" là biểu thị trạng thái chân như pháp tính và muôn tượng sum la tương nhập nhất như.

DẠ ĐƯỜNG THỦY

Nước ao trong đêm. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cái ao trong đêm tối vốn chỉ có nước chứ không có sinh vật. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ nội dung của câu nói hư dối trống rỗng. Bởi vì câu nói không mang ý nghĩa quan trọng nào để đi vào lí, mà người ngu si thì không biết rõ chân giả thực hư, cứ loay hoay tìm kiếm trong đó, hy vọng nắm bắt được cái cơ ngộ đạo, đã khó nhọc mà vô ích. Cũng như nước từ cửa Long môn chảy xuống, cá đã vượt lên trên ba lớp sóng mà hóa thân thành rồng rồi, thế nhưng những người ngu không hiểu rõ sự thực,

DẠ ĐƯỜNG THỦY

D

vẫn cứ chạy lên phía trước để tìm mò bắt cá trong đêm tối; thật uổng công phí sức!

Bích nham lục tắc 7 (Đại 48, 147 hạ), nói:

“Sóng cao ba lớp cá hóa rồng
Người ngu vẫn tát ao nước tối”.

DẠ MA THIÊN

Trời Dạ ma. Phạm, Pàli: Yàma. Hán dịch: Thiện thời phần, Thiện thời, Thiện phần, Diệu thiện, Diệu thời phần, Diệu xướng, Xướng nhạc v.v... Là tầng trời thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục. Cũng gọi Diệm ma thiên, Viêm ma thiên, Tu viêm thiên, Li tránh thiên, Tô dạ ma thiên (Phạm, Pàli: Suyàma), Tu dạ ma thiên.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 36, luận Lập thế a tì đàm quyển 6, Phật địa kinh luận quyển 5 và Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng chép, thì cõi trời này ánh sáng rực rỡ, không chia ngày đêm, người ở cõi trời này lúc nào cũng yên vui sung sướng không thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, theo luận Chương sở tri quyển thượng nói, thì tầng trời 33 (trời Đao lợi) thường đánh nhau với A tu la, nhưng cõi trời Dạ ma thì xa lìa sự tranh đấu, vì thế gọi là Li tránh thiên. Chúng sinh được sinh vào cõi trời này là nhờ đời trước thích tu các hạnh không giết hại, không trộm cướp,

không gian dâm v.v..., tự mình giữ giới, lại khuyên người giữ giới, làm các việc lợi ích cho mình và người.

Dạ ma là tầng trời đầu tiên (thấp nhất) trong các cõi trời ở trong hư không, cách cõi trời Đao lợi ở tầng trên tám vạn do tuần, gồm 32 địa: Thế lực địa, Thượng hành địa, Lâm quang minh địa, Thừa xử địa, Du hành địa v.v... Vua cõi trời Dạ ma tên là Mâu tu lâu đà, mình cao năm do tuần, cung điện của vua được đặt ở Thế lực địa. Lại có bốn núi lớn là núi Thanh tịnh, núi Vô cấu, núi Đại thanh tịnh và núi Nội tượng đều cao một vạn do tuần, cùng với các núi khác có rất nhiều hoa trời tươi đẹp, các sông hồ cũng như trăm nghìn vườn rừng bao bọc chung quanh. Sự vui sướng ở cõi trời này thù thắng hơn ở cõi trời Đao lợi. Người cõi trời Dạ ma sống lâu hai nghìn tuổi, một ngày một đêm ở đây bằng hai trăm năm ở cõi người. Cũng có việc hôn nhân trai gái lấy nhau, nhưng chỉ gần gũi hoặc ôm nhau là âm dương hòa hợp, có con theo ý muốn và từ đầu gối hóa sinh ra. Trẻ sơ sinh ở cõi trời này đã to bằng đứa bé ba, bốn tuổi ở cõi Diêm phù đề (tức cõi người).

Tín ngưỡng về Dạ ma thiên vương đã bắt nguồn từ thời đại Phệ đà trở về sau. Vì cõi trời này là thế giới đầy ánh sáng và có đủ mọi sự vui sướng, cho nên từ xưa đã là

nơi mà dân tộc Ấn độ mơ ước được sinh đến sau khi chết. Về sau, Dạ ma thiên vương dần dần diễn biến làm quan thẩm phán xử tội người chết mà thành là chúa loài quỉ và địa ngục với cái tên là vua Diêm ma ở tầng trời cao nhất trong hư không. Nhưng sau khi tín ngưỡng này được đưa vào Phật giáo thì vị trí của cõi trời Dạ ma được đặt vào hàng thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục. [X. kinh Trường a hàm Q.18, Q.20, Q21; kinh Chính pháp niệm xứ Q.37 đến Q.63; luận Du già sư địa Q.4, Q.5; luận Câu xá Q.11; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.6; W. Kirfel: Die Kosmographie der Inder]. (xt. Diêm Ma Vương).

DẠ NHU PHÊ ĐÀ

Phạm,Pàli: Yajur-veda. Một trong bốn bộ kinh Phệ đà của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Dạ nhu phệ đà, Dã thụ phệ đà, Da thụ bệ đà, Dạ thụ tì đà, Da thù bệ đà. Hán dịch: Từ (cúng tế), Tế từ, Tác minh cúng thí, Tế tự trí luận.

Dạ nhu phệ đà là tập đại thành các bài

DẠ MA THIÊN

D

1205

chú được đọc trong tế từ (Yajus), Tế tư (Phạm:adhvaryu) và giải thích văn chú của tế từ, tế tư v.v...

Dạ nhu phệ đà có hai loại:

I. Hắc dạ nhu phệ đà (Phạm:Kfwịayajur-veda). Giữa Phệ đà này và Phạm thư không phân biệt rõ ràng, là vì văn chính của Phệ đà (Tán ca, Tế từ, Chú từ v.v...) và Phạm thư (sách chú thích Phệ đà) được hợp lại với nhau mà thành, gồm 4 quyển (hoặc 5, 7, 8 quyển).

II. Bạch dạ nhu phệ đà(Phạm:Zuklayajur-veda). Loại Phệ đà này và Phạm thư có thể phân biệt rõ ràng, là vì văn chính của Hắc dạ nhu lẫn lộn với Phạm thư đã được tách rời ra và chỉnh lí lại mà thành.

Ngoài ra, theo các trứ tác nói về học phái Phệ đà, như Gia lạp nạp tì cáp (Phạm: Caraịa-vyùha). v.v... thì bốn Phệ đà đều có phó Phệ đà, phó Phệ đà của Dạ nhu phệ đà là luận Đồ thố (Phạm:Dhanu-veda, Phệ đà của cung nỏ), tức là luận về phép bắn cung.

DẠ THUYỀN NHÀN THOẠI

Có 1 quyển, do Thiền sư Bạch ẩn Tuệ hạc của Nhật bản soạn. Trong khi tu hành, tác giả từng mắc chứng thần kinh suy nhược và lao phổi, nhưng nhờ thực hành phép nội quán bí mật mà chữa lành bệnh. Nội dung tác phẩm tác giả ghi lại những kinh nghiệm ấy và cho rằng tu tập phép bí mật này có thể làm cho thân tâm khoẻ mạnh, đạt mục đích tu hành. [X. Bạch ẩn quảng lục Q.thượng].

DẠ TỌA

.....

I. Dạ tọa. Ngồi thiền vào lúc mặt trời lặn. Cũng gọi Hoàng hôn tọa thiền, Sơ dạ tọa thiền.

II. Dạ tọa. Ngồi thiền vào lúc nửa đêm. Trong các chùa viện Thiền tông, chư tăng thường đi ngủ vào chín giờ tối, đến 12 giờ khuya dậy ngồi thiền, gọi là Dạ tọa.

DẠ XOA

.....

Phạm:yakwa, Pàli: yakkha. Một trong tám bộ chúng, thường được gọi chung với La sát (Phạm:ràkwasa). Cũng gọi Dược xoa, Duyệt xoa, Dã xoa. Hán dịch: Khinh tiệp, Dũng kiện, Năng đạm, Quí nhân, Uy đức, Từ tế quỉ, Tiệp tật quỉ. Nữ tính Dạ xoa gọi là Dạ xoa nữ (Phạm: yakwiịì, Pàli: yakkhinì). Chỉ cho loài quỉ ở trên mặt đất hoặc ở trong hư không, dùng uy thế não hại người, hoặc dùng uy thế giữ gìn chính pháp.

Cứ theo kinh Đại hội trong Trường a hàm quyển 12, luận Đại tì bà sa quyển 33 và luận Thuận chính lí quyển 31 nói, thì Dạ xoa được đặt dưới quyền điều khiển của vua trời Tì sa môn, có bổn phận giữ gìn các cõi trời Đao lợi v.v... Loài quỉ này được thụ hưởng những sự vui sướng và có đầy đủ uy thế.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12 nói thì có 3 loại dạ xoa:

1. Địa hành dạ xoa: thường được sung sướng, thưởng thức âm nhạc, ăn uống...

2. Hư không dạ xoa: có đầy đủ đại lực, đi nhanh như gió.

3. Cung điện phi hành dạ xoa: có đầy đủ tiện nghi và mọi sự vui sướng.

Chú Duy ma cật kinh cũng nêu ba loại dạ xoa:

1. Địa dạ xoa: đời quá khứ chỉ bố thí tiền của nên không bay được.

2. Hư không dạ xoa.

3. Thiên dạ xoa: nhờ đời trước bố thí xe, ngựa, nên có thể bay đi.

Ngoài ra, phẩm Tì sa môn thiên vương trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 52 nói: Vua trời Tì sa môn có 16 đại lực

tướng quân Dạ xoa như: Vô bệnh, Cát tường v.v... và năm mươi tướng quân Dạ xoa như: Nhân đà la, Tô ma, Bà lâu na, Y xa na, A tra bạc câu v.v...

Cứ theo phẩm tựa trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 1 chép, thì Vua trời Tì sa môn có 36000 chúng Dược xoa dưới quyền, như: Am bà, Trì am, Liên hoa quang tạng, Liên hoa mục, Tần mi, Hiện

đại bố, Động địa, Thôn thực v.v...
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, thì trong Kim cương bộ ngoài của Thai tạng giới mạn đồ la, ở phía bắc đặt trời Tì sa môn, ở hai bên vị trời này vẽ tám đại tướng Dạ xoa: Ma ni bạt đà la, Bố rô na bạt đà la, Bán chỉ ca, Sa đa kì lí, Hê ma phạ đa, Tì sái ca, A tra phạ ca và Bán già la.
Trong các kinh thường đề cập đến các thần Dạ xoa hộ trì chính pháp. Như kinh Dược sư như lai bản nguyện nói: 12 vị đại tướng Dạ xoa, như Cung tì la, Bạt chiết la v.v... thề nguyền che chở giữ gìn những người trì tụng kinh Dược sư như lai bản nguyện. Còn kinh Đà la ni tập quyển 3 thì nói: 16 vị đại tướng Dược xoa, như Đạt lí để la sát tra v.v... (tức là 16 vị thiện thần Bát nhã) thì phát nguyện hộ vệ những người tụng niệm Bát nhã ba la mật. Luận Đại tì bà sa quyển 180 nói: khi hai nước giao chiến thì Dược xoa hộ quốc ra đánh trước. Kinh Khổng tước vương chú thì nói: 197 Dạ xoa như Câu câu tôn đà v.v... ở các nước để hàng phục oán địch.
Tuy nhiên, trong các kinh điển cũng còn nói đến các loài Dạ xoa làm hại chúng sanh
Như kinh Đại cát nghĩa thần chú quyển 3 nói: các Dạ xoa, quỉ La sát v.v... thường biến làm hình sư tử, voi, hổ (cọp), nai, ngựa,

trâu, lừa, lạc đà, dê v.v... hoặc đầu to mình nhỏ, hoặc bụng đỏ với một đầu hai mặt v.v... tay cầm dao, gươm, dáo, mác v.v... hình tướng dữ tợn, làm ai cũng sợ, người trông thấy kinh quá đến ngất xỉu, rồi Dạ xoa tiến đến hút uống tinh khí của họ.

Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 15 và kinh Quán Phật tam muội hải quyển 2 cũng nói đến loài Dạ xoa có thân hình đáng sợ, đó là loài quỉ hung ác thường uống máu ăn thịt và hút tinh khí của người.

Tiếng Phạm của Dạ xoa là yakwa, từ gốcyakw mà ra, có các nghĩa: tôn kính, tế tự, táo bạo v.v... là loài nửa người nửa thần. Cho nên trong Chú Duy ma cật kinh quyển 1, Dạ xoa được dịch là người quí. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 23 gọi Dạ xoa là Từ tế quỉ và bảo người dân Ấn độ thường thờ cúng Dạ xoa để cầu phúc.

Trong thần thoại Ấn độ, Dạ xoa là một loại thần linh nửa thần. Có thuyết nói cha của Dạ xoa là Bổ la sa để da, hoặc Ca diếp ba, hoặc Bổ la ha (Phạm:pulaha); hoặc có thuyết cho Dạ xoa là từ trong chân của Phạm thiên sinh ra. Mẹ của Dạ xoa là người theo hầu thần tài Câu tì la, hoặc theo hầu thần Tì thấp nô.

Trong Mật giáo, theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì lực sĩ Mật tích là chúa Dạ xoa, gọi là Kim cương thủ hoặc Chấp kim cương

[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.50; kinh Khởi thế Q.6 phẩm Tứ thiên vương; luận Lập thế a tì đàm Q.1, Q.4; Đại đường tây vực ký Q.3, Ca thấp di la quốc điều]. (xt. Đa Văn Thiên).

DÃ

..

Chữ Tất đàm (ya). Một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái. Cũng gọi Dạ, Da, Tà, Kế.

Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 lấy chữ đầu trong tiếng Phạmyathàvat (dịch ý là thật, chính) mà giải thích ya là vào các pháp như thực chẳng sinh. Kinh Đại nhật quyển 2 lấy tiếng Phạmyàna (dịch ý là thừa) mà giải thích là tất cả pháp, tất cả thừa đều

DÃ

D

1207

không thể được. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 thì giải thích là tích tụ sai biệt (Phạm:saôbhedakùỉa). [X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; kinh Phật bản hạnh tập Q.11 phẩm Tập học kĩ nghệ; luận Đại trí độ Q.48; Đại nhật kinh sớ Q.7]

DÃ BÀN TĂNG

.....

Chỉ cho vị tăng nơi thôn dã quanh năm đi khắp bốn phương, không được nhàn rỗi.

Hoặc chỉ vị tăng hành cước ngủ nghỉ nơi sơn dã. Dã bàn hàm ý là quanh quẩn nơi thôn dã.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13 Phong hiệp Diên chiểu chương (Đại 51, 302 hạ), ghi: “Hỏi: thế nào là chủ trong núi Thanh lương? Sư nói: Một câu cũng chẳng có thì giờ để hỏi Vô trước, nên đến nay vẫn chỉ là ông tăng quê mùa” (dã bàn tăng).

DÃ CAN MINH

Con chồn kêu. Dã can, Phạm: Zfgàla, dịch âm Tất già la. Đối lại với Sư tử hống (sư tử rống). Từ ngữ này dùng để ví dụ người tu hành chưa thấu đáo mà cứ nói bừa chân lí. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Sư Tử Hống).

DÃ HỒ THIỀN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Dùng để ví dụ Thiền tựa hồ như đúng mà thực là sai. Tức là việc làm không khế hợp với chân nghĩa của Thiền mà tự cho là khế hợp. Lời nói này phát xuất từ câu chuyện của Thiền sư Bách trượng Hoài hải đời Đường mở tỏ cho con cáo đồng.

Vô môn quan tắc 2 (Đại 48, 293 thượng) chép: “Hòa thượng Bách trượng mỗi lần nói pháp, có 1 ông già thường theo chúng tăng vào nghe. Thời thuyết pháp kết thúc, mọi người giải tán và ông già cũng ra về.

Bỗng một hôm ông già nán lại, ngài Bách trượng bèn hỏi:

- Người nào mà đứng trước đó?

Ông già đáp:

- Dạ! Bạch ngài, con không phải là người, vào thời đức Phật Ca diếp ở quá khứ, con từng ở tại núi này. Nhân có người hỏi: "Bậc đại đức tu hành còn rơi vào nhân quả hay không? Con trả lời là không rơi vào nhân quả. Do đó 500 đời con đã bị đọa làm thân cáo đồng. Nay xin hòa thượng đáp thay một chuyển ngữ, cứu con thoát khỏi kiếp cáo này".

Rồi ông già liền hỏi:

- Bậc đại đức tu hành còn rơi vào nhân quả hay không?

Ngài Bách trượng đáp:

- Không mờ nhân quả (bất muội nhân quả).

Ngay câu nói ấy ông già đại ngộ.

[X. Thung dung lục tắc 8; Trấn châu lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục]. (xt. Bách Trượng Dã Hồ).

DÃ HỒ TINH

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ con cáo hoang đã biến thành tinh quái để lừa gạt người ta. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để ví dụ kẻ tự tuyên bố đã thấy tính ngộ đạo để lừa người.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 U

châu Đàm không hòa thượng chương (Đại 51, 294 hạ) chép: “Có 1 vị ni định lên tòa thuyết pháp, Sư nói:

- Ni là đàn bà không được lên tòa.

Ni nói:

- Long nữ tám tuổi thành Phật thì sao?

Sư nói:

- Long nữ có 18 phép biến hóa, ngươi hãy thử 1 phép biến hóa cho lão tăng xem!

DÃ HỒ TINH

D

1208

Ni nói:

- Biến hóa được là dã hồ tinh!”

Bích nham lục tắc 93 (Đại 48, 217 thượng) chép: “Vị tăng hỏi Đại quang:

- Trường khánh bảo nhân bữa trai chúc mừng khen ngợi, ý là thế nào?

Đại quang đứng dậy múa, vị tăng liền lễ bái.

Đại quang hỏi:

- Thấy cái gì mà lễ bái?

Vị tăng cũng múa. Quang nói:

- Con dã hồ tinh này!”

[X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.7]

DÃ MÃ

.....

Phạm: marìci. Hán dịch: Dương diệm (giợn nắng), Diệm (viêm). Gọi đủ là Dã mã tuyền. Một hiện tượng hư ảo (mirage)

thường thấy trong sa mạc hoặc giữa nơi đồng không mông quạnh. Tức là những bóng dáng của giợn nắng hoặc bụi trần hiện ra ở đằng xa, trông giống như rừng cây, suối nước, nhưng khi đến gần thì không có. Vì thế nên biết dã mã là tướng giả, không có thực thể. Nó được dùng để ví dụ các pháp không có tự tính, như huyễn.

Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 102 thượng), nói: "Tất cả các hành như huyễn, lừa dối trẻ con, thuộc về nhân duyên, không được tự tại, không dừng trụ lâu. Cho nên nói Bồ tát biết các pháp như huyễn, như giợn nắng. Giợn nắng do ánh mặt trời và gió thổi bụi bay trong đồng hoang thấy như dã mã, người không trí mới thấy, bảo đó là nước".[X. luận Thành thực Q.12 phẩm Diệt pháp tâm; luận Đại trí độ Q.31; Đại nhật kinh sớ Q.3.]

DÃ THÔN DIÊU XƯƠNG (1916 -)

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Thần nại xuyên, trụ trì chùa Diệu quốc của tông Nhật liên. Ông tốt nghiệp Đại học Lập chính. Năm 1937-1944, ông chủ biên tạp chí "Chi na Phật giáo sử học". Ông từng là giáo sư, khoa trưởng Phật khoa và Thư viện trưởng của Đại học Lập chính. Chủ yếu ông nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Tây vực, lịch sử dân tộc Đột quyết và

lịch sử Phật giáo Trung quốc.
Ông có các tác phẩm: Chu Vũ pháp nạn chi nghiên cứu, Kinh điển - đà đích tâm dữ lịch sử, Phật giáo bách thoại khảo, Phật giáo ngụ ngôn tập...
DÃ THƯỢNG TUẤN TĨNH (1907- ?)
.....
Học giả Phật giáo Nhật Bản. Năm 1932, Ông tốt nghiệp Đại học Đại cốc. Năm 1937-1944, ông biên tập tạp chí "Chi na Phật giáo sử học". Năm 1950, ông giữ chức giáo sư ở Đại học Đại cốc. Sau đó, ông chủ yếu nghiên cứu lịch sử tông giáo Trung quốc và những tư liệu văn hiến tìm thấy ở Đôn hoàng và được cất giữ tại Đại học Đại cốc. Các tác phẩm quan trọng của ông gồm có: Liêu kim đích phật giáo, Phật giáo sử khái luận-Trung quốc thiên, Tục cao tăng truyện-Tịnh độ tam tổ truyện, Đôn hoàng bản Vô lượng thọ tân kinh giải thuyết (Thốc am văn khố tàng bản), Đại cốc Đại học sở tàng Trung quốc Đôn hoàng cổ tả kinh.
DÃ VU
.....
Thầy cúng ở làng quê chỉ biết được một pháp thuật. Từ này được chuyển dụng để ví dụ người tu Thiền không thấu đáo đầy đủ.
Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới nói, thì ông thầy cúng ở thôn quê chỉ

hiểu có một thuật, có thể cứu được một người. Bậc đại lương y biết hết các phương pháp trị liệu, chữa được nhiều bệnh, có thể

DÃ MÃ

D

1209

cứu nhiều người. Người học Thiền cũng vậy, chuyên dùng một pháp để đối trị phiền não thì chỉ được lợi ích nhỏ, chẳng phải đại dụng, không thể phá trừ hết các phiền não mà vào vô sinh nhẫn. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7 phần 4]

DÁC ĐÀ

.....

Cái vạy (cái ách đặt trên cổ trâu). Dác đà ví dụ thân tâm của phàm phu bị các vọng tưởng chấp trước trói buộc, mất hết tự do.

Bích nham lục tắc 21 Thùy thị (Đại 48, 161 hạ), nói: “Ra khỏi chuồng, trút bỏ dác đà (vạy, ách), thời tiết thái bình”. Ý nói khi thấu suốt được nguồn gốc của chính mình, thì cởi bỏ tất cả sự trói buộc của vọng tưởng mê chấp, được thanh thoát tự do.

DÁC HỔ TẬP

Gồm 2 quyển, do ngài Tế năng soạn vào đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 109. Nội dung thu chép những yếu ngữ của Thiền gia bàn về Tịnh độ.

Quyển thượng thu chép ngữ yếu của 14

nhà thuộc tông Lâm tế như các ngài: Tử tâm Ngộ tân, Tuệ hải nghi, Sở thạch Phạm kì, Trương thương anh, Phùng tế xuyên... Mười một vị thuộc tông Tào động như các ngài: Chân yết Thanh liễu, Hoành trí Chính giác, Vạn tung Hành tú, Vạn an Quảng ân...

Quyển hạ có năm vị thuộc tông Tào động như các ngài: Bác sơn Nguyên lai, Tuyết quan Trí ngân... Tông Vân môn có chín vị như các ngài: Bản giác Pháp chân, Thiên y Nghĩa hoài, Dương kiệt, Phạm trọng yêm... Tông Pháp nhãn có một vị là ngài Vĩnh minh Diên thọ. Tông Qui ngưỡng một vị là ngài Văn hỉ Vô trước; Bảy vị túc Nho như các ông Bạch cư dị, Văn ngạn bác... và 11 vị cổ tôn túc như các ngài: Lô sơn Tuệ viễn, Nam nhạc Tuệ tư, Thiên thai Trí khải, Viên hoành đạo...

Ngoài ra, ở đầu quyển thượng có tiểu tự và mục lục, cuối quyển hạ có ghi nghi thức niệm Phật, Tiểu truyện và ngữ yếu của soạn giả Tế năng. Lại cứ theo bài Tiểu tự cho biết thì tên sách Dác hổ tập là lấy ý của câu: "Hữu Thiền hữu Tịnh độ, do như đới dác hổ" trong bài kệ Tham thiền niệm Phật tứ liệu giản của ngài Diên thọ.

DÁC THÁP BÀ

Tiếng dùng trong kiến trúc tháp Phật ở Nhật bản. Tháp này là một cây cột hình

vuông nhỏ mà dài, là biến hình của “Ngũ luân tháp bà”. Thông thường trong lễ hội khánh thành nhà, điện, hoặc khi an vị Bản tôn thì dựng cột dác tháp bà ở trước nhà điện. Chữ khắc hoặc viết trên bốn mặt tháp bà tùy theo tông Phái mà có khác.
Cứ theo Hành trì quĩ phạm quyển 3 Vị bi tháp bà thư pháp điều, thì trên mặt chính viết: “Đại viên kính trí”, dưới hàng chữ này ghi pháp danh. Mặt phải viết “Bình đẳng tính trí, kinh viết”, dưới hàng chữ này viết văn kệ trong kinh điển. Mặt trái viết “Thành sở tác trí, Minh viết”, dưới hàng chữ này ghi pháp ngữ của Tổ sư. Mặt sau viết “Diệu quan sát trí”, dưới đó ghi ngày, tháng, năm và tên người dựng tháp. (xt. Tháp).
DÁC TÚ
.....
Sao Dác. Phạm:Citrà. Một trong 28 ngôi sao. Là vì sao thứ nhất được đặt ở phương nam bên mé đông của viện ngoài trên Bắc đẩu mạn đồ la; hoặc là ngôi tinh tú ở phía nam của viện ngoài trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo.
Dác
Tháp
Bà
DÁC TÚ

D

1210

Trong kinh Khổng tước và Bảo tinh đà la ni, vì sao này còn được gọi là Chất đa la. Chất đa la nghĩa là thể sắc (năm sắc xen lẫn), cho nên Dác tú cũng gọi là Thể họa tú. Về số sao thì có thuyết nói một ngôi, có thuyết bảo hai ngôi. Trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la, hình tượng của vì sao này là bàn tay phải dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út co lại, bàn tay trái đặt ở trên rốn, hai tay cầm hoa sen, trên sen có hạt châu, ngồi tréo chân, dựng thẳng đầu gối bên phải. Hình tam muội da là ngôi sao trên hoa sen. Chủng tử là (Ci). Ấn khế dùng ấn chung của 28 vì sao. Chân ngôn: Qui mệnh Chất đa la (Citra) na khất xoa đa la (nakwatra, sao) sa phạ hạ. Hoặc dùng chú chung của 28 tinh tú. [X. Kinh Đại phương đẳng đại tập Q.41 phẩm Tinh tú; kinh Ma đăng già Q.thượng phẩm Thuyết tinh tú; kinh Tú diệu Q.hạ].

DANH

..

Tên. Phạm: nàman. Dịch âm Hán: Na ma. Một trong những pháp Tâm bất tương ứng hành. Một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Thông thường chỉ cho tên gọi, nhưng theo sự giải thích trong Phật học, thì tùy theo tiếng gọi vật

thể, khiến người nghe tên mà tướng của vật thể nổi hiện lên ở trong tâm, làm cho người ta sinh khởi tuệ giác.

Cứ theo luận Câu xá quyển 5, thì Danh là nghĩa tác tưởng, như tưởng sắc, thanh, hương, vị, xúc... Đây là liên hệ Danh với ấn tượng chủ quan mà bàn, nên còn gọi là Danh tưởng. Vả lại, Danh và tướng dáng của sự vật ăn khớp với nhau nên cũng gọi là Danh tướng. Nếu Danh có bao hàm nội dung nhất định thì gọi là Danh nghĩa.

Ngoài ra, Câu xá luận quang kí nói, Danh còn có các nghĩa: theo, về, đến, gọi lại... Ý nói Danh hay theo tiếng, về với cảnh, gọi sắc lại... Cũng sách đã dẫn còn nói, Danh có khả năng giải thích rõ nghĩa, giúp người ta sinh khởi tuệ giác.

Theo Câu xá luận quang kí quyển 5 thì có 3 loại danh: Danh, Danh thân, Đa danh thân. Chẳng hạn như chữ sắc hoặc chữ hương đều là từ đơn, gọi là Danh, ghép hai chữ sắc và hương lại với nhau làm từ ghép thì gọi Danh thân; ghép từ 3 chữ trở lên như sắc hương vị hoặc sắc, hương, vị, xúc... thì gọi là Đa danh thân. Đây là bàn về Nhất tự sinh (sinh một chữ). Nếu nói theo nhị tự sinh thì khi ghép hai chữ lại với nhau gọi là Danh; ghép bốn chữ lại với nhau thì gọi là Danh thân, ghép từ sáu chữ trở lên gọi là Đa danh thân. Nếu là Đa tự sinh thì cứ

theo đây mà suy ra.

Ngoài ra, về mối quan hệ giữa Danh, Cú, Văn, thì Văn (Phạm: vyaĩjana, Hán âm: Tiện thiện na) tức chỉ cho chữ, như chữ a, i... Văn là chỗ nương của Danh, Cú, tự thể của nó không có nghĩa. Danh là do dùng văn một cách liên tục mới cấu thành tên gọi của sự vật, do đó mới có thể biểu thị ý nghĩa cá biệt của sự vật. Cú (Phạm:pada, Hán âm: bát đà) là do liên kết danh lại thành một câu có ý nghĩa hoàn chỉnh, như câu: "Hoa này là màu hồng". Cả Danh, Cú, Văn đều là một trong những pháp Tâm bất tương ứng hành. Chủng loại của Văn, Cú cũng giống với Danh tướng. Nếu ghép hai Văn lại với nhau thì gọi là Văn thân, ghép hai Cú lại với nhau gọi là Cú thân; nếu ghép từ ba chữ trở lên thì gọi Đa văn thân, Đa cú thân.

Hữu bộ cho rằng tự thể của Danh, Cú, Văn lìa tiếng, cho nên là có thật; nhưng Kinh bộ và phái Duy thức thì chủ trương có giả. Còn Bát nhã học Đại thừa thì cho Danh và Thực đối lập nhau. Triệu luận và Bất chân không luận thì chủ trương khái niệm Danh tướng là khách thể chứ không phải bản thể, vì nó không phản ánh được

DANH

D

1211

tính chân thực của khách quan; nó cũng không thể được dùng để biểu thị và nắm bắt tính chân thực của khách quan. Cho nên nó được dùng để phủ định tính thực tại của sự vật khách quan. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Văn, Cú).

DANH BIỆT NGHĨA THÔNG

.....

Tức là mượn pháp môn của Biệt giáo để làm sáng tỏ nghĩa lí của Thông giáo. Là phương pháp mà tông Thiên thai dùng để phân biệt giải thích những trường hợp danh nghĩa trái nhau của các câu văn trong kinh luận. Như trong kinh luận có câu: “Giới nội Tam thừa hành nhân đoạn chứng chi giai vị, phụ ư giới ngoại Bồ tát chi giai vị” (Giai vị đoạn phiền não chứng chân lí của hành giả Tam thừa trong ba cõi phụ thuộc vào giai vị Bồ tát ngoài ba cõi). Trong đoạn văn trên đây giai vị trong ba cõi tuy nhờ giai vị đoạn hoặc chứng chân của Bồ tát ngoài ba cõi để chỉ thị rõ ra, nhưng sự đoạn hoặc chứng chân thực tế của người tu hành là thuộc về nhân quả trong ba cõi, cho nên thuyết này rất khó phân biệt giải thích, thường khiến người chấp nê câu văn mà

hiểu lầm ý nghĩa. Nhưng, nếu dùng phương pháp “Danh Biệt Nghĩa Thông” mà phân biệt giải thích ý nghĩa trên đây thì cũng dễ hiểu.

Bởi vì tông Thiên thai phán Thông giáo là Lí giáo trong ba cõi và Biệt giáo là Sự giáo ngoài ba cõi, cho nên thuyết giai vị được trình bày ở trên có thể nhờ 50 giai vị của Biệt giáo từ đầu đến cuối (đầu Thập tín cuối Thập địa) để làm sáng tỏ sự đoạn hoặc chứng chân của hành giả Tam thừa thuộc Thông giáo. Sự mượn danh Biệt giáo làm tên gọi giai vị của Thông giáo có ba hình thức gọi là Tam tá (ba cách vay mượn):

1. Tam thừa cộng tá nhất giáo (Ba thừa mượn chung một giáo), tức là mượn 50 giai vị Biệt giáo từ đầu đến cuối để gọi giai vị của ba thừa thuộc Thông giáo.

2. Tam thừa cận tá ngũ thập vị trung chi Thập địa, nghĩa là ba thừa chỉ mượn Thập địa trong 50 giai vị.

3. Tam thừa trung chi Bồ tát tá Biệt giáo chi thủy chung ngũ thập vị, nghĩa là Bồ tát trong ba thừa mượn 50 giai vị của Biệt giáo từ đầu đến cuối (từ đầu Thập tín đến cuối Thập địa). [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 1].

DANH GIẢ

.....

Một trong ba giả. Danh là tên gọi của sự

vật, có khả năng giải thích rõ nghĩa; Giả là hư dối không thật. Đối với các pháp hòa hợp bày đặt các tên, gọi là Danh giả, bởi lẽ cái "Danh" này không phải là bản thể của các pháp mà chỉ phương tiện đặt ra để giải thích các pháp, cho nên tất cả "Danh" đều là Danh giả. Nếu từ trong Danh giả rút ra được nghĩa năng thành, thì đó là Pháp giả; rút ra được nghĩa sở thành thì đó là Thụ giả. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa huyền luận Q.1]. (xt. Tam Giả Thi Thiết).

DANH DỤC

Một trong năm dục. Là lòng ham muốn tiếng tăm. Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 thì danh tức tiếng tăm ở thế gian. Vì tiếng tăm có thể mang lại sự vẻ vang cho mình, nên khiến người ta ham đắm tìm cầu không biết chán. (xt. Ngũ Dục).

DANH ĐỨC

.....

Danh dự và đức hạnh. Danh đức tỉ khưu

DANH ĐỨC

D

1212

là tiếng tôn xưng vị tỉ khưu có danh dự, có đức hạnh. Ngoài ra, trong Thiền lâm, những bậc có danh dự, có đức hạnh được tuyển chọn để giữ các chức vị thì có Danh đức Tây đường, Danh đức Thủ tọa... [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Sắc tu bách trượng

thanh qui Q.2 Trụ trì nhật dụng điều; Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Danh Đức Tây Đường, Danh Đức Thủ Tọa).

DANH ĐỨC TÂY ĐƯỜNG

Danh đức chỉ cho người có danh dự, đức hạnh. Còn Danh đức Tây đường là một chức vị ở Tây đường trong Thiền lâm. Vị này có danh tiếng và đức hạnh được đại chúng tuyển chọn.

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 Trụ trì nhật dụng điều (Đại 48, 1119 trung), nói: “Nếu có các vị Danh đức Tây đường trụ trì các sơn môn thì tòa ngồi của các vị đặt ở bên phải Hòa thượng trụ trì”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]

DANH ĐỨC THỦ TỌA

.....

Một chức vị trong Tiền đường thủ tọa của Thiền lâm. Vị này là bậc có danh tiếng và đức hạnh được đại chúng tuyển chọn. Sắc tubách trượng thanh qui quyển 4 Thỉnh lập tăng thủ tọa điều (Đại 48, 1133 hạ), nói: “Như các vị Danh đức thủ tọa ở Tây đường, hành giải của các ngài vốn được đại chúng kính phục”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Thủ Tọa).

DANH HIÊU

.....

Phạm: nàmadheya, Pàli: nàmadheyya.

Cũng gọi Danh tự, Danh. Chủ yếu nói về danh hiệu của Phật và Bồ tát. Vì danh hiệu này có thể nói lên công đức của Phật, Bồ tát và hiển bày rõ lòng kính ngưỡng, tán thán của chúng sinh đối với Phật, Bồ tát, cho nên cũng gọi là Bảo hiệu, Tôn hiệu, Gia hiệu v.v... Lại vì danh hiệu này là bổ đề của chư Phật, nên còn gọi là Quả danh, Quả hiệu, Quả thượng danh hiệu. Và lại theo số chữ của danh hiệu thì có các tên là Danh hiệu bốn chữ, Danh hiệu sáu chữ, Danh hiệu chín chữ, Danh hiệu mười chữ v.v...

Về nghĩa chữ của danh hiệu, cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối của ngài Tuệ viễn, thì hiển bày rõ thể là danh, biểu lộ đức là xưng, danh xưng biểu hiện ra ngoài khiến mọi người đều biết gọi là Hiệu. Còn theo Hoa nghiêm thám huyền kí quyển 4, thì danh là tên riêng của đức Thích ca; hiệu chỉ cho mười hiệu là tên chung của chư Phật.

Qua sự trình bày trên đây, thì danh hiệu có thể biểu hiện thể tính chân như và công đức viên mãn của chư Phật Bồ tát. Lại nữa, danh hiệu cũng từ chư Phật Bồ tát mà ra, vì danh và thể không lìa nhau, cho nên danh hiệu của chư Phật cũng đồng như pháp thể của chư Phật. Do đó, trong các kinh luận đã có nhiều

thuyết cho rằng nếu người thành tâm xưng niệm danh hiệu của chư Phật, tư duy nhớ nghĩ chư Phật, thì có thể tiêu trừ các tội chướng, tai nạn, hoặc có thể được vãng sinh Tịnh độ. Như phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 nói, người cung kính lễ bái bồ tát Quán thế âm và thụ trì danh hiệu của Ngài, có thể được nhiều phúc đức. Còn kinh Vô lượng thọ thì nói, nếu người dốc lòng thành kính xưng niệm Nam mô a di đà Phật, thì trong mỗi niệm có thể diệt trừ tội chướng của 80 ức kiếp.

Ngoài ra, nếu xưng niệm danh hiệu của chư Phật Bồ tát như Phật Thích ca mâu ni, bồ tát Địa tạng, đức Phật Dược sư, bồ tát Di

D

1213

lặc, bồ tát Văn thù, bồ tát Đại thế chí v.v... cũng có thể diệt tội được phúc.

Trong các danh hiệu, danh hiệu đức Phật A di đà nhờ sự lưu truyền của tông Tịnh độ mà phổ biến ở thế gian, những người thành tâm chuyên cần xưng niệm danh hiệu của Ngài thì lúc lâm chung chắc chắn được sinh về Tịnh độ cực lạc. Danh hiệu Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn của bồ tát Quan thế âm cũng được người đời xưng niệm rộng rãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.40;

kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.4 phẩm Như lai danh hiệu; kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ; kinh Dược sư bản nguyện; kinh Di lặc thượng sinh; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành; Vãng sinh luận chú Q.hạ].

DANH HIÊU BẤT TƯ NGHỊ

Danh hiệu không thể nghĩ bàn. Đây là chỉ danh hiệu của đức Phật A di đà, công đức của danh hiệu này rộng lớn vô biên, chẳng thể nghĩ bàn, cho nên gọi là danh hiệu bất khả tư nghị. Bởi vì người dốc lòng xưng niệm Nam mô a di đà Phật (danh hiệu sáu chữ) nhờ công đức ấy liền được sinh về Tịnh độ.

Ngoài ra, Phật A di đà nghĩa là sống lâu vô lượng (Phạm:amitàyus), ánh sáng vô lượng (Phạm: amitàbha), cho nên Nam mô a di đà Phật cũng được dịch là: Qui mệnh Vô lượng thọ Như lai (danh hiệu 7 chữ), Na mô bất khả tự nghị quang Như lai (danh hiệu 9 chữ), Qui mệnh tận thập phương vô ngại quang Như lai (danh hiệu 10 chữ)... (xt. Danh Hiệu).

DANH LAM

.... .

Ngôi già lam nổi tiếng. Già lam là nói tắt từ tiếng Phạmsaôghàràma, nghĩa là chùa viện. (xt. Già Lam).

DANH LỢI

.....

Tiếng tăm và lợi lộc. Cùng nghĩa với Danh văn lợi dưỡng. Danh lợi có thể thỏa mãn dục vọng của người ta, nhưng, nếu tham cầu không chán hoặc chấp trước quá độ thì dễ bị lún sâu vào vũng lầy danh lợi khó mà rút ra được, như vậy sẽ gây nhiều phiền não và lo khổ, vì lợi đó rồi hại đó, được đó rồi mất đó. Bởi thế, các tông phái Phật giáo đều nhấn mạnh người tu hành phải tránh xa danh lợi để khỏi đánh mất tâm bồ đề thanh tịnh và cản trở con đường tiến tới quả Phật. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa; kinh Nhân vương Q.hạ (Bất không dịch); luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Danh Văn Lợi Dưỡng).

DANH MỤC

Tên gọi số mục các pháp môn. Sách ghi chép các danh mục cũng gọi là Danh mục. Số của danh mục gọi là Danh số, cùng nghĩa với pháp số, như Tam giới, Cửu địa v.v...

DANH NGHĨA

.....

Danh xưng và nghĩa lí. Như nói “Chư hành vô thường” thì chư hành là Danh, còn vô thường là Nghĩa. Danh là tên gọi để hiển bày bản thể của các pháp, Nghĩa là nghĩa chân thực của bản thể các pháp. Vì danh có khả năng giải thích rõ ràng nghĩa chân thực của pháp thể, cho nên gọi là

Danh nghĩa. Nhưng danh là giả đặt chứ không phải bản thể của các pháp, mặc dầu nó có khả năng làm cho nghĩa lí được sáng tỏ, cho nên Danh với Nghĩa có hai mối quan hệ tương tức, bất tức. Tương tức thì như danh hiệu của chư Phật và Bồ tát, trong đó bao hàm nguyện lực và công đức rộng lớn không thể nghĩ bàn, cho nên danh hiệu

DANH NGHĨA

D

1214

với thực nghĩa của pháp thể không phải hai mà là Danh tức Nghĩa, Nghĩa tức Danh, gọi là Danh nghĩa tương tức, Danh nghĩa bất li, Danh nghĩa bất nhị, cùng nghĩa với "Danh thể bất nhị". Ngoài ra, chân ngôn, chú ngữ v.v... cũng thuộc danh nghĩa tương tức.

Còn về bất tức thì như khi nói lửa không có công dụng của nóng. [X. luận Đại trí độ Q.25; Triệu luận; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Danh, Danh Thể Bất Nhị).

DANH NGÔN

.....

Chỉ cho danh tự, danh mục và ngôn cú, ngôn thuyết. Kinh Đại thừa mật nghiêm quyển hạ (Đại 16, 739 trung), nói: "Cái lọ, chiếc áo, xe cộ v.v... do danh ngôn phân biệt, tuy có sắc tướng nhưng không có thể tính. Các sắc pháp trong

thế gian chỉ có tướng, dựa vào tướng mà đặt tên, tên này không có thật. Do đó, có thể thấy danh ngôn là giả đặt chứ không có thật.

Luận Đại thừa khởi tín nói: do duyên cảnh giới dẫn sinh ra sáu thứ tướng, trong đó, Kế danh tự tướng tức là tướng danh ngôn phân biệt từ nơi vọng chấp mà giả đặt ra.

Về chủng loại của danh thì luận Đại tì bà sa có thuyết hai loại, bốn loại, sáu loại, luận Du già sư địa quyển 64 nêu ra năm loại, luận Thích ma ha diễn quyển 2 nêu hai loại.

Còn về ngôn thuyết thì Trung luận quyển 4, và luận Đại thừa khởi tín cho rằng, ngôn thuyết là tục đế có khả năng giải bày rõ nghĩa lí của chân như đệ nhất nghĩa.

Về chủng loại của ngôn thuyết thì luận Đại trí độ quyển 1 nêu ba loại: Tà kiến, Mạn và Danh tự, trong đó, Tà kiến và Mạn là bất tịnh, Danh tự là tịnh.

Luận Ma ha diễn quyển 2 nêu năm loại: Tướng ngôn thuyết, Mộng ngôn thuyết, Vọng chấp ngôn thuyết, Vô thủy ngôn thuyết, Như nghĩa ngôn thuyết, trong đó, bốn loại trước là nói hư dối, loại cuối cùng là nói như thực.

Tóm lại, danh ngôn có thể giải bày rõ chân nghĩa của bản thể chân như, nhưng

nó không có thực thể, mà chỉ có phương tiện tạm thời được giả đặt ra để giúp việc giáo hóa mà thôi. Cho nên, nếu cứ bám chặt lấy danh ngôn thì dễ rơi vào nguy cơ bỏ nghĩa cầu văn, bỏ gốc theo ngọn, khó hiểu rõ được lí trung đạo thực tướng. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.4; kinh Nhập lăng già Q.4; luận A tì đạt ma tập dị môn túc; luận Thuận chính lí Q.14; luận Thành duy thức Q.2; luận Nhiếp đại thừa Q.6].

DANH NGÔN CHỦNG TỬ

Cũng gọi Danh ngôn tập khí, Danh ngôn huân tập, Đẳng lưu tập khí, gọi tắt: Danh ngôn chủng. Một trong ba loại tập khí. Chỉ cho chủng tử (hạt giống) do danh ngôn (tên chữ và lời nói) hun ướp thành. Đối lại với Nghiệp chủng tử. Cũng chính là chủng tử thân nhân duyên do danh ngôn hun ướp trong thức A lại da rồi hình thành mà dẫn sinh ra các pháp sai khác nhau tùy theo loại của mình.

Cứ theo Nhiếpđại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 4 nói, thì các pháp hữu vi như nhãn căn, nhĩ căn v.v... đều do ngôn thuyết huân tập (hun ướp) mà sinh. Ngôn thuyết lấy “Danh” làm thể, “Danh” lại có hai thứ là: Ngôn thuyết danh và Tư duy danh. Hai loại danh này đều lấy âm thanh làm thể, tức dùng âm

thanh gọi tên các pháp là Ngôn thuyết danh, sau đó, tâm duyên theo âm thanh để phân biệt là Tư duy danh. Ý thức thứ sáu theo danh ngôn này mà biến tựa như

DANH NGÔN

D

1215

các pháp, đồng thời, huân tập trong thức A lại da mà thành chủng tử thân nhân duyên của các pháp khác nhau theo loại của mình. Chủng tử này do danh ngôn huân tập mà thành, nên gọi là Danh ngôn chủng tử.

Luận Thành duy thức quyển 8 chia danh ngôn làm hai loại là: Biểu nghĩa danh ngôn và Hiển cảnh danh ngôn.

1. Biểu nghĩa danh ngôn: chỉ cho âm thanh có khả năng giải thích rõ nghĩa, cũng chính là Danh, Cú, Văn v.v... giải thích các pháp. Ý thức duyên âm thanh, theo danh ngôn của âm thanh mà biến ra tựa như các pháp, rồi huân tập thành chủng tử.

2. Hiển cảnh danh ngôn: chỉ cho tâm, tâm sở hay phân biệt rõ cảnh, đó chính là tâm kiến phần của bảy thức trước, thể của những tâm này tuy không phải danh ngôn, nhưng vì chúng có thể hiển bày rõ cái cảnh được phân biệt, nên cũng gọi là Danh ngôn. Chủng tử do hai loại danh ngôn này huân tập thành, gọi là Danh ngôn chủng tử.

Tóm lại, tông Duy thức cho rằng, Danh ngôn chủng tử là do ba tính: Thiện, Ác, Vô kí của bảy chuyển thức huân tập mà thành, hằng thường dẫn sinh ra quả của loại mình, liên tục không ngừng; cũng chính là diễn sinh ra thể tướng sai biệt của tám thức, ba tính.

Ngoài ra, Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối nói, chủng tử do danh ngôn huân tập có thể dẫn sinh ra kết quả cùng tính cùng loại, cho nên cũng gọi là Đẳng lưu tập khí, Danh ngôn tập khí. Danh ngôn tập khí này cùng với Ngã chấp tập khí và Hữu chi tập khí gọi chung là ba loại tập khí, ba tập khí. [X. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.5; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Hiển thức; Nhiếp đại thừa luận sớ Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu, Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Chủng Tập Khí, Đẳng Lưu Tập Khí).

DANH SẮC

Phạm,Pàli: nàma-rùpa. Là từ gọi chung danh và sắc, là chi thứ tư trong 12 chi nhân duyên. Cũng gọi danh sắc chi. Thông thường gọi một cách tổng quát tất cả tinh thần (danh) và vật chất (sắc). Danh nói về phương diện tâm, sắc chỉ phương diện vật. Danh sắc cũng chỉ chung cho năm uẩn. Trong năm uẩn, Thụ, Tưởng, Hành, Thức là tâm pháp; tâm không có hình thể, phải

nhờ danh biểu hiện, cho nên gọi Thụ, Tưởng, Hành, Thức là danh. Sắc uẩn do cực vi tạo thành, là vật thể có chất ngại, nên gọi là sắc.

Về ý nghĩa của danh sắc, giữa các tông phái có sự giải thích khác nhau. Hữu bộ đứng trên lập trường Thai sinh học để lí giải 12 duyên khởi, chủ trương mỗi chi trong 12 chi duyên khởi đều lấy năm uẩn làm thể. Trong đó, năm uẩn của sát na đầu tiên lúc thụ thai kết sinh, gọi là thức, chi Thức. Sau khi thụ thai, bốn sắc căn: mắt, tai, mũi, lưỡi chưa thành, sáu chỗ chưa đủ, gọi là danh sắc, chi Danh sắc.

Nhưng tông Duy thức thì cho chi Danh sắc là chủng tử của dị thục uẩn, tức là năm chi thức v.v... nhờ chi Vô minh và chi Hành giúp đỡ mà dẫn sinh ra quả ở vị lai, gọi là Chủng tử danh ngôn của Dị thục vô kí, trong đó, ngoại trừ chủng tử của bản thức, sáu căn, xúc, thụ, còn lại đều là danh sắc. Hoặc có thuyết nói, chủng tử của năm uẩn đều là danh sắc.

Ngoài ra, nếu giải thích 12 duyên khởi trên quan điểm luận lí và quan hệ, thì duyên thức mà có danh sắc, duyên danh sắc mà có lục xứ, tức danh sắc là đối tượng của thức nương vào cơ năng của lục xứ, rồi do thức nhận biết tất cả pháp. [X. Trường a hàm Q.10 kinh Đại duyên phương tiện; luận

Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.9; luận

DANH SẮC

D

1216

Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.9, Q.56, Q.93; luận Thuận chính lí Q.26; Đại thừa nghĩa chương Q.4; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.1 phần dưới]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên).

DANH TĂNG

.....

Vị tăng có tiếng tăm, có đức hạnh. Áo vị tăng mặc gọi là nạp y (áo vá), vì thế danh tăng cũng gọi là Danh nạp tăng, Danh nạp giả. Số năm thụ giới của tăng gọi là giới lạp, cho nên vị tăng có danh tiếng cũng gọi là Danh lạp.

DANH TĂNG TRUYÊN

.....

Gồm 30 quyển. Ngài Bảo xướng soạn vào đời Lương. Nội dung ghi chép sự tích của 425 vị cao tăng từ đời Đông Hán đến khoảng thời Tề, Lương. Sau sách này không lâu, Cao tăng truyện của ngài Tuệ kiểu xuất hiện và người đời phần nhiều đọc tác phẩm của ngài Tuệ kiểu, cho nên Danh tăng truyện của ngài Bảo xướng không được truyền bá rộng và cuối cùng đã bị thất lạc. Hiện nay trong Vạn tục tạng tập 134 có ghi Danh tăng truyện sao 1 quyển, nhưng

chỉ có mục lục và phần văn trọng yếu của sách này.

Sách này chia làm 8 khoa:

1. Pháp sư nước ngoài: Bốn quyển đầu có 18 người từ ngài Trúc ca diếp ma đằng trở đi.

2. Pháp sư Trung quốc: quyển 5 đến quyển 17, có 163 người từ ngài Chu sĩ hành trở về sau.

3. Luật sư: quyển 18, có 20 người từ ngài Ti la ma xoa trở đi.

4. Thiền sư: quyển 19, quyển 20, có 40 người từ ngài Phất nhã đa la trở đi.

5. Thần lực: quyển 21, có 15 người từ ngài Kì vực trở xuống.

6. Khổ tiết: quyển 22 đến quyển 28, có 139 người từ ngài Huệ vĩnh trở xuống.

7. Đạo sư: quyển 29, có 13 người từ ngài Đạo chiếu trở xuống.

8. Kinh sư: quyển 30, có 17 người từ ngài Đàm dược trở xuống.

Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 1 chép, thì Danh tăng truyện bắt đầu được soạn vào năm Thiên giám thứ chín (510) đời Lương, đến năm Thiên giám 13 thì hoàn thành. Vào khoảng đời Tùy, Đường sách này vẫn còn lưu hành; Kinh tịch chí của hai đời Tùy, Đường đều có ghi sách này.

Trong Tục cao tăng truyện quyển 1 cũng có ghi vắn tắt bài tựa của sách này, mãi về

sau mới dần dần bị thất lạc.
Ngoài ra, sách này cũng từng được lưu
truyền ở Nhật bản.
DANH THANH
.....
Tiếng tăm, danh vọng. Cứ theo kinh
Vô lượng thọ quyển thượng chép, thì đức
Phật A di đà nguyện tiếng tăm của Ngài
được nghe rộng rãi để độ khắp chúng sinh.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp loa].
DANH THÂN
.....
Phạm:nàmakàya. Một trong các pháp
Tâm bất tương ứng hành. Danh là danh
tự, danh mục biểu thị tự tính. Thân nghĩa
là tích tụ, tức là tích tụ từ hai danh tự hoặc
danh mục trở lên gọi là Danh thân.
Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 5
thì danh có ba loại: Danh, Danh thân, Đa
danh thân. Danh cũng có nhiều vị như:
Nhất tự sinh, Nhị tự sinh, Đa tự sinh (từ ba
chữ trở lên). Nếu nói theo Nhất tự sinh thì
chỉ một chữ sắc hoặc chữ hương gọi là Danh;
hai chữ sắc, hương hợp lại làm từ kép thì
gọi là Danh thân. Còn từ ba chữ trở lên thì
gọi là Đa danh thân.
DANH TĂNG
D
1217
Nếu nói theo Nhị tự sinh thì hai chữ gọi

là Danh, bốn chữ gọi là Danh thân, sáu chữ trở lên gọi là Đa danh thân. Còn nói theo Đa tự sinh thì ba chữ gọi là Danh, sáu chữ gọi là Danh thân, chín chữ trở lên gọi là Đa danh thân. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành, Danh).

DANH THỂ BẤT NHỊ

Danh làm cho thể sáng tỏ; thể là bản thể của sự vật được làm sáng tỏ. Danh chỉ là phương tiện tạm được đặt ra để làm sáng tỏ sự vật chứ danh không phải là bản thể của sự vật, bởi thế tất cả sự vật trong thế gian, danh chẳng tức thể, thể không tức danh, danh thể mỗi khác.

Tuy nhiên, danh hiệu, chân ngôn, đà la ni v.v... của chư Phật và Bồ tát, ngoài việc làm sáng tỏ thể tính chân như của các Ngài ra, còn chứa đựng nguyện lực và công đức rộng lớn của chư Phật và Bồ tát. Cho nên, danh hiệu, chân ngôn... cùng với bản thể của các Ngài không phải là hai mà là danh tức thể, thể tức danh, gọi là Danh thể bất nhị. Cũng gọi là Danh thể tương tức, Danh thể bất li. Điều này đồng nghĩa với "Danh pháp tương tức" trong Vãng sinh luận chú Q.hạ và trong An lạc tập. (xt. Danh Hiệu).

DANH THUYÊN TỰ TÍNH

Nghĩa là danh giải thích rõ ràng tự tính

của sự vật. Luận Câu xá, luận Duy thức cho nó là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, đồng thời, lập thành Danh thân, Cú thân và Văn thân.

Danh (Phạm: nàman) chỉ tên gọi của sự vật tương đương với đơn ngữ.

Cú (Phạm:pada) là câu do đơn ngữ cấu thành.

Văn (Phạm: vyaĩjana) là văn tự cấu thành đơn ngữ, chỉ cho âm tiết.

Thân hàm ý là tổng thể, tích tụ.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 trung), nói: “Danh giải thích tự tính (bản thể), Cú giải thích sự sai biệt (hiện tượng)”. Như nói “Chư hành vô thường” thì “Chư” (các) là danh, tên gọi số nhiều. Danh này chỉ giải thích rõ tự tính của nhiều pháp, nên gọi là Danh thuyên tự tính. Còn “Chư” là tên gọi của số nhiều, cho nên không phân biệt hữu vi, vô vi mà có thể chung cho tất cả. Nhưng “chư” khi thêm ba chữ “hành vô thường” vào nữa để thành cú (câu) thì lại giải thích rõ nghĩa sai biệt. Vì “hành” là nghĩa dời đổi, là tên gọi chung các pháp hữu vi, mà pháp hữu vi thì đều vô thường, nên gọi là “Chư hành vô thường”. [X. luận Câu xá Q.5; luận Du già sư địa Q.52; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Danh).

DANH TRƯỚNG

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản, tức là cuốn danh bạ. Cũng chỉ cho quyển sổ ghi tên của những người qui y. Danh trướng là cuốn sổ ghi họ tên những người niệm Phật do vị tổ khai sáng của tông Dung thông niệm Phật là ngài Lương nhẫn đặt ra để khuyến khích người tu Tịnh độ. Sau đó, đến thời Tịnh độ chân tông thì ghi tên của các đệ tử trong tông môn vào danh trướng và bảo người ghi tên vào sổ này có thể nhờ tha lực mà được vãng sinh. Nhưng chủ trương đó đã trái với nghĩa gốc của Danh trướng. Bởi vì, mục đích của Danh trướng là khuyên người tinh tiến niệm Phật, chứ không phải làm chỗ y cứ cho việc được hay không được vãng sinh. Cho nên ngài Giác như đã viết Cải tà sao để bác bỏ. Ngoài ra, vị tổ sáng lập của Thời tông là ngài Trí chân cũng sử dụng danh trướng.

DANH TRƯỚNG

D

1218

DANH TỰ

.....

Tên chữ. Chỉ chung danh và tự. Có nhiều nghĩa.

1. Chỉ cho tên gọi của tất cả sự vật.

2. Chỉ sự làm sáng tỏ nghĩa của sự vật.

Đồng nghĩa với “Danh”.

3. Chỉ tên và hiệu của người.

Trong Phật giáo, danh tự được xem như giả đặt ra, mượn nó để giải thích rõ nghĩa chân thực của các pháp, nhưng nó không phải bản thể của các pháp, cho nên là hư giả chẳng thật. Do đó, các kinh luận phần nhiều chỉ dùng danh tự để gọi những cái chỉ có tên chứ không có thực (tức là những cái mà danh và thực không phù hợp với nhau). Như:

1. Danh tự tỉ khưu: Tỉ khưu chưa thụ giới cụ túc hoặc đã phá giới.

2. Danh tự sa di: Sa di 20 tuổi đến 70 tuổi.

3. Danh tự La hán: La hán không có thực chất, mà mạo danh La hán.

4. Danh tự Bồ tát: Chỉ Bồ tát giai vị Thập tín trong 52 giai vị Bồ tát, mới phát khởi một niệm tín tâm.

5. Danh tự tướng: Tướng phân biệt do danh ngôn giả lập. (xt. Danh)

DANH TỰ BỒ TÁT

Cũng gọi Giả danh bồ tát, Trụ tiền bồ tát. Chỉ cho Bồ tát giai vị Thập tín trong 52 giai vị Bồ tát.

Danh tự hàm ý giả đặt, vay mượn không có thực. Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ, thì người phàm phu ở trong giáo pháp của Phật và Bồ tát, nếu trong một niệm sinh khởi lòng tin mà phát

tâm bồ đề thì đó là Bồ tát giai vị Thập tín. Nhưng Bồ tát ở giai vị này là người mới phát tâm, tuy đã có tên là Bồ tát, nhưng còn cần phải trải qua công phu tu hành chứng ngộ thì mới có thể đạt đến cực quả của Bồ tát, cho nên gọi là Danh tự Bồ tát. (xt. Danh Tự).

DANH TỰ SA DI

.....

Là sa di từ 20 tuổi đến 70 tuổi. Vì loại sa di ở độ tuổi này lẽ ra đã là tỉ khưu, nhưng chưa thụ giới cụ túc mà vẫn còn là sa di, cho nên gọi là Danh tự sa di. [X. luật Ma ha tăng kì Q.29]. (xt. Sa Di).

DANH TỰ TỈ KHƯU

Phạm:saôjĩà-bhikwu. Cũng gọi Danh tưởng tỉ khưu. Chỉ cho vị tỉ khưu có danh mà không có thực. Cũng chỉ vị tăng chưa thụ giới cụ túc hoặc vị tăng không giữ giới thanh tịnh.

Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng, thì sa di chưa thụ giới cụ túc mà gia nhập số tỉ khưu là Danh tự tỉ khưu. [X. Đại phương đẳng đại tập Q.9; luật Thập tụng Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 4 đoạn 2].

DANH TỰ TỨC

.....

Một giai vị tu hành của Viên giáo trong tông Thiên thai, là vị thứ hai trong Lục tức.

Là giai vị tu hành được nghe lí mầu nhiệm của Nhất thực bồ đề từ nơi thiện tri thức hoặc kinh điển, rồi từ trong danh tự (khái niệm danh ngôn) đã nghe ấy mà thông suốt được diệu lí, biết hết thảy các pháp đều là Phật pháp. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới]. (xt. Lục Tức).

DANH TƯỚNG

Một trong năm pháp. Danh là tên gọi sự vật, có khả năng làm sáng tỏ bản thể

của sự vật. Tướng là tướng trạng của sự vật. Vì danh có thể hiển bày tướng trạng của sự vật nên gọi là Danh tướng. Bởi lẽ tất cả sự vật đều có danh có tướng, danh là cái mà tai nghe được, tướng là cái mắt thấy được. Nhưng danh và tướng này đều là hư giả không phù hợp với tính thực của pháp, chỉ là phương tiện tạm thời được bày đặt ra để giúp cho việc giáo hóa. Nhưng phàm phu hay phân biệt cái danh tướng hư dối để rồi dấy lên không biết bao nhiêu là vọng tưởng chấp trước.

Trong các kinh luận có nhiều chỗ nói đến việc bám níu lấy danh tướng để rồi trôi theo danh tướng. Như kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 511 thượng): “Người ngu bám dính vào danh tướng, khiến tâm theo đó

mà tán loạn lưu chuyển”.

Ma ha chỉ quán quyển 10 cũng nói: người học phân biệt danh tướng, hiểu biết theo văn, tâm mắt mờ tối, nhưng lại cống cao ngã mạn, khoe khoang với người, mong được nổi tiếng, tranh luận không ngừng. (xt. Danh).

DANH VĂN

.....

I. Danh văn. Tiếng tăm được nhiều người biết đến, đồng nghĩa với “Danh dự”. Phẩm Khuyến trì trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 36 hạ): “Vì cầu danh văn nên phân biệt đối với kinh này”.

Vì tiếng tăm mang lại sự vẻ vang cho bản thân nên người đời thường tham cầu không chán. Nhưng lòng tham cầu thì vô hạn mà mục đích thì khó đạt, nên tâm cầu danh càng mãnh liệt thì khổ não càng dễ gia tăng. [X. luận Bồ đề tâm; luận Đại trí độ Q.11; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3].

II. Danh văn. Phạm: Yazas. Vị đệ tử của đức Phật. Hán âm: Da xá. Cũng gọi Da du đà. Hán dịch: Danh văn. (xt. Da Xá).

DANH VĂN LỢI DƯỠNG

.....

Đồng nghĩa với danh lợi. Hàm ý là tiếng tăm lừng lẫy, được lợi nuôi thân, cũng chính là lòng ham danh lợi.

Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 573 thượng):
“Phàm phu tham đắm danh văn lợi dưỡng cốt để sướng thân, thỏa mãn năm dục. Hành giả chân ngôn phải nên nhàm chán lìa bỏ”.
Bởi vì danh văn và lợi dưỡng đều là chướng ngại cho người tu đạo, nên phải tránh xa. [X. kinh Pháp hoa Q.5; kinh Bồ tát thiện giới Q.4; luận Đại trí độ Q.11]. (xt. Danh Lợi).
DAO HOA
Cung Ngọc hoa ở phía tây nam huyện Nghi quân thuộc Phu châu, tỉnh Thiểm tây. Ngài Huyền trang đã dịch kinh Đại bát nhã 600 quyển tại đây. [X. Thích môn chính thống Q.8]. (xt. Ngọc Hoa Tự).
DAO QUANG TỰ
Ngôi chùa ni ở phía bắc ngự đạo cửa thành Xương hạp tại Lạc dương do Vũ đế xây dựng vào thời Bắc Ngụy. Qui mô ngôi chùa khá lớn, gồm hơn 500 gian nhà như giảng đường, phòng liêu v.v... trong chùa trồng rất nhiều kì hoa dị thảo. Đây là nơi xuất gia của phi tần cung nữ. [X. Lạc dương già lam kí Dao quang tự điều].
DÂM BẠC KIÊN
.....
Tên nước.
Khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về Trung quốc vào đời Đường đã đi qua nước

Dâm bạc kiện, vị trí có lẽ ở phía tây nam
cao nguyên Pamirs hiện nay. Cứ theo Đại
DÂM BẠC KIÊN
D
1220
đường tây vực kí quyển 10 chép, thì Dâm
bạc kiện là vùng đất cũ của nước Đổ hóa la
(Tukhara) ngày xưa, núi non trùng điệp, diện
tích nhỏ hẹp.
DÂM CUNG
.....
Phạm: Mithuna. Hán âm: Di thâu na.
Một trong 12 cung. Cũng gọi là Phu phụ
cung, Nam nữ cung, Phu thê cung, Âm dương
cung, Song nữ cung, Song điểu thần chủ.
Cung này ở phương tây của viện thứ
hai trong Bắc đẩu mạn đồ la và ở phía đông
của viện ngoài trên Thai tạng hiện đồ mạn
đồ la Mật giáo. Trong thai tạng đồ tượng,
Dâm cung là quyến thuộc của Nguyệt thiên
ở phía tây của viện ngoài.
Hình tượng của cung này trong các sách
chép có khác nhau, hoặc hai hình nam nữ;
trong Thai tạng hiện đồ thì có thuyết cho
là hai vị hoặc một vị. Ngoài ra, trong Thai
tạng đồ
tượng(kiểu
cũ), Thai tạng
đồ tượng
(kiểu mới) và

Bắc đẩu mạn
đồ la còn có
nhiều thuyết.
Chủng tử là
(mi). Chân
ngôn: Qui
mệnh di đà
na (mithuna,
phu phụ) bà đa duệ (pataye, chủ) sa phạ hạ
(svàhà). [X. kinh Tú diệu]. (xt. Thập Nhị
Cung).
DÂM DỤC
Tham muốn làm dâm. Cùng nghĩa với
ái dục, sắc dục.
Kinh Viên giác nói: Tất cả chúng sinh
trong các thế giới, bất luận noãn sinh, thai
sinh, thấp sinh hay hóa sinh đều do dâm
dục mà có thân mệnh, kéo dài nòi giống.
Vì dâm dục trói buộc tâm ý người tu hành
nên đức Phật đã đặt ra giới cấm.
Trong kinh luận, dâm dục được ví với
lửa hay thiêu đốt tâm nên gọi là lửa dâm
dục; hoặc ví dâm dục như bệnh tật hay
làm tổn thương thân thể nên gọi là bệnh
dâm dục. [X. kinh Chư pháp vô hành
Q.thượng; kinh Thiên thủ quan âm đại bi
đà la ni; luận Đại trí độ Q.6; Ma ha chỉ
quán Q.9 phần trên].
DÂM DỤC BẤT NHIỄM
Dâm dục không nhơ nhuốm. Thực

tướng của dâm dục vốn trong sạch. Đồng nghĩa với tham dục bất nhiễm, là sự nội chứng của bồ tát Quán tự tại.

Kinh Lí thú thích quyển hạ nói, theo mật ý trong Quảng phẩm Du già thì hai căn giao hợp với năm trần thành đại Phật sự; đem Tam ma địa này dâng cúng tất cả Như lai. Đây là pháp môn có khả năng diệt hết tạp nhiễm từ nơi vọng tâm sinh khởi và mau chóng chứng được bản tính thanh tịnh.

Hai căn giao hợp ở đây là dùng ý chỉ sâu kín để giải thích, không phải sự hòa hợp của hai căn nam nữ mà là chỉ cho định và tuệ do quán tưởng thân mình là kim cương và thân người là hoa sen mà thành. Cho nên bồ tát Quán tự tại quán Như lai tạng tự tính trong sạch sáng sủa trong thân của hết thảy hữu tình không bị tất cả hoặc nhiễm làm nhơ nhớp. Nhờ bồ tát Quán tự tại gia trì mà được thanh tịnh, nên gọi là Dâm dục bất nhiễm.

DÂM GIỚI

Phạm: a-brahma-carya-virati. Pàli:

DÂM CUNG

Dâm Cung

D

1221

abrahmacariyà-vemaraịì. Một trong mười giới trọng cấm, một trong bốn Ba la

di, một trong năm giới, một trong tám giới, một trong mười giới. Cũng gọi Bất dâm giới. Dâm dục trói buộc tâm ý người tu hành nên đức Phật chế giới để cấm.

Cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 1 chép, thì trong 12 năm đầu sau khi đức Phật thành đạo, đệ tử không có những lỗi lầm, đến năm thứ 13 ông Tô trận na mới phạm dâm, đức Phật bèn chế giới. Bởi thế, giới này là giới cấm đầu tiên trong giáo đoàn Phật giáo. Đối với giới Tiểu thừa, giới dâm được đặt ở đầu trong bốn Ba la di, giới Đại thừa như kinh Phạm võng v.v... lấy từ bi làm đầu, nên giới dâm được đặt ở vị trí thứ ba. Giới này theo sự khác biệt của bảy chúng nên hình thức kết tội cũng không giống nhau. Đối với ưu bà tắc (tín nam) và ưu bà di (tín nữ) tại gia chỉ cấm tà dâm, nên trong năm giới, giới này được gọi là giới Tà dâm. Năm chúng xuất gia, tuy gọi chung là giới không dâm dục, nhưng đối với ba chúng sa di, sa di ni và thức xoa ma na thì người phạm không bị kết tội Ba la di mà gọi là tội Diệt bấn ác tác, bị lột ca sa và đuổi ra khỏi chùa. Còn đối với hai chúng tỉ khưu và tỉ khưu ni, vì là đại tăng, nên người phạm bị kết tội Ba la di, không được ở chung với vị tăng khác, không được ở chung cùng một thuyết giới, cùng một yết ma. [X. luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1; luận

Đại trí độ Q.46; luận Du già sư địa Q.41].

DÂM HỎA

Lửa dâm dục. Ví dụ lòng dâm dục như lửa đốt, nếu không từ bỏ, nó có thể thiêu hủy thân tâm. Cũng gọi Dâm dục hỏa.

Ma ha chỉ quán quyển 7 thượng (Đại 46, 93 thượng) : "Đối với người nhiều dâm dục, dạy cho họ quán chín tưởng; đối với các duyên không tự tại, nên quán Bội xả; duyên không rộng khắp, nên quán Thắng xứ; không thể chuyển biến, nên quán Thập nhất thiết xứ; nếu cảm thấy sợ hãi thì quán Bát niệm. Tất cả phép quán trên đây đều lấy pháp bất tịnh làm đầu để đối trị lửa dâm dục".

DÂM THANG

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho cơm khô hoặc bột gạo rang pha với nước sôi làm nước trà để uống. Dâm, ý nói cơm khô dầm vào nước sôi trông tạp nhạp và đục lờ; hoặc làm thức uống khiến cho lòng dâm dục của người uống trở nên đạm bạc, vì thế gọi là Dâm thang.

Cứ theo truyền thuyết, thân mẫu của Thiền sư Động sơn Lương giới qua đời ngay khi gặp Thiền sư giữa đường. Bấy giờ ngài Lương giới lấy một ít gạo ở trong túi của mẹ bỏ vào nước nóng cúng dường đại chúng để kết duyên Phật pháp: đó là nguồn gốc của Dâm thang. Nhưng trong ngữ lục của

Thiền sư Động sơn Lương giới cũng như trong Cảnh đức truyền đăng lục đều không thấy ghi chép mẩu chuyện này. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn].

DÂM THỤY

Tư thế nằm sấp mà ngủ. Theo luật dạy, chúng tăng khi ngủ phải nằm nghiêng bên phải. Nhập chúng nhật dụng (Vạn tục 111, 474 thượng): "Khi ngủ phải nằm nghiêng bên phải; không được nằm ngửa hoặc nằm sấp; nằm ngửa là tướng nằm của xác chết, nằm sấp là tướng nằm dâm dục thấy nhiều ác mộng".

DÂN TỘC THẦN

Vị thần được tôn giáo dân tộc tin thờ, thường liên kết với truyền thuyết thần thoại

DÂN TỘC THẦN

D

1222

về nguồn gốc dân tộc. Trong quá trình phát triển văn minh, các bộ lạc dung hợp với nhau, những vị thần vốn được các bộ lạc sùng bái, dần dần được hợp làm một hoặc thành một vài vị thần chủ yếu. Vì tôn giáo dân tộc có tính toàn dân nhưng không được truyền bá ra ngoài mà chỉ giới hạn trong phạm vi dân tộc thôi, cho nên thường theo sự diệt vong của dân tộc mà tiêu mất. Chỉ những vị thần dân tộc tương đối quan trọng thì mới được tôn giáo lớn tiếp tục thờ cúng

và lưu truyền.

DÂN TỘC TÔN GIÁO

Tông giáo được toàn dân tộc tin theo, vốn được phát triển từ tông giáo của các bộ lạc nguyên thủy. Tín ngưỡng tông giáo này được kết hợp chặt chẽ với ý thức dân tộc, vị thần linh được sùng bái chính là vị thần che chở giữ gìn cho dân tộc ấy, thậm chí còn được coi là nguồn gốc hoặc tổ tiên của dân tộc. Do sự phát triển của văn hóa dân tộc và sự nảy sinh tư tưởng quốc gia, tông giáo dân tộc thường trở thành là tiền thân của tôn giáo quốc gia thời cổ.

Trên cơ sở thống nhất hóa và tiến bước nữa mà xác định hóa, tông giáo dân tộc dần dần hình thành thể hệ giáo nghĩa được hệ thống hóa cùng với tư tưởng thần học bước đầu và điển chương nghi lễ lấy chủ tế làm trung tâm mà tổ chức thành thể chế... tất cả điều kiện văn hóa ấy, đạt đến trình độ dân tộc tương đối cao mà sản sinh ra kinh điển tông giáo. Nói một cách chung chung, các tông giáo dân tộc ở thời kì đầu là thuộc tính toàn dân, không truyền bá ra ngoài, cho nên thường theo sự diệt vong của dân tộc mà tiêu mất. Nhưng cũng có khi do sự tiếp xúc lâu dài và hòa nhập với dân tộc khác mà cái đặc sắc dân tộc cố hữu vẫn tiếp tục tồn tại, đồng thời, tính toàn dân càng yếu dần đi, như Bà la môn giáo,

Thần đạo giáo chẳng hạn.

Trường hợp Do thái giáo vốn thuộc tông giáo dân tộc, sau khi người Do thái lưu lạc khắp nơi trên thế giới, tông giáo của họ vẫn được tiếp tục lưu truyền như xưa và, trong số người Do thái đến một trình độ tương đương, đã đồng hóa với nền văn hóa của nước sở tại mà họ cư trú, nhưng vẫn bảo tồn nét đặc sắc tông giáo dân tộc của họ: đó là trường hợp đặc biệt của tông giáo dân tộc.

DÂN TỤC

.....

Phong tục của một dân tộc. Ta có thể thấy từ nhiều phương diện, sự giáo hóa của Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống hàng ngày của các tầng lớp dân chúng tại các nước mà Phật giáo đã truyền vào và có ảnh hưởng rất lớn đối với phong tục tập quán của mỗi nước. Như ở Miến điện, Thái lan, v.v... thuộc phạm vi Phật giáo Nam truyền, tất cả thanh niên đều phải một lần thể nghiệm đời sống xuất gia.

Tại các nước châu Á nói chung, những tập tục như: kiêng sát sinh, tin có đời sau, thích ăn chay, ngay cả tín ngưỡng dân gian, việc cúng lễ trong năm, chế độ xã hội, nghi thức mai táng v.v... hầu hết đều có quan hệ mật thiết với Phật giáo. Như ở Trung quốc hàng năm có những tập tục: Tháng giêng

lễ Phật, cúng quỷ ở miếu Thành hoàng; tháng hai đốt hương trong hội rước Phật và ngày Thánh đản Quan âm; tháng 4 tắm Phật, phóng sinh, cơm A di, Phật tử cụ v.v... trong ngày Phật đản; tháng sáu Thánh đản bồ tát Dương tứ, Trung thu nhi đồng làm tháp báu, tháng Chạp nấu cháo Lạp bát (cháo nấu với các thứ đậu vào ngày 8 tháng chạp-ngày đức Phật thành đạo), cuối mùa đông diễn sự tích Mục liên cứu mẹ. Ngoài ra, cấm sát sinh để cầu mưa khi hạn hán, tụng kinh lễ sám cầu siêu cho vong linh

DÂN TỘC TÔN GIÁO

D

1223

những người thân và bạn bè đã qua đời, hội Vu lan bồn rằm tháng bảy, cho đến mỗi khi quốc gia gặp phải chiến tranh, lụt lội v.v... thường thỉnh các bậc cao tăng cầu đảo cho khỏi tai nạn v.v...

Ở Nhật bản, những ngữ vựng, ẩn ngữ, lí ngạn như: giảng, đàn na, mễ, bát nhã thang, đối mã nhĩ niệm Phật, Phật nhan diệc tam độ v.v..., rồi truyền thuyết hoằng pháp thanh thủy, Lạp Địa tạng, cho đến tượng Địa tạng bằng đá, tháp Canh thân bên đường v.v... tất cả đều là những tập tục dân gian đặc biệt được hình thành do ảnh hưởng Phật giáo.

Ở Tây tạng, trước cửa nhà treo miếng

vải viết sáu chữ: Án ma ni bát minh hồng; trên các mộ đá dựng cột khắc hoặc chép kinh văn trên lá cờ, hoặc khắc sáu chữ danh hiệu Quan âm trên đá v.v... cũng đều là dân tục rất phổ biến sau khi Phật giáo truyền vào.

DẪN CHÍNH THÁI TỬ

Con vua Dẫn chính.

Dẫn chính. Phạm: Sàta-vàhana, âm Hán: Sa đa bà ha, vua nước Kiêu tát la trung Ấn độ thời xưa. Vua qui y ngài Long thụ, học được y thuật của ngài và giữ thân mình trẻ khỏe sống lâu.

Thái tử muốn sớm lên ngôi vua, nghĩ thầm rằng vua cha sống lâu là nhờ vào phúc lực của ngài Long thụ, do đó, đến xin Ngài tự xử. Sau khi ngài Long thụ tịch, vua cũng mệnh chung, Thái tử bèn lên ngôi vua. [X. Đại đường tây vực kí Q.10].

DẪN ĐẠO

Mở đường dẫn dắt người vào đạo Phật. Nhưng về sau từ ngữ này được dùng trong nghi lễ tống táng. Nghĩa là trước khi cử hành đám táng, vị pháp sư đứng trước quan tài người chết nói pháp ngữ chỉ bảo vong linh theo Phật dắt dẫn sinh về thế giới Cực lạc. Do tông phái bất đồng nên pháp ngữ và tác pháp cũng khác nhau.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 50 chép, khi tỉ khưu ni Đại ái đạo tịch và lúc đồ tì

(thiêu), đức Thích tôn đã thuyết minh đạo lí đời người vô thường và Niết bàn thường trụ.

Tại Trung quốc vào đời nhà Đường, Thiền sư Bách trượng bắt đầu thực hành nghi thức này trong giới tăng lữ, sau đó áp dụng rộng khắp dân gian. Cũng có trường hợp khi dẫn đạo dùng cách đánh hét, đây là nghi thức đặc biệt của Thiền tông bắt nguồn từ Thiền sư Hoàng bá Hi vận.

Ở Nhật bản, ngoài Chân tông ra, nghi thức tiếp dẫn vong linh người chết cũng được các tông phái khác thực hành. Đến nghi thức dẫn đạo của Mật giáo thì phương pháp cử hành còn đặc biệt hơn nữa. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.4 phẩm Pháp sư; kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; luận Đại trí độ Q.10]

DẪN ĐIỆP

Điệp có nghĩa chuyển ghi, tức là trước hết giải thích, sau đó dẫn văn kinh cho phù hợp. Đây là một trong 12 cách truyền khẩu của Mật giáo. [Xt. Thập Nhị Khẩu Truyền].

DẪN GIÁ ĐẠI SƯ

Tên một chức Tăng ở đời Đường. Một trong bốn vị Đại sư. Nhiệm vụ của chức tăng này là dẫn đường cho xa giá Thiên tử. Theo Phật tổ thống kỉ quyển 7 Trí uy điều phần chú thích, thì vua Đường Thái

tông đã phong cho Pháp hoa tôn giả Trí uy là Xa giá đại sư. [X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ].

DẪN GIÁ ĐẠI SƯ

D

1224

DẪN KHÁNH

Tên của một loại pháp khí, tức là quả chuông nhỏ hình giống cái chén, làm bằng kim loại, có cán để cầm tay, cho nên cũng gọi là Thủ khánh. Trong pháp hội, đánh chuông này để đại chúng chú ý. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Tôn tổ chương Đạt ma kị điều, Q.hạ Pháp khí chương].

DẪN LỘ BỒ TÁT

Bồ tát dẫn đường cho người sắp chết. Danh hiệu của ngài chưa thấy được ghi trong các kinh điển. Đây là tín ngưỡng dân gian phát khởi cùng lúc với sự truyền bá Tịnh độ giáo vào cuối đời Đường đầu đời Tống. Tượng vẽ của vị Bồ tát này do học giả Stein - người nước Anh - tìm thấy trong động Nghìn Phật tại Đôn hoàng, là tác phẩm ở cuối đời Đường. Trong bức vẽ, bồ tát Dẫn lộ mặc áo trời đeo chuỗi ngọc anh lạc, tay phải cầm cán lư hương (loại lư hương có cán), một làn khói từ trong lư hương bay ra hiện thành áng

mây năm mầu,

trong áng mây
hiện ra lầu gác
báu ở cõi Tịnh
độ; tay trái cầm
hoa sen và bảo
chàng, đồng
thời, có một
người con gái
cùng cỡi mây bay
theo sau vị Bồ tát
này. [X. kinh
Dược sư lưu li
quang như lai bản nguyện công đức; Tô
lão tuyền tiên sinh toàn tập đệ thập ngũ
Cực lạc viện tạo lục Bồ tát kí].

DẪN NGHIỆP

Nghiệp kéo chúng sinh chịu quả báo
trong năm đường bốn loài. Cũng gọi Dẫn
nhân, Khiên dẫn nghiệp, Tổng báo nghiệp.
Đối lại với Mãn nghiệp. Sự giải thích về
Dẫn nghiệp giữa Đại thừa và Tiểu thừa có
nhiều thuyết khác nhau.

I. Tiểu thừa: Luận Câu xá quyển 17
nói, nghiệp có khả năng dẫn chúng đồng
phận là Dẫn nghiệp; nghiệp viên mãn trang
nghiêm chúng đồng phận là Mãn nghiệp.
Tức giải thích Dẫn nghiệp là nhân, Mãn
nghiệp là quả, đây là nghiệp và quả đối
nhau. Vả lại, nghiệp còn có 4 loại: Thuận
hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận

hậu nghiệp, Thuận bất định nghiệp v.v...
Luận Đại tì bà sa quyển 140 căn cứ vào bốn nghiệp kể trên đem phối với Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp mà nêu ra ba thuyết như sau:
1. Thuận thứ sinh thụ nghiệp và Thuận hậu thứ thụ nghiệp đều có thể dẫn đến quả chúng đồng phận, cũng có khả năng làm tròn đủ quả chúng đồng phận. Còn Thuận hiện pháp thụ nghiệp và Thuận bất định thụ nghiệp thì có thể làm cho quả chúng đồng phận tròn đủ, nhưng không có khả năng dẫn đến quả chúng đồng phận.
2. Thuận hiện pháp thụ nghiệp có thể làm cho quả chúng đồng phận tròn đủ, nhưng không thể dẫn đến quả chúng đồng phận. Ba nghiệp còn lại đều có khả năng dẫn đến quả chúng đồng phận và cũng có thể làm viên mãn quả chúng đồng phận.
3. Bốn nghiệp đều có thể dẫn đến quả chúng đồng phận, mà cũng có thể làm viên mãn quả chúng đồng phận.
Trong ba thuyết kể trên, luận Câu xá quyển 15 chấp nhận thuyết thứ hai.
II. Đại thừa: Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 và Duy thức luận tuyền sao nêu ra hai cách giải thích:
DẪN KHÁNH
Bồ Tát Dẫn Lộ
D
1225

1. Tổng báo nghiệp cảm tổng báo quả, đồng thời, giúp đỡ những nghiệp yếu kém khác, khiến chúng cũng có thể cảm biệt báo, gọi là Dẫn nghiệp. Biệt báo nghiệp của thức thứ sáu viên mãn trang nghiêm, quả thể tổng báo của thức thứ tám, gọi là Mãn nghiệp. Đây là nghiệp với nghiệp đối nhau.
2. Khi quả tổng báo dấy lên, quả ấy có thể làm duyên tăng thượng dẫn sinh ra các quả biệt báo khác, gọi là Dẫn nghiệp. Quả biệt báo này có khả năng làm cho quả tổng báo viên mãn, thì gọi là Mãn nghiệp. Đây là quả với quả đối nhau.
Ngoài ra, về vấn đề Dẫn nghiệp chỉ giới hạn ở một nghiệp hay gồm nhiều nghiệp, dẫn đến một đời hay nhiều đời, giữa Tiểu thừa và Đại thừa cũng có quan điểm khác nhau. Tiểu thừa chủ trương Dẫn nghiệp chỉ giới hạn ở một nghiệp và dẫn đến một đời. Còn Đại thừa thì cho rằng một đời hay nhiều đời đắp đổi không nhất định. Nhưng phái Kinh lượng bộ trong Tiểu thừa chủ trương một nghiệp dẫn đến nhiều đời, đại khái cũng đồng quan điểm với Đại thừa. [X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận bảo sớ Q.17].

DẪN NHÂN

Đối lại với Sinh nhân. Nhân sinh ra quả báo gần (cận quả) và quả chính là Sinh

nhân; Nhân sinh ra quả báo xa (viễn quả) và quả còn sót lại (tàn quả) là Dẫn nhân. Đứng về mặt hạt giống bên trong mà nói, thì hạt giống hiện tại sinh ra thân hiện tại là Sinh nhân; hạt giống hiện tại dẫn đến xác chết rữa tan là Dẫn nhân. Còn đứng về phương diện hạt giống bên ngoài mà nói, thì hạt giống nảy mầm thành cây là Sinh nhân, hạt giống dẫn đến cây cỏ chết khô là Dẫn nhân. Giai đoạn của xác chết và cỏ khô này đều không có hạt giống bên trong, bên ngoài hoặc sinh ở cõi khác, hoặc hạt giống đã diệt, nhưng nhờ sức tác dụng của Sinh nhân mà hạt giống của Sinh nhân cũng có thể đưa đến Dẫn nhân. Chính do nghĩa này mà hạt giống của Sinh nhân được gọi là Dẫn nhân, hai nhân đều không có thể riêng khác.

Lại nữa, trong 12 nhân duyên thì chi năng sinh gọi là Sinh nhân, còn chi năng dẫn và chi sở dẫn đều là Dẫn nhân. Nghĩa là ba chi: Ái, Thủ, Hữu gần với quả sinh và lão tử, ba chi này hay sinh ra cận quả nên gọi là Sinh nhân. Còn bảy chi: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thụ v.v... thì cách xa với quả sinh và lão tử, bảy chi này dẫn sinh viễn quả cho nên gọi là Dẫn nhân. [X. luận Thành duy thức Q.2].

DẪN PHẠN ĐẠI SƯ

Đại sư báo giờ dùng cơm. Tức là cái

Kiểng (Tịnh chùy). Trong nhà Thiền, sắp đến giờ thụ trai, đánh tịnh chùy để báo hiệu cho chúng tăng biết.

Cứ theo Thanh dị lục Thích tộc dẫn phạn đại sư điều, thì tịnh chùy do vị Duy na phụ trách, do đó mà có từ Dẫn phạn đại sư.

DẪN PHIẾU

Tấm phiếu ghi tên dán vào tòa ngồi của Tam sư thất chứng (ba vị thầy bảy vị chứng minh) khi truyền giới. Đây là cách thức của tông Hoàng bá Nhật bản. Phiếu dùng giấy màu hồng, dài hơn hai thước (Tàu), rộng năm tấc. Trên phiếu của tam sư ghi: "Đệ I (hoặc đệ II, đệ III) thượng ... (tên gì) hạ ... (tên gì) tông sư ... (tên gì) là Đại hòa thượng truyền giới (hoặc Yết ma a xà lê, Giáo thụ a xà lê)". Dẫn phiếu của thất chứng cũng giống như thế. [X. Hoàng bá thanh qui hoằng giới nghi thức].

DẪN PHIẾU

D

1226

DẪN QUẢ

Đối lại với Mãn quả. Quả báo của chúng sinh có tổng (chung) và biệt (riêng) khác nhau. Thành phần chủ yếu của quả báo gọi là Dẫn quả; quả báo riêng biệt thì gọi là Mãn quả. Chẳng hạn như thức thứ tám là Dẫn quả, sự đẹp xấu, ưa ghét của năm căn,

năm cảnh là Mãn quả. Thức thứ tám là quả thể tổng báo, tổng thể này hiện hành năm căn, năm cảnh v.v... trong cõi người và cũng do tổng thể này mà có những sự sai biệt đẹp xấu, trên dưới, giầu nghèo v.v... ấy là do hạt giống Mãn nghiệp đã có sẵn ở trong thức A lại da.

Do đó có thể biết cùng một cõi người mà quả báo có cao thấp khác nhau, đó là do Mãn quả, còn Dẫn quả thì đồng nhất. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

DẪN (MẪN) QUYỀN QUI THỰC

Đưa (tiêu hết) giả về thực. Đối lại với Lãm thực thành quyền (nắm cả thực đặt thành giả). Thuật ngữ phán giáo của tông Hoa nghiêm. Tông này chia Thánh giáo của đức Phật làm ba thừa và một thừa, rồi trong một thừa lại chia làm Đồng giáo và Biệt giáo, lại lấy ý chỉ "Họp ba về một" trong kinh Pháp hoa mà nhận định là "Một thừa đồng giáo". Sau đó, chia lập hai môn gốc và ngọn; gốc là một thừa, ngọn là ba thừa, rồi dung hợp ba thừa vào một thừa. Sau nữa, lại chia hai môn Dẫn quyền qui thực và Lãm thực thành quyền.

Quyền là phương tiện tạm thời; Thực là rốt ráo chân thực. Dẫn quyền qui thực là bỏ giáo phương tiện mà về giáo chân thực. Như ví dụ "Nhà lửa ba xe" trong phẩm Thí

dụ của kinh Pháp hoa. Trong ví dụ này, ông Trưởng giả tuần tự dùng xe dê, xe hươu, và xe trâu để dụ dỗ các con khiến chúng thoát ra ngoài ngôi nhà đang cháy. Đây là ví dụ dùng ba thừa làm giáo pháp phương tiện. Sau khi các con ra khỏi nhà cháy và ngồi ngoài cổng trên chỗ đất trống, lúc đó Trưởng giả mới trao cho các con một cỗ xe to lớn do trâu trắng kéo. Đây là ví dụ một Phật thừa là giáo pháp chân thực rốt ráo. Các tông phái Phật giáo như: Tam luận, Duy thức, Thiên thai, Hoa nghiêm v.v... khi phán giáo thường hay viện dẫn thí dụ trên đây, chỉ khác ở điểm mỗi tông nhấn mạnh một khía cạnh. Trong đó, đặc biệt tông Hoa nghiêm lập riêng thuyết Đồng giáo, Biệt giáo, và dùng các thuật ngữ Dẫn quyền qui thực, Lãm thực thành quyền để nói rõ căn cơ chúng sinh tuy có bén nhạy, chậm lụt khác nhau, nhưng sự giáo hóa dẫn đạo của Như lai hoặc quyền hoặc thực đều khế hợp, cũng chính là nhân duyên có khác, danh mục không đồng, nhưng cả hai dung hợp làm một thể. [X. Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3, Q.4]. (xt. Tam Xa Tứ Xa, Dung Bản Mạt).

DẪN THANH NIÊM PHẬT

Xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà theo nhịp điệu. Tương truyền, phương pháp

niệm Phật này do Hòa thượng Pháp đạo (có thuyết nói Pháp chiếu) ở Trung quốc trong khi nhập định đến thế giới Cực lạc nghe tiếng nước chảy, chim hót, cây reo vang ra tiếng niệm Phật. Sau khi xuất định, ngài đem pháp âm ấy truyền bá trong giới Phật giáo.

Vào đời Đường, vị tăng Nhật bản là ngài Viên nhân đến Trung quốc, lên núi Ngũ đài mới học được pháp niệm Phật này. Sau, ngài truyền về Nhật bản và rất thịnh hành. Trong đó, khóa tu niệm Phật 10 ngày 10 đêm là mở đầu cho khóa tu niệm Phật 10

DẪN QUẢ

D

1227

đêm của tông Tịnh độ. Ngôi nhà họp tập thể để tu hành Dẫn thanh niệm Phật gọi là Dẫn thanh niệm Phật đường. [X. Kim cương giới đại pháp đối thụ kí Q.6].

DẪN TIẾP

Dẫn đường tiếp dắt. Cũng gọi Dẫn nhiếp. Có ba nghĩa:

1. Uy lực của Phật nhiếp thủ cứu độ chúng sinh khiến họ sinh về nước Phật.

2. Phật và Bồ tát đến đón tiếp dìu dắt chúng sinh sinh về Tịnh độ.

Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 41 trung): “Vì bản nguyện của A di đà Như lai nên Ngài cùng với các vị Bồ tát,

trăm nghìn chúng tỉ khưu, phóng ánh sáng lớn (...) đến trước hành giả. Bồ tát Đại thế chí và vô lượng Thánh chúng đồng thời khen ngợi, đưa tay tiếp dẫn".

3. Răn dạy chỉ đường cho chúng sinh, khiến chúng quay về chính pháp. An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 10 thượng): "Đức Thế tôn tiếp dẫn những kẻ làm ác, khiến họ lúc sắp chết bỏ ác quay về thiện, nương theo niệm thiện được vãng sinh". [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối].

DẪN TÒA

Hướng dẫn lên tòa nói pháp. Trong Thiền lâm, vị giảng sư mới đến, lúc sắp lên tòa nói pháp, trước hãy đứng ở một bên, sau đó, vị trụ trì thỉnh đưa lên tòa và giới thiệu với đại chúng.

Nếu chùa khác không có trụ trì, muốn thỉnh vị Tây đường hoặc Thủ tọa của bản tự dời đến đảm nhiệm thì phải nhờ chuyên sứ đến thỉnh vị trụ trì của bản tự làm dẫn tòa, sau đó vị Tân trụ trì mới nhận lời thỉnh lên tòa thuyết pháp.

Trong trường hợp một bậc tôn túc của chùa khác đến thăm viếng, nếu vị Thủ tọa của bản tự thỉnh Ngài lên tòa thuyết pháp, thì vị trụ trì của bản tự phải làm dẫn tòa.

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thỉnh tân trụ trì điều (Đại 48, 1124 hạ), nói: "Chuyên sứ phải đem hương đến

phương trượng vào đêm hôm trước, đính lễ ba lạy, bạch rằng: Cung thỉnh Hòa thượng ngày mai ngài hướng dẫn vị tân trụ trì lên tòa". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.11 Thùy thuyết loại].

DẪN (MẪN) TUYỆT VÔ KÍ TÔNG

....

Dứt bặt tất cả, không để bị dính mắc vào bất cứ vật gì.

Một trong ba tông Thiền do ngài Khuê phong Tôn mật phân chia. Tông này chủ trương các pháp phàm thánh đều như mộng huyễn, vì thế nên phải trút bỏ tất cả, mọi sự chấp trước, oán thân khổ vui tất cả đều không dính mắc, thấu suốt bản lai vô sự, xa lìa điên đảo, chứng đắc giải thoát. Các Thiền sư thuộc tông này là các ngài: Thạch đầu Hi thiên, Ngưu đầu Pháp dung, Kính sơn v.v... Còn đệ tử của các ngài Hà trạch Thần hội, Mã tổ Đạo nhất, Thiên thai Trí khải v.v... tuy cũng nói đạo lý ấy nhưng không thuộc về tông này. [X. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng].

DI

..

Lời nói mang ý vị trào phúng trong Thiền gia. Hoặc khi thầy đang dạy người học, bỗng gặp một vấn đề khó diễn đạt, vị thầy liền nói Di! (Ô!).

DI CA

.....

Phạm:Mekà. Người con gái chăn bò ở thời đức Phật.

Khi đức Phật mới thành đạo, Di ca đã nấu cháo sữa dâng cúng Ngài. Kinh Đại bảo

DI CA

D

1228

tích quyển 11 (Đại 11, 61 trung): “Có người con gái Di ca tên là Thiện ấm lấy sữa từ nghìn con bò (...) Bồ tát nhận cháo nấu với sữa do Thiện ấm Di ca dâng cúng”. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.12].

DI CHUYỂN THÂN KIẾN

Phạm:satkàya-dfwỉi. Âm hán: Tát ca da kiến. Tức là cái thấy sai lầm cho thân này do nhân duyên hòa hợp là thường trụ, có thật.

Các nhà Duy thức Đại thừa giải thích rằng: Di chuyển (chuyển dời) là có, không bất định, chẳng phải có mà tựa hồ như có; Thân là do nhân duyên hòa hợp, vì thân là pháp Y tha khởi (nương vào vật khác mà có), chẳng phải có, chẳng phải không, vì thế gọi là Di chuyển thân. Đối với thân này, cố chấp là ngã, ngã sở (ta, của ta), gọi là Kiến chấp. (xt. Tát Ca Da Kiến).

DI ĐÀ BẢN NGUYÊN

Những lời thệ nguyện của đức Phật

A di đà. Ở thời quá khứ Phật A di đà còn là tỉ khưu Pháp tạng đã lập thệ nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh và nếu những thệ nguyện này không được viên mãn thì Ngài không thành Phật. Có 48 điều nguyện, trong đó, nguyện thứ 18 được gọi là Di đà bản nguyện, hoặc Di đà danh nguyện. Nội dung của điều nguyện này nói rằng bất luận người nào, hễ xưng niệm danh hiệu của Ngài đều có thể nhờ công đức xưng niệm ấy mà được vãng sinh.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: “Nếu như ta thành Phật, chúng sinh ở mười phương dốc lòng tin ưa muốn sinh về nước ta, nếu niệm danh hiệu của ta cho đến chỉ mười niệm thôi, mà không được vãng sinh, thì ta không lên ngôi chính giác”.

DI ĐÀ CÚNG

Cũng gọi Di đà hộ ma. Pháp tu cúng dường đức Phật A di đà để truy tiến và hồi hướng cho vong linh người chết.

DI ĐÀ ĐẦU

Một trong những vị hóa chủ (người khuyến hóa tín đồ cúng dường). Trong Thiền lâm, Di đà đầu là chức vụ đảm nhiệm việc khuyến hóa đọc tụng kinh A di đà. Hiện nay, trong các tùng lâm không còn chức này.

Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: “Hoa nghiêm đầu, Bát nhã đầu, Kinh đầu, Di đà đầu đều là những chức vụ khuyến hóa đàn việt (thí chủ) tăng thêm ruộng phúc”.

DI ĐÀ LỢI KIẾM

Kiếm sắc Di đà. Nghĩa là Thánh hiệu của đức Phật A di đà giống như thanh kiếm sắc bén, có thể dùng để chặt trừ mọi tội. Bởi vì xưng niệm Thánh hiệu thì tâm trong sạch, không tạo nghiệp ác, cho nên ví Thánh hiệu như kiếm sắc.

Ban chu tán (Đại 47, 448 hạ), nói: “Kiếm sắc tức là hiệu của Phật Di đà, chỉ xưng niệm một tiếng cũng có thể trừ được nhiều tội”.

DI ĐÀ TAM BỘ

Cũng gọi Tịnh độ tam bộ. Là ba bộ kinh quan trọng của tông Tịnh độ. Đó là:

1. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển.
2. Kinh Quán vô lượng thọ, 1 quyển.
3. Kinh A di đà, 1 quyển.

DI CHUYỂN THÂN KIẾN

D

1229

DI ĐÀ TAM TÔN

Ba bậc Thánh được tông Tịnh độ tôn thờ: đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí. Đức Phật A di đà đứng giữa, bồ tát Quan thế âm đứng hầu

bên trái, bồ tát Đại thế chí đứng hầu bên phải. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. A Di Đà Tam Tôn).

DI ĐẾ LÊ THI LỊ

Phạm:Mitrazrì. Người nước Kế tân, được coi là bậc Thánh ở vào thời kì đức Phật thứ bảy trong kiếp Hiền. Cũng gọi Di đố lộ đao lị, Sa đế bối thi lị, Di đế lệ đao lị. Khi ngài sinh ra, giữa các ngón tay có màng mỏng. Về sau, ngài cùng với ngài Tăng già la sát đồng sinh lên cõi trời Đâu suất, thờ bồ tát Di lặc làm thầy, sau ngài thành Phật hiệu là Quang viêm Như lai, còn ngài Tăng già la sát thì hiệu là Nhu nhân Phật.

Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 12 Tát bà đa bộ kí mục lục tự chép, thì ngài Di đế lệ thi lị là vị tổ thứ 23 của Sư tông tương thừa thuộc Tát bà đa bộ, còn ngài Tăng già la sát là tổ thứ 29. Cũng quyển 12 sách đã dẫn, ở phần lược truyện Phật đại bạt đà la sư tông tương thừa thì ghi ngài Di đế lệ thi lị là tổ thứ 19, ngài Tăng già la sát là tổ 26.

Tương truyền, ngài Tăng già la sát ra đời 700 năm sau khi đức Phật nhập diệt, như vậy thì ngài Di đế lệ thi lị phải ra đời trước ngài Tăng già la sát. Ngoài ra, hiện nay chỉ biết ngài Di đế lệ thi lị là Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước

Kế tân, còn các sự tích khác thì không được rõ. [X. kinh Hiền kiếp Q.7; luận Đại trí độ Q.88; Tôn bà tu mật bồ tát sở tập luận tự].

DI GIÀ

Phạm: Megha. Hán dịch: Vân, Năng hàng phục. Một trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham học. Đây là vị lương y ở thành Chú dược nước Tự tại, vì ngài hay đem mưa pháp thấm nhuần làm lợi ích cho chúng sinh nên gọi là Di già (Mây). [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch đời Tấn) Q.46; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham).

DI GIÀ CA

....

Tổ truyền pháp thứ sáu của Thiền tông Ấn độ. Ngài vốn cầm đầu tám ngàn vị Đại tiên, sau, ngài gặp tổ truyền pháp thứ năm là Đề đa ca, liền cùng với các vị tiên đồng phát tâm bồ đề, xuất gia làm đệ tử tôn giả Đề đa ca. Sau khi đắc pháp, ngài đến miền bắc Ấn độ giáo hóa, phó chúc đại pháp cho đệ tử là Bà tu mật, rồi vào tam

muội Sư tử phấn
tấn bay lên hư
không, sau đó
lại trở về chỗ
ngồi dùng lửa
tam muội tự
thiêu. [X. kinh Đại bi Q.2 phẩm Trì chính
pháp; Bảo lâm truyện Q.2; Tổ đường tập
Q.1; Cảnh đức truyền đăng lục Q.1].
DI GIÁO
Chỉ giáo pháp của Phật và các bậc Tổ
sư để lại cho hậu thế; hoặc chỉ riêng giáo
Tổ Di Già Ca
DI GIÁO
D
1230
pháp của đức Phật nói khi Ngài sắp vào
Niết bàn. Cũng gọi Di pháp, Di giới, Di
huấn, Di cáo, Di hóa.
Phật giáo là giáo pháp do đức Phật Thích
ca nói ra và để lại cho đời sau, cho nên, có
thể nói, Phật giáo là di giáo của đức Thích
ca.
Ngoài ra, kinh Phật thùy bát Niết bàn
lược thuyết giáo giới là giáo pháp cuối cùng
mà đức Phật, khi sắp vào Niết bàn, đã nói
để lại cho đời sau, cho nên kinh ấy đặc biệt
được gọi là kinh Phật di giáo. [X. kinh A
nan thất mộng; luận Đại trí độ Q.5; Đại
nhật kinh sớ Q.8; Truy môn cảnh huấn

Q.2; Thiền uyển thanh qui Q.8].

DI GIÁO KINH

Có một quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. Cũng gọi Phật thùy bát Niết bàn lược thuyết giáo giới kinh, Di kinh, Phật lâm Niết bàn lược giới kinh, Lược thuyết giáo giới kinh, Phật di giáo kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kể lại việc trước khi vào Niết bàn ở Sa la song thụ tại Câu thi na la, đức Thế tôn dạy bảo các đệ tử, sau khi Ngài nhập diệt, phải lấy Ba la đề mộc xoa (Phạm: pràtimokwa, Pàli: pàỉimokkha, giới điều, giới bản) làm thầy để chế ngự năm căn, lìa giận dữ, ngạo mạn, không buông lung, tinh tiến đạo nghiệp.

Trong Thiền môn, kinh Di giáo được đặc biệt quí trọng và cùng với kinh Tứ thập nhị chương và Qui sơn cảnh sách được gọi chung là Phật tổ tam kinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.12, Q.14; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8, Q.11].

DI GIÁO KINH LUẬN

Có một quyển, bồ tát Thiên thân của Ấn độ soạn, ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 26.

Luận này là tác phẩm giải thích kinh Di giáo, nội dung chia làm bảy khoa, nói rõ giáo pháp tu hành của Bồ tát. Theo luận

này thì kinh Di giáo thuộc về Đại thừa bộ.

Về chú sớ thì có:

- Di giáo kinh luận kí 3 quyển của ngài Quán phục.
- Di giáo kinh luận trụ pháp kí 1 quyển của ngài Nguyên chiếu.

DI HẠ LUẬN

Có 1 thiên, do Cố hoan soạn vào đời Nam Tề. Nội dung biện luận về sự dị, đồng giữa Phật giáo và Đạo giáo. Toàn thiên có hơn 800 chữ. Trước hết, tác giả dẫn chứng: việc ngài Lão tử gá thai vào phu nhân Tịnh diệu ở nước Duy vệ, Thiên trúc trong Huyền diệu nội thiên; việc đức Thích ca đã thành Phật với số kiếp nhiều như bụi nhỏ nói trong kinh Pháp hoa và kinh Vô lượng thọ; việc đức Thích tôn làm Quốc sư, Đạo sĩ, Nho lâm v.v... chép trong kinh Thái tử thụy ứng bản khởi để biện luận cho lí: “Đạo tức Phật, Phật tức Đạo, cùng một vị Thánh, nhưng ứng tích khác nhau”.

Kế đến bàn về sự sai khác giữa phục sức, tang chế, nghi lễ, giáo pháp của hai nước Hạ (Trung quốc), Di (Ấn độ) để ví dụ thuyền, xe đều là phương tiện di chuyển, nhưng đường thủy, đường bộ khác nhau. Nghĩa là tuy Phật giáo và Đạo giáo về mặt lí thì giống nhau, nhưng tập tục của Phật giáo không thích hợp với Trung

quốc.

Cố hoan còn cho rằng Niết bàn của Phật giáo tuy giống với Tiên hóa của Đạo giáo, nhưng, nếu đứng về phương diện đắc đạo mà nói, thì Vô sinh của Niết bàn khó đạt hơn Vô tử của Tiên hóa.

DI GIÁO KINH

D

1231

Cố hoan lại so sánh sự hơn kém giữa Phật giáo và Đạo giáo, như: Phật giáo văn vẻ mà rộng, Đạo giáo chất phác mà tinh; lời Phật hoa mĩ mà trương ra, lời Đạo chân thật mà nén xuống; nén xuống thì người sáng tiến một mình, trương lên thì kẻ tối tranh đi trước; kinh Phật nhiều mà rõ ràng, kinh Đạo ít mà sâu kín; Phật là phương pháp phá ác, Đạo là nghệ thuật hưng thiện; Phật tích sáng tỏ rộng lớn, Đạo tích kín đáo nhỏ nhiệm v.v....

Luận Di hạ dung hợp hai nhà Phật và Đạo dèm chê lẫn nhau, nhưng ý nghiêng về Đạo giáo. Bởi thế, quan Tư đồ Viên xán đời Lưu Tống cũng như những tín đồ Phật giáo và Đạo giáo đều có viết luận bài bác. Di hạ luận được xếp vào Nam Tề thư quyển 54, Nam sử quyển 75 Cố hoan truyện, Toàn tề văn Q.22, Ngọc hàm sơn phóng tập dật thư tử biên Đạo gia loại v.v...

Cứ theo Tề thư chép, thì Cố hoan tự là

Cảnh di, người Diêm quan, quận Ngô. Ông từng học nơi Lôi thứ tôn, sau, ông mở nhà trên núi Thiên thai dạy học. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), ông được cử làm Thái học bác sĩ nhưng từ chối. Ông thích Hoàng lão, sở trường về Đạo thuật, năm 60 tuổi, ông mất ở Diệm sơn.

Ông có các tác phẩm: Luận ngữ Cố thị chú 1 quyển, Đạo đức chân kinh chú sớ 8 quyển. [X. Tùy thư Q.34 Kinh tịch chí; Đường thư Q.47 Kinh tịch chí].

DI HẦU

Phạm: markaỉa. Âm Hán: Ma ca tra, Ma tư tra. Một loài khỉ. Tính khỉ thường lăng xăng, nhảy nhót, leo trèo, khó bắt, khó điều phục, thường hay bỏ cái này, nắm bắt cái khác, cho nên trong kinh nó được dùng để ví dụ cho vọng tâm của phàm phu. [X. kinh Tâm địa quán Q.8; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.29].

DI HẦU GIANG

Phạm: Markaỉa hrada. Cũng gọi Di hầu trì, Di hầu hà, Hầu trì, Di hầu lâm, Di hầu quán.

Là cái ao khỉ bên cạnh vườn Am la nữ nước Tì xá li trung Ấn độ. Ngày xưa đàn khỉ họp lại làm cái ao này cho đức Phật và Ngài cũng từng giảng các kinh ở nơi này. Về sau nơi đây đã trở thành một trong năm tinh xá ở Thiên trúc. [X. luận Đại trí độ

Q.3; Đại đường tây vực kí Q.7 Phệ xá li quốc; Huyền ứng âm nghĩa Q.14].

DI HẦU VƯƠNG

Khỉ chúa. Một trong những sự tích tiền thân của đức Phật.

Cứ theo chương Tinh tiến độ vô cực trong kinh Lục độ tập quyển sáu chép, thì Di hầu vương dẫn 500 con khỉ vào vườn trong cung vua ăn trái cây, bị vua biết được sai người vây bắt. Để cứu đàn khỉ, Hầu vương dùng thân mình làm cầu cho bầy khỉ đi qua, đến đứt cả hai nách, rơi xuống bờ nước, nhà vua bắt được. Hầu vương nguyện bỏ mình để làm thức ăn cho vua. Vua cảm động trước lòng hy sinh của Hầu vương bèn tha cho và ra lệnh trong nước để mặc cho loài khỉ hái trái cây ăn.

Di hầu vương trong truyện này tức là tiền thân của đức Thích tôn, nhà vua là

DI HẦU VƯƠNG

Tranh Di Hầu Vương

D

1232

ngài A nan, 500 con khỉ là tiền thân của 500 vị tỉ khưu.

Truyện tích bản sinh này thường được dùng làm đề tài cho điêu khắc và hội họa, như trên lan can của tháp Ba hách đặc (Bharhut) ở Ấn độ hiện nay có khắc toàn bộ nội dung truyện này. Trong bức tranh: hai bên vẽ những cây to, ở giữa có ngòi nước, người trông vườn giăng lưới ở khoảng giữa, ngăn không cho bầy khỉ trốn thoát. Phía trên vẽ Hầu vương đem thân bắc cầu cho đàn khỉ đi qua; phía dưới vẽ Hầu vương và nhà vua ngồi đối diện nhau. [X. kinh Hiền ngu Q.2, Q.9; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].

DI HÌNH

Chỉ di cốt của đức Phật sau khi Ngài nhập diệt. Tức là Xá lợi của Phật. Trường a hàm quyển 4 kinh Du hành (Đại 1, 29 hạ), nói: “Muốn di hình (xá lợi) của Như lai mang lại lợi ích rộng lớn thì hiện tại chỉ nên chia nhau. Mọi người đều khen là phải”. (xt. Xá Lợi).

DI KHÁM

Dời quan tài. Khi bậc tôn túc thị tịch, di hài của ngài được đặt vào quan tài, ba ngày sau dời đến Pháp đường, gọi là Di khám.

Lúc đó, đại chúng tụng kinh rồi đều lạy ba lạy, gọi là Di khám Phật sự.

Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn nói: “Tôn túc di khám là: đặt di hài của Ngài vào quan tài, đậy nắp lại, để ba ngày, sau đó, dời quan tài lên Pháp đường, khoảng trên Pháp đường, xếp đặt trang nghiêm; khoảng giữa Pháp đường, trên chỗ tòa giảng, treo chân dung; khoảng dưới Pháp đường đặt quan tài, dùng màn vải gai che phủ chung quanh; trước quan tài đặt nhang án trên để lư hương, lọ cắm hoa trắng, hương đèn liên tục, sáng chiều dâng trà nóng, cơm cháo, tụng kinh cúng dường, đầy đủ hoa phan, não bạt, rồi đánh chuông ở nhà Tăng đường, họp chúng đông đủ làm Phật sự thỉnh quan”. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3 Thiên hóa điều]

DI LAN ĐÀ VƯƠNG

Di lan đà, Phạm:Pàli: Milinda. Hán dịch: Từ vương. Cũng gọi Tất lân đà vương, Mân lân đà vương, Di lan vương. Là vua nước Đại hạ Di lan da la tư (Menandros) người Hi lạp sống vào hậu bán thế kỉ II trước Tây lịch. Ông này từng cai trị vùng Khách bá nhĩ (Kabul) của A phú hãn (Afghanistan), và xâm nhập Ấn độ, gây thế lực 1 thời suốt giải Ngũ hà (Punjab) miền tây bắc Ấn độ, khiến Ấn độ chịu ảnh hưởng văn hóa Hi lạp một cách sâu đậm.

Cứ theo kinh Di lan vương vấn bằng tiếngPàli, thì vua cùng tỉ khưu Na tiên (Pàli: Nàgasena) thảo luận giáo nghĩa và cuối cùng vua đã qui y Phật giáo.

Theo như sự tích của vị vua này được ghi trong kinh Na tiên tỉ khưu Hán dịch quyển thượng (bản dịch khác của kinh Di lan vương vấn), thì nhà vua thủa nhỏ thông minh, học rộng các đạo, sau có người đề nghị, nhà vua muốn cầu vị cao tăng để luận đạo. Bấy giờ sa môn Dã hòa la được tiến cử cùng vua tranh luận, nhưng bị vua áp đảo. Sau đó, sa môn Na tiên lại được chỉ định đối luận, cuối cùng vua kính phục và qui y Phật giáo.

Kinh Tạp bảo tạng quyển 9 chép tên vua này là Nam đà, luận Câu xá quyển 30 thì gọi là Tất lân đà vương.

Vua từng đúc tiền lưu thông rất rộng, trên tiền vẽ hình luân bảo (bánh xe báu) và khắc chữ Người theo pháp (Phạm: Dharmikasa), theo đó đủ biết mối quan tâm của vua đối với Phật giáo. [X. A tì đạt

DI HÌNH

D

1233

ma câu xá thích luận Q.22; Hải án nội kí (Periphus of the Erythreean Sea); Rhys Davids: The Milinda Questions, 1930].

DI LẶC BỒ TÁT

Di lặc, Phạm: Maitreya, Pàli:
Metteyya. Cũng gọi Mai đát lệ da bồ tát,
Mạt đát lị da bồ tát, Mê để lũ bồ tát, Di đế
lễ bồ tát. Hán dịch: Từ thị.
Theo kinh Di lặc thướng sinh và kinh
Di lặc hạ sinh chép, thì ngài Di lặc sinh ra
trong một gia đình Bà la môn, sau xuất gia
làm đệ tử đức Phật và nhập diệt trước đức
Phật, mang thân Bồ tát trụ ở cõi trời Đâu
suất nói pháp cho những người trời ở cõi
này. Theo truyền thuyết thì vị Bồ tát này vì
muốn giáo hóa thành tựu cho chúng sinh
nên ngay từ lúc mới phát tâm đã không ăn
thịt, do nhân duyên ấy mà có tên là Từ thị.
Đại nhật kinh sớ quyển 1 nói, bồ tát Từ
thị là lấy Từ trong bốn tâm vô lượng của
Phật làm đầu. Lòng từ đó sinh ra từ hạt
giống Như lai, khiến hết thảy thế gian không
mất tính Phật, cho nên gọi là Từ thị.
Đức Thích tôn từng thụ kí nói trước,
hết thời kì loài người sống lâu 4000 tuổi
(ước chừng 57 tỉ 6o triệu năm nữa), bồ tát
Từ thị sẽ sinh xuống cõi này thành Phật
dưới gốc cây Long hoa, chia làm ba hội
thuyết pháp. Do ý nghĩa Ngài thay đức Phật
Thích ca thuyết giáo mà gọi là Bồ tát Nhất
sinh bổ xứ, Bổ xứ bồ tát, Bổ xứ tát đỏa. Đến
lúc đó thì Ngài đã thành Phật nên gọi là
Phật Di lặc hoặc Di lặc Như lai.
Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong

kinh Pháp hoa quyển 6 và kinh Bình đẳng giác quyển 4 nói, thì ngài Di lặc chính là ngài A dật đa một đệ tử của đức Phật.

Thế nhưng, theo kinh Thuyết bản trong Trung a hàm quyển 13, kinh Xuất diệu quyển 6 và luận Đại tì bà sa quyển 178 nói, thì Di lặc và A dật đa là hai người khác nhau.

Trong Mật giáo, bồ tát Từ thị là một trong chín vị tôn của Trung đài trong mạn đồ la Thai tạng giới, ngồi ở phía đông bắc đức Đại nhật Như lai. Còn trong mạn đồ la Kim cương giới thì Ngài là một trong 16 vị tôn kiếp Hiền.

Về hình tượng của Ngài có nhiều thuyết khác nhau: theo kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la và Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ chép, thì thân Ngài màu vàng ròng, tay trái cầm quân trì (cái bình), bàn tay phải đưa lên hướng ra ngoài làm dáng thí vô úy. Hình tam muội da là bình hoặc tháp, mật hiệu là Tấn tật kim cương.

Tại Trung quốc, các chùa miếu thờ tượng Di lặc miệng cười, bụng to phơi ra, đó là Hòa thượng Khế thử (Bố đại) thời Ngũ đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu), vì theo truyền thuyết thì Hòa thượng

Khế thử là hóa

thân của Bồ tát Di
lặc, cho nên
người đời tạo
tượng Ngài để
thờ. Tín ngưỡng
sinh lên cõi trời
Đâu suất cũng
như tín ngưỡng
vãng sinh Tịnh
độ cực lạc của đức
Phật A di đà từ
xưa đều được tín đồ Phật giáo coi trọng.
Ngoài ra, cuốn kinh nói rõ về truyện
tích bản sinh của bồ tát Di lặc là kinh Nhất
thiết trí quang minh tiên nhân từ tâm nhân
duyên bất thực nhục, được thu vào Đại chính
tạng tập 3. [X. kinh Tạp a hàm Q.43;
Trường a hàm Q.6 kinh Chuyển luân thánh
vương tu hành; kinh Tạp thí dụ; kinh Hiền
ngu Q.12 phẩm Ba bà lê; kinh Hoa nghiêm
Bồ Tát Di Lặc
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
DI LẶC BỒ TÁT
D
1234
(bản dịch cũ) Q.60; Từ thị bồ tát tu dũ nga
niệm tụng pháp Q.thượng phẩm Nhập pháp
giới ngũ đại quán môn; luận Đại trí độ Q.29;
Duy ma kinh lược sớ Q.5; Câu xá luận
quang kí Q.18; Đại đường tây vực kí Q.4,

Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.18]. (xt. A Dật Đa, Di Lặc Tín Ngưỡng).

DI LẶC ĐẠI THÀNH PHẬT KINH

Có một quyển. Một trong ba bộ kinh về Di lặc, một trong sáu bộ kinh. Gọi tắt: Di lặc thành Phật kinh, do ngài Cưu ma la thập dịch, đưa vào Đại tạng tập 14. Trong các bộ kinh Di lặc, kinh này hoàn chỉnh nhất, cả về hình thức lẫn nội dung cho nên mới dùng chữ "Đại".

Kinh này ghi lại việc đức Phật ở núi Ba sa thuộc nước Ma già đà trả lời câu hỏi của tôn giả Xá lợi phất về thời đại và quốc độ của bồ tát Di lặc ra đời. Kinh này phần lớn giống với kinh Di lặc hạ sinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8].

DI LẶC HẠ SINH KINH

Có một quyển. Là một trong ba bộ kinh về Di lặc, một trong sáu bộ kinh. Cũng gọi Quán di lặc bồ tát hạ sinh kinh, Di lặc thành Phật kinh, Di lặc đương lai hạ sinh kinh, Hạ sinh kinh, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14. Trước nay, trong các kinh nói về bồ tát Di lặc giáng sinh, kinh này được coi trọng hơn cả.

Nội dung trình bày trong đời vị lai, vào thời vua Chuyển luân thánh vương Nhương khư, ngài Di lặc từ cung trời Đâu suất sinh xuống, thân phụ là Tu phạm ma,

thân mẫu là Phạm ma việt. Sau khi thành đạo Ngài giáo hóa Thiện tài, thân phụ thân mẫu và tám vạn bốn nghìn đại chúng. Cũng giống như đức Phật Thích ca đời này, Ngài nói giáo pháp ba thừa để độ chúng sinh. Ngài Đại ca diếp ở thời chư Phật quá khứ đã khéo tu Phạm hạnh, cho nên trong vị lai cũng sẽ giúp ngài Di lặc trong việc giáo hóa. Người đứng ra thưa hỏi trong kinh này là tôn giả A nan, đây là một đặc sắc lớn của kinh này; trong các bản kinh khác người thưa hỏi là tôn giả Xá lợi phất.

Về những bản dịch khác của kinh này thì có: Di lặc hạ sinh thành Phật kinh 1 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần và ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.

Về sách chú sớ thì có: Di lặc hạ sinh kinh sớ 1 quyển của ngài Cảnh hưng, Di lặc hạ sinh kinh nghĩa sớ 1 quyển của ngài Thiện châu, và Di lặc hạ sinh kinh thuật tán 1 quyển, không rõ tác giả.

Ngoài ra, theo sự khảo chứng thì kinh này là kinh Biệt sinh trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 44 do ngài Tăng già đề bà dịch mà đời lầm cho rằng người dịch là ngài Trúc pháp hộ. Còn kinh Hạ sinh gồm 17 tờ (giấy bản) do ngài Trúc pháp hộ dịch thì đã bị thất lạc từ lâu. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2 đến Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.1;

Tĩnh thái lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.14].

DI LẶC HẠ SINH THÀNH PHẬT KINH

Có một quyển. Là một trong sáu bộ kinh Di lặc, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, đưa vào Đại chính tạng tập 14. Kinh này cùng với kinh Di lặc hạ sinh thành Phật (cũng gọi kinh Di lặc hạ sinh, kinh Di lặc thụ quyết) do ngài Cưu ma la thập dịch đều là những bản dịch khác của kinh Di lặc hạ sinh do ngài Trúc pháp hộ dịch. Nếu so với bản dịch của ngài La thập thì bản này có đầy đủ thể tài của một kinh đơn lẻ hơn và văn kệ được dùng làm bộ phận chủ yếu, nhưng sự tích về ngài Đại ca

DI LẶC ĐẠI THÀNH PHẬT KINH

D

1235

diếp thì không ghi chép. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].

DI LẶC LAI THỜI KINH

Có một quyển. Là một trong sáu bộ kinh về Di lặc, được dịch vào đời Đông Tấn, nhưng không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 14. Là bản dịch khác của kinh Hạ sinh 17 tờ (đã mất) do ngài Trúc pháp hộ dịch và kinh Hạ sinh do ngài Cưu ma la thập dịch.

Điểm đặc biệt của kinh này là phần nói

pháp ở đoạn giữa thì giống, nhưng cách thức trình bày ở phần đầu và phần cuối thì khác với các kinh: đó là điều đáng chú ý. Ở đầu kinh không có câu "Như thị ngã văn" mà bắt đầu bằng "Xá lợi phất là đệ tử bậc nhất của Phật" và cuối cùng kết thúc với câu "Sáu mươi tỉ năm nữa lúc đó tuổi thọ của loài người còn sáu triệu năm thì Phật Di lặc sẽ ra đời".

Có thuyết cho rằng kinh này là do chép lấy những tiết đoạn của các kinh khác nên mới có hình thức ấy. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Trinh nguyên thích giáo mục lục Q.5]. (xt. Di Lặc Hạ Sinh Kinh).

DI LẶC LUẬN SƯ

Di lặc, Phạm:Maitreya. Hán dịch: Từ thị. Người Ấn độ, ra đời khoảng 900 năm sau đức Phật nhập diệt, là vị thủy tổ của phái Du già Đại thừa.

Trong tạng kinh Hán dịch hiện còn ghi bồ tát Di lặc là tác giả của những bộ luận Du già sư địa, Đại trang nghiêm kinh luận tụng, Biện trung biên luận tụng, Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận v.v...

Còn trong Đại tạng Tây tạng thì ngoại trừ những tác phẩm nêu trên ra, còn có các luận Hiện quán trang nghiêm, luận Pháp pháp tính phân biệt và luận Đại thừa cứu cánh yếu nghĩa v.v... cũng là tác phẩm của Ngài.

Tương truyền luận sư Di lặc là thầy của ngài Vô trước, sáng lập ra giáo lí Du già duy thức, sau truyền trao cho ngài Vô trước.

Lại cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì ngài Vô trước từng lên cung trời Đâu suất để thỉnh vấn bồ tát Di lặc về lí quán không của Đại thừa, rồi vì thầy của ngài Vô trước cũng tên là Di lặc, cho nên đời sau coi thầy của Vô trước cũng là Di lặc sẽ thành Phật trong vị lai. Nhưng cuối cùng Di lặc có phải một nhân vật có thực trong lịch sử hay không thì đến nay vẫn chưa xác định được.

Còn đối với các tác phẩm ở trên, thì thực tế có thể đã do ngài Vô trước tổng hợp các học thuyết của những bậc tiên hiền rồi tạm cho là của bồ tát Di lặc sáng tác.

Nhà học giả Phật giáo người Nga là Âu bạch mễ lặc (E. Obermiller) cho rằng, những việc như ngài Long thụ được bồ tát Văn thù điểm hóa mà viết các bộ luận, ngài Vô trước thì nhờ thần lực của bồ tát Di lặc trên cung trời Đâu suất giao cảm mà trứ tác v.v... đều là truyền thuyết. Học giả Nhật bản là Sơn khẩu ích nối theo thuyết của Obermiller cho rằng, ngài Vô trước là người chú thích, bàn nói về các tác phẩm Trung biên phân biệt luận, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Pháp pháp tính phân biệt luận v.v... còn bồ tát Di lặc chỉ là người khải

phát linh cảm và là vị Phật đương lai Nhất sinh bổ xứ. Học giả Lạp mô đặc (E. Lamotte) đồng ý với thuyết này, bổ sung và thuyết minh thêm. Ông cho rằng vì kinh điển Đại thừa được thành lập sau cho nên thường có khuynh hướng dựa vào lời nói của các bậc Thánh để tăng uy tín, bởi thế ông nghi ngờ tính cách lịch sử của thuyết Di lặc. Nhà học giả Nhật bản là Vũ tỉnh Bá thọ thì phản đối thuyết này, ông cho rằng

DI LẶC LUẬN SƯ

D

1236

luận sư Di lặc là nhân vật có thật trong lịch sử, đã đề xướng giáo lí Du già Đại thừa, còn Vô trước chỉ là người chép lại những bộ luận nói trên của Ngài mà thôi. [X. Bài Bạt trong luận Du già sư địa; Xuất tam tạng kí tập Q.12 Tát bà đa bộ mục lục tự; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1 (Vũ tỉnh Bá thọ); Trung biên phân biệt luận thích sớ tứ luận (Sơn khẩu ích); E. Obermiller: The Sublime Science of the Great Vehicle to Salvation].

DI LẶC LỤC BỘ KINH

.....

Cũng gọi Di lặc bồ tát lục bộ kinh. Chỉ cho sáu bộ kinh tường thuật về các việc như: lên cõi trời Đâu suất, từ trời Đâu suất sinh xuống cõi Diêm phù đề thành Phật, quốc độ, thời tiết, chủng tộc, xuất gia, thành

đạo, chuyển pháp luân v.v... của bồ tát Di lặc. Sáu bộ kinh này đều được đưa vào Đại chính tạng tập 14. Sáu bộ là:

1. Quán Di lặc thướng sinh kinh, Thư cừ kinh thanh dịch.

2. Di lặc hạ sinh kinh, Cưu ma la thập dịch.

3. Di lặc lai thời kinh, không rõ người dịch.

4. Quán Di lặc bồ tát hạ sinh kinh, Trúc pháp hộ dịch.

5. Di lặc hạ sinh thành Phật kinh, Nghĩa tịnh dịch.

6. Di lặc đại thành Phật kinh, Cưu ma la thập dịch

Trong đây, ba bộ 1, 4, 6 còn được gọi riêng là ba bộ kinh Di lặc.

DI LẶC TAM TÔN

.....

Chỉ cho ba pho tượng: Đức Phật Di lặc ở giữa, bồ tát Pháp âm luân bên trái và bồ tát Đại diện tướng bên phải.

Hồng ca đà dã nghi quĩ quyển trung do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, nói: Kiến lập Tùy tâm mạn đồ la, chính giữa là đức Phật Di lặc, hai bên là Pháp âm luân và Đại diện tướng, bốn phương là Tứ đại thiên vương.

DI LẶC THỤ QUYẾT KINH

Có 1 quyển, một trong sáu bộ kinh về

Di lặc, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. Cũng gọi Di lặc hạ sinh thành Phật kinh, Di lặc thành Phật kinh, Hạ sinh thành Phật kinh, Đương hạ thành Phật kinh, Di lặc đương lai thành Phật kinh, Di lặc hạ sinh kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung nói về việc bồ tát Di lặc từ cung trời Đâu suất sinh xuống cõi Diêm phù đề thành Phật. [X. Đại đường nội điển lục Q.3; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. (xt. Di Lặc Hạ Sinh Kinh).

DI LẶC THƯỚNG SINH KINH

Có 1 quyển, một trong ba bộ kinh về Di lặc, một trong sáu bộ kinh. Gọi đủ là Quán di lặc bồ tát thướng sinh đâu suất thiên kinh. Cũng gọi Di lặc bồ tát niết bàn kinh, Quán di lặc thướng sinh kinh, Quán di lặc kinh, Thướng sinh kinh. Do Thư cừ kinh thanh dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Đây là bộ kinh được thành lập trễ nhất trong các kinh điển nói về Phật Di lặc, nhưng lại là bộ kinh chủ yếu của tín ngưỡng Tịnh độ Di lặc.

Nội dung tường thuật việc bồ tát Di lặc thị tịch sinh lên cung trời Đâu suất và ngày đêm sáu thời nói pháp giáo hóa chư thiên.Trong kinh này, sự miêu tả về thiên cung tỉ mỉ hơn trong kinh Di lặc hạ sinh và

có thể làm cảm động lòng người. Trong kinh còn nói: Muốn sinh về cung trời phải

D

1237

làm 10 điều lành, tâm nhớ nghĩ hình tượng Phật, miệng niệm danh hiệu Di lặc, nhờ công đức này có thể thoát khỏi tội sinh tử trong 96 ức kiếp.

Những quan điểm nêu trên đây cũng giống quan điểm trong kinh Quán vô lượng thọ, bởi thế, có thể nói, hai kinh này cùng được thành lập vào cuối thế kỉ thứ IV Tây lịch. Hơn nữa, do câu: "Như kinh Di lặc hạ sinh nói" (Đại 14, 420 thượng) thì biết kinh này xuất hiện sau kinh Hạ sinh.

Còn về các sách chú sớ của kinh này thì có: Di lặc kinh du ý 1 quyển của ngài Cát tạng, Di lặc thướng sinh kinh tông yếu 1 quyển của ngài Nguyên hiểu, Quán di lặc bồ tát thướng đâu suất thiên kinh tán 2 quyển của ngài Khuy cơ v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Di lặc tam bộ kinh giải đề (Tiểu dã Huyền diệu)].

DI LẶC THƯỚNG SINH KINH SỚ

Gồm hai quyển, do ngài Khuy cơ (632-682) soạn vào đời Đường.

Cũng gọi Quán Di lặc thướng sinh kinh sớ, Di lặc thướng sinh kinh thụy ứng sớ,

Quán Di lặc thướng sinh Đâu suất thiên kinh tán, thu vào Đại chính tạng tập 38. Bộ sách này chú thích kinh Quán Di lặc bồ tát thướng sinh Đâu suất thiên do Thư cừ kinh thanh dịch.

Nội dung chia làm năm môn để giải thích văn kinh:

1. Phật thành quyền thực: Lần lượt bàn rõ về thân Phật: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân. Đây là một loại Phật thân luận.

2. Từ thị sở nhân: Giải thích nguyên do tại sao Di lặc còn có tên là Từ thị và nhân duyên thành tựu quả vị của Ngài.

3. Thời phận hữu thù: Tường thuật về tên các kiếp, tuổi thọ v.v... của nghìn vị Phật xuất hiện trong quá khứ, hiện tại theo thời gian mà có sự khác nhau.

4. Vãng sinh nan dị: So sánh sự khó dễ trong việc sinh về Tịnh độ phương tây của đức Phật A di đà và về cõi trời Đâu suất của bồ tát Di lặc.

5. Vấn đáp liệu giản: Dùng hình thức vấn đáp để giải thích về tên họ của bồ tát Di lặc và về các vấn đề khác v.v...

DI LẶC TÍN NGƯỠNG

Tin thờ bồ tát Di lặc. Tín ngưỡng này vốn đã có rất sớm ở Ấn độ, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 45, phẩm Phật hưng lập trong kinh Hiền kiếp quyển 7 v.v... đều cho rằng Di lặc là đức Phật đầu tiên xuất hiện

trong vị lai. Luận A tì đàm bát kiền độ quyển 27 cũng ghi chép việc Di lặc thành Phật trong đương lai. Rồi truyện Pháp thịnh trong Danh tăng truyện sao thì chép, bốn trăm tám mươi năm sau đức Phật nhập diệt, có A la hán Ha lợi nan đà bay lên cung trời Đâu suất vẽ tượng Di lặc, sau đó Ngài lại đến phía đông bắc nước Ưu trường (nước Đà lịch trong Phật quốc kí), tạc một pho tượng Di lặc lớn bằng gỗ ngưu đầu chiên đàn. Truyện Linh vận trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ nói, chùa Na lan đà có thờ tượng Di lặc. Đại đường tây vực ký quyển 7, quyển 8 cũng chép, ngôi già lam ở phía tây bắc Thủ đô của nước Chiến chủ thờ tượng Di lặc. Ngôi tinh xá ở phía đông cây bồ đề nơi đức Phật thành đạo, có thờ tượng Di lặc bằng bạc cao hơn 2 mét.

Tại Trung quốc, những kinh được dịch ra có liên quan đến tín ngưỡng Di lặc, bắt đầu từ đời Tây Tấn, trước sau có hơn 10 loại bản dịch, có thể qui nạp vào ba hệ thống: Thướng sinh, Hạ sinh và Bản nguyện. Liệt kê như sau:

- Kinh Di lặc hạ sinh và kinh Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện do ngài Trúc pháp

DI LẶC TÍN NGƯỠNG

D

1238

hộ dịch vào năm Đại an thứ 2 (303) đời Tây Tấn.

- Kinh Di lặc đại thành Phật và kinh Di lặc hạ sinh thành Phật do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoằng thủy thứ 4 (402) đời Diêu Tần.

- Kinh Di lặc thướng sinh do Thư cừ kinh thanh (? -464) dịch vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều.

- Kinh Di lặc lai thời được dịch vào đời Đông Tấn, không rõ dịch giả.

- Kinh Di lặc bồ tát sở vấn do Bồ đề lưu chi dịch vào niên hiệu Vĩnh bình năm đầu đến năm Thiên bình thứ 2 (508-535) đời Bắc Ngụy.

- Kinh Di lặc hạ sinh thành Phật do ngài Nghĩa tịnh dịch vào niên hiệu Đại túc năm đầu (701) đời Đường.

- Kinh Di lặc bồ tát sở vấn do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm Cảnh long thứ 2 đến niên hiệu Khai nguyên năm đầu (708-713) đời Đường.

Từ các kinh trên đây người ta có thể biết tín ngưỡng Di lặc rất phổ biến.

Tín ngưỡng Di lặc lại chia làm hai phái:

1. Thướng sinh tín ngưỡng: Phái này cho rằng hiện nay bồ tát Di lặc đang nói pháp trên cung trời Đâu suất và muốn sinh lên cung trời này.

2. Hạ sinh tín ngưỡng: Phái này tin rằng

trong tương lai bồ tát Di lặc sẽ sinh xuống thế giới này, Ngài thành Phật dưới cây Long hoa, nói pháp ba hội cứu độ chúng sinh và chính mình cũng có thể sinh vào cõi này, được nghe pháp của Ngài mà thành Phật, do đó mới có thuyết Long hoa tam hội.

Về phía những người theo tín ngưỡng Thướng sinh, thì trước tiên có ngài Đạo an (314-385). Cứ theo truyện Đạo an trong Lương cao tăng truyện quyển 5 chép, thì vua Phù kiên nhà Tiền Tần sai sứ đi Tây vực, khi trở về mang theo tượng Di lặc thêu có đính hạt châu, mỗi khi ngài Đạo an giảng pháp thì thường đem pho tượng này ra bày.

Kế đến, có Đới ngung. Pháp uyển châu lâm quyển 16 ghi: Đới ngung đời Đông Tấn trong giấc mộng có người bảo thờ bồ tát Di lặc, sau Đới ngung tạc tượng Di lặc đứng để thờ ở chùa Long hoa tại Cối kê.

Còn Danh tăng truyện sao thì nói, vào năm Nguyên gia thứ 9 (432) đời Lưu Tống thuộc Nam triều, ngài Pháp tường xây dựng tịnh xá Di lặc.

Ngoài ra, những người thuộc tín ngưỡng Thướng sinh còn có: Đạo kiểu, Tăng nghiệp, Tuệ nghiêm, Đạo uông, Đạo pháp, Pháp thịnh, Đàm phó, Đàm bân v.v...

Đến đời Đường, các ngài Huyền trang, Khuy cơ cũng mở rộng tín ngưỡng Thướng sinh Đâu suất, để rồi trở thành truyền thống

của tông Pháp tướng.

Về tín ngưỡng Hạ sinh cũng rất phổ biến. Cứ theo bài tựa Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, thì vua Minh đế (ở ngôi 465-471) nhà Lưu Tống soạn Long hoa thệ nguyện văn, Chu ngung soạn Kinh sư chư ấp tạo Di lặc tam hội kí, Tề kính lăng Văn tuyên vương soạn Long hoa hội kí. Ngài Nam nhạc Tuệ tư soạn Lập thệ nguyện văn, trình bày thuyết Di lặc hạ sinh. Hòa thượng Bố đại (Khế thử) thời Ngũ đại được coi là hóa thân của bồ tát Di lặc... Ngoài ra, sử sách các đời ghi chép trường hợp những kẻ mượn tín ngưỡng Di lặc hạ sinh để xuyên tạc văn kinh, xúi dục dân chúng làm loạn cũng không ít.

Năm Đại nghiệp thứ 9 (613) đời Tùy, Tống tử hiền tự xưng là Di lặc giáng thế, tụ tập dân ngu làm loạn, phục kích đoàn xe của Dượng đế bị bắt. Hướng hải minh người huyện Phù phong, tỉnh Thiểm tây cũng tự xưng là Di lặc ra đời, kêu gọi dân chúng mưu phản. Đầu năm Khai nguyên (713-755) đời Đường, Vương hoài cổ người Bối châu tỉnh Hà bắc tự xưng là Phật mới (ngụ ý

Phật Di lặc) nổi dậy và bị bắt. Thời vua Hi

tông (873-888) nhà Đường, tín đồ Di lặc giáo ở vùng Tây thục mở rộng thanh thế, tổ chức thành hội Di lặc. Thời vua Nhân tông (ở ngôi 1022-1063) nhà Bắc Tống, có Vương tắc ở Bối châu lãnh đạo tín đồ Di lặc giáo nổi loạn. Bạch liên giáo ở đời Nam Tống và đời Nguyên sáp nhập với Di lặc giáo rồi mượn danh Di lặc hạ sinh mưu phản, mãi đến đời Minh, Thanh các tông giáo này vẫn còn lưu hành.

Do tín ngưỡng Di lặc phổ cập nên việc tạo tượng Di lặc cũng rất thịnh hành từ xưa đến nay. Trong năm Kiến vũ đời Nam Tề, ngài Tăng hộ đã phát nguyện tạc pho tượng Di lặc bằng đá cao 40 mét ở núi Thạch thành, huyện Diệm, nhưng nguyện chưa thành đã qua đời. Về sau, ngài Tăng hựu hoàn thành tượng này vào năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, được gọi là Tam thế thạch Phật, Diệm huyện đại Phật. Thời Bắc Ngụy, vua Hiến Văn đế tạc động Di lặc trong hang 13 ở Vân cương Đại đồng, tôn trí pho tượng ngồi cao 16 mét. Sau khi dời đô đến Lạc dương, Hiến văn đế còn tạo hang đá Long môn, trong đó có đến vài trăm pho tượng Phật lớn nhỏ được tạc trong khoảng những năm Thái hòa, Cảnh minh và Vĩnh bình.

Ngoài ra, trên sườn núi Hoàng thạch ở Lịch thành thuộc tỉnh Sơn đông, và ở núi

Thiên Phật cũng có rất nhiều tượng Di lặc được tạc vào đời Bắc triều. Các hình thức tạo tượng Di lặc ở Trung quốc đã ảnh hưởng rất nhiều đến bán đảo Triều tiên và Nhật bản.

Tín ngưỡng Di lặc ở Trung quốc bắt đầu vào thời Nam Bắc triều, dần dần thịnh hành. Đến sau đời Đường, khi kinh A di đà được phiên dịch, thì rất nhiều người phát nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc ở phương tây, do đó tín ngưỡng Di lặc không được thịnh hành như trước kia. Nhưng tín ngưỡng này vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm trong các đoàn thể tông giáo dân gian ở thế kỉ XIX, XX.

Tại Hàn quốc và Nhật bản, từ xưa đến nay, tín ngưỡng Di lặc cũng rất thịnh hành. [X. Lương cao tăng truyện Q.13; Tỉ khưu ni truyện Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.16; luận Biện chính Q.4; Tục cao tăng truyện Q.17, Q.19; Tống cao tăng truyện Q.4, Q.26; Phật tổ thống kỉ Q.40, Q.43; Pháp uyển châu lâm Q.29; Ngụy thư Q.9 Túc tông kỉ; sách Phủ nguyên qui Q.922; Tùy thư Q.23 Đại nghiệp cửu niên điều; Đường thư Q.183; Thái bình quảng kí Q.289; Tục tư trị thông giám trường biên Q.161; Tam quốc di sự Q.2; Nhật bản thư kỉ Q.20]. (xt. Đâu Suất Thiên).

DI LẶC TỊNH ĐỘ

.....

Chỉ cho trời Đâu suất, là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời thuộc cõi Dục. Nội viện Đâu suất là nơi sinh của bồ tát Bổ xứ, là nơi Phật Di lặc vị lai đang sống, cho nên được coi là Di lặc tịnh độ. Kinh Di lặc thướng sinh có nói về các tướng của Tịnh độ này để khuyên chúng sinh phát nguyện vãng sinh. (xt. Di Lặc Bồ Tát).

DI LẶC TỊNH ĐỘ BIẾN

Hình vẽ hoặc điêu khắc cảnh Tịnh độ của bồ tát Di lặc dựa theo sự miêu tả trong kinh Quán di lặc bồ tát thướng sinh đâu suất thiên. Cũng gọi Di lặc tịnh độ đồ, Di lặc thiên cung quan, Đâu suất thiên mạn đồ la.

Tục cao tăng truyện quyển 12 chép, vị tăng đời Tùy là ngài Linh cán đã từng vẽ các bức tranh: Di lặc thiên cung quan và Liên hoa tạng thế giới hải quan. Các mục: Họa Di lặc thướng sinh tránh tán tinh tự và Họa Di lặc thướng sinh tránh kí trong

DI LẶC TỊNH ĐỘ BIẾN

D

1240

Bạch thị văn tập quyển 61, quyển 70 cũng ghi: Vào năm Thái hòa thứ 8 (834), ở chùa Trường thọ tại Lạc dương có 140 người gồm Đạo tung v.v... bỏ tiền thuê vẽ một bức tranh Di lặc thướng sinh gồm nội ngoại chúng ở

cung trời Đâu suất đà. Vào năm Khai thành thứ 5 (840), ông Bạch cư dị cũng vẽ một bức giống như thế.

DI LẶC TỰ

.....

Chùa ở Kim mã diện, quận Ích sơn, tỉnh Toàn la bắc thuộc Hàn quốc, do Bách tế vũ vương (600-640) sáng lập vào đầu thế kỉ VII, cũng gọi Vương hưng tự (chùa do vua xây cất). Có thuyết cho rằng chùa này do Pháp vương - thân phụ Vũ vương - xây dựng nhưng chưa xong, lúc đầu gọi là Vương hưng tự, đến thời Vũ vương hoàn thành, đổi tên là Di lặc tự.

Cứ theo Triều tiên thiền giáo sử chép, thì Vũ vương và Vương phi đến lễ Phật ở chùa Sư tử, khi đang đi bên cạnh một hồ nước lớn ở chân núi Long hoa, đích thân thấy Di lặc tam tôn hiển hiện, vua liền nảy ra ý định sáng lập một ngôi đại già lam ở nơi ấy. Khi trở về, vua mời pháp sư Tri mệnh vào cung ngỏ ý làm chùa và bàn cách lấp hồ. Pháp sư liền hiển hiện sức thần thông, chỉ trong một đêm núi lở đá rơi, lấp hết hồ thành một khoảng đất bằng phẳng, từ đó xây cất ngôi đại già lam mang tên Di lặc tự.

Chùa chia làm ba viện: Viện Đông tháp, viện Trung tháp và viện Tây tháp. Đây là ngôi già lam lớn nhất ở bán đảo

Triều tiên. Hiện nay trên nền cũ còn hai cây thạch chàng (cột đá cắm cây phướn), Tây tháp và những hòn đá tảng. Tây tháp cũng gọi Đại tháp, được xây bằng đá, có sáu tầng, cao 13,50 mét, đã hư hại nhiều, là ngôi tháp bằng đá lớn nhất, lâu đời nhất hiện còn sót lại ở Triều tiên. [X. Tam quốc di sự Q.2, Q.3; Tam quốc sử kí Q.27].

DI LÂU SƠN

I. Di lâu sơn. Núi ở phía bắc thành Vương xá Ấn độ là chỗ ở của tiên A la la ka la ma.

II. Di lâu sơn. Một trong bảy núi vàng. Cũng gọi Ni dân đà la sơn, Trì địa sơn. Thế giới này lấy núi Tu di làm trung tâm, bốn chung quanh núi Tu di có bảy núi vàng, núi ở ngoài cùng là Di lâu sơn. Vòng ngoài của bảy núi vàng còn có núi Thiết vi cùng với núi Tu di hợp làm chín núi. Khoảng giữa chín núi lại có tám biển, gọi chung là chín núi tám biển.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần trên (Đại 33, 693 thượng), nói: “Kinh (Pháp hoa) cho mắt do cha mẹ sinh chỉ là nhục nhãn (mắt thịt), mắt thấy suốt trong ngoài núi Di lâu là thiên nhãn (mắt trời), mắt thấy suốt các sắc mà không dính mắc là tuệ nhãn (mắt trí tuệ)”.

Nhưng, theo Pháp hoa kinh nghĩa sớ

quyển 11 của ngài Cát tạng và Tuệ lâm âm nghĩa quyển 15, thì núi Di lâu tức là núi Tu di. Tu di tên Phạm là Sumera, gọi tắt là Meru, dịch âm là Di lâu sơn, Di lô sơn.

Chùa Di Lặc

DI LẶC TỰ

D

1241

DI LÊ XA

Phạm: Mleccha. Chỉ chủng tộc thấp hèn ở nơi biên giới. Cũng gọi Di li xa, Miệt lệ xa, Mật liệt xa, Nghi lệ xa, Tất lật tha. Hán dịch là Biên địa, giống người mọi rợ, hèn hạ ở nơi biên thùy.

Nguyên ý của tiếng Phạm Mleccha có nghĩa là người nói tiếng không được rõ ràng, như phía nam Trung quốc có giống người lưỡi chim quyết (nói líu nhíu khó nghe). Từ đó dẫn đến ý ám chỉ kẻ ngu ngốc ti tiện, giống người không ưa Phật pháp. Tương truyền giống người này ở về mạn tây hoặc mạn bắc Ấn độ.

Như luận Đại tì bà sa quyển 121 và quyển 183 bảo giống người này ở phía tây Ấn độ. Đại đường Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 nói, giống người này ở phía bắc nước Lạm ba thuộc miền bắc Ấn độ. [X. luật Thập tụng Q.26; luận Du già sư địa Q.20; Du già luận kí Q.6 thượng; Tục cao tăng truyện Q.4; Tuệ lâm

âm nghĩa Q.2].

DI LÔ

.....

Phạm:meru. Hán dịch là cao.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 48 (Đại 10, 253 trung), nói: “Răng hàm trên của đức Như lai về phía bên phải có tướng đại nhân, tên là Bảo diệm di lô tạng vân”.

DI MẠN SAI HỌC PHÁI

Di mạn sai, Phạm:Mìmàôsà, có nghĩa khảo sát, nghiên cứu. Một trong sáu phái triết học của Ấn độ. Phái này coi trọng tế tự, chủ trương âm thanh là thường trụ. Cũng gọi Di mâu sa học phái, Di tức già học phái, Nhĩ mạn sai học phái.

Ở Ấn độ, những người nghiên cứu kinh điển Phệ đà của Bà la môn đời xưa được chia làm hai phái:

1. Phái căn cứ vào phần Nghi quĩ, Thích nghĩa trong nửa trước của Phạm thư, lấy việc tế tự làm trọng tâm, tức là phái lấy phẩm Phệ đà hành tế làm đối tượng nghiên cứu.

2. Phái căn cứ vào Áo nghĩa thư trong nửa sau của Phạm thư, mục đích chủ yếu là khảo sát về “Phạm”, tức là phái lấy phẩm Phệ đà trí làm đối tượng nghiên cứu.

Hai phái trên đây đều gọi là Di mạn sai học phái, phái trước còn gọi là Nghiệp di mạn sai học phái (Phạm: Karmamìmàôsà),

Tiền di mạn sai học phái (Phạm: Pùrva- mìmàôsa); phái sau cũng gọi là Phệ đàn đa học phái (Phạm:Vedànta), Trí di mạn sai học phái (Phạm: Jĩànamìmàôsa), Hậu di mạn sai học phái (Phạm: Uttara-mìmàôsà). Quan hệ giữa hai phái rất mật thiết, bởi vì cả hai đều coi Phệ đà thiên khải (zruti) là quyền uy tối cao, đại biểu cho tư tưởng Bà la môn chính thống. Phái Di mạn sai nói ở đây tức là phái trước, do Kì mễ ni (Phạm: Jaimini) sáng lập vào khoảng thế kỉ thứ II, III trước Tây lịch. Kinh luận Phật giáo gọi phái này là Thanh hiển luận, Tòng duyên hiển liễu tông, chủ trương tiếng nói của Phệ đà là tuyệt đối thường trụ và lấy pháp (dharma) tế tự trong Phệ đà làm tông chỉ.

Thánh điển của phái này được biên soạn xong vào khoảng thế kỉ II (có thuyết nói thế kỉ V, VI) Tây lịch gồm 12 chương 60 tiết 2742 câu. Tương truyền kinh này là tác phẩm của Kì mễ ni gọi là kinh Tiền di mạn sai hoặc kinh Di mạn sai. Khoảng thế kỉ V, VI Tây lịch, các bản chú thích kinh Di mạn sai và kinh Phệ đàn đa lục tục xuất hiện, vì trong thời kì này, phái Di mạn sai và phái Phệ đàn đa hợp tác với nhau, bổ sung những chỗ thiếu sót của nhau để nêu cao tư tưởng chính thống Bà la môn.

DI MẠN SAI HỌC PHÁI

D

1242

Cho đến thế kỉ thứ VI, nhằm bài bác thuyết Vô ngã của Phật giáo, Tát bạt la tư mã mễ (Phạm: Zabarasvàmin) chú thích kinh Di mạn sai, tức là sách Tát bạt la chú (Phạm:Zabara-bhàwya) là tác phẩm kinh Di mạn sai xưa nhất và có uy tín nhất hiện còn đến nay.

Vào thế kỉ thứ VII, Cưu ma lị la (Phạm: Kumàrila, Đồng trung tôn), Bà la bạt già la (Phạm:Prabhàkara) v.v... nối nhau xuất hiện, lại giải thích Tát bạt la chú, áp dụng thuyết của các học phái khác như Nhân minh, Lượng luận v.v... để phu diễn thuyết của phái mình và đề xướng nhiều nghĩa mới.

Cưu ma lị la ra sức công kích Phật giáo, cổ xúy tư tưởng Bà la môn, môn đệ của ông này sau lập phái riêng gọi là Ba đạt phái (Phạm:Bhàỉỉi). Còn phái Bà la bạt già la thì gọi là Cổ lỗ phái (Phạm:Guru) phồn thịnh một thời, sau dần dần suy vi. Từ đó trở đi phái Di mạn sai và phái Phệ đàn đa li khai, thậm chí đối chọi lẫn nhau. Nhưng phái Cưu ma lị la đến đời sau vẫn còn sức sống, và những sách chú thích của phái này đến nay cũng vẫn còn. (X. luận Thành duy thức Q.1; luận Kim cương châm; Thành duy thức luận thuật kí Q.1

phần cuối, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Thanh Luận).

DI MẠN SAI KINH

Phạm:Mìmàôsà-sùtra. Thánh điển căn bản của phái Di mạn sai, một trong sáu phái triết học Ấn độ. Tương truyền kinh này do Kì mễ ni (Phạm:Jaimini) sáng tác vào khoảng thế kỉ II, III trước Tây lịch. Đến khoảng thế kỉ thứ II sau Tây lịch lại do người sau biên soạn thành 12 chương 60 tiết 2742 câu, chia làm 915 luận đề, là Thánh điển lớn nhất trong sáu phái triết học.

Kinh này cốt yếu bàn về giáo pháp (dharma), giáo lệnh (Phạm:codanà) v.v.. trong kinh Phệ đà, nó gắn liền với cuộc sống hàng ngày của người Nhã lợi an (Aryan), vì ngay trong những hành động và lời nói hàng ngày của họ đều được qui định bởi những nghi thức và phép tắc tế tự mang đầy tính quyền uy.

Đứng về phương diện hình thức và tính chất mà nói thì kinh này có thể được chia làm hai phần: Thần ca (Phạm: Mantra) và Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa), nhưng về nội dung thì có thể chia thành năm loại:

1. Nghi quĩ (Phạm: Vidhi) chiếm phần lớn trong sách này, bao gồm những phép tắc tỉ mỉ như: Các thần trong lễ tế, vật cúng tế, người chủ tế, thứ tự việc tế, quan tế (gia

trưởng) v.v...

2. Thần ca: Tức là ba thứ trong kinh Phệ đà: Tán ca, Ca vịnh, Tế từ.

3. Danh xưng (Phạm: Nàmadheya): Là những tên gọi điển tế trong các kinh Phệ đà, như: Hỏa tế, Tâm mãn nguyệt tế v.v...

4. Cấm chế (Phạm: Niwedha): Nói rõ những việc phải ngăn cấm trong nghi thức cúng tế.

5. Thích nghĩa (Phạm:Arthavàda): Giải thích về nguồn gốc và công đức của những nghi thức cúng tế.

Những điều trên đây đều liên quan đến việc cúng tế, nguồn gốc tri thức của chúng đều thuộc tính chất thiên khải (Thánh giáo lượng), chứ không phải những vấn đề chủ yếu của nhân sinh hoặc tư tưởng. Bởi thế, đứng về mặt giá trị triết học mà nói, thì chúng không có một ý nghĩa đặc thù nào. Nhưng, nếu loại bỏ phần nghi thức tế tự trong kinh đi, phần còn lại là tìm hiểu tính chất tuyệt đối của Phệ đà, thì đó là một trong những luận đề quan trọng từ xưa đến nay trong triết học Ấn độ. Đây cũng là luận đề bàn thảo về âm thanh (Phạm: zabda) là thường trụ hay là vô thường.

DI MẠN SAI KINH

D

1243

Kinh này chủ trương âm thanh là thực

tại tồn tại trong vũ trụ, tất cả lời cầu đảo đều có sức thần bí tuyệt đối: đây tức là Thanh thường trụ luận và luận điểm này cũng có liên quan đến các học phái khác như: Ni dạ da (Phạm:Nyàyika), Thắng luận (Phạm: Vaizewika) và cả với Phật giáo nữa.

Phái Di mạn sai lại căn cứ vào Thanh thường trụ luận mà triển khai phương pháp nghiên cứu làm năm giai đoạn, tức là: đối tượng nghiên cứu, những điểm còn ngờ, luận phản đối, định thuyết phản bác và các luận khác. Phái này xác lập cơ sở trên năm phương pháp trên để tìm cầu tri thức. Đây là điểm rất có ý nghĩa về lịch sử tư tưởng trong triết học Ấn độ.

Sách chú thích quan trọng nhất của kinh này là Tát bạt la chú (Phạm: Zabarabhàwya) do Tát bạt la tư mã mễ (Phạm: Zabarasvàmin) soạn. [X. Ấn dộ triết học nghiên cứu Q.1 (Vũ tỉnh Bá thọ)].

DI QUANG (? - 1155)

Vị tăng tông Lâm tế đời Tống, hiệu Hối am, biệt hiệu Thiền trạng nguyên, Quang trạng nguyên. Sư người Trường lạc, Mân châu (Phúc kiến), họ Lí. Năm 18 tuổi sư xuất gia thụ giới, từng tham học nơi các Thiền sư Viên ngộ Khắc cần, Hoàng bá Cảnh tường, Cao am Thiện ngộ v.v... Sau sư đắc pháp nơi Thiền sư Đại tuệ Tông cảo và nối pháp của ngài. Biệt hiệu Thiền trạng

nguyên của sư chính do ngài Tông cảo đặt cho.

Lúc đầu, sư hoằng pháp ở Cổ sơn, không bao lâu, nhận trụ trì chùa Hiếu trung ở Tuyền châu trải 10 năm. Sau sư dời đến ở Qui sơn thuộc Phúc châu, rồi vì bệnh nên trở về am Vân môn.

Năm Thiệu hưng 25 đời vua Cao tông sư tịch. Sư có soạn: Hối am quang trạng nguyên hòa thượng ngữ yếu truyền ở đời. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.18; Liên đăng hội yếu Q.17].

DI SA TẮC BỘ NGŨ PHẦN LUẬT

Phạm: Mahizàsakavinaya, 30 quyển.

Cũng gọi Di sa tắc bộ hòa hi ngũ phần luật, Di sa tắc luật, Ngũ phần luật, do các ngài Phật đà thập và Trúc đạo sinh dịch vào đời Lưu Tống, đưa vào Đại chính tạng tập 22. Đây là tạng luật do Di sa tắc bộ (Hóa địa bộ) lưu truyền. Bản chữ Phạm do ngài Tam tạng Pháp hiển thỉnh được ở nước Sư tử (Tích lan), đến tháng 12 năm Cảnh bình thứ 2 (424) mới được phiên dịch ở chùa Long quang tại Kiến nghiệp (Nam kinh). Bộ luật này có năm phần nên gọi là Ngũ phần:

- Phần đầu từ quyển 1 đến 10 là 251 giới tỉ khưu bao gồm 4 pháp Ba la di, 13 pháp Tăng tàn, 2 pháp Bất định, 30 pháp Xả đọa, 91 pháp Đọa, 4 pháp Hối quá, 100

pháp Chúng học, 7 pháp Diệt tránh...
- Phần hai từ quyển 11 đến 14 là 370 giới tỉ khưu ni bao gồm 8 pháp Ba la di, 17 pháp Tăng tàn, 30 pháp Xả đọa, 207 pháp Đọa, 8 pháp Hối quá và 100 pháp Chúng học...
- Phần ba từ quyển 15 đến quyển 22 bao gồm pháp thụ giới, pháp Bố tát, pháp an cư, pháp tự tứ, pháp y (áo), pháp bì cách (giày dép), pháp dược (thuốc), pháp thực (ăn uống), pháp ca hi na y...
- Phần bốn từ quyển 23 đến quyển 24 bao gồm pháp Diệt tránh, pháp Yết ma.
- Phần năm từ quyển 25 đến 30 bao gồm pháp phá tăng, pháp ngọa cụ, pháp tạp, pháp uy nghi, pháp già bố tát, pháp biệt trụ, pháp điều phục, pháp tỉ khưu ni, pháp ngũ bách tập, pháp thất bách tập v.v...
Trong các phần trên, 19 pháp từ pháp thụ giới phần ba đến pháp tỉ khưu ni phần năm là phẩm Kiền độ, tức là chia loại và
DI SA TẮC BỘ NGŨ PHẦN LUẬT
D
1244
giải thích các nghi thức hành sự, yết ma trong chúng tăng, cho đến những điều luật qui định các việc ăn, ở, mặc hàng ngày.
Thời gần đây các học giả đã nghiên cứu đối chiếu luật tạngPàlivới các bộ luật Hán dịch và đều cho rằng bộ luật này gần giống

với các tạng luậtPàli hơn cả, nhưng nó lại không được lưu truyền rộng rãi ở Trung quốc.

Ngoài ra, ngài Phật đà thập còn dịch Di sa tắc ngũ phần giới bản 1 quyển. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1 phần trên; Cao tăng pháp hiển truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.3, Q.15; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, Q.6, Q.9; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.2; Pháp kinh lục Q.5].

DI SƠN KINH

.....

Có 1 quyển, ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, gọi đủ là Lực sĩ di sơn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 2.

Nội dung kể lại việc đức Phật lúc về già ở thành Câu di na kiệt hiển bày sức thần thông ném lên cõi Phạm thiên một tảng đá mà 500 người chủng tộc Mạt la không dời nổi. Sau đó, Ngài lại thị hiện sức thần túc, trí tuệ, ý hành.

Đức Phật tuy có mười lực thù thắng, nhưng cuối cùng vì sức vô thường nên Ngài cũng phải xả bỏ sắc thân mà vào Niết bàn.

Kinh này tương đương với kinh thứ ba trong phẩm 42 của Tăng nhất a hàm, nhưng nội dung có nhiều chỗ khác nhau.

DI THÊ LA THÀNH

Di thê la, Phạm;Pàli: Mìthilà. Cũng

gọi Di tát la thành, Di hi la thành, Nhĩ si la thành, Di di thành, Vô di thành. Hán dịch: Lượng thành, Phân trất thành, Kim đới thành. Tòa thành cổ ở Trung Ấn độ, là thủ đô của nước Tì đề ha (Phạm: Videha), thuộc chủng tộc Bạt kì (Phạm: Vfji). Nước này có khu rừng Đại thiên nại là nơi mà ngày xưa đức Phật đã nói về truyện tích tiền thân của Đại thiên vương. Cứ theo kinh Di lặc hạ sinh chép, thì nước này có đại tạng Bát trù (Phạm:Pàịđuka) là một trong bốn Đại tạng. Từ giữa thế kỉ XIV đến giữa thế kỉ XVI vùng này do Vương triều Bà la môn thống trị và theo nhà khảo cổ học người Anh là ông Cunningham thì thành Di thê la ở vào khu vực Janakpur ngày nay.

Tì đề ha còn gọi Vĩ đề ha, Ti đà đề. Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 15 chép, ở đời quá khứ, khi đức Phật làm vua nước Vĩ đề ha, tâm Ngài rất từ bi. Kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2 chép, tương truyền việc A xà thế nước Ma yết đà đánh dân tộc Bạt kì nước Vĩ đề ha không thắng, bèn xây thành Hoa thị để phòng ngự. Lại nữa, mẹ đẻ của vua A xà thế là người thuộc tộc Vĩ đề ha cho nên có tên là Vi đề hi (Pàli: Vedehì). [X. Trung a hàm Q.14 kinh Đại thiên nại lâm; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.1 phẩm Thắng tộc; kinh Lục độ

tập Q.8; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung, A. Cunningham: Ancient Geography of India].

DI TRÌ GIÀ THÁP

Di trì già, Phạm:Mfttika.

Cứ theo phẩm Chuyển diệu pháp luân 37 trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 33 chép, thì lúc đức Phật mới thành đạo, Ngài muốn đến vườn Lộc dã gần thành Ba la nại để hóa độ năm người tiên, liền bay qua sông Hằng, hướng về Ba la nại, đáp xuống bên cạnh ao rồng. Chúa rồng ở ao này tên là Thương khư bèn xây tháp ở chỗ bàn chân đức Phật đặt xuống, gọi là tháp Di trì già.

DI SƠN KINH

D

1245

DỊ

..

Phạm:jarà. Sự đổi khác, suy hoại của sự vật. Là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, một trong bốn tướng (sinh, trụ, dị, diệt) do Hữu bộ của Tiểu thừa thành lập. [X. luận Câu xá Q.5]. (xt. Tứ Tướng).

DỊ AN TÂM

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Pháp an tâm trái với sự truyền thừa của Tổ sư. Nghĩa là an tâm khác với kiến giải và tông chỉ chính thống của tông phái. Cũng

gọi Dị giải, Dị kế, Dị nghĩa, Tà nghĩa, Tà lưu, Bí sự v.v...

Tịnh độ chân tông của Nhật bản xưa nay rất trọng sự an tâm, cho nên thường dùng từ ngữ Dị an tâm để cảnh giác hành giả. [X. Chân tông an tâm dị tránh kỉ sự; Dị an tâm sử].

DỊ BỘ

.....

Chỉ các tông phái, học thuyết bất đồng trong Phật giáo.

Dị bộ tông luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 211 hạ) nói: “Dị là khác, bộ là loại, tùy theo kiến giải, tình chấp bất đồng mà có sự phân biệt thành bộ loại khác nhau”.

Ngoài ra, dị bộ còn chỉ đối thủ trong cuộc tranh luận.

DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN

Phạm: Samayabhedoparacanasacakra, 1 quyển, do ngài Thế hữu (Phạm: Vasumitra khoảng thế kỉ I, II, Tây lịch) người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 49, là tác phẩm của Phật giáo Tiểu thừa.

Dị bộ là chỉ các bộ phái khác nhau; Tông luân là tông chỉ và học thuyết của các bộ phái bất đồng, giống như bánh xe quay chuyển không nhất định.

Nội dung lấy giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm nền tảng để tường thuật

quá trình phân hóa và các điểm dị đồng về giáo nghĩa của 20 bộ phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là bộ sách rất cần thiết cho những ai muốn nghiên cứu lịch sử của các bộ phái Phật giáo.

Những bản dịch khác của luận này có Thập bát bộ luận 1 quyển và Bộ chấp dị luận 1 quyển đều do ngài Chân đế dịch (nhưng Thập bát bộ luận có người ngờ là do Ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch). Về sách chú thích luận này có Dị bộ tông luân luận thuật kí 1 quyển của ngài Khuy cơ. [X. Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8).

DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN THUẬT KÍ

Có 1 quyển, ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu vào Vạn tục tạng tập 83, là sách chú thích luận Dị bộ tông luân, nói rõ lịch sử phân chia và giáo nghĩa của 20 bộ phái Phật giáo Tiểu thừa. Đầu tiên là bài tựa, trình bày lí do soạn luận và phiên dịch; sau đó giải thích chính văn, nói rõ nghĩa của luận Dị bộ tông luân.

Sách chú thích bộ thuật kí này có: Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận 5 quyển của Phong sơn Vinh thiên, Di bộ tông luân luận thuật kí tư kí 2 quyển của Trí sơn Hải ứng và Dị bộ tông luân luận thuật kí biệt lục 2 quyển của Phong sơn Ngộ tâm v.v...

DỊ CHẤP

Dị chấp là chấp chặt những hiểu biết trái với chính lí. Như ngoại đạo chấp trước thân ta do năm uẩn giả hòa hợp là có thật. Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 4

DỊ CHẤP

D

1246

(Đại 37, 271 trung) nói: “Thuận theo giáo pháp mà tu hành, dứt trừ nghi lầm, không để tất cả biệt giải, biệt hành, dị học, dị kiến, dị chấp khuynh đảo khiến phải trở lui”. [X. Giáo hành tín chứng Q.6 phần cuối].

DỊ CHẤT BẤT THÀNH

Tịnh độ và Uế độ tính chất tuy có khác, nhưng đều lấy chân như làm bản thể, cho nên nói dị chất bất thành (khác chất không thành), là một trong ba bất thành. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4]. (xt. Tam Bất Thành).

DỊ DỊ TƯỚNG

Một trong bốn tùy tướng. Đối lại với Dị tướng. Là pháp khiến cho Dị tướng khởi tác dụng đổi khác.

Tất cả các pháp hữu vi đều có đủ bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt. Nhưng vì tự thể của bốn tướng này cũng là pháp hữu vi, nên cần phải có pháp khác để làm cho chúng sinh, trụ, dị, diệt, đó tức là bốn pháp sinh sinh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt, cũng gọi là Tùy tướng, Tiểu tướng. Đối lại, bốn tướng sinh,

trụ, dị, diệt gọi là Bản tướng, Đại tướng. (xt. Tứ Tướng)

DỊ DỤ

Phạm: vaidharmya-dfwỉànta. Tiếng dùng trong Nhân minh, đối lại với Đồng dụ. Cũng gọi Dị phẩm, Dị pháp, Dị pháp dụ. Một trong hai dụ Nhân minh.

Là thí dụ nêu lên sự vật khác phẩm loại với Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do), đồng thời, từ đó xác định Đồng dụ có chính xác hay không. Chẳng hạn như lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì có tính được tạo ra.

Đồng dụ: Những vật có tính được tạo ra đều vô thường, như cái lọ v.v...

Dị dụ: Những vật thường trụ đều không có tính được tạo ra, như hư không...

Trong hai thí dụ trên thì Đồng dụ là từ chính diện trực tiếp suy đoán tông, còn Dị dụ thì từ phản diện gián tiếp xác định sự suy đoán của Đồng dụ có đúng hay không. Bởi thế, Đồng dụ phải cùng một phẩm loại với Tông và Nhân, Dị dụ phải khác phẩm loại với Tông và Nhân. Tức là, trong ba điều kiện của Nhân, Đồng dụ biểu hiện điều kiện "Đồng phẩm hoàn toàn có cùng tính chất với Nhân" (Đồng phẩm biến hữu tính), còn Dị dụ thì biểu hiện điều kiện "Dị phẩm hoàn toàn khác với tính chất của Nhân" (Dị phẩm biến vô tính).

Lại nữa, trong Nhân minh, nếu dùng Dị dụ để lập luận thức thì gọi là Li tác pháp, nội dung phải theo qui định Tông trước Nhân sau, nếu Dị dụ không hoàn toàn thì trở thành Tự dị dụ (dị dụ tựa hồ như đúng mà sai) sẽ phát sinh năm lỗi gọi là "Dị dụ ngũ quá", gồm:

1. Sở lập pháp bất khiển quá.
2. Tăng lập pháp bất khiển quá.
3. Câu bất khiển quá.
4. Bất li quá.
5. Đảo li quá.

[X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.3; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Minh, Tự Dị Dụ Ngũ Quá).

DỊ ĐOAN

Đứng về phương diện tôn giáo học mà nói, thì từ Dị đoan là chỉ cho các tôn giáo khác với tôn giáo mà mình tin theo. Như các tín đồ của Thiên chúa giáo gọi sự tin thờ các tôn giáo khác là dị đoan. Phật giáo thì gọi các tôn giáo hoặc học thuyết khác là ngoại đạo, ngoại giáo, ngoại pháp, ngoại học, dị học. Còn Phật giáo thì gọi mình là nội

DỊ CHẤT BẤT THÀNH

D

1247

đạo, nội giáo, nội pháp, nội học; gọi các sách của ngoại đạo, là ngoại điển, và kinh

sách Phật thì được gọi là nội điển.

Đối với các thuyết khác của ngoại giáo cũng gọi là dị giải (hiểu khác), dị kế (chấp khác), dị nghĩa, biệt giải. Đối với những người không tin chính pháp Phật giáo mà còn có tà kiến thì gọi là phỉ báng chính pháp (nói tắt là báng pháp, phá pháp, đoạn pháp).

DỊ HÀNH

Dễ làm. Đối lại với Nan hành (khó làm). Nghĩa là, trong hai pháp tu Nan hành và Dị hành để đạt đến giai vị không trở lui, thì Dị hành là pháp tu mau được mà dễ thực hiện.

Ngài Long thụ cho pháp tu xưng niệm danh hiệu Phật là không trở lui, mau thành mà dễ làm, nhưng, tu pháp này, điều kiện tiên quyết là phải có lòng tin vững mạnh. Vãng sinh luận chú quyển thượng của Đàm loan (Đại 40, 826 trung), nói: “Dị hành đạo, nghĩa là chỉ cần nhân duyên tin Phật, phát nguyện vãng sinh, nương nhờ nguyện lực củc Phật, được sinh về cõi thanh tịnh”.

Tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng xưng niệm danh hiệu Phật với đầy đủ ba tâm (trực tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm) là Dị hành; Chân tông thì không những cho niệm danh hiệu Phật là dị hành mà còn cho niệm danh hiệu với niềm tin sâu

xa vào tha lực hồi hướng của Phật A di đà cũng là dị hành. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành].

DỊ HÀNH PHẨM

Phẩm thứ 9 trong luận Thập trụ tì bà sa do ngài Long thụ soạn, ngài Cưu ma la thập dịch. Phẩm này được rút ra để lưu hành riêng. Đây là pháp tu dễ thực hành chỉ bày cho những người cầu quả vị Bất thoái (không trở lui).

Ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy lấy phẩm này làm tiêu chuẩn để lập giáo phán hai đạo khó, dễ, chủ trương xưng niệm danh hiệu chư Phật thì dễ đạt đến quả vị Sơ địa bất thoái, cho nên đặc biệt đề cao sự cứu độ của đức Phật A di đà. Nếu nương vào sức mình mà tu hành thì khó, giống như người đi bộ; còn tu hành niệm Phật nhờ vào nguyện lực cứu độ của Ngài thì dễ, giống như người ngồi thuyền lướt trên mặt nước. Nội dung trọng yếu của phẩm Dị hành là: Ý nhớ nghĩ chư Phật, Bồ tát, thân cung kính lễ bái và miệng niệm danh hiệu của các Ngài. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4].

DI HÀNH THỦY LỘ

Ví dụ giáo pháp Dị hành dễ tu giống như đi thuyền trên mặt nước.

Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 trung) nói: “Phật pháp có vô lượng môn, như đường đi ở

thế gian có khó có dễ. Đi bộ trên đất thì khó nhọc, ngồi thuyền lướt trên mặt nước thì khỏe khoắn. Đạo Bồ tát cũng như thế: có vị tinh tiến tu hành khó nhọc, có vị đem lòng tin làm phương tiện thì dễ làm mà mau đạt đến địa vị Bất thoái chuyển (không trở lui). (xt. Nan Hành Đạo Dị Hành Đạo).

DỊ HÀNH THỪA

Phạm:Sahaji-yàna. Phái Mật giáo tả đạo ở Ấn độ tự xưng là Dị hành thừa (cỗ xe dễ vận chuyển).

Mật giáo tả đạo xuất hiện vào thế kỉ thứ VII Tây lịch, nhấn mạnh thuyết Đại lạc (Phạm:Mahà-sukha-vàda) trong kinh Thuần mật kim cương đính. Mật giáo tả

DỊ HÀNH THỪA

D

1248

đạo được truyền vào Tây tạng khoảng thế kỉ thứ VIII và trở thành căn bản của Lạt ma giáo. Phái này thịnh hành từ thế kỉ X đến XI, một số kinh điển Mật giáo tả đạo đã được truyền vào Trung quốc và dịch ra Hán văn, nhưng không gây được ảnh hưởng gì về phương diện tư tưởng. (xt. Mật Tông).

DỊ KHẨU ĐỒNG ÂM

.....

Khác miệng cùng tiếng: Nghĩa là nhiều

người nói một lời trong cùng một lúc.
Kinh Quán phổ hiền bồ tát hạnh pháp (Đại 9, 389 hạ), nói: “Bấy giờ, ba vị Đại sĩ (khác miệng cùng tiếng) bạch Phật rằng...” [X. kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm Q.5; kinh Niết bàn (bản Nam) Q.10].

DỊ KIẾN

.....

Thấy hiểu khác. Chỉ cho kiến giải xấu ác do phiền não sinh khởi.
Luật Tứ phần quyển 32 (Đại 22, 786 hạ) nói: “Chúng sinh nương theo dị kiến rồi sinh chấp trước, nên không hiểu được pháp duyên khởi rất sâu xa”.
Đệ tử Phật không nên để tất cả biệt giải, biệt hành, dị kiến, dị chấp, dị học làm mê loạn và khuynh đảo đến nỗi thoái thất.

DỊ LOẠI TRỢ NGHIỆP

Trợ nghiệp khác loại. Đối lại với Đồng loại trợ nghiệp (Trợ nghiệp cùng loại). Cũng gọi là Dị loại thiện căn (gốc lành khác loại). Phát tâm bồ đề làm các việc như: xây dựng chùa tháp, tạc tượng đúc chuông, bố thí phóng sinh v.v... là những hạnh nghiệp phụ giúp cho chính nghiệp niệm Phật vãng sinh, gọi là Dị loại trợ nghiệp. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp).

DỊ LOẠI TRUNG HÀNH

Đi trong các loài khác. Bồ tát phát

nguyện làm lợi ích cho chúng sinh, nên sau khi giác ngộ, các Ngài không trụ nơi Niết bàn mà ra vào đường sinh tử, tự nguyện ở trong sáu ngã để cứu giúp tất cả hữu tình. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Nam tuyền Phổ nguyện chương (Đại 51, 257 trung) nói: "Một hôm sư dạy chúng rằng: Nói như như là đã sớm thay đổi rồi. Thời nay, sư tăng phải đi lại trong các loài". Qui tông nói: "Tuy làm hạnh súc sinh mà không bị quả báo súc sinh".

DỊ LOẠI VÔ NGẠI

Khác loài mà không ngăn ngại lẫn nhau. Đối lại với Đồng loại vô ngại. Nghĩa là chủng loại tuy bất đồng, nhưng dung nhiếp lẫn nhau không trở ngại, như nước với đất.

DỊ PHÁP TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh. Là lỗi thứ hai trong 14 lỗi Tự năng phá của Nhân minh cũ do Mục túc lập.

Trong đối luận Nhân minh, khi người vấn nạn muốn bác bỏ chủ trương của người lập luận, bèn dùng Đồng dụ của đối phương làm Dị dụ của chính mình để công kích đối phương và gán ép cho họ đã phạm lỗi Bất định. Nhưng thực ra thì chính người vấn nạn đã vi phạm lỗi Dị pháp tương tự. Chẳng hạn như đệ tử Phật lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự nỗ lực không ngừng

phát ra.
Đồng dụ: Phàm những cái do sự nỗ lực không ngừng phát ra đều vô thường, ví như cái lọ.
Dị dụ: Phàm những cái thường trụ, đều
DỊ KHẨU ĐỒNG ÂM
D
1249
không do sự nỗ lực phát ra, ví như hư không.
Người vấn nạn muốn bác bỏ luận thức trên đây, bèn nói: “Hư không là thường, chẳng phải do sự nỗ lực phát ra; âm thanh do sự nỗ lực phát ra, tức là vô thường. Cái lọ là vô thường, vì có tính chất ngại; âm thanh không có tính chất ngại nên là thường trụ. Vả lại, cái lọ là vô thường, mà đã vô thường thì ắt có tính chất ngại”, thì có thể nêu ngược lại: “Âm thanh không có tính chất ngại” nên âm thanh phải là thường trụ, do đó, bạn đã phạm phải lỗi bất định.
Vì bất định nên cuối cùng dùng Nhân “do sự nỗ lực” của bạn rồi lấy cái lọ làm Đồng dụ mà lập Tông “Âm thanh là vô thường” là đúng, hay dùng Nhân “không chất ngại” của tôi rồi lấy cái lọ làm Dị dụ mà lập Tông “Âm thanh là thường trụ” là đúng?
Bởi vì các qui định trong Nhân minh, Dị phẩm cần phải có đủ “Biến vô tính” thì mới có thể lập luận ngược lại. Như

người vấn nạn nêu lên Dị phẩm Lọ là có tính chất ngại để lập luận ngược lại "Âm thanh là thường trụ", nhưng "tính chất ngại" của lọ chỉ có một phần liên quan với "vô thường" của Tông, mà trong Dị phẩm cũng có liên quan một phần tâm, tâm sở, là không có tính chất ngại, là vô thường, cũng có thể được dùng để chứng minh quay trở lại là "Âm thanh không có tính chất ngại, thì âm thanh phải là vô thường".

Ở đây, người vấn nạn chỉ dùng "tính chất ngại của cái lọ" để chứng minh "Âm thanh là thường trụ", chứ không dùng "tính không chất ngại của tâm, tâm sở" để chứng minh "Âm thanh là vô thường", do đó đã thiếu hẳn điều kiện "Dị phẩm biến vô tính" trong ba điều kiện của Nhân, nên đã làm cho luận điểm của chính mình không thể xác lập được. Cho nên, kết quả, cũng không thể bác bỏ lập luận của đối phương. [X. luận Nhân minh chính lí môn phần đầu, Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh thập tứ tương tự quá loại lược thích (Duy hiền)].

DỊ PHẨM

.....

Phạm: asapakwa. Tiếng dùng trong Nhân minh.

I. Dị phẩm. Đối lại với Đồng phẩm.

Phẩm loại không cùng một tính chất gọi là Dị phẩm, như Vô thường và Thường trụ.

II. Dị phẩm. Sự vật được chứng minh không đồng thời tồn tại, như Vô thường và Hư không. [X. luận Nhân minh nhập chính lí].

III. Dị phẩm. Phẩm loại không cùng tính chất với khách từ (hậu trần) của Tông (mệnh đề).

Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại 32, 11 trung), nói: “Dị phẩm nghĩa là ở nơi đó không có pháp sở lập”. Dị phẩm bao gồm Tông dị phẩm và Nhân dị phẩm. Nhưng Dị phẩm trong Nhân minh thông thường là chỉ cho Tông dị phẩm. Phàm sự vật không có nghĩa nói trong pháp sở lập đều thuộc Tông dị phẩm. Như lập Tông “Âm thanh là vô thường”, thì “vô thường” là pháp sở lập. Hư không v.v... không có tính chất vô thường, nên thuộc Tông dị phẩm. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].

DỊ PHẨM BIẾN VÔ TÍNH

.....

Phạm:Vipakawe asattvaô. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là đặc chất (tướng) thứ ba trong ba đặc chất của Nhân (lí do) trong tác pháp ba chi Nhân Minh. Đồng nghĩa

với Dị phẩm phi hữu.

Dị phẩm chỉ cho tất cả các pháp ngoại

DỊ PHẨM BIẾN VÔ TÍNH

D

1250

trừ phạm vi khách từ (hậu trần) của Tông (mệnh đề). Biến vô tính hàm ý là hoàn toàn không có quan hệ, tức là Nhân hoàn toàn không dính dáng gì với Tông dị phẩm. Như vậy thì toàn bộ Tông dị phẩm đều không có pháp Năng lập, tự nhiên cũng không xác lập được Nhân để chứng minh Tông. (xt. Tam Chi Tác Pháp).

DỊ PHẨM HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Hữu nghĩa là có toàn bộ. Tức toàn bộ Tông dị phẩm đều có nghĩa của pháp Năng lập. Chẳng hạn như luận sư phái Thanh luận đối với đệ tử Phật lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường trụ.

Nhân: Vì có tính lường được.

Trong luận thức trên “thường trụ” là “pháp sở lập”, “lường được” là “pháp năng lập”.

Như vậy, phàm cái gì không có tính thường trụ (như cái lọ) đều thuộc Tông dị phẩm. Nhưng, cái lọ hay bất cứ vật gì khác tuy không có tính thường trụ, song cũng có thể là đối tượng của tư tưởng, thậm chí

như lông rùa sừng thỏ, chẳng những không có tính thường trụ, mà thật ra còn là hư ảo, không tồn tại, nhưng cũng có thể là đối tượng của tư tưởng, vì thế gọi là Dị phẩm hữu.

DỊ PHẨM HỮU PHI HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Hữu phi hữu nghĩa là một phần có, một phần không có. Trong Nhân minh, Tông dị phẩm một phần có nghĩa của pháp năng lập, một phần không có, gọi là Dị phẩm hữu phi hữu. Chẳng hạn như Thắng luận sư đối với Thanh luận sư lập luận thức:

Tông: Âm thanh do nỗ lực không ngừng mà phát ra.

Nhân: Vì có tính vô thường.

Trong đó, "nỗ lực không ngừng mà phát ra" là pháp sở lập, "vô thường" là pháp năng lập. Trong luận thức này, phàm những cái không có tính nỗ lực không ngừng mà phát ra (như hư không, điện v.v...) đều thuộc Tông dị phẩm. Mà "hư không" chẳng những không có tính nỗ lực không ngừng phát ra, lại cũng không có tính vô thường, cho nên là Dị phẩm phi hữu; "điện" vốn không có tính nỗ lực không ngừng mà phát ra, nhưng lại có tính vô thường, cho nên là Dị phẩm hữu.

Như vậy, cùng trong Tông dị phẩm mà

một phần thì có tính vô thường của pháp năng lập, một phần thì không có, vì thế gọi là Dị phẩm hữu phi hữu.

DỊ PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN ĐỒNG PHẨM BIẾN CHUYỂN BẤT ĐỊNH

Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một trong sáu lỗi Bất định của Nhân, một trong 33 lỗi của Nhân minh. Gọi tắt là Dị phần, Đồng toàn bất định quá.

Dị phẩm nhất phần chuyển, Phạm: Vipakwaikadeza-vftti; Đồng phẩm biến chuyển, Phạm: Sapakwa-vyàpaka; Bất định, Phạm:An-aikàntika. Đây là lỗi thiếu mất tướng thứ ba của Nhân (lí do), tức là một phần Tông dị phẩm có Nhân và toàn bộ Tông đồng phẩm có Nhân. Tương đương với câu thứ ba "Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu phi hữu" trong chín câu Nhân.

Chẳng hạn như lập các luận thức:

1. Tông: Âm thanh do sự nỗ lực không ngừng mà phát ra.

Nhân: Vì có tính vô thường.

Dụ: Như cái lọ, điện, hư không.

Trong đó, cái lọ có tính nỗ lực không ngừng mà phát ra, là Tông đồng phẩm, thuộc tính vô thường. Còn điện và hư không không do sự nỗ lực không ngừng mà phát

DỊ PHẨM HỮU

D

1251

ra, là Tông dị phẩm. Nhưng điện có tính vô thường, hư không có tính thường trụ. Như vậy, cái lọ thuộc tính vô thường nên Tông đồng phẩm hoàn toàn có Nhân. Còn trong Tông dị phẩm thì điện có tính vô thường, hư không có tính thường trụ, do đó, Tông dị phẩm một phần có Nhân, một phần không Nhân.

2. Tông: A là đàn ông.

Nhân: Vì không sinh con.

Ở đây, tất cả đàn ông là Tông đồng phẩm, tất cả đàn bà là Tông dị phẩm. Như vậy, Tông đồng phẩm hoàn toàn có Nhân, vì tất cả đàn ông đều không sinh con, còn Tông dị phẩm đàn bà thì có người sinh con cũng có người không sinh con. Cho nên, Tông dị phẩm một phần có Nhân, một phần không Nhân.

Vậy thì, Nhân không sinh con không thể minh xác A là đàn ông hay đàn bà. Đó là lỗi bất định Dị phẩm nhất phần chuyển (Dị phẩm một phần có Nhân), Đồng phẩm biến chuyển (Đồng phẩm hoàn toàn có Nhân). [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.trung; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Minh).

DỊ PHẨM PHI HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Phi hữu hàm ý là hoàn toàn không có. Trong Nhân minh, Tông dị phẩm hoàn toàn không có pháp năng lập, gọi là Dị phẩm phi hữu.

Chẳng hạn như đệ tử Phật đối với luận sư phái Thanh sinh lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì có tính được làm ra.

Trong đó, vô thường là pháp sở lập, tính được làm ra là pháp năng lập. Trong luận thức này, phàm những cái không có tính vô thường (như hư không) đều thuộc Tông dị phẩm. Mà hư không thì thường trụ, không có tính được làm ra, cho nên Tông dị phẩm không có pháp năng lập, vì thế gọi là Dị phẩm phi hữu.

DỊ PHƯƠNG TIỆN

Phương pháp đặc biệt khác thường mà đức Phật sử dụng để chỉ dạy giác ngộ cho chúng sinh. Các sư đời sau căn cứ vào những kinh điển bất đồng mà đưa ra nhiều giải thích như sau:

1. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 8 hạ), nói: “Lại dùng dị phương tiện giúp bày nghĩa đệ nhất”.

Căn cứ vào câu kinh này, Pháp hoa văn cú quyển 12 giải thích: Nếu dùng chính quán tròn đầy mầu nhiệm thì tức là phương tiện

thực tướng, còn như dùng bảy pháp quán phương tiện để giúp bày nghĩa đệ nhất thì gọi là Dị phương tiện.

2. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341 hạ) nói: "Phật bảo Vi đề hi: Ngươi là phàm phu, tâm tưởng yếu kém, chưa được thiên nhãn, không thể thấy xa, chư Phật Như lai có dị phương tiện, khiến ngươi được thấy". Căn cứ vào văn kinh này, trong Quán vô lượng thọ kinh sớ, ngài Trí khải cho rằng, Dị phương tiện tức là 16 pháp quán nói trong kinh này, chứ không phải dùng trực quán gọi là phương tiện. [X. Pháp hoa huyền tán Q.4; Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn đời Tùy); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.trung (Nguyên chiếu đời Tống)].

DỊ SINH

Phạm:pfthag-jana. Âm Hán: Tất lật thác khất na.

DỊ SINH

D

1252

Gọi đủ: Bà la tất lật thác khất na (Phạm: bàlapfthagjana) Hán dịch: Ngu dị sinh.

Các nhà dịch cũ dịch là phàm phu, các nhà dịch mới dịch là dị sinh. Phàm phu sống chết vòng quanh trong sáu đường, chịu

các quả báo khác nhau. Lại nữa, phàm phu khởi biến dị mà sinh tà kiến tạo ác, cho nên gọi là Dị sinh.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 45 nói, thì dị sinh nghĩa là khởi lên cái thấy khác loại, phiền não khác loại, tạo các nghiệp khác loại, chịu quả báo khác loại, sinh vào các loài khác nhau.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần đầu thì cho rằng dị có hai nghĩa:

1. Biệt dị, nghĩa là bậc Thánh chỉ sinh trong cõi người, cõi trời, còn dị sinh thì sinh khắp cả năm đường.

2. Biến dị, nghĩa là dị sinh biến chuyển sinh ra tà kiến v.v... Sinh là sinh loại, vì sinh loại khác với bậc Thánh nên gọi Dị sinh. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.24, Q.25]. (xt. Phàm Phu, Bà La Tất Lật Thác Khất Na).

DỊ SINH ĐÊ DƯƠNG TÂM

Tâm phàm phu dê đực. Gọi tắt: Dương tâm (tâm dê). Trụ tâm thứ 1 trong 10 trụ tâm.

Dị sinh tức là phàm phu. Dị sinh đê dương tâm, nghĩa là phàm phu ngu ngơ không có trí, chỉ nghĩ đến dâm dục và ăn uống, giống như dê đực. Phàm phu không phân biệt rõ thiện ác, buông thả theo ba độc (tham sân si), đắm đuối năm dục, không tin ác báo địa ngục, ngày đêm làm các việc

xấu xa, không biết hổ thẹn, bất hiếu bất trung, bất chấp nhân luân, không đếm xỉa đến năm thường (nhân nghĩa lễ trí tín); hoặc khởi đoạn kiến, phủ nhận lí nhân quả, hoặc khởi thường kiến, không tin luân hồi, khi trút bỏ thân này, ắt rơi vào đường ác. Bởi thế, tâm phẩm này được phối hợp với ba đường ác. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; Đại nhật kinh sớ Q.2; Bí tạng bảo thược Q.thượng; Thập trụ tâm nghĩa lâm Q.thượng].

DỊ SINH TÍNH

Phạm:pfthag-janatva. Các nhà dịch cũ dịch là phàm phu tính.

Phàm phu là chỉ loại hữu tình chúng sanh trong sáu đường chưa được giác ngộ giải thoát. Dị sinh tính là bản tính chủng tử phiền não của kiến hoặc. Về thể tính của nó, giữa các bộ có nhiều thuyết:

1. Độc tử bộ Tiểu thừa cho rằng, Dị sinh tính lấy kiến khổ sở đoạn (10 tùy miên) làm thể tính. Tính này bị trói buộc ở cõi Dục nên nhiễm ô. Người tu hành khi đến giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được. Dị sinh tính này được thu nhiếp vào "Hành uẩn tương ứng".

2. Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chủ trương rằng, thể tính của Dị sinh là tính phi đắc Thánh đạo (không thể đạt được Thánh đạo), bị ràng buộc trong ba cõi,

không có tính nhiễm ô và khi hành giả đến giai vị Tu đạo thì đoạn trừ. Tính này được nhiếp vào Hành uẩn bất tương ứng và có tự thể riêng.

3. Kinh bộ Tiểu thừa không lập thể tính riêng, mà cho rằng Dị sinh tính là phần vị sai biệt nối nhau khi Thánh pháp chưa sinh. Đây là một loại tính dị sinh "giả lập", cũng tức là bộ này không thừa nhận có tính dị sinh tồn tại thật sự, mà chỉ tạm đặt danh tướng để thuyết minh.

4. Duy thức Đại thừa cho rằng, đứng trên phương diện chủng tử phân biệt khởi lên hai chướng; phiền não và sở tri mà tạm đặt ra tính dị sinh; còn phàm phu dị sinh chỉ khi nào có thể đạt đến giai vị Kiến đạo

DỊ SINH ĐÊ DƯƠNG TÂM

D

1253

dứt hẳn hai chướng thì mới có thể gọi là bậc Thánh. Cũng tức là do phân biệt mà khởi hai chướng là Dị sinh tính, nếu không dứt tính này thì không thể là bậc Thánh. Chính vì thế mà các phiền não lậu hoặc do bồ tát Sơ địa diệt trừ còn được gọi là "Dị sinh tính chướng". [X. Luận Đại tì bà sa Q.45; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.3].

DỊ THẾ NGỮ SƯ

.....

Năm bậc thầy khác thời đại. Chỉ cho năm vị đệ tử Phật lần lượt truyền trì pháp tạng trong khoảng 100 năm sau Phật nhập diệt. Đối lại với "Đồng thế ngũ sư" (năm bậc thầy cùng thời đại) là chỉ cho năm đệ tử cao túc của ngài Ưu ba cúc đa.

Cứ theo phẩm Phật đệ tử ngũ nhân truyền trì pháp tạng nhân duyên trong kinh A dục vương quyển 7 chép, thì sau khi đức Thế tôn nhập diệt, giáo pháp của Ngài lần lượt được truyền cho năm vị tổ là các Ngài: Ma ha ca diếp, A nan, Mạt điền địa, Xá na bà tư và Ưu ba cúc đa.

Trong kinh Đạt ma đa la thiền quyển thượng và Tát bà đa bộ kí mục lục ngũ thập tam tổ cũng có ghi thuyết trên. Ngài Cát tạng căn cứ vào thuyết "Sau Phật nhập diệt 100 năm ngài Ưu ba cúc đa ra đời" mà cho rằng, năm vị tổ sư này mỗi vị truyền trì pháp tạng đều 20 năm; nhưng thuyết này e không đúng.

Ngoài ra, cũng còn có thuyết khác về năm vị tổ sư này. Trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện, quyển 2 không ghi tên ngài Mạt điền địa mà thay vào đó là ngài Đề đa ca. Trong bộ Phật đại bạt đà la sư tông tương thừa thì bỏ bớt ngài Ma ha ca diếp.

Trên đây là thứ tự truyền trì pháp tạng theo thuyết của Phật giáo Bắc truyền.

Về phía Phật giáo Nam truyền, thì Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 có nêu tên của năm vị tổ sư truyền trì tạng luật là:

1. Ưu ba li (Phạm,Pàli: Upàli).

2. Đà tả câu (Pàli: Dàsaka).

3. Tu na câu (Pàli: Sonaka).

4. Tất già bà (Pàli: Siggava)

5. Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-Tissa).

Nhưng luật Ma ha tăng kì quyển 33 thì nêu những 27 vị tổ sư lần lượt truyền trì tạng luật là các ngài: Ưu ba li, Đà sa ba la, Thụ đề đà bà, Kì đá, Căn hộ v.v... [X. Tam luận huyền nghĩa Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.12].

DỊ THỂ MÔN

Môn khác thể. Nghĩa là thể dụng của một pháp và nhiều pháp có khác nhau. Đối lại với Đồng thể môn.

Tông Hoa nghiêm nói rằng, tất cả các pháp mỗi pháp có tướng khác nhau, đều do nhân duyên bất đồng mà sinh, thể dụng của các pháp cũng sai biệt chứ không phải một nghĩa. Đây là nghĩa đợi duyên trong sáu nghĩa của Nhân, có hai môn tương tức, tương nhập. (xt. Dị Thể Tương Nhập, Dị Thể Tương Tức).

DỊ THỂ TRÙNG TỰ

Chữ kép khác thể. Chỉ cho hai chữ khác loại được chồng xếp lên nhau để hợp thành

chữ phụ âm Tất đàm. Như chữ (kwa) là do hai chữ (ka) và (wa) khác loại nhau hợp thành. (xt. Tất Đàm).

DỊ THỂ TƯƠNG NHẬP

Khác thể mà hòa nhập vào nhau. Là một trong hai môn hiển bày nghĩa "sự sự viên dung vô ngại" của tông Hoa nghiêm. Dị thể là đối lại với Đồng thể, Tương nhập

DỊ THỂ TƯƠNG NHẬP

D

1254

đối lại với Tương tức. Dựa theo nghĩa "đợi duyên" trong sáu nghĩa của "Nhân" mà lập Dị thể môn.

Muôn vật do nhân duyên sinh có hai nghĩa: Hữu lực và Vô lực. Tức là các pháp duyên khởi đều do cái này cái khác nương vào nhau mà được thành lập, như tập hợp rường, cột, gạch, ngói... để làm thành ngôi nhà, thiếu một trong những thứ ấy thì không được. Nhờ vào mối quan hệ hỗ tương hữu lực, vô lực mà một với nhiều dung hợp nhau, vô ngại tự tại. Vì hữu lực dung nhiếp vô lực, lực dụng thông suốt, hòa nhập vào nhau. Nếu cái này cái kia cùng lúc là hữu lực hoặc vô lực, thì duyên khởi không được thành lập. Hãy dùng 10 đồng tiền làm ví dụ: Đếm từ 1 đến 10 đồng tiền mỗi số có tự thể khác nhau, từ 1 đến 10 là đi lên, từ 10 đến 1 là đi

xuống.

Đứng về mặt đếm trở lên mà nói, thì 1 là số gốc, 1 này không phải là số 1 đơn lẻ mà là số 1 do duyên hợp thành, nên 1 có thể thành 2, 3 cho đến 10, tức là 2 trong 1, 3 trong 1 cho đến 10 trong 1; nếu không có số 1 này thì không thể thành 2, 3 cho đến 10, cho nên số 1 là "hữu lực" có khả năng dung nhiếp 2, 3 cho đến 10. Chín môn còn lại cũng thế, mỗi mỗi môn đều có 10, đây là môn tương nhập đếm trở lên. Đếm trở xuống cũng có 10 môn, tức là 10 dung nhiếp 1, số 10 này là 10 do duyên thành, nếu không có số 10 này thì không thành số 1, cho nên số 1 là "vô lực" mà về 10. Chín số còn lại cũng thế, đây là môn tương nhập đếm trở xuống. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Dị Thể Tương Tức).

DỊ THỂ TƯƠNG TỨC

Khác thể mà tức là nhau. Một trong hai môn hiển bày "sự sự viên dung vô ngại" của tông Hoa nghiêm. Dị thể đối lại với Đồng thể; Tương tức đối lại với Tương nhập. Dựa theo nghĩa "đợi duyên" trong sáu nghĩa của "Nhân" mà lập môn Dị thể. Đứng về phương diện "thể" mà nói, thì các pháp duyên khởi đều có hai nghĩa "không" và "có", tương tức vô ngại. Vì các

pháp không có tự tính nên là không; các pháp nương vào nhân duyên mà sinh khởi tướng có giả, nên là có. Như A và B, khi "A có", "B không", thì A là chủ biểu hiện ở bên ngoài, B là bạn ẩn kín ở bên trong, ngược lại cũng thế. Nếu AB đều là "có" thì sẽ ngăn ngại nhau không tương tức; trái lại, nếu AB đều là "không" thì cũng không thể tương tức, đều không thành lập được duyên khởi.

Hãy dùng 10 đồng tiền làm ví dụ: Đếm từ 1 lên 10 có 10 môn. Một tức là nghĩa 10, một này chẳng phải tự tính mà do duyên thành. Nếu không có 1 thì cũng không có 10, cho nên 1 là có, ngoài ra đều là không, vì là không nên thành "một, nhiều tương tức", 1 này tức 10. Lấy đây làm chuẩn, từ 1 đến 10 đều như thế.

Đếm từ 10 trở xuống 1 cũng có 10 môn. Một tức là nghĩa 10, 10 này chẳng phải tự tính mà là 10 do duyên thành, nên là không, ngoài ra đều là có. Vì là không nên "nhiều, một tương tức", 10 này tức là 1. Lấy đó làm chuẩn từ 10 trở xuống cho đến 1 cũng đều như thế.

Dùng thể của một, nhiều nói trên làm có, không lẫn cho nhau mà tương tức, vì thế có thể thành tựu duyên khởi, trái lại, nếu không tương tức thì không thể thành một, nhiều. Bởi vì, nếu 1 chẳng phải là 10,

thì cho dù có bao nhiêu cái 1 đi nữa cũng chỉ là nhiều cái 1 riêng lẻ, chứ không bao giờ có thể thành 10. Nay, 1 đã là 10, cho nên biết 1 tức là 10. Nếu 1 chẳng tức là 10, thì 10 cũng không thành; mà nếu 10 đã

không thành, thì 1 ắt cũng chẳng thành. Như vậy, thể của các pháp một, nhiều làm có không lẫn nhau mà tương tức: Đó là ý chỉ nhiệm mầu của môn Duyên khởi. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4].

DỊ THỤC

Phạm:vipàka. Các nhà dịch cũ dịch là quả báo. Âm Hán: Tì bá ca. Gọi chung quả báo cảm được do nghiệp thiện, ác đã tạo ở đời trước; vì quả khi chín (thục) thì tính chất lại khác (dị) với nhân nên gọi là Dị thục. Vấn đề này có nhiều cách giải thích. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì Dị thục là nhân biến làm quả, tính chất của quả này khác với tính chất của nhân. Nhân có thiện có ác, mà quả thì là tính vô kí không thiện không ác, cho nên từ nhân chín thành quả thì tính chất của nó đã biến đổi làm loại khác.

Nhưng, cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2, thì Dị thục có ba nghĩa:

1. Dị thời thục (chín khác thời), nghĩa là nhân và quả cách đời mới chín.
2. Biến dị thục (chín đổi khác), nghĩa là quả do nhân đổi khác mà chín.
3. Dị loại thục (chín khác loại), nghĩa là quả và nhân khác loại và do nhân chín mà thành quả.

Trong ba nghĩa nêu trên, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương "Dị loại thục", Kinh bộ chủ trương "Biến dị thục", tông Duy thức cũng chủ trương "Dị loại thục".

Thuyết nhất thiết hữu bộ và tông Duy thức tuy cùng chủ trương nghĩa "Dị loại thục", nhưng ý chỉ của hai tông thì không giống nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, sức của tính "vô kí" yếu ớt, hệt như hạt giống đã mục nát, hoàn toàn thiếu mất nghĩa nhân duyên, cho nên không chiêu cảm quả dị thục. Vì lẽ này, nên mối quan hệ giữa Dị thục nhân và Dị thục quả được phối hợp với "Nhân duyên" trong bốn duyên.

Còn tông Duy thức thì cho rằng, nhân của đẳng lưu tập khí đều suốt cả ba tính thiện, ác, vô kí. Nghĩa là trong quả Dị thục có bao hàm nhân vô kí, cho nên tuy là nhân quả đẳng lưu, nhưng cần có sự giúp đỡ của hạt giống nghiệp (nghiệp chủng tử) mới có thể dẫn sinh quả báo vô kí. Chính vì quả báo vô kí và hạt giống nghiệp này

mà gọi là Dị thục, và hạt giống nghiệp này tức là nhân dị thục, còn quả báo vô kí thì là quả dị thục. Theo đó, thì nhờ sức giúp đỡ của "tăng thượng duyên" mà nhân dị thục (hạt giống nghiệp) thành quả dị thục, và nhân dị thục này là hạt giống của "Tư tâm sở" thiện, ác tương ứng với thức thứ 6.

Hạt giống Tư tâm sở nói trên đây có hai công năng:

1. Công năng tự sinh khởi hiện hành.
2. Công năng giúp đỡ các hạt giống vô kí dị thục khác khiến sinh ra.

Nói theo nghĩa tự sinh khởi hiện hành, thì hạt giống này là nhân gần, cũng tức là nhân đẳng lưu, quả đẳng lưu. Còn nói theo nghĩa giúp đỡ các hạt giống vô kí dị thục khác, thì hạt giống này là duyên tăng thượng, cũng tức là nhân dị thục, quả dị thục.

Ngoài ra, Dị thục nhân là một trong sáu nhân (Dị thục, Năng tác, Câu hữu, Đồng loại, Tương ứng, Biến hành), Dị thục quả là một trong năm quả (Dị thục, Tăng thượng, Sĩ dụng, Đẳng lưu, Li hệ). Năng lực sản sinh ra quả dị thục, gọi là "Hữu dị thục"; ngược lại thì gọi là "Vô dị thục".

Tông Duy thức chia Dị thục làm hai:

1. Chân dị thục (hoặc gọi tắt: Dị thục), là quả thể tổng báo của thức thứ 8.
2. Dị thục sinh, từ chân dị thục sinh ra,

như thức A lại da là Chân dị thục, sáu thức là Dị thục sinh.

DỊ THỤC

D

1256

Ngoài ra, chúng sinh ở những nơi như: địa ngục, quỉ đói, súc sinh, châu Bắc câu lô, cõi trời Vô tưởng v.v.., vì không được nghe pháp tu hành, cho nên thế giới của hạng chúng sinh này được gọi là Dị thục chướng. Đây là do nghiệp nhân đời trước của chúng sinh chiêu cảm quả báo ở đời này mà tái sinh vào các thế giới ấy, nên gọi là Dị thục chướng. [X. luận Đại tì bà sa Q.20, Q.25; luận Câu xá Q.2, Q.6; Câu xá luận quang kí Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Quả Báo).

DỊ THỤC CHƯỚNG

Phạm: Vipàkàvaraịa. Chỉ quả báo của chúng sinh do nghiệp nhân phiền não ở đời quá khứ mà chiêu cảm các đường địa ngục, quỉ đói, súc sinh ở đời này. Cũng gọi Báo chướng, Quả báo chướng. Là một trong ba chướng, một trong bốn chướng.

Ngoài ra, cũng có các chúng sinh nhờ quả báo tốt được sinh vào cõi người, hoặc châu Bắc câu lô và cõi trời Vô tưởng v.v... nhưng suốt đời không được nghe Phật pháp và tu trì, do đó mà chướng ngại Thánh đạo

và thiện căn gia hành, cho nên cũng gọi Dị thục chướng. [X. luận Đại tì bà sa Q.115; luận Câu xá Q.17; Câu xá luận quang kí Q.17; Câu xá luận bảo sớ Q.17; Câu xá luận tụng sớ Q.17].

DỊ THỤC NHÂN

Phạm:vipàka-hetu. Nhân của quả Dị thục. Chỉ cho nghiệp nhân thiện, ác có thể mang lại quả báo khổ, vui. Cũng gọi Báo nhân. Một trong sáu nhân. Tức là các pháp thiện, ác hữu lậu chiêu cảm quả vô kí dị thục.

Theo luận Câu xá quyển 6, chỉ có các pháp hữu lậu bất thiện và thiện mới là nhân dị thục, còn "vô kí" thì vì sức yếu ớt như hạt giống mục nát, nên không chiêu cảm được Dị thục. Vả lại, pháp Vô lậu do không có tác dụng ái dục thấm nhuần nên cũng không mang lại quả dị thục, như hạt giống tốt mà thiếu nước tưới nên không mọc lên được.

Luận Câu xá Tiểu thừa, vì không chấp nhận có nhân, quả vô kí, nên chỉ cho bất thiện và hữu lậu thiện là "thân nhân duyên" chiêu cảm quả báo tương lai. Còn tông Duy thức Đại thừa thì cho quả dị thục có hàm chứa thân nhân (nhân gần) vô kí, tức là vì hạt giống nghiệp thiện, ác mà mang lại quả khổ, vui ở tương lai, nhưng cho "Nhân" này là "Đồng loại nhân" chứ

không phải “Dị thục nhân”. Nhưng do hạt giống thiện, ác sinh khởi hiện hành thiện, ác là “Sơ nhân duyên” (nhân xa), lại từ đó khiến sinh khởi hạt giống vô kí, nên đối với hiện hành vô kí mà nói, thì đó tức là nhân Dị thục, đồng nghĩa với hạt giống nghiệp, tập khí dị thục, tập khí hữu chi v.v...[X. luận Đại tì bà sa Q.19, Q.20, Q.21; luận Câu xá Q.2; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận quang kí Q.2, Q.6]. (xt. Lục Nhân, Hữu Chi Tập Khí, Nghiệp Chủng Tử).

DỊ THỤC QUẢ

Phạm:vipàka-phala. Quả báo do nhân Dị thục mang lại. Cũng gọi Báo quả, là một trong năm quả.

Tông Câu xá cho tính “Vô phú vô kí” của năm căn (nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn), bảy tâm giới (nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tị thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới, ý căn không gián đoạn) v.v... là quả Dị thục. Nhưng theo Duy thức Đại thừa thì quả thể tổng báo (thức thứ 8) của tất cả hữu tình gọi là Chân dị thục. Còn biệt báo của

DỊ THỤC CHƯỚNG

D

1257

sáu thức trước do Chân dị thục sinh ra gọi là Dị thục sinh. Chân dị thục và Dị thục

sinh gọi chung là Dị thục quả. Riêng thức thứ 7 vì không phải hạt giống dị thục sinh ra, nên không phải là quả Dị thục. Do đó, quả Dị thục, tức là chỉ cho thức thứ 8, vì thức này có khả năng hàm chứa hạt giống của tất cả các pháp mà thành thục quả của các căn thức. Như các căn mắt, tai v.v... do nhân thiện, ác đã gieo ở đời trước mà mang lại quả khổ, vui đời này. Rồi nhân thiện, ác gây ở đời này, cũng sẽ chiêu cảm quả khổ, vui ở đời sau, vì thế gọi là Dị thục quả. [X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Câu xá Q.2, Q.6; luận Thành duy thức Q.2, Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu, Q.2 phần cuối, Q.8 phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Quả).

DỊ THỤC SINH

Vấn đề này, giữa Đại Thừa, Tiểu thừa giải thích có khác:

1. Theo luận Câu xá Tiểu thừa: Chỉ cho quả do nhân Dị thục sinh ra, đồng nghĩa với “Dị thục quả”.

Luận Câu xá quyển 2 giải thích Dị thục sinh theo bốn nghĩa:

a. Do nhân dị thục sinh ra, như xe do bò kéo, gọi là xe bò.

b. Từ lúc tạo nghiệp cho đến kết quả, luôn luôn biến đổi để thành thục, gọi là Dị thục. Quả này từ Dị thục sinh ra nên gọi là Dị thục sinh.

c. Quả khác loại với nhân, nhưng lại do nhân mà thành thục, nên gọi Dị thục; Dị thục này tức là nghĩa sinh, nên gọi Dị thục sinh.

d. Do nhân mà tạm đặt tên quả, nên đã gọi nhân là nhân Dị thục, thì quả do nhân này sinh ra tức gọi Dị thục sinh. (xt. Dị Thục Quả).

2. Theo Duy thức Đại thừa: Quả thể tổng báo của thức thứ 8 gọi là Dị thục, hoặc Chân dị thục; quả biệt báo của sáu thức trước do Chân dị thục sinh ra, gọi là Dị thục sinh.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 7 hạ) nói: "Tập khí dị thục làm duyên tăng thượng, chiêu cảm thức thứ 8 dắt dẫn sức nghiệp, vì luôn luôn nối nhau nên gọi Dị thục. Khi chiêu cảm sáu thức trước thể hiện nghiệp một cách đầy đủ, từ Dị thục sinh ra, gọi là Dị thục sinh, chứ không gọi Dị thục, vì có gián đoạn". [X. luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

DỊ THỤC TẬP KHÍ

Đối lại với "Đẳng lưu tập khí". Chỉ cho nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp) có khả năng chiêu cảm quả Dị thục trong ba cõi; nghiệp chủng tử này là do nghiệp thiện, ác hữu lậu của năm thức trước huân tập (hun ướp) thức thứ 8 mà sinh ra. Tập khí là tên

khác của chủng tử, vì nó có nghĩa huân tập nên cũng gọi là Tập khí.

Nghiệp chủng tử này tức là hạt giống của Tư tâm sở thiện, ác tương ứng với thức thứ sáu, làm tăng thượng duyên chiêu cảm Dị thục thức thứ 8, mà Dị thục thức thứ 8 lại là quả thể tổng báo của tất cả hữu tình chúng sinh. Chủng tử này có hai công năng là tự nó sinh hiện hành và giúp đỡ các chủng tử vô kí dị thục khác sinh khởi. Trong đó, chủng tử tự sinh hiện hành gọi là Đẳng lưu tập khí; còn chủng tử giúp đỡ các chủng tử dị thục vô kí khác thì gọi là Dị thục tập khí. Nhưng đây là cùng một thể mà có hai tác dụng, chứ không phải ngoài Đẳng lưu tập khí còn có thể riêng biệt.

Cái gọi là giúp đỡ quả vô kí khác sinh khởi là chỉ cho thức thứ 8 tổng báo và sáu thức trước biệt báo. Còn thức thứ 7 thì chỉ là vô kí, cho nên không phải là nhân Dị

DỊ THỤC TẬP KHÍ

D

1258

thục, lại có tính chất che lấp Thánh đạo; nên cũng chẳng phải là quả Dị thục.

Ngoài ra, tổng quả thức thứ 8, gọi là Dị thục hoặc Chân dị thục; biệt quả sáu thức trước gọi là Dị thục sinh. Dị thục và Dị thục sinh gọi chung là Dị thục quả. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận

thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Đẳng Lưu Tập Khí, Nghiệp Chủng Tử).

DỊ THỤC THỨC

Phạm: vipàka-vijĩàna. Âm Hán: Tì ba ca tì nhã nam. Tên khác của thức A lại da. Chủ thể của nhân quả nghiệp báo. Nhà duy thức cho rằng, thức A lại da do nghiệp thiện, ác huân tập (hun ướp), lấy chủng tử nghiệp làm duyên tăng thượng mà chiêu cảm quả Dị thục, vì thế gọi là Dị thục thức, là quả tướng của thức A lại da. Sáu thức trước tuy cũng là quả Dị thục, nhưng chỉ là biệt báo và có gián đoạn, nên không phải "Chân dị thục". Chỉ có quả thể tổng báo (thức thứ 8) của hữu tình mới là Chân dị thục, vì nó có đủ ba nghĩa: nghiệp quả, không gián đoạn và khắp ba cõi, nên gọi là Dị thục thức.

Nhưng đến sát na cuối cùng trước quả Phật thì bỏ tên Dị thục, bởi vì thức Dị thục chỉ tồn tại ở quả vị của nghiệp thiện, ác; đến lúc thành quả Phật thì nhân, quả dị thục hoàn toàn không còn nữa.

Ngoài ra, Sơ năng biến trong ba Năng biến thì thức Dị thục được gọi là "Dị thục năng biến". [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; luận Thành duy thức Q.2, Q.3, Q.5, Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối, Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Năng Biến, A Lại Da Thức).

DỊ THỤC VÔ KÍ

Dị thục là tên khác của quả báo. Kí nghĩa là phán đoán, đoán định. Vô kí có nghĩa không thể đoán định là thiện, cũng không thể đoán định là ác, mà là tính phi thiện phi ác. Dị thục vô kí là một trong Vô phú vô kí (nghĩa là tính vô kí không nhiễm không tịnh), là quả báo thân tâm do nghiệp đời trước chiêu cảm, tính của nó chẳng phải thiện chẳng phải ác, không chướng ngại Thánh đạo, không che lấp tâm tính v.v... (xt. Vô Kí).

DỊ THỪA

.....

Chỉ cho chúng Thanh văn có giới hạnh siêu việt nghe đức Phật nói kinh Vô lượng thọ. Kinh Đại A di đà gọi Dị thừa là Ma ha ba la diễn, kinh Trang nghiêm gọi là Ba la dã ni chỉ nãng, kinh Bình đẳng giác gọi là Thị giới tụ, Như lai hội gọi là Trụ bỉ ngạn v.v...

DỊ TÍNH KHÔNG

.....

Tính mê chấp cho vọng là có thật của phàm phu, thực ra nó không có tự thể và khác với chân tính. Đây là pháp "Y tha khởi tính" trong ba tính. Một trong ba không do tông Duy thức thành lập. Cũng gọi là Bất như không, Viễn li không. [X. luận Biện trung biên Q.trung,

luận Trung biên phân biệt Q.thượng; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung]. (xt. Tam Không).

DỊ TƯỚNG

I. Dị tướng: Một trong 4 tướng, một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Dị nghĩa là suy biến, tức là pháp làm cho tất cả các pháp hữu vi biến đổi suy bại. Pháp này không phải sắc không phải tâm mà là thuộc hành uẩn bất tương ứng. Nhưng luận Câu xá cho nó là pháp thật,

DỊ THỤC THỨC

D

1259

còn luận Duy thức thì cho là pháp phần vị giả đặt. (xt. Tứ Tướng).

II. Dị tướng: Đối lại với "Nhất tướng". Nghĩa là tự tính của tất cả các pháp sai khác chứ không phải nhất nguyên. Đây là thuyết của ngoại đạo Tì thế sư. Thuyết "Phi dị" trong "Bát bất" của Trung luận là để phá thuyết này. [X. luận Ngoại đạo Tiểu thừa tứ tông]. (xt. Nhất Tướng, Bát Bất Trung Đạo).

III. Dị tướng: Một trong sáu tướng, đối lại với "Đồng tướng". Dị nghĩa là sai biệt khác nhau, tức tất cả các pháp đều có tướng trạng khác nhau. Như ngói, gạch, xà, cột v.v... tướng trạng đều khác, là Dị tướng. Nhưng ngói, gạch, xà, cột hợp lại làm thành ngôi nhà, không chống trái nhau, thì đó là

Đồng tướng. (xt. Lục Tướng Viên Dung).

DỊ TƯỚNG XẢO PHƯƠNG TIÊN

Phương tiện sai trái khéo léo, là một trong sáu thứ phương tiện khéo kéo. Nghĩa là Bồ tát vì muốn cứu độ chúng sinh một cách rộng rãi mà hiện tướng giận dữ khiến những người không thuận theo lời dạy của các Ngài phải sợ hãi mà bỏ ác theo thiện. (xt. Lục Chủng Xảo Phương Tiện).

DỊ VÃNG

Dễ dàng sinh về thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà. Nghĩa là nương nhờ vào sức bản nguuyện của Phật A di đà thì sinh về thế giới Cực lạc một cách dễ dàng. Đây nói so sánh sự vãng sinh về phương Tây dễ hơn sự vãng sinh lên cung trời Đâu suất. Trong kinh Vô lượng thọ có câu: “Dễ vãng sinh nhưng không có người”. Ý nói vãng sinh tuy dễ nhưng ít người tu được nhân vãng sinh. Những người có được đầy đủ ba tâm với niềm tin chân thật thì rất hiếm, nên nói là không có người. [X. Kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Tuệ viễn); luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4, Vãng sinh yếu tập Q.trung].

DĨ BIÊN ĐỊA

Phạm:kftàvì-bhùmi. Cũng gọi Sở tác biện địa, Dĩ tác địa, Dĩ biện địa, là địa vị thứ 7 trong Tam thừa cộng vị theo thuyết của

tông Thiên thai.

Hành giả ba thừa dứt hết Tư hoặc trong cõi Sắc và cõi Vô sắc, phát khởi trí chân vô lậu, diệt sạch 72 phẩm Ngũ thượng phần kết (tham ở cõi Sắc, tham ở cõi Vô sắc, điệu cử, mạn, vô minh). Công phu dùng trí tuệ đoạn trừ phiền não đã hoàn tất, cho nên gọi là Dĩ biện (đã làm xong).

Nhưng ở giai vị này, hành giả tuy đã dứt hết chính sử (phiền não chủ thể), nhưng vẫn chưa trừ sạch tập khí. Tương đương với quả thứ tư trong Tam tạng giáo. Lại giai vị này là quả cuối cùng của hàng Thanh văn, cho nên căn cứ vào đó mà đặt tên là Dĩ biện địa.

Ngoài ra, theo phẩm Phát thú trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6 thì Bồ tát Thất địa không được dính mắc vào 20 pháp và phải đầy đủ 20 pháp.

Hai mươi pháp không được dính mắc là:

1. Không được dính mắc vào cái ta.
2. Không được dính mắc vào chúng sanh.
3. Không được dính mắc vào thọ mệnh.
4. Không dính mắc các con số cho đến người biết, người thấy.
5. Không dính mắc vào cái thấy dứt mất hẳn (đoạn kiến).
6. Không dính mắc vào cái thấy thường

còn mãi (thường kiến).

7. Không được tác tướng.

8. Không được tác nhân kiến.

9. Không dính mắc danh sắc.

DĨ BIÊN ĐỊA

D

1260

10. Không dính mắc năm ấm.

11. Không dính mắc 18 giới.

12. Không dính mắc 12 nhập (xứ).

13. Không dính mắc ba cõi.

14. Không dính mắc nơi chỗ.

15. Không nghĩ đến chỗ để trông đợi.

16. Không nghĩ đến nơi để nương tựa.

17. Không dính mắc nương vào Phật kiến.

18. Không dính mắc nương vào pháp kiến.

19. Không dính mắc nương vào tăng kiến.

20. Không dính mắc nương nơi giới kiến.

Hai mươi pháp phải đầy đủ là:

1. Đầy đủ không.

2. Chứng được vô tướng.

3. Biết rõ vô tác.

4. Ba phần trong sạch.

5. Đầy đủ trí từ bi đối với tất cả chúng sinh.

6. Không nhớ nghĩ tất cả chúng sinh.

7. Quán xét tất cả pháp một cách bình

đẳng.

8. Biết rõ thực tướng của các pháp.

9. Vô minh pháp nhẫn.

10. Trí vô sinh.

11. Tuyên thuyết các pháp một tướng.

12. Phá trừ tướng phân biệt.

13. Chuyển ức niệm.

14. Chuyển kiến.

15. Chuyển phiền não.

16. Định Tuệ ngang nhau.

17. Điều phục ý.

18. Tâm vắng lặng.

19. Trí vô ngại.

20. Không nhiễm ái.

(xt. Thập Địa).

DĨ CHÂM ĐẦU BÁT

Cầm cây kim ném vào bát. Tên công án trong Thiền tông.

Tổ phó pháp tạng thứ 15 là Ngài Ca na đề bà trước vốn là ngoại đạo. Một hôm, ngài từ nước Chấp sư tử đến nước Kiêu tát la yết kiến ngài Long thụ để cùng nghị luận. Để thử trí tuệ của Ca na đề bà, ngài Long thụ sai đệ tử bưng ra một bát nước đầy đặt trước mặt Đề bà. Thấy thế, ngài Đề bà lẳng lặng cầm cây kim ném vào trong bát nước. Ngài Long thụ hết sức khen ngợi trí tuệ của Đề bà, liền trao cho lí mầu nhiệm chân thật rốt ráo.

Bát nước đầy tượng trưng trí tuệ mênh

mông của ngài Long thụ, còn việc ngài Đề bà ném cây kim vào bát nước là biểu thị ý muốn dò tìm đến đáy nguồn của biển trí tuệ ấy. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Truyền pháp chính tông kí Q.3; Tông môn thống yếu tục tập Q.2].

DĨ HOÀN

Cũng gọi Dĩ lai, Dĩ chí. Hoàn nghĩa là trở lại. Như nói: Ba nghìn năm trở lại, tức chỉ cho khoảng thời gian ba nghìn năm đã qua cho đến hiện giờ. Hoặc nói: Đẳng giác trở lại là chỉ tất cả giai vị từ khoảng Đẳng giác trở xuống cho đến phàm phu.

DĨ HUYẾT TẨY HUYẾT

Lấy máu rửa máu (làm sao sạch được). Ví dụ mê vọng cám dỗ tâm, từ mê chấp này rơi vào mê chấp khác, không một mảy may ích lợi.

Kinh Tạp a hàm quyển 10 (Đại 2, 72 thượng), nói: “Ví như kẻ sĩ phu từ chỗ tối tăm vào chỗ tăm tối, từ nơi mờ mịt vào nơi mịt mờ, từ hố phân ra lại rơi vào hố phân, lấy máu rửa máu, lìa bỏ các việc ác, trở lại làm các việc ác. Ta nói ví dụ này là chỉ cho những tỉ khưu phàm ngu”.

DĨ CHÂM ĐẦU BÁT

D

1261

DĨ KÊ VI PHƯỢNG

Trông gà hóa phượng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho tình cảnh mê vọng không phân biệt được chính tà. Gà là loại chim phàm thường, phượng là loài chim linh quí, cho chim thường là chim quí thì cũng giống như cho ngói gạch là châu ngọc.

Thiền lâm dùng từ ngữ này để ví dụ tình cảnh mê vọng cho tà kiến là chính kiến, nhận vọng tưởng là tính Phật.

DĨ KIM ĐƯƠNG

Chỉ cho dĩ sinh, kim sinh, đương sinh, hoặc chỉ dĩ vãng, hiện kim, đương lai. Tức là ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai.

Lại có thuyết cho những kinh đức Phật nói trong bốn thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng và Bát nhã là những kinh dĩ thuyết (đã nói), kinh Vô lượng nghĩa là kim thuyết (đang nói), kinh Niết bàn là đương thuyết (sẽ nói). (xt. Tam Thế)

DĨ LI DỤC GIẢ

Người đã lìa ham muốn. Cũng gọi Dĩ li dục nhân. Chỉ cho người đã thoát lìa Tu hoặc ở cõi Dục. Thông thường có thể chia làm hai loại là Dị sinh và Thánh giả.

1. Dị sinh: Theo thuyết của luận Câu xá quyển 23, ở giai vị phàm phu tu sáu hạnh

quán hữu lậu, dứt hết phẩm nhiễm thứ 9 ở cõi Dục, đến giai vị Kiến đạo gọi là Quả hướng thứ 3 (A na hàm hướng). Đây là hàng dị sinh đã lìa dục.

2. Thánh giả (bậc Thánh): Theo thuyết trong luận Câu xá quyển 24, sau khi vào giai vị Kiến đạo, tiếp tục tu Hữu lậu đạo, Vô lậu đạo, dứt hết cả chín phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, thành quả Bất hoàn, không còn phải trở lại thụ sinh ở cõi Dục. Đây là bậc Thánh đã lìa dục. [X. luận Đại tì bà sa Q.90; Câu xá luận quang kí Q.23].

DĨ PHẬT ĐẠO THANH

Chỉ cho hàng đệ tử Thanh văn đã lãnh ngộ Phật đạo Đại thừa rồi truyền lại cho đại chúng.

Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 thượng) nói: “Chúng ta hôm nay thực là Thanh văn, đem tiếng nói Phật đạo truyền cho tất cả đều nghe”.

Chữ chúng ta (ngã đẳng) trong câu văn dẫn ở trên là chỉ hàng đệ tử Thanh văn.

DĨ SA THÍ PHẬT

Đem cát cho Phật. Sự tích tiền thân của vua A dục.

Đời trước, khi vua A dục còn là một em bé đang vui chơi trên đường, bỗng gặp đức Phật Thích ca, cậu bé bèn lấy cát giả

làm bánh dâng cúng Phật, Phật dự đoán rằng đời sau đứa trẻ ấy sẽ làm vua. [X. A dục vương truyện Q.1; Nghĩa sở lục thiếp Q.18].

DĨ SINH

Phạm:bhùta. Đối lại với Vị sinh.

I. Dĩ sinh. Chỉ cho sinh tướng vị (tức sát na sau cùng của thời vị lai) của pháp thể từ vị lai lưu chuyển đến sát na của vị hiện tại. [X. luận Câu xá Q.5].

II. Dĩ sinh. Chỉ cho bản hữu. Tức là thân trung ấm đã thụ sinh vào đời sau. Còn thân trung ấm đang tìm cầu chỗ thụ sinh thì gọi là Cầu sinh.

DĨ SINH

D

1262

DĨ TÂM QUÁN ĐÍNH

Một trong ba phép quán đính (rưới nước lên đỉnh đầu) nói trong kinh Đại nhật. Tức là phép quán đính dùng tâm của thầy truyền vào tâm của đệ tử. Cũng gọi là Tâm thụ quán đính (quán đínhtrao tâm), Bí mật quán đính, Tâm tưởng quán đính. Đối lại với "Sự nghiệp quán đính" là phép quán đính thiết lập đàn tràng ngoài tâm để tu phép quán đính.

Khi muốn thực hành pháp Dĩ tâm quán đính này, thầy và đệ tử đều phải là người thành tựu tam muội da giới. Khi tu pháp,

thầy và đệ tử cùng trụ trong Du già, trực tiếp kiến lập mạn đồ la nơi tâm bồ đề thanh tịnh của đệ tử rồi vào đàn tâm này mà thực hành pháp quán đính. [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.16]. (xt. Quán Đính).

DĨ TÂM TRUYỀN TÂM

Lìa lời nói văn chữ, dùng tâm truyền tâm.

Thiền tông không lập văn chữ, không nhờ vào kinh luận, chỉ có thầy và trò trực tiếp trao truyền, dùng gương tâm chiếu vào nhau để truyền yếu chỉ Phật pháp, gọi là Dĩ tâm truyền tâm.

Đức Thế tôn nói pháp trên núi Linh thứu, Ngài đưa bông hoa lên dạy chúng, trong tám vạn người chỉ có tôn giả Ca diếp hiểu ý của Phật và mỉm cười. Tổ sư Thiền tông qua các đời đã căn cứ vào tích truyện này mà định tông phong chẳng lập văn tự truyền trao đại pháp. Đây cũng là lời truyền đạt cảnh giới chứng ngộ.

Luận Huyết mạch của Tổ Đạt ma (Vạn tục 110, 405 thượng), nói: “Ba cõi bời bời đều về một tâm, Phật trước Phật sau dùng tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự”.

Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 349 thượng), nói: “Ngày xưa, Đại sư Đạt ma mới đến Trung hoa, mọi người chưa tin Thiền pháp nên Ngài truyền tấm áo này để làm tín vật,

đời đời truyền nhau; Pháp thì đem tâm truyền tâm, đều khiến mọi người tự ngộ tự giải".

Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật (Đại 48, 400 trung), nói: "Đạt ma nhận được pháp bên Thiên trúc, rồi đích thân đến Trung hoa, Ngài thấy người học ở phương này phần nhiều chưa thấu suốt pháp, chỉ hiểu theo danh số, làm theo sự tướng. Vì Ngài muốn mọi người hiểu rằng mặt trăng chẳng ở nơi ngón tay, pháp là tâm ta, nên Ngài chỉ dùng tâm truyền tâm chứ không lập văn tự".

Đây là đặc sắc của Thiền tông: truyền riêng ngoài giáo, chẳng lập văn tự, chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật. [X. Truyền tâm pháp yếu (Hoàng bá); Hiển tông kí (Hà trạch).

DĨ TỰ BẤT THÀNH BÁT TỰ PHI

.....

Cũng gọi Dĩ tự bất thành bát tự bất thị (chẳng phải chữ dĩ, cũng chẳng phải chữ bát). Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chữ Dĩ chỉ cho chữ " " viết trên đầu lá bùa hộ thân, đó là biến hình của chữ (i) Tất đàm, nhưng nếu nhìn theo hình chữ Trung quốc thì nó chẳng phải chữ Dĩ (..) cũng chẳng phải chữ bát (..).

Thiền tông căn cứ vào đó để chỉ ra rằng

bản lai diện mục rất khó diễn tả bằng bất
cứ phương thức nào.
DĨ TỰ ĐIỂM
.....
Gọi tắt: Dĩ tự. Chỉ cho phù hiệu “ ”.
Thông thường được dùng trên thẻ đề kinh
hoặc trên đầu lá bùa hộ thân. Đây là biến
DĨ TÂM QUÁN ĐÍNH
D
1263
hình của chữ (i) Tất đàm, có thuyết nói
nó biểu thị chữ thủy ( ) hoặc Tứ thiên
vương ( ).
Tổ đình sự uyển quyển 1 cho biết xưa
nay có ba thuyết:
1. Là chữ Ẩu.., chữ A .
2. Chữ và âm đều không dịch.
3. Là chữ tâm trong Phạm thư.
Phù hiệu giống chữ Dĩ...này tuy đã bắt
đầu xuất hiện
trong Ngữ lục
của Thiền sư
Vân môn và
được thấy trên
thẻ viết đề kinh
bản đời Tống,
nhưng cho đến
nay nguồn gốc
và điển cứ của
nó vẫn chưa được xác định. [X. Tống cao

tăng truyện Q.3 thiên Dịch kinh; Cốc hưởng tập Q.2; Tu nghiệm cố sự tiện lãm Q.2].

DĨ TỰ TAM ĐIỂM

.....

Chữ Dĩ ba chấm. Chỉ cho chữ (i)

Tất đàm giống như ba cái chấm, vị trí của ba chấm này được sắp xếp không phải theo đường dọc cũng không phải theo đường ngang mà gồm đủ cả ngang dọc, cho nên thông thường phần nhiều được dùng làm thí dụ, cùng nghĩa với từ "Thiên chủ tam mục" (ba mắt của chúa trời).

Trong kinh Niết bàn, ba chấm này được ví dụ cho ba đức bí tạng của Như lai, biểu thị pháp thân, bát nhã và giải thoát đều tròn đủ.

Phẩm Ai thán của kinh Niết bàn (bản Nam) (Đại 12, 616 trung) nói: "Những gì gọi là tạng bí mật? Giống như chữ i, nếu ba chấm ngang nhau thì không thành chữ i, dọc xuống cũng không thành, như ba mắt trên mặt của trời Ma hê thủ la mới thành chữ i, nếu ba chấm đặt chỗ khác cũng không thành. Ta cũng như thế, pháp giải thoát cũng chẳng phải Niết bàn, thân Như lai cũng chẳng phải Niết bàn, ma ha bát nhã cũng chẳng phải Niết bàn. Nay ta an trụ ba pháp như thế là vì chúng sinh, gọi là vào Niết bàn, như chữ

“i” ở thế gian”.

Ngoài ra cũng có thuyết cho ba chấm chữ i là dụ chỉ cho ba bồ đề (thực tính, thực trí, phương tiện), ba tính Phật (chính nhân, liễu nhân, duyên nhân), ba ngôi báu (Phật, pháp, tăng), ba đạo (khổ, phiền não, nghiệp) v.v... [X. Niết bàn kinh sớ (Chương an) Q.6; Ma ha chỉ quán Q.2].

DĨ TƯƠNG ỨNG

Bàn về thể dụng huân tập chân như, luận Đại thừa khởi tín chia làm hai môn Dĩ tương ứng (đã tương ứng) và Vị tương ứng (chưa tương ứng).

Cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển hạ phần đầu, thì Dĩ tương ứng là hàng Bồ tát Thập địa được trí căn bản tương ứng với tự thể của chư Phật; khi chứng được hậu đắc trí thì tương ứng với nghiệp tự tại của chư Phật. Cho nên sự tu hành của Bồ tát Thập địa là vì chứng được pháp chân như mà tu hành, là nương theo pháp lực tự nhiên mà tu, nên gọi là chân tu. (xt. Vị Tương Ứng).

DỊCH KINH

.....

Phiên dịch kinh điển. Cũng gọi là Phiên kinh. Nói theo nghĩa rộng thì không chỉ giới hạn ở việc dịch tạng kinh, mà phiên dịch luật, luận cũng đều gọi là Dịch kinh. Ở Ấn độ, Phật điển (ba tạng Kinh, Luật,

Luận) được lưu truyền bằng nhiều thứ tiếng địa phương, sau được chỉnh lí thành nguyên

Chấm Chữ Dĩ

DỊCH KINH

D

1264

điển bằng tiếng Phạm (Sanskrit) vàPàli. Đến khi Phật giáo truyền sang các nước phương đông thì kinh điển dần dần được dịch ra tiếng các nước đó. Phật điển Hán dịch hiện nay có loại được dịch thẳng từ bản chữ Phạm, cũng có loại được dịch lại từ tiếng Hồ của vùng Tây vực.

Tại Trung quốc, thời xưa, việc dịch kinh phần nhiều do triều đình bảo hộ, nhờ có thiết trí các viện dịch kinh mà sự nghiệp phiên dịch được hoàn thành. Loại dịch kinh này gọi là Phụng chiếu dịch (theo mệnh lệnh của vua mà dịch), cho nên hầu hết trong các kinh hiện còn đều ghi "Phụng chiếu dịch" ngay ở trang đầu. Còn những pháp sư tinh thông ngôn ngữ Phạm, Hán chuyên việc dịch kinh thì được gọi là Tam tạng dịch kinh (gọi tắt: Tam tạng), hoặc Tam tạng pháp sư.

Nhưng dịch kinh là sự nghiệp lớn lao, xưa nay rất hiếm có trường hợp chỉ một người mà làm được việc đó, bởi vậy, ngoài vị Tam tạng dịch kinh ra còn cần rất nhiều người giúp đỡ, do đó, về sau các chức quan

mới được đặt ra để chuyên lo việc phiên dịch kinh điển.

Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, thì các quan phụ trách công việc phiên dịch trong Dịch trường gồm có chín chức:

1. Dịch chủ: Vị ngồi ở chính giữa tuyên đọc văn Phạm.

2. Chứng nghĩa: Vị ngồi ở phía tay trái của Dịch chủ, có nhiệm vụ kiểm tra, nhận xét xem câu văn Phạm hoặc văn dịch có đúng không.

3. Chứng văn: Vị ngồi ở mé bên phải Dịch chủ thẩm tra xem văn Phạm mà vị Dịch chủ tuyên đọc là đúng hay sai.

4. Thư tự Phạm học tăng: Vị nghe âm tiếng Phạm rồi viết ra chữ Hán (phiên âm) một cách đúng như thực.

5. Bút thụ: Vị đem tiếng Phạm phiên dịch (dịch nghĩa) ra Hán văn.

6. Xuyết văn: Trau chuốt văn tự cho thành câu.

7. Tham dịch; cũng gọi là Chứng Phạm ngữ: Vị có nhiệm vụ đối chiếu Hán văn với Phạm văn xem đúng hay sai.

8. San định: Vị bỏ bớt những câu văn rườm rà lòng thòng, để làm cho câu văn ngắn gọn sáng sủa đúng nghĩa.

9. Nhuận văn: Vị ngồi ở phía nam nhuận sắc văn dịch.

Trong việc dịch kinh, những bản chỉ

dịch một lần gọi là Đơn dịch, Nhất dịch. Những bản được dịch từ hai lần trở lên gọi là Trùng dịch (dịch lại), Dị dịch (dịch khác), Đồng bản dị dịch (cùng bản dịch khác).

Những kinh điển mà tên người dịch không được rõ (hoặc không được ghi) thì gọi là Thất dịch kinh (kinh mất tên người dịch). Những kinh dịch ở đời sau, tên người dịch thường được ghi rõ ở ngay đầu hoặc ở cuối quyển kinh, nhưng đời xưa phần nhiều người dịch kinh không ghi tên mình nên có khá nhiều kinh Thất dịch. Lại nữa, những kinh được dịch từ ngài Huyền trang (đời Đường) trở về sau gọi là Tân dịch (dịch mới); còn những kinh được dịch từ trước ngài Huyền trang thì gọi là Cựu dịch (dịch cũ), hoặc cho những kinh được dịch từ ngài Cưu ma la thập (đời Diêu Tần) trở về trước là Cổ dịch (dịch xưa).

Vào thời Đông Tấn, khi ngài Đạo an dịch kinh đã nêu ra thuyết "Ngũ thất tam bất dị" (Năm mất ba chẳng dễ). Nghĩa là khi dịch kinh từ chữ Phạm sang Hán văn có năm trường hợp dễ làm mất nguyên ý và ba trường hợp khó dịch.

I. Ngũ thất. Cũng gọi Ngũ thất bản: Năm trường hợp dễ mất nguyên ý.

1. Do văn pháp khác nhau, văn từ của nguyên ngữ và Hán ngữ đảo lộn.

2. Văn thể của nguyên điển thì chất

phác, lời ít được trau chuốt, Hán ngữ thì hay gọt dũa văn từ.

DỊCH KINH

D

1265

3. Nguyên điển thường có những câu giống nhau được nhắc đi nhắc lại nhiều lần rất là rườm rà, Hán dịch thì phần nhiều bỏ bớt những câu trùng lắp ấy.

4. Trong nguyên điển, văn kinh có kèm theo chú giải, từ ngữ lại rất lộn xộn, thể văn Hán dịch phần lớn lược bỏ loại chú giải xen lẫn ấy.

5. Nguyên điển khi nói xong một việc rồi, đến lúc trình bày việc tiếp theo thì văn từ thường hay nhắc lại đoạn trước. Hán dịch thì phần nhiều rút gọn bớt phần trùng lắp ấy đi.

II. Tam bất dị: Ba trường hợp dịch không dễ dàng.

1. Thánh điển vốn dựa theo phong tục và ngôn ngữ đương thời mà được thành lập, nhưng vật đổi sao dời, thời tục đã khác, nếu muốn cho văn từ được thích hợp với đời nay thì việc phiên dịch không phải dễ dàng.

2. Không tính đến khoảng cách quá xa giữa Thánh nhân và phàm phu mà lại muốn pháp âm sâu xa mầu nhiệm của Thánh nhân đời xưa thích hợp với phong

tục của phàm ngu thời nay thì việc phiên dịch không dễ dàng.

3. Lúc ngài A nan tụng lại kinh, thời gian cách đức Phật chưa xa, lại được vô số Thánh giả sửa chữa ghi chép, từ đó mà có Thánh giáo lưu truyền, người đời sau nếu dựa vào cái thấy nông cạn của mình mà dịch kinh, thì dù có thận trọng muôn phần cũng khó tránh khỏi sai lầm, thì biết việc phiên dịch không phải dễ dàng.

Ngoài ra, ngài Huyền trang cũng đề ra thuyết Ngũ chủng bất phiên (năm thứ không dịch), đó là:

1. Vì bí mật nên không dịch, như Đà la ni.

2. Thuật ngữ hàm có nhiều nghĩa nên không dịch, như Bà già phạm.

3. Tại Trung quốc không có nên không dịch, như cây diêm phù.

4. Xưa đã dịch rồi nên nay không dịch (trước đã phiên âm rồi mà mọi người đều biết), như A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

5. Những tiếng khiến người ta sinh tâm thiện nên không dịch, như tiếng Bát nhã, người nghe nó thì sinh lòng tin, nếu dịch là trí tuệ thì e sinh tâm coi nhẹ, lơ là. Vì tôn trọng nên không dịch.

Lại nữa, cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 2 và Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 chép, thì ngài Ngạn tông đời Tùy soạn

luận Biện chính có nêu ra thuyết Bát bị Thập điều.

A. Bát bị: Tám tư cách mà người dịch kinh phải có.

1. Phải thành tâm quí mến chính pháp, chí nguyện làm lợi ích cho người, không ngại lâu dài.

2. Khi bước vào trường giác ngộ (nơi dịch kinh), trước hết phải giữ giới đầy đủ, không nhiễm xấu xa, không bị chê cười.

3. Hiểu rõ ba tạng, thông suốt hai thừa.

4. Dựa theo sử sách, dùng lời chải chuốt, không để thô lỗ vụng về.

5. Trong lòng bình thản, khí lượng rộng rãi, không ưa chuyên chấp hẹp hòi.

6. Say mùi đạo nhạt mùi đời, không thích khoe khoang.

7. Cốt yếu phải biết tiếng Phạm mới có thể dịch đúng và không rơi vào cái học khác.

8. Biết qua về ca dao tục ngữ và lối viết chữ triện chữ lệ, không thể bỏ qua loại văn này.

B. Thập điều: Mười thể lệ cốt yếu cho người dịch kinh.

1. Tự thanh.....

2. Cú vận .

3. Vấn đáp .

4. Danh nghĩa .....

5. Kinh luận .

6. Ca tụng.....

DỊCH KINH

D

1266

7. Chú công.....

8. Phẩm đề.....

9. Chuyên nghiệp.....

10. Dị bản.....

Tống cao tăng truyện quyển 3 của ngài Tán minh cũng nêu ra sáu lệ cho việc dịch kinh.

1. Dịch chữ dịch âm, có bốn trường hợp:

a. Dịch chữ không dịch âm.

b. Dịch âm không dịch chữ.

c. Dịch cả âm và chữ.

d. Âm chữ đều không dịch.

2. Về tiếng Hồ, tiếng Phạm: Nói rõ nguyên điển có Hồ ngữ và thuần Phạm ngữ Ấn độ, trong thuần Phạm ngữ, theo sự khác nhau của năm khu vực Thiên trúc, Phạm ngữ ở mỗi khu vực cũng không giống nhau. Trong Hồ ngữ thì có Hồ ngữ đọc theo chiều dọc từ trên xuống (như nước Yết sương na), có Hồ ngữ đọc theo chiều ngang từ trái qua phải (như các nước Thổ hóa la, Ca tất thí v.v...). Ngoài ra, như Cưu tư ngữ thì là ngôn ngữ vừa Hồ vừa Phạm.

3. Trùng dịch, trực dịch (dịch lại, dịch thẳng): Dịch thẳng từ chữ Phạm Ấn độ ra Hán văn thì gọi là Trực dịch, những kinh

đã được dịch một lần ra tiếng Hồ rồi, lại chuyển dịch ra chữ Hán lần nữa thì gọi là Trùng dịch.

Ngoài ra, các dịch giả từ Ấn độ đến Trung quốc, khi đi qua các nước Hồ có dịch kinh điển, nên trong văn dịch của họ thường xen lẫn tiếng Hồ thì loại dịch phẩm này vừa là Trực dịch vừa là Trùng dịch.

4. Thô ngôn tế ngữ: Trong ngôn ngữ Ấn độ có lối nói thông thường và văn chương trong sách vở. Khi đức Phật nói pháp phần nhiều Ngài dùng lời nói thông thường. Lời Phật nói đại khái có thể chia làm hai loại là: Toàn thanh, rõ ràng văn vẻ (tế ngữ) và Bán thanh, tức là thổ ngữ không được trong sáng lắm (thô ngữ). Những bản tiếng Phạm do các ngài Pháp hộ, Bảo vân, Huyền trang, Nghĩa tịnh dịch thì đều sử dụng tế ngữ của xứ trung Thiên trúc.

5. Hoa ngôn nhã tục: Hán ngữ được dịch thành cũng có chỗ thanh nhã, quê kịch khác nhau.

6. Trực ngữ mật ngữ: Phạm ngữ nói về tục đế là trực ngữ, nói về chân đế là mật ngữ. [X. Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh Q.1 phần 1; Phật tổ thống kỉ Q.53, Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.6 đến Q.11].

DỊCH KINH VIÊN

.....

Là cơ quan dịch kinh do nhà nước thiết lập ở chùa Thái bình Hưng quốc tại kinh đô Khai phong của nhà Bắc Tống. Cũng gọi Truyền pháp viện. Viện này được thành lập vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời vua Tống Thái tông.

Công việc phiên dịch kinh Phật ở Trung quốc bắt đầu vào thời Hậu Hán, phần nhiều được các bậc Đế vương bảo hộ. Năm Đại nghiệp thứ 2 (606) đời Tùy, Dạng đế đặt quán Dịch kinh ở vườn Thượng lâm tại Lạc dương và sai học sĩ phiên dịch là Ngạn tông ở đó trông coi. Năm Trinh quán 22 (648) đời Đường, vua Thái tông lập viện Dịch kinh ở phía tây bắc chùa Đại từ ân để làm Dịch trường cho ngài Huyền trang. Đến thời Thái tông nhà Tống, ngài Pháp thiên dịch các kinh Thánh vô lượng thọ, Thất Phật tán v.v... quan địa phương dâng lên, vua xem hết sức vui mừng, bèn ra lệnh kiến thiết viện Dịch kinh rồi mời các ngài Thiên tức tai, Pháp thiên, Thí hộ v.v... ở đó dịch kinh. Phật tổ thống kỉ quyển 43 cho biết, năm Thái bình hưng quốc thứ 8, viện Dịch kinh được đổi tên là viện Truyền pháp, rồi lại làm viện Ấn kinh ở mé tây viện Truyền pháp.

DỊCH KINH VIÊN

D

1267

Viện dịch kinh được tổ chức hoàn bị, đặt ra chín chức vị gọi là Dịch trường cửu vị, đó là: Dịch chủ, Chứng nghĩa, Chứng văn, Thư tự Phạm học tăng, Bút thụ, Xuyết văn, Tham dịch, San định và Nhuận văn. Viện này là trung tâm dịch kinh của thời Bắc Tống, những kinh dịch ở đây đều được ghi trong Đại trung tường phù pháp bảo lục, Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục, tất cả hơn 100 bộ.

Công tác dịch kinh ở thời Bắc Tống từ năm Cảnh hựu trở về sau thiếu tư liệu, chỉ được biết có các ngài Trí cát tường, Kim tổng trì, Nhất xứng, Chiêu đức, Tuệ tuân v.v... dịch kinh ở viện này. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Tống hội yếu Đạo thích điều; Truyền pháp viện bi minh].

DỊCH TĂNG

I. Dịch tăng. Chức vụ của vị tăng làm việc trong các pháp hội hoặc nghi lễ tống táng. Cũng gọi Dịch giả. Như 7 vị tăng: Giảng sư, Độc sư, Chú nguyện sư, Tam lễ sư, Bái sư, Tán hoa sư, Đường đạt sư trong các pháp hội ở Nhật bản đều được gọi là Dịch tăng. Đời sau danh từ Dịch tăng được dùng để chỉ chung những vị tăng làm các việc lặt vặt trong chùa viện.

II. Dịch tăng. Chỉ cho Bạn tăng. (xt. Bạn Tăng).

DỊCH TIỂU DÁC (634-701?)

Vị tổ khai sáng của phái Tu nghiệm đạo Nhật bản. Người Mao nguyên, quận Nam cát thành, nước Đại hòa. Cũng gọi Dịch hành giả, Dịch ưu bà tắc, Thần biến đại bồ tát (thụy hiệu do Quang cách Thiên hoàng ban cho). Là nhà chú thuật ở thời đại Nại lương của Nhật bản. Ông lấy núi Cát thành ở Đại hòa (huyện Nại lương) làm căn cứ địa, khai sáng các đạo tràng ở núi Kim phong tại Cát dã, núi Đại phong, núi Cao dã v.v... giảng đạo tu hành, lấy tư tưởng điều hòa thần Phật làm cơ sở lí luận.

Năm Văn Vũ Thiên hoàng thứ 3 (699), vì tội phỉnh gạt người đời, ông bị lưu đày ở tỉnh Y đậu. Niên hiệu Đại bảo năm đầu (701) ông được phóng thích, lúc đó ông 68 tuổi. Về sau không biết ông mất ở đâu.

Phái Tu nghiệm đạo được sáng lập bắt đầu từ thời đại Liêm thương, có nhiều truyền thuyết kì quái về phái này, đặc trưng rõ rệt

của phái tu đạo này là Phật giáo sơn lâm đã được Mật giáo hóa. Những người theo Dịch tiểu dác được gọi là Tiền quỉ, Hậu quỉ.

DIÊC HỮU DIÊC KHÔNG MÔN

Một trong bốn môn của bốn giáo do Thiên thai lập ra. Là pháp môn quán các pháp nhân duyên sinh diệt cũng có cũng không để phá trừ phiền não thiên chấp Có, Không tương đối mà vào pháp môn Đệ nhất nghĩa đế, tức là pháp môn song chiếu Có và Không để hiển bày lí Trung đạo. (xt. Tứ Giáo Tứ Môn).

DIÊM BÀ ĐỘ ĐIỂU

Cũng gọi là Diêm bà điểu. Loại chim hành hạ tội nhân ở địa ngục Diêm bà độ. Địa ngục này là một trong 16 địa ngục phụ thuộc và cũng gọi là địa ngục Diêm bà phả độ.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 15 chép, thì trong địa ngục Diêm

Dịch Tiểu Dác

DIÊM BÀ ĐỘ ĐIỂU

D

1268

bà phả độ có chim Diêm bà, mình to như voi, mỏ nhọn phát ra ngọn lửa, thường quắp lấy tội nhân bay lên hư không rồi thả xuống như hòn đá rơi xuống đất, khiến thân thể họ tan nát. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng].

DIÊM HƯƠNG

.....

Mùi muối. Muối chỉ có vị mặn chứ không có mùi. Mùi muối được dùng để ví dụ những sự vật chỉ có tên gọi chứ không có thật chất hoặc hoàn toàn không tồn tại trong hiện thực. Mùi muối, lông rùa, sừng thỏ đều cùng một nghĩa và được dùng để chỉ cho phàm phu vọng chấp thực ngã, thực pháp.

Luận Thành thực quyển 2 (Đại 32, 256 thượng), nói: “Trong các việc thế gian thì sừng thỏ, lông rùa, chân rắn, mùi muối, màu gió v.v... đều không có.”

DIÊM LA NHÂN

.....

Ngục tốt chuyên quát mắng tội nhân trong địa ngục.

Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 6 (Đại 17, 29 hạ), nói: “Trong bài kệ với lời lẽ cay nghiệt, Diêm la nhân mắng nhiếc như sau: Mê tà kiến ngu si, bị lưới si trói buộc, rơi vào địa ngục này”. (xt. Ngục Tốt).

DIÊM LA THẬP ĐIÊN

.....

Mười điện Diêm la. Cũng gọi là Thập điện Diêm la. Tức là 10 ông vua ở cõi u minh (âm phủ, địa ngục).

Diêm la là vua Diêm la (ma), vốn là thần Dạ ma (Yama) ở thời đại Phệ đà của Ấn độ,

thông thường được coi là Tử thần hoặc là Chúa thần trông coi cõi u minh. Về sau, tư tưởng này trà trộn với Phật giáo và được truyền vào Trung quốc, rồi kết hợp với tín ngưỡng Đạo giáo mà sản sinh ra thuyết Diêm la thập điện.

Tín ngưỡng 10 ông vua cõi u minh xuất hiện vào khoảng cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, nhưng về nguồn gốc của 10 vị vua thì có rất nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo Thích môn chính thống quyển 4 và Phật tổ thống kỉ quyển 33 chép, thì Hòa thượng Đạo minh đời Đường, khi mộng du, thần hồn xuống địa phủ thấy 10 vua ở 10 điện lần lượt xét xử tội nghiệp của những vong linh người chết. Sau khi tỉnh dậy sư Đạo minh liền thuật lại, do đó mà tín ngưỡng này được lưu truyền trong dân gian.

Nhưng cứ theo Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí chép, thì trong năm Thiên phúc (936-944) đời Hậu Tấn, có sa môn Tri hữu, người tây Ấn độ, đến Trung quốc mang theo bức tranh bồ tát Địa tạng và kinh Bản nguyện công đức. Trên bức tranh, ở chính giữa vẽ hình tượng bồ tát Địa tạng, hai bên tả hữu là hình tượng 10 vị vua cõi u minh.

Theo truyện này thì tín ngưỡng 10 vua

có lẽ đã từ Ấn độ truyền sang. Nhưng trong văn viết thì tên của 10 vị vua lại là tên Trung quốc, hơn nữa hình tượng của các Địa Tạng Thập Vương
DIÊM HƯƠNG
D
1269
vị cũng mặc áo kiểu Trung quốc đời xưa. Căn cứ vào đó mà suy thì thuyết cho tín ngưỡng 10 vua từ Ấn độ truyền sang cũng không đủ tin.
Ngoài ra, trong kinh Dự tu thập vương sinh thất được truyền từ cuối đời Đường trở về sau cũng có chép việc 10 vua xử án. Còn Phật tổ thống kỉ quyển 45 thì cho biết, lúc nhỏ, Âu dương tu nhiều bệnh khổ, có lần ông nằm mộng thấy mình đến chỗ 10 vua cõi u minh và hỏi ra mới biết sự lợi ích của việc cúng trai và viết kinh ấn tống. Sau khi tỉnh dậy hết bệnh, ông lại càng thêm quí kính Phật pháp.
Trong tín ngưỡng dân gian Trung quốc, tư tưởng địa ngục đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo, đặc biệt là ảnh hưởng của kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện rất sâu, cho nên bồ tát Địa tạng được xem là chúa tể tối cao của địa ngục, gọi là U minh giáo chủ, cai quản Thập điện Diêm la vương.
Thập điện Diêm la vương bao gồm: Nhất điện Tần quảng vương, Nhị điện Sơ (Sở)

giang vương, Tam diện Tống đế vương, Tứ điện Ngũ quan vương, Ngũ điện Diêm (Sâm) la vương, Lục điện Biến (Biện) thành vương, Thất điện Thái sơn vương, Bát điện Bình đẳng vương, Cửu điện Đô thị vương, Thập điện Chuyển luân vương.

Mười vua trên đây đều có quyền hạn khác nhau, lần lượt xét xử những vong linh người chết về các tội nghiệp mà họ đã phạm phải khi còn sống ở dương gian, rồi căn cứ vào đó mà quyết định các hình phạt.

Tín ngưỡng 10 vua sau khi được truyền vào Nhật bản cũng khá thịnh hành, các chùa viện tại Nhật bản hiện nay còn cất giữ các bức vẽ và điêu khắc của 10 vua, hình tượng phần nhiều được vẽ hoặc chạm trổ theo kiểu Trung quốc. Trong đó có nhiều tác phẩm được xếp vào loại quốc bảo của Nhật bản. Những bức tranh 10 vua được tàng trữ ở các chùa Đại đức và Pháp nhiên tại Nhật bản là do Lục tín trung, nhà vẽ tượng Phật Trung quốc, vẽ vào đầu đời Nguyên.

Về thuyết bản địa của 10 vua, cứ theo kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương nói, thì bản địa của 10 vua đều do Phật và Bồ tát ứng hóa chuyển biến mà ra. Như bản địa của Nhất điện Tần quảng vương là Bất động minh vương, bản địa của Nhị điện Sơ giang vương là đức Thích

ca Như lai, bản địa của Tam điện đến Thập điện theo thứ tự là: bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền, bồ tát Địa tạng, bồ tát Di lặc, Dược sư Như lai, Quan âm bồ tát, A súc Như lai và Phật A di đà.

Về tên gọi của 10 vua, cứ theo điều "Thập vương cúng" trong Phật tổ thống kỉ quyển 33 nói, thì tên gọi của 10 vua có thể thấy trong sáu bộ kinh điển và truyện kí, như: Trong kinh Đề vị thấy tên hai vua Diêm la và Ngũ quan, trong Hoa nghiêm cảm ứng truyện có vua Bình đẳng, trong Di kiên chí có hai vua Sơ giang và Tần quảng, trong Cổ kim dịch kinh đồ kỉ quyển 2 thì thấy tên vua Thái sơn.

Ngoài ra, tên vua Ngũ quan còn được thấy trong kinh Quán đính quyển 12, kinh Tịnh độ tam muội và Kinh luật dị tướng quyển 49... Riêng tên vua Diêm la thì được thấy nhiều hơn trong các kinh luận.

Lại cứ theo Minh báo kí được dẫn trong Pháp uyển châu lâm quyển 26, thì vua Thái sơn vốn tên là Thái sơn phủ quân. Còn trong Pháp sự tán của ngài Thiện đạo có nêu tên hai vị thần Ngũ đạo và Thái sơn, trong đó, thần Ngũ đạo tương đương với Ngũ đạo chuyển luân vương.

Tóm lại, tín ngưỡng Diêm la thập điện tuy là sự hỗn hợp giữa tín ngưỡng Phật giáo và tín ngưỡng dân gian Trung quốc, nhưng

từ xưa đến nay nó đã bắt rễ sâu trong dân gian, và ngoài đạo lí nhân quả luân hồi, thiện ác báo ứng của Phật giáo ra, tín ngưỡng

DIÊM LA THẬP ĐIÊN

D

1270

này cũng có công dụng giúp phát huy thêm việc cảnh tỉnh người đời bỏ ác làm thiện. [X. Thích thị lục thiếp Q.16]. (xt. Diêm Ma Vương).

DIÊM LA VƯƠNG NGŨ THIÊN SỨ KINH

Có 1 quyển. Ngài Tuệ giản dịch vào đời Lưu Tống. Gọi đủ là Phật thuyết Diêm la vương ngũ thiên sứ kinh. Gọi tắt: Diêm la kinh, Ngũ thiên sứ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung tường thuật việc đức Phật dùng thiên nhãn xem xét nghiệp thiện, ác do chúng sinh đã tạo mà biết được giờ chết, giờ sinh của họ, thậm chí biết họ sinh lên các cõi trời hay rơi vào địa ngục. Nếu lúc còn sống ở nhân gian, chúng sinh không sợ quả báo đời sau mà gây nhiều nghiệp ác, thì khi chết sẽ sinh vào địa ngục, nơi đây, Diêm vương sai năm thiên sứ là: Sinh, Lão, Bệnh, Tử và Trị tội đến xét hỏi tội nhân. Rồi miêu tả những cực hình đau khổ trong địa ngục mà chúng sinh phải chịu hàng trăm nghìn năm.

DIÊM MA GIỚI

.....

Phạm: Yama-loka. Thế giới của vua Diêm ma, tức là chỗ ở chính của các loài quỉ. Cũng gọi Diệm ma giới.

Luận Câu xá quyển 11 nói, nước vua Diêm ma ở phía dưới châu Thiệm bộ (Diêm phù đề) năm do tuần, mỗi bề đều rộng năm do tuần.

Kinh Trường a hàm thì nói, Diêm ma giới ở trong núi Đại kim cương phía nam Diêm phù đề, có cung vua Diêm la, rộng sáu nghìn do tuần, thành của cung này có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy hàng cây bao chung quanh. [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; luận Đại tì bà sa Q.172].

DIÊM MA VƯƠNG

Diêm ma, Phạm;Pàli: Yama, cũng gọi Dạ ma, Diệm ma, Diễm ma, Diêm la.

Diêm ma vương, Phạm: Yama-ràja, cũng gọi Diêm la vương, Diêm ma vương, Diễm ma vương, Diêm ma la vương, Diệm ma la xà, Diêm ma la xã, Diễm ma la xà. Gọi tắt: Diêm la, Diệm la, Diệm vương, Diêm vương, Tử vương.

Thủy tổ của thế giới ma quỉ, tổng quản cõi u minh, chủ thần của địa ngục. Hán dịch: Song (đôi), Song thế, Gia chỉ, Tĩnh tức, Bình đẳng v.v...

Song nghĩa là cả hai anh em (gái) đều là

chúa ngục, anh coi việc đàn ông, em coi việc đàn bà, cho nên cũng gọi Song vương. Song thế nghĩa là chịu khổ và hưởng vui. Gia chỉ nghĩa là ngăn chặn không cho tội nhân tạo nghiệp ác nữa. Tĩnh tức nghĩa là sau khi tội nhân nghe vua Diêm la chỉ bảo, biết rõ tội lỗi của mình mà lòng được bình an thanh thản. Bình đẳng nghĩa là tấm gương chiếu soi tội lỗi người ta rất bình đẳng, không thiên vị ai.

Trong rất nhiều tên gọi của Diêm ma vương, tên "Diêm la vương" được người đời biết đến rộng rãi và thông dụng hơn cả. Diêm ma vương vốn là thần Dạ ma (Phạm:Yama) của thời đại Phệ đà ở Ấn độ, là con của thần Mặt trời (Phạm: Vìvasvat) và Sa lang viu (Phạm: Saraịyu), là vị thần sinh ra cùng một lúc với em gái của mình là Diêm mĩ (Phạm: Yamì), vì thế gọi là Song vương.

Lại theo Ba tư cổ kinh A phàm sĩ tháp chú (Zend Avesta), thì tổ của loài người là Vìvanhvant bắt đầu nấu rượu cúng thần, nhờ công đức ấy mà sinh được một con, tên là Yma (Yima), người con này tức là Dạ ma. Cứ theo đó thì biết nguồn gốc của vị thần này đã có rất sớm, nhưng mãi đến sau

DIÊM LA VƯƠNG NGŨ THIÊN SỨ KINH

D

1271

thời đại Phệ đà mới phát triển. Vị thần này
có quan hệ mật thiết với Thủy thiên (Phạm:
Varuịa), Kì đảo chủ (Phạm: Bfhaspati)
và A kì ni (Phạm:Agni).
Trong Lê câu phệ đà cũng có chép
những bài ca tán thán vị thần này và ghi
lại cuộc đối thoại của thần với em gái là
Diêm mĩ, trong đó, Diêm mĩ gọi Dạ ma là
"Người duy nhất phải chết" (Phạm: ekamartya),
hơn nữa, Dạ ma cũng muốn chết,
vì thế tự nguyện bỏ thân mình vào cõi u
minh để mở đường tối tăm cho chúng sinh:
Đó là người chết đầu tiên trong nhân loại
và được gọi là vua của những người chết.
Chỗ ở của Dạ ma trong thời đại này là
nơi xa xôi nhất trên cõi trời, là nơi vui thú
thường nghe âm nhạc. Tại đây có hai con
chó làm sứ giả, thường xuống nhân gian
tìm người chết để dẫn vào cõi u minh.
Nhưng, trong A thát bà phệ đà thì chỗ
ở của Dạ ma được di chuyển xuống hạ giới,
gọi là Dạ ma thành (Phạm: Yama-pura),
nơi đây, Dạ ma chuyên xem xét sổ sách ghi
chép việc làm của những người chết lúc
sinh tiền rồi căn cứ vào đó mà định thưởng
phạt.
Đến Sử thi Mahàbhàrata thì mô tả
tướng mạo của Dạ ma rất đáng sợ, mình
mặc áo màu đỏ tươi như máu, đầu đội vương
miện, ngồi trên lưng trâu, một tay cầm gậy,

tay kia cầm giây. Dạ ma ở thời đại này có hai tính cách:

1. Tử thần: Cầm đầu nhiều sứ giả đi cướp mệnh sống của người, bởi thế, đương thời gọi "chết" là "Đi đến cung Dạ ma", gọi "giết" là "Tống vào cung Dạ ma".

2. Vua của những người chết (Phạm: Preta-ràja), Pháp vương (Phạm: Dharmaràja), ở tại phía nam dưới đất, là người điều khiển thế giới tổ tiên (Phạm:Pitf-loka). Trong truyền thuyết thần thoại Ấn độ ở đời sau, Dạ ma bị coi là thần khủng bố chuyên mang lại khổ đau cho linh hồn những người chết.

Tư tưởng Dạ ma sau khi được du nhập Phật giáo, đã chịu ảnh hưởng của các tư tưởng trình bày ở trên, cho nên Dạ ma một mặt là Dạ ma thiên ở tầng thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục, mặt khác là người chi phối cõi u minh, là vua Diêm la xét xử hành vi tội lỗi của nhân loại.

Về bộ loại và tính chất của Diêm ma vương, trong các kinh luận có rất nhiều thuyết khác nhau, có thể rút gọn làm năm loại như sau:

1. Địa ngục: Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19, kinh Đại lâu thán quyển 2 và luận Du già sư địa quyển 2 chép, thì trong núi Đại kim cương ở phía nam Diêm phù đề có cung Diêm la

vương, người làm chủ cung ấy là vua Diêm la; vị vua này tuy là vua cõi địa ngục, nhưng ngày đêm ba thời vẫn phải chịu cái khổ lửa nóng hệt như các tội nhân khác.

2. Ngã quỉ: Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 17, luận Đại tì bà sa quyển 172 và luận Câu xá quyển 11 chép, thì Diêm ma vương là thủ lãnh của loài ác quỉ (hoặc quỉ đói), hiệu là Diêm ma quỉ vương, ở tại cõi Diêm ma la (thế giới của quỉ đói).

3. Diêm la vương: kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 11, kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 6 v.v... nêu Diêm la vương giới song song với địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, cứ đó suy ra thì Diêm la vương giới là một cõi riêng, nằm ngoài ba ác đạo.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 11 (Đại 9, 46 Q.thượng), nói: “Như người bệnh nặng thường bị đau đớn, ân ái trói buộc trong ngục sinh tử, không bao giờ xa lìa địa ngục, quỉ đói, súc sinh và chỗ của vua Diêm la”.

4. Biến hóa: Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 và luận Nhị thập duy thức, thì vua Diêm la hóa hiện vào trong

địa ngục để dạy bảo tội nhân biết rõ tội

nghiệp của họ, những hình phạt mà họ phải chịu và tên địa ngục trong đó họ đang ở.

5. Bồ tát: Cứ theo luận Du già sư địa quyển 58, thì Bồ tát hóa hiện là chúa địa ngục để dạy bảo tội nhân. Còn kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân quyển 1 và kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 thì nói, bồ tát Địa tạng dùng sức thệ nguyện bền chắc không thể nghĩ bàn hóa hiện làm Phạm thiên, Tự tại thiên, thân cầm thú, thân ngục tốt ở địa ngục, thân Diêm la vương v.v... để cứu độ tất cả chúng sanh. Về sứ giả (Thiên sứ) của vua Diêm ma, thì phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19, kinh Đại lâu thán quyển 2 và kinh Khởi thế quyển 4 chép, vua Diêm la thường sai ba sứ giả: Lão, Bệnh, Tử đến nhân gian, chỉ rõ cái khổ vô thường để cảnh tỉnh người đời chớ làm các việc ác và làm mọi việc thiện để khỏi rơi vào địa ngục. Tư tưởng Diêm ma vương sau khi được Phật giáo truyền vào Trung quốc, lại kết hợp với tín ngưỡng Đạo giáo mà càng thịnh hành, rồi từ đó sản sinh ra các thuyết Minh giới thập vương, Diêm la thập điện v.v... Cứ theo Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương chép, thì vua Diêm la là vua thứ 5 trong 10 vị vua cõi u minh, bản địa là bồ tát Địa tạng, là Minh

vương cai quản vong nhân vào tuần thứ 5 ở cõi âm.

Cứ theo truyền thuyết, vua Diêm la cai quản điện thứ 5 ở cõi u minh, tức là Đại địa ngục khiếu hoán ở đáy biển về phía đông bắc, dưới tảng đá ốc tiêu và 16 Tiểu địa ngục tru tâm. Trước khi đến điện thứ 5, vong hồn phải đến "Vọng hương đài" (đài trông về làng) để nhìn con cháu ở dương gian, sau đó mới đến điện thứ 5 để chịu sự phán xét. Diêm vương ở điện này xét xử nghiêm khắc, thẳng thắn không thiên vị. Hơn nữa, 16 Tiểu địa ngục tru tâm, chuyên moi các tâm bất chính như: tà tâm, độc tâm, oán tâm, hận tâm, dâm tâm, đố tâm, tư tâm v.v... cho nên vong hồn rất sợ hãi khi bị áp giải đến điện thứ 5 này.

Trong Mật giáo, Diêm ma vương được xếp vào Thiên bộ gọi là Diệm ma thiên, là một trong các vị trời hộ thế ở tám phương, một trong các vị thần vương hộ pháp ở mười phương, một trong 12 vị trời, một trong 20 vị trời bộ ngoài. [X. kinh Hoa Nghiêm (80 quyển) Q.10; kinh Quán đính Q.11, Q.12;kinh Thiết thành nê lê; kinh Đại nhật Q.1, Q.5; kinh Chính pháp niệm xứ Q.16; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.520; kinh Đại bảo tích Q.75; kinh Tịnh độ tam muội; luận Lập thế a tì đàm Q.6, Q.8; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.31;

luận Du già sư địa Q.37, Q.46; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.13, Q.21]. (xt. Địa Tạng Bồ Tát, Diệm Ma Thiên, Diêm La Thập Điện).

DIÊM MẠN ĐỨC CA MINH VƯƠNG

Diêm mạn đức ca, Phạm: Yamàntaka. Vị tôn này có khả năng hàng phục Diêm ma, cởi trói cho chúng sinh. Là một trong năm vị Đại minh vương, một trong tám Đại Diêm Ma Vương

DIÊM MẠN ĐỨC CA MINH VƯƠNG

D

1273

minh vương của Mật giáo. Cũng gọi Trì minh kim cương, Thánh diệm mạn đức ca uy nộ vương, Diệm mạn uy nộ vương, Đại uy đức minh vương, Hàng diệm ma tôn, Diêm ma đức ca minh vương, Lục túc tôn. Trong năm vị Đại minh vương, vị tôn này ở phương tây, là Giáo lệnh luân thân của đức A di đà Như lai, tự tính luân thân của Ngài là bồ tát Văn thù sư lợi. Hình tượng vị tôn này màu xanh đen, hiện vẻ phẫn nộ, có sáu đầu sáu tay sáu chân. Mật hiệu là Đại uy đức kim cương, chủng tử là (hrìh) hình tam muội da là cây gậy.

Ngoài ra, hình tượng của vị tôn này được truyền ở Tây tạng thì có ba mặt sáu tay sáu chân và ngồi trên lưng con trâu trắng lớn.

Lại nữa, Uy đức bố úy kim cương hóa thân của bồ tát Văn thù là bản tôn của Vô thượng du già Bảo sinh bộ của Mật tông Tây tạng. Hình tượng vị tôn này có chín đầu, 34 tay, 16 chân, lõa thể, ôm minh phi La lãng nhiễm oa, chân đạp lên con bò, dưới con bò là một đàn ông đang nằm. Đây là một trong những bản tôn của phái Cách lỗ tu. [X. Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Nhân vương đạo tràng quĩ; Văn thù bát tự quĩ; Diệm mạn đức ca vạn ái như ý pháp; Bổ đà lạc hải hội quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.6].

DIÊM MẠN ĐỨC CA NGHI QUĨ

Nghi quĩ ghi chép Phật thuyết Đại uy đức minh vương niệm tụng pháp. Gồm có 4 bản:

1. Thánh diêm mạn đức ca uy nộ vương lập thành đại thần nghiệm niệm tụng pháp, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường.

2. Đại thừa phương quảng mạn thù thất lợi Bồ tát Hoa nghiêm bản giáo Diêm mạn đức ca phẫn nộ vương chân ngôn đại uy đức nghi quĩ phẩm đệ tam thập, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường.

3. Đại phương quảng Mạn thù thất lợi đồng chân Bồ tát Hoa nghiêm bản giáo tán Diêm mạn đức ca phẫn nộ vương chân ngôn a tì già rô ca nghi quĩ phẩm đệ tam thập

nhất, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường.

4. Diệu cát tường tối thắng căn bản đại giáo kinh, 3 quyển, ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống.

Bốn bản trên đây đều được đưa vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật việc đức Phật vì lợi ích chúng sinh ở đời mạt pháp tuyên nói giáo pháp chân ngôn, ngăn cấm việc làm tai hại của ngụy vương phản bội và loài hữu tình, làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở thế gian.

DIÊM MÂU NA HÀ

.....

Diêm ma na, Phạm: Yamunà. Dịch ý: Phược hà. Một chi nhánh của sông Hằng bên Ấn độ, dài khoảng 1385 cây số. Từ xưa người Ấn độ rất sùng bái con sông này và coi nó như là Diêm mĩ (Phạm: Yamì), em gái trời Diêm ma. Thời xưa, kinh đô của nhiều triều đại đã được thiết lập trên hai bờ của con sông này nên nó được coi là nơi trung tâm văn hóa của Ấn độ. Cũng gọi là Lam mâu ni na hà, Dao phù na hà, Dao vô na hà, Da mâu na hà. Tức là sông Jumna ngày nay.

Theo kinh A hàm nói, thì sông này là một trong năm con sông ở Ấn độ, phát nguyên từ dãy núi Hi mã lạp sơn, ở độ cao hơn 3.000 mét, chảy qua mạn tây sông

Hằng, rồi chảy về phía nam đến A lạp cáp ba (Allahabad, tiếng Phạm xưa gọi là Prayàga, Bát la da già), thì đổ vào sông Hằng, Allahabad cũng nhờ đó mà trở thành Thánh địa của Ấn độ giáo suốt mấy nghìn năm nay.

Khi ngài Huyền trang đời Đường đến

DIÊM MÂU NA HÀ

D

1274

Ấn độ thì dọc theo hai bờ sông Diêm mâu na đã có các nước như: Tốt lộc cần na (Phạm: Zrughna), Mạt thố la (Phạm: Madhurà), Yết nhã cúc xà (Phạm: Kanyakubja), Bát la da già (Phạm: Prayàga) v.v...[X. luật Ma ha tăng kì Q.8; Thiện kiến luật tì bà sa Q.12; luận Đại trí độ Q.28; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.5].

DIÊM PHÙ ĐÀN KIM

Phạm: jambùnada-suvarịa. Ý nói loại vàng được sản xuất từ dòng sông Na đa (nada, đàn) chảy qua rừng cây Diêm phù (jambù). Loại vàng này có màu vàng đỏ óng ánh như tia lửa, là loại quí nhất trong các loại vàng. Cũng gọi Nhiễm bộ nại đà kim, Thiệm bộ nại đà kim, Diêm phù na tha kim, Diêm phù na đà kim, Thắng kim.

Ở khoảng giữa núi Hương túy và núi Tuyết (Hi mã lạp sơn) có dòng sông chảy

qua rừng cây Diêm phù, vàng được nhặt ra từ dòng sông này gọi là vàng Diêm phù đàn.

Trong thần thoại Ấn độ, sông Diêm phù là một trong bảy chi nhánh của sông Hằng, sông này vốn không có thật, cho nên Diêm phù đàn kim và Diêm phù đại thụ vương có thể đều là những vật tưởng tượng để phụ họa cho thuyết Tu di bốn châu. Diêm phù đàn kim thường được nói đến trong các kinh điển. [X. kinh Quán vô lượng thọ; kinh Pháp hoa Q.3 phẩm Thụ kí; kinh Khởi thế nhân bản Q.1; luận Đại trí độ Q.35; Huyền ứng âm nghĩa Q.22].

DIÊM PHÙ ĐỀ

.....

Phạm: Jambu-dvìpa, Pàli: Jambudìpa. Cũng gọi Diêm phù lợi, Thiệm bộ đề, Diêm phù đề tì ba. Diêm phù, Phạm: Jambu, là tên cây; đề, Phạm:Dvìpa, là châu. Dịch cả Phạm Hán thì gọi là Diêm phù châu, Thiệm bộ châu, Thiềm phú châu. Gọi tắt: Diêm phù. Các nhà dịch cũ dịch là Uế châu, Uế thụ thành, là nước sản xuất nhiều cây Diêm phù. Còn sản xuất cả vàng Diêm phù đàn, cho nên cũng gọi Thắng kim châu, Hảo kim thổ. Châu này là châu ở phương nam trong bốn đại châu Tu di, cho nên cũng gọi là Nam diêm phù đề (Phạm: Dakwiịa-jambu-dvìpa), Nam diêm phù

châu, Nam thiệm bộ châu.

Phẩm Diêm phù đề châu trong Trường a hàm quyển 18, kinh Đại lâu thán quyển 1, kinh Khởi thế quyển 1 và kinh Khởi thế nhân bản quyển 1 đều nói, cõi này phía nam hẹp phía bắc rộng, chu vi 7.000 do tuần, khuôn mặt người cũng giống như địa hình ở đây. Lại mạn đông ao A nậu đạt có sông Hằng già (Lăng già) từ miệng bò sinh ra và theo 500 sông chảy vào biển Đông. Mạn nam có sông Tần đầu (Tín độ) từ miệng sư tử sinh ra và theo 500 sông mà chảy vào biển Nam. Phía tây có sông Bà xoa (Phược sô) từ miệng ngựa sinh ra và theo 500 sông mà chảy vào biển Tây. Mạn bắc có sông Tư đà (Tỉ đa) từ miệng voi sinh ra và theo 500 sông mà chảy vào Bắc.

Luận Câu xá quyển 11 nói, trong bốn châu lớn, chỉ châu này có tòa kim cương, tất cả Bồ tát sắp thành Phật đều ngồi tòa này.

Theo những điều trình bày trên đây thì có thể biết Diêm phù đề vốn chỉ riêng Ấn độ, về sau thì chỉ chung cho thế giới nhân gian. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Lập thế a tì đàm Q.1; luận Đại tì bà sa Q.172; Đại đường tây vực kí Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.18].

DIÊM PHÙ THỤ

Diêm phù, Phạm; Pàli: Jumbu. Cũng

DIÊM PHÙ ĐÀN KIM

D

1275

gọi Thiềm phù thụ, Thiệm bộ thụ, Diệm phù thụ, Nhiễm bộ thụ, Tiềm mô thụ. Gọi tắt: Diêm phù. Tên khoa học: Eugenia jambolana.

Thuộc loại cây cao lá rụng. Vốn sinh sản ở Ấn độ, nở hoa, kết trái vào khoảng tháng 4 tháng 5, quả màu tía đậm, vị hơi chua, hột có thể dùng làm thuốc.

Luận Đại trí độ quyển 35 nói, Ấn độ là nơi cây Diêm phù xanh tốt nên được gọi là Diêm phù đề. Lại các con sông chảy qua rừng cây Diêm phù phần nhiều có hàm chứa vàng cát, cho nên vàng này được gọi là vàng Diêm phù đàn.

Ngoài ra, kinh Khởi thế nhân bản và phẩm Diêm phù đề trong luận Lập thế a tì đàm quyển 1, đều nói có “Diêm phù đại thụ vương”. Cây này cao to, lá cây dày kín có thể ngăn che mưa gió, quả ngọt ngon không gì sánh bằng. Có người cho đây là cây lí tưởng do người Ấn độ tưởng tượng

ra. [X. kinh Khởi thế Q.1; kinh Niết bàn (bản Nam) Q.9; Thiện kiến luật tì bà sa Q.17; Thích Ca phương chí Q.thượng; Bích nham lục tắc 14; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].

DIÊM QUAN (? - 842)

.....

Vị tăng đời Đường. Tức là Thiền sư Tề an ở viện Trấn quốc Hải xương huyện Diêm quan Hàng châu. Sư vốn người quận Hải môn, tỉnh Giang tô, họ Lí. Khi sư sinh ra có ánh sáng chiếu khắp nhà. Sư xuất gia từ nhỏ, y vào ngài Vân đông ở quận nhà, rồi theo ngài Nam nhạc Trí nghiêm thụ giới Cụ túc. Sau, nghe tin thiền sư Mã tổ Đạo nhất hành hóa ở núi Cung công, sư bèn đến tham lễ. Vừa thấy sư, ngài Đạo nhất biết ngay là bậc pháp khí nên kín đáo chỉ bày chính pháp.

Cuối năm Nguyên hòa (khoảng 820), sư đến chùa Pháp lạc ở Tiêu sơn Việt châu (tỉnh Triết giang), ngài Pháp hân thỉnh sư làm Thủ tọa, hóa đạo rất thịnh. Về sau, sư trụ trì viện Trấn quốc, Hải xương, năm Hội xương thứ 2 sư tịch. Vua Tuyên tông ban thụy hiệu: Ngộ không đại sư. Lư giản cầu soạn bài minh ghi trên tháp của sư. [X. Tống cao tăng truyện Q.11; Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền đăng lục Q.7].

DIÊM QUAN TÊ PHIẾN

.....

Chiếc quạt tê ngưu của Diêm quan. Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Diêm quan tê ngưu phiến tử, Diêm quan sách phiến (Diêm quan đòi quạt). Là công án ghi lại cuộc vấn đáp giữa ngài Diêm quan (đệ tử nối pháp của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường) và thị giả.

Thung dung lục tắc 25 (Đại 48, 243 trang) chép: "Một hôm Diêm quan gọi thị giả, bảo: "Hãy đưa cây quạt tê ngưu đến đây cho ta!" Thị giả thưa: "Quạt rách rồi ạ!". Quan nói: "Quạt rách rồi thì trả tê ngưu lại cho ta!". Thị giả không đáp được. Tư phúc vẽ một cái hình tròn rồi viết chữ "ngưu" trong đó".

Trong công án này, ngài Diêm quan mượn cây quạt tê ngưu để nói về việc hướng thượng của tông môn. Ngài Tư phúc vẽ một hình vòng tròn trong hư không và lại viết một chữ ngưu trong đó là ý ngài muốn nói quạt tê ngưu là chỉ cho thực thể của vũ trụ chứ không phải một vật thật.

Ngoài ra, Bích nham lục tắc 91 có nêu ra những lời đáp thay của các ngài Đầu tử, Thạch sương, Tư phúc, Bảo phúc v.v... sau câu "Thị giả không đáp được". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.7 Diêm quan Tề an

Cây Diêm Phù

DIÊM QUAN TÊ PHIẾN

D

1276

chương; Ngũ đăng hội nguyên Q.3 Diêm quan chương].

DIÊM SƠN BẠT ĐỘI HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

Gồm 6 quyển. Ngài Bạt đội Đắc thắng (1326-1387) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, Minh đạo biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 80. Cũng gọi Diêm sơn hướng nhạc Bạt đội hòa thượng ngữ lục, Bạt đội thiền sư ngữ lục, Bạt đội lục, Tuệ quang đại viên thiền sư ngữ lục, Diêm sơn lục.

Nội dung sách này thu chép những phần chưa được ghi trong tác phẩm "Diêm sơn hòa nê hợp thủy tập" như: Niêm hương Phật sự, Tiểu Phật sự, Bỉnh cự, Yểm thổ Phật sự, Pháp ngữ. Kệ tụng, Chân tán, Vấn đáp, Thùy thị, Di giới, Hành lục v.v...

DIÊM TÂM

Tâm muối. Tiếng Tây tạng: Lantshva# i sems. Là một trong 60 tâm. Tức chỉ cho cái tâm tráo trở tìm tòi nhớ nghĩ suy tính so đo, dần dần tăng trưởng đến vô cùng. Ví dụ tâm người một khi đã khởi động suy nghĩ thì mỗi lúc càng tăng thêm suy nghĩ, hệt như tính chất mặn của muối, hễ vào chỗ có muối thì vị mặn càng tăng thêm.

Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 thượng), nói: "Thế nào là diêm tâm? Nghĩa

là suy nghĩ lại càng tăng thêm sự suy nghĩ".
Trong Mật tông, lấy sự chuyên tâm an trụ nơi lí chữ "A" chẳng sinh để đối trị diêm tâm.

DIÊM THIÊN

Phạm:Yàma. Một trong sáu tầng trời cõi Dục. Cũng gọi Dạ ma thiên, Diệm ma thiên. Dịch ý: Diệu thiện thiên, Thiện thời phận thiên. Tức là tầng trời thứ ba của cõi Dục. Vua của cõi trời này tên là Mâu tu lâu đà. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.2; kinh Chính pháp niệm xứ Q.36; Khả hồng âm nghĩa Q.1]. (xt. Dạ Ma Thiên).

DIÊM THỦY PHẬT

Cứ theo Tây tạng tân chí chép, thì khi ngài Đạt lại hoặc các bậc cao tăng tôn quí thị tịch, liệm xác đặt vào quan tài, dùng muối lấp lại, nước muối rỉ ra dưới đáy quan tài, đem trộn với hoàng thổ (đất sét) làm tượng Phật nhỏ, gọi là Diêm thủy Phật (Phật nước muối). Loại tượng Phật này rất quí hiếm, nếu ai có được thì coi đó là của báu gia truyền.

DIÊM

..

Tên gọi khác của Niết bàn. Cũng gọi Viêm. Cơ duyên độ sinh đã hết, đức Như lai liền vào Niết bàn. Cho nên mượn cách nói củi hết thì lửa tắt mà gọi Niết bàn là Viêm (ngọn lửa). Cũng gọi kinh Niết bàn

là Viêm kinh, gọi cái "chấm Niết bàn" trong chữ Tất đàm là Viêm điểm. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch của ngài Huyền trang)].

DIÊM KHẨU

.....

I. Diệm khẩu: Tên loài quỉ đói. Cũng gọi Diện nhiên. Thân thể loài quỉ này ốm o khô đét, cổ họng nhỏ như kim, miệng khạc ra lửa. Vì đời trước keo kiệt bỏn xẻn nên bị quả báo này. Quỉ Diệm khẩu có lần đã hiển hiện trong lúc ngài A nan nhập định, do đó đã trở thành là nguồn gốc của nghi thức "Phóng diệm khẩu" (nghi thức thí thực) trong Phật giáo. [X. kinh Diệm khẩu ngã quỉ].

II. Diệm khẩu. Cũng gọi Phóng diệm khẩu. Là pháp sự Thí thực ngã quỉ (cho quỉ

đói ăn) được cử hành căn cứ theo kinh Cứu bạt Diệm khẩu ngã quỉ đà la ni. Trong pháp hội này đối tượng chủ yếu được cho ăn là những chúng sinh trong đường quỉ đói. Pháp hội thí thực ngã quỉ là một Phật sự nhằm cứu độ loài quỉ đói cũng như cầu siêu cho những người chết.

Thời xưa, lúc ngài A nan đang nhập định ở trong rừng, bỗng thấy một quỉ đói

(tên là Diệm khẩu) thân hình gầy đét, dáng mặt xấu xí, đầu bù tóc rối, móng tay nhọn hoắt và dài, bụng to như núi, cổ nhỏ như kim, phun lửa trước mặt, ngài A nan sợ hãi hỏi lí do. Quỉ đói bảo vì đời trước keo kiệt bủn xỉn, tham lam không biết chán, cho nên sau khi chết rơi vào đường quỉ đói, biến thành thân hình thế này và chịu đói khổ quanh năm. Quỉ đói lại bảo với Ngài A nan rằng ba ngày sau Ngài sẽ chết và cũng rơi vào đường quỉ đói như tôi. A nan sợ quá, vội vàng đến trước đức Phật cầu xin cứu độ, đức Phật bèn nói kinh Diệm khẩu và pháp thí thực cho A nan nghe, rồi ngài bảo: Nếu như ông có thể bố thí thức ăn uống cho hằng hà sa số quỉ và các tiên nhân, thì không những chẳng bị rơi vào đường ấy mà còn kéo dài tuổi thọ, các quỉ thần thường đến hộ vệ và gặp được việc tốt lành. Về pháp thí thực ngã quỉ, các kinh ghi chép có chỗ rõ ràng đầy đủ, có chỗ chỉ ghi tóm tắt.

Cứ theo kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni chép, thì khi làm phép thí thực, người cúng dùng một chén nhỏ trong đựng nước sạch, bỏ vào đó ít hạt cơm hoặc bún, bánh v.v..., rồi đặt chén trên lòng bàn tay trái, tay phải kết ấn đặt trên miệng chén, tụng 7 biến chú, kế tiếp, tụng danh hiệu của bốn đức Như lai: Đa bảo, Diệu sắc thân,

Quảng bác thân, Li bố úy, sau đó khảy móng tay bảy lần rồi đổ rải chén thức ăn trên đất sạch.

Người đời sau căn cứ vào Du già tập yếu Diệm khẩu thí thực nghi tăng ích khoa nghi mà chia làm hai phần Kính cúng và Bi thí:

1. Kính cúng chia làm bảy hạng mục: Thăng tòa, Nhập định, Sái tịnh, Qui y, Đạo tràng quán, Hiến mạn đồ la và Phổ cúng dường.

2. Bi thí chia làm sáu hạng mục: Nhập định, Triệu thỉnh, Hiển thí thực, Diệt chướng, Mật thí và Hồi hướng.

Khi làm phép thí này, nên làm vào hai giờ Tuất và Hợi (khoảng 19 giờ đến 23 giờ), bởi vì qua giờ này thì quỉ thần không thể ăn được.

Những kinh điển đầu tiên liên quan đến Diệm khẩu được truyền vào Trung quốc là kinh Cứu diện nhiên ngã quỉ đà la ni và chú Cam lộ đà la ni do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường, cả hai bản đều có chép thần chú tên là: Biến thực chân ngôn, Cam lộ chân ngôn, nghĩa là lấy một chén nước, trì mười biến chú, rồi tung lên hư không, nước ấy liền biến thành cam lộ.

Về sau có: kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni do ngài Bất không dịch là bản dịch khác của kinh Cứu diện nhiên ngã quỉ đà la ni thần chú mà ngài Thực xoa

nan đà đã dịch từ trước. Ngài Bất không còn dịch: kinh Du già tập yếu cứu A nan đà la ni diệm khẩu nghi quĩ, Du già tập yếu Diệm khẩu thí thực khởi giáo a nan đà duyên do (phân nửa phần trước của kinh Nghi quĩ, ngài Bất không dịch làm một bản riêng để lưu hành), Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy pháp.

Trong đó, hành pháp theo thứ tự được nói trong kinh Du già tập yếu cứu A nan đà la ni Diệm khẩu nghi quĩ là: Chân ngôn phá địa ngục, chân ngôn triệu ngã quỉ, chân ngôn triệu tội, chân ngôn tồi tội, chân ngôn định nghiệp, chân ngôn sám hối, chân ngôn thí cam lộ, chân ngôn khai yết hầu, danh hiệu bảy đức Như lai, chân ngôn phát tâm bồ đề, chân ngôn tam muội da giới, chân

ngôn thí thực, chân ngôn nhũ hải, chân ngôn phổ cúng dường, chân ngôn phụng tống.

Từ đó về sau, pháp thí thực ngã quỉ trở thành nghi thức làm hàng ngày của người tu Mật giáo. Sau đó, vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, xã hội Trung quốc loạn lạc liên miên, Mật giáo thất truyền, pháp thí thực cũng theo đó mà mất.

Đến đời Tống, đối với pháp thí thực,

các sư không được hiểu rõ lắm. Trong Kim viên tập của ngài Tuân thức có các thiên: Thí thực chính danh, Thí thực pháp, Thí thực văn, Thí thực quán tưởng v.v... nhưng đó không phải nghi quĩ của Mật giáo mà chỉ là chân ngôn lấy trong kinh rồi thêm vào phương pháp quán tưởng của tông Thiên thai mà thôi.

Trong thiên Thí thực chính danh có: Hộc thực, Minh đạo, Thủy lục. Hộc thực là chỉ cho Diệm khẩu thí thực; Minh đạo là đại trai Vô già Minh đạo ở đời Đường; cũng là một hành pháp của Mật giáo; còn Thủy lục là nghi thức hưng khởi vào đời Tống. Ba hành pháp kể ở trên lúc bấy giờ thực hành lẫn lộn, không phân biệt được.

Lại có ngài Tông hiểu soạn bộ Thí thực thông lãm, trong đó có thiên Thí thực tu tri, cũng chủ trương thí khoáng dã quỉ thần (cho quỉ thần ở nơi đồng nội ăn) và Thí quỉ tử mẫu cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đều là thí thực. Thiên lợi sinh trong Thích môn chính thống quyển 4 cũng chủ trương thuyết này. Xem đó thì biết, đối với pháp Diệm khẩu thí thực, các sư ở đời Tống có ý khôi phục, nhưng đã chưa thành.

Ở đời Nguyên, Lạt ma giáo từ Tây tạng truyền vào Trung quốc, nên Mật giáo cũng theo đó mà được khôi phục. Trong Kinh tạng có Du già tập yếu diệm khẩu thí thực

nghi, không rõ người dịch. Nhưng xét theo cách dùng chữ phiên âm chân ngôn thì biết sách này được dịch vào đời Nguyên. Thứ tự hành pháp trong sách này giống với kinh Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu nghi quĩ. Nhưng trước phần chân ngôn phá địa ngục còn có thêm các phần: Tam qui, Đại luân minh vương chú, Chuyển pháp luân bồ tát chú, Tam thập ngũ Phật, Phổ hiền hành nguyện kệ, Vận tâm cúng dường, Tam bảo thí thực và Nhập quan âm định; và sau chân ngôn phá địa ngục trong Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu nghi quĩ kinh, sách này còn thêm: Tôn thắng chân ngôn, Lục thú kệ, Phát nguyện hồi hướng kệ, Cát tường kệ, Kim cương tát đỏa bách tự chú, Thập loại cô hồn văn và Tam qui y tán. Từ đây, pháp Du già thí thực được khôi phục trở lại.

Vào đời Minh, do sự truyền thừa của các sư không thống nhất, nên lại rơi vào tình thế hỗn tạp. Nay được biết, nghi thức thí thực thời Minh có Du già diệm khẩu thí thực khoa nghi. Về sau, Thiền sư Thiên cơ lược bỏ chỗ rườm rà và soạn thành Tu tập du già tập yếu thí thực đàn nghi mà người đời gọi là "Thiên cơ diệm khẩu". Ngài Thiên thai Linh tháo có soạn chú thích và đặt tên là Tu tập du già tập yếu thí thực đàn nghi ứng môn. Trong đó chỉ có phần văn Triệu

thỉnh cô hồn là bất đồng. Ngài Liên trì Châu hoành hiệu đính lại Thiên cơ diệm khẩu mà biên thành Tu thiết du già tập yếu thí thực đàn nghi, cũng gọi là Du già tập yếu thí thực nghi quĩ và soạn chú giải, đặt tên là Thí thực bổ chú.

Năm Khang hi 32 (1693) đời Thanh, ngài Đức cơ ở núi Bảo hoa lại sửa đổi chút ít bản của ngài Châu hoành, rồi biên thành sách Du già diệm khẩu thí thực tập yếu, đời gọi là "Hoa sơn diệm khẩu".

Đến năm Càn long thứ 6 (1741), ngài Phúc tụ ở núi Bảo hoa lại nhân đó mà làm Du già thí thực nghi quán. Ngoài ra, còn có ngài Tịch tiên soạn Du già diệm khẩu chú tập toản yếu nghi quĩ. Nghi thức diệm khẩu

được lưu hành trong các chùa Phật giáo ở đời Thanh phần nhiều là hai loại "Thiên cơ" và "Hoa sơn". [X. Diệm Khẩu (Chu thúc ca, Trung quốc Phật giáo nhân vật dữ chế độ].

DIÊM LA VƯƠNG CÚNG HÀNH PHÁP THỨ ĐỆ

Có 1 quyển. Do A mô già (tức ngài Bất không Tam tạng) soạn. Gọi tắt: Diệm ma cúng thứ đệ, thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nội dung trước hết nói về năm tên khác

nhau của vua Diệm ma, kế đến nêu rõ thứ tự các pháp tu như: Trì hương thủy, Sái tịnh, Khuyến thỉnh, Phát nguyện, Triệu thỉnh, Chư thiên ấn minh, Ngũ Như lai v.v...

DIÊM MA THIÊN

Phạm:Yama. Một trong 10 vị trời che chở cho đời ở tám phương, một trong 10 thần hộ pháp ở 10 phương, một trong 12 vị trời, một trong 20 vị trời bộ ngoài. Mật giáo gọi Diêm ma vương là Diệm ma thiên và xếp vào bộ Trời. Nhưng hình tượng của Diệm ma thiên và hình tượng của Diêm ma vương không giống nhau. Trong hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la, Diệm ma thiên ngồi ở phía tây của cửa nam trong viện Kim cương bộ ngoài, tay phải làm ấn Thí vô uý, tay trái cầm cờ đầu người, ngồi dạng trên lưng trâu, chân trái thõng xuống. Bên phải vị tôn này là thiên nữ Hắc ám, ngồi phía dưới mé bên ngoài là Thái sơn phủ quân, mé bên trong là hai sứ giả quỉ. Vì Diệm ma là chúa của thế giới quỉ, cho nên ở phía tây của Diệm ma là các quỉ đói. Chủng tử là: (yaô), hình tam muội da là cây gậy có đầu người. (Phạm:daịđa). Pháp tu lấy vị trời này làm bản tôn (vị tôn chính), gọi là Diệm ma thiên pháp. Tu pháp này có thể kéo dài tuổi thọ và trừ tai nạn, nếu tu để cầu phúc cho người đã chết

thì gọi là Minh đạo cúng, hoặc Lạp chúc cúng, Chỉ chúc cúng.

Khi tu pháp, trước hết, đặt Diệm ma thiên mạn đồ la vào tòa ngồi, kế đến, bày các vật cúng, ở giữa dựng một đuốc bằng sáp, sau đó, tụng danh hiệu bản tôn rồi châm lửa thắp đuốc. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.4; phẩm Cúng dường thập nhị thiên uy đức báo ân]. (xt. Diệm Ma Vương).

DIÊM MA THIÊN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la lấy Diệm ma thiên làm trung tâm để kiến lập. Khi tu pháp Diệm ma thiên cầu siêu cho người chết, hoặc cầu sống lâu và trừ tai họa thì dùng mạn đồ la này. Về tranh vẽ có vài loại. Cứ theo Kim cương đỉnh du già hộ ma nghi quĩ, thì vị chủ tôn là Diệm ma thiên ngồi trên lưng trâu, tay phải cầm cây cờ có đầu người, bàn tay trái ngửa lên, chân phải thõng xuống, có hai thiên nữ và hai sứ

giả quỉ theo hầu.
Tranh vẽ trong
Giác thiền sao của
Nhật bản thì chính
giữa là Diệm ma
thiên ngồi xoạc
chân trên mình
trâu, hai bên có hai
bà vợ; mé ngoài
Diệm Ma Thiên
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
DIÊM MA THIÊN MẠN ĐỒ LA
Diệm Ma Mạn Đồ La
D
1280
Diệm ma thiên là Thành tựu tiên và Già
văn đồ; ở phía trên, chính giữa có Thái
sơn phủ quân mặc triều phục đời Đường,
hai bên trái và phải của Thái sơn phủ quân
là Tì na dạ ca và Noa cát ni. Phía dưới
Diệm ma thiên, chính giữa là thần Ngũ
đại đạo ngồi trên giường, bên trái Ngũ đại
đạo là Tư mệnh, bên phải là Tư lục. [X.
kinh Đại nhật quyển 5 phẩm Bí mật mạn
đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.16; A sa phọc
sao Q.154].
DIÊM VÕNG TRANG NGHIÊM
Diệm là ngọn lửa, võng là tấm lưới của
trời Đế thích. Diệm võng trang nghiêm là
ví dụ hào quang của đức Phật chói lọi, rực

rỡ giao thoa lớp lớp vô cùng vô tận hệt như tấm lưới bằng hạt châu của trời Đế thích.

DIÊN BẢO TRUYỀN ĐĂNG LỤC

Gồm 41 quyển, bộ sử truyện Thiền tông do ngài Tăng sư man (1626-1710) thuộc tông Lâm tế Nhật bản phỏng theo Cảnh đức truyền đăng lục của Trung quốc, biên soạn trong hơn 30 năm mới hoàn thành. Nội dung thu chép về truyện kí, pháp hệ, pháp ngữ, kệ thơ v.v... của 1247 vị cao tăng và cư sĩ của Thiền tông Nhật bản. Qua bộ sách này người ta có thể thấy một cách khái quát về giáo nghĩa cũng như phong cách của Thiền tông Nhật bản.

DIÊN CHIỂU (896-973)

.....

Vị tăng tông Lâm tế đời Bắc Tống. Sư người Hàng châu Triết giang, họ Lưu. Thuở nhỏ sư khôi ngôi tuấn tú, đọc rất nhiều sách. Sư y vào luật sư Trí cung ở chùa Khai nguyên xuống tóc và thụ giới cụ túc, học Pháp hoa huyền nghĩa, tu tập chỉ quán định tuệ. Về sau, sư y chỉ và tham học ngài Nam viện Tuệ ngung sáu năm.

Năm Trường hưng thứ 2 (931) sư đến ở chùa Phong huyệt tại Nhữ châu, ở đây bảy năm, đồ chúng về học rất đông và xây dựng lại chùa này thành tùng lâm.

Năm Thiên phúc thứ 2
(937) quan châu mục
nghe phong độ của sư rất
kính ngưỡng. Tháng 8
năm Khai bảo thứ 6 đời
vua Tống Thái tổ sư tịch,
thọ 78 tuổi. Sư có soạn
Phong huyệt thiền sư ngữ lục 1 quyển lưu
truyền ở đời. [X. Cảnh đức truyền đăng lục
Q.13; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Ngũ
đăng hội nguyên Q.11].

DIÊN HÀNH

Là pháp gia hành phương tiện để cho
các hành giả mà căn tính quá trì độn tu
tập. Một trong Tứ độ gia hành của phép
truyền thụ quán đính trong Mật giáo. Nghĩa
là khi tu gia hành, nếu hành giả không thể
nào đọc tụng thuộc lòng thì trước phải kết
nguyện, kế đến, mỗi ngày một lần tu pháp
Phổ môn hoặc pháp cúng dường một vị
tôn, tập luyện tụng thuộc lòng, cho đến
khi tụng thuộc lòng được rồi mới bắt đầu
tu chính hạnh. (xt. Tứ Độ Gia Hành).

DIÊN KINH

Diên cùng nghĩa với chữ tuyến. Phạm:
sùtra (Tu đa la), dịch nghĩa đen là diên (sợi
dây), dịch ý là kinh (thường, sách). Dùng
cả hai để dịch chữsùtra thì là Diên kinh.
Tức là, giống như sợi dây xâu lấy vật để giữ
cho khỏi rơi mất, văn kinh xuyên suốt câu

văn và nghĩa lí, cho nên được ví dụ như sợi dây.

Diên Chiểu

DIÊM VÕNG TRANG NGHIÊM

D

1281

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 753 thượng) nói: “Tu đa la, đây (Trung quốc) dịch là tuyến kinh”. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 627 thượng), nói: “Tu đa la, xưa dịch là Diên kinh”. (xt. Kinh).

DIÊN LỊCH TĂNG LỤC

Gồm 10 quyển, ngài Tư thác soạn vào đời Đường. Năm Thiên bình thắng bảo thứ 6 (754) của Nhật bản, ngài Tư thác theo đại sư Giám chân sang Nhật bản, ngài thu tập truyện kí của các bậc cao tăng, ngoại hộ, cư sĩ v.v... của Phật giáo Nhật bản từ trước kia cho đến năm Diên lịch (782-806) mà soạn thành bộ lục này, hoàn thành vào năm Diên lịch thứ 10 (791).

Tương truyền đây là bộ Tăng truyện sớm nhất của Nhật bản mà hiện nay đã thất lạc. Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao, Đông đại tự yếu lục v.v... đều có dẫn dụng sách này.

DIÊN LỊCH TỰ

Chùa ở núi Tỉ duệ thuộc huyện Tư hạ, kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Cũng gọi Tỉ duệ

sơn tự, Tỉ duệ tự, Tỉ giang tự, Sơn môn, Bắc lĩnh, Thai lĩnh. Là tổng bản sơn của tông Thiên thai Nhật bản.

Năm Diên lịch thứ 4 (785) đời Hoàn vũ Thiên hoàng, ngài Tối trừng dựng một ngôi am cỏ ở đây. Ba năm sau, ngài sáng lập Căn bản trung đường thờ tượng đức Phật Dược sư do ngài tự làm, gọi là Nhất thừa chính quán viện.

Năm Diên lịch 23, ngài đến Trung quốc tham học, năm sau trở về Nhật bản, theo lời phát nguyện của vua, ngài xây cất ở đây một Đại già lam và sáng lập tông Thiên thai Pháp hoa của Nhật bản. Năm Hoằng nhân 13 (822) ngài Tối trừng thị tịch. Cùng năm này, vua cho kiến lập Đại thừa giới đàn, năm sau, vua ban cho chùa tấm biển "Diên lịch tự" và ngài Nghĩa chân nhậm chức Tọa chủ đời thứ I tông Thiên thai. Sau lại có các vị cao tăng Viên nhân, Viên trân v.v... lần lượt ra đời nên tông phong rất thịnh, các nhà điện được kiến thiết, thời thịnh nhất có ba tháp và hơn ba nghìn kiến trúc lớn nhỏ.

Niên hiệu Trinh quán năm đầu (895), ngài Viên trân lại làm chùa Viên thành như một viện riêng biệt. Vào hai thời kì Bình an (794-1192) và Liêm thương (1192-1333) Phật giáo hưng thịnh đã có rất nhiều vị tăng có tên tuổi đến chùa này để học tập,

nghiên cứu. Năm Nguyên qui thứ 2 (1571), Chức điền Tín trường xung đột với tăng binh của chùa Diên lịch, đốt sạch quả núi, chúng tăng tử thương rất nhiều. Về sau, vào thời Phong thần Tú cát (1536-1598), Đức xuyên Gia khang (1542-1616), các sư Toàn tông, Thuyên thuấn v.v... xây dựng lại chùa gần được như cũ.

Về phương diện giáo học, thì ngoài Viên giáo, Mật giáo, Giới học và Thiền ra, tư tưởng Tịnh độ cũng rất phát triển ở đây, cho nên chùa Diên lịch đã trở thành một đạo tràng của nền Phật giáo tổng hợp, và các vị tổ sư khai sáng nền Phật giáo mới ở thời kì Liêm thương phần lớn đều lên núi này tu học.

Căn Bản Trung Đường

DIÊN LỊCH TỰ

D

1282

Trong toàn quả núi chia làm ba tháp:

1. Đông tháp: Lấy Căn bản trung đường làm trung tâm, trong đó thờ tượng đức Bản tôn Dược sư Như lai, tượng đứng của Bồ tát Quan âm nghìn tay, Đại giảng đường (đã bị thiêu hủy) vốn là nơi cử hành pháp hội tháng 6 và pháp hội tháng 11 và Giới đàn viện là giới đàn truyền giới Viên đốn (giới Đại thừa) sớm nhất.

Ngoài ra, còn có viện Văn thù (cũng gọi Nhất hạnh tam muội đường), viện Tiền

đường (nơi ở của ngài Viên nhân), viện Tổng trì, viện Tịnh độ (nơi thờ ngài Tối trừng), viện Đàn na (nơi ở của ngài Giác vận), viện Ngũ trí (nơi thờ ngài Viên nhân), viện Minh vương (bản đường của chùa Vô động), viện Đại thừa (dấu tích cũ của ngài Từ viên, nơi tu học của ngài Thân loan).

2. Tây tháp: Lấy Thích ca đường làm trung tâm, cũng gọi là Chuyển pháp luân đường, trong đó thờ tượng đức Bản tôn Thích ca Như lai, tượng các bồ tát Văn thù, Phổ hiền, Tứ thiên vương v.v... Đại chúng của Tây tháp đến nơi này để tu các pháp như: Pháp hoa, Bát tự Văn thù, Bất động v.v... Pháp hoa đường và Thường hình đường, chùa Thanh long ở phía bắc Thích ca đường, do Lương nguyên xây dựng, sau là nơi tu học của các ngài Pháp nhiên, Chân thịnh, ngoài ra còn có Lưu li đường, Tướng luân đường v.v...

3. Hoành xuyên: Lấy Hoành xuyên trung đường làm trung tâm, cũng gọi là viện Thủ lăng nghiêm, do ngài Viên nhân sáng lập, thờ Bản tôn Thanh Quan âm, có Tì sa môn thiên và Bất động tôn đứng hai bên. Ngoài ra, còn có Tứ quí giảng đường (cũng gọi Định tâm phòng) là nơi ở của ngài Lương nguyên, viện Huệ tâm là nơi của ngài Nguyên tín, Định quang phòng là nơi tu học của sư Nhật liên, viện Hoa

tạng là nơi ngài Đạo nguyên xuống tóc, viện Tư hạ là bản phường của chùa Diên lịch, Nhật cát thần xã thì tế lễ Sơn vương Quyền hiện.

Bảo vật của chùa hiện còn là những bộ sách do Tông tổ tông Thiên thai là ngài Tối trừng viết chép như: Tương lai mục lục, Yết ma kim cương mục lục, Thiên thai Pháp hoa tông niên phần duyên khởi, Lục tổ Huệ năng truyện, Nhập đường điệp, Sơn môn tái hưng văn thư v.v... [X. Cửu viện Phật các sao; Sơn môn đường xá kí; Duệ nhạc yếu kí; Tam tháp chư tự duyên khởi; Truyền giáo đại sư hành trạng; Thiên thai tọa chủ kí Q.1, Q.2; Sơn gia tối lược kí].

DIÊN MỆNH ẤN MINH

Ấn tướng và chân ngôn được trì tụng trong pháp tu Diên mệnh (cầu sống lâu) của Mật giáo. Ấn tướng và chân ngôn này thông thường được sử dụng trong các pháp tu như: Diên mệnh pháp, Phổ hiền diên mệnh pháp v.v... Tức là ấn tướng và chân ngôn của bồ tát Phổ hiền diên mệnh.

Ấn tướng và chân ngôn này có các tên gọi khác nhau trong những kinh quĩ bất đồng. Chẳng hạn như trong Kim cương thọ mệnh đà la ni tụng niệm pháp, nó được gọi là “Kim cương thọ mệnh bồ tát đà la ni ấn”, trong Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh pháp nó được gọi là “Kim cương thọ

mệnh gia trì giáp trụ mật ấn". Trong hai kinh quĩ trên và trong Du già quĩ đều có ghi chép rõ ràng cách kết ấn khế như sau:

Hoành Xuyên Trung Đường

DIÊN MÊNH ẤN MINH

D

1283

Hai tay đều nắm lại thành kim cương quyền (nắm tay kim cương), hai ngón trỏ duỗi ra, ép sát lại và móc vào nhau đặt lên đỉnh đầu. Ngón trỏ (ngón gió) bên trái biểu thị tắt gió sinh diệt của phàm phu; ngón trỏ bên phải biểu thị gió sinh mệnh kim cương bất hoại của cảnh giới Phật. Hai ngón trỏ móc nối vào nhau, ý là gió sinh mệnh phần đoạn sinh diệt của chúng sinh và gió sinh mệnh đệ nhất thường trụ của Như lai hòa hợp vào nhau, biểu thị sự tiến vào cõi "vốn chẳng sinh", tức là trong cảnh giới thọ mệnh kim cương chúng sinh và Phật là một mà thành tựu công đức kéo dài sự sống.

Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la (vajra, kim cương) dụ sái (yuwai, thọ mệnh) sa phạ ha (svàhà, thành tựu).

DIÊN MÊNH ĐỊA TẠNG

.....

Bồ tát Địa tạng thệ nguyện kéo dài sự sống (diên mệnh) để làm lợi ích cho chúng sinh.

Cứ theo phẩm Như lai tán thán trong
kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển
thượng (Đại 13, 783 trung) chép: “Có người
mới sinh con trai
hoặc con gái trong
bảy ngày hãy sớm
vì đứa con ấy mà
đọc tụng kinh điển
không thể nghĩ
bàn này, rồi niệm
danh hiệu của bồ
tát Địa tạng đủ một
vạn biến, thì đứa bé
trai hay gái mới sinh
ra đó, nếu đời
trước nó có gây tội
lỗi gì thì cũng được thoát khỏi cả, nó sẽ
được yên vui, dễ nuôi và tuổi thọ được lâu
dài. Còn nếu nó nhờ nơi phúc đức mà sinh
ra, thì đời nó càng được yên vui sung sướng
hơn và sống lâu hơn”.
Theo đó có thể biết, bồ tát Địa tạng
lấy diên mệnh lợi sinh làm bản nguyện
chủ yếu ở chỗ che chở và giúp đỡ người
sản phụ và đứa trẻ. Người đời sau mở rộng
ý nghĩa ấy mà cho rằng vịBồ tát này có
năng lực cứu khổ các nạn: đoản mệnh,
chết non và kéo dài tuổi thọ nên Ngài được
gọi là Diên mệnh Địa tạng. Tuy nhiên,
trong các kinh và nghi quĩ không thấy ghi

danh hiệu này. Hiện có kinh Diên mệnh địa tạng 1 quyển, nhưng có thuyết cho đó là kinhgiả.

Vị Bồ tát này hiện tướng tỉ khưu, ngồi bán già trên đài sen, tay phải cầm gậy tích, tay trái cầm bảo châu. [X. kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện Q.trung, Q.hạ; Tích chiếu đường cốc hưởng tập Q.2].

DIÊN MÊNH PHÁP

.....

Phạm:Jami-tam. Là pháp tu của Mật giáo lấy kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni làm cơ sở, chủ yếu là cầu sống lâu, tăng thêm phúc đức, giàu có và sinh được con thông minh.

Phép tu này có hai loại:

1. Pháp Diên mệnh, là một trong sáu pháp. Lấy Diên mệnh tôn (tức là Kim cương tát đỏa hai tay) làm bản tôn (vị tôn chính), tu theo pháp thông thường.

2. Pháp Phổ hiền diên mệnh, lấy ngài Phổ hiền diên mệnh 20 tay làm bản tôn, làm đàn Tứ thiên vương, thắp 49 ngọn đèn. Pháp này phải lập đàn pháp như trên mới tu được.

Tư tưởng diên mệnh trong Mật giáo rất đậm, bởi thế, ngoài pháp Diên mệnh ra, còn có Như pháp diên mệnh pháp, Phổ hiền pháp, Diên tam thất tuế (kéo dài tuổi thọ 21 năm) pháp v.v...

Lại ngoài bồ tát Diên mệnh ra còn có
Diên Mệnh Địa Tạng
DIÊN MÊNH PHÁP
D
1284
các bồ tát Diên mệnh địa tạng, Diên mệnh Quan âm v.v... [X. Kim cương thọ mệnh đà la ni niệm tụng pháp, Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh pháp]. (xt. Phổ Hiền Diên Mệnh Pháp).
DIÊN MÊNH QUAN ÂM
.....
Một trong 33 Quan âm. Tương đương với hóa thân của bồ tát Quan âm trong phẩm Phổ môn.
Phẩm Phổ môn kinh Pháp Hoa quyển 7 (Đại 9, 58 thượng), chép:
“Bùa chú và thuốc độc
Muốn hãm hại thân người
Nhờ sức niệm Quan âm
Trở lại nơi người hại”.
Vì ngài tiêu trừ các tai nạn bùa chú và thuốc độc để kéo dài sự sống cho chúng sinh, nên gọi là Diên mệnh Quan âm.
Theo điều Đông môn Diên mệnh Quan âm viện thứ 3 trong Bổ đà lạc hải hội quĩ, thì hình tượng của đức Quan âm này màu vàng sậm, hiện tướng từ bi nhu hòa, đầu đội mũ báu, trong mũ có hình Phật, có

20 cánh tay biểu thị
sự tiếp dẫn các loài
chúng sinh; các
cánh tay bên trái mỗi
tay cầm một vật như:
châu báu, gươm báu,
bánh xe vàng, cọc
kim cương, mái
chèo, mõ kim
cương, chuông kim
cương, hoa sen, tràng hạt và kết Quyền ấn.
Các tay bên phải mỗi tay cầm một vật như:
cây kích, gươm kim cương, tượng hóa Phật,
kim cương báu, gương báu, dây kim cương,
bạt chiếc la, chày năm chĩa, phạ nhật la và
bắt ấn Vô úy. Hai chân có tướng nghìn
nan hoa bánh xe, an trụ trong nguyệt luân
hoa sen, hào quang rực rỡ. Ngoài ra còn có
trăm nghìn thứ anh lạc, vòng hoa, áo trời
trang nghiêm nơi thân Ngài.
DIÊN MÔN THÁC BÁT
..
Bát, Phạm:Pàtra, Pàli: Patta, một
trong những đồ dùng mà tăng ni thường
mang theo mình, tức là ứng lượng khí (bát
đựng thức ăn).
Thác bát nghĩa là tỉ khưu tay cầm bát đi
xin ăn. Để khiến người tu hành giảm dục
vọng vật chất đến mức thấp nhất và tránh
xa cuộc sống phồn hoa của thế gian, tại Ấn

độ thuở xưa, đức Phật đã đặt ra qui chế thác bát, quyết định tỉ khưu không được kinh doanh buôn bán để mưu sinh, cũng không được súc tích của cải vật tư, mà chỉ được cầm bát đi xin ăn để nuôi sắc thân và tuệ mệnh. Đời sau khoáng trương nghĩa ấy để chỉ chung cho những người đi xin ăn là thác bát cả. Cho nên, từ ngữ "diên môn thác bát" là hình dung người đứng chờ ở trước cửa nhà người ta để xin ăn, chứ không phải chỉ riêng sự thác bát của các tỉ khưu mà thôi. (xt. Khất Thực).

DIÊN NIÊN CHUYỂN THỌ

Nhờ sức thiền định, sức công đức của chính mình, hoặc nhờ sức gia trì của chư Phật, Bồ tát mà có thể kéo dài tuổi thọ. Cũng gọi Diên thọ, Tục mệnh, Diên mệnh, Diên niên. Tư tưởng này thấy trong luận A tì đạt ma phát trí quyển 12 và luận Câu xá quyển 3 v.v... cho nên biết nó đã được lưu hành ở Ấn độ từ rất sớm. Về sau, tư tưởng này được truyền đến Trung quốc, lại chịu ảnh hưởng tư tưởng "diên niên ích thọ" của Đạo giáo, nên mới có những cuốn kinh giả như: kinh Diên thọ mệnh, kinh Tục mệnh, kinh Thọ sinh v.v... kế tiếp nhau xuất hiện để cổ xúy cho tư tưởng diên mệnh.

Diên Mệnh Quan Âm

DIÊN MÊNH QUAN ÂM

D

1285

Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo đã nói rõ về sự lợi ích của tăng thượng duyên hộ niệm ở đời hiện tại, gọi là "Mong Phật hộ niệm tức đắc diên niên chuyển thọ, trường mệnh an lạc" (Nhờ Phật thương nhớ che chở liền được thêm tuổi thọ và sống yên vui) cũng là chịu ảnh hưởng của tư tưởng diên mệnh đang thịnh hành ở đương thời.

Tư tưởng diên mệnh càng ngày càng phát triển nên đã sinh ra Quan âm diên mệnh, Địa tạng diên mệnh, Phổ hiền diên mệnh, Chư Bồ tát diên mệnh v.v... cho đến trở thành một trong những pháp tu quan trọng của Mật giáo. [X. kinh Hữu nhiễu Phật tháp công đức; Quán niệm pháp môn Q.1]. (xt. Diên Mệnh Pháp).

DIÊN PHÁP SƯ CHÚNG

.....

Chúng (mọi người) của Pháp sư Đàm diên. Đàm diên là vị cao tăng ở thời Nam Bắc triều và đầu đời Tùy. Sư tinh thông kinh Niết bàn, các luận, biện tài vô ngại và nổi tiếng một thời. Vua Vũ nhà Bắc Chu từng đã tôn sư làm "Quốc thống".

Đến đời Tùy, vua Văn đế quí chuộng đức của sư nên ban cho sư phường Quảng ân để sư hoằng pháp và ra chiếu chỉ gọi hơn một nghìn người được sư hóa độ là

Diên pháp sư chúng. Năm Khai hoàng thứ 4 (584), vua cho lệnh đổi phường Quảng ân làm chùa Diên hưng, đồng thời, cho đổi tên cửa Đông, cửa Tây của kinh thành là Diên hưng, Diên bình. [X. Tục cao tăng truyện Q.8, Q.11] (xt. Đàm Diên).

DIÊN TAM THẤT TUẾ PHÁP

.....

Pháp kéo dài tuổi thọ 21 năm. Là một trong những pháp tu Diên mệnh (kéo dài sự sống) của Mật giáo. Tức là tu theo pháp Đại đạo tràng Chuẩn đề Quan âm do Tam tạng Thiện vô úy truyền. Vì pháp tu này có năng lực kéo dài tuổi thọ được 21 năm nên gọi là Diên tam thất (3 x 7 = 21) tuế pháp.

Cứ theo Độc hành quán đính sám hối đại đạo tràng của ngài Thiện vô úy chép, nếu có tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di, đồng nam, đồng nữ v.v... bất luận tội chướng đời trước nặng hay nhẹ, trong 21 ngày trước khi chết, nếu gặp được pháp này thì mỗi một lần tu quán đính có thể kéo dài tuổi thọ thêm được 21 năm. Lại cha mẹ gặp được pháp này mà vào quán đính thì con cháu cũng được phúc; còn nếu có thiện nam, thiện nữ được vào quán đính thì cũng có thể khiến cho cha mẹ được thêm phúc thêm thọ.

DIÊN THỌ (904-975)

Vị cao tăng ở cuối đời Đường và đầu đời Ngũ đại. Là tổ thứ 6 của tông Tịnh độ, tổ thứ 3 của tông Pháp nhãn.

Ngài người huyện Dư hàng, phủ Lâm an, tỉnh Chiết giang, họ Vương, tự Trọng huyền, hiệu Bảo nhất tử.

Lúc đầu ngài làm quan, năm 30 tuổi theo Thiền sư Thúy nham Lệnh tham xuất gia ở chùa Long sách. Sau, ngài đến núi Thiên thai tham học nơi Quốc sư Đức thiều, mới đầu tập thiền định, ngộ được huyền chỉ. Ít lâu sau, ngài đến chùa Quốc thanh, nơi đây, ngài tu phép sám Pháp hoa, buổi sáng phóng sinh, buổi chiều thí thực quỉ thần, tụng kinh Pháp hoa và kiêm tu tịnh nghiệp. Sau đó, ngài đến núi Tuyết đậu ở Minh châu truyền pháp và khôi phục chùa Linh ẩn ở Hàng châu.

Năm Kiến long thứ 2 (961), nhận lời mời của Ngô việt vương Tiền thục, ngài về đạo tràng Vĩnh minh giáo hóa đại chúng, cho nên người đời gọi ngài là Vĩnh minh

DIÊN THỌ

D

1286

đại sư. Ngài mở ra con đường Thiền Tịnh song tu, lấy tâm làm tông. Ngài ở Vĩnh minh 15 năm, mọi người tôn kính và gọi ngài là Từ thị hạ sinh.

Ngài triệu các vị danh tăng của ba tông Từ ân, Hiền thủ và Thiên thai cùng nhau sưu tập nghiên cứu thảo luận về các tác phẩm nổi tiếng của 200 vị Thánh Hiền Ấn độ và Trung quốc mà soạn thành bộ Tông kính lục 100 quyển. Đối với tông chỉ khác nhau của các tông phái đương thời, ngài giữ thái độ điều hòa.

Vua nước Cao li được xem bộ Tông kính lục này, sai sứ đến đính lễ xin làm đệ tử, đồng thời, phái 36 vị tăng trong nước đến học pháp nơi Ngài. Do đó, Thiền phong của tông Pháp nhãn mới thịnh hành ở Hải đông.

Năm Khai bảo thứ 8 ngài thị tịch, thọ 72 tuổi. Vua ban cho Ngài danh hiệu "Trí giác thiền sư". Ngoài bộ Tông kinh lục, ngài còn có các tác phẩm: Vạn thiện đồng qui tập 6 quyển, Thần thê an dưỡng phú 1 quyển, Duy tâm quyết 1 quyển v.v... tất cả gồm hơn 60 bộ. [X. Tống cao tăng truyện Q.28; Cảnh đức truyền đăng lục Q.26; Truyền pháp chính tông kí Q.8;

Tông môn thống yếu tục tập Q.20; Phật tổ thống kỉ Q.26].

DIÊN THỌ DIÊU MÔN ĐÀ LA NI KINH

Có 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Bắc Tống, là kinh thuộc pháp Diên mệnh của Mật giáo. Gọi tắt: Diên thọ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung tường thuật: khi đức Phật ở đạo tràng Bồ đề, Ngài nhận lời thỉnh của Bồ tát Kim cương thủ tuyên nói Diên thọ diệu môn đà la ni, và Kim cương thủ, Đại phạm thiên vương, Tứ thiên vương v.v... cũng tùy hỉ tuyên thuyết chân ngôn Diên thọ.

Các bản dịch khác của kinh này có: kinh Thiện pháp phương tiện đà la ni (mất tên người dịch), kinh Kim cương bí mật thiện môn đà la ni (không rõ dịch giả), kinh Hộ mệnh pháp môn thần chú (ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường). Tất cả ba kinh trên cũng đều được đưa vào Đại tạng tập 20.

DIÊN THỌ ĐƯỜNG

Ngôi nhà trong Thiền lâm dành cho các vị tăng đau ốm nằm điều trị và tĩnh dưỡng. Từ ngữ “Diên thọ đường” hàm ý mong cầu kéo dài tuổi thọ của sắc thân để tiếp nối tuệ mệnh của pháp thân. Cũng gọi Diên thọ viện, Diên thọ liêu, Tương tức liêu, Tỉnh hành đường, Trọng bệnh lư (các),

Niết bàn đường, Vô thường viện (đường). Trong đó, tên gọi "Tỉnh hành đường" lấy ý là luôn luôn tỉnh thức quán xét hành khổ để phát khởi bi trí.

Điều Tương tức tham đường trong Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 456 hạ), nói: "Nếu các vị Khố tư, Tri sự và các Đầu thủ có bệnh thì bảo Cung quá hành giả bạch với vị Duy na, xin đưa xuống Diên thọ đường (có chỗ nói "Tỉnh hành đường") để tĩnh dưỡng".

Người săn sóc các vị tăng đau ốm, trông nom xếp đặt tất cả công việc hàng ngày trong Diên thọ đường, gọi là Diên thọ đường chủ, gọi tắt: Đường chủ. Theo điều Diên thọ đường chủ tịnh đầu trong Thiền uyển thanh qui quyển 4, thì cần phải thỉnh người có lòng rộng lượng, giàu tình thương, đạo

Thiền Sư Diên Thọ

DIÊN THỌ DIÊU MÔN ĐÀ LA NI KINH

D

1287

niệm chu toàn, nhẫn nại chịu khó, biết cách an úy bệnh tăng v.v... để đảm nhiệm chức vụ Đường chủ.

Ngoài ra, vị Thiền tăng xây mộ của mình lúc còn sống thì mộ ấy được gọi là Diên thọ tháp. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương Bệnh tăng niệm tụng điều, Lưỡng tự chương Liệt chức tạp

vụ điều]. (xt. Niết Bàn Đường).

DIÊN XÚC KIẾP TRÍ

.....

Diên là kéo dài ra, Xúc là rút ngắn lại. Nghĩa là trí của đức Phật có thể kéo dài thời gian rất ngắn thành một kiếp hay rút thời gian dài một kiếp thành thời gian rất ngắn một cách tự tại. Đây là sức trí phương tiện của đức Phật.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại 33, 770 thượng), nói: "Nếu cần phải dùng đến phương tiện thì đức Phật đã có trí Diên xúc kiếp có thể diễn bảy ngày thành nghĩa vô lượng kiếp".

Lại nữa, Xúc còn chỉ cho sức thần thông của Phật làm cho người ta ở trong vô lượng kiếp mà cảm thấy thời gian ngắn như một nháy mắt; còn Diên thì trong thời gian một nháy mắt mà cảm thấy dài dằng dặc như vô lượng kiếp. Vì có thể tự tại kéo dài hay rút ngắn tùy theo ý muốn, nên gọi là Diên xúc tự tại. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.1; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.9].

DIÊN BÍCH CỬU NIÊN

.....

Quay mặt vào vách chín năm. Sự tích của Tổ Bồ đề đạt ma ngồi xoay mặt vào vách chín năm. Cũng gọi Đạt ma diện bích cửu niên, Cửu niên diện bích.

Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 3 chép, thì lúc ngài Bồ đề đạt ma ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn, suốt ngày ngồi yên lặng nhìn vách, như thế trong chín năm, người đời gọi ngài là Bích quan bà la môn (Bà la môn xem vách).

Nhưng Lịch đại pháp bảo kỉ thì nói ngài chỉ ở Tung sơn có 6 năm, nói 9 năm có lẽ là thuyết của Truyền pháp chính tông kí quyển 5. Sách này chép, niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Lương, ngài Đạt ma trụ ở Tung sơn, đến năm Đại thông thứ 2 (528) thì tịch, tất cả chín năm. Đệ tử Thiền tông đời sau tự nhiên nêu ra thuyết chín năm, do đó mới có từ ngữ "Diện Bích Cửu Niên".

[X. Thích thị yếu lãm Q.hạ; Thung dung lục tắc 2, tắc 23; Phổ tế thiền sư ngữ lục Q.thượng].

DIÊN MÔN

Phạm:Mukha. Có ba cách giải thích:

1. Chỉ cho cái mồm.

2. Chỉ cho dung nhan ngay thẳng (khuôn mặt).

3. Chỉ cho khoảng dưới mũi và trên miệng.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 1 (Đại 12, 365 hạ) nói: "Từ nơi diện môn phóng ra các thứ ánh sáng".

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển

3 (Đại 35, 151 trung) nói: “Về diện môn, các nhà có ba cách giải thích. (...), nay giải thích theo tiếng Phạm: Mặt, miệng và cửa (tiếng Phạm đều gọi mukha (mục khư), cho nên các nhà phiên dịch mới dịch mục khư là Diện môn”. [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.1].

DIÊN MỤC LIÊT KHAI

Mặt mắt mở bung ra. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Diện mục, chỉ cho tâm tính của mình xưa nay vốn trong sáng. Nghĩa là tâm tính

DIÊN MỤC LIÊT KHAI

D

1288

của mình được mở tỏ, vì đã dứt trừ kiến hoặc mà được pháp nhãn tịnh.

DIÊN THỤ KHẨU QUYẾT

.....

Đối mặt trao truyền. Gọi tắt: Diện thụ. Nghĩa là đối mặt trao truyền pháp yếu. Đặc biệt chỉ lúc thầy trò đối diện nhau, thầy từ miệng truyền yếu chỉ cho trò.

DIÊN THỤ TƯƠNG THỪA

Cũng gọi Diện thụ tự pháp, Diện thụ chính truyền. Nghĩa là thầy và trò đối diện khế hợp nhau, từ đó thầy truyền Phật pháp cho trò. Thiền tông đặc biệt cho rằng, từ đức Thích tôn trở về sau, thầy trò trao truyền Phật pháp cho nhau, cũng hệt như rót nước từ một cái

bình này sang một cái bình khác vậy.

DIÊN TIỀN NHẤT TI

.....

Một sợi tơ trước mặt. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ một cảnh một vật ở trước mắt. Bích nham lục tắc 19 (Đại 48, 214 hạ), nói: “Một câu trước khi thốt ra, nghìn Thánh chẳng truyền; một sợi tơ trước mặt, không lúc nào gián đoạn”.

DIÊN TƯỜNG ĐẢM BẢN

Quay mặt vào tường vác bảng trên vai. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người ngồi quay mặt vào tường thì chỉ thấy một chỗ; người vác bảng mà đi thì chỉ thấy phía trước chứ không thấy phía sau lưng. Tùng lâm dùng từ ngữ này chỉ cho người vì không biết nên rơi vào thiên kiến. Thung dung lục tắc 71 (Đại 48, 272 thượng), nói: “Chôn vùi chính mình, uổng hơi nuốt tiếng, liên lụy đến Tổ tông, quay mặt vào tường, vác bảng trên vai” (chỉ thấy một bên).

DIỄN BẢN (1873 - 1958)

.....

Người Vô tích, Giang tô, họ Vưu, tên Tuyết hành, hiệu Tích âm, Vô tướng sơn nhân, Bát nhất sơn nhân. Thủa nhỏ sư nghiên cứu các sách rất sâu rộng, đã từng cùng với Lí thúc đồng (luật sư Hoằng nhất) dạy môn Quốc văn ở Đại học Thánh ước

hàn tại Thượng hải, nổi tiếng trong học giới. Sau nhân nghiên cứu Phật pháp lòng sinh vui mừng, nên qui y Tam bảo ở chùa Hổ bào tại Hàng châu, hiệu là Hoằng như cư sĩ. Không bao lâu, làm chủ biên báo Thế giới Phật giáo cư sĩ lâm ở Thượng hải và biên soạn Đàm nhân pháp vị, An sĩ toàn thư để phát huy giáo nghĩa Đại thừa, sư nổi tiếng ngang với Vô tích Đinh phúc bảo. Sư từng đi các nước vùng Đông nam á như: Thái lan, Việt nam v.v... để hoằng pháp. Năm Dân quốc 21 (1932), sư đến Tân gia ba và Mã lai giảng diễn Phật pháp, gặp pháp sư Đức ngọc ở chùa Pháp nguyên từ Bắc bình đến, sư bèn lễ ngài Đức ngọc xin xuống tóc. Sau sư đến Miến điện thụ giới Cụ túc rồi sang Ấn độ chiêm bái các Phật tích. Khi trở về Mã lai, sư ẩn tu ở Penang tu tập theo Mật tông và đề xướng thuyết Hiển Mật viên tu tri hành hợp nhất. Sư từng làm trụ trì chùa Tam bảo ở Kim mã luân, Đạo sư của Tổng hội Phật giáo và Cư sĩ lâm ở Tân gia ba. Năm dân quốc 47 sư tịch, thọ 86 tuổi.

Sư có các tác phẩm: kinh Phật thuyết thập nhị đầu đà, kinh Kim quang minh, Kim cương kinh diệu giải, Bất dạ thành, Cưu ma la thập tôn giả truyện, Phật pháp yếu lĩnh, Tuyển chú bất li thế gian tam muội thành tựu thế gian tam muội v.v...

DIỄN BỒI (1916 -)

Người huyện Giang đô, tỉnh Giang tô,

DIÊN THỤ KHẨU QUYẾT

D

1289

họ Lí, hiệu Đế quán. Năm 12 tuổi, sư y vào Hòa thượng Thường thiện ở am Phúc điền tại Lâm trạch, Cao bưu xuất gia. Năm 18 tuổi, sư thụ giới cụ túc ở Viện Phúc thọ tại Bảo ứng. Lúc đầu, sư đến Quán tông giảng tự học giáo quán Thiên thai, sau sư đến các học viện Mân nam, Giác tân, Hán tạng v.v... học tập và nghiên cứu ý chỉ của hai tông Tính, Tướng và học Trung quán truyền từ Tây tạng. Sư đã từng gần gũi các bậc cao tăng đương thời như: Đế nhàn, Thái hư, Từ hàng, Ấn thuận v.v... và cũng đã từng giảng dạy tại các nơi như: Phật học viện Hoa tây, học viện Liên tông, nhà giảng Đại giác ở Hạ môn v.v..

Sau khi đại lục đổi chủ (1949), sư di cư đến Hương cảng, giúp sức vào việc biên tập và ấn hành bộ Thái hư đại sư toàn thư. Sau sư ra Đài loan, chuyên soạn thuật, hoằng pháp và học tiếng Nhật cùng các học thuyết của các học giả Nhật bản. Sư cũng từng hoằng pháp tại các nước Thái lan, Việt nam, Cao miên, Lào, Tân gia ba, Mã lai á, Phi luật tân, Bắc mĩ v.v...

Các trứ tác và dịch thuật của sư được in

thành Đế quán toàn tập.

DIỄN ĐIỆP NHI PHÁP

Phép tu bí mật của Lạt ma Hồng giáo Tây tạng lấy tính giao làm pháp môn tu đạo. Loại hành pháp này đã chịu ảnh hưởng của phái Tính lực..... trong Ấn độ giáo rồi phát triển dần mà thành là Vô thượng du già đại lạc hành pháp, như Mật giáo tả đạo (Phật giáo Đát đặc la) rất đậm sắc thái hành dâm.

Hồng giáo Tây tạng không những chỉ tiếp nhận loại tư tưởng này, mà còn dùng Phật học để giải thích nó: Lấy "không" của Bát nhã làm sinh thực khí nữ tính, lấy "có" của phương tiện làm sinh thực khí nam tính, do đó trở thành Phật pháp bí mật, tức là lấy việc giao hợp nam nữ làm bản chất tột cùng của Vô thượng du già, dựa vào đó mà thành lập Bản tính kim cương thừa (Tạng: Sahajìya - Vajrayàna). Cho mãi đến khi ngài Tông khách ba hô hào cải cách những hiện tượng hủ bại và sáng lập phái Cách lỗ (Hoàng giáo) thì mới chặn đứng được loại tu pháp này. [X. Canh thân ngoại sử].

DIỄN NHÃ ĐẠT ĐA

.....

Phạm:Yajĩadatta. Cũng gọi Diên nhã đạt đa, Da nhã đạt đa. Dịch ý là Từ thụ....., nghĩa là do tế lễ cầu trời mà xin được (cầu tự).

Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 4 chép, thì trong thành Thất la, có anh chàng Diễn nhã đạt đa, một hôm, vào buổi sáng, anh ta lấy gương soi mặt, nhìn thấy cái đầu, cả lông mày và mắt nữa, rất khoái, nhưng bỗng nhiên lại giận cái đầu tại sao không thấy mặt, bèn cho bóng hiện trong gương là yêu ma, rồi vô cớ phát điên lên, vứt gương bỏ chạy.

Nội dung câu truyện trên đây, đầu thật của mình ví dụ chân tính, còn đầu trong gương là cái bóng giả. Thấy đầu, lông mày và mắt trong gương mà khoái là ví dụ nhận cảnh giả làm chân tính rồi cố bám dính không buông bỏ; giận và trách cái đầu của mình tại sao không thấy lông mày và mắt, là ví dụ mê trái chân tính.

Lăng nghiêm kinh văn cú (Vạn tục 20, 285 hạ) nói: “Nên biết, phàm phu ưa thích cái có giả nên chẳng thấy chân không, Nhị thừa bị vướng mắc ở một bên không nên chẳng thấy diệu hữu, Bồ tát thì đắm muôn hạnh mà không thấy Trung đạo, Biệt giáo bị kẹt trong Đãn trung nên không thấy pháp giới... đều là khùng bỏ chạy cả (...). Đó là do tâm người chứ không phải gì khác, bởi thế biết vọng vốn không có nguyên nhân”.

Ngoài ra, khi bàn về vấn đề có hay không

DIỄN NHÃ ĐẠT ĐA

D

có cái ta, luận Câu xá quyển 30 lại nêu ra Thiên thụ (Đề bà đạt đa) và Từ thụ (Diễn nhã đạt đa) làm ví dụ, bởi vì hai người này là những cái tên thường thấy ở Ấn độ. [X. Câu xá luận quang kí Q.30; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Tông kính lục Q.5; Đại Phật đính thủ lăng nghiêm toản chú Q.4].

DIỄN SƯỚNG

.....

Diễn nói thông suốt, đầy đủ. Tức là diễn nói nghĩa lí rõ ràng. Cũng gọi tuyên dương. Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 trung), nói: “Diễn xướng nghĩa thực tướng, mở bày pháp Nhất thừa, chỉ dẫn các chúng sinh, khiến mau thành bồ đề”.

Những tiếng cùng nghĩa là: diễn thuyết, diễn đạo, diễn bố v.v... [X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Trường a hàm Q.2; kinh Quán đính Q.12; kinh A di đà; luận Câu xá Q.1].

DIỄN THUYẾT

.....

Phạm:Nirdeza, Pàli: Niddesa. Nghĩa là giảng nói lí sâu xa mầu nhiệm của giáo pháp Như lai trước quần chúng. Thời xưa dùng những từ ngữ như: Thuyết pháp, đàm nghĩa, khuyến hóa, xướng đạo, thuyết giáo

v.v...

Từ ngữ này được thấy rải rác trong nhiều kinh điển, như: "Tuyên xướng diễn thuyết" trong kinh Vô lượng thọ; "Thụ trì đọc tụng, vị nhân diễn thuyết" trong kinh Kim cương đính; "Y ư nhất thực lí, diễn thuyết chư pháp tướng" trong kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 6 v.v...

Ngoài ra, khi trình bày ý kiến cá nhân liên quan đến một chủ đề nào đó, trước quần chúng thì cần phải diễn nói, lí luận rõ ràng, có căn cứ, lời và nghĩa trong sáng dễ hiểu, khi cần thiết phải dùng tay hoặc điệu bộ diễn tả để giúp thêm cho lời thuyết minh, cũng gọi là diễn thuyết, còn gọi diễn giảng, giảng diễn, giảng thoại...

DIÊP PHÚC

Đồng, sắt đàn mỏng ra gọi là diệp, tức là lá đồng, lá sắt; phúc nghĩa là cái bụng. Diệp phúc nghĩa là dùng một tấm lá đồng đánh đai lấy bụng. Đây là sự tích về một kẻ ngoại đạo kiêu mạn ở thời đức Phật tại Ấn độ. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 26 chép, lúc đức Phật còn tại thế, có một ngoại đạo Ni kiền tử kiêu mạn tên là Tát gia kì, tự nói trong bụng chứa tất cả trí tuệ, sợ nó bể, nên dùng một tấm lá đồng đai quanh bụng. Người này khoe khoang bất cứ ai bị ông ta hỏi vặn đều toát mồ hôi, ngay cả voi lớn cho đến cây cối, gạch đá

cũng vậy.

Về sau, ông ta đến luận nghị với đức Phật, đối với những điều Phật nêu ra để chất vấn ông không có cách gì trả lời, đến nỗi toàn thân mồ hôi toát ra đầm đìa chảy ướt đất. Trái lại, trong lúc vấn đáp, đức Phật vẫn thung dung thư thái. Ngoại đạo kiêu mạn thấy thế tâm sinh kính phục, bèn xin qui y đức Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.5; Kim quang minh kinh văn cú Q.5].

DIÊP Y BỒ TÁT

Phạm:Parịazavarì, hàm ý là khoác áo bằng lá sen. Cũng gọi Diệp y quán tự tại bồ tát, Bị diệp y quan âm, Diệp y quan âm. Là một trong những hóa thân của bồ tát Quan âm, ngồi trong viện Quan âm trên mạn đồ la Thai tạng giới, mật hiệu là Dị hành kim cương.

Hình tượng của vị tôn này toàn thân màu da người, tay trái cầm dây, tay phải cầm gậy, đầu gối bên trái dựng thẳng, ngồi

DIỄN SƯỚNG

D

1291

trên hoa sen đỏ. Nếu lấy bồ tát Diệp y làm bản tôn, tụng kinh Diệp y quán tự tại bồ tát có thể tiêu trừ các chứng bệnh tật, gọi là Diệp y pháp. Nếu dùng pháp tu này để cầu cho Quốc vương,

Đại thần sống lâu

không bệnh, thì
gọi là Diệp y trấn;
còn dùng để trấn
giữ nhà cửa cho
yên ổn thì gọi là
Trấn trạch pháp.
Cũng có thuyết
nói vị tôn này là
một trong 33 vị
Quan âm. [X.
Thanh long tự
nghi quĩ Q.trung; A sa phọc sao Q.93 Diệp
y trấn].
DIÊT
..
I. Diệt. Phạm:Vyupazama. Gọi tắt của
tịch diệt, hàm ý là Niết bàn. Thoát khỏi
sống chết, tiến vào cảnh giới tịch lặng vô
vi, gọi là Nhập diệt. (xt. Niết Bàn, Tịch Diệt).
II. Diệt. Phạm:Anityatà. Hàm ý là
diệt hết. Cũng gọi Diệt tướng, Vô thường.
Một trong bốn tướng. Nghĩa là tất cả các
pháp hữu vi đều có tính chất hoại diệt trong
khoảng sát na. Cái chết của loài hữu tình
cũng gọi là diệt. (xt. Vô Thường).
III. Diệt. Phạm:Vinaya. Âm Hán: Tì
nại da. Tức là Luật tạng, Tì ni tạng, một
trong ba tạng. Là các điều giới cấm của tỉ
khưu, tỉ khưu ni do đức Phật chế định. (xt.
Tì Nại Da Tạng).

IV. Diệt. Một trong bốn đế. Gọi tắt của Diệt đế. (xt. Tứ Đế, Diệt Đế).

DIỆT CHỦNG

Chỉ cho người đã diệt hết chủng tử vô lậu, vĩnh viễn không thể thành Phật. Tức là hữu tình vô tính trong năm chủng tính nói trong luận Duy thức, là Xiển đề đoạn thiện trong hai loại Xiển đề ghi trong kinh Lăng già.

DIỆT DIỆT TƯỚNG

Pháp khiến cho diệt tướng tịch diệt. Cùng với ba tướng: Sinh sinh, Trụ trụ, Dị dị đều là Tùy tướng, Tiểu tướng của bốn tướng hữu vi (Sinh, Trụ, Dị, Diệt). Đối lại với Diệt tướng. Tất cả các pháp hữu vi đều có đủ bốn tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt. Nhưng vì tự thể của bốn pháp này cũng là pháp hữu vi, cho nên lại cần phải có pháp khác để làm cho chúng sinh, trụ, dị, diệt: đó tức là bốn tướng sinh sinh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt, gọi là Tùy tướng, Tiểu tướng, còn bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt thì gọi là Bản tướng, Đại tướng. (xt. Tứ Tướng).

DIỆT ĐẾ

Phạm:Nirodha-satya, Pàli: Nirodhasacca. Gọi đủ: Diệt Thánh đế, Khổ tận đế, Khổ diệt Thánh đế, Ái diệt khổ diệt Thánh đế. Một trong bốn (Thánh) đế, là giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo. Diệt nghĩa là diệt hết, diệt hẳn; Đế nghĩa là xét kĩ

đúng như thật. Tức là, nếu người ta diệt hết cái gốc (ái dục) của sự khổ, thì có thể từ trong cảnh khổ đau triền miên thoát ra mà được tự do. Nếu suy xét cho kĩ để hiểu thấu giáo nghĩa này một cách đúng như thật mà không một mảy may lầm lỗi thì gọi là Diệt đế.

Về Diệt đế, các bộ luận giải thích có khác nhau:

1. Luận Pháp uẩn túc quyển 6 nói Diệt đế tức là Niết bàn.

2. Luận Tập dị môn túc quyển 6 cho rằng Trạch diệt vô vi là Diệt đế.

Diệp Y Bồ Tát

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

DIÊT ĐẾ

D

1292

3. Luận Đại tì bà sa quyển 77 nêu ra hai thuyết:

a. Khi diệt hết "Tập" trong bốn đế tức là Diệt đế, như chủ trương của Thí dụ luận sư và các Phân biệt luận giả.

b. Diệt hết "Khổ" và "Tập" mới có thể gọi là Diệt đế, như chủ trương của Đại luận sư Diệu âm (Phạm:Ghowa) và những người khác thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ.

4. Luận Tam vô tính quyển thượng lấy chân như thanh tịnh trong bảy chân như phối hợp với Diệt đế rồi cho rằng diệt hết

“hoặc” tức là Diệt hay Diệt đế.

5. Phẩm Phân biệt diệt đế trong luận Tứ đế quyển 3 cho rằng diệt hết “cái..” (phiền não) là Niết bàn hữu dư, diệt hết “khổ” là Niết bàn vô dư.

6. Cứ theo phẩm Diệt đế sơ lập giả danh trong luận Thành thực quyển 4, thì diệt hết ba tâm: Giả danh tâm, Pháp tâm, Không tâm tức là Diệt đế.

7. Luận Biện trung biên quyển trung thì dựa vào “ba tính Duy thức” (tính Biến kế sở chấp, tính Y tha khởi, tính Viên thành thực) mà chia làm ba loại Diệt đế. Đó là:

a. Tự tính của Biến kế sở chấp chẳng sinh, gọi là Tự tính diệt.

b. Hai thủ (Kiến thủ, Giới cấm thủ) do các loại nhân duyên bên ngoài dấy sinh (Y tha khởi) nay hai thủ chẳng sinh, gọi là Nhị thủ diệt.

3. Bản tính của chân như tịch diệt, gọi là Bản tính diệt. [X. kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7; kinh Tăng nhất a hàm Q.17; luận Đại trí độ Q.19; luận Giải thoát đạo Q.11; luận Duy thức Q.8]. (xt. Tứ Đế).

DIỆT ĐỘ

Phạm:Nirvàịa, Pàli: Nibbàna. Mệnh chung chứng quả, diệt chướng hết khổ, tức là ý Niết bàn, Viên tịch, thiên hóa. Nghĩa là vĩnh viễn diệt hết Phần đoạn sinh tử và

Biến dịch sinh tử, vượt qua bốn dòng thác: Dục, Hữu, Kiến, Vô minh mà đạt đến Niết bàn. (xt. Niết Bàn).

DIÊT HỈ THIỀN PHÁI

Diệt hỉ, Phạm:Vinìtaruci. Cũng gọi Tì ni đa lưu chi Thiền phái. Là phái Thiền sớm nhất ở Việt Nam do Thiền sư Tì ni đa lưu chi (? - 594) sáng lập vào khoảng thế kỉ thứ VI.

Tì ni đa lưu chi là người nam Thiên trúc, đến Trường an vào năm Kiến đức thứ 3 (574) đời Vũ đế nhà Bắc Chu đúng vào lúc Vũ đế đang tiêu diệt đạo Phật. Do đó, ngài đến huyện Nghiệp tham yết Tam tổ Thiền tông Tăng xán. Sau đó, ngài đến chùa Pháp vân ở Giao châu (nay là miền Bắc Việt nam) hoằng pháp, lấy những tư tưởng "Chân như Phật tính chẳng sinh chẳng diệt", "Chúng sinh cùng một bản tính chân như" làm giáo nghĩa.

Đệ tử nối pháp, có ngài Pháp hiền (? - 626) là tổ thứ nhất. Ngài người Châu diên, họ Đỗ, đầu tiên tham học Thiền sư Quán duyên ở chùa Pháp vân, sau theo Thiền sư Tì ni đa lưu chi. Sau khi Thiền sư Lưu chi tịch, ngài Pháp hiền đến huyện Từ sơn tỉnh Bắc ninh sáng lập chùa Chúng thiện, lấy kinh Lăng già làm yếu pháp truyền tâm, theo truyền thuyết ngài có hơn ba trăm đệ tử. Qua mấy đời truyền

đến Thiền sư Thanh biện (? - 686), ngài người Giao châu, lúc đầu là đệ tử của Thiền sư Huệ nghiêm chùa Sùng nghiệp tỉnh Bắc ninh, lấy kinh Kim cương làm pháp yếu truyền tâm. Về sau, nổi tiếng hơn là các Thiền sư Định không (729 - 808), Vạn hạnh (? - 1018), Y sơn (? – 1216) v.v... Bắt đầu từ ngài Định không, giáo pháp xu hướng gần với Thiền pháp đốn ngộ của Thiền Nam tông Trung quốc.

DIÊT ĐỘ

D

1293

Từ thiền sư Y sơn trở về sau, Thiền phái Diệt hỉ dần dần suy đồi.

Về lược truyện của ngài Tì ni đa lưu chi cũng có các thuyết khác nhau. Cứ theo Đối chiếu lục do ngài Thông biện soạn thì Thiền sư Lưu chi vâng lời khuyên của Tổ Tăng xán đến chùa Chế chỉ tại Quảng châu, trụ trì khoảng sáu năm, dịch kinh Tượng đầu tinh xá và kinh Đại thừa phương quảng tổng trì.

Nhưng, cứ theo Cổ châu pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục chép, thì Thiền sư Lưu chi đã từ nước Phù nam đến Giao châu, chứ chưa từng đến Trung quốc.

Lại có thuyết cho rằng, những lời của ngài Pháp hiền được ghi chép trong Đại nam thiền uyển truyền đăng tập lục, như:

“Tâm ấn của chư Phật quyết không lừa dối ai, tròn như thái hư, không thiếu cũng không dư”, chính là chỉ rõ cho thấy sự truyền thừa của Thiền sư Lưu chi là Thiền Đạt ma xưa kia, chứ không phải là hệ thống của tổ Tăng xán. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Hải ngoại Phật giáo sự tình 7 phần 3; Đông á Phật giáo sử (Kim sơn Chính hảo)].

DIÊT LOẠI TRÍ

Phạm: Nirodhe’ nvaya-jĩàna. Một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Tức là trí vô lậu do duyên theo Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được; cũng chính là trí của Giải thoát đạo soi rõ Diệt đế trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. Trí này giống như Pháp trí do quán xét Diệt đế ở cõi Dục mà được nên gọi là Diệt loại trí. (xt. Kiến Đạo).

DIÊT LOẠI TRÍ NHẪN

Phạm:Nirodhe’ nvaya-jĩàna-kwànti. Là một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà chứng được. Tức là trí của Vô gián đạo soi rõ lí Diệt đế trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. (xt. Kiến Đạo).

DIÊT PHÁP TRÍ

.....

Phạm: Nirodhe dharma-jĩànaô. Một

trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Tức là trí vô lậu duyên Diệt đế ở cõi Dục mà chứng được. Cũng chính là trí của đạo Giải thoát soi rõ Diệt đế ở cõi Dục. (xt. Kiến Đạo).

DIỆT PHÁP TRÍ NHẪN

Phạm: Nirodhe dharma-jĩànakwànti. Một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Cũng chính là trí của đạo Vô gián soi rõ Diệt đế ở cõi Dục. (xt. Kiến Đạo).

DIỆT SẤN

Phạm:Nàzanìyaô. Cũng gọi Sấn xuất (đuổi ra), khu sấn (ruồng đuổi). Gọi tắt: Sấn. Tên một khoa xử tội trong giới luật, một trong bảy cách trị phạt các tỉ khưu, hoặc chỉ sự tước bỏ tăng tịch, nên cũng gọi là Tước tịch.

Tỉ khưu phạm các tội nặng (như bốn tội: Dâm dục, trộm cướp, giết hại, nói dối) mà không có tâm ăn năn sám hối, thì diệt bỏ tăng tịch của người ấy và đuổi ra khỏi chùa. Tội này tương đương với tội tử hình của thế gian. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, đoạn 4, Q.thượng phần 2, đoạn 2; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

DIỆT SẤN

D

1294

DIỆT TẬN ĐINH

.....

Phạm:Nirodha-samàpatti. Cũng gọi Diệt thụ tưởng định, Diệt tận tam muội. Là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, một trong 75 pháp của luận Câu xá, một trong 100 pháp của luận Duy thức. Tức là cảnh giới Thiền định trong đó mọi hoạt động tâm lí đều bị diệt hết và hành giả hoàn toàn ở trong trạng thái vô tâm. Diệt tận định và Vô tưởng định gọi chung là hai định Vô tâm. Nhưng Vô tưởng định là định của phàm phu chứng được, còn Diệt tận định thì Phật và các bậc A la hán Câu giải thoát do xa lìa định chướng mà chứng được, tức là các bậc dùng sức thắng giải của hiện pháp Niết bàn mà tu định này. Bậc Thánh đã xa lìa các phiền não ở Vô sở hữu xứ, cảnh giới định của các ngài có thể được ví với sự tịch lặng của Niết bàn vô dư. Cho nên nếu muốn có được niềm vui tĩnh lặng của sự vô tâm thì tu theo định này, có thể sinh lên tầng trời Hữu đính (Phi tưởng phi phi tưởng xứ) của cõi Vô sắc.

Về định Diệt tận, các tông phái có nhiều thuyết khác nhau. Như Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương định này có thực thể riêng biệt, nhưng Kinh lượng bộ và tông

Duy thức thì không cho nó là pháp thực, mà chỉ ở nơi phần vị không chuyển của tâm, tâm sở mà giả lập ra định này; tông Duy thức còn cho rằng trong định này chưa đoạn diệt thức A lại da; các nhà Phân biệt luận thì nói, bậc Thánh vào định này, tư tưởng và cảm thụ của vị ấy đã diệt, nhưng tế tâm (tâm nhỏ nhiệm) thì vẫn chưa diệt. Ngoài ra, cứ theo Tông kính lục quyển 55 nêu, thì Diệt tận định và Vô tưởng định có bốn điểm khác nhau:

1. Người chứng được khác: Diệt tận định là định xuất thế gian mà Phật và các bậc A la hán chứng được; còn Vô tướng định thì là định thế gian do phàm phu và ngoại đạo chứng được.

2. Kì nguyện khác: Diệt tận định chỉ cầu công đức xuất thế; còn Vô tưởng định thì cầu quả vui ở thế gian.

3. Cảm quả và không cảm quả khác: Diệt tận định là nghiệp vô lậu, không cảm quả báo sống chết trong ba cõi, còn Vô tưởng định thì là nghiệp hữu lậu, có thể cảm quả báo ở cõi trời Vô tưởng.

4. Diệt thức khác: Diệt tận định có thể diệt trừ thức thứ sáu, diệt luôn cả phần ô nhiễm của thức thứ bảy, còn Vô tưởng định thì chỉ diệt trừ được cái thấy phân biệt của thức thứ sáu, còn các tà kiến khác thì vẫn chưa diệt hết được. [X.

kinh Trung a hàm Q.58; luận Phẩm loại túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.152]. (xt. Vô Tưởng).

DIỆT TẬN ĐỊNH VÔ VI

.....

Phạm:Nirodha-samàpatti-asaôskfta.

Cũng gọi Tưởng thụ diệt vô vi. Một trong sáu vô vi của tông Duy thức. Khi hành giả tiến vào cảnh giới Vô sở hữu xứ của định Vô sắc, thì sáu thức tâm tưởng và hai cảm thụ khổ, vui đều diệt hết, chỉ còn trạng thái vô vi, nên gọi là Diệt tận định vô vi. [X. luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ Q.hạ]. (xt. Lục Vô Vi).

DIỆT TỘI

.....

Cũng gọi Trừ tội. Nhờ vào các việc làm có tính tôn giáo như: sám hối, quán Phật, niệm Phật, xưng danh, trì chú v.v... mà tội chướng được tiêu diệt.

Tội thì có tính tội, gia tội, khinh tội, trọng tội v.v... Trong giới luật, các tội nhẹ có thể nhờ pháp yết ma sám hối mà diệt trừ; còn các tội nặng như tứ trọng, ngũ nghịch (tức

DIỆT TẬN ĐINH

D

1295

là tội Ba la di) thì không cho sám hối. Nhưng, theo các kinh điển Đại thừa thì

tội nặng cũng có thể dùng pháp sám hối để diệt trừ. [X. kinh Phật đính tôn thắng đà la ni; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng); luận Thích tịnh độ quần nghi Q.6].

DIỆT TỘI SINH THIÊN

Nhờ hành vi tôn giáo như sám hối, quán Phật, niệm Phật, tụng kinh, trì chú v.v... có thể tiêu trừ tội chướng. Còn sinh thiện cũng gọi tác thiện, là tích cực chứa góp công đức. Diệt tội, sinh thiện đều có thể vun trồng gốc lành cho đời sau, cầu mong chứng được Niết bàn.

Diệt tội có hai cách:

1. Tự lực Thánh đạo môn: Nhờ sức mình sám hối, tu thiện để tiêu trừ tội nghiệp, như tông Thiên thai chủ trương sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng và phát nguyện, gọi là Ngũ hối diệt tội.

2. Tha lực Tịnh độ môn: Nhờ vào sức của Phật để tiêu trừ tội chướng, như kinh Quán vô lượng thọ nói rằng, nếu niệm danh hiệu Phật một tiếng cũng có thể diệt trừ tội sống chết trong 50 ức kiếp mà sinh về Tịnh độ.

Còn sinh thiện thì có thể làm bốn phương thức: tụng kinh, bố thí, viết kinh, xây dựng chùa tháp v.v... Nhưng các tông phái thuộc hệ thống Mật giáo thì thường dùng phép tu Hộ ma để sinh thiện. [X. kinh

Tứ thập nhị chương; kinh Duy ma phẩm Nhập bất nhị môn; kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

DIỆT TRÁNH

Phạm: Adhikaraịa-zamatha. Phép chấm dứt sự tranh cãi của tăng ni. Cũng gọi Chỉ tránh. Một bộ phận trong giới cụ túc của tỉ khưu, tỉ khưu ni nhận giữ. Vì có bảy loại nên còn gọi là Thất diệt tránh. (xt. Thất Diệt Tránh).

DIỆT TRÍ

.....

Phạm: Nirodha-jĩàna. Một trong 10 trí, hoặc một trong 11 trí. Là trí biết rõ Diệt đế, tức là trí vô lậu do đoạn diệt Kiến hoặc, Tư hoặc mà có được. (xt. Thập Trí).

DIỆT TƯỚNG

Một trong bốn tướng hữu vi. Cũng gọi Diệt tận, Vô thường. Tướng của các pháp hữu vi hoại diệt trong khoảng sát na mà rơi vào quá khứ. Cũng là một trong ba tướng chân như, một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Chân như tịch diệt, không có Phần đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử, gọi là Diệt tướng.

Kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Dược thảo dụ (Đại 9, 19 trung), nói: “Như lai nói pháp, một tướng một vị: đó là giải thoát tướng, li

tướng, diệt tướng".

Ngoài ra, cái chết của loài hữu tình cũng gọi là diệt. Cứ theo luận Thành thực quyển 7 phẩm Bất tương ứng hành nói, trong một thời kì sinh, trụ, dị, diệt nối nhau của loài hữu tình thì sự chết của nó gọi là diệt. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; luận Đại tì bà sa Q.38; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ].

DIÊU HƯNG (366 - 416)

.....

Vua nhà Hậu Tần. Người Khương ở Nam an xích đình (tỉnh Cam túc), tự Tử lược. Cha là Diêu trường (Tràng) phản Phù kiên, chiếm cứ đất Quan trung xưng đế, đó là nhà Hậu Tần. Diêu hưng nối ngôi cha, đóng

đô ở Trường an thống lãnh các châu Ung, Lương, Tấn, Dự, trị vì 22 năm.

Diêu hưng thông minh từ thuở nhỏ, tin thờ Phật pháp, thường giảng kinh điển. Ông rước ngài Cưu ma la thập vào Trường an, tụ họp mấy vạn vị tăng chuyên dịch kinh và tu Thiền, nghĩa học ở Quan trung cực thịnh một thời.

Năm Hoàng sơ 22 ông qua đời, hưởng dương 51 tuổi. [X. Tấn thư Q.117, Ngụy thư Q.10].

DIÊU

..

Phạm: Sat, su, maĩju. Dịch âm: Tát, Tô, Mạn nhũ. Dịch ý: Không thể nghĩ bàn, không thể so sánh, tuyệt đối. Kinh điển thù thắng gọi là Diệu điển (đặc biệt chỉ cho kinh Pháp hoa); pháp không thể nghĩ bàn, không thể so sánh gọi là Diệu pháp (mĩ danh của kinh Pháp hoa), đạo lí sâu xa mầu nhiệm gọi là Diệu lí; cảnh giới bất khả tư nghì gọi là Diệu cảnh; quả nhờ diệu nhân diệu hạnh mà chứng được gọi là Diệu quả (quả Phật). [X. Đại nhật kinh sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa du ý; Pháp hoa huyền tán Q.1; Phạm ngữ tạp danh; Bí tạng kí Q.cuối]. (xt. Thập Diệu).

DIÊU ÂM

.....

Phạm:Ghowa, Pàli: Ghosa. Cũng gọi Cù sa, Cụ sa, Cự sa. Một trong bốn vị Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, người nước Đô hóa la (Phạm: Tukhàra) bắc Ấn độ, ngài cùng với ngài Bà tu mật (tức Thế hữu) từng đến A thủ ma ba lãng đa (Phạm: Azmàparànta) nhận sự cúng dường của trưởng giả Xà đề (Phạm:Jàti).

Do sự sai khác của tướng mà ngài đề xướng thuyết ba thời riêng biệt, nổi tiếng thời bấy giờ. Chính nhờ thuyết này mà ngài được tôn làm một trong bốn Đại luận

sư của hội Bà sa. Ngài có soạn luận A tì đạt ma cam lộ 2 quyển, có bản Hán dịch, nhưng mất tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 28.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 154 chép, thì ngài Diệu âm cho rằng chúng sinh ở tầng trời Vô tưởng thuộc cõi Sắc chỉ có hai sát na giữa khoảng kết sinh (sống) và mệnh chung (chết) là có tác dụng của tâm niệm, còn ngoài ra đều không có tác dụng khởi tâm động niệm. Tâm kết sinh chính là tâm mệnh chung dấy sinh từ đẳng vô gián duyên và bốn duyên. Do kiến giải này mà thuyết của ngài bị phê bình là không hợp với chính lí, bị chê là dị đoan và ngài bị coi là dị sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chứ không phải phái chính thống của Bà sa. [X. luận Đại tì bà sa Q.1, Q.77; Câu xá luận quang kí Q.20; Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.13].

DIÊU ÂM BỒ TÁT

Diệu âm, Phạm: Maĩju-ghowa. Âm Hán: Mạn thù cù sa bồ tát. Trong phẩm Diệu âm bồ tát của kinh Pháp hoa có ghi chép công đức của vị Bồ tát này. Nhưng trong Mật giáo thì vị Bồ tát này và ngài Văn thù sư lợi (Phạm:Maĩjuzrì, Hán dịch: Diệu cát tường) là cùng một tôn vị, biểu trưng đức nói pháp của ngài Văn thù.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1 chép, thì bồ tát Diệu cát tường cũng gọi là Diệu đức, Diệu âm; bởi vì ngài dùng sức đại từ bi khai diễn pháp âm vi diệu để cho tất cả chúng sinh đều được nghe. Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn này ngồi ở vị trí thứ 5 về phía bắc của trung ương viện Văn thù. Hai bộ nghi quĩ Huyền pháp và Thanh long gọi ngài là Ngũ kế Văn thù (Văn thù năm búi tóc), tượng trưng năm trí của Như lai.

DIÊU

D

1297

Trong hiện đồ mạn đồ la, hình tượng Ngài là một đồng tử, có ba búi tóc, mình màu vàng, tay phải cầm hoa sen xanh để ở trước ngực, tay trái ngửa hướng lên, cầm quyển kinh bằng lá bối để ngang, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ. Chủng tử và hình tam muội da của Ngài đều giống như chủng tử và hình tam muội da của bồ tát Văn thù. (xt. Văn Thù Bồ Tát).

DIÊU ẤN

.....

Diệu ấn là tâm ấn sâu xa mầu nhiệm. Cũng hình dung cảnh giới tuyệt đối không thể nghĩ bàn do thân tâm thực chứng, gọi là Diệu ấn đương phong. Vì cảnh giới này tự tại vô ngại, như luồng gió thổi nên gọi

“đương phong”. [X. Động thượng cổ triệt Q.thượng].

DIÊU CAO

.....

Núi Tu di (Phạm:Sumeru), Hán dịch ý là Diệu cao. Theo vũ trụ quan của Phật giáo, Tu di là một ngọn núi cao ở trên Kim luân, chính giữa một tiểu thế giới. (xt. Tu Di Sơn).

DIÊU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP TRỤ BỒ TÁT HẠNH

Mười nghĩa của núi Diệu cao dụ cho pháp hạnh của Bồ tát Thập trụ.

Diệu cao tức là núi Tu di, núi này do bốn thứ quí báu cấu tạo thành và cao vượt lên trên bảy quả núi vàng nên gọi là Diệu cao.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 17 nói, thì khi đức Như lai nói kinh Hoa nghiêm, Ngài đã dùng sức thần thông tự tại bay lên đỉnh núi Diệu cao gia bị Bồ tát Pháp tuệ và nói về pháp hạnh của hàng Bồ tát Thập trụ nên có 10 điều ví dụ sau đây:

1. Thể diệu: Núi này do bốn thứ quí báu tạo thành, thể của nó vi diệu, ví dụ Bồ tát lấy bốn pháp nghe, nghĩ, tu, hiểu làm diệu thể.

2. Tướng diệu: Núi này có tám phương, bốn cấp, tướng rất vi diệu, ví dụ Bồ tát có đủ bốn đức và tám diệu tướng của bậc

Thánh.

3. Sắc diệu: Núi này phía bắc màu vàng ròng, phía đông màu bạc, phía nam màu lưu li, phía tây màu thủy tinh. Tất cả cỏ cây chim muông, sinh ở phương nào thì đều giống màu sắc của phương đó, nhưng chủng loại thì không thay đổi. Ví dụ Bồ tát có bốn thứ biện tài (nghĩa biện, pháp biện, từ biện, thuyết biện), chỗ hiểu biết đều giống nhau, nhưng trí của mình thì bất biến.

4. Đức diệu: Núi này tám hướng không bị gió mạnh lay động, ví dụ Bồ tát không bị tám thứ gió của thói đời lay chuyển.

5. Quyến thuộc diệu: Núi này có bảy lớp núi vàng bao bọc và bảy biển Hương thủy chảy vòng quanh giống như quyến thuộc, ví dụ Bồ tát cũng có bảy chi giới như bảy núi vàng bao bọc và bảy thức lưu chuyển như bảy biển chảy quanh.

6. Y trì diệu: Núi này chỉ có các trời và những người đã được thần thông mới có thể cư trú, ví dụ chỉ có Bồ tát an trụ nơi cõi trời đệ nhất nghĩa, chứ loài hữu tình không thể bay lên được.

7. Tác nghiệp diệu: Núi này không rời chỗ của nó mà trấn khắp bốn châu, bóng của núi che khuất mặt trời mặt trăng mà thành ngày đêm; ví dụ Bồ tát không rời trụ xứ mà biến hiện khắp 10 phương, ánh sáng

che mặt trời Phật và mặt trăng Bồ tát mà
thành ngày đêm Niết bàn và sinh tử.
8. Sinh quả diệu: Ở núi Diệu cao có cây
Ba lợi chất đa la hay sinh diệu quả làm lợi
ích chư thiên, ví dụ Bồ tát giống như cây
thắng diệu sinh ra giáo, hạnh, quả.
DIÊU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP TRỤ BỒ TÁT HẠNH
D
1298
9. Vi thủ diệu: Khi thế giới thành lập thì
núi Diệu cao được thành lập trước bốn
châu, ví dụ khi thế giới mới thành thì Bồ
tát ra đời trước để tạo những thứ đồ dùng,
vật thực làm lợi ích chúng sanh.
10. Kiên cố diệu: Khi thế giới hoại diệt
thì núi này hoại sau cùng, ví dụ khi thế giới
hoại thì Bồ tát cũng diệt độ sau cùng, để
còn dạy chúng sinh tu thiền định mà thoát
khỏi ba tai nạn.
DIÊU CÁT TƯỜNG BÌNH ĐẲNG BÍ MẬT TỐI
THƯỢNG QUÁN MÔN ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH
Gồm 5 quyển, ngài Từ hiền dịch vào
đời Tống. Gọi tắt: Diệu cát tường quán
môn kinh, đưa vào Đại chính tạng tập
20. Nội dung kinh này tường thuật việc
đức Phật đang ở trong vườn Hoa lâm tại
nước Xá vệ,bồ tát Di lặc đến thưa hỏi
Phật là ngoài pháp ba thừa sâu xa mầu
nhiệm còn có pháp nào khác không thì
đức Phật trả lời từ khi thành Phật đến

nay tuy Ngài chưa nói pháp nào khác ngoài ba thừa, nhưng còn có Ma ha tam muội da bí mật nội pháp, nên người nào y theo pháp này mà tu hành thì cũng có thể mau thành Phật đạo.

DIÊU CÁT TƯỜNG DU GIÀ ĐẠI GIÁO KIM CƯƠNG BỒI LA PHẠ LUÂN QUÁN TƯỞNG THÀNH TỰU NGHI QUĨ KINH

Có 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, Thành tựu pháp nghi quĩ thuộc tạp mật kinh trong Mật giáo. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh quĩ này là pháp Thành tựu mạn đồ la do thần Kim cương Bồi la phạ tuyên thuyết. Toàn kinh gồm có sáu phần: Mạn đồ la, Nhất thiết thành tựu, Quán tưởng, Họa tượng nghi quĩ, Hộ ma pháp, Quán tưởng thành tựu...

DIÊU CÁT TƯỜNG TỐI THẮNG CĂN BẢN ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH

Gồm 3 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống. Gọi tắt: Diệu cát tường đại giáo kinh. Là Đại uy đức pháp nghi quĩ thuộc tạp mật kinh của Mật giáo, do hóa thân của bồ tát Diệu cát tường là Đại uy đức minh vương tuyên thuyết.

DIÊU CHÀNG TƯỚNG TAM MUỘI

Tam muội (chính định) cao hơn hết nói trong phẩm Diệu âm bồ tát của kinh Pháp hoa. Tam muội, Phạm: samàdhi, dịch là chính định, tức là trạng thái tâm

chuyên chú ở một cảnh không vọng động. Chàng, vốn là lá cờ của viên Đại tướng dùng để tiêu biểu cho uy quyền; bởi vậy, Diệu chàng tướng tam muội ví dụ tam muội cao hơn hết trong các loại tam muội.

Cứ theo Pháp hoa nghĩa sớ quyển 12 nói thì người được Diệu chàng tướng tam muội cũng giống như được lá cờ của tướng quân, tiêu biểu cho quyền uy tối thượng của vị Đại tướng.

DIÊU CHẤP KIM CƯƠNG

Một trong 19 Chấp kim cương của Mật giáo. Vị Kim cương này thường mở bày diệu vị đề hồ cho chúng sinh; bởi vì Ngài trông coi về diệu đức tối tôn tối thắng của Mạn đồ la bí mật nên gọi là Diệu chấp kim cương. Vị Kim cương này có đầy đủ đức lợi mình và lợi người. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].

DIÊU ĐẠO

.....

Tức là đạo tối thượng, đạo vô thượng. Thông thường cũng là từ ngữ dùng thay

DIÊU CÁT TƯỜNG BÌNH ĐẲNG BÍ MẬT ....

D

1299

cho những danh từ đạo Phật, giáo pháp của Phật.

DIÊU GIÁC

.....

Một trong 52 giai vị, một trong 42 giai vị tu hành của hàng Bồ tát Đại thừa. Chỉ cho quả Phật rốt ráo giác hạnh viên mãn; bởi thế Diệu giác cũng là tên khác của quả Phật. Còn gọi là Diệu giác địa, biểu hiện cảnh giới lí tưởng cùng tột. Bồ tát ở giai vị Đẳng giác đoạn trừ một phẩm vô minh cuối cùng mà được vào giai vị Diệu giác. Ở giai vị này Bồ tát đã dứt sạch tất cả phiền não, trí tuệ viên mãn vi diệu, đã giác ngộ lí Niết bàn.

Khi phân tích sự sai khác giữa giai vị Diệu giác của Biệt giáo và Viên giáo, Thiên thai tứ giáo nghi cho rằng, vị Diệu giác của Biệt giáo hiện báo thân viên mãn, ngồi ở tòa Đại bảo hoa vương dưới cây bồ đề thất bảo trong thế giới Liên hoa tạng, vì các Bồ tát độn căn mà quay bánh xe pháp vô lượng tứ đế. Còn vị Diệu giác của Viên giáo thì thành tựu pháp thân thanh tịnh, ở trong cõi Thường tịch quang, lấy hư không làm tòa ngồi. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng phẩm Hiền thánh học quán; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8; Tứ giáo nghi Q.5, Q.6; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 hạ, Q.5 thượng; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.2].

DIÊU GIỚI

Đối với “Thô giới” của Tiểu thừa mà gọi giới Bồ tát Đại thừa là “Diệu giới”. (xt.

Tiểu Thừa Giới).

DIÊU HẠNH TAM MUỘI

Một trong 108 tam muội. Tam muội này tương ứng với "tất kính không" mà đạt tới tướng chẳng hai của các tam muội. Tam muội là tên khác của thiền định, chính định.

Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 401 trung), nói: "Diệu hành tam muội là tam muội tương ứng với tất kính không, thậm chí chẳng thấy tướng bất nhị, tất cả hí luận không thể phá được".

DIÊU HẠNH TAM NHÂN DUYÊN

Cứ theo luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 121 nói: muốn thành tựu diệu hạnh thì phải có ba nhân duyên là thời, xứ và chúng.

1. Thời nhân duyên: Khi năm việc nhơ đục xấu ác không tăng, tất cả loài hữu tình đều có đại uy đức, thích làm các điều thiện. Ở thời đại ấy không có các việc nhơ đục xấu ác, con người dù không muốn làm diệu hạnh cũng tự nhiên mà làm.

2. Xứ nhân duyên: Người sinh nơi trung quốc (nơi có văn hóa cao), tư chất thông minh, chí khí nhu hòa, thường tu thiện nghiệp, không sinh tà kiến, dù người không thích làm diệu hạnh cũng tự nhiên mà làm.

3. Bổ đặc già la nhân duyên: Bổ đặc già

la, Phạm:Pudgala, hàm ý là chúng sinh. Những người diệu hạnh, tính tình hòa nhã, siêng tu nghiệp lành, giữ gìn luật nghi. Nếu gần gũi những người diệu hạnh này, thì dù không ưa những điều thiện cũng cứ tự nhiên mà làm.

DIÊU HẢO BẢO XA KINH

.....

Có 1 quyển, gọi tắt: Bảo xa kinh, được đưa vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung khuyên người siêng giữ ba qui y và năm giới, nói rõ Tam thừa đều có thể được Niết bàn. Kinh này hiện còn, nhưng phần đầu đã rách nát, vả lại, cách trình bày rất

DIÊU HẢO BẢO XA KINH

D

1300

lộn xộn, ý chỉ thì không được rõ ràng. Dựa vào các tư liệu cho thấy thì kinh này có lẽ đã được ngụy tạo ở cuối thời kì Bắc Ngụy. Nhưng văn trong kinh có rất nhiều chỗ nhất trí với kinh Pháp hoa, cho nên biết giữa kinh này và kinh Pháp hoa có mối quan hệ khá sâu đậm. [X. kinh Pháp hoa Q.4 phẩm An lạc hạnh; Xuất tam tạng kí tập Q.5 Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Pháp kinh lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Chi na Phật giáo sử nghiên cứu (Trủng bản Thiện long)].

DIÊU HẢO NHÂN

.....

Mĩ danh gọi những hành giả niệm Phật, như một lời khen tặng. Tịnh độ giáo Nhật bản gọi Diệu hảo nhân là một trong năm thứ danh dự.

Kinh Quán vô lượng thọ gọi hành giả niệm Phật là hoa phân đà lợi trong loài người. Vì hoa phân đà lợi (Phạm: Puịđarìka) là một loại hoa sen trắng hiếm có. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 18, quyển 33 đã đem hoa phân đà lợi, hoa đại phân đà lợi ví dụ với đức Phật.

Phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ, ngài Thiện đạo của tông Tịnh độ ở đời Đường đã căn cứ vào các thuyết nói trên mà cho rằng: Hoa phân đà lợi là hoa đẹp đẽ, thù thắng, ít nở, hệt như người niệm Phật là người đẹp đẽ, tốt lành, trên hết, hiếm có, tuyệt vời trong loài người.

Tịnh độ giáo của Nhật bản theo thuyết của ngài Thiện đạo mà dùng từ ngữ "Diệu hảo nhân" để gọi thay cho hành giả niệm Phật. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.hạ].

DIÊU HẢO NHÂN TRUYÊN

.....

Gồm 2 quyển, do vị sư người Nhật bản tên là Ngưỡng thệ soạn. Nội dung ghi lại những lời nói hay, những hành vi đẹp của

những người tu niệm Phật thuộc Tịnh độ chân tông. Quyển thượng nói về 8 người, quyển hạ ghi 14 người.

Về sau, ngài Tăng thuần lại soạn Diệu hảo nhân truyện tục biên 2 quyển đến thiên thứ 5. Năm Minh trị 32 (1899) ngài Tân khẩu Huệ chương lại soạn Tân diệu hảo nhân truyện 2 quyển.

DIÊU HUYỀN ĐỘC CƯỚC

.....

Sâu kín mầu nhiệm đứng một mình. Từ ngữ hình dung sự u huyền vi diệu của Phật pháp. Nghĩa là Phật pháp rất sâu xa mầu nhiệm, đứng riêng một mình, dứt tuyệt mọi quan hệ đối đãi và không có bất cứ cái gì có thể sánh ngang được.

Bích nham lục tắc 16 (Đại 48, 157 thượng) chép:

“Hương nghiêm nói rằng

Con kêu mẹ mổ

Con ra không vỏ

Con mẹ đều quên

Ứng duyên không lầm

Cùng đạo xướng họa

Huyền diệu một mình”.

DIÊU KIẾN BỒ TÁT

Cũng gọi Tôn tinh vương, Diệu kiến tôn tinh vương, Bắc thần bồ tát. Là sao Bắc cực được thần cách hóa, Mật giáo coi sao này là hơn hết trong các sao, có đủ công

năng giữ gìn đất nước, trừ tai diệt địch, tăng trưởng phúc thọ v.v...

Pháp tu của vị Bồ tát này gọi là Bắc đẩu pháp, Diệu kiến pháp, Tôn tinh pháp, có hiệu lực chữa các bịnh về mắt. Hình tượng vị tôn này thông thường là hình Bồ tát hoặc là hình Thiên nữ cỡi rồng trong áng mây, có hai tay hoặc bốn tay. Trong đó, tượng

hai tay là hình Bồ tát, tay trái cầm hoa sen, trên hoa có bảy sao Bắc đẩu, ngón cái, ngón trỏ của tay phải búng vào nhau, ngón giữa hơi co, bàn tay hướng ra ngoài, bắt ấn thuyết pháp, đầu đội mũ báu, ngồi xếp bằng trong đám mây năm sắc. [X. kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú Q.2; Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ]. (xt. Bắc Đẩu Pháp).

DIÊU KIẾN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la của Mật giáo hiển bày sự nội chứng của bồ tát Diệu kiến.

Cách vẽ tranh mạn đồ la: bồ tát Diệu kiến là vị Trung tôn trong Đại nguyệt luân (vòng tròn lớn) ở chính giữa, chung quanh vẽ bảy nguyệt luân nhỏ của bảy sao Bắc đẩu, đây là viện trong. Bảy sao Bắc đẩu theo thứ tự phương vị của nguyệt luân là: tây nam sao Tham lang, chính tây sao Cự văn, tây bắc sao Lộc tồn, chính bắc sao Văn khúc, đông bắc sao Liêm trinh, chính đông sao Vũ khúc, đông nam sao Phá quân... và phía trước bồ tát Diệu kiến vẽ một bánh xe báu (bảo luân).

Viện ngoài theo thứ tự phương vị vẽ tướng quân Giáp dần ở vị Dần phương đông, tòng thần Đinh mão ở vị Mão, tướng quân Giáp thìn ở vị Thìn, tướng quân Đinh tị ở vị Tị phương nam, tướng quân Giáp ngọ ở vị Ngọ, tòng thần Đinh mùi ở vị Mùi, tướng quân Giáp thân ở vị Thân phương tây, tướng quân Đinh dậu ở vị Dậu, tướng quân Giáp tuất ở vị Tuất, tòng thần Đinh hợi ở vị Hợi phương bắc, tướng quân Giáp tí ở vị Tí, tòng thần Đinh sửu ở vị Sửu.

Còn bốn góc ở bốn cửa dùng các sao làm ranh giới, chỗ trống không ở bốn góc thì vẽ lọ hoa. [X. kinh Diệu kiến bồ tát thần chú].

DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH

Phạm: Saddharma-puịđarìka sùtra.

Gồm 7 quyển hoặc 8 quyển, ngài Cưu ma

la thập dịch vào đời Hậu Tần, gọi tắt: Pháp hoa kinh, Diệu pháp hoa kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9. Là một trong những bộ kinh chủ yếu của Phật giáo Đại thừa, gồm 28 phẩm.

Diệu pháp hàm ý là giáo pháp nói trong bộ kinh mầu nhiệm không gì hơn; Liên hoa kinh ví dụ kinh điển thanh khiết hoàn mĩ. Cứ theo sự suy đoán thì nguyên điển kinh này có lẽ đã được thành lập vào khoảng trước hoặc sau kỉ nguyên Tây lịch. Chủ ý của kinh này cho rằng, các phái Phật giáo Tiểu thừa đã quá coi trọng hình thức mà xa rời ý nghĩa đích thực của giáo pháp, vì thế, để nắm bắt được cái chân tinh thần của đức Phật, mới dùng thể tài văn học, thi ca, thí dụ, tượng trưng v.v... tán thán đức Phật vĩnh hằng (Phật đã thành từ lâu xa) và thọ mệnh của Ngài vô hạn; Ngài

hiện các loại hóa thân, dùng mọi phương tiện mà nói pháp vi diệu.

Tâm điểm của kinh này là “ba thừa về một”, tức là đưa ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát về một Phật thừa, điều hòa các loại giáo thuyết của Đại thừa, Tiểu thừa

mà chủ trương hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật.

Về mặt biểu hiện của bộ kinh tuy có tính văn học, nhưng chủ ý vẫn khế hợp với tư tưởng chân thực của giáo pháp đức Phật. Niên đại thành lập các phẩm tuy có khác nhau, nhưng nhận xét theo phương diện chỉnh thể thì vẫn không mất tính thống nhất hồn nhiên. Đối với tư tưởng sử và văn học sử Phật giáo, kinh Pháp hoa đã có một giá trị bất hủ.

Về Hán dịch thì có sáu loại bản dịch, nhưng hiện còn có ba: kinh Chính pháp hoa 10 quyển 27 phẩm, do ngài Trúc pháp hộ dịch năm 286 đời Tây Tấn, kinh Diệu pháp liên hoa 8 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch năm 406 đời Diêu Tần, kinh Thiêm phẩm diệu pháp liên hoa 8 quyển 27 phẩm, do các ngài Xà na quật đa và Đạt ma cấp đa dịch năm 601 đời Tùy. Trong các bản dịch trên đây thì Chính pháp hoa rất tỉ mỉ rõ ràng, Diệu pháp hoa thì ngắn gọn nhất, nhưng lại được lưu truyền rất rộng và được tụng đọc nhiều nhất.

Về các bản chú thích kinh này, thì ở Ấn độ ngài Thế thân là người đầu tiên đã soạn Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá 2 quyển, do các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm dịch vào đời Hậu Ngụy. Còn ở Trung quốc thì từ sau ngài Cưu ma la thập, người

ta đã thấy xuất hiện các bản chú thích đầu tiên là: Pháp hoa kinh sớ 2 quyển do ngài Trúc đạo sinh soạn vào đời Tống thuộc Nam triều, kế đến là: Pháp hoa nghĩa kí 8 quyển của ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch; rồi lần lượt đến Pháp hoa tam đại bộ của ngài Trí khải, Pháp hoa nghĩa sớ 12 quyển và Pháp hoa huyền luận 10 quyển của ngài Cát tạng, Pháp hoa huyền tán 20 quyển của ngài Khuy cơ v.v... riêng ngài Trí khải đã căn cứ vào kinh này mà sáng lập tông Thiên thai.

Đến Nhật bản, sau khi Thái tử Thánh đức chú giải kinh Pháp hoa thì kinh này trở thành một trong ba bộ kinh hộ quốc của Nhật bản, xưa nay rất được kính tín tôn sùng. Sau khi ngài Tối trừng khai sáng tông Thiên thai ở Nhật bản, kinh này lại trở thành trung tâm giáo học của Phật giáo Nhật bản, là kinh nòng cốt của nền Phật giáo mới chi phối giới Phật giáo Nhật bản.

Bản tiếng Phạm của kinh này thời gần đây đã được tìm thấy ở Khách thập cát nhĩ (Kashgar) thuộc Tân cương và được học giả người Pháp là Eugène Burnouf dịch ra Pháp văn và xuất bản vào năm 1852. Về sau lại có các bản dịch tiếng Anh, tiếng Nhật (Phạm, Nhật đối chiếu).

Kinh Pháp hoa là bộ kinh được truyền bá rộng nhất từ xưa đến nay. Các kinh như:

Đại bát nê hoàn, Đại bát niết bàn, Ưu bà tắc giới, Quán phổ hiền bồ tát hành pháp, Đại thừa bản sinh tâm địa quán, Đại Phật đính thủ lăng nghiêm v.v... và các bộ luận như: Đại trí độ, Trung quán, Cứu kính nhất thừa bảo tính, Nhiếp đại thừa, Phật tính, Nhập đại thừa v.v... đều có nêu tên kinh này và trích dẫn nhiều đoạn văn nghĩa trong đó.

Trong các kinh sách của Đạo giáo cũng

DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH

Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Phạm viết tay

D

1303

thường trộm dùng lời văn và giáo nghĩa của kinh này, nhưng thêm bớt lộn xộn. Ngoài ra, trong các bản đào được ở Đôn hoàng thấy có các phẩm: Đạc lượng thiên địa thứ 29, Bồ tát Mã minh thứ 30 của kinh Diệu pháp liên hoa, và đều được thu vào Đại chính tạng tập 85.

Phong tục sao chép kinh Pháp hoa từ xưa đã rất thịnh, bản kinh sao chép sớm nhất mà văn tự có thể khảo xét được là bản kinh chép vào năm Kiến sơ thứ 7 (411) đời Tây Lương, tức là sau bản dịch của ngài Cưu ma la thập sáu năm. [X. Pháp hoa văn cú Q.8 phần dưới; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Xuất tam tạng kí tập Q.4, Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.14;

Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2; Duyệt tạng tri tân Q.24]. (xt. Chính Pháp Hoa Kinh).

DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH ƯU BA ĐỀ XÁ

Phạm: Saddharma-puịđarìka-zastra, Saddharma-puịđarìka-upadeza, gồm 2 quyển. Bồ tát Thế thân soạn, các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm dịch chung vào đời Hậu Ngụy. Đây là sách chú thích kinh Pháp hoa. Cũng gọi Diệu pháp liên hoa kinh luận, Pháp hoa kinh luận, Pháp hoa luận. Thu vào Đại chính tạng tập 26. Kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm mà bộ sách này y cứ để dẫn giải không ăn khớp với bản dịch của ngài Cưu ma la thập mà lại tương tự như bản tiếng Phạm ở Népal hiện còn. Cũng có bản dịch khác của sách này là: Diệu pháp liên hoa kinh luận ưu ba đề xá 1 quyển, do các ngài Lặc na ma đề và Tăng lãng dịch vào thời Nguyên Ngụy. Lời dịch của bản Nguyên Ngụy này tuy giống với bản của các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm, nhưng thiếu bài tụng Qui kính và có khác nhau về câu, chữ, phần nói rộng, phần giản lược. Hiện nay, trong những bản đào được ở Đôn hoàng, có bản luận tương tự như bản của tạng Cao li do ngài Lặc na ma đề dịch. Về sách chú sớ của luận này thì có: Sớ 3 quyển của ngài Cát tạng đời Tùy, Thuật kí 2 quyển do các ngài Nghĩa tịch và Nghĩa

nhất soạn chung vào đời Đường. [X. Đại trí độ luận sớ Q.24; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.12; Ngạn tông lục Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.8].

DIÊU PHÁP LIÊN HOA TAM MUỘI BÍ MẬT TAM MA DA KINH

Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường. Cũng gọi Đại liên hoa tam muội bí mật tam ma da kinh, Vô chướng ngại kinh, Liên hoa tam muội kinh, thu vào Vạn tục tạng tập 3.

Kinh này đứng trên quan điểm của Mật giáo để giải thuyết kinh Diệu pháp liên hoa. Toàn kinh được cấu thành bởi những câu thỉnh vấn của ngài Kim cương tát đỏa và lời giải đáp của đức Đại nhật Như lai.

Về nội dung thì trước hết nêu hai bài tụng gồm tám câu khen ngợi bản giác; hai bài tụng này rất nổi tiếng; được xem như kệ tùy thân của chư Phật ba đời và là căn cứ của tất cả chúng sinh thành Phật. Kế đến, trình bày ý nghĩa trong 28 phẩm kinh Pháp hoa thì 14 phẩm đầu lấy Văn thù làm bản tôn, 14 phẩm sau lấy Phổ hiền làm bản tôn.

Sau đó, trong phẩm Phương tiện bí mật tam ma da và phẩm Kiến bảo tháp bí mật tam ma da lại nói rõ phương pháp phối hợp giữa Thập như thị và Bát diệp cửu tôn, ý chỉ

sâu xa giữa Bảo tháp và chữ (a) căn bản
của kinh Pháp hoa, nguồn gốc của Đề bà đạt
đa, mật chú của Long nữ và cỏ cây thành
Phật, ý nghĩa việc đức Như lai đã thành Phật
từ lâu xa, tâm chân ngôn, trụ xứ và sự lễ bái
của bồ tát Thường bất khinh v.v...
DIÊU PHÁP LIÊN HOA TAM MUỘI BÍ MẬT TAM MA DA
KINH
D
1304
DIÊU PHONG
.....
Tức là núi Tu di. Theo vũ trụ quan của
Phật giáo, Tu di là ngọn núi cao ngất đứng
trên Kim luân ở chính giữa một Tiểu thế
giới. Trong phẩm Pháp giới của kinh Hoa
nghiêm có chép sự tích đồng tử Thiện tài
lên tận đỉnh núi Diệu phong để xin tỉ khưu
Đức vân chỉ dạy về hạnh Bồ tát.
Trong Thiền lâm, từ Diệu phong được
dùng để hình dung cảnh giới tuyệt đối
vượt ngoài tất cả lời nói, suy nghĩ và tình
thức phân biệt, tức chỉ cho nơi chốn của
bản phận an trụ, gọi là Diệu phong cô
đính ....., Diệu phong đính, Cô
phong đính thượng.
Bích nham lục tắc 23 (Đại 48, 164
thượng), chép: “Bảo phúc đưa tay chỉ và
nói: Chỗ này mới là ngọn Diệu phong”. (xt.
Tu Di Sơn).

DIÊU QUAN SÁT TRÍ

Phạm: Pratyavekwanà-jĩàna. Một trong bốn trí của Hiển giáo, một trong năm trí của Mật giáo. Tức là trí khéo léo xem xét các pháp rồi diễn nói một cách tự tại. Trí này do chuyển thức thứ sáu mà thành và được phối với Liên hoa bộ trong năm bộ của Mật giáo. Trí này lấy Di đà Như lai làm vị tôn chủ. Lại vì trí này biện biệt rõ tà chính, cho nên, nếu phối hợp với năm đại, thì phải phối với Thủy đại. [X. luận Thành duy thức Q.10; luận Bồ đề tâm; Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Trí, Tứ Trí Tâm Phẩm).

DIÊU QUAN SÁT TRÍ ẤN

Cũng gọi Di đà định ấn. Ấn tướng của Liên hoa bộ Mật giáo. Hai tay đan ở ngoài, ngón cái và ngón trỏ của hai tay bấm vào nhau, đặt ở phía dưới rốn. Là ấn tướng do đức Phật A di đà kết. [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.thượng; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ]. (xt. Cửu Phẩm Ấn, Định Ấn).

DIÊU QUÁN

.....

Tông Thiên thai lấy “Ba quán viên dung” của Viên giáo làm Diệu quán, đối lại

với “Ba quán thứ tự” của Biệt giáo.
Trong ba đế Không, Giả, Trung, nếu quán Không đế tức là ba đế, thì quán hai đế Giả, Trung mỗi đế cũng đều là ba đế, gọi là Tức nhất nhi tam (tức một mà ba). Ngược lại, nếu quán ba đế đều là Không đế, thì quán ba đế mỗi đế cũng đều là Giả, Trung, gọi là Tức tam nhi nhất (tức ba mà một). Như vậy, tức nhất nhi tam, tức tam nhi nhất dung thông viên diệu không ngăn trở nhau: đó là Diệu quán. [X. Kim quang minh kinh văn cú kí Q.3 phần trên; Bí tạng kí].

DIÊU QUYẾN THUỘC

Chỉ cho thính chúng nhóm họp tại hội tòa để nghe Pháp thân Như lai của Mật giáo nói pháp.
Trong Hiển giáo, nếu nói theo Nhân vị và Quả vị, thì giữa bậc Giáo chủ nói pháp và thính chúng nghe pháp có khác nhau: Chỉ có bậc giáo chủ đã đạt đến Quả vị, còn thính chúng nghe pháp đều thuộc Nhân vị.
Nhưng trong Mật giáo thì thính chúng nghe pháp là từ tự thân Pháp thân Như lai mà sinh ra, là chư tôn quyến thuộc do tự tính của Như lai thành tựu, gọi là Tự quyến thuộc, mỗi mỗi quyến thuộc đều chia nhau

DIÊU PHONG

Ấn Trí Diệu Quan Sát

nắm giữ đức của Như lai, đều có thể lãnh hội được pháp môn thuộc cảnh giới của Phật, cho nên cùng với Giáo chủ thuyết pháp cùng là chủ bạn và đều thuộc quả vị trong hội trường Như lai tự tính.

Bởi vậy, nếu đứng trên quan điểm của Mật giáo mà phân biệt thô diệu, liệt thắng, thì thính chúng nghe pháp của Hiển giáo là Thô quyến thuộc, còn thính chúng nghe pháp của Mật giáo là Diệu quyến thuộc. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1].

DIÊU SẮC THÂN NHƯ LAI

Diệu sắc thân, Phạm:Surùpa, âm Hán: Tố rô ba. Một trong năm đức Như lai được thờ cúng khi cử hành pháp Thí ngã quỉ (cho quỉ đói ăn) trong Mật giáo, Ngài là cùng thể với Phật A súc phương đông.

Chữ "Sắc" trong Diệu sắc có nghĩa là hiện tượng, hình, hình thái, chứ không phải sắc của màu sắc. Bởi vì vị tôn này là thân Đại mạn đồ la thuộc Kim cương bộ ở phương đông, bản thệ của ngài là khiến cho các căn đầy đủ, tướng hảo tròn đầy, cho nên có thể phá hình tướng xấu xí của quỉ đói.(xt. Ngũ Như Lai, A Súc Phật).

DIÊU TÂM

Thể tính của tâm sâu xa vi diệu, không thể nghĩ bàn, không thể biết được, cho nên

gọi là Diệu tâm.

Theo sự phán giáo của tông Thiên thai, Biệt giáo lấy chân tâm của Như lai làm diệu tâm, còn Viên giáo thì lấy ngay vọng tâm của phàm phu làm diệu tâm. [X. kinh Viên giác; Thiên thai tứ giáo nghi; Ngũ đăng hội nguyên Q.1].

DIÊU THIÊN CÔNG CHÚA

.....

Ở thời xa xưa, bồ tát Quan âm từng có lần là công chúa Diệu thiện.

Cứ theo Biên niên thông luận quyển 10 chép, thì khi Luật sư Nam sơn Đạo tuyên hỏi về nguồn gốc của Quan âm đại sĩ, Thiên thần đã trả lời rằng: Ở một kiếp quá khứ xa xưa có vua Trang nghiêm, phu nhân tên là Bảo ứng, sinh được ba con gái, cô lớn nhất tên Diệu nhan, cô thứ hai tên Diệu âm và cô thứ ba tên Diệu thiện, sau Diệu thiện đi tu và đắc đạo thành bồ tát Quan âm có nghìn tay nghìn mắt. [X. Thung dung lục tắc 54].

DIÊU THỦ VÔ ĐA TỬ

Tay khéo không nhiều con. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Diệu thủ nghĩa là thủ đoạn, phương pháp tuyệt khéo; vô đa tử nghĩa đen là không nhiều con, ở đây hàm ý chẳng có gì đặc biệt cả. Ý nói tuy có ngón khéo, nhưng không có gì đáng kể.

Bích nham lục tắc 71 (Đại 48, 200

thượng), nói: “Xem mưu lược trong trận rồng rắn, khiến người nhớ mãi Lí tướng quân. (Diệu thủ vô đa tử, một ngựa một gươm, nghìn dặm muôn dặm, nghìn người muôn người)”.

DIÊU TỊNH MINH TÂM

Chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh. Diệu nghĩa là vô thượng, tối thượng; Tịnh nghĩa là trong sạch; Minh là cảnh giới đã xa lìa vô minh mà đạt tới triệt ngộ.

DIÊU TRANG NGHIÊM VƯƠNG

Phạm: Zubhavyùha-ràja. Cũng gọi Nghiêm tịnh vương.

Cứ theo phẩm Trang nghiêm vương bản sự trong kinh Pháp hoa quyển 7 chép, thì trong vô lượng vô biên bất khả tư nghị a tăng kì kiếp quá khứ, có đức Phật hiệu là

DIÊU TRANG NGHIÊM VƯƠNG

D

1306

Vân lôi âm tú vương hoa trí, tên nước là Quang minh trang nghiêm, kiếp tên là Hỉ kiến. Trong pháp hội của đức Phật ấy có một vị vua tên Diệu trang nghiêm, phu nhân tên là Tịnh đức (Phạm: Vimaladatta, cũng gọi Li cấu thí); vua có hai người con tên là Tịnh tạng (Phạm: Vimalagarbha, cũng gọi Li cấu tạng) và Tịnh nhãn (Phạm: Vimalanetra, cũng gọi Li cấu nhãn). Cả hai vương tử đều giỏi về thần thông, tu hạnh

Bồ tát, khuyên vua cha vốn tin Bà la môn quy y theo Phật. Vua nghe lời và đem nước giao cho người em rồi xuất gia. Vị vua này về sau chính là bồ tát Liên hoa đức (Phạm: Padmazrì), Hoàng hậu là bồ tát Quang chiếu trang nghiêm tướng, còn hai vương tử thì chính là bồ tát Dược vương (Phạm: Bhaiwajya-ràja) và bồ tát Dược thượng (Phạm: Bhaiwajya-samudgata). [X. kinh Pháp hoa phẩm Dược vương bản sự; kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát].

DIÊU TUÊ ĐỒNG NỮ KINH

.....

Có 1 quyển. Là tên khác của kinh Tu ma đề, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung kinh này nêu 40 việc tu hành của Bồ tát và nói rõ chỗ thể hội cảnh giới Bát nhã chân không của Diệu tuệ (cô gái mới tám tuổi, là con một trưởng giả ở thành Vương xá). Toàn kinh được kết cấu tương tự như kinh Duy ma. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5, Q.13; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

DIÊU ỨNG

.....

Chỉ cho sự ứng hiện bất khả tư nghị của chư Phật và Bồ tát. Ứng hiện cũng

gọi ứng hóa, tức là chư Phật và Bồ tát tùy theo căn cơ chúng sanh mà hóa hiện nhiều loại thân tướng uy nghi. Sự hóa hiện tùy duyên của các Ngài không thể nghĩ bàn, ở trong một cõi Phật, thân không lay động mà có thể ứng hiện các loại thân ở khắp 10 phương, vì thế gọi là Diệu ứng.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 749 hạ), nói: "Cũng như vừng trăng giữa hư không, nước trăm sông phẳng lặng, tùy sông dài ngắn, rộng hẹp, không trước không sau, mà cùng một lúc đều hiện bóng khắp nơi: đó là sự diệu ứng chẳng thể nghĩ bàn. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; Vãng sanh luận chú Q.hạ; Pháp hoa kinh luận Q.hạ].

DIÊU VÂN TẬP

.....

Gồm 24 tập, tác phẩm của ngài Ấn thuận, Giảng đường Tuệ nhật ở Đài bắc phổ biến. Tập tác phẩm do chính tác giả sửa lại và chia làm ba thiên thượng, trung, hạ.

Thiên thượng là kinh luận giảng kí, gồm kinh Kim cương, kinh Tâm, luận Trung quán, luận Nhiếp đại thừa v.v...

Thiên trung là tác phẩm chuyên đề như: Phật pháp khái luận, Trung quán kim luận v.v... tất cả sáu tác phẩm.

Thiên hạ là tập văn, gồm Phật tại nhân gian v.v... tất cả 11 tập.

Tuy nhiên, ngài Ấn thuận còn có những tác phẩm nổi tiếng như: Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành, Trung quốc Thiền tông sử, Sơ kì Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ phát triển v.v... đều chưa được đưa vào Diệu vân tập.

DIÊU VÂN TỰ TẠI VƯƠNG NHƯ LAI

Tương truyền là tên của bồ tát Long thụ đã thành Phật ở đời quá khứ. Cũng gọi

DIÊU TUÊ ĐỒNG NỮ KINH

D

1307

Diệu vân Như lai, Diệu vân tướng Như lai, Diệu vân tướng Phật.

Mục Mã minh Long thụ sư đệ cảm ứng trong Tam bảo cảm ứng yếu lược lục quyển hạ của ngài Phi trược đời Liêu (Đại 51, 856 thượng), chép: “Kinh Kim cương chính trí nói: Mã minh, Long thụ đã thành Phật ở quá khứ, Mã minh hiệu là Đại quang minh Phật, Long thụ là Diệu vân tướng Phật. Kinh Đại trang nghiêm tam muội cũng nói: Mã minh, Long thụ đã thành Phật ở quá khứ, Mã minh hiệu là Nhật nguyệt tinh minh Phật, Long thụ là Diệu vân tự tại vương Như lai v.v...”

Tên của các vị Như lai này thấy rải rác trong các kinh luận bị ngờ là ngụy tác, được lưu hành ở cuối đời Đường. [X. Thích ma

ha diễn luận tự; Thích ma ha diễn luận kí (Thánh pháp); Bồ đề tâm luận kiến văn Q.1].

DIÊU VIÊN

Mầu nhiệm tròn đầy. Là tướng chân thực tuyệt đối.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 Bồ đề đạt ma chương (Đại 51, 219), chép: "Nhà vua hỏi: "Công đức chân thực là thế nào?". Sư đáp: "Tịnh trí diệu viên thể tự rỗng lặng, công đức như thế đời không cầu được". Theo đó, Thiền lâm hình dung những câu nói cơ duyên viên mãn vi diệu cũng gọi là Diệu viên xu khẩu (câu nói then chốt mầu nhiệm tròn đầy). Xu vốn là cái then cài cửa, ở đây dùng với ý là chủ yếu, then chốt.

Thung dung lục tắc 3 (Đại 48, 229 trung) nói:

"Sức anh hùng phá vỡ trùng vây
Diệu viên xu khẩu chuyển cơ mầu"

DIÊU VIÊN ĐƠN PHỨC

Diệu viên đơn kép. Chỉ cho 25 pháp tu định luân vi diệu của bồ tát Biện âm trong kinh Viên giác. Ý nói Viên tu vi diệu, Đơn tu vi diệu, Phức tu vi diệu. Tu ba pháp quán này phải dứt hết nói năng suy nghĩ cho nên gọi là diệu. Hai mươi lăm pháp tu định luân có thể chia ra: Viên tu vi diệu 1 luân, Phức tu vi diệu 21 luân, Đơn tu vi diệu 3

luân, tổng cộng là 25 định luân. Nếu đem 25 pháp định luân đắp đổi mà tu thì sẽ được tự tại vô ngại nên gọi là diệu tu. [X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8]

DIÊU XA MA THA

Thiền định cao nhất. Diệu nghĩa là tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không gì so sánh được. Xa ma tha, Phạm: zamatha, nghĩa là ngưng chỉ, tĩnh lặng, hay diệt, một trong bảy tên của Thiền định, là thu nhiếp tâm không để ngoại cảnh làm lay động, xa lìa và ngưng chỉ tất cả sự tán loạn khiến cho tâm tĩnh lặng.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ), nói: “A nan chí thành cầu xin đức Thế tôn mở bày phương tiện đầu tiên: Diệu xa ma tha, Tam ma, Thiền na, nhờ đó, mười phương Như lai đã tu thành bồ đề”.

DO DỰ BẤT THÀNH QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh. Do dự bất thành, Phạm: Saôdighàsiddha. Một trong bốn lỗi bất thành, một trong 10 lỗi của Nhân, một trong 33 lỗi của Nhân minh. Cùng với Lưỡng câu bất thành, Tùy nhất bất thành, Sở y bất thành gọi chung là bốn lỗi bất thành. Là lỗi vì người lập luận trong đối luận Nhân minh đã nêu ra Nhân (lí do) mà lòng còn ngờ vực, do dự, chưa thể xác định là đúng hay sai.

Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại

32, 11 hạ), nói: “Đối với tính chất của sương mù sinh tâm ngờ vực, lại đoán là khói, rồi

DO DỰ BẤT THÀNH QUÁ LOẠI

D

1308

bảo nơi ấy có lửa, đó là lỗi do dự bất thành”. Nghĩa là khi người lập luận nhìn ở đàng xa, thấy chỗ cây cỏ um tùm, mờ mờ như khói như sương, không phân biệt được. Nếu lúc ấy người lập luận đưa ra luận thức:

Tông: Ở đằng kia có lửa.

Nhân: Vì có khói.

Thì người vấn nạn liền hỏi: “Có thật là khói không?” Người lập luận không trả lời được. Đây là vì luận cứ còn do dự không xác định được nên đã mắc phải lỗi “bất thành”.

Mục đích của Nhân minh là giúp người ta phát khởi chính trí để hiểu rõ chân lí một cách xác thực hiển nhiên, nay người lập luận lại dùng Nhân do dự để chứng minh Tông do dự, thì trí hiểu biết của đối phương cũng thành do dự bất định: điều này trái với bản ý của Nhân minh, cho nên là lỗi.

Lỗi này có thể chia làm hai loại: Nếu Nhân (lí do) được nêu ra bị cả đôi bên (người lập luận và người vấn nạn) cùng ngờ vực thì mắc lỗi “Lưỡng câu do dự bất thành” (đôi bên do dự không thành). Nếu trong đôi bên chỉ có một bên hoài nghi, thì phạm

lỗi Tùy nhất do dự bất thành (một bên do dự không thành).

Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển trung phần cuối lại chia hai loại này thành sáu loại nhỏ:

1. Lưỡng câu toàn phần do dự bất thành quá.

2. Lưỡng câu nhất phần do dự bất thành quá.

3. Tùy tha nhất toàn phần do dự bất thành quá.

4. Tùy tự nhất toàn phần do dự bất thành quá.

5. Tùy tha nhất nhất phần do dự bất thành quá.

6. Tùy tự nhất nhất phần do dự bất thành quá.

[X. Nhân minh luận sơ minh đăng sao Q.4 phần cuối; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.5; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Tứ Bất Thành Quá).

DO DỰ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Lỗi do dự tương tự. Lỗi thứ sáu trong 14 lỗi "Tự năng phá" của Nhân minh cũ do ngài Túc mục đặt ra.

Lỗi này do người vấn nạn cố tình phân biệt Tông và Nhân của người lập luận thành những nghĩa khác nhau, rồi cho rằng Nhân của người lập luận nêu ra là do dự bất định,

không chứng minh được Tông, không thể lập thành luận thức chính xác, nhưng chính người vấn nạn lại tự chuốc lấy lỗi.

Chẳng hạn như đệ tử của Phật lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì sự nỗ lực không ngừng tạo ra.

Dụ: Như cái bình.

Người vấn nạn bắt bẻ hỏi rằng: “Ông cho tiếng nói là vô thường do sự nỗ lực không ngừng tạo ra, nhưng vô thường này có hai, vậy vô thường ông chủ trương là chỉ cho sinh khởi vô thường hay hoại diệt vô thường? Còn Nhân của sự nỗ lực không ngừng cũng có hai thứ là Sinh và Hiển. Sinh, pháp này xưa không mà nay có, có thể thành lập vô thường. Như cái bình là do sức người làm ra, là nhân sinh khởi, cuối cùng trở về hoại diệt. Còn Hiển thì trước kia vốn có, nay được hiển bày, có thể thành lập thường trụ, ví như đào giếng, nước vốn có sẵn nay chỉ do công nhân đào là nước chảy ra, cho nên thường có. Vậy, Nhân nỗ lực của ông ở đây là chỉ cho sinh hay chỉ cho hiển? Như thế là Tông do ông lập trở thành do dự bất định. Ở đây tuy nêu cả hai nghĩa, nhưng Nhân đã mắc lỗi, thì làm sao có thể dùng Nhân này để chứng thành Tiếng nói là vô thường?”.

DO DỰ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

D

1309

Trong đối luận Nhân minh trình bày ở trên, người lập luận đề xuất Tông "Tiếng nói" là theo nghĩa hoại diệt vô thường, chứ không phải nói về nghĩa sinh khởi; thế nhưng người vấn nạn lại vẽ rắn thêm chân bằng cách nêu ra nghĩa sinh khởi. Còn Nhân của sự nỗ lực do người lập luận chủ trương là đối với nghĩa sinh khởi mà lập nghĩa vô thường, nhưng người vấn nạn lại chia ra sinh và hiển khác nhau, hòng làm cho Nhân tranh luận càng rối rắm thêm. Hơn nữa, người vấn nạn dùng việc đào giếng mà cho rằng Nhân của hiển là thường trụ, cũng là lối nói tựa hồ như đúng, nhưng thực ra là sai; bởi vì nước giếng tuy do người đào mà chảy ra, nhưng cuối cùng sẽ tiêu diệt, cũng là vô thường, không thể dựa vào hiển, ẩn hay không mà chia bậy làm thường và vô thường. Do đó biết Nhân của sự nỗ lực mà người lập luận nêu ra, bất luận là sinh hay hiển đều là vô thường, và hoàn toàn không mắc lỗi bất định, nhưng người vấn nạn cố tình bắt bẻ để rồi tự chuốc lấy lỗi do dự tương tự. Ngoài ra lỗi này tương đương với "Nghi nan" trong phẩm Đạo lí nan trong luận Như thực của ngài Thế thân. [X. Nhân minh chính lí môn luận bản; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8;

Nhân minh thập tứ tương tự quá loại thiển thích]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).

DO TUẦN

Phạm, Pàli: yojana. Hán âm: Du xà na, Du thiện na, Du tuần, Do diên. Dịch ý: hợp, hòa hợp, ưng, hạn lượng, nhất trình, dịch v.v... Đơn vị đo đường dài ở Ấn độ. Tiếng Phạm yojana có nghĩa là mang ách (cái vạy) do chữ gốc yuj chỉ quãng đường con bò mang ách (kéo xe) đi một ngày.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì một do tuần là chỉ cho lộ trình hành quân một ngày của nhà vua.

Về cách tính do tuần còn có nhiều thuyết khác nhau.

1. Do tuần được đổi ra tính theo câu lô xá: Theo quốc tục Ấn độ thì bốn câu lô xá là một do tuần. Trong kinh điển Phật cũng có chỗ lấy bốn câu lô xá là một do tuần, như phẩm Hiện nghệ trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, phẩm Minh thời phân biệt trong kinh Ma đăng ca quyển hạ v.v... Nhưng kinh Phật phần nhiều lấy tám câu lô xá là một do tuần, như Hữu bộ tì nại da quyển 21, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 12 v.v...

2. Do tuần đổi ra tính theo dặm của

Trung quốc cũng có nhiều thuyết khác nhau: Theo Đại đường tây vực kí quyển 2 thì ngày xưa một do tuần được tính là 40 dặm, theo quốc tục Ấn độ tính là 30 dặm, Phật giáo tính 16 dặm; Tuệ uyển ân nghĩa quyển hạ chép là hơn 16 hoặc 17 dặm. Còn chú thích trong Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 3 của ngài Nghĩa tịnh nói, theo quốc tục Ấn độ là 32 dặm, Phật giáo là 12 dặm.

Ngoài ra, theo thuyết của các học giả cận đại như ông J. Flect đổi do tuần tính theo cây số ngàn (kilometre) thì một do tuần xưa bằng 19,5 km; theo quốc tục Ấn độ là 14,6 km, Phật giáo là 7,3 km; nếu theo thuyết của ông Major Vost thì một do tuần xưa bằng 22,8 km, quốc tục Ấn độ là 17 km, Phật giáo là 8,5 km. [X. luật Ma ha tăng kì Q.9; Phiên Phạm ngữ Q.10; Chú duy ma cật kinh Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.2, Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, Q.27; J. Flect; Yojana andli (J.R.A.S. 1906].

DOÃN KHAM (? - 1061)

Vị danh tăng ở đời Tống, người Tiền

DOÃN KHAM

D

1310

đường Chiết giang. Thuở nhỏ sư theo ngài Tuệ tư xuất gia, thông suốt nội ngoại điển, sau sư theo ngài Nhân hòa Trạch ngộ học

luận Nam sơn, hiểu thấu nghĩa sâu kín và trở thành nhà Luật học nổi tiếng. Sư từng kiến lập đàn giới tại các chùa danh tiếng như: Chùa Đại chiêu khánh ở Hàng châu, chùa Khai nguyên ở Tô châu, chùa Tinh nghiêm ở Tú châu v.v... tuyên dương Luật tông Nam sơn. Sư chú thích và phát huy 10 tác phẩm Giới luật học của Luật sư Đạo tuyên (ở núi Chung nam) thành 12 bộ: Hội chính kí, Phát huy kí, Chính nguyên kí v.v... vì thế nên người đời gọi sư là Thập bản kí chủ.

Luận thuyết về Luật học của sư, đối với các qui định như đi nhiễu Phật bên trái hay bên phải, khổ áo dài hay ngắn v.v... Ý kiến của sư có khác với nghĩa trong Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí do Luật sư Nguyên chiếu ở chùa Linh chi soạn. Người đương thời gọi sư là Hội chính tông, và gọi sư Nguyên chiếu là Tư trì gia.

Sự tịch vào tháng 11 năm Gia hựu thứ 6, không rõ tuổi thọ. Thụy hiệu "Chân ngộ Trí viên Luật sư". [X. Phật tổ thống kỉ Q.45; Thích thị kê cổ lược Q.4; Chiêu khánh tự chí Q.8].

DOANH DIÊU (1891 - 1973)

.....

Người Kim môn, Phúc kiến, họ Lâm, pháp hiệu Ngộ tâm.

Năm Dân quốc 18 (1929), sư y vào ngài Giác tịnh ở chùa Viên giác tại Đài bắc xuất gia, năm sau sư làm trụ trì. Năm Dân quốc 27 (1938), sư bán hết tài sản riêng, mua đất làm chùa, đặt tên là Từ thiện đường, năm Dân quốc 37 (1945) đổi tên là chùa An quốc. Năm Dân quốc 45 (1956), sư đến chùa Lăng vân thiền ở núi Quan âm Đài bắc thụ giới Cụ túc.

Lúc sanh tiền, sư hiện tướng phàm phu bình thường, thờ ơ với danh lợi, dốc một lòng tu niệm. Năm Dân quốc 62, sư thị tịch, thọ 83 tuổi, là vị Nhục thân bồ tát thứ ba ở Đài loan.

DU GIÀ

Phạm,Pàli: Yoga. Dịch ý: tương ứng. Loại quán hạnh lấy pháp tu chỉ quán (Phạm:Zamathavàvipasyanà) làm chủ yếu, áp dụng phương pháp điều hòa hơi thở, tập trung tâm niệm ở một điểm để ngầm tương ứng và hợp nhất với chính lí. Trong Mật giáo có thuyết Tam mật du già tương ứng (cũng gọi thuyết Tam mật tương ứng). Những người tu quán hạnh du già này gọi là Du già sư. Cảnh giới nương theo Du già sư mà tu gọi là Du già sư địa. Luận Du già sư địa có nêu 17 địa từ Ngũ thức thân tương ứng địa đến Vô dư y địa. Học phái tu trì theo luận này gọi là Du già phái (trong ngoại đạo, cũng có phái gọi là Du già ngoại đạo).

Ngoài ra, người tu quán hạnh Du già gọi là Du kì (Phạm,Pàli: yogin) hàm ý là "người có Du già". Tam muội (Phạm, Pàli: samàdhi), Thiền định (Phạm: dhyàna, Pàli: jĩàna) là một trong những pháp tu Du già.

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần đầu nói, thì tương ứng có năm nghĩa:

1. Tương ứng với cảnh: Không trái với tự tính của tất cả pháp.
2. Tương ứng với hạnh: Tương ứng với các hạnh định, tuệ v.v...
3. Tương ứng với lí: Lí hai đế: an lập, phi an lập.
4. Tương ứng với quả: Có thể chứng được quả bồ đề cùng tột.
5. Tương ứng với cơ: Đã được quả viên mãn, cứu sinh lợi vật, cảm ứng theo cơ, tùy bệnh cho thuốc.

DOANH DIÊU

D

1311

Trong năm nghĩa nói trên, Hiển giáo phần nhiều theo nghĩa tương ứng với lí, như Du già của Duy thức du già; Mật giáo thì thường theo nghĩa tương ứng với hạnh, như Du già của Tam mật du già. [X. kinh Giải thâm mật Q.3 phẩm Phân biệt du già; luận Du già sư địa Q.24; Giải thâm mật kinh

sớ Q.6; Đại nhật kinh sớ Q.3].

DU GIÀ CHẤN LINH

Rung chuông trong khi tu du già. Du già nghĩa là tương ứng, ý nói tập trung tinh thần dung hợp với bản tôn (vị tôn chính), đây là một pháp thực tu của Mật giáo, cũng gọi là Hành tam mật du già.

Phép tắc tu theo pháp này là phép Tứ độ gia hạnh, tức là y theo một hành nghi nhất định là cúng dường lễ bái chư tôn và thể nghiệm cảnh địa chứng ngộ của các bản tôn để đạt đến đạo Tức thân thành Phật. Dùng phép rung chuông trong lúc tu pháp là để triệu thỉnh Bản tôn thánh chúng an tọa nơi đạo tràng trước mặt hành giả, rồi tiếp tục rung chuông tấu nhạc biểu thị ý hoan hỉ đón rước. Chuông có nhiều loại, do hình cái chuôi có khác nên tên gọi không giống nhau như: chuông năm chĩa, chuông ba chĩa, chuông một chĩa, chuông chín chĩa.

Phương pháp rung chuông thuộc sự tướng trong Mật giáo, nên tùy theo mỗi phái mà có cách tác pháp khác nhau. Nhưng tựu trung đều bày tỏ ý nghĩa cảnh giác, cúng dường, hoan hỉ, thuyết pháp, phụng tống v.v... Theo pháp thế gian thì rung chuông là bày tỏ ý cúng dường, hoan hỉ, còn đối với pháp xuất thế gian thì rung chuông biểu thị âm thanh Phật thuyết

pháp. Vì tiếng chuông có công năng đánh thức chúng sinh trong cơn mê mộng, khiến họ tỉnh ngộ mà vào Phật đạo, nên cũng có nghĩa là cảnh giác. [X. kinh Kim cương đồng tử trì niệm; kinh Nhiếp chân thực Q.hạ].

DU GIÀ KINH

Phạm:Yoga-sùtra. Là kinh điển căn bản của học phái Du già (Phạm: Yoga) trong sáu phái triết học của Ấn độ. Tương truyền kinh này do Ba đan xà lê (Phạm: Pataĩjali) biên soạn vào khoảng năm 150 trước Tây lịch, nhưng bản kinh hiện còn thì được soạn vào khoảng từ 400 đến 450 Tây lịch, thuộc Ba la nại tư Phạm ngữ tùng thư số 75 (Benares Sanskrit Series, No. 75), tất cả có 4 chương 194 kinh. Nội dung gồm:

I. Tam muội: Do tu tập và xa lìa tham muốn để khống chế sự hoạt động của năm tâm: tính lường, điên đảo, phân biệt, ngủ mê và ghi nhớ mà đạt đến cảnh địa tam muội (chính định).

II. Tám pháp thực tu:

1. Chế giới (Phạm:Yama): Giữ năm giới không giết hại, không nói dối, không trộm cắp, không dâm dục, không có của riêng.

2. Nội chế (Phạm: Niyama): Bao gồm thanh tịnh, mãn túc, khổ hạnh, tu học, qui y vị thần tối cao.

3. Tọa pháp (Phạm: Àsana): Ngồi đúng phép để giữ gìn cho thân thể được yên định, thoải mái.

4. Điều tức (Phạm:Pràịàyàna): Điều hòa hơi thở.

5. Chế cảm (Phạm:Pratyàhàra): Xa lìa cảm quan và đối tượng.

6. Chấp trì (Phạm:Dhàraịa): Định tâm ở một chỗ.

7. Tĩnh lự (Phạm: Dhyàna): Sau khi định tâm, tập trung quán niệm.

8. Tam muội (Phạm: Samàdhi): Cảnh chính định.

III. Nhờ sự tu hành thực tế, có thể đạt được tri thức, năng lực hơn người, như:

DU GIÀ KINH

D

1312

biết rõ ba đời quá khứ, hiện tại vị lai, biết tâm người khác và tàng hình v.v...

IV. Nhờ tu hành mà thoát li tự tính (Phạm:prakfti), được tồn tại độc lập (Phạm: kaivalya) cho đến hoàn thành sự giải thoát. [X. Tông giáo thần bí chủ nghĩa (Ngạn bản Anh phu)].

DU GIÀ LUẬN KÍ

Gồm 24 quyển, do ngài Độn luân soạn vào đời Đường. Cũng gọi Du già sư địa luận kí, thu vào Đại chính tạng tập 42.

Nội dung sách này ghi chép những văn

giải thích về luận Du già sư địa của các sư, chủ yếu là dựa vào bộ Du già sư địa luận lược toản của ngài Khuy cơ mà chia ra sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Tông yếu, Tạng nhiếp, Giải đề và Thích văn. Trong năm môn trước phần nhiều sao chép văn của ngài Khuy cơ. Trong môn Thích văn thì trước hết nêu ra lời chú giải của bộ lược toản, kế đến, đề cập đến thuyết của các ngài Thuận cảnh, Văn bị, Huyền phạm, Thần thái, Huệ cảnh, Viên trắc, Nguyên hiểu, Thần khuếch, Tăng huyền v.v... Nhưng luận Du già sư địa từ quyển 66 trở xuống thiếu văn giải thích của bộ lược toản, nên Độn luân thường trích dẫn thuyết của các ngài Thần thái, Huệ cảnh chứ ít đưa ra lời thuyết minh của mình. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1, Q.2].

DU GIÀ PHÁI

I. Du già phái. Cũng gọi Du già tông, Du già hành phái. Giáo phái Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, lấy học thuyết của luận Du già sư địa làm tông chỉ, đối lập với phái Trung quán.

Sơ tổ là luận sư Di lặc ở khoảng thế kỉ thứ IV, thứ V Tây lịch, lấy việc tuyên giảng các bộ luận Du già sư địa, Biện trung biên luận tụng, Đại thừa trang nghiêm v.v... làm nền tảng để mở tông. Về sau, ngài Vô trước vâng theo giáo chỉ của luận sư Di lặc mà

soạn các bộ luận Nhiếp đại thừa, Hiển dương thánh giáo v.v... Ít lâu sau, ngài Thế thân nối tiếp, soạn Thập địa kinh luận, Duy thức tam thập tụng luận v.v... để làm sáng tỏ giáo thuyết Du già. Đệ tử của ngài Thế thân là Trần na cũng soạn các luận: Quán sở duyên duyên, Nhập du già v.v... để phát huy tư tưởng Du già, ngài cũng soạn luận Nhân minh chính lí môn để qui định thể thức biện luận Nhân minh. Đồng thời, lại có hai vị đại luận sư là Thân thắng và Hỏa biện chú thích tác phẩm Duy thức tam thập luận tụng của ngài Thế thân. Về sau, còn có các luận sư: Đức tuệ, An tuệ, Hộ pháp, Nan đà, Thanh biện, Giới hiền, Tịnh nguyệt, Thắng hữu, Tối thắng tử, Trí nguyệt, Pháp tạng, Trí quang, Vô tính, Thân quang, Đức quang v.v... nối tiếp nhau phát huy ý chỉ tam tính trung đạo, đề xướng quán hành lí vạn pháp duy thức để ngộ nhập tính chân như.

Phái Du già vốn đối lập với Phái Trung quán từ lâu, hai phái thường chỉ trích luận điểm của nhau. Nhưng đến đầu thế kỷ thứ VIII, thì ngài Tịch hộ và đệ tử là Liên hoa giới dung hợp tư tưởng của phái Trung quán tự lập (Phạm:Màdhyamika-svàtantrika) với tư tưởng của phái Du già mà thành lập phái Du già Trung quán tự lập (Phạm: Yogàcàra-màdhyamika-svàtantrika). Tư

tưởng của phái này, về Thắng nghĩa đế thì dùng luận điểm của phái Trung quán tự lập, còn về Thế tục đế thì y cứ vào lập trường của phái Du già duy thức. Sau khi Phật giáo Ấn độ được truyền vào Tây tạng, nhà canh tân Phật giáo Tây tạng là Tông khách ba dùng Thậm thâm quán, Quảng đại hành với ý đồ tông hợp hai phái Bát nhã trung quán và Du già duy thức. Từ thế kỉ VIII, IX trở về sau, phái Du già đã bị

D

1313

phái Trung quán thu hút, học phái độc lập không tồn tại nữa.

Tại Trung quốc, kinh Bồ tát địa trì (tức là Bồ tát địa của luận Du già sư địa) do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, kinh Bồ tát thiện giới do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống, và Duy thức nhị thập luận, Thập địa kinh luận do các ngài Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề dịch vào đời Bắc Ngụy v.v... là những kinh luận của phái Du già được phiên dịch sớm nhất.

Về sau, phái Du già ở Trung quốc dần dần chia thành tông Địa luận và tông Nhiếp luận. Tông Địa luận lấy Thập địa kinh luận làm nòng cốt, còn tông Nhiếp luận thì lấy luận Nhiếp đại thừa làm chủ đạo. Cả hai tông tuy cùng lập thuyết "Bát thức duyên

khởi", nhưng tông Địa luận cho thức A lại da và Tâm Như lai tạng đều là chân thức, còn tông Nhiếp luận thì coi thức A lại là vọng thức nên mới lập riêng thức A ma la thứ chín: đây là luận điểm bất đồng lớn nhất giữa hai tông. Mãi đến đời Đường, khi ngài Huyền trang dịch xong các bộ luận Du già sư địa, Hiển dương thánh giáo, Biện trung biên v.v... rồi lại dịch một cách tổng hợp các bộ luận của 10 vị đại luận sư giải thích về Duy thức tam thập tụng mà biên soạn thành bộ luận "Thành duy thức" thì giáo thuyết của tông Pháp tướng mới được triển khai mà thịnh hành ở Trung quốc và Nhật bản. [X. Đại đường tây vực kí Q.9, Q.10; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.5 (Vũ tỉnh Bá thọ)]. (xt. Trung Quán Phái, Không Hữu Luận Tranh).

II. Du già phái. Một trong sáu phái triết học của Ấn độ. Thông thường còn được gọi là Du già ngoại đạo, Tương ứng ngoại đạo. Phái này cho rằng tu hành theo Du già có thể đạt đến cảnh giới giải thoát. Triết học của phái này căn cứ vào học phái Số luận mà lập luận, chỉ khác nhau ở lập trường Hữu thần luận chủ trương Thần ngã (Phạm:Puruwa) là vị thần tối cao. Tương truyền phái này do Ba đan xà lê (Phạm:Pataĩjali) sáng lập vào khoảng thế

kỉ V Tây lịch, lấy kinh Du già (Phạm: Yogasùtra) do Ba đan xà lê soạn làm nòng cốt.
(Có thuyết nói Ba đan xà lê đã biên soạn kinh này vào khoảng năm 150 trước Tây lịch).
Phái này cho rằng nguồn gốc của khổ đau là vô minh, tức là thần ngã bị kết hợp với tự tính (Phạm: Prakfti); khi vô minh bị minh tri (Phạm:Viveka, sự sáng suốt) tiêu diệt, thì thần ngã thoát khỏi sự trói buộc của vật chất mà tồn tại độc lập, nhờ đó sự giải thoát đạt đến trạng thái hoàn toàn viên mãn. Để có được sáng suốt (minh tri), người ta phải thực hành tám phương pháp nói trong kinh Du già, đó là: Giữ giới, bồi dưỡng đạo đức tự ngã, dưỡng thành tư thế ngồi tốt lành, điều hòa hơi thở, khống chế cảm quan, tập trung tâm niệm, minh tưởng và Thiền định. Tu tập tám phương pháp này, khi nào từ tam muội hữu tưởng mà vào được trạng thái vô tâm của tam muội vô tưởng là được giải thoát. Đây là đặc chất của phái Du già. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.3; luận Đại tì bà sa Q.81; luận Du già sư địa Q.28; Ấn độ lục phái triết học cương yếu (Lí thế kiệt)].

DU GIÀ PHÁP THỦY

Sự truyền thừa giáo pháp Tam mật du già trong Mật giáo. Thông thường trong Mật giáo, Du già được gọi là Tam mật du già, bởi

vì Du già của hành giả chân ngôn chung qui chỉ là tu ba hạnh bí mật: Thân mật, Ngữ mật và Ý mật.

Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 nói, Thân mật, Ngữ mật, Ý mật của đức Phật Tì lô giá na lấy tất cả thân nghiệp, tất cả ngữ nghiệp, tất cả ý nghiệp

DU GIÀ PHÁP THỦY

D

1314

làm ba mật, tức thông thường trong Phật giáo gọi là ba nghiệp.

Pháp thủy (nước phép) là khi truyền pháp Quán đính, lấy nước thơm gia trì trong năm cái bình của Đại đàn rưới lên đỉnh đầu của người thụ pháp để rửa sạch tâm của người ấy, rồi sau mới truyền pháp. Theo đó, sự tham gia nghi thức quán đính để vào đàn thụ pháp, gọi là "Dục du già pháp thủy" hoặc "Cấp du già pháp thủy". [X. Kim cương đính kinh Du già thập bát hội chỉ qui; Đại nhật kinh sớ Q.3].

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN

Phạm:Yogacàrabhùmi. Bồ tát Di lặc giảng, ngài Vô trước ghi, gọi tắt: Du già luận, thu vào Đại chính tạng tập 30. Đây là bộ luận cơ bản của học phái Du già hành, là bộ luận quan trọng của tông Pháp tướng và cũng là bộ luận trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.

Nội dung ghi chép quá trình ngài Vô trước nghe bồ tát Di lặc từ trời Đâu suất giáng xuống nhà giảng ở nước A du xà thuộc Trung thiên trúc nói pháp, trong đó tường thuật phép quán Du già hành (Phạm: yogacàra), cho rằng đối tượng khách quan là hiện tượng do thức A lại da (Phạm: àlayavijĩàna) - tâm thức căn bản của con người - giả hiện, cho nênphải xa lìa quan niệm đối lập có và không, tồn tại và phi tồn tại, mới có thể ngộ vào trung đạo. Bộ luận này là một kho báu lớn đối với việc nghiên cứu tư tưởng của Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa. Vì luận này giải thích rộng về 17 địa sở y sở hành của người tu Du già nên cũng gọi là Thập thất địa luận. Lại nữa, trong 17 địa thì Bồ tát địa là đặc biệt quantrọng.

Trong các bản Hán dịch của bộ luận này, bản luận Du già 100 quyển của ngài Huyền trang dịch là nổi tiếng hơn cả. Toàn bộ chia làm năm phần:

1. Bản địa phần: Phần chủ thể của luận này gồm 50 quyển đầu nói rộng về ý nghĩa 17 địa trong cảnh giới Thiền quán của Du già.

2. Nhiếp quyết trạch phần: Gồm 30 quyển kế tiếp nêu rõ ý nghĩa sâu xa của 17 địa.

3. Nhiếp thích phần: Gồm 2 quyển 81, 82 giải thích nghi tắc của các kinh.

4. Nhiếp dị môn phần: Gồm 2 quyển 83, 84 giải thích rõ sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nói trong các kinh.

5. Nhiếp sự phần: Gồm 16 quyển cuối cùng giải thích rõ về các nghĩa trọng yếu của ba tạng.

Ngoài bản dịch của ngài Huyền trang, còn có những bản dịch khác như: Kinh Bồ tát địa trì 10 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, kinh Bồ tát thiện giới 9 quyển, do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống, luận Quyết định tạng 3 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Lương. Cả ba bản trên đều là các bản lược dịch.

Ngoài các bản Hán dịch, còn có bản dịch Tây tạng.

Về các bản chú sớ thì có: Du già sư địa luận thích 1 quyển của ngài Tối thắng tử, Du già sư địa luận lược toản của ngài Khuy cơ, Du già sư địa luận sớ 10 quyển của ngài Thần thái, Du già luận kí 24 quyển của ngài Độn luân v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, Q.14; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3].

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN LƯỢC TOẢN

..

Gồm 16 quyển. Ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 43.

Cũng gọi Du già sư địa luận lược toản sớ, Du già luận lược toản, Du già sao. Sách này chú giải luận Du già sư địa, là sách quan

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN

D

1315

trọng của tông Pháp tướng.

Nội dung, trước hết, chép bài kệ Qui kính thể bảy chữ bảy hàng trong Du già sư địa luận thích của ngài Tối thắng tử, kế đến, lập sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Tông tự, Tạng nhiếp, Thích đề, Thích văn v.v...

Bộ chú sớ này là kim chỉ nam cho việc nghiên cứu luận Du già. Soạn giả Khuy cơ là vị đệ tử cao túc của ngài Huyền trang, là Sơ tổ của tông Pháp tướng.[X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.2].

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN THÍCH

Có 1 quyển. Do các bồ tát Tối thắng tử soạn, ngài Huyền trang dịch. Cũng gọi Du già luận thích. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Đây là sách chú giải luận Du già sư địa xưa nhất.

Ngài Tối thắng tử (Phạm: Jinaputra, âm Hán: Thìn na phất đa la) là người nước Bát phạt đa bắc Ấn độ, ra đời khoảng 1100 năm sau đức Phật nhập diệt, đệ tử của ngài Hộ pháp, là một trong 10 vị Đại luận sư

Duy thức.

Bộ sách này giải thích rõ đại cương của luận Du già. Trước hết, nói về lí do soạn sách này, sau đó, giải thích về danh nghĩa Du già sư địa và 17 địa của phần Bản địa. Toàn bộ chia làm sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Danh nghĩa, Tông yếu, Tạng nhiếp và Thích văn, là điển tịch quan trọng của tông Pháp tướng.

DU GIÀ THƯỢNG THỪA

Cũng gọi Du già tối thượng thừa. Tiếng tôn xưng Chân ngôn mật thừa. Mật giáo lấy Du già làm tông chỉ, tự cho là tối thượng trong các giáo khác nên gọi là Du già thượng thừa.

DU GIÀ TÔNG

Cũng gọi Du già phái.

I. Du già tông. Tại Ấn độ, tông Duy thức được gọi là tông Du già, là học phái theo giáo thuyết của luận Du già sư địa. Trong Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, phái này đối lại với phái Trung quán, tôn bồ tát Di lặc làm vị Sơ tổ, ngài Vô trước thừa kế. Về sau, có các ngài Thế thân, Trần na, Thân thắng, Hỏa biện, An tuệ, Giới hiền, Trí quang v.v... nối nhau phát huy ý chỉ Tam tính trung đạo, đề xướng quán hành lí "Vạn pháp duy thức" để ngộ nhập tính chân như. Về sau, khi được truyền vào Trung quốc, tông này dần dần chia thành ba tông: Địa

luận, Nhiếp luận và Pháp tướng. Trong đó, tông Pháp tướng thịnh hành hơn cả.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 của ngài Nghĩa tịnh (Đại 54, 205 hạ) chép: "Nói về Đại thừa, thì không ngoài hai phái Trung quán và Du già". (xt. Du Già Phái).

II. Du già tông. Tên gọi khác của Mật giáo (tông Chân ngôn). Đôi khi chỉ riêng cho tông nghĩa của Thai tạng giới (gọi là tông Đại nhật), để đối lại với tông nghĩa của Kim cương giới (gọi là tông Kim cương đính).

DU GIÀ YẾT MA

Phạm:Yogakarman. Tác pháp thụ giới gọi là yết ma. Du già yết ma chỉ cho tác pháp thụ giới (làm phép trao giới) nói trong luận Du già sư địa được các nhà Pháp tướng ba thừa trao truyền cho nhau.

DU HÀNH

Nghĩa là đi khắp các nơi để tham thiền nghe pháp, hoặc nói pháp giáo hóa. Cũng gọi Phi tích, Du phương, Thiền tông gọi là

DU HÀNH

D

1316

Hành cước. Tăng sĩ du hành với mục đích như trên gọi chung là Tăng hành cước.

Hữu bộ tì nại da Xuất gia sự quyển 3 nói: "Tỉ khưu từ năm hạ (an cư) trở lên đã biết rõ thế nào là phạm, không phạm, thế

nào là tội nặng, tội nhẹ, lại có thể giữ gìn Bát lạt để mộc xoa và tuyên giảng thì được phép du hành trong nhân gian, tùy nơi tham học. Nhưng, nếu chưa đủ năm hạ, thì dù có am hiểu Tam tạng đi nữa cũng không được phép du hành".

Còn kinh Tăng nhất a hàm quyển 25 thì nói: Người trường kì du hành có năm điều bất lợi:

1. Không tụng được giáo pháp.
2. Quên mất giáo pháp đã tụng.
3. Ý không định được.
4. Tam muội đã được lại quên mất.
5. Nghe pháp mà không giữ được.

[X. Trung a hàm Q.5 kinh Sư tử hống; Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Hành Cước).

DU HÀNH THƯỢNG NHÂN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Du hành là đi khắp bốn phương để truyền pháp giáo hóa. Tổ khai sáng Thời tông của Nhật bản là ngài Nhất biến đi các nước, niệm Phật giáo hóa, người đương thời gọi ngài là Du hành thượng nhân.

Về sau, các vị trụ trì Tổng bản sơn (chùa Trung tâm) của thời Tông cũng bắt chước ngài Nhất biến và lấy việc du hành làm tông phong. Bởi vậy, những vị trụ trì ấy cũng được gọi là Du hành thượng nhân.

DU HÓA

.....

Du phương hành hóa. Nghĩa là đi các nơi để nói pháp giáo hóa.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 36 (Đại 2, 748 hạ), chép: “Có một thời, đức Phật ở trong vườn Nại kì gần thành Tì xá li cùng với 500 vị Đại tỉ khưu lần lần đi du hóa trong nhân gian”. (xt. Du Hí Thần Thông).

DU HÍ QUAN ÂM

.....

Một trong 33 vị hóa thân Quan âm, có thể du hí tự tại, không bị trở ngại, tương đương với hóa thân bồ tát Quan thế âm trong phẩm Phổ môn của kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 57 hạ): “Hoặc bị người ác đuổi, rơi xuống núi Kim cương, nhờ sức niệm Quan âm, không mảy may thương tổn”.

Hình tượng ngài ngồi trên áng mây bay, tay phải chống đỡ, tay trái đặt trên đầu gối.

DU HÍ TAM MUỘI

.....

Tam muội là tam ma địa, tên khác của Thiền định, tức là tâm chuyên chú vào một cảnh.

Du hí tam muội cũng như đùa giỡn một cách vô tâm, nghĩa là tâm không dính mắc, không bị lôi kéo, nhậm vận tự như, được tự tại đối với các pháp. Cũng tức là đạt được không, vô sở đắc, tiến lui tự do tự tại, không một mảy may vướng mắc.

Lục tổ đàn kinh phẩm Đốn tiệm (Đại 48, 358 hạ) nói: "Người đã thấy tính thì có lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do, không động không ngại, tùy thời ứng dụng, tùy hỏi mà đáp, hóa thân khắp nơi, không lìa tự tính, tức là được tam muội du hí thần thông tự tại, ấy gọi là thấy tính".

DU HÀNH THƯỢNG NHÂN

Du Hí Quan Âm

D

1317

DU HÍ THẦN THÔNG

.....

Nghĩa là Phật và Bồ tát dùng sức thần thông hóa độ chúng sinh mà tự vui. Hí là tự tại, vô ngại, hàm ý du hóa, du hành.

Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 110 hạ), nói: "Hí là tự tại, như sư tử chơi giỡn giữa bầy hươu nai một cách tự tại không sợ, cho nên gọi là hí".

Chú duy ma cật kinh quyển 5 (Đại

38, 371 thượng), chép: “Thập nói (...) thần thông tuy lớn, người có thần thông thì cho là dễ, đối với ta không khó, cũng như chơi giỡn (hí) vậy” (...) Triệu nói: “Thần thông du hí giáo hóa người, lấy đó tự vui”.

Phật và Bồ tát ở trong thần thông đi lại tự tại, vào ra không ngại, cũng như chơi giỡn, cho nên gọi là hí”.

Ngoại đạo và Nhị thừa cũng có thần thông, nhưng còn bị ngăn ngại nên không gọi là du hí.

Kinh Hoa nghiêm quyển 56 (bản dịch đời Đường) có nêu 10 thứ du hí của Bồ tát.

Ngoài ra, trong các sách Thiền thường dùng các từ ngữ du hóa, du hí thần thông, du hành v.v...

DU KÌ KINH

Phạm: Vajrazekhara-vimàna-sarvayogayogi-sùtra. Có 1 quyển. Tên tắt của kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì. Cũng gọi Du già du kì kinh. Do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18.

Một trong năm bộ bí kinh của Mật giáo. Xưa nay cùng với kinh Lí thú được gọi chung là bí kinh trong các bộ kinh bí mật. Có 12 phẩm.

Cứ theo kinh Tô tất địa của Thai tạng giới nói, thì kinh này là Tô tất địa của Kim

cương giới. Nội dung nói rõ diệu pháp thành tựu tác nghiệp của tất cả thế gian và xuất thế gian. [X. Chư quĩ truyền thụ mục lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng mục lục Q.6; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh)].

DU KÌ QUÁN ĐÍNH

Vốn chỉ sự quán đính (rưới nước thơm lên đỉnh đầu) của hành giả Du già. Nay chỉ cho tác pháp quán đính truyền trao ấn ngôn (khế ấn và chân ngôn) của kinh Du kì, một việc trọng đại trong pháp Du già thuộc Kim cương giới (Tối thượng) Mật giáo.

Pháp tu này căn cứ vào thuyết trong phẩm Kim cương tát đỏa bồ đề tâm nội tác nghiệp quán đính tất địa và phẩm Tựa của kinh Du kì mà thực hành, là pháp rất bí mật sâu xa, tương đương với tam muội da thứ 5 trong 5 thứ tam muội da và cũng giống với Dĩ tâm quán đính nói trong kinh Đại nhật.

Đứng về phương diện sự tướng của Mật giáo mà nói, thì các dòng phái có các cách tác pháp khác nhau, nhưng Thai mật (Mật giáo của tông Thiên thai) ở Nhật bản đặc biệt coi trọng cách tác pháp này.

(xt. Quán Đính).

DU KIÊN ĐẠT LA SƠN

Phạm:Yugaôdhara. Một trong bảy núi

vàng. Cũng gọi Do càn đà la sơn, Du kiền đà la sơn, Thụ cự đà la sơn, Dụ hán đa sơn. Gọi tắt: Kiền đà sơn. Vì trên đỉnh núi có hai đường rãnh giống như dấu bánh xe nên còn được dịch là Trì song.

Núi này được cấu tạo bằng vàng ròng, ở trong cùng của bảy núi vàng, ở giữa khoảng núi Tu di và núi Thiết vi, cách núi Tu di tám vạn do tuần. [X. luận Câu xá Q.11;

DU KÌ QUÁN ĐÍNH

D

1318

Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Thất Kim Sơn).

DU LÂM QUẬT

.....

Hang đá trên vách núi ở hai bờ sông Du lâm cách huyện An tây tỉnh Cam túc 75 cây số về phía tây nam, tục gọi là Vạn Phật hạp (hạp.. : hai bên là núi, ở giữa là sông), một chi nhánh nghệ thuật hang đá Mạc cao ở Đôn hoàng. Hiện nay ở đây còn 41 hang đá, rải rác trên hai sườn núi, phía đông 30 hang, phía tây 11 hang. Niên đại đục mở những hang này ước vào khoảng thời Bắc triều, muộn hơn hang đá Mạc cao. Những hang hiện còn đến nay, phần nhiều được mở vào thời Ngũ đại và đầu đời Tống, số này chiếm đến quá nửa.

Về những di vật trong quần thể nghệ

thuật hang đá này thì chủ yếu là những bức tranh vẽ trên vách, trong đó, đẹp nhất là hai bức biến tướng Tây phương tịnh độ và biến tướng Di lặc trong hang số 25.

DU NA THẾ GIỚI QUỐC

Phạm: Yavana-loka. Danh từ chuyển lầm từ tiếngPàli: Yona-loka và tiếng Hi lạp: Ionia. Cũng gọi Dư ni quốc, Dụ ni quốc, Du nặc quốc, Dạ bà na quốc, Dạ ma na quốc, Da bàn na quốc. Tên một nước xưa ở mạn Tây bắc Ấn độ, tức là nước Đại hạ (Bactria). Vào thế kỷ thứ IV trước Tây lịch, từ khi đại đế Á lịch sơn (Alexander) đông chinh về sau, nước này do vị tướng lãnh của ông tên là Tắc lưu ca tư (Seluckos) quản trị.

Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 (Đại 24, 685 hạ), nói: “Đại đức Ma ha lặc khí đa đến nước Du na thế giới giảng kinh Ca la la ma. Giảng xong trong, nước có bảy vạn ba nghìn người đạt đạo quả, một nghìn người xuất gia, nhân đó, ở Du na thế giới Phật pháp được lưu thông”. [X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Trung a hàm Q.37; luận A tì đàm tì bà sa Q.41].

DU PHƯƠNG TĂNG

Vị tăng vân du bốn phương để tham thiền cầu đạo. Cũng gọi Hành cước tăng, Du phương đầu đà, Vân thủy tăng.

Thích thị yếu lãm quyển hạ dẫn luật Tì nại da chép, đức Thế tôn thường nói nếu tỉ khưu đã thành tựu năm pháp và đủ năm lần kết hạ an cư thì được phép rời chỗ mình nương tựa để du hành trong nhân gian. [X. Tổ đình sự uyển Q.8]. (xt. Hành Cước).

DU TĂNG ĐỊA NGỤC

Cứ theo luận Câu xá quyển 11 chép, thì ở phía dưới châu Nam thiệm bộ có tám địa ngục nóng rất lớn. Bốn mặt của mỗi địa ngục có bốn cửa, bên ngoài bốn cửa đều có bốn địa ngục: Lô ổi tăng (Phạm: Kukùla, thêm lò nướng), Thi phẩn tăng (Phạm: Kunapa, thêm xác chết và phân), Phong nhận tăng (Phạm: Asidhàrà, thêm mũi nhọn), Liệt hà tăng (Phạm: Kwàra-madi, thêm sông nóng). Như vậy, tám địa ngục nóng có 16 địa ngục Du tăng, tổng cộng 128 Du tăng địa ngục.

Vì những chúng sinh có tội bị rơi (đi chơi = du) vào những địa ngục này thì sự khổ não tăng lên gấp bội, cho nên gọi là Du tăng địa ngục.

DU TÂM AN LẠC ĐẠO

Có 1 quyển, do ngài Nguyên hiểu của Tân la (nay là nước Triều tiên) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 47 và quyển thứ 6 trong Tịnh độ tông toàn thư.

DU LÂM QUẬT

D

1319

Nội dung nói rõ sự yên vui ở Tịnh độ và nhân duyên vãng sinh. Tất cả chia làm bảy môn:

1. Trình bày về tôn chỉ lập tông.

2. Xác định sự tồn tại của nước kia (tức là có cõi Tịnh độ).

3. Nói rõ các chướng nạn vì mang lòng nghi ngờ.

4. Nói rõ nhân duyên được sinh về Tịnh độ cực lạc.

5. Nêu ra những phẩm số vãng sinh.

6. Bàn về vãng sinh khó hay dễ.

7. Khởi ngờ vực và trừ hoài nghi.

Sách này xưa nay rất thịnh hành trong giới người tu Tịnh độ.

DU THẠCH

Một loại hợp kim do đồng và lô cam thạch luyện thành, có thể dùng để làm tượng Phật hay các đồ thờ Phật.

Phạm ngữ tạp danh nêu tiếng Phạm của du thạch làRìti, âm Hán là Lí để.

Phiên dịch danh nghĩa đại tập thì nêu tiếng Phạm của du thạch làRàcakah.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 81 nói rằng du thạch là loại bạch kim đứng sau vàng.

Đại đường tây vực kí quyển 5 mục Yết nhã cúc xà quốc chép, nước Yết nhã cúc xà có tượng Phật bằng du thạch. Cũng sách

đã dẫn quyển 7 mục Bà la ni tư quốc nói, ở chùa Lộc dã cách sông Bà la ni hơn 10 dặm về phía đông bắc có tượng Phật bằng du thạch.

Ngoài ra, Xuất tam tạng kí tập quyển 12 Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập cũng ghi (Đại 55, 92 trung): "Nước Lâm ấp dâng tượng Phật Vô lượng thọ bằng du thạch".

DỤ

I. Dụ. Phạm:dfwtànỉa#. Dùng thí dụ để làm cho đạo lí trong tất cả pháp được sáng tỏ. Trong kinh điển, nhiều chỗ ghi chép, khi đức Phật nói pháp, Ngài đã khéo dùng thí dụ làm cho người nghe lãnh hội được lí sâu xa, chẳng hạn như Tam xa dụ, Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa và Thiện họa sư dụ trong kinh Hoa nghiêm. Lại như lấy cây lay động để nói rõ về gió, đưa ngón tay chỉ mặt trăng v.v... đều là những thí dụ nổi tiếng trong kinh điển. A ba đà na (Phạm: avadàna) trong 12 thể tài của kinh tức là loại kinh điển dùng thí dụ để mở bày pháp nghĩa. (xt. Thí Dụ).

II. Dụ. Phạm: udàharaịa hoặc dfwỉànta#. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là chi thứ 3 trong tác pháp 5 chi của Nhân minh cũ và chi thứ 3 trong tác pháp 3 chi của Nhân minh mới.

Dụ là nhờ vào sự so sánh để thuyết minh Tông (chủ trương, mệnh đề). Trong

luận thức Nhân minh, Dụ được đặt sau Nhân (lí do), có tác dụng nêu ra một sự lệ đã biết để dẫn chứng cho Tông vốn chưa được xác định, chưa được thừa nhận. Chẳng hạn lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì có tính được tạo ra.

Dụ: Như cái bình.

Trong tác pháp năm chi của Nhân minh cũ, chi Dụ chỉ tương đương với tác dụng tỉ loại suy lí của luận lí học (La tập) mà thôi, còn cần phải nhờ vào sự giúp đỡ của chi Hợp và chi Kết thì mới có thể chứng minh luận điểm của Tông, cho nên sức chứng minh của chi Dụ trong Nhân minh cũ rất là yếu ớt. Nhưng trong Nhân minh mới, chi Dụ bao hàm một thứ nguyên lí phổ biến tương đương với đại tiền đề của luận lí học, khiến cho loại tỉ suy lí biến thành diễn dịch suy lí để tăng cường sức chứng minh của nó; bởi thế, chi Dụ trong Nhân minh mới đã có đủ tác dụng của đại tiền đề trong luận lí học.

Trong Nhân sinh mới, chi Dụ và chi

DỤ

D

1320

Nhân đều là một bộ phận của luận cứ lí do, cho nên, nếu có thể liên kết chặt chẽ và chính xác tác dụng của hai chi này thì

có thể chứng minh được chủ trương của chi Tông.

Thông thường chi Dụ có thể chia làm hai loại:

a. Đồng pháp dụ.

b. Dị pháp dụ.

Tác pháp theo Đồng pháp dụ gọi là "Hợp tác pháp", tác pháp theo Dị pháp dụ gọi là "Li tác pháp". Còn bản thân chi Dụ là do hai phần "Dụ thể" và "Dụ y" tạo thành. Ngoài ra, nếu sử dụng chi Dụ một cách không chính xác thì sẽ tạo ra 10 lỗi dưới đây:

1. Pháp năng lập không thành. (Trái với Nhân)

2. Pháp sở lập không thành. (Trái với Tông)

3. Pháp năng lập, pháp sở lập đều không thành. (Trái với Nhân và Tông)

4. Không hợp. (Không có lời kết hợp)

5. Đảo hợp. (Kết hợp trái ngược)

6. Pháp sở lập không trái hẳn với Tông.

7. Pháp năng lập không trái hẳn với Nhân.

8. Pháp sở lập, pháp năng lập đều không trái hẳn với Nhân và Tông.

9. Bất li: Không có lời thì rõ mặt trái.

10. Đảo li: Chỉ lộn ngược.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Đồng Pháp Dụ].

DỤ DẪN

Phương tiện tùy căn cơ chúng sinh mà dẫn dắt họ vào đạo.

Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 13 hạ), nói: "Trưởng giả kia lúc đầu đem ba cỗ xe dụ dẫn các con, nhưng sau ông chỉ cho chúng một cỗ xe lớn với những vật báu rất trang nghiêm và tiện nghi (an ổn) bậc nhất. Tuy nhiên, ông trưởng giả ấy không mắc lỗi lừa dối. Như lai cũng vậy, Ngài không có lỗi hư vọng, lúc đầu nói ba thừa để dẫn dắt chúng sinh, nhưng sau chỉ cho pháp Đại thừa nhờ đó họ được độ thoát".

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển thượng, ngài Pháp tạng đã căn cứ vào nghĩa này mà cho rằng Tam thừa là Quyền giáo (giáo pháp lâm thời) dùng để dẫn dụ, còn Nhất thừa mới là Thực giáo (giáo pháp chân thực), chỗ quay về của tam thừa.

Ngoài ra, tông Thiên thai lập phán giáo năm thời, chia một đời giáo hóa của đức Phật làm năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn và cho rằng đặc trưng của bốn thời giáo hóa trước theo thứ tự là: Tùy căn cơ, thí dỗ (dụ dẫn), quở trách và gạn lọc. Tông Thiên thai đặc biệt cho Tiểu thừa giáo trong thời Lộc uyển là thời dụ dẫn, hàm ý là: Căn cơ trình độ chúng sinh còn yếu kém chưa thể lãnh hội giáo pháp trong thời Hoa

nghiêm thứ nhất, nên đức Phật đã dùng các phương tiện khéo léo mà nói pháp Tiểu thừa theo đúng căn tính chúng sinh để dẫn dụ họ vào Đại thừa.

Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 17 thượng), nói: "Lúc bấy giờ, vì muốn dụ dỗ con mình nên ông trưởng giả mới bày phương tiện ngầm sai hai người nghèo hèn tiều tụy, dùng lời nhỏ nhẹ nói với người con rằng: "Này, cùng tử! Ở đây có việc làm và tiền công xứng đáng (...) ông trưởng giả muốn thuê anh hốt phân cùng với chúng tôi".

Đây là thí dụ cho Tiểu thừa là giáo pháp dẫn dụ.

DỤ ĐẠO LUẬN

Có 1 quyển, ngài Tôn xước soạn vào đời Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 52 Hoằng minh tập quyển 3.

DỤ DẪN

D

1321

Sách này chủ trương Phật, Nho là nhất trí. Bài tựa nói rõ sự khác nhau giữa Phật giáo và Nho giáo: Phật giáo thì thoát tục, còn Nho giáo là đạo của thế tục. Trong phần chính văn nói thuyết báo ứng của Nho giáo và thuyết báo ứng của Phật giáo chỉ khác ở cách trình bày mà thôi. Vả lại, Phật giáo chủ trương xuất gia là đại hiếu,

trong kinh điển Phật luôn nói đến “hiếu”, bởi vậy, Phật giáo và đạo hiếu của Nho giáo hoàn toàn phù hợp.

DỤ NGHI

Có 1 quyển, do ngài Tuệ duệ (355 - 439) soạn vào đời Đông Tấn, thu vào Xuất tam tạng kí tập quyển 5 trong Đại chính tạng tập 55. Nhân vì các vị Đàm lạc v.v... hoài nghi ba kinh Bát nhã, Pháp hoa và Niết bàn e có chỗ hư dối, nên ngài Tuệ duệ mới soạn sách này để bác bỏ ý kiến sai lầm của họ và nói rõ ba kinh này đúng thực là cơ sở giáo hóa của đức Phật.

DỤ Y DỤ THỂ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Hai bộ phận cùng cấu thành Dụ trong tác pháp ba chi của Nhân minh. Chi Dụ trong Nhân minh cũ chỉ có tác dụng lệ chứng (lấy việc đã biết để làm chứng cứ cho việc khác), nên không phân biệt Dụ thể và Dụ y. Đến Nhân minh mới thì ngài Trần na chia làm hai phần:

1. Dụ thể: Nêu lên một nguyên lí phổ biến để phát huy sức chứng minh Tông (mệnh đề) một cách hữu hiệu, tương đương với Đại tiền đề của luận lí học.

2. Dụ y: Chỗ nương để thành lập Dụ thể, bởi vậy, Dụ y là chứng cứ của Dụ thể, cũng chính là thực lệ (sự lệ thực tại) của Dụ thể.

Dụ gồm có Đồng dụ và Dị dụ, Dụ thể của Đồng dụ gọi là Đồng pháp dụ thể hay Đồng dụ thể; Dụ y của Đồng pháp dụ gọi là Đồng pháp dụ y hay đơn giản là Đồng dụ y. Như khi lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì có tính được làm ra.

Đồng dụ thể: Những vật có tính được làm ra thì đều là vô thường.

Đồng dụ y: Như cái bình.

Nguyên tắc phổ biến được nêu ra trong phần Dị dụ, thì gọi là Dị pháp dụ thể, hay nói đơn giản là Dị dụ thể. Nguyên lí được nêu ra để làm chứng cứ hoặc thực lệ trong Dị pháp dụ gọi là Dị pháp dụ y, hay đơn giản là Dị dụ y. Thí dụ:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì có tính được làm ra.

Dị dụ thể: Nếu là thường thì không có tính được làm ra.

Dị dụ y: Như hư không.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].

DỤC

Phạm: Chanda hoặc rajas. Cũng gọi Nhạo dục. Tên tâm sở. Là tác dụng tinh thần mong muốn sự nghiệp được hoàn thành. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Dục là tác dụng theo tất cả tâm mà khởi

lên thuộc về đại địa pháp. Tông Duy thức thì cho rằng tâm đuổi bắt đối tượng là do tác dụng của tác ý (chú ý) chứ không phải tác dụng của Dục, cho nên Dục chẳng phải theo tất cả tâm mà khởi, mà chỉ là tâm sở Biệt cảnh mong cầu đối tượng mà khởi lên. Dục có ba tính: Thiện, ác và vô kí (không thiện không ác). Dục tính thiện là nguồn gốc phát khởi tâm tinh tiến cần mãn, dục mang tính ác thì thèm muốn tài vật của người khác, gọi là tham, là một trong những phiền não căn bản.

DỤC

D

1322

Dục có nhiều loại: Năm dục, sáu dục, ba dục v.v...

1. Năm dục: Say đắm năm cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Cũng gọi năm dục đức, năm diệu dục. Hoặc ham muốn của cải, sắc đẹp, ăn uống, tiếng tăm, ngủ nghỉ, cũng gọi năm dục.

2. Sáu dục: Say mê sắc đẹp, dung mạo, uy nghi tư thái, giọng nói quyến rũ, làn da mịn màng, tướng người xinh đẹp.

3. Ba dục: Ham đắm dung mạo, tư thái, làn da mịn màng.

Ngoài ra, vì tính tham muốn quá sâu, khó vượt qua, lại dễ làm cho người ta sa ngã như cái hố nên còn được gọi là Dục

tiệm (hố dục). Hoặc vì phiền não tham dục hay nhận chìm người giống như dòng sông, nên gọi Dục hà (sông dục).

Những tham muốn nung nấu người ví như kim đâm vào mình, nên gọi là Dục thích . Những điều vừa nói ở trên là nhấn mạnh sự tai hại của dục. Lại vì dục làm nhơ bẩn thân, nhiễu loạn người nên ví dụ dục là bụi bặm, là ma, là sự trói buộc v.v... [X. luận Câu xá Q.4; luận Phẩm loại túc Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Ngũ Dục, Lục Dục).

DỤC ÁI

Chỉ cho phiền não trong cõi Dục. Tức là vọng chấp đối với năm dục. Bồ tát ưa thích chính pháp gọi là Pháp ái; trái lại, phàm phu tham đắm năm dục (của cải, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) gọi là Dục ái.[X. kinh Trường a hàm Q.10; kinh Lăng nghiêm Q.1; luận Tập dị môn túc Q.4]. (xt. Ái).

DỤC BẢN

.....

Cái bảng nhỏ treo trong nhà tắm.

Trong Thiền lâm, khi vào tắm, người tắm cần nước nóng hay nước lạnh thì gõ bảng này, sau khi nghe tiếng bảng, Dục đầu hành giả .(người trông nom nhà tắm) sẽ theo ý muốn của người tắm mà thêm

hoặc bớt. Bên cạnh Dục bản có treo một tấm thẻ nhỏ, trên đó ghi lời chỉ dẫn cách đánh bảng. Thẻ này gọi là Dục thất tiểu bài

.....

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4

Tri dục điều (Đại 48, 1131 trung), nói: "Trong nhà tắm treo một bảng nhỏ, bên cạnh có tấm thẻ ghi: "Đánh vào bảng một tiếng là thêm nước nóng, đánh hai tiếng là thêm nước lạnh, ba tiếng thì là thôi"."

DỤC CÂU

Lưỡi câu tham muốn. Vì muốn cứu độ chúng sinh, Bồ tát dùng sự tham muốn để lôi kéo.

Kinh Duy ma quyển trung phẩm Phật đạo chép, vì cứu độ chúng sinh, Bồ tát bày ra các phương tiện khéo léo, thị hiện nhiều loại thân, có khi hiện làm dâm nữ nhử kẻ hiếu sắc, trước dùng sự tham muốn để kéo lôi, sau cùng mới đưa họ vào trí của Phật.

DỤC CẦU

Một trong hai thứ mong cầu, tức là mong cầu được thỏa mãn mọi dục vọng.

Luận Thành thực quyển 10 nêu hai thứ mong cầu:

1. Mong cầu được thỏa mãn mọi dục vọng ở đời hiện tại gọi là Dục cầu.
2. Mong cầu các dục vọng cho thân đời sau gọi là Hữu cầu.

DỤC CHỦ

.....

Người trông coi nhà tắm. Cũng gọi Tri dục, Dục tư.

DỤC ÁI

D

1323

Chức vụ trông nom về nhà tắm trong Thiền viện, một trong sáu vị đứng đầu Tây tự trong Thiền lâm. Đến giờ tắm, Dục chủ phải treo thẻ khai dục ở trước nhà trai và sắp đặt trong nhà tắm, xem xét củi, lửa, than v.v... Dưới quyền có vị Dục đầu hành giả giúp đỡ. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

DỤC CỔ

.....

Trống báo giờ tắm. Trống này do vị Tri dục, (người trông coi việc tắm gội, cũng gọi Dục chủ, đánh). Cách đánh trống là lúc đầu đánh chậm, sau mau dần và cuối cùng đánh thật mạnh một tiếng rồi dứt.

Theo qui định xưa, khi nghe tiếng trống, chúng tăng vào tắm trước, kế đến, Dục đầu hành giả vào tắm, sau cùng mới đến Trụ trì và Tri khách. Về sau đổi lại là hồi thứ nhất vị Trụ trì vào tắm, hồi thứ hai chư tăng vào tắm, hồi thứ ba các sư chú và những người khác tắm. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.8

Cổ điều].

DỤC CỤ

...

Các vật dùng riêng trong nhà tắm như: khăn tắm, bình nhỏ đựng nước sạch, quần tắm (áo tắm), khóa cửa nhà tắm, ghế ngồi tắm v.v... Khi vào nhà tắm, tay mặt cầm các dục cụ.

Điều Nhật dụng qui phạm trong Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1146 thượng) nói: "Khi vào nhà tắm, phải cầm dục cụ bên tay mặt và đi vào qua cửa của gian dưới".

Ngoài ra, trước khi vào nhà tắm phải lấy khăn vải gói các dục cụ lại, khăn này gọi là Dục phức.., hoặc Dục phục , cũng thuộc một trong các Dục cụ.

DỤC ĐẦU

.....

Cũng gọi Dục đầu hành giả, một chức vụ dưới quyền vị Tri dục (Dục chủ), chuyên trách xử lí các việc trong nhà tắm của Tùng lâm. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

DỤC GIỚI

Cõi Dục. Phạm, Pàli: Kàma-dhàtu.

Chỗ ở của loài hữu tình. Cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc gọi chung là ba cõi (tam giới). Cõi Dục gồm: Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, a

tu la, người và trời Lục dục. Các loài hữu tình ở thế giới này nặng về thực dục, dâm dục, thụy miên dục (ham ngủ) nên gọi là cõi Dục. Cõi Dục bao gồm Hữu tình thế gian và khí thế gian. Cõi Sắc và cõi Vô sắc là nơi định tâm (tâm vào Thiền định không tán động), còn cõi Dục là nơi tán tâm (tâm bình thường loạn động), vì thế cõi Dục được gọi là Tán địa. Nhưng, vấn đề cõi Dục có định hay không thì trong luận Tì bà sa quyển 10 và Đại thừa nghĩa chương quyển 11 có ghi nhiều thuyết. Nếu chia ba cõi làm chín địa (nơi, chốn), thì toàn thể cõi Dục (gồm năm đường: Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, người, trời) là địa đầu tiên trong chín địa.

Ngoài ra, về phạm vi và các loài khác nhau của cõi Dục, trong các kinh luận đều có ghi, như phẩm Tu đa la của luận Tạp A tì đàm tâm quyển 8 có liệt kê 20 chỗ: Tám đại địa ngục, súc sinh, quỉ đói, bốn đại châu và sáu tầng trời cõi Dục. Phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20 chia làm 12 loại: Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, người, a tu luân, Tứ thiên vương, trời Đao lợi, trời Diệm ma, trời Đâu suất, trời Hóa tự tại, trời Tha hóa tự tại và Ma thiên. Luận

DỤC GIỚI

D

1324

Du già sư địa quyển 4 thì nêu 36 chỗ: Tám địa ngục lớn, bốn châu lớn, bốn châu cỡ vừa, sáu tầng trời cõi Dục, quỉ đói và phi thiên. Còn luận Câu xá quyển 11 thì nói về vị trí, thân hình và tuổi thọ v.v... [X. kinh Trường a hàm Q.19; kinh Khởi thế Q.1 đến Q.9; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.7; luận Đại tì bà sa Q.136, Q.137; luận Câu xá Q.3].

DỤC GIỚI ĐỊNH

Thiền định thuộc cõi Dục. Cũng gọi Dục định. Về vấn đề cõi Dục có định hay không, thì có nhiều thuyết. Có thuyết bảo cõi Dục không có Thiền định, chỉ có tâm tán động, bởi thế, cái gọi là định cõi Dục là chỉ cho định Vị chí, tức là ở giai đoạn trước khi vào Sơ thiền. Có thuyết cho rằng cõi Dục tuy nhiều tán tâm, nhưng vẫn có một phần nhỏ định tâm, và chính lấy phần nhỏ định tâm này làm định cõi Dục. Vì định tâm ở cõi Dục không liên tục mà tiêu diệt rất nhanh, nên cũng gọi là Điện quang định (định ánh chớp).

Nhưng, luận Thành thực quyển 11 thì bảo cõi Dục thực sự có thiền định và thiền định này có thể phát ra trí không động. [X. luận A tì đàm tì bà sa Q.41; Thất thiếp kiến văn Q.3 phần cuối].

DỤC GIỚI HÊ

..

Hệ nghĩa là trói buộc, pháp trói buộc ở cõi Dục gọi là Dục giới hệ. Những pháp trói buộc đó là 18 giới (sáu căn, sáu trần, sáu thức). Lại nữa, trong 22 căn, 19 căn trước là Dục giới hệ; trong 98 tùy miên, có 36 tùy miên là Dục giới hệ. [X. luận Đại tì bà sa Q.50, Q.52; luận Câu xá Q.2, Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Giới Hệ).

DỤC GIỚI TAM DỤC

Ba món dục ở cõi Dục.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 nêu ra ba món dục của phàm phu trong cõi Dục, đó là:

1. Ẩm thực dục: Phàm phu đối với các thức ăn uống thơm ngon sinh tâm tham đắm.

2. Thụy miên dục: Tâm phàm phu phần nhiều mờ tối, ham mê ngủ nghỉ nên không thể siêng tu đạo nghiệp.

3. Dâm dục: Tất cả nam nữ do tâm tham nhiễm lẫn nhau, nên làm các việc dâm dục.

DỤC GIỚI TÁN ĐỊA

Cõi Dục là nơi tán tâm. Hữu tình ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mới có định tâm, nơi có định tâm gọi là Định địa. Cõi Dục là nơi tán tâm, vì hữu tình ở cõi Dục không có định tâm nên gọi là Dục giới

tán địa.[X. Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Dục Giới).

DỤC HẢI

Biển dục. Sự yêu đương ham muốn của loài người rất mạnh, rất sâu rộng như biển cả mông mênh khó mà thoát ra được, cho nên dùng biển làm thí dụ mà gọi là Dục hải.

Thông thường, sự yêu đương khó vượt qua, như một dòng thác chảy xiết nên cũng gọi là Dục lưu (Phạm: Kàma-ogha: Dòng ái dục). Chúng sinh đều do phiền não bốc cháy mà phải luân hồi sinh tử, không thể đạt tới cõi Niết bàn lí tưởng, gọi là biển lớn phiền não sinh tử. Trong các phiền não, ái dục mạnh nhất, vì thế gọi ái dục là Dục hải.

DỤC GIỚI ĐỊNH

D

1325

DỤC HỎA

Lửa dục. Nhiệt tình dâm dục giống như lửa hay thiêu đốt tâm chúng sinh, hoặc vì tâmdâm dục bốc cháy như lửa khó dập tắt, nên gọi là Dục hỏa. Dục .cũng viết làdục...

Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 143 hạ), nói: “Tất cả các đức Như lai trong 10 phương coi việc hành dâm như lửa dục. Bồ tát thấy sự dâm dục thì tránh xa như

tránh hố lửa". [X. Pháp uyển châu lâm Q.44].

DỤC KIM CƯƠNG

Phạm:Iwỉa-vara. Âm Hán: Y sắt tra phạ nhật la. Cũng gọi Dục.. kim cương, Tiễn kim cương, Ý sinh kim cương, Kim cương tiễn, Nhãn tiễn. Một trong bốn vị Kim cương của Ngũ tôn ở Trung đài trong hội Lí thú trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, tức là vị Bồ tát ngồi trên hoa sen trong vòng tròn (nguyệt luân) ở phía trước Bồ tát Trung tôn Kim cương tát đỏa. Thân mầu đỏ, chủng tử là (ma), hình tam muội da là mũi tên.

Lại nữa, vị tôn này cũng là một trong năm vị Bồ tát bí mật, hình tượng: Tay trái cầm cung, tay phải cầm tên, đầu gối bên phải dựng thẳng trong tư thế bắn cung.

Cứ theo Kim cương đính du già kim cương tát đỏa ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quĩ, thì Dục kim cương tên là Bát nhã ba la mật, có khả năng thông suốt tất cả Phật pháp mà không trệ không

ngại, giống như kim cương hay sinh ra chư Phật. Vị Bồ tát này cầm cung, tên bằng kim cương bắn vào tất cả hạt giống hữu lậu trong thức A lại da để nó trở thành tấm gương trí tuệ tròn sáng. Cũng chính là vị tôn này dùng mũi tên dục đại bi bắn vào tâm tham dục của chúng sinh, khiến chúng ngộ nhập Bát nhã lí thú thanh tịnh. [X. Lí thú thích Q.thượng; Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Kim cương giới thất tập Q.hạ].

DỤC LẬU

Phạm:Kàmàsrava, Pàli: Kàmàsava. Một trong ba lậu. Cũng gọi Dục hữu lậu. Dục chỉ cho năm món dục ở cõi Dục; lậu là tên khác của phiền não. Vì tham dục mà dấy sinh phiền não gọi là Dục lậu. Tức là ngoài việc loại trừ năm bộ vô minh của cõi Dục, còn lại 31 thứ phiền não và 10 triền, tổng cộng là 41 thứ phiền não. Chúng sinh vì kiến hoặc, tư hoặc ở cõi Dục mà tạo tác các nghiệp để rồi bị rơi rớt trong cõi Dục không thể nào thoát ra được, cho nên gọi là Dục lậu. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.22]. (xt. Thập Triền, Tam Lậu).

DỤC LƯU

Phạm: Kàma-ogha. Là tư hoặc tham sân si v.v... ở cõi Dục, vì tư hoặc này mà

phải lưu chuyển trong cõi Dục nên gọi là Dục lưu. Một trong bốn lưu. Cũng gọi Dục bạo lưu (dòng dục chảy xiết).

Tư hoặc ở cõi Dục là trong bốn đế của Kiến đạo mỗi đế đều có bốn hoặc: Tham, sân, mạn, nghi, cộng thành 16 hoặc; Tu đạo có ba hoặc: tham, sân, mạn cho đến 10 triền: Vô tàm, vô quí, thụy

DỤC LƯU

D

1326

miên, trạo cử, hôn trầm,xan, tật, phẫn, phú và hối...

Lại nữa, Dục lưu cũng chỉ chung cho sống chết trong ba cõi, vì mê hoặc nương theo dục mà có sống chết lưu chuyển. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.23; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu).

DỤC NHIỄM

Chỉ các dục làm bẩn chân tính, hoặc chỉ cho các phiền não tham dục.

Kinh Kim cương bát nhã (Đại 8, 772 hạ) nói: “Bạch Thế tôn! Con là A la hán đã lìa các dục nhiễm”. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.27; kinh Pháp hoa Q.2 phẩm Thí dụ].

DỤC PHÁP

Chỉ cho ba pháp: Dữ dục, thụ dục, thuyết dục. Nghĩa là khi cử hành Bố tát, thuyết giới, thụ giới v.v... các tỉ khưu cùng

ở chung trong khu vực kết giới đều phải tham dự, nhưng nếu vì một lí do bất khả kháng nào đó không tham dự được, thì vị ấy phải bày tỏ lòng mong muốn, tùy hỉ và tán đồng pháp sự đó, gọi là Dục. Ủy thác ý muốn ấy cho vị tỉ khưu khác, gọi là Dữ dục. Nhận sự ủy thác ấy, gọi là Thụ dục. Đem truyền đạt ý ấy cho chúng tăng đều biết, gọi là Thuyết dục (nói dục). [X. luận Thập tụng Q.15; Tát bà đa bộ tì ni ma đắc lặc già Q.6; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1].

DỤC PHẬT

Tắm Phật. Cũng gọi Quán Phật .

Nghi thức pháp hội tắm Phật được cử hành tại các chùa để kỉ niệm ngày đức Thích tôn đản sinh. Khi đức Phật giáng sinh các vị trời rưới nước thơm xuống để tắm rửa thân thể ngài. Căn cứ theo truyền thuyết này, hằng năm đến ngày Phật đản các chùa cử hành lễ hội tắm Phật; tượng Phật giáng sinh được đặt trong một cỗ long đình có kết hoa, cỏ, rồi dùng nước thơm rưới từ trên đầu tượng để tắm. Nhân dịp này cũng cử hành các lễ chúc mừng khác như: Cúng Phật, cúng tổ, cúng dường chư tăng v.v... pháp hội này được gọi là Hội quán Phật, Hội Phật sinh, Dục hóa trai. Lễ Phật đản do đó cũng gọi là lễ tắm Phật.

Tại Ấn độ và Tây vực thì tượng Phật đản sinh được đặt trong một cỗ xe rồi rước đi khắp thành phố. Ở Trung quốc, vào các đời Đường, Tống pháp hội này cũng rất thịnh hành. Sau khi truyền đến Nhật bản, bắt đầu từ năm. Thừa hòa thứ 7 (840), hằng năm vào ngày 8 tháng 4 lễ tắm Phật được cử hành trong Hoàng cung, pháp hội tắm Phật này được gọi là Hoa tế. Về sau, pháp hội này cũng được lưu hành rộng rãi trong các chùa viện.

Văn tụng đọc khi tắm Phật gọi là kệ tắm Phật.

Ngoài ra, theo kinh Bát nê hoàn hậu quán lạp chép, thì vào ngày Phật đản và ngày rằm tháng 7 mãn hạ cử hành lễ Quán Phật (tắm Phật) gọi là Quán lạp . Lại nữa, theo kinh Thí dụ thì còn có lễ tắm

DỤC NHIỄM

D

1327

Phật vào ngày mùng 8 tháng chạp (ngày đức Phật thành đạo).

Trong Thiền lâm, vào ngày mùng 8 tháng chạp, ngày đức Phật thành đạo, cũng làm lễ tắm Phật. Nước nóng dùng để tắm Phật được pha lẫn với các thứ hương thơm như: ngưu đầu chiên đàn, tử đàn, hương đa ma la, hương cam tùng, khung cùng, bạch đàn, uất kim, long não, trầm hương, xạ

hương, đinh hương v.v... sau đó cho vào trong bình sạch, rồi từ từ rưới nước từ trên đỉnh đầu tượng Phật.

Về nguồn gốc của lễ tắm Phật, các chùa ở Ấn độ mỗi ngày đều có cử hành, là vì khí hậu ở Ấn độ nóng bức, cần tắm mỗi ngày, cho nên Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 và Đại tống tăng sử lược quyển thượng đều nói rằng, lễ tắm Phật vốn không phải chỉ được cử hành vào ngày Phật giáng sinh, mà đời sau dần dần trở thành nghi thức tắm Phật mỗi năm một lần. [X. kinh Dục Phật công đức; Thích thị yếu lãm Q.trung; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Phật giáng đản điều; Thiền lâm tượng khí tiên báo đảo môn].

DỤC PHẬT KỆ

Bài kệ đọc lúc tắm Phật. Theo kinh Dục tượng công đức, trong nghi thức tắm Phật, khi nước từ trên tượng Phật chảy xuống, vị Duy ma tuyên sớ xong, cao giọng xướng bốn câu kệ như sau (Đại 16, 799 trung):

“Nay con tắm gội tượng chư Phật
Thân tịnh trí công đức trang nghiêm
Khiến chúng sinh xa lìa năm trược
Mong chứng được pháp thân Như lai”.

[X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Phật giáng đản điều]. (xt. Dục Phật).

DỤC SINH

I. Dục sinh. Muốn sinh. Gọi đủ là Dục

sinh ngã quốc (muốn sinh trong đất nước của ta). Dục sinh, Chí tâm (dốc lòng) và Tín nhạo (tin ưa) là ba pháp an tâm của môn Tịnh độ. (xt. Tam Tín).

II. Dục sinh. Phạm:Kàmotpatti. Là cảnh dục lạc mà chư thiên của sáu tầng trời cõi Dục thụ hưởng, tuy có ba loại khác nhau, nhưng đều là thụ hưởng dục lạc nên gọi là Dục sinh.

III. Dục sinh. Chỉ cho ba loại sinh ở cõi Dục.

Luận A tì đạt ma tập dị môn túc nêu ba loại dục sinh (Đại 26, 386 thượng): "Có các hữu tình ưa thích hưởng thụ các cảnh dục lạc vi diệu hiện tiền, những hữu tình ấy đối với các cảnh diệu dục hiện tiền như giàu sang, được tự tại, được hoàn toàn ở cõi người, được một phần ở cõi trời, đó là dục sinh bậc nhất; (...) trời Lạc biến hóa là dục sinh bậc nhì (...), trời Tha hóa tự tại là dục sinh bậc ba.

DỤC THAM

Phạm,Pàli: Kàma-ràga. Cũng gọi Dục tham tùy miên. Chỉ cho phiền não tham ở cõi Dục. Còn phiền não tham ở cõi Sắc và cõi Vô sắc thì gọi là Hữu tham..... Dục tham có Dâm dục tham và Cảnh giới tham khác nhau. Trong đó, tu Bất tịnh quán để

DỤC THAM

D

đối trị dâm dục tham, tu Xả vô lượng trong bốn vô lượng (tức từ bi hỉ xả) để đối trị cảnh giới tham.

Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 19, thì tham dục ở cõi Dục duyên theo năm cảnh bên ngoài: Sắc, thanh, hương, vị, xúc mà sinh khởi, nên gọi là Dục tham. [X. luận Phẩm loại túc Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.83]. (xt. Tham).

DỤC THÁNH

.....

Phép tắm rửa tượng Thánh tăng trong Thiền gia. Các tượng được tôn trí ở chính giữa nhà Tăng, gọi chung là Thánh tăng. Nhưng tượng Thánh tăng thờ trong các chùa viện của Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau. Các chùa Đại thừa thờ tượng bồ tát Văn thù, còn các chùa Tiểu thừa thì thờ tượng ngài Kiều trần như hoặc Tân đầu lư hoặc Đại ca diếp hoặc Tu bồ đề v.v...[X. Sắc tubách trượng thanh qui Q.4 Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên báo đảo môn].

DỤC THẤT

.....

Nhà tắm.Pàli: Nahàna-koỉỉhaka. Là nơi đại chúng tắm rửa. Cũng gọi Dục đường, Ôn thất (Pàli: Jantàghara), Thang ốc.

Luật Ngũ phần quyển 26 nói về lí do làm nhà tắm là: các vị tỉ khưu ăn uống đầy đủ, nhưng vẫn bị nhiều bệnh, y sĩ Kì vực (Kì bà) lấy làm lo, bèn bạch đức Phật cho xây nhà tắm để trừ bệnh cho đại chúng. Lúc tắm dùng vỏ bồ đào, vỏ ma lâu, bột đậu v.v... để kì cọ cho sạch.

Trong Thiền lâm có đặt các chức Tri dục (Dục chủ), Dục đầu v.v... Ở nhà tắm thì đặt tượng bồ tát Bạt đà bà la (Hiền hộ), vị Bồ tát này nhờ nhân duyên tắm gội trong Dục thất mà chứng viên thông.

Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, thì tắm gội trong nhà tắm có năm điều lợi ích: Trừ phong, khỏi bệnh, sạch bụi bặm cáu bẩn, thân thể nhẹ nhàng, trắng trẻo béo tốt.

Ngoài ra, luật Tứ phần quyển 16 và luật Ma ha tăng kì quyển 34 cũng có nói đến các điềulợi ích của việc tắm rửa trong nhà tắm. Trong Tùng lâm, nhà tắm được kể là một trong bảy nhà già lam (nhà của toàn chùa). Nhà tăng, nhà tắm và nhà tẩy tịnh (nhà vệ sinh) gọi là Tam mặc đường (ba nhà khi vào phải giữ im lặng). [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn].

DỤC THẤT HIỀN HỘ BỒ TÁT TƯỢNG

Tượng bồ tát Hiền hộ ở nhà tắm. Cũng gọi Dục thất bản tôn tượng.

Bồ tát Hiền hộ, Phạm: Bhadra pàla, âm Hán: Bạt đà bà la. Vị Bồ tát này nhờ nhân duyên đang tắm trong nhà tắm mà chứng được viên thông. Theo nhân duyên này mà các chùa viện ở đời sau thường đặt tượng của ngài ở nhà tắm. (xt. Hiền Hộ Bồ Tát).

DỤC THẤT TỊNH CAN

Cây sào sạch ở nơi nhà tắm. Tức là cây sào (tre) gác ở phía trong nhà tắm để mắc quần áo sạch.

Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn chép: "Giáo giới luật nghi nhập ôn thất pháp nói: Vào trong nhà tắm, áo sạch thì mắc lên cái sào sạch, áo dơ thì mắc lên cái sào dùng cho đồ dơ".

DỤC THIÊN

Chỉ cho các trời cõi Dục. Cũng gọi Lục dục thiên, gồm có sáu tầng: Trời Tứ thiên

DỤC THÁNH

D

1329

vương, trời Đao lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa và trời Tha hóa tự tại. [X. luận Câu xá Q.8]

DỤC THIÊN NGŨ DÂM

Năm cách hành dâm của các trời cõi Dục:

1. Trời Tứ thiên vương và trời Đao lợi: Trời Tứ thiên vương ở lưng chừng núi Tu

di, trời Đao lợi ở trên chóp núi Tu di, đều ở gần với mặt đất, sự hành dâm của hai cõi trời này cũng giống như loài người.

2. Trời Dạ ma: Đối với cảnh dục biết rõ thời giờ, nên chỉ cần ôm nhau là thành.

3. Trời Đâu suất: Đối với các cảnh dục biết dừng đủ, cho nên chỉ cần nắm tay nhau là thành.

4. Trời Lạc biến hóa lòng dục rất nhẹ, nên chỉ cười với nhau là đủ.

5. Trời Tha hóa tự tại, dục niệm hết dần, nên chỉ nhìn nhau là thỏa mãn.

[X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Câu xá Q.11].

DỤC THUYỀN

Cái bồn để tắm. Trước khi đưa vào quan tài, thi hài người chết được tắm rửa bằng nước ấm, cái đồ đựng nước tắm lúc ấy gọi là Dục thuyền, giống như cái bồn để tắm. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6 Vong tăng điều (Đại 48, 1147 hạ), nói: “Nếu vị bệnh tăng nhắm mắt thì vị chủ Diên thọ đường báo tin ngay cho vị Duy ma biết để vị này bảo Đường tư hành giả đun nước, đồng thời, báo tin cho các vị Thủ tọa, Tri khách, Thị giả, Khố tư và sai người đưa dục thuyền đến để tắm cho người quá cố”.

DỤC TIỄN

Mũi tên dục. Vì năm dục lạc hay làm hại người, nên ví dụ như mũi tên mà gọi là Dục

tiễn. Hoặc chỉ cho mũi tên màbồ tát Dục kim cương cầm nơi tay. Hoặc vì lòng dục tương ứng với cảnh giống như mũi tên bắn trúng mục tiêu nên cũng gọi là Dục tiễn.[X. phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển); Tuệ lâm âm nghĩa Q.10]. (xt. Dục Kim Cương).

DỤC TRÌ

.....

Ao tắm: Hồ ao được dành riêng cho việc tắm gội thân thể.

Tại Ấn độ, ngoài nhà tắm ra, còn đào ao hồ chứa nước mưa để tắm rửa. Ấn độ là xứ nhiệt đới, cho nên chỗ nào cũng đào ao hồ để tắm rửa. [X. Thích thị yếu lãm Q.trung]

DỤC VONG

.....

Tắm vong. Trước khi đưa vào quan tài, thi thể người chết được tắm rửa bằng nước nóng để được sạch sẽ, gọi là Dục vong. Nghi thức này thường được thực hành trong thiền lâm mỗi khi có vị tăng lâm bệnh nhập tịch. (xt. Dục Thuyền).

DỤC Y

Pàli: Udakasàỉikà. Cũng gọi Dục quần, Nội y, Minh y, Vũ dục y. Là y phục mặc lúc tắm. Một trong bảy vật dụng tắm.

Theo luật Ngũ phần quyển 26, luật Thập tụng quyển 18 và luật Ma ha tăng kì quyển

40, thì tỉ khưu, tỉ khưu ni, khi tắm không được để mình trần mà phải mặc áo tắm, nếu không sẽ phạm tội Đột cát la gọi là Dục y pháp.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 nói, khi tắm phải dùng mảnh vải dày (dục quần) dài 5 khuỷu tay, rộng năm khuỷu, quấn quanh mình để tắm.

DỤC Y

D

1330

Còn danh từ Vũ dục y (áo tắm mưa) là theo y phục của người Ấn độ mặc để tắm mưa. Sau khi đức Phật chế pháp dục y thì từ ngữ này vẫn được lưu dụng. [X. luật Ngũ phần Q.5; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Nhật dụng quĩ phạm điều; Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn].

DUÊ SẮT TRI LÂM

Phạm: Yawỉivana. Khu rừng ở phía ngoài thành Vương xá nước Ma yết đà trung Ấn độ. Cũng gọi Thân sắt tri lâm, Già việt lâm, Từ tự lâm. Dịch ý là rừng gậy.

Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 920 thượng) nói: “Rừng tre cây cao và cứng, um tùm che kín núi hang. Nơi này trước kia có người Bà la môn nghe Phật Thích ca thân cao một trượng sáu, thường

không tin, nên dùng cây gậy tre dài một trượng sáu để đo thân Phật. Mỗi lần ông đo thân Phật lại cao thêm, cứ thế, ông càng đo thân Phật càng cao thêm mãi; cuối cùng, không đo được nữa, ông bèn quăng gậy bỏ đi, cây gậy tre mọc rễ ở đó thành rừng".

Trong khu rừng này có tòa tháp lớn do vua A dục xây dựng. Cũng tại nơi này thuở xưa đức Phật đã từng vì các trời, người hiện đại thần thông nói pháp nhiệm mầu trong suốt bảy ngày.

Hiện nay có khu di tích cổ gần thôn Kiệt hỉ nhĩ (Jethian) ở mạn đông bắc thị trấn Gia nhã thuộc Bengal chính là rừng trúc này. [X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.12; Phật sở hành tán Q.4].

DUÊ SƠN ĐẠI SƯ TRUYÊN

Có 1 quyển. Do vị tăng người Nhật bản là ngài Nhân trung soạn. Nội dung thuật lại sự tích hành hóa của vị tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản là Đại sư Tối trừng trong 65 năm tại thế. Sách được ấn hành vào tháng 8 niên hiệu Vĩnh bảo năm đầu (1704) đời Đông sơn Thiên hoàng. Bài tựa do ngài Tú vân ở viện Tây tháp soạn, được thu vào Tứ đại sư truyện bản năm Minh hòa thứ 4 (1767).

DUÊ TÔN (1201 - 1290)

Vị tổ Trung hưng của Luật tông Nhật

bản. Ngài người Đại hòa (huyện Nại lương) họ Nguyên, tự Tư viên. Lúc đầu, ngài học Mật giáo, sau lấy việc phục hưng Luật học làm chính, thụ giới ở chùa Tây đại, siêng năng tinh tiến, được trong triều ngoài nội tôn kính. Ngài dốc chí dùng giới luật cứu đời, thường truyền giới cho phi nhân và những người ăn xin v.v... Ngài đào 1350 cái ao để phóng sinh.

Năm Chính ứng thứ 3 ngài tịch, thọ 90 tuổi. Sau ngài được Phục chính Thiên hoàng ban thụy hiệu "Hưng chính bồ tát".

Ngài để lại các tác phẩm: Phạm võng cổ tích văn tập 10 quyển, Cảm thân giác chính kí 3 quyển. [X. Hưng chính bồ tát truyện; Bản triều cao tăng truyện Q.59; Nguyên hanh thích thư Q.13].

DUNG BẢN MẠT

.....

Dung hợp gốc ngọn. Đối lại với "Phân chư thừa" .(chia các thừa). Tiếng dùng trong phán giáo của tông Hoa nghiêm.

Tông Hoa nghiêm chia giáo pháp một đời của đức Phật làm hai loại: Tam thừa và Nhất thừa. Nhất thừa lại chia ra Đồng giáo và Biệt giáo, lấy ý chỉ chủ yếu của kinh Pháp hoa là "Hội tam qui nhất" (họp ba về một), làm Đồng giáo nhất thừa.

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương

DUÊ SẮT TRI LÂM

D

1331

quyển 1, khi giải thích về Đồng giáo nhất thừa, ngài Pháp tạng - Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm - lại thiết lập hai môn: Phân chư thừa và Dung bản mạt. Lấy Phân chư thừa để nói rõ pháp thể của Đồng giáo nhất thừa và lấy Dung bản mạt để làm sáng tỏ danh nghĩa của Đồng giáo nhất thừa. Dung bản mạt tức là danh nghĩa của Đồng giáo lấy Nhất thừa làm gốc (bản), lấy Tam thừa làm ngọn (mạt), rồi dung hợp Tam thừa với Nhất thừa. Sau đó lại mở ra hai môn:

1. Dẫn quyền qui thực môn.....
(môn đưa tạm thời về chân thực),
tức là đưa Tam thừa về Nhất thừa, là môn hướng thượng, nghĩa là từ Cơ hướng tới Pháp.

2. Lãm thực thành quyền môn
(môn chuyển chân thực thành
tạm thời) tức là chuyển Nhất thừa thành Tam thừa, là môn hướng hạ, nghĩa là từ Pháp hướng xuống Cơ.

Đưa Quyền về Thực mà không phá hoại Quyền, bởi thế, Tam thừa tức là Nhất thừa, mà không trở ngại Tam thừa. Chuyển Thực thành Quyền mà không khác với Thực, cho nên Nhất thừa tức là Tam thừa, nhưng không ngăn ngại Nhất thừa. Như vậy, Nhất thừa và Tam thừa dung hợp, thể của chúng

không hai, đây là nghĩa của Đồng giáo. Sự khác nhau giữa Dung bản mạt của Đồng giáo nhất thừa và Cai nhiếp môn của Biệt giáo nhất thừa là ở chỗ: Dung bản mạt của Đồng giáo nhất thừa thừa nhận bản mạt của Tam thừa và Nhất thừa tuy khác nhau, nhưng vẫn dung hợp. Còn Cai nhiếp môn của Biệt giáo nhất thừa thì không thừa nhận bản mạt của Tam thừa và Nhất thừa có khác nhau, mà coi tất cả pháp Tam thừa xưa nay vốn đều là pháp Nhất thừa. [X. Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1 phần trên; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Đồng Biệt Nhị Giáo).

DUNG BẢN ỨNG THÂN

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho tướng ứng thân của Phật Thích ca dung hợp với uy đức của Phật A di đà mà hiện. Cũng chính là vị giáo chủ của kinh Vô lượng thọ. Đây là luận đề mà Tịnh độ chân tông của Nhật bản thường dùng khi bàn xét về ba bộ kinh: Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, A di đà và mối quan hệ giữa ba thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân v.v...

DUNG HI (1888 - 1959)

.....

Người huyện Phiên ngung tỉnh Quảng

đông (gốc quê Chiết giang), họ Thang, tự Tuyết quân, hiệu Cửu chỉ đầu đà.

Sư tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Quảng đông, nổi tiếng về văn chương và biện luận. Trước khi xuất gia, sư từng giữ các chức vụ như: Hiệu trưởng trường Tiểu học Phiên ngung, Giám đốc sở Giáo dục, Ủy viên hội quĩ tiền tệ Trung ương, Cố vấn ủy viên hội Chính vụ chính phủ Tây nam, Quyền Bí thư xử lí thường vụ ngân hàng tỉnh Quảng đông v.v...

Sư còn tổ chức Hội xem kinh Phật giáo Quảng châu, Hội nghiên cứu Phật học Lục nhất, sáng lập Nguyệt san Viên âm, đồng thời, sư ra sức tìm hiểu ý nghĩa và luyện tập Thiền, hết lòng hộ pháp và bảo vệ tài sản của các chùa viện.

Năm Dân quốc 13 (1924), sư lâm bệnh nặng. Năm Dân quốc 36, sư qui y làm đệ tử Hòa thượng Hư vân ở chùa Nam hoa, Việt châu, được đặt pháp hiệu Khoan quân. Về sau, sư đến Thuyên loan Trúc lâm Thiền viện xin y vào pháp sư Dung thu xuất gia, pháp hiệu Dung hi. Năm sau, sư y vào pháp sư Kinh khê ở chùa Linh ẩn, núi Đại tự thụ giới cụ túc. Sau vì Hòa thượng Hư vân viết thư dạy sư là “Đạo Phật dời về Nam” nên

DUNG HI

D

1332

năm Dân quốc 43 (1954) sư từ Hương cảng đến Tân gia ba. Sư thường qua lại Tân gia ba và Cát long pha (Kuala Lumpur) để hoằng pháp và sáng lập Hội nghiên cứu Phật học Mã lai á. Năm Dân quốc 48 (1959), sư tịch ở Cát long pha, thọ 72 tuổi.
Sư có các trứ tác: Phật giáo và Thiền tông, Cát đằng tập, Vô tướng tụng giảng thoại, Bách dụ kinh tuyển giảng v.v...
DUNG HỮU THÍCH
.....
Tức là thừa nhận nghĩa phụ bên cạnh nghĩa chính trong khi giải thích kinh luận. Cũng gọi Dung hữu thuyết.
DUNG SỰ TƯƠNG NHẬP DUY THỨC
Là một trong 10 lớp Duy thức do tông Thiên thai thành lập. Nghĩa là do bản thể viên dung vô ngại nên muôn vàn hiện tượng dung hợp vào nhau (tương nhập) mà mỗi hiện tượng vẫn giữ thể tính riêng biệt, rõ ràng phân minh, nhưng không ngăn ngại lẫn nhau. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13] (xt. Thập Trùng Duy Thức).
DUNG TAM THẾ GIAN THẬP THÂN
.....
Cũng gọi Dung tam thế gian thập Phật. Theo tông Hoa nghiêm, khi bồ tát Viên giáo dùng trí hiểu biết chân thực quan sát toàn pháp giới, Bồ tát thấy muôn tượng

muôn vật đều là thân Phật cả. Thân Phật ở đây được chia làm 10 thứ gọi chung là Dung tam thế gian thập thân, là một trong hai loại Thập thân của tông Hoa nghiêm.

Mười thân là:

1. Chúng sinh thân: chỉ cho chúng sinh trong sáu đường.
2. Quốc độ thân: nơi cư trú của chúng sinh trong sáu đường.
3. Nghiệp báo thân: nghiệp nhân cảm quả sinh ra thân chúng sinh hoặc thân quốc độ.
4. Thanh văn thân: người tu quán bốn đế cầu Niết bàn.
5. Độc giác thân: người tu quán 12 nhân duyên cầu Niết bàn.
6. Bồ tát thân: người tu sáu độ cầu chính giác.
7. Như lai thân: thân Phật tròn đầy tu hành ở nhân vị.
8. Trí thân: thân Phật có đủ thực trí năng chứng.
9. Pháp thân: thân Phật có đủ chân lí sở chứng.
10. Hư không thân: thực thể bao trùm pháp giới, che khắp chúng sinh.

Ba thân trước trong 10 thân trên đây thuộc phần nhiễm (nhơ nhớp), thân thứ 4 đến thứ 9 thuộc phần tịnh (trong sạch); thân Hư không thứ 10 thì lìa các tướng

nhiễm, tịnh, hữu, vô, và là chỗ nương của hai phần nhiễm, tịnh.

Lại nữa, thân Quốc độ trong 10 thân tức là Quốc độ (khí) thế gian; thân chúng sinh thứ nhất và thân thứ 3 đến thứ 6, là Chúng sinh thế gian; thân thứ 7 đến thứ 10 là Trí chính giác thế gian. Mười thân này dung nhiếp các pháp của ba thế gian mà là thể của Tì lô chính giác, nên gọi là Dung tam thế thập thân.

Ngoài ra, nhờ 10 thân này mà hiểu biết được cảnh sở tri của giác thể Phật tì lô giá na, nên cũng gọi là Giải cảnh thập thân. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.27; thập địa kinh luận Q.10; Hoa nghiêm kinh Thám huyền kí Q.14; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Hoa nghiêm huyền đàm Q.30].

DUNG THÔNG

.....

Dung hợp thông suốt hoàn toàn không

DUNG HỮU THÍCH

D

1333

trở ngại. Cùng nghĩa với tương tức tương nhập.

Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 14 (Đại 47, 775 hạ), nói: “Đức sơn đánh, Lâm tế hét đều đưa đến triệt ngộ vô sinh, thấu suốt ngọn nguồn, dung thông tự

tại”. [X. Ma ha chỉ quán Q.7].

DUNG THÔNG NIÊM PHẬT DUYÊN KHỞI

Gồm 2 quyển, do ngài Lương trấn, người Nhật bản, soạn. Cũng gọi Dung thông duyên khởi, Dung thông đại niệm Phật duyên khởi.

Nội dung chủ yếu trình bày tông nghĩa của tông Dung thông niệm Phật và tiểu sử của ngài Lương nhẫn, vị tổ khai sáng của tông này, có phụ thêm tranh vẽ. Sách này hiện còn hai loại bản:

1. Bản của chùa Thanh lương ở Tha nga, tương truyền bắt đầu được soạn từ năm Ứng vĩnh 21 (1414) cho đến 30 năm sau mới xong, lời văn của Thiên hoàng Hậu tiểu tùng và các công khanh, tướng quân như Túc lợi nghĩa trì v.v... còn tranh do các ông Hạnh quảng, Hạnh tú, Quang quốc, Tịch tế, Vĩnh xuân v.v... vẽ.

2. Bản của chùa Thiền lâm, tranh do Thổ tá Quang tín dựa theo bản của chùa Thanh lương mà vẽ vào năm Khoan chính thứ 4 (1463), còn lời văn thì do Thiên hoàng Hậu hoa viên và các Tướng quân soạn. [X. Nhật bản ấn thư khảo Q.2; Nhật bản quốc bảo toàn tập tập 32].

DUNG THÔNG NIÊM PHẬT TÔNG

Một trong 13 tông của Phật giáo Nhật bản. Gọi đủ: Dung thông đại niệm Phật tông, gọi tắt: Đại niệm Phật tông. Do Đại sư Thánh

ứng Lương nhẫn sáng lập.

Vào năm Vĩnh cửu thứ 5 (1117), ngài Lương nhẫn đề xướng thuyết niệm Phật: Thập giới nhất niệm, tự tha dung thông (Mười cõi một niệm, mình người dung thông). Nghĩa là công đức niệm Phật của một người dung thông với tất cả mọi người, cũng thế, công đức niệm Phật của tất cả mọi người dung thông với một người. Hơn nữa, một hạnh niệm Phật thông với muôn hạnh, muôn hạnh đầy đủ trong một hạnh niệm Phật, cho nên tất cả công đức đều viên mãn, được vãng sinh Tịnh độ.

Năm Minh trị thứ 7 (1874), tông này chính thức công bố tên tông và lấy chùa Đại niệm Phật ở thành phố Đại phản làm Tổng bản sơn. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.51].

DUNG THÔNG VIÊN MÔN CHƯƠNG

Có 1 quyển, do ngài Đại thông Dung quán đời thứ 46 của tông Dung thông niệm Phật ở Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 84.

Nội dung trình bày nhân duyên tổ Lương nhẫn sáng lập tông Dung thông niệm Phật, giải thích tên tông và nói rõ tông nghĩa. Đây là Thánh điển căn bản của tông này.

DUNG THÔNG VỌNG TƯỞNG

.....

Tức là tưởng ấm, tưởng uẩn, một trong năm thứ vọng tưởng.

DUNG THÔNG VỌNG TƯỞNG

D

1334

Sắc thân của chúng sinh là thực chất, suy nghĩ là tình giả, thực và giả khác nhau xa, nhưng lại hay tương ứng với nhau, là bởi vọng tưởng dung hợp.

Lại nữa, tâm sinh tưởng giả, hình là vật thực, tâm và hình khác nhau, nhưng có thể tương ứng nhau là nhờ tưởng dung thông. Tâm, cảnh theo nhau không gián đoạn, đều là vọng tưởng, nên gọi là Dung thông vọng tưởng. (xt. Ngũ Vọng Tưởng).

DUNG THỨC

Chỉ cho người thông suốt sự lí.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 229 thượng), nói: “Sinh dung thức ấy, đẹp dấu truyền đăng”. (Bậc thông suốt sự lí sinh ra đời này là cái dấu tích tốt đẹp cho sự truyền nối ngọn đèn chính pháp).

DỤNG

Là tác dụng, công dụng, hoặc là mục đích, lí do v.v...

Dụng có rất nhiều nghĩa, nhưng có thể thu gọn vào hai nghĩa sau:

1. Dụng. Phạm: Prayojana. Là mục

đích lí do các sự chỉ dạy. Cùng với Sở thuyên (Phạm: Abhidheya), Tương thuộc (Phạm: sambandha) gọi chung là Tam sự (ba việc), là hiển bày đại cương của Luận thư. Các nhà chú giải Ấn độ, bắt đầu từ khoảng thế kỉ VI, VII, đã dùng Tam sự để biểu thị cương yếu của Luận thư. Trong đó, Dụng, chỉ cho mục đích hoặc mục tiêu trứ tác Luận thư; Sở thuyên, chỉ chủ đề của Luận thư; Tương thuộc thì biểu thị ý nghĩa của việc soạn thuật Luận thư. Chẳng hạn như bộ Trung luận chú của ngài Nguyệt xứng, thì duyên khởi "Bát bất" trong kệ qui kính là Sở thuyên, hí luận tịch tĩnh cát tường Niết bàn là Dụng, vì lòng từ bi cứu độ tất cả chúng sinh mà ngài Long thụ trứ tác Trung luận là Tương thuộc.

Ngoài tam sự (Dụng, Sở thuyên, Tương thuộc) kể ở trên, còn có nhiều trường hợp thêm Dụng chi dụng (Phạm: Prayojansva prayojana, dụng của dụng) nữa mà thành Tứ sự (bốn việc). Nhưng trường hợp dùng Tứ sự để hiểu rõ đại cương của kinh luận thì ở vào thời kì tương đối muộn hơn, vì lúc ấy, phương thức chú thích đã nghiễm nhiên có đủ phong cách chỉnh lí hoàn bị và nghiêm túc. Dụng chi dụng là biểu thị mục dích chân chính của Luận thư, phần nhiều nói đến mục tiêu có tính chất tôn

giáo của nó.

Ngoài ra, cũng có không ít trường hợp bàn về Dụng của các thuật ngữ và tư tưởng v.v... Chẳng hạn như về tính Không thì cùng nêu Dụng, Tướng (Phạm: Lakwaịa) và Nghĩa (Phạm:Artha) của nó. Như trong luận Bát nhã đăng của ngài Thanh biện thì Dụng của tính không là hí luận tịch diệt, Tướng của tính không là trí biết rõ chân như, còn nghĩa cũa tính không thì chỉ cho tướng chân thực.

2. Dụng. Là tác dụng, công năng. Đối lại với Thể. Là phạm trù lí luận của hệ thống triết học Phật giáo có tính chất tổ chức do các tông Hoa nghiêm, Thiên thai hoàn thành vào thời đại Tùy, Đường.

Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 trung), nói: “Chẳng chân chẳng tục gọi là Thể chính; chân đi với tục, gọi là Dụng chính”. Cũng sách đã dẫn lại nói: Bát nhã và Phương tiện thực không có trước sau, nay nói có trước sau là vì lấy Bát nhã làm thể, lấy Phương tiện làm dụng.

Luận Đại trí độ cũng nói: như lấy vàng làm thể, làm thành các đồ trang sức đẹp đẽ là dụng. Cũng như ngài Lục tổ Tuệ năng nói định và tuệ là cùng một thể tính, chẳng

DUNG THỨC

D

1335

phải hai: Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định.

Tóm lại, "thể" phần nhiều chỉ cho thắng nghĩa, bản chất, tuyệt đối, tức là chỉ cho thế giới tĩnh chỉ, thế giới tuyệt đối; còn "dụng" thì biểu thị thế tục, tương đối, tức là thế giới hoạt động, thế giới tương đối. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa thể và dụng, trên căn bản, là "tức thể tức dụng", nghĩa là đứng về phương diện tuyệt đối mà nói thì thể tức là dụng, dụng tức là thể, tính chất tức nhất, tương tức này đặc biệt được nhấn mạnh trong triết học Phật giáo.

Thêm nữa, "thể" là chỉ cho tự thể của tất cả pháp hữu vi đều có, còn "dụng" thì chỉ cái tác dụng mà mỗi một tự thể có đầy đủ. Do đó, ba tướng sinh, trụ, diệt của pháp hữu vi cũng đều có thể của tự thể và dụng của tác dụng của nó. Trung quán luận sớ, Thập nhị môn luận sớ v.v... bàn về ba tướng hữu vi rất rõ. Còn luận Đại thừa khởi tín thì ngoài Thể, Dụng ra, lại thêm "Tướng" nữa mà thành là "Tam đại" (Thể đại, Dụng đại, Tướng đại). [X. luận Đại tì bà sa Q.39; luận Câu xá Q.5].

DỤNG DIỆT

Đối lại với Thể diệt. Chấm dứt tác dụng. Giáo nghĩa "Tam thế thực hữu" (ba đời thực có) của luận Câu xá cho rằng khi các

pháp diệt, thể của chúng không diệt, vì thể là hằng hữu thường còn, chỉ có tác dụng diệt mất mà thôi. (xt. Thể Diệt).

DỤNG ĐẠI

Một trong ba đại: Thể, Tướng, Dụng.

Đại nghĩa là cùng khắp pháp giới, rộng lớn vô biên.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì Dụng đại là chỉ cho tác dụng của chân như, tức là tác dụng to lớn có khả năng sinh ra thiện nhân thiện quả của tất cả thế gian và xuất thế gian. Cũng chính là thể tính của tâm chúng sinh có đầy đủ tất cả công đức, tự đáy nguồn bên trong ngấm ngầm huân tập tâm vọng nhiễm, bên ngoài hiện báo thân, hóa thân để giáo hóa chúng sinh. Nhờ hai dụng trong, ngoài này, khiến người ta trước hết tu nhân thiện thế gian được quả thiện thế gian; rồi sau tu nhân thiện xuất thế gian mà được diệu quả xuất thế gian.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ), nói: “Ba là Dụng đại, hay sinh thiện nhân thiện quả của tất cả thế gian và xuất thế gian”.

Lại cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ quyển thượng phần trên của ngài Tuệ viễn (chùa Tịnh ảnh, đời Tùy), thì “dụng” của Dụng đại có hai nghĩa: Nhiễm dụng và Tịnh dụng; thế gian là nghĩa nhiễm dụng, xuất thế gian là nghĩa tịnh

dụng.

Ngoài ra, đối với bản thể, tướng trạng và tác dụng rộng lớn vô hạn của vũ trụ pháp giới, Mật tông cũng lập thuyết Tam đại. Trong đó, Dụng đại là chỉ cho tác dụng của thân mật, ngữ mật và ý mật tương ứng một cách sâu xa kín nhiệm. [X. luận Thích ma ha diễn Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Tam Đại).

DỤNG HUÂN TẬP

Đối lại với "Tự thể tướng huân tập". Nhờ sức huân tập (xông ướp) ngoại duyên của chư Phật, Bồ tát mà thiện căn của chúng sinh được tăng trưởng.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì trong bốn thứ huân tập: Vô minh, vọng tâm, vọng cảnh giới và tịnh pháp, thì tịnh pháp huân tập được chia làm hai loại: Chân như huân tập và Vọng tâm huân tập. Trong

DỤNG HUÂN TẬP

D

1336

đó, Chân như huân tập lại được chia làm Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập. (xt. Tứ Huân Tập)

DỤNG KHÂM

Vị tăng đời Nam Tống. Lúc đầu theo ngài Nguyên chiếu học Luật ở chùa Linh chi, giữ gìn kính cẩn, được mọi người quí

mến.

Một hôm, sư nghe lời ngài Nguyên chiếu dạy chúng tăng: “Sống truyền bá Tì ni, chết sinh về an dưỡng”, sư liền theo lời dạy ấy mà nguyện vãng sinh Tịnh độ, một lòng kiên định, không lui sụt.

Về sau, sư mở đạo tràng, ở viện Thất bảo tại Tiền đường, mỗi ngày niệm Phật ba vạn câu. Một hôm, thần thức của sư đến Tịnh độ, thấy các tướng lạ của Phật và Bồ tát, mới bảo thị giả, ngày mai ta sẽ về Tây phương. Rồi sư cho họp chúng niệm Phật, sáng hôm sau sư ngồi xếp bằng chắp tay hướng về tây mà tịch, không rõ tuổi thọ.

Sư để lại các tác phẩm: A di đà kinh sớ siêu huyền kí 1 quyển, Quán kinh sớ bạch liên kí 4 quyển. [X. Phật tổ thống kỉ Q.28].

DỤNG TĂNG

Có hai nghĩa:

1. Trong Thiền lâm, khi cử hành pháp sự nghi thức tống táng, thỉnh các tăng lữ để hô truyền gọi là Dụng tăng.

2. Trong pháp hội, Dụng tăng chỉ cho vị tăng phụ trách các việc lặt vặt, thông thường phần nhiều do các vị tăng không giữ các chức vụ trọng yếu đảm nhận.

DỤNG THỨC

I. Dụng thức: Một trong chín loại Hiển thức. Cũng gọi Chính thụ thức.

Luận Hiển thức (do ngài Chân đế dịch) lấy "Tam giới duy thức" làm nòng cốt mà lập ra thuyết chín thức, cho rằng trong ba cõi có hai loại thức: Hiển thức và Phân biệt thức. Hiển thức là thức gốc, tức là thức A lại da, dựa vào tác dụng của nó chuyển làm năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) bốn đại (đất, nước, lửa, gió) mà chia làm chín loại, trong đó, Dụng thức là loại thứ ba, tức loại thức chuyển làm sáu thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v... [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. (xt. Cửu Thức Nghĩa).

II. Dụng thức: Cùng nghĩa với chuyển thức. Nghĩa là chuyển biến nghiệp thức căn bản vô minh thành thức năng kiến, như "Chuyển thức đắc trí", "Chuyển thức thành trí" v.v...

Luận Trung biên phân biệt quyển thượng (Đại 31, 451 hạ), nói: "Thứ nhất gọi Duyên thức, thứ hai là Dụng thức, đối với các cảnh trần, khởi tác dụng nhận lãnh, phân biệt, lựa chọn mà thành các tâm pháp: thụ, tưởng, hành. (xt. Chuyển Thức Đắc Trí).

DŨNG ĐẦU

Vị tăng trông coi các loại thùng, như thùng chứa nước... trong Thiền lâm.

Chương Huyền sa sư bị trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 346 trung), nói: “Vị Dũng đầu tên là Văn xuống núi. Sư hỏi: “Dũng đầu xuống núi bao giờ về?” Đáp: “Dăm, ba hôm?” Sư nói: “Lúc về có gánh theo một thùng không đáy về không?” Văn không đáp được”.

DŨNG ĐỂ THOÁT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên

DỤNG KHÂM

D

1337

nghĩa là cái thùng trút mất đáy. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho việc đã đạt đến cảnh giới đại ngộ không còn mảy may ngờ vực, giống như cái thùng đã trút mất đáy, mọi vật trong thùng đều rơi xuống đất, chẳng còn sót lại thứ nào. Bích nham lục tắc 22 (Đại 48, 162 hạ), nói: “Sau đến Đức sơn hỏi: “Việc trong tông thừa kẻ học này có phần gì hay không?” Đức sơn phang cho một gậy rồi hỏi: “Nói cái gì? Ta bây giờ giống như cái thùng mất đáy (Thoát để dũng)”.

DŨNG NIÊM PHẬT

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Phương pháp niệm Phật do sư Không dã thuộc tông Thiên thai sáng chế vào thời đại Bình an của Nhật bản. Cũng gọi Không dã niệm Phật, Không dã dũng.

Dũng nghĩa là nhảy múa. Dũng niệm Phật là lối niệm Phật hoặc niệm kệ tụng vừa vỗ tay vừa đánh chiêng trống, cho đến khi thấm sâu được vị pháp hỉ ngây ngất thì tự nhiên nhảy múa theo nhịp chiêng trống. Sau, phương pháp niệm Phật này dần dần được dân gian hóa, các hội Lục trai niệm Phật ở Kinh đô (Kyoto), Cát tây niệm Phật và Bào trai niệm Phật ở Giang hộ v.v... được người đời gọi là Dũng niệm Phật. [X. Nguyên hanh thích thư Q.14; Bản triều cao tăng truyện Q.64].

DŨNG THÂN THẤT THỤ

Thân bay lên cao gấp bảy lần cây đa la. Cứ theo Đại ban Niết bàn kinh hậu phần quyển thượng chép, thì đức Thích tôn cất mình bay lên hư không cao gấp bảy lần cây đa la, phóng ánh sáng chiếu soi trời người.

Bài minh trên bia của ngài Tịnh giác nói: “Mở miệng nói muôn lời, âm thanh hòa chim suối, bay lên cao gấp bảy lần cây đa la, ánh sáng chiếu trời người”.

DŨNG TUYỀN

.....

Suối tuôn chảy. Phạm:sùtra (Tu đa la, kinh) gồm có năm nghĩa, Dũng tuyền là nghĩa thứ ba. Tức là văn nghĩa Tu đa la tuôn chảy như dòng suối bất tận. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8]. (xt. Kinh).

DŨNG TUYỀN KỊ NGƯU

Dũng tuyền cỡi trâu. Tên công án trong Thiền tông.

Sự tích Thiền sư Dũng tuyền Cảnh hân (đệ tử nối pháp của ngài Thạch sương Khánh chư) phá trừ cái thấy biết phân biệt của hai Thiền khách Cương và Đức.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16

Dũng tuyền Cảnh hân chương nói: Có hai Thiền khách là Cương và Đức muốn đến hỏi đạo nơi sư, giữa đường thấy sư cỡi trâu mà không biết, liền buột miệng nói (Đại 51, 329 hạ): "Móng trâu và sừng trâu rất rõ ràng, thế mà người ngồi trên lưng trâu không biết!" Sư bèn thúc trâu đi thật nhanh.

Sau đó, hai Thiền khách nghỉ lại dưới gốc cây, nấu trà. Sư quay lại, xuống trâu, đến gần hỏi:

"Hai vị vừa từ đâu đến?"

Đáp: "Từ đàng kia".

Sư nói: "Việc đàng kia thế nào?"

Hai Thiền khách nâng tách trà. Sư lại nói: "Đây là việc bên này, còn việc đàng kia thế nào?"

Hai Thiền khách không đáp được. Sư lại nói:

"Đừng bảo kẻ cỡi trâu không biết, nghe!"

DŨNG TUYỀN TỰ

.....

Chùa nằm ở chân núi Bạch vân thuộc

DŨNG TUYỀN TỰ

D

1338

Cổ sơn thuộc Phúc châu. Vào cuối đời Đường, dân ở châu này thường chôn người chết trong núi rồi làm nhà bên cạnh mộ để ở, hết tang thì dỡ nhà. Trong núi vốn có chùa Hoa nghiêm và dòng suối.

Cứ theo truyền thuyết thì vùng này có một cái đầm, trong đầm có con rồng dữ. Vào năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường, ngài Linh kiệu (kiêu) tụng kinh Hoa nghiêm để đuổi rồng đi, rồi làm chùa ở đó đặt tên là chùa Hoa nghiêm. Vào thời pháp nạn Hội xương chùa bị hoang phế.

Năm Khai bình thứ 2 (908) đời hậu Lương, Mân vương là Vương thẩm tri xây dựng lại, đặt tên là chùa Dũng tuyền; đệ tử nối pháp của ngài Tuyết phong Nghĩa tồn là Thiền sư Thần án trụ trì, mở rộng thêm điện đường, tăng phòng nên chùa đã trở thành ngôi tùng lâm. Vua

Chân tông nhà Tống ban bảng hiệu “Dũng tuyền Thiền viện”; năm Vĩnh lạc thứ 5 (1407) đổi lại là chùa. Các ngài Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái đều đã trụ trì chùa này.

Hiện nay chùa đã có hơn 1000 năm lịch sử, là danh lam bậc nhất ở đông nam. Các tòa kiến trúc trong chùa được bố cục theo thế núi, giữ được hình thế thiên nhiên, qui mô to lớn, được xếp vào một trong năm Thiền viện lớn ở Phúc châu.

Chùa nổi tiếng về tạng kinh và các tạng bản như: Nam Bắc tạng đời Minh, Long tạng đời Thanh và 2400 bản gỗ khắc chữ của Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh toản yếu 120 quyển do ngài Đạo bái soạn vào đầu năm Khang hi, là kho báu thu góp và tàng trữ các bản kinh xưa của Phật giáo Trung quốc.

[X. Cổ sơn chí Q.2; Phúc kiến thông chí Q.264; Đại thanh nhất thống chí]. (xt. Cổ Sơn)

DŨNG XUẤT

.....

Từ dưới đất vọt lên, phun lên.

Trong các kinh có nhiều chỗ nói về các sự tích thần diệu có vật báu hoặc Phật, Bồ tát đột nhiên từ dưới đất hiện lên. Như phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa có ghi việc tháp Đa bảo từ dưới đất nhô lên, rồi

phẩm Tòng địa dũng xuất cũng nói việc vô lượng hằng sa Đại bồ tát từ dưới đất vọt lên.

DUY

Phạm:Màtratà. Âm Hán: Ma đát lạt đa.

I. Duy. Chữ này gồm có ba nghĩa:

1. Giản biệt: Phân biệt pháp này khác với pháp khác.

2. Quyết định: Quyết định có pháp này.

3. Hiển thắng: Hiển bày sự thù thắng của pháp này. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].

DŨNG XUẤT

Điện Đại Hùng Chùa Dũng Tuyền

Tháp Xá Lợi Trong Lầu Để Kinh

Chùa Dũng Tuyền

D

1339

II. Duy. Học phái Số luận dùng "Duy" để biểu thị ý nghĩa nguyên tố cực vi. Luận kim thất thập quyển thượng (Đại 54, 1250 hạ) nói: "Năm duy sinh năm đại, thanh duy sinh không đại (...) hương duy sinh địa đại".

DUY BẠCH

Vị tăng tông Vân môn ở cuối đời Bắc Tống, người Tĩnh giang (Quế lâm, Quảng tây), họ Nhiễm, năm sinh năm mất không rõ. Vua ban thụy là Phật quốc thiền sư, nối

pháp ngài Pháp tú ở chùa Pháp vân tại Biện kinh. Về sau, sư cũng trụ trì chùa này. Chùa Pháp vân, chùa Tuệ lâm và chùa Trí hải là ba tùng lâm lớn của Thiền tông tại Biện kinh thời bấy giờ. Nhờ ba tùng lâm này mà tông phong của Thiền tông được phát triển và thịnh hành.

Thời ấy, sư thường được thỉnh vào Hoàng cung để giảng pháp thiền, vua Triết tông và Huy tông rất cung kính.Tháng 8 niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), sư đưa bộ Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục 30 quyển do sư soạn cho vua xem, vua viết bài tựa rồi cho đưa vào tạng.

Lúc tuổi già, sư dời về ở chùa Thiên đồng tại Minh châu (phía đông huyện Ngân tỉnh Chiết giang) và tịch ở đó.

Trứ tác: Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục 30 quyển, Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục 8 quyển. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.5; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Thích thị kê cổ lược Q.14].

DUY CẢNH VÔ THỨC

Chỉ có cảnh không có thức. Đối lại với "Duy thức vô cảnh".

Duy cảnh vô thức là chủ trương thừa nhận cảnh bên ngoài là có thật.

Luận sư Hộ pháp của Hữu tông chủ trương thuyết Duy thức vô cảnh (chỉ có

thức không có cảnh), cho rằng tất cả các pháp đều do tâm biến hiện, chỉ có tâm thức bên trong chứ không có cảnh giới bên ngoài. Đối lại, luận sư Thanh biện của Không tông thuộc phái Trung quán Ấn độ thì cho rằng ở trong Chân đế thì tâm và cảnh đều là chân không, ở trong Tục đế thì lập nghĩa duy cảnh vô thức, tức sắc và tâm thức đều tồn tại, vì thức bên trong có cảnh có tâm, tâm phải nương cảnh mà khởi.

Ngoài ra, Duy cảnh vô thức cũng chỉ cho Thuận thế ngoại đạo (nhà Duy vật luận của Ấn độ) chủ trương cực vi của bốn đại đất, nước, lửa, gió là thường còn, là thực có, ngoài bốn đại cực vi ra không có vật gì khác.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 (Đại 45, 260 trung), nói: "Ngoại đạo Thuận thế và luận sư Thanh biện lập nghĩa Duy cảnh để phân biệt với nghĩa Duy thức do luận sư Hộ pháp chủ trương". (xt. Duy Thức Vô Cảnh).

DUY CẨN

Vị tăng đời Đường ở chùa Tuệ nhật. Năm Thái hòa thứ 8 (834) đời vua Văn tông, sư theo A xà lê Pháp nhuận ở viện Đông tháp chùa Thanh long thụ pháp Thai tạng của Mật giáo.

Trứ tác của sư: Đại tùy cầu tức đắc đại đà la ni minh vương sám hối pháp 1

quyển, Đại tì lô giá na kinh a xà lê chân thực trí phẩm trung a xà lê trụ A tự quán môn 1 quyển. [X. Quảng đại nghi quĩ bạt văn; Đại nhật kinh truyền pháp thứ tự kí].

DUY CHÍNH TRIỂN KHAI LƯỠNG THỦ

Duy chính dang rộng hai tay. Tên công

DUY ĐỘC TỰ MINH LIỄU

D

1340

án trong Thiền tông. Cũng gọi Bách trượng khai điền (Bách trượng mở ruộng).

Là cơ pháp dùng động tác thay cho lời nói để dạy chúng tăng của Thiền sư Bách trượng Duy chính (Hòa thượng Niết bàn) ở đời Đường.

Chương Bách trượng Niết bàn trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 4 (Vạn tục 138, 64 thượng), nói: “Một hôm, Hòa thượng Bách trượng Niết bàn nói với chúng tăng rằng, các ông và ta đi cày ruộng, ta sẽ nói đại nghĩa cho các ngươi nghe”.

Khi cày ruộng xong, về chùa, chúng tăng xin sư nói đại nghĩa (nghĩa rốt ráo cùng tột), sư dang rộng hai tay, chúng chẳng hiểu gì”. [X. Cảnh đức tuyền đăng lục Q.6].

DUY ĐỘC TỰ MINH LIỄU

Chỉ một mình biết rõ.

Đại đạo của Phật Tổ chỉ có người tu

hành giác ngộ mới biết rõ, ngoài ra không ai thấy được.

Phẩm Công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 184 thượng), nói:

“Bồ tát thân trong sạch
Thấy suốt cõi thế gian
Chỉ một mình mình rõ
Người khác không biết được”

DUY HIỀM GIẢN TRẠCH

Chỉ vì phân biệt lựa chọn. Lời nói này có xuất xứ từ bài Tín tâm minh của ngài Tăng xán, Tổ thứ ba của Thiền tông.

Trong bài Minh này có câu “Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch (Đạo tột bậc không khó, chỉ vì chúng sinh hay phân biệt lựa chọn), nghĩa là đại đạo của Phật, Tổ xưa nay vốn bình đẳng, không cấp bậc, không sai khác, tự do tự tại, chỉ vì tâm chúng sinh phân biệt lựa chọn, ưa, ghét nên mới sinh ra khó, dễ khác nhau. Nếu không lấy, bỏ, ghét, ưa thì mười phương thông suốt, bốn hướng lung linh.

DUY HỮU NHẤT THỪA PHÁP VÔ NHỊ DIÊC VÔ TAM

Chỉ có pháp Nhất thừa, không hai cũng không ba. Lời nói này có xuất xứ từ phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa.

Nguyên văn như sau (Đại 9, 8 thượng):

“Thập phương Phật độ trung
Duy hữu Nhất thừa pháp

Vô nhị diệc vô tam
Trừ Phật phương tiện thuyết
(Trong cõi Phật mười phương
Chỉ có pháp Nhất thừa
Không hai cũng không ba
Trừ Phật phương tiện nói)
Giáo pháp của Phật chỉ có một Phật thừa nói trong kinh Pháp hoa là chân thực, còn nói hai thừa (Tiểu thừa, Đại thừa) hoặc ba thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) thì chỉ là nói phương tiện để dìu dắt chúng sinh.

DUY KHẨU THỰC
Cũng gọi Duy tà thực. Duy chỉ cho bốn phương. Tỉ khưu học các nghề chú thuật, bói toán để đoán lành dữ làm kế mưu sinh, gọi là Duy khẩu thực. Đây là một trong bốn tà mệnh mà đức Phật cấm các tỉ khưu không được làm. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.90]. (xt. Tứ Chủng Tà Mệnh).

DUY KÌ NAN
Phạm:Vighna. Vị tăng thời Tam quốc, người Thiên trúc, năm sinh năm mất không rõ. Gia đình theo đạo thờ lửa, sư cũng cho sự tế lửa là trên hết. Về sau, do chịu ảnh

DUY HIỀM GIẢN TRẠCH
D

hưởng của một vị sa môn nên sư bỏ cái

học của mình mà qui y theo Phật, nghiên cứu ba tạng; đặc biệt tinh thông bốn bộ A hàm.

Năm Hoàng vũ thứ 3 (224) thời Tam quốc Ngô, sư cùng Trúc luật viêm (Trúc tương viêm) đến Vũ xương dịch kinh Pháp cú 2 quyển, kinh A sai mạt bồ tát 4 quyển, nhưng vì các vị không thạo Hán văn nên kinh các vị dịch có rất nhiều chỗ không rõ nghĩa.

Vào những năm cuối thời vua Huệ đế (ở ngôi 290 - 306) nhà Tấn, sa môn Pháp lập và Pháp cự dịch lại kinh Pháp cú làm 5 quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thông tải Q.5; Lục học tăng truyện Q.1].

DUY KÍNH

.....

Vị Tăng thời Ngũ đại. Người huyện Vĩnh thái tỉnh Phúc kiến, năm sinh năm mất không rõ. Sau khi xuất gia, sư tham học ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và rồi nối pháp của ngài. Sau, sư lại đi học hỏi các nơi, ở tại đạo tràng Bát chu ở Nam nhạc tỉnh Giang tây, được vua Sở kính trọng, thỉnh sư về ở Báo từ đông tạng, ban cho sư áo đỏ và hiệu Bảo văn đại sư.

Khoảng năm Khai bình (907 - 911) đời Hậu Lương, sư biên tập Tục bảo lâm truyện 4 quyển, Nam nhạc cao tăng

truyện, và soạn: Kính đăng tụng, Tuyền phục tụng, Phòng tà luận, Thích tán, Tượng cốt kệ, Kính hòa thượng giác địa tụng v.v... [X. Tổ đường tập Q.11; Tống cao tăng truyện Q.17; Cảnh đức truyền đăng lục Q.19].

DUY MA

Phạm: Vimalakìrti. Âm Hán: Tì ma la cật lợi đế. Cũng gọi Tì ma la cật, Duy ma cật, Vô cấu xưng, Tịnh danh, Diệt cấu minh. Đệ tử tại gia của đức Phật và là Trưởng giả ở thành Tì xá li (Phạm:Vaizàlì) trung Ấn độ. Tuy là tại gia, nhưng cư sĩ Duy ma rất tinh thông giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa, chỗ tu chứng của ngài cũng cao xa, nên dù là đệ tử xuất gia cũng có người không sánh kịp.

Cứ theo kinh Duy ma chép, có lần cư sĩ thị hiện bị bệnh và nói: “Vì chúng sinh bệnh nên tôi bệnh”. Đức Phật sai bồ tát Văn thù và các đệ tử khác đến thăm ngài, nhân dịp ấy, ngài du ng những lời hỏi và đáp để diễn bày

ý nghĩa sâu
kín của Đại
thừa như:
Không, vô
tướng v.v...
Tại Trung quốc, có rất nhiều những bức
điêu khắc và hội họa miêu tả cuộc vấn đáp
giữa cư sĩ Duy ma và bồ tát Văn thù, như
vào đời Đường có: Tự tháp kí của Đoàn
thành thức, tranh biến tướng Duy ma vẽ
trên vách trong Chính điện của chùa Bồ
tát ở phường Bình khang tại Trường an
v.v...
Còn nhà ở của ngài Duy ma vuông vức
mỗi bề một trượng nên gọi Duy ma phương
trượng, Tịnh danh cư sĩ phương trượng. [X.
Duy ma kinh nghĩa sớ Q.1; Chú duy ma
cật kinh Q.1; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần
đầu, Duy ma kinh huyền sớ Q.2; Huyền
ứng âm nghĩa Q.8; Cư sĩ phần đăng lục
Q.thượng].
DUY MA KINH
Tranh Duy Ma Biến Tướng
D
1342
DUY MA KINH
Phạm: Vimalakìrti-nirdeza. Gồm 3
quyển, 14 phẩm, do ngài Cưu ma la thập
dịch vào đời Diêu Tần, đưa vào Đại chính
tạng tập 14. Cũng gọi Duy ma cật sở thuyết

kinh, Duy ma cật kinh. Mục đích kinh này là nói rõ pháp môn giải thoát bất khả tư nghị mà ngài Duy ma đã chứng được, cho nên còn gọi là kinh Bất khả tư nghị giải thoát. Nhân vật chính trong kinh này là cư sĩ Duy ma, một trưởng giả ở thành Tì xá li trung Ấn độ ở thời đại đức Phật. Thuở ấy, đức Phật đang ở thành Tì xá li, các con của 500 Trưởng giả đến chỗ đức Phật, xin ngài nói pháp. Lúc đó, cư sĩ Duy ma bị bệnh, đức Phật sai các vị tỉ khưu và Bồ tát đến thăm bệnh, nhân dịp này, cư sĩ Duy ma bàn luận sâu rộng về Phật pháp với Bồ tát Văn thù và các vị cùng đi, nhân đó mà thành kinh này.

Kinh Duy ma được đặt trên nền tảng tư tưởng "không" của Bát nhã, xiển dương đạo thực tiễn của Bồ tát Đại thừa, nói rõ các đức mục tôn giáo mà các tín đồ tại gia phải tu hành. Toàn bộ kinh lấy cư sĩ Duy ma làm nhân vật trung tâm, xuyên qua phương thức bàn luận về Phật pháp giữa ngài và Bồ tát Văn thù để tuyên dương chân lí của Phật giáo Đại thừa.

Kinh này được thành lập vào khoảng thế kỉ thứ nhất Tây lịch, sau kinh Bát nhã, là một trong những kinh điển Đại thừa ở thời kì đầu. Ở Ấn độ, kinh này rất thịnh hành và thường được trích dẫn trong các bộ luận như: Đại trí độ v.v... Tại Trung quốc

kinh này còn được truyền dịch, tụng trì rộng rãi hơn.

Cứ theo các bản ghi chép về kinh điển qua các thời đại, thì kinh Duy ma có tất cả bảy bản Hán dịch, hiện chỉ còn ba bản. Ngoại trừ bản dịch của ngài Cưu ma la thập còn có:

1. Kinh Duy ma cật, gồm 2 quyển hoặc 3 quyển, do ngài Chi khiêm dịch ở nước Ngô vào thời Tam quốc (Ngụy, Thục, Ngô). Cũng gọi: Kinh Duy ma cật sở thuyết bất khả tư nghị pháp môn, kinh Phổ nhập đạo môn, kinh Phật pháp phổ nhập đạo môn, kinh Phật pháp phổ nhập đạo môn tam muội, kinh Duy ma. Thu vào Đại chính tạng tập 14, là bản Hán dịch xưa nhất hiện còn.

2. Kinh Vô cấu xưng, gồm 6 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi kinh Thuyết vô cấu xưng, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Trong ba bản dịch hiện còn, về cách kết cấu văn kinh và nghĩa lý đại khái giống nhau, nhưng cũng có một vài chỗ sai khác: Chẳng hạn như bài kệ tán Phật trong phẩm thứ nhất, bản dịch của ngài Chi khiêm là 10 bài tụng, bản của ngài La thập là 18 bài, bản của ngài Huyền trang là 19 bài rưỡi. Nếu bàn về mức độ phiên dịch chính xác thì bản của ngài Huyền trang

phải được đặt lên hàng đầu; còn nếu nói về văn dịch khéo léo, nhuần nhuyễn thì phải nhường cho bản của ngài La thập, ngòi bút dịch của ngài rất lưu loát đẹp đẽ, xưa nay được coi là tác phẩm nghệ thuật ưu tú trong văn học kinh Phật và được lưu thông rất rộng rãi.

Kinh này còn có bản dịch Tây tạng được đưa vào trong kinh tập Phật thuyết bộ của Đại tạng kinh Tây tạng. Ngoài ra, có bản dịch tiếng Mãn châu và tiếng Mông cổ dịch theo bản dịch Tây tạng.

Những bản chú thích trọng yếu của kinh này có: Duy ma nghĩa kí của ngài Tuệ viễn (đời Tùy), Duy ma kinh huyền sớ của ngài Trí khải, Duy ma kinh nghĩa sớ của ngài Cát tạng, Duy ma kinh huyền luận cũng của ngài Cát tạng. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục, Cổ kim dịch kinh

DUY MA KINH HUYỀN SỚ

D

1343

đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

DUY MA KINH HUYỀN SỚ

Gồm 6 quyển, do ngài Trí khải đời Tùy soạn, thu vào Đại chính tạng tập 38. Cũng gọi Duy ma kinh lược huyền, Duy ma kinh huyền nghĩa, Tịnh danh huyền nghĩa, Tịnh danh huyền sớ, Tịnh danh huyền.

Bản sớ này dùng "ngũ trùng huyền nghĩa", phương pháp giải thích kinh của tông Thiên thai, để chú giải ý chỉ sâu kín của kinh Duy ma theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập, có thể được xem là tác phẩm khái luận về kinh Duy ma. Toàn sách viện dẫn rất nhiều kinh luận như: Hoa nghiêm, Pháp hoa, Niết bàn, Ma ha bát nhã, Địa trì, Thanh tịnh pháp hành và luận Đại trí độ, Thập địa kinh luận, Nhiếp đại thừa v.v... Sách này được soạn tại Kim lăng vào năm Khai hoàng 15 (595) đời Tùy.

Bộ sớ này và tác phẩm Duy ma kinh văn sớ cũng do ngài Trí khải soạn được coi là hai viên ngọc trong các chú sớ kinh Duy ma của tông Thiên thai. [X. Chư tông chương sớ Q.1].

DUY MA KINH LƯỢC SỚ

I. Duy ma kinh lược sớ. Gồm 5 quyển, do ngài Cát tạng (549 - 623) soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Duy ma cật sở thuyết kinh sớ, Bất khả tư nghị giải thoát kinh sớ, Tịnh danh kinh lược sớ, Duy ma kinh sớ, thu vào Vạn tục tạng tập 29.

Ngài Cát tạng còn soạn một bộ sớ nữa là: Duy ma kinh nghĩa sớ gồm 6 quyển, cũng gọi Quảng sớ, cho nên, để đối lại, sách này được gọi là lược sớ. Hai bộ sớ này đều là sách chú thích kinh Duy ma, nhưng ý thú khác nhau. Nghĩa sớ thì chú thích

những câu văn trong kinh, còn sách này (lược sớ) thì giải rõ ý nghĩa bao hàm trong kinh. Cho nên, nếu muốn biết sự liễu giải của ngài Cát tạng đối với kinh Duy ma thì phải tham khảo cả hai bộ sớ này mới thấy rõ được.

II. Duy ma kinh lược sớ. Gồm 10 quyển, Đại sư Trí khải (538 - 597) giảng vào đời Tùy, ngài Trạm nhiên (711 - 782) đời Đường sửa lại. Cũng gọi Duy ma lược sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38. Bộ sớ này lược bớt bộ Duy ma kinh văn sớ 28 quyển của ngài Trí khải thành 10 quyển, cả hai bộ đều lưu hành ở cuối đời Đường và đầu đời Ngũ đại. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. (xt. Duy Ma Kinh Sớ).

DUY MA KINH NGHĨA KÍ

Gồm 4 quyển hoặc 8 quyển. Do ngài Tuệ viễn (523 - 592) soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Duy ma nghĩa kí, Duy ma cật sở thuyết kinh chú, Duy ma nghĩa sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Sách này giải thích văn nghĩa kinh Duy ma. Trước hết, nói rõ về hai tạng Thanh văn và Bồ tát, đồng thời, chỉ ra sự khác nhau giữa Tiệm giáo và Đốn giáo và phán kinh Duy ma thuộc Bồ tát tạng Đốn giáo, kế đến giải thích đề kinh Duy ma, sau hết, phần còn lại lần lượt giải thích văn nghĩa

của kinh.

Câu văn sách này điêu luyện, giải nghĩa cao siêu mầu nhiệm, phát huy được ý chỉ sâu kín của kinh Duy ma. Vì tác giả bộ sách này thuộc tông Địa luận, nên trong sách có nhiều chỗ hiển bày đặc sắc của tông này về thuyết "A lại da chân thức".

Lại nữa, trong sách, gặp chỗ cần phải giải thích rõ thêm thì thường thấy xuất hiện từ ngữ "Nghĩa như biệt chương". "Biệt chương" ở đây là chỉ cho Đại thừa nghĩa chương, vì thế biết sách này được soạn sau

DUY MA KINH NGHĨA SỚ

D

1344

sách Đại thừa nghĩa chương. [X. Tục cao tăng truyện Q.8; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

DUY MA KINH NGHĨA SỚ

I. Duy ma kinh nghĩa sớ. Gồm 6 quyển, do ngài Cát tạng (549 - 623) soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Duy ma kinh sớ, Duy ma kinh quảng sớ, Tịnh danh kinh quảng sớ, Duy ma quảng sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Tác giả bộ sớ này đứng trên lập trường của tông Tam luận để giải thích kinh Duy ma. Trước hết bàn về "huyền nghĩa", kế đến chú thích bản văn trong 14 phẩm của kinh Duy ma. Phần "huyền nghĩa" có thể

được coi là khái luận về kinh Duy ma, cũng có thể được xem là lời tựa của sách này. Sau, phần huyền nghĩa này được lấy riêng ra mà thành "Duy ma kinh du ý" 1 quyển.

Về phần chú thích, trước hết giải thích tên phẩm, kế đến nói đại ý của phẩm ấy, sau cùng lần lượt giải thích văn kinh. Trong quá trình chú thích, soạn giả thường trích dẫn lời của các ngài Cưu ma la thập, Tăng triệu và Hưng hoàng v.v...

II. Duy ma kinh nghĩa sớ. Gồm 5 quyển (hoặc 3 quyển). Do Thái tử Thánh đức của Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 56.

Sách này giải thích rõ văn nghĩa kinh Duy ma. Trước hết giải thích tên kinh, cho Duy ma cật là bậc Đại thánh đã lên ngôi vị chính giác, kế đến chia văn kinh ra làm ba phần:

1. Tự thuyết: Từ phẩm Phật quốc đến phẩm Bồ tát.

2. Chính thuyết: Từ phẩm Văn thù sư lợi vấn tật đến nửa trước của phẩm Kiến a súc Phật.

3. Lưu thông thuyết: Từ nửa sau của phẩm Kiến a súc Phật đến phẩm Chúc lụy.

Sách này phần nhiều tham khảo Chú duy ma cật kinh của ngài Tăng triệu và trích dẫn lời của Tăng triệu, Đạo sinh v.v...

nhưng cũng có nêu những ý kiến riêng của tác giả.

Sách này cùng với Pháp hoa sớ, Thắng man sớ được gọi chung là "Thái tử tam kinh sớ" (Ba bộ kinh sớ do Thái tử soạn).

DUY MA KINH SỚ

Gồm 28 quyển, do Đại sư Thiên thai Trí khải soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Tịnh danh quảng sớ, Duy ma kinh đại sớ, Duy ma kinh văn sớ, Duy ma kinh quảng sớ, Duy ma sớ, Duy ma la cật kinh văn sớ, thu vào Vạn tục tạng tập 27, 28.

Sách này chú thích kinh Duy ma theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Đáp lời thỉnh cầu của Tùy Dạng đế, ngài Trí khải giảng, đệ tử ghi chép đến phẩm Phật đạo quyển 27, phần còn lại do đệ tử ngài là Quán đính (561 - 632) thêm vào mà hoàn thành.

Sách này chú thích 14 phẩm của kinh Duy ma, trước hết, nói rõ về nguyên nhân của mỗi phẩm và mối quan hệ giữa các phẩm, kế đến giải thích tường tận về tên phẩm.

Nội dung bao quát, lập luận chặt chẽ, đứng trên lập trường tông Thiên thai, giải thích rõ nghĩa chân thực về nước Phật thanh tịnh, luận giải rất sâu sắc thấu đáo. Qua sách này và Duy ma kinh huyền nghĩa, người ta có thể thấy được quan điểm của tông Thiên thai đối với kinh Duy ma.

Ngoài ra, ngài Trạm nhiên (711 - 782) đời Đường, rút bớt sách này thành Duy ma kinh lược sớ 10 quyển, rồi lại chú thích 10 quyển này mà thành Duy ma kinh sớ kí 3 quyển (hoặc 6 quyển).

Đến đời Tống, ngài Trí viên (976 - 1022) lại chú thích Duy ma kinh lược sớ

DUY MA KINH SỚ

D

1345

10 quyển mà thành là Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí 10 quyển để phát huy ý chỉ của tông Thiên thai. (xt. Duy Ma Kinh Huyền Sớ).

DUY NA

Hai chữ Duy na là từ gồm cả Phạm và Hán. Duy là cương duy, nghĩa là quản lí mọi việc. Na là gọi tắt của tiếng Phạmkarmadàna (âm Hán: yết ma đà na), dịch ý là thụ sự.....nghĩa là đem công việc trong chùa trao cho một người nào đó chịu trách nhiệm.

Duy na, cũng gọi là Đô duy na, xưa dịch là Duyệt chúng (làm đẹp lòng mọi người), Hộ tự (trông nom gìn giữ chùa viện). Tức là chức vụ trông coi quản lý công việc của chúng tăng ở trong chùa.

Cứ theo luật Thập tụng quyển 34, thì thuở xưa đức Phật ở nước Xá vệ, Ngài muốn mọi việc trong chúng tăng được sắp xếp có trật tự nên mới đặt chức Duy na.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 1 (Đại 40, 6 trung) chép: “Theo luận Thập tụng, bấy giờ trong Tăng phường không có người báo giờ giấc, đánh kiền chùy, không có người quét dọn, sửa sang giảng đường, nhà ăn uống, không có người sắp xếp giường chiếu và chỉ bảo người nhặt sạch sâu trùng trong rau, trái và thực phẩm, khi ăn xong không có người lấy nước, lúc mọi người nói to ồn ào, không có ai ra hiệu nhắc nhở v.v... vì thế mà đức Phật đặt ra chức Duy na”.

Căn cứ vào đoạn văn trên đây thì biết, chức Duy na đã do chính đức Phật chế định. Từ xưa đến nay, trong các chùa viện lớn đều có đặt Tam cương: Thượng tọa, Tự chủ (trụ trì) và Duy na, trong đó, vị Duy na thống lãnh toàn thể chư tăng trong trụ xứ.

Tại Trung quốc, Luật tông, Thiền tông v.v... đều lập chức Duy na. Trong Thiền tông, Duy na là một trong sáu vị Tri sự, là chức vụ trọng yếu kiểm điểm uy nghi của chư tăng. Trong các tông phái khác, thì Duy na là người hướng dẫn trong các cuộc hành lễ, cầm hiệu lệnh, tuyên sớ, đọc văn hồi hướng v.v...

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 có qui định rõ quyền hạn và trách nhiệm của chức Duy na (Đại 48, 1132 trung): “Duy na giữ giềng mối trong chúng tăng, điều hòa

thu nhiếp tất cả, khi có khách tăng đến lưu trú, kiểm tra xem độ điệp thật hay giả; chúng có tranh cãi thì phân trần hòa giải; xem xét thứ tự giới lạp (tuổi hạ), giường chiếu mùng mền, tất cả việc tăng trong ngoài, lớn nhỏ đều phải lo liệu. Đọc văn hồi hướng, dùng thanh âm làm Phật sự, đặc biệt quan tâm đến các vị tăng đau ốm hoặc qua đời; (...) nếu có việc khẩn cấp hoặc được nghỉ phép mà rời khỏi tùng lâm, thì phải mang sổ giới lạp, sổ nghỉ phép, sổ mà vị Đường tư phải biết, giao hết cho vị Tri khách nhờ giữ giùm".

Trong chế độ Tăng quan ở Trung quốc, chức Duy na bắt đầu được lập ra từ đời Diêu Tần. Đời Bắc Ngụy cũng đặt Tăng quan để trông nom các việc trong cả nước có liên quan đến Phật giáo. Ở trung ương lập Chiêu huyền tào, lấy Sa môn thống làm vị tăng quan tối cao và đặt Duy na làm phó quan. Ở các địa phương thiết lập Tăng tào, lấy vị Tăng thống làm Trưởng quan, cũng đặt Duy na làm phó quan. [X. Lương cao tăng truyện Q.6; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

DUY NGÃ ĐỘC TÔN

Chỉ có ta là tôn quí hơn hết.

Cứ theo kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1 chép, đức Thế tôn sinh ra từ hông bên phải của mẫu hậu Ma da phu

nhân, sau khi xuống mặt đất, Ngài đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, giơ một tay

DUY NGHIỄM BẤT VI

D

1346

lên nói (Đại 1, 4 hạ): “Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn” (Trên trời dưới trời, chỉ có ta là tôn quí).

Thích môn qui kính nghi quyển thượng nói, vì ở Ấn độ thời bấy giờ có 96 thứ ngoại đạo đều tự gọi là Đại thánh, là thầy trời và người, vì muốn khiến tà về chính nên đức Thế tôn thị hiện tướng đi bảy bước, giơ tay lên trời, nói: “Duy ngã độc tôn” để biểu thị trong ba cõi chỉ có Phật là tôn quí, sẽ cứu độ tất cả trời, người dứt khổ sống chết, khiến hết thảy chúng sinh đều được yên vui. Còn các tà đạo khác chẳng phải là chỗ để chúng sinh nương cậy, vì thế mà nói “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.3; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.20; Đại đường tây vực kí Q.6].

DUY NGHIỄM BẤT VI

.....

Duy nghiễm không làm gì. Tên công án trong Thiền tông.

Ngài Dược sơn Duy nghiễm ở đời Đường tự nói sự ngồi thiền của sư chẳng

để làm gì cả. Tức sự ngồi thiền của sư đã siêu việt tư duy phân biệt, đã đạt đến chân lí tuyệt đối.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 311 trung), chép: "Một hôm sư ngồi thiền, Thạch đầu thấy hỏi: Ông ngồi đây làm gì? Sư đáp: Chẳng làm gì cả? Thạch đầu nói: Vậy là ngồi không đấy à? Sư đáp: Ngồi không cũng là làm. Thạch đầu hỏi: Ông vừa nói chẳng làm gì cả, vậy là chẳng làm cái gì? Sư đáp: Nghìn Thánh cũng không biết!". [X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ; Ngũ đăng hội nguyên Q.5].

DUY NGUYÊN BIỆT THỜI Ý

Chỉ có nguyện mà không có hành là biệt thời ý. Đây là luận điểm của các nhà Nhiếp luận đề ra để phê bình thuyết Hạ hạ phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Cũng gọi Duy nguyện vô hành biệt thời ý.

Biệt thời ý, là Phật đặt phương tiện để khuyến khích chúng sinh khiến không biếng nhác, nên khi nói về quả tương lai. Ngài tạm giấu hạnh nghiệp trong quá trình tu hành mà bảo có thể được quả. Tức như kinh Quán vô lượng thọ tuy nói người vãng sinh Tịnh độ phải đầy đủ cả nguyện và hành, nhưng cũng nói chỉ có nguyện không thôi cũng vãng sinh.

Các nhà Nhiếp luận căn cứ vào thuyết

này mà giải thích rằng nguyện chỉ là cái nhân xa của sự vãng sinh, cho nên phải ở thời gian khác (biệt thời) trong vị lai mới được quả vãng sinh. Trái lại trong chương Biệt thời ý hội thông của Quán kinh huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo cho rằng sự niệm Phật nói trong kinh Quán vô lượng thọ chính là nguyện hành đầy đủ, chứ không phải biệt thời ý. [X. Nhiếp đại thừa luận (bản dịch đời Lương) Q.trung]. (xt. Nguyện Hành).

DUY NHẤT (1202 - 1281)

.....

Vị tăng phái Dương kì tông Lâm tế đời Tống, người Mặc trì, Tư châu (tỉnh Tứ xuyên), họ Giả, hiệu là Hoàn khê. Lúc nhỏ, sư theo học ngài Giác khai ở chùa Phạm nghiệp cùng thôn, 12 tuổi được Trương hưởng tuyền ấn khả sau một cuộc vấn đáp. Năm 20 tuổi sư xuất gia và thụ giới cụ túc ở chùa Cam lộ tại Thành đô năm 22 tuổi. Sau đó, sư đi hỏi đạo các nơi, tham yết ngài Vô chuẩn Sư phạm ở núi Dục vương và được làm thị giả. Về sau, sư theo ngài Vô chuẩn Sư phạm đến Kính sơn giữ chức Tri tạng. Hai năm sau, sư nối pháp thầy làm Thủ tọa.

DUY NGUYÊN BIỆT THỜI Ý

D

1347

Năm Thuần hựu thứ 6 (1246), sư hoằng pháp ở chùa Thụy nham tỉnh Chiết giang, rồi lần lượt giảng pháp tại các chùa Bảo phong, Huệ lực, Tư thánh, Báo ân quang hiếu ở tỉnh Giang tây, chùa Sùng thánh ở tỉnh Phúc kiến và chùa Cảnh đức ở tỉnh Chiết giang v.v... Sư tịch vào năm Chí nguyên 18, thọ 80 tuổi.

Trứ tác: Hoàn khê Duy nhất thiền sư ngữ lục 2 quyển, thu vào Vạn tục tạng tập 122. [X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4].

DUY PHẬT DỮ PHẬT TRI KIẾN

Sự thấy biết giữa Phật với Phật. Nghĩa là Trí của Phật thì chỉ có Phật với Phật mới biết được, chứ chúng sinh không thể hiểu được. Đồng nghĩa với câu "Duy Phật dữ Phật nãi năng cứu tận" (Chỉ có Phật với Phật mới biết suốt hết được). Có hai nghĩa:

1. Cảnh giới giác ngộ của Phật chỉ có chư Phật biết với nhau, còn các Bồ tát ở Nhân vị (giai vị tu nhân) không thể biết được.

2. Chỉ có quả Phật (Phật đã chứng ngộ quả Phật) và Nhân Phật (Bồ tát sẽ chứng quả rốt ráo) mới biết được, còn Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) và phàm phu đều không biết được.

Kinh Diệu pháp liên hoa quyển 1 (Đại 9, 5 hạ), nói: "Pháp hiếm có khó hiểu bậc nhất mà Phật đã thành tựu được thì chỉ có

Phật với Phật mới biết cùng suốt được thực tướng của pháp ấy".

Theo kinh Pháp hoa thì "Duy Phật" là chỉ cho đức Thích ca Như lai, còn "dữ Phật" là chỉ cho các đức Phật khác.

Nhưng, theo Đại nhật kinh sớ thì "Duy Phật" là chỉ cho đức Đại nhật Như lai (chủ), còn "dữ Phật" thì chỉ cho 19 vị Chấp kim cương trong mạn đồ la (bạn). Mười chín vị Kim cương cũng là thân sai biệt của Như lai, chứ không phải chúng sinh chưa giác ngộ, cho nên nói là chỉ có Phật với Phật. [X. kinh Vô lượng nghĩa; Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1].

DUY TẮC

.....

I. Duy tắc (751 - 830). Vị thiền tăng thuộc tông Ngưu đầu ở đời Đường. Cũng gọi Di tắc. Người Trường an, họ Trường tôn. Lúc đầu, sư theo ngài Tuệ trung, sau khi ngộ được ý chỉ sâu kín, sư liền đi về phương nam, đến núi Thiên thai vào hang Phật quật mở tinh xá, và làm Sơ tổ của học phái Phật quật.

Năm Thái hòa thứ 4 (830) đời Đường sư thị tịch, thọ 80 tuổi. Các trứ tác của sư gồm: Dung tổ sư văn 3 quyển Tự tập; Bảo chí thích đề, Nam du Phó đại sĩ tự, Vô sinh đẳng nghĩa. [X. Tống cao tăng truyện Q.10;

Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thích thị nghi niên lục Q.5]

II. Duy tắc (? - 1354). Vị tăng tông Lâm tế đời Nguyên. Người thôn Vĩnh, huyện Cát an, tỉnh Giang tây, họ Đàm, hiệu Thiên như.

Lúc nhỏ sư xuất gia nơi ngài Hòa sơn, sau du phương đến núi Thiên mục, được pháp nơi Thiền sư Trung phong Minh bản và nối pháp ngài.

Niên hiệu Chí chính năm đầu (1341) đời Thuận đế nhà Nguyên, sư đến ở rừng Sư tử tại Tô châu. Năm sau, các học trò hợp lực kiến tạo chùa Bồ đề chính tông, thỉnh sư thuyết pháp, mở rộng tông phong Lâm tế. Sư được vua ban áo kim lan và hiệu "Phật tâm phổ tế văn tuệ đại biện thiền sư".

Sư còn nghiên cứu giáo chỉ của ngài Vĩnh minh tông Thiên thai, hoằng dương Tịnh độ giáo, viết Tịnh độ hoặc vấn để phá trừ ngờ vực và sách tiến tu hành Tịnh độ.

DUY TÂM

D

1348

Sư tịch vào năm Chí chính 14 (1354), không rõ tuổi thọ.

Sư có các trứ tác: Lăng nghiêm kinh hội giải 20 quyển, Lăng nghiêm kinh viên

thông sớ 10 quyển, Tịnh độ hoặc vấn, Thiền tông ngữ lục, Thập phương giới đồ thuyết. [X. Tục Thích thị kê cổ lược Q.1; Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.6; Ngũ đăng nghiêm thống Q.23; Tịnh độ thánh hiền lục Q.4; Thích thị nghi niên lục Q.9].

DUY TÂM

Phạm:Citta-màtra. Tất cả sự tồn tại trong vũ trụ đều do tâm biến hiện, ngoài tâm không có pháp nào tồn tại. Tâm là bản thể chân thực duy nhất của vạn hữu. Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn (Đại 45, 518 trung), nói: “Ba cõi hư vọng, chỉ do tâm tạo”.

Tông Pháp tướng giải thích tâm là thức A lại da và nói vạn pháp duy thức; tông Hoa nghiêm thì giải thích là tâm Như lai tạng tự tính thanh tịnh, hàm ý là chân như theo duyên sinh ra các pháp.

Trong Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng, ngài Tri lễ dùng hai từ “duy tâm” và “do tâm” để phân biệt thuyết Duyên khởi của Đại thừa và Tiểu thừa.

Kệ của Bồ tát Như lai lâm trong phẩm Dạ ma thiên cung Bồ tát thuyết kệ trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 10 (Đại 9, 465 hạ), nói:

“Tâm như thợ vẽ giỏi
Vẽ các thân năm ấm

Tất cả trong thế giới
Không pháp nào chẳng tạo
Tâm Phật cũng như vậy
Phật chúng sinh cũng thế
Tâm, Phật và chúng sinh
Cả ba không sai khác”
Ở đây, theo tông Hoa nghiêm, tâm là năng tạo (người tạo tác). Phật và chúng sinh là sở tạo (những thứ được tạo ra), người ngộ Như lai tạng là Phật, người mê Như lai tạng là chúng sinh. Duyên khởi có dơ có sạch khác nhau, nhưng tự thể của tâm thì giống nhau, cho nên tâm, Phật và chúng sinh không sai khác.
Trái lại, phái Sơn gia trong tông Thiên thai cho Phật, tâm và chúng sinh cùng là pháp tam thiên, cho nên không những chỉ tâm là năng tạo, mà Phật và chúng sinh cũng là năng tạo. Cũng thế, chẳng phải chỉ Phật và chúng sinh là sở tạo, mà tâm cũng là sở tạo.
Còn tông Pháp tướng giải thích nghĩa này là chỉ có thức không có cảnh, tông Chân ngôn thì bảo ba mật (thân, ngữ, ý) của Phật và của chúng sinh là bình đẳng.
[X. Phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.25; Thập địa kinh luận Q.8; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí].(xt. Sơn Gia, Sơn

Ngoại; Duy Thức).

DUY TÂM DO TÂM

Từ ngữ phân biệt thuyết Duyên khởi giữa Đại thừa và Tiểu thừa.

Theo Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng của ngài Tri lễ thì Đại thừa duy tâm, Tiểu thừa do tâm. Tức thuyết Duyên khởi của Đại thừa cho rằng muôn tượng la liệt trong vũ trụ đều không tồn tại ngoài tâm, nên chủ trương duy tâm biến hiện, như kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 19 (Đại 10, 102 trung), nói: “Nên quán tính pháp giới, tất cả duy tâm tạo”. Thập địa kinh luận quyển 8 (Đại 26, 169 thượng), nói: “Hết thảy ba cõi, duy tâm chuyển biến”.

Khi bàn về “duy tâm” này, tông Pháp tướng và tông Pháp tính giải thích không giống nhau. Tông pháp tướng cho thức A

DUY TÂM DO TÂM

D

1349

lại da là gốc của duyên khởi, cho nên duy tâm tức là duy thức, cũng tức là do sự huân tập, chuyển biến của thức A lại da thứ 8 mà nói muôn pháp duy thức.

Tông Pháp tính thì căn cứ vào bản thể của nhất tâm chân như mà lập thuyết duyên khởi, do tính chất bất biến của tâm chân như mà chủ trương tất cả duy tâm tạo. Tuy có sự sai khác như thế, nhưng cả hai tông

này đều nói là duy tâm.

Thuyết duyên khởi của Tiểu thừa thì chủ trương ba đời thực có, pháp thể hằng có, đối lại với duy tâm mà gọi là do tâm và cho thể tính của các pháp mỗi thứ đều khác nhau, nên nương theo sức tạo tác của hoặc và nghiệp mà chia ra năng tạo và sở tạo. Chủ trương "do tâm" này chưa làm sáng tỏ được lí các pháp thu nhiếp về một tâm. Ngoài ra, các học giả tông Thiên thai y cứ vào Thập bất nhị môn chỉ yếu sao mà giải thích Đại thừa duy tâm tương đương với Biệt giáo và Viên giáo, còn Tiểu thừa do tâm thì tương đương với Tạng giáo và Thông giáo.

DUY TÂM DUYÊN KHỞI

Nghĩa là các pháp đều nương vào một tâm (Như lai tạng) mà sinh khởi. Đồng nghĩa với "Nhất tâm duyên khởi". Đây là giáo nghĩa cơ bản của tông Hoa nghiêm nói rõ ý nghĩa của các loại duyên khởi, như: Pháp giới duyên khởi, Như lai tạng duyên khởi v.v... Duyên khởi, có nghĩa là các yếu tố điều kiện quan hệ với nhau, nương vào nhau mà khiến các pháp sinh khởi.

(xt. Duy Tâm, Duy Thức).

DUY TÂM HỒI CHUYỂN THIÊN THÀNH MÔN

.

Một trong 10 huyền môn cũ của tông Hoa nghiêm. Đây là căn cứ vào tâm mà nói

rõ cái căn bản của duyên khởi, cũng chính là tất cả các pháp đều nương vào tâm Như lai tạng tự tính thanh tịnh mà được thành lập, thiện hay ác đều do tâm chuyển, cho nên gọi là Duy tâm hồi chuyển (duy tâm xoay chuyển).

Như dùng sư tử vàng làm ví dụ, thì vàng là bản thể, sư tử dụ cho hiện tượng, vàng và sư tử hoặc ẩn hoặc hiện, hoặc một hoặc nhiều, đều không có tự tính, do tâm xoay chuyển, nói sự nói lí có thành có lập : đó là Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn

Ngài Pháp tạng cho rằng Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn, mới chỉ biểu thị lí do các pháp vô ngại, chứ chưa thể biểu thị tướng vô ngại, cho nên, trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, ngài đổi thành Chủ bạn viên minh cụ đức môn. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn).

DUY TÂM TỊNH ĐỘ

Tịnh độ duy tâm biến hiện, tồn tại trong tâm chúng sinh. Theo lí duy thức thì Tịnh độ là do tâm Phật cũng như tâm phàm phu biến hiện ra. Nếu nói về cõi nước do Như lai biến hiện, thì vì tâm Như lai vô lậu nên cõi nước cũng vô lậu. Còn nói theo cõi nước do phàm phu biến hiện, thì vì tâm phàm phu chưa được vô lậu nên cõi nước là hữu

lậu.

Lại nữa Phật cũng do tâm mình biến hiện, ngoài tâm không thể thấy Phật. Bởi vậy, Phật và Tịnh độ chẳng phải là pháp ngoài tâm, đều duy tâm biến hiện.

Căn cứ vào thuyết trong Ma ha chỉ quán, tông Thiên thai cho rằng, vọng tâm khởi lên trong một sát na có đầy đủ ba nghìn tính tướng của 10 giới, từ Phật giới đến địa ngục giới, cho nên Tịnh độ chẳng phải tồn tại ngoài tâm. Nghĩa này khác với lí tướng phần của Duy thức.

DUY THỨC

D

1350

Thiền tông lấy thuyết "Tâm tịnh Phật độ tịnh" của kinh Duy ma làm căn cứ, cho rằng nếu thấy rõ tâm tính thì tức tâm tức Phật, chỗ sáng suốt của tâm mình tức là Tịnh độ, gọi là Duy tâm tịnh độ. [X. Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh phẩm Nghi vấn; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.1 (Hoài cảm);Vãng sinh tịnh độ quyết nghi nguyện hành nhị môn (Tuân thức); Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tông sao Q.1 (Trí lễ). Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Nguyên chiếu); Vạn thiện đồng quy tập Q.2; Lạc bang văn loại Q.4]. (xt. Kỉ Tâm Di Đà).

DUY THỨC

Phạm:Vijĩapti-màtratà. Âm Hán: Tì nhã để ma đát lạt đa.

Thức là bản thể của tâm, ngoài sự biến hiện của thức, không có bất cứ vật gì thực sự tồn tại nên gọi là Duy thức. Nghĩa là các hiện tượng tâm, vật bên ngoài đều do Kiến phần (chủ quan) và Tướng phần (khách quan) của tự thể tám thức biến hiện ra. Vả lại, những hình dạng tương tự của các đối tượng nhận thức chỉ là bóng dáng từ trong tâm ánh hiện ra mà cho là có thật, rồi đến bản chất của các cảnh vật được xem là đối tượng nhận thức cũng từ những hạt giống trong thức A lại da biến sinh ra, cho nên ngoài duy thức không có thực tại nào khác, gọi là Duy thức vô cảnh (chỉ có thức không có đối tượng), hoặc căn cứ theo nghĩa từ thức biến ra mà gọi là Duy thức sở biến.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 thì sự biến hiện của thức có thể được chia làm hai:

1. Nhân năng biến, cũng gọi Nhân biến, Sinh biến. Tất cả sự tồn tại (các pháp) đều từ hạt giống trong thức A lại da biến ra.
2. Quả năng biến, cũng gọi Quả biến, Duyên biến. Kết quả của Nhân biến là do sự phân biệt chủ quan, khách quan của tám thức nhắm vào tác dụng đối tượng.

Quán tâm giác mộng sao quyển hạ chia làm hai thứ đạo lí để thuyết minh sự biến

hiện của thức:

1. Huân tập đạo lí: Tức là nghĩa sinh biến, hạt giống là do tác dụng của tự tâm gieo sâu trong thức.

2. Chuyển biến đạo lí: Tức là nghĩa duyên biến, do thức biến hiện kiến phần và tướng phần.

Giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng là nói về tướng của Duy thức, cho rằng năm vị trăm pháp không ngoài thức, đó là Tổng môn duy thức hoặc Bất li môn duy thức. Trong năm vị, Tâm vương là tự tướng của thức, Tâm sở là những hoạt động tâm lí tương ứng với Tâm vương, Sắc pháp do thức biến hiện, Bất tương ứng hành pháp là phần vị giả lập của ba vị trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp), Vô vi pháp là thực tính của bốn vị trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp, Bất tương ứng hành pháp), y cứ vào các lí do trên đây để hiển bày duy thức, gọi là Biệt môn duy thức.

Biệt môn duy thức là vì những người độn căn mà phân biệt Năng, Sở để thuyết minh nên cũng gọi là Hư vọng duy thức, Bất tịnh phẩm duy thức, Phương tiện duy thức.

Bồ tát từ Sơ địa trở lên có thể liễu ngộ lí duy thức, chứng được trí duy thức không trần cảnh, chỉ còn lại chân thức, gọi là Chân thực duy thức, Tịnh phẩm duy thức hoặc

Chính quán duy thức.

Luận Thành duy thức quyển 9, đối với giáo lý Duy thức, nêu ra chín nạn (Duy thức cửu nạn) để giải đáp. Đó là: Duy thức sở nhân nạn, Thế sự quai tông nạn, Thánh giáo tương vi nạn, Duy thức thành không nạn, Sắc tướng phi tâm nạn, Hiện lượng vi tông nạn, Mộng giác tương vi nạn, Ngoại thủ tha tâm nạn và Dị cảnh phi duy nạn.

DUY THỨC

D

1351

Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần cuối chia thuyết Duy thức trong các kinh luận thành năm loại Duy thức: Cảnh duy thức, Giáo duy thức, Lí duy thức, Hành duy thức và Quả duy thức. Còn về sự tu hành của tông Duy thức thì có Ngũ trùng duy thức quán (quán năm lớp duy thức).

Tông Hoa nghiêm cho ba cõi đều do một tâm tạo tác và nêu ra mười lớp Duy thức để thuyết minh:

1. Tướng kiến câu tồn duy thức.
2. Nhiếp tướng qui kiến duy thức.
3. Nhiếp số qui vương duy thức.
4. Dĩ mạt qui bản duy thức.
5. Nhiếp tướng qui tính duy thức.
6. Chuyển chân thành sự duy thức.
7. Lí sự câu dung duy thức.

8. Dung sự tương nhập duy thức.

9. Toàn sự tương tức duy thức.

10. Đế võng vô ngại duy thức.

Nếu suy cứu đến cùng tột thì 10 lớp duy thức trên đây cũng giống như tấm lưới bằng châu ngọc của cung điện Đế thích (Nhân đà la võng), trong một bao hàm tất cả, trong tất cả đều đủ mỗi một, trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại.

Nếu đem 10 lớp duy thức phối hợp với năm giáo, thì 1, 2, 3 là Thủy giáo, 4, 5, 6, 7 là Chung giáo và Đốn giáo, 8, 9, 10 là Viên giáo.

Nhưng Hoa nghiêm kinh đại sớ sao quyển 37 thì xếp Duy thức vào thuyết Tiểu thừa. [X. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.5; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối].

DUY THỨC CỬU NẠN

Chín vấn đề khó giải đáp được đặt ra cho các nhà Duy thức học.

Luận Thành duy thức quyển 9 đã nêu ra và giải đáp chín vấn nạn ấy như sau:

1. Duy thức sở nhân nạn. Căn cứ thành lập Duy thức.

Hỏi: Căn cứ vào giáo lí nào mà lập luận Duy thức?

Đáp: Căn cứ vào thuyết "Chư pháp duy thức" trong các kinh luận như: Hoa

nghiêm, Giải thâm mật, Lăng già, Duy ma, A tì đạt ma v.v... mà lập luận cảnh trong tâm không lìa thức và dùng bốn tỉ lượng để luận chứng.

2. Thế sự quai tông nạn. Trái với việc đời.

Hỏi: Các việc ở đời có nơi chốn thời gian nhất định, có tác dụng thực sự rõ ràng, tại sao lại cho là cảnh không thật?

Đáp: Nếu nhất dịnh cho là có cảnh thật thì tại sao cùng duyên theo một vật mà mình và người lại thấy khác nhau, cảm nhận cũng khác nhau?

3. Thánh giáo tương vi nạn. Trái với giáo pháp của Phật.

Hỏi: Nếu ngoài tâm không có cảnh thật như sắc v.v... thì tại sao trong kinh Phật lại nói có 12 xứ như sắc v.v...?

Đáp: Nói có 12 xứ không phải cho rằng ngoài tâm có sắc thật, mà để biết rõ là ngoài tâm không có sắc thật.

4. Duy thức thành không nạn. Thức cũng là không.

Hỏi: Nếu bảo rằng vì muốn chúng sinh biết rõ các pháp là không mà nói duy thức, thì thức ấy rốt cuộc cũng phải là không?

Đáp: Vì phá trừ biến kế sở chấp (vọng chấp ngoài tâm thật có pháp), nên nói pháp không, vô ngã, chứ chẳng phải nói cảnh

của trí căn bản, trí hậu đắc và lí sự của Y tha, Viên thành cũng là không, cho nên duy thức không mắc lỗi thiên không (chỉ chấp không).

5. Sắc tướng phi tâm nạn. Sắc (vật chất) chẳng phải tâm thức.

DUY THỨC CỬU NẠN

D

1352

Hỏi: Sắc có hình, có chất ngại, tại sao lại bảo sắc là duy thức?

Đáp: Chúng sinh từ vô thủy đến nay bám dính vào sắc tướng mà bị huân tập (hun ướp thành thói quen), nương vào sức huân tập khởi ra hiện hành, rồi vọng phân biệt mà chấp có cảnh sắc tướng tương tự, chứ chẳng phải có cảnh thật ngoài tâm.

6. Hiện lượng vi tông nạn. Trái với hiện lượng (trực giác).

Hỏi: Ngoại cảnh như sắc v.v... là những đối tượng mà trí hiện lượng duyên theo, vậy, nếu không có ngoại cảnh thì làm thế nào mà trí hiện lượng biết được sắc v.v..?

Đáp: Đối tượng (cảnh) mà hiện lượng của năm thức trước (mắt tai mũi lưỡi thân) duyên theo chính là tướng phần trong tâm chứ chẳng phải sắc ngoài tâm. Còn khi phân biệt cho đó là sắc v.v... ở ngoài tâm thì là vọng phân biệt của ý thức chứ không phải hiện lượng.

7. Mộng giác tương vi nạn. Mộng và tỉnh trái nhau.

Hỏi: Cảnh trong chiêm bao khi tỉnh dậy biết đó là cảnh giả, còn cảnh khi thức thì làm thế nào để biết là không thật?

Đáp: Tuy là cảnh chiêm bao nhưng khi đang còn trong chiêm bao thì không tự biết đó là cảnh giả, đến khi tỉnh dậy mới biết; còn cảnh lúc thức cũng thế, khi bất thình lình đại ngộ mới biết là giả.

8. Ngoại thủ tha tâm nạn. Duyên theo tâm người khác.

Hỏi: Tâm thức của người khác ở ngoài tâm mình, vậy khi dùng Tha tâm trí (Tha tâm thông: Khả năng đọc được ý nghĩ của người khác) để duyên theo (biết) tâm người khác thì như thế có phải là duyên cảnh ở ngoài tâm hay không?

Đáp: Tuy dùng tha tâm trí để duyên theo tâm thức của người khác, nhưng đó chỉ là duyên theo bóng dáng của người ấy ở trong tâm mình, chứ chẳng phải chính mình duyên theo tâm người ấy, cho nên không có lỗi duyên theo cảnh ngoài tâm.

9. Dị cảnh phi duy nạn. Cảnh khác chẳng phải duy thức.

Hỏi: Tuy chẳng phải chính mình duyên theo, nhưng ngoài tâm mình có cái cảnh khác của tâm người thì như thế có được gọi là duy thức hay không?

Đáp: Duy thức chẳng phải là thức của một người duy nhất, thế giới trong 10 phương có vô lượng phàm thánh, tất cả các pháp là do duy thức của mỗi vị phàm thánh này biến hiện. Cái gọi là Duy thức là để trừ diệt lỗi chấp trước của phàm tình cho rằng ngoài tâm có pháp thật, thành lập duy thức sở biến chẳng phải chủ trương thức sở biến của một người. (xt. Duy Thức).

DUY THỨC KHAI MÔNG

Gồm 2 quyển, do ngài Vân phong biên tập vào đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng tập 98. Tên đầy đủ: Duy thức khai mông vấn đáp.

Từ cuối đời Đường trở về sau, sự nghiên cứu Duy thức học bị gián đoạn, cho đến thời Nguyên, Minh mới bắt đầu lại và có rất nhiều sách chú thích về Duy thức xuất hiện, bộ sách này chính đã được hoàn thành vào thời ấy. Nhưng đây không phải là sách chú thích, mà là trích ra những điểm quan trọng trong Duy thức học đặt thành 150 tiêu đề rồi dùng thể vấn đáp để trình bày yếu chỉ Duy thức.

Bộ sách này là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu giáo học Duy thức trong thời Nguyên, Minh.

DUY THỨC LUẬN

I. Duy thức luận. Tên khác của luận

Thành duy thức, 10 quyển, ngài Hộ pháp

DUY THỨC KHAI MÔNG

D

1353

soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31.

Bộ Duy thức tam thập tụng của bồ tát Thế thân được 10 vị đại luận sư chú giải, trong đó, ngài Huyền trang lấy chú giải của ngài Hộ pháp làm chính và lựa chọn những chú giải của chín luận sư còn lại, tổng hợp mà biên soạn thành một bộ luận mới này. (xt. Thành Duy Thức Luận).

II. Duy thức luận. Chỉ cho hai bản dịch khác của bộ Duy thức nhị thập luận do bồ tát Thế thân soạn. Đó là :

1. Đại thừa lăng già kinh duy thức luận, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi (có thuyết nói ngài Cù đàm bát nhã lưu chi) dịch vào thời Bắc Ngụy, thu vào Đại chính tạng tập 31. Cũng gọi Lăng già kinh duy thức luận, Lăng già duy thức luận, Phá sắc tâm luận, Duy thức vô cảnh luận, Duy thức vô cảnh giới luận, Đại thừa duy thức luận.

2. Đại thừa duy thức luận, 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, thu vào Đại chính tạng tập 31. Cũng gọi Duy thức vô cảnh giới luận. Nội dung nói rõ nghĩa ba cõi duy thức, ngoài tâm không có cảnh. Ngài Thế thân soạn bộ luận này

nhằm phá các thuyết của ngoại đạo. (xt. Duy Thức Nhị Thập Luận)

DUY THỨC MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la của các vị Tổ sư tông Pháp tướng.

Ở chính giữa vẽ bồ tát Di lặc, bên cạnh là các vị : Vô trước, Thế thân, 10 Đại luận sư Duy thức: Huyền trang, Khuy cơ, Huệ chiểu v.v...

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN

Phạm :Viôzatikà-vijĩapti-màtratàsiddhi#.

Có 1 quyển do bồ tát Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Nhị thập duy thức luận, Tồi phá tà sơn luận, thu vào Đại chính tạng tập 31. Luận này dẫn dụng câu “Tam giới duy tâm” (ba cõi chỉ do tâm) trong kinh Thập địa để luận chứng cảnh ở ngoài do thức hiển hiện, nói rõ nghĩa chỉ do thức không có cảnh để bác bỏ sự thiên chấp của Tiểu thừa và ngoại đạo. Đây là một trong 11 bộ luận của tông Pháp tướng, một trong 10 chi luận của Du già.

Nội dung sách này gồm có 21 bài tụng thể năm chữ, dựa vào đó mà giải thích ý nghĩa rõ ràng. Trước hết, nói về yếu chỉ “Tam giới duy thức”, kế đó, giải thích bốn vấn nạn do Tiểu thừa và ngoại đạo đặt ra để thành lập lí Vạn pháp duy thức. Bài tụng cuối cùng nói về tông nghĩa, dựa theo con

số kệ tụng mà lấy tên là Nhị thập luận.
Ngoài bản dịch của ngài Huyền trang, luận này còn có hai bản dịch khác nữa, đó là :
1. Đại thừa duy thức luận 1 quyển, ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều.
2. Đại thừa lăng già kinh duy thức luận 1 quyển (cũng gọi Phá sắc tâm luận), do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy.
Trong ba bản dịch này, bản của ngài Bồ đề lưu chi văn xuôi nhiều, kệ tụng ít, tất cả có 23 bài tụng; bản của ngài Chân đế văn xuôi ít, kệ tụng nhiều, có 24 bài tụng; bản của ngài Huyền trang văn xuôi, văn kệ bằng nhau, có 21 bài tụng.
Luận này có rất nhiều sách chú thích. Ở Ấn độ, bắt đầu là luận sư Cù ba - đệ tử của bồ tát Thế thân - có hơn 10 nhà chú thích, trong đó, Thành duy thức bảo sinh luận 5 quyển của ngài Hộ pháp là quan trọng hơn cả.
Tại Trung quốc thì có: Nhị thập duy thức luận thuật kí 2 quyển do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường; Duy thức nhị thập luận sớ 2 quyển do ngài Viên trắc người Tân la soạn. [X. Thành duy thức luận liễu

nghĩa đăng Q.1 phần đầu; Lịch đại tam bảo

kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6 đến Q.9].

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN THUẬT KÍ

Gồm 2 quyển, do ngài Khuy cơ (632-682) soạn vào đời Đường. Cũng gọi là Nhị thập luận thuật kí, Nhị thập duy thức thuật kí, Nhị thập duy thức luận thuật kí, Nhị thập duy thức luận sớ. Thu vào Đại chính tạng tập 43. Là sách chú thích luận Duy thức nhị thập của ngài Thế thân (bản dịch của ngài Huyền trang).

Nội dung sách này, trước hết nói về lí do soạn luận, kế đến chia làm ba môn để giải thích rõ nghĩa an lập Đại thừa tam giới duy thức và giải thích các vấn đề như : Phi nhất thiết chủng bát hữu tính ..... v.v...

Luận Duy thức nhị thập và luận Thành duy thức là những bộ sách căn bản của tông Pháp tướng, bởi thế, Duy thức nhị thập luận thuật kí và Thành duy thức luận thuật kí trở thành sách nhập môn cơ bản của Duy thức học.

DUY THỨC PHÁP THÂN QUÁN

Chỉ cho pháp quán về lí pháp thân, tức quán Phật với tâm mình là một thể.

Cái gọi là duy thức, hàm ý là ngoài tâm Như lai tạng ra không có pháp nào khác. Tâm Như lai tạng tuy bị phiền não trói buộc, nhưng là nguồn gốc của tất cả các pháp.

Theo đó, có thể nói, đã là duy thức thì pháp thân của chư Phật và tâm Như lai tạng còn trong phiền não là cùng một thể, cũng tức là ngoài duy thức không có pháp thân, cho nên, có thể quán Phật và tâm tính của mình là nhất thể.

Trong Quán vô lượng thọ kinh sớ (Định thiện nghĩa), khi giải thích câu "Tâm này làm Phật, tâm này là Phật", ngài Thiện đạo đã nêu ra những kiến giải khác nhau ở đương thời, rồi nói (Đại 37, 267 trung) :

"Hoặc có hành giả lấy nghĩa của môn này làm pháp quán Duy thức pháp thân, hoặc làm pháp quán Tự tính thanh tịnh Phật tính".

Pháp quán Tự tính thanh tịnh Phật tính là quán Phật từ trong tâm tính mình hiển hiện, còn pháp quán Duy thức pháp thân thì quán pháp thân của Phật là cùng thể với pháp thân của mình, cho nên, tên gọi thì khác mà thể thực thì đồng.

Hai chữ "hành giả" trong đoạn trích ở trên là ngài Thiện đạo ám chỉ các ngài Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng v.v...

DUY THỨC TAM THẬP LUẬN TỤNG

Phạm :Triôzikà-vijĩapti-màtratàsiddhi.

Có 1 quyển, ngài Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Duy thức tam thập tụng, Duy thức tam thập luận, Tam thập duy thức luận, Cao kiến pháp chàng luận. Thu vào Đại chính

tạng tập 31.
Luận này dùng 30 bài kệ tụng để giải thích rõ nghĩa Duy thức (24 bài đầu nói rõ về tướng của Duy thức, một bài kế tiếp nói về tính Duy thức, năm bài cuối cùng nói về hành vị của Duy thức).
Sách này là một trong 10 chi luận của Du già. Lúc lâm chung, ngài Thế thân dùng 30 bài tụng, gồm 100 lời để trình bày chỉ thú của pháp tướng Đại thừa. Về sau, các vị luận sư như: ngài Hộ pháp, An tuệ v.v... đều có chú thích và soạn thêm 2 bài tụng làm phần tựa, phần lưu thông.
Năm Hiển khánh thứ 4 (659) đời vua Cao tông nhà Đường, ngài Huyền trang lấy học thuyết của ngài Hộ pháp làm chính, rồi tông hợp các chú thích của các vị luận sư khác mà biên dịch thành bộ luận Thành duy thức 10 quyển.
DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN THUẬT KÍ
D
1355
Như đã nói ở trên, nội dung luận này gồm 30 bài kệ tụng giải thích giáo nghĩa Duy thức. Mỗi bài kệ đều trước hết lập luận vạn pháp là do duy thức biến hiện, chia thức năng biến làm ba loại: Dị thục (thức thứ 8), Tư lượng (thức thứ 7), Liễu biệt cảnh (6 thức trước), kế đến nói về lí duy thức, cuối cùng nêu rõ ba

tính duy thức và thứ bậc tu hành.

Về chú sớ có: Luận Thành duy thức 10 quyển; Lược thích 1 quyển (Khuy cơ), Duy thức tam thập luận ước ý 1 quyển (Minh dục); Duy thức tam thập luận trực giải 1 quyển (Trí húc), Duy thức tam thập tụng cẩm hoa 1 quyển (Chân kính), Duy thức tam thập tụng lược sớ 4 quyển (Viên minh) v.v...

Còn luận Chuyển thức do ngài Chân đế dịch vào thời Nam triều là bản dịch khác của sách này. (xt. Luận Thành Duy Thức).

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG THÍCH

Phạm: Triôzikà-vijĩapti-bhàwya.

Cũng gọi Tam thập liễu biệt thích, Duy thức tam thập tụng thích luận, do ngài An tuệ người Ấn độ soạn, giải thích bộ Duy thức tam thập luận tụng của ngài Thế thân.

Phần nội dung thì trước hết trình bày lí do tạo luận, kế đó, nói rõ thứ tự các bài tụng và ý nghĩa câu văn, đồng thời, viện dẫn kinh A tì đạt ma, Nhập vô phân biệt đà la ni (Phạm: Nirvikalpa-pravezadhàraịì) và các kệ tụng khác để chứng minh cho thuyết của tác giả.

Bộ sớ này hiện có bản dịch tiếng Pháp và tiếng Nhật.

DUY THỨC TAM TÍNH QUÁN

Tức là pháp quán ba tính: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính của Duy thức. Cũng gọi Tam

tính quán hạnh, Duy thức quán, Duy thức tâm định.

Để hiển bày thực tính của Duy thức, luận Thành duy thức quyển 9 căn cứ vào ba tính mà lập hai thứ tương đối là Chân vọng và Chân tục, tức: Biến kế là tính duy thức hư vọng, Y tha là tính duy thức thế tục, Viên thành là tính duy thức chân thực. Như Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển thượng giải thích: Tính Biến kế sở chấp là thức hư vọng; tính Y tha khởi thì chẳng phải có mà dường như có, là do nhân duyên sinh, cho nên là thức của nhân duyên, tức là tướng của thức; tính Viên thành thực là thức chân thực, tức là tính của thức. Ba tính của cảnh sở quán thông với ba tính duy thức, vì thế gọi là Duy thức tam tính quán.

Tu pháp Duy thức tam tính quán này, từ cạn đến sâu có năm lớp:

1. Khiển hư tồn thực thức
(bỏ thức hư giả, giữ lại thức chân thực): Quán hư vọng để trừ bỏ sở chấp, giữ lại cái thực của hai tính Y tha, Viên thành : Đây là pháp quán hư thực đối nhau.

2. Xả lạm lưu thuần thức
(Bỏ thức tạp nhạp, giữ lại thức tinh thuần), tức là pháp quán tâm, cảnh đối nhau.

3. Nhiếp mạt qui bản thức
(đưa thức ngọn về thức gốc), tức là

pháp quán thể, dụng đối nhau.

4. Ẩn liệt hiển thắng thức

(ẩn kín thức kém, hiển bày thức hơn) tức

là pháp quán tâm, tâm sở đối nhau.

5. Khiển tướng chứng tính thức

(bỏ tướng mà chứng tính của thức),

là sự, lí đối nhau, đến đây là tột bậc của

pháp quán Duy thức. (xt. Tam Tính, Ngũ

Trùng Duy Thức).

DUY THỨC TỤC THUYÊN

.

Gồm 10 quyển, do ngài Minh dục soạn

thuật vào đời Minh. Gọi đủ: Thành duy

DUY THỨC TỤC THUYÊN

D

1356

thức luận tục thuyên. Cũng gọi Duy thức luận

tục thuyên, thu vào Vạn tục tạng tập 81.

Ngài Minh dục nhận lời thỉnh cầu của

Vương khẳng đường, giảng giải và chú thích

luận Thành duy thức mà thành bộ sách

này. Tên sách là Tục thuyên hàm ý lời văn

rườm rà thô kịch, kiến giải phàm tục. Về

hình thức trình bày, trước hết là các bài

tựa, bạt của các sư, kế đến là biểu đồ rõ

ràng tỉ mỉ, cuối cùng là giải thích văn luận.

Trong các loại sách chú thích luận

Thành duy thức thì sách này hoàn toàn

không dựa theo loại thuật kí của ngài Từ

ân mà trực tiếp giải thích bản văn.

DUY THỨC VÔ CẢNH

Duy có thức không có cảnh. Muôn pháp do thức biến hiện, không có cảnh chân thực ngoài thức.

Duy thức, Phạm:Vijĩapati-màtratà, âm Hán: Tì nhã để ma đát lạt đa. Vô cảnh, Phạm:An-artha, cũng gọi Vô ngoại cảnh. Ý nói duy có thức chứ không có đối tượng ở ngoài: đây là lí thuyết căn bản của học phái Duy thức.

Vijĩapti là từvi-jĩà(biết) của tiếng gốc vijĩapaya mà ra, là thuật ngữ của học phái Duy thức, chỉ cho sự hiển hiện của thức.

Duy thức nhị thập luận kí cho "duy" nghĩa là phủ định ngoại cảnh, bởi vậy, danh từ "duy thức" hàm ý là không có cảnh (vô cảnh). Bởi vì sự hiển hiện của thức là do sự huân tập phân biệt trong thức A lại da từ vô thủy đến nay, do sự huân tập ấy mà hiển hiện cảnh sở thủ (đối tượng bị nhận biết) bên ngoài và cái ta năng thủ (người nhận biết) bên trong. Cho nên, phẩm Cầu pháp trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận mới nói sự hiển hiện của thức có hai thứ là năng thủ và sở thủ.

Sở tri tướng phần trong Nhiếp đại thừa luận bản cho rằng tướng Y tha khởi là 11 thức, nhưng không ngoài sự hiển hiện của thức A lại da, đồng thời, cho rằng không có ngoại cảnh và người

nhận thức ngoại cảnh. Cho nên, các pháp trong ba cõi đều do duy thức, ngoài thức không có thực tại. Tức là hết thảy hiện tượng trong thế giới đều do thức biến hiện, ngoài thức không có khách quan tồn tại một cách độc lập.

Luận Thành duy thức quyển 1 nói, ngoại cảnh theo duyên mà được bày đặt, chẳng phải là thức, thức nương nhân duyên mà sinh, chẳng phải là cảnh, tức các pháp do tình thức của con người bày đặt ra chứ không phải có thật. Cảnh sở duyên do duy thức hiển hiện.

Nói theo thứ lớp của pháp quán Duy thức thì: Trước hết, ở giai vị Noãn, Đính biết rõ chỉ có thức chứ không có ngoại cảnh; kế đến, ở giai vị Thế đệ nhất pháp lại hoàn toàn chấm dứt mọi tác dụng phân biệt của thức; đến giai vị Kiến đạo thì thông suốt mà thể hội pháp giới không còn phân biệt.

Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung nêu ra bốn lí do qua đó có thể hiểu rõ lí tất cả thức là vô cảnh. Bốn lí do ấy là:

1. Thành tựu tương vi thức tướng trí : Cùng là một vật mà chỗ thấy của quỉ đói, súc sanh và trời, người có khác nhau.

2. Thành tựu vô sở duyên thức hiện khả đắc trí :

Mặc dù không có cảnh sở duyên, nhưng

thức vẫn có thể hiển hiện, như trong quá
khứ, vị lai, chiêm bao, bóng dáng v.v...
3. Thành tựu ưng li công dụng vô điên
đảo trí : Nếu
có cảnh, theo nghĩa năng duyên, thức không
điên đảo, vì không cầu công dụng mà được
trí chân thực.
4. Thành tựu tam chủng thắng trí tùy
chuyển diệu trì :
a. Đối với tất cả pháp, Bồ tát được tâm

tự tại, được chính định thì tùy theo sức thắng
giải mà các cảnh hiển hiện.
b. Được Xa ma tha, người tu pháp quán
chỉ cần tác ý là các cảnh hiển hiện.
c. Người đã được trí không phân biệt,
khi trí này không hiện tiền thì tất cả các
cảnh đều không hiển hiện.
Ngoài ra, học phái Duy thức chia “Hữu
ngoại cảnh luận ” (Luận thuyết
chủ trương có cảnh bên ngoài) làm ba loại
để phê phán:
1. Chủ trương các cực vi là cảnh: Phái
này cho cực vi là thực thể, bởi thế nó là
nhân sinh ra thức. Nhưng thức không có
hình tướng cực vi, cho nên cực vi chẳng
phải là cảnh.
2. Chủ trương các cực vi hòa hợp là cảnh:

Cực vi tuy có hình tướng hòa hợp, nhưng sự hòa hợp ấy hoàn toàn không có thực thể, không thể làm nhân sinh ra thức, do đó không thể thành lập hòa hợp làm cảnh.

3. Chủ trương các cực vi hòa hợp làm thực thể và có tướng thô to, có thể làm cảnh của thức. Nếu hòa hợp có thực thể thì khi tách rời mỗi bộ phận hòa hợp ấy ra, nó cũng phải hiện một tướng trạng đồng nhất, nhưng, như cái bình thì không như thế, cho nên biết hòa hợp không phải là thực thể.

Trên đây là bác bỏ chủ trương có ngoại cảnh để xác lập lí Duy thức vô cảnh. [X. luận Nhiếp đại thừa; luận Thành duy thức; luận Biện trung biên; luận Duy thức nhị thập; Duy thức tam thập luận tụng; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.6 (Vũ tỉnh Bá thọ); Trung biên phân biệt luận thích sớ dịch chú (Sơn khẩu ích)].

DUY TIỆM VÔ ĐỐN

Chỉ có tiệm (dần dần) chứ không có đốn (ngay tức khắc).

Tiệm, trải qua nhiều giai đoạn, theo thứ lớp dần dần tiến lên. Đốn, lập tức, ngay tức khắc. Nghĩa là sự tu hành chứng ngộ tuy có tiệm, đốn khác nhau, nhưng sự đốn ngộ là do nhiều kiếp huân tập mà hiện phát. Cho nên, nếu suy tính xa về các đời trước thì chỉ có tu hành dần dần chứ không có

sự chứng ngộ tức khắc.

Cứ theo Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần 1 và phần chú thích trong đó nói, thì các vị tổ sư căn cứ vào sự quan hệ giữa tu hành và đắc ngộ mà chia "ngộ" làm hai loại:

1. Chứng ngộ, tức là nhờ sự tu hành mà được ngộ. Chẳng hạn:

a. Nhờ công đức tiệm tu mà thình lình chứng ngộ, giống như đốn cây, chặt dần từng nhát, một lúc nào đó cây sẽ ngã. Cũng như đi đến một đô thành ở xa, đi dần dần từng bước, một ngày nào đó sẽ đến.

b. Nhờ đốn tu mà tiệm ngộ, như người tập bắn, nhắm thẳng và bắn trúng con chim là "đốn", dần dần thành thạo tiến đến gần con chim là "tiệm".

c. Do tiệm tu mà tiệm ngộ, như đi lên một lâu đài chín tầng, chân bước dần dần lên cao, chỗ thấy cũng dần dần xa hơn.

2. Giải ngộ, tức ngộ trước rồi sau mới tu. Chẳng hạn như :

a. Trước đốn ngộ rồi mới tiệm tu, như mặt trời mọc rồi sau sương móc mới tan dần. Cũng như đứa trẻ mới sinh liền đủ bốn chi sáu căn, dần dần lớn lên và có chí khí mạnh mẽ.

b. Đốn ngộ đốn tu của bậc Thượng thượng căn, những bậc này nhờ có căn tính thù thắng nên một khi nghe liền ngộ mà được Đại tổng

trì, một niệm chẳng sinh, quá khứ vị lai đều bặt. Lúc đoạn chướng, giống như chặt một cuộn chỉ thì muôn sợi chỉ đều dứt. Lúc tu đức cũng như nhuộm một cuộn chỉ thì muôn sợi chỉ đều có cùng một mầu sắc.

Sự sai khác giữa đốn và tiệm như đã nói ở trên đều chỉ nói về đời hiện tại, còn nếu

DUY TIÊM VÔ ĐỐN

D

1358

suy ngược về các đời quá khứ xa xưa, thì chỉ có tiệm chứ không có đốn, bởi vì sự chứng ngộ là nhờ đã trải qua nhiều kiếp huân tập dần dần mà bùng nổ, nên nói là chỉ có tiệm chứ không có đốn.

DUY TÍN SAO

Có 1 quyển, do ngài Thánh giác (1167-1235) của Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 83. Nội dung trình bày ý nghĩa trọng yếu của sự niệm Phật cầu vãng sinh. Sau khi tổ Nguyên không tịch, đối với giáo nghĩa Tịnh độ có rất nhiều quan điểm khác nhau, như một niệm vãng sinh, nhiều niệm vãng sinh v.v.., nên ngài Thánh giác mới chép lại nghĩa chân thực của Thầy truyền lại để bài trừ những thiên chấp đó mà soạn thành sách này, mong có thể dẫn mọi người vào chính tín.

Về các bản chú thích sách này thì có :

- Duy tín sao văn ý 1 quyển.

- Duy tín sao nghi 1 quyển.

- Duy tín sao chú giải 7 quyển.

DUY TỊNH

.....

Vị Tam tạng dịch kinh ở đời Bắc Tống. Người Kim lăng (phía nam huyện Giang ninh tỉnh Giang tô), họ Lí, cháu của Nam Đường Hậu Chủ (Lí hậu chủ) Lí dục, năm sinh năm mất không được rõ. Sư xuất gia năm bảy tuổi, 11 tuổi tụng kinh Pháp hoa. Vì sự nghiệp tiếp tục phiên dịch kinh điển, năm Thái bình hưng quốc thứ 8 (983), sư là một trong 50 đồng tử được triều đình tuyển chọn để học tiếng Phạm và nghiên cứu nghĩa lí trong kinh điển bằng tiếng Phạm. Khi đủ tuổi (20) sư được thụ giới cụ túc, thông suốt Du già mật giáo, mẫu tự chữ Phạm, âm nghĩa Thiên trúc, Chân ngôn bí ấn, nghiên cứu sâu các kinh Duy ma, Bát nhã tâm và luận Nhân minh đến chỗ tinh yếu. Sau, sư giữ chức Bút thụ Phạm học và được vua ban áo đỏ với danh hiệu “Quang Phạm Đại Sư”.

Năm Đại trung tường phù thứ 2 (1009), sư lại được ban chức Triều tán đại phu thí quang lộc khanh chuyên việc dịch kinh. Rồi từ năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010), đến năm Thiên hi thứ 2 (1018), sư cùng với các ngài Thí hộ, Pháp hộ dịch chung được 19 bộ kinh gồm

76 quyển. Từ năm Thiên hi thức 3 đến năm Cảnh hựu thứ 4 (1037), sư và ngài Pháp hộ dịch chung được 8 bộ 96 quyển. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025) sư cùng với nhóm các vị Hạ tủng soạn Tân dịch kinh âm nghĩa 70 quyển. Năm Thiên thánh thứ 5 (1027) sư cùng với nhóm các vị Huệ phương biên soạn Thiên thánh thích giáo tổng lục 3 quyển. Rồi vào năm Cảnh hựu thứ 2 (1035) sư cùng với ngài Pháp hộ soạn chung Cảnh hựu thiên trúc tự nguyên 7 quyển v.v...

Căn cứ vào điều Hi ninh ngũ niên thập nguyệt trong Tham Thiên thai sơn kí của sư Thành tầm người Nhật mà suy thì có thể biết sư Duy tịnh tịch trước năm Hi ninh thứ 5, được truy tặng thụy hiệu là Minh Giáo Tam Tạng. [X. Phật tổ thống kỉ Q.43, Q.44, Q.45; Tống hội yếu cảo Q.200; Thích môn chính thống Q.4; Bổ tục cao tăng truyện Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1].

DUY UẨN VÔ NGÃ TÂM

Trụ tâm thứ 4 trong 10 Trụ tâm do tông Chân ngôn lập. Là Trụ tâm của Thanh văn thừa tu pháp quán bốn đế liễu ngộ chỉ có pháp năm uẩn chứ không có thực thể nhân ngã. Theo luận Thập trụ tâm quyển 4 của ngài Không hải thì đức Phật vì hóa độ hàng Thanh văn mà tuyên nói lí nhân không pháp hữu, nhân chỉ cho nhân ngã, pháp là

pháp năm uẩn v.v... Câu “Duy uẩn vô ngã”

DUY TÍN SAO

D

1359

bao hàm tất cả pháp Tiểu thừa. [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1, Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Thập Trụ Tâm).

DUY UY CA NAN ĐẠT (1862-1902)

Phạm : Svàmì Vivekànanda. Dịch ý : Biện hỉ. Vốn tên là Na luân đặc lạp na đặc đạt đức (Narendranàth Dutt). Nhà cải cách tôn giáo, nhà triết học của Ấn độ cận đại. Ông sinh ở Calcutta thuộc dòng Sát đế lợi, tốt nghiệp Sở nghiên cứu văn hóa Tây phương thuộc Đại học Calcutta.

Năm 1881, ông gặp Ma la khắc lợi tu na (Ràmakfwịa Paramahaôsa, 1834-1886) nhà cải cách tôn giáo, mới khẳng định tín ngưỡng tôn giáo của mình; về sau, ông kế thừa La ma khắc lợi tu na. Ông có hoài bão rộng lớn, cho rằng tất cả tôn giáo đều có lí tột cùng về chân, thiện và chủ trương các tôn giáo cần hợp lực làm việc với nhau. Tư tưởng chính của ông là tôn giáo chẳng phải là đối tượng của tư duy và nhận biết, mà là siêu việt lí trí và đạo đức, đây là cụ thể hóa các hiện tượng trong vũ trụ. Ông lại cho rằng linh hồn của con người vốn trong sạch không tà bậy, cho nên

mạnh mẽ phủ định quan niệm về tội nghiệp. Ông thường chê trách xu hướng Âu Mĩ hóa của các nhà cải cách Ấn độ giáo và cổ vũ tinh thần dân tộc Ấn độ.

Năm 1893 trong Hội nghị tôn giáo thế giới ở Chicago tại Hoa kì, ông chủ trương Tân Ấn độ giáo (Hinduism) lấy chủ nghĩa bác ái và chủ nghĩa phổ biến làm cơ sở.

Năm 1894, ông giảng diễn nhiều lần về tôn giáo và học thuật tại Hoa kì, giới trí thức Mĩ quốc rất trọng nể và ông được mời giảng dạy tại các Đại học Harvard và Columbia.

Năm 1895, ông thành lập Hiệp hội Phệ đàn đa ở Nữu ước, tuyên dương lí tưởng Bất nhị nhất nguyên luận (advaita). Năm 1897 ông trở về Ấn độ thực hiện việc cải cách Ấn độ giáo và thành lập Hội truyền đạo Ma la khắc lợi tu na (The Ramakrishna Mission).

Năm 1899 ông sáng lập thư viện ở chân núi Hi mã lạp sơn để nghiên cứu và tuyên dương tôn giáo Phệ đàn đa và triết học cổ điển Ấn độ. Đối với công cuộc cải cách Phệ đàn đa ở Ấn độ, ông được mệnh danh là người sáng lập phái Tân phệ đàn đa.

Ông cho rằng bản chất tối cao của thế giới là Phạm, xã hội vật chất hiện thực chỉ là đạt đến bậc thềm của Phạm, tuy nhiên, Phạm và xã hội hiện thực không thể dứt khoát chia lìa được; thời gian, không gian và nhân quả đều có tính thực tại khách

quan của chúng.

Về mặt xã hội, ông chủ trương công nghiệp hóa đất nước, cải thiện đời sống nhân dân, đề cao quyền lợi phụ nữ, phát triển văn hóa dân tộc, đả phá sự đối lập tôn giáo, phân biệt chủng tính, muốn tất cả lực lượng tinh thần của Ấn độ thống nhất trên một nền tảng vững chắc, phá bỏ sự phân chia các tông phái, tín điều, giai cấp xã hội để thực hiện lí tưởng hòa hợp các tôn giáo, mở các cơ sở cứu tế nạn dân, phúc lợi xã hội v.v...

Sau khi ông qua đời, giáo đoàn của ông vẫn hưng thịnh và tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội như thiết lập y viện, lập các giáo hội, mở các trường học, cô nhi viện, dục anh viện, dưỡng lão viện và các cơ sở cứu tế nạn dân, v.v...

Ông viết rất nhiều, các tác phẩm chủ yếu thì có: Đông phương và Tây phương, Ấn độ hiện đại, Triết học Phệ đàn đa, Lí tính và tôn giáo, Trí du già (Jnana-Yoga), Vương du già (Raja-Yoga). Nghiệp du già (Karma-Yoga) v.v...

DUYÊN

..

Phạm:pratyaya, Pàli: paccaya.

DUYÊN

D

1360

I. Duyên. Nói theo nghĩa hẹp, duyên là nguyên nhân gián tiếp đưa đến kết quả; nói theo nghĩa rộng, duyên là tên gọi cả hai nhân và duyên hợp lại. Duyên được chia làm bốn loại:

1. Nhân duyên: Nhân cũng là duyên, chỉ cho nguyên nhân ở trong trực tiếp sinh ra quả báo, nhân này nói theo nghĩa hẹp, tức tương đương với năm nhân (Câu hữu nhân, Đồng loại nhân, Tương ứng nhân, Biến hành nhân, Dị thục nhân) ngoài Năng tác nhân.

2. Đẳng vô gián duyên: Chỉ cho nguyên nhân từ một sát na trước dẫn đường cho một sát na sau trong sự tương tục của tâm và tâm sở.

3. Sở duyên duyên (duyên duyên): Sở duyên chỉ cho cảnh ở ngoài, lúc tâm duyên theo cảnh ngoài thì phải nhờ cảnh ngoài làm trợ duyên. Theo thuyết của tông Duy thức thì Sở duyên duyên có thể được chia làm Sơ duyên và Thân duyên.

4. Tăng thượng duyên: Chỉ chung tất cả pháp không sinh ra sự chướng ngại đối với một pháp nào. Giống như Năng tác nhân trong sáu nhân. Theo thuyết của tông Tịnh độ thì 48 nguyện của đức Phật A di đà là Tăng thượng duyên của phàm phu vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; luận Câu xá Q.7; Đại

thừa nghĩa chương Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Tứ Duyên).

II. Duyên. Dùng làm động từ, nghĩa là phan duyên, duyên lự. Tâm thức con người duyên theo tất cả cảnh giới, bám dính vào đó không chịu buông bỏ. Như thức mắt duyên theo sắc cảnh mà thấy, cho đến thức thân duyên theo xúc cảnh mà biết, vì thế tâm thức được gọi là Năng duyên, còn cảnh giới mà tâm thức duyên theo thì được gọi là Sở duyên. [X. luận Đại tì bà sa Q.16; luận Thành duy thức Q.1].

DUYÊN ẢNH

.....

Chỉ cái bóng dáng trần cảnh bên ngoài do Kiến phần (một trong bốn phần của tâm thức) duyên theo trần cảnh mà sinh ra. Đây là khí phần của Kiến phần duyên lự trần cảnh bên ngoài, cho nên cũng gọi là Duyên khí. Lại nữa, vì là sự tướng sở duyên chứ không phải tâm tính năng duyên, cho nên gọi là Duyên sự.

Duyên ảnh có hai loại:

1. Khi năm thức trước và ý thức cùng duyên theo năm trần cảnh bên ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc) thì năm trần cảnh này hiện ra ở trong tâm.

2. Chỉ cho tính biết của năm ý thức sau

và ý thức độc đầu, phân biệt sự thấy, nghe, hay, biết khi tiếp xúc với sáu trần cảnh bên ngoài. Tính biết phân biệt sự thấy, nghe, hay, biết này là do duyên theo trần cảnh bên ngoài mà sinh ra, cho nên cũng gọi là duyên ảnh.

Hai loại trên đây tuy có năng duyên và sở duyên, nhưng đều thuộc về Duyên ảnh.

DUYÊN BIẾN

Đối lại với Sinh biến. Các nhà Duy thức chia các pháp do các thức biến ra làm hai loại: Nhân năng biến (sinh biến) và Quả năng biến (duyên biến). Sự biến của Quả năng biến là nghĩa biến hiện, chứ không phải do sinh mà hiện ra. Đây là do Tự thể phần của các thức biến hiện ra Kiến phần (năng duyên) và Tướng phần (sở duyên) mà thành là tác dụng duyên lự, vì thế gọi là Duyên biến.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 (Đại 43, 317 thượng), nói : “Duyên gọi là biến, tức là nghĩa biến hiện, đó là quả năng biến; vả lại, thức thứ 8 chỉ biến

DUYÊN ẢNH

D

1361

chủng tử và Hữu căn thân, còn các chuyển thức như thức mắt v.v... thì biến ra sắc v.v.., trong đây chỉ nói duyên, nên gọi là biến”.

DUYÊN DĨ SINH

Duyên đã sinh. Quả phần do duyên sinh ra, tức là pháp duyên sinh. Đối lại với Duyên khởi. Nói theo nghĩa hẹp thì Duyên khởi là chỉ cho pháp Nhân, còn Duyên sinh là chỉ cho pháp Quả, nhưng thực ra thì Duyên sinh hay Duyên khởi đều là cùng nghĩa. Đứng về phương diện 12 nhân duyên mà nói thì Vô minh làm duyên sinh ra Hành, Hành là duyên dĩ sinh (duyên đã sinh), lấy Hành làm duyên sinh ra Thức, cũng là duyên dĩ sinh; cho đến lấy Sinh làm duyên sinh ra Lão tử nối nhau không dứt, tất cả đều là duyên dĩ sinh.

Luận Đại tì bà sa quyển 23 chép, Tôn giả Vọng mãn phân biệt Duyên khởi và Duyên dĩ sinh làm bốn:

1. Là pháp Duyên khởi chứ không phải pháp Duyên dĩ sinh, tức là pháp vị lai.
2. Là pháp Duyên dĩ sinh chứ không phải pháp Duyên khởi, tức là năm uẩn sau cùng của bậc A la hán ở quá khứ, hiện tại.
3. Vừa là pháp Duyên khởi vừa là pháp Duyên dĩ sinh, tức là các pháp quá khứ, hiện tại khác ngoài năm uẩn sau cùng của bậc A la hán ở quá khứ, hiện tại.
4. Chẳng phải pháp Duyên khởi cũng chẳng phải pháp Duyên dĩ sinh, tức là pháp Vô vi. (xt. Duyên Khởi).

DUYÊN GIÁC

.....

Phạm: pratyeka-buddha, Pàli: pacceka-buddha. Dịch âm : Bát lạt y ca phật đà, Tất lặc chi để ca phật, Bích chi ca phật, Bối chi ca phật, Bích chi phật. Cũng gọi Độc giác, Duyên nhất giác, Nhân duyên giác. Là một trong hai thừa, một trong ba thừa.

Chỉ cho người tu hành ngộ đạo một mình. Tức là bậc Thánh ở đời không có Phật, không thầy chỉ dạy, một mình ngộ đạo, ưa sự vắng lặng, không thích thuyết pháp giáo hóa.

Thanh văn và Duyên giác gọi là Nhị thừa, nếu cộng thêm Bồ tát nữa thì là Tam thừa.

Theo các luận Đại tì bà sa, Câu xá và Du già sư địa thì có hai loại Độc giác là Bộ hành độc giác. và Lân giác dụ độc giác .

Theo luận Câu xá quyển 12 thì Bộ hành độc giác là chỉ cho vị Thanh văn đã chứng quả Bất hoàn, khi muốn đạt đến quả A la hán thì không nương nhờ Phật mà tự tu tự ngộ. Còn Lân giác dụ độc giác thì chỉ cho những vị tự tu hành một trăm đại kiếp tích chứa đầy đủ thiện căn công đức mà đạt được giác ngộ.

Có thuyết cho rằng Bộ hành độc giác vốn chỉ cho các bậc Thanh văn Tu đà

hoàn, Tư đà hàm, A na hàm và A la hán. Nhưng có thuyết lại nói các Bộ hành độc giác trước là dị sinh (phàm phu), từng tu Thuận quyết trạch phần của Thanh văn, sau tự ngộ đạo, do đó mà có tên là Độc thắng. Đây là căn cứ vào thuyết vị tiên tu khổ hạnh bắt chước cử chỉ của loài khỉ mà tự chứng ngộ ghi chép trong kinh Bản sự, tức ý muốn nói rõ Bộ hành độc giác là dị sinh phàm phu.

Bộ hành độc giác tu hành phần nhiều sống trong Tăng đoàn, còn Lân giác dụ độc giác thì thường tu một mình trong rừng núi không ưa kết bạn, cho nên ví dụ là Lân giác (sừng con kì lân: vật hiếm thấy).

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 thì Bích chi phật có hai loại là Độc giác bích chi phật và Nhân duyên giác bích chi phật.

1. Độc giác bích chi phật lại có hai hạng:

a. Tiểu bích chi ca phật: Vốn là hạng Hữu học, chứng quả Tu đà hoàn sau bảy lần thụ sinh, trở lại nhân gian nhằm đời không có Phật mà tự ngộ thành đạo, tương đương với hàng Thanh văn đắc quả trong Bộ hành độc giác.

b. Đại bích chi ca phật: Tức là người ở trong trăm kiếp tu hành tăng trưởng phúc

tuệ mà thành bậc Thánh có được 31 tướng, 30 tướng, 29 tướng cho đến một tướng, tương đương với Lân giác dụ độc giác.

2. Nhân duyên giác bích chi phật: Do quả báo của phúc đức hạnh nguyện đời trước, nên đời này không cần phải theo người khác nghe pháp mà tự mình có khả năng phát ra trí tuệ và chỉ nhờ nhân duyên nhỏ như thấy hoa bay lá rụng mà giác ngộ. Bậc này tương đương với dị sinh phàm phu trong Bộ hành độc giác.

Luận Du già sư địa quyển 34 cũng nêu rõ ba loại Độc giác: Loại thứ nhất tương đương với Đại bích chi ca phật, loại thứ hai tương đương với Nhân duyên giác, loại thứ ba tương đương với Tiểu bích chi ca phật.

Tứ giáo nghi quyển 3 dẫn văn của luận Đại trí độ, nói rằng, Độc giác có hai loại lớn nhỏ, Nhân duyên giác cũng có hai loại lớn nhỏ. Nhưng thuyết này e không đúng.

Hoa nghiêm hành nguyện phẩm sớ sao quyển 4 cũng nêu ra ba loại Duyên giác:

1. Duyên giác của Duyên giác, loại này đồng với Nhân quả câu.

2. Duyên giác của Thanh văn, trong đây, nhân là chỉ cho Thanh văn, quả chỉ cho Duyên giác.

3. Duyên giác của Bồ tát, trong đây, nhân là chỉ cho Bồ tát, quả chỉ Duyên giác.

Đại thừa nghĩa chương quyển 17 nêu

bốn cách phân biệt Thanh văn, Duyên giác:

1. Thanh văn chứ không phải Duyên giác, tức là hạng Thanh văn.

2. Duyên giác chứ không phải Thanh văn, tức là hạng Lân dác dụ.

3. Vừa là Thanh văn vừa là Duyên giác, tức là Bộ hành.

4. Vừa là Duyên giác vừa là Thanh văn, tức là Nhân duyên giác.

Lại đem so sánh Thanh văn và Duyên giác thì có năm điểm giống nhau và sáu điểm khác nhau.

Năm điểm giống nhau:

1. Cùng thấy chân lí, cùng thấy lí sinh không.

2. Cùng dứt chướng, cùng đoạn phiền não của bốn trụ.

3. Tu hành giống nhau: cùng tu 37 phẩm trợ đạo.

4. Được quả giống nhau: Cùng được quả tận trí và vô sinh trí.

5. Chứng diệt giống nhau: Cùng chứng Niết bàn hữu dư, vô dư.

Sáu điểm khác nhau:

1. Căn tính khác nhau: Thanh văn căn tính chậm lụt, Duyên giác căn tính nhạy bén.

2. Chỗ nương khác nhau: Thanh văn nương vào thầy, Duyên giác không nương vào ai.

3. Nhờ duyên khác nhau: Thanh văn nhờ duyên giáo pháp mà được ngộ đạo, Duyên giác nhờ duyên sự tướng hiện tiền mà ngộ đạo.

4. Chỗ quán xét khác nhau: Thanh văn quán xét bốn chân đế, Duyên giác quán xét 12 nhân duyên.

5. Hướng và quả khác nhau: Thanh văn có bốn hướng bốn quả, Duyên giác có một hướng một quả.

6. Sự thông dụng khác nhau: Thanh văn dùng 2.000 quốc độ làm cảnh giới chung, Duyên giác dùng 3.000 quốc độ làm cảnh giới chung.

So sánh giữa Duyên giác và Bồ tát thì có một điểm giống nhau và 10 điểm khác nhau. Một điểm giống nhau là đã vào trong Thánh vị rồi thì không bao giờ trở lui. Còn

DUYÊN GIÁC

D

1363

mười điểm khác nhau:

1. Nhân khác nhau: Phúc thiện đời trước của Duyên giác nhỏ hẹp còn phúc thiện của Bồ tát thì rộng lớn.

2. Căn tính khác nhau: Duyên giác căn tính chậm lụt, Bồ tát căn tính nhạy bén.

3. Tâm lí khác nhau: Duyên giác sợ khổ, Bồ tát không sợ.

4. Chỗ tỏ ngộ khác nhau: Duyên giác

quán 12 nhân duyên mà tỏ ngộ lí sinh không, còn Bồ tát quán tất cả pháp mà tỏ ngộ Nhị không (Nhân không, pháp không).
5. Khởi hạnh khác nhau: Duyên giác tu hạnh lợi mình, Bồ tát tu hạnh lợi mình và lợi người.
6. Dứt chướng khác nhau: Duyên giác dứt phiền não chướng, Bồ tát đoạn phiền não chướng và sở tri chướng.
7. Được quả khác nhau: Duyên giác được Tiểu niết bàn, Bồ tát được Đại niết bàn.
8. Hiện thần thông giáo hóa khác nhau: Duyên giác chỉ hiện thần thông chứ không nói pháp, Bồ tát thì vừa hiện thần thông lại vừa nói pháp.
9. Sự thông dụng khác nhau: Duyên giác và Thanh văn chỉ có một tâm một tác dụng, không thể có nhiều tâm nhiều tác dụng; còn chư Phật và Bồ tát có thể cùng một lúc hóa hiện tất cả sắc tướng trong 10 phương thế giới và các loại thân trong năm đường để độ chúng sinh.
10. Thể nghĩa khác nhau: Thân trí công đức của Duyên giác đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, còn Niết bàn của Bồ tát thì thường, lạc, ngã, tịnh.
Sự so sánh trên đây là thuyết của Đại thừa, còn Tiểu thừa thì cho rằng bất luận là Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát, cuối

cùng đều qui về trạng thái "khôi thân diệt trí" (thân ra tro trí diệt mất).

Hàng Duyên giác chỉ có hạnh lợi mình chứ không có tâm lợi người, cho nên không khởi được tâm đại bi cứu độ chúng sinh, vì thế khó chứng được quả vị Phật. Nếu so với Thanh văn thì Duyên giác là hàng lợi căn, nhưng so với Bồ tát thì Duyên giác lại là hàng độn căn. Bởi thế, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 6, gọi Thanh văn là Tiểu thừa, gọi Bồ tát là Đại thừa, và gọi Duyên giác là Trung thừa. Còn Đại phẩm thập địa thì gọi Duyên giác là Chi phật địa (Bích chi phật) ở trên Dĩ biện địa và dưới Bồ tát địa, tức là địa thứ 8 trong 10 địa của Thông giáo. Chính Chi phật địa cũng có phần trong Thập địa. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32, kinh Hiền ngu Q.5; luận Đại tì bà sa Q.7, Q.180; luận Đại trí độ Q.19, Q.28; luận Du già sư địa Q.32; luận Bích chi phật nhân duyên Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.1; Du già luận lược toản Q.9; Câu xá luận quang kí Q.23; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].

DUYÊN GIÁC THỪA

.....

Phạm : pratyekabuddha-yàna. Pháp môn tu để đạt đến quả Duyên giác, cũng chính là 12 nhân duyên. Do nghĩa này

mà hàng Duyên giác được gọi là Duyên giác thừa. Cũng gọi Bích chi phật thừa, Độc giác thừa, là một trong hai thừa, một trong ba thừa, một trong năm thừa. Người quán 12 nhân duyên mà ngộ đạo. (xt. Nhị Thừa).

DUYÊN HỘI TÔNG

.....

Một trong sáu nhà bảy tông của Bát nhã học thời Ngụy Tấn. Nghĩa duyên hội là do sư Vu đạo thúy đệ tử của ngài Vu pháp lan lập ra.

Trung quán luận sớ quyển 2 phần cuối của ngài Cát tạng (Đại 42, 29 trung), nói: "Tông thứ bảy, Vu đạo thúy giải thích rõ:

DUYÊN HỘI TÔNG

D

1364

duyên hội hợp nên có, gọi là Thế đế; duyên tan ra thì không, gọi là Đệ nhất nghĩa đế". Tông này chủ trương tất cả các pháp đều do nhân duyên hội hợp mà có, giống như ngôi nhà do đất và gỗ hội hợp mà thành, chỉ có tên giả chứ không có thể thực.

Vu đạo thúy thiên về duyên hội, người đời sau giải thích chủ trương của sư là Phân tích không, nhưng vì sách của sư đã thất lạc, nên không biết rõ tông chỉ của sư. [X. Trung quán luận sớ kí Q.3 phần cuối; Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo

sử (Thang tích dư)].

DUYÊN KHỞI

.... .

I. Duyên khởi. Phạm: pratìtyasamutpàda, Pàli: paticca-samuppàda. Âm hán: Bát lạt để đế dạ tham mâu bá đầu. Tất cả các pháp hữu vi đều do nhân duyên (các điều kiện) hòa hợp mà thành, lí này gọi là duyên khởi. Tức là bất cứ sự vật gì trong thế giới hiện tượng đều nương vào những điều kiện nhân duyên mà sinh khởi, tồn tại, biến hóa (vô thường) và tiêu diệt. Đó là pháp tắc mà đức Phật đã chứng ngộ được. Như 12 chi duyên khởi đã được giải thích rõ trong các kinh điển A hàm : Vô minh là duyên của hành, hành là duyên của thức, cho đến sinh là duyên của lão tử; "Vì cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh" để chỉ bày rõ lí sinh tử nối nhau, đồng thời cũng nêu rõ lí "cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt" để đoạn trừ vô minh chứng Niết bàn. Lí Duyên khởi này là sự chứng ngộ thành đạo của đức Phật, là nguyên lí cơ bản của Phật giáo. Đối với luận điểm của các tôn giáo khác ở Ấn độ chủ trương cái "ta" (ngã) và các pháp đều có tự tính thực tại, đức Phật đã bác bỏ hết và tuyên bố rằng, vạn hữu đều nương vào nhau mà tồn tại, không có tự tính độc lập. Ngài dùng nguyên

lí duyên khởi để giải thích nguồn gốc của thế giới, xã hội, nhân sinh và sự sản sinh của những hiện tượng tinh thần, mà kiến lập nhân sinh quan và thế giới quan riêng và là đặc trưng lớn nhất của Phật giáo khác hẳn với các tư tưởng, triết học và tôn giáo khác.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 24, để thu nhiếp tất cả mọi căn cơ trình độ, đức Phật đã lập nhiều pháp duyên khởi: Một duyên khởi, hai duyên khởi, ba duyên khởi, bốn duyên khởi cho đến 11 duyên khởi, 12 duyên khởi v.v... Trong đó, một duyên khởi là chỉ chung tất cả pháp hữu vi; hai duyên khởi là nhân và quả; ba duyên khởi là ba đời sai khác, hoặc chỉ cho phiền não, nghiệp và sự; bốn duyên khởi là vô minh, hành, sinh, lão tử.

Như đã nói trên đây thì tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên tạo thành đều có thể gọi là duyên khởi, duyên sinh, duyên sinh pháp, duyên dĩ sinh pháp. Nhưng theo luận Câu xá quyển9 và thuyết của Tôn giả Vọng mãn (Phạm: Pùrịàza) thì hai pháp duyên khởi và duyên sinh có chỗ khác nhau: Nếu nói về Nhân thì gọi là duyên khởi, nếu nói về Quả thì gọi là duyên sinh.

Đứng về phương diện giáo lí sử mà nhận xét, thì tất cả các tông phái Phật giáo, bất

luận là ở thời đại nào, xứ sở nào, cũng đều lấy tư tưởng duyên khởi làm giáo lí căn bản. Như: Phật giáo nguyên thủy lấy thuyết 12 duyên khởi (12 nhân duyên) của kinh A hàm làm gốc; Đại chúng bộ, Hóa địa bộ xếp pháp duyên khởi làm một trong chín pháp vô vi; Duy thức Đại thừa và luận Du già sư địa có thuyết A lại da duyên khởi; kinh Lăng già, kinh Thắng man, luận Đại thừa khởi tín có thuyết Như lai tạng duyên khởi (Chân như duyên khởi); tông Hoa nghiêm có thuyết Pháp giới duyên khởi; Mật tông có thuyết Lục đại duyên khởi v.v... tất

cả đã hình thành sự nhất quán trong lịch sử tư tưởng Phật giáo.

Thuyết Duyên khởi này cùng với luận Thực tướng của Trung luận và Thiên thai đã tạo thành hai hệ thống lớn của giáo học Phật giáo. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Đa giới trong Trung a hàm Q.47; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Phẩm loại túc Q.6]. (xt. Duyên Dĩ Sinh, Duyên Khởi Luận).

II. Duyên khởi. Phạm: Nidàna. Dịch âm: Ni đà na. Dịch ý là Duyên khởi, Nhân duyên. Giống như từ ngữ Duyên khởi đã nói ở trên nhưng được sử dụng trong tình huống khác: chỉ cho Nhân duyên bộ trong 12 bộ

loại kinh (kinh điển Phật giáo nguyên thủy).
Tức là nói rõ duyên do (lí do, nguyên do) đức Phật hoặc Tổ sư các đời tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thuyết pháp, hoặc lí do soạn thuật ba tạng Kinh, Luật, Luận, như "Duyên khởi nhân phần....." trong giáo nghĩa của tông Hoa nghiêm là thuộc loại này.
Ngoài ra, đời sau cũng gọi nguyên do sáng lập chùa viện, Phật đường, khắc tạo tượng Phật, hoặc ghi chép hành trạng của các bậc đại đức cao tăng là Duyên khởi.
III. Duyên khởi. Theo thuyết của tông Hoa nghiêm, nếu đứng trên lập trường Nhân vị Phật mà nói, thì khi các pháp trong vũ trụ hiện khởi, gọi là Duyên khởi, hàm ý là nhân duyên sinh khởi. Nếu đứng trên lập trường Quả vị Phật mà nói thì gọi là Tính khởi, là vì quả vị này từ bản tính giác ngộ sinh ra.
Tông Hoa nghiêm lại kết hợp Duyên khởi với phán giáo mà chia nó làm bốn loại:
1. Nghiệp cảm duyên khởi của Tiểu thừa.
2. A lại da duyên khởi của Đại thừa thủy giáo.
3. Như lai tạng duyên khởi (Chân như duyên khởi) của Đại thừa chung giáo.
4. Pháp giới duyên khởi của Viên giáo

Hoa nghiêm. (xt. Tứ Chủng Duyên Khởi, Nhân Phần Quả Phần).

IV. Duyên khởi : Vị cao tăng người Ấn độ sống vào thế kỉ VI. Ngài đến Triều tiên vào năm Chân hưng vương thứ 5 (544) và sáng lập chùa Hoa nghiêm trên núi Trí dị, người đời tôn xưng ngài là Duyên khởi tổ sư. Ngoài chùa Hoa nghiêm ra, ngài còn xây dựng chùa Tuyền ẩn, chùa Yên cốc. [X. Hoa nghiêm tự sự tích; Đông quốc dư địa thắng lãm].

DUYÊN KHỞI LUẬN

Là giáo lí giải thích rõ về nguyên do và các tướng trạng của muôn pháp trong vũ trụ do nhân duyên sinh khởi. Đối lại với Thực tướng luận.

Cứ theo truyền thuyết thì ngài Tuệ viễn đời Tùy đã chia giáo lí của Phật giáo thành hai hệ thống lớn là Thực tướng luận và Duyên khởi luận.

Thực tướng luận cũng gọi là Thực thể luận: Luận thuyết xét thấu thực tướng bản thể của các pháp và lấy đó làm giáo lí.

Duyên khởi luận: Lấy pháp ấn làm nền tảng, lấy 12 duyên khởi, bốn thánh đế, tám chính đạo làm tư tưởng chủ yếu.

Nội dung pháp ấn thường thấy nhất là ba pháp ấn :

1. Chư hành vô thường: Đứng về phương diện thời gian mà nhận xét, thì tất

cả hiện tượng (pháp hữu vi) đều sinh diệt biến hóa từng sát na, cho nên không một vật gì tồn tại cố định, bất biến.

2. Chư pháp vô ngã: Đứng về phương diện không gian mà nhận xét, thì các pháp (gồm cả hữu vi và vô vi) theo nguyên lí duyên khởi, nương tựa vào nhau mà tồn tại, trong đó không có thể thực của cái "ta".

3. Niết bàn tịch tĩnh: Chúng sinh điên đảo, ngu mê, không thấy được thực tướng

DUYÊN KHỞI LUẬN

D

1366

các pháp, vọng chấp có "ta", "của ta", do đó mà khởi phiền não, tạo nghiệp ác, trôi lăn không ngừng. Nếu biết rõ là vô ngã thì không bị mê hoặc, có thể thấy thực tướng, thấu suốt pháp tính vắng bặt, được tự tại vô ngại, chứng Niết bàn tịch lặng.

Ngoài ba pháp ấn trên đây, còn thêm Nhất thiết giai khổ (hết thảy đều khổ) làm bốn pháp ấn. Hoặc lấy Nhất thiết giai khổ và Niết bàn tịch tĩnh làm hai pháp ấn.

Nhất thiết giai khổ là kết luận được rút ra từ sự khảo sát thế giới hiện thực theo quan điểm lí tưởng. Bởi vì thế giới hiện thực là thế giới luân hồi của phàm phu, đầy dẫy các nỗi khổ não và bất mãn, không có bất cứ niềm hạnh phúc, khoái lạc tuyệt đối nào có thể cảm được.

Mười hai nhân duyên, cũng gọi là Mười hai duyên khởi, do 12 chi trước sau nối nhau trong từng sát na không xen hở mà thành.

Mười hai nhân duyên:

1. Lão tử: Gồm các sự thực thống khổ như: già, chết, lo buồn, khổ, não mà kiếp người không ai tránh khỏi, lấy đây làm khởi điểm cho việc quán xét.

2. Sinh: Là nguồn gốc của già, chết.

3. Hữu: Sự tồn tại, nguồn gốc của sinh, cụ thể chỉ cho ba hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Do y báo, chính báo của ba hữu này mới có sinh.

4. Thủ: Giữ chặt lấy. Vì vọng tâm giữ chặt lấy nên người ta mới sinh vào cảnh giới của ba hữu (tức cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc).

5. Ái: Nguồn gốc của sự bám níu, cũng là căn nguyên của thế giới hiện thực.

6. Thụ: Những cảm tình do phản ứng lại sự khêu gợi mà phát sinh.

7. Xúc: Là chỗ nương của cảm tình (thụ).

8. Lục nhập: Sáu chỗ gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v... cũng gọi Lục căn, là những khí quan cảm giác làm chỗ nương cho Xúc, cũng chính là những điều kiện duyên khởi của tất cả tham muốn.

9. Danh sắc: Tâm và thân, là toàn thể tổ chức của mệnh sống, cũng chính là phức

hợp thể hữu cơ của năm uẩn; lục nhập nhờ đó mà được thành lập.

10. Thức: Tác dụng nhận thức thống nhất tâm và thân.

11. Hành: Nghiệp, là những hành vi tạo tác.

12. Vô minh: Nghĩa đen là không sáng suốt, không biết. Là ý chí mù quáng làm căn nguyên cho hành vi từ vô thủy đến nay.

Mười hai duyên khởi do 12 chi vừa nói ở trên tạo thành, có Thuận quán (gọi là Lưu chuyển duyên khởi) và Nghịch quán (gọi là Hoàn diệt duyên khởi). Thuận quán bắt đầu từ "khổ" quán xét nguyên nhân của khổ từ 12 điều kiện cụ thể để tìm cách thoát li. Nghịch quán thì bắt đầu từ một điều kiện theo thứ tự ngược trở lên mà thẩm xét đến chỗ thấu triệt để diệt trừ các nỗi khổ già, chết, lo, buồn, khổ, não.

Tứ đế gồm bốn chân lí: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, là giáo lí nòng cốt được thành lập từ tư tưởng ba pháp ấn và 12 nhân duyên trình bày ở trên.

1. Khổ đế: Ở thế gian thực sự có đầy dẫy các nỗi thống khổ.

2. Tập đế: Tất cả khổ đau đều có nguyên nhân.

3. Diệt đế: Với nỗ lực không ngừng, con người có thể chấm dứt khổ đau.

4. Đạo đế: Phương pháp trừ diệt khổ đau.

Bát chính đạo là phương pháp tu hành để diệt khổ mà đạt đến giải thoát, gồm tám thành phần:

1. Chính kiến: Thấy rõ bốn đế và nhân quả ba đời là chân lí xác thực duy nhất.

2. Chính tư duy: Luôn suy nghĩ về chân lí bốn đế.

DUYÊN KHỞI LUẬN

D

1367

3. Chính ngữ: Lời nói trang trọng, chân thật, thân thiết, nhân từ.

4. Chính nghiệp: Giữ năm giới (không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói láo, không uống rượu).

5. Chính mệnh: Mưu sinh bằng nghề nghiệp chính đáng.

6. Chính tinh tiến: Nỗ lực làm việc thiện.

7. Chính niệm: Nhớ nghĩ những việc lợi mình lợi người, không nghĩ những điều tà bậy làm vẩn đục tâm hồn.

8. Chính định: Tập trung tư tưởng vào một đối tượng khiến cho tâm trí không loạn động, nhờ thế đầu óc được sáng suốt, an tịnh.

Thuyết Duyên khởi nói ở trên là tư tưởng đặc hữu mà đức Phật đã chứng ngộ,

các tôn giáo, tư tưởng, triết học khác chưa từng có; hệ thống lí luận về Duyên khởi đã hoàn chỉnh và đầy đủ từ thời đại Phật giáo nguyên thủy. Các luận sư đời sau lấy đó làm giáo lí căn bản và dần dần phát triển thành các giáo thuyết thuộc hệ thống Duyên khởi luận như : Nghiệp cảm duyên khởi, A lại da duyên khởi, Chân như duyên khởi, Pháp giới duyên khởi, Lục đại duyên khởi v.v...

1. Nghiệp cảm duyên khởi: Theo luận Câu xá thì duyên khởi của các pháp là do sức nghiệp chiêu cảm, tức là do sức nghiệp thiện hoặc ác mà mang lại quả báo thiện hoặc ác, quả báo này cũng là nghiệp, cho nên lại tiếp tục chiêu cảm quả báo, cứ như thế nhân quả nương nhau quay vòng không dứt.

2. A lại da duyên khởi: Tông Pháp tướng lấy các thuyết trong các kinh luận như : kinh Giải thâm mật, luận Du già sư địa, luận Thành duy thức v.v... làm nền tảng, cho rằng : Nghiệp lực là do chủng tử (hạt giống) được tích chứa trong thức A lại da của chúng sinh phát ra. Chủng tử này gặp duyên thì khởi hiện hành, rồi hiện hành lại huân tập (xông ướp) chủng tử (gọi là Tân huân chủng tử: hạt giống mới được ươm), sau đó gặp duyên lại sinh hiện hành, rồi từ hiện hành lại huân chủng tử,

cứ như thế làm nhân làm quả lẫn nhau xoay vòng bất tận. Cho nên biết thức A lại da là nguồn gốc phát sinh tất cả muôn pháp.

3. Chân như duyên khởi: Thuyết này căn cứ vào luận Đại thừa khởi tín, cho rằng A lại da thức của tâm chúng sinh tuy là nguồn gốc sinh khởi hết thảy hiện tượng trong vũ trụ, nhưng tìm đến căn nguyên thì nó là tâm Như lai tạng hàm chứa chân như. Các pháp vốn là chân như, vì duyên của vô minh mà khởi động, giống như nước biển vốn tự phẳng lặng, nhưng vì gió thổi mà sinh ra muôn nghìn đợt sóng cuồn cuộn chuyển vần.

4. Pháp giới duyên khởi: Đây là thuyết của tông Hoa nghiêm lấy kinh Hoa nghiêm làm nền tảng để thành lập, cho rằng muôn pháp dung thông lẫn nhau, lấy một pháp làm thành tất cả pháp, lấy tất cả pháp làm thành một pháp, chủ bạn đầy đủ, tương nhập tương tức, cùng tồn tại không trở ngại nhau và trùng trùng vô tận.

5. Lục đại duyên khởi: Đây là thuyết của Mật tông, cho rằng hết thảy các pháp đều do sáu nguyên tố (lục đại) : đất, nước, lửa, gió, không và thức gặp duyên mà sinh khởi.

Các kinh luận thuộc hệ thống Duyên khởi luận thì có: kinh Hoa nghiêm, kinh

Giải thâm mật, kinh Lăng già, kinh Thắng man và luận Khởi tín, luận Bảo tính, luận Du già sư địa, luận Duy thức, luận Câu xá v.v... Còn các kinh luận thuộc hệ thống Thực tướng luận thì có: kinh Pháp hoa, kinh Bát nhã, kinh Duy ma, và các luận: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Thành thực luận v.v...

DUYÊN KHỞI LUẬN

D

1368

Về các tông phái thì tông Câu xá, tông Pháp tướng, tông Địa luận, tông Nhiếp luận, tông Hoa nghiêm, Mật tông v.v... thuộc hệ thống Duyên khởi luận; còn tông Tam luận, tông Thiên thai thì thuộc hệ thống Thực tướng luận.

Vì Duyên khởi luận lấy các pháp do nhân duyên sinh khởi làm chủ yếu để tìm đến nguồn gốc khai triển của các pháp, cho nên phương hướng nghiên cứu thuộc về thời gian tính (dọc) và thái độ giải thích thì có khuynh hướng luận lí tính. Còn Thực tướng luận thì lấy bản thể thực tướng làm luận chỉ, cho nên phương hướng nghiên cứu thuộc về không gian tính (ngang) và có thái độ nghiêng về chủ nghĩa thực tiễn của tính trực giác. Đây là hai hệ thống giáo lí song song tồn tại. Nếu nói theo quan điểm "Hữu", "Không" đối nhau thì Duyên khởi

luận thuộc Hữu luận, chủ trương Chân đế hữu, Tục đế không, là thuyết của môn Biểu đức, còn Thực tướng luận thì thuộc Không luận, chủ trương Chân đế không, Tục đế hữu, là thuyết của môn Già tình.

Duyên khởi luận đã lần lượt phát triển thành một hệ thống giáo thuyết như đã trình bày ở trên. Còn Thực tướng luận thì có:

1. Luận Thành thực chủ trương ba phương diện: Muôn pháp giả hữu, thực hữu, chân không và lấy chân không làm nghĩa rốt ráo bậc nhất.

2. Tông Tam luận dựa vào thuyết của Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận v.v... chủ trương : Các pháp đều không, bất khả đắc, thuộc Không luận tuyệt đối.

3. Tông Thiên thai lấy kinh Pháp hoa làm nền tảng, đề xướng thuyết “Ba đế viên dung” Tức không, Tức giả, Tức trung, cho rằng, sự tồn tại nguyên gốc của các pháp chính là chân như thực tướng và gọi đó là “không”, nhưng chẳng phải là cái không theo khái niệm thông thường của người đời, mà là các pháp y nhiên tồn tại, cho nên nói: liễu xanh hoa đỏ, tất thảy đều là tướng mầu nhiệm của thực tướng chân như, đây là thuyết Trung đạo “Hiện tượng tức thực tại”.

Tóm lại, điểm then chốt cấu thành giáo lí của hai giáo hệ lớn Duyên khởi luận và Thực tướng luận tuy khác nhau, nhưng xét về nguồn gốc tư tưởng thì vốn chẳng trái nhau, mà là dung thông như hai mặt của một bàn tay, trợ giúp và thành tựu lẫn nhau. Bởi thế, nếu đứng trên lập trường trùng tân chỉnh hợp mà nhận xét, thì các giáo thuyết Pháp giới duyên khởi, Lục đại duyên khởi, Tam đế viên dung v.v... cũng có thể xem là sự điều hòa toàn diện giữa hai giáo hệ Duyên khởi và Thực tướng. Đó cũng là chỉ thú đặc thù của sự phát triển tư tưởng giáo lí. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; luận Đại tì bà sa Q.24; luận Câu xá Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. (xt. Nguyên Thủy Phật Giáo, Duyên Khởi).

DUYÊN KHỞI PHÁP TỤNG

.....

Gọi tắt của Duyên khởi pháp chi kệ tụng. Cũng gọi Duyên khởi kệ. Tức là văn kệ nói về Khổ, Tập, Diệt trong bốn đế, là nghĩa căn bản của Phật giáo. Văn kệ bằng tiếng Phạm như sau:

Ye dharmà-hetu prabhavàhetuô
tewaô tathàgato hy avadat, tewaô ca
yo nirodho evaô vàdì mahà-zramaịa#.

Văn kệ bằng tiếngPàli:

Ye dhammà hetu-ppabhavà tewaô
hetuô tathàgato àha, tesaĩ ca yo

nirodho evaô vàdì mahàsamaịo.

Bản Hán dịch của bài kệ này trong các kinh luận có khác nhau, kinh Sơ phần thuyết quyển hạ (Đại 14, 768 trung), chép:

“Nhược pháp nhân duyên sinh
Pháp diệc nhân duyên diệt
DUYÊN KHỞI PHÁP TỤNG
D
1369
Thị sinh diệt nhân duyên
Phật đại sa môn thuyết”.

(Pháp từ nhân duyên sinh
Cũng theo nhân duyên diệt
Nhân duyên sinh diệt ấy
Phật đại sa môn nói).

Hữu bộ tì nại da Xuất gia sự quyển 2 (Đại 23, 1027 hạ), chép:

“Chư pháp tòng duyên khởi
Như lai thuyết thị nhân
Bỉ pháp nhân duyên tận
Thị đại sa môn thuyết”.

(Các pháp từ duyên sinh
Như lai nói là nhân
Pháp ấy do duyên diệt
Đại sa môn nói thế).

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 136 hạ), chép:

“Chư pháp nhân duyên sinh
Thị pháp thuyết nhân duyên
Thị pháp nhân duyên tận

Đại sư như thị thuyết”
(Nhân duyên sinh các pháp
Pháp ấy là nhân duyên
Nhân duyên hết pháp diệt
Đại sư nói như vậy)
Cứ theo Luật tạng đại phẩm (Pàli:
Mahà-vagga) I.23 và luật Tứ phần quyển
33, thì bài kệ này do tỉ khưu Mã thắng
(Phạm:Azvajit, Pàli: Assaji) nói cho ngài
Xá lợi phất (khi còn tu theo ngoại đạo) nghe,
nhờ đó, ngài Xá lợi phất chứng được quả
Dự lưu, rồi cùng với ngài Mục kiền liên
(bạn đồng tu) cùng về qui y theo Phật.
Nếu bài kệ tụng này được viết trên tháp,
hoặc để vào trong tháp hay trong tượng
Phật, thì gọi là kệ Pháp thân xá lợi hay kệ
Pháp thân. Ở cuối các kinh bản tiếng Phạm
hiện còn hoặc bản dịch Tây tạng thường
có ghi, rồi ở tòa ngồi hoặc trên hào quang
sau lưng tượng Phật cũng khắc bài kệ này.
[X. Trường trảo Phạm chí duyên trong kinh
Soạn tập bách duyên Q.10; kinh Quá khứ
hiện tại nhân quả Q.14; phẩm Đại đệ tử
xuất gia trong Phật sở hành tán Q.4; phẩm
Bảo chàng phần ma khổ trong kinh Đại
phương đẳng đại tập Q.19; kinh Thánh ca
ni phẫn nộ kim cương đồng tử bồ tát thành
tựu nghi quĩ Q.thượng; luật Ngũ phần Q.16;
luận Đại trí độ Q.18; Đại nhật kinh sớ Q.7;
Quán mộc tôn nghi trong Nam hải kí qui

nội pháp truyện Q.4].

DUYÊN KHỞI QUÁN

.....

Một trong Ngũ đình tâm quán. Cũng gọi Nhân duyên quán, Duyên sinh duyên khởi quán, Quán duyên quán. Pháp quán tưởng về sự liên tiếp nối nhau của 12 duyên khởi để đối trị sự ngu si phiền não của chúng sinh.

DUYÊN KHỞI TƯƠNG DO

Các hiện tượng nương vào duyên mà sinh khởi, đan dệt vào nhau, nương nhờ lẫn nhau, gọi là Duyên khởi tương do. Đối lại với "Pháp tính dung thông.....".

Tiếng dùng của tông Hoa nghiêm nói rõ cái lí của sự sự vô ngại. Trái lại, lí pháp tính viên dung trong các hiện tượng thì gọi là Pháp tính dung thông, biểu thị nghĩa: lí sự vô ngại. Đây là hai dụng ngữ căn bản diễn đạt giáo nghĩa Hoa nghiêm, đặc biệt dụng ngữ Duyên khởi tương do được coi trọng hơn.

Trong Hoa nghiêm du tâm pháp giới kí, ngài Pháp tạng đã giải thích rõ phương tiện vào tam muội Hoa nghiêm, chia môn Duyên khởi tương do làm Khai thuyết và Hợp thuyết. Tức là đứng về mặt có sức và không sức (tức mặt tác dụng) mà bàn về sự dung thông vô ngại, nói rõ muôn pháp không có một pháp nào tồn tại riêng lẻ mà thường nương tựa lẫn nhau để sống còn.

Rồi trong Hoa nghiêm kinh thám huyền

kí quyển 1, ngài Pháp tạng lại nêu 10 nghĩa của Duyên khởi tương do là:

DUYÊN KHỞI TƯƠNG DO

D

1370

1. Chư duyên tương dị (các duyên khác nhau): Tất cả các pháp do những nhân duyên khác nhau tạo thành, nhưng các duyên không hề hỗn loạn.

2. Hỗ biến tương tư (khắp cả giúp đỡ lẫn nhau): Các duyên trùm khắp giúp đỡ lẫn nhau mà thành duyên khởi.

3. Câu tồn vô ngại (cùng tồn tại mà không ngăn ngại): Sai biệt mà không hỗn loạn và trùm khắp lẫn nhau, thì cùng tồn tại mà không ngăn ngại nhau.

4. Dị thể tương nhập (thể khác mà nhập vào nhau): Các hiện tượng do nhân duyên sinh, tác dụng lẫn nhau, đan dệt vào nhau.

5. Dị thể tương tức (thể khác mà tức là nhau): Thể khác mà nhất thể hóa lẫn nhau, thể tức là nhau mà không trở ngại.

6. Thể dụng song dung (thể và dụng dung nhau): Thể khác mà tức là nhau, hòa nhập vào nhau, viên dung vô ngại.

7. Đồng thể tương nhập (đồng thể hòa nhập vào nhau): Trong một hiện tượng vốn đầy đủ hết thảy hiện tượng, cũng gồm đủ tác dụng của tất cả pháp.

8. Đồng thể tương tức (đồng thể tức là

nhau): Đồng thể được nhất thể hóa lẫn nhau.

9. Câu dung vô ngại (đều dung nhau không ngại): Cùng thể tức là nhau, hòa vào nhau, viên dung vô ngại.

10. Đồng dị viên mãn (giống, khác tròn đủ): Dù đồng thể hay khác thể, hết thảy vạn hữu đều là pháp mầu nhiệm tương tức tương nhập chẳng thể nghĩ bàn, tức là sự sự vô ngại. [X. Hoa nghiêm kinh minh pháp phẩm nội lập Tam bảo chương Q.hạ; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.6].

DUYÊN KHUYẾT BẤT SINH

Thiếu duyên chẳng sinh. Nghĩa là các pháp sinh khởi đều do nhân duyên hòa hợp, nếu thiếu các duyên cần thiết thì pháp không thể sinh được. Nếu trường hợp thiếu duyên xảy ra, thì liền được Phi trạch diệt vô vi.

Câu xá luận tụng sớ quyển 1 giải thích về Phi trạch diệt (Đại 41, 818 hạ): "Nói đương sinh, nghĩa là pháp sẽ sinh; pháp sẽ sinh này nếu gặp đủ duyên thì sinh, thiếu duyên thì không sinh; trong trường hợp không sinh thì được Phi trạch diệt".

DUYÊN LỰ TÂM

Một trong bốn tâm. Cũng gọi Lự tri tâm, Lự tri duyên lự tâm. Là tâm duyên theo

cảnh giới, nhớ tưởng sự vật. Tức là tám tâm thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na và A lại da. [X. Ma ha chỉ quán Q.1; Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng phần 1]. (xt. Tứ Tâm).

DUYÊN LỰC

.....

Chỉ cho năng lực của trợ duyên. Đối lại với "Nhân lực.....". Nhà Phật cho rằng người kiếp trước có nhân lành tu tập chính pháp ở đời này lại được nghe chính pháp nữa thì càng giúp cho nhân lành ấy nảy nở. Sức giúp đỡ ấy gọi là Duyên lực.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung), nói: "Nhân lực, duyên lực, ý lực, nguyện lực, (...) như pháp điều phục chư chúng sinh lực v.v.., những lực như thế, tất cả đều đầy đủ".

DUYÊN NHÂN

.....

Một trong hai nhân. Duyên là trợ duyên. Chỉ cho tất cả công đức thiện căn làm duyên giúp đỡ trí tuệ để khiến tính (Phật) của chính nhân bừng sáng. [X. kinh Đại

DUYÊN KHUYẾT BẤT SINH

D

1371

bát niết bàn (bản Bắc) Q.28; Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. (xt. Nhị Nhân).

DUYÊN NHẬT

Gọi tắt của Hữu duyên nhật (ngày có duyên). Ngày mà Phật và Bồ tát có duyên với thế gian gọi là Duyên nhật, như: Ngày Bồ tát Di lặc giáng sinh (mồng 1 tháng giêng Âm lịch), ngày bồ tát Quan âm giáng sinh (ngày 19 tháng 2 Âm lịch), ngày đức Phật Thích ca giáng sinh (mồng 8 tháng 4 Âm lịch), ngày bồ tát Địa tạng vương giáng sinh (29 tháng 7 Âm lịch), ngày đức Phật A di đà giáng sinh (17 tháng 11 Âm lịch).

Ở Nhật bản thì Duyên nhật là chỉ cho ngày có nhân duyên đến cửa Phật, hoặc có nhân duyên với Phật và thần linh để định ngày tế lễ, cúng dường. Vào ngày này, dân chúng đến chùa hoặc đền thần để lễ bái. Duyên nhật thường là mỗi tháng một lần hoặc mỗi tháng vài lần, cũng gọi là Hương kì.

Duyên nhật cũng chỉ cho những ngày lễ hội ở các chùa viện hoặc Đạo quán trong năm, như: Lễ hội Phật niết bàn, lễ hội tắm Phật, lễ hội thắp đèn Dược sư, lễ hội Vu lan bồn, ngày giỗ Tổ khai sơn v.v... Vào những ngày này, người ta tụ tập rất đông đảo nhộn nhịp ở các nơi vui chơi và đường phố. Phong tục này thịnh hành vào thời Đường, Tống ở Trung quốc, còn ở Nhật bản thì bắt đầu từ thời đại Liêm thương.

Lại có thuyết đem phối hợp 30 vị Phật và Bồ tát với 30 ngày:

Mồng 1: Phật Định quang.

Mồng 2: Phật Nhiên đăng.

Mồng 3: Phật Đa bảo.

Mồng 4: Phật A súc.

Mồng 5: Bồ tát Di lặc.

Mồng 6: Phật Nhị vạn đăng.

Mồng 7: Phật Tam vạn đăng.

Mồng 8: Dược sư Như lai.

Mồng 9: Phật Đại thông trí thắng.

Mồng 10: Phật Nhật nguyệt đăng minh.

Ngày 11: Phật Hoan hỉ.

Ngày 12: Nan thắng Như lai

Ngày 13: Bồ tát Hư không tạng.

Ngày 14: Bồ tát Phổ hiền.

Ngày 15: Phật A di đà

Ngày 16: Bồ tát Đà la ni.

Ngày 17: Bồ tát Long thụ.

Ngày 18: Bồ tát Quán thế âm.

Ngày 19: Bồ tát Nhật quang.

Ngày 20: Bồ tát Nguyệt quang.

Ngày 21: Bồ tát Vô tận ý.

Ngày 22: Bồ tát Thí vô úy.

Ngày 23: Bồ tát Đại thế chí.

Ngày 24: Bồ tát Địa tạng.

Ngày 25: Bồ tát Văn thù sư lợi.

Ngày 26: Bồ tát Dược thượng.

Ngày 27: Lô xá na Như lai.

Ngày 28: Đại nhật Như lai.

Ngày 29: Bồ tát Dược vương.

Ngày 30: Thích ca Như lai.

[X. Tu nghiệm cố sự tiện lãm Q.4; Hí du tiêu lãm Q.7].

DUYÊN PHƯỢC ĐOẠN

.....

Một trong hai đoạn, một trong ba đoạn. Cũng gọi Sở duyên đoạn, Li phược đoạn. Tức là cắt đứt sự ràng buộc của sở duyên. Đối lại với "Tự tính đoạn ". Sở duyên phược là bị cảnh phiền não sở duyên trói buộc không được tự tại, như tất cả sắc pháp hữu lậu, thiện pháp hữu lậu, tâm vô kí, tâm sở v.v... Nếu có thể dứt trừ được tự thể của tất cả pháp này thì tức là đoạn trừ được sự trói buộc của năng duyên, nhờ đó cũng có thể tự cởi bỏ được sở duyên, vì thế gọi là Duyên phược đoạn. [X. luận Câu xá Q.21; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. (xt. Nhị Đoạn).

DUYÊN PHƯỢC ĐOẠN

D

1372

DUYÊN QUÁN

.... .

Chỉ cho cảnh sở duyên (khách quan) và tâm năng quán (chủ quan). Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 hạ), nói: "Trong, ngoài đều dứt bặt; duyên, quán

đều vắng lặng”.

DUYÊN QUÁN CÂU TỊCH

Cảnh sở duyên và trí năng quán đều dứt bặt.

Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 (Đại 8, 349 trung), nói: “Khi thực hành sáu ba la mật, Bồ tát ma ha tát nên nghĩ: Đường sinh tử dằng dặc, tính chúng sinh thăm thẳm, nhưng bờ sinh tử như hư không, tính chúng sinh cũng như hư không, trong đó, thực không có sinh tử qua lại, cũng không có Niết bàn giải thoát. Bồ tát ma ha tát thực hành như thế thì có thể đầy đủ sáu ba la mật, gần nhất thiết chủng trí”.

Tam luận huyền nghĩa giải thích (Đại 45, 7 hạ): “Đã không có sinh tử, cũng không có Niết bàn, thì biết cũng không có chúng sinh, cũng không có Phật, như vậy há có kinh và luận ư? Bởi thế, trong, ngoài đều dứt bặt, duyên, quán đều vắng lặng”.

Vì duyên là cảnh thực tướng (đối tượng khách quan), quán là trí chính quán (chủ thể chủ quan), cho nên dùng trí chính quán vô sở đắc để đối ứng với cảnh thực tướng bất khả tư nghị thì trong, ngoài đều dứt bặt, duyên và quán đều vắng lặng; trong trạng thái đó, tất cả lí luận hoàn toàn chấm dứt.

DUYÊN SINH PHÁP

Phạm : pratìtyasamutpanna-dharma, Pàli : paỉiccasamuppanna-dhamma. Chỉ

cho pháp do duyên sinh, hoặc nói về nguyên lí duyên sinh.

Kinh Tạp a hàm quyển 12 (Đại 2, 84 trung), nói: “Thế nào là pháp duyên sinh? Đó là: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử bi ai khổ não. Dù Phật có ra đời hay chưa ra đời, pháp này vẫn thường trụ trong pháp giới. Đức Như lai tự biết được pháp này mà thành bậc Đẳng chính giác. Rồi Ngài đem pháp ấy diễn nói, chỉ dạy chúng sinh rằng: Duyên vô minh mà có hành, cho đến duyên sinh mà có lão bệnh tử ưu bi khổ não. Tất cả các pháp này là pháp trụ, pháp không, pháp như, pháp nhĩ, pháp bất li như, pháp bất dị như, là những pháp chân thực, không điên đảo, thuận theo duyên mà sinh khởi nên gọi là Duyên sinh pháp”.

Luận Câu xá quyển 9 dịch từ ngữ Nhân duyên pháp trong kinh Tạp a hàm là Duyên khởi pháp, còn pháp do duyên sinh thì dịch là Duyên dĩ sinh pháp; và giải thích Nhân phần của 12 chi là Duyên khởi, giải thích Quả phần là Duyên dĩ sinh. Luận Du già sư địa quyển 10 (Đại 30, 325 hạ) cũng nói: “Chư hành sinh khởi các pháp gọi là Duyên, pháp ấy đã sinh gọi là Duyên sinh”.

Đứng trên lập trường các pháp không có tự tính để thuyết minh mối quan hệ giữa quả và duyên, bài kệ thứ 14 của phẩm Nhân

duyên 13 trong Trung luận quyển 1 (Đại 30, 3 trung), nói:

“Nhược quả tòng duyên sinh,
Thị duyên vô tự tính
Tòng vô tự tính sinh
Hà đắc tòng duyên sinh?
Quả bất tòng duyên sinh
Bất tòng phi duyên sinh
Dĩ quả vô hữu cố
Duyên, phi duyên diệc vô”
(Nếu quả từ duyên sinh,
Duyên ấy không tự tính;
Từ không tự tính sinh
Sao gọi từ duyên sinh?
Quả chẳng từ duyên sinh
DUYÊN QUÁN
D
1373
Không từ phi duyên sinh
Bởi lẽ quả không có,
Duyên phi duyên cũng không).

Duyên khởi là dịch ý từ tiếng Phạm: pratìtyasamutpàda, dịch cũ là Nhân duyên. Còn Duyên sinh là dịch ý từ tiếng Phạm: pratìtyasamutpanna. Ba danh từ Duyên sinh, Duyên khởi, Nhân duyên thường được dùng lẫn cho nhau, trường hợp này rất nhiều. Chẳng hạn như phần phân biệt tự tính và phân biệt ái, phi ái trong luận Nhiếp đại thừa luận thích quyển

2, ngài Chân đế đời Lương dịch ái, phi ái là hai Duyên sinh; còn ngài Huyền trang đời Đường thì dịch là hai Duyên khởi.

Ngoài ra, luận Duyên sinh 1 quyển do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy là bản dịch khác của luận Đại thừa duyên sinh 1 quyển do ngài Bất không dịch vào đời Đường, nội dung giải thích 12 duyên khởi.

[X.kinh Đại sinh nghĩa; kinh Tì bà thi Phật Q.thượng; kinh Trừ cái chướngbồ tát sở vấn Q.17; kinh Tín Phật công đức; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.12; luận Phẩm loại túc Q.6; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.5, Q.7; luận A tì đạt ma hiển tông Q.14; luận Thuận chính lí Q.28; luận A tì đàm tâm Q.1 Hạnh phẩm; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; luận Du già sư địa Q.56; Nhân duyên tâm luận tụng].

DUYÊN SƠN TAM ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC

Gồm 3 quyển, do sư Tùy thiên thuộc tông Tịnh độ Nhật bản biên soạn, là mục lục của ba bộ Đại tạng Tống, Nguyên, Cao li được cất giữ ở chùa Tăng thượng núi Tam duyên Đông kinh (Tokyo).

Bản mục lục này đối chiếu so sánh những chỗ dị đồng giữa ba bộ Đại tạng nói trên để sửa chữa; nếu là các bản dịch khác của cùng một bộ kinh thì tùy theo chỗ dị đồng mà chú giải thêm để giúp người đọc

được dễ dàng.

Về tên kinh thì tác giả ghi theo tên trong các bộ Khai nguyên lục, Trinh nguyên lục, Đại tạng cương mục, Chí nguyên lục, Pháp bảo tiêu mục, Duyệt tạng tri tân v.v... và bổ sung thêm nhận xét của chính tác giả.

Sách này khảo chứng rõ ràng chính xác, được các học giả dùng theo. Ở đầu quyển có bài tựa do tác giả soạn vào năm Diên hưởng thứ 5 (1748). Tác phẩm này được đưa vào bộ Chiêu hòa pháp bảo tổng mục lục quyển 2.

DUYÊN THÀNH

.....

Hàm ý do nhân duyên tạo thành. Nghĩa là các pháp do nhân duyên tạo thành hoàn toàn không có tự tính.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 503 hạ), nói: “Cái gọi là một, chẳng phải tự tính là một, mà do nhân duyên tạo thành một. (...) Cho đến 10 đều chẳng phải tự tính là 10, vì do nhân duyên tạo thành 10. Như vậy, trong 10 có một, đó là do duyên tạo thành không có tính 10. Nếu không như vậy thì tự tính không có duyên khởi, không gọi là 10 được. Cho nên tất cả duyên khởi đều chẳng phải tự tính”.

Tông Hoa nghiêm đã căn cứ vào lí các duyên tạo thành này mà lập ra thuyết Vô tận duyên khởi. Nghĩa là trong một có nhiều

nên 10 tức là một, một nhiều dung hợp, muôn vật giao thoa đan dệt vào nhau mà không hề ngại trở lẫn nhau: đó là lí sự sự vô ngại.[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương phục cổ kí Q.6; Hoa nghiêm ngũ giáo chương thông lộ kí Q.26]. (xt. Nhân Duyên).

DUYÊN TRUNG

.....

Chỉ cho cái cảnh (đối tượng) mà tâm

DUYÊN TRUNG

D

1374

duyên theo để chuyên chú. Người mới học, muốn định tâm ở một cảnh thì nên chú tâm nơi đầu sống mũi, hoặc ở giữa hai chân mày hay ở trên trán, đừng để tâm duyên theo cảnh khác; nếu không thì một tâm hai cảnh, tâm, cảnh phân tán, khó có thể định tâm được. [X. luận Đại trí độ Q.21; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu].

DUYÊN TU

Một trong hai cách tu. Đối lại với “Chân tu ”. Người nương theo duyên để tu tập Thiền quán, gọi là Duyên tu; trái lại, không nhờ vào duyên mà thuận theo tự tính để tu, thì tức là không tu mà tu, gọi là Chân tu.

Trong giai vị tu hành của Biệt giáo

thuộc tông Thiên thai, thì Duyên tu là phương pháp tu hành của các Bồ tát chưa đến Sơ địa (Hoan hỉ địa) còn Chân tu là phương pháp tu hành của các Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Đẳng giác. [X. Ma ha chỉ quán Q.6 hạ; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3 hạ]. (xt. Chân Tu Duyên Tu).

DUYÊT CHÚNG

.....

Làm đẹp lòng mọi người. Phạm : Karma-dàna. Âm Hán: Yết ma đà na. Cũng gọi Tri sự. Hàm ý xem xét các việc, làm đẹp lòng mọi người. Là một chức vụ trong tăng đoàn, có trách nhiệm trông coi điều hành mọi việc của tùng lâm. [X. Đại tống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Tri Sự, Duy Na).

DUYÊT TẠNG TRI TÂN

.....

Gồm 48 quyển, do ngài Ngẫu ích Trí húc (1599-1655) thuộc tông Thiên thai biên soạn vào cuối đời Minh, thu vào Đại chính tạng Pháp bảo tổng mục lục tập 3.

Sách này chia 1773 bộ kinh Phật đã được đưa vào Đại tạng thành bốn bộ: Kinh, Luật, Luận, Tạp và giải thích những chỗ trọng yếu.

1. Tạng kinh: Các kinh Đại thừa được

xếp theo thứ tự năm thời phán giáo của tông Thiên thai (Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa, Niết bàn) gồm 976 bộ (từ quyển 1 đến quyển 25); kinh Tiểu thừa gồm 211 bộ (quyển 26 đến quyển 31).

2. Tạng Luật: Luật Đại thừa gồm 30 bộ (quyển 32); luật Tiểu thừa 61 bộ (quyển 33) và phụ thêm các thiên: Nghi (còn ngờ), Tự (tương tự), Tạp (lẫn lộn), Ngụy (kinh giả).

3. Tạng Luận: Chia ra luận Đại thừa và luận Tiểu thừa. Luận Đại thừa lại chia: Thích kinh luận gồm 71 bộ (quyển 34), Tông kinh luận gồm 117 bộ (quyển 35 đến quyển 37), Chư luận thích gồm 32 bộ (quyển 38, 39). Luận Tiểu thừa gồm 47 bộ (quyển 40). Về tác giả thì chia các vị người Ấn độ và người Trung quốc.

4. Tạng tạp: Gồm Ngoại đạo và các kinh bị nghi là kinh giả của Ấn độ... có 48 bộ (quyển 41) và Sám nghi, Tịnh độ, Thai tông, Thiền tông, Hiền thủ tông, Từ ân tông, Mật tông, Luật tông, Toản tập, Truyện kí, Hộ pháp, Âm nghĩa, Mục lục, Tự tán, Pháp sự, Ưng thu nhập nghĩa v.v... có 176 bộ (quyển 40 đến 44).

Riêng ở đầu sách có Tổng mục lục 4 quyển.

Kể từ bộ Khai nguyên thích giáo lục do

ngài Trí thăng soạn vào đời Đường đến nay, Duyệt tạng tri tân là tác phẩm đầu tiên thay đổi phương pháp phân loại và cách sắp đặt mục lục kinh Phật. Và Đại tạng kinh của Nhật bản (được sửa chữa và in rút ngắn lại)

DUYÊN TU

D

1375

ấn hành vào năm Minh trị 13 (1880) cũng như Tần già tinh xá giáo san Đại tạng kinh của Trung quốc, trên đại thể, cũng bắt chước phương pháp phân loại của Duyệt tạng tri tân.

Ngoài ra, còn có Tiểu duyệt tạng tri tân 4 quyển là bộ sách rút ngắn và chỉ biên soạn phần chủ yếu của Duyệt tạng tri tân.

DƯ CAM TỬ

Phạm: àmala. Tức là cây A ma lặc. Cũng gọi cây Am ma lạc ca. Quả của nó mới ăn thì đắng, chát, sau thì ngon ngọt.

Tì nại da tạp sự quyển 1 phần chú thích về Dư cam tử, nói (Đại 24, 210 trung): "Tiếng Phạm Am ma lạc ca, Tàu dịch là Dư cam tử". [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.17; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. A Ma Lặc Thụ).

DƯ KẾT

.....

Kết sử còn sót lại, chỉ cho những phiền

não chưa bị dứt trừ hết.

Đại thừa nghĩa chương quyển 16 (Đại 44, 783 trung), nói: “Nếu trừ được tham thì các kết sử khác (dư kết) cũng theo đó mà diệt hết. Nếu trừ được lo thì các cảm nhận khác (dư thụ) cũng theo đó mà diệt. Ví như chẻ tre, mắt đầu tiên rất khó vỡ, nếu mắt đầu tiên bị chẻ vỡ thì các mắt khác cũng đều vỡ, tham, lo cũng vậy”.

Ngoài ra, những ý niệm chấp trước còn sót lại trong tâm, gọi là dư chấp.

DƯ LƯU

.....

Chỉ cho các tông phái khác ngoài tông của mình; hoặc chỉ cho những chi phái pháp tôn của tông mình. Ngoài ra, cũng có trường hợp lấy tông mình làm bản vị mà gọi các tông khác là Dư tông. [X. Chính pháp nhãn tạng Tọa thiền châm].

DƯ NIỆM

.....

Niệm khác. Tâm không chuyên chú vào một đối tượng mà nghĩ đến những việc khác. Kinh Đại bảo tích quyển 68 (Đại 11, 386 hạ), nói: “Những người trong hội này không có ý nghĩ nào khác (dư niệm), chỉ một lòng chiêm ngưỡng Đại cù đàm, cầu xin diễn bày việc thụ

kí”.

DƯ TẬP

I. Dư tập. Những tập khí (thói quen) còn sót lại sau khi đã dứt trừ phiền não. Cũng gọi Tàn tập, Dư khí, Tập khí. Hàng Nhị thừa không thể đoạn trừ tập khí, chỉ có Phật mới dứt được.

Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 537 thượng), nói: “Vào sâu lí duyên khởi, đoạn trừ các tà kiến, dứt hai bên có, không, dư tập cũng hết sạch”.[X. kinh Hoa Nghiêm (bản dịch mới) Q.2; luận Đại trí độ Q.2]

II. Dư tập. Phạm:Pilinda- vatsa. Hán âm: Tất lăng già bà ta. Một trong các vị đệ tử của đức Phật. Ngài thuộc dòng Bà la môn ở thành Xá vệ, mới đầu học chú thuật tàng hình, sau gặp đức Phật, bèn xuất gia làm đệ tử của Ngài. (xt. Tất Lăng Già Bà Ta).

DƯ THÚ

Các cõi (đường) khác. Tức chỉ cho cõi trời và bốn cõi : Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, A tu la v.v... [X. Chính pháp nhãn tạng xuất gia công đức].

DƯ THÚ

D

1376

DƯ THỪA

.....

Các thừa khác. Giáo pháp của tông mình gọi là Tông thừa, giáo pháp của các tông khác gọi là Dư thừa.

Thừa, nghĩa là cái phương tiện ví như cỗ xe, hoặc con thuyền chuyên chở chúng sinh từ bến mê sang bờ giác, phương tiện đó chính là giáo pháp. Như phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa quyển 1 lấy Viên giáo Pháp hoa làm thừa chân thực, còn các Biệt giáo khác vì là giáo pháp phương tiện, chưa được trọn đủ, nên gọi là Dư thừa.

Ngoài ra, đối với các giáo pháp ngoài giáo pháp Đại thừa cũng gọi là Dư thừa. [X. luận Câu xá Q.23; Du già sư địa luận thích; Pháp hoa văn cú Q.4 phần trên].

DƯ UẨN

.....

Uẩn còn lại. Uẩn nghĩa là chứa nhóm, chỉ cho năm uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức... Dư uẩn nghĩa là Bồ tát tuy đã trút bỏ thân năm uẩn phần đoạn sinh tử, nhưng còn rớt lại thân năm uẩn biến dịch sinh tử. Hoặc có thuyết gọi thân sau cùng của Nhị thừa và Bồ tát là Dư uẩn.

DỰ LƯU HƯỚNG

.....

Phạm: Srotàpatti - pratipannaka.

Cũng gọi Nghịch lưu hướng. Hàm ý là Nhân vị hướng tới quả Dự lưu. Đây là giai

vị Kiến đạo của bậc Thánh mới phát được Thánh trí vô lậu. [X. Trung a hàm Q.30 kinh Phúc điền; luận Thuận chính lí Q.65]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

DỰ LƯU QUẢ

.....

Phạm: Srotàpanna. Dịch âm: Tu đà hoàn, Tốt lộ đa a bán na. Dịch mới là Dự lưu, dịch cũ là Nhập lưu. Còn dịch là Nghịch lưu. Quả thứ nhất trong bốn quả Thanh văn, một trong 18 bậc Hữu học. Chỉ cho quả vị dự vào Thánh đạo vô lậu.

Hàng Thanh văn dứt hết Kiến hoặc trong ba cõi mới đạt đến quả vị ngược dòng sinh tử, gọi là Nghịch lưu quả. Bởi vì chữ "lưu" (dòng) trong Dự lưu là chỉ cho Thánh đạo lưu (dòng của đạo Thánh). Dứt hết Kiến hoặc trong ba cõi mới được tham dự vào dòng Thánh giả, gọi là Dự lưu quả. Vì đây là quả đầu tiên của thừa Thanh văn, cho nên còn gọi là Sơ quả. Người hướng tới quả này, trong giai đoạn dứt Kiến hoặc của 15 tâm Kiến đạo, gọi là Nghịch lưu hướng, cũng gọi Dự lưu hướng, tức là Nhân vị của quả Dự lưu. Dự lưu hướng là giai vị Kiến đạo, Dự lưu quả là giai vị Tu đạo.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói: "Dự lưu, tiếng Phạm là Tốt lộ đa a bán na, Hán dịch là Dự lưu. Tất cả Thánh

đạo gọi là Lưu (dòng chảy), vì hay nối nhau chảy tới Niết bàn. Mới chứng quả và dự vào dòng Thánh nên gọi là Dự lưu. Xưa dịch Tu đà hoàn là lầm. Hoặc dịch là Nghịch lưu, Nhập lưu, hay Chí lưu... đều là một".

Luận Câu xá quyển 23 (Đại 29, 123 thượng), nói: "Dự lưu, nghĩa là các đạo vô lậu gọi chung là lưu; do vì nhân này mà tới được Niết bàn". [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt hiền thánh; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

DỰ NGÔN

.....

Lời nói đoán trước. Nghĩa chính là thần thánh mượn miệng của một người đặc biệt được chỉ định để nói lên ý của

DƯ THỪA

D

1377

các Ngài. Cùng nghĩa với chữ "Vu .." (cô đồng, cô bóng), tương đương với tiếng Phạm vipra.

Để thích ứng với xu hướng của lòng người và vì phương tiện giáo hóa, hoằng pháp, Phật giáo cũng thường có lời dự đoán về quá khứ, hiện tại, vị lai, như:

1. Lời dự đoán về tình hình sau khi đức

Phật nhập diệt, giáo pháp của ngài sẽ bị thay đổi được ghi chép trong các kinh: Kinh Phật thuyết đương lai biến, kinh Phật thuyết pháp diệt tận v.v...

2. Lời dự đoán về việc bồ tát Di lặc giáng sinh được ghi trong: Kinh Di lặc hạ sinh, kinh Bồ tát xử thai v.v...

3. Lời đoán trước có liên quan đến chính đức Phật được ghi trong: Kinh Bát nê hoàn, kinh Đại bát niết bàn, kinh Tứ đồng tử tam muội v.v...

4. Lời dự đoán về các biến cố xã hội có liên quan mật thiết với đức Phật được chép trong: Kinh Lưu li vương v.v...

Ngoài ra, những lời dự đoán về việc thiện ác báo ứng ở đời sau của mỗi cá nhân tùy theo sự tạo nghiệp của họ, được gọi là Thụ kí.[X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luận Thuận chính lí Q.44; luận Thành thực Q.1 phẩm Thập nhị bộ kinh]. (xt. Thụ Kí).

DỰ TU

Tu dự bị trước. Cũng gọi Nghịch tu. Nghĩa là lúc còn sống gắng tu các việc thiện, chứa góp công đức để cầu mong sau khi chết được sinh về Tịnh độ, thoát khỏi ba đường ác, tám nẻo khổ nạn. Pháp tu này là căn cứ theo kinh Quán đính quyển 11, kinh Địa tạng bản nguyện quyển hạ v.v...

Ngoài ra, trong thời gian dự tu, thỉnh chư tăng để cúng dường trai soạn, gọi là Dự tu trai.

DỰ TU THẬP VƯƠNG SINH THẤT KINH

Có 1 quyển, do ngài Tạng xuyên soạn thuật vào đời Đường. Tên đầy đủ là: Diêm la vương thụ kí tứ chúng nghịch tu sinh thất vãng sinh Tịnh độ kinh. Gọi tắt: Thập vương kinh, Thập vương sinh thất kinh, Dự tu thập vương kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 92 (Đồ tượng tập).

Nội dung trình bày về việc vua Diêm la được thụ kí thành Phật và về công đức của việc dự tu Thập vương thất trai.

Trước hết, kinh này cho biết, khi sắp vào Niết bàn, đức Phật đã thụ kí cho Diêm la thiên tử thành Phật và lí do tại sao Diêm la lại ở dưới cõi âm; kế đến, nói về công đức của việc nhận giữ kinh này và của việc tu Thập vương thất trai; tiếp đó, trình bày về việc 10 vị vua từ Tần quảng vương đến Ngũ đạo chuyển luân vương tra xét tội phúc của các vong hồn lúc sinh tiền; sau hết, khuyên người ta tạo công đức tu trai.

Về nguồn gốc của kinh này, có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết cho kinh này là bản dịch khác của kinh Địa tạng thập vương, có thuyết cho là tác phẩm do Tạng xuyên soạn thuật và bảo là kinh giả. Từ cuối đời Đường trở đi, kinh này được lưu

truyền rất rộng ở Trung quốc, Thích thị lục thiếp quyển 16 của Nghĩa sở đời Hậu chu và Thích môn chính thống quyển 4 của Tông giám đời Tống v.v... đều có trích dẫn kinh này.

Ngoài ra, kinh này cũng được lưu truyền ở Hàn quốc và Nhật bản. (xt. Địa Tạng Bồ Tát Phát Tâm Nhân Duyên Thập Vương Kinh).

DỮ DỤC

Gửi ý kiến. Khi chúng tăng cử hành Bố tát, Tự tứ hoặc bàn thảo (yết ma) về

DỮ DỤC

D

1378

các việc khác mà có vị tỉ khưu nào vì đau nặng hay vì một lí do bất khả kháng không tham dự được, thì vị tỉ khưu ấy phải đem ý kiến của mình (tán thành hay phản đối) ủy thác cho vị tỉ khưu khác ra trình bày trước đại chúng, như thế gọi là Dữ dục. Vị tỉ khưu nhận sự ủy thác ấy gọi là Thụ dục ; đem ý kiến được ủy thác truyền đạt đến chúng tăng gọi là Thuyết dục .

DỮ ĐOẠT

Phương pháp được sử dụng trong Thiền gia để hướng dẫn người học. Dữ là cho, tức là cho người tu hành được phát huy khả năng lãnh hội của mình một cách tự nhiên,

là ý “phóng hành ” (buông lỏng). Đoạt là lấy lại, không cho phép, hoặc ngăn chặn tất cả sự tự do, là ý “bả trụ ” (nắm giữ lại). Bởi thế, khi hình dung cái phương pháp khéo léo, buông, bắt tự do mà thầy dùng để tiếp hóa người học thì gọi là “Dữ đoạt tự tại”.

Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: “... Đó là việc cơm nước tầm thường của nạp tăng, nhưng đến lúc dứt tuyệt các dòng, thì hiện đằng đông ẩn đằng tây, ngược xuôi tung hoành, buông, bắt (dữ đoạt) tự tại”.

Ngoài ra, khi bình luận giáo nghĩa, khen thì lấy dùng, gọi là Dữ, mà chê thì bác bỏ gọi là Đoạt. [X. Tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

DỮ LỰC BẤT CHƯỚNG

Cho thêm sức mạnh để khỏi bị chướng ngại. Một trong những duyên tăng thượng. Đối lại với “Vô lực bất chướng”. Nghĩa là giúp thêm sức mạnh để bù vào chỗ không đủ sức, khiến không bị ngăn ngại.

DỮ MA

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên là tục ngữ ở đời Tống. Cũng gọi Nhẫm ma, Dị một, Y ma, Trập ma.

Chỉ cái trạng thái sự vật đang được trình bày và trạng thái sự vật đã được thực hiện,

nghĩa là như vậy, như thế đấy...

Vô môn quan quyển 23 (Đại 48, 295 hạ) nói: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, ngay lúc ấy (dữ ma thời), cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?” [X. Bích nham lục tắc 5, tắc 42].

DỮ NGUYÊN THỦ

Tay bắt ấn “Dữ nguyện” (ban cho điều mong cầu). Cách bắt ấn như sau : Bàn tay phải ngửa lên, năm ngón duỗi thẳng và hướng xuống, làm như dáng của báu như ý và nước cam lộ đang từ lòng bàn tay chảy xuống. [X. kinh Nhiếp chân thực; Đại nhật kinh sớ Q.16].

DƯỢC CHÂU NHỊ THÂN

.....

Chỉ cho thân Dược thụ vương và thân Như ý châu vương do đức Phật hóa hiện. Dược là cây thuốc có khả năng chữa khỏi các tật bệnh; châu là ngọc châu như ý có thể sinh ra các vật quí báu. Bởi thế, đức Phật hóa hiện làm thân cây thuốc và thân ngọc châu như ý để diệt trừ các khổ não và mang lại yên vui cho chúng sinh. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.6; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Gia tường); Quan âm huyền nghĩa Q.thượng].

DƯỢC ĐỒNG TỬ

.....

Cậu bé được làm bằng cỏ thuốc.

DỮ ĐOẠT

Ấn Dữ

Nguyên

D

1379

Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 8 chép, thì Kì vực (Phạm:Jìvaka, một đệ tử của đức Phật, nổi tiếng về Y học) lấy cỏ thuốc làm thành hình đứa bé dáng rất xinh đẹp, dễ thương, có thể đi, đứng, ngồi, nằm, qua lại xoay vòng v.v... mỗi khi có người bệnh đến xin chữa, thì Kì vực đem Dược đồng tử cho họ xem và bảo họ vui chơi múa hát với nó, thì họ sẽ hết bệnh.

DƯỢC KIỀN ĐỘ

Cũng gọi Y dược pháp. Kiền độ thứ 7 trong 20 kiền độ.

Kiền độ, Phạm: skandha, Pàli: khandhaka, hàm ý chứa nhóm, tụ tập, tức là chia loại các pháp rồi biên tập những pháp cùng loại vào một chỗ, tương đương với phẩm, tiết.

Dược kiền độ qui định việc ăn uống và thuốc thang của tỉ khưu có bệnh, như: loại thực phẩm nào thích hợp, thuốc gì để chữa trị và phải uống thuốc như thế nào v.v... [X. luật Tứ phần Q.42, Q.43; Bát tông cương yếu].

DƯỢC SƠN DUY NGHIỄM (751-834)

.....

Vị tăng đời Đường, thuộc pháp hệ ngài
Thanh nguyên Hành tư. Sư là người Giáng
châu tỉnh Sơn tây, họ Hàn.
Năm 17 tuổi
sư theo ngài Tuệ
chiếu ở Tây sơn
thuộc Triều
dương (Quảng
đông) xuất gia.
Năm Đại lịch thứ
8 (773), sư đến
ngài Hành sơn
Hi tháo thụ giới
Cụ túc. Sư thông
suốt kinh luận,
giữ giới luật rất nghiêm. Sau, sư tham yết
ngài Thạch đầu Hi thiên, lãnh hội ý chỉ
sâu kín. Kế đến, sư lại tham yết ngài Mã tổ
Đạo nhất và ngay sau câu nói của ngài, sư
liền khế ngộ và ở lại thị giả ngài ba năm.
Sau, sư lại trở về với ngài Thạch đầu và nối
pháp của ngài. Không bao lâu, sư đến Dược
sơn thuộc châu Lễ, mở rộng đạo tràng giảng
pháp, bốn chúng tụ hội, tông phong rất thịnh.
Một đêm, sư lên núi đi dạo, bỗng thấy
mây tan trăng sáng, sư cười lớn một tiếng,
vang vọng cả một vùng phía đông Lễ dương
xa hơn 90 dặm, dân sống trong vùng đều
nghe tiếng cười của sư. Nhân đó, Thứ sử

Lãng châu là Lí cao mới tặng sư bài thơ nguyên văn như sau (Đại 50, 816 trung).

“Tuyển đắc u cư khiếp dã tình
Chung niên vô tống diệc vô nghinh
Hữu thời trực thướng cô phong đính
Nguyệt hạ phi vân tiếu nhất thinh (thanh)”

.....

Tạm dịch:

Được chỗ u nhàn ở thảnh thơi
Quanh năm không tiễn cũng không mời
Có khi lên thẳng trên đầu núi
Cười vang một tiếng dưới trăng chơi!

Sư tịch vào năm Thái hòa thứ 8 (834) đời Đường, thọ 84 tuổi. Có thuyết nói sư tịch vào tháng chạp năm Thái hòa thứ 2, thọ 70 tuổi. Vua ban thụy hiệu “Hoằng đạo Đại sư”. [X. Tống cao tăng truyện Q.17; Tổ đường tập Q.4; Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Truyền pháp chính tông kí Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.5].

DƯỢC SƠN THĂNG TÒA

.....

Dược sơn lên tòa. Tên công án trong

DƯỢC SƠN THĂNG TÒA

Dược Sơn Duy Nghĩa

D

1380

Thiền tông. Công án này nói về việc Thiền

sư Dược sơn Duy nghiễm đời Đường lên tòa nói pháp dạy chúng tăng.

Thung dung lục tắc 7 (Đại 48, 231 trung), nói: “Đã lâu, Dược sơn không thăng tòa, nên Viện chủ bạch rằng: “Lâu nay đại chúng trông mong được dạy bảo, vậy xin Hòa thượng nói pháp cho họ nghe”. Dược sơn bảo đánh chuông. Khi chúng tăng vừa tập họp, Dược sơn lên tòa, im lặng hồi lâu, rồi xuống tòa về phương trượng! Viện chủ theo sau thưa hỏi: “Vừa rồi Hòa thượng hứa nói pháp cho chúng nghe, tại sao Ngài không dạy một lời?” Dược sơn đáp: “Kinh đã có kinh sư, luận thì có luận sư, sao còn trách lão tăng?”

Công án trên thuyết minh Dược sơn lên tòa nói pháp, tuy chưa dạy nửa lời nhưng ngay đó đã thị hiện tam muội sống động “toàn thân nói pháp”. Cho nên sau đó Dược sơn nói câu: “Kinh thì có kinh sư, luận đã có luận sư” không ngoài việc biểu thị kinh do kinh sư nói, luận do luận sư nói, đều chỉ là một phần của chân lí Phật pháp, không giống một tí nào với “toàn thân nói pháp” đã thoát khỏi mọi vướng mắc của ngôn từ : đó là điểm nòng cốt của công án này.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14].

DƯỢC SƯ ẤN TƯỚNG

Ấn tướng của đức Dược sư Như lai. Để bàn tay trái ở dưới rốn, rồi để tay phải

chồng lên trên tay trái, đầu hai ngón cái chạm vào nhau: đó là ấn căn bản của Dược sư Như lai. Trong ấn này, bốn ngón của tay trái biểu thị bốn đại của chúng sinh, bốn ngón của tay phải biểu thị bốn đại của Phật giới. Tất cả tật bệnh của chúng sinh đều bởi bốn đại không điều hòa gây ra, cho nên dùng bốn đại của Phật giới mà điều hòa bốn đại của chúng sinh giới để làm bình thuốc, rồi dùng hai ngón tay cái (tức là hai không) biểu thị nghĩa hòa nhập thuốc hai không vào tật bệnh của chúng sinh, cho nên ấn này cũng gọi là Dược hồ ấn (ấm bình thuốc).
Ngoài ra, ấn này còn được dùng làm Pháp giới định ấn, quán tưởng Dược hồ trong lòng bàn tay.

DƯỢC SƯ HỘ MA

....

Cũng gọi là Thất đàn ngự tu pháp, Thất Phật dược sư pháp. Là pháp tu của Thai mật Nhật bản lấy bảy đức Phật Dược sư làm bản tôn cầu tiêu trừ tai nạn, tăng thêm lợi ích. (xt. Thất Phật Dược Sư Pháp).

DƯỢC SƯ HỐI QUÁ

.....

Cũng gọi là Dược sư sám. Pháp tu lấy đức Dược sư Như lai làm bản tôn để sám hối tội chướng.
Hối quá nghĩa là sám hối tội lỗi. Tức là

nghi thức lễ bái sám hối trước đức Phật
những tội lỗi đã do thân, miệng, ý của mình
tạo ra để cầu được phúc lợi. Có nhiều loại
pháp hốiquá nương vào bản tôn khác nhau
để tu, trong đó, pháp tu lấy đức Dược sư
Như lai làm bản tôn, thì gọi là Dược sư hối
quá. Sách Dược sư tam muội hành pháp do
vị tăng đời Minh tên là Thụ đăng soạn chính
đã được căn cứ vào pháp hối quá này.(xt.
Dược Sư Tam Muội Hành Pháp)

DƯỢC SƯ LƯU LI QUANG NHƯ LAI BẢN NGUYÊN CÔNG ĐỨC KINH

Phạm : Bhagavàn-bhaiwajyaguruvaidùryaprabhasya pùrvapraṇidhànavizewa-vistara.

Có 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Dược sư Như lai bản nguyện công đức kinh, Dược sư bản nguyện công đức kinh, Dược sư bản nguyện

DƯỢC SƯ ẤN TƯỚNG

D

1381

kinh, Dược sư kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 14.

Kinh này có năm loại bản Hán dịch (có thuyết nói bốn loại), xếp theo thứ tự thời gian được dịch như sau :

1. Bản do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch vào đời Đông Tấn (317- 322).

2. Bản do ngài Tuệ giản dịch vào đời

Lưu Tống (475).

3. Bản do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy (615).

4. Bản do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường (650).

5. Bản do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường (707).

Trong năm bản dịch trên đây, các bản 1,2,3 nhấn mạnh về phương diện công đức của Phật Dược sư, gọi là Kinh Dược sư tùy nguyện. Bản dịch của ngài Nghĩa tịnh gọi là kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức, hoặc kinh Thất Phật dược sư, trình bày rõ về bản nguyện và đà la ni của bảy đức Phật Dược sư. Bản dịch của ngài Huyền trang được lưu hành phổ biến nhất, lấy tư tưởng lợi ích hiện thế và vãng sinh Tịnh độ làm đặc chất.

Tại Tây tạng, kinh Dược sư có hai bản dịch, trong đó, bản tương đương với kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức đề là: Bcom-ldam #das smangyi bla vaidùrya#i hod-kyi síon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa.

Còn bản dịch tương đương với bản dịch của ngài Nghĩa tịnh thì đề là: De-bshingzegs-pa bdun-gyi síon-gyi smon-lamgyi khya-par rgyas-pa.

Về sách chú sớ kinh này thì có: Dược sư bản nguyện kinh nghĩa sớ 3 quyển của

ngài Thực quán, Dược sư bản nguyện kinh sớ của các ngài Khuy cơ, Tĩnh mại, Thần thái, Độn luân, Cảnh hưng v.v... của mỗi vị đều có 1 quyển, Dược sư bản nguyện kinh cổ tích 2 quyển của Thái hiền v.v... [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3, Q.7; Pháp kinh lục Q.1, Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.5; Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2].

DƯỢC SƯ PHẬT

Dược sư, Phạm: Bhaiwajyaguru, âm Hán: Bệ sát xã lũ rô. Cũng gọi Dược sư Như lai; Dược sư lưu li quang Như lai, Đại y vương Phật, Y vương thiện thệ, Thập nhị nguyện vương. Là vị giáo chủ của thế giới Tịnh lưu li ở phương Đông. Khi còn tu đạo Bồ tát ở thời quá khứ, đức Phật Dược sư đã từng phát 12 nguyện lớn, nguyện diệt trừ các nỗi khổ do tật bệnh gây nên cho chúng sinh, khiến họ đầy đủ các căn, cuối cùng được đạo giải thoát; nhờ thệ nguyện ấy mà Ngài được thành Phật, trụ ở thế giới Tịnh lưu li, cõi nước của Ngài đẹp đẽ trang nghiêm như nước Cực lạc.

Thệ nguyện của đức Phật Dược sư không thể nghĩ bàn, nếu có người bị bệnh nặng, hiện tướng tử vong, lúc sắp chết, họ hàng thân thuộc của người này đêm ngày dốc lòng cúng dường lễ bái đức Phật

Dược sư, thắp 49 ngọn đèn, làm 49 lá phan trời năm mầu, tụng 49 biến kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức, thì người ấy sẽ được sống lại. Tín ngưỡng Phật Dược sư đã rất thịnh hành từ xưa đến nay.

Cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp, thì hình tượng của Phật Dược sư là: Tay trái cầm dược khí (bình thuốc, cũng gọi là ngọc vô giá), tay phải bắt ấn Tam giới, mặc áo ca sa, ngồi kết già (ngồi xếp bằng) trên đài hoa sen, dưới đài có 12 thần tướng. Mười hai thần tướng này thề nguyền hộ trì pháp môn Dược sư, mỗi vị cầm đầu 7000 Dược xoa quyến

DƯỢC SƯ PHẬT

D

1382

thuộc, ở các nơi để bảo vệ những chúng sinh thụ trì danh hiệu Phật Dược sư.

Lại nữa, hình tượng phổ thông được lưu truyền là hình tượng có tóc xoắn ốc, tay trái cầm bình thuốc, tay phải bắt ấn Thí vô úy (hoặc ấn Dữ nguyện), hai bồ tát Nhật quang, Nguyệt quang đứng hầu hai bên, gọi chung là Dược sư tam tôn. Hai vị đứng hầu hai bên này là bậc Thượng thủ trong vô lượng chúng ở cõi Tịnh độ của Phật Dược sư, là các bồ tát Nhất sinh bổ xứ. Cũng có

chỗ đặt bồ tát Quan âm và bồ tát Thế chí
đứng hầu hai bên Phật Dược sư.
Ngoài ra, cũng có thuyết lấy tám vị bồ tát:
Văn thù sư lợi, Quan âm, Thế chí, Bảo đàn
hoa, Vô tận ý, Dược vương, Dược thượng, Di
lặc v.v... làm thị giả của đức Phật này.
Theo kinh Dược sư lưu li quang thất
Phật bản nguyện công đức do ngài Nghĩa
tịnh dịch vào đời Đường, thì Phật Dược sư
còn có tên là Thất Phật Dược sư. Tức là
bảy đức Như lai gồm: Thiện xưng danh cát
tường vương Như lai, Bảo nguyệt trí nghiêm
âm tự tại vương Như lai, Kim sắc bảo quang
diệu hạnh thành tựu Như lai, Vô ưu tối
thắng cát tường Như lai, Pháp hải lôi âm
Như lai, Pháp
hải tuệ như ý
thần thông
Như lai và
Dược sư lưu li
quang Như lai.
Trong đó, sáu
vị Như lai
trước là những
phân thân của
đức Dược sư
Như lai.
Pháp Thất
Phật dược sư là một trong bốn pháp lớn
của Thai mật Nhật bản. Nếu các pháp tu

cầu tiêu trừ tai ách lấy Dược sư Như lai làm bản tôn, thì gọi là Dược sư pháp. Nghi quĩ của pháp này cũng giống như pháp Thất Phật dược sư. Hình tam muội da là bình thuốc. Chân ngôn thì có Đại chú và Tiểu chú khác nhau; Tiểu chú là: "Án hô lô hô lô chiến đà lợi ma đằng chỉ sa ha".

Ngoài ra, Dược sư Như lai là cùng thể với các đức Như lai A súc, Đại nhật hoặc Thích ca. [X. kinh Dược sư như lai bản nguyện (ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy); Dược sư lưu li quang Như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ; Dược sư Như lai quán hành nghi quĩ pháp; Tục cao tăng truyện Q.30 truyện ngài Chân quán đời Tùy; Tống cao tăng truyện Q.24 truyện ngài Nguyên kiểu đời Đường; Xuất tam tạng kí tập Q.5 Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Cổ kim đồ thư tập thành dị điển thứ 91 Phật tượng bộ].

DƯỢC SƯ TAM MUỘI HÀNH PHÁP

Có 1 quyển, do Tăng thụ đăng soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 129. Là sám pháp được soạn theo kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức, nói rõ việc sám hối theo đúng thệ nguyện của Dược sư như lai sẽ thoát khổ nạn, được yên vui. Nội dung gồm:

1. Định danh: Trình bày nguồn gốc của

danh xưng Dược sư tam muội.

2. Khuyến tu: Khuyên bảo tu tập tam muội này thì những điều mong cầu như sống lâu, giàu có, quan tước, con trai, con gái v.v... đều được toại nguyện.

3. Phương pháp: Chỉ bày phương pháp cúng dường Dược sư Như lai.

4. Thích nghi: Vì thời bấy giờ tư tưởng vãng sinh Tây phương rất thịnh hành, cho nên soạn giả phải giải thích sự nghi ngờ để khẳng định sách này là pháp trọng yếu để cầu phúc đức, trừ tai ách. Đến đời sau, phàm các việc cầu qua hoạn nạn được sống lâu,

DƯỢC SƯ TAM MUỘI HÀNH PHÁP

Dược Sư Như Lai

D

1383

phần nhiều đều lễ bái theo pháp sám này, tức là “Dược sư sám” hiện nay.

DƯỢC SƯ TAM TÔN

.....

Cũng gọi Đông phương tam thánh (Ba bậc Thánh ở phương Đông). Tức là đức Dược sư Như lai ở chính giữa, bồ tát Nhật quang biến chiếu đứng hầu bên trái, bồ tát Nguyệt quang biến chiếu đứng hầu bên phải. Kinh Dược sư Như lai bản nguyện (Đại 14, 402 thượng), nói: “Ở trong nước ấy có hai vị Đại bồ tát: Một là Nhật quang, hai là Nguyệt quang, là hàng Thượng thủ (đứng

đầu) trong vô lượng vô số các vị Bồ tát, giữ gìn kho chính pháp của đức Thế tôn Dược sư lưu li quang Như lai". (xt. Dược Sư Phật).

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ ĐẠI NGUYỆN

.....

Mười hai thệ nguyện lớn của Phật Dược sư. Cũng gọi Thập nhị đại nguyện, Thập nhị thượng nguyện.

Khi còn tu hạnh Bồ tát ở thời quá khứ, đức Phật Dược sư đã phát 12 thệ nguyện làm lợi ích chúng sinh là:

1. Tôi nguyện trong đời vị lai, khi được đạo Bồ đề, ánh sáng từ nơi thân tôi chiếu soi vô lượng thế giới, dùng 32 tướng và 80 vẻ đẹp trang nghiêm làm cho tất cả hữu tình cũng đều được như tôi không khác.

2. Nguyện thân tôi như lưu li, trong ngoài thanh tịnh, sáng hơn mặt trời mặt trăng, chúng sinh trong những nơi tối tăm đều được nhờ ánh sáng của tôi soi rọi.

3. Tôi nguyện dùng phương tiện trí tuệ khiến các hữu tình đều được thụ dụng không hết.

4. Tôi nguyện khiến những người làm đạo tà đều được an trụ trong đạo Bồ đề, những người tu đạo Nhị thừa đều ở yên trong đạo Đại thừa.

5. Tôi nguyện những người tu phạm hạnh trong giáo pháp của tôi đều giữ trọn

vẹn tất cả các giới cấm.

6. Tôi nguyện những người không đủ các căn, bị bệnh phong, điên khùng và những loại bệnh khác, khi nghe tên tôi thì các căn được đầy đủ, hết mọi bệnh khổ.

7. Người bị bệnh tật bức bách, không ai chăm sóc, không nơi nương tựa, được nghe tên tôi thì các bệnh đều tiêu tan.

8. Nếu có người nữ nguyện bỏ thân nữ, được nghe tên tôi thì sẽ thành tướng trượng phu.

9. Khiến chúng sinh đều thoát khỏi lưới ma, được chính kiến, mau chứng Vô thượng chính đẳng bồ đề.

10. Nếu bị phép vua trừng trị, thân tâm bị vô lượng khổ nạn bức bách, những chúng sinh ấy được nghe tên tôi đều thoát khỏi tất cả lo khổ.

11. Nếu người vì đói khát mà phải gây nghiệp ác, được nghe tên tôi thì trước hết tôi đem cho thức ăn ngon để nuôi thân, sau đó, ban cho pháp vị khiến được yên vui vĩnh viễn.

12. Những người nghèo khó không có quần áo, được nghe tên tôi, tôi sẽ cấp cho y phục tùy theo sở thích, cho đến các vật trang nghiêm đều được đầy đủ.

[X. kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức].

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG

.....

Mười hai vị tướng thần Dược sư. Cũng gọi Thập nhị thần vương, Thập nhị thần tướng, Thập nhị Dược xoa đại tướng, quyến thuộc của đức Phật Dược sư. Tức là 12 vị Dược xoa thần tướng ủng hộ và bảo vệ những người trì tụng kinh Dược sư. Hoặc có thuyết cho 12 vị thần tướng này là những phân thân của đức Phật Dược sư. Mỗi vị thần tướng cầm đầu 7.000 Dược xoa, tổng

cộng là 84.000 vị thần hộ pháp. Mười hai vị thần tướng Dược sư là :

1. Cung tì la, cũng gọi Kim tì la, nghĩa là rất sợ. Vị này thân màu vàng, tay cầm chiếc chày báu, lấy bồ tát Di lặc làm bản địa.

2. Phạt chiết la, cũng gọi Bạt chiết la, Hòa kì la, nghĩa là kim cương. Thân màu trắng, cầm gươm báu, lấy bồ tát Đại thế chí làm bản địa.

3. Mê xí la, cũng gọi Di khư la, nghĩa là chấp nghiêm. Mình màu vàng, tay cầm gậy báu hoặc chày một chĩa, lấy Phật A di đà làm bản địa.

4. An để la, cũng gọi Át nễ la, An nại la, An đà la, nghĩa là chấp tinh. Thân màu xanh lá cây, tay cầm chiếc dùi báu hoặc viên ngọc báu, lấy bồ tát Quan âm làm bản địa.

5. Át nhĩ la, cũng gọi Mạt nhĩ la, Ma ni la, nghĩa là chấp phong. Thân màu đỏ lợt, tay cầm cái chĩa hoặc mũi tên báu, lấy bồ tát Ma lợi chi làm bản địa.

6. San để la, cũng gọi Sa nễ la, Tố lam la, nghĩa là chỗ ở. Thân màu lam, tay cầm gươm hoặc tù và báu, lấy bồ tát Hư không tạng làm bản địa.

7. Nhân đạt la, cũng gọi Nhân đà la, nghĩa là chấp lực. Thân màu đỏ, tay cầm cái côn hoặc cái mâu báu, lấy bồ tát Địa tạng làm bản địa.

8. Ba di la, cũng gọi Bà da la, nghĩa là chấp ẩm. Thân màu đỏ lợt, tay cầm dùi hoặc cung tên báu, lấy bồ tát Văn thù làm bản địa.

9. Ma hổ la, cũng gọi Bạc hô la, Ma hưu la, nghĩa là chấp ngôn. Thân màu trắng, tay cầm cái rìu báu, lấy Phật Dược sư làm bản địa.

10. Chân đạt la, cũng gọi Chân trì la. Thân màu vàng, tay cầm giây lụa hoặc cây gậy báu, lấy bồ tát Phổ hiền làm bản địa.

11. Chiêu độ la, cũng gọi Chu đỗ la, Chiếu đầu la, nghĩa là chấp động. Thân màu xanh, cầm cái dùi báu, lấy bồ tát Kim cương thủ làm bản địa.

12. Tì yết la, cũng gọi Tì già la, nghĩa là viên tác. Thân màu đỏ, tay cầm bánh xe báu hoặc chày ba chẽ, lấy Phật Thích ca mâu ni làm bản địa.

Có thuyết nói 12 vị thần tướng này trong

12 giờ ban ngày, 12 giờ ban đêm, 12 tháng
trong bốn mùa thay phiên nhau giữ gìn ủng
hộ chúng sinh. Nếu phối hợp 12 thần tướng
với 12 địa chi ngược lên thì Cung tì la thuộc
Hợi, Phạt chiết la thuộc Tuất, Chiêu độ la
thuộc Sửu, Tì yết la thuộc Tí v.v...
Quan hệ phối với 12 địa chi, bản địa và
vật cầm tay của 12 vị thần tướng được đồ
biểu như sau:
DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG
12 thần tướng 12 Địa chi Bản địa Vật cầm tay
Tì Yết La Hợi Thần Di Lặc Chày Báu
Phạt Chiết La Tuất Thần Đại Thế Chí Gươm Báu
Mê Xí La Dậu Thần A Di Đà Chày Một Chĩa
An Để La Thân Thần Quan Thế Âm Ngọc Báu
Át Nhĩ La Mùi Thần Ma Lị Chi Mũi Tên
San Để La Ngọ Thần Hư Không Tạng Tù Và
Nhân Đạt La Tị Thần Địa Tạng Cây Mâu
Ba Di La Thìn Thần Văn Thù Cung Tên
Ma Hổ La Mão Thần Dược Sư Rìu Báu
Chân Đạt La Dần Thần Phổ Hiền Gậy Báu
Chiêu Độ La Sửu Thần Kim Cương Thủ Dùi Báu
Tì Yết La Tí Thần Thích Ca Chày Ba Chĩa
D
1385
Vì trong kinh Dược sư không thấy đề
cập đến thuyết phối hợp 12 địa chi với 12
Thần tướng, vả lại, trong Nhất hạnh a xà
lê thuyên tập và kinh Diệu kiến bồ tát thần
chú v.v... cũng không thấy có ghi chép, cho

nên thuyết này đã do ai truyền thì không được rõ. E rằng con số 12 thần tướng với con số 12 địa chi phù hợp nhau, hơn nữa, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 23 có nêu thuyết 12 con thú, bởi thế đời sau phụ họa mà đặt ra thuyết này. [X.kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; kinh Dược sư như lai bản nguyện công đức; Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp; kinh Quán đính Q.12; kinh Đà la ni Q.2; Tịnh lưu li tịnh độ tiêu].

DƯỢC SƯ TỰ

.....

Chùa ở Tây kinh, thị trấn Nại lương bên Nhật bản. Cũng gọi Tây kinh tự. Đại bản sơn của tông Pháp tướng Nhật bản, một trong bảy ngôi chùa có tiếng tại Nam đô, do Thiên hoàng Thiên vũ sáng lập. Niên hiệu Thiên diên năm đầu (973) bị hỏa hoạn, ngoại trừ điện Phật, tháp Đông, tháp Tây, còn tất cả đều bị cháy rụi. Sau

được làm lại mấy
lần, nay chỉ có
tháp Đông là
kiến trúc cũ, ngoài ra, điện Phật, nhà Giảng,
nhà Đông viện v.v...đều được xây dựng
vào thời đại Giang hộ. Tháp Đông là ngôi
tháp ba tầng, mỗi tầng đều có một tầng
phụ, trông giống như tháp sáu tầng, là cấu
trúc của thời kì đầu Nại lương còn lại, trên
nóc tháp có chín bánh xe là bộ phận đẹp
nhất.
Trong điện Phật, thờ ba pho tượng
Phật Dược sư (Dược sư tam tôn) đúc bằng
đồng, cũng là kiệt tác của thời kì đầu Nại
lương, tuy đã trải qua nhiều tai biến,
nhưng sắc diện vẫn còn sáng bóng, trông
rất đẹp. Nhà Đông viện thờ tượng bồ tát
Quan âm đứng cũng là tác phẩm cùng
thời gian. Tranh Cát tường thiên là bức
hội họa thời Thiên bình. Ngoài ra còn
có tượng vẽ của Đại sư Từ ân và mấy
pho tượng Phật của thời kì đầu Bình an.
[X. Nhật bản thư kỉ Q.29, Q.30; Dược sư
tự duyên khởi].
DƯỢC TẠNG
.....
Kho chứa thuốc. Ở Ấn độ, thời vua A
dục, có vị tỉ khưu bị bệnh đi tìm thuốc không
được, nhà vua ra lệnh xây dựng kho chứa
thuốc ở bốn cửa thành để phát thuốc cho

tất cả tỉ khưu và dân chúng khi đau ốm.
Tại Trung quốc, Dược tạng được sáng lập vào thời Đông Tấn. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2].

DƯỢC THẠCH

I. Dược thạch: Dược là dược nhị (các chất bổ cho người bệnh ăn); Thạch là Biếm thạch (cái kim bằng đá) dùng để chữa bệnh. Dược thạch tức là thuốc thang và các dụng cụ y khoa.
Mục La hán dược thực trong Tổ đình sự uyển quyển 1 (Vạn tục 113, 8 thượng), nói : "Thực nên gọi là thạch. Thức ăn được xem như là vị thuốc để chữa bệnh, cho nên gọi là dược thạch. Công phạt bệnh gọi là dược, trừ diệt bệnh gọi là thạch. Thời xưa dùng cây kim bằng đá chích vào da thịt

DƯỢC THẠCH

Tháp Đông Của Chùa Dược Sư

D

1386

để chữa bệnh". [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.18].

II. Dược thạch. Cũng gọi Dược thực. Chỉ cho bữa ăn chiều trong Thiền lâm. Phật cấm tỉ khưu đã quá giờ ngọ không được ăn, cho nên các chùa viện Thiền tông gọi sự ăn uống sau giờ ngọ là dược thạch, cũng tức là tiếng lóng chỉ cho bữa ăn chiều. Ý nói ăn để chữa bệnh đói khát.

Mục Du phương tham thỉnh trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1140 trung) : “Buổi chiều đặc biệt uống nước nóng, mặc áo đến, trụ trì mời vào (...) uống nước xong đến trước lò sưởi lễ tạ hai lần, mỗi lần ba lạy rồi vén áo ngồi xuống dùng dược thạch” (ý nói ăn cơm chiều).

Ngoài ra, theo truyền thuyết, chư tăng thời xưa mỗi ngày chỉ dùng hai bữa, cho nên vào buổi chiều những ngày mùa đông thường đốt một hòn đá nóng đặt ở nơi bụng để chống rét và trừ đói. Phương pháp này được gọi là Vạn linh đơn..... (thuốc chữa muôn bệnh) có thể trị liệu tất cả các bệnh dạ dày và ruột, do đó đời sau mới gọi bữa ăn chiều là Dược thạch. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Đạt ma kị điều, Nhập chúng nhật dụng điều; Hành trì quĩ phạm Q.1 Nhật phần hành trì; Hoàng bá thanh qui; Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn].

DƯỢC THẢO DỤ

Dụ cỏ thuốc. Một trong bảy thí dụ của kinh Pháp hoa. Cũng gọi Vân vũ dụ.

Kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Dược thảo dụ dùng mưa ví dụ cho giáo pháp của đức Phật, dùng cỏ cây ví dụ cho căn cơ của chúng sinh, còn dùng cỏ thuốc ví dụ cho căn tính của hàng Tam thừa. Cỏ thuốc có ba loại: Cỏ nhỏ, cỏ vừa, cỏ to. Cỏ nhỏ ví dụ người, trời, cỏ vừa ví dụ Thanh văn,

Duyên giác, cỏ to ví dụ Bồ tát. Cỏ thuốc tuy có to, nhỏ khác nhau, nhưng nếu được mây mưa tưới tắm thì cũng tốt tươi um tùm, có khả năng chữa trị nhiều bệnh. Bởi thế, cỏ thuốc được dùng để ví dụ với căn khí của hàng Tam thừa, tuy cao thấp khác nhau, nhưng nếu được mây lành mưa pháp của Như lai che mát tưới nhuần, thì có thể trở thành Đại y vương chữa khắp các bệnh. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Dược thảo dụ, thì ba cỏ, hai cây được dùng để ví dụ căn cơ của ngũ thừa, nhưng về cỏ to, hai cây trong Bồ tát thừa thì các tông giải thích không giống nhau. Tông Thiên thai theo thuyết trong Pháp hoa văn cú quyển 7, đem cỏ to ví dụ bồ tát Tạng giáo, cây nhỏ ví dụ bồ tát Thông giáo, cây to ví dụ bồ tát Biệt giáo. Tức là dùng ba cỏ, hai cây ví dụ hàng Ngũ thừa thất phương tiện. (xt. Tam Thảo Nhị Mộc).

DƯỢC THỤ VƯƠNG

Cũng gọi Dược vương thụ. Cỏ và cây có thể được dùng làm thuốc chữa bệnh gọi là dược thảo (cỏ thuốc), dược thụ (cây thuốc). Trong đó, thuốc hay nhất, tốt nhất gọi là Dược vương (vua thuốc). Nếu người ta đứng trước cây thuốc ấy thì thấy rõ tất cả lục phủ, ngũ tạng của mình.

Kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật quyển 3 (Đại 8, 705 thượng), nói : “Vì

chúng sinh mà làm chỗ nương tựa, chữa các bệnh như Dược thụ vương". [X. kinh Nại nữ nhân duyên].

DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT

Dược vương, Phạm: Bhaiwajya-ràja. Âm Hán: Bệ thệ xả la nhạ. Vị Bồ tát ban cho thuốc hay chữa bệnh thân, bệnh tâm cho chúng sinh. Là một trong 25 vị Bồ tát của Phật A di đà.

Cứ theo kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát nói, thì trong vô lượng

DƯỢC THẢO DỤ

D

1387

vô biên kiếp quá khứ, có đức Phật là Lưu li quang chiếu Như lai, cõi nước của Ngài tên là Huyền thắng phan. Sau khi đức Lưu li quang chiếu Như lai nhập diệt, trong thời tượng pháp, có tỉ khưu Nhật tạng, thông minh, nhiều trí, nói pháp Đại thừa vô thượng thanh tịnh bình đẳng đại tuệ của Như lai cho đại chúng nghe. Bấy giờ, trong thính chúng có Trưởng giả Tinh tú quang nghe pháp Đại thừa bình đẳng đại tuệ, lòng sinh vui mừng, đem thuốc hay của núi Tuyết cúng dường tỉ khưu Nhật tạng và chúng tăng, đồng thời phát nguyện đem công đức ấy hồi hướng vô thượng bồ đề và nguyện rằng: "Nếu có chúng sinh nào nghe tên tôi thì nguyện cho họ diệt trừ được ba thứ bệnh

khổ".

Lúc ấy, người em của Trưởng giả tên là Điện quang minh, cũng theo anh đem đề hồ, thuốc hay cúng dường tỉ khưu Nhật tạng và chúng tăng, cũng phát tâm đại bồ đề, nguyện được thành Phật.

Bấy giờ, đại chúng khen ngợi Trưởng giả Tinh tú quang là Dược vương, Điện quang minh là Dược thượng: đó là hai vị bồ tát Dược vương và Dược thượng sau này.

Cũng theo kinh đã dẫn ở trên, thì hai vị Bồ tát này tu phạm hạnh đã lâu, đã đầy đủ các nguyện, trong đời vị lai, bồ tát Dược vương sẽ thành Phật, hiệu là Tịnh nhãn Như lai (Phạm: Vimala - netra); Bồ tát Dược thượng cũng thành Phật, hiệu là Tịnh tạng Như lai (Phạm: Vimala - garbha).

Lại nữa, kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Dược vương bồ tát bản sự chép, ở thời quá khứ vô lượng hằng hà sa kiếp, có Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai, sống lâu tới bốn vạn hai nghìn kiếp. Bấy giờ, có một vị Bồ tát tên là Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến tu tập khổ hạnh, tinh tiến kinh hành, một lòng cầu Phật quả, trải qua một vạn hai nghìn năm, chứng được Hiện nhất thiết sắc thân tam muội. Sau đó, Bồ tát uống các thứ dầu thơm rồi đốt thân cúng dường Phật trong một nghìn hai trăm năm. Sau khi

mệnh chung, hóa sinh vào nhà vua Tịnh đức, nhận sự phó chúc của Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai. Sau khi đức Như lai nhập diệt, bồ tát Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến dựng 84.000 ngôi tháp, rồi trong khoảng 72.000 năm, Bồ tát tự đốt cánh tay cúng dường những tháp ấy. Bồ tát Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến kia nay chính là bồ tát Dược vương.

Ngoài ra, theo kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Diệu trang nghiêm vương chép, thì vô số kiếp quá khứ, có đức Phật Vân lôi âm tú vương hoa trí nói kinh Pháp hoa. Bấy giờ có vị vua tên là Diệu trang nghiêm (Phạm: Zubha-vyùha), phu nhân tên Tịnh đức (Phạm:Vimala-datta), hai người con tên Tịnh tạng, Tịnh nhãn. Nhà vua tin pháp ngoại đạo và tà kiến rất nặng. Phu nhân và hai con cùng nhau tìm cách khiến vua đến chỗ đức Phật Tú vương hoa trí để nghe kinh Pháp hoa, mong cùng được lợi ích. Tịnh tạng, Tịnh

nhãn nay chính là hai vị bồ tát Dược vương và Dược thượng.

Hình tượng của bồ tát Dược vương thông thường đầu đội mũ báu, tay trái nắm lại để ở chỗ cạnh sườn, cánh tay phải co lại để ở trước ngực, dùng ngón cái, ngón giữa, ngón vô danh (ngón áp út) cầm cây thuốc. Hình tam muội da là A ca đà dược, hoặc hoa sen. Chân ngôn là: "Án (oô) bệ thệ xả la nhạ da (bhaiwajya - ràjaya, Dược

vương) sa ha (svàhà)", hoặc "Nẵng mạc tam mạn đa mật đà nam ngật xoa noa diêm nhận sa ha". [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Pháp hoa mạn đồ la uy nghi hình sắc pháp; Pháp hoa kinh văn cú Q.10 phần dưới; Đồ tượng sao Q.5].

DƯỢC VƯƠNG TẠNG

Kho tàng thuốc hay. Chỉ cho Đà la ni. Kinh Thiên thủ (Đại 20, 109 trung), nói: "Người trì tụng đà la ni này, nên biết người ấy là Dược vương tạng, thường dùng đà la ni chữa bệnh cho chúng sinh".

DƯỢC XÍ NI

Phạm:Yakwinì. Hán dịch: Dũng kiện thần. Là nữ dược xoa, vợ của Câu phệ la; cũng là sứ giả của Bất động minh vương.

Thân hình vị thần nữ này màu xanh, có bốn tay, ba mắt, đầu đội đầu lâu, cổ quấn rắn. Tay trái thứ nhất cầm xoa ba chĩa, tay thứ hai cầm gậy; trên bàn tay phải thứ nhất đặt một bánh xe, tay thứ hai cầm dây lụa. [X. Bất động lập ấn quĩ; Thánh vô động tôn quyết bí yếu nghĩa].

DƯỢC XOA TRÌ MINH

Phạm: Yakwa - vidyà - dhara#. Một trong các vị tiên Trì minh, ngồi ở phía đông của cửa Nam thuộc viện Ngoại kim cương bộ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, quyến thuộc của trời Tăng trưởng. Hình tượng của vị tôn này màu da thịt, đầu đội mũ báu, cau mày, trợn mắt, tay phải cầm gươm để ở ngang ngực, tay trái nắm lại, duỗi ngón cái và ngón út đặt ở chỗ thắt lưng phía trước, ngồi tréo chân trên tòa ngồi hình tròn.

Dược xoa trì minh có hai sứ giả hầu hai bên, tên là Dược xoa trì minh nữ. Hình tượng của hai sứ giả này đều lộ màu thịt, đầu đội mũ báu. Sứ giả bên trái đứng, hai tay cầm cây kích; sứ giả bên phải quì trên tấm nệm hình tròn, tay trái nắm lại để trước ngực, bàn tay phải co lại, trên bàn tay dựng cây chày

một chĩa. [X. Đại
nhật kinh sớ Q.6,
Q.11; Lưỡng bộ
mạn đồ la nghĩa kí
Q.3].

DƯƠNG BẠCH Y (1924 - 1986)

Người Đài nam, Đài loan. Tiến sĩ Văn học Đại học Phật giáo Nhật bản. Tên Hiển tường, tự Bạch y, bút hiệu Long tuệ, Tuệ cát tường...

Ông du học Nhật bản rất sớm, theo ngành kiến trúc ở Đại học Công nghiệp Chi phố tại Đông kinh. Sau khi tốt nghiệp, ông trở về Đài loan làm kiến trúc sư cho binh chủng Không quân, và chủ biên Nguyệt san Giác sinh trong 10 năm. Năm Dân quốc 42 (1953), ông lại vào Đại học Phật giáo Nhật bản chuyên ngành Phật học. Học xong, ông chuyển sang làm giáo chức, dạy tại các trường Đại học Đông phương, Đại học Đài bắc, Đại học Văn hóa, Đại học Đông hải v.v... Ngoài ra, ông còn dạy tại các Phật học viện ở Đài loan và dành nhiều thì giờ viết bài đăng trên các báo chí Phật giáo.

Sự cống hiến lớn lao của ông là giới thiệu cái thành quả mới mẻ của các nhà nghiên cứu Phật học Nhật bản với giới Phật giáo Đài loan. Phạm vi nghiên cứu của ông rất rộng, bao quát các lĩnh vực Phật giáo

sử, nghĩa lí, mục lục học v.v... Ông đặc biệt chú trọng đến phương pháp nghiên cứu

DƯỢC VƯƠNG TẠNG

D

1389

mới, rất có tác dụng mở đường cho công cuộc nghiên cứu Phật học của Đài loan hiện đại. Ông từng tham dự các hội nghị về học thuật Phật giáo và trình bày các đề tài như: Thiền Mã tổ và Thiền Tân la, Huyền trang đối Nhật Hàn Phật giáo đích cống hiến dữ ảnh hưởng (Sự cống hiến và ảnh hưởng của ngài Huyền trang đối với Phật giáo Nhật bản và Hàn quốc); Tu tâm quyết đích tiên ngộ hậu tu luận v.v...

Tác phẩm của ông gồm có: Thế thân tam tính luận chi nghiên cứu, Long thụ thất thập không tính luận chi nghiên cứu, Câu xá Thành thực tông sử quan, Trung quốc Phật giáo sử lược, Câu xá yếu nghĩa, Ấn độ Phật giáo khái thuyết, Duy thức yếu nghĩa (Duy thức độc bản), Viên trắc chi nghiên cứu v.v...

Ông mất vào tháng 9 năm Dân quốc 75 (1986), thọ 63 tuổi.

DƯƠNG CHI

.....

Phạm:danta - kàwỉha, Pàli: danta - kaỉỉha hoặc danta - poịa. Dịch âm: Đạn đá gia sắt sá, Thiền đa ni sắt sáp. Cũng gọi

Xỉ mộc (cây tăm). Tức là thanh gỗ mỏng, nhỏ dùng để chà răng, nạo lưỡi, một trong 18 vật mà đức Phật cho phép các tỉ khưu được giữ.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 Triêu tước xỉ mộc điều (Đại 54, 208 hạ), nói: “Mỗi ngày vào sáng sớm phải dùng xỉ mộc chà răng, nạo lưỡi đúng như pháp; súc miệng sạch sẽ rồi mới làm lễ. (...) Xỉ mộc, tiếng Phạm: Đạn đá gia sắt sá. Đạn đá, dịch là xỉ (răng); gia sắt sá là mộc (gỗ). Xỉ mộc dài nhất là 12 đốt ngón tay, ngắn nhất không dưới 8 đốt, to bằng ngón tay út, một đầu thon thon, phải nhấm thật nát một lúc lâu rồi mới chà răng cho sạch (...) Xỉ mộc gọi là dương chi (cành dương), thực ra ở Ấn độ không có cây dương liễu, người dịch sách dịch tạm thế thôi, chứ xỉ mộc của đức Phật thường dùng mà tôi đã được thấy tận mắt ở chùa Na lan đà không phải là dương chi”.

Theo tục lệ của Ấn độ và các nước Tây vực, khi mời khách đến, trước hết, tặng xỉ mộc (tăm xỉa răng) và nước thơm, chúc họ được mạnh khỏe để bày tỏ lòng ân cần của mình mời họ, cho nên thỉnh Phật và Bồ tát cũng dùng dương chi và tịnh thủy gọi là phép thỉnh Quan âm hoặc phép Dương chi tịnh thủy. Trong pháp sám Quan âm có câu: “Nay con dâng dương chi và tịnh thủy

cúng dường, xin đức Đại bi xót thương nạp thụ".

Còn Pháp uyển châu lâm thì ghi: Con Thạch lặc bệnh nặng, Lặc nghe tiếng Phật đồ trừng là người nước Thiên trúc, sai người mời đến chữa bệnh cho con, Trừng lấy cành dương nhúng nước rồi rảy lên người bệnh, người ấy liền khỏe mạnh.

Lại nữa, Tì ni nhật dụng thiết yếu chép, có bốn loại cây dương có thể dùng để xỉa răng, đó là: Dương trắng, dương xanh, dương đỏ, dương vàng. Tuy nhiên, không phải chỉ có dương liễu mới có thể dùng làm xỉ mộc (tăm xỉa răng) mà tất cả các cây đều dùng được.

Cứ theo luật Ngũ phần quyển 26 nói, thì ngoại trừ sáu loại cây: Cây sơn, cây có chất độc, Xá di, cây ma đầu, cây bồ đề v.v... còn tất cả cây đều có thể dùng để nhấm. Cách nhấm như thế nào đã được trình bày rõ ràng trong Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 10.

Ngoài ra, cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 và Cao tăng pháp hiển truyện Sa

DƯƠNG CHI

Dương Chi

D

1390

kì thái quốc điều ghi chép, thì khi đức Phật đến nước Kiêu tát la giáo hóa, Ngài từng nhấm dương chi, nhấm xong, Phật cắm cành dương xuống đất, nó liền mọc rễ. [X. luật Tứ phần Q.53; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13; Đại nhật kinh sớ Q.5].

DƯƠNG CUNG

Phạm:Mewa. Dịch âm: Mê sa. Một trong 12 cung. Cũng gọi Bạch dương cung, Trì dương thần chủ. Tức là vị trí của thái dương ở cung Hoàng đạo trong tháng 3, tương đương với tiết Xuân phân.

Cung vị này ở phía tây của viện thứ 2 trên Bắc đẩu mạn đồ la, ở phía đông của viện ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới và Thai tạng mạn đồ la tranh cũ. Hình tượng của cung này là con dê nằm phục xuống; hoặc là hình Thiên nữ, tay trái bắt ấn Thí vô úy, tay phải nắm lại để trước ngực, ngón trỏ dựng thẳng, ngồi trên tòa hình tròn, trước tòa ngồi có con dê. Chủng tử là (ma). Chân ngôn là : Qui mệnh mê sa (mewa, dê) bà đa duệ (pataye, chủ) sa phạ hạ (svàhà). Hoặc là “Án mê sa sa phạ hạ”.

DƯƠNG HUYỄN CHI

Người Bắc bình (Mãn thành, Hà bắc) thời Nguyên Ngụy. Trong Sử thông và Độc thư chí của Triều công vũ viết lầm là Dương huyễn chi . Ông từng giữ chức Thái thú Thành đô. Sau cuộc binh biến khoảng năm Vĩnh hi (532 - 534), Dương huyễn chi đến kinh đô cũ của nhà Bắc Ngụy là thành Lạc dương, tận mắt thấy các ngôi chùa lớn bị đổ nát, hoang phế, ông rất mủi lòng, do đó, ông viết Lạc dương già lam kí 1 quyển, ghi lại những ngôi chùa trong và ngoài thành Lạc dương, nói rõ về nhân duyên làm chùa, và mô tả sự kết cấu của các kiến trúc. Văn ông diễm lệ, thể biền ngẫu rất hay.

DƯƠNG KÌ PHƯƠNG HỘI (996 - 1049)

Tổ khai sáng Thiền phái Dương kì thuộc tông Lâm tế đời Bắc Tống. Đệ tử nối pháp của Thiền sư Thạch sương Sở viên, đời thứ 11 pháp hệ Nam nhạc Hoài nhượng, pháp tôn đời thứ 8 pháp hệ Lâm tế Nghĩa huyền.

Sư là người Nghi xuân thuộc Viên châu (Giang tây), họ Lãnh, pháp danh Phương hội. Lúc đầu, sư theo ngài Sở viên giữ chức Giám viện; sau, sư ở núi Cửu phong tại Quân châu, không bao lâu, sư đến núi Dương kì thuộc Viên châu trụ trì Thiền viện Phổ thông, phát huy Thiền phong.

Năm Khánh lịch thứ 6 (1046) đời vua Nhân Tông nhà Tống, sư trụ trì chùa Hải

hội ở núi Vân cái thuộc Đàm châu. Niên hiệu Hoàng hựu năm đầu (1049) sư tịch, thọ 54 tuổi. Có thuyết nói sư tịch năm Khánh lịch thứ 6 hoặc Hoàng hựu thứ 2, thọ 58 tuổi. Có Ngữ lục 1 quyển lưu truyền ở đời.

Sư có các đệ tử nối pháp như: Bạch vân Thủ đoan, Bảo ninh Nhân dũng v.v... gồm 13 người.

Dòng Thiền của sư phồn thịnh, sau phát triển thành một phái gọi là phái Dương kì, sánh ngang với phái Hoàng long của sư Tuệ nam (người đồng môn), cùng với năm nhà Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn, Pháp nhãn... gọi chung là Ngũ gia thất tông (năm nhà bảy tông). [X. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.7; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18;

DƯƠNG CUNG

D

1391

Chỉ nguyệt lục Q.25; Ngũ đăng hội nguyên Q.19].

DƯƠNG KÌ PHƯƠNG HỘI HÒA THƯỢNG NGỮ

LỤC

Có 1 quyển. Do Nhân dũng ở chùa Bảo ninh và Thủ đoan ở núi Bạch vân đời Tống biên chép, thu vào Đại chính tạng tập 47. Tác phẩm thu chép các ngữ yếu, kệ tụng v.v... của Thiền sư Phương hội, tổ khai sáng phái Thiền Dương kì.

Nội dung chia làm năm thiên, theo thứ tự là: Dương châu Dương kì sơn Phổ thông thiền viện Hội hòa thượng ngữ lục, Đàm châu Vân cái sơn Hải hội tự ngữ lục, Đàm châu Đạo ngô Chân thiền sư ngữ lục, Khám biện, Kệ tụng v.v... Sách này có lẽ đã được rút ra từ quyển 19 của Cổ tôn túc ngữ lục. Ngoài ra, còn có: Dương kì Phương hội hòa thượng hậu lục (1 quyển, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 47), nội dung gồm: Đàm châu Hưng hóa thiền tự nhập viện khai đường, Thướng đường v.v... khoảng 30 hạng mục, Khám biện 7 mục và Tự thuật chân tán, e rằng cũng được rút riêng ra từ sách Tục cổ tôn túc ngữ yếu do Sư minh biên tập vào đời Tống.

DƯƠNG KÌ TÔNG

.....

Một trong Ngũ gia thất tông (Năm nhà bảy tông trong Thiền tông). Cũng gọi Dương kì phái. Thiền sư Dương kì Phương hội (996 - 1049) là tổ khai sáng của tông này. Phương hội là đệ tử của Thiền sư

Thạch sơn Sở viên, trụ trì Thiền viện Phổ thông ở núi Dương kì thuộc Viên châu (tỉnh Giang tây), nêu cao tông phong, tiếp dẫn người học, môn đình phồn thịnh, phát triển thành một phái, đứng ngang hàng với phái Hoàng long của sư Tuệ nam (đồng môn với Phương hội).

Sư Phương hội có 13 người đệ tử, trội hơn cả là Bạch vân Thủ đoan và Bảo ninh Nhân dũng. Dưới Nhân dũng có Thọ thánh Sở văn, Thượng phương Nhật ích; dưới Thủ đoan có Ngũ tổ Pháp diễn. Đệ tử Pháp diễn có nhiều vị tuấn tú, nổi bật nhất là: Phật nhãn Thanh viễn, Thái bình Tuệ cần, Thiên mục tề, Viên ngộ Khắc cần, Ngũ tổ Biểu bạch, Vân đính Tài lương v.v...

Thanh viễn truyền đến đời thứ 3 là Mông am Nguyên thông, vị tăng Nhật bản tên Tuấn nhận đến học Mông am, sau đó khi về nước, mở ra Thiền phái Dương kì tại Nhật. Trong 24 dòng Thiền của Nhật bản, có 20 dòng bắt nguồn từ pháp hệ Dương kì.

Khắc cần biên soạn Bích nham lục vang danh ở đời, trong số 75 người đệ tử nối pháp Khắc cần thì Đại tuệ Tông cảo và Hổ khâu Thiệu long là nổi tiếng nhất. Tông cảo đề xướng Khán thoại thiền, sánh ngang với Mặc chiếu thiền của tông Tào động. Trong hơn 90 đệ tử nối pháp của

Tông cảo thì môn đình Chuyết am Đức quang là thịnh nhất, dưới Đức quang có hai vị anh kiệt là: Diệu phong Chi thiện và Bắc giản Cư giản. Vị tăng người Nhật đến học Đức quang và được ấn khả, trở về nước, đã nêu cao ngọn cờ của tông Đạt ma tại Nhật bản.

Cư giản truyền đến đời thứ 2 là Mai ốc Niệm thường, Niệm thường soạn Phật tổ lịch đại thông tải; một đệ tử khác của Cư giản là Đông dương Đức huy thì tuân mệnh vua soạn Thiền lâm thanh qui.

Từ đời Tống trở về sau, môn đồ phái này hầu như bao trùm toàn bộ đạo tràng của tông Lâm tế. Tông phong của phái Dương kì ứng dụng các phương pháp như nêu ra cổ tắc của người xưa, dựng phất trần, giơ nắm tay, đánh, hét, khám biện công án v.v... làm cơ yếu ngộ nhập. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.4, Q.8, Q.14 - 17; Ngũ đăng hội

DƯƠNG KÌ TÔNG

D

1392

nguyên Q.19, Q.20; Tục truyền đăng lục Q.13 - 15, Q.25 - 34].

DƯƠNG LIỄU QUAN ÂM

.....

Một trong 33 Quan âm. Cũng gọi Dược vương Quan âm. Vị tôn này tay trái bắt ấn Thí vô úy, tay phải cầm cành dương liễu.

Người tu pháp Dương liễu chi dược (thuốc cành dương liễu) có thể tiêu trừ mọi chứng bệnh.

Ngoài ra, trong 40 tay của Thiên thủ Quan âm (Quân âm nghìn tay), có một tay cầm cành dương liễu.

[X. Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; kinh Thiên quang nhãn quán tự tại bồ tát bí mật pháp].

DƯƠNG MAO TRẦN

Bụi lông dê. Phạm: avi - rajas. Chỉ mảy bụi nhỏ bằng cái đầu nhọn của lông con dê. Cực vi trần là đơn vị nhỏ nhất cấu thành tất cả sắc pháp (vật chất). Bảy cực vi trần hợp lại thành một vi trần, bảy vi trần là một kim trần, bảy kim trần là một thủy trần, bảy thủy trần là một thố mao trần (mảy bụi nhỏ bằng đầu lông con thỏ) và bảy thố mao trần là một dương mao trần.[X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Sắc Lượng, Cực Vi, Trần).

DƯƠNG ỨC (974 - 1020)

Người Phố thành (Kiến âu, Phúc kiến) đời Bắc Tống, tự Đại niên. Lúc còn trẻ đã

nổi tiếng về văn chương, vua Thái tông từng triệu đến để thử tài và khen là thần đồng. Thời vua Chân tông, ông làm quan đến các chức: Hàn lâm học sĩ, Thị lang, Tu soạn v.v... Ông rất thanh liêm, chính trực, không sợ quyền thế.

Lúc đầu, ông không biết Phật pháp, nhờ học sĩ Lí duy miễn đem sự tướng của tông môn khuyến khích, ông mới sinh tâm tin sâu. Sau, ông đến Nhữ châu học Thiền sư Quảng tuệ và đắc pháp. Ông hết lòng hộ trì Phật pháp, sĩ phu học Phật thời bấy giờ suy tôn ông làm lãnh tụ. Ông vâng lệnh vua biên soạn mục lục Đại tạng, kiểm xét lại Cảnh đức truyền đăng và giữ chức nhuận văn ở viện Dịch kinh.

Năm Thiên hi thứ 4 ông lâm bệnh, viết kệ để lại cho Lí tuân húc rồi qua đời, hưởng dương 47 tuổi, thụy hiệu là "Văn". Ông để lại Văn tập lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Cư sĩ truyện Q.20; Tống sử Q.305].

DƯƠNG VĂN HỘI (1837 - 1911)

Người Thạch đại, An huy, tự Nhân sơn. Ông là nhân vật then chốt trong công cuộc phục hưng Phật giáo Trung quốc ở cuối đời Thanh. Tính ông hào hiệp, thích đọc sách, thờ ơ với danh lợi, ghét bỏ khoa cử, không muốn làm quan. Khi quân Thái bình nổi lên, ông lánh

nạn đến Hàng châu, tình cờ được đọc luận Đại thừa khởi tín ở thư viện, ông bèn chuyên tâm học Phật.

Ông từng đi châu Âu hai lần, ở nước Anh, ông làm quen với các cư sĩ Đạt ma ba la (Dharmapàla) người Tích lan và Nam điều Văn hùng học giả Phật giáo Nhật bản, hẹn ước cùng nhau hợp sức khôi phục và hoằng dương chính pháp.

Sau khi về nước, vào năm Đồng trị thứ 5 (1866), ông xuất tiền của thiết lập cơ sở khắc kinh ở Kim lăng, dự định khắc in hơn 3.000

DƯƠNG LIỄU QUAN ÂM

Quan Âm Dương Liễu

D

1393

quyển kinh Đại, Tiểu thừa, nhưng mới xuất bản được hơn 2.000 quyển thì ông qua đời.

Khi Nhật bản biên tập và ấn hành tạng kinh chữ...(vạn) ông đã tặng vài trăm loại kinh sách Phật giáo.

Năm Quang tự 33 (1907), ông xây dựng tinh xá Kì hoàn trong khu vực nhà khắc kinh làm nơi học tập, rồi tự mình soạn sách giáo khoa, chiêu tập học viên học kinh Phật, Phạm văn, Anh văn v.v... để bồi dưỡng lớp hậu tiến. Ông còn lập Hội Nghiên Cứu Phật Học, giảng kinh định kì. Những vị cao tăng như Nguyệt hà, Đế nhàn, Mạn thù v.v... đều đến giúp ông. Lại như

Âu dương tiệm, Mai quang hi, Lí chứng cương v.v... đều là học trò của ông. Ông còn hợp lực với Lí đề ma thái người Anh dịch kinh luận sang Anh văn để giúp các nhân sĩ Âu tây học Phật. Rồi lại chọn họa sĩ vẽ tranh chính báo y báo trang nghiêm ở thế giới Cực lạc phương Tây để hoằng dương Tịnh độ giáo. Những bức tranh vẽ ấy hiện nay vẫn còn lưu hành.

Về giáo nghĩa, ông đặc biệt tôn sùng luận Đại thừa khởi tín, còn về phương diện hành trì thì ông quí trọng Tịnh độ. Ông từng biện luận với người Nhật về cái sai trái của Tịnh độ chân tông, phê bình, công kích những lỗi lầm của hạng Thiền sư ám chứng và đề xướng Pháp tướng duy thức để cứu vãn thời tệ.

Ông qua đời vào mùa thu năm Tuyên thống thứ 3 (1911), thọ 75 tuổi. Các trứ tác của ông gồm có 12 loại, được đưa vào "Dương nhân sơn cư sĩ di thư". [X. Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều); Dương nhân sơn dữ hiện đại Trung quốc Phật giáo (Hoa cương Phật học học báo kì thứ 2)].

DƯỠNG HÒA TỬ

.....

Cũng gọi Hòa dương tử, Hòa dưỡng tử. Tức là cái như ý, dụng cụ để gãi ngứa, hình dáng giống như đám mây hoặc như bàn

tay, có cán để cầm.

Trong Thiền lâm, khi pháp sư thuyết pháp hoặc trong các pháp hội thì cầm dưỡng hòa tử, trên cán đôi khi có ghi đoạn văn chúc từ. Ngoài ra, dưỡng hòa tử còn được ví dụ như pháp môn phương tiện mà thầy dùng để giúp người học giải quyết các vấn đề nghi nan. [X. Tổ đường tập Q.4 Thạch đầu Hi thiên chương; Thiền lâm tượng khí tiên Khí vật môn]. (xt. Như Ý).

DƯỠNG NHÂN

.....

Phạm: upabfôhaịa. Những nguyên nhân nuôi lớn mọi vật. Tức là bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió, có khả năng trưởng dưỡng hết thảy muôn vật. Dưỡng nhân là một trong năm nhân.

Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 20 (Đại 29, 452 hạ), nói: “Gọi là dưỡng nhân, vì nó có thể làm tăng trưởng, như nước thấm nhuần cây cối khiến chúng xanh tốt, gió có năng lực dẫn phát, làm cho cây cối lớn mạnh”. [X. luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q.131]. (xt. Ngũ Nhân).

DƯỠNG NHÂN

Í ĐA .. Chữ Tất đàm (ta). Cũng gọi Đá, Đát, Tha. Một trong 50 hoặc 42 chữ cái Tất đàm, loại thứ nhất trong năm loại thanh (xỉ thanh). Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5, kinh Đại phương quảng trang nghiêm quyển 4, kinh Đại nhật quyển 2, luận Đại trí độ quyển 48 v.v... lấy Ta làm chữ đầu của chữ Tathà(Như thị), Tathatà (Chân như) mà giải thích

chữ Ta là nghĩa tất cả pháp như như bất động. Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì giải thích chữ Ta là nghĩa như như bất khả đắc (Đại 39, 653 hạ): "ChữTalà tất cả pháp như như bất khả đắc. Tiếng PhạmTathatà nghĩa là như như. Trong ngữ thế có tiếng "đắc" (được), chứng đắc như như tức là nghĩa giải thoát.Nhưnghĩa là thực tướng các pháp, trong thực tướng, những thứ hí luận không thấy đúng như thực thì đều diệt hết, bản tính thường như không thể phá hoại. Nếu thấy chữTa(đa) liền biết tất cả pháp đều là tướng như như". Bởi thế xưa nay gọi chữ Đa này là chữ Đa như như. Ngoài ra, kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3 giải thích chữ Đa là nghĩa "Tất cả pháp chân thực". [X. kinh Đại bát nhã Q.490; Hoa nghiêm Đkinh Phổ hiền hành nguyện phẩm Q.31; Tất đàm tạng Q.5, Q.6]. (xt. Tất Đàm).

ĐA BẢO PHẬT Đa bảo, Phạm: Prabhùtaratna. Dịch âm: Bào hưu la lan. Cũng gọi Bảo thắng Phật, Đại bảo Phật, Đa bảo Như lai. Cứ theo phẩm Bảo tháp trong kinh Pháp hoa quyển 4 nói, thì đức Phật Đa bảo là người khen ngợi kinh Pháp hoa, là vị Giáo chủ của thế giới Bảo tịnh phương Đông. Cũng là một trong năm đức Như lai. Sau khi đức Phật Đa bảo nhập diệt, do sức bản nguyện nên toàn thân thành xá lợi, mỗi khi có đức Phật nào tuyên thuyết kinh Pháp hoa thì Phật Đa bảo từ dưới đất hiện lên, đứng trước đức Phật ấy để chứng minh nghĩa chân thực của kinh Pháp hoa. Còn tháp bảy báu của Phật Đa bảo từ dưới đất nhô lên được trang sức bằng vô số bảo vật là biểu thị ý nghĩa tất cả cõi nước của chưPhật ĐA BẢO PHẬT Phật Đa Bảo

Í Tranh Tháp Đa Bảo (Bích Họa ở Đôn Hoàng) đều cùng một tính quí báu. Phật Đa bảo và Phật Thích ca mâu ni cùng ngồi trong tháp là hiển bày nghĩa chư Phật đều vì đại sự thành tựu việc giáo hóa chúng sinh mà thị hiện ở thế gian. Tại Trung quốc, từ xưa đến nay, tín ngưỡng kinh Pháp hoa rất thịnh hành, do đó, nhiều tháp Đa bảo cũng đã được tạo lập, như trong hang đá Vân cương ở Đại đồng còn lại không ít di tích của tháp này. Về hình tượng của Phật Đa bảo, cứ theo bài kệ trong kinh Pháp hoa mạn đồ la uy nghi hình sắc pháp chép, trên đầu có nhục kế như búi tóc mầu xanh đậm hình chiếc mũ, giữa khoảng chân mày phóng ra ánh sáng chiếu khắp tất cả, thân mầu vàng ròng, kết Trí quyền ấn định tuệ, mình mặc ca sa, ngồi kết già trên hoa sen lớn. Các kinh thường lấy Phật Đa bảo làm Đại nhật Như lai của Kim cương giới và lấy Phật Thích ca làm Đại nhật Như lai của Thai tạng giới. [X. luận Đại trí độ Q.7; Pháp hoa văn cú Q.8 phần dưới; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.28]. ĐA BẢO THÁP Cũng gọi Đa bảo Phật pháp. Tháp thờ đức Đa bảo Như lai. Tháp này được kiến tạo căn cứ theo lời dạy trong phẩm Kiến bảo tháp của kinh Pháp hoa quyển 4. Ở Trung quốc từ xưa do tín ngưỡng Pháp hoa thịnh hành, nên sự xây dựng tháp Đa bảo cũng rất phổ biến, như trong các hang đá Vân cương, Long môn ở Đại đồng hiện còn

có di tích của tháp này. Trong tháp phổ thông thờ tượng đức Phật Thích ca và Phật Đa bảo ngồi chung, là căn cứ vào việc đức Phật Đa bảo chia nửa tòa ngồi cho Phật Thích ca được ghi chép trong kinh Pháp hoa. Tháp Đa bảo ở thời Lục triều phần nhiều được kiến tạo theo kiểu tháp ba tầng. Ngoài ra, cứ theo điều Đường khai nguyên nhị thập niên trong Phật tổ thống kỉ quyển 4 và bia cảm ứng về tháp Phật Đa bảo ở chùa Thiên phúc tại Tây kinh đời Đường ghi chép, có thể biết được là đa số các chùa viện ở đời Đường

đều có tạo lập tháp Đa bảo. Tại Nhật bản, chùa Trường cốc còn tàng trữ bức tranh Thiên Phật Đa bảo Phật tháp khắc trên bản đồng, tháp này được kiến trúc theo kiểu bảo tháp ba tầng thời cổ đại. Đến đời sau thì gọi bảo tháp kiểu hai tầng là tháp Đa bảo; tầng dưới có ba gian, tầng trên có cây cột hình tròn, bộ phận nối liền tầng dưới với tầng trên có hình khum (vòm): đó là đặc sắc của kiểu tháp này. Đại tháp căn bản (tháp Du kì) ở núi Cao dã tại Nhật bản thuộc loại tháp này. Ngoài ra, di tích tháp Đa bảo còn lại ở các chùa viện thuộc thời đại Liêm thương như: chùa Thạch sơn, viện Kim cương tam muội (núi Cao dã), viện Từ nhãn (Đại phản), chùa Tịnh độ (Quảng đảo), chùa Trường bảo (núi Hòa ca) v.v... đều thuộc về quốc bảo của Nhật bản. Trong đó, tháp Đa ĐA BẢO THÁP

Tháp Đa Bảo ở chùa Thạch Sơn

Í bảo của chùa Thạch sơn là di tích xưa nhất hiện còn. Lại theo sự giải thích của Mậtgiáo, tháp Đa bảo ở các mộ đá, cũng giống như tháp báu, cũng có nhiều tầng. ĐA BẢO THÁP BI Bia ghi lại nguyên do kiến tạo tháp Đa bảo của ngài Sở kim ở chùa Thiên phúc tại Tây kinh đời Đường. Nội dung văn bia nói: Một đêm tĩnh mịch, ngài Sở kim trì tụng kinh Pháp hoa đến phẩm Kiến bảo tháp, ngài bỗng thấy Bảo tháp hiện ra rõ ràng ở trước mắt, liền nguyện xây dựng tháp và khởi công vào niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường. Sáu năm sau, ngài Sở kim lại phát tâm chép 1.000 bộ kinh Pháp hoa để trấn tháp, đến năm Thiên bảo 11 (752) tháp mới được hoàn thành. Bia này do Sầm huân soạn văn, Từ hạo khắc chữ triện trên ngạch (trán) bia, Nhan chân khanh viết chữ. Thể chữ của họ Nhan hơi nhỏ, nhưng già dặn và cân đối. Chữ viết trên các lầu gác của đời Thanh phần nhiều phỏng theo thể chữ của bia này. Tây kinh Thiên phúc tự Đa bảo Phật tháp cảm ứng bi do Sầm huân soạn, nói: “Nếu Diệu pháp liên hoa là nguồn suối bí mật của chư Phật, thì tháp Phật Đa bảo vọt hiện lên là để chứng kinh”. ĐA ĐA ..... Phạm:Tàta. Cổ ngữ của Ấn độ, hàm ý là cha. Còn mẹ thì tiếng Phạm làambà, tiếngPàli là ammà (dịch âm: A ma).

ĐA ĐÁ BÀ HÒA Đa đá là cái dáng trẻ con tập đi. Bà hòa là tiếng trẻ con tập nói. Tức là dùng sự tập đi, tập nói của trẻ con để ví dụ cho vấn đề sơ bộ, không có gì quan trọng. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 2 (Đại 33, 822 hạ), nói: “Đa đá là dáng tập đi, bà hòa là tiếng tập nói, ví dụ cho tam tạng mới chỉ là sơ giáo, nhưng người thực hành tam tạng lại cho đó là thật, cho nên nói chẳng biết.” [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1 phần trên]. ĐA GIÀ LA HƯƠNG Đa già la, Phạm:Tagara. Cũng gọi Đa yết la hương, Đa già lưu hương, Đa già lâu hương, Đa kiếp la hương. Hán dịch: Căn, bất một, mộc hương. Loại hương được chế từ cây Đa già la. Nhưng cũng có thuyết cho hương đa già la cũng giống như hương linh lăng (hương được chế từ loại cỏ thơm mọc trong khe núi Linh lăng). Thông thường người ta hay coi hương đa già la và hương già la là một thứ. Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 6 phẩm Tứ thiên vương hộ quốc nói, khi tu pháp phải dùng hương này cùng với các thứ hương khác như an tức, chiên đàn, long não v.v... lấy mỗi thứ một phần bằng nhau trộn làm một, bỏ vào lò hương đốt lên cúng dường. Cũng kinh đã dẫn quyển 7 xếp loại hương này vào hàng thứ 15 trong 32 vị hương dược. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.11; luật Tứ phần Q.42; Tuệ lâm âm

nghĩa Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. ĐA KHẨU A SƯ Người nói nhiều, lắm lời. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Bích nham lục tắc 50 (Đại 48, 185 trung), nói: "Tụng rằng: Cơm trong bát, nước trong thùng, kẻ nói nhiều (đa khẩu a sư) khó để miệng tới". ĐA KHẨU A SƯ

Í ĐA LA ..... I. Đa la. Phạm:Tàla. Cây đa la. Cũng gọi Ngạn thụ, Cao tủng thụ. Loại cây này sinh sản nhiều ở vùng đất cát gần bờ biển tại các nước Ấn độ, Miến điện, Tích lan v.v... cây cao khoảng 22 mét thuộc họ cây cọ. Lá dài rộng, bằng phẳng trơn láng, cứng chắc, từ xưa đã được dùng để viết chép kinh sách, gọi là Bối đa la diệp; quả chín thì đỏ, giống như quả thạch lựu, ăn được. Cây đa la nếu bị chặt ngang thân thì không nảy chồi lại được nữa, bởi thế, trong các kinh phần nhiều nó được dùng để ví dụ cho các tỉ khưu đã phạm trọng tội Ba la li, không thể cứu được. [X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Phân biệt công đức; luận Tập dị môn túc Q.4; Đại đường tây vực kí Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.2, Q.24; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Bối Đa La Diệp). II. Đa la. Phạm:Tàrà. Hán dịch: Nhãn (mắt), Nhãn đồng (con ngươi mắt), Diệu mục tinh (mắt rất sáng), Cực độ. Là tên vị Bồ tát được sinh ra từ ánh sáng trong mắt của bồ tát Quan thế âm. (xt. Đa La Bồ Tát). III. Đa la. Phạm:Patra(âm Hán: bát đa la), gọi tắt là Đa la. Cùng nghĩa Bát. Chỉ cho cái chậu bằng bạc hoặc bằng đồng trắng

dùng đựng nước thơm để tắm tượng Phật vào ngày Đản sinh. ĐA LA BỒ TÁT Đa la, Phạm:Tàrà,Tạng: Sgrol-ma(hàm ý mẹ cứu vớt). Cũng gọi Đa lợi bồ tát,Đa rị bồ tát, Đa lệ bồ tát. Dịch ý: mắt, mắt rất sáng, cực độ, cứu vớt, tròng mắt (con ngươi). Còn gọi là Thánh đa la bồ tát, Đa la tôn, Đa lợi tôn. Là hóa thân của bồ tát Quan âm, cho nên cũng gọi Đa la tôn Quan âm, Đa la Quan thế âm. Ngài ngồi ở mé tây bồ tát Quán tự tại (hàng thứ nhất quay về bên phải) trong viện Quan âm trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Tức là Phật mẫu của Quan âm bộ. Cứ theo kinh Đại phương quảng mạn thù thất lợi phẩm Quán tự tại bồ tát thụ kí chép, thì bồ tát Quán tự tại vào tam muội Phổ quang minh đa la, dùng sức tam muội, từ nơi mắt phóng ra một luồng ánh sáng rất lớn, tức thì bồ tát Đa la từ trong luồng ánh sáng ấy sinh ra. Bồ tát Đa la soi sáng tất cả chúng sinh, cũng như mẹ hiền ban cho tình thương, cứu vớt chúng sinh ra khỏi biển khổ sống chết. Mật hiệu của Ngài là Bi sinh kim cương(hàm ý từ bồ tát Đại bi Quan thế âm sinh ra), Hạnh nguyện kim cương; hình tam muội da là hoa sen xanh. Chủng tử là (ta) hoặc (taô), nghĩa là như như bất khả đắc. Cứ theo kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, thì ấn tướng của vị Bồ tát này là Nội phược quyền, nghĩa là tay trái (Định) và tay phải (Tuệ) đan vào nhau ở bên trong, hai ngón trỏ duỗi thẳng chập đầu ngón lại như cây kim, hai ngón cái dang ra ấn lên

trên hai ngón trỏ.
Chân ngôn là:
"Nam ma tam mạn đa bột đà nam đá lệ đa lũ ni yết rô noa ôn bà phệ sa ha".
Lại theo kinh
Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên
ĐA LA BỒ TÁT

Cây Đa la

Bồ Tát Đa La

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í nói, hình tượng vị tôn này là hình người đàn bà trung niên, mầu trắng phớt xanh, chắp hai tay kẹp lấy cành hoa sen xanh, mình mặc áo trắng. Nhưng hình ngài vẽ trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la lại hơi khác, tức là toàn thân mầu xanh lợt, mặc áo yết ma, đầu đội mũ tết bằng tóc, trên có hóa Phật, hai tay chắp lại, không cầm hoa sen, ngồi bán già trên tòa sen, ngồi ở bên phải bồ tát Quán tự tại, bên trái vị tôn này có một sứ giả. Ở Ấn độ thời xưa, bồ tát Đa la đã rất được tôn sùng, điều đó được thấy qua các bài tán bằng tiếng Phạm như:Àrya-tàrànàmàstoỉìarazatakastotra (khen ngợi 108 danh hiệu của bồ tát Đa la), Ekaviôzati-stotra (hai mươi mốt lễ tán thán Cứu độ Phật mẫu) vàÀrya-tàràsragdharàstotra (Tán thán Thánh Đa la cầm mũ) v.v... Ngoài ra, ở Trung quốc, Tây tạng và Mông cổ, tín ngưỡng bồ tát Đa la cũng rất

thịnh hành. Tại Nhật bản thì Ngài được gọi là Đa la tôn Quan âm, là một trong 33 hóa thân của bồ tát Quan âm, cũng được sùng bái rất rộng. Vị Bồ tát này có 21 hóa thân: 1. Cứu độ tốc dũng mẫu(Bà mẹ cứu vớt rất mau chóng, mạnh mẽ). 2. Bách thu lãng nguyệt mẫu(Bà mẹ như vừng trăng sáng của trăm mùa thu). 3. Tử ma kim sắc mẫu(Bà mẹ mầu vàng ròng tươi). 4. Như lai đính kế mẫu(Bà mẹ có búi tóc trên đỉnh đầu giống như nhục kế của đức Như lai). 5. Đát la hồng tự mẫu(Bà mẹ chữ Đát la hồng). 6. Thích Phạm Hỏa thiên mẫu (Bà mẹ Đế thích, Phạm thiên, Hỏa thiên). 7. Đặc la chi phát mẫu. 8. Đô lí đại khẩu mẫu. 9. Tam bảo nghiêm ấn mẫu. 10. Uy đức hoan duyệt mẫu(Bà mẹ có uy đức khiến chúng sanh vui vẻ, đẹp lòng). 11. Thủ hộ chúng địa mẫu(Bà mẹ giữ gìn, hộ vệ các nơi). 12. Đính quan nguyệt tướng mẫu(Bà mẹ đội mũ hình mặt trăng). 13. Như tận kiếp hỏa mẫu(Bà mẹ ban sự yên vui như thoát được kiếp lửa). 14. Thủ ấn đại địa mẫu(Bà mẹ tay ấn quả đất). 15. An ẩn nhu thiện mẫu(Bà mẹ dịu hiền an ổn). 16. Phổ biến cực hỉ mẫu(Bà mẹ ban phát sự vui mừng cho khắp cả chúng sinh). 17. Đô lí ba đề mẫu. 18. Tát la thiên hải mẫu. 19. Chư thiên tập hội mẫu(Bà mẹ tập

họp các trời). 20. Nhật nguyệt quảng viên mẫu(Bà mẹ tròn đầy, rộng lớn như mặt trời mặt trăng). 21. Cụ tam chân thực mẫu(Bà mẹ có đầy đủ ba chân thực). [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.4, Q.9, Q.19, Q.23; kinh Đại phương quảng mạn thù thất lợi phẩm Mạn đồ la; kinh Đại nhật Q.4 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng; kinh Thánh đa la bồ tát nhất bách bát danh đà la ni; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Đại đường tây vực kí Q.8, Q.9]. ĐA LA BỒ TÁT Bồ Tát Bạch Đa La Bồ Tát Lục Đa La

Í ĐA LA BỒ TÁT MẠN ĐỒ LA Là mạn đồ la được nói trong phẩm Quán tự tại đa la bồ tát mạn đồ la của kinh Đại phương quảng mạn thù thất lợi. Nếu có người thiện nữ muốn thành tựu nhất thiết chủng trí thì chọn nơi đất tốt, lập đàn tràng mỗi bề bằng bốn trửu (khuỷu tay), tám trửu, 16 trửu v.v... bốn phía đàn đặt ba viện. Chính giữa mạn đồ la tôn trí Phật Thích ca mâu ni trong tướng thuyết pháp, bên phải Ngài là bồ tát Quán tự tại, bên trái là bồ tát Kim cương tạng, phía sau có tám vị Đại bồ tát như: Di lặc, Đại thế chí v.v... Dưới tòa sư tử của đức Thích ca Như lai có một ao sen, trong ao có hoa sen báu, bồ tát Đa la ngồi kết già trong hoa sen, tay trái cầm hoa sen xanh, tay phải ngửa lên đặt ở

ngang rốn trong tư thế ngồi thiền. Ngoài các vị tôn ở chung quanh đức Thích ca và ở bốn cửa bốn phương của đàn mạn đồ la nói trên, còn vẽ vô số Bồ tát, Minh vương, Chư thiên, Dược xoa, Long vương v.v... ĐA LA DIÊP KÍ ..... Gồm 3 quyển, do ngài Tâm giác thuộc tông Chân ngôn của Phật giáo Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 94. Cũng gọi Đa la diệp sao. Ngài Tâm giác đã căn cứ vào các sách tự điển tiếng Phạm như: Phạm ngữ thiên tự văn của Nghĩa tịnh, Phạm ngữ tạp danh của Lễ ngôn, Đường phạm văn tự của Toàn chân, Phiên phạm ngữ (không rõ tác giả), Phạm

ngữ tập của Tín hành (người Nhật) v.v... và dựa theo thứ tự các chữ cái của Nhật bản để sắp xếp chia loại và giải thích ngữ nghĩa tự vựng của tiếng Phạm trong các sách kể ở trên. 1. Quyển thượng gồm 9 âm: Y, lữ, ba, nhân, tri, lợi, lưu, viễn, hòa. 2. Quyển trung gồm 15 âm: Ca, đa, lễ, sở, tân, nễ, na, lang, võ, vũ, tỉnh, ư, cửu, dã, vạn. 3. Quyển hạ gồm 16 âm: Kế, bất, kỉ, giang, thiên, a, tả, cơ, do, nữ, cung, chí, tỉ, mao, thế, thốn. Ngoài ra, tác giả còn dựa vào các kinh sách: Quán Phật tam muội, kinh Văn thù vấn, kinh Tú diệu, Bất không quyên sách quĩ, luận Đại trí độ, Huyền ứng nhất thiết kinh âm nghĩa, Đại nhật kinh sớ, Phạm võng kinh cổ tích kí, Đại đường tây vực kí, A di đà kinh Phạm bản v.v... để bổ túc cho nội dung của sách này. Đa la diệp kí là bộ tự điển tiếng Phạm xưa nhất hiện còn ở Nhật bản. ĐA LA NA THA ..... Phạm: Tàranàtha, Tạng: Kun-dga# Sĩií-po(Cổn cát minh ba). Vị tăng Tây tạng thuộc phái Phật giáo Tước nam. Sư sinh vào năm Vạn lịch thứ 3 (1575, có thuyết nói Vạn lịch năm đầu) đời Minh. Sư là tác giả của bộ "Đa la na tha Phật giáo sử". Sau, đức Đạt lại lạt ma đời thứ 4 phái sư đến Ngoại Mông cổ truyền pháp, sư được vua Mông cổ tôn làm "Triết bố tôn đan ba". Sư tịch ở Khố luân, không rõ tuổi thọ. Thân chuyển sinh của sư là Khố luân hoạt Phật (Phật sống ở Khố luân). ĐA LA NA THA PHẬT GIÁO SỬ

Tạng: Dam -pa#i chos - rin - po che #phags - pa#i yul - du ji - ltar dar - ba#i tshul gsal - bar bston - pa, Dgos - #dod kun - #byuí. Cũng gọi Ấn độ Phật giáo sử. Do Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha) soạn. Đa la na tha sinh ở Tạng châu, tên Tây ĐA LA NA THA PHẬT GIÁO SỬ

Í tạng của sư là: Kun - dga# sĩií - pa (Cổn cát ninh ba), thuộc phái Tước nam (Tạng:Jo - naí - pa) của Phật giáo Tây tạng. Sư soạn xong bộ sách này vào năm 1608 Tây lịch. Nội dung trình bày về 201 nhân vật, các Vương triều từ vua A xà thế trở xuống và quá trình Phật giáo truyền đến Tích lan, Tây tạng. Đặc sắc nhất là nửa sau của bộ sách chép về tình hình Phật giáo Đại thừa từ hậu kì đến thời đại Mật giáo. Bộ sử này đã sớm được giới học giả biết đến, vì đây là tư liệu trọng yếu về lịch sử Phật giáo Ấn độ rất trân quí. Năm 1868, ông A. Schiefner đã dịch ra tiếng Đức dưới nhan đề Tàranàtha's Geschichte des Buddhismus in Indien và ấn hành. Ngoài bản tiếng Đức còn có các bản dịch tiếng Nga và tiếng Nhật. ĐA LÊ TAM HÁT Đa lệ là gọi tắt từ Đa lệ lộ ca dã phệ xà dã la nhạ (Phạm:Trài-lokya-vidya-ràja), dịch là Hàng tam thế minh vương, Thắng tam thế minh vương, một trong năm Đại minh vương của Mật giáo. Tam hát tức ba lần xướng chữ "Hồng". Đa lệ tam hát nghĩa là Hàng tam thế minh vương kết đại ấn và ba lần xướng chữ Hồng để phá trừ phiền não. [X. Bí tạng bảo thược Q.thượng]. ĐA LIÊT PHÁI ..... Một trong những tông phái Phật giáo Tiểu thừa của dân tộc Thái ở vùng Đức hoành

thuộc tỉnh Vân nam. Tín đồ phái

này giữ năm giới rất nghiêm khắc, nên không chăn nuôi gia súc, chỉ nuôi con gà gáy sáng để biết thời giờ. Cũng không thờ lễ bất cứ vị thần nào mà chỉ lễ Phật và chư tăng ở các chùa viện Phật giáo. Nếu khi tăng chúng trong thôn mình không có người thừa kế, thì có thể thỉnh chư tăng từ thôn khác đến thừa kế, hoặc cũng có thể thay đổi tín ngưỡng mà đi theo các giáo phái như: Bãi trang, Doãn, Tả để v.v... Phái Đa liệt có bốn bậc: Kiết tỉ, Triệu chưởng, Triệu môn và Bằng cát. Trong đó, Triệu chưởng, sau khi mùa Quan môn (giống như Hạ an cư, ND)kết thúc, có thể xin trở về nhà, tạm thời cởi áo ca sa để bước qua đời sống thế tục. Ở các chùa viện phái Đa liệt cũng có sư ni (Nha cáo), nhưng chỉ ở địa vị phụ thuộc mà thôi. ĐA MA LA BẠT HƯƠNG THỤ Cây hương Đa ma la bạt. Đa ma la bạt, Phạm: Tamàlapatra hoặc Tamàlapattra, Tamàla, Tamàlaka, Tama, Patra; Pàli: Tamàla. Cũng gọi Đa ma la bạt thụ, đa ma la thụ. Loại cây thuộc họ Chương. Tên khoa học: Cinnamomum nitidum. Trung quốc gọi là Hoắc hương, hoặc gọi Hoắc diệp hương, Căn hương, Xích đồng diệp v.v... sinh sản ở Trung quốc, Nam Ấn độ, Tích lan v.v... Cây mọc thành bụi, hoa mầu vàng nhạt, vỏ cây có hương vị nhục quế, lá dùng làm hương, cũng có thể chế thuốc phát hãn (làm

toát mồ hôi), kiện vị (bổ dạ dày). Ngoài ra, trong Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8 thiên Chúng hương, Đa ma la bạt được dịch là "tính vô cấu hiền". [X. kinh Đại bát nhã Q. 318; kinh Pháp hoa Q.4, Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3]. ĐA MA LA BẠT HƯƠNG THỤ Cây hương Đa ma la bạt

Í ĐA MA LA HƯƠNG BÍCH CHI PHẬT Phạm: Tamàlapatra-pratyekabuddha. Dịch âm: Đa ma la bạt đát la bát la để duệ kế mẫu đà. Cũng gọi Đa ma la bạt hương bích chi Phật, Đa ma la diệp duyên Phật. Dịch ý là Hoắc diệp hương, Tính vô cấu hiền. Vị tôn này ngồi ở ngôi thứ 3 hàng ngoài, phía bắc vị Trung tôn trong viện Thích ca trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo, đồng thể với đức Phật Đa ma la bạt chiên đàn hương của Hiển giáo. Hình tượng của Ngài hơi gầy, toàn thân mầu vàng nhạt, đắp ca sa hở vai, tay trái nắm góc ca sa để trước ngực, cánh tay phải co lại, bàn tay duỗi thẳng, co ngón vô danh (áp út) và ngón út, ngồi kết già trên tòa sen đỏ. Chủng tử là (va), hình tam muội da là gậy tích, mật hiệu là Phân uân kim cương. [X. kinh Đại nhật Q.5 Bí mật mạn đồ la]. ĐA NIÊM DIỆT TỘI ..... Xưng niệm danh hiệu Phật có thể tiêu diệt tội chướng. Nếu trong khoảng một niệm mà diệt được tội thì gọi là Nhất niệm diệt tội; nếu xưng danh từ hai niệm trở lên mà diệt được tội thì gọi là Đa niệm diệt tội. Như

kinh Quán vô lượng thọ nói Hạ phẩm hạ sinh xưng danh 10 niệm diệt được tội, tức là Đa niệm diệt tội. Còn tông Tịnh độ thì cho rằng công đức xưng danh niệm Phật của chúng sinh có thể tiêu diệt tội chướng, tuy tùy theo căn cơ khác nhau mà có người nhất niệm diệt tội, có người đa niệm diệt tội, nhưng số người đa niệm diệt tội vẫn nhiều hơn. (xt. Nhất Niệm Diệt Tội). ĐA THẦN GIÁO Tôn giáo tin thờ nhiều thần linh. Đa thần giáo bắt đầu vào hậu kì của xã hội nguyên thủy. Nhân loại ở thời kì này đối với các hiện tượng thiên nhiên có lúc sợ hãi, có lúc vui thích, coi mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú, gió mưa sấm sét, cây đá núi rừng. sông biển hồ ao... tất cả đều có thần cách và sinh lòng tín kính. Ngoài ra, thần linh ma quỉ, tổ tiên, anh hùng v.v... đều là đối tượng tin thờ của

người theo Đa thần giáo. Trung quốc từ xưa đã tin Đa thần giáo, cho rằng các thần lớn nhỏ đều có các chức năng nhất định; bắt đầu từ Táo quân trong nhà, đến ông Thổ thần trông coi một xóm, ông Thành hoàng quản trị một làng, rồi lên nữa là thần các cõi trời, cho đến đấng chúa tể tối cao trong vũ trụ v.v... tất cả đều được người Trung quốc tôn thờ tin tưởng và cầu mong các thần phù hộ đất nước, khiến cho mưa thuận gió hòa, nhân dân yên vui. Ngoài ra, tín ngưỡng nhân gian phổ thông cũng có khuynh hướng nhân cách hóa các vị thần, như vào các ngày kị (giỗ) thần hoặc hội hè, người ta giết gà giết dê để cúng tế, đàn nhạc múa hát, giả tưởng các thần cũng cần thụ hưởng múa hát, rượu

thịt, phong tục này đời đời tiếp nối, cho mãi tới gần đây mới có phần sút giảm. Tuy nhiên, cái nền tảng của tín ngưỡng nhân cách hóa vẫn còn đó. Chẳng hạn, cách xưng hô đối với các thần, người ta thường gọi "ông" Thổ địa, "bố" Thần tài, "mẹ" Quan âm v.v... cũng là bằng chứng của sự nhân cách hóa các vị thần. ĐA THẦN GIÁO Phật Đa Ma La Hương Bích Chi (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í Ấn độ xưa cũng tin Đa thần giáo. Người thời ấy thông thường cho mỗi một hiện tượng tự nhiên đều có tính thần, từ đó sáng tạo ra nhiều thần. Như Thiên không có thiên thần Đặc vưu tư (Phạm: Dyans), Thương không (khoảng trời xanh) thì có thần Bà lâu na (Phạm:Varuịa). Còn Thái dương (thần mặt trời) thì gọi là Tu lợi nhã (Phạm:Sùrya) v.v... còn nhiều nữa. Mỗi một vị thần nói trên đều là đối tượng được người Ấn độ tin thờ một cách kiền thành. Mà khuynh hướng Đa thần giáo này cũng được phản ánh trong tín ngưỡng Phật giáo, nhất là vào thời Phật giáo Đại thừa sau này, khuynh hướng ấy rất rõ ràng. Như thuyết "Ứng thân Phật", xuất hiện vô số Phật. Lại như thuyết "Nghìn Phật trong kiếp Hiền (Phạm: bhadra-kalpa)" v.v... cũng là loại khuynh hướng này. Đây có thể xem như khuynh hướng Đa thần giáo của người Ấn độ đã ảnh hưởng đến giáo nghĩa của Phật giáo. Rồi đến quan điểm nòng cốt của Đại thừa Phật giáo chủ trương tất cả mọi sinh vật đều có tính Phật cũng bị một số học giả cho là biểu hiện của tín ngưỡng Đa thần. ĐA TỰ PHÁ NHẤT ..... Nhiều chữ phá một chữ. Đối lại với "Nhất tự phá đa" (một chữ phá nhiều chữ). Một trong 16 huyền môn do Mật giáo lập ra. Tức là dùng tự nghĩa của các chữ Tất đàm để giải thích phá bỏ sự mê chấp tự tướng của một chữ. Chẳng hạn như khi người ta cho rằng các pháp có gốc, có sinh

rồi chấp trước tự tướng của một chữ (a) thìphải quán tưởng các pháp xa lìa tạo tác, xa lìa nhân duyên v.v... rồi dùng tự nghĩa của các chữ (ka), (ha) v.v... để phá thích, từ đó giác ngộ nghĩa các pháp vốn chẳng sinh. [X. Đại nhật kinh sớ Q.7; Hồng tự nghĩa thập lục huyền môn nghĩa]. (xt. Nhất Tự Phá Đa, Thập Lục Huyền Môn, Tất Đàm). ĐA TỰ THÀNH NHẤT ... ... Nhiều chữ thành một. Đối lại với "Nhất tự thành đa" (Một chữ thành nhiều). Một trong 16 huyền môn do Mật giáo lập ra. Mười sáu huyền môn tức là 16 chữ cái Mật giáo sử dụng để giải thích các chân ngôn chữ Phạm. Đa tự thành nhất tức là kết hợp nghĩa của nhiều chữ mà thành một chữ. Đại nhật kinh sớ quyển 7 lấy nghĩa của chữ (ka) lìa tạo tác, chữ (kha) như hư không không tướng, chữ (ga) các pháp vô hành v.v... để thành lập một chữ (a) vốn chẳng sinh. [X. Hồng tự nghĩa thập lục huyền môn nghĩa]. (xt. Nhất Tự Thành Đa). ĐA TỰ THÍCH NHẤT ..... Nhiều chữ giải

thích một chữ. Đối lại với "Nhất tự thích đa"(Một chữ giải thích nhiều chữ). Một trong 16 huyền môn do Mật giáo lập ra. Tức là dùng nghĩa lí của nhiều chữ để giải thích nghĩa của một chữ. Như Đại nhật kinh sớ quyển 7 dùng nghĩa của chữ (ka) là tác nghiệp bất khả đắc, chữ (kha) như hư không bất khả đắc, chữ (ha) là nhân bất khả đắc để giải thích nghĩa của chữ (a) là vốn chẳng sinh.

(xt. Nhất Tự Thích Đa, Thập Lục
Huyền Môn).
ĐA TỬ THÁP
Phạm: Bahuputraka-caitya, Pàli:
Bahuputtaka-cetiya, Bahuputtacetiya.
Cũng gọi Thiên tử tháp (Tháp nghìn con), Đa tử chi đề, Phóng cung trượng tháp (tháp buông cung tên gậy gộc).
ĐA TỬ THÁP
Í Là ngôi tháp ở phía tây thành Tì xá li, Trung Ấn độ. Về nguồn gốc của tòa tháp này có các thuyết sau đây: - Theo kinh A nâu di trong Trường a hàm quyển 11, thì tháp này là một trong bốn ngôi tháp ở mạn tây thành Tì xá li, Trung Ấn độ. - Phật quốc kí của ngài Pháp hiển kể rằng: Thời quá khứ có một ông vua có hai phu nhân, bà bé sinh ra một bọc thịt, bà lớn cho đó là điềm chẳng lành, mới bỏ vào thùng gỗ rồi liệng xuống sông Hằng. Chiếc thùng trôi theo dòng nước xuống vùng hạ du thì một ông vua khác đi chơi, trông thấy, sai người vớt lên mở ra xem, thấy 1.000 đứa trẻ ở trong thùng, hình dáng tốt đẹp, bèn đưa về nuôi. Lớn lên, một nghìn người con rất dũng cảm, thường dự các cuộc chiến tranh và đánh đâu thắng đó. Một hôm họ bao vây thành của vua cha, người mẹ (bà phu nhân nhỏ của vua) đứng trên lầu cao ở phía đông thành trông thấy, biết đó là 1.000 đứa con của mình, cất cao tiếng gọi, lúc đó, những người con mới biết là mình đang đánh chiếm nước của vua cha, bèn buông cung tên, gậy gộc. Trong đoạn văn ghi trên đây, cha của 1.000 người con tức là vua Phạm dự, quốc vương ở vùng hạ du sông Hằng là vua Ô kì diên, 1000 người con tức là 1000 đức Phật trong kiếp Hiền, còn tháp Đa tử (tháp nhiều con) tức là tháp của 1000 Phật kiếp Hiền. Đức Thế tôn từng đến giáo hóa ở vùng phụ cận tháp này trong ba tháng trước khi Ngài

nhập diệt. -Luận Bích chi phật nhân duyên quyển hạ chép, thủa xưa có vị Bích chi phật sinh làm Đại trưởng giả ở thành Vương xá, Trưởng giả có 30 người con gái, đều có chồng; vì thấy các con sung sướng thì ít mà lo âu thì quá nhiều, hằng ngày Trưởng giả quán xét về điều đó và chứng ngộ được đạo Bích chi phật. Sau, xả thân, vào Niết bàn, các con Ngài xây tháp thờ, người đời gọi là tháp Đa tử. - Liên đăng hội yếu quyển 1 ghi: Có lần đức Thế Tôn chia chỗ ngồi và truyền pháp cho tôn giả Ca diếp ở trước tháp Đa tử. [X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.6; kinh Đại bát niết bàn (bản 3 quyển) Q.thượng; Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh tự; Đại đường tây vực kí Q.7; Tổ đình sự uyển Q.8; Ngũ đăng hội nguyên Q.1]. ĐA VĂN ..... Nghe nhiều. Phạm: Bahu-zruta. Hàm ý là nghe nhiều kinh pháp và giáo thuyết mà thụ trì. Trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật, tôn giả A nan là bậc nhất về nghe nhiều. Còn trong năm cái 500 năm thì 500 năm thứ ba là thời đại nghe nhiều bền chắc (đa văn kiên cố). Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí, thì những

người đọc tụng nhiều kinh, khéo giữ được những lời Phật nói trong các kinh, là "chúng đa văn" trong bốn chúng đệ tử của Phật. Nhưng kinh Viên giác thì nói, chúng sinh đời mạt phát hi vọng thành đạo, nhưng không cầu ngộ giải mà chỉ cầu nghe nhiều để tăng thêm ngã kiến, nghe nhiều như thế lại thành có hại. Cứ theo kinh Nguyệt đăng tam muội

quyển 6 nói, thì nghe nhiều cómườiđiều lợi ích: 1. Biết phiền não làm cho nghiệp nhân thêm lớn. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết tất cả phiền não của chính mình và của chúng sinh đều tăng trưởng nghiệp nhân khiến phải chịu quả báo ở đời vị lai, cho nên cầu xuất li, chứ không để bị phiền não làm mê lầm. 2. Biết rõ sự trong sạch có năng lực phụ trợ đạo Bồ đề. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết tất cả hạnh thanh ĐA VĂN

Í tịnh đều có thể giúp cho đạo Bồ đề, cho nên siêng năng tu tập cầu chứng quả Phật vô thượng. 3. Xa lìa ngờ vực. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà đối với tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian và các luận thuyết của tà ma ngoại đạo đều thông suốt rõ ràng, không còn nghi hoặc. 4. Thấy biết ngay thẳng. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết rõ tất cả pháp tà chính. Nếu có chúng sinh tà kiến tà luận thì nói về sự thấy biết ngay thẳng để sửa chỗ sai lầm của họ. 5. Xa lìa đường sai trái. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà hiểu rõ đạo lí thiện ác báo ứng, các pháp đồng duyên cho nên không làm những việc phi pháp như giết hại, trộm cướp v.v... 6. Không xa lìa đường chính. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà thông hiểu tất cả các pháp tà chính, nên chẳng bị những việc trái đạo lí làm mê hoặc, đối với chính pháp của Như lai thường được an trụ, không trở lui. 7. Mở cửa cam lộ. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà có thể đi sâu vào kho tàng chính pháp của Như lai, biết rõ pháp vị vô thượng, lại đem pháp vị ấy nhuần thấm chúng sinh, làm cho gốc lành của họ thêm lớn. 8. Gần Phật bồ đề. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà thường siêng năng tu tập, biết các hạnh: giới, định, tuệ có thể đưa đến Thánh quả, cho nên tâm thường an trụ, chăm chỉ tu đạo, nhờ đó mà gần quả Phật

bồ đề. 9. Làm ánh sáng soi đường cho chúng sinh. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết chúng sinh đều bị vô minh che lấp, thường chịu khổ vì bóng tối; cho nên dùng đèn trí tuệ soi sáng khiến họ ra khỏi đêm dài tối tăm. 10. Không sợ đường ác. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà hiểu biết thể của muôn pháp vốn vắng lặng, chẳng khổ, chẳng vui, cho nên phát tâm rộng lớn, tùy loại hóa độ hết thảy chúng sinh, dù có phải vào đường ác đầy dẫy hiểm nguy cũng không sợ hãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.1; Trung a hàm Q.36 kinh Cù mặc Mục kiền liên, Q.45 Tâm kinh; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; luận Đại trí độ Q.3]. ĐA VĂN BỘ ..... Phạm: Bàhuzrutìya hoặc Bàhulika, Pàli: Bàhussutaka hoặcBàhulika. Dịch âm: Ba thu lũ đa kha, Bà hống thâu để kha. Cũng gọi Đắc đa văn bộ. Một trong 20 bộ Tiểu thừa. Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì bộ này là từ trong Đại chúng bộ mà chia ra vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Về người sáng lập và danh xưng của bộ thì Dị bộ tông luân luận thuật kí cho biết: Thời đức Phật tại thế, có một vị A la hán tên là "Tự bì y" (cúng tế áo vỏ cây), xưa kia khi còn là vị tiên, lột vỏ cây làm áo để cúng tế trời, nên gọi Tự bì y. Về sau, Ngài xuất gia, đối với giáo

pháp do đức Phật nói đều có thể trì tụng. Khi Phật vào Niết bàn, Tự bì y đang ngồi thiền trong núi Tuyết nên không được biết. Đến

khoảng 200 năm sau Phật nhập diệt, Ngài mới ra khỏi núi Tuyết, đi đến nước Ương quật đa la để tìm kiếm người đồng tu, Ngài thấy Đại chúng bộ chỉ hoằng truyền nghĩa nông cạn của Tam tạng chứ không biết pháp sâu xa, nên Ngài thành lập một bộ phái riêng gọi là Đa văn bộ để nghiên cứu nghĩa thâm thúy của Tam tạng. Tông nghĩa của bộ này chia ngôn giáo của Phật làm hai loại: Thế gian và Xuất thế gian. Cứ theo luận Dị bộ tông luân nói, thì ĐA VĂN BỘ

Í ngũ âm của Phật là giáo pháp xuất thế, gồm: Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh. Năm pháp này có khả năng đưa chúng sinh vào con đường xuất li, nên gọi là giáo pháp xuất thế. Ngoài ra, theo Tam luận huyền nghĩa, trong nghĩa sâu xa mà Đa văn bộ hoằng hóa, có hàm nghĩa Đại thừa, và luận Thành thực chính đã từ bộ này mà ra, cho nên cũng mang một phần nghĩa Đại thừa. [X. luận Bộ chấp dị; luận Thập bát bộ; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Pháp hoa kinh huyền tán yếu tập Q.5]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ). ĐA VĂN ĐỆ NHẤT Nghe nhiều bậc nhất. Chỉ cho tôn giả A nan. Trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật, ngài A nan là người nghe Phật nói pháp nhiều nhất và hiểu biết thông suốt, cho nên được gọi là Đa văn đệ nhất. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 558 thượng), nói: “Người biết thời rõ vật, thông suốt không nghi, ghi nhớ chẳng qua nghe nhiều hiểu rộng, đủ khả năng lãnh trách nhiệm phụng sự đức Phật: đó là tỉ khưu A nan”. Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ), nói: “A nan thấy Phật, đính lễ buồn khóc, giận mình từ vô thủy đến nay chỉ một mực nghe nhiều, tuy xuất gia đã lâu mà đạo lực không có”. (xt. A Nan). ĐA VĂN KIÊN CỐ Nghe nhiều bền chắc. Năm trăm năm

thứ ba trong năm cái 500 năm. Đa văn nghĩa là biết rộng các pháp như: Đốn - Tiệm, Thiên - Viên, Không - Hữu v.v... mà thụ trì. Đa văn kiên cố nghĩa là khoảng 500 năm thứ ba sau đức Phật nhập diệt, ở thời kì này người theo Phật giáo chỉ thích học rộng, nghe nhiều để phát triển về mặt lí thuyết, chứ ít ngườitrựcngộ thựctế. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên). ĐA VĂN THIÊN Trời Đa văn. Đa văn, Phạm:Vaizravaịa, Pàli:Vessaveịa. Dịch âm: Phệ thất la ma noa, Tì xá la môn, Tì sa môn. Cũng gọi Phổ văn thiên, Chủng chủng văn thiên. Một trong Tứ thiên vương, một trong Thập nhị thiên. Vị thần này giữ gìn phương bắc của châu Diêm phù đề, ở phía bắc của tầng thứ 4 núi Tu di, thống lĩnh hai chúng thần Dạ xoa, La sát và thủ hộ cả ba châu kia. Vì lúc nào vị thần này cũng giữ gìn đạo tràng, lắng nghe Phật pháp nên gọi là Đa văn. Vị Thiên vương này rất được người Ấn độ và vùng Tây vực tin thờ và cũng được tôn là thần Chiến thắng. Hình tượng phổ thông là hình Thần vương, tay trái bưng tháp báu, tay phải cầm gậy báu, chân đạp hai con quỉ. Vì thần này hay ban phúc đức nên cũng được xem là một trong bảy

vị Phúc thần.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 ghi chép thì biết ở nước Vu điền tín ngưỡng đối với vị Thiên vương này rất thịnh. Còn
Tống cao tăng truyện quyển 1 thì ghi, ở
Trung quốc, vào khoảng năm Thiên bảo đời vua Huyền tôn nhà Đường cũng có loại tín

ĐA VĂN THIÊN

Trời Đa Văn

Í ngưỡng này. Trong động Thiên Phật ở Đôn hoàng có đào được bức tranh mầu hình Tì sa môn vẽ trên lụa. Ở Nhật bản, trong chùa An mã có cất giữ tượng Bí Phật, tay trái chống vào trán, cũng có Đâu bạt tì sa môn, đây là do Mật giáo truyền vào sau này và được tôn thờ như một vị thần đơn độc. Ngoài ra, ở chùa Giáo vương hộ quốc có tàng trữ tượng Đa văn thiên (tạo vào đời Đường), tương truyền vốn là thần canh giữ thành vua và được đặt trên lầu cửa La thành. Hình tượng theo kiểu Tây vực, đầu đội mũ hình nhiều góc, mình mặc áo giáp bằng da rất bền chắc. Ở chùa Thê hà tại Tha nga cũng còn cất giữ một di tác Đa văn thiên khác. Ngoài ra, Đa văn thiên vương còn có các hình tượng như: 2 mình 4 tay, 10 tay v.v... Lại theo Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ và Thập nhị thiên nghi quĩ, thì chủng tử của Đa văn thiên là: (vai), hình tam muội da là gậy báu, chân ngôn là: “Nam mạc tam mạn đa một đà nam phệ thất la phạ noa dã sa phạ hạ”. Còn kinh Tì sa môn thiên vương thì nói, nếu tu pháp Đa văn thiên vương thì có thể được 10 điều lợi ích. [X. kinh Trường a hàm Q.24 phẩm Thiên vương; kinh Kim quang minh Q.2 phẩm Công đức thiên; kinh Đà la ni tập Q.10, Q.11; Đại nhật kinh sớ Q.5; Pháp hoa nghĩa sớ Q.12; Đại tống tăng sử lược Q.hạ]. (xt. Thập Nhị Thiên, Tứ Thiên Vương).

ĐÀ Chữ Tất đàm (rtha). Một trong 42 chữ cái Tất đàm. Cũng gọi Tha, Y đà, Lạt tha, Ra tha, Trá ha, Hạt la đa, Hạt ra đa. Luận Đại trí độ quyển 48 phẩm Quảng thừa, kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 phẩm Đà lân ni, kinh Đại bát nhã quyển 415 phẩm Niệm trụ đẳng v.v... đều giải nghĩa là bất khả đắc (chẳng thể được) vì tiếng Phạmartha(dịch lày nghĩa, nghĩa lí) hàm có chữ này. Kinh Quang tán bát nhã quyển 7 phẩm Quán giải là nắm giữ điều đạt được. Kinh Hoa nghiêm quyển 31 phẩm Phổ hiền hành nguyện thì giải là đèn trí tuệ không ta không người làm lợi ích chúng sinh. [X. kinh Đại bát nhã Q.490 phẩm Thiện hiện; kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới Tứ thập nhị tự quán môn; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.89]. ĐÀ .. Chữ Tất đàm (dha). Một trong 50, một trong 42 chữ cái Tất đàm. Cũng gọi Đạt, Đàm, Đàn. Du già kim cương đính kinh phẩm Thích tự mẫu (Đại 18, 338 hạ), nói: “Chữ Đà nghĩa là tất cả pháp giới bất khả đắc”. Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 6 (Đại 8, 256 thượng), nói: “Chữ Đà nghĩa là vào các pháp tính bất khả đắc”. Bởi vì tiếng Phạmdharma-dhàtu nghĩa là pháp giới vàdharmatànghĩa là pháp tính đều lấy “dha” làm đầu, cho nên có sự giải thích này. Do đó, xưa nay mới gọi chữ Đà này là chữ Đà pháp giới. Ngoài ra, kinh Phương quảng đại trang

nghiêm quyển 4 phẩm Thị thư và kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng phẩm Thích tự mẫu thì giải nghĩa là Thất thánh tài (Phạm: dhanam àryàịàm saptavidhaô). Còn kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 thì giải nghĩa là viên mãn pháp tụ (Phạm: dharma-maịđala). [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; kinh Phóng quang bát nhã Q.4 phẩm Đà lân ni; Đại nhật kinh sớ Q.7]. ĐÀ

Í ĐÀ ĐÔ PHÁP ... . Đà đô. Phạm:dhàtu, nghĩa là giới, thể, phần. Tức là pháp bí mật dùng ngọc báu như ý làm bản tôn, dựa vào đó mà quán tưởng bản tôn và hành giả vốn

đủ giác tính đồng thể chẳng hai để cầu thành tựu tất địa ở hiện tại và tương lai. Cũng gọi Như ý bảo châu pháp, Xá lợi pháp. Đây là pháp tu rất sâu xa kín nhiệm của Đông mật Nhật bản. Khi tu pháp này, dùng chín thứ vật như xá lợi Phật v.v... làm ngọc báu như ý tượng trưng bản tôn của pháp tu. Trước hết, lập đàn, giữa đàn đặt tháp, trong tháp để bình vàng có xá lợi của Phật. Xá lợi biểu thị lí thể của Thai tạng giới, tháp biểu thị trí thể của Kim cương giới, tức là hiển bày rõ cái lí: Lí, Trí hòa hợp, Thai, Kim chẳng hai. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.7; Ngự di cáo (điều thứ 25) Đông tự tọa chủ Đại A xà lê da khả hoạch trì như ý bảo châu duyên khởi Q.24]. ĐÀ LA KINH BỊ Áo đà la kinh. Cũng gọi Đà la ni kinh bị. Áo được may bằng lụa trắng mỏng, trên áo in kinh Phật bằng tiếng Tây tạng, chữ mầu vàng ròng, gọi là áo Đà la kinh. Ở đời Thanh, khi Vương hầu hoặc đại thần chết thì Hoàng đế ban cho áo này. ĐÀ LA NI Phạm:Dhàranì. Cũng gọi Đà lân ni. Dịch là Tổng trì, Năng trì, Năng già. Tức là sức trí tuệ có thể tóm thu, gìn giữ vô lượng Phật pháp không để quên mất. Nói cách

khác, Đà la ni là một thuật ghi nhớ. Luận Đại trí độ quyển 5 và Phật địa kinh luận quyển 5 cho rằng, Đà la ni là một phương pháp ghi nhớ, tức là trong một pháp nắm giữ tất cả pháp, trong một lời nắm giữ tất cả lời, trong một nghĩa nắm giữ tất cả nghĩa; do đó, từ sự ghi nhớ một pháp một lời một nghĩa ấy mà có thể liên tưởng đến hết thảy pháp, tóm thu nắm giữ vô lượng Phật pháp không để mất mát. Đà la ni còn có năng lực giữ gìn các pháp lành, ngăn ngừa các pháp ác. Vì Bồ tát lấy việc lợi tha làm gốc, cần giáo hóa người khác nên phải chứng được Đà la ni, chứng được Đà la ni mới không quên mất vô lượng Phật pháp, nhờ thế, khi ở giữa chỗ đông người mà không sợ hãi, vẫn có thể nói pháp một cách tự do tự tại. Về Đà la ni do Bồ tát chứng đắc, các kinh luận bàn đến rất nhiều. Đời sau, vì hình thức Đà la ni giống như chú tụng nên lẫn lộn chú với Đà la ni, rồi gọi chung chú là Đà la ni. Tuy nhiên, thông thường vẫn căn cứ theo câu chữ dài hay ngắn để phân biệt: Câu dài là Đà la ni, câu ngắn là chân ngôn (chú), một hoặc hai chữ là chủng tử. Theo luận Đại trí độ quyển 5, quyển 28, thì Đà la ni có bốn loại: 1. Văn trì đà la ni: Người được Đà la ni đã nghe các pháp thì không quên nữa. 2. Phân biệt tri đà la ni: Có năng lực phân biệt tất cả việc tà, chính, tốt, xấu. 3. Nhập âm thanh đà la ni: Nghe tất cả âm thanh ngôn ngữ đều vui vẻ, không tức giận. 4. Tự nhập môn đà la ni: Nghe 42 chữ cái như a, la, ba, giá, na v.v... có thể thấu

suốt thực tướng các pháp, bởi vì 42 chữ cái
Tất đàm tóm thu tất cả ngôn ngữ.
Ba loại Đà la ni trước (1, 2, 3) gọi là Tam đà la ni.
Luận Du già sư địa quyển 45 nêu ra bốn loại Đà la ni:
1. Pháp đà la ni: Có khả năng ghi nhớ các câu kinh không quên.
ĐÀ LA NI
Í 2. Nghĩa đà la ni: Có thể hiểu nghĩa kinh không quên. 3. Chú đà la ni: Nương vào sức thiền định mà phát khởi chú thuật để tiêu trừ tai ách cho chúng sinh. 4. Nhẫn đà la ni: Thông suốt thực tướng các pháp vốn lìa nói năng, an trụ nơi pháp tính không quên mất. Về phương pháp tu chứng bốn Đà la ni trên đây đã được nói rõ trong Đại thừa nghĩa chương quyển 11. Tông Thiên thai căn cứ theo nội dung của phẩm Phổ hiền bồ

tát khuyến phát trong kinh Pháp hoa mà lập ba loại Đà la ni: Toàn đà la ni, Bách thiên vạn ức toàn đà la ni và Pháp âm phương tiện đà la ni, rồi đem phối với ba pháp quán Không, Giả, Trung. Chú cũng gọi là Đà la ni. Bộ phận ghi chép các chú trong ba tạng, gọi là Đà la ni tạng, một trong năm tạng. Ngoài ra, trong Mật giáo, pháp hội cúng dường Tổ sư hoặc cầu siêu cho các vong linh tụng trì đà la ni Tôn thắng, gọi là Đà la ni hội, Đà la ni giảng hội. [X. kinh Hiền ngu Q.10 phẩm A nan tổng trì; kinh Đại bảo tích Q.4 hội Vô thượng đà la ni, Q.115 hội Vô tận bồ tát; kinh Hải long vương Q.2 phẩm Tổng trì môn; Tổng thích đà la ni nghĩa tán; Tuệ uyển âm nghĩa Q.1]. ĐÀ LA NI HÌNH Là thân tổng trì tròn đủ muôn đức của Như lai. Đại nhật kinh sớ quyển 18 (Đại 39, 767 hạ) nói: "Đà la ni hình là tóm thu hết chân ngôn luân mà làm thân để thành tựu thân

phổ môn".

ĐÀ LA NI TẠP TẬP

Gồm 10 quyển. Không rõ soạn giả. Cũng gọi là Đà la ni tập, Tạp chú tập. Thu vào Đại chính tạng tập 21.

Sách này thu chép đà la ni trong các kinh và nói về công đức thụ trì các đà la ni ấy.

Nội dung gồm thu:

- Quyển 1: 15 bài thần chú.
- Quyển 2: 18 bài thần chú.
- Quyển 3: 11 bài thần chú và những bài kệ phát nguyện của các vị Bồ tát, Thiên vương, Long vương.
- Quyển 4: 21 bài thần chú.
- Quyển 5: 27 bài thần chú.
- Quyển 6: 22 bài thần chú, văn nhận giữ ba áo, bình bát, tích trượng, tọa cụ và tên các vị thần như: Thần thủ hộ người giữ năm giới, thần ủng hộ người nhận ba qui y, thần giữ gìn tăng già lam v.v..
- Quyển 7: 66 bài thần chú.
- Quyển 8: 19 bài thần chú.
- Quyển 9: 10 bài thần chú và lời văn trong phẩm Quán tứ uy nghi của Tam muội quán Phật.
- Quyển 10: 30 bài thần chú.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.20].

ĐÀ LA PHIẾU

Phạm:Dravya, Pàli: Dabba. Cũng gọi

Đà bà, Đà phiếu, Đạp lạp phiếu, Đạt la tệ.

Gọi đủ là: Đạt la tệ dạ ma la phất đa ra

(Phạm: Dravya-malla-putra), Đạp bà ma la tử, Thát bà ma la tử, Đà la bà ma la, hoặc

Đà phiếu ma la tử (Pàli: Dabba

Mallaputta), tức là Đà phiếu lực sĩ tử,

Thực lực sĩ. Một trong những vị đệ tử của đức Phật.

Cứ theo luật Ngũ phần quyển 3 chép, thì sư xuất gia năm 14 tuổi, 16 tuổi chứng A la hán, được sáu thần thông, năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc, đến thành Vương xá kính lễ Phật. Đức Phật giao cho sư giữ nhiệm vụ phân phối đồ nằm, thức ăn uống cho chúng tăng. Bấy giờ có hai vị tỉ khưu tên Từ (Phạm: ĐÀ LA PHIẾU

Í Mettiya) và Địa (Phạm: Bhummajaka) vì thường nhận được thức ăn kém nên phỉ báng sư, nhưng không vì thế mà sư chán nản. Theo kinh Tạp a hàm quyển 16 và kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử, thì tôn giả Đà la phiếu hay sắm sửa các thứ cúng dường, làm phòng xá cho chúng tăng và kiến tạo nơi nghỉ cho chư tăng từ bốn phương (chiêu đề tăng). Còn Hữu bộ tì nại da quyển 13 thì cho biết sư là con trai của Đại thần Thắng quân ở nước Ba ba, vì thiên tính của sư thanh khiết nên gọi là Thực lực sĩ. [X. kinh Tạp a hàm Q.36; kinh A la hán cụ đức; kinh Tạp bảo tạng quyển thượng; luật Tứ phần Q.4, Q.12; luật Thập tạng Q.4, Q.10]. ĐÀ LỊCH QUỐC Đà lịch, Phạm:Darada. Cũng gọi Đà la đà, Nại la nê, Nại la na, Đạt la đà. Tên một nước xưa ở Bắc Ấn độ. Cao tăng Pháp hiển truyện nói, nước này chúng tăng học toàn Tiểu thừa và có pho tượng bồ tát Di lặc rất lớn. Tượng này thời xưa do một vị La hán dùng sức thần thông đưa người thợ giỏi lên cung trời Đâu suất ba lần xem hình tướng bồ tát Di lặc, sau khi trở về, người thợ khắc tượng Di lặc bằng gỗ, cao 8 trượng, mu bàn chân 8 thước, vào các ngày trai, tượng này thường chiếu ánh sáng. Về vị trí của nước này, A. Stein, nhà khảo cổ người Anh, bảo chính là vùng mà nhà sử học Hi la đa đức (người Hi lạp) gọi là Dadicae, phía tây bắc từ Chitral, Yasin cho đến Gilgit, Chilas, Bunji của sông Ấn

độ (Indus), phía đông nam tiếp giáp với bắc bộ Kashmir. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4 phẩm Thị thư; kinh Phật bản hạnh tập Q.11 phẩm Học tập kĩ nghệ; kinh Phổ diệu Q.3 phẩm Hiện thư; Lịch đại tam bảo kỉ Q.2; Đại đường tây vực kí Q.3 Ô trượng na quốc điều; A. Stein: Ràjataraígiìì, vol.I; A. Cunningham: Ancient Geography of India]. ĐÀ NA YẾT TRÁCH CA QUỐC Đà na yết trách ca, Phạm:Dhanakaỉaka. Cũng gọi Đại an đạt la quốc. Tên một nước xưa ở Nam Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 930 hạ) nói: "Nước này phần lớn đồng ruộng hoang vu, làng ấp thưa thớt. (...) Có nhiều chùa nhưng đa số đã hư nát hoang tàn, chỉ còn hơn 20 ngôi với khoảng nghìn vị tăng tu học theo giáo pháp của Đại chúng bộ. Hơn trăm đền thờ trời và rất nhiều đạo khác". Ở trong núi phía đông thành có một ngôi chùa tên là Phất bà thế la, tức chùa Đông sơn, là chùa chính của bộ phái Đông sơn trụ (Pàli: Pubbaselika), là một trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Về phía tây thành có chùa A phạt la thế la, tức chùa Tây sơn, là chùa chính của bộ phái Tây sơn trụ (Pàli: Aparaselika). Ở mạn nam thành có một hang núi, là cung A tố lạc, nơi mà luận sư Thanh biện ở để chờ được gặp bồ tát Di lặc thành Phật. Thời ngài Huyền trang đến đây, nước này rất thịnh hành Mật chú. [X. Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử Q.thượng, Giải thuyết tây vực kí]. ĐÀ SƠN THẠCH QUẬT

Động đá núi Đà. Đà sơn ở bên cạnh núi Vân môn thuộc tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Ở mặt nam của Đà sơn có năm hang động và một ma nhai, trong đó có 638 pho tượng. Các hang 1, 4, 5 tương đối nhỏ, thuộc thời đại Tùy, Đường, không có gì đặc sắc. Riêng hai hang ĐÀ SƠN THẠCH QUẬT

Í 2, 3 lớn hơn, được khắc vào đời Tùy, là những hang động kiệt tác ở Đà sơn mà không một nơi nào sánh kịp. Những pho tượng ở đây được chạm trổ rất tinh vi, là những tác phẩm tiêu biểu cho tượng Phật bằng đá ở đời Tùy. Hang động thứ 1 sâu độ 4m, rộng khoảng 2.30m, có tượng đức Thích ca Như lai ngồi trên tòa hình vuông, tượng cao chừng 1.20m, gương mặt tròn đầy, nếp áo cứng mạnh, có hai vị La hán đứng hầu hai bên. Trên vách động ở hai bên có khắc hai vị Bồ tát đứng hầu, tượng cao khoảng 1.40m, nét mặt đẹp đẽ, nếp áo mềm mại. Gần cửa ra vào cũng có tượng của một vị Bồ tát, một vị Nhân vương. Ngoài ra còn có bốn khám thờ cỡ nhỏ. Hang động thứ 2 đẹp hơn cả, rộng chừng 3 m, cao hơn 4 m. Ở giữa hang động, chính diện, trên tòa tròn, khắc tượng Bản tôn ngồi, đầu to tay nhỏ, tướng đẹp, nhu hòa, nếp áo đơn giản, vách hai bên có chạm tượng Bồ tát đứng hầu, tư thế vững vàng, nếp áo mạnh mẽ, đội mũ báu. Còn trên vách ở ba mặt thì chạm trổ nhiều tượng Phật, Bồ tát lớn nhỏ, người cúng dường, Nhân vương v.v... Hang động thứ 3 lớn nhất và quan trọng nhất, cửa vào rộng khoảng 3.50 m, bộ phận bên trong rộng độ 5.80 m, sâu khoảng hơn 7 m, trên tòa hình vương, mặt chính, có tượng đức Bản tôn Thích ca ngồi, tướng đẹp, nhu hòa,

gương mặt đầy đặn, nếp áo giản đơn. Tượng Bồ tát hầu hai bên được đặt trong khám thờ, đầu đội mũ báu, đeo ngọc, nếp áo mềm mại; còn trênmặt vách thì chạm trổ tượng nghìn đứcPhật. Hang động thứ 4 là khám thờ Phật, bề rộng, bề sâu, chiều cao đều khoảng trên 2m, có khắc tượng Trung tôn, hai vị Bồ tát, hai lực sĩ, trên mặt vách khắc năm khám thờ lớn nhỏ và rất nhiều tượng Phật nhỏ, thủ pháp chất phác, nhưng phần lớn đã bị hư hại. Ma nhai (sườn núi) chia làm hai phần: Phần dưới khắc năm pho tượng, một tượng Phật đứng, một tượng Phật nhỏ; phần trên thì khắc bốn khám nhỏ, thủ pháp cổ kính và quá nửa đã bị hư hoại. Hang động thứ 5 vuông vức, mỗi bề 1.60m, mặt chính có tượng Tam tôn, pho ở giữa tướng rất đẹp, còn có bốn tượng Phật nhỏ và trên mặt vách ở hai bên có khắc khám Phật vừa lớn vừa nhỏ. Tóm lại, Đà sơn thạch quật là nghệ thuật tạo tượng tiêu biểu cho đời Tùy và cũng nổi bật nhất trong nghệ thuật về động đá. ĐÀ THẤP ĐA Phạm: Tvawỉf. Tên một vị thần của Bà la môn giáo ở Ấn độ, là người thợ thủ công được thần cách hóa. Hình tượng của vị thần này tay cầm búa sắt (hoặc búa gang). Vì thần này tạo ra tất cả hình tượng người và động vật, nên được gọi là “Nhất thiết hình tượng”. Hơn nữa, còn được tôn là Thủy tổ của loài người, là đấng chúa tể

của vũ trụ, che chở muôn loài. Con trai của thần này tên Đặc lợi tây la tư (Phạm:
Trisiras) có ba đầu sáu mắt, con gái là
Sa lang vưu (Phạm: Saraịyu), sau sinh ra
Song mã đồng.
ĐẢ BẢN
... ..
Đánh bảng. Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Trong tùng lâm, vào những giờ ăn cơm, tắm gội, tập họp, nghe pháp v.v... đánh tấm
ĐẢ BẢN
Tượng Phật Thích Ca ngồi ở động thứ 3

Í bảng gỗ để báo hiệu cho đại chúng biết, gọi là Đả bản. [X. Tăng đường thanh qui hành pháp sao Q.3 Minh pháp khí pháp]. ĐẢ BAO ... .. Túi đựng ba tấm ca sa. Cũng gọi Tam y đại, Y đại, Y nang, Thịnh y đại, Ca sa đại, Đầu đà đại. Khi tăng, ni đi xa (hành cước), dùng túi này để đựng ba tấm áo ca sa và các vật tùy thân khác. Đây là do đức Phật cho phép. Trong túi, áo nào thường dùng thì để ở trên, áo nào ít dùng đến thì để ở dưới. Thiền uyển thanh qui quyển 7 Tôn túc nhập viện (Vạn tục 111, 458 hạ), nói: "Người mới đến xin ở, để túi đựng áo (đả bao) xuống phía trước mặt, sau đó mới thăm hỏi". [X. luật Ngũ phần Q.21; Tổ đình sự uyển Q.8 Đả bao điều; Thiền lâm tượng khí tiên Phục chương môn]. ĐẢ CẤP ... .. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đả cấp nghĩa là cấp cho, chi cho, cung cấp. Chữ "đả" ở đây là động từ, cũng giống như nghĩa chữ "đả" trong đả tọa(ngồi), đả trai(ăn cơm) v.v... Trong Thiền môn, cung cấp cháo, cơm v.v... cho đại chúng đều gọi là Đả cấp. Thiền uyển thanh qui quyển 4 khố đầu (Vạn tục 111, 448 thượng), nói: "Nếu được cung cấp (đả cấp) thì nên nhận liền". Ngoài ra, trong các chùa viện, cuốn sổ ghi các vật dụng chi xuất và tên những vị

tăng được cung cấp, gọi là Đả cấp điệp. ĐẢ DÃ MAI Tiếng dùng trong Thiền Lâm. Mai là gốc cây khô. Đả dã mai nghĩa là gõ vào gốc cây khô. Đả dã mai vốn nói là Đả dã đôi, nghĩa là tụ tập đông người, tranh cãi ồn ào, là ngạn ngữ vùng Phúc châu. Bích nham lục tắc 48 (Đại 48, 183 hạ) ghi: "Minh chiêu nói: Thượng tọa Lãng ăn cơm của Chiêu khánh xong rồi, đi ra ngoài gõ vào gốc cây khô". ĐẢ MIÊN Y Áo ngủ của Thiền tăng. Thời xưa, chư tăng phần nhiều đắp áo năm điều để ngủ, về sau mới thay bằng áo trực xuyết, gọi là Đả miên y. (xt. Trực Xuyết). ĐẢ PHÁ TẤT DŨNG Đập bể thùng sơn. Tiếng dùng trong Thiền lâm, biểu thị trạng thái triệt ngộ. Tất dũng, chỉ cho cái thùng đựng sơn, hoặc là cái thùng mầu đen; vì đã được sử dụng lâu ngày nên mầu sắc bên ngoài cũng như bên trong thùng đều đen ngòm, khó phân biệt được với các mầu sắc khác. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng với hàm nghĩa là: Người ta từ vô thủy đến nay đã chất chứa quá nhiều vô minh phiền não làm cho chân như Phật tính bị khuất lấp. Nếu một lúc nào đó, trút bỏ hết phiền não, tiêu trừ các vọng tưởng mà được đại ngộ toàn diện, thì gọi là Đả phá tất dũng(đập vỡ thùng sơn), là từ ngữ Thiền tông thường dùng để miêu tả cái trạng thái "hoát nhiên khai ngộ"(thình lình nổ bung ra). Bích nham lục tắc 97 (Đại 48, 220 hạ),

nói: "Hoàn toàn không kĩ năng (chẳng đắp đổi giao thiệp. Đi tìm kiếm ở đâu? Hãy đập bể thùng sơn để thấy nhau)". [X. Bích nham lục tắc 5; Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư Q.thượng]. ĐẢ PHÁ TẤT DŨNG

Í ĐẢ PHẠN ... .. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý ăn cơm, nấu cơm. Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn ghi: "Hạc lâm Ngọc lộ nói: Người nhà của Lục tượng sơn tính số người ăn để nấu cơm (đả phạn)". ĐẢ PHU ..... Chỉ cho mảnh vải trải trên mặt bàn đặt ở trước đức Phật. Cũng gọi Đả bố, Nội bố, Trác vi, Trác bố. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 chép, vào thời quá khứ, đức Phổ quang Như lai đi đến thành Đề bá bà để, bấy giờ, vua của thành ấy là Đăng chiếu, vì tâm vui mừng nên truyền lệnh cho cả nước treo các thứ tơ lụa có tua rủ xuống, cờ, lọng quí báu, rải các thứ hoa thơm trên khắp mặt đường, mà đức Phổ quang Như lai sẽ đi qua. Cứ theo sự ghi chép trong kinh này

mà suy ra, thì biết đây có thể là nguồn gốc của việcdùng tơ lụa, phan cái cúng dường hoặc trang nghiêm bàn thờ Phật ngày nay. [X. kinh Bồ đề tràng trang nghiêm đà la ni; kinh Vô lượng thọ Q.thượng, Q.hạ]. ĐẢ QUỈ

..... Đánh quỉ. Một trong những lễ nghi của Lạt ma giáo. Là nghi thức xua đuổi ma quỉ ôn dịch của các Lạt ma cử hành trong các tự viện như: Hoàng tự, Hắc tự, Ung hòa cung v.v... ở Bắc kinh vào đời nhà Thanh, Trung quốc. Điều Đả quỉ trong Yên kinh tuế thời kí nói: "Phật pháp Tây vực vốn không có những việc quái dị, cho dù phong tục Cửu môn quán na thời xưa còn sót lại thì cũng chỉ là cúng tế cầu tiêu trừ những điều chẳng lành mà thôi". Mỗi khi đến ngày đánh quỉ, vị Chưởng giáo Lạt ma mặc áo gấm mầu vàng, ngồi xe cầm bút, những người theo hầu thì cầm nghi trượng, pháp khí hộ vệ đi ra. Lại có các vị tăng Lạt ma hóa trang làm các tướng nhà trời, đầu đội mũ trụ đen trắng (tục gọi là mặt quỉ), điquanh chùa viện, cầm gậy nhảy múa để xua đuổi tà ma, có đến cả vạn người xem. Hoàng gia nhà Thanh tôn sùng Phật pháp, đặc biệt vào dịp này sai một vị Tán trật đại thần đến tham dự. ĐẢ QUỈ Lạt Ma Chùa Thiên Hoàng Hóa Trang Đả Qủi Đả Phu Điệu Vũ Đả Quỉ của Lạt Ma Giáo

Í Thời gian đánh quỉ ở các chùa không giống nhau, nhưng phần nhiều đều cử hành trong ba ngày. Hoàng tự bắt đầu từ ngày rằm tháng giêng, Hắc tự từ ngày 23, còn cung Ung hòa thì bắt đầu từ ngày 30. [X. Bắc kinh chỉ nam lễ tục điều]. ĐẢ THÀNH NHẤT PHIẾN Dung hợp vào một thể duy nhất. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là loại bỏ tất cả sự tính toán, suy lường, so đo, phân biệt mà đem dung hợp các sự vật thiên sai vạn biệt vào làm một, dứt hết vọng tưởng phân biệt, mình người, đây kia, chủ khách v.v... Thiền tông thường dùng từ ngữ này để biểu thị sự dứt bặt quan niệm nhị nguyên đối lập, hoặc dung hợp những hiện tượng sai biệt. Phần bình tụng của tắc 6 trong Bích nham lục (Đại 48, 146 hạ), nói:"Dài ngắn tốt xấu, dung hợp làm một (đả thành nhất phiến), mỗi mỗi nêu ra, không còn kiến giải sai khác". Phần bình xướng tắc 17 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 trung) chép: "Hương lâm từng nói: Trong 40 năm ta mới dung hợp thành một thể". Phần bình của tắc 1 trong Vô môn quan (Đại 48, 293 thượng), nói: "Lâu ngày nhuần nhuyễn, tự nhiên trong ngoài dung hợp làm một, như người câm nằm mộng, chỉ mình tự biết mà thôi". ĐẢ THẤT ..... Hạn kì tu hành trong vòng bảy ngày để cầu chứng ngộ. Người tu hành mong cầu trong một thời

gian ngắn có thể đạt được thành quả tốt đẹp bằng cách đặt ra thời hạn tu hành mà thông thường lấy bảy ngày làm một kì, gọi là Đả thất, cũng gọi là kết thất. Như người trong bảy ngày chuyên tu pháp môn niệm Phật, thì gọi là Đả Phật thất, gọi tắt là Phật thất; người chuyên pháp môn tu thiền, gọi là Đả thiền thất, gọi tắt là Thiền thất. Điều khắc kì thủ chứng trong Tu tây tập yếu của ngài Tín am (Vạn tục 110, 206 hạ), nói: "Muốn được nhất tâm, phải nên kết thất. Gần đây, kì hạn niệm Phật bảy ngày phần nhiều thành nhân duyên tán thiện". Đây chuyên nói về kết thất niệm Phật. Đả Phật thất cũng gọi là niệm Phật thất, ngoài thời khóa một ngày sáu nén hương ra, còn có thời khóa "Đại hồi hướng" thì vô luận gái trai già trẻ, các căn lợi độn đều có thể cùng niệm Phật A di đà. Ngoài ra cũng có Quan âm thất chuyên niệm Quan thế âm. Còn Thiền thất có hạn định thời kì thì như Thiền đường Cao môn ở Kim sơn cứ đến mùa

đông thì mở khóa tham thiền trong 49 ngày, bắt đầu từ ngày rằm tháng 10 âm lịch đến ngày mồng 8 tháng chạp thì kết thúc, gồm có bảy thất. Mỗi khi bắt đầu một Thiền thất thì gọi là Khởi thất, còn khi kết thúc thì gọi là Giải thất và đều có nghi thức được qui định rõ ràng. [X. Khởi nhất tâm tinh tiến niệm Phật thất kì qui thức (Tịnh độ tùng thư tập 8 Hành sách); Phật giáo nghi thức tu tri (Tuệ chu)]. ĐẢ TĨNH ... .. I. Đả tĩnh. Trong Thiền lâm trước khi cử hành pháp sự, vị Duy na đánh kiền

chùy (kiểng) khiến chư tăng yên lặng, gọi là Đả tĩnh. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 4 (Đại 40, 414 thượng), nói: "Đánh kiền chùy báo cho chúng tăng im lặng, khác với đánh chuông, khánh là để báo chư tăng làm việc". Hoặc có thuyết cho chữ "tĩnh" ở đây là chỉ cho cái vật dùng để đánh, tức là chỉ cái ĐẢ TĨNH

Í châm, hàm ý đánh châm khiến mọi người yên lặng. II. Đả tĩnh. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tức là bắt đầu đi ngủ hoặc ngồi thiền. Đối lại với "Khai tĩnh". Mục Huấn đồng hành trong Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 464 thượng), nói: "Sau khi đả tĩnh và trước khi khai tĩnh, ngoại trừ công việc của thường trụ, còn không ai được nói chuyện ở trong nhà Tăng hay ở gần nhà liêu của các chú tiểu (điệu)". (xt. Khai Tĩnh). ĐẢ TỌA ... .. Ngồi kết già (xếp bằng) nhiếp tâm vào định, gọi là Đả tọa, tức là ngồi thiền. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 14 (Đại 47, 779 hạ), nói: "Đầu đà Kim sắc (Ca diếp) suốt đời tọa thiền (đả tọa), Đạt ma ngồi quay mặt vào vách ở chùa Thiếu lâm chín năm". (xt. Tọa Thiền, Kết Già Phu Tọa). ĐẢ TRAI PHẠN ..... Khi tăng sĩ hoặc đạo nhân du phương khất thực, gọi là Đả trai phạn. Vào đời Tống đã có từ ngữ này rồi, như điều A từ nhập minh trong Di kiên chí nói: "Đem trai phạn về nhà riêng, cho nên mắc tội chưa thoát được". Hoặc có chỗ viết lầm là Đả trản phạn, lấy nghĩa là khi đến nhà người ta chỉ xin một chén

(trản) cơm thôi. Về sau, cúng trai phạn đã trở thành tập tục: Các chùa viện, mỗi khi cử hành pháp hội, tín đồ sắm sửa thức ăn, thí vật cúng dường chúng tăng để kết duyên lành, gọi là Đả trai. [X. Khúc viên tạp toản). ĐẢ VĂN TẬP ..... Có 1 quyển, đã rách. Là tập truyện cổ Phật giáo ở cuối thời đại Bình an của Nhật bản, do Sơn khẩu Quang viên phát hiện trong một ngôi chùa cổ ở huyện Tư hạ, được hội Bảo tồn cổ điển phục chế và ấn hành vào năm Chiêu hòa thứ 2 (1927). Cứ theo truyền thuyết, thời bấy giờ có một vị tăng nghe các buổi thuyết pháp rồi ghi chép mà thành sách này. Nội dung gồm 27 tắc từ tổ Đạt ma trở về sau, trong đó, tắc "Đường tăng nhập huyệt sự" lấy tư liệu trong Đại đường tây vực kí. Còn 21 tắc có nội dung giống với Kim tích vật ngữ và 8 tắc giống với Vũ trị thập di vật ngữ. ĐẠC .. Phạm,Pàli:Ghaịìa. Cũng gọi Bảo đạc, Phong đạc, Diêm đạc. Loại chuông lớn treo trên tướng luân (đỉnh tháp) hoặc treo ở đầu riềm nhà trong các chùa viện. Tập tục treo chuông để trang nghiêm chùa tháp vốn đã có ở Ấn độ, còn ở Trung quốc thì bắt đầu được lưu hành vào khoảng thời Bắc Ngụy. Chuông có hai loại: 1. Kim đạc: Quả lắc bằng đồng. 2. Mộc đạc: Quả lắc bằng bạc. Kim đạc dùng để báo hiệu lệnh trong quân ngũ, mộc đạc tuyên cáo hiệu lệnh chính trị.

ĐẠC LỊCH TOẢN
Cái khoan to dùng bánh xe quay để khoan đồ vật.

Khi Tần thủy hoàng xây cất cung A phòng (có thuyết nói xây Vạn lý trường thành), đã sai thợ làm một cái khoan cực lớn để khoan đồ vật. Về sau cái khoan này

ĐẠC LỊCH TOẢN

Đạc

Í không dùng được nữa. Thiền tông bèn dùng "Cái khoan thời Tần" để ví với kẻ vô dụng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 291 trung), nói: "Có vị tăng gõ cửa. Sư hỏi: Ai đó? Tăng đáp: Tôi đây. Sư bảo: Đồ vô dụng (Tần thời đạc lịch toản)!". ĐÀI LOAN PHẬT GIÁO Cứ theo các sử liệu ghi chép thì vào khoảng những năm cuối đời Minh, Phật giáo đã do những di dân người Hán từ Phúc châu truyền vào Đài loan. Nhưng các học giả hiện đại cũng có người chủ trương, nếu theo sử thực mà suy, thì từ thời Tam quốc trở đi, Dạng đế nhà Tùy, Chiêu tông nhà Đường, cuối thời Bắc Tống, Hiếu tông nhà Nam Tống v.v... đều từng đã phái quân, hoặc do chiến loạn mà di dân đến Đài loan, Kim môn v.v... cho nên Phật giáo chắc hẳn cũng đã theo đó mà được truyền vào Đài loan. Đến khi Trịnh thành công mở mang đất Đài loan, Phật giáo đã dần dần được coi trọng. Nhất là đời con họ Trịnh là Trịnh kinh lại càng tin Phật giáo một cách thuần thành. Trịnh kinh đã xây cất chùa Di đà ở phường Đông an và thỉnh các sư trụ trì. Đến đời Thanh, các vị tăng từ Mân (Phúc kiến), Việt (Quảng đông) ra Đài loan càng lúc càng đông, các chùa viện cũng dần dần phát triển, trong đó có các chùa nổi tiếng như: Di đà, Trúc khê, Hải hội, Pháp hoa, Khai nguyên, Siêu phong, Lăng vân, Linh tuyền v.v... đều đã được kiến tạo từ hai, ba

trăm năm nay. Đồng thời, các phái Phật giáo tại gia như: Long hoa, Tiên thiên, Kim chàng v.v... thuộc Trai giáo cũng lần lượt từ đất liền truyền đến, trong đó, phái Long hoa được truyền vào sớm nhất, tức khoảng cuối năm Càn long (1736-1796) đời Thanh. Những hoạt động của Phật giáo tại Đài loan vào thời ấy nay không được biết nhiều, duy trong giới xuất gia thì có ba vị Đại đức nổi tiếng hơn cả là các ngài: Trừng thanh, Chiếu minh và Chí nguyện. Giới cư sĩ phần nhiều là di thần cuối đời Minh, nổi tiếng thì có: Trầm quang văn, Lí mậu xuân, Lâm anh, Trương sĩ úc, Lỗ vương nữ, Trịnh triết phi v.v... là những người tại gia học Phật đầu tiên ở Đài loan. Trong thời kì Nhật bản chiếm cứ Đài loan, Phật giáo Nhật bản cũng được truyền đến Đài loan. Các tông: Lâm tế, Tào động, Thiên thai, Tịnh độ, phái chùa Bản nguyện và phái Đại cốc thuộc Chân tông v.v... đều rất thịnh. Tín đồ Phật giáo Nhật bản coi những người theo Trai giáo là bạn đồng tu nên rất khuyến khích và giúp đỡ. Theo cuốn "Đài bắc thị đích tự miếu" (Chùa miếu ở thành phố Đài bắc) của Lâm hành đạo thì trong thời kì Nhật chiếm cứ Đài loan, riêng ở Đài bắc phần lớn các chùa đều thuộc hệ thống Trai giáo tại gia. Còn Phật giáo xuất gia từ Trung quốc truyền đến lúc bấy giờ thì vì cách xa với đất liền nên gặp nhiều trở ngại. Thêm vào đó, thời ấy, chính phủ Nhật bản khôn khéo thi hành kế hoạch Nhật bản hóa Phật giáo Đài loan, đa số tỉ khưu lấy vợ, ăn mặn, nên Phật giáo xuất gia đã mau chóng rơi vào trạng huống suy vi. Năm Dân quốc thứ 5 (1916), các sư

Thiện tuệ, Đức dung nhờ thế lực giúp đỡ của tông Tào động Nhật bản đã sáng lập trường Trung học Phật giáo Đài loan và hội Thanh niên Phật giáo Đài loan. Năm Dân quốc 11 (1922) các ngài Thiện tuệ và Bản nguyện tổ chức Hội Phật giáo Nam doanh (là

tiền thân của Tỉnh hội Phật giáo Đài loan) và phát hành nguyệt san Phật giáo Nam doanh, đến khi Đài loan được giải phóng thì đình bản. Năm Dân quốc 34 (1945), sau khi Đài ĐÀI LOAN PHẬT GIÁO

Í loan giành lại chủ quyền, ngài Thiện tuệ nhận thấy lúc này là cơ hội hoằng dương chính pháp, nên ngài thành lập Hội Phật giáo Đài loan, đề cử ngài Bản viên giữ chức Hội trưởng nhiệm kì đầu tiên. Năm Dân quốc 38 (1949), một số đông tăng sĩ từ Trung quốc ra Đài loan, khiến Phật giáo ở đây trải qua một cuộc thay đổi lớn lao. Trước hết, đổi Hội Phật giáo Đài loan làm Hội Phật giáo Trung quốc phân hội tỉnh Đài loan, dưới quyền lãnh đạo của Hội Phật giáo Trung quốc. Từ đó, nền hành chính của Phật giáo, sự nghiệp văn hóa, từ thiện, giáo dục tăng sĩ, giáo dục xã hội, truyền bá giáo nghĩa, xây dựng chùa viện, quan hệ với Phật giáo quốc tế... tất cả đều được mở rộng. Đầu tiên, ngài Từ hàng mở Phật học viện Đài loan; kế đến, ngài Đại tỉnh lập hội Giảng dạy và học tập Phật pháp ở chùa Linh ẩn tại hồ Thanh thảo thuộc Tân trúc. Sau đó, ngài Ấn thuận mở Phật học viện, đồng thời, các tạp chí như: Đài loan Phật giáo, Hải triều âm, Trung quốc Phật giáo, Phật giáo thanh niên, Kim nhật Phật giáo, Bồ đề thụ, Pháp âm, Sư tử hống, Giác thế, Từ minh, Phổ môn v.v... cũng lần lượt được phát hành. Tính đến mùa xuân năm Dân quốc 77 (1988), các tạp chí Phật giáo phát hành gần tới hơn 100 loại. Ngoài ra, việc phiên dịch, ấn loát kinh sách và giới thiệu các danh tác Phật học cũng dần dần được phát triển. Trước hết ngài Đông sơ bắt đầu in ảnh bộ Đại chính tạng của Nhật bản (gồm cả Chính tạng và

Tục tạng). Năm Dân quốc 44 (1955) thì rước linh cốt của đại sư Huyền trang về Đài loan, đây cũng là một sự kiện lớn đối với giới Phật giáo Đài loan. Rồi các hoạt động hoằng pháp và giao lưu văn hóa với nước ngoài, tham dự các hội nghị Phật giáo thế giới, đề xướng sự tu trì Mật giáo, pháp môn niệm Phật, truyền bá giới luật tăng ni, xiển dương áo chỉ Thiền tông, cho đến thư viện Phật giáo, các nhà xuất bản, vườn trẻ, viện cô nhi, viện dưỡng lão, thiết lập phòng khám bệnh phát thuốc, mở mang các đạo tràng mới v.v... tất cả và đâu đâu cũng thấy Phật giáo Đài loan đang ở trong một giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Gần 10 năm trở lại đây, đặc biệt Phật quang sơn do ngài Tinh vân chủ trì là nổi bật nhất trong số các đạo tràng Phật giáo mới nổi lên tại Đài loan, phân viện Phật quang sơn được mở rải rác khắp nơi trên toàn tỉnh và cả ở nước ngoài. Rồi tại Trung bộ Đài loan thì sự hoằng pháp của ngài Thánh ấn ở hai chùa Từ minh và Vạn Phật cũng có thành tích rõ rệt. Việc hoằng pháp ở các nơi danh lam như chùa Tùng sơn, Hoa nghiêm liên xã, chùa Thiện đạo ở Đài bắc v.v... cũng đều rất thịnh. Về các Phật học viện, thì ở miền Bắc có Trung quốc nội học viện, Hoa nghiêm chuyên tông học viện, Năng nhân Phật học viện, Liên hoa Phật học viên (vườn), Bồ đề Phật học viện, Pháp tạng Phật học viện, Hải minh Phật học viện, Phúc nghiêm Phật học viện, Nữ tử Phật học viện, Phúc sơn Phật học viện, Nhân thừa Phật học viện. Ở Trung bộ có Trung hoa Phật học viện, Phúc sơn Phật học viện; ở

Nam bộ có Trung quốc Phật giáo nghiên cứu viện, Đông phương Phật giáo học viện, Khai nguyên thiền học viện, Tịnh giáo Phật học viện v.v... Ngoài ra còn có các Xã đoàn Phật học trong các viện Đại học chuyên khoa và có mở các lớp hè để dạy Phật pháp cho

sinh viên và các Trung tâm nghiên cứu Phật học cao hơn. Tóm lại, nói một cách đại thể, từ năm 1970 trở lại đây, trình độ tri thức của tín đồ Phật giáo Đài loan đã được nâng cao rõ rệt, phương thức hoằng truyền dần dần ĐÀI LOAN PHẬT GIÁO

Í được đổi mới và tín ngưỡng Phật giáo cũng mỗi ngày một phổ cập, rất có cơ hưng thịnh trở lại. [X. Trung quốc Phật giáo sử lược (Ấn thuận, Diệu khâm); Trung quốc Phật giáo chi cận huống (Đạo an, Hải triều âm Q.38, kì 11, 12); Trung quốc Phật giáo chi quá khứ cập hiện tại (Thanh tùng, Hải triều âm Q.42 kì 11, 12); Trung quốc Phật giáo sử luận tập Đài loan Phật giáo thiên (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 87); Trung quốc Phật giáo phát triển sử thiên 4 chương 2 (Trung thôn nguyên)]. ĐÀI TỌA ..... Chỗ đặt tượng Phật. Ấn độ xưa vốn không có tượng Phật, chỉ dùng một khối bản gỗ hình vuông để tượng trưng cho đức Phật. Về sau, trên đài tọa mới khắc hình bánh xe báu, và con nai, biểu thị sự quay bánh xe pháp của đức Phật ở vườn Lộc dã (vườn Nai). Sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, việc chế tạo đài tọa rất phát đạt, có rất nhiều kiểu, như tòa vuông thì hình thức chỉ là một khối gỗ đơn thuần, không trang sức; tòa nệm lông, dày hơn tòa vuông, trên có khắc vân nước; tòa có chạm trổ chung quanh; tòa lễ bàn cao hơn hai loại trên và ở giữa

để trống, bề ngoài không theo một qui tắc nào. Tòa đài của Bất động minh vương là tòa Sắt sắt;tòa thạch bàn; tòalá sen là tòa ngồi của chưThiên, hình dáng hoặc để ngửa hoặc úp xuống; sàng tọa v.v... Trong các loại đài tòa kể trên, loại kiểu hoa sen là phổ biến nhất. ĐẠI .. I. Đại. Phạm: Mahà. Dịch âm: Ma ha, Ma hạ. Chỉ cho tự thể rộng lớn, bao trùm khắp cả; hoặc là nghĩa nhiều, hơn, nhiệm mầu, không thể nghĩ bàn. Kinh Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú quyển 3 phần 2 (Đại 39, 867 thượng), nói: “Thể bao trùm hết thảy, không đâu không có, không gì không là; chẳng vì đối với nhỏ mà cho là lớn, nhưng ngay đương thể là lớn, cho nên gọi là đại”. II. Đại. Chỉ về nguyên tố. Sự tạo tác của những nguyên tố rất rộng lớn, cho nên gọi là Đại. Như “tứ đại” (bốn nguyên tố): Đất, nước, lửa, gió, hoặc “Ngũ đại”: Đất, nước, lửa, gió, không v.v... (xt. Đại Chủng, Ngũ Đại, Tứ Đại). III. Đại. Chỉ chung cho giáo pháp Đại thừa. Theo môn Quán nhân duyên trong luận Thập nhị môn, thì sáu ba la mật là đạo (thừa) của chư Phật, có năng lực trừ diệt tất cả khổ đau và mang lại lợi ích to lớn cho chúng sinh, cũng có thể thấu suốt đáy nguồn của hết thảy các pháp, vì thế gọi là Đại. Phát tâm đại bồ đề, hiểu rõ kinh Tì

Phật lược tối thượng, tu hạnh rộng lớn lợi mình lợi người, tinh tấn khổ hạnh trong ba đại kiếp a tăng kì, đầy đủ phúc và trí trang nghiêm, chứng được quả vị cao tột của chư Phật, kiến lập Phật sự rộng lớn, cho nên gọi là Đại thừa. IV. Đại. Phạm:Mahat. Chỉ cho Đại đế, là đế thứ 2 trong 25 đế do học phái Số luận của Ấn độ thành lập, là pháp biến hiện đầu tiên trong muôn tượng. LuậnKim thất thập quyển thượng (Đại ĐẠI Tòa Sắt Sắt Tòa Hoa Sen

Í 54, 1250 hạ), nói: “Tự tính trước hết sinh ra Đại, Đại gọi là Giác, hoặc gọi là Tưởng, hoặc gọi là biến mãn (trùm khắp), hoặc gọi là Trí, hoặc gọi là Tuệ. Vì Đại này là ở nơi trí, nên Đại được gọi là Trí”. ĐẠI A DI ĐÀ KINH I. Đại A Di Đà Kinh. Phạm: Aparimitàyu#-sùtra. Dịch âm: A bát ra di đát a dụ thất tô đát ra. Gồm 2 quyển, ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 12. Trong ba bản Đại tạng Tống,

Nguyên, Minh, ở đầu và cuối kinh này đều đề bốn chữ "A Di Đà Kinh"; trong Đại tạng Cao li thì ở đầu quyển đề: "A di đà Tam da tam Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo kinh", còn ở cuối quyển thì đề "A Di Đà Kinh". Kinh này là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ và để phân biệt với kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch nên gọi kinh này là kinh Đại A di đà. Kinh này và kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác chỉ nói 24 nguyện, cho nên cả hai kinh đều được gọi là kinh Nhị thập tứ nguyện. Nội dung kinh này ghi chép các việc như: Thái tử con vua A xà thế đến dự pháp hội; đức Phật Di đà nhập diệt, bồ tát Quán âm thành đạo v.v... có hơi khác với nội dung kinh Vô lượng thọ. Đứng về phương diện niên đại biên soạn mà nhận xét, thì kinh Nhị thập tứ nguyện xuất hiện trước kinh Tứ thập bát nguyện. Trong loại kinh Nhị thập tứ nguyện, thì văn nguyện của kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác có thứ tự hơn

văn nguyện trong kinh này, cho nên, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác phải xuất hiện sau kinh này. Bởi thế biết, kinh Đại A di đà là một bộ kinh được thành lập sớm nhất trong các bản dịch kinh Vô lượng thọ. [X. Xuất Tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt]. (xt. Vô Lượng Thọ Kinh). II. Đại A Di Đà Kinh. Gồm 2 quyển, do Vương nhật hưu kiểm xét và biên tập vào khoảng năm Thiệu hưng 30 (1160) đến năm 32 (1162) đời Tống. Thu vào Đại chính tạng tập 12. Đây là bộ kinh do biên giả dung hợp, đối chiếu với bốn bản kinh: Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác (Chi sấm dịch), Vô lượng thọ(Khang tăng khải dịch), A di đà(Chi khiêm dịch) và Vô lượng thọ trang nghiêm (Pháp hiền dịch) mà thành, chứ không phải dịch từ bản kinh tiếng Phạm. (xt. Vô Lượng Thọ Kinh). ĐẠI A XÀ LÊ Vị tăng chính hướng dẫn việc tu pháp trong Mật giáo. Cũng gọi Đại a xà lê da, Đại a. Đặt chữ "Đại" ở trên là để bày tỏ ý tôn kính. Vị A xà lê truyền trao pháp trong lễ Quán đính đươc gọi là Đại a xà lê để phân biệt với vị Giáo thụ a xà lê. (xt. A Xà Lê). ĐẠI ÁI ĐẠO TỈ KHƯU NI KINH Phạm: Mahà-prajàpatì-bhikwuịìsùtra. Gồm 2 quyển, được dịch vào thời Bắc Lương, nhưng không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 24. Cũng gọi Đại ái đạo thụ giới kinh, Đại ái kinh. Nội dung

nói về giới luật mà các vị tỉ khưu ni phải thụ trì. Khi đức Phật ở trong nhà họ Thích tại nước Ca duy la vệ (quê hương của Phật), Di mẫu Đại ái đạo xin Phật xuất gia, nhận giữ giới pháp, nhưng đức Phật không cho. Tôn giả A nan mới đem việc Di mẫu có ơn ĐẠI ÁI ĐẠO TỈ KHƯU NI KINH

Í dưỡng dục Phật, thay bà nhiều lần cầu xin, Phật bèn chấp thuận, rồi nói pháp Bát kinh, Thập giới và các loại giới luật của Tỉ khưu ni. Sự việc trên đây đã được nói đến nhiều trong kinh Cù đàm di Trung a hàm quyển 28, phẩm Cù đàm di lai tác tỉ khưu ni trong kinh Trung bản khởi quyển hạ, luật Tứ phần Q.48; luật Ngũ phần quyển 29 v.v.. Kinh Đại Ái đạo tỉ khưu ni này có lẽ đã căn cứ vào những tư liệu nói trên, rồi diễn tả thêm mà thành. Khai nguyên thích giáo lục ghi kinh này là "Bắc Lương thất dịch kinh"(kinh được dịch vào thời Bắc Lương, nhưng mất tên dịch giả). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.3 mục Tân tập An công Lương thổ dị kinh lục; Pháp kinh lục Q.5; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.8]. ĐẠI AN BAN THỦ Ý KINH Gồm 2 quyển. Cũng gọi An ban kinh, An ban thủ ý kinh, Đại an ban kinh. Ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu

vào Đại chính tạng tập 15. An ban (Phạm:Ànàpàna), nói đủ: An na ban na, chỉ hơi thở ra, hít vào. An na (Phạm:àna) là hít vào; Ban na (Phạm: apàna) là thở ra. Nội dung nói về việc ngồi thiền thực hành quán sổ tức (đếm hơi thở) khiến tâm không tán loạn, cũng giống như phẩm Sổ tức trong kinh Tu hành đạo địa quyển 5 và Sổ tức quán trong luận Đại tì bà sa quyển 26. Tuy tựa đề là kinh nhưng hình thức và thể tài thì thuộc về Luận.

Ngoài ra, ngài An thế cao còn dịch kinh An ban thủ ý 1 quyển, gọi là kinh Tiểu an ban. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.30, Pháp kinh lục Q.3; Ngạn tông lục Q.1]. ĐẠI AN LẠC BẤT KHÔNG BỒ TÁT Phạm: Vajràmogha-samaya-sattva. Dịch âm: Phạ nhật la mẫu già tam muội da tát đát phạ. Cũng gọi Đại an lạc bất không kim cương tam muội da chân thực bồ tát, Đại an lạc bất không chân thực Bồ tát, Đại an lạc chân thực bồ tát, Phổ hiền diên mệnh bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực hữu trong bảy tôn vị của viện Biến tri trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Thân hình ngài mầu da người, đầu đội mũ báu, ngồi kết già trên hoa sen hồng, có 20 cánh tay. Chủng tử là (ka), hình tam muội da là giáp trụ, mật hiệu Chân thực Kim cương. [X. Thanh long tự nghi quĩ; Huyền pháp tự nghi quĩ; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. ĐẠI AN ÚY ... . I. Đại an úy. Cũng gọi Thiện an úy

(khéo an úy). Tên khác của Phật, Bồ tát, Đà la ni v.v... Phật, Bồ tát, Đà la ni đều có năng lực mang lại yên vui, lợi ích và tiêu trừ sự sợ hãi cho chúng sinh, cho nên gọi là Đại an úy. [X. kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.hạ; kinh Đại tập Q.37; Thắng man bảo quật Q.trung phần đầu]. ĐẠI AN ÚY Bồ Tát Đại An Lạc Bất Không (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í II. Đại an úy. Một trong 37 hiệu của đức Phật A di đà. Tán A di đà kệ (Đại 47, 421 thượng), nói: "Cúi đầu kính lạy đức Đại an úy". Phật A di đà hay trừ tất cả sự sợ hãi cho chúng sinh khiến được yên vui, nên gọi Đại an úy. ĐẠI BẠCH NGƯU XA Xe trâu trắng lớn. Một trong bốn thứ xe nói trong phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa, tức dụ cho Nhất Phật thừa. Các sư Thiên thai, Hiền thủ đem xe dê ví dụ Thanh văn thừa, xe nai ví dụ Duyên giác thừa, xe trâu ví dụ Bồ tát thừa, còn xe trâu trắng lớn thì ví dụ Nhất Phật thừa. Trao cho xe trâu trắng lớn trên chỗ đất phong quang ở ngoài cửa là dụ cho pháp môn Nhất thừa chân thực vượt ngoài ba cõi để đối lại với Tam thừa là giáo pháp phương tiện tạm thời trong ba cõi. Đây là ý chỉ "Hội tam qui nhất" (Hợp Tam thừa vào Nhất thừa). Nhưng, các ngài Gia tường, Từ ân thì cho rằng, xe trâu trong nhà và xe trâu ngoài nhà là đồng thể không khác, cho nên đem Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) hợp vào Bồ tát thừa. (Xt. Tam Xa Tứ Xa). ĐẠI BAN NÊ HOÀN KINH Phạm: Mahà-parinirvàja. Gồm 6 quyển, do ngài Pháp hiển dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Lục quyển Nê hoàn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung chia làm 18 phẩm, nói về nghĩa Như lai thường trụ, chúng sinh đều có tính

Phật. Kinh này tương đương với 5 phẩm của 10 quyển đầu trong kinh Đại ban niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch vào thời Bắc Lương và văn dịch sơ lược hơn. Kinh này có nhiều loại bản dịch khác: Mục Tân tập dị xuất kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 nêu tất cả 8 bộ kinh Đại ban niết bàn, Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 thì liệt kê 7 bộ kinh Nê hoàn. Lại có thuyết cho rằng, kinh Nê hoàn do ngài Cầu na bạt đà la

dịch vào đời Lưu Tống và kinh Du hành trong Trường a hàm cũng là các bản dịch khác của kinh này. Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Nam) tức đã được căn cứ vào kinh Niết bàn (bản Bắc) và vào kinh này để sửa lại mà thành. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.15 Trí mãnh truyện; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2]. (xt. Đại Ban Niết Bàn Kinh). ĐẠI BAN NIẾT BÀN Phạm: Mahà-parinirvàịa. Dịch âm: Ma ha bát niết bàn na. Gọi tắt: Niết bàn. Hàm ý đại diệt độ, đại viên tịch, là cảnh giới hoàn toàn giải thoát của chư Phật. Cứ theo Thiên thai tứ giáo nghi tập chú quyển thượng, thì Đại là pháp thân, Diệt là giải thoát. Độ là bát nhã, tức là ba đức sâu kín của chư Phật. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26 (Đại 12, 521 trung), nói: “Bồ tát ma ha tát tu Đại niết bàn, đối với tất cả pháp đều không có kiến chấp, nếu có kiến chấp thì không thấy tính Phật, không thể tu tập bát nhã ba la mật, không vào được cảnh giới Đại niết bàn”. [X. kinh Nhập lăng già Q.2; Câu xá luận

quang kí Q.6]. (xt. Niết Bàn).

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH

Phạm:Mahà-parinirvàịa-sùtra.

I. Đại Ban Niết Bàn Kinh. Gồm 40 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời

ĐẠI BAN NIẾT BÀN

Í

Bắc Lương. Cũng gọi Đại niết bàn kinh, Niết bàn kinh, Đại kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kinh này giảng nói về giáo nghĩa

Như lai thành Phật, chúng sinh đều có tính

Phật, Xiển đề thành Phật v.v... gồm có 13 phẩm.

1. Phẩm Thọ mệnh.

2. Phẩm Kim cương thân.

3. Phẩm Danh tự công đức.

4. Phẩm Như lai tính.

5. Phẩm Nhất thiết đại chúng sở vấn.

6. Phẩm Hiện bệnh.

7. Phẩm Thánh hạnh.

8. Phẩm Phạm hạnh.

9. Phẩm Anh nhi hạnh.

10. Phẩm Quang minh biến chiếu cao quí đức vương bồ tát.

11. Phẩm Sư tử hống bồ tát.

12. Phẩm Ca diếp bồ tát.

13. Phẩm Kiều trần như.

Kinh này lấy kinh A hàm, kinh Pháp cú làm đầu, đồng thời, có viện dẫn các

kinh: Thủ lăng nghiêm, Cù sư la, Ma ha bát nhã ba la mật, Pháp hoa, Thành kinh,

Tạp hoa v.v... nhưng chịu ảnh hưởng kinh

Bát nhã nhiều hơn cả.

Kinh này do ngài Đàm vô sấm dịch tại
Cô tang vào năm Huyền thủy thứ 10 đời
Bắc Lương theo lời thỉnh cầu của Hà tây vương là Thư cừ Mông tốn.
Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng truyện Hội ninh và bản dịch Tây tạng (phần cuối) ghi chép, thì bản tiếng Phạm của kinh này
gồm 25.000 bài kệ. Có hai loại bản dịch Tây tạng và cả hai đều đề tựa là: Đại bát niết bàn kinh (Tạng: Yons-su-mya-íanlas-# dus-pa chen po#i mdo). Một bản dịch thẳng từ tiếng Phạm, tương đương với 5 phẩm của phần đầu kinh này, còn một bản thì dịch lại từ bản Hán dịch, tương đương với kinh này và kinh Đại bát niết bàn hậu phần. Sau khi kinh này được dịch ra và truyền xuống miền Nam (đất nhà Tống), các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận đối chiếu với kinh Nê hoàn (6 quyển) do ngài Pháp hiển dịch, thêm vào một số phẩm, rồi sửa lại mà thành 25 phẩm 36 quyển (thu vào Đại chính tạng tập 12) mà xưa nay thường gọi là Nam bản Niết bàn kinh (kinh Niết bàn bản Nam). Đối lại, bản dịch của ngài Đàm vô sấm thì được gọi là Bắc bản Niết bàn kinh. Ngoài ra, năm 1871, một học giả người Anh tên S. Beal đã dịch quyển 12 và quyển 39 của kinh này ra tiếng Anh và xuất bản. Kinh này có rất nhiều sách chú giải, quan trọng hơn cả thì có: Niết bàn luận 1 quyển(ngài Đạt ma bồ đề dịch vào đời Nguyên Ngụy), Niết bàn kinh bản hữu kim vô kệ luận 1 quyển(ngài Chân đế dịch vào đời Trần), Đại bát niết bàn kinh tập giải 71 quyển(nhóm các sư Bảo lượng thu tập vào đời Lương), Niết bàn kinh nghĩa kí 10 quyển (ngài Tuệ viễn soạn vào đời Tùy), Niết bàn kinh huyền nghĩa 2 quyển(Quán đính), Niết ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH Một Trang Kinh Đại Ban Niết Bàn (Đôn Hoàng)

Í bàn kinh sớ 33 quyển (Quán đính), Niết bàn kinh du ý 1 quyển(Cát tạng), Niết bàn kinh sớ15 quyển(Pháp bảo đời Đường), Niết bàn kinh tông yếu 1 quyển (Nguyên hiểu, người Tân la) v.v... [X. Lương cao tăng truyện Q.7 truyện Tuệ nghiêm; Xuất tam tạng kí tập Q.8; Q.15; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.3; Duyệt tạng tri tân Q.25]. II. Đại Ban Niết Bàn Kinh. Gồm 3 quyển, do ngài Pháp hiển dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Phương đẳng Nê hoàn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung tường thuật tình hình trước và sau khi đức Phật nhập diệt, là kinh Niết bàn của Tiểu thừa, kinh này thiếu phần nói về "Phật thân thường trụ", "Chúng sinh đều có tính Phật", "Xiển đề thành Phật" v.v... Ngoài ra, kinh này còn có ba bản dịch khác: 1. Kinh Phật ban nê hoàn 2 quyển, do ngài Bạch pháp tổ dịch vào đời Tây Tấn. 2. Kinh Ban nê hoàn 2 quyển, được dịch vào đời Đông Tấn (không rõ dịch giả). 3. Kinh Du hành 3 quyển trong Trường a hàm, do các ngài Phật đà da xá và Trúc Phật niệm dịch vào đời Diêu Tần. Ngoài ra gần đây còn có kinh Đại ban niết bàn do Ba trụ dịch từ kinh văn Pàli Nam truyền. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.30; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.6; Pháp kinh lục Q.3]. (xt. Đại Thừa Niết Bàn Kinh). ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH HẬU PHẦN Gồm 2 quyển, do ngài Nhã na bạt đà la

dịch vào đời Đường. Cũng gọi Đại bát niết bàn kinh đồ tì phần, Niết bàn kinh hậu phần, Xà duy phần, Hậu phần. Thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung tường thuật về sự tích trước và sau khi đức Phật nhập diệt. Trong tạng kinh Tây tạng, kinh này được thêm vào

ở cuối kinh Đại bát niết bàn. Kinh này chia làm 4 phẩm rưỡi là: 1. Phẩm Di giáo. 2. Phẩm Ứng tận hoàn nguyên. 3. Phẩm Cơ cảm đồ tì. 4. Phẩm Thánh khu khuếch nhuận và phần còn lại của phẩm Kiều trần như. Cứ theo Đại đường cầu pháp cao tăng truyện Hội minh truyện và Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 2 nói, thì kinh này là do hai ngài Nhã na bạt đà la người Nam thiên trúc và Hội ninh người Trung quốc dịch trong năm Lân đức (664- 665) đời Đường tại nước Ba lăng vùng Nam hải, và được đưa về Trường an vào đầu năm Nghi phụng. Kinh này được gọi là Đàm vô sấm dịch Đại bát niết bàn kinh hậu phần (Phần sau của kinh Đại bát niết bàn do Đàm vô sấm dịch). Nhưng, những việc tường thuật trong kinh này phần nhiều giống với nội dung của kinh Du hành trong Trường a hàm, tức là văn Niết bàn Tiểu thừa, khác với ý trong kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch. Cho nên ngài Nghĩa tịnh nhận định là kinh này không dính dáng gì đến Niết bàn Đại thừa. Song, Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 thì căn cứ vào những câu như (Đại 55, 591 thượng): "Thường lạc ngã tịnh, cảnh giới của Phật và Bồ tát không phải là chỗ mà Nhị thừa

có thể biết được..." mà cho kinh này có mang nghĩa lí của Niết bàn Đại thừa, và mạch văn liên tiếp nhau. Theo Đại bát niết bàn kinh sớ quyển 33 của ngài Quán đính dẫn lời kinh Cư sĩ thỉnh tăng thì biết, trước đời Đường, kinh Đại bát niết bàn hậu phần còn có ba phẩm là: Phẩm Thiêu thân, phẩm Khởi tháp, phẩm Chúc lụy. Nhưng mục Nghi kinh ngụy soạn tạp lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 5 xếp kinh Cư sĩ thỉnh tăng vào loại "Kinh tồn ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH HẬU PHẦN

Í nghi" (kinh còn ngờ là giả). Lại Niết bàn kinh sớ tam đức chỉ qui quyển 20 của ngài Trí viên đời Tống cho rằng, phẩm Di giáo và phẩm Hoàn nguyên của kinh này tương đương với phẩm Chúc lụy, phẩm Đồ tì và phẩm Khuếch nhuận tương đương với phẩm Thiêu thân, còn phẩm Khởi tháp thì vẫn chưa được truyền đến Trung quốc. Ngoài ra, Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 6 đoạn 3 nói, Niết bàn hậu phần vốn nằm trong Ngụy mục (mục kinh giả), mãi đến Đại Đường san định mới được xếp vào loại kinh chính. Cứ đó suy ra, nếu kinh Cư sĩ thỉnh tăng là kinh giả, thì kinh Niết bàn hậu phần có lẽ đã do các vị Hội ninh giả tạo chăng? Điều này cũng chưa thể biết chắc được. [X. Tống cao tăng truyện Q.2 truyện Trí hiền; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12; Đại tạng cương mục chỉ yếu lục Q.3; Duyệt tạng tri tân Q.25]. ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH HUYỀN NGHĨA Gồm 2 quyển. Gọi tắt: Niết bàn kinh huyền nghĩa, do ngài Quán đính (561-632) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 38. Đây là bộ sách giải thuyết kinh Niết bàn quan trọng nhất. Ở đầu quyển có Tự luận, trong đó chia phần giải thích làm hai loại: Biệt thích, Thông thích, và dùng ba đức: Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát để thuyết minh kinh Niết bàn. Sau đó lại chia kinh làm 5 khoa là: Thích danh, Thích thể, Thích tông, Thích dụng và Thích giáo. Phương pháp chia khoa này vốn là kiến giải riêng

của ngài Trí khải. Về sau, sư Trí viên cũng căn cứ vào lập trường giải thích kinh Niết bàn của tông Thiên thai mà soạn Niết bàn huyền nghĩa phát nguyên cơ yếu 4 quyển, để chú thích bộ Đại bát niết bàn kinh huyền nghĩa này. ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH SỚ Gồm 33 quyển, do ngài Quán đính soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Nam bản niết bàn kinh sớ,

Niết bàn kinh sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38. Bộ sách này dùng giáo chỉ của tông Thiên thai để giải thích kinh Niết bàn (bản Nam) và biện biệt rõ chỗ dị đồng giữa kinh Niết bàn (bản Nam) và các kinh Phương đẳng bát nê hoàn, Đại bát nê hoàn và Niết bàn (bản Bắc). Bộ sách này vốn chỉ có Thích văn 12 quyển, Huyền nghĩa 1 quyển. Về sau, ngài Kinh khê Trạm nhiên sửa lại thành 15 quyển để làm cho ý nghĩa được sáng tỏ. Năm Hàm thuần thứ 8 (1272) đời vua Độ tông nhà Nam Tống, ngài Sư chính dùng khoa cú của bản sớ gốc để phân biệt các đề mục trong kinh, vào năm Chí nguyên 19 (1282) đời vua Thế tổ nhà Nguyên bắt đầu khắc bản. Trong năm Vạn lịch đời Minh, ngài Viên trừng lại hợp biên cả kinh văn và chú sớ thành Hội sớ 36 quyển, đồng thời soạn thêm Điều cá 3 quyển, nhưng người đời sau chê bản Hội sớ này là: "Tự ý thêm bớt, hay dở lẫn lộn". Ngài Thủ đốc Bản thuần người Nhật bản lại đem bản sớ 15 quyển hội nhập với kinh văn, so sánh với các bản khác, rồi thêm phần chú giải thành 36 quyển và ấn hành. Ngoài ra, bộ sách này còn có các bản in 18 quyển, 20 quyển, 33 quyển. Chú sớ sách

này có: Tư kí 12 quyển (Hạnh mãn), Tư kí 9 quyển (Đạo tiên), Trị định sớ khoa 10 quyển (Trí viên), Tam đức chỉ qui 20 quyển (Trí viên). [X. Đại bát niết bàn kinh Q.hạ phần cuối; Niết bàn huyền nghĩa phát nguyên cơ yếu Q.4; Cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.7; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH SỚ

Í ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH TẬP GIẢI Gồm 71 quyển, do nhóm các ngài Bảo lượng soạn vào đời Lương. Cũng gọi Đại ban niết bàn kinh nghĩa sớ, Đại ban niết bàn sớ, Niết bàn kinh tập giải. Thu vào Đại chính tạng tập 37. Đây là bộ sách xưa nhất trong những sách chú thích, sớ giải kinh Niết bàn hiện còn. Nội dung thu chép những thuyết của các nhà giải thích kinh Niết bàn (bản Nam) và tùy chỗ có nêu sự giải thích riêng của các soạn giả. Sách này được soạn vào năm Thiên giám thứ 8 (509) theo sắc chỉ của Vũ đế nhà Lương. Nhóm soạn tập và chú giải gồm các sư: Bảo lượng, Đại sinh, Tăng lượng, Pháp thụy, Đàm tế, Tăng tông, Trí tú, Pháp trí, Pháp an, Đàm chuẩn, Đàm ái, Tuệ lãng, Đàm sám, Minh tuấn, Tuệ diên v.v... [X. Lương cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.37]. ĐẠI BẢN ... .. Tức là kinh Vô lượng thọ. Tông Thiên thai gọi kinh Vô lượng thọ trong ba bộ kinh Tịnh độ là Đại bản và gọi kinh A di đà là Tiểu bản. (xt. Vô Lượng Thọ Kinh). ĐẠI BẢO QUẢNG BÁC LÂU CÁC THIÊN TRỤ BÍ MẬT ĐÀ LA NI KINH ... .. Phạm: Mahà-maji-vipula-vimànavizvasupratiwỉhita-guhya-paramarahasyakalpa-ràja-dhàraịì. Gồm 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời

Đường. Gọi tắt: Bảo lâu các kinh, thu vào Đại chính tạng tập 19. Ở đầu quyển có vẽ hai hình bánh xe: 1. Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni. 2. Căn bản đà la ni và dẫn văn ghi công đức ở phẩm Tựa. Quyển thượng có 3 phẩm: Tự, Căn bản đà la ni, Tâm và tùy tâm đà la ni. Quyển trung có 6 phẩm: Thành tựu tâm đà la ni, Thành tựu tùy tâm đà la ni, Chư nghi quĩ đà la ni, Kiến lập mạn đồ la, Họa tượng, Hộ ma. Quyển hạ tiếp phần còn lại của phẩm Hộ ma. Nội dung toàn kinh nói rõ về sức uy đức, công đức, pháp thành tựu, phép tắc tu hành, pháp kiến lập mạn đồ la, pháp hộ ma v.v... của Đại ma ni quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni. Kinh này còn có hai bản dịch khác: 1. Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni kinh 3 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường. 2. Mâu lê mạn đồ la chú kinh 1 quyển, được dịch vào đời

Lương, mất tên người dịch. Cả hai bản đều được thu vào Đại chính tạng tập 19. Trên đây, bản của ngài Bồ đề lưu chi, tên phẩm khác với tên phẩm trong bản dịch của ngài Bất không. Phẩm Hộ ma thì được chia làm hai phẩm là Hộ ma và Ấn pháp, nên tất cả là 10 phẩm. Còn kinh Mâu lê mạn đồ la chú thì không chia số phẩm, không có phẩm Tựa và đem các Đà la ni ấn còn lại của phẩm Hộ ĐẠI BẢN Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện Trụ

Bí Mật Đà La Ni Luân

Í ma, từ Phổ biến quang minh bảo thanh tịnh Như lai tâm ấn trở xuống, đặt ở trước phẩm Kiến lập mạn đồ la. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, Chư a xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng]. ĐẠI BẢO TÍCH KINH ..... Phạm: Mahà-ratnakùỉa-sùtra. Gồm 120 quyển. Cũng gọi Bảo tích kinh, do các ngài Bồ đề lưu chi v.v... dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 11. Bộ kinh này do biên chép thu tập các pháp tu hành của Bồ tát và thụ kí thành Phật trong các kinh mà thành. Bảo tích hàm ý là tích tập pháp bảo. Vì các pháp Đại thừa rất sâu xa mầu nhiệm nên gọi là Bảo (quí báu); chứa nhóm vô lượng pháp môn nên gọi là Tích (chứa nhóm). Kinh này là bản tổng hợp của Tân dịch (dịch mới) và Cựu dịch (dịch cũ) gồm 49 hội (bộ), trong đó, các nhà dịch kinh vào các đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Tùy, Đường lần lượt dịch vào các kinh khác nhau, được tất cả 23 hội, hơn 80 quyển, gọi là "Cựu dịch". Ngài Bồ đề lưu chi dịch 26 hội, 39 quyển rưỡi, gọi là "Tân dịch". Nội dung toàn kinh bàn chung về các pháp môn chủ yếu của Phật giáo Đại thừa, phạm vi rất rộng. Mỗi một hội có chủ đề độc lập và tương đương một bộ kinh; chẳng hạn như hội thứ 46 là "Văn thù thuyết bát nhã hội" chủ yếu bàn về tư tưởng "Bát nhã tính không". Hội thứ 5 là

"Vô lượng thọ như lai hội" nói về tín ngưỡng Di đà tịnh độ. Còn như các hội thứ 2, 3, 7, 11, 24 v.v... thì nêu rõ các giáo nghĩa trọng yếu của Mật giáo.
Ngoài ra, các bộ phái mà các hội sở thuộc được nói đến trong kinh này rất lộn xộn, như:
- Hội 14 "Phật thuyết nhập thai" thuộc về Tiểu thừa bộ.
- Hội 1 "Tam luật nghi".
- Hội 23 "Ma ha ca diếp (thuộc về
Luật bộ).
- Hội 46 "Văn thù thuyết bát nhã" thuộc về Bát nhã bộ.
- Hội 47 "Bảo kế bồ tát" thuộc về Đại tập bộ v.v...
Như vậy, có thể nói, mỗi hội tuy có đặc sắc, nhưng đứng về phương diện chỉnh thể của toàn bộ kinh mà nhận xét, thì thiếu mất hệ thống nhất quán.
Kinh này có rất nhiều bản dịch khác nhau. Để tiện việc so sánh, nay đem tên hội, số quyển người dịch trình bày bằng các đồ biểu như sau:
ĐẠI BẢO TÍCH KINH
123456789 10
Hội Tam luật nghi

Hội Vô biên trang nghiêm
Hội Mật tích kim cương lực sĩ
Hội Tịnh cư thiên tử
Hội Vô lượng thọ Như lai
Hội Bất động Như lai
Hội Bị giáp trang nghiêm
Hội Pháp giới thể tính vô phân biệt
Hội Đại thừa thập pháp
Hội Văn thù sư lợiphổ môn
1-3
4-7
8 - 14
15 - 16
17 - 18
19 - 20
21 - 25
26 - 27
28
29
Dịch mới (Bồ đề lưu chi), đời Đường
Dịch mới (nt)
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới
Mạn đà la tiên đời Lương
Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy
Dịch mới
SỐ HỘI TÊN HỘI SỐ QUYỂN TÊN NGƯỜI DỊCH
Í ĐẠI BẢO TÍCH KINH

Hội Xuất hiện quang minh
Hội Bồ tát tạng
Hội Phật vị A nan thuyết xử thai
Hội Phật thuyết nhập thai tạng
Hội Văn thù sư lợi thụ kí
Hội Bồ tát kiến thực
Hội Phú lâu na
Hội Hộ quốc bồ tát

Hội Úc già trưởng giả
Hội Vô tận phục trang
Hội Thụ huyễn sư bạtđà la kí
Hội Đại thần biến
Hội Ma ha Ca diếp
Hội Ưu ba li
Hội Phát thắng chí lạc
Hội Thiện tí bồ tát
Hội Thiện thuận bồ tát
Hội Cần thụ trưởng giả
Hội Ưu đà diên vương
Hội Diệu tuệ đồng nữ
Hội Hằng hà thượng ưu bà di
Hội Vô úy đức bồ tát
Hội Vô cấu thíbồ tát ứng hiện
HộiCôngđứcbảohoa phu bồ tát
Hội Thiện đức thiên tử
Hội Thiện trụ ý thiên tử
Hội A xà thế vương tử
Hội Đại thừa phương tiện
Hội Hiền hộ trưởng giả
Hội Tịnh tín đồng nữ
Hội Di lặc bồ tát vấn bát pháp
Hội Di lặc bồ tát sở vấn
Hội Khổ minh bồ tát
Hội Bảo lương tụ
Hội Vô tận ý bồ tát
Hội Văn thù thuyết bát nhã
Hội Bảo kế bồ tát
Hội Thắng man phu nhân
Hội Quảng bác tiên nhân
30 - 34
35 - 54
55
56 - 57
58 - 60
61 - 76
77 - 79
80 - 81

82
83 - 84
85
86 - 87
88 - 89
90
91 - 92
93 - 94
95
96
97
98
98
99
100
101
101
102 - 105
106
106 - 108
109 - 110
113 - 114
115
115 - 116
117 - 118
119
120
Dịch mới
Huyền trang đời Đường
Dịch mới
Nghĩa tịnh đời Đường
Thực xoa nan đà đời Đường
Na liên da xá đời Bắc Tề
Cưu ma la thập đời Hậu Tần
Xà na quật đa đời Tùy
Khang tăng khải đời Ngụy
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới

Nguyệt bà thủ na đời Đông Ngụy
Dịch mới
Dịch mới
Cưu ma la thập đời Hậu Tần
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới
Dịch mới
Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy
Niếp (Nhiếp) đạo chân đời Tây Tấn
Dịch mới
Dịch mới
Đạt ma cấp đa đời Tùy
Dịch mới
Trúc nan đề đời Đông Tấn
Xà na quật đa đời Tùy
Dịch mới
Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy
Dịch mới
Đời Tần mất tên người dịch
Đạo cung đời Bắc Lương
Dịch mới
Mạn đà la tiên đời Lương
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Dịch mới
Dịch mới
Ngoài 49 hội kể trên, còn có các bản dịch khác sau đây, những chữ số trong khung Số Hội của đồ biểu cũng tương đương với số Hội trong nội dung kinh Đại bảo tích.
ĐẠI BẢO TÍCH KINH Í 3 quyển 20 quyển 4 quyển 2 quyển 2 quyển 3 quyển 2 quyển 1 quyển 1 quyển 40 quyển 1 quyển 2 quyển 2 quyển 20 quyển 4 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 2 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 3 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 2 quyển 3 quyển

1 quyển 1 quyển
13555
569
10
12
13

15
15
16
18
19
19
21
24
24
25
27
27
28
28
29
29
30
30
32
33
33
35
36
36
37
37
Đại phương quảng tam giới kinh
Như lai bất tư nghị bí mậtđại thừa kinh
Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh
Vô lượng thọ kinh
A di đà tam da tam Phật tát lâu Phật đàn
quá độ nhân đạo kinh
Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh
A súc Phật quốc kinh
Đại thừa thập pháp kinh
Phổ môn phẩm kinh
Đại thừabồ tát tạng chính pháp kinh
Bào thai kinh
Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh kinh

Đại thánh Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát công đức trang nghiêm kinh
Phụ tử hợp tập kinh
Hộ quốc trưởng giả sở vấnđại thừa kinh
Pháp kính kinh
Úc già la việt vấn Bồ tát hành kinh
Huyền sĩ nhân hiền kinh
Quyết định tì ni kinh
Tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn
Phát giác tịnh tâm kinh
Tu lại kinh
Tu lại kinh
Bồ tát tu hành kinh
Vô úy thụ sở vấn đại thừa kinh
Ưu điền vương kinh
Đại thừa nhật tử vương sở vấn kinh
Tu ma đề kinh
Tu ma đề bồ tát kinh
A xà thế vương nữA thuật đạtbồ tát kinh
Vô cấu thí nữ kinh
Đắc vô cấu nữ kinh
Văn thù sư lợi sở thuyết bất tư nghị
Phật cảnh giới kinh
Như huyễn tam muội kinh
Thánh thiện trụ ý thiên tử sở vấn kinh
Thái tử loát hộ kinh
Thái tử hòa lưu kinh
Đàm vô sấm đời Bắc Lương
Pháp hộ đời Bắc Tống
Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán
Khang tăng khải đời Ngụy
Chi khiêm đời Ngô
Pháp hiền đời Bắc Tống
Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán
Tăng già bà la đời Lương
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Pháp hộ đời Bắc Tống
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Bất không đời Đường

Nhật xứng đời Bắc Tống
Thí hộ đời Bắc Tống
An huyền đời Hậu Hán
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn mất tên người dịch
Bất không đời Đường
Xà na quật đa đời Tùy
Bạch diên đời Ngụy
Chi thi luân đời Ngụy
Bạch pháp tổ đời Tây Tấn
Thí hộ đời Bắc Tống
Pháp cự đời Tây Tấn
Pháp thiên đời Bắc Tống
Cưu ma la thập đời Hậu Tần
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Bát nhã lưu chi đời Đông Ngụy
Bồ đề lưu chí đời Đường
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Tì mục trí tiên đời Bắc Ngụy
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Đời Tây Tấn, mất tên người dịch

SỐ HỘI TÊN KINH SỐ QUYỂN TÊN NGƯỜI DỊCH

Í Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này nay chỉ còn lại những phần rời rạc. Cứ theo Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 10, khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về nước, đã mang về theo bản tiếng Phạm của kinh này. Sau khi ngài Huyền trang đã dịch xong toàn bộ kinh Đại bát nhã 600 quyển, bậc danh đức các nơi thỉnh ngài dịch lại bộ kinh Bảo tích, nhưng lúc ấy ngài đã kiệt sức và tự biết chẳng bao lâu nữa ngài sẽ tịch, nên ngài đã từ chối lời thỉnh cầu. Nhưng bản tiếng Phạm do ngài Huyền trang mang về nay không còn. Lại theo Ấn độ Phật giáo sử chương 13, chương 20 của Đa la na tha nói, thì nguyên bản tiếng Phạm của kinh này cùng với các kinh Hoa nghiêm, Đại tập. Bát nhã mỗi thứ đều có hơn 10 vạn bài tụng, nhưng sau vì cứ đắp đổi truyền dịch nên nay chỉ còn 49 hội 120 quyển. Kinh này còn có bản dịch tiếng Tây tạng nhan đề: “Đại bảo tích pháp môn thập vạn chương” (Tạng: Dkon-mchog brtsegs-pa chen-po#i chos-kyi-rnam-graís le#u stoí-phrag-brgya-pa) cũng có 49 hội. Nhưng bản dịch Tây tạng vốn truyền dịch các hội một cách riêng lẻ, vả lại thiếu một số hội, sau mới theo bản Hán dịch mà bổ sung số hội đó và phỏng theo qui tắc 49 hội mà tập thành. Mỗi hội trong kinh này có rất nhiều chú sớ. Đại bảo tích kinh luận 4 quyển (ngài An tuệ soạn), do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy, là chú thích hội 43 và Đại bảo tích kinh

thích cũng do ngài

Bồ đề lưu chi dịch là chú thích hội 41,
Đại bảo tích kinh sớ 3 quyển của ngài
Tiềm chân là chú thích hội 15 (bản dịch của ngài Bất không), Đại bảo tích kinh tử chú của ngài Khang tăng hội là chú thích
ĐẠI BẢO TÍCH KINH
38
38
39
42
42
43
43
45
46
46
46
47
48
49
Tuệ thượng bồ tát vấn đạithiện quyềnkinh
Đại phương quảng thiện xảo phương tiện kinh
Đại thừa hiển thị kinh
Đại thừa phương đẳng yếu tuệ kinh
Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện kinh
Phật di nhật ma ni bảo kinh
Ma ha diễn bảo nghiêm kinh
Đại ca diếp vấn đại bảo tích chính pháp kinh
Văn thù sư lợi sở thuyết ma ha bát nhã ba la mật kinh
Văn thù sư lợi sở thuyết bát nhã ba la mật kinh
Đại bát nhã kinh đệ thất phận
Đại phương đẳng đại tập kinh Bảo kế bồ tát phẩm
Thắng man sư tử hống nhất thừa đại
phương tiện phương quảng kinh
Tì da sa vấn kinh 2 quyển 4 quyển 2 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 1 quyển 5 quyển 2 quyển 1 quyển 2 quyển 2 quyển 1 quyển 2 quyển
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Thí hộ đời Bắc Tống
Nhật chiếu đời Đường

An thế cao đời Hậu Hán
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán
ĐờiTây Tấn, mất tên người dịch
Thí hộ đời Bắc Tống
Mạn đà la tiên đời Lương
Tăng già bà la đời Lương
Huyền trang đời Đường
Đàm vô sấm đời Bắc Lương
Cầu na bạt đà la đời Tống
Bát nhã lưu chi đời Bắc Ngụy
Í hội 19 (bản dịch của ngài An huyền). Ngoài ra, có rất nhiều bản chú sớ các hội thứ 5, hội thứ 28. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.19; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1; Duyệt tạng tri tân Q.2, Q.3; Tây tạng dịch Đại bảo tích kinh chi nghiên cứu (Anh bộ Văn kính, Đại cốc học báo 11)]. ĐẠI BẢO TÍCH KINH LUẬN Phạm: Mahà - ratnakùỉa dharmaparyàya-zatasàhasrikàparivartakàzyapa-parivarta-ỉìkà. Gồm 4 quyển, do ngài An tuệ soạn (theo bản dịch Tây tạng), ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy. Luận này tuy có tên là Đại bảo tích kinh luận, nhưng không phải là bản chú thích toàn bộ kinh Đại bảo tích 120 quyển do ngài Bồ đề lưu chi biên dịch vào đời Đường, mà chỉ là sách chú sớ của hội thứ 43, là hội Phổ minh bồ tát (tức kinh Bảo tích cổ) mà thôi. Nội dung trước hết nêu hai bài kệ tụng Qui kính, kế đến, giải thích danh nghĩa hai chữ "Bảo tích", cho rằng bộ kinh Bảo tích thu nhiếp tất cả pháp Đại thừa, đức Như lai vì các Bồ tát mà nói 16 tướng sai khác của tà hạnh, chính hạnh. Sau hết, dùng thể vấn đáp giải thích rõ văn kinh. Luận này còn có bản dịch Tây tạng, thu vào kinh sớ bộ trong Đan châu nhĩ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9].

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH Phạm:Mahà-prajĩàpàramità-sùtra. Gồm 600 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Đại bát nhã kinh, thu vào Đại chính tạng tập 5 đến tập 7. Bát nhã ba la mật đa nghĩa là trí tuệ đạt đến bờ bên kia (bờ giải thoát). Toàn bộ kinh nhắm mục đích nói rõ ràng, hết thảy mọi hiện tượng trong thế gian đều do nhân duyên (các mối quan hệ tương đối) hòa hợp mà có, là giả dối không thật. Phải nhận thức chân tướng của các pháp (hiện tượng) bằng trí tuệ bát nhã thì mới có thể nắm bắt được chân lí tuyệt đối mà đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát. Kinh này là cơ sở lí luận của Phật giáo Đại thừa, và là tập đại thành của các bộ kinh Bát nhã. Bát nhã bộ là bộ kinh điển lớn nhất trong Đại tạng kinh, toàn bộ chiếm khoảng 1/3 tạng kinh, còn kinh Đại bát nhã thì chiếm 3/4 của toàn Bát nhã bộ, 1/4 còn lại thì thuộc các kinh Bát nhã như: Đại phẩm bát nhã, Tiểu phẩm bát nhã, Kim cương bát nhã v.v... Còn nói về thứ tự trước sau của các kinh thuộc Bát nhã bộ trong quá trình thành lập và phát triển của kinh điển, thì Đạo hành bát nhã và Tiểu phẩm bát nhã là sớm nhất, kế đó là Đại phẩm bát nhã và Kim cương bát nhã v.v..., sau hết là kinh Đại bát nhã và các bộ Bát nhã khác xuất hiện tiếp theo. Lúc ấy là khoảng thời kì giữa của sự thành lập kinh điển

Đại thừa. Trước ngài Huyền trang đã có một số kinh Bát nhã được dịch ra Hán văn, nhưng vì chưa được đầy đủ nên ngài Huyền trang tổ chức dịch lại tại chùa Ngọc hoa cung với các ngài Gia thượng, Đại thừa khâm,

Đại thừa quang, Tuệ lãng, Khuy cơ bút thụ, các ngài Huyền tắc, Thần phưởng nhuận văn, các ngài Tuệ quí, Thần thái, Tuệ cảnh chứng nghĩa. Công việc phiên dịch được bắt đầu vào tháng giêng năm Hiển khánh thứ 5 (660) đời vua Cao tông nhà Đường đến tháng 10 năm Long sóc thứ 3 (663) thì hoàn tất. Năm sau, ngài Huyền trang thị tịch tại chùa Ngọc hoa cung. ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

Í Toàn bộ kinh Đại bát nhã gồm 600 quyển chia làm 16 hội do đức Phật đã tuyên thuyết ởbốn nơi: 1. Núi Linh thứu ở gần thành Vương xá. 2. Vườn Cấp cô độc. 3. Cung vua trời Tha hóa tự tại. 4. Tinh xá Trúc lâm ở gần thành Vương xá. Trong 16 hội thì 9 hội: 1, 3, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 16 là dịch mới của ngài Huyền trang, gồm có 481 quyển, còn 7 hội kia là dịch lại. Hội thứ 1: Gồm 79 phẩm, 400 quyển, nội dung nói về việc mở rộng và tu tập pháp quán Bát nhã, hạnh nguyện của Bồ tát và sự sâu xa thù thắng của Bát nhã; tường thuật nhân duyên tán thán cúng dường của các vị Đại đệ tử, chư Thiên, Thích, Phạm và công đức rộng lớn của việc thụ trì Bát nhã dù chỉ với một câu, đồng thời, căn cứ vào nhân duyên thụ lãnh Bát nhã của hai bồ tát Thường đề và Pháp dũng mà nói rõ việc được nghe nói Bát nhã ba la mật là việc rất khó. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 100 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 nói, thì nguyên bản tiếng Phạm của hội thứ 1 gồm có 132.600 kệ tụng, tương đương với 100.000 kệ tụng Bát nhã (Phạm: Zatasàhasrikà-prajĩàpàramità) tiếng Phạm hiện còn. Đối chiếu và so sánh với Đại chính tạng, thì bản tiếng Phạm gồm có 6 chương, 72 phẩm, trong đó, thiếu mất các phẩm là: Phẩm Bồ tát Thường đề, phẩm Bồ tát Pháp dũng và phẩm Kết khuyến, các phẩm còn lại có rất nhiều chỗ khác với bản Hán dịch. Nhưng các bản Tạng dịch cũng

có nhiều chỗ giống bản tiếng Phạm và chỉ có bản Nại đường (Tạng:Snar - than) là có đủ 3 phẩm Thường đề, Pháp dũng và Kết khuyến mà thành 75 phẩm. Hội thứ 2: Gồm 85 phẩm, 78 quyển. So với hội thứ 1, về nghĩa thì giống nhau, nhưng văn thì ngắn gọn hơn, sự thay đổi các phẩm cũng khác và thiếu ba phẩm Thường đề, Pháp dũng v.v... Tương đương với 25.000 kệ tụng Bát nhã (Phạm: Paĩcaviôzatisàhasrikà-prajĩàpàramità) hiện còn. Bản dịch Tây tạng chia làm 76 phẩm, trong có các phẩm Thường đề v.v... Theo bài tựa của hội thứ 2 do ngài Huyền tắc ở chùa Tây minh soạn, thì các kinhnhư: Phóng quang bát nhã 20 quyển do ngài Vô xoa la dịch vào đời Tây Tấn, kinh Quang tán (thiếu nửa sau) 10 quyển do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, kinh Ma ha bát nhã ba la mật 27 quyển (Đại phẩm) do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần v.v... đều là những bản dịch khác của hội này. Hội thứ 3: Gồm 31 phẩm, 59 quyển. Về chỉ thú thì gần giống với hai hội trước, nhưng các phẩm thì khác nhau và cũng thiếu 3 phẩm Thường đề, Pháp dũng v.v... Theo Pháp uyển châu lâm quyển 100 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 11, thì nguyên bản tiếng Phạm của hội thứ 3 gồm 18.000 kệ tụng, tương đương với 18.000 tụng Bát nhã của bản dịch Tây tạng (Tạng: Zes-rab-kyi Pha-rol-tu phyin-pa khri-brgyad-stoí-pa). Bản dịch Tây tạng chia làm 87 phẩm, có đủ ba phẩm Thường đề v.v... Hội thứ 4: Gồm 29 phẩm, 18 quyển. Về yếu chỉ thì giống với ba hội

trước, nhưng

văn rất tỉnh lược. Theo bài Tựa hội thứ 4 của ngài Huyền tắc và Pháp uyển châu lâm, Khai nguyên thích giáo lục, thì các kinh như: Đạo hành bát nhã 10 quyển do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán, kinh Đại minh độ 6 quyển do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật 10 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần v.v... đều là những bản dịch khác của hội này (kinh Phật mẫu xuấtsinh tam pháp tạng bát nhã ba la mật đa 25 quyển do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống cũng là cùng ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

Í bản với hội này). Bản tiếng Phạm gồm 8.000 kệ tụng, tương đương với 8.000 tụng Bát nhã (Phạm:Awỉasàhasrikà-prajĩàpàramità) hiện còn. Hội thứ 5: Gồm 24 phẩm, 10 quyển. Nội dung rất vắn tắt so với bốn hội trước. Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục đều nói bản tiếng Phạm của hội này có 4.000 tụng. Hội thứ 6: Gồm 17 phẩm, 8 quyển. Nội dung hội này là đức Phật nói pháp Bát nhã và cách tu tập Bát nhã cho Thắng thiên vương nghe. Hội này cùng bản với kinh Thắng thiên vương Bát nhã ba la mật đa 7 quyển do ngài Nguyệt bà thủ na dịch vào đời Trần thuộc Nam triều. Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói, nguyên bản tiếng Phạm của hội này là 2.500 kệ tụng. Hội thứ 7: Phần Mạn thù thất lợi, 2 quyển, tương đương với 700 kệ tụng Bát nhã (Phạm: Saptazatikà-prajĩàpànamità) tiếng Phạm, không lập tên phẩm riêng. Nội dung tường thuật việc ngài Mạn thù thất lợi và đức Phật thuyết pháp về nhất tướng của Như lai và của hữu tình giới là bất khả đắc, tướng của phúc điền là bất khả tư nghị, nhất tướng trang nghiêm tam ma địa v.v... Hội này là cùng bản với kinh Văn thù sư lợi sở thuyết ma ha bát nhã ba la mật 2 quyển, do ngài Mạn đà la tiên dịch vào đời Lương (thu vào hội thứ 46 trong kinh Đại bảo tích) và kinh Mạn thù sư lợi sở thuyết bát nhã ba la mật 1 quyển, do ngài Tăng già ba la dịch (cũng vào đời Lương). Pháp

uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói bản tiếng Phạm của hội này có 800 kệ tụng. Hội thứ 8: Phần Na già thất lợi, 1 quyển. Nội dung tường thuật việc bồ tát Diệu cát tường thuyết giảng về các pháp thế gian như mộng huyễn chẳng phải thật có và về pháp vị vô thượng. Hội này là đồng bản với kinh Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh tịnh phân vệ 2 quyển, do Tường công dịch vào đời Tống. Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói bản tiếng Phạm của hội này có 400 kệ tụng. Hội thứ 9: Năng đoạn kim cương phần, 1 quyển. Tương đương với Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật đa (Phạm:Vajracchedikàprajĩàpàramità) tiếng Phạm. Nội dung đức Phật nói về việc phát tâm hướng tới Bồ tát thừa, tu hành theo Bát nhã và phương pháp nhiếp phục tâm cho tôn giả Thiện hiện (Tu bồ đề) nghe. Các kinh: Kim cương bát nhã ba la mật 1 quyển do các ngài: Cưu ma la thập đời Diêu Tần, Bồ đề lưu chi đời Nguyên Ngụy và ngài Chân đế đời Trần dịch, kinh Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật 1 quyển, do ngài Cấp đa dịch vào đời Tùy, và kinh Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường v.v... đều là đồng bản của hội này. Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói bản tiếng Phạm của hội này có 300 kệ tụng. Hội thứ 10: Phần Bát nhã lí thú, 1 quyển, tương đương với 150 kệ tụng Bát nhã lí thú (Phạm:Prajĩàpàramità-nayazatapaĩcàzatikà) tiếng Phạm hiện còn. Nội dung đức

Phật nói về pháp môn:

Nhất thiết pháp thậm thâm vi diệu Bát nhã lí thú thanh tịnh cho các Bồ tát nghe. Các kinh: Thực tướng bát nhã ba la mật do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường, Kim cương đính du già lí thú bát nhã do ngài Kim cương trí dịch, Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da do ngài Bất không dịch, Biến chiếu bát nhã ba la mật do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống v.v... mỗi thứ 1 quyển, đều là cùng bản với hội này. Theo Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói, thì bản tiếng Phạm của hội này gồm 300 kệ tụng. Nhưng Chí ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

Í nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 1 thì bảo hội này và nguyên bản tiếng Phạm hiện còn giống nhau, đều gồm 150 bài tụng. Hội thứ 11: Phần Bố thí ba la mật đa, 5 quyển. Nội dung ngài Xá lợi phất nói với các vị Bồ tát là nếu đem lòng đại bi làm việc bố thí, thì sẽ được Nhất thiết trí trí, chứng Vô thượng bồ đề. Còn đức Phật thì vì Mãn từ tử mà nói rõ nghĩa tất cả pháp chẳng phải thực có, không có được, mất, lợi, hại, đồng thời, Ngài dùng sức thần thông khiến đại chúng thấy các Bồ tát trong vô lượng thế giới ở 10 phương đang tu hạnh bố thí và phát tâm cầu Nhất thiết trí. Hội thứ 12: Phần Tịnh giới ba la mật đa, 5 quyển. Nội dung ngài Xá lợi phất nhờ sức thần thông của đức Phật mà nói rộng về nghĩa chân thực của tịnh giới, chỉ bảo rõ thế nào là giữ giới và thế nào là phạm giới. Như: Phát tâm Nhị thừa là phạm giới, hướng tới Vô thượng chính đẳng bồ đề là giữ giới; dính mắc vào tướng bố thí, phân biệt các pháp, xa lìa nhất thiết trí là phạm giới v.v... Hội thứ 13: Phần An nhẫn ba la mật đa, 1 quyển. Nội dung ngài Mãn từ tử và Xá lợi phất nói rõ về pháp An nhẫn vô thượng bồ đề, tức là nếu đem tâm tàm quí mà tu pháp quán không thì sẽ chấm dứt tâm tranh đấu, được an ổn. Hội thứ 14: Phần Tinh tiến ba la mật, 1 quyển.

Nội dung đức Phật giải thích rõ cho Mãn từ tử về việc an trụ nơi Bát nhã, ngăn dứt sáu tình, siêng chăm ba học: Đó là con đường dẫn đến hoàn thành hạnh Bồ tát. Hội thứ 15: Phần Tĩnh lự ba la mật đa, 2 quyển. Nội dung đức Phật ở trong hội Linh sơn nói về tất cả thiền định như: Tứ thiền, Bát giải thoát, Cửu thứ đệ định v.v... đồngthời, Ngài nói về Không bát nhã tam muội cho các tôn giả Xá lợi phất và Mãn từ tử nghe. Theo Khai nguyên thích giáo lục, bản tiếng Phạm của hai hội thứ 11, 12 mỗi hội là 2.000 kệ tụng, hai hội 13, 14 mỗi hội 400 kệ tụng, hội 15 có 800 kệ tụng. Nhưng Pháp uyển châu lâm bảo bản tiếng Phạm của hội 14 là 800 kệ tụng. Hội thứ 16: Phần Bát nhã ba la mật đa, 8 quyển. Nội dung đức Phật ở trong hội Trúc lâm, thành Vương xá nói cho bồ tát Thiện dũng mãnh nghe về giải thoát Bát nhã vô sở đắc. Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói, nguyên văn bản tiếng Phạm của hội này gồm 2500 kệ tụng, tương đương tiếng Phạm hiện còn:Suvikràntavikràmiparipfcchà, bản dịch Tây tạng chia làm 7 chương. Trong 16 hội nêu trên đây, đã có một số hội được ấn hành nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng, như các hội thứ 1, thứ 4, thứ 7, thứ 9 v.v... Sau khi kinh này được truyền dịch, ngài Huyền tắc ở chùa Tây minh có viết lời tựa cho mỗi hội trong 16 hội, ngài Khuy cơ ở chùa Đại từ ân soạn Đại Bát nhã ba la mật đa kinh Lí thú phần thuật tán 3 quyển, ngài Nguyên hiểu người Tân la (Triều tiên) thì

soạn Đại tuệ độ kinh tông yếu 1 quyển. Ngoài ra còn có Đại bát nhã kinh quan pháp 6 quyển của ngài Đại ẩn đời Tống, Đại bát nhã kinh cương yếu 10 quyển của ngài Cát đỉnh đời Thanh v.v... Rồi đến Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục quyển 1, quyển 2 thượng, Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục quyển 1, Duyệt tạng tri tân quyển 16 đến quyển 23 v.v... cũng đều có nói về cương yếu của kinh này. Số hội, số kệ tụng, quyển thứ, số phẩm, cùng bản dịch khác, người dịch của kinh này được đồ biểu như sau: ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH Í 132.600 kệ 25.000 kệ 18.000 kệ 8.000 kệ 4.000 kệ 2.500 kệ 800 kệ 400 kệ
1 - 400
401 - 478
479 - 537
538 - 555
556 - 565
566 - 573
574 - 575
576
79
85
31
29
24
17
Mạn thù thất lợi phần
Na già thất lợi phần
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch
Vô la xoa đời Tây Tấn dịch
Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch
Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch
Chi khiêm đời Ngô dịch
Đàm ma bì đời Tiền Tần dịch
Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch
Thí hộ đời Bắc Tống dịch
Nguyệt bà thủ na đời Tùy dịch
Mạn đà la tiên đời Lương dịch
Tăng già bà la đời Lương dịch
Tường Công đời Tống dịch
SỐ HỘI
SỐ KỆ TỤNG

KHAI NGUYÊN
THÍCH GIÁO LỤC QUYỂN THỨ CÙNG BẢN DỊCH KHÁC NGƯỜI
DỊCH
1
2
3
4
5
6
7
8
SỐ PHẨM
Quang tán bát nhã kinh 10 quyển
Phóng quang bát nhã kinh 20 quyển
Ma ha bát nhã ba la mật kinh 27 quyển
Đạo hành Bát nhã kinh 10 quyển
Đại minh độ vô cực kinh 6 quyển
Ma ha bát nhã ba la mật đa sao kinh 5 quyển
Ma ha bát nhã ba la mật kinh 10 quyển
Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát nhã ba la mật đa kinh 25 quyển
Thắng thiên vương bát nhã ba la mật kinh 7 quyển
Đại bảo tích kinh đệ tứ thập lục phần 2 quyển
Văn thù sư lợi sở thuyết bát nhã ba la mật kinh1 quyển
Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh tịnh phân vệ kinh 2 quyển
Í ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH
SỐ HỘI SỐ KÊ TỤNG
KHAI NGUYÊN
THÍCH GIÁO LỤC
CÙNG QUYỂN THỨ SỐ PHẨM BẢN DỊCH KHÁC NGƯỜI DỊCH
9
10
11
12
13
14
15
16 300 kệ 300 kệ 2000 kệ 2000 kệ 400 kệ 400 kệ 800 kệ 2500 kệ
577
578

579 - 583
584 - 588
589
590
591 - 592
593 - 600
Năng đoạn kim cương phần
Bát nhã lí thú phần
Bố thí ba la mật đa phần
Tịnh giới ba la
mật đa phần
An nhẫn ba la mật đa phần
Tinh tiến ba la mật đa phần
Tĩnh lự ba la mật đa phần
Bát nhã ba la mật đa phần
Kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Kim cương năng đoạn ba la mật kinh 1 quyển
Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Thực tướng bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Kim cương đính du già lí thú bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Đại lạc kim cương bất không tam ma da kinh 1 quyển
Biến chiếu bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch
Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy dịch
Chân đế đời Trần dịch
Đạt ma cấp đa đời Tùy dịch
Huyền trang đời Đường dịch
Nghĩa tịnh đời Đường dịch
Bồ đề lưu chí đời Đường dịch
Kim cương trí đời Đường dịch
Bất không đời Đường dịch
Thí hộ đời Bắc Tống dịch
Í [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Đại đường cố tam tạng pháp sư Huyền trang hành trạng; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1; Phật giáo kinh điển khái thuyết; Tân Phật giáo thứ 9 mục 7 (Độ biên Hải húc, Đại bát nhã kinh khái quan); Tông giáo nghiên cứu tân thứ 2 đoạn 4 (Can

tả Long trường, Bát nhã kinh chi chư vấn đề); Nguyên thủy bát nhã kinh chi nghiên cứu]. ĐẠI BÁT NHÃ HỘI Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Tức là Pháp hội giảng diễn hoặc đọc tụng kinh Đại bát nhã để cầu quốc thái dân an. Cũng gọi Đại bát nhã kinh hội, Bát nhã hội. Kinh Đại bát nhã gồm 600 quyển, là bộ kinh ở vào hàng đầu của tất cả các kinh, cúng dường kinh này sẽ được vô lượng công đức. ĐẠI BẤT THIÊN ĐỊA PHÁP ... ... Phạm: A-kuzala-mahà-bhùmikadharma. Một trong các pháp Tâm sở của Hữu bộ. Chỉ cho hai loại hiện tượng tâm lí hiện khởi do tương ứng với tất cả tâm bất thiện. Đó là: 1. Vô tàm (Phạm:àhrìkya, không thẹn thùng): Không có lòng sùng kính và thuận theo đối với các bậc có đạo đức và đối với các việc thiện, không có tâm hổ thẹn đối với tội lỗi mình đã gây nên, vì thế bị các bậc thiện sĩ tránh xa. 2.Vô quí (Phạm: anapatràpya, không

xấu hổ): đối với tội quả ở hiện tại và vị lai không có lòng sợ hãi, và khi làm điều xấu ác, không biết hổ thẹn với người khác. Hai tác dụng tâm lí trên đây thường dấy động cùng một lúc với tất cả tâm bất thiện, nên gọi là Đại bất thiện; lại chính Tâm vương là nơi từ đó chúng dấy động thì gọi là Đại bất thiện địa; còn hai pháp vô tàm, vô quí là thuộc về Đại bất thiện địa, nên gọi là Đại bất thiện địa pháp. [X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.4; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2]. (xt. Tàm Quí). ĐẠI BI ..... Phạm,Pàli:Mahàkaruna. Bi nghĩa là thương xót và cứu giúp. Chư Phật và Bồ tát không nỡ thấy chúng sinh đau khổ nên mở lòng thương rộng lớn cứu vớt. Theo Hữu bộ Tiểu thừa thì Đại bi là một trong 18 pháp bất cộng, còn theo tông Pháp tướng Đại thừa thì là một trong 140 pháp bất cộng. Cũng có thuyết cho Đại bi là một trong bốn tâm Vô lượng, như 10 tâm đại bi nói trong kinh Hoa nghiêm và 32 tâm đại bi nói trong kinh Bảo vũ. Ngoài ra, Đại bi thường được dùng song song với "Đại từ" mà phổ thông nhất là để biểu thị lòng từ bi của bồ tát Quan thế âm. Nhưng, về danh từ "đại bi" các kinh giải thích có hơi khác nhau. I. Theo thuyết của Tiểu thừa: Luận Đại tì bà sa quyển 31, quyển 38, luận Câu xá quyển 27 cho rằng, Đại bi là trí thế tục của Phật duyên với tất cả hữu tình trong ba cõi mà khởi, có 5 nghĩa: 1. Tư lương đại: Do nhiều phúc đức và

trí tuệ tạo thành. 2. Hành tướng đại: Sức đại bi có khả năng nhổ tận gốc ba thứ khổ (khổ khổ, hoại khổ, hành khổ). 3. Sở duyên đại: Lấy hữu tình trong ba cõi làm sở duyên. 4. Bình đẳng đại: Lòng bình đẳng mang lại lợi ích, yên vui cho tất cả hữu tình, không phân biệt kẻ oán người thân. ĐẠI BẤT THIÊN ĐỊA PHÁP

Í 5. Thượng phẩm đại: Đại bi là phẩm hạnh cao nhất trong các pháp, không có lòng thương nào khác sánh kịp. Nếu lại đem so sánh giữa "Đại bi" và "Bi" thì có tám sự khác nhau: 1. Tự tính dị(Khác về tính chất): Đại bi lấy trí tuệ làm thể, còn Bi thì lấy không sân hận làm thể. 2. Hành tướng dị(Hành tướng khác): Đại bi duyên theo hành tướng của "Ba khổ", còn Bi thì chỉ duyên theo hành tướng "khổ khổ". 3. Sở duyên dị(Sở duyên khác): Đại bi duyên chung cả ba cõi, Bi chỉ duyên ở cõi Dục. 4. Y địa dị(Chỗ nương khác): Đại bi nương vào thiền thứ tư, Bi nương chung cả bốn thiền. 5. Y thân dị(Thân nương khác): Đại bi nương vào thân Phật, Bi nương vào thân Thanh văn, Duyên giác. 6. Chứng đắc dị(Chứng đắc khác): Đại bi xa lìa phiền não ở cõi trời Hữu đính mà chứng

đắc, còn Bi thì chỉ dứt trừ phiền não của cõi Dục mà chứng đắc. 7. Cứu tế dị(Cứu độ khác): Đại bi có năng lực thành tựu việc cứu độ, còn Bi thì chỉ hi vọng cứu độ. 8. Ai mẫn dị(Thương xót khác): Đại bi thì lòng thương xót bình đẳng, còn Bi thì chỉ cứu các nỗi khổ của hữu tình ở cõi Dục, cho nên lòng thương không bình đẳng. Ngoài ra, luận Thành thực quyển 12 cũng giải thích rõ về Đại bi của Phật, sự giải thích này đại khái cũng giống với thuyết của Hữu bộ, nhưng luận Thành thực nhấn mạnh:

"Trước hết nói về pháp không, sau mới bàn đến đại bi", đó là điểm bất đồng rõ rệt giữa hai bên. II. Thuyết của Đại thừa: Trong 2.000 hành pháp của ngài Phổ hiền nói trong kinh Hoa nghiêm quyển 53 (bản dịch mới), Đại bi được phối hợp với giai vị Thập trụ để nêu ra 10 nguyên do phát khởi đại bi của Bồ tát. 1. Do quán xét nơi chúng sinh nương tựa (mà phát khởi đại bi). 2. Do quán xét căn tính của chúng sinh không điều thuận. 3. Do quán xét thấy chúng sinh thiếu thiện căn. 4. Do quán xét chúng sinh còn mãi trong đêm dài tối tăm. 5. Do quán xét chúng sinh làm các việc bất thiện. 6. Do quán xét chúng sinh bị lòng tham muốn trói buộc. 7. Do quán xét chúng sinh mãi chìm đắm trong bể khổ sống chết. 8. Do quán xét chúng sinh bị bệnh khổ triền miên. 9. Do quán xét chúng sinh không muốn làm các việc thiện. 10. Do quán xét chúng sinh không biết đến Phật pháp. Ngoài ra, kinh Bảo vũ quyển 5, kinh Tư ích quyển 3, kinh Đại tát già ni kiền tử quyển 6, kinh Trừ cái chướng bồ tát quyển 8 v.v... đều có nêu ra thuyết "Như lai tam thập nhị đại bi (Phạm: Dvàtriôsat tathàgatasya mahàkaruịà#) tức là các hữu tình không thấy rõ được thực tướng của các pháp, lại vì vọng chấp nên cứ chìm đắm mãi trong đêm dài vô minh; đức Như lai rất thương xót và

khởi tâm đại bi nhiếp hóa chỉ dạy họ. Kinh Tư ích nói: Thuyết pháp, tùy nghi, phương tiện, pháp môn, đại bi là năm lực của đức Như lai và là chỗ mà tất cả hàng Nhị thừa không thể đạt đến được. Luận Du già sư địa quyển 44, quyển 49 thì đặc biệt nhấn mạnh sự sai khác giữa Bi và Đại bi là ở điểm "cực thanh tịnh". Tức là cho từ bi của Phật và của các vị Bồ tát Thập địa là Đại bi, còn từ bi của các bậc khác thì chỉ gọi là Bi, là vì các bậc ấy vẫn chưa đạt đến cảnh địa "cực thanh tịnh". Bởi thế, trong tám pháp của Bồ tát nói ĐẠI BI

Í trong luận Thập trụ tì ba sa quyển 1 mới có cái gọi là "cao đê đại tiểu" (cao thấp lớn nhỏ), đồng thời, đề ra thuyết "Tam duyên từ bi", nghĩa là: Từ bi duyên theo các hữu tình là Tiểu bi, từ bi duyên pháp là Trung bi, còn từ bi không có năng duyên và sở duyên là Đại bi. [X. luận Phật tính Q.2; Pháp hoa huyền tán Q.9; Phiên dịch danh nghĩa đại tập chương 10]. (xt. Từ Bi). ĐẠI BI BỒ TÁT Chỉ cho bồ tát Quan thế âm. Danh từ Đại bi tuy chỉ chung cho chư Phật và Bồ tát, nhưng bồ tát Quan thế âm là chủ của môn Từ bi nên đặc biệt gọi Ngài là Đại bi bồ tát. [X. kinh Thỉnh Quan âm; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.3 định thiện nghĩa]. ĐẠI BI CHÚ ..... Phạm:Mahàkàruịikacitta-dhàraịì. Cũng gọi Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm đại bi tâm đà la ni, Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại thần chú, Quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni, Đại bi tâm đà la ni. Cũng tức là thần chú căn bản hiển bày công đức nội chứng của bồ tát Quan thế âm nghìn mắt nghìn tay. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni do ngài Già phạm đạt ma dịch vào

đời Đường, thì toàn văn bài chú này có 84 câu và người trì tụng chú này sẽ được 15 thứ thiện sinh (sinh ra được tốt lành) và tránh được 15 thứ ác tử (cái

chết thê thảm).

- Mười lăm thứ thiện sinh là:

1. Sinh vào nơi thường gặp được vua hiền.
2. Thường sinh vào nước tốt lành yên vui.
3. Thường gặp thời vận may mắn.
4. Thường gặp bạn tốt.
5. Sáu giác quan thường được đầy đủ.
6. Tâm đạo thuần thành.
7. Không phạm giới cấm.
8. Họ hàng ân nghĩa thuận hòa.
9. Của cải lương thực thường được dồi dào.
10. Thường được người khác cung kính, giúp đỡ.
11. Có của báu thì không bị người ta cướp đoạt.
12. Những điều mong cầu đều được như ý.
13. Long thiên thiện thần luôn luôn hộ vệ.
14. Sinh vào nơi được thấy Phật nghe pháp.
15. Nghe chính pháp ngộ được nghĩa sâu xa.

- Mười lăm thứ bạo tử là:

1. Chết vì đói khát khốn khổ.
2. Chết vì bị gông cùm giam cầm đánh đập.
3. Chết vì oan gia báo thù.
4. Chết vì giết nhau trong chiến trận.
5. Chết vì bị ác thú hùm, sói ăn thịt.
6. Chết vì bị rắn độc, bò cạp cắn.
7. Chết vì bị nước cuốn, lửa đốt.
8. Chết vì trúng thuốc độc.
9. Chết vì trùng độc làm hại.
10. Chết vì điên cuồng mất trí.
11. Chết vì ngã từ sườn núi hoặc rơi từ cây cao xuống.
12. Chết vì thầy bùa trù ếm.
13. Chết vì tà thần ác quỉ được dịp

hãm hại. 14. Chết vì bịnh nan y. 15. Chết vì tự sát. Ngoài ra, kinh Thiên nhãn thiên tí Quán thế âm bồ tát đà la ni thần chú quyển thượng nói: Người trì tụng chú này 108 biến, thì tất cả phiền não tội chướng, ngay cả trọng tội ngũ nghịch cũng đều được tiêu trừ, thân, khẩu, ý thanh tịnh. Ngày nay, các tông phái của Hiển giáo cũng như của Mật giáo rất coi ĐẠI BI CHÚ

Í trọng sự trì tụngthần chú này. Bài chú này có nhiều loại phiên dịch và về chương cú thì cũng tùy theo các kinh mà có khác, như kinh Thiên nhãn thiên tí Quán thế âm bồ tát đà la ni thần chú quyển thượng(ngài Trí thông dịch), kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát mỗ đa la ni thân(ngài Bồ đề lưu chí dịch) có 94 câu; Thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà là ni chú bản(ngài Kim cương trí dịch) có 113 câu; kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ quyển hạ(ngài Bất không dịch)có 40 câu; Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni(ngài Bất không dịch)có 82 câu. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Chúc li chương; Thiền lâm tượng khí tiên Kinh lục môn]. ĐẠI BI CUNG ..... Bi và trí là hai pháp môn đi song song, cho nên được phối với tay trái và tay phải. Đại bi chủ về đức tĩnh, được phối với tay trái; Đại trí chủ về đức động, phối với tay phải. Ngoài ra, Đại bi còn được phối với cái cung, Đại trí phối với mũi tên, cho nên mới gọi Đại bi cung, Đại trí tiễn. ĐẠI BI ĐÀN ..... Chỉ cho mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Cũng gọi Đại bi thai tạng mạn đồ la, Đại bi mạn đồ la, Bi sinh mạn đồ la. Đàn là dịch ý từ tiếng Phạm maịđala

(mạn đồ la). Kinh Đại nhật nói rằng, mạn đồ la của Thai tạng giới là mạn đồ la từ Thai tạng đại bi sinh ra. [X. kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.5]. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La). ĐẠI BI ĐỊNH ..... Phạm,Pàli:Mahàkaruịà-samàpatti. Cũng gọi Đại bi tam muội. Tức là thiền định hàm chứa vô lượng công đức đại bi của chư Phật và Bồ tát. Chư Phật và Bồ tát thương xót tất cả chúng sinh, ở trong thiền định mà khởi tâm đại bi vô lượng, gọi là Đại bi định. Luận giải thoát đạo quyển 2 (Đại 32, 407 hạ), nói: "Đại bi định, Song biến định là sở đắc của Phật, chẳng phải sở đắc của Thanh văn". ĐẠI BI GIẢ Bậc đại bi. Chỉ cho bồ tát Quan thế âm, vị Bồ tát có tâm đại bi. (xt. Quan Thế Âm Bồ Tát). ĐẠI BI KHÔNG TRÍ KIM CƯƠNG ĐẠI GIÁO VƯƠNG NGHI QUĨ KINH Phạm:Mahàtantraràja-màyàkalpa, hoặc Hevajra-đàkinìjàla-sambaratantra. Gồm 5 quyển, 20 phẩm, do ngài Pháp hộ dịch vào đời Tống. Cũng gọi Đại bi không trí Kim cương kinh, Hỉ kim cương bản tục vương, Hỉ kim cương bản tục. Tên gọi này thông dụng. Nhưng các nhà chú thích Ấn độ và Tây tạng lại hay dùng danh xưng: Nhị nghi quĩ (Phạm: Dvikalpa). Thu vào Đại chính tạng tập 18. Kinh này được trích ra từ trong 32 nghi quĩ (Đát đặc la căn bản) của Đại đát đặc la vương đại nghi quĩ bản tiếng Phạm, nhưng

32 nghi quĩ nay đã thất lạc, cho nên kinh này còn có chỗ khả nghi. Nội dung: Phẩm Tựa tường thuật việc đức Thế tôn ở trong cung điện Kim cương minh phi âm môn hình pháp sinh, sinh ra Tam ma địa mầu nhiệm, rồi Ngài từ nơi Tam ĐẠI BI ĐÀN

Í muội này đứng dậy, chỉ dạy cho bồ tát Kim cương biết rõ về Kim cương tát đỏa, Đại tát đỏa, Tam muội da tát đỏa và bảo tất cả đều được mở bày từ tâm Đại bồ đề bi trí kim cương. Kế đến, trình bày về 32 tướng huyết mạch của Không trí kim cương, cho rằng 32 tướng này được thu nhiếp vào 3 tướng là: La la noa (Phạm:Lalanà), Lạt sa noa (Phạm: Rasanà), A phạ để (Phạm: Avadhùtì) v.v... Sau hết, từ phẩm 20 trở xuống nói rõ về nội dung của mỗi tướng trong 32 tướng. Kinh này thuộc về Đát đặc la thứ 4 trong bốn Đát đặc la, tức là Vô thượng du già bộ (Phạm: Anuttarayoga), tương đương với Nhất thiết

Phật tập hội noa cát ni giới võng du già của hội thứ 9 trong Kim cương đính kinh du già thập bát hội chỉ qui do ngài Bất không dịch. Về niên đại, theo khảo chứng và suy đoán, kinh này có thể đã được thành lập vào hậu bán thế kỉ VII hoặc tiền bán thế kỉ VIII. Vào thế kỉ XIX, bản tiếng Phạm chép tay đã được tìm thấy ở Népal. Năm 1959, ông D.L. Snellgrove, một học giả Phật giáo châu Âu, đem đối chiếu với bản dịch Tây tạng, rồi dịch ra tiếng Anh, phụ thêm phần Du già bảo man (Phạm: Yogaratnamàlà) do ngàiKàịkasoạn và xuất bản. Về những bản chú thích kinh này thì ngoài tập Du già bảo man của ngàiKàịka vừa nói ở trên ra, còn có ba bộ Đại sớ nổi tiếng của Tây tạng là: Hô kim cương nhiếp nghĩa quảng chú (Phạm: Hevajra

piịđàrtha-ỉikà) của ngài Kim cương tạng
(Phạm: Vajragarbha), Kim cương cú chân tủy tập tế sớ (Phạm: Vajrapada sàra saôgraha paĩjikà) của ngài Na lạc ba
(Tạng:Nà ropa), Cát tường hỉ kim cương tế sớ chân châu man
(Phạm:Zrì-hevajrapaĩjikamuktikàvalì-nàma) của ngài Bảo tạng cát
(Phạm:Ratnàkarazànti) v.v...
[X. Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục;
B. Bhattacharyya: Sàdhanamàlà, GOS.
XXVI, XLI; S.B. Dasgypta: An Introduction to Tantric Buddhism; D.L. Snellgrove: The Hevajratantra].

ĐẠI BI KINH

.....

Phạm: Mahà-karuịà-puịđarìka.
Gồm 5 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào thời Bắc Tề. Thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung ghi chép lúc đức Phật sắp vào
Niết bàn đem chính pháp giao phó cho tôn giả Ca diếp và tôn giả A nan, đồng thời,
Ngài nói rõ về công đức cúng dường xá lợi và phương pháp kết tập kinh điển, gồm có 14 phẩm:
- Phẩm Phạm thiên.
- Phẩm Thương chủ.
- Phẩm Đế thích.
- Phẩm La hầu la.
- Phẩm Ca diếp.
- Phẩm Trì chính pháp.
- Phẩm Xá lợi.
- Phẩm Lễ bái.
- Phẩm Thiện căn.
- Phẩm Bố thí phúc đức.
- Phẩm Thực thiện căn.
- Phẩm Dĩ chư thí dụ phó chúc chính pháp.

- Phẩm Thực thiện căn.
- Phẩm Giáo. Kinh này được phiên dịch ở chùa Thiên bình tại Nghiệp đô vào năm Thiên bảo thứ 9 (570) đời Bắc Tề. Ba bản Tống, Nguyên, Minh và bản Tây tạng đều chỉ có 13 phẩm (phẩm 12, 13 được nhập làm 1 phẩm), bản Cao li thì có 14 phẩm. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.6; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2]. ĐẠI BI KINH

Í ĐẠI BI NGUYÊN ..... I. Đại bi nguyện. Chỉ cho thệ nguyện của chư Phật và Bồ tát cứu độ chúng sinh. Chư Phật và Bồ tát mỗi vị đều có thệ nguyện riêng, như đức Phật A di đà có 48 thệ nguyện, mà nguyện nào cũng đem tâm đại bi mà giáo hóa, cứu độ các hữu tình chúng sinh, nên gọi là Đại bi nguyện. II. Đại bi nguyện. Tịnh độ chân tông của Nhật bản đặc biệt gọi nguyện thứ 17 trong 48 nguyện của Phật A di đà là Đại bi nguyện. Cũng gọi chư Phật xưng dương nguyện, chư Phật tư ta nguyện, Tuyển trạch xưng danh Nguyện. Nguyện 17 này đem sự tán dương của chư Phật đối với danh hiệu và nước Cực lạc của Phật A di đà hồi hướng cho chúng sinh, khiến chúng sanh tin tưởng và mong muốn được vãng sinh Cực lạc. ĐẠI BI PHỔ HIỀN ..... Bồ tát Quán thế âm vì tâm đại bi nên tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thị hiện ba mươi ba thân tướng để cứu độ. (xt. Tam Thập Nhị Ứng, Tam Thập Tam Thân). ĐẠI BI SÁM PHÁP ..... Có 1 quyển. Ngài Tứ minh Tri lễ của tông Thiên thai biên soạn vào đời Tống. Cũng gọi Xuất tượng đại bi sám pháp, Đại bi tâm chú sám pháp, Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm chú hành pháp, thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung trình bày pháp sám hối Thiên thủ Quan âm theo giáo nghĩa tông Thiên thai để hướng dẫn sự hành trì. Người lễ sám phải chí thành tin tưởng bồ tát Thiên thủ Quan âm, cầu xin trong đời hiện tại tiêu tai được phúc, sau khi chết vãng sinh Cực lạc Tịnh độ. ĐẠI BI TÂM ĐÀ LA NI KINH Phạm:Mahàkàruịikacitta-dhàraịì. Có 1 quyển, ngài Già phạm đạt ma dịch vào đời Đường. Gọi đủ: Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh. Gọi tắt: Thiên thủ kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Chú Đại bi lưu thông hiện giờ là lời chú được tuyên thuyết trong kinh này. Chú Đại bi rất linh nghiệm, ở Trung quốc cũng như Việt nam, đa số Phật tử tin tưởng và trì tụng, Những kinh điển có liên quan đến chú Đại bi, ngoài bản kinh dịch nói trên, còn có những bản dịch của ngài Kim cương trí, Bất không v.v... tất cả đều được đưa vào Đại chính tạng tập 20. ĐẠI BI THỦY Nước đại bi. Tức là nước có gia trì chú Đại bi. Phổ thông, các Phật tử tin rằng uống nước này có thể được mười lăm thiện sinh (sinh ra gặp những điều tốt lành) và tránh khỏi mười lăm ác tử (những cách chết hung dữ, thê thảm). Theo Đại nhật kinh sớ quyển 3, thì nước có tính nhuần thấm muôn vật, tiêu biểu cho đại bi, vì thế gọi là Đại bi thủy. Ngũ tự nghiêm thân quán thì cho rằng gia trì chữ (vaô), ở vòng rốn là Đại bi thủy, vì chữ là chủng tử của thủy đại, trụ nơi tâm đại bi, tạo nên dòng nước cam lộ

nhuần thấm cõi chúng sinh.
ĐẠI BI VẠN HẠNH
Muôn hạnh đại bi. Phát khởi tâm đại từ đại bi làm vô lượng Phật sự, gọi là Đại

ĐẠI BI VẠN HẠNH

Í bi. Tu các hạnh ba mật mầu nhiệm, gọi là vạn hạnh. Đại bi nghĩa là cứu khổ, mà trong hai chữ Đại bi bao gồm muôn hạnh của ba mật nhiệm mầu, gọi là Đại bi vạn hạnh. (xt. Tam Cú Giai Đoạn). ĐẠI BI XIỂN ĐỀ ..... Cũng gọi Hữu tính xiển đề. Xiển đề vốn chỉ cho loại căn cơ đã dứt hết gốc lành không bao giờ thành Phật. Nhưng Đại bi xiển đề là bậc Bồ tát đại bi, mở lòng đại bi thương xót tất thảy chúng sinh, phát nguyện độ hết cõi chúng sinh, nên chuyên lo làm việc cứu giúp mang lại lợi ích cho người khác, do đó, bản thân mình, cuối cùng, không có hạn kì thành Phật. Đây là tông Pháp tướng căn cứ vào hai loại xiển đề nói trong kinh Lăng già mà lập ra "Bồ tát xiển đề". Tức là Bồ tát đại bi phát nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh, nhưng cõi chúng sinh thì vô lượng vô biên, vô cùng vô tận; vả lại, loài hữu tình vô tính rốt ráo không thể thành Phật, thành ra Bồ tát đại bi vì thệ nguyện rộng lớn, cuối cùng, mất cơ hội thành Phật, mà vĩnh viễn dừng lại ở Nhân vị, vì thế gọi là Xiển đề, như các vị bồ tát Quán âm, Văn thù, Địa tạng v.v... [X. Kinh Nhập lăng già Q.2; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần đầu (Khuy cơ); Thai tông nhị bách đề Q.5]. ĐẠI BIÊN CÔNG ĐỨC SA ĐÁT NA Cũng gọi Đại biện công đức thiên, Đại

đức thiên nữ. Một trong hai mươi tám bộ chúng, quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ Quan âm, là vị thiện thần ủng hộ người tu hành. Vị thần nữ này là con gái của trời Đế thích, vợ của Đa văn thiên. Hình tượng: Tay trái cầm viên ngọc như ý xanh biếc, tay phải cầm thanh kiếm kim cương. Chân ngôn là: Án ma ha cụ lăng cát lợi tha duệ sa bà ha. [X. kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Phật tượng đồ vậng Q.4]. ĐẠI BỒ ĐỀ Chỉ bồ đề của Phật. Cũng gọi Vô thượng bồ đề, Phật quả bồ đề. Đối lại với bồ đề của Thanh văn và Duyên giác. Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: "Do dứt trừ sở tri chướng mà được đại bồ đề". ĐẠI BỒ ĐỀ CHÀNG Chỉ cho mật ấn "Hư tâm hợp chưởng" (hai bàn tay chắp để rỗng ở giữa) tượng trưng cho định và tuệ. Tướng ấn này do "Nhất thiết Như lai nhập tam muội biến nhất thiết vô năng chướng ngại lực vô đẳng tam muội lực minh phi" thị hiện, là tiêu biểu của Vô thượng bồ đề, đầy đủ các ba la mật, là đại ấn cứu thế của tất cả chư Phật. Bồ tát ở trong sinh tử, qua lại các cõi, hoặc trong tất cả đại hội của Như lai, đều dùng đại bồ đề chàng này làm tiêu biểu. [X. kinh Đại nhật Q.4 phẩm Mật ấn]. ĐẠI BỒ TÁT Chỉ cho vị Bồ tát mà hạnh tu đã sâu rộng. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 278 hạ), nói: "Đức Phật kia có 7 trăm 90

ức (79.000.000.000) chúng đại Bồ tát và các tiểu Bồ tát". Lại những người phát tâm nguyện rộng lớn tự lợi lợi tha, thực hành Phật đạo, đối ĐẠI BỒ TÁT

Í với quả vị đã chứng được không trở lui, thì gọi là Đại bồ tát, những người còn trở lui thìgọi làTiểu bồ tát. Bởi vậy, nếu cho rằng Bồ tát từ Sơ trụ trở lên, không thoái vị là Đại bồ tát, thì những người thuộc giai vị Thập tín là Tiểu bồ tát; còn nếu cho Sơ địa trở lên là Đại bồ tát, thì những giai vị trước Thập địa là Tiểu bồ tát. Tịnh độ chân tông Nhật bản cho rằng, hạng phàm phu tin vào bản nguyện của Phật A di đà, chuyên niệm danh hiệu của Ngài, được lợi ích không thoái chuyển, gọi là Đại bồ tát; còn tự lực tích tập thiện căn mà được vãng sanh thì là Tiểu bồ tát. Ngoài ra, danh từ Đại bồ tát cũng được

dùng làm tiếng tôn xưng các bậc Bồ tát, chứ không phải nói tương đối với Tiểu bồ tát. ĐẠI BỒ TÁT TẠNG KINH Phạm:Mahàyàna piỉakasùtra. Gồm 20 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Đây là bộ kinh được ngài Huyền trang dịch đầu tiên sau khi cầu pháp ở Thiên trúc trở về nước. Nội dung nói về giáo nghĩa Đại thừa như Tứ vô lượng tâm, Lục độ, Tứ nhiếp pháp v.v... Kinh này được ngài Bồ đề lưu chí đưa vào kinh Đại bảo tích (Đại chính tạng tập 11) từ quyển 35 đến quyển 54 được gọi là Bồ tát tạng hội. ĐẠI BỘ PHÁI ... . Pàli:Mahànikàya. Một trong các phái thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ lưu hành ở các nước: Thái

lan, Cao miên, Lào. Vào giữa thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX, Pháp tương ứng bộ lần lượt hình thành tại các nước nói trên, thì các tỉ khưu vốn đã có trước được gọi chung là Đại bộ, thuộc phái chính thống. Tín đồ phái này phần đông thuộc giai tầng trung và hạ lưu, chùa viện do cá nhân hoặc làng xã, đoàn thể trong dân gian xây cất, gọi là chùa viện dân gian, vị trụ trì chùa viện do những người tạo lập chỉ định. Về mặt tổ chức, có một cơ cấu Tăng lữ song song với cơ cấu hành chính các cấp. Người có tuổi hạ cao nhất là Tăng trưởng (ở Thái lan, trên vị Tăng trưởng của hai phái lại có một vị vua sãi). Cơ cấu trung ương có hội Đại trưởng lão v.v... Sau khi đã thi hành nghĩa vụ xuất gia trong một thời gian, vị tỉ khưu có thể ra khỏi Tăng đoàn bất cứ lúc nào, các trai tráng phải qua một giai đoạn sống cuộc đời xuất gia trong các chùa viện mới có đủ tư cách của người thành niên. Tỉ khưu có thể nhận tiền bạc, cho ăn cá thịt, nhưng không được tự tay mình giết hại và đun nấu thức ăn. Phái này chú trọng việc giáo dục Phật giáo, các chùa phần lớn đều có mở trường học. Đối với tăng lữ lên cấp phải qua chế độ thi cử rất nghiêm khắc. Ở Thái lan, phái Đại bộ lại chia ra phái Sơn lâm (Pàli:Àraĩĩanikàya) tôn ngài Phật đà đạt tát (Pàli:Buddhadàsa) làm Thượng thủ. ĐẠI CÁT TƯỜNG BIẾN BỒ TÁT Đại cát tường biến, Phạm: Lakwma mahàvidya, dịch âm: La khất xoa ma ha vi địa dã. Cũng gọi Đại cát

biến bồ tát.
Vị Bồ tát ở ngôi thứ 6 phía trên hàng ngoài cùng trong viện
Quan âm trên
Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới
ĐẠI CÁT TƯỜNG BIẾN BỒ TÁT
Đại Cát Tường Biến Bồ Tát
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Í Mật giáo. Vị tôn này ở trong tam muội Như huyễn nêu tỏ đức Phổ môn thị hiện. Thân hình ngài mầu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh tay trái giơ lên đầu vai, bàn tay như úp xuống, cầm đóa hoa sen vừa nở đặt ở cạnh vai, bàn tay phải ngửa lên, ngón cái hơi co lại, để ở trước ngực. Mật hiệu là Động dụng kim cương, chủng tử là (sa), hình tam muội da là hoa sen chớm nở. [X. Huyền pháp tự nghi quĩ; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. ĐẠI CÁT TƯỜNG ĐẠI MINH BỒ TÁT Đại cát tường đại minh: Mahàsrì mahàvidya, dịch âm: Ma ha thất lợi ma ha vi địa dã. Đại cát tường (rất tốt lành) là biểu thị tam muội hoa sen trong trắng không nhiễm sinh tử; Đại minh là ánh sáng rực rỡ chiếu soi các cơ loại nên cứu độ mà không có biên giới. Vị

Bồ tát này ngồi ở vị trí thứ 5 phía trên hàng giữa trong viện Quan âm trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Cũng gọi Đại cát tường Quán tự tại bồ tát, Đại cát tường. Thân hình Ngài mầu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, tay trái cầm hoa sen nở để ở cạnh sườn, tay phải đặt ở trước ngực, bàn tay dựng thẳng hướng ra ngoài, ngón cái, ngón trỏ bấm vào nhau, ngón giữa, ngón áp út co lại, ngón út

đứngthẳng. Bên tráicó sứ giả cầm vòng hoa. Mật hiệu là Linh thụy kim cương,chủng tử là (sa), hình tam muội da là hoa sen nở. [X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. ĐẠI CÁT TƯỜNG MINH BỒ TÁT Đại cát tường minh, Phạm:Zrìmahàvidya, dịch âm: Thất lị ma ha vi địa dã. Cũng gọi Cát tường Quán tự tại bồ tát, Cát tường bồ tát, Cát tường. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 6 phía trên hàng giữa trong viện Quan âm trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Đại cát tường biểu thị không nhiễm sinh tử, trong sạch không cáu bẩn, tức là dùng pháp môn vô nhiễm thanh tịnh để phá trừ sự tối tăm của chúng sinh. Hình tượng của vị tôn này là mầu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh tay trái giơ lên ngang vai, cầm hoa sen chưa nở; cánh tay phải để ở trước ngực, bàn tay hướng ra ngoài, ngón áp út, ngón út co lại, ba ngón còn lại dựng thẳng. Mật hiệu là Thường khánh kim cương, chủng tử là (sa), hình tam muội da là hoa sen chưa nở. [X. Thanh long tự nghi quĩ; Huyền pháp

tự nghi quĩ; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].
ĐẠI CHÍ
Vị tăng đời Tùy. Sư người Sơn âm, Cối kê, họ Cổ, là đệ tử của ngài Thiên thai
Trí khải.
Khoảng năm Khai hoàng, sư ở Lô sơn tu
Đại Cát Tường Minh Bồ Tát
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
ĐẠI CHÍ
Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Í hạnh đầu đà. Đầu năm Đại nghiệp, vua ra lệnh nghiêm cấm việc du phương, ẩn dật. Nghe tin ấy sư rất lo Phật pháp sẽ suy vi liền xuống núi yết kiến Hoàng đế, trình bày can ngăn, nhưng vua không nghe. Cuối cùng sư tâu rằng (Đại 50, 682 trung): “Mong Bệ hạ hộ trì Tam bảo, tôi sẽ đốt một cánh tay ở núi Tung nhạc để báo đền ơn nước”. Vua bằng lòng. Sư liền thiết trai đốt một cánh tay ở Tung sơn. Đốt xong, sư nhập định bảy ngày rồi ngồi an nhiên mà tịch, hưởng dương 47 tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.27]. ĐẠI CHIÊU TỰ ..... Đại chiêu, Tạng: Jo-khan. Chùa ở trung tâm Thủ đô Lhasa của Tây tạng. Cũng gọi Đại triệu tự, Châu cam tự, Lão lang. Do hai bà phi của vua Khí tông lộng tán là công chúa Văn thành nhà Đường và công chúa Trì tôn (Bhfkuỉi) của Népal cùng xây dựng. Kiểu kiến trúc mang phong cách đời Đường,có năm tòa lầu gác bốn tầng dát vàng. Ở chính điện thờ tượng Phật Thích ca mâu ni do công chúa Văn thành rước từ cố đô Trường an tới. Trên vách có rất nhiều bích họa. Trên nóc chùa có hình con nai và bánh xe bằng vàng là tiêu biểu của chùanày. Nai vàng là hóa thân của Bồ tát, hai mắt

chăm chú nhìn bánh xe, tượng trưng sự lắng nghe Phật pháp cao siêu, mầu nhiệm. Ngoài cửa chùa có tấm bia "Đường Phồn Hội Minh" (Liên minh Trung quốc Tây tạng) dựng vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời vua Mục tông nhà Đường. Bên cạnh bia có một cây liễu đã lâu đời, gọi là Đường liễu, Công chúa liễu, tương truyền do công chúa Văn thành trồng. Trong chùa còn có rất nhiều văn vật lịch sử đời Đường. (xt. Tiểu Chiêu Tự, Cam Châu Tự). ĐẠI CHÍNH GIÁC TỰ ..... Chùa tọa lạc ở ngoài cửa Tây trực, thành phố Bắc bình. Chùa vốn có tên là Chân giác tự, tục gọi là Ngũ tháp tự (chùa Năm tháp). Khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh, ngài Ban địch đạt (Phạm: Paịđita) đến Trung quốc dâng cúng năm pho tượng Phật bằng vàng và kiểu mẫu tòa báu Kim cương, vua Thành tổ nhà Minh phong ngài làm Đại quốc sư, ban cho ấn vàng và xây dựng ngôi chùa này thỉnh ngài trụ trì. Năm Thành hóa thứ 9 (1473), vua Hiến tông căn cứ vào mẫu tòa báu Kim cương do ngài Ban địch đạt dâng cúng mà kiến tạo tòa tháp theo kiểu Trung Ấn độ, gọi là Đại chính giác tháp, hoặc Kim cương bảo tọa tháp. Toàn chùa do năm tòa Bảo tháp cấu thành, cho nên cũng gọi là Ngũ tháp tự. Vào cuối đời Thanh xảy ra biến cố Nghĩa hòa đoàn (1900), phần lớn chùa tháp đã bị thiêu hủy. Thêm vào đó, năm Dân quốc 16 (1927) lại bị bọn quân phiệt cướp phá, tổn thất rất nặng nề, nay chỉ còn tháp mà thôi. Toàn bộ tháp được xây bằng đá Đại lí

mầu trắng, nằm trên đài vuông năm tầng có

Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ở chùa Đại Chiêu

Chùa Đại Chính Giác

ĐẠI CHÍNH GIÁC TỰ

Í lan can bao quanh và dưới đài là một nền cao. Kiểu năm ngôi tháp này cũng giống Đại tháp ở Phật đà già da (Phạm:Buddha-gayà, nơi đức Phật thành Chính giác) mà đã do tín đồ Phật giáo Miến điện sửa chữa lại vào đầu thế kỉ XIV, nhưng ngọn tháp ở chính giữa thấp hơn, nên đã tạo thành cảnh quan khác xa với Đại tháp. ĐẠI CHU SAN ĐỊNH CHÚNG KINH MỤC LỤC Gồm 15 quyển, do các ngài Minh thuyên v.v... soạn vào đời Đường. Cũng gọi Vũ chu san định chúng kinh mục lục, Đại chu lục, Vũ chu lục. Là bộ mục lục ghi chép các kinh luận được phiên dịch từ đời Đông Hán đến đời Vũ chu gồm 3.616 bộ, 8.641 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 55. Niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu (695), Vũ hậu Tắc thiên thỉnh ngài Minh thuyên ở chùa Phật thụ kí cùng với bảy mươi vị cao tăng, trong đó có các ngài Bồ đề lưu chí, Nghĩa tịnh v.v... tham gia biên soạn. Nội dung bao gồm: 1. Mục lục các kinh: Phần Chính thiên từ quyển 1 đến quyển 14, được chia ra: - 12 quyển đầu là Biệt lục. - Quyển 13, 14 là mục lục được đưa vào tạng để lưu hành. 2. Mục lục kinh giả: Quyển thứ 15. Bộ mục lục này được biên soạn theo ba nguồn tư liệu mà thành: a) Các mục chính cũ và mới. b) Các kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa, và c) Hiền thánh tập truyện. - Mục cũ: Chỉ cho các bộ mục lục do tiền nhân soạn như: Nhất thiết kinh mục

lục, Khai hoàng tam bảo lục, Nội điển lục v.v... - Mục mới: Chỉ cho các kinh luận được dịch từ đầu đời Đường đến đời Vũ chu. Tất cả chú thích, sớ giải sai lầm, hoặc ngờ là kinh giả, đều được kiểm tra, sửa chữa rồi sau mới đưa vào mục lục. Ở cuối mỗi quyển (ngoại trừ quyển 15) đều có ghi tên người dịch, thời đại dịch và sách tham khảo. [X.

Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Đại chu san định chúng kinh mục lục tự; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.18; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10]. ĐẠI CHUNG Chuông to. Là chuông báo giờ giấc. Cũng gọi Phạm chung, Hồng chung. Quả chuông treo trên lầu chuông, mỗi ngày sớm chiều và giờ pháp hội, đánh lên để báo hiệu cho đại chúng biết. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ]. ĐẠI CHÚNG ..... Phạm, Pàli: Mahà-saôgha, Sabhà hoặcMahà-sabhà. Dịch ý là số nhiều, số đông. Thông thường chỉ cho số đông các vị tỉ khưu tập họp ở một nơi. Ngoài ra, đối với các vị Trưởng lão, Thượng tọa, thì những vị tỉ khưu trẻ và tuổi hạ còn nhỏ được gọi là Đại chúng. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.4 phẩm Biện tài; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Tựa; kinh Xá lợi phất vấn; luận Đại tì bà sa Q.99]. ĐẠI CHÚNG BỘ ..... Phạm: Mahàsaíghika, Pàli: Mahàsaíghikà. Dịch âm: Mạc ha tăng kì ni ca da, Ma ha tăng kì bộ, gọi tắt: Tăng

kì bộ. Cũng gọi Thánh đại chúng bộ. Một trong 20 bộ của Tiểu thừa, cùng với Thượng tọa bộ là hai bộ phái Phật giáo phân hóa đầu tiên. Cứ theo luận Dị bộ tông luân chép, thì sau khi đức Phật nhập diệt hơn 100 năm, có vị tỉ khưu tên là Đại thiên nêu ra năm ĐẠI CHÚNG BỘ

Í điều giáo nghĩa, từ đó đã nảy sinh ra hai phái: Phái tỉ khưu chủ trương cải cách tán thành và phái tỉ khưu chủ trương bảo thủ phản đối. Hai phái chống đối nhau, phái trước bèn trở thành Đại chúng bộ, phái sau thành Thượng tọa bộ. Đại chúng bộ chủ trương sắc thân của Phật là vô lậu, vô biên, thọ mệnh của Ngài vô lượng và cho rằng sinh tử hay Niết bàn đều là tên giả (hiện tượng), rằng tâm tính người ta vốn trong sạch, chỉ vì dao động mà bị nhiễm ô, đây là tư tưởng tiên khu của Phật giáo Đại thừa sau này. Phái này còn chủ trương "Hiện tại thực hữu, quá vị vô thể"(Chỉ có hiện tại là thực sự tồn tại). Chủ trương này của Đại chúng bộ đối lập với thuyết "Tam thế thực hữu, pháp thế hằng hữu" của Thượng tọa bộ. Cứ theo mục Ma ha già quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 9, Tam luận huyền nghĩa và Tông luân luận thuật kí quyển thượng ghi chép, thì khi kết tập kinh điển lần thứ nhất có chia làm hai nơi riêng biệt: Trong hang và Ngoài hang. Trong hang gồm những vị tỉ khưu lớn tuổi, còn Ngoài hang thì đa số là những vị tỉ khưu thanh niên. Lúc đầu, hai nơi không có tranh luận gì, và cũng không có quan điểm khác biệt nào đối với giáo pháp. Nhưng đến khi tỉ khưu Đại thiên (thuộc phái Ngoài hang) đưa ra năm điều giáo nghĩa thì lúc đó hai phái mới bắt đầu tranh cãi. Còn theo Đảo sử (Pàli:Dìpavaôsa), Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa) của Phật giáo Nam truyền và bài tựa Luận sự chú (Pàli:

Kathàvatthuppakaraịaỉỉhakathà) của ngài Phật âm (Pàli:Buddhaghosa) nói, thì nguyên nhân khiến cho Phật giáo căn bản bị chia ra làm hai bộ phái là sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 200 năm, 700 vị tỉ khưu nhóm họp ở thành Tì xá li để quyết nghi mười việc do các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì nêu ra, những vị Trưởng lão cho mười việc là phi pháp trong khi 10.000 đồ chúng khác thừa nhận mười việc là hợp pháp. Từ đó giáo đoàn chia làm hai bộ phái: Thượng tọa bộ gồm những vị Trưởng lão và Đại chúng bộ là 10.000 vị tỉ khưu. Nhưng giáo nghĩa của Đại chúng bộ được ghi chép trong Luận sự (Pàli:Kathàvatthu) của Nam truyền không giống với những điều ghi trong luận Dị bộ tông luân nói ở trên, cho nên biết Đại chúng bộ mà Nam truyền nói đến chưa chắc đã

là Đại chúng bộ được đề cập trong luận Dị bộ tông luân. Đại chúng bộ lấy nước Ương quật đa la làm trung tâm điểm để từ đó truyền bá giáo nghĩa và ảnh hưởng của mình ra các nơi khác. Lúc đầu còn thuần nhất hòa hợp, nhưng đến các thế hệ sau thì dần dần đã phân hóa thành chín bộ phái: Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ, Kê dận bộ, Đa văn bộ, Thuyết giả bộ, Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ và Bộ phái gốc. [X. kinh Xá lợi phất vấn; luật Ma ha tăng kỳ Q.32; luận Bộ chấp dị; luận Thập bát bộ; luận Đại tì bà sa Q.99; Đại thừa huyền luận Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Đại Thiên Ngũ Sự, Tiểu Thừa Phật Giáo). ĐẠI CHÚNG THỈNH PHÁP Trong Thiền lâm, khi vị Trụ trì thuyết

pháp, Thị giả đốt hương thay mặt đại chúng thỉnh Trụ trì nói pháp, gọi là Đại chúng thỉnh pháp. Khi vị Trụ trì sắp lên giảng đường, Thị giả đi từ phía đông lên tòa pháp, quì ở bên trái lư hương, tay phải rút ra một cái hộp hương nhỏ từ trong tay áo bên trái, dùng tay trái mở nắp, nắp và hộp hương đều để trong bàn tay phải, tay trái đốt hương, gọi là “Thỉnh pháp hương”. Sau đó, đem hộp hương để lại trong tay áo, Sau khi thưa hỏi, ĐẠI CHÚNG THỈNH PHÁP

Í vị Thị giả xuống tòa, rồi lại từ phía trước chỗ ngồi của các chức sự tiến vào chính giữa tòa pháp để tác bạch. Sau đó, Thị giả trở về vị trí của chính mình. Trong khi vị Thị giả đốt hương thay đại chúng thỉnh pháp thì hai ban chức sự (Đông tự, Tây tự) và đại chúng đều phải quay về phương bắc để thỉnh pháp. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1 Thánh tiết điều]. ĐẠI CHỦNG Phạm: Mahàbhùta. Chỉ cho bốn yếu tố lớn (Tứ đại) địa, thủy, hỏa, phong (đất, nước, lửa, gió) cấu tạo thành các sắc pháp (vật chất). Đó là: - Địa đại (Phạm:Pfthivì-dhàtu#). - Thủy đại (Phạm:Ab-dhàtu#). - Hỏa đại (Phạm:Tejo-dhàtu#). - Phong đại (Phạm:Vàyu-dhàtu#). Cũng gọi Năng tạo đại chủng, Tứ đại chủng. Tứ đại, Tứ giới. Cứ theo luận Câu xá quyển 1 nói, thì Địa đại có tính cứng chắc (Phạm: khakhaỉatvaô), Thủy đại có tính ẩm ướt (Phạm:dravatvaô), Hỏa đại có tính ấm nóng (Phạm:uwịatvaô), Phong đại có tính chuyển động (Phạm: lughusamudìraịatvaô). [X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Câu xá Q.4; luận Đại tì bà sa Q.75, Q.127]. (xt. Tứ Đại). ĐẠI CHUYỂN LUÂN PHẬT ĐÍNH Phạm: Mahowịìsa-cakra-vartin. Cũng gọi Đại chuyển Phật đính, Quảng sinh Phật đính, Quảng đại Phật đính, Hội thông đại

Phật đính, Hoàng sắc Phật đính. Hoặc gọi Hội thông đại đính luân. Một trong ba Phật đính, hoặc một trong támPhật đính. Vị tôn này ngồi ở vị trí thứ ba hàng dưới phía bên phải của đức Trung tôn Thích ca mâu ni trong viện Thích ca trên mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Ngài hiện tướng Bồ tát, mình mầu vàng, ngồi kết già trên hoa sen đỏ. Tay phải cầm hoa sen, trên hoa sen dựng chày một chĩa; ngón cái và ngón giữa của tay trái bấm vào nhau, ngón trỏ đứng thẳng, mặt hướng về phía trái. Chủng tử là (ìrùô), hình tam muội da là chày Kim cương năm chĩa, mật hiệu là Phá ma kim cương. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên, Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.4; Thanh long tự nghi quĩ Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.5]. ĐẠI CHỨNG CHỈ THẠCH SƯ TỬ Ngài Đại chứng chỉ vào con sư tử bằng đá. Tên công án trong Thiền tông. Công án này là những câu nói cơ duyên giữa Quốc sư Đại chứng (ngài Tuệ trung ở Nam

dương) đời Đường với vua Túc tông và Đam nguyên Ứng chân về con sư tử đá. Liên đăng hội yếu quyển 3 (Vạn tục 136, 242 hạ) chép: “Túc tông cùng sư đến trước cung, sư chỉ vào con sư tử đá nói:

- Xin Bệ hạ cho một chuyển ngữ.

Vua nói:

- Trẫm không cho được, thỉnh sư cho!

Sư nói:

- Sơn tăng chịu tội vậy.

Sau đó, Đam nguyên hỏi sư:

ĐẠI CHỨNG CHỈ THẠCH SƯ TỬ

Phật Đính Đại Chuyển Luân

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í - Hoàng đế có hiểu không? Sư bảo: - Hãy khoan nói Hoàng đế, ông hiểu thế nào đã?” Sư tử bằng đá trong công án trên là thí dụ bản lai diện mục, ngoài việc tự chứng ra, không thể dùng khái niệm hay lời nói mà diễn đạt được. Cho nên Túc tông và Quốc sư đều tránh, không trực tiếp giải thích bằng ngôn ngữ thế nào là bản lai diện mục. [X. Niêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung 52]. ĐẠI CỔ ... .. Trống lớn: Phạm:Dundubhi. Một trong những đồ pháp khí. Cũng gọi Thái cổ. Một loại nhạc cụ của Ấn độ đời xưa dùng khi tụng kinh, tán kệ (Phạm bái, đọc canh). Hữu bộ mục đắc ca quyển 8 chép, đức Phật từng ở rừng Thệ đa nói pháp cho các tỉ khưu từ sáu thành lớn đến nghe, phải đánh trống to để triệu tập đại chúng. Trung quốc thời xưa cũng dùng trống trong các nghi thức tế lễ, khiêu vũ, ca nhạc, quân trận v.v... Từ đời Đường trở đi, trong Thiền lâm, trống được sử dụng một cách phổ biến, hoặc treo trên lầu trống, hoặc treo ở một góc Phật đường, mỗi khi cử hành pháp hội thì đánh trống để báo hiệu. Cứ theo Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ chép, thì cách dùng trống lớn được chia làm mấy loại như: Pháp cổ(trống báo giờ thuyết pháp), Trà cổ (báo giờ dâng nước trà cúng Tổ sư trong ngày kị tổ), Trai cổ(báo giờ thụ trai), Dục cổ(báo giờ tắm), Canh cổ(trống điểm canh) v.v... Cách đánh trống tùy theo việc mà có khác. Trong đó, khi vị Trụ trì thướng đường (lên nhà giảng thuyết pháp) thì đánh ba hồi, giờ Tiểu tham một hồi, Phổ thuyết năm tiếng, Nhập thất ba tiếng, đều đánh chậm rãi. Trà cổ đánh vào giờ dâng nước trà cúng Tổ sư trong ngày kị (giỗ) Tổ và đánh một hồi dài, do vị Thị giả phụ trách. Trai cổ treo ở trước Khố tư, vào giờ thụ trai đánh ba hồi. Canh cổ do vị Khố tư phụ trách, sớm, chiều đánh ba hồi bình thường, còn thì đánh theo thứ tự của mỗi canh trong đêm. Dục cổ đánh vào giờ tắm gội, đánh bốn hồi, do vị Tri dục phụ trách. Nhật bản thì dùng ba loại trống: Thái cổ (trống lớn), Chinh cổ (cái chiêng) và Yết cổ (trống do giống rợ Yết thuộc Hung nô chế tạo) để tấu nhạc trước đức Phật, còn lúc múa và hát thì sử dụng Đại thái cổ, khi tụng kinh dùng Kinh thái cổ. Tông Nhật liên khi xướng niệm tên kinh Pháp hoa thì dùng trống hình cái quạt tròn bưng bằng da. [X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Tùy thư âm nhạc chí Q.9, Q.10; Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn; Ca vũ phẩm mục Q.3]. ĐẠI CỐC QUANG THỤY (1876-1948) Pháp chủ đời thứ 22 của phái chùa Tây bản Nguyện thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản, người Kinh đô (Kyoto), pháp

hiệu Kính như.

Sư xuất gia năm mười tuổi, sau khi tốt nghiệp viện Học tập, sư du học châu Âu.
Năm Minh trị 35 (1902), sư dẫn đầu đoàn thám hiểm đến
Trung á, Tân cương,
Kasmìra, Gandhàra,
Ấn độ v.v... Năm sau, vì thân phụ qua đời, sư phảitrở về.
ĐẠI CỐC QUANG THỤY
Trống Lớn Đại Cốc Quang Thụy
Í Sau khi hồi hương, sư làm Quản trưởng phái chùa Tây bản Nguyện, ra sức cải cách tông giáo. Năm Minh trị 42 (1909), sư ở Ấn độ, gửi một đoàn người do ông Quất thụy siêu hướng dẫn đến khai quật và điều tra các vùng đất Thổ lỗ phiên, Khố xa v.v... Năm sau phái đoàn này đến tỉnh Tân cương, đào được nhiều cổ vật. Ngoài ra, sư còn biên soạn bộ Phật giáo đại từ vậng 3 tập (sau chia ra 7 tập) cũng rất được học giới đón nhận. Năm Chiêu hòa 23 sư tịch, thọ 73 tuổi. Tác phẩm của sư gồm có: - Phật giáo đại từ vậng 3 tập (hoặc 7 tập). - Đại cốc Quang thụy toàn tập. - Đại vô lượng thọ kinh nghĩa sớ. - Đệ nhất nghĩa đế. - Cực lạc trang nghiêm. - Phật giáo đại ý. - Duy ma kinh giảng thoại. - Tha lực chân tông. - Tùy bút bách tắc. - Trung quốc đích tương lai dữ Nhật bản đế quốc đích sứ mệnh. - Ấn độ địa chí. ĐẠI CƠ I. Đại cơ. Cũng gọi Đại căn cơ, Đại cơ căn. Chỉ cho căn cơ Đại thừa. Tức là căn cơ thụ trì pháp Đại thừa, lòng tin bền vững, nhờ sức tu hành có thể đạt đến Bồ tát thừa. II. Đại cơ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Đại cơ dụng, Đại cơ đại dụng. Chỉ cho tác dụng rất lớn. Đồng nghĩa với “Cách ngoại huyền cơ”. Nhưng

nếu tách riêng từ Đại cơ, Đại dụng ra, thì Đại cơ hiển bày rõ cảnh giới tông chỉ, còn Đại dụng thì là phương pháp tiếp hóa người học. [X. Nhân thiên nhãn mục Q.2; Bách trượng ngữ lục]. ĐẠI CƯƠNG Giáo nghĩa căn bản chủ yếu. Nghĩa lớn của pháp môn ví như cái giềng lưới của tấm lưới; giáo nghĩa nhỏ thì ví như những mắt lưới của tấm lưới. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 (Đại 33, 800 trung), nói: “... Chỉ bàn về đại cương (giềng lưới) lập giáo của Như lai, chứ không nói đến những cương mục (mắt lưới) nhỏ nhặt”. ĐẠI DIỄN LỊCH Một trong những lịch pháp của Trung quốc do ngài Nhất hạnh soạn vào đời Đường. Năm Khai nguyên thứ 9 (721), vua Đường ban chiếu chỉ cho ngài Nhất hạnh soạn lịch mới để thay cho lịch Lân đức của Lí thuần phong soạn mà trong đó đã tính sai về ngày nhật thực. Ngài Nhất hạnh liền đi đến Giao châu ở phía nam, Thiết lặc ở phương bắc để tính toán vĩ độ của các nơi, rồi dùng những dụng cụ đo mặt trời để định ngày nhật thực, đồng thời, tính xem sự di động của Hằng tinh (étoile) rồi ghi thành bản thảo. Nhưng vào tháng 10 năm Khai nguyên 15 (727), khi Khai nguyên đại diễn lịch 52 quyển mới hoàn thành được bản thảo thì ngài Nhất hạnh thị tịch. Sau, vua lại sai Trương thuyết, Trần huyền cảnh biên đính Lịch số bảy thiên, Lược liệt một thiên và Lịch nghị mười thiên. Năm Khai nguyên 17 (729) vua ban cho

các quan sử dụng đến niênhiệuBảo ứng năm đầu (762) thì đổi lại dùng lịch Ngũ kỉ của Quách hiến.
Tên Đại diễn lịch là căn cứ theo từ ngữ

“Đại diễn chi số” trong Hệ từ của sách Chu dịch mà ra.

[X. Cựu đường thư Q.34 Luật lịch chí;

ĐẠI DIỄN LỊCH

Í Tân đường thư Q.27 phần trên mục Lịch chí; Thông chí lược Q.20; Phật tổ thống kỉ Q.40]. ĐẠI DŨNG MÃNH BỒ TÁT Đại dũng mãnh, Phạm:Mahà-vìra, dịch âm: Ma ha vĩ ra. Vị Bồ tát ở ngôi thứ nhất phía nam của Nhất thiết Như lai biến tri ấn ở trung ương viện Biến tri trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Hình tượng của vị tôn này mầu da người, tay trái ngửa lên đặt ở dưới rốn, cầm ngọc báu như ý,tay phải co lại cầm thanh gươm, ngồi kết già trên hoa sen đỏ. Chủng tử là (ka),nghĩa là “Tác nghiệp”, hình tam muội da là ngọc báu như ý, mật hiệu là Nghiêm tấn Kim cương. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Chuyển tự luân mạn đồ la hành; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.5; Thai tạng giới thất tập Q.thượng; Chư thuyết bất đồng kí Q.2]. ĐẠI DƯƠNG GIA PHONG ..... Tên công án trong Thiền tông. Công án này là cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Đại dương Cảnh huyền thuộc tông Tào động đời Tống với một vị tăng. Thiền lâm loại tụ quyển 7 (Vạn tục 117,

46 hạ) chép: “Tăng hỏi: - Gia phong của Hòa thượng thế nào? Sư đáp: - Bình đầy nghiêng chẳng đổ, Đại địa không người đói”. “Bình đầy” là cốt tủy của công án này. Nghĩa là ai ai cũng đều sẵn có tính Phật, đều là tự tính thanh tịnh. Cho nên, đứng về mặt Phật pháp mà nói là bình đầy, vả lại, trong bất cứ hoàn cảnh nào tính ấy cũng không thay đổi, nên nói “Bình đầy nghiêng không đổ, Đại địa không người đói”. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.14]. ĐẠI DỮU LĨNH ..... Núi ở mạn nam huyện Đại dữu tỉnh Giang tây, phía Bắc huyện Nam hùng tỉnh Quảng đông. Ngày xưa gọi là Tái thượng. Vua Vũ đế nhà Hán sai anh em Dữu thắng đi chinh phạt nước Nam việt, Dữu thắng chiếm giữ ngọn núi này, nên gọi là Đại dữu. Cũng gọi Dữu lĩnh, Đài lĩnh sơn v.v... Trương cửu linh đời Đường từng đục một con đường qua núi để tiện việc đi lại. Đây là một trong năm đường giao thông trọng yếu xuyên qua Lĩnh nam. Trên núi có trồng mai, vì thế còn gọi là Mai lĩnh. Đời vua Huyền tông nhà Đường, Lục tổ Tuệ năng nhận lãnh tâm ấn nơi Ngũ tổ Hoằng nhẫn, Ngài mang áo bát của Phật được mật truyền đi suốt đêm về phương Nam. Đồng môn là Huệ minh hay tin liền dẫn đầu vài chục người đuổi theo để đoạt lại áo bát. Đến núi Đại dữu, ngài Tuệ năng bèn để áo bát lên tảng đá rồi ẩn mình trong lùm cây rập và nói (Đại 48, 394 trung): “Áo này biểu thị niềm tin, há dùng sức mạnh mà giành được sao?”.

Huệ minh cầm lấy áo bát nhắc lên nhưng không nhúc nhích. Sau mấy câu vấn đáp, Huệ minh hoát nhiên đại ngộ, liền xuống núi quay về. Còn ngài Tuệ năng thì tiếp tục đi đến chùa Pháp tính ở Quảng Châu, mở ra tông phong Nam đốn. Không bao lâu, ngài về Tào khê thị tịch. [X. kinh Lục tổ pháp bảo đàn phẩm Hành do]. Bồ Tát Đại Dũng Mãnh (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) ĐẠI DỮU LĨNH

Í ĐẠI ĐÀN ..... Là đàn chính ở giữa đạo tràng khi tu pháp trong Mật giáo. Tức là chọn chỗ đất tương ứng với Tất địa, đào lên, trừ bỏ vật dơ bẩn, rồi chôn năm thứ báu, năm thứ thuốc, năm thứ hạt, năm thứ hương v.v... rồi dùng đất sạch đắp lên để làm đàn, gọi là Đại đàn, cũng tức là Bản tôn đàn. Đối lại với đàn Chính giác (Tiểu đàn), thì đàn cúng

dường của hai bộ Đại mạn đồ la cũng gọi là Đại đàn, đối lại với đàn Hộ ma, đàn Thánh thiên v.v... thì đàn Bản tôn là Đại đàn. Thông thường đàn có hai loại: Thổ đàn (đàn đắp bằng đất), Mộc đàn (đàn làm bằng gỗ). Thổ đàn lại chia làm hai: Thất nhật tác nghiệp đàn (đàn làm trong 7 ngày) và Nhất nhật sự nghiệp chi thủy đàn (đàn làm trong 1 ngày). Ở Ấn độ phần nhiều dùng Thổ đàn và cách làm đàn này được nói rất rõ trong các kinh quĩ. Còn Mộc đàn thì chỉ thấy ghi chép trong Hư không tạng cầu văn trì pháp do ngài Thiện vô úy dịch. [X. Đại Nhật kinh sớ Q.6; Pháp mạn đồ la lược thuyên]. (xt. Tu Pháp Đàn, Hoa Hình Đàn, Hộ Ma Đàn). ĐẠI ĐẠO SƯ ..... I. Đại đạo sư.Pàli:Mahànàyaka. Dịch âm: Ma ha na da ca. Đức hiệu của chư Phật, Bồ tát, vì các Ngài có năng lực dắt dẫn chúng sinh vượt qua hiểm nạn sinh tử, cho nên gọi Đại đạo sư.

[X. kinh Vô lượng nghĩa; kinh Duy ma phẩm Phật quốc]. II. Đại đạo sư. Trong Thiền lâm, các vị Tổ sư sáng lập các tông phái cũng gọi Đại đạo sư. Còn đối với Hiếp đạo sư (đạo sư phụ), thì Bản đạo sư (đạo sư chính) cũng gọi Đại đạo sư. Chẳng hạn trong Tam Phật sự, đối với Điện trà sư, Điện thang sư thì Bỉnh cự sư (Bỉnh phất sư) là Đại đạo sư. III. Đại đạo sư. Những vị lãnh tụ Tăng lữ của các phái Phật giáo ở các nước như Tích lan v.v... được gọi là Đại đạo sư. ĐẠI ĐĂNG QUỐC SƯ NGỮ LỤC Gồm 3 quyển. Gọi đủ: Long bảo khai sơn đặc tứ hưng thiền đại đăng cao chiếu Chính đăng quốc sư ngữ lục. Cũng gọi Đại đăng ngữ lục, Đại đăng lục. Do ngài Tông phong Diệu siêu (1282-1337) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, nhóm các sư Tính trí biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 81. - Quyển thượng, quyển trung biên tập Đại đức tự ngữ lục, Sùng phúc tự ngữ lục, Tụng cổ, Niêm cổ, Đại đăng quốc sư hành trạng v.v... - Quyển hạ có tên là: “Đặc tứ hưng thiền Đại đăng quốc sư tham tướng ngữ yếu”, gồm hai thiên; nội dung bao quát các việc trong bộ Tuyết đậu ngữ lục, Cử cổ, Khám biện, Hậu lục, bài minh trên tháp hòa thượng Tuyết phong và bài tựa v.v... ĐẠI ĐĂNG TAM CHUYỂN Công án trong Thiền tông. Đại đăng tức là ngài Tông phong Diệu siêu của Nhật bản. Chuyển là chuyển thân, bát chuyển, chuyển cơ (tam chuyển), ở đây có nghĩa là chuyển cái tâm cơ (tâm then máy) của học trò. Tông môn cát đằng tập quyển hạ chép:

Quốc sư Đại đăng dạy mọi người rằng: “Sáng đối mặt, chiều chạm vai, ta sống như thế nào? Cây cột ngoài hiên kia qua lại suốt ngày, vì sao chúng ta không động? Nếu thấu suốt được hai chuyển ngữ này thì việc tham học một đời đã xong! Ba đoạn chẳng đồng thu về khoa trên”. ĐẠI ĐĂNG TAM CHUYỂN

Í ĐẠI ĐỊA MỘT NHÂN PHÙNG ..... Khắp mặt đất không người vá. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền gia, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cho cảnh giới bất khả đắc vượt ra ngoài sự thấy biết phân biệt của tình thức. Động thượng cổ triệt quyển thượng (Vạn tục 125, 358 thượng), nói: “Áo của người đá rách, khắp mặt đất không ai vá được” (Thạch nhân sam tử phá, đại địa một nhân phùng). ĐẠI ĐỊA PHÁP ... . Phạm:Mahà-bhùmika. Gọi đủ: Biến đại địa pháp. Chỉ cho mười tác dụng tâm lí tương ứng và cùng sinh khởi một lượt với tất cả tâm. Đó là: 1. Thụ (Phạm:Vedanà): Lãnh nhận, có ba loại: Khổ thụ (cảm nhận khổ), Lạc thụ (cảm nhận vui), Phi khổ phi lạc thụ (cảm nhận không khổ không vui v.v...). 2. Tưởng (Phạm: Saôjĩà): Tưởng tượng, đối cảnh

mà nhận lấy tướng sai biệt. 3. Tư(Phạm:Cetanà): Tạo tác, khiến tâm có chỗ tạo tác. 4. Xúc (Phạm:Sparza): Do căn, cảnh, thức hòa hợp mà sinh ra, có khả năng xúc đối. 5. Dục (Phạm: Chanda): Duyên theo ngoại cảnh mà có chỗ mong cầu. 6. Tuệ (Phạm:Prajĩà): Đối với các pháp thường có chỗ phân biệt, chọn lựa. 7. Niệm (Phạm:Smfti): Đối với các việc

sở duyên ghi nhớ không quên. 8. Tác ý(Phạm:manaskàra): Cảnh giác, hay khiến tâm chú ý. 9. Thắng giải (Phạm:Abhimokwa): Sự hiểu biết thù thắng; đối cảnh mà sinh ra tác dụng chấp nhận, thẩm định. 10. Tam ma địa (Phạm:Samàdhi); cũng gọi Đẳng trì, Chính định; tức khiến tâm chuyên chú ở một cảnh. Mười pháp trên đây trùmkhắp và tương ứng với ba tính thiện, bất thiện và vô kí, cho nên gọi là Đại pháp. Chỗ nương của Đại pháp là Tâm vương, bởi thế gọi là Đại địa pháp. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng mười pháp này trùmkhắp và cùng sinh khởi một lúc với tất cả tâm trong một sát na và mỗi pháp đều có "Thể" riêng biệt. Kinh lượng bộ thì chủ trương trong mười pháp chỉ có Thụ, Tưởng, Tư là có "Thể", bảy pháp còn lại thì không có. Các nhà Duy thức thì chia mười pháp làm hai loại: 1. Ngũ biến hành: Xúc, Tác ý, Thụ, Tưởng, Tư; năm pháp này tương ứng khắp với tất cả Tâm, Tâm sở, cho nên gọi là Biến hành. 2. Ngũ biệt cảnh: Dục, Tuệ, Niệm, Thắng giải, Tam ma địa; năm pháp này duyên theo mỗi cảnh riêng biệt mà sinh khởi, cho nên gọi là Biệt cảnh. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Thuận chính lí Q.10; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.3; luận Đại tì bà sa Q.16, Q.42]. ĐẠI ĐỊA TỨ LUÂN Bốn luân cấu tạo thành thế giới vật chất. Cứ theo phẩm Phân biệt thế trong luận

Câu xá nói, thì thế giới vật chất được hình thành bởi sự cấu tạo của bốn luân. Đó là: 1. Phong luân: Do sức nghiệp của loài hữu tình, trước hết nương nơi hư không mà sinh ra phong luân ở dưới cùng. Phong luân cực kì rộng lớn, dày 16 ức du thiện na; thể của nó cứng chắc, dù có dùng kim cương luân gắng sức đập vào thì kim cương vỡ nát chứ phong luân không hề bị sứt mẻ. ĐẠI ĐỊA TỨ LUÂN

Í 2. Thủy luân: Do sức nghiệp của loài hữu tình sinh ra mưa lớn trút xuống trên Phong luân, chứa nước thành thủy luân. Thủy luân này khi còn ở thể lỏng thì sâu tới 11 ức 2 vạn (1.100.020.000) du thiện na. 3. Kim luân: Do sức nghiệp của hữu tình khiến gió nổi lên, thổi mạnh vào thủy luân, làm cho bề mặt thủy luân ngưng kết thành vàng, dày tới 3 ức 2 vạn (300.020.000) du thiện na. Thủy luân và Kim luân rộng bằng nhau, đường trực kính dài 12 ức 3450 (1.200.003.450) du thiện na. 4. Hư không luân: Làm chỗ nương cho 3 luân nói trên. [X. luận Câu xá Q.11] ĐẠI ĐIÊN BẢO THÔNG (732-824) ..... Vị tăng đời Đường. Người Dĩnh xuyên, họ Trần (có thuyết nói họ Dương). Pháp hiệu Bảo thông, tự hiệu Đại điên hòa thượng. Cứ theo Triều châu phủ chí chép, thì trong năm Đại lịch, sư và Dược sơn Duy nghiễm cùng thờ ngài Huệ chiếu ở Sơn tây làm thầy. Sau, hai người cùng đi đến Nam nhạc tham vấn ngài Thạch đầu Hi thiên, sư đại ngộ tông chỉ. Về sau, sư sáng lập Thiền viện Linh sơn ở dưới núi Tây u tại Triều châu, mỗi khi sư ra vào có cọp (hổ) dữ đi theo. Học trò được truyền pháp có tới hơn nghìn. Khi Hàn dũ bị đày đến Triều châu, nghe danh sư nên mời đến, giữ sư lại hơn mười ngày, thấy phong độ của

sư thanh thoát, tự tại, do đó, kết bạn tương giao, qua lại rất thân mật. Năm Trường khánh thứ 4 sư tịch, thọ 93 tuổi. Tháp của sư được xây cất bên cạnh chùa. Cuối đời Đường, giặc đến mở tháp, xương cốt tan hết, chỉ có cái lưỡi còn nguyên như sống nên đem chôn lại, gọi là Ế thiệt trủng (Mộ chôn lưỡi). Trong năm Chí đạo đời Tống, người làng lại đào lên xem, chỉ thấy cái gương lưỡi, bèn lấy đá chồng lên để cất giấu, gọi là Thiệt kính tháp (Tháp gương lưỡi). Sư có trứ tác: Bát nhã ba la mật đa tâm kinh và Kim cương kinh thích nghĩa. Sư còn tự chép kinh Kim cương 1500 biến, kinh Pháp hoa và kinh Duy ma mỗi kinh 30 bộ. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Tổ đình sự uyển Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.5]. ĐẠI ĐIÊN LƯƠNG CỬU CƠ DUYÊN Tên công án trong Thiền tông. Công án này ghi lại những câu vấn đáp giữa ba nhân vật: Đại điên, Hàn dũ, Tam bình Nghĩa trung. Đại điên chỉ cho ngài Đại điên Bảo thông, là đệ tử nối pháp của thiền sư Thạch đầu Hi thiên, còn Tam bình Nghĩa trung là Thị giả của ngài Đại điên. Liên đăng hội yếu quyển 20 (Vạn tục 136, 377 hạ), chép: “Thị lang Văn công Hàn dũ (...) một ngày rảnh rỗi đến yết kiến Đại điên, nói: - Đệ tử việc quân trong châu bận rộn,

xin thầy chỉ dạy một lời về chỗ giác ngộ chủ yếu.

Đại điên ngồi yên, Văn công mờ mịt. Lúc ấy, Tam bình Nghĩa trung đứng hầu bên cạnh, bèn gõ giường thiền ba cái, Đại điên ngoái lại, hỏi:

- Cái gì thế?

Nghĩa trung thưa:

- Trước dùng định động, sau dùng trí nhổ.

Đại Điên Bảo Thông Văn công lễ, thưa:

ĐẠI ĐIÊN LƯƠNG CỬU CƠ DUYÊN

Í - Môn phong Hòa thượng cao vút, đệ tử do nơi thầy Thị giả được chỗ vào”. Công án này thuyết minh, “chỗ giác ngộ chủ yếu” không phải tìm cầu ở bên ngoài mà được, Hàn dũ không hiểu lí ấy, mới thỉnh Đại điên chỉ bảo, Đại điên im lặng hồi lâu (lương cửu), nhưng Hàn dũ vẫn không hiểu, nên Nghĩa trung mới gõ giường thiền ba cái, biểu thị “chỗ chủ yếu” là ở chính nơi Văn công, tức là phải tu học định tuệ thì thân tâm mới được giải thoát. [X. Tam bách tắc Q.trung Tắc 26]. ĐẠI ĐỊNH ..... Pàli: Mahaggata-samàdhi. Là định căn bản thuộc hữu lậu thiện của cõi Sắc và cõi Vô sắc. Đối lại với Tiểu định của cõi Dục. [X. luận Thanh tịnh đạo 3]. ĐẠI ĐỊNH TRÍ BI ..... Tức là ba đức: Đại định, Đại trí, Đại bi của Phật. Tâm Phật trong sáng, đó là Đại định; vì trong sáng nên chiếu khắp tất cả pháp giới, đó là Đại trí; vì chiếu khắp pháp giới nên sinh tâm cứu độ chúng sinh, đó là Đại bi. Vì Đại định có thể đoạn trừ tất cả sự mê lầm nên cũng gọi là Đoạn đức. Đại trí tức là Trí đức, Đại bi tức là Ân đức. Hai đức trước là đức tự lợi, đức thứ ba là đức lợi tha, cho nên ba đức này tròn đủ muôn đức tự lợi và lợi tha.

ĐẠI ĐỐN NGỘ SƯ ..... Chỉ cho ngài Đạo sinh (355-434) ở đời Đông Tấn. Vì ngài Đạo sinh nêu ra thuyết Đốn ngộ thành Phật nên đã đưa đến cuộc tranh luận trường kì trong giới Phật giáo thời bấy giờ và rồi phát sinh sự bất đồng về nghĩa Đại đốn ngộ và nghĩa Tiểu đốn ngộ. Thuyết này về sau có ảnh hưởng rất lớn đối với Thiền tông và Hoa nghiêm tông. Những người chủ trương nghĩa Tiểu đốn ngộ được gọi là “Tiểu đốn ngộ sư”, gồm có các ngài Tăng triệu, Chi độn, Chân an đỏa, Tà thông, Tuệ viễn, Đạo an v.v...

[X. Pháp hoa kinh sớ Q.1; Nhị đế nghĩa Q.hạ; Triệu luận sớ Q.thượng (Huệ đạt); Tam luận du ý nghĩa; Xuất tam tạng kí tập Q.12, Q.15]. ĐẠI ĐỒNG ..... Hang động đá nham nằm ở lưng chừng núi Vũ chu về mạn tây bắc Đại đồng thuộc tỉnh Sơn tây. Cũng gọi Vân cương thạch quật. Trong hang có khắc khám, tháp và tượng Phật bằng đá rất nổi tiếng. Cùng với hang động ở Long môn đều là tiêu biểu cho nghệ thuật Phật giáo ở thời Nam Bắc triều. Trung quốc vốn đã có những hang động nổi tiếng, như hang đá ở núi Minh sa tại huyện Đôn hoàng được mở vào năm Kiến nguyên thứ 2 (366) đời Tiền Tần và hang động ở núi Tam nguy tại Cam châu do Bắc Lương vương kiến tạo. Sau, vì Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy hủy ĐẠI ĐỒNG Cảnh Động Đá Vân Cương Nhìn Từ Xa

Í hoại Phật giáo, gây nhiều tội ác, nên ngài Đàm diệu mới đến thuyết phục Văn thành đế tạo năm pho tượng Phật lớn trong hang đá Đại đồng để sám hối, truy điệu và cúng dường bốn vị Tiên đế, vả lại, cũng là bằng chứng để đời sau ghi nhớ công đức của vua. Bởi vậy, vào niên hiệu Hòa bình năm đầu (460) khởi công, đến năm Thái hòa 17 (493), khi dời đô về Lạc dương, công trình vẫn chưa hoàn thành. Về cách cấu trúc, các hang động đều khác nhau. Tượng đức Phật bản tôn được thờ trong tòa Song tháp ở chính giữa, trên mặt các vách và lầu gác đều có khắc khám thờ Phật và bốn pho tượng chư Phật, Bồ tát. Dưới chân núi Vũ chu, ở một chỗ tương đối hẹp, dài chừng 1 km, có 42 hang động, đều có khắc tượng đá cao khoảng năm đến sáu mét, phần nhiều theo kiểu tượng Kiện đà la (Phạm:Gandhàra) và Cấp đa (Phạm: Gupta) bên

Ấn độ. Về sau, vì lâu đời nên dần dần đã làm theo kiểu Trung quốc. Trong đó, hang động thứ16 đến20, bên trong là hình bầu dục, qui mô rất hoành tráng, so với các hang động khác, năm hang động này được coi là có sớm nhất. [X. Tục cao tăng truyện Q.1 Đàm diệu điều; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Ngụy thư Q.6, Q.7 phần trên, Q.114; Sơn tây thông chí Q.29 Đại đồng điều; Chi na Phật giáo sử tích bình giải đệ nhị]. (xt. Thạch Quật). ĐẠI ĐỨC ... .. Đức lớn. Phạm,Pàli:Bhadanta. Dịch âm: Bà đàn đà. Tiếng tôn xưng Phật, Bồ tát hoặc Cao tăng ở Ấn độ. Các bậc Trưởng lão trong hàng tỉ khưu cũng được gọi là Đại đức. Trong các bộ luật, đối với đại chúng hiện tiền, thì tỉ khưu được gọi là "Đại đức tăng", còn tỉ khưu ni thì gọi là "Đại tỉ tăng". Ở Trung quốc, từ "Đại đức" không được dùng để gọi Phật và Bồ tát, mà chỉ dùng để kính xưng bậc cao tăng. Nhưng ở thời đại Tùy, Đường, những vị làm việc phiên dịch kinh điển thì đặc biệt được gọi là Đại đức. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 6 ghi: Tháng 6 năm Trinh quán 19 (645), khi ngài Huyền trang dịch kinh ở Hoằng phúc, trong ban của ngài có mười hai vị Đại đức chứng nghĩa, chín vị Đại

đức nhuận văn, một vị Đại đức xem xét văn tự, một vị Đại đức chứng Phạm ngữ, Phạm văn v.v... Trinh nguyên thích giáo mục lục quyển 16 cũng nêu các danh xưng: Lâm đàn đại đức, Bách tọa đại đức, Tam học đại đức, Giảng luận đại đức, Nghĩa học đại đức, Phiên kinh đại đức, Dịch ngữ đại đức v.v... Ngoài ra, vị quan tăng thống lĩnh tăng ni cũng gọi Đại đức. Cứ theo truyện Cát tạng trong Tục cao tăng truyện quyển 11 ghi, thì vào đầu Vách Phía Đông Gian Trước Động thứ 10 Vách Bắc, Vách Tây Gian Trước Động thứ 10 ĐẠI ĐỨC Cột Tháp ở Động Thứ 2

Í năm Vũ đức đời Đường, vì chúng tăng quá đông nên cử ra mười vị Đại đức để trông coi pháp vụ. Nhưng thời gần đây, danh từ "Đại đức" đã được dùng một cách rộng rãi (nếu không nói là bừa bãi!). Đối với người có đức hạnh, bất luận xuất gia, tại gia, đều được tôn xưng "Đại đức"; hoặc chẳng cần giới hạn ở chỗ đầy đủ đức hạnh hay không, từ đại đức đã trở thành lối xưng hô phổ thông trong giới Phật giáo. [X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.1; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.19; Q.38; luận Đại trí độ Q.2; luận Đại tì bà sa Q.6; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. ĐẠI ĐỨC TỰ .... Chùa này là một trong những danh lam của Phật giáo ở Kyoto Nhật bản. Hiệu núi là Long bảo, đại bản sơn của phái chùa Đại đức thuộc tông Lâm tế Nhật bản, do ngài Tông phong Diệu siêu (Quốc sư Đại đăng) sáng lập vào niên hiệu Chính trung năm đầu (1324). Từ sau ngày Thiên hoàng Hậu đề hồ ban hiệu "Bản triều vô song Thiền uyển" thì chùa được liệt vào một trong Ngũ sơn; Túc lợi Nghĩa mãn thì xếp làm một trong Thập sát. Chùa đã bị cháy nhiều lần. Sau loạn Ưng nhân, ngài Nhất hưu Tông thuần về ở chùa này và, nhờ sự giúp đỡ của các thương gia, hào phú, ngài đã kiến thiết lại. Nhưng, Thiền phong thuần túy của Tổ sư khai sáng đến nay đã suy vi, chỉ còn nổi tiếng về trà đạo.

Các kiến trúc ở đây phần nhiều thuộc thời đại Đào sơn và đầu đời Giang hộ. Nhờ sự giúp đỡ của đàn việt, trà đạo rất thịnh, đến nay còn lại rất nhiều trà thất, trà đình và các bức họa đời Tống rất quí của các vương công quí tộc ở cuối thời Thất đinh. Ngoài ra, nhà pháp, điện Phật, lầu chuông, nhà Tăng, nhà kho v.v... đứng san sát. ĐẠI ĐƯỜNG KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO QUẢNG PHẨM LỊCH CHƯƠNG Gồm ba mươi quyển. Do ngài Huyền dật biên soạn vào đời Đường. Cũng gọi Khai nguyên thích giáo quảng phẩm lịch chương, Thích giáo quảng phẩm lịch chương, Quảng phẩm lịch chương. Sách này dựa theo thứ tự biên chép trong Khai nguyên thích giáo lục Nhập tạng lục của ngài Trí thăng đời Đường mà ghi những điểm chủ yếu của các bản kinh được thu vào Đại tạng kinh và trình bày thêm ý kiến của soạn giả. Ở đầu mỗi quyển nêu lên sự bất đồng về nội dung mục lục, tên gọi, số quyển và ghi số trang của Tạng bản Bồ châu, Tạng bản Cung thành; kế đến, ghi chú sự khác nhau về thư mục, tên gọi, số quyển của các bản, rồi liệt kê số quyển, số phẩm của các lần dịch, cuối cùng, phụ thêm thời đại dịch, dịch giả, địa điểm dịch và nêu tên mục lục v.v... Bản hoàn chỉnh của sách này đã bị thất lạc, chỉ còn lại mười lăm quyển được thu vào Tống tạng di trân tập hạ. [X. truyện Huyền dật trong Tống cao tăng truyện Q.5; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10]. Cửa Tam Quan Chùa Đại Đức ĐẠI ĐỨC TỰ

Í ĐẠI ĐƯỜNG NỘI ĐIỂN LỤC Gồm 10 quyển. Gọi tắt: Nội điển lục. Do luật sư Đạo tuyên (596-667) biên soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 55. Nội dung thu chép 2.847 bộ kinh điển gồm 8.476 quyển của 220 dịch giả từ đời Đông Hán đến đầu đời Đường. Soạn giả đã tham khảo các bộ mục lục như: Lịch đại tam bảo kỉ, Pháp kinh lục, Nhân thọ lục v.v... mà soạn thành sách này và chia làm 10 lục. Trong đó, Lịch đại chúng kinh kiến nhập tạng lục (quyển 8) được căn cứ vào Hiện tạng nhập tạng lục ở chùa Tây minh mà soạn thành là bộ phận đặc sắc nhất của sách này; Lịch đại sở xuất nghi ngụy kinh luận lục (quyển 10) thì căn cứ vào những ghi chép trong Xuất tam tạng kí tập, Lịch đại tam bảo kỉ, Pháp kinh lục, rồi thêm những kinh điển do chính soạn giả thẩm định mà nêu ra 162 bộ kinh ngờ là kinh giả. Ngoài ra, sách này còn bàn về những việc linh

nghiệm. Tiếp sau sách này, có Tục đại đường nội điển lục 1 quyển, cũng được đưa vào Đại chính tạng tập 55, hoặc do ngài Đạo tuyên, hoặc do ngài Trí thăng soạn, đến nay vẫn chưa xác định được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại chu san định chúng kinh mục lục tự; Đường thư nghệ văn chí thứ 49]. ĐẠI ĐƯỜNG TAM TẠNG HUYỀN TRANG PHÁP SƯ BIỂU KHẢI Có 1 quyển, không rõ người biên soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung sách này gồm 16 thiên, thu chép những bài văn biểu, văn khải của ngài Huyền trang và những sắc thư của vua Thái tông nhà Đường. ĐẠI ĐƯỜNG TAM TẠNG THỦ KINH THI THOẠI Gồm 3 quyển. Không rõ soạn giả. Cũng gọi Đại đường tam tạng pháp sư thủ kinh kí. Sách có hai loại bản in: 1. Tân điêu đại đường tam tạng pháp sư thủ kinh kí, bản chữ lớn in vào đời Tống; thiếu mất quyển 2, còn quyển 1 thì thiếu phần đầu. Ngày xưa bản này được cất giữ ở chùa Cao sơn bên Nhật bản, nhưng nay đã đưa về văn khố Thánh quĩ ở Tô phong Đức phú. Sau, La chấn ngọc phóng ảnh và đưa vào Tùng thư cát thạch am. 2. Đại đường tam tạng thủ kinh thi thoại, là bản Cân sương in vào đời Tống, ngày xưa cũng được tàng trữ ở chùa Cao sơn tại Nhật bản, nhưng nay thuộc quyền sở hữu của Thái thượng hỉ thất lang. Quyển thượng thiếu tắc thứ 1, quyển trung thiếu tắc thứ 8. Năm Dân quốc thứ 5 (1916), La quán ngọc phóng ảnh lại; năm Dân quốc 14 (1925), Thương vụ ấn thư quán in bản xếp chữ. Hai bản in này đều thiếu, tên gọi tuy khác, nhưng thực thì là một sách. Sự tích Đường tăng đi thỉnh kinh đã xuất hiện rất sớm và đã lưu hành khá rộng từ trước thời Nam tống. Sách này gồm có 17 chương, mỗi chương gồm nhiều tiết, mỗi tiết có nêu thứ tự mục lục, là hình thức sách tiểu thuyết chia hồi sớm nhất. Nội dung văn tự dài ngắn không giống nhau, dài thì hơn nghìn chữ, ngắn thì dưới trăm chữ. Gọi là “Thi thoại” là vì ở

cuối mỗi tiết đều kết thúc bằng mấy câu thơ, mà thơ là của những nhân vật trong truyện chứ không phải của tác giả. Đây là tác phẩm Đại Đường Tam Tạng Thủ Kinh Thi Thoại ĐẠI ĐƯỜNG TAM TẠNG THỦ KINH THI THOẠI

Í Thi thoại duy nhất của đời Tống còn sót lại. Bản phường có bản chữ lớn và Cân sương in chung. ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC CẦU PHÁP CAO TĂNG TRUYÊN Gồm 2 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường. Gọi tắt: Tây vực cầu pháp cao tăng truyện, Cầu pháp cao tăng truyện, thu vào Đại chính tạng tập 51. Nội dung sách này là lược truyện của hơn sáu mươi vị tăng đi đến Ấn độ và nước Thất lợi Phật thệ (nay làSumatra) để cầu pháp trong khoảng 50 năm đầu đời Đường (từ năm Trinh quán 641 đến năm Thiên thu 691). Cuối sách có phụ thêm phần Tự truyện của ngài Nghĩa tịnh. Ngoài ra cũng có truyện kí của một số vị tăng người Tân la. Sự ghi chép về con đường thông qua Tây tạng, Népal để vào Ấn độ là một sử liệu quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo Ấn độ và sự giao thông Hoa, Ấn. [X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9, Q.10]. ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÍ Gồm 12 quyển, ngài Huyền trang thuật vào đời Đường, do sư Biện cơ biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 51. Gọi tắt: Tây vực kí. Nội dung sách này ghi lại những điều mà ngài Huyền trang thấy và nghe khi ngài đi qua hơn 110 nước từ Tây vực đến Ấn độ cũng như những lời kể về 28 nước trong khoảng 16 năm. Ngoài việc ghi chép về sự truyền bá của

hai bộ phái Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa, sách còn ghi chép tường tận về địa lí, phong tục, ngôn ngữ, truyền thuyết, tài nguyên, chính trị v.v... của mỗi nước. Trong đó, về vị trí các thành ấp, chùa tháp được nêu có giá trị như sách chỉ nam cho sự khảo chứng thực địa các di tích Phật giáo ở Ấn độ và các nước Tây vực: Nó đã giúp rất nhiều cho các nhà khảo cổ học ở thế kỉ XIX. Bởi thế sách này là sử liệu rất quan trọng cho việc nghiên cứu tình hình Ấn độ cũng như các nước Tây vực đương thời. Tác phẩm kí sự này đã được xếp vào Đại tạng kinh rất sớm, đầu quyển có bài tựa của Kính bá; từ Đại tạng kinh đời Tống trở về sau thì lại phụ thêm bài tựa của quan Thượng thư tả bộc xạ là Yên quốc công Trương thuyết. Sau này thì có: Đại đường tây vực kí khảo chứng của Đinh khiêm đời Thanh và Giải thuyết tây vực kí của học giả Nhật bản Quật khiêm Đức tắc soạn. Sách này còn có bản dịch tiếng Pháp: "Mémosires sur les contrées occidentales" 2 tomes, Paris, 1857-1858 của S. Julien. Bản dịch tiếng Anh: "Si-yu-ki, Buddhist Records of the Western World" 2 vols., London, 1884 của S. Beal. Và "On Yuan Chwang's Travels in India" 2 vols., London 1904-1905 của T. Watters. Ngoài ra, còn có bản Lữ thu dật (Kim lăng khắc kinh xứ ấn hành, 1957) và bản Tân thức tiêu điểm hiệu khám (nhà xuất bản Địa bình tuyến ấn hành). [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÍ Đại Đường Tây Vực Kí

Í ĐẠI ĐƯỜNG TRINH NGUYÊN TỤC KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO LỤC Gồm 3 quyển, do ngài Viên chiếu soạn vào năm Trinh nguyên thứ 10 (794) đời vua Đức tông nhà Đường. Gọi tắt: Tục khai nguyên thích giáo mục lục, thu vào Đại chính tạng tập 55. Nội dung, thu chép gồm: 193 quyển kinh luận và pháp niệm tụng, 64 quyển kinh luận sớ nghĩa, 86 quyển về Trinh nguyên tân tập cổ kim chế lệnh bi biểu kí và thêm 2 quyển mục lục của sách này, tổng cộng là 345 quyển. ĐẠI GIÁC ..... Chỉ sự giác ngộ của đức Phật. Cũng gọi Chính giác, Đại ngộ. Sau khi giác ngộ được chân tướng của vũ trụ, đức Phật đã hoàn toàn giải thoát. Từ đó, Ngài thuyết pháp độ sinh, làm cho người khác cũng được giải thoát như Ngài, khiến giác và hạnh tròn đủ, vì thế sự giác ngộ của Phật gọi là Đại giác. [X. kinh Tâm địa quán Q.1; kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng]. ĐẠI GIÁC DẪN CẢNH Đại giác đưa cổ. Công án trong Thiền tông. Thiền uyển mong cầu quyển trung (vạn tục 148, 120 hạ) chép: "Một hôm có vị tăng hỏi thiền sư Đại giác Ngụy phủ: - Khi người học cầm gươm Mạc da định lấy đầu thầy, thì thế nào? Sư liền đưa cổ ra, tăng nói: - Chém! Sư liền đánh". Mạc da là tên người vợ của Can tương,

một anh thợ rèn nổi tiếng ở nước Ngô đời xưa. Gươm anh ta chế ra gọi là gươm mạc da, là loại gươm rất sắc bén. Công án này cho biết thiền sư Đại giác đã thấu suốt lẽ sống chết. [X. Thiền lâm loại tụ Q.17]. ĐẠI GIÁC KIM TIÊN Từ chỉ cho đức Phật do vua Huy tông nhà Tống đặt ra. Tống sử huy tông bản kỉ ghi: "Mùa xuân tháng giêng năm Ất mão niên hiệu Tuyên hòa năm đầu (1119), vua ban sắc chỉ đổi hiệu Phật là Đại giác kim tiên, Bồ tát là Tiên nhân đại sĩ, tăng là Đức sĩ, (...) nữ quan là Nữ đạo, ni là Nữ đức". Bởi vì thời bấy giờ Phật giáo phải lệ thuộc Đạo giáo, cho nên coi Phật là một trong những vị tiên là ngụ ý hạ thấp Phật giáo. Nhưng ở Ấn độ đời xưa, những người ẩn thân tu đạo trong núi rừng thường được gọi là Tiên nhân, hàm ý tôn kính. Còn đức Phật thì được xem là bậc Đại giác vượt lên trên hàng Thanh văn, Duyên giác, cho nên đặc biệt được

gọi là Đại giác, Đại tiên. Lại vì thân đức Phật mầu vàng ròng, cho nên gọi là Kim tiên; trong các kinh phần nhiều cũng dùng từ Kim tiên để tôn xưng đức Phật chứ không phải như đời sau ở Trung quốc cho danh từ Kim tiên có ý chê bai và hạ thấp đức Phật. [X. Phật tổ thống kỉ Q.46]. ĐẠI GIÁC THẾ TÔN ..... Đại giác và Thế tôn. Cũng gọi Đại giác tôn. Đại giác là bậc đầy đủ tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn; Thế tôn là bậc tôn quí trong đời. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba

la mật quyển thượng (Đại 8, 825 thượng), nói: "Đại giác Thế tôn trước đã nói cho chúng con nghe về Ma ha bát nhã ba la mật đa, Kim cương bát nhã ba la mật đa, Thiên vương vấn bát nhã ba la mật đa, Đại ĐẠI GIÁC THẾ TÔN

Í phẩm đẳng vô lượng vô số bát nhã ba la mật đa". Ngoài ra, từ Đại giác Thế tôn cũng được thấy trong các bài kệ của kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 1, luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 v.v... [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên]. ĐẠI GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC Gồm 3 quyển. Cũng gọi Lan khê hòa thượng ngữ lục, Kiến trường khai sơn Đại giác thiền sư ngữ lục, Đại giác lục. Do ngài Lan khê Đạo long (1213-1278) soạn vào đời Tống, nhóm các sư Trí quang, Viên hiển biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 80. Ngài Đạo long sang Nhật bản hoằng pháp vào năm Thuần hựu thứ 6 (1246) đời vua Lí tông nhà Tống, cho nên bộ ngữ lục này được các vị đệ tử Trung quốc và Nhật bản của ngài hợp lực biên tập mà thành. Nội dung gồm: Thường lạc tự ngữ lục, Kiến thường tự ngữ lục, Kiến sinh tự ngữ lục, Tiểu tham, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Tụng cổ, Kệ tụng, Phật tổ tán, Tiểu Phật sự v.v..., cuối quyển có chép thêm 1 thiên Phổ thuyết. ĐẠI GIÁM THIỀN SƯ TIỂU THANH QUI ..... Có 1 quyển, do ngài Đại giám Thanh chuyết Chính trừng soạn, thu vào Đại chính tạng tập 81. Cũng gọi Đại giám tiểu thanh qui. Đại giám Thanh chuyết Chính trừng là vị thiền sư Trung quốc sống vào đời Nguyên, năm 1326, ngài sang Nhật bản truyền pháp, ngài lấy bộ Bách trượng thanh qui làm gốc mà soạn ra sách này để thích ứng với sinh

hoạt trong Thiền lâm Nhật bản. Nội dung trình bày sơ lược về những qui củ tùng lâm của tông Lâm tế gồm hơn 10 điều: Lưỡng ban xuất ban niêm hương, Tọa cụ lễ bái pháp, Duy na tu tri pháp, Nguyệt trung mỗi nhật chúc thời niệm văn, Thí thực, Tăng đường chúng tăng tu tri, Thị giả liêu bảng, Tương khán cầu quải đáp lễ, Tứ tiết nhật tuần đường lễ, Tứ tiết tăng đường trà lễ, Tạng chủ liên bảng, Bỉnh phất đề cương pháp, Tinh tiến khuyến v.v... ĐẠI GIÁO VÕNG Chỉ cho giáo pháp của đức Như lai. Giáo pháp của Như lai ví dụ như tấm lưới (võng) có thể cứu vớt chúng sinh chìm đắm trong biển khổ sống chết. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 58 (Đại 9, 773 hạ), nói: "Giăng đại giáo võng (giăng lưới giáo lớn), trùm khắp biển sống chết". ĐẠI GIỚI Nhận giới thay cho người khác. Theo qui định của tông Tào động Nhật bản, nếu người thụ giới vì một lí do đặc biệt nào đó, như đau nặng, hoặc vì một duyên sự bất khả kháng mà không thể đích thân vào đàn giới để nhận giới, thì người thân thích hay bạn bè tri kỉ được phép nhận giới thay cho mình. Theo tác pháp thụ giới, thông thường vào ngày thứ 6 thì trao giới pháp cho các giới tử; trước hết, giới sư truyền giới cho giới tử hiện tiền theo thứ tự, sau đó mới trao giới pháp cho người nhận giới thay hoặc người đã mất giới. [X. Hành trì quĩ phạm Q.2 Thụ giới hội tác pháp]. ĐẠI GIỚI

..... Là một khu vực đặc biệt nào đó có qui định ranh giới rõ ràng, trong đó, chúng tăng sinh hoạt chung và cùng nhau cử hành bố tát, thuyết giới v.v... tùy theo giới ĐẠI GIỚI

Í tràng lớn nhỏ mà phạm vi của khu vực Đại giới có sai khác. Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển 2 phần trên nói, thì phạm vi Đại giới là ba do tuần (hơn 43 km). Lại cây cột đá đánh dấu khu vực Đại giới thường có đề bốn chữ: "Đại giới ngoại tướng". (xt. Kết Giới). ĐẠI HẠ (Bactria) ..... Tên một nước xưa nằm ở lưu vực sông A mẫu (Oxus) tại Trung á. Có một thời được gọi là Đổ hóa la hoặc Thổ hỏa la (Phạm: Tukhàra). Tức ngày nay ở khoảng giữa các nước A phú hãn (Afghanistan), Ô tự biệt khắc (Uzbekistan), Tháp cát khắc (Tadzohikistan). Đời xưa nước này thuộc lãnh thổ của đế quốc Ba tư, từ sau thời A lịch sơn đại (Alexander the Great) thì trở thành thực dân địa của Hi lạp. Năm 250 trước Tây lịch kỉ nguyên, Địch áo đa tháp tư (Diodotos) xưng vương và lập nước Đại hạ. Khoảng một thế kỉ sau, chủng tộc Tư kì thái xâm chiếm, rồi sau lại bị Đại nguyệt thị thống trị. (xt. Đỗ Hóa La Quốc). ĐẠI HẢI BÁT BẤT TƯ NGHỊ Tám tính chất không thể nghĩ bàn của biển lớn. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 32 đem tám tính chất không thể nghĩ bàn này ví dụ với tám đặc tính của Niết bàn là: 1. Dần dần chuyển sâu: Pháp Niết bàn do đức Như lai nói: thuận theo căn tính lợi độn, đại tiểu của chúng sinh mà làm

cho đều được lợi ích, lần lượt tu chứng đến chỗ cứu cánh. Như từ Ưu bà tắc, Sa di, Tỉ khưu, Bồ tát, quả Tu đà hoàn cho đến quả Bồ tát và quả Phật, cũng như biển lớn từ cạn đến sâu. 2. Sâu thẳm khó dò đến đáy: Pháp Niết bàn của Như lai, lí trí viên dung, mầu nhiệm không định, như kinh nói ngã, vô ngã, thường, vô thường, tịnh, bất tịnh, không, bất không, cho đến nói năm uẩn tức là tính Phật. Tất cả những pháp ấy không cùng không tận, hàng Nhị thừa và Bồ tát đều không thể do lường được, hệt như biển lớn sâu thẳm khó có thể dò đến tận đáy. 3. Cùng một vị mặn: Pháp Niết bàn của Như lai, tuy có bốn giáo khác nhau, nhưng đều khiến chúng sinh chứng được lí thực tướng. Như kinh nói tất cả chúng sinh đều có tính Phật, cùng một giải thoát, cùng một nhân quả, cho đến hết thảy đều được thường lạc ngã tịnh, giống như biển lớn, tuy dung chứa nước trăm sông nhưng cùng một vị mặn. 4. Mực nước không vượt quá hạn: Ở thời Niết bàn, đức Như lai chế ra các giới cấm khiến đệ tử nhận giữ đúng pháp, không được vượt qua. Như kinh nói cấm các tỉ khưu không được cất giữ tám vật bất tịnh, giống như nước triều ngoài biển, sớm chiều lên xuống, không quá giới hạn. 5. Chứa các vật báu: Pháp Niết bàn là của báu ở thế gian, rất đáng tôn quí, những chúng sinh nghèo cùng về pháp tài, khiến họ tu tập để thoát khỏi sự khổ bức bách mà thành tựu nhiều điều lợi ích yên vui trong pháp xuất thế. Như kinh nói đầy đủ các pháp bốn niệm xứ, bốn chính cần cho đến công đức trí tuệ của Như lai, giống như biển lớn

hàm chứa tất cả vật quí báu. 6. Nơi ở của chúng sinh có thân to lớn: Pháp Niết bàn của Như lai rất sâu vô lượng, hết thảy chư Phật và Bồ tát đều nương nơi Niết bàn mà an trú. Như kinh nói đại trí tuệ, đại thần thông cho đến đại từ bi của chư Phật, Bồ tát và tất cả Thánh pháp đều hàm chứa trong Niết bàn, giống như biển lớn là chỗ ở của tất cả loài cá có thân to lớn như cá voi, cá côn v.v... ĐẠI HẢI BÁT BẤT TƯ NGHỊ

Í 7. Không chứa xác chết: Pháp Niết bàn của Như lai chỉ vì phù trì giới luật mà nói thường trụ, khiến chúng sinh không sinh khởi tri kiến đoạn diệt, ở trong thời mạt pháp, khiến họ sinh tâm chính tín thanh tịnh, tránh xa tất cả những người tà ác. Như kinh nói hạng Nhất xiển đề dèm chê kinh Phương đẳng, phi pháp nói là chính pháp, chính pháp cho là phi pháp, cất giữ tám vật bất tịnh, tùy ý sử dụng những vật của Phật và tăng, hoặc làm những việc trái pháp đối với tỉ khưu và tỉ khưu ni, họ đều giống như những cái xác chết, pháp Niết bàn không dung những việc như thế, cũng như biển cả không dung chứa thây người chết. 8. Những trận mưa lớn không thêm không bớt: Pháp Niết bàn nói rõ về tính Phật, viên mãn thường trụ bình đẳng thanh tịnh, chẳng sinh chẳng diệt, chúng sinh và chư Phật cùng một nguồn giác, không có sai khác, cũng như trăm nghìn dòng sông, muôn trận mưa lớn đổ dồn về biển cả, nhưng nước biển không hề thêm bớt. ĐẠI HẢI CHÚNG Chỉ một số nhiều các vị sa môn. Cũng gọi Thanh tịnh đại hải chúng, Hải chúng. Chúng tăng tụ tập trong tùng lâm ví dụ như biển lớn, giống như các con sông chảy về biển. Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 298 trung), nói: “Chúng tăng như biển cả, các dòng sông đổ về, liền mất hết tên sông, chỉ còn là biển cả”. ĐẠI HẢI THẬP TƯỚNG Mười đặc tính của biển cả.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 27 dùng mười đặc tính này để ví dụ mười đức tướng tu hành của hàng Bồ tát Thập địa được vào biển trí của Phật là: 1. Lần lượt vào sâu dần dần: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Hoan hỉ địa, vào biển trí của Phật, lần lượt tiến dần, có thể thành tựu đại nguyện. 2. Không tiếp nhận thây người chết: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Li cấu địa, vào biển trí của Phật, được công đức trong sạch, lìa các cấu nhiễm. 3. Các dòng sông chảy về mất hết tên gốc: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Phát quang địa, vào biển trí của Phật, đều được công đức bình đẳng, lìa bỏ tất cả tên giả. 4. Tất cả đều cùng một vị mặn: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Diệm tuệ địa, vào biển trí của Phật, được công đức không sai khác, cùng một thể tướng Như lai. 5. Của báu vô lượng: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Nan thắng địa vào biển trí của Phật, được vô lượng phương tiện rộng lớn, làm lợi ích chúng sinh. 6. Không thể đến đáy: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Hiện tiền địa, vào biển trí của Phật, được công đức rất sâu, làm lợi ích chúng sinh. 7. Rộng lớn vô lượng: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Viễn hành địa, vào biển trí của Phật, được công đức vô lượng, dùng tuệ giác rộng lớn không cùng tận quán xét các pháp. 8. Chỗ ở của các loài có thân to lớn: Thân to lớn là loài cá voi, cá côn, ví dụ Bồ tát Bất động địa, tu hạnh vô công dụng vào biển trí Phật, được tất cả công đức, dùng thân vô lượng hiện ra cảnh trang nghiêm rộng lớn.

9. Nước triều không quá giới hạn: Ví dụ Bồ tát Thiện tuệ địa tu hành vào biển trí Phật, được công đức lợi ích cho thế gian, tùy căn cơ mà trao pháp. 10. Tiếp nhận tất cả trận mưa lớn: Ví dụ Bồ tát Pháp vân địa tu hành vào biển trí Phật, được công đức lợi ích cõi đời, tiếp nhận đại pháp vũ của Như lai mà không cho là đủ. ĐẠI HẢI THẬP TƯỚNG

Í Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 46 thì nói, trong mười đặc tính kể trên, tỉ khưu Hải vân quán năm đặc tính: “lượng nước biển không có hạn, nước có nhiều mầu sắc không thể nghĩ bàn, vô số sinh vật sống ở trong, được những áng mây lớn che phủ, không thêm không bớt” để thay cho 1, 5, 6, 7, 8 ở trên. Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Bắc)

quyển 32 nêu tám đặc tính bất khả tư nghị của biển cả, thì trừ ba và bảy trong mười đặc tính nói trên, còn lại là tám đặc tính. Kinh Hải bát đức cũng nói biển lớn có tám đức để ví dụ đức của chúng tăng. Còn kinh A tu la trong Trung a hàm quyển 8 cũng nêu tám pháp chưa từng có của biển lớn mà nội dung đại khái cũng tương tự những điều trình bày ở trên. [X. kinh Niết bàn(bản Nam) Q.30; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.39; Hoa nghiêm kinh sớ Q.44; Đại bát niết bàn tập giải Q.62]. ĐẠI HẠNH Hạnh nghiệp rộng lớn của Bồ tát. Bồ tát phát thệ nguyện lớn, tu các hạnh ba la mật, trải qua ba a tăng kì trăm kiếp để cầu quả Phật. Tông Thiên thai cho tu bốn loại tam muội trong Ma ha chỉ quán là đại hạnh. Còn Chân tông Nhật bản thì chủ trương xưng niệm danh hiệu Na mô A di đà Phật trong quyển Hành của Giáo hành tín chứng là đại hạnh. Bởi vì, danh hiệu này bao nhiếp hết thảy công đức thiện pháp, là hạnh nghiệp vãng sinh của chúng sinh, nên gọi là Đại hạnh.

(xt. Giáo Hành Tín Chứng). ĐẠI HẮC THIÊN Đại hắc. Phạm:Mahàkàla, dịch âm: Ma ha ca la, Mạc ha ca la, Mạ hấp cát lạp. Cũng gọi Đại hắc thần, Đại hắc thiên thần, Ma ha ca la thiên. Là vị thần thủ hộ của Phật giáo, có tính cách như: Thần chiến đấu, thần tài phúc (thần nhà bếp), thần âm phủ v.v... Thần này có rất nhiều hình tượng, được đặt ở vị trí thứ ba phía trái trong Kim cương bộ ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, da đen kịt và tướng rất phẫn nộ, tóc dựng tua tủa như những ngọn lửa; ba mặt sáu tay, mặt chính có ba mắt, hai mặt ở hai bên mỗi mặt hai mắt; đeo chuỗi đầu lâu, quấn rắn làm vòng xuyến, ngồi xếp bằng trên tòa ngồi hình tròn. Chủng tử là (yaô), hình tam muội da là thanh kiếm. Chân ngôn được ghi trong Đại hắc thiên thần pháp là: Án mật chỉ mật chỉ (micch micch, hàng phục) xá bà lệ (Zvare, tự tại) đa la yết đế (taragate, cứu độ) sa bà ha. Ấn độ giáo coi vị thần này là hóa thân của Tì sắt nô (Phạm:Viwịu); Đại nhật kinh sớ quyển 10 thì cho là hóa thân của Phật Tì lô giá na, tức là thần phẫn nộ hàng phục "Đồ cát ni"; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật kinh sớ quyển hạ phần 1 của Lương bí thì cho là thần chiến đấu, hóa thân của Ma hê thủ la (trời Đại tự tại), ban đêm đi

trong rừng, ăn máu thịt của người. Những thuyết trên đây đều căn cứ vào tướng dáng phẫn nộ của vị thần này mà đặt ra. Ngoài ra, điều Thụ trai quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 thì cho vị thần này là thần nhà bếp. Dân chúng vùng Giang nam của Trung quốc phần đông cũng thờ thần này làm thần nhà bếp. Nhiều chùa ĐẠI HẮC THIÊN Đại Hắc Thiên (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í tại Nhật bản cũng thờ tượng Đại hắc thiên hai tay ở trong nhà bếp. [X. kinh Đại tập Q.55 phẩm Phân bố diêm phù đề; Lí thú thích Q.hạ; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.hạ; Thanh long tự nghi quĩ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; Chư thuyết bất đồng kí Q.10]. (xt. Đại Tự Tại Thiên). ĐẠI HÂN (1284-1344) ..... Vị Thiền tăng phái Đại tuệ thuộc tông Lâm tế sống vào đời Nguyên. Người Giang châu (huyện Cửu giang tỉnh Giang tây), họ Trần, tự Tiếu ẩn. Sư xuất gia từ thủa nhỏ ở viện Thủy lục tại quận nhà. Lớn lên, sư thông suốt cả nội và ngoại học. Mới đầu, sư tham vấn ngài Nhất sơn Liễu vạn ở chùa Khai tiên tại Lư sơn, không hợp. Sau, sư đến học ngài Hối cơ Nguyên hi ở núi Bách trượng và được nối pháp. Sau đó, sư lại tham yết ngài Trung phong Minh bản ở núi Thiên mục. Về sau,

sư từng trụ trì các ngôi chùa danh tiếng như: Giang tâm ở Vĩnh gia, Linh ẩn ở Tiền đường v.v..., người đến tham học rất đông, cực thịnh một thời. Vua Văn tông thỉnh sư vào cung hỏi đạo và ban hiệu: "Quảng trí toàn ngộ đại thiền sư". VuaThuận đế đãi ngộ sư rất trọng hậu và xin sư sửa chữa Bách trượng thanh qui. Năm Chí nguyên thứ 2 (1336), sư được ban cho hiệu là "Thích giáo tông chủ", trông nom năm chùa. Năm Chí nguyên thứ 4 sư

tịch, thọ 61 tuổi. Tác phẩm có: Tứ hội ngữ lục, Bồ thất tập, đồng thời, sửa lại Sắc tu Bách trượng thanh qui 8 quyển. [X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.4; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22; Ngũ đăng toàn thư Q.55]. ĐẠI HOA TỰ Chùa ở núi Đại hoa thuộc Côn minh, tỉnh Vân nam Trung quốc, do ngài Huyền giám (1276-1313) sáng lập vào đời Nguyên. Chùa gồm các tòa: Lầu bia đá, điện Thiên vương, điện Đại hùng, lầu Phiêu diểu (thăm thẳm), gác Đại bi v.v... Chùa tuy đã được sửa lại vào năm Khang hi 27 (1688) đời Thanh, nhưng vẫn còn bảo tồn được nét kiến trúc của đời Tống. Khu nội tự rộng rãi, sân chùa được bao bọc bởi các lớp hành lang, trong trồng trúc, hoa quế, hoa tử dương, biểu hiện đầy đủ đặc sắc của chùa viện kiểu Trung quốc. Hiện nay, chùa Đại hoa là một thắng cảnh nổi tiếng và người ta đến đây để xem cảnh mặt trời mọc. ĐẠI HỒNG LIÊN ĐỊA NGỤC Đại hồng liên. Phạm: Mahà padma. Dịch âm: Ma ha bát đặc ma, Ma ha ban đặc ma. Một trong tám địa ngục lạnh. Những người bị rơi vào địa ngục này thì vì rét buốt như cắt, nên da thịt trên thân thể bị nứt nẻ, giống như hoa sen đỏ, nên gọi là địa ngục

Hồng liên hoa.
[X. Câu xá luận quang kí Q.11]. (xt. Bát
Hàn Địa Ngục).
ĐẠI HUYỄN SƯ
Đức danh của Phật. Phật nói các việc huyễn hóa, có thể làm các việc huyễn hóa,
Đại Hùng Bảo Điện ở chùa Đại Hoa
ĐẠI HUYỄN SƯ
Bút Tích của Ngài Đại Hân
Í cho nên gọi Ngài là Huyễn sư. Kinh Đại tập quyển 19 (Đại 13, 131 thượng) chép: "Ngài nói các pháp như trăng nước, con nay kính lễ Đại huyễn sư". ĐẠI HÙNG ..... Phạm: Mahà-vìra. Hàm ý người anh hùng vĩ đại. Là đức hiệu của Phật. Vì Ngài có đầy đủ trí lực to lớn, hàng phục được tất cả ma chướng, nên gọi là Đại hùng. Phẩm Tòng địa dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 40 trung) chép: "Lành thay! Lành thay! Đại hùng Thế tôn". Đại điện thờ tượng Phật trong các chùa viện ở Trung quốc thường gọi là Đại hùng bảo điện. Ngoài ra, vị giáo chủ của Kì na giáo là Phiệt đà na ma (Phạm:Vardhaôana) cũng được các tín đồ tôn là Đại hùng. (xt. Kì Na Giáo, Ma Ha Tì La). ĐẠI HƯNG QUỐC TỰ Ngôi chùa cổ ở huyện Đại lệ tỉnh Thiểm tây. Khi vua Văn đế nhà Tùy phát triển Phật giáo, vua ban lệnh cho 45 châu đều làm chùa và đều đặt tên là Đại hưng quốc tự, ngôi chùa này là một trong số đó và cũng là nơi Văn đế ra đời. Năm Đại thống thứ 7 (541) Văn đế sinh ra, nhờ Thần ni Trí tiên ở chùa Bát nhã ni tự nuôi nấng, dạy dỗ. Năm 13 tuổi vua mới trở về nhà, gặp lúc Thái vũ đế nhà Bắc chu bài trừ Phật giáo. Khi nhà Tùy nổi lên diệt Bắc chu, thì vua trở về qua đường Sơn đông và lên ngôi Thiên tử. Nhà vua

bắt đầu chấn

hưng Phật giáo, ra lệnh cho các châu xây dựng chùa Đại hưng quốc tự và làm lại chùa Bát nhã ni tự. Năm Nhân thọ thứ 2 (602), vua và hoàng hậu đều cảm được xá lợi, liền cho xây hơn một trăm tòa tháp thờ xá lợi Phật trong những ngôi chùa lớn tại các châu quận, ở dưới tháp thờ tượng của Thần ni. Phía sau chùa này là sông, điện tháp, phòng xá, hành lang v.v... tất cả đều rất trang nghiêm. Vào cuối đời Tùy đầu đời Đường, các ngài Pháp tường, Đạo tông từng hoằng pháp ở chùa này. ĐẠI HƯNG THIÊN TỰ ... ... Chùa ở cách thành phố Tây an khoảng 5 km thuộc tỉnh Thiểm tây. Cũng gọi Hưng thiện tự. Khi vua Văn đế nhà Tùy xây thành trì mới (thành Đại hưng) ở phía đông nam Trường an thì vua cho làm chùa này về bên trái phường Tuân thiện, mới đầu gọi là Tuân thiện tự. Khuôn viên chùa rộng rãi, nhà tháp tráng lệ, nguy nga, có thể nói chùa này đứng vào bậc nhất ở Trường an trong thời Tùy, Đường. Thời ấy, tăng sinh từ khắp nơi tụ họp ở chùa này để học hỏi, vận chùa khá thịnh. Khoảng năm Khai hoàng đời Tùy, các vị tăng người Ấn độ như Xà na quật đa, Đạt ma cấp đa v.v... lần lượt đến Trường an và trao truyền Mật giáo ở chùa này. Theo truyền thuyết, ba vị Đại sĩ thời Khai nguyên là các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí và Bất không –những cao tăng Ấn độ– đã từng dịch kinh điển Mật tông ở chùa này. ĐẠI HƯNG THIÊN TỰ

Chùa Đại Hưng Thiện

Í Chùa Đại hưng thiện là một trong những nơi dịch kinh nổi tiếng tại Trường an. Năm Thiên bảo 15 (756), vào tháng 5, ngài Bất không cử hành chú pháp Tiêu tai ở đây, đồng thời, thiết lập một đạo tràng Quán đính và đàn giới. Từ đó về sau, chùa này cùng với chùa Thanh long đều là đạo tràng chính của Mật giáo. Các sư Viên nhân, Viên trân v.v... người Nhật bản đã được trao truyền Mật giáo ở chùa này. Sau Pháp nạn Hội xương, đã một thời chùa bị hoang phế. Đến đời Minh, chùa được làm lại. Tới đời Thanh, khi tín đồ Hồi giáo vào cướp phá, chùa lại bị hủy hoại. Trong nội tự có tấm bia "Bất không tam tạng" được dựng vào niên hiệu Kiến trung năm đầu (780) đời Đường. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. ĐẠI HƯƠNG ... .. Thắp hương hay dâng hương cho người khác. Lại người thắp hương hoặc dâng hương thay cũng gọi là Đại hương. ĐẠI HƯU CHÍNH NIÊM (1215-1289) Vị tăng tông Lâm tế đời Nam Tống. Người Ôn châu (Vĩnh gia Triết giang), đệ tử nối pháp của ngài Thạch khê Tâm nguyệt. Năm Hàm thuần thứ 5, sư theo ngài Lan khê Đạo long đến Nhật bản. Nhận lời thỉnh của Thời tông Bắc điều, sư từng trụ trì các chùa Thiền hưng, Kiến tường, Thọ phúc, Viên giác v.v...

Năm Chính ứng (Nhật bản) thứ 2 sư tịch, thọ 75 tuổi. Thụy hiệu "Phật nguyên thiền sư". Dòng Thiền của sư gọi là phái Đại hưu, cũng gọi Phật nguyên môn đồ, một trong 24 dòng Thiền tại Nhật bản. Tác phẩm có: Đại hưu hòa thượng ngữ lục 6 quyển. [X. Nguyên hanh thích thư Q.8]. ĐẠI HƯU YẾT ĐỂ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho cảnh giới chấm dứt mọi việc, hoàn toàn nghỉ ngơi. Nghĩa là các tác dụng của tâm, ý, thức đã được gột sạch tất cả mọi tư duy phân biệt, trừ hết mê vọng và trụ nơi cảnh giới đại an lạc. Tu tâm quyết (Đại 48, 1007 hạ) nói: "Nếu không gắng sức dụng công tu tập Bát nhã, thì làm sao đối trị được vô minh để đạt đến cảnh giới đại hưu đại yết?" ĐẠI

HỮU ..... Phạm:Sàmànya-padàrtha. Cũng gọi Tổng tướng đế, Tổng đế, Đại hữu tính, Đồng cú nghĩa, Hữu cú nghĩa. Dịch âm: Tam ma nhã. Nghĩa thứ 4 trong Lục cú nghĩa, Thập cú nghĩa do học phái Thắng luận lập ra. Tức là các pháp đều có tính tồn tại chung, tương đương với danh từ "Cộng tướng" trong ngữ vựng hiện đại. Luận Thắng tông thập cú nghĩa (Đại 54, 1263 hạ), nói: "Thế nào là có tính? Nghĩa là tất cả cú nghĩa Thực, Đức, Nghiệp hòa hợp, tất cả căn sở thủ, đối với Thực, Đức, Nghiệp đều có cái nhân trí tuệ để hiểu rõ, đó là có tính". Tính tồn tại của các pháp được thành lập là vì chúng có thực thể (Thực), tướng trạng (Đức) và tác dụng (Nghiệp). Tính

tồn tại này chẳng phải do được tạo ra mà là tự nhiên thường trụ, không có động tác, không thể phân chia. Đây là chủ trương của học phái Thắng luận, tức là Thực tại luận theo quan điểm tướng chung. Nhưng, đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì Phật giáo không thừa nhận ĐẠI HỮU

Í thực thể tính của các pháp có tướng chung, mà chỉ có tên chung. Chẳng hạn như khái niệm "trâu", theo chủ trương của học phái Thắng luận, đứng về phương diện thực thể, tướng trạng, tác dụng mà nói, thì những con trâu đều có đặc chất tồn tại chung, chỉ khác nhau về mặt cá thể mà thôi. Nhưng Phật giáo thì cho rằng, trâu được gọi là trâu không phải vì trâu có bản chất chung, mà chỉ vì trâu khác với các động vật chẳng phải là trâu nên được gọi là trâu, như vậy, trâu chỉ có tên chung chứ không có tướng (bản chất) chung. Bởi vì, lập trường cơ bản của Phật giáo là không thừa nhận các pháp có bản chất thường hằng bất biến, cho nên danh từ "tướng chung" (cộng tướng = bản chất chung), trên thực tế, không có ý nghĩa nội dung. Lại nữa, trong các kinh luận Phật giáo, mỗi khi bàn đến cú nghĩa "Đại hữu" trong sáu cú nghĩa của học phái Thắng luận, thì gọi là "Đại hữu kinh". Như kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 826 hạ), nói: "Tất cả chúng sinh phiền não không ra khỏi ba cõi, pháp thân ứng hóa của chư Phật cũng không ra khỏi ba cõi, ngoài ba cõi không có chúng sinh. (...) Ngoài ba cõi còn có một cõi chúng sinh nữa là do ngoại đạo nói trong kinh Đại hữu chứ không phải thuyết của bảy đức Phật". Căn cứ vào đó mà biết "Đại hữu kinh" không phải là tên của một bộ kinh nhưng là cú nghĩa Đại hữu trong bảy cú nghĩa.

Học phái Thắng luận chủ trương thực chất của các pháp có tướng chung, cho nên bị Phật giáo bài bác mà cho là ngoại đạo. [X. luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần 1 (Lương bí); Ấn độ lục phái triết học (Lí thế kiệt); Ấn độ triết học cương yếu (Lí chí phu)]. (xt. Thập Cú Nghĩa, Lục Cú Nghĩa). ĐẠI KHÁNH HỈ TÂM Tâm vui mừng của người tu Tịnh độ được đức Phật A di đà từ bi nhiếp thụ mà nảy sinh. Tức là hành giả tin một cách sâu sắc rằng đức Phật A di đà thu nhận tất cả chúng sinh, phàm người phát nguyện vãng sinh, cho dù sự nghiệp chưa thành, cũng mong được Phật tiếp dẫn. Niềm tin chân thực ấy tương tục không dứt, khiến sinh tâm vui mừng rất lớn, cho nên gọi là Đại khánh hỉ tâm. ĐẠI KHIẾU HOÁN ĐỊA NGỤC Đại khiếu hoán, Phạm:Mahà-raurava, Pàli:Dhùma-roruva. Cũng gọi Đại hào khiếu địa ngục, Đại khiếu địa ngục, Đại hoán địa ngục, Khiếu hoán địa ngục. Một trong tám địa ngục nóng. Tội nhân trong ngục này khổ đau không chịu nổi mà cất tiếng kêu gào, vì thế gọi là Đại khiếu hoán địa ngục. Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 18 nói, thì địa ngục này

có 18 chỗ chịu khổ là: Chỗ kêu gào, chỗ chịu khổ vô lượng, chỗ chịu các thứ khổ não không nhẫn được, chỗ bị ép theo ý ngục tốt, chỗ hoàn toàn tối tăm, chỗ khói mịt mù dày dặc, chỗ sâu bọ bay và rơi xuống, chỗ chết đi sống lại, chỗ mỗi lúc đổi khác, chỗ tuyệt vọng, chỗ bức não, chỗ thay phiên nhau bị ép, chỗ chim mỏ bằng Kim cương mổ, chỗ

đội vòng tóc lửa, chỗ mũi nhọn đâm, chỗ chịu khổ vô biên, chỗ ăn máu tủy và chỗ lửa cháy ngùn ngụt v.v... Cũng kinh đã dẫn quyển 8 còn chép: Phàm những kẻ thích giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, uống rượu, sau khi chết, sẽ rơi vào địa ngục này. [X. phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm Q.19; kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi ĐẠI KHIẾU HOÁN ĐỊA NGỤC

Í thế Q.3; luận Đại trí độ Q.16; luận Lập thế a tì đàm Q.8]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục). ĐẠI KHÔNG ..... “Không” là một trong những tư tưởng quan trọng của Phật giáo. Không tương đối với “Hữu”, phân tích hữu đến không thì cái không ấy cũng là Không, nghĩa là Hữu, Không cũng không, rốt rào là Đại không. Đối lại với cái không thiên lệch (thiên không) của Tiểu thừa mà gọi cái Không vắng lặng của Đại thừa là Đại không, tức là Niết bàn của Đại thừa. Kinh Đại bảo tích quyển 22 (Đại 11, 121 trung), nói: “Rộng lớn rỗng lặng gọi là hư không, Niết bàn cũng như thế nên gọi là Đại không rỗng lặng. Niết bàn không có chủ tể, cũng không có ngã sở (của ta). Khi tất cả chúng sinh đã chứng Niết bàn thì không còn chấp thủ gì nữa, hoàn toàn vắng lặng, rộng lớn vô biên, gọi là Đại niết bàn”. Lại thực thể của Thập bát không không có phương vị đông, tây, nam, bắc, cũng gọi là Đại không. Ngoài ra, trong Mật giáo, thấu suốt được lí chữ A vốn chẳng sinh, cũng gọi là Đại không. [X. kinh Nhập lăng già Q.3; luận Vô tận đăng Q.thượng]. ĐẠI KHÔNG HÀNH TAM MUỘI Tên gọi khác của Đại kim cương vô thắng tam muội, là tam muội của bồ tát Kim cương thủ thể nhập, tương ứng với chữ (hùô, hồng). Đại nhật kinh sớ quyển 10 (Đại 39, 682

trung), nói: “Kế đến, bồ tát Kim cương thủ vào tam muội Đại Kim cương vô thắng (...), chữ Hồng là thể của chân ngôn này, nghĩa là không sợ hãi. Chữ Ha là hành, một cái chấm ở trên là Đại không, nét ở dưới là tam muội (định), cho nên, Đại không hành tam muội tức là tên khác của Đại Kim cương tam muội”. ĐẠI KHÔNG MẠN ĐỒ LA Thể của mạn đồ la vắng lặng không có hình tướng, nhưng có thể thành tất cả mọi việc, cũng như hư không vô tướng tịch diệt, mà có thể hiện tất cả tướng, cho nên gọi là Đại không mạn đồ la. ĐẠI KHÔNG TAM MUỘI ..... I. Đại không tam muội. Cũng gọi Trùng không tam muội. Có ba thứ: Không không tam muội, Vô tướng vô tướng tam muội, Vô nguyện vô nguyện tam muội. (xt. Trùng Không Tam Muội). II. Đại không tam muội. Cũng gọi Chính giác tam muội, Cứu cánh tam không tam muội. Tam không tam muội tức là Tam giải thoát môn. Đại không tam muội tức là tam muội chẳng chấp không, cũng chẳng chấp có, mà thấy suốt không và chẳng không rốt ráo không hình tướng mà đầy đủ tất cả tướng. Hành giả an trụ, nơi tam muội này tức là an trụ nơi trí huệ vô ngại của Phật. Nếu nói theo Tự môn (những chữ cái của tiếng Phạm), thì Đại không tam muội là nghĩa chữ (ịa), tức là Tam ma địa của đức Đại nhật Như lai. Như lai trụ nơi tam muội Đại không này thì không đi không đến, cũng không qua không lại, cứ tùy duyên ứng hiện

theo tâm lượng của Ngài.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.4, Q.6].

ĐẠI KHÔNG VỊ

Là pháp thân đại không bất sinh của Mật giáo. Pháp thân có đủ ba đức: Vô ngại, bao hàm, thường hằng, cũng như hư không nên

ĐẠI KHÔNG VỊ

Í gọi là Đại không. Pháp thân là chỗ nương của các pháp, nên thêm một chữ vị, gọi là Đại không vị. Tức thân thành Phật nghĩa (Đại 77, 381 hạ), nói: “Pháp thân giống như hư không, chẳng bị ngăn ngại, bao hàm muôn tượng và thường hằng, nên gọi là Đại không. Pháp thân là chỗ nương của các pháp, cho nên gọi là Vị”. ĐẠI KIÊN TƯ Cũng gọi Kiện tư. Chiếc bát thứ 2 trong ba chiếc bát nhỏ chồng lên nhau ở bên trong ứng lượng khí (bình bát). Luật Ma ha tăng kì gọi là Đại kiện tư, luật Thập tụng gọi là Kiện tư. [X. luật Ma ha tăng kì Q.3]. (xt. Bôn Tử). ĐẠI KIẾP NGŨ DỤ Năm thí dụ trong kinh điển Phật, thường được dùng để ví dụ thời gian của đại kiếp lâu xa, không thể tính được. Đó là: 1. Thảo mộc dụ(dụ cây cỏ): Nếu đem hết cây cỏ trong đại thiên thế giới chặt thành một tấc để làm những cái thẻ, rồi cứ cách 100 năm lấy một thẻ, lấy hết số thẻ ấy mới là một kiếp. 2. Sa tế dụ(dụ cát mịn): Như sông Hằng rộng 14 km, có nhiều cát mịn, mịn như bột gạo, cứ cách 100 năm lấy một hạt cát, khi lấy hết cát ấy mới là một kiếp. 3. Giới tử dụ(dụ hạt cải): Ví như một tòa thành quách hình vuông, mỗi chiều dài 36 kilômet, trong đó chứa đầy hạt cải, cứ cách 100 năm lấy ra một hạt, khi lấy hết hạt cải trong thành mới là một kiếp. 4. Toái trần dụ(dụ nghiền thành bụi

nhỏ): Nếu đem cả thế giới đại thiên nghiền ra thành bụi nhỏ, cứ 100 năm lấy một hạt bụi, khi nào lấy hết bụi ấy mới là một kiếp. 5. Phất thạch dụ (dụ lau đá): Ví như một tảng đá rộng hai do tuần, dày nửa do tuần, cứ cách 100 năm, người trời cõi Đâu suất lại lau tảng đá ấy một lần bằng chiếc áo nặng sáu gam, chừng nào lau mòn hết tảng đá ấy mới là một kiếp. ĐẠI KIM SẮC KHỔNG TƯỚC VƯƠNG CHÚ KINH Có 1 quyển. Cũng gọi Đại khổng tước vương thần chú kinh, Đại kim sắc khổng tước chú kinh, Khổng tước vương chú kinh, do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch vào đời Đông Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 19, là kinh điển Mật giáo nguyên thủy. Nội dung bao gồm: Kim sắc Khổng tước vương, Đại khổng tước vương tâm chú, Di lặc bồ tát, Phạm thiên, Thiên đế thích, Đại quỉ thần, Chú v.v... Ngài Bạch thi lê đầu tiên đem kinh này truyền vào thủ đô Kiến khang (nay là Nam kinh) vào đời Đông Tấn, về sau, có kinh Khổng tước vương chú 1 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương 3 quyển do ngài Bất không dịch vào đời Đường, kinh Phật thuyết đại khổng tước chú vương 3 quyển do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. Kinh Đại kim sắc khổng tước vương chú này trong Đại tạng kinh Cao li không có tên người dịch, còn trong các bản Đại tạng đời Nguyên, Minh thì ghi tên người dịch là: “Đông Tấn Tây vực sa môn Bạch thi lê mật đa la”. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].

ĐẠI KINH

.....

Kinh quan trọng. Tùy theo tông chỉ của các tông phái mà mỗi tông nhìn nhận Đại kinh có khác nhau, như tông Thiên thai cho kinh Niết bàn là Đại kinh, tông Tịnh

ĐẠI KINH

Í độ thì cho kinh Đại vô lượng thọ là Đại kinh, còn gọi kinh Tiểu vô lượng thọ (tức là kinh A di đà 1 quyển ngài Cưu ma la thập dịch) là Tiểu kinh. Mật giáo thì phần nhiều nhận kinh Đại nhật và kinh Kim cương đính là Đại kinh. ĐẠI KỶ ..... Tiếng tôn xưng người có giới lạp (tuổi đạo) hơn mình từ năm hạ trở lên. Trong sách Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi do ngài Đạo tuyên soạn vào đời Đường, có nêu hai mươi hai điều nên chú ý đối với các tỉ khưu đại kỉ như sau: 1. Phải thắt nút ca sa. 2. Không được đắp ca sa kín cả hai vai. 3. Không được kiễng chân đứng dựa. 4. Không được đứng thõng tay. 5. Không được nói cười chẳng phải lúc. 6. Khi đứng, phải đúng như "Phép hầu thầy" đã qui định(Phép hầu thầy là hạng mục lớn thứ 3 có nêu trong sách Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi, trong đó có ghi 51 điều phải chú ý khi hầu thầy). 7. Nếu vị đại kỉ có dạy bảo điều gì thì phải tạ lễ. 8. Đối với vị đại kỉ, phải có tâm khiêm nhường, tự hạ mình. 9. Không được gãi ngứa. 10. Không được khạc nhổ trước mặt vị đại kỉ. 11. Không được nhấm cành dương (xỉa răng) trước mặt vị đại kỉ. 12. Vị đại kỉ chưa bảo ngồi thì không

được tự tiện ngồi. 13. Không được ngồi chung giường với vị đại kỉ. 14. Không được ngồi trên cái giường hoặc nơi chỗ mà người lớn hơn mình năm hạ thường ngồi, nằm. 15. Phải biết năm hạ trở lên là địa vị A xà lê, mười hạ trở lên là địa vị Hòa thượng. 16. Những người trên mình bảo ngồi, phải chắp tay cúi đầu rồi mới ngồi. 17. Khi ngồi, không được vô lễ, tự do dựa lưng vào các vật. 18. Nếu có điều gì, phải nhún nhường, không được giành phần hơn. 19. Khi ngáp, không được há to, phải lấy tay che miệng lại. 20. Không được lấy tay vuốt mặt. 21. Không được hắt hơi thành tiếng. 22. Khi ngồi, phải ngồi thật ngay thẳng. [X. phần Tôn kính quai thức trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. ĐẠI LẠC ĐẠI THAM NHIỄM Pháp nội chứng của Kim cương tát đỏa trong Mật giáo. Kim cương tát đỏa đã xa lìa dục lạc nhơ nhớp của thế gian, nhưng lại rất ưa tham đắm thực tướng của sắc, hương v.v... nên gọi là Đại lạc đại tham nhiễm, tức là 17 pháp môn thanh tịnh nói trong kinh Lí thú. Cứ theo kinh Lí thú, tất cả các pháp tuy có sai biệt, nhưng tự tính thì tuyệt đối trong sạch, cho nên, nếu chứng ngộ được lí tự tính trong sạch ấy, xa lìa vọng chấp sai biệt, thì mình và người sẽ vĩnh viễn được niềm vui lớn lao, chân thật: Đây là nội chứng của Kim cương tát đỏa. Và niềm vui sướng lớn lao, chân thật này của Ngài khác hẳn với dục lạc nhỏ mọn và nhơ nhớp của

thế gian.

[X. Lí thú thích Q.thượng].

ĐẠI LÂM TINH XÁ

Đại lâm, Phạm,Pàli:Mahà-vana.

I. Đại lâm tinh xá. Ngôi tinh xá ở vùng phụ cận thành Tì xá li, Trung Ấn độ. Cũng gọi Cưu đà già la sa la (Phạm:

Kùỉàgàra zàla,Pàli:Kùỉàgàra-sàlà),

ĐẠI LÂM TINH XÁ

Í Trùng các giảng đường, Cao các giảng đường, Trùng các đường, Phổ tập giảng đường, Trùng các tinh xá, Cao quan điện, Cao lâu đài quan. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 10 chép, khu rừng này rất rộng, chạy dài từ nước Ca duy la vệ cho đến núi Tuyết, đức Phật từng đã nói pháp ở đây. Trong tinh xá Đại lâm, có nhà thờ Phật hình dáng như con chim nhạn. Theo Đại đường tây vực kí quyển 7 ghi, tinh xá Đại lâm gần bên tịnh xá Di hầu trì ngạn (Phạm: Markaỉa hrada vihàra = tinh xá nằm ở bờ ao Di hầu). Thời xưa, lúc đức Phật du hóa đến vùng này, có con khỉ (di hầu) cầm lấy bình bát của Phật leo lên cây lấy mật ong xuống dâng cúng Phật, rồi lại đào một cái ao cho Phật. Nhưng, theo kinh Vô thích trong Trung a hàm quyển 21 và kinh Tăng nhất a hàm quyển 24 nói, thì tinh xá Đại lâm và tinh xá Di hầu trì ngạn là hai tinh xá ở hai nơi khác nhau chứ không ở gần nhau. Lại có thuyết cho rằng Đại lâm và Di hầu là hai tên khác nhau của một tinh xá. Cũng có thuyết bảo Di hầu là tên của một giống cư dân trong thành Tì xá li. [X. kinh Tạp a hàm Q.3; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.36; luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.4 Mạt nâu la quốc điều]. II. Đại lâm tinh xá. Ngôi tinh xá ở nước Ô trượng na Bắc Ấn độ. Thủa xưa, khi đức Phật còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị đã từng ở nơi này;bấy giờ

Ngài là vua Tát phược đạt (tức vua bố thí tất cả), có một người con Bà la môn đến xin; lúc đó nhà vua đã mất nước, không còn gì để cho, mới bảo người con Bà la môn trói mình lại, rồi đem giao cho quốc vương nước thù địch để lấy tiền thưởng.

[X. kinh Xuất diệu Q.1; kinh Soạn tập bách duyên Q.1].

ĐẠI LÂU THÁN KINH

Gọi tắt: Lâu thán kinh, thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung nói về tướng trạng của núi Tu di, bốn đại châu và sự thành hoại của thế giới. Kinh này có bốn bản dịch khác nhau, tên gọi và nội dung như sau:

I. Kinh Đại lâu thán 6 quyển, 13 phẩm (do các ngài Pháp lập và Pháp cự dịch chung vào thời Tây Tấn):

1. Phẩm Diêm phù lợi.
2. Phẩm Uất đơn viết.
3. Phẩm Chuyển luân vương.
4. Phẩm Nê lê.
5. Phẩm A tu luân.
6. Phẩm Long điểu.
7. Phẩm Cao thiện sĩ.
8. Phẩm Tứ thiên vương.
9. Phẩm Đao lợi thiên.
10. Phẩm Chiến đấu.
11. Phẩm Tiểu kiếp.
12. Phẩm Tai biến.
13. Phẩm Thiên địa thành.

II. Kinh Khởi thế nhân bản 10 quyển, 12 phẩm(do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy).

1. Phẩm Diêm phù châu.
2. Phẩm Uất đa la cứu lưu châu.
3. Phẩm Chuyển luân vương.
4. Phẩm Địa ngục.
5. Phẩm Chư long kim sí điểu.
6. Phẩm A tu la.
7. Phẩm Tứ thiên vương.
8. Phẩm Tam thập tam thiên.
9. Phẩm Chiến đấu.
10. Phẩm Kiếp trụ.
11. Phẩm Trụ thế.
12. Phẩm Tối thắng.
III. Kinh Khởi thế10 quyển, 12 phẩm (do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy).
1. Phẩm Diêm phù đề.
ĐẠI LÂU THÁN KINH
Í
2. Phẩm Uất đơn việt châu.
3. Phẩm Chuyển luân thánh vương.
4. Phẩm Địa ngục.
5. Phẩm Chư long kim sí điểu.
6. Phẩm A tu la.
7. Phẩm Tứ thiên vương.
8. Phẩm Tam thập tam thiên.
9. Phẩm Chiến đấu.
10. Phẩm Kiếp trụ.
11. Phẩm Thế trụ.
12. Phẩm Tối thắng.
IV. Trường a hàm từ quyển 18 đến quyển 23(do các ngài Phật đà da xá và Trúc Phật niệm cùng dịch vào đời Đông Tấn).
1. Phẩm Diêm phù đề châu.
2. Phẩm Uất đơn viết.
3. Phẩm Chuyển luân thánh vương.
4. Phẩm Địa ngục.
5. Phẩm Long điểu.
6. Phẩm A tu luân.
7. Phẩm Tứ thiên vương.
8. Phẩm Đao lợi thiên.
9. Phẩm Tam tai.
10. Phẩm Chiến đấu.

11. Phẩm Tam trung kiếp.

12. Phẩm Thế bản duyên.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10].

ĐẠI LỄ

.....

Lễ thay. Tức là khi nhờ người khác thay mình đi lễ bái bậc có đức hoặc các Thánh tích, Thánh tượng ở phương khác, thì trước hết chính mình phải lễ bái người thay thế ấy, gọi là Đại lễ.

Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54, 278 hạ), nói: "Đại lễ là phong tục gửi lễ (để nhờ người khác đi lễ thay) ở Trung quốc". Luật Thập tụng:"Đệ tử du phương, Hòa thượng biết nơi ấy có linh tích, Thánh tượng, bậc danh đức, Hòa thượng nhờ vị ấy đến đó lễ bái thay cho mình thì vị đệ tử ấy được phép nghiêng mình nhận lễ của Hòa thượng (gửi)".

ĐẠI LUÂN KIM CƯƠNG BỒ TÁT Đại luân kim cương, Phạm: Mahàcakravajra. Cũng có thuyết cho là Trì kim cương lợi bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 7 hàng thứ ba trong viện Kim cương thủ trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Bát nhã kim cương, chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày 3 chĩa. Hình tượng vị tôn này toàn thân mầu da trắng, mắt hơi nhìn lên, cánh tay phải co lại, khuỷu tay doãng ra và ngửa bàn tay, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út co lại cầm xâu chuỗi (tràng hạt), cánh tay trái co lại cầm chày 3 chĩa để ở trước ngực, đầu gối chân trái dựng lên, ngồi trên tòa sen trắng. Vị tôn này không thấy được ghi trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sớ hoặc trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô uý truyền. Còn trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2, Thanh long tự nghi quĩ quyển trung cũng chỉ thấy có bồ tát Trì kim cương lợi, chứ

không có tên vị tôn này.

[X. Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.2; Thai tạng giới thất tập Q.thượng; Thai tạng giới mạn đồ la sao; Chư thuyết bất đồng kí Q.4].

ĐẠI LUÂN MINH VƯƠNG

Phạm:Mahà-cakra. Cũng gọi Đại luân kim cương.

Bồ Tát Đại Luân Kim Cương

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

ĐẠI LUÂN MINH VƯƠNG

Í Vị Minh vương bồ tát thị hiện thân phẫn nộ để tiêu trừ tất cả nghiệp chướng, tội vượt pháp và lấy giới phẩm thanh tịnh viên mãn làm bản thệ. Là một trong tám vị Đại minh vương của Mật giáo. Cứ theo kinh Đại diệu kim cương, thì hình tượng vị tôn này toàn thân mầu vàng, phóng những ngọn lửa lớn, tay mặt cầm bánh xe Kim cương tám nan hoa, tay trái cầm chày Kimcương một chĩa, chủng tử là (hùô), hình tam muội da là bánh xe, ngồi trên tòa sen. Chân ngôn là: Án (oô) phạ nhật la (vajra, kim cương) tác ngật la (cakra, bánh xe) hồng (hùô, chủng tử). [X. kinh Đại diệu kim cương đại cam lộ quân noa lợi diệm man xí thịnh Phật đính; Đại luân kim cương tu hành tất địa thành tựu cập cúng dường pháp]. (xt. Bát Đại Minh Vương). ĐẠI LUẬN THẬP CHỦNG GIỚI Đại luận tức là luận Đại trí độ; mười loại giới được nói trong luận này gọi là Thập chủng

giới. Đó là: 1. Bất khuyết giới: Người tu hành hủy phạm tịnh giới, như đĩa, chén đã bị sứt mẻ (khuyết) không còn dùng được nữa; nếu thường tự giữ gìn như quí viên ngọc minh châu, thì có thể thu nhiếp tất cả giới.

2. Bất phá giới: Người tu hành hủy phạm giới pháp, như đĩa, chén đã vỡ không dùng được nữa, nếu thường giữ gìn không vi phạm, không tổn hại, thì gọi là Bất phá giới. 3. Bất xuyên giới: Người tu hành hủy phạm giới pháp như bát đĩa đã thủng, không đựng thức ăn được nữa, nếu thường giữ gìn không phạm thì gọi là Bất xuyên giới. 4. Bất tạp giới: Người tu hành hoặc hủy định cộng giới, hoặc nghĩ đến việc phá giới, gọi là "Tạp"; nếu thường cẩn thận không phạm, dục niệm không khởi thì gọi Bất tạp giới. 5. Tùy đạo giới: Sơ quả Thanh văn thuận theo đế lí, thường phá kiến hoặc, không còn phân biệt, gọi là Tùy đạo giới. 6. Vô trước giới: Nhị thừa thấy lí chân đế, hay thành Thánh đạo, đối với tư hoặc không còn nhiễm trước, gọi là Vô trước giới. 7. Tự tại giới: Bồ tát giáo hóa độ sanh một cách khéo léo, nên đối với các thế gian được tự tại vô ngại, gọi là Tự tại giới. 8. Trí sở tán giới: Bồ tát giáo hóa chúng sanh trong các thế giới, được bậc trí giả khen ngợi, gọi là Trí sở tán giới. 9. Tùy định giới: Bồ tát thuận theo định Thủ lăng nghiêm, hiện các uy nghi, dắt dẫn chúng sanh, tuy uy nghi biến hiện, nhưng thường tự tại tĩnh định, gọi là Tùy định giới. 10. Cụ túc giới: Bồ tát giữ giới Trung đạo đệ nhất nghĩa đế, dùng trí tuệ Trung đạo, thâm nhập khắp các giới, gọi là Cụ túc giới. ĐẠI LỰC KIM CƯƠNG BỒ TÁT Đại lực, Phạm:Mahà-bala, dịch âm: Ma ha phạ la. Vị Thị giả được đặt ở phía trái của bồ tát Kim cương tát đỏa hàng thứ nhất trong

viện Kim cương thủ trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Mật hiệu: Đại cần kim cương, chủng tử là (he), hình tam muội da là chày một chĩa.

ĐẠI LỰC KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Bồ Tát Đại Lực Kim Cương

Minh Vương Đại Luân

Í Hình tượng vị này mồm mở to, mắt giận dữ, tóc lửa dựng ngược, cánh tay phải co lại, bàn tay ngửa lên để ở trước ngực, bốn ngón tay hơi co, ngón cái duỗi thẳng, khuỷu tay trái đưa lên, cầm chày một chĩa, hai bàn chân đạp lên hoa sen. Mình mặc áo trời, hai chéo áo bay phấp phới ở hai bên. Nhưng Thai tạng đồ tượng thì nói, hai tay vị tôn này đều cầm chày một chĩa và giao nhau đặt ở trước ngực, ngồi bán già. [X. Quảng đại nghi quĩ Q.4; Thai tạng giới mạn đồ la tư sao; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.2]. ĐẠI LỰC TRỤ ĐỊA Cũng gọi Đại lực trụ trì, Đại lực vô minh. Tức là căn bản vô minh (vô minh gốc rễ). Căn bản vô minh có năng lực lớn, có thể sinh khởi và làm chỗ nương cho tất cả nhiễm pháp chi mạt (ngành ngọn) cũng như mặt đất là chỗ nương cho muôn vật, vì thế gọi là Đại lực trụ địa. [X. luận Thích ma ha diễn Q.2; Thích luận phổ quán kí Q.2; Thích luận danh mục]. ĐẠI LƯƠNG HOÀNG ĐẾ LẬP THẦN MINH THÀNH PHẬT NGHĨA KÍ Có 1 quyển, do Lương Vũ đế soạn vào thời Nam triều, thu vào Hoằng minh tập quyển 9 trong Đại chính tạng tập 52. Nội dung sách này nhằm bài bác thuyết Thần diệt của Phạm chẩn. Lí do là thời đó, quan Thái thú Nghi đô Phạm chẩn công bố một bản văn nhan đề "Thần diệt luận", cho rằng khi hình thể tan hoại thì tâm thần cũng theo đó mà tiêu mất, tâm thần đã không còn thì tự nhiên Phật

cũng chẳng có. Trái lại, vua Vũ đế thì chủ trương nhục thể tuy diệt vong, nhưng tinh thần không diệt, vì tâm thần không diệt nên mới có thể thành Phật. Sinh diệt và thiện ác là tác dụng của vô minh và thần minh, sự biến hóa của nó chỉ là do duyên nhất thời mà thôi. Tập sách nhỏ này đem Thần bất diệt luận đặt thành vấn đề tâm thức để suy cứu và do chỗ nhấn mạnh tâm thần có hai mặt vô minh và thần minh mà đã khiến người ta nghĩ đến tư tưởng A lại da thức trong luận Đại thừa khởi tín. Tập sách hiện còn có thêm lời tựa và phần chú giải của Trầm tích. ĐẠI LƯƠNG HOÀNG ĐẾ SẮC ĐÁP THẦN HẠ THẦN DIỆT LUẬN Có 1 quyển, do Lương Vũ đế soạn vào thời Nam triều, thu vào Hoằng minh tập quyển 10 trong Đại chính tạng tập 52. Thời Nam Bắc triều, các học giả đặt tâm thần làm một trong những chủ đề để nghiên cứu, nhưng bấy giờ, Thái thú Nghi đô là Phạm chẩn viết "Thần diệt luận", chủ trương hình hài diệt vong thì tâm thần cũng theo đó mà tiêu mất, mà tâm thần đã không thì Phật cũng chẳng có. Lí thuyết này của Phạm chẩn đã đưa đến cuộc tranh luận dữ dội về vấn đề "Thần diệt hay bất diệt". Lương Vũ đế bèn xuống lệnh cho ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch dự thảo sách này để bác bỏ thuyết Thần diệt và đem sách này ban cho hơn sáu mươi vị quan. Các quan dâng thư phúc đáp, hết lời tán đồng quan điểm của nhà vua. Vũ đế liền dùng luận này để kết thúc cuộc tranh luận thời đó. Có thuyết cho rằng Vũ đế gửi sách này

cho các quan với dụng ý thăm dò xem họ có trung thành với mình không.

ĐẠI MẠN ĐỒ LA

I. Đại mạn đồ la. Mật giáo dùng năm mầu vàng, trắng, đỏ, đen, xanh tương ứng

ĐẠI MẠN ĐỒ LA

Í với năm đại (đất, nước, lửa, gió, không) để vẽ hình tượng của Phật và Bồ tát có đầy đủ tướng hảo trang nghiêm, gọi là Đại mạn đồ la. Cũng gọi Ma ha mạn đồ la, Đại mạn. Là một trong 4 loại mạn đồ la. Hoặc là thân của hành giả nhờ tu quán Ngũ tướng thành thân mà thành tựu được bản tôn Du già, thì cũng gọi là Đại mạn đồ la. Nếu nói theo Kim cương giới mạn đồ la, thì mạn đồ la đầu tiên trong sáu mạn đồ la đã được nói trong phẩm thứ nhất của kinh Kim cương đính du già, tức là Đại mạn đồ la, tức là chỉ cho tượng vẽ các vị tôn trong hội Thành thân của mạn đồ la Kim cương giới. Đại mạn đồ la này có thể phối với tự tính pháp thân trong bốn thứ pháp thân, thân mật trong tam mật, Phật bảo trong tam bảo. [X. Lí thú thích Q.thượng; Tức thân thành Phật nghĩa; Đà la ni môn chư bộ yếu mục]. II. Đại mạn đồ la. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Luân viên cụ túc mạn đồ la, Thập giới khuyến thỉnh mạn đồ la, Thập giới viên cụ mạn đồ la. Tức là dùng đồ biểu văn tự để hiển bày nghi thức hội tọa của hội Hư không trong 8 phẩm Bản môn kinh Pháp hoa theo thuyết của tông Nhật liên Nhật bản. ĐẠI MINH BẠCH THÂN BỒ TÁT Đại minh bạch thân, Phạm: Gaurì mahàvidya, dịch âm: Hào lị ma ha vi địa dã. Vị Bồ tát ở vị trí thứ 5 trong viện Quan âm trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Thường tịnh kim

cương, Phóng quang kim cương, chủng tử là (sa, nghĩa là Đế bất khả đắc), hình tam muội da là hoa sen nở. Hình tượng Ngài thân mầu vàng nhạt, cánh tay phải co lại, bàn tay ngửa lên đặt ở trước ngực; khuỷu tay trái co, bàn tay hướng lên, cầm hoa sen nở, ngồi trên hoa sen mầu đỏ. Phẩm Kim cương vương xuất hiện trong kinh Đại bi không

trí Kim cương đại giáo vương nghi quĩ quyển 4 cho vị tôn này là một trong tám vị Minh phi, tên là Ngao lí minh phi (Tạng: Gos-dkar-mo, Hán dịch: Bạch y nữ), là vì vị tôn này đồng thể với bồ tát Quan âm Bạch y. [X. Huyền pháp tự nghi quĩ Q.1; Thai tạng giới thất tập Q.thượng; Thai mạn thích phần trên trong A sa phọc sao Q.207; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.16 phần đầu]. ĐẠI MINH CAO TĂNG TRUYÊN Gồm 8 quyển, do ngài Như tỉnh soạn vào đời Minh, thu vào Đại chính tạng tập 50. Nội dung thu chép tiểu sử của các bậc cao tăng trong khoảng 500 năm từ đầu đời Nam Tống đến năm Vạn lịch đời vua Thần tông nhà Minh thuộc ba lãnh vực: Dịch kinh, Giải nghĩa, Tập thiền và chia làm hai phần. Phần thứ1là truyện chính, gồm 138 vị; phần thứ 2 là truyện phụ, gồm 71 vị. ĐẠI MINH ĐỘ VÔ CỰC KINH

Gồm 6 quyển. Cũng gọi Đại minh kinh,
Đại minh độ kinh, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 8.
Đại minh là dịch ý của Ma ha bát nhã;
Độ vô cực là dịch ý của Ba la mật.
Nội dung gồm có 30 phẩm như: Hành phẩm, Thiên đế thích vấn phẩm, Thanh
ĐẠI MINH ĐỘ VÔ CỰC KINH
Bồ Tát Đại Minh Bạch Thân
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Í tịnh phẩm, Bất khả kế phẩm, Thủ không phẩm, Cường nhược phẩm, Chúc lụy A nan phẩm v.v... Kinh này còn có các bản dịch khác như: - Kinh Đạo hành bát nhã 10 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán. - Kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật 10 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. - Kinh Đại bát nhã phần thứ tư, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. ĐẠI MINH TAM TẠNG PHÁP SỐ Gồm50 quyển, do ngài Nhất như vâng mệnh vua biên soạn vào đời Minh. Gọi tắt: Đại Minh pháp số, Tam tạng pháp số. Sách này thu tập các danh từ pháp số trong Đại tạng kinh, rồi sắp xếp theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn mà biên soạn thành. Danh mục bắt đầu từ "Nhất tâm" và chung kết là "Bát vạn tứ thiên pháp môn" gồm 1.555 điều mục, mỗi điều mục đều có thêm phần giải thích vắn tắt, nói rõ xuất xứ từ kinh nào, luận nào hoặc soạn giả nào. Ngoài ra, nếu gặp trường hợp các nhà hoặc các tông phái có những quan điểm bất đồng thì có trưng dẫn đầy đủ và rõ ràng để tiện đối chiếu. Đầu năm Dân quốc (1911), Hoàng lí trai căn cứ vào sách này biên soạn thêm 1 quyển Thông kiểm, phân tích, giải thích các loại danh từ trong 1.555 điều mục, để giúp người mới học dễ tra cứu. [X. Pháp hoa khoa chú tự; Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Phật điển sớ sao mục

lục Q.hạ]. ĐẠI MINH TAM TẠNG THÁNH GIÁO MỤC LỤC Gồm 4 quyển. Gọi tắt: Bắc tạng mục lục. Khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh, triều đình hạ chiếu cho Nam kinh và Bắc kinh đều khắc in Đại tạng kinh, đó là Nam tạng và Bắc tạng. Bộ Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục này là mục lục của Bắc tạng. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh). ĐẠI MÔNG SƠN THÍ THỰC ... ... Nghi thức cúng thức ăn cho các cô hồn. Mông sơn thuộc huyện Danh sơn, tỉnh Tứ xuyên hiện nay. Vào thời Tống, có thượng sư Bất động, người đời gọi ngài là đại sư Cam lộ, ở núi Mông sơn, thu tập các bộ Du già diệm khẩu và

Mật tông biên soạn thành nghi thức cúng tế cô hồn, gọi là Mông sơn thí thực mà đã trở thành khóa tụng hằng ngày trong Phật giáo. Gần đây, đại sư Hưng từ đề xướng Mông sơn thí thực có bổ sung thêm sáu lần khai thị, gọi là Đại mông sơn thí thực. Khi cử hành nghi thức Đại mông sơn thí thực, một pháp đàn được thiết lập ở giữa, trên thờ tượng Phật, hương đèn hoa quả, lư hương, đài nến, một chén gạo trắng, một chén nước trong. Đối diện với pháp đàn, bày một bàn thờ cô hồn, có bài vị của lục đạo quần linh trong mười phương pháp giới; sau khi thắp hương, lấy vải vàng hoặc sợi dây chuyền đến trước pháp đàn để cho các quỉ thần lễ bái, nghe pháp và nhận thức ăn. Nghi thức Đại mông sơn thí thực nên cúng vào các giờ Tuất, Hợi (tức là từ 19 giờ đến 23 giờ), nhưng hiện nay các chùa thường cúng vào buổi chiều.

ĐẠI MỘNG

Giấc mộng lớn. Ví dụ cho cảnh giới sống chết.

Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 828 trung), nói: “Mãi say đại mộng, chẳng mong thoát li”.

ĐẠI MỘNG

Í ĐẠI NGÃ Phạm: Parmàtman hoặc Mahàtman. Đại ngã là cái “ngã” siêu việt do xa lìa ngã chấp, ngã kiến mà đạt đến cảnh giới tự tại thường nhất, là “ngã” trong bốn tính chất “thường lạc ngã tịnh” của Niết bàn. Vì Niết bàn mà đức Phật đã chứng được là chân thực và thường trụ bất biến, cũng chính là Đại ngã, đồng nghĩa với chân ngã. Tư tưởng Đại ngã của giới triết học Ấn độ có lần đã bị thuyết Vô ngã, Không quán v.v... của Phật giáo phủ định, nhưng đến đời sau được thu dụng trở lại. Ngoài ra, Mật giáo cho rằng, người thành tựu tám thứ tự tại của Ngã, đối với các pháp được tự tại, gọi là Đại ngã. Theo nghĩa rộng thì Đại ngã chỉ cho chư Phật, chư Bồ tát, chư Tôn nêu trong mạn đồ la, còn theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho đức Đại nhật Như lai hoặc Ngũ trí Như lai. [X. kinh Đại niết bàn (bản Nam) Q.21; Đại nhật kinh sớ Q.5]. ĐẠI NGHĨ NGUYÊN LAI (1575-1630) Vị Thiền tăng tông Tào động sống vào đời Minh. Người Thư thành, Lô châu (Hợp phì, An huy) họ Sa, húy Nguyên lai, Đại nghĩ, hiệu Vô dị, người đời gọi là Bác sơn thiền sư. Năm 16 tuổi, sư xuất gia ở núi Ngũ đài, tu pháp không quán 5 năm. Sau, sư đến tham học ngài Vô minh Tuệ kinh, nhân đọc Truyền đăng lục mà tỉnh ngộ và được nối pháp ngài Tuệ kinh. Năm Vạn lịch 30 (1602) đời Minh, sư ẩn cư tại chùa Năng nhân, ở Bác sơn, tỉnh

Giang tây, bấy giờ, những người từ các vùng ở Giang nam đến theo học và cầu giới nơi sư có tới mấy vạn người, chùa Năng nhân nghiễm nhiên trở thành ngôi tùng lâm. Về sau, sư lần lượt trụ trì các chùa Huân nham, Bảo lâm, Dũng tuyền v.v... ở tỉnh Phúc kiến. Sự giáo hóa của sư ở những nơi này rất thịnh. Năm Sùng trinh thứ 3 (1630) sư tịch, thọ 56 tuổi. Sư có các tác phẩm: Vô dị Nguyên lai thiền sư quảng lục 35 quyển, Vô dị đại sư ngữ lục tập yếu 6 quyển. [X. Tục đăng tồn cảo Q.11; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Tục đăng chính thống Q.38]. ĐẠI NGHĨA (745-818) ..... Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Tu giang, Cù châu (Triết giang), họ Từ. Năm 20 tuổi, sư xuất gia, thụ giới Cụ túc. Sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất ở Hồng châu và được nối pháp của ngài. Sau, sư đến ở núi Nga hồ nên gọi là Nga hồ Đại nghĩa. Sư từng nói pháp cho các vua Đức tông, Thuận

tông. Thời vua Hiến tông, sư thường được mời vào điện Lân đức để thảo luận về Phật pháp, đối đáp lưu loát, các pháp sư khác đều kính phục sư. Trong một cuộc đàm đạo với vua Hiến tông, sư kể lại cơ duyên vấn đáp giữa vua Thuận tông và thiền sư Thi lợi như sau (Vạn tục 138, 55 thượng): Thuận tông hỏi thiền sư Thi lợi: - Làm thế nào chúng sinh thấy được tính mà thành Phật? Thiền sư Thi lợi đáp: - Tính Phật giống như mặt trăng ở trong nước, thấy được mà không lấy được. Kể xong, thiền sư Đại nghĩa nói với vua:

- Tính Phật chẳng thấy ắt sẽ thấy, còn mặt trăng ở trong nước thì làm thế nào mà bắt lấy được?

Vua liền hỏi:

- Cái gì là tính Phật?

Ngài Đại nghĩa trả lời:

- Chẳng lìa cái mà Bệ hạ hỏi.

Nhà vua thầm khế hội, từ đó càng quí

ĐẠI NGHĨA

Í trọng Thiền tông. Năm Nguyên hòa 13 (818) sư tịch, thọ 74 tuổi, vua ban thụy hiệu là "Tuệ giác đại sư". [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Thích thị kê cổ lược Q.3]. ĐẠI NGHĨA ĐỘ Bến đò Đại nghĩa. Sự tích thiền sư Hoàng bá Hi vận dẫn đường cho mẹ. Hoàng bá, người tỉnh Mân (Phúc kiến), xuất gia từ thủa nhỏ, mẹ ngài vì thương nhớ con, khóc đến mù mắt. Hoàng bá tham lễ thiền sư Bách trượng Hoài hải, sau khi ngộ đạo, ngài trở về thăm mẹ. Mẹ con tuy gặp nhau, nhưng không nhận ra. Người làng bảo cho bà mẹ biết, bà quờ quạng đuổi theo đến bến đò Phúc thanh, không may ngã chết đuối. Hoàng bá ở cách bờ trông thấy, không ngăn được niềm thương xót nói: "Một người con xuất gia, chín họ sinh thiên, nếu không đúng thế, thì chư Phật nói dối!". Rồi sư ném đuốc xuống sông làm phép dẫn đường cho mẹ. Từ đó, bến đò Phúc thanh được đổi tên là bến đò Đại nghĩa; và sự tích này cũng gọi là Hoàng bá dẫn đạo. ĐẠI NGUYÊN SÚY MINH VƯƠNG Phạm:Àỉavaka. Dịch âm: A tra bà câu, A tra bạc câu. Một trong 16 đại tướng Dược xoa. Cũng gọi Thái nguyên súy minh vương. Quỉ thần đại tướng, Khoáng dã thần. Vị thần giữ gìn che chở chúng sanh và đất nước bằng cách tiêu trừ các tai nạn như: Thú dữ, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, v.v... Hình tượng của vị thần này mầu xanh thẫm, có bốn mặt tám tay, ba mặt phía trái, phía

phải và trên đỉnh đầu mỗi mặt có ba mắt, trong tám tay, tay thứ ba bên trái, bên phải bắt ấn cúng dường, sáu tay còn lại lần lượt cầm các khí cụ như: Bánh xe, cây giáo, vòng dây, bạt chiết la, gậy, dao v.v... Vị tăng Nhật bản tên là Thường hiểu đến Trung quốc vào đời Đường, sau khi nhận pháp nơi ngài Nguyên chiếu ở chùa Hoa lâm, trở về Nhật bản truyền bá, làm phép bí mật trấn hộ quốc gia, gọi là Đại nguyên súy pháp, rất được các nhà Thai mật Nhật bản tôn trọng. Lại ngôi tốt đổ ba (tháp) nằm về mạn đông đền thờ trời Na la diên, cách sông Hằng hơn 30 km về phía bắc, tương truyền là dấu tích của nơi đức Phật đã hàng phục Đại nguyên súy minh vương. [X. kinh A tra bà câu quỉ thần đại tướng thướng Phật đà la ni; A tra bạc câu nguyên súy đại tướng thướng Phật đà la ni kinh tu hành nghi quĩ Q.thượng, Q.trung; Đại đường tây vực kí Q.7]. ĐẠI

NGUYÊN VẤN ĐÁP Cuộc vấn đáp ở chùa Đại nguyên long thiền. Cũng gọi Đại nguyên đàm nghĩa. Sử truyện của tông Tịnh độ Nhật bản. Vào năm Văn trị (Nhật bản) thứ 2 (1186) (cũng có thuyết nói năm Văn trị thứ 5), đáp lời mời của sư Hiển chân thuộc tông Thiên thai, ngài Nguyên không cùng với các bậc cao tăng như: Minh biến, Trí hải, Trinh khánh v.v... thuộc các tông khác nhau hội

họp ở chùa Đại nguyên long thiền để bàn thảo về định nghĩa Tịnh độ. Ngài Nguyên không nói về yếu chỉ của tông nghĩa Tịnh độ, công đức niệm Phật, bản nguyện Di đà, làm cho những người đặt các câu hỏi rất là tin phục và tất cả 300 người hiện diện đều vui mừng đến rơi lệ. ĐẠI NGUYÊN VẤN ĐÁP Đại Nguyên Súy Minh Vương

Í Tương truyền, nhân dịp ấy, cử hành niệm Phật ba ngày ba đêm không ngớt. ĐẠI NGUYÊN ..... I. Đại nguyện. Chỉ cho tâm nguyện rộng lớn, sâu dày của chư Phật, Bồ tát mong cho chúng sinh thành Phật. Kinh Phóng quang bát nhã quyển 3 phẩm Vấn tăng na (Đại 8, 20 thượng), nói: “Bồ tát vì chúng sinh mà phát đại thệ nguyện rằng: Tôi tự sẽ tu đầy đủ sáu ba la mật, cũng sẽ khuyến hóa người khác tu đầy đủ sáu ba la mật.” II. Đại nguyện. Chỉ cho nguyện lực đại bi. Tức là nguyện lực đại bi cứu độ tất cả chúng sinh; là sức bản nguyện của đức Phật A di đà. [X. kinh Thắng man Q.12; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23]. ĐẠI NGUYÊN NGHIỆP LỰC ..... Chỉ cho sức nghiệp nhân của đại nguyện. Từ ngữ này được thấy trong các tác phẩm của các sư Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo v.v... Đối với nhóm từ này, tông Tịnh độ đưa ra nhiều cách giải thích: 1. Chỉ cho sức nghiệp nhân của đại nguyện: Sự trang nghiêm của Tịnh độ và công đức từ bi cứu độ chúng sinh, tất cả không ngoài sức tác dụng của bản nguyện của Phật A di đà mà có. 2. Chỉ cho sức đại nguyện, sức đại nghiệp: Sự phát nguyện và tu hành của bồ tát Pháp tạng (tên Phật A di đà khi phát nguyện ở Nhân vị). Bồ tát Pháp tạng tư duy về việc

cứu độ chúng sinh mà kiến lập 48 nguyện nên gọi Đại thệ nguyện lực; sau khi phát nguyện, Bồ tát tích chứa công đức muôn hạnh sáu độ trải bao nhiêu đại kiếp nên gọi là Đại nghiệp lực. 3. Chỉ cho Đại nguyện, Đại nghiệp, Đại lực: Sức cứu độ của đức Phật A di đà là do kết quả của sự phát nguyện và tu hành của bồ tát Pháp tạng mà được hoàn thành. [X. Quán kinh sớ Q.1; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Quán kinh huyền nghĩa phần khải định kí Q.1]. ĐẠI NGUYÊN THANH TỊNH BÁO ĐỘ Chỉ cõi Tịnh độ cực lạc của Phật A di đà. Cõi Tịnh độ cực lạc này là kết quả của bản nguyện thanh tịnh mà đức Phật A di đà đã phát khởi, nên gọi là Đại nguyện thanh tịnh báo độ. ĐẠI NGUYÊN THUYỀN Con thuyền đại nguyện. Chỉ cho bản nguyện rộng lớn của chư Phật, Bồ tát. Chư Phật và Bồ tát dùng sức bản nguyện của các Ngài cứu vớt chúng sinh, đưa qua biển sống chết, đến bờ Tịnh độ yên vui, giống như thuyền đò chở khách đến bến bên kia, nên dụ là “Thuyền đại nguyện”. Cũng chỉ riêng cho bản nguyện của Phật A di đà. Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 58 hạ), nói: “Phật A di đà và các bồ tát Quán thế âm, Đại thế chí dong thuyền đại nguyện, vượt qua biển sống chết đến thế giới Sa bà này, kêu gọi chúng sinh lên thuyền để đưa họ về Tây phương. Nếu chúng sinh chịu lên thì đều được đưa đi; cuộc hành trình này rất dễ”. ĐẠI NGỮ ... .. Nói thay người khác. Trong Thiền lâm,

khi dạy học, vị thầy có thể nói thay cho người khác. Có hai trường hợp: 1. Thầy nói thay cho học trò: Sau khi giảng dạy, thầy bảo học trò trình bày lại chỗ lãnh hội của mình, nếu không khế hợp, thì vị thầy tự nói thay. ĐẠI NGỮ

Í 2. Thầy nói thay cho người xưa: Thầy nêu ra cổ tắc, khi gặp chỗ mà các bậc cổ đức chưa nói, thì thầy nói thay. [X. môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.11]. ĐẠI NHẠN THÁP Ngôi tháp nổi tiếng ở chùa Từ ân ngoại ô phía nam thành phố Tây an thuộc tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được xây dựng vào năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời vua Cao tông nhà Đường, theo kiến nghị của ngài Huyền trang để cất giữ những kinh điển mà ngài đã thỉnh từ Ấn độ về. Tháp được kiến trúc theo kiểu Ấn độ, có năm tầng, mỗi tầng đều có thờ xá lợi. Thân tháp cao 180 thước (Tàu), nền tháp mỗi bề 140 thước. Thời Vũ tắc Thiên, tháp Đại nhạn được xây lại theo kiểu Trung quốc, cao 300 thước gồm mười tầng, mỗi tầng có bốn cửa. Niên hiệu Thiên hựu năm đầu (904), tháp bị hủy hoại trong chiến tranh Chu ôn, chỉ còn lại bảy tầng. Sau, tuy đã được sửa chữa nhiều lần, nhưng đến nay hình thức vẫn không thay đổi. Về nguồn gốc tên Tháp nhạn có hai thuyết: 1. Do chim nhạn bỏ mình cúng dường tăng, vị tăng cảm động mà xây hình tháp, đặt tên là tháp Đại nhạn. 2. Ở nước Đạt thấn có chùa Phật Già

diếp, đục núi làm tháp năm tầng, tầng dưới cùng làm thành hình chim nhạn, nên gọi là tháp Đại nhạn. Tòa tháp Nhạn hiện nay cao 64m, hình vuông, bảy tầng lầu gác, khác với kiểu tháp thông thường. Ở hai bên cửa phía nam của tầng dưới cùng dựng tấm bia "Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự" do vua Đường Thái tông soạn và bài tựa của vua Đường Cao tông. Phía trên đà ngang của khung cửa tháp bằng đá mầu xanh có khắc hình tượng Phật và Bồ tát rất đẹp và trang nghiêm. Cửa phía tây cũng chạm trổ hình tượng Phật, nét khắc rất tinh xảo, là những tác phẩm điêu khắc nổi tiếng của đời Đường hiện còn. Đây là những văn vật trọng yếu để nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của Trung quốc ở đời Đường. ĐẠI NHÂN BÁT NIÊM ..... Tám điều tâm niệm của bậc đại nhân. Kinh Bát niệm trong Trung a hàm quyển 18 chép, ngài A na luật đà ngồi yên lặng trong khu rừng gần bờ sông Chi đề sấu, suy nghĩ rằng: Đạo từ vô dục (không ham muốn) mà được, chẳng phải hữu dục (có ham muốn) mà được, cho đến đạo từ trí tuệ, chẳng phải ngu si mà được. Lúc ấy, đức Thế tôn dùng Tha tâm trí biết được những ý nghĩ trong tâm A na luật đà, nên Ngài mới hiện ra ở trước mặt A na luật đà mà nói về tám điều tâm niệm của bậc đại nhân như sau: 1. Đạo tòng vô dục, phi hữu dục đắc. Cũng gọi Thiểu dục giác, Vô dục giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, đối với tất cả trần cảnh, không nên sinh tâm mong muốn. Tuy mình được vô dục, nhưng không để người khác biết, cho nên đắc đạo.

2. Đạo tòng tri túc, phi vô yếm đắc. Cũng gọi Tri túc giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, mặc cốt để che thân, ăn cần để sống, tất cả nhu cầu đều nên tự biết đủ. 3. Đạo tòng viễn ly, phi tụ hội đắc. Cũng gọi Nhạo tịch tĩnh giác, Ẩn xứ giác, Viễn ly giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, đối với các pháp thế gian và thân tâm đều nên xa lìa. 4. Đạo tòng tinh cần, phi giải đãi đắc. Cũng gọi Bất bì quyện giác, Tinh tiến giác. ĐẠI NHÂN BÁT NIÊM Tháp Đại Nhạn

Í Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, thường luôn tinh tiến, dứt các điều ác, tu mọi pháp lành, hằng tự khởi tâm chuyên nhất, không bỏ phương tiện. 5. Đạo tòng chính niệm, phi tà niệm đắc. Cũng gọi Chính niệm giác, Chính ức giác, Bất vong niệm giác, Thủ chính niệm giác, Chế tâm giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, quán xét các pháp trong tâm ngoài thân tất thảy đều rỗng lặng, không có tà niệm. 6. Đạo tòng định ý, phi loạn ý đắc. Cũng gọi Định ý giác, Định tâm giác, Chính định giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, nên xa lìa các điều xấu ác, lắng tâm thiền định, không có tán loạn. 7. Đạo tòng trí tuệ, phi ngu si đắc. Cũng gọi Trí tuệ giác, Chính tuệ giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, nên quán xét các pháp thịnh suy ở thế gian để được trí tuệ sáng suốt, diệt trừ hoặc nghiệp, chấm dứt khổ sống chết. 8. Đạo tòng bất hí nhạo, phi hí hành đắc. Cũng gọi Vô hí luận giác, Bất hí luận giác. Nghĩa là, tỉ khưu tu đạo, nên thường tĩnh lặng, xa lìa các trò vui đùa, các cuộc dạo chơi ngắm cảnh, an trú nơi lí vô vi, chính ý tỏ ngộ. Tám điều tâm niệm trên đây với tám điều giác ngộ trong kinh Bát đại nhân giác, về tên gọi tuy hơi khác, nhưng về ý nghĩa thì đại khái gần giống nhau. [X. kinh A na luật bát niệm; Di giáo kinh luận kí Q.trung; Bát đại nhân giác kinh lược giải]. (xt. Bát Đại Nhân Giác). ĐẠI NHẬT BẢN PHÁP HOA NGHIÊM KÍ Gồm 3 quyển. Cũng gọi Bản triều pháp

hoa nghiệm kí, Pháp hoa nghiệm kí. Do ngài Trấn nguyên người Nhật soạn vào niên hiệu Trường cửu năm đầu đến năm thứ 4 (1040-1043). Nội dung thu chép truyện kí của các hành giả trì tụng kinh Pháp hoa, gồm 129 người từ thái tử Thánh đức trở về sau, hầu hết là những truyện linh dị do thụ trì kinh Pháp hoa mà có. ĐẠI NHẬT BẢN PHẬT GIÁO TOÀN THƯ Sách gồm 953 bộ, 3.396 quyển được hội Phật Thư San Hành biên soạn và in ấn từ năm Minh trị 44 đến năm Đại chính 11 (1911-1922) do các ông Nam điều Văn hùng, Cao nam Thuận thứ lang, Đại thôn Tây nhai, Vọng nguyệt Tín hanh v.v... chủ trương thành lập. Bộ Toàn thư này thu tập các sách chú thích kinh, luật, luận, sách nói về tông chỉ của các tông phái, sử truyện v.v... do các tác giả Nhật bản soạn thuật (cũng có một số trứ tác do người Trung quốc soạn thuật), trong đó chia làm 28 bộ môn: Mục lục, Tổng kí, Chư kinh, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Thai mật, Chân ngôn, Tất đàm, Tịnh độ, Dung thông, Niệm Phật, Thời tông, Giới luật, Tam luận, Pháp tướng, Nhân minh, Câu xá, Khởi tín, Thiền tông, Hành sự, Tông luận, Bổ nhậm, Hệ phổ, Địa chí, Tự chí, Nhật kí, Từ tảo, Tạp loại v.v... Đây là bộ sách Phật giáo do người Nhật soạn thuật lần đầu tiên được ấn hành với qui mô lớn như vậy. Bộ sách được đóng thành 150 tập theo kiểu đóng sách phương Tây, có riêng một tập mục lục. Nó được tái bản vào năm Chiêu hòa thứ 5 (1930). ĐẠI NHẬT KINH Phạm: Mahà-vairocanàbhisaôbodhi-

Vikurvitàbhiwỉhàna-Vaipulyasùtrendravàjanàma-dharmaparyàya, gồm 7 quyển, do các ngài Thiện vô úy, Nhất hạnh, Bảo nguyệt cùng dịch vào đời Đường. Cũng gọi Tì lô giá na thành Phật kinh, Đại tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì kinh, Đại tì lô giá na kinh. Một trong ba bộ kinh ĐẠI NHẬT KINH

Í chân ngôn, là kinh căn bản của Thai tạng giới trong Mật giáo, cùng với kinh Kim cương đính đều là Thánh điển y cứ của Đông mật và Thai mật Nhật bản. Được thu vào Đại chính tạng tập 18. Kinh này do đức Thế tôn Đại nhật thuyết giảng ở cung Kim cương pháp giới, nội dung lấy mạn đồ la bản hữu bản giác làm yếu chỉ, mục đích chỉ

bày tâm bồ đề thanh tịnh có sẵn trong tất cả chúng sinh, đồng thời, tuyên giảng phương tiện Tam mật (thân mật, ngữ mật, ý mật). Kinh này có 36 phẩm. Toàn kinh lấy chữ A vốn chẳng sinh làm tông chỉ, lấy Tất địa vô tướng làm mục đích. Trong 36 phẩm thì 31 phẩm trước là phần chủ thể của kinh, 5 phẩm còn lại là thuộc pháp cúng dường. Trong 31 phẩm trước, phẩm Nhập chân ngôn thứ 1 là phẩm tựa, cũng là phẩm then chốt của kinh. Phẩm này nói rõ giáo nghĩa (giáo tướng) cơ bản của Mật giáo, trong đó, ba câu: "Tâm bồ đề là nhân, Đại bi là căn, Phương tiện là cứu cánh" đã nói lên tông chỉ của toàn kinh. Từ phẩm Nhập mạn đồ la cụ duyên chân ngôn thứ 2 đến phẩm Chúc lụy thứ 31 là trình bày các nghi quĩ, hành pháp (sự tướng) của Mật giáo. Từ phẩm 32 đến phẩm 36 thuyết minh thứ tự của các pháp cúng dường. Cứ theo Đại nhật kinh khai đề nói, thì kinh này có ba bản: 1. Pháp nhĩ thường hằng: Chư tôn dùng tâm vương, tâm sở diễn nói pháp môn Tự nội chứng.

2. Phân lưu quảng: Bản này gồm 10 vạn bài tụng, do bồ tát Long mãnh vào tháp sắt ở Nam Thiên trúc nghe ngài Kim cương tát đỏa tụng truyền. 3. Phân sơ lược: Bản 7 quyển hiện nay lưu truyền, gồm hơn 3.000 bài tụng là toát yếu từ 10 vạn bài tụng. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 9 nói, thì bản tiếng Phạm của kinh này là do sa môn Vô hành đem từ Thiên trúc về, bấy giờ cất giữ ở chùa Hoa nghiêm tại Trường an. Sau, ngài Tam tạng Thiện vô úy và thiền sư Nhất hạnh đến chùa này, chọn lấy bản Sơ lược Đại nhật kinh gồm 3.000 bài tụng và phụng chiếu dịch ra chữ Hán ở chùa Phúc tiên tại Trường an vào năm Khai nguyên 12 (724). Kinh này cũng có bản dịch tiếng Tây tạng, gồm 36 phẩm, nhưng sự sắp xếp thứ tự chương, phẩm có hơi khác với bản Hán dịch. Như trong tạng kinh Tây tạng, quyển 7 không được xếp vào loại kinh mà đưa vào bộ Luận sớ để trong Cam châu nhĩ bộ, rồi thêm vào những 7 phẩm như phẩm Tịch tĩnh hộ ma nghi quĩ (gọi là Ngoại thiên) v.v... Bản dịch Tây tạng muộn hơn bản Hán dịch 30 năm. Về phần chú sớ của kinh này thì có các bộ: -Đại tì lô giá na thành Phật kinh sớ 20 quyển. -Đại tì lô giá na thành Phật kinh nghĩa thích 14 quyển. Hai bộ sớ trên đây đều do ngài Nhất hạnh soạn, để giải thích văn nghĩa trong 6 quyển trước của kinh Đại nhật. Ngoài ra còn có:Đạitì lô giá na cúng dường thứ đệ pháp sớ2 quyển, do ngài Bất

khả tư nghị soạn, để chú giải quyển thứ 7. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.12; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.5; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.hạ Pháp lâm truyện]. (xt. Đại Nhật Kinh Nghĩa Thích). ĐẠI NHẬT KINH LƯỢC NHIẾP NIÊM TỤNG TÙY HÀNH PHÁP Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18. ĐẠI NHẬT KINH LƯỢC NHIẾP NIÊM TỤNG TÙY HÀNH PHÁP

Í Gọi tắt: Đại nhật kinh lược niệm tụng pháp, Ngũ chi niệm tụng yếu hành pháp, Ngũ chi niệm tụng pháp. Nội dung nói rõ về năm ấn minh: Tam muội da, Bất động tôn, Như lai câu, Phổ thông chân ngôn và Kim cương giáp trụ. ĐẠI NHẬT KINH NGHĨA THÍCH Gồm 14 quyển. Cũng gọi: Tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì nghĩa thích, Nghĩa thích, là sách chú thích kinh Đại nhật, do ngài Nhất hạnh (683-727) ghi vào đời Đường, thu vào Vạn tục tạng tập 36. Nội dung gồm 31 phẩm như: Nhập chân ngôn môn trụ tâm phẩm, Nhập mạn đồ la cụ duyên chân ngôn phẩm, Thành tựu tất địa phẩm, Bí mật bát

ấn phẩm, Thụ phương tiện học xứ phẩm, Chúc lụy phẩm v.v... Về phần chú thích của sách này thì có: Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao do ngài Giác uyển soạn vào đời Liêu. Lại về mối quan hệ giữa hai bộ Đại nhật kinh sớ và Đại nhật kinh nghĩa thích đến nay vẫn còn nhiều điểm nghi ngờ. Có thuyết cho rằng căn cứ vào bài tựa của bộ Đại nhật kinh nghĩa thích mà suy, thì bản do ngài Thiện vô úy giải nghĩa, ngài Nhất hạnh ghi chép, là Sớ; còn bản do hai ngài Trí nghiễm và Ôn cổ chỉnh lí, thích nghĩa, là Nghĩa thích. Trong Mật giáo, hai bộ Đại nhật kinh sớ và Đại nhật kinh nghĩa thích đều là kim chỉ nam cho những người nghiên cứu kinh Đại nhật. [X. Bát gia bí lục Q.thượng; Chư tông chương sớ lục Q.3].

ĐẠI NHẬT KINH NGHĨA THÍCH DIỄN MẬT SAO Gồm 10 quyển. Gọi tắt: Diễn mật sao, do ngài Giác uyển soạn vào đời Liêu. Là sách chú giải bộ Đại nhật kinh nghĩa thích, thu vào Vạn tục tạng tập 37. Đây là một trong các sách tham khảo quan trọng đối với các hành giả Mật giáo qua các thời đại, cho đến nay nó vẫn còn được coi trọng. Ngài Giác uyển trụ trì chùa Viên phúc ở Yên kinh, khoảng năm Thái khang đời vua Đạo tông nhà Liêu (khoảng năm Hi ninh đời vua Thần tông nhà Tống) đã vâng sắc chỉ của Đạo tông mà soạn sách này. Nội dung chia làm hai môn lớn: 1. Giới thiệu sơ lược trước khi giải thích văn kinh, gồm sáu hạng mục: - Khởi giáo nhân duyên. - Tạng giáo thu nhiếp. - Thuyết kinh hội xứ. - Biện giáo thiển thâm. - Minh kinh tông thú. - Phiên dịch truyền thông. 2. Nương theo chính văn mà thích nghĩa, tức là chú thích văn cú của bộ Đại nhật kinh nghĩa thích. ĐẠI NHẬT KINH SỚ Gồm 20 quyển. Ngài Thiện vô úy (637- 735) giảng giải, ngài Nhất hạnh (683-727) ghi chép. Cũng gọi Đại tì lô giá na thành Phật kinh sớ, Đại sớ, thu vào Đại chính tạng tập 39. Nội dung giải thích 6 quyển trước gồm 31 phẩm trong 7 quyển kinh Đại nhật. Để phân biệt lời văn của hai ngài được rõ ràng, hễ chỗ nào do ngài Thiện vô úy giải thích, thì ngài Nhất hạnh ghi: “A xà lê nói”, còn nếu là những nhận xét của chính ngài Nhất hạnh thì được ghi: “Riêng nói” hoặc “Nay nói”,

lời văn sáng sủa, trôi chảy, nghĩa lí thông suốt. Nhất là từ phẩm Cụ duyên trở đi, ngài Nhất hạnh thường giải thích làm hai lớp từ nghĩa nông cạn đến nghĩa sâu xa, nhằm phát huy hết ý chỉ kín nhiệm của kinh này. Ngoài ra, trong toàn bộ Sớ, có rất nhiều chỗ ngài Nhất hạnh đã dẫn dụng các kinh, ĐẠI NHẬT KINH SỚ

Í luận như: Kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Pháp hoa, kinh Hoa nghiêm, kinh Anh lạc, kinh Vô tận ý, kinh Đại bát niết bàn, luận Đại trí độ, luận Trung quán, luận Phật tính v.v.... chứng tỏ học thức của tác giả rất uyên bác. Có thuyết cho rằng sách này về sau do hai ngài Trí nghiễm và Ôn cổ sửa lại và đề tên là: Đại nhật kinh nghĩa thích, 14 quyển, nội dung có sai khác chút ít với sách này. Về sách chú thích thì có đến mấy chục loại, nhưng nổi tiếng hơn cả là bộ Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao (Giác uyển đời Liêu). [X. Tống cao tăng truyện Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.1; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. (xt. Đại Nhật Kinh Nghĩa Thích). ĐẠI NHẬT NHƯ LAI Phạm: Mahàvairocana. Dịch âm: Ma ha tì lô giá na. Đức Phật bản tôn tối thượng của Mật giáo. Cũng gọi Tì lô giá na Phật, Tối cao hiển quảng nhãn tạng, Biến chiếu vương Như lai, Quang minh biến chiếu, Đại nhật biến chiếu, Biến nhất thiết xứ, Biến chiếu tôn. Tên hiệu của Ngài có ba nghĩa: 1. Ánh sáng soi khắp đánh tan bóng tối: Ánh

sáng trí tuệ của Như lai chiếu rọi khắp mọi nơi, không bị thời gian, không gian ngăn ngại. 2. Thành tựu mọi việc: Ánh sáng của Như lai chiếu soi khắp pháp giới, có thể khai phát thiện căn cho vô lượng chúng sinh một cách bình đẳng, cho đến thành tựu các việc thù thắng thế gian và xuất thế gian.

3. Ánh sáng không sinh diệt: Ánh sáng Phật trong chúng sinh tuy bị vô minh che lấp, nhưng không vì thế mà bị tổn giảm; thực tướng tam muội rốt ráo tròn sáng mà vẫn không tăng thêm. Mật tông chủ trương Đại nhật Như lai là thực tướng vũ trụ được Phật cách hóa, là bản thể của tất cả chư Phật và Bồ tát. Ba nghiệp thân, khẩu, ý của Ngài đầy khắp hư không, diễn nói giáo pháp sâu xa mầu nhiệm Tam mật môn kim cương Nhất thừa của Như lai. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì Đại nhật Như lai có hai thân: 1. Bản địa pháp thân: Quả vị tự chứng cùng tột của Như lai. 2. Gia trì thụ dụng thân: Vị giáo chủ nói pháp. Ngài dùng thân, khẩu, ý bình đẳng bí mật gia trì làm môn sở nhập(tức là dùng mật ấn của thân bình đẳng, chân ngôn của ngữ bình đẳng và diệu quán của tâm bình đẳng làm phương tiện). Thân Gia trì thụ dụng tức là thân Tì lô giá na bao trùm tất cả, hai thân này rốt ráo không hai không khác. Bởi thế, Mật tông lấy đức Đại nhật Như lai làm Phật căn bản tối thượng. Lại vì Ngài là bản thể tràn đầy khắp mọi nơi, nên có mật hiệu là Biến chiếu kim cương. Đại nhật Như lai là vị tôn đứng đầu hai bộ mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới. Đại nhật Như lai của Kim cương giới biểu thị Trí đức, còn Đại nhật Như lai của Thai tạng giới thì biểu thị Lí đức. Lí và Trí tuy là hai, nhưng thực ra không lìa nhau. Đại nhật Như lai Kim cương giới là vị Trung tôn của cả chín hội Kim cương giới,

ngoại trừ hội Lí thú. Hình tượng Ngài ngồi giữa năm đức Phật, hiện tướng Bồ tát, thân mầu trắng, đội mũ báu năm trí, kết ấn Trí quyền, ngồi kết già trên tòa bảy sư tử, đây là Trí pháp thân, chủng tử là (vaô),hình tam muội da làhình tháp. ĐẠI NHẬT NHƯ LAI Đại Nhật Như Lai (Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Í Đại nhật Như lai Thai tạng giới là Lí pháp thân; hình tượng Ngài ngồi ở trung ương viện Trung đài bát diệp, cũng hiện tướng Bồ tát, thân mầu vàng ròng, đội mũ báu năm Phật, kết ấn Pháp giới định, ngồi trên đài hoa sen tám cánh, chủng tử là (a), hình tam muội da là hình tháp hoặc là ấn Đính Như lai. Các bức tượng của đức Đại nhật Như lai hiện còn, dù vẽ hay khắc, đều là tượng ngồi và hầu hết được khắc bằng gỗ. Tông Thiên thai cho rằng Phật Thích ca và Đại nhật Như lai là đồng thể, nhưng Đông mật Nhật bản thì xem các Ngài là biệt thể. [X. kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.2; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.4; Kim cương giới thất tập Q.thượng]. (xt. Tì Lô Giá Na). ĐẠI NHIỄM PHÁP ... . Pháp rất nhơ nhớp. Chỉ cho lí và trí ngầm hợp đến cực độ thể hiện trong sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, là Tất địa của Ái nhiễm minh vương trong Mật giáo. Kinh Du kì quyển thượng (Đại 18, 256 hạ), nói: “Kế đến, tay trái cầm cung kim cương, tay phải cầm tên kim cương, nếu bắn các vì sao sáng, có thể thành đại

nhiễm pháp”. ĐẠI NHIẾP THỤ Đức hiệu của Phật. Vì Phật đem tâm từ bi nhiếp thụ tất cả chúng sinh nên gọi Đại nhiếp thụ. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 423 thượng), nói: “Cúi đầu đính lễ đức Đại nhiếp thụ thanh tịnh”.(Khể thủ thanh tịnh Đại nhiếp thụ). ĐẠI

PHẠM THIÊN Phạm, Pàli: Mahàbrahmà-deva. Vị trời ở tầng thứ 3 thuộc Sơ thiền cõi Sắc. Cũng gọi Phạm thiên vương, Phạm thiên, Phạm vương, Đại phạm, Phạm đồng tử (Phạm: Brahmà samaôkumàra), Thế chủ thiên, Sa bà thế giới chủ (Phạm: Brahmà sahàôpati). Dịch âm: Ma ha phạm, Phạm ma tam bát. Theo tư tưởng Ấn độ thời cổ, Đại phạm thiên tồn tại độc lập, tự nhiên mà có, không do người tạo ra, là cha của chúng sinh, tất cả chúng sinh đời sau đều do mình hóa ra, tự cho mình biết hết nghĩa lí trong các sách, là bậc tôn quí, giầu sang và mạnh mẽ nhất, thống lãnh đại thiên thế giới. Từ thời đại Phạm thư đến nay Đại phạm thiên được coi là thần cách; về sau, người Bà la môn lại tôn Đại phạm thiên là vị Chủ thần được tôn sùng hơn hết các thần. Vào cuối thời đại Lê câu phệ đà ở Ấn độ, Kì đảo chủ thần (Phạm: Brahmanaspati) được tôn là vị thần cao nhất, đồng thời, được coi là nguyên lí tạo thành vũ trụ. Nhưng, đến đầu thời đại Phạm thư thì Sinh chủ thần (Phạm:Prajàpati) được tôn làm thần tối cao. Không bao lâu, người ta lại sùng bái Đại phạm, vì cho rằng Đại phạm là từ Kì đảo chủ thần tiến hóa lên. Lúc đầu, Phạm

thiên là con của Sinh chủ thần, về sau dần dần chiếm được ưu thế, bèn giữ địa vị thay cho Sinh chủ thần và trở thành nguyên lí sáng tạo thế giới. Đến thời kì Áo nghĩa thư, thì Đại phạm thiên có đầy đủ ba tính chất là thực hữu (Phạm:satya), tri (Phạm:jĩàna) và diệu lạc (Phạm:ànanda) mà trở thành nguyên lí ĐẠI PHẠM THIÊN Đại Nhật Như Lai (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í tuyệt đối duy nhất thường trụ; nguyên lí tuyệt đối này kết hợp với tiểu ngã (Phạm:àtman) mà sản sinh ra thuyết “Phạm ngã nhất như”. Đây là tư tưởng trung tâm của Áo nghĩa thư. Đến thời đại Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata), do sự hưng khởi của tư tưởng “Nhất thể tam phân” (Phạm: trimùrti, một thể chia ba) mà Phạm thiên (Phạm:Brahmà) được coi là cùng thể với hai thần Tì thấp nô (Phạm:Viwịu) và Thấp bà (Phạm:Ziva), lúc đầu, Phạm thiên đứng đầu ba vị, nhưng sau dần dần bị hạ thấp. Trong thuyết Tam giới của Phật giáo, các trời ngoại đạo này được xếp vào hai cõi Dục và Sắc, Phạm thiên được liệt vào trời Sơ thiền cõi Sắc, thông thường có ba nơi, bốn nơi khác nhau. Theo luận Đại trí độ quyển 9 và luận Đại tì bà sa quyển 98, thì ba nơi là: Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại phạm thiên. Còn theo phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20, thì bốn nơi là: Phạm thân thiên, Phạm phụ thiên, Phạm chúng thiên, Đại phạm thiên. Ba nơi và bốn nơi đều gọi chung là Phạm thiên. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 98, thì thân của Đại phạm thiên cao 1,5 du thiện na (do tuần), sống lâu 1,5 đại kiếp, trong đó, năm trung kiếp sống một mình, năm trung kiếp nữa sống chung với các vị trời khác, rồi năm trung kiếp kế tiếp lại sống một mình, cõi này thuộc Thiền trung gian của Sơ tĩnh lự địa (Sơ thiền thiên). Trong các bộ A hàm và kinh Đại thừa thường nói vị vua trời này tin sâu Phật pháp,

giúp đỡ đức Phật trong việc giáo hóa, mỗi lần gặp Phật ra đời, thì Đại phạm thiên vương trước tiên thỉnh Phật chuyển pháp luân, rồi tay cầm phất tử mầu trắng, ngồi trong hội tòa nghe Phật nói pháp. Về sau, Đại phạm thiên cùng với Đế thích thiên đều được đức Phật phó chúc hộ trì đất nước và Phật pháp, nên rất được Hiển giáo và Mật giáo tôn sùng. Mật giáo coi Phạm thiên là một trong 12 vị trời, hoặc là một trong 28 bộ

chúng của Thiên thủ Quan âm. Phạm thiên được đặt ở phía nam của cửa Đông thuộc viện Ngoại kim cương bộ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, hình tượng mầu da người, đầu đội mũ hình búi tóc, có bốn mặt, bốn tay. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, thì trong bốn tay bên phải, một tay cầm hoa sen, một tay cầm tràng hạt; bên trái, một tay cầm quân trì, một tay bắt ấn chữ "Án", ấn này là ấn Cát tường của người tu hành. Chủng tử là (pra),chân ngôn là: Na ma (qui mệnh) bát la xà (prajà, nhất thiết sinh) bát đa duệ (pataye, chủ) sa phạ ha. [X. Tạp a hàm Q.44; Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động, Q.16 kinh Kiên cố; Tăng nhất a hàm Q.10 phẩm Khuyến thỉnh; kinh Đại bi Q.1 phẩm Phạm thiên; kinh Đại nhật Q.1; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.3]. ĐẠI PHẠM THIÊN VẤN PHẬT QUYẾT NGHI KINH

Có 1 quyển (hoặc 2 quyển). Gọi tắt: Vấn Phật quyết nghi kinh, thu vào Vạn tục tạng tập 87. Nội dung gồm 24 phẩm, tường thuật việc đức Phật đưa cành hoa lên, ngài Ca diếp mỉm cười và Phật phó chúc pháp Thiền cho ngài Đại ca diếp trên hội Linh sơn. Kinh này không thấy được ghi trong các bộ Kinh lục, chỉ thấy lưu truyền ở đời Tống, có thuyết ngờ là do người đời sau ở Trung quốc ngụy tác, bản hiện còn là bản được truyền qua Nhật bản. ĐẠI PHẠM THIÊN VẤN PHẬT QUYẾT NGHI KINH Đại Phạm thiên (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í [X. Nhân thiên nhãn mục Q.5 Tông môn tạp lục; Phật tổ thống kỉ Q.5, Thích thị kê cổ lược Q.4]. ĐẠI PHÁP CỔ ... . Trống pháp lớn. Chỉ cho đại pháp do đức Phật tuyên thuyết. Vì tiếng đại pháp của Phật giống như tiếng trống lớn cảnh tỉnh chúng sinh khiến ra khỏi đêm dài sống chết, nên gọi là Đại pháp cổ. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ), nói: "Thổi loa pháp lớn, đánh trống pháp lớn". (xt. Pháp Cổ). ĐẠI PHÁP CỔ KINH ... ... Phạm:Mahà-bherì-hàraka-parivarta. Gồm 2 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung giảng nói về lí Như lai thường trụ Nhất thừa chân thực, đồng thời, tường thuật việc đồng tử Nhất thiết thế gian nhạo kiến li xa truyền trì chính pháp sau khi đức Phật nhập diệt. Ý chỉ chủ yếu trong kinh này cũng giống như trong các kinh Pháp hoa, Niết bàn, đề kinh bao hàm đầy đủ nghĩa "đánh trống pháp lớn, tuyên nói nghĩa thú sâu xa mầu nhiệm". [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.6; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1].

ĐẠI PHÁP LOA ..... Giáo pháp do đức Phật nói cũng giống như tiếng loa, có năng lực cảnh tỉnh chúng sinh, nên gọi là Đại pháp loa. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 3 hạ), nói: "Nay đức Thế tôn, muốn nói pháp lớn, tuôn mưa pháp lớn, thổi loa pháp lớn, đánh trống pháp lớn, diễn nghĩa pháp lớn". [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18]. (xt. Pháp Loa). ĐẠI PHẨM BÁT NHÃ KINH Phạm: Païcaviôzati-sàhasrikàprajïàpàramità. Gồm27 quyển (hoặc30, 40 quyển),90 phẩm. Cũng gọi Nhị vạn ngũ thiên tụng bát nhã, do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoằng thủy thứ 4 đến năm 14 (402-412) đời Hậu Tần. Còn gọi là Ma ha bát nhã ba la mật kinh, Ma ha bát nhã kinh, Tân đại phẩm kinh, Đại phẩm kinh, thu vào Đại chính tạng tập 8. Là kinh thuộc thời kì đầu của Phật giáo Đại thừa nói về Bát nhã không quán. Cứ theo luận Đại trí độ của ngài Long thụ, thì 66 phẩm trước của kinh này là Bát

nhã đạo, 24 phẩm sau là Phương tiện đạo. Theo bài tựa trong Đại phẩm kinh nghĩa lược của ngài Cát tạng, trong 90 phẩm của toàn bộ kinh thì 6 phẩm trước là đức Phật nói cho hàng thượng căn như các ngài Xá lợi phất v.v... từ phẩm thứ 7 đến phẩm 24 là Phật bảo ngài Tu bồ đề nói cho hàng trung căn, từ phẩm 45 đến ĐẠI PHẨM BÁT NHÃ KINH Kinh Đại Phẩm Bát Nhã bằng tiếng Phạm (Đào được ở Népal)

Í phẩm 90 là Phật nói cho hàng hạ căn như các trời, người... Kinh này có ba bản dịch khác nhau: 1. Kinh Quang tán bát nhã ba la mật, gồm 10 quyển, 27 phẩm, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. 2. Kinh Phóng quang bát nhã ba la mật, gồm 20 (hoặc 30 quyển), 90 phẩm, do ngài Vô la xoa dịch vào đời Tây Tấn. 3. Kinh Đại bát nhã hội thứ hai, gồm 78 quyển, 85 phẩm, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Ngoài ra, kinh này cũng có bản dịch tiếng Tây tạng (gồm 76 phẩm). Bản tiếng Phạm (8 phẩm) thì do N. Dutt xuất bản (1934). Kinh này có rất nhiều sách chú thích, quan trọng hơn cả thì có luận Đại trí độ 100 quyển của ngài Long thụ, Đại phẩm kinh nghĩa sớ 10 quyển và Đại phẩm kinh du ý 1 quyển của ngài Cát tạng, Đại phẩm bát nhã kinh huyền văn 4 quyển của ngài Chân đế. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Phật giáo thánh điển khái thuyết]. ĐẠI PHẨM KINH NGHĨA SỚ ..... Gồm 10 quyển, ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, thu vào Vạn tục tạng tập 38. Sách này ghi cương yếu và giải thích văn nghĩa của kinh Đại phẩm bát nhã do ngài Cưu ma la thập dịch. Nội dung chia làm 10 môn: 1. Giải thích tên kinh: Trước hết, theo

thứ tự giải thích rõ nghĩa các chữ Ma ha, Bát nhã, Ba la mật; kế đến, giải nghĩa Tu đa la, có nêu ra thuyết của các nhà khác về vấn đề này. 2. Trình bày nội dung: Nói rõ chín nhân duyên Phật thuyết Ma ha bát nhã. 3. Nêu rõ bộ loại: Bát nhã ba la mật được chia ra ba bộ loại: a) Hai loại Bát nhã: Cộng thanh văn, Bất cộng thanh văn. b) Ba loại Bát nhã: Quang tán, Phóng quang, Đạo hành. c) Năm loại Bát nhã: Ma ha, Kim cương, Thiên vương vấn, Quang tán, Nhân vương bát nhã. 4. Biện khai hợp: Chỉ rõ năm thời tám bộ Bát nhã riêng biệt, được hợp thành không phải do thứ lớp nông sâu. 5. Minh tiền hậu: Bàn về thứ tự trước sau của Ma ha bát nhã. 6. Biện kinh tông: Bát nhã lấy nhân quả làm tông, nhưng thể chính của nó thì chẳng phải nhân chẳng phải quả. 7. Nói rõ hiển mật: Bát nhã có Hiển, Mật, Bàng, Chính. 8. Biện minh về giáo: Nói rõ thuyết năm thời phương nam, bốn tông phương bắc là sai, nghĩa là kinh giáo của Như lai chỉ có hai thừa Đại, Tiểu mà thôi. 9. Nói về sự truyền dịch: Trình bày sự tích những người truyền dịch kinh điển như Chu sĩ hành v.v... 10. Theo văn giải nghĩa: Theo kinh Đại phẩm bát nhã giải thích rõ ràng từng chữ từng câu. Trong 10 môn trên đây, từ môn thứ 1 đến môn thứ 9 được thu vào quyển 1, môn thứ 10 là từ quyển 2 đến quyển 10, nhưng

bản được đưa vào Vạn tục tạng còn sót quyển thứ 2. Nội dung toàn bộ sách có viện dẫn thuyết trong kinh, luật, luận như: Kinh Niết bàn, kinh Hoa nghiêm, luật Tứ phần, luận Đại trí độ, luận Thành thực v.v... Ngoài ra, cũng dẫn dụng các thuyết của những luận sư: Đạo an, Cưu ma la thập, Tăng triệu, Tăng thuyên v.v... [X. Tam luận tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Tam luận tông kinh luận chương sớ mục lục]. ĐẠI PHẨM KINH NGHĨA SỚ

Í ĐẠI PHẬT Tượng Phật to lớn từ 1 trượng 6 thước (Tàu, khoảng 3,2m) trở lên. Cũng gọi Đại tượng, phần nhiều được làm bằng nham thạch, kim loại, gỗ, đá v.v... Theo Cao tăng Pháp hiển truyện, nước Đà lịch ở Bắc Thiên trúc có pho tượng bồ tát Di lặc khắc bằng gỗ cao tới8trượng (khoảng 16m), được tạo vào khoảng 300 năm sau đức Phật Niết bàn, Phật giáo được truyền bá bắt đầu từ việc tạo lập pho tượng này. Đại đường tây vực kí quyển 5, 8, 11 (các mục Yết nhã cúc xà quốc, Ma yết đà quốc, Ma ha thích sá quốc) cũng có nói về tượng Đại Phật cao từ 30 đến 70 thước (khoảng 6m đến 14m). Trong nhà Niết bàn ở mạn tây nam tiểu bang Kasia (The United Province) tại Ấn độ hiện nay có pho tượng Phật nhập Niết bàn dài khoảng 6,5m. Căn cứ vào văn bia và kĩ thuật tạo tượng mà suy định, thì pho tượng này được tạo vào khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch. Tại Kanheri còn giữ được một pho tượng Phật đứng cao chừng 7m, tay phải thõng xuống, tay trái cầm áo pháp đặt trên vai, nét mặt đoan nghiêm, thân hình mạnh mẽ, là tác phẩm ở khoảng thế kỉ thứ VII. Tại Tích lan còn rất nhiều tượng Đại Phật đời xưa được bảo tồn một cách hoàn thiện, trong đó, pho tượng bằng đá rất lớn ở Awkana được khắc ở sườn núi, cao khoảng 15m, tay phải giơ lên, năm ngón duỗi thẳng, tay trái cầm góc áo để trên vai, đứng trên

hoa sen, tư thế rất đẹp, những nếp áo mềm mại, sống động, được tạo lập vào thời Vương triều Cấp đa. Ngoài ra, Kiện đà la (Phạm:Gandhàra) tại Bắc Ấn độ vốn là cái nôi của nghệ thuật tượng Phật, nhưng những di phẩm đời xưa được phát hiện vào thời gần đây, phần nhiều là tượng Phật nhỏ, có lẽ nghệ thuật tạo Đại Phật chưa được lưu hành ở đây. Đại ma nhai Bamian ở Afghanistan hiện nay còn có hai pho tượng Đại Phật đứng, một pho cao 56m, một pho cao 36,8m, đều là tác phẩm ở khoảng thế kỉ thứ II, rất tiếc đã bị tróc lở, chứ không được nguyên vẹn. Tại Trung quốc, việc tạo tượng Đại Phật hơi trễ: Vào năm Kiến nguyên thứ 2 (344) đời vua Khang đế nhà Đông Tấn, ngài Đàm thuận đã tạo một pho tượng cao 5,3m ở chùa Nam lâm, sự kiện này được ghi trong Pháp uyển châu lâm quyển 52. Năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, các tượng Phật Di lặc bằng đá được hoàn thành, tượng ngồi cao 10m, tượng đứng cao 20m, trông rất tráng lệ, người đời gọi là Diệm huyện Đại Phật. Thời Bắc Ngụy vốn đã có phong tục tạo tượng Phật bằng đá. Đầu năm Hòa bình, đáp lời khuyến thỉnh của vị Sa môn thống (Tăng thống) là ngài Đàm diệu, vua Văn thành đã cho tạo 5 động đá trên vách núi ở Vũ châu, trong mỗi động, khắc một tượng Phật, pho cao nhất là 28m, là những tượng đẹp nhất thời bấy giờ. Khoảng 30 năm sau đó, 20 hang động nữa được đục mở, và các tượng Phật được khắc cao từ 8, 9 mét trở lên,

đây chính là động đá
Vân cương ở Đại đồng nổi tiếng xưa nay.
Từ đời Đường trở về sau, phong khí tạo lập Đại Phật lại càng thịnh, như Đại Phật
Di lặc 36 trượng ở chùa Lăng vân thuộc tỉnh
Tứ xuyên, Đại Phật hơn 10 trượng ở chùa
Khánh thọ và tượng Di lặc 100 thước ở chùa
Đại Phật ở Vân Cương
ĐẠI PHẬT

Í Phổ tế thuộc Bân châu, Đại Phật Tì lô giá na 35 thước ở chùa Phụng tiên tại Long môn, Lạc dương v.v... Từ đời Tống đến nay, phong tục này vẫn được tiếp nối. Tại Đài loan, có tượng Quan âm đứng, tượng Di lặc ngồi ở chùa Đại Phật tại Cơ long; tượng Di lặc ngồi ở chùa Bảo giác tại Đài trung, tượng Phật Thích ca ngồi ở núi Bát quái tại Chương hóa, tượng Đại Phật đứng ở núi Phật quang tại Cao hùng v.v... Tại Hàn quốc, có tượng bồ tát Di lặc bằng đá ở chùa Quán chúc tỉnh Trung thanh nam, cao khoảng 65 thước, là tượng Đại Phật lớn nhất, công trình trải qua 39 năm (968-1006) mới hoàn thành. Tại Nhật bản, các Đại Phật nổi tiếng nhất thì có Đại Phật thời Nại lương, Đại Phật thời Liêm thương, Đại Phật ở Kyoto và các Đại Phật khắc trên sườn núi ở hai vùng Phong hậu và Tá quán... [X. điều Sư tử quốc trong Cao tăng Pháp hiển truyện; Pháp uyển châu lâm Q.14, Q.33, Q.39; Phật tổ thống kỉ Q.40, Q.53; Thích ca phương chí Q.thượng, Q.hạ; Ngụy thư Q.14, Q.114; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 93]. ĐẠI PHẬT ĐÍNH ĐÀ LA NI Phạm: Mahàpratyaígirà-dhàraịì. Gọi đủ là: Đại Phật đính Như lai đính kế

bạch cái vô hữu năng cập thậm năng điều phục tổng trì. Cũng gọi Đại Phật đính Như lai phóng quang tất đát đa bát đát la đà la ni, Đại Phật đính mãn hạnh thủ lăng nghiêm đà la ni, Thủ lăng nghiêm đà la ni, Đại Phật đính Như lai đính kế bạch cái đà la ni, Đại Phật đính chân ngôn. Còn gọi: Lăng nghiêm chú, Phật đính chú, Thủ lăng nghiêm chú. Là Đà la ni tuyên thuyết công đức nội chứng của Đại Phật đính Như lai. Toàn bài chúcó427 câu, 418 câu đầu nói về việc đính lễ chư Phật, Bồ tát sẽ được xa lìa các chướng nạn như ác quỉ, bệnh tật v.v..., 418 câu này không được xem là chú chính thức. Mà từ câu 419 đến câu 427 gồm 8 câu là: Án, a na lệ, tì xá đề, bệ la bạt xà la đà rị, bàn đà bànđà nễ, bạt xà ra báng ni phấn, hổ hồng đô rô ung phấn, sa bà ha, mới là phần chú chính thức. Đại Phật đính Như lai phóng quang tất đát đa bát đát ra Bồ tát vạn hạnh quán đính bộ trong kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 có chép Đà la ni này và đề tên là: “Trung Ấn độ Na lan đà mạn đồ la quán đính kim cương đại đạo trang thần chú”, gồm có 439 câu. Lại Đà la ni được thu trong Đại chính tạng tập 19 có ba bản dịch: 1. Phật đính Như lai phóng quang tất đát đa bát đát ra đà la ni, 1 quyển, do ngài Bất không dịch. 2. Kinh Phật đính đại bạch tản cái đà la ni, 1 quyển, do ngài Sa la ba dịch. 3. Kinh Đại bạch tản cái tổng trì đà la ni, 1 quyển, ngài Chân trí dịch. Ngoài ra, Đà la ni này cũng có bản dịch Tây tạng, nội dung gần giống như bản dịch của ngài Chân trí.

Đại Phật thời Liêm Thương Nhật Bản ĐẠI PHẬT ĐÍNH ĐÀ LA NI Đại Phật Tiếp Dẫn ở Phật Quang Sơn

Í Còn bản Đà la ni này trong “Hán Mãn Mông Tạng tứ thể hợp bích Đại tạng toàn chú” quyển 1, bộ thứ 3, là bản bổ túc những chỗ còn thiếu sót trong bản Hán dịch sau khi đối chiếu giữa bản dịch Tây tạng và bản được chép trong kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm. Gần đây, bản tiếng Phạm (đã rách) của Đà la ni này đã được tìm thấy ở vùng Trung á. Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7, thì người trì tụng Đà la ni này sẽ thoát khỏi các tai nạn như lửa, nước, tà thần, ác quỉ, tất cả độc hại lớn nhỏ đều không xâm phạm được. Trái lại, còn được ác quỉ Tì na dạ ca ủng hộ. Lại nữa, nếu khi tụng Đà la ni này mà tâm tán loạn, không trụ nơi tam ma địa, thì chỉ cần đọc và

nhớ cũng được quyến thuộc của bồ tát Kim cương tạng vương theo hộ vệ. Cho đến cầu sống lâu, phúc báo, quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa v.v... tất thảy đều được như nguyện. [X. Chư a xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng; Đại Phật đính đà la ni khám chú (Minh giác); Thiền lâm tượng khí tiên kinh lục môn]. ĐẠI PHẬT ĐÍNH MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Nhiếp nhất thiết Phật đính mạn đồ la. Mạn đồ la lấy Đại Phật đính làm vị Trung tôn mà kiến lập. Mạn đồ la trong Giác thiền sao được căn cứ theo kinh Đại diệu kim cương mà vẽ như sau: Giữa hoa sen tám cánh dựng chày một chĩa làm ranh giới, Đại Phật đính tôn ngồi trên tòa sư tử giữa đài hoa, kết ấn Pháp giới định, chung quanh có bảy báu, trên tám cánh

hoa là tám Phật đính, kế đó là tám vị Đại bồ tát, cuối cùng là tám Đại minh vương, bốn góc đặt bốn vị Bồ tát nội cúng dường, viện ngoài có bốn Bồ tát ngoại cúng dường, bốn vị Nhiếp bồ tát, ở khoảng giữa các vị Bồ tát này thì phối trí các vị trời tám phương. [X. Đồ tượng sao Q.2; Biệt tôn tạp kí Q.7; Bí tạng kim bảo sao Q.6; Bí sao vấn đáp Q.2]. ĐẠI PHẬT ĐÍNH PHÁP Cũng gọi Nhiếp nhất thiết Phật đính luân vương pháp. Pháp của Mật giáo lấy Đại Phật đính làm Bản tôn tu để điều phục thiên tai, chiến loạn. Pháp này chia làm hai bộ: Kim cương bộ Đại nhật kim luân và Thai tạng bộ Thích ca kim luân. Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm, kinh Đại diệu kim cương và kinh Đại Phật đính quảng tụ đà la ni v.v... đều có nói về pháp tu này. Phật đính là công đức Vô kiến đính tướng của Như lai được coi là Phật cách, có các loại: Ba Phật đính, năm Phật đính, tám Phật đính, chín Phật đính, mười Phật đính v.v... Đại Phật đính là vị tôn tối thắng, bao nhiếp tất cả các tôn vị Phật đính. Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7, thì khi tu pháp Đại Phật đính phải đặt một hoa sen bằng kim loại trên đàn tám góc, chu vi 4,8m, trong hoa để một chiếc bát đựng sương tháng 8, ở mỗi góc đàn đặt một tấm gương tròn chung quanh bát hoa; phía ngoài những tấm gương đặt thêm 16 hoa sen nữa và bày 16 lư hương, rồi lấy sữa bò trắng để trong 16 cái bình tinh khiết để làm thành các món ăn thượng diệu. Ở trước đàn để một lò lửa nhỏ, lấy nước trầm rửa than cho thơm, tẩm

than bằng tô mật, rồi bỏ vào lò đốt lên để cúng dường Phật và Bồ tát. ĐẠI PHẬT ĐÍNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH Gồm 10 quyển. Cũng gọi Đại Phật đính kinh, Lăng nghiêm kinh. Gọi đủ là: Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm kinh. ĐẠI PHẬT ĐÍNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH

Í Do ngài Bát lạt mật đế dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19, là bản dịch khác của kinh Thủ lăng nghiêm tam muội do ngài Cưu ma la thập dịch. Nội dung kinh này tường thuật việc ngài A nan bị huyễn thuật của nàng Ma đăng già mê hoặc, lúc gần hủy giới thể thì đức Phật biết được việc này, liền sai ngài Văn thù sư lợi đem thần chú Thủ lăng nghiêm đến phá trừ huyễn thuật để giải cứu cho ngài A nan. Sau đó, ngài A nan và nàng Ma đăng già cùng đến chỗ đức Phật nghe Phật giảng về Viên giải, Viên hạnh, Viên vị cho đến bảy đường để biện minh ấm ma và pháp Tam ma đề, lí căn, trần cùng một nguồn, phược (trói), giải (cởi) không hai. Từ trước đến nay, kinh này có nhiều thuyết phán giáo khác nhau. Chẳng hạn như ngài Tử tuyên phán kinh này thuộc Chung giáo trong giáo phán năm thời của tông Hoa nghiêm, bao gồm cả Đốn giáo và Viên giáo.

Còn trong Duyệt tạng tri tân thì ngài Trí húc liệt kinh này vào đầu các kinh Phương đẳng mật chú. Về sách chú sớ kinh này thì đời Đường, Tống đến nay đã có tới hơn 100 bản, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Thủ lăng nghiêm kinh hội giải của ngài Duy tắc đời Nguyên. Trong sách này, ngày Duy tắc viện dẫn những bộ chú thích của các tông rồi theo chính văn mà giải thích kinh này. Về sự truyền dịch kinh Thủ lăng nghiêm cũng có nhiều thuyết. Theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 9 thì kinh này do sa môn Hoài địch dịch. Nhưng, theo Tục cổ

kim dịch kinh đồ kỉ của ngài Trí thăng và Thủ lăng nghiêm kinh nghĩa sớ chú kinh quyển 1 của ngài Tử tuyền thì kinh này có hai bản dịch: Một của ngài Hoài địch, một của ngài Bát lạt mật đế. Bản của ngài Hoài địch có trước bản của ngài Bát lạt mật đế. Về vấn đề chân, ngụy của kinh này, xưa nay cũng có sự tranh luận. Trong số các học giả cận đại, có người cho kinh này do Phòng dung ngụy tạo vào đời Đường. Ngoài ra, kinh này cũng có bản dịch tiếng Tây tạng, được chuyển dịch từ bản dịch chữ Hán vào khoảng năm Càn long đời Cao tông nhà Thanh. [X. Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Thiền lâm tượng khí tiên kinh lục môn]. ĐẠI PHẬT ĐỈNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH HỘI GIẢI Gồm 20 quyển, do ngài Duy tắc soạn vào đời Nguyên, thu trong Vạn tục tạng tập 19. Cũng gọi Đại Phật đỉnh Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm hội giải, Thủ lăng nghiêm kinh hội giải. Nội dung sách này, soạn giả viện dẫn những bản chú sớ của các tông, rồi theo chính văn mà giải thích kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm, thỉnh thoảng cũng có thêm quan điểm của chính soạn giả. Sách này được soạn vào năm Chí chính thứ 2 (1342) đời Thuận đế nhà Nguyên và mười năm sau đó (1352) được khắc in. Năm Vạn lịch 47 (1619) đời vua Thần tông nhà Minh, ngài U khê Truyền đăng soạn Lăng nghiêm kinh viên thông sớ mười quyển để giải thích thêm. [X. Thích thị kê cổ lược tục tập Q.1;

Thiền tịch chí Q.hạ]. ĐẠI PHẬT LOAN THẠCH QUẬT Động đá Đại Phật ở hõm núi Bảo đính thuộc huyện Đại túc tỉnh Tứ xuyên (Trung quốc). Chung quanh Huyện thành huyện Đại túc núi non trùng điệp quanh co. Từ đời Đường đến đời Thanh, trong huyện có hơn mười chỗ điêu khắc hàng vạn pho tượng Phật trên sườn núi, trong đó, hai nơi Bắc ĐẠI PHẬT LOAN THẠCH QUẬT

Í sơn và Bảo Phật đỉnh là qui mô lớn nhất. Các tượng Phật được khắc trong hang động Đại Phật loan ở núi Bảo đính phần lớn đều căn cứ theo sự tích trong các kinh. Trong hang động có hơn 300 cỗ khám thờ tượng Quan âm với thân hình đầy đặn, đôi cánh tay mềm mại, tròn trịa; tượng các lực sĩ chống nạnh trợn mắt, bắp thịt rắn chắc; tượng các phi thiên (trời bay) với giải áo phấp phới, diễn tấu nhạc trời, tượng các nam nữ tín đồ thành kính nghiêm trang đứng hầu bên Phật. Loại hình tượng này phản ánh thủ pháp tả thực trong điêu khắc ở đời Đường và tình hình xã hội, phong tục dân gian của đương thời. Nhìn các pho tượng Phật, Bồ tát, Phi thiên v.v... được chạm trổ bằng đá, người ta thấy khuôn mặt, dáng dấp, áo mũ, cách phục sức v.v... đều biểu hiện cái phong cách dân tộc Trung quốc. Bên cạnh Đại Phật loan, có Tiểu Phật loan, cũng gọi Đại bảo lâu các, vốn có qui mô khá lớn, nhưng sau bị đổ nát, hiện còn hơn 600 pho tượng. Trên mặt

vách đá của bốn bức tường đầy khắp tượng khắc. Trong tường có ngôi thất nhỏ gọi là am Tì lô, mặt trong và mặt ngoài vách của am đều khắc tranh Bản tôn hành hóa và tranh địa ngục biến, trông rất hùng tráng. Phía trước am có ngôi tháp đá hình vuông cao ba tầng, ngoài phần khắc tượng ra, còn khắc mục lục của 12 bộ Đại tạng kinh, nhưng các bộ loại khắc ở đây khác với mục lục tạng kinh phổ thông. (xt. Đại Túc Thạch Quật). ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG ĐÀ LA NI KINH Gồm 4 quyển, do ngài Pháp chúng dịch

vào đời Bắc Lương. Cũng gọi Phương đẳng đàn trì đà la ni kinh, Đàn trì đà la ni. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật việc đức Phật đáp lời thỉnh cầu của ngài Văn thù sư lợi nói về công đức của các thứ Đà la ni, chia làm năm phần: Sơ phần, Thụ kí, Mộng hành, Hộ giới và Bất khả tư nghị liên hoa. Trong đó, trình bày rõ các sự tướng tu sám hành đạo, diệt tội tăng thọ, thiện ác mộng ứng v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG NHẬT TẠNG KINH Gồm 10 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy. Là bản dịch khác của kinh Đại phương đẳng đại tập kinh Nhật mật phần. Nội dung gồm 13 phẩm, tường thuật việc đức Phật ở thành Vương xá nói về nhân duyên bất tịnh và pháp quán Xa ma tha, đồng thời, răn dạy các tỉ khưu phá giới. Sau đó, chư Phật ở bốn phương sai các Bồ tát mang lời chú đến hội tòa thuyết pháp, đức Phật mới căn cứ vào những chú này mà tuyên giảng đại pháp. Kế đó, có đại tiên tên Quang vị ở núi Khư la để nói cho các Long vương nghe về sự tích của đại tiên Kinh lư sắt tra và pháp tinh tú. Sau đó, đại tiên Quang vị khen ngợi công đức của Phật, Phật liền từ đỉnh núi Tu di đến núi Khư la để giáo hóa Long vương và đem 28 ngôi tháp lớn phó chúc cho các Long vương, dạ xoa, bảo họ giữ gìn mãi mãi. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.6, Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6]. ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG VÔ TƯỚNG KINH

Phạm: Mahàmegha-sùtra. Gồm 6 quyển (hoặc 5 quyển, 4 quyển), do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương. Cũng gọi Đại phương đẳng vô tướng đại vân kinh, Phương đẳng vô tướng đại vân kinh, Phương đẳng đại vân kinh, Đại vân vô tướng kinh, Đại vân mật tạng kinh, Đại bát niết bàn ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG VÔ TƯỚNG KINH

Í kinh. Gọi tắt: Vô tướng kinh, Đại vân kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung gồm 37 phẩm, tường thuật việc đức Phật theo lời thỉnh vấn của bồ tát Đại vân, chỉ dạy phương pháp tu hành thông suốt môn Đà la ni, Tam muội đại hải, những lời nói chân thực của chư Phật, tính thường trụ của Như lai, bảo tạng của Như lai v.v... Về người dịch kinh này thì có nhiều thuyết: - Xuất tam tạng kí tập quyển 2 nói là ngài Đàm vô sấm dịch. - Pháp kinh lục quyển 1 và Ngạn tông lục quyển 1 đời Tùy thì cho là ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Tiền Tần. -Lịch đại tam bảo kỉ quyển 8 ghi là Trúc phật niệm dịch Đại phương đẳng vô tướng kinh5quyển; và quyển 9 thì nói Đàm vô sấm dịch Phương đẳng đại vân kinh 6 quyển. - Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 thì bảo, bản dịch của Đàm vô sấm là bản thứ hai, bản dịch đầu tiên đã mất tên dịch giả. Những năm gần đây người ta đã tìm thấy kinh Đại vân vô tưởng 9 quyển ở Đôn hoàng nhưng không có kinh văn như trong 6 quyển kinh hiện nay, mà chỉ chuyên nói về môn Đà la ni. Lại nữa, kinh này có rất nhiều kinh biệt sinh, như: Kinh Đại vân mật tạng bồ tát vấn đại

hải tam muội 1 quyển, kinh Nhân hoằng pháp 1 quyển, kinh Thiện đức bà la môn cầu xá lợi 1 quyển, kinh Thiện đức bà la môn vấn Đề bà đạt 1 quyển, kinh Đại vân mật tạng bồ tát thỉnh vũ 1 quyển, kinh Tứ bách tam muội 1 quyển... Ngoài ra, về nguồn gốc kinh này có hai

thuyết ngụy tạo và dịch lại. Thuyết chủ trương ngụy tạo thì cho rằng kinh này là do Vũ tắc thiên đời Đường ra sắc chỉ cho sa môn soạn rồi ban cho khắp nơi trong nước để củng cố quân quyền "Thiên hậu" của bà. [X. Khai nguyên thích giáo Q.19; Đại đường nội điển lục Q.6; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6, Q.21; Cựu đường thư Q.6]. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG Phạm:Mahà-vaipulya. Một trong chín bộ kinh, một trong mười hai bộ kinh. Cũng gọi Vô tỉ, Quảng phá, Đại phương đẳng. Đại nghĩa là lớn không ngoài, Phương nghĩa là chính lí, Quảng nghĩa là bao trùm. Đại phương quảng là chỉ cho lí Nhất thừa thực tướng. Đại phương quảng là tên gọi chung cho cả Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng thực tế thì phần nhiều được dùng để chỉ các kinh Đại thừa. Như: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh, Đại phương đẳng Như lai tạng kinh, Đại phương quảng Địa tạng thập luân kinh v.v... Các kinh dùng chính lí để giải thích các pháp một cách rộng rãi, vì tính tướng của tất cả pháp quá nhiều, nếu không thuyết minh rộng thì không thể thấu suốt được. Lời nói rộng có khả năng giúp người tu học phá trừ bóng tối ngu si mà chứng được lí sâu xa, bình đẳng. [X. luận Thuận chính lí Q.44; Đại nhật kinh sớ Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu]. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG BỒ TÁT TẠNG VĂN THÙ SƯ LỢI CĂN BẢN NGHI QUĨ KINH Gồm 20 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch

vào đời Bắc Tống, thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung gồm 28 phẩm, trình bày các phép tắc vẽ tượng, vẽ mạn noa la cho đến tác pháp hộ ma, ấn tướng v.v... có liên quan đến bồ tát Văn thù sư lợi. Kinh này được chép ra từ quyển 5 của Đại trung tường phù pháp bảo lục và cùng ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG

Í với kinh Quán tưởng Phật mẫu bát nhã ba la mật đa bồ tát 1 quyển và kinh Thập hiệu 1 quyển cùng được dịch vào năm Ung hi thứ 3 (986) đời Bắc Tống. Cứ theo Chư nghi quĩ bẩm thừa lục quyển 6 nói, thì Văn thù sư lợi căn bản nhất tự đà la ni pháp trong kinh Đại phương quảng bồ tát tạng do ngài Bảo tư duy dịch vào đời Đường và kinh Nhất tự chú vương trong Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường tương đương với phẩm Thành tựu tối thượng pháp của kinh này, cho nên có thể xem các kinh vừa nói ở trên là các kinh biệt sinh của kinh này. Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này là: Àrya-maĩjuzrì-mùla-kalpa (Thánh Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ) gồm 5 phẩm. Bản dịch Tây tạng: Fphags-pa hjam-dpal-gyi rtsa-ba#i rgyud (Thánh Văn thù căn bản đát đặc la) gồm 36 phẩm. So sánh với nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng thì nội dung kinh này còn thiếu rất nhiều, mà quan trọng nhất là thiếu phẩm Chư vương thụ kí (Phạm: Ràjavyàkaraịaparivarta) là phẩm thứ 53 của Phạm bản. Nội dung phẩm này là những lời huyền kí(lời nói dự đoán trước)về các triều vua của Ấn độ trước thời đức Phật đến đầu thời kì triều vua Ba la, là sử liệu rất quí báu về lịch sử Phật giáo Ấn độ. Các sử gia Phật giáo Tây tạng như: Bu-ston, Tàranàtha v.v... thường trích dẫn tư liệu này trong các tác phẩm của họ. [X. Thiên thánh thích giáo tổng lục Q.hạ;

Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.5; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.thượng]. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG MẠN THÙ THẤT LỢI KINH Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Cũng gọi Phật thuyết đại phương quảng mạn thù thất lợi kinh Quán tự tại đa la bồ tát nghi quĩ kinh, Quán tự tại bồ tát thụ kí kinh, Đa la bồ tát nghi quĩ kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Kinh này là một phần của kinh Quan âm thụ kí trong kinh Đại bản văn thù, gồm có bốn phẩm. Nội dung nói về Quan âm phổ hiện sắc thân, thụ kí, bồ tát Đa la xuất hiện từ mắt bên phải, công đức giảng nói, đà la ni, cho đến các pháp hộ ma, quán đính, cúng dường, Quan âm mạn đồ la, đại chú, nhất kế la sát đà la ni v.v... ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG NHƯ LAI TẠNG KINH Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung Phật dùng các ví dụ như: Phòng kín, hạt lúa, người nghèo v.v... để nói cho bồ tát Kim cương tuệ nghe về Như lai tạng sẵn có của hết thảy chúng sinh. Kinh này vốn thuộc về kinh điển Hiển giáo, nhưng vì do ngài Bất không là Tổ thứ 6 của Mật giáo dịch, cho nên xưa nay thường được thu vào Bí mật bộ. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT Chỉ cho đức Bản tôn của kinh Hoa nghiêm, tức là vị Phật đã chứng được lí Đại phương quảng. Đại là bao hàm; phương quảng là thể dụng trùm khắp; Phật là quả giác tròn đầy. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH Phạm: Buddhàvataôsakamahàvaipulyasùtra. Cũng gọi Hoa nghiêm

kinh, Tạp hoa kinh, một trong những kinh điển trọng yếu của Phật giáo Đại thừa. Tông Hoa nghiêm Trung quốc đã y cứ vào kinh này mà lập ra các nghĩa vi diệu: Pháp giới duyên khởi, sự sự vô ngại v.v... làm tông chỉ. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

Í Đề kinh: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm đã bao hàm yếu chỉ của toàn kinh, đầy đủ cả “Pháp dụ nhân quả” và “Lí trí nhân pháp”. Đại là bao hàm; Phương là quĩ phạm; Quảng là rộng khắp, tức là thể dụng của Nhất tâm pháp giới rộng lớn không có bờ bến, gọi là Đại phương quảng. Phật là bậc đã chứng vào pháp giới rộng lớn vô tận ấy; Hoa dụ cho nhân hạnh đã thành tựu quả thể tròn đủ muôn đức; hoặc nói nghĩa muôn hạnh của Phật ở Nhân vị là để trang nghiêm quả Phật, thì gọi là Phật hoa nghiêm. Tóm lại, Đại phương quảng Phật hoa nghiêm là nghĩa sở thuyên, còn Kinh là ngôn giáo năng thuyên. Kinh này là pháp môn tự nội chứng mà đức Như lai đã nói cho các bậc thượng vị Bồ tát như: Văn thù, Phổ hiền v.v... nghe sau khi Ngài thành đạo được 14 ngày dưới gốc cây Bồ đề. Kinh Hoa nghiêm là pháp luân căn bản trong các giáo pháp, nên gọi là “Xứng tính bản giáo”. Là vì giáo pháp này thuộc pháp môn đốn giáo, nên cũng gọi là Sơ đốn hoa nghiêm. Nội dung trình bày nhân hạnh, quả đức của Phật, hiển bày diệu chỉ trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại. Kinh Hoa nghiêm tuy xuất phát ở Ấn độ, nhưng vẫn chưa phát huy được ý chỉ sâu xa, cho mãi đến khi tông Hoa nghiêm được thành lập ở Trung quốc thì chân nghĩa của kinh này mới được hiển dương đến chỗ cao tột. Về nguyên bản tiếng Phạm kinh Hoa nghiêm, từ xưa đã có nhiều thuyết khác nhau. Theo Hoa nghiêm kinh truyện kí

quyển 1 của ngài Pháp tạng nói, thì ngài Long thụ đã thấy kinh này ở Long cung có ba bản thượng, trung, hạ; số bài tụng và số phẩm rất đồ sộ, sức phàm phu không thể thụ

trì được, nên giấu kín không truyền, mà chỉ truyền bản hạ, tức là kinh Hoa nghiêm gồm 10 vạn bài kệ, 48 phẩm (có thuyết nói 38 phẩm). Về sau, bồ tát Thế thân cũng như các luận sư: Kim cương quán, Kiên tuệ v.v... đều có làm luận để giải thích phẩm Thập địa. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 chia kinh này làm sáu bản là: Hằng bản, Đại bản, Thượng bản, Trung bản, Hạ bản và Lược bản. Hoa nghiêm kinh chỉ qui, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3 thì nêu ra mười thứ khác nhau là: Kinh Dị thuyết, kinh Đồng thuyết, kinh Phổ nhãn, kinh Thượng bản, kinh Trung bản, kinh Hạ bản, kinh Lược bản, kinh Chủ bản, kinh Quyến thuộc, kinh Viên mãn v.v... Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 100 nói, bản tiếng Phạm của kinh Bất khả tư nghị giải thoát (kinh Hoa nghiêm 40 quyển) có mười vạn bài kệ. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời Lương) cũng nói: Kinh Hoa nghiêm có 100.000 bài kệ, nên gọi là Bách thiên kinh. Dưới đây là những kinh Biệt sinh (tức là những kinh được rút ra từ bản chính, cũng gọi Biệt dịch), những bản khác và những tên phẩm của kinh Hoa nghiêm hiện còn được so sánh với nhau như sau: -Kinh Phật thuyết đâu la (phẩm Danh hiệu) 1 quyển, Chi lâu ca sấm dịch vào đời Đông Hán. -Kinh Bồ tát bản nghiệp(phẩm Tịnh hạnh)

1 quyển, Chi khiêm dịch vào đời Ngô. -Kinh Chư Bồ tát cầu Phật bản nghiệp (phẩm Tịnh hạnh) 1 quyển, Niếp đạo chân dịch vào đời Tây Tấn. -Kinh Bồ tát thập trụ hành đạo phẩm (phẩm Thập trụ) 1 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. -Kinh Tiệm bị nhất thiết trí đức(phẩm Thập địa)5 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. -Kinh Đẳng mục bồ tát sở vấn tam muội (phẩm Thập định) 3 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào Tây Tấn. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

Í - Kinh Như lai hưng hiển (phẩm Tính khởi) 4 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. -Kinh Độ thế phẩm(phẩm Li thế gian) 6 quyển, Trúc pháp hộ dịch. -Kinh Bồ tát thập trụ(phẩm Thập trụ), 1 quyển, Kì đa mật dịch vào đời Đông Tấn. -Kinh Thập trụ(phẩm Thập địa)4 quyển, Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. -Kinh Hiển vô biên Phật độ công đức (phẩm Thọ mệnh)1 quyển, Huyền trang dịch vào đời Đường. -Kinh Giảo lượng nhất thiết Phật sát công đức(phẩm Thọ mệnh) 1 quyển, Pháp hiền dịch vào đời Tống. -Kinh La ma già(phẩm Nhập pháp giới) 3 quyển, Thánh kiên dịch vào đời Tây Tần. - Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh tục nhập pháp giới phẩm (phẩm Nhập pháp giới) 1 quyển, Địa bà ha la dịch vào đời Đường. - Kinh Văn thù sư lợi phát nguyện (phẩm Nhập pháp giới)1 quyển, Giác hiền dịch vào đời Đông Tấn. -Kinh Đại phương quảng Như lai bất tư nghị cảnh giới(hội Phổ quang pháp đường) 1 quyển, Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường. - Kinh Đại phương quảng nhập Như lai trí đức bất tư nghị(hội Phổ quang pháp đường) 1 quyển, Thực xoa nan đà dịch. -Kinh Đại phương quảng phổ hiền sở thuyết (Biệt bản Hoa nghiêm)1 quyển, Thực xoa nan đà dịch. - Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm bất tư nghị Phật cảnh giới phần

(Biệt bản Hoa nghiêm)1 quyển, Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường. - Kinh Phật hoa nghiêm nhập Như lai đức trí bất tư nghị cảnh giới(Biệt bản Hoa nghiêm) 2 quyển, Xà na quật đa dịch vào đời Tùy. - Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm tu từ phần (Biệt bản Hoa nghiêm) 1 quyển, Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường. Ngoài ra, về các bản dịch khác của kinh Hoa nghiêm (tương đương với toàn bộ kinh Hoa nghiêm) thì có

ba loại sau đây: 1. Lục Thập Hoa Nghiêm, gồm 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Cựu hoa nghiêm, Tấn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung gồm 7 xứ, 8 hội, 34 phẩm. Tông Hoa nghiêm thu 34 phẩm này vào 5 phần là: Giáo khởi nhân duyên, Cử quả khuyến lạc sinh tín, Tu nhân khế quả sinh giải, Thác pháp tiến tu thành hành và Y nhân nhập chứng thành đức. Trên đây là đứng về phương diện kinh văn mà phân biệt. Tiếp đến, dựa theo nghĩa lí mà chia và lập 5 vòng nhân quả là: Sở tín, Sai biệt, Bình đẳng, Thành hạnh và Chứng nhập. Về cách kết cấu, tổ chức kinh Hoa nghiêm (60 quyển) thì nói theo Thất xứ, Bát hội. Thất xứ là bảy nơi diễn thuyết, Bát hội là tám lần diễn thuyết được tóm tắt như sau: Hội thứ 1: Ở đạo tràng Tịch diệt(từ quyển 1 đến quyển 4)bao gồm 2 phẩm: Thế gian tịnh nhãn và Lô xá na. Hội thứ 2: Ở điện Phổ quang minh (từ quyển 4 đến quyển 7) gồm 6 phẩm: Như lai danh hiệu, Tứ đế, Như lai quang minh giác, Bồ tát minh nan, Tịnh hạnh và Bồ tát hiền thủ.

Hội thứ 3: Trên cung trời Đao lợi(từ quyển 8 đến quyển 10) gồm 6 phẩm: Phật thăng Tu di đính, Diệu thắng điện thượng thuyết kệ, Bồ tát thập trụ, Phạm hạnh, Sơ phát tâm bồ tát công đức và Minh pháp. Hội thứ 4: Ở cung trời Dạ ma(từ quyển 11 đến quyển 13) gồm 4 phẩm: Phật thăng Dạ ma thiên cung, Dạ ma thiên cung Bồ tát thuyết kệ, Công đức hoa tụ bồ tát thập hành và Bồ tát thập vô tận tạng. Hội thứ 5: Trên cung trời Đâu suất(từ quyển 13 đến quyển 23) gồm 3 phẩm: Như lai thăng Đâu suất thiên cung, Đâu suất thiên ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

Í cung Bồ tát tán Phật và Kim cương chàng bồ tát thập hồi hướng. Hội thứ 6: Ở cung trời Tha hóa tự tại (từ quyển 23 đến quyển 36) gồm 11 phẩm: Thập địa, Thập minh, Thập nhẫn, A tăng kì, Thọ mệnh, Bồ tát trụ xứ, Phật bất tư nghị pháp, Như lai tướng hải, Phật tiểu tướng công đức, Phổ hiền Bồ tát hạnh và Bảo vương như lai tính khởi. Hội thứ 7: Ở pháp đường Phổ quang (điện Phổ quang minh lần thứ 2– từ quyển 36 đến quyển 43) có một phẩm: Li thế gian. Hội thứ 8: Ở rừng Thệ đa (từ quyển 44 đến quyển 60) có 1 phẩm: Nhập pháp giới. Ngoài ra, tông Thiên thai chia 8 hội của kinh này thành 2 phần: Phần đầu gồm 7 hội là phần đức Phật nói pháp trong thời gian 21 ngày sau khi thành đạo. Phần sau 1 hội cuối cùng là phần đức Phật nói pháp trong thời gian sau 21 ngày. Ngài Bồ đề lưu chi thì cho rằng 5 hội trước là phần đức Phật nói trong 7 ngày đầu sau khi thành đạo, còn từ hội thứ 6 về sau là phần đức Phật nói trong 14 ngày kế tiếp. Ngoài ra, trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 4, ngài Trừng quán cho rằng trong chín hội của Tân hoa nghiêm (Bát thập Hoa nghiêm dùng thuyết Thất xứ, cửu hội), thì 5 hội trước là phần nói pháp trong 7 ngày đầu, 3 hội 6, 7, 8 là phần nói pháp trong 14 ngày tiếp theo, còn hội thứ 9 là phần nói pháp trong những ngày sau đó. Về phần phiên dịch kinh này, cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 9 và Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 nói, thì nguyên

bản tiếng Phạm của kinh Hoa nghiêm vốn có 10 vạn bài kệ, nhưng bản do ngài Chi pháp lãnh đời Đông Tấn từ nước Vu điền mang vào Trung quốc chỉ có 3vạn6nghìn bài kệ. Vào tháng 3 năm Nghĩa hi 14 (418) đời An đế, ngài Phật đà bạt đà la dịch thành 60 quyển, gọi là Lục thập Hoa nghiêm. Đây là lần dịch đầu tiên, nhưng phẩm Nhập pháp giới chưa được hoàn bị, mãi đến niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) mới được dịch bổ

sung. Kinh này có rất nhiều sách chú sớ như: Hoa nghiêm kinh sớ 7 quyển (Tuệ viễn), Hoa nghiêm kinh sưu huyền phân tề thông trí phương quĩ 5 quyển (Trí nghiễm), Hoa nghiêm khổng mục chương 4 quyển (Trí nghiễm), Hoa nghiêm kinh thám huyền kí 20 quyển (Pháp tạng) v.v... 2. Bát Thập Hoa Nghiêm, gồm 80 quyển, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường. Cũng gọi Tân hoa nghiêm, Đường kinh, thu vào Đại chính tạng tập 10, gồm Thất xứ, Cửu hội, 39 phẩm, là bản dịch khác của Lục thập Hoa nghiêm. Những chỗ dị đồng giữa Hoa nghiêm 80 quyển và Hoa nghiêm 60 quyển được đồ biểu như sau: ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH Hoa nghiêm 80 quyển 9hội 39 phẩm (Hội đầu tiên có 6 phẩm) Các hội, phẩm còn lại đều giống nhau Hoa nghiêm 60 quyển 8 hội (thiếu trùng hội Phổ quang) 34 phẩm (Hội đầu tiên thiếu 4 phẩm, hội thứ 7 thiếu phần Thập định)

Phần lớn giống nhau

Bị chú

Bản 60 quyển hội đầu có 2 phẩm:

1. Phẩm Thế gian tịnh nhãn nay là phẩm Thế chủ.

2. Phẩm Lô xá na nay là phẩm Hiện tướng trở xuống 5 phẩm 4 vạn 5 nghìn bài kệ 3 vạn 6 nghìn bài kệ

Tên phẩm hơi khác chút ít

Thêm 9.000 kệ

Í Nguyên bản tiếng Phạm của kinh Hoa nghiêm (80 quyển) do ngài Thực xoa nan đà mang từ nước Vu điền vào Trung quốc theo lời thỉnh cầu của Vũ tắc thiên. Vào tháng 3 niên hiệu Chứng thánh năm đầu (695), ngài Thực xoa nan đà bắt đầu phiên dịch ở chùa Biến không, Vũ hậu đích thân đến dịch trường viết tên của phẩm đầu. Đến năm Thánh lịch thứ 2 (699) vào tháng 10 thì dịch xong. Đây là lần phiên dịch thứ hai. Bát thập Hoa nghiêm so với Lục thập Hoa nghiêm thì lời văn trôi chảy, nghĩa lí trong sáng, đầy đủ, nên được lưu thông rất rộng. Đây là bộ kinh chính yếu của tông Hoa nghiêm. Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch Tây tạng, gồm 45 phẩm. Trong đó, 44 phẩm đầu tương đương với 38 phẩm trước của Bát thập Hoa nghiêm, còn phẩm 45 thì tương đương với phẩm Nhập pháp giới thứ 39. Văn cú trong bản dịch Tây tạng có rất nhiều chỗ khác với bản Hán dịch. Về chú sớ của kinh này thì có: Lược sớ san định kí 15 quyển(Tuệ quyển), Hoa nghiêm kinh sớ 30 quyển (Thần tú), Hoa nghiêm kinh sớ 60 quyển (Trừng quán), Hoa nghiêm kinh luân quán 1 quyển (Phục am), Hoa nghiêm kinh cương yếu 80 quyển (Đức thanh) v.v... 3. Tứ Thập Hoa Nghiêm, gồm 40 quyển, do ngài Bát nhã dịch vào đời Đường. Gọi đủ: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh nhập bất tư nghị giải

thoát cảnh giới phổ hiền hành nguyện phẩm, gọi tắt: Phổ hiền hành nguyện phẩm, cũng gọi Trinh nguyên kinh, thu vào Đại chính tạng tập 10. Đây là bản dịch khác của phẩm Nhập pháp giới trong hai bản kinh Hoa nghiêm (bản mới và cũ, tức là bản 80 quyển và bản 60 quyển) và là cùng bản với kinh Hoa nghiêm trong chín bộ kinh Đại thừa truyền ở nước Ni bạc nhĩ (Népal). Nội dung của bản dịch này ghi chép việc đồng tử Thiện tài lần lượt tham vấn55 vị thiện tri thức (có chỗ nói53 vị), mà thành tựu hạnh nguyện Phổ hiền. Tứ thập Hoa nghiêm tuy chỉ có một phẩm Nhập pháp giới, nhưng nó

đã chiếm tới hơn 1/4 của toàn bộ kinh Hoa nghiêm, vì thế, nó được xem như là bản dịch khác của kinh Hoa nghiêm. Cách kết cấu, tổ chức của Tứ thập Hoa nghiêm được đồ biểu như sau: ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH Phẩm Nhập Pháp Giới Hội đầu (phần Đốn nhập pháp giới)... Hội Như lai Hội cuối (phần Tiệm nhập pháp giới)... Hội Bồ tát Hội Nhiếp Long vương Hội Nhiếp Thiện tài -Tướng kí vị tu hành -Tướng hội duyên vào thực -Tướng nhiếp đức thành nhân -Tướng trí chiếu không hai -Tướng hiển hiện nhân rộng lớn Hội Nhiếp Thiện Tài Vị Tín Vị Thập trụ Vị Thập hành Vị Thập hướng Vị Thập địa

Bồ tát Văn thù 10 người 10 người 10 người 10 người 11 người

Bồ tát Di lặc

Lại gặp bồ tát Văn thù

Bồ tát Phổ hiền

Í Lại sự trình bày của Tứ thập Hoa nghiêm, phần lớn tuy giống với phẩm Nhập pháp giới của cả Lục thập Hoa nghiêm và Bát thập Hoa nghiêm ở trên, nhưng văn từ rộng hơn và nhất là trong quyển 40 có thêm vào Phổ hiền thập chủng đại nguyện và bài kệ trùng tụng Phổ hiền quảng đại nguyện vương thanh tịnh. Đây là đặc sắc của bản kinh này. Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này do chính tay vua Sư tử nước Ô đồ thuộc Nam thiên trúc viết và sai sứ giả đem đến dâng vua Đức tông nhà Đường, Trung quốc, vào tháng 11 năm Trinh nguyên 11 (795), đến tháng 6 năm sau, ngài Tam tạng Bát nhã người Kế tân phiên dịch ở chùa Sùng phúc tại Trường an, có các ngài Trừng quán, Viên chiếu, Giám hư v.v... xem xét cẩn thận, rõ ràng. Đến tháng 2 năm Trinh nguyên 14 (798), việc phiên dịch mới được hoàn tất. Bản tiếng Phạm của kinh này hiện còn được cất giữ trong các Thư viện hoặc Học viện của các nước Anh, Pháp, Ấn độ v.v... kinh này còn có bản dịch tiếng Tây tạng và bản dịch văn Tây hạ. Ngoài ra, thuyết đồng tử Thiện tài đi về phương Nam lần lượt tham vấn các thiện tri thức được trình bày trong kinh này cũng giống với thuyết bồ tát Tát đà ba luân qua phương Đông tìm cầu Bát nhã nói trong kinh Đạo hành bát nhã. Lại nữa, kinh này cũng ghi việc các vị đại Thanh văn không thể nghe biết được sức thần biến tự tại của đức Phật, để ngụ ý chê Tiểu thừa, khen Đại thừa, giống với chỉ

thú của kinh Duy ma. Về các bản dịch khác của kinh này thì có: Kinh La ma già 3 quyển do ngài Thánh kiên dịch vào đời Tây Tần; kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới 1 quyển, do ngài Địa bà ha la dịch vào đời Đường; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh Nhập pháp giới phẩm Tứ thập nhị tự quán môn 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Về bài kệ Phổ hiền quảng đại nguyện vương thanh tịnh trong quyển 40 của kinh này cũng có hai bản dịch khác. Về chú sớ thì có: Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ 10 quyển do ngài Trừng quán soạn; Hoa nghiêm kinh biệt hành sớ 2 quyển của ngài Trọng hi; Hoa nghiêm kinh Phổ hiền hành nguyện tu chứng nghi 1 quyển của ngài Tịnh nguyên v.v... Ngoài ra, phần tán thán đồng tử Thiện tài lần lượt tham vấn55 vị thiện tri thức thì có: Đại phương quảng Hoa nghiêm Nhập pháp giới phẩm tán của Dương kiệt; Văn thù chỉ nam đồ tán của Duy bạch v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3, Q.7; Đại đường nội điển

lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2; Nhất thiết kinh mục lục Q.thượng (bản đời Đường); Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13, Q.17; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.9]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham, Ngũ Thập Ngũ Thiện Tri Thức, Ngũ Chu Nhân Quả, Thiện Tài Đồng Tử, Hoa Nghiêm Tông). ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH NHẬP PHÁP GIỚI PHẨM Có 1 quyển. Cũng gọi Đại phương quảng

Phật hoa nghiêm kinh tục nhập pháp giới phẩm, Tục nhập pháp giới phẩm, Hoa nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm, do ngài Địa bà ha la dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 10. Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 ghi, thì sách này là tác phẩm bổ sung cho phần văn kinh bị thiếu từ đoạn Ma da phu nhân đến Di lặc bồ tát trong phẩm Nhập pháp giới (nửa sau quyển 57) của kinh Hoa nghiêm (60 ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

Í quyển). Kinh này được phiên dịch theo bản tiếng Phạm mới để lưu truyền. Nội dung tường thuật việc đồng tử Thiện tài theo lời khuyên của phu nhân Ma da đến yết kiến các vị thiện tri thức như: Đồng nữ Thiên chủ quang của vua Chính niệm, Thiện tri chúng nghệ, Hiền thắng, Kiên cố giải thoát, Diệu nguyệt, Vô thắng quân, Thi tì tối thắng v.v... Cuối cùng, Thiện tài đến chỗ ở của đồng tử Đức sinh và đồng nữ Hữu đức tại thành Diệu ý hoa môn và được hai vị này dùng sức thiện căn bất khả tư nghị làm cho thân thể của đồng tử Thiện tài trang nghiêm rực rỡ. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ Gồm 60 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường. Cũng gọi Hoa nghiêm kinh sớ, Tân hoa nghiêm kinh sớ, Thanh lương sớ, Hoa nghiêm đại sớ, Đại sớ. Thu vào Đại chính tạng tập 35. Nội dung bản sớ này trình bày về cương yếu của kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), đồng thời, giải thích văn nghĩa trong kinh. Phần nhiều chư tăng của tông Hoa nghiêm đương thời đã hiểu sai giáo thuyết của Tổ sư Pháp tạng, cho nên bộ sách này được soạn với mục đích phục hưng ý chỉ căn bản của ngài Pháp tạng. Toàn bộ sớ được chia làm mười môn: 1. Giáo khởi nhân duyên. 2. Tạng giáo sở nhiếp. 3. Nghĩa lí phân tề. 4. Giáo sở bị cơ. 5. Giáo thể thiển thâm.

6. Tông thú thông cục. 7. Bộ loại phẩm hội. 8. Truyền dịch cảm thông. 9. Tổng thích kinh đề. 10. Biệt giải văn nghĩa. Trong đó, môn "Tạng giáo sở nhiếp" thuật về lí luận phán giáo của các ngài: Bồ đề lưu chi, Cưu ma la thập, Đàm mâu sấm, Tuệ viễn, Ấn pháp sư, Lưu cầu, Ngập pháp sư, Chân đế, Tuệ quán, Huệ quang, Cát tạng, Pháp vân, Trí khải, Nguyên hiểu, Tuệ uyển v.v...đồng thời, giải thích rõ học thuyết Ngũ giáo phán: Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên của tông Hoa nghiêm và cho rằng kinh Hoa nghiêm thuộc về Viên giáo. Môn "Nghĩa lí phân tề" thì lập ra nhiều môn và bàn về Lí vô ngại, Sự vô ngại... Về các bộ chú sớ sách này thì có: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ tùy sớ diễn nghĩa sao 90 quyển, do chính ngài Trừng quán soạn; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao 30 quyển, cũng do ngài Trừng quán tự soạn; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ chú 120 quyển của ngài Tịnh nguyên; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm lược chú kinh 100 quyển của ngài Hiền dục. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông chương sớ tinh nhân minh lục; Phật điển sớ sao mục lục Q.thượng]. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG THẬP LUÂN KINH Phạm:

Daza-cakra-kwiti-garbha. Gồm 8 quyển, được dịch vào thời Bắc Lương, nhưng mất tên dịch giả. Cũng gọi Phương quảng thập luân kinh, Thập luân kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 13. Nội dung kinh này gồm 15 phẩm nói về

công đức của bồ tát Địa tạng, đồng thời bảo nếu nương vào mười Phật luân và mười y chỉ luân của Tam thừa thì có thể xoay chuyển mười ác nghiệp luân. Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân, gồm mười quyển, tám phẩm, do ngài Huyền trang dịch vào năm Vĩnh huy thứ 2 (651) ở viện Dịch kinh chùa Từ ân tại kinh đô Trường an, do ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG THẬP LUÂN KINH

Í các sư Đại thừa quang v.v... ghi chép. Mục đích của kinh này nhằm dung hợp Tam thừa về Đại thừa, đồng thời, nhắm vào các tỉ khưu phá giới mà giải thích rõ về công đức "thắng tưởng" và việc bồ tát Địa tạng hiện tướng sa môn để cứu độ chúng sinh ở đời mạt pháp xấu xa. Kinh này cũng phản bác tư tưởng "Duy hữu nhất thừa thuyết" (thuyết chỉ có Nhất thừa), cho nên ngài Tín hành ở đời Tùy mới căn cứ vào kinh này mà đề xướng thuyết "Phổ Phật phổ pháp" và đã dẫn chứng kinh này rất nhiều trong tác phẩm Tam giai Phật pháp của mình. Ngoài ra, thuyết "Thập chủng vương luân" được trình bày trong quyển 3 của kinh này có lẽ đã là nguồn gốc của tín ngưỡng Địa tạng thập vương ở đời sau. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.8, Q.11; Đại đường nội điển lục Q.6, Q.9; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4]. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC KINH ĐẠI SỚ Gồm 3 quyển (hoặc 12 quyển). Gọi tắt: Viên giác kinh đại sớ. Ngài Tông mật soạn thuật vào đời Đường, thu trong Vạn tục tạng tập 14. Là sách giải thích kinh Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa. Quyển đầu nêu ra bài tụng qui kính gồm 16 câu, mỗi câu năm chữ: "Qui mệnh diệu sắc thân". Kế đến, chia kinh Viên giác ra làm mười môn: Giáo khởi nhân duyên, Tạng thừa phân nhiếp; Quyền thực đối biện, Phân tề u thâm; Sở bị cơ nghi, Năng thuyên thể tính; Tông thú thông biệt, Tu chứng giai sai; Tự tích phiên truyền và

Biệt giải văn nghĩa, rồi lần lượt trình bày văn nghĩa. Ngài Tông mật nhờ thụ trì kinh Viên giác mà được ngộ đạo, cho nên bình sinh ngài đặc biệt quí trọng bộ kinh này. Ngoài bản sớ trên, ngài còn soạn các bộ: - Viên giác kinh đại sớ thích nghĩa sao, 18 quyển. - Đại phương quảng Viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh lược sớ chú, 4 quyển. - Đại phương quảng Viên giác kinh lược sớ sao, 12 quyển. Trong đó, Thích nghĩa sao là sách chú thích bộ Đại sớ trên. Ngoài các bộ chú sớ trên đây của ngài Tông mật ra, kinh Viên giác còn có các sách chú thích khác như: Viên giác sao biện nghi ngộ, 2 quyển, do ngài Quan phục soạn vào đời Tống, Viên giác kinh sớ sao tùy văn yếu giải, 12 quyển, do ngài Thanh viễn soạn vào đời Nguyên v.v... [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Tăng bổ chú tông chương sớ lục]. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA KINH Có 1 quyển. Gọi tắt: Viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh, Viên giác kinh, do ngài Phật đà đa la dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 17. Nội dung gồm 12 chương tường thuật việc đức Phật nói cho mười hai Bồ tát như Văn thù sư lợi v.v... nghe về diệu lí Đại viên giác. Thiền tông thường dẫn dụng bộ kinh này. Gần đây có thuyết ngờ là đã do người Hán làm ra, vì nội dung có nhiều chỗ giống với kinh Thủ lăng nghiêm và luận Đại thừa khởi tín, mà cả hai bộ này từ xưa đã bị ngờ là kinh, luận giả,

cho nên kinh

này cũng bị suy đoán là đã được ngụy tạo vào đầu đời Đường. Kinh này có rất nhiều sách chú sớ, mà trọng yếu hơn cả là: Viên giác kinh đại sớ 3 quyển của ngài Tông mật, Viên giác kinh sớ 3 quyển của ngài Duy xác, Ngự chú 2 quyển của vua Hiếu tông nhà Tống, Loại giải 8 quyển của ngài Hành đình, Tâm kính 6 quyển của ngài Trí thông. ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC KINH ĐẠI SỚ

Í [X. Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.2; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. ĐẠI QUAN (1201-1268) ..... Vị Thiền tăng tông Lâm tế ở đời Tống, người huyện Ngân, tỉnh Chiết giang, Trung quốc, họ Lục, hiệu Vật sơ, đệ tử nối pháp của ngài Bắc giản Cư giản và là pháp tôn của thiền sư Đại tuệ Tông cảo. Niên hiệu Thuần hựu năm đầu (1241) đời Nam Tống, sư trụ trì thiền viện Pháp tướng ở Chiết giang, nêu tỏ pháp Thiền, sau dời đến Thiền viện Tượng điền hưng giáo, Thiền tự Trí môn, Thiền tự Giáo trung báo quốc v.v... Năm Cảnh định thứ 4 (1263), sư trụ trì Thiền tự Quảng lợi, hoằng dương Thiền Lâm tế từ sau ngài Đại tuệ để tiếp hóa tăng, tục bốn phương. Năm Hàm thuần thứ 3 (1267), cư sĩ Giác tâm in lại bộ Cổ tôn túc ngữ lục, sư làm bài Tổng tự. Đệ tử của sư là Đức phổ biên soạn các pháp ngữ của sư thành Vật sơ hòa thượng ngữ lục 1 quyển, sau lại thu tập tất cả thơ văn của sư thành Vật sơ thặng ngữ 20 quyển. Năm Hàm thuần thứ 4 sư tịch, thọ 68 tuổi. [X. Dục vương sơn chí Q.8; Tục truyền đăng lục Q.35; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22]. ĐẠI QUANG MINH TẠNG Gồm 3 quyển. Gọi đủ: Truyền đăng đại quang minh tạng. Ngài Bảo đàm biên tập vào đời Nam Tống, thu vào Vạn tục tạng tập 137.

Sách này sao chép cơ duyên đắc pháp của chư tổ truyền đăng từ trong các sách như Cảnh đức truyền đăng lục v.v... và có thêm lời bình. Nội dung nói về 190 vị, gồm: bảy đức Phật, 28 vị tổ Tây trúc, các Tổ Trung quốc và các Thiền sư như: Mã tổ, Hoàng bá v.v... vàđệ tử nối pháp của các ngài. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Hàm thuần năm đầu (1265). Về sách chú thích thì có: Đại quang minh tạng sự uyển 1 quyển của ngài Quế châu Đạo luân; Đại quang minh tạng miệt mông 3 quyển của ngài Thử sơn Huyền uyên. ĐẠI QUANG MINH VƯƠNG Đại quang minh, Phạm: Mahàprabhàsa; dịch âm: Ma ha ba la bà tu. Tên vị vua tiền thân của đức Thích ca khi Ngài còn ở Nhân vị tu hạnh Bồ tát. Cứ theo phẩm Đại quang minh vương thủy phát đạo tâm duyên trong kinh Hiền ngu quyển 3 chép, thời quá khứ vô lượng vô biên a tăng kì kiếp, ở cõi Diêm phù đề có một vị Đại vương tên là Đại quang minh, thông minh dũng cảm, đầy đủ đức tướng của một vị vua. Bấy giờ, có vị vua nước láng giềng, hiến hai con voi, vua Đại quang minh rất vừa ý, liền mời tượng sư Tán xà đến để huấn luyện voi. Luyện xong, vua cỡi voi ra ngoài thành. Voi trông thấy đàn voi ở trong ao sen, bèn chạy đến đuổi chúng vào rừng, làm vua bị thương nên vua rất giận. Vua cho

triệu Tượng sư đến để khiển trách. Tượng sư mời vua xem cách ông ta dạy voi. Ông ta đem bảy viên sắt nóng bắt voi nuốt, nuốt xong, voi lăn ra chết, vua rất kinh ngạc và hối hận. Lúc đó, Tượng sư tâu vua: “Thần chỉ có thể luấn luyện được thân voi chứ chưa huấn luyện được tâm voi, duy có Phật mới điều phục được cả thân và tâm”. ĐẠI QUANG MINH VƯƠNG Minh Vương Đại Quang

Í Nhà vua nghe xong liền phát tâm, nguyện tu thành Phật và trải qua nhiều kiếp, tinh cần tu tập, cuối cùng đạt được quả Phật. Vua Đại quang minh thời ấy nay là đức Thích ca, Tượng sư là ngài Xá lợi phất và con voi là ngài Nan đà. Thuyết này thịnh hành ở nước Cưu tư bên Tây vực. Trong các bức bích họa ở hang núi Schlucht-hole tại nước Cưu tư (Kizil) hiện nay, có một bức tranh vẽ hình vua Đại quang minh ngồi xoạc chân trên lưng voi, hai tay nâng cành cây. Bức họa này có lẽ đã căn cứ vào tích truyện bản sinh nói ở trên mà có. Ngoài ra, phẩm Từ trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 5, có chép truyện tích bản sinh của một vị vua Đại quang minh khác, nội dung hơi giống với truyện bản sinh của Nguyệt quang vương. [X. kinh Hiền ngu Q.10 phẩm Đại quang minh thủy phát Vô thượng tâm; Đại trang nghiêm luận kinh Q.9; Kinh luật dị tướng Q.25, Q.26]. ĐẠI QUANG TÁC VŨ Đại quang múa. Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Đại quang giá dã hồ tinh. Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Đại quang Cư hối đời Đường với một vị tăng. Bích nham lục tắc 39 (Đại 48, 217 thượng), chép: Tăng hỏi Đại quang: "Trường khánh nói: Nhân thụ trai mà hát múa vui mừng, ý chỉ thế nào? Đại quang liền múa, tăng lễ bái. Đại quang hỏi: "Ông thấy gì mà lễ bái?".

Tăng liền múa. Đại quang nói: "Con dã hồ tinh này!" Tắc này là tiếp theo công án "Kim ngưu phạn dũng" trong Bích nham lục tắc 74. Nội dung như sau: Hòa thượng Kim ngưu mỗi khi đến giờ thụ trai (giờ ngọ) thường tự bưng thùng cơm ra trước Tăng đường mà múa. Sau, có vị tăng đem việc này hỏi ngài Trường khánh, thì ngài Trường khánh khen ngợi việc làm ấy của hòa thượng Kim ngưu. Vị tăng lại nêu công án này hỏi ngài Đại quang về ý chỉ của ngài Trường khánh, thì Đại quang cũng múa hệt như Kim ngưu, vị tăng liền lễ bái. Khi Đại quang hỏi tăng về ý nghĩa của sự lễ bái thì tăng cũng bắt chước múa theo. Như vậy, cơ phong khám nghiệm Thiền đồ về sự lãnh ngộ Thiền chỉ rất dễ bị rơi vào cái khuôn sáo mô phỏng tầm thường, thiếu thực ngộ, nên Đại quang mới dùng từ "Giá dã hồ tinh" để cảnh tỉnh. ĐẠI QUYỀN ..... Phương tiện lớn. Nghĩa là chư Phật, Bồ tát dùng phương tiện hiển hiện các hình tướng khác lạ để cứu độ chúng sinh. Cứ theo Quán vô lượng thọ kinh chính quán kí, thì phu nhân Vi đề hi và vua A xà thế đều là những hình tướng do Bồ tát thị hiện (đại quyền). ĐẠI QUYỀN TU LÍ BỒ TÁT Cũng gọi Chiêu bảo thất lang đại quyền tu lí bồ tát, Đại quyền bồ tát, Chiêu bảo thất long, Tu lí bồ tát. Vị Bồ tát được thờ ở núi Chiêu bảo, phía đông huyện Định hải thuộc tỉnh Chiết giang, Trung quốc. Núi Chiêu bảo cũng gọi là núi A dục vương, ở gần biển Đông, những

người đi biển thường từ xa trông lên núi để cầu xin bồ tát Đại quyền phù hộ. Cứ theo Cựu đường thư Tuyên tông bản kỉ chép, thì trước khi làm vua, Tuyên tông từng đến Diêm quan xin sư Tề an xuất gia. Năm Hội xương thứ 5 (845), Tuyên tông đến Cối kê tham lễ đền thờ Thích đề hoàn nhân, cầu xin phục hưng pháp môn. Đêm ĐẠI QUYỀN TU LÍ BỒ TÁT

Í đến, Thích đề hoàn nhân báo mộng cho Tuyên tông, bảo: "Ba năm sau sẽ lên ngôi và ắt sẽ phục hưng đạo pháp". Lời báo mộng ấy sau quả đã thành sự thật. Niên hiệu Đại trung năm đầu (847), vào tháng 2, vua Tuyên tông đã ban hiệu cho Thích đề hoàn nhân là: "Chiêu bảo thất lang đại quyền tu lí bồ tát". Hình tượng vị Bồ tát này là tay trái đặt

trên đầu gối, tay phải che trên trán, dáng như nhìn ra xa, hàm ý hộ vệ tàu bè và ban cho của báu, mình mặc áo đế vương, là vị thiện thần hộ trì Phật pháp. [X. Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 110; Oánh sơn thanh qui Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Linh tượng môn]. ĐẠI SA MÔN Phạm: Mahà-zramaịa, Pàli: Mahàsamaịa. Tiếng tôn xưng đức Phật. Phật là bậc sa môn vĩ đại nhất trong các sa môn, nên gọi là Đại sa môn. Ngoài ra, so với sa di hoặc người ngoại đạo xuất gia thì tỉ khưu cao cả hơn nên cũng gọi Đại sa môn. [X. luật Tứ phần Q.33]. ĐẠI SĨ ..... I. Đại sĩ. Phạm:Mahàpuruwa,Pàli: Mahàpurisa. Một trong những tiếng tôn xưng đức Phật, đồng nghĩa với "Vô thượng sĩ", hàm ý là bậc sĩ phu hơn hết. Kinh Tạp a hàm quyển 48 chép, từng có tám vị thiên thần khen ngợi sa môn Cù đàm, trong đó, vị Thiên tử thứ hai khen rằng (Đại 2, 355 trung): "Đại sĩ là rồng lớn,

Đại sĩ là ngưu vương, Đại sĩ phu là người có sức mạnh, Đại sĩ phu là con ngựa hay, Đại sĩ phu là bậc đứng đầu, Đại sĩ phu là người hơn hết". [X. Vô lượng thọ Như lai hội Q.thượng]. II. Đại sĩ. Phạm:Mahàsattva. Tiếng tôn xưng Bồ tát. Dịch âm: Ma ha tát đỏa, cũng gọi Ma ha tát, cùng nghĩa với Bồ tát. Trong kinh thường nối liền: Bồ tát ma ha tát. Vì Bồ tát là bậc có đại hạnh, đại nguyện cứu độ chúng sinh nên gọi là Ma ha tát đỏa. Thông thường, khi Ma ha tát đỏa được dịch thành "Đại sĩ" thì Bồ tát phần nhiều được dịch thành "Khai sĩ", nhưng đều chỉ cho Bồ tát cả. [X. kinh Độ thế phẩm Q.4; Pháp hoa văn cú Q.2; Thích thị yếu lãm Q.thượng Xưng vị điều]. (xt. Bồ Tát). ĐẠI SINH CHỦ Phạm: Mahàprajapatì. Dịch âm: Ma ha ba xà ba đề. Cũng gọi Đại ái đạo, Ái đạo, Đại thế chủ. Di mẫu của đức Phật. Pháp hoa huyền tán quyển 1 (Đại 34, 671 trung), nói: "Đại thuật (mẹ ruột của Phật, tức phu nhân Ma da) sinh Phật được bảy ngày thì mệnh chung, Phật được bà Ma ha ba xà ba đề nuôi nấng, vì bà là em ruột của Đại thuật nên gọi là Di mẫu. Đại thắng sinh chủ vốn là tên của Phạm vương, tất cả chúng sinh đều là con của ngài. Vì bà Ma ha ba xà ba đề là do cầu Đại thắng sinh chủ mà được, nên gọi là Đại sinh chủ. [X. luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực kí Q.6]. (xt. Ma Ha Ba Xà Ba Đề). ĐẠI SƯ ..... Phạm:Zàstf,Pàli:Satthar. Tiếng tôn xưng các bậc tu chứng từ

Sơ quả cho đến chư Phật, Bồ tát xứng đáng làm bậc thầy khuôn mẫu cho tất cả chúng sinh. Cứ theo kinh Bản sự thì Đại sư có 3 bậc: 1. Như lai: Đức Như lai ra đời, xiển dương đại pháp giáo hóa chúng sinh ra ĐẠI SƯ

Í khỏi sống chết, khiến được vô lượng lợi ích yên vui. 2. A la hán: Bậc A la hán đã hết sạch các phiền não, đầy đủ phạm hạnh, xuất hiện nơi thế gian, mở bày tứ đế, khiến chúng sinh thoát khỏi sống chết, được vô lượng lợi ích an lạc. 3. Đệ tử Hữu học: Sơ quả Tu đà hoàn, Nhị quả Tư đà hàm, Tam quả A na hàm, siêng tu phạm hạnh, nghe nhiều hiểu rộng, thông suốt nghĩa lí trong các kinh điển, xuất hiện nơi đời, chỉ dạy tứ đế, khiến các chúng sinh ra khỏi đường sống chết, được vô lượng lợi ích yên vui. Luận Du già sư địa quyển 82 (Đại 30, 759 trung) thì nói: "Bậc khéo răn dạy các đệ tử Thanh văn những việc nên làm và không nên làm, cho nên gọi là Đại sư; bậc giáo hóa dẫn đường cho vô lượng chúng sinh khiến họ dứt khổ, gọi là Đại sư. Lại bậc vì phá trừ tà ma ngoại đạo mà ra đời, cũng gọi là Đại sư". Kinh Phật di giáo (Đại 12, 1110 hạ), nói: "Này các tỉ khưu! Sau khi ta nhập diệt, các ông nên tôn trọng, quí kính Ba la đề mộc xoa, như

người trong chỗ tối tăm gặp được ánh sáng, người nghèo khó được của báu; nên biết Ba la đề mộc xoa là bậc Đại sư của các ông". Tức là sau khi đức Phật nhập diệt, các đệ tử phải lấy giới pháp của Phật làm thầy. Tại Trung quốc, tiếng Đại sư cũng được dùng để tôn xưng các bậc cao tăng thạc đức như: Đại sư Nhiếp sơn (ngài Tăng lãng), đại sư Trí giả, đại sư Thiên

thai(ngài Trí khải), đại sư Nam nhạc(ngài Tuệ tư), đại sư Gia tường(ngài Cát tạng), đại sư Hiền thủ(ngài Pháp tạng), rồi thời cận đại thì như đại sư Thái hư, đại sư Ấn quang v.v... [X. kinh Đâu la đàn đầu trong Trường a hàm Q.15; kinh Đại bát nhã Q.434; luận Thập tụng Q.52; luận Đại trí độ Q.2]. ĐẠI SƯ HIỆU ..... Danh hiệu Đại sư. Những bậc cao tăng thạc học xứng đáng là Quốc sư, thường được triều đình ban tặng danh hiệu Đại sư. Như năm Đại trung thứ 2 (848), vua Tuyên tông nhà Đường đã ban tặng danh hiệu Đại sư cho ngài Lô sơn Tuệ viễn là Biện giác đại sư; sau khi ngài tịch, vua lại ban thụy hiệu là Chính giác đại sư, Viên ngộ đại sư. Năm Hàm thông 11 (870), cùng một lúc, vua Ý tông lần lượt ban tặng các ngài Vân hạo, Tăng triệt, Khả phu và Trọng khiêm là: Đại sư Tam tuệ, đại sư Tịnh quang, đại sư Pháp trí và đại sư Thanh liên. Ngoài ra, còn có các danh hiệu: Quốc sư, Thiền sư, Bồ tát v.v... Sự ban tặng danh hiệu lúc còn sống gọi là Đặc tứ, sự truy phong sau khi chết gọi là Thụy hiệu, Sắc thụy; truy phong lần thứ hai trở lên gọi là Trùng thụy, Gia thụy. Nhật bản thì chuyên dùng thụy hiệu, như ngài Tối trừng được phong thụy hiệu là Truyền giáo đại sư, ngài Viên nhân là Từ giác đại sư v.v... [X. Tống cao tăng truyện Q.6, Q.7, Q.12; Phật tổ thống kỉ Q.42; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Đại tống tăng sử lược Q.trung, Q.hạ]. ĐẠI SỰ .....

Phạm:Mahàvastu, gọi đủ:Mahàvastuavadàna. Gồm 3 thiên, kể lại sự tích của cuộc đời đức Phật. Mahàvastu, dịch ý là Đại sự (việc lớn), chỉ cho việc xuất hiện của đức Phật;avadàna, tức là truyện kí, truyện cổ. Nội dung: -Thiên thứ 1: Nói về các kiếp tiền thân của đức Thích tôn. -Thiên thứ 2: Sự tích của đức Thích tôn từ khi sinh lên cung trời Đâu suất cho đến ĐẠI SỰ

Í khi thành đạo dưới gốc cây Bồ đề. -Thiên thứ 3: Việc chuyển pháp luân đầu tiên của đức Thích tôn và truyện bản sinh của các vị đại đệ tử. Hiện nay, kinh này không có bản dịch chữ Hán, cũng không có bản dịch Tây tạng. Một số học giả cho rằng kinh này là bản dịch khác của kinh Phật bản hạnh tập. Nhưng xét ra, nội dung của hai kinh này rất khác nhau, do đó, không thể cho là cùng một bản. Nói một cách đại khái, nội dung kinh này rất lộn xộn, thiếu mạch lạc, không thống nhất, thường đưa vào nhiều truyện bản sinh, sự tích thí dụ, các kinh Thập địa, Quán thế v.v... đến nỗi khiến người ta có cảm tưởng như toàn kinh bị đứt quãng. Theo học giả M. Winternitz, người nước Áo, thì kinh này được hoàn thành khoảng thế kỉ thứ V, nhưng phần nòng cốt thì đã hình thành từ khoảng thế kỉ II. Đến khoảng năm 1882-1897, nguyên bản tiếng Phạm được một học giả người Pháp là ông E. Senart xuất bản. Rồi các học giả Nhật bản là Địch nguyên Vân lai và Cửu dã Phương long tiến hành nghiên cứu các tư liệu bằng tiếng Nhật và Hán văn có liên quan đến kinh này. Ngoài ra, có "Luật tạng nghiên cứu" của Bình xuyên chương, "Bản sinh kinh loại tư tưởng sử chi nghiên cứu" của Can tích Long tường v.v... đều là sách tham khảo để nghiên cứu về sự quan hệ giữa kinh này với Luật tạng và Bản

sinh đàm. Còn nghiên cứu về nguyên bản tiếng Phạm của kinh này thì có hai tác phẩm là: Buddhist Hybrid Sanskrit

Grammar and Dictionary, 1953 của F. Edgerton và Die Sprach des Mahàvastu 1942 của H. Günther v.v... [X. R. Mitra: Sanskrit Buddhist Literature of Nepal; M. Winternitz: Geschichte der indischen Literature, Bd. II; C. Rendall: Catalogue of the Buddhist Sanskrit Manuscripts]. ĐẠI SỬ ..... Pàli:Mahàvaôsa, tương truyền do ngài Đại danh (Pàli:Mahànàma) biên soạn vào cuối thế kỉ thứ V Tây lịch. Cũng gọi là Đại vương thống sử. Có ba bản sửa chữa và biên soạn lại: 1. Biên soạn chung với Tiểu sử, toàn sách chia làm 4 phần. 2. Biên soạn chung với 1 phần tiểu sử, toàn sách chia làm 2 phần. 3. Do học giả người Đức là Wilhelm Geiger (1856-1943) biên soạn và sửa chữa, Học hộiPàli ngữ Thánh điển (P.T.S) ở Luân đôn xuất bản. Về sau, Đại vương thống sử do học giả Nhật bản tên là Lập hoa Tuấn đạo dịch là lấy bản Mahàvaôsa Ìikà (1895) do Cục ấn loát của chính phủ Tích lan ấn hành làm bản chính, rồi tham khảo bản chữ La tinh của Wilhelm Geiger do P.T.S xuất bản, được xếp vào Nam truyền đại tạng kinh tập 60. Đại sử gồm 37 chương, lấy Phật giáo làm cơ sở để ghi chép lịch sử Tích lan, cùng với Đảo sử (Pàli:Dìpavaôsa) đều là những Sử thi biên niên bằng vănPàli hiện còn. Nội dung chép sử Tích lan từ đời thượng cổ cho đến đời vua Mahàsena(334-362), có thể coi là bộ sử Phật giáo Tích lan do phái Phật giáo bảo thủ chính thốngMahàvihàra

lưu truyền. Nhưng niên đại giữa các Vương triều từ vua Vijaya vào đảo đến vua Devànaôpiya-Tissa (250 tr. TL. đến 210 tr.TL) là quá dài, không thích đáng. Sự tường thuật trong toàn bộ sử tuy chưa hẳn đều đã chính xác, nhưng vào thời đại mà sách sử quá ít oi như thời bấy giờ thì nó vẫn là một tư liệu quí báu. Khoảng thế kỉ VIII, IX, Đại sử chú (Pàli: Vaôsatthappakàsinì) được lưu hành. Đến thế kỉ XIII, trưởng lão Dhammakitti soạn Tục bổ (bổ túc tiếp theo), từ chương 37 bài ĐẠI SỬ

Í kệ thứ 51 đến chương 79 bắt đầu ghi chép từ vua Siri-Meghavaịịa (362-409) cho đến vua Siri-Vikkama-ràja-sìha (17981815) bị người Anh trục xuất khi họ xâm lăng Tích lan. Lịch sử các vương triều đến đây cũng bị chấm dứt. Bản Đại sử hiện nay thiếu hai chương 40 và 43, tổng cộng có 6.235 câu thơ. Về sau lại được mấy người tiếp tục bổ túc thêm đến bài kệ thứ 29 chương 101. Các thiên được viết tiếp theo từ sau ngàiDhammakitti được gọi là Tiểu sử (Pàli:Cùoavaôsa), cũng gọi Tiểu vương thống sử, để phân biệt với Đại sử. Hiện có các bản dịch tiếng Anh, tiếng Nhật. [X. M. Winternitz: Geschichte der indischen Literature, Bd. II; W. Geiger: Dìpavaôsa und Mahàvaôsa und die geschichitliche Überlicferung in Ceylon (Z.D.M.G. 1909); R. Lanman: Pàli Book titles and their brief designations]. ĐẠI TẠNG HỘI DUYÊT ..... Gồm bốn tập, do ngài Hội tính soạn vào năm 1978-1979 và nhà xuất bản Thiên hoa ở Đài loan ấn hành. Đây là bộ sách giải thích đề mục của kinh điển và các tác phẩm của những vị cao tăng thạc học Trung quốc từ đời Đông Hán đến thời Dân quốc. Nội dung giới thiệu nguồn gốc và tóm tắt những điểm chủ yếu của mấy nghìn thư mục, chia làm năm tạng: -Kinh tạng: Gồm các kinh Tiểu thừa, kinh Đại thừa. Kinh Đại thừa lại chia thành

năm bộ: Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa và Niết bàn. -Luật tạng: Gồm luật Tiểu thừa, luật Đại thừa. -Luận tạng: Luận Tiểu thừa, luận Đại thừa. -Mật tạng, Tạp

tạng: Gồm Chư tông, Sử truyện, Sự vựng, Mục lục v.v... ĐẠI TẠNG KINH ..... Cũng gọi: Nhất thiết kinh, Nhất đại tạng kinh, Đại tạng, Tạng kinh, Tam tạng thánh giáo. Có nghĩa là kho tàng chứa đựng tất cả kinh điển của Phật giáo. Từ ngữ "Đại tạng kinh" không thấy được ghi chép vào thời kì đầu ở Ấn độ và Trung quốc. Ở Trung quốc, vào thời Nam Bắc triều, chỉ gọi là "Nhất thiết chúng tạng kinh điển", "Nhất thiết kinh tạng" v.v... cho mãi đến sau đời Tùy, Đường mới có tên "Đại tạng kinh" chỉ cho tất cả các kinh do triều đình ra lệnh biên tập thời bấy giờ. Kinh điển Phật giáo nguyên thủy như A hàm và các luật v.v... đều do truyền miệng, sau khi kết tập, đính chính, xác nhận, trở thành kinh điển có uy tín mới được ghi chép bằng văn tự. Trái lại, kinh điển Đại thừa thì phần nhiều được viết thành sách để lưu truyền, như kinh Phật bản hạnh tập quyển 51 cho biết là dùng bút và mực viết kinh lên lá bối, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 30 thì ghi là dùng giấy và mực, còn các kinh Trì tâm phạm vương sở vấn quyển 4, kinh Bảo nữ sở vấn quyển 4, phẩm Thán Phật trong kinh Phổ diệu quyển 4 v.v... thì nói là dùng thẻ tre và vải lụa, cũng có văn kinh được viết trên các bức vách. Ngoài ra, kinh Chính pháp niệm xứ quyển 40, quyển 46, kinh Đại bát niết bàn

quyển 14, kinh Phạm võng quyển thượng, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 v.v... cũng nêu ra các tài liệu dùng để viết kinh như: Vỏ cây hoa, lá bối, giấy, lụa trắng v.v... Kinh điển Phật giáo còn lưu truyền đến ngày nay, trên phương diện văn tự, có thể chia làm các loại văn:Pàli, Phạm, Tây tạng, Hán, Nhật, Mông cổ, Mãn châu, Tây hạ, Tây phương v.v... 1. VănPàli: Ba tạngPàli cũng gọi là ĐẠI TẠNG HỘI DUYÊT

Í Nam truyền đại tạng kinh, là những kinh điển căn bản của Phật giáo phương Nam. Niên đại thành lập tạng kinh này được suy đoán là khoảng thế kỷ thứ II đến thế kỉ thứ I trước Tây lịch. Lại theo Đảo sử (Pàli: Dìpavaôsa) của Tích lan chép, thì vào cuối thế kỉ thứ I Tây lịch, vuaVaagàmaịicủa Tích lan đã triệu thỉnh 500 vị A la hán về tinh xá Abhayagiri (ở núi Vô úy) để viết chép Tam tạngPàli mà trước kia chỉ được truyền miệng, đây chính là hình thức đầu tiên của Đại tạng kinhPàli ngày nay. Về sau, trải qua nhiều lần thay đổi, đến thế kỉ thứ V Tây lịch, ngài Buddhaghosa (Phật âm, cũng gọi Phật đà cù sa) từ Ấn độ đến Tích lan, đem toàn bộ kinh điển Phật lúc bấy giờ được truyền bằng thổ ngữ, đổi thành vănPàli gốc Ấn độ, triệt để chỉnh lí các sách chú thích tam tạngPàli, đến đây mới được coi là toàn bích. Sau, ngài Buddhaghosa đến Miến điện truyền đạo, Tam tạngPàli cũng theo đó được truyền vào Miến điện, Thái lan, Cao miên v.v... Ngày nay, Tam tạng thuộc hệ Pàli có các loại bản chữ Tích lan, chữ Miến điện, chữ Thái lan, chữ Cao miên v.v... Cuối thế kỷ XIX, vua Thái lan Chula Longkorn thứ V đã tổ chức biên tập, duyệt xét kinh điển Phật lưu truyền ở phương Nam rồi ấn hành toàn bộ tạng kinh bằng chữ Thái lan, giúp ích cho

học giới rất nhiều. Ngoài ra, từ thế kỉ XIX, các học giả Phật giáo phương Tây bắt đầu nghiên cứu kinh Phật bằng tiếngPàli, cho nên sự xuất bản và truyền dịch Tam tạngPàli mỗi ngày một phát triển mạnh. (xt. Nam Truyền Đại Tạng Kinh). 2. Phạm văn: Ở thời đại đức Phật, quí tộc Ấn độ vốn lưu hành một thứ Nhã ngữ (lời nói tao nhã), nhưng đức Phật, vì chủ trương bốn giai cấp đều bình đẳng, nên Ngài không dùng Nhã ngữ. Khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, nhà văn pháp học Ba nhã ni đem Nhã ngữ sửa chữa

lại cho được rõ ràng và thông dụng, thì đệ tử Phật cũng dùng Nhã ngữ để ghi chép kinh điển Phật, đây tức là kinh Phật bằng tiếng Phạm. Vấn đề kinh Phật tiếng Phạm và vănPàli, loại nào có trước, loại nào có sau, ngày nay không khảo sát được, mà chỉ có thể phân biệt theo khu vực lưu bá. Cứ theo truyền thuyết, ở thời vua Ca nị sắc ca, ba tạng kinh đã từng được giám định lại, phàm những bản kinh không lưu truyền đều được viết chép, còn những bản đã lưu truyền thì được đối chiếu để kiểm xét lại, nhờ thế mà kinh tiếng Phạm mới được hoàn bị. Nhưng, kinh tiếng Phạm hiện còn phần nhiều chỉ là những đoạn rời rạc, nội dung thiếu mạch lạc, so với Tạng kinhPàli thì kém hoàn chỉnh hơn. Đứng về phương diện giáo lí mà nhận xét, thì tạngPàli chuyên nói về giáo lí Tiểu thừa, còn tạng tiếng Phạm thì phần nhiều thuộc giáo nghĩa Đại thừa, trong đó, phần lớn đã được dịch ra Hán văn từ rất sớm, nhưng cũng còn nhiều bộ quí hiếm vẫn chưa được dịch ra chữ Hán.

Gần đây, các nhà khảo cổ đã tìm được một số lớn kinh Phật tiếng Phạm ở Népal, Tây tạng và vùng Trung á, trong đó, số phát hiện ở Népal là nhiều nhất: Năm 1822, ông B.H. Hodgson sưu tầm được 380 bộ; khoảng năm 1873-1876, ông D. Wright tiếp tục sưu tập được hơn 320 bộ. ĐẠI TẠNG KINH Tam Tạng Pàli bằng chữ Tích Lan Tam Tạng Pàli bằng chữ Miến Điện

Í Ngoài Népal ra, một lượng lớn kinh điển tiếng Phạm cũng được khai quật thấy ở Vu điền, Đôn hoàng, Cao xương, Cưu tư v.v... đối với học giới, đã có ảnh hưởng rất lớn. Nguyên điển Tam tạng tiếng Phạm hiện còn đến nay tuy ít ỏi, có thể đếm trên đầu ngón tay, nhưng khoảng thế kỷ thứ I Tây lịch số kinh Phạm văn đã được truyền vào Tây tạng, Trung quốc và được dịch ra tiếng Tây tạng, Hán văn với số quyển thật là đồ sộ và trong toàn bộ kinh điển Phật giáo, đã chiếm một địa vị quan trọng. 3. Hán văn: Trong việc truyền dịch kinh điển của các hệ Phật giáo, tạng Hán dịch đã được phiên truyền rất sớm: Khởi đầu từ đời Hậu Hán cho mãi đến đời Nguyên và được dịch từ tiếng Phạm,Pàli và Hồ ngữ. Những kinh điển được phiên dịch sớm nhất chủ yếu là kinh điển Tiểu thừa do ngài An thế cao dịch. Ngài An thế cao đến Lạc dương vào năm Kiến hòa thứ 2 (148) đời Hoàn đế nhà Đông Hán. Những năm cuối đời Hoàn đế, ngài Chi lâu ca sấm, người nước Đại nguyệt chi, cũng đến Lạc dương và phiên dịch các kinh điển Đại thừa. Những kinh điển phiên dịch lúc đầu chỉ được viết chép và truyền trì từng bộ một. Đến ngài Đạo an (314?-385) đời Phù Tần mới sưu tập và phân loại các kinh mà biên thành mục lục. Đây tức là "Tông lí chúng kinh mục lục" 1 quyển, nội dung chia làm tám phần: Soạn xuất kinh luật luận lục, Dị xuất kinh lục, Cổ dị kinh lục, Thất dịch kinh lục, Lương thổ dị kinh lục, Quan trung dị kinh lục, Nghi kinh lục, Chú kinh và tạp

kinh chí lục v.v... gồm 639 bộ 886 quyển, là bộ mục lục kinh Phật đầu tiên của Trung quốc. Về sau, các ngài Tăng hựu, Bảo xướng v.v... cũng soạn các kinh lục để bổ sung. Sang đời Tùy, Đường, sự nghiệp dịch kinh lại càng thịnh hơn, chia ra thành các loại như: Đơn dịch, trùng dịch, biệt sinh, nghi hoặc, vọng ngụy v.v... Các sách do chư tăng Trung quốc sáng tác, soạn thuật, truyện kí v.v... cũng lần lượt được đưa vào tạng. Riêng về mục lục Đại tạng, đã có từ 60 đến 70 bộ, hiện còn hơn 20 bộ, trong đó, Xuất tam tạng kí tập của ngài Tăng hựu, Chúng kinh mục lục của ngài Pháp kinh, Lịch đại tam bảo kỉ

của Phí trường phòng, Đại đường nội điển lục của ngài Đạo tuyên, Khai nguyên thích giáo lục của ngài Trí thăng, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục của ngài Khánh cát tường v.v... rất nổi tiếng. Từ đời Tề, Lương trở về sau, phong tục sao tập yếu chỉ của các kinh cũng rất thịnh, như: Kinh luật dị tướng 50 quyển của các ngài Bảo xướng v.v... đời Lương; Giản văn đế nhà Lương ban lệnh cho các học sĩ soạn Pháp bảo tập 200 quyển; Chúng kinh yếu tập 20 quyển của nhóm các ngài Đàm hiển đời Hậu Ngụy; Nội điển bác yếu 30 quyển của nhóm Ngu hiếu kính đời Lương; Chân ngôn yếu tập 10 quyển của ngài Hiền minh đời Lương; Chúng kinh yếu sao 88 quyển của nhóm các ngài Tăng mân đời Lương; Nghĩa lâm 80 quyển cũng do nhóm ngài Tăng mân soạn; Tam bảo tập 11 quyển của ngài Tịnh ái đời Lương; Pháp uyển kinh 189 quyển của khuyết danh; Chư kinh yếu tập 20 quyển của ngài Đạo thế đời Đường; Pháp uyển châu lâm 100 quyển cũng do ngài Đạo thế soạn; Thiền lâm sao kí 30 quyển của

nhóm các ngài Huyền tắc đời Đường; Đại tạng nhất lãm tập 10 quyển của Trần thực đời Minh v.v... Từ đời Tùy, Đường về sau, phong tục soạn sách âm nghĩa để giải thích những chữ Phạm và các câu khó hiểu trong tạng kinh cũng thịnh hành, như: Nhất thiết kinh âm nghĩa 25 quyển của ngài Huyền ứng đời Đường; Nhất thiết kinh âm nghĩa 100 quyển của ngài Tuệ lâm đời Đường; Nhất thiết kinh âm nghĩa 10 quyển của ngài Hi lân đời Liêu; Tân tập tạng kinh âm nghĩa tùy hàm lục 30 quyển của ngài Khả hồng đời Hậu Tấn; ĐẠI TẠNG KINH

Í Thiệu hưng trùng điêu Đại tạng âm 3 quyển của ngài Xử quan đời Tống v.v... Ngoài ra, các tác phẩm giải đề Đại tạng kinh cũng nhiều, như: Đại đường khai nguyên thích giáo quảng phẩm lịch chương 30 quyển của ngài Huyền dật đời Đường; Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục 13 quyển của ngài Duy bạch đời Tống, Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục 10 quyển của Vương cổ đời Tống, Quản chủ bát đời Nguyên soạn tiếp; Đại minh thích giáo vựng mục nghĩa môn 41 quyển của ngài Tịch hiểu đời Minh; Tiêu mục 4 quyển cũng do ngài Tịch hiểu soạn; Duyệt tạng tri tân 44 quyển của ngài Trí húc đời Minh; Duyên sơn tam đại tạng mục lục 3 quyển của Tùy thiên người Nhật... Đại tạng kinh Hán văn ở thời Tùy, Đường mới chỉ được soạn tập chứ chưa có kĩ thuật ấn loát, tất cả đều nhờ sự viết chép, cho mãi đến đời Tống mới có bản in. Toàn bộ Đại tạng kinh Hán văn lần đầu tiên được vua Tống thái tổ cho khắc bản và in tại Thành đô, đất Thục, đây tức là bản Khai bảo tạng. Từ đó về sau, công tác khắc in tạng kinh tiếp tục được thực hiện. Đời Tống gồm có các bản: Khiết đan tạng bản Liêu, Kim tạng bản Kim, Vạn thọ

tạng, Tì lô tạng bản Phúc châu, Viên giác tạng, Tư phúc tạng, Thích sa tạng bản Hồ châu v.v... Đời Nguyên có tạng Phổ ninh và tạng Hoằng pháp ấn hành theo bản đời Tống, nhưng cuối đời Nguyên, trong nước loạn lạc, tạng kinh bị thiêu hủy gần hết. Khoảng năm Hồng vũ đời vua Thái tổ nhà Minh, các bậc thạc đức được triệu tập ở Tưởng sơn, kiểm xét lại tạng kinh để khắc in Nam tạng, nhưng việc kiểm xét không được kĩ nên còn có chỗ sai lầm. Ngoài Nam tạng ra, còn có Bắc tạng bản chùa Lăng nghiêm, bản chùa Báo ân v.v... Từ năm Ung chính 13 đời vua Thế tông đến năm Càn long thứ 3 (1735-1738) đời vua Cao tông nhà Thanh, Long tạng được khắc in, có thêm nhiều sách

mới. Ngoài ra còn có tạng Tần già, tạng Bách nạp, và năm 1956, bắt đầu ấn hành Trung hoa đại tạng kinh, và năm 1988 tiếp tục xuất bản Phật quang đại tạng kinh... Tạng Cao li cũng thuộc về hệ thống Hán văn, bắt đầu khắc vào thời vua Hiển tông năm thứ 2 (1011), lấy tạng Khai bảo đời

Tống làm bản chính, đây tức là bản Đại tạng Cao li
ĐẠI TẠNG KINH
Bản khắc đầu tiên của Tạng Cao li
Long Tạng đời Thanh
Luận Thập Tụng trong Tạng đời Tống
Bản in Ba Thục
Quyển đầu trong Phổ Ninh Tạng
Bản khắc đời Nguyên
Nam Tạng đời Minh
Í đầu tiên. Đến thời vua Tuyên tông (Cao li) lại bắt đầu khắc bản Tục tạng. Năm Cao tông 22 (1236), bắt đầu khắc lại bản Đại tạng Cao li, tức là bản lưu truyền hiện nay. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh). 4. Tạng Nhật bản: Kinh điển Phật do Nhật bản khắc in vốn thuộc hệ thống Hán văn, nhưng vì sự nghiệp khắc in tạng kinh ở Nhật bản rất thịnh, cho đến thời gần đây, việc biên tập Đại tạng kinh càng tiến tới hoàn chỉnh. Nhật bản bắt đầu ấn hành tạng Thiên hải vào thời Đức xuyên. Bản tạng này được khắc in theo bản đời Tống và đời Nguyên của Trung quốc. Kế đến, có tạng Hoàng bá khắc lại bản tạng chùa Lăng nghiêm đời Minh. Thời Minh trị, Thư viện Hoằng giáo ấn hành tạng kinh Súc loát, được đối chiếu theo bốn tạng kinh: Cao li, Tống, Nguyên, Minh, đồng thời, thêm vào một số tác phẩm do người Nhật soạn. Năm Minh trị 35 đến 38 (1902-1905), Thư viện Tạng kinh ấn hành Vạn tự chính tạng, lấy bản Hoàng bá và bản Cao li làm chính, rồi tham chiếu bản Minh mà thành. Năm Minh trị 38 đến niên hiệu Đại chính năm đầu (1912) Viện Nhật bản tạng kinh sưu tập những kinh còn sót chưa được đưa vào Vạn tự tạng mà in thành Vạn tự tục tạng. Năm Minh trị 44 đến năm Đại chính 11 (1923) hội xuất bản sách Phật ở Tokyo, tiếp tục ấn hành bộ Phật giáo toàn thư, trong đó, lấy những tác phẩm của người Nhật làm

chính, tức là bộ Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư. Đồng thời, hội Biên soạn Đại tạng kinh Nhật bản ấn hành Nhật Bản Đại Tạng Kinh do Trung dã Đạt tuệ chủ biên. Năm Đại chính 13 (1925), nhóm các ông Cao nam Thuận thứ lang bắt đầu ấn hành Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, đến năm Chiêu hòa thứ 7 (1932) thì hoàn tất, tập đại thành tạng kinh Hán văn từ xưa đến nay, gồm hơn 10.000 quyển kinh, luật, luận, bao quát tất cả những tác phẩm Phật giáo trứ danh của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản, Triều tiên, là bộ Đại tạng kinh hoàn chỉnh nhất từ trước đến nay. Ngoài ra, còn có Nam Truyền Đại Tạng Kinh và Quốc Dịch Nhất Thiết Kinh ấn hành bằng tiếng Nhật. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh). 5. Tạng Tây tạng: Khoảng thế kỉ thứ VII, Quốc vương Tây tạng là Sron-btsan-sgam-po, gửi Đại thần Thon-mi-sam bhota đến Ấn độ học, khi về nước, ông mang theo rất nhiều kinh điển bằng tiếng Phạm. Sau đó lấy tiếng Phạm làm nền tảng, ông sáng tạo ra văn tự Tây tạng, đồng thời, bắt đầu công cuộc phiên dịch kinh Phạm.

Khoảng thế kỉ VIII, IX, sự nghiệp phiên dịch kinh điển ở Tây tạng rất phát

đạt. Ngoài việc phiên dịch, chư tăng Tây tạng còn biên soạn rất nhiều sách chú thích, tông nghĩa, lịch sử v.v... Đến thế kỉ XIV, Buston chia tất cả kinh điển làm hai loại: 1. Cam châu nhĩ (Tạng: Bka#-#gyur), gồm kinh, luật. ĐẠI TẠNG KINH Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Nhật Bản Đại Tạng Kinh tiếng Tây Tạng bản Bắc Kinh

ĐẠI TẠNG KINH Í 2. Đan châu nhĩ (Tạng: Bstan-#gyur) gồm các bộ luận. Từ trước đến nay có rất nhiều bản tạng kinh Tây tạng. Vào thế kỉ XIII, Tây tạng đã bắt đầu khắc in tạng kinh Cựu nại đường, về sau có tới mười hai loại bản như: Tạng Lí đường, tạng Đức cách, tạng Tân nại đường, tạng Trác ni, tạng Bố na khắc, tạng Kiệt côn bành, tạng Khước mẫu đà, tạng Vĩnh lạc, tạng Vạn lịch, tạng Bắc kinh và tạng Lạp tát... Trong đó, tiêu biểu nhất thì có tạng Cách đức, tạng Tân nại đường và tạng Bắc kinh, đặc biệt tạng Cách đức là bộ Đại tạng hoàn chỉnh nhất trong các bộ Đại tạng kinh Tây tạng. (xt. Tây Tạng Đại Tạng Kinh). 6. Các Tạng khác: Ba tạng kinh Tây tạng được lưu hành ở vùng Trung á, đến khoảng thế kỉ XIII, vua Thế tổ nhà Nguyên là Hốt tất liệt xâm lăng Tây tạng, tin sùng Lạt ma giáo, tôn ngài Bát tư ba làm Quốc sư, Bát tư ba sáng chế ra văn tự Mông cổ, rồi phiên dịch kinh điển Phật bằng văn Tây tạng ra tiếng Mông cổ. Đến đầu thế kỉ XIV, vị tăng Lạt ma của phái Tát ca tên là Chos-kyi hod-zer cùng với tỉ khưu Châu mân và nhiều học giả Tây tạng, Mông cổ, Hồi cốt, Trung quốc v.v... nối tiếp nhau hoàn thành sự nghiệp truyền dịch Đại tạng kinh Mông cổ. Đại tạng kinh Mãn châu bắt đầu vào thế kỉ XVIII, trước hết, dịch Phật bộ trong tạng kinh Tây tạng, Mông cổ. Thời vua Thế tông nhà Thanh, lãnh tụ Hoàng giáo ở Bắc kinh lúc đó là Thổ quán hô đồ khắc

đồ đời thứ I, phụng sắc phiên dịch Cam châu nhĩ ra ba thứ tiếng Mãn châu, Mông cổ, Tây tạng đối chiếu, rồi hoàn thành phiên dịch trọn bộ Đại tạng Tây tạng vào năm Càn long 55 (1790). Được biết, trên thế giới hiện nay chỉ có một bộ tạng kinh văn Mãn châu duy nhất và được bảo tồn tại Nhật bản. Tây hạ bắt đầu dịch Đại tạng kinh vào niên hiệu Cảnh hựu năm đầu (1034) đời vua Nhân tông nhà Tống. Lúc đó, vua Tây hạ là Triệu nguyên hạo thỉnh được Đại tạng kinh từ nhà Tống, sau đó, lập viện nghiên cứu hai thứ chữ Thổ phồn và Hán, rồi sáng chế ra văn tự Tây hạ và thỉnh các vị tăng người Hồi cốt phiên dịch kinh Phật, đến năm Đại đức thứ 6 (1302) đời Nguyên thì hoàn thành toàn tạng, gồm hơn 3.600 quyển. Nhưng đời sau chỉ tìm thấy vài trăm bộ bản khắc văn Tây hạ. Ngoài ra, phong trào nghiên cứu Đông phương học của các học giả phương Tây thời cận đại mỗi ngày một thịnh, nền Phật học cũng dần dần thu hút sự chú ý của giới học thuật Âu Mĩ và sự phiên dịch kinh điển Phật giáo càng được xem trọng. Ở thời kì đầu, phần lớn kinh điển Phật giáo chỉ được phiên dịch từ tạngPàli, sau khi nguyên điển tiếng Phạm được phát hiện thì dần dần kinh điển Phạm ngữ cũng được dịch ra các thứ tiếng Âu Mĩ, nhưng đến nay không còn được tiếp tục. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản tiếng Anh); Đại tạng kinh chi thành lập dữ truyền bá; Trung quốc đại tạng kinh phiên Kinh Pháp Cú đào được ở Tây Vực Kinh thuộc Bí mật bộ chữ Mông Cổ

Í dịch khắc ấn sử; Trung quốc đại tạng kinh điêu khắc sử thoại (Thích Đạo an)]. (xt. Tây Hạ Văn Đại Tạng Kinh). ĐẠI TẠNG KINH CƯƠNG MỤC CHỈ YẾU LỤC Gồm 13 quyển

(trong chính văn Đại tạng chỉ có 8 quyển), do ngài Duy bạch biên tập vào đời Tống. Gọi tắt: Đại tạng kinh chỉ yếu lục, Đại tạng cương mục, Cương mục chỉ yếu, Cương mục. Nội dung giải thích rõ tên kinh và trình bày sơ lược về những điểm nòng cốt của các kinh luận được đưa vào tạng. Sách này được soạn vào năm Sùng trinh thứ 3 (1104) đời vua Huy tông nhà Tống. ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC Sách chuyên chia loại, sắp xếp tên các kinh, luật, luận và những tác phẩm chú sớ trong Đại tạng kinh Hán văn trải qua các đời. Cũng gọi Chúng kinh mục lục, Nhất thiết kinh mục lục, Tạng kinh mục lục, Kinh lục. Ở Trung quốc, việc phiên dịch kinh điển từ đời Hậu Hán đến đời Nguyên, khoảng hơn một nghìn năm, những kinh, luật, luận được dịch ra có tới mấy nghìn quyển. Thời kì đầu, các kinh được dịch ra rất ít, lại tản mạn ở nhiều nơi, nên chưa có mục lục nhất định. Từ đời Tiền Tần trở về sau, các kinh dần dần được sưu tập và biên soạn thành mục lục, sau lại lần lượt được bổ sung thêm, nên có tới vài chục loại. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 có ghi 24 bản mục lục, nhưng đến đời Tùy, hầu hết những bản lục này đều đã thất lạc. Trong đó, có bộ Tông lí chúng kinh mục lục (cũng gọi Thích

đạo an lục) do ngài Đạo an biên tập vào thời Đông Tấn mà Xuất tam tạng kí tập có thu chép những mục trọng yếu. Ngoài những bộ mục lục kể trên, Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 còn nêu ra những bộ kinh lục của sáu tác giả, nhưng hiện nay chỉ còn Xuất tam tạng kí tập và Đại tùy chúng kinh mục lục mà thôi. Ngoài ra, Lương cao tăng truyện quyển 7 có nêu ra Kinh mục của ngài Đàm tông đời Lưu Tống, Quảng hoằng minh tập quyển 3 có nêu Phật pháp lục 3 quyển của ông Nguyễn hiếu tự đời Lương, nhưng các bộ Kinh lục này đều không còn. Do mục đích soạn thuật bất đồng, nên nội dung kinh lục cũng có những sắc thái riêng, có loại theo các triều vua trước sau mà ghi chép thời đại dịch kinh (mục lục đại lục), có loại chú trọng việc chia loại Đại thừa, Tiểu thừa, kinh, luật, luận, đơn dịch, trùng dịch (Tiêu chuẩn nhập tạng lục, Phân loại chỉnh lí mục lục), có loại làm mục lục của các kinh hiện còn ở các chùa viện để đưa vào Đại tạng (hiện tàng nhập tạng mục lục); cũng có loại tổ hợp các loại nói trên thành nhóm, hoặc tổng hợp toàn thể (mục lục tổng hợp). Những bộ kinh lục chủ yếu hiện còn như sau: 1. Xuất tam tạng kí tập, 15 quyển, do ngài Tăng hựu biên tập vào đời Lương. Bản lục này liệt kê 2.211 bộ kinh, gồm 4.251 quyển. Đây là bộ kinh lục xưa nhất hiện còn, mức độ khả tín rất cao, được biên tập tiếp theo sau bộ lục của ngài Đạo an đời Đông Tấn; cho nên, phàm có liên quan đến các kinh được phiên dịch vào các thời đại Hậu Hán, Tam Quốc, Tây Tấn, Đông Tấn...

đều lấy nó làm tư liệu tham khảo chủ yếu trước tiên. 2. Chúng kinh mục lục, 7 quyển, cũng gọi Pháp kinh lục, do ngài Pháp kinh vâng mệnh vua soạn tập vào năm Khai hoàng thứ 4 (594) đời Tùy. Nội dung thu tập 2.257 bộ, 5.310 quyển. Bản lục này có ghi chép tư liệu dịch kinh của Bắc triều mà Xuất tam tạng kí tập đã không ghi. ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC

ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC Í 3. Lịch đại tam bảo kỉ, 15 quyển, do Phí trường phòng vâng mệnh vua soạn tập vào năm Khai hoàng 17 đời Tùy. Bản lục này thu tập 1.076 bộ, 3.292 quyển, đối với việc dịch kinh ở Bắc triều và ở đời Tùy, là tư liệu có giá trị, nhưng đối với các kinh dịch từ trước đó thì rất lộn xộn. 4. Chúng kinh mục lục, 5 quyển. Cũng gọi Tùy

nhân thọ niên nội điển lục, Nhân thọ lục, do ngài Ngạn tông vâng mệnh vua soạn tập vào năm Nhân thọ thứ 2 (602). Nội dung thu chép 2.109 bộ, 5.058 quyển. Bản lục này chủ yếu sưu tập những kinh điển hiện còn ở đời Tùy. 5. Đại đường nội điển lục, 10 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn vào niên hiệu Lân đức năm đầu (664) đời Đường, gồm thu 800 bộ, 3.361 quyển. 6. Tục đại đường nội điển lục, 1 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn. Nội dung bản này chỉ ghi chép phần kinh dịch ở đời Hậu Hán. 7. Đại đường đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục lục, 5 quyển. Cũng gọi Chúng kinh mục lục, Tĩnh thái lục, do ngài Tĩnh thái vâng mệnh vua soạn tập trong năm Lân đức (664-665) đời Đường. Nội dung gồm 2219 bộ, 6994 quyển. Bản lục này căn cứ vào Đại tạng kinh ở chùa Đại kính ái tại Lạc dương mà soạn thành. 8. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ, 4 quyển, do ngài Tĩnh mại soạn tập vào đời Đường, liệt kê 2020 bộ, hơn 6180 quyển. Phần "Cổ đại dịch kinh" chịu rất nhiều ảnh hưởng về sự lộn xộn của Lịch đại tam bảo kỉ. 9. Đại chu san định chúng sinh mục

lục, 15 quyển, do ngài Minh thuyên phụng sắc soạn tập vào niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu (695) đời Vũ chu, thu chép 860 bộ, 3929 quyển. Vì bản lục này sử dụng những ghi chép trong Lịch đại tam bảo kỉ một cách rộng rãi, nên giá trị tư liệu không cao. 10. Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ, 1 quyển, do ngài Trí thăng soạn tập vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường. Nội dung thu tập 160 bộ, hơn 640 quyển kinh được phiên dịch từ Cổ kim dịch kinh đồ kỉ trở về sau để bổ túc cho nó. 11. Khai nguyên thích giáo lục, 20 quyển, do ngài Trí thăng soạn tập vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường. Nội dung gồm 1.076 bộ, 5.048 quyển. Nói một cách đại thể, bản mục lục này hoàn bị, ghi chép chính xác, chia loại hợp lí, đồng thời, chính thức đưa các tác phẩm Trung quốc vào tạng. Hơn nữa, thời xưa thường dùng từ ngữ "Nhất thiết kinh ngũ thiên dư quyển"(Tất cả có hơn 5.000 quyển kinh) để gọi thay cho Đại tạng kinh, cũng đã bắt nguồn từ bản lục này. 12. Khai nguyên thích giáo lục lược xuất, 4 quyển, do ngài Trí thăng soạn tập vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường. Bản lục này là do lấy riêng phần Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục mà thành, cũng thu 1.076 bộ, 5.048 quyển. 13. Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục, 3 quyển, do ngài Viên chiếu soạn tập vào năm Trinh nguyên thứ 10 (794) đời Đường, gồm thu 34 quyển mà Khai nguyên thích giáo lục đã bỏ sót để bổ sung và những kinh luận mới dịch về sau. 14. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục, 30 quyển, do ngài Vân chiếu vâng

mệnh vua soạn tập vào năm Trinh nguyên 16 đời Đường. Nội dung thu chép 1.258 bộ, 5.390 quyển. 15. Đại đường bảo đại Ất tị tuế tục trinh nguyên thích giáo lục, 1 quyển, do ngài Hằng an soạn tập vào năm Bảo đại thứ 3 (945) đời Nam đường. Nội dung ghi chép 137 bộ, 343 quyển kinh mới dịch sau mà Khai nguyên và Trinh nguyên hoặc bỏ sót, hoặc chưa thu. 16. Đại trung tường phù pháp bảo lục, 33 quyển, do nhóm các ông Dương ức vâng sắc chỉ của vua soạn tập vào năm Đại trung

Í tường phù thứ 6 (1013) đời Bắc Tống. Bản lục này thu 200 bộ, 384 quyển kinh điển mới dịch trong khoảng 29 năm từ năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982) đến năm Đại trung tường phù thứ 4 đời Bắc Tống. 17. Thiên thánh thích giáo lục, 3 tập, do ngài Duy

tịnh biên soạn vào năm Thiên thánh thứ 5 (1027) đời Bắc Tống, thu 6197 quyển. 18. Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục, 21 quyển, do nhóm các ông Lữ di giản vâng mệnh vua soạn tập vào năm Cảnh hựu thứ 3 (1036) đời Bắc Tống. Bản lục này thu 19 bộ, 150 quyển được dịch trong khoảng 27 năm từ năm Đại trung tường phù thứ 4 đến năm Cảnh hựu thứ 4. 19. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục (tức là mục lục Hoằng pháp tạng bản đời Nguyên), 10 quyển, do các ngài Khánh cát tường v.v... phụng sắc soạn tập vào năm Chí nguyên 26 (1289) đời Nguyên. Nội dung thu tập 1.644 bộ. Bản lục này đối chiếu các kinh điển giữa bản Hán dịch và Tây tạng dịch, đó là một đặc điểm mà chưa một bản kinh lục nào làm từ trước đến nay. Trong 19 bản kinh lục kể trên đây, 15 bản trước được đưa vào Đại chính tạng tập 49 và tập 55. Ba bản kế tiếp được thu vào Tống tạng di trân. Riêng Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục cũng được xếp vào Đại chính tạng "Pháp bảo tổng mục lục" quyển 2. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7, Q.9; Pháp uyển châu lâm Q.100; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Đại chu san định chúng kinh

mục lục Q.1, Q.3, Q.4, Q.6; Tùng thư kinh tịch chí thứ 30; Đường thư nghệ văn chí thứ 49]. ĐẠI TẠNG KINH SÁCH DẪN Sách chỉ dẫn cách tra cứu nội dung "Đại chính tân tu đại tạng kinh" của Nhật bản, do hội Nghiên cứu học thuật Đại tạng kinh Nhật bản mời sáu trường Đại học Phật giáo phụ trách biên soạn. Kế hoạch đầu tiên do nhà học giả Tiểu dã Huyền diệu làm cột trụ, bắt đầu từ năm 1943, ấn hành các bộ A hàm, Mục lục, Pháp hoa mỗi bộ 1 quyển sách dẫn; sau, vì Tiểu dã Huyền diệu qua đời và cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ nên công việc bị bỏ dở. Năm 1956, sáu trường Đại học Phật giáo là: Đại cốc, Cao dã sơn, Câu trạch, Đại chính, Lập chính và Long cốc đem nội dung phần soạn thuật của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản gồm 85 quyển trong Đại chính tân tu đại tạng kinh biên thành 48 tập sách dẫn, lấy kế hoạch của Tiểu dã Huyền diệu làm nền tảng, chia ra: Phân loại hạng mục biệt sách dẫn, Âm thứ sách dẫn, Tư hoạch sách dẫn, Tứ dác hiệu mã sách dẫn và Phạm ngữ sách dẫn. Trong sách này, lấy các dụng ngữ được dùng trong Đại tạng kinh Hán dịch làm chuẩn, ứng dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, mỗi hạng mục chọn ra 50 dụng ngữ học thuật, lần lượt phối hợp với 50 thứ phân loại hạng mục. Năm mươi thứ phân loại hạng mục này lấy phần soạn thuật của Ấn độ làm trung tâm để lại chia mỗi hạng làm những mục nhỏ, như hạng mục giáo thuyết gồm có: 1. Thông thuyết. 2. Tam tạng.

3. Chín phần giáo. 4. Mười hai phần giáo. Đặc sắc của Sách dẫn này là dựa vào phương pháp nghiên cứu mới nhất, dùng âm Phạm,Pàli và danh từ có sẵn làm trung tâm, phụ chú rõ ràng bằng âm La tinh. Công dụng của sách này rất rộng, nó giúp người học tập, nghiên cứu có thể tra ra cách dùng, định nghĩa, tên khác của một thuật ngữ trong một bộ kinh và quan điểm của mỗi tông phái, hoặc tra cứu nguồn gốc của 50 thứ ĐẠI TẠNG KINH SÁCH DẪN

Í phân loại hạng mục cho đến những tư liệu có liên quan đến các chủ đề nhân sinh quan, vũ trụ quan của Phật giáo. [X. Giản giới nghiên độc Đại tạng kinh đích công cụ thư (Giác thế kí 20)]. ĐẠI TẠNG NHẤT LÃM TẬP Gồm 10 quyển, có riêng 1 quyển mục lục, do Trần thực soạn vào đời Minh, thu vào Đại chính tạng tập 100 (Pháp bảo tổng mục lục tập 3). Nội dung sách này chép nhặt những câu văn quan trọng và nghĩa lí chủ

yếu của kinh luận trong Đại tạng kinh, tất cả có 1.181 tắc, chia làm 8 môn 60 phẩm, ở đầu mỗi môn dùng hai câu văn nêu bày yếu chỉ. Có thể nói, đây là sách khái luận về Phật giáo ở đương thời. -Môn thứ 1: "Trước hết nêu hình dung của bậc Đại giác, vì thương xót chúng sinh mà làm khuôn phép". Có 8 phẩm 13 tắc. -Môn thứ 2: "Biện minh cứu cánh của giáo môn, khiến cho người học biết chỗ quay về". Có 6 phẩm 20 tắc. -Môn thứ 3: "Quả do đạo này có thể vào, đâu lìa bản lai tự kỉ". Có 3 phẩm 63 tắc. -Môn thứ 4: "Chỉ bởi hai đường thiện ác, nên phải nổi chìm sáu ngả". Có 16 phẩm 419 tắc. -Môn thứ 5: "Thiên đường vui được bao nhiêu, địa ngục đang chờ khổ lụy". Có 8 phẩm 97 tắc. -Môn thứ 6: "Muốn vượt luân hồi ba cõi, phải nhờ tu chứng Tam thừa". Có 6 phẩm 153 tắc. -Môn thứ 7: "Thành công lên ngôi Chính

giác, tướng đẹp đủ sáu thần thông". Có 4 phẩm 48 tắc. -Môn thứ 8: "Bốn mươi chín năm mỏi miệng, cuối cùng tất cả nhờ công". Có 9 phẩm 359 tắc. Trong mỗi phẩm lại chia ra các tiết, đầu mỗi tiết, đều dùng hai câu kệ bảy chữ trình bày đại cương của tiết ấy và ghi ra những câu văn trọng yếu trong kinh, cuối cùng chỉ rõ xuất xứ các kinh luận, như thứ tự quyển, pho của Đại tạng kinh. Tạng kinh mà soạn giả sử dụng là bản Đại tạng khắc vào đời Bắc Tống ở viện Đông thiền đẳng giác. [X. Minh sử Q.98 Nghệ văn chí; Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)]. ĐẠI TẠNG PHÁP SỐ ..... Gồm 70 quyển (văn chính 68 quyển, mục lục 2 quyển), do ngài Tịch chiếu vâng mệnh vua biên tập vào đời Minh. Gọi đủ: Nhất đại kinh luật luận pháp số. Nội dung thu tập và giải thích những từ ngữ pháp số của kinh luật, luận gồm 4.685 hạng mục rải rác trong Đại tạng, theo thứ tự từ 1 đến 84.000 pháp môn, mỗi hạng mục đều có nói rõ xuất xứ. Căn cứ chính của sách này là Đại minh tam tạng pháp số, rồi tham khảo thêm các sách: Chư thừa pháp số, Tạng thừa pháp số, Giáo thừa pháp số v.v... Thỉnh thoảng cũng có chép danh tướng của các sách ngoài Phật giáo. Quyển đầu có đồ biểu nêu rõ phổ hệ của đức Phật Thích ca mâu ni, nhan đề "Khởi giáo Phật tổ". ĐẠI TẠNG THÁNH GIÁO PHÁP BẢO TIÊU MỤC

Gồm 10 quyển, do Vương cổ soạn vào năm Sùng ninh thứ 4 (1105) thời Bắc Tống, ngài Quản chủ bát soạn tập tiếp vào đời Nguyên, được thu vào Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển và Pháp bảo tổng mục lục. Gọi tắt: Pháp bảo tiêu mục, Tiêu mục. Nội dung dựa theo thứ tự quyển, pho ĐẠITẠNG THÁNH GIÁO PHÁP BẢO TIÊU MỤC

Í của toàn bộ Đại tạng để giải thích đại cương của các kinh. Đây là sách mở đầu cho loại sách mục lục sau này. Từ quyển 1 đến nửa phần trước của quyển 6 là kinh, luật, luận Đại thừa, từ nửa phần sau quyển 6 đến nửa phần đầu quyển 8 là kinh, luật, luận Tiểu thừa; nửa phần sau quyển 8 đến nửa phần đầu quyển 9 là Thánh hiền lục, Truyện kí, Kinh lục, nửa phần sau quyển 9 là các kinh dịch vào những năm Trinh nguyên, quyển 10 là các kinh mới được dịch vào đời Tống. [X. Phật tổ thống kỉ Q.46; Duyệt tạng tri tân Q.44; Tống sử nghệ văn chí thứ 158]. ĐẠI TẠNG TOÀN CHÚ Gồm 80 quyển, mục lục 8 quyển, do Quốc sư Chương gia vâng sắc chỉ soạn vào năm Ung chính 13 (1753) đời Thanh. Gọi đủ: Ngự chế Mãn Hán Mông Cổ Tây Phiên hợp bích đại tạng toàn chú. Nội dung sao chép các bài chú bằng bốn thứ chữ Mãn, Hán, Mông, Tạng từ trong Đại tạng kinh, tất cả có 8 bộ, mỗi bộ đều có 10 tập, tổng cộng là 451 kinh, 10.402 bài chú. Về hình

thức bản in, mỗi tờ có tám dòng chia làm hai hàng, trong hàng một, dòng thứ nhất bên phải là chữ Mãn châu, rồi đến chữ Hán, Mông cổ, Tây tạng. ĐẠI TÁT GIÀ NI KIỀN TỬ SỞ THUYẾT KINH Phạm: Bodhisattva-gocaropàyaviwayavikurvaịa-nirdeza, gồm 10 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy. Cũng gọi Đại tát già ni kiền tử thụ kí kinh, Đại tát già ni kiền tử kinh, Bồ tát cảnh

giới phẩn tấn pháp môn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung tường thuật việc luận sư ngoại đạo Đại tát già ni kiền tử (Phạm:Mahàsatya) trả lời bồ tát Văn thù về pháp Đại thừa sâu xa mầu nhiệm, được đức Phật khen ngợi và thụ kí. Gồm 12 phẩm: 1. Phẩm tựa. 2. Phẩm hỏi những điều còn ngờ. 3. Phẩm Nhất thừa. 4. Phẩm đến chỗ vua Nghiêm xí. 5. Phẩm Vương luận. 6. Phẩm mời ăn. 7. Phẩm hỏi tội lỗi. 8. Phẩm công đức Như lai. 9. Phẩm đến chỗ đức Như lai. 10. Phẩm nói pháp. 11. Phẩm thụ kí. 12. Phẩm công đức tin. Về yếu chỉ của toàn kinh đại để có thể chia ra hai phương diện thế gian và xuất thế gian: -Về mặt thế gian, nói rõ ý nghĩa vương đạo, yếu thuật trị nước, nêu ra những tội lỗi của cuộc đời để răn dạy chúng sinh. -Về mặt xuất thế gian, nói về pháp môn tu của Bồ tát, công đức của Như lai, và lí "duy nhất Phật thừa", "tính Phật trùm khắp", "pháp thân thường vắng lặng". Kinh Bồ tát hành phương tiện cảnh giới thần thông biến hóa 3 quyển do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống là bản dịch khác của kinh này. [X. Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích lục Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.24]. ĐẠI TĂNG ... ..

Sa di chỉ nhận giữ 10 giới, gọi là Tiểu tăng; đối lại, tỉ khưu nhận lãnh giới Cụ túc thì gọi Đại tăng. Trong các thiên "Khai hiển Đại thừa đại tăng" và "Khai hiển thụ Đại thừa giới vi đại tăng", ngài Tối trừng, người Nhật bản, bảo Đại tăng là từ gọi chung các vị tỉ khưu Đại thừa cũng như Tiểu thừa. ĐẠI TĂNG

Í ĐẠI TĂNG CHÍNH ... . Cấp bậc cao nhất trong hàng quan tăng ở Trung quốc đời xưa. Năm Phổ thông thứ 6 (525), Lương Vũ đế ban chức Đại tăng chính cho ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch, là vị tăng đầu tiên giữ chức này. Tại Nhật bản vào năm Thiên bình 17 (745), ngài Hành cơ được cử làm Đại tăng chính lần đầu tiên. (xt. Tăng Cương). ĐẠI TÂM I. Đại Tâm. Tâm nguyện rộng lớn cầu đại bồ đề. Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 86 thượng) nói: "Bồ đề gọi là đạo của chư Phật, Tát đỏa (hữu tình) gọi là chúng sinh hoặc là đại tâm. Vì đối với công đức Phật đạo, người này muốn được tâm ấy; vì nó cứng chắc như núi Kim cương, không thể chặt đứt, không thể phá hoại, nên gọi là Đại tâm". Luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 thượng), nói: "Nhút nhát sợ hãi, không có đại tâm, chẳng phải lời nói của kẻ trượng phu có chí khí". II. Đại Tâm. Chỉ cho tâm phương tiện, là tâm an trụ nơi pháp quán các pháp đều không mà khởi lòng đại bi cứu độ tất cả chúng sinh. Luận Đại trí độ quyển 41 (Đại 25, 363 thượng), nói: "Phát tâm ban đầu gọi là tâm bồ đề; thực hành 6 ba la mật là vô đẳng đẳng tâm, trụ nơi tâm phương tiện thì gọi là Đại tâm". [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.5]. III. Đại Tâm (1652-1728). Vị Thiền

tăng tông Tào động ở đời Thanh, người Cổ điền, Phúc kiến, họ Tống. Người đời gọi là Hằng đào Đại tâm thiền sư. Năm 13 tuổi, sư theo Đức hiếp lão nhân xuất gia ở chùa Thướng sinh, thụ giới Cụ túc nơi ngài Hoàng bá Hư bạch. Sau, sư tham yết ngài Vi lâm Đạo bái ở Cổ sơn, hơn 20 năm mới chứng ngộ tâm yếu, được nối pháp thầy. Năm Khang

hi 41 (1702), ngài Vi lâm truyền áo và bát cho sư, phó chúc nối dòng pháp Cổ sơn. Sư ăn mặc sơ sài, làm việc cần khổ, trụ trì chùa Dũng tuyền 27 năm, rất có phong cách của tổ Bách trượng. Tháng 10 năm Ung chính thứ 6 sư thị tịch, thọ 70 tuổi. Sư có làm các bài tụng: Niêm cổ, Hoài cổ v.v... [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3]. ĐẠI TẦN CẢNH GIÁO LƯU HÀNH TRUNG QUỐC BI Bia khắc ghi việc một chi phái Cơ đốc giáo truyền bá ở Trung quốc, được dựng vào năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đức tông nhà Đường. Bia này được tìm thấy ở huyện Chu trất (cách thành phố Tây an về phía đông khoảng 17km) tỉnh Thiểm tây vào năm Thiên khải thứ 3 (1623) đời Minh. Bia cao 2,36m, rộng 0,86m, dày 0,25m, hiện được cất giữ tại Tây an. Trên khắc chữ Thập, trán bia khắc hàng chữ: “Đại Tần Cảnh

Giáo Lưu Hành Trung

Quốc Bi Tụng Tinh Tự”.

Văn bia do giáo sĩ Cảnh tịnh soạn, Lữ tú nghiêm viết, gồm 1.780 chữ, đại khái nói về những hoạt động của Đại tần Cảnh giáotừ sau khiđược truyền

ĐẠI TẦN CẢNH GIÁO LƯU HÀNH TRUNG QUỐC BI

Tấm bia của Cảnh Giáo tại Trung Quốc

Đại Tâm

Í vào Trung quốc từ nước Ba tư vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường và trình bày sơ lược về giáo nghĩa Cơ đốc giáo. Bia này là tư liệu quí giá cho việc nghiên cứu sự truyền bá Cơ đốc giáo ở Trung quốc và sự giao thông giữa Trung quốc với phương Tây thời xưa. Văn bia được dịch ra tiếng La tinh năm 1625, sau còn được dịch ra bằng nhiều thứ tiếng nước ngoài để lưu truyền. ĐẠI TẦN QUỐC Tên một nước xưa ở trên bờ đông Địa trung hải, cực tây châu Á, tương đương với giải đất thuộc Đế quốc Cổ la mã và vùng Tiểu á. Cũng gọi Hải tây quốc, Lê kiện quốc. Nước này từ xưa đã có giao thông liên lạc với Trung quốc, bấy giờ được gọi là “Thế giới cực tây”. Xứ này sản xuất vàng, bạc và những phẩm vật quí giá có tiếng. Truyện Cưu ma la thập trong Cao tăng truyện quyển 2 (Đại 50, 331 thượng), nói: “Vua nước Cưu tư làm tòa sư tử bằng vàng cho ngài (Cưu la ma thập) rồi trải nệm gấm Đại tần lên trên”. Cứ theo Cựu đường thư liệt truyện 148, điều Ba lạt tư quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 và điều Ba lạt tư quốc trong Thích ca phương chí quyển hạ ghi, Đại tần còn gọi là Phất lẫm, tức là Đế quốc Đông la mã, nằm về mạn tây bắc nước Ba tư. Từ sau ngày xây dựng kinh đô Constantinople, Đế quốc Đông la mã dần dần cường thịnh, thôn tính cả vùng Tiểu á Tế á và Syria đồng thời giao thông qua lại với các nước phương Đông, vào thời Tùy, Đường, Trung quốc gọi nước này là Phất lẫm.

Cứ theo văn bia Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc bi tụng tinh tự ghi, thì Đại tần là chỉ cho Syria. Đầu đời Đường, phái Cảnh giáo trong Cơ đốc giáo được truyền vào Trung quốc, gọi là Đại tần Cảnh giáo và có xây dựng nhà thờ Đại tần. Ngoài ra, tên gọi Đại tần thường được thấy trong kinh điển Phật, như kinh Na tiên tỉ khưu quyển hạ (Đại 32, 702 thượng), nói: “Vua thưa: Tôi vốn sinh ở nước Đại tần, tên nước là A lệ tán (Pàli:Alasanda)”. Còn Phật sử tỉ khưu Ca chiên diên thuyết pháp một tận kệ chương 120 (Đại 49, 11 trung), nói: “Sẽ có ba ông vua độc ác: Vua nước Đại tần, vua nước An tức và

vua nước Bát la". Ngoài ra, phẩm Bồ tát địa bất khả tư nghị trong kinh Bồ tát giới quyển 2 và Đại sử (Pàli:MahàvaôsaXXIX) bảo rằng Đại tần là chỉ cho nước Tẩu na (Pàli:Yona), cũng tức là nước Đại hạ (Bactria) ở phía đông bắc nước Cưu tư đời xưa. Từ đời Tống về sau, thì tên Đại tần thường hay lẫn lộn với Ba tư. Đến thời cận đại, trong số học giả, có người chủ trương Đại tần chỉ cho Ai cập thủa xưa lệ thuộc La mã. [X. Phật tổ thống kỉ Q.32, Q.39 chú thích; Đại tống tăng sử lược Q.hạ; Hậu Hán thư Q.78 Đại tần quốc điều; Đường hội yếu Q.49; Đường thư tây vực liệt truyện 146; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 60]. ĐẠI TẦN TỰ ..... Nhà thờ của Cảnh giáo ở đời Đường, Trung quốc. Cũng gọi Ba tư tự, Cảnh tự. Năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường, những người Cảnh giáo Nestorians –một chi phái thuộc Cơ đốc giáo–sai Olopon

mang kinh tượng đến truyền đạo ở Trung quốc. Năm Trinh quán 12 (638), vua Đường Thái tông cho phép xây dựng nhà thờ Đại tần ở phường Nghĩa ninh tại Trường an. Các vua kế tiếp cũng cho phép làm nhà thờ Cảnh giáo ở mỗi châu. Lúc đầu, người ta lầm tưởng trung tâm truyền bá Cảnh giáo là nước Ba tư nên gọi là Ba tư tự. Sau mới biết cảnh giáo bắt nguồn từ Đại tần (Đế quốc La mã) nên vào năm Thiên bảo ĐẠI TẦN TỰ

Í thứ 4 (745) đời Đường huyền tông mới đổi tên là Đại tần tự. Năm Kiến trung thứ 2 (781), vua Đức tông cho dựng bia "Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc" ghi lại những hoạt động truyền bá Cảnh giáo ở nước Tàu. Đầu năm Trinh nguyên đời Đức tông, giáo sĩ người Ba tư tên là Cảnh tịnh đến Trường an, ở tại nhà thờ Đại tần và cùng với ngài Tam tạng Bát nhã dịch kinh Lục ba la mật ở nhà thờ này. Khi Đường Vũ tông diệt Phật, nhà thờ Đại tần cũng bị phá hủy, sau được xây dựng lại thành Sùng thánh Phật tự. Năm Thiên khải thứ 5 (1625) đời vua Hi tông nhà Minh, ở chỗ nền cũ của nhà thờ Đại tần tại Tây an, người ta đã đào được tấm bia Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc, đây là tư liệu duy nhất cho việc nghiên cứu về lịch sử Cảnh giáo ở đời Đường tại Trung quốc. [X. Đường hội yếu Q.49 mục Đại tần tự; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17 truyện Bát nhã tam tạng; Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc bi tụng tinh tự (Đại chính tạng tập 54). (xt. Đại Tần Cảnh Giáo Lưu Hành Trung Quốc Bi). ĐẠI TẬP BỘ ..... Một trong năm bộ lớn của kinh Đại thừa được phân loại và sắp xếp trong tạng kinh, tức là kinh Đại phương đẳng đại tập và tất cả kinh điển thuộc bộ loại này. Về số bộ và quyển, Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 liệt kê từ kinh Đại phương đẳng đại tập trở xuống gồm 24 bộ, 142

quyển; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 20 thì thêm vào Địa tạng bồ tát vấn pháp thân tán, Đại hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp v.v... do ngài Bất không dịch gồm 3 bộ, 10 quyển nữa mà thành là 217 bộ, 152 quyển; Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục quyển 3 thì liệt kê 212 bộ, 152 quyển. Còn trong Đại tạng kinh hiện nay, thì bản đời Tống thu chép 24 bộ, 141 quyển; bản đời Nguyên thu chép 24 bộ, 139 quyển; bản Cao li thu chép 27 bộ, 152 quyển; Vạn chính tạng kinh thu chép 25 bộ, 151 quyển, Đại chính tân tu đại tạng kinh thu chép 28 bộ, 184 quyển. Danh từ "Đại tập bộ" là do Khai nguyên thích giáo lục đặt định, nhưng, trong Duyệt tạng tri tân, ngài Trí húc đời Minh đổi lại là Phương đẳng bộ và thêm vào hai bộ nữa là Bảo tích, Đại tập. [X. Đại minh tam tạng thánh giáo (Bắc tạng) mục lục Q.1; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu

mục Q.2; Duyên sơn tam đại tạng tổng mục lục]. ĐẠI TẬP KINH ..... Gồm 60 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương. Gọi đủ: Đại phương đẳng đại tập kinh (Phạm: Mahà-saônipàtasùtra, Tạng:Fdus-pa-chan-po), thu vào Đại chính tạng tập 13. Nội dung tập hợp các kinh thuộc Đại tập bộ, là pháp tạng sâu xa mầu nhiệm, như 16 đại bi, 32 nghiệp v.v... mà đức Phật đã nói cho các Bồ tát và các trời, rồng, quỉ thần trong mười phương cõi Phật nghe sau khi Ngài thành đạo được 16 năm. Chủ yếu nói về sáu pháp ba la mật của Đại thừa, về

tính không của các pháp, về Mật giáo và Đà la ni cùng các việc chư Thiên hộ trì chính pháp v.v... Toàn kinh chia ra 17 phẩm: 1. Phẩm Anh lạc: Nửa đầu quyển 1, tường thuật việc đức Phật lên tòa Sư tử nói về pháp môn Vô ngại. 2. Phẩm Đà la ni tự tại vương bồ tát: Từ nửa cuối quyển 1 đến quyển 4, trình bày việc đức Phật nói về Tam học giới định tuệ và 4 pháp Anh lạc trang nghiêm đà la ni ĐẠI TẬP KINH

Í cho bồ tát Đà la ni tự tại vương nghe. 3. Phẩm Bảo nữ: Quyển 5 và quyển 6, nói về 32 loại Bảo tâm mà đồng nữ Bảo nữ đã thành tựu. 4. Phẩm Bất huyến bồ tát: Tức quyển 7, đức Phật nói cho bồ tát Bất huyến nghe về ý chỉ chủ yếu của tám môn Đà la ni, tám tinh tiến, tám pháp, tám trang nghiêm, tám phát tâm v.v... 5. Phẩm bồ tát Hải tuệ: Từ quyển 8 đến quyển 10, đức Phật nói cho bồ tát Hải tuệ nghe về ý nghĩa của Đại thừa, phát nguyện của Bồ tát, tam muội Tịnh ấn, chú Tứ thiên vương, Ma nghiệp v.v... 6. Phẩm Vô ngôn bồ tát: Tức quyển 12, đức Phật căn cứ vào những điều bồ tát Vô ngôn trình bày mà giải thích rõ về pháp tính của vô ngôn, vô thanh, không v.v... 7. Phẩm Bất khả thuyết bồ tát: Tức quyển 13, trình bày việc bồ tát Bất khả thuyết nói về 16 pháp phát tâm Vô thượng bồ đề và 32 pháp tăng trưởng tâm bồ đề v.v... 8. Phẩm Hư không tạng bồ tát: Từ quyển 14 đến quyển 18, đức Phật giảng cho bồ tát Hư không tạng nghe về sáu pháp ba la mật và các đức nghiệp của Bồ tát. 9. Bảo chàng phần: Từ quyển 19 đến quyển 21, chia làm 13 phẩm là phẩm Ma khổ, phẩm Vãng cổ, phẩm Ma điều phục v.v... 10. Hư không mục phần: Từ quyển 22 đến quyển 24, chia làm 10 phẩm là phẩm Thanh văn, phẩm Thế gian mục, phẩm Di lặc v.v... 11. Phẩm Bảo kế bồ tát: Từ quyển 25 đến quyển 26, đức Phật nói cho các bồ tát

Bảo kế v.v... về các hạnh ba la mật của Bồ tát, hạnh trợ bồ đề, thần thông và điều phục chúng sinh. 12. Phẩm Vô tận ý bồ tát: Từ quyển 27 đến quyển 30, đức Phật giảng rõ về sự vô tận của sáu ba la mật, bốn tâm vô lượng, sáu thần thông, bốn nhiếp pháp, bốn trí vô ngại, bốn chỗ nương tựa v.v... 13. Nhật mật phần: Từ quyển 31 đến quyển 33, gồm 6 phẩm như phẩm Hộ pháp, phẩm Tứ phương Bồ tát tập v.v... 14. Nhật tạng phần: Từ quyển 34 đến quyển 45, gồm 13 phẩm là phẩm Hộ trì chính pháp, phẩm Đà la ni v.v... 15. Nguyệt tạng phần: Quyển 46 đến quyển 56, gồm 20 phẩm như phẩm Nguyệt chàng thần chú, phẩm Ma vương Ba tuần nghệ Phật sở v.v... 16. Tu di tạng phần: Từ quyển 57 và quyển 58, gồm 4 phẩm là phẩm Thanh văn, phẩm Bồ tát thiền bản nghiệp v.v... 17. Thập phương Bồ tát phần: Quyển 59 và quyển 60, nói về 50 thứ tội tính toán, so đo. Trong 17 phẩm nêu trên, từ phẩm 1 đến phẩm 11 là do ngài Đàm vô sấm dịch. Phẩm 12 do các ngài Trí nghiêm và Bảo vân dịch chung vào thời Lưu Tống thuộc Nam triều. Phẩm này có bản lưu hành riêng là kinh Vô tận ý bồ tát. Phẩm 13 do ngài Đàm vô sấm

dịch. Các phẩm 14, 15, 16 do ngài Na liên đề da xá dịch, những bản lưu hành riêng của 3 phẩm này là: Kinh Đại thừa đại phương đẳng đại tập nhật tạng, kinh Đại thừa đại phương đẳng đại tập nguyệt tạng và kinh Đại thừa Tu di tụng. Phẩm 17 được soạn tập từ kinh Minh độ ngũ thập giáo kế do ngài An thế cao dịch

vào thời Đông Hán mà thành. Ngoài ra, còn có các kinh là bản dịch khác của một số phẩm, như phẩm 1 và 2 là kinh Đại ai 8 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. Phẩm 3 là kinh Bảo nữ sở vấn 4 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Phẩm 5 là kinh Hải ý bồ tát sở vấn tịnh ấn pháp môn 18 quyển, do ngài Duy tịnh dịch vào đời Bắc Tống. Phẩm 6 là kinh Vô ngôn đồng tử 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Phẩm 8 là kinh Đại tập đại Hư không tạng bồ tát sở vấn 8 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Phẩm 9 là ĐẠI TẬP KINH

Í kinh Bảo tinh đà la ni 10 quyển, do ngài Ba la phả mật đa la dịch vào đời Đường. Phẩm 11 là kinh Bảo kế bồ tát sở vấn 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Phẩm 12 là kinh A sai mạt bồ tát 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Trong tạng kinh Tây tạng không có Đại tập bộ mà chỉ thấy nội dung của các kinh nêu trên đây được ghi chép rải rác trong các kinh điển khác, nhưng không có "Nguyệt tạng phần". Thời gần đây, những mảnh rời rạc của nguyên bản tiếng Phạm đã được đào thấy ở Tân cương, trong đó có phần tương đương với phẩm Vãng cổ trong Bảo chàng phần của kinh này, về sau, học giả F. W. Thomas người Anh giáo đính và xuất bản. Về chú sớ của kinh này thì có Đại tập kinh sớ 16 quyển (Khuyết danh), Đại tập kinh sớ 5 quyển (Pháp sư Cảnh soạn), Nguyệt tạng phần y nghĩa lập danh 1 quyển (Tín hành soạn) v.v... nhưng nay đều đã thất truyền. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6]. ĐẠI TẬP NGUYỆT TẠNG KINH Gồm 10 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy. Cũng gọi Đại phương đẳng đại tập nguyệt tạng kinh, gọi tắt: Nguyệt tạng phần, Nguyệt tạng kinh, thu vào Đại chính tạng tập 13. Kinh này tuy là một bộ phận của kinh Đại tập, nhưng rất đầy đủ, cho nên có thể được xem như một kinh riêng biệt. Nội

dung kinh này ghi chép sự tích đức Phật đầu tiên giáo hóa các Bồ tát tỉ khưu ở núi Khư la đế, rồi hóa độ Ma vương, Ba tuần, A tu la, Trời, Rồng, Quỉ thần v.v... khiến họ quy y Phật pháp. Chúng hội trong kinh này rất đông và đủ loại; như600 vạn Hữu học Vô học,80 ức na do tha trăm nghìn quyến thuộc của Đại bồ tát, chư Thiên, quỉ thần v.v... Ngoài ra, còn ghi chép cả thuật chiêm tinh, lịch sử, địa lí của 16 nước ở Ấn độ và các nước Tây vực. Về tư tưởng Phật pháp diệt tận thì miêu tả rất tỉ mỉ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9]. (xt. Đại Tập Kinh). ĐẠI THÁNH ..... Phạm, Pàli: Mahà-muni. Tiếng tôn xưng đức Phật, Bồ tát và Đại thanh văn để phân biệt với Thánh nhân thế tục. Như Đại thánh Phổ hiền bồ tát, Đại thánh Văn thù sư lợi bồ tát, Đại thánh Quán tự tại bồ tát, Đại thánh Bất động minh vương, Đại thánh Hoan hỉ thiên v.v... đại khái đều xuất phát từ ý tôn kính. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.17 phẩm Thế phát nhiễm y; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.43 phẩm Tống sứ; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn Q.1 phẩm Minh võng bồ tát]. ĐẠI THÁNH THẾ TÔN ..... Tôn hiệu của đức

Phật. Phật là bậc cùng tột trong hàng Thánh, tất cả thế gian đều tôn kính. Phẩm Dược thảo trong kinh Pháp hoa

(Đại 9, 20 thượng), nói: “Đại thánh Thế tôn ở trong tất cả chúng trời người mà tuyên nói lời này”.

ĐẠI THÁP

I. Đại Tháp.

Tòa tinh xá bằng gạch hình ngôi tháp cao ở thánh địa Phật đà già da (Phạm:

ĐẠI THÁP

Í Buddha-gayà) nơi đức Thích tôn thành đạo được xây dựng vào thời vua A dục. Về sau, người Bà la môn cải tín theo Phật giáo mới kiến thiết rộng lớn hơn. Khoảng thế kỉ XIII, XIV trong cuộc chiến tranh giữa Ấn độ giáo và Hồi giáo, các Phật tích đều bị quân đội Hồi giáo phá hủy. Để bảo vệ Thánh tích này, tín đồ Phật giáo bèn lấy đất phủ lên trên tháp, mãi đến thế kỉ XIX, Anh quốc thống trị Ấn độ mới tìm ra và sửa sang lại. II. Đại Tháp. Ngôi tháp Phật hiện còn ở Sơn kì (Phạm: Sanchi) Trung Ấn độ, được kiến tạo vào thế kỉ thứ 2 trước Tây lịch. Tháp có hình chiếc bát úp, đường kính 36m, cao 16m, trên nóc tháp có cây lọng bằng đá. III. Đại Tháp. Cũng gọi Căn bản đại tháp, Cao dã sơn đại tháp. Ngôi tháp trên núi Cao dã bên Nhật bản, được xây dựng vào năm Hoằng nhân thứ 10 (819). Qua nhiều lần sửa chữa, nay thành như tháp Đa bảo. (xt. Căn Bản Đại Tháp). ĐẠI THẮNG KIM CƯƠNG Vị Bồ tát tổng nhiếp 37 vị tôn của Kim cương giới, Mật giáo. Một thân của vị tôn này có đủ diệu dụng

của37 vị tôn, trên đỉnh đầu phóng ra ánh sáng kim cương rực rỡ, tay mặt tay trái thứ 1 kết ấn trí quyền, tay thứ2bên trái cầm hoa sen, tay thứ3cầm chày yết ma, tay thứ 4 cầm sợi dây, tay thứ 5 cầm chuông nhỏ, tay thứ 6 cầm bánh xe pháp; tay thứ 2bên phải cầm chày5chĩa, tay thứ3cầm ngọc ma ni, tay thứ 4 cầm cái móc, tay thứ 5 cầm vòng xích, tay thứ 6 cầm gươm trí tuệ, ngồi trên tòa sen trắng, toàn thân sáng chói như mặt trời. Tùy theo các kinh mà hình tượng vị tôn này có khác. Trong ba đời ba cõi, chỉ có vị tôn này vượt hơn các Phật đính để mau thành Đại tất địa. [X. kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì Q.thượng phẩm Nhất thiết Như lai đại thắng kim cương đính tối thắng chân ngôn đại tam muội da; Bí sao vấn đáp Q.10 Đại thắng kim cương điều]. ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT Đại thế chí, Phạm: Mahà-sthàmapràpta. Dịch âm: Ma ha sa thái ma bát la bát đá. Dịch ý: Đắc đại thế, Đại tinh tiến. Gọi tắt: Thế chí bồ tát. Vị Bồ tát này dùng ánh sáng trí tuệ chiếu khắp tất cả, khiến chúng sinh lìa ba đường ác, được sức tự tại. Lúc Ngài đi thì mười phương thế giới đều rúng động, nên gọi là Đại thế chí. Bồ tát này và bồ tát Quan âm đứng hầu hai bên đức Phật A di đà trong thế giới Cực lạc. Thường được gọi là Tây phương tam Thánh. Theo chương Niệm Phật viên thông trong kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 nói, ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT Đại Tháp ở Phật Đà Già Da Tháp Thứ Nhất ở Sơn Kì

Í thì khi còn ở Nhân địa tu hành, bồ tát Đại thế chí đã do tâm niệm Phật mà vào Vô sinh nhẫn, cho nên nay tiếp dẫn chúng sinh niệm Phật ở thế giới Sa bà về Tịnh độ. Lại theo kinh Bi hoa quyển 3 chép, sau khi đức Phật A di đà nhập diệt, thì bồ tát Quan thế âm thay Ngài, sau khi Quan thế âm tịch diệt, thì bồ tát Đại thế chí bổ xứ thành Phật, hiệu là

Thiện trụ trân bảo sơn vương Như lai, tiếp tục giáo hóa chúng sinh. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì trong chiếc mũ trời Ngài đội có 500 hoa báu, mỗi một hoa báu lại có 500 đài báu, mỗi một đài báu đều hiện quốc độ tịnh diệu của chư Phật trong mười phương; nhục kế như hoa Bát đầu ma, giữa nhục kế đặt một cái bình báu. Ngoài ra, thân tướng của Ngài đại để cũng giống với hình tượng của bồ tát Quan thế âm. Còn theo phẩm A lị đa la đà la ni a rô lực, thì hai vị Bồ tát này đều mầu vàng ròng, phóng hào quang trắng, tay phải cầm cây bạch phất, tay trái cầm hoa sen, thân hình ngài Đại thế chí nhỏ hơn bồ tát Quan thế âm. Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, bồ tát Đại thế chí được đặt ở vị trí thứ 2 phía trên trong viện Quan âm, toàn thân mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái cầm hoa sen mới nở, tay phải co ba

ngón giữa, đặt ở trước ngực, mật hiệu là Trì luân kim cương, hình tam muội da là hoa sen chưa nở. [X. kinh Đại a di đà Q.thượng, kinh Bi hoa Q.2; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Đà la ni tạp tập Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Quán Thế Âm Bồ Tát). ĐẠI THẾ PHẬT Đức hiệu của Như lai. Phật có thế lực lớn, hay dứt hết phiền não của chúng sinh, cho nên gọi là Đại thế Phật. Phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 9 trung), nói: “Vì tham ái tự che, mờ tối không thấy gì, chẳng cầu Đại thế Phật, ban cho phép dứt khổ”. ĐẠI THIÊN Phạm: Mahàdeva. Dịch âm: Ma ha đề va. I. Đại Thiên. Vị thủy tổ của Đại chúng bộ, ra đời hơn 100 năm sau đức Phật nhập diệt, là con của một thương gia nước Mạt thố la (Phạm: Mathurà) Trung Ấn độ. Tương truyền trước khi vào cửa Phật, ngài đã gây ba tội nghịch, sau sám hối xuất gia, ở chùa Kê viên. Ngài có đại thần lực, được ba trí thông đạt, từng đến truyền đạo ở thành Hoa thị (Phạm: Pàỉali-putra), vua A dục xin qui y với Ngài. Ngài cũng là vị sư duy nhất được phái đến truyền đạo ở nước Ma hê sa mạn đà la (Pàli: Mahiôsaka-maịđala), ngài giảng kinh Thiên sứ (Pàli:Devadùta-sutta), bốn vạn người nhờ đó mà đắc đạo. Ngài đề xướng năm việc (Đại thiên ngũ sự), do đó,

giáo đoàn chia làm hai phái: Đại chúng bộ tán thành và Thượng tọa bộ phản đối. Vua A dục tán thành Đại chúng bộ, nên bấy giờ Thượng tọa bộ phần nhiều bỏ sang nước Ca thấp di la. Không bao lâu, ngài Đại thiên nhập tịch. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; luận Phân biệt công đức Q.1; Du già luận toản thích Q.1; Nghĩa lâm chương toản chú (Phổ tịch)]. ĐẠI THIÊN Bồ tát Đại Thế Chí (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í II. Đại Thiên. Vị Tổ khai sáng của Chế đa sơn bộ Tiểu thừa, ra đời khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Mới đầu, ngài theo ngoại đạo, trở thành lãnh tụ của phái Tặc trụ. Sau ngài bỏ ngoại đạo, xuất gia với Đại chúng bộ, được đặt tên là Đại thiên. Ngài là bậc học rộng, nghe nhiều, hành trạng cao xa, ở núi Chế đa, giáo hóa môn đồ. Nhân bàn về năm việc của Đại chúng bộ và ý nghĩa của việc chế giới, thụ giới mà phân biệt ra Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ. [X. luận Dị bộ tông luân; Dị bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Chế Đa Sơn Bộ). III. Đại Thiên. Một trong số 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn. (xt. Ngũ Thập Tam Tham). ĐẠI THIÊN NGŨ SỰ Năm việc do ngài Đại thiên (Phạm: Mahàdeva) đề xướng. Cũng gọi Ngũ sự phi pháp, Ngũ sự vọng ngữ. Đại thiên ra đời khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt, ngài là thủy tổ của Đại chúng bộ trong thời Phật giáo bộ phái ở Ấn độ. Ngài từng làm một bài kệ để tuyên dương giáo

nghĩa của 5việc do ngài đề xướng. Bài kệ ấy như sau (Đại 49, 15 thượng): “Dư sở dụ vô tri Do dự tha linh nhập Đạo nhân thanh cố khởi Thị danh chân Phật giáo”. Ý nghĩa bài kệ: 1. Dư sở dụ(kẻ khác dụ dỗ): A la hán tuy

không còn dâm dục, nhưng có hiện tượng xuất tinh trong mộng mị, là vì ác ma ghen ghét Phật pháp, nên dụ dỗ, lừa dối để phá hoại người tu thiện. 2. Vô tri(còn sự không biết): Vô tri có hai thứ là Nhiễm ô và Bất nhiễm ô. Các vị A la hán tuy không còn vô tri nhiễm ô, nhưng vẫn còn vô tri bất nhiễm ô. 3. Do dự(còn hoài nghi): Nghi có hai thứ là “nghi tùy miên” và “nghi xứ phi xứ”. A la hán vẫn chưa dứt hết nghi xứ phi xứ, nên tuy là bậc Thánh mà vẫn còn ngờ vực. 4. Tha linh nhập(nhờ người khác giúp đỡ): A la hán phải nhờ người khác ấn chứng mới biết mình là La hán. Như Xá lợi phất là người trí tuệ bậc nhất, Mục kiền liên là người thần thông bậc nhất, nhưng cũng phải nhờ đức Phật chỉ bảo cho mới biết mình đã giải thoát. 5. Đạo nhân thanh cố khởi(nhờ âm thanh mới chứng Thánh đạo): A la hán nhờ quán xét Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã (Tứ Thánh đế) mà được niềm vui giải thoát, đó là do chán các nỗi khổ và chí thành cất tiếng kêu “khổ thay” mà Thánh đạo hiện khởi. Trên đây là sự giải thích của Đại thiên về năm việc do chính ngài đề xướng. Nhưng, theo quan điểm của Thượng tọa bộ, thì năm việc đó là trái với Phật pháp, là nói láo, nên đã đưa đến sự chia rẽ giáo đoàn thành hai phái là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. [X. luật Ma ha tăng kì Q.33; luận Đại tì bà sa Q.99; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Bộ Phái Phật Giáo). ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI ..... Phạm:Mahàsàhasra-lokadhàtu,Pàli: Mahàsahassa-lokadhàtu. Gọi tắt: Đại thiên giới, Đại thiên.

Nghìn thế giới lớn, là vũ trụ quan của người Ấn độ cổ đại. Người Ấn độ đời xưa lấy 4 đại châu và mặt trời mặt trăng làm một Tiểu thế giới; hợp 1.000 tiểu thế giới là một Tiểu thiên thế giới; hợp 1.000 tiểu thiên thế giới là Trung thiên thế giới; hợp 1.000 trung thiên thế giới là Đại thiên thế giới. Ngày nay, thuật ngữ “Đại thiên thế giới” được người đời chuyển dụng để miêu tả sự ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI

Í rối ren của thế giới. Ngoài ra, Tiểu thiên, Trung thiên, Đại thiên gọi chung là Tam thiên đại thiên thế giới(Ba nghìn thế giới lớn). [X. luận Đại tì bà sa Q.120; luận Câu xá Q.11]. (xt. Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới). ĐẠI THIỀN KHIẾU NGỘ ..... Đại thiền kêu ngộ: Tên công án trong Thiền tông. Đại thiền là chỉ ngài Trí thông, đệ tử nối pháp của thiền sư Qui tông Trí thường. Cũng gọi Đại thiền Phật Trí thông. Công án này nói về cơ duyên ngộ đạo của ngài Đại thiền. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 281 thượng), nói: “Khi ở dưới hội của ngài Qui tông, một đêm đi tuần, sư bỗng kêu lên “Ta đã đại ngộ!” (...). Qui tông nói: “Ông thấy đạo lí gì mà nói đại ngộ? Thử nói xem nào!” Đại thiền đáp: “Sư cô vốn là người nữ”. Ngài Qui tông im lặng ấn khả. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. ĐẠI THIỀN PHẬT Biệt hiệu của hai Thiền sư là Cảnh thông nối pháp ngài Ngưỡng sơn và Trí thông nối pháp ngài Qui tông. Ngoài ra còn là tiếng tôn xưng các Thiền sư ưu tú trong Thiền tông. [X. Tổ đình sự uyển Q.2 Tuyết đậu niêm cổ]. ĐẠI THIÊN ĐỊA PHÁP ... ... Phạm: Kuzala-mahà-bhùmikàdharmà.

Một trong 6 món tâm sở do tông Câu xá lập ra, tức là hiện tượng tâm lí tương ứng với tất cả tâm thiện mà cùng khởi động, gồm có 10 thứ: 1. Tín (Phạm:zradhà), làm cho tâm lắng trong, yên lặng). 2. Bất phóng dật (Phạm:apramàda), chuyên chú tu các pháp lành. 3. Khinh an (Phạm:prasrabdhi), khiến tâm được nhẹ nhàng, an ổn. 4. Xả(Phạm:upekwà), khiến cho thân tâm xả bỏ ý niệm dính mắc vào các pháp mà an trụ nơi bình đẳng. 5. Tàm (Phạm:hrì), cung kính thuận theo người có đức độ, phải biết hổ thẹn đối với tội lỗi mà chính mình đã gây ra. 6. Quí(Phạm:apatràpya), sợ quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ với người khác khi mình phạm tội. 7. Vô tham (Phạm:alobha), đối với cảnh thuận không tham đắm. 8. Vô sân (Phạm:advewa), đối với cảnh nghịch không tức giận. 9. Bất hại(Phạm:ahiôsà), không gây tổn hại cho người khác. 10. Cần(Phạm:Vìrya), khiến tâm dũng mãnh để siêng năng tu tập các thiện pháp. Mười pháp kể ở trên trùm khắp tất cả tâm thiện, nên gọi là Đại thiện. Còn tâm vương là chỗ nương của những hành vi đại thiện ấy, nên gọi là Đại thiện địa; mười pháp này là sở hữu của Đại thiện địa, cho nên gọi là Đại thiện địa pháp. Ngoài mười pháp đã ghi ở trên, luận Thuận chính lí quyển 11 còn thêm hai pháp "Yếm" và "Hân" mà thành mười hai pháp. Yếm là chán ghét tội lỗi, Hân là ưa thích mưu cầu công đức.

Các nhà Câu xá cho rằng, Yếm duyên theo khổ đế và tập đế mà sinh khởi; Hân thì duyên theo diệt đế và đạo đế mà sinh khởi; hai pháp này không thể cùng khởi trong một tâm, nên không có cách nào biến khắp tất cả tâm thiện, do đó chỉ nói mười pháp. Ngoài ra, luận Thành duy thức quyển 6 còn thêm "Vô si" vào nữa cộng thành 11 pháp thiện, nhưng cho năm thứ cùng khởi ĐẠI THIÊN ĐỊA PHÁP

Í với "Dục" là Hân, Bất phẫn, Bất hận, Bất não, Bất tật là một phần của "Vô sân", cho ba thứ cùng khởi với "Tuệ" là Yếm, Bất khan, Bất kiêu là một phần của "Vô tham" và cho Bất phú, Bất cuống, Bất siểm là một phần của "Vô si". Chủ trương này khác với thuyết của tông Câu xá. [X. luận Câu xá Q.4; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.6]. ĐẠI THIÊN KIẾN VƯƠNG Đại thiện kiến, Phạm:Mahà-sudarzana, Pàli:Mahà-sudassan. Tên một vị vua Ấn độ ở thời quá khứ, tiền thân của đức Thích tôn. Cũng gọi Đại thiện hiện vương, Đại thiện hiền vương, Đại khoái kiến vương. Cứ theo kinh Đại thiện kiến vương trong Trung a hàm quyển 14 chép, khi đức Phật sắp vào Niết bàn ở rừng Sa la thành Câu thi, ngài A nan hỏi Phật là "Tại sao đức Phật không vào Niết bàn ở các đô thành lớn như Chiêm ba, Xá vệ v.v..." thì đức Phật trả lời: Ở thành Câu thi này thủa xưa có vị vua tên là Đại thiện kiến, dùng bốn quân chủng chế ngự thiên hạ, thành tựu bảy báu, đầy đủ bốn đức, sau khi mệnh chung sinh về cõi trời Phạm. Vua Đại thiện kiến lúc bấy giờ chính là tiền thân của đức Phật. Gần đây các học giả Rhys Davids và Tùng bản văn tam lang đều cho vị vua này là mặt trời được nhân cách hóa. Tùng bản còn cho rằng những việc được chép trong kinh Đại thiện kiến vương là khởi nguồn cho thuyết Tịnh độ cực lạc.

[X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Phật ban nê hoàn Q.thượng; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.37; luận Cực lạc tịnh độ; T.W. Rhys Davids: The Mahà-sudassana suttanta (S.B.E. Vol. XI), W.W. Rokhill: The Life of Buddha]. ĐẠI THIÊN TRI THỨC Bậc thiện tri thức có đức

lớn. Ví như chư Phật, Bồ tát mở lòng từ bi, dùng mọi phương tiện, chỉ dạy chúng sanh xa lìa các điều ác, tu tập các pháp lành, diệt trừ phiền não để được giải thoát. (X. Thiện Tri Thức). ĐẠI THIẾT VI SƠN Núi sắt lớn bao bọc chung quanh ba nghìn đại thiên thế giới. Cứ theo phẩm Khí thế giới trong luận Chương sở tri quyển thượng chép, thì bốn châu lớn như Diêm phù đề v.v... là một Tiểu thế giới, hợp 1.000 tiểu thế giới là Tiểu thiên thế giới, bên ngoài có một núi sắt bao quanh, gọi là núi Tiểu thiết vi; hợp 1.000 tiểu thiên thế giới là Trung thiên thế giới, bên ngoài cũng có một núi sắt bao bọc, gọi là Trung thiết vi sơn; hợp 1.000 trung thiên thế giới là Đại thiên thế giới, bên ngoài lại có núi sắt bao quanh, gọi là Đại thiết vi sơn. (xt. Thiết Vi Sơn). ĐẠI THÔNG KẾT DUYÊN ..... Cứ theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 chép, thì trong quá khứ cách ba nghìn trần điểm kiếp về trước, có đức Phật Đại thông trí thắng ra đời, tuyên thuyết kinh Diệu pháp liên hoa cho 16 người con xuất gia của Ngài nghe, trong đó, người con thứ 16 tức là Phật Thích ca. Sau khi nghe đức Phật Đại thông

trí thắng nói pháp, 16 người con liền kết duyên Nhất thừa pháp hoa, gọi là Đại thông kết duyên. Ngoài ra, thính chúng tham dự hội Pháp hoa Linh sơn gọi là chúng Đại thông kết duyên. ĐẠI THÔNG KẾT DUYÊN

Í [X. Pháp hoa văn cú Q.20; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên]. (xt. Đại Thông Trí Thắng Phật). ĐẠI THÔNG PHƯƠNG QUẢNG SÁM HỐI DIỆT TỘI TRANG NGHIÊM THÀNH PHẬT KINH Gồm 3 quyển. Cũng gọi Phương quảng diệt tội thành Phật kinh, Đại thông phương quảng kinh, thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung kinh như sau: -Quyển thượng tường thuật việc đức Phật trên đường đi về rừng Sa la để vào Niết bàn, đã nói cho các vị Bồ tát trong mười phương nghe về ý nghĩa Tam thừa, Nhất thừa và việc các quỷ thần vương phát nguyện hộ trì kinh này. Rồi Ngài nói cho bồ tát Tín tướng nghe về chư Phật ba đời, 12 bộ kinh, về danh hiệu và công đức của các vị Đại bồ tát. -Quyển trung đức Phật giảng thuyết về bốn pháp như không kiêu mạn v.v... cùng việc thụ kí và phó chúc kinh này cho bồ tát Hư không tạng. -Quyển hạ ngoài việc tiếp tục những điều đã nói ở quyển thượng, đức Phật còn giảng cho bồ tát Sư tử hống nghe về ý nghĩa của Tam bảo nhất tướng, nói cho bồ tát Văn thù sư lợi nghe về pháp diệt tội và quả báo đọa địa ngục A tị. Về sự truyền dịch kinh này không được rõ. Chúng kinh mục lục quyển 2 của ngài Pháp kinh đời Tùy xếp kinh này và kinh Tượng pháp quyết nghi vào "Chúng kinh nghi hoặc", Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì ghi phụ vào "Nghi hoặc tái tường lục". Các bản kinh lục xưa nay phần

nhiều nghi kinh này là kinh giả, có lẽ đã được ngụy tác ở khoảng sau ngài Đàm vô sấm và trước đời Tùy. [X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.15; Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Minh sa dư vận giải thuyết (Thỉ xuy khánh huy)]. ĐẠI THÔNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC Gồm 6 quyển. Gọi đủ: Phật đức Đại thông thiền sư Ngu trung hòa thượng ngữ lục. Cũng gọi Ngu trung hòa thượng ngữ lục, Thảo dư tập. Do ngài Ngu trung Chu cập (1323-1409) người Nhật soạn, thu vào Đại chính tạng tập 81. Từ quyển 1 đến quyển 5 ghi chép: Thị chúng, Cúng dường, Niêm hương, Hạ hỏa, Tế văn, Phật tổ tán, Tự tán, Đề bạt thư xích, Ứng đài v.v... Quyển 6 là chép thêm niên phổ 1 quyển. Nay căn cứ vào bài tựa ở đầu quyển do ngài Đạo luận ở Quế châu soạn và mục lục, thì biết rằng trong

quyển 6, ngoài phần niên phổ ra, còn có 1 thiên Bẩm minh sao, nhưng không được ấn hành. Nội dung thiên này là do ngài Chu cập trích ra từ trong Tông kính lục của ngài Vĩnh minh Diên thọ, nói về khuôn phép tu đạo, rất ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu, để làm tấm gương cho người học soi lại tâm mình. ĐẠI THÔNG TRÍ THẮNG PHẬT Đại thông trí thắng, Phạm: Mahàbhijĩà-jĩànàbhibhù. Cũng gọi Đại thông chúng tuệ Như lai, Đại thông tuệ Như lai. Danh hiệu đức Phật ra đời trong quá khứ cách nay ba nghìn trần điểm kiếp, diễn nói kinh Pháp hoa. Cứ theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3 chép, thì ở quá khứ, cách nay đã vô lượng vô biên bất khả tư nghị a

tăng kì kiếp, có đức Phật hiệu là Đại thông trí thắng Như lai. Đức Phật ấy, lúc chưa xuất gia, đã là một vị vua có 16 vương tử, sau khi vua cha xuất gia thành đạo chứng quả, thì 16 vương tử cũng xin xuất gia làm sa di và được nghe đức Phật Đại thông trí thắng tuyên giảng kinh Diệu pháp liên hoa, tất cả ĐẠI THÔNG TRÍ THẮNG PHẬT

Í đều tín thụ phụng hành. Sau, 16 vị sa di cũng lần lượt lên tòa giảng kinh Pháp hoa, mỗi vị đều hóa độ 600 vạn ức na do tha hằng hà sa chúng sinh, và đều được Vô thượng chính đẳng giác, rồi hiện thân thuyết pháp trong các quốc độ ở 16 phương. Vị sa di thứ 16 tức là tiền thân của đức Thích ca Như lai. [X. kinh Chính pháp hoa Q.4; luận Đại trí độ Q.32; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa văn cú Q.7 phần dưới]. (xt. Tam Chu Thuyết Pháp,Đại Thông Kết Duyên). ĐẠI THỐNG Một chức quan Tăng ở thời Ngụy, Tấn. Cứ theo Tùy thư bách quan chí quyển 22 chép, thì vào thời Bắc Ngụy, Bắc Tề, nha Chiêu huyền có đặt ra ba chức: Đại thống, Thống và Đô duy na để lãnh đạo toàn thể tăng ni. Cứ theo truyện Đạo trăn trong Tục cao tăng truyện quyển 24 và Phật tổ thống kỉ quyển 38 chép, thì niên hiệu Đại thống năm đầu (535) đời Văn đế nhà Tây Ngụy, ngài Đạo trăn ở chùa Đại trung hưng từng được tôn làm Sa môn đại thống nước Ngụy. Còn theo truyện Pháp thượng trong Tục cao tăng truyện quyển 8 ghi, thì trong năm Thiên bảo (550-559) đời Văn tuyên đế nhà Bắc Tề, triều đình đặt ra "Thập thống", người đứng đầu Thập thống gọi là Đại thống do ngài Pháp thượng đảm nhiệm, chín người còn lại thì gọi là Thông thống. ĐẠI THU GIÁO Chỉ cho kinh Pháp hoa, đối lại với "Quấn

thập giáo". Tông Thiên thai cho rằng đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa, ví như mùa xuân cày cấy, mùa hạ làm cỏ, mùa thu gặt hái, cứ tuần tự tiến dần, cuối cùng tóm thu tất cả. Tức là nhờ công hóa đạo từ thời Hoa nghiêm đốn giáo đầu tiên đến nay, các căn cơ được giáo hóa đã dần dần thuần thục, cho nên, trên hội Pháp hoa, đức Phật mới nói pháp khai quyền hiển thực khiến mọi người hội nhập Nhất Phật thừa. Trong Pháp hoa huyền tán thích tiêm quyển 2 (Đại 33, 823 hạ), ngài Trạm nhiên nói: "Kinh Pháp hoa mở bày phương tiện, như đã phá tan trận lớn (...), vì thế cho Pháp hoa là Đại thu". ĐẠI THỤ KHẨN NA LA VƯƠNG Phạm: Druma-kiônara-ràja. Một trong bốn Khẩn na la vương, ở núi Hương túy (Hương sơn) phía bắc hồ Mànasa, núi Himàlaya. Cứ theo kinh Đại thụ khẩn na la vương sở vấn chép, thì vua Khẩn na la từng dẫn đầu các Khẩn na la, Càn thát bà, các trời, Ma hầu la già v.v... xuống núi, đi đến chỗ đức Phật, rồi gảy đàn lưu li trước đức Phật. Sau đó, đức Phật nói pháp và thụ kí cho họ. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Đại bảo tích Q.11 hội Bồ tát kiến thực]. (xt. Khẩn Na La). ĐẠI THỤ KHẨN NA

LA VƯƠNG SỞ VẤN KINH Gồm 4 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. Cũng gọi Đại thụ khẩn na la vương kinh, Đại thụ khẩn na la kinh, Thuyết bất khả tư nghị phẩm, Khẩn na la vương kinh, thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung kinh này tường thuật việc đại

chúng tập họp ở núi Kì xà quật gần thành Vương xá, nghe đức Phật dùng bốn pháp trả lời 28 câu hỏi của bồ tát Thiên quan về các pháp môn của chư Phật, Bồ tát. Lúc ấy, Đại thụ khẩn na la vương từ núi Hương sơn ĐẠI THỤ KHẨN NA LA VƯƠNG SỞ VẤN KINH

ĐẠI THỦ ẤN Í hướng dẫn các quyến thuộc đến chỗ Phật, gảy đàn cầm, đàn sắt, phát ra âm thanh vi diệu, khiến đại chúng trong pháp hội, ngoại trừ bồ tát Bất thoái chuyển, còn lại như các ngài Đại ca diếp v.v... thảy đều nhảy múa, không tự ngăn được. Đoạn kinh trên đây cho thấy, tuy các bậc Thánh đã thấy rõ Tứ đế, chứng được Bát giải thoát, nhưng còn cần phải khởi đạo tâm chân chính vô thượng thì mới có thể đạt đến cảnh giới bất thoái, an nhiên tự tại được. Đoạn sau kinh ghi chép việc đức Phật dùng "Tám mươi thứ pháp" để trả lời câu hỏi "Tam muội bảo trụ" của vua Khẩn na la. Kế đó, nhận lời thỉnh cầu của vua, Phật cùng các Bồ tát đến núi Hương sơn nhận sự cúng dường liên tiếp trong bảy đêm, trong thời gian này, Phật nói cho đại chúng nghe về 32 pháp như bố thí, giữ giới, nhẫn nhục v.v... và các pháp giúp cho bồ đề tăng trưởng, chuyển thân nữ thành nam. Sau cùng, Phật thụ kí cho vua Khẩn na la, đời sau sẽ là Công đức vương quang minh Như lai. Về phương diện lịch sử của Phật giáo, kinh này có một địa vị rất trọng yếu, vì đã dùng tư tưởng Không của Bát nhã để nói rõ sự tu hành của Bồ tát. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Đại đường nội điển lục Q.3; Dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. ĐẠI THỤ KHỔ Chịu khổ thay. Cũng gọi Đại bi đại thụ khổ, Đại bi đại khổ, Đại bi thụ khổ,

Đại khổ. Vì thương xót chúng sinh Bồ tát khởi tâm từ bi phát nguyện thay thế chúng sinh chịu quả báo khổ não trong đường ác. Luận Du già sư địa quyển 49 (Đại 30, 565 thượng), nói: "Bồ tát đem tâm thanh tịnh ý lạc, phát nguyện trừ tất cả khổ đau và nghiệp ác thú cho hữu tình, thay thế chúng sinh chịu quả khổ dị thục". Đối với ý này, tông Thiên thai Nhật bản đã đặt ra nhiều luận đề "Đại bi đại thụ khổ", trong đó, có thuyết cho rằng, bề ngoài tuy Bồ tát chịu khổ thay cho chúng sinh, nhưng trong tâm các Ngài không thấy khổ.Cũng có thuyết chủ trương, do nhân duyên của nghiệp đạo (mình làm mình chịu), Bồ tát không thể chịu khổ thay cho chúng sinh, nhưng vì lòng đại bi, Bồ tát vẫn hoan hỉ chịu khổ thay cho chúng sinh bằng sự cảm ứng, nhờ thế mà bi nguyện được viên mãn. Phái Cổ nghĩa thuộc tông Chân ngôn của Nhật bản thì cho rằng, khi chịu khổ thay cho chúng sinh, thì Bồ tát cũng khổ giống hệt như chúng sinh. [X. luận Đại trí độ Q.49; Hoa nghiêm kinh Hành nguyện phẩm sớ sao Q.5; Thai tông nhị bách đề Q.6]. ĐẠI THỦ ẤN Phạm: Mahàmudrà. Cũng gọi Ma ha mục đức la, Ma cáp mục đức la, Mã cáp mẫu cha, Đại tượng trưng v.v... Giáo pháp của phái Ca nhĩ cư trong Phật giáo Tây tạng. Mahàlà đại,mudràlà ấn, giữa "Đại ấn" thêm vào chữ "Thủ" hàm ý là tôn trọng kinh điển Phật. Thủ là tay của Phật, biểu thị "Như sở

hữu, tận sở hữu" cùng với "Nhị vô phân biệt, không lạc trí tuệ" của Phật. Ấn, cũng biểu thị trí Nhị vô phân biệt của Phật, là trí tối thượng, tối yếu, tối mật, giống như ấn phù, ấn

khế. Nghĩa là, Đại thủ ấn hàm ý tất cả các pháp Luân hồi, Niết bàn, mỗi mỗi đều khế hợp với trí như như mầu nhiệm của Phật, không một pháp nào có thể vượt ngoài trí này.

Í Đại là phân biệt với tiểu. Có thuyết cho rằng Đại thủ ấn tiếng Phạm là "Ma cáp mục đức la ô ba đắc hạ". "Ô ba đắc hạ" dịch ý là "Khẩu quyết", biểu thị cho lời nói ngắn gọn mà ý nghĩa sâu xa, tiện cho việc miệng tụng tâm ghi nhớ. Những kinh sách trọng yếu liên quan đến Đại thủ ấn thì có: Trang nghiêm giải thoát đạo luận, Câu sinh hòa luận. Thủ ấn trong Mật tông có bốn loại: Tam muội da thủ ấn, Pháp thủ ấn, Yết ma thủ ấn và Đại thủ ấn. Đại thủ ấn lại được chia ra làm ba thứ: 1. Thực trụ đại thủ ấn: Trụ ở thực tướng, hợp với Trung đạo vô trụ của nhân thừa, nên đặt chữ đại ở đầu, gọi là Đại trung đạo, từ bồ tát Long thụ truyền cho ngài Đề bà, ngài Đề bà truyền cho ngài Nguyệt xứng, rồi lần lượt truyền đến ngài Mạch tra ba. Pháp này không dựa theo quán Trung đạo bát bất, mà dùng bí quyết truyền khẩu mà chứng được trí không. 2. Không lạc đại thủ ấn: Nương theo ba phương tiện là Tam muội da thủ ấn, Pháp thủ ấn và Yết ma thủ ấn mà phát sinh niềm vui lớn, và ngay đó mà tự chứng đương thể tức không, hợp với quả thừa bất cộng. 3. Quang minh đại thủ ấn: Pháp này thuộc về bộ Du già vô thượng của Mật thừa, cần phải trải qua pháp quán đính mới có thể tu tập. Nó được chia làm hai: Tiệm ngộ và Đốn chứng. Tiệm ngộ là đối với hành giả phổ thông, trước hết phải đầy đủ bốn bậc quán đính rồi dần dần mới dắt dẫn họ thụ trì Đại thủ ấn. Còn Đốn ngộ là đối với những

người đặc biệt lợi căn, vị Thượng sư dùng tâm quán đính và ở trong định gia bị cho họ, khiến trong khoảng gảy móng tay liền được ngộ. Nhưng, ngoài hai loại Tiệm và Đốn nói ở trên, còn có loại Đại thủ ấn tối thượng, không cần phải tu các pháp quán đính, mà chỉ nên cung kính lễ bái, thừa sự thân cận bậc Thượng sư nhờ tâm lực cung kính tín thuận tuyệt đối mà có thể chứng ngộ tức khắc: Đây chính là nghĩa tâm truyền tối thắng của Đại thủ ấn. Đại thủ ấn và Thiền đều nhấn mạnh việc "Lấy tâm truyền tâm", "Minh tâm kiến tính", "Tức thân thành Phật", nhưng trong đó cũng có vài điểm sai khác nhau. 1. Thiền tông sau khi tham ngộ phải nhờ thầy ấn chứng; Đại thủ ấn thì cầu thỉnh Thượng sư gia trì bên ngoài mà quán tưởng hòa vào tâm mình. Tức là: Thiền tông nương vào Bát nhã đạo (con đường trí tuệ) để cầu khai ngộ, còn Đại thủ ấn thì nương vào Mật chú đạo (con đường mật chú) để cầu gia trì. 2. Thiền tông cần tham thoại đầu, nhận biết bản lai diện mục, chú trọng việc đốn ngộ; Đại thủ ấn thì tu hành theo thứ lớp. Nói về tiến độ, thì Thiền tông chỉ nêu lên con đường hướng thượng, cho đến khi hoát nhiên khai ngộ, chợt thấy quang minh. Còn Đại thủ ấn thì nương theo Chuyên nhất du già, Li hí du già, Nhất vị du già và Vô tu du già mới khế hợp chí đạo (đạo tột cùng). 3. Thiền tông chỉ thẳng tâm người, không nhờ phương tiện, nhưng công án của Thiền tông phần nhiều là những lời bí hiểm, nếu chẳng phải là bậc lợi căn thượng trí, thì

không có cách nào ngộ nhập. Còn Đại thủ ấn thì có nhiều phương tiện khéo léo để tu thân như: Gia hạnh, Chính hạnh, Kết qui cho đến bảy chi tọa và quyền pháp v.v... cho nên có thể phổ cập mọi căn cơ. Ngoài ra, Hiển giáo cũng có danh từ Đại thủ ấn, tức là dùng kinh giáo để chứng tính Không; nghĩa là người tu pháp, tâm chuyên chú ở một

cảnh, cứ như thế mãi mà được Thiền định. Sau đó, quán xét chỗ trụ của tâm, cho đến khi không còn chỗ tìm cầu, thì ngộ tâm chẳng thật có mà đạt tới cảnh giới "Không trí giải thoát hợp nhất". ĐẠI THỦ ẤN

Í ĐẠI THUYỀN SƯ Đức hiệu của Phật, vì Ngài có năng lực dẫn dắt chúng sinh vượt qua biển lớn sống chết, nên gọi Đại thuyền sư. Kinh Niết bàn, quyển 21 (Đại 12, 490 thượng), nói: "Các người muốn vượt qua biển lớn sống chết, ta sẽ là Đại thuyền sư của các người". ĐẠI THỪA ... .. Phạm:Mahà-yàna, dịch âm: Ma ha diễn na, Ma ha diễn. Cũng gọi Thượng diễn, Thượng thừa, Thắng thừa, Đệ nhất thừa. Đối lại với "Tiểu thừa" (Hìnayàna). Thừa (yàna), là công cụ vận chuyển như xe cộ, thuyền bè v.v... ví dụ giáo pháp của đức Phật có khả năng chuyên chở chúng sinh từ bờ phiền não đến bờ giải thoát. Về danh từ Đại thừa, có các thuyết như sau: 1. Kinh A hàm tôn xưng giáo pháp của Phật là Đại thừa. 2. Danh từ Đại thừa chỉ xuất hiện sau thời kì đức Phật nhập diệt, và khi Phật giáo Đại thừa nổi lên, mới có các từ Đại thừa, Tiểu thừa đối lập nhau. Đứng về phương diện phát triển của tư tưởng sử mà nhận xét, thì Tiểu thừa là nền tảng của tư tưởng Đại thừa. 3. Tiểu thừa lấy đức Phật Thích ca làm giáo chủ, Đại thừa thì ngoài Phật Thích ca, còn tôn thờ vô số Phật trong mười phương ba đời. 4. Trong Tiểu thừa có kinh A hàm, luật Tứ phần, luật Ngũ phần và các luận Bà sa,

Lục túc, Phát trí, Câu xá, Thành thực v.v... Đến Đại thừa thì có các kinh Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... và các luận Trung quán, Nhiếp Đại thừa v.v... 5. Ở Ấn độ, Đại thừa có hai hệ thống lớn là Trung quán do các ngài Long thụ, Đề bà thành lập; và Du già do các ngài Vô trước, Thế thân khai sáng. 6. Phật giáo truyền đến Trung quốc là Phật giáo Đại thừa và phát triển thành nhiều tông phái như: Tam luận, Niết bàn, Địa luận, Tịnh độ, Thiền, Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Chân ngôn v.v... khiến tư tưởng Đại thừa nở rộ như một đóa hoa mầu sắc rất rực rỡ. (xt. Đại Thừa Phật Giáo, Tiểu Thừa). ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẠP TẬP LUẬN Phạm: Mahàyànàbhidharmasamuccayavyàkhyà. Gồm 16 quyển, là sách chú thích bộ Đại thừa a tì đạt ma tập luận của bồ tát Vô trước do ngài Sư tử giác soạn, ngài An tuệ xen thêm Tập luận mà thành, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Đây là một trong 10 chi luận Du già, cũng là một trong những sách y cứ quan trọng của tông Pháp tướng. Về sách chú thích của bộ Tập luận thì có: Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận thuật kí 10 quyển của ngài Khuy cơ soạn, Thuật kí quán luyện biên 28 quyển do ngài Tín bồi soạn. [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1; Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11]. ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẬP LUẬN Phạm: Mahàyànàbhidharmasammuccaya.

Gồm 7 quyển, do ngài Vô trước soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời
Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Gọi
tắt: Tập luận.
Nội dung bộ luận này giải thích những điểm trọng yếu của Đại thừa a tì đạt ma,
ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẬP LUẬN
Í chia ra làm hai phần. 1. Phần Bản sự có 4 phẩm: Tam pháp, Nhiếp, Tương ứng, Thành tựu. 2. Phần Quyết trạch có 4 phẩm: Đế, Pháp, Đắc, Luận nghị. Hai phần này được lấy

ra từ các phần Bản địa và Nhiếp quyết trạch trong luận Du già sư địa. Trong đó các nghĩa hữu sắc, vô sắc cho đến hữu thượng, vô thượng v.v... trong môn "Quảng phân biệt" của phẩm Tam pháp, cùng với 11 loại phân biệt của phẩm Nhiếp và 3 loại thành tựu thuyết của phẩm Thành tựu, đều phù hợp với những điều nói trong luận Du già sư địa quyển 13, quyển 52 và luận Hiển dương thành giáo quyển 14. Bộ luận này và luận Hiển dương thánh giáo đều là sách đại cương của luận Du già sư địa và là bộ sách quan trọng đối với các nhà Duy thức. Chú thích luận này có luận A tì đạt ma tạp tập 16 quyển, cùng với luận này đều là sách dẫn dụng của luận Thành duy thức. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11]. ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN Phạm: Mahàyàna-zatadharmaprakàzamukhazàstra. Có 1 quyển, do bồ tát Thiên thân tạo, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Cũng gọi Đại thừa bách pháp minh môn luận lược lục, Bách pháp minh môn luận, Bách pháp luận, Lược trần danh số luận. Đây là bộ luận của Phật giáo Đại thừa

Ấn độ được trích ra từ Bách pháp danh số trong phần Bản địa của luận Du già sư địa, là một trong những luận thư trọng yếu của tông Pháp tướng. Nội dung luận này lược chia các pháp làm năm nhóm, 100 pháp: 1. Tâm pháp: Có tám loại. 2. Tâm sở hữu pháp: Có sáu loại: a) Biến hành có năm thứ. b) Biệt cảnh có năm thứ. c) Thiện có 11 thứ. d) Phiền não có 6 thứ. e) Tùy phiền não có 20 thứ. f) Bất định có 4 thứ. 3. Sắc pháp: Có 11 thứ. 4. Tâm bất tương ứng hành pháp: Có 24 thứ. 5. Vô vi pháp: Có 6 thứ. Luận này dựa vào câu nói: "Tất cả pháp vô ngã" của đức Phật để thuyết minh tất cả pháp không ngoài năm nhóm và 100 pháp ghi ở trên, kế đến, nêu Bổ đặc già la vô ngã và pháp vô ngã để hiển bày lí tất cả pháp vô ngã: Đây là chỉ thú của luận này. Bởi vì Câu xá lập thuyết 75 pháp, chỉ mới bàn về lí Bổ đặc già la vô ngã, nhưng còn vọng chấp ngoài tâm có thực pháp. Duy thức thì nói rõ 100 pháp đều không lìa thức, thực ngã vốn không, có pháp đều chẳng phải thực pháp, đây là môn Duy thức chứng lí. Về tác giả của luận này, Chí nguyên pháp bảo khám đồng lục quyển 9 nói do bồ tát Đề bà soạn, nhưng bản dịch Tây tạng thì lại cho là tác phẩm của ngài Hộ pháp (Tạng: Dpal-ldan-chos-skyon). Luận này có rất nhiều chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Bách pháp minh

môn luận giải 2 quyển của ngài Khuy cơ, Bách pháp minh môn sớ 2 quyển của ngài Đạo thừa quang, Bách pháp minh môn khai tông nghĩa kí 1 quyển của ngài Đàm khoáng, Bách pháp minh môn luận nghĩa 1 quyển của ngài Đức thanh, Bách pháp minh môn trực giải 1 quyển của ngài Trí húc. [X. Đại đường nội điển lục Q.6; Đông vực truyền đăng lục Q.hạ; Phật gia danh tướng thông thích (Hùng thập lực)]. ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN

Í ĐẠI THỪA BẢN SINH TÂM ĐỊA QUÁN KINH Gồm 8 quyển, do ngài Bát nhã dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Bản sinh tâm địa quán kinh, Tâm địa quán kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 3. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Thích ca Như lai, lúc ở núi Kì xà quật, đã nói cho các vị Đại bồ tát như ngài Văn thù sư lợi, Di lặc v.v... nghe về việc người xuất gia ở nơi A lan nhã phải quán xét tâm địa như thế nào để diệt vọng tưởng mà thành Phật đạo. Kinh này được chia làm 13 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Báo ân, phẩm

Yếm xả, phẩm Vô cấu tính, phẩm A lan nhã, phẩm Li thế gian, phẩm Yếm thân, phẩm Ba la mật, phẩm Công đức trang nghiêm, phẩm Quán tâm, phẩm Phát bồ đề tâm, phẩm Thành Phật và phẩm Chúc lụy. Về sự truyền dịch kinh này, theo bài tựa ở đầu quyển do nhà vua soạn, thì nguyên bản tiếng Phạm của kinh đã do vua nước Sư tử (Tích lan) dâng vua Cao tông nhà Đường. Vào khoảng năm Nguyên hòa, nhóm ngài Bát nhã Tam tạng gồm 8 người vâng mệnh vua phiên dịch, rồi do quan Giám nghị đại phu Mạnh lan cùng 4 người nữa nhuận sắc mà thành. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.5; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. ĐẠI THỪA BẢO YẾU NGHĨA LUẬN Gồm 10 quyển, không rõ tác giả, do các ngài Pháp hộ, Duy tịnh dịch vào đời Bắc

Tống, thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung gồm một trăm vài mươi bài văn trọng yếu được trích từ 70 bộ kinh điển về pháp môn thực tiễn của Phật giáo Đại thừa. Trước hết, là bài tụng Qui kính, kế đến, bàn về thân người khó được, chính pháp khó gặp, thắng hạnh khó thành, cho nên khuyên người phát tâm bồ đề, tín phụng chính giáo. Ngoài ra, còn trình bày về các pháp môn như: Đại bi, năm thứ hạnh, hạnh Bồ tát tại gia, tà hạnh chính hạnh, chính pháp nhiếp thụ, bát nhã ba la mật, phương tiện, hạnh nguyện, tín giải v.v... ĐẠI THỪA BẮC TÔNG LUẬN Có 1 quyển, gọi tắt: Bắc tông luận, không rõ tác giả, thu vào Đại chính tạng tập 85, là bộ luận thuộc Thiền Bắc tông lưu hành ở đời Đường. Luận này còn có bản Đôn hoàng cất giữ tại Bác vật quán Anh quốc (số hiệu A. Stein 2581). Dưới đề sách này có 3 chữ nhỏ "Đại thừa tâm" và phần nội dung của thiên luận văn này rất ngắn, chỉ có 469 chữ dưới hình thức những bài kệ tụng, đứng trên lập trường Bắc tông để bàn về tâm Đại thừa và sự đối lập giữa sinh tử với Niết bàn. Chẳng hạn như những câu (Đại 85, 1281 hạ): "Tâm Đại thừa ta còn chẳng khởi, huống chi là tâm Thanh văn! (...) Tâm Niết bàn ta còn không khởi, huống chi là tâm sinh tử?". Ngoài ra, chủ trương về "vọng tâm" trong luận này rất được chú ý. ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN Gồm 4 quyển. Gọi tắt: Đại thừa chỉ quán, ngài Tuệ tư giảng vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung sách này lấy tư tưởng Như lai tạng duyên khởi làm nền tảng, lấy bản thức chân vọng hòa hợp trong tâm ý thức làm nòng cốt để giảng rõ về pháp Chỉ quán của Đại thừa. Ngoài ra cũng bàn về thuyết hai ĐẠI THỪA BẮC TÔNG LUẬN

Í tính Nhiễm và Tịnh, bởi vì thuyết Như lai tạng duyên khởi và thuyết hai tính nhiễm, tịnh rất liên quan mật thiết với nhau, đặc biệt thuyết sau có khuynh hướng theo tư tưởng tính ác. Sách này chia làm ba khoa: Lược tiêu đại cương, Quảng tác phân biệt, Lịch sự chỉ điểm và có Ngũ phiên kiến lập để làm cho ý chỉ chủ yếu được sáng tỏ. Nội dung Ngũ phiên kiến lập: 1. Chỉ quán y chỉ: Người tu pháp môn chỉ quán, trước hết phải nương vào Nhất tâm, tức là tâm tự tính thanh tịnh (cũng gọi là chân như, Phật tính, Như lai tạng, pháp giới, pháp tính). Thể trạng của tâm thanh tịnh này có ba loại sai khác: a) Tâm này là tâm chân như của đệ nhất nghĩa đế, xưa nay vốn xa lìa tất cả danh tướng. b)Tâm này tuy lìa tất cả tướng phân biệt và tướng cảnh giới, nhưng cùng với pháp tính của các tướng ấy là chẳng phải một cũng chẳng khác. c) Nêu ra nghĩa Không như lai tạng và Bất không như lai tạng để biện giải rõ nghĩa của chân như. 2. Chỉ

quán cảnh giới: Đại thừa chỉ quán lấy tính chân thực, tính y tha và tính phân biệt làm cảnh sở quán: a) Tính chân thực là đức thanh tịnh của chân như và của Phật. b) Tính y tha là thức A lại da do chân như và nhiễm ô hòa hợp mà thành. c) Tính phân biệt là vọng tưởng phân biệt của thức thứ 6 và thứ 7.

Ba tính trên đây có đủ công năng của cả hai mặt nhiễm và tịnh nên trùm khắp 10 pháp giới. 3. Chỉ quán thể trạng: Quá trình tu tập pháp môn Đại thừa Chỉ quán. Gồm có 2 môn: a) Nói về ba tính nhiễm ô. b) Giải thích ba tính thanh tịnh. Trong hai môn này, mỗi môn lại chia làm ba tính. Mục đích của Chỉ quán thể trạng là thuyết minh phương pháp từ ba tính vào ba vô tính, cũng tức là chuyển tính phân biệt thành vô tướng, chuyển tính y tha thành tính vô sinh và chuyển tính chân thực thành tính vô tính. Nếu vào Tam vô tính, thì có thể thành tựu được Chỉ, an trụ nơi cảnh thường vắng lặng, lại có thể từ Chỉ khởi Quán, ở trong định mà khởi đại dụng của ba nghiệp. 4. Chỉ quán đoạn đắc: Nhờ tu tập Chỉ quán theo thứ tự của ba tính mà được thành quả lần lượt đoạn hoặc chứng chân. 5. Chỉ quán tác dụng: Thành tựu được Chỉ thì thể chứng thực tướng pháp tính "lí dung vô nhị" của tâm thanh tịnh, cùng với thân của tất cả chúng sinh viên đồng nhất tướng. Nếu thành tựu được Quán thì thể của tâm thanh tịnh nhờ đó hiển rõ, khiến cho đại dụng ba nghiệp của pháp giới vô ngại tự nhiên phát sinh, tất cả đại dụng của nhiễm và tịnh liền được hưng khởi. Còn Lịch sự chỉ điểm thì có nghĩa là qui nạp tất cả sinh hoạt hàng ngày như lễ Phật, ăn uống cho đến các việc đại tiểu tiện v.v... vào con đường tu hành mà chia làm hai môn Chỉ, Quán để gắng sức vâng làm. Đây là bộ sách Phật học có tính cách tổng hợp đầu tiên do người Trung quốc trứ tác; nó là giáo học của tông Thiên thai và là

uyên nguyên của tư tưởng tính cụ cũng như mở đường cho tư tưởng Thiền tông Trung quốc sau này. Về các sách chú thích thì có: Tông viên kí 5 quyển của ngài Liễu nhiên, Thích yếu 4 quyển của ngài Trí húc, Tụng chú 1 quyển của ngài Từ sơn, Tụng giảng nghĩa 1 quyển của ngài Thanh đàm v.v... [X. Thiên trúc biệt tập Q.thượng; Phật tổ thống kỉ Q.25; Thiên thai tông chương sớ; Đại thừa chỉ quán pháp môn chi nghiên cứu (Thánh nghiêm, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 58)]. ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN

ĐẠI THỪA CỬU BỘ Í ĐẠI THỪA CỬU BỘ ... ... Chín thể tài kinh Đại thừa trong 12 thể tài kinh. Đó là: 1. Tu đa la: Khế kinh, tức là văn xuôi (trường hàng), nói thẳng pháp tướng, tùy nghĩa lí mà có câu dài, ngắn, số chữ không nhất định. 2. Kì dạ: Ứng tụng, trùng tụng, trùng tụng kệ. Tức là nhắc lại ý nghĩa của văn xuôi, hoặc hai câu, bốn câu, sáu câu, tám câu, cho đến nhiều câu. 3. Già đà: Phúng tụng, cũng gọi Cô khởi tụng. Không nhắc lại ý của văn xuôi mà nói ngay vào câu kệ, như phẩm Không trong kinh Kim quang minh và bài kệ A nan tán Phật trong kinh Lăng nghiêm. 4. Y đế mục đa: Bản sự. Như lai nói về những việc tu hành của các Bồ tát ở nhân vị. 5. Xà đa già: Bản sinh. Phật nói về việc thụ sinh của các Bồ tát ở bản địa và việc tu khổ hạnh của Ngài khi còn là Bồ tát. 6. A phù đạt ma: Vị tằng hữu (chưa từng có), cũng gọi Hi pháp (pháp hiếm có). Tức là đức Phật nói về những sự kiện chưa từng có, rất hiếm. Như khi Phật vừa sinh ra, liền đi bảy bước, chỗ dấuchân đều có hoa sen, phóng ra ánh sáng chói lọi chiếu khắp

các thế giới trong mười phương và tự nói độ tất cả chúng sinh thoát khỏi sống, già, bệnh, chết, quả đất rúng động, các trời mưa hoa, trỗi nhạc, cây cối phát ra âm thanh v.v... 7. Ưu đà na: Tự thuyết, không có người thưa hỏi, Như lai dùng trí tuệ quán xét căn

cơ của chúng sinh mà tuyên giảng. Như trên hội Lăng nghiêm, Như lai tự nói 50 Ma sự mà không đợi A nan thưa hỏi, cũng như kinh A di đà, không có duyên khởi, Phật tự bảo Xá lợi phất v.v... 8. Tì Phật lược: Phương quảng, tức là lí thể của các kinh, chỉ cho kinh điển Đại thừa phương đẳng, nghĩa lí rộng lớn như hư không. 9. Hòa già la: Thụ kí, Như lai thụ kí cho các Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn sẽ được thành Phật, như trong kinh Pháp hoa, Phật thụ kí cho bồ tát A dật đa thành Phật hiệu là Di lặc. [X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.3, Q.5; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện; Thiện kiến luật tì bà sa tự (tiếngPàli); Trường bộ kinh chú]. (xt. Cửu Bộ Kinh). ĐẠI THỪA DU GIÀ KIM CƯƠNG TÍNH HẢI MẠN THÙ THẤT LỢI THIÊN TÍ THIÊN BÁT ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH Gồm 10 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Thiên tí thiên bát mạn thù thất lợi kinh, Văn thù đại giáo vương kinh, Thiên bát kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung kinh này trình bày về pháp Tam ma địa bí mật của bồ tát Mạn thù thất lợi. Chín quyển đầu chia làm 5 môn gồm 9 phẩm: 1. Môn Căn bản thanh tịnh vô sinh, gồm hai phẩm đầu, là môn quán chữ A, do đức Tì lô giá na Như lai nói. 2. Môn Viên thành thực tướng vô động, gồm hai phẩm 3 và 4, là môn quán chữ Ra, do đức A súc Như lai nói. 3. Môn Pháp giới chân như bình đẳng, gồm hai phẩm 5 và 6, là môn quán chữ Bả,

do đức Bảo sinh Như lai nói. 4. Môn Diệu quán lí thú tịnh độ, gồm hai phẩm 7 và 8, là môn quán chữ Tả, do đức Phật Vô lượng thọ nói. 5. Môn Kim cương bồ đề giải thoát, phẩm 9, là môn quán chữ Nẵng, do đức Bất không thành tựu Như lai nói. Còn quyển thứ 10 thì giảng rõ pháp này cho Lục sư ngoại đạo nghe, khiến họ qui y.

Í Ngoài ra, dựa theo văn kinh nói ngài Văn thù hiện 1.000 tay, mỗi tay cầm một chiếc bát, trong mỗi bát hiện 1.000 đức Thích ca, trên đầu Ngài đội 5 Phật Như lai, thì biết kinh này đã căn cứ theo tư tưởng Mật giáo và thuyết Lô xá na Liên hoa tạng thế giới trong kinh Phạm võng. Lại theo bài tựa cho biết, thì kinh này là do Tam tạng Kim cương trí dịch ra ở chùa Tiến phúc tại Trường an và do ngài Tuệ siêu bút thụ. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.29 Nhật tạng lục; Tục trinh nguyên thích giáo mục lục (Hằng an)]. ĐẠI THỪA ĐĂNG ... . Phạm: Mahàyàna-pradìpa. Dịch âm: Mạc ha dạ na bát địa dĩ ba. Vị tăng Việt nam ở đời Đường, người Ái châu (nay là Hà nội). Sư xuất gia từ nhỏ ở nước Đỗ hòa la bát để, thông suốt kinh luận Đại thừa. Sau, sư theo sứ nhà Đường về kinh đô Trường an, thụ giới Cụ túc nơi ngài Huyền trang và ở lại đây tu học mấy năm. Sau đó, sư cùng với các ngài Nghĩa tịnh, Vô hành v.v... vượt biển đến nước Sư tử (Tích lan), rồi từ đó, sư qua các xứ Tây Ấn độ, Trung Ấn độ, đi chiêm bái các Phật tích, tất cả 12 năm. Cuối cùng, sư tịch ở chùa Bát niết bàn tại thành Câu thi, thọ hơn 60 tuổi. [X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng]. ĐẠI THỪA ĐỐI CÂU XÁ SAO Gồm 14 quyển, do ngài Nguyên tín người Nhật soạn, gọi tắt là Câu xá sao, được xếp

vào Huệ tâm tăng đô toàn tập trong Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 85. Nội dung sách này là đối chiếu, so sánh giáo nghĩa của 600 bài tụng trong luận Câu xá với các bộ

luận sớ–đặc biệt về tính tướng học– của Đại thừa để nêu rõ sự đồng dị về tính, tướng của Đại thừa và Tiểu thừa. ĐẠI THỪA ĐỒNG TÍNH KINH ... ... Phạm: Mahàyànabhisamaya-sùtra. Cũng gọi Đồng tính kinh, Phật thập địa kinh, Nhất thiết Phật hạnh nhập trí tì lô giá na tạng kinh, gồm 2 quyển, do ngài Xà na da xá dịch vào đời Bắc Chu, thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh này nói về pháp môn Thập địa đại thừa đồng tính của Như lai. Khi đức Phật ở núi Tinh diệu đại ma la da, vua La sát thành Lăng già đến hỏi Phật về danh nghĩa và nghiệp của chúng sinh, đức Phật bèn giảng cho vua nghe: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Như lai đều có thập địa. Tất cả các pháp như dòng sông nhỏ, hòa nhập vào biển lớn trí tạng Tì lô giá na, cùng trụ nơi pháp tính chân như thanh tịnh. Vua Lăng già nhân đó phát tâm bồ đề và được Phật thụ kí. Bản dịch khác của kinh này là: Chứng khế đại thừa kinh 2 quyển, do ngài Tam tạng Nhật chiếu dịch vào đời Đường. [X. Quán kinh huyền nghĩa phần Q.1; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; An lạc tập Q.thượng; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.19]. ĐẠI THỪA HỘI ..... Cũng gọi Pháp thắng tự đại thừa hội. Một trong3 pháp hội của tông Thiên thai

Nhậtbản.

Pháp hội này được tổ chức trong 5 ngày để lần lượt giảng thuyết, tán thán 5 bộ kinh:

Hoa nghiêm, Đại tập, Đại phẩm bát nhã,

Pháp hoa và Niết bàn.

Tại Nhật bản, vào năm Thừa lịch thứ 2 (1078), lần đầu tiên chùa Pháp thắng ở Kyoto cử hành hội này. Từ đó về sau, hàng năm

ĐẠI THỪA HỘI

Í vào tháng 10, vua triệu thỉnh các vị cao tăng của tông Thiên thai và tông Chân ngôn tổ chức rất trọng thể. ĐẠI THỪA HUYỀN LUẬN Gồm 5 quyển, do ngài Gia tường Cát tạng (544-623) soạn vào đời Tùy, thu vào Đại chính tạng tập 45. Toàn sách dùng tư tưởng cơ bản trung đạo không quán của tông Tam luận để luận chứng Phật pháp Đại thừa. Đại sư Gia tường –người tập đại thành Tam luận học–đã căn cứ theo các kinh, luận như: Niết bàn, Duy ma, Đại phẩm bát nhã, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Kim cương, A hàm, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ, Thành thực, Bà sa v.v..., đồng thời, nghiên cứu các bản chú sớ của các bộ kinh Pháp hoa, Đại phẩm, Duy ma, Hoa nghiêm, Niết bàn, Thắng man, Di lặc, Nhân vương, Quán kinh, Vô lượng thọ, Kim quang minh, Kim cương v.v..., rồi lại viện dẫn thuyết của các ngài Cưu ma la thập, Tăng triệu, Đạo sinh v.v..., rồi mỗi mỗi thêm phần bình luận với nghĩa lí tinh thâm, tư tưởng hàm súc mà tạo ra bộ Đại thừa huyền luận này, bao quát các vấn đề quan trọng của các kinh điển kể trên. Nội dung luận này gồm 8 môn: 1. Nhị đế nghĩa (10 chương): Giải thích rõ nghĩa chân đế, tục đế và bàn chung về các vấn đề của giới Phật giáo Nam Bắc triều, là một trong những giáo nghĩa rất trọng yếu của tông Tam luận. 2. Bát bất nghĩa(6 chương): Nói về nghĩa “Bất nhất, bất nhị, bất thường, bất đoạn,

bất lai, bất xuất, bất sinh, bất diệt”. 3. Phật tính nghĩa(10 chương): Nói rõ ba nhân Phật tính. 4. Nhất thừa nghĩa (3 chương): Giải thích nghĩa Nhất thừa trong kinh Pháp hoa. 5. Niết bàn nghĩa (3 chương): Giảng giải nghĩa Niết bàn, nghĩa Phật tính và nghĩa Nhất

thừa, đều chịu ảnh hưởng kinh Niết bàn đương thời. 6. Nhị trí nghĩa (12 chương): Nói về hai trí quyền, thực cùng với nghĩa Nhất thừa đều có quan hệ mật thiết với giáo học Pháp hoa. 7. Giáo tích nghĩa (3 chương): Nêu rõ dấu tích khuôn mẫu một đời giáo hóa của đức Phật. 8. Luận tích nghĩa(5 chương): Nói về đại cương luận Đại trí độ và Tam luận, có rất nhiều điểm giống nhau với nửa sau của Tam luận huyền nghĩa. Nhìn chung, bộ luận này chịu khá nhiều ảnh hưởng lí luận phán giáo đương thời, là một trong những tác phẩm quan trọng nhất của ngài Cát tạng, dùng để lí giải tông Tam luận, rất được các học giả nói chung, và tông Tam luận nói riêng, xưa nay tôn trọng. [X. Tam luận tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ]. ĐẠI THỪA KHAI TÂM HIỂN TÍNH ĐỐN NGỘ CHÂN TÔNG LUẬN Có 1 quyển. Gọi tắt: Đốn ngộ chân tông luận, do ngài Tuệ quang soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung dùng thể văn vấn đáp để bàn về sự mở tỏ chân tính và con đường thoát khỏi sống chết, là bộ sách của Thiền tông thịnh hành ở đời Đường. Sách này thất truyền đã lâu, hiện nay Thư viện quốc gia ở

Paris có cất giữ bản đào được ở Đôn hoàng
(P. Pelliot 2162).
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN
Có 1 quyển, cũng gọi Khởi tín luận, tương truyền do bồ tát Mã minh (Phạm:
Azvaghoza) của Ấn độ tạo, ngài Chân đế (499-569) dịch vào đời Lương thuộc Nam
ĐẠI THỪA HUYỀN LUẬN
Í triều, thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung sách này thuyết minh về duyên khởi Như lai tạng và tướng phát tâm tu hành của Bồ tát, phàm phu v.v... Tức là từ hai phương diện lí luận và thực tiễn mà qui kết về trung tâm tư tưởng của Phật giáo Đại thừa. Đây là bộ sách nhập môn trọng yếu của tư tưởng Phật giáo. Toàn bộ luận chia làm 3 phần, gồm 5 thiên: 1. Phần tựa: Có 1 thiên Nhân duyên, nêu ra 8 tiết để trình bày về nhân duyên (lí do) tạo luận. 2. Phần chính tông gồm 3 thiên: Thiên lập nghĩa, thiên Giải thích và thiên Tín tâm tu hành. Trong 3 thiên này, thì thiên Lập nghĩa và thiên Giải thích nói rõ về lí luận "Nhất tâm", "Nhị môn", "Tam đại". - "Nhất tâm" tức chỉ cho nhất tâm tuyệt đối, là tâm chúng sinh, cũng là tâm Như lai tạng (Chân như). Bởi vì vạn hữu trong thế giới đều do Chân như hiển hiện, tất cả chúng sinh xưa nay vốn ở Niết bàn thường trụ, không có sinh diệt. - "Nhị môn", tức chỉ cho "Tâm chân như môn" và "Tâm sinh diệt môn". Chân như môn tức là chân như tuyệt đối, giải thích rõ "bản thể" của tâm tính chúng sinh không sinh không diệt, xa lìa tướng nói năng, rốt ráo bình đẳng, thường hằng bất biến. Còn tâm sinh diệt môn thì thuyết minh về mặt "hiện tượng" của tâm tính chúng sinh, tức là Chân như duyên khởi. - "Tam đại" là chỉ cho Thể đại, Tướng đại và Dụng đại.

Thiên Tín tâm tu hành thì nói pháp môn thực tiễn của Tứ tín và Ngũ hạnh. Tứ tín là dốc lòng tin nơi Tam bảo và Chân như. Ngũ hạnh là thực hành bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, chỉ quán. 3. Phần lưu thông: Có 1 thiên Khuyên tu lợi ích, nói rõ người thụ trì luận Đại thừa khởi tín sẽ được lợi ích rộng lớn. Từ Lịch đại tam bảo kỉ trở về sau, phần nhiều các Kinh lục (mục lục kinh) đều cho luận Đại thừa khởi tín là do ngài Mã minh

tạo, ngài Chân đế dịch, nhưng Chúng kinh mục lục quyển 5 đời Tùy thì nói (Đại 55, 142 thượng): "Người ta cho rằng luận Đại thừa khởi tín 1 quyển là do Chân đế dịch, nhưng xét trong Chân đế lục không có luận này, nên còn nghi". Do đó, Lịch đại tam bảo kỉ đã xếp luận Đại thừa khởi tín vào "Nghi hoặc bộ". Còn Tứ luận huyền nghĩa quyển 10, quyển 12 thì nói rằng luận Đại thừa khởi tín là do một vị luận sư của tông Địa luận ngụy tạo, bởi vì thuyết "Tâm Như lai tạng có năng lực sinh khởi tất cả pháp sinh diệt" trong luận Đại thừa khởi tín rất phù hợp với Tông thuyết của các Địa luận sư. Khai nguyên thích giáo lục quyển 8 cũng tỏ ý tồn nghi. Hơn nữa, vì bản tiếng Phạm của luận này đến nay đã thất lạc, mà trong tạng kinh Tây tạng cũng chưa thu chép, cho nên, sự nghi ngờ là ngụy tác lại càng thêm mạnh. Tuy nhiên, những người thừa nhận luận này là thật vẫn giữ vững lập trường của mình, nên vấn đề thật, giả của bộ luận đã trở thành một nghi án đã gây ra cuộc tranh luận dai dẳng trong giới Phật giáo từ xưa đến nay. Tóm lại, về nguồn gốc của luận Đại thừa

khởi tín có 3 thuyết: ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN Luận Đại Thừa Khởi Tín

Í 1. Do ngài Mã minh sáng tác trước thời ngài Long thụ. 2. Do một người trùng tên với ngài Mã minh soạn sau ngài Long thụ. 3. Do người Trung quốc ngụy tạo. Nhưng, cho đến nay, vẫn chưa có thuyết nào được dứt khoát thừa nhận là đúng. Trong giới nghiên cứu Phật giáo cận đại, ông Vọng nguyệt Tín hanh–một học giả Nhật bản–một lần nữa lại khơi dậy cuộc tranh luận. Từ kết quả khảo chứng, Vọng nguyệt Tín hanh viết cuốn "Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu", trong đó, ông phủ nhận luận Khởi tín là tác phẩm của ngài Mã minh. Tiếp theo, các học giả Trung quốc như Lương khải siêu, Âu dương tiệm, Lữ trừng, Vương âm v.v... cũng nối nhau phê phán tính cách chân thực của luận này. Đối lại, phía bênh vực Khởi tín luận thì có: Thái hư, Chương thái viêm, Đường đại viên, Ấn thuận v.v... Đặc biệt hơn, học giả Phật giáo người châu Âu nổi tiếng là ông P. Demieville có viết bài "Đại thừa khởi tín luận nghiên cứu", trong đó, ông trưng ra nhiều chứng liệu để khẳng định luận này chính là tác phẩm của ngài Mã minh, giúp cho phía bênh vực luận Khởi tín thêm một sức mạnh đáng kể. Nhưng rất tiếc là bản văn của ông P. Demieville chưa được dịch ra Hán văn nên rất ít người Trung quốc được biết đến. Hai thuyết khẳng định và phủ nhận tuy trái nhau nhưng cùng cho rằng luận Khởi tín là một tác phẩm vĩ đại của Phật giáo Đại thừa, chứa đựng những tư tưởng nghiêm mật, sâu sắc. Tại Trung quốc, các tông phái chủ yếu

của Phật giáo như: Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ, Thiền, Mật tông v.v... đều chịu ảnh hưởng của luận Khởi tín rất sâu, và nhiều tông phái cũng đã lấy đó làm chỗ y cứ. Những bậc đại sư các đời phần nhiều cũng viết sách để hoằng dương hoặc dẫn dụng yếu chỉ của luận này trong những tác phẩm của mình. Như các ngài: Đàm diên, Tuệ viễn, Đạo xước, Cát tạng, Trí khải, đời Tùy; Nguyên hiểu, Pháp tạng, Trừng quán, Tông mật, Trạm nhiên, đời Đường; Diên thọ, Tri lễ, đời Tống v.v... Luận này còn có bản dịch mới 2 quyển do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường, nhưng không được lưu hành rộng rãi. Phần nhiều chú sớ xưa nay đều dùng bản dịch của ngài Chân đế, còn bản dịch của ngài Thực xoa nan đà thì chỉ có ngài Trí húc đời Minh chú giải (Khởi tín luận liệt cương sớ). Ngoài các bản Hán dịch ra, luận này còn có hai bản Anh dịch: 1.

Azvaghowa's discourse on the awakening of faith in theMahàyàna, do Suzuki người Nhật dịch được ấn hành năm 1900 ở Mĩ quốc. 2. The Awakening of faith được phát hành ở Thượng hải năm 1907. Luận này có rất nhiều chú sớ, nhưng nổi tiếng hơn cả thì có: Khởi tín luận nghĩa sớ của ngài Tuệ viễn đời Tùy, Khởi tín luận sớ của ngài Nguyên hiểu người Tân la, Khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng đời Đường. Ba bộ sớ trên hợp chung lại gọi là "Khởi tín luận tam sớ". Ngoài ra còn có: Khởi tín luận sớ(Chân đế), Nhất tâm nhị môn đại ý (Trí khải), Khởi tín luận sớ(Trí nghiễm), Khởi tín

luận đồng dị lược tập(Kiến đăng-Tân la), Khởi tín luận sớ chú(Tông mật), Khởi tín luận bút tước kí(Tử tuyền), Khởi tín luận toản chú(Chân giới), Khởi tín luận trực giải (Đức thanh), Khởi tín luận tục sớ(Thông luận)v.v... cũng được giới học giả xưa nay xem trọng. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu Q.2; Tục cao tăng truyện Q.4 Huyền trang truyện; Đại thừa khởi tín ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN

Í luận khảo chứng (Lương khải siêu); Đại thừa khởi tín luận chân ngụy biện (Thư cục Kiến khang); Đại thừa khởi tín luận giảng kí (Ấn thuận); Đại thừa khởi tín luận dữ Lăng nghiêm khảo biện (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 35); Đại thừa khởi tín luận khai đề (Kim tân Hồng nhạc, Phật giáo đại hệ)]. ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN BIỆT KÍ Có 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 44. Nội dung sách này gồm 35 chương, giải thích những mục chủ yếu được tuyển chọn trong luận Đại thừa khởi tín bản dịch của ngài Chân đế. Cứ theo Khởi tín luận nghĩa kí giáo lí sao quyển 15 của ngài Trạm duệ, Thính tập kí quyển 13 phần đầu của ngài Thuận cao và Khởi tín luận huyễn hổ lục quyển 4 của ngài Phụng đàm nói, thì sách Biệt kí này không phải do ngài Pháp tạng soạn mà là người khác ngụy tạo. Về chú sớ thì có: Thích tập kí 4 quyển của Thuận cao, Yếu văn sao 1 quyển của Tông tính. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Khởi tín luận chú sớ tường lược Q.trung; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu]. ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN BÚT TƯỚC KÍ Gồm 20 quyển, do ngài Tử tuyền soạn vào đời Tống. Cũng gọi Khởi tín luận bút tước kí. Thu vào Đại chính tạng tập 44. Đây là sách giải thích bộ Khởi tín luận chú sớ của ngài Khuê phong tông mật. Nội dung giải thích rõ ràng, tỉ mỉ, rất hợp với ý

của ngài Pháp tạng, là bộ chú sớ không thể thiếu được đối với việc nghiên cứu luận Đại thừa khởi tín xưa nay. Nhưng trong đó lại đem luận Khởi tín phối hợp với Nhất thừa viên giáo trong năm phần phán giáo và giải thích giống với Viên giáo Thiên thai, cho nên bị người đời sau chê trách. Chú sớ có: Bút tước kí sao 4 quyển của Vân phương. ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÕNG SỚ Gồm 6 quyển, do ngài Trí húc soạn vào đời Minh. Cũng gọi Khởi tín luận liệt võng sớ, thu vào Đại chính tạng tập 44. Đây là sách chú sớ luận Khởi tín theo bản dịch mới của ngài Thực xoa nan đà. Bộ sách được đặt tên là Liệt võng (Xé lưới) là vì muốn nhằm vào việc phá trừ lưới kiến giải sai khác của 2 tông Pháp tướng và Pháp tính. Luận này đem Viên giáo trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên phối hợp với tâm chúng sinh mà nêu ra vọng tâm quán cảnh của Viên giáo. Chú sớ có: Giảng lục 6 quyển của ngài Quán quốc. ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA KÍ

Gồm 3 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường. Cũng gọi Đại thừa khởi tín luận sớ, Khởi tín luận nghĩa kí, Tạng sớ, Hiền thủ sớ, thu vào Đại chính tạng tập 44. Là một trong 3 bộ sớ lớn của luận Đại thừa khởi tín. Sách này đứng trên lập trường của tông Hoa nghiêm mà chú thích luận Đại thừa khởi tín. Nội dung chia làm 10 môn: 1. Giáo khởi sở nhân(Lí do lập giáo). 2. Chư tạng sở nhiếp(Được thu nhiếp vào tạng nào). 3. Hiển giáo phân tề(Hiển bày phạm vi

của giáo).

4. Giáo sở bị cơ(Những căn cơ được giáo thu nhiếp).

5. Năng thuyên giáo thể(Giáo thể giải thuyết rõ ràng).

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA KÍ

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN SỚ Í 6. Sở thuyên tông thú(Tông thú được giảng giải rõ ràng). 7. Thích luận đề mục(Giải thích tên của bộ luận). 8. Tạo luận thời tiết(Tạo luận vào thời gian nào). 9. Phiên dịch niên đại(Luận được phiên dịch vào năm nào). 10. Tùy văn giải thích(Giải thích chính văn). Trong Hiển giáo phân tề, trước hết thuật về 3 thời phán giáo từ ngài Tam tạng Nhật chiếu truyền đến các ngài Giới hiền và Trí quang, kế đến bàn tổng quát về các kinh, luận Đại thừa, Tiểu thừa truyền vào Trung quốc và chia làm 4 tông: 1. Tông Tùy tướng pháp chấp, gồm các kinh Tiểu thừa. 2. Tông Chân không vô tướng, gồm kinh Bát nhã, luận Trung quán. 3. Tông Duy thức pháp tướng, gồm kinh Thâm mật, luận Du già v.v... 4. Tông Như lai duyên khởi, gồm kinh Lăng già, kinh Mật nghiêm, luận Bảo tính, luận Khởi tín v.v... Sách này không dùng Ngũ giáo phán của tông Hoa nghiêm mà lập ra Tứ giáo và phối hợp luận Khởi tín với tông Như lai duyên khởi: Đây là điểm sai khác rất lớn với ý thú xưa nay. Ngoài ra, sách này lại cho rằng thức A lê da trong luận Khởi tín tức là thức A lại da của các nhà Duy thức, lại phối hợp Nghiệp tướng, Năng kiến tướng và Cảnh giới tướng trong Tam tế với Tự thể phần, Kiến phần và Tướng phần, còn Lục thô thì từ Trí tướng

trở xuống thông với thức thứ 6, đồng thời, cho rằng luận Khởi tín chỉ nêu thức thứ 6 và thức thứ 8 chứ chưa bàn đến thức thứ 7. Những điều nói trên đều là đặc sắc của sách này, mà các bản chú sớ khác về luận Khởi tín chưa bì kịp. Bản sớ này cùng với hai bản sớ của ngài Tuệ viễn và Nguyên hiểu được gọi chung là ba bộ sớ lớn của luận Khởi tín, nhưng bản sớ này được lưu hành rộng rãi hơn cả. Sách này vốn có 3 quyển, phần chính văn có bản riêng; về sau, ngài Tông mật đời Đường hợp chung sớ và chính văn làm một rồi xuất bản, nhưng lược bớt khá nhiều văn sớ của sách này. Từ đời Tống về sau, phần nhiều người ta chú trọng bản sớ của ngài Tông mật chứ không biết có bản sớ này. Sau, ngài Phụng đàm người Nhật khảo đính lại bản sớ này rồi hợp chung với phần chính văn thành bộ 5 quyển, lưu hành rất thịnh. Đời Thanh, Dương văn hội cảm thấy sách này bị cắt xén, mới tìm lại bản cũ, đối chiếu, sửa chữa rồi ấn hành thành 7 quyển rất được học giới xem trọng. Sách này có nhiều bản chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả là: Khởi tín luận sớ 4 quyển của ngài Tông mật, Giáo lí sao 19 quyển của ngài Trạm duệ, Giảng nghĩa 3 quyển của ngài Tuệ trừng, Khởi tín luận huyễn hổ lục 5 quyển của ngài Phụng đàm, Yếu quyết 3 quyển của ngài Phổ giới. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đường thư nghệ văn chí thứ 49; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Đại thừa

khởi tín luận chi nghiên cứu]. ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA SỚ I. Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Sớ.

Gồm 2 quyển, do ngài Đàm diên soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Khởi tín luận nghĩa sớ, thu vào Vạn tục tạng tập 71. Đây là sách chú sớ luận Đại thừa khởi tín, nhưng bản lưu truyền hiện nay chỉ có quyển thượng, còn quyển hạ thì nội dung cũng giống với sách Đông hải sớ của ngài Nguyên hiểu người Tân la, cho nên Vạn tục tạng chỉ thu chép quyển thượng mà thôi. Nội dung quyển thượng gồm 3 môn: 1. Biện đại ý(Bàn về đại ý).

Í 2. Giải đề hiệu(Giải thích tên sách). 3. Nhập văn giải thích (Giải thích chính văn). II. Đại Thừa Khởi Tín Luận NghĩaSớ. Gồm 4 quyển, do ngài Tuệ viễn soạn vào đời Tùy, thu vào Đại chính tạng tập 44. Cũng gọi Khởi tín luận nghĩa sớ, Khởi tín luận sớ, Tịnh ảnh sớ, là một trong ba bộ sớ lớn của luận Đại thừa khởi tín. Đây là bộ sớ giải thích luận Đại thừa khởi tín theo bản dịch của ngài Chân đế. Trước hết, ngài Tuệ viễn phân biệt luận Đại thừa khởi tín thuộc về tạng Bồ tát trong hai tạng (Thanh văn, Bồ tát) và thuộc về tạng A tì đàm trong ba tạng (Tu đa la, Tì ni, Tì đàm); kế đến, soạn giả nói rõ rằng luận Khởi tín lấy lí của tám thức làm thể, lấy hành pháp làm tông, rồi giải thích tên luận Khởi tín và người soạn luận; cuối cùng, giải thích chính văn. Sách này văn nghĩa hời hợt, thô kệch, có nhiều chỗ sai lầm nên người ta ngờ đây không phải tác phẩm của ngài Tuệ viễn. [X. Khởi tín luận nghĩa kí yếu quyết Q.thượng; Tục cao tăng truyện Q.8 Tuệ viễn truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Tam luận tông chương sớ lục; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu]. ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN SỚ I. Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ. Gồm 4 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, ngài Tông mật chú thích. Gọi tắt: Khởi tín luận chú sớ. Sách này là do ngài Tông mật trích lục từ bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí của

ngài Pháp tạng rồi thêm phần chú thích của mình mà thành. Nội dung chia làm hai thiên: - Thiên thứ 1: Tổng thuật nghĩa môn, chia làm sáu tiết: 1. Biện giáo khởi nhân duyên (nói về lí do lập giáo). 2. Ước chư tạng sở nhiếp(luận Khởi tín thuộc tạng nào). 3. Hiển giáo nghĩa phân tề(nói rõ phạm vi của giáo nghĩa). 4. Minh giáo sở bị cơ(nói rõ căn cơ nào được giáo thu nhiếp). 5. Năng thuyên giáo thể(giáo giải nói rõ ràng). 6. Sở thuyên tông thú(Tông thú được giải thích rõ ràng). - Thiên thứ 2: Tùy văn giải thích, chia làm hai môn: 1. Giải danh đề. 2. Giải văn nghĩa. Sáu tiết trong Tổng thuật nghĩa môn thì giống với 6 môn đầu của 10 môn trong bộ Nghĩa kí của ngài Pháp tạng. Trong hai môn của Tùy văn giải thích, thì Giải danh đề bao hàm 3 môn: Thích luận đề mục thứ 7, Tạo luận thời tiết thứ 8 và Phiên dịch niên đại thứ 9 trong bộ Nghĩa kí, còn Giải văn nghĩa thì tương đương với môn Tùy văn giải thích thứ 10 của bộ Nghĩa kí. Cứ theo Khởi tín luận nghĩa kí huyễn hổ lục quyển 1 của ngài Phụng đàm và Nghĩa kí yếu quyết quyển thượng của ngài Phổ tịch, thì sách này tuy được soạn theo Khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng, nhưng vì thêm bớt quá nhiều, lại thường theo ý kiến riêng mình phỏng đoán mà sửa đổi Nghĩa kí, cho nên xưa nay đã có nhiều người chê là đem thau đổi vàng.

Những bản chú sớ sách này gồm có: - Khởi tín luận tùy sớ kí của Truyền áo. - Khởi tín luận bút tước kí của Tử tuyền. - Khởi tín luận hội duyệt của Tục pháp. [X. Tân biên chư

tông giáo tạng tổng lục Q.3; Hoa nghiêm tông luận chương sớ mục lục; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu]. II. Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ. Gồm 3 quyển. Tức là bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí do ngài Pháp tạng soạn, nội dung giải thích luận Đại thừa khởi tín ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN SỚ

Í theo lập trường của tông Hoa nghiêm. (xt. Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Kí). III. Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ. Gồm 2 quyển, do ngài Nguyên hiểu người Tân la soạn. Cũng gọi Hải đông sớ, thu vào Đại chính tạng tập 44. Là sách giải thích luận Đại thừa khởi tín theo bản dịch của ngài Chân đế. Nội dung sách này lập thành ba môn: 1. Tiêu tông thể: Luận Đại thừa khởi tín là tinh túy của tất cả các sách thuộc Đại thừa, Tiểu thừa. 2. Thích đề danh: Viện dẫn các kinh luận như Hư không tạng, A tì đạt ma tạp tập v.v... để trình bày rõ các nghĩa của danh từ "Đại thừa". 3. Y văn hiển nghĩa: Theo văn chú giải để làm sáng tỏ ý chỉ sâu xa trong luận Khởi tín. Sách này trình bày lí nghĩa rõ ràng, văn từ lưu loát, cho nên phần nhiều đã được dẫn dụng trong Nghĩa kí của ngài Pháp tạng, Nội nghĩa lược thám kí của ngài Thái hiền, Đồng dị lược tập của ngài Kiến đăng, Chú sớ của ngài Tông mật v.v... [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Tam luận tông chương sớ lục]. ĐẠI THỪA KIM CƯƠNG KẾ CHÂU BỒ TÁT TU HÀNH PHẦN KINH Có 1 quyển. Gọi tắt: Kế châu kinh, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung kinh này nói rõ về thứ tự tu hành chứng nhập Tam ma địa của hàng Bồ tát, trình bày về công đức của những

người hộ niệm, người cầu nguyện, người nghe kinh và về quả báo của người hủy báng pháp môn này. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24]. ĐẠI THỪA KINH ĐIỂN Đại thừa kinh, Phạm:Mahàyàna-sùtra. Cũng gọi Đại thừa tu đa la, Bồ tát khế kinh, Phương đẳng kinh, Đại phương đẳng kinh. Chỉ cho những bộ kinh thuộc về Bồ tát tạng trong hai tạng. Như các bộ: Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Bảo tích, Niết bàn, Đại tập, Kinh tập v.v... đều là kinh điển thuộc Đại thừa. Nội dung chủ yếu của kinh Đại thừa nói về đạo Bồ tát, giáo nghĩa sáu ba la mật, tính Phật và chỉ ra con đường tắt thành Phật. Về số bộ, quyển của kinh Đại thừa được ghi trong các bản Kinh lục như sau: Theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nêu, thì Tống thế chúng kinh biệt lục ghi 438 bộ gồm 914 quyển. Ngụy thế chúng kinh mục lục của Lí khuếch ghi 214 bộ. Lương thế chúng kinh mục lục của ngài Bảo xướng ghi 262 bộ gồm 674 quyển. Tùy thế chúng kinh mục lục của ngài Pháp kinh ghi 784 bộ gồm 1.718 quyển. Khai nguyên thích giáo lục ghi 515 bộ gồm 2.173 quyển. Niên đại xuất hiện của kinh Đại thừa tuy không rõ, nhưng căn cứ vào những kinh Đạo hành, Bát chu tam muội, Thủ lăng nghiêm v.v... do các ngài Trúc phật sóc, Chi lâu ca sấm v.v... đã phiên dịch và lưu truyền ở thời Hoàn đế, Linh đế nhà Đông Hán, và các kinh mà bồ tát Long thụ đã viện dẫn trong luận

Đại trí độ như: Kinh Lục ba la mật, kinh Pháp hoa, kinh Thập địa, kinh Võng minh bồ tát, kinh Thiền, kinh Bồ tát bản khởi v.v... mà nhận xét và suy đoán, thì có lẽ khoảng 500 năm sau khi đức Phật nhập diệt, các kinh Đại thừa đã xuất hiện dần dần, để rồi đến thời đại ngài Long thụ thì đã trở thành kinh điển trọng yếu lưu hành ở đời. Tuy từ xưa đến nay, các vị Luận sư phần ĐẠI THỪA KINH ĐIỂN

Í nhiều cho rằng, kinh Đại thừa không phải do đức Phật trực tiếp tuyên thuyết, nhưng nội dung đều không ngoài lời dạy của Ngài mà có, rồi tiến thêm bước nữa mà phát huy ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của Phật giáo, chỉ rõ nghĩa chân thực của các pháp, chỉnh lí, ghi chép lại bằng sự khảo sát ấn chứng thâm sâu, cho nên, có thể nói, kinh Đại thừa là tập đại thành giáo pháp đức Phật. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.1 phẩm Tựa; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.7; kinh Đại bảo tích Q.92; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; luận Đại trí độ Q.46; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.1; luận Thành duy thức Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.29]. (xt. Tiểu Thừa Kinh Điển, Tu Đa La Tạng Kinh). ĐẠI THỪA LÍ THÚ LỤC BA LA MẬT ĐA KINH Gồm 10 quyển, do ngài Bát nhã dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 8. Gọi tắt: Lục ba la mật kinh, Lục độ kinh. Nội dung nói về pháp hộ trì quốc gia và sáu pháp ba la mật của Bồ tát, gồm có 10 phẩm: 1. Phẩm qui y Tam bảo. 2. Phẩm đà la ni hộ trì quốc giới. 3. Phẩm phát bồ đề tâm. 4. Phẩm bất thoái chuyển. 5. Phẩm bố thí ba la mật đa. 6. Phẩm tịnh giới ba la mật đa. 7. Phẩm an nhẫn ba la mật đa. 8. Phẩm tinh tiến ba la mật đa. 9. Phẩm tĩnh lự ba la mật đa. 10. Phẩm bát nhã ba la mật đa.

Cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 chép, thì lúc đầu, có tu sĩ của Cảnh giáo, người Ba tư, tên Cảnh tịnh, ở nhà thờ Đại tần, theo bản tiếng Hồ mà dịch kinh này thành 7 quyển. Nhưng vì Cảnh tịnh không biết tiếng Phạm, lại cũng chưa hiểu rõ nghĩa lí Phật giáo, nên bản dịch này rất khác với nguyên văn. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), ngài Tam tạng Bát nhã y cứ vào bản tiếng Phạm, dịch lại kinh này. Các bản chú sớ kinh này gồm có: - Lục độ kinh sớ 10 quyển của ngài Trí thông. - Lục độ kinh nghĩa lệ quyết 1 quyển. - Lục độ kinh nghĩa mục 1 quyển. - Lục độ kinh sớ 4 quyển của ngài Siêu ngộ v.v... [X. Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.trung; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. ĐẠI THỪA LUẬN Những bộ luận thư trình bày về nghĩa Lục độ (sáu ba la mật), Chư pháp giai không (các pháp đều không) và chú giải kinh điển Đại thừa. Đối lại với luận Tiểu thừa. Cũng gọi Đại thừa a tì đàm, Bồ tát đối pháp tạng. Khi đức Phật còn tại thế, không có tạng Luận, nhưng sau khi Ngài nhập diệt, các vị Bồ tát mới làm ra những bộ luận để phân biệt và giải thích nghĩa sâu xa của các kinh, nhằm giáo hóa những chúng sinh độn căn. Như các bồ tát Long thụ tạo luận Đại trí độ, Đề bà tạo Bách luận, Vô trước tạo luận Du già sư địa, Thiên thân tạo luận Đại thừa thành nghiệp, Hộ pháp tạo luận Thành duy thức, Thanh biện tạo luận Chưởng trân v.v... Sau khi các bộ luận ghi trên truyền vào Trung quốc và được các ngài Cưu ma la thập,

Bồ đề lưu chi, Chân đế, Huyền trang, Thí hộ v.v... nối nhau phiên dịch thì phong trào giảng diễn và học tập mỗi ngày một thịnh. Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục quyển 15 chia luận Đại thừa làm Thích giáo luận, Tập nghĩa luận, trong đó, Thích giáo luận có 21 bộ gồm 155 quyển, Tập nghĩa luận có 76 bộ gồm 363 quyển, tổng cộng là 97 bộ 518 quyển. ĐẠI THỪA LUẬN

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG Í Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 8 liệt kê 117 bộ 629 quyển; Súc loát đại tạng kinh nêu 128 bộ 659 quyển. Ngoài ra, những bộ luận chưa được dịch ra Hán văn gồm có: Trung luận thích (bản Phạm) của ngài Nguyệt

xứng, luận Vô úy của ngài Long thụ, Vô tận ý kinh quảng thích của ngài Thế thân, Đại thừa trang nghiêm luận thích của ngài An tuệ, Nhân minh tập của ngài Trần na (từ luận Vô úy trở xuống là bản Tây tạng)... [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.13, Q.15; Ngạn tông lục Q.2, Q.5; Đại đường nội điển lục Q.6; Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục Q.5; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.5; Q.6]. ĐẠI THỪA LUẬT Cũng gọi Đại thừa tì ni, Bồ tát tì ni, Bồ tát luật tạng, Bồ tát điều phục tạng. Chỉ cho giới luật của Bồ tát Đại thừa. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1007 trung), nói: "Nếu là Phật tử thì thường nên phát nguyện: Qui kính Tam bảo, hiếu thuận cha mẹ, gặp được thầy hiền, bạn tốt, luôn luôn gần gũi để học hỏi kinh luật Đại thừa, như: Mười phát thú, mười trưởng dưỡng, mười Kim cương, mười Địa, giúp mình hiểu rõ, như pháp tu hành, kiên trì giới cấm của Phật". Về số bộ và quyển của luật Đại thừa thì các bản Kinh lục từ xưa ghi chép khác nhau: - Chúng kinh mục lục quyển 5 liệt kê 50 bộ gồm 82 quyển. - Lịch đại tam bảo kỉ quyển 13 liệt kê 31 bộ gồm 54 quyển.

- Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục quyển 19 liệt kê 26 bộ gồm 54 quyển. - Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 8 ghi 28 bộ gồm 56 quyển. - Súc loát tạng kinh (Nhật bản) liệt kê 34 bộ gồm 48 quyển. [X. Đại đường nội điển lục Q.6, Q.9; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24, Q.29; Duyệt tạng tri tân Q.32]. ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG ..... I. Đại Thừa Nghĩa Chương. Gồm3 quyển. Cũng gọi Đại thừa đại nghĩa chương, Cưu ma la thập pháp sư đại nghĩa, Pháp vấn đại nghĩa, Vấn đại thừa trung thâm nghĩa thập bát khoa. Năm 1930, Thư viện Trung quốc Phật giáo lịch sử tái bản, đề là: "Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Vấn Đáp". Thu trong Đại chính tạng tập 45. Nội dung bộ sách này do ngài Tuệ viễn (334-416) ở Lô sơn đời Đông Tấn đặt câu hỏi và ngài Cưu ma la thập (344-413) trả lời, gồm 18 điều: 1. Vấn đáp chân pháp thân(Hỏi và trả lời về chân pháp thân). 2. Trùng vấn đáp pháp thân (Hỏi và trả lời tiếp về pháp thân). 3. Vấn đáp pháp thân tượng loại(Hỏi và trả lời về các loại pháp thân). 4. Vấn đáp pháp thân thọ lượng(Hỏi và trả lời về thọ lượng của pháp thân). 5. Vấn đáp tu tam thập nhị tướng (Hỏi và trả lời về việc tu nhân 32 tướng). 6. Vấn đáp thụ quyết(Hỏi và trả lời về việc thụ kí). 7. Vấn đáp pháp thân cảm ứng(Hỏi và

trả lời về sự cảm ứng của pháp thân). 8. Vấn đáp pháp thân Phật tận bản tập (Hỏi và trả lời về việc pháp thân Phật còn tập khí hay không). 9. Vấn đáp tạo sắc pháp(Hỏi và trả lời về việc cấu tạo sắc pháp). 10. Vấn đáp La hán thụ quyết(Hỏi và trả lời về việc La hán được thụ kí). 11. Vấn đáp niệm Phật tam muội (Hỏi và trả lời về Tam muội niệm Phật).

Í 12. Vấn đáp tứ tướng(Hỏi và trả lời về bốn tướng). 13. Vấn đáp như pháp tính chân tế(Hỏi và trả lời về thực tế của pháp tính). 14. Vấn đáp thực pháp hữu(Hỏi và trả lời về thực có pháp không). 15. Vấn đáp phần phá không(Hỏi và trả lời về phá không). 16. Vấn đáp hậu thức truy ức tiền thức (Hỏi và trả lời về việc thức sau nhớ lại thức trước). 17. Vấn đáp biến học(Hỏi và trả lời về việc học khắp). 18. Vấn đáp trụ thọ nghĩa(Hỏi và trả lời về nghĩa trụ thọ). Cứ theo Pháp luận mục lục quyển 1 của Lục trừng trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12 của ngài Tăng hựu (445-518) và điều Tuệ viễn trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 7 của Phí trường phòng đời Tùy chép, thì văn thư vấn đáp qua lại giữa hai

ngài La thập và Tuệ viễn đã được biên soạn thành sách từ trước đời Tùy, cũng với hình thức 3 quyển 18 chương, nhưng nội dung các điều mục thì hơi khác với bản hiện nay. Trong sách này, ngài La thập đã trực tiếp nói rõ giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa; đồng thời, giới thiệu và truyền bá hệ thống tư tưởng Phật giáo Trung quán của các ngài Long thụ, Đề bà tại Trung quốc, do đó, đã đưa đến việc phiên dịch và nghiên cứu các kinh điển Đại thừa. Ngoài ra, cuộc vấn đáp của các ngài Tuệ viễn và La thập cũng có thể được xem như một sự so sánh giữa tư tưởng, văn hóa của Trung quốc và Ấn độ.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại đường nội điển lục Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.12; Tam luận tông chương sớ]. II. Đại Thừa Nghĩa Chương. Gồm 20 quyển, do ngài Tuệ viễn (523- 592) ở chùa Tịnh ảnh soạn vào đời Tùy, thu trong Đại chính tạng tập 44. Nội dung bộ sách này chủ yếu phân loại và giải thích các mục trọng yếu trong kinh điển để hiển bày rõ nghĩa sâu xa của Đại thừa. Toàn sách chia làm5tụ: Giáo pháp tụ, Nghĩa pháp tụ, Nhiễm pháp tụ, Tịnh pháp tụ và Tạp pháp tụ. Mỗi tụ lại chia làm nhiều nghĩa môn được sắp xếp theo thứ tự pháp số tăng từ số ít đến số nhiều để giải thích. Như từ nghĩa2chướng đến8vạn4nghìn phiền não v.v... gồm tất cả 222 môn (trừ Tạp nhiễm tụ hiện nay không còn). Vì sách này dẫn chứng rộng rãi, nghĩa lí rõ ràng, có tính chất tương đương với một bộ từ điển bách khoa, cho nên từ xưa đến nay, các nhà nghiên cứu phần nhiều đều dẫn dụng để giải thích thuật ngữ Phật giáo. Theo điều Tuệ viễn trong Tục cao tăng truyện quyển 8, thì sách này vốn có 14 quyển gồm 249 khoa. Bản lưu hành hiện nay có hai loại: Bản 20 quyển và bản 28 quyển (Nghĩa thiên lục). Phương pháp sắp xếp pháp số theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn để thuyết minh thuật ngữ Phật giáo mà thành là thể tài từ điển này, không biết đã bắt đầu từ bao giờ? Nhưng Tục cao tăng truyện quyển 10 cho biết, thầy của Tuệ viễn (tác giả Đại thừa nghĩa chương) là ngài Pháp thượng từng đã soạn các sách: Đại thừa nghĩa chương 6 quyển và Tăng số

pháp môn (Nội pháp số lâm) 40 quyển v.v... Ngoài ra, ngài Thiên thai Trí khải cũng có soạn Pháp giới thứ đệ sơ môn, trong đó, theo lập trường tu Thiền mà kiến lập pháp số 60 khoa. Nội dung những sách nói trên đây phần nhiều cũng phù hợp với những hạng mục trong Đại thừa nghĩa chương của ngài Tuệ viễn. Theo đó mà suy thì loại sách này đã rất được lưu hành trong giới Phật giáo ở khoảng trước sau thế kỉ VI. Còn về cách chia năm tụ trong sách này thì có người cho rằng đó là căn cứ theo phương pháp phân loại: Phát tụ, Khổ đế tụ, Tập ĐẠITHỪA NGHĨA CHƯƠNG

Í đế tụ, Diệt đế tụ và Đạo đế tụ trong luận Thành thực. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Phật điển sớ sao mục lục Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương thư hậu (Trần dần khác tiên sinh luận văn tập hạ)]. ĐẠI THỪA NGŨ UẨN LUẬN Có 1 quyển, do bồ tát Thế thân tạo, đại sư Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Thô thích thể nghĩa luận, Ngũ uẩn luận, thu trong Đại chính tạng tập 31. Nội dung sách này chủ yếu thuyết minh các pháp Đại thừa ngũ uẩn, Đại thừa thập nhị xứ và Thập bát giới. Là một trong 12 chi luận Du già của tông Pháp tướng. Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chia vạn hữu làm 5 vị, 75 pháp, trong đó, Ngũ uẩn bao nhiếp 72 pháp hữu vi. Trái lại, Đại thừa chia các pháp làm 5 vị, 100 pháp, trong đó, Ngũ uẩn bao nhiếp 94 pháp hữu vi. Tức là Sắc uẩn có 5 căn, 5 cảnh, vô biểu sắc; Thụ uẩn có thụ tâm sở; Tưởng uẩn có tưởng tâm

sở; Hành uẩn có 67 pháp gồm tất cả tâm pháp và bất tương ứng hành pháp ngoại trừ Thụ tâm sở và Tưởng tâm sở; Thức uẩn bao gồm 8 thức, như A lại da v.v... Trong các kinh điển Đại thừa, bộ luận này thuyết minh pháp ngũ uẩn rất là đơn giản mà cô đọng. Luận Đại thừa quảng ngũ uẩn do ngài An tuệ soạn, ngài Nhật chiếu dịch, tức là tác phẩm mở rộng luận này. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, Q.9; Phật gia danh tướng thông thích (Hùng thập lực)]. ĐẠI THỪA NHỊ CHỦNG THÀNH PHẬT

Phật giáo Đại thừa chủ trương tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật, nhưng chia làm hai loại: 1. Sinh được thành Phật: Tâm tính chúng sinh vốn thanh tịnh, tức là Phật. 2. Tu được thành Phật: Gặp Phật pháp tu hành mới được thành Phật. ĐẠI THỪA NIẾT BÀN KINH ..... Bộ kinh Đại thừa nói về các luận đề: Pháp thân thường còn, Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, Xiển đề thành Phật v.v... Cứ theo các bộ Kinh lục thì từ xưa đến nay, kinh Niết bàn đã có tới 15 bản dịch: 1. Kinh Hồ bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán. 2. Kinh Đại bát niết bàn, 2 quyển, do ngài An pháp hiền dịch vào đời Tào Ngụy. 3. Kinh Đại bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô. 4. Kinh Phương đẳng bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. 5. Kinh Phật bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Bạch pháp tổ dịch vào đời Tây Tấn. 6. Kinh Đại bát nê hoàn, 6 quyển, do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch chung vào đời Đông Tấn. 7. Kinh Đại bát niết bàn, 3 quyển, do ngài Pháp hiển dịch. 8. Kinh Bát nê hoàn, 2 quyển, không rõ dịch giả. 9. Kinh Phật di giáo, 1 quyển, do ngài Cưu la ma thập dịch vào đời Diêu Tần. 10. Kinh Đại bát niết bàn, 40 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương. 11. Kinh Bát nê hoàn, 20 quyển, do ngài Trí mãnh dịch vào đời Lưu Tống. Nay đã

thất truyền. 12. Kinh Bát nê hoàn, 1 quyển, không rõ dịch giả. 13. Kinh Tứ đồng tử tam muội, 3 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy. 14. Đại bát niết bàn kinh hậu phần, 2 quyển, do các ngài Nhã na bạt đà la và Hội ninh dịch chung vào đời Đường. ĐẠI THỪA NIẾT BÀN KINH

Í 15. Kinh Đại bi, 5 quyển, do các ngài Na liên đề da xá và Pháp trí dịch chung vào đời Bắc Tề. Trong số 15 loại bản dịch kể trên, thì 5 bản 1, 2, 3, 11, 12 nay không còn, các bản 5, 7, 12 là kinh Niết bàn Tiểu thừa, số còn lại đều là kinh Niết bàn Đại thừa, trong đó, 3 bản 6, 10, 14 là quan trọng. Bản 40 quyển là hoàn bị nhất, tức là kinh Niết bàn (bản Bắc); về sau, bản này được truyền xuống miền Nam thuộc nhà Tống, các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận đem đối chiếu nửa đầu của kinh này với kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiển dịch, rồi chỉnh lý tập thành 36 quyển 25 phẩm, tức là kinh Niết bàn (bản Nam) hiện nay. [X. Trung quốc Phật giáo sử cập Phật giáo sử tịch Q.1]. (xt. Đại Bát Niết Bàn Kinh, Nam Bản Niết Bàn Kinh). ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT LUẬN Có 1 quyển. Cũng gọi Pháp giới vô sai biệt luận. Do ngài Kiên tuệ tạo, ngài Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 31. Nội dung của luận này nói về nghĩa tâm bồ đề và tính bình đẳng vô sai biệt của pháp. Trước hết, nêu bài tụng Qui kính, kế đến liệt kê 12 nghĩa tâm bồ đề và chia làm 12 đoạn (Quả, Nhân, Tự tính, Vô sai biệt, Phần vị, Vô nhiễm, Thường hằng, Tương ứng, Bất tác nghĩa lợi, Tác

nghĩa lợi, Nhất tính) để giải thích. Ở đầu mỗi đoạn, lại dùng kệ tụng thể năm chữ trình bày đại cương một cách tổng quát, sau đó mới giải nghĩa chi tiết. Luận này được dịch xong vào năm Thiên

thụ thứ 2 (691) đời Vũ hậu Đại chu. Nó còn có bản dịch khác (cũng gọi Như lai tạng luận) cũng do ngài Đề vân bát nhã dịch, nhưng niên đại phiên dịch được ghi sau thời Khai nguyên (713-741), cũng thu trong Đại chính tạng tập 31. Về chú sớ thì có: - Pháp giới vô sai biệt luận sớ 1 quyển (bản lưu hành hiện nay là 2 quyển) của ngài Pháp tạng. - Pháp giới vô sai biệt đại ý 1 quyển của ngài Điều vân. - Pháp giới vô sai biệt luận giảng lục ba quyển, không rõ soạn giả. - Pháp giới vô sai biệt luận thị châu sao 1 quyển của Đức môn. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Hoa nghiêm tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ]. ĐẠI THỪA PHÁP TƯỚNG NGHIÊN THẦN CHƯƠNG Gồm 5 quyển, do vị tăng người Nhật bản là Hộ mệnh soạn, thu trong Đại chính tạng tập 71. Gọi tắt: Pháp tướng nghiên thần chương, Nghiên thần chương. Nội dung sách này chia làm 14 môn, phần lớn dùng thể văn vấn đáp để nói rõ tướng thành lập thế giới và các nghĩa cốt yếu của tông Pháp tướng như "Tam giới duy thức" v.v... ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG ..... Gồm 7 quyển (hoặc 14 quyển). Gọi tắt: Pháp uyển nghĩa lâm chương. Nghĩa lâm chương, Pháp uyển, Thất quyển chương. Do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 45.

Sách này giải thích rõ ràng về tổ chức giáo nghĩa và nội dung cơ bản của Duy thức, như: Phán giáo, nghĩa lí duy thức, lí luận tu hành, quả vị v.v... Đây là bộ sách rất quí cho những người nghiên cứu Duy thức học từ xưa đến nay. Nội dung chia làm 29 chương: -Quyển 1 có 4 chương: Tổng liệu giản, ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

Í Ngũ tâm, Duy thức nghĩa lâm và Chư thừa nghĩa lâm. Trong đó, chương Tổng liệu giản là bộ phận tinh yếu nhất của sách này. Ở đây, ngài Khuy cơ đã đứng trên lập trường Duy thức mà giản trạch giáo thuyết từ đời đức Phật trở về sau, chia làm 5 đoạn: 1. Giáo ích hữu thù môn: Nêu ra sự lợi ích khác nhau của các giáo pháp Tiểu thừa và Đại thừa. 2. Thời lợi sai biệt môn: Trước hết, trình bày về phán giáo của các nhà từ xưa đến nay ở Trung quốc. Kế đó, nói về thuyết Tam thời giáo của tông Duy thức. 3. Thuyên tông các dị môn: Trước hết, nêu lên sự bất đồng về việc thành lập các tông phái từ xưa tới nay, sau đó, giải thích yếu nghĩa Trung đạo, Phi hữu, Phi không của tông Pháp tướng. 4. Thể tính bất đồng môn: Đầu tiên chỉ rõ sự khác nhau về giáo thể giữa ngoại đạo, Tiểu thừa, Đại thừa, sau đó, nêu ra thuyết "Tứ trùng xuất thể" của tông Duy thức. 5. Đắc danh huyền cách môn: Nói một cách khái quát về Lục hợp thích. - Quyển 2 có 4 chương: Chư tạng, Thập nhị phần, Đoạn chướng và Nhị đế. - Quyển 3 có 3 chương: Đại chủng tạo sắc, Ngũ căn và Biểu vô biểu. - Quyển 4 có 5 chương: Qui kính, Tứ thực, Lục thập nhị kiến, Bát giải thoát và Nhị chấp. - Quyển 5 có 7 chương: Nhị thập thấthiền thánh, Tam khoa, Cực vi, Thắng định quả sắc, Thập nhân, Ngũ quả và Pháp xứ sắc. - Quyển 6 có 4 chương: Tam bảo, Phá

ma ha, Tam tuệ và Tam luân. - Quyển 7 có 2 chương: Tam thân nghĩa lâm và Phật độ. Tương truyền sách này còn có bản khác gồm 8 quyển 33 chương, tức là ngoài 29 chương nói trên, còn thêm 4 chương: Đắc phi đắc, Chư không, Thập nhị quán và Tam căn. Những chú sớ trọng yếu về sách này thì có: - Nghĩa lâm chương quyết trạch kí của ngài Trí chu. - Nghĩa lâm chương bổ khuyết của ngài Tuệ chiểu. - Nghĩa lâm chương sư tử hống chương của ngài Cơ biện. - Nghĩa lâm chương toản chú của ngài Phổ tịch. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Pháp tướng tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục]. ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG BỔ KHUYẾT Gồm 10 quyển, nay chỉ còn 3 quyển. Cũng gọi Đại thừa nghĩa lâm chương bổ khuyết, Bổ khuyết nghĩa lâm chương, Đại thừa pháp uyển lâm chương bổ khuyết, Đại thừa pháp uyển lâm chương bổ khuyết chương. Do ngài Tuệ chiểu (650-714) soạn vào đời Đường, thu trong Vạn tục tạng tập 98. Nội dung bao gồm 12 chương: Tam khoa, Không nghĩa, Thập nhị chi, Giới xứ, Nhị lượng v.v... trong quyển 4, quyển 7 quyển 8. Sách này hiện nay tuy không còn đầy đủ, nhưng vẫn được coi là một trong những tác phẩm trọng yếu của tông Pháp tướng. ĐẠI THỪA PHÁP VƯƠNG Vua pháp Đại thừa. Tên hiệu do các

Hoàng đế đời Minh của Trung quốc phong cho những vị danh tăng của Phật giáo Tây tạng. Năm Vĩnh lạc 11 (1414) vua Minh Thành tổ phong cho vị tăng thuộc phái Tát ca tên là Côn trạch tư ba danh hiệu: “Vạn hạnh câu dung diệu pháp tối thắng chân như trí tuệ hoằng tứ quảng tế hộ quốc tuyên giáo chính giác đại thừa pháp vương tây thiên ĐẠI THỪA PHÁP VƯƠNG

Í thượng thiện kim cương phổ ứng đại quang minh Phật”, gọi tắt là Đại Thừa Pháp Vương. ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO Phạm:Mahàyàna. Đại thừa cũng đọc là Đại thặng, nghĩa là cỗ xe lớn. Những người không tự thỏa mãn với sự giác ngộ cá nhân, mà lấy việc cứu độ chúng sinh làm mục đích, giống như một cỗ xe lớn có thể chuyên chở được nhiều người cho nên gọi là Đại thừa. Nền Phật giáo lấy đó làm tông chỉ thì tức là Phật giáo Đại thừa. Nguồn gốc và đặc chất của Phật giáo Đại thừa: Nếu đứng về phương diện hình thức mà nhận xét sự phát triển của Phật giáo nói chung, thì ta thấy đến thời đại Phật giáo bộ phái, tổ chức Phật giáo đã khá hoàn bị. Những kinh điển căn bản và sự giải thích về giáo nghĩa đã được xác định, rồi đến những qui định của giáo đoàn, cũng càng ngày càng trở nên tinh vi, cho nên không bao lâu, cái tinh thần hoạt bát của Phật giáo nguyên thủy cũng đã phai phờ dần. Và cuối cùng, đối với lòng người, Phật giáo không còn có được sự tiếp xúc chặt chẽ. Trong tình hình ấy, phái tự do thừa kế Đại chúng bộ hệ đả phá tất cả hình thức bộ phái Phật giáo, khôi phục tinh thần của đức Phật để thích ứng với thời đại, đó là sự vận động của Đại thừa. Nhưng phong trào Phật giáo Đại thừa được phát động vào thời kì nào, từ địa phương nào, do nhân vật nào và lấy gì làm tiêu biểu? Về vấn đề này, dĩ nhiên phần

chi tiết tuy có điều không thể biết, nhưng phần đại thể thì ta có thể khảo sát theo thứ tự sau đây: Trước hết, căn cứ vào thời đại để nhận xét, thì tư tưởng Đại thừa đã nảy mầm từ Phật giáo nguyên thủy, nhưng mãi khoảng trước sau kỉ nguyên Tây lịch mới thật sự trở thành phong trào rõ rệt. Theo văn hóa Ấn độ, căn cứ vào những văn phẩm được trứ tác vào khoảng thời gian vừa nói, thì tư tưởng Đại thừa vẫn chưa hình thành, còn theo

lịch sử dịch kinh của Trung quốc thì cũng mãi đến thế kỉ II Tây lịch các kinh điển Đại thừa mới được phiên dịch. Cho nên, nếu cho rằng Phật giáo Đại thừa đã phát khởi từ trước kỉ nguyên Tây lịch thì e không được ổn thỏa. Về hình thức tuy đại khái như thế, song ta có thể tin chắc là Phật giáo Đại thừa đã manh nha vào khoảng thời gian đó. Kế đến là vấn đề liên quan đến khu vực trung tâm của Đại thừa lúc mới phát khởi. Nam Ấn độ, nhất là khu vực thuộc Án đạt la phái, là cái nôi của Phật giáo Đại thừa, đặc biệt nơi đã phát sinh ra Bát nhã Đại thừa. Địa phương Án đạt la là vùng mà phái tự do thuộc Đại chúng bộ rất hưng thịnh, tư tưởng phái này quan hệ khá mật thiết với Đại thừa, do đó, miền Nam Ấn độ có thể đã là địa điểm cơ bản của Phật giáo Đại thừa. Hiện trong Tiểu phẩm bát nhã cũng nói: "Kinh Bát nhã ba la mật đa này bắt đầu ở phương Nam, rồi từ phương Nam truyền đến phương Tây, lại từ phương Tây truyền qua phương Bắc". Câu nói trên đây là một trong những truyền thuyết đáng tin cậy. Tuy thông thường vẫn cho Đại thừa phát khởi ở phương nam, nhưng, trái lại, Bắc Ấn

độ mới là trung tâm phồn thịnh của Đại thừa. Nếu ta đem nghệ thuật và văn học của Phật giáo còn lưu truyền đến nay làm chứng cứ để đối chiếu, thì ta thấy điều đó rất rõ. Bởi vậy, nếu nói một cách tổng hợp thì tư tưởng Đại thừa đã nảy sinh ở cả hai miền Nam và Bắc Ấn, Nam Ấn đại biểu cho Không luận, Bắc Ấn đại biểu cho Hữu luận. Đến khi cả hai trào lưu hợp lại thì cuộc vận động Đại thừa đã trở nên rõ rệt. Nhưng ai đã đề xướng cuộc vận động ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

Í Đại thừa? Về vấn đề này, trên đại thể, ta có thể nói đã do hai hạng người phát động: Thứ nhất là các vị tỉ khưu có đầu óc tiến bộ; thứ hai là những nam nữ cư sĩ theo chủ nghĩa tự do. Đặc biệt do hạng người thứ hai mà tư tưởng Đại thừa đã trở thành vô cùng hoạt bát. Theo kinh điển Đại thừa thì những vị cư sĩ như: Duy ma cật, phu nhân Thắng man, Hiền hộ v.v... tất cả 16 nhà hiền sĩ đều được coi là những nhân vật rất quan trọng, nghĩa là họ đã đóng một vai trò đáng kể trong việc phân phối giáo lí. Thông thường, những tỉ khưu bị truyền thống giới hạn, còn cư sĩ tại gia, tuy cũng theo truyền thống, song trực tiếp thích ứng cuộc sống với hoàn cảnh, muốn cố duy trì chân tinh thần của đức Phật, nên kết quả đã nảy sinh ra cuộc vận động đó. Như vậy, cuộc vận động Đại thừa bao gồm cả tăng và tục. Giáo lí của Phật giáo nguyên thủy đã nói, bất luận hạng người nào, chỉ cần lập đại thệ nguyện, cuối cùng đều có thể thành Phật. Vì thế Đại thừa đã lấy Phật làm lí tưởng tối cao. Tuy nhiên, Đại thừa công nhận rằng người ta không thể thành được Phật trong một sớm một chiều, mà điểm then chốt của Đại thừa là người ta phải tu hạnh Bồ tát (Phạm:Bodhisattva –người cầu Đại giác), trên cầu Bồ đề, dưới phát đại nguyện hóa độ chúng sinh, vì lợi ích của chính mình và của mọi người mà nỗ lực tu hành làm tất cả việc thiện mới mong được viên mãn như Phật. Một trong những đặc sắc của Đại thừa là chủ trương cho rằng,

bất cứ ai, chỉ cần phát tâm bồ đề, lập chí nguyện cứu độ chúng sinh, là đều có thể dự vào hàng Bồ tát. Sau, Đại thừa còn được gọi là Bồ tát thừa chính vì lí do ấy. Mà một vị Bồ tát, như trong kinh Bản sinh đã nói, không cứ phải xuất gia làm sa môn, trái lại, những người tại gia, mặc dầu còn phải gánh vác nhiều chức vụ, chỉ cần phát tâm niệm trên cầu đạo Giác ngộ, dưới hóa độ chúng sinh, đều có thể gọi là Bồ tát. Do đó mà phạm

vi hoạt động của Đại thừa trở nên rộng rãi và nhân sinh quan cũng có tính cách tích cực, khẳng định. Đối với Tiểu thừa, đây là tiêu biểu rõ nhất của Đại thừa. Cho nên, đặc sắc của Đại thừa tuy lấy Phật làm lí tưởng tối cao, nhưng thực thì muốn xã hội hóa Phật giáo. Chính vì muốn thực hiện mục đích và lí tưởng này mà các vị Bồ tát đều xả thân làm việc. Trở lên, mới chỉ đứng về phương diện nội bộ của Phật giáo nguyên thủy để tìm hiểu nguồn gốc sự phát khởi của Đại thừa, nhưng ngoài điểm ấy ra còn một nguyên động lực khác nữa đã thúc đẩy phong trào Đại thừa bành rướng mạnh, đó là tư tưởng giới Ấn độ thời bấy giờ đối với Phật giáo có tính cách kích thích. Đương thời ấy, hai thi phẩm tuyệt tác Ramàyàịa và Mahàbhàrata đã được hoàn thành, Số luận, Thắng luận và nhiều triết thuyết khác cũng đã được thiết lập, còn Tân bà la môn giáo (Hinduism) lấy Tì nữu noa (Phạm:Viwịu) và Thấp bà (Phạm:Ziva) làm trung tâm cũng đã dần dần đến thời kì hưng thịnh. Thêm vào đó, ở miền Bắc, văn hóa Hi lạp, Ba tư cũng đã xâm nhập Ấn độ. Đó là một thời đại có ảnh hưởng về mọi mặt.

Cuộc vận động Phật giáo Đại thừa tuy là kế thừa hệ thống của Phật giáo nguyên thủy và Tiểu thừa, song về một khía cạnh nào đó, người ta có thể nói cuộc vận động ấy là một sách lược đáp ứng với nhu cầu thời đại, muốn phát huy tinh thần Phật giáo giữa các trào lưu phồn tạp đó. Thường theo sát thời đại để mở rộng phạm vi giáo tuyến, áp dụng thái độ hoằng pháp của Phật giáo nguyên thủy, khác hẳn với thái độ coi thường thời đại của Tiểu thừa, đó là đặc chất của Phật giáo Đại thừa. (xt. Ấn Độ Phật Giáo). ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

Í ĐẠI THỪA TAM BẢO ..... Ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng theo quan điểm của Đại thừa. Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 2 và Hoa nghiêm kinh Minh pháp phẩm nội lập tam bảo chương quyển thượng chép, thì Đại thừa tam bảo là: 1. Đại thừa Phật bảo: Bậc tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, đầy đủ ba thân, mười thân, thị hiện vô biên tướng hảo. 2. Đại thừa Pháp bảo: Lí thực tướng trung đạo và nhân pháp nhị không, cho đến vô lượng pháp môn thắng diệu của Như lai, khiến chúng sinh tu tập theo mà thành chính giác. 3. Đại thừa Tăng bảo: Hàng Bồ tát Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa v.v... không chấp hữu vô, mà hòa hợp với lí trung đạo. ĐẠI THỪA TAM TẠNG ..... Theo luận Nhiếp đại thừa thì Tam tạng đại thừa là: 1. Đại thừa kinh tạng: Chỉ các kinh Hoa nghiêm v.v... thuyết giảng các pháp mà hàng Bồ tát tu hành để chứng quả. 2. Đại thừa luật tạng: Chỉ các kinh Phạm võng v.v... nói về giới luật mà Bồ tát Đại thừa phải nhận giữ. 3. Đại thừa luận tạng: Chỉ các bộ luận như A tì đạt ma, Đại thừa khởi tín, v.v... biện minh rõ ràng các pháp mà Bồ tát đã tu chứng.

Nhưng theo luận Đại trí độ, thì Đại thừa chỉ có một tạng Kinh và gọi là Tổng bộ tạng, còn ba tạng Kinh, Luật, Luận của Tiểu thừa thì gọi là Biệt bộ tạng. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1]. ĐẠI THỪA TẠO TƯỢNG CÔNG ĐỨC KINH ... ... Phạm: Tathàgata-pratibimbapratiwỉhànuzaôsà. Gồm 2 quyển, do ngài Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 16. Nội dung tường thuật về nhân duyên và công đức tạo lập tượng Phật của vua Ưu đà diên. Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 5 cho rằng kinh này là bản dịch khác của kinh “Tạo lập hình tượng phúc

báo" được dịch vào đời Đông Tấn (không rõ người dịch). Nhưng Duyên sơn tam tạng tổng mục lục quyển thượng thì cho thuyết này là lầm lẫn. [X. Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.5]. (xt. Ưu Điền Vương). ĐẠI THỪA TẶC Giặc Đại thừa. Cũng gọi Đại thừa phỉ. Bọn giặc do Pháp khánh cầm đầu vào những năm cuối đời Bắc Ngụy. Vào thời gian này, suốt một dải đất Kí châu (nay là các tỉnh Hà bắc, Sơn tây và phía bắc sông Hoàng) bị giặc giã, mất mùa liên tiếp trong nhiều năm. Bấy giờ, những đảng phái bất hợp pháp mượn danh nghĩa Phật giáo để làm loạn, trong đó, có Pháp khánh thuyết phục Quốc tử bác sĩ Lí qui bá tự xưng Đại thừa, tụ họp dân ngu, khuyên họ uống cuồng dược, không còn biết cha con anh em, đồng thời, đưa ra thuyết "Giết một

người là Bồ tát nhất trụ, giết mười người là Bồ tát thập trụ", tổ chức thành các nhóm sát nhân hung bạo, giết hại quan lại. Về sau, số người gia nhập đảng giặc này lên đến hơn 5 vạn, phá hủy chùa viện, chém ĐẠI THỪA TẶC

Í giết tăng ni, thiêu đốt hình tượng, rồi tuyên bố: "Phật mới ra đời, tiêu diệt ma cũ", Phật mới này tức là "Chúa Đại thừa", danh hiệu mà Pháp khánh đã tự đặt cho mình. Bọn Khánh còn nói: "Muốn đón rước Phật mới, xây dựng nước Phật đại thừa, thì cần phải tiêu hủy giáo đoàn Phật giáo cũ" và cho việc tàn sát giáo đồ là sự nghiệp bình định ác ma! Bấy giờ là Hiếu minh đế nhà Bắc Ngụy trị vì (515-527), hạ lệnh đánh dẹp bọn giặc Đại thừa, bắt được Pháp khánh đưa về kinh đô chém đầu, Lí qui bá cũng bị giết, giặc Đại thừa được bình định. [X. Phật tổ thống kỉ Q.38; Ngụy thư Q.9, Q.48, Q.64, Q.94; Bắc sử Q.25; Q.43]. ĐẠI THỪA TẬP BỒ TÁT HỌC LUẬN Phạm:Zikwàsamuccaya. Cũng gọi Học xứ tập yếu. Gồm25 quyển, do bồ tát Pháp xứng tạo, các ngài Pháp hộ và Nhật xứng dịch chung, thu trong Đại chính tạng tập 32. Nội dung gồm 18 phẩm, nói về các đức mục bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định v.v... Sách này dẫn dụng khá nhiều kinh điển như: Hoa nghiêm, Bảo quang minh đà la ni, kinh Đại thiện dụ, kinh Thập pháp v.v... Tất cả có tới hơn 80 loại. Nguyên bản tiếng Phạm của luận này được học giả người Anh tên là C. Bendall ấn hành vào năm 1902, chia làm 19 chương. Ngoài ra, còn có bản dịch tiếng Anh, trực tiếp dịch từ tiếng Phạm so với bản Hán dịch thì văn trích dẫn kinh Hoa nghiêm hơi dài

và cũng có nhiều chỗ dẫn dụng các kinh chưa được truyền đến Trung quốc. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9; Đại thừa tập bồ tát học luận (Địch nguyên Vân lai, Đông dương triết học 9)]. ĐẠI THỪA THÀNH NGHIỆP LUẬN Phạm: Karmasiddhi-prakaraịa. Do ngài Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 31. Luận Nghiệp thành tựu do ngài Tì mục trí tiên dịch là bản dịch khác của luận này, cùng với luận Duy thức nhị thập đều là sách quan trọng về Duy thức học. Nội dung của luận này đứng trên lập trường tư tưởng duy thức Đại thừa để bàn về thể tính của nghiệp, bài xích các thuyết chủ trương ngoài tâm có thực thể tồn tại, như thuyết Hình sắc của Hữu bộ, thuyết Động sắc của Chính lượng bộ, thuyết Phi hiển phi hành của các luận giả Nhật xuất v.v... Đồng thời, luận này dùng thuyết Chủng tử của Kinh lượng bộ để phá trừ Tam thế thực hữu luận của Hữu bộ, Bất thất pháp, Tăng trưởng pháp của Chính lượng bộ v.v... [X. Thế thân chi thành nghiệp luận (Sơn

khẩu ích); Thế thân duy thức chi nghiên cứu thượng (Kết thành Lệnh văn)]. ĐẠI THỪA THẬP DỤ Các kinh điển Đại thừa thường dùng 10 thí dụ hiển bày lí "Không" để giúp người học thành tựu Không quán. Đó là: 1. Như huyễn: Ví như nhà ảo thuật giả tạo ra các vật và tướng nam nữ, thể tuy không thực, nhưng huyễn sắc thì có thể thấy. Tất cả các pháp cũng giống như thế, đều là có giả. Nhưng vì chúng sinh ngu mê, vọng chấp

là thực. Người tu không quán, đối với các pháp huyễn hóa, tâm không dính mắc, thảy đều rỗng lặng. 2. Như dợn nắng (dương diệm): Người không có trí, mới thấy dợn nắng, lầm tưởng là nước; các pháp phiền não cũng giống như thế, người ngu không rõ, ở trong kết sử, chấp ĐẠI THỪA THẬP DỤ

Í càn tướng ngã, người trí biết suốt, đều là vọng tưởng, hư dối chẳng thật. 3. Như bóng trăng trong nước: Trăng giữa hư không hiện bóng trong nước, lũ trẻ dại khờ, thấy thế vui mừng, muốn bắt lấy trăng. Người ngu cũng giống như vậy, ở trong năm ấm vọng chấp là ta, của ta, cho giả là thật, ở trong pháp khổ mà sinh vui mừng, bị người có trí chê cười, thực cũng đáng thương. 4. Như hư không: Hư không chỉ có tên suông chứ không có thật thể, người ngu không rõ lại cho là thật. Tất cả các pháp cũng hệt như thế, chẳng có gì hết, người không có trí, ở trong hư vọng, chấp bậy có thật, khởi lên ngã chấp. Người tu pháp Không quán biết rõ tất cả các pháp đều là có giả. 5. Như tiếng vang: Ở trong núi thẳm, hang sâu, khi người ta gọi hoặc gõ vào vật gì thì lập tức có tiếng vang dội lại. Người ngu không rõ, cho là thật có. Tất cả âm thanh, ngôn ngữ cũng thế, người trí biết rõ lời nói chẳng thật, tâm không dính mắc. 6. Như cung điện Càn thát bà: Lúc mặt trời mới mọc, trên mặt biển lặng sóng, thấy có cung điện lâu đài thuyền bè thành thị, khi mặt trời lên cao dần thì tất cả đều biến mất. Hết thảy các pháp cũng giống như thế, người trí biết rõ nên không tham đắm. 7. Như chiêm bao: Việc trong chiêm bao vốn không phải thật mà cho là thật, đến khi tỉnh dậy mình tự cười mình. Tất cả các pháp cũng giống như thế, hết thảy phiền não kết sử đều là giả dối, người ngu không biết chấp là có thật, đến khi đắc đạo giác ngộ liền biết là giả cũng lại mỉm cười một mình.

8. Như bóng: Người ta thấy bóng mà không nắm bắt được, tất cả các pháp cũng lại như thế; như các căn mắt, tai v.v... tuy có thấy nghe hay biết, nhưng không có thực thể. 9. Như hình trong gương: Hình dáng trong gương chẳng phải gương làm ra, chẳng phải mặt làm ra, chẳng phải gương và mặt hòa hợp mà làm ra, cũng chẳng phải không nhân duyên mà tạo ra, tuy chẳng phải có thật, nhưng vẫn thấy được; người ngu không biết, cho là có thật, rồi sinh phân biệt. Tất cả các pháp cũng giống như thế, do nhân duyên sinh, không có thực thể, chỉ có tên suông, phàm phu không biết, khởi tâm phân biệt mà sinh phiền não. Người trí tuy cũng thấy, nghe, nhưng biết rõ đó là giả dối. 10. Như hóa: Những vật do chư thiên và các vị tiên dùng thần thông biến hóa ra, tuy có tướng nam nữ mà thực sự không có khổ, vui, sống, già, bệnh, chết. Tất cả các pháp cũng giống như thế, không có sinh diệt, như hóa mà thành, chứ không có thật; như người sinh ra, chỉ do nhân kiếp trước mà có thân đời này, thảy là hư dối. [X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên]. (xt. Thập Dụ). ĐẠI THỪA THẤT CHỦNG ĐẠI NGHĨA Cứ theo Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 12 nói, thì chữ "Đại" trong danh từ Đại thừa có 7 nghĩa:

1. Duyên đại: Bồ tát tu hành pháp Đại thừa, lấy vô lượng pháp nghĩa rộng lớn của Tu đa la làm duyên. 2. Hạnh đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, tự lợi, lợi tha, diệu hạnh đầy đủ. 3. Trí đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, thường dùng trí tuệ quán xét, biết rõ nhân,

pháp đều vô ngã, khéo phân biệt các cảnh. 4. Cần đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, từ các kiếp xa xưa đến nay phát tâm quảng đại, tinh cần tu tập không gián đoạn cho đến khi đạt được Thánh quả. 5. Xảo đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, dùng phương tiện khéo léo, hiện thân vào các cõi, tự tại trong sinh tử hóa độ chúng sinh. 6. Úy đại: Úy tức là vô sở úy. Nghĩa là Bồ tát tu hành Đại thừa, trí lực đầy đủ, quyết định sáng suốt, ở giữa đại chúng diễn nói tất ĐẠI THỪA THẤT CHỦNG ĐẠI NGHĨA

Í cả pháp nghĩa mà không sợ hãi. 7. Sự đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, vì muốn khiến tất cả chúng sinh thấy rõ đại sự nhân duyên, cho nên thường thị hiện ở thế gian, nói Đại diệu pháp, vào Đại niết bàn. ĐẠI THỪA THẤT THIÊN ... ... Bảy điều thiện của pháp Đại thừa viên đốn trong kinh Pháp hoa. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 3 phần trên, thì bảy điều thiện là: 1. Thời tiết thiện: Kinh Pháp hoa có đủ ba phần Tựa, Chính tông và Lưu thông, tức là sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, đều là thời gian lợi ích cho đương cơ. 2. Nghĩa thiện: Giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là lí đốn giáo liễu nghĩa rất sâu xa, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể lường được. 3. Ngữ thiện: Ngôn ngữ dùng để diễn nói kinh Pháp hoa là Phạm âm vi diệu từ kim khẩu của Như lai, hiển bày giáo lí Nhất thừa viên đốn, người nghe đều vui mừng. 4. Độc nhất thiện: Giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là giáo viên đốn Nhất thừa, chỉ nói riêng cho hàng Bồ tát. 5. Viên mãn thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa có đầy đủ lí thế gian và xuất thế gian. 6. Điều nhu thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa là giáo lí trung đạo, điều hòa nhu thuận, không thiên hai bên. 7. Vô duyên từ thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa đầy đủ phạm hạnh, tâm không vướng bận chúng sinh mà tất cả chúng

sinh đều tự nhiên được lợi ích. ĐẠITHỪA THIỀN ..... Chỉ thiền định của Bồ tát, đứng hàng thứ bốn trong năm loại thiền định do ngài Khuê phong Tông mật (780-841) thiết lập. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật (Đại 46, 399 trung), nói: “Người tu tập pháp thiền mà chỉ ngộ lí ngã không là thiền Tiểu thừa; còn người tu thiền ngộ chân lí ngã, pháp đều không thì là thiền Đại thừa”. (xt. Ngũ Vị Thiền). ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM BẢO VƯƠNG KINH Phạm: Avalokitezvara-guịakàraịđavyùha. Tạng: Za-ma-tog-bkodpa. Cũng gọi Trang nghiêm bảo vương kinh, gồm 4 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch vào đời Tống, thu trong Đại chính tạng tập 20. Nội dung trình bày về sức uy thần hóa hiện củabồ tát Quán tự tại và công đức của sáu chữ Đại minh đà la ni “Án (oô) ma (ma) ni (ịi) bát nạp minh (padme) hồng (hùô)”. Nguyên bản tiếng Phạm hiện còn đã được ấn hành ở Calcutta (Ấn độ) vào năm 1873. Còn về bản dịch Tây tạng thì theo truyền thuyết, khoảng thế kỉ IV, V Tây lịch, vua nước Tây tạng được nghe kinh này từ trong hư không, về sau mới sai đại thần Đoan mĩ tam bồ đề đến Népal thỉnh bản kinh tiếng Phạm về nước và dịch ra văn Tây tạng. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.5; W.W. Roekhill: The life of the Buddha]. (xt. Án Ma Ni Bát Di Hồng). ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH LUẬN Phạm:Mahàyàna-sùtràlaôkàra. Một trong 12 chi luận Du già. Gồm 13 quyển, do ngài Ba

la phả mật

đa la dịch vào đời Đường. Cũng gọi Đại thừa trang nghiêm luận, Đại trang nghiêm luận, Trang nghiêm kinh luận, Trang nghiêm luận. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung gồm 24 phẩm, nói về việc Bồ tát phát tâm, tu hành và các pháp môn Bồ tát nên tu tập. ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH LUẬN

Í Bản tiếng Phạm hiện còn là do học giả người Pháp tên S. Lévi đã tìm được ở Népal vào năm 1898. Bản dịch Tây tạng chia luận này làm hai phần Tụng và Thích. Cả nguyên bản và Tạng bản đều chỉ có 21 phẩm. Luận này viện dẫn rất nhiều kinh điển như: kinh Thập địa, kinh Vô tận tuệ, kinh Hành thanh tịnh v.v... Còn về tác giả của luận này thì có nhiều thuyết. Nguyên bản tiếng Phạm không nêu tên tác giả. Điều Trường phát hữu vô trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 8 đều nói luận này do ngài Vô trước tạo. Bản dịch Tây tạng thì cho là của ngài Di lặc. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 1 phần đầu, Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 phần đầu, Giải thâm mật kinh sớ quyển 4 v.v... đều nói rằng Tụng là do bồ tát Di lặc, còn Thích thì do bồ tát Thiên thân soạn. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9; Duyệt tạng tri tâm Q.38]. ĐẠI THỪA TRUNG QUÁN THÍCH LUẬN Phạm: Mùla-madhyamaka-sandhinirmocanavyàkhyà. Gồm 9 quyển. Cũng gọi Trung quán thích luận. Do bồ tát An tuệ tạo, ngài Duy tịnh dịch vào đời Tống, thu trong Đại chính tạng tập 30. Một trong 8 bộ chú sớ lớn giải thích luận Trung quán của ngài Long thụ. Phần tụng được giải thích trong luận này so với phần tụng trong Trung luận do ngài Cưu ma la thập dịch và phần tụng trong luận Bát nhã đăng do ngài Ba la phả mật đa

la dịch thì hơi khác nhau. Trong "Quốc dịch nhất thiết kinh", học giả Nhật bản Vũ khê Liễu đế có phụ thêm đồ biểu đối chiếu nội dung của các bộ luận trên. Luận này thường nêu ra thuyết của các luận sư của Tì bà sa, Độc tử bộ, Kinh bộ, Thắng luận, Ngoại nhân, Dị nhân, Dị tông, Dị bộ, Ngã tông, Tự tông v.v... và bảo rằng "Dị Bộ Dị Tông" là luận sư phái Trung quán. Nguyên bản tiếng Phạm cũng như bản dịch Tây tạng của luận này hiện nay đều không còn. Về số quyển của luận này, thì bản cũ đời Tống, ba bản Tống, Nguyên, Minh và bản trong Súc loát tạng, Đại chính tạng của Nhật (lấy bản Cao li cất giữ ở chùa Tăng thượng Nhật bản làm bản gốc) chỉ có 9 quyển, nhưng Tục tạng kinh (lấy bản Cao li tàng trữ ở chùa Kiến nhân và viện Pháp nhiên tại Nhật bản làm bản chính) thì có 18 quyển. Lại theo các bản Tống, Cao li, Nguyên v.v... thì luận này do các ngài Pháp hộ và Duy tịnh dịch chung. [X. Duyệt tạng tri tân Q.38; Đại minh tam tạng thánh giáo bắc tạng mục lục Q.4; Đại minh tam tạng thánh giáo nam tạng mục lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. ĐẠI THỪA TU HÀNH BỒ TÁT HẠNH MÔN CHƯ KINH YẾU TẬP Gồm3 quyển, do ngài Trí nghiêm dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 17. Gọi tắt: Bồ tát hạnh môn chư kinh yếu tập. Nội dung trích lấy những đoạn văn trọng yếu nói về hạnh Bồ tát Đại thừa trong 42 bộ kinh gồm 67 (có thuyết nói 66) điều.

- Quyển thượng trích dẫn văn của 11 bộ kinh như: Kinh Tượng dịch, kinh Thuyết diệu pháp quyết định nghiệp chướng v.v... - Quyển trung trích lấy văn của 10 bộ, như: Kinh

Hải tuệ bồ tát sở vấn, kinh Hí nhạo nghiêm v.v... - Quyển hạ trích dẫn văn của 21 bộ, như: Kinh Hư không tạng bồ tát sở vấn, kinh Như lai cảnh giới v.v... ĐẠI THỪA TRUNG QUÁN THÍCH LUẬN

Í Trong 42 kinh được trích dẫn có 16 bộ chưa được truyền đến Trung quốc. Đó là: kinh Phương quảng Như lai trí, kinh Diễn pháp sư phẩm, kinh Hí nhạo nghiêm, kinh Thắng tích phẩm, kinh Kim quang thượng thắng tì ni, kinh Hàng phục ma, kinh Bảo đồng tử phu nhân sở vấn, kinh Như lai cảnh giới, kinh Li cấu bồ tát sở vấn, kinh Bảo trụ, kinh Na la diên phẩm, kinh Phạm sát, kinh Nhất thiết chư Phật sở niệm, kinh Pháp tập, kinh Tập hội phẩm và kinhThù thắng cụ phẩm. [X. Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Duyệt tạng tri tân Q.41]. ĐẠI THỪA TỨ QUẢ ..... Bốn quả vị chứng đắc của Đại thừa. Theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 16, bốn quả Đại thừa là: 1. Sơ địa được sinh vào nhà Như lai. 2. Bát địa được thụ kí. 3. Thập địa được quả vị. 4. Phật địa. ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TÔNG YẾU KINH Phạm: Aparimitàyur (-jĩana)-nàma dhàraịì. Có 1 quyển, không rõ dịch giả. Cũng gọi Đại thừa vô lượng thọ kinh, Vô lượng thọ tông yếu kinh, thu trong Đại chính tạng tập 19. Nội dung nói về công đức của Đà la ni (chú) do Vô lượng trí quyết định vương Như lai nói. Kinh này là bản dịch khác của kinh Đại thừa thánh vô lượng thọ quyết định

quang minh vương Như lai đà la ni 1 quyển, do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống. Ngoài ra, còn có bản dịch bằng những thứ tiếng: Tây tạng, Vu điền, Hồi cốt (Thổ nhĩ cổ ngữ), Mông cổ, Mãn châu v.v... Trong đó, bản Vu điền do ông A. Stein tìm được ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng vào năm 1910 và được ấn hành năm 1912. Năm 1916, học giả người Đức tên M.Walleser đối chiếu 3 bản Phạm, Tạng và Hán để nghiên cứu, rồi dịch ra tiếng Đức và xuất bản. [X. Đại thừa vô lượng thọ tông yếu kinh (Thỉ xuy khánh huy)]. ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM KINH Gồm3quyển (hoặc 2 quyển), do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống. Cũng gọi Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh. Gọi tắt: Vô lượng thọ trang nghiêm kinh, Trang nghiêm kinh, thu trong Đại chính tạng tập 12. Nội dung nói về bản nguyện và Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà. Đây là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ, nhưng ở đầu kinh này không có lời tựa, ở cuối không có đoạn nói về năm điều ác, mà thứ tự của 36 nguyện cũng hơi khác. Về sách chú thích thì có: Trang nghiêm kinh mao đế kí 6 quyển của ngài Thệ khải. [X. Đại tạng mục lục Q.hạ; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4; Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.2]. (xt. Vô Lượng Thọ Kinh). ĐẠI THỪA VÔ SINH PHƯƠNG TIỆN MÔN Có 1 quyển, không rõ soạn giả, thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung, trước hết, trình bày về năm cửa vào đạo theo lập trường của Thiền Bắc tông Trung quốc, kế đến, nói rõ bốn thệ

nguyện rộng lớn, khuyến thỉnh, tác pháp sám hối và tịnh tâm nhãn v.v... Năm cửa vào đạo gồm: 1. Tổng chương Phật thể: Bàn về ý nghĩa chữ Phật, pháp thân bình đẳng, cõi Phật, ý nghĩa Như lai, pháp thân, báo thân, hóa ĐẠI THỪA VÔ SINH PHƯƠNG TIỆN MÔN

Í thân, diệu dụng tịch chiếu v.v... 2. Khai trí tuệ môn: Nói về phàm phu, Nhị thừa, Bồ tát v.v... nhờ định mà phát tuệ, đạt đến Đại niết bàn; rồi giải nói về các vấn đề: Nghe,

không nghe, âm thanh làm việc Phật, thiện tri thức, Niết bàn, trí căn bản, trí hậu tắc, tuệ trói buộc và tuệ giải thoát, kinh Pháp hoa, kinh Hoa nghiêm, kinh Kim cương v.v... 3. Hiển thị bất tư nghị pháp: Bàn về pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn của kinh Duy ma và các việc như nước bốn biển lớn rót vào lỗ chân lông, rút một kiếp còn bảy ngày v.v... 4. Minh chư pháp chính tính: Trình bày về tính thực của các pháp. Từ đây trở xuống đến môn thứ 5 thì không còn bản văn. Sách này có bản cũ chép tay tiếng Tây tạng tìm thấy trong động Thiên Phật ở Đôn hoàng, hiện được cất giữ ở viện bảo tàng nước Anh (A. Stein số 2503). [X. Đại thừa ngũ phương tiện chi nghiên cứu (Tăng vĩnh Linh phượng, Ấn độ học Phật giáo nghiên cứu 6)]. ĐẠI TÌ LÔ GIÁ NA KINH CÚNG DƯỜNG THỨ ĐỆ PHÁP SỚ Gồm 2 quyển, do ngài Bất khả tư nghị soạn vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 39. Gọi tắt: Cúng dường thứ đệ pháp sớ, Bất tư nghị sớ. Sách này giải thích năm phẩm trong quyển Cúng dường niệm tụng tam muội da pháp môn của Đại nhật kinh sớ quyển 7. Trước hết, nêu bài tụng qui kính thể bốn câu bảy chữ, kế đến chia làm 4 môn: Thuật

đại ý, nói nguyên do, giải thích đề mục, theo văn giải nghĩa. [X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.7; Chư a xà lê chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng; Bí mật nghi quĩ tùy văn kí Q.23]. ĐẠI TỈ KHƯU TAM THIÊN UY NGHI Gồm 2 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 24. Cũng gọi Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi kinh, Đại tỉ khưu uy nghi kinh, Đại tăng uy nghi kinh, Tăng uy nghi kinh, Tam thiên uy nghi. Nghĩa là ba nghìn uy nghi, phép tắc mà vị đại tỉ khưu phải giữ gìn hàng ngày để xả bỏ phiền não. [X. Chúng kinh mục lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.1 An thế cao điều; Đại đường nội điển lục Q.7; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.4]. ĐẠI TỊCH ĐỊNH ..... Cũng gọi Đại niết bàn, Đại diệt độ. Chỉ cho trạng thái tâm chuyên chú ở một cảnh, không tán loạn. Tức là tâm xa lìa các pháp hữu vi, sinh diệt mà an trụ nơi thiền định rốt ráo rỗng lặng. Đại nghĩa là thể lượng trùm khắp hư không. Cứ theo phẩm Vô lượng thọ Như lai hội trong kinh Đại bảo tích nói, khi đức Thích tôn tuyên giảng kinh Vô lượng thọ, thì Ngài đã vào định này. [X. kinh Vô lượng thọ; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.30]. (xt. Ngũ Đức Thụy Hiện). ĐẠI TIÊN .....

Phạm: Maharzi. Tiếng tôn xưng đức Phật. Vì Phật là bậc chí tôn trong hàng tiên nên gọi là Đại tiên, hay Kim tiên. Hoặc chỉ cho người đã đạt được tất cả công đức thiện căn ba la mật. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 375 hạ), nói: “Đại tiên vào Niết bản ĐẠI TIÊN

Í thì mặt trời trí tuệ rơi xuống đất”. Kinh Tạp a hàm quyển 36 (Đại 2, 260 trung), nói: “Nên biết bậc Đại tiên nay lại ra đời, đem lại an vui cho các người, trời, chỉ bày đường giác ngộ khiến tất cả chúng sinh đều được giải thoát”. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 46 chép, vào niên hiệu Tuyên hòa năm đầu (1119), vua Huy tông nhà Tống ban chiếu chỉ tôn xưng đức Phật là “Đại giác kim tiên” và mặc áo Thiên tôn cho Ngài. [X. kinh Phạm thiên thỉnh Phật trong Trung a hàm Q.19; luận Bát nhã đăng Q.10; Phật sở hành tán Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.29; Tổ đình sự uyển Q.2; Loại tụ danh vật khảo Q.25]. (xt. Đại Giác Kim Tiên). ĐẠI TIÊN TỰ ..... Ngôi chùa cổ ở huyện Đài nam thuộc

Đài loan được sáng lập vào năm Khang hi 40 (1701) đời Thanh. Năm 1915, Đại hùng bảo điện được làm lại và rất nhiều đàn giới đã được mở ra tại đây. Sự hoằng pháp và lễ bái khá thịnh. Đây là một trong những thắng tích của Phật giáo Đài loan. ĐẠI TIẾN PHÚC TỰ Ngôi chùa cổ ở phía nam thành phố Tây an thuộc huyện Trường an tỉnh Thiểm tây Trung quốc, do Vũ tắc thiên xây dựng vào niên hiệu Văn minh năm đầu (684) để cầu phúc cho vua Cao tông. Mới đầu,

chùa được đặt tên là Đại hiến phúc tự. Niên hiệu Thiên thụ năm đầu (690) chùa được mở rộng thêm và đổi tên như ngày nay. Trong năm Cảnh long, chùa có thêm tòa tháp bằng gạch 15 tầng cao 43m, gọi là Tiểu nhạn tháp, đối lại với Đại nhạn tháp của chùa Đại từ ân. Khoảng năm Cảnh long, Cảnh vân, ngài Nghĩa tịnh ở viện Phiên kinh của chùa này lần lượt dịch các kinh như: Dục tượng công đức v.v... gồm 28 bộ 88 quyển, kinh Xưng tán Như lai công đức thần chú v.v... gồm 12 bộ 21 quyển. Khoảng năm Khai nguyên, ngài Kim cương trí cũng ở đây để dịch phẩm Mạn thù thất lợi bồ tát ngũ tự tâm đà la ni 1 quyển, Quán tự tại như ý luân bồ tát du già pháp yếu 1 quyển v.v... Khoảng năm Gia tĩnh đời Minh qua hai trận động đất lớn, 2 tầng trên của tháp Tiểu nhạn đã bị đổ, nay chỉ còn 13 tầng. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Cựu đường thư bản kỉ Q.7; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.3 (Viên nhân)]. ĐẠI TIÊU NHIÊT ĐỊA NGỤC Đại tiêu nhiệt, Phạm:Pratàgana,Pàli: Patàpana. Cũng gọi Đại nhiệt chú địa ngục, Cực nhiệt địa ngục, Phũ chử địa ngục. Một trong tám địa ngục nóng, thiêu đốt người tội, đau đớn vô cùng. ĐẠI TIÊU NHIÊT ĐỊA NGỤC Chùa Đại Tiên Tháp Tiểu Nhạn ở chùa Đại Tiến Phúc

Í Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 12 chép, thì địa ngục này bao gồm 16 nơi chịu khổ khác nhau như: Nhất thiết phương tiêu nhiệt xứ (nơi lửa cháy ngùn ngụt khắp cả), Đại thân Ác hống khả úy xứ (chỗ thân lớn gầm thét rất đáng sợ, Hỏa kế xứ (chỗ đầu tóc bốc lửa), Vũ sa hỏa (chỗ mưa cát nóng), Nội nhiệt phí (chỗ nước sôi trào ra), Tra tra tra tê (chỗ kêu cha, cha, cha!), Phổ thụ nhất thiết tư sinh khổ não (chỗ chịu tất cả khổ não), Tì đa la ni, Vô gián ám (chỗ tối tăm triền miên), Khổ man xứ, Vũ lũ man đẩu tẩu chi sở, Phát quí ô, Bi khổ hống (chỗ gào thét đau thương), Đại bi xứ, Vô phi ám, Mộc chuyển xứ v.v... Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 11 nói, thì những người phạm các tội giết hại, ăn trộm, gian dâm, uống rượu, nói láo, tà kiến... sau khi chết rơi vào địa ngục này. [X. kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi thế nhân bản Q.3; kinh Chính pháp niệm xứ Q.13; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Lập thế a tì đàm Q.8]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục). ĐẠI TIỂU NHỊ HÓA THÂN ..... Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 4 thì có hai loại hóa thân: 1. Đại hóa thân: Phật hiện thân 8 vạn 4 nghìn tướng tốt, hoặc hiện thân tướng tốt đầy khắp hư không nhiều như bụi nhỏ để độ hàng căn cơ Bồ tát Đại thừa. 2. Tiểu hóa thân: Phật hiện thân cao một trượng sáu thước có 32 tướng tốt để độ hàng căn cơ Tiểu thừa và trời, người v.v... ĐẠI TIỂU PHẨM ĐỐI TỈ YẾU SAO TỰ

Có 1 quyển, do ngài Chi đạo lâm (314- 366) soạn vào đời Đông Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 55. Sách này đã mất, chỉ còn lời tựa được chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 8. Nội dung so sánh điểm dị đồng giữa kinh Đại phẩm bát nhã và kinh Tiểu

phẩm bát nhã để tìm hiểu thực chất của kinh Bát nhã. Vì lúc bấy giờ kinh Bát nhã, luận Trung quán v.v... chưa được ngài Cưu ma la thập phiên dịch và lưu truyền, cho nên Đại phẩm, Tiểu phẩm mà ngài Chi đạo lâm nói đây, có lẽ là chỉ cho kinh Phóng quang bát nhã do ngài Vô la xoa dịch và kinh Đạo hành bát nhã do ngài Chi lâu ca sấm dịch. ĐẠI TINH TIẾN BỒ TÁT Đại tinh tiến, Phạm:Zauraya, dịch âm: Thâu la dã. Cũng gọi Dũng mãnh bồ tát, một trong 16 vị tôn của kiếp Hiền. Vị Bồ tát này được đặt ở ngôi thứ 2 trong 4 vị tôn ở phía nam Phương đàn các viện ngoài của những hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường, Hàng tam thế yết ma v.v... trong mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Mật hiệu là Bất thoái Kim cương, chủng tử là (zu) hoặc (vi). "Zu" nghĩa là bản tính vắng lặng, tức là Niết bàn tịch tĩnh; "Vi" nghĩa là lời nói của Như lai mạnh mẽ bền chắc. Hình tam muội da là cây kích một chĩa hoặc gậy một chĩa, biểu thị sự dũng mãnh tinh tiến. Chân ngôn là: Án (oô) truật la dã (sùràya, dũng mãnh)

vĩ (vi, chủng tử) sa phạ hạ (svàhà).
Hình tượng của vị Bồ tát này là mình mầu da người, tay trái nắm lại đặt ở chỗ thắt lưng, tay phải cầm kích một chĩa, ngồi xếp bằng trên tòa hoa sen.
[X. phẩm Quảng đại giải thoát mạn nô
ĐẠI TINH TIẾN BỒ TÁT
Bồ Tát Đại Tinh Tiến
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Í la trong kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.hạ]. ĐẠI TỈNH (1900-1952) Người Đông đài tỉnh Giang tô, họ Viên, pháp danh Cơ cảnh, hiệu Đại tỉnh (ngài Thái hư đặt cho). Cuối đời sư còn lấy biệt hiệu Tùy duyên. Sư tốt nghiệp trường Sư phạm Đông đài. Năm 25 tuổi, nhân đọc Mộng du tập của ngài Hám sơn, sư nảy chí xuất thế, rồi theo hòa thượng Nhượng chi xuất gia ở chùa Thiên ninh tại Dương châu. Mùa hè năm ấy, lần đầu tiên sư được nghe ngài Thái hư giảng kinh Duy ma ở chùa Quang hiếu, đến mùa thu thì sư vào viện Phật học Vũ xương chuyên nghiên cứu nội điển. Năm Dân quốc 17 (1928), sư vâng mệnh của đại sư Thái hư đến chùa Nam phổ đà ở Hạ môn làm Giám viện, chủ trì viện Phật học Mân nam. Bấy giờ sư sáng lập nguyệt san Hiện đại tăng già (sau đổi là Hiện đại Phật giáo), là tờ báo Phật giáo đầu tiên tại Trung quốc được dư luận chú ý. Năm 1933, sư làm Chủ biên tạp chí Hải triều âm, cổ xúy Phật giáo nhân gian. Năm 1935, sư sang Nhật khảo sát nền giáo dục Phật giáo, năm sau sư về nước trụ trì chùa Giác tân ở Hoài âm,

sáng lập viện Phật học Giác tân và nguyệt san Giác tân. Sau, sư trụ trì chùa Thiện nhân ở Cao bưu, gặp thời chiến loạn, sư tùy duyên hóa độ, nên mới tự xưng là "Tùy duyên lão nhân". Về sau, Giáo hội Phật giáo Trung quốcđược thành lập, sư làm Tổng thư kí. Mùa thu năm Dân quốc 35 (1946), sư kế thừa đại sư Thái hư trụ trì chùa Tuyết đậu ở Phụng hóa. Năm 1948, sư lại làm Chủ biên tạp chí Hải triều âm, đồng thời, chiến tranh tràn xuống miền Nam, sư bèn đưa tạp chí Hải triều âm ra Đài loan để tiếp tục phát hành và nhận làm đạo sư của chùa Thiện đạo. Năm Dân quốc 39 (1950), sư dời về chùa

Hương sơn ở Tân trúc. Năm 40 (1951), sư thành lập hội "Đài loan Phật giáo giảng tập" ở chùa Linh ẩn tại Tân trúc. Mùa đông năm ấy sư lâm bệnh, ngày 13 tháng 2 năm sau (1952) sư tịch, hưởng dương 53 tuổi. Sư có những trứ tác: Địa tạng bản nguyện kinh giảng yếu, Bát chỉ đầu đà bình truyện, Nhật bản Phật giáo thị sát kí, Khẩu nghiệp tập, Không quá nhật kí v.v... [X. Đại tỉnh pháp sư hành trạng (Ấn thuận); Đại tỉnh pháp sư di trứ]. ĐẠI TÔNG ĐỊA HUYỀN VĂN BẢN LUẬN Gồm 20 quyển, do bồ tát Mã minh tạo, ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 52. Nội dung sách này giải thích hành vị của Kim cương địa, lập ra 40 phần đại quyết trạch: - Hai phần đầu tương đương với phần tựa, giải thích về 10 đại nhân duyên. - Từ phần thứ 3 đến phần 36 là phần chính tông, giải thích rõ 5 vị của Kim cương

địa cho đến mười phương trần số của A thuyết bản vương v.v... - Từ phần 37 đến 40 là phần lưu thông, nói về công đức của sách này và phần tự thuật về nhân đời quá khứ của ngài Mã minh. Trong mỗi phần, trước hết nêu kệ tụng, sau đó mới giải thích chính văn. Bốn phần, từ phần 37 trở xuống thì chỉ nêu kệ tụng. ĐẠITÔNG ĐỊA HUYỀN VĂN BẢN LUẬN Đại Tỉnh

Í Vì những điều được bàn đến trong sách này rất quái lạ, lại đề là do ngài Chân đế dịch mà trong các bộ Kinh không thấy chép; hơn nữa, tên của các kinh điển được viện dẫn trong sách này phần nhiều cũng không thấy được ghi trong các kinh lục. Ngoài ra, thể tài của sách này rất giống với thể tài của luận Thích ma ha diễn (bộ luận trước nay bị người Trung quốc cho là ngụy tác), cho nên các học giả phần nhiều cho rằng sách này do đời sau ngụy tạo rồi mạo danh ngài Mã minh. Còn Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 9 thì cho rằng sách này mới được thấy trong Đại trung tường phù lục đời Tống, cho nên biết niên đại bộ sách cách nay không xa lắm. Trong các bản Đại tạng hiện nay, sách này chỉ còn thấy trong tạng Cao li và tạng đời Minh. [X. luận Mã minh bồ tát; Duyệt tạng tri tân Q.38]. ĐẠI TỐNG TĂNG SỬ LƯỢC ..... Gồm ba quyển, do ngài Tán ninh (9301001) soạn vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 54. Gọi tắt: Tăng sử lược. Trong bài tựa, ngài Tán ninh cho biết vì không vừa ý với Hoằng minh tập và Cao tăng truyện nên ngài mới soạn bộ sách này. Nội dung gồm trong ba quyển như sau: - Quyển thượng trình bày về niên đại đản sinh của đức Phật,

sự truyền bá về phương đông của Phật giáo, sự sáng lập già lam, dịch kinh, dịch luận, dịch luật, xuất gia, thụ giới, sám hối, sự thay đổi phương thức giảng kinh luận, Tăng giảng, Đô giảng và quá trình Thiền pháp truyền vào Trung quốc v.v... - Quyển trung chủ yếu tường thuật về chế độ giáo đoàn, như sự thay đổi Tăng chính, Tăng thống v.v... là tư liệu rất quí cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung quốc. - Quyển hạ nói về áo đỏ, danh hiệu Đại sư, nguồn gốc trai hội, kết xã và phương pháp độ tăng. Ngoài ra, còn ghi chép các sự kiện về Ma ni giáo. [X. Tán ninh cập kì thời đại (Mục điền Đế lượng); Trung quốc cận thế Phật giáo sử nghiên cứu]. ĐẠI TỔNG TƯỚNG PHÁP MÔN Chỉ cho thực thể của chân như. Chân như rộng lớn, bao hàm tất cả, nên gọi là Đại; tổng thể bình đẳng một vị, tướng không sai khác, nên gọi là Tổng tướng; là phép tắc của người tu hành nên gọi là Pháp, trí quán thông suốt nên gọi là Môn. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng), nói: "Tâm chân như là thể pháp giới đại tổng tướng pháp môn".

ĐẠI TRAI HỘI ..... Cũng gọi Vô già hội, Đại hội trai, Đại thí hội. Là Đại pháp hội đem tài thí, pháp thí

bình đẳng cúng dường chư Phật, Bồ tát, chúng tăng, trời, người cho đến địa ngục, quỉ đói, súc sinh v.v... ĐẠI TRANG NGHIÊM KINH LUẬN Gồm 15 quyển, bồ tát Mã minh tạo, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 4. Cũng gọi Đại trang ĐẠI TRANG NGHIÊM KINH LUẬN Tăng sử lược đời Tống

Í nghiêm luận kinh, Đại trang nghiêm kinh, Đại trang nghiêm luận, Trang nghiêm luận. Nội dung biên tập rộng rãi về những sự tích tiền thân và cuộc đời hiện tại của đức Phật, cho đến những mẫu chuyện cổ thí dụ liên quan đến nhân duyên thiện ác ở thời đại của người biên soạn nhằm mục đích đưa người ta vào đường chính tín. Luận này có 90 truyện cổ, 80 truyện đầu thì trước hết nói qua về điểm cốt yếu của câu truyện, kế đến dùng sử truyện, ngụ ngôn làm ví dụ để hiển bày ý nghĩa, sau cùng trình bày nhân duyên của câu truyện. Từ truyện 81 trở về sau thì thể tài hơi khác. Tức là trước hết nêu thí dụ, kế đến dùng pháp nghĩa để hợp với thí dụ. Đặc sắc của bộ luận này là nêu tỏ phép tắc của người Phật tử tại gia, nhấn mạnh việc hành trì bố thí, đa văn và các công đức của hạnh niệm Phật. Có thuyết cho rằng luận này không phải tác phẩm của ngài Mã minh mà là do Tổ sư của Kinh lượng bộ là Cưu ma la đa soạn. Tuy nhiên, thuyết này đến nay vẫn chưa được xác định. Bộ luận này có bản dịch tiếng Pháp được ấn hành vào năm 1908. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Đại đường nội điển lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6]. ĐẠITRÍ ĐỘ LUẬN Phạm: Mahàprajĩàpàramitazastra. Gồm 100 quyển, do bồ tát Long thụ soạn, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần,

thu vào Đại chính tạng tập 25. Cũng gọi Đại trí độ kinh luận, Ma ha bát nhã thích luận, Đại trí thích luận, Thích luận, Trí độ luận, Trí luận, Đại luận. Nội dung luận này là giải thích kinh Đại phẩm bát nhã. “Đại trí độ” là dịch ý của từ “Ma ha bát nhã ba la mật” (nghĩa là đại trí tuệ vượt qua đến bờ bên kia). Tương truyền nguyên văn của bộ luận này có hơn mười vạn bài tụng, như vậy, bản 100 quyển hiện nay là ngài Cưu ma la thập đã dịch rút gọn lại, nếu dịch toàn bộ thì số quyển sẽ tới hơn 1.000. Bài tựa đầu sách là do sư Tăng duệ soạn. Luận này viện dẫn rất nhiều kinh điển, là bộ luận rất quan trọng để lí giải Phật giáo Đại thừa. Luận này giảng giải rõ ràng về học thuyết, tư tưởng, dụng lệ, truyền thuyết, lịch sử, địa lí, qui định thực tiễn và tăng già. Những kinh luận được dẫn dụng bao gồm Thánh điển nguyên thủy, các bộ luận của Phật giáo bộ phái và các kinh điển của Phật giáo Đại thừa ở thời kì đầu, như: Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... Luận cũng đề cập đến học phái Thắng luận và các hệ tư tưởng khác của Ấn độ ở thời bấy giờ, có thể nói đây là bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo thờibấy giờ. Về phương diện hoằng dương tư tưởng Bát nhã, ngài Long thụ còn một tác phẩm lớn nữa là Trung luận, đã đứng trên lập trường phủ định mà nói “Bát nhã giai không”, nhưng Đại trí độ luận thì đứng trên lập trường khẳng định tích cực mà tuyên dương “Chư pháp thực tướng”, ra sức phát huy tư tưởng Bồ tát đại thừa và sáu ba la mật thực tiễn. Cho nên, từ luận Đại trí độ, ta có thể hiểu rõ đại cương học thuyết Phật

giáo ở thời kì trước ngài Long thụ, còn các học thuyết của Phật giáo Đại thừa từ ngài Long thụ trở về sau thì hầu như đều lấy luận Đại trí độ làm trung tâm để khai triển. Đây chính là lí do cắt nghĩa tại sao ngài Long thụ đã được suy tôn là "Bát tông tổ sư" (Tổ sư của tám tông). Bởi vì Đại trí độ không những chỉ là bộ luận trọng yếu đã hình thành tư tưởng duy thức ở Ấn độ, mà nó còn ảnh hưởng rất lớn đối với tư tưởng Chân như trong luận Đại thừa khởi tín, tư ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN

Í tưởng không và trung đạo là tương tức v.v... Ngoài ra, Phật thân quan và Pháp thân quan trong luận này là mở đường cho tư tưởng Mật giáo và là nguồn gốc của chân ngôn đà la ni. Từ khi được dịch ra, một phong trào nghiên cứu luận Đại trí độ nổi lên rất rầm rộ, rồi cùng với học phái Tam luận (Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận), nó được kết hợp lại mà thành là học phái Tứ luận. Luận này được rất nhiều tông phái dẫn dụng, Tứ giáo nghĩa quyển 12 của tông Thiên thai đã tôn là "Đại thừa thông thân luận". Thời gần đây, bản chép tay ngày xưa của luận này đã được đào thấy ở Đôn hoàng và Tân cương, đề tên: "Ma ha bát nhã ba la mật ưu ba đề xá". Đem so sánh giữa bản hiện nay với bản chép tay này, thì thấy trong bản hiện nay có nhiều chỗ sai sót. Về sách chú sớ luận này thì rất nhiều, nhưng quan trọng hơn cả thì có: - Đại trí độ luận sao 20 quyển của ngài Tuệ viễn. - Đại trí độ luận sớ của ngài Đàm ảnh. - Đại trí độ luận sớ 14 quyển của ngài Tăng khản. - Thích luận huyền môn 1 quyển của ngài

Tuệ tư. - Đại trí độ luận thích 10 quyển của ngài Hạnh hạ. - Đại trí độ luận sớ 24 quyển của ngài Tuệ ảnh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.8, Q.10; Đại đường nội điển lục Q.3, Q.5; Tục cao tăng truyện Q.13]. ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN SAO Gồm 20 quyển, do ngài Tuệ viễn (334- 415) ở Lô sơn soạn vào thời Đông Tấn. Bộ sách này hiện đã bị thất lạc, chỉ còn bài tựa được chép vào Xuất tam tạng kí tập quyển 10 trong Đại chính tạng tập 55, cho nên nội dung bộ sách không được biết rõ. ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN SỚ Gồm 24 quyển, nhưng nay chỉ còn 7 quyển, do ngài Tuệ ảnh soạn vào đời Bắc Chu. Quyển 14, 21 được thu vào Vạn tục tạng tập 74; còn các quyển 1, 6, 15, 17, 24 thì thu vào Vạn tục tạng tập 87. Đây là sách chú thích luận Đại trí độ. Tuệ ảnh là học trò của ngài Đạo an, bậc thầy chuyên nghiên cứu về luận Trí độ. Chính vì lúc biên chép những điều ngài Đạo an giảng về luận Đại trí độ mà Tuệ ảnh mới soạn bộ chú sớ này. Nội dung bộ sớ này dung hòa Ngũ thời phán giáo của ngài Đạo bằng, sự tích của pháp sư Đạo tràng và tình hình nghiên cứu luận Đại trí độ ở miền Bắc. [X. Chư tông chương sớ lục Q.1]. ĐẠI TRIỂN TAM BÁI Trải tọa cụ lạy 3 lạy. Là nghi thức lễ bái Bản tôn hay bậc tôn túc trong thiền lâm. Chương Thỉnh trụ trì điều Chuyên sứ đặc vị tân mệnh điểm tòa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48,

1134 trung), nói: "Trải tọa cụ lần thứ hai hỏi thăm sức khỏe, lạy ba lạy, tiễn Trụ trì ra về rồi trở lại Tăng đường đốt hương trải tọa cụ lễ ba lễ, đi quanh một vòng". Ngoài ra, còn có các nghi thức Đại triển cửu bái, Đại triển nhất bái, Đồng triển tam bái, Lưỡng triển tam bái v.v... Trong đó, Đại ĐẠI TRIỂN TAM BÁI Luận Đại Trí Độ Bản viết tay đời Tùy

Í triển cửu bái là ba lần trải tọa cụ và mỗi lần lạy ba lạy, là nghi lễ cung kính nhất để lạy Tôn sư vào các ngày kị Phật, kị Tổ. [X. Liên đăng hội yếu Q.15; điều Thỉnh tri sự

trong Thiền uyển thanh qui Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Lễ tắc môn]. (xt. Xúc Lễ). ĐẠI TRUNG TƯỜNG PHÙ PHÁP BẢO LỤC Gồm 22 quyển, Cũng gọi Hoàng tống đại trung tường phù pháp bảo lục, Tường phù lục, Tường phù pháp bảo lục. Do nhóm các ông Dương ức vâng mệnh vua biên soạn vào đời Bắc Tống. Bộ lục này ghi chép thư mục dịch kinh từ khoảng đầu đời Bắc Tống đến năm Đại trung tường phù thứ 4 (1011) gồm 22 bộ, 413 quyển kinh, luật, luận Tiểu thừa và Đại thừa. Bản lưu hành hiện nay đã thất lạc 7 quyển: 1, 2, 5, 9, 19, 21, 22; riêng hai quyển 6 và 10 thì bị rách. Gần đây, những quyển thiếu mất nói trên đã được tìm thấy trong Đại tạng đời Kim ở chùa Quảng thắng thuộc Triệu thành tỉnh Sơn tây, được in ảnh ra rồi xếp vào Tống tạng di trân tập hạ. Viện Chi na nội học của Trung quốc cũng sao chép bản này, rồi dựa theo các tư liệu như: Thiên thánh thích giáo tổng lục, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục, Cao li tạng mục lục v.v... để bổ sung cho phần thiếu sót và ấn hành vào năm 1934 với nhan đề: “Đại trung tường phù pháp bảo lục lược xuất”. [X. Phật tổ thống kỉ Q.44; Chí nguyên pháppbảo khám đồng tổng lục Q.10; Tham Thiên thai Ngũ đài sơn kí Q.8]. ĐẠI TÚC THẠCH QUẬT

Động đá ở huyện Đại túc, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc. Bắt đầu được đục mở vào đời Đường và tiếp tục qua các đời Ngũ đại, Tống, Minh cho đến đời Thanh. Toàn huyện có 23 chỗ mở động và tạc tượng, rải rác ở các vùng núi phía tây nam, tây bắc và đông bắc, trong đó có 19 chỗ tập trung ở núi Bảo đính và Bắc sơn v.v... Núi Bảo đính ở cách huyện Đại túc về phía đông bắc khoảng 15km, chung quanh vách núi có 13 chỗ tạc tượng. Mười ba chỗ này do Triệu trí phượng–người truyền bá Mật tông– bắt đầu đục mở vào khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời Nam Tống. Đời Minh và đời Thanh tiếp tục công việc. Tượng ở đây phần nhiều là tượng cúng dường trong Mật tông, nhưng cũng có tượng Thiền tông, vì núi Bảo đính là nơi trọng yếu của sự kết hợp giữa Thiền và Mật giáo ở thời kì đầu. Ngoài ra, những bức điêu khắc miêu tả kinh Báo ân phụ mẫu, biến tướng Thập vương và Địa ngục v.v... biểu hiện một cách cụ thể nền nghệ thuật Phật giáo được Trung quốc hóa và đã thâm nhập hạ tầng xã hội. Trong hang động cũng có tạo tượng Đạo giáo và Nho giáo. Bắc sơn ở cách huyện Đại túc 2km về mạn bắc, chia làm hai khu Nam, Bắc, có 290 hang động dọc theo sườn núi được đục mở vào thời vua Chiêu tông nhà Đường, bên trong những hang động này tạc rất nhiều tượng Phật, Bồ tát. Từ đó về sau, những hang động tiếp tục được khai tạc, cho đến đời Ngũ đại và Tống thì các hang động đều là ĐẠI TÚC THẠCH QUẬT Tranh điêu khắc Kinh Phụ Mẫu Ân Trọng

Í khám thờ cỡ vừa và nhỏ. Trong đó, thờ tượng Phật A di đà, Phật Dược sư, tượng tổ Thiền tông và các loại kinh biến được khắc bằng đá, các tượng của Đạo giáo và Nho giáo v.v... Những tượng ở đây phần nhiều gần với đời sống hiện thực và mang đậm sắc thái địa phương. ĐẠI TUÊ ..... I. Đại Tuệ. Trí tuệ siêu việt của đức Phật. II. Đại Tuệ. Phạm: Mahàprajĩà. Dịch âm: Ma ha bát nhã. [X. Tam luận huyền nghĩa Q.6 phần trên]. (xt. Ma Ha Bát Nhã). III. Đại Tuệ. Phạm:Mahàmati. Tên vị Bồ tát Thượng thủ trên hội Lăng già. IV. Đại Tuệ(677-744). Thụy hiệu của ngài Nam nhạc Hoài nhượng ở đời Đường. Ngài được đời sau gọi là Đại tuệ thiền sư. (xt. Nam Nhạc Hoài Nhượng). ĐẠITUÊPHÁI ..... Một chi nhánh của phái Dương kì thuộc tông Lâm tế của Thiền tông

Trung quốc, tổ khai sáng là ngài Đại tuệ Tông cảo (1089-1163). Sau khi được pháp nơi thiền sư Viên ngộ Khắc cần đời thứ 3 của phái Dương kì, ngài Tông cảo đến ở núi Vân cư tỉnh Giang tây giáo hóa. Đến năm Thiệu hưng thứ 7 (1137) ngài vào trụ trì chùa Năng nhân ở

Kính sơn, có hơn nghìn người đến theo học. Ngài soạn tác phẩm Chính pháp nhãn tạng 6 quyển, hết sức đề cao "Khán thoại thiền", từ đó trở thành dòng pháp riêng gọi là Đại tuệ phái. Các đệ tử nối pháp có hơn 90 người như: Chuyết am Đức quang, Vạn am Đạo nhan, Lại an Đỉnh vân v.v... Trong đó, pháp hệ của ngài Chuyết am phồn hưng nhất, môn hạ có các sư Diệu huyền Chi thiện, Bắc giản Cư giản, Triết ông Như diễm v.v... Tổ khai sáng của tông Đạt ma Nhật bản là Đại nhật Năng nhẫn cũng được sự ấn khả của ngài Chuyết am rồi về nước hoằng hóa. Khoảng năm Đại đức đời Nguyên, vua Thành tông qui y sư Nguyên tẩu Hạnh đoan (hàng cháu của ngài Diệu huyền Chi thiện). Sư Hạnh đoan trụ ở Kính sơn xiển dương tông phong của ngài Đại tuệ, môn hạ rất nhiều người ưu tú, trong đó có sư Sở thạch Phạm kì chủ trương "Giáo thiền nhất như", được vua Văn tông ban hiệu "Phật nhật tuệ biện thiền sư". Đệ tử của ngài Bắc giản Cư giản có Vật sơ Đại quan, Hối cơ Nguyên hi, Tiếu ẩn Đại hân v.v... Sư Thiên hựu Tư thuận người Nhật bản cũng truyền pháp của ngài Bắc giản Cư giản. Những tác phẩm lớn do các sư thuộc phái này biên soạn gồm có: Phật tổ lịch đại thông tải (Niệm thường), Thích thị kê cổ lược (Giác ngạn), Ngũ đăng hội nguyên (Phổ tế) v.v... [X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền tông chính mạch Q.19; Tục truyền đăng lục Q.27]. ĐẠI TUÊ PHÁI Động Minh Vương Khổng Tước ở Bắc Sơn

Í ĐẠI TUÊ PHỔ GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC Gồm 30 quyển. Gọi tắt: Đại tuệ ngữ lục. Do thiền sư Đại tuệ Tông cảo (1089-1163) nói, ngài Tuyết phong Uẩn văn ghi chép, thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung chia làm 7 phần: Ngữ lục (từ quyển 1 đến quyển 9). Tụng cổ (quyển 10). Kệ tụng (quyển 11) Tán Phật tổ (quyển 12). Phổ thuyết (quyển 13 đến 18). Pháp ngữ (quyển 19 đến 24). Thư (quyển 25 đến 30) v.v... [X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.24]. ĐẠI TUÊ PHỔ GIÁC THIỀN SƯ PHỔ THUYẾT ..... Gồm 5 quyển, do các sư Tuệ nhiên, Uẩn văn, Đạo tiên biên tập vào đời Nam Tống. Gọi tắt: Đại tuệ phổ thuyết. Nội dung ghi chép lời thiền sư Đại tuệ Phổ giác Tông cảo nói về tông chỉ của các Thiền sư quan trọng ở đời Tống. Quyển đầu ghi lời hỏi của những người học; quyển 2 đến 4 ghi rõ Thiền phong của tông Lâm tế, ở cuối có phụ lời sớ của Thang thừa tướng thỉnh thiền sư Đại tuệ thăng tòa và pháp ngữ của Thiền sư; quyển 5 do cư sĩ Tịnh trí Hoàng văn Xương biên chép lại. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Thiệu hi năm đầu (1190) đời vua Quang tông nhà Nam Tống, tức là 27 năm sau khi ngài Tông cảo thị tịch. Đây là tư liệu rất quan trọng để nghiên cứu Thiền cơ của tông Lâm tế. ĐẠI TUÊ TÔNG CẢO (1089-1163)

Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế ở đời Tống, tự Đàm hối, hiệu Diệu hỉ, cũng hiệu Vân môn, họ Hề, người Ninh quốc, Tuyên châu (An huy). Năm 17 tuổi, sư theo ngài Tuệ tề xuất gia ở chùa Tuệ vân tại Đông sơn, năm sau, sư thụ giới Cụ túc. Sư lần lượt tham học các ngài Động sơn vi, Trạm đường Văn chuẩn, Viên ngộ Khắc cần v.v... Khoảng năm Tuyên hòa, sư ở Đông kinh (Khai phong) với ngài Viên ngộ Khắc cần.

Sau khi đắc pháp, được ngài Viên ngộ ấn chứng và trao cho sư bộ Lâm tế chính tông kí do ngài soạn. Không bao lâu, ngài Viên ngộ phân tòa cho sư thuyết pháp; từ đó tùng lâm mỗi ngày thêm hưng thịnh và danh tiếng của sư vang khắp Kinh đô. Niên hiệu Tĩnh khang năm đầu (1126), Thừa tướng Lữ thuấn đồ tâu vua ban cho sư áo đỏ và danh hiệu "Phật Nhật Đại Sư". Năm Thiệu hưng thứ 7 (1137), nhận lời thỉnh của Thừa tướng Trương tuấn, sư vào trụ trì chùa Năng nhân ở Kính sơn, người bốn phương về tham học rất đông, tông phong đại thịnh. Năm Thiệu hưng 11 (1141), quan Thị lang Trương cửu thành đến chùa Năng nhân theo sư tu Thiền, tình cờ bàn luận việc chính trị của triều đình. Bấy giờ Tần cối nắm quyền, âm mưu nghị hòa với người Kim, còn Trương cửu thành thì thuộc phe chủ chiến trong triều. Tần cối dùng uy quyền thao túng, tiêu diệt bất cứ ai không đồng ý kiến với mình, sư cũng không được miễn trừ. Cho nên vào tháng 5 năm Thiệu hưng 11, sư bị tước áo pháp và chứng điệp, rồi lưu đày đến Hành châu (nay là huyện Hành dương tỉnh Hồ nam). Trong thời gian này, sư chép nhặt những câu nói cơ duyên

của các bậc tôn túc và những công án trong các ngữ lục, rồi cùng môn đồ thảo luận mà soạn thành "Chính pháp nhãn tạng" 6 quyển. Năm Thiệu hưng 20 (1150), sư lại bị đày đến Mai châu (nay là Mai châu tỉnh Quảng đông), là vùng lam sơn chướng khí, dễ mắc dịch bệnh, vì thế đồ chúng hơn 100 người bị chết quá nửa, nhưng sư vẫn giữ đạo ĐẠI TUÊ TÔNG CẢO

Í thường, an nhiên tự tại, hóa độ dân cư vùng này. Đến năm Thiệu hưng 25 (1155) sư được đặc xá, năm sau mặc lại tăng phục. Năm Thiệu hưng 28 (1158), sư vâng sắc chỉ đến ở Kính sơn, đạo tục hướng về như cũ, bấy giờ sư được gọi là "Kính sơn Tông cảo". Sư có tài biện luận ít người sánh kịp, sư ra sức cổ xúy cho pháp Thiền công án, gọi là "Khán thoại thiền"(phép thiền tham cứu công án, thoại đầu để cầu khai ngộ), cùng với "Mặc chiếu thiền" của ngài Hoành trí Chính giác thuộc tông Tào động phát triển song song một cách rực rỡ. Cuối đời, bốn phương nghe đạo phong của sư qui tụ về Kính sơn tham học thường đến nghìn người. Vua Hiếu tông ban hiệu là "Đại tuệ thiền sư" và xin qui y sư. Niên hiệu Long hưng năm đầu (1163) sư thị tịch vào tháng 8, thọ 75 tuổi, 58 hạ, thụy hiệu "Phổ Giác Thiền Sư". Đệ tử nối pháp hơn 90 người, nổi tiếng hơn cả có: Tư nhạc, Đức quang, Ngộ bản, Đạo nhan. Tác phẩm có: Đại tuệ Ngữ lục, Chính pháp nhãn tạng, Đại tuệ vũ khố. [X. Minh cao tăng truyện Q.5; Đại tuệ niên phổ; Gia thái phổ đăng lục Q.15; Liên đăng hội yếu Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.19]. ĐẠI TÙY CẦU BỒ TÁT Phạm:Mahà-pratisàra#, âm Hán: Ma ha bát la để tát lạc. Gọi tắt: Tùy cầu bồ tát. Hóa thân của bồ tát Quan âm. Một trong các vị tôn trong viện Quan âm trên mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Vị Bồ tát này thường tùy theo những điều chúng sinh mong cầu mà ban cho, nên gọi là Đại tùy cầu. Hình tượng của Ngài thân mầu vàng sẫm, có tám tay, dáng uy nghiêm lẫm liệt. Tay thứ 1 bên phải cầm bạt chiết la5chĩa,3tay còn lại theo thứ tự cầm giáo, gươm báu, búa lớn; bốn tay bên trái lần lượt cầm hoa sen, hộp kinh, cờ báu, sợi dây, ngồi trên hoa sen. Mật hiệu là Dữ nguyện kim cương (ban cho những điều mong cầu). Chủng tử là (pra) hoặc (hùô) tượng trưng các đức của vị Tôn này và một phần đức của Đại nhật

Như lai. Chân ngôn tùy tâm là: Án (oô) bạt la bạt la (bhara bhara) tam bạt la tam bạt la (saôbhara saôbhara) ấn nại lí dã (inariya)ni thú đà ninh (vizuddhane) hồng hồng (huô huô) rô rô (ru ru) tả lễ (cale) sa phạ hạ (svàhà). Người tụng chân ngôn này tiêu trừ mọi tai nạn, diệt hết các tội chướng và tất cả điều mong cầu đều được như ý. [X. Kinh Du già đại giáo vương Q.2; kinh Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà la ni thần chú; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. ĐẠI TÙY CẦU ĐÀ LA NI Phạm:Mahà-pratisàravidya-dhàraịì. Cũng gọi Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà la ni, Đại tùy cầu vô năng thắng đà la ni, Tùy cầu tức đắc chân ngôn. Gọi tắt: Tùy cầu đà la ni. Thần chú này có năng lực tiêu diệt tất cả tội chướng, phá trừ ác thú, tùy theo sở nguyện

đều được như ý. Về số câu trong Đà la ni này, các kinh ghi chép có khác nhau: Kinh Phổ biến quang minh thanh tịnh xí thịnh như ý bảo ấn tâm vô năng thắng đại minh vương tùy cầu đà la ni, bản đời Minh, do Tam tạng Bất không dịch, có 290 câu. Kinh Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà la ni thần chú, bản Cao li, do ngài Bảo tư duy dịch, có 250 câu, bản đời Minh, có 252 câu. ĐẠI TÙY CẦU ĐÀ LA NI Bồ Tát Đại Tuỳ Cầu (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í Nội dung có thể chia làm ba đoạn, đoạn đầu nêu rõ lí qui mệnh chư Phật, Bồ tát và Tam bảo. Đoạn kế tiếp nói về việc Bồ tát tùy cầu cứu giúp tất cả chúng sinh bị tội chướng, sợ hãi, tật bệnh khiến thân tâm họ được yên vui, những điều mong cầu được viên mãn. Đoạn sau cùng nói rõ người trì tụng Đà la ni này được các trời, rồng, thần, quỉ v.v... che chở và được tất cả các đức Như lai hộ niệm. [X. Kim cương đính du già tối thắng bí mật thành Phật tùy cầu tức đắc thần biến gia trì thành tựu đà la ni nghi quĩ; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. ĐẠI TÙY KIẾP HỎA Tên công án trong Thiền lâm. Thiền sư Đại tùy Pháp chân dùng kiếp hỏa làm nhân duyên để phá trừ vọng chấp về phàm thánh. Bíchnhamlục tắc29 (Đại 48, 169 thượng) ghi: “Có vị tăng hỏi Đại tùy: ‘Kiếp hỏa bốc cháy, ba nghìn thế giới tiêu hoại, chẳng hay cái ấy có tiêu hoại không?’ Tùy đáp: ‘Hoại’. Tăng nói: ‘Vậy thì đi theo người khác’. Tùy nói: ‘Đi theo người khác’”. Bởi vì thiền sư Đại tùy cho rằng tâm và cảnh là một, khi hoại thì đều hoại, khi không hoại thì đều không hoại, không thể chấp trước, phải dứt trừ vọng chấp đối đãi mà hiểu rõ tâm địa, nên mới nói “đi theo người khác”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Thung dung lục tắc 30; Tông môn thống yếu tục tập Q.10]. ĐẠITÙYÔ QUI .....

Tên công án trong Thiền lâm. Cũng gọi Đại tùy qui thoại. Đại tùy là thiền sư Đại tùy Pháp chân ở đời Đường. Công án này là cơ duyên ngữ cú của ngài Đại tùy mượn con rùa (qui) để tiếp hóa người học. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 286 thượng), chép: “Bên cạnh am của sư có con rùa, vị tăng thấy liền hỏi: “Tất cả chúng sinh đều da bọc xương, mà chúng sinh này lại xương bọc da là thế nào? Sư liền cầm chiếc dép cỏ đặt ở cạnh con rùa, tăng không nói được”. Xương của mọi sinh vật đều ở dưới da, điều đó đã trở thành khái niệm thường thức. Nhưng, đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì cố chấp một khái niệm thường thức cũng là vọng kiến. Trong công án này, vị tăng cố chấp vào vọng kiến nên không thể trực tiếp thấy rõ chân tướng của sự vật. Cử chỉ của ngài Đại tùy là nhằm đối trị cái thiên kiến của vị tăng. ĐẠI TÙY PHIỀN NÃO Phạm: Kleza-mahà-bhùmikàdharmà#. Cũng gọi Đại phiền não địa

pháp. Loại phiền não thường tương ứng với tâm nhiễm ô. Luận Đại tì bà sa quyển 42 (Đại 27, 220 trung), nói: “Tất cả pháp trong tâm nhiễm ô, gọi là Đại phiền não địa pháp”. Có6thứ: 1. Si (Phạm:moha): Mờ tối, vì chướng sở tri ngăn che nên không hiểu biết đúng như chân lí. 2. Phóng dật (Phạm: pramàda): Buông thả, phóng túng, không chăm tu các pháp lành.

3. Giải đãi (Phạm:kausìdya): Biếng nhác, tâm không hăng hái. 4. Bất tín (Phạm:àzraddhya): Không tin đạo lí nhân quả. 5. Hôn trầm (Phạm: styàna): Thân nặng nề, tâm mờ mịt. 6. Trạo cử (Phạm: auddhatya): Xao động, tâm không tĩnh lặng. ĐẠI TÙY PHIỀN NÃO

Í Trong đây, Si là một trong những phiền não căn bản, năm pháp còn lại thuộc phiền não chi mạt. Luận Phẩm loại túc quyển 2 và luận Đại tì bà sa quyển 42 thì nêu mười loại Đại phiền não địa pháp, tức là trong sáu loại kể trên, bỏ Hôn trầm ra, rồi thêm vào năm thứ: Thất niệm, Tâm loạn, Bất chính tri, Phi lí tác ý và Tà thắng giải. Còn luận Thành duy thức quyển 6 thì bỏ Si, rồi thêm Thất niệm, Tán loạn và Bất chính lí, gọi là “Bát đại tùy hoặc”. [X. luận Thuận chính lí Q.11; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.6 phần cuối]. ĐẠI TỪ ÂN TỰ ..... Ngôi chùa cổ ở phía nam thành Tây an, Trung quốc, do thái tử Trị (Cao tông) xây dựng vào năm Trinh quán 22 (648) đời Đường để báo đáp từ ân của mẹ là hoàng hậu Văn đức. Cũng gọi Từ ân tự. Chùa gồm hơn 10 viện, trên 1.000 gian, trang nghiêm hoành tráng. Khi chùa được hoàn thành, Thái tử đích thân đến dâng hoa lễ Phật, ban lệnh độ 300 người xuất gia làm tăng, thỉnh riêng 50 vị Đại đức đón ngài Huyền trang về làm Thượng tòa. Viện dịch kinh được xây dựng ở phía tây bắc của chùa để thờ kinh, tượng Phật và xá lợi mà ngài Huyền trang đã đưa từ Ấn độ về. Khi ngài Tam tạng A địa cù đa thỉnh được kinh tiếng Phạm từ Thiên trúc mang đến, ngài Huyền trang sợ bị cháy hoặc mất mát, nên vua mới cho kiến thiết tháp Đại

nhạn (tháp bằng gạch năm tầng) theo kiểu Tây vực để cất giữ. Ở vách sau phía nam của tháp có hai tấm bia đá khắc bài “Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự” của vua Thái tông và bài “Tự Kí” của Thái tử soạn, chữ do quan Trung thư lệnh là Chử toại lương viết vào năm Vĩnh huy thứ 4 (653). Sự nghiệp dịch kinh của ngài Huyền trang hầu hết được hoàn thành ở ngôi chùa này. Niên hiệu Hiển khánh năm đầu (656), ngài Huyền trang tâu vua dựng bia chùa Đại từ ân, vua chấp thuận và tự tay soạn văn bia. Bia này được dựng ở cửa Phương lâm. Về sau, qua nhiều đời gặp tai biến, chùa đã bị hủy hoại, chỉ còn lại tòa tháp Đại nhạn trên nền cũ. Khoảng năm Khang hi đời Thanh, tháp được sửa chữa và giữ gìn cho đến nay. [X. Thích thị lục thiếp Q.21; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Cựu đường thư bản kỉ 4; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 505]. ĐẠI TỪ ÂN TỰ TAM TẠNG PHÁP SƯ TRUYÊN ..... Gồm 10 quyển, do ngài Tuệ lập soạn vào đời Đường, ngài Ngạn tông bổ sung, thu vào Đại chính tạng tập 50. Gọi đủ: Đại đường Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện. Gọi tắt: Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện, Tam tạng pháp sư truyện, Từ ân truyện. Nội dung sách này: Năm quyển đầu ghi chép sự tích ngài Huyền trang từ lúc mới sinh ra đến khi qua Tây vực cầu pháp. Năm quyển sau chép sự nghiệp dịch kinh của ngài Huyền trang sau khi về nước. Trong đó ghi

ĐẠIĐTỪ ÂN ĨỰ TAM ĨẠNG PHQP SƯ TÌUYÊN

Chùa Đại Từ An

Í chép rõ ràng tên nước, khí hậu, thổnghi, phong tục, tập quán v.v... của các nước Tây vực và Ấn độ cũng như những điều thấy nghe trong cuộc hành trình của ngài. Bộ sách này là tư liệu rất quí báu cho việc nghiên cứu hành tích một đời ngài Huyền trang và văn hóa Trường an ở đời Đường. Sách này đã được học giả người Pháp tên là S. Julien dịch ra Pháp văn và 5 quyển đầu cũng được học giả nước Anh tên là S.Beal dịch ra tiếng Anh dưới nhan đề "The Life of Hiuen Tsiang" và xuất bản năm 1885. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12; Phật điển sớ sao mục lục Q.hạ]. ĐẠI TỪ ĐẠI BI ..... Tâm từ bi rộng lớn của chư Phật, Bồ tát cứu độ tất cả chúng sinh. Luận Đại trí độ quyển 27 nói: "Đại từ là ban vui cho tất cả chúng sinh, Đại bi là cứu khổ cho tất cả chúng sinh". Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 hạ), nói: "Tâm Phật là đại từ bi. Phật đem tâm đại từ bi vô duyên nhiếp thụ tất cả chúng sinh". Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 256 trung), nói: "Đại từ của Bồ tát đối với Phật là nhỏ, đối với Nhị thừa là lớn, nên tạm gọi là đại. Đại từ đại bi của Phật mới thực là đại". [X. luận Phật địa Q.5]. (xt. Từ Bi). ĐẠI TỨ TƯỚNG Theo Đại thừa khởi tín luận sớ quyển trung nói, thì cuộc đời con người từ lúc sinh

ra cho đến lúc chết có bốn tướng là: 1. Sinh tướng: Chỉ cho một niệm đầu thai, đủ 10 tháng, sinh ra thân này. 2. Trụ tướng: Sau khi ra khỏi thai, trụ ở thế gian. 3. Dị tướng: Khi còn trẻ da dẻ hồng hào, lúc già nua thì tóc bạc mặt nhăn, đổi khác từng giây phút. 4. Diệt tướng: Nghiệp hết mệnh chung, thân cũng hoại diệt. ĐẠI TỰ ... .. Pàli:Mahà-vihàra. Dịch âm: Ma ha tì ha la. Ngôi chùa cổ ở Tích lan được xây dựng trong khu rừng Đại mi già (Pàli:Mahàmeghavana) gần cố đô A nâu la đà bổ la (Pàli:Anuràdhapura). Vào thế kỉ III trước Tây lịch, thời vua Thiên ái đế tu (Pàli:Devànaôpiyatissa, ở ngôi 247 B.C-207 B.C), con vua A dục của Ấn độ là ngài Ma hi đà (Phạm: Mahinda) vâng mệnh vua A dục đến Tích lan hoằng pháp, giảng kinh Tượng tích dụ tiểu (Pàli:Cùoahatthipadopamàsuttanta) cho vua Thiên ái đế tu nghe ở núi Mi sa ca (Pàli:Missaka) gần thành A nâu la đà bổ la, trong bảy ngày, hóa độ được 8.500 người, bởi thế, nhà vua mới cho xây dựng chùa này trong khu rừng Đại mi già. Bấy giờ, em gái của ngài Ma hi đà tên là Tăng già mật đa (Pàli:Saôghamittà) cũng nhận lời thỉnh cầu của vua Thiên ái đế tu, mang cành cây đại bồ đề ở Phật đàgià da ĐẠIĐTỰ Truyện Tam Tạng Pháp Sư Chùa Từ Ân

Í nơi đức Phật thành đạo, từ nước Ma kiệt đà, Trung Ấn độ, đến trồng ở rừng Đại mi già tại Tích lan. Từ đó chùa này đã trở thành trung tâm văn hóa và giáo dục của Phật giáo Thượng tọa bộ (Pàli:Theravàda) ở Tích lan. Vào cuối thế kỉ II trước Tây lịch, vua Mộc xoa già ma ni (Pàli:Duỉỉhagàmanì) lại xây dựng chùa Ma lợi già bà đề (Pàli: Maricavatti) ở phía tây và kiến tạo điện bằng đồng (Pàli:Loha-pàsàda) ở phía bắc chùa này. Thế kỉ I trước Tây lịch, vua Bà tha già mã ni (Pàli:Vaỉỉagàmaịi) dựng chùa Vô úy sơn (Pàli:Abhayagiri) cũng ở gần thành A nâu la đà bổ la, rồi dâng cúng Đại tự cho trưởng lão Ma ha đế tu (Pàli:Mahàtissa). Sau, ngài Ma ha đế tu bị trục xuất khỏi Đại tự, môn đồ của ngài bèn tách rời Đại tự rồi chiếm cứ chùa Vô úy sơn, lập thành phái Vô úy sơn tự.

Từ đó, Phật giáo đồ Tích lan chia làm hai phái: Đại tự và Vô úy sơn tự, tranh nhau mở rộng quyền lãnh đạo Phật giáo. Vào đầu thế kỉ IV Tây lịch, vua Ma ha thắng quân (Pàli:Mahàsena) phá hoại chùa này, nhờ có Tể tướng Mi già bàn na bạt đa (Pàli: Meghavaịịàbhaya) đem quân đến khuyên can, vua mới tạ tội và cho kiến thiết lại Đại tự, về sau rất hưng thịnh. Cao tăng Pháp hiển truyện cho biết, lúc ngài Pháp hiển đến đây (đầu thế kỉ V), trong chùa có 3.000 vị tỉ khưu. Đến thế kỉ V, thời vua Ma ha nam (Pàli:Mahànàma), ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) tìm được Tam tạng và chú sớ được cất giữ ở Đại tự, ngài mới dịch ra tiếngPàli.

Chùa này là ngôi tinh xá đầu tiên ở Tích lan, từ xưa vốn đã là trung tâm của Phật giáo Tích lan, truyền lại cho đời sau rất nhiều kinh điển, chú sớ, khẩu quyết. Tam tạngPàli hiện còn đến nay hầu như đều do chùa này lưu giữ. Về sau, theo với vận nước, Đại tự suy đồi dần. Đến cuối thế kỉ XII, thời vua Ba lạc ca ma bà ha (Pàli:Parakkamabàhu), chùa được trung hưng, nhưng cũng một thời rồi trở thành hoang phế, đến nay chỉ còn các di tích như cây bồ đề và điện bằng đồng. [X. Phiên phạm ngữ Q.8; Đại vương thống sử (Pàli:Mahà-vaôsa) 15, 20, 25, 33, 35, 36, 37; Đại đường tây vực kí Q.11 Tăng già la quốc điều]. (xt. Đại Tự Phái, Tích Lan Phật giáo). ĐẠI TỰ PHÁI ... . Pàli:Mahàvihàra-nikàya. Cũng gọi Ma ha tì ha la trụ bộ. Phái chính thống của Phật giáo Thượng tọa bộ Tích lan ở thời kì đầu. Tương truyền phái này do trưởng lão Ma hi đà (Phạm:Mahinda), con vua A dục, sáng lập vào thế kỉ III trước Tây lịch. Khoảng thế kỉ I trước Tây lịch, Tăng đoàn Phật giáo Tích lan chia làm hai phái: Đại tự và Vô úy sơn tự. Phái Đại tự giữ vững giáo nghĩa và nghi quĩ của Thượng tọa bộ. Về sau, phái này truyền đến các nước: Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào v.v... Năm 1165, vua Tích lan là Ba lạc ca ma bà ha đời thứ 1 (Pàli:ParakkamabàhuI) quyết định lấy phái Đại tự làm Quốc giáo nhưng đến thế kỉ XVI phái này dần dần suy đồi. ĐẠI TỰ TẠI THIÊN Phạm: Mahezvara, Pàli: Mahissara. Dịch âm: Ma hê thủ la, Mạc hê y thấp phạt

la. Cũng gọi Tự tại thiên, Tự tại thiên vương, Thiên chủ. Theo truyền thuyết, trời Đại tự tại là thân phẫn nộ của trời Rô nại la (Phạm:Rudra), vị trời này còn có các tên khác như: Thương yết la (Phạm: Zaôkara), Y xá na (Phạm: Ìzàra) v.v... Vị trời này vốn là chủ thần Thấp bà của Bà la môn giáo, những người tin thờ trời này được gọi là Đại tự tại thiên ngoại đạo. ĐẠI TỰ TẠI THIÊN

Í Ngoại đạo này cho trời Đại tự tại là bản thể của vũ trụ, là đấng chúa tể của muôn loài. Sự khổ vui, mừng giận của chúng sinh đều có liên quan đến sự khổ vui, mừng giận của trời này. Cho nên, khi Ngài mừng thì tất cả chúng sinh đều được yên vui; còn khi Ngài giận thì ma quỉ xuất hiện, đất nước hỗn loạn, ngửa nghiêng, tất cả chúng sinh đều phải chịu khổ. Khi thế giới hủy diệt thì hết thảy muôn loài lại trở về với trời Đại tự tại. Mới đầu, trời này và trời Na la diên đều ở dưới Phạm thiên, nhưng về sau địa vị của trời này được nâng lên dần dần và, cuối cùng, trở thành vị thần tối cao. Trong Bà la môn giáo, trời Đại tự tại được xem là thể thường trụ, trùm khắp vũ trụ; lấy hư không làm đầu, lấy địa cầu làm mình. Nhưng sau khi thần Thấp bà được du nhập Phật giáo thì liền trở thành thần thủ hộ và được gọi là Đại tự tại thiên, ở tầng trời thứ 4 của cõi Tứ thiền. Hình tượng của vị thần này là hình người trời với 3 mắt, 8 tay, cầm cây bạch phất, cỡi

trâu trắng, có đại uy lực, có thể biết số giọt mưa trong3.000 thế giới và là vị thần độc tôn ở cõi Sắc. Mật giáo xem vị trời này cũng giống như trời Y xá na, là một trong 12 vị trời. Phẩm Cúng dường thập nhị đại uy đức thiên báo ân (Đại 21, 384 thượng), nói: "Khi trời Y xá na mừng, thì các trời cũng mừng, chúng ma không làm loạn. Tên cũ của trời Y xá na là Ma hê thủ la. Đức

Phật dạy: Nếu cúng dường Ma hê thủ la rồi thì tức là đã cúng dường tất cả các trời. Khi trời này giận thì chúng ma xuất hiện, đất nước hỗn loạn". Hình tượng của trời Y xá na có nhiều loại, có các tượng 2 tay, 4 tay, 8 tay, thậm chí 18 tay, nhưng loại này ít thấy. Thân vị này mầu đen thẫm, khuỷu tay phải doãng ra và bàn tay dựng thẳng, các ngón giữa, áp út và út co lại, tay trái nắm và cầm cây kích ba chĩa hướng sang bên phải, cỡi trâu mầu xanh thẫm, chân trái thõng xuống, được đặt ở góc tây nam phía tây của Ngoại kim cương bộ trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới. [X. kinh Phạm võng Q.thượng; kinh Đại giáo vương Q.11; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.hạ; kinh Đại cát nghĩa thần chú Q.4; luận Câu xá Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. (xt. Đại Tự Tại Thiên Ngoại Đạo). ĐẠI TỰ TẠI THIÊN NGOẠI ĐẠO Một trong 16 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này cho rằng Đại tự tại thiên (trời Ma hê thủ la) là thần sáng tạo ra vũ trụ. Cũng gọi Tự tại thiên ngoại đạo, Ma hê thủ la luận sư.

Tín đồ của ngoại đạo này lấy tro bôi khắp mình, cho nên còn gọi là Đồ khôi ngoại đạo (Ngoại đạo bôi tro). Họ đề xướng thuyết "Tam thần nhất thể" (Ba vị thần chung một thể): Ma hê thủ la là bản thể, còn Phạm thiên và Na la diên là do Ma hê thủ la hóa hiện. Theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn nói, thì luận sư Ma hê thủ la chủ trương trời Ma hê thủ la là thường trụ bất biến, tất cả loài hữu tình, vô tình trong ba cõi đều do ĐẠI TỰ TẠI THIÊN NGOẠI ĐẠO Trời Đại Tự Tại Trời Đại Tự Tại (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í trời Ma hê thủ la sinh ra. Nói về thân thể của Ma hê thủ la thì hư không là đầu của Ngài, địa cầu là mình Ngài, nước là nước tiểu, núi là phân, tất cả chúng sinh là vi trùng ở trong bụng của Ngài, gió là sự sống, lửa là hơi ấm, tội phúc là nghiệp, tất cả sinh diệt, Niết bàn đều là Ma hê thủ la. Trong Ấn độ giáo, trời Đại tự tại là tên khác của thần Thấp bà (Phạm:Ziva). Phái Thấp bà hiện nay vẫn thịnh hành ở Nam Ấn độ và ở Kashmir. Trong các bộ luận của Phật giáo, như luận Đại tì bà sa quyển 199, luận Du già sư địa quyển 7 v.v... đều có nghị luận đả phá, bác bỏ học thuyết của ngoại đạo này. Còn trong Mật giáo thì hình tượng của Hàng tam thế minh vương trong tư thái: Chân trái đạp Đại tự tại thiên, chân phải đạp Ô ma thiên hậu, là biểu thị tướng hàng phục loại ngoại đạo này. [X. phẩm Minh vãng duyên trong kinh Ma đăng già Q.thượng; luận Hiển dương thánh giáo Q.10; luận Tam vô tính Q.hạ; luận Câu xá Q.7; luận Thành duy thức Q.1; Trung quán luận sớ Q.1 phần cuối, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Y Xa Na Luận Sư). ĐẠI TỬ ĐỂ NHÂN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người đã chết hẳn. Ví dụ người đã triệt ngộ, vô niệm, vô tác, xa lìa tất cả hình thức phân biệt, không còn bị hạn cuộc bởi những thấy biết đối đãi như: Thế gian, xuất thế gian, thuận và nghịch. Bích nham lục tắc 41 (Đại 48, 178 hạ),

nói: "Triệu châu hỏi Đầu tử: Người đã chết hẳn, khi sống lại thì thế nào?". ĐẠI TỬ NHẤT PHIÊN ... ... Một phen chết đi. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đồng nghĩa với

các từ ngữ "Đại tử đại hoạt" (chết lớn sống lớn), "Tuyệt hậu tái tô" (chết rồi sống lại). Người tu hành Phật đạo cần phải xả bỏ tất cả mọi sự chấp trước đối với thân tâm (đại tử) thì mới có thể đạt đến cảnh giới không một mảy may ngăn ngại. Bích nham lục tắc 41 (Đại 48, 179 thượng), nói: "Cần một phen chết đi, rồi sau sống lại mới được". ĐẠI TỬ ÔNG Ông chết hẳn. Chỉ cho ngài Trí thông Cảnh thâm thuộc tông Tào động ở đời Tống. Một hôm ngài Cảnh thâm hỏi đạo thiền sư Bảo phong Duy chiếu, Thiền sư nói: "Toàn thân buông bỏ mới có phần tự do". Ngài Cảnh thâm ngay lời nói ấy mà thể nhận được đạo lí "Đại tử nhất phiên", rồi kể lại nhân duyên triệt ngộ này cho đại chúng nghe. Cho nên từ đó ngài có biệt hiệu là Đại tử ông. [X. Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.hạ]. ĐẠI UY ĐỨC MINH VƯƠNG Đại uy đức, Phạm: Yamàntaka, dịch âm: Diêm mạn đức ca. Cũng gọi Hàng diêm ma tôn, Lục túc tôn. Một trong năm Đại minh vương trấn giữ phương Tây. Vị tôn này có nhiều hình tượng khác nhau. Tượng ở viện Trì minh của mạn đồ la Thai tạng

giới toàn thân mầu xanh thẫm, ngồi trên tòa sắt, hình phẫn nộ, sáu mặt sáu tay sáu chân, những ngọn lửa hừng hực ở phía sau lưng, tay cầm các thứ ĐẠI UY ĐỨC MINH VƯƠNG Đại Uy Đức Minh Vương (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í vũ khí như: kích, cung, vòng dây, gương, tên, gậy v.v... Ngoài ra, loại tượng cỡi trâu cũng nhiều. Phép tu lấy vị tôn này làm chính gọi là Đại uy đức pháp. [X. Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. (xt. Ngũ Đại Minh Vương). ĐẠI ỨNG CÚNG I. Đại Ứng Cúng. Danh hiệu của chư Phật, bậc đã dứt hết các điều xấu ác, mọi phiền não trói buộc, hoàn toàn giác ngộ, giải thoát tự tại, xứng đáng nhận sự cúng dường của người và trời, nên gọi là Ứng cúng. Ứng cúng, Phạm: Arhat, dịch âm: A la ha, danh hiệu chung của Tam thừa. Bởi vậy, để phân biệt với Thanh văn, Duyên giác nên gọi Ứng cúng của Phật là Đại ứng cúng. II. Đại Ứng Cúng. Một trong 37 danh hiệu của đức Phật A di đà. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng), nói: "Hào quang đức Phật chiếu mười phương, nên Ngài có hiệu Quang viêm vương, ba đường tối tăm được soi sáng, con xin lạy bậc Đại ứng cúng". ĐẠI VĂN THÙ TỰ Cũng gọi Văn thù chân dung viện, Bồ tát đính chân dung viện. Ngôi chùa trên ngọn Linh thứu núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây Trung quốc, do ngài Pháp vân sáng lập vào đời Đường. Bấy giờ, ngài Pháp vân mời người thợ nổi tiếng tên An sinh tôn tạo Thánh tượng Văn thù.

Trước khi đắp tượng, ngài Pháp vân và An sinh chí thành cầu nguyện xin Bồ tát hiển hiện Thánh dung, sau bảy ngày, trong ánh sáng quả nhiên hiện đức tướng bồ tát Vănthù, An sinh liền theo chân dung ấy mà đắp tượng, cho nên gọi là viện Chân dung. Từ sau năm Khai nguyên (713), các sư Du già Mật giáo thường hay tới chùa này. Thời vua Thái tông, Chân tông đời Tống, chùa được trùng tu hai lần và làm thêm một tòa lầu gác. Đến đầu năm Vĩnh lạc (1403) đời Minh, chùa được làm lại và vua ban sắc lệnh đổi tên là Đại văn thù tự. Năm Thành hóa thứ 7 (1471), chùa tạo pho tượng Văn thù cỡi sư tử mạ vàng để thờ. Sang đời Thanh, khoảng năm Khang hi, chùa được trùng tu, lợp ngói kim loan mầu vàng và đổi tên là "Đại thánh chân dung tự". Nhà vua mời Lạt ma Trát tát khắc trụ trì, từ đó, chùa Đại văn thù trở thành ngôi chùa quan trọng của Mật giáo. [X. điều Đại văn thù tự trong Thành lương sơn chí Q.2]. ĐẠI VÂN LUÂN THỈNH VŨ

KINH Phạm: Mahà-megha-sùtra. Gồm 2 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19. Gọi tắt: Đại vân luận kinh, Thỉnh vũ kinh. Nội dung đức Phật nói cho các vị Đại tỉ khưu, Bồ tát và hơn 180 Long vương ở lầu gác báu trong cung của long vương Nan đà ưu ba nan đà, về các bài thần chú Đà la ni được trì tụng trong lúc cầu mưa, về 10 thứ cúng dường vân hải, về sự lợi ích khi trời mưa, về 54 danh hiệu Phật và Đại đà la ni. Kinh này có 3 bản dịch khác:

1. Phẩm Đại vân thỉnh vũ 64, 1 quyển, do ngài Xà na da xá dịch vào đời Bắc Chu. 2. Đại phương đẳng đại vân kinh phẩm Thỉnh vũ 64, 1 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy. 3. Đại vân luân thỉnh vũ kinh, 2 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy. ĐẠI VÂN LUÂN THỈNH VŨ KINH

Í Bản thứ 3 này được học giả người Anh là S. Beal dịch ra tiếng Anh và xuất bản vào năm 1871. Đến 1880, bản tiếng Phạm và bản dịch Anh văn của kinh này lại được ông C. Bendall người Anh ấn hành. Gần đây, ở Thổ lỗ phồn Tân cương người ta đã đào được một số kinh điển Phật, trong đó có kinh Tisastvustik bằng cổ ngữ Thổ nhĩ chữ Hồi cốt, có nội dung rất giống với kinh này. [X. Đại đường trinh nguyên tục Khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. ĐẠI VÊ TƯ (1843-1922) ..... Davids, Thomas William Rhys. Học giả Phật giáo người Anh. Ông là giáo sư của các Đại học London và Manchester, giảng dạy tiếngPàli và môn Tỉ giảo tôn giáo học. Năm 1882, ông thành lậpPàli Text Society (Hiệp hộiPàli ngữ Thánh điển), tổ chức và cổ vũ phong trào nghiên cứu Phật học ở Âu Mĩ, chú thích và ấn hành phần lớn kinh điển Phật giáo bằng tiếngPàli. Ông soạn chung với W. Stede bộPàli-English Dictionary (Pàli Anh Từ Điển) rất tiện cho những nhà nghiên cứu. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm: Buddhism (Phật giáo, 1877). Buddhist Birth Stories (kinh Bản sinh, 1880), The Questions of King Milinda (kinh Di lan vương vấn, 1890) v.v... Vợ của ông là bà Caroline Angusta Davids cũng là học giả Phật giáo, bà từng là giảng sư tại các Đại học Victoria Manchester

và viện nghiên cứu Đông phương học Đại học Luân đôn, dạy các môn Triết học Ấn độ và Phật giáo học. Ngoài ra, bà còn tham dự việc phiên dịch Thánh điển Pàli ra tiếng Anh và nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy, A tì đạt ma v.v... Bà có các tác phẩm: Buddhism (1912), Psalms of the Early Buddhists (Lễ tán của Phật giáo ở thời kì đầu, 2 vols., 1909-1913), Buddhist Psychology (Tâm lí học Phật giáo, 1914), What was the Original Gospel in Buddhism? (Giáo nghĩa căn bản của Phật giáo, 1938) v.v... ĐẠI VIÊN GIÁC TỰ Ngôi chùa cổ ở phường Khánh hạnh, kinh đô nước Đại hàn, được sáng lập vào năm Triều tiên Thế tổ thứ 9 (1464), năm Thế tổ 11 (1466) xây tòa tháp 13 tầng để thờ xá lợi của Phật và kinh Viên giác (bản dịch mới). Tháp làm bằng đá Đại lí mầu trắng, 3 tầng nền tháp chạm trổ các vị thần tướng La hán, từ tầng thứ 14 trở lên thì khắc tượng Phật, Bồ tát và các bài minh. Bên cạnh tháp có bia chùa Đại viên giác, cũng làm bằng đá Đại lí mầu trắng, được dựng vào năm Triều tiên Thành tông thứ 2 (1471). Trên trán bia khắc đầu con li (giống con rồng). Bài văn ở mặt trước bia do Kim thủ ôn soạn, Thành nhậm viết, Khương hi mạnh đề chữ triện. Văn ở mặt sau bia do Từ cư chính soạn, Trịnh lan tông viết. Đây là kiệt tác mĩ thuật của triều Lí, nhưng rất tiếc là văn bia phần

nhiều đã mòn, không

còn đọc được nữa.
[X. Đại viên giác tự bi minh tinh tự; Triều tiên Phật giáo thông sử, Lí triều Phật giáo].
ĐẠI VIÊN KÍNH TRÍ
Phạm:àdarza-jĩàna. Trí gương tròn lớn.
Chỉ cho trí tuệ của Phật. Trí Phật biết hết thảy các pháp một cách như thực, giống như tấm gương tròn lớn có khả năng ánh
ĐẠIĐVIÊN KÍĐH TRÍ
Bia Chùa Đại Viên Giác
Í hiện tất cả hình tượng. Mật giáo gọi là trí Kim cương. Theo tông Duy thức, sau khi thành Phật, phiền não chuyển thành trí tuệ được chia làm bốn loại, loại thứ 4 (tức là thức A lại da) chuyển biến thành trí thanh tịnh, đó là trí Đại viên kính. Mật giáo đem Pháp giới thể tính trí thêm vào bốn trí của Duy thức thành năm trí. (xt. Ngũ Trí). ĐẠI VIÊN MÃN PHÁP Phương pháp tu hành chủ yếu của phái Ninh mã thuộc Phật giáo Tây tạng. Phái này chủ trương bản thể của tâm người ta vốn thuần khiết, xa lìa trần cấu, nếu cứ để tự nhiên, tùy ý ở giữa hư không trong sáng, an trú nơi một cảnh thì có thể thành Phật. ĐẠI Y (1617-1683) Vị Thiền tăng tông Tào động ở cuối đời Minh, người huyện Bồ điền, tỉnh Phúc kiến, họ Ngô, hiệu Nam am, người đời gọi ngài là Nam am Đại y thiền sư. Năm 12 tuổi, sư xuất gia, tham học ngài Trúc lâm dự. Một hôm, thấy Thủ tọa khai thị cho vị tăng bên cạnh, sư thình lình tỉnh ngộ, bèn đến Hạ tương (Giang tô) kết am tranh bên hồ Bạch lộc tu tập. Một ngày kia, đang thả thuyền giữa hồ, sư nghe mùi hoa thơm bát ngát, hoát nhiên đại ngộ. Sư

đến tham yết ngài Tung nhũ Đạo mật và được nối pháp. Về sau, sư được ngài Đạo mật phó chúc, ra hoằng pháp tại sáu đạo tràng. Tháng 8 năm Khang hi 28 đời Thanh sư tịch, thọ 67 tuổi, đệ tử nối pháp có 37 người. Tác phẩm gồm thi văn, ngữ lục hơn trăm quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.116; Phật tổ đạo ảnh Q.3]. ĐẠI Y VƯƠNG Người thầy thuốc giỏi được dùng để ví dụ Phật và Bồ tát. Kinh Tạp a hàm quyển 15 nói, bậc Đại y vương thành tựu bốn pháp: 1. Chẩn đoán giỏi. 2. Biết rõ nguyên nhân sinh bệnh. 3. Biết phương pháp chữa bệnh. 4. Trị dứt căn bệnh không để tái phát. Ngoài ra, danh từ Đại y vương còn đặc biệt được dùng để tôn xưng đức Dược sư Như lai. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 8 (Đại 3, 330 trung), nói: “Đại y vương tùy bệnh cho thuốc, Bồ tát theo căn cơ của chúng sinh mà giáo hóa”. [X. kinh Duy ma Q.trung; luận Đại trí độ Q.22]. ĐẠI Ý ..... I. Đại Ý. Ý chỉ trọng yếu trong một bộ kinh luận. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 4 thượng), nói: “Đại ý thu tóm trước sau, bao trùm toàn bộ”. [X. Pháp minh nhãn luận sao Q.thượng].

II. Đại Ý.
Cũng gọi Thượng tuệ, Quảng tuệ. Vị Bồ tát tại gia đầu tiên của Phật giáo Đại thừa.
Một trong 16 Khai sĩ.
[X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Thập Lục
Khai Sĩ).

ĐẠI Ý

Đại Y

Í ĐẠI Ý KINH ..... Có 1 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 3. "Đại ý" là tên của đồng tử, một trong những tiền thân của đức Phật ở thời quá khứ. Nội dung kinh này thuật chuyện đồng tử Đại ý vì muốn cứu giúp người nghèo trong nước, nên ra biển tìm của báu. Đồng tử nghe nói dưới đáy biển có hạt minh châu, định lặn xuống để lấy. Thiên đế cảm động trước lòng chân thành của đồng tử, bèn đến giúp đỡ khiến thần biển sợ hãi, vội vàng đem ngọc đến nạp. Đồng tử Đại ý được ngọc minh châu, đem về bố thí cho mọi người trong nước. ĐÃI DẠ ..... Thâu đêm, suốt đêm. Ngày nay đặc biệt chỉ cho đêm hôm trước ngày cử hành đồ tì (thiêu), hoặc chỉ cho đêm hôm trước ngày giỗ (kị). Cũng gọi Thái dạ, Đại dạ, Túc dạ, Bạn dạ, Thông dạ, Tăng biệt dạ v.v... [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương Thiên hóa di khám điều; Thiền lâm tượng khí tiên Tiết thời môn]. ĐÃI ĐỐI Hai pháp đối đãi nhau. Tất cả sự vật do nhân duyên sinh đều như thế. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3 (Đại 46, 218 trung), nói: "Nương vào nhân hỗ tương, đãi đối mà lập". ĐÃI NGỘ THIỀN

Thiền trông đợi sự chứng ngộ. Đây là lời chê trách pháp Thiền thịnh hành ở cuối đời Tống, tức pháp Thiền lấy việc được chứng ngộ làm mục đích và coi sự ngồi thiền là phương pháp khai ngộ. Vĩnh bình quảng lục quyển 8 nói: "Các tông ngồi thiền lấy sự đợi ngộ làm phép tắc, ví như nhờ thuyền bè mà vượt qua biển cả, cho rằng khi qua biển rồi có thể vứt bỏ thuyền đi! Nhưng phép ngồi thiền của Phật Tổ ta không phải thế, mà ngay khi ngồi thiền là làm Phật rồi". ĐAM BÔ LA Phạm:tàmbùla. Cũng gọi Đảm bộ la, Thiệm bộ la. Tên khoa học: Piper batler. Loại thực vật thường xanh thuộc họ hồ tiêu, tức là cây trầu, sinh sản ở vùng nhiệt đới như các nước: Ấn độ, Tích lan, Miến điện, v.v... Lại có mùi thơm,cặp với chút hạt cau và vôi để nhai, giúp việc tiêu hóa, mà cũng có thể làm cho người nhai hơi say. Các vị tỉ khưu cũng thường nhai trầu. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 66 (Đại 54, 745 trung), nói: "Đam bô la (...) là tên quả thuốc bên Ấn độ. Đàn bà địa phương phần nhiều ngậm thuốc này". [X. luận Tập dị môn túc Q.4]. ĐAM MA LẬT ĐỂ QUỐC Đam ma lật để, Phạm:Tàmralipti. Tên một nước xưa thuộc miền Đông Ấn độ ở ngay cửa sông Hằng, nơi mà đường

lưu thông trên biển và trên bộ gặp nhau, là một hải cảng quan trọng, cho nên thương nghiệp rất phát đạt. ĐAM MA LẬT ĐỂ QUỐC Cây Đam Bô La

ĐÀM DIÊN Í Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 ghi, thì ở nước này có hơn 10 ngôi già lam với hơn nghìn vị tăng và hơn 50 ngôi đền thờ trời. Ngài Huyền trang đã từng đến đây và muốn vượt biển sang nước Sư tử (Tích lan), sau nghe lời khuyên của một vị sa môn, ngài đổi hướng đi xuống miền Nam đến nước Ô đồ. Ngài Nghĩa tịnh cũng đã từng ở đây một năm để học Thanh luận và tiếng Phạm. Hiện nay, nơi này là vùng đất Tamluk trên hữu ngạn sông Hughly, chỉ còn một hải cảng nhỏ, còn thành phố thủa xưa thì đã chìm sâu 6m dưới mặt nước. Gần đây, người ta đã đào được nhiều di vật. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa, X) i; N.L. Dey: The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval India]. ĐAM THỊ Y Chỗ nương của sự ham thích.

Tức là cảm nhận mừng, cảm nhận lo, cảm nhận không mừng không lo. Ba cảm nhận này là nhiễm ô, là chỗ nương của các phiền não. Trái lại, ba cảm nhận thiện, gọi là Xuất li y, là chỗ nương để ra khỏi cõi mê đắm. [X. luận Đại tì bà sa Q.190; luận Câu xá Q.10; luận Du già sư địa Q.3]. ĐÀM Phạm:dharma,Pàli:dhamma. Gọi đủ: Đàm ma, dịch là pháp, tức là chỉ cho pháp của đức Phật. Ngoài ra, tên của các vị tăng Trung quốc phần nhiều đặt chữ Đàm ở trước, như: Đàm loan, Đàm diệu, Đàm ảnh v.v...

Luận Chân chính quyển thượng (Đại 52, 562 thượng), nói: "Riêng tìm hai chữ Đàm, Phạm thì trước kia Trung quốc không có, như: Ngọc thiên, Thuyết văn, Tự lâm, Tự thống v.v... đều không thấy có các chữ này. Có lẽ những người phiên dịch kinh Phật đã tạo ra, dùng để phiên âm tiếng Thiên trúc và diễn tả ý chỉ của Phật Thích ca chăng?". ĐÀM ẢNH Vị tăng đời Tấn, đệ tử của ngài Cưu ma la thập. Sư từng giúp ngài Đạo an phiên dịch Tì nại da (Luật tạng). Sư thường giảng kinh Chính pháp hoa và Quang tán bát nhã, vua Diêu hưng rất tôn kính sư. Khi ngài Cưu ma la thập vào Trường an, sư đến giúp ngài trong việc dịch kinh, chỉnh lí các phẩm của luận Thành thực, lập khoa mục Ngũ tụ. Sau khi ngài La thập qua đời, sư vào rừng ở ẩn. Sư tịch vào cuối năm Nghĩa hi đời Đông Tấn, thọ 70 tuổi. Sư có soạn Pháp hoa nghĩa sớ 4 quyển, và chú thích Trung luận. [X. Lương cao tăng truyện Q.6]. ĐÀM BÀ Người ăn thịt chó. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1083 trung), nói: "Đàm bà dịch là người ăn thịt chó". Cũng sách đã dẫn ở trên còn nêu từ "Yết sỉ na", hàm ý là người nấu thịt chó. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.7]. ĐÀM DIÊN (516-588) Vị tăng đời Tùy, người Tang tuyền (Lâm tấn, Sơn tây), họ Vương. Lúc đầu, sư ẩn tu ở chùa Bích thê tại Thái hàng, soạn Niết bàn kinh sớ, về sau sư

đến Trường an mở đạo tràng thuyết giảng. Đầu năm Vũ đế nhà Bắc Chu, sư nhận chức Quốc thống. Khi Vũ đế sắp phá Phật, sư hết

Í sức can ngăn nhưng vua không nghe, sư bèn trở về núi Thái hàng lánh nạn. Đến đời Văn đế nhà Tùy, sư yết kiến vua xin độ tăng để phục hưng Phật giáo, vua bằng lòng và sư độ cho 4.000 người xuất gia làm tăng, đồng thời, xây cất chùa Diên hưng. Năm Khai hoàng thứ 6 (586), vua và các quan trong triều theo sư xin thụ 8 giới Quan trai. Sau đó vua sắc ban cho sư danh hiệu "Bình Đẳng Sa Môn". Năm Khai hoàng thứ 8 (588) sư tịch, thọ 73 tuổi. Sư có các tác phẩm: Niết bàn nghĩa sớ 15 quyển, Bảo tính sớ, Thắng man sớ, Nhân vương sớ v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.8; Sơn hữu thạch khắc tùng biên Q.18 Đàm diên truyện]. ĐÀM DIÊU Vị tăng ở đời Bắc Ngụy. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, tu Thiền ở Lương châu, được thái tử Thác bạt hoảng kính trọng. Khi Thái vũ đế phế bỏ Phật giáo, chùa viện kinh tượng ở miền Bắc bị phá hủy, Phật sự đình đốn, sa môn phần nhiều hoàn tục. Mặc dầu Thái tử đã hai ba lần khuyến dụ sư hoàn tục, sư vẫn quyết giữ vững đạo tâm, không rời pháp phục. Sau khi Văn thành đế lên ngôi, phục hưng Phật giáo, vua đặc biệt cử sư giữ chức Chiêu huyền đô thống để lãnh đạo tăng ni. Sau khi nhận chức vụ, sư liền chỉnh đốn chúng tăng, sửa chữa chùa viện, đạo hạnh của sư ngày càng cao, vua thờ sư làm thầy.

Theo lời thỉnh cầu của vua, sư cho đục mở năm hang đá ở mạn bắc hang núi Vũ chu, trong mỗi hang khắc một pho tượng Phật cao khoảng 60 thước (Tàu), hang cao hơn 20

trượng, có thể chứa 3 nghìn người, nét chạm trổ tinh vi đẹp đẽ. Sư còn dựng chùa Linh nham. Đây là công trình mở đầu cho quần thể hang động Vân cương ở Đại đồng. Sư lại tâu xin vua đặt ra chế độ Tăng kì hộ, Tăng kì túc và Phật đồ hộ để giúp cho việc hưng long Phật pháp. Về sau, sư ở trong chùa Thông lạc tại hang đá Đại đồng. Năm Hòa bình thứ 3 (462), sư triệu tập các bậc đại đức phiên dịch kinh Đại cát nghĩa thần chú 2 quyển, kinh Tịnh độ tam muội 1 quyển, Phó pháp tạng nhân duyên 4 quyển v.v... Phật pháp ở miền Bắc Trung quốc thời đó được chấn hưng trở lại, những chùa tháp bị phá hủy được trùng tu, tượng Phật, kinh luận được xuất hiện lại đều là nhờ công lao rất lớn của sư. [X. Tục cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Quảng hoằng minh tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Ngụy thư thích lão chí Q.20]. ĐÀM ĐẾ (347-411) Cũng gọi Chi đàm đế, họ Khang, tổ tiên của sư là người nước Khang cư, đến Trung quốc vào thời Linh đế nhà Hán, gặp loạn mới di cư đến Ngô hưng. Năm 10 tuổi, sư xuất gia, học rộng nhớ nhiều, xem khắp các sách nội ngoại. Sư từng vào chùa ở núi Hổ khâu tại nước Ngô giảng các kinh Pháp hoa, Đại phẩm bát nhã, Duy ma và các kinh Nho giáo như: Lễ, Dịch, Xuân thu v.v... Sau, sư trở lại Ngô hưng vào núi Côn lôn ẩn tu hơn 20 năm.

Năm Nghĩa hi thứ 7 đời Đông Tấn sư tịch, thọ 65 tuổi. Sư có các tác phẩm: Hội thông luận, Thần bản luận, nay đều thất truyền. [X. Lương cao tăng truyện Q.7; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Quảng hoằng minh tập Q.23; Xuất tam tạng kí tập Q.12; Tục cao tăng truyện Q.1 truyện Tăng già bà la; Hoằng tán pháp hoa truyện Q.2]. ĐÀM ĐẾ

Í ĐÀM ĐỘ I. Đàm Độ. Vị tăng đời Lưu Tống thuộc Nam triều. Sư người Lang gia, họ Vương, năm sinh năm mất không rõ. Sư thông suốt các kinh, đặc biệt là kinh Niết bàn và Pháp hoa. Sư cũng tinh thông Lão Trang và Chu dịch. Sư ở chùa Tân an tại Kinh đô. Trong năm Nguyên huy (473- 476) sư được vua ban cho chức Tăng chủ. II. Đàm Độ(?-489). Vị tăng sống vào thời Bắc Ngụy. Sư người Giang lăng (Hồ bắc), họ Thái. Sư xuất gia từ thủa nhỏ và giữ giới rất tinh nghiêm. Lớn lên sư đến kinh đô cầu học. Sư nghiên tập các kinh Niết bàn, Pháp hoa, Duy ma, Đại phẩm bát nhã v.v... Sau, sư đến Từ châu theo ngài Tăng uyên học luận Thành thực và lãnh ngộ được ý chỉ sâu kín. Vua Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy qui y sư và xin sư mở đạo tràng thuyết giảng ở Bình thành (Đại đồng, Sơn tây), có hơn một nghìn người theo học. Về sau, sư đến Lạc dương hoằng pháp giáo hóa. Năm Thái hòa 13 (489) sư tịch. Sư có tác phẩm: Thành thực luận đại nghĩa sớ 8 quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.8]. ĐÀM HOA (1103-1163) Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Tống, người Kì châu (huyện Kì châu tỉnh Hồ bắc), có thuyết nói sư người Hoàng mai (huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc), họ Giang, tự là Ứng am. Năm 17 tuổi, sư xuống tóc ở chùa Đông

thiền, 18 tuổi thụ giới Cụ túc. Mới đầu, sư học pháp thiền nơi ngài Thủy nam Thành toại, sau sư đi tham học khắp các bậc thiện tri thức, lễ yết ngài Viên ngộ Khắc cần, chịu sự dạy bảo nghiêm khắc của ngài. Sau, sư vâng mệnh ngài Viên ngộ Khắc cần chùa Chương giáo hầu hạ thiền sư Hổ khâu Thiệu long và được nối pháp. Từ đó sư đi khắp nơi để hoằng dương tông phong. Khi sư ở chùa Qui tông thì thiền sư Đại tuệ Tông cảo ở Mai dương, từng gửi kệ khen ngợi sư. Sư cùng với ngài Đại tuệ Tông cảo được xem là hai cửa cam lộ của tông Lâm tế. Niên hiệu Long hưng năm đầu đời Hiếu tông sư tịch,

thọ 61 tuổi. Đệ tử nối pháp là Mật am Hàm kiệt. [X. Liên đăng hội yếu Q.18; Gia thái phổ đăng lục Q.19; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Thích thị kệ cổ lược Q.4; Tục truyền đăng lục Q.31; Đại minh cao tăng truyện Q.6]. ĐÀM HOA NHẤT HIÊN Đàm hoa tức là hoa ưu đàm, hoa ưu đàm bát. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 4 phần trên nói, thì loài hoa này 3 nghìn năm mới nở một lần (nhất hiện), khi hoa nở là có vua Kim luân ra đời, chính là điềm lành báo hiệu đức Phật xuất hiện; cho nên hoa ưu đàm một lần nở là ví dụ sự vật rất hiếm

thấy ở đời.

Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 7 thượng), nói: "Pháp nhiệm mầu như thế, các đức Như lai đúng thời mới giảng nói, giống như hoa ưu đàm bát, đúng thời mới nở một lần".

(xt. Ưu Đàm Bát La Hoa)

ĐÀM HOA NHẤT HIÊN

Đàm Hoa

Í ĐÀM HOẰNG (?-455) Vị tăng ở đời Lưu Tống thuộc Nam triều, người Hoàng long. Sư xuất gia từ nhỏ, chuyên tinh giới luật. Trong năm Vĩnh sơ (420-422), sư đến Quảng đông, dừng chân ở Đài tự. Sau đó, sư đến ở chùa Tiên sơn đất Giao chỉ, thường tụng kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, phát nguyện vãng sinh Tây phương. Năm Hiếu kiến thứ 2 (455) sư vào núi tự thiêu rồi tịch. Mọi người trong thôn đều thấy toàn thân sư sáng chói, ngồi trên lưng con nai bằng vàng đi về phương Tây. Thâm cảm sự lạ lùng ấy, mọi người thu nhặt tro xương của sư, dựng tháp cúng dường. [X. Lương cao tăng truyện Q.12]. ĐÀM HUY (422-504) Vị tỉ khưu ni ở đời Lương thuộc Nam triều, người Thành đô, họ Thanh dương, tên Bạch ngọc. Năm 11 tuổi, ni sư theo ngài Cương lương da xá –người Tây vực– học pháp Thiền. Sau, ni sư muốn xuất gia, nhưng bà mẹ không bằng lòng, ni sư cưỡng lại và theo làm đệ tử sư bà Pháp dục, thề không lập gia đình. Về sau, nhờ sự giúp đỡ của Thứ sử Chân công, ni sư mới được toại nguyện. Ni sư trụ trì chùa Trường lạc ở Thành đô, là người có đức hạnh, thông suốt kinh, luận, các bậc danh sư tuy ra sức vấn nạn, nhưng không thể khuất phục, nhờ đó mà tiếng tăm của ni sư vang khắp xa gần, đệ tử có tới hơn nghìn người.

Năm Thiên giám thứ 3 (504) ni sư tịch, thọ 83 tuổi. [X. Tỉ Khưu Ni Truyện Q.4]. ĐÀM HUYỀN Vị tăng Trung quốc thời cận đại, người tỉnh Hồ nam. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, chuyên chí học tập, tài biện luận lưu loát. Sư sang Nhật bản 2 lần du học, tu tập Thai mật và Đông mật đều được học vị Quán đính truyền pháp. Năm Dân quốc 24 (1935), sư về nước, mang theo những kinh sách Mật giáo do sư sưu tập, khoảng 300 loại hơn 2.500 quyển, gồm các bản in chụp (ấn ảnh), chép tay bản dịch tiếng Phạm, tiếng Tây tạng, bản in chung cả 4 thứ tiếng Phạm, Tạng, Anh, Hán và nhiều loại sách khác. Những kinh sách kể trên đã được trưng bày ở Phật học thư cục tại Thượng hải, sau đó được cất giữ ở Thư viện của viện Phật học Vũ xương. Đây là những tư liệu quí giá đã giúp cho phong trào nghiên cứu Phật học Trung quốc phát triển mạnh mẽ. Sư Đàm huyền từng giảng dạy ở Sở nghiên cứu Phật học viện Vũ xương và viện Phật học thế giới. ĐÀM HƯ (1875-1963) Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Ninh hà tỉnh Hà bắc, họ Vương, tên Phúc đình, pháp hiệu Long hàm, tự Đàm hư. Năm 17 tuổi, sư vâng mệnh

cha kết hôn, sinh được năm người con. Trước sư sống bằng nghề làm ruộng và buôn bán nhỏ, sau học nghề thuốc chữa bệnh giúp đời. Năm 40 tuổi sư nghe kinh Pháp hoa liền nuôi chí xuất gia. Năm 43 tuổi (1917) nhờ sự

hướng dẫn của pháp sư Thanh trì ở viện Thanh tu tại Thiên tân, sư theo ngài Ấn khôi ở chùa Cao minh tại Lai thủy xuất gia. Năm sau, sư xuống miền Nam y vào ĐÀM HƯ

Í đại sư Đế nhàn thụ giới và tu tập giáo quán Thiên thai ở chùa Quán tông tại Ninh ba (Chiết giang). Năm Dân quốc thứ 10 (1921), sư làm giảng sư ở Phật học viện chùa Vạn thọ tại Thẩm dương tỉnh Liêu ninh. Năm Dân quốc 14 (1925) sư được đại sư Đế nhàn phó pháp, là đời thứ 44 của tông Thiên thai, ban cho hiệu "Kim hàm". Từ đó trở đi, sư giảng kinh hoằng pháp ở các vùng đông bắc, sáng lập nhiều đạo tràng, trong đó, chùa Cực lạc ở Cáp nhĩ tân, chùa Bát nhã ở Trường xuân và chùa Lăng nghiêm ở Doanh khẩu là qui mô lớn hơn cả. Về sau sư từng trụ trì chùa Trạm sơn ở Thanh đảo, lấy hiệu là Trạm sơn lão nhân. Cuối đời, sư hoằng pháp ở Hồng kông, sáng lập Thư viện Phật giáo Trung hoa và viện Phật học Hoa nam. Năm Dân quốc 52 (1963) sư tịch, thọ 89 tuổi. Sư có các tác phẩm: Tâm kinh sớ nghĩa, Tâm kinh giảng nghĩa, Khởi tín luận giảng nghĩa, Thiên thai truyền Phật tâm ấn kí thích yếu, Kim cương kinh giảng nghĩa. Ngoài ra còn có "Ảnh trần hồi ức lục" nói về cuộc đời của sư do đệ tử Đại quang biên soạn. ĐÀM KHOÁNG

Vị tăng đời Đường, người Kiến khang. Năm sinh năm mất không rõ. Sau khi xuất gia, sư học các bộ luận Thành duy thức, Câu xá, rồi vào chùa Tây minh ở Trường an nghiên cứu kinh Kim cương bát nhã, luận Đại thừa khởi tín v.v... Sau đó, sư đến Hà tây (nay là Vũ uy, tỉnh Cam túc) hoằng dương giáo pháp. Sư có các trứ tác: Kim cương bát nhã kinh chỉ tán 2 quyển, Đại thừa khởi tín luận quảng thích cập lược thuật 2 quyển, Đại thừa bách pháp minh môn luận nghĩa kí 1 quyển, Đại thừa nhập đạo thứ đệ khai quyết 1 quyển, Đại thừa bách pháp minh môn luận khai tông nghĩa quyết. Tất cả những tác phẩm kể trên, thời gần đây, đã được tìm thấy tại Đôn hoàng và được xếp vào bộ Cổ dật trong Đại chính tạng. [X. Đại thừa khởi tín luận lược thuật tự; Minh sa dư vận giải thuyết]. ĐÀM KINH Nghĩa đen là nói chuyện về kinh. Tức là phương thức diễn giảng kinh điển bằng ngôn từ giản dị, dễ hiểu nhắm vào lớp quần chúng bình dân phổ thông trong các lễ hội lớn, như ngày Phật đản, lễ Vu lan, hội trai tăng v.v... Phương thức này bắt nguồn từ thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều đến đời Đường thì thịnh hành, nhờ thế mà giáo lý Phật giáo được phổ cập sâu rộng trong các giai tầng xã hội đương thời tại Trung quốc. ĐÀM LÂM Rừng đàm luận. Cũng gọi Học lâm, Chiên đàn lâm, Đàn lâm. Chỉ cho nơi chúng tăng tụ họp để học tập, nghiên cứu, đàm luận. Kinh Pháp hải (Đại 1, 818 thượng), nói: "Đây là tòa Như lai, hội Hiền thánh, nơi tụ họp của những

người xuất gia, chỗ vân tập của các bậc giới đức thanh tịnh, hội tòa này giống như rừng chiên đàn". Ngoài ra, chiên đàn vốn là một loại cây có mùi thơm, chúng đệ tử của đức Phật giữ giới thanh tịnh, hương giới thơm ngát, cho nên chỗ các đệ tử Phật ở được ví như rừng ĐÀM LÂM Đàm Hư

Í chiên đàn. Cũng vì thế mà đời sau gọi chung các chùa viện là Chiên đàn lâm. [X. Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân kinh tự]. ĐÀM LOAN (476-?) Vị cao tăng của Tịnh độ giáo ở thời Nam Bắc triều, người Nhạn môn (huyện Đại, tỉnh Sơn tây), có thuyết nói sư là người Vấn thủy Tinh châu (Thái nguyên, Sơn tây), không rõ họ gì. Nhật bản tôn sư là Sơ tổ trong 5 vị Tổ của tông Tịnh độ, Tổ thứ 3 trong 7 vị tổ của Chân tông. Nhà sư ở gần núi Ngũ đài, sư thường được nghe những chuyện thần tích kinh dị, nên lúc 10 tuổi sư lên núi xin xuất gia. Sư rất chăm học, thông suốt các kinh. Sư đọc và chú giải kinh Đại tập, công việc chưa xong sư bỗng lâm bệnh, chữa mãi không khỏi. Một hôm sư chợt thấy cửa trời mở rộng, tự nhiên hết bệnh, liền phát tâm đi tìm cầu pháp trường sinh bất tử. Nghe đồn học pháp tiên có thể sống lâu, sư bèn đến Giang nam thăm đạo sĩ Đào hoằng cảnh ở núi Cú dung được họ Đào trao cho một bộ kinh Tiên 10 quyển. Trên đường về, sư ghé qua Lạc dương ra mắt ngài Bồ đề lưu chi, được ngài trao cho bộ kinh Quán vô lượng thọ, sư liền bỏ hết kinh Tiên mà chuyên tu Tịnh độ. Vua Hiếu tĩnh nhà Đông Ngụy tôn sư là "Thần Loan" và ban sắc chỉ cho sư trụ trì chùa Đại nham ở Tinh châu. Về sau, sư trụ trì chùa Huyền trung tại Phần châu. Sư thường đến phía bắc núi Giới sơn giảng kinh, hoằng dương pháp

môn niệm Phật. Sư tinh thông nội ngoại điển, tăng ni và Phật tử rất kính phục, họ gọi đạo tràng giảng kinh của sư là "Loan Công Nham". Sư là người đặt nền tảng cho việc kiện toàn Tịnh độ giáo ở đời Đường sau này. Ngoài ra, sư còn là học giả nổi tiếng thời bấy giờ về Tứ luận (Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận). Đời sau tôn sư là Tổ của tông Tứ luận. Sư cũng là người kết hợp hai trào lưu tư tưởng lớn của Phật giáo Ấn độ nơi tổ Long thụ và ngài Thế thân, đem tư tưởng Không tông dung hợp vào giáo nghĩa Tịnh độ được đời sau rất coi trọng. Về năm sư tịch thì có mấy thuyết, nhưng có thể đoán định là sư tịch từ năm Thiên bảo thứ 5 (554) trở về sau. Sư có các trứ tác: Vãng sinh luận chú 2 quyển, Tán A di đà Phật kệ, Lễ tịnh độ thập nhị kệ, Lược luận Tịnh độ an lạc nghĩa. ĐÀM MA I. Đàm Ma. Phạm:dharma, cũng gọi Đạt ma. Dịch ý là pháp. Nghĩa là giữ gìn tự tính mà không biến đổi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 239 hạ), nói: "Pháp nghĩa là quĩ trì; quĩ là khuôn phép, có thể khiến cho người ta hiểu biết; trì là nắm giữ, không bỏ tự tướng". II. Đàm Ma.

Là tên người trong kinh Phật. Cứ theo bộ Thính pháp trong thiên Kính pháp của sách Pháp uyển châu lâm chép, thì thủa xưa trong nhà trưởng giả Tu đạt ở nước Xá vệ có 2 con chim anh vũ, chúng từng nghe A nan nói pháp Tứ đế, vui mừng trì tụng, sau khi chết chim được chuyển sinh làm người, một người tên là Đàm ma, một người tên Tu đàm ma. ĐÀM MA Đàm Loan

Í ĐÀM MA CA LA Phạm: Dharma-kàla. Cũng gọi Đàm kha ca la, Đàm ma kha la, Đàm kha. Dịch ý: Pháp thời, người Trung Ấn độ. Sư thông minh từ thủa nhỏ, hiểu suốt bốn Phệ đà, tự cho rằng chữ nghĩa của thiên hạ ở hết trong bụng mình! Nhưng sau đọc luận A tì đàm tâm thì mờ mịt chẳng hiểu gì, sư thỉnh một vị tỉ khưu giảng giải cho mới hiểu rõ lí mầu nhiệm của nhân quả trong ba đời. Từ đó sư gác bỏ những thú vui trần thế, xuất gia học đạo, xem các kinh Đại thừa, Tiểu thừa và các bộ luật. Năm Hoàng sơ thứ 3 (222) đời Tào Ngụy sư đến Hứa xương (có thuyết nói năm Gia bình thứ 2 sư đến Lạc

dương). Năm Gia bình thứ 2 (250) sư ở chùa Bạch mã tại Lạc dương phiên dịch Tăng kì luật giới bản 1 quyển và thỉnh chư tăng giới hạnh tinh nghiêm làm pháp yết ma truyền trao giới luật. Đây là việc truyền giới độ tăng đầu tiên ở Trung quốc. Về sau không biết sư tịch ở đâu. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1; Phật tổ thống kỉ Q.35; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Thích thị kê cổ lược Q.1]. ĐÀM MA DA XÁ Phạm: Yazas. Dịch ý: Pháp minh, Pháp xứng. Sư người nước Kế tân, thủa nhỏ ham học, thông suốt kinh luật. Trong giấc ngủ sư mơ thấy được Bác xoa thiên vương chỉ bảo, nên nảy chí du phương.

Trong năm Long an (?) đời Đông Tấn sư đến chùa Bạch sa ở Quảng châu, vì tụng luật Tì bà sa rất hay nên người đời gọi sư là "Đại tì bà sa". Lúc đó sư đã được 85 tuổi. Trong năm Nghĩa hi (?) sư đến Trường an, vua Diêu hưng rất cung kính sư. Ở đây, sư cùng với ngài Đàm ma quật đa dịch luận Xá lợi phất a tì đàm 22 quyển (bản hiện nay 30 quyển). Sau, sư trở lại Giang nam lần thứ 2 ở chùa Tân tại Kinh châu hoằng dương pháp Thiền, hơn 300 người từ các nơi đến cầu học. Trong năm Nguyên gia (?) sư trở về Tây vực. [X. Xá lợi phất a tì đàm luận tự; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. ĐÀM MA GIÀ ĐÀ DA XÁ Phạm:Dharmagatayazas. Dịch ý: Pháp sinh xứng. Sư người Trung Ấn độ, giỏi viết chữ Lệ. Vào năm Kiến nguyên thứ 3 (481) đời vua Cao đế nhà Nam Tề sư ở chùa Triều đình tại Quảng châu dịch kinh Vô lượng nghĩa 1 quyển. Những sự tích khác cũng như năm sinh năm mất của sư đều không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11]. ĐÀM MA LA Vị sa môn nước Ô trường, Tây vực. Cũng gọi Tăng già la. Sư thông minh lanh lợi, hiểu suốt Phật pháp. Sư đến Trung quốc vào khoảng năm Gia bình (249-253) đời Bắc Ngụy; không bao lâu sư đã thông thạo tiếng Trung quốc và viết chữ Lệ. Sư nghiêm trì giới luật, tu hành khổ hạnh nên mọi người đều kính trọng khâm phục. Sư làm chùa Pháp vân ở phía tây thành Lạc dương. Sư còn chuyên cả mật

pháp chú thuật, linh nghiệm không ai sánh kịp. Sư có thể chú nguyện cho cây khô mọc ra cành lá, chú nguyện khiến người biến thành lừa, ngựa, ai thấy cũng kinh sợ. [X. Lạc dương già lam kí Q.4]. ĐÀM MA LA

Í ĐÀM MA LƯU CHI Phạm:Dharma-ruci. Dịch ý: Pháp lạc, Pháp hi. I. Đàm Ma Lưu Chi. Vị tăng người Tây vực, thông hiểu tạng Luật, đến Trường an, Trung quốc vào năm Hoằng thủy thứ 7 (405) đời Hậu Tần. Trước đó, có sa môn Phất nhã đa la người nước Kế tân đã tụng luật Thập tụng được hơn phân nửa, ngài Đàm ma lưu chi, theo lời thỉnh của vua Diêu hưng, tụng tiếp hết phần còn lại và ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán gồm 58 quyển. Đây là lần đầu tiên Quảng luật được dịch tại Trung quốc(trước đó mới chỉ có Giới bản được phiên dịch–ND). Sau đó, ngài Đàm ma lưu chi đi du hóa các nơi hoằng truyền giới luật. Có chỗ nói sư tịch ở nước Lương. [X. Lương cao tăng truyện Q.2, Q.6 truyện Tuệ viễn; Xuất tam tạng kí tập Q.12; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3, Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. II. Đàm Ma Lưu Chi. Vị sa môn người Nam Ấn độ, sớm có chí hoằng đạo. Khoảng năm Cảnh minh đời Bắc Ngụy sư đến Lạc dương, Trung quốc. Năm Cảnh minh thứ 2 (501), sư dịch kinh Như lai trang nghiêm trí tuệ quang minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới 2 quyển ở chùa Bạch mã. Khoảng năm Chính thủy (?), sư dịch

kinh Tín lực nhập ấn pháp môn 5 quyển, kinh Kim sắc vương 1 quyển. Những sự tích khác cũng như năm sinh năm mất của sư không được rõ. Ngoài ra, truyện Bồ đề lưu chi trong Tục

cao tăng truyện quyển 1 nói, trong năm Thiên hòa đời Hậu Chu có vị sa môn nước Ma lặc tên Đạt ma lưu chi vâng sắc chỉ của vua dịch Bà la môn thiên văn 20 quyển. Vì niên đại của vị sa môn này hơi muộn nên e không phải là ngài Đàm ma lưu chi. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. ĐÀM MA MẬT ĐA (356-442) Phạm:Dharma-mitra. Dịch ý: Pháp tú, người nước Kế tân, đến Trung quốc vào thời đại Lưu Tống thuộc Nam triều. Sư xuất gia năm 7 tuổi, học thông suốt các kinh, đặc biệt là hiểu sâu về pháp Thiền. Sư đi du phương hoằng hóa, qua nước Cưu tư đến Đôn hoàng, sau sư vào Lương châu xây dựng Thiền đường trên ngôi chùa cũ ở công phủ Vũ uy để tuyên dương đạo Thiền. Niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Tống, sư vào đất Thục, rồi đến Kiến nghiệp ở chùa Kì hoàn để dịch kinh. Vua và hoàng hậu đều đến theo sư thỉnh giới, người đến học Thiền với sư rất đông, nên tiếng tăm sư lừng lẫy và được tôn xưng là "Đại thiền sư", cũng gọi "Liên mi thiền sư" (thiền sư có cặp lông mày liền nhau). Sau đó, sư đến huyện Mậu (Ninh ba, Chiết giang) làm chùa giáo hóa đồ chúng. Năm Nguyên gia thứ 10 (433) sư trở về Kiến nghiệp ở chùa Định lâm hạ núi Chung sơn. Năm Nguyên gia 12 (435) sư kiến thiết chùa Định lâm thượng làm nơi tu Thiền và dịch kinh. Năm Nguyên gia 19 (442) tháng 7 sư tịch, thọ 87 tuổi. Các kinh do sư dịch gồm có:

- Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp 1 quyển.
- Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp kinh 1 quyển.
- Quán Hư không tạng bồ tát kinh 1 quyển.
- Thiền bí yếu kinh 3 quyển.
- Hư không tạng bồ tát thần chú kinh 1 quyển v.v...

ĐÀM MA MẬT ĐA

ĐÀM NGẠC Í [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.14; Lương cao tăng truyện Q.2; Thần hội truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10]. ĐÀM MA NAN ĐỀ Phạm: Dharma-nandi. Cũng gọi Đàm vô nan đề, Nan đà. Dịch ý: Pháp hỉ, người nước Đâu khư lặc. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, thông minh dĩnh ngộ, học suốt ba tạng kinh điển, hiểu sâu Tăng nhất a hàm và Trung a hàm. Năm Kiến nguyên 20 (384) đời Tiền Tần, sư đến Trường an, rồi cùng với các ngài Đạo an, Trúc Phật niệm phiên dịch Trung a hàm 59 quyển và Tăng nhất a hàm 41 quyển, sau do ngài Tăng già đề bà giáo chính, tức là bản dịch lưu hành hiện nay. Ngoài ra, sư còn dịch kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên 1 quyển, kinh Tăng già la sát tập 2 quyển, luận Tam pháp độ 2 quyển v.v... [X. Tăng nhất a hàm kinh tự; A dục vương tử pháp ích hoại mục nhân duyên kinh tự; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7, Q.9, Q.10; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3]. ĐÀM MA QUẬT ĐA Vị tăng người Ấn độ. Năm sinh năm mất không rõ. Trong năm Nghĩa hi (405-418) đời vua An đế nhà Đông Tấn, sư cùng với vị sa môn người Kế tân tên Đàm ma da xá đến Trường an. Trong khoảng năm Hoằng thủy thứ 9 đến 17 (407-415) đời Diêu Tần, sư dịch luận Xá lợi phất a tì đàm 22 quyển (có chỗ nói 30 quyển hay 20 quyển) ở chùa

Thạch dương. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. ĐÀM MA THỊ Cũng gọi Đàm ma trì. Dịch ý: Pháp tuệ, Pháp hải. Vị tăng người Tây vực, nghiêm trì giới luật và thường đọc tụng A tì đàm. Khoảng năm Kiến nguyên đời Tiền Tần, sư đến Trường an, năm Kiến nguyên 15 (379) sư tụng Thập tụng tỉ khưu giới bản. Giới bản này gồm 260 giới tỉ khưu, trong đó, có 110 giới pháp Chúng học, khác với giới bản hiện nay. Ngoài ra, sư còn dịch: Tỉ khưu ni giới bản 1 quyển, Giáo thụ tỉ khưu ni nhị tuế đàn văn 1 quyển, Hạ tọa tạp thập nhị sự, Tạp sự v.v... Còn các sự tích khác cũng như năm sinh năm mất của sư không rõ. [X. Tì nại da tự; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.3]. ĐÀM MA TI Phạm:Dharma-priya. Dịch ý: Pháp ái. Vị sa môn nước Kế tân. Sư tính sáng láng, thường ấp ủ chí hoằng pháp. Sư đến Trung quốc vào đời Tiền Tần Năm Kiến nguyên 18 (382), sư tụng kinh Đại phẩm bát nhã bản tiếng Phạm, ngài Phật hộ (có thuyết nói là ngài Trúc phật niệm) dịch ra chữ Hán nhan đề: Ma ha bát la nhã ba la mật kinh sao 5 quyển. Sau đó, sư lại tụng Bát kiền độ a tì đàm và Nhị túc luận. Về sau, sự tích của sư thế nào, không rõ. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.8, Q.10; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.80; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3]. ĐÀM NGẠC (1285-1373)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâmtế ở cuối đời Nguyên, người huyện Từ khê, tỉnh

Í Chiết giang, họ Vương, tự Mộng đường, hiệu Tây am. Năm lên 6 tuổi, cha mất, sư vâng lời mẹ học Nho, lớn lên, theo Lương công ở viện Quảng pháp tại Phụng hóa học Phật pháp. Năm 23 tuổi, sư lễ ngài Tuyết đình Truyền công ở Trường lô xin xuất gia thụ giới Cụ túc. Sau, sư nghe tin ngài Nguyên tẩu Hành đoan từ chùa Trung thiên trúc dời đến trụ trì chùa Linh ẩn, sư liền đến hỏi đạo, được đại ngộ và nối pháp ngài, làm Thị giả và giữ chức Thư kí ở Kính sơn. Năm Chí nguyên thứ 5 (1339) sư trụ trì chùa Hàm thánh ở Tứ minh, sau lại dời về ở chùa Khai thọ tại Từ khê, vua ban cho hiệu là "Phật chân văn ý". Năm Chí chính 17 (1357) sư sáng lập viện Thụy quang. Năm Hồng vũ thứ 6 sư tịch, thọ 89 tuổi. Sư để lại tác phẩm: Lục học tăng truyện 30 quyển. [X. Lục học tăng truyện tự; Nam Tống Nguyên Minh tăng bảo truyện Q.10; Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Phật tổ cương mục Q.41; Ngũ đăng nghiêm thống Q.23; Tống học sĩ tập Q.33]. ĐÀM NGHĨA Hàm ý là giảng nói nghĩa lí của Phật pháp. Cũng gọi Đàm nghị, Pháp vấn, Văn đàm. Phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 53 (Đại 12, 281 hạ), nói: "Này các Phật tử! Bồ tát ma ha tát có 10 thứ biết trong ba đời. Những gì là 10? Đó là: Biết những sự an lập, biết các ngôn ngữ, biết đàm nghĩa, biết phép tắc, biết cách xưng danh, biết những luật định, biết các tên giả,

biết lí vô tận, biết sự tịch diệt, biết tất cả pháp không". Tại Nhật bản, Đàm nghĩa đặc biệt được dùng với nghĩa đàm thuyết, vấn đáp. Đến đời sau danh từ "Đàm nghĩa" dùng để giải thích rõ những chỗ còn nghi ngờ trong Phật pháp và trình bày nghĩa sâu xa một cách giản dị; trong trường hợp này, nó đồng nghĩa với các từ "thuyết giáo", "pháp đàm". Ngoài ra, từ thời Trung cổ trở đi, các chùa viện địa phương, có thiết lập Đàm nghĩa sở để tiện cho việc nghiên cứu về giáo học. Ở thời Giang hộ (Edo) có các tục ngữ như Đàm nghĩa tăng, Môn đàm nghĩa, Trường đàm nghĩa v.v... [X. luận Đại trí độ Q.11; Đại nhật kinh sớ Q.3; Hi du tiếu lãm Q.6; Loại tụ danh vật khảo Q.166]. ĐÀM NHẤT

(692-771) Vị tăng sống vào đời Đường, người Sơn âm, họ Trương. Khoảng năm Cảnh long, sư xuất gia, dốc chí ở việc học, tinh thông cả nội ngoại điển. Mới đầu, sư theo ngài Đàm thắng học bộ Hành sự sao, sau sư đến Trường an thờ ngài Thái lượng của Tướng bộ tông làm thầy. Trong thời gian này, sư soạn sách Phát chính nghĩa kí 10 quyển để nói rõ sự sai khác giữa Nam sơn tông và Tướng bộ tông. Về sau, sư trụ trì chùa Khai nguyên ở Cối kê, lần lượt giảng luật Tứ phần 35 lần, Hành sự sao hơn 20 lần, độ hàng chục nghìn người, được tôn xưng là Nhân Trung Sư Tử. Năm Đại lịch thứ 6 sư tịch, thọ 80 tuổi. Đệ tử có các vị: Lãng nhiên, Thần hạo, Biện tú, Đao ngang v.v... Tác phẩm có: Phát chính nghĩa kí 10 quyển.

[X. Tống cao tăng truyện Q.14; Đường văn túy Q.62]. ĐÀM SẤM NHỊ GIÁO Tức là Bán tự giáo và Mãn tự giáo, do ngài Đàm vô sấm ở thời Bắc Lương, đã y cứ vào kinh Niết bàn mà lập ra để phân chia giáo pháp của một đời đức Phật. ĐÀM SẤM NHỊ GIÁO

Í Đàm Thạnh ĐÀM THẠNH 1. Bán tự giáo: Thanh văn tạng nghĩa lí chưa rốt ráo, như mới có một nửa chữ, nên gọi là Bán tự giáo. 2. Mãn tự giáo: Bồ tát tạng nghĩa lí đầy đủ, như trọn cả chữ, nên gọi là Mãn tự giáo. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1]. ĐÀM SOẠN Vị tăng thời Lưu Tống, Nam triều. Năm sinh năm mất không rõ. Vào năm Hoằng thủy thứ 6 (404) đời Diêu Tần, sư cùng với sư Trí mãnh từ Trường an đi Ấn độ. Khi ở thành Hoa thị của nước Thiên trúc sư từng đến thăm một người Bà la môn tên La duyệt tôn và được ông này tặng cho bộ kinh Nê hoàn, sau đó sư còn thỉnh được luật Ma ha tăng kì bảntiếng Phạm. Khi trở về Lương châu, sư dịch kinh Nê hoàn 20 quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.3]. ĐÀM TÂN VĂN TẬP Gồm 19 quyển, do ngài Khế tung (10071072) soạn vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 52. Vì Đàm tân (huyện Đằng, tỉnh Quảng tây) là nơi sinh của ngài Khế tung nên sách này được đặt tên là Đàm tân văn tập. Ngài Khế tung thuộc phái Vân môn trong Thiền tông, thông suốt cả Phật pháp và Nho học. Ngài ra sức phản bác luận điệu bài Phật của các Nho gia đương thời và đề cao tư tưởng Nho, Phật nhất trí. Từ đời Tống trở về sau, chủ trương dung hòa này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo.

[X. Đại minh tamtạngthánh giáo mục lục]. ĐÀM TẾ (411-475) Vị tăng đời Tống thuộc Nam triều, người Hà đông (Vĩnh tế, Sơn tây). Năm 13 tuổi, sư theo ngài Tăng đạo xuất gia ở chùa Đông sơn. Sư chuyên nghiên cứu luận Thành thực và kinh Niết bàn. Sau sư tự lên tòa giảng tuyên dương chính pháp, mở bày những điều trước kia chưa ai được nghe, khiến cho thính giả rất hoan hỉ kính phục. Năm Đại minh thứ 2 (458), theo lời thỉnh cầu của vua Hiếu vũ, ngài Tăng đạo đến trụ trì chùa Trung hưng tại Kiến nghiệp, sư cũng đến đó giảng đạo, tăng tục rất kính ngưỡng. Năm Nguyên huy thứ 3 sư tịch, thọ 65 tuổi. Sư có tác phẩm: Thất tông luận. [X. Lương cao tăng truyện Q.7]. ĐÀM THẠNH (782-841) Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Kiến xương, Chung lăng (huyện Vĩnh tu, tỉnh Giang tây), họ Vương. Sư thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên Hành tư. Thủa nhỏ sư xuất gia ở Thạch môn, tham học ngài Bách trượng Hoài hải hơn 20 năm mà vẫn chưa khế ngộ. Sau khi ngài Hoài hải thị tịch, sư tham yết ngài Dược sơn Duy nghiễm ở Lễ châu và được nối pháp của ngài. Sau, sư đến ở núi Vân nham tại Đàm châu (Trường sa, Hồ nam) nêu cao tông phong, cho nên sư còn được gọi là Vân nham Đàm thạnh. Niên

hiệu Hội xương năm đầu đời Đường Vũ tông (có thuyết nói vào năm Thái hòa đời Đường Văn

tông) sự thị tịch, thọ 60 tuổi, thụy hiệu
"Vô Trụ Đại Sư" (cũng có thuyết nói
Vô tướng đại sư).
Các đệ tử nối pháp của sư gồm có: Động
Í sơn Lương giới, Thần sơn Tăng mật, Hạnh sơn Giám hồng, U khê v.v... [X. Tống cao tăng truyện Q.11; Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Liên đăng hội yếu Q.19; Phật tổ lịch đại thông tải Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ đăng nghiêm thống Q.5]. ĐÀM THIÊN I. Đàm Thiên (384-482). Vị tăng ở đời Tống, Tề thuộc Nam triều, người Kiến khang, tổ tiên là người nước Nguyệt chi, họ Chi. Sư rất ham học Phật, Nho, hay bàn về Lão Trang, thạo thư pháp (nghệ thuật viết chữ Hán), lại giỏi về Phạm bái (tán tụng, đọc canh). Lúc đầu sư trụ trì chùa Kì hoàn, sau dời đến ở chùa Ô y. Năm Kiến nguyên thứ 4 sư tịch, thọ 99 tuổi. Sư có chú sớ bộ Thập địa kinh luận. II. Đàm Thiên (542-607). Vị tăng ở đời Tùy, người Nhiêu dương, Bác lăng (Hà bắc), họ Vương. Thủa nhỏ sư theo cậu học Lục kinh, đặc biệt ham Chu dịch. Năm 21 tuổi, sư y vào ngài Đàm tĩnh xuất gia ở chùa Giả hòa thuộc Định châu. Mới đầu sư học kinh Thắng man, sau khi thụ giới Cụ túc, ẩn cư ở chùa Tịnh quốc núi Lâm lự, nghiên cứu các kinh luận Đại thừa như kinh Hoa nghiêm, kinh Thập địa, kinh Duy ma, kinh Lăng già, luận Đại thừa khởi tín, luận Duy thức v.v... Sư mắc bệnh tâm nhiệt, nằm mộng thấy nuốt mặt trăng sáng mà hết bệnh, do đó mới đổi tên là Nguyệt đức.

Khi Vũ đế nhà Bắc Chu diệt Phật, sư về Kiến khang lánh nạn ở nhà Thứ sử Tưởng quân tại Quế châu, sư được đọc luận Nhiếp đại thừa, cảm thấy tâm ý rỗng suốt. Đầu đời Tùy, sư đến chùa Mộ thánh ở Bành thành giảng luận Nhiếp đại thừa, luận Đại thừa khởi tín, kinh Lăng già v.v... Từ đây học phái Nhiếp luận được truyền đến phía Bắc. Năm Khai hoàng thứ 7 (587), vua ban chiếu chỉ triệu sư về trụ trì chùa Đại hưng thiện tại Kinh đô hoằng dương luận Nhiếp đại thừa, mấy nghìn người đến theo học. Năm Khai hoàng thứ 10 (590), theo lời đề nghị của sư, vua Văn đế cho tất cả tăng ni, vì nạn diệt Phật đã phải hoàn tục hoặc trốn tránh, nay được xuất gia trở lại, con số này đến mười vạn người. Niên hiệu Nhân thọ năm đầu (601), vua ban lệnh xây 30 tòa tháp Xá lợi trên khắp nước, sư vâng mệnh đến chùa Phượng tuyền ở Kì châu trông coi việc xây ngôi tháp tại đây. Sau đó vua lại ra lệnh mỗi châu đều phải xây chùa và kiến tạo linh tháp. Tất cả những việc này đều nhờ công lao của sư. Sau đó, sư được triệu về ở chùa Thiền định tại kinh đô. Năm Đại nghiệp thứ 3 (607) sư thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Đệ tử của sư gồm có các vị: Tịnh nghiệp, Đạo triết, Tĩnh lâm, Huyền uyển, Đạo anh, Minh ngự, Tĩnh ngưng v.v... Sư để lại các tác phẩm: Nhiếp luận sớ 10 quyển và chú giải kinh Lăng già, luận Khởi tín, luận Duy thức, luận Như thực. Ngoài ra còn có Cửu thức chương, Tứ minh chương, Hoa nghiêm minh nan phẩm huyền giải v.v... tất cả gồm 20 quyển, nhưng đều đã thất lạc. [X. Tục cao tăng truyện Q.2, Q.12, Q.18,

Q.20]. (xt. Nhiếp Luận Tông). ĐÀM THỤY (1912-1977) Vị danh tăng Trung quốc thời hiện đại, người Phú bình, tỉnh Thiểm tây, họ Mạnh, tên Bá khiêm, còn có tên là Điền

dưỡng dân. Sư xuất thân từ dòng dõi thư hương (nhà có học thức). Thủa nhỏ sư theo Nho học và từng học Đại học Thanh hoa tại Bắc kinh. Trong thời gian Trung quốc kháng chiến ĐÀM THỤY

ĐÀM VÔ ĐẾ Í chống Nhật bản xâm lược, sư giảng dạy tư tưởng Nho gia tại Đại học Tây bắc và Thập tam kinh ở hội Khổng giáo tại Tây an. Năm 1949, sư dời ra Hồng kông. Năm 1954, sư được mời giảng dạy môn Triết học Nho gia ở Đại học Á tế á tại Nhật bản. Đồng thời, sư vào nghiên cứu ở Đại học Đông dương. Năm 1959, sư đậu Thạc sĩ văn học với luận án "Tư mã thiên đích sử kí bút pháp" và được Chính phủ Nhật bản khen thưởng. Năm 1961, sư đậu Tiến sĩ qua luận án "Đại thừa khởi tín luận Như lai tạng duyên khởi chi nghiên cứu". Sư từng tiếp nhận nghi thức Quán đính của viện Truyền pháp thuộc tông Chân ngôn Nhật bản; sư thiết lập tinh xá Đàm thụy ở Tokyo để giảng kinh hoằng pháp, hướng dẫn Hoa kiều học Phật. Năm 1977, sư tịch, thọ 66 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Đại thừa khởi tín luận xu yếu; Tỉ giảo triết học, Duy thức luận v.v... ĐÀM THỦY Vị tăng ở thời đại Lưu Tống cuối đời Đông Tấn, người Quan trung (Thiểm tây) hiệu Bạch túc hòa thượng, năm sinh năm mất không rõ. Sau khi xuất gia. sư thường hiển hiện thần thông. Vào cuối năm Thái nguyên (376396), sư mang vài chục bộ Kinh và Luật đến nước Cao cú li (bán đảo Liêu đông) để hoằng dương giáo pháp. Đây là lần đầu tiên nước Cao cú li được biết đến đạo Phật. Đầu năm Nghĩa hi (405-418), sư trở về Quan trung. Cuối đời Đông Tấn, giặc Hung nô xâm

nhập Trung quốc, giết hại sa môn, chúng dùng dao chém sư nhưng sư không bị tổn thương. Sau đó, sư dời Trường an đến ở Bình thành. Không bao lâu lại gặp Pháp nạn Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy phế Phật; nhà vua tự tay chém sư, nhưng sư không chết. Vì sợ thần thông của sư nên Thái vũ đế rất hối hận về tội diệt Phật của ông ta. [X. Lương cao tăng truyện Q.10]. ĐÀM VÂN SƠN (?-1983) Cư sĩ học giả Phật giáo Trung quốc, người Trà lăng tỉnh Hồ nam, pháp danh Nhẫn nhục, định cư tại Ấn độ. Năm Dân quốc 24 (1935), ông cùng với các thân sĩ Đới lí đào và Rabindranath Tagore thành lập "Trung Ấn Học Hội" ở thành phố Nam kinh, để tạo cơ sở cho việc giao lưu văn hóa giữa Trung quốc và Ấn độ. Sau đó Đàm vân sơn sang Ấn độ giữ chức Viện trưởng Trung quốc học viện của Đại học Quốc tế ở Shantiniketan tại Tiểu bang Tây Bengal trong nhiều năm. Ông từng tặng Đại tạng kinh Trung quốc cho 10 trường Đại học và Sở nghiên cứu ở Ấn độ, đồng thời, đẩy mạnh công cuộc trao đổi học giả, học sinh giữa Trung quốc và Ấn độ. Ông đặc biệt quan tâm đến chư tăng Trung quốc lưu học ở Ấn độ. Về cuối đời, ông cùng với các nhân sĩ Phật giáo các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan v.v... sáng lập Phật học viện thế giới, Đại giảng đường thế giới và kiến tạo các sở nghiên cứu Phật học Trung quốc. Ngoài việc giảng dạy, ông còn trứ tác và phiên dịch kinh điển Phật bằng tiếng Phạm. Năm Dân quốc 72 (1983) tháng 2, ông qua đời ở Trung hoa Phật tự tại Già da, Ấn độ. Ông để lại các trứ tác: Thế giới lịch pháp

dữ lịch pháp cách mệnh, Thánh triết cam địa, Ấn độ tùng đàm v.v... ĐÀM VÔ ĐẾ Phạm: Dharmasatya. Cũng gọi Đàm đế, dịch ý: Pháp thực, người nước An tức, giỏi về Luật học. Năm 254 đời Tào Ngụy, sư đến Trung

Í quốc và ở chùa Bạch mã tại Lạc dương dịch Đàm vô đức yết ma 1 quyển. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. ĐÀM VÔ ĐỨC Phạm: Dharmaguptaka, Pàli: Dhammagutta, Dhammaguttaka, Dhammaguttika. Cũng gọi Đàm ma cúc đa, Đàm ma đức. Đàm ma khuất đa ca. Đạt ma cập đa. Dịch ý: Pháp chính, Pháp kính, Pháp tạng, Pháp hộ, Pháp mật. Tổ của Pháp tạng bộ (một trong 20 bộ phái Tiểu thừa), là đệ tử của ngài Ưu bà cúc đa. Trong lần kết tập tạng luật đầu tiên, những luật căn bản do đức Phật chế định đã được ngài Ưu ba li tụng đi tụng lại 80 lần gọi là Bát thập tụng luật. Về sau trải qua sự truyền thừa và phát triển, ngài Đàm vô đức mới thu tập từ Bát thập tụng luật mà thành lập một bộ gọi là Đàm vô đức bộ hay Pháp tạng bộ. Luật Tứ phần là một trong năm bộ luật, ngài Đàm vô đức là tổ khai sáng của Tứ phần luật tông, còn ngài Đạo tuyên ở đời Đường, Trung quốc, là người tập đại thành tông này. Cho nên, Tứ phần luật tông cũng gọi là Đàm vô đức luật tông. Ngoài ra, luật Tứ phần được truyền bá rộng rãi tại Trung quốc, cho nên, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, khi nói đến Luật tông thì phần nhiều là chỉ cho Tứ phần luật tông. Lại vì ngài Đạo tuyên ở núi Chung nam hoằng truyền Luật tông nên còn gọi là Nam sơn luật tông. Đó là kết quả sự phát triển của Đàm vô đức bộ. [X. Tứ phần luật sức tông nghĩa kí Q.2 phần đầu; Khả hồng âm nghĩa Q.3].

ĐÀM VÔ ĐỨC GIỚI BẢN Phạm: Dharmaguptaka-bhikwupràtimokwasùtra. Có 1 quyển, do ngài Phật đà da xá dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 22. Cũng gọi Tứ phần tăng giới bản, Tứ phần tỉ khưu giới bản, Tứ phần giới bản, là giới bản tỉ khưu rút ra từ Đàm vô đức bộ trong Tiểu thừa. Đầu quyển có bài kệ qui kính, kế đến là nghi thức bố tát thuyết giới, rồi đến 250 giới điều liệt kê Ngũ khí pháp cho đến Thất diệt tránh pháp, cuối quyển là kệ lược giới của bảy đức Phật ở thời quá khứ và kệ lưu thông. Sách này có nhiều bản khác nhau và những bản sửa đổi. Cứ theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ tự, Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí quyển 1 thượng phần 1 nói, thì sau giới bản này, các ngài Tuệ quang đời Nguyên Ngụy và Pháp hiển đời Bắc Tề mỗi vị đều soạn lại một bản. Còn theo Tứ phần tỉ khưu giới bản sớ quyển thượng ghi, thì giới bản này là do ngài Phật đà da xá sửa lại giới bản cũ mà thành. Trong các giới bản hiện còn, thì Tứ phần luật tỉ khưu giới bản 1 quyển của ngài Hoài tố đời Đường là những giới điều được rút ra từ trong bộ luật do ngài Phật đà da xá dịch. Tân san định tứ phần tăng giới bản 1 quyển do ngài Đạo tuyên san định là kiểm lại từ ba bản của các ngài Phật đà da xá, Tuệ quang và Pháp nguyện. Những sách chú sớ về giới bản này gồm có: -Tứ phần tỉ khưu giới bản sớ 2 quyển của ngài Định tân. - Hàm chú giới bản 2 quyển của ngài Đạo

tuyên.

- Hàm chú giới bản sớ 8 quyển cũng do ngài Đạo tuyên soạn.
- Hàm chú giới bản sớ khoa 8 quyển của ngài Nguyên hiểu.
- Hàm chú giới bản sớ hành tông kí 21 quyển cũng của ngài Nguyên hiểu.

Năm 1871, học giả S. Beal đã dịch giới bản này sang tiếng Anh, được đưa vào

ĐÀM VÔ ĐỨC GIỚI BẢN

ĐÀM VÔ SẤM Í Catena of Buddhist Scriptures from the Chinese và xuất bản. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. ĐÀM VÔ

KIÊT I. Đàm Vô Kiệt. Phạm: Dharmodgata. Gọi đủ là Đạt ma uất già đà. Dịch ý: Pháp thịnh, Pháp dũng, Pháp thượng, Pháp khởi. Vị Bồ tát làm chủ thành Chúng hương, thường tuyên thuyết Bát nhã ba la mật đa. Bồ tát Thường đề nhờ sức thần thông của chư Phật đã đến thành Chúng hương nghe vị Bồ tát này giảng nói Bát nhã. [X. luận Đại trí độ Q.97; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15]. II. Đàm Vô Kiệt. Vị tăng sống vào đời Đường, Trung quốc, người U châu, họ Lí. Sư xuất gia và thụ giới Sa di từ nhỏ, siêng tu khổ hạnh. Khi nghe đoàn các ngài Pháp hiển v.v... đến nước Phật, sư xúc động và nảy ý chí đi Ấn độ. Sư vượt sa mạc Lưu sa, lần lượt qua các nước Cưu tư (Kezil), Sớ lặc (Khasa),rồi đến nước Kế tân (Phạm:Kasmìra) tìm được bản tiếng Phạm của kinh Quán thế âm thụ kí. Sau đó, sư đến nước Nguyệt thị, chỉ mang theo một ít đường phèn làm lương thực, đáp thuyền buồm lênh đênh trên biển trở về đến Quảng châu. Từ đó, những sự tích khác về sư không được biết. [X. Lương cao tăng truyện Q.3]. ĐÀM VÔ LAN Phạm: Dharmarakwa? Cũng gọi Trúc đàm vô lan, dịch ý: Pháp chính; người Tây

vực, năm sinh năm mất không rõ, đến Trung quốc vào thời Đông Tấn. Năm Thái nguyên thứ 6 (381), sư soạn Đại tỉ khưu nhị bách lục thập giới tam bộ hợp dị 2 quyển ở chùa Tạ trấn tây tại Dương đô. Đến khoảng năm Thái nguyên 20 (395), sư chuyên tâm dịch kinh. Về số các bộ kinh do sư dịch thì Lịch đại tam bảo kỉ quyển 7 ghi từ kinh Nghĩa túc trở xuống gồm 110 bộ, 112 quyển, còn Khai nguyên thích giáo lục Q.3 thì chỉ ghi có 61 bộ, 63 quyển. Phần lớn các kinh sư dịch đều thuộc kinh điển Tiểu thừa và các thần chú. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.11; Đại đường nội điển lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.2; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1, Q.5, Q.7, Q.8, Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5]. ĐÀM VÔ SẤM (385-433) Vị tăng dịch kinh ở thời Bắc Lương. Cũng gọi Đàm vô sám, Đàm mâu sấm, Đàm vô la sấm, Đàm ma sấm, Đàm mô sấm, Đàm la vô sấm. Dịch ý là Pháp phong, người Trung Ấn độ, xuất thân từ dòng dõi Bà la môn. Mới đầu sư học giáo pháp Tiểu thừa kiêm cả Ngũ minh, giảng nói thao thao, ứng đáp lưu loát. Về sau, sư gặp thiền sư Bạch đầu, được học kinh Đại bát niết bàn, cảm thấy tự thẹn, liền đổi hướng chuyên học Đại thừa. Năm 20 tuổi, sư có thể tụng hơn 200 vạn lời kinh Đại thừa và Tiểu thừa. Sư còn giỏi về chú thuật, được nhà vua kính trọng và tôn xưng là "Đại Chú Sư". Sau, sư đem năm phẩm trước của kinh Đại bát niết bàn, kinh Bồ tát giới và Bồ tát giới bản truyền vào nước Kế tân, rồi đến Cưu tư, nhưng hai nước này phần nhiều tu học theo Tiểu thừa, nên sư đi qua đất Thiện

thiện để đến Đôn hoàng. Niên hiệu Huyền thủy năm đầu (412), Hà tây vương là Thư cừ Mông tốn rước sư vào Cô tang, tiếp đãi rất trọng hậu; sư ở đây học chữ Hán ba năm, rồi bắt đầu phiên dịch phần trước của kinh Niết bàn, bấy giờ các ngài Tuệ tung và Đạo lãng đảm nhận chức

Í "Bút thụ". Sau, vì kinh Niết bàn cònthiếu một số phẩm nên sư qua nước Vu điền tìm kiếm, khi tìm được đầy đủ, sư trở về Cô tang tiếp tục dịch trọn bộ gồm 36 quyển (tức là kinh Niết bàn bản 40quyển hiện nay). Cũng trong thời gian này, nhận lời thỉnh cầu của các ngài Tuệ tung, Đạo lãng, sư lần lượt phiên dịch kinh Phương đẳng đại tập 39 quyển, kinh Kim quang minh 4 quyển, kinh Bi hoa 10 quyển, kinh Bồ tát địa trì 8 quyển, Bồ tát giới bản 1 quyển v.v... tất cả gồm hơn60 vạn lời. Bấy giờ, vua Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy

nghe sư giỏi về phương thuật liền sai sứ đến đón sư. Thư cừ Mông tốn sợ rằng sư có thể trao cho Bắc Ngụy nhiều pháp thuật hay, nên nhân dịp sư về Ấn độ tìm thỉnh thêm phần sau của kinh Niết bàn, Mông tốn sai thích khách giết hại sư giữa đường, lúc đó sư được 49 tuổi. Kinh Niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch gọi là kinh Niết bàn bản Bắc, còn ở miền Nam có sư Tuệ nghiêm và cư sĩ Tạ linh vận sửa lại kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiển dịch thành kinh Đại bát niết bàn gồm 36 quyển, được gọi là kinh Niết bàn bản Nam. Do đó đã đưa đến việc học phái Niết bàn hưng khởi. Về các kinh điển do sư dịch, các bản Kinh lục ghi chép không giống nhau: Xuất tam tạng kí tập nói sư dịch được 11 bộ, 117 quyển; Đại đường nội điển lục thì ghi 24 bộ, 151 quyển. Ngoài ra, cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, thì sư đã nương vào kinh Niết bàn

mà lập Bán tự giáo và Mãn tự giáo, lấy tạng Thanh văn làm Bán tự giáo và tạng Bồ tát làm Mãn tự giáo. [X. Bắc bản Đại bát niết bàn kinh tự; Đại bát niết bàn kinh huyền nghĩa Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.8, Q.9, Q.14; Lương cao tăng truyện Q.2, Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.3]. ĐÀM VÔ THÀNH Vị tăng đời Lưu Tống, Nam triều, người Phù phong (Hàm dương, Thiểm tây), họ Mã. Năm sinh năm mất không rõ. Năm 13 tuổi, sư xuất gia, đến Trường an theo học với ngài Cưu ma la thập, vua Diêu hưng nhà Hậu Tần rất cung kính cúng dường sư. Sau, vì Trường an loạn lạc nên sư lánh xuống miền Nam ở tại chùa Trung thuộc Hoài nam, giảng thuyết kinh Niết bàn và kinh Đại phẩm bát nhã. Sư từng bàn về nghĩa thực tướng với hai ông Nhan diên chi và Hà thượng chi. Khoảng năm Nguyên gia (424-453) sư thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Thực tướng luận, Minh tiệm luận. ĐÀM VÔ TỐI Vị tăng sống vào thời Bắc Ngụy, người Vũ an (Hà nam) họ Đổng. Sư xuất gia từ thủa nhỏ học thông kinh, luật, luận và Nho học, rất được người đời kính trọng. Mới đầu, sư giảng về giới luật ở chùa Sùng tôn tại Hàm đan, sau vâng sắc chỉ của vua đến trụ trì chùa Dung giác ở Lạc dương, tuyên giảng các kinh Niết bàn, Hoa nghiêm. Ngài Bồ đề lưu chi rất tôn kính sư, khen ngợi là "Đông độ Bồ tát" và dịch bộ Đại thừa nghĩa chương của sư ra tiếng Phạm rồi

truyền về Thiên trúc, các vị sa môn ở Thiên trúc gọi sư là "Đông độ Thánh nhân". Khoảng năm Chính quang, vua Hiếu minh đế mời sư cùng với đạo sĩ Khương bân tranh luận về niên đại trước sau của Phật giáo và Lão giáo, Khương bân chịu thua nên bị lưu đày. Trong công cuộc trung hưng Phật giáo Trung quốc, sư đã có những cống hiến rất to lớn. Sau không biết sư tịch ở đâu. ĐÀM VÔ TỐI

ĐẢM ĐƯƠNG Í [X. Tục cao tăng truyện Q.23; Lạc dương già lam kí Q.4]. ĐẠM Hàm ý là bố thí. Đây là hình thức cúng dường tài vật cho các chùa viện của dân tộc Thái theo Phật giáo ở vùng hạ du sông Lạn thương thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Thông thường vào những ngày lễ lớn và kì trai, tín đồ cúng dường ca sa cho chúng tăng ở các chùa viện gọi là Đạm phạ; sau mỗi vụ thu hoạch cúng dường thóc gạo gọi là Đạm hảo luân ngõa; cúng dường kinh điển để bày tỏ lòng thành kính đối với đức Phật gọi là Đạm thản mộc. ĐẠM PHẠ Trạng thái tâm vắng lặng, vô vi. Cũng gọi Đạm bạc. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 chương Lục tổ Tuệ năng (Đại 51, 236 trung), nói: "Đối với tất cả tướng không dính mắc không ưa ghét, không lấy bỏ; chẳng nghĩ đến các việc lợi hại,

thành bại, an nhàn điềm tĩnh, hư dung đạm bạc: Đây gọi là Nhất tướng tam muội". Từ ngữ "Hư dung đạm bạc" ở đây biểu thị trạng thái xa lìa tất cả thiên kiến vọng chấp, tự do tự tại, tức là cảnh giới giác ngộ. ĐẢM BẢN HÁN Ngườivác tấm ván gỗ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người vác tấm ván gỗ trên lưng chỉ nhìn được phía trước, chứ không thể thấy các phía khác. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ người có kiến giải cố chấp một bên, không dung thông được toàn thể.

Điều Triệu châu Quan âm viện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 277 trung), nói: "Có vị tăng mới đến tham vấn, sư hỏi: "Từ đâu đến?". Tăng thưa: "Từ phương nam đến". Sư nói: "Phật pháp ở hết phương nam, ông đến đây làm gì?" Tăng thưa: "Phật pháp còn có Nam Bắc ư?". Sư nói: "Cho dù ông có từ núi Vân phong, Vân cư đến thì cũng chỉ là đảm bản hán mà thôi". [X. điều Mục châu long hưng tự Trần tôn túc trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Trứ ngữ trong Bích nham lục tắc 4; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.22; Hư đường trí ngu thiền sư Q.3]. ĐẢM BỘ LA THỤ Phạm:Tàmbùla. Cây cau, thuộc họ cây cọ. Tên khoa học: Areca catechu L. Sinh sản ở Ấn độ, bán đảo Trung nam và ở nhiều vùng khác... Thân cây thon, cao, không có cành, lá mọc tủa lên và nhọn ở đầu; quả hình cầu, nhỏ hơn quả trứng gà, hái lúc còn xanh, nhai lẫn với lá trầu và vôi, vị vừa chát vừa ngọt, có tác dụng hưng phấn. Cứ theo Từ ân tự Tam tạng truyện quyển 3 nói, thì khi ngài Huyền trang mới đến chùa Na lan đà ở Trung Ấn độ, mỗi ngày ngài được cúng dường 20 hạt quả cau, 20 hạt đậu khấu, 1 lạng hương long não, 10 lẻ gạo v.v... [X. luận Tập dị môn túc Q.4]. ĐẢM ĐƯƠNG (1593-1673) Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống ở cuối đời Minh đầu đời Thanh Trung quốc. Người Tấn ninh tỉnh Vân nam, họ Đường, tên Thái, tự Đại lai. Sau cuộc biến loạn trong nước, sư đến lễ

ngài Vô trụ Lão nhân xin xuất gia, tham học khắp các bậc danh đức Đảm Đương

Í ở đất Ngô Việt, đắc pháp nơi ngài Trạm nhiên. Sư ra hoằng pháp tại chùa Thạch chung núi Kê túc, học tăng ở Điền nam đua nhau theo về, cực thịnh một thời. Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi. Trước khi tịch, sư có viết kệ như sau: Trời cũng phá Đất cũng phá Nhận có Đảm đương liền sai lầm Đầu lưỡi đã đứt ai dám ngồi? Sư để lại các tác phẩm: Tiêu viên tập, Quyết am tập, Niêm hoa tụng bách vận. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)]. ĐAN BA TANG KẾT (?-1117) Tạng: Dam-pa saís-rgysa. Vị tăng du phương người Nam Ấn độ truyền bá giáo pháp của phái Giác vực (Tạng: Good-yul-pa) và phái Hi giải (Tạng:Shibyedpa) thuộc Phật giáo Tây tạng. Thủa nhỏ sư học Văn pháp, sau xuất gia theo ngài Quật tiết ma đề bà (Phạm: Kwemadeva) học tập giới luật và giữ giới rất nghiêm. Sư đã đến Tây tạng năm lần, truyền pháp ở miền Nam Tiền tạng và Hậu tạng. Giáo pháp của sư chủ yếu là Bát nhã, còn về Mật pháp thì sư truyền pháp môn Đại ấn. Năm Thiệu thánh thứ 4 (1097), sư xây chùa ở gần Định nhật tại Hậu tạng. Tương truyền lúc về già sư từng đến chiêm bái núi Ngũ đài. Sau khi sư tịch, chư tăng trong nước vẽ hình sư để lưu truyền. Giáo pháp do sư truyền được hình thành

làm hai phái: 1. Phái Hi giải, tu hành theo nghĩa kinh Bát nhã, cốt yếu dứt trừ tất cả phiền não sinh tử. 2. Phái Giác vực, tuyên giảng tâm bồ đề từ bi và kiến giải tính không.

Riêng phái Hi giải sau được truyền bá khắp nước Tây tạng, rồi lan cả đến Trung quốc, cũng gọi là phái Đan ba (Tạng:Dampaba) và ngài Đan ba tang kết được tôn làm Tổ khai sáng của phái này. [X. Deh-ther síon-po (The Blue Annals); G. Tucci: Tibetan Painted Scrolls; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet; H. Hoffmann: Die Religionen Tibets (The Religions of Tibet)]. ĐAN CA NHI MÃ MỤC LỤC Tạng: Phobraí stod-thaí ldan-dkargyi bka# daí bstan-bcos #gyur-ro-coggi dkar chag. Tên đầy đủ: Đan ca nhi mã cung điện dịch kinh luận mục lục. Có 1 quyển, do Phổ tử kết (Tạng: Dpalbrtsegs) và Lỗ hưng bảo (Tạng:Klu#i dbaípo) cùng biên tập. Đây là bản mục lục kinh Phật xưa nhất hiện còn tại Tây tạng và được thu vào Đan châu nhĩ tập. Về niên đại biên soạn mục lục này, cho đến nay vẫn chưa có thuyết nào chính xác, nhưng đại khái được suy đoán là vào khoảng giữa thế kỉ VIII và thế kỉ IX. [X. Tây tạng đại tạng kinh kinh bộ mục lục bộ tự thuyết; Tây tạng Phật học nguyên luận (Lữ trừng)]. ĐAN CHÂU NHĨ ..... Tạng:Bstan-#gyur. Một trong hai bộ Đại tạng kinh Tây tạng. Đại tạng kinh Tây tạng được chia làm

hai bộ: Cam châu nhĩ và Đan châu nhĩ. Cam nghĩa là giáo, Đan nghĩa là luận, còn Châu nhĩ thì nghĩa là phiên dịch. Như vậy, Cam châu nhĩ là Giáo thuyết phiên dịch, còn Đan châu nhĩ là Luận trứ phiên dịch. Cam châu nhĩ cũng gọi là Chính tạng, còn Đan châu nhĩ thì gọi là Phó tạng, Tạp tạng, Tục bộ v.v... đây là cách phân loại đặc ĐAN CHÂU NHĨ

ĐAN HÀ KHIẾT PHẠN DÃ VỊ Í biệt của ngài Bố đốn (Tạng:Bu-ston), sau trở thành phương thức nhất định. Nội dung của Đan châu nhĩ bao gồm những lời dạy, sách chú thích, nghi quĩ Mật giáo, truyện kí, ngôn ngữ, văn tự v.v... của các Luận sư. Ngoài ra, còn thu chép những sách soạn thuật của Tây tạng. Ngài Bố đốn chia Đan châu nhĩ làm 3 môn: 1. Luận thích sơ pháp luân là luận Tiểu thừa. 2. Luận thích trung pháp luân là các luận Trung quán bát nhã. 3. Luận thích hậu pháp luân là các kinh Du già. Trong ba môn trên, mỗi môn lại chia làm hai mục: “Quán” và “Hành”. Đây là tổ chức phán giáo căn cứ theo thứ tự Tam luân thuyết pháp của đức Phật. Ngoài ra, do nội dung không giống nhau, các luận điển lại được chia làm 3 loại: Thuyết thế tục đế luận điển, Thuyết thắng nghĩa đế luận điển và Thuyết giải thoát đạo luận điển. Trong đó, Thuyết thế tục đế luận điển lại được chia ra 3 bộ môn: 1. Luận điển có tính cách phổ thông về đạo xử thế. 2. Luận điển có tính cách chuyên môn về lợi tha (gồm 4 loại: Nhân minh, Thanh minh, Y phương minh, Công xảo minh). 3. Luận điển có tính cách tự lợi (tức là Nội minh). Các bản in của Đại tạng kinh Tây tạng thì rất nhiều, nhưng tiêu biểu nhất thì có:

Đức cách tạng, Tân nại đường tạng, Bắc kinh tạng v.v... Ba loại bản in này đều chia làm hai bộ Cam châu nhĩ và Đan châu nhĩ. Trong đó: - Đan châu nhĩ của tạng Cách đức bao gồm Tán tụng bộ, Bí mật bộ, Bát nhã bộ, Trung quán bộ, Kinh sớ bộ, Duy thức bộ, Câu xá bộ, Luật bộ, Phật truyện bộ, Thư hàn bộ, Nhân minh bộ, Thanh minh bộ, Công xảo minh bộ, Tây tạng soạn thuật bộ, Bổ di kinh luận bộ và Tổng mục lục, tất cả có 213 hòm, hơn 3.400 bộ. - Đan châu nhĩ của tạng Tân nại đường bao gồm Tán tụng bộ, Bí mật bộ, Kinh thích bộ, Thanh minh bộ v.v... và mục lục, được thu vào 224 hòm. - Bộ phận Đan châu nhĩ của tạng Bắc kinh thì có Tán tụng bộ, Bí kinh sớ bộ (chia ra 24 hạng mục gồm Thời luân bộ v.v..), Kinh sớ bộ (chia làm 12 hạng mục gồm Bát nhã bộ v.v..), còn phụ thêm Bổ di kinh, Tây tạng soạn thuật, Nguyện văn v.v... tất cả là 224 hòm, hơn

5.100 bộ. ĐAN ĐIỀN Chỉ chỗ ở phía dưới rốn khoảng một tấc. Cũng gọi Hạ đan điền. Khi ngồi Thiền, tập trung hơi thở ở đây khiến tâm không tán loạn và có hiệu lực chữa bệnh. Cũng có chỗ nói ở phía dưới rốn hai tấc rưỡi. Còn ở giữa khoảng hai lông mày thì gọi là Thượng đan điền. [X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Ma ha chỉ quán Q.8]. ĐAN HÀ KHIẾT PHẠN DÃ VỊ Đan hà ăn cơm chưa? Tên công án trong Thiền lâm. Cũng gọi Đan hà vấn thậm xứ lai (Đan hà hỏi từ đâu đến?), Đan hà vấn tăng (Đan hà hỏi vị tăng).

Đan Châu Nhĩ bản Bắc Kinh Nội dung công án này nói về cơ duyên

Í vấn đáp giữa thiền sư Đan hà Thiên nhiên và một vị tăng.
Bích nham lục tắc 76 (Đại 48, 203 trung)
chép: Đan hà hỏi vị tăng:
- Từ đâu đến?
Vị tăng trả lời:
- Dưới núi đến.
Sư hỏi:
- Ăn cơm chưa?
Tăng đáp:
- Ăn rồi!
Sư hỏi tiếp:
- Người đem cơm tới cho ông ăn còn đủ mắt không?
Vị tăng không trả lời được.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Liên đăng hội yếu Q.19; Ngũ đăng hội nguyên Q.5; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.14].
ĐAN HÀ THIÊU PHẬT
Đan hà đốt tượng Phật. Tên công án trong Thiền lâm.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 48 thượng) chép: “Một hôm sư đến chùa Tuệ lâm, gặp thời tiết giá lạnh, sư lấy tượng Phật bằng gỗ đốt để sưởi ấm. Viện chủ trách rằng:
- Sao lại đốt tượng Phật của tôi?
Sư đưa gậy bới đám tro nói:
- Tôi đốt để lấy xá lợi!
Viện chủ nói:
- Tượng Phật bằng gỗ làm gì có xá lợi?
Sư nói:
- Nếu không có xá lợi thì đốt pho tượng khác!”.
Viện chủ từ đó về sau rụng cả râu mày. Điểm cốt yếu trong công án này nhằm cảnh giác người tu hành chân chính, nếu cứ cố chấp tượng gỗ là Phật mà không quán xét tâm tính, chiếu phá vô minh, khơi mở trí tuệ vô lậu, thì khó có cơ đạt được giác ngộ giải thoát. ĐAN HÀ TỬ THUẦN THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi: Tùy châu đại hồng sơn Thuần thiền sư ngữ lục, Diệu tục đại sư ngữ lục. Gồm 2 quyển, do thiền sư Đan hà Tử thuần (1064-1117) thuộc tông Tào động soạn vào đời Tống, ngài Khánh dự kiểm xét lại, thu

trong Vạn tục tạng tập 124. Nguyên bản của bộ ngữ lục này đã bị thất lạc, bản hiện còn do ngài Lương cơ (con cháu xa của ngài Tử thuần) biên chép lại. Quyển thượng gồm: Thướng đường pháp ngữ, Chân tán v.v... được lấy ra từ bộ "Sư trụ đại hồng ngữ lục 1 quyuển" do ngài Đại dung Phạm thanh (pháp tôn đời thứ 13 của ngài Tử thuần) chép tay. Quyển hạ thu tập thêm: Một số Thướng đường pháp ngữ, Cử cổ và các bài tụng cổ nói về cơ duyên ngữ cú của các bậc tông sư trong Thiền lâm như: Thanh nguyên, Dược sơn, Đạo ngô, Vân nham, Động sơn, Tào sơn, Huyền sa, Đầu tử, Đạo khải v.v... ĐÀN .. Phạm:Maịđala. Dịch ý: Đàn. Dịch âm: Mạn đồ la. Cái đài cao đắp bằng đất hoặc đóng gỗ ĐÀN Đơn Hà thiêu Phật

ĐÀN DI LI TRƯỞNG GIẢ Í để đặt tượng Phật, Bồ tát, hình tam muội da và bày biện các vật cúng khi tu pháp trong Mật giáo. Ấn độ chuyên dùng đàn đắp bằng đất, Trung quốc và Nhật bản thì phần nhiều đóng đàn gỗ. Có rất nhiều chủng loại, hình dáng và tên gọi cũng tùy thuộc các pháp tu mà sai khác. Thông thường chọn một khu đất đặc biệt nào đó, rồi y theo pháp bảy ngày làm đàn mà lập đàn, nếu đắp bằng đất thì gọi là Thổ đàn, còn đóng bằng gỗ thì gọi là Mộc đàn, hoặc đơn giản hơn chỉ rảy nước sái tịnh trên mặt đất ở chỗ nào đó gọi là Thủy đàn. Đàn chính gọi là Đại đàn, thờ đức Bản tôn, đàn dùng để tu pháp Hộ ma, gọi là đàn Hộ ma, để tu pháp Quán đính, gọi là đàn Quán đính. Ngoài ra, đàn cũng được chia theo hình dáng, như đàn Địa luân hình vuông, đàn Thủy luân hình tròn, đàn Hỏa luân hình ba góc, đàn Phong luân hình bán nguyệt. Còn trường giới để truyền giới gọi là Giới đàn, đàn thờ tượng Phật gọi là Phật đàn. [X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1, phẩm Trì tụng pháp tắc Q.7; kinh Đà la ni tập Q.2, Q.12; Mật môn tạp sao]. (xt. Tu Pháp Đàn, Mạn Đồ La). ĐÀN CHỈ Khảy móng tay. Dịch ý từ chữ Phạm: acchaìà. Ở Ấn độ, đàn chỉ có bốn nghĩa: 1. Biểu thị sự thành kính vui mừng: Theo phẩm Thần lực trong kinh Pháp hoa quyển 6 nói, thì tiếng hắng dặng và khảy

móng tay của chư Phật truyền khắp đến mười phương, cả cõi đất nổi lên sáu thứ chấn động. 2. Biểu thị sự thông báo: Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 79 (bản dịch mới) chép, thì đồng tử Thiện tài đến trước lầu gác của bồ tát Di lặc khảy móng tay, cửa liền mở ra, Đồng tử bước vào. 3. Biểu thị sự ưng thuận: Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, có hai vị vua Rồng đến xin đức Thế tôn cho phép họ làm ưu bà tắc, Thế tôn khảy móng tay ưng thuận. 4. Chỉchođơn vị thời gian: Khảy móng tay chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn gọi là Nhất đàn chỉ hoặc Nhất đàn chỉ khoảnh. Theo luận Đại trí độ quyển 83 nói, thì một đàn chỉ có 60 niệm. Còn luận Câu xá quyển 12 thì nói (Đại 29, 62 thượng): "Như cái khảy móng tay nhanh của tráng sĩ có 65 sát na, như thế gọi là 1 lượng sát na". [X. kinh Bồ tát xử thai Q.2; kinh Quán vô lượng thọ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; Tổ đình sự uyển Q.3]. (xt. Nhất Đàn Chỉ, Sát Na). ĐÀN DI LI TRƯỞNG GIẢ Kinh Hiền ngu quyển 12 chép, thủa xưa có năm vị tỉ khưu tu đạo ở trong núi, bốn vị cùng khuyên một vị rằng: "Sư nên làm phúc, cúng dường chúng tôi". Vị tỉ khưu ấy ưng thuận, rồi xuống núi, đi đến làng xóm khuyến hóa thí chủ cúng dường thức ăn, bốn vị kia được yên thân nên chuyên tâm hành đạo, trong 90 ngày liền chứng đạo quả. Bấy giờ bốn vị tỉ khưu nói: "Chúng tôi nhờ nhân duyên của sư mà đạt được điều kì vọng vậy sư mong muốn điều gì?" Vị tỉ

khưu ấy nói: “Tôi muốn sinh ở cõi trời, cõi người và được giầu sang rồi sau mới phát tâm đắc đạo”. Từ đó, trong 91 kiếp, vị tỉ khưu ấy thường sinh trong cõi trời, cõi người, cực kì giầu sang, tôn quí. Sau lại vào nhà Trưởng giả ở nước Câu tát la, làm trưởng giả Đàn di li, gặp đức Thích ca ra đời, rồi xuất gia chứng được đạo quả.

Í ĐÀN ĐẶC SƠN ..... Phạm:Daịđaka. Cũng gọi Đàn đà sơn, Đàn noa ca sơn, Đàn trạch ca sơn, Đại trạch sơn, Đàn đa lạc ca sơn (Phạm:Daịđa-loka), Thiện đặc sơn. Núi ở nước Kiện đà la Bắc Ấn độ. Nay là địa phương Palodheri ở về phía đông bắc Charsada khoảng 64 km. Ở thời quá khứ xa xưa, núi này là nơi thái tử Tu đại noa, tiền thân của đức Phật Thích ca, tu hạnh Bồ tát, đem tất cả của cải và vợ con bố thí cho Bà la môn để thành tựu hoàn toàn hạnh thí xả. Ngoài ra, trong kinh Bản sinh bằng tiếng Pàli có nêu Vaíka-pabbata cũng chính là núi này. Có thuyết nói đức Thích tôn đã từng tu hành trong núi này, là truyền sai. [X. kinh Ưu bà li vấn trong Trung a hàm Q.32; kinh Tu đại noa trong Lục độ tập kinh Q.2; luận Đại tì bà sa Q.27; luận Duy thức nhị thập]. (xt. Tu Đại Noa Thái Tử). ĐÀN HÀNH SỰ Chức vụ trong Mật giáo có trách nhiệm trông coi đàn tràng khi tu pháp hội, như việc trưng bày các phẩm vật cúng dường, hương hoa đèn nến cho trang nghiêm, khiến pháp hội được viên mãn. Người giữ chức vụ này mặc ca sa năm điều. Thông thường chọn người giỏi về nghi lễ sự tướng để bổ nhiệm. Chức này tương đương với chức Hội hành sự của pháp hội Hiển giáo và chức Hương đăng trong các chùa viện ngày nay. [X. Hiển Mật uy nghi tiện lãm Q.hạ; Truyền pháp quán đính hệ ngọc tập Q.12].

ĐÀN HOẰNG KỊ Cũng gọi Tiền chí kị. Cúng tuần thất thứ 6 cho người chết. [X. Chư hồi hướng thanh qui Q.4 Truy kị danh số thứ đệ]. ĐÀN KHẾ ..... Đàn là đàn gia, tức là tín đồ. Đàn khế là cơ duyên khế hợp giữa chư tăng và tín đồ. ĐÀN KINH ..... Gọi đủ: Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh. Có 1 quyển, do đức Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông thuyết giảng ở chùa Đại phạm tại Thiều châu và đệ tử của Ngài là sư Pháp hải ghi chép. Nội dung nhấn mạnh các quan niệm “Đốn ngộ”, “Kiến tính”, “Vô tướng vô niệm” v.v..., là căn cứ tư tưởng trọng yếu nhất của Thiền tông. [X. Thích môn chính thống Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.14 Cao li quốc Nghĩa thiên truyện]. (xt. Lục Tổ Đàn Kinh). ĐÀN LÂM BẢO TỌA ..... Chỉ cho tòa báu ở bên cõi Tịnh độ cực lạc. Tức là tòa hoa sen được trang nghiêm bằng các thứ quí báu ở dưới gốc cây trong rừng Chiên đàn. Kinh Vô lượng thọ (Đại 12, 271 trung), nói: “Trên bờ ao Thất bảo có hàng cây chiên đàn, hoa lá xum xuê, mùi thơm tỏa khắp”. Kinh Quán vô lượng thọ thì nói (Đại 12, 343 trung): “Dưới mỗi cây có ba hoa sen, trên các hoa sen có một đức Phật và hai vị Bồ tát”. Những câu kinh trên đều miêu tả tòa báu trong rừng chiên đàn ở cõi Tịnh độ. [X. Pháp sự tán Q. hạ].

ĐÀN NA

.....

Phạm,Pàli:Dàna. Cũng gọi Đán na,

Đà na, Đà nãng. Gọi tắt: Đàn. Người Trung

ĐÀN NA

Í Đàn Noa ĐÀN QUANG quốc dịch ý là Bố thí, Thí, nghĩa là cấp cho, thí bỏ. Khi gọi chung cả Phạm và Hán thì là Đàn thí, Đàn tín. Đàn ba la mật là một trong sáu ba la mật.

Đàn na ba để (Phạm: dànapati) là Thí chủ (người bố thí). Trung quốc và Nhật bản cũng gọi người bố thí là Đàn na, Đàn việt. Bởi vì theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1, Đàn na còn gọi là Đàn việt. Đàn là thí (cho), người làm việc bố thí sẽ vượt qua biển nghèo cùng nên gọi là Đàn việt. Sinh tâm xả bỏ có thể diệt trừ tính bỏn sẻn tham lam, đó là Đàn na. Tại Nhật bản, những chùa viện phụ thuộc vào tín đồ gọi là chùa Đàn na, tín đồ thuộc về chùa là Đàn gia, hay Đàn đồ. Người đứng đầu đàn đồ gọi là Đàn đầu. (xt. Thí Chủ). ĐÀN NHĨ Gọi đủ: Chiên đàn thụ nhĩ (tai của cây chiên đàn). Nhĩ cũng viết là Nhung ( ). Tức là nấm mọc ở cây chiên đàn, một thứ thực phẩm quí hiếm. Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 3 chép, thì có con một người thợ tên là Chu na (Phạm:Cunda, cũng gọi Thuần đà) đem nấm chiên đàn cúng dường đức Phật, ăn xong Ngài bị đau lưng, sau đó vào Niết bàn. (xt. Chiên Đàn Nhĩ). ĐÀN NI CA ..... Phạm:Dhanikà. Cũng gọi Đàn nị ca, Đãn ni ca, Đạt nị ca, Đà ni ca. Là đệ tử tại

gia của đức Phật. Đàn ni ca vốn là con một người thợ gốm, chuyên nghề làm nhà; vì ông này lừa gạt người giữ xưởng gỗ của vua Bình sa để lấy gỗ nên đức Phật nhân đó mà chế giới: "Tài vật người khác không cho, thì không được lấy". ĐÀN NOA Phạm,Pàli:Daịđa. Cũng gọi Đàn đồ, Đàn đà, Đãn đồ, Đơn đà, Đơn noa, Na noa, Nan noa, Đàn noa chàng, Đàn noa bổng.Dịch ý: trượng (gậy), bảo trượng (gậy báu), sách trượng (gậy đánh), bổng bổng (cây gậy), nhân đầu chàng (cây cờ có hình đầu người), nhân đầu bổng (gậy đầu người), khô lâu trượng (gậy đầu lâu). Vật cầm tay mà cũng là hình Tam muội da của trời Dạ ma, tức là cây gậy có hình đầu người ở đầu cây gậy. Ngoài ra, Đàn noa được dùng làm ấn tướng tiêu biểu thì gọi là Đàn noa ấn. Theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 (Đại 18, 29 trung) thì ấn tướng là: "Chắp tay để rỗng ở giữa, hai ngón trỏ (phong luân) và hai ngón út (địa luân) co vào lòng bàn tay, còn các ngón khác thìdựng thẳng lên. [X. kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên, Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Diệm ma vương cúng dường pháp thứ đệ; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.4]. ĐÀN QUANG Đàn, Phạm:Dàna, nghĩa là bố thí. Cũng gọi Vô khan quang (ánh sáng không bỏn

sẻn). Hạnh bố thí có thể phát ra ánh sáng, diệt trừ tội tham lam bỏn sẻn. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 7 (Đại 9, 436 hạ), nói: "... Lại phóng ánh sáng giác ngộ diệt trừ tính tham tiếc, hiểu rõ của báu là vô thường, có thể xả bỏ tất thảy, không chấp trước, (...) thường vui vẻ bố thí, nhờ đó thành tựu Vô khan quang".

Í ĐÀN SẤN Cũng gọi Đạt sấn (Phạm:dakwiịà). Gọi đủ: Đàn việt sấn kim. Là tiền thí chủ cúng dường Tam bảo. [X. Nguyệt pha lục Q.1]. (xt. Đạt Sấn). ĐÀN THÍ ..... Đàn là nói tắt từ tiếng Phạm:Dàna, nghĩa là bố thí, thí bỏ. Ghép chung cả Phạm và Hán mà gọi là Đàn thí, cùng nghĩa với "Đàn xả". Chỉ cho sự cúng dường của tín đồ (đàn gia). ĐÀN THIÊN TÍCH TIỂU ..... Gọi đủ: Đàn thiên tích tiểu thán đại bao viên. Tiếng dùng để biểu thị tính chất đặc thù của thời Phương đẳng thứ 3 trong năm thời giáo do tông Thiên thai lập ra. Từ ngữ này có xuất xứ từ sách "Thiên Thai Tứ Giáo Nghi" do ngài Đế quán của tông Thiên thai Cao li biên tập. Còn trong tác phẩm Pháp hoa kinh huyền nghĩa của ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai ở đời Tùy, Trung quốc, thì có từ ngữ "Tích tiểu đàn thiên, thán đại bao viên". Đàn nghĩa là chỉ trích bài bác; Thiên chỉ cho ba giáo (Tạng,

Thông, Biệt) trong bốn giáo hóa pháp. Tông Thiên thai cho giáo pháp của ba giáo này là quyền giáo ứng cơ (giáo tạm thời thích ứng với các căn cơ), chứ chưa phải là giáo pháp rốt ráo viên dung, nên gọi là Thiên (một nửa, lệch về một bên = thiên chấp). Tích là chia chẻ; Tiểu chỉ cho giáo pháp Tiểu thừa (Tạng

giáo) hoặc chấp vào giáo thuyết tư tưởng hời hợt hẹp hòi; Thán là khen ngợi; Đại chỉ cho giáo pháp Đại thừa hoặc giáo thuyết tư tưởng giữ lí trung chính, không thiên lệch, sâu xa, rộng lớn, viên dung; Bao là ca ngợi; Viên chỉ cho Viên giáo, tức giáo thứ 4 trong bốn giáo hóa pháp. Những giáo pháp do đức Phật nói trong suốt cuộc đời Ngài đã được đời sau kết tập thành các bộ loại kinh điển, tông Thiên thai dựa vào đó mà chia làm năm thời là thời Hoa nghiêm, thời Lộc uyển (A hàm), thời Phương đẳng, thời Bát nhã, thời Pháp hoa Niết bàn và tám giáo là bốn giáo Hóa nghi và bốn giáo Hóa pháp. Trong năm thời giáo, tông Thiên thai cho rằng đặc điểm của giáo pháp thời Phương đẳng là ở chỗ "đàn thiên tích tiểu, thán đại bao viên", tức là chê bai sự nông cạn, thiên lệch, chưa rốt ráo của Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và khen ngợi diệu nghĩa sâu rộng viên dung của Viên giáo; hoặc chỉ trích bác bỏ sự thiên chấp của Tiểu thừa giáo (Tạng) và khen ngợi Đại thừa giáo (Thông, Biệt, Viên). Mục đích của phương tiện Đàn thiên tích tiểu là nhằm giáo hóa hàng căn cơ Nhị thừa bỏ Tiểu theo Đại, hướng tới Thượng thừa. Trong các bản kinh thuộc Phương đẳng bộ, tông Thiên thai cho kinh Duy ma có thể hiển bày rõ tính chất đặc biệt "đàn thiên tích tiểu, thán đại bao viên" này nhất. Như trong Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 19, ngài Kinh khê Trạm nhiên cho rằng, phẩm Bồ tát trong kinh Duy ma thể hiện đủ tính chất Đàn thiên, phẩm Đệ tử thể hiện đủ tính chất Tích tiểu, phẩm Quán chúng sinh thể hiện đủ tính chất Thán đại,

còn sự khen ngợi bồ tát Văn thù và cư sĩ Duy ma trong kinh thì thể hiện đủ tính chất Bao viên. Về tám giáo, thì bốn giáo Hóa nghi là những nghi tắc, phương thức giáo hóa chúng sinh của đức Phật được chia làm bốn loại lớn là Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo và Bất định giáo. Còn bốn giáo Hóa pháp thì chia phương pháp hóa đạo chúng sinh của ĐÀN THIÊN TÍCH TIỂU

Í đức Phật làm 4 loại lớn là Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Trên đây là tổng thuyết giáo phán của tông Thiên thai và trong năm thời thì mỗi thời đều có đặc sắc và tinh thần chỉ thú riêng. [X. Tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Tứ giáo nghi tập chú bán tự đàm Q.1]. ĐÀN THƯỢNG LỄ ..... Nghi thức lễ bái trong đàn thụ giới của tông Tào động, Nhật bản. Trong thời gian từ ngày mở đàn cho đến đêm đăng đàn, mỗi ngày sau thạch dược (bữa ăn chiều), đánh một hồi chuông nhỏ, đại chúng tề tựu trên điện Phật, đánh bảy tiếng chuông cung thỉnh Tam sư(Hòa thượng, Yết ma, Giáo thụ) lên điện, vị Giới sư đốt hương đều lạy ba lạy, rồi vị Trực đàn(người trông coi tất cả các việc trong giới đàn, giới trường), hoặc vị Thị liêu(người trông coi phòng liêu của chúng tăng)xướng lễ, đại chúng theo tiếng khánh, xướng một câu lạy một lạy. Văn xướng lễ như sau: 1. Lễ kính chư Phật; 2. Xưng tán Như lai; 3. Quảng tu cúng dường; 4. Sám hối nghiệp chướng; 5. Tùy hỉ công đức; 6. Thỉnh chuyển pháp luân; 7. Thỉnh Phật trụ thế; 8. Thường tùy Phật học; 9. Hằng thuận chúng sinh; 10. Phổ giai hồi hướng. Hoa tạng giáo chủ Lô xá na Phật. Đắc giới đại sư Thích ca mâu ni Phật. Yết ma a xà lê Văn thù bồ tát.

Giáo thụ a xà lê Di lặc bồ tát. Cao tổ Phật tính truyền đông quốc sư thừa dương đại sư.

Thái tổ hoằng đức viên minh quốc sư thường tế đại sư. Tam quốc truyền đăng lịch đại tổ sư chư đại hòa thượng. Hộ giới hộ pháp chư thiên thiện thần bồ tát. Đương tự khai sơn (tên là) đại hòa thượng. Giới nguyên sư (tên là...) đại hòa thượng. Hiện giới sư (tên là...) đại hòa thượng. Giáo thụ sư (tên là...) đại hòa thượng. Dẫn thỉnh sư (tên là...) đại hòa thượng. Đạo tràng trợ duyên đồng học pháp lữ thập phương chư bồ tát. [X. Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2 Thụ giới hội tác pháp]. ĐÀN TRÀNG Có 2 nghĩa: 1. Nơi các vị giảng sư thuyết pháp. 2. Danh từ Mạn đồ la (Phạm: maịđala) của Mật giáo nghĩa là đàn, đạo tràng, cũng gọi Đàn tràng, là nơi hành giả Mật giáo tác pháp tu hành. ĐÀN TƯỢNG ..... Gọi đủ: Chiên đàn tượng. Tượng tạc bằng gỗ chiên đàn. Chiên đàn là loại cây có hương thơm, loại mầu đỏ gọi là Ngưu đầu chiên đàn, Xích chiên đàn; loại mầu đen gọi là Tử đàn; loại mầu trắng gọi Bạch đàn. Chất cây rất mịn, thích hợp cho việc chạm trổ, nhưng không dễ gì có được những cây to lớn, cho nên các tác phẩm tinh xảo phần nhiều là những pho tượng Phật nhỏ bé. Pho tượng bồ tát Quan âm chín mặt hiện được cất giữ ở chùa Pháp long tại Nhật bản là pho tượng chiên đàn kiệt tác của đời Đường Trung quốc. ĐÁN QUÁ TĂNG

... . Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho vị tăng đi hành cước đến chùa viện vào buổi chiều, xin nghỉ tạm qua (quá) một đêm, sáng mai (đán) lại ra đi. Các phòng liêu dành cho những vị tăng này nghỉ qua đêm gọi là Đán quá liêu. Ngoài ra, những vị tăng đến xin ở tùng lâm để tu học, trước khi ĐÁN QUÁ TĂNG

Í được chính thức thu nhận thì còn nghỉ tạm ở Đán quá liêu, cũng được gọi là Đán quá tăng. [X. điều Du phương tham thỉnh ở chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.4, Q.8; mục Điển tọa giáo huấn trong Vĩnh bình thanh qui Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn]. ĐÁN VỌNG Ngày mồng một trong tháng âm lịch gọi là Đán (hay Sóc), ngày rằm gọi là Vọng. Cũng gọi Sóc vọng. Thiền lâm có qui chế "Đán vọng thướng đường", tức là mỗi tháng vào ngày mồng một và ngày rằm lên chính điện cử hành nghi thức Chúc thánh hoặc lên nhà giảng thuyết pháp. [X. điều Trụ trì nhật dụng ở chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng]. ĐẢN SINH KỆ Khi đức Thích tôn đản sinh, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, nói bốn câu kệ. Các kinh điển ghi chép không giống nhau. Kinh Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 4 hạ) ghi: "Trên trời và dưới trời, chỉ có ta tôn quí; Sẽ cứu độ chúng sinh, qua sống già bệnh chết". Kinh Tu hành bản khởi quyển thượng (Đại 3, 463 hạ) ghi: "Trên trời và dưới trời, duy có ta tôn quí; Ba cõi đầy khổ đau, ta sẽ được yên ổn". Đại đường tây vực kí quyển 6 (Đại 51, 902 thượng) ghi: "Trên trời và dưới trời, một

mình ta tôn quí; Từ đời này trở đi, không còn sinh ra nữa". Ngoài ra, trong kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1, kinh Phổ diệu quyển 2 v.v... tuy có những câu văn mà ý nghĩa tương đương với kệ Đản sinh, nhưng không phải thể tài kệ tụng. Kệ đản sinh được dùng một cách phổ biến hiện nay là: "Trên trời và dưới trời, duy có ta tôn quí; Ba cõi đều khổ đau, ta sẽ được yên ổn"(Thiên thượng thiên hạ, Duy ngã độc tôn; Tam giới giai khổ, Ngã đương an chi). [X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q.8; Tì nại da tạp sự Q.20; Thiện kiến luật tì bà sa Q.4]. ĐẢN SINH PHẬT

Cũng gọi Đản sinh tượng, Đản Phật tượng, Phật giáng sinh tượng, Quán Phật tượng. Tượng đức Bản tôn Thích ca bằng đồng được tắm gội trong ngày Phật đản mồng 8 tháng 4 âm lịch (nay được cử hành chính thức vào ngày rằm tháng 4). Hình tượng là tượng đứng, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, phần nhiều cao khoảng 25 cm. [X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Dị xuất bồ tát bản khởi; kinh Phổ diệu Q.2]. (xt. Quán Phật Hội). ĐÃN KHÔNG Chỉ là không. Cũng gọi Thiên không(lệch về một bên không). Đối lại: "Bất đãn không". Chỉ hiểu hoặc cố chấp một mặt lí không chứ không biết lí bất không của muôn vật, gọi là Đãn không, Hiểu lí không, đồng thời, cũng biết rõ lí chẳng phải chỉ là không, gọi là Bất đãn không. Ngài Pháp tạng thuộc tông Tam luận dùng đãn không và bất đãn không để phân

biệt giáo nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa. Tông thiên thai thì cho đãn không là Tạng giáo, bất đãn không là Thông giáo. Còn pháp Không quán thì chia làm: Đãn không quán và Bất đãn không quán. ĐÃN KHÔNG

ĐAO LỢI THIÊN Í [X. luận Đại trí độ Q.37; Tam luận huyền nghĩa; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.3 phần 3; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Tam Quán). ĐÃN TRUNG Chỉ là Trung (ở chính giữa, không nghiêng lệch). Đối lại: Bất đãn trung (không chỉ là trung). Trong bốn giáo Thiên thai thì Biệt giáo nói Tam đế cách lịch, ngoài Không và Giả ra, lập riêng một lí Trung đạo, gọi là Đãn trung. Lí đãn trung này cũng gọi là Nhất lí, Biệt lí, Đãn lí. Đối lại, Tam quán viên dung: Tức không, Tức giả, Tức trung thì là Bất đãn trung. Trong bốn giáo, Đãn trung hiển bày Trung quán của Biệt giáo, còn Bất đãn trung thì hiển rõ Trung đạo của Viên giáo. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Tam Quán). ĐẢNG LÍ BẤT ĐẢNG TÌNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là căn cứ vào đạo lí chứ không theo tình cảm cá nhân. Từ đó dẫn đến ý là theo pháp chứ không theo người. Bích nham lục tắc 67 (Đại 48, 197 thượng) ghi: "Lương Vũ đế thỉnh Phó đại sĩ giảng kinh Kim cương, Đại sĩ liền lên tòa ngồi rung bàn một cái rồi đi xuống. Vũ đế ngơ ngác. Ngài Chí công hỏi: Bệ hạ có hiểu không? (Căn cứ vào đạo lí chứ không theo tình cảm; niềm riêng chẳng tỏ ra ngoài, cũng đáng cho 30 gậy)! Vũ đế nói: Không hiểu! Ngài Chí công thưa: Đại sĩ giảng kinh rồi!" ĐAO ĐỒ .....

Đường dao. Một trong ba đường, là tên khác của đường quỉ đói. Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 12 nói, thì chúng sinh ở đường quỉ đói thường bị xua đuổi bằng dao, gậy, bị giết chóc, tàn hại, vì thế gọi là Đao đồ. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.4]. ĐAO LỢI CHI PHÓ CHÚC Sự giao phó ở cung trời Đao lợi. Bồ tát Địa tạng nhận sự giao phó của đức Thích ca Như lai ở cung trời Đao lợi để cứu giúp chúng sinh trong sáu đường, làm cho được giải thoát, vĩnh viễn xa lìa các nỗi khổ. [X. kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện Q.thượng]. (xt. Địa Tạng Bồ Tát). ĐAO LỢI THIÊN Phạm:Tràyastriôza,Pàli:Tàvatiôsa. Dịch âm: Đa la dạ đăng lăng xá, Đát lị da đát lị xa. Cũng gọi Tam thập tam thiên. Là tầng trời thứ 2 trong 6 tầng trời ở cõi Dục. Theo Vũ trụ quan Phật giáo, tầng trời này nằm trên chóp núi Tu di, 4phía chóp núi, mỗi phía đều có8Thiên thành (thành quách nhà trời), ở chính giữa có thêm thành Thiện kiến (thành Hỉ kiến) là nơi ở của trời Đế thích, cộng lại là33 chỗ, nên gọi Tam thập tam thiên. Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 25, thì Tam thập tam thiên này gồm có: Trụ thiện

pháp đường thiên, Trụ phong thiên, Trụ sơn đính thiên, Thiện kiến thành thiên, Bát tư địa thiên, Trụ câu tra thiên, Tạp điện thiên, Trụ hoan hỉ viên thiên, Quang minh thiên, Ba lợi da đa thụ viên thiên, Hiểm ngạn thiên, Trụ tạp hiển ngạn thiên, Trụ ma ni tạng thiên, Toàn hành

địa thiên, Kim điện thiên, Man ảnh xứ thiên, Trụ nhu nhuyến địa thiên, Tạp trang nghiêm thiên, Như ý địa thiên, Vi tế hạnh thiên, Ca âm hỉ lạc thiên, Uy đức luân

Í thiên, Nguyệt hành thiên, Diêm ma sa la thiên, Tốc hành thiên, Ảnh chiếu thiên, Trí tuệ hành thiên, Chúng phân thiên, Trụ luân thiên, Thượng thành thiên, Uy đức nhan thiên, Uy đức diệm luân thiên và Thanh tịnh thiên. Cứ theo phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20 nói, thì các hữu tình ở tầng trời này thân cao một do tuần, áo nặng 6 lạng, sống lâu 1.000 năm (1 ngày 1 đêm bằng 100 năm ở thế gian), thức ăn là loại đoàn thực thanh tịnh, cũng có việc trai gái cưới gả, nhưng chỉ dựa vào nhau để lấy khí mà thành tựu âm dương; trẻ sơ sinh ở cõi trời này to bằng đứa bé 6 tuổi ở thế gian, thân hình tròn trịa đầy đặn, tự có quần áo. Ngoài ra, cõi trời này có đầy đủ các thứ của báu, lầu gác, điện đài, vườn rừng, ao hồ, đường sá v.v... tất cả đều đẹp đẽ, thù thắng. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 nói, thì cõi trời này ở trên chóp núi Tu di, bốn phía, mỗi phía đều có một ngọn núi cao 500 do tuần, trong đó có một vị thần Dược xoa tên là Kim cương thủ ở để hộ vệ chư thiên. Trong luận còn ghi thuật nhiều về cảnh giới trang nghiêm của cõi trời này, nhưng hơi khác với những điều được miêu tả trong kinh A hàm. Đao lợi thiên là chỗ ở của trời Đế thích, tín ngưỡng về cõi trời này đã

được thịnh hành ở Ấn độ từ xưa. Theo truyền thuyết, Thánh mẫu Ma da sau khi mệnh chung đã sinh lên cõi trời này và có lần đức Phật đã lên đây nói pháp cho mẹ nghe trong 3 tháng. [X. kinh Tạp a hàm Q.19, Q.23, Q.45; kinh Trú độ thụ trong Trung a hàm Q.1, kinh Trì trai trong Q.55; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; kinh Tăng nhất a hàm Q.28, Q.33, Q.37; kinh Phật thăng Đao lợi thiên vị mẫu thuyết pháp; kinh Chính pháp niệm xứ Q.26 đến Q.35; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.36; luận Đại trí độ Q.9, Q.56; Huyền ứng âm nghĩa Q.2]. ĐAO LUÂN ĐỊA NGỤC Địa ngục dùng núi dao, bánh xe dao (đao luân) để trừng trị tội nhân. Những người lúc còn sống thích gây đau khổ cho người khác và giết hại chúng sinh, sau khi chết phải rơi vào địa ngục này. Địa ngục này bốn mặt đều là núi, giữa khoảng núi chứa đầy dao, trên hư không có 800 vạn ức vòng dao lớn rơi xuống như mưa. Tội nhân lúc hấp hối, trong lòng lo sợ, đầy dẫy phiền muộn, nên khởi niệm muốn được người ta đâm cho chết ngay, ngục tốt biết được ý nghĩ ấy liền đem dao sắc đến chém, tội nhân rất vui mừng. Sau khi chết, sinh vào giữa núi dao,4núi ở4 mặt cùng lúc sáp lại, ép nát thân tội nhân, lại có ngục tốt đuổi tội nhân lên đỉnh núi dao, chưa lên đến đỉnh núi thì chân và ngực đã bị thương, nhưng vì sợ ngục tốt nên tội nhân phải bò lết lên núi, ngục tốt dùng cây dao đánh chém, trong lúc chưa chết thì có

chó sắt, trùng sắt đến cắn rỉa. Rồi chân tội nhân phải mang vòng sắt từ trên hư không rơi xuống, cứ như thế trong một ngày một đêm có tới 60 ức lần chết đi sống lại, trải qua 8.000 vạn năm chịu khổ như vậy ở địa ngục này, rồi mới chuyển sinh 500 đời làm thú vật, lại 500 đời nữa chịu mang thân người nghèo cùng hèn hạ, cho đến khi gặp được

thiện tri thức khuyên bảo mới biết phát tâm tu hành. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.5]. ĐAO LUÂN ĐỊA NGỤC Đao Lợi Thiên

ĐÁO BỈ NGẠN Í ĐÀO THIỀN ..... Nghĩa đen là bỏ thiền, nhưng ngược lại, ở đây, Đào thiền hàm ý là học Phật, tham thiền. Trong Tây sương kí, đêm nghe tiếng đàn cầm, Thôi oanh oanh cảm xúc lẫn lộn mà nói: “Kinh văn tôi cũng không đọc, mà Đào thiền cũng biếng tham”. Có thuyết cho rằng danh từ Đào thiền cũng như Đào Mặc(bỏ thuyết Kiêm ái của Mặc tử), Đào Dương(bỏ thuyết Vị kỉ của Dương chu), nghĩa là bỏ, không theo. Nhưng thông thường phần nhiều cho Đào thiền có nghĩa là học Phật, tham thiền, chứ không phải bỏ, không theo Thiền. ĐÀO UYÊN MINH (365-427) Ông sống vào đời Đông Tấn, người Tầm dương, tỉnh Giang tây, tự Nguyên lượng, sau đổi tên là Tiềm, đời gọi là Tĩnh tiết tiên sinh, cháu 4 đời của Đại tư mã Đào khản đời Tấn. Từ thủa nhỏ ông đã có tiết tháo hơn người, nổi tiếng về thi văn. Năm 30 tuổi ông mới ra làm quan, giữ chức Huyện lệnh Bạch trạch. Sau hơn 80 ngày tại chức, nhân dịp Đốc bưu đến huyện, ông phải đón tiếp, rồi ông tự than: “Không thể vì năm đấu gạo mà khom lưng khúm núm trước kẻ tiểu nhân”. Ông bèn làm bài phú “Qui khứ lai từ” và bỏ chức, về nhà. Từ đó, cùng với các ông Chu tục chi, Lưu di dân, ông ẩn cư nơi thôn dã, đời gọi là Tầm dương tam ẩn, lấy

thơ, rượu, đàn, sách làm bạn, xa lánh duyên đời, tự gọi là Hi hoàng thượng nhân. Ông cũng từng qua lại với ngài Tuệ viễn ở Lô sơn. Năm Nguyên gia thứ 4 (42) ông qua đời, hưởng thọ 63 tuổi. Ông có tác phẩm: Đào uyên minh văn tập 9 quyển. [X. Phật tổ thống kỉ Q.36; Liên xã cao hiền truyện]. ĐÁO BỈ KỊ Cũng gọi Dĩ phóng kị, Tổng phân kị. Ngày cúng tuần thất thứ hai cho người chết. Vào ngày này, họ hàng thân thuộc của người chết làm các việc thiện như bố thí, cúng dường, phóng sinh để cầu phúc cho người chết được tiêu trừ nghiệp chướng và nhờ công đức ấy được vãng sinh Tịnh độ. Cứ theo kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 3 và kinh Quán đính quyển 11 nói, vì người chết làm các việc bố thí, cúng dường, có thể tiêu trừ tất cả tội nghiệp, được sinh ở cõi người hay cõi trời, hưởng các phúc báo. [X. điều Truy kị danh số chi thứ đệ trong sách Chư hồi hướng thanh qui Q.4]. (xt. Niên Kị). ĐÁO BỈ NGẠN Phạm:Pàramità. Dịch âm: Ba la mật đa, Ba la mật, Ba ra nhĩ đa. Cũng gọi Độ vô cực, Độ, Sự cứu cánh. Từ bờ sinh tử bên này đến bờ giải thoát Niết bàn bên kia. Về từ ngữ này, các kinh luận có cách giải thích khác nhau. Di lặc bồ tát sở vấn kinh

luận quyển 8 nói, từ ngữ này có hai nghĩa: Đã đến và sẽ đến, và chủ trương Phật là người đã đến, Bồ tát là người sẽ đến. Còn Nhiếp đại thừa luận thích quyển 9 (bản dịch đời Lương) thì cho rằng Đáo bỉ Đào Uyên Minh ngạn có ba nghĩa:

Í 1. Tùy theo chỗ tu hành mà đạt đến quả rốt ráo tột cùng. 2. Vào chân như là cùng tột, như trăm sông đổ dồn về biển cả. 3. Được quả rốt ráo không gì hơn. Kinh Giải thâm mật quyển 4 thì nói, Đáo bỉ ngạn có năm nhân duyên: Không tham đắm, không luyến tiếc, không tội lỗi, không phân biệt, chính hồi hướng. Các bộ kinh Bát nhã thì nêu sáu Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ. Phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm, phẩm Tối tịnh địa đà la ni trong kinh Kim quang minh tối thắng vương thì nêu 10 Ba la mật, tức là ngoài 6 pháp kể trên còn thêm: Trí, nguyện,

thần lực, pháp, hay là phương tiện, nguyện, lực và trí. Ngoài ra, còn có thuyết 4 Ba la mật: Thường, lạc, ngã, tịnh. [X. chương Điên đảo chân thực trong kinh Thắng man; kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp; kinh Hiền kiếp Q.3 đến Q.6; luận Đại trí độ Q.52; luận Du già sư địa Q.49]. (xt. Ba La Mật). ĐÁO ĐẦU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Đáo để. Hàm ý là triệt để, rốt cùng, kết cuộc, chung cuộc. Trong Phật giáo tuy có nhiều cách nói, nhưng lấy nghĩa tột cùng rốt ráo làm chính đạo, làm chung cuộc. Ngoài ra, trong Thiền lâm có câu "Đáo đầu vô húy" (chung cuộc không kiêng) là tiếng dùng diễn đạt cái yếu chỉ của "Kiêm

trung đáo" viên dung vô ngại trong 5 vị của ngài Động sơn. Nghĩa là lời nói đã không còn bị chướng ngại thì có thể nói một cách không kiêng kị gì nữa. [X. Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.1]. ĐẠO .. I. Đạo. Phạm: Màrga,Pàli:Magga. Dịch âm: Mạt già. Con đường thông suốt đưa đến mục đích, hoặc chỉ cho đường đi. Cứ theo luận Câu xá quyển 25 nói, thì Đạo là con đường đưa suốt đến Niết bàn, là chỗ nương tựa để cầu quả Bồ đề. Theo đó thì Đạo là cái phép tắc tu hành để đạt đến mục đích cuối cùng của Phật giáo. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 84 nói, thì có bốn con đường là: Nhân thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Nhân thiên dùng pháp Thập thiện, Bố thí để cầu phúc lạc ở thế gian; hàng Nhị thừa dùng 37 phẩm trợ đạo để cầu Niết bàn; hàng Bồ tát cũng dùng 37 phẩm trợ đạo và sáu pháp Ba la mật để cầu Phật quả. Ngoài ra, hoặc, nghiệp, khổ gọi là ba đường; hoặc là đường đưa đến nghiệp; nghiệp là đường đưa đến khổ, khổ lại đưa đến hoặc: ba đường vòng quanh như bánh xe quay không dứt. Lại nữa, ba đường, năm đường, sáu đường v.v... tùy theo nghiệp thiện, ác mà đưa đến quả báo ở cõi trời, cõi người, địa ngục v.v... tuần hoàn, luân chuyển. Nhưng, muốn dịch Bồ đề là đạo(đường) thì phải gọi riêng Bồ đề là Quả đạo(đường quả), còn gọi những đường trên đây là Nhân đạo(đường nhân). Con đường chế phục phiền não để đến

Niết bàn thì có 2 loại là: "Hữu lậu đạo" và
"Vô lậu đạo".
1. Hữu lậu đạo(cũng gọi Thế gian đạo,
Thế tục đạo), là Nhân thiên đạo đã nói ở trên.
Lại ở trong ba cõi... chín cõi, thì ngoại trừ
Hữu đính địa, còn tất cả là dứt trừ Tu hoặc của tám địa dưới, còn giai vị Gia hạnh (cũng gọi đạo Gia hạnh) trước giai vị Kiến đạo dùng
ĐẠO
ĐẠO Í trí hữu lậu tu sáu Hành quán, thì thuộc Hữu lậu đạo Cứ theo tông Câu xá, nương theo trí hữu lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Hữu lậu đoạn, cho nên chủ trương Hữu lậu đạo là một trong các Đoạn đạo. Nhưng tông Duy thức cho rằng Hữu lậu đạo chỉ có thể chế phục phiền não hiện hành (Hiển thế vị: ở vị thế rõ ràng), chứ không thể đoạn trừ phiền não chủng tử(Tiềm thế vị: ở vị thế ẩn kín), vì thế gọi Hữu lậu đạo là Phục đạo (năng phục đạo). 2. Vô lậu đạo(cũng gọi Xuất thế gian đạo, Thánh đạo): Dùng định của chín địa(tức là Vị chí định, Trung gian định, Tứ căn bản định, Hạ tam vô sắc định) làm chỗ nương, rồi nhờ trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não(Vô lậu đoạn). Tông Duy thức gọi là Đoạn đạo, Phục đạo, hàm ý là đạo có thể đoạn trừ phiền não, vì thế cũng gọi

là Đối trị đạo, Năng trị đạo. Nếu đem Hữu lậu đạo, Vô lậu đạo phối hợp với Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo thì Kiến đạo và Vô học đạo thuộc về Vô lậu đạo, còn Tu đạo thì vừa là Vô lậu đạo cũng vừa là Hữu lậu đạo. Về quá trình dứt trừ phiền não, chứng được chân lí thì tông Câu xá và tông Duy thức chia làm 4 loại (4 đạo): 1. Gia hạnh đạo(cũng gọi Phương tiện đạo): Giai đoạn chuẩn bị đoạn trừ phiền não, nhưng khác với nghĩa Gia hạnh đạo của Gia hạnh vị. 2. Vô gián đạo(cũng gọi Vô ngại đạo): Tức là đạo đoạn trừ phiền não giống như Đoạn đạo (Vô lậu đạo) nói ở trên. Sau Vô gián

đạo này mới có thể đoạn trừ phiền não. Vì có nghĩa không gián cách nên gọi là vô gián. 3. Giải thoát đạo: Đạo đoạn trừ phiền não, chứng được chân lí giải thoát. 4. Thắng tiến đạo(cũng gọi Thắng đạo): Tức là Giải thoát đạo sẽ tiến lên đoạn trừ phiền não phẩm sau cùng (lúc này Thắng tiến đạo trở thành là Gia hạnh đạo sẽ đoạn phiền não phẩm sau cùng); hoặc đã đoạn hết phiền não rồi, không còn phải đoạn phiền não phần sau cùng nữa; hoặc quán xét tư duy về pháp đã đoạn. Ngoài 4 loại nêu ở trên, còn có 11 loại đạo được chép trong luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 9 là: Quán sát sự đạo, Cần công dụng đạo, Tu trị định đạo, Hiện quán phương tiện đạo, Thân cận hiện quán đạo, Hiện quán đạo, Thanh tịnh xuất lí đạo, Y căn sai biệt đạo, Tịnh tu tam học đạo, Phát chư công đức đạo và Biến nhiếp chư đạo đạo. Luận Đại trí độ quyển 27 thì nêu ra: - Hai loại đạo: "Thiện đạo, Ác đạo", "Thế gian đạo, Xuất thế gian đạo", "Định đạo, Tuệ đạo", "Học đạo, Vô học đạo", "Hướng đạo, Quả đạo". - Ba loại đạo: "Thanh văn đạo, Duyên giác đạo, Bồ tát đạo", "Ba la mật đạo, Phương tiện đạo, Tịnh thế giới đạo", "Sơ phát ý đạo, Hành bồ tát đạo, Thành tựu chúng sinh đạo". - Bốn loại đạo: "Thiên đạo, Phạm đạo, Thánh đạo, Phật đạo". - Sáu loại đạo: "Lục thần thông đạo, Lục ba la mật đạo". - Bảy loại đạo: "Thất giác đạo, Thất tưởng đạo". - Tám loại đạo: "Bát chính đạo, Bát bối

xả". - Chín loại đạo: "Cửu thứ đệ đạo, Cửu a la hán đạo". - Mười loại đạo: "Thập vô học đạo, Thập trí đạo". Ngoài ra, còn có những dụng ngữ rất quen thuộc là: Giáo đạo, Chứng đạo, Nan hành đạo, Dị hành đạo v.v... Đồng thời, những người được Thánh đạo hoặc Vô thượng đạo gọi là Đắc đạo. Thiền tông thì dùng danh từ Đạo với ý nghĩa là biện minh, cho nên gọi tham thiền, triệt ngộ, khai tâm nhãn (mở con mắt tâm) là Biện đạo.

Í [X. luận Đại trí độ Q.26, Q.86; luận Tam vô tính Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.12, Q.14 (bản dịch đời Lương); Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.18]. (xt. Định). II. Đạo: Danh từ dịch khác của Bồ đề. ĐẠO AN ..... I. Đạo An. Vị tăng đời Đông Tấn. Sư sinh năm Nguyên gia thứ 6 (312), có thuyết nói năm Kiến hưng thứ 2 (314) đời Đông Tấn, người Phù liễu, Thường sơn (Chính định, tỉnh Hà bắc). Sư xuất gia năm 12 tuổi, rất thông minh, học tập và nghiên cứu các kinh luận, kiến thức siêu việt, nối pháp ngài Phật đồ trừng. Về sau, miền Bắc loạn lạc, sư cùng với thầy đi lánh nạn các nơi, khi đến Tương dương tỉnh Hồ bắc thì ở lại giảng diễn giáo hóa 15 năm. Vua Phù kiên nhà Tiền Tần nghe danh sư, đem binh vây đánh Tương dương, thỉnh sư về ở chùa Ngũ trùng tại Trường an, tôn thờ làm thầy. Sư từng đề nghị với vua Phù kiên đi Tây vực thỉnh ngài Cưu ma la thập đến Trung quốc. Sư chỉnh lí các kinh luận đã được dịch ra chữ Hán rồi biên soạn thành bộ Chúng kinh mục lục. Bộ sách này hiện nay không còn, nhưng bộ Xuất tam tạng kí tập được biên soạn thành là căn cứ

theo bộ mục lục này của sư. Ngoài ra, sư còn dốc sức vào việc phiên dịch kinh điển, viết lời tựa và chú thích các kinh, gồm tất cả 22 bộ. Khi giải thích, sư

chia các kinh điển làm ba phần: Tựa, Chính tông và Lưu thông. Phương pháp phân chia này đến nay vẫn còn được dùng theo. Sư cũng đặt ra nghi thức Tăng đoàn, hành qui, lễ sám v.v... và qui định lấy họ Thích làm họ Tăng và qui định này đã được đời sau làm theo. Trong việc nghiên cứu, sư dùng kinh Bát nhã làm chính, nhưng sư cũng tinh thông A hàm, A tì đạt ma và là người đầu tiên áp dụng phương pháp phê bình văn kinh. Trong lịch sử Phật giáo, sư đã có những cống hiến rất lớn lao. Sư tịch vào năm Thái nguyên thứ 10 (385). Có thuyết nói Thái nguyên năm đầu, Thái nguyên năm 14. Lại vì trên tay của sư có một cái bướu thịt nổi lên, nên người đời thường gọi sư là Bồ tát Ấn thủ. Sư cùng với Tập tạc xỉ hay dùng các từ ngữ "Tứ hải Tập tạc xỉ", "Di thiên Thích đạo an" để đối đáp qua lại, cho nên người đời sau bèn gọi sư là "Di thiên Thích đạo an". [X. Lương cao tăng truyện Q.1, Q.2, Q.5; Xuất tam tạng kí tập Q.15; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Tục cao tăng truyện Q.9, Q.29; Tập thần châu tam bảo cảm thông lục Q.trung, Q.hạ; Pháp uyển châu lâm Q.13]. II. Đạo An. Vị tăng đời Bắc Chu, người Hồ thành, Phùng dực (Thiểm tây) họ Diêu. Năm sinh năm mất không rõ. Thủa nhỏ, sư đã mến đạo tu thiền. Sau, sư ở ẩn trên núi Thái bạch để nghiên cứu và tu tập định, tuệ. Sư cũng thông suốt các sử truyện và Bách gia chư tử. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư tuyên giảng kinh Niết bàn và luận Đại trí độ ở vùng Vị tân, được các

nhân sĩ Nho, Đạo trong triều ngoài nội tôn sùng. Sau đó, sư phụng mệnh Vũ đế nhà Bắc Chu đến ở chùa Đại trung hưng, tiếng tăm lừng lẫy. Thời ấy, người đời phần nhiều trọng đạo Lão mà gièm chê Phật, vua cũng thế, nên sư viết Nhị giáo luận 1 quyển dâng vua, rồi lánh vào rừng sâu ẩn tu. Vũ đế hạ lệnh cho người đi tìm, sau khi tìm được, vua ban cho sư cái hốt bằng ngà, cùng với lụa là châu báu và chức vị trong triều đình, nhưng sư đều từ chối, không nhận. ĐẠO AN

ĐẠO CÁN KINH Í Đệ tử của sư có các vị: Tuệ ảnh, Bảo quí v.v... [X. Quảng hoằng minh tập Q.8; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Tục cao tăng truyện Q.23]. III. Đạo An (1617-1688). Vị tăng ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Tấn giang tỉnh Phúc kiến, họ Hồ. Sư xuất gia ở núi Đới vân. Lúc đầu, sư tham lễ ngài Cổ hàng, không khế hợp, sau sư đến học nơi ngài Vĩnh giác, lãnh ngộ huyền chỉ. Sư lần lượt ở Cổ sơn và Nhiếp sơn tại Kim lăng, xiển dương tông phong. Năm Khang hi 27 sư tịch, thọ 72 tuổi. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3 (Hư vân)]. IV. Đạo An (1907-1977). Vị cao tăng Trung quốc thời hiện đại, người Kì dương, tỉnh Hồ nam. Thủa nhỏ sư đã thông kinh sử từ chương, từng tự cho mình là nhà Lí học. Sau đọc truyện Thích ca và luận Hộ pháp của ông Trương thương anh, sư mới qui y Phật pháp. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Phật quốc và thụ giới Cụ túc tại chùa Đại la hán ở Hành dương, rồi tham thiền ở chùa Nhân thụy 3 năm. Sau đó, sư vào hang Long trì núi Nam nhạc ở Hành sơn tu hành khổ hạnh trong 18 tháng, công phu thiền định ngày thêm sâu. Sư còn kiêm tu cả Thiền và Giáo với các ngài Thường

ngộ, Thiền tĩnh, Linh đào, Thiện nhân v.v... Ngoài ra, sư nghiên cứu cả triết học Trung quốc và phương Tây. Năm 1953, sư đến Đài loan giảng kinh hoằng pháp. Đầu tiên, sư giảng dạy luận Câu xá ở Di lặc nội viện tại Tịch chỉ, sau đó, chủ trì Ban nghiên cứu Phật

học tĩnh tu, tổ chức khóa giảng Phật học tại các viện Đại học chuyên khoa, xây cất chùa Tùng sơn, sáng lập trường Trung học Từ hàng, phát hành nguyệt san Sư tử hống, Văn khố, kế tiếp, mở nhà in kinh tại Đài loan và thường đi dự các hội nghị Phật giáo thế giới. Sư từng đảm nhiệm các chức vụ: Viện trưởng viện Phật học Nam nhạc, Giáo sư các Học viện Sư phạm quốc lập Nam nhạc, Học viện Văn hóa Trung quốc (nay là Đại học Văn hóa) và Trụ trì các chùa: Chúc thánh ở Nam nhạc, Tùng sơn, Thiện đạo ở Đài bắc, Huyền trang ở Nhật nguyệt đàm. Các trứ tác của sư gồm có: Trung quốc Đại tạng kinh phiên dịch khắc ấn sử, Trung quốc Đại tạng kinh điêu khắc sử thoại, Trung quán sử luận cập kì triết học, Càn khôn vạn cổ nhất hoàn nhân, Nhị lực thất văn tập v.v... Năm 1977 sư tịch, hưởng thọ 71 tuổi, 50 tuổi hạ. [X. Đạo an pháp sư thất thập tuế kỉ niệm luận văn tập]. ĐẠO CÁN KINH ..... Phạm:Zàlistamba.

Có 1 quyển, không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh này tường thuật việc bồ tát Di lặc đáp lời thỉnh cầu của tôn giả Xá lợi phất, nói về nội duyên và ngoại duyên của các pháp do nhân duyên sinh, như cây lúa (đạo cán) từ giống sinh mầm, từ mầm sinh lá cho đến từ bông sinh hạt, để ví dụ cho thứ tự sinh khởi của 12 nhân duyên. Về những bản dịch khác của kinh này thì có: Kinh Liễu bản sinh tử do ngài Chi khiêm dịch ở nước Ngô đời Tam quốc, kinh Đạo An

Í Từ thị bồ tát sở thuyết Đại thừa duyên sinh đạo cán dụ do ngài Bất không dịch vào đời Đường, kinh Đại thừa xá lê sa đảm ma do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống. ĐẠO CĂN Cùng nghĩa với Đạo nguyên, Phật duyên. Căn duyên đời trước đối với Phật đạo. Tức là nhờ đã phát tâm bồ đề ở đời quá khứ làm duyên nên đến đời này được đạo căn. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán quyển trung của ngài Cảnh hưng nói (Đại 37, 145 hạ): "Đời trước không có đạo căn, nên đời nay không tin ưa Phật pháp, không cảm ngộ được Thánh đạo". ĐẠO CẤM ..... Những điều răn cấm trong đạo Phật, chỉ cho các giới luật của Đại thừa, Tiểu thừa dùng để ngăn cấm các điều ác. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 hạ) nói: "Vun trồng gốc phúc đức, ban bố những ân huệ, chớ phạm các đạo cấm". ĐẠO CHỦNG TRÍ Cũng gọi Nhất thiết đạo chủng trí, Đạo chủng tuệ, Đạo trí, Đạo tướng trí. Trí tuệ biết khắp tất cả các pháp môn sai biệt của thế gian và xuất thế gian, là Bất cộng trí của Bồ tát; một trong ba trí. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 nói, thì trí có khả năng tư duy phân biệt gọi là Đạo chủng trí, tức là trí Bồ tát học rộng tất cả đạo pháp để cứu độ chúng sinh. Tông Thiên thai lấy trí này phối với Giả quán trong ba quán: Không, Giả, Trung và cho đó là trí hóa đạo do phá trừ hoặc Trần

sa mà thành tựu được. [X. phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhất Thiết Trí). ĐẠO CHỨNG Vị cao tăng người Tân la (Triều tiên), đến Trung quốc vào đời Đường, theo ngài Viên trắc ở chùa Tây minh tại Trường an học Du già duy thức. Sư trở về nước vào năm 692. Sư có các tác phẩm: Bát nhã lí thú phần 1 quyển, Biện trung biên luận sớ 3 quyển, Thành duy thức luận yếu tập 14 quyển, Nhân minh chính lí môn luận sớ 2 quyển. [X. Tam quốc sử kí Q.8; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ]. ĐẠO CHƯƠNG (1655-1734) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Hoàng bá ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tiền đường (Chiết giang), họ Cố, tự là Duyệt phong, vốn tên là Pháp hiền. Sư xuất gia năm 10 tuổi, lúc đầu

học kinh Hoa nghiêm, về sau chuyển sang học Thiền. Năm 1686, sư vượt biển sang Nhật bản; năm 1694, sư nối pháp ngài Độc trạm Tính oanh ở Nagasaki. Năm 1699, sư đến ở lại núi Hoàng bá 22 năm, làm lại các Thiền đường; năm 1707, sư nhận chức Trụ trì đời thứ 8 ở núi Hoàng bá. Năm 1734 sư tịch, thọ 80 tuổi. Sư có tác phẩm: Duyệt phong thiền sư ngữ lục ba quyển. [X. Hoàng bá đông bộ tăng bảo truyện Q.thượng]. ĐẠO CƠ (?-637) Vị tăng ở đời Đường, người Đông bình,

Hà nam, họ Lã.
Vào đời Tùy, quan Thượng thư lệnh là
Dương tố kính trọng kiến thức sâu rộng về
ĐẠO CƠ
ĐẠO CỰU Í Phật học của sư, nên thỉnh sư giảng diễn Tâm luận ở Đông đô. Khoảng năm 605-616, sư được mời đến thuyết pháp tại đạo tràng Tuệ nhật, đại chúng suy tôn là Huyền tể. Đến đời Đường, sư trụ ở chùa Phúc cảm tại Ích châu. Sư tịch vào năm 637, thọ hơn 60 tuổi. Tác phẩm: Tạp tâm huyền chương tinh sao, Đại thừa chương sao. [X. Tục cao tăng truyện Q.14; Lục học tăng truyện Q.23]. ĐẠO CỤ Những đồ dùng cá nhân của tăng ni. Thông thường gồm có3tấm áo,6vật, 18 vật,101 vật v.v... Ở Trung quốc, từ xưa, trong các sách đã đặt ra các thiên, mục nói về Đạo cụ, nhưng về chủng loại cũng như số lượng thì chưa có qui định. Thiên Kiền trùy đạo cụ trong Phiên dịch danh nghĩa tập nêu ra 11 vật là: Kiền trùy, Xá la (thẻ), Khích khí la (tích trượng), Thích kiệt tiết (gậy), Quân trì (bình), Bát lí tát la phạt noa (đồ lọc nước), Bát tắc mạc (tràng hạt), Bát đa la (ứng khí), Kiền tư (cái bát nhỏ), Câu dạ la (tùy bát khí), Phù nang (phao nổi). Điều Biện đạo cụ của chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ nêu ra 13 món đạo cụ là: Ba áo, tọa cụ, áo lót, quần, áo trực xuyết, bát, tích trượng, gậy, phất trần, tràng hạt, tịnh bình, túi lọc nước, dao cạo tóc. Trong Mật giáo thì Đạo cụ lại là dụng cụ cần thiết của người tu pháp, như chày kim cương, mâm kim cương, gương, bánh xe và

những khí cụ khác. Người đời sau, đối với những vật dụng thường dùng hàng ngày hay các dụng cụ dùng trên sân khấu cũng gọi là Đạo cụ! Đó là lầm. [X. Lâm kinh trong Trung a hàm Q.27; Thiền uyển thanh qui Q.1; điều Đạo cụ trong Thích thị yếu lãm Q.trung]. ĐẠO CUNG ..... Vị tăng dịch kinh ở thời Bắc Lương. Quê quán, họ và năm sinh năm mất đều không được biết. Khoảng năm 401-410, Tây hà vương là Thư cừ Mông tốn ở Trương dịch thỉnh cầu sư dịch kinh Bảo lương 2 quyển, được đưa vào trong kinh Đại bảo tích do ngài Bồ đề lưu chi biên dịch vào đời Đường. Ngoài ra, điều Đàm ma sấm (Đàm vô sấm) trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 có câu: “Cung thượng xuất Bi hoa thập quyển”(ngài Cung thượng dịch kinh Bi hoa 10 quyển). Trong đó, chữ “Cung thượng” có lẽ là chỉ cho hòa thượng Đạo cung. Nhưng, kinh Bi hoa hiện còn là do ngài Đàm vô sấm dịch. Kinh này còn có bản dịch khác tên là kinh Đại thừa bi phân đà lợi 8 quyển, không rõ tên người dịch, hoặc đây là bản dịch của sư? [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. ĐẠO CỰU .... . Bạn đạo quen biết đã lâu. Tức là bạn bè kết giao với nhau để cùng học đạo, tu hành. Điều Bệnh tăng niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1147

trung), nói: “Nếu có vị tăng nào lâm bệnh thì đồng hương, đạo cựu nên bày tượng Phật, hương đèn trước giường người bệnh để tụng kinh, niệm Phật”. Ngoài ra, nhân dịp vị tân Trụ trì nhập tự, các đạo cựu viết tờ sớ đọc trong buổi lễ, gọi là Đạo cựu sớ. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn, Văn sớ môn].

Í ĐẠO DIỄN (1335-1418) ..... Vị Thiền tăng đầu đời Minh, người Trường châu (huyện Ngô, tỉnh Giang tô), họ Diêu, tên Quảng hiếu, hiệu là Độc am. Năm 14 tuổi sư xuất gia, ban đầu học Thiên thai, về sau theo ngài Trí cập ở Kính sơn tham thiền và ngộ huyền chỉ. Sư lần lượt trụ trì các chùa Phổ khánh tại Lâm an, Thiên long ở Hàng châu, Lưu quang ở Gia định. Sư có năng khiếu về văn chương, đặc biệt về thi họa, giỏi cả âm dương thuật số. Yên vương cùng sư đàm luận rất tâm đầu ý hợp nên đưa sư về Bắc bình ở luôn trong phủ để bàn việc cơ mật, giúp Yên vương dẹp loạn Tĩnh nan. Đến khi Thành tổ lên nối ngôi, xét công của sư là bậc nhất, mới phong chức Thiếu sư Thái tử, nên thời ấy gọi sư là Diêu thiếu sư. Vua lại buộc sư phải để tóc đội mũ, ban cho nhà cửa, cung nhân, nhưng sư đều tạ từ không nhận. Hàng ngày, sư ở trong một ngôi chùa về phía tây thành, mặc áo pháp lễ bái tụng niệm, nuôi một người cháu làm thị giả. Ở đây, sư từng xem xét và sửa lại các bộ Thái tổ thực lục và Vĩnh lạc đại điển. Năm Vĩnh lạc 16 sư tịch, thọ 84 tuổi, thụy hiệu là “Cung Tĩnh”. Sư có các trứ tác: Đạo dư lục, Luận Phật pháp bất khả diệt, Tịnh độ giản yếu lục.

[X. Tăng tập tục truyền đăng lục Q.5; Tục đăng tồn cảo Q.4]. ĐẠO DUNG ..... I. Đạo Dung. Vị tăng ở thời Ngụy Tấn, người Lâm lự, huyện Cấp tỉnh Hà nam. Sư xuất gia năm 12 tuổi, mới đầu học ngoại điển, đến năm 30 tuổi thì tài học siêu tuyệt, thấu suốt các kinh điển nội ngoại. Khi ngài Cưu ma la thập vào Quan trung, sư đến thăm hỏi. Qua cuộc đối thoại, ngài La thập rất thán phục kiến thức uyên bác của sư, vua Diêu hưng mời sư đến ở trong vườn Tiêu dao tham dự công tác dịch kinh với ngài La thập. Sau, sư trở về Bành thành, giảng thuyết Trung luận, Pháp hoa v.v... môn đồ rất đông. Trong khi sư giảng kinh Pháp hoa, sư chia văn kinh làm chín khoa (mà sư gọi là Cửu triệt), rất được người thời bấy giờ khen ngợi và gọi sư là Cửu triệt pháp sư. Sư có soạn Nghĩa sớ các kinh: Pháp hoa, Đại phẩm bát nhã, Kim quang minh, Thập địa và Duy ma. Sư tịch ở Bành thành, thọ 74 tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.6; Pháp hoa truyện kí Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3]. (xt. Cửu Triệt). II. Đạo Dung. Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế ở đời Tống, tự là Cổ nguyệt, đệ tử nối pháp của ngài Đồ độc Trí sách. Sư tình cờ đọc La hồ dã lục, lòng rất cảm khái, bèn ghi chép lại những việc thấy nghe ở chốn tùng lâm trong khoảng 30 năm thành bộ sách “Cận cổ chi danh tăng thiện hành lục”, tức là bộ Tùng lâm thịnh sự 2 quyển.

Những sự tích khác về sư không rõ.
[X. Tùng lâm thịnh sự tự].
ĐẠO DƯ LỤC
Có 1 quyển, do Diêu quảng hiếu, tức là ngài Đạo diễn Độc am (1335-1418) soạn vào đời Minh.
Ngài Đạo diễn nghiên cứu các điển tịch nội ngoại rất sâu rộng, từ văn học cổ điển Trung quốc, cho đến Thiền, Hoa nghiêm,

Đạo Diễn

ĐẠO DƯ LỤC

ĐẠO ĐẾ Í Thiên thai, Tịnh độ v.v... của Phật giáo, tất thảy đều thông suốt. Nội dung sách này nhằm bác bỏ luận điệu bài Phật của các Nho gia đời Tống và nói: "Nếu không tìm hiểu sách Phật thì không thể biết được đáy nguồn sâu thẳm của Phật pháp". Đồng thời, ngài đứng trên lập trường Hoa nghiêm và Thiền học để phê phán các học thuyết của Trình di, Trình hạo và Chu hi. [X. Thiền tịch chí Q.hạ]. ĐẠO ĐĂNG ..... I. Đạo Đăng (412-496). Vị tăng ở thời Bắc Ngụy, người Đông hoàn (Nghi thủy, Sơn đông), họ Nhuế. Mới đầu, sư theo ngài Tăng dược ở Từ châu học các kinh Niết bàn, Pháp hoa, Thắng man v.v... về sau, theo ngài Tăng uyên ở Bạch tháp học luận Thành thực, tiếng tăm của sư lan truyền đến nước Ngụy và được vua Cao tổ Hiếu văn đế ngưỡng mộ. Sư ở Lạc dương hoằng pháp giảng dạy, được mọi người tôn kính. Năm Thái hòa thứ 2 (496) sư tịch ở chùa Báo ân tại Hằng châu, thọ 85 tuổi (có thuyết nói sư tịch khoảng năm 500-503). [X. Tục cao tăng truyện Q.6; Ngụy thư Thích Lão chí]. II. Đạo Đăng. Vị tăng ở thời đại Nam triều, năm sinh năm mất không rõ. Sư trụ ở chùa Kì xà, nghiên cứu các kinh rất sâu, hiểu thấu ý chỉ huyền diệu. Năm 511 đời vua Vũ đế nhà Lương thuộc Nam triều, sư cùng với các ngài Pháp vân chùa

Quang trạch và Tuệ minh chùa Ngõa quan vâng sắc chỉ vào điện Hoa lâm tuyên giảng thiên Đoạn nhục của phẩm Tứ tướng trong kinh Niết bàn, được thính chúng rất khâm phục, vang tiếng một thời. III. Đạo Đăng (1620-1679). Vị tăng sống vào đời Thanh, người Điếm giang, tỉnh Tứ xuyên, họ Nghê. Sư hoằng pháp hơn 20 năm. Vì xót xa môn phong thời đại không còn như xưa, nên sư ẩn tu ở chùa Văn thù tại Cẩm quan và đem đốt hết văn cảo của đời mình, chỉ để lại một bài "Thập nhị thời ca". Năm Khang hi 18 (1679) sư tịch, thọ 60 tuổi. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.88]. ĐẠO ĐẾ Phạm:Màrga-satya,Pàli:Magga-sacca. Cũng gọi Đạo thánh đế (Phạm:Margàryasatya), Thú khổ diệt đạo thánh đế, Khổ diệt đạo thánh đế, Khổ xuất thánh đế. Con đường chân chính đưa đến cảnh giới diệt khổ, một trong 4 Thánh đế, là giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo. Về nội dung của Đạo đế, các kinh luận nói không giống nhau, phổ thông có hai thuyết: 1. Kinh A hàm –Thánh điển căn bản của Phật giáo nguyên thủy–cho rằng Đạo đế tức là Bát chính đạo: Chính kiến, Chính chí, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính phương tiện, Chính niệm và Chính đạo. 2. Luận Đại trí độ quyển 19, luận Thành thực quyển 2 phẩm Tứ đế và luận Tứ đế quyển 4 phẩm Phân biệt đạo đế thì cho rằng Đạo đế bao gồm cả 37 giác chi: Tứ niệm trụ, Tứ chính đoạn, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát thánh đạo chi.

Về tự tính của Đạo đế, giữa các luận và các bộ phái cũng có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 77, thì: 1. Các luận sư A tì đạt ma phần nhiều cho hữu học pháp và vô học pháp là Đạo đế. 2. Các luận sư Thí dụ cho Xa ma tha (Phạm: samatha, dịch là Chỉ) và Tì bát xá na (Phạm: vipazyanà, dịch là Quán) là Đạo đế. 3. Các luận sư Phân biệt cho Bát chính đạo thuộc pháp hữu học là Đạo, cũng là Đạo

Í đế, còn pháp hữu học khác và tất cả pháp vô học chỉ là Đạo, chứ không phải Đạo đế. 4. Đại luận sư Diệu âm (Phạm: Ghowa) của Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng pháp ngũ

uẩn dùng để đối trị tự tương tục và tha tương tục, hoặc đối trị hữu tình số và vô tình số đều là Đạo mà cũng là Đạo đế. Ngoài ra, các nhà Duy thức đem Đạo đế phối với Chính hạnh chân như trong 7 chân như và dùng 3 tính Duy thức là Biến kế sở chấp, Y tha khởi, Viên thành thực để giải thích tướng của Đạo đế: 1. Tri đạo, cũng gọi Biến tri đạo: Biết rõ Biến kế sở chấp không có tự thể. 2. Trừ đạo, cũng gọi Vĩnh đoạn đạo: Dứt hết các pháp giả tạm do các thứ nhân duyên bên ngoài sinh khởi (Y tha khởi). 3. Chứng đắc đạo, cũng gọi Chứng đạo: Tức có thể chứng lí Nhân không và Pháp không. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; phẩm Thánh đế trong luận Pháp uẩn túc Q.6; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Tứ Đế).
ĐẠO ĐIỀN Y Áo ruộng lúa. Cũng gọi Thủy điền y. Chỉ cho áo ca sa. Vì ca sa có những ô giống như thửa ruộng cấy lúa, nên gọi là Đạo điền y. Trong bài văn bia củaThiền sư Lục tổ Tuệ năng do Vương duy soạn có những câu: “Dứt tuyệt mùi cá thịt, dùng thức ăn cửa thiền; Dẹp tất cả bẫy, lưỡi, mặc tấm áo đạo điền”.

ĐẠO ĐỘC (1600-1661) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống vào đời Minh, người Nam hải (Quảng đông), họ Lục, hiệu là Tông bảo, biệt danh Không ẩn, người đời gọi là Không ẩn tông bảo, Tông bảo đạo độc thiền sư. Năm lên 6 tuổi, cha mất, sư theo mẹ đến ở gần chùa, nghe bà già hàng xóm tụng: “Phát nguyện lai sinh đồng chânxuất gia, kiến tính thành Phật” (Phát nguyện kiếp sau xuất gia từ nhỏ, thấy tính thành Phật), sư liền lập chí xuất gia. Lớn lên, sư thỉnh được Lục tổ đàn kinh, nhưng vì chưa biết chữ nên sư lễ thỉnh các vị đại đức dạy cho đọc tụng. Năm 16 tuổi, sau khi lễ chư Phật mười phương, sư tự cầm dao cạo tóc, rồi dựng lều tranh ẩn tu tại Long sơn, hầu hạ thân mẫu hơn mười năm hết lòng hiếu thảo. Năm 29 tuổi sư đến lễ ngài Vô dị Nguyên lai ở Bác sơn xin thụ giới Cụ túc và được ngài truyền pháp. Sư về ở tại Lô sơn, sau sư lần lượt ở các chùa: La phù sơn tại Quảng châu, Trường khánh ở Phúc châu, Nhạn hồ ở Phúc kiến, Tây thiền tự ở Nam đài sơn, Giới am, Hải chàng v.v... ở Quảng tây. Năm Thuận trị 18 (1661) đời Thanh sư tịch, thọ 61 tuổi, 33 tuổi hạ. Sư có trứ tác: Trường khánh bảo tông độc thiền sư ngữ lục 6 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.63; Tục đăng

chính thống Q.40; Chính nguyên lược tập
Q.3].
ĐẠO ĐỨC
.....
Nguyên lí thiện ác, chính tà có liên quan đến hành vi của nhân loại.
Đạo đức, chữ La tinh là mors, cùng nghĩa với chữ êthos (tập tục), bởi vì tập tục là nền tảng của đạo đức và pháp luật, trong
ĐẠO ĐỨC
Đạo Độc
ĐẠO GIAI Í đó, pháp luật là phép tắc trong hoạt động xã hội, còn đạo đức thì là mẫu mực tất yếu của cá nhân trong phép tắc sinh hoạt xã hội loài người. Ngài Khổng tử đề cao Nhân, Đức là trung tâm của quan hệ nhân luân. Còn các tông giáo như Cơ đốc giáo, Phật giáo v.v... cũng rất coi trọng sức mạnh đạo đức. Cơ đốc giáo chủ trương thương yêu mọi người bằng tinh thần bác ái của Chúa, từ đó mở rộng tư tưởng luân lí. Phật

giáo thì răn ác, khuyến thiện, cấm chỉ mười điều ác (Thập bất thiện nghiệp) như giết hại, trộm cướp v.v... Trong tinh thần căn bản của Phật giáo, thì Đức là tự mình được lợi ích; Đạo là làm lợi ích cho người khác. Bài kệ trong Thất Phật thông giới nói (Đại 2, 551 thượng): "Chư ác mạc tác, Chư thiện phụng hành Tự tịnh kì ý, Thị chư Phật giáo". (Đừng làm các điều ác, Nên làm các việc thiện, Giữ tâm ý trong sạch, Đó là lời Phật dạy). Xem bài kệ trên có thể lí giải được quan niệm đạo đức nhân luân của Phật giáo. [X. kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại trí độ Q.15; luận Biện chính Q.5 (Pháp lâm); Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q. bính Văn đế chiếu lệnh Huyền trang pháp sư phiên Lão tử vi Phạm văn sự (Đạo tuyên)]. ĐẠO ĐỨC KINH

..... Có 2 thiên Thượng, Hạ gồm 81 chương, tác phẩm quan trọng của Đạo gia thời Tiên Tần, kinh điển chủ yếu của Đạo giáo. Tương truyền do Lão đam, người nước Sở, soạn vào thời Xuân Thu. Chữ Đạo ở đây được lấy từ câu "Đạo khả đạo" (Thượng thiên) và chữ Đức rút từ câu "Thượng đức bất đức" (Hạ thiên). Văn kinh ngắn gọn trong sáng, chỉ có hơn 5.000 lời, nhưng chứa đựng tư tưởng cao siêu thâm thúy, nên có người cho học thuyết của Lão tử là bắt đầu của Hình nhi thượng học của Trung quốc. Lão tử cho rằng muôn vật trong vũ trụ đều bắt nguồn từ Đạo, mà Đạo thì vốn tự nhiên. Đại đạo vận hành không ngừng, nhưng chắc chắn sẽ lại trở về chỗ ban đầu. Về phương diện chính trị, Lão tử chủ trương vô vi, cho rằng Đạo thường không làm mà làm tất cả, ông vua mà giữ được Đạo thì muôn vật sẽ tự hóa. Tức là ứng dụng chính sách "vô vi" tiêu cực để đạt đến mục đích "vô bất vi" tích cực. Như trên đã nói, Đạo giáo rất xem trọng Đạo đức kinh, tôn Lão đam là Giáo chủ, lấy "Đạo" làm tín ngưỡng căn bản và là cơ sở lí luận. Trong tạng kinh của Đạo giáo có tới hơn 50 loại sách chú thích về Đạo đức kinh, đã đứng về nhiều phương diện như triết học lí luận, âm dương biến hóa, nội đan ngoại đan, tu thân trị quốc, dịch tượng thuật số v.v... để thuyết minh giáo nghĩa của Đạo giáo. ĐẠO GIẢ Vốn chỉ cho người tu sĩ Phật giáo nói chung, sau chỉ riêng những hành giả tu Thiền, hoặc người vào chùa xin xuất gia nhưng vẫn chưa được phép cạo tóc.

Luận Đại trí độ quyển 36 (Đại 25, 324 trung), nói: "Người xuất gia đã đắc đạo hoặc chưa đắc đạo đều gọi là Đạo nhân". [X. Phật tổ thống kỉ Q.28; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. (xt. Đạo Nhân). ĐẠO GIAI (1866-1932) ..... Vị tăng Trung quốc thời cận đại, người Hành sơn, tỉnh Hồ nam, họ Hứa, tên Thường

Í tiễn, hiệu Hiểu chung, Bát bất đầu đà. Năm 19 tuổi, sư y vào hòa thượng Chân đế xuất gia ở chùa Trí thắng tại Hành châu; năm sau, thụ giới Cụ túc ở chùa Báo ân tại Lỗi dương. Sư nhập thất ba năm chuyên tâm tham thiền ở chùa Nhị đoan tại Giáp sơn, lại theo hòa thượng Mặc am chùa Chúc thánh tại Nam nhạc học giáo lí và xem Đại tạng kinh. Về sau, sư giảng kinh ở các chùa Tây thiền, Thiên đồng và lần lượt trụ trì các chùa Tây thiền, Thanh lương, Hải hội, Chúc thánh v.v... Năm 1906, sư đi sang các nước Tân gia ba, Mã lai, Miến điện, Ấn độ. Sau khi về nước, sư trụ trì chùa Pháp nguyên và giữ chức Tổng thư kí của Tổng hội Phật giáo Trung quốc, đồng thời, sư đề nghị sửa lại bộ "Tân tục cao tăng truyện" bốn tập, gồm66 quyển. Đây là sử liệu trọng yếu của lịch sử Phật giáo Trung quốc thời cận đại. Sau, sư cùng với đệ tử là Đức ngọc sang Ấn độ sửa lại chùa Trung hoa ở vườn Lộc dã. Năm 1932, sư về Mã lai á, thường ở chùa Phổ đà.

Tháng 3 năm ấy sư tịch, thọ 67 tuổi. [X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử Q.hạ (Đông sơ)]. ĐẠO GIAO Thiện căn của chúng sinh khởi động gọi là Cơ; tâm đại bi của chư Phật cảm động gọi là Ứng. Cơ và Ứng tương xứng gọi là Đạo giao. Pháp hoa văn cú kí quyển 1 phần trên (Đại 34, 155 thượng), nói: "Chư Phật không đến, chúng sinh không đi mà cơ ứng tương xứng, nên gọi là đạo giao".

ĐẠO GIÁO I. Đạo Giáo. Giáo pháp do đức Phật nói gọi là Đạo giáo, tức là đạo Phật, hoặc Phật giáo. II. Đạo Giáo(Taoism). Tông giáo lấy tư tưởng Lão trang làm trung tâm kết hợp với tín ngưỡng thần tiên và tín ngưỡng dân gian, đồng thời chịu ảnh hưởng của Nho gia và Phật giáo mà được hình thành. Đạo giáo bắt đầu từ Trương lăng đời Đông Hán, đến đời con Trương lăng là Trương hoành và cháu là Trương lỗ thì tập đại thành. Giáo nghĩa Đạo giáo lấy tư tưởng "vô vi" làm nền tảng và hấp thu rất nhiều giáo lí của Phật giáo và tư tưởng Nho gia. Sự phát triển của Đạo giáo bắt nguồn từ pháp thuật của thầy cúng thời cổ đại và phương thuật thần tiên ở thời Tần, Hán, lại dung hợp âm dương, ngũ hành, sấm vĩ, chú thuật v.v... mà thành lập hệ thống tư tưởng Đạo giáo, đồng thời, pha trộn với tư tưởng Phật giáo để mở rộng. Khoảng năm 125-144 (đời vua Thuận đế) thời Đông Hán, Trương lăng đề xướng Ngũ đẩu mễ đạo (đạo năm đấu gạo), tôn thờ Lão tử làm Giáo chủ, dùng "Lão tử ngũ thiên văn" làm kinh điển chủ yếu, thế là Đạo giáo bắt đầu hình thành và như đã nói ở trên, đến đời con là Trương hoành và cháu là Trương lỗ thì đại thành. Khoảng năm 167-189 đời Linh đế nhà Hậu Hán, Trương dác lập ra Thái bình đạo là một phái trọng yếu của Đạo giáo ở thời kì đầu. Phái này dùng sách "Thái bình thanh lãnh" làm kinh điển chủ yếu, dùng "Thiện đạo" giáo hóa đồ chúng và dùng bùa chú để trị bệnh. Tín đồ có tới vài mươi vạn, ở rải

rác khắp 8 châu: Thanh, Từ v.v... cùng với pháp Ngũ đẩu mễ đạo của Trương hoành, Trương lỗ đều trở thành cơ sở cho các cuộc khởi nghĩa của nông dân thời bấy giờ. Về sau, có kinh "Lão tử hóa Hồ" cổ xúy cho thuyết "Lão tử sang Ấn độ giáo hóa người Ấn" và đức Phật là đệ tử của Đạo giáo! Xét về nội dung thì sách này là kinh giả được ngụy tạo vào thời Tây Tấn. Đến đời Đông ĐẠO GIÁO

ĐẠO GIÁO Í Tấn, năm 317, Cát hồng soạn thiên "Bão phác tử" chỉnh lí và trình bày rõ về lí luận phương thuật thần tiên, đồng thời, hệ thống hóa nội dung tư tưởng của Đạo giáo mà trở thành cuốn sách cơ bản. Đến khoảng năm 440-450 đời Bắc Ngụy, đạo sĩ Khấu khiêm chi ở Tung sơn tự xưng vâng mệnh "Thái thượng lão quân" chấn chỉnh lại Đạo giáo, loại bỏ "Tam Trương Ngụy Pháp" (Pháp giả dối của ba người họ Trương), tham khảo nghi lễ của Phật giáo mà chế định chương nhạc, xác lập cơ sở quốc giáo hóa Đạo giáo, gọi là "Bắc Thiên Sư Đạo", hoặc "Tân Thiên Sư Đạo". Không bao lâu, vào đời Tống thuộc Nam triều, có đạo sĩ Lục tu tĩnh (406-477) ở Lô sơn và vào đời Lương, có đạo sĩ Đào hoằng cảnh (456-477) sửa lại kinh sách, biên soạn phép tắc về trai giới và giáo nghĩa. Từ đó, lí luận cũng như hình thức tổ chức của Đạo giáo dần dần được hoàn bị, gọi là "Nam Thiên Sư Đạo". Đến đời Đường, Đạo giáo phát triển càng thêm mạnh. Pháp tôn của Đào hoằng cảnh là đạo sĩ Vương viễn tri dung hợp Nam thiên sư đạo với Bắc thiên sư đạo để làm thành cơ sở của Đạo giáo. Thời đại nhà Đường, các vua chúa xây dựng nhiều đền thờ Lão tử, Đạo quán, và trong các kì thi lại thêm vào môn "Đạo đức

kinh". Năm 637, vua Thái tông ra lệnh đặt Đạo giáo trên Phật giáo; chính sách "Đạo trước Phật sau" này đã trở thành phương châm nhất quán của đời Đường. Vua Đường Cao tông (ở ngôi 650-683) nhận Lão tử là tổ tiên

của Vương thất nhà Đường và phong hiệu là "Thái Thượng Huyền Nguyên Hoàng Đế", hạ lệnh cho mỗi châu phải xây cất một Đạo quan. Đến vua Huyền tông (ở ngôi 712-756) thì lại càng tôn sùng huyền học và xếp các sách của Lão tử, Trang tử, Liệt tử vào hàng "Chân kinh". Đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, Đỗ quang đình dốc sức vào công tác chỉnh lí các kinh điển và hoàn thành việc biên tập các nghi lễ của Đạo giáo. Lã động tân cho "từ bi độ thế" là con đường thành đạo và lấy việc diệt trừ tham, sân, si thay cho việc học tập kiếm thuật. Chủ trương này của họ Lã đã có ảnh hưởng rất lớn đối với việc phát triển giáo lí Đạo giáo ở thời Bắc Tống. Vua Tống chân tông (ở ngôi 998-1022) sai các ông Vương khâm nhược và Trương quân phòng biên tập tạng kinh của Đạo giáo, trong đó, lấy "Vân Cấp Thất Tiêm" 122 quyển làm tác phẩm tiêu biểu. Chân tông còn cho xây cất nhiều Đạo quan. Vua Tống huy tông (ở ngôi 1101-1125) từng tự cho mình là "Giáo chủ đạo quân hoàng đế", hạ lệnh tìm kiếm Đạo giáo tiên kinh ở khắp nơi trong nước, sửa chữa bản khắc ấn hành toàn bộ Đạo tạng; lại đặt chức Bác sĩ ở nhà Thái học để coi về các môn Đạo đức kinh, Trang tử, Liệt tử v.v... Đây là thời kì hoàng kim của Đạo giáo. Từ cuối đời Ngũ đại và đầu đời Tống trở về sau, Nam thiên sư đạo và Bắc thiên sư đạo cùng với các phái Thượng thanh, Linh bảo, Tịnh minh dần dần dung hợp, để đến đời Nguyên thì tất cả gồm về một phái "Chính Nhất" lấy bùa chú làm chủ yếu. Khoảng năm 1167 đời Kim, Vương trùng dương sáng lập "Toàn chân giáo" ở Hải ninh,

Sơn đông. Đồng thời, Lưu đức nhân cũng sáng lập "Đại đạo giáo" (Sau gọi là Chân đại đạo giáo), Tiêu bão trân sáng lập "Thái nhất đạo" v.v... đều lưu hành ở Hà bắc, nhưng không bao lâu thì tàn lụi, duy có Toàn chân giáo vẫn hưng thịnh. Vào thời ấy, Toàn chân giáo và Thiên sư đạo là hai dòng chủ yếu của Đạo giáo. Vương trùng dương cố gắng dung hòa Tam giáo (Nho, Đạo, Thích), loại bỏ những yếu tố bùa chú, mê tín, tiếp thu giáo lí của Phật giáo (đặc biệt là Thiền tông) và chủ nghĩa xuất gia. Vào thời vua Thế tổ (ở ngôi 1260-1293)

Í nhà Nguyên, do kinh Lão tử hóa Hồ mà phát sinh ra cuộc tranh luận gay gắt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Đạo giáo thua cuộc. Vua ra lệnh cấm Đạo giáo lưu hành. Do đó, sự phát triển của Đạo giáo bị ngưng lại và thế lực cũng suy vi dần. Từ đấy về sau, Đạo giáo bị chia làm hai phái lớn là Chính nhất và Toàn chân, tiếp tục lưu truyền ở đời Minh, nhưng đến đời Thanh thì tàn lụi dần. Ở thời kì đầu, lúc thế lực của Đạo giáo cường thịnh, thì tổ chức giáo đoàn thường kết hợp với quyền lực của quốc gia, nên Đạo giáo đã trở thành một tông giáo dành riêng cho hàng vua quan và những người chuyên tu. Đến khi Đạo giáo suy vi thì lại chuyển thành tông giáo dân gian, lấy sự sinh hoạt và luân lí thường ngày của dân chúng làm cơ sở, nên mới gọi là "Dân Chúng Đạo Giáo", đồng thời, một số lượng lớn các kinh sách Đạo giáo cũng theo đó mà xuất hiện. Đạo giáo cho rằng ước vọng căn bản của loài người là mong được may mắn, hạnh phúc, giầu sang, sống lâu, vinh hiển v.v... Để đạt được lí tưởng ấy, Đạo giáo tích cực khuyên người làm việc thiện, cử hành các nghi thức cầu đảo, bùa chú để trừ tai họa, được phúc

lợi. Nhờ mang đậm sắc thái dân gian thông tục dễ thích ứng ấy, nên số tín đồ của Đạo giáo tăng lên rất nhanh. Nói chung, Đạo giáo tuy có nhiều chi phái, nhưng tín ngưỡng và giáo nghĩa cơ bản thì vẫn không ngoài "Đạo", cho rằng Đạo chính là đầu mối của hư vô, gốc rễ của tạo hóa, ngọn nguồn của thần minh, bản nguyên

của thiên địa, cũng như vũ trụ, âm dương, vạn vật đều do "Đạo" biến hóa mà sinh ra. Thần tối cao mà Đạo giáo tôn thờ là Tam thanh tôn thần được nhân cách hóa từ "Đạo", trong đó, "Đạo Đức Thiên Tôn" tức là Lão tử. Nhưng từ đời Tống trở về sau thì Đạo giáo dân chúng hoặc thần cách hóa các tinh tú tự nhiên như: Bắc đẩu thần quân (thần cách hóa của 7 vì sao Bắc đẩu), Huyền thiên thượng đế(thần cách hóa của sao Bắc cực), hoặc thần cách hóa các nhân vật lịch sử như: Văn xương đế quân(thần của sự học vấn), Lã tổ(thần cách hóa của Lã động tân), Quan thánh đế quân(thần cách hóa của Quan vũ) v.v... để tôn thờ. Còn về phương pháp tu luyện cụ thể của Đạo giáo thì có: Phục nhĩ (dùng thuốc tiên), Đạo dẫn (một loại thể dụcnhẹ nhàng), Thai tức (.....cũng gọi Phục khí, Hành khí, là phương pháp hít thở, hút lấy nguyên khí của vũ trụ vào trong cơ thể để được trường sinh bất tử), Phù lục (văn bí mật của bùa, chú), Phòng trung (phép lấy âm bổ dương), Tịch cốc (.....Không ăn những loại hạt do tạp khí dưỡng thành), Nội đơn (.....), Ngoại đơn (.....) v.v... Về nghi thức tôn giáo thì có: Lập đàn cúng tế, cầu đảo, tụng kinh, lễ sám v.v... Về kinh điển của Đạo giáo thì ngoài Đạo tạng hiện còn gồm 5.485 quyển, còn có Vạn lịch tục đạo tạng, Đạo tạng tập yếu v.v... (xt. Tam Giáo Luận Hành, Phật Đạo Chi Tranh). ĐẠO GIÁO NGHĨA XU Gồm 10 quyển, do đạo sĩ Thanh khê Mạnh an bài biên soạn, thu trong Đạo tạng Thái bình bộ, tập 762. Đây là bộ sách tập

đại thành giáo lí của Đạo giáo. Nội dung: - Quyển 1: Nói về nghĩa đạo đức, pháp thân, Tam bảo, các nghiệp. - Quyển 2: Nói về nghĩa 3 động, 7 bộ, 12 bộ. - Quyển 3: Nói về nghĩa lưỡng bán, đạo ý, thập thiện, nhân quả. - Quyển 4: Nói về nghĩa ngũ ấm, lục tình, tam nghiệp, thập ác. - Quyển 5: Nói về nghĩa tam nhất, nhị quán, tam thừa. ĐẠO GIÁO NGHĨA XU

ĐẠO HẰNG Í - Quyển 6: Nói về nghĩa lục thông, tứ đạt, lục độ, tứ đẳng. - Quyển 7: Nói về nghĩa tam giới, ngũ đạo, hỗn nguyên. - Quyển 8: Nói về nghĩa giáo lí, cảnh trí, tự nhiên, đạo tính. - Quyển 9: Nói về nghĩa phúc điền, Tịnh độ, tam thế, ngũ trược. - Quyển 10: Nói về nghĩa động tịch, cảm ứng, hữu vô, giả thực. Về người soạn bộ sách này, có thuyết cho là do người đời sau ngụy soạn rồi mạo danh soạn giả là Mạnh an bài thôi. Người ta biết được điều này là vì trong sáchthường trích dẫn các kinh giả ở đời Tùy (vídụ như kinh Hải không, kinh Bản tế v.v...) để chứng minh. Tuy nhiên, sách này đã coảnh hưởng rất lớn đối với việc phát triển của Đạo giáo và Phật giáo từ đời Trung Đường trở về sau. ĐẠO HẠNH I. Đạo Hạnh. Cũng gọi Đạo nghiệp. Hàm ý là tu hành đạo Phật. Phẩm Chúc lụy trong kinh Duy ma quyển hạ (Đại 14, 557 thượng) nói: "Đúng như lời dạy mà tu tập, nên biết người ấy tu đạo hạnh đã lâu". II. Đạo Hạnh (752-820). Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Quế dương (Hồ nam) họ Dương. Năm 12 tuổi, sư tu học ở đạo tràng Bát nhã tại Nam nhạc. Sau, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất, triệt ngộ việc lớn sinh tử. Mới đầu sư ở phía tây nam huyện Lễ dương,

sau quan Thái thú thỉnh sư về trụ trì chùa Khai nguyên ở Mính khê. Năm Nguyên hòa 15 (820) sư tịch, thọ 69 tuổi. [X. Tống cao tăng truyện Q.20]. III. Đạo Hạnh(1089-1151). Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Tống, người Kiền châu (tỉnh Giang tây), họ Diệp, đời gọi sư là Tuyết đường. Thủa nhỏ sư đã quyết chí học Phật và theo thiền sư Vi ở Thiên ninh. Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Giác ấn Tử anh xuất gia, tham học ngài Chỉ nguyên nhuận, nhưng cơ duyên không khế hợp. Sư lại tham lễ ngài Phật nhãn Thanh viễn ở chùa Long môn, tỏ ngộ được huyền chỉ và nối pháp của ngài. Năm Kiến viên thứ 2 (1128), nhận lời thỉnh cầu của Từ khang quốc, sư giảng pháp ở Thọ ninh, sau đó, sư lần lượt trụ trì các chùa Pháp hải, Thiên ninh, Ô cự v.v... Năm Thiệu hưng 21 (1151) sư tịch, thọ 63 tuổi. Sư có các trứ tác: Tuyết đường Hạnh hòa thượng ngữ lục 1 quyển, Tuyết đường Hạnh hòa thượng thập di lục 1 quyển. [X. Liên đăng hội yếu Q.17; Đại minh cao tăng truyện Q.6]. ĐẠO HẰNG (346-417) Vị tăng sống vào đời Đông Tấn, người huyện Lam điền, tỉnh Thiểm tây. Năm 20 tuổi, sư xuất gia, học tập, nghiêncứu thông suốt cả nội điển ngoại điển. Khi ngài Cưu ma la thập vào Trường an, sư liền đến theo làm đệ tử và tham dự việc dịch kinh. Vua Diêu hưng nhà Hậu Tần từng khuyên sư hoàn tục để cùng sửa sang việc nước, nhưng sư không chịu và vào núi

ẩn tu.

Sư chủ trương quán "Tâm vô nghĩa" của tâm không vô, nên bị các ngài Pháp thải, Đàm nhất, Tuệ viễn bài xích.

Năm Nghĩa hi 13 (417) sư tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Thích bác luận, Bách hạnh châm.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Lục học tăng truyện Q.11].

Í ĐẠO HẬU Chỉ cho giai vị sau khi đã chứng ngộ Thực đạo. Chưa khế hợp Thực đạo là Đạo tiền, chứng ngay Thực lí là Đạo trung, từ lúc chứng trở về sau là Đạo hậu. Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 14 (bản dịch đời Lương), thì Đạo tiền là chỉ cho hàng Bồ tát trước Thập địa; Đạo trung là chỉ hàng Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Thập địa, tu tập trí Vô phân biệt; còn Đạo hậu thì chỉ cho Bồ tát từ Kim cương tâm trở lên. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 9 (Đại 33, 881 thượng), nói: "Đạo nghĩa là đạo chân thực tự hành. Chưa khế hợp với Thực đạo, Chân như tại triền, nên gọi là Lí, bởi vậy gọi Địa tiền là Đạo tiền. Từ bậc Sơ địa trở lên đã chứng được thực lí, lại do lí này mà thành tựu hậu hành, gọi là Đạo trung. Từ các địa này tu hành mà hiển bày lí rốt ráo, nghĩa là sau khi đã tu hành chứng ngộ, thì gọi là Đạo hậu". Kim quang minh huyền nghĩa quyển thượng (Đại 39, 2 trung), nói: "Nên biết Đạo tiền tròn đầy tính đức, Đạo trung tròn đầy phần đức, Đạo hậu tròn đầy cứu cánh đức". [X. luận Đai trí độ Q.26, Q.27; luận Đại tì bà sa Q.141; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.15]. (xt. Đạo). ĐẠO HI ..... I. Đạo Hi. Tên khác của ngài Bồ đề lưu chi, người Bắc thiên trúc. Năm 508 đời Bắc Ngụy, ngài đến Lạc

dương, Trung quốc, dịch rất nhiều kinh. (xt. Bồ Đề Lưu Chi). II. Đạo Hi. Vị Thiền tăng đời Ngũ đại, năm sinh năm mất không rõ. Sư là người huyện Mân tỉnh Phúc kiến, đệ tử nối pháp của thiền sư Huyền sa Sư bị, trụ trì viện Bạch long tại Thăng sơn thuộc Phúc châu. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.21; Ngũ đăng hội nguyên Q.8]. ĐẠO HIỀN LUẬN

Do Tôn xước soạn vào đời Tấn, hiện nay không còn, nội dung chỉ thấy rải rác trong các sách đời Lương. Luận này đem bảy vị cao tăng hoằng truyền kinh điển hệ thống kinh Bát nhã từ đời Tây Tấn đến đầu đời Đông Tấn là: Trúc pháp hộ, Trúc pháp thừa, Vu pháp lan, Vu đạo thúy, Bạch pháp tổ, Trúc đạo tiềm và Chi độn, theo thứ tự so sánh với bảy nhà Hiền sĩ Trúc lâm là: Sơn đào, Vương nhung, Nguyễn tịch, Nguyễn hàm, Kê khang, Lưu linh và Hướng tú. Trong bảy vị cao tăng trên đây, các ngài Đạo tiềm và Chi độn rất tinh thông Lão trang và giỏi về huyền học. Còn tác giả Tôn xước thì có thể tiêu biểu cho giới trí thức vùng Giang nam đương thời đối với việc tìm hiểu Phật giáo. ĐẠO HIÊU ..... Cũng gọi Biểu đức hiệu. Tên hiệu của người xuất gia tu đạo được đặt theo nguyện vọng cơ duyên ngộ đạo, hoặc theo địa danh, am thất mình ở, hoặc dùng để gọi thay cho tên húy của các bậc Tổ sư trong Thiền tông.

Nhưng các tông khác như: Thiên thai, Pháp tướng, Hoa nghiêm v.v... cũng sử dụng. Chẳng hạn như ngài Trí khải còn gọi là Thiên thai, ngài Trạm nhiên còn gọi là Kinh khê, ngài Khuy cơ còn gọi là Từ ân, ngài Tuệ chiểu còn gọi là Tuy châu, ngài Trừng quán còn gọi là Thanh lương, ngài Tông mật ĐẠO HIÊU

ĐẠO KHÂM Í Đạo Khâm còn gọi là Khuê phong. Từ đời Tống trở về sau thì danh từ "Đạo hiệu" được thay thế bằng từ "Tự hiệu". Tại Nhật bản, tông Tịnh độ dùng từ ngữ "Dự hiệu", "A hiệu". Phái Tây sơn thì dùng "Không hiệu" đều là chịu ảnh hưởng của Đạo hiệu tại Trung quốc. [X. điều Lương vũ đế Phổ thông tứ niên trong Thích thị thông giám Q.5; truyện Trạm nhiên trong Phật tổ thống kỉ Q.7; Tùng lâm thịnh sự (Đạo dung); Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn]. ĐẠO HOA Trí của Phật trong sạch như hoa sen nên gọi Đạo hoa. Đạo chỉ cho quả Phật, hoặc chỉ cho hoa sen báu ở cõi Tịnh độ của chư Phật, cùng nghĩa với hoa chính giác. ĐẠO KHẢI (1043-1118) ..... Vị Thiền tăng ở đời Tống, người Nghi thủy Nghi châu (huyện Nghi thủy tỉnh Sơn đông), họ Thôi, người đời tôn làm tổ thứ 8 của tông Tào động. Mới đầu, sư theo Đạo thuật (phép tu của Đạo giáo) trong núi Y dương, học được phép tịch cốc (không ăn cơm), sau biết là sai lầm, sư liền bỏ mà học Phật rồi xuất gia ở chùa Thuật đài tại kinh đô, sau sư tham học thiền sư Đầu tử Nghĩa thanh và được pháp của ngài. Năm 1080, sư hoằng pháp ở núi

Tiên động tại Nghi châu, rồi lần lượt trụ trì các chùa: Chiêu đề ở Lạc dương, Đại dương sơn ởDĩnh châu, Thiền viện Sùng ninh bảo thọ ở núi Đại hồng... thuộc Tùy châu, xiển dương tông phong Tào động, người về theo học rất đông. Năm 1104, vua Huy tông nghe tiếng Sư, triệu sư về trụ trì Thiền viện Thập phương tịnh nhân, ban cho sư áo đỏ và danh hiệu "Định chiếu thiền sư". Nhưng sư cho rằng áo ấy không phải do Phật chế, nên sư khước từ, vua nổi giận, hạ lệnh thích chữ vào mặt và đày đi Tuy châu, sư vẫn quyết không chịu khuất phục. Sau, vua tỉnh ngộ, trả tự do cho sư, sư bèn làm chùa trên bờ hồ Phù dung, hoằng dương Thiền pháp. Năm 1117, vua Huy tông ban ngạch chùa là "Hoa nghiêm thiền tự", về sau lại ban tên là "Hưng hóa tự". Tháng 5 năm sau (1118) sư tịch, thọ 76 tuổi. Người đời gọi sư là Phù dung Đạo khải. Sư có trứ tác: Phù dung Đạo khải thiền sư ngữ lục 1 quyển (cũng gọi Định chiếu thiền sư ngữ yếu). [X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.7; Liên đăng hội yếu Q.28; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Hồ bắc kim thạch chí Q.10]. ĐẠO KHÂM (714-792) Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Côn sơn, Tô châu, họ

Chu, cũng gọi Pháp khâm, là Sơ tổ của phái Kính sơn tông Ngưu đầu. Sư vốn học Nho giáo, nhưng, một hôm, trên đường đi đến kinh đô, sư gặp thiền sư Hạc lâm Huyền tố, bèn xin xuất

gia thụ giới, tu tập pháp Thiền. Sau, sư đến ở Kính sơn tại Hàng châu, người về tham học rất đông và dần dần phát triển thành phái Đạo Khải Kính sơn.

Í Năm Đại lịch thứ 3 (768), vua Đại tông thỉnh sư vào Kinh đô và ban cho danh hiệu "Quốc nhất thiền sư". Đến năm Trinh nguyên thứ 5 (789), sư lại được vua Đức tông ban cho con dấu và bảo vật. Sư cũng được rất nhiều danh sĩ trong triều ngoài nội qui y tín thuận, từ đó, người đời tôn xưng sư là "Công Đức Sơn". Năm Trinh nguyên thứ 6 (790), sư dời đến ở viện Tịnh độ chùa Long hưng. Năm Trinh nguyên thứ 8 (792), sư tịch, thọ 79 tuổi. Vua Đức tông ban thụy hiệu là "Đại Giác Thiền Sư". Người đời gọi sư là Kính sơn Đạo khâm. [X. Tống cao tăng truyện Q.9; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Đạo Khâm). ĐẠO KHÍ ..... Chỉ cho hàng căn cơ có thể tu hành đạo Phật, hoặc là những người tài đức có khả năng gánh vác sự nghiệp đạo pháp lớn lao. Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 1 (Đại 40, 605 thượng), nói: "Những người nước ấy tính tình nhiều giảo hoạt, lại không có khí tiết, làm sao có thể là đạo khí của Bồ tát?". ĐẠO KỈ Vị cao tăng đời Bắc Tề, năm sinh năm mất không rõ. Sư thuyết giảng luận Thành thực 30 năm tại Nghiệp hạ. Sư từng soạn luận Kim tạng và cứ bảy ngày giảng luận này một lần, đi đâu sư cũng mang theo, dấn thân nhọc nhằn để khuyên tăng tục tiến tu. [X. Tục cao tăng truyện Q.30].

ĐẠO LẠC (1640-?) Vị Thiền tăng tông Lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Ấn giang, Tư nam, tỉnh Quí châu, họ Dương, tự Bất yếm. Năm 31 tuổi, sư lễ ngài Mẫn thụ Như tướng xin xuất gia và được thụ giới Cụ túc. Một năm sau, ngài Mẫn thụ nhập tịch, sư bèn tham học ngài Thánh khả Đức ngọc ở viện Hoa nghiêm. Năm Khang hi 15 (1676), sư về quê thăm mẹ, được thỉnh làm Trụ trì chùa Vệ long sơn ở Hưng long, Quí châu, trong ba năm. Sau vì loạn lạc, sư về ẩn ở núi Cao đồn một năm. Năm Khang hi 23 (1684), sư ra đất Thục ở chùa Ngọc tuyền phủ Tuân nghĩa. Năm sau, nghe ngài Thánh khả Đức ngọc đang ở Phương sơn Lô châu (tỉnh Tứ xuyên), sư liền đến viếng thăm, nhờ đó được tỏ ngộ. Năm Khang hi 28 (1689), sư ở chùa Hoa nham tại Trùng khánh. Không rõ tuổi thọ. Sư có tác phẩm: Hoa nham bất yếm Lạc thiền sư ngữ lục 3 quyển. ĐẠO LÃNG Vị tăng ở đời Đông Tấn, cùng với ngài Tuệ tung, rất nổi tiếng về nghĩa học ở Hà tây. Sư từng giúp ngài Đàm vô sấm phiên dịch kinh Niết bàn, viết lời tựa và soạn nghĩa sớ; về sau, những nhà giảng kinh Niết bàn phần nhiều đều căn cứ theo bản sớ này. Ngoài ra, sư còn soạn bài tựa Trung luận, tham gia khảo chứng văn nghĩa luận A tì đàm tì bà sa do ngài Phật đà bạt ma dịch. Người đời sau thường lầm sư là ngài Tăng lãng truyền bá Tam luận ở Liêu đông. [X. Đại thừa huyền luận Q.3; Lương cao tăng truyện Q.2]. ĐẠO LÃNH (1634-?)

Vị Thiền tăng tông Lâm tế ở vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện
Đồng xuyên, tỉnh Tứ xuyên, họ Hàn, hiệu
Xích tùng.
ĐẠO LÃNH

ĐẠO LÍ Í Lên 6 tuổi gặp loạn lạc, sư lánh nạn vào đất Kiềm (Quí châu). Năm 15 tuổi, sư vào núi Nam vọng trai giới niệm Phật. Vài năm sau, sư tham lễ ngài Cửu phong Linh dược, thụ nghiệp nơi ngài Bạch vân Tây thức và nối pháp ngài Mẫn thụ Như tướng ở Tuân thành (Tứ xuyên). Sau sư lại trở về hầu ngài Bạch vân Tây thức. Năm Khang hi thứ 6 (1667), sư trụ trì viện Thọ thế ở Quí châu. Không rõ năm tịch và tuổi thọ của sư. Sư để lại tác phẩm: Kiềm linh xích tùng Lãnh thiền sư ngữ lục 5 quyển. ĐẠO LÂM ..... I. Đạo Lâm (314-366). Vị tăng đời Đông Tấn, người Trần lưu (huyện Khai phong, tỉnh Hà nam), họ Quan. Cũng gọi Chi đạo lâm, Chi đạo nhân, Chi độn. (xt. Chi Độn). II. Đạo Lâm (?-624). Vị tăng ở thời Tùy, Đường, người huyện Cáp dương (tỉnh Thiểm tây), họ Lí. Năm 35 tuổi sư mới bắt đầu học Phật pháp, cất am tranh tu Thiền ở núi Chung nam, ăn rau trái, uống nước suối. Vua Văn đế nhà Tùy mời sư nhiều lần, nhưng sư đều từ chối, rồi lánh về phía nam núi Lương sơn, hàng ngày siêng năng hành đạo, nghiêm trì giới luật. Năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường, sư tịch, không rõ tuổi thọ. [X. Tục cao tăng truyện Q.19]. III. Đạo Lâm (741-824).

Vị Thiền tăng thuộc tông Ngưu đầu ở đời Đường, người Phú dương Hàng châu, họ Phan. Cũng gọi Điểu khòa Đạo lâm, Thước khòa Hòa thượng. Thụy hiệu là Viên tu thiền sư. (xt. Điểu Khòa Đạo Lâm). ĐẠO LÂM TỰ ..... Chùa ở núi Chung sơn, ngoài thành Nam kinh, cũng gọi Tưởng sơn tự. Đầu năm Nguyên gia (424-453) đời Lưu Tống, ngài Cương lương da xá từ Tây vực đến Trung quốc, được vua Văn đế kính ngưỡng, mời ngài ở chùa này. Lúc đó, ngài Tăng hàm cũng ở đây và thỉnh ngài Da xá phiên dịch các kinh Dược vương, Dược thượng bồ tát, kinh Vô lượng thọ và tự mình giữ chức Bút thụ. Khoảng đời Tống, đời Tề, chùa này là đạo tràng diễn giảng kinh pháp là nơi qui tụ rất nhiều các vị danh tăng. Vào đời Lương, ngài Bảo chí cũng từng ở đây tu tập pháp Thiền. Năm Thiên giám 13 (514) đời Lương Vũ đế ngài tịch, vua ra sắc chỉ xây tháp của ngài ở Chung sơn và đổi tên chùa là Khai thiện. ĐẠO LÍ ..... Phạm:Yukti. Gọi tắt: Lí. Chỉ cho lẽ chính xác, tức là phép tắc làm chuẩn cứ cho sự tồn tại và biến hóa của sự vật. Luận Du già sư địa quyển 13 nêu ra 4 loại đạo lí: 1. Quan đãi đạo lí (Phạm: apekwàyukti), cũng gọi Tương đãi đạo lí, tức là đạo lí chân đế và tục đế đối đãi nhau. 2. Tác dụng đạo lí (Phạm: kàryakàraịa-

yukti): Đạo lí có tác dụng quan hệ nhân quả. 3. Chứng thành đạo lí (Phạm:upapattisàddhanayukti), cũng gọi Thành tựu đạo lí, tức là đạo lí xác nhận phương pháp. 4. Pháp nhĩ đạo lí (Phạm:dharmatàyukti), cũng gọi Pháp nhiên đạo lí, là đạo lí có bản tính xưa nay vốn không thay đổi, như lửa có tính nóng, nước có tính ướt.

Í [X. kinh Giải thâm mật Q.5; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; luận Thành duy thức Q.8]. ĐẠO LÍ CHÂN LÍ ..... Từ ngữ được dùng trong tông Duy thức Nhật bản. Đôi lại với "Biệt thể chân lí". Chỉ cho đạo lí hữu vi duyên sinh tức chân như, không có thể tính chắc thực riêng. Còn Biệt thể chân lí là chỉ cho chân như vô vi đối lại với các pháp hữu vi. ĐẠO LOẠI TRÍ Phạm: Màrga-anvaya-jĩàna. Trí vô lậu do quán Đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà đạt được. Là một trong 8 trí, một trong 16 tâm. Trí này giống với pháp trí do quán Đạo đế ở cõi Dục mà đạt được, cho nên gọi là Loại. Tông Duy thức cho trí này là trí Kiến đạo, nhưng tông Câu xá thì cho trí này thuộc về trí Tu đạo. ĐẠO LONG

(1213-1278) ..... Vị Thiền tăng phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Nam Tống, người Phù giang, Tây thục (huyện Phù lăng tỉnh Tứ xuyên), họ Nhiễm, tự Lan khê, là Tổ của phái Đại giác, tông Lâm tế, Nhật bản. Năm 13 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đại từ tại Thành đô, rồi đi tham học khắp nơi. Sau, sư đến Chiết giang, lần lượt tham kiến các ngài Vô chuẩn Sư phạm. Si tuyệt Đạo xung, Bắc giản Cư giản v.v... hỏi về

pháp Thiền, nhưng chưa khế hợp. Không bao lâu, sư tham yết ngài Vô minh Tuệ tính ở Dương sơn, tỏ ngộ huyền chỉ, từ đó sư đến ở núi Thiên đồng. Lúc bấy giờ, Phật giáo ở Nhật bản tuy hưng thịnh, nhưng chưa ai biết đến đạo Thiền, nên sư lập chí vượt biển sang Nhật hoằng dương Thiền pháp. Vào năm Thuần hựu thứ 6 (1246), sư đến Cửu châu, Nhật bản; lúc đầu sư ở chùa Viên giác tại Trúc tiền, sau dời sang viện Lai nghinh chùa Tuyền dũng ở Thượng lạc; sau lại đến ở chỗ ngài Đại hiết Liễu tâm chùa Thọ phúc tại Liêm thương. Tướng Bắc điều thời lại nghe đạo hạnh của sư, thỉnh sư về ở chùa Thường lạc; khi rảnh rỗi việc quân, ông thường đến thăm viếng hỏi đạo và rất kính ngưỡng sư. Năm 1253, Bắc điều sáng lập chùa Kiến trường hưng quốc thiền, thỉnh sư làm vị Tổ khai sơn đời thứ nhất. Sư ở chùa này được 13 năm, đạo pháp rất hưng thịnh. Sau, sư vâng sắc chỉ dời đến chùa Kiến nhân ở Kinh đô (Kyoto). Thượng hoàng Tha nga thường triệu sư vào cung để hỏi về yếu chỉ của Thiền pháp. Không bao lâu, sư lại trở về trụ trì chùa Kiến trường tại Liêm thương (Kamakura). Niên hiệu Hoằng an năm đầu (1278), sư tịch, thọ 66 tuổi, thụy hiệu là "Đại giác thiền sư". Sư là người đầu tiên ở Nhật bản được ban danh hiệu Thiền sư. Sư có tác phẩm: Ngữ lục 3 quyển. Dòng của sư được gọi là Đại giác phái, hoặc là Kiến tường tự môn đồ, một trong 24 dòng Thiền tông Nhật bản.

[X. Nguyên hanh thích thư Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.19].

ĐẠO LỰC

.....

Từ đạo thể phát sinh ra lực dụng vô úy gọi là Đạo lực.

Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ), nói: "A nan thấy Phật, đính lễ buồn

ĐẠO LỰC

Đạo Long

ĐẠO NGUYÊN Í Vĩnh Bình Đạo Nguyên khóc, giận mình từ vô thủy đến nay chỉ chuyên nghe nhiều, chưa tròn đạo lực". Luận Đại trí độ (Đại 25, 66 hạ), nói: "A nan nghe việc ấy, tâm liền tỉnh ngộ, nên được niệm đạo lực trợ giúp". ĐẠO MÂN (1596-1674) Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu đời Thanh, người huyện Triều dương, tỉnh Quảng đông, họ Lâm, tự Mộc trần, hiệu Sơn ông, Mộng ẩn. Lúc đầu, sư theo Nho học và ra làm quan, sau sư đọc kinh Phật, hiểu lẽ vô thường, sư bèn xin từ quan và theo ngài Nhược muội Trí minh xuất gia ở chùa Khai tiên tại Lô sơn. Sau vì cha mẹ bắt buộc, sư phải hoàn tục để lập gia đình và sinh được một con. Năm 27 tuổi, sư lại xuất gia theo ngài Hám sơn Đức thanh thụ giới Cụ túc. Sư đi tham học các nơi, sau nối pháp ngài Mật vân Viên ngộ ở chùa Thiên đồng, núi Tứ minh. Năm Sùng trinh 15 (1642), ngài Viên ngộ thị tịch, sư được thừa kế làm Trụ trì chùa Thiên đồng. Năm Thuận trị thứ 3 (1646), sư lui về ở núi Ngũ lỗi tại Từ khê, không bao lâu, sư dời đến chùa Quảng nhuận. Năm Thuận trị 14

(1657), sư lại trở về chùa Thiên đồng. Năm Thuận trị 16 (1659), vua Thế tổ thỉnh sư thuyết pháp, ban hiệu là "Hoằng giác Thiền sư". Cuối đời, sư ẩn tu ở núi Hóa lộc tại Cối kê. Năm Khang hi 13 (1674)

sư tịch, thọ 79 tuổi. Sư có các tác phẩm: Hoằng giác Mân thiền sư ngữ lục 20 quyển được thu vào Long tạng của triều Thanh, Hoằng giác Mân thiền sư Bắc du tập 6 quyển, Tấu đối lục, Sơn ông Mân thiền sư tuỳ niên tự phổ, Thi văn tập v.v... Trong đó, bộ Bắc du tập bị Thanh thế tổ xem như sai lầm và bị thiêu hủy. [X. Thiên đồng tự tục chí; Hồ châu phủ chí Q.91; Tông thống biên niên Q.32]. ĐẠO NGHIỆP ..... Cũng gọi Đạo hạnh. Hàm ý tu hành Phật đạo, hoặc là nhân hạnh thành tựu Phật quả. Đạo cũng còn có hai nghĩa: 1. Quả đạo, đồng nghĩa với "Bồ đề", chỉ cho hạnh nghiệp đạt được Bồ đề. 2. Nhân đạo: Chỉ cho hạnh nghiệp thông suốt đến Phật quả. Chữ "Đạo" ở đây đại khái cũng đồng nghĩa với chữ "Nghiệp". [X. An lạc tập Q.hạ (Đạo xước)]. ĐẠO NGUYÊN ..... I. Đạo Nguyên. Nguồn gốc của chính đạo. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch đời Đường) quyển 14 (Đại 10, 72 trung), nói: "Tín là nguồn gốc của đạo, là mẹ của các công đức, có thể nuôi lớn tất cả các pháp lành". II. Đạo Nguyên (1200-1253). Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản, họ Nguyên, tên Hihuyền, cũng gọiVĩnh bình Đạo nguyên.

Năm 13 tuổi, sư y vào ngài Lương hiển xuất gia ở núi Tỉ duệ, học giáo nghĩa Thiên thai. Năm 1214, sư đến Kinh đô (Kyoto) yết kiến ngài Vinh tây. Năm 1217, sư theo ngài Đạo Mân Minh toàn là đệ tử

Í của ngài Vinh tây, nghiên cứu ý chỉ sâu xa của Hiển Mật và Luật tạng. Năm 1223, sư cùng với ngài Minh toàn đến Trung quốc lên núi Thiên đồng ở Tứ minh, lần lượt tham lễ các ngài Vô tế Liễu phái, Triết ông Như diễm, Bàn sơn Tư trác v.v... và tham học ở các đạo tràng Thiên thai nhạn sơn, Bình điền vạn niên, Khánh nguyên hộ thánh, nhưng không khế hợp, sư lại trở về núi Thiên đồng. Sau, sư yết kiến ngài Trường ông Như tịnh, bỗng nhiên đại ngộ, dứt sạch mối ngờ, được ngài Như tịnh ấn khả và trao cho ca sa, trúc bề, bạch phất, sách Bảo kính tam muội, Ngũ vị hiển quyết mà ngài Phù dung Đạo khải đã truyền lại. Sau khi trở về Nhật bản, sư ở tại Kinh đô (Kyoto) 15 năm, nhưng vì chướng duyên nên sư dời đến Sơn áo tại Việt tiền, sáng lập chùa Vĩnh bình, hoằng dương pháp Thiền Tào động, đề xướng pháp môn "Chỉ quản đả tọa", do đó, người đời sau gọi Thiền phong của sư là Mặc chiếu thiền. Năm Kiến trường thứ 5 (1253) sư tịch, thọ 54 tuổi, thụy hiệu là "Phật tính truyền đông quốc sư", "Thừa dương đại sư". Tác phẩm có: Chính pháp nhãn tạng 95 quyển, Vĩnh bình thanh qui 2 quyển, Học đạo dụng tâm tập, Vĩnh bình quảng lục 10 quyển, Phổ khuyến tọa thiền nghi, Tùy văn kí. [X. Truyền quang lục Q.hạ; Diên bảo truyền đăng lục Q.1; Nhật bản động thượng liên đăng lục Q.1]. ĐẠO NGUYÊN Vị Thiền sư thuộc tông Pháp nhãn ở

đời Tống, nối pháp Quốc sư Thiên thai Đức thiều, là đời thứ 10 thuộc pháp hệ Nam nhạc. Sư soạn bộ Cảnh đức truyền đăng lục ở viện Vĩnh an tại Thừa thiên thuộc Tô châu (Giang tô) dâng lên vua Chân tông và, vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004), vua ban sắc chỉ nhập tạng. Lại có thuyết cho rằng sách này do ngài Củng thần soạn ở viện Thiết Quan âm tại Hồ châu. Khi soạn xong, ngài mang lên kinh đô dâng vua. Lúc đi đường, có đưa cho một vị tăng cùng đi xem, đêm lại, vị tăng ấy mang đi mất. Khi

ngài Củng thần đến kinh đô thì ngài Đạo nguyên đã dâng sách và được thưởng. Bởi thế, bộ Cảnh đức truyền đăng lục có phải là do ngài Đạo nguyên biên soạn hay không vẫn chưa thể xác minh được. [X. Quảng đăng lục Q.27; Ngũ đăng hội nguyên Q.10; Phật tổ thống kỉ Q.44; Phật tổ lịch đại thông tải Q.26]. ĐẠO NGƯU Lấy trộm bò. Ví dụ người chỉ biết lấy trộm những câu văn trong kinh điển rồi học thuộc lòng để khoe khoang kiến thức, chứ không thực tu theo ý nghĩa trong kinh, nên không được lợi ích giải thoát. Cũng giống như người chỉ biết lấy trộm bò chứ không biết cách lấy sữa để làm ra đề hồ (fromage). [X. Tam luận huyền nghĩa]. ĐẠO NHẠC (568-636) ..... Vị tăng sống vào đời Tùy, Đường, người Lạc dương, họ Mạnh. Năm 15 tuổi, sư y vào ngài Tăng xán xuất gia, sau sư theo các ngài Chí niệm và Trí thông học luận Thành thực, luận Tạp

a tì đàm tâm, rồi lại theo ngài Đạo ni ở Cửu giang học luận Nhiếp đại thừa và luận Câu xá. Năm Đại nghiệp thứ 8 (612) đời Tùy, sư được mời về ở đạo tràng Đại thiền định, chuyên tâm nghiên cứu luận Câu xá và soạn Câu xá luận sớ 20 quyển. Ngoài ra, theo Tục cao tăng truyện quyển 13, sư từng chỉnh lí ĐẠO NHẠC

ĐẠO NHÂN Í bộ Câu xá luận chú sớ do ngài Chân đế giảng và ngài Tuệ khải ghi chép mà soạn thành bộ sách 22 quyển. Sư cũng còn soạn Thập bút bộ luận sớ. Năm Trinh quán thứ 10 (636) sư tịch, thọ 69 tuổi. ĐẠO NHÃN ..... I. Đạo Nhãn. Cũng gọi Thiên nhãn thông. Mắt có năng lực nhìn thấy suốt mọi nơi do chứng đạo mà đạt được. [X. Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ]. II. Đạo Nhãn. Chỉ cho mắt quán xét đạo. Kinh Viên giác (Đại 17, 916 thượng), nói: “Phân biệt tà chính, có thể đem lại cho tất cả chúng sanh đời mạt pháp đạo nhãn vô úy”. ĐẠO NHÂN ..... Cũng gọi Đạo giả, Đạo sĩ. Người tu hành Phật đạo. Trong Thiền tông, danh từ này chỉ riêng cho người đồng hành (người có chí xuất gia vào ở chùa nhưng chưa được độ). Có khi từ ngữ này được dùng để chỉ cho người tham lễ các nơi Thần xã và chùa viện. Người xuất gia chuyên cầu đạo, tu đạo, nên gọi là “Đạo”, còn người tại gia thì sống cuộc đời thế tục, nên gọi là “Tục”, hợp chung lại, gọi là Đạo tục. Những người bạn tu đạo với nhau gọi là Đạo hữu, Đạo lữ; bạn đạo cũ gọi là Đạo cựu. Ngoài ra chí tu hành Phật đạo gọi là Đạo tâm (Đạo niệm), thể nghiệm

Phật đạo biểu hiện qua ba nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Đạo nghiệp. Sau thời Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy thì danh hiệu Đạo sĩ, Đạo nhân dần dần trở thành danh từ chuyên dùng của Đạo giáo. [X. luận Đại trí độ Q.36; Pháp uyển châu lâm Q.55; Tục cao tăng truyện Q.23]. ĐẠO NHÂN (1090-1167) ..... Vị tăng thuộc tông Thiên thai ở đời Bắc Tống, người Tứ minh (huyện Ngân, tỉnh Chiết giang),họ Tiết,tự Đức cố, hiệu Thảo am, An trụ. Thủa nhỏ, sư xuất gia ở chùa Thái bình hưng quốc, 17 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau, sư theo ngài Tổ thiều ở chùa Bảo vân học giáo quán Thiên thai, rồi sư đi tham học khắp các đạo tràng và Thiền đường. Một ngày nọ, nhân đọc cuốn Thập bất nhị môn chỉ yếu sao của ngài Tri lễ mà tỉnh ngộ, sư liền hướng về nơi ngài Tri lễ mà lạy và tu tập theo pháp môn này. Về sau, sư lần lượt ở các chùa Vĩnh minh, Bảo vân, Quảng thọ, Trị bình. Cuối đời, sư dời về chùa Diên khánh, người đến theo học rất đông. Năm Càn đạo thứ 3 (1167) sư tịch, thọ 78 tuổi. Tác phẩm có: Thảo am lục 10 quyển, Tịnh độ du thuyết, Niệm Phật tâm yếu tụng, Khánh tán lễ Phật hội sớ, Di văn v.v... tất cả được thu vào Lạc bang văn loại. [X. Phật tổ thống kỉ Q.21, Q.26; Thích môn chính thống Q.6; Thích thị kê cổ lược Q.4].

ĐẠO NHÂN (668-740) Vị tăng đời Đường, người Cao lăng, Trường an, họ Trường tôn. Thủa nhỏ, sư theo Nho học, giỏi văn

chương, thi đỗ Tiến sĩ. Sau, sư xuất gia, giữ chức Cung phụng, Khi vua Huyền tông đến sông Lạc, sư đi theo. Lúc ấy, thiền sư Nhất hạnh tâu vua cho triệu tập các vị tăng trẻ có tài năng, thông suốt nội ngoại điển đến mở trường biện luận, sư Đạo nhân được suy tôn làm Thủ tọa. Năm Khai nguyên 18 (730), sư biện luận

Í với đạo sĩ Y khiêm về sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo. Với tài biện luận hùng hồn và lí lẽ vững chắc, sư đã làm cho đạo sĩ Y khiêm phải khuất phục, vua Huyền tông nhiệt liệt khen ngợi và ban thưởng. Năm Khai nguyên 28 sư tịch, thọ 73 tuổi. Sư có các trứ tác: Đối ngự luận hành, Đại thừa pháp bảo ngũ môn danh giáo, Tín pháp nghi, Duy thức sớ, Hàm chú Kim cương kinh sớ tuyên diễn. [X. Tống cao tăng truyện Q.5]. ĐẠO PHÁN (532-615) ..... Vị tăng ở đời Tùy, người Tào châu (tỉnh Sơn đông), họ Quách. Thủa nhỏ, sư theo Nho học, 19 tuổi xuất gia. Vì ngưỡng mộ nhân cách của cao tăng Pháp hiển, nên sư phát nguyện sang Ấn độ cầu pháp, nhưng đi đến nước Đột quyết thì bị trả lại về kinh đô. Từ đó, sư theo ngài Tĩnh ái học kinh luận. Niên hiệu Càn minh năm đầu (560), sư cùng với 21 người khác đi từ Nghiệp đô của Bắc Tề đến Bắc Chu. Năm Bảo định thứ 2 (562), sư đến Trường an, được Vũ đế nhà Bắc Chu trọng đãi và giao cho sứ mệnh mang quốc thư đến nước Cao xương. Sau khi trở về Trường an sư ở chùa Càn tông. Khi Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật pháp, sư cùng với ngài Tĩnh ái ở ẩn trong núi Thái bạch, dốc sức vào việc nghiên cứu 4 bộ Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận và Đại trí độ luận. Khi Tuyên đế nhà Bắc Chu lên ngôi (578579), sư được sắc phong là một trong 120

vị Bồ tát tăng ở chùa Trắc hỗ. Năm Khai hoàng thứ 7 (587), vua Văn đế nhà Tùy sắc lệnh cất chùa Long trì để sư ở và cúng dường tứ sự. Năm Đại nghiệp 11 (615) sư tịch, thọ 84 tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.12]. ĐẠO PHÁP TRÍ ..... Phạm: Màrga dharma-jĩàna. Trí vô lậu do quán Đạo đế ở cõi Dục mà đạt được, hoặc là trí đoạn trừ Kiến hoặc của Đạo đế. Cũng gọi Đạo pháp trí, là một trong 8 trí, một trong 16 tâm. [X. luận Câu xá Q.23]. ĐẠO PHẨM ..... Đạo là đạo pháp đưa đến Niết bàn; Phẩm là các phẩm loại sai khác, tức là 37 phẩm trợ đạo. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; luận Đại tì bà sa Q.96]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm). ĐẠO PHI ..... I. Đạo Phi (889-955). Vi tăng ở thời Ngũ đại, người làng Quí trụ, huyện Trường an, họ Lí, là tôn thất nhà Đường. Thân mẫu của sư họ Hứa, vì cầu con nối dõi nên bà thường trì tụng phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa. Một đêm, bà nằm mộng thấy ánh sáng thần soi khắp mình, rồimang thai, sinh ra sư. Lúc mới sinh, sư đã có dung mạo đoan nghiêm, năm 7 tuổi sư ăn chay, mỗi khi đến tinh xá của các sư thì vui thích không muốn về. Sau, sư đến chùa Bảo thọ lễ ngài Kế năng xin xuất gia. Năm 27 tuổi, sư được quan châu

Diệu tên là Lâu kế anh mời về ở viện Di lặc thuộc chùa Phúc tiên tại Lạc dương. Năm Thiên hựu thứ 3 (906), Tế âm vương ban cho sư áo đỏ, đến thời vua Trang tông nhà Hậu Đường, sư được ban danh hiệu "Quảng Trí". Năm Thiên phúc thứ 3 (938) đời Hậu Tấn, sư vào Lương uyển làm Tả nhai tăng lục và làm Truyền pháp A xà lê chiêu tín đại sư. Khi vua Thế tông nhà Hậu Chu giải ĐẠO PHI

ĐẠO QUẢ Í tán tăng ni, phá hủy chùa viện, tượng Phật, nhưng may nhờ đạo lực của sư mà chưa trở thành pháp nạn lớn. Năm Hiển đức thứ 2 (955) sư tịch, thọ 67 tuổi. [X. Tống cao tăng truyện Q.17]. II. Đạo Phi. Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở đời Đường, người Hồng châu (tỉnh Giang tây), nối pháp ngài Vân cư Đạo ưng. Về sau, sư ở viện Đồng an núi Phượng thê tại Hồng châu hoằng dương tông phong Tào động. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.20; Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Liên đăng hội yếu Q.25]. ĐẠO PHÓ (868-937) Vị Thiền tăng ở đời Ngũ đại, người Vĩnh gia, Ôn châu (tỉnh Chiết giang), họ Trần. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, sau sư đến tỉnh Phúc kiến tham học ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và được nối pháp. Khi sư ở Việt châu, sư thường biện luận với Bì quang nghiệp. Sư từng trụ trì các chùa Kính thanh (tỉnh Chiết giang), Thiên long v.v... Tiền mậu tư tặng sư danh hiệu "Thuận đức đại sư". Tiền nguyên quán thì cất chùa Long sách ở Hàng châu, thỉnh sư về trụ trì. Từ đó, Thiền học ở đất Ngô Việt bắt đầu hưng thịnh. Năm Thiên phúc thứ 2 (937) đời Hậu Tấn sư tịch, thọ 70 tuổi. [X. Tống cao tăng truyện Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Lục học tăng truyện Q.8]. ĐẠO PHÓ SÚC THỦ Đạo phó rút tay lại. Tên công án trong

Thiền tông. Công án này nói về cơ duyên ngài Kính thanh Đạo phó trắc nghiệm đồng tử thích hỏi pháp. Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục 148, 131 hạ) ghi: "Có vị tăng dẫn một đồng tử đến thưa rằng: Cậu bé này hay hỏi chư tăng về Phật pháp, xin Hòa thượng trắc nghiệm xem!" Sư liền sai đồng tử rót trà, đồng tử rót trà đem đến. Sư uống xong trao chén lại cho đồng tử. Đồng tử bước tới lấy, sư liền rút tay lại và hỏi: Có nói được không? Đồng tử đáp: Xin ngài cứ hỏi (...). Sư nói: "Cũng chỉ là vị tăng giữ giới được một vài đời ở kiếp trước". ĐẠO PHONG ..... Gió đạo. Đạo giáo hóa chúng sinh như gió mát thổi làm cho cây cỏ xanh tươi, gọi là Đạo phong. Kinh Vô lượng nghĩa phẩm Đức hạnh thứ 1 (Đại 9, 385 thượng), nói: "Hương phúc đức, gió đạo hạnh ngào ngạt khắp nơi". Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54, 294 thượng), nói: "Bảo lâm truyện ghi: Tổ sư Nan đề đến nước Ma đề. Một hôm, có ngọn gió từ phía tây thổi tới, Ngài đoán rằng: Đây là Đạo phong, ắt có Đạo nhân tới. Quả nhiên có ngài Già da xá đa đến". ĐẠO PHỤC ..... Một loại áo pháp (trực xuyết) đã được Trung quốc sửa đổi. Gần đây, tại Nhật bản, loại áo này được đơn giản hóa thêm nữa gọi là Lược pháp phục, tức là áo đen, tay ngắn, mặc bên ngoài Hòa phục (áo theo kiểu Nhật bản).

ĐẠO QUẢ

.....

Đạo là Bồ đề; Quả là Niết bàn. Nhờ tu đạo Bồ đề mà chứng được quả Niết bàn nên gọi là Đạo quả.

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa

Í (Đại 9, 20 trung), nói: "Theo thứ lớp tu hành, đều chứng được đạo quả". ĐẠO QUẢ LUẬN Giáo nghĩa chủ yếu của phái Tát ca thuộc Phật giáo Tây tạng. Cũng gọi Đạo quả pháp. Giáo nghĩa này chủ trương người tu hành nếu dứt trừ được tất cả phiền não thì có thể chứng được Nhất thiết trí mà đạt đến quả vị Niết bàn. Về thứ tự tu hành thì trước hết phải đoạn trừ các nghiệp ác, chuyên tâm tạo các nghiệp thiện, như thế thì đời sau mới có thể được hưởng phúc báo trong ba đường thiện (cõi trời, cõi người, cõi A tu

la). Nhưng ba đường vẫn chưa thoát khỏi luân hồi, còn cần phải tiếp tục gắng sức tu hành, dứt trừ các kiến chấp, thể ngộ thân tâm và vũ trụ đều chẳng phải thực có, tất cả đều là không, mới có thể chứng được quả giải thoát. ĐẠO QUÁN SONG LƯU Đạo chỉ cho sự hóa đạo để giáo hóa người khác, còn Quán là chỉ cho quán pháp tự mình quán xét lí không. Đồng thời thực hành 2 pháp là hóa đạo lợi tha và quán pháp tự lợi thì gọi là Đạo quán song lưu. Đây là tướng tu hành của các Bồ tát địa thứ 9 trong 10 địa của Thông giáo do tông Thiên thai lập ra. Trong 10 địa của Thông giáo, Bồ tát địa thứ 8 trở xuống vẫn không thể nào thực hiện được pháp "Tự hành hóa tha", chỉ từ địa thứ 9 trở lên mới được tự tại vô ngại, thành tựu Không quán, phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc, Ngã chấp, Pháp chấp đều tiêu vong; rồi dùng Giả quán soi suốt duyên sinh sai

biệt mà đạt đến cảnh hóa tha vô ngại. Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4 phần dưới (Đại 33, 730 thượng), nói: "Bồ tát ở địa thứ 9, từ Không quán vào Giả quán, Đạo và Quán cùng thực hành một lúc, quán xét sâu vào lí Nhị đế, dứt trừ tập khí, sắc, tâm vô tri, được pháp nhãn, đại chủng trí, du hí thần thông, thanh tịnh hóa cõi Phật, thành tựu chúng sinh, tu học 10 lực và 4 vô úy của Phật, đoạn trừ gần hết tập khí". [X. Thiên thai tứ giáo nghi; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4 phần trên]. ĐẠO QUANG Ánh sáng đạo phóng ra từ quả đức của Phật, cũng là quả trí viên thông tự tại của Ngài. Lại nữa, đạo thể thanh tịnh, lìa tất cả tội lỗi nhơ nhớp, phá tan vô minh đen tối nên gọi là Đạo quang. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng), nói: "Đạo quang trong sáng sắc tuyệt vời, Vì thế Phật hiệu Thanh tịnh quang". ĐẠO SÂM ..... I. Đạo Sâm (1086-1153). Vị tăng ở đời Nam Tống, người Lạc thanh, Ôn châu, họ Bành, tự Nguyên thường, hiệu là Viên thông. Năm 18 tuổi, sư thụ giới Cụ túc. Mới đầu, sư học luật nghi, không bao lâu, sư đến chùa Pháp minh học ngài Đạo uyên, hiểu thấu huyền chỉ, rất được coi trọng. Sau, sư đến chùa Diên khánh làm đệ tử ngài Phạm quang. Sư chuyên tu tam muội Niệm Phật, đề xướng thuyết "Duy tâm tịnh độ". Năm 1142, sư thay ngài Phạm quang trụ trì chùa Diên khánh. Sư thành lập hội "Tịnh độ hệ niệm", hàng tháng vào ngày 23 qui tụ tăng tục niệm

Phật. Năm Thiệu hưng 23 (1153), tháng 12, sư tập chúng tụng kinh Quán vô lượng thọ, viết kệ di chúc, rồi tiếp tục tụng phẩm An lạc hạnh, chưa hết phẩm thì sư tịch, thọ 68 tuổi, 51 tuổi hạ. ĐẠO SÂM

Í Trứ tác có: Chỉ nam tập 2 quyển. [X. Thích môn chính thống Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.16, Q.27]. II. Đạo Sâm(1632-1689). Vị Thiền tăng thuộc tông Hoàng bá ở cuối đời Minh. Cũng gọi Định sâm. (xt. Định Sâm). ĐẠO SINH I. Đạo Sinh (355-434). Cũng gọi Trúc đạo sinh. Vị cao tăng thời Đông Tấn, người Cự lộc (Bình hương, Hà bắc) đến ở tại Bành thành (Động sơn, tỉnh Giang tô), họ Ngụy, vì làm đệ tử của ngài Trúc pháp thải nên đổi thành họ Trúc. Năm 15 tuổi, sư đã lên tòa giảng, những danh sĩ thời bấy giờ không ai đối địch nổi. Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, tiếng tăm lừng lẫy. Lúc đầu, sư ở chùa Long quang tại Kiến nghiệp, sau vào Lô sơn thờ ngài Tuệ viễn làm thầy, nghiên cứu sâu rộng các kinh luận trong 7 năm, rồi đến Trường an thụ giáo nơi ngài Cưu ma la thập, người thời ấy tôn sư là một trong bốn vị đệ tử xuất sắc của ngài Cưu ma la thập. Năm Nghĩa hi thứ 5 (409), sư trở về Kiến nghiệp, đề xướng thuyết "Xiển đề thành Phật", "Đốn

ngộ thành Phật", giới Phật giáo xôn xao, các nhà nghiên cứu kinh Niết bàn cũng phản đối, nên sư trở lại Lô sơn. Đến khi kinh Đại niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch được truyền đến Kiến nghiệp, thì mọi người mới khen kiến thức sâu rộng của sư. Sư còn đề xướng thuyết "Tứ chủng pháp luân" và có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau.

Duy ma cật kinh chú của ngài Tăng triệu, Đại niết bàn kinh tập giải của ngài Bảo lượng v.v... thường dẫn dụng học thuyết của sư. Năm Nguyên gia 11 (434) đời Tống sư tịch, thọ 80 tuổi. Sư có các tác phẩm: Luận Nhị đế, luận Phật tính đương hữu, luận Pháp thân vô sắc, luận Phật vô tịnh độ, luận Ưng hữu duyên, Biện Phật tính nghĩa, Pháp hoa kinh nghĩa sớ. II. Đạo Sinh. Vị Thiền tăng thuộc phái Hổ khâu, tông Lâm tế ở đời Nam Tống, hiệu là Tào nguyên, người Nam kiếm (tỉnh Phúc kiến), đệ tử nối pháp của ngài Mật am Hàm kiệt. Sư xuất gia ở chùa Diệu quả tại Nhiêu châu (tỉnh Giang tây), về sau, sư lần lượt ở các chùa Qui phong ở Tín châu (Giang tây), chùa Tiến phúc ở Nhiêu châu. Sư có các trứ tác: Tào nguyên hòa thượng ngữ lục 1 quyển, Tào nguyên sinh thiền sư ngữ yếu 1 quyển. [X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.5; Tục truyền đăng lục Q.35]. ĐẠO SỦNG ..... Vị tăng ở thời Bắc Ngụy, họ Trương, tên Tân. Sư học giỏi từ thủa nhỏ, cùng với Lí phạm là học trò của bậc Đại nho Hùng an sinh. Đến tuổi tráng niên, sư lãnh đạo hơn một nghìn môn đồ. Một lần đi qua huyện Nguyên thị thuộc Triệu châu, sư cảm thấy khát nước, liền vào chùa Yển dác ở bên đường để xin nước uống, một vị sa di mang nước ra và hỏi sư trong nước có bao nhiêu bụi. Sư mờ mịt không trả lời được, vị sa di bèn hắt nước vào mặt. Sư quá hổ thẹn và ngay ngày hôm

ấy xuất gia thụ giới Cụ túc, rồi vào Tây sơn nghiên cứu kinh điển, thường tự than thở là mình vào đạo quá muộn. Lúc bấy giờ vua Tuyên đế nhà Ngụy sùng kính Phật pháp thỉnh ngài Bồ đề lưu chi và Lặc na ma đề dịch Thập địa kinh luận, sư nghe được tin ấy liền đến tham học ngài Bồ đề lưu chi và ở lại đây 3 năm. Về sau, sư tuyên giảng Phật pháp, tiếng khen đồn đến Nghiệp hạ, người đến theo học rất đông. ĐẠO SỦNG

Í Sư hoằng pháp ở Bắc đạo (phía bắc Nghiệp đô), cho nên pháp hệ của sư gọi là phái Bắc đạo địa luận. Đối lại với phái này là phái Nam đạo địa luận của sư Tuệ quang. [X. Tục cao tăng truyện Q.7; Thích thị lục thiếp Q.10; Cao tăng trích yếu Q.1]. ĐẠO SƯ ..... I. Đạo Sư. Phạm,Pàli:Nàyaka. Cũng gọi Đạo thủ. Bậc Thánh giáo hóa và dắt dẫn chúng sinh vào Phật đạo. Chỉ riêng đức Thích ca, hoặc là tiếng dùng tôn xưng Phật và Bồ tát. Thích thị yếu lãm quyển thượng dẫn lời kinh Thập trụ đoạn kết nói: Người chỉ dạy chính đạo cho chúng sinh gọi là Đạo sư. Kinh Hoa thủ thì nói: Người có thể giảng thuyết đạo giải thoát sinh tử cho chúng sinh gọi là Đạo sư. Phẩm Tòng địa dũng xuất trong kinh Pháp hoa quyển 5 thì nêu 4 vị Đạo sư trong chúng Bồ tát là Thượng hạnh, Vô biên hạnh, Tịnh hạnh và An lập hạnh. Bốn vị Bồ tát này là bậc xướng đạo (dạy bảo, dẫn dắt) tối thượng thủ trong hàng Bồ tát. Danh từ Đạo sư thời xưa chỉ được dùng để tôn xưng chư Phật và các vị Đại bồ tát, nhưng về sau, nhân vật chủ yếu trong pháp hội, là người đọc nguyện văn hoặc biểu bạch và là người hướng dẫn nghi thức lễ bái cho đại chúng cũng gọi là Đạo sư. [X. kinh Tạp a hàm Q.12 (bản biệt dịch); kinh Toán số mục kiền liên trong Trung a hàm Q.35; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.3 phẩm Hóa thành dụ; kinh Thủ

lăng nghiêm Q.thượng; kinh Duy ma phẩm Phật quốc; luận Đại trí độ Q.7, Q.10; Duy ma kinh văn sớ Q.4; Pháp hoa kinh văn cú Q.5 phần trên]. (xt. Xướng Đạo). II. Đạo Sư. Phạm:Sarvamitra,Pàli:Sabbamitta. Dịch âm: Tát lí phạ mật đát la, Tát ba mật. Cũng gọi Thiện hữu, Nhất thiết hữu. Là Thị giả của đức Ca diếp Như lai, vị Phật thứ 6 trong 7 vị Phật đời quá khứ. Phẩm Bất thiện trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 15 (Đại 2, 791 thượng), nói: "Thị giả của đức Ca diếp Như lai tên là Đạo sư, thị giả của ta tên là A nan". [X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Thất Phật; kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự]. III. Đạo Sư. Cũng gọi Nan thắng, Đọa di đà tiên na. Là con của đức Phật Câu na hàm, vị Phật thứ 5 trong 7 vị Phật đời quá khứ. Kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 3 thượng), nói: "Con của đức Phật Câu na hàm ở quá khứ tên là Đạo sư, nay con ta tên là La hầu la". [X. kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự; kinh Phật danh Q.8]. ĐẠO TẠNG .... Kho kinh sách của Đạo Giáo. Vua Đường Huyền tông ban lệnh chính thức biên tập toàn bộ kinh sách của Đạo giáo thành Tam động quỳnh cương, đây tức là Đạo tạng. Sau, trải qua các cuộc biến loạn ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, những kinh sách này phần lớn đã bị thất lạc. Năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010) đời Tống, vua Chân tông ra lệnh cho

Vương khâm nhược làm chủ biên tập kinh điển Đạo giáo, sau 6 năm mới xong và đặt tên "Bảo văn thống lục". Năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012), Trương quân phòng vâng mệnh vua sửa chữa Đạo tạng, phân loại theo "Tam động tứ phụ" và sắp xếp thứ tự theo "Thiên tự văn", đến năm Thiên hi thứ 3 (1019) thì biên chép thành 7 bộ gọi là Đại tống thiên cung bảo tạng, gồm 4565 quyển, đặt nền tảng cho thể chế biên soạn Đạo tạng về sau. ĐẠOĐTẠNG

ĐẠO TẾ Í Trong năm Sùng ninh (1102-1106) đời Tống Huy tông, Đạo tạng lại được kiểm xét và bổ túc thêm rồi đặt tên là: Sùng ninh trùng giáo Đạo tạng. Khoảng năm Chính hòa (1111-1118), cục Kinh tạng được thiết lập, sửa chữa Đạo tạng, khắc bản và ấn hành, gọi là Chính hòa vạn thọ Đạo tạng. Đến đây Đạo tạng mới có bản in. Từ đó về sau, các đời Kim, Nguyên đều lấy bộ Đạo tạng Chính hòa vạn thọ này làm gốc mà biên soạn các bộ: Đại kim huyền đô bảo tạng (đời Kim) và Huyền đô bảo tạng (đời Tống). Nhưng, qua các cuộc binh lửa và sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo giáo ở đời Nguyên, những bộ Đạo tạng kể trên đều đã thất lạc. Bộ Đạo tạng hiện còn là bộ Chính thống đạo tạng gồm 5.305 quyển, khắc in vào năm Chính thống thứ 10 (1445) đời Minh, được cất giữ ở Bạch vân quán tại Bắc bình, và bộ Vạn lịch tục Đạo tạng gồm 181 quyển, ấn hành vào năm Vạn lịch 35 (1607) đời vua Thần tông nhà Minh, tổng cộng 2 bộ là 5.486 quyển. Đến đời nhà Thanh, có Bành định cầu biên tập Đạo tạng tập yếu, Mẫn nhất đắc biên soạn Đạo tạng tục biên tập 1, và thời gần đây, Thủ nhất tử biên soạn Đạo tạng tinh hoa lục, đều có bổ sung thêm. Đạo tạng thu tập rộng rãi tất cả kinh sách của các phái thuộc Đạo giáo, cho nên nội dung rất là phức tạp; sự biên soạn được dựa theo nguyên tắc phân loại về Tam động, Tứ phụ, Thập nhị loại. - Tam động: Động thứ 1 là Chân bộ, động thứ 2 là Huyền bộ, động thứ 3 là Thần

bộ, đều do các Thần quân khác nhau nói ra. - Tứ phụ: Nghĩa là giúp đỡ Tam động, trong đó, Thái huyền bộ, Thái bình bộ và Thái thanh bộ thì mỗi bộ giúp đỡ mỗi động, riêng có

Chính nhất bộ thì giúp đỡcả Tam động. - Thập nhị loại: Trong Tam động mỗi động đều chia ra 12 loại là: Bản văn, Thần phù, Ngọc quyết, Linh đồ, Phổ lục, Giới luật, Uy nghi, Phương pháp, Chúng thuật, Kí truyện, Tán tụng, Chương biểu, cộng tất cả là 36 bộ. Trong Tứ phụ thì không chia bộ. Nội dung của Đạo tạng bao hàm cả xã hội, đạo đức, khoa học v.v... đại khái có thể chia làm 4 bộ môn chính: 1. Giáo nghĩa: Chủ trương Đạo sinh thành ra vũ trụ, là nguồn gốc của muôn vật, kể cả các cõi trời và địa ngục v.v... 2. Phương thuật: Các pháp thuật bùa chú và lập đàn tràng cúng tế xua đuổi tà ma, trừ diệt ách nạn, là bộ phận rất thực dụng trong Đạo tạng. 3. Y thuật: Chia ra hệ thống nội đơn, ngoại đơn, tức là luyện đơn, dưỡng khí, điều hòa hơi thở, là kho báu về hóa học và vệ sinh học đời xưa. 4. Luân lí: Qui luật của Đạo giáo và luân lí, đạo đức của thế tục v.v... Đạo tạng có ảnh hưởng rất sâu đối với xã hội dân gian, là nguồn sử liệu giá trị đối với việc nghiên cứu xã hội cổ đại. ĐẠO TÂM Cũng gọi Đạo niệm. Tâm quyết định tu hành Phật đạo gọi là Đạo tâm, đồng nghĩa với “Bồ đề tâm”. Tâm của người mới tham học Phật đạo từ 13 tuổi hoặc 15 tuổi trở lên gọi là Kim đạo tâm.

ĐẠO TẾ I. Đạo Tế (1150-1209). Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Tống. Người Lâm hải (Chiết giang), họ Lí, tên Tâm viễn, tự Hồ ẩn, hiệu Phương viên tẩu. Năm 18 tuổi, sư xuất gia ở chùa Linh ẩn, lần lượt tham học các ngài Pháp không Nhất bản ở chùa Quốc thanh, Đạo thanh ở chùa

Í Kì viên, Đạo tịnh ở chùa Quan âm. Sau, sư vào núi Hổ khâu làm đệ tử ngài Hạt đường Tuệ viễn và nối pháp của ngài. Sư lại đến ở chùa Tịnh từ, chùa bịthiêu hủy, sư đi hành hóa ở Nghiêm lăng. Cư dân ở vùng Tần hồ ăn ốc thường chặt đuôi, sư liền xin đem thả xuống sông, ốc sống lại nhưng cụt đuôi. Bình sinh tính sư điên khùng, buông thả, thích rượu thịt, nên người đời gọi sư là Tế điên. Năm Gia định thứ 2 (1209) sư ngồi mà hóa, thọ 60 tuổi; nhục thân để vào tháp Hổ bào. [X. Bắc giản tập Q.10; Tịnh từ tự chí Q.10; Kim sử Q.80]. II. Đạo Tế(1487-1560). Vị Thiền tăng tông Lâm tế đời Minh, người Tú thủy, Gia hưng (Chiết giang), họ Trương, tự là Pháp chu. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Thiên ninh, theo hầu ngài Mặc đường tuyên. Sau, sư tham yết ngài Cát am tộ, được tỏ ngộ và nối pháp của ngài. Sư đi du phương nhiều nơi, rồi lần lượt trụ trì các chùa Giác vương, Cảnh đức, Song kế, An ẩn v.v... Năm Gia tĩnh 39 (1560) sư tịch, thọ 74 tuổi, 52 tuổi hạ. Sư có tác phẩm: Thiên ninh Pháp chu Tế thiền sư ngữ lục. [X. Nam Tống Nguyên Minh tăng bảo

truyện Q.14; Bổ tục cao tăng truyện Q.16]. III. Đạo Tế(1630?-1708). Vị tăng họa sĩ ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Quế lâm, họ Chu, tự Thạch đào, hiệu Hạt tôn giả, Khổ qua hòa thượng. Biệt hiệu của sư rất nhiều, vì ngưỡng mộ thiền sư Hồ ẩn ở đời Tống, cho nên sư cũng lấy hiệu là Đạo tế, hoặc Điên tăng, hoặc Tế đạo nhân, Tế tiều nhân, Tế sơn tăng, Việt tây Tế sơn tăng, Việt sơn Thạch đào v.v... Sư là con của Tĩnh giang vương Hanh Gia đời Minh, hoặc gọi là Sở vương tử. Người đời truyền là sư sinh vào năm Sùng trinh thứ 3. Niên hiệu Long vũ năm đầu (1645), nước mất nhà tan, sư trốn vào rừng rồi sau xuất gia ở Toàn châu. Có thuyết nói sư xuống tóc nơi ngài Nam hải Thâm độ. Sư tham học ngài Lữ am Bản nguyệt, lãnh hội ý chỉ biệt truyền, sau được nối pháp của ngài. Lúc đầu, sư ở núi Kính đình tại Tuyên châu, năm Khang hi 41 (1702), sư dời về

chùa Nhất chi ở Kim lăng. Sư thông suốt thế học, giỏi thi họa thư pháp, đặc biệt viết chữ thảo, chữ lệ, các bậc sĩ phu ở Giang thượng ai cũng kính trọng, nhưng sư an nhiên tự tại, không ưa sự đón rước. Mùa thu năm Khang hi 44 (1705), sư đến ở Đại địch đường tại Dương châu, nhân đó lấy hiệu là Đại địch tử. Người đời truyền nhau nhiều sự tích kì lạ về sư và ngờ có lẽ sư là vị Đại bồ tát theo nguyện thị hiện. Có thuyết nói, vua Khang hi nghe danh của sư nên kết bạn với sư, triệu sư đến Bắc kinh, nhưng sư chỉ ở đó ít lâu rồi trở về Quảng lăng. Từ đó, không thấy sư xuất hiện nữa. Trong tác phẩm Khổ qua hòa thượng ngữ lục, sư dùng hội

họa để diễn đạt chân lí đạo Phật, thể hiện Thiền pháp bằng những nét vẽ tinh xảo, khiến cho hàng thức giả khen là tác phẩm đẹp chưa từng có. Các nước đều có bản dịch của bộ ngữ lục này, mọi người tranh nhau cất giữ và khen ngợi: “Một tấc giấy, một thước ngọc”. [X. Thanh sử cảo liệt truyện 290; Quốc triều họa trưng tục lục Q.hạ]. (xt. ThạchĐào). ĐẠO TẾ Đạo Tế Thạch Đào nhớ vị Tăng ở núi

ĐẠO THÍCH HỌA Í ĐẠO THÁI Vị tăng ở đời Đông Tấn, người Lương châu, chuyên dịch kinh. Thời bấy giờ ở Trung quốc những kinh Phương đẳng phần nhiều đã được dịch ra chữ Hán, nhưng vẫn chưa đầy đủ 9 bộ (9 thể tài), sư bèn đi Tây vực thỉnh được hơn 10 vạn kệ tụng của luận Tì bà sa bằng tiếng Phạm rồi đưa về Lương châu. Hà tây vương là Thư cừ Mông tốn thỉnh sư cùng với sa môn Phù đà bạt ma người Thiên trúc phiên dịch bộ luận này. Đến năm Huyền thủy 16 (427) thì các vị dịch được 100 quyển gọi là luận A tì đàm tì bà sa. Khi Bắc Ngụy đánh phá thành Lương châu thì bản dịch ấy bị thất lạc. Nay chỉ còn 60 quyển. Các sự tích về sư không được rõ. [X. A tì đàm tì bà sa luận tự]. ĐẠO THẦN (1056-?] Vị tăng ở thời vua Đạo tông nhà Liêu, người Vân trung (Sơn tây), họ Đỗ, hiệu Pháp chàng. Ban đầu, sư học Nho và Lão Trang. Đến tuổi tráng niên sư xuất gia, nghiên cứu Thiền học và Hoa nghiêm. Sau sư ở chùa Kim hà trên núi Ngũ đài, tu tập pháp Du già bí mật. Sư soạn bộ Hiển Mật viên thông thành Phật tâm yếu tập 2 quyển, trong đó, căn cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích của ngài Nhất hạnh và Diễn mật sao của ngài Giác uyển, sư chủ trương Hiển giáo và Mật giáo là một. Vào khoảng cuối năm Thiên khánh (1111-1120) sư tịch, không rõ tuổi thọ. ĐẠO THẾ (?-638) .....

Vị tăng sống vào đời Đường, người Kinh triệu (Tây an), họ Hàn, tự Huyền uẩn, vì tránh tên húy của vua Thái tông nên lấy tự là Hành thế. Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở chùa Thanh long, nghiên cứu Luật học, giỏi văn chương. Trong năm Hiển khánh (656-660), Hoàng thái tử thỉnh sư vào ở chùa Tây minh tại Kinh đô. Sư cùng với ngài Đạo tuyên hoằng dương Luật học, thay đổi phong tục, nghiêm trì tịnh giới, lấy việc soạn thuật làm nhiệm vụ. Niên hiệu Hoằng đạo năm đầu sư tịch, không rõ tuổi thọ. Sư có các tác phẩm: Pháp uyển châu lâm 120 quyển, Chư kinh yếu tập 20 quyển, Đại tiểu thừa thiền môn quán 10 quyển, Tứ phần luật thảo yếu 6 quyển, Tứ phần luật ni sao 5 quyển, Tín phúc luận, Kim cương kinh tập chú. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Luật uyển tăng bảo truyện Q.5; Đại đường nội điển lục Q.5]. ĐẠO THỂ Có nghĩa là thể của Thánh đạo. Chỉ cho bản tâm của chính mình, vì tất cả Thánh đạo đều từ đó sinh ra. Đại thừa nghĩa chương quyển 18 (Đại 44, 829 hạ), nói: “Theo tâm pháp mà phân biệt thì tâm của chân thức chính là đạo thể”. ĐẠO THÍCH HỌA ..... Cũng gọi Đạo Thích nhân vật, Phật Đạo

nhân vật. Bức tranh vẽ những nhân vật Phật giáo và Đạo giáo, đôi khi cũng thêm cả nhân vật Nho giáo. Những đề tài thường thấy là: Tam toan

đồ, Tam giáo đồ, Hổ khê tam tiếu đồ, Tứ thụy đồ v.v... Ngoài ra, còn có: Xuất sơn Thích ca, Bạch y Quan âm, Duy ma, La hán, Thập đắc, Hàn sơn, Bố đại hòa thượng, Lão tử, Trương quả v.v...

Í Những nhà danh họa chuyên vẽ nhân vật Đạo giáo và Phật giáo qua các đời gồm có: - Đời Đường: Trương tán, Vương nại nhi, Đỗ đình mục. - Thời Ngũđại: Hồdực, Triệuduệ,Vương nhân thọ, Đổng tòng hối, Vương kiều sĩ. - Đời Tống: Lư tượng tiên, Tô kiên, Thôi hữu lượng, Cao nguyên hanh, Vương chuyết, Vương dụng chi, Lí nguyên tế, Triệu quang phu, Ngụy đạo sĩ. - Đời Nguyên: Nhan huy, Vương cảnh thăng, Trương tĩnh, Hứa tuấn. - Đời Thanh: Vương quốc tài. [X. Lịch đại họa sử vựng truyện Q.2, Q.9 (Bành uẩn xán)]. (xt. Thiền Tông Nghệ Thuật). ĐẠO THỊNH (1592-1659) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở cuối đời Minh, người huyện Phố thành, tỉnh Phúc kiến, họ Trương, hiệu Giác lãng, biệt hiệu Trượng nhân. Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Thụy nham xuất gia, tham học ngài Vô minh Tuệ kinh ở chùa Thọ xương và nối pháp của ngài. Sau sư tham yết ngài Hối đài Nguyên kính ở Đông uyển và liễu ngộ được huyền chỉ. Năm Vạn lịch 47 (1619), sư thuyết pháp lần đầu tiên ở chùa Quốc quán tại Phúc châu. Về sau, sư lần lượt ở các chùa Linh cốc tại Giang tô, Long hồ ở Hồ bắc, Thọ xương ở Giang tây. Năm Thuận trị thứ 3 (1646), sư trụ trì chùa Thiên giới ở Giang tô, nêu cao Thiền phong. Sư hoằng pháp hơn 40 năm, đệ tử nối pháp có 29 vị. Năm Thuận trị 16 (1659) sư tịch, thọ

68 tuổi. Trứ tác của sư gồm có: Thiên giới Giác lãng thiền sư toàn lục 33 quyển, Thiên giới Giác lãng thiền sư gia hòa ngữ lục 1 quyển, Bẩm sơn trung công truyện, Phật tổ đạo lưu tán, Truyền đăng chính tông, Tôn chính qui, Động tông tiêu chính. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.63; Chính nguyên lược tập Q.3; Tục đăng chính thống Q.40; Nhiếp sơn chí Q.3]. ĐẠO THỤ KINH Có 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch ở nước Ngô thời Tam quốc. Cũng gọi Tư ha muội kinh, Tư a mạt kinh, Tư a muội kinh, Tư ha tam muội kinh, Tư mạt kinh, Bồ tát đạo thụ kinh, Đạo thụ tam muội kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật ở Trúc viên gần thành Vương xá, nước Ma yết đà tuyên thuyết pháp Bồ tát cho trưởng giả Tư ha muội nghe. Vì kinh này nói sự tu hành Phật đạo từ lúc mới phát tâm Bồ tát đến khi đầy đủ Nhất thiết trí, chuyển pháp luân và diệt độ cũng giống như trồng cây nảy mầm rồi đơm bông, kết trái v.v... cho nên gọi là Bồ tát đạo thụ. ĐẠO THUẬT ..... I. Đạo Thuật. Phương thuật của đạo, gồm chung các pháp nội ngoại, thế gian và xuất thế gian. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng), nói: “Tinh thông đạo thuật, thấu suốt các sách”. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Đại 37, 118 hạ), nói: “Học rộng đạo thuật ngũ minh”. II. Đạo Thuật.

Chỉ cho pháp thuật cầu phúc, trừ tà, tiêu tai của Đạo giáo.

ĐẠO THÚY

Vị cao tăng ở đời Đường, người Trường an, họ Vương, là Tổ thứ 7 (có thuyết nói Tổ thứ 9) của tông Thiên thai Trung quốc.

Thủa nhỏ, sư học Nho, lớn lên làm quan

ĐẠO THÚY

ĐẠO TÍN Í đến chức Giám sát ngự sử. Năm 24 tuổi, sư từ quan và xuất gia thụ giới Cụ túc, chuyên học về giới luật. Khoảng năm Đại lịch, sư đến Kinh khê làm đệ tử ngài Trạm nhiên. Năm Trinh nguyên 12 (796), sư lên núi Thiên thai chuyên giảng Pháp hoa, Chỉ quán trong 9 năm, sau nhận chức Tọa chủ núi Thiên thai nối chí thầy giảng thuyết 3 bộ sách lớn: Pháp hoa kinh huyền nghĩa, Pháp hoa kinh văn cú và Ma ha chỉ quán của tông Thiên thai. Niên hiệu Vĩnh trinh năm đầu (805), sư trao truyền giáo pháp Thiên thai và giới Bồ tát Đại thừa cho vị tăng Nhật bản tên là Tối trừng. Sau, sư nhập tịch ở chùa Quốc thanh, không rõ tuổi thọ, thụy hiệu là "Hưng đạo tôn giả", người đời gọi sư là Hòa thượng Chỉ quán. Sư có các trứ tác: Đại bát niết bàn kinh sớ tư kí 10 quyển, Duy ma kinh sớ tư kí 3 quyển, Ma ha chỉ quán kí trung dị nghĩa 1 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.29; Thích môn chính thống Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.8]. ĐẠO TIỀM Vị Thiền tăng thuộc tông Vân môn ở đời Tống, hiệu Tham liêu tử, đệ tử nối pháp của ngài Đại giác Hoài liễn.

Sư có tài làm thơ và từng kết bạn tri giao với Tô thức. Niên hiệu Thiệu thánh năm đầu (1094), khi Tô thức bị đày đi phương nam, sư cũng bị liên lụy và buộc phải hoàn tục. Đến niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), sư được ân xá và làm tăng trở lại. Có thuyết nói sư tịch vào năm Sùng ninh thứ 5 (1106). Lúc còn sống, sư được vua Triết tông ban hiệu "Diệu tổng thiền sư". Sư có tác phẩm: Tham liêu tử thi tập 12 quyển. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đông pha tiên sinh thi]. ĐẠO TIỀN ..... Giai vị trước khi chứng ngộ thực đạo, đồng nghĩa với "Địa tiền". Nhiếp đại thừa luận thích quyển 14 (bản dịch đời Lương) chia quá trình tu đạo làm 3 giai vị: Đạo tiền, Đạo trung, Đạo hậu, trong đó, chỉ có giai vị Đạo hậu mới đạt được chân như thanh tịnh vô cấu. (xt. Đạo Hậu). ĐẠO TÍN (580-651) ..... Vị Tổ thứ 4 của Thiền tông Trung quốc sống vào đời Tùy, Đường, người huyện Quảng tế, Kì châu (tỉnh Hồ bắc), họ Tư mã. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì thủa nhỏ sư đã ngưỡng mộ các pháp môn giải thoát của Không tông mà xuất gia. Năm Khai hoàng 12 (592) đời Tùy, sư vào núi Hoàn công ở Thư châu tham yết Tổ Tăng xán, được đại ngộ, sư ở lại hầu Tổ 9 năm (có thuyết nói 10 năm), sau được Tổ truyền áo bát. Năm Đại nghiệp 13 (617), sư thống lĩnh đồ chúng đến Lư lăng, Cát châu, gặp bọn

cướp bao vây thành đã 70 ngày. Bấy giờ suối, giếng khô cạn, mọi người đều lo sợ, sư khuyên tăng tục trong thành niệm Ma ha bát nhã. Bọn cướp nhìn từ xa như có thần binh giữ thành nên bảo nhau: "Trong thành ắt có dị nhân, không đánh được", rồi giải vây và rút lui. Sau đó, sư muốn đi Hoành nhạc, nhưng trên đường ra Giang châu tăng ni và Phật tử Đạo Thúy

Í đều thỉnh sư ở lại chùa Đại lâm tại Lô sơn. Năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường, sư trở về Kì châu, ở trên núi Phá đầu hơn 30 năm, sau sư truyền pháp cho đệ tử tên là Hoằng nhẫn. Núi Phá đầu sau đổi tên là núi Song phong, nên người đời cũng gọi sư là Song phong Đạo tín. Năm Trinh quán 17 (643), vua Thái tông nhà Đường nghe đạo hạnh của sư, 3 lần ban chiếu chỉ thỉnh sư về kinh đô, nhưng sư đều dâng biểu từ tạ. Sau, bèn sai sứ đi đón sư và ra lệnh nếu sư không chịu đi thì phải mang thủ cấp sư về. Khi sứ giả

đến truyền lệnh ấy thì sư thản nhiên ngửa cổ chịu chém, sứ giả rất kinh ngạc và trở về tâu vua, vua càng cảm phục và ban cho lụa là. Năm Vĩnh huy thứ 2 (có thuyết nói năm đầu), sau khi dạy bảo các đệ tử, sư an nhiên thị tịch, thọ 72 tuổi, nhập tháp ở chùa Hoàng mai tại Đông sơn. Vì đệ tử Hoằng nhẫn hoằng truyền Thiền pháp của sư ở Hoàng mai tại Đông sơn, cho nên người đời gọi pháp hệ của sư là pháp môn Đông sơn và tôn sư là Sơ tổ. Khoảng năm Đại lịch (766-779), vua Đường Đại tông ban thụy hiệu là "Đại y thiền sư", hiệu tháp là "Từ vân". Sư có các tác phẩm: Nhập đạo an tâm yếu phương tiện pháp môn, Bồ tát giới tác

pháp. [X. Tục cao tăng truyện Q.26; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.29]. ĐẠO TỔ (347-419) ..... Vị tăng ở thời Đông Tấn, người huyện Ngô, tỉnh Giang tô, họ Trúc, vì thế nên còn gọi là Trúc đạo tổ. Sư xuất gia từ nhỏ, là đệ tử của ngài Chi pháp tề ở Đài tự, học rất chăm chỉ và có trí nhớ giỏi. Về sau, cùng với các sư Tăng thiên, Đạo lưu, sư vào Lô sơn thờ ngài Tuệ viễn làm thầy và thụ giới tại đây, rất được ngài Tuệ viễn quí trọng. Sau, sư về ở chùa Ngõa quan tại kinh đô Kiến khang, được Hoàn huyền tôn kính. Nhưng, khi Hoàn huyền ra lệnh sa môn phải cung phụng hàng Vương giả thì sư cự tuyệt và trở về Đài tự ở huyện Ngô. Sau khi soán ngôi, Hoàn huyền triệu sư về kinh đô, sư cáo bệnh không đi, từ đó, sư bỏ hết các việc khác, chỉ giảng đạo suốt ngày. Niên hiệu Nguyên hi năm đầu (419) đời Đông Tấn sư tịch, thọ 73 tuổi. Về tác phẩm, thì khi còn ở Lô sơn, sư Đạo lưu từng soạn Chư kinh mục lục, nhưng còn dở dang thì Đạo lưu thị tịch, Đạo tổ tiếp nối hoàn thành gồm 4 bộ: Ngụy thế kinh mục lục 1 quyển, Ngô thế kinh mục lục 1 quyển, Tấn thế tạp lục 1 quyển và Hà tây kinh mục lục 1 quyển, hiện nay đã thất lạc. [X. Lương cao tăng truyện Q.6; Đại đường nội điển lục Q.10; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Thích thị lục thiếp Q.10]. ĐẠO TÔNG (1629-1709) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Hoàng bá ở

cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Tấn giang, tỉnh Phúc kiến, hiệu Duyệt sơn. Năm 23 tuổi, sư xuất gia, 29 tuổi sang Nhật bản tham yết ngài Mộc am Tính thao ở chùa Phúc tế tại Trường kì. Năm 32 tuổi, sư tham lễ ngài Ẩn nguyên Long kì. Về sau, khi ngài Ẩn nguyên sáng lập chùa Vạn phúc ở núi Hoàng bá, sư được giao trách nhiệm trông nom việc xây dựng. Năm 77 tuổi, sư được tấn phong trụ trì núi Hoàng bá phát huy tông phong. ĐẠO TÔNG Đạo Tín

ĐẠO TRÀNG Í

Năm Bảo vĩnh thứ 6 (1709) sư tịch, thọ 81 tuổi. Đệ tử nối pháp có 48 người.

Trứ tác: Nam nhạc Duyệt thiền sư ngữ lục, Hoàng bá Duyệt thiền sư ngữ lục.

[X. Hoàng bá Đông độ tăng bảo truyện

Q.thượng].

ĐẠO TRANG (525-605)

Vị tăng ở đời Tùy, người Kiến nghiệp

(Nam kinh).

Lúc đầu, sư theo ngài Bảo quỳnh ở chùa

Bành thành học luận Thành thực, về sau, sư theo ngài Pháp lãng ở chùa Hưng hoàng nghiên cứu Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận và Đại trí độ luận. Sư từng ở đạo

tràng Tuệ nhật tại Đông đô, sau sư đến chùa
Nhật nghiêm thuyết giảng kinh Pháp hoa,
Tùy Dượng đế đích thân đến tòa giảng của sư ban cho phẩm vật.
Niên hiệu Đại nghiệp năm đầu (605) sư tịch, thọ 81 tuổi.
Trứ tác: Tập số 10 quyển, Chú giải kinh
Pháp hoa 3 quyển.
[X. Tục cao tăng truyện Q.9].
ĐẠO TRÀNG
I. Đạo tràng.
Phạm:Bodhi-maịđa. Cũng gọi Bồ đề đạo tràng, Bồ đề tràng. Nơi đức Phật thành đạo dưới gốc cây Bồ đề ở Bồ đề già da thuộc
Trung Ấn độ.
[X. phẩm Thế gian tịnh nhãn trong kinh
Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.1; phẩm Chư bồ tát bản thụ kí trong kinh Bi hoa Q.3].
II. Đạo Tràng.
Nơi tu hành Phật đạo. Bất luận có nhà cửa hay không, phàm chỗ dùng để tu hành Phật đạo đều gọi là Đạo tràng. Phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 52 thượng), nói: “Nơi đất nước đang ở, nếu có người thụ trì, đọc tụng, giải nói, viết chép, như lời dạy tu hành; nơi trong vườn trong rừng, dưới gốc cây, nơi tăng phường, nhà bạch y, điện đường, trong núi hang, đồng trống v.v... nếu có quyển kinh thì nên xây tháp cúng dường. Vì sao? Vì chỗ ấy tức là Đạo tràng”. [X. Duy ma nghĩa kí Q.2 phần cuối]. III. Đạo Tràng. Chỉ cho sự phát tâm và tu hành thành tựu Bồ đề. PhẩmBồ tát trong kinh Duy ma quyển thượng nói: Trực tâm là đạo tràng, thâm tâm là đạo tràng, Bồ đề tâm là đạo tràng, bố thí là đạo tràng, tam minh là đạo tràng, trong khoảng một niệm biết tất cả pháp là đạo tràng. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Hoa nghiêm kinh sớ Q.4]. IV. Đạo Tràng. Trong Mật giáo, khi tu diệu hạnh Du già thì trước hết phải kết giới trong một khu vực nào đó, kế đến kiến lập đạo tràng Bản tôn để tu Đạo tràng quán. Mục đích là quán tưởng thân Phật ở các thế giới khác chính là Bản tôn; hoặc quán tâm mình và Bản tôn dung hợp làm một. (xt. Đạo Tràng Quán). V. Đạo Tràng. Tên gọi khác của chùa viện. Vua Dượng đế nhà Tùy từng ban lệnh đổi tên chùa là Đạo tràng. Ngoài ra, nơi làm các việc Phật trong cung vua gọi là Nội đạo tràng, hoặc gọi là Nội tự. Tông Lâm tế chuyên gọi nơi dành cho các vị tăng Vân thủy (du phương,

hành cước) tu hành là đạo tràng. Ngài An nhiên của tông Thiên thai Nhật bản gọi chỗ thụ giới là đạo tràng. [X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Tục cao tăng truyện Q.11 Cát tạng truyện; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. VI. Đạo Tràng. Chỉ cho các pháp hội, như: Từ bi đạo tràng, Thủy lục đạo tràng.

Í VII. Đạo Tràng. Cũng gọi Đạo trường. Vị tăng ở đời Bắc Ngụy, không rõ quê quán. Mới đầu, sư y vào ngài Tuệ quang xuất gia, sau theo ngài Bồ đề lưu chi (đến Trung quốc vào năm 508) làm đệ tử, nhưng vì làm phật ý ngài Lưu chi nên sư vào Tung sơn ở ẩn, trong 10 năm, chuyên nghiên cứu luận Đại trí độ, hiểu hết ý chỉ sâu kín. Không bao lâu, sư

xuống núi, về Lạc dương, chuyên giảng luận Đại trí độ. Sư lại đến Nghiệp đô, mở trường giảng ở chùa Đại tập, tăng tục theo học rất đông và tôn sư là "Học giả". Sư thường thờ bức tranh đức Phật A di đà cùng với 50 vị Bồ tát do bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma bên Thiên trúc vẽ. Sau bức tranh này được vẽ lại để lưu hành ở đời. Không rõ sư tịch năm nào, chỉ biết vào niên hiệu Long hóa năm đầu (576) đời Hậu chủ nhà Bắc Tề thì sư vẫn còn mạnh khỏe. Ngoài ra, trong An lạc tập quyển hạ có ghi thuyết "Lục đại đức tương thừa", trong đó, theo thứ tự là: Đạo tràng, Đàm loan v.v... Như vậy, Đàm loan là đệ tử của sư chăng? [X. Đại trí độ luận sớ Q.24; Tục cao tăng truyện Q.24 Minh chiêm truyện; Quảng hoằng minh tập Q.2]. ĐẠO TRÀNG QUÁN Cũng gọi Mật giáo đạo tràng quán. Khi tu hạnh Du già, trước hết, hành giả Mật giáo kết giới, kế đến kiến lập Đạo tràng bản tôn để tu pháp quán, gọi là Đạo tràng quán. Tức là, trước quán tưởng 3 luân: Gió, nước, đất (pháp tu của Thai tạng giới), hoặc 5 luân: Không, gió, lửa, nước, đất (pháp tu

thuộc Kim cương giới), kế đến quán tưởng lầu gác báu và mạn đồ la để kiến lập đạo tràng của Bản tôn, rồi ở trên đàn trước mặt, quán tưởng thân mình vốn có đầy đủ tâm bồ đề thanh tịnh, lại quán tưởng hình tượng Bản tôn ở trên đàn thầm khế hợp với đức Phật sẵn có trong tâm mình. Đạo tràng quán có 3 pháp quán: 1. Quảng quán: Kết ấn Yết ma, quán tưởng toàn bộ khí thế giới, lầu gác báu và mạn đồ la. 2. Trung quán: Kết ấn Như lai quyền, quán tưởng sơ qua khí thế giới, quán kĩ lầu gác báu và mạn đồ la. 3. Lược quán: Kết ấn Như lai quyền, quán tưởng sơ qua khí thế giới và lầu gác báu, quán kĩ mạn đồ la. [X. kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.14]. ĐẠO TRÀNG THỤ I. Đạo Tràng Thụ. Cũng gọi Giác thụ, Đạo thụ, Tư duy thụ. Tức là cây bồ đề, nơi đức Phật thành đạo. Ngoài ra, Tịnh độ của đức Phật A di đà cũng có Đạo tràng thụ, tức là cây Bồ đề ở thế giới Cực lạc. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng nói, thì cây này cao 400 vạn dặm, cành lá tỏa ra 4 phía chu vi 20 vạn dặm, do tất cả các thứ báu tự nhiên hợp thành, chung quanh những nhánh cây có các chuỗi ngọc anh lạc rủ xuống, những tấm lưới châu báu che phủ ở phía trên, khi làn gió nhẹ thổi qua thì từ những cành lá phát ra vô lượng tiếng pháp nhiệm mầu. Nhưng, theo hội Vô lượng thọ Như lai trong kinh Đại bảo tích thì cây này chỉ cao

100 nghìn do tuần, còn kinh Trang nghiêm quyển hạ thì ghi 1.600 do tuần.
(xt. Bồ Đề Thụ).
II. Đạo Tràng Thụ.
Một trong 37 danh hiệu của đức Phật A di đà.
Trong bài kệ tán thán đức Phật A di đà do ngài Đàm loan soạn có câu (Đại 47, 423 thượng): "Cúi đầu đính lễ Đạotràng thụ".
ĐẠO TRÀNG THỤ
ĐẠO TRUNG Í ĐẠO TRÀNG TỰ Chùa ở Kiến khang (thành phố Nam kinh hiện nay) do quan Tư không tên Tạ thạch sáng lập vào đầu năm Thái ninh (323- 325) đời Tấn, vì thế còn gọi là Tạ tư không tự, Tạ tự. Vào cuối đời Đông Tấn, chùa này và Lô sơn đều là trung tâm của Phật giáo phương nam. Từ năm Nghĩa hi đời An đế đến khoảng năm

Nguyên hi đời Cung đế (405419), chùa này có nhiều vị cao tăng đến ở để dịch kinh: -Ngài Phật đà bạt đà la dịch kinh Hoa nghiêm, kinh Đại phương đẳng Như lai tạng, kinh Văn thù sư lợi phát nguyện và Tăng kì tỉ khưu giới bản. Trong đó, việc phiên dịch kinh Hoa nghiêm còn có hơn 100 vị samôntham dự như các ngài Pháp nghiệp, Tuệ nghiêm v.v... - Ngài Phật đà bạt đà la còn dịch chung với ngài Pháp hiển các bộ kinh Đại bát niết bàn và luật Ma ha tăng kì. - Ngài Pháp hiển cũng dịch bộ luận Tạp a tì đàm tâm. Trong chùa có thiết lập riêng Hoa nghiêm đường. Sau khi công việc phiên dịch hoàn thành, chùa được đổi tên là Hưng nghiêm tự. Ngoài ra, chùa này còn là đạo tràng giảng kinh thuyết pháp, bồi dưỡng chúng tăng dưới sự chỉ dạy của các ngài Bảo vân, Tăng phức, Tuệ tuân, Pháp trang (cuối đời Đông Tấn), Tuệ quán (đầu đời Lưu Tống) và Đàm thiên (đời Trần) v.v... thành là ngôi chùa nổi tiếng nhất ở vùng Giang nam thời bấy giờ.

ĐẠO TRÍ ..... Phạm: Màrga-jĩàna, Pàli: Maggaĩàịa. Trí vô lậu duyên với Đạo đế, tạo ra 4 hành tướng: Đạo, Như, Hành, Xuất để đoạn trừ mê hoặc. Là 1 trong 10 trí. Khi vào giai vị Kiến đạo, thành tựu Diệt loại trí của đạo Vô gián, duyên với Đạo đế tạo ra 4 hành tướng nói ở trên, sinh khởi Pháp trí nhẫn vô lậu, gọi là Đạo pháp trí nhẫn. Còn Pháp trí vô lậu do đạo Vô gián phát sinh thì gọi là Đạo pháp trí, đây là giai đoạn mới thành tựu của Đạo trí. [X. luận Câu xá Q.26; luận Đại tì bà sa Q.106; luận Tạp a tì đàm tâm Q.6]. ĐẠO TRIẾT (564-635) Vị tăng sống vào đời Đường, người Lâm ấp (tỉnh Sơn đông), họ Đường. Lúc đầu, sư theo ngài Minh cập ở Dĩnh xuyên học kinh Thập địa, luận Địa trì, sau theo luật sư Hi ở Ngụy đô (tỉnh Hà nam) học luật Tứ phần, theo thiền sư Tuân ở Hà nội học Thiền pháp, rồi theo ngài Đàm thiên học luận Nhiếp đại thừa. Sau đó, sư ở ẩn trong núi Chung nam tu Thiền. Cuối cùng, sư lãnh chiếu chỉ của vua về trụ trì chùa Đại trang nghiêm ở Trường an, mở Thiền đường, hướng dẫn đồ chúng. Năm Trinh quán thứ 9 (635) sư tịch, thọ 72 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Bách thức quán môn, luận Trí chiếu tự thể, luận Đại thừa văn tư. ĐẠO TRUNG (1653-1744) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản, người Đãn mã (huyện Binh khố), hiệu là Vô trước. Cũng gọi Chiếu băng đường,

Bảo vũ đường. Thủa nhỏ, sư xuất gia ở chùa Như lai, huyện Binh khố, sau theo ngài Trúc ấn ở viện Long hoa, rồi đi tham vấn các nơi. Năm 25 tuổi, sau khi ngài Trúc ấn viên tịch, sư kế vị trụ trì.

Í Năm Bảo vĩnh thứ 4 (1707), sư lại giữ chức Trụ trì chùa Diệu tâm và lấy đây làm trung tâm khảo chứng sử truyện. Sư chuyên việc soạn thuật và chú giải các kinh điển, Tổ lục có liên quan đến Thiền và chỉnh lí các pháp tắc thanh qui v.v... tất cả gồm 374 loại, 911 quyển. Niên hiệu Diên hưởng năm đầu (1744) sư tịch, thọ 92 tuổi. Trứ tác có: Thiền lâm tượng khí tiên 20 quyển, Tiểu tùng lâm lược thanh qui 3 quyển, Cát đằng ngữ tiên 10 quyển. [X. Chiếu băng kỉ niên lục; Tục thiền lâm tăng bảo truyện Q.trung]. ĐẠO TRỪNG (1616-?) Vị Thiền tăng thuộc tông lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Trung nam (tỉnh Tứ xuyên), họ Dương, hiệu là Không cốc. Năm 26 tuổi, sư theo ngài Tĩnh chủ Ngộ tu xuất gia ở chùa Hùng gia, tỉnh Tứ xuyên, thụ giới Sa di với ngài Thập phương Đường thiết ở Phong đô (Tứ xuyên), rồi y vào ngài Long đàm tuyết thụ giới Cụ túc ở Lương sơn. Sau đó, sư đi tham vấn các ngài: Mộc đầu than Nguyệt trúc và Đại trúc Vạn

phong ở Điếm giang (Tứ xuyên), Tượng nhai Tính đĩnh ở chùa Long đài tại Quảng phương.

Sau gặp nạn chiến loạn ở đất Thục, sư ẩn ở núi Thất tinh 8 năm, rồi trở về Đại trúc, gặp ngài Mẫn thụ Như tướng, cơ duyên khế hợp, sư được ấn chứng. Sư từng trụ trì chùa Tam thánh ởhuyện Nội giang tại Thành đô. Năm Khang hi 31 (1692), sư được 77 tuổi, sư tịch năm nào, không rõ. Trứ tác có: Không cốc Đạo trừng thiền sư ngữ lục 20 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.88]. ĐẠO TỤC ..... I. Đạo Tục. Gọi chung Phật đạo và thế tục. Bài tựa Trung luận của ngài Tăng duệ (Đại 30, 1 thượng), nói: "Đại giác thì tự tại chiếu soi rộng rãi, còn tiểu trí thì ràng buộc nơi tâm hẹp hòi. Chiếu soi mà không cùng khắp thì không đủ để dứt hữu vô, đạo tục; biết mà không suốt hết thì chưa thể hợp với Trung đạo, dứt bặt hai bên. Đạo tục không dứt, hai bên không diệt, là nỗi lo của Bồ tát". Trung luận sớ quyển 1 (Đại 42, 3 trung), nói: "Đạo là Niết bàn, tục là sinh tử". II. Đạo Tục. Cũng gọi Tăng tục, Truy tố, Truy bạch. Là danh từ gọi chung người xuất gia và tại gia. Điều Tống vân nhập Ô trường quốc trong Lạc dương già lam kí quyển 5 (Đại 51, 1020 thượng), nói: "Đất đai phì nhiêu, nhiều loại hoa thơm lạ, mùa đông cũng như mùa hạ, hoa nở liên tiếp, đạo tục hái về, dâng cúng dường Phật". [X. kinh Diễn đạo tục nghiệp; Nam sử Q.44; Ngụy thư Q.36 Lí đồng quĩ truyện]. ĐẠO TỤC THẤT CHÚNG .....

Bảy chúng đạo tục. Tức là 7 hạng đệ tử của đức Phật là tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di.

(xt. Thất Chúng).

ĐẠO TUYÊN (596-667)

.....

Vị cao tăng ở đời Đường. Cũng gọi Nam sơn luật sư, Nam sơn đại sư, người huyện

ĐẠO TUYÊN

Đạo Trung

ĐẠO VỊ Í Ngô hưng, tỉnh Chiết giang (có thuyết nói là người Đan đồ, Nhuận châu, tỉnh Giang tô) họ Tiền, tự Pháp biến, là Sơ tổ của Nam sơn luật tông. Năm 16 tuổi, sư xuất gia, lần lượt theo các ngài Tuệ quân ở chùa Nhật nghiêm, Trí thủ ở chùa Đại thiền định học luật. Sau, sư cất chùa Bạch tuyền ở Phỏng chưởng cốc tại núi Chung nam, nghiên cứu, hoằng truyền luật Tứ phần. Sư từng đi các nơi để giảng dạy Luật học, sư cũng tham dự dịch trường của ngài Huyền trang. Sư từng ở các chùa Sùng nghĩa, Phong đức, Tịnh nghiệp. Năm Hiển khánh thứ 3 (658), sư vâng sắc chỉ nhận chức Thượng tọa của chùa Tây minh ở Trường an. Năm Long sóc thứ 2 (662), vua Cao tông ra lệnh cho tăng ni phải lễ bái vua chúa, nhờ sư và ngài Huyền trang dâng biểu hết sức can ngăn, lệnh ấy mới được bãi bỏ. Bình sinh, sư nghiêm trì giới luật, tu tập Thiền quán, hết lòng tưởng lệ lớp hậu tiến, đức hạnh thuần hậu của sư khiến kẻ tăng người tục đều kính ngưỡng. Tháng 2 năm Càn phong thứ 2 (667) sư mở đàn giới ở chùa Tịnh nghiệp, có hơn 20 giới tử các nơi về xin thụ giới. Đây là đàn giới mẫu mực được hậu thế noi theo.

Năm Càn phong thứ 2 (667) sư tịch, thọ 72 tuổi, 52 tuổi hạ, thụy hiệu là "Trừng chiếu". Những tác phẩm của sư gồm có: Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao 12 quyển, Yết ma sớ 3 quyển, Giới bản sớ 6 quyển, Thập tì ni nghĩa sao 6 quyển, Tỉ khưu ni

nghĩa sao 6 quyển, Đại đường nội điển lục 10 quyển, Cổ kim Phật đạo luận hành 4 quyển, Quảng hoằng minh tập 30 quyển, Thích thị lược phổ, Thích ca phương chí, Tam bảo cảm thông lục. [X. Tống cao tăng truyện Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15; Đại đường nội điển lục Q.5]. ĐẠO TUYỀN (702-760) ..... Vị tăng ở đời Đường, người Hứa châu, tỉnh Hà nam, họ Vệ. Sư là người đầu tiên truyền Thiền tông, Luật tông và Hoa nghiêm tông đến Nhật bản, là tổ thứ 2 của Thiền tông và Sơ tổ tông Hoa nghiêm Nhật bản. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, sau vào chùa Đại phúc tiên ở Lạc dương theo ngài Định tân thụ giới Cụ túc, nghiên cứu Luật tạng. Sau, sư lại theo ngài Phổ tịch ở chùa Hoa nghiêm học Thiền và Hoa nghiêm. Năm 736, sư được thỉnh sang Nhật bản, mấy năm sau, vị tăng Nhật bản là Tối trừng chính thức thụ giới làm đệ tử của sư. Sư thường đi các nơi để giảng dạy giới luật và từng giữ chức vụ trọng yếu của chùa Đông đại. Sư đã có những cống hiến rất lớn đối với Phật giáo Nhật bản ở thời kì đầu của thời đại Nại lương (Nara). Niên hiệu Thượng nguyên năm đầu (760) sư tịch, hưởng thọ 59 tuổi.

[X. Bát tông cương yếu Q.hạ; Nhật bản Phật giáo sử giảng thoại; Phù tang lược kí bạt tụy]. ĐẠO VỊ Chỉ cho các giai vị tu đạo, như 52 giai vị của Bồ tát (Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác), Thất phương tiện vị hay Thất hiền vị (Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ, Noãn pháp, Đính pháp, Đạo Tuyên

Í Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp) của hàng Thanh văn trước vị Kiến đạo. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.12, Q.17 phần đầu, phần cuối]. ĐẠO VIÊN TẬPYẾU ..... Gồm 3 quyển, do ngài Triều quýnh soạn vào đời Tống, là tập tùy bút có liên quan đến giáo lí Phật giáo. Tác phẩm này vốn tên là Đạo viện tập, 15 quyển, đến khoảng năm Nguyên hựu (1086-1093), Vương cổ biên soạn lại làm 3 quyển và đổi tên là Đạo viện tập yếu. Nội dung gồm 109 điều mục biên tập các pháp tu hành được trình bày bằng những đoạn văn ngắn và các bài thơ. Phần cuối có thơ của Phan hựu và Thiền uyên Triều công biệt lục của Lí thục. Sách tuy có nhiều điều mục và sắp xếp không có hệ thống, nhưng đã nêu rõ được những điểm then chốt của giáo lí mầu nhiệm trong đạo Phật, đồng thời, trình bày phương pháp tu hành có thể giúp người ta đạt đến cảnh giới cứu cánh. Như nói cảnh giới của tâm, vô niệm, tam muội và Thiền; lại còn dẫn dụng các kinh Bát nhã, Hoa nghiêm, Viên giác, Lăng già cũng như căn cứ vào quan điểm của ngài Khuê phong Tông mật đời Đường mà chủ trương Giáo, Thiền một mối. Không những thế, vì chịu ảnh hưởng sự hưng thịnh của Thiền tông và xu thế phát triển của Đạo giáo ở cuối đời Đường đầu đời Tống, cho nên tác giả sách này còn nhấn mạnh đến tư tưởng dung hợp giữa Phật giáo và Đạo giáo. Do đó, có

thể nói, sách này là tiêu biểu cho tư tưởng giới ở đời Tống. Về sau, Thiền tăng và Đạo sĩ đều ham đọc sách này. [X. Quận trai độc thư chí Q.10; Tống sử Q.305; Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)]. ĐẠO XÁN (?-1271) Vị Thiền tăng thuộc phái Đại tuệ tông Lâm tế ở đời Tống, người Thái hòa, Cát an (tỉnh Giang tây), hiệu là Vô văn, nối pháp ngài Tiếu ông Diệu kham. Sư giỏi về thơ và kệ. Năm Bảo hựu thứ 2 (1254), sư được thỉnh đến giảng pháp, tiếp hóa người học ở Tiến phúc thiền tự tại Nhiêu châu (tỉnh Giang tây). Sau, sư trụ trì Hoa tạng thiền tự ở Lô sơn.

Năm Chí nguyên thứ 8 (1271) sư tịch, không rõ tuổi thọ. Các trứ tác của sư gồm có: Thi văn tập Vô văn ấn 20 quyển, Vô văn hòa thượng ngữ lục 1 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.53]. ĐẠO XƯỚC (562-645) Vị tăng thuộc tông Tịnh độ đời Đường, người Vấn thủy, Tinh châu (huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây), có thuyết nói là người Tấn dương, Tinh châu, họ Vệ. Cũng gọi Tây hà thiền sư. Là tổ thứ 2 của tông Tịnh độ, vị thứ 4 trong 7 vị cao tăng của Chân tông Nhật bản. Năm 14 tuổi, sư xuất gia, học khắp các kinh luận, đặc biệt tinh thông kinh Niết bàn và từng giảng dạy kinh này tất cả 24 lần. Sau, sư ở tại chùa Huyền trung do ngài Đàm loan sáng lập, nhân đọc văn bia của ngài Đàm loan mà chuyển sang tín ngưỡng

Tịnh độ, lúc ấy sư được 48 tuổi, từ đó mỗi ngày sư đều niệm Phật 7 vạn biến. Suốt một đời, sư giảng kinh Quán vô lượng thọ tới hơn 200 lần chủ trương bất luận là người xuất gia hay tại gia đều nên lấy việc niệm Phật làm cốt yếu. Trong lúc niệm Phật phải đếm những hạt đậu nhỏ gọi là "Tiểu đậu niệm Phật", đây là khởiđầu của ĐẠO XƯỚC

ĐẢO HUYỀN Í việc lần tràng hạt niệm Phật ở Trung quốc. Năm Trinh quán thứ 3 (629), sư biết trước ngày tịch nên họp chúng từ biệt. Khi bốn chúng đông đủ, bỗng thấy ngài Đàm loan hiện thân bảo cho biết là dư báo chưa hết, nên sư lại tiếp tục sinh hoạt như thường. Vua Thái tông từng đến Thái nguyên thăm sư và ban cho nhiều báu vật. Đến năm 80 tuổi, sắc diện sư vẫn hồng hào, thần khí sảng khoái, giảng giải về tịnh nghiệp, lí nghĩa thông suốt. Tháng 4 năm Trinh quán 19 (645) sư tịch, thọ 84 tuổi. Sư có các vị đệ tử: Thiện đạo, Đạo phủ, Tăng diễn, Đạo ngân. Trứ tác: Luận Tịnh độ 2 quyển, An lạc tập 2 quyển. [X. Tịnh độ vãng sinh truyện Q.trung; Phật tổ thống kỉ Q.28; Tục cao tăng truyện Q.20, luận Tịnh độ Q.hạ (Ca tài)]. ĐẠO Ý ..... Cũng gọi Đạo tâm, Vô thượng đạo tâm, Vô thượng đạo ý, Bồ đề tâm. Tâm cầu đạo vô thượng. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng), nói: "Hiển hiện đạo ý vô lượng công đức". (xt. Bồ Đề Tâm). ĐẢO HỢP QUÁ ..... Đảo hợp, Phạm:Viparìtànvaya. Tiếng dùng trong Nhân minh. Đây là lỗi đảo ngược thứ tự "Nhân trước Tông sau" khi dùng "Hợp tác pháp" trong luận chứng Nhân minh, là lỗi thứ 5 trong 5

lỗi Tự đồng dụ thuộc 33 lỗi của Nhân minh. Bởi vì nhiệm vụ của "Đồng pháp dụ thể" là thành lập theo chiều thuận, tức là dùng pháp năng lập (lời nói giải thích rõ ràng) để giúp cho pháp sở lập (nghĩa lí được giải thích rõ ràng) được thành tựu, cho nên cần phải nêu Nhân (lí do) ra trước, rồi sau mới chứng thực Tông (mệnh đề), nghĩa là "Nhân đồng phẩm" ở trước, "Tông đồng phẩm" ở sau. Nếu đảo lộn thứ tự này mà đặt Tông trước Nhân sau thì là dùng pháp sở lập giúp cho pháp năng lập được thành tựu. Như vậy, kết quả sẽ là chứng minh cái không muốn chứng minh, còn điều muốn chứng minh thì lại không chứng minh. Như đối với Thanh luận sư mà đệ tử Phật lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì do sự động tác mà có ra. Trong luận thức này, theo qui định Nhân trước Tông sau thì "Đồng pháp dụ thể" phải là: "Phàm những cái do sự động tác mà có ra đều là vô thường" mới đúng với Tông "Âm thanh là vô thường". Nay nếu đảo lộn Tông trước Nhân sau mà nói: "Phàm những cái vô thường đều là do sự động tác mà có ra" thì kết quả sẽ là: "Âm thanh là cái được tạo ra" chứ không phải "Âm thanh là vô thường". Âm thanh có tính chất do sự động tác mà có ra,

điều này thì người lập luận cũng như địch luận đều thừa nhận, không cần phải chứng minh, mà điều cần chứng minh ở đây là âm thanh là vô thường hay không vô thường? Cho nên, kết quả của sự đảo hợp đã tạo thành lỗi như đã nói ở trên. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ phần cuối]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông,

Tiên Tông Hậu Nhân, Hợp Tác Pháp). ĐẢO HUYỀN ..... Phạm:Ullambana, âm dịch: Vu lan bồn. Nỗi khổ bị treo ngược. Những người lúc còn sống phạm nhiều tội ác, sau khi chết phải rơi vào địa ngục và chịu nỗi khổ bị treo ngược. Để cứu các vong linh thoát khỏi nỗi khổ này, thân nhân quyến thuộc cần phải làm những việc phúc

Í thiện, như bố thí, phóng sinh, cúng dường Tam bảo v.v... [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.13]. (xt. Vu Lan Bồn. ĐẢO KIẾN ..... Thấy biết chân tướng của sự lí một cách điên đảo. Như chúng sinh cho vô thường là thường, cho khổ là vui, cho vô ngã là ngã, cho bất tịnh là tịnh, như thế đều là đảo kiến. ĐẢO LI QUÁ Phạm:Viparìta-vyatireka. Tiếng dùng trong Nhân minh. Lỗi đảo ngược thứ tự "Tông trước Nhân sau" khi sử dụng "Li tác pháp" trong luận chứng Nhân minh. Là lỗi thứ 5 trong 5 lỗi Tự dị dụ thuộc 33 lỗi của Nhân minh. Trong luận thức của Nhân minh, khi sử dụng "Li tác pháp" ở phần "Dị dụ" thì phải đặt Tông trước Nhân sau, đó là nguyên tắc nhất định. Như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập luận thức: Tông: Âm thanh là thường còn Nhân: Vì không có tính ngăn ngại thì thứ tự của "Li tác pháp" phải là: "Những cái vô thường đều có tính ngăn ngại", như vậy mới đúng với qui định Tông trước Nhân sau, gọi là "Thuận li". Nay, nếu đặt Nhân trước Tông sau thì thành là "những cái có tính ngăn ngại đều là vô thường", kết quả sẽ là Nhân giúp cho việc chứng minh Tông "vô thường" chứ không phải bênh vực cho Tông "thường còn": Đây tức là lỗi Đảo li.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.7; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông, Tiên Tông Hậu Nhân, Li Tác Pháp). ĐẢO NGÃ Một trong 4 điên đảo. Ngã là 4 đại 5 uẩn giả hợp tạo thành, không có thực thể. Nếu cho là có thực ngã thì đó là vọng kiến điên đảo gọi là Đảo. [X. Thích môn qui kính nghi Q.trung]. ĐẢO PHÀM ..... Phàm phu điên đảo chấp bậy theo ý riêng mình, không phân biệt được chính tà, phải quấy, không biết rõ lí rốt ráo của Niết bàn, phải trôi lăn trong 3 cõi, không bao giờ dừng nghỉ. [X. Thích môn qui kính nghi Q.trung]. ĐẢO SỬ ..... Pàli:Dìpavaôsa. Cũng gọi Đảo vương thống sử, Châu sử. Bộ sử được biên soạn vào thế kỉ thứ IV, V, không rõ tác giả. Đây là bộ sử thi biên niên xưa nhất hiện còn của Tích lan được ghi chép bằng tiếngPàli, cùng với bộ Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa) đều là những tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Tích lan. Sách chia làm 22 chương, theo thể thơ tự sự, trình bày ngắn gọn về cuộc đời của đức Phật, sự tích hoằng pháp ở Tích lan, 3 lần kết tập kinh điển, lịch sử các bộ phái và việc qui y của vua A dục v.v... Sách này chủ yếu dùng bộ Nghĩa sớ bằng tiếng Tích lan được soạn sớm hơn làm sách tham khảo, cho nên đã ghi chép khá rõ ràng về cuộc kết

tập kinh điển lần thứ 2. Hơn nữa, một số sự thực lịch sử được ghi chép trong sách này cũng rất phù hợp với sử liệu Ấn độ. Vì nội dung trùng lập, thiếu tính liên quán, sự kết cấu không được thống nhất, cho nên có thể suy ra mà biết rằng sách này ĐẢO SỬ

ĐẠP SÀNG Í không phải do một người mà là do nhiều thi nhân Tích lan soạn tập. ĐẢO THOÁI TAM THIÊN ..... Cũng gọi Thoái đảo tam thiên. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có nghĩa là đánh giặc bị thua bỏ chạy 3.000 dặm. Thiền lâm mượn dụng ngữ này để ví dụ cơ phong sắc bén của bậc Tông sư khiến người học không thể đương nổi, sợ hãi rút lui. [X. Bích nham lục tắc 2]. ĐÁP HƯƠNG ... .. Cũng gọi Hoàn hương. Đốt hương đáp lễ. Theo qui chế trong Thiền lâm, khi người mới đến tham vấn, đốt hương lễ bái vị Thủ tọa, xong rồi, vị Thủ tọa cũng đốt hương đáp lễ, gọi là Đáp hương. Điều Phương trượng đặc vị Tân thủ tọa trà trong Thiền lâm bị dụng thanh qui quyển 6 (Vạn tục 112, 51 hạ), chép: "Thị giả viết trà bảng, đến liêu đốt hương thỉnh Thủ tọa (Thủ tọa hoàn hương), lạy một lạy (lạy trả). ĐÁP Y Cũng gọi Đáp ca sa. Đắp ca sa, mặc ca sa, quấn ca sa. Có 2 cách: Để hở vai bên phải, quấn kín cả hai vai. Đức Phật và các bậc tôn túc mặc kín hai vai, còn các tỉ khưu thường thì để hở vai bên phải. Nhưng trong các trường hợp: truyền giới, thuyết pháp, đến chỗ đức Phật và các bậc tôn túc, khi đi khất thực thì tất cả các tỉ khưu đều phải đắp ca sa kín cả hai vai.

Bài kệ được đọc khi đắp ca sa gọi là Đáp y kệ, Đáp ca sa kệ. Ngoài kệ ra còn phải đọc 3 biến chú. Bài kệ đọc khi đắp ca sa 5 điều (An đà hội) (Vạn tục 106, 65 hạ): "Lành thay y giải thoát, áo ruộng phúc vô thượng. Nay con cúi đầu nhận, đời đời không lìa bỏ". Chú: "Án tất đà da sa ha". Đắp ca sa 7 điều (Uất đa la tăng): "Lành thay y giải thoát, áo ruộng phúc vô thượng. Nay con cúi đầu nhận, đời đời thường được mặc". Chú: "Án độ ba độ ba sa ha". Đắp ca sa 9 điều (Tăng già lê): "Lành thay y giải thoát, áo ruộng phúc vô thượng. Vâng giáo lệnh Như lai, độ tất cả chúng sinh". Chú: "Án ma ha bà ba tra tất đế sa ha". [X. Tì ni nhật dụng thiết yếu; Sa di luật nghi yếu lược; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. ĐẠP SÀNG Cũng gọi Đạp tử, Thừa túc sàng, Cước sàng, Cước đẳng, Đẳng tử. Cái bệ nhỏ đặt ở trước chỗ ngồi để kê chân. Đạp sàng, trong kinh luật có nhiều tên gọi khác nhau. Như phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 gọi là Bảo kỉ (Phạm: Pàda-pìỉha, ghế báu). Luật Ma ha tăng kì quyển 20 gọi là Thừa túc kỉ (ghế để chân). Nghĩa là khi vị tỉ khưu vào nhà đàn việt (thí chủ), gặp chỗ ngồi quá cao (chân giường cao quá) thì không được ngồi thõng chân và đung đưa. Nếu người đàn việt ấy là cựu thức (người quen biết đã lâu), thì có thể tìm một thừa túc kỉ; nếu không là cựu thức thì tìm viên gạch hay khúc gỗ để kê chân. Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 14 ghi chép về nguồn gốc của Đạp sàng, nói rằng đức Phật cho phép vị tỉ khưu khi tụng kinh

được ngồi trên tòa Sư tử cao, nhưng vì ngồi thõng chân xuống thì dễ mỏi nênPhật chophép làm cái ghế nhỏ để kê hai chân. Nếu Đạp Sàng

Í ở trong rừng hoặc những nơi khó tìm được ghế thì đức Phật dạy có thể dùng hòn đá để thay thế. Đến đời sau, trong Thiền lâm phần nhiều sử dụng Đạp sàng. [X. luật Tứ phần Q.51; Hữu bộ ni đà na Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Khí vật môn; Tống sử Q.150 Hậu phi xa dư]. ĐÁT BÁT NA Phạm:Tarpaịa,Pàli:Tappaịa. Cũng gọi Thán ba na. Nghĩa là bánh, miến, cháo, tức những thức ăn làm bằng bột gạo. Phẩm Đối trị trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 2 và luật Ngũ phần quyển 5 đều có nói về Đát bát na. Món "miến" nói trong luật Ngũ phần quyển 7 và luận Câu xá quyển 9 tương đương vớiSattuvà Saktu nói trong Luật tạng tiếngPàli và Câu xá luận sớ

(Phạm:Abhidharmakoza-vyàkhyà) do ngài Xứng hữu (Phạm:Yazomitra) soạn; còn "miến" nói trong Di sa tắc ngũ phần giới bản do ngài Phật đà thập dịch vào đời Lưu Tống thì tương đương với Mantha nói trong Tỉ khưu giới bản (Bhikkhupàtimokkha) tiếngPàli.Như vậy, nguyên ngữ Phạm của "miến" phải làSaktuhoặc Pàli làMantha, chứ không phải như các sáchPhiên Phạm ngữ v.v... đã dịch Bát đát na là "miến". Lại Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 8 phần đầu thì cho rằng Bát đát na tức là "cháo sữa", như thế cũng không ổn. Còn PhạmHòađạitừđiển của Địch nguyên Vân lai, người Nhật bản, thì giải thíchTarpaịa(Đát bát na) là vật cúng để Thần thánh hoặc Tổ linh được thỏa mãn

hoặc giải thích làvật thực bổ dưỡng. [X. luật Ngũ phần Q.22; luật Thập tụng Q.2; Hữu bộ tì nại da Q.36; Đại đường tây vực kí Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.43; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.19; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.25]. ĐÁT ĐẶC LA PHẬT GIÁO Tantric Buddhism. Nền Phật giáo ở giai đoạn hậu kì trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, lấy Vương triều Ba la ở Đông bộ Ấn độ làm trung tâm phát triển. Đây là thời kì phát triển của Mật giáo. Đát đặc la (Phạm:Tantra) nguyên là văn hiến lí luận và lễ bái mà phái Tính lực (Phạm: Zàkta) của Ấn độ giáo dùng làm tiêu chuẩn. Tương truyền, văn hiến này có tới 64 cho đến 192 thứ, nhưng phần lớn đã bị thất lạc, phần hiện còn thì được thành lập vào khoảng thế kỉ thứ VIII Tây lịch. Nội dung chia làm 4 bộ: 1. Giáo nghĩa lí luận. 2. Du già. 3. Thần điện kiến trúc, Thần tượng chế tác pháp. 4. Tông giáo nghi thức. Trong đó bộ thứ 4 là chủ yếu. Phái Tính lực lại chia làm 2 loại: - Phái Tả đạo tính lực (Phạm: Vàmàcàra Zàkta): Lấy Đát đặc la lưu hành ở khoảng thế kỉ XI làm trung tâm, coi trọng Luân tòa lễ bái (Phạm:Carkrapùjà, tạp giao), nghĩa là cúng hiến thân người và thực hành nam nữ giao hợp để mong trong cơn hoan lạc ấy mà được hợp nhất với thần, đạt đến cảnh giới giải thoát, và coi đó là phương pháp cũng như giai đoạn tu hành hữu hiệu nhất! Đây là hành vi hỗn tạp, bỉ ổi, thấp hèn khiến mọi người coi khinh.

- Phái Hữu đạo tính lực (Phạm: Dakwiịàcàra Zàkta): Cho đó là gương xấu xa, nên vào thế kỉ XIII, phái này nổi lên làm cuộc cách tân, trừ bỏ hết những hành vi đồi bại, đê tiện và nhớp nhúa của phái Tả đạo tính lực. Đát đặc la Phật giáo (Mật giáo) chịu ảnh hưởng của phái Tả đạo tính lực, dựa vào tư tưởng "Tức thân thành Phật" (thành Phật ĐÁT ĐẶC LA PHẬT GIÁO

ĐÁT ĐẶC LA PHẬT GIÁO Í ngay thân này) mà khẳng định hạnh phúc khoái lạc ở hiện thế, nên chẳng những không chủ trương ức chế phiền não ái dục của loài người mà, trái lại, còn chấp nhận và quí trọng nó, do đó đã hình thành phái Tả đạo Mật giáo, thịnh hành vào thời Vương triều Ba la (Phạm:Pàla) ở miền Đông Ấn độ. Quá trình phát triển của Đát đặc la Phật giáo ở Ấn độ như sau: - Vào nửa trước của thế kỉ thứ VII, học giả Đát đặc la là ngài Sa la ha (Phạm:Saraha) ở chùa Na lan đà (Phạm:Nàlanda) giáo hóa hàng vương giả và 5.000 dân chúng. - Vào đầu thế kỉ thứ VIII, theo truyền thuyết, con vua Cù ba la (Phạm:Gopàla) là A nam ca phát lạp (Phạm: Anaígavajra) soạn Bát nhã phương tiện quyết định thành tựu pháp (Phạm: Panjĩopàya-vinizcayasiddhi); Vương hầu nước Ô trượng na (Phạm:Uđđhiyàna) là Nhân đà la phố đế (Phạm:Indrabhùti) soạn Trí tuệ thành tựu pháp (Phạm:Jĩàna-siddhi); em gái của Nhân

đà la phố đế tên là La kha tu minh ca la (Phạm:Lakwmìkarà) thì soạn Bất nhị thành tựu pháp (Phạm: Advaya-siddhi), học trò rất đông. Còn con của Nhân đà la phố đế chính là Liên hoa sinh (Phạm: Padmasambhava) đã từng cùng với ngài Tịch hộ (Phạm:Zàntirakwita) đến Tây tạng hoằng pháp. - Vào nửa sau thế kỉ thứ VIII, Đa tì hách lỗ khách (Phạm: Đombì Heruka) soạn Câu sinh thành tựu pháp (Phạm: Sahajasiddhi). Từ đó, nơi trung tâm của Đát đặc

la Phật giáo được dời đến chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazìla, Tì cưu ma thi la) do vua Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàla) xây dựng. - Thế kỉ thứ IX, có Khố lợi tu na giả lâm (Phạm:Kfwịacàrin) biên soạn hơn 40 bộ sách. - Cuối thế kỉ X đến đầu thế kỉ XI, ở chùa Siêu giới xuất hiện nhiều vị cao tăng như: A đề sa (Phạm:Atìza), Bảo tạng tịch (Phạm: Ratnàkarazànti), Na lạc ba (Phạm: Naropa) v.v... Trong đó, thượng tọa A đề sa từng đến Tây tạng hoằng pháp và đã cải cách nền Phật giáo ở đó. - Thế kỉ thứ XI, các vị học giả xuất thân từ chùa Siêu giới đem gom tất cả các bộ Thành tựu pháp của các tác giả trước mà soạn thành bộ "Thành tựu pháp man" (Phạm:Sàdhana-màlà); bấy giờ còn có Thời luân căn bản nghi quĩ (Phạm: Kàlacakramùlatantra) từ Nam Ấn độ truyền đến, cũng được các học giả Đát đặc la tu tập. Thời luân, tức là chủ trương cho rằng cõi mê bị 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai hạn chế, nên phải nương vào đức Phật bản sơ (Phạm:Àdibuddha) là nguồn gốc của vũ trụ để được giải thoát. - Đầu thế kỉ XII, có A bố cáp da ca lạp cấp đa (Phạm: Abhayàkaragupta) soạn các bộ Nhập thời luân (Phạm: Kàlacakravatàra) v.v... Cùng thời ấy, ở Đông Ấn độ còn có giáo phái Thủ hộ đạo (Phạm:Nàtha-màrga), một chi nhánh của Phật giáo Đát đặc la, chủ trương cho phép giáo đoàn kết hôn. Phật giáo Đát đặc la nhờ sự hộ trì của Vương triều Ba la mà được hưng thịnh. Nhưng đến giữa thế kỉ XI, thì Vương triều

Tư na (Phạm: Sena) nổi lên thay thế Vương triều Ba la và dần dần cải tín sang Ấn độ giáo, lại thêm thế lực Hồi giáo không ngừng xâm nhập, nên Phật giáo Đát đặc la rơi vào tình trạng suy sụp. Đến cuối thế kỉ XII, tín đồ Hồi giáo đánh phá và tiêu diệt Vương triều Tư na, thì chùa Siêu giới–nơi trung tâm của Phật giáo Đát đặc la– cũng bị hủy hoại, học tăng chạy tứ tán, số còn lại bị hành hạ đến chết. Từ đó, Phật giáo Đát đặc la tuyệt tích ở Ấn độ. (xt. Tả Đạo Tính Lực Phái).

Í ĐÁT SÁT NA Phạm: Tat-kwaịa. Đơn vị thời gian của Ấn độ đời xưa. Một Đátsát na có 120 sát na. Cứ theo luận Câu xá quyển 12, thì 120 sát na là 1 đát sát na, 60 đát sát na là 1 lạp phược, 30 lạp phược là 1 mâu hô lật đa, 30 mâu hô lật đa là một ngày đêm. (xt. Sát Na, Tu Du). ĐÁT XOA THỦY LA QUỐC Đát xoa thủy la, Phạm:Takwazilà,Pàli: Takkasilà. Cũng gọi Đặc xoa thi la quốc, Đức sai y la quốc, Đức xoa thi la quốc, Đát xoa thi la quốc, Trúc sát thi la quốc. Tên một nước xưa ở miền Bắc Ấn độ. Hán dịch: Thạch thất quốc, Tước thạch quốc, Tiệt đầu quốc. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, thì chu vi nước này là hơn 2.000 dặm, đô thành rộng hơn 10 dặm, từng là thuộc địa của nước Ca tất thí và nước Ca thấp di la. Nước này đất đai phì nhiêu, hoa quả xum xuê, già lam tuy nhiều nhưng phần lớn đã hư nát và rất ít tăng chúng, tu học giáo pháp Đại thừa. Về tên của nước này, các kinh phiên dịch có khác nhau: Như phần Cốt tướng nhân duyên trong kinh A dục vương quyển 10 dịch là Tạc thạch (đục đá); kinh Đại bát niết bàn quyển 19

(bản bắc) dịch là Tế thạch (đá mịn); còn Cao tăng Pháp hiển truyện thì gọi là Hiền thạch thành (Phạm:Bhadrazila). Vào cuối thế kỉ thứ IV trước Tây lịch, nước này đã bị Đại đế Á lịch sơn (Alexander the Great) của Hi lạp xâm chiếm. Nhưng

không bao lâu bị vua nước Ma yết đà là Nguyệt hộ (Phạm:Candragupta) thống trị, về sau, lại trở thành thuộc địa của nước Kiện đà la. Cứ theo truyện A dục vương quyển 3 chép, thì khi còn là Thái tử, A dục vương đã vâng mệnh vua cha đến dẹp loạn ở nước này, rồi giữ chức Thống đốc tại đây. Nền văn hóa nước này rất cao, có trường Đại học nổi tiếng và chính tại nơi đây nhà Văn pháp trứ danh Ba nhĩ ni (Phạm: Pànini) đã theo học. Về vị trí đô thành của nước này ngày nay ở đâu, thì các học giả hiện đại đều có ý kiến khác nhau. - Nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham cho rằng đô thành nước này nằm giữa 2 khu vực Rawalpindi và Attock thuộc tiểu bang Punjab, gần Sadheri, cách vùngKàrakàseraikhoảng một cây số về phía đông bắc. - Nhà Ấn độ học người Anh là V. Smith thì cho đô thành nước này ở cách Shadheri về mạn tây bắc khoảng 10 cây số. Học giả St. Maritn cũng đồng ý với thuyết này. Còn ông N.L Dey, cũng là một học giả nổi tiếng thời đó, thì tổng hợp các ý kiến trên mà chủ trương đô thành nước này ở cách Rawalpindi chừng hơn 40 cây số về hướng tây bắc. Ngoài ra, Đại đường tây vực kí quyển 3 chép, từ biên giới phía bắc của nước Đát xoa thủy la, vượt qua sông Indus rồi đi về mạn đông nam 200 dặm thì có ngôi tháp xây bằng đá để đánh dấu chỗ xưa kia vương tử Tát đỏa xả thân cứu hổ (cọp) đói. Có thuyết cho rằng Đát xoa thủy la chỉ là một thành phố chứ không phải là môt

quốc gia, hiện còn 3 di tích về thành phố này nhưng niên đại khác nhau. Vào thế kỉ XX, nhiều di tích Phật giáo đã được đào thấy ở rải rác bốn chung quanh thành phố trong khoảng thời gian 1.000 năm, từ thế kỉ V trước Tây lịch đến thế kỉ V sau Tây lịch. Sau khi bị Á lịch sơn đại đế (Alexander the Great) xâm chiếm, thành phố này được khắp phương tây biết đến về ĐÁT XOA THỦY LA QUỐC

ĐẠT LA TÌ ĐỒ QUỐC Í sự giầu có của nó. Ở thời đại Vương triều Khổng tước, khi vua A dục còn là Thái tử, có thể Phật giáo đã được truyền vào Đát xoa thủy la rồi. Vào thế kỉ thứ II trước Tây lịch, người Hi lạp từ Bactria xâm nhập, tiếp đến là các chủng tộc Saka, Pathia, Quí sương v.v... lần lượt xâm chiếm thành phố Đát xoa thủy la và trong thời gian ấy nó được xây dựng lại 2 lần, đồng thời, nền văn hóa Phật giáo ráthưng thịnh, chỗ nào cũng có cơ sở Phật giáo và sự phát triển của mĩ thuật Phật giáo ở đây cũng ngang với sự phát triển mĩ thuật Phật giáo ở nước láng giềng phía tây là Kiện đà la. Khoảng 230 Tây lịch, thành phố Đát xoa thủy la bị vua Iran thuộc Vương triều Tát san (Sàsàn) chiếm lĩnh, văn hóa Phật giáo có thời gian bị gián đoạn. Nhưng đến cuối thế kỉ thứ IV, có một chi phái của chủng tộc Quí sương lấy lại được thành phố và phục hưng văn hóa Phật giáo trải mấy mươi năm. Chính vào thời này ngài Pháp hiển của Trung quốc cũng đến thăm Đát xoa thủy la. Vào thế kỉ thứ V, giống mọi Áp đát (Hephthalites hoặc Haìtal) xâm chiếm thành phố này và phá hủy tất cả các ngôi chùa Phật giáo mà, về sau, không thể nào khôi phục lại được nữa. Đến thế kỉ thứ VII, khi ngài Huyền trang tới đây thì xứ này chỉ còn là đống đất hoang tàn. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Hiền ngu Q.6; kinh Lục độ tập Q.1; Đại trang nghiêm kinh luận Q.8, Q.15; V.Smith: Early

History of India; N.L. Dey: The Geographical

Dictionary of Ancient and Mediaeval India; J. Marshall: Taxila, 3 vols., 1951; A Guide to Taxila, 4ed., 1960]. ĐẠT LA TÌ ĐỒ QUỐC Đạt la tì đồ, Phạm: Dràviđa,Pàli: Damiơa. Cũng gọi Đạt la nhĩ đồ quốc, Đạt la tỉ tra quốc, Đà di quốc, Đạt di noa quốc, Đà mi la quốc. Tên một nước xưa ở miền Nam Ấn độ. Đô thành gọi là Kiến chí bổ la (Phạm:Kàĩcìpura). Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 931 hạ), chép: "Nước Đạt la tì đồ chu vi hơn 6.000 dặm; đô thành tên là Chí bổ la, rộng hơn 30 dặm. Nước này đất đai phì nhiêu, lúa mạ xanh tốt, hoa quả rất nhiều, giầu khoáng sản, khí hậu ấm áp, tính người dũng cảm, trình độ dân trí cao và đầy lòng tín nghĩa, ngôn ngữ văn tự gần giống như Trung Ấn độ. Cả nước có hơn 100 ngôi già lam, tăng chúng hơn 1 vạn người, đều tu học theo pháp của Thượng tọa bộ. Ngoài ra, còn có hơn 80 ngôi đền thờ trời, phần nhiều theo ngoại đạo lộ hình. Khi còn tại thế, đức Như lai đã đến đây thuyết pháp nhiều lần". Lại cứ theo Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa, ch. XXI) chép, thì nước Đạt la tì đồ từng mấy lần đem quân đi đánh Tích lan và đã thiết lập nền thống trị trên hòn đảo này từ nửa sau của thế kỉ III trước Tây lịch đến đầu thế kỉ I Tây lịch. Nước Đạt la tì đồ vốn tin thờ Phật giáo và là nơi đã sản sinh ra nhiều vị luận sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo như các ngài: Trần na, Hộ pháp, Bồ đề đạt ma v.v... [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc chi nghiên cứu].

Tháp Pháp Vương ở Đát Xoa Thủy La

Í ĐẠT LẠI LẠT MA Dalai-lama. Vốn là tiếng tôn xưng những vị đệ tử Phật vừa có trí đức, vừa có thắng hạnh. "Dalai" là tiếng Mông cổ, có nghĩa là biển; Lamalà tiếng Tây tạng, có nghĩa là Thượng nhân. Đạt lại lạt ma là chỉ cho vị Pháp vương thống trị Tây tạng, tức là những vị nối tiếp sự nghiệp ngài Tông khách ba, người phục hưng nền Phật giáo Tây tạng và là khai tổ của phái Hoàng mạo (phái đội mũ vàng). Đạt lại lạt ma cũng chỉ cho một trong hai hệ thống Hoạt Phật chuyển sinh, hệ thống kia là Ban thiền lạt ma. Nhưng ở Tây tạng danh hiệu Đạt lại lạt ma phần nhiều được dùng về mặt ngoại giao. Người Tây tạng còn có nhiều tiếng tôn xưng khác, như: 1. Gia mục căn nhân ba thiết (Tạng:Skyabsmgon-rim-po-che) nghĩa là Cứu hộ tôn giả. 2. Cát ba nhân ba thiết (Tạng: Rgyalbarim-po-che), nghĩa là Đắc thắng tôn giả. 3. Đạt mục khâm kham ba (Tạng: T'ams-cad-mk'yen-pa) nghĩa là Nhất thiết trí giả. Nhân viên cận vệ Đạt lại lạt ma thì gọi là "Bố cách" (Tạng:Sbugs), nghĩa là Đại nội. Ngoài ra, Đạt lại lạt ma các đời phần nhiều dùng danh hiệu "Gia mục thố" (Tạng: Rgyo mtsho), nghĩa là "biển" đặt ở sau tên. Về nguồn gốc của danh từ Đạt lại lạt ma thì có 2 thuyết: 1. Khoảng năm Vạn lịch thứ 6 (1578) đời vua Thần tông nhà Minh, vị đệ tử đời

thứ 3 của ngài Tông khách ba là Tỏa lãng gia mục thố đến Mông cổ hoằng pháp, được Am đáp hãn (Altam khan, vua) của Mông cổ phong tặng tôn hiệu "Đạt lại Lạt ma Kim cương trì". Từ đó về sau tôn hiệu này trở thành tên gọi của toàn thể hệ phổ Đạt lại lạt ma. Nhưng, có chỗ nói Am đáp hãn phong tặng tôn hiệu là Kim cương trì (Phạm:Vajradhàra) chứ không phải là Đạt lại. 2. Khoảng năm Thuận trị thứ 7 (1650) đời vua Thế tổ nhà Thanh, vị đệ tử đời thứ 5 của ngài Tông khách ba là A vượng la bốc tạng gia mục thố (Tạng: Íag-dbaí blobzaí rgya-mtsho, 1617-1682) được Cố thủy hãn

(Tạng:Gu-zri Khan, Cố thực hãn) của Ách lỗ đặc mông cổ hòa thạc đặc bộ phong tặng tôn hiệu "Đạt lại". Cố thủy hãn từng giúp La bốc tạng gia mục thố thống nhất toàn cõi Tây tạng, hoằng dương Hoàng giáo. Từ đó, những người truyền nối về sau đều có tên gọi Đạt lại lạt ma. Phật tử Tây tạng rất tôn sùng Lạt ma, nên cho rằng nếu cúng dường Lạt ma về vật chất và tinh thần thì có thể thành Phật. Đạt lại lạt ma từ đời thứ 1 đến nay được coi là hóa thân của bồ tát Quán thế âm, được toàn thể dân chúng Tây tạng tôn sùng là bậc vô thượng. Trải qua các đời, những vị Đạt lại lạt ma giữ gìn nghiêm khắc chủ nghĩa độc thân và dùng pháp Chuyển sinh (Phật sống) để quyết định người thừa kế. Ngoài ra, bộ sách thu gom những tác phẩm của các đời Lạt ma được gọi là "Lạt Ma Lịch Thế Toàn Thư" (Tạng: Skyabsmgonrim-#bhyuí gsuí #bum). Trong đó, bộ Luận Tùng của vị Đạt lại đời thứ 5 là một tác phẩm rất quan trọng, nó hàm nhiếp cả giáo lí Hiển, Mật và bao gồm lịch sử, kinh

lục v.v... của Tây tạng. Từ đời Đạt lại lạt ma thứ 5 trở về sau, khi Tây tạng tiếp nhận chính quyền toàn lãnh thổ của mình từ Mông cổ, thì Đạt lại lạt ma trở thành người nắm quyền lực cao nhất cả về tôn giáo lẫn chính trị cũng như người đứng đầu phái Hoàng mạo, cai quản hơn 3.000 ngôi chùa viện, bốn trăm nghìn Lạt ma. Nay tường thuật sơ qua về sự truyền thừa các đời Đạt lại như sau: ĐẠT LẠI LẠT MA

ĐẠT MA Í
- Đời thứ 1: Đạt lại Căn đôn châu ba
(Tạng: Dge-gdun-grub, 1391-1475).
- Đời thứ 2: Đạt lại Căn đôn gia mục thố (Tạng: Dge-gdun-rgya-mtsho, 1476-1543).
- Đời thứ 3: Đạt lại Tỏa lãng gia mục thố (Tạng: Bsod-nams-rgya-mtsho, 1543-1588).
- Đời thứ 4: Đạt lại Vinh đan gia mục thố (Tạng: Yon-tan-rgya-mtsho, 1589-1616).
- Đời thứ 5: Đạt lại A vượng la bốc tạng gia mục thố (Tạng: Íag-dbaí blo-bzaí rgya-mtsho, 1617-1682).
- Đời thứ 6: Đạt lại Thương ương gia mục thố (Tạng: Tshaís-dbyaís rgya mtsho, 1683-1706).
- Đời thứ 7: Đạt lại Cách tang gia mục thố (Tạng: Skal-bzaí-rgya-mtsho, 1708-1758).
- Đời thứ 8: Đạt lại Khương bạch gia mục thố (Tạng: Fjam-dpal-rgya-mtsho, 1758-1805).
- Đời thứ 9: Đạt lại Long đa gia mục thố
(Tạng:Luí-rtogs-rgya-mtsho, 1805-1816).
- Đời thứ 10: Đạt lại Sở xưng gia mục thố (Tạng: Tshul-khrim-rgya-mtsho, 1816-1837).
- Đời thứ 11: Đạt lại Khải châu gia mục thố (Tạng: Mkhas-sgrub-rgya-mtsho, 1837-1855).

- Đời thứ
12: Đạt lại
Xưng lặc gia mục thố (Tạng:
Sprin-lasrgyamtsho,
1856-1875).
- Đời thứ
13:Đạt lạiThổ đan gia mục thố (Tạng:
Thub-bstanrgyamtsho, 1876-1933).
- Đời thứ 14: Đạt lại lạt ma hiện nay là
Lạp mộc đăng châu (Tạng: Íag-dbaí-blobzaí bstan-#dsin-rgya-mtsho, 1935-).
Năm 1959, sau cuộc nổi dậy của nhân dân Tây tạng chống lại sự thống trị của cộng sản Trung quốc thất bại, đức Đạt lại lạt ma phải lưu vong sang Ấn độ. Từ đây, sự hưng suy của
Phật giáo Tây tạng rất được thế giới quan tâm.
[X. A. Waddell: The Buddhism of Tibet;
W. W. Rockhill: The Dalai Lamas of
Lhasa their relation with the Manchu Emperors of China].
ĐẠT MA
... ..
I. Đạt Ma.
Phạm: Dharma, Pàli: Dhamma. Cũng gọi Đà ma, Đàm ma, Đàm mô, Đàm vô,
Đàm. Hán dịch: Pháp. Nghĩa là giữ gìn tự tính không thay đổi.
Danh từ này có nhiều nghĩa, hoặc chỉ
cho những lời chỉ dạy của đức Phật, hoặc chỉ Thánh điển chứa đựng giáo pháp do đức Phật nói, hoặc chỉ cho pháp tắc đạo đức, hoặc chỉ cho muôn pháp v.v... Như tông Câu xá chia muôn pháp làm 5 vị 75 pháp, tông Duy thức thì chia làm 5 vị 100 pháp. Trong các nghĩa trên, nghĩa “Pháp” là thông dụng nhất. II. Đạt Ma. Chỉ cho ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc. Đạt Lại Lạt Ma đời thứ XIII (xt. Bồ Đề Đạt Ma). Đạt Lại Lạt Ma đời thứ XIV
Í
III. Đạt Ma.
Đệ tử của Nan đà. Nan đà vốn là một trong nhóm Lục quần tỉ khưu, những kẻ có nhiều hành vi xấu ác. Sau khi biết được những việc làm trái đạo lí của thầy mình,
Đạt ma liền bỏ Nan đà mà đi theo những tỉ khưu hiền thiện khác.
ĐẠT MA BA LA
.....
I. Đạt Ma Ba La.
Phạm:Dharmapàla. Dịch ý: Hộ pháp.
Một trong 10 vị Luận sư lớn của Duy thức học, con trưởng của một vị Đại thần ở thành
Kiến chí bổ la của nước Đạt la tì đồ thuộc

Nam Ấn độ, ra đời khoảng 1.000 năm sau đức Phật nhập diệt.
[X. Đại đường tây vực kí Q.5, Q.9, Q.10;
Phật tổ lịch đại thông tải Q.12]. (xt. Hộ Pháp).
II. Đạt Ma Ba La (1864-1933).
Pàli: Dhammapàla.
Cũng gọi Đạt ma đa la.
Nhà chú thích kinh luận ở cuối thế kỉ thứ V, được tôn là A xà lê (Pàli:Àcàriya).
III. Đạt Ma Ba La.
Pàli:Dhammapàla, Sri, Devamitta.
Cũng gọi Đạt ma đa la.
Học giả Phật giáo người Tích lan, sáng lập hội Ma ha bồ đề (MahàbodhiSociety).
(xt. Đạt Ma Đa La).
ĐẠT MA CẤP ĐA (?-619)
Phạm: Dharmagupta. Vị tăng dịch kinh ở đời Tùy, Đường. Cũng gọi Đạt ma quật đa, Cấp đa, Pháp mật, Pháp tạng.
Sư người nước La la thuộc Nam Ấn độ, dòng Sát đế lợi. Năm 23 tuổi, sư xuất gia ở chùa Cứu mâu địa tại Trung Ấn độ, 25 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau, sư cùng với sáu người bạn đi sang phương Đông qua các xứ: Sa lặc, Cưu tư, Ô kì, Cao xương, Y ngô, Qua châu v.v... Vào năm Khai hoàng thứ 10 (590) chỉ còn một mình sư đến kinh đô Trường an, Trung quốc, vâng sắc chỉ ở tại chùa Đại hưng thiện. Năm Đại nghiệp thứ 2 (606), sư cùng với ngài Xà na quật đa (Phạm:Jĩànagupta) sáng lập viện Dịch kinh ở Lạc dương, dịch được 9 bộ 46 quyển như: kinh Đại tập niệm Phật tam muội, Nhiếp đại thừa luận thích v.v... Tính tình sư dịu dàng, dung mạo đoan chính, nghiêm trang, thiểu dục tri túc. Sư ở chùa Đại hưng thiện 30 năm, người về theo học rất đông. Năm Vũ đức đời Cao tông nhà Đường sư tịch, không rõ tuổi thọ. [X. Tục cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.7]. ĐẠT MA DIÊN BÍCH THẠCH Phiến đá có hình dáng rất giống tượng Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma ngồi quay mặt vào vách, hiện còn ở chùa Thiếu lâm tỉnh Hà nam, Trung quốc. Cứ theo sách Trúc diệp đình tạp kí của Diêu nguyên ghi, thì trước vách tường phía tây trong hậu điện chùa Thiếu lâm ở tỉnh Hà nam có đặt một bàn thờ, trên bàn thờ một phiến đá cao hơn 2 trượng, trên dưới rộng 5, 6 tấc không đều nhau, mới nhìn qua thì chỉ là một khối đá thô kệch, chẳng có gì khác lạ. Nhưng nếu đứng lui về phía sau cách khoảng 5, 6 thước thì dần dần thấy có hình người, lại đứng cách xa ra khoảng hơn một trượng thì thấy nghiễm nhiên một ngàiĐạt ma sống động đang ngồi trong

gương, chòm râu ngắn hai bên má như muốn lay động!
ĐẠT MA ĐA LA
.....
I. Đạt Ma Đa La.
Phạm:Dharmatràta. Cũng gọi Đàm ma đa la, Đạt ma đát la đa, dịch ý: Pháp cứu.
ĐẠT MA ĐA LA

ĐẠT MA ĐA LA Í Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, ra đời kế tiếp các ngài Bà tu mật (Thế hữu), Cù sa (Diệu âm). Luận Đại tì bà sa quyển 77 nói ngài là một trong 4 vị luận sư lớn của Thuyết nhất thiết hữu bộ; có thuyết cho rằng ngài là một trong 4 vị luận sư lớn của hội Bà sa. Còn trong luận Câu xá, luận Tôn giả bà tu mật bồ tát sở tập, luận Đại tì bà sa v.v... nhiều chỗ gọi ngài là Đại đức Pháp cứu, Tôn giả Pháp cứu, Tôn giả Đàm ma đa la, Đại đức, hoặc Đại đức thuyết và có trích dẫn luận thuyết của ngài. Ngoài ra, người biên chép kinh Pháp cú cũng có tên là Đại đức Pháp cứu, nhưng khó mà suy đoán có phải cùng là một người hay không. [X. Câu xá luận quang kí Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.12]. II. Đạt Ma Đa La. Phạm:Dharmatràta. Cũng gọi Đạt ma đát la đa. Dịch ý: Pháp cứu, Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 6 phiên âm là Đạt ma uất đa la và dịch ý là Pháp thượng. Ngài là người ở thành Bố lộ sa bố la nước Kiện đà la, luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, thuộc môn phái ngài Pháp thắng. Ngài ở ngôi chùa cách thành phố Bố sắc yết la phạt để khoảng 5 dặm về phía bắc, nổi tiếng nhờ soạn thuật bộ luận Tạp a tì đàm tâm 11 quyển để giải thích luận A tì đàm tâm của ngài Pháp thắng. Về năm sinh của ngài thì Tam luận huyền nghĩa cho rằng ngài ra đời khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt, Pháp hoa huyền nghĩa thì chủ trương khoảng 800 năm

sau Phật nhập diệt. Bởi vì luận Tạp a tì đàm tâm được ngài Tăng già đề bà phiên dịch vào cuối năm Kiến nguyên (365-384) đời Phù Tần, cho nên niên đại của sư phải là trước khoảng thời gian này. [X. Câu xá luận bảo sớ Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.10]. III. Đạt Ma Đa La. Phạm:Dharmatràta. Cũng gọi Đàm ma đa la. Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ và là người truyền trì pháp Thiền. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 9, thì sư ra đời sau ngài Phú nhã mật la, cùng với ngài Phật đà tư na (Phật đà tư tiên) hoằng dương pháp thiền Đại thừa ở nước Kế tân và cùng biên soạn Đạt ma đa la thiền kinh. Lại theo Trí nghiêm truyện trong Lương cao tăng truyện quyển 3, thì ngài Trí nghiêm đến nước Kế tân học pháp Thiền nơi ngài Đạt ma đa la tại tinh xá Ma thiên đà la. Căn cứ vào đó mà suy đoán thì vào khoảng năm Long an (397-401) đời Đông Tấn ngài vẫn còn tại thế. [X. Đạt ma đa la thiền kinh Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.12]. (xt. Đạt Ma Đa La Thiền Kinh). IV. Đạt Ma Đa La. Pàli:Dhammapàla. Cũng gọi Đạt ma ba la. Nhà chú thích kinh điển ở cuối thế kỉ thứ V, được tôn là A xà lê (Pàli:Àcàriya). Sư là người ở thành phố Kiến chí bổ la (Phạm: Kàïcìpura) miền Nam Ấn độ. Sư từng học ở Đại tự (Pàli:Mahà-vihàra), về sau, sư ở tại chùa Ba đa la để đà (Pàli: Padaratittha-vihàra), nước Đạt mi lạp (Pàli:Damiơa) miền Nam Ấn độ, chuyên lo việc trứ tác. Về niên đại, sư thuộc hàng hậu bối của

ngài Phật âm (Pàli:Buddhaghosa), tiếp nối ngài Phật âm hoàn thành việc chú thích Tam tạng bằng tiếngPàli mà ngài Phật âm còn bỏ dở. Có thuyết cho rằng sư là Bồ tát Đạt ma ba la (Hộ pháp) được nêu trong Đại đường tây vực kí quyển 10, nhưng thuyết này sau bị các ông như W. Geiger bác bỏ. Cứ theo Thánh điển sử (Pàli:Gandhavaôsa) chép, thì sư có những tác phẩm sau đây: - Chân đế đăng (Pàli: Paramatthadìpanì): Nội dung chú thích 7 bộ thuộc Tiểu bộ kinh (Pàli:Khuddhaka-nikàya) là:

Í

1. Như thị ngữ (Pàli:Itivuttaka).
2. Tự thuyết (Pàli:Udàna).
3. Sở hành tàng (Pàli:Cariyàpiỉaka).
4. Trưởng lão kệ (Pàli:Thera-gàthà).
5. Trưởng lão ni kệ (Pàli:Therì-gàthà).
6. Thiên cung sự (Pàli:Vimàna-vatthu).
7. Ngã quỉ sự (Pàli:Peta-vatthu).
-Chân đế khuông (Pàli:Paramatthamaĩjùsà), cũng gọi Đại chú (Pàli:Mahàỉìkà):
Nội dung chú thích luận Chỉ đạo
(Pàli:Nettipakaraịa) và luận Thanh tịnh đạo (Pàli:Visuddhimagga).
-Bí nghĩa giải minh (Pàli:Lìnatthavaịìanà):
Nội dung chú thích Trường bộ kinh (Pàli:Dìgha-nikàya), Trung bộ kinh
(Pàli:Majjhima-nikàya), Tương ứng bộ kinh (Pàli:Saôyutta-nikàya) và Tăng chi bộ kinh (Pàli:Aíguttara-nikàya) v.v...
- Bản sinh kinh chú sớ (Pàli:
Jàtakaỉỉhakathà-ỉìkà).
- Chỉ đạo luận chú sớ (Pàli:
Neỉỉitthakathà-ỉìkà).
- Phật chủng tính chú sớ (Pàli:
Buddhavaôsaỉỉhakathà-ỉìka).
- Thích A tì đạt ma chú sớ (Pàli:
Abhidhammaỉỉhakathà-ỉìkà-anutìkà).
Nhưng có thuyết cho rằng bộ Thích A tì đạt ma chú sớ này không phải là tác phẩm của sư.
[X. B.C. Law: A History of Pàli Literature;
G.P. Malalasekera: Dictionary of Pàli
Proper Names].
V. Đạt Ma Đa La (1864-1933).
Phạm: Dhammapàla, Sir Devamitta.
Cũng gọi Đạt ma ba la. Nhà ngoại hộ Phật
pháp, người Tích lan ở thời cận đại. Vào thế kỉ XIX, Phật giáo Tích lan rất suy đồi, tất cả trẻ em đều phải chịu lễ rửa tội của Cơ đốc giáo, Đạt ma đa la cũng nằm trong số người này. Nhưng, về sau, nhờ sự dắt dẫn của bà Ba lạp ngõa tư cơ (Mrs. Blavatsky) và ảnh hưởng của cha mẹ, được nghe giáo pháp của đức Phật, tâm trí bèn mở tỏ, nên ông quyết định hiến thân cho sự nghiệp cứu giúp nhân loại. Năm 1891, ông đến chiêm bái Thánh tích Bồ đề già da nơi đức Phật thành đạo, thấy ngôi Đại tháp hoang phế và thuộc quyền sở hữu của giáo chủ Thấp bà, ông liền đặt kế hoạch tổ chức Hội Ma ha bồ đề (Mahabodhi Society) ngay ở đây nhằm khôi phục Thánh tích này cho Phật giáo. Sau đó, Tổng bộ của hội chính thức được thành lập tại Colombo Tích lan. Mục đích của tổ chức này là truyền bá Phật giáo ra nước ngoài, đặt nặng việc phục hưng Phật giáo ở Ấn độ

và xúc tiến phong trào giáo dục tại Tích lan. Tháng 5 năm sau ông sáng lập tạp chí Ma ha bồ đề. Năm 1906, ông xây dựng Học xá Phật giáo ở Tích lan, phát hành tuần san "Phật giáo đồ" bằng tiếng Tích lan và khởi xướng cuộc vận động cấm rượu. Năm 1908, ông kiến thiết Hội quán hội Ma ha bồ đề, ngân quĩ của Hội này phần lớn do bà Phúc tư đặc (Mrs. Mary Elizabeth Foster) ủng hộ. Năm 1920, ông hoàn thành việc xây cất chùa Pháp vương tháp viện, việc này xác định công lao của ông đối với việc đẩy mạnh cuộc vận động phục hưng Phật giáo. Năm 1932, ông xuất gia thụ giới Sa di ở chùa Căn bản Hương tích và sau khi giao phó chức vụ lãnh đạo hội Ma ha bồ đề, ông

liền lui về ở ẩn. Tháng 4 năm 1933, ông qua đời vì bệnh viêm phổi, thọ 70 tuổi. Những tác phẩm tiếng Anh của ông gồm có: What did Lord Buddha teach? 1922; Psychology of Progress; Repenting God of Horeb; Relation between Hinduism and Buddhism, Life and Teaching of Buddha; Word's Debt to Buddha; Ethics of Buddha; History of the Maha Bodhi Temple at Bodha Gaya; The Arya Dharma of Sakya Muni. Tác phẩm tiếng Bengal: Buddhadever Upadesh. Tiếng Ấn độ: Buddhaki Siksha v.v... ĐẠT MA ĐA LA

Í [X. The Maha-bodhi, 1925; 1933 (Sri Devamitta Dhammapàla Number); A. C. March: A Buddhist Bibliography]. ĐẠT MA ĐA LA THIỀN KINH ..... Phạm: Dharmatara-dhyàna-sùtra. Gồm 2 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la (Phạm:Buddhabhadra, Giác hiền) dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Thiền kinh tu hành phương tiện, Tu hành địa bất tịnh quán kinh, Tu hành đạo địa kinh, Tu hành phương tiện thiền kinh, Bất tịnh quán kinh, thu vào Đại chính tạng tập 15. Kinh này do hai ngài Đạt ma đa la và Phật đại tiên người Tây vực cùng soạn vào đầu thế kỉ thứ V, nội dung gồm 17 phẩm nói về các pháp thiền quán như: Sổ tức, Bất tịnh v.v... Cứ theo sự nghiên cứu của giới học giả thời cận đại, thì kinh này thiếu phần Thiền Đại thừa do ngài Đạt ma đa la nói, mà lấy Thiền Tiểu thừa do ngài Phật đại tiên đề xướng làm chủ yếu. Do nhận lời thỉnh của ngài Lô sơn Tuệ viễn mà ngài Phật đà bạt đà la phiên dịch bộ kinh này, nên cũng gọi là "Lô sơn thiền kinh". Kinh này rất cần thiết cho những người thực tu Thiền quán. Ngoài ra, vì đề kinh có ghi Đạt ma đa la, nên người đời sau lầm cho là kinh này do Sơ tổ Đạt ma của Thiền tông nói, nên rất coi trọng và càng lưu tâm nghiên cứu. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; kinh Đạt ma đa la thiền (Tá đằng Thái thuấn)]. ĐẠT MA ĐÀ ĐÔ (731-?)

... ... Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, người Vân dương, Kinh triệu (tỉnh Thiểm tây), họ Xa, tên Pháp giới, tự là Ngộ không, con cháu họ Thác bạt đời Nguyên Ngụy, sinh vào năm Khai nguyên 19 (731) đời Đường. Năm 27 tuổi, sư xuất gia, đã từng nhiều lần đến các xứ Tây vực, Thiên trúc, đi qua hơn 10 nước như: Ca thấp di la, Ô trượng na, Đổ hóa la, Nhạ sắt tri, Câu mật chi, Sớ lặc, Cưu tư, Ô kì, Vu điền, Hồi cốt, Bắc đình v.v... Năm Trinh nguyên thứ 6 (790) đời Đường, sư đến Trường an, ở chùa Chương kính, năm sau trở về Vân dương và tịch ở đâu không rõ. Sư dịch được 3 bộ 11 quyển kinh, được đưa vào Đại đường tân định trinh nguyên thích giáo mục lục. Ngoài ra, trong tập "Ngộ không nhập trúc kí" của ngài Viên chiếu trong Đại chính tạng tập 11 có nói đến hành trạng đức nghiệp về một đời xuất gia, cầu pháp, dịch kinh, đắc đạo của sư. [X. Tống cao tăng truyện Q.3]. ĐẠT MA ĐẠI SƯ TRỤ THẾ LƯU HÌNH NỘI CHÂN DIÊU DỤNG QUYẾT

Sách của Đạo giáo, không rõ tác giả, được thu vào Vân cấp thất tiêm quyển 57 (Đạo tạng tập 677 đến 702). Sách này mượn tên ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc, để bàn về phép luyện khí của Đạo gia. Hiện nay có bản in lưu hành ở đời. ĐẠT MA KHUẾCH NHIÊN Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Đạt ma khuếch nhiên vô thánh, Thánh đế đệ nhất nghĩa, Khuếch nhiên vô thánh. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Tổ Đạt

ma và vua Lương Vũ đế.

Bích nham lục tắc 1 (48, 140 thượng),

chép: “Vua Lương Vũ đế hỏi Đại sư Đạt ma:

Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?

Ngài Đạt ma đáp: Khuếch nhiên vô thánh (rỗng không không có gì là Thánh)!

Vua hỏi: Trước mặt trẫm là ai đây?

ĐẠT MA KHUẾCH NHIÊN

Í Ngài Đạt ma nói: Không biết! Vua không khế hội. Thấy thế, ngài Đạt ma bỏ qua nước Ngụy. Sau đó, nhà vua đem câu chuyện trên hỏi Chí công. Chí công nói: Bệ hạ biết người ấy không? Vua đáp: Không biết! Chí công nói: Đó là Quan âm đại sĩ truyền tâm ấn Phật. Vua hối tiếc liền sai sứ đi thỉnh. Ngài Chí công nói: Cho dù người của cả nước đi thỉnh ông ấy cũng không trở lại đâu, huống chi là Bệ hạ sai sứ đi thỉnh. “Khuếch nhiên vô thánh” là biểu thị chân lí tuyệt đối, vượt ra ngoài tất cả phân biệt tương đối: phàm, thánh, chúng sinh, chư Phật v.v... đó là điểm cốt tủy của công án này. [X. Thung dung lục tắc 2]. ĐẠT MA KỊ Pháp hội được cử hành vào ngày giỗ của Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma. Tổ Bồ đề đạt ma thị tịch vào ngày mùng 5 tháng 10 niên hiệu Vĩnh an năm đầu (528) đời Hiếu trang đế nhà Bắc Ngụy, cho nên hàng năm đến ngày này, các chùa viện ở Trung quốc đều cử hành pháp hội rất trang nghiêm long trọng để kỉ niệm Ngài. Theo chương Tôn tổ trong Hoàng bá thanh qui, thì trước hôm giỗ Tổ Đạt ma một ngày, đặt tượng Tổ trong Pháp đường, bày biện các thứ: Hương, hoa, đèn, nến, trà, quả v.v... thật trang nghiêm; chiều hôm ấy, đánh trống tập họp chúng tăng, tụng chú Đại bi, Hòa thượng Trụ trì dâng hương. Sáng ngày chính kị đánh chuông, đại chúng uy

nghi chỉnh tề, sắp hàng ngay ngắn đứng về một bên, đợi Hòa thượng Trụ trì đến hành lễ. Đầu tiên, Hòa thượng lạy 3 lạy, không thu tọa cụ, đến trước tòa niệm hương, xong, trở về chỗ tọa cụ, lạy 3 lạy rồi lại đến trước tòa dâng trà, dâng cơm xong lui về chỗ, lạy 3 lạy, xếp tọa cụ. Sau đó, đại chúng tụng chú Lăng nghiêm, xong rồi, vị Duy na hồi hướng. Văn bạch được đọc trong pháp hội này gọi là Đạt ma kị sớ. [X. điều Đạt ma kị của chương Tôn tổ trong Sắc tu bách trượng Q.thượng; Hư đường Trí ngu thiền sư ngữ lục Q.3; Huyễn trụ am thanh qui]. ĐẠT MA LƯU CHI Vị tăng ở đời Bắc Chu, người nước Ma lặc. Sư đến Trường an, Trung quốc vào khoảng năm 557-560 và vâng sắc chỉ phiên dịch sách Thiên văn Bà la môn 20 quyển. Sự tích khác về sư không rõ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11]. ĐẠT MA MA ĐỀ ..... Phạm:Dharmamati. Hán dịch: Pháp ý. Vị tăng ở thời Nam Tề, người Thiên trúc, năm sinh năm mất không rõ. Trong năm Vĩnh minh (483-493) đời Vũ đế nhà Nam Tề, sư ở chùa Ngõa quan cùng với ngài Pháp hiến, thầy của sư Tăng hựu, dịch kinh Quán thế âm sám hối trừ chú tội và phẩm Đề bà đạt đa

trong kinh Diệu pháp liên hoa. ĐẠT MA MÔN HẠ TỨ THẦN TÚC Chỉ cho bốn vị đệ tử của Tổ Đạt ma: Đạo phó, Ni sư Tổng trì, Đạo dục và Tuệ khả. Cứ theo chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì

một hôm ngài Đạt ma bảo các môn đồ trình bày chỗ tâm đắc của mình, bấy giờ, sư Đạo phó thưa (Đại 51, 215 trung): "Như chỗ thấy của con là không chấp văn tự, không lìa văn tự, đó chính là đạo". Tổ nói: "Ông được phần da của ta". ĐẠT MA MÔN HẠ TỨ THẦN TÚC

Í ĐẠT QUÁN

Ni sư Tổng trì thưa: "Chỗ con hiểu ngày nay, như ngài Khánh hỉ thấy cõi nước của đức Phật A súc, chỉ thấy một lần, không thấy lại nữa".

Tổ nói: "Người được phần thịt của ta".

Sư Đạo dục thưa: "Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng có, chỗ thấy của con là một pháp cũng không thể được".

Tổ nói: "Ông được phần xương của ta".

Đến lượt sư Tuệ khả thì chỉ lặng yên đính lễ Tổ rồi trở về chỗ của mình.

Tổ bảo: "Ông đã được cốt tủy của ta!"

Trên đây là công án nổi tiếng của Thiền tông và cũng nhân đó mà 4 vị đệ tử của ngài Đạt ma được gọi là Tứ đại thần túc. Riêng sư Tuệ khả về sau trở thành vị Tổ thứ 2 của Thiền tông Trung quốc.

ĐẠT MA TRUYỀN PHÁP KỆ

Bài kệ của Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma nói lúc truyền pháp cho Nhị tổ Tuệ khả. Cảnh đức truyền đăng lục, Bảo lâm truyện, Tổ đường tập, Lục tổ đàn kinh đều có ghi bài kệ này (Đại 48, 361 thượng):

"Ngô bản lai tư thổ
Truyền pháp độ mê tình;
Nhất hoa khai ngũ diệp
Kết quả tự nhiên thành".

(Ta vốn đến xứ này
Truyền pháp cứu tình mê;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành).

ĐẠT MA TƯỢNG

... .

Đây không phải chỉ riêng cho tượng Tổ sư Thiền tông mà là tượng ngài Đạt ma do trí tưởng tượng của người đời sau mà được vẽ ra, là một loại mĩ thuật Thiền lưu hành ở đời Tống, Nguyên trở đi, cũng là một trong các nhân vật Phật giáo, Đạo giáo được dùng làm đề tài hội họa. Thông thường tượng ngài Đạt ma được vẽ theo các chủ đề: Lô diệp đạt ma(cũng gọi Nhất vi độ giang. Nghĩa là Tổ Bồ đề đạt ma ngồi trên một cọng lá lau vượt sông Trường giang sang nước Ngụy), Tổ sư vấn đáp(tranhvẽ Tổ Đạt ma đàm đạo với Lương Vũ đế), Diện bích Đạt ma (tranh Tổ Đạt ma xoay mặt vào vách ngồi thiền

trong 9 năm), Chích lí Đạt ma, cũng gọi Chích lí Tây qui(tranh vẽsựtích Tổ Đạt ma tay mang một chiếc giày trở về Ấn độ), Tuệ khả đoạn tí (Tuệ khả chặt tay, tranh vẽ Nhị tổ Tuệ khả biểu thị quyết tâm cầu pháp nơi Tổ Đạt ma) v.v... ĐẠT NHĨ KHẮC (1865-1928) ... . Dahlke, Paul Wilhelm. Học giả Phật giáo người Đức. Ông từng học ngành thuốc tại Đại học Berlin. Từ lúc còn ít tuổi, ông đã ngưỡng mộ Phật giáo, nên ông cùng với các ông G. Grimm, Seidenstücker v.v... ra sức truyền bá Tân Phật giáo (Neubuddhismus) và trở thành người lãnh đạo của trung tâm này. Một số học giả cho Niết bàn là hư vô, nhưng Dahlke lại chủ trương Niết bàn là thực tại tối cao.

Ông có những tác phẩm: Das Buch Pubbenivàsa, Vier Buddhistische Wiedergeburtsgeschichten, 1919 (Túc mệnh chi thư), Buddhismus als Weltanschauung, 1912(Thế giới quan chi Phật giáo), Neu- Buddhistischer Katechismus 1912 (Tân Phật giáo yếu lí), Was ist Buddhismus und was will er? 1928(Phật giáo chi hiện tại dữ tương lai) v.v... Tranh Đạt Ma Diện Bích

Í ĐẠT NHĨ MA NHÂN KHÂM (1364-1432) Tạng: Darma rin-chen. Cũng gọi Gia tào kiệt. Cao tăng Tây tạng, người Gtsaí(Tạng châu), đệ tử của ngài Tông khách ba, Trụ trì đời thứ 1 chùa Cam đan, được tôn xưng là Pháp vương tử, Bảo vương tử, Bảo chàng. Mới xuất gia, sư học Phật pháp nơi các sư Lâm đặc lỗ (Tạng:Rin rdor) v.v... Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học cả Hiển giáo và Mật giáo. Về sau, sư trở thành vị đệ tử lớn của ngài Tông khách ba. Năm 1419, lúc ấy sư đã 56 tuổi, khi ngài Tông khách ba sắp thị tịch, gọi sư đến trao cho y bát, mũ, áo choàng bằng da thú và phó chúc kế thừa Tổ vị Hoàng giáo. Năm 1432 sư tịch, thọ 69 tuổi. Sư soạn các sách chú thích về những bộ luận như: Cứu cánh nhất thừa bảo tính luận, Đại thừa a tì đạt ma tập luận, Nhập bồ đề hành luận, Lục thập tụng như lí luận, Lượng quyết trạch luận, Văn thù kim cương nghi quĩ, Thời luân v.v... Quan trọng hơn cả là bộ Tạng trang nghiêm (Tạng: Sïií-pa#i rgyan), là sách chú thích luận Hiện quán trang nghiêm. [X. Tây tạng Phật giáo nghiên cứu (Trường vĩ Nhã nhân); Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục]. ĐẠT QUÁN (1543-1603) ..... Vị tăng sống ở đời Minh, người Ngô giang, họ Trầm, tên Chân khả, hiệu là Tử bá lão nhân. Lúc trẻ tính hào hiệp, năm 17 tuổi sư

theo ngài Tuệ luân ở núi Hổ khâu xuất gia. Sau, nhân khi vân du, nghe người tụng kệ của ngài Trương chuyết đến câu: “Dứt trừ vọng tưởng càng thêm bịnh, tìm tới chân như cũng là tà”, sư liền khởi lòng ngờ. Một hôm đang ăn cơm, bỗng nhiên sư tỉnh ngộ, liền nói (Vạn tục 142, 101 hạ): “Giá như ta ở bên Lâm tế, Đức sơn thì ngay một cái tát liền tỉnh”. Không bao lâu, sư đến Thanh lương, Yên kinh hoằng pháp. Năm Vạn lịch 31 (1603), vì người vu khống nên sư bị bắt và khép vào tội chết, nhưng sư vẫn thản nhiên, làm bài kệ rằng: “Một tiếng cười vang hẳn có nhân, Hay đâu khối đất chẳng vương trần; Từ nay trời rộng thênh thang bước, Cây sắt trổ hoa chẳng đợi xuân!” Nói kệ xong, sư ngồi yên mà tịch, thọ 61 tuổi, 41 tuổi hạ. Sư có các tác phẩm: Bát nhã tâm kinh thuyết, Bát nhã tâm kinh yếu luận, Bát nhã tâm kinh trực đàm mỗi thứ 1 quyển, Tử bá lão nhân tập 15 quyển. Ngoài ra, sư từng cùng với ngài Mật tạng hợp sức khắc bản Phương sách đại tạng. [X. Tục thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Ngũ đăng toàn thư Q.120]. ĐẠT SÁT ..... Phạm: Dakwa. Thần của Ấn độ giáo được phái

Thấp bà và phái Tì thấp nô sùng bái. Về nguồn gốc và gia thế của thần này, các sách ghi chép khác nhau. Cứ theo thuyết Thiên địa sáng tạo trong 2 bộ Đại sử thi của Ấn độ Ma ha bà la đa

(Phạm: Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa), thì Đạt sát là con của Phạm thiên, sinh ra từ nơi ngón tay cái bên phải của Phạm thiên, vợ ông là Bát la tô để (Phạm:Prasùti) thì sinh ra từ nơi ngón tay cái bên trái của Phạm thiên. Hai vợ chồng có 50 người con gái (có thuyết nói 24 hoặc 60), họ gả 10 con gái cho Đạt ma (Phạm: Dharma), 13 cho Ca diếp ba (Phạm: ĐẠT SÁT

ĐẠT TÔN Í Kazyapa). Họ trở thành mẹ của các Thiên thần, ác ma, chim bay, ruồi muỗi và tất cả các sinh vật, 27 người con còn lại được gả cho thần Mặt trăng và biến thành 27 vì sao. ĐẠT THẤN (SẤN) I. Đạt Thấn. Phạm:Dakwiịà,Pàli:Dakkhiịà. Cũng gọi Đạt thân, Trọng thấn, Cung thấn, Đàn thấn, Đại thấn, Thấn, Đạt noa, Đặc kì noa. Tiền tài, thực vật thí chủ cúng dường chúng tăng, hoặc chỉ cho thời pháp do chư tăng thuyết sau khi nhận sự cúng dường. Khi dùng cả tiếng Phạm và chữ Hán ghép chung lại thì gọi là "Thấn thí", "Thấn tiền". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; điều Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.12]. (xt. Thấn). II. Đạt Thấn. Tên đất thời xưa ở Nam Ấn độ. Cứ theo Phật quốc kí của ngài Pháp hiển, thì vùng đất này ở trung ương cao nguyên Nam Ấn độ, tương đương với cao nguyên Đức can (Dekkan) hiện nay, cũng chính là nước Nam Kiêu tát la nói trong Đại đường tây vực kí quyển 10. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.6, Q.10; Giải thuyết tây vực kí]. ĐẠT THIÊN THÔNG LÍ (1701-1782) Vị tăng ở đời nhà Thanh, người huyện Tân hà tỉnh Hà bắc, họ Triệu. Sư học rộng, thông suốt về Luật, Tịnh độ, Lăng nghiêm, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... Sư từng giảng dạy kinh luật ở nhiều nơi.

Sau, sư lên ở núi Ngũ đài và cảm ứng thấy bồ tát Văn thù.

Năm Càn long 18 (1753), sư giữ chức

Tăng lục ti, được vua ban áo đỏ. Năm Càn long 45 (1780), khi Ban thiền lạt ma từ Tây tạng đến Bắc kinh, sư từng đàm luận với

Ngài về đại nghĩa Phật giáo. Về sau, sư được phong danh hiệu là "Xiển giáo Thiền sư".

Năm Càn long 47 (1782) sư tịch, thọ 82 tuổi.

Trứ tác của sư gồm có: Lăng nghiêm chỉ chưởng sớ 11 quyển, Pháp hoa chỉ chưởng sớ 10 quyển, Viên giác tâm nghĩa sớ 4 quyển,

Kim cương tân nhãn 2 quyển, Ngũ giáo nghi tăng chú 5 quyển.

[X. Tân tục cao tăng truyện Q.10].

ĐẠT TỔ

.....

I. Đạt Tổ.

Chỉ cho ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ Thiền tông.

(xt. Bồ Đề Đạt Ma).

II. Đạt Tổ.

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời
Thanh, người tỉnh Tứ xuyên, họ Liễu, hiệu là Kiếm đoan, nối pháp ngài Nguyệt chàng Triệt liễu.
Lúc đầu, sư trụ trì chùa Ngọc tuyền, sau dời đến Long sơn thuộc tỉnh Quảng đông và tịch ở đây. Năm sinh năm mất không rõ.
[X. Kiêm nam hội đăng lục Q.6].
ĐẠT TÔN (1609-1646)
.....
Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời
Minh, người huyện Ngân, Tứ minh, tỉnh
Chiết giang, họ Đường. Cũng gọi Nhĩ chiêm.
Sư theo ngài Viên minh xuất gia ở núi
Phúc tuyền. Ba năm sau, sư tham yết ngài
Mật vân Viên ngộ. Năm 28 tuổi, sư thụ giới Cụ túc và lần lượt tham học các bậc tôn túc như: Thạch xa Thông thừa, Thụy bạch Minh tuyết và nối pháp ngài Sơn tì Thông tế. Về sau, sư trụ tại am Lục la núi Nam nhạc. Năm Thuận trị thứ 3 (1646), sư thuyết pháp ở Thạch sương, trùng tu tháp của ngài

Í Viên minh, sửa sang lại chùa cảnh. Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch, thọ 56 tuổi, 31 tuổi hạ. Sư có tác phẩm: Nhĩ chiêm Tôn thiền sư ngữ lục 2 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.81]. ĐẠT TU ..... Phạm:Dasyu,Pàli:Dassu. Cũng gọi Đạt thủ. Chỉ cho những tín đồ Phật giáo kém phúc đức, hoặc chỉ những dân tộc man rợ, ti tiện. Tại Ấn độ, Đạt tu là tiếng gọi khinh bỉ những người ở dẫy Thông lãnh trở về phía đông. [X. luận Du già sư địa Q20; Tuệ lâm âm nghĩa Q.48]. ĐẮC .. Phạm:Pràpti. Một trong 75 pháp của tông Câu xá, một trong 100 pháp của tông Duy thức. Tất cả các pháp tạo tác thành tựu mà không mất thì gọi là Đắc; trái lại, tất cả các pháp không thành tựu được thì gọi là Phi đắc. Đắc và Phi đắc có quan hệ trong, ngoài. Đắc chỉ quan hệ với pháp hữu vi (tức pháp hữu tình "Tự tương tục") nhiếp trong tự thân hữu tình và với 2 pháp vô vi: Trạch diệt, Phi trạch diệt, chứ không quan hệ với pháp "Tha tương tục" và "Hư không". Nói về "Tự tương tục", nếu có quan hệ tích cực làm cho pháp hợp và tồn tại, thì gọi là Đắc; nếu có quan hệ tiêu cực làm cho pháp lìa, làm cho pháp mất, thì gọi là

Phi đắc. Đắc có "hoạch" (Phạm: Pratilambha) và "thành tựu" (Phạm: Samanvàgama), Phi đắc có "bất hoạch" và "bất thành tựu". Hoạch chỉ cho sự chưa được hoặc đã được rồi mà nay mất; Đắc là tên khác của tác dụng từ "Tương lai sinh tướng vị" đi vào "Hiện tại vị". Thành tựu thì chỉ sự được mà cho đến nay vẫn còn tiếp tục không mất. Đắc còn là tên khác của khoảng thời gian đi vào Hiện tại vị. Cứ đó mà suy thì Bất hoạch và Bất thành tựu cũng đồng nghĩa như thế. Về Đắc của pháp hữu vi có thể chia làm 3 loại: 1. Pháp tiền đắc, cũng gọi Tiền sinh đắc: Đắc sinh khởi trước pháp, ví như bò kéo xe, nên còn gọi Ngưu vương dẫn tiền đắc. 2. Pháp hậu đắc, cũng gọi Tùy hậu đắc: Đắc sinh khởi sau pháp, ví như con bê theo sau bò mẹ, nên cũng gọi là Độc tử tùy hậu đắc. 3. Pháp câu đắc, cũng gọi Câu sinh đắc: Cái Đắc do đắc và pháp đồng thời sinh khởi, hệt như hình và bóng theo nhau không rời, nên cũng gọi Như ảnh tùy hình đắc. Còn các pháp

Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi thì đều chẳng phải tiền đắc, hậu đắc, câu đắc, tức là cái pháp sở đắc không liên quan gì với thời gian. Nó phi tiền, phi hậu, phi câu, cùng với 3 loại Đắc của pháp hữu vi nêu trên hợp thành 4 loại Đắc. Ngoài ra, làm cho Đắc của pháp hữu vi được thành tựu gọi là Đắc đắc, nghĩa là được trong cái được. Đắc đắc cũng gọi là Tiểu đắc, Tùy đắc, trái lại là Đại đắc. Lại cứ theo luận Thành duy thức quyển 1 nói, thì Đắc là một thứ tồn tại có giả, có

thể chia làm 3 loại thành tựu: 1. Chủng tử thành tựu: Tất cả các hạt giống của phiền não Kiến hoặc, Tu hoặc, các pháp vô kí tùy duyên sinh khởi như Sinh, Đắc, Thiện v.v... chưa bị tổn hại. 2. Tự tại thành tựu: Các pháp thiện nhờ gia hạnh sinh ra và thành tựu công xáo xứ, biến hóa tâm, uy nghi lộ vô kí v.v... 3. Hiện hành thành tựu: Sự hiện hành của 3 thứ pháp: thiện, bất thiện, vô kí v.v... [X. luận Câu xá Q.4, Q.21; luận Nhập a ĐẮC

ĐẮC ĐẠO Í tì đạt ma Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.157,
Q.158, Q.159; luận Phẩm loại túc Q.1 Biện ngũ sự phẩm]. (xt. Thành Tựu, Phi Đắc).
ĐẮC BỆNH THẬP DUYÊN
.....
Mười nguyên nhân sinh ra bệnh tật.
Theo kinh Phật y chép, thì 10 nguyên nhân ấy là:
1. Ngồi lâu không ăn.
2. Ăn uống không điều độ.
3. Lo buồn nhiều.
4. Mệt nhọc quá độ.
5. Dâm dục.
6. Nóng giận.
7. Nín đại tiện.
8. Nín tiểu tiện.
9. Nín thở.
10. Nín hạ phong (nín đánh rắm).
ĐẮC BỒ TÁT NHẪN ĐÀ LA NI
Cũng gọi Năng đắc nhẫn bồ tát đà la ni,
Nhẫn đà la ni.
Nương vào mật chú để an trụ nơi thực tướng li ngôn của các pháp mà gìn giữ không mất. Là 1 trong 4 loại Đà la ni.
Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 11 nói, thì có hai phương pháp Đắc nhẫn đà la ni:
1. Sức huân tập nhiều đời trước.
2. Sức tu tập ở hiện tại.
Còn theo luận Du già sư địa quyển 45 nói, thì Đắc nhẫn đà la ni của Bồ tát là nhân hạnh thành tựu tự nhiên kiên cố, đầy đủ diệu tuệ, ở nơi vắng lặng, thường vào Thiền định, ngủ ít thức nhiều. Đối với các câu chú
Đắc bồ tát nhẫn mà đức Phật đã nói, cần

suy xét cặn kẽ, thấu đáo, đồng thời, hiểu rõ thông suốt nghĩa của các câu chú này chính là tính Viên thành thực chứ không có nghĩa nào khác. (xt. Đà La Ni). ĐẮC ĐẠI THẾ MINH VƯƠNG Chỉ cho bồ tát Đại thế chí (Phạm:Mahàsthàmapràpta). Cũng gọi Đắc đại thế. Một trong A di đà tam tôn, đứng hầu ở bên phải đức Phật A di đà, đứng đầu về trí môn của Phật. Vì trí tuệ của vị Bồ tát này trùm khắp nên gọi là Đại thế chí. Trong Mật giáo, hình tam muội da của Ngài là hoa sen chưa nở, là Trì minh vương của Liên hoa bộ, nên mới có tên là Đắc đại thế minh vương. Đại nhật kinh sớ quyển 5 nói, vị Minh vương này cầm hoa sen chưa nở, như đài sen thực trí của đức Phật Tì lô giá na đã có hạt rồi, lại đem hạt giống ấy gieo vào tâm của tất cả chúng sinh, và sẽ lại sinh ra búp sen. Vị Minh vương này cũng vậy, cũng có thể giữ gìn mầm lành của hết thảy chúng sinh, không để hư nát và luôn luôn tăng trưởng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. ĐẮC ĐẠO ..... Cũng gọi Đắc độ. Đắc đạo là chứng đắc đạo quả, như hàng Thanh văn chứng đắc thánh đạo vô lậu, Bồ tát chứng đắc vô sinh pháp nhẫn, Phật chứng đắc vô thượng bồ đề. Bởi thế, đắc đạo thường được dùng chung với từ "thành Phật" mà gọi là "đắc đạo thành Phật". Luận Đại trí độ quyển 27 nói rằng, ở pháp vị này rồi thì không còn rơi vào hàng phàm phu, gọi là người đắc đạo, các pháp

thế gian muốn phá hoại tâm người này, nhưng không làm cho họ lay động được, vì họ đã đóng cửa 3 đường ác, vào trong hàng Bồ tát. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 34 nói, thì có nhiều nhân duyên đắc đạo, hoặc nhờ Phật nói pháp mà đắc đạo, hoặc thấy Phật

Í phóng ra vô lượng ánh sáng mà đắc đạo, hoặc từ các lỗ chân lông trên khắp thân Phật tỏa ra các diệu hương khiến chúng sinh nghe mùi mà đắc đạo. Nói tóm lại, do nhân duyên chúng sinh bất đồng mà phương thức đắc đạo có khác. Vả lại, phải nhờ vào sắc thân mới có thể đắc đạo, cho nên trong 3 cõi thì chúng sinh ở cõi Dục có đầy đủ nhân duyên đắc đạo; cõi Vô sắc vì không có sắc thân nên không được nghe chính pháp; còn chúng sinh ở cõi Sắc thì đắm trước cái vui thắng định, không có khổ thụ, không có tâm nhàm chán, cho nên cũng khó đắc đạo. [X. kinh Thỉnh thỉnh trong Trung a hàm Q.29; luận Đại trí độ Q.3, Q.8; luận Câu xá Q.24; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5]. ĐẮC ĐẠO THÊ ĐẶNG TÍCH TRƯỢNG KINH Cũng gọi Tích trượng kinh, Đắc đạo thê đặng kinh, 1 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 17, được dịch vào thời Đông Tấn, không rõ dịch giả. Nội dung kinh này nói về việc đức Phật dạy bảo các tỉ khưu nên thụ trì tích trượng, vì tích trượng tượng trưng cho Thánh trí, nên gọi là Trí trượng. Tích trượng cũng là gốc của các công đức nên gọi là Đức trượng. Đây là vật tiêu biểu của Thánh nhân, hiền sĩ, cũng là cây cờ để hướng về đạo pháp. Kế tiếp, nói về 25 uy nghi thụ trì tích trượng. ĐẮC ĐỘ Nhờ được giáo hóa vượt qua biển sinh tử để đạt đến Niết bàn. Tức chỉ cho việc xuất gia vào đạo là bước đầu để đạt đến giải thoát.

Đắc độ có một qui tắc, nghi thức nhất định gọi là Đắc độ thức. Về nghi thức sa di đắc độ trong Thiền lâm vào thời đại Tống, Nguyên, theo chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ, thì đến ngày đã định để nhận độ điệp, hành giả bày biện phẩm vật cúng dường, lễ thỉnh Tam sư, vào Tăng đường xuống tóc, mặc áo cà sa, nhận Tam qui ngũ giới, Sa di thập giới, sau đó, đến phương trượng lễ bái, xong rồi, đi tới các liêu lễ tạ. [X. luật Tứ phần Q.32; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ,

phần 4; Phật tổ thống kỉ Q.45; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Xuất Gia, Độ Điệp, Thí Kinh). ĐẮC GIỚI XẢ GIỚI Được giới, bỏ giới. Cũng gọi Phát giới thất giới (phát giới mất giới). Tức là Đắc giới và Xả giới nói chung lại. I. Đắc Giới: Phát được 3 thứ Vô biểu sắc: Luật nghi, Bất luật nghi, Phi luật nghi phi bất luật nghi, gọi là Đắc giới. Vô biểu sắc chỉ cho sắc pháp vô kiến vô đối tương tục hằng chuyển trong thân, có công năng mang lại quả vui và ngăn ngừa điều xấu ác, hoặc dẫn đến quả khổ và chặn đứng việc tốt lành. A. Vô biểu sắc của Luật nghi có ba loại: 1. Tĩnh lự luật nghi: Tức là Định cộng giới, thuộc về giới của cõi Sắc, là Vô biểu sắc phát được khi tâm an trụ trong bốn Căn bản hữu lậu và bốn Cận phần tĩnh lự địa của cõi Sắc. 2. Vô lậu luật nghi: Tức là Đạo cộng giới, là Vô biểu sắc phát được khi tâm an trụ nơi Căn bản cận phần tĩnh lự địa vô lậu. 3. Biệt giải thoát luật nghi: Tức giới của 7 chúng thụ trì, thuộc về giới của cõi Dục, là

Vô biểu sắc nhờ vào sức chỉ dẫn của người khác mà phát được. Nhờ vào sức chỉ dẫn của người khác có hai loại: Từ Tăng già mà được và từ Bổ đặc già la mà được. - Từ Tăng già mà được giới tỉ khưu, tỉ khưu ni và chính học luật nghi. ĐẮC GIỚI XẢ GIỚI

ĐẮC GIỚI XẢ GIỚI Í - Từ Bổ đặc già la mà được 5 thứ giới còn lại, tức là 5 loại luật nghi của Cần sách, Cần sách nữ, Cận sự, Cận sự nữ và Cận trụ. Ngoài ra, sự đắc giới Cụ túc của tỉ khưu, tỉ khưu ni lại chia làm 10 duyên đắc giới: Tự nhiên đắc, Kiến đế đắc, Thiện lai đắc, Tín Phật đắc, Vấn đáp đắc, Kính trọng đắc, Khiển sứ đắc, Ngũ biên đắc, Thập chúng đắc và Tam qui đắc. Về vấn đề này, luật Tứ phần, luật Ma ha tăng kì, luật Ngũ phần, luận Tì ni mẫu v.v... đều nói khác nhau. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 3 phần cuối nói rất rõ về sự khác nhau ấy. B. Vô biểu sắc bất luật nghi: Bất luật nghi tức là ác giới phi luật nghi, có 2 trường hợp phát ra Vô biểu sắc này: 1. Sinh vào trong gia đình làm nghề đồ tể... do gia hạnh sát sinh hiện hành lúc ban đầu mà được. 2. Tuy không sinh vào trong nhà tạo các nghiệp bất luật nghi, nhưng lúc ban đầu có ý muốn làm nghề giết hại để mưu sinh thì được ác giới Vô biểu sắc này. C. Vô biểu sắc của Phi luật nghi phi bất luật nghi: Phi luật nghi phi bất luật nghi tức ở khoảng giữa thiện giới và ác giới, có 3 nguyên nhân được Vô biểu sắc này: 1. Do nhân mà được: Tức là nhờ lúc trước bố thí vườn rừng và gieo trồng các phúc điền mà được. 2. Do thụ mà được: Như tự nguyện chưa lễ Phật thì không ăn trước và thường thí thực vào 6 ngày trai v.v... 3. Do trọng hành mà được: Tức là vô

biểu sắc phát ra khi chú trọng mạnh vào các hành vi thiện và ác. II. Xả giới: Xả bỏ giới mà mình đã lãnh nhận, cũng chia làm 3 loại: Luật nghi, Bất luật nghi, Phi luật nghi phi bất luật nghi. Về duyên xả giới, các bộ phái và Đại thừa đều nói khác nhau. Cứ theo luận Câu xá quyển 15 thì: A. Xả giới luật nghi do 3 duyên: 1. Xả Tĩnh lự luật nghi do 2 duyên: a) Dời chỗ: Khi từ hạ địa (cõi người) sinh lên thượng địa (cõi trời) hoặc ngược lại từ thượng địa sinh xuống hạ địa. b) Lui mất: Khi đã được công đức thắng định rồi mà lui mất. 2. Xả Vô lậu luật nghi do 3 duyên: a) Khi đắc quả: Xả Hướng đạo và Quả đạo trước kia, cho nên cũng xả bỏ luật nghi trước kia. b) Ở vị luyện căn: Đắc lợi đạo mà xả Độn đạo, nên cũng xả bỏ các luật nghi. c) Do lui mất Quả đạo, Thắng quả đạo. 3. Trong 8 thứ Biệt giải thoát luật nghi, ngoại trừ Cận trụ luật nghi, còn 7 luật nghi như: Tỉ khưu, tỉ khưu ni v.v... đều do 4 duyên mà xả: a) Do ý muốn. b) Do mệnh chung. c) Do sinh ra

làm người có cả nam căn, nữ căn. d) Do dứt hết căn lành. Còn Cận trụ luật nghi thì có 5 duyên xả giới, tức là 4 duyên như vừa nói ở trên và thêm "Hết đêm" là 5 duyên. B. Xả giới Bất luật nghi do 3 duyên: Mệnh chung, đắc giới, người sinh ra có 2 căn. C. Xả giới Phi luật nghi phi bất luật nghi do 6 duyên: Thụ tâm đoạn hoại(xả bỏ

giới đã thụ lúc trước), Thế lực đoạn hoại(thế lực của lòng tin trong sạch hoặc của phiền não), Tác nghiệp đoạn hoại(khônglàm nữa), Sự vật đoạn hoại(như bố thí tài vật), Thọ mệnh đoạn hoại (chỗ nương chuyển đổi)và Thiện căn đoạn hoại. Ngoài các loại xả giới được trình bày ở trên, luận Du già sư địa quyển 40 có nêu ra 2 duyên xả giới của Bồ tát Đại thừa: 1. Thoái tâm bồ đề. 2. Phạm trọng giới. Đồng thời cho rằng nếu Bồ tát Đại thừa mắc 2 duyên này, khi chuyển sinh qua đời

Í khác thì quên mất bản niệm, như thế, ngày sau tuy có cơ hội được thụ lại, nhưng chẳng phải mới thụ, cũng chẳng phải mới được. Về nhân duyên xả giới Bồ tát, luận Du già sư địa nói rằng, nếu chẳng phải do lui mất tâm bồ đề hoặc phạm trọng tội thượng phẩm mà xả giới, thì trong vị lai vĩnh viễn không trở lui. Điều này khác với luật nghi giới Thanh văn xả giới do mệnh chung. Nhưng, cứ theo phẩm Đại chúng thụ học trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ nói, thì một khi Bồ tát đã thụ 10 giới Vô tận rồi (tức diệu giới Viện đốn) thì không bao giờ còn trở lui nữa. Trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển thượng, ngài Nghĩa tịch, người Tân la (Triều tiên) sống vào đời Đường, đã bàn rõ thêm về chỗ khác nhau giữa 2 quan điểm của luận Du già và kinh Anh lạc, rồi dung hợp cả 2 bằng thuyết "Công năng huân tập của chủng tử". [X. luật Tứ phần Q.57; luật Thập tụng Q.1, Q.56; luật Ngũ phần Q.1; luật Đại tì bà sa Q.120; luận Câu xá Q.14, Q,15; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới, Vô Biểu Sắc). ĐẮC ÍCH PHẦN ..... Trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ, ngài Thiện đạo đời Đường chia thêm một khoa mới gọi là Đắc ích phần trong hội Vương cung của kinh Quán vô lượng thọ. Kinh Quán vô lượng thọ (gọi tắt: Quán kinh) có 2 hội là hội Vương cung và hội Linh sơn, trong đó, hội Vương cung chiếm quá nửa của toàn bộ kinh. Thông thường

văn kinh được chia làm 3 phần: Phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông, tức là "Tam phần khoa kinh". Nhưng ngài Thiện đạo đem 3 khoa vốn có trong hội Vương cung của Quán kinh chia làm 4khoa, tức là sau phần Chính tông chia thêm phần Đắc ích nữa. Phần này bắt đầu từ câu "Thuyết thị ngữ thời" đến "chư thiên phát tâm" thì hết và được chia ra 5 hạng mục: Nội phần tổng điệp, Năng văn pháp nhân, Vi đề đắc ích, Thị nữ đắc ích, Chư thiên đắc ích v.v... ĐẮC NGƯ VONG THUYÊN Được cá quên nơm. Ví dụ khi đạt được mục đích rồi thì không cần đến phương tiện nữa, do đó không nên chấp trước. Thiên Ngoại vật trong sách Trang tử nói: "Cái nơm dùng để bắt cá, được cá rồi nên quên nơm; cái bẫy dùng để bắt thỏ, được thỏ rồi nên quên bẫy; lời nói là để diễn ý, được ý rồi nên quên lời". Trong đó, câu "Được ý quên lời" (Đắc ý vong ngôn) nghĩa là ngôn ngữ chỉ là phương tiện dùng để biểu đạt đạo lí, khi tâm đã thấu suốt đạo lí rồi thì nên quên hẳn danh ngôn. Nói cách khác, không nên chấp nê câu văn, mà cần thấu hiểu ý nghĩa chân thực trong đó. Đạo giáo và Thiền tông đều cho rằng đạo lí cao sâu nhất không thể dùng lời nói để truyền đạt, chỉ bày, cho nên chủ trương chứng đạo bằng tâm, dứt tuyệt ngôn ngữ. [X. Bát nhã tâm kinh chú]. ĐẮC NHẪM

NHUYỄN NGOAN Bướng bỉnh trơ lì. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Từ ngữ này được dùng để chê trách người tu hành không có khí phách. Thung dung lục tắc 80 (Đại 48, 378 trung), ghi: “Nha nói: Đánh thì cứ đánh,

nhưng vẫn không phải ý của Tổ sư (bướng bỉnh trơ lì)”.
ĐẮC NHẬP
.....
I. Đắc Nhập.
Chứng đắc ngộ nhập Phật đạo.
Kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 544
ĐẮC NHẬP
ĐẮC NHẤT THIẾT NHƯ LAI TRÍ ẤN NHƯ LAI Í thượng), nói: “Bí tạng của chư Phật đều có thể đắc nhập”. Kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 44 thượng), nói: “Hàng ngày thường tự nghĩ: Làm sao cho chúng sinh đắc nhập vô thượng tuệ để mau thành Phật thân”. II. Đắc Nhập. Đối lại: Tùy thuận. Biết rõ tất cả pháp tuy nói mà không nói được, không thể nói, tuy nghĩ mà không nghĩ được, không thể nghĩ, rồi lại lìa luôn cả nói và nghĩ, thế gọi là Đắc nhập. Cứ theo luận Thích ma ha diễn quyển 2, thì Đắc nhập có 2 loại: 1. Sinh diệt đắc nhập, lại chia làm 2: a) Hướng thượng đắc nhập: Theo thứ tự Thủy giác chuyển lên, nên lấy quả Phật làm giai vị Đắc nhập. Tức là những hành giả nương vào ngôn giáo của Phật, tam tuệ, đức hạnh làm “Năng đắc nhập”, lấy Như lai diệu giác kim kim cương địa làm “Sở đắc nhập”. Kim kim cương địa là giai vị tu hành cao nhất của Bồ tát, tức là Phật quả diệu giác vị. Vì Phật quả là kim cương trong kim cương, nên gọi là Kim kim cương địa. b) Hướng hạ đắc nhập: Theo thứ tự Bản giác chuyển xuống, nên lấy Tà tà địa làm vị Đắc nhập. Tức là những hành giả nương vào đức hạnh vốn có, cùng với 3 tuệ văn, tư, tu và ngôn giáo của Phật làm “Năng đắc nhập”, lấy Tà tà địa làm “Sở đắc nhập”. Tà tà địa chỉ cho giai vị “Tà định tụ” trước Thập tín, là những người chưa đủ căn lành, chưa có lòng tin chân chính về nghiệp quả, nên gọi là Tà, vì Tà định có nhiều nên gọi Tà tà địa.

2. Chân như đắc nhập: Chỉ cho quả sở nhập, tức pháp thể của chân như sở nhập là cửa năng nhập, cho nên là Tự sở y. Đối với giai vị chính chứng thì không còn năng, sở sai biệt. Chân như môn dứt bặt lời nói, ý nghĩ, cho nên xa lìa ngôn thuyết, suy tư của “Tùy thuận môn”, đó chính là Chân như đắc nhập. [X. luận Thích ma ha diễn Q.1; Thích ma ha diễn luận khám chú Q.6]. ĐẮC NHẤT THIẾT TRÍ BÍ MẬT PHÁP TÍNH VÔ HÍ LUẬN NHƯ LAI Phạm: Vairocana# sarva-tathàgataguhyadharmatà-pràpta-sarvadharmàprapaïca#. Là tên khác của đức Đại nhật Như lai. Vì đức Như lai này chứng được tất cả pháp tính bí mật mà xa lìa các hí luận, cho nên có danh hiệu như vậy. Cái gọi là “Nhất thiết bí mật” tức là ở ngay nơi hiện tướng của các pháp thấy, nghe, chạm, biết mà đạt được như như bất động, đây là yếu môn giải thoát, có nghĩa thú rất sâu xa, trí hiểu biết của phàm phu không thể suy lường được; hoặc dùng 5 bí mật tam ma địa làm nội chứng bí mật của tất cả chư tôn, cho nên gọi là Nhất thiết bí mật. Lại nữa, vì kiến lập trên cùng một pháp tính của 5 vị Kim cương bí mật: Kim cương tát đỏa, Dục bồ tát, Xúc bồ tát, Ái bồ tát và Mạn bồ tát,

nên gọi là Pháp tính. Nếu trụ nơi Tam ma địa này thì chuyển 4 phiền não: dục, xúc, ái, mạn thành quả đức, cho nên gọi là Vô hí luận. Đây là Tam ma địa của Đại nhật Như lai ngũ bí mật, cho nên gọi là Đắc nhất thiết bí mật pháp tính Như lai. [X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Lí thú thích Q.hạ]. ĐẮC NHẤT THIẾT NHƯ LAI TRÍ ẤN NHƯ LAI

Phạm: Zàzvata-sarva-tathàgatajĩànamudrà'pràpta-sarva-tathàgatamuwỉidhara. Nghĩa là: Đức Như lai ở trong thường trụ đạt được trí ấn soi thấy nghiệp dụng tam mật và giữ gìn sự bí mật (quyền) của tất cả các đức Như lai mà tinh tiến trongsự nghiệp của mình. Đây là danh hiệu của đức Như lai

Í được nêu trong kinh Bát nhã lí thú, đồng thời, cũng là tên khác của đức Phật Bất không thành tựu. Lại nữa, nhân đức (trái với quả đức) của sự nghiệp này là bồ tát Kim cương quyền, cho nên vị Bồ tát này được gọi là Đắc nhất thiết Như lai trí ấn Như lai. [X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Lí thú thích Q.hạ]. ĐẮC NHẤT VỌNG NHỊ Được một, mong hai. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền lâm dùng từ ngữ này để ví dụ phàm phu tham lam không biết chán. Thung dung lục tắc 93 (Đại 48, 287 trung), ghi: "Lỗ tổ hỏi Nam tuyền: Hạt ngọc ma ni người không biết, trong Như lai tàng thì tự thu được, vậy thế nào là tàng? Tuyền đáp: Chính Vương lão sư qua lại với ông. Tổ hỏi: Không qua lại thì sao? Tuyền đáp: Cũng là tàng! Tổ hỏi: Thế nào là hạt ngọc? (đắc nhất vọng nhị)". ĐẮC QUẢ ..... Quả pháp của các bậc Thánh Tam thừa đạt được khi hoàn thành pháp tu của mình. Như Thanh văn thừa quán Tứ thánh đế, được quả Niết bàn; Duyên giác thừa quán Thập nhị nhân duyên, chứng được quả Bích chi phật; Bồ tát thừa thì tu 6 hạnh Ba la mật, để cầu vô thượng bồ đề, độ tất cả chúng sinh. Hoa nghiêm kinh Thám huyền kí quyển

1 chia pháp tu và sự đắc quả của Tam thừa làm 3 loại: 1. Thủy biệt chung đồng: Thủy biệt nghĩa là pháp tu của Tam thừa như: Tứ đế, Duyên sinh, Lục độ khác nhau; Chung đồng nghĩa là về mặt đắc quả thì Tam thừa cùng diệt thân trí như nhau. 2. Thủy đồng chung biệt: Thủy đồng nghĩa là Tam thừa bắt đầu cùng nghe Bát nhã, nhưng quả chứng được thì mỗi hạng đều khác nhau. Nếu theo sự tu hành Thánh đế, Duyên sinh, Lục độ khác nhau, thì cũng có thể gọi là "Thủy chung các biệt" (trước sau đều khác). 3. Cận dị viễn đồng: Cận dị nghĩa là hàng Tam thừa lúc đầu dùng các phương tiện để dẫn dụ; Viễn đồng nghĩa là hàng Tam thừa rốt cuộc cùng được vào Đại thừa. [X. kinh Đại bảo tích Q.94; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.1]. ĐẮC THẮNG (1327-1387) Vị Thiền tăng thuộc phái Pháp đăng tông Lâm tế Nhật bản, người Trung thôn, huyện Tương mô, hiệu Bạt đội, họ Đằng nguyên. Năm 4 tuổi, sư đã mồ côi cha. Lớn lên, sư theo học thiền sư Ứng hành ở chùa Trị phúc tại quê nhà. Năm 29 tuổi, sư xuất gia và theo thị giả ngài Đắc quỳnh. Một hôm tình cờ nghe tiếng nước chảy dưới khe mà sư tỉnh ngộ. Từ đó, sư lần lượt đi tham kiến các ngài Khẳng sơn Văn ngộ, Phục am Tông kỉ, rồi đến tham yết các bậc tôn túc ở Quan đông. Sau, sư đến chùa Vân thụ ở huyện Đảo căn, tham học thiền sư Cô phong Giác minh và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư đi các nước, 2 năm sau trở về quê dựng am ở Giáp phỉ. Ngài Xương tú ở chùa Bảo châu tại địa phương rất hâm mộ phong cách và

đức hạnh của sư. Vị Quốc thủ là Vũ điền Tín thành quyên góp tiền mua ruộng để xây cất chùa Hướng nhạc, thỉnh sư làm Tổ khai sơn đời thứ nhất. Sư giữ giới luật nghiêm minh, đặt ra 33 điều răn cấm, trong đó cấm ngặt uống rượu. Niên hiệu Gia khánh năm đầu (1387) sư tịch, thọ 61 tuổi, 32 tuổi hạ. Năm Thiên văn ĐẮC THẮNG

ĐẮC TỰ TÍNH THANH TỊNH PHÁP TÍNH NHƯ LAI Í 16 (1547) sư được ban thụy hiệu "Tuệ quang đại viên thiền sư". Là Tổ của phái chùa Hướng nhạc thuộc tông Lâm tế Nhật bản. Sư có các tác phẩm: Ngữ lục 6 quyển, Bạt đội giả danh pháp ngữ 1 quyển, Diêm sơn hòa nê hợp thủy tập 1 quyển. [X. Diên bảo truyền đăng lục Q.15; Phù tang Thiền lâm tăng bảo truyện Q.9]. ĐẮC THẮNG ĐƯỜNG Cũng gọi Tối thắng đường. Là tòa điện đường đồ sộ nguy nga do trời Đế thích sai thần Tì thủ yết ma xây dựng để kỉ niệm cuộc chiến thắng A tu la. Trời Đế thích là vị thiện thần bảo vệ Phật pháp, A tu la là loài quỉ não hại Phật pháp, hay tức giận, thích đánh nhau. Trong các kinh điển thường ghi chép sự tích trời Đế thích và A tu la giao chiến với nhau, cả 2 bên đều có thắng, bại. Nếu người thế gian hiếu dưỡng cha mẹ, kính trọng sa môn, thì trời Đế thích thắng trận, trái lại thì A tu la thắng. Thần Tì yết ma chuyên về việc kiến trúc điêu khắc, kĩ thuật rất tinh xảo. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 phần 2 chép, thì sau khi chiến thắng A tu la, trời Đế thích liền sai thần Tì thủ yết ma xây cất một tòa điện đường đặt tên là Tối thắng, chiều đông tây rộng 100 do tuần, chiều nam bắc 60 do tuần, có 100 gian, mỗi gian có 7 cái đài, trên mỗi đài có 7 ngọc nữ, mỗi ngọc nữ có 7 người hầu, đều do trời Đế thích ban phát áo cơm và đồ trang sức. Tòa điện đường này đẹp nhất trong các cung điện của nghìn thế giới nên gọi là Tối thắng, lại vì giao chiến thắng trận mà tạo

dựng nên gọi là Đắc thắng. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 52 trung), nói: "Ví như Tì thủ yết ma kiến tạo Đắc thắng đường, không thưa không dày, khoảng cách đều đặn, nguy nga cao đẹp, sừng sững trên trời". ĐẮC THẮNG ..... Tức là "Đắc" trong 14 pháp Bất tương ứng do Thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra. Nghĩa là tất cả pháp hữu tình ví như những sợi dây (thắng) trói buộc thân chúng sinh, nên gọi là Đắc thắng. Như tạo các nghiệp thiện, ác, dù đã trở thành quá khứ, nhưng do "Đắc" ràng buộc, khiến cho đời sau phải chịu quả báo. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại 46, 93 hạ), nói: "Như chim bị nhốt trong lồng, muốn bay đi không được, tâm thức cũng thế. Lồng ví dụ thân tứ đại, trói buộc ví dụ Đắc thắng; tâm ở trong sắc thân nhưng duyên cùng khắp. Dây nghiệp chưa đứt thì bỏ thân sinh thân, sinh tử tiếp nối, nhưng khi sắc thân tan hoại, dây nghiệp đứt hết thì không sinh tử lại nữa". (xt. Đắc). ĐẮC THOÁT Gọi đủ: Đắc giải thoát. Tức là thoát khỏi cái khổ sống chết, đạt được Niết bàn yên vui. Hoặc dứt trừ tất cả phiền não, chứng được bồ đề. Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 18 hạ), nói: "Đắc thoát tai họa khổ não trong 3 cõi". Kinh Di giáo (Đại 12, 1112 thượng), nói: "Nếu sinh các hí luận thì tâm rối loạn, dẫu có xuất gia mà chưa đắc thoát". ĐẮC TỰ TÍNH THANH TỊNH PHÁP TÍNH NHƯ LAI

Phạm:Sva-bhàva-zuddha. Gọi tắt: Đắc tự tính thanh tịnh Như lai. Tên khác của đức Quán tự tại Như lai, cũng tức là mật hiệu của đức Phật A di đà. Đây là tên đức Như lai được ghi trong kinh Bát nhã lí thú, nhưng trong bản tiếng Phạm

Í của kinh Lí thú thì không có chữ "Đắc" (Phạm:pràpta). Lí thú thích quyển hạ nói: "Đức Phật này tên là Vô lượng thọ Như lai, nếu ở trong cõi Phật trong sạch mầu nhiệm thì Ngài hiện thành thân Phật; còn nếu ở trong thế giới trọc ác, nhơ nhớp thì là Quán tự tại bồ tát". Bồ tát Quán tự tại nhờ trí quán chiếu thấy rõ lí các pháp bình đẳng mà được tự tại, lại đem lí ấy chỉ bày cho chúng sinh, vì thế gọi là Đắc tự tính thanh tịnh. Đắc là Diệu quán sát trí năng chứng; Tự tính thanh tịnh pháp tính là lí sở chứng. [X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da]. ĐẶC LƯU THỬ KINH ..... Cũng gọi Độc lưu tư kinh, Đặc lưu niệm Phật. Các nhà Tịnh độ cho rằng sau khi Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp diệt hết thì chỉ còn lại kinh Vô lượng thọ được lưu truyền ở đời trong khoảng 100 năm nữa để giáo hóa và làm lợi ích chúng sinh. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng), nói: "Trong đời vị lai, kinh pháp diệt hết, vì lòng thương xót, ta chỉ để lại kinh này trong 100 năm, nếu có chúng sinh được gặp kinh này thì đều được cứu độ như lòng sở nguyện". Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ, ngài Tuệ viễn giải thích đoạn kinh văn trên như sau: Chính pháp của đức Thích ca có 500 năm, Tượng pháp 1.000 năm, Mạt pháp 10.000 năm, tất cả đều qua đi gọi là

diệt hết. Sau khi pháp diệt hết, vì lòng từ bi thương xót chúng sinh, đức Phật lưu lại kinh này trong 100 năm để hiển bày Tịnh độ cực lạc khiến người cầu vãng sinh. Kinh Niết bàn hiển bày tính Phật, chỉ dạy ý chỉ sâu xa của bậc Thánh; bậc Thánh vào Niết bàn trước, cho nên kinh Niết bàn diệt trước; còn kinh Vô lượng thọ này thì dạy người chán khổ cầu vui, là pháp trọng yếu cứu độ kẻ phàm phu, cho nên diệt sau. Về kì hạn 100 năm, các ngài Đạo xước, Thiện đạo, v.v..... cho là ở vào thời gian sau 10.000 năm của thời Mạt pháp. Trong Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán quyển hạ, thì ngài Cảnh hưng căn cứ vào Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí mà cho rằng đó là 100 năm sau khi pháp diệt hết, tức là ở vào kiếp tăng khi loài người sống 7 vạn tuổi. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.3; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.3]. ĐẶC NGƯU SINH NHI Cũng gọi Độc ngưu sinh nhi. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Độc ngưu là con trâu nghé. Độc ngưu sinh nhi nghĩa là trâu nghé đẻ con là việc không bao giờ có đươc. Cho nên, Thiền tông thường dùng câu: "Ta có một câu, đợi khi nào Độc ngưu sinh nhi thì ta sẽ nói cho ngươi nghe" để ví dụ yếu chỉ quan trọng của Thiền không thể dùng lời nói mà giải bày được. ĐẶC TÔN ..... Bậc đầy đủ trí và đức, là bậc tôn quí nhất trong ba cõi, tức chỉ cho đức Phật. [X. luận Đại trí độ Q.1]. ĐẶC VỊ BÀI .....

Cũng gọi Đặc vị chiếu bài. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Là tấm thẻ trên có viết tên họ của vị khách tăng và được đặt ở trước chỗ ngồi của khách khi chiêu đãi trà. Điều Phương trượng đặc vị tân quải đáp trà trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1142 thượng), ghi: "Trước hết, vị ĐẶC VỊ BÀI

ĐĂNG DIÊT PHƯƠNG THỊNH Í Tri khách trong Phương trượng cầm giấy đến xin vị khách tăng ghi tên, sau đó, vị Thị giả thỉnh khách tăng y theo giới lạp (tuổi hạ) viết tên vào Đặc vị bài". ĐẶC VỊ TRÀ Tiệc trà đặc biệt. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, thời uống trà đặc biệt dành cho các vị Trụ trì, Thủ tọa, Tri sự, v.v... hoặc thời trà mời cả đại chúng dùng sau bữa ngọ trai vào các ngày mồng 1 tháng giêng, rằm tháng 5 và rằm tháng 11 hàng năm thì gọi là Đặc vị trà. Nếu vào đầu mùa hạ an cư, chuẩn bị trà

nước cho chư tăng mới đến tu học hoặc mới đến nhận các chức sự trong Trường hạ, thì khi sắp đặt chỗ ngồi phải theo nhân số và tính chất đã được qui định. Cứ theo Tùng lâm hiệu định thanh qui, thì có loại Đặc vị trà 8 vị, Đặc vị trà 6 vị, Đặc vị thang thì 4 vị, v.v... [X. điều Đường tư đặc vị tân cựu thị giả trà thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4 và điều Phương trượng đặc vị tân cựu lưỡng tự thang]. ĐĂNG .. I. Đăng. Phạm:Dìpa, dịch âm: Nễ bá. Tức là đèn sáng. Một trong 6 thứ vật dụng cúng Phật. (xt. Đăng Minh). II. Đăng. Ví dụ Phật pháp như ngọn đèn tỏa ánh sáng phá tan bóng tối. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 406 (Đại 7, 29 thượng), ghi: "... Cho nên lời

Phật nói, như đèn sáng mãi không dứt". ĐĂNG CHỈ NHÂN DUYÊN KINH Có 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung nói về nhân duyên của ngài Đăng chỉ, con của một vị Trưởng giả ở thành Vương xá, xuất gia tu đạo và chứng quả A la hán để chỉ dạy chúng sinh gieo trồng căn lành trong ruộng phúc thù thắng, thì sẽ được hưởng sự an vui ở cõi người, cõi trời và cuối cùng được vào Niết bàn. ĐĂNG CHỈ TỈ KHƯU Vốn là con trai của một Trưởng giả trong thành Vương xá ở thời đại đức Phật. Lúc mới sinh, từ một ngón tay đứa bé phóng ra một luồng ánh sáng, vì thế mà đặt tên là Đăng chỉ (ngón tay đèn). Gia nghiệp giầu có, nhưng vì ăn chơi hoang phí lại bị giặc cướp lấy mất của cải, nên Đăng chỉ trở thành nghèo túng. Sau nhờ được của báu trong tử thi mà lại giầu sang như xưa. Chẳng bao lâu, Đăng chỉ cảm ngộ được sự vinh hoa khoái lạc là vô thường, liền sinh tâm nhàm chán, nên xuất gia tu đạo và chứng quả A la hán. Đức Phật từng nói về túc duyên (nhân duyên đời trước) ngón tay phóng ánh sáng, được của báu trong tử thi của tỉ khưu Đăng chỉ cho các tỉ khưu khác nghe. [X. kinh Đăng chỉ nhân duyên, Pháp uyển châu lâm Q.35]. ĐĂNG DIỆT PHƯƠNG THỊNH Ngọn đèn bừng lên ánh sáng rồi mới tắt hẳn. Đây là lời tiên tri của đức Phật trước lúc vào Niết bàn về sự kiện Phật pháp diệt hết. Kinh Pháp tạng (Đại 12, 1119 trung),

nói: "Khi pháp ta sắp diệt hết, ví như đèn dầu, lúc sắp tắt, ánh sáng lại bừng lên rồi mới tắt hẳn". Nghĩa là Phật pháp trước khi diệt hẳn,

Í cũng sẽ hưng thịnh rực rỡ trong một thời gian ngắn, rồi mới hoàn toàn chìm vào bóng tối. [X. Ma ha chỉ quán Q.7]. ĐĂNG ĐÀN THỤ GIỚI Chỉ cho việc lên đàn nhận lãnh giới luật. Đàn được kiến trúc trên một chỗ nền cao để cử hành nghi thức truyền giới, gọi là Giới đàn. Những giới tử lên đàn nhận lãnh giới luật thì gọi là Đăng đàn thụ giới, gọi tắt là Giới đàn. (xt. Giới Đàn, Thụ Giới). ĐĂNG ĐẦU ..... Chức vụ trông nom việc đèn đuốc trong Thiền lâm. Điều Nhai phường Thủy đầu Thán đầu Hoa nghiêm đầu trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn 111, 448 hạ), nói: "Thái nhai phường, Tương nhai phường, Thủy đầu, Thán đầu (...) đều là những chức vụ bên ngoài thì khuyến hóa tín đồ tăng trưởng phúc điền, bên trong thì giúp đỡ Thiền lâm tiến tu đạo quả". [X. điều Giám viện trong Thiền uyển thanh qui Q.3]. ĐĂNG ĐỊA ... .. Phạm: Bhumyàkramaịa. Tức là giai vị của những người tu theo hạnh Bồ tát mà tiến lên Sơ địa theo thuyết của tông Thiên thai. Sự tu hành của Bồ tát Đại thừa có 52 giai vị là: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đó, Bồ tát tiến lên Sơ địa gọi là

Đăng địa, phải tu hành qua một đại a tăng kì kiếp; rồi từ Sơ địa đến Thập địa, phải tu hành qua 2 đại a tăng kì kiếp. Sơ địa cũng gọi là Hoan hỉ địa. Tông Thiên thai cho rằng Bồ tát Biệt giáo một khi đã lên đến Hoan hỉ địa, liền bắt đầu dứt trừ một phần phiền não, cầu chứng một phần lí chân như, thì mãi mãi không còn trở lại 3 cõi nữa, mà dần dần tiến tới quả Phật. Nhưng, đứng về phương diện tu hành của Bồ tát Viên giáo mà nói, thì vì giai vị Thập trụ của Bồ tát Viên giáo tương đương với giai vị Thập địa của Bồ tát Biệt giáo, cho nên, một khi Bồ tát Viên giáo đã tiến vào giai vị Sơ trụ thì tức là đã trừ bỏ một phần phiền não mà chứng chân lí pháp tính vậy. ĐĂNG KHÁCH MÃ MỤC LỤC Tạng: Dkar chag ldan-dkar-ma. Gọi đủ: Đăng khách mã cung điện dịch kinh luận mục lục (Tạng:Pho-braí stod-thaí ldandkargyi chos-#gyur ro-cog-gi dkarchag), do các ngài Phổ tử kết (Tạng:Dpalbrtsegs), Hư không tạng (Tạng: Nammkha# i sĩií-po) v.v... biên soạn, không rõ niên đại, là bộ mục lục Đại tạng kinh Tây tạng xưa nhất hiện còn. Nội dung gồm 27 hạng mục, biên chép tất cả 734 bộ kinh luận Hiển Mật được lưu hành đến thời bấy giờ. Những kinh điển được thu chép trong bộ Mục lục này tuy ít hơn so với Đại tạng kinh Tây tạng hiện hành, nhưng nó bao hàm những kinh điển Đại thừa trọng yếu như: Pháp hoa, Niết bàn, Bát nhã (10 vạn bài tụng), Lăng già, Tì nại da, Thâm mật v.v... [X. Tây tạng đại tạng kinh bộ Mục lục bộ tự thuyết (Tạng: Bka#-hgyur rin-poche# i gsuí-bar-srid-gsum-rgyen gcig

rdsu-#phrul zií-rta#i dkar-chag íomtshar bkod-pa rgya-mtsho#i lde-mig);
Tây tạng Phật học nguyên luận (Lữ trừng)].

ĐĂNG LAI (1614-1685)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối

ĐĂNG LAI

ĐĂNG LỤC Í đời Minh, người huyện Điếm giang, tỉnh Tứ xuyên, họ Tăng, tự Vi độ, hiệu Tam sơn. Năm 17 tuổi, sư thất bại trên bước đường khoa cử, bèn để tâm nghiên cứu Thiền học. Sư đọc Cổ âm truyện, Bình sơn lục, Ba chưởng hòa thượng lục của ngài Xuy vạn Quảng chân ở núi Vân tụ mà lòng ngây ngất mãi, muốn làm đệ tử ngài Vạn xuy. Năm 30 tuổi, sư lễ ngài Nam chiết nhị ở núi Điếu nham xin xuất gia. Năm sau, sư ngụ ở chùa Đông minh tỉnh Tứ xuyên, tham lễ ngài Thiết bích Tuệ cơ, nhưng không khế ngộ, sư trở về đất Thục. Sau, sư lại tham lễ ngài Tuệ cơ và đến năm Thuận trị 11 (1654), sư được nối pháp. Sư lần lượt trụ trì các viện Sùng thánh, Hưng long, Ngũ vân, Đàm hoa ở tỉnh Tứ xuyên và viện Thiên ninh thuộc tỉnh Chiết giang. Năm Khang hi 24 (1685) sư tịch, thọ 72 tuổi. Sư có các trứ tác: Tam sơn Lai thiền sư ngữ lục 6 quyển, Ngũ gia tông chỉ toản yếu 3 quyển, Cao phong Tam sơn thiền sư sớ ngữ 3 quyển. [X. Tục đăng chính thống Q.17]. ĐĂNG LỤC Cũng gọi Truyền đăng lục. Các tác phẩm ghi chép cơ duyên truyền pháp của những bậc Tổ sư Thiền tông qua các đời. Đăng hoặc truyền đăng nghĩa là truyền pháp cho người, như ngọn đèn này truyền sang ngọn đèn khác nối tiếp nhau không dứt.

Các tác phẩm Đăng lục đã manh nha vào thời đại Nam Bắc triều, nhưng đến sau khi Thiền tông được thành lập thì Đăng lục mới chính thức xuất hiện. Trải qua nhiều truyền nối, đến đời Tống thì cực thịnh. Từ đó về sau, các đời Nguyên, Minh, Thanh kế

thừa truyền thống này, cho nên các tác phẩm Đăng lục xuất hiện ngày càng nhiều. Thông thường, năm bộ Đăng lục trứ tác vào đời Tống được xem như cột mốc để phân định về thời kì hình thành và phát triển của Đăng lục. Đó là các bộ: Cảnh đức truyền đăng lục, Thiên thánh quảng đăng lục, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục, Liên đăng hội yếu và Gia thái phổ đăng lục. I. Thời Kì Trước Ngũ Đăng (5 bộ Đăng lục) có bộ: Tổ đường tập, 20 quyển, là bộ Đăng lục chính thức của Thiền tông xưa nhất hiện còn, do hai vị sư Tĩnh và Quân biên soạn ở chùa Chiêu khánh tại Tuyền châu vào năm Bảo đại thứ 10 (952) nhà Nam Đường đời Ngũ đại. Nội dung bộ Lục này kế thừa thuyết Tổ thống trong Bảo lâm truyện, theo thể cách viết sự thực mà biên chép ngữ yếu của các Thiền sư, đồng thời, thu tập văn học Thiền, như kệ tụng, ca hành v.v... và cả lịch sử của Thiền tông Triều tiên. Đây là tư liệu rất quí cho việc nghiên cứu về lịch sử, văn học, tư tưởng, v.v... của thời Ngũ đại. II. Thời Kì Ngũ Đăng. Như đã nói ở trên, thời kì này gồm có 5 bộ: 1. Cảnh đức truyền đăng lục, 30 quyển, gọi tắt: Truyền đăng lục, do ngài Đạo nguyên soạn vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004) đời Tống, được đưa vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung dùng tài liệu trong các bộ Bảo lâm truyện, Tổ đường tập, ghi chép 7 đức Phật quá khứ và 52 vị Tổ sư Thiền tông thuộc 5 nhà qua các đời, gồm 1701 pháp hệ truyền đăng. Đây là tư liệu căn bản để nghiên cứu lịch sử của Thiền tông Trung quốc. 2. Thiên thánh quảng đăng lục, 30 quyển, do cư sĩ Lí tuân Úc biên soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Thiệu hưng 18 (1148), được xếp vào Vạn tục tạng tập 135. So với Cảnh đức truyền đăng lục, thì thấy

Í sách này không ghi chép thêm được bao nhiêu những vị Thiền sư thuộc các tông phái và các thế hệ, chẳng qua chỉ thay đổi về thứ tự các Chương, Tiết mà thôi. 3. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục, 30 quyển, Mục lục 3 quyển, do ngài Phật quốc Duy bạch biên soạn vào đời Tống, hoàn thành vào niên hiệu Tĩnh quốc năm đầu (1101), thu vào Vạn tục tạng tập 136. Đây là tác phẩm nối tiếp bộ Cảnh đức truyền đăng lục, cho nên được gọi là Tục đăng lục. 4. Liên đăng hội yếu, 30 quyển, do ngài Hối ông Ngộ minh soạn vào năm Thuần hi thứ 10 (1183) đời vua Hiếu tông nhà Nam Tống, cũng gọi Thiền tông liên đăng lục, được thu vào Vạn tục tạng tập 136. 5. Gia thái phổ đăng lục, 30 quyển, Mục lục 3 quyển, do ngài Lôi am Chính thụ soạn vào năm Gia thái thứ 4 (1204) đời Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 37. Nội dung thu chép cơ duyên ngữ yếu của các bậc Tông sư, Ni sư, Vương hầu, Công khanh v.v... Ngoài 5 bộ Đăng lục vừa nêu ở trên, trong thời kì Ngũ đăng còn có các bộ. 1. Truyền đăng ngọc anh tập, 15 quyển, do cư sĩ Vương tùy soạn vào niên hiệu Cảnh hựu năm đầu (1034) đời Tống, được thu vào Tống tạng di trân tập 3 (bản in ảnh của nhà Xuất bản Tân văn phong tại Đài loan). Đây là bản bạt sao san định bộ Cảnh đức truyền đăng lục 30 quyển của ngài Đạo nguyên. 2. Ngũ đăng hội nguyên, 20 quyển, Mục lục 2 quyển, do ngài Phổ tế soạn vào

đời Nam Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 138. Nội dung sách này tóm tắt nghĩa tinh yếu của 5 bộ Đăng lục, lược bớt những chỗ rườm rà, đem số 150 quyển của 5 bộ rút lại còn 20 quyển và hợp chung làm một bộ, cho nên đặt tên là Ngũ đăng hội nguyên. Sau khi bộ sách này xuất hiện thì Ngũ đăng lục nêu trên ít được lưu thông, giới học giả

đều hoan hỉ vì sự tiện lợi của nó. Đây là đặc sắc nổi bật của bộ sách này. Ngoài ra, Ngũ đăng lục phần nhiều chỉ căn cứ vào hệ thống của 2 đại sư Nam nhạc Hoài hải và Thanh nguyên Hành tư mà phân chia các thế hệ qua các đời, chứ từ đó trở xuống không chia ra tông phái nữa, cho nên khi đọc Ngũ đăng, người đọc khó có được quan niệm thống nhiếp. Nhưng Ngũ đăng hội nguyên thì phân chia tông phái rõ ràng, gốc ngọn phân minh, tìm biết rất tiện. Cho nên từ thời Nguyên, Minh trở lại đây, bất cứ ai quan tâm nghiên cứu Thiền học cũng có bộ sách này: Đây lại là một đặc sắc quan trọng nữa của bộ sách. 3. Ngũ đăng hội nguyên bổ di, 1 quyển, do ngài Nam thạch Văn tú (1345-1418) soạn vào năm Vĩnh lạc 15 (1417) đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 142. 4. Ngũ đăng hội nguyên tục lược, 4 quyển hoặc 8 quyển, gọi tắt: Ngũ đăng tục lược, do ngài Viễn môn Tịnh trụ soạn vào năm Sùng trinh 17 (1644) đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 138. III. Từ Sau Thời Ngũ Đăng gồm có các bộ: 1. Tục truyền đăng lục, 36 quyển, Mục lục 3 quyển, do ngài Viên cực Cư đính biên soạn và hiệu đính vào đời Minh, được xếp

vào Đại chính tạng tập 51. 2. Tăng tục tập truyền đăng lục, 6 quyển, Mục lục 1 quyển, do ngài Nam thạch Văn tú đời Minh soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 142. 3. Chỉ nguyệt lục, 32 quyển, cũng gọi Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục, do cư sĩ Cù nhữ tắc soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 143. 4. Kế đăng lục, 6 quyển, Mục lục 1 quyển do ngài Vĩnh giác Nguyên hiền (1578-1657) soạn vào đời Minh, thu vào vạn tục tạng tập 147. ĐĂNG LỤC

ĐĂNG LUNG Í 5. Ngũ đăng nghiêm thống, 25 quyển, Mục lục 2 quyển, do 2 ngài Phí ẩn Thông dung và Bách si Nguyện công soạn chung vào đời Minh, được xếp vào Vạn tục tạng tập 139. 6. Tục đăng tồn cảo, 12 quyển, Mục lục 1 quyển, do ngài Nhược am Thông vấn soạn vào đời Minh, cư sĩ Thi bái vậng tập. 7. Giáo hóa biệt truyền, 16 quyển, do Lê mi (Quách ngưng chi) biên soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 144. 8. Tục chỉ nguyệt lục, 20 quyển, do Niếp tiên soạn vào đời Thanh, được xếp vào Vạn tục tạng tập 143. 9. Tổ đăng đại thống, 18 quyển, Mục lục 2 quyển, do Vị trung Tịnh phù soạn vào năm Khang hi 11 (1672) đời Thanh. 10. Ngũ đăng toàn thư, 120 quyển, Mục lục 16 quyển, do Tể luân Siêu vĩnh biên soạn và ấn hành vào năm Khang hi 36 (1697) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 140 đến tập 142. 11. Tục đăng chính thống, 42 quyển, Mục lục 1 quyển, do ngài Biệt am Tính thống biên soạn và ấn hành vào năm Khang hi 30 (1691) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 144. 12. Ảm hắc đậu tập, 9 quyển, do cư sĩ Tâm viên soạn và cư sĩ Hỏa liên ấn hành vào năm Càn long 59 (1794) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 145. 13. Cẩm giang thiền đăng, 20 quyển, Mục lục 1 quyển do ngài Trượng tuyết Thông túy (1610-1693) soạn vào đời Thanh, được đưa vào Vạn tục tạng tập 145.

14. Kiềm nam hội đăng lục, 8 quyển, do Thiện nhất Như thuần biên tập vào đời Thanh, thu trong Vạn tục tạng tập 145. Trong 24 Đăng lục nói ở trên, 22 bộ trước (kể cả Ngũ đăng) có tính cách thông sử, 2 bộ còn lại có tính chất địa phương. Ngoài ra, còn có nhiều bộ Đăng lục khác, không thể ghi đủ. Bởi vì trong các bộ Đăng lục có thu chép các bài kệ tụng, công án, cổ tắc, cơ ngữ, truyện kí v.v... cho nên có thể coi đó là nguồn tư

liệu quí giá về phương diện lịch sử tư tưởng của Phật giáo Trung quốc. ĐĂNG LUNG ..... Lồng đèn. Cũng gọi Đăng lâu (lầu đèn), Đăng lư (lò đèn), Đăng cung (cung đèn). Lồng đèn có tác dụng chắn gió lọt vào làm tắt đèn, đồng thời ngăn chặn những con muỗi, ruồi, thiêu thân (con ngài) không cho bay vào để khỏi bị chết cháy. Cứ theo luật Ngũ phần quyển 18 và Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 13 chép, thì đức Phật cho phép thắp đèn để Bố tát thuyết giới, nhưng vào những đêm mùa hè thắp đèn làm thương tổn những côn trùng nhỏ nên cần làm lồng để ngăn chận không chochúng bay vào. Lồng đèn có thể làm bằng các vật liệu như: đồng, sắt, đất nung, gỗ, v.v... nếu lồng có kẽ hở chiếu sáng thì nên lấy giấy, lụa hoặc vật mỏng che lại để loài trùng khỏi bay vào đèn. Tập tục phổ thông của Trung quốc, hằng năm vào đêm rằm tháng giêng âm lịch, dân chúng thắp đủ loại đèn lồng. Cũng có khi dùng hoa và các loại đèn lồng để trang trí chùa viện, điện đường, gọi là Hoa đăng.

Tại Nhật bản, đèn lồng thường dùng để cúng dường Phật và thần. Phần nhiều ở hai bên điện Phật đều để một ngọn đèn, trong nhà và khuôn viên chùa đều có thiết trí. Lồng đèn có cái dài tới 7 mét, nếu để trong nhà thì chỉ dài 1 mét. Lồng Đèn bằng đá

Í Về hình dáng thì có các loại lồng đèn 8 góc, 6 góc, 4 góc, hình vuông, hình tròn, hình trứng, hình quả ấu, v.v... Do hình dáng và chất liệu khác nhau mà có các loại lồng đèn như: Lồng đèn đá, lồng đèn vàng, lồng đèn hình 4 góc, lồng đèn cao, lồng đèn mẫu đơn, lồng đèn con cá v.v... Ngoài ra, còn có lồng đèn cao hình 4 góc (lồng đèn chậu) bằng giấy dán hồ, phần nhiều dùng trong đại lễ Vu lan bồn. Vào đêm Vu lan, loại đèn lồng này cùng với phẩm vật cúng dường được đặt trên chiếc bè kết bằng những cây lau rồi thả xuống sông cho trôi theo giòng nước, gọi là Phóng hà đăng (đèn thả trên sông). Còn đèn cháy suốt ngày đêm không dứt thì gọi là Thường dạ đăng. [X. luật Tứ phần Q.53; Pháp uyển châu lâm Q.35; Nhiên đăng duyên trong Chư kinh yếu tập Q.4]. ĐĂNG MINH Phạm,Pàli:Dìpa. Gọi tắt: Đăng. Đèn sáng. Chỉ cho ngọn đèn thắp trước bàn thờ để cúng dường Phật hoặc thắp sáng trong nhà. Cứ theo luật Tứ phần quyển 50 và luật Ma ha tăng kì quyển 35 chép, thì chúng tăng được phép dùng đèn để thắp sáng trong phòng, cách thiết bị và cách sử dụng đều có qui định. Chẳng hạn việc cung cấp cho các vị tỉ khưu các thiết bị như: dầu đèn, bấc đèn, chai, lọ đựng dầu, v.v... rồi chỗ để đèn, và trước khi thắp đèn, tắt đèn đều phải thông báo trước. Trong các kinh điển có rất nhiều chỗ nói về công đức thắp đèn sáng cúng dường trước

tháp Phật, tượng Phật và kinh quyển v.v... Như kinh Thí đăng công đức nói, tin kính Tam bảo, cúng dường chút ít đèn sáng cũng được phúc báo vô hạn. Kinh này nói tiếp, sau khi đức Phật nhập diệt, cúng dường đèn sáng ở các chùa tháp, thì ở đời hiện tại có thể được ba thứ tịnh tâm; đến lúc lâm chung, nhờ thiện tâm không mất, có thể được 3 thứ trí tuệ, sau khi chết thì được sinh lên cõi trời Đao lợi. Phẩm Dược vương trong kinh Pháp hoa quyển 6 nói: “Thiêu một ngón tay cúng dường tháp Phật được công đức gấp bội phần bố thí của báu”. Kinh Hiền ngu quyển 3 cũng nói, người đàn bà nghèo chí thành cúng một ngọn đèn mãi mãi chưa tắt, còn bậc vương giả cúng nhiều ngọn đèn thì đã tắt hết. Đây nhấn mạnh lòng chí thành là quan trọng. Tùy theo nhiên liệu mà đèn được chia ra nhiều loại. Như phẩm Đà la ni trong kinh Pháp hoa quyển 7 nêu 7

loại: Đèn tô (bơ) đèn dầu, đèn dầu thơm, đèn dầu hoa bát la, v.v... Kinh Hoa nghiêm quyển 16 (bản dịch cũ) thì nêu 10 loại như: Đèn báu, đèn ma ni, đèn sơn, đèn hương trầm thủy, đèn hương vương, đèn vô lượng ánh sáng, v.v... Đèn sáng phần nhiều được đặt trên cây đèn, đài đèn hoặc để trong lồng đèn. Đèn được thắp suốt ngày đêm gọi là Thường đăng minh, hoặc Trường minh đăng. Pháp hội thắp nhiều đèn cúng dường chư Phật gọi là Vạn đăng hội (hội muôn ngọn đèn). Đèn sáng có năng lực phá tan bóng tối thành ánh sáng, nên trong kinh thường ví dụ pháp và trí tuệ là đèn. Như nói trí tuệ chiếu phá ngu si ám chướng, nên mới gọi trí tuệ là bó đuốc trong đêm dài vô minh.

Ngoài ra, pháp mạch gọi là Pháp đăng, sư phụ truyền pháp cho đệ tử gọi là Truyền đăng, kế thừa gọi là Tục đăng, tiếp nỗi mãi không dứt gọi là Vô tận đăng. Trong Mật giáo, đèn được nhân cách hóa mà gọi là Bồ tát Kim cương đăng, là một trong bốn món cúng dường. Đèn cùng với át già (nước trong), hương thoa, vòng hoa, thức ăn, hương đốt, v.v... hợp thành 6 thứ cúng dường, khi phối với 6 ba la mật thì Đăng minh tương đương với Trí ba la mật. ĐĂNG MINH

ĐĂNG TRỤ Í [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.38; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.21; kinh Bồ tát bản hạnh Q.thượng; kinh Đăng chỉ nhân duyên; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13; Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.hạ; luận Đại trí độ Q.30; Tứ phần luật hành sự sao Q.hạ phần 4; Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn]. ĐĂNG QUANG PHẠM CHÍ Cũng gọi Diễm quang học chí. Tên của vị Phạm chí, tiền thân của đức Thích tôn. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 4 chép, thì Phạm chí Đăng quang tu hạnh cát tường trong rừng sâu, ròng rã 420 năm. Sau ngài đến nước Ma kiệt đà, lúc ấy có cô gái con nhà thợ gốm, thấy dung mạo của ngài đẹp đẽ trang nghiêm liền sinh lòng yêu thương và tỏ tình muốn được gần gũi, Đăng quang từ chối; cô gái nói nếu không được toại nguyện thì nàng tự sát. Phạm chí tự nghĩ: Ta phải luôn giữ giới, nếu không thì chẳng phải cát tường, rồi ngài bỏ đi. Nhưng vừa đi được 7 bước thì ngài sinh khởi tâm từ bi, thà mình vào địa ngục chứ không để người ta chết vì mình. Nghĩ thế rồi ngài liền chiều theo ý của cô gái. Sau đó ngài hoàn tục, nhưng vẫn siêng tu phạm hạnh, khi mệnh chung được sinh lên cõi trời Phạm thiên. [X. kinh Tuệ thượng bồ tát vấn Đại thiện quyền Q.thượng]. ĐĂNG QUANG THÀNH Phạm:Dìpavatì. Dịch âm: Đề bà bạt đề thành.

Cũng gọi A ma la bạt đề thành (Phạm: Amaravatì), Liên hoa thành (Phạm: Padmàvatì). Đây là nơi mà tiền thân Phật Thích ca được đức Phật Đĩnh quang thụ kí thành Phật trong đời vị lai. Cứ theo sự ghi chép của ngài Pháp hiển và ngài Huyền trang, thì thành này là Thủ phủ của nước Na yết la hạt thuộc Bắc Ấn độ, tức là vùng đất Jalalabad nằm về phía nam ngạn sông Kabul và phía tây nước Kiện đà la thời xưa. Tên thành Đăng quang thấy trong Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2. ĐĂNG TIẾT PHẬT CÚNG Gọi chung các phẩm vật cúng dường vào dịp Đăng tiết của Phật giáo Tây tạng. Gồm có hai loại: 1. Tô du hoa: Các hình núi sông, người vật, hoa cỏ, chim thú hoặc sự tích truyền kì, được đắp nặn rất tinh xảo, sống động bằng dầu tô nhiều mầu trên giá gỗ hoặc vách tường các chùa viện. 2. Tô du đăng: Loại đèn hình cái bát đốt bằng dầu tô. Cả hai loại đèn đều được trưng bày để cúng dường khi cử hành lễ Đăng tiết ở thủ đô Lhasa

và các chùa Tháp nhĩ, chùa Lạp bốc lăng vào đêm rằm tháng giêng, theo lịch Tây tạng. Trong đó, Tô du hoa của chùa Tháp nhĩ được nổi tiếng là một trong Tam tuyệt (tranh vẽ, tranh thêu, tô du hoa) của chùa này. ĐĂNG TRỤ Giai vị Sơ trụ của hàng Bồ tát tu Bồ tát hạnh, theo thuyết của tông Thiên thai. Sự tu hành của hàng Bồ tát Đại thừa phải trải qua 52 giai vị là: Thập tín, Thập

trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đó, Bồ tát bước vào giai vị Thập trụ gọi là Đăng trụ (lên giai vị Thập trụ). Nhưng Thập trụ của Bồ tát Viên giáo

Í tức tương đương với giai vị Thập địa của Bồ tát Biệt giáo. Cho nên, Bồ tát Viên giáo nếu Đăng trụ thì trừ được một phần lậu hoặc mà chứng lí chân như. Còn hàng Bồ tát Biệt giáo thì khi Đăng địa mới thành tựu được. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5; Thích môn qui kính nghi Q.trung]. ĐĂNG VƯƠNG PHẬT Gọi đủ: Tu di đăng vương Phật. Đức Phật ở thế giới Tu di tướng thuộc phương đông. Cứ theo phẩm Bất tư nghị trong kinh Duy ma cật quyển thượng do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, thì thân đức Phật Đăng vương cao 8 vạn 4 nghìn do tuần, tòa Sư tử của Ngài cao 6 vạn 8 nghìn do tuần, thanh tịnh trang nghiêm bậc nhất. Khi ngài Duy ma hiển bày sức thần thông thì đức Phật này liền dời 3 vạn 2 nghìn tòa Sư tử đến trong trượng thất của ngài Duy ma. ĐẲNG .. Có các nghĩa bình đẳng, đẳng cấp, đẳng loại (các sự kiện được liệt kê). Chữ đẳng trong đẳng loại có 2 nghĩa: 1. Hướng nội đẳng: Chữ đẳng đặt ở sau cùng những sự kiện đã nêu ra. Như nói: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân đẳng. Sau "đẳng" là chấm dứt, không kể thêm một sự kiện nào nữa, nên gọi là Hướng nội đẳng. 2. Hướng ngoại đẳng: Chữ đẳng đặt sau vài ba sự kiện trong nhiều sự kiện phải kể hết. Như nói: Nhãn đẳng, nghĩa là ngoài nhãn còn phải kể thêm nhĩ, tị, thiệt, thân, nên gọi là Hướng ngoại đẳng.

Ngoài ra, luận Tạp a tì đàm tâm quyển 6 nói, đẳng có nghĩa là nhiều sự kiện được gom lại. [X. Du già luận kí Q.2 phần dưới; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.6 phần đầu; Thành duy thức luận diễn bí Q.1 phần đầu; Nhân minh đại sớ thụy nguyên kí Q.6]. ĐẲNG CÚNG Cũng gọi Đẳng đắc. Phép dùng cơm của chúng tăng. Sau khi thức ăn đã được dâng cúng đồng đều, từ bậcThượng tọa đến hàng hạ tọa phải đợi sau khi vị Duy na xướng "Đẳng cúng" rồi mới được ăn, đó là biểu tỏ sự bố thí bình đẳng của thí chủ. Ngoài ra, Đẳng cúng còn là mật ngữ giải độc. [X. luật Thập tụng Q.61; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3 đoạn 3, phần 4 đoạn 1]. ĐẲNG GIÁC ..... I. Đẳng Giác. Cũng gọi Đẳng chính giác. Một trong 10 tôn hiệu của Phật. Đẳng giác nghĩa là sự giác ngộ chân chính bình đẳng, tức giác ngộ chân lý hoàn toàn. Chỉ cho sự giác ngộ của chư Phật. (xt. A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). II. Đẳng Giác. Cũng gọi Đẳng chính giác, Hữu thượng sĩ, Nhất sinh bổ xứ, Kim cương tâm, Lân cực. Về nội dung thì đã ngang bằng với Phật, nhưng về mặt tu hành thực tế thì còn kém Phật một bậc, gọi là Đẳng giác. Trong 52

giai vị tu hành của Bồ tát, Đẳng giác ở giai vị thứ 51, trong 6 chủng tính thì thuộc chủng tính thứ 5. Đây là giai vị tu hành cùng tột của Bồ tát. Bồ tát Đẳng giác khi chưa thành Phật, còn ở địa vị phàm phu y theo chân lí mà tu hành, thì gọi là "Nhập trùng huyền môn". ĐẲNG GIÁC

ĐẲNG KHỞI Í [X. phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; phẩm Thập minh trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14; Tứ giáo nghi Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần cuối]. III. Đẳng giác. Giai vị ngang hàng với Đẳng giác kim cương tâm (tâm kim cương của Bồ tát Đẳng giác) của bồ tát Di lặc. Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng người có tín tâm đối với tha lực chắc chắn được vãng sinh thành Phật, cho nên so sánh tín tâm này với Đẳng giác kim cương tâm của bồ tát Di lặc, mà gọi là Hoành siêu kim cương tâm, đồng thời, cho rằng ngay trong đời hiện tại cũng có thể lên ngôi Đẳng giác ngang hàng với bồ tát Di lặc. ĐẲNG HOẠT ĐỊA NGỤC ... ... Phạm,Pàli:Saôjìva. Cũng gọi Cánh hoạt địa ngục, Hựu hoạt địa ngục, Cánh sinh địa ngục, Tưởng địa ngục. Tội nhân trong địa ngục này mang lòng ác hại, hễ gặp nhau là cấu xé nhau bằng móng sắt, cho đến khi thân thể rách nát thì chết, gặp cơn gió mát thổi qua, phút chốc sống lại, rồi tiếp tục chịu khổ, nên gọi là Đẳng hoạt địa ngục, một trong tám địa ngục nóng. Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 5, người gây nghiệp sát sinh, sau khi chết, phải đọa vào địa ngục Đẳng hoạt. Trong địa ngục này có 16 chỗ chịu khổ khác nhau:

Chỗ phân lỏng, chỗ vòng dao sắc, chỗ nung nấu, chỗ nhiều khổ, chỗ tối tăm, chỗ không vui, chỗ cực khổ, chỗ nhiều bệnh, chỗ cặp tội nhân bằng hai thanh sắt, chỗ đánh tội nhân bằng gậy sắt, chỗ chó sói chuột đen cắn xé tội nhân, chỗ xoay chuyển lúc nào cũng thấy khác lạ, chỗ khổ bức bách, chỗ hành hình tội nhân khiến toàn thân đỏ như hoa sen hồng, chỗ ao hồ, chỗ chịu khổ giữa hư không. [X. kinh Tạp a hàm Q.48; phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm Q.19; kinh Đại lâu thán Q.2; phẩm Địa ngục trong kinh Khởi thế Q.2; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Đại trí độ Q.16; luận Du già sư địa Q.4]. ĐẲNG KHỞI ..... Phạm: Samutthànaô, Pàli: Samutthàna. Các pháp sinh khởi cùng một lúc. Có thể chia làm hai loại: 1. Năng đẳng khởi: Tâm sở "Tư" là nhân dấy sinh tất cả pháp, nó có khả năng sinh ra thân nghiệp, ngữ nghiệp và sau sát na thứ 2 nó đồng thời tồn tại với thân nghiệp, ngữ nghiệp. Năng đẳng khởi này lại có thể chia làmhai loại là Nhân đẳng khởi và Sát na đẳng khởi: a) Nhân đẳng khởi (Phạm: Hetusamutthàna): Khi gây nghiệp, thì ý nghiệp là nhân đầu tiên sinh ra nghiệp đối ứng với quả nên gọi là Nhân. b) Sát na đẳng khởi (Phạm:Tat-kwaịasamutthàna): Tâm, tâm sở và nghiệp khởi lên trong cùng một sát na khi tạo nghiệp. Ngoài ra, có thuyết gọi Nhân đẳng khởi là "Chuyển tâm", gọi Sát na đẳng khởi là "Tùy chuyển tâm". Còn các bản dịch cũ

như luận Đại tì bà sa quyển 17, quyển 170, luận Câu xá quyển 13, thì đều dịch là Sinh nhân đẳng khởi, Câu sát na duyên khởi. Các kinh Đại thừa thì thường gọi là Chuyển và Tùy chuyển chứ không dùng Đẳng khởi, nhưng từ khi luận Du già sư địa quyển 1, quyển 5 sử dụng danh từ "Đẳng khởi" thì các nhà chú thích đời sau đều dùng theo danh từ này. 2. Sở đẳng khởi: Từ một pháp nào đó mà sinh ra một pháp khác. Như "Đẳng khởi

Í thiện" là từ nơi Tự tính thiện, Tương ứng thiện, v.v... mà sinh ra Thân thiện nghiệp, Ngữ thiện nghiệp. Còn "Đẳng khởi bất thiện" thì từ Tương ứng bất thiện, Tự tính bất thiện mà sinh ra Thân bất thiện nghiệp, Ngữ bất thiện nghiệp... [X. luận Đại tì bà sa Q.113; luận Hiển dương thánh giáo Q.12; luận Thuận chính lí Q.36]. ĐẲNG KHỞI BẤT

THIÊN ..... Một trong 4 loại bất thiện được nói trong luận Câu xá quyển 13. Pháp bất thiện có thể chia làmbốn loại: Thắng nghĩa, Tự tính, Tương ứng và Đẳng khởi. Trong đó, Đẳng khởi bất thiện được biểu hiện ra động tác và lời nói của thân thể là do nơi tâm ác sinh ra. Đây là Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp và Bất tương ứng hành pháp cùng sinh khởi một lúc với Tự tính bất thiện và Tương ứng bất thiện. (xt. Tứ Chủng Bất Thiện). ĐẲNG KHỞI THIÊN ..... Phạm: Samutthàneịa kuzalà#. Một trong 4 loại thiện nói trong luận Câu xá quyển 13. Thiện pháp được chia làm bốn loại: Thắng nghĩa, Tự tính, Tương ứng, Đẳng khởi, trong đó, Đẳng khởi thiện được biểu hiện là động tác và lời nói của thân thể do nơi tâm thiện sinh ra. Đây là Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp của thân ngữ và Bất tương ứng hành pháp sinh khởi cùng một lúc với tự tính thiện và tương ứng thiện.

(xt. Thiện). ĐẲNG LƯỢNG CẢNH Phần lượng của ba căn mũi, lưỡi, thân ngang bằng với phần lượng của đối cảnh mà chúng duyên theo. Nghĩa là phần lượng của cảnh sở thủ (đối tượng bị nắm bắt) phải tương đương với phần lượng của căn năng thủ (cái nắm bắt) thì mới có thể phát sinh tác dụng. Cứ theo luận Câu xá quyển 2 , khi 3 căn mũi, lưỡi, thân duyên theo 3 cảnh hương, vị, xúc, thì có 3 cách căn tiếp thu cảnh: Nếu cảnh có phần lượng nhỏ hơn căn thì căn dùng một phần nhỏ để tiếp thu; nếu cảnh có phần lượng bằng với căn thì dùng toàn căn. Khi cảnh ấy lớn hơn căn, như đưa bàn tay sờ mó cây đại thụ, thì trong niệm trước bàn tay duyên lấy một phần nhỏ bằng với căn rồi ở niệm sau thì duyên lấy cảnh còn lại. Đó là vì căn có khả năng phát ra thức một cách mau lẹ để duyên lấy cảnh, cho nên dường như đồng thời duyên lấy cảnh có phần lượng bằng với nó. Còn đối với mắt và tai thì cảnh sở duyên không bị giới hạn ở phần lượng. Như mắt, có lúc nó duyên cảnh nhỏ hơn nó, như thấy sợi lông; lại có lúc nó duyên lấy cảnh lớn hơn nó gấp bội, như thấy núi cao; có khi nó duyên lấy cảnh có phần lượng bằng với nó, như thấy trái nho, trái táo v.v... Nhưng mũi, lưỡi, thân thì chỉ có thể duyên lấy cảnh có phần lượng bằng với nó. Câu xá luận sớ quyển 2 (Đại 41, 831 hạ), nói: “Nên biết mũi, lưỡi, thân, chỉ duyên cảnh đẳng lượng (cảnh có phần lượng bằng với chúng).” [X. luận Thuận chính lí Q.8; luận Hiển tông Q.4].

ĐẲNG LƯU

... ..

Phạm: Niwyanda, Pàli:Nissanda.

Đẳng là đồng đẳng(cùng), lưu là lưu loại (dòng), đẳng lưu nghĩa là cùng một dòng.

Luận Câu xá quyển 21 (Đại 29, 109 hạ),

nói: “Vô tàm, khan, trạo cử là đẳng lưu của tham. Nghĩa là Vô tàm v.v... chảy ra từ dòng

ĐẲNG LƯU

ĐẲNG LƯU THÂN Í nước tham, có cùng tính chất với tham, cho nên gọi là Đẳng lưu”. Nếu nói về thời gian thì cái trước là Đồng loại nhân hoặc Biến hành nhân, mà cái sau thì gọi là Đẳng lưu quả. Còn pháp đồng loại nối nhau sinh khởi thì gọi là “Đẳng lưu tương tục”. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 54, thì sự lưu chuyển tương tục của sắc uẩn có ba loại: Đẳng lưu lưu, Dị thục sinh lưu và Trưởng dưỡng lưu. Trong đó, Đẳng lưu lưu lại được chia làm 4 loại là: Dị thục đẳng lưu, Trưởng dưỡng đẳng lưu, Biến dị đẳng lưu và Bản tính đẳng lưu (cũng gọi Tự tính đẳng lưu). Mật giáo gọi thân Phật tùy

theo loại mà thị hiện trong 9 cõi là Đẳng lưu thân. Đó là vì lòng từ bi mà Ngài thị hiện một cách bình đẳng giữa mọi loài trong 9 cõi. [X. luận Đại tì bà sa Q.127; Câu xá luận quang kí Q.22; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. ĐẲNG LƯU QUẢ ... . Phạm: Niwyandaphala. Cũng gọi Y quả, Tập quả. Một trong 5 quả. Quả có cùng một tính chất với nhân, tức là quả của Đồng loại nhân. Như nhân lành sinh quả lành, nhân ác sinh quả ác, nhân vô kí sinh quả vô kí v.v... Chẳng hạn như tâm bất thiện ở niệm trước sinh ra tâm bất thiện hoặc nghiệp bất thiện ở niệm sau v.v... [X. luận Đại tì bà sa Q.113; luận Câu xá Q.17; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8;

Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Ngũ Quả). ĐẲNG LƯU TẬP KHÍ Đối lại: Dị thục tập khí. Cũng gọi Danh ngôn tập khí, Danh ngôn chủng tử. Thuyết của hành phái Du già và tông Duy thức cho rằng chủng tử trong thức A lại da thứ 8 là do ba tính thiện, ác, vô kí của bảy chuyển thức huân tập (xông ướp) mà thành. Đẳng lưu nghĩa là dòng loại giống nhau; Tập khí là tên khác của chủng tử. Tập khí do sáu thức trước chiêu cảm qủa Dị thục, gọi là Dị thục tập khí; Tập khí do 7 chuyển thức sinh ra quả Đẳng lưu, gọi là Đẳng lưu tập khí. Tập khí này là công năng sinh ra quả được cất giữ trong thức thứ 8 nên gọi là Chủng tử. Tập khí này cùng với quả (tức pháp hiện hành) do nó sinh ra là cùng một tính chất như nhau; chẳng hạn nhân thiện sinh quả thiện, nhân ác sinh quả ác, nhân vô kí sinh quả vô kí, cho nên gọi là Đẳng lưu. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 8 thì Đẳng lưu tập khí là chủng tử do ba tính thiện, ác, vô kí trong bảy thức huân tập mà thành. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần cuối]. (xt. Danh Ngôn Chủng Tử, Dị Thục Tập Khí). ĐẲNG LƯU THÂN ... . Cũng gọi Đẳng lưu pháp thân. Một trong 4 loại pháp thân của Mật giáo. Mật giáo chia pháp thân của đức Đại nhật Như lai làm 4 loại là: Tự tính, Thụ dụng,

Biến hóa và Đẳng lưu. Thân Đẳng lưu là Hóa thân của Phật giống với thân chúng sinh trong chín cõi (tức là trong 10 cõi thì trừ cõi Phật ra còn lại chín cõi là: địa ngục, ngã qủi, súc sinh, Tu la, cõi người, cõi trời, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát). Cứ theo Chân ngôn danh mục kí thì thân Đẳng lưu là thân tùy theo loài mà biến hiện trongchíncõi, chứ không phải thể

Í của Phật. Vì thân này bình đẳng và giống hệt như thân tướng chúng sinh trong 9 cõi nên gọi là Đẳng lưu. Còn chỗ tạo tác hạnh nghiệp thì cũng tự nhiên như thế nên gọi là Pháp thân. Nếu khi nhiếp 4 thứ Pháp thân với các vị Tôn trong hội Mạn đồ la thì đức Phật Tì lô giá na là Tự tính thân, các đức Phật ở bốn phương là Thụ dụng thân, các bồ tát Kim cương, Liên hoa v.v... là Biến hóa thân, còn Đẳng lưu thân thì chỉ cho các chúng Kim cương bộ ngoài. [X. Kim cương đính kinh Du già thập bát hội chỉ qui; luận Bồ đề tâm; Ngũ luân cửu tự bí mật thích; Tứ chủng pháp thân nghĩa]. (xt. Tứ Chủng Pháp Thân). ĐẲNG SINH GIA GIA Đối lại: Bất đẳng sinh gia gia. Chỉ cho bậc Thánh có số lần sinh xuống cõi người, sinh lên cõi trời bằng nhau. Trái lại, nếu số lần thụ sinh không bằng nhau thì gọi Bất đẳng sinh gia gia. Trong hàng Thanh văn, bậc Thánh Nhất lai hướng đã đoạn trừ ba phẩm hay bốn phẩm tu hoặc ở cõi Dục thì gọi là Thánh giả gia gia, gọi tắt là Gia gia, có nghĩa là từ nhà này đến nhà kia, tức là từ cõi người sinh lên cõi

trời hoặc ngược lại, từ cõi trời sinh xuống cõi người, phải qua lại 2 hay 3 lần như thế rồi mới có thể vào Niết bàn. Bậc Thánh gia gia cũng có nhiều loại khác nhau: Người ba lần sinh lên cõi trời, ba lần sinh xuống cõi người gọi là Tam sinh gia gia; người sinh hai lần như thế gọi là Nhị sinh gia gia. Trong đó lại có "Nhân gia gia"

và "Thiên gia gia" khác nhau. Trong trường hợp Tam sinh gia gia, thì Thiên sinh gia gia đầu tiên đắc đạo ở cõi người, mệnh chung rồi phải sinh lên cõi trời, sau đó mới lại sinh xuống cõi người hai lần và sinh lên cõi trời hai lần, cuối cùng, được quả Niết bàn ở cõi trời. Ngược lại, Nhân gia gia thì đầu tiên đắc đạo ở cõi trời, rồi phải sinh xuống cõi người 3 lần và sinh lên cõi trời 3 lần, cuối cùng, đắc quả ở cõi người. Các bậc Thánh nói trên, đều có số lần sinh ở cõi người, cõi trời bằng nhau, nên đều thuộc về Đẳng sinh gia gia. Theo đó, thì Tam sinh nhân gia gia và Tam sinh thiên gia gia đều có thể được gọi là "Tam sinh đẳng sinh gia gia", tức là Tam sinh nhân gia gia cũng gọi là Tam sinh đẳng sinh nhân gia gia và Tam sinh thiên gia gia cũng gọi là Tam sinh đẳng sinh thiên gia gia. Lại còn bậc Thánh đắc đạo ở cõi trời, một lần sinh xuống cõi người, lại một lần nữa sinh lên cõi trời, cuối cùng, sinh trở lại cõi người mà vàoNiết bàn. Loại Thánh giả này sinh lên cõi trời 2 lần, sinh xuống cõi người 2 lần, cho nên gọi là "Nhị sinh đẳng sinh nhân gia gia". Do đó nên biết Đẳng sinh gia gia được gọi là Thiên gia gia hoặc Nhân gia gia đều là căn cứ vào nơi chỗ cuối cùng (cõi người hay cõi trời) trong đó các ngài đã chứng được quả Niết bàn mà quyết định. Còn về Bất đẳng sinh gia gia thì không những chỉ y cứ vào cõi chứng quả, mà còn phải xem số lần thụ sinh của các Ngài vào nơi nào và bao nhiêu lần để xác định tên gọi. Như bậc Thánh đắc đạo ở cõi trời rồi sinh xuống nhân gian một lần, sau đó lại

sinh lên cõi trời và chứng Niết bàn, đó là sinh lên cõi trời 2 lần, sinh xuống cõi người 1 lần, cho nên gọi là "Nhị sinh bất đẳng sinh thiên gia gia". Trái lại, sinh ở nhân gian hai lần, sinh lên cõi trời một lần, thì gọi là "Nhị sinh bất đẳng sinh nhân gia gia". Tam sinh bất đẳng sinh thiên gia gia hoặc Tam sinh bất đẳng sinh nhân gia gia cũng đều căn cứ theo đây mà suy ra. Cách tính toán được trình bày trên đây đã bắt nguồn từ Ấn độ và được các vị Luận ĐẲNG SINH GIA GIA

Í sư như: Chúng hiền, Nan đà chủ trương. Sau, truyền sang Trung quốc cũng được các ngài Khuy cơ, Phổ quang, Pháp bảo v.v... đón nhận. Gần đây, cũng có người căn cứ vào thuyết của luận sư Giới hiền của Ấn độ mà đưa ra cách giải thích khác. [X. luận Đại tì bà sa Q.53, luận Tạp tâm Q.5; luận A tì đạt ma tạp tập Q.13; luận Du già sư địa Q.26; phẩm Hiền thánh trong luận Câu xá; Câu xá luận bảo sớ Q.24; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. ĐẲNG TRỤ TRUNG THỰC Đối lại: Biệt trụ trung thực. Đẳng trụ là trụ ở nơi bình đẳng, Trung thực là Trung đạo chân thực, tức chỉ cho Đệ nhất nghĩa đế. Luận Thích ma ha diễn quyển 2, khi giải thích về 2 môn Chân như và Sinh diệt, có nêu ra 10 tên mà tên thứ 9 là Trung thực. Trung thực lại được chia làm Đẳng trụ trung thực và Biệt trụ trung thực; Đẳng trụ trung thực cũng gọi Chân như sở nhập, Biệt trụ trung thực cũng gọi Sinh diệt sở nhập và dùng ví dụ Độc minh châu và Thuận minh châu để phân biệt. Muôn pháp bình đẳng vốn không sai khác, giống như đặt các vật khác nhau trước viên "Độc minh châu" thì chúng đều ánh hiện ra mầu sắc

giống như hạt châu ấy, mầu sắc khác nhau của chúng thì đều biến mất. (xt. Biệt Trụ Trung Thực, Độc Minh Châu). ĐẲNG VÔ GIÁN DUYÊN .....

Phạm: Samanantara-pratyaya. Cũng gọi Thứ đệ duyên. Chỉ cho tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường, nhường chỗ cho tâm pháp ở niệm sau sinh ra. Là một trong 4 duyên. Đẳng nghĩa là đồng đẳng (cùng nhau, giống nhau). Số tâm và tâm sở của niệm trước và niệm sau tuy có thêm bớt, nhưng thể dụng của chúng thì đều như nhau và không một pháp nào có hai thể cùng khởi lên một lượt. Tuy có trước, có sau, nhưng các niệm đều giống nhau, như nhau, nên gọi là Đẳng. Niệm trước, niệm sau, niệm niệm sinh diệt, sát na không dừng, không có xen hở, gọi là vô gián. Vô gián duyên là giữa tâm trước, tâm sau không có gián cách, dù trong thời gian bao lâu thì tâm pháp của niệm trước vẫn làm duyên cho tâm pháp của niệm sau sinh khởi. Đẳng vô gián duyên chỉ giới hạn ở tâm pháp. Tất cả tâm pháp đều có tác dụng của duyên này, chỉ trừ tâm và tâm sở thuộc niệm sau cùng của bậc A la hán sắp nhập Niết bàn, vì bậc A la hán vào Niết bàn hoàn toàn không còn khởi tâm pháp nữa, cho nên tâm sau cùng của vị ấy mất tác dụng của duyên này. [X. luận Đại tì bà sa Q.107; luận Câu xá Q.7; luận Thành duy thức Q.7; luận Thuận chính lí Q.19]. (xt. Tứ Duyên). ĐÂU BẠT TÌ SA MÔN Tì sa môn hiện sinh ở nước Đâu bạt để giữ gìn Phật pháp. Nước Đâu bạt không biết là chỉ cho nước nào, có thuyết suy đoán là Thổ phồn (Tây tạng). Hình tượng Tì sa

môn Đâu bạt là Địa thần

Kiên lao hình đàn bà, 2 tay ngửa lên đỡ lấy 2 chân của Tì sa môn, bên cạnh có tà quỉ với dáng vẻ sợ hãi. Hoặc là hình

Tì sa môn Đao bát cỡi sư tử, có 4 mặt, 10cánh

ĐÂU BẠT TÌ SA MÔN

Tì Sa Môn Đâu Bạt

Í tay, 8 tay cầm 8 con dao (8 dao biểu thị 8 anh em Tì sa môn).Đây là do Đâu bạt đọc lầm thành Đao bát. So với các Tì sa môn khác, Tì sa môn Đâu bạt tuy là hình tượng người nữ nhưng dáng vẻ lại cứng rắn mạnh mẽ. [X. Bất không truyện trong Tống cao tăng truyện Q.1; Phật tượng đồ vậng Q.1]. (xt. Đa Văn Thiên). ĐÂU CÂN ..... Chiếc mũ bằng vải mầu đen trắng do các vị “Sơn phục” (Hành giả) thuộc phái Tu nghiệm đạo của Nhật bản đội. Cũng gọi Đầu khâm, Đầu cân. Có hai loại: 1. Phỏng theo mũ báu 5 trí của đức Đại nhật Như lai, tượng trưng mặc áo giáp hóa độ chúng sinh, cũng gọi Tiểu đầu khâm. 2. Phỏng theo chiếc mũ 8 cánh hoa sen của Bất động minh vương, cũng gọi Trường đầu khâm, Khỏa đầu khâm. Ngoài ra, còn có Chiết đầu khâm, cũng có 2 loại: 1. Quyển đầu khâm (khăn chít đầu): Biểu thị nghĩa trên cầu bồ đề. 2. Hạ đầu khâm (khăn quàng): Biểu thị nghĩa dưới độ chúng sinh. [X. Tu nghiệm đạo tu yếu bí quyết Q.thượng; Tư đạo thập vật kí Q.thượng]. (xt. Đầu Khâm). ĐÂU LA

.... . Phạm,Pàli:Tùla. Cũng gọi Đổ la, Đố la, Đâu la miên, Đâu la trữ. Nghĩa là sợi bông, sợi bông mịn. Gọi chung bông sợi được lấy từ hoa các loại cây. Có rất nhiều loại. Luật Tứ phần quyển 19 nêu ba loại hoa để lấy bông sợi là hoa cây bạch dương, hoa dương liễu và bồ đài. Luật Ngũ phần quyển 9 liệt kê bốn loại: Hoa liễu, hoa bạch dương, hoa bồ lê và hoa thiểm bà. Luật Thập tụng quyển 18 nêu ra 8 loại: Hoa liễu, hoa bạch dương, hoa

a cưu la, hoa ba cưu la, hoa cưu xá la, hoa gian xà, hoa ba ba xà và hoa tạp ma. Nhưng Câu xá luận quang kí quyển 11 và Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7 đều cho Đâu la là tên của một loại cây và Đâu la miên là loại tơ được lấy ra từ cây Đâu la, giống như tơ liễu. Ngoài ra, trong 80 thứ tướng đẹp của đức Phật thì tướng tay chân của Ngài được gọi là Đâu la miên, vì rất mềm mại mịn màng như tơ cây đâu la. [X. phẩm Chúng dụ trong kinh Đại bát nhã Q.311; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.9; luận Câu xá Q.11; Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Tuệ lâm âm nghĩa Q.64]. ĐÂU LÂU BÀ Phạm: Turuwka. Cũng gọi Đẩu lâu bà, Đâu lâu ba, Đô rô bà, Đố lộ bà, Đột bà, Tốt đổ lỗ ca. Dịch ý: Bạch mao hương, Mao hương, Hương thảo. Tức là Tô hợp hương. Một loại cỏ(giống như cỏ tranh) có mùi thơm. Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 nói: Trước đàn đặt một cái lò nhỏ,

nấu cỏ Đâu lâu bà để lấy nước tắm gội.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 7 nói, thì cỏ Đố lộ bà là hương mục túc(một loại rau ăn được) của Ấn độ, hơi khác với hương mục túc của Trung quốc.

Ngoài ra, còn có Cầu cầu la (Phạm:

Gugula), tức là hương An tức, cũng khác với Đâu lâu bà.

[X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.11].

Khăn bịt đầu

Đâu Cân

Í ĐÂU SA KINH ..... Có 1 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 10. Nội dung kinh này tương đương với phẩm Như lai danh hiệu và phẩm Quang minh giác trong kinh Hoa nghiêm. Huyền ứng âm nghĩa quyển 8 thì nói, kinh Đâu la dịch ý là Hành nghiệp kinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.1]. ĐÂU SUẤT QUI KÍNH TẬP Gồm 3 quyển, do ngài Hoằng tán biên tập vào đời Thanh, được xếp vào Vạn tục tạng tập 149. Nội dung sách này thu chép những điều đã thấy nghe về tín ngưỡng Di lặc, về vãng sinh Đâu suất và những truyện kí trong các kinh luận có liên quan đến tín ngưỡng này. Mục đích sách này là nói về hành nghi đức nghiệp của các bậc danh hiền, có liên quan đến việc sinh lên cõi trời Đâu suất của bồ tát Di lặc để làm kim chỉ nam cho người học đời sau. Gồm có 3 phần: - Quyển thượng: Ứng tích thùy hóa. - Quyển trung: Thánh hiền thướng sinh Nội viện. - Quyển hạ: Kinh chú nguyện văn có liên quan đến tín ngưỡng Di lặc. ĐÂU SUẤT TAM QUAN Là 3 câu nói mà thiền sư Đâu suất Tòng duyệt (1044-1091) ở đời Tống dùng để tiếp hóa người học.

Vô môn quan tắc 47 (Đại 48, 298 hạ), nói: “Hòa thượng Đâu suất duyệt đặt ra 3 câu để hỏi người học: 1. Trừ hết phiền não, tham cứu huyền chỉ cốt để thấy tính. Vậy nay tính của ông ở chỗ nào? 2. Biết được tự tính mới thoát sinh tử, nhưng lúc đã chết rồi thì làm sao thoát? 3. Thoát được sinh tử là biết chỗ đi. Nhưng, lúc tứ đại tan rã, ông đi về đâu?” Điểm then chốt trong 3 câu trên là phá trừ vô minh, thấy suốt chân tính mới thoát được sinh tử. Có thoát sinh tử mới biết được mình sẽ đi đâu. ĐÂU SUẤT THIÊN Đâu suất, Phạm:Tuwita,Pàli:Tusita, Tạng: Dga#-ldan. Cũng gọi Đô suất thiên, Đâu thuật thiên, Đâu suất đà thiên, Đâu suất đa thiên, Đâu sư đà thiên, Đổ sử đa thiên, Đâu sử đa thiên. Hán dịch: Tri túc thiên, Diệu túc thiên, Hỉ túc thiên, Hỉ lạc thiên. Hợp chung với Dạ ma

thiên gọi là Đâu dạ. Cõi trời thứ 4 trong sáu tầng trời cõi Dục, rộng 8 vạn do tuần, nằm ở khoảng giữa trời Dạ ma và trời Lạc biến hóa, cách trời Dạ ma 16 vạn do tuần. Về tên gọi của cõi trời này, cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 6, thì chư Thiên ở cõi trời này rất vui sướng, đầy đủ mọi nhu cầu, tinh tiến tu tập Bát chính đạo, nên gọi là Đâu suất đà thiên. Thập địa kinh luận quyển 5 thì nói, hậu thân của Bồ tát giáo hóa cõi trời này, phần đông tu Hỉ túc, cho nên gọi là Hỉ túc thiên (cõi trời đầy đủ sự vui sướng). Cõi trời này có hai viện: 1. Đâu suất nội viện: Nơi ở của Bồ tát

sắp thành Phật (Bồ tát Bổ xứ), nay là Tịnh độ của bồ tát Di lặc. Ngài Di lặc hiện là Bồ tát Bổ xứ, đang thuyết pháp ở cõi trời này, khi đủ 4 nghìn năm sẽ sinh xuống cõi người và thành Phật dưới gốc cây Long hoa. Đức Phật Thích ca trước khi giáng sinh ĐÂU SUẤT THIÊN

Í xuốngnhân gian, cũng là một vị Bồ tát ở cõi trời này. Truyền thuyết phổ thông cho rằng Nội viện có 49 viện. Truyền thuyết này có lẽ đã căn cứ vào đoạn văn trong kinh Di lặc thướng sinh (Đại 14, 419 thượng): "... Ánh sáng của ngọc Ma ni này xoay tròn trong hư không hóa làm 49 lớp cung điện vi diệu" mà ra. 2. Đâu suất ngoại viện: Viện này thuộc cõi Dục, là chỗ ở của Thiên chúng, hưởng thụ nhiều dục lạc. Chư thiên ở cõi trời này sống lâu khoảng 4nghìn năm, một ngày một đêm ở đây bằng 400 năm ở nhân gian. Ngoài ra, chúng sinh ở cõi trời này, khi dục tình phát động thì chỉ cần nắm tay nhau là có thai, trẻ sơ sinh ở cõi trời này bằng đứa bé 8 tuổi ở nhân gian, 7ngày thành người, thân cao bốn do tuần, nặng một lạng rưỡi. Ngoài ra, trong Mật giáo, vị Đâu suất thiên này được đặt ở phía tây bắc của viện Kim cương bộ ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng vị này thân mầu trắng, tay phải co lại để ở dưới ngực, 3 ngón giữa co lại, ngón út duỗi thẳng, cầm hoa sen búp; tay trái nắm lại (bắt Quyền ấn) chống vào cạnh sườn. Hai bên có thị nữ, thân cũng mầu trắng, tay phải đều cầm hoa sen búp. Chủng tử

là (taô), hình tam muội da làhoa sen búp trên lá sen. [X. kinh Phổ diệu Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. ĐÂU SUẤT THIÊN TỬ Chỉ cho chúng sinh ở địa ngục nhờ hào quang của đức Thích ca chiếu rọi đến mà được sinh lên cõi trời Đâu suất. Một trong bốn Thắng thân thành Phật. Cũng gọi Địa ngục thiên tử. Theo phẩm Như lai tùy hảo quang minh công đức trong kinh Hoa nghiêm quyển 48 (bản dịch mới) chép, khi bồ tát Thích ca ở trên cung trời Đâu suất, từ dưới chân Ngài phóng ra hào quang chiếu đến mười phương thế giới, bấy giờ, chúng sinh ở nơi địa ngục, nhờ hào quang ấy, lâm chung và sinh lên cung trời Đâu suất. (xt. Tứ Thắng Thân). ĐÂU SUẤT TÒNG DUYỆT (1044-1091) .... Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế ở đời Tống, người Kiền châu (huyện Cám tỉnh Giang tây), họ Hùng, pháp hiệu Tòng duyệt. Năm 15 tuổi sư xuất gia, 16 tuổi thụ giới Cụ túc, nối pháp thiền sư Bảo phong Khắc văn. Sư thông suốt nội, ngoại điển, giỏi thơ văn, dạy dỗ đồ chúng nghiêm túc, cẩn trọng, xa gần đều khen ngợi. Vì sư trụ ở viện Đâu suất tại Long hưng (huyện Nam xương tỉnh Giang tây) nên người đời tôn xưng sư là Đâu suất Tòng duyệt. Năm Nguyên hựu thứ 6 (1091) sư tịch,

hưởng dương 48 tuổi.
Năm Tuyên hòa thứ 3 (1121) đời vua

Tống huy tông, Thừa tướng Trương thương anh (Vô tận cư sĩ) tâu vua ban thụy hiệu là "Chân Tịch Thiền Sư".

Tác phẩm: Đâu suất Duyệt thiền sư ngữ yếu 1 quyển.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.23].

ĐÂU SUẤT TÒNG DUYỆT

Trời Đâu Suất

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í ĐÂU SUẤT VÃNG SINH Cũng gọi Đâu suất thướng sinh. Vãng sinh lên cõi trời Đâu suất là Tịnh độ của bồ tát Di lặc. Cõi trời Đâu suất có Nội viện là nơi bồ tát Di lặc thuyết pháp và Ngoại viện là chỗ chư thiên hưởng thụ dục lạc, khó được nghe pháp. Tại Ấn độ đời xưa, tín ngưỡng vãng sinh Đâu suất rất được thịnh hành, cho nên đã có khá nhiều tư liệu ghi chép việc các bậc cao tăng đại đức phát nguyện vãng sinh Di lặc Tịnh độ mong được bồ tát Di lặc giáo hóa. Cứ theo Đại sử (Mahàvaôsa, XXXII) vănPàli chép, thì vào khoảng thế kỉ thứ II trước Tây lịch, lúc lâm chung, vua Mộc xoa già ma ni (Duỉhagàmaịi) nước Tích lan, nghe một vị Trưởng lão nói về bồ tát Di lặc và chỗ ở của Ngài, liền sinh tín tâm, nên khi nhà vua băng liền được bồ tát Di lặc từ cung trời Đâu suất ngồi xe đến đón về cõi này. Lại cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 10 chép, thì các ngài Bà tu mật, Di đố lộ đao lợi và Tăng già la sát đều đã sinh lên cung trời Đâu suất, trong đó, ngài Bà tu mật sẽ là vị Phật ra đời tiếp sau đức Di lặc, hiệu là Sư tử Như lai, còn ngài Di đố lộ đao lợi cũng sẽ thành Phật hiệu là Quang viêm Như lai, ngài Tăng già la sát hiệu là Nhu nhân Phật. Lại nữa, cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện và Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì các ngài Vô trước, Thế thân, Sư tử giác v.v... cũng đã được vãng sinh hoặc phát nguyện vãng sinh Tịnh độ Đâu suất, trong

đó, tại cung trời Đâu suất, ngài Vô trước đã thỉnh vấn bồ tát Di lặc về yếu nghĩa của các kinh Đại thừa. Ngoài ra, còn nhiều tư liệu tương tự khác, không thể kể hết được. Ở Trung quốc, tín ngưỡng vãng sinh Tịnh độ Đâu suất đã thịnh hành từ đời Đông Tấn trở về sau. Cứ theo Đạo an truyện, Tăng phụ truyện, Đàm giới truyện, Đạo uông truyện, Tăng ấn truyện, Pháp thịnh truyện trong Danh tăng truyện sao và Lương cao tăng truyện quyển 5 chép, thì ngài Đạo an và tám vị đệ tử của ngài là Pháp ngộ v.v... đều phát nguyện vãng sinh về cõi trời Đâu suất. Khi ngài Đạo an thị tịch, quả nhiên cảm được thần tăng trỗi nhạc cõi trời Đâu suất hiện thân đến đón. Lại cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 10, Tán thán bộ trong Pháp uyển châu lâm quyển 16, truyện Khuy cơ và truyện Đạo tuyên trong Tống cao tăng truyện quyển 4, quyển 14 chép, thì ngài Huyền trang và đệ tử là Khuy cơ, ngài Đạo tuyên v.v... đều lập thệ nguyện về cõi trời Đâu suất. Ngài Huyền trang còn soạn "Tán Di lặc tứ lễ văn", ngài Khuy cơ thì soạn Di lặc thướng sinh kinh sớ để khởi xướng tín ngưỡng vãng sinh Đâu suất. Thời gần đây, các bậc cao tăng như: Đại sư Thái hư, hòa thượng Hư vân, bồ tát Từ hàng v.v... đều phát nguyện vãng sinh về Nội viện Tịnh độ Di lặc. Tại Nhật bản, tư liệu ghi chép về tín ngưỡng Di lặc sớm nhất là vào thời Khâm minh Thiên hoàng năm 13 (551) khi Bách tế thỉnh được một pho tượng Di lặc bằng đá rồi lập điện Phật để tôn thờ, lễ bái. Từ đó,

tín ngưỡng Đâu suất dần dần hưng thịnh, người phát nguyện vãng sinh rất nhiều, trong

đó có cao tăng Không hải (774-835). Bồ tát Di lặc được tông Pháp tướng du già tôn thờ làm vị Khai tổ cho nên các luận sư Pháp tướng phần nhiều đều phát nguyện vãng sinh Đâu suất. Hơn nữa, từ khi ngài Vô trước sáng tác luận Nhiếp đại thừa, trong đó, ngài nói rằng người phàm phu vãng sinh Cực lạc là "Biệt thời ý" thì tín ngưỡng vãng sinh Đâu suất lại càng hưng thịnh. Kinh Quán vô lượng thọ có nói: "Niệm danh hiệu Phật được vãng sinh Tây phương ĐÂU SUẤT VÃNG SINH

Í cực lạc ngay tức khắc", nhưng, thuyết "Biệt thời ý" thì cho rằng niệm danh hiệu Phật thực ra chỉ là cái nhân xa của sự vãng sinh Tây phương, còn nói "được vãng sinh tức khắc" thì đó chỉ là phương tiện thuyết pháp để khuyên chúng sinh xả bỏ sự biếng nhác mà thôi. Đây là nguyên nhân khiến cho tín ngưỡng vãng sinh Tây phương đã một thời suy vi tại Ấn độ và Trung quốc. Do đó, các ngài Cát tạng, Đạo xước, Ca tài v.v... mới nêu ra những luận điểm để so sánh sự hơn, kém giữa Đâu suất, Cực lạc và sự vãng sinh khó, dễ như thế nào. Trong đó, Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ của ngài Cát tạng lập bốn nghĩa để so sánh sự dị đồng giữa kinh Quán vô lượng thọ và kinh Di lặc. Còn An lạc tập quyển thượng của ngài Đạo xước thì nêu ra 4 nghĩa để so sánh sự hơn kém giữa Tây phương và Đâu suất như sau: 1. Bồ tát Di lặc thuyết pháp cho chúng sinh nghe, có những chúng sinh nghe pháp thâm tín, nhưng cũng có rất nhiều chúng sinh đam mê hưởng lạc không tin. Vả lại, dù được vãng sinh lên cõi trời Đâu suất, nhưng thế giới này còn thuộc trong 3 cõi, nên vẫn còn nguy cơ bị thoái chuyển. Trái lại, người vãng sinh Tây phương không còn trở lui nữa, vì Tây phương là vô lậu, không thuộc phạm vi ba cõi. 2. Thọ mệnh của những người vãng sinh Đâu suất chỉ có 4 nghìn tuổi, sau khi mệnh chung khó tránh khỏi bị đọa trở lại. Còn những người vãng sinh Tây phương thì tuổi thọ của họ là vô lượng. 3. Rừng cây chim nước ở Đâu suất chỉ

là duyên tạo ra các thú vui cho chư thiên; còn rừng cây chim nước ở Tây phương thì có khả năng diễn nói diệu pháp khiến những người vãng sinh chứng được cảnh giới vô sinh. 4. Về âm nhạc thì âm nhạc ở Tịnh độ phương tây thù thắng gấp muôn ức lần âm nhạc ở thế gian và sáu cõi trời, do đó, cõi Đâu suất không thể sánh kịp. Ngoài ra, trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 4 của ngài Hoài cảm, Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 4 của ngài Trí nghiêm, luận Tịnh độ quyển hạ của ngài Ca tài v.v... cũng nêu ra nhiều nghĩa rõ ràng để so sánh sự hơn kém, khó dễ giữa Tịnh độ Di đà và Di lặc. Về nhân hạnh và thứ bậc vãng sinh về cõi trời Đâu suất, cứ theo kinh Di lặc thượng sinh và Kinh sớ do ngài Khuy cơ soạn, thì Nhân hạnh vãng sinh về Nội viện Đâu suất có 3 phẩm thượng, trung, hạ, mỗi phẩm lại được chia làm 3 phẩm thượng, trung, hạ nữa, thành tất cả là 9 phẩm. - Nhân tu vãng sinh Thượng phẩm gồm có 6 việc là: Siêng tu công đức, quét dọn chùa tháp, cúng dường hương hoa, tam muội chính thụ và đọc tụng kinh điển. Thượng phẩm thượng sinh tu 5 việc hoặc 6 việc, Thượng phẩm trung sinh tu 3 việc hoặc 4 việc, Thượng phẩm hạ sinh tu 1 việc hoặc 2 việc. - Nhân tu vãng sinh Trung phẩm gồm có ba hạnh nghiệp là: Tâm vui mừng, lời cung kính và thân lễ bái. Trung phẩm thượng sinh phải tu đầy đủ 3 hạnh nghiệp, Trung phẩm trung sinh tu 2

hạnh, Trung phẩm hạ sinh tu 1 hạnh. - Nhân tu vãng sinh Hạ phẩm có 11 thứ

là: Sám hối, nghe danh hiệu, tạo hình tượng, cúng hương, cúng hoa, cúng y phục, cúng lọng tua, cúng cờ, cúng phan, thân thường lễ bái, tâm miệng chuyên niệm v.v... Sám hối là hạnh nghiệp chung của ba phẩm hạ sinh. Còn Hạ phẩm thượng sinh thì phải tu cả 10 hạnh kia. Hạ phẩm trung sinh tu: Tạo tượng, cúng dường, lễ bái. Hạ phẩm hạ sinh tu: Tạo tượng, cúng dường. Ngoài ra, vãng sinh về Ngoại viện Đâu suất phải tu năm nhân hạnh là: Giữ 5 giới, giữ 8 giới, giữ giới Cụ túc, tinh tiến và tu pháp Thập thiện. ĐÂU SUẤT VÃNG SINH

Í [X. kinh Di lặc hạ sinh; kinh Tâm địa quán Q.3; Du tâm an lạc đạo; luận Tịnh độ thập nghi; A di đà kinh sớ sao Q.4; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối]. (xt. Đâu Suất Thiên, Di Lặc Bồ Tát). ĐẦU .. Người đứng đầu trông coi về một việc gì đó ở trong Thiền lâm. Như Thán đầu (người trông coi việc than củi), Thủy đầu (việc gánh nước), Bát nhã đầu, Hoa nghiêm đầu v.v... Môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên quyển 8 có nêu cácchức Đầu như: Chúc đầu, tương đương với chức Phạn đầu, là người trông coi về các bữa ăn cơm, cháo; Cốc đầu, người trông coi về lúa gạo; Thang đầu, người phụ trách việc đun nước; Trà đầu, người trông coi việc pha trà; Viên đầu, người phụ trách việc vườn tược; Niết bàn đầu, người trông coi nhà Niết bàn (nhà Diên thọ); Kinh đầu, người quản lý thư viện, kinh điển; Bát nhã đầu, người chịu trách nhiệm về kinh Bát nhã; Đăng đầu, người trông nom việc đèn đuốc; Chung đầu, người chuyên trách việc đánh chuông; Tham đầu, vị cựu tham trong tùng lâm am hiểu lễ nhạc và có khả năng hướng dẫn chư tăng bốn phương về tham học; Hoa nghiêm đầu, người viết chép, cúng dường kinh Hoa nghiêm v.v... [X. Truy môn cảnh huấn Q.6; Hoàng bá thanh qui lễ pháp chương sóc vọng vân tập xướng lễ]. ĐẦU BẮC DIÊN TÂY

Tư thế nằm nghiêng hông bên phải sát chiếu, đầu hướng về phương bắc, mặt quay về phương tây, hai chân chồng lên nhau. Đây là tư thế nhập Niết bàn của đức Thích tôn. Luận Đại tì bà sa quyển 191 nói, đức Thích tôn nằm xoay đầu về hướng bắc vì Ngài dự biết sau khi Ngài vào Niết bàn, đuốc pháp vô thượng sẽ cháy rực rỡ ở phương bắc. Lại nữa, Ngài nằm xoay đầu về hướng bắc là muốn tỏ cho thấy rằng căn lành mà Ngài đã phát khởi từ 3 A tăng kì kiếp nay đã tăng trưởng. Nhưng trong Trường bộ kinh Nam truyền không thấy ghi chép những điều trên đây, cho nên những điều mà luận Đại tì ba sa nói, có thể đã do tín chúng đời sau ở nước Ca thấp di la đặt ra. Tại Trung quốc, Nhật bản, các cao tăng, nhất là những vị tu theo tông Tịnh độ, khi lâm chung, đều theo tư thế đầu xoay hướng bắc, mặt nhìn phương Tây. [X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; phẩm Ứng tận hoàn nguyên trong kinh Đại bát niết bàn hậu phần Q.thượng; Thích ca phổ Q.4; Tục cao tăng truyện Q.20]. ĐẦU BÔN Bôn tức Bôn tử, là cái bát nông đựng canh trong Thiền lâm. Bát có 3 cỡ: lớn, vừa và nhỏ. trong đó, bát lớn gọi là Đầu bôn. Điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 441 hạ), nói: “Đặt 3 cái bát, kế đến mở túi vải lấy đũa, thìa đặt ngang phía sau Đầu bôn”. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Thiền lâm tượng khí tiên Khí vật môn]. (xt. Bôn Tử). ĐẦU CƠ

Cũng gọi Đậu cơ. Tiếng dùng trong

Thiền lâm.

Chỉ cho cơ của Thiền sư và của người học khế hợp nhau, cũng có nghĩa người học đã triệt ngộ mà khế hợp với yếu cơ của

Phật tổ.

ĐẦU CƠ

Í Bích nham lục tắc 26 (Đại 48, 167 thượng), nói: "Nhờ gặp được Bách trượng có con mắt trên đính môn, sau khuỷu tay có bùa, chiếu phá bốn phương thiên hạ, biện biệt tông phong sâu sắc, cho nên mới bị đánh. Nếu là người khác thì không làm gì được y. Vị tăng ấy dùng cơ đầu cơ, dùng ý khiến ý". Ngoài ra, nhờ sự mở bày của Thầy mà người học được tỏ ngộ rồi ngay đó dùng kệ để trình bày sự khế ngộ của mình, gọi là Đầu cơ kệ; khi khế hợp với yếu cơ của Phật tổ mà dùng bài tụng tỏ bày tâm cảnh lúc ấy thì gọi là Đầu cơ tụng. Loại kệ, tụng này được thấy rất nhiều trong các sách Thiền tông như: Tổ đường tập, Chỉ nguyệt lục, các Truyền đăng lục v.v... đó là đặc sắc lớn của văn học Thiền Trung quốc. Lại nữa, "Đầu cơ vấn" là một trong 18 câu hỏi của thiền sư Phần dương Thiện Chiêu thuộc tông Lâm tế ở đời Tống. Theo như sự trình bày ở trên thì nghĩa gốc của danh từ "đầu cơ" vốn là khế hợp, khế cơ, nhưng sau này nó được dùng để chỉ cho việc buôn bán có tính cách trục lợi ích kỉ như: "Đầu cơ tâm", "Đầu cơ sự nghiệp" v.v... (xt. Phần Dương Thập Bát Vấn). ĐẦU DÁC ..... Đầu và sừng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho ý niệm phiền não. Khi phàm phu khởi tâm có chỗ được(có cái để được), gọi là Đầu dác sinh.

Bích nham lục tắc 95 (Đại 48, 218 thượng) ghi: "Sư dạy rằng: Chỗ nào có Phật thì không được dừng, nếu dừng lại thì đầu dác sinh; chỗ không Phật thì đi qua cho mau, nếu không qua mau thì cỏ cao một trượng". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.22]. ĐẦU ĐÀ Phạm,Pàli:Dhùta. Dịch âm: Đỗ đồ, Đỗ đa, Đầu đa, Thâu đa, Trần hống đa. Dịch ý: Sửa trị, trừ khử, rũ bỏ, đãi lọc, rửa tẩy... nghĩa là tẩy sạch phiền não nhớp nhúa, trừ diệt tham sân si, một trong những hạnh khổ tu. Cũng gọi Đầu đà hạnh, Đầu đà sự, Đầu đà công đức (Phạm:dhùta-guịa). Người tu hạnh đầu đà phải tuân thủ 12 hạnh sau đây: 1. Ở A lan nhã: Tránh xa chỗ đông người não nhiệt, chọn nơi yên tĩnh, vắng vẻ. 2. Thường hành khất thực: Thường đi xin ăn. 3. Thứ đệ khất thực: Theo thứ tự đi từng nhà mà xin, không phân biệt nghèo giầu. 4. Thụ nhất thực pháp: Ngày ăn một bữa. 5. Tiết lượng thực: Không ăn quá nhiều, chỉ ăn một nắm cơm trong bát. 6. Trung hậu bất đắc ẩm tương: Sau bữa ăn chính ngọ, không được uống nước trái cây. 7. Trước tệ nạp y: Mặc ca sa chắp vá bằng những mụn giẻ bỏ đi. 8. Đãn tam y: Chỉ giữ 3 tấm áo, không được có thừa. 9. Trủng gian trụ: Ở nơi nghĩa địa. 10. Thụ hạ chỉ: Ngủ nghỉ dưới gốc cây. 11. Lộ địa tọa: Ngồi chỗ đất trống. 12. Đãn tọa bất ngọa: Thường ngồi

không nằm.

[X. kinh Thập nhị đầu đà; Thiện kiến luật tì bà sa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Tuệ lâm âm nghĩa Q.47].

ĐẦU ĐÀ ĐỆ NHẤT

Phạm:Dhùta.

Người tu hạnh đầu đà vào bậc nhất. Chỉ

ĐẦU ĐÀ ĐỆ NHẤT
Í cho ngài Đại ca diếp, một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 3, 557 trung), nói: “Người tu 12 hạnh đầu đà khó làm, đó là tỉ khưu Đại ca diếp”. [X. kinh Thập nhị đầu đà; Pháp hoa văn cú Q.1 phần cuối]. ĐẦU ĐÀ THẬP BÁT VẬT Mười tám vật dụng mà tỉ khưu dùng trong đời sống tu hành hàng ngày. Đó là: Cành dương liễu (tăm xỉa răng), tháo đậu (xà phòng), ba áo (Tăng già lê, Uất đa la tăng, An đà hội), bình đựng nước, bát, tọa cụ, tích trượng, lư hương, hộp đựng hương, túi lọc nước, khăn tay, dao cạo tóc, đá lửa, cái nhíp, chiếc võng, kinh luật, tượng Phật, tượng Bồ tát v.v... Mườitámvật kể trên khác với 13 “tư cụ y” của tỉ khưu được liệt kê trong luật Tứ phần. (xt. Thập Tam Tư Cụ Y). ĐẦU ĐÀ VIÊN KỊ Cũng gọi Lãnh chiếu kị, A viên kị, Bản nhiên kị, Thanh tịnh kị, Bản nhiên thanh tịnh kị. Pháp sự truy tiến tu phúc cho người chết do thân nhân cử hành vào ngày giỗ năm thứ 33. [X. Trung kị danh số chi thứ đệ trong Chư hồi hướng thanh qui Q.4]. (xt. Niên Kị). ĐẦU HOA ĐẮC PHẬT Phép tung hoa để chọn đức Phật Bản tôn. Trong Mật giáo, khi tu pháp Quán đính, hành giả lấy vải che mặt, rồi tung hoa lên những vị Phật trên mạn đồ la, hễ trúng vị Phật nào thì Phật đó là Bản tôn của mình.

Nghi thức này gọi là Đầu hoa đắc Phật (tung hoa được Phật). Sau đó, vị A xà lê (Thầy truyền giới) đặt hoa lên đỉnh đầu của đệ tử tượng trưng cho Đại lực Tát đỏa nhiếp thụ thân đệ tử khiến mau thành tựu Tất địa. Cuối cùng vị A xà lê khuyên dạy đệ tử giữ gìn Tam ma da giới và siêng năng trì tụng chân ngôn. Căn cứ vào chỗ hoa rơi mà Tất địa thành tựu cũng có khác nhau. Nếu rơi trên đỉnh đầu đức Phật thì thành tựu chân ngôn Phật đính và chân ngôn hào tướng; nếu rơi trên mặt Phật thì thành tựu chân ngôn của các tôn vị Phật nhãn v.v...; nếu rơi ở khoảng giữa thân Phật thì thành tựu chân ngôn Tâm, nếu rơi trên giới đạo và hành đạo viện thì biểu thị người ấy không có quyết tâm, không được thành tựu. [X. kinh Kim cương đính Q.hạ; phẩm Phân biệt tướng trong kinh Nhuy hi da Q.hạ; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Đà la ni tập Q.4; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.8, Q.13]. ĐẦU NHIÊN ..... Đầu tóc bị cháy. Ví dụ tình huống cấp bách. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại 46, 94 thượng), nói: “Ngủ không yên giấc, ăn không ngon miệng, như cứu đầu cháy, thời gian trôi qua mau, vì cầu xuất li, há lại tham đắm tài lợi thế gian, gây nhân trong 3 cõi, làm các việc vô ích, tạo nghiệp sinh tử ư?” [X. phẩm Tịnh kiến trong kinh Phật tạng Q.hạ; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.5; Quán kinh sớ định thiện nghĩa Q.3; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6 Qui

kính văn].
ĐẦU PHÁ THẤT PHẦN
.....
Đầu vỡ làm 7 phần.
Cứ theo phẩm Đà la ni trong kinh
ĐẦU PHÁ THẤT PHẦN
Í Pháp hoa nói, thì các La sát nữ tên Lam bà, Hoa xỉ v.v... ở trước đức Phật phát nguyện ủng hộ những người đọc tụng, thụ trì kinh Pháp hoa và không để cho kẻ não loạn đạt

được mục đích, liền nói kệ rằng (Đại 9, 59 trung): “Nếu không thuận thần chú Quấy nhiễu người nói pháp Đầu vỡ làm bảy phần Như cành cây A lê”. ĐẦU QUANG Vòng tròn sáng tượng trưng cho hào quang phát ra từ đỉnh đầu của chư Phật, Bồ tát. Cũng gọi Viên quang. Hình thức xưa nhất chỉ dùng vòng tròn làm tướng ánh sáng, về sau dùng hoa sen và những hoa văn hình vòng cung nối tiếp nhau để trang sức; còn những hình tướng phức tạp thì ở giữa làm hoa sen, chung quanh khắc nổi những lớp hoa văn bảo thằng... Loại hoa văn này được thấy trên các bức bích họa trong hang 19 của động đá A chiên đa tại Ấn độ và tượng đá Thích ca tàng trữ ở viện Bảo tàng nước Mạt nâu la (Phạm:Mathùra). (xt. Hậu Quang). ĐẦU THỦ ... ..

Chức vị chủ yếu của Tây tự trong Thiền lâm, quyền của vị này là thống lãnh đại chúng. [X. điều Tây tự đầu thủ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thỉnh đầu thủ trong Thiền uyển thanh qui Q.3]. ĐẦU THƯỢNG AN ĐẦU ..... Trên đầu thêm đầu. Đồng nghĩa với “Tuyết thượng gia sương” (trên tuyết thêm sương), “Cẩm thượng phô hoa” (trên gấm thêu hoa). Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trên đầu lại chồng thêm đầu là ví dụ việc làm thừa thãi không cần thiết. Bích nham lục tắc 34 (Đại 48, 173 thượng), nói: “Mây trắng trùng trùng, trăm tầng nghìn lớp, đầu lại thêm đầu”. ĐẦU TỤ ..... Cũng gọi Đầu cân, Mạo tử, Thiền cân, Bồ tát cân. Chiếc mũ tỉ khưu đội để tránh rét. Cứ theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi chép, thì tỉ khưu khi vào nhà, lễ người khác hoặc hầu thầy phải giở Đầu cân (mũ đội đầu). Vì hình dáng Đầu cân giống như tay áo nên cũng gọi Đầu tụ. Cứ theo Kính sơn Vô chuẩn hòa thượng nhập nội dẫn đối thăng tòa ngữ lục chép, thì một hôm vua Đại tông nhà Đường thỉnh thiền sư Kính sơn Quốc nhất vào cung, gặp lúc trời lạnh, vua dùng tay áo long bào trùm lên đầu sư, về sau, theo tích ấy, mũ mới có hình dáng tay áo mà gọi là Đầu trụ. Điều Thướng đường trong Thiền uyển thanh qui quyển 2 (Vạn tục 111, 443 hạ), nói: “Đại chúng đến tham lễ, không được đội Đầu tụ”. [X. luật Tứ phần Q.40; Sơ sơn quang

nhân trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; điều Đại tọa tham Q.6]. ĐẦU TỬ ĐẠI ĐỒNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC Có 1 quyển. Cũng gọi Từ tế thiền sư ngữ lục, Đầu tử hòa thượng ngữ lục, do thiền sư ĐẦU TỬ ĐẠI ĐỒNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC Vòng Hào Quang trên đầu Phật Thích Ca (ở động 19 tại Ajantà-Ấn Độ)

Í Đầu tử Đại đồng soạn vào đời Đường, ấn hành vào năm 961 đời Tống, được đưa vào phần Cổ tôn túc ngữ lục quyển 36 trong Vạn tục tạng tập 118. Nội dung ghi chép các bài giảng pháp, lời dạy chúng của thiền sư Đại đồng ở viện Tịch trụ, núi Đầu tử, huyện Đồng thành, Thư châu, những ngữ yếu của sư phụ ngài là thiền sư Thúy vi, cùng với cơ duyên vấn đáp giữa các ngài Tuyết phong, Triệu châu v.v... và những lời thuyết pháp cảm hóa đồ đảng Hoàng sào khiến họ bỏ áo bố thí. Trong bộ lục này, thiền sư Đại đồng đã chỉ thẳng cái cơ yếu cho người học đạo. ĐẦU TỬ NGHĨA THANH THIỀN SƯ NGỮ LỤC Gồm 2 quyển. Cũng gọi Thư châu Đầu tử Thanh thiền sư ngữ lục. Đầu tử Thanh hòa thượng lục, Diệu tục đại sư ngữ lục, do thiền sư Đầu tử Nghĩa thanh soạn vào đời Tống, ngài Tự giác biên lại, thu vào Vạn tục tạng tập 124. Nôi dung thu chép: - Ngữ lục ở Thiền viện Hải nội núi Bạch vân. - Ngữ lục ở Thiền viện Thắng nhân núi Đầu tử. - Trả

lời 10 câu hỏi của sư Đồng lâm. - Ngũ vị tụng và lời tựa. - Ngũ vị thiên chính dao. - Tứ tân chủ, kệ, 100 tắc cổ tụng công án. Ngoài ra, trong Vạn tục tạng tập 124 còn có bộ Thư châu Đầu tử sơn Diệu tục đại sư ngữ lục 1 quyển, cũng gọi Đầu tử Nghĩa thanh thiền sư ngữ lục do ngài Đạo khải biên soạn. Nội dung chỉ có 25 điều ngữ yếu dạy chúng

và phụ thêm phần lược truyện của ngài Nghĩa thanh do thiền sư Đan hà Tử thuần viết. ĐẦU TỬ NGƯU TẠI Đầu tử trâu đây. Công án trong Thiền tông. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa một bà lão và thiền sư Đại đồng ở núi Đầu tử tại Thư châu vào đời Đường. Thiền uyển mông cầu quyển trung (Vạn tục 148, 124 hạ) chép: “Có một bà lão hỏi thiền sư Đại đồng ở núi Đầu tử rằng: - Nhà tôi vừa mất con trâu, xin sư bói cho một quẻ. Sư gọi: Bà lão! Bà lão liền dạ. Sư nói: - Trâu đây này! Bà lão vui mừng xuống núi”. Trong công án này, “trâu” dụ cho bản lai diện mục, chúng sinh vốn đủ tính Phật, thường ở trong tự tâm, không đi đâu mà mất, không thể tìm cầu bên ngoài mà được, cho nên không cần phải hỏi ai, hễ tỉnh thức sẽ thấy. ĐẦU TỬ NHẤT THIẾT PHẬT THANH Công án trong Thiền tông. Cũng gọi Đầu tử nhất thiết thanh, Đầu tử Phật thanh, Thô ngôn tế ngữ. Bích nham lục tắc 79 (Đại 48, 205 trung), chép: “Tăng hỏi thiền sư Đầu tử: - Tất cả âm thanh là Phật thanh, phải không Đầu tử đáp: Phải! Tăng nói: Hòa thượng đừng làm tiếng hạ phong, tiếng bát khua nhé! Đầu tử liền đánh. Tăng lại hỏi: Tiếng tục và lời thanh đều qui về đệ nhất nghĩa, phải không?

Đầu tử đáp: Phải!

Tăng hỏi: Vậy gọi Hòa thượng là con lừa được không?

Đầu tử liền đánh.

Vị tăng trong công án này còn cố chấp vào chữ nghĩa, câu văn nên bị thiền sư Đầu tử đánh để cảnh giác.

ĐẦU TỬ NHẤT THIẾT PHẬT THANH

Í ĐẦU TỬ SƠN Núi nằm dọc theo bờ sông Dương tử phía tây nam tỉnh An huy, Trung quốc. Trong núi có chùa Đầu tử, là đạo tràng hoằng dương Thiền pháp của thiền sư Đại đồng đời Đường và thiền sư Nghĩa thanh đời Tống. Ngài Nghĩa thanh thị tịch ở núi này vào năm 1083. (xt. Nghĩa Thanh). ĐẦU TỬ THẬP THÂN ĐIỀU NGỰ Tên công án trong Thiền tông. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa một vị tăng và thiền sư Đại đồng về thân Phật. Liên đăng hội yếu quyển 21 (Vạn tục 136, 388 thượng) chép: “Thế nào là 10 thân điều ngự? Sư xuống võng đứng. Tăng lại hỏi: Phàm thánh cách nhau bao xa? Sư cũng xuống võng đứng”. Cử chỉ của thiền sư Đầu tử xuống võng đứng hai lần là biểu thị phàm Thánh rốt ráo là bình đẳng. Nếu còn thấy phàm Thánh cách xa, sai khác thì đó là tâm so đo phân biệt, chướng ngại cho sự ngộ đạo. ĐẦU UYÊN NGOẠI ĐẠO Ngoại đạo gieo mình xuống vực sâu. Một trong 6 phái ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này cho rằng vào mùa đông giá rét trầm mình xuống vực sâu là nhân được sinh lên cõi trời. ĐẤU TRÁNH KIÊN CỐ Kinh Đại tập quyển 55 và An lạc tập

quyển thượng chia khoảng thời gian 2.500 năm sau đức Phật nhập diệt làm 5 lần 500 năm để biểu thị sự hưng suy của Phật giáo. Trong đó, 500 năm cuối cùng là thời kỳ “Đấu tránh kiên cố”. Thời kì này, các tông phái đấu tranh với nhau, phái nào cũng cho giáo pháp của mình là hơn hết và chê bai giáo pháp của các tông phái khác là kém cỏi.

Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55 (Đại 13, 363 trung), nói: “Trong 500 năm kế tiếp, trong giáo pháp của ta xảy ra cuộc luận tụng đấu tranh, khiến cho bạch pháp mất đi, sự kiên cố giảm tổn”. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên). ĐẬU CƠ Đậu nghĩa là khế hợp, tức là cơ của học trò và cơ của thầy khế hợp nhau, cũng như khi triệt ngộ thì khế hợp với yếu cơ của Phật tổ. Thiền lâm thường dùng từ ngữ “đầu cơ”. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1 phần dưới; luận Biện Hiển Mật nhị giáo Q.thượng]. (xt. Đầu Cơ). ĐẨU I. Đẩu. Cái đấu để đong lường. Kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 59 trung), nói: “Giống như các tội ép dầu, lường cân tráo đấu, lừa dối người ta, phá hoại tăng già v.v... những kẻ như thế sẽ đọa địa ngục”. II. Đấu. Đơn vị đo lường, tức là 10 thăng. Hán thư luật lịch chí quyển thượng nói: “Mười thăng là một đấu”. [X. kinh Thiên tôn thuyết A dục vương thí dụ; luật Thập tụng Q.26; A tì đàm tì bà

sa Q.22; Thiền uyển thanh qui Q.4]. ĐẨU

Í ĐẨU CỦNG Một kiểu kiến trúc bằng gỗ ở Trung quốc đời xưa. Những khúc gỗ hình vòng cung đặt trên đầu cột để đỡ cây xà ngang gọi là Củng; còn thỏi gỗ kê giữa 2 củng gọi là Đẩu. Kinh Dược sư Như lai bản nguyện (Đại 14, 402 thượng), nói: “Cõi nước của đức Phật kia hoàn toàn thanh tịnh (...) thành quách, tường vách, lầu gác, rường cột, đẩu củng, lưới giăng chung quanh... đều bằng thất bảo, hệt như nước Cực lạc”. Lối cấu trúc đẩu củng xưa nhất hiện còn tại Trung quốc là đại điện chùa Phật quang trên núi Ngũ đài thuộc tỉnh Sơn tây được kiến tạo vào đời Đường. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13, Q.37]. ĐẨU TRƯỚNG Cũng gọi Hộ trướng. Bức màn nhỏ hình cái đấu che phía trước tượng Phật hoặc thi hài. Ở Nhật bản thì chủ yếu dùng để che tượng Phật. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.15; kinh Khởi thế Q.14; kinh Bát nê hoàn Q.hạ; Ngọa tức phương pháp trong Nam hải kí quy nội pháp truyện Q.3]. ĐÊ MÊ NGHI LA ..... Phạm:Timiígila,Pàli:Timingala. Cũng gọi Đế di kì la, Đề mê, Để di. Một loại cá lớn thường ăn thịt các cá khác. Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 20, kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 36 và luật Thập tụng quyển 25 đều có nói về loài cá này.

[X. phẩm Hủy hoại trong kinh Hoa thủ Q.7; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. ĐÊ TÂM Cúi đầu lặng lẽ, thản nhiên nhận chịu mọi sự kiện xảy ra trước mắt. Mục Hóa chủ trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 450 hạ), nói: “Trước hết xem xét giấy tờ, thư tín, sợ có điều gì sai lầm, và chuẩn bị các việc trà nước, nhân sự, bình tĩnh (đê tâm) nhịn chịu, khéo dùng lời lẽ hướng dẫn người. ĐÊ XỨ ĐÊ BÌNH ..... Chỗ thấp bằng thấp, tương đối với “Cao xứ cao bình” (chỗ cao bằng cao). Từ ngữ biểu thị các pháp bình đẳng, có xuất xứ từ cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Qui sơn Linh hựu và đệ tử là sư Ngưỡng sơn Tuệ tịch ở đời Đường. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 282 trung), ghi: “Một hôm, Tuệ tịch theo ngài Qui sơn đi cày ruộng, Tịch hỏi: - Đầu này thấp bao nhiêu, đầu kia cao bao nhiêu? Sơn nói: Hãy dùng nước thử xem, nước có thể làm chuẩn để cân bằng sự vật. Tịch nói: Nước cũng không định được, vì nước chỗ cao bằng cao, ở chỗ thấp bằng thấp. Sơn lặng yên”. Ý nói tất cả pháp đều bình đẳng, không có cao, thấp; các khái niệm cao, thấp đều nên xem như tuyệt đối. Nghĩa là đứng trên lập trường rốt ráo mà nhận xét, thì cao là tuyệt đối, mà thấp cũng là tuyệt đối; bởi thế không nên dùng tâm phân biệt cao thấp, lớn nhỏ, đẹp

xấu của thường tình để lường tính các pháp.

ĐỀ BÀ

.....

I. Đề Bà.

Phạm:Deva. Hán dịch: Thiên.

ĐỀ BÀ

Í Chỉ cho thế giới thắng diệu của người trời cư ngụ. Là một trong 5 đường, một trong 6 đường. Theo Pháp hoa sớ thì Thiên có nghĩa là thiên nhiên, tự nhiên thắng, lạc thắng, thân thắng... (xt. Thiên). II. Đề Bà. Gọi đủ: Đề bà đạt đa (Phạm:Devadatta). Vị tỉ khưu xấu ác ở thời đức Phật đã phạm tội ngũ nghịch, phá hoại tăng đoàn và đối nghịch với Phật. (xt. Đề Bà Đạt Đa). III. Đề Bà. Gọi đủ: Ca na đề bà (Phạm:Kàịa-deva). Vị cao tăng người Nam Ấn độ sống vào thế kỉ thứ III. Vì ngài có một mắt nên người đời gọi ngài là Độc nhãn đề bà. Ngài là đệ tử của bồ tát Long thụ ở nước Tát la, hiểu thấu lí không của các pháp, nhiều lần phá dẹp tà thuyết của ngoại đạo. Sau, ngài đến thành Ba tra lê truyền đạo, nhưng vì sự ganh ghét mà bị đánh chết. Ngài có để lại các tác phẩm: Bách luận 2 quyển, Tứ bách luận, Quảng bách luận, Bách tự luận. [X. Bách luận tự; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Ca Na Đề Bà). ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA ..... Phạm,Pàli:Devadatta. Cũng gọi Đề bà đạt đâu, Đế bà đạt đa, Địa bà đạt đa. Hoặc gọi là Điều đạt. Gọi tắt: Đề bà, Đạt đa. Hán dịch: Thiên nhiệt, Thiên thụ, Thiên dữ.

Vị tỉ khưu xấu ác, phạm tội ngũ nghịch, phá hoại tăng đoàn, đối địch với Phật. Đề bà đạt đa là con vua Hộc phạn-chú của Phật (cũng có thuyết cho là con của Cam lộ phạn vương, Bạch phạn vương hoặc là con của trưởng giả Thiện giác). Thủa nhỏ, ông học tập cùng thái tử Tất đạt đa, Nan đà, tài năng ông xuất sắc nên thường tranh đua với thái tử Tất đạt đa. Sau khi thái tử Tất đạt đa thành Phật, ông theo Phật xuất gia, trong khoảng 12 năm đầu, ông dốc lòng tu đạo, siêng năng tinh tiến. Sau vì không được Thánh quả nên ông thoái tâm và muốn học thần thông để cầu lợi dưỡng, đức Phật không cho, Đề bà liền đến chỗ Thập lực ca diếp học thần thông, được thái tử A xà thế của nước Ma yết đà cúng dường. Do đó, Đề bà càng kiêu mạn hơn, muốn thay Phật lãnh đạo Tăng đoàn. Sau đó, Đề bà cầm đầu 500 đồ chúng thoát li Tăng đoàn, tự xưng Đại sư, đặt ra năm pháp và cho đó là con đường tới Niết bàn mau chóng. Đây là việc phá hòa hợp tăng. Về 5 pháp do Đề bà lập ra, các bộ luận ghi chép không giống nhau. Cứ theo Hữu bộ tì nại da Phá tăng sự quyển 10 chép, thì 5 pháp ấy là: Không ăn váng sữa, không ăn thịt cá, không ăn muối, khi may ca sa để nguyên tấm vải không cắt nhỏ ra, ở nơi xóm làng chứ không ở chỗ vắng vẻ. Còn theo luật Thập tụng quyển 4, quyển 36, thì 5 pháp là: - Trọn đời mặc áo vá. - Trọn đời đi xin ăn. - Trọn đời ngồi nơi đất trống. - Trọn đời không ăn thịt cá.

- Trọn đời chỉ ăn một bữa. Ngoài ra, về việc giải thích các pháp nghĩa, Đề bà cũng nêu ra những dị thuyết. Từ đó, ở thành Vương xá, nước Ma yết đà, Đề bà có giáo đoàn độc lập, được thái tử A xà thế ủng hộ nên thế lực mỗi ngày một lớn mạnh, Phật đã thường răn bảo các tỉ khưu chớ tham lợi dưỡng của Đề bà. Về sau, Đề bà xúi giục A xà thế giết cha, để cướp ngôi, A xà thế bèn bắt cha giam trong ngục tối rồi lên làm vua. Đồng thời,

Đề bà cũng âm mưu ám hại Phật để lên làm ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

Í Phật, nên ông ta lên núi Kì xà lăn tảng đá lớn xuống nhằm giết Phật, nhưng việc không thành và Phật chỉ bị thương ở chân. Lại thừa lúc Phật vào thành Vương xá, Đề bà cho thả voi điên ra để hại Phật, nhưng voi vừa gặp Phật liền qui phục nên âm mưu cũng bị thất bại. Bấy giờ, ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên khuyên nhủ đồ chúng Đề bà trở về với Tăng đoàn của đức Phật, vua A xà thế cũng được đức Phật giáo hóa, bèn sám hối qui y. Đề bà vẫn không bỏ tâm ác, đánh đập tỉ khưu ni Liên hoa sắc đến chết; lại bôi thuốc độc vào 10 móng tay mình định nhân lúc lễ lạy Phật để hại Phật, nhưng chân Ngài khi ấy cứng chắc như đá, còn 10 đầu ngón tay của Đề bà thì bị xây xát, chất độc thấm vào máu khiến Đề bà bỏ mạng. Trong kinh gọi 5 việc: Phá hòa hợp tăng, làm thân Phật chảy máu, thả voi điên, giết tỉ khưu ni Hoa sắc, 10 móng tay bôi chất độc là "Đề bà ngũ nghịch" và gọi riêng 3 việc: Phá tăng, hại Phật, giết tỉ khưu ni là "Tam nghịch". Trong các kinh điển phần nhiều có nói vì những việc làm trái với đạo lí trên đây nên sau khi chết, Đề bà bị rơi vào địa ngục. Cứ theo điều Thất la phạt tất để quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 6, thì về phía đông chỗ nền cũ của tinh xá Kì viên, ngài Huyền trang còn thấy cái hố sâu nơi mà Đề bà rơi xuống khi còn sống. Lại cứ theo điều Yết la noa tô phạt thích na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10 và Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì

khi các ngài Pháp hiển, Huyền trang du học Ấn độ, lúc đó, ở Ấn độ vẫn còn có người tuân hành theo lời di huấn của Đề bà đạt đa. Ngoài ra, cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 chép, thì đức Phật bảo Đề bà đạt đa sẽ phải chịu khổ địa ngục trong một kiếp và được thụ kí thành Bích chi phật. Kinh Tát đàm phân đà lợi và phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4 nói, ở đời quá khứ Đề bà là thiện tri thức, từng thuyết giảng kinh điển Đại thừa cho đức Thích tôn nghe, nhờ thế mà đức Thích tôn được thành Phật. Trong kinh còn nói, sau vô lượng kiếp ở đời vị lai, Đề bà đạt đa sẽ thành Phật hiệu là Thiên vương Như lai. [X. kinh Tạp a hàm Q.16, Q.18, Q.38, Q.48; kinh A nô ba trong Trung a hàm Q.27; kinh Tăng nhất a hàm Q.5, Q.9, Q.11, Q.12, Q.23, Q.38, Q.48, Q.49; kinh Khởi thế nhân bản Q.10; kinh Thập nhị du; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; kinh Xuất diệu Q.14, Q.15, Q.16, Q.25; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.13; kinh Bồ tát bản hạnh Q.thượng; kinh Soạn tập bách duyên Q.4; kinh Hiền ngu Q.6, Q.9, Q.13; Đại trang nghiêm kinh luận Q.13; kinh Tì ni mẫu Q.4; Tát bà đa bộ luật nhiếp Q.4; Hữu bộ tì nại da Q.14, Q.15; luật Ma ha tăng kì Q.7; luận Đại tì bà sa Q.83; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần 4]. ĐỀ BÀ NGŨ PHÁP ..... Cũng gọi Đề bà ngũ tà pháp. Năm tà pháp do Đề bà đạt đa đặt ra. Khi đức Phật còn tại thế, Đề bà dùng năm tà pháp này để phá hòa hợp tăng, là

tội nặng nhất trong năm tội nghịch. Năm pháp này các kinh luận ghi chép không giống nhau.

Cứ theo luận Tì ni mẫu quyển 4, thì năm pháp ấy là:

1. Trọn đời đi xin ăn.

2. Mặc áo phẩn tảo.

3. Không ăn bơ, muối.

4. Không ăn thịt cá.

5. Ngồi ngoài trời.

Cứ theo luận Thuận chí lí quyển 43, thì 5 pháp là:

ĐỀ BÀ NGŨ PHÁP

Í 1. Không được uống sữa. 2. Không ăn thịt. 3. Không ăn muối. 4. Mặc ca sa không chia điều tướng. 5. Ở gần bên làng xóm. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 116, thì 5 pháp là: 1. Trọn đời mặc áo phẩn tảo. 2. Trọn đời đi xin ăn. 3. Trọn đời ăn một bữa. 4. Trọn đời ở ngoài trời. 5. Trọn đời không ăn thịt cá, muối, bơ, sữa... Trong luạt phần nhiều dẫn năm pháp của luận Đại tì bà sa. Năm tà pháp của Đề bà đạt đa tuy tương tự như Chính pháp tứ y (ngồi dưới gốc cây, mặc áo phẩn tảo, đi xin ăn, uống thuốc dư thừa) do đức Phật chế định, nhưng thực ra là trái với ý Phật, lừa dối đệ tử Phật, phá hòa hợp tăng. Bởi vì, Phật tuy có chế y phẩn tảo, nhưng phải cắt may thành ca sa có điều tướng, còn pháp của Đề bà thì không cho cắt may. Đệ tử Phật đi xin ăn giữ đúng thời gian nhất định, còn pháp của Đề bà đạt đa thì không giới hạn. Đệ tử Phật sau giờ ngọ không ăn, pháp của Đề bà đạt đa thì không có giờ nào nhất định. Phật tuy dạy ngồi ngoài trời, nhưng cũng cho phép ở trong phòng xá, còn pháp của Đề bà thì không như thế. Phật tuy không cho ăn bất tịnh nhục, nhưng tịnh nhục thì được ăn, còn Đề bà thì dứt khoát không cho ăn. Đề bà lập 5 pháp như thế để mê hoặc chúng tăng, lấy phi pháp làm pháp, cho pháp là phi

pháp; lấy phi luật làm luật, lấy luật làm phi luật, cho trọng là khinh, lấy khinh làm trọng, nên gọi là Tà pháp. Đề bà vì tham đắm danh lợi, đối với đức Phật sinh tâm ghen ghét, nên hủy hoại Tam bảo mà dựng nên tà đạo, phạm tội phá hòa hợp tăng. Cũng có thuyết cho rằng 5 pháp này tự chúng không phải tà pháp, nhưng vì lập 5 pháp mà sự đoàn kết hòa hợp của Tăng đoàn bị rạn nứt mà chia làm hai, nên gọi là Đại trọng tội. [X. luật Thập tụng Q.36; Đại thừa nghĩa chương Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3]. ĐỀ BÀ THIẾT MA ..... Phạm: Devazarman. Hán dịch: Thiên tịch, Hiền tịch. Một trong sáu vị Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa, người nước Tì sách ca (Phạm, Pàli:Vaizaka), Trung Ấn độ, ra đời khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt. Sư có tác phẩm: A tì đạt ma thức thân túc luận 16 quyển. [X. điều Tì sách ca quốc trong Đại đường tây vực kí Q.5; Câu xá luận quang kí Q.1; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Câu xá luận bảo sớ Q.1]. ĐỀ BÀ TÔNG ..... Cũng gọi Tam luận tông, Long thụ tông, Trung quán tông, Không tông, Vô tướng tông, Vô tướng đại thừa tông, Vô sắc chính quán tông. Một trong các tông phái Đại thừa. Tông này được kiến lập trên nền tảng 3 bộ luận: Trung luận, Thập nhị môn luận của ngài Long thụ và Bách luận của ngài Ca

na đề bà.

Tông này lấy nghĩa "Không" của Bát nhã làm tư tưởng căn bản.

[X. Tam luận tông chi phát triển cập kì tư tưởng (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 47)]. (xt. Tam Luận Tông).

ĐỀ DANH TĂNG

.....
Từ ngữ gọi chung chúng tăng trong pháp hội, ngoại trừ vị Đạo sư và 7 vị tăng có
ĐỀ DANH TĂNG
Í chức vụ quan trọng. Ngoài ra, trong nghi thức pháp hội, vị tăng phụ trách việc đọc tụng tựa đề kinh cũng gọi là Đề danh tăng. ĐỀ ĐA CA ..... Phạm:Dhìtika. Cũng gọi Đề tri ca, Địa để ca. Hán dịch: Hữu quí. Vị tổ thứ 5 của Thiền tông Ấn độ, người nước Ma đột la (có thuyết nói là nước Ma ca đà). Cứ theo A dục vương truyện quyển 6 chép, thì sư y vào ngài Ưu ba cúc đa xuất gia, 20 tuổi thụ giới Cụ túc, vào ngày đầu tiên, vừa nghe giới, sư liền được quả Tu đà hoàn; lúc yết ma lần thứ 1 được quả Tư đà hàm, lúc yết ma lần thứ 2 được quả A na hàm, lúc yết ma lần thứ 3 thì chứng quả A la hán. Sau, sư được ngài Ưu ba cúc đa phó pháp. Cứ theo phẩm Trì chính pháp trong kinh Đại bi quyển 2 và Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5 chép, thì sư có đại thần thông, đại uy lực, nói pháp không mệt mỏi, sau vì hóa duyên đã hết, sư phó pháp cho Di già ca rồi vào Niết bàn, mọi người đều thương cảm, thu nhặt xá lợi của sư rồi xây tháp 7 báu để cúng dường.

Ngoài ra, cứ theo Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha, thì sư sinh ở nước A lí á ca á (Phạm:Àrya-jaya) giáo hóa khắp các nước Thổ hóa la (Phạm:Tukhàra), Ca ma lũ ba (Phạm:Kàma-rùpa) và Ma lạp bà (Phạm: Màlava). Sau sư thị tịch ở thành Ô xà diễn na (Phạm:Ujjayani), nước Ma lạp bà. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.40; A dục vương truyện Q.5; Truyền pháp chính tông kí Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.1; Bảo lâm truyện Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.5; W.W. Rockhill: The Life of Buddha]. ĐỀ ĐIỂM ..... Đề cử kiểm điểm. Chức vụ của vị tăng trông coi về tiền bạc, thóc gạo của thường trụ trong Thiền lâm. Tức là nhân viên kế toán, vốn là tên một chức quan ở triều Tống. [X. điều Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; Chức vị môn trong Thiền lâm tượng khí tiên]. ĐỀ HIÊU ..... Đề mục nêu rõ nội dung của Kinh, Luận, Sớ v.v... Đề hiệu có những tên gọi như: “Thủ đề” viết ở đầu quyển; “Vĩ đề” viết ở cuối quyển; “Ngoại đề” viết bên ngoài bìa sách; “Nội đề” viết ở ngay trang đầu. ĐỀ HỒ Phạm,Pàli:Maịđa, hoặc Phạm:Sarpirmaịđa, Pàli: Sappi-maịđa. Chất dinh dưỡng tinh chế từ sữa bò, mùi vị rất thơm ngon. Là một trong năm món bổ dưỡng nhất: sữa, lạc (váng sữa), sinh tô (bơ), thục tô (kem) và đề hồ (phó mát). Trong

kinh thường dùng đề hồ để ví dụ Niết bàn, Phật tính, Chân thực giáo. Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 1 (Đại 8, 886 hạ), nói: “Khế kinh như sữa, Luật như lạc, Luận như sinh tô, Đại thừa bát nhã như thục tô, môn Tổng trì như đề hồ. Vị đề hồ thơm ngon quí báu nhất trong các vị sữa, lạc, tô, trừ được các bệnh, ĐỀ HỒ Đề Đa Ca

Í khiến cho thân tâm của hữu tình được yên vui. Còn môn Tổng trì thì đứng đầu các kinh, có năng lực tiêu trừ trọng tội, làm cho chúng sinh thoát khỏi sinh tử, chứng được Niết bàn”. [X. Kinh Bố tra bà lâu trong Trường a hàm Q.17; kinh Tăng nhất a hàm Q.13; phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); Duy ma kinh huyền sớ Q.6]. ĐỀ HỒ DỤ Dùng đề hồ để ví dụ chính pháp vô thượng. Tông Thiên thai dùng năm vị được biến chế từ sữa bò là: nhũ (sữa), lạc (váng sữa), sinh tô (bơ), thục tô (kem) và đề hồ (phó mát) để ví dụ với năm thời giáo là: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã

và Pháp hoa niết bàn. Trong đó đề hồ được ví với thời Pháp hoa niết bàn. Ngoài ra, các tông phái cũng dùng đề hồ để ví dụ giáo pháp tối cao của tông mình, Như Mạt tông căn cứ vào kinh Lục ba la mật dùng đề hồ dụ cho tạng Đà la ni. [X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.1]. ĐỀ HỒ KINH Chỉ cho kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn. Đề hồ là vị ngon quí nhất trong 5 vị được tinh chế từ sữa bò, cũng như kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là 2 bộ kinh chứa đựng các giáo pháp thù thắng nhất trong các kinh. Bởi thế, tông Thiên thai dùng đề hồ để ví dụ mà gọi 2 bộ kinh này là Đề hồ kinh.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần trên (Đại 33, 692 hạ) nói: "Kinh Đề hồ là một thứ nhân quả rộng lớn cao xa mầu nhiệm không gì hơn". ĐỀ HỒ QUÁN ĐÍNH Đề hồ rưới lên đỉnh đầu. Từ ngữ này được dùng để ví dụ một khi trí tuệ khơi mở thì con người có thể trừ phiền não vô minh, được thanh tịnh sáng suốt. Bởi thế nó còn có nghĩa là giúp cho người học khai ngộ một cách mau chóng. ĐỀ HỒ SÁT NHÂN Đề hồ giết người. Ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai chia giáo pháp của đức Phật làm năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển (A hàm), Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa niết bàn, rồi theo thứ tự phối hợp với năm vị: nhũ, lạc, sinh tô, thục tô và Đề hồ. Trong đó, Đề hồ được ví dụ với giáo pháp Đại thừa thực tướng (Pháp hoa, Niết bàn). Đức Phật nói kinh Đề hồ khiến hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát độn căn đoạn diệt (sát) hết các phiền não kết sử (Nhân) để được giải thoát Niết bàn. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên (Đại 33, 806 trung), nói: "Đề hồ sát nhân" ví như giáo lí trong kinh Niết bàn giúp hàng Thanh văn độn căn khai phát tuệ nhãn, thấy được Phật tính, cho đến Duyên giác độn căn và Bồ tát giai vị 7 phương tiện đều vào Niết bàn rốt ráo: đó là ý nghĩa Đề hồ sát nhân". ĐỀ MỤC I. Đề Mục. Tên kinh. Theo các kinh điển Đại thừa, người đọc tụng thụ trì tên kinh được rất nhiều công đức. Cho nên từ xưa ở Trung quốc và Nhật bản, phong tục xướng tụng đề

kinh rất thịnh hành.

II. Đề Mục.

Cũng gọi Thủ đề, Huyền đề.

ĐỀ MỤC

Í Pháp tu niệm đề hiệu "Nam mô Diệu pháp Liên hoa kinh" của tông Nhật liên, Nhật bản, là 1 trong 3 pháp đại bí mật. Tông Nhật liên chủ trương, chúng sinh đời mạt pháp nếu ai xướng tụng đề kinh Pháp hoa thì người ấy sẽ được thành Phật Còn có những từ ngữ như: "Tu đề mục" nghĩa là khắc danh hiệu Bản tôn trên tấm bia bằng nét bút nhỏ nhắn, sắc sảo, trông như Bản tôn phóng hào quang; "Đề mục dũng" là nghi thức xướng tụng đề mục kinh Pháp hoa hòa với tiếng chuông, trống; "Ca đề mục" là xướng tụng đề kinh lẫn với tán và ca hát. [X. Tổ thư cương yếu san lược Q.1] ĐỀ TÊ ... .. Hàm ý là hướng dẫn kẻ hậu học. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, thì một hôm, khi đang đi kinh hành trong rừng ở nước Ma yết đà, tôn giả A nan thấy một sa môn đọc tụng kinh Phật, chương cú lầm lẫn, văn tự lộn xộn, liền đến hướng dẫn, chỉ bảo (đề tê). Trong Thiền tông thì đề tê có nghĩa là đề khởi chuyên tâm tham cứu công án thoại đầu. Vô môn quan (Đại 48, 293 thượng), nói: "Dùng 360 đốt xương, 8 vạn 4 nghìn lỗ chân lông

của toàn thân để tham cứu một chữ "Vô" ấy, ngày đêm chuyên tâm (đề tê), chớ hiểu như hư vô, cũng đừng hiểu như hữu vô". [X. Huyền sa quảng lục Q.thượng; Đại tuệ Phổ giác thiền sư phổ thuyết ngữ lục 17; điều Tiểu tham trong Thiền uyển thanh

qui Q.2]. ĐỀ TRÌ Đối lại với "Bình triển". Tiếng dùng trong Thiền lâm. Phương pháp các Thiền sư hướng dẫn người học, tức là khi thầy chỉ dẫn người học thì dùng phương pháp "đề trì" (nắm giữ) phá trừ kiến giải cố chấp của người học để chỉ bày cho họ con đường hướng thượng. Bích nham lục tắc 75 (Đại 48, 202 trung), nói: "Nếu cần đề trì, thì cứ đề trì; nếu cần bình triển, thì cứ bình triển". (xt. Bình Triển). ĐỀ VÂN BÁT NHÃ Phạm:Devaprajĩà. Cũng gọi Đề vân đà nhã na. Hán dịch: Thiên trí, người nước Vu điền. Sư học thông suốt cả Đại thừa và Tiểu thừa, giỏi chú thuật và Thiền pháp. Niên hiệu Vĩnh xương năm đầu (689) đời Vũ chu sư đến Trung quốc, vâng mệnh vua dịch kinh ở chùa Đông tại nước Ngụy. Đến năm Thiên thụ thứ 2 (691), sư đã dịch được các kinh luận như: Hoa nghiêm kinh bất tư nghị Phật cảnh giới phần 1 quyển, Hoa nghiêm kinh Tu từ phần 1 quyển; Tạo tượng công đức kinh 2 quyển, Trí cự đà la ni kinh 1 quyển, Chư Phật tập hội đà la ni kinh 1 quyển, Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận 1 quyển. [X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1, Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.2]. ĐỀ VỊ BA LỢI Đề vị, Phạm:Trapuwa,Pàli:Tapussa. Ba lợi, Phạm:Bhallika,Pàli:Bhalluka. Đề vị, cũng gọi Bố tát, Li vị, gọi đủ: Đế lê phú sa, Đế lí phú sa. Hán dịch: Hoàng qua

(dưa vàng), Hồ qua (bí đỏ). Ba lợi, cũng gọi Bạt lê, Bà lí, gọi đủ: Bạt lê ca, Bà lê ca. Hán dịch: Kim đĩnh (ngay thẳng), Thôn lạc (thôn làng). Tên của hai nhà buôn đầu tiên cúng dường và qui y đức Phật. ĐỀ VỊ BA LỢI

Í Cứ theo phẩm Thương nhân mông kí trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 10 ghi chép, vào ngày thứ 49 sau khi thành đạo, đức Phật ngồi dưới gốc cây trong rừng Đa diễn. Bấy giờ có hai anh em Đề vị và Ba lợi người Bắc Thiên trúc là các nhà buôn chở 500 xe của báu về nước, đến đây gặp đức Phật, họ liền cúng dường Ngài, nghe giảng pháp nhân thiên và qui y làm đệ tử Phật. Đây là 2 người Ưu bà tắc đầu tiên của Phật. Điều Phược hát quốc (thành phố Bokhara, nay thuộc Liên xô) trong Đại đường tây vực kí quyển 1 ghi rằng, cách đô thành nước Phược hát hơn 40 dặm về phía tây bắc có thành Đề vị và cách đô thành về phía bắc hơn 40 dặm có thành Ba lợi, trong mỗi thành này đều có tháp cao hơn ba trượng do hai vị trưởng giả Đề vị và Ba lợi xây cất sau khi trở về nước để thờ tóc và móng của đức Như lai. Đây là những ngôi tháp đầu tiên trong Phật giáo. Cứ theo phẩm "Nhị thương chủ phụng thực" trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 32 nói, thì Đề vị và Ba lợi là người thuộc dòng họ Cam giá Nhật chủng ở Bắc Thiên trúc. Theo Paramatthadìpanì (sách chú thích Trưởng lão và Trưởng lão ni kệ bằng tiếngPàli) thì hai vị này là người nước Bố sắc yết la phạt để (Phạm:Puwkaràvatì). Theo Luật tạng đại phẩm (Mahàvagga) và Bản sinh đàm (Jàtaka) tiếngPàli thì họ là người nước Ô ca lạp (Phạm:Utkala,Pàli: UkkalahoặcUkkalàta), tức nay là tiểu

bang Orissa, Ấn độ. Còn Miến điện Phật truyện thì cho là người Ukkalava, nơi có tháp thờ lông và tóc của Phật. Nhưng ông Bigandet thì cho đất này hiện nay là thôn

Twaintay ven bờ vịnh Bengal. Ngài Đàm tĩnh vào thời Bắc Ngụy, Trung quốc, có soạn kinh Đề vị ba lợi 2 quyển thuậtlại giáo pháp mà đức Phật đã nói cho 2 người này nghe. [X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.hạ; phẩm Chuyển pháp luân trong kinh Trung bản khởi Q.thượng; phẩm Thương nhân phụng sao trong kinh Phổ diệu Q.7; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.7; luật Tứ phần Q.31; luật Ngũ phần Q.15; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; Đại đường tây vực kí Q.8; P. Bigandet: The Life or Legend of Gautama; W.W. Rockhill: The life of the Buddha]. ĐỀ VỊ BA LỢI KINH Cũng gọi Đề vị ngũ giới kinh, Đề vị kinh. Gồm 2 quyển, do ngài Đàm tĩnh soạn vào đời Bắc Ngụy. Nội dung kinh này tường thuật việc sau khi thành đạo, đức Phật đến vườn Lộc dã; giữa đường Ngài nói về ngũ giới, thập thiện cho 500 thương gia gồm Đề vị, Ba lợi v.v... nghe. Trong đó, Đề vị được Bất khởi pháp nhẫn, 200 thương gia được Nhu thuận nhẫn, 300 thương gia được quả Tu đà hoàn. Kinh này đã thất truyền, nhưng các sách trích dẫn rất nhiều nhờ đó mà có thể biết được đại ý của bộ kinh. Đầu thế kỉ này, một bản sao của nó được tìm thấy ở Đôn hoàng, nội dung khuyên người tin theo Phật pháp, giữ giới, ăn chay từ ngày mồng 1 đến ngày rằm các tháng 1,

5, 9 âm lịch. Vào ngày Bát vương (Lập xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập thu, Thu phân, Lập đông, Đông chí) trì giới niệm Phật, thì được thêm tuổi thọ, sau khi chết được sinh lên cõi trời. Thuyết này chịu ảnh hưởng tư tưởng âm dương ngũ hành của Trung quốc. Cứ theo mục Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục trong Xuất tạng kí tập quyển 5 và Đàm diệu truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 1 nói, thì sự kiện Thái vũ đế ĐỀ VỊ BA LỢI KINH

Í nhà Bắc Ngụy diệt Phật, hầu hết các kinh điển cựu dịch đều bị đốt, nên ngài Đàm tĩnh mới soạn kinh này nhằm mục đích phục hưng Phật giáo. Nguyên có Đề vị kinh bản chính 1 quyển, nhưng hiện nay trong Đại tạng cũng không còn. Xưa nay sự phán giáo của các bậc Đại sư đối với kinh này có nhiều thuyết khác nhau: Ngài Lưu cầu đời Nam Tề phán kinh này là Thủy giáo, các sư Bắc triều thì cho kinh này là Nhân thiên giáo. Trong 10 tông, ngài Pháp tạng cho kinh này thuộc Ngã pháp Câu hữu tông; ngài Khuy cơ thì cho rằng kinh này thuộc thời Chuyển pháp luân. Còn các Đại sư tông Thiên thai đối với kinh này nêu ra mấy thuyết: hoặc nhiếp vào thời Hoa nghiêm, hoặc thời Phương đẳng, A hàm v.v... [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần trên; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1 phần đầu; Nhân vương hộ quốc Bát nhã ba la mật kinh sớ Q.thượng (Trí khải); Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1; Ma ha chỉ quán Q.6 phần trên; Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 2; Phật tổ thống kỉ Q.3 phần trên; Pháp uyển châu lâm Q.88; Pháp kinh lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. ĐỀ XƯỚNG Cũng gọi Đề cương, Đề yếu. Nêu lên cương yếu của tông môn cho người học, phần nhiều là những lời nói của các bậc cổ đức trong Thiền lâm, cho nên

còn gọi là Niêm cổ, Niêm lộng. Tôn chỉ của Thiền tông là "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự" (Truyền riêng ngoài giáo, không hợp văn tự), cho nên dù có giảng nói ngữ lục, thì cũng chỉ nêu ra cương yếu của tông môn mà thôi. Người học muốn sáng việc

mình thì cần phải siêng năng tham cứu. Đề cương bỉnh phất pháp trong Đại giám thiền sư tiểu thanh qui (Đại 81, 623 trung), nói: "Nạp tăng lấy tham học làm chính, Đầu thủ lấy bỉnh phất làm chủ; bỉnh phất lấy đề cương làm chính, đề cương lấy tông nhãn làm chủ". Ngoài ra, các tông phái không phải là Thiền tông thì gọi danh từ "Đề xướng" này là giải thích hay giảng nghĩa. [X. Đáp Từ vân Giác trưởng lão tự pháp thư trong Nguyên tẩu Hành đoan thiền sư ngữ lục Q.5; Mục châu hòa thượng ngữ lục trong Cổ tôn túc ngữ lục Q.6; Trụ trì chương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; điều Tiểu tham trong Thiền uyển thanh qui Q.2]. ĐẾ Phạm:Satya,Pàli:Sacca. Chân lí bất biến. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 17 nói, giáo pháp của Như lai chân thực nên gọi là Đế. Về các loại Đế, trong kinh luận có nhiều thuyết khác nhau, như: Nhất đế, Nhị đế, Tam đế, Tứ đế, cho đến Thất đế, Thập đế, Thập lục đế, Nhị thập ngũ đế v.v... Luận Du già sư địa quyển 46 mở rộng Tứ đế thành Thất đế và Thập đế, rồi dựa theo đó mà thuyết minh lí mê–ngộ và nhân– quả. Trong đó, mối quan hệ giữa Thất đế (7 đế) và Tứ đế (4 đế) là: Ái vị đế (Tập), Quá

hoạn đế (Khổ), Xuất li đế (Đạo), Pháp tính đế (Diệt), Thắng giải đế (Đạo), Thánh đế (Diệt), Phi thánh đế (Khổ, Tập). Mối quan hệ giữa Thập đế (10 đế) và Tứ đế là: Năm đế đầu hiển bày 8 khổ, biểu thị Khổ đế; kế đến, Nghiệp đế và Phiền não đế biểu thị Tập đế; kế nữa, Thính văn chính pháp như lí tác ý và Chính kiến đế biểu thị Đạo đế; cuối cùng, Chính kiến quả đế thì ĐẾ

Í tương đương với Diệt đế. Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 25 (bản dịch cũ) nói, thì Bồ tát đệ ngũ địa giáo hóa chúng sinh, vì muốn chúng sinh hiểu rõ chân lí nên nói 10 đế là: Thế đế, Đệ nhất nghĩa đế, Tướng đế, Sai biệt đế, Thuyết thành đế, Sự đế, Sinh đế, Tận vô sinh trí đế, Linh nhập đạo trí đế và Nhất thiết bồ tát thứ đệ thành tựu chư địa khởi Như lai trí đế. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng thì triển khai 10 đế thành 16 đế. Học phái Chính lí trong 6 phái triết học của Ấn độ đời xưa lập 16 đế, tức là chia phương pháp luận chứng nhận thức và suy lí làm 16 loại, cũng gọi là Thập lục cú nghĩa. [X. kinh Chúng tập trong Trung a hàm Q.8; luận Đại tì bà sa Q.77; luận Thành thực Q.11; Nhị đế nghĩa Q.thượng; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3 phần cuối; Trung quán luận sớ Q.10 phần đầu; luận Kim thất thập]. ĐẾ CUNG Cũng gọi Thiên cung. Cái cung của vua Trời. Tên khác của cầu vồng. Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 53 hạ), nói: "Đôi mày sáng sạch, giống như đế cung". ĐẾ DUYÊN ĐỘ Chỉ cho Tứ đế, Thập nhị nhân duyên và Lục độ. Tông Thiên thai dùng 3 pháp này làm pháp tu quán cho hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát trong Tam tạng giáo. [X. Bát tông cương yếu].

ĐẾ NHÀN (1858-1932) Vị danh tăng tông Thiên thai ở cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc. Người huyện Hoàng nham, tỉnh Chiết giang, họ Chu tên Cổ hư, hiệu Trác tam. Thủa nhỏ, mỗi khi thấy vị sa môn, sư rất vui mừng. Lớn lên, sư theo học nghề thuốc. Năm 20 tuổi, sư thường đi chữa bệnh miễn phí cho những người nghèo khổ trong làng. Không bao lâu, vợ con đều mất, tiếp đến, mẹ cũng qua đời, sư liền vào núi Bạch vân, rồi y vào pháp sư Thành đạo xuất gia. Năm 24 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai và theo các ngài Mẫn hi, Hiểu nhu, Đại hải... học tập các kinh Pháp hoa,

Lăng nghiêm v.v... Năm Quang tự 12 (1886), sư được Tổ Thụy dung truyền pháp kế thừa Tổ vị đời thứ 43 của Thiên thai giáo quán. Sư từng nhập thất 3 lần chuyên tu Thiền quán và lần lượt trụ trì các chùa như chùa Đầu đà ở Vĩnh gia, chùa Giới châu ở Thiệu hưng, chùa Long hoa ở Thượng hải, chùa Quán tông ở huyện Ngân v.v... và giảng dạy kinh điển hơn 40 năm. Năm 1910, sư mở trường Sư phạm Phật giáo tại Nam kinh và giữ chức Hiệu trưởng. Năm 1919, sư sáng lập Học xá Quán tông ở chùa Quán tông để giảng kinh hoằng pháp. Sau, sư lại làm chủ giảng của Học xá Quán tông, đem tất cả các tác phẩm lớn, nhỏ của

tông Thiên thai dạy cho học trò, nhờ đó mà đã đào tạo được một số đông nhân tài, trong đó có: Thường tỉnh, Nhân sơn, Hiển ấm, Đàm hư, Giới trần, Trì tùng, Diệu chân, Tưởng duy kiều, Hoàng thiếu hi v.v... Đối với nền nghĩa học Thiên thai, sư đã có những cống hiến rất lớn. Đế Nhàn ĐẾ NHÀN

Í Tháng 7 năm Dân quốc 21 (1932) sư tịch, thọ 75 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Đại Phật đính thủ lăng nghiêm kinh chỉ muội sớ, Viên giác kinh giảng nghĩa, Kim cương kinh tân sớ, Thủy chung tâm yếu giải, Quán kinh sớ sao diễn nghĩa; Giáo quán cương tông giảng kí. Người sau thu tập các tác phẩm của sư lại làm thành một bộ nhan đề là "Đế Nhàn Đại Sư Di Tập" để lưu hành. ĐẾ QUÁN I. Đế Quán. Vị cao tăng người Triều tiên Cao li, năm sinh năm mất không rõ. Sư tinh thông pháp giáo quán của tông Thiên thai, rất có đạo hạnh, được Quốc vương Cao li quí trọng. Vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, Trung quốc bị loạn lạc liên miên, hầu hết sách vở của tông Thiên thai đã bị mất mát. Ngô Việt vương là Tiền hoằng thục muốn phục hưng giáo pháp Thiên thai, mới sai sứ đến Cao li cầu thỉnh. Khoảng năm Kiến long (960-962) đời vua Thái tổ nhà Bắc Tống, sư phụng mệnh Quốc vương Cao li đem các bộ Thiên thai đến Trung quốc. Sư tới viện Truyền giáo ở Loa khê trên núi Thiên thai, tham lễ đại sư Nghĩa tịch của tông Thiên thai đương thời, ngay lời nói của ngài Nghĩa tịch, sư có chỗ tỉnh ngộ, liền lễ ngài làm thầy. Sau đó, sư ở lại Loa khê được 10 năm thì viên tịch. Sư có tác phẩm: Thiên thai tứ giáo nghi.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.10, Q.23, Q.34; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.3; Triều tiên Phật giáo thông sử hạ biên]. II. Đế Quán (1916-?) Tức là pháp sư Diễn bồi. Người huyện Giang đô, tỉnh Giang tô, họ Lí, hiệu Đế quán. Sư chuyên nghiên cứu giáo lí Thiên thai và Trung quán, chú trọng việc hoằng pháp, soạn thuật. (xt. Diễn Bồi). ĐẾ QUÁN TOÀN TẬP Sách, 28 tập, do pháp sư Diễn bồi, hiệu Đế quán soạn và Giảng đường Bát nhã ở Singapore xuất bản vào năm 1978. Nội dung chia làm 5 thiên, trong đó giải thích các bộ: kinh Giải thâm mật, luận Câu xá, luận Thành duy thức, luận Dị bộ tông luân do ngài Huyền trang dịch. Phần dịch thuật thì có: Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận và Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận, nguyên tác của Kimura Taiken, do chính tác giả dịch. Phần Tạp thuyết thì có: Thiên thai tính cụ tư tưởng luận, Nam thiên du hóa, Thái quốc Phật giáo đích giản sử v.v... ĐẾ SÁT PHÁP NHẪN Cũng gọi Sát pháp nhẫn, Pháp tư duy giải nhẫn, Pháp tư thắng giải nhẫn, Thông đạt nhẫn, Quán pháp nhẫn, Quán sát pháp nhẫn. Nhẫn nghĩa là chịu đựng được cảnh trái nghịch, không khởi tâm sân hận. Đế sát pháp nhẫn nghĩa là quán xét thấu suốt chân lí bất sinh bất diệt của các pháp, tâm

không vọng động mà an trụ nơi lí vô sinh. Là một trong 3 loại Nhẫn nhục ba la mật. [X. kinh Giải thâm mật Q.4; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Tam Pháp Nhẫn).

ĐẾ SƯ

Thầy của bậc Đế vương. Chức quan Tăng cao nhất ở đời Nguyên, Trung quốc, thống lãnh toàn thể tăng ni trong nước.

Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1264),

ĐẾ SƯ

Í vua Thế tổ nhà Nguyên phong cho ngài Bát tư ba thuộc phái Tát ca (Tạng: Sa-skya-pa) của Phật giáo Tây tạng làm Quốc sư lãnh đạo Viện Tổng chế (sau đổi làm Viện Tuyên chính), đến năm Chí nguyên thứ 7 (1271) được thăng lên Đế sư, nắm quyền tối cao về tôn giáo và chính trị ở Tây tạng. Từ đó về sau, người lên kế vị Đế sư đều lãnh đạo viện Tuyên chính và mang hàm Nhất phẩm được ban ấn ngọc. Nhưng đến cuối đời Nguyên thì chức này bị bãi bỏ. [X. Phật tổ thống kỉ Q.48; Phật tổ lịch đại thông tải Q.21; Thích thị kê cổ lược tục tập Q.1; Nguyên sử liệt truyện 89; Minh sử liệt truyện 219]. ĐẾ THÍCH BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH Gọi tắt: Đế thích tâm kinh. Có 1 quyển, được đưa vào Đại chính tạng tập 8. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở trên núi Linh thứu, gần thành Vương xá, nói cho trời Đế thích nghe về kinh Bát nhã ba la mật và Chân ngôn. ĐẾ THÍCH BÌNH Cũng gọi Hiền bình, Đức bình, Thiên bình, Cát tường bình. Bình báu của trời Đế thích, bình này tùy theo sự ưa thích mà biến ra các món đồ dùng. [X. kinh Quán vô lượng thọ; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Hiền Bình). ĐẾ THÍCH NHAM BÍ MẬT THÀNH TỰU NGHI QUĨ Có 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung tường thuật việc đức Phật, khi ở trên núi Đế thích, giảng cho ngài Kim

cương thủ nghe về phép lễ bái bồ tát Di lặc và các thần chú căn bản. ĐẾ THÍCH THIÊN Phạm:Zkra Devànàm-indra. Hán âm: Thích ca đề hoàn nhân đà la. Gọi tắt: Thích đề hoàn nhân, Thích ca đề bà. Cũng gọi Thiên đế thích, Thiên chủ, Nhân đà la, Kiều thi ca, Sa bà bà, Thiên nhãn. Đây vốn là một vị thần của Ấn độ giáo. Ở Ấn độ đời xưa, thần này được gọi là Nhân đà la, sau khi du nhập Phật giáo, được gọi là trời Đế thích. Cứ theo các kinh luận nói, thì trời Đế thích vốn là người Bà la môn ở nước Ma già đà, nhờ phúc đức bố thí mà được sinh lên cõi Đao lợi, làm chủ 33 tầng trời. Truyền thuyết này đã có từ thời Phệ đà ở Ấn độ, đến thời đại Phật giáo thì thần cách Nhân đà la được cụ thể hóa mà thành. Trong Phật giáo, thần này là 1 trong 12 vị trời, ở trong thành Thiện kiến trên đỉnh núi Tu di, trấn thủ phương đông, chuyên hộ trì Phật pháp. Ở hai bên vị trời này có 10 Đại thiên tử đứng hầu. Vào 6 ngày trai mỗi tháng, vị trời này ra lệnh cho Tứ thiên vương, Thái tử, Thị giả v.v... xem xét những điều tà chính, thiện ác trong cõi người. Nếu nghe chúng sinh ở nhân gian làm nhiều điều ác, như bất hiếu với cha mẹ, không kính sư trưởng, không tu trai giới, không giúp đỡ người nghèo khổ v.v... thì vị trời này lo buồn vì như thế thì thiên chúng sẽ bị giảm tổn mà chúng A tu la tăng thêm. Còn nếu xét thấy có nhiều người siêng năng tu phúc, giữ gìn giới đức, thì trời này ra lệnh cho quan Tư mệnh tăng thêm tuổi thọ cho họ, nếu ngược lại thì sẽ chẳng giúp đỡ hộ trì mà còn có thể làm cho giảm thọ.

Sau khi đức Thế tôn thành Phật, trời Đế thích trở thành thần thủ hộ của Ngài. Trong thời gian Ngài lên cung trời Đao lợi nói pháp cho thân mẫu nghe thì trời Đế thích cầm lọng báu theo hầu đức Phật. ĐẾ THÍCH THIÊN

Í Hình tượng Đế thích thông thường là hình người trời cỡi voi trắng, tay phải cầm chày 3 chĩa, tay trái chống vào cạnh sườn ngang chỗ thắt lưng. Trong viện Ngoại kim cương trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo thì hình Đế thích được tạo theo hình tượng các Thần vương. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm Q.20; kinh Tứ thiên vương; kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc); phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.5]. (xt. Nhân Đà La, Phạm Thiên, Kiều Thi Ca). ĐẾ THÍCH TỨ UYỂN Bốn khu vườn của trời Đế thích ở chung quanh thành Thiện kiến. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 134 nói, thì trời Đế thích ở trong thành Thiện kiến trên đỉnh núi Tu di, chung quanh bốn thành đều có một khu vườn hình vuông, ở giữa mỗi vườn đều có một cái ao như ý, trong ao đầy nước 8 công đức, là nơi trời Đế thích và Chư thiên du ngoạn. Bốn khu vườn ấy là: 1. Chúng xa uyển: Khi Đế thích và chư thiên muốn đi du ngoạn thì trong vườn ấy tự hiện ra các loại xe quí. 2. Thô ác uyển: Khi Đế thích và chư

thiên muốn chiến đấu thì trong vườn ấy tự nhiên hiện ra các thứ vũ khí như áo giáp, dao gậy v.v... 3. Tạp lâm uyển: Khi Đế thích và chư thiên đến dạo chơi thì trong vườn này có đủ thứ cảnh đẹp vi diệu để thưởng ngoạn. 4. Hỉ lâm uyển: Khi Đế thích và chư thiên đến đây dạo chơi thì các cảnh đẹp tuyệt vời từ khắp nơi đều tập trung về vườn này, muốn xem gì cũng có, nên thú vui vô cùng. ĐẾ THIÊN XẢO Một trong mười Thiện xảo. Pháp môn tu quán của hàng Tam thừa. Tức là quán Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế và nhân quả thế gian, xuất thế gian. [X. luận Biện trung biên Q.trung). (xt. Thập Thiện Xảo). ĐẾ THÍNH Phạm: Zravaịa. Định tâm chuyên chú lắng nghe Phật pháp. Là1trong10hạnh thụ trì kinh điển. [X. kinh Trường a hàm Q.2; phẩm Phó chúc trong kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.2]. ĐẾ THÙ LA THI Phạm:Tejoràzi. Hán dịch: Hỏa tụ Phật đính, Quang tụ Phật đính, Phóng quang Phật đính, Hỏa quang Phật đính, Cao Phật đính. Vị tôn này có đầy đủ công đức Vô kiến đính tướng của Như lai. Là một trong năm vị Phật đính. Hình tượng vị tôn này mầu vàng, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc như ý, dùng ánh sáng công đức thu nhiếp, thành tựu chúng sinh. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Bí tạng kí Q.cuối].

ĐẾ TU

Phạm:Tiwya.

Ở thời vua A dục bên Ấn độ, có 2 vị tỉ

ĐẾ TU

Trời Đế Thích

Í khưu cùng mang tên Đế tu. I. Đế Tu. Mục kiền liên tử đế tu, vị Thượng tọa trong Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3. II. Đế Tu. Thất nhật vương, em ruột của A dục. Sau khi bị vua xử tội, ông quán xét lí vô thường mà phát tâm xuất gia, nên được gọi là tỉ khưu Đế tu. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2]. (xt. Mục Kiền Liên Tử Đế Tu). ĐÊ BÁT HỮU .....

Cũng gọi Đệ bát sinh. Đối lại với "Cực thất phản hữu". Bậc Thánh của quả Dự lưu thụ sinh đến cõi Dục nhiều nhất là bảy lần, không thụ sinh đến lần thứ 8. Tuy nhiên, trong các bộ phái Tiểu thừa, Di sa tắc bộ chủ trương thụ sinh cả ở cõi người và cõi trời mới là 7 lần; còn Thuyết nhất thiết hữu bộ thì cho rằng cõi người và cõi trời mỗi cõi thụ sinh 7 lần, như vậy thì tất cả có 14 lần sinh, chứ không phải chỉ có 8 lần. Về điểm này, Hữu bộ giải thích là ý kinh chỉ nói về cõi người thôi. Kinh Đa giới trong Trung a hàm quyển 47 nói, bậc Thánh kiến đạo viên mãn không thụ sinh lần thứ 8 (Đệ bát hữu). (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). ĐỆ BÁT NGOẠI HẢI Biển thứ 8 trong tám biển chín núi. Theo vũ trụ luận của Phật giáo, thì một thế giới do chín núi tám biển cấu thành, mặt đất hình tròn giống cái mâm đồng, ở

chính giữa là núi Tu di. Theo thứ tự khoảng cách một núi một biển thì biển thứ 7 núi thứ 7 gọi là Thất nội hải Thất bảo sơn, ngoài Đệ thất bảo sơn là Đệ bát ngoại hải. Cứ theo luận Câu xá quyển 11 nói, thì nước của biển thứ 8 mặn và dào dạt, rộng chừng ba ức hai vạn hai nghìn do tuần, trong đó có bốn châu như Diêm phù đề v.v... và có núi Thiết vi bao bọc. (xt. Cửu Sơn Bát Hải). ĐỆ LỤC THIÊN BẢO Vật báu ở cõi trời thứ 6, là trời Tha hóa tự tại. Đây là tầng trời cao nhất trong cõi Dục, cho nên vật báu ở đây cũng quí giá hơn vật báu của các cõi khác. Trong kinh điển thường dùng vật báu của cõi trời này để ví dụ các vật báu thù thắng ở cõi Phật. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 270 thượng), nói: "Cõi nước của đức Phật ấy, bảy báu tự nhiên đầy đủ (...) thanh tịnh trang nghiêm hơn so với các vật báu của tất cả thế giới trong mười phương, là vật báu quí nhất trong các vật báu, giống như vật báu của cõi trời thứ 6". ĐỆ NGŨ ĐẠI Đại thứ 5. Ví dụ các pháp giả, chỉ có tên gọi chứ không có thực. Hiển giáo chỉ nói 4 đại: Đất, nước, lửa, gió tạo ra tất cả sắc pháp, chứ không có đại thứ 5, cho nên dùng đại thứ 5 để ví dụ cho lông rùa sừng thỏ là những vật không có thực. Còn có những tiếng thí dụ cùng loại như: Đệ lục ấm, Đệ thất tình, Đệ thập tam nhập, Đệ thập cửu giới v.v... Phẩm Quán chúng sinh trong kinh Duy ma (Đại 14, 547 trung), nói: "Như đệ ngũ đại, như đệ lục ấm, như đệ thất tình, như

Thập tam nhập, như Thập cửu giới, Bồ tát quán chúng sinh cũng như thế". Nhưng Mật giáo tuy cũng cho 4 đại: Đất, nước, lửa gió có khả năng tạo ra tất cả sắc pháp, nhưng lại nhấn mạnh 4 đại chẳng lìa Tâm đại. Tâm, sắc không khác nhau, tính ĐỆ NGŨ ĐẠI

Í của chúng là 1, cho nên có 5 đại (thêm không đại), 6 đại (thêm thức đại). Như vậy, đối với Mật giáo mà dùng "đại thứ 5" để ví dụ cho pháp giả, chỉ có tên chứ không có thực thì không thích hợp. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.3; Tôn thắng Phật đính tu du già pháp quĩ nghi Q.thượng]. (xt. Ngũ Đại, Tứ Đại). ĐỆ NHẤT NGÃ THÂN Thân tự tại bậc nhất, dùng để ví dụ Giáo tổ Tì lô giá na (đức Đại nhật Như lai) trong kinh điển Mật giáo. [X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.4]. ĐỆ NHẤT NGHĨA ĐẾ Phạm: Paramàrtha-satya, Pàli: Paramattha-sacca. Gọi tắt: Đệ nhất nghĩa. Cũng gọi Thắng nghĩa đế, Chân đế, Thánh đế, Niết bàn, Chân như, Thực tướng, Trung đạo, Pháp giới. Đối lại với "Thế tục đế". Chân lí sâu xa mầu nhiệm vượt trên tất cả pháp. Là một trong hai đế. Các tông phái Phật giáo định nghĩa Đệ nhất nghĩa đế không giống nhau. Như Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa coi sự nhận thức về đối tượng đơn

nhất không còn phân giải được nữa là cái tồn tại chân thực, gọi là Thắng nghĩa đế. Học phái Trung quán thì cho rằng các bậc Thánh hiền hiểu rõ lí duyên khởi tính không và thấu suốt sự nhận thức điên đảo của thế tục, cái thấu suốt ấy là đạo lí chân thực, gọi là Chân đế. Kinh bộ Tiểu thừa và Du già hành phái lấy trí tuệ làm đối tượng để lí giải, gọi là Thắng

nghĩa đế. Đại thừa thì chủ yếu dựa vào Chân đế và Tục đế để điều hòa sự đối lập thế gian và xuất thế gian, rồi dung hợp 2 đế mà quán xét hiện tượng, gọi là Trung quán, Trung đạo, là một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của Đại thừa. Ngoài ra, Thiền lâm thường dùng Đệ nhất nghĩa đế để diễn tả cảnh giới tuyệt đối không thể nghĩ bàn. Đệ nhất nghĩa còn được gọi là Hướng thượng môn, Chính vị đẳng. [X. luận Câu xá Q.32; phẩm Quán tứ đế trong Trung luận Q.4; luận Hiển dương thánh giáo Q.2, Q.6]. (xt. Nhị Đế). ĐỆ NHẤT NGHĨA HÒA HỢP ..... Đối lại với "Thế hòa hợp". Là Bồ tát tăng được nói trong kinh Niết bàn. Hòa hợp, chỉ cho Hòa hợp tăng, Tăng đoàn, Giáo đoàn. Còn Thế hòa hợp thì chỉ cho Thanh văn tăng. Kinh Niết bàn chủ trương "Phật tính thường trụ" và cho Đệ nhất nghĩa tăng là thường trụ, Thế tăng thì là vô thường. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 28 (Đại 12, 533 trung), nói: "Tăng gọi là hòa hợp. Hòa hợp có hai: Một là Thế hòa hợp, tức là chúng tăng Thanh văn; hai là Đệ nhất nghĩa hòa hợp, tức là chúng tăng Bồ tát". ĐỆ NHẤT NGHĨA KHÔNG ..... Phạm:Paramàrtha-zùnyatà. Cũng gọi Thắng nghĩa không, Chân thực không. Một trong 18 không. Niết bàn Đại thừa và thực tướng các pháp là đệ nhất nghĩa cùng tột, chẳng thường chẳng diệt, không nhận không

chấp, tính nó tự nhiên, xưa không nay có, có rồi lại không, cho nên là không và được gọi là "Đệ nhất nghĩa không". Niết bàn của Tiểu thừa tuy cũng nói là không, nhưng là Niết bàn "Thiên chân đãn không". Niết bàn của Đại thừa là cái Không của Thực tướng trung đạo, là cái Không của ĐỆ NHẤT NGHĨA KHÔNG

Í Đệ nhất nghĩa, cũng là thực nghĩa của chân ngôn chữ A vốn chẳng sinh. Diệu lí của Đệ nhất nghĩa này được gọi là Đệ nhất không pháp. Kinh Tạp a hàm quyển 13 (Đại 2, 93 hạ), nói: "Nay ta sẽ nói pháp cho các ông, đầu, giữa, cuối đều cùng tột, thiện nghĩa thiện vị, thuần nhất viên mãn, phạm hạnh thanh tịnh: Đó là Đệ nhất nghĩa không". Luận Đại trí độ quyển 31 (Đại 25, 288 trung) nói: "Trong Niết bàn cũng không có tướng Niết bàn, ấy là Đệ nhất nghĩa không (...) hay khiến thực tướng các pháp đều không, đó là Đệ nhất nghĩa không". Ngoài ra, khi đối với Thế đế cho các pháp là có, thì cũng nói Đệ nhất nghĩa đế tức là không. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc); phẩm Quán tứ đế trong Trung luận Q.4; phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực Q.12; luận Thập bát không; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Thập Bát Không). ĐỆ NHẤT NGHĨA LẠC Niềm vui vi diệu của Niết bàn. Đệ nhất nghĩa là chân lí rốt ráo cùng tột. Niết bàn là cảnh giới tịch tĩnh diệu lạc, không có gì so sánh được, cho nên gọi là Đệ nhất nghĩa lạc. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 582 hạ), nói: "Dùng vô lượng phương tiện, cứu giúp tất cả chúng sinh khổ não, khiến được Niết bàn đệ nhất nghĩa lạc". ĐỆ NHẤT NGHĨA MÔN Tức là Đệ nhất nghĩa đế, Hướng thượng

môn, Đối lại với Đệ nhị nghĩa môn, Đệ tam nghĩa môn, hướng hạ môn. Là cảnh giới tuyệt đối vượt ra ngoài ngôn ngữ tư duy. ĐỆ NHẤT NGHĨA PHÁP THẮNG KINH Có 1 quyển, do ngài Bát nhã lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy, thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung kinh này ghi lại việc đức Phật giải thích cho tiên nhân Quang minh cự về 4 vấn đề: Chúng sinh từ đâu sinh ra, lửa đốt trong kiếp thiêu, quan hệ đời trước và đời này của chúng sinh, ý nghĩa chúng sinh. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. ĐỆ NHẤT NGHĨA TẤT ĐÀN ..... Cũng gọi Nhập lí tất đàn. Một trong 4 Tất đàn. Pháp dùng để phá trừ tất cả sự biện luận, vượt ra ngoài lời nói. Đây là phương tiện khéo léo dùng để thuyết minh lí trung đạo khiến chúng sinh chứng ngộ chân lí. Đệ nhất nghĩa tất đàn được chia làm 2 loại: 1. Bất khả thuyết: Pháp sở đắc của chư Phật. 2. Khả thuyết: Dùng 4 câu: "Tất cả thật, tất cả chẳng thật, tất cả thật cũng chẳng thật, tất cả chẳng thật chẳng không thật" để nói rõ thực tướng của các pháp. Nếu đem phối hợp với Tứ đế của 4 giáo hóa pháp trong tông Thiên thai, thì Đệ nhất nghĩa tất đàn có thể phối hợp với Vô tác tứ đế của Viên giáo. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới]. (xt. Tứ Tất Đàn). ĐỆ NHẤT NGHĨA TRÍ ..... Trí tuệ cùng tột tuyệt đối.

Tức là trí tuệ Phật trong "Kim cương dụ định" đã diệt trừ tất cả phiền não. Kim cương dụ định là Thiền định do Bồ tát Đẳng giác chứng được. Kinh Thắng man (Đại 12. 221 thượng), ĐỆ NHẤT NGHĨA TRÍ

Í nói: "Kim cương dụ là đệ nhất nghĩa trí (...) Trí rốt ráo đoạn trừ tất cả phiền não là Đệ nhất nghĩa trí". ĐỆ NHẤT TỊCH DIỆT ..... I. Đệ Nhất Tịch Diệt. Diệu lí thực tướng, Niết bàn tịch tĩnh. Thực tướng của các pháp là đệ nhất. Xa lìa tất cả danh tướng, ngữ ngôn, gọi là Tịch diệt. Phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 9 trung), nói: "Biết được đệ nhất tịch diệt là nhờ sức phương tiện, tuy Phật dạy nhiều thừa nhưng thực thì chỉ có một Phật thừa". II. Đệ Nhất Tịch Diệt. Chỉ chữ (A) vốn chẳng sinh, là lục đại thể đại trong Mật giáo. Chữ A này của Mật giáo là nguồn gốc sinh ra các pháp nên gọi là Đệ nhất; dứt bặt các tướng sai biệt, tức là xa lìa tất cả tướng, nhưng cũng là tướng không lìa tướng, cho nên gọi là Tịch diệt. Còn Lục đại thể đại là 6 pháp đất, nước, lửa, gió, không, thức bao trùm vạn hữu trong pháp giới và là nguồn gốc của thể tính các pháp. Đây là học thuyết cơ bản của Mật giáo dùng để giải thích bản thể vũ trụ. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 580 hạ), nói: "... Nhưng, tướng đệ nhất tịch diệt này, nhờ thần lực gia trì của Như lai khiến người đáng độ tùy theo các pháp môn mà thể nhập, như là lấy sự thấy nghe chạm biết làm cửa mà vào pháp giới vậy". ĐỆ NHẤT TỐI THẮNG TAM MUỘI DA ẤN Gọi tắt: Tối thắng tam muội da ấn. Cũng

gọi Pháp giới định ấn, Trừ tán loạn tâm ấn. Định ấn của đức A di đà Như lai. Cứ theo kinh Thủ hộ quốc giới chủ quyển 2, thì ấn tướng này là 2 tay ngửa ra đặt ở ngang rốn, bàn tay phải đặt chồng lên bàn tay trái, ngón cái và ngón trỏ giáp nhau. Kết ấn này có thể dứt hết vọng niệm lăng xăng, khiến tâm an trụ ở một cảnh. ĐỆ NHỊ ĐÀN ..... Đối lại với "Đại đàn". Nói chung, đàn cúng dường của 2 bộ Đại mạn đồ la gọi là Đại đàn, ngược lại là Chính giác đàn (Tiểu đàn) khi làm lễ Quán đính gọi là Đệ nhị đàn. Còn bản tôn đàn tu các đại pháp khác thì gọi là Đại đàn; đối lại, Hộ ma đàn, Thánh thiên đàn v.v... gọi là Đệ nhị đàn. Đại nhật kinh sớ quyển 8 (Đại 39, 665 trung), nói: "A xà lê làm

Đệ nhị mạn đồ la, ngang với Trung mạn đồ la, cách Đại mạn đồ la hai khuỷu tay. Đệ nhị nghĩa là bậc nhỏ". (xt. Đại Đàn). ĐỆ NHỊ NGHĨA MÔN Pháp môn giáo nghĩa từ nơi bình đẳng hướng thượng trở lại cửa sai biệt hướng hạ, áp dụng mọi phương tiện quyền xảo, tạm mượn danh ngôn bày đặt ra, hoặc dùng hạnh Bồ tát thuận theo tình đời để giáo hóa chúng sinh, đoạn diệt hoặc chướng, phá trừ mê vọng, dắt dẫn chúng sinh hướng đến con đường giác ngộ thành Phật. Đồng nghĩa với "Đệ nhị cơ", "Đệ nhị đầu". Bích nham lục tắc 5 (Đại 48, 144 hạ), nói: "Lí sự không hai, quyền thực song hành, vượt lên một bậc, kiến lập Đệ nhị nghĩa môn, ngay đó chặt đứt sắn bìm, kẻ hậu học sơ cơ

khó thấu đáo".

ĐỆ NHỊ NGUYỆT

Mặt trăng thứ hai.

Chỉ chung các sự vật tựa hồ như có mà chẳng phải có. Như người đau mắt, khi nhìn

ĐỆ NHỊ NGUYỆT

Í mặt trăng thật, hoa mắt thấy có mặt trăng thứ hai. Đồng nghĩa với "Không trung hoa" (hoa đốm giữa hư không). Theo giáo lí Phật giáo, các pháp đều không có thực thể, nhưng vì chúng sinh chấp mê nên nhận Tứ đại là "Tướng tự thân"; cho tướng của Lục thô (Tương tục tướng, Chấp thủ tướng v.v.....) là "Tướng tự tâm", cũng như người nhặm mắt nhận lầm có hoa đốm giữa hư không, hay có mặt trăng thứ hai v.v... Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng), nói: "Cái thấy này tuy chẳng phải tâm diệu tinh minh, nhưng mà như mặt trăng thứ hai, chứ chẳng phải bóng của mặt trăng". [X. kinh Viên giác; kinh Nhân vương (bản dịch mới) Q.trung]. ĐỆ NHỊ THIỀN ..... Phạm:Dvitìya-dhyàna,Pàli:Dutiyajhàna. Tân dịch: Đệ nhị tĩnh lự. Thiền thứ 2 trong Tứ thiền, gồm có 4 tính cách: Nội đẳng tịnh, Hỉ, Lạc, Tâm nhất cảnh tính. Hành giả ở trong Thiền định này đã xa lìa hoạt động tâm lí Tầm (tìm tòi), Tứ (rình xét) của Sơ thiền, trong tâm có niềm tin trong sáng nên gọi là "Nội đẳng tịnh"; nhờ Thiền định, hành giả ở trong trạng thái hỉ (mừng) và lạc (vui) nên gọi là "Định sinh hỉ lạc". Tu tập thiền định này, hành giả có thể đối trị 5 thứ chướng ngại của sự tu đạo ở Sơ thiền là:tham, tầm tứ, khổ, trạo cử và định hạ liệt tính.

Lại nữa, tu tập Thiền định này, hành giả sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Đệ nhị thiền. Cõi thiền này có 3 tầng trời: 1. Thiểu quang thiên: Trong các tầng trời của cõi Nhị thiền, tầng trời này ít ánh sáng nhất nên gọi là Thiểu quang thiên. 2. Vô lượng quang thiên: Ánh sáng ở tầng trời này dần dần tăng thêm tới mức khó đo lường được, nên gọi là Vô lượng quang thiên. 3. Cực quang tịnh thiên: Ánh sáng ở tầng trời này sáng hơn 2 tầng trời nói trên, chiếu khắp cõi mình. Lại vì thiên chúng của tầng trời này dùng ánh sáng làm tiếng nói nên còn gọi là Quang âm thiên. Ngoài ra, kinh Thế kí trong Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11, luận Lập thế a tì đàm quyển 3, quyển 7 v.v... đều có nói đến quả báo về chỗ ở, về thân lượng và thọ lượng của các vị trời Đệ nhị thiền. Ngoài ra, như đã trình bày ở trên, nhờ an trụ nơi Thiền định mà các vị trời ở cõi này sinh khởi cảm thụ hỉ, lạc, cho nên cõi trời này còn được gọi là "Định sinh hỉ lạc địa". Sau hết, vào thời mạt kiếp, khí thế gian từ cõi trời Đệ nhị thiền trở xuống, sẽ bị nạn đại hồng thủy xâm nhập hủy hoại. [X. kinh Chúng tập trong

Trường a hàm Q.8; luận Câu xá Q.28; luận Hiển dương thánh giáo Q.2, Q.19]. (xt. Tứ Thiền, Tứ Thiền Thiên). ĐỆ TAM PHẦN ..... I. Đệ Tam Phần. Chỉ cho tự chứng phần trong 4 loại tác dụng nhận thức của Tâm, Tâm sở hữu pháp

do tông Duy thức đề xướng. Một trong Tứ phần. Tác dụng nhận thức của Tâm và Tâm sở pháp được chia làm 4 loại là: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần, Chứng tự chứng phần. Trong đó, Tự chứng phần là tự thể của thức, có đầy đủ tác dụng chứng biết Kiến phần và Chứng tự chứng phần. II. Đệ Tam Phần. Tuổi thọ mà đức Phật xả bỏ. ĐỆ TAM PHẦN

Í Cứ theo phẩm Pháp diệt tận trong kinh Đại tập nguyệt tạng, quyển 10 nói, thì khi đức Phật ra đời lúc đó con người thọ 100 tuổi, vì quả báo của đức Phật hơn người đời, nên tuổi thọ của Ngài vốn có thể lên đến 120 tuổi, nhưng vì thương xót chúng sinh, Phật chia phần phúc báo đó cho họ, nên Ngài bỏ bớt 40 năm tuổi thọ của phần thứ 3 mà nhập Niết bàn lúc 80 tuổi. ĐỆ TAM THIỀN ..... Phạm:Tftìya-dhyàna,Pàli:Tatiyajjhàna. Tân dịch: Đệ tam tĩnh lự. Thiền thứ 3 trong Tứ thiền, gồm có 5 tính cách: Hành xả, Chính niệm, Chính tuệ (Chính tri), Thụ lạc và Tâm nhất cảnh tính. Ở trong thiền định này, hành giả đã thoát li hỉ lạc của Nhị thiền, trụ nơi chính niệm chính tri, rồi tinh tiến tu tập để đạt đến cảnh giới cao hơn. Mặc dầu đã xa lìa hỉ lạc của Nhị thiền, nhưng vẫn còn có cảm giác diệu lạc ở cảnh giới của mình, cho nên gọi là “Li hỉ diệu lạc”. Ở trong định này, hành giả có thể đối trị được 4 loại chướng nạn của sự tu đạo ở Nhị thiền là: Tham, hỉ, dũng dược và định hạ liệt tính. Tu tập định này, hành giả có thể được quả báo sinh lên cõi trời Tam thiền. Cõi này gồm 3 tầng trời thuộc trong 18 tầng trời của cõi Sắc là: 1. Thiểu tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh ít nhất trong cõi trời Tam thiền nên gọi là Thiểu tịnh thiên. 2. Vô lượng tịnh thiên: Sự cảm nhận

niềm vui thanh tịnh của chư thiên cõi trời này dần dần tăng thêm đến mức không thể đo lường được, cho nên gọi là Vô lượng tịnh thiên. 3. Biến tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh thù thắng nhất và tràn lan khắp, nên gọi là Biến tịnh. Ngoài ra, kinh Thế kí trong Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11, luận Lập thế a tì đàm quyển 3, quyển 7... đều có nói rõ quả báo về chỗ ở, về thân lượng và thọ lượng của các vị trời Tam thiền. Lại nữa, như trên đã nói, vì các vị trời cõi này đã xa lìa hỉ thụ mà trụ nơi lạc thụ của Tam thiền nên cõi này cũng được gọi là “Li hỉ diệu lạc địa”. Và, vào thời kiếp hoại, cõi trời Đệ tam thiền trở xuống sẽ bị đại phong tai phá hủy. [X. kinh Chúng tập trong Trường a hàm Q.8; luận Câu xá Q.28; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; Q.19]. (xt. Tứ Thiền Thiên). ĐỆ THẬP BÁT NGUYÊN ..... Cũng gọi Vương bản nguyện. Nguyện thứ 18, là nguyện trọng yếu nhất trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Nội dung lấy việc niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ làm chính, vì vậy cũng gọi là Niệm Phật vãng sinh nguyện. KinhVô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: “Khi ta thành Phật, chúng sinh trong 10 phương muốn sinh về cõi nước của ta, dốc lòng tin tưởng, ít nhất niệm đủ 10 niệm, nếu không được vãng sinh thì ta không ở ngôi vị Chính giác. Chỉ trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp”.

(xt. Bản Nguyện, Niệm Phật Vãng Sinh
Nguyện).
ĐỀ THẬP LỤC VƯƠNG TỬ
Vị vương tử thứ 16, là tiền thân của đức
Phật Thích ca.
Vào thời quá khứ vô lượng vô biên vô số kiếp, có đức Phật Đại thông trí thắng giảng thuyết kinh Pháp hoa. Khi chưa xuất gia,
ĐỀ THẬP LỤC VƯƠNG TỬ
Í Ngài là một vị quốc vương có 16 người con. Sau khi vua cha thành Phật Đại thông trí thắng, các người con đều theo cha xuất gia học đạo, nghe kinh Pháp hoa, hoan hỉ tín thụ; mỗi người con cũng giảng nói kinh này. Về sau, tất cả đều thành Phật, ở trong 10 phương cõi nước thuyết pháp độ sinh. Vị vương tử thứ 16 tức là đức Thích tôn thành bậc Chính đẳng chính giác ở thế giới Sa bà. Sau khi đức Thích tôn thành Phật, Ngài cũng thường giáo hóa các chúng sinh mà đã được các Vương tử của đức Phật Đại thông trí thắng giáo hóa ở thời quá khứ. [X. phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa Q.3]. ĐỆ THẤT TIÊN ..... Vị tiên thứ 7. Một trong những biệt hiệu của Phật Thích ca. Đức Thích ca là vị Phật thứ 7 trong 7 đức Phật quá khứ. Vì Ngài có đức sống lâu không già nên được tọi là Đệ thất tiên. Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 12 (Đại 10, 58 hạ), nói: "Đức Như lai ở trong 4 thiên hạ hoặc được gọi là Nhất thiết thành, là Viên mãn nguyệt, là Sư tử hống, là Thích ca mâu ni, là Đệ thất tiên". [X. kinh Tăng nhất a hàm Q,1]. ĐỆ TỨ THIỀN ..... Phạm: Caturtha-dhyàna, Pàli: Cattutha-jhàna. Tân dịch: Đệ tứ Tĩnh lực. Thiền thứ 4 trong 4 thiền. Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp

tập quyển 9 nói, thì Thiền này gồm có 4 tính cách: Xả thanh tịnh, Niệm thanh tịnh, Bất khổ bất lạc thụ và Tâm nhất cảnh tính. Ở trong định này, hành giả đã thoát li diệu lạc của Tam thiền nên gọi là "Xả thanh tịnh"; chỉ còn nhớ nghĩ đến công đức tu dưỡng, nên gọi là "Niệm thanh tịnh", do đó, hành giả an trụ nơi cảm thụ không khổ không vui. Ở trong định này, hành giả có thể đối trị được 5 chướng nạn của việc tu đạo là hơi thở ra vào, tham, lạc, lạc tác ý và Định hạ liệt tính của Đệ tam thiền định. Tu tập định này được quả báo sinh lên cõi Tứ thiền. Cõi này gồm có 8 tầng trời: 1. Vô vân thiên: Tầng trời này ở trên chỗ các tầng mây dày đặc, cho nên bắt đầu từ đây, chỉ có những làn mây mỏng như ánh sao. 2. Phúc sinh thiên: Kẻ phàm phu phải có phúc đức thù thắng mới được sinh lên tầng trời này. 3. Quảng quả thiên: Nơi thù thắng nhất trong các tầng trời cõi Sắc mà phàm phu được sinh đến. 4. Vô phiền thiên: Ở tầng trời này không có những sự vật hoặc hiện tượng tạp nhạp lộn xộn gây ra buồn phiền. Lại vì chúng sinh ở đây không cầu sinh vào cõi Vô sắc nên còn gọi là Vô cầu thiên. 5. Vô nhiệt thiên: Người ở tầng trời này đã diệt hết các hoặc chướng thượng, trung phẩm, tâm ý nhu hòa, không còn nhiệt não nên gọi là Vô nhiệt thiên. 6. Thiện hiện thiên: Người ở tầng trời này đã được định tu các thiện phẩm, quả đức hiện rõ nên gọi là Thiện hiện. 7. Thiện kiến thiên: Người ở tầng

trời này đã lìa các chướng tu định, những chỗ trông thấy đều rất rõ suốt nên gọi là Thiện kiến. 8. Sắc cứu kính thiên: Đây là tầng trời sau cùng trong các cõi còn có hình

sắc, bên trên tầng trời này là cõi Vô sắc. Tất cả 8 tầng trời trên đây đều ở trong đệ tứ Thiền thuộc cõi Sắc. Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11, luận Lập thế a tì đàm quyển 3, ĐỆ TỨ THIỀN

Í quyển 7 v.v... đều có nói rõ về quả báo chỗ ở, thân lượng và thọ lượng của các vị trời Đệ tứ thiền. Sau hết, như đã được trình bày ở trên, các vị trời Tứ thiền đã thoát li cảm thụ diệu lạc của Tam thiền chỉ còn nhớ nghĩ công đức tu dưỡng thôi, cho nên Tứ thiền còn được gọi là "Xả niệm thanh tịnh địa" và đến mạt kiếp sẽ không bị hỏa tai, đại hồng thủy và bão tố phá hủy. [X. luận Câu xá Q.8; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.21; luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Tứ Thiền, Tứ Thiền Thiên). ĐỆ TỬ Phạm:ZiwyahoặcAntevàsin;Pàli: SissahoặcAntevàsika. Hán âm: Thất sái, Hán dịch: Sở giáo. Người theo thầy học đạo. Tức là từ các vị Thanh văn thời đức Phật còn tại thế cho đến các hàng tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di v.v... sau khi đức Phật nhập diệt đều gọi là đệ tử. Về ý nghĩa của danh từ Đệ tử, theo Duy ma kinh nghĩa kí quyển 2 phần đầu của ngài Tuệ viễn, thì theo học với Phật nên gọi là Đệ, nghe lời Phật dạy mà sinh hiểu biết nên gọi là Tử. Đối với đức Phật thì Thanh văn, Bồ tát tuy đều là đệ tử, nhưng vì hình tướng và uy nghi của hàng Thanh văn rất giống đức Phật, vả lại, thường gần gũi Ngài, nên đặc biệt được gọi là đệ tử. Danh từ Đệ tử trong các kinh điển phần nhiều được dịch từ tiếng PhạmZiwya, nhưng cũng có chỗ Thanh văn, được dịch là Đệ tử.

Nhưng đệ tử Thanh văn nói trong kinh A di đà thì tiếng Phạm là Sràvaka saôgha (Thanh văn tăng). Còn trong kinh Pháp hoa thì ngài Cưu ma la thập dịch là Đệ tử xứ; trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm thì hoặc làziwya(dịch nghĩa: Sở giáo), hoặc là antevàsin (dịch nghĩa: đứng bên cạnh), hoặc làbhikwu(dịch âm: tỉ khưu), hoặc là zràvaka(dịch ý: Thanh văn). Ngoài ra, môn nhân thường gọi là Môn đệ, Đồ đệ; đệ tử nối pháp sau khi thầy tổ thị tịch, gọi là Di đệ; đệ tử thụ giới gọi là Giới đệ, Giới tử, Giới đồ; trong cùng sơn môn, người lớn tuổi tu trước gọi là Pháp huynh, người nhỏ tuổi tu sau gọi là Pháp đệ. [X. kinh Tần tì sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm Q.11; kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; luận Đại trí độ Q.10, Q.38; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng; Duy ma kinh nghĩa sớ Q.3; điều Huyền hội pháp sư trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng]. ĐỆ TỬ VỊ Đối lại với "Sư vị". Trong quá trình tu hành của Mật giáo, có năm giai đoạn gọi là Năm loại tam muội da, năm loại quán đính. Đó là: 1. Sơ kiến tam muội da. 2. Nhập đổ tam muội da. 3. Cụ đàn tam muội da. 4. Truyền giáo tam muội da. 5. Bí mật tam muội da. Trong năm giai đoạn trên, ba giai đoạn trước gọi là Đệ tử vị, còn hai giai đoạn sau gọi là A xà lê vị (tức là Sư vị).

(xt. Tam Ma Da).

ĐỂ HẠ

.....

Thông thường những cái thấp hèn được gọi là để hạ.

Trong Phật giáo, Để hạ là chỉ cho hàng phàm phu nghiệp chướng sâu nặng dưới giai vị Thập tín.

ĐỂ HẠ

Í Cứ theo Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 4 phần dưới của ngài Đạo tuyên đời Đường, thì phúc nghiệp của hàng phàm phu để hạ không thanh tịnh. Còn theo Tế lục kí quyển 4, quyển 5 của ngài Nguyên chiếu đời Tống, thì người chưa vào Ngoại phàm gọi là Để hạ hoặc gọi Bạc địa. Vì ngài Nguyên chiếu cho rằng giai vị Tam hiền thuộc Nội phàm, giai vị Thập tín thuộc Ngoại phàm, dưới Thập tín tức là Để hạ. ĐỂ LÍ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho chỗ rốt ráo của đạo lí. Bích nham lục Phổ chiếu tự (Đại 48, 139 thượng), nói: “Khảo xét đến tận nguồn, mổ xẻ đến chỗ cùng cực” (để lí). ĐỂ LÍ TAM MUỘI DA BẤT ĐỘNG TÔN UY NỘ VƯƠNG SỨ GIẢ NIÊM TỤNG PHÁP .... Gọi tắt: Để lí tam muội da pháp, Để lí tam muội da kinh. Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung ghi chép pháp niệm tụng của Bất động tôn, gồm: 1. Chỉ rõ pháp hộ thân trước khi vào đàn tràng. 2. Liệt kê pháp kết giới, pháp cúng dường hương hoa, các ấn khế và chân ngôn... 3. Nói về 3 loại hình tượng của Bất động tôn (cầm gươm và dây, 4 mặt 4 tay, cầm gậy báu và chày kim cương) và cách vẽ gươm

Cú luật ca. 4. Chỉ rõ các pháp Hộ ma để tiêu trừ các chướng ngại. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. ĐỂ SA PHẬT Để sa, Phạm:Tiwya,Pàli:Tissa. Cũng gọi Đế sa Phật, Đề sa Phật, Bổ sa Phật, Phất sa Phật. Tên hiệu của đức Phật ở đời quá khứ. Cứ theo luận Câu xá quyển 18 chép, thì sau khi trải qua ba a tăng kì kiếp đã tu hành thành tựu ở đời quá khứ, đức Thích tôn lại tinh tiến dũng mãnh tu tập trăm kiếp tướng hảo thì gặp Phật Để sa đang ngồi trong bảo khám, vào định hỏa giới, uy quang sáng rực, đặc biệt khác thường, Ngài chí thành chiêm ngưỡng, đứng một chân suốt bảy ngày đêm mà không biết mỏi mệt, tịnh tâm dùng kệ khen ngợi đức Phật Để sa rằng (Đại 29, 95 trung): “Những bậc đa tài ở cõi này Chư thiên Thệ cung trong mười phương Trượng phu ngưu vương đại sa môn Tìm khắp mọi nơi chẳng ai bằng”. Nhờ đó mà đức Thích tôn vượt qua được 9 kiếp, chỉ còn 91 kiếp nữa là thành chính giác. [X.kinh Phật bản hạnh tập Q.4; luận Đại trí độ Q.4; Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. ĐỊA BA LA MẬT ..... Tức là mười hạnh ba la mật của Bồ tát Thập địa tu hành: Bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định, bát nhã, phương tiện, nguyện, lực, trí. Tu hành viên mãn Địa ba

la mật này thì chứng quả Phật.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1].
ĐỊA BÀ HA LA (613-687)
.....
Phạm:Divàkara. Hán dịch: Nhật chiếu.
Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, người
ĐỊA BÀ HA LA
Í Trung Ấn độ, dòng Bà la môn. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, từng ở các chùa Ma ha bồ đề, Na lan đà. Tính người hòa nhã, thần khí rạng rỡ, học thông ba tạng, am tường Ngũ minh, đặc biệt giỏi chú thuật. Biết tin ngài Huyền trang học xong đã trở về Trung quốc, sư bèn có chí viễn du. Vào đầu năm Nghi phụng (676-678) đời vua Cao tông nhà Đường, sư đến kinh đô Trường an, lúc đó sư đã được hơn 60 tuổi. Niên hiệu Vĩnh long năm đầu

(680), vua ban chiếu chỉ thỉnh sư ở Biệt viện và mời 10 vị Đại đức giúp sư dịch kinh ở chùa Thái nguyên tại Đông kinh và ở chùa Hoằng phúc tại Tây kinh. Từ niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) đến niên hiệu Thùy củng năm đầu (685), trong khoảng 6 năm, sư và 10 vị Đại đức cùng dịch được các kinh như Đại thừa hiển thức v.v... gồm 18 bộ 34 quyển. Niên hiệu Văn minh năm đầu (684), ngài Pháp tạng đến yết kiến sư ở chùa Tây thái nguyên, sư trao cho ngài Pháp tạng phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm, nhờ đó mà kinh Hoa nghiêm ở Trung quốc được đầy đủ. Sư thường nghĩ đến việc báo đáp công ơn từ mẫu, muốn trở về quê, đã nhiều lần dâng biểu xin từ qui, cuối cùng được vua chấp thuận, nhưng tiếc rằng sư bị bệnh, không về được. Năm Thùy củng thứ 3 (687) sư tịch, thọ 75 tuổi. Vũ hậu ban sắc an táng sư ở chùa Hương sơn tại Long môn, kinh đô Lạc dương. [X. Tống cao tăng truyện Q.2; Khai

nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12; Phật đính tối thắng đà la ni kinh tự (Ngạn tông)]. ĐỊA BÍNH Phạm: Pfthivì-parpaỉaka. Cũng gọi Địa bạc bính, Địa bì bính, Địa bì, Địa vị, Địa phì. Lớp bánh mỏng tự nhiên sinh trên mặt đất vào kiếp sơ. Cứ theo luận Câu xá quyển 12 nói, thì loài người ở kiếp sơ (lúc thế giới mới hình thành) vốn lấy thức thực làm chính, về sau, dần dần ăn địa bính (bánh đất), kế đó mới lấy các loại dây leo ở rừng, lúa gạo v.v... làm thức ăn. [X. kinh Trung a hàm Q.39; kinh Khởi thế Q.10; kinh Khởi thế nhân bản Q.10; luận Lập thế a tì đàm Q.10; Câu xá luận quang kí Q.12]. ĐỊA CHÍ ..... Sách ghi chép các sự kiện, nhân vật, sản phẩm... ở một địa phương. Tại Ấn độ, trong các kinh như kinh Chính pháp niệm xứ, kinh Hoa nghiêm, kinh Đại bi, kinh Đại khổng tước chú vương v.v... phần nhiều nêu địa danh chứ không có địa chí. Nhưng ở Trung quốc thì có những tác phẩm địa chí Phật giáo như: Lạc dương già lam kí của Dương huyễn chi đời Bắc Ngụy, Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang đời Đường, Lư sơn kí của Trần thuấn du đời Tống, Bổ đà lạc ca sơn truyện của Thịnh hi minh đời Nguyên, Kim lăng phạm sát chí của Cát dần lượng đời Minh v.v... Tại Nhật bản, từ thời Nại lương (Nara) về sau có rất nhiều tác phẩm về các chùa

viện, nhưng thuộc loại địa chí thì nay chỉ còn có ba bộ: Nam đô thất đại tự tuần lễ kí, Duệ nhạc yếu kí và Sơn thành pháp hoa linh trường kí.

ĐỊA CHỦ VƯƠNG

Địa chủ, Phạm: Dizàô-pati. Pàli:

Disàm-pati.

Hán âm: Nễ phiến ba đế.

ĐỊA CHỦ VƯƠNG

Í Cũng gọi Phương chủ, Thành chủ, Địa tự tại. Vua nước Ấn độ thời thái cổ, là tiền thân của Phật Thích ca. Cứ theo phẩm Địa chủ trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 chép, thì ở thời quá khứ xa xưa có một vị Đại vương tên là Địa chủ, đã chia phân nửa châu Diêm phù đề dưới quyền thống trị của mình cho quan Đại thần Thiện minh. Đại thần Thiện minh có người con xuất gia thành đạo, đó là đức Đăng quang Như lai. Về sau Đại vương nhờ nghe diệu pháp mà thề nguyền suốt đời cúng dường Như lai và 80 ức vị tỉ khưu. Sau khi Như lai và 80 ức vị tỉ khưu lần lượt vào Niết bàn, thì Đại vương lại cúng

dường xá lợi trong bảy vạn năm, làm tất cả công đức, mãi đến khi di pháp của Như lai hoàn toàn mất hẳn, Đại vương mới diệt độ. Địa chủ vương ấy chính là tiền thân của đức Thích tôn. Nhưng, kinh Điển tôn trong Trường a hàm quyển 5 ghi chép hơi khác. Cứ theo kinh này thì Địa chủ vương đem việc nước giao phó cho quan Đại thần Điển tôn. Sau khi Điển tôn chết, con là Diệm man lên làm tướng, người đời gọi là Đại điển tôn. Sau khi Địa chủ vương băng hà, con là Từ bi lên nối ngôi, không bao lâu, Từ bi cũng giao phó quốc sự cho Diệm man. Về sau, Diệm man xuống tóc xuất gia, đồng thời, có 8 vạn 4 nghìn người cũng theo Diệm man xuất gia. Đại điển tôn này chính là tiền thân của Phật Thích ca. [X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế nhân bản Q.10; kinh Phật bản hạnh tập

Q.3, Q.4; luật Tứ phần Q.31]. (xt. Định Quang Như Lai). ĐỊA CƯ THIÊN Phạm: Bhùmy-avacara-deva. Đối lại với "Không cư thiên". Chỉ cho trời Tứ thiên vương và trời Đao lợi trong sáu tầng trời cõi Dục. Cứ theo thuyết của luận Câu xá, thì hai tầng trời này ở trong núi Tu di nên gọi là Địa cư thiên. Còn bốn tầng trời ở trong hư không là Dạ ma, Đâu suất, Hóa lạc và Tha hóa tự tại thì gọi là Không cư thiên. Ngoài ra, Mật giáo chia chư thiên của Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Kim cương giới làm năm loại và xếp Địa cư thiên vào loại thứ 4. Cứ theo kinh Đại giáo vương quyển 10, thì các vị trời Chủ tạng, Phong, Hỏa, Câu vĩ la và vợ của họ đều ở trên mặt đất, nên gọi là Địa cư thiên. Thuyết này lấy chư thiên của Ấn độ giáo phối hợp với Kim cương bộ ngoài và lấy vị trời này làm Thiên sứ (Phạm: Dùta) có nhiệm vụ truyền mệnh lệnh của thần xuống loài người, đồng thời, đề đạt nguyện vọng của loài người lên chư thiên. Nhưng thuyết này khác với thuyết kiến lập thế giới của luận Câu xá. [X. Lí thú thích Q.hạ; luận Câu xá Q.11; luận Đại tì bà sa Q.134; Kim cương đính kinh du già thập bát hội chỉ qui]. (xt. Ngũ Loại Thiên). ĐỊA ĐẠI ..... Phạm:Pfthivì-dhàtu. Một trong bốn yếu tố cấu tạo thành tất cả sắc pháp (vật chất). Pháp tính của Địa đại là chữ (A), hiển sắc là mầu vàng, hình sắc là hình vuông,

xúc trần là tính cứng, nghiệp dụng là giữ gìn, tự nghĩa là vốn chẳng sinh.
(xt. Lục Đại, Tứ Đại).
ĐỊA ĐỘNG
.....
Đất bị chấn động.
Cứ theo kinh Bát nê hoàn thì có 3 nguyên nhân làm cho mặt đất chấn động.
Đó là:
ĐỊA ĐỘNG
Í 1. Khi gió thổi mạnh (bão) làm cho nước dậy sóng, đất chấn động. Đây là vì đất nương nước, nước nương gió, gió nương hư không. 2. Khi sa môn đắc đạo và chư thiên thị hiện. 3. Khi Phật thành đạo. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 6, thì khi đức Phật sắp nói pháp, có 7 nguyên nhân làm cho mặt đất rúng động. 1. Làm cho các loài ma sợ hãi. 2. Làm cho tâm chúng sinh không tán loạn. 3. Làm cho người phóng túng điềm tĩnh lại. 4. Làm cho chúng sinh tỉnh ngộ, biết rõ pháp tướng vi diệu. 5. Làm cho chúng sinh quán xét lời thuyết pháp của Phật là từ nơi Nhất thiết trí mà ra. 6. Làm cho chúng sinh

có căn cơ thuần thục được giải thoát. 7. Làm cho chúng sinh thuận theo mà thưa hỏi nghĩa chân chính. Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm cũng nêu ra tám nguyên nhân làm cho mặt đất chấn động. 1. Khi phong luân và thủy luân rúng động. 2. Khi Bồ tát từ cung trời Đâu suất giáng thần vào thai mẹ. 3. Khi Bồ tát ra khỏi thai mẹ. 4. Khi Bồ tát thành đạo. 5. Khi đức Phật vào Niết bàn. 6. Khi vị tỉ khưu hiện thần thông. 7. Khi chư thiên hiện hình Phạm vương hoặc Đế thích đi đến chỗ Phật.

8. Khi nạn đói và chiến tranh sắp xảy ra. ĐỊA HẠ THIÊN Các thần sứ giả chuyên thi hành mệnh lệnh của thần Đạt thành. Một trong 5 loại chư thiên thuộc Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Cứ theo Bí tạng kí thì có 5 loại chư thiên, trong đó, Địa hạ thiên là chỉ cho rồng, a tu la và vua Diêm ma. Trong các kinh và nghi quĩ, vị trời này có những tên gọi khác nhau. Như Đà la ni môn chư bộ yếu mục gọi là Cư địa để thiên; kinh Giáo vương quyển 10 thì gọi là Thủ cư thiên. Theo hình vẽ trên mạn đồ la Kim cương giới và trong kinh Giáo vương, thì trời này là chỉ cho Kim cương diện thiên, Diệm ma thiên, Hoan hỉ thiên, Thủy thiên v.v... (xt. Ngũ Loại Thiên). ĐỊA KHÁCH ..... Cũng gọi Trang điền, Trang khách. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người làm ruộng trong các chùa viện. [X. điều Trang chủ trong Liệt chức tạp vụ ở chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ]. ĐỊA LÔ ..... Lò sưởi dùng trong nhà Tăng. Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 503 trung), nói: "Một hôm, sư và trưởng lão Hà dương Mộc tháp ngồi trong nhà Tăng có lò sưởi (địa lô)". [X. Điện đường môn trong Thiền lâm tượng khí tiên]. ĐỊA LUÂN Tầng trên cùng của y báo (khí thế gian) và tầng cuối cùng của chính báo (thân hữu

tình). Một trong 5 luân. Nếu đem phối hợp với nhục thân của chúng sinh thì địa luân là Tất luân (từ đầu gối trở xuống). Về hiển sắc, Địa luân là mầu vàng, về hình sắc, Địa luân có hình vuông, chủng tử là (A). (xt. Ngũ Luân). ĐỊA LUÂN

Í ĐỊA LUẬN TÔNG Cũng gọi Địa luận gia, Địa luận học phái. Một tông phái của Phật giáo Đại thừa, y cứ vào Thập địa kinh luận mà chủ trương thuyết Như lai tạng duyên khởi. Là một trong 13 tông ở Trung quốc. Người hoằng dương tư tưởng của tông này gọi là Địa luận sư, Địa nhân. Vào niên hiệu Vĩnh bình năm đầu (508) đời Bắc Ngụy, các ngài Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề, Phật đà phiến đa và hơn 10 nhà nghĩa học vâng mệnh vua Tuyên vũ, dịch Thập địa kinh luận ở Lạc dương, từ đó tông Địa luận được hình thành. Về sau, vì kiến giải bất đồng nên tông này chia làm 2 phái: Tương châu nam đạo của sư Tuệ quang theo thuyết của ngài Lặc na ma đề và Tương châu bắc đạo của sư Đạo sủng nối pháp của ngài Bồ đề lưu chi. I. Phái Tương châu nam đạo của ngài Tuệ quang cho rằng: Thức A lại da thứ 8 chính là tâm Như lai tạng nói trong kinh Lăng già và cũng là Phật tính nói trong kinh Niết bàn, nên gọi là "Chân thường tịnh thức". Phái này chủ trương Phật tính vốn sẵn có và các pháp đều do chân như duyên khởi sinh ra, đồng thời, cũng cho bảy thức đều là vọng thức hữu vi và đặc biệt gọi thức A đà na là Vô minh thức. Sư Tuệ quang mới đầu xuất gia theo ngài Phật đà phiến đa, có tham dự việc phiên dịch Thập địa kinh luận. Sư trụ trì chùa Đại giác ở Nghiệp đô, giáo hóa rất rộng. Sau, sư soạn sớ để nói rõ ý chỉ sâu kín của bộ Thập địa kinh luận và chú giải các kinh: Hoa

nghiêm, Niết bàn, Duy ma, Địa trì, Thắng man, Di giáo v.v... đồng thời, soạn Tứ phần luật sớ. Đệ tử của ngài Tuệ quang có các vị Pháp thượng, Tăng phạm, Đạo bằng, Huệ thuận, Linh tuân, Tăng đạt, Đạo thận, An lẫm, Đàm diễn, Đàm ẩn, Đạo vân, Đàm tuân v.v... trong đó, Tăng đạt rất được Lương Vũ đế tôn kính. Tăng đạt từng giảng kinh Hoa nghiêm, Thập địa ở các chùa Hồng cốc, Định quan; sư An lẫm thì ở chùa Kì xà núi Chung sơn, tuyên giảng kinh Đại tập. Riêng sư Pháp thượng thì trí tuệ vượt trội, 15 tuổi đã bắt đầu giảng kinh Pháp hoa, từng làm Tăng thống thời Đông Ngụy và Bắc Tề. Đệ tử của sư Pháp thượng có các vị Pháp tồn, Dung trí, Tuệ viễn... Sư Dung trí giảng kinh Niết bàn và Địa luận; sư Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh tại Trường an, chú thích các kinh Địa luận. Địa trì, Hoa nghiêm, Niết bàn, Duy ma, Thắng man v.v... đồng thời, soạn Đại thừa nghĩa chương, Thập địa nghĩa kí v.v... để phát huy những điều học được ở thầy. Đệ tử của sư Tuệ viễn gồm có: Linh xán, Huệ thiên, Thiện trụ, Trí huy, Biện tướng v.v... Trong đó, sư Linh xán kế vị thầy trụ trì chùa Tịnh ảnh, chuyên giảng Thập địa và Niết bàn. Ngoài ra, đệ tử của sư Đạo bằng là Linh dụ ở chùa Đại từ và chùa Diễn không, tinh thông Hoa nghiêm, Địa luận, soạn Thập địa luận sớ. Đệ tử sư Đàm tuân là Đàm thiên chuyên nghiên cứu các kinh Hoa nghiêm, Thập địa, Lăng già, sau vì Chu vũ đế hủy diệt Phật giáo nên lánh nạn xuống phương nam, gặp được luận Nhiếp đại thừa, bèn lấy luận này làm tông chỉ và trở thành Thủy tổ của tông Nhiếp luận. Trên đây là trình bày

sơ lược về sự truyền thừa của phái Nam đạo. Còn về giáo nghĩa của phái Nam đạo thì có các thuyết sau đây: 1. Theo Hoa nghiêm huyền đàm quyển 4 của ngài Trừng quán thì ngài Tuệ quang chia giáo pháp đức Phật nói trong một đời ra làm3giáo: Tiệm giáo, Đốn giáo và Viên giáo. 2. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên, thì ngài Tuệ quang chia làm 4 tông: ĐỊA LUẬN TÔNG

Í a) Tông Nhân duyên: Chỉ cho Lục nhân tứ duyên của A tì đàm. b) Tông Giả danh: Chỉ cho Tam giả của luận Thành thực. c) Tông Cuống tướng: Chỉ cho Đại phẩm, Tam luận. d) Thường tông: Chỉ cho Phật tính thường trụ, lặng lẽ, vốn có, nói trong các kinh Niết bàn, Hoa nghiêm. 3. Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, thì ngài Chân đế lập Tiệm giáo (Hóa nghi), Đốn giáo (Hóa pháp), nhưng trong ba giáo do ngài Tuệ quang phán lập, thì Tiệm giáo, Đốn giáo chỉ là Hóa nghi, duy có Viên giáo mới là Hóa pháp. 4. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1, thì sư Tuệ viễn phán lập Thanh văn tạng, Bồ tát tạng, đồng nghĩa với Bán tự giáo, Mãn tự giáo, Đại thừa và Tiểu thừa. II. Phái Tương châu Bắc đạocủa ngài Đạo sủng cho rằng: Thức A lê da là vọng tâm vô minh, chứ chẳng phải là chân như bất sinh bất diệt. Phái này chủ trương Phật tính có sau, phải tu hành trải qua nhiều kiếp mới được thành Phật. Phái Bắc đạo không được thịnh hành bằng phái Nam đạo, do đó, sự truyền thừa cũng không có hệ thống rõ ràng. Người ta chỉ biết rằng, ngài Đạo sủng có các vị đệ tử như: Tăng hưu, Pháp kế, Đản lễ, Lao nghi, Nho quả, Chí niệm v.v... trong đó, sư Chí niệm từng ở các chùa Khai nghĩa, Đại hưng quốc tại Tấn dương và biên soạn Tạp tân luận sớ, Quảng sao v.v...

Có thuyết nói, sa môn Tự quĩ chùa Hộ thân thuộc phái Bắc đạo phán giáo làm 5 tông: 1. Tông Nhân duyên: Chỉ cho A tì đàm. 2. Tông Giả danh: Chỉ cho luận Thành thực. 3. Tông Bất chân: Chỉ cho Bát nhã, Pháp hoa. 4. Chân tông: Chỉ cho kinh Niết bàn. 5. Tông

pháp giới: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm. Sau hết, về sự sai khác giữa Nam đạo và Bắc đạo có thể tóm tắt thànhhai thuyết như sau: 1. Phái Bắc đạo theo thuyết "A lê da y trì", chấp A lại da là vọng thức để làm chỗ nương tựa, cho rằng tất cả các pháp đều do A lại da duyên khởi; còn phái Nam đạo thì chủ trương A lại da là chân như tịnh thức và chấp lấy chân như để làm chỗ nương tựa mà cho rằng tất cả các pháp đều do chân như duyên khởi sinh ra. 2. Phái Nam đạo theo thuyết Chân như y trì, dựa trên thức thứ 8 mà lập ra chân như tịnh thức; còn phái Bắc đạo thì dựa trên thức thứ 9 để lập chân vọng hòa hợp, tức lập thức thứ 8 làm vọng thức, thức thứ 9 làm tịnh thức, có điều là tuy lập thức thứ 9 nhưng vẫn chưa có tên gọi Am ma la. Về sau, Nhiếp luận tông của ngài Chân đế hưng khởi, lập thuyết gần giống chủ trương của phái Bắc đạo, cho nên phái này dần dần đồng hóa với tông Nhiếp luận. Còn phái Nam đạo về sau cũng có khuynh hướng theo Nhiếp luận nên dần dần cũng suy vi. Tuy nhiên, đối với sự thành lập tông Hoa nghiêm sau này, tông Địa luận đã có ảnh

hưởng rất lớn. [X. luận Kim cương tiên Q.2, Q,4; Thập địa kinh luận tự; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Niết bàn kinh nghĩa kí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.19; Pháp hoa huyền luận Q.1, Q.2, Q.9; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.18; Tứ giáo nghi Q.1; Trung quán luận sớ Q.7 phần đầu: Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Q.9, Q.11, Q.12; Tục cao tăng truyện Q.1, Q.7 đến Q.12, Q.14 đến Q.16; Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. (xt. A Lại Da Thức, Hoa Nghiêm Tông, Nhiếp Luận Tông). ĐỊA LUẬN TÔNG

Í ĐỊA MẶC ... .. Trong các kinh thường dùng từ ngữ này để biểu thị số kiếp lâu xa không thể đếm được. Phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 22 trung), nói: "Đức Thế tôn Đại thông trí thắng đã thành Phật từ vô lượng kiếp trước; ví như có người lấy đất trong 3.000 thế giới mà mài làm mực, rồi cứ đi qua 1.000 cõi nước chấm xuống một chấm, như thế cho đến khi hết mực cũng không thể đếm được số kiếp Ngài đã thành Phật". ĐỊA NGỤC ... .. Phạm: Naraka hoặc Niraya,Pàli: Niraya. Dịch âm: Nại lạc ca, Na lạc ca, Nại lạc, Nê lê da, Nê lê. Cũng gọi Bất lạc, Khả yếm, Khổ cụ, Khổ khí, Vô hữu, Địa ngục đạo, Địa ngục thú, Đia ngục hữu, Địa ngục giới. Một trong Ngũ thú, một trong Lục thú, một trong Ngũ đạo, một trong Lục đạo, một trong Thất hữu, một trong Thập giới. Là nơi chịu khổ của chúng sinh tạo các nghiệp ác, như giết hại, trộm cướp, gian dâm. Địa ngục được phân loại như sau: 1. Bát đại địa ngục (cũng gọi Bát nhiệt địa ngục, Bát đại nhiệt địa ngục), gồm 8 địa ngục: Đẳng hoạt, Hắc thằng, Chúng hợp, Khiếu hoán (Hào khiếu). Đại khiếu hoán (Đại khiếu), Viêm nhiệt, Đại tiêu nhiệt (Cực nhiệt), A tị (Vô gián) v.v... 2. Bát hàn địa ngục: Át bộ đà, Ni thích bộ đà, Át chiết tra (A tra tra), Hoắc hoắc bà

(A ba ba), Hổ hổ bà, Ôn bát la, Bát đặc ma và Ma ha bát đặc ma. Ngoài ra, mỗi một địa ngục trong Bát đại địa ngục đều có 16 địa ngục nhỏ phụ thuộc, tổng cộng là 136 địa ngục. Về vị trí của các địa ngục thì có 3 thuyết: 1. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19 và phẩm Nê lê trong kinh Đại lâu thán quyển 2, thì địa ngục ở chung quanh biển lớn, ở khoảng giữa núi Đại kim cương và núi Đại kim cương thứ 2. 2. Cứ theo phẩm Địa động trong luận Lập thế a tì đàm quyển 1, thì địa ngục ở ngoài núi Thiết vi, chỗ hẹp nhất là 8 vạn do tuần, chỗ rộng nhất là 16 vạn do tuần. 3. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 172 và

luận Câu xá quyển 11, thì Đại địa ngục Vô gián ở phía dưới Nam thiện bộ châu cách 2 vạn do tuần, 7 địa ngục còn lại theo thứ tự chồng xếp lên trên hoặc nằm ở bên cạnh. Ngoài ra, còn có Cô địa ngục và Biên địa ngục không lệ thuộc vào các địa ngục lớn, nhỏ nói trên, hoặc ở trong 4 châu, ven sông ĐỊA NGỤC Tòa Án ở Địa ngục (tranh đào được tại Đôn Hoàng) Tranh Địa Ngục

Í bên núi, hoặc ở dưới đất, giữa hư không v.v... Có chỗ nói Cô địa ngục tức là Biên địa ngục, 2 địa ngục này là một, chỉ khác nhau về tên gọi mà thôi. [X. kinh Thiên sứ trong Trung a hàm Q.12; kinh Khởi thế nhân bản Q.2; kinh Tứ nê lê; kinh Chính pháp niệm xứ Q.5; phẩm Địa ngục danh hiệu trong kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện; luận Lập thế a tì đàm Q.6, Q.7, Q.8; luận Thuận chính lí Q.31; luận Du già sư địa Q.4; luận Đại trí độ Q.9, Q.16, Q.30, Q.39, Q.62]. (xt. Bát Hàn Địa Ngục, Bát Nhiệt Địa Ngục, Thập Lục Tiểu Địa Ngục). ĐỊA NGỤC BIẾN Cũng gọi Địa ngục biến tướng, Địa ngục đồ, Địa ngục hội. Bức tranh vẽ những cảnh tượng địa ngục để mọi người trông thấy, gọi là Địa ngục biến, mục đích khuyên người làm thiện tránh ác. Loại tranh này xuất hiện đầu tiên ở chùa Thạch quật thôn A chiên đa (Ajantà) bên Ấn độ. Tại Trung quốc từ đời Đường trở về sau loại tranh này rất thịnh hành và Ngô đạo tử là người nổi tiếng nhất về loại tranh này. Năm Khai nguyên 24 (736) đời Đường, Ngô đạo tử vẽ Địa ngục biến trên vách chùa Cảnh công, sau khi xem, những người ở kinh đô đều sợ hãi không dám ăn thịt và các nhà đồ tể ở Lưỡng đô (Đông đô, Tây đô) phải đổi nghề. Cứ theo Lịch đại danh họa kí nói, thì Trương hiếu sư, Trần tĩnh nhãn, Lư lăng

già, Lưu a tổ v.v... đều có vẽ tranh địa ngục trên vách các chùa viện và hiện vẫn còn. Ngoài ra, Viên đốn quán tâm thập pháp giới đồ, Tam giới lục đạo luân hồi đồ v.v... cũng được lưu hành rất rộng ở đương thời. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.48; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; Phật tổ thống kỉ Q.40; Thiên trúc biệt tập Q.2 (Tuân thức); Long thư tăng quảng tịnh độ văn Q.8 (Vương nhật hưu)]. ĐỊA NGỤC THẢO TỬ Một trong những tranh vẽ Lục đạo của Phật giáo Nhật bản, do Quang trường vẽ và Tịch liên soạn lời, được lưu hành vào thời Liêm thương. Tác phẩm này miêu tả những cảnh tượng ghê sợ ở địa ngục rất sống động với một kĩ thuật biểu hiện điêu luyện mà không một họa phẩm bình thường nào có thể sánh kịp. Cùng một thể tài này còn có tranh Ngã quỉ thảo tử, Bệnh thảo tử v.v... ĐỊA NGỤC THẢO TỬ Địa Ngục Biến Địa Ngục Biến

Í ĐỊA TẠNG BỒ TÁT Địa tạng, Phạm:Kwitigarbha. Dịch âm: Khất xoa để nghiệt bà. Vị Bồ tát được sự phó chúc của đức Thích tôn đã tự thệ nguyện độ hết chúng sinh trong 6 đường trong khoảng thời gian từ khi đức Thích tôn viên tịch đến lúc bồ tát Di lặc thành đạo rồi Ngài mới thành Phật. Về ý nghĩa của danh hiệu bồ tát Địa tạng, thì kinh Địa tạng thập luân quyển 1 (Đại 13, 722 thượng) giải thích: “An nhẫn bất động, giống như quả đất, vắng lặng sâu kín, giống như kho tàng”, nên gọi là Địa tạng. Kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 thì cho rằng Địa tạng nghĩa là phục tạng (kho báu được chôn giấu trong lòng đất). Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 4, dùng kho báu giấu kín trong lòng đất để ví dụ cho Như lai tạng. Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 và kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyển thượng, thì bồ tát Địa tạng do nguyện lực đại bi ở quá khứ, nên thị hiện vô lượng thân trong các loài

khác nhau, như thân Đại phạm vương, thân Đế thích, thân Thanh văn, thân Diêm la vương, thân sư tử, voi, cọp, sói, trâu, ngựa cho đến thân La sát, thân địa ngục v.v... để giáo hóa chúng sinh, đặc biệt thương xót chúng sinh chịu khổ trong cõi đời năm trọc ác mà giúp chúng sinh tiêu tai tăng thọ để thành tựu căn lành. Vì sự hóa hiện vô số thân như thế nên bồ tát Địa tạng còn được gọi là Thiên thể địa tạng. Về sự tích tiền thân của bồ tát Địa tạng

thì có nhiều thuyết. Cứ theo phẩm Đao lợi thiên cung thần thông trong kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển thượng, thì trong kiếp quá khư xa xưa, bồ tát Địa tạng là con một Đại trưởng giả, nhân thấy hình tướng đẹp đẽ trang nghiêm của đức Sư tử phấn tấn cụ túc vạn hạnh Như lai mà sinh lòng cung kính chiêm ngưỡng, rồi vì muốn chứng được thân tướng ấy mà phát nguyện trong đời vị lai độ thoát hết thảy lục đạo chúng sinh. Còn phẩm Diêm phù chúng sinh nghiệp cảm trong kinh đã dẫn thì nêu ra 2 thuyết. 1. Trong một kiếp quá khứ xa xưa, bồ tát Địa tạng là một vị Quốc vương, phần đông nhân dân trong nước ấy đều làm điều ác, Quốc vương bèn phát nguyện độ hết chúng sinh tội khổ, nếu không thì chẳng nguyện thành Phật. 2. Cũng trong một kiếp quá khứ lâu xa, bồ tát Địa tạng là một cô gái, tên Quang mục, mẹ nàng phải chịu khổ trong địa ngục, để cứu mẹ, Quang mục phát nguyện cứu độ tất cả chúng sinh tội khổ, cho đến khi thành Phật hết thì Quang mục mới lên ngôi Chính giác. Hình tượng của bồ tát Địa tạng có nhiều loại. Theo kinh Đại nhạt quyển 3 thì Ngài mang hình một vị Bồ tát, đầu đội mũ báu, cổ đeo chuỗi ngọc. Còn theo kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 thì Ngài có hình một vị sa môn. Phổ thông, hình tượng được lưu truyền rộng rãi nhất là loại hình tượng bên trong ẩn hạnh

Bồ tát, bên ngoài hiện tướng sa môn, tay trái cầm ngọc báu, tay phải cầm tích trượng, ngồi hoặc đứng trên hoa sen. Trong Mật giáo, bồ tát Địa tạng là vị tôn đứng đầu viện Địa tạng trên Mạn đồ la Thai ĐỊA TẠNG BỒ TÁT Bồ Tát Địa Tạng

Í tạng giới, hiện hình Bồ tát, tay trái cầm hoa sen, trên hoa có cờ báu Như ý, tay phải cầm bảo châu, ngồi trên hoa sen, mật hiệu là Bi nguyện kim cương, Dữ nguyện kim cương. Hình tam muội da là bảo châu hoặc cây cờ trên hoa sen. Chủng tử là (i), hoặc (ha). Chân ngôn có hai loại, nhưng phần nhiều thường dùng “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ha ha ha vi sa ma duệ sa ha”. Ấn tướnglà Kì ấn (ấn cờ). Nhưng theo kinh Đà la ni tập quyển 6 thì ấn tướng của Ngài là Pháp thân ấn và Pháp ấn. Ngoài ra, Bồ tát kim cương chàng trong số 4 vị thân cận của đức Bảo sinh Như lai ở phương Nam trong Mạn đồ la Kim cương giới là cùng thể mà khác tên với bồ tát Địa tạng. Lại cứ theo kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la, thì bồ tát Địa tạng là 1 trong 8 vị Đại bồ tát. Có thuyết cho rằng bồ tát Địa tạng cùng với các bồ tát Quan âm, Thế chí và Long thụ đều đứng hầu bên cạnh đức Phật A di đà, gọi là A di đà ngũ Phật. Cũng có thuyết cho rằng tiền thân của đức Phật A di đà là bồ tát Pháp tạng là cùng thể với bồ tát Địa tạng. Tại Trung quốc, từ đời Tùy, Đường trở đi, tín ngưỡng sùng bái bồ tát Địa tạng rất

hưng thịnh. Như ngài Tín hành đời Tùy đã dựa vào kinh Địa tạng thập luân mà đề xướng thuyết “Phổ Phật Phổ Pháp” và pháp lễ sám bồ tát Địa tạng, bấy giờ gọi là Tam giai giáo. Ngoài ra, ngài Thường cẩn đời Tống có soạn Địa tạng bồ tát linh nghiệm kí,

trong đó, soạn giả ghi chép 32 truyện tích về sự linh nghiệm của bồ tát Địa tạng từ đời Lương đến đời Tống. Do tín ngưỡng Địa tạng phổ biến, nên người đời thường vẽ hình tượng của Ngài tôn trí ở các chùa viện hoặc bàn thờ của tư gia để lễ bái cúng dường. Bức tượng bồ tát Địa tạng nổi tiếng nhất là bức tượng vẽ trên vách hồi lang phía đông của chùa Thiện tịch, huyện Đức dương, châu Hán vào đời Lương. Giới Phật giáo Trung quốc coi bồ tát Địa tạng là 1 trong 4 vị Đại bồ tát, tương truyền đạo tràng ứng hóa thuyết pháp của Ngài là núi Cửu hoa ở tỉnh An huy. Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 20 v.v... thì bồ tát Địa tạng giáng sinh vào dòng quốc vương nước Tân la, họ Kim, tên là Kiều giác. Sau khi xuất gia, Ngài đếnTrung quốc vào đời vua Huyền tông nhà Đường, vào núi Cửu hoa tu đạo, sau mấy mươi năm Ngài thị tịch, nhục thân của Ngài toàn vẹn không hư nát và được đặt trong tháp. Tương truyền, điện thờ nhục thân của Ngài trên núi Cửu hoa là chỗ Ngài thành đạo. Vì lòng từ bi thệ nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh chịu khổ ở địa ngục nên bồ tát Địa tạng hóa thân làm vua Diêm la. Quan niệm về địa ngục trong tín ngưỡng dân gian Trung quốc chịu ảnh hưởng của kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện rất sâu, coi bồ tát Địa tạng là vị chủ tể tối cao của địa ngục, gọi là U minh giáo chủ, dưới Ngài có Thập điện

diêm vương cai quản. Cứ theo kinh Địa tạng thập vương quyển 1, thì bồ tát Địa tạng có vô lượng công đức thù thắng không thể nghĩ bàn, hàng Thanh văn, Độc giác không thể sánh kịp. Theo kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển thượng, thì bồ tát Địa tạng vốn đã chứng quả vị Thập địa, nhưng vì hóa độ chúng sinh, nên Ngài nguyện trụ ở quả vị Thanh văn, Duyên giác chứ không nguyện thành Phật. Kinh này cũng nói: Nếu có người chí tâm xưng niệm danh hiệu bồ tát Địa tạng hoặc lễ bái cúng dường hình tượng của Ngài thì xa lìa những ĐỊA TẠNG BỒ TÁT Bồ Tát Địa Tạng (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í nỗi buồn khổ, không rơi vào đường ác và được 10 hoặc 28 điều lợi ích. Tại Nhật bản, tín ngưỡng Địa tạng bắt đầu từ giữa thời đại Bình an, đến thời Liêm thương thì hòa nhập vào tín ngưỡng dân gian và cho mãi đến nay vẫn còn hưng thịnh. [X. kinh Kim cương tam muội; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.57; kinh Hoa nghiêm Q.44 (bản dịch cũ); kinh Đại bảo tích Q.1; kinh Địa tạng bồ tát đà la ni; kinh Đại nhật Q.1 đến Q.4; Địa tạng bồ tát nghi quĩ; kinh Dự tu thập vương sinh thất; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.9; Đại nhật kinh sớ Q.5; Q.10. Q.13; Pháp uyển châu lâm Q.14; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11]. (xt. Lục Địa Tạng, Diên Mệnh Địa Tạng, Diêm Ma Vương). ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BẢN NGUYÊN KINH Phạm: Kzitigarbha-praịidhànasùtra. Gọi tắt: Địa tạng bản nguyện kinh. Gồm 2 quyển, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 13. Kinh này nói về công đức bản nguyện, thệ nguyện bản sinh của bồ tát Địa tạng, người đọc tụng kinh này có thể tiêu trừ vô lượng tội nghiệp và được lợi ích không thể nghĩ bàn. Nội dung gồm 13 phẩm: 1. Phẩm Đao lợi thiên cung thần thông. 2. Phẩm Phân thân tập hội. 3. Phẩm Quán chúng sinh nghiệp duyên. 4. Phẩm Diêm phù chúng sinh nghiệp cảm.

5. Phẩm Địa ngục danh hiệu. 6. Phẩm Như lai tán thán. 7. Phẩm Lợi ích tồn vong. 8. Phẩm Diêm la vương chúng tán thán. 9. Phẩm Xưng Phật danh hiệu. 10. Phẩm Giáo

lượng bố thí công đức duyên. 11. Phẩm Địa thần hộ pháp. 12. Phẩm Kiến văn lợi ích. 13. Phẩm Chúc lụy nhân thiên. Dưới đề kinh này có ghi "Đường Vu điền quốc Tam tạng sa môn Thực xoa nan đà dịch" (Tam tạng sa môn người nước Vu điền là ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường), nhưng trong Khai nguyên thích giáo lục và Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục không thấy ghi câu này. Hơn nữa, trong các tạng đời Tống, Nguyên, Minh và tạng Cao li thì chỉ có tạng đời Minh là ghi câu này, còn các tạng kia (Tống, Nguyên, Cao li) vốn có trước tạng Minh thì không thấy chép. Vì vậy, thuyết nói do ngài Thực xoa nan đà dịch có lẽ không đủ chứng liệu để tin. Lại nữa, cứ theo Cảm ứng Địa tạng kí của sa môn Tri (Trí) hựu chùa Thanh thái được trích dẫn trong Địa tạng bồ tát linh nghiệm kí của ngài Thường cẩn đời Tống, thì trong năm Thiên phúc (963?) thời vua Cao tổ nhà Hậu Tấn đời Ngũ đại, sa môn Trí hựu người Tây Ấn độ đã mang bản tiếng Phạm của kinh này đến Trung quốc. Nhưng cũng chỉ biết qua thế thôi, còn về việc kinh này được truyền dịch như thế nào thì không rõ, mà trong các văn hiến đời Đường cũng không thấy chỗ nào ghi chép việc này. Ngoài ra, theo sự suy đoán của Vũ khê Liễu đế, học giả người Nhật bản, thì kinh này được soạn ở nước Vu điền thuộc Trung

á. Còn theo sự nghiên cứu của Tùng bản văn tam lang thì kinh này có thể là kinh giả, do phỏng theo bản nguyện của đức Phật A di đà nói trong các kinh điển Tịnh độ, lấy kinh Địa tạng thập luân làm nòng cốt, rồi các nhà Kinh học đời sau bổ sung mà thành. Về sách chú sớ kinh này thì có: Địa tạng bản nguyện kinh khoa văn 1 quyển của Nhạc huyền, Địa tạng bản nguyện kinh luân quán ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BẢN NGUYÊN KINH

Í 1 quyển của Linh diệu, Địa tạng bản nguyện kinh khoa chú 6 quyển của linh diệu, Địa tạng bồ tát linh nghiệm kí 1 quyển của Thường cẩn v.v... [X. Đại minh tam tạng Bắc tạng mục lục Q.2; Duyệt tạng tri tân Q.5; Phật điển phê bình luận]. ĐỊA TẠNG BỒ TÁT ĐÀ LA NI KINH Có 1 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung kinh này nói về Đà la ni, công đức và thệ nguyện của bồ tát Địa tạng. Đà là ni gồm có 63 câu, người trì tụng Đà la ni này có thể diệt trừ tất cả khổ não. ĐỊA TANG BỒ TÁT NGHI QUĨ Có 1 quyển, do ngài Du bà ca la dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung sách này thuật lại lúc đức Phật ở trên núi Khư la đề da, bồ tát Địa tạng muốn nói thần chú làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, sau khi được đức Phật hứa khả, bồ tát Địa tạng liền nói ba loại thần chú: Đại, Trung, Tiểu, kế đến nói về cách vẽ tượng, sau đó nói về ấn chú, ấn Phổ cúng dường, Tổng thuyết tổng ấn, Thỉnh tán ấn, cuối cùng nói về cách thành tựu 17 pháp Hộ ma. ĐỊA TẠNG BỒ TÁT PHÁT TÂM NHÂN DUYÊN THẬP VƯƠNG KINH Gọi tắt: Địa tạng thập vương kinh, Thập vương kinh. Có 1 quyển, do ngài Tạng xuyên, vị tăng ở chùa Từ ân phủ Thành đô soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung kinh này nói về việc người chết chịu sự phán xét thiện ác ở điện Thập vương cõi âm phủ, về nhân duyên phát tâm cũng như bản nguyện của bồ tát Địa tạng và chỉ rõ ràng tiền thân của vua Diêm ma chính là bồ tát Địa tạng, cuối cùng dùng bài kệ nói về Phật tính để kết thúc kinh. Kinh Thập vương thông thường là chỉ cho kinh này và kinh Dự tu thập vương sinh nhất. Về chỗ dị đồng giữa hai kinh này có nhiều thuyết khác nhau, trình bày sơ lược như sau: Ở dưới tên kình này có dòng chữ "Thành đô phủ

Đại thánh từ ân tự Tạng xuyên thuật" (Tạng xuyên chùa Đại thánh từ ân phủ Thành đô soạn). Dòng chữ này cũng giống như dòng chữ ghi trong kinh Dự tu thập vương sinh thất. Nhưng theo kinh Thập vương bản cũ thì kinh này do đức Phật thị hiện trao cho Tam tạng Nghiêm Phật điều đời Đông Hán khi ngài nhập định, sau, vào năm Thiên thánh thứ 10 (1032) đời vua Nhân tông nhà Tống, pháp sư Tạng xuyên mới dịch thuật, là bản dịch khác của kinh Dự tu thập vương sinh thất. Trong Khảo tín lục quyển 4, tác giả Cảnh diệu, người Nhật bản, cho rằng văn thể của kinh này hơi lộn xộn, vả lại, lẫn lộn rất nhiều tiếng Nhật, nên suy đoán rằng kinh này không phải bản dịch của Trung quốc, nhưng là do người Nhật đã căn cứ vào kinh Dự tu thập vương sinh thất mà ngụy soạn vào cuối thời Bình an hoặc đầu thời Liêm thương của Nhật bản. (xt. Dự Tu Thập Vương Sinh Thất Kinh). ĐỊA TẠNG BỒ TÁT TAM QUỐC LINH NGHIÊM KÍ Gồm 14 quyển, do vị tăng người Nhật là Thực duệ biên soạn và sư Lương quán

hoàn thành. Nội dung gồm 137 tắc nói về các sự tích linh nghiệm của bồ tát Địa tạng ở Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Trong đó, hai tắc đầu của quyển 4, hai tắc đầu của quyển ĐỊA TẠNG BỒ TÁT TAM QUỐC LINH NGHIÊM KÍ

Í 5, tắc 1 của quyển 6 là sự tích ở Ấn độ, tắc 3 của quyển 4, tắc 3 đến tắc 6 của quyển 5, tắc 2 của quyển 6 là sự tích ở Trung quốc, còn lại bao nhiên đều là sự tích ở Nhật bản. Đây là bộ sách đầu tiên của Nhật bản nói về sự linh nghiệm của bồ tát Địa tạng, được ấn hành vào niên hiệu Trinh hưởng năm đầu (1684). ĐỊA TẠNG BỒN Cũng gọi Địa tạng giảng, Địa tạng hội, Địa tạng tế. Là pháp hội thiết trai cúng dường và tán thán công đức của bồ tát Địa tạng, Pháp hội này vốn là phong tục của Trung quốc, về sau thịnh hành ở Nhật bản. Tại Nhật bản, từ thời Trung cổ trở đi, hàng tháng vào ngày 24 có thiết trai cúng dường để cầu lúc sống tiêu trừ tật bệnh, sau khi chết được siêu thoát. Đến nay, hình thức Địa tạng giảng vẫn còn được lưu hành, chủ yếu là để cầu phúc cho trẻ em. Khi cử hành pháp hội, an trí tượng Bản tôn Địa tạng trên đường phố, dâng nhang đèn, hoa quả cúng dường. Phong tục này đặc biệt thịnh hành ở vùng Quan tây (Kansei) Nhật bản. [X. Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí Dương châu nữ Trương thị y mẫu tạo Địa tạng bồ tát cứu khổ kí; Địa tạng bồ tát thập trai nhật]. ĐỊA TẠNG CHỦNG ĐIỀN Địa tạng làm ruộng. Tên công án trong thiền lâm. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Quế sâm ở viện Địa tạng và đệ tử

nối pháp là Long tế Thiệu tu.

Thung dung lục tắc 12 (Đại 48, 234 hạ)

chép:

"Ngài Địa tạng hỏi Thiệu tu:

- Từ đâu đến?

Tu đáp:

- Từ phương nam đến.

Địa tạng hỏi:

- Gần đây Phật pháp ở phương nam thế nào?

Thiệu tu thưa:

- Bàn giải rất sôi nổi.
Địa tạng nói:
- Đâu bằng ta ở đây làm ruộng, ăn cơm!
Thiệu tu thưa:
- Còn ba cõi thì sao?
Địa tạng hỏi:
- Ông gọi cái gì là ba cõi?"
[X. điều La hán Quế sâm trong Liên đăng hội yếu Q.26; Tông môn thống yếu tục tập Q.19; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Ngũ đăng nghiêm thống Q.8].
ĐỊA TẠNG HỐI QUÁ
.....
Sám hối trước hình tượng của bồ tát Địa tạng cầu tiêu trừ các tội chướng.
ĐỊA TẠNG THẬP ÍCH
.....
Mười điều lợi ích nói trong kinh Địa tạng.
Kinh Địa tạng bồ tát bảnnguyệnquyển hạ nói: "Nếu có aiđắp, vẽ hoặc đúc hình tượng bồ tát Địa tạng bằng vàng bạc, đồng, sắt v.v... rồi đốt hương cúng dường, chiêm lễ ngợi khen thì chỗ người ấy ở được 10 điều lợi ích là:
1. Đất đai phì nhiêu.
2. Nhà cửa mãi mãi yên ổn.
3. Người đã mất được sinh lên cõi trời.
4. Người sống được thêm tuổi thọ.
5. Những điều mong cầu đều được như ý.
6. Không bị các tai nạn lửa đốt, nước trôi.
7. Không gặp các việc hư hao tổn hại.
8. Dứt tuyệt ác mộng.
9. Khi ra vào được quỉ thần hộ vệ.
10. Thường được gặp nhân tốt lành.
ĐỊA TẠNG THẬP ÍCH
Í ĐỊA TẠNG THẬP LUÂN KINH Gọi đủ: Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân kinh. Gồm 10 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 13. Nội dung gồm 8 phẩm, tường thuật việc đức Như lai nhân lời thưa hỏi của bồ tát Địa tạng mà nói 10 thứ Phật luân, có năng lực phá trừ 10 ác luân trong đời mạt pháp, đồng thời, khen ngợi công đức của bồ tát Địa tạng. Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại phương quảng thập luận, 8 quyển, 15 phẩm, nhưng có nhiều chỗ thiếu sót. (xt. Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh). ĐỊA THIÊN Phạm:Pfthivì. Cũng gọi Địa thần, Kiên lao địa thần, Kiên lao địa thiên, Trì địa thần. Vị thần trông coi về đất đai. Một trong 12 vị trời hộ trì Phật pháp. Khi đức Thích ca thành đạo, Địa thần từ dưới mặt đất hiện lên, xua đuổi tà ma, theo hầu bên cạnh đức Phật, đồng thời, thông báo cho chư thiên biết việc Phật chuyển pháp luân. Về hình tướng Địa thần, trong kinh nói không giống nhau, hoặc là

thân đàn ông, hoặc là thân đàn bà. Trong Mật giáo, Địa thần chỉ cho vị thứ 7 ngồi bên phải Y xá na thiên trong 40 vị tôn phía trên viện Kim cương bộ ngoài trong Mạn đồ la Thai tạng giới. [X. phẩm Hàng ma trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.9; Đại đường tây vực kí Q.8]. (xt. Kiên Lao Địa Thiên). ĐỊA THƯỢNG

..... Chỉ cho giai vị Bồ tát từ Sơ địa trở lên. Bồ tát tu hành trải qua một đại a tăng kì kiếp, bắt đầu đoạn trừmột phần hoặc chướng, chứng đượcmột phần chân lí, gọi là Hoan hỉ địa, đó là Sơ địa. Từ Sơ địa trở lên có Thập địa, nếu tu hành đầy đủ hai đại a tăng kì kiếp thì có thể đến Phật quả. Bởi vậy, từ Sơ địa trở lên gọi là Địa thượng. Trước Sơ địa gọi là Địa tiền. Bậc Địa thượng gọi là Bồ tát Pháp thân, người Địa tiền gọi là Bồ tát phàm phu. ĐỊA TIÊN ..... I. Địa Tiên. Cũng gọi là Địa hành tiên. Tiên ở trên mặt đất. Cứ theo Bão phác tử nội thiên quyển 2, quyển 4, thì hàng trung sĩ du ngoạn khắp các ngọn núi nổi tiếng gọi là Địa tiên. Những nơi như Hoa sơn, Thái sơn, Tung sơn, Thái bạch sơn, Chung nam sơn, Nga mi sơn, Thiên thai sơn, Phổ đà sơn v.v... bên Trung quốc đều là chỗ ở của Địa tiên. II. Địa Tiên. Địa tiên cũng ví dụ sự yên vui, nhàn nhã. Như Trương quân thời Ngũ đại, giầu có nhất trong vùng, tự vui với tửu sắc, ca kĩ hơn 10 năm, người bấy giờ gọi là ông Địa tiên. ĐỊA TIỀN ..... Chỉ cho các giai vị dưới Thập địa trong quá trình tu hành của Bồ tát. Tức là Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng. ĐỊA TRẤN TẾ Cũng gọi Địa trấn thức, Địa trấn pháp, Địa kiên pháp. Nghi thức chôn các báu vật như vàng,

bạc v.v... xuống đất để cúng tế Địa thần khi xây nền nhà hoặc đàn tràng. Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 12, thì trước khi xây nền làm nhà hoặc đắp đàn ĐỊA TRẤN TẾ

Í tràng, phải dùng dây để phân địnhbốn góc và chính giữa nhà, rồi rắc phấn trắng đánh dấu. Sau đó, ở mỗi chỗ rắc phấn đều đào một lỗ trống, chônbảy thứ báu(vàng, bạc, trân châu, san hô, hổ phách, thủy tinh, lưu li), năm loại hạt(lúa tẻ, lúa mì, gạo nếp, đậu nhỏ, vừng) để tượng trưng chỗ đức Phật chuyển pháp luân. Về các báu vật được chôn giấu, theo kinh Nhuy hi da quyển thượng, có 15 vật: Năm thứ báu(vàng, bạc, san hô, hổ phách, lưu li), năm thứ thuốc(bơ, phó mát, dầu, mật, đường phèn), năm thứ hạt v.v... chỉ chôn ở chỗ chính giữa đạo tràng. Còn theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì có 10 vật: Năm thứ thuốc, năm thứ báu cũng chỉ chôn ở chỗ chính giữa đạo tràng. Pháp Địa trấn này có xuất xứ từ Bất động an trấn quĩ và kinh Nhất kế tôn đà la ni, là pháp tu tiêu trừ tai ách, tăng thêm lợi ích. Nếu trấn địa hình thì gọi là Địa trấn; nếu trấn thổ đàn(đàn đắp bằng đất)thì gọi là Trấn đàn. Địa trấn và Trấn đàn này nếu tu hai lần riêng biệt thì gọi là Bản nghi, còn nếu tu chung một lần hai pháp thì gọi là Lược nghi. ĐỊA TUỆ ĐỒNG TỬ ..... Địa tuệ, Phạm: Vasumati. Dịch âm: Phược tô ma để. Cũng gọi Tài tuệ đồng tử, Trí tuệ đồng tử, Trí chàng đồng tử, Địa tuệ chàng đồng tử. Một

trong năm sứ giả của ngài Văn thù, một trong 8 đại đồng tử. Đồng tử này ngồi ở vị trí thứ 4 bên trái bồ tát Văn thù trong viện Văn thù trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Hình tam muội da là chàng phan, mật hiệu là Bát nhã kim cương, hình tượng là thân đồng nữ mầu vàng, có 3 búi tóc, ngồi trên hoa sen đỏ, tay phải duỗi thẳng, cầm chàng phan, hướng về phía phải, tay trái nắm lại, cầm lá sen xanh nhỏ để ở trước ngực. [X. kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10, Q.16; Bí tạng kí]. ĐỊA TƯỞNG QUÁN .....

Cũng gọi Địa quán, Lưu li địa quán. Tức là quán tưởng đất lưu li ở cõi nước Cực lạc chiếu suốt trong ngoài, trên mặt đất có cờ phan bằng kim cương bảy báu và dây vàng đan dệt vào nhau, trong mỗi thứ báu phóng ra 500 tia sáng, mỗi tia sáng có nhiều mầu sắc, sáng rực như hoa. Đây là pháp quán thứ 3 trong 16 pháp quán nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Sau khi thành tựu "Thủy tưởng quán" thì tu pháp quán này và sau khi thành tựu Địa tưởng quán rồi thì tu "Bảo thụ quán". [X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. Thập Lục Quán). ĐỊCH BẢO HIỀN Người Lật dương tỉnh Giang tô, tự Sở khanh, Sở thanh, Bình tử, hiệu Bình đẳng các chủ. Lúc còn trẻ ông đã có tư tưởng cách tân, chủ trương của ông rất giống với chủ trương

của Khang hữu vi và Lương khải siêu. Năm Quang tự 30 (1904), ông sáng lập tờ Thời báo ở Thượng hải để cổ xúy cho cách mệnh. Từ sau năm Dân quốc (1911) trở đi, ông lần lượt xuất bản các tờ tuần san mang tính chất giáo dục, thực nghiệp, phụ nữ, nhi đồng, anh văn, văn nghệ... Đồng thời, để bảo tồn nền quốc học và văn hóa phương Đông, ông sáng lập tờ Phật pháp tùng báo để tuyên ĐỊCH BẢO HIỀN Đồng Tử Địa Tuệ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í dương Phật giáo. Tờ nguyệt san Phật giáo ra đời năm Dân quốc thứ 2 (1913), tờ Giác xã tùng thư xuất bản năm Dân quốc thứ 7 (1918) đều do sự gợi ý của ông. Đến như viện Đại học Hoa nghiêm được sáng lập vào năm Dân quốc thứ 3 (1914) cũng là nhờ sự thúc đẩy của ông. Ông đã có những cống hiến rất lớn trong việc hoằng dương Phật pháp vào những năm đầu Dân quốc. Ông giỏi về thi, thư, họa, dốc lòng tin Tịnh độ, đối với Thiền cũng có chỗ lãnh hội. Từ khi qui y cửa Phật, ông lấy việc phát huy văn hóa Phật giáo làm trọng tâm. Năm 1931, ông cùng với Diệp cung xước bắt đầu in ảnh tạng Thích sa bản đời Tống. Ông có tác phẩm: Bình đẳng các bút kí 1 quyển. ĐỊCH LUẬN GIẢ Đối lại với "Lập luận giả". Gọi tắt: Địch giả. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là người vấn nạn, phản bác lại luận thức của người lập luận trong Nhân minh. (xt. Tha). ĐỊCH NGUYÊN VÂN LAI (1869- 1937) Vị tăng học giả thuộc tông Tịnh độ của Phật giáo Nhật bản. Người Điền biên, phía bắc thành phố Hòa ca sơn, họ Thổ kiều, tên Trúc trị lang, hiệu Độc hữu. Năm 10 tuổi, sư y vào ngài Địch

nguyên Vân đài xuất gia, do đó mới đổi tên là Địch nguyên Vân lai. Năm 1883, sư theo ngài Phúc điền Hành giới thụ giới Cụ túc, 2 năm sau vào học tại Phân viện của tông Tịnh độ ở Đông kinh, sau trở về viện chính. Năm 1895 sư tốt nghiệp và 2 năm sau làm giáo sư của viện này. Năm 1899, sư sang Đức quốc học tiếng Phạm tại trường Đại học Strasbourg do ông E. Leumann dạy và năm 1905 đậu bằng Tiến sĩ Triết học. Tháng 10 sư về nước và làm giáo sư Đại học Tôn giáo ở Đông kinh, sau kiêm nhiệm Hiệu trưởng và giảng sư các trường. Năm 1920, sư trụ trì chùa Thệ nguyện ở Đông kinh và 2 năm sau sư đậu bằng Tiến sĩ Văn học. Năm 1926, sư làm chủ nhiệm phòng Nghiên cứu Thánh ngữ học khoa Văn học của Đại học Đại chính (Taisho). Năm 1927, sư chính thức được bổ nhiệm Tăng chính, sau ra giảng ở Đại học Lập chính. Sư thông suốt Tính tướng học và đặc biệt nổi tiếng trong và ngoài nước về Phạm ngữ học. Sư có các tác phẩm: Thực tập Phạm ngữ học, Ấn độ đích Phật giáo; Địch nguyên Vân lai văn tập. Các dịch phẩm đối chiếu: Phạm Hòa Vô lượng thọ kinh, Phạm Hòa A di đà kinh, Phạm Hòa Pháp

cú kinh và Hán dịch đối chiếu Phạm Hòa đại từ điển. ĐỊCH TU THUẦN ĐẠO (1907-) Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Năm 1934, ông tốt nghiệp môn sử học,

Văn khoa thuộc Đại học Long cốc. Khoảng năm 1944 đến 1945, ông đến Trung quốc lưu học, nghiên cứu lịch sử tôn giáo Trung quốc. Ông từng làm giáo sư Học viện Lâm tế và Đại học Hoa viên. Tác phẩm của ông gồm có: Nhật tống văn hóa giao lưu dữ Nhật Địch Nguyên Vân Lai bản chi Thiền ĐỊCH TU THUẦN ĐẠO

Í tông, Tống đại Thiền tông chi ảnh hưởng dữ Nhật bản văn hóa. ĐỊCH UNG (1921-) ..... J. W. de Jong. Tiến sĩ triết học, người Hà lan, học trò của P. Demiéville, nhà Hán học nổi tiếng người Pháp. Địch ung từng là giáo sư dạy các môn Phật học, ngôn ngữ học Phật giáo và Tây tạng ngữ tại Đại học Leiden. Năm 1965, ông đến Canberra nhận chức giáo sư hệ nghiên cứu Nam á châu và Phật giáo học tại Đại học Quốc tế Úc châu. Năm 1967, ông làm chủ nhiệm của hệ nghiên cứu này. Sau, ông lại giữ chức Viện trưởng Đại học Quốc tế Úc châu và Học viện Đông phương (nay đổi là Học viện Nghiên cứu Á châu). Ông rất có năng khiếu về ngữ văn, thông thạo hơn 10 thứ tiếng như: Hà lan, Anh, Pháp, Đức, La tinh v.v... Ông nổi tiếng về viết sách phê bình. Tác phẩm: Âu Mĩ Phật giáo nghiên cứu tiểu sử (do Hoắc thao hối dịch ra Hoa văn). ĐIỂM HÓA ..... Dạy bảo, dẫn dắt, chỉ bày. Bích nham lục tắc 60 (Đại 48, 192 trung) chép, Vân môn dạy chúng tăng rằng: "Điểm hóa đúng lúc, dao giết người, gươm cứu người, đổi lấy con mắt của các ông rồi! Cây gậy hóa thành rồng". ĐIỂM KIỂM ..... Cũng gọi Kiểm điểm. Xem xét mọi việc.

Trong Thiền lâm, vị hành giả Trà đầu tuần tra kẻ trộm cắp của chùa, hoặc vị hóa chủ xem xét giấy tờ, thư tín, cho đến trà nước, cơm cháo v.v... Còn có nghĩa kiểm xét tâm cảnh. Bích nham lục tắc 76 (Đại 48, 204 trung), nói: "Hãy ngồi yên lặng, hướng vào câu ấy mà kiểm điểm xem". [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương, Q.hạ Lưỡng tự chương, Tiết lạp chương; Thiền uyển thanh qui Q.5 Hóa chủ điều, Q.9 Đồng hành điều]. ĐIỂM TÂM Bữa ăn sáng (tiểu thực) trong Thiền lâm. Cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên ẩm đạm môn nói, thì điểm tâm là điểm vào tâm không (trống rỗng), nghĩa là lấy thức ăn điểm vào bụng trống rỗng. Danh từ "điểm tâm" đã có từ đời Đường bên Trung quốc, thông thường chỉ cho bữa ăn lót dạ. Thiền sư Đức sơn Tuyên giám đời Đường, khi chưa ngộ đạo, một hôm ngài vào quán bán thức ăn điểm tâm, bà già bán quán hỏi (Vạn tục 148, 140 thượng): "Kinh kim cương nói: Tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai chẳng thể được. Vậy chẳng hay Thượng tọa muốn điểm tâm nào!". Câu chuyện điểm tâm này đã trở thành công án nổi tiếng "Đức sơn tam thế tâm bất khả đắc" được truyền tụng từ nghìn xưa. [X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Chúc li chương, Trụ trì chương; Bích nham lục tắc 4; Năng cải trai mạn lục]. ĐIỂM THANG

Cũng gọi Điện thang. Nghĩa là dâng nước nóng cúng Phật, cúng Tổ hoặc cúng đại chúng. Thang có nhiều loại như: mễ thang, thất hương thang v.v... [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương]. (xt. Điểm Trà). ĐIỂM THANG

Í ĐIỂM TỊNH ..... I. Điểm Tịnh. Theo luật Phật chế, tỉ khưu được phép dùng ba tấm áo và đồ lót để ngồi v.v..., nhưng khi sử dụng áo mới phải làm phép điểm tịnh, nghĩa là lấy

một miếng vải cũ vá lên áo mới hoặc chấm một chấm đen lên áo mới. Như thế mới không phạm luật và đượcthanh tịnh. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 3]. II. Điểm Tịnh. Kiểm điểm số người tham dự pháp hội. Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 454 hạ), nói: "Khi có pháp sự, đánh trống, thổi loa, Tri khách điểm tịnh rồi, dẫn thí chủ niệm hương xong, quì trước lư hương". ĐIỂM TRÀ Cũng gọi Điện trà. Cùng với điểm thang (điện thang) hợp chung lại gọi là Điểm trà thang. Nghĩa là pha trà, rót nước nóng cúng dường. Trong các Thiền viện, trà và nước nóng thường được dâng cúng Phật, Tổ hoặc cúng dường chúng tăng. Khi vị Trụ trì đãi chúng tăng uống trà, nước nóng, thì gọi là Trà lễ hoặc Thang lễ. Trong trường hợp cúng một lúc đãi cả trà và thang thì gọi là Trà thang lễ. Tấm bảng treo lên để thông báo việc vị Trụ trì đãi trà gọi là Trà bài; tấm thiệp mời tham dự tiệc trà gọi là Trà trạng; quả trống đánh lúc cử hành nghi lễ uống trà gọi là Trà cổ. Trong hai quả trống ở Pháp đường, quả ở góc đông bắc là Pháp cổ, quả ở

góc tây bắc là Trà cổ. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương, Q.hạ Lưỡng tự chương; Thiền lâm tượng khí tiên ẩm đạm môn]. ĐIỂM TRẦN Bụi nhỏ. Đồng nghĩa với "Hằng hà sa". Ví dụ cho số lượng rất nhiều, không thể tính đếm được. (xt. Hằng Hà Sa). ĐIỂM TỨC BẤT ĐÁO Đánh dấu khi không đến. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đối lại với "Đáo tức bất điểm" (đến thì không phải đánh dấu). Trong Thiền lâm, khi chúng tăng nhóm họp, vị nào vắng mặt thì ghi một dấu chấm bên cạnh tên của vị ấy. Ngoài ra, Điểm tức bất đáo còn được dùng để chỉ cho người hiểu được chút ít yếu chỉ của tông môn thì hay nói nhiều; còn người lãnh hội sâu sắc thì lại ít nói gọi là Đáo tức bất điểm. [X. Thung dung lục tắc 28; Cảnh đúc truyền đăng lục Q.12 Hưng hóa Tồn tưởng chương]. ĐIÊN CA ..... Chỉ cho Nhất điên ca (Phạm: icchantika) tức là Nhất xiển đề. Một trong các loại hữu tình vô tính. Loại hữu tình này ưa thích sống chết, không mong cầu ra khỏi. Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26, 32 nói, thì Nhất xiển đề phủ nhận lí nhân quả, không tin có quả báo thiện ác; đây có lẽ chỉ cho tín đồ của ngoại đạo Thuận thế. Nhất điên ca (Phạm: icchantika) có thể đã do lầm lẫn từ 2 chữ đồng loại là A

xiển để ca (Phạm: acchantika, không ưa thích) và A điên để ca (Phạm: àtyantika, rốt ráo) mà ra. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2 Ngoại đạo thiên]. (xt. Nhất Xiển Đề). ĐIÊN CA

Í ĐIÊN ĐẢO ..... Phạm:viparìta, viparyàsa. Gọi tắt: Đảo. Chỉ cho cái thấy điên đảo, trái với đạo lí vốn chân thực, như vô thường cho là thường, khổ cho là vui v.v... Về cách chia loại vọng kiến điên đảo, các kinh luận nói không giống nhau. 1. Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển 7 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 8, thì điên đảo có 2 loại: a) Chúng sinh điên đảo: Chúng sinh không biết rõ chân lí, bị phiền não làm mê mờ. b) Thế giới điên đảo: Chúng sinh mê muội bỏ mất chân tính, ở trong cảnh giới hư dối khởi lên cái thấy điên đảo. 2. Cứ theo kinh Ấm trì nhập quyển thượng, kinh Đại tập pháp môn quyển hạ, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 11 và kinh Thất xứ tam quán nói, thì điên đảo có ba loại: a) Tưởng điên đảo: Nhận thức sai lầm đối với mọi hiện tượng. b) Kiến điên đảo: Thấy biết sai lầm. c) Tâm điên đảo: Tâm hư vọng đưa đến nhận thức sai lầm và

kiến giải sai lầm. 3. Cứ theo Niết bàn (bản Nam) quyển 2, 7, luận Đại tì bà sa quyển 104, luận Đại trí độ quyển 31 và Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, thì điên đảo có bốn loại thuộc hữu vi và bốn loại thuộc vô vi. a) Bốn điên đảo hữu vi: Phàm phu không rõ chân tướng của thế gian (thế giới

mê vọng) nên cho vô thường là thường, cho khổ là vui, cho bất tịnh là tịnh, cho vô ngã là ngã. b) Bốn điên đảo vô vi: Bậc Thanh văn, Duyên giác, đối với 4 điên đảo hữu vi tuy đã có chính kiến, nhưng lại lầm cho cảnh giác ngộ là thế giới diệt hết, nên không biết Niết bàn là thường, lạc, ngã, tịnh. Tám thứ vọng kiến trên đây gọi chung là 8 điên đảo, hoặc 8 đảo. 4. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 8 và Du già sư địa luận lược toản quyển 3, thì điên đảo có 7 loại: Tư tưởng điên đảo, Thấy biết điên đảo, Tâm trí điên đảo, Vô thường cho là thường, Khổ cho là vui, Bất tịnh cho là tịnh, Vô ngã cho là ngã... Bảy điên đảo này tức là 3 điên đảo và 4 điên đảo nói trên gộp chung lại. Ngoài ra, trong Nhân vương kinh sớ quyển hạ, ngài Viên trắc nêu ra 4 điên đảo là thường, lạc, ngã, tịnh và 6 điên đảo là tham, sân, si, nhân quá khứ, quả vị lai, nhân quả hiện tại, hợp thành 10 điên đảo. Đồng thời, ngài chủ trương dùng pháp quán 4 niệm xứ diệt trừ 4 điên đảo, dùng pháp quán 3 thiện căn diệt trừ 3 độc tham, sân, si và pháp quán tam thế diệt trừ sự chấp trước 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Lại nữa, theo kinh Đại tập pháp môn quyển thượng, thì bốn điên đảo hữu vi, mỗi loại lại có ba điên đảo: Tưởng, Tâm, Kiến, tổng cộng là 12 điên đảo. [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.10; kinh Pháp hoa Q.6; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.19; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.15]. ĐIỀN THÍCH KỈ Gồm 4 quyển, do ngài Viên đỉnh Hòa

không biên soạn vào đời Thanh, được đưa vào Vân nam tùng thư tử bộ quyển 29. Nội dung thu chép những truyện kí của 253 vị tăng, tục ở tỉnh Vân nam, gồm 12 phần là: Pháp nguyên biên, Ứng hóa biên, Tùy thích biên, Đường thích biên, Hậu Tấn thích biên, Hậu Chu thích biên, Tống thích biên, Nguyên thích biên, Minh thích biên, Thanh thích biên, Tạp khoa biên và Bổ di biên. Đây là bộ sách đầy đủ và rõ ràng nhất ĐIỀN THÍCH KỈ

Í trong Vân nam tăng truyện. [X. Minh quí điền kiểm Phật giáo khảo]. ĐIỀN TRUNG TRÍ HỌC (1861-1939) Nhà vận động cải cách tôn giáo tại Nhật bản, người Đông kinh (Tokyo). Năm 10 tuổi, ông xuất gia ở chùa Diệu giác tại Nhất chi giang, pháp hiệu là Trí học. Sau, vì muốn phục hưng Phật giáo tại gia nên ông hoàn tục. Ông lần lượt sáng lập Hội Liên hoa, Hội Quốc trụ và phát hành các tập san: Diệu tông, Nhật liên chủ nghĩa, Độc cổ, Thiên nghiệp dân báo v.v..., cổ xúy chủ nghĩa Nhật liên và đẩy mạnh phong trào tu Phật tại gia. Cuộc vận động này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với giới học giả đương thời, rõ rệt nhất là trường hợp Cao sơn Xư ngưu ( ). Ông chủ trương lấy giáo nghĩa Nhật liên làm trung tâm giới đàn luận, dung hòa với chủ nghĩa quốc gia thời Minh trị, đồng thời tranh luận với nhà sử học Trọng dã An dịch về pháp nạn của Nhật liên ở Long khẩu; công kích Cơ đốc giáo và các tông phái khác của Phật giáo. Hoạt động của ông đại biểu cho mặt hiện đại hóa tông Nhật liên, hưng thịnh một thời. Ông qua đời vào năm Chiêu hòa 14 (1939), hưởng thọ 79 tuổi. Tác phẩm của ông gồm có: Tây môn chi duy tân, Nhật liên thánh nhân chi giáo nghĩa, Đế quốc hiến pháp giảng nghĩa. ĐIỀN

Y Tên khác của áo ca sa. Cũng gọi Thủy điền y, Điền tướng.

Áo ca sa gồm những mảnh vải nhỏ được khâu liền lại với nhau, hình tướng vuông vức giống như thửa ruộng nên gọi là Điền y (áo ruộng). Mục Điền tướng khởi duyên trong Thích thị yếu lãm quyển thượng nói (Đại 54, 269 thượng): "Luật Tăng kì chép, lúc đức Phật ở gần thành Vương xá, đi dạo trước hang Đế thích, thấy ruộng lúa có những đường bờ phân minh, Ngài bảo tôn giả A nan rằng, tướng áo của chư Phật quá khứ cũng như thế, từ nay theo đó mà may". (xt. Ca Sa). ĐIÊN CHỦ ..... Cũng gọi Điện tư (.....). Tên khác của Tri điện. Một trong 6 vị Đầu thủ của Tây tự ( ). Chức vụ trông nom việc bao sái, quét tước và đèn hương hoa trái trên điện Phật. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Lưỡng tự chương Tây tự đầu thủ điều]. (xt. Tri Điện). ĐIÊN ĐƯỜNG Tên gọi chung các tòa nhà quan trọng trong chùa viện Phật giáo. Điện là nơi thờ tượng chư Phật, Bồ tát; Đường là nơi chúng tăng thuyết pháp hành đạo. Điện đường tùy theo sự phụng thờ Bản tôn và cách sử dụng nó mà đặt tên. Nơi phụng thờ tượng chư Phật, Bồ tát thì gọi là Đại hùng bảo điện (Đại điện), Tì lô điện, Dược sư điện, Di lặc điện, Quan âm điện, Vi đà điện, Kim cương điện, Già lam điện... Nơi tàng trữ pháp bảo thì có Tàng kinh lâu (Tàng kinh các), Chuyển luân tạng điện; nơi đặt di cốt thì có Xá lợi điện. Nơi thờ tượng các Tổ sư thì gọi là Khai sơn đường, Tổ sư đường, Ảnh đường, La

hán đường v.v... Nơi dùng để giảng kinh, hội họp và tu đạo thì gọi là Pháp đường, Thiền đường, Bản đường, Học giới đường, Sám đường, Niệm Phật đường, Vân thủy đường v.v... Còn những nơi dùng cho việc sinh hoạt hàng ngày và tiếp đãi tân khách ĐIÊN CHỦ

Í thì có Trai đường (Thực đường), Khách đường, Tẩm đường (Phương trượng), Trà đường (nhà tiếp khách của vị Trụ trì), Diên thọ đường (nhà dưỡng bệnh của chư tăng đau ốm) v.v... Những điện đường quan trọng trong các chùa viện Trung quốc, như: Phật điện, Pháp đường, Tì lô điện, Thiên vương điện, Phương trượng v.v... thông thường được kiến thiết theo đường chính giữa bắc nam của chùa; ngoài ra, như Trai đường, Thiền đường, Già lam điện, Tổ sư đường, Quan âm điện v.v... thì được xây cất ở hai bên và phía sau chính điện. Về cách bài trí tượng Phật trong điện Phật thì như điện Phật của chùa Phật quang trên núi Ngũ đài bên Trung quốc, thờ tượng đức Phật Thích ca ở chính giữa, bên trái là Phật Di lặc, bên phải là Phật Di đà, bên trái ngoài cùng là bồ tát Phổ hiền, bên phải ngoài cùng là bồ tát Quan âm. Đây là cách bài trí ở đời Đường. Đến đời Tống thì có hình thứcMột Phật bốn đệ tử(Phật Thích ca và các ngài Văn thù, Phổ hiền, Ca diếp, A nan). Từ đời Tống về sau thì thường thờ có ba vị: Phật Thích ca ở chính giữa, Phật Di đà, Di lặc ở hai bên, hoặc Phật Di lặc ở chính giữa, Phật Thích ca, Di đà ở hai bên. Cũng có khi Phật Dược sư thay thế Phật Di đà ngồi ở bên trái. Về sau, Phật Di lặc được thờ riêng ra ở Di lặc các hoặc Di lặc điện. Ở các đời Tống, Liêu, cũng có nơi thờ năm vị đếnbảy vị Phật trong điện Phật. Các ngôi chùa lớn ở đời Nguyên, phần

nhiều xây cấthai điện Phật ở đằng trước và đằng sau chùa; điện đằng trước thờ Phật Tam thế, tức là Phật Nhiên đăng, Phật Thích ca và Phật Di lặc; còn điện đằng sau thì thờ Ngũ trí Như lai. Đời Minh phần nhiều điện Phật cũng thờ Phật Tam thế. Đời Minh về sau, các chùa đã có qui tắc nhất định, cho nên việc bài trí tượng Phật đại khái đã được

thống nhất. Thông thường các chùa thờ tượng Tam tôn: Chính giữa là Phật Thích ca, bên trái là Phật Dược sư, bên phải là Phật Di đà; hoặc chính giữa Phật Thích ca, bên trái tôn giả Ca diếp, bên phải tôn giả A nan. Phật Dược sư, Phật Di đà ít thấy có các vị đứng hầu hai bên. Điện Phật bé nhỏ thì chỉ thờ Phật Thích ca và hai vị tôn giả, còn Phật Dược sư và Phật Di đà thì được thờ ở điện riêng. Ngoài ra, đời sau, ở hai bên điện Phật phần nhiều có đắp tượng 18 vị La hán. Phía sau Phật đàn, thường thiết trí tượng Quan âm, tay cầm cành dương và bình nước, đứng trên núi Phổ đà lạc già ở giữa biển, chung quanh thì đắp tượng của 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham học; hoặc miêu tả cảnh tượng tám tai nạn được cứu thoát trong phẩm Phổ môn của kinh Pháp hoa quyển 7. Các chùa viện lớn, ngoài điện Phật ra, còn xây cất các điện đường sau: 1. Điện Thiên vương: Chính giữa điện thờ tượng Bản tôn là Di lặc, hai bên thờ Tứ đại thiên vương; sau lưng tượng Di lặc thờ tượng bồ tát Vi đà tay cầm Bảo chử để phòng vệ chùa viện. 2. Điện Kim cương: Các chùa viện ở đời Minh, tại phía trong cửa Tam quan (Sơn môn) có xây điện Kim cương để thờ tượng

hai lực sĩ Mật tích Kim cương gọi là Nhị vương. Về sau, tượng hai vị này được thờ ngay ở bên trong cửa Tam quan, chứ không thiết trí điện riêng nữa. Vẻ mặt của hai lực sĩ này hùng dũng, hiện tướng dữ tợn, tay cầm chày kim cương, đứng hai bên cửa Tam quan để bảo vệ già lam. 3. Pháp đường(nhà giảng): Nơi thuyết giảng Phật pháp, thường được xây cất ở phía sau điện Phật. Trong Pháp đường có thờ tượng Phật và thiết trí một đài cao gọi là Pháp tòa; sau Pháp tòa treo một bức bình phong bằng vải (ngày nay phần nhiều làm ĐIÊN ĐƯỜNG

Í bình phong bằng gỗ), hoặc vẽ bức tranh sư tử để tượng trưng cho sự thuyết pháp của Phật; bên trái Pháp đường có chuông, bên phải có trống, khi pháp sư lên tòa thuyết pháp thì đánh chuông trống. 4. Thiền đường(nhà Tăng, nhà Vân thủy): Nơi chư tăng tu luyện. Trong Thiền đường kê một dãy giường liền nhau (quảng đơn) và những cái giá để treo đạo cụ. Chính giữa đặt một cỗ khám thờ tượng Thánh tăng. Vào thời nhà Đường, Thực đường và Thiền đường được dùng chung, nhưng về sau được thiết trí riêng ra và qui định Thực đường ở phía đông, Thiền đường ở phía tây. 5. Tì lô các(Vạn Phật lâu, Tàng kinh các, lầu Vạn Phật, gác để kinh): Chia làm 2 tầng, tầng trên thờ Tam thân Phật (Pháp thân, Báo thân, Hóa thân) và tượng Vạn Phật; hai bên tả hữu để Đại tạng kinh, phía sau thờ tượng Đại sĩ Quan âm; tầng dưới tôn trí đức Tì lô giá na Như lai, hai bên thờ 18 vị la hán và 20 vị trời uy đức. 6. Chuyển luân tạng điện(Chuyển tạng điện): Ở giữa điện để một chiếc kệ sách thật lớn, trên kệ để kinh, khi cần dùng quyển kinh nào thì xoay vòng sẽ tìm ra một cách dễ dàng. Đây là do đại sĩ Thiện tuệ (Phó hấp) ở đời Lương sáng tạo ra để cho những người thâm tín Phật pháp mà không biết chữ hoặc vì quá bận rộn vì cuộc sống nên không có thì giờ để đọc tụng. Nếu dốc một lòng tin tưởng thì những người ấy chỉ xoay một vòng cũng có thể được công đức ngang với những người đọc tụng kinh điển. Bởi thế, trong Chuyển luân tạng điện nào cũng

có thờ tượng của đại sĩ Thiện tuệ ở trước điện. Ngoài ra còn thiết trí tượng tám vị Đại thần tướng xoay chuyển bánh xe của kệ kinh ấy gọi là Thiên long bát bộ. 7. Già lam điện (Thổ địa đường, nhà thờ thần Đất): Điện này được xây dựng ở phía đông điện Phật

hoặc Pháp đường, thờ tượng thần Thổ địa bảo hộ già lam. Ngày nay phần nhiều thờ ba tượng: Trưởng giả Cấp cô độc –người đầu tiên xây dựng tịnh xá Kì viên– thái tử Kì đà và vua Ba tư nặc. 8. Tổ sư đường: Kiến trúc này nằm ở phía tây điện Phật hoặc Pháp đường, thờ đại sư Đạt ma hoặc vị Tổ khai sơn. Ngày nay, Tổ sư đường của các chùa thông thường thờ các ngài Đạt ma và Tuệ năng làm tổ Thiền tông, ngài Mã tổ sáng lập tùng lâm, ngài Bách trượng đặt ra thanh qui, cho nên đặt tượng ngài Đạt ma ở giữa, ngài Tuệ năng hoặc Mã tổ ở bên trái, ngài Bách trượng ở bên phải, ba tượng ngồi ngang nhau. 9. Dục thất: Đặt tượng Bạt đà bà la (Thiện thủ). 10. Hương tích trù(Trù phòng, nhà bếp): Thời xưa đều thờ tượng một vị Bồ tát (truyền là tượng ngài Hồng sơn), nhưng từ đời Nguyên về sau thì phần nhiều thờ tượng bồ tát Khẩn na la vương để cầu sự che chở của ngài. [X. Thích môn chính thống Q.3 Tháp miếu chí; Đàm châu bạch lộc sơn Linh ứng thiền tự Đại Phật điện kí; Tín châu Thiên ninh tự kí; Kim lăng phạm sát chí Q.3, Q.16; Thiếu lâm tự chí; Toàn đường văn Q.676]. ĐIÊN QUANG THẠCH HỎA Tia lửa xẹt ra từ viên đá. Ví dụ sự chớp nhoáng. Bích nham lục tắc 26 (Đại 48, 167 thượng), nói:

“Tia lửa xẹt ra còn cơ biến
Khá cười kẻ đến vuốt râu hùm”.

ĐIÊN QUANG TRIÊU LỘ

Ánh chớp, sương mai. Ví dụ thân người vô thường nay còn mai mất.

Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 296 thượng), nói: “Giống hệt chiêm bao và bọt nước, cũng như sương mai cùng ánh chớp”.

Bởi vì “thân người vô thường”, “các pháp

ĐIÊN QUANG TRIÊU LỘ

Í vô thường” là một trong những giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo, nên trong các kinh, luận khi bàn về sự vô thường thì ngoài việc giảng giải rõ nghĩa vô thường một cách trực tiếp ra, còn dùng những hiện tượng như: ánh chớp, sương mai, chiêm bao, ảo thuật, bọt nước v.v... là những cái sinh diệt biến hóa trong khoảng sát na (tích tắc) để nêu rõ tính chất của sự vô thường. ĐIÊN THÍ Dự thi trong cung điện. Đây là phương thức thi cử (thi Tiến sĩ) để tuyển dụng quan lại tại Trung quốc trong thời khoa cử, do nhà vua đích thân khảo thí các sĩ tử ở cung điện. Thời ấy, phương thức này cũng được áp dụng để tuyển chọn tăng quan. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43, thì vào năm Khai bảo thứ 2 (969) đời Bắc Tống, Thiên tử ban chiếu cho các vị sa môn trong nước đều phải qua kì điện thí về 10 điều nghĩa của kinh, luật, luận, người nào làm trúng hết sẽ được vua ban cho áo đỏ. ĐIỂN KHÁCH Cũng gọi Tri khách (.....), Điển tân ( ). Chức vụ của vị tăng phụ trách việc tiếp khách trong Thiền lâm, một trong 6 chức Đầu thủ của Tây tự ( ). Cứ theo Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 Lưỡng tự chương Tri khách điều ghi, thì phàm các viên quan, đàn việt, bậc tôn túc và bậc danh đức từ các nơi đến thăm viếng hoặc là người lỡ đường ghé vào, vị Điển khách đều phải pha trà nước tiếp đãi, rồi phái người đi thông báo cho vị Trụ trì biết,

sau mới dẫn đến yết kiến. Nếu là khách thường thì chỉ tiếp đãi ở liêu Tri khách. Nếu khách muốn thăm hỏi vị Trụ trì, Thủ kho, các liêu v.v... thì sai người đưa đi, còn nếu khách muốn nghỉ lại qua đêm thì phải chuẩn bị đầy đủ giường màn, đồ lặt vặt, dầu

đèn, than củi v.v... Ngoài ra, đối với những người mới đến cầu học, phải đặc biệt quan tâm, nếu vị Duy na đi vắng thì Điển khách phải làm việc thay. Nghĩa là Điển khách phải trông nom việc cơm cháo cho họ, không được để thiếu sót. [X. Thiền uyển thanh qui Q.4]. (xt. Tri Khách). ĐIỂN LÃM Điển là kinh điển; Lãm là chọn lấy những điểm chủ yếu. Nghĩa là tóm tắt những nghĩa cốt yếu trong kinh điển để giảng nói cho rõ. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 275 trung), nói: "Mở bày đường vào Niết bàn, dạy cho điển lãm. (...) Trí tuệ điển lãm là cốt tủy của việc tu đạo". Trong Vô lượng thọ kinh sớ, ngài Tuệ viễn (chùa Tịnh ảnh) cũng nói: Thông hiểu kinh điển mà tóm tắt được nghĩa cốt yếu, gọi là điển lãm. ĐIỂN TANG Chức vụ của vị tăng trông coi về tang lễ trong tùng lâm. Chức này được chia làm hai: Chủ tang và Tang tư. Chủ tang cũng gọi là Tang chủ, là người phụ trách tổng quát mọi việc liên quan đến tang lễ, còn Tang tư ở dưới vị Chủ tang, phải thông hiểu những nghi thức và qui tắc của tang lễ để hướng dẫn việc chôn cất cho đúng phép. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3 Trụ trì chương Thiên hóa điều].

ĐIỂN TỌA Chức vụ của vị tăng phụ trách việc ăn uống của đại chúng trong tùng lâm, là một ĐIỂN TỌA

Í trong 6 vị Tri sự thuộc Đông tự. Cứ theo điều Điển tọa của chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4, chức Điển tọa trông coi cơm cháo cho đại chúng, tất cả thức ăn uống đều phải sạch sẽ, thích hợp và sử dụng một cách tiết kiệm. Chức vụ này tuy lo việc ăn uống lặt vặt, nhưng từ xưa đã rất được coi trọng và thường thỉnh cử vị tăng đức hạnh cao khiết đảm nhiệm. Bởi vì công việc này cũng là một phương pháp tu trì, nếu giao cho một người không có tâm đạo phụ trách thì chỉ luống công vô ích. Ngoài ra, căn nhà của vị Điển tọa ở gọi là Điển tọa liêu ( ) hoặc Điển tọa phòng. Dưới quyền Điển tọa có các chức vụ: Phạn đầu (phụ trách cơm), Chúc đầu (phụ trách cháo), Mễ đầu (phụ trách gạo), Sài đầu (phụ trách củi), Viên đầu (phụ trách việc vườn tược) v.v... [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Thiền uyển thanh qui Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Tri Sự). ĐIỂN TỌA GIÁO HUẤN Có 1 quyển, do thiền sư Đạo nguyên, Tổ của tông Tào động Nhật bản, soạn, thu vào Đại chính tạng tập 82 Vĩnh bình thanh qui quyển đầu. Khi ngài Đạo nguyên đang tu học tại Trung quốc (đời Tống), một hôm, ngài gặp một vị lão tăng giữ chức Điển tọa từ núi A dục vương đến. Vị lão tăng nói: "Điển tọa cũng là một việc tu hành Phật đạo". Từ đó, đối với chức vụ Điển tọa, ngài Đạo nguyên có một thái độ nghiêm chính, dù một hạt

gạo, một hột cơm cũng không để lãng phí. Nội dung sách này thu chép những điều giáo huấn chức vụ Điển tọa, nghĩa là việc trông coi cơm cháo cho chư tăng cũng là một phương tiện tu đạo và được rất nhiều công đức. Bởi vậy, vị Điển tọa cần phảidụng tâm để cho ba đức viên mãn và sáu vị hoàn bị. ĐIỂN TỌA TRÙNG SINH Điển tọa sinh sâu. Tên công án trong Thiền tông. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Qui sơn Linh hựu, Sơ tổ của tông Qui ngưỡng và sư Thạch sương Khánh chư ở đời Đường. Thời gian ở đạo tràng của thiền sư Qui sơn, sư Thạch sương giữ chức Mễ đầu. Một hôm, ngài Qui sơn đến chỗ sư đang sàng gạo và nói: - Vật của thí chủ không được để rơi rớt! Thạch sương trả lời: - Không dám làm rơi rớt. Ngài Qui sơn liền nhặt một hạt gạo từ

mặt đất lên, nói: - Ông bảo không dám để gạo rơi, vậy chứ cái gì đây? Thạch sương im lặng. Ngài Qui sơn nói: - Đừng xem thường hạt gạo này, vì trăm nghìn hạt gạo đều do hạt gạo này mà ra! Thạch sương bèn hỏi lại: - Vậy hạt gạo này từ đâu sinh ra? Ngài Qui sơn cười lớn và trở về phương trượng. Buổi chiều, ngài lên Pháp đường nói với đại chúng: - Trong gạo có sâu, đại chúng nên thận trọng! Tiếng "sâu" trong câu nói của ngài Qui sơn là ám chỉ Thạch sương. Vì cơ phong của sư Thạch sương rất sắc bén, lanh lẹ,

chứng tỏ sức lãnh ngộ của sư đã hoàn toàn thấu triệt, nên ngài Qui sơn dùng lời khen ngợi sư một cách kín đáo.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.15;

Thiền uyển mông cầu Q.trung].

ĐIÊP SÁP

Một trong những kiểu kiến trúc ở thời xưa.

ĐIÊP SÁP

Í Trong lối kiến trúc này, các lớp gạch hoặc đá xây chồng lên nhau, đến một độ cao nào đó, người ta làm những cái gờ, chỉ bằng cách đặt một hàng gạch hoặc đá nhô ra khỏi hàng gạch ở dưới mấy phân hoặc mấy tấc tùy theo kỹ thuật; đặt một hàng hoặc hai, ba hàng như thế, rồi lên trên lại thu vào dần cũng như những hàng gạch trước. Phật giáo cũng thu dụng lối kiến trúc này và đặc biệt khi xây các tòa tháp. ĐIÊP THÍCH Gọi đủ: Điệp văn tác thích. Đem chia những thiên, chương dài trong tác phẩm thành từng đoạn ngắn, gọi là Điệp văn; rồi theo từng đoạn ấy mà giải thích, gọi là Điệp thích. Đây là một trong những phương pháp được sử dụng để giải thích các kinh, luận. ĐIỀU NGŨ SỰ Cũng gọi là Điều ngũ pháp. Điều hòa, tiết chế năm việc: Ăn uống, ngủ nghỉ (điều hòa bên ngoài khi xuất định), thân, hơi thở, tâm (điều hòa bên trong khi nhập định). Đây là khoa thứ 4 trong năm khoa của 25 phương tiện thuộc tiền gia hạnh trong Thập thừa quán pháp do tông Thiên thai lập. 1. Điều tiết ẩm thực: Nếu ăn no quá thì hơi thở gấp và mình mệt, tĩnh tọa không yên; nếu ăn ít quá thì thân gầy ốm tâm thần lơ lửng, ý nghĩ bình bồng; ăn những thứ không được sạch sẽ thì tâm thức hôn mê; ăn những vật không thích hợp với thể chất

thì sinh bệnh tật. Cho nên ăn uống phải thận trọng, không đói, không no, điều hòa thích đáng. 2. Điều tiết thụy miên: Nếu thiếu ngủ thì tâm thần bơ phờ, mà ngủ nhiều quá thì bỏ bê việc tu hành, uổng phí công phu, thiện căn tiêu mất. Vì thế ngủ nghỉ phải cẩn thận, không nên tiết chế quá, cũng không nên phóng túng quá. 3. Điều thân: Dù ngồi bán già hay kết già, tư thế của thân phải ngay thẳng, đúng với qui định điều thân, không buông thả cũng không bó buộc thái quá. 4. Điều tức: Điều hòa hơi thở, thở ra thở vào nhịp nhàng, không nhanh không chậm; không thở mạnh, thở gằn hoặc thở nhẹ quá như còn như mất. 5. Điều tâm: Điều phục tâm tán loạn, nếu tâm rơi vào trạng thái nặng nề thì quán niệm dừng lại ở đầu mũi; nếu tâm ở trạng thái lông bông thì đặt tâm hướng xuống dưới khiến tâm ở trạng thái quân bình. Điều hòa 5 việc trên đây giống như người thợ gốm nặn đồ dùng, trước phải nhào đất, đất phải đúng điều độ, không khô quá cũng không nhễu quá mới nặn được đồ. Người tu hành Thập thừa quán pháp

cũng vậy, trước phải điều hòa năm việc trên khiến phát sinh tam muội, kế đó mới đạt mục đích phát sinh trí tuệ. ĐIỀU NGỰ TRƯỢNG PHU Phạm: puruwa damysàrathi, Pàli: purisadamma-sàrathi. Dịch âm: Phú lâu sa đàm miệu sa la đề. Bậc Điều ngự có thể hóa đạo tất cả trượng phu. Là một trong 10 tôn hiệu của đức Phật. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2 (Đại 25, 72 trung), nói: “Phú lâu sa là trượng phu;

Đàm miệu là có thể hóa độ; Sa la đề là Điều ngự sư, nên gọi là bậc Điều ngự sư có thể hóa đạo trượng phu. Vì đức Phật dùng đại từ, đại bi, đại trí nên có lúc Ngài dùng lời dịu dàng, có khi dùng lời quở trách, có khi dùng cả hai để điều phục chúng sinh khiến họ chẳng mất đạo tâm. (...) Đức Phật giáo ĐIỀU NGỰ TRƯỢNG PHU Điệp Sáp

Í hóa chúng sinh thường theo đạo chẳng bỏ, khiến chúng sinh được thiện pháp đến chết không mất. (xt. Thập Hiệu). ĐIỀU NGƯU TỤ LẠC Phạm: Kalmàwadamya, Pàli: Kammàsadhamma, Kammassadhamma, Kammàsadamma. Dịch âm: Kiếm ma sắt đàm, Kiếm ma sa, Kiếp ma sa trụ xứ. Cũng gọi Tất tác pháp, Điều phục kiển sắc vương thành, Điều phục giao ngưu tụ lạc, Tạp sắc mục ngưu tụ lạc, Điều ngưu tụ lạc pháp trị xứ, Pháp hành thành, Trừ diệp, Diệp nghiệm tác. Tên thành ấp ở nước Câu lâu (Phạm: Kuru) nằm về phía tây bắc nước Mạt thố la (Phạm:Mathurà). Cứ theo kinh Đại duyên (Pàli: Mahànidàna-suttanta) trong Trường bộ kinh 15, thì đức Phật đã từng đến đây giáo hóa. [X. kinh Bất động lợi ích trong Trung bộ kinh; kinh Tạp a hàm Q.9, Q.10, Q.15; kinh Niệm xứ trong Trung a hàm; kinh Tu nhàn đề; kinh Đại nhân; kinh Nhân bản dục sinh; kinh Lục độ tập Q.4; kinh Hiền ngu Q.11; kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; Hữu bộ dược sự Q.7]. ĐIỀU PHỤC 1. Điều hòa ở trong: Chế phục 3 nghiệp thân miệng ý, không làm các việc xấu ác, xa lìa tội lỗi, thuận theo chính pháp, rốt ráo ra khỏi 3 cõi. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,

274 trung), nói: “Sức điều phục các chúng sinh đúng như pháp”. 2. Giáo hóa bên ngoài: Khiến những kẻ oán địch, ngoại đạo, ác ma đều hàng phụcmà xa lìa tội ác. Nghĩa là dùng pháp để điều phục những ngườinhu thuận, dùng thế lực hàng phục những kẻ cứng cỏi, ương ngạnh. Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma (Đại 14, 537 thượng), nói: “Nối tiếp Tam bảo và làm cho hưng thịnh, không để dứt mất, hàng phục oán ma chế ngự ngoại đạo”. Trong Mật giáo có 5 vị Đại minh vương là: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa, hiện tướng giận dữ để hàng phục oán địch, ác ma. Pháp tu lấy 5 vị này làm Bản tôn, gọi là Điều phục pháp (Phạm:Abhicàraka), là một trong 5 hoặc 4 loại pháp tu. [X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản dịch mới); Duy ma kinh sớ (Tịnh ảnh); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.4]. ĐIỀU PHỤC YẾT MA Pháp yết ma buộc vị tỉ khưu phạm pháp phải ở riêng, là một trong 2 loại yết ma (Vĩnh bấn yết ma, Điều phục yết ma). Khi một vị tỉ khưu phạm pháp mà chưa sám hối, thì tất cả các việc ăn uống, đi đứng, nói năng v.v... không được cùng chung với đại chúng; làm như vậy là để nhiếp hóa điều phục kẻ phạm pháp khiến cho họ biết lỗi mà sửa đổi, cầu xin sám hối trước chúng tăng và nguyện không tái phạm nữa. [X. luận Tì ni mẫu Q.2]. (xt. Nhị Chủng Yết Ma). ĐIỀU Ý Điều phục ý niệm không cho nghĩ ác.

Như dùng bố thí đối trị tham lam bỏn xẻn, dùng giữ giới đối trị phá giới, dùng nhịn nhục đối trị tức giận, dùng tinh tiến đối trị biếng nhác, dùng thiền định đối trị tán loạn,

dùng trí tuệ đối trị ngu si. ĐIỀU Ý

Í Vô lượng thọ kinh sớ quyển thượng của ngài Tuệ viễn đời Tùy (Đại 37, 102 thượng), nói: "Tu hạnh bố thí để đối trị tính bỏn xẻn, gọi là Điều ý". ĐIỂU .. Trong kinh điển Phật giáo thường nói đến loài chim. Hoặc có thuyết cho rằng chim là hóa thân của Phật, có công dụng diễn nói Phật pháp, cho nên được coi là vật linh thiêng. Loài chim mà Phật giáo đặc biệt đề cập là các loài chim trong thần thoại Ấn độ, như chim Ca lâu la (Phạm:garuđa, ăn thịt rồng, giữ gìn Phật pháp, lông cánh mầu vàng, nên cũng gọi là Kim sí điểu), Ca lăng tần già (Phạm: kalaviíka), Câu sí la (Phạm: kokila), chim Cộng mệnh (Phạm:jìvajìva), Câu luân xà (Phạm: krauĩca), Ca lan đà (Phạm:kalandaka), Ca tần xà la (Phạm: kapiĩjala), Ca chiên lân đà (Phạm: kàcilindika), Khổng tước (Phạm:mayùra), Sa la lân đề (Phạm:sàrasakàraịđa), Giá tra ca (Phạm:càtaka), Anh vũ (Phạm:zuka) v.v... Tên Khổng tước được thấy trong kinh Khổng tước minh vương và kinh Phật mẫu đại Khổng tước minh vương. Ngoài ra, trong các kinh điển cũng có chép Khổng tước chú pháp, Khổng tước tu pháp v.v... còn Anh vũ thì là hóa thân của Phật. Những chuyện cổ và thí dụ khác có liên quan đến loài động vật này thì thấy rải rác trong các kinh lục như: kinh Tạp bảo tạng, Tam bảo cảm ứng lục quyển thượng, kinh Kim tạng, kinh Chính pháp niệm, kinh Tăng

già la sát, kinh Anh vũ gián vương, kinh Bách dụ, kinh Bản sinh v.v... Chẳng hạn như bàn chân của ngỗng chúa (Phạm: haôsaràja) tương tự như tướng mạn võng (một trong 32 tướng của đức Phật, tức là khoảng giữa những ngón tay và ngón chân có màng) nên được dùng để ví dụ với tay Phật. Mắt ngỗng chúa ví dụ cho con mắt có thể phân biệt các pháp đúng sai; tiếng của không điểu có thể phân biệt rõ diệu lí chân không, dụ cho người giảng thuyết đạo lí "Không"; dấu chân chim ví dụ cho những vật không có thực thể; hai cánh chim ví dụ cho thiền định và trí tuệ v.v... Ngoài ra, chim còn được dùng làm đề tài hội họa đã tạo thành những kiệt tác và chiếm một địa vị rất quan trọng trong nền mĩ thuật Phật giáo. ĐIỂU CƯ ..... Cũng gọi Kê thê, Thần môn, Hành môn, Bất tập ngự môn, Hoa biểu, Kì viên. Tấm bảng ở trên cổng các thần miếu và chùa Phật tại Nhật bản. Bảng được gác lên 2 cái xà ngang nâng đỡ bởi 2 cây cột tròn. Về nguồn gốc của Điểu cư, có mấy cách giải thích. Hoặc cho là Đinh lệnh uy, người Trung quốc, học tu tiên, sau hóa làm chim hạc, đậu trên Hoa biểu ở cửa thành, vì thế Hoa biểu được gọi là Điểu cư(chỗ chim ở). Hoặc cho thuyết trên đây không đúng và chủ trương rằng nguồn gốc của Hoa biểu Trung quốc và Điểu cư của Nhật bản khác nhau. ĐIỂU ĐẠO ..... Đường chim. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, từ này được dùng để

ví dụ chí đạo (ở đây chỉ cho đạo Thiền) mông mênh thăm thẳm, đến đi tự tại, không rơi vào tất cả cái thấy thiên chấp có– không, mê– ngộ, giống như con chim bay giữa bầu trời bao la, dứt bặt mọi dấu vết. Động sơn lục (Đại 47, 524 hạ) chép: Giáp sơn hỏi: - Động sơn có ngôn cú gì để dạy người học không? Tăng thưa: ĐIỂU ĐẠO

Í - Bình thường dùng Tam lộ học dạy người. Giáp sơn hỏi: - Tam lộ học là những gì? Tăng đáp: - Huyền lộ, điểu đạo và triển thủ. Tổ đình sự uyển quyển 4 (Vạn tục 113, 50 hạ), nói: "Điểu đạo cũng như hư không vậy". ĐIỂU KHÒA ĐẠO LÂM (741-824) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Ngưu đầu ở đời Đường. Người Phú dương, Hàng châu, họ Phan

(có thuyết nói là họ Ông), thủa nhỏ tên là Hương quang. Cứ theo truyện Đạo lâm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 4 nói, thì năm lên 9 tuổi, sư xuất gia, 21 tuổi, sư đến thụ giới Cụ túc ở chùa Quả nguyện thuộc Kinh châu (Hồ bắc). Sau sư theo pháp sư Phục lễ ở chùa Tây minh tại Trường an học kinh Hoa nghiêm và luận Đại thừa khởi tín. Ngài Phục lễ dạy cho sư bài tụng Chân vọng và bảo tu Thiền định. Bấy giờ, vua Đại tông thỉnh thiền sư Đạo khâm vào kinh đô, sư Đạo lâm đến tham yết và khế ngộ tâm yếu. Trên đường về nam, sư thấy trên núi Tần vọng có cây tùng cao to, tàn lá quấn quanh tròn như cái lọng, sư bèn lên ở trên đó, bởi thế người đời gọi là thiền sư Điểu khòa (Thiền sư tổ chim), bên cạnh

lại có tổ chim khách nên cũng gọi là hòa thượng Thước sào. Khi Bạch cư dị làm Thứ sử Hàng châu, có lần đã đến thăm sư và hỏi (Vạn tục 138, 24 hạ): "Thế nào là đại ý Phật pháp? Sư đáp: - Chớ tạo các điều ác, vâng làm những việc lành. Cư dị nói: - Con nít 3 tuổi cũng nói được như vậy! Sư bảo: - Con nít 3 tuổi tuy nói được, nhưng ông già 80 làm không được". Bạch cư dị thán phục, liền cất gác bằng tre cho sư ở và từ đó thường đến hỏi đạo. Gác ấy về sau trở thành chùa Quảng hóa. Năm Trường khánh thứ 4 (824) sư tịch, hưởng thọ 84 tuổi, 63 tuổi hạ, thụy hiệu "Viên tu Thiền sư". Về hành trạng của sư, trong Tống cao tăng truyện quyển 11 ghi chép có hơi khác. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Liên đăng hội yếu Q.2; Phật tổ lịch đại thông tải Q.16; Thiền tông chính mạch Q.2; Phật tổ cương mục Q.21]. ĐIỂU THÚ TÒA ..... Chỉ cho tòa ngồi của chư Phật, Bồ tát có tạo hình cầm thú. Thông thường trên tòa chim thú còn đặt tòa sen. Có nhiều loại hình: - Tòa sư tử là của bồ tát Văn thù, Pháp giới hư không tạng và La sát thiên. - Tòa voi của bồ tát Phổ hiền, Kim cương hư không tạng và Đế thích thiên. - Tòa ngựa của bồ tát Bảo quang hư không tạng và Mã minh.

- Tòa trâu của Uy đức minh vương, Diêm ma thiên và y xá na thiên.
- Tòa dê của Hỏa thiên.
- Tòa chim công của Khổng tước minh vương và Liên hoa hư không tạng.
- Tòa chim kim sí (Ca lâu la) của Nghiệp dụng hư không tạng.
- Tòa con rùa của Thủy thiên.
- Tòa quỉ của Tì sa môn thiên.

Ngoài ra, trời Tứ thiên vương đạp trên lưng tà quỉ, Minh vương Hàng tam thế thì

ĐIỂU THÚ TÒA

Điểu Khòa Đạo Lâm

Í đạp trên lưng trời Đại tự tại và vợ là Ô ma. (xt. Tòa). ĐIỂU THỬ TĂNG ... . I. Điểu thử tăng: Tăng chim chuột. Ví dụ tỉ khưu phá giới. Cũng gọi là thử tăng: Tăng chuột. Chim chuột là tên khác của loài dơi. Dơi tuy bay như chim mà không phải là loài chim, cho nên dùng để ví dụ cho tăng lữ trụy lạc ở thời mạt pháp. Kinh Phật tạng quyển thượng (Đại 45, 788 hạ), nói: "Ví như con dơi, lúc muốn bắt chim thì chui vào hang làm chuột, khi muốn bắt chuột thì bay lên không trung làm chim, nhưng thực thì chim chẳng ra chim chuột chẳng ra chuột, thân thì hôi hám, chỉ thích chỗ tối tăm. Này Xá lợi phất! Các tỉ khưu phá giới cũng như thế, đã chẳng được dự vào hàng tăng để bố tát, tự tứ, cũng chẳng phải đi phu dịch cho nhà vua, không gọi là tại gia, cũng chẳng phải là xuất gia".

II. Điểu thử tăng: Dùng tiếng khịt khịt (tức...) của chuột và tiếng chiếp chiếp (không) của chim để ví dụ lời nói vô ý nghĩa. Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 779 thượng), nói: "Bọn ta ngu si, vừa nghe "tức không..... " liền bỏ tu hành, chứ không biết rằng nghĩa của "thử tức điểu không.. ....." (tiếng kêu của chuột, của chim), đã được nói nhiều trong các kinh luận, mà chẳng chịu tìm hiểu". ĐIỂU TÍCH Dấu chân của chim trong hư không.

Chim bay giữa hư không chẳng để lại dấu vết gì, từ ngữ này được dùng để ví dụ các pháp chỉ có tên suông chứ không có thực thể. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 377 trung), nói: "Ví như dấu chân chim hiện trong hư không, thực chẳng có việc ấy". Phẩm Quán chúng sinh trong kinh Duy ma cật sở vấn quyển trung nói: "Bồ tát quán chúng sinh như dấu chân chim trong hư không, như con của thạch nữ (đàn bà bằng đá), như việc trong chiêm bao". ĐIỂU TỨ SINH Loài chim thuộc 4 cách sinh. Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 5, ở mạn bắc biển lớn có một đại thụ (cây to) tên là Cư tra xa ma li, ở bốn phía cây này đều có cung điện đẹp đẽ lộng lẫy và ở đó có vua chim Kim sí (chim bảo vệ Phật pháp, ăn thịt rồng) và rồng cư trú. Cả chim và rồng đều là loài vật thuộc 4 cách sinh: sinh từ trứng, sinh từ bào thai, sinh nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh. 1. Vua chim Kim sí sinh từ trứng ở phía đông đại thụ, chỉ có thể bắt rồng sinh từ trứng để ăn thịt. 2. Vua chim Kim sí sinh từ bào thai ở phía nam đại thụ, có thể bắt rồng sinh từ trứng và từ bào thai để ăn. 3. Vua chim Kim sí ở phía tây đại thụ, có thể bắt rồng sinh từ trứng, từ bào thai và từ nơi ẩm ướt để ăn. 4. Vua chim Kim sí tự nhiên hóa sinh ở phía bắc đại thụ, có thể bắt rồng sinh từ trứng, từ bào thai, từ nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh để ăn. ĐINH PHÚC BẢO (1874-1952) Người Vô tích, tỉnh Giang tô, tự Trọng

hựu, hiệu Trù ẩn cư sĩ. Ông thông minh từ thủa nhỏ, thông suốt kinh sử, hiểu biết cả văn hóa Trung quốc và Tây phương, giỏi toán số, y học, từ chương, khảo cứ, thạo tiếng Nhật. Ông từng làm giáo sư Đại học và Dịch học quán tại kinh đô. Năm 36 tuổi, ĐINH PHÚC BẢO

Í ông sang Nhật bản khảo sát về y học, sau ông làm nghề thuốc và sáng lập Y học thư cục ở Thượng hải. Năm hơn 40 tuổi ông mới hướng về Phật pháp, bỏ hết sở học ngày trước. Những soạn thuật của ông được chia làm 4 loại tùng thư: Y học, Văn học, Tiến đức, Phật học. Trong đó, đặc sắc của Phật học tùng thư là nhằm khơi mở lòng tin của mọi người về nhân quả ba đời và luân hồi sáu ngả mà phát tâm học Phật. Ông đã lần lượt xuất bản: - Nhất thiết kinh âm nghĩa đề yếu. - Phật kinh tinh hoa lục tiên chú. - Lục tổ đàn kinh tiên chú. - Tâm kinh tiên chú. - Lục đạo luân hồi lục. - Phật học chỉ nam. - Phật học khởi tín luận. - Phiên dịch danh nghĩa tập tân biên. - Nhất thiết kinh âm nghĩa hối biên. - Phật học Đại từ điển. Ông bắt đầu biên soạn bộ Phật học Đại từ điển này vào năm 1912 và hoàn thành năm 1922, đây là một cống hiến lớn lao của ông đối với Phật giáo. ĐINH VÂN BẰNG .....

Nhà danh họa sống vào đời Minh, người Hưu ninh, tỉnh An huy, tự là Nam vũ, hiệu Thánh hoa cư sĩ. Ông tin Phật pháp rất thành kính, nhưng cũng hâm mộ Đạo thuật và thích luyện thuốc tiên. Ông vẽ tượng Phật và Lão tử, được chân truyền về họa pháp của Ngô đạo tử. Những tác phẩm của ông được người ta tranh nhau cất giữ coi như bảo vật. [X. Minh nhân tiểu truyện Q.4; Minh họa lục Q.1]. ĐÌNH NGHI Nghi thức hành đạo của

tông Chân ngôn Nhật bản. Nghi thức này phỏng theo nghi thức được cử hành trước tháp khi bồ tát Long mãnh mở tháp sắt ở Nam Thiên trúc. Tức là khi cử hành Quán đính, chư tăng tập trung ở một chỗ trước khi đi tới đạo tràng để làm lễ. Do các phái khác nhau, thời gian bất đồng, nên cách bày biện và cách tác pháp có hơi khác. Thông thường, trước đạo tràng của pháp hội Quán đính treo một bức màn cửa, chư tăng nghe chuông báo thì tập họp ở một chỗ, theo thứ tự tuổi hạ cao thấp mà đi thành một hàng, khi đến trước bức màn cửa mới chia làm 2 hàng, rồi tùy theo chức vụ mỗi người cầm một pháp khí như não bạt, tiêu cảnh, tù và v.v..., đi qua phía sau bức màn

thì tất cả đều đứng lại. Lúc này, vị Tán đầu (người hướng dẫn đọc canh) xướng lên bài Đình tán, pháp khí tấu lên, đợi sau khi vị
Đại a xà lê vào đạo tràng, mới bắt đầu khai pháp hội.
ĐÍNH CHÂU
.....
I. Đính châu.
Cũng gọi Kế châu. Tức là hạt minh châu
ĐÍNH CHÂU
Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ở gốc cây Bồ đề(Tranh của Đinh Vân Bằng)
Í ở trong búi tóc trên chỏm đầu. Một trong 7 thí dụ trong kinh Pháp hoa. Nghĩa là đối với người lập được công trạng lớn lao, thì nhà vua lấy hạt châu trong búi tóc của mình để ban thưởng cho họ. Ví dụ kho tàng sâu kín của kinh Pháp hoa mở bày diệu pháp Nhất thừa, đó là ân huệ cao nhất mà đức Phật đã ban cho chúng sinh, cũng như viên minh châu trong búi tóc của nhà vua được ban cho vị Đại công thần. [X. phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa Q.4]. (xt. Kế Châu Dụ). II. Đính châu. Tướng nhục kế trên đỉnh đầu của đức Phật tròn sáng như viên ngọc minh châu. Tổ đình sự uyển quyển 4 (Vạn tục 113, 48 thượng), nói: “Phật đính châu nghĩa là đỉnh đầu của đức Phật tròn đầy như viên ngọc minh châu, thường phóng ra ánh sáng”. ĐÍNH ĐỌA ..... Từ giai vị Đính rơi xuống. Cũng gọi Đính thoái. Chỉ cho hàng Thanh văn từ giai vị Đính thiện căn tụt xuống mà sinh vào đường ác. Bởi vì, giai vị Noãn và Đính trong bốn thiện căn là thuộc về thiện căn động, cho nên, nếu hành giả trụ nơi tâm tán loạn, lại gần bạn xấu, không nghe chính pháp, hoặc tự mình hiểu sai lạc, thì ắt sẽ tụt khỏi giai vị đã chứng được mà rơi vào đường ác. Còn giai vị Nhẫn và Thế đệ nhất pháp thì thuộc về thiện căn bất động, cho nên vĩnh viễn không bị rơi vào đường ác nữa.

Nhưng ngài Trí khải lại giải thích Đính đọa là ở lì nơi giai vị Đính, không tiến, không lui. Tức là hàng Thập tín thuộc Viên giáo đắm trước pháp, không chịu tiến vào giai vị Sơ trụ. Mặt khác, hàng Thập tín đã dứt hết kiến hoặc và tư hoặc nên không bị tụt lùi; không tiến, không lui giống như ở trên đỉnh núi; hoặc có thuyết cho là vì đã xa lìa phiền não trong 3 cõi, cho nên gọi là Đính, ở mãi giai vị Đính này, không chịu tiến lên nữa thì là Đính đọa. Ngoài ra, kinh Đại bát nhã ba la mật đa thì cho rằng Bồ tát tụt xuống hàng Nhị thừa là Đính đọa. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.36; luận Đại trí độ Q.86; luận Đại tì bà sa Q.6; luận Phát trí Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7 phần 4]. ĐÍNH ĐỚI ... .. Đội trên đầu.

Đội tượng Phật, kinh điển v.v... lên đầu là biểu thị ý tôn kính tột độ. Đầu là phần cao quí nhất trong thân thể, khi đê đầu lạy Phật là bày tỏ niềm trí kính. Để biểu thị lòng tôn kính đức Phật A di đà, bồ tát Quan âm đặt tượng Ngài trong mũ báu mà đội lên đầu. Thập nhị lễ (Vạn tục 2, 195 thượng), ghi: "Nơi mũ Quan âm đội trên đầu Vô số tướng báu diệu trang nghiêm". Ban chu tán (Đại 47, 453 hạ), nói: "Mắt thấy tai nghe việc trong tâm, Tìm tiếng cứu khổ trong giây lát; Mũ trời Phật hóa cao nghìn dặm, Mong báo ơn từ thường đính đới". ĐÍNH LỄ .....

Phạm:Zirasà 'bhivandate. Cũng gọi Đầu đính lễ kính, Đầu diện lễ túc (đầu mặt lễ chân), Đầu diện lễ. Khi lễ Phật, 2 đầu gối, 2 khuỷu tay và đầu đặt sát đất. Đồng nghĩa với Ngũ thể đầu địa (năm vóc gieo xuống đất), Tiếp túc lễ (lễ nơi chân). Đây là phép kính lễ cao nhất của người Ấn độ. Vì trong thân ta, chỗ cao nhất là đầu, còn chỗ thấp nhất của người mình lễ là chân. Đem chỗ cao nhất của mình mà lễ ĐÍNH LỄ

Í chỗ thấp nhất của người là bày tỏ lòng quí kính tột độ vậy. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.6; Thích môn qui kính nghi Q.hạ]. ĐÍNH MÔN NHÃN Mắt trên trán. Trời Ma hê thủ la (Phạm: Mahezvara) có 3 mắt, trong đó, con mắt trên trán có thị lực phi thường, có thể thấy rõ suốt tất cả sự lí. Sau nó được dùng để ví dụ sự thấy biết siêu việt. Trong Thiền lâm có các dụng ngữ như "Đính môn hữu nhãn" (trên trán có mắt), "Đính môn cụ nhất chích nhãn" (trên trán có một con mắt) v.v... Bích nham lục tắc 35 nói: "Nếu trên trán không có mắt, dưới khuỷu tay không có bùa, thì luôn luôn phải đương đầu với lầm lỗi". ĐÍNH QUANG Vòng hào quang trên đầu chư Phật và Bồ tát. Cũng gọi là Hậu quang (vòng hào quang sau lưng). Cứ theo kinh A di đà quyển thượng nói, thì đính quang của chư Phật không sáng bằng đính quang của Phật A di đà. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. ĐÍNH SÀO ..... Làm tổ trên đầu. Người vào Thiền định lâu ngày, thân thể bất động, đến nỗi chim chóc tưởng lầm là cái cây rồi làm tổ trên đầu Thiền giả. Quan âm đại nghĩa kí quyển 3 (Đại 34, 909 hạ), nói: "Như Thượng xà lê được Thiền định thứ 4 dứt hơi thở ra vào, chim tưởng đó là cái cây, liền làm tổ và đẻ trứng. Khi xà

lê ra định muốn đi, nhưng sợ chim mẹ không đến nuôi con, nên lại vào định, khi chim con bay hết mới đứng dậy". ĐÍNH SINH VƯƠNG Đính sinh, Phạm: Mùrdhagata, dịch âm: Văn đà kiệt, gọi tắt: Đính;Màndhàtf, Mandhàtf, Màndhàta, dịch âm: Mạn đà đa, Ma đà đa, gọi tắt: Mạn đa. Hán dịch: Ngã trì, Trì giới, Trì dưỡng, Lạc dưỡng, Tối thắng. Chuyển luân thánh vương thời thái cổ tại Ấn độ. Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 chép, thì Đính sinh vương là con của vua Chuyển luân Ô bô sa tha (Phạm: Uposatha, Trai giới, Trường tịnh), từ trong cục thịt nơi đỉnh đầu của vua cha sinh ra, có 32 tướng đẹp đẽ, vừa sinh ra đã cất tiếng nói "Ma đà đa" (Phạm:Màndhàta, Trì ngã). Sau đó, 6 vạn phu nhân đều yêu quí và giành nhau nuôi nấng, cho nên gọi là Trì dưỡng. Lớn lên có đủ thần thông, cai trị 4 thiên hạ, sống lâu vô lượng. Cứ theo kinh Trung a hàm quyển 11, thì Đính sinh vương từng lên cõi trời 33, được Đế thích nhường cho nửa tòa ngồi, sau vua nghĩ giành luôn nửa còn lại, liền mất thần túc như ý, rơi xuống châu Diêm phù và lâm bệnh nặng. Tuy vua cai trị bốn thiên hạ, hưởng năm dục lạc, nhưng lòng vẫn không thỏa mãn, nên cuối cùng đã chết. Đính sinh vương thời đó tức là tiền thân của đức Thích tôn. Luận Chương sở tri quyển thượng nói, vào đầu kiếp thành, cõi Diêm phù

đề có 5 vị vua, Đính sinh vương là vua thứ 6, tức là Chuyển luân vương đời thứ nhất. [X. Hữu bộ tì nại da Dược sự Q.11; Thiện kiến luận tì bà sa Q.8; luận Đại tì bà sa Q.120;

luận Câu xá Q.8].

ĐÍNH THẠCH

Tảng đá trên đầu.

Dùng sự trút bỏ gấp tảng đá đang đè

ĐÍNH THẠCH

Í nặng trên đầu để ví dụ sự nguy cấp của sống chết mà mau mau cầu giải thoát. Kinh Tâm địa quán quyển 5 (Đại 3, 313 thượng), nói: "Siêng năng tu tập, không chút lơ là, như trừ đính thạch, như cứu đầu cháy". ĐÍNH THIỀN ..... Thiền định cao nhất. Có xuất xứ từ luận Đại trí độ quyển 17. Tông Thiên thai thì cho là tên khác của "Siêu việt tam muội". Luận Đại trí độ quyển 17 (Đại 25, 187 trung), nói: "Trong các Thiền có Đính thiền. Tại sao gọi là đính? Có hai loại: Hoại pháp a la hán và Bất hoại pháp a la hán. Bất hoại pháp a la hán, đối với tất cả Thiền định sâu xa đều được tự tại, có thể khởi Đính thiền. Được Đính thiền thì có thể chuyển sống lâu thành giầu có, chuyển giầu có làm sống lâu". Do đó biết đối với trạng thái Thiền cao tột, luận Đại trí độ gọi bằng một tên khác là "Đính thiền". Trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 10, khi đề cập đến tam muội siêu việt, ngài Trí khải cũng nói (Đại 46, 548 trung): "... cũng gọi Đình thiền, Thiền cao nhất trong các Thiền. Được thiền này thì có thể chuyển sống lâu làm giầu có, chuyển giầu có làm sống lâu, cho nên gọi là Phật trí tam muội". Ngoài ra, hoặc có thuyết cho Đính thiền tức là định "Biên tế" được nói trong luận Đại tì bà sa quyển 178, luận Câu xá

quyển 27 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 2, tức là định Thượng thượng phẩm trong 9 phẩm của Đệ tứ thiền (Tĩnh lự). Hoặc có thuyết cho Đính thiền tức là "Siêu định" được nói trong luận Đại tì bà sa quyển 165 và luận Câu xá quyển 28, tức là Thiền định vượt ra ngoài thứ bậc hữu lậu, vô lậu mà có thể di chuyển một cách tự do tự tại. [X. Pháp hoa huyền nghĩa phục chân sao Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.4 phần đầu]. ĐÍNH TƯỚNG Cũng gọi Đính kế. Trên đỉnh đầu của đức Như lai có nhục kế mà tất cả người và trời đều không trông thấy được, vì thế còn gọi là "Vô kiến đính tướng". Về sau, Đính tướng được dùng để chỉ cho bức tranh vẽ hình tượng của các bậc Tổ sư và Tiên đức Thiền tông. Phần nhiều là tượng bán thân, nhưng cũng có khi là tượng toàn thân ngồi trên chiếc ghế dựa tròn và có phụ thêm lời tán. Từ xưa đã có tượng Cao tổ; so với văn tự, học thuyết, thì các bức tranh loại này có khả năng truyền đạt trực tiếp và đầy đủ nhân cách của các Ngài hơn. Đính tướng được lưu hành đầu tiên ở Trung quốc, về sau truyền đến Nhật bản và rất phổ biến vào các thời đại Liêm thương, Thất đinh. Chân dung nhân vật được vẽ theo lối tả thực, đôi khi có vị tự soạn lấy lời tán để làm tín vật phó pháp truyền cho đệ tử. [X. mục Tạp trứ bạt đính tướng triều hướng sở nghi trong Thiên trụ tập của hòa thượng Trúc tiên; Linh tượng môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].

ĐÍNH VỊ

Phạm:Mùrdhàna.

Cũng gọi Đính pháp. Giai vị thứ 2 trong 4 thiện căn.

Trong 4 thiện căn, Noãn, Đính là thiện căn động có thể bị rơi vào đường ác; còn Nhẫn và Thế đệ nhất là thiện căn bất động không bị rơi vào đường ác. Trong thiện căn

ĐÍNH VỊ

Í động thì giai vị này cao hơn hết, cũng như đỉnh đầu người ta, nên cũng gọi là Đính pháp. Hoặc giai vị này ở khoảng giữa tiến và lui, giống như ở đỉnh núi, cho nên gọi là Đính vị. (xt. Tứ Thiện Căn Vị). ĐỊNH .. Tâm chuyên chú vào một đối tượng mà đạt đến tác dụng tinh thần không tán loạn, hoặc chỉ cho trạng thái tâm vắng lặng. Trái lại, trạng thái tâm tán loạn do không tập trung thì gọi là Tán, hợp chung lại gọi là Định tán. Định vốn là dịch ý của chữ Phạm samàdhi(tam ma địa, tam muội), tông Câu xá và tông Duy thức cho là một trong những tâm sở; tông Câu xá lập Định làm một trong 10 Đại địa pháp, còn tông Duy thức thì lập nó làm một trong 5 Biệt cảnh. Sự tu hành khiến cho tâm không tán loạn, nhờ đó mà có được trạng thái tinh thần tĩnh lặng thì gọi chung là Định. Lại do Chỉ và Quán quân bình hay không quân bình, hữu tâm hoặc vô tâm khác nhau mà sinh ra định Tứ thiền, Tứ vô sắc, Nhị vô tâm v.v... hoặc gọi chung là Thiền định. Hoặc theo nghĩa tâm một cảnh tính mà gọi là Tam ma địa hoặc Tam muội. Định cũng là một trong ba học, một trong tám Thánh đạo, một trong năm căn, một trong năm lực, cho nên cũng gọi là Định căn, Định lực; một trong sáu độ, tức là Thiền định (Phạm:dhyàna, Thiền na, Tĩnh lự). Về ý nghĩa của Định có nhiều thuyết khác

nhau: Cứ theo luận Đại trí độ quyển 28, thì Thiền định và Tứ thiền cả hai đều gọi là Định, Tam muội. Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 11, thì Thiền chỉ cho Tứ thiền, Định chỉ cho Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 phần đầu thì nêu ra 7 tên khác nhau của Định: 1. Tam ma hi đa (Phạm: Samàhita, Hán dịch là Đẳng dẫn). Đẳng là trạng thái quân bình, tâm thần an ổn, xa lìa trạo cử và hôn trầm; Dẫn nghĩa là do tự lực tu tập định này mà xa lìa phiền não và phát sinh công đức thắng diệu. Đẳng dẫn chung cho cả định hữu tâm và định vô tâm, nhưng không chung cho tán vị (trạng thái tán loạn). 2. Tam ma địa, Tam muội (Phạm: Samàdhi, Hán dịch: Đẳng trì). Cũng gọi Chính tâm hành xứ. Tu tập định này thì tâm an trụ ở một cảnh không dao động, tức là tâm bình đẳng nhiếp trì. Đẳng trì chung cho cả định và tán, nhưng chỉ hạn ở vị hữu tâm, chứ không chung cho định vô tâm. Đây là bản thể của định. 3. Tam ma bát để (Phạm: Samàpatti, Hán dịch: Đẳng chí). Nghĩa là tu được định này thì chính thụ hiện tiền, phát ra ánh sáng, an vui thù thắng, ở trong nhiễm ô mà không bị nhiễm ô, không còn trở lui, đạt đến cảnh thân tâm bình đẳng. Đẳng chí chỉ chung cho định hữu tâm và định vô tâm, chứ không chung cho tán vị. Đây là tự tướng của định. 4. Đà na diễn na(Phạm:Dhyàna, Hán dịch: Tĩnh lự, dịch âm: Thiền na, gọi tắt: Thiền). Nghĩa là dứt hết vọng niệm phân biệt, lắng tâm quán tưởng, đạt đến trạng thái

tịch lặng. Tĩnh lự chung cho cả định hữu tâm, định vô tâm, hữu lậu, vô lậu, nhưng chỉ có ở định cõi Sắc, chứ không có ở định Vô sắc. 5. Chất đa ế ca a yết la đa (Phạm: Cittaikàgratà, Hán dịch: Tâm nhất cảnh tính). Thu nhiếp tâm vào một cảnh, siêng năng gắng sức tu tập, nghĩa là tập trung tâm ý vào một đối tượng. Đây là tự tính của định. 6.

Xa ma tha (Phạm: Zamatha, Hán dịch: Chỉ, Chính thụ). Ngăn dứt những pháp ĐỊNH

Í bất thiện của các căn, diệt tất cả phiền não tán loạn, loại trừ những tưởng niệm tà bậy. Nghĩa là lắng tâm tĩnh lặng. Xa ma tha chỉ có ở định hữu tâm. 7. Hiện pháp lạc trụ (Phạm:Dfwỉadharmasukha-vihàra). Tu tập thiền định, dứt tất cả vọng tưởng, thân tâm vắng lặng, hiện được pháp hỉ, yên vui chẳng động, tức là ở ngay đời này nhờ tu tập các định thanh tịnh, định vô lậu v.v... mà được hưởng thụ pháp lạc của định. Hiện pháp lạc trụ chỉ có ở bốn định căn bản của cõi Sắc. Định có hai loại: Sinh đắc định và Tu đắc định. 1. Sinh đắc định: Nhờ sức thiện nghiệp ở đời trước được sinh vào cõi Sắc và cõi Vô sắc mà tự nhiên được định (vì hai cõi này đều là cõi định). 2. Tu đắc định: Sinh vào cõi Dục (cõi tán), nhờ nỗ lực tu hành mà được định. Hai định trên đây ở trong định cõi Sắc thì gọi là Sinh tĩnh lự, Định tĩnh lự, ở trong cõi Vô sắc thì gọi là Sinh vô sắc, Định vô sắc. Căn cứ theo nội dung của định và giai đoạn tu hành, có thể chia định làm nhiều loại. Tông Câu xá chia ra hai loại là Hữu tâm định và Vô tâm định. I. Hữu tâm định. Bao gồm 4 tĩnh lự (Tứ thiền, Tứ sắc giới định) và 4 định Vô sắc, cộng chung là 8 định (Bát đẳng chí). A. Bốn tĩnh lự: - Sơ tĩnh lự, dứt hết nói năng. - Đệ nhị và đệ tam tĩnh lự diệt tầm (tìm kiếm), tứ (dò xét).

- Đệ tứ tĩnh lự lần lượt xa lìa các cảm thụ lo, khổ, mừng, vui... Thêm nữa, Sơ tĩnh lự, thức mũi và thức lưỡi không còn tác dụng. Từ đệ nhị tĩnh lự trở lên thì cả 5 thức đều không hoạt động. B. Bốn định Vô sắc: 1. Không vô biên xứ định: Diệt trừ sắc tưởng (gồm các sắc thấy được và không thấy được - Vô biểu sắc) mà vào tưởng hư không vô biên. 2. Thức vô biên xứ định: Bỏ duyên theo không bên ngoài, chỉ duyên theo thức bên trong mà vào hành thức vô biên. 3. Vô sở hữu xứ định: Lìa bỏ thức xứ, diệt trừ thức tưởng, đi vào hành tướng vô sở hữu. 4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, cũng gọi phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ định: Lìa bỏ hành tướng vô sở hữu, tiến tới xa lìa hành tướng phi tưởng để đạt đến Phi phi tưởng định. C. Tám định: Có 2 giai đoạn: a) Giai đoạn đã vào định, gọi là Căn bản định, hoặc Căn bản. b) Giai đoạn chuẩn bị gần định, gọi là Cận phần định. Nhưng, giai đoạn trước Sơ tĩnh lự không gọi là Cận phần định mà gọi là Vị chí định, vì thế chỉ có 7 Cận phần định. Lại giai đoạn giữa Sơ tĩnh lự và Cận phần định của Đệ nhị tĩnh lự gọi là Trung gian định, hoặc Trung gian tĩnh lự, nếu tu tập định này thì được sinh lên cõi trời Đại phạm. Trong Tĩnh lự thứ 4, từ phẩm hạ hạ đến phẩm thượng thượng gồm có 9, phẩm thượng thượng là định cao nhất trong các định của cõi Sắc, gọi là định Biên tế.

Các định: Vị chí, Trung gian, 7 cận phần, 8 căn bản nói ở trên, nếu xét về phương diện có “tầm”, “tứ” hay không, thì lại được chia làm 3 thứ định (tam ma địa). Đó là: 1. Định Vị chí và Sơ tĩnh lự có tầm có tứ, là định có giác có quán. 2. Định trung gian không có tầm chỉ có tứ, là định không giác có quán. 3. Định cận phần của Tĩnh lự thứ 2 trở lên không tầm không từ, tức là định không giác không quán. Ba loại định trên gọi là Tam tam ma địa, Tam muội. ĐỊNH

Í Tính chất của định được chia làm 3: Vị định, Tịnh định và Vô lậu định, cũng gọi Tam đẳng chí. 1. Vị định(Vị đẳng chí): Tương ứng với tham ái mà sinh khởi, là định ưa thích đắm nhiễm Tịnh định ở niệm trước thuộc trong 8 định căn bản và định trung gian. 2.

Tịnh định(Tịnh đẳng chí): Tương ứng với tâm thiện hữu lậu mà sinh khởi. Lại được chia làm 4: a) Thuận thoái phần định: Thuận theo phiền não của cõi mình mà sinh khởi vị định. b. Thuận trụ phần định: Thuận theo tịnh định của cõi mình. c) Thuận thắng tiến phần định: Thuận theo tịnh định của cõi trên. d) Thuận quyết trạch phần định: Thuận theo trí vô lậu mà sinh khởi định vô lậu. 3. Vô lậu định(Vô lậu đẳng chí): Chỗ nương tựa của bậc Thánh, là định đạt được trí vô lậu, bao quát cả định Vị chí, định Trung gian, 4 định Căn bản (Tĩnh lự), 3 định Vô sắc (trừ Hữu đính). Định này có tác dụng đoạn trừ phiền não rất mạnh. Thông thường, định Hữu tâm được chia làm 2 phẩm là Chỉ và Quán. Do đó lại chia ra đồng đều và không đồng đều. Trong định Vị chí và định Trung gian, tác dụng quán mạnh hơn, tức là phẩm Quán tăng, phẩm Chỉ giảm; trong 4 định Vô sắc thì tác dụng chỉ mạnh hơn, tức là phẩm Quán giảm, phẩm Chỉ tăng; duy có 4 định căn bản ở cõi Sắc là Chỉ và Quán đồng đều, hòa hợp cùng chuyển, cho nên gọi là Tĩnh lự. Còn 4 định Vô sắc thì Chỉ và Quán không tu song song,

nên gọi chung là Duy định (chỉ có định). II. Vô tâm định. Định này được chia làm 2 loại là Vô tưởng định và Diệt tận định, đều là định diệt trừ tâm và tâm sở. - Vô tưởng định: Phàm phu và ngoại đạo tu tập định này vì nhận lầm trạng thái vô tưởng là Niết bàn chân thực. - Diệt tận định: Bậc Thánh tu tập định này, lấy cảnh giới định làm cảnh giới Vô dư Niết bàn. Ngoại trừ Vô tưởng định, còn Tứ thiền, Tứ vô sắc và Diệt tận không được xen tạp niệm khác, phải theo thứ tự tu hành mà được, nên cũng gọi Cửu thứ đệ định (chín định theo thứ lớp), Vô gián thiền (thiền không xen tạp). Nhưng, bậc A la hán Bất thời giải thoát được sức tự tại đối với Thiền định, khi tu 8 định (4 thiền, 4 Vô sắc) có thể vượt bậc mà không cần theo thứ tự, thì gọi là Siêu định, hoặc Siêu đẳng chí, Siêu tam muội. Cứ theo luận Câu xá quyển 18 nói, thì tướng tu của 8 định được chia làm 2 loại là Hữu lậu và Vô lậu. Theo luận Du già sư địa quyển 31, thì có 9 thứ gia hạnh để vào định: 1. Tương ứng gia hạnh: Người tham dục siêng tu Bất tịnh quán, người hay sân thì siêng tu Từ bi quán, người ngu si siêng tu Duyên khởi quán, người kiêu mạn siêng tu Giới sai biệt quán, người hay có ý dò xét so đo thì siêng tu Sổ tức quán. 2. Quán tập gia hạnh: Siêng tu tập Chỉ và Quán. 3. Bất hoãn gia hạnh: Thường ưa xa lìa, tập hạnh siêng năng, không dám lần lữa, chậm rãi.

4. Vô đảo gia hạnh: Theo pháp và nghĩa chứ không chấp trước ý riêng của mình. 5. Ứng thời gia hạnh: Biết rõ tướng của Chỉ, Quán, Cử, Xả và lúc tu. 6. Giải liễu gia hạnh: Sau khi biết rõ tướng của Chỉ, Quán, Cử, Xả thì chứng được Nhập (vào), Trụ (an trú), Xả (buông bỏ) của định một cách tự tại. 7. Vô yếm túc gia hạnh: Ở trong định thấp không trở lui mà tiến lên để cầu pháp cao hơn. 8. Bất xả ách gia hạnh: Thường điều phục tâm ý, không để tán loạn, rong ruổi. ĐỊNH

Í 9. Chính gia hạnh: Đối với cảnh duyên theo luôn luôn phát khởi sự hiểu biết thù thắng. Nhờ tu tập 9 gia hạnh trên đây mà tâm mau định. Nếu lần lượt tu tập 7 loại tác ý như: Liễu tướng tác ý, Thắng giải tác ý, Gia hạnh cứu kính quả tác ý v.v... thì được chứng nhập cảnh giới Sơ tĩnh lự. Người tu định phải xa lìa 4 chướng: 1. Khiếp nhược chướng: Sự tu định bị trở ngại vì không có tâm mong cầu xuất li. 2. Phú cái chướng: Tâm bị dục tham, sân khuể, hôn miên, trạo hối và si che lấp, ngăn ngại việc tu định. 3.

Tầm tứ chướng: Bị sự nhiễm ô trong tâm tưởng gây chướng ngại. 4. Tự cử chướng: Tự đề cao chỗ thấy biết thấp kém làm trở ngại. Ngoài ra, nghĩa chính thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Dục giới là cõi tán loạn, không phải là nơi tu định, lìa dục, chỉ có Sắc giới và Vô sắc giới mới là các cõi định. Còn Dị sư và Đại chúng bộ thì chủ trương Dục giới cũng có định. Đối với chủng loại của định, trong Đại thừa còn có nhiều thuyết. Chẳng hạn như Du già quán hạnh của tông Duy thức và Mật tông, 4 loại Tam muội của tông Thiên thai, Tọa thiền của Thiền tông v.v... đều là những phương pháp tu định thực tiễn để đạt đến quả Phật. Theo tông Duy thức thì 4 vị thiện căn (4 gia hạnh) là Noãn vị, Đính vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất pháp vị nhờ quán xét chủ quan và khách quan đều là không mà được 4 định:

Minh đắc định, Minh tăng định, Ấn thuận định và Vô gián định. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 11, về cảnh giới sở y (chỗ nương tựa) của 4 thiện căn, giữa các luận sư cũng có những ý kiến khác nhau. Như tôn giả Đạt ma đa la cho cõi Dục hoàn toàn không có định, cho nên 4 thiện căn chỉ thuộc cõi Sắc; tôn giả Cù sa thì chủ trương cõi Dục có 6 thiền định, nên nhờ tu theo 6 thiền định mà sinh khởi 4 thiện căn; Ma ha tăng kỳ bộ (Đại chúng bộ) cũng cho cõi Dục có thiền định, nên 4 thiện căn thuộc cõi Dục. Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 11 (dịch vào đời Lương) thì luận Thanh tịnh đạo Tiểu thừa lập 67 thứ định, Đại thừa lập 500 định thu tóm vào 4 định là: Đại thừa quang định, Tập phúc đức định, Hiền hộ định và Thủ lăng nghiêm định, theo đó mà tu tập 10 Ba la mật thì có thể khiến cho chúng sinh thuần thục, cõi Phật được thanh tịnh. Còn theo kinh Quán vô lượng thọ, thì sự tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc phương tây có Định thiện và Tán thiện. Ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ đời Đường, cho rằng định thiện là thiện được làm trong lúc tâm định, cũng tức là dứt hết các ý niệm tạp nhạp, lăng xăng; còn tán thiện là thiện được làm trong lúc tâm tán cũng tức là bỏ ác tu thiện. Hai thứ thiện trên đây hợp chung lại gọi là "Định tán nhị thiện". Hành giả tu theo pháp môn này được chia làm Định cơ và Tán cơ. Ngoài ra, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 3 phẩm Tướng hạnh, quyển 5 phẩm Vấn thừa, quyển 27 phẩm Thường đề, kinh Hoa nghiêm các quyển 25, 27, 34, 38, 45, 49,

50 (bản dịch cũ), kinh Đồn chân đà la sở vấn Như lai tam muội quyển thượng và kinh Đại phương đẳng vô tưởng quyển 2 v.v... đều có nêu tên nhiều loại định khác nhau. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; kinh Pháp lạc tỉ khưu ni trong Trung a hàm Q.58; luận Lục môn giáo thụ tập lục; luận Đại trí độ Q.17; luận Thành duy thức Q.5; luận Câu xá Q.5; Ma ha chỉ quán Q.9; luận Giải thoát đạo Q.4; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; luận Thuận chính lí Q.27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4]. ĐỊNH

Í ĐỊNH ẤN ..... Cũng gọi Tam ma địa ấn, Tam muội ấn. Tướng ấn ở trong định. Trong 5 bộ của Mật giáo, mỗi bộ có Định ấn khác nhau: 1. Phật bộ là Pháp giới định ấn: Bàn tay phải ngửa lên đặt ở trên bàn tay trái, hai ngón tay cái chạm vào nhau. Đây là ấn của đức Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới, vì thế còn gọi là Đại nhật định ấn. 2. Bộ Liên hoa là Diệu quan sát trí ấn: Hai bàn tay đan lại, ngửa lên, 2 ngón cái và 2 ngón trỏ bấm vào nhau, là ấn khế của Phật A di đà. 3. Bộ Kim cương là Tam muội ấn: Hai tay đan lại và ngửa lên, 2 ngón cái chạm vào nhau. 4. Bảo bộ là Tam biện bảo châu định ấn: Trước hết

kết Di đà định ấn, rồi dùng 2 ngón trỏ chạm vào đốt thứ nhất của 2 ngón cái. 5. Yết ma bộ là Yết ma ấn: Hai tay đan vào nhau ở bên ngoài, đầu 2 ngón cái và 2 ngón út bấm vào nhau đặt trên đầu gối. Tuy 5 bộ có 5 ấn tướng khác nhau, nhưng thực ra thì các bộ chỉ là một, cho nên, pháp thông thường trong 5 bộ đều dùngPháp giới định ấn, hoặc có thể dùng chung các ấn. Chỉ riêng Thai tạng giới thì dùngPháp giới định ấn của Phật bộ và Kim cương giới thì dùng Định ấn của Kim cương bộ mà thôi. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Nhân vương

hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.thượng; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh du già quán trí nghi quĩ; Kim cương đính kinh du già tu tậpTì lô giá na tam ma địa pháp; Quán tự tại bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp]. ĐỊNH BÀN TINH ..... Cũng gọi Định bàn tử. Định bàn là cái cân; Tinh là độ khắc trên cán cân để đo lường, ví dụ một sự việc đúng mực thước. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để chỉ người cố chấp hữu tâm hoặc vô tâm, cho đó là tiêu chuẩn nhất định, nên không được tự tại. [X. Bích nham lục phần Bình xướng tắc 2 và phần xướng tắc 18; Gia thái phổ đăng lục Q.13]. ĐỊNH CĂN Phạm: Samàdhìndriya, Pàli: Samàdhindriya. Cũng gọi Thiền định căn, là một trong 5 căn (Tín căn, tinh tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn). Căn, Phạm:indriya, nghĩa là thêm lên, sinh lớn. Định căn nghĩa là sức của thiền định có thể khiến cho tâm chuyên chú ở một đối tượng, mà không bị ngoại cảnh làm dao động. Sức thiền định này có thể sinh ra tất cả công đức, cho nên gọi là "căn" (gốc rễ). (xt. Ngũ Căn). ĐỊNH CHUNG ..... Cũng gọi là Thập bát chung (18 tiếng chuông), khai chẩm chung (chuông báo hiệu

giờ đi ngủ). Tục gọi là Sơ dạ chung (chuông canh một). Trong Thiền lâm, sau 22 giờ, "Thần tư" (người phụ trách việc báo giờ giấc) thông báo đã đến giờ; kế tiếp "Đường hành" (người trông nom nhà Tăng) đánh 3 hồi mộc bản ở trước nhà Tăng, sau đó, "Chung tư" (người phụ trách đánh chuông) đánh 18 tiếng ĐỊNH CHUNG

Í chuông, gọi là Định chung, để báo hết giờ ngồi thiền. Sau khi nghe chuông, chúng tăng được phép ra khỏi nhà Tăng. Nếu sau định chung, lại tọa thiền nữa thì gọi là Bồi tu, hoặc gọi là Tái thỉnh thiền. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn]. (xt. Tái Thỉnh Thiền). ĐỊNH DỊ ..... Phạm: Pratiniyama. Một trong 24 pháp Bất tương ứng hành, một trong 100 pháp do tông Duy thức lập ra. Định là quyết định, Dị là sai khác. Nghĩa là nhân quả thiện ác của tất cả sự vật đều khác nhau chứ không hề lẫn lộn. Tông Duy thức chia tất cả pháp làm 5 loại, gọi là Ngũ vị, trong đó, vị thứ 4 là "Bất tương ứng hành pháp". Loại pháp này không thuộc sắc pháp, tâm pháp, mà cũng chẳng phải vô vi pháp, nhưng lại quan hệ với sắc, tâm và vô vi pháp, tất cả có 24 thứ nên gọi là 24 pháp Bất tương ứng hành, đều là danh mục của những pháp được giả đặt ra. Trong 24 pháp, thì các pháp thứ 15, 16, 17 là đối với quan hệ nhân quả của các pháp mà giả đặt tên. Tức là: 1. Pháp thứ 15 (Lưu chuyển): Đối với tính "tương tục" của nhân quả các pháp mà giả lập pháp "lưu chuyển". Nghĩa là nhân quả của các pháp có tính chất liên tục không dứt. 2. Pháp thứ 16 (Định dị): Đối với tính "sai khác" của nhân quả các pháp mà giả lập pháp "Định dị". Nghĩa là nhân thiện và nhân

ác, quả thiện và quả ác của các pháp đã có tính chất nhân quả quyết định, về mặt biểu hiện tuy có quan hệ sai khác, nhưng không hề lẫn lộn với nhau. 3. Pháp thứ 17 (Tương ứng): Đối với tính "tương xứng" của nhân quả các pháp mà giả lập pháp "Tương ứng". Nghĩa là sự báo ứng nhân quả của các pháp có mối quan hệ ứng nhau. Luận Du già sư địa quyển 52 thì nêu ra 5 loại Định dị: 1. Định dị về lưu chuyển hoàn diệt: Như pháp duyên khởi thuận nghịch. 2. Định dị về nhất thiết pháp: Tất cả pháp thu nhiếp về 12 xứ. 3. Định dị về lãnh thụ: Tất cả pháp thu nhiếp về 3 thụ. 4. Định dị về trụ: Tất cả thọ lượng hoặc kiếp số đều có tính cách quyết định khác nhau. 5. Định dị về hình: Như thân hình, nơi sinh của tất cả hữu tình chúng sinh cho đến thế giới, 4 châu là chỗ chúng sinh nương ở để sống còn v.v... đều có tính định dị. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.2; luận Đại thừa bách pháp minh môn; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành). ĐỊNH GIẢ Cũng gọi Định giả sa di, Thiện tài đồng tử, Định tòa. Chức vụ của sa di tay bưng lư hương đi trước vị Đạo sư lúc cử hành đại pháp hội. Trong phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm, đồng tử Thiện tài mang hình tướng một vị sa di đi tham vấn 53 bậc thiện tri thức, cho nên dùng đồng tử Thiện tài làm tên khác của Định giả. Lại vì Định giả ngồi

dưới vị Đạo sư cho nên cũng gọi là Định tòa.

[X. Pháp thành tự kim đường cúng dường kí].

ĐỊNH GIÁC CHI

Samàdhi-saôbodhy-aíga.

Cũng gọi Định đẳng giác chi, Định giác ý, Duy định giác ý. Chi thứ 6 trong Thất giác chi, là 7 pháp thuận hướng tới bồ đề, là

ĐỊNH GIÁC CHI

Í một khoa trong 37 phẩm trợ đạo. Định giác chi lấy định làm thể, khiến cho tâm an trụ ở một cảnh không để tán loạn. Tu được pháp này rồi thì định và giác đều đầy đủ, diệt trừ tham lam, lo sầu, do đó sinh tâm buông bỏ mà tiến lên tu tập Xả giác chi, đến khi Xả giác chi được trọn vẹn thì có thể đạt đến cảnh giới không sợ hãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.26]. (xt. Thất Giác Chi). ĐỊNH HƯƠNG ..... I. Định hương: Hương thiền định. Một trong 5 phần hương. Mật giáo dùng 5 phần hương là giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương để ví dụ pháp thân của Như lai. Trong đó, Định hương ví dụ cho chân tâm của Như lai tĩnh lặng thường trụ, không khởi vọng niệm, không bị hoặc loạn làm dao động. (xt. Ngũ Phần Hương). II. Định hương: Hương đốt để tính thời gian lúc ngồi thiền. Cũng gọi Định hương xích, nghĩa là nén hương dài 1 thước Tàu. Như vậy, mỗi thời ngồi thiền có thể hết 1, 2 hoặc 3 nén hương tùy theo qui định của Thiền lâm. Ngoài ra, chiếc lư hương đặt trước tượng Phật có thắp hương vòng nghi ngút suốt ngày không dứt, gọi là Định

hương bàn, Thường hương bàn. ĐỊNH KHÔNG (729-808) ..... Thiền sư Việt nam thuộc phái Tì ni đa lưu chi, người làng Cổ pháp, tỉnh Bắc ninh, họ Nguyễn. Ngài trụ trì chùa Thiền chúng ở Thiên đức, người trong làng rất tôn kính và gọi ngài là Trưởng lão. Về sau, khoảng năm 785805), ngài sáng lập chùa Quỳnh lâm ở làng Cổ pháp, nơi đây, ngài chuyên dạy Thiền pháp của thiền sư Thần hội thuộc Nam tông, cho nên Thiền Nam

tông trở thành dòng chính của Thiền phái Tì ni đa lưu chi. Ngài tịch vào năm 808, thọ 79 tuổi. ĐỊNH LỰC ..... Phạm,Pàli:Samàdhi-bala. Sức thiền định ngăn dứt tâm tán toạn mà đạt đến cảnh giới tĩnh lặng, như như bất động. Là một trong 5 lực. Ngoài ra, Định lực cũng là pháp xa lìa dục ác bất thiện. [X. Thiền uyển thanh qui Q.8]. (xt. Ngũ Lực). ĐỊNH LƯỢNG LUẬN Cũng gọi Lượng quyết định luận. Một trong 7 bộ luận Nhân minh, do ngài Pháp xứng người Ấn độ soạn. Nội dung chia làm 3 phẩm: Hiện lượng phẩm, Vi tự tỉ lượng phẩm, Vi tha tỉ lượng phẩm, trình bày về tính chất, sự sai khác và tác dụng của 3 lượng này. Sách này có 2 bản chú thích: Một của ngài Trí phúc Thiện đẳng ở Ấn độ và một của ngài Đạt nhĩ ma nhân khâm ở Tây tạng. ĐỊNH MÔN THẬP LỤC TÔN Đối lại với "Tuệ môn thập lục tôn". Chỉ cho 16 vị tôn chủ về đức định trong

37 vị tôn thuộc Kim cương giới của Mật giáo.

Đó là: Kim cương ba la mật, Bảo ba la mật,

Pháp ba la mật, Nghiệp ba la mật, Kim cương hí, Kim cương man, Kim cương ca, Kim cương vũ, Kim cương hương, Kim cương hoa,

Kim cương đăng, Kim cương đồ hương, Kim

ĐỊNH MÔN THẬP LỤC TÔN

Định hương

Í cương câu, Kim cương sách, Kim cương tỏa, Kim cương linh. Trong 37 vị tôn trên đây, trừ 16 vị của Định môn và 5 đức Phật ra, 16 vị tôn còn lại là thuộc Tuệ môn. Ngoài ra, 4 Nội cúng dường và 4 Ngoại cúng dường gọi chung là Bát cúng (Tám Bồ tát Cúng dường). [X. Kim cương đính đại giáo vương tư kí Q.5; Q.13; Bí tạng kí]. ĐỊNH NGHIỆP BẤT ĐỊNH NGHIỆP ..... Định nghiệp và Bất định nghiệp. Nghĩa là các nghiệp nhân thiện, ác đưa đến quả báo có định và không định khác nhau, được chia làm 3 loại. 1. Định và bất định về quả. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 9 và luận Câu xá quyển 15, thì nghiệp quyết định chịu quả Dị thục là Định nghiệp; nghiệp chịu quả bất định là Bất định nghiệp. Trong đó, có chia ra nghiệp nhẹ và nghiệp nặng. Nghiệp nặng do 3 nhân duyên tạo thành: a) Do ý thích mà thành: Động cơ tạo nghiệp là phiền não mãnh liệt; hoặc do thiện tâm suy nghĩ sâu sắc thì nghiệp phải nặng. b. Do gia hạnh mà thành: Hành vi không gián đoạn và tạo tác cẩn thận, đó là nghiệp nặng. c) Do ruộng công đức mà thành: Tạo nghiệp để trả ơn cha mẹ, cúng dường Tam bảo. Đó là nghiệp nặng. 2. Định và bất định về thời gian. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 9, luận A tì đạt ma tập quyển 4, luận Thành thực quyển 8, luận Câu xá quyển 15 và Đại thừa

nghĩa chương quyển 7, thì về thời gian, nghiệp có ba loại: a) Thuận hiện pháp thụ nghiệp, gọi tắt: Thuận hiện nghiệp: đời này tạo nghiệp, đời này chịu báo. b) Thuận sinh thụ nghiệp, cũng gọi Thuận thứ sinh thụ nghiệp, gọi tắt: Thuận sinh nghiệp. Đời này tạo nghiệp, đời sau chịu báo. c) Thuận hậu thụ nghiệp, cũng gọi Thuận hậu thứ thụ nghiệp, Thuận hậu nghiệp. Nghĩa là ở đời này tạo nghiệp, đến những đời sau mới chịu báo. 3. Định và bất định về thời gian và quả báo. Theo luận Du già sư địa quyển 60, thì nghiệp có 4 loại: a) Dị thục định: Chịu quả đã định mà thời gian thì bất định. b. Thời phần định: Thời gian chịu quả đã định, nhưng quả báo phải lãnh nhận thì bất định. c) Câu định: Chịu quả và thời gian chịu quả đều định. d) Câu bất định: Chịu quả và thời

gian chịu quả đều bất định. Duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 cho Câu định là Định nghiệp, còn 3 loại kia là Bất định nghiệp. Về Định và Bất định nghiệp, luận Câu xá quyển 15 nêu ra 3 thuyết là: Bốn nghiệp, năm nghiệp và tám nghiệp. 1. Bốn nghiệp: Thuận hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận hậu nghiệp, Bất định nghiệp. 2. Năm nghiệp: Thuận hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận hậu nghiệp, Dị thục định thời bất định và Dị thục bất

định thời bất định (2 loại sau thuộc Bất định nghiệp). 3. Tám nghiệp: Thuận hiện, Thuận sinh, Thuận hậu, mỗi nghiệp chia làm 2: Thời quả câu định, Thời định quả bất định, thành 6 nghiệp; Bất định nghiệp lại chia làm 2 là: Thời bất định quả định, Thời quả câu bất định, hợp thành tám nghiệp. Luận A tì đạt ma tập quyển 4 nêu ra 3 thứ quyết định thụ nghiệp là: Tác nghiệp quyết định, Thụ dị thục quyết định và Phần vị quyết định, rồi luận này giải thích: ĐỊNH NGHIỆP BẤT ĐỊNH NGHIỆP

Í 1. Tác nghiệp quyết định: Do sức nghiệp ở đời trước mà ở trong đời này nhất định sẽ tạo tác một loại nghiệp nào đó. 2. Thụ dị thục quyết định: Quả báo phải chịu đã quyết định. 3. Phần vị quyết định: Thời gian chịu quả và quả của Thuận hiện, Thuận sinh và Thuận hậu đã quyết định. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.19; Bách pháp vấn đáp sao Q.3]. ĐỊNH NGHIỆP DIỆC NĂNG CHUYỂN Định nghiệp cũng có thể chuyển được. Định nghiệp là nghiệp quyết định phải chịu quả báo, như gây nghiệp ác thì chắc chắn phải lãnh nhận quả khổ. Nhưng, nếu chúng sinh nào cảm được ân đức sâu dày của Phật, Bồ tát, dốc một lòng tin thanh tịnh, phát nguyện tu hành, tâm không do dự, thì định nghiệp cũng có thể chuyển được. Pháp hoa văn cú kí quyển 10 (Đại 34, 357 thượng), nói: “Nếu cơ cảm sâu dày, định nghiệp cũng chuyển được”. ĐỊNH QUẢ SẮC Đối lại với “Nghiệp quả sắc”. Chỉ cho sắc sinh ra một cách tự tại trong “Pháp xứ sở nhiếp sắc” do tông Duy thức chủ trương. Tức là quả báo sắc có được nhờ nhân dị thục đời trước. Cũng tức là 5 trần cảnh biến hiện bởi sức thắng định tự tại từ 8 giải thoát, 4 tĩnh lự của phàm và Thánh. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc). ĐỊNH QUANG NHƯ LAI Định quang, Phạm, Pàli: Dìpaôkara. Âm Hán: Đề hòa kiệt la, Đề hoàn kiệt. Cũng gọi Đĩnh quang Như lai, Nhiên

đăng Như lai, Phổ quang Như lai, Đăng quang Như lai. Danh hiệu của đức Phật xuất hiện ở quá khứ từng thụ kí cho đức Thích tôn. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 chép, thì ở thời quá khứ xa xưa có vị vua tên là Địa chủ, đem một nửa cõi Diêm phù đề của mình chia cho bầy tôi là Thiện minh cai trị, khi đệ nhất phu nhân của Thiện minh là Nhật nguyệt quang sinh con thì khắp châu Diêm phù đề sáng rực rỡ. Diện mạo người con đoan chính, đủ 32 tướng, nhân đó đặt tên là Đăng quang. Năm 29 tuổi, người con xuất gia học đạo, liền thành chính giác, hiệu là Đăng quang Như lai. Vua Thiện minh cùng với 40 ức chúng đến nghe Như lai nói pháp. Đăng quang Như lai là con vua Thiện minh, ra đời dưới thời vua Địa chủ và được nhà vua cúng dường. Còn vua Địa chủ thì chính là tiền thân của đức Thích tôn. Luật Tứ phần quyển 31 thì nói Định quang Như lai là con của Đại thần Đề diêm phù bà đề dưới triều vua Thắng oán, được vua cúng dường. Bấy giờ có tỉ khưu tên là Di khước tung hoa lên thân đức Như lai và cởi áo bằng da nai trải lên chỗ đường sình lầy để Như lai đi qua. Nhân đó, Di khước được đức Như

lai thụ kí. Di khước đây chính là tiền thân của đức Thích tôn. Về thời đại đức Định quang Như lai xuất hiện, theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 và kinh Phật bản hạnh tập quyển 3, thì Ngài ra đời đã từ nhiều kiếp lâu xa về quá khứ. Còn kinh Tu hành bản khởi

quyển thượng và kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng thì cho rằng Ngài xuất hiện cách đây 91kiếp. ĐỊNH QUANG NHƯ LAI Định Quang Như Lai

Í Trong các đức Phật thời quá khứ, Định quang Như lai là nổi tiếng hơn cả, bởi vậy, các kinh luận phần nhiều lấy Ngài làm trung tâm để nói về sự xuất hiện của chư Phật trước và sau Ngài. Như kinh Đại A di đà quyển thượng nói, sau đức Định quang có 33 đức Phật, kinh Bình đẳng giác quyển 1 thì cho rằng sau Ngài có 38 đức Phật. Hiện nay, trên cửa tháp Sơn kì (Phạm: Sànchì) ở Ấn độ có bức tranh khắc nổi hình đức Định quang Như lai hóa ra tòa thành lớn. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.38, Q.40; kinh Đạo hành bát nhã Q.6; kinh Phóng quang bát nhã Q.6; phẩm Chuyển pháp luân trong kinh Trung bản khởi Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.71]. (xt. Địa Chủ Vương). ĐỊNH SÂM (1632-1689) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Hoàng bá cuối đời Minh. Cũng gọi Đạo sâm, người Vĩnh xuân, Tuyền châu, họ Trương, tự Từ nhạc, hiệu Vô hà Minh trí . Năm 15 tuổi, sư theo ngài Bằng sơn ở Tuyền châu xuất gia, tham học ngài Mộc am Tính thao. Năm Vĩnh lịch thứ 9 (1655), sư theo thầy sang Nhật bản, lưu lại chùa Phúc tế tại Trường kì. Về sau, sư trụ trì chùa Vạn phúc và sáng lập viện Vĩnh thánh, am Hưng đức. Năm Nguyên lộc thứ 2 (1689) sư tịch, thọ 58 tuổi. Sư có ngữ lục: Vĩnh thánh thiền cư thảo 3 quyển. [X. Hoàng bá đông độ tăng bảo truyện

Q.thượng; Hoàng bá tông hệ phổ]. ĐỊNH TÁN ..... I. Định Tán. Cũng gọi Định tán nhị tâm. Định tâm và Tán tâm. Định là dứt các vọng niệm lăng xăng, chú tâm vào một đối tượng; Tán là tâm rong ruổi theo cảnh 6trần. Định tâm được chia làm 2 loại: Hữu lậu và Vô lậu; Tán tâm thì chia làm 3 loại: Thiện, Ác, Vô kí. Định tâm và Tán tâm bao trùm tất cả tâm. II. Định tán: Định thiện và Tán thiện. Cũng gọi Định tán nhị thiện. (xt. Định Tán Nhị Thiện). ĐỊNH TÁN NHỊ THIÊN ..... Định thiện và Tán thiện, gọi tắt: Định tán. Định thiện là lắng tâm dứt trừ các ý niệm tạp nhạp, Tán thiện là đoạn diệt điều ác tu các hạnh lành. Đây là 2 loại thiện do ngài Thiện đạo chủ trương để cầu vãng sinh Tịnh độ. Trong 16 pháp quán như Thủy quán, Bảo thụ quán, Tượng quán, Phổ quán, Tạp tưởng quán v.v... nói trong kinh Quán vô lượng thọ, thì ngài Thiện đạo cho rằng 13 pháp quán trước là dùng định tâm quán tưởng về y báo, chính báo của cõi Tịnh độ, cho nên gọi là Định thiện. Còn 3 pháp quán sau là dùng tán tâm tu tập các hạnh 3 phúc, 9 phẩm, cho nên gọi là Tán thiện. Định thiện và Tán thiện là nhân của sự vãng sinh, thệ nguyện của đức Phật A di đà là thắng duyên của sự vãng sinh; khi nhân và duyên hòa hợp thì được quả vãng sinh. Ngoài ra, căn cơ có thể tu định thiện gọi là Định cơ; căn cơ không có khả năng tu

định thiện mà chỉ có thể tu tập các hạnh tán thiện, thì gọi là Tán cơ. Định cơ, Tán cơ bao nhiếp hết thảy chúng sinh. [X. Quán kinh huyền nghĩa phần]. ĐỊNH TÂM BIỆT THỜI NIỆM PHẬT Định tâm niệm Phật trong một thời hạn đặc biệt. Một trong các pháp tu niệm Phật của tông Tịnh độ. ĐỊNH TÂM BIỆT THỜI NIỆM PHẬT

Í Người tu Tịnh độ muốn phát được Tam muội, phải quyết định chọn một thời kì đặc biệt để vào đạo tràng, buông bỏ hết các duyên, chuyên tâm niệm Phật, hoặc 1 ngày, 2 ngày cho đến 9 ngày, 10 ngày. Vì pháp tu niệm Phật trong một thời hạn đặc biệt này khác với hành pháp Trường thời niệm Phật thông thường, cho nên gọi là Biệt thời niệm Phật. Vả lại, hành pháp này phải lấy "định tâm thấy Phật" làm mục đích, vì thế gọi là Định tâm biệt thời niệm Phật. Trong Vãng sinh yếu tập quyển trung, ngài Nguyên tín–người Nhật bản– đem chia Biệt thời niệm Phật làm 2 thứ là: Tầm thường biệt hành và Lâm chung hành nghi. Nhưng phổ thông thì "Biệt thời niệm Phật" chỉ cho "Tầm thường biệt hành", điều này đã được nói rõ trong Quán niệm pháp môn của ngài Thiện đạo đời Đường, trong kinh Bát chu tam muội, kinh Đại tập hiền hộ, luận Tịnh độ của ngài Ca tài, kinh Cổ âm thanh, kinh Bình đẳng giác v.v... (xt. Biệt Thời Niệm Phật). ĐỊNH TÂM NIỆM PHẬT Đối lại với "Tán tâm niệm Phật". Dứt bặt tán loạn, an trụ nơi tâm định, chuyên chú xưng niệm danh hiệu Phật. Tuy nhiên, các kinh nói về pháp định tâm niệm Phật có khác nhau: - Kinh Bát chu tam muội cho rằng, ngay trong câu niệm Phật hiện tiền chính là đang ở trong thế giới Cực lạc phương tây. - Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 9 chủ trương quán tưởng hình tượng Phật. - Kinh Quán vô lượng thọ chủ trương

quán chân thân tướng hảo của Phật. - Kinh Văn thù bát nhã quyển hạ thì cho rằng không cần nhớ nghĩ tướng hảo của Phật, mà chỉ cần chuyên tâm niệm danh hiệu Phật, tương tục không gián đoạn, thì ngay trong niệm có thể thấy chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai. (xt. Tán Tâm Niệm Phật, Quán Niệm Niệm Phật). ĐỊNH TÂN ..... Vị tăng đời Đường, Năm sinh năm mất và quê quán đều không được rõ. Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng nhớ dai. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến chùa Sùng phúc tại Trường an theo ngài Mãn ý học luật, được truyền hết yếu chỉ của tông Tướng bộ. Sư cùng với các sư Đại lượng, Pháp tạng v.v... gồm 15 vị được coi là các đệ tử ưu tú của ngài Mãn ý. Sau, sư trụ trì chùa Trấn quốc ở núi Tung sơn. Năm Khai nguyên 21 (733), sư vâng sắc chỉ vào Trường an truyền giới Cụ túc cho 2 vị tăng Nhật bản là Vinh duệ và Phổ chiếu ở chùa Đại phúc tiên (chùa Thái nguyên). Sư có các tác phẩm: Phá mê chấp kí 1 quyển, Tứ phần luật khai tông kí (cũng gọi Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí) 10 quyển, Tứ phần luật giới bản sớ 2 quyển, Nhân minh chính lí môn luận sớ 6 quyển. [X. Hoài tố truyện phụ trong Tống cao tăng truyện Q.14; Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao Q.3]. ĐỊNH THIÊN ..... Đối lại với "Tán thiện". Định tâm tu thiện, là hạnh tu quán Phật

tam muội. Nói về 16 pháp quán như Nhật quán, Địa tưởng quán, Chân thân quán, Trung bối quán, Hạ bối quán v.v... ghi trong kinh Quán vô lượng thọ, thì các ngài Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng... cho tất cả 16 pháp đều là định thiện, riêng ngài Thiện đạo thì chủ trương 13 pháp quán trước là định thiện, còn 3 pháp quán sau thì là tán thiện. ĐỊNH THIÊN

Í Về công đức thì ngài Tuệ viễn cho rằng, công đức của định thiện thù thắng hơn công đức của tán thiện. [X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ]. (xt. Thập Lục Quán, Tán Thiện). ĐỊNH THỌ Thọ mệnh nhất định của người ta. Cũng gọi Định mệnh. Thọ mệnh

của con người ở kiếp tăng, kiếp giảm có khác nhau. Trong kiếp tăng thì cứ 100 năm thêm lên một tuổi đến cao nhất là 84.000 tuổi; ở kiếp giảm thì cứ 100 năm bớt đi một tuổi, đến thấp nhất là 10 tuổi. Thọ mệnh chưa hết mà đã chết gọi là Trung yểu (chết nửa chừng). Kinh Khởi thế quyển 7 (Đại 1, 344 trung), nói: "Người cõi Diêm phù đề sống 100 tuổi, cũng có người chết non. Người ở Cù đà ni sống 200 tuổi, cũng có người chết non. Người cõi Phất bà đề sống 300 tuổi, cũng có người chết non. Còn người ở cõi Uất đơn việt thì tuổi thọ nhất định là 1.000 năm, không có chết non". Cũng có thuyết cho Định thọ là số phận và vận mệnh nhất định của con người. [X. luận Câu xá Q.11; Thọ lượng bộ trong Pháp uyển châu lâm Q.2; Cố khải truyện trong Nam sử Q.35]. (xt. Mệnh Vận). ĐỊNH THỦY Định là thiền định, ví dụ khi ngồi thiền tâm cảnh yên tĩnh phẳng lặng như nước lắng trong. Nước phẳng lặng trong trẻo có thể ánh hiện rõ ràng tướng trạng các vật, cũng như lúc ngồi thiền, nếu đạt đến cảnh giới tĩnh

lặng, thì có thể thấy suốt tự tính thanh tịnh.

Thiền uyển thanh qui quyển 8 Tọa thiền nghi (Vạn tục 111, 460 hạ), nói:

"Thám châu nghi tĩnh lãng

Động thủy thủ ưng nan

Định thủy trừng thanh

Tâm châu tự hiện".

(Tìm châu sóng phải lặng

Nước động khó mò tìm

Nước thiền định lắng trong

Châu tâm liền tự hiện).

ĐỊNH TÍNH

.....

Tính nhất định. Loài chúng sinh chỉ có một chủng tử duy nhất gọi là Định tính.

Chúng sinh có 5 loại chủng tính khác nhau là:

1. Thanh văn thừa định tính: Người có chủng tử vô lậu có thể chứng quả A la hán.

2. Độc giác thừa định tính: Người có chủng tử vô lậu có thể chứng quả Bích chiphật.

3. Bồ tát thừa định tính: Người có chủng tử vô lậu có thể chứng quả Phật.

4. Bất định chủng tính: Người có 2 hoặc 3 loại chủng tử vô lậu.

5. Vô tính: Người có chủng tử hữu lậu có thể thành quả người và trời.

[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh

Đại thừa trang nghiêm Q.5; luận Du già sư địa Q.21; luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối].

(xt. Ngũ Chủng Tính).

ĐỊNH TĨNH LỰ

.....

Đối lại với "Sinh tĩnh lự". Là nhân của sinh tĩnh lự.

Định này tĩnh lặng mà có tuệ, hay suy tư nên gọi là Tĩnh lự. Đây là định phát được, nên thân tuy vẫn còn ở cõi Dục (cõi Tán), nhưng đã dứt hết hoặc cõi Dục. Ngoài ra, Sinh tĩnh

lự do nương vào nhân là Định tĩnh lự mà sinh vào Tĩnh lự địa cõi Sắc, vì thế Tứ thiền gọi là Định tĩnh lự, mà ĐỊNH TĨNH LỰ

Í Tứ thiền thiên cõi Sắc thì gọi là Sinh tĩnh lự. (xt. Tứ Thiền). ĐỊNH TRUNG ĐỘC ĐẦU Ý THỨC Một trong 4 loại ý thức. Là thức thứ 6 ở trong định. Ý thức có 4 loại khác nhau: Minh liễu (rõ ràng), Định trung (trong định), Độc tán (hoạt động một mình) và Mộng trung (trong mộng). Trong đó, Minh liễu cùng khởi với 5 thức gọi là Ngũ câu ý thức . Còn 3 loại Định trung, Độc tán, Mộng trung không cùng khởi với 5 thức, cho nên gọi là Độc đầu ý thức. Định trung độc đầu ý thức chỉ cho trong định, 5 thức trước hoàn toàn không có tác dụng với nó mà chỉ có ý thức thứ 6 là có tác dụng mà thôi. [X. Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Tông kính lục Q.36]. (xt. Tứ Chủng Ý Thức). ĐỊNH TUỆ ĐẲNG TRÌ Đồng nghĩa với định tuệ song tu. Bởi vì định (thể) và tuệ (dụng) quan hệ mật thiết với nhau, nên thể là dụng, dụng là thể. Thể là dụng thì tuệ không lìa định, mà dụng là thể thì định không lìa tuệ. Định là tuệ nên "lặng lẽ" mà "chiếu soi"; tuệ là định nên "chiếu soi" mà "lặng lẽ". [X. Tu tâm quyết]. ĐỊNH TUỆ TỰ ..... I. Định Tuệ Tự. Chùa ở huyện Hàng, tỉnh Chiết giang, được sáng lập vào đời Đường, tục gọi là chùa Hổ bào. Theo truyền thuyết, trong chùa Định tuệ

có 2 con hổ (cọp) cào đất làm hang, nước phun lên tạo thành dòng suối, người đời gọi là suối Hổ bào. Nước suối trong vắt, ngọt, mát, nước đầy mà không tràn, là dòng suối nổi tiếng vào hàng thứ 3 tại Trung quốc. II. Định Tuệ Tự. Chùa ở núi Tiêu sơn..... , huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô. Tiêu sơn còn được gọi là Phù ngọc sơn.....(núi ngọc nổi), do xử sĩ Tiêu tiên (Quang) đời Đông Hán đến đây ở ẩn nên gọi là Tiêu sơn. Chùa này được xây dựng vào khoảng năm Hưng bình (194-195) đời Đông Hán (cũng có thuyết nói được sáng lập vào đời Đường), gọi là chùa Phổ tế, phong cảnh rất đẹp. Khoảng năm Gia định (1208-1209) đời Tống được làm lại và một lần nữa đổi tên là chùa Tiêu sơn. Các thiền sư Viên ngộ Khắc cần, Khô mộc Pháp thành và Phật ấn Liễu nguyên đã từng ở chùa này. Vào đời Nguyên chùa bị thiêu hủy, mãi đến khoảng năm Tuyên đức (1426-1435) đời ĐỊNH TUỆ TỰ Suối Hổ Bào chùa Định Tuệ tại Chiết Giang Cửa Tam Quan chùa Định Tuệ tại Giang Tô

Í vua Tuyên tông nhà Minh mới được trùng tu. Năm Khang hi 25 (1686, có thuyết nói năm 42), vua Thánh tổ nhà Thanh ban tấm biển hiệu đổi tên là chùa Định tuệ và cho sửa sang lại. [X. Đại minh nhất thống chí Q.11; Đại thanh nhất thống chí Q.63; Tiêu sơn chí Q.1]. ĐỊNH TƯỚNG I. Định Tướng. Tướng thường trụ bất biến, tức là Niết bàn. II. Định Tướng. Tướng vào thiền định. ĐỊNH VÔ BIỂU Đối lại với "Tán vô biểu". Trạng thái tinh thần chuyên chú vào một đối tượng không tán loạn. Vô biểu là nói tắt của "Vô biểu sắc", chỉ cho 2 nghiệp thiện, ác phát động nơi thân và miệng mà sản sinh một loại sắc pháp vô hình bên trong, không biểu hiện ra ngoài: Thuyết nhất thiết hữu bộ cho loại sắc pháp vô hình này là bốn đại đất, nước, lửa, gió ở trong thân, cho nên xếp chúng vào loại sắc pháp mà gọi là Vô biểu sắc. Định vô biểu có 2 loại: 1. Định cộng giới vô biểu, do nhập định mà được. 2. Đạo cộng giới vô biểu, do đạo vô lậu mà được. Lúc hành giả vào định Vô tưởng, định Diệt tận hay đang ở trong trạng thái vô tâm, thì Định vô biểu này vẫn tương tục không dứt.

ĐỊNH VÔ SẮC Đối lại với “Sinh vô sắc”. Định siêu việt các cõi dưới (cõi Dục, cõi Sắc), là nhân của cõi Vô sắc. Khi hành giả đạt được định này thì thân tuy còn ở các cõi dưới, nhưng đã dứt hết các hoặc cõi dưới mà trạng thái tâm định đã hiện ở cõi Vô sắc, gồm 4 cõi: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Còn sinh vô sắc là sinh ra ngay ở cõi Vô sắc, đó là quả báo của định Vô sắc ở cõi Vô sắc. (xt. Tứ Vô Sắc Định). ĐOAN ĐÍCH Nghĩa là sự, lí phải chính xác, chân thực, rõ ràng khiến mọi người dễ thấy. Phần bình xướng tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 hạ), chép: “Vả nói Đạt ma là Quan âm, Chí công là Quan âm, vậy chính xác (đoan đích) ai là Quan âm?”. Khi đoan đích được dùng làm phó từ thì có nghĩa là hoàn toàn. Bích nham lục tắc 18 (Đại 48, 212 hạ), nói: “Dù cho người học hoàn toàn (đoan đích) mù, nhưng khi người thầy tiếp vật lợi sinh thì chưa hẳn họ đã không thấy có phần trong đó”. [X. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.3; Đại trí thiền sư kệ tụng; Đại thông thiền sư ngữ lục Q.3]. ĐOAN MĨ TAM BỒ ĐỀ Tạng: Thon-mi-sambhoỉa. Cũng gọi: Thôn mễ tang bố trát. Ông sinh ở Vệ châu (Tạng: Dbus), sống ở khoảng thế kỉ VII, là Tể tướng dưới triều vua Khí tông lộng tán (Tạng: Sroíbtsansgam-po, tức Tùng tán cương bố)

của Tây tạng. Năm 632, vâng mệnh vua, ông cùng với 16 người khác sang Ấn độ học Phật học và ĐOAN MĨ TAM BỒ ĐỀ

Í Âm vận học để chuẩn bị cho việc sáng tạo văn tự Tây tạng. Với mục đích ấy, trước hết, ông theo Bà la môn Lê cận (Tạng: Li-byin) học văn tự, rồi sau đó theo Thiên minh sư tử (Tạng: Lha rig-pa#i seí-ge) học văn pháp. Học xong, ông trở về Tây tạng, phỏng theo chữ Phạm đã được đổi mới ở thời Vương triều Cấp đa(có thuyết nói phỏng theo văn tựLaĩca, văn tự Wartu, Vartu là một trong những thể chữ Tất đàm của nước Ca thấp di la)kết hợp với tiếng Tây tạng mà tạo thành văn tự gồm 4 mẫu âm và 30 tử âm chữ Tây tạng. Về sau, ông có viết 8 bộ sách về văn pháp, nhưng hiện chỉ còn: Văn pháp luận căn bản tam thập tụng (Tạng: Luí-du ston-pa#i rtsaba sum-cu-pa shes-bya-ba, Đông bắc mục lục số 4348), Văn pháp luận tính nhập pháp (Tạng: Luí-du ston-pa rtag-kyi #iug-pa shes-bya-ba, Đông bắc mục lục số 4349). Ngoài ra, ông còn là người đầu tiên dịch kinh tiếng Phạm ra tiếng Tây tạng. Những bộ kinh do ông dịch gồm có: kinh Đại thừa bảo khiếp trang nghiêm, kinh Bách bái sám hối, kinh Bảo vân... Theo suy đoán thì trước thời Đoan mĩ, Tây tạng đã có chữ viết rồi, còn công sáng tạo ra văn tự chỉ là do người đời sau qui cho Đoan mĩ mà thôi. Còn 8 bộ sách về văn pháp thì cũng chỉ là truyền thuyết, chứ thực sự thì Đoan mĩ cũng chỉ soạn có 2 bộ đã ghi ở trên. [X. Tây tạng văn hóa chi tân nghiên cứu

(Thanh mộc Văn giáo); Deb-ther síonpo (The Blue Annals); Dpag-bsam ljonbzaí; E. Obermiller: History of Buddhism by Bu-ston]. ĐOAN MĨ VĂN PHÁP Là hai bộ sách Văn pháp luận căn bản tam thập tụng (Tạng: Luí-du ston-pa#i rtsaba sum-cu-pa shes-bya-ba) và Văn pháp luận tính nhập pháp (Tạng: Luí-du ston-pa rtag-kyi #jug-pa shes-bya-ba) của ông Đoan mĩ tam bồ đề. Vào năm 632, vua Tây tạng là Khí tông lọng tán (Tạng:Sroí-btsan sgam-po) phái Đoan mĩ tam bồ đề (Tạng: Thon-misambhoỉa) đến Ấn độ học văn tự. Sau khi về nước, Đoan mĩ tam bồ đề soạn 8 bộ sách Văn pháp, nay chỉ còn 2 bộ, tức là “Đoan mĩ văn pháp” hiện đang lưu hành. Nhưng nội dung 2 bộ sách

này cũng như người chú thích là Hi độ (Tạng:Si-tu) không thấy nói gì đến mối quan hệ giữa 2 bộ này với các bộ khác, cho nên thuyết 8 bộ có lẽ đã do người đời sau ức đoán mà thôi. Tam thập tụngđược viết bằng văn vần thể 7 chữ, trình bày rõ về 30 tự mẫu của văn pháp Tây tạng, cònTính nhập pháp là sách nói về cách dùng động từ. Hai bộ sách này chịu ảnh hưởng rất sâu của phái Ca thản độ lạp (Kàtantra) thuộc phái Văn điển Ấn độ, cho nên trong sách phần nhiều thu dụng qui tắc về văn pháp của phái này làm khuôn mẫu. Người đời coi 2 bộ sách này là những viên ngọc của văn pháp Tây tạng. (xt. Đoan Mĩ Tam Bồ Đề). ĐOAN NGHIÊM Đoan chính trang nghiêm. Kinh Thắng man (Đại 12, 219 thượng),

nói: “Như núi chúa Tu di đoan nghiêm thù thắng hơn các núi”. Đức Phật dùng ý ấy để ví dụ sự thù thắng của chính pháp. Bởi vì tiếp thụ chính pháp có thể được sức đại tinh tiến; tiếp thụ chính pháp có thể khiến cho ma lo khổ, tất cả pháp lành khác không thể sánh kịp. Cho nên núi Tu di trang nghiêm thù thắng được dùng để ví dụ chính pháp. ĐOAN NGHIÊM

Í [X. phẩm Diệu trang nghiêm vương bản sự trong kinh Pháp hoa]. ĐOAN TÂM CHÍNH Ý Cùng nghĩa với “Đoan tâm chính hạnh”. Tâm ý ngay thẳng nghiêm trang, tức là ngăn dứt 3 độc tham sân si, và không làm các điều xấu ác. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ chép, thì đức Phật nói với ngài Di lặc và các Bồ tát rằng, sở dĩ những người ở cõi này (Tịnh độ) có thể đoan tâm chính ý, không làm các điều ác, đạt đến đạo đức cùng tột mà chúng sinh trong thế giới ở 10 phương không thể sánh bằng, là vì các loài người trời ở trong cõi nước của chư Phật cứ tự nhiên làm việc thiện và rất dễ giáo hóa vậy. Vả lại, đoan tâm chính ý không những chỉ là đầu mối của việc tu thiện, diệt ác nói chung, mà còn là nền tảng của việc tọa thiền. Truy môn cảnh huấn quyển 1 (Đại 48, 1047 thượng), nói: “Đoan tâm chính ý, tịnh tâm rỗng lặng, xếp chân kết già, không duyên theo cảnh, nghe lại tính nghe, tỉnh sáng không mờ, lìa hẳn hôn trầm, trạo cử”. ĐOAN TỌA Tướng ngồi thiền, tức là ngồi rất ngay thẳng: Thân không ngả trước sau, không nghiêng phải trái, tai thẳng với vai, chót mũi thẳng với rốn, sau đó điều hòa hơi thở, một lòng chuyên chú không loạn động. Tông kính lục quyển 35 (Đại 48, 212 hạ), nói: “Lấy lí bỏ văn, ngồi thẳng lắng lòng, tâm tự quán xét, đó là nhân thù thắng chuyên chú ở một cảnh mà tu tập thiền định”. Kinh Phổ hiền quán cũng nói (Đại 9, 393

trung): “Tất cả biển nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh; nếu người muốn sám hối, ngồi ngay quán thực tướng”. Kinh này nói thêm: Sau khi Phật diệt độ, nếu các đệ tử Phật ở những nơi vắng vẻ, yên tĩnh như nghĩa địa, rừng cây, a luyện nhã v.v..., thụ trì đọc tụng kinh Phương đẳng, ngồi ngay thẳng suy tư về nghĩa sâu xa của Đại thừa, nhờ sức tư niệm mạnh mẽ mà được thấy thân Phật, tháp Phật Đa bảo và phân thân của vô lượng chư Phật trong 10 phương. [X. luận Tối thượng thừa, Tông kính lục Q.75]. ĐOÀN PHIẾN THÁI CỔ Chiếc trống lớn hình cái quạt tròn. Phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa nói, nếu sai người trỗi nhạc và đánh trống để cúng dường, thì dù chỉ một tiếng nhỏ cũng có thể khiến người thành Phật đạo. Tín đồ tông Nhật liên của Nhật bản đánh trống Đoàn phiến mỗi khi xướng tụng “Na mô Diệu pháp Liên Hoa kinh”. Trống này bưng bằng da, hình tròn, có cán cầm, giống như cái quạt, nên gọi là Đoàn phiến thái cổ.

ĐOÀN THỰC Ăn thức ăn được nắm thành những viên tròn, nhỏ. Một trong 4 cách ăn, một trong 2 cách ăn. Đoàn thực được chia làm 2 loại: 1. Thô thực: Như cơm, bánh, miến, mì v.v... 2. Tế thực: Như bơ, dầu, hương vị và các đồ uống v.v... Đoàn thực cũng chỉ chung cho tất cả thức ăn của cõi Dục. [X. luận Câu xá Q.10; luận Thành thực Q.2]. (xt. Tứ Thực). ĐOÁN HÒA

.....

Quyết đoán giải hòa.

Khi xảy ra việc tranh chấp giữa đôi bên, nhân vật thứ 3 đứng ra làm trọng tài dàn

ĐOÁN HÒA

Í xếp, quyết đoán, khiến cho họ giải hòa với nhau, gọi là Đoán hòa. [X. Bích nham lục chủng điện sao 42]. ĐOÁN SỰ SA MÔN Cũng gọi Đoán sự tỉ khưu. Một chức tăng có quyền hạn xử trị các tăng ni vi phạm kỉ luật trong giáo đoàn. Đoán sự nghĩa là phán quyết sự kiện. Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 21, thì thời Bắc Tề, có ngài Hồng tuân, một vị tăng tinh thông giới luật, được vua thỉnh cử làm Đoán sự sa môn chuyên phán quyết các việc vi phạm pháp luật hay những việc tranh cãi để giữ cho đoàn thể tăng ni được nghiêm chính. [X. Đại tống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Tăng Quan, Tăng Cương). ĐOẠN ÁC TU THIÊN Cũng gọi Chỉ ác tu thiện. Tức dứt trừ điều ác, tu tập pháp lành. Thắng quân minh vương tứ thập bát sứ giả bí mật thành tựu nghi quĩ (Đại 21, 33 hạ), nói: “Minh vương phát 4 thệ nguyện rộng lớn là: 1. Nếu có người được thấy thân ta thì liền phát tâm bồ đề. 2. Nếu có người được nghe tên ta thì liền dứt ác tu thiện. 3. Nếu có người được nghe ta nói thì liền được đại trí tuệ. 4. Nếu có người biết được tâm ta thì liền tức thân thành Phật”. ĐOẠN BIẾN TRI ..... Do biết rõ suốt lí của 4 đế mà đoạn trừ

được kiến hoặc và tu hoặc. Tức là ở quả (đoạn) thêm tên của nhân (biến tri) nên gọi là Đoạn biến tri. Đoạn biến tri lấy trạch diệt làm thể, gồm có 9 thứ gọi là Cửu biến tri; trong đó có 6 thứ thuộc về các phiền não Kiến đế sở đoạn trong 3 cõi và 3 thứ thuộc về các phiền não Tu đạo sở đoạn. Sáu biến tri là: 1. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Khổ đế và Tập đế ở cõi Dục. 2. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Diệt đế ở cõi Dục. 3. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Đạo đế ở cõi Dục. 4. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Khổ đế và Tập đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. 5. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. 6. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. Ba biến tri là: 1. Biến tri đoạn trừ phiền não của Tu đạo ở cõi Dục. 2. Biến tri đoạn trừ phiền não của Tu đạo ở cõi Sắc. 3. Biến tri đoạn trừ phiền não của Tu đạo ở cõi Vô sắc. [X. luận Câu xá Q.21; luận Phẩm loại túc Q.6]. (xt. Cửu Biến Tri, Biến Tri). ĐOẠN DIÊM ..... Cũng gọi Diêm đoạn. Cấm ăn muối. Trong thời gian hành giả Mật giáo tu bí pháp, trì tụng thần chú để trừ khử các chất độc, thì không được ăn muối: Đây là một trong những điều kiện quan yếu để thành tựu pháp tu này.

Cứ theo kinh Nhương ngu lê đồng nữ, thì Nhương ngu lê là một trong những hóa thân của bồ tát Quán tự tại, pháp tu lấy Ngài làm Bản tôn thì có thể trừ khử các thứ độc hại, như thuốc độc, chú độc, trùng độc, quỉ độc v.v... Khi tu pháp này, hành giả tuyệt đối không được ăn ngũ tân (hành, hẹ, tỏi, ĐOẠN DIÊM

Í củ kiệu, hưng cừ), muối, dầu v.v..., để nhẹ bớt thực dục, làm cho các chất cáu bẩn trong mình giảm thiểu, giữ gìn thân thể trong sạch. [X. luật Ngũ phần Q.26; Tịch chiếu đường cốc hưởng tập Q.9]. ĐOẠN DIỆT LUẬN Cũng gọi Đoạn kiến, Thất chủng đoạn diệt luận, Thất đoạn diệt luận. Chủ trương cho rằng chúng sinh sau khi chết hoàn toàn đoạn diệt. Là một trong 6 kiến chấp của ngoại đạo Ấn độ. Luận thuyết này dựa vào vị lai mà sinh khởi 7 thứ kiến chấp, cho rằng thân 4 đại (đất, nước, lửa, gió), 6 nhập (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) do cha mẹ sinh ra là vô thường, sau khi chết trở về đoạn diệt, hoặc sinh vào 6 nơi là: trời cõi Dục, trời cõi Sắc và 4 cõi Vô sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ), nhưng sau khi hết báo cũng đều đoạn diệt. Thuyết này tương đương với chủ trương của tông Thất sự đoạn diệt trong 16 tông ngoại đạo Ấn độ. [X. kinh Phạm động trong Trường a hàm Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Đoạn Kiến). ĐOẠN ĐẠO ..... Phạm:Prahàịa-màrga. Cũng gọi Diệt đạo, Đối trị đạo. Chỉ cho đạo có thể đoạn diệt hoặc chướng. “Đoạn” ở đây không phải chỉ là đoạn diệt hoặc chướng, mà còn có hàm nghĩa chế phục, chứng đắc. Trong 4 đạo: Gia hạnh, Vô gián, Giải thoát và Thắng tiến, thì đạo

Vô gián được gọi là Đoạn đạo. Theo luận Câu xá thì Đoạn đạo là chỉ cho đạo Vô gián hữu lậu và vô lậu, Kiến đạo chỉ là vô lậu, còn Tu đạo thì chung cả hữu lậu và vô lậu. Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 91 thượng), nói: “Đạo có năng lực chứng đoạn và đoạn hoặc, cho nên gọi là Đoạn đạo, tức là đạo Vô gián”. Đoạn tức là chứng được trạch diệt, đoạn hết phiền não mà hiển bày rõ lí; còn Đoạn hoặc tức là đoạn trừ phiền não. Bởi vì đạo Vô gián vừa đoạn trừ được phiền não trói buộc, lại vừa chứng được pháp bị trói buộc là trạch diệt, cho nên gọi là Đoạn đạo. Nhưng với đạo Giải thoát thì chỉ cần chứng chứ không cần đoạn. Đoạn của đạo hữu lậu có 5 quả: Dị thục, Đẳng lưu, Li hệ, Sĩ dụng và Tăng thượng; Đoạn của đạo vô lậu không mang lại quả Dị thục nên chỉ có 4 quả. Lại theo luận Câu xá quang kí thì đoạn của Đoạn đạo có 2 nghĩa: đoạn của sở chứng và đoạn của năng trừ. Tông Duy thức thì nói đoạn có 3 nghĩa: 1. Không tiếp nối: Do đạo vô lậu đoạn trừ chủng tử không cho tiếp nối, lại do năng lực của đạo hữu lậu và vô lậu chế phục các hiện hành không cho tiếp nối. 2. Trừ hại: Do đạo vô lậu đoạn trừ chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng, đồng thời, nhờ công năng của đạo hữu lậu và vô lậu ngăn chặn sự hiện hành của 2 chướng, không cho sinh khởi. 3. Không sinh: Thể tính có năng lực làm chướng ngại các pháp, không cho sinh khởi. Ngoài ra, Đoạn đạo và Phục đạo khác nhau ở chỗ: Đoạn đạo có khả năng dứt

hẳn tùy miên của 2 chướng phiền não và sở tri; Đoạn đạo không chung cho đạo hữu lậu và trí gia hạnh. Còn Phục đạo thì có khả năng chế phục tùy miên của 2 chướng làm cho thế lực của chúng không khởi hiện hành; Phục đạo chung cho cả đạo hữu lậu, đạo vô lậu và 3 trí gia hạnh, căn bản, hậu đắc, do đó tùy theo sự tu hành mà Phục đạo có thể dần dần hay tức khắc đoạn trừ được hoặc chướng. ĐOẠN ĐẠO

Í Tông Duy thức cho rằng đạo hữu lậu và trí gia hạnh chỉ có thể phục đạo chứ không thể đoạn đạo, còn đạo vô lậu và trí căn bản, trí hậu đắc thì vừa có thể phục đạo lại vừa có thể đoạn đạo. [X. luận Câu xá Q.22, Q.23, Q.24; luận Thành duy thức Q.10; Câu xá luận quang kí Q.22; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. (xt. Đoạn

Hoặc). ĐOẠN ĐẦU TỘI ..... Tội bị chặt đầu. Tội cực ác căn bản trong luật, tức tội Ba la di. Chỉ cho người xuất gia phạm 4 tội Ba la di: giết hại; trộm cướp, dâm dục, nói dối. Người đã phạm tội này không thể chứng đạo quả, mất tư cách tỉ khưu, tỉ khưu ni và bị đuổi ra khỏi giáo đoàn. Vì phạm tội này giống như hình phạt chặt đầu nên gọi là Đoạn đầu tội. [X. luật Tứ phần Q.1]. (xt. Ba La Di). ĐOẠN ĐOẠN .... . Một trong 4 chính cần. Nghĩa là đoạn trừ các điều ác đã sinh, nếu chúng lại sinh thì phải nỗ lực tu hành để đoạn trừ tiếp. Vì đoạn rồi lại đoạn tiếp nên gọi là Đoạn đoạn. [X. kinh Tạp a hàm Q.31; luận Đại tì bà sa Q.141]. (xt. Tứ Chính Cần). ĐOẠN ĐỒ .... . Tuyệt đối cấm giết súc vật. Ở Trung quốc, chế độ Đoạn đồ bắt đầu được đặt ra từ đời vua Cao tổ nhà

Đường. Lúc đầu, Đoạn đồ được thực hành vào các dịp lễ tiết, hoặc ngày sinh của Hoàng đế, vua hạ lệnh cấm giết để tăng trưởng phúc đức. Về sau, Phật pháp hưng thịnh, vua thường hạ chiếu Đoạn đồ vào các ngày trai, tháng trai. Vào ngày Đoạn đồ chẳng những không giết hại súc vật mà trong nước cũng không thi hành án tử hình. ĐOẠN HOẶC ..... Phạm: Kleza# prahìyate. Hoặc là tên khác của phiền não. Đoạn hoặc nghĩa là nhờ vào công năng của đạo hữu lậu và đạo vô lậu để đoạn trừ phiền não. Còn gọi là Đoạn kết (tức Kết sử cũng là tên khác của phiền não), Đoạn chướng, Li nhiễm. Do đạo Vô gián mà đoạn trừ phiền não, nhờ đạo giải thoát mà chứng được chân lí Niết bàn (Bồ đề), hợp chung lại gọi là Đoạn hoặc chứng lí, gọi tắt là Đoạn chứng. Phật giáo bộ phái lấy việc dứt hết phiền não, chứng được quả A la hán làm mục đích, cho nên đến giai vị "Kiến đạo" thì dứt trừ được những sai lầm về tư tưởng và tri thức (mê lí hoặc, tức là kiến hoặc); và đến giai vị "Tu đạo" thì đoạn trừ phiền não căn bản (mê sự hoặc, tức là Tu hoặc). Vì kiến hoặc có thể được đoạn trừ trong thời gian ngắn nên gọi là Đốn đoạn, còn Tu hoặc thì phải tu hành trong thời gian lâu dài mới có thể lần lượt đoạn trừ nên gọi là Tiệm đoạn. Đoạn phiền não có hai loại: 1. Vô lậu đoạn(Tất cánh đoạn): Bậc Thánh nhờ trí vô lậu dứt trừ tận gốc tất cả hạt giống phiền não, không cho tái sinh. 2. Hữu lậu đoạn (Tổn phục đoạn): Phàm phu tu 6 pháp quán hữu lậu, quán thượng

địa (cõi Sắc) và hạ địa (cõi Dục) để đoạn trừ hay áp phục phiền não ở hạ địa không cho hiện hành.

Theo luận Câu xá quyển 21 thì Đoạn hoặc có thể chia ra 3 loại:

1. Kiến sở đoạn(Kiến đạo sở đoạn, Kiến

đoạn): Giai vị kiến đạo đoạn trừ phiền não.

2. Tu sở đoạn(Tu đạo sở đoạn, Tu đoạn):

Giai vị Tu đạo đoạn trừ phiền não.

ĐOẠN HOẶC

Í 3. Phi sở đoạn (Phi đoạn, Bất đoạn): Các pháp vô lậu thì không còn phiền não để đoạn. Phiền não được đoạn trừ như thế nào? Do 4 nhân: 1. Biến tri đoạn: Đoạn trừ Tự giới duyên hoặc của 2 đế Khổ, Tập và Vô lậu duyên hoặc của 2 đế Diệt, Đạo trong Kiến hoặc. Tự giới duyên hoặc là những phiền não chỉ lấy cảnh giới của chính mình nương ở làm đối tượng mà sinh khởi; còn Vô lậu duyên hoặc thì là những phiền não lấy pháp vô lậu của 2 đế Diệt, Đạo làm đối tượng mà sinh khởi. Hai loạihoặcnày đều làhoặcmê mất lí của 4 đế, cho nên nếu biết rõ khắp(biến tri)lí của các sở duyên(đối tượng bị mê mất)

thìhoặcliền bị đoạn trừ. Chẳng hạn như hoặccủa Khổ đế nhờ biết rõ lí của Khổ đế mà đoạn trừ;hoặccủa Tập đế nhờ biết rõ lí của Tập đế mà đoạn trừ. 2. Năng duyên đoạn: Đoạn trừ Tha giới duyên hoặc của 2 đế Khổ, Tập. Chẳng hạn như người ở cõi Dục lấy cõi Sắc v.v... làm đối tượng mà khởi hoặc, gọi là Tha giới duyên hoặc. Tha giới duyên hoặc là sở duyên của Tự giới duyên hoặc, bởi thế, nếu dứt được Tự giới duyên hoặc thì Tha giới duyên hoặc cũng bị đoạn trừ. 3. Sở duyên đoạn: Đoạn trừ Hữu lậu duyên hoặc của 2 đế Diệt, Đạo. Vì Hữu lậu duyên hoặc lấy Vô lậu duyên hoặc làm sở duyên, cho nên khi đoạn trừ được Vô lậu duyên hoặc thì Hữu lậu duyên hoặc tự nhiên cũng bị đoạn trừ. 4. Đối trị đoạn: Ở giai đoạn Tu đạo,

phiền não hoặc lậu chỉ có thể được đoạn trừ bằng đạo Đối trị. Trong 9 địa mỗi địa đều có 9 phẩm hoặc,hoặccủa phẩm thượng thượng được đối trị bằng đạo của phẩm hạ hạ vàhoặccủa phẩm hạ hạ được đối trị bằng đạo của phẩm thượng thượng. Căn cứ vào tính chất, Đoạn hoặc lại được chia làm 2 thứ: 1. Tự tính đoạn: Tính chất của phiền não vốn nhơ nhớp, nếu tự thể không sinh khởi thì tự nhiên đoạn trừ. 2. Duyên phược đoạn (Sở duyên đoạn, Li phược đoạn): Như hữu lậu thiện hoặc sắc pháp trở thành đối tượng của phiền não nên bị phiền não trói buộc, cho nên không phải đoạn trừ tự thể của phiền não mà phải đoạn trừ phiền não năng duyên mới được giải thoát. Tông Duy thức cho rằng các phiền não "Phân biệt khởi" đến ngôi Kiến đạo mới đứt trừ; còn những phiền não "Câu sinh khởi" thì đến gia vị Tu đạo mới đoạn trừ được. Tóm lại, tông Câu xá thừa nhận trí hữu lậu có khả năng đoạn hoặc, nhưng Kinh bộ và tông Duy thức thì chủ trương trí hữu lậu chỉ có thể đè nén sự hiện hành của phiền não chứ không thể diệt trừ chủng tử (hạt giống) của chúng. Do đó, tông Câu xá chủ trương đạo Vô gián của hữu lậu, vô lậu đều có thể đoạn trừ phiền não, gọi là Đoạn đạo. Trái lại, tông Duy thức cho rằng trí gia hạnh và đạo Hữu lậu là Phục đạo (đạo chế phục, tức đè ép sự hiện hành của phiền não), chứ không phải là Đoạn đạo (đạo dứt trừ phiền não). Còn trí Căn bản và đạo Vô lậu thì vừa là Phục đạo, vừa là Đoạn đạo. Luận Thành duy thức quyển 8 nêu ra thuyết Tam đoạn: Tự tính đoạn, Li phược

đoạn và Bất sinh đoạn, y theo thứ lớp có thể đoạn trừ nhiễm ô, hữu lậu thiện và vô phú vô kí, các đường ác và Vô tưởng định. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 nêu ra thuyết Tứ đoạn: Tự tính đoạn, Tương ứng đoạn, Duyên phược đoạn và Bất sinh đoạn. Ngoài ra, các tông Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai v.v... chủ trương chân tướng của mọi sự tồn tại là bản thể của giác ngộ, tuy nói là đoạn phiền não nhưng rốt ráo là vô đoạn. Mật giáo thì cho rằng đoạn hoặc của Hiển ĐOẠN HOẶC

Í giáo là Quá hoạn đoạn, nghĩa là Hiển giáo cho tất cả phiền não là tai họa, là tội lỗi, phải nhờ vào trí thủy giác tu hành mới đoạn trừ được. Còn đoạn hoặc của Mật giáo là Công đức đoạn, nghĩa là Mật giáo coi phiền não và bản giác vốn không hai, cho nên, nếu ngộ được phiền não vốn không thì tức là đoạn trừ phiền não. [X. luận Đại tì bà sa Q.51, Q.53; luận Câu xá Q.16, Q.25; luận Thuận chính lí Q.6; luận Thành duy thức Q.10; luận Du già sư địa Q.54, Q.59; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.9]. (xt. Tứ Đế, Đoạn Đạo). ĐOẠN KHỔ PHÁP ..... Giáo pháp giúp chúng sinh dứt hẳn nỗi khổ sinh tử luân hồi mà đạt đến Niết bàn giải thoát tối hậu. [X. phẩm

Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1]. ĐOẠN KIẾN ..... Phạm: Uccheda-dfwỉi,Pàli:Ucchedadiỉỉhi. Cũng gọi: Đoạn diệt luận, đối lại với "Thường kiến". Một trong 2 kiến chấp. Tức là loại tà kiến chấp thế gian và ngã (cái ta) cuối cùng đều đoạn diệt hẳn. Nhân quả của các pháp mỗi mỗi khác nhau và nối tiếp, chẳng phải thường cũng không phải đoạn. Người đoạn kiến chỉ chấp một chiều, họ bảo không có nhân quả, con người chỉ sống trong một thời kì, sau khi chết là hết; không có thiện ác báo ứng, không có tội phúc: đây là chủ trương của ngoại đạo

Đoạn kiến, một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ. Những người đề xướng chủ nghĩa hư vô cũng thuộc loại đoạn kiến. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 26, thì Đoạn kiến có hai loại: 1. Không có quả báo, tội phúc, khổ vui, đời sau. 2. Tất cả các pháp đều không. Luận Đại tì bà sa quyển 200 nói, ác kiến tuy có nhiều loại, nhưng không ngoài Hữu kiến (chấp có) và Vô kiến (chấp không). Hữu kiến chỉ cho Thường kiến, Vô kiến chỉ cho Đoạn kiến. Hai kiến chấp này đều thuộc về Biên kiến (chấp một bên, một chiều). Cho nên đức Thích tôn dạy phải lìa cả Thường và Đoạn mà giữ lấy Trung đạo. [X. kinh Tạp a hàm Q.34; kinh Đại bát niết bàn Q.27 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.49, Q.77; luận Du già sư địa Q.7, Q.58; phẩm Phá ngoại đạo trong luận Phật tính Q.1; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Đoạn Diệt Luận). ĐOẠN LẬU ..... Lậu là tên khác của phiền não. Đoạn lậu nghĩa là dứt tuyệt các phiền não. ĐOẠN LUẬT NGHI Phạm: Prahàịa-saôvara. Chỉ cho Tĩnh lự luật nghi(Định cộng giới) và Vô lậu luật nghi(Đạo cộng giới) cùng sinh với 9 đạo Vô gián. Tức chỉ cho Tĩnh lự luật nghi cùng sinh với 9 đạo Vô gián trongđịnh Vị chí hữu lậu và Vô lậu luật nghi cùng sinh với 9 đạo Vô gián trong định Vị chí vô lậu. Trong đó, Định cộng giới và Đạo cộng giới cùng sinh với 8 đạo Vô gián trước có năng lực đoạn trừ các phiền não sinh khởi ở cõi Dục; còn Định cộng giới và Đạo

cộng giới cùng sinh với đạo Vô gián thứ 9 có năng lực đoạn trừ phiền não và ác giới ở cõi Dục, vì thế mà đặc biệt được gọi là Đoạn luật nghi. Đoạn luật nghi cùng với Biệt giải thoát luật nghi, Tĩnh lự luật nghi và Vô lậu luật nghi gọi chung là Tứ luật nghi. ĐOẠN LUẬT NGHI

Í [X. luận Đại tì bà sa Q.119; luận Câu xá Q.14]. ĐOẠN LY DIÊT TAM GIỚI Tức là Đoạn giới, Ly giới và Diệt giới. Ba giới này đều lấy giải thoát vô vi (trạch diệt vô vi) làm thể. 1. Đoạn giới: Đoạn trừ 8 kết mà được trạch diệt. 2. Ly giới: Trong 9 kết (ái, khuể, mạn, vô minh, kiến, thủ, nghi, tật, khan), lìa tham kết mà được trạch diệt. 3. Diệt giới: Diệt các phiền não theo 9 kết mà được trạch diệt. Trên đây là y cứ vào lí thế tục mà có 3 giới khác nhau, chứ nói theo thực nghĩa thì thể của chúng đều không khác nhau. Trong đó, Đoạn giới và Ly giới là do đoạn trừ phiền não mà được, còn Diệt giới là nhờ vào việc diệt hoặc của cảnh sở duyên mà được. Trên đây là thuyết của Tiểu thừa. Ngoài ra, về danh nghĩa của Tam giới còn có nhiều thuyết, như luận Đại tì bà sa quyển 29 nói: - Đoạn giới: Đoạn tất cả hành. - Ly giới: Lìa tất cả hành. - Diệt giới: Diệt tất cả hành. Lại có thuyết cho là: - Đoạn giới: Đoạn vô minh kết - Ly giới: Đoạn ái kết. - Diệt giới: Đoạn các kết còn lại. Cũng có thuyết giải thích: - Đoạn giới: Đoạn 8 kết và các phiền não tương ứng với 8 kết cùng sinh. - Ly giới: Đoạn ái kết và các phiền não tương ứng với ái kết

cùng sinh.

- Diệt giới: Đoạn các kết khác và các phiền não tương ứng cùng sinh. Còn tông Duy thức Đại thừa nói: - Đoạn giới: Đoạn các hành mà Kiến đạo đoạn. - Ly giới: Lìa các hành mà Tu đạo đoạn. - Diệt giới: Diệt các hành thuộc sở y. [X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá Q.25; luận Hiển tông Q.24; luận Du già sư địa Q.27]. (xt. Tam Giới). ĐOẠN MẠT MA ..... Chỉ cho nỗi khổ lúc hấp hối sắp chết. Mạt ma là dịch âm của tiếng Phạm marman, nghĩa là huyệt chết, đốt xương, là những chỗ hiểm trong thân thể con người, nếu bị thương tổn thì sẽ đau đớn dữ dội mà có thể đưa đến tử vong hoặc điên cuồng. Vì thế Đoạn mạt ma (dứt các đốt xương) được dùng để diễn tả nỗi đau đớn cùng cực lúc hấp hối sắp chết. Trong 3 cõi, chỉ có cõi Dục có khổ đoạn mạt ma, nhưng không phải ở cảnh giới nào cũng có khổ này. Như luận Đại tì bà sa quyển 190 (Đại 27, 953 thượng), nói: "Ở cõi Dục, địa ngục không có đoạn mạt ma; súc sinh, ngã quỉ thì có đoạn mạt ma; con người trong 3 châu (trừ Bắc câu lư châu), các châu còn lại đều có đoạn mạt ma. Các vị trời ở cõi Dục cũng không có đoạn mạt ma, vì họ không tạo nghiệp não loạn". [X. luận Câu xá Q.10; luận Thuận chính lí Q.30; Q.35; Câu xá luận kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. ĐOẠN NGHI SINH TÍN Đoạn trừ nghi hoặc, tin nơi diệu lí thực tướng.

Tông Thiên thai cho rằng Như lai dùng 2 trí Quyền (tạm thời), Thực (chân thực) làm năng lực mầu nhiệm và coi phần Bản môn của kinh Pháp hoa có công dụng thù thắng đoạn nghi sinh tín. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 9 (Đại 33, 797 trung), nói: "Kinh này dùng 2 trí Quyền, Thực đoạn trừ 7 thứ phương tiện ĐOẠN NGHI SINH TÍN

Í vô minhtối đại, cùng vào viên nhân, phá tình chấpTích gần(Ứng thân Phật), sinh lòng tin sâu vàoBản địa(Pháp thân Phật), cho đến khiến bậc Đẳng giác cũng đoạn nghi sinh tín, công dụng thù thắng như thế há cùng với các kinh khác ư?". ĐOẠN NHỤC Phạm: Màôsa-bhakwaịa-vinivftta. Tuyệt đối cấm ăn thịt. Theo luật của Tiểu thừa, tỉ khưu được ăn 3 thứ thịt: không thấy, không nghe và không ngờ. Tức là không trông thấy con vật bị giết, không nghe tiếng con vật kêu khi bị giết và không ngờ rằng con vật ấy bị giết là vì mình. Nhưng trong các kinh điển Đại thừa như kinh Phạm võng, kinh Niết bàn, kinh Lăng già v.v... đều lấy tâm đại bi làm chính nên cấm chỉ tất cả việc ăn thịt trong bất kì trường hợp nào. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 4 (Đại 12, 386 thượng), nói: "Thiện nam tử! Bắt đầu từ nay không cho phép đệ tử Thanh văn ăn thịt. Nếu nhận món thịt do tín đồ bố thí thì khi ăn nên quán tưởng như ăn thịt con mình". Ngài Ca diếp lại bạch Phật rằng: "Bạch đức Thế tôn! Tại sao Như lai không cho phép ăn thịt?" "Thiện nam tử! Người ăn thịt là người dứt hạt giống đại từ". Ngài Ca diếp lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn! Tại sao trước kia cho phép các tỉ khưu ăn 3 loại tịnh nhục?" "Này Ca diếp! Ba thứ tịnh nhục ấy là tùy theo việc mà tạm chế định". [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. (xt. Tố Thực, Sát Sinh). ĐOẠN PHỤC

Chế phục và đoạn trừ phiền não. Đoạn là đoạn trừ hạt giống của phiền não; Phục là chế phục sự hiện hành của phiền não. Nói theo thứ tự thì trước hết chế phục phiền não rồi sau đó mới đoạn trừ. ĐOẠN THIÊN CĂN Phạm: Kuzala-mùla-samuccheda. Gọi tắt: Đoạn thiện. Dứt mất căn lành. Theo tà kiến thượng phẩm mà phủ định nhân quả gọi là Đoạn

thiện căn. Cứ theo luận Câu xá quyển 17, khi khởi tà kiến thượng phẩm (ở trình độ cao) thì chỉ đoạn thiện căn ở cõi Dục, còn thiện căn của 9 phẩm (9 giai đoạn) là do 9 phẩm tà kiến nghịch thuận đối nhau, đoạn trừ dần dần theo thứ lớp chứ không phải đoạn trừ ngay trong một lúc. Trong 4 châu quanh núi Tu di, trừ châu Bắc câu lô, người trong 3 châu còn lại đều có đoạn thiện căn này. Sau khi đoạn thiện căn, nếu lại đặt ra nghi vấn có nhân quả hay không, hoặc phát khởi chính kiến tin chắc có nhân quả, thì có thể lại được thiện căn như cũ, gọi là Tục thiện căn hoặc là Tục thiện (thiện căn nối tiếp trở lại). Luận Du già sư địa quyển 1 thì nói, đoạn thiện căn nghĩa là chỉ đoạn sự hiện hành của thiện căn chứ không phải đoạn chủng tử (hạt giống) của thiện căn. Phật giáo Đại thừa cho rằng Nhất xiển đề là người phủ định nhân quả, vì thế cũng gọi là Đoạn thiện căn. [X. luận Phát trí Q.2; luận Câu xá Q.10; luận Thuận chính lí Q.9; Du già luận kí Q.1]. ĐOẠN THIÊN XIỂN ĐỀ ..... Chỉ cho những chúng sinh điên đảo khởi tà kiến không tin nhân quả, dứt hết tất cả

thiện căn. Xiển đề nói đủ là Nhất xiển đề (Phạm: Icchantika), chỉ cho hạng chúng sinh hữu tình đam mê đắm trước các thú vui thích ở đời mà không biết mong cầu đạo xuất li, thường bị coi như loại chúng sinh vĩnh viễn ĐOẠN THIÊN XIỂN ĐỀ

Í không thể thành Phật. Nhưng, đối với việc Xiển đề có thể thành Phật hay không, các kinh luận cũng như các tông phái có những chủ trương khác nhau, đến nay vẫn chưa có thuyết nào nhất định. Cứ theo Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần đầu, thì Đoạn thiện xiển đề là một trong 3 loại Xiển đề, loại chúng sinh này tuy khó mong thành Phật, nhưng nếu nhờ uy lực của Phật, phát tâm Bồ đề thì cũng có thể đạt đến cảnh giới Niết bàn giải thoát, cho nên thuộc về "Xiển đề hữu tính". [X. kinh Đại bát niết bàn Q.26, Q.32 (bản Bắc); kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. (xt. Nhất Xiển Đề). ĐOẠN THỰC ..... Quyết định dứt hẳn việc ăn uống trong một thời gian đặc biệt nào đó để cầu nguyện hoặc để thành tựu sự tu hành. Từ xưa, Ấn độ đã thực hành pháp đoạn thực, vốn là một trong những pháp của phái Du già hoặc các phái ngoại đạo khác. Nhưng về sau Phật giáo cũng thu dụng pháp này, nhất là những nhà tu bí pháp của Mật tông thực hành đoạn thực để biểu thị sự thành tâm và giữ gìn thân thể thanh tịnh. Cứ theo kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn quyển trung, người tu hành nếu muốn cầu được Tất địa thì trước hết phải giữ đủ 8 giới, hoặc đoạn thực trong 2, 3 ngày. Vả lại, đoạn thực không phải chỉ làm cho tâm thanh

tịnh, mà còn khiến cho người tu pháp khi thành tựu việc tu hành, tránh được những thứ bẩn thỉu, hôi thối từ trong mình tiết ra, như phẩn giải, đờm dãi v.v... Đoạn thực cũng còn chữa được bệnh tật. Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 1 (Đại 23, 509 trung) chép: "Ngài Mục liên hỏi y sư Kì bà rằng: Đệ tử bị bệnh, phải chữa cách nào? Kì bà đáp: Thưa, chỉ bằng cách đoạn thực". Gần đây bên Âu, Mĩ dấy lên phong trào Đoạn thực, tuy không liên quan gì đến vấn đề tông giáo, nhưng Đoạn thực có khả năng trị bệnh và khai phát tiềm năng của sinh mệnh. Ngoài ra, thời gian Đoạn thực dài hay ngắn là tùy theo người mà có khác nhau. Đoạn thực cũng có nhiều loại, như: Diêm đoạn là không ăn muối, Cốc đoạn là không ăn ngũ cốc, Mộc thực là chỉ ăn trái cây v.v... [X. kinh Đà la ni tập Q.11; kinh Diệu tí bồ tát sở vấn Q.2; Thích thị yếu lãm Q.thượng; mục Ma kiệt đà

quốc trong Đại đường tây vực kí Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14]. ĐOẠN TÍ .... . Chặt đứt cánh tay. Đây là sự tích Nhị tổ Tuệ khả của Thiền tông Trung quốc tự chặt đứt cánh tay để chứng tỏ quyết tâm cầu pháp. Theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 và Truyền pháp chính tông quyển 5, 6, thì ngài Tuệ khả vốn tên là Thần quang, vào ngày mồng 9 tháng 12 niên hiệu Chính quang năm đầu (520), ngài đến chùa Thiếu lâm trên núi Tung sơn cầu

pháp nơi Tổ
Bồ đề đạt ma, nhưng trước sau Tổ vẫn ngồi yên xoay mặt vào vách.
Ngài vẫn đứng suốt đêm trong tuyết rơi. Đến sáng hôm sau, ngài tự chặt
ĐOẠN TÍ
Ngài Tuệ Khả chặt cánh tay
Í cánh tay trái để biểu thị ý chí cầu đạo kiên quyết, cuối cùng được Tổ tiếp hóa. Sự tích chặt cánh tay cầu pháp này rất được truyền tụng trong Thiền lâm và các sách Thiền tông phần nhiều cũng có ghi chép. Ở Nhật bản, hàng năm vào ngày mồng 9 tháng 12 các Thiền lâm đều lập đàn, treo ảnh ngài Tuệ khả, bày biện đủ thứ vật cúng, bắt đầu từ mồng 8, chúng tăng ngồi Thiền suốt đêm, đến sáng sớm ngày mồng 9 thì xả Thiền và vào thời khóa sớm cúng cháo, tụng kinh, gọi là hội Đoạn tí. [X. Tục cao tăng truyện Q.16; Tổ đường tập Q.2; Thiên thánh quảng đăng lục Q.7; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Vĩnh bình tiểu thanh qui Q.hạ Đoạn tí hội]. (xt. Tuệ Khả). ĐOẠN TRÍ ..... Trí tuệ có công năng đoạn trừ các phiền não. Chỉ cho trí Phật. Luận A tì đàm tâm quyển 2 (Đại 28, 817 hạ), nói: “Hết sạch phiền não không sót, gọi là Đoạn trí”. Đại thừa nghĩa chương quyển 13 (Đại 44, 736 trung), nói: “Phiền não dứt hết, gọi là đoạn. Đoạn là quả của trí”. [X. kinh Bồ tát xử thai Q.1]. ĐOẠN VIÊN Đoạn hoặc (phiền não) thuộc Viên giáo. Đoạn viên có 2 nghĩa: 1. Một đoạn tất cả đoạn: Đoạn được 1 hoặc tức đoạn tất cả hoặc. 2. Đoạn mà không đoạn.

Bởi vì, trong “Ngũ thời bát giáo” (Năm thời tám giáo) do tông Thiên thai phán lập thì Viên giáo là một trong “Hóa pháp tứ giáo” (Bốn giáo hóa pháp), là giáo chỉ viên dung tương tức do đức Phật nói đểtiếp hóa hàng thượng căn, nên giáo lý này thuộc về đế lí thù thắng không thể nghĩ bàn. Trong Tứ giáo nghĩa đại sư Trí khải của tông Thiên thai có nêu ra 8 nghĩa: giáo, lí, trí, đoạn, hành, vị, nhân, quả... để nói rõ về ý nghĩa của nó. Tứ giáo nghĩa quyển 1 (Đại 46, 722 trung), nói: “Đoạn viên đối với vô minh hoặc không đoạn mà đoạn”. (xt. Bát Viên). ĐOẠN VIÊN ĐỨC Công đức tròn đầy do đã dứt hết tất cả phiền não. Là Quả viên đức trong 3 thứ Viên đức(Nhân viên đức, Quả viên đức, Ân viên đức)của Như lai. Đoạn viên đức được chia ra 4 loại: 1. Nhất thiết phiền não đoạn: Dứt trừ phiền não chướng nhiễm ô vô tri mà được trạch diệt. 2. Nhất thiết định chướng đoạn: Dứt trừ định chướng của bất nhiễm ô vô tri mà được phi trạch diệt. 3. Tất cánh đoạn: Sau khi dứt trừ phiền não chướng nhiễm ô vô tri và định chướng bất nhiễm ô vô tri mà được bất thoái (không lùi). 4. Tinh tập đoạn: Chỉ cho tập khí của 2 chướng nói trên đều dứt trừ. [X. luận Câu xá Q.27]. (xt. Tam Đức). ĐOẠT HỒN QUỈ Một trong 3 loài quỉ nói trong kinh Thập vương. Loài quỉ này cướp lấy hồn của người sắp

chết. Kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương nói, Diêm ma pháp vương có 3 loài quỉ dưới quyền là: Đoạt hồn quỉ, Đoạt tinh quỉ (quỉ ăn tinh khí) và Phược phách quỉ (quỉ bắt phách người). ĐOẠT HỒN QUỈ

Í ĐOẠT TINH QUỈ Loài ác quỉ hút lấy tinh khí của người sắp chết. Là một trong 3 thứ quỉ nói trong kinh Thập vương. ĐOẠT Y BÀ Cũng gọi Thoát y bà, Đoạt y quỉ, Táng đầu hà bà, Huyền y ẩu. Quỉ bà ở ven sông Táng đầu cướp lấy quần áo của người chết. Cứ theo kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương chép, thì người chết xuống cõi U minh (âm phủ), đi đến gốc cây Y lãnh (cây nhận áo) bên bờ sông Táng đầu, lúc sắp qua sông thì Đoạt y bà lột hết quần áo của tọi nhân đem giao cho Huyền y ông ở trên cây, Huyền y ông treo áo ấy lên cành cây để cân xem tội của người chết nặng hay nhẹ. Theo truyền thuyết, Đoạt y bà thân cao 16 trượng, mắt to bằng bánh xe. Tượng của Đoạt y bà tay cầm áo, ngồi bên bờ sông, hình tướng xấu ác. ĐÔ BỘ ĐÀ LA NI MỤC Cũng gọi Đà la ni môn chư bộ yếu mục, Đà la ni chư bộ yếu mục, Chư bộ yếu mục. Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18. Sách này nêu ra rồi giải thích yếu mục

của các kinh: Kim cương đính, Đại nhật, Tô tất địa, Nhuy hi da, Tô bà hô đồng tử, Đát lị tam muội da v.v... Trong đó, về phần kinh Kim cương đính thì, trước hết, nêu lên số kệ và số hội của đại bản và tên kinh của hội thứ nhất, kế đến trình bày về các hạng mục trọng yếu như: Bộ chủ của 5 bộ, cách bài trí các quyến thuộc, các loại mạn đồ la, 4 loại Trí ấn, 4 loại mắt v.v... của 5 bộ, đồng thời, có thêm phần giải thích. Về kinh Đại nhật, sách này nêu ra 160 tâm, 10 duyên sinh, phương pháp tu hành thắng nghĩa thế tục, phép tạo lập mạn đồ la, các pháp hộ ma v.v... Về kinh Tô tất địa thì nêu và giải thích các yếu mục như: Bộ chủ và chân ngôn của 3 bộ, Minh phi, Phẫn nộ, 4 loại kết giới, 5 thứ cúng dường, những ngày tương ứng của 4 loại pháp tu hành v.v... Về kinh Nhuy hi da thì đặc biệt nói tỉ mỉ về sự phân bố các mạn đồ la. Về kinh Tô bà hô đồng tử thì giải thích rõ về ý nghĩa của các loại chày Kim cương. Về kinh Đát lị tam muội da thì nêu ra và giải thích công năng của chân ngôn Đại luân kim cương và bản thệ của Bất động tôn. ĐÔ DUY NA Tên gọi một chức quan tăng ở thời Bắc Ngụy bên Trung quốc. Vào niên hiệu Hưng an năm đầu (452), Văn thành đế đặt ra chức Đô duy na dưới chức Đạo nhân thống. Đạo nhân thống là chức đứng đầu cơ quan Giám phúc tào thuộc cơ cấu Tăng quan Trung ương. Các vị sa môn như: Tăng nghĩa, Tăng tiên, Tăng tần đều đã từng giữ chức Đô duy na. Về sau, Giám phúc tào được đổi tên là

Chiêu huyền tự. Đến đời Đông Ngụy thì gọi chức Chiêu huyền đô duy na là Quốc đô, đặt dưới chức Quốc thống (Chiêu huyền thống).

(xt. Tăng Quan).

ĐÔ DUY NA

Đoạt Y Bà

Í ĐÔ GIẢNG ..... Cũng gọi Đô giảng sư. Tên gọi một chức tăng được đặt ra trong hội giảng kinh luận. Trong các thời Ngụy Tấn đến Nam Bắc triều, các học giả Phật giáo giảng kinh, ứng dụng phương thức Nhất vấn nhất đáp, nghĩa là vị Đô giảng nêu ra câu hỏi, sau đó vị giảng sư giảng giải rõ ràng. Phật tổ thống kỉ quyển 37 chép, vua Lương

Vũ đế ngự ở điện Trung vân giảng kinh, cử ngài Pháp bưu ở chùa Chỉ viên làm Đô giảng, trước hết, ngài Pháp bưu nêu ra câu hỏi, sau đó vua mới trả lời. Ngày xưa ở Ấn độ cũng đã có chế độ giảng kinh theo phương thức này. Đời sau, trong thời kì An cư có đặt ra chức Đô lục, tức đã bắt nguồn từ chế độ Đô giảng. [X. truyện Chi độn trong Lương cao tăng truyện Q.4; Thích thị yếu lãm Q.hạ; mục Đô giảng trong Đại tống tăng sử lược Q.thượng; truyện Dương chấn trong Hậu Hán thư liệt truyện 44]. ĐÔ HỘI ĐÀN MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Đô đàn, Đại đô pháp đàn, Đô pháp đàn, Đô hội đạo tràng pháp đàn, Đô hội đàn, Phổ tập hội đàn, Phổ môn mạn đồ la. Là mạn đồ la tập họp chư tôn và quyến thuộc. Đây tức là Đại mạn đồ la của Kim cương giới, Thai tạng giới được nói trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 2 và trong kinh Lược xuất quyển 4. Mạn đồ này lấy đức Phổ môn Đại nhật tôn làm vị chủ tôn, là nơi đức

Đại nhật và chư tôn quyến thuộc tập họp. Nhưng, phẩm Chư Phật đại đà la ni trong kinh Đà la ni tập quyển 12 thì lấy đức Phật đính tôn làm chủ tôn mà nói ra Đô hội mạn đồ la này; hơn nữa, tùy theo ý nguyện, vị chủ tôn có thể do chư Phật và Bồ tát khác thay thế. Ý kinh Đà la ni tập là ở chỗ dù là mạn đồ la của tôn vị thuộc một môn nào mà có quyến thuộc tôn vị ấy tập họp thì cũng gọi là Đô pháp đàn, chứ không phải chỉ có mạn đồ la của đức Đại nhật phổ môn mới gọi là Đô pháp đàn. [X. kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.12]. (xt. Mạn Đồ La). ĐÔ KHANG ..... Phiên âm từ tiếng Tây tạng, có nghĩa là Đại điện. Khoảng thời Nguyên, Minh của Trung quốc cũng gọi là Đô cương. Nhà để kinh trong các chùa viện của Phật giáo Tây tạng, là nơi chúng tăng tụ họp để học tập. ĐÔ LÔ ..... Hàm ý là toàn bộ. Phẩm Chúc lụy trong kinh Đạo hành bát nhã quyển 10 (Đại 8, 478 thượng), nói: “Sau khi ta nhập Niết bàn, ông hãy giáo hóa chúng sinh trong toàn bộ ba nghìn đại thiên thế giới, đưa họ vào trong Phật pháp và giúp họ thành tựu đạo quả A la hán”. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.2; Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục Q.30; Cát đằng ngữ tiên Q.5]. ĐÔ MÂU LÔ THIÊN Phạm: Tumburu, Pàli: Timbaru. Cũng gọi Đâu mâu lô thiên, Đốn mẫu

ra thiên, Đam phù lâu thiên, Trân phù lâu thiên. Vị tôn này ngồi ở giữa 5 vị Phụng giáo ở đầu cực bắc của viện Văn thù trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Hình tượng của Ngài mầu đỏ sậm, tóc ĐÔ MÂU LÔ THIÊN

Í đỏ, mắt trợn trừng, hàm răng trên cắn vào môi, bàn tay trái ngửa lên để ở ngang chỗ thắt lưng, ngón trỏ, ngón giữa duỗi thẳng, cánh tay phải co lại, cầm gậy một chĩa, ngồi tréo chân. Mật hiệu là Kim cương, chủng tử là (tu) hoặc (ka), hình Tam muội da là cây gậy. Chân ngôn là “Qui mệnh A vĩ sa ma dã ninh duệ sa phạ hạ”. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 12 nói, thì Đâu mâu thiên là anh của 4 chị em Thiên nữ và cũng là họ hàng của chư thiên trong cõi Dục. [X. kinh Đại bảo tích Q.32; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.1; Lí thú thích Q.hạ; Chư thuyết bất đồng kí Q.5; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. ĐÔ THỊ ... .. Phạm,Pàli:Nagara. Tại Ấn độ, sự thành lập đô thị chậm hơn thời đại thành lập kinh Phệ đà. Trong các câu kệ 414, 1013 của Kinh tập (Pàli: Sutta-nipàta) là bộ kinh Phật xưa nhất, và trong các câu kệ 40, 150, 315 trong kinh Pháp cú (Pàli:Dhammapada) đều có danh từNagara. Vào thời đức Phật nhập diệt đã có 6 đô

thị lớn (Pàli:Mahànagara), đó là: Chiêm ba (Pàli:Campà), thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha), thành Xá vệ (Pàli:Sàvatthì), Sa chỉ đa (Pàli:Sàketa), Kiêu thiểm tì (Pàli: Kosambì) và Ba la nại (Pàli:Bàràịasì). Lúc bấy giờ tín đồ Phật giáo sinh sống trong các đô thị phần lớn là hàng vương công, quí tộc và thương gia, tuy cũng có tín đồ nông dân, nhưng thời ấy Phật giáo lấy đô thị làm trung tâm truyền bá. Đến khi giáo đoàn Bồ tát của Phật giáo Đại thừa được thành lập thì lại lấy giai cấp thương gia ở đô thị làm trung tâm, cho nên tính cách tôn giáo đô thị lại càng rõ rệt. Tại Trung quốc và Nhật bản, việc truyền bá Phật giáo lúc đầu cũng lấy các đô thị làm trung tâm, nhưng về sau này lần lần lan rộng đến các vùng nông thôn, ngư thôn, thậm chí đến cả nơi biên cương xa xôi. ĐÔ THỊ VƯƠNG Cũng gọi Đô đế vương, Đô điếu vương. Ông vua thứ 9 trong 10 ông vua ở cõi U minh. Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương nói, thì người chết xuống ở trong cõi U minh được một năm thì đến chỗ ông vua này để chịu sự phán xét về nghiệp thiện nghiệp ác mà người ấy đã tạo lúc còn sống. Vì những người chết tụ họp ở đây đông đảo giống như cái chợ trong đô thành, nên gọi ông vua này là Đô thị vương. Bản địa của vua này là A súc Như lai hoặc là bồ tát Đại thế chí. Ngoài việc phán xét tội nghiệp của người chết, ông vua này còn nói cho họ nghe về công đức trì tụng kinh Pháp hoa và công đức niệm danh hiệu Phật A di đà.

Ngoài ra, điện thứ 9 ở cõi U minh do Đô thị vương cai quản là
Đại địa ngục Nhiệt não (hoặc gọi là địa ngục A tị) nằm phía dưới tảng đá Ốc tiêu dưới biển lớn về phía tây. Địa ngục này có 16 địa ngục nhỏ bao quanh.
Trời Đô Mâu Lô
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
ĐÔ THỊ VƯƠNG
Đô Thị Vương
Í [X. Khảo tín lục Q.4; Phật tượng đồ vựng Q.3]. (xt. Diêm La Thập Điện). ĐÔ TRÁ CA ÂM ..... Phạm:Toỉaka-vftta. Cũng gọi Đô trá ca chủng chủng diệu thanh, Già tha diệu thanh. Một thứ âm thanh có vần, luật (Phạm: metre) phát ra khi ca vịnh, tán thán. Trong kinh điển thường nói người nghe pháp do trong lòng vui mừng mà phát ra âm thanh này. Phẩm La bà na vương khuyến thỉnh trong kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 1 (Đại 16, 587 hạ), nói: “Bấy giờ, vua La bà na lăng già dùng âm thanh Đô trá ca tán thán đức Phật, xong rồi, lại dùng tiếng ca vịnh mà nói tụng”. Nhưng, theo bản tiếng Phạm của kinh Đại thừa nhập lăng già, thìToỉakalà tên của luật vần,Vfttacũng chỉ cho luật vần và được đặt ở trước văn kinh. ĐÔ TỰ ..... Gọi đủ: Đô giám tự. Cũng gọi: Đô quản, Đô tổng. Chức vụ của vị tăng trông coi các việc lặt vặt trong chùa. Là một trong 6 vị tri sự của Đông tự trong Thiền viện. Mục Lưỡng tự chương Đông tự tri sự Đô giám tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1132 thượng), nói: “Thanh qui xưa chỉ đặt chức Giám viện, sau vì trong chùa đông chúng tăng nên thêm chức Đô tự để trông coi các việc lặt

vặt, như thời khóa sớm chiều, nhang đèn, quét tước, tiếp đón quan viên thí chủ, tính toán sổ sách,chi thu tiền gạo, làm cho cuối năm có dư”. Thời xưa, khi tùng lâm cực

hưng thịnh, phần nhiều thỉnh các vị Tây đường, Thủ tọa, Thư kí kiêm nhiệm chức này, còn Đô tự cũng kiêm nhiệm Thủ tọa, Thư kí, nếu không thì phải suy cử vị nào có tuổi hạ cao, làm việc liêm khiết, vốn được đại chúng mến phục, đảm nhiệm chức này. [X. mục Đô giám tự trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7; Bách trượng thanh qui chứng nghĩa kí Q.6; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. (xt. Giám Tự). ĐÔ VĂN Tên gọi một chức tăng trong Thiền lâm, ở giữa chức Đô tự và Giám tự. Chức này nay không còn. [X. Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.3; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. ĐỒ Cũng gọi: Trà, Noa, Na, Nẵng, Tra, Đà, Sá, Trạch, Đảm, Định, Đàn, Trạc. Chữ Tất đàm (đha). Là một trong 52 tự môn, chữ cuối cùng trong 42 chữ cái của tiếng Phạm nói trong các kinh Hoa nghiêm, Bát nhã, là âm lưỡi thứ 3 trong 5 loại thanh của phụ âm. Chữ "Đồ" giải thích theo nghĩa nông cạn là "nắm giữ", theo nghĩa sâu xa là kín nhiệm, là "nắm giữ chẳng thể được". Đại nhật kinh sớ quyển 7 cho rằng "nắm giữ" là chuyển thích từ tiếng Phạmđhaôka. Còn kinh Quang tán bát nhã quyển 7 và kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 thì giải thích là tận cùng. Cho nên chữ Đồ là chữ cuối cùng của tất cả các chữ cái, ngoài chữ

này không còn chữ nào nữa.
Tông Thiên thai dùng 42 chữ cái phối với 42 giai vị của thừa Bồ tát: chữ A biểu thị Sơ trụ, chữ Đồ biểu thị Diệu giác.
[X. kinh Đại nhật Q.2; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; luận Đại trí độ Q.48].
ĐỒ
Í ĐỒ CÁT NI Phạm:Đàkinì. Dịch ý: Không hành mẫu. Cũng gọi Noa cát ninh, Noa cát ni, Noa chỉ nễ, Đồ kì ni, Đồ chỉ ni, Đồ cát nễ, Đà kì ni, Tra chỉ ni. Nhóm 3 thiên quỉ (quỉ trời) ngồi và một quỉ nằm ngửa được bày ở bên trái Diêm ma thiên, phía nam viện Kim cương bộ ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Về hình tượng: Quỉ ở giữa toàn thân mầu đỏ, tay phải cầm chân người, đang há miệng ăn, tay trái cầm cánh tay người; quỉ bên phải, tay trái cầm dao, khuỷu tay phải dựng lên, ngón trỏ xoay về bên phải, bốn ngón kia co lại cầm bát; quỉ bên trái, cánh tay trái co lại, nắm tay để trước ngực, khuỷu tay phải dựng lên cầm bát; quỉ nằm ngửa thì nằm trước mặt ba thiên quỉ, mắt nhắm, tóc dựng ngược, hai tay đặt thẳng theo thân. Chủng tử là (haô), hình tam muội da là cái bát (Phạm:kapàla). Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 10, thì Đồ cát ni là họ hàng của Đại hắc thần (Thần đen kịt), một trong các quỉ Dạ xoa, có sức thần thông tự tại, biết được ngày chết của người ta trước 6 tháng, nên chuẩn bị trước để ăn trái tim của người ấy và

dùng vật khác thay thế vào. Đến đúng lúc người ấy hấp hối thì vật tráo mới hư nát. Người tu pháp Đồ cát ni, nếu thành tựu, có thể được đại thần thông. Để trừ nhóm ác quỉ này, đức Phật Tì lô giá na dùng pháp môn Hàng phục tam thế hóa làm Đại hắc thần để thu nhiếp họ, khiến họ đều quy y Phật. Pháp Đồ cát ni vốn là của ngoại đạo Ấn độ, được phái Mật giáo tả đạo thu dụng. Về sau, giáo phái này được truyền vào Tây tạng. Trong các kinh và nghi quĩ được truyền dịch ở Trung quốc, không thấy có pháp Đồ cát ni, nhưng nó lại được thịnh hành ở Nhật bản và nhiều kinh quĩ đã được ngụy tạo. [X. kinh

Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ; phần Ngoại kim cương bộ nghi quĩ trong kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương Q.3; kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. ĐỒ ĐỘC CỔ Quả trống có bôi chất độc, khiến người nghe tiếng trống ấy chết liền. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ lời nói cơ duyên của bậc thầy có năng lực làm cho người học diệt hết tham, sân, si. Mục Toàn khoát thiền sư trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 326 trung),nói: "Ý trong lời dạy của ta giống như trống có bôi chất độc (đồ độc cổ), đánh một tiếng, xa gần người người nghe đều mất mạng!". [X. kinh Niết bàn Q.9 (bản Bắc)]. ĐỒ HƯƠNG Phạm: Vilepana. Cũng gọi Đồ thân hương, Đồ diệu hương.

Thoa hương cho thân mình thơm tho. Ấn độ từ xưa khí hậu rất nóng bức, người ta dễ đổ mồ hôi, nên phong tục xứ này thường lấy các thứ hương như chiên đàn v.v... nghiền thành bột, hòa với nước, dùng để thoa lên mình cho thơm. Nhưng đức Phật chế giới, qui định tỉ khưu và sa ĐỒ HƯƠNG Đồ Cát Ni (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Í di v.v... không được thoa hương hoặc đeo, đội tràng hoa thơm. Các kinh cũng nói, người xuất gia nên dùng giới và thiền định trừ sạch cáu bẩn của tâm mình để thay thế cho cách đeo hoa, thoa hương mà người ngoài đời dùng. Nhưng nếu dâng hương thoa cúng dường chư Phật, Bồ tát thì sẽ được công đức rất lớn. Cho nên Mật giáo gọi chung đồ hương, át già (nước trong), tràng hoa, hương đốt, thức ăn uống, đèn sáng là 6 thứ cúng dường, nhưng phải tùy theo các bộ bất đồng (Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ) mà cúng dường các loại đồ hương khác nhau. [X. kinh Tì ni mẫu Q.5; Kim cương đính kinh du già tu tập Tì lô giá na tam ma địa pháp; phẩm Đồ hương dược trong kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng; luận Đại trí độ Q.93]. (xt. Hương). ĐỒ KHÔI NGOẠI ĐẠO Đồ khôi, Phạm: Bhasman. Cũng gọi Khôi đồ ngoại đạo, Thú chủ ngoại đạo (Phạm: Pàzupata), Ngưu chủ ngoại đạo. Phái ngoại đạo này tu khổ hạnh để cầu sinh lên cõi trời, thường lấy tro bôi (đồ khôi) lên khắp mình. Là một trong các ngoại đạo của Ấn độ đời xưa. Phái này thờ trời Đại tự tại (Phạm: Mahezvara), cho trời này là thần sáng tạo ra muôn vật. Họ bôi tro lên toàn thân, uống nước nấu với vỏ trấu, giữ các giới bò, chó, gà, chim v.v..., giết dê cúng trời Đại tự tại, cho rằng đó là nhân của sự giải thoát. Trời Đại tự tại còn được gọi là Thú chủ (chủ của

loài thú), phái ngoại đạo này học pháp của trời Đại tự tại nên cũng gọi là Thú chủ ngoại đạo, Ngưu chủ ngoại đạo. [X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Bắc); Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.13; Câu xá luận quang kí Q.9]. ĐỒ TƯỢNG Cũng gọi Miêu bản đồ tượng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho các bức tranh vẽ tượng Phật, Bồ tát, Tổ sư, hình mạn đồ la, Biệt tôn, đàn, vật cúng dường v.v... Thông thường vẽ các đường nét, không tô mầu, bức nào quan trọng thì vẽ trên lụa để cất kĩ. Trong Mật giáo, sự truyền thừa về sự tướng rất phức tạp, cho nên cũng có khá nhiều loại đồ tượng. Các tác phẩm ở thời kì đầu như: Bí tạng kí của sư Không hải, Chư thuyết bất đồng kí của sư Chân tịch đều là những công trình nghiên cứu về đồ tượng. Các tập đồ tượng được chỉnh lí, biên tập từ cuối thời kì Bình an đến đầu thời kì Liêm thương thì có: Tôn dung sao, Biệt tôn tạp kí, Giác thiền sao, A sa phọc sao... Các Miêu bản đồ tượng phần lớn đã bị thất lạc, số còn lại thì được chia ra để cất giữ tại các chùa: Đề hồ, Nhân hòa, Giáo

vương hộ quốc, Cao sơn, Thạch sơn và núi Cao dã... Thời đó, có rất nhiều vị tăng họa sĩ giỏi, chuyên vẽ tranh Phật, về sau cũng tham dự việc tạo tác đồ tượng. Ngoài ra, các đồ tượng của Thai tạng giới và Ngũ bộ tâm quán cũ do ngài Viên trân mang từ Trung quốc về Nhật bản đã được sao vẽ phỏng theo lại nhiều lần làm cho việc nghiên cứu về đồ tượng ở đời sau càng thêm phức tạp. ĐỒ TƯỢNG SAO

Cũng gọi Tôn dung sao, Huệ thập sao, Thập quyển sao. Gồm 10 quyển, do ngài Huệ thập thuộc tông Chân ngôn Nhật bản soạn. Sách này nói rõ về tên tiếng Phạm, mật hiệu, chủng tử, hình tam muội da, đạo tràng quán, ấn khế, chân ngôn, hình tượng của ĐỒ TƯỢNG SAO

Í chư tôn và các loại mạn đồ la; đồng thời, trình bày về pháp cúng dường theo thứ tự trong Mật giáo. Theo bản chép tay (Đồ tượng sao) hiện được cất giữ ở viện Thường lạc tại Minh lang, Kinh đô (Kyoto) thì nội dung sách này chia làm 6 bộ: Chư Phật bộ, Kinh bộ, Chư Bồ tát bộ, Quan âm bộ, Phẫn nộ bộ và Chư thiên bộ, tổng cộng gồm 100 vị tôn và 6 pháp. ĐỒ TỲ Pàli:Jhàpita. Cũng gọi: Xà duy, Xà tì, Da duy, Da tuần. Dịch ý: Thiêu nhiên, thiêu nhân, phần thiêu, thiêu, nghĩa là hỏa táng. Nơi cử hành Đồ tỳ gọi là Đồ tỳ sở. Phương pháp hỏa táng đã được thực hành tại Ấn độ từ trước thời đức Phật, về sau, Phật giáo cũng thu dụng. Sau khi Phật giáo được truyền đến Trung quốc và Nhật bản thì phần nhiều phương pháp này cũng được dùng theo. Trong các tùng lâm Trung quốc, "Đồ tì" thường được gọi là "Tống vãng sinh". [X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; Hữu bộ tì nại da dược sự Q.9; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Táng). ĐỘ Vượt qua. Ý nói vượt qua được biển lớn của sự sống chết, mê lầm ở bên này, mà đến được bờ giác ngộ, giải thoát ở bên kia. Xuất gia là bước đầu đi đến giác ngộ, bởi thế nó được gọi là "đắc độ". Lại tiếng Phạm pàramità, dịch âm: Ba la mật đa, dịch ý:

độ, độ bỉ ngạn. Nghĩa là từ bờ sinh tử bên này đến được bờ Niết bàn bên kia. [X. kinh Bồ tát nội tập lục ba la mật; luận Đại trí độ Q.12]. ĐỘ BIÊN CHIẾU HOÀNH (1907-1977) Học giả Phật giáo Nhật bản, người Đông kinh. Ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh. Sau, ông du học nước Đức, chuyên nghiên cứu Ấn độ nguyên điển học. Sau khi trở về nước, ông lần lượt dạy học tại các trường: Trí sơn chuyên môn, Đại học Đông dương, Đại học Cửu châu. Kiến thức của ông về Văn hiến học rất phong phú và đã dồn hết năng lực vào việc phiên dịch, hiệu đính các kinh điển Phật giáo. Ông có các tác phẩm: Tử hậu đích thế giới (Thế giới sau khi chết), Tân Thích tôn truyện, Phật giáo. ĐỘ BIÊN HẢI HÚC (1872-1933) Vị tăng người Nhật bản, thuộc tông Tịnh độ, người Đông kinh, hiệu Hồ nguyệt. Sư từng du học nước Đức, nghiên cứu tiếng Phạm, Tây tạng,Pàli, Tôn giáo tỉ giảo học, Phổ hiền hành nguyện tán v.v... Sư trở về nước vào năm Minh trị 34 (1910) và giữ chức Giáo sư tại các trường Đại học Đại chính, Đông dương. Sư cùng với ông Cao nam Thuận thứ lang xem xét lại Đại chính tân tu Đại tạng kinh và hiệu đính Phổ hiền hạnh nguyện tán (Phạm: Bhadra-carìpraịidhàna, 1905) bản tiếng Phạm.

Đối với Phật giáo sư đã có những cống hiến to lớn. ĐỘ BIÊN HẢI HÚC Độ Biên Hải Húc

Í Ngoài ra, sư còn dốc sức vào công tác giáo dục và sự nghiệp xã hội, lập Tịnh độ tông lao động cộng tế hội. Sư có các tác phẩm: Âu Mĩ đích Phật giáo, Di cảo tập. [X. Hồ nguyệt toàn tập Q.hạ]. ĐỘ BIÊN MAI HÙNG (1893-1978) Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Đảo căn. Ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ tại Đại học Đông kinh, rồi du học Âu châu. Sau khi trở về nước, ông lần lượt làm giáo sư ở các Đại học: Đông dương, Câu trạch, Nhật bản, Thiên diệp v.v... Các trứ tác của ông gồm có: Tiểu thừa Phật giáo, Hữu bộ a tì đạt ma chi nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo đích tinh thần, Thoughts. ĐỘ CHÚNG SINH TÂM Tâm đại bi lợi tha của Bồ tát muốn cứu độ tất cả chúng sinh, khiến cho họ được sinh vào nước Phật. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vĩnh bình quảng lục Q.8]. (xt. Bồ Đề Tâm). ĐỘ ĐIỆP Giấy chứng minh do nhà nước cấp cho những người xuất gia làm tăng tại Trung quốc và Nhật bản thời xưa. Ở Trung quốc, vào thời đại Bắc Ngụy đã có chế độ này rồi. Vào năm Khai nguyên 17 (729) đời Đường, vua ban lệnh cho tăng ni trong nước 3 năm làm sổ sách một lần. Năm Thiên bảo thứ 6 (747), vua hạ chiếu cho tăng ni trong nước lệ thuộc vào "Lưỡng nhai công đức sứ" và do Ti Thượng thư tỉnh

từ bộ cấp phát giấy tờ gọi là Từ bộ điệp, tăng ni có Từ bộ điệp thì được miễn phudịch. Năm Đại trung 10 (856) đời vua Tuyên tông, những người thụ giới bắt đầu được triều đình cấp chứng minh thư gọi là Giới điệp. Những tăng sĩ không có độ điệp gọi là Tư độ tăng và không được nhà nước thừa nhận. Mãi đến cuối đời Thanh việc cấp Độ điệp mới chấm dứt. Đến thời Dân quốc trở đi, thì do Giáo hội Phật giáo Trung quốc cấp phát trở lại, nhưng là cấp Giới điệp chứ không phải Độ điệp. Theo nguyên tắc chung, những người trúng cách thi kinh (trước khi được độ phải qua một kì thi đọc kinh hoặc giải thích kinh luận) mới được cấp phát Độ điệp, nhưng trong thực tế khó tránh khỏi tệ nạn "đặc ân" nộp tiền. Như niên hiệu Chí đức năm đầu (756) đời vua Túc tông nhà Đường, vì nhu cầu trong quân đội, Tể tướng Bùi miện tâu lên vua xin lệnh: ai nộp 100 quan tiền mới được cấp phát Độ điệp và cho phép cạo tóc. Tệ nạn mua bán Độ điệp bắt đầu từ đó! Đến tháng 7 niên hiệu Hi ninh năm đầu (1068) đời vua Thần tông nhà Tống (có thuyết nói tháng 10 năm Trị bình thứ 4 (1067) đời vua Anh tông), nhân năm lụt lội, đói kém, nghe lời tâu của quan Ti gián tiền phụ, vua lại thi hành chính sách bán Độ điệp. Sau, chính sách này cứ kéo dài mãi nên bị kẻ gian lợi dụng làm Độ điệp giả rất nhiều. Do đó, tháng 8 năm Thiệu hưng thứ 3 (1133) đời vua Cao tông nhà Nam Tống, theo đề nghị của ông Chu dị, nhà nước bèn làm Độ điệp bằng lụa mỏng có hoa để phòng kẻ gian làm giả. Đời Nam Tống cũng có lệ lạm dụng bán Độ điệp mà lịch sử gọi là "tiền miễn đinh" (miễn thuế

hộ khẩu) hoặc "tiền thanh nhàn" (mua sự thanh nhàn). Từ đời Đường về sau, Độ điệp được làm bằng lụa, đến đời Tống Chân tông thì đổi lại bằng giấy. Căn cứ vào số bản Độ điệp do Từ bộ đương thời cấp phát, thì thấy rằng, chỉ trong năm Thiên hi thứ 3 (1019) thôi, ĐỘ ĐIỆP

Í toàn quốc đã có tới 23 vạn người xuất gia làm tăng. Đến đời vua Tống Thần tông thì bắt đầu phát hành "Không điệp", nghĩa là tờ Độ điệp để trống, chưa ghi pháp danh ai cả. Mục Thiệu hưng thập ngũ niên đại trong Phật tổ thống kỉ quyển 47 (Đại 49, 425 hạ)

nói: “Vua ban lệnh cho Tăng ni, Đạo sĩ trong nước bắt đầu nộp tiền đinh từ 1.300 đến 10.000 tiền gồm chín bậc, gọi là tiền thanh nhàn. Những người từ 60 tuổi trở lên và người tàn tật được miễn nộp”. Ngoài ra, khi chư tăng đi hành cước phải mang theo Độ điệp bên mình, khi ở lại chùa nào thì xuất trình cho vị Duy na để chứng minh mình là tăng được nhà nước công nhận (công độ tăng). Tại Nhật bản, từ thời Nại lương trở đi, người xuất gia được cấp Độ điệp trước, lúc thụ giới mới trao Giới điệp. Về sau, vào thời đại Liêm thương, việc cấp phát Độ điệp có dễ dàng hơn. Thiền sư Phật thừa hiệu Tuệ quảng trong cùng một ngày cấp cả Độ điệp và Giới điệp. Từ đời Minh trị về sau, các tông phái cứ y theo lệ cũ mà cấp phát Độ điệp và Giới điệp. [X. mục Sa di đắc độ của chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; mục Từ bộ điệp phụ trong Đại tống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Giới Điệp). ĐỘ KHOA Khoa thi tuyển chọn người xuất gia làm tăng. Vào đầu năm Cảnh long (707-709) đời vua Trung tông nhà Đường, vua ban lệnh

mở khoa thi kinh để chọn người trong nước xuất gia làm tăng. Sư Đồng đại nghĩa ở phía bắc núi Linh ẩn thi tụng kinh Pháp hoa đỗ hạng nhất. Đây là Độ khoa lần đầu tiên tại Trung quốc. [X. Phật tổ thống kỉ Q.51]. ĐỘ LẠC XOA Phạm:Atilakwa. Lạc xoa (Phạm:lakwa) là đơn vị của số mục kế toán ở Ấn độ đời xưa, tương đương với số 100.000. Mười Lạc xoa gọi là Độ lạc xoa, tương đương với số 1.000.000. [X. phẩm Phân biệt thế gian trong luận A tì đạt ma câu xá Q.12]. ĐỘ LỊCH TOẢN Một loại dùi to, nặng, phải nhờ sức của xe quay tròn mới có thể khoan được vật. Khi xây dựng cung A phòng (có thuyết cho là xây Vạn lí trường thành), Tần thủy hoàng đã cho chế tạo cái dùi to này, nhưng về sau nó trở thành vô dụng. Thiền tông bèn dùng từ ngữ “Tần thời độ lịch toản” (cái dùi của đời Tần) để ví dụ người vô dụng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 291 trung), nói: “Có vị tăng đến gõ cửa. Sư hỏi: Ai đó? Vị tăng đáp: Mỗ giáp! Sư nói: Cái dùi của đời Tần (đồ vô dụng)!”. ĐỘ MÔN TỰ Chùa ở ngọn núi Lăng già tại Đương dương, tỉnh Hồ bắc, do ngài Thần tú sáng lập vào khoảng năm Nghi phụng (676-678). Trong kinh Lăng già có câu “Vô lượng độ môn, tùy loại phổ hiện”, theo câu kinh này mà chùa còn được gọi là Lăng già cô phong độ môn lan nhã, Độ môn lan nhã. Vào năm Thần long thứ 12 (706), ngài

Thần tú thị tịch, thụy hiệu là “Đại Thông Thiền Sư”, từ đó chùa được đổi tên là chùa Đại thông. Vua Duệ tông nhà Đường từng ban tặng 30 vạn tiền cho việc kiến thiết mở rộng thêm và trở thành đạo tràng căn bản ĐỘ MÔN TỰ

Í của Thiền tông phương bắc. Về sau, chùa bị hoang phế. Đến khoảng năm Vạn lịch (1573-1619) đời Minh, ngài Vô tích Chính hối đứng ra trùng tu mới được hưng thịnh trở lại. Khoảng năm Quang tự (1875-1908) đời Thanh, sư An tướng sửa lại và xây dựng thêm, chia làm hai chùa Độ môn và Đại thông. Trong chùa hiện còn bài minh khắc trên bia đá nói về thiền sư Đại thông chùa Ngọc tuyền do ông Trương thuyết soạn vào đời Đường. Ngoài ra còn có tháp của các bậc cao tăng như: Thần tú, Chính hối, Vạn pháp Thiết phong v.v... [X. Lăng già sư tư kí; Kinh môn ngọc tuyền chí]. ĐỘ ỐC TIÊU Vượt qua tảng đá nóng. Biệt hiệu của đức Phật Thích ca mâu ni được nói đến trong phẩm Danh tự của kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ). Ở giữa biển cả có tảng đá nóng gọi là Ốc tiêu hút

các dòng nước. Chúng sinh được ví như tảng đá nóng hút hết năm món dục lạc (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) mà không bao giờ nhàm chán, chỉ có đức Phật mới vượt khỏi năm món dục lạc ấy, nên gọi Ngài là Độ ốc tiêu. (xt. Ốc Tiêu). ĐỘ TĂNG Là nghi thức độ người thế tục xuất gia làm tăng. Độ nghĩa là ra khỏi thế tục, xa lìa sinh tử. ĐỘ THẾ I. Độ Thế.

Vượt khỏi cõi mê trong ba đời. Độ nghĩa là qua sông, ra khỏi, như nói: Xuất thế, xuất thế gian, li thế gian. Như phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm cũng được gọi là Độ thế phẩm kinh. II. Độ Thế. Chỉ cho tất cả nghề nghiệp mình theo đuổi để mưu cầu danh lợi. III. Độ Thế. Chỉ cho người cứu độ thế gian. Như phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 538 thượng), nói: “Hay độ các thế gian”. [X. kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.thượng]. ĐỘ THOÁT Vượt qua nỗi khổ sống chết, trút bỏ hết các phiền não. Gọi đủ: Đắc độ giải thoát, cũng gọi Đắc thoát. Tức là xa lìa cảnh giới trôi lăn trong ba cõi, đạt đến bờ Niết bàn giải thoát bên kia. [X. kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.thượng; phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa]. ĐỔ HÓA LA QUỐC Phạm: Tukhàra, Tu#khàra, Tuwàra. Cũng gọi Đổ khư la quốc, Thổ hỏa la quốc, Đâu khư lặc quốc, Đô khư quốc. Tên một nước xưa ở phía tây nam cao nguyên Phạ mễ nhĩ (Pamirs) và thượng du sông Oxus. Nước này nằm ở vùng xung yếu từ mạn đông Thổ nhĩ kì đến Ba tư, Ấn độ, vốn là phần đất của đế quốc Ba tư. Sau khi bị Đại đế Á lịch sơn (Alexander the Great) chinh phục vào thế kỷ III trước Tây lịch thì trở thành nước Đại hạ (Batria). Đến thế kỉ thứ II trước Tây lịch nước Đại hạ lại bị người Nguyệt thị (Tây phương gọi là người

Tokharoi) tiêu diệt và kiến lập vương triều

Quí sương vào thế kỉ thứ I trước Tây lịch.

Sau đó lại liên tiếp bị xâm lăng hoặc thống

ĐỔ HÓA LA QUỐC

Í trị bởi các vương triều Cấp đa của Ấn độ, vương triều Tát san của Ba tư, người Áp thát (một chi nhánh Hung nô) và Tây Đột quyết. Đến khoảng thế kỉ thứ VII thì xứ này nội thuộc nhà Đường của Trung quốc. Về sau lại bị tín đồ Hồi giáo Ả rập (Arab) thống trị. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nước Đổ hóa la chiều nam bắc dài hơn 1 nghìn dặm, chiều đông tây hơn 3 nghìn dặm. Đông giáp dãy Thông lĩnh (thuộc cao nguyên Pamirs), tây giáp Ba tư (nay là Iran), nam giáp với núi Đại tuyết (Hindu Kush), bắc tiếp với Thiết môn (phía nam Samarkand). Ở đây vào cuối mùa đông đầu mùa xuân mưa dầm liên miên, nên chư tăng an cư từ ngày 16 tháng 12 đến ngày rằm tháng 3 thì kết thúc. Phật giáo được truyền vào xứ này rất sớm. Trong Pháp sắc của vua A dục và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 đều ghi chép việc vua A dục phái Sứ đoàn Pháp quan đến đây truyền đạo. Theo chương 5 và chương 13 trong “Phật giáo sử” của Đa la na tha, thì vào thời vua Mân na lạp (Phạm: Minara, có lẽ là vua Milinda trong kinh Na tiên tỉ khưu) của nước Đổ hóa la, có Tổ phó pháp tạng là Đề đa ca (Phạm:Dhìtika) đã hướng dẫn 500 vị tỉ khưu đến nước này hoằng pháp. Ngoài ra, ngài Diệu âm (Tạng:Dbyaís-sgrogs), một trong 4 vị Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng là người nước Đổ hóa la. Lại cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2, Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện và Khai nguyên thích giáo lục quyển 9, thì trong số các dịch giả

phần nhiều có người Đổ hóa la, như các dịch giả kinh Tăng nhất a hàm, kinh Trung a hàm, luận A tì đàm tì bà sa, kinh Vô cấu tịnh quang đại đà la ni v.v... Tín đồ Phật giáo nước Đổ hóa la chủ yếu quan hệ với vùng Ca thấp di la, nên đã tu học và thừa kế giáo pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa. Thời gần đây, ở vùng Trung á người ta đã đào được một số kinh sách Phật bằng tiếng Đổ hóa la không còn nguyên vẹn; các nhà khảo cổ suy đoán là những kinh sách này đã được sao chép vào khoảng thế kỉ VI đến thế kỉ VIII và hầu hết đã được dịch từ tiếng Phạm, trong đó đều là kinh sách của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chứ vẫn chưa phát hiện kinh điển Đại thừa. Tiếng Đổ hóa la thuộc ngữ hệ Ấn Âu, nhưng khác với ngữ hệ của các nước láng giềng là Ấn độ và Iran. Ngoài ra, khảo sát các di tích hiện còn ở trên vách động Nghìn Phật tại nước Cưu tư (Kizil), chúng ta có thể biết người Đổ hóa la cũng đã từng đóng góp công sức vào việc hoàn thành ngôi chùa hang động này. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; luận A tì đàm tì bà sa Q.41; luận Đại trí độ Q.25; Đại đường tây vực kí Q.12; Vãng ngũ thiên trúc truyện; Tùy thư tây vực liệt truyện 48; Phạm ngữ tạp danh; Bắc sử tây vực liệt truyện 85; Đường thư đột quyết liệt truyện 140; Tây vực liệt truyện 146 Thổ hỏa la; Tây vực Phật giáo chi nghiên cứu (Vũ khê Liễu đế); Thổ hỏa la; Xá vệ khảo (Tỉnh thượng Chân quang)]. ĐỖ HẠNH KHẢI Cư sĩ dịch kinh ở đời Đường, người đất Kinh triệu.

Trong năm Nghi phụng (676-679), ông giữ chức Triều tán lang, coi việc tiếp khách ở Hồng lô tự. Ông giỏi văn chương, thông hiểu ngôn ngữ các nước, nhất là tiếng Thiên trúc. Bấy giờ, có ngài Phật đà ba lợi từ nước Kế tân mang kinh tiếng Phạm đến hiến, vua ban lệnh sai Hạnh khải phiên dịch, tháng giêng năm Nghi phụng thứ 4, ông dịch xong kinh Phật đính tôn thắng đà la ni 1 quyển. Những chi tiết khác về ông cũng như năm ĐỖ HẠNH KHẢI

Í sinh năm mất đều không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. ĐỖ KHẨU Ngậm miệng không nói. Phật pháp sâu xa mầu nhiệm, không thể dùng lời nói mà diễn đạt được, gọi là Đỗ khẩu. Chú Hoa nghiêm kinh đề pháp giới quán môn tụng quyển hạ (Đại 45, 702 trung), nói: “Ma kiệt đóng cửa, Tì da ngậm miệng”. Câu “Ma kiệt đóng cửa” chỉ cho đức Phật lúc mới thành đạo ở nước Ma kiệt đà, trong 21 ngày không nói pháp, cũng như đóng cửa im lặng, biểu thị ý nghĩa Phật pháp sâu xa, không thể dùng ngôn thuyết, âm thanh mà truyền đạt được. Còn câu “Tì da ngậm miệng” thì chỉ cho cư sĩ Duy ma ở thành Tì da thị hiện có bệnh, các vị Bồ tát tụ tập bàn về pháp môn Bất nhị, đến khi bồ tát Văn thù hỏi cư sĩ Duy ma, thì Duy ma chỉ im lặng, biểu thị pháp môn bất nhị không thể dùng lời nói mà giảng giải được. [X. Triệu luận; Tam luận huyền nghĩa]. ĐỖ SOẠN THIỀN HÒA Cũng gọi Đỗ thiền hòa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho vị Thiền tăng chưa hiểu rõ Phật pháp một cách chân thực. Lời chú thích ở tắc 64 trong Bích nham lục (Đại 48, 194 hạ), nói: “Đáng tiếc, đuổi cả đi rồi, toàn là thứ thùng sơn, phỏng làm được gì? Đỗ soạn thiền hòa, nhan nhản như vừng (mè) như thóc”. ĐỖ THUẬN (557-640)

Sơ tổ tông Hoa nghiêm ở đời Đường, người Vạn niên, Ung châu (phía bắc huyện Lâm đồng, tỉnh Thiểm tây), họ Đỗ. Sư xuất gia năm 18 tuổi, pháp hiệu là Pháp thuận, thờ

ngài Tăng trân (Đạo trân) ở chùa Nhân thánh làm thầy, tu tập thiền định. Về sau, sư vào ở trong núi Chung nam tuyên giảng giáo lí Hoa nghiêm. Sư không ưa ngôn từ phù phiếm, chỉ cần hiển bày được chính lí, hễ gặp miếu quỉ cây thần trên đường sư liền đốt hết. Vua Thái tông nhà Đường nghe danh đức của sư bèn thỉnh sư vào cung để được diện kiến. Sư lại đi đến các quận huyện, khuyên người niệm Phật A di đà, đồng thời soạn "Ngũ hối văn" để tán thán cõi Tịnh độ, người đời tôn sư là hóa thân Văn thù, tôn giả Đế tâm, bồ tát Đôn hoàng. Năm Trinh quán 14 sư thị tịch tại chùa Nghĩa thiện ở phía nam Kinh đô, thọ 84 tuổi. Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán, Hoa nghiêm pháp giới quán môn, Thập môn thực tướng quán, Hội chư tông biệt kiến tụng, mỗi thứ 1 quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.25; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.3, Q.4; Chung nam sơn Đỗ thuận thiền sư duyên khởi; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39]. ĐỘC ẢNH CẢNH Một trong 3 loại cảnh do tông Pháp tướng

lập ra.

Nghĩa là tướng ngã, pháp do ý thức thứ 6 vọng tưởng phân biệt mà có, nó không có thực thể, chỉ là cái bóng dáng do Kiến phần của ý thức biến hiện ra, như

ĐỘC ẢNH CẢNH

Đỗ Thuận

Í các cảnh tướng hoa đốm giữa hư không, lông rùa, sừng thỏ v.v... đều là ảo tưởng. Độc ảnh cảnh thuộc về tính Biến kế sở chấp trong 3 tính. Duy thức xu yếu quyển thượng phần cuối (Đại 34, 620 trung), nói: "Độc ảnh cảnh chỉ do kiến phần của ý thức duyên theo cảnh giả mà có, như duyên theo lông rùa, hoa đốm, thạch nữ, vô vi v.v... Những cảnh ấy đều nương vào tâm chứ không có thể, dụng riêng. Vì là cảnh giả nên gọi là Độc ảnh (chỉ là bóng dáng). Độc ảnh cảnh có đủ 3 loại tùy tâm: 1. Tính tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng một tính. 2. Chủng tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng một chủng tử sinh ra. 3. Hệ tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng một giới hệ. [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần cuối]. (xt. Tam Loại Cảnh). ĐỘC BỈNH ..... Tức là pháp tâm niệm sám hối. Nghĩa là khi tỉ khưu tác pháp sám hối, nếu là việc rất nhỏ nhặt, hoặc trong chỗ mình ở, không có ai để mình hướng vào mà sám hối, thì được phép tự mình nghĩ trong tâm và miệng nói ra rõ ràng, thì cũng thành việc sám hối. ĐỘC BỒ TÁT GIÁO Giáo pháp của hàng Biệt giáo. Tông Thiên thai chia giáo pháp của một đời đức Phật làm 4 loại: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo, gọi là Hóa pháp

tứ giáo, giáo thứ 3 là Biệt giáo. Giáo pháp này được nói riêng cho hàng Bồ tát về giáo, lí, trí, đoạn, hành, vị, nhân, quả, cho nên gọi là Độc bồ tát giáo. Nội dung giáo pháp này bàn về lí "Đãn trung", nương theo lí ấy mà lần lượt tu tập 3 quán Không, Giả, Trung, dứt hết 12 phẩm vô minh mà đạt đến quả Phật. [X. Tứ giáo nghĩa Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Hóa Pháp Tứ Giáo). ĐỘC CỔ CHỬ Phạm:Vajra. Hán âm; Bạt chiết la. Cũng gọi Độc cổ, Nhất cổ chử, Nhất cổ bạt chiết la. Cái chày kim cương một chĩa của hành giả chân ngôn Mật giáo. Nguyên là thứ binh khí của Ấn độ đời xưa, trong Mật giáo nó được dùng để tượng trưng cho tâm Bồ đề phá trừ phiền não; là vật cầm tay của chư tôn hoặc đạo cụ tu pháp của hành giả Chân ngôn. Theo số chĩa mà chày có tên gọi khác nhau

như: Độc cổ (chày1chĩa), Tam cổ (chày3chĩa), Ngũ cổ (chày năm chĩa), Cửu cổ (chày chín chĩa) v.v... Các loại chày này mỗi loại tượng trưng cho một ý nghĩa. Độc cổ tượng trưng cho trí Độc nhất pháp giới của Đại nhật Như lai; cũng biểu thị nghĩa tinh tiến, dũng mãnh, phá trừ phiền não. Vì 2 đầu chày không chia ra các chĩa mà chỉ có một mũi nhọn cho nên gọi là Độc cổ. Đây là vật cầm tay của lực sĩ Kim cương Mật tích, là tay kim cương chử trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm và là vật cầm ở 1 trong những tay bên phải trong 108 tay của bồ tát Kim cương tạng vương trong Mật giáo. Chày này cũng là hình

tam muội da của bồ tát Đại tinh tiến trong 16 vị tôn Hiền kiếp, của trời Đế thích trong 20 vị trời trên Mạn đồ la Kim cương giới, của bồ tát Phát sinh Kim cương bộ và bồ tát Vô hí luận của Mạn đồ la Thai tạng giới. Độc cổ còn có 2 loại là: hình phẫn nộ và hình ĐỘC CỔ CHỬ Độc Cổ Chử

Í phổ thông, cũng có khi ở giữa chỗ tay cầm khắc mắt quỉ hoặc mặt quỉ gọi là "Quỉ mục độc cổ chử" hoặc "Quỉ diện độc cổ chử". Trong Mật giáo, khi tu pháp Đai đàn thì ở hướng tây Đại đàn đặt Độc cổ chử, tương ứng với Liên hoa bộ, tượng trưng cho trí Diệu quan sát của A di đà Như lai ở Kim cương giới và của Vô lượng thọ Như lai ở Thai tạng giới. Ngoài ra, khi chày Độc cổ được dùng làm hình Tam muội da, hoặc biểu thị tay kết ấn chày Độc cổ, thì đều gọi là Độc cổ ấn. [X. kinh Tô bà hô đồng tử Q.thượng; kinh Vô nhị bình đẳng tối thượng du già đại giáo vương Q.6; A súc Như lai niệm tụng cúng dường pháp; Mâu ca đà dã nghi quĩ Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.5; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.16 phần cuối]. (xt. Kim Cương Chử). (có ảnh) ĐỘC ĐẦU VÔ MINH Vô minh khởi lên một mình. Cũng gọi Bất cộng vô minh. Một trong 2 loại vô minh, một trong 5 loại vô minh. Vô minh là tên gọi khác của Si, là tâm ám độn không biết rõ sự và lí của các pháp. Trong 2 Hoặc (phiền não) căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, thì vô minh (si) khởi lên một mình, chứ không khởi cùng với 5 Hoặc kia, vì thế gọi là Độc đầu vô minh. Trái lại, nếu vô minh khởi cùng một lúc với 5 Hoặc kia thì gọi là Tương ứng vô minh. [X. Tông kính lục Q.74]. (xt. Bất Cộng Vô Minh). ĐỘC ĐẦU Ý THỨC

Trong 8 thức do tông Pháp tướng chủ trương, thì ý thức thứ 6 có 4 loại là: Minh liễu ý thức, Định trung ý thức, Độc tán ý thức và Mộng trung ý thức. Trong đó, Định trung ý thức, Độc tán ý thức và Mộng trung ý thức không cùng sinh khởi một lúc với năm thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) mà chỉ khởi một mình và duyên theo khắp 18 giới, vì thế gọi là Độc đầu ý thức. [X. luận Thành duy thức Q.7; thiên Tâm ý thức pháp trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Ý Thức). ĐỘC GIÁC BỒ ĐỀ Cũng gọi Duyên giác bồ đề. Một trong ba bồ đề. Hàng Độc giác chỉ tự phát tâm bồ đề chứ không khuyến hóa chúng sinh phát tâm bồ đề, cũng không học tập nghĩa kinh Đại thừa, do đó chỉ một mình được giải thoát, cho nên gọi là Độc giác bồ đề. [X. luận Câu xá Q.25; Du già luận kí Q.8 thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.9 phần 3; Tam tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Bồ Đề, Duyên Giác). ĐỘC GIÁC THÂN ..... Một trong 10 thân Dung tam thế gian được nói đến trong kinh Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm cho rằng khi bồ tát Viên giáo dùng trí hiểu biết chân thực mà nhìn pháp giới thì muôn sự muôn vật, bất cứ cái gì mắt thấy, đều coi như thân Phật và chia làm 10 loại gọi chung là 10 thân dung 3 thế

gian, trong đó, thân quán xét 12 nhân duyên để cầu Niết bàn, gọi là thân Độc giác. (xt. Dung Tam Thế Gian Thập Thân). ĐỘC GIÁC ỨNG .....

Bồ tát Quán âm ứng với căn cơ Độc giác mà thị hiện thân Độc giác để hóa độ khiến họ được giải thoát. Là 1 trong 32 ứng thân của Ngài. (xt. Tam Thập Nhị Ứng). ĐỘC GIÁC ỨNG

Í ĐỘC GIÁC XẢ BI CHƯỚNG Người tu hành một mình, tự giác ngộ mà lìa được sống chết, chỉ cầu độ mình chứ không phát tâm đại bi cứu giúp tất cả chúng sinh, nên không đến được quả Phật, vì thế gọi là Xả bi chướng (xả bỏ tâm đại bi là cái chướng ngại để đạt quả Phật). ĐỘC HÀNH BẤT CỘNG VÔ MINH Vô minh không cùng sinh khởi một lúc với tham, sân, si v.v..., nhưng tương ứng với ý thức thứ 6 mà sinh khởi một mình. Là một trong bốn loại vô minh do tông Pháp tướng lập ra. Vô minh này được chia làm hai loại: 1. Chủ độc hành bất cộng vô minh: Cùng khởi một lúc với tám thứ phiền não (hoặc) Đại tùy và hai thứ phiền não Trung tùy, không hiển bày thể dụng của hai loại phiền não trên, mà chỉ hiển bày thể dụng của vô minh. 2. Phi chủ độc hành bất cộng vô minh: Cùng khởi một lúc với các phiền não (hoặc) Tiểu tùy như phẫn, hận v.v..., chỉ hiển bày thể dụng của phiền não Tiểu tùy, chứ không hiển bày thể dụng của vô minh. [X. luận Thành duy thức Q.5; luận Du già sư địa Q.58]. (xt. Tứ Chủng Vô Minh). ĐỘC KHÔNG ..... Cũng gọi Nhất không. Chỉ có một lí không. Các pháp do nhân duyên (các điều kiện tương đối) sinh đều không có tự tính, như sắc, tâm, y, chính, cho đến phàm, Thánh v.v..., tuy thiên sai vạn biệt, nhưng thể tính của

chúng thì rốt ráo đều là không. Lí không này là duy nhất, không hai, cho nên gọi là Độc không hoặc Nhất không. Từ này có xuất xứ từ kinh Đại phẩm bát nhã. Theo kinh Tịch điều âm sở vấn quyển 5 nói, thì cái "không" trong chiếc bình sứ và chiếc bình báu chỉ là "một không" chứ chẳng sai khác. [X. Ma ha chỉ quán Q.7 phần trên; Đại minh tam tạng pháp số Q.4]. ĐỘC KINH ..... Đọc tụng kinh điển. Tùy theo ý nghĩa của sự đọc kinh mà có những cách gọi khác nhau, như: Nếu đọc kinh để khen ngợi công đức của Phật thì gọi là Tụng kinh, Phúng kinh; nếu đọc kinh để hiểu rõ nghĩa kinh thì gọi là Khán kinh; nếu đọc kinh để cầu nguyện thì gọi Chuyển độc. Thiền tông còn phân biệt là: Phúng kinh, Chuyển độc thì phải ở trước đức Phật; còn Khán kinh thì có thể tùy ý ở trong phòng liêu. Lại khi tụng kinh Đại bát nhã từ quyển đầu cho đến hết toàn bộ 600 quyển thì gọi là Chân độc (tức là tụng kinh); còn nếu chỉ đọc lướt qua vài dòng ở đầu, giữa và cuối mỗi quyển, rồi chuyển sang quyển khác, thì gọi là Chuyển độc. Ngoài ra, đọc kinh thầm ở trong lòng thì gọi là Tâm độc, thực hành lời dạy trong kinh điển bằng lối sống hàng ngày thì gọi là Thân độc. Lại theo Pháp hoa văn cú quyển 8 phần trên, thì đọc phải nhìn vào văn kinh, còn tụng là thuộc lòng không phải nhìn vào quyển kinh. Các kinh luận phần nhiều khuyên dạy người đọc tụng, thụ trì và nói rộng về công đức của các kinh. Như phẩm Đà la ni trong

kinh Pháp hoa quyển 7 nói, nếu người hay thụ trì, đọc tụng và hiểu nghĩa kinh Pháp hoa, rồi theo đúng lời dạy trong kinh mà tu hành thì sẽ được công đức rất lớn. Kinh Quán vô lượng thọ nói: "Tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa phương đẳng là một trong ba phúc để được ĐỘC KINH

Í vãng sinh Tịnh độ". Trong Quán kinh Tự phần nghĩa, ngài Thiện đạo nói: Đọc tụng kinh điển Đại thừa có thể mở mang trí tuệ, biết nhàm chán các nỗi khổ mà mong cầu Niết bàn yên vui. Tại Ấn độ, đọc kinh vốn là để hiểu nghĩa kinh, nhưng đến khi kinh Phật được truyền đến Trung quốc thì việc tụng kinh chủ yếu là để hồi hướng và cầu nguyện. Vua Đại tông nhà Đường từng thỉnh ngài Bất không Tam tạng giảng tụng kinh Nhân vương cầu nguyện cho quốc thái dân an. Tại Nhật bản thì do tiếng đọc kinh có to, nhỏ, nhanh, chậm, nên chia làm Chân độc, Hành độc và Thảo độc khác nhau. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự vấn pháp sự phẩm; luận Đại trí độ Q.56; Nguyên hanh thích thư Q.20]. ĐỘC LÂU LÍ NHÃN TÌNH Cũng gọi Quan mộc lí sinh nhãn. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Độc lâu lí nhãn tình là con mắt trong đầu lâu; Quan mộc lí sinh nhãn là con mắt nhìn trừng trừng trong quan tài. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để ví dụ người đã dứt hết tình thức phân biệt mà được giải thoát. Bởi vì đạo nhiệm mầu tột bậc không thể đem tình thức phân biệt mà hiểu được, chỉ khi nào diệt hết tâm thức thì cảnh giới đại hoạt dụng sẽ được mở bung ra, hệt như từ chỗ chết mà được sống (con mắt trong đầu lâu) vậy. Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 42 trung), chép: "Vị tăng hỏi ngài Hương nghiêm: Thế

nào là đạo? Ngài Hương nghiêm đáp: Rồng ngâm nga trong cây khô. Vị tăng hỏi: Thế nào là người trong đạo? Hương nghiêm trả lời: Con mắt trong đầu lâu" (Độc lâu lí nhãn tình). ĐỘC LONG ..... Rồng dữ, là tiền thân của Phật Thích ca mâu ni khi Ngài tu đạo Bồ tát ở đời quá khứ. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 14 chép, thì rồng này sau khi thụ giới, vào giữa rừng cây tĩnh lặng tư duy, vì quá lâu sinh mỏi mệt bèn ngủ quên; lúc ấy có người thợ săn thấy thân rồng mầu sắc bảy báu rất đẹp, liền khởi tâm tham, cầm gậy đè đầu rồng và dùng dao lột da. Rồng tự nghĩ ta có sức mạnh, dẫu muốn làm nghiêng ngửa một nước cũng dễ như trở bàn tay, huống chi đây chỉ là một gã thợ săn. Nhưng vì giữ giới, không tiếc thân mệnh nên rồng nhắm mắt, nín thở, mặc cho gã thợ săn lột lấy da mà không hề có ý oán hận. Sau khi bị lột mất da, rồng xuống nước, thấy những côn trùng bé nhỏ đến ăn thịt mình. Nhưng vì cầu Phật đạo, rồng lại xả thân bố thí cho những côn trùng đó, đồng thời nguyện rằng, khi ta thành Phật ta sẽ đem Phật pháp hóa độ cho những chúng sinh ấy trước. Sau khi phát nguyện như vậy, rồng liền mệnh chung và sinh lên cõi trời Đao lợi. ĐỘC MINH CHÂU Cũng gọi Dị đồng châu. Đối lại với "Thuận minh châu" (Đồng dị châu). Khi giải thích về Chân như môn và Sinh diệt môn, luận Thích ma ha diễn có nêu ra 10 tên gọi mà tên thứ 9 là "Trung thực",

hàm ý là Đệ nhất nghĩa đế. Trung thực lại được chia làm 2 loại:Đẳng trụ trung thực vàBiệt trụ trung thực, đồng thời, dùng Độc minh châu và Thuận minh châu để ví dụ. Trong đó, Đẳng trụ trung thực là tên khác của "Chân như sở nhập". Độc minh châu là viên ngọc như ý có mầu sắc kì diệu phát ra ánh sáng trong suốt. ĐỘC MINH CHÂU

Í Khi đặt các vật khác quanh nó thì những vật ấy được ánh hiện có cùng một mầu như ngọc, cho nên Độc minh châu được dùng để ví dụ "Chân như sở nhập", còn Đồng dị châu thì ví dụ "Sinh diệt sở nhập". (xt. Đẳng Trụ Trung Thực, Thuận Minh Châu). ĐỘC NGƯU TIỀN THÂN Thân trước của con trâu nghé. Các bậc long tượng trong Thiền tông, như các ngài Nam tuyền, Qui sơn v.v... từng nói: "Một trăm năm sau lão tăng đây sẽ

thành con trâu nghé". Thiền tông dùng từ ngữ này để châm biếm chỉ các Thiền sư này chỉ là tiền thân của độc ngưu chứ vẫn chưa được là độc ngưu thực sự. ĐỘC NHÃN LONG ..... I. Độc nhãn long. Rồng một mắt. Thiền tông thường dùng từ ngữ này để chỉ cho vị Thiền sư tuy có một mắt nhưng học vấn và đạo đức thì siêu tuyệt. Rồng là loài vật trong thần thoại rất được tôn quí. Thung dung lục tắc 87 (Đại 48, 283 trung), nói: "Về sau sẽ có Độc nhãn long phá tan chỗ ngờ vực cho ông". II. Độc nhãn long. Biệt hiệu của thiền sư Minh chiêu Đức khiêm. Thiền sư Đức khiêm sống vào cuối đời Đường, Trung quốc, họ, quê quán, năm sinh năm mất đều không rõ. Sư thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên Hành tư, được ngài La sơn Đạo nhàn ấn khả. Sư có cơ pháp sống động sắc bén, hết

lòng hoằng dương huyền chỉ, được các bậc kì túc và hậu học tôn kính. Sư từng là Thủ tọa ở chùa Trí giả tại Vụ châu (Chiết giang), về sau sư trụ ở núi Minh chiêu hơn 40 năm. Vì mắt trái của sư bị chột nên người đời gọi sư là Độc nhãn long. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.23; Liên đăng hội yếu Q.25; phần Tuyết đậu tụng cổ trong Tổ đình sự uyển Q.2]. ĐỘC NHẤT PHÁP GIỚI ..... Tất cả các pháp bình đẳng chân thực, không hư vọng, chẳng phải hai, một pháp bao hàm muôn pháp, muôn pháp tức là một pháp. Đây là tiếng dùng của Mật giáo. Còn trong Hiển giáo thì tông Hoa nghiêm gọi Độc nhất pháp giới là Nhất chân pháp giới mà tông Thiên thai thì gọi là Chư pháp thực tướng. Theo Mật giáo, nếu đứng về phương diện pháp mà bàn, thì Độc nhất pháp giới là chỉ cho chữ (a) vốn chẳng sinh, là thể tính của nhất tâm pháp giới. Còn nếu đứng về phương diện người mà nói, thì Độc nhất pháp giới là chỉ cho Bản địa pháp thân Tì lô giá na Như lai. Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 758 trung), chép: "Nói một tức là đạo như như, Độc nhất pháp giới". [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại nhật kinh sớ Q.1]. ĐỘC NHẤT THIÊN ... . Theo sự giải thích trong Pháp hoa văn cú quyển 3, thì Độc nhất thiện là pháp thuần nhất không xen lẫn, do đức Phật nói riêng cho hàng Bồ tát. Là một trong Thất thiện. Trong phẩm Tam thiện của luận Thành

thực, pháp này được gọi là Độc pháp.

(xt. Thất Thiện).

ĐỘC SINH ĐỘC TỬ ĐỘC KHỨ ĐỘC LAI

Sống một mình, chết một mình, đi một mình, đến một mình. Sự sống chết của con người chỉ do một mình mình, không ai thay

ĐỘC SINH ĐỘC TỬ ĐỘC KHỨ ĐỘC LAI

Í thế được, mà cũng không giống ai. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 hạ), nói: "Con người ở trong thế gian yêu đương, tham muốn, sống một mình, chết một mình, đi một mình, đến một mình, sẽ tiến thẳng tới chỗ khổ vui". Đồng nghĩa với câu nói của Tông môn: "Ai ăn cơm người ấy no, ai sống chết người đó biết". ĐỘC THAM Người học một mình tiến vào phòng liêu của thầy để trình kiến giải của mình về công án, gọi là Độc tham. Đây là phương pháp trọng yếu của tông Lâm tế để nâng cao trình độ người học. Qui định của phép Độc tham là: Trong ngày, vào thời khóa sớm, hoặc ăn cháo xong, hoặc sau bữa cơm chiều, khi nghe tiếng chuông của thầy gọi, thì người học vào phòng liêu của thầy độc tham. ĐỘC THỂ (1601-1679) Vị tổ thứ 2 phái Thiên hoa thuộc

Luật tông Trung quốc, sống vào cuối đời Minh, người Sở hùng tỉnh Vân nam, họ Hứa, tự Thiệu như, sau đổi là Kiến nguyệt. Từ nhỏ sư đã tinh thông về hội họa và vẽ tượng Quan âm đại sĩ rất khéo, nên được khen là Tiểu Ngô đạo tử. Năm 14 tuổi sư mồ côi cha mẹ, được người bác nuôi dưỡng. Sau tự nghĩ thế gian là vô thường nên sư làm Đạo sĩ. Ba năm sau, sư theo một vị lão tăng ở động Xích nham thuộc Kiếm xuyên học kinh Hoa nghiêm, đọc đến phẩm Thế chủ diệu nghiêm thì được tỉnh ngộ, sư liền y vào ngài Lượng như ở núi Bảo hồng xuất

gia. Không bao lâu, nhân hâm mộ luật sư Tam muội Tịch quang sư đến theo ngài xin thụ giới Cụ túc và sau làm Thượng tọa thay ngài giảng kinh Phạm võng. Sư từng duyệt lại tạng Luật, nếu chỗ nào không rõ, sư lễ Phật cầu giải nghĩa. Khi sắp tịch, luật sư Tịnh quang phó chúc áo đỏ và các bộ Giới bản cho sư, sư bèn nối chí của thầy. Từ đó về sau, sư tuân theo đúng luật mà thi hành các việc thụ giới, kết giới, an cư v.v..., khiến ai cũng khen ngợi sư là Nam sơn Đạo tuyên tái thế. Ở khoảng đời Minh và đời Thanh, giới luật suy đồi, kỉ cương đổ nát, sư ra sức chấn chỉnh, đem thân làm gương, sự suy đồi dần dần được cải thiện. Sư từng hai lần tu Bát chu tam muội suốt 90 ngày đêm để làm khuôn mẫu cho mọi người. Các chùa thường thỉnh sư giảng giới, người đến nghe và xin thụ giới rất đông, từ thời cận cổ trở lại đây chưa thấy đạo tràng nào hưng thịnh như thế. Sư có thân hình cao lớn, trên đỉnh đầu có nhục kế, tiếng nói vang như chuông, diện mạo giống Cổ Phật và vì sư từ núi Kê túc ở phương nam tới nên người đời cho sư là hóa thân của tôn giả Ca diếp, có nhiều sự tích linh dị về sư. Năm Khang hi 18 (1679) sư thị tịch, thọ 78 tuổi. Các trứ tác của sư gồm có: Tì ni chỉ trì

hội tập 16 quyển, Tì ni tác trì tục thích 15 quyển, Truyền giới chính phạm 4 quyển, Đại thừa huyền nghĩa, Sa di ni luật nghi yếu lược, Nhất mộng mạn ngôn. (Theo lời tâu của Phúc tụ, hai tác phẩm trước được đưa vào Tạng năm Càn long thứ 2 (1737). [X. Tì ni nhật dụng thiết yếu hương nhũ kí Q.thượng; Phạm võng kinh Bồ tát giới sơ tân Q.7; Tân tục cao tăng truyện Q.29; Nhất ĐỘC THIÊN NHỊ CỔ Độc Thể

Í mộng mạn ngôn Q.hạ; Minh quí điền kiểm Phật giáo khảo Q.1 (Trần viện am)]. ĐỘC THIÊN NHỊ CỔ Từ gọi chung Độc cổ và Thiên cổ. Thiên cổ chỉ cho quả trống của trời Đao lợi do nghiệp báo của trời mà được, người nghe trống này sinh tâm bỏ điều ác, ham thích việc thiện, ví dụ cho âm thanh thuyết pháp của đức Phật có năng lực làm cho chúng đệ tử tăng dũng khí gấp bội, không còn sợ hãi. Độc cổ vốn chỉ cho quả trống có bôi thuốc độc, đánh lên khiến người nghe đều chết, ví dụ cho giáo pháp Phật tính thường trụ trong kinh Niết bàn có thể diệt trừ 5 nghịch, 10 ác của chúng sinh khiến cho vào trong đạo Phật. Tông Thiên thai dùng Độc cổ ví dụ "phá ác", dùng Thiên cổ ví dụ "sinh thiện" và cho rằng đức Phật giáo hóa trong suốt cuộc đời là đánh Thiên cổ khiến người sinh thiện và đánh Độc cổ khiến người diệt ác. Kinh Đại bát niết bàn quyển 9 (Đại 12, 420 thượng), nói: "Ví như người dùng thuốc độc bôi lên trống lớn rồi để giữa đại chúng mà đánh, tuy không có tâm muốn nghe, nhưng người nghe đều chết, chỉ trừ một người không chết. Kinh Đại niết bàn cũng thế; bất cứ ở đâu, hễ có người nghe thì tất cả tham dục, nóng giận, ngu si thảy đều diệt hết. Trong số này tuy có người không có tâm suy nghĩ, nhưng nhờ duyên lực của kinh Đại Niết bàn này hay tiêu trừ phiền

não mà các kết sử tự diệt. Những kẻ phạm 4 trọng cấm, 5 vô gián, được nghe kinh này rồi cũng

gây nhân duyên Vô thượng bồ đề mà đoạn trừ phiền não dần dần, chỉ có một hạng người không chết, ấy là Nhất xiển đề". Ngoài ra, danh từ "Độc cổ" phần nhiều cũng ví dụ chỉ cho câu "Các ông đều sẽ thành Phật" trong phẩm Thường bất khinh bồ tát của kinh Pháp hoa quyển 6 gọi là "Cường độc hạ chủng" (gắng sức gieo hạt giống Phật). Tức là đối với người không tin và phỉ báng giáo pháp thì gắng sức nói Viên giáo nhất thừa cho họ nghe để gieo hạt giống tính Phật cho họ diệt trừ tính ác của họ. Lại "Dược cổ" (trống thuốc) là đối lại với "Độc cổ". Dược cổ cũng gọi là Diệt trừ dược cổ. Kinh Bồ tát niệm Phật tam muội quyển 4 (Đại 13, 822 trung), nói: "Ví như ở nơi chiến trường, quân địch bắn tên độc ra, nhờ nghe tiếng Dược cổ, chất độc liền tan mà được bình an". [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Hoa nghiêm Q.15 (bản dịch mới); kinh Thủ lăng nghiêm Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6 phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần trên, Q.10 phần trên]. (xt. Cường Độc). ĐỘC TỬ BỘ ..... Phạm:Vàtsì-putrìyà#,Pàli:Vajjiputtaka. Dịch âm: Bạt tư phất để lê dữ bộ, Bạt tư phất đa la bộ, Bà sa đố lộ bộ, Bà sa phú la bộ, Bà thô phú la bộ, Bà sa phú đa la bộ, Bạt tư phất bộ, Bà sa bộ. Cũng gọi: Bạt thứ tử bộ, Bạt tư phất đa la khả trụ tử bộ; Khả trụ tử đệ tử bộ, Bà thư tử bộ. Là một trong 20 bộ phái của Tiểu thừa. Về sự phân phái của bộ này có nhiều thuyết

khác nhau. Theo Dị bộ tông luân luận, thì bộ này từ Thuyết nhất thiết hữu bộ mà chia ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. Kinh Xá lợi phất vấn và Đảo sử Nam truyền thì nói từ Thượng tọa bộ chia ra. Còn Phật giáo Nam truyền cho rằng niên đại phân phái ở vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Về tên gọi và bộ chủ cũng có các thuyết ĐỘC TỬ BỘ

Í bất đồng. Theo thuyết của ngài Chân đế được nêu trong Tam luận huyền nghĩa thì đời xưa có một vị tiên tên là Khả trụ, trong hàng con cháu vị tiên này có A la hán Khả trụ tử, nay bộ phái này do đệ tử của ngài Khả trụ tử đề xướng, nên gọi là Khả trụ tử đệ tử bộ. Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí thì đời thượng cổ có một người tiên chưa hết tham dục, làm dâm với con bò cái và sinh con, từ đó về sau giòng họ của người tiên ấy được gọi là Độc tử (bò con, con bê), là một trong các họ của Bà la môn. Thời Phật tại thế có ngoại đạo giòng Độc tử quy y theo Phật xuất gia, môn đồ của người này tiếp nối truyền thừa cho nhau không dứt; cho nên, đến đời Phật giáo nguyên thủy bị chia ra thành các bộ phái, thì phái Độc tử cũng tách ra làm một bộ riêng gọi là Độc tử bộ. Câu xá luận quang kí quyển 30 cũng cho rằng bộ chủ của bộ phái này là giòng dõi của ngoại đạo Độc tử thời Phật tại thế. Bởi vì sự khác nhau giữa hai dịch ngữ: Khả trụ tử và Độc tử là do sự bất đồng trong âm Phạm mà ra, âm dài của Phạm ngữ này là "Khả trụ", còn âm ngắn là "Độc". Nếu căn cứ theo Câu xá luận sớ bằng tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và Phiên dịch danh nghĩa đại tập, v.v..., nếu dịch tên Phạm Vatsì là "Khả trụ" thì sai mà phải dịch là "Độc" mới đúng. Ngoài ra, theo sự nghiên cứu của nhà học giả Nhật bản là ông Xích chiểu Trí thiện, thì các sư thuộc bộ phái này là những vị tỉ khưu của nước Phiệt sa (Phạm:Vatsa, một trong 16 nước lớn thời bấy giờ), vì thế tên

Phạm của bộ này mới làVatsì-putriyà (ý nói đệ tử ở nước Phiệt sa). Còn tênPàli của bộ phái này làVajjiputtakacó lẽ đã do lẫn lộn Vatsa với Bạt kì (Pàli:Vajji) trong lần kết tập kinh điển thứ 2 mà ra. Theo thuyết của ngài Chân đế, bộ phái này thuộc pháp hệ của tôn giả Xá lợi phất, cho rằng ngài Xá lợi phất soạn luận A tì đàm, đệ tử của ngài là La hầu la truyền bá rộng rãi, Khả trụ tử lại bàn rõ thêm về thuyết của ngài La hầu la. Về giáo nghĩa, bộ phái này chia tất cả sự vật làm năm tạng: Quá khứ, vị lai, hiện tại, vô vi và bất khả thuyết, thừa nhận năm tạng này đều thật có, đặc biệt chủ trương có Bổ đặc già la (ngã), gọi Bổ đặc già la là Bất khả thuyết; cho rằng Bổ đặc già la này và năm uẩn là bất tức, bất li (phi tức phi li– chẳng phải uẩn cũng chẳng lìa uẩn). Tức là thừa nhận có chủ thể sinh tử luân hồi. Xưa nay có nhiều thuyết bác bỏ thuyết Bổ đặc già la có thực và chê Độc tử bộ là ngoại đạo bám vào Phật pháp; nhưng về sau Phật giáo phát triển, giáo nghĩa Đại thừa lập thuyết Như lai tạng chưa hẳn đã không dính dáng gì đến tư tưởng Bổ đặc già la này. Cứ theo Dị bộ tông luận, thì về sau từ bộ này lại chia ra bốn bộ phái nữa là: Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng và Mật lâm sơn. Nguyên nhân là vì trong lúc giải thích một bài kệ, mọi người đã có những ý kiến khác nhau mà đưa đến sự phân phái. Bài kệ ấy là (Đại 49, 16 hạ): “Dĩ giải thoát cánh đọa, Đọa do tham phục hoàn; Hoạch an hỉ sở lạc, Tùy lạc hành chí lạc”.

[X. phẩm Phân bộ trong kinh Văn thù vấn Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.2, Q.11; luận Đại trí độ Q.2, Q10; luận Bộ chấp dị; luận Thập bát bộ; Trung luận Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Ấn Độ Phật Giáo).

ĐỐI CÁO CHÚNG

Cũng gọi Đối cáo nhân, Đối cáo giả.

Là người đặc biệt được tuyển chọn đứng ra thay mặt đại chúng thưa hỏi làm đối tượng

ĐỐI CÁO CHÚNG

Í cho đức Phật thuyết pháp trong pháp hội. Khi đức Phật nói pháp, tùy theo thời gian và nơi chỗ mà có các loại đối cáo chúng khác nhau, nhưng điều đặc biệt quan trọng là phải lựa đề cử người thích hợp có khả năng hiểu rõ các pháp môn làm đối cáo chúng. Như trong kinh Bát nhã, ngài Tu bồ đề được chọn, trong kinh Pháp hoa và kinh A di đà thì ngài Xá lợi phất được chọn làm đối cáo chúng. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên; Pháp hoa văn cú kí Q.3 phần giữa]. ĐỐI CĂN KHỞI HÀNH PHÁP Có 1 quyển, do ngài Tín hành (541-594) soạn vào đời Tùy, là một trong những tác phẩm quan trọng của Tam giai giáo. Sách này y cứ vào tính chất “tam giai” (ba bậc) và năng lực hơn kém của chúng sinh mà bàn về phương pháp tu hành thực tiễn. Bản hiện còn là bản viết tay xưa không còn nguyên vẹn đào được ở Đôn hoàng được thu vào loại tư liệu khảo cổ của ông A. Stein mang mã số 2.446. Nội dung phần hiện còn là: 1. Sự khác nhau giữa Nhất thừa và Tam thừa. 2. Nói rõ về nghĩa 5 đoạn của đối căn khởi hành pháp: a) Lí do khác nhau của 3 bậc xuất thế đạo. b) Lí do khác nhau của 3 bậc xuất thế xứ. c) Lí do khác nhau của 3 bậc tịch bạn. d) Lí do khác nhau của 3 bậc đoạn chướng. e) Lí do đủ hay không đủ ba bậc sáu pháp. 3. Giới hạn giữa kiến pháp

và hành pháp

của sự phát tâm Bồ đề. Sách này là tư liệu căn bản để nghiên cứu về thuyết phán giáo và tư tưởng trung tâm của Tam giai giáo. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Tam giai giáo tịch chi tính chất; Tam giai Phật pháp dữ đối căn khởi hành (Thỉ xuy khánh huy, Tam giai giáo chi nghiên cứu bộ 1, bộ 2)]. (xt. Tam Giai Giáo). ĐỐI CƠ Đối là đối đáp; Cơ là căn cơ. Chỉ cho việc Thầy tùy theo căn cơ của học trò mà trả lời. Thiền lâm tượng khí tiên tham thỉnh môn nói: "Người học hỏi, vị thầy trả lời gọi là vấn đáp. Nếu chỉ thuộc về bên câu trả lời của thầy thì gọi là đối cơ". Ngoài ra, đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sinh mà nói pháp cũng gọi là Đối cơ. ĐỐI CƠ THUYẾT PHÁP Cũng gọi Tùy cơ thuyết pháp, Tùy cơ tán thuyết, Tùy nghi thuyết giáo, Tùy cơ thuyết, Ứng cơ tiếp vật. Nghĩa là tùy theo năng lực và căn cơ của người nghe mà nói pháp. Chủ yếu nói về sự giáo hóa của đức Phật. Đức Phật được ví như bậc Đại lương y, việc Ngài tùy nghi nói pháp được gọi là "Ứng bệnh dữ dược"(tùy chứng bệnh mà cho thuốc). Trong Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo nói (Đại 37, 246 trung): "Như lai đối cơ nói pháp có nhiều cách khác nhau, đốn tiệm tùy nghi, ẩn hiển có khác, hoặc sáu căn cùng nói, tướng tốt cũng vậy". Những dụng ngữ khác có liên quan với "Đối cơ thuyết pháp" thì như thích hợp với căn cơ gọi là "Đậu cơ". Thời điểm thích hợp,

ứng cơ giáo hóa làm lợi ích chúng sinh, gọi là "Đương cơ ích vật" v.v...
[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh
Kim quang minh tối thắng vương Q.1; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.3;
Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ
Q.4]. (xt. Ứng Bệnh Dữ Dược).
ĐỐI CƠ THUYẾT PHÁP
Í ĐỐI DƯƠNG I. Đối Dương. [X. Đối Cáo Chúng]. II. Đối Dương. Nêu tỏ tông chỉ cho người học. Bích nham lục tắc 16 (Đại 48, 156 hạ), nói: "Quyết định nói những lời ấy thì không được, đối dương thì bị chê bị bác, đó là một khách một chủ, một hỏi một đáp (...) Tuyết đậu biết rõ việc này". III. Đối Dương. Bài kệ được đọc sau khi cử hành nghi thức tán hoa trong pháp hội để cầu nguyện Phật pháp trường tồn, thế pháp yên ổn. Là một trong những bài Phạm bái (kệ tán). Tùy theo các tông phái mà câu văn kệ được sử dụng có khác nhau. ĐỐI NGẠI Đặc tính của sắc pháp. Nghĩa là hai thứ vật chất không thể đồng thời cùng chiếm một khoảng không gian, hoặc do sự bó buộc của các đối tượng tâm v.v... nên không thể hoạt động tự do. Cứ theo luận Câu xá quyển 2, thì Đối ngại có ba thứ: 1. Chướng ngại hữu đối: Chỉ cho 10 sắc pháp (vật chất) gồm năm căn, năm cảnh đều do cực vi (phân tử) cấu thành làm chướng ngại lẫn nhau. 2. Cảnh giới hữu đối: Chỉ cho sáu căn, sáu thức cùng với tâm sở cùng khởi, nhưng bị đối cảnh sở thủ câu thúc nên tác dụng thủ cảnh không được tự do. 3. Sở duyên hữu đối: Chỉ cho tâm (sáu thức và ý căn) và tâm sở cùng khởi lên, nhưng

bị các pháp sở duyên bó buộc, nên tác dụng duyên lự không được tự tại. Sự khác biệt giữa Cảnh giới hữu đối và Sở duyên hữu đối là: Cảnh giới hữu đối lấy nhận thức của cảm giác làm chính nên phạm vi của nó rộng hơn; còn Sở duyên hữu đối thì lấy nhận

thức phán đoán của ngộ tính làm chủ, nên phạm vi của nó hẹp hơn. ĐỐI PHÁP TẠNG I. Đối Pháp Tạng. Một trong ba Tạng. Tức là Luận tạng. II. Đối Pháp Tạng. Luận Câu xá do ngài Thế thân trứ tác. Tên tiếng Phạm A tì đạt ma câu xá được dịch là Đối pháp tạng. Đối pháp chỉ cho các bộ luận Lục túc, Phát trí v.v...; Tạng chỉ cho luận Câu xá. Vì luận Câu xá hàm nhiếp diệu nghĩa của các bộ luận vừa kể nên gọi là Đối pháp tạng. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 trung), nói: "Vì thắng nghĩa của các luận đối pháp kia được thu nhiếp vào bộ luận này nên luận này được gọi là Tạng". ĐỐI THIÊN CHÍNH Đối trị kiến giải thiên lệch. Đối với các kiến giải như đoạn kiến, thường kiến, không kiến, hữu kiến v.v... mà hiển bày chính lí Trung đạo: Chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, chẳng phải không, chẳng phải hữu. Là một trong ba chính do tông Tam luận lập ra. [X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Tam Chính). ĐỐI THỦ Đối mặt. Cũng gọi Đối thủ sám, Đối thủ sám hối. Một trong ba pháp yết ma. Nếu tỉ khưu phạm tội nhẹ thì lúc sám

hối phải đối trước các vị tỉ khưu khác, từ một đến ba vị, trình bày sự thực để tỏ lòng ăn năn hối ngộ, vì thế gọi là Đối thủ. ĐỐI THỦ

Í Pháp sám hối này thông thường được thực hành vào dịp an cư, y chỉ, xả bỏ hoặc nhận lãnh áo bát, tọa cụ, thuốc thang... [X. Bồ tát giới bản sớ Q.hạ phần đầu; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 4]. (xt. Yết Ma). ĐỐI TRỊ Phạm: Pratipakwa. Nguyên ý là phủ định, ngăn dứt. Trong Phật giáo, chỉ cho việc dùng đạo để đoạn trừ phiền não, trong đó, đạo là Năng đối trị, phiền não là Sở đối trị. Cứ theo luận Câu xá quyển 21, muốn dứt trừ phiền não "Tu sở đoạn" thì phải có 4 loại đạo đối trị mà, theo thứ tự, cóthể phối hợp với bốn đạo; Gia hành đạo, Vô gián đạo, Giải thoát đạo và Thắng tiến đạo. Đó là: 1. Yếm hoạn đối trị, cũng gọi Yếm hoại đối trị: Trước hết, là nhàm chán nỗi khổ sinh tử và sự tích tập các phiền não hoặc nghiệp ở cõi Dục. 2. Đoạn đối trị: Kế đến, quán xét lí Tứ đếKhổ, Tập, Diệt, Đạo để đoạn trừ phiền não. 3. Trì đối trị: Tiếp theo, giữ gìn trạch diệt đã đạt được (dùng sức giản trạch của chân trí mà đoạn trừ phiền não), không để cho mất. 4. Viễn phần đối trị: Sau đó, lại quán xét lí Tứ đế để xa lìa các phiền não đã bị đoạn trừ. Trong bốn Tất đàn nói trong luận Đại trí độ quyển 1, thì Đối trị tất đàn trình bày

rõ: Quán bất tịnh để đối trị tham dục, quán từ bi để đối trị sân khuể, quán nhân duyên để đối trị ngu si. Thập địa kinh luận quyển 4 nêu bốn loại "Li" (lìa), loại thứ 2 là Đối trị li, tức dùng các thiện pháp từ bi, bố thí v.v... để đối trị các ác pháp giết hại, trộm cướp v.v... Còn "Đối trị trợ khai" trong Thập thừa quán pháp nói trong Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì dùng Trợ đạo để đối trị chướng đạo. Ngoài ra, về thứ tự trước sau của các loại đối trị, cũng như mối quan hệ tương ứng giữa Đạo năng đoạn và Hoặc sở đoạn, thì các kinh luận nói có khác nhau, mà Đại thừa, Tiểu thừa cũng có những thuyết bất đồng, nhưng đại để thì không ngoài ý nghĩa chủ yếu là "dùng trí vô lậu để đối trị phiền não". [X. luận Đại tì bà sa Q.181; phẩm Biện tu đối trị trong luận Biện trung biên Q.trung; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Thập địa kinh luận Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới]. (xt. Tứ Chủng Đối Trị). ĐỐI TRỊ LI Đối lại với "Cứu cánh li". Dùng tịnh pháp năng trị và vọng chấp sở trị đối nhau để phá trừ hết hai cái chấp nhân, chấp pháp mà được giải thoát, gọi là Đối trị li. Đối trị li giống

như tùy bệnh cho thuốc, bởi thế đối với "Không" mà nói "Có", đối với "Có" mà nói "Không", nhưng đều là chưa rốt ráo, cho nên Đối trị li phù hợp với Y ngôn chân như, khác với Cứu cánh li. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận tước kí Q.5]. (xt. Cứu Cánh Li). ĐỐI TRỊ TẤT ĐÀN

Cũng gọi Đoạn ác tất đàn. Một trong bốn Tất đàn. Chỉ cho phương pháp tùy bệnh cho thuốc mà đức Phật dùng để đối trị phiền não ác nghiệp của mỗi chúng sinh. Như Ngài dạy quán bất tịnh để phá tham dục, quán từ bi để phá giận tức, dạy không giáo ĐỐI TRỊ TẤT ĐÀN

Í để phá thường kiến, dạy hữu môn để phá đoạn kiến v.v..., đó đều là vì đối trị vọng chấp và phiền não của chúng sinh để thành tựu lợi ích phá chấp diệt ác. [X. luận Đại trí độ Q.1]. (xt. Tứ Tất Đàn). ĐỐI TRỊ TRỢ KHAI Cũng gọi Trợ đạo đối trị, Thiện tu trợ đạo pháp, Đối trị trợ đạo tu ba la mật; Đối trị chư ba la mật. Gọi tắt: Trợ khai, Trợ đạo. Dùng trợ đạo đối trị chướng ngại để mở ra ba cửa giải thoát. Là pháp quán thứ 7 trong 10 pháp quán của tông Thiên thai. Tức là trong lúc tu chính quán, các phiền não (Hoặc) chướng đạo khởi lên, trợ giúp vô minh bằng cách che lấp trí tuệ quán lí Trung đạo, cho nên phải tu các pháp tương ứng như Lục độ, Thập bất tịnh, Bát bối xả, Bát thắng xứ v.v... để đối trị mà trợ giúp cho chính đạo, mở ra con đường tiến lên phía trước. Đây là dùng tiểu trợ giúp đại, dùng thiên trợ giúp viên, cho nên gọi là Đối trị trợ khai. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng, Q.8 thượng; Chỉ quán đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 1]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp). ĐỐI XÚC LỄ Khi lễ người đối diện, gấp tọa cụ làm 4, đặt xuống mặt đất, rồi trán chạm (xúc) trên tọa cụ. Đây là một cách lễ bái với hình thức đơn giản. Mục Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1125 hạ), nói: "Sau khi vị Tân trụ trì tiếp nhận sự chúc mừng, đánh chuông nhà Tăng, vị Lãnh

chúng đích thân tiễn đưa vị Trụ trì tiền nhiệm về liêu, đối xúc lễ một lạy; kế đến, vị Thủ tọa và đại chúng cùng tất cả mọi người trong tùng lâm đều đến chúc mừng lễ bái". ĐÔN HOÀNG BIẾN VĂN Biến văn tìm được trong động đá ở Đôn hoàng bên Trung quốc. Từ năm Quang tự 25 (1899) đời Thanh, sau khi kho sách cấtgiấu trong động đá Đôn hoàng được phát hiện và được học giả các nước chỉnh lí, tìm hiểu một cách có hệ thống thì phong trào nghiên cứu "Đôn hoàng học" dần dần được hình thành. Trong số các sách này, có một loại bản viết tay thuộc tác phẩm văn học phổ thông, gọi là Biến văn, được nhóm các ông Vương trọng dân thu gom vào "Đôn Hoàng Biến Văn Tập" gồm 78 thiên. Biến là thay đổi, nghĩa là đem các tích truyện trong kinh điển Phật hoặc nội dung sử truyện mà biên soạn lại, nhằm thú vị hóa, sinh động hóa và thông tục hóa. Đây là các thoại bản còn lại dưới hình thức "Tục giảng" được lưu hành ở đời Đường và khoảng thời Ngũ đại. Nếu phân loại thì trong số 78 thiên, phần lớn là "Biến văn giảng kinh" lấy các truyện cổ Phật giáo làm chủ đề; sau đó là "Biến văn giảng sử" lấy sử thoại, sử truyện làm chủ đề. Ngoài ra, có một thiên Biến văn về Đạo giáo. Sau khi Phật giáo truyền sang Trung quốc, một số lớn kinh điển được phiên dịch; bấy giờ, một số tín đồ Phật giáo muốn phổ cập hóa Phật pháp, nên khi giảng kinh, cố gắng thay đổi, biên soạn các truyện cổ bằng thể tài phổ thông, thậm chí phối với âm nhạc, ngâm vịnh có tính

cách thông tục cho dễ hiểu. Loại pháp hội giảng kinh này gọi là

“Tục giảng” thịnh hành ở đời Đường và đời Ngũ đại. Vị tăng chuyên môn giảng kinh trong pháp hội này được gọi là “Tục giảng tăng”; những bản thảo của vị tăng này để lại gọi là Giảng kinh văn, cũng là một loại Biến văn. Thông thường, Giảng kinh văn là giảng trọn một bộ kinh, còn Giảng kinh biến văn ĐÔN HOÀNG BIẾN VĂN

Í thì chỉ lấy truyện cổ làm chính. Ngoài ra, các bức “Biến tướng đồ” (tranh Biến tướng) miêu tả nội dung truyện cổ trong các kinh bằng hội họa cũng đã xuất hiện để phối hợp với Giảng kinh biến văn. Các Biến văn giảng kinh nổi tiếng hơn cả thì có: Bát tướng biến, Hàng ma biến văn, A di đà kinh biến văn, Diệu pháp liên hoa kinh biến văn, Mục liên duyên khởi, Thái tử thành đạo kinh, Bát tướng áp tọa văn, Địa ngục biến, Lô sơn, Viễn công thoại v.v... Biến văn giảng sử thì có: Ngũ tử tư biến văn, Hán tướng Vương lăng biến, Thuấn tử biến, Án tử phú, Tróc quí bá truyện văn, Biến văn Trương nghĩa triều v.v... Thể tài Biến văn giảng kinh phổ thông thì có các loại: Áp tọa văn, Biến văn, Giảng kinh văn, Ngâm, Kí, Thoại v.v... Nhờ sự phổ cập của Biến văn giảng kinh mà gây nên cái hứng khởi của Biến văn giảng sử. Ngoài ra, hình thức “Xướng thuyết” được sử dụng trong Biến văn giảng kinh đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử văn học Trung quốc. Các thoại bản đời Tống, Nguyên của các ông tổ khai sáng tiểu thuyết bạch thoại Trung quốc đã bắt nguồn từ các Biến văn giảng kinh, giảng sử. [X. Đôn hoàng giảng kinh biến văn nghiên cứu; Đôn hoàng biến văn xã hội phong tục sự vật khảo (La tông đào); Giảng sử tính chi biến văn nghiên cứu (Tạ hải bình); Đôn hoàng biến văn thuật luận (Khưu trấn kinh); Đôn hoàng biến văn vựng lục (Chu thiệu lương)]. (xt. Tục Giảng, Biến Văn).

ĐÔN HOÀNG BỒ TÁT I. Đôn Hoàng Bồ Tát. Phạm: Dharmarakwa. Dịch âm: Đàm ma la sát. Cũng gọi Trúc pháp hộ, Đôn hoàng tam tạng, Nguyệt chi bồ tát. Ngài gốc người nước Nguyệt chi, nên mặc dầu tổ tiên nhiều đời sống ở Đôn hoàng nhưng vẫn lấy họ Chi. Ngài xuất gia năm lên tám, thờ vị sa môn người Ấn độ là Trúc cao tòa làm thầy, nên đổi lấy họ Trúc, người đời gọi là Trúc pháp hộ. Ngài tính tình thuần hậu hiếu học, thông suốt sáu kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân thu. Hiện nay kinh Nhạc không còn, chỉ có năm kinh, nên thường gọi là Ngũ kinh của Nho giáo), am tường bách gia (100 nhà, gọi chung các nhà chuyên môn thời Xuân thu Chiến quốc nước Tàu). Vào thời Vũ đế nhà Tây Tấn, ngài theo thầy sang Ấn độ, học tất cả 36 thứ ngôn ngữ các nước, đồng thời thỉnh một số lớn kinh tiếng Phạm mang về Trung quốc và ngài phiên dịch luôn trên đường về, siêng năng không mệt mỏi. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2, thì trong khoảng 40 năm từ 268-308, ngài lần lượt dịch các kinh như: Chính pháp hoa, Hiền kiếp, Văn thù sư lợi tịnh luật, Như lai hưng hiển, v.v... gồm hơn 150 bộ, hơn 300 quyển. Vào những năm cuối đời vua Vũ đế, ngài ở ẩn trong núi sâu, không bao lâu, ngài lại làm chùa ngoài cửa Thanh môn thành Trường an. Sau ngài qua lại các nơi như Lạc ĐÔN HOÀNG BỒ TÁT Trang kinh biến Văn Thái Tử thành đạo ở Đôn Hoàng

Í dương, Thương viên, giảng thuyết kinh điển và hướng dẫn chúng tăng tu học. Ngài thị tịch vào khoảng năm Kiến hưng, không rõ tuổi thọ. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. (xt. Trúc Pháp Hộ). II. Đôn Hoàng Bồ Tát. Ngài Đỗ thuận, Sơ

tổ tông Hoa nghiêm, sống vào đời Đường, Trung quốc. (xt. Đỗ Thuận). ĐÔN HOÀNG HỌC Nội dung của Đôn hoàng học bao gồm những kinh sách, các bức tranh vách và nghệ thuật chạm trổ, đắp tượng v.v... được tàng trữ trong hang đá Đôn hoàng, rất nhiều bộ môn và chủng loại. Nói theo nghĩa rộng thì phạm trù nghiên cứu về Đôn hoàng học bao quát các lĩnh vực tự nhiên, địa lí, xã hội, kinh tế, lịch sử, tông giáo, văn học, mỹ thuật v.v... Còn nói theo nghĩa hẹp thì như việc chỉnh lí, giải thích, nghiên cứu các văn bản kinh sách được cất giữ ở Đôn hoàng tức cũng gọi chung là Đôn hoàng học. Những di vật văn hóa trong quần thể hang động Đôn hoàng được tìm thấy ở động Thiên Phật (Nghìn Phật) cách huyện Đôn hoàng, tỉnh Cam túc về phía đông nam 20km (xưa gọi là Hang động Mạc cao). Trong hang thứ 17 của động Thiên Phật có nhiều hầm nhỏ hình lập phương (cube) mỗi bề khoảng 3m, ở trong chứa đầy di vật văn hóa do các vị sư đã bí mật đưa vào đây cất giấu để tránh nạn phá hủy của người Tây hạ xâm

lăng Trung quốc vào đầu năm Cảnh hựu (1034-1037) đời vua Nhân tông nhà Tống. Vào năm Quang tự 25 (1899) đời Thanh, đạo sĩ Vương viên lục đã phát hiện những hầm đá này. Sở dĩ những di vật được cất giấu trong những hầm đá qua một khoảng thời gian dài như thế (872 năm) mà không bị hư nát là nhờ khí hậu ở Đôn hoàng lạnh lẽo và lượng mưa rất ít. Sau khi tin tức tìm thấy các di vật văn hóa được tung ra, học giả các nước như: Vladimiy Afanásevich Obruchev, A. Stein, Paul Pelliot, v.v... nối gót nhau đến chỗ đạo sĩ Vương viên lục thương lượng để mua phần lớn các quyển sách quí giá. Sau khi hay tin kho báu bị mất mát, La chấn ngọc mới đề nghị với chính phủ Trung ương thu nhặt những sách còn lại đưa về thủ đô Bắc kinh. Khoảng vài mươi năm từ khi các bảo vật ở Đôn hoàng được phát hiện, học giả các nước Nhật bản, Anh, Pháp v.v... đua nhau nghiên cứu theo phạm vi chuyên môn của mình, "Đôn hoàng học" liền trở thành một bộ môn trong các ngành học thuật của thế giới. Vào năm Dân quốc 33 (1944), Bộ giáo dục Trung quốc chính thức thành lập "Sở Nghiên Cứu Nghệ Thuật Đôn Hoàng", đánh số thứ tự các bức vách, các pho tượng đắp và các hang động, tổng số có 438 hang động, gồm 20 hang động đời Lưỡng Ngụy (Tây Ngụy, Đông Ngụy), 88 hang động đời Tùy, 177 hang động đời Đường, 102 hang động đời Tống, 7 hang động đời Nguyên, 2 hang động đời Thanh và 42 hang động đã hư hoại hoặc không thể khảo chứng. Những bộ sách như: Đôn hoàng thạch thất di thư, Minh sa thạch thất cổ dật thư, Đôn hoàng bảo tàng v.v... đều do những người thời

gần đây căn cứ theo tư liệu của các ông A. Stein, P. Pelliot, v.v... sưu tầm được mà biên tập thành. Về các bộ mục lục ghi chép các sách thì có: Hán văn tả bản mục lục (1957), Tây tạng văn tả bản mục lục (1962) do ông A. Stein sưu ĐÔN HOÀNG HỌC Văn tự Phạm, Tây Tạng (bản lá bối)

Í tập, Tây tạng văn tả bản mục lục (1950- 1961), Hán văn tả bản mục lục (1970), do ông P. Pelliot sưu tập, Đôn hoàng di thư tổng mục sách dẫn (1962) do ông Vương trọng dân biên soạn, Hán văn tả bản mục lục (1963-1967) do người Nga xô sưu tập, Long đại sở tàng Đôn hoàng cổ tả kinh hiện tồn mục lục (1958) của trường Đại học Long cốc Nhật bản, Đại cốc Đại học sở tàng Đôn hoàng cổ tả kinh (19641972) của trường Đại học Đại cốc Nhật bản. Những năm gần đây, Nga xô đã công bố mục lục những sách vở do họ cất

giữ; thư viện Quốc lập trung ương ở Đài bắc cũng ấn hành toàn bộ sách vở được cất giữ ở đây. Theo sự khảo sát của các nhà nghiên cứu thì những kinh sách được tìm thấy ở động Đôn hoàng có khoảng hơn 40 vạn hạng mục. Trong đó, văn hiến Hán văn có khoảng hơn 37.000 hạng mục, hiện nay được

chia ra cất giữ ở Bắc bình (thư viện Bắc kinh khoảng 10.000 hạng mục), Luân đôn (viện bảo tàng nước Anh khoảng 11.000 hạng mục), Ba lê (thư viện quốc gia, khoảng 6.600 hạng mục và 2.700 hạng văn Tây tạng), Leningrad (Sở nghiên cứu Đông phương, khoảng 11.000 hạng mục), Đài bắc (thư viện quốc lập trung ương, khoảng 151 quyển). Ngoài ra, trường Đại học Long cốc và trường Đại học Đại cốc tại Nhật bản cũng cất giữ một số và số ít nhà sưu tập đồ cổ Trung quốc và Nhật bản cũng cất giữ một số. Nội dung của loại bản chép tay này được chia làm 2: 1. Loại Phật giáo. 2. Loại phi Phật giáo: Đạo giáo, Ma ni giáo, Cảnh giáo, kinh điển Nho gia, văn học, ngôn ngữ, xã hội, kinh tế, pháp luật, chính trị, văn thư công và tư, lịch coi thiên văn, phép dùng binh, thuốc thang, thuật số, hội họa, âm nhạc, v.v... Về hình thức văn hiến đại khái có thể chia làm hai loại: 1. Văn hiến Hán văn: phần lớn là văn hiến Phật giáo. 2. Không

phải văn hiến
Hán văn: các bản viết tay có
Phạm văn,
Tạng văn, Hồi hột, Vu điền,
Túc đặc, Cưu từ, Khang cư,
Khử lộ.
Về hình thức đóng sách thì văn hiến Đôn hoàng và các bản kinh Phật chép tay khác đào được ở vùng Trung Á đại lược đều có thể chia làm 4 loại: Bối diệp bản(bản lábối),
ĐÔN HOÀNG HỌC
Văn tự Hồi Hột viết ngang (bản lá bối)
Văn tự Hán, Tây Hạ(bản đóng)
Văn tự Hán, Tây Hạ (bản quấn)
Văn tự Hồi Hột viết dọc (bản quấn)
Văn tự Hồi Hột(bản đóng)
Văn tự Tây Tạng(bản gấp xếp)
Í quyển tử bản (bản quấn), triết bản(gấp xếp) và sách tử bản(bản đóng) v.v... (xem các ảnh). Trong các bản sao phát hiện được ở Đôn hoàng phần lớn là quyển tử bản bằng Hán văn. Ngoài ra, cũng có bản in, như kinh “Kim cương bát nhã” bằng Hán văn là di vật văn hóa được khắc bản in vào năm Hàm thông thứ 9 (868) đời Đường và là ấn phẩm xưa nhất tại Trung quốc có ghi niên đại khắc bản rõ ràng. Tóm lại, các loại văn hiến được pháthiện nói trên đều có giá trị học thuật quí báu, là những tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu về lịch sử học thuật và lịch sử Phật giáo thời Trung cổ. (xt. Thiên Phật Động). ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT Cũng gọi Đôn hoàng thạch thất. Quần thể hang động ở huyện Đôn hoàng, tỉnh Cam túc, Trung quốc. Đôn hoàng là vùng đất ở đầu cực tây của tỉnh Hà tây. Từ đời Hán trở đi, vùng này là đường giao thông trọng yếu giữa

Trung quốc và các nước Tây vực. Vào thời thượng cổ, đây là vùng đất của Tây nhung, thời Xuân thu gọi là Qua châu, vào thời Tần là đất của Đại nguyệt thị, đầu đời Hán nội thuộc Hung nô. Đến năm Hàm khang (335-341) đời Đông Tấn được gọi là Sa châu. Khoảng năm Long an (397-401), nhà Tây lương đóng đô ở đây. Thái vũ đế nhà Hậu Ngụy đặt trấn Đôn hoàng, khoảng năm Đại nghiệp (605- 616) được đổi là quận Đôn hoàng. Các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh lần lượt đổi tên là: Qua châu, Tây sa châu, Đôn hoàng,

Sa châu. Khoảng năm Càn long (1736-1795) được đổi là huyện Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc. Vùng đất này từ xưa vốn do các bộ tộc ở xen lẫn, văn hóa, phong tục phức tạp. Phật giáo được truyền đến đây rất sớm, có khá nhiều các vị cao tăng đã sinh ra ở đây, như ngài Trúc pháp hộ được người đương thời gọi là “Đôn hoàng Bồ tát”, ngài Trúc pháp thừa là người đầu tiên dựng chùa, hoằng pháp ở Đôn hoàng, ngài Vu đạo thúy sang Ấn độ cầu pháp, các ngài Đơn đạo khai và Trúc đàm du đời Đông Tấn, các ngài Pháp dĩnh, Siêu biện đời Tiêu Tề, ngài Tuệ viễn đời Tùy v.v... Ngoài ra, ngài Đàm vô sấm đời Bắc Lương từng ở đây phiên dịch Bồ tát giới bản và sáu phẩm sau của kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc); ngài Đam ma mật đa đời Lưu Tống cũng từng ở đây khai phá đất đai, xây dựng tinh xá, tận lực hoằng pháp. Vì một khi ra khỏi Đôn hoàng liền đi vào sa mạc mịt mù, sống chết chưa biết ra sao, cho nên những người buôn bán qua lại vùng này luôn luôn nguyện cầu đức Phật che chở giúp đỡ, đó chính là nguyên nhân đưa đến sự phát đạt của nghệ thuật Đôn hoàng ngày sau. Tương truyền, hang đá đầu tiên ở Đôn hoàng là do sa môn Lạc tốn đục mở vào năm Kiến nguyên thứ 2 (366) đời Tiền Tần. Về sau qua nhiều đời có đục mở thêm và dần dần đã trở thành một quần thể gồm hơn 1.000 hang động, nhưng rất tiếc vì năm tháng quá lâu xa, nên bị cát trôi vùi lấp, hoặc bị hủy hoại, chỉ còn sót lại hơn vài trăm động. Vả lại, từ đời Minh về sau kĩ ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT Những Cổ Tích ở vùng Đôn Hoàng

Í thuật hàng hải dần dần phát đạt, con đường tơ lụa trở nên thưa thớt, các động đá Đôn hoàng do đó cũng ít được người đời biết đến. Vào năm Quang tự thứ 5 (1879), ông L. de Lóczy, Giám đốc Sở Điều tra địa chất Hungary, tìm thấy những bức tranh vẽ trên vách trong động Thiên Phật, kinh ngạc trước kho bảo vật, khi trở về Âu châu, ông ta công bố tin ấy: đó là lần đầu tiên người Tây phương biết đến động Thiên Phật ở Đôn hoàng. Giới học giả hiện nay gọi Nghệ Thuật Phật Giáo Đôn Hoàng bao gồm hang Du lâm và động Tiểu thiên Phật ở vùng phụ cận huyện An tây và động Tây thiên Phật ở mạn tây nam Đôn hoàng. Nhưng thông thường gọi động “Thiên Phật Đôn Hoàng” là chỉ cho quần thể hang động nằm ở chân núi phía đông núi Minh sa, cách huyện Đôn hoàng về phía đông nam 20km. Động Thiên Phật còn được gọi là Mạc cao quật (Dmag-mgo), Thiên Phật nham, Lôi âm tự. Từ sau khi sa môn Lạc tốn đục mở, các vị sa môn Pháp lương, Đông dương vương, Lí quảng v.v... ở đời Đường đều nối tiếp nhau khắc đục, hoặc mở hang động, hoặc chạm trổ khám Phật, hoặc sửa sang lầu gác, hoặc vẽ các bức tranh trên vách v.v... Địa chất núi Minh sa vốn là đá sỏi tạo thành, không dễ gì vỡ lở. Nhưng vào đời vua Nhân tông nhà Tống, vùng đất này bị quân Tây hạ xâm nhập,

từ đó về sau thường bị loạn lạc, nhất là vào đời Minh, tín đồ Hồi giáo dày xéo, tàn phá, tổn hại rất lớn. Thời gần đây, sau khi thám hiểm khai quật, thanh lí kiểm tra thì biết đến nay còn có hơn 430 hang động khác. Những hang động nằm theo vách đá, bày xếp thành hàng từ nam đến bắc, chạy dài khoảng 1,6km, có thể chia làm 3 phần: Trung ương, Nam, Bắc. Trong đó, số hang động ở Trung ương và phía Bắc tương đối ít và qui mô nhỏ hơn, cũng không có dấu vết cho thấy người đời sau có tô điểm sửa sang, mà tình trạng hoang phế cũng khá nghiêm trọng. Trái lại, nhóm hang động ở phía Nam thì chạy dài khoảng hơn 930m, ở hai đầu có một hang đá lớn, trước hang thiết lập điện Phật, trong điện tôn trí tượng đức Phật ngồi cao tới 20m. Ở khoảng giữa hai hang đá lớn này và các hang khác phần nhiều đục mở hai hàng cho đến bốn hàng hang động trên dưới, có tới hơn ba trăm mấy mươi hang. Hiện nay, phía trước mỗi hang phần nhiều đều đã đổ nát, nhiều hang động ở hàng dưới bị chôn vùi trong cát. Còn những hang động ở hàng trên phần nhiều có làm thang gỗ, những cấu trúc để lại đến nay vẫn còn. Nói cách đại khái, các hang động ở hàng dưới phần nhiều đã được đục mở vào đời Đường hoặc trước đời Đường, tượng Phật vẽ trên vách hang cũng là tác phẩm của thời kì ấy. Về hình thức hang động, thì từ hình thức ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT

Bia Phật Khám ở Động Mạc Cao Điện Đại Phật ở Đôn Hoàng

Í có phụ thêm khám nhỏ để tu hành ở thời kì đầu, dần dần chuyển biến thành hình tháp trung ương, cột trụ trung tâm, Phật đàn trung ương v.v... Từ các đời Tùy, Đường về sau, vì để thích ứng với các bức vẽ về biến tướng kinh bằng khổ lớn, nên ở phía sau trung ương đặt bàn thờ Phật rất trang nghiêm kính cẩn, trên bốn vách đều vẽ kín các bức tranh với mầu sắc xanh vàng rất rực rỡ, đã dần dần gần với hình thái điện đường trong các chùa Phật hiện nay. Từ đời Minh trở đi, các hang động bị tín đồ Hồi giáo phá hủy nghiêm trọng, khám thờ Phật cũng thường bị cát trôi vùi lấp, hang báu Minh sa dần dần bị cát bụi lấp kín. Cứ theo mục Lôi âm tự trong Đôn hoàng

huyện chí thứ 7 nói, thì bắt đầu từ giữa đời Thanh, các hang động do Đạo sĩ trông coi sửa sang và xây dựng Đạo quan ở trước các hang động, nhờ đó hương khói ở Đôn hoàng có phần nào được ấm cúng. Vào năm Quang 25 (1904), 20 năm sau ngày ông L. de Lóczy phát hiện những bức tranh trên vách của động Thiên Phật ở Đôn hoàng tại núi Minh sa, đạo sĩ Vương viên lục (Nguyên lộc), nhân dọn dẹp lớp cát tích tụ trong hang 17, tình cờ thấy bức tranh vách tróc ra, ông liền đập vách chung quanh thì thấy một hầm bí mật rất lớn trong đó chứa đầy sách cổ. Sau đó, Đạo sĩ đóng kín lại, không cho ai biết. Nhưng các nhà thám hiểm khảo cổ Tây phương đã sớm biết tin về các bức bích họa ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng do ông L. de Lóczy công bố trước đây, đã lục tục kéo nhau đến tìm kiếm cướp lấy. Người đầu tiên đến Đôn hoàng là nhà địa chất học người Nga tên Vladimiy Afanásevich Obruchev (1863-1956), đã lén lấy đi những bản sao sách cổ và các bức tranh Phật hiện được cất giữ ở viện bảo tàng Leningrad. Năm Quang tự 33 (1907), người Hungary quốc tịch Anh là A. Stein cũng đến Đôn hoàng. A. Stein vào hang 163 trong động Thiên Phật xem xét các tượng Phật và tranh vẽ trên vách, đồng thời mua chuộc đạo sĩ Vương viên lục, rồi lén vào hầm bí mật. Stein chọn lấy 3.000 quyển kinh điển Phật chép tay và khoảng 3.000 quyển sách vở khác cùng với

tranh, tượng Phật, đóng gói thành hơn 200 bao, trả cho Vương viên lục một số tiền bằng giá rẻ mạt rồi vận chuyển về Luân đôn. Năm 1908, học giả người Pháp là Paul

Tượng Văn Thù cỡi Sư Tử vẽ vào đời Đường
Tám bộ trời rồng vẽ vào thời Ngũ Đại
Xe Trâu (Pháp Hoa Kinh Biến vẽ vào đời Tống)
ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT
Í Pelliot (1878-1945) lại đến Đôn hoàng, tự ý lựa lấy hơn 5.000 quyển sách chép tay, rồi kiểm tra các động, những bức tranh vẽ trên vách rất đẹp nhưng không lấy đi được, Pelliot đành phải chụp ảnh, ghi số rồi đem về. Trên đường về nước, P. Pelliot dừng chân tại Bắc bình, lấy một số quyển sách đem khoe với các học giả Trung quốc, lúc đó chính phủ Trung ương mới biết rõ nội vụ, liền kết tội đạo sĩ Vương viên lục đã bán trộm những bảo vật của quốc gia, đồng thời, thu nhặt những kinh sách còn lại, nhưng chỉ còn hơn 8.000 quyển mà hiện nay được cất giữ tại thư viện Bắc kinh. Trong thời gian ấy, còn có các nhà thám hiểm người Mĩ, Nhật bản, v.v... đến Đôn hoàng, họ in mẫu hoặc nạy lấy các bức tranh vách, lấy trộm các quyển kinh chép tay, lén lút vận chuyển những pho tượng đắp bằng đất ra ngoài, hoặc thu mua những cổ vật tản mạn trong dân gian do các tư nhân sưu tầm cất giữ. Ngày nay, những di vật văn hóa quí báu của Phật giáo nói riêng, của Trung quốc nói chung, được cất dấu trong hang động Đôn hoàng đã bị lưu lạc đến các viện bảo tàng của các nước Anh, Pháp, Nhật, Ấn, Đức, Nga v.v... Tóm lại, những di vật văn hóa được phát hiện trong các hang động ở Đôn hoàng rất phong phú, bao quát nhiều lĩnh vực như đã trình bày ở trên, là

những tư liệu hết sức quí báu, đối với văn hóa và học thuật Trung quốc đã chiếm một địa vị cực trọng yếu, không những có thể bổ túc cho phần thiếu sót trong văn học và lịch sử của khoảng 600 năm từ thời Bắc Ngụy đến đời Bắc Tống mà còn có thể giúp cho việc sửa chữa nhiều chỗ sai lầm trong các kinh điển. [X. thiên Di tích trong Thích ca phương chí; Lương cao tăng truyện Q.3, Q.4, Q.8 đến Q.12; Tục cao tăng truyện Q.8; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Hán thư địa lí chí 8; Đôn hoàng quận trong Tục Hán chí 23; Thông điển 174; Cam túc thông chí 23; Tây vực thủy đạo kí 3; mục An tây phủ trong Đại thanh nhất thống chí 213; thiên Tây vực trong Đông tây giao thiệp sử chi nghiên cứu; Phật điển nghiên cứu]. (xt. Thiên Phật Động, Đôn Hoàng Học). ĐÔN HOÀNG THẠCH THẤT DI THƯ Bộ sách do nhóm ông La chấn ngọc sưu tập và ấn hành vào đời Thanh, Trung quốc. Tập sách này gồm hơn 10 loại như: Thượng thư cố mệnh, Sa châu chí, Tây châu chí, Ngũ thiên trúc quốc kí, Ôn tuyền minh, Sa châu văn lục, Biệt bản tâm kinh, Ngũ đài sơn tán, Lão tử hóa hồ kinh, Ma ni giáo kinh, Cảnh giáo tam uy mông độ tán, Sa châu thạch thất văn tự kí, v.v... đều là những sách viết tay xưa của người đời Đường, hoặc là bản lưu truyền khác nhau, hoặc là sách bị thất lạc đã lâu được tìm thấy trong động đá núi Minh sa ở huyện Đôn hoàng. Mỗi quyển đều có phụ thêm phần khảo chứng và giáo đính của người sưu tạp...

Ngoài ra, La chấn ngọc còn sưu tập các sách: Đôn hoàng linh thập và Đôn hoàng thạch thất toái kim (1 quyển). Đôn hoàng linh thập thu chép: Thi, Từ, Phật khúc và 7 loại tiểu thuyết (tức là Vi trang tần phụ ngâm, Vân dao tập 30 bài, Quí ba ca, 3 loại Phật khúc, 3

loại lí khúc, 3 loại Tiểu khúc, Sưu thần kí). Còn Đôn hoàng thạch thất toái kim thì gồm có: Mao thi bân phong, Trịnh thi tiên, Xuân thu tả thị truyện chiêu công, Hán thư khuông hành, Trương vũ, Khổng Tượng Lực Sĩ ở Đôn Hoàng vẽ vào đời Đường ĐÔN HOÀNG THẠCH THẤT DI THƯ

Í quang liệt truyện, Đôn hoàng lục, Lão tử nghĩa, Nam hoa chân kinh, Đường luật nghĩa sớ, v.v... ĐỐN CHỨNG BỒ ĐỀ Đạt đến chính quả, chứng được bồ đề một cách mau chóng. Từ ngữ này phần nhiều được dùng trong văn nguyện hoặc văn hồi hướng, là lời bày tỏ tâm nguyện của mình trước đức Phật và chư Bồ tát. Đồng nghĩa với các từ ngữ "Tốc chứng bồ đề", "Đốn chứng Phật quả". ĐỐN CƠ Chỉ cho những người có căn cơ bén nhạy, vừa nghe Đốn giáo là ngộ đạo liền. Kinh Viên giác (Đại 17, 921 hạ), nói: "Kinh này gọi là Đại thừa đốn giáo, chúng sinh đốn cơ nhờ kinh này mà được mở tỏ". ĐỐN ĐẠI ... .. Chỉ cho kinh Hoa nghiêm. Đốn là đốn giáo; Đại là Đại thừa giáo. Theo quan điểm của tông Hoa nghiêm thì kinh Hoa nghiêm thuộc về Đại thừa giáo; đức Phật lúc mới thành đạo, tuyên nói kinh này cho hàng Bồ tát đốn nhập nghe, cho nên gọi là Đốn đại. ĐỐN ĐOẠN ..... Đoạn trừ phiền não ngay tức khắc gọi là Đốn đoạn; nếu đoạn trừ dần dần theo thứ lớp trong thời gian dài thì gọi là Tiệm đoạn. Hãy lấy Kiến hoặc, Tư hoặc làm ví dụ: Đoạn trừ Kiến hoặc giống như đập đá vỡ ngay, đó là Đốn đoạn; Đoạn trừ Tư hoặc giống như dứt tơ ngó sen, đó là Tiệm đoạn.

Theo tông Thiên thai, Bồ tát của Tam tạng giáo trải qua ba A tăng kì và 100 kiếp vẫn chưa dứt hết phiền não, đến thân cuối cùng mới dùng 34 tâm dứt ngay Kiến, Tư hoặc và tập khí của phiền não. ĐỐN GIÁO 1. Về nội dung nói pháp: Giáo pháp giúp hành giả chứng được quả Phật một cách nhanh chóng mà thành tựu bồ đề; hoặc là giáo pháp khiến người tu hành vượt lên liền đến quả Phật, gọi là Đốn giáo. (xt. Đốn Tiệm Nhị Giáo). 2. Về hình thức nói pháp: Đối với căn cơ đốn ngộ, thì ngay từ đầu, nói thẳng vào giáo pháp sâu xa vi diệu, gọi là Đốn giáo. 3. Từ ngữ do tông Hoa nghiêm đặt ra để chỉ cho bốn pháp: Giáo, Lí, Hành, Quả. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). 4. Theo thuyết phán giáo của đại sư Thiện đạo đời Đường thì giáo pháp của kinh Quán vô lượng thọ là Đốn giáo. Còn tông Thiên thai thì cho giáo thứ 4 trong 4 giáo là giáo Viên đốn, tức chỉ cho giáo pháp của kinh Pháp hoa. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). 5. Ngài Nguyên không của Nhật bản cho rằng các tông Thiên thai, Chân ngôn tuy nói Đốn giáo, nhưng lại chủ trương có đoạn trừ phiền não mới chứng được chân lí, cho nên vẫn thuộc về Tiệm giáo. Còn theo giáo pháp của kinh Quán vô lượng thọ thì không cần đoạn trừ phiền não, có thể từ phàm phu mà vượt ngay ra ngoài cõi mê, gọi là Đốn giáo thuần túy, hoặc là Đốn trong Đốn. ĐỐN GIÁO NHẤT THỪA Chỉ cho pháp môn Tịnh độ. Đây là thuyết phán giáo của ngài Thiện đạo đời Đường. Vì pháp môn này khiến người tu

hành thành Phật nhanh chóng nên gọi là Đốn giáo và tất cả chúng sinh đều có thể tu theo thừa này nên gọi là Nhất thừa. ĐỐN GIÁO NHẤT THỪA

Í Bài kệ qui kính Tam bảo trong Quán kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 246 thượng), nói: "Con nương Bồ tát tạng, Biển Đốn giáo nhất thừa, Nói kệ qui Tam bảo". ĐỐN NGỘ NHẬP ĐẠO YẾU MÔN LUẬN Gồm 2 quyển, do ngài Đại châu Tuệ hải soạn vào đời Đường, được đưa vào Vạn tục tạng tập 110. Luận này vốn chỉ có 1 quyển, nhưng bản hiện còn thì chia

làm 2 quyển thượng và hạ. Quyển hạ còn gọi là Chư phương môn nhân tham vấn ngữ lục, hoặc gọi Chư tông sở vấn ngữ lục. Ở cuối quyển có lời bạt của ngài Tứ minh Diệu hiệp. Năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, ngài Diệu hiệp tình cờ đọc luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn, có chỗ giải ngộ sâu xa, không nỡ dấu làm của riêng nên mới lấy chương Đại châu trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6, Đại châu quảng ngữ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 và Sơ tổ Bồ đề đạt ma đại sư an tâm pháp môn trong Liên đăng hội yếu hợp chung lại rồi ấn hành làm nội dung cho quyển hạ. Trong sách này, soạn giả trích dẫn nhiều kinh điển, như: Kinh Lăng già, kinh Duy ma, kinh Di giáo, kinh Lăng nghiêm, kinh Phật danh, kinh Phạm võng, kinh Kim cương, kinh Niết bàn, kinh Kim quang minh, kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa và các ngữ lục như Lục tổ đàn kinh, Thần hội ngữ lục, Lăng già sư tư kí, Bảo lâm truyện, v.v... cho đến các kinh ngụy tác xuất hiện vào đời Đường như Phật thuyết pháp cú kinh cập Thiền

môn kinh, Đại thông phương quảng v.v..., hoặc lời nói của Mạnh tử và Tăng triệu đều được trích dẫn. Đọc bộ sách này người ta có thể thấy cái bối cảnh của nền giáo học Thiền tông ở thời kì đầu. [X. Tổ đường tập Q.14; Thiền môn niệm tụng tập Q.8; Phật tổ lịch đại thông tải Q.14; Đốn ngộ yếu môn (Nham ba văn khố)]. ĐỐN NGỘ THÀNH PHẬT THUYẾT Học thuyết chủ trương "Ngộ một là ngộ tất cả chứ không chia cấp bậc thứ lớp. Tức ngay khi ngộ được lí nhất thể là thành Phật liền". NgàiĐạo sinh (355-434) đời Đông Tấn soạn sách "Đốn ngộ thành Phật nghĩa", đề xướng thuyết Đốn ngộ thành Phật đầu tiên tại Trung quốc và đã gây ra cuộc tranh luận rất sôi nổi trong giới Phật giáo đương thời. Ngài Tuệ quán soạn Tiệm ngộ luận, ngài Đàm vô thành soạn Minh tiệm luận, cả hai đều bàn rõ nghĩa tiệm ngộ (giác ngộ dần dần theo thứ lớp) để bài bác thuyết Đốn ngộ (giác ngộ ngay tức khắc); còn các ngài Tăng triệu và Chi độn thì đề xướng ý nghĩa Tiểu đốn ngộ. Đệ tử của ngài Đạo sinh là các sư Đạo du, Bảo lâm, Pháp bảo... thì tiếp tục làm sáng tỏ luận thuyết của thầy mình. Vua Văn đế (ở ngôi 424-453) nhà Lưu Tống từng thỉnh sư Đạo du vào cung giảng về nghĩa Đốn ngộ. Đệ tử ngài Tuệ quán là Pháp viện cũng chủ trương thuyết Đốn ngộ. Ông Tạ linh vận soạn Biện tông luận tán đồng thuyết của ngài Đạo sinh, cho rằng tư chất của người Trung quốc khác với người Ấn độ, chư Phật chủ trương phải tu hành lâu dài, Thánh nhân Trung quốc chủ trương trong khoảnh khắc có thể hòa nhập với chân

lí nhất thể. Đến đời Đường, các Thiền sư thuộc hệ thống ngài Tuệ năng thì thiên về đốn ngộ, còn các Thiền sư thuộc hệ thống ngài Thần tú thì thiên về tiệm ngộ. Cứ theo Pháp hoa kinh sớ quyển 1 và Nhị đế nghĩa quyển hạ, thì ngài Đạo sinh tuy chủ trương đốn ngộ nhưng cũng không phế bỏ sự tu hành tiệm ngộ trước đốn ngộ, cho nên đã bị đệ tử của ngài Tuệ năng phê ĐỐN NGỘ THÀNH PHẬT THUYẾT

Í bình phản bác. Nhưng ngài Trừng quán (738-839) là tổ thứ 4 của tông Hoa nghiêm thì tán dương thuyết Đốn ngộ của ngài Đạo sinh và giáo học của ngài Trừng quán cũng chịu ảnh hưởng ngài Đạo sinh rất nhiều. Theo sự suy luận của các học giả, bối cảnh tư tưởng trong thuyết Đốn ngộ của ngài Đạo sinh có cái nhìn rất đặc biệt về thực tướng; có người cho rằng ngài Đạo sinh muốn điều hòa với tư tưởng Nho gia, có người lại cho vì ngài chịu ảnh hưởng tư tưởng Lão Trang. Còn về mối quan hệ giữa thuyết Đốn ngộ của

Thiền tông và thuyết Đốn ngộ của ngài Đạo sinh có hay không thì cho đến nay vẫn chưa có ý kiến quyết định. Theo khuynh hướng nghiên cứu phổ thông, học giả Trung quốc thường nhấn mạnh đến sự tương quan giữa hai thuyết, nhưng giới học giả Nhật bản thì luôn luôn chú trọng sự dị biệt giữa hai thuyết. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.12, Q.15; Triệu luận sớ Q.thượng (Tuệ đạt); Tam luận du ý nghĩa]. ĐỐN NGỘ TIỆM NGỘ ..... Tiến ngay vào cảnh giới giác ngộ chỉ trong khoảnh khắc gọi là Đốn ngộ, còn tiến tới dần dần theo thứ lớp thì gọi là Tiệm ngộ. Tại Trung quốc vào khoảng thế kỷ V, đã phát sinh cuộc tranh luận về thuyết Đốn ngộ thành Phật và Tiệm ngộ thành Phật. Về sau, nhờ kinh Niết bàn 40 quyển dịch ra Hán văn mà thuyết Đốn Ngộ Thành Phật của ngài Đạo sinh được công nhận. Thiền tông Trung quốc, do ứng dụng giáo nghĩa

khác nhau mà sản sinh ra tông phong bất đồng: Hệ thống Tổ Tuệ năng ở miền Nam gọi là Nam đốn, hệ thống ngài Thần tú ở miền bắc gọi là Bắc tiệm. Theo tông pháp tướng thì hàng Bồ tát bất định tính phải trải qua quá trình tu hành của Thanh văn, Duyên giác mới có thể hồi tâm tiến vào đạo Bồ tát, gọi là Bồ tát tiệm ngộ hay Bồ tát hồi tâm. Nhưng hàng Bồ tát định tính thì không cần trải qua quá trình tu tập Thanh văn, Duyên giác mà tiến thẳng ngay tức khắc vào giai vị Bồ tát, gọi là Bồ tát trực vãng, hay Bồ tát đốn đại. [X. luận Thành duy thức Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối, Q.9 phần cuối]. ĐỐN TẢ ... .. Biên chép kinh điển một cách nhanh chóng. Cứ theo Pháp hoa truyện kí quyển 8 ghi, thì khoảng năm Vĩnh trưng (650-655) đời Đường, ngài Tăng pháp thuê 40 thư sinh chép xong bộ kinh Pháp hoa trong một ngày để cứu bạn đồng đạo là Tăng hành thoát khỏi cảnh khổ địa ngục. Đây là hội chép kinh nhanh đầu tiên ở Trung quốc. Tại Nhật bản, từ thời đại Bình an đến nay hình thức chép kinh loại này cũng rất phổ biến. Trung hữu kí có ghi: Ngày 18 tháng 3 năm Gia bảo thứ 3 (1096) chỉ trong một ngày chép xong tất cả kinh. Thời Giang hộ, người ta dùng đàn Tì bà để xướng Bình gia vật ngữ (truyện cổ), trong mỗi tiết chép xong từng đoạn kinh Pháp hoa, pháp hội này cũng được gọi là Hội chép kinh nhanh. Ngoài ra, những kinh điển do chép nhanh mà được hoàn thành gọi là Đốn tả kinh;

còn những kinh được chép xong chỉ trong một ngày thì gọi là Nhất nhật kinh. Thiền tông cũng có pháp hội chép kinh nhanh. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn]. (xt. Nhất Nhật Kinh, Tả Kinh). ĐỐN THÀNH CHƯ HẠNH Đối lại với “Biến thành chư hạnh”. Bồ tát tu hành theo môn Viên dung thì tu một hạnh là đầy đủ tất cả hạnh, đoạn ĐỐN THÀNH CHƯ HẠNH

Í một hoặc là đoạn tất cả hoặc, mau thành đạo hạnh viên mãn. Đây là giáo lí của tông Hoa nghiêm. ĐỐN TIỆM NHỊ GIÁO Đốn giáo và Tiệm giáo. Giáo pháp không theo thứ lớp mà giúp người tu hành đạt đến giác ngộ một cách nhanh chóng, gọi là Đốn giáo; còn giáo pháp phải theo thứ lớp tu hành dần dần trong thời gian dài mới đạt được quả Phật thì gọi là Tiệm giáo. Nói theo hình thức thuyết pháp thì ngay từ lúc đầu đã tuyên giảng giáo pháp sâu xa vi diệu thì gọi là Đốn giáo, còn theo thứ lớp nói dần dần từ cạn đến sâu thì gọi là Tiệm giáo. Đây là tiêu chuẩn phán giáo thông thường, tức là tùy theo căn cơ của chúng sinh, hoặc do phương pháp giảng thuyết và nội dung giáo pháp của đức Phật nói mà phân biệt Đốn giáo, Tiệm giáo. Ngoài ra, Thiền tông Trung quốc đối

với quá trình chứng ngộ, hai hệ thống Nam và Bắc có khác nhau: Hệ thống ngài Tuệ năng ở phương Nam chủ trương chứng ngộ ngay tức khắc, cho nên được gọi là Nam đốn; còn hệ thống của ngài Thần tú ở phương Bắc thì chủ trương chứng ngộ dần dần theo thứ lớp, cho nên được gọi là Bắc tiệm. ĐỐN TRUNG ĐỐN ... . I. Đốn Trung Đốn. Đốn giáo trong Đốn giáo, tức là Viên giáo, một trong bốn giáo hóa pháp do tông Thiên thai đặt ra. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết

quyển 1 phần 5 (Đại 46, 177 thượng), nói: "Biệt giáo diệu giác là Tiệm trong Đốn (...) Viên giáo sơ hậu là Đốn trong Đốn". II. Đốn Trung Đốn. Tiếng dùng của tông Tịnh độ Nhật bản. Tông này chủ trương kẻ phàm phu tội ác có thể nương nhờ sức bản nguyện của đức Phật A di đà mà được ra khỏi ba cõi, sinh về Tịnh độ chứng ngay quả vô sinh, nên gọi là Đốn trung đốn (Đốn trong đốn). [X. Ngu thốc sao Q.thượng; Tịnh độ tông yếu Q.2]. ĐỘN CĂN Phạm: Mfdvindriya. Cũng gọi Hạ căn. Đối lại với "Lợi căn". Chỉ cho người căn cơ chậm lụt. Trên con đường tu chứng trong đạo Phật, sự bén nhạy, chậm lụt của căn cơ rất có ảnh hưởng đến bước tiến nhanh hay chậm và sự chứng quả hơn hay kém. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 54, thì hạng người này vì căn tính chậm lụt nên không thể tự mình đọc tụng kinh điển để hiểu rõ giáo lí, chỉ tin vào lời dạy của người khác mà được ngộ đạo. [X. kinh Pháp hoa Q.3; Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. ĐỘN LÂN Cũng gọi Phú xuân sa môn. Vị tăng sống vào đời Đường, năm sinh năm mất không rõ. Sư là đệ tử của ngài Viên huy. Sư chuyên nghiên cứu luận Câu xá và chú thích bộ Câu xá luận tụng sớ của thầy, làm thành bộ Câu xá luận tụng sớ kí 29 quyển. Tác phẩm này rất rõ ràng và nổi tiếng. ĐỘN LUÂN

Cũng gọi Đạo luân. Vị tăng gốc người Tân la (nay là Triều tiên) sống vào đời Đường, năm sinh năm mất không rõ. ĐỘN LUÂN

Í Sư soạn bộ Du già luận kí 24 quyển, là bản chú thích luận Du già sư địa duy nhất hiện nay còn đầy đủ. Nội dung sách này chủ yếu là y cứ vào bộ Du già luận lược toản của ngài Khuy cơ, đồng thời dẫn dụng học thuyết của các ngài Thuận cảnh, Văn bị, Huyền phạm, Thần thái, Huệ cảnh, Huệ đạt, Viên trắc, Nguyên hiểu v.v... Ngoài bộ Du già luận kí 24 quyển nói trên, ngài Đạo luân còn có các tác phẩm: Kim cương bát nhã kinh lược kí, Đại bát nhã kinh lược kí, Tịnh phạn vương kinh sớ, Dược sư bản nguyện kinh sớ, Thập nhất diện kinh sớ, Tứ phần luật quyết vấn, Tân soạn đại thừa nghĩa chương, Thành duy thức luận yếu quyết v.v... Nhìn một cách tổng hợp tính chất của các tác phẩm ghi trên, người ta thấy sở học của ngài Độn luân là lấy Duy thức học làm chính, rồi nghiên cứu rộng các kinh Bát nhã và giới luật. ĐỘN SẮC Cũng gọi Độn sắc y, Độn y, Chùy độn. Một loại áo pháp của các tăng sĩ thuộc tông Thiên thai và tông Chân ngôn Nhật bản. Thời đức Phật còn tại thế, đệ tử của Ngài phần nhiều mặc ca sa để trật ngực lộ vú, khi vào làng xóm khất thực thường bị người đời chê cười, đức Phật bèn chế định pháp mặc Tăng kì chi (Phạm: Saôkakwkà, Tàu dịch là Phú kiên y, tức là áo lót che kín hai nách) để mặc lót dưới ca sa. Về sau, pháp này được truyền vào Trung quốc, đến đời Hậu Ngụy có chỗ may thêm tay áo mà thành áo đơn

mặc lót mình, hoặc thêm dây lưng để phân biệt tông phái. Khi truyền sang Nhật bản thì được may bằng lụa tốt, hơi giống chiếc áo choàng gồm cả áo dài, quần và đai lưng. Có

thuyết nói Độn sắc là chỉ cho mầu tro, mầu đen, là một loại trang phục. [X. luật Ngũ phần Q.20; luật Ma ha tăng kì Q.38; Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.thượng]. (xt. Tăng Kì Chi). ĐỘN SỬ Đối lại với "Lợi sử". Là năm loại phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi trong 10 loại phiền não căn bản. Vì tính chất của các phiền não này trì độn, khó dứt trừ nên gọi là Độn sử, tức là các phiền não mê lầm đối với thế giới hiện tượng. Trái lại, những phiền não mê lầm đối với chân lí, như năm loại phiền não: Thân kiến, biên chấp kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, vì tính chất của chúng nhạy bén nên gọi Lợi sử. Hợp cả năm độn sử và năm lợi sử lại gọi chung là Thập sử. [X. luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần cuối]. (xt. Thập Tùy Miên). ĐỘN THẾ ..... Cũng gọi Ẩn cư, Ẩn độn. Tránh xa việc đời, ở ẩn trong núi rừng, tu học Phật đạo; đây cũng tức là ý xuất gia. Ở Nhật bản, từ thời đại Liêm thương về sau, từ ngữ Độn thế đặc biệt chỉ cho người xuất gia từ trung niên trở lên. (xt. Yếm Thế). ĐÔNG AM ..... Cũng gọi Đông đường. Đối lại với Tây đường, Tây am.

Danh từ Đông am được dùng để gọi vị trụ trì tiền nhiệm của ngôi chùa này (bản tự); trái lại, vị trụ trì tiền nhiệm của chùa khác đến ở thì gọi là Tây đường, Tây am. Bởi vì Đông là địa vị chủ, Tây là địa vị khách, cho nên trong Thiền lâm, vị trụ trì tiền nhiệm hoặc vị Trưởng lão của các chùa khác ĐÔNG AM

Í đến thường được mời ở Tây đường và tiếp đãi như khách, do đó, các vị này cũng được gọi là Tây đường. Tại Nhật bản, Tây đường đã diễn biến thành chế độ giai cấp: địa vị Tây đường ở dưới Đông đường. [X. Chúc li chương, Trụ trì chương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng, Lưỡng tự chương Q.hạ; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Tây Đường). ĐÔNG AN CƯ ..... Cũng gọi Đông hội. An cư vào mùa đông. Đông an cư là thời gian từ rằm tháng 10 đến rằm tháng Giêng năm sau, tăng chúng phải ở một chỗ, không được ra ngoài để chuyên tâm học tập tu dưỡng. Ở Ấn độ, từ thời Phật giáo Nguyên thủy đến nay, việc kết Hạ an cư trong mùa mưa rất phổ biến. Nhưng ở miền Tây bắc Ấn độ và vùng Trung á, khí hậu tương đối lạnh, mùa đông nhiều tuyết, có lúc mưa dầm, việc đi lại rất khó khăn, cho nên phỏng theo phép Hạ an cư mà tổ chức Đông an cư. Luật Tiểu thừa của các bộ phái không thấy ghi chép việc này, nhưng trong các kinh điển thì kinh Phạm võng (quyển hạ), vốn là luật của Đại thừa, là bộ kinh sớm nhất có nói về Đông an cư. Các tùng lâm và các chùa ở Trung quốc cũng có thực hành Đông an cư, nhưng phần nhiều chỉ ở miền Bắc, chứ ở miền Nam thì vẫn thịnh hạnh Hạ an cư. Ở Nhật bản vốn không có việc kết chế Đông an cư, nhưng bắt đầu từ ngài Đạo nguyên trở về sau mới

thực hành pháp Đông an cư. Hiện nay, pháp Đông an cư của tông Tào động Nhật bản được chia làm ba loại: Đông tiền an cư (từ rằm tháng 10 đến rằm tháng giêng), Đông trung an cư (từ rằm tháng 11 đến rằm tháng 2), Đông hậu an cư (từ rằm tháng 12 đến rằm tháng 3). Ngoài ra, Hạ an cư cũng gọi là Vũ an cư và Đông an cư cũng gọi là Tuyết an cư. [X. Đại đường tây vực kí Q.1; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng; môn Thời tiết trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.4]. ĐÔNG CHINH HỘI TRUYÊN ..... Cũng gọi Giám chân hòa thượng đông chinh truyện hội duyên khởi, Đông chinh hội quyển. Truyện bằng tranh, do Nhập đạo Liên hành sáng tác vào năm

Vĩnh nhân thứ 6 (1298), còn sót lại 5 quyển, hiện được cất giữ ở chùa Đường chiêu đề tại Nại lương (Nara) Nhật bản. Nội dung bộ truyện tranh này miêu tả nhân duyên đầu tiên sáng lập viện Giới đàn của hòa thượng Giám chân ở chùa Đông đại tại Nhật bản. Nhận lời thỉnh cầu của hai vị tăng người Nhật là Vinh duệ và Phổ chiếu, ngài Giám chân đời Đường, Trung quốc, quyết chí vượt biển sang Nhật bản để truyền bá giới luật. Ngài gặp rất nhiều khó khăn, rồi tiếp đến bị mù, nhưng ngài vẫn không đổi chí. Sau khi đến Nhật bản, ngài sáng lập chùa Đường chiêu đề ở Nại lương, đồng thời, khai sáng viện Giới đàn tại chùa Đông đại. Đông chinh hội truyện là di phẩm quan trọng trong các truyện tranh của Phật giáo

Nhật bản ở thời đại Liêm thương, chịu rất ĐÔNG CHINH HỘI TRUYÊN

Í nhiều ảnh hưởng của họa phong đời Tống, Trung quốc. [X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ]. ĐÔNG DẠ ..... Đêm hôm trước ngày Đông chí. Trong Thiền lâm, vào đêm đó phải đến nhà thờ thần Thổ địa và nhà thờ thần Hộ pháp để tụng niệm. Mục Nguyệt tiến trong Huyễn trụ am thanh qui (Vạn tục 111, 488 hạ), nói: "Đông dạ tụng niệm ở nhà thờ thần Thổ địa, và Đông triêu (sáng sớm ngày Đông chí) thì có lễ giảng kinh". ĐÔNG DƯƠNG ĐẠI HỌC ..... Trường Đại học ở khu Văn kinh tại thủ đô Đông kinh, Nhật bản. Vị Hiệu trưởng đầu tiên là Tiến sĩ văn học Tỉnh thượng Viên Liễu; nhân sự khích thích của tư tưởng Tây phương mà ông ra sức phục hưng tư tưởng Đông phương và mở rộng triết học Phật giáo. Vào năm Minh trị 20 (1887), ông khai sáng viện Triết học Tự lập ở trong viện Lân tường thuộc tông Lâm tế. Năm Minh trị 39 (1906), viện này được đổi tên là Đại học Tư lập Đông dương. Vào thời đại chiến thế giới lần thứ 2, trường này bị hủy hoại nặng nề, sau chiến tranh mới được xây dựng lại. Vào năm Chiêu hòa 24 (1949), trường được đổi tên là Đại học Tân chế, thiết lập thêm sở nghiên cứu Đông dương học, chương trình nghiên cứu gồm có: Ấn độ học,

Phật giáo học, Triết học Trung quốc, Văn học Trung quốc, Tư tưởng Nhật bản v.v... [X. Đông dương Đại học lược niên biểu; Đông dương Đại học yếu lãm; Đông dương triết học; Quán tưởng; Đông dương Đại học học báo]. ĐÔNG ĐẠI TỰ ... . I. Đông Đại Tự. Cũng gọi Sắc tứ hộ quốc nghinh ân tự. Ngôi chùa lớn nhất ở huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Vạn lịch (1573-1619) đời Minh. Thời gần đây, chùa này thuộc về tông Lâm tế. Năm Càn long thứ 7 (1742) đời Thanh, chùa được sửa lại, trên vách ở hai bên trong chùa có vẽ sự tích đức Phật và hội Hoa nghiêm. II. Đông Đại Tự. Cũng gọi Đại Hoa nghiêm tự, Hằng thuyết hoa nghiêm tự, Thành đại tự, Tổng quốc phần tự, Kim quang minh tứ thiên vương hộ quốc tự. Chùa ở thành phố Nại lương Nhật bản, là Tổng bản sơn (chùa Trung ương) của tông Hoa nghiêm. Muốn thế giới Liên hoa tạng được thực hiện ngay ở cõi đời này và muốn Phật pháp được hưng thịnh, vào năm Thiên bình thứ 10 (738), Thiên hoàng Thánh vũ ban lệnh kiến tạo chùa Đông đại, đúc tượng Phật Tì lô giá na bằng đồng (Đại Phật ở Nại lương), được hoàn thành vào năm Thái bình thiên bảo thứ 4 (752), là một trong bảy ngôi chùa lớn ở Nam đô. Năm Trị thừa thứ 4 (1180) chùa bị quân lính của Bình trọng hoành thiêu hủy trong ĐÔNG ĐẠI TỰ

Điện Đại Phật chùa Đông Đại Nhật Bản

Í chiến tranh. Về sau, ngài Tuấn thừa kiến thiết lại với sự giúp đỡ của Nguyên lại triều. Năm Vĩnh lộc thứ 10 (1567) chùa lại bị binh hỏa Tam hảo, Tùng vĩnh đốt cháy. Đến thời đại Nguyên lộc (1688-1703) ngài Công khánh lại trùng tu, tức là điện Đại Phật thờ tượng Bản tôn hiện nay. Điện Đại Phật là kiến trúc bằng gỗ lớn nhất thế giới, làm theo kiểu 2 tầng 4 mái và 1 dãy hành lang bao quanh. Những cánh sen trên tòa cao của đức Phật Bản tôn Lô xá na được làm vào thời kì sáng lập chùa này, là thế giới Liên hoa tạng được chạm trổ rất nhỏ, bộ phần đầu được tu bổ vào thời đại Giang hộ. Các cánh cửa của chiếc lồng đèn bằng đồng hình tám góc ở trước Đại điện là nghệ thuật thuộc thời Thiên bình, trên có những bức chạm nổi rất tinh vi. Cổng lớn ở hướng chính nam của chùa là kiến trúc thuộc thời kì Liêm thương, tiêu biểu cho kiểu kiến trúc ở Ấn độ. Tượng Lực sĩ Kim cương ở hai bên Đại điện là kiệt tác bằng gỗ lớn nhất do Vận khánh và Khoái khánh chạm trổ. Tam nguyệt đường (Pháp hoa đường) ở chân núi phía đông điện Đại Phật có niên đại xưa hơn chùa Đông đại, gọi là chùa Kim chung,

viện Quyên sách. Nhìn từ ngoài thì Bản đường của thời kì Thiên bình và Lễ đường của thời đại Liêm thương hòa hài với nhau thành một thể. Tượng đức Bản tôn Quyên sách quan âm (bằng sơn khô), tượng Nhật quang, Nguyệt quang (tượng đắp) và Tứ thiên vương, đều là những tượng được tạo vào thời Thiên bình. Ngoài ra còn nhiều tượng Phật khác nữa. Phía sau nhà bếp có thờ tượng Bí phật chấp kim cương thần. Ở khoảng giữa Nhị nguyệt đường và Phật điện là Khai sơn đường(Lương biện đường), lầu chuông, Tam muội đường (Tứ nguyệt đường) v.v... đều là những kiến trúc nổi tiếng của thời đại Liêm thương. Viện Giới đàn ở phía tây điện Đại Phật là một trong ba giới đàn. Tượng Tứ thiên vương (tượng đắp) là tác phẩm tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc của thời đại Thiên bình. Bát cước môn ở góc tây bắc của Chuyển hại môn là kiến trúc ở thời Thiên bình. Viện Chính thương ở phía bắc cũng nằm trong phạm vi của chùa Đông đại. Về phương diện chạm trổ thì có tám lá phướn hình vị tăng, tượng Phật Thích ca đản sinh bằng đồng; về chân dung thì có tranh của Lương biện và Thừa tuấn. Ngoài ra, thư viện chùa Đông đại còn cất giữ nhiều thứ nhạc cụ, Câu xá mạn đồ la, 55 cuộn tranh về kinh Hoa nghiêm, Đông đại tự yếu lục 10 tập, văn thư xưa, kinh chép tay thời cổ v.v... ĐÔNG ĐỘ CỬU TỔ ..... Chỉ cho chín vị tổ truyền thừa của tông Thiên thai ở Trung quốc. Tức là các ngài: Long thụ, Tuệ văn, Tuệ tư, Trí khải, Quán

đính, Trí uy, Huệ uy, Huyền lãng, Trạm nhiên.
ĐÔNG ĐỘ LỤC TỔ
.....
Chỉ cho 6 vị tổ Thiền tông ở Trung quốc.
Sau khi tổ Bồ đề đạt ma từ Ấn độ đến
Trung quốc mở ra đạo Thiền, thì Thiền tông truyền nối được sáu đời, tức là: Sơ tổ Đạt ma, Nhị tổ Tuệ khả, Tam tổ Tăng xán, Tứ tổ Đạo tín, Ngũ tổ Hoằng nhẫn và Lục tổ
Tuệ năng.
ĐÔNG ĐỘ LỤC TỔ
Tượng Phật Tì Lô Giá Na ở chùa Đông Đại Nhật Bản

Í ĐÔNG HẢI NHƯỢC Sách, do Liễu tôn nguyên soạn vào đời Đường, được xếp vào Minh tạp đề bộ trong Liễu hà đông tập quyển 20, Toàn Đường văn quyển 586 và Cư sĩ truyện quyển 19. Nội dung kể truyện về một vị thần biển Đông (Đông hải nhược) lên gò Mạnh trư nhặt được hai quả bầu, trong chứa đầy nước biển hòa lẫn với phân và giòi bọ lúc nhúc, thần biển đem bịt kín lại rồi liệng hai quả bầu xuống biển. Sau, một quả nghe lời chỉ dạy của thần biển, giạt vào hoang đảo vỡ ra, gạn bỏ phân và giòi bọ bẩn thỉu đi, rồi để nước biển trở về biển cả. Còn quả bầu kia thì không biết mình hôi thối, cứ tiếp tục mang nước biển trong mình, nên nước biển không thể trở về được với biển cả. Trong truyện ngụ ngôn này, quả bầu sau ngụ ý ta tức là Phật bản lai, nhưng không thừa nhận cuộc đời hiện thực có đầy dẫy 5 trọc ác, không có ba cõi, không có vô minh, v.v...; đứng trên lập trường cố chấp tính không, cho là không thiện không ác, không nhân không quả, không tu không chứng, không Phật không chúng sinh, v.v... Còn quả bầu trước ngụ ý theo lời Thánh nhân chỉ bảo, biết tu niệm Phật tam muội; bỏ các điều ác, làm các việc thiện, ở vào địa vị bậc Thánh, được ngang với trí kiến của Phật. ĐÔNG HÁN HOÀN ĐẾ Vị Hoàng đế đời thứ 11 của nhà Đông Hán và là vị Hoàng đế đầu tiên của nhà Đông Hán tin thờ Phật giáo. Ông trị vì từ niên hiệu Bản sơ năm đầu đến niên hiệu Vĩnh khang năm đầu (146-167).

Cứ theo Hậu Hán thư quyển 7, quyển 30 chép, thì năm Diên hi thứ 9 (166), Hoàn đế sai đặt lọng hoa trong cung Trạc long để thờ Phật và Lão tử. Bởi vì nhà vua tin lầm rằng đức Phật cũng có sức linh thiêng, có thể trừ tai họa, ban phúc lành, cho người ta sốngmãi không chết giống như thuật "trường sinh bất tử" của Đạo gia, nênvua hợp chung tông chỉ giáo nghĩa của Phật giáo và Đạo giáo bằng cách thờ cả Phật và Lão tử trong cung. Ngoài ra, Hoàn đế cũng rất tôn kính các vị sa môn đương thời từ Tây vực đến Trung quốc truyền giáo, nhưng vì nhà vua không hiểu chân nghĩa của Phật giáo nên thường cho các vị sa môn ấy là những người tu đạo có bùa chú hoặc phép tiên! ĐÔNG HÁN MINH ĐẾ Vị Hoàng đế đời thứ 2 của nhà Đông Hán, họ Lưu, tên Trang, miếu hiệu Hiển tông, ở ngôi từ năm Trung nguyên thứ 2 đến năm Vĩnh bình 18 (57-75). Cứ theo Hậu Hán kỉ của Viên hoành đời Tấn chép, thì vua Minh đế nhà Đông Hán ban đêm chiêm bao thấy người vàng bay trong cung điện, sáng hôm sau, vua hỏi các quan, các quan đều nói đó là "Phật". Vua bèn phái quan Lang trung tên là Thái âm đi Tây trúc cầu Phật pháp, giữa đường gặp hai vị sa môn là Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan dùng ngựa trắng đang mang kinh Phật đến Trung quốc, vua liền làm chùa Bạch mã cho hai vị ở để dịch kinh. Việc vua Minh đế cảm mộng cầu pháp là bắt đầu sự du nhập Phật giáo vào Trung quốc. Vua mất vào năm Vĩnh bình 18 (75), hưởng dương 48 tuổi. ĐÔNG LÂM NGỮ LỤC

Gọi đủ: Vạn sơn thiền sư trụ Đông lâm tự ngữ lục. Gồm có 4 quyển, do ngài Vạn sơn Đạo bạch (1635-1688) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 82. ĐÔNG LÂM NGỮ LỤC

Í Sách này do thu chép Đông lâm tiền lục của ngài Trạm đường Siêu nhiên và Đông lâm hậu lục của ngài Tam châu Bạch long mà thành. Nội dung gồm: Tiểu tham, Trà thoại, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Chân tán, Minh, Tạp trứ, Kệ tụng, Tây du thảo, Đông qui thảo trong Tiền lục; và Pháp ngữ, Tiểu Phật sự, Tán, Kí, Tự, Thi, Tây du thảo v.v... trong Hạu

lục. ĐÔNG LÂM TỰ ..... Chùa ở chân núi phía tây bắc núi Lô sơn, phía nam huyện Cửu giang tỉnh Giang tây, Trung quốc, do ngài Tuệ viễn sáng lập vào năm Thái nguyên thứ 6 (381) đời Đông Tấn. Đây là nơi bắt nguồn tông Tịnh độ (Liên tông) của Phật giáo Trung quốc. Ngài Tuệ viễn thành lập Bạch liên xã, đề xướng pháp môn Di đà Tịnh độ, các vị danh tăng, thân sĩ phần nhiều đến đây kết xã niệm Phật, do đó, đời sau bèn suy tôn ngài Tuệ viễn là Sơ tổ tông Tịnh độ. Chùa này thịnh nhất vào đời Đường, tất cả có hơn 310 gian gồm điện, đường, liêu, thất v.v... Sau pháp nạn Hội xương, vua Tuyên tông ban lệnh trùng tu. Khoảng năm Nguyên phong đời Tống, vua Thần tông ban lệnh đổi tên là "Đông lâm thái bình hưng quốc thiền viện". Khoảng năm Chí đại (13081311) đời Nguyên, ngài Phổ độ soạn

"Lô sơn liên tông bảo giám" tại đây đểxiển dương giáo nghĩa Liên tông. Vị cao tăng tại Dương châu là ngài Giám chân trước khi sang Nhật bản đã từng ở chùa này. Về sau, ngài cùng với vị tăng ở chùa này tên là Trí ân cùng sang Nhật bản giảng kinh, giáo nghĩa "Đông lâm Tịnh độ tông" của ngài Tuệ viễn cũng theo đó mà truyền vào Nhật bản. Giáo phái Đông lâm của Nhật bản cũng tôn ngài Tuệ viễn làm Sơ tổ. Trước chùa có cây cầu Hổ khê, tương truyền ngài Tuệ viễn vì dốc lòng tu hành nên tiễn khách không bao giờ quá cầu Hổ khê. Nhà thơ Đào uyên minh và đạo sĩ Lục tu tĩnh thường đến chùa đàm đạo với Tuệ viễn. Có lần ngài Tuệ viễn tiễn hai người ra cửa, vừa đi vừa mải nói chuyện, không biết đã qua cầu, thần hổ bèn kêu rống lên, ba người nhìn nhau cười lớn, đó tức là nguồn gốc của điển tích "Hổ khê tam tiếu" (ba người cười ở khe hổ) mà cho đến nay vẫn còn được truyền tụng. Tương truyền, cây tùng La hán ở phía đông chùa là do ngài Tuệ viễn trồng; bên cạnh cây tùng này là điện Hộ pháp, bên trong thờ tượng bồ tát Di lặc và tượng Vi đà toàn thân mầu vàng ròng. Ngôi chính điện gọi là Thần vận bảo điện, thờ các tượng Phật Thích ca, bồ tát Văn thù, Phổ hiền, tôn giả A nan, Ca diếp v.v... Hai bên điện là hai nhà thờ Thập bát cao hiền (18 vị hiền sĩ) và Hổ khê tam tiếu. Phía trước và phía sau điện có các di tích cổ như: Suối Thông minh, suối Thạch long, ao Bạch liên,

ao Xuất mộc v.v... và tượng đá đời Tấn, trụ khắc kinh đời Đường, bia khắc các văn hiến của ba đời Đường, Minh, Thanh. Văn nhân thi sĩ trong các thời đại đến đây rất nhiều, như Lí bạch, Bạch cư dị, Liễu công quyền, Lục du, Vương dương minh v.v... đều có đề thơ, dựng bia ở đây. ĐÔNG MẬT ..... Cũng gọi Đông tự lưu. Đối lại với Thai mật. Chân ngôn Mật giáo của Nhật bản do ĐÔNG MẬT Chùa Đông Lâm

Í ngài Không hải sáng lập lấy Đông tự làm đạo tràng căn bản. Sau ngài Không hải truyền cho Chân nhã, Chân nhiên, Nguyên nhân; ngài Nguyên nhân lại truyền cho Ích tín, Thánh bảo. Đệ tử ngài Ích tín có Khoan bình Pháp hoàng (Thiên hoàng Vũ đa), Khoan không, Khoan triều, gọi là Quảng trạch lưu (dòng Quảng trạch). Đệ tử ngài Thánh bảo có Nhân hải, gọi là Tiểu dã lưu (dòng Tiểu dã), hai dòng này hợp lại gọi chung là Đông mật nhị lưu (hai dòng của Đông mật), Dã trạch nhị lưu (hai dòng Tiểu dã và Quảng trạch). Về sau, dòng Quảng trạch lại chia ra 6 dòng nữa là: Nhân hòa tự ngự, Tây viện, Bảo thọ viện, Hoa nghiêm viện, Nhẫn nhục sơn và Truyền pháp viện. Dòng Tiểu dã cũng nảy sinh thêm sáu dòng: Tam bảo viện, Lí tính viện, Kim cương vương

viện, An tường tự, Khuyến tu tự và Tùy tâm viện. Cả hai dòng Quảng trạch và Tiểu dã hợp lại gọi chung là Đông mật thập nhị lưu (12 dòng phái của Đông mật), Dã trạch thập nhị lưu (12 dòng phái của Tiểu dã và Quảng trạch), Căn bản thập nhị lưu (12 chi nhánh của hai dòng phái gốc Tiểu dã và Quảng trạch). Ngoài ra còn có Trung viện và Trì minh viện ở núi Cao dã. Đến đời sau, từ dòng Tiểu dã lại chia ra 20 dòng nữa; rồi từ dòng Quảng trạch cũng phát sinh thêm bốn dòng, vì thế gọi là Đông mật tam thập lục lưu (36 dòng phái của Đông mật). Về sau còn chia ra rất nhiều dòng phái chi nhánh nên mới có thuyết Dã trạch thất thập dư lưu (hơn 70 dòng phái của hai dòng

phái gốc Tiểu dã và Quảng trạch), nhưng vẫn lấy 36 dòng làm chính. (xt. Thai Mật, Chân Ngôn Tông). ĐÔNG MINH TUÊ NHẬT (1272-1340) Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở đời Nguyên, người huyện Định hải, Minh châu (huyện Trấn hải tỉnh Chiết giang), họ Thẩm, hiệu Đông minh. Năm lên chín tuổi, sư vào chùa Đại đồng tại Phụng hóa làm tiểu(chú điệu), 13 tuổi cạo tóc, 17 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau sư đến tham học ngài Trực ông Đức cử ở núi Thiên ninh có chỗ khế ngộ. Không bao lâu, sư du phương hành cước qua các nơi Thiên đồng, Linh ẩn, Vạn thọ, Tưởng sơn v.v... Sau đó sư trở về miền Đông, mở giáo ở chùa Bạch vân tại Minh đường, làm đệ tử nối pháp của ngài Trực ông, sư ở đó được sáu năm, phong cách, đức hạnh của sư được đồn khắp bốn phương. Niên hiệu Chí đại năm đầu (1308), sư nhận lời mời sang Nhật bản, năm sau đến nơi. Sư lần lượt ở các chùa Thiền hưng, Viên giác, Kiến trường, Vạn thọ, Đông thắng, Thọ phúc v.v... xiển dương Thiền pháp của tông Tào động, tiếp dắt mọi người suốt 30 năm. Dòng pháp của sư gọi là dòng Đông minh, một trong 24 dòng của Thiền tông Nhật bản. Năm Lịch ứng thứ 3 đời Thiên hoàng Quang minh của Nhật bản sư nhập tịch, thọ 69 tuổi, 53 tuổi hạ. Sư để lại tác phẩm: Bạch vân Đông minh hòa thượng ngữ lục 3 quyển. [X. Diên bảo truyền đăng lục Q.4; Nhật bản động thượng liên đăng lục Q.1]. ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO Phật giáo ở khu vực Đông nam á. Thời vua A dục của Ấn độ, hai ngài Tu

na và Uất đa la đã được nhà vua phái đến nước Kim địa (Pàli: Suvaịịbhùmi) để truyền bá Phật giáo. Nay theo sự khảo sát các cổ vật và di chỉ đào được, thì khu vực Phật giáo được truyền vào sớm nhất là vùng Hạ Miến điện hoặc miền Trung Thái lan hiện nay, các nơi này rất có quan hệ với sự truyền bá Phật giáo ở nước Án đạt la (Phạm: Andhra) xưa thuộc Nam Ấn độ vào thế kỉ ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO

Í II, thế kỉ III Tây lịch. Phật giáo ở Đông nam á thời xưa, Tiểu thừa và Đại thừa thay nhau lúc suy lúc thịnh, nhưng Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền có nhiều thế lực hơn. Vào cuối thế kỷ VII Tây lịch, vùngHạ Miến điện và miềnTrung Thái lan tin theo Thượng tọa bộ; Chiêm ba (nằm ở miền trung nam Việt nam hiện nay) lấy Bà la môn giáo làm chính, nhưng cũng có thiểu số dân chúng tin theo Chính lượng bộ và Hữu bộ của Phật giáo Tiểu thừa; Cao miên thì tín ngưỡng cùng một lúc cả Bà la môn giáo và Phật giáo; còn các đảo Java và Sumatra thì tin theo Bà la môn giáo. Vào thế kỉ XII, Tích lan ra sức cải cách Phật giáo và Phật giáo Thượng tọa bộ phái Đại tự (Pàli:Mahàvihàra) mạnh nhất; một vài quốc gia vùng Đông nam á gửi các tỉ khưu sang Tích lan lưu học. Từ đó về sau trong 200 năm, các nước Miến điện, Thái lan và Lào đều hoằng dương và truyền thừa Phật giáo Thượng tọa bộ của Tích lan. Duy có Việt nam từ xưa vốn chịu

ảnh hưởng văn hóa Trung quốc nên đã hoằng truyền Phật giáo Đại thừa. Còn Mã lai á, Java và Sumatra vốn tin thờ Bà la môn giáo, Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa, nhưng đến thế kỉ XIII, sau khi Hồi giáo Ả rập xâm lăng, thì tôn giáo truyền thống ở các xứ này bị tiêu diệt. Đứng về phương diện hoạt động của giáo đoàn mà nói, thì Phật giáo Đông nam á tiếp cận sắc thái Phật giáo thời kì đầu của Ấn độ sớm hơn Phật giáo Trung quốc, đặc biệt về mặt giáo chế và sinh hoạt của tỉ

khưu vẫn giữ được tinh thần của giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy. Về mặt lịch sử cũng sớm hơn Phật giáo Bắc truyền ở bất cứ vùng nào. Còn về mặt giáo nghĩa thì Phật giáo Đông nam á cũng tự thành một hệ thống riêng. 1. Tích Lan: Phật giáo truyền thừa vào Tích lan thế kỉ III trước Tây lịch. Vua A dục đã cho mang một nhánh cây Bồ đề nhỏ ở nơi đức Phật thành đạo đến trồng ở Tích lan. Năm trăm năm sau, Tích lan cung nghinh răng của đức Phật từ Ấn độ về. Hai sự kiện này cho đến nay vẫn còn kích phát lòng thành kính đối với tôn giáo của người Tích lan. TiếngPàli là ngôn ngữ văn học của Tích lan, ba tạng kinh điển bằng tiếngPàli đều được giữ gìn đầy đủ ở đây. (xt. Tích Lan Phật giáo). 2. Miến Điện: Theo các sử liệu đáng tin cậy thì Phật giáo được truyền vào Miến điện khoảng sau thế kỉ V Tây lịch. Vào thế kỉ XI, vua A nô luật đà (Pàli:Anurudha) lên ngôi ở Bồ cam (Pagan) tạo nên thời đại vàng son cho Phật giáo. Bấy giờ, nhà vua cho xây dựng bảo tháp Thụy hỉ cung để tôn thờ răng Phật rước từ Tích lan cùng với xương trán và xương quai xanh của Phật rước từ Ti mậu về, cho đến nay, Phật tử đến đây chiêm

bái rất đông.
Vào thế kỉ
XVIII, vua Mạnh vẫn xây tháp
Mẫn cống lớn nhất thế giới thời đó, đến nay vẫn còn thờ một viên xá lợi Phật do vua
Cao tông nhà
Thanh, Trung quốc đem tặng.
Cuối thế kỉ XIX
ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO
Cây Bồ Đề
Từ Ấn Độ đưa đến Tích Lan
Đại Tháp ở Ngưỡng Quang,
Miến Điện
Í đến giữa thế kỉ XX, Miến điện bị người Anh thống trị, Phật giáo không được xem trọng nữa, chỉ còn Hội thanh niên Phật giáo Miến điện được thành lập vào năm 1906 hô hào đòi độc lập. Ngày nay tín đồ Phật giáo Miến điện chiếm 90% dân số cả nước, Hồi giáo, Ấn độ giáo mỗi đạo chiếm 3%, Cơ đốc giáo 2%, các tôn giáo khác 2%. Tín đồ Phật giáo Miến điện chỉ có tỉ khưu, sa di và nam, nữ cư sĩ chứ không có tỉ khưu ni, sa di ni và chính học nữ (thức xoa ma na). Toàn quốc có tất cả hơn 20.000 ngôi chùa. (xt. Miến Điện Phật Giáo). 3. Thái Lan: Phật giáo truyền vào Thái lan sớm nhất có thể từ thời vua A dục của Ấn độ; Phật giáo được truyền vào thời ấy là Phật giáo Thượng tọa bộ, mà người tiếp nhận là giống người Cao miên xưa chứ không phải giống người Thái lan

hiện nay. Đến thế kỉ VIII, Phật giáo Đại thừa mới từ Indonesia và Cao miên truyền vào; những di tích hiện còn như tháp Phật sai da (chaiya), tháp đá nguyên hình sáu đoạn(sau sửa thành kiểu Tích lan) và tượng bồ tát Quan thế âm đúc bằng kim loại hỗn hợp... đều là những cấu trúc lớn thời bấy giờ. Thế kỉ XI, miền bắc Thái lan chịu ảnh hưởng Phật giáo Bồ cam Miến điện tin theo Thượng tọa bộ, nhưng từ miền nam thành Tố khả thái (Sukhothai) trở xuống thì vẫn tin theo Phật giáo Đại

thừa. Vua Lạp mã đời thứ 4 (ở ngôi 18511868) ban lệnh xây dựng Đại tháp Phật thống, đến vua Lạp mã đời thứ 6 mới hoàn thành là tháp Phật lớn nhất tại Thái lan, cao hơn 120m, chu vi 240m. Hiện nay Thái lan có khoảng 21.000 ngôi chùa Phật lớn nhỏ, hơn 400 viện Phật học giảng dạy bằng tiếngPàli, gần 6.000 viện Phật học giảng dạy bằng tiếng Thái với 180.000 học sinh, 90% dân chúng Thái lan là tín đồ Phật giáo, chỉ có ở miềnNam Thái lan và vùng giáp giới với Mã lai á mới có một số ít tín đồ Hồi giáo. Mỗi năm có ba ngày lễ lớn của Phật giáo: Ngày Vệ tắc tháng 6, ngày Ma ca tháng 3 và ngày an cư đầu tháng 7. Trong ba ngày này, toàn quốc đều nghỉ việc. Trung quốc cũng có 15 hội Phật giáo Hoa kiều hoạt động Phật sự và tu trì tại Thái lan. 4. Cao Miên: Tên xưa là Phù nam, Chân lạp, Giản bộ trại, là một nước nhỏ nằm ở phía nam bán đảo Trung nam, lấy văn hóa Ấn độ làm chính, văn tự từ tiếng Phạm,Pàli cấu thành. Phật giáo truyền đến chậm nhất là vào thời kì Phù nam thế kỉ III Tây lịch, kinh điển Phật được dịch ra ở thời kì này phần nhiều là kinh tiếng Phạm. Từ thế kỉ VI về sau, Bà la môn giáo và Phật giáo lưu hành song song; cuối thế kỉ XII là thời đại vua Xà da bạt ma đời thứ 7 (JayavarmanVII), Phật giáo đạt đến đỉnh cao. Khoảng thế kỉ XIII, XIV, Phật giáo

Nam phương được truyền vào; trong khoảng năm, sáu trăm năm, Phật giáo ở
Cao miên rất hưng thịnh. Tăng đoàn Phật
ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO
Đại Tháp Phật Thống ở Thái Lan Chùa Thiên Đế Thích ở Cao Miên
Í giáo chia ra hai phái: Đại tông phái chiếm 90% tăng sĩ và Pháp tông phái gồm phần lớn hàng quí tộc xuất gia. Ngoài ra còn có hai đoàn thể Phật giáo lớn: Thế giới Phật giáo hữu nghị hội Kampuchia Trung tâm và Cư sĩ Pàli Học Hội. Nhân dân cả nước có 85% tín ngưỡng Phật giáo; đại đa số đàn ông, trong một đời, ít nhất phải một lần xuất gia. Đến năm 1975, Cao miên bị cộng sản thống trị, tất cả sinh hoạt tôn giáo bị cấm chỉ. (xt. Cao Miên). 5. Lào: Theo lịch sử nước Lào, vào giữa thế kỉ XIV, vua Pháp ngang thành lập nước Nam chưởng thì Phật giáo đã bắt đầu được truyền vào. Đến đầu thế kỉ XV, vua Phách da tam thành thái làm chùa, đề xướng học Phật, đồng thời, đúc tượng Phật lớn bằng đồng thờ ở chùa Ma na lan (Wat Manorom); hiện nay chùa này đã bị hủy hoại; tượng Phật chỉ còn lại phần đầu và ngực. Năm 1566, vua Tất đạt đề lạp xây tháp Đại xá lợi (Dhàtu Luang), cao 3 tầng, là kiến trúc vĩ đại nhất trong các thời đại của nước Lào. Cuối thế kỉ XIX, tháp này bị bọn trộm cướp phá hoại, đến năm 1930 mới được trùng tu. Năm 1955, chính phủ Lào công bố pháp lệ Tăng già nước Lào, qui định tăng ni phải phục tùng Tăng vương. Hiện nay, trên cả nước có hơn 1.000 ngôi chùa, tăng chúng lúc nhiều nhất lên tới 12.000 vị. Chùa Phú sĩ gần cố đô Luangphrabang là trung tâm của Phật giáo, trong chùa thờ pho tượng Phật bằng vàng

nặng 478 cân đúc vào thế kỉ XV ở Tích lan. Cách cố đô về mạn bắc 20 cây số có động Bắc khư được gọi là "Động Vạn Phật", hằng năm vào ngày Phật đản, vua Lào đích thân đến cử hành lễ tắm Phật. Ở thủ đô Vientiane có Hội Phật Giáo Trung Lào do người Hoa kiều sáng lập. (xt. Lào Quốc Phật Giáo). 6. Việt Nam: Phật giáo truyền vào Việt nam chậm nhất là thế kỉ II Tây lịch. Từ đó đến tiền bán thế kỉ X là thời kỳ Phật giáo du nhập; từ hậu bán thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIV là thời kì phát triển, trong đó, 200 năm đầu thế kỉ XI đến đầu thế kỉ XIII là thời đại cực thịnh. Phật giáo Việt nam qua các thời kì đều nhờ sự bảo hộ và đề xướng của các triều vua, lại tuy chịu ảnh hưởng Trung quốc nhưng về giáo nghĩa chưa có chỗ phát minh, cho nên đặc sắc của Phật giáo Việt nam chỉ hạn ở việc thịnh hành các hệ phái Thiền tông ở miền Nam Trung quốc, chứ về phương diện lí luận giáo nghĩa thì chưa có phát huy sáng tạo được bao nhiêu. Thế kỉ XV về sau, văn hóa triều Minh tràn vào, Nho học, Văn học đều thịnh, Đạo giáo, Lạt ma giáo song hành, riêng Phật giáo là suy vi, rồi từ đó trở đi, Phật giáo bị pha trộn với Nho giáo, Đạo giáo mà cấu thành

tư tưởng Tam

ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO

Chùa Phật Ngọc ở Vạn Tượng nước Lào Tượng Phật Thích Ca ở Việt Nam

Í giáo đồng nguyên(ba giáo cùng nguồn, tức là Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo cùng giống nhau). Về lối kiến trúc thì chùa viện Việt nam cũng giống như chùa viện Trung quốc, ở giữa chính điện có đài cao năm, sáu cấp, ở ngay phía trước thông thường thờ tượng Phật đản sinh, hai bên là hai vị tôn giả A nan và Mục kiền liên. Ngoài ra, còn thờ các vị Thánh của Nho giáo và các vị Thần của Đạo giáo. Tại miền Nam Việt nam ngoài số ít chịu ảnh hưởng của Phật giáo Thượng tọa bộ từ Cao miên truyền sang, còn lại phần nhiều đều theo hình thức Phật giáo Bắc truyền. Kinh điển phần nhiều cũng bằng chữ Trung quốc. Năm 1963, Ngô đình diệm lợi dụng quyền lực chính trị đàn áp Phật giáo khiến hòa thượng Thích Quảng đức và hàng chục Tăng ni, Phật tử khác đã phải hi sinh bằng cách tự đốt thân mình để bảo vệ đạo pháp. Năm 1975, quân Mĩ rút lui; Phật giáo Việt nam lại bước vào giai đoạn khác. (xt. Việt Nam Phật Giáo). 7. Indonesia: Đầu thế kỉ thứ V, ở đảo Java đã có nhiều tín đồ Phật giáo. Khi ngài Pháp hiển đến đảo này vào năm 414, ngài thấy Bà la môn giáo đang thịnh và Phật giáo thì mới phát triển. Đến thế kỉ VI, Phật giáo chính thức truyền vào các đảo Tô môn đáp lạp (Sumatra). Ba lân bàng (Palembang). Về sau, Ba lân bàng trở thành nơi trung tâm nghiên cứu Phật giáo ở vùng quần đảo Đông nam á, chư tăng thường trú tại đây từ 1.000 vị trở lên, có thể sánh ngang với chùa Na lan đà bên Ấn độ.

Thời bấy giờ các nước vùng Nam hải đều tin thờ Thượng tọa bộ, chỉ có Indonesia thì theo cả Đại thừa. Vào thế kỉ VII, đế quốc Thất lợi phật thệ (Sri-vishaya) nổi lên, nhân dân trong nước đều tín ngưỡng Phật giáo. Thế kỉ VIII, tín đồ Phật giáo Mạnh gia lạp (Bengal) cũng truyền Mật tông vào, cho mãi đến thế kỉ XII Mật tông mới bắt đầu suy. Vào thế kỉ XV, sau khi người Hà lan xâm nhập, Phật giáo trở nên suy tàn, tín đồ chỉ còn nhờ vào các ngôi chùa do người Hoa kiều xây dựng để duy trì sinh hoạt tín ngưỡng của

mình. Sau đại chiến thứ 2, vào năm 1971, số tín đồ đã lên đến 10 triệu người, hơn 300 ngôi chùa viện. (xt. Ấn Ni Phật giáo). 8. Mã Lai Á: Phật giáo truyền vào Mã lai á khoảng thế kỉ thứ II Tây lịch, cho đến thế kỉ XV, Phật giáo vẫn được thịnh hành song song với Bà la môn giáo. Nhưng, cũng bắt đầu từ thế kỉ XV trở đi, Vương triều Ma lục giáp tin theo và đề cao Hồi giáo nên Phật giáo mỗi ngày một suy tàn. Mãi đến đầu thế kỉ XIX, do tín đồ Phật giáo người Hoa và tín đồ Phật giáo Nam truyền một lần nữa đưa Phật giáo vào Mã lai nên mới có xu thế phục hưng. Năm 1959, Hội Phật Giáo Mã Lai (sau đổi là Tổng Hội Phật Giáo Mã Lai) được thành lập tại Tân thành (Penang), xuất bản nguyệt ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO Một phần Bà La Phù Đồ ở Indonesia Tổng Hội Phật Giáo Mã Lai Á

Í san Vô Tận Đăng, nỗ lực hoằng dương Phật pháp. Ngoài ra, Hội còn mở các trường Tiểu học và Trung học Bồ đề, Phật giáo nghĩa học để giáo dục thanh niên Phật tử. Các sư Trung quốc như: Viên anh, Hội tuyền, Hội cơ, Pháp phảng v.v... đã lần lượt hoằng pháp ở Hội Phật giáo Di bảo. Về các ấn phẩm Phật giáo, thì ngoài Hoa báo, Vô tận đăng ra, còn có các tờ báo Trung quốc, Quang tân v.v... và mỗi tháng có một kì đặc san "Phật Học" nhờ đó Phật giáo được truyên dương. (xt. Mã Lai Tây Á Phật Giáo). 9. Tân Gia Ba: Quốc gia của người Hoa được độc lập vào năm 1959, dân số hơn hai triệu người. Năm Dân quốc 15 (1926), đại sư Thái hư đã từng thành lập Hội Phật Giáo Trung Hoa tại đây. Đạo tràng hưng thịnh nhất hiện nay, trước hết phải kể đến chùa Phổ giáo thuộc Quang minh sơn; tùng lâm lớn nhất là chùa Song lâm. Ngoài ra còn có các trường Tiểu học, Trung học và đặc biệt có viện Phật học dành cho nữ giới. (xt. Tân Gia Ba Phật Giáo). 10. Phi Luật Tân: Quốc gia Thiên chúa giáo duy nhất ở Viễn đông, nhưng từ thế kỉ VIII đến thế kỉ XIII Tây lịch, Phật giáo đã cùng với ảnh hưởng của đế quốc Thất lợi phật thệ (Sri-vishaya) ở Indonesia mà truyền vào Phi luật tân. Cho đến nay, trong thổ ngữ của người Phi vẫn còn giữ lại một ít thành

phần tiếng Phạm đủ để chứng minh sự có mặt của Phật giáo ở xứ này từ thời xa xưa. Rất tiếc là ngoài một số ít tượng Phật được phát hiện, chưa thấy một ảnh hưởng nào của Phật giáo đối với văn hóa Phi luật tân. Năm Dân quốc 20 (1931), Hoa kiều thành lập Hội Nghiên Cứu Phật Học Phi Trung Hoa là đoàn thể Phật giáo sớm nhất tại đảo Phi luật tân. Hội xuất bản tờ "Hải quốc già âm" nhưng rất tiếc chỉ in được một kì; rồi xây cất chùa Đại thừa tín nguyện để làm cơ sở hoằng dương chính pháp. Ngoài ra, còn có các chùa Phổ đà, Túc yến ở thành phố Ma ni la đều là những phân viện của chùa viện Trung quốc. Thời gần đây, Phật giáo Phi luật tân đều do người Hoa kiều du nhập vào, cho đến nay, Phật giáo ở đây phần lớn cũng chỉ lưu hành trong giới Hoa kiều mà thôi. (xt. Phi Luật Tân Phật Giáo). ĐÔNG NHẠC ..... Cũng gọi: Đại tông, Đại sơn, Thái sơn, Đại nhạc, Thái nhạc, Đông đại, Thiên tôn. Núi ở phía bắc huyện Thái an, tỉnh Sơn đông, Trung quốc, một trong Ngũ nhạc. Núi cao khoảng 1.532 m, chạy dài suốt mấy huyện với những ngọn núi trùng điệp, uốn khúc quanh co, trong đó nổi tiếng nhất là ngọn Trượng nhân. Các vua thời xưa thường đến đây làm lễ tế trời đất, nên đã có Chùa Song Lâm ở Tân Gia Ba

ĐÔNG NHẠC Tháp Vạn Phật chùa Tín Nguyện Phi Luật Tân

Í các tên gọi như: “Phong Thái sơn”, “Thiện Lương phụ” v.v... Ngoài ra, từ xưa đã có nhiều Đạo sĩ, chư tăng đến đây tu luyện, cho nên đã có không ít đền miếu, chùa viện. Trong đó, các ngôi chùa danh tiếng hơn cả là chùa Thần thông, chùa Trúc lâm và chùa Đan lãnh. Trong đời Tiền Tần và đời Tùy lần lượt có các danh tăng như: Tăng lãng, Đàm diên từng sáng lập và phục hưng chùa Thần thông. Thời Nguyên Ngụy thì có ngài Tăng chiếu vào ở chùa Đơn lãnh và để lại nhiều dấu tích kì lạ. Lại nữa, Đông nhạc cũng là tên của vị thần ở núi Thái sơn, tức là Thái sơn phủ quân trong truyền thuyết. [X. Lương cao tăng truyện Q.5; Tống cao tăng truyện Q.24; Thủy kinh chú Q.8; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 13- 22; Chức phương Điển 200]. ĐÔNG NHÂN PHÁT TÂM Đối lại với “Trung nhân phát tâm”. Mật giáo lấy vị trí của đức A súc Như lai ở phương Đông làm “Nhân vị” (giai vị tu nhân) phát tâm Bồ đề, rồi y theo thứ tự: Nam, Tây, Bắc, Trung ương phối hợp với 5 đức Phật để biểu thị phương hướng và giai vị tu hành. Tức là: A súc Như lai phương Đông là nhân vị phát tâm Bồ đề, Bảo sinh Như lai phương Nam là giai đoạn tu hành, A di đà Như lai phương Tây là giai đoạn Bồ đề, Thích caNhư lai phương Bắc là giai đoạn Niết bàn, Đại nhật Như lai Trung ương là giai đoạn phương tiện cứu cánh.

Nói theo phương hướng tu hành thì quá trình trên đây là lấy nghĩa “Từ nhân hướng tới quả” thuộc về môn “Thủy giác thượng chuyển” (Thủy giác chuyển lên). [X. Đại nhật kinh sớ Q.20]. (xt. Trung Nhân Phát Tâm, A Tự Ngũ Chuyển). ĐÔNG NIÊN ..... Trong tùng lâm, hằng năm có bốn ngày lễ lớn, đó là: Kết hạ, Giải hạ, Đông chí và Niên triêu (Cải tuế). Trong đó, hai ngày lễ Đông chí và Niên triêu được hợp lại gọi chung là Đông niên. Vào các dịp lễ này, vị trụ trì và đại chúng làm lễ chúc mừng, thăm hỏi sức khỏe lẫn nhau, gọi là Đông niên nhân sự. [X. mục Đông niên nhân sự trong Thiền uyển thanh qui Q.2]. ĐÔNG PHA THIỀN HỈ TẬP Gọi tắt: Thiền hỉ tập. Gồm 9 quyển, do Tô đông pha soạn vào đời Tống, Từ trường nhụ biên tập, Trần kế nho và Lục thụ thanh viết bài tựa vào năm Vạn lịch 18 (1590) đời vua Thần tông, Đường văn hiến soạn lời bạt và ấn hành. Nội dung gồm: Quyển 1: Tụng; quyển 2: Tán; quyển 3: Kệ; quyển 4: Minh; quyển 5: Kí; quyển 6: Thư, Bạt; quyển 7: Tự, Truyện, Văn sớ; quyển 8: Thiền hỉ kỉ sự; quyển 9: Phật ấn vấn đáp, Ngữ lục v.v... ĐÔNG PHÚC TỰ Chùa ở khu Đông sơn tại Kinh đô (Kyoto) Nhật bản, là nền cũ của chùa Pháp tính do ngài Đằng nguyên Trung bình sáng lập, là Đại bản sơn của phái chùa Đông phúc thuộc tông Lâm tế Nhật bản. Ngài Cửu điều Đạo gia xây dựng vào niên hiệu Diên ứng năm đầu (1239), ngài Viên nhĩ (Quốc sư

Thánh nhất) làm trụ trì khai sơn, hiệu núi là Tuệ nhật sơn, một trong Ngũ sơn ở Kinh đô. Qua các đời, chùa đều được hàng Vương công giữ gìn giúp đỡ, nhờ đó mà hưng thịnh một thời. Năm Minh trị 14 (1881) chùa bị thiêu hủy hơn phân nửa. ĐÔNG PHÚC TỰ

Í Cổng Tam quan (Tam môn) hiện nay là kiểu cổng xưa nhất của Thiền tông được xây dựng vào thời Thất đinh, phỏng theo lối kiến trúc đời Đường Trung quốc. Thiền đường (Tuyển Phật đường) là tòa nhà hai tầng rất đồ sộ cũng phỏng theo kiến trúc đời Đường. Chỉ trừ cửa Nguyệt hoa được kiến trúc vào thời Liêm thương, còn nhà tắm, nhà vệ sinh

v.v... đều được xây dựng vào thời Thất đinh. Trong chùa hiện còn cất giữ ba bức tranh đức Phật Thích ca, bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền và một bức tượng của thiền sư Vô chuẩn Sư phạm do Ngô đạo tử vẽ; tranh chùa Đông phúc do Tuyết chu vẽ; tranh cỡ lớn như tranh Niết bàn, 45 bức vẽ 500 vị La hán, bức tượng Quốc sư Thánh nhất, 40 bức tượng của 40 vị tổ do Minh triệu vẽ. Trong chùa cũng còn cất giữ các tác phẩm như Tham Thiên thai ngũ đài sơn kí 8 tập, Thái bình ngự lãm, Nghĩa sở lục thiếp (bản in đời Tống), Cổ văn thư và bút tích của ngài Vô chuẩn Sư phạm v.v... Ngoài ra, các viện trực thuộc chùa như: Viện Vĩnh minh, viện Hải tạng, chùa Nguyện thành, viện Quế xương, am Thoái canh, viện Đồng tụ, viện Linh vân, viện Linh nguyên v.v..., trong đỉnh tháp của các viện này cũng có cất giữ các loại đính tướng và thư tịch. Khuôn viên chùa tuy nhỏ nhưng có các kiến trúc đặc biệt như cầu Thông thiên v.v..., chùa còn có một khu cây phong rất nổi tiếng. ĐÔNG PHƯƠNG NGHIÊN CỨU SỞ Tên gọi chung của Viện Nghiên cứu khoa

học Xô viết, Sở Nghiên cứu dân tộc châu Á và Phân sở Leningrad ở Liên xô. Sở này bắt đầu được thành lập vào năm 1918, nguyên là viện bảo tàng Á châu, sau khi Viện Nghiên cứu trung ương ở Mạc tư khoa được thành lập liền được cải tổ thành qui chế Sở Nghiên cứu Đông phương. Sở này được chia làm ba bộ phận: Bộ môn nghiên cứu, Bộ môn bảo quản tư liệu, Thư viện. Phạm vi nghiên cứu bao gồm các nước ở miền Viễn đông (Trung quốc, Nhật bản, Tây hạ, Tây tạng, Hàn quốc, vùng đông bắc Trung quốc), Đột quyết, Mông cổ, A lạp bá (Arabia), Cao gia sách (Caus), Khố nhĩ đức (Kurd), Ấn độ v.v... Sở này vốn có đội thám hiểm Nga- Tây vực nổi tiếng, đã có nhiều cống hiến đặc biệt cho việc nghiên cứu về Tây vực. Những di vật văn hóa do Sở này cất giữ gồm hơn 3.000 loại văn hiến Tây hạ do nhà thám hiểm P. K. Kozlov (1863-1935) sưu tầm được ở thành Hắc thủy; hơn 13.000 loại văn hiến do ông S. F. Oldenburg (1863-1934) phát hiện được ở các động đá Đôn hoàng và các văn hiến cổ của các nước Hồi hột, Mông cổ, Tây tạng v.v... ĐÔNG PHƯƠNG PHẬT GIÁO HỌC VIÊN Học viện này do đại sư Tinh vân sáng lập vào năm Dân quốc 54 (1965) tại Đài loan, nhằm mục đích giáo dục chuyên môn về Phật học cho lớp tuổi trẻ có chí học Phật để bồi dưỡng nhân tài duy trì Phật pháp, hoằng hóa lợi sinh. Những người muốn theo học Viện này phải có bằng tốt nghiệp Cao trung hoặc học lực tương đương. ĐÔNG PHƯƠNG PHẬT GIÁO HỌC VIÊN Thiền Đường chùa Đông Phúc

Í Tiền thân của học viện này nguyên là Phật học viện Thọ sơn, nhưng sau vì số học sinh mỗi ngày một tăng, nên vào năm Dân quốc 56 (1967), học viện và phòng xá được xây cất thêm ở Phật quang sơn, đến mùa đông năm Dân quốc 57 (1968) thì hoàn thành, Phật học viện ở chùa Thọ sơn được dời về Phật quang sơn và đổi tên là Đông phương Phật giáo Học viện. Hiện nay, học viện mới này là một học viện độc lập có tính quốc tế; dung nạp cả bảy chúng (tỉ khưu, tỉ khưu ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na, ưu bà tắc, ưu bà di), chẳng những không thu nhận lệ phí của học sinh, mà còn cung cấp nơi ăn chốn ở miễn phí. Tính đến năm 1988, học viện đã đào tạo 16 khóa học, những học sinh tốt nghiệp phần nhiều trở thành trụ trì các chùa viện, hoặc giảng dạy ở các Phật học viện, các trường phổ thông trong và ngoài nước. Năm 1977, học viện này đã kết nghĩa với Đại Học Đông Phương Mĩ Quốc do đại sư Tinh vân làm Viện trưởng. ĐÔNG PHƯƠNG

THÁNH THƯ Anh: The Sacred Books of the East. Tác phẩm, gồm 50 quyển, do ông F. Max Müller (1823-1900), nhà học giả về Tôn giáo học và Ngôn ngữ học người Anh biên soạn, phiên dịch với sự giúp sức của 20 nhà học giả phương Đông. Đây là bộ sách lớn phiên dịch các kinh điển tôn giáo của các nước phương Đông như Ấn độ, Trung quốc, Tích lan v.v... Quyển 1 được ấn hành vào năm 1879, liên tục đến năm 1910 mới in xong toàn bộ. F.

Max Müller đã dốc hết sức của nửa cuộc đời mình còn lại vào việc hoàn thành tác phẩm vĩ đại này. Ông chủ trương phương pháp nghiên cứu các tôn giáo cổ đại của nhân loại phải khác với phương pháp nghiên cứu được sử dụng từ trước đến nay, tức là phải nghiên cứu với tinh thần khoa học, đó chính là tinh thần căn bản của bộ sách này. Từ hậu bán thế kỉ XIX đến nay, tác phẩm này rất có giá trị đối với việc nghiên cứu học thuật phương Đông. ĐÔNG PHƯƠNG TƯ TƯỞNG Phổ thông chỉ cho tư tưởng đặc thù và hình thái tư duy của thế giới phương Đông mà trung tâm là Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản. Người phương Đông bởi chịu ảnh hưởng của phong thổ như gió mùa, đất đai v.v... nên rất có khả năng thích ứng và điều hòa với thiên nhiên, chứ không giữ thái độ đối lập hoặc chi phối thiên nhiên, chính vì thế mà hơi thiếu tinh thần tư duy lô-gích, tư duy lí tính mà có khuynh hướng tư duy tình cảm, tư duy phi lí. Về ý nghĩa tích cực, người phương Đông thiếu ý chí tự ngã nên dễ đưa đến chỗ phục tùng những gì có tính cách quyền uy, đồng thời chấp nhận sự tồn tại của mọi loại hệ tư tưởng. Vả lại, tính chất bất định về thỏa hiệp, chiết trung của người phương Đông cũng đặc biệt mạnh mẽ. Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản tuy mỗi nước có tư tưởng cố hữu và có đặc sắc khác nhau, nhưng Phật giáo đã mang lại cho các nước ấy cái đặc trưng tư tưởng chung rất rõ rệt mà tạo thành cái cơ sở cốt lõi cho thế giới quan, nhân sinh quan và hình thái tư duy của người phương Đông. 1. Ấn Độ: Người Ấn độ đặc biệt coi trọng

tính chất cộng thông phổ biến của sự vật và nghiêng nặng về sự phân loại khác nhau giữa các khái niệm trừu tượng và sự vật phồn tạp. Trong lí luận, họ thích nghiêng về khái niệm và môi giới phủ định, nhất là khẳng định sự tôn sùng đối với cái tuyệt đối và nắm bắt đối với cái chưa biết. Do đó, họ xem nhẹ tính chất cá biệt đặc thù và nhấn mạnh quan niệm nhất thể đối với vạn vật. ĐÔNG PHƯƠNG TƯ TƯỞNG

Í Họ cũng thường qui sự biến hóa của hiện tượng về tính vĩnh hằng, cho nên thiếu mất quan niệm thời gian và nhận thức lịch sử, chỉ thay vào đó bằng thái độ đế quán và quán chiếu; lại xem chủ thể hành vi của con người là siêu cá nhân nên giầu quan niệm dân tộc, vì thế mà họ coi trọng tính bảo thủ truyền thống một cách cực đoan. Họ ưa thích thần thoại và thi ca, không chú ý đến những qui luật của khoa học tự nhiên, mà chỉ thích nghiêng về không tưởng, minh tưởng. Còn về phương diện nội tại thì họ đặc biệt chú trọng về tâm lí học nội quán; nhân sinh quan của họ thì lấy tôn giáo vượt ra ngoài cuộc đời hiện tại làm chính, tôn trọng sự sống của muôn vật, do đó mà nảy sinh tư tưởng hòa bình rất mãnh liệt. 2. Trung Quốc: Nói chung, người Trung quốc coi trọng sự hiểu biết cụ thể, nên họ ưa thích văn tự, đồ giải và khái niệm thực tiễn, nhưng không phủ định tính cách phi luận lí. Đây là đặc sắc nổi bật trong tư tưởng Thiền tông. Ngoài ra, vì giầu ý thức về thời gian tiếp nối nên nền sử học của Trung quốc đã phát

triển rất sớm. Cái ý thức đối với sự tiếp nối của cùng một phương pháp tư duy cũng rất mạnh mẽ, cho nên đã phát sinh cái đặc trưng của tính cách truyền thừa học vấn. Nói một cách tương đối thì tư tưởng tự do rất nghèo nàn. Hơn nữa, người Trung quốc rất chuộng hình thức, nghi lễ, nên họ cũng rất ưa trau chuốt lời văn cho đẹp, cho hay và thích cái học huấn hỗ, xử thế. Sinh hoạt của họ lấy con người làm trung tâm, nên về phương diện tôn giáo cũng hiện rõ sắc thái

nhân văn, nhân bản lấy cuộc đời trước mắt làm trung tâm. Do đó, có thể nói, siêu hình học không dễ gì phát triển được mà họ chỉ chú trọng nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của con người, như: Thiên văn, phương pháp làm lịch, phép bói toán v.v... Ngoài ra, người Trung quốc còn đặc biệt quí trọng tôn ti trật tự giữa mọi người và luân lí đối với thân tộc, quốc gia. 3. Nhật Bản: Người Nhật bản cho rằng thế giới hiện tượng và quan điểm về cuộc đời trước mắt đều có ý nghĩa tuyệt đối, cho nên họ không cần thắc mắc, đối với việc theo đuổi quyền uy đặc biệt không có tính phê phán mà có khuynh hướng không dựa vào tư duy. Họ rất coi trọng mối quan hệ giữa người với người và nhất là coi trọng mối quan hệ giữa thân phận và hình thức phong kiến. Đặc trưng ấy có thể thấy qua chủ nghĩa Quốc gia chí thượng của dân tộc Nhật bản, tính đóng kín của các tông phái, cho đến việc tuyệt đối phục tùng người có quyền lực đặc biệt. Khuynh hướng bảo thủ đã làm cho người Nhật không thấy được cái hiện thực nghèo khổ của quảng đại quần chúng và cái mâu thuẫn của bản thân: đó là lí do cắt nghĩa tại sao chế độ Thiên hoàng cho mãi đến nay vẫn còn tồn tại. Đạo đức phản tỉnh tuy mãnh liệt nhưng tính trì tục (giữ gìn liên tục) thì lại hơi bạc nhược, cảm tính tôn giáo cũng không sâu sắc. Phương thức tư duy thì nghiêng về tính phi luận lí và có khuynh hướng tình cảm hóa trực quan; vì thế, tương đối thiếu tinh thần sáng tạo về phương diện tư tưởng, nghệ thuật, học vấn mà nghiêng hẳn về mặt kiến thiết thế giới biểu tượng. Chủ nghĩa lí tính của phương Tây, các

tư trào thời cận đại, sự thức tỉnh dân tộc sau đại chiến thế giới lần thứ 2, các cuộc vận động giải phóng v.v... đều khiến cho tư tưởng Đông Tây song song đổi mới rõ rệt và trưởng thành về nội dung tư tưởng. Cho nên, sự so sánh và nghiên cứu mối quan hệ hỗ tương giữa tư tưởng Đông và Tây là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết hiện nay. ĐÔNG QUA ẤN TỬ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Con dấu được làm bằng quả bí đao. ĐÔNG QUA ẤN TỬ

Í Lấy quả bí đao cắt ngang làm thành con dấu (ấn) tuy giống, nhưng con dấu giả chứ không phải dấu thật. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được mượn dùng để chỉ cho người thầy khi chưa xét nghiệm người học một cách thấu đáo mà đã vội tùy tiện ấn chứng cho họ. Bích nham lục tắc 98 (Đại 48, 221 hạ), ghi: “Chỉ cần được các nơi dùng con dấu bí đao (đông qua ấn tử) ấn chứng cho rồi thì liền nói: Tôi hiểu Phật pháp rất kì đặc, chớ nói cho người khác biết”. Ngoài ra, từ ngữ “Đông qua trực lung đồng” chỉ cho quả bí tuy đã thẳng nhưng vẫn chưa già đúng mức; dùng để dụ cho người tính vốn tốt nhưng chưa thành thục. ĐÔNG SƠ (1908-1977) Vị tăng Trung quốc, người huyện Thái, tỉnh Giang tô, họ Phạm, tự Đăng lãng, hiệu Nhân thự, biệt hiệu Đông sơ hành. Năm 13 tuổi, sư y vào hòa thượng Tĩnh thiền xuất gia ở am Quan âm tại Khương yển. Năm 22 tuổi,

sư thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa, rồi lần lượt theo học tại các Phật học viện Trúc lâm ở Trấn giang và Mân nam ở Hạ môn, được gần gũi đại sư Thái hư. Về sau, sư tham thiền ở chùa Thiên minh tại

Thường châu. Năm Dân quốc thứ 24 (1935), sư được hòa thượng Trí quang tông Tào động phó thác ở chùa Định tuệ, núi Tiêu sơn, huyện Trấn giang. Năm Dân quốc 35 (1946), sư kế vị trụ trì chùa này. Trong thời gian trụ trì, sư cùng với sư huynh là Tuyết phiền sáng lập Phật học viện và phát hành nguyệt san "Trung lưu". Hai năm sau sư từ chức trụ trì, đi hóa đạo ở Bắc kinh, Thượng hải. Năm Dân quốc 38 (1949), sư đến Đài loan, năm Dân quốc 39 (1950), sư đóng cửa nhập thất ở chùa Pháp tạng tại Bắc đầu, Đài bắc. Năm sau, sư sáng lập nguyệt san "Nhân sinh". Năm Dân quốc 45 (1956), sư sáng lập Nhà Văn hóa Phật giáo Trung hoa, lần lượt in ảnh Đại chính tạng kinh, đồng thời, sáng lập báo "Văn hóa Phật giáo" ba tháng ra một kì. Sư từng giữ chức Chủ tịch thường vụ Hội Phật giáo Trung quốc, nhưng sau khi ra Đài loan, sư chuyên tâm vào việc tu trì và mở rộng sự nghiệp văn hóa Phật giáo. Về cuối đời, sư dốc toàn lực vào công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo. Và để sưu tập các tư liệu cho việc biên soạn, sư đã nhiều lần đến các nước: Ấn độ, Indonesia, Nhật bản, Hoa kì v.v... Tháng 12 năm Dân quốc 66, sư tịch, thọ 70 tuổi, 42 tuổi hạ. Sư có các tác phẩm: Trung Nhật Phật giáo giao thông sử, Trung Ấn Phật giáo giao thông sử, Trung quốc Phật giáo cận đại sử, Phật giáo nghệ thuật, Thiền, Tâm kinh tư tưởng sử. ĐÔNG SƠN ..... Cũng gọi Ngũ tổ sơn, Phùng mậu sơn, Phùng mộ sơn, Phùng mẫu sơn.

Đây là dãy núi Song phong nằm về mạn đông huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc cho nên cũng gọi là Đông sơn. Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn của Thiền tông đều trụ tại đây để dẫn dắt người học, xiển dương Thiền phong, người đời gọi Thiền pháp do các ngài truyền là Pháp môn Đông sơn, hay Tịnh môn Đông sơn. Giáo pháp của các ngài nhằm chỉ dạy những người mới phát tâm là chính, gồm cả ĐÔNG SƠN Đông Sơ

Í hai khuynh hướng tiệm và đốn đồng thời, trong đó, người ta cũng có thể thấy nguồn gốc các nghi lễ và qui tắc độc đáo của giáo đoàn Thiền tông. Năm Thượng nguyên thứ 2 (675) đời Đường, tổ Hoằng nhẫn thị tịch. Các đệ tử là Thần tú v.v... an táng di hài của ngài ở núi này. Về sau, các vị: Sư giới, Tú thiền sư, Pháp diễn v.v... cũng lần lượt đến ở đây. Ở lưng chừng núi có chùa Chân tuệ do tổ Hoằng nhẫn sáng lập. [X. Tống cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Truyền pháp chính tông kí Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19]. ĐÔNG THÁP TÔNG Cũng gọi Đông tháp bộ tông, Đông tháp luật tông. Luật tông do sư Hoài tô (634-707) sáng lập vào đời Đường, Trung quốc, vì sư ở ngôi tháp phía đông chùa Sùng phúc tại Trường an nên gọi tông phái của sư là tông Đông tháp. Lúc đầu, sư theo ngài Huyền trang học tập kinh luận, không bao lâu sư đến nơi ngài Đạo tuyên nghiên cứu Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao. Về sau, sư lại theo Tướng bộ tông học Tứ phần luật sớ của ngài Pháp lệ; vì nhận thấy Tứ phần luật sớ chưa được hoàn hảo, nên vào niêm hiệu Vĩnh thuần năm đầu (682), sư soạn bộ Tứ phần luật khai tông kí 20 quyển, để kiểm xét lại và bổ túc 16 nghĩa quan trọng mà bộ sớ cũ (Tứ phần luật sớ) đã bỏ sót. Từ đó sư sáng lập riêng một phái mà người đời gọi là Tân chương (Tân sớ, Sớ mới). Về sau, Hoài tố lại

soạn Tân sớ thập di sao 20 quyển, rồi đích thân tuyên giảng Tân sớ, người đến theo học rất đông. Tuy nhiên, đệ tử của ngài Mẫn ý là sư Định tân có soạn Phá mê chấp kí 1 quyển để bài bác Tân chương mà ủng hộ Cựu sớ. Do đó, giữa Tướng bộ và Đông tháp đã diễn ra một cuộc tranh luận dai dẳng bất phân thắng phụ. Để chấm dứt cuộc tranh luận kéo dài, năm Đại lịch 13 (778), vua Đường Đại tông triệu tập các bậc Đại đức của cả ba tông phái (Nam sơn, Tướng bộ, Đông tháp) gồm 14 vị như: Như tịnh, Viên chiếu v.v... đến chùa An quốc để kiểm xét lại hai bộ sớ mới và cũ rồi đúc kết lấy những ưu điểm của cả hai bộ. Đại khái, sư Hoài tố lấy giới hạnh làm tông và đề xướng thuyết Giới thể sắc pháp, cho rằng Giới học bao hàm cả Định, Tuệ, bác bỏ chủ trương lấy chỉ tác, thụ tùy, chỉ ác, chỉ thiện, giáo hành, chuyên tinh bất phạm, nhân quả v.v... làm tông. Tóm lại, sư Hoài tố lấy các luận Đại tì bà sa và Câu xá làm chỗ y cứ. [X. Luật tông cương yếu Q.thượng, Q.hạ; Tống cao tăng truyện Q.14, Q.15; Tứ phần luật khai tông kí Q.1; Đại đường trinh nguyên tục thích giáo lục Q.trung; Bát tông cương yếu Q.hạ]. (xt. Tứ Phần Luật, Định Tân, Luật Tông, Tướng Bộ Tông, Hoài Tố). ĐÔNG THIỀN TỰ ..... I. Đông Thiền Tự. Chùa ở núi Bạch mã huyện Phúc châu tỉnh Phúc kiến, được sáng lập vào năm Đại đồng thứ 5 (539) đời nhà Lương. Chùa có một địa vị quan trọng trong lịch sử khắc bản kinh ở Trung quốc.

Từ năm Nguyên phong thứ 3 đến năm Chính hòa thứ 2 (1080-1112), vua Thần tông nhà Bắc Tống ban sắc chỉ khắc bản Đại tạng kinh đầu tiên ở chùa này. Khi hoàn thành được gọi là "Phúc Châu Đông Tự Bản Đại Tạng Kinh". Trong thời gian khắc kinh, năm vị: Xung chân, Liễu nguyên, Trí hiền, Phổ minh và Đạt cảo lần lượt trụ trì chùa này. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh). II. Đông Thiền Tự. ĐÔNG THIỀN TỰ

Í Cũng gọi Liên hoa tự, Đông tiệm tự. Chùa ở phía tây nam huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Chùa này là đạo tràng của ngài Hoằng nhẫn (688-761), vị Tổ thứ 5 của Thiền tông Trung quốc. Bấy giờ, trong chùa có tới hơn 700 vị tăng tu tập và chính tại đạo tràng này, Ngũ tổ đã mật truyền y bát cho Lục tổ Tuệ năng. Hiện nay trong chùa vẫn còn các di tích của Lục tổ như: Ao sàng cám, hòn đá mà Lục tổ đeo trên lưng để giã gạo v.v... Ngoài ra còn có bức tranh truyền y do Ngô đạo tử vẽ. [X. Đại thanh nhất thống chí Q.264; Hồ quảng thông chí Q.78]. ĐÔNG TIẾT ..... Chỉ cho ngày Đông chí, một trong bốn lễ tiết hằng năm của tùng lâm. Vào ngày này, sau khi dùng trà, đại chúng ăn bánh và trái cây rồi sau đó mới ăn cơm chiều. Cũng nhân dịp này, đại chúng phải chúc mừng lẫn nhau. Nghi thức chúc mừng được công bố trước trên bảng, gọi là Đông bảng. Ngoài ra, Đông chí là ngày lễ lớn thứ 2 trong năm, chỉ đứng sau năm mới, nên cũng gọi là Á tuế. Còn đêm Đông chí thì gọi là Phân đông, vì buổi chiều tối của ngày này khí xuân dần dần hồi sinh. ĐÔNG TRAI ..... Trai hội đặc biệt vào ngày Đông chí trong Thiền lâm. Khi lên giảng đường thuyết pháp vào

ngày Đông chí, vị Đô tự phải sửa soạn đông trai cúng dường đại chúng. Mục giám viện trong Thiền uyển thanh qui (Vạn tục 111, 445 hạ), nói: "Vào các dịp trai hội như: Đông trai, Niên trai, Giải hạ trai, Kết hạ trai, Chá giá hội (Đoan ngọ, Thất tịch, Trùng cưu, Khai lư, Bế lư, Lạp bát, Nhị nguyệt bán), v.v... phải hết lòng lo việc ăn uống cho chúng tăng từ các nơi đến, không được sơ suất". [X. môn Tế cúng trong Thiền lâm tượng khí

tiên Q.14]. ĐÔNG TRIÊU ..... Buổi sáng sớm ngày Đông chí. Trong Thiền lâm, vào sáng ngày này, chư tăng thường chúc mừng nhau. [X. mục Nguyệt tiến trong Huyễn trụ am thanh qui]. ĐÔNG TỰ ... .. Trong chùa viện thuộc Thiền tông, từ ngữ Đông tự là chỉ chung cho những vị tăng thông hiểu các pháp thế gian, giữ các chức vụ như Tri sự, Tri sự vị, được phân ban ở phía đông điện Phật và Pháp đường. Trái lại, những vị có học vấn và giới đức cao giữ các chức vụ như Đầu thủ, Đầu thủ vị thì được sắp xếp ở phía tây gọi là Tây tự. Mục Phương trượng đặc vị tân cựu lưỡng tự thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1135 thượng), nói: "Người tiếp đãi, bày xếp hai bên chủ và khách: Tây tự ở bên trái, Đông tự ở bên phải". Ngoài ra, sáu vị: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy na, Điển tọa và Trực tuế của Đông tự gọi là Đông tự Tri sự. [X. mục Đông tự tri sự trong Sắc tu Bách

trượng thanh qui Q.4; Tùng lâm giáo định thanh qui tổng yếu; Thiền lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Lưỡng Tự).

ĐÔNG TỰ MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Ngự tu pháp mạn đồ la.

Bức tranh Mạn đồ là Kim cương bộ và

Thai tạng bộ do sư Không hải mang từ Trung

ĐÔNG TỰ MẠN ĐỒ LA

Í quốc về Nhật bản vào niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), hiện được cất giữ ở viện Quán đính của chùa Đông tự ở Kyoto. Đây là bức vẽ căn bản của Hiện đồ mạn đồ la Nhật bản, đồng thời, cũng là nguồn gốc của hai bộ mạn đồ la Nhật bản. [X. Kim cương giới mạn đồ la sao Q.thượng; Ngự thỉnh lai mục lục]. ĐÔNG TY ..... Cũng gọi là Đông tịnh, Hậu giá, Khởi chỉ xứ, Tuyết ẩn. Nhà vệ sinh dành cho chư tăng của Đông tự trong Thiền lâm, nhưng đến đời sau thì trở thành nhà vệ sinh chung. Trái lại, nhà vệ sinh dành cho chư tăng của Tây tự thì gọi là Tây ty, Tây tịnh. Người phụ trách việc quét dọn nhà vệ sinh gọi là Tịnh đầu, là một trong 48 chức sự của tùng lâm. Bởi vì, nhà vệ sinh là nơi rất bẩn thỉu, hôi hám, phải luôn luôn giữ gìn sạch sẽ nên gọi là Tịnh (sạch sẽ). Ngoài ra, xưa nay nhà vệ sinh trong Thiền lâm còn được gọi là Tuyết ẩn, là vì lúc ngài Tuyết đậu Trùng hiển ở chùa Linh ẩn có lần giữ chức Tịnh đầu. [X. mục Bình xí trong Thích thị yếu lãm Q.hạ; môn Điện đường, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. ĐÔNG VỰC TRUYỀN ĐĂNG MỤC LỤC Có 1 quyển hoặc 2 quyển, do ngài Vĩnh siêu người Nhật bản biên soạn vào năm 1094, thu vào Đại chính tạng tập 55. Nội dung sách này biên tập mục lục các kinh điển được truyền bá ở Nhật bản gồm

tất cả 1582 bộ chia làm năm khoa: 1. Hoằng kinh lục: Gồm 718 bộ, chia làm bốn loại: Hoa nghiêm, Bát nhã, Pháp hoa, Chúng kinh v.v... 2. Truyền luật lục: Trong đây thu gom 104 bộ sách chú giải các bộ luật Đại thừa, Tiểu thừa như Phạm võng kinh nghĩa kí v.v... 3. Giảng luận lục: Thu 398 bộ luận Đại thừa như Đại thừa thích kinh luận, Đại thừa tập nghĩa luận mạt thích và 42 bộ Tiểu thừa luận sớ kí v.v... 4. Tạp thuật lục 5. Truyện kí lục Hai khoa này thu chép tất cả từ Đại thừa nghĩa chương trở xuống đến Chương sớ kỉ truyện gồm 267 bộ, Tây vực chư hiền trước thuật 12 bộ, Phạm thích tự lục truyện kí thư mục ngoại 14 bộ, Hộ mệnh tăng chính soạn thuật thư mục ngoại 27 bộ.

Dưới mỗi hạng mục có ghi số quyển, tác giả và thỉnh thoảng có phần chú thích. [X. Chư tông chương sớ lục Q.2]. ĐỒNG BẢN KINH ..... Kinh văn được khắc trên bản kim loại đàn mỏng, như vàng, đồng v.v... Kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật quyển 10 (Đại 8, 583 trung), nói: "Dùng vàng ròng đàn mỏng khắc kinh Bát nhã ba la mật rồi để vào trong hòm". Đây là ghi chép sớm nhất nói về kinh bản đồng trong Phật giáo. Còn cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, thì vua Ca nị sắc ca từng dùng đồng đỏ đàn mỏng khắc văn luận rồi để vào hòm đá đóng kín lại và xây tháp để cất giữ trong đó. Ngoài ra, đồng còn được dùng để đặt tên bộ phái, như luận Đại thừa chưởng trân

quyển hạ có nêu tên: "Đồng diệp bộ sư". Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 giải thích: "Đồng diệp bộ chỉ cho Thượng tọa bộ, vì bộ này dùng đồng đỏ đàn mỏng để khắc văn kinh luận, những bản đồng ấy được cất giữ ở nước Sư tử (Tích lan)". Những ghi chép trên đã minh xác tại Ấn độ xưa bản kim loại đã được sử dụng để khắc kinh Phật. Như trong sách Epigraphia Indica tập 4 có thu di ĐỒNG BẢN KINH

Í phẩm kinh bản đồng của Ấn độ được tìm thấy ở Taksasila, và tập 5 của sách ấy thì thu kinh văn khắc trên bản vàng ròng được phát hiện ở Maung-gon. Ở Trung quốc, những di tích của kinh điển được khắc trên bản đồng khó chứng minh, chỉ thấy truyện Pháp trinh trong Bổ tục cao tăng truyện quyển 1 có nói đến việc vua Anh tông (tại vị 1321-1323) đời Nguyên in Đại tạng kinh bằng đồng, nhưng không ghi rõ là kinh được khắc lên bản đồng hay chỉ là ấn loát phỏng theo đồng; vấn đề này nay không thể biết rõ được. Còn ở Nhật bản thì có 33 bản đồng khắc kinh Pháp hoa được tàng trữ ở Ngọc thần xã, thị trấn Phong tiền, huyện Phúc cương, được coi là quốc bảo. Gần đây, người ta đã tìm được những kinh bản đồng nhỏ hơn, như Bảo khiếp ấn đà la ni được cất giữ trong tháp Bảo khiếp ấn bằng đá xây dựng vào thời đại Giang hộ. [X. Phật thư san hành sử (Thốc thị Hựu tường); Nhật bản văn hóa sử Q.1]. ĐỒNG BẠT ..... Cũng gọi Đồng bàn. Cái chập chọe. Một loại pháp khí bằng đồng dùng trong pháp hội tại các chùa viện, tròn như cái mâm, ở giữa có núm, có lỗ để xỏ dây xách trong tay; mỗi tay cầm một cái xoa vào nhau phát ra tiếng. Trong các bức bích họa đào được ở Bái sa khắc lỗ khắc (Bzklik) thuộc vùng Trung á, trong các bức tranh Tịnh độ biến tướng phát hiện ở Đôn hoàng, trong bức họa A

di đà nhị thập ngũ bồ tát lai nghinh và trong bức Đương ma mạn đồ la hưkhông hội của Nhật bản v.v... đều có vẽ loại pháp khí này. [X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên; Phật tượng đồ vựng Q.3; A. Stein: The Thousand Buddhas]. (xt. Não Bạt). ĐỒNG BIỆT NHỊ GIÁO Cũng gọi Đồng giáo biệt giáo, Nhị chủng nhất thừa. Từ ngữ gọi chung Đồng giáo và Biệt giáo theo giáo phán của tông Hoa nghiêm, tức là Đồng giáo nhất thừa và Biệt giáo nhất thừa. A. Đồng giáo nhất thừa. Tùy theo căn cơ Nhị thừa, Tam thừa mà nói pháp khiến cho họ vào được pháp giới "một nhiều vô tận", cho nên nương theo pháp Tam thừa của Thủy giáo hoặc pháp Nhất thừa của Chung giáo, Đốn giáo mà nói pháp Nhất thừa vô tận. Đồng giáo nhất thừa có bảy nghĩa: 1. Pháp tướng giao tham: Trong Tam thừa có Nhất thừa, trong Nhất thừa có Tam thừa, cả hai liên tiếp, giao thoa nhau. 2. Nhiếp phương tiện: Pháp Tam thừa đều là pháp môn phương tiện của pháp Nhất thừa, cho nên đều gọi là Nhất thừa. 3. Sở lưu: Tam thừa đều từ Nhất thừa mà ra. 4.

Thù thắng môn: Đại thừa trong Tam thừa là Nhất thừa. Quyền (tạm thời), Thực (chân thực) tuy có khác nhưng đều là chỗ sở y của hàng Bồ tát, cho nên gọi là Nhất thừa.

5. Giáo sự thâm tế: Vì các pháp được nói ra rất sâu xa mầu nhiệm nên gọi là
Nhất thừa.
6. Bát nghĩa ý thú: Nhất thừa và mật ý của Phật đều có ý thú của tám nghĩa.
7. Thập nghĩa phương tiện: Hoa nghiêm khổng mục chương chia Nhất thừa ra làm
Chính thừa và Phương tiện thừa, trong đó,
Phương tiện thừa có 10 nghĩa, tức là 10 nghĩa phương tiện này.
ĐỒNG BIỆT NHỊ GIÁO
Não Bạt
Í B. Biệt giáo nhất thừa. Tức là pháp Nhất thừa vô tận khác biệt với pháp Nhị thừa, Tam thừa. Đây là tư tưởng đặc biệt của tông Hoa nghiêm do ngài Trí nghiễm dựa theo thuyết Cộng bát nhã và Bất cộng bát nhã mà đặt ra. Ngài Trí nghiễm đem Thánh giáo một đời của Như lai chia làm Tam thừa và Nhất thừa, trong Nhất thừa lại chia làm Đồng giáo và Biệt giáo, rồi lấy thuyết "Hội tam qui nhất" (họp ba về một) trong kinh Pháp hoa làm Nhất thừa đồng giáo, và lấy thuyết "Thập thập vô tận" (mười mười không hết) trong kinh Hoa nghiêm làm Nhất thừa biệt giáo. Về sau, ngài Pháp tạng kế thừa thuyết này mà tập đại thành giáo phán của tông Hoa nghiêm. Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, ngài Pháp tạng chia Nhất thừa biệt giáo làm hai phần: 1. Tính hải quả phần: Phần này không thể nói được, vì là cảnh giới tự nội chứng của 10 đức Phật chẳng thể nghĩ bàn. 2. Duyên khởi nhân phần: Phần này có thể nói được, vì đây là cảnh giới của bồ tát Phổ hiền. Có hai môn: a) Phần tướng môn: Biệt giáo nhất thừa khác với thuyết Tam thừa. Sự sai biệt giữa Nhất thừa và Tam thừa có 10 thứ: Quyền thực, giáo nghĩa, sở minh, đức lượng, ước kí vị, phó chúc, căn duyên thụ giả, nan tín dị tín, ước cơ hiển lí và bản mạt khai hợp. b) Cai nhiếp môn: Nói pháp Tam thừa vốn là Nhất thừa. Cả hai môn trên đây vẫn tồn tại vô ngại, không phải khác, chẳng phải

một: Chẳng phải một tức là "Phần tướng môn", không phải khác tức là "Cai nhiếp môn". Tóm lại, Đồng giáo nhất thừa chủ yếu chỉ cho giáo thuyết trong kinh Pháp hoa, còn Biệt giáo nhất thừa thì chỉ cho giáo thuyết trong kinh Hoa nghiêm. Tuy nhiên, trong kinh Hoa nghiêm có ý chỉ của Đồng giáo, mà trong kinh Pháp hoa cũng có ý chỉ của Biệt giáo, cho nên phân biệt chung là "Đồng biệt nhị giáo". Ngoài ra, còn lập Định nội và Định ngoại khác nhau. Tức là: Đồng biệt nhị giáo trong kinh Hoa nghiêm là được nói từ trong định Hải ấn nên gọi là Định nội đồng biệt; còn Đồng biệt nhị giáo trong kinh Pháp hoa thì không được nói từ trong định Hải ấn nên gọi là Định ngoại đồng biệt. Nhưng, các ngài Trừng quán và Tông mật giải thích về Đồng biệt nhị giáo có hơi khác với thuyết trên. Chẳng hạn như trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 2, Hoa nghiêm tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 10, ngài Trừng quán lấy pháp môn Viên dung cụ đức trong Nhất thừa làm Biệt giáo; còn lấy Chung giáo, Đốn giáo và giáo nghĩa Nhất tính nhất tướng trong Biệt giáo làm Đồng giáo. Còn ngài Tông mật thì, trong Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm biệt hành sớ sao quyển 1, lấy Tính khởi môn làm Biệt giáo, lấy Duyên khởi môn làm Đồng giáo. [X. Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.2, Q.4; Hoa

nghiêm ngũ giáo chương Q.2, Q.3; Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương chỉ sự Q.thượng phần đầu; Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính Q.hạ; Hoa nghiêm ngũ giáo

chương thông lộ kí Q.1 đến Q.10]. (xt. Cộng Giáo, Nhân Phần Quả Phần). ĐỒNG CẢNH Y Cũng gọi Thuận thủ y. Chỉ cho năm căn. Căn và thức cùng nắm bắt cảnh hiện tại nên gọi là Đồng cảnh. Căn chiếu cảnh cũng như viên ngọc soi sáng sự vật, nhưng vì căn không có tác dụng suy tính phân biệt mà phải nương vào năm thức mới có tác dụng phân biệt để duyên theo cảnh, ĐỒNG CẢNH Y

Í cho nên gọi 5 căn là Đồng cảnh y. (xt. Câu Hữu Y). ĐỒNG CHÂN ..... I. Đồng Chân. Phạm:Kumàrabhùta. Hán âm: Cứu ma ra phù đa. Tên gọi khác của Sa di. Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 5, Cứu ma ra là trẻ em tám tuổi ở Ấn độ chưa làm lễ đội mũ, là tiếng gọi chung các đồng tử. Còn phù đa nghĩa là chân, thực. II. Đồng Chân (543-613) Vị tăng đời Tùy, người huyện Bồ bản, tỉnh Hà đông, Trung quốc, họ Lí. Sư thờ ngài Đàm diên làm thầy, tinh thông giáo lí Tiểu thừa, Đại thừa, đặc biệt là kinh Niết bàn. Khoảng năm Khai hoàng (581-600), sư vâng chiếu chỉ đến ở chùa Đại hưng thiện, tham dự dịch kinh. Năm Khai hoàng 16 (596), sư được nhà vua triệu làm Niết bàn chúng chủ. Đầu năm Đại nghiệp, vua dựng đạo tràng Đại thiền định và mời sư làm trụ trì. Năm Đại nghiệp thứ 9 sư tịch, thọ 71 tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.12]. ĐỒNG DỊ CÂU PHẦN Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một trong sáu lỗi bất định thuộc 33 lỗi Nhân minh. Tức là câu thứ 9 "Đồng phẩm cũng có cũng không, Dị phẩm cũng có cũng không" trong chín cú nhân. Cũng gọi Câu phẩm nhất phần chuyển.

Nhân trong trường hợp này có tính cách của một phần đồng phẩm, mà cũng có tính cách của một phần dị phẩm. Cho nên là bất định, không thể đoán định cho sự thành lập Tông. Thí dụ: Tông: Chỗ ấy nhất định có nước ngập Nhân: Vì đã mưa liên tiếp nhiều ngày. Sự thực thì có khi mưa liên tiếp nhiều ngày cũng không có nước ngập–hoặc cũng có khi nước ngập mà không phải vì mưa liên tiếp nhiều ngày–như thủy triều. Nhân này bị lỗi bất định, vì đã phạm vào điều kiện thứ 3 của Nhân là phải tuyệt đối không có tính cách của dị phẩm. ĐỒNG DIỆP BỘ Pàli: Tambapaịịìya. Một trong các bộ phái Phật giáo. Về tên gọi Đồng diệp bộ trong các bộ phái Phật giáo Ấn độ, các sách luận Nam truyền, Bắc truyền đều nói khác nhau. Trong chương 5, Đại sử của Thượng tọa bộ thuộc hệ Phân biệt thuyết Nam truyền và trong sử truyện Dị bộ tông luân luận của Hữu bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ Bắc truyền v.v... đều không nói đến tên của bộ phái này. Nhưng, trong sách "Dị bộ tông tinh thích", ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) cho Đồng diệp bộ là một phái của Phân biệt thuyết bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ. Lại theo "Giáo đoàn phân liệt tường thuyết" (nói rõ về sự phân hóa của giáo đoàn) của ngài Thanh biện do Tây tạng truyền dịch, thì có ba thuyết về sự phân chia bộ phái, trong đó, thuyết thứ 3 cho rằng phái áo đỏ (Tạng:gos-dmar-ba) tức là Đồng điệp bộ. Còn Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 thì bảo Đồng diệp bộ tức là Thượng tọa bộ.

Trong số các học giả hiện đại, pháp sư Ấn thuận của Trung quốc đồng quan điểm với ngài Thanh biện. Trong chương 6 của sách "Ấn độ chi Phật giáo", và trong bài tựa của sách "Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu", pháp

sư Ấn thuận đều cho rằng Đồng diệp bộ là một phái của Phân biệt thuyết bộ thuộc ĐỒNG DIỆP BỘ

Í hệ Thượng tọa bộ, lấy đảo Tích lan làm căn cứ địa, chủ yếu truyền bảy bộ A tì đạt ma. ĐỒNG DỤ Cũng gọi Đồng pháp, Đồng phẩm, Đồng pháp dụ. Đối lại với "Dị dụ". Tiếng dùng trong Nhân minh. Tức là ví dụ mang ý nghĩa cùng một phẩm loại với Nhân và danh từ sau (hậu trần) của Tông. Như lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường Nhân: Vì là do sự tác động mà có ra Dụ: Ví như cái bình (đồng dụ). Về sự vật đồng dụ, vừa là đồng phẩm với Tông, vừa là có tính cách của Nhân. Như cái bình, cái chén, vừa có tính vô thường, vừa có tính được tạo tác ra. Cho nên luận thức trên đây đã giúp địch luận (người vấn nạn) hiểu rõ được tông nghĩa: Đó là lí do của sự lập phần Dụ. Ngoài ra, sự vật được nêu ra trong phần Dụ cùng loại với ý nghĩa của Tông thì gọi là Tông đồng phẩm; đồng loại với Nhân gọi là Nhân đồng phẩm. Dụ còn được phân biệt là Dụ thể và Dụ y. Dụ thể là đem tất cả những gì có tính cách của đồng phẩm ra mà dụ, còn Dụ y là đưa ra một hai cái trong đồng phẩm để chứng minh. Nếu đồng dụ sai thì gọi là Tự đồng dụ. Có năm loại Tự đồng dụ: 1. Năng lập pháp bất thành. 2. Sở lập pháp bất thành. 3. Câu bất thành. 4. Vô hợp. 5. Đảo hợp.

Ba loại trước liên quan đến Dụ y, hai loại sau liên quan đến Dụ thể. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.2]. ĐỒNG GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CÚ Đồng giáo tức là họp Tam thừa về Nhất thừa; Thuyết là đức Phật nói pháp; Thính là chúng sinh nghe pháp. Là 4 câu nêu trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3 nói về sự quan hệ giữa đức Phật thuyết pháp và chúng sinh nghe pháp Nhất thừa. Đó là: 1. Duy thuyết vô thính (chỉ nói không nghe): Ngoài chân tâm Phật không có chúng sinh, vì chân tâm chúng sinh tức là chân tâm Phật, cho nên giáo pháp được nói ra chỉ là sự hiển hiện của Phật. 2. Duy thính vô thuyết (chỉ nghe không nói): Ngoài tâm chúng sinh không có Phật, vì chân tâm Phật tức là chân tâm chúng sinh, cho nên giáo pháp được nói ra chỉ là do chúng sinh tự hiện. 3. Thuyết thính song tồn(nói và nghe cùng tồn tại): Phật và chúng sinh cùng tồn tại, nhân quả giao thoa nhau; khi chân tâm Phật hiện, không trở ngại sự hiện khởi của chân tâm chúng sinh, tức cả hai đều hiện. 4. Thuyết thính song tịch(nói, nghe đều vắng lặng): Phật tức là chúng sinh nên chẳng phải Phật; chúng sinh tức là Phật nên chẳng phải chúng sinh; hai bên đoạt hình tướng của nhau, hai vị trí dung hòa ngang nhau, người nói pháp không nói, không chỉ bày, người nghe pháp không nghe, không có gì để được. ĐỒNG HÀNH

Phạm:Sàhacarya. Cũng gọi Đồng bạn, Đồng bằng. Đồng tâm học đạo tu hành. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 4 phần dưới, vì một mình học Phật tu đạo thì khó thành, nên phải có người đồng hành, cùng chí hướng để khuyến khích, giúp đỡ lẫn nhau ĐỒNG HÀNH

Í tăng trưởng đạo tâm, như kết xã niệm Phật chẳng hạn. Tại Nhật bản, những người thực hành "Tây quốc tuần lễ" đầu đội nón trên có viết 4 chữ "Đồng hành nhị nhân"(haingười cùng đi) tức là biểu tỏ ý cùng đi với vị Đại sư hoằng pháp. Ngoài ra, theo Chân tông thì Đồng hành là chỉ cho môn đồ, đàn đồ(tín đồ). [X. kinh Hoa nghiêm

Q.60 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.73 (bản dịch mới); Pháp sự tán Q.hạ (Thiện đạo)]. ĐỒNG HÀNH Cũng gọi Đồng thị, Tăng đồng, Đạo giả. Người làm các việc lặt vặt trong chùa viện. Trong chùa Thiền tông, những thiếu niên xuất gia chưa cạo tóc, thụ giới, gọi là Đồng hành. Nhà liêu của Đồng hành gọi là Đồng hành đường, Hành đường. Còn dạy dỗ Đồng hành thì gọi là Huấn đồng hành. [X. mục Thụ giới quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; mục Bắc Tống kiến long tam niên trong Thích thị kê cổ lược Q.4]. ĐỒNG KÊ Cũng gọi Kê đồng, Đồng tử. Loại đồng bóng tin có thần linh nhập vào ông đồng, bà cốt đoán trước việc lành, dữ sẽ xảy ra. Thông thường, khi bóng ốp, ông đồng hoặc bà cốt nhảy múa, hai tay đập ngực, có khi dùng roi, gậy tự đánh vào mình, thậm chí dùng gươm chém vào vai, có ra máu nhưng nét mặt không thay đổi. Sự luyện tập đồng kê của Đạo giáo rất công phu, phải qua một thời gian lâu dài mới có thể trở thành một

đồng kê chính thức. Đồng kê phần nhiều dùng vào việc bắt tà ma, yêu quái và trị bệnh. Đây là tín ngưỡng thuộc Đạo giáo. [X. Quan đồng kê (Ngô doanh đào)]. ĐỒNG LA ..... Cũng gọi Đồng la cổ (trống đồng la), Đồng chinh (chiêng đồng), Chinh não (chiêng và não bạt). Loại pháp khí bằng đồng xanh, tròn như cái chậu, ở viền mép có 2 cái lỗ, xỏ sợi dây để xách tay, hoặc treo lên cái giá, dùng cái dùi đánh vào chính giữa thì phát ra tiếng. Thông thường được dùng chung với cái não, cái bạt đồng trong các pháp hội. Trong Hoàng bá thanh qui pháp cụ đồ thấy có hình chiếc đồng la, như vậy có thể biết, ngày trước đồng la đã được dùng trong Thiền lâm Trung quốc. Cứ theo Hoàng đế nội truyện được dẫn trong sách "Sự vật khởi nguyên", thì vua Hoàng đế đã phỏng theo tiếng sấm mà chế ra chiêng não. Loại đồng la ngày nay là nhạc khí đã chuyển biến từ não. [X. Kim sử nghi vệ chí 22; Phật tượng đồ vựng Q.3; Bái khí môn trong Thiền lâm tượng khí tiên; mục Não trong Trì bảo thông giám Q.trung]. ĐỒNG LOẠI NHÂN Phạm: Sabhàga-hetu. Cũng gọi Tự phần nhân, Tự chủng nhân. Dịch cũ: Tập nhân. Một trong 6 nhân. Chỉ cho tất cả pháp hữu vi quá khứ và hiện tại lấy pháp cùng một loại làm nhân mà dẫn sinh ra quả đẳng lưu. Như lấy tâm

thiện của niệm trước làm nhân thì tâm thiện của niệm sau sẽ khởi nghiệp thiện; mà lấy tâm ác của niệm trước làm nhân thì tâm ác của niệm sau cũng sẽ khởi nghiệp ác. Cứ như vậy mỗi pháp đồng loại tự làm nhân cho pháp đồng loại. ĐỒNG LOẠI NHÂN Thanh La

Í Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 31 thượng), nói: "Đồng loại nhân là pháp tương tự làm nhân cho pháp tương tự, như 5 uẩn thiện với 5 uẩn thiện đắp đổi làm nhân đồng loại cho nhau, nhiễm ô với nhiễm ô, vô kí với vô kí". Nếu pháp vị lai thì chưa khởi tác dụng, không dẫn đến kết quả, cho nên không thể thành nhân. Ngoài ra, trong ba đạo: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo thì đạo của độn căn làm nhân cho đạo của độn căn và lợi căn, còn đạo của lợi căn thì chỉ làm nhân cho đạo của lợi căn; bởi vì đây dùng pháp "Đẳng" và "Thắng" làm Đồng loại nhân. [X. luận Đại tì bà sa Q.17, 18; luận Thuận chính lí Q.15; Câu xá luận quang kí Q.6]. ĐỒNG LOẠI TRỢ NGHIỆP Cũng gọi Đồng loại thiện căn. Đối lại với "Dị loại trợ nghiệp". Chỉ cho bốn trợ nghiệp: Đọc tụng, quán xét, lễ bái, khen ngợi cúng dường trong năm chính hạnh của Tịnh độ giáo. Bốn trợ nghiệp này tuy là

chính hạnh của việc vãng sinh Tịnh độ, nhưng không phải là nghiệp của chính định, mà chỉ là nghiệp thiện giúp cho công hạnh xưng danh niệm Phật trong năm chính hạnh, cho nên gọi là Đồng loại trợ nghiệp. ĐỒNG LOẠI VÔ NGẠI Đối lại với "Dị loại vô ngại". Những sự vật cùng một loại như nhau không ngăn ngại nhau, như lửa với lửa, đất với đất v.v... (xt. Dị Loại Vô Ngại). ĐỒNG LUÂN VƯƠNG

I. Đồng Luân Vương. Vị Chuyển luân thánh vương có bánh xe báu bằng đồng, 1 trong 4 Luân vương. Vị vua này ra đời khi con người thọ 4 vạn tuổi, cai trị Đông thắng thân châu và Nam thiệm bộ châu. II. Đồng Luân Vương. Chỉ cho hàng Bồ tát Thập trụ tập chủng tính. Hàng Bồ tát này giáo hóa hai châu lớn, cho nên Thập trụ gọi là Đồng luân vị, tức là giai vị Phần chứng tức của Viên giáo tông Thiên thai. Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 18 trung), nói: "Tiến vào Đồng luân, phá trừ vô minh tăm tối, hiển bày tính Phật, đó là vị Phần chứng chân thực". [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng]. ĐỒNG NAM ĐẠI PHẬT Tượng Phật lớn ở chùa Đại Phật cách huyện lị Đồng nam tỉnh Tứ xuyên chừng một cây số về mạn tây. Chùa được sáng lập vào khoảng năm Hàm thông đời Đường, mới đầu gọi là Viện Định danh, sau đổi là chùa Nam thiền. Cứ theo Huyện chí chép thì trước đã có đầu tượng Phật bằng đá, niên hiệu Tĩnh khang năm đầu (1126) đời Tống, Vương liễu tri thuê thợ đắp thân tượng cao 18 thước (Tàu). Khoảng năm Đồng trị đời Thanh, tượng lại được sửa sang sơn thếp thành Kim thân Đại Phật, mầu sắc đến nay vẫn còn rực rỡ. Tượng Đại Phật được tạc dựa theo vách núi trong tư thế ngồi, cao chừng 27m, trên đỉnh đầu có loa kế(búi tóc hình xoắn ốc), đắp y để hở ngực, hai vạt áo ngoài buông xuống, tay trái để ở trên đầu gối, tay phải

đặt ngang ngực, hai mắt sáng rực, toàn thân thếp vàng, rất đẹp. Về sau, một gác cao bảy tầng được xây cất để che mưa gió cho tượng Đại Phật. Trên vách đá chùa Đại Phật đến nay vẫn còn những đề vịnh của các ĐỒNG NAM ĐẠI PHẬT

Í danh nhân các đời, trong đó có các bức vẽ như Phi hà, Thiên khai vẫn còn thấy được rõ ràng. ĐỒNG NGƯ Tấm gỗ hình con cá làm bằng gỗ cây vông. Môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên loại 27 chép, truyện Trương hoa trong Tấn thư kể rằng: "Bờ sông Lâm bình ở quận Ngô bị lở, trật ra một cái trống bằng đá, đánh không kêu, vua đem việc ấy hỏi Trương hoa, Hoa đáp: "Phải lấy gỗ cây vông ở đất Thục khắc hình con cá đánh thì mới kêu !". Bấy giờ làm theo lời Trương hoa, quả nhiên tiếng trống vang xa mấy dặm". ĐỒNG NHẤT DUYÊN TƯỚNG Duyên là năng duyên, Tướng là sở duyên. Năng duyên và sở duyên hợp làm một. Trong Mật giáo, năng duyên tương đương với Ý mật, sở duyên tương đương với Thân mật và Ngữ mật. Cả hai được hợp làm một, biểu thị nghĩa độc nhất vô nhị. Bởi vì duyên tướng của có tướng thì tất phải có đối đãi; còn duyên tướng của không tướng thì dứt đối đãi. Cho nên Duyên khắp pháp giới mà bình đẳng; Tướng cũng khắp pháp giới mà như hư không, chỉ độc nhất mà không thấy tướng khác, nên gọi là Đồng nhất duyên tướng. ĐỒNG NHẤT NIỆM PHẬT Không phân biệt trí ngu, thiện ác, già trẻ, tất cả đều tin vào bản nguyện của đức Phật A di đà mà niệm danh hiệu của Ngài. Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 838 trung), nói: "Đồng nhất niệm vì không

có con đường nào khác, khắp trong bốn biển đều là anh em vậy". Vô luận căn cơ người niệm Phật như thế nào, chỉ cần thành tâm niệm Phật thì cũng đều được công đức như nhau. ĐỒNG NỮ ... .. Phạm:Kumàrìhoặcdàrikà. Thiếu nữ vị thành niên. Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 nói: "Người cần đến thân đồng nam đồng nữ để được độ thì bồ tát Quan thế âm liền hiện thân đồng nam đồng nữ mà thuyết pháp cho họ". Kinh Quán tự tại bồ tát hóa thân Nhương ngu lí duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà la ni cũng nói: "Hóa thân bồ tát Quán tự tại là đồng nữ Nhương ngu lí duệ giảng nói cho chúng sinh nghe chân ngôn tiêu trừ tất cả độc hại ở thế gian". [X. hội Diệu tuệ đồng nữ trong kinh Đại bảo tích Q.98; phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa Q.4; kinh Vô cấu hiền nữ]. ĐỒNG NỮ TƯỚNG Thân tướng đồng nữ. Có thuyết cho rằng cứ xem thân tướng của đồng nữ thì có thể biết sau này người ấy sinh con trai, con gái tốt hay không tốt. Luận Câu xá quyển 5 (Đại 29, 27 hạ), nói: "Tướng đồng nữ có thể cho thấy thiện hay không thiện". Câu xá luận quang kí giải thích câu trên như sau: "Nếu tính người con gái trong trắng, ống chân nhỏ đầu gối tròn, da dẻ mịn màng, răng trắng môi mỏng, ắt sẽ sinh con hiền lành, trái lại thì sẽ sinh con bất thiện". ĐỒNG PHÀM HIÊN TẬT .....

Thị hiện bệnh tật như người phàm phu. Pháp thân Như lai vốn không sinh diệt, nhưng để giáo hóa chúng sinh, Ngài thị hiện ĐỒNG PHÀM HIÊN TẬT

Í sắc thân có sinh, bệnh và nhập diệt giống như người thường. Trong văn bia của ngài Tịnh giác có câu: "Lúc bấy giờ, Như lai thị hiện có bệnh giống như người phàm phu, đến lúc sắp tịch, Ngài bảo mọi người: "Có điều gì nghi ngờ thì hỏi đi, trong đêm nay ta sẽ vào Niết bàn"". ĐỒNG PHÁP DỤ Cũng gọi Đồng pháp, Đồng dụ, Đồng phẩm. Đối lại với "Dị dụ". Tiếng dùng trong Nhân minh. Dụ tức là ví dụ; Pháp bao gồm cả pháp năng lập (Nhân) và pháp sở lập(Tông), cũng tức là Nhân đồng phẩm và Tông đồng phẩm. Đồng pháp dụ có tác dụng hiển bày trong phần Dụ quyết định phải có tính cách của Nhân đồng phẩm. (xt. Đồng Dụ). ĐỒNG PHÁP TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI Tiếng dùng trong Nhân minh. Là lỗi thứ nhất trong 14 lỗi thuộc về "Tự năng phá" (phá luận sai) của Nhân minh cũ do ngài Mục túc lập. Trong khi tranh luận, người lập luận tuy đưa ra Dị dụ đúng đắn, nhưng địch luận cưỡng lại cho là Đồng dụ để công kích bác bỏ, nên phạm sai lầm này. Lỗi này tương đương với loại thứ nhất "đồng tướng nạn" của 10 thứ điên đảo trong luận Như thực của ngài Thế thân. Chẳng hạn như Thắng luận sư đối luận với Thanh luận sư mà lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì là do sự cần dũng không gián đoạn mà phát sinh (tức là do sự tác động

của ý chí mà phát sinh). Đồng dụ: Những gì do sự cần dũng không gián đoạn mà phát sinh đều là vô thường, như cái bình v.v... Dị dụ: Những gì không phải là vô thường thì không do sự cần dũng không gián đoạn mà phát sinh, như hư không v.v... Luận thức trên đây hoàn toàn chính xác. Nhưng Thanh luận sư muốn bác bỏ chủ trương của đối phương nên lập luận thức: Tông: Âm thanh là thường còn. Nhân: Vì không có tính chất ngăn ngại. Đồng dụ: Những gì không có tính chất ngăn ngại đều là thường còn, như hư không v.v... Dị dụ: Những gì là vô thường đều có tính chất ngăn ngại, như cái bình v.v... Trong luận thức trên, đáng lẽ lấy "bình v.v..." làm Đồng pháp, nhưng Thanh luận sư lại lấy "hư không" làm đồng pháp nên phạm phải lỗi này. Bởi vì, lập luận đúng là phải lấy

đồng dụ làm đồng dụ, đàng này Thanh luận sư lại lấy đồng dụ làm dị dụ, tức lấy "không có tính ngăn ngại" làm Nhân, thì Nhân này chung cho cả pháp thường còn "như hư không" và pháp vô thường tâm và tâm sở. Như vậy, Nhân này không có tính quyết định nên phạm các lỗi "Tương vi quyết định" và "Cộng bất định". [X. luận Nhân minh chính lí môn phần đầu; phẩm Đạo lí nan trong luận Như thực; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh). ĐỒNG PHẨM ..... I. Đồng Phẩm. Đồng loại, tức là cùng một tính chất như nhau. II. Đồng Phẩm.

Phạm: Sapakwa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cho những sự vật cùng 1 phẩm loại với danh từ sau (hậu trần) của Tông trong luận thức Nhân minh. Đồng phẩm được chia làm 2 loại: Tông đồng phẩm và Nhân đồng phẩm, nhưng phần nhiều chỉ cho Tông đồng phẩm. ĐỒNG PHẨM

Í [X. luận Nhân minh nhập chính lí]. (xt. Nhân Minh). ĐỒNG PHẨM ĐỊNH HỮU TÍNH ..... Phạm: Sapakwe satvam. Quyết định phải có tính cách của đồng phẩm. Tiếng dùng trong Nhân minh. Một trong 3 điều kiện (3 tướng) của Nhân dùng để biểu thị mối quan hệ giữa Nhân và danh từ sau (hậu trần) của Tông. Như lập luận thức: Tông: A tức là B. Nhân: Vì D là C vậy. Dụ: Phàm là C đều là B cả. Trong đây, đồng phẩm của B nhất định phải có nhân C, B phải phụ thuộc vào C, nhưng B không hẳn phải có trong C, cho nên C được gọi là "Định hữu", nghĩa là nhất định phải có, không thể hoàn toàn không có. Bởi thế, hễ có Nhân ắt phải có hậu trần (danh từ sau) của Tông theo sau. Như nói: Con người nhất định sẽ chết, vì là động vật vậy. Ở đây, trong "chết" phải có động vật, mà vật sẽ chết không phải chỉ có động vật, nhưng có cả thực vật, đó tức là Đồng phẩm định hữu tính. Vì lấy nghĩa của Nhân để thành lập nghĩa của Tông, nên nghĩa của Nhân không cần phải giống toàn bộ với nghĩa của Tông, tức là Tông đồng phẩm có một phần quan hệ đồng loại với nghĩa của Tông là được. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.2 phần cuối, Q.3 phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy

nguyên kí Q.3]. (xt. Tam Chi Tác Pháp, Đồng Dụ, Nhân Minh). ĐỒNG PHẨM HỮU ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Hữu là có toàn bộ, tức là toàn bộ Tông đồng phẩm hoặc Nhân đồng phẩm đều phải có nghĩa của pháp năng lập (Nhân). Như Thanh luận sư đối với tín đồ Phật giáo mà lập luận thức: Tông: Âm thanh là thường còn. Nhân: Vì có tính lường được. Trong đó, "thường còn" là pháp sở lập, "lường được" chỉ cho đối tượng của tư tưởng, là pháp năng lập. Như vậy, những sự vật có tính thường còn (như hư không) đều là Tông đồng phẩm; trái lại, những sự vật không có tính thường còn (như cái bình...) đều là Tông dị phẩm. Hư không và tất cả sự vật có tính thường còn, không một vật nào không là đối tượng của tư tưởng, cho nên gọi là Đồng phẩm hữu. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. ĐỒNG PHẨM HỮU PHI HỮU ..... Đồng phẩm cũng có cũng không. Tiếng dùng trong Nhân minh. Nghĩa là một phần của Tông đồng phẩm có pháp năng lập, một phần không có pháp năng lập. Như Thanh sinh luận sư đối với Thanh hiển luận sư mà lập luận thức: Tông: Âm thanh không phải do sự cần dũng không gián đoạn mà phát ra. Nhân: Vì là tính vô thường. Trong đó, "không phải do sự cần dũng

không gián đoạn mà phát ra" là pháp sở lập, "vô thường" là pháp năng lập. Như vậy, phàm những sự vật không do sự cần dũng không gián đoạn mà phát ra (như điện, hư không v.v...) đều là Tông đồng phẩm; trái lại, những sự vật do sự cần dũng không gián đoạn mà phát sinh (như cái bình, cái chén v.v...) đều là Tông dị phẩm. Nhưng trong Tông đồng phẩm thì điện có tính vô thường, còn hư không không có tính vô ĐỒNG PHẨM HỮU PHI HỮU

Í thường, cho nên gọi là Đồng phẩm hữu phi hữu. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. ĐỒNG PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN DỊ PHẨM BIẾN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Đồng phẩm nhất phần chuyển, Phạm: Sapakwa-eka-deza-vftti. Dị phẩm biến chuyển, Phạm: Vipakwavyàpin. Bất định, Phạm:Anaikàntika. Cũng gọi Đồng phần dị toàn bất định quá. Trường hợp này, Nhân bị lỗi "bất định" vì Nhân có một phần quan hệ với Đồng phẩm và toàn bộ quan hệ với Dị phẩm. Lẽ ra Nhân phải không có quan hệ với Dị phẩm mới đúng. Bởi thế, đã là bất định thì không thể bênh vực cho Tông được. Như lập luận thức: Tông: Con người sẽ phải chết. Nhân: Vì là một vật đang tồn tại. "Vật đang tồn tại" là cái Nhân có tính cách của những vật sẽ phải chết (nghĩa là có tính cách của Đồng phẩm, đúng) nhưng đồng thời cũng có cả tính cách của những vật sẽ không phải chết (nghĩa là có tính cách của Dị phẩm) nên là bất định. Và nhìn vào cái Nhân ấy, ta không thể quyết định "con người sẽ phải chết" hay "không phải chết". Vì Đồng phẩm thì sẽ phải chết, mà Dị phẩm thì không chết. Cho nên Nhân này không xác định được nghĩa của Tông.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nghĩa đoán; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.4 phần cuối]. (xt. Lục Bất Định Quá, Nhân Minh). ĐỒNG PHẨM PHI HỮU ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Nghĩa là toàn bộ Tông đồng phẩm không có pháp năng lập. Như Thanh sinh luận sư lập luận thức: Tông: Âm thanh là thường còn. Nhân: Vì do sự tác động mà có ra. Trong đó, "thường còn" là pháp sở lập, "do tác động mà có ra" là pháp năng lập. Như vậy, những sự vật có tính thường còn (như hư không) đều là Tông đồng phẩm; trái lại, những sự vật không có tính thường còn (như cái bình v.v...) đều là Tông dị phẩm. Những sự vật có tính thường còn như hư không v.v..., không một vật nào do sự tác động mà có ra, cho nên gọi là Đồng phẩm phi hữu. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. ĐỒNG PHẦN DỊ TOÀN Đồng phẩm cũng có cũng không, Dị phẩm có. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trường hợp này, Nhân có tính cách của cả Đồng phẩm và Dị phẩm, nhưng với Đồng phẩm chỉ có một phần mà Dị phẩm thì có toàn phần. Vì thế, không thể đoán định được Tông thuộc về Đồng phẩm hay Dị phẩm. Như lập luận thức: Tông: Chỗ kia không có khói. Nhân: Vì ở đó có lửa.

Chỗ không có khói, có thể có lửa, mà cũng có thể không có lửa, như vậy, Nhân có một phần tính cách Đồng phẩm. Còn chỗ có khói tất nhiên là có lửa, chỗ có lửa tất nhiên là có khói chứ sao lại "không có khói"? Bởi thế, Nhân này có tính cách của Dị phẩm, nên bị lỗi bất định. ĐỒNG PHẦN DỊ TOÀN

Í (xt. Lục Bất Định Quá, Đồng Phẩm Nhất Phần Chuyển Dị Phẩm Biến Chuyển Bất Định Quá). ĐỒNG PHẬN ... .. Phạm:Sabhàga. I. Đồng Phận. Cũng gọi Hữu phận, Đẳng phận.

Phận là nghĩa nhiệm vụ của chính mình. Tức căn (cơ năng cảm quan), Cảnh (đối tượng), thức (chủ thể nhận thức) giao tiếp với nhau, mỗi thứ thực hiện tác dụng riêng của mình để hoàn thành nhiệm vụ, gọi là Đồng phận. Như nhiệm vụ của nhãn căn là nhận lấy sắc cảnh, nhiệm vụ của nhãn thức là duyên theo sắc cảnh, còn sắc cảnh thì có nhiệm vụ làm sở thủ cho nhãn căn và nhãn thức. Như vậy, căn, cảnh, thức giao tiếp nhau mà thực hiện bổn phận của mình. Trái lại, nếu căn, cảnh, thức chỉ giao tiếp với nhau thôi mà không thực hiện bổn phận của mình, thì gọi là Bỉ đồng phận (Phạm:Tat-sabhàga), cũng gọi Dư hữu phận, Phi đẳng phận. Bỉ đồng phận không phải là đồng phận, nhưng là cùng chủng loại với đồng phận nên gọi là Bỉ đồng phận. Ngoài ra, Đồng phận và Bỉ đồng phận cũng gọi là Đẳng phận, Phi đẳng phận; hoặc gọi là Tự phận, Bỉ phận; hoặc Hữu phận, Dư hữu phận. [X. luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại tì bà sa Q.71, Q.72; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1]. (xt. Bỉ Đồng Phận). II. Đồng Phận.

Gọi tắt của Chúng đồng phận. Chỉ cho cộng tính hoặc cộng nhân của chúng sinh. Là một trong 75 pháp của luận Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức. [X. luận Câu xá Q.5]. (xt. Chúng Đồng Phận). ĐỒNG QUI GIÁO Cũng gọi Vạn thiện đồng qui giáo. Là giáo thứ 4 trong Ngũ thời giáo do các ngài Tuệ quán và Lưu cầu thành lập vào thời Nam triều. Tức là pháp môn lấy kinh Pháp hoa làm "Hội tam qui nhất"(mở hội ba thừa về một thừa) để khiến muôn điều thiện đều hướng về Bồ đề. (xt. Ngũ Thời Giáo). ĐỒNG SỰ NHIẾP Phạm: Samànàrthatà-saôgraha. Cũng gọi Đồng sự nhiếp sự, Đồng sự tùy thuận phương tiện, Tùy chuyển phương tiện. Bồ tát tùy theo cơ duyên của chúng sinh mà thị hiện, hòa quang đồng trần, cộng sự với tất cả chúng sinh để làm lợi ích cho họ, nhờ thế Bồ tát gần gũi chúng sinh, chúng sinh cũng nhân đó tin nhận lời dạy của Bồ tát mà được vào cảnh giới Niết bàn. Đây là một trong Tứ nhiếp pháp. (xt. Tứ Nhiếp Pháp). ĐỒNG TÂM KẾT Cách thức tết nút làm khuy áo ca sa để hai đầu nút ở vào chỗ chính giữa. Cũng có khi dùng để đính vào góc đình màn làm vật trang sức. [X. môn Khí vật loại 28 trong Thiền lâm tượng khí tiên]. ĐỒNG THÁI TỰ Chùa ở mạn đông bắc huyện Giang ninh

tỉnh Giang tô, Trung quốc, do vua Lương
Vũ đế sáng lập vào tháng 9 năm Phổ thông thứ 2 (521).
Chùa có lầu gác, điện đài trang nghiêm
ĐỒNG THÁI TỰ
Í với tòa tháp chín tầng cao ngất. Nhà vua thường đến đây lễ sám, giảng kinh Bát nhã, Niết bàn, mở nhiều Đại pháp hội Vô già và đúc tượng Phật Thập phương bằng đồng để thờ. Về sau, Vũ đế qua đời tại đây. Nhà Lương mất, nhà Trần nổi lên, chùa này bèn hoang phế. Đến thời Tống, chùa được làm lại, đổi tên là chùa Pháp bảo, sau trở thành doanh trại của quân đội thì lại một lần nữa hoang vu. Có thuyết cho rằng chùa Kê minh hiện nay làm vào đời Minh tức đã được xây dựng trên nền chùa Đông thái. Nhưng thuyết này vẫn chưa được xác nhận. [X. Thích thị kê cổ lược Q.2; Kim lăng phạm sát chí Q.2; Lương thư bản kỉ thứ 1 đến thứ 3]. ĐỒNG THAM Chỉ cho những người cùng thờ một thầy và cùng tham thiền học đạo, giống với nghĩa Đồng học, Đồng nghiên cứu. Từ

ngữ này về sau trở thành tiếng xưng hô chung giữa các tăng lữ với nhau. [X. tắc 2 Bích nham lục]. ĐỒNG THẾ NGŨ SƯ ..... Đối lại với "Dị thế ngũ sư". Cũng gọi Hoành ngũ sư. Năm vị đệ tử của ngài Ưu ba cúc đa ra đời cùng thời đại vào khoảng 500 năm sau đức Phật nhập diệt(tức thời đại vua A dục). Đó là: Đàm vô đức, Tát bà đa, Di sa tắc, Ca diếp di và Bà thô phú la. Cứ theo Luật tông cương yếu quyển hạ chép, thì vì kiến giải khác nhau, mỗi người

giữ theo ý riêng, nên 5 vị kể trên bèn chia tạng luật làm 5 bộ, gọi là Ngũ bộ luật. Và về tên gọi của 5 bộ có nhiều thuyết khác nhau. Tam luận huyền nghĩa quyển 2 ghi năm bộ là: Đàm vô đức, Ma ha tăng kì, Di sa tắc, Ca diếp duy và Độc tử. [X. kinh Phật tạng Q.trung; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; kinh Phật bản hạnh tập Q.60; luận Đại thừa huyền Q.5; Xuất tam tạng kí tập Q.3, Q.12]. (xt. Ngũ Bộ Luật, Dị Thế Ngũ Sư). ĐỒNG THỂ CHI HOẶC Vô minh phiền não của con người vốn cùng một thể tính với chân như hệt như sóng với nước. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần trên]. ĐỒNG THỂ ĐẠI BI Cũng gọi Đồng thể từ bi. Quán tưởng tất cả chúng sinh với mình là cùng một thể tính mà sinh khởi tâm từ bi bình đẳng để cứu khổ, ban vui. Bồ tát Sơ địa trở lên, coi chúng sinh là chính mình, lấy nỗi khổ của chúng sinh làm nỗi khổ của chính mình mà sinh tâm thương xót. Kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (Đại 12, 458 hạ), nói: "Ví như cha mẹ thấy con bệnh hoạn, sinh lòng buồn khổ, thương xót rầu rĩ, không lúc nào rời. Bồ tát ma ha tát ở giai vị này(Nhất tử địa)cũng lại như thế, thấy các chúng sinh bị bệnh phiền não làm khổ, sinh lòng buồn sầu, lo nghĩ như thương con đỏ, đến nỗi các lỗ chân lông đều rướm máu". [X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 2; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4 phần dưới]. (xt. Từ Bi).

ĐỒNG THỂ MÔN Tông Hoa nghiêm cho rằng tất cả hiện tượng tồn tại, ngay từ tự thể, không hề có bản tính riêng biệt, nhân và duyên cũng ĐỒNG THỂ MÔN

Í không tồn tại mâu thuẫn nhau, mà trong nhân có duyên, trong duyên có nhân; cho nên trong một hiện tượng có đầy đủ tất cả hiện tượng, đây gọi là Đồng thể môn. Trái lại, tất cả hiện tượng nếu mỗi mỗi do nhân duyên bất đồng sinh ra, mỗi mỗi đều khác nhau, thì gọi là Dị thể môn. Trong sáu nghĩa của nhân, Đồng thể môn là nghĩa Bất đãi duyên (không đợi duyên), Dị thể môn là nghĩa Đãi duyên. Ngoài ra, Đồng thể môn, Dị thể môn mỗi môn còn có hai nghĩa là tương tức, tương nhập. (xt. Đồng Thể Tương Nhập, Đồng Thể Tương Tức). ĐỒNG THỂ TAM BẢO Cũng gọi Nhất thể tam bảo; Đồng tướng tam bảo. Tức là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo đều cùng một thể không khác. Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 10, thì Nhất thể (đồng thể) có thể chia làm 3 nghĩa: 1. Bàn theo sự thì Phật thể có đủ nghĩa giác chiếu: Đó là Phật bảo, Phật đức có đủ nghĩa quĩ phạm: Đó là Pháp bảo; Phật đức có nghĩa hòa hợp vô tránh (đây là đặc chất của Tăng đoàn): Đó là Tăng bảo. Ba nghĩa này tuy có khác nhau, nhưng đức thể thì không khác nên gọi là Nhất thể. Trong Tì đàm, Thành thực, Đại thừa đều có đủ ba nghĩa này. 2. Bàn theo líkhôngphá tướng: Sự tuy có khác nhưng thểkhôngthì là một, nên gọi là Nhất tướng. 3. Bàn theo thực: Tam bảo tuy có khác

nhưng đều lấy thực tính làm thể nên gọi là Nhất thể. Nghĩa 2, 3 này chỉ có trong pháp Đại thừa. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới; Hoa nghiêm kinh khổng mục

chương Q.2]. (xt. Tam Bảo). ĐỒNG THỂ TƯƠNG NHẬP Từ ngữ của tông Hoa nghiêm nêu rõ nghĩa sự sự viên dung vô ngại. Nghĩa là tất cả các pháp là cùng một thể tính, cái này hòa vào cái kia, cái kia dung nhập trong cái này, giao thoa hòa hợp mà không ngăn ngại lẫn nhau. Đồng thể là đối lại với dị thể, tương nhập đối lại với tương tức. Tông Hoa nghiêm y cứ vào nghĩa "bất đãi duyên" trong sáu nghĩa nhân mà lập ra Đồng thể môn, trong đó lựcdụng của một pháp và nhiều pháp giao triệt lẫn nhau, làm hữu lực và vô lực của nhau mà dung nhập vào nhau một cách tự tại vôngại, gọi là Đồng thể tương nhập. Bởi vì bản tính của các pháp tự nhiên như thế, có thể trong một pháp đầy đủ tất cả pháp, cho nên một pháp và tất cả pháp hòa nhập vào nhau mà tạo thành mối quan hệ "cái này hữu lực thì cái kia vô lực, cái kia hữu lực thì cái này vô lực"; một pháp và tất cả pháp dung hòa vào nhau mà không ngăn ngại lẫn nhau, hệt như gương và hình bóng gương dung nhiếp hình bóng, hình bóng hiện khắp trong gương một cách tự tại vô ngại. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 dùng 10 đồng tiền làm ví dụ để chỉ rõ tướng "Đồng thể tương nhập". Có thể chia làm hai môn "nhiều trong một" và "một trong nhiều". Mỗi môn trong hai môn này lại chia làm 10 môn. Trong đó, "nhiều trong

một" là đếm từ một tăng dần lên đến 10; còn "một trong nhiều" thì là đếm tuần tự từ 10 giảm xuống đến một. Thứ tự cách đếm trong hai môn này giống với hai môn "Đồng thể tương tức"; trong ví dụ này, 10 đồng tiền được dùng để ví dụ 10 pháp, còn thứ tự thuận nghịch tăng giảm của hai môn "nhiều trong một" và "một trong nhiều" là hiển bày rõ tướng tự tại vô ngại của "Đồng ĐỒNG THỂ TƯƠNG NHẬP

Í thể tương nhập". [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Đồng Thể Tương Tức). ĐỒNG THỂ TƯƠNG TỨC Từ ngữ của tông Hoa nghiêm nêu rõ sự sự viên dung vô ngại. Đồng thể là đối lại với "Dị thể", Tương tức đối lại với "Tương nhập". Môn này là do tông Hoa nghiêm y cứ vào nghĩa "bất đãi duyên" trong sáu nghĩa nhân mà lập ra. Đồng thể tương tức có nghĩa là pháp thể của một pháp với nhiều pháp làkhôngvàcótương tức vô ngại,khôngvàcótức là nhau, dung nhập với nhau không chướng ngại nhau. Vì bản tính các pháp vốn tự nhiên như thế, có thể trong một pháp đầy đủ tất cả pháp; cho nên một pháp và tất cả pháp dung hòa vào nhau mà tạo thành sự quan hệ "cái này có thì cái kia không, cái kia có thì cái này không", pháp thể của cái này cái kia tức là nhau vô ngại; giống như hình bóng trong gương, gương tức là hình, hình tức là gương. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 dùng 10 đồng tiền làm ví dụ để chỉ rõ tướng "đồng thể tương tức". Có thể chia làm hai môn "1 tức 10" và "10 tức 1". Trong đó, 1 tức 10 (một tức nhiều) là cách đếm từ 1 tăng dần lên đến 10, 10 tức 1 (nhiều tức một) thì là cách đếm tuần tự từ 10 giảm dần xuống đến 1. 1. Môn 1 tức 10: 1 và 10 đều biểu thị số 1 hoặc 1 pháp. Vì trong 1 pháp có đủ tất cả pháp, cho nên trong 1 và 10 cũng có đủ tất cả pháp. Đây lại chia ra 10 môn; môn thứ 1 lấy 1 làm số gốc, rồi từ 1 thêm 1 là 2, 2 thêm

1 là 3, 3 thêm 1 là 4 v.v..., cứ suy đó thì biết 1 tức là 2, 1 tức là 3, cho đến 1 tức là 10. Cũng thế, môn thứ 2, lấy 2 làm số gốc, môn thứ 3, lấy 3 làm gốc v.v... cũng đều như thế, theo thứ tự đến môn thứ 10 lấy 10 làm gốc, cũng lại theo 1 mà tính thì trong 10 có 1, có 2 v.v... thì biết 10 tức là 1, 10 tức là 2, cho đến 10 tức là 9. 2. Môn 10 tức 1: Ý nghĩa đại khái cũng giống như ở trên, nhưng thứ tự cách đếm thì ngược lại. Cũng chia làm 10

môn; môn thứ 1 lấy 10 làm số gốc, bớt 1 thì 10 có đủ các số 9, 8, 7 v.v... cho đến 10 tức là 1. Rồi theo thứ tự đến môn thứ 10 lấy 1 làm số gốc, trong 1 có 10, có 9 v.v..., cứ thế suy ra có thể biết 1 tức 10, 1 tức 9, cho đến 1 tức 2. Như vậy, dùng 10 đồng tiền theo thứ tự thuận, nghịch, tăng, giảm đều có thể tương tức mà không trở ngại nhau. Tóm lại, trên đây dùng 10 đồng tiền để ví dụ 10 pháp, rồi căn cứ vào đạo lí trong 1 pháp có đủ tất cả pháp, lấy mỗi mỗi pháp trong 10 pháp làm bản vị mà suy ra mối quan hệ giữa tất cả pháp để nêu rõ cái tướng tự tại vô ngại của Đồng thể tương tức. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. ĐỒNG THÍNH DỊ VĂN ..... Khi đức Phật nói pháp, đại chúng cùng nghe, những pháp mà mỗi người nghe đều khác nhau: Căn cơ Tiểu thừa nghe pháp nhỏ, căn cơ Đại thừa nghe pháp lớn. Đây nói về thính chúng thuộc Bí mật giáo thứ 3 và Bất định giáo thứ 4 trong bốn giáo hóa nghi do tông Thiên thai lập ra. Như khi nghe pháp, mình và người cùng hiểu như nhau, nhưng lợi ích thu được thì khác nhau, gọi là Bất định giáo. Còn mình và

người hiểu không giống nhau, mà lợi ích đạt được cũng khác nhau, thì gọi là Bí mật giáo. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). ĐỒNG THỜI CỤ TÚC TƯƠNG ỨNG MÔN Đồng thời là cùng một lúc, Cụ túc là đầy đủ, tương ứng là ứng hợp lẫn nhau, không chống trái nhau. ĐỒNG THỜI CỤ TÚC TƯƠNG ỨNG MÔN

Í Một trong 10 Huyền môn của tông Hoa nghiêm. Môn này là nói chung về 10 môn, 9 môn còn lại là nghĩa riêng của môn này. Nghĩa là tất cả các pháp trong 10 phương 3 đời cùng một lúc tồn tại đầy đủ trong một pháp, nêu một pháp tức đầy đủ tất cả pháp, tất cả pháp đầy đủ trong một pháp, cùng một lúc giao hòa trong nhau, ứng hợp tròn đủ, không khởi riêng biệt, như một giọt nước trong biển có đầy đủ khí vị của trăm sông, trong Hải ấn tam mội đồng thời hiện rõ thể của đại tổng tướng pháp môn của pháp giới; thuận nghịch không chướng ngại, xen nhau mà không lẫn lộn, đó là thực đức của duyên khởi, diệu tướng của pháp giới, có thể phá trừ mối nghi chấp của chúng sinh cho rằng hết thảy pháp không thể cùng một lúc tồn tại đầy đủ. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.trung; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn). ĐỒNG TRIỂN TAM BÁI Đại chúng cùng trải tọa cụ lễ ba lạy. Một trong những phép lễ bái của Thiền tông. Mục Đạt ma kị, chương Tôn tổ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1118 thượng), nói: “Trụ trì niệm hương, Thị giả cầm hương cắm vào lư hương. Kế đến, Đông đường, Tây đường ra dâng hương, đại chúng cùng trải tọa cụ lễ bái ba lạy (đồng triển tam bái)”. Ngoài ra, vào ngày Phật đản, giỗ Tổ sư hoặc các bậc tôn túc, sau khi Trụ trì dâng hương, Duy na xướng: “Đại chúng cửu bái”

thì mọi người đồng loạt trải tọa cụ lễ 9 lạy, gọi là Đồng triển cửu bái, là phép lễ kính cẩn nhất. [X. mục Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên]. ĐỒNG TRỤ ĐỊA NGỤC ..... Địa ngục trong đó tội nhân bị trừng trị bằng cách dùng cột đồng nóng. Những chúng sinh làm hạnh tà dâm, tạo các nghiệp bất tịnh, sau khi chết, phải đọa vào địa ngục này. Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5, cột đồng cao 600 do tuần, ở dưới lửa cháy bốc lên, phía trên lửa đặt giường sắt, trên giường có bánh xe dao, giữa khoảng các bánh xe

có những con trùng mồm sắt, chim sắt đậu ở bên cạnh. Sau khi tội nhân chết, phải sinh vào đây ở trên đầu cột đồng, lửa mạnh đốt thân, tội nhân sợ quá, nhìn xuống, thấy người con gái xinh đẹp (nếu tội nhân là đàn bà thì người mình thấy là con trai), sinh lòng đắm đuối yêu đương, muốn nhảy xuống với người ấy, thì bỗng nhiên cột đồng xuyên qua mình, lưới sắt quấn vào cổ, những con trùng miệng sắt ăn thịt, khi rơi xuống giường thì 6 căn bốc cháy. Cứnhư thế, trong một ngày đêm, phải chín trăm ức lần chết đi sống lại. Khi tội hết, nếu được sinh làm người, thì sẽ gặp vợ bất trinh, con cái bất hiếu. Sau đó, nếu gặp được thiện tri thức mới biết nghe pháp và phát tâm Bồ đề. ĐỒNG TỬ ..... Phạm,Pàli:Kumàra. Dịch âm: Cưu ma la.

Phạm: Kumàraka. Dịch âm: Cưu ma ra già.

I. Đồng Tử.

Con trai 4 tuổi hoặc 8 tuổi trở lên, chưa cạo tóc, chưa thụ giới, gọi là Đồng tử;

Đồngnhi; Đồng chân. Nếu là con gái thì gọi Đồng nữ.

[X. phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ

ĐỒNG TỬ

Í Q.29; mục Thụ giới quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. II. Đồng Tử. Chỉ cho Bồ tát. Bồ tát là vương tử của Như lai, ví như trẻ con thế gian không có ý niệm dâm dục nên gọi Bồ tát là Đồng tử. III. Đồng Tử. Những vị theo hầu đức Phật, Bồ tát và chư thiên cũng gọi là Đồng tử. Như tám đại đồng tử: Thỉnh triệu, Kế thiết ni, Cứu hộ tuệ, Ô ba kế thiết ni, Quang võng, Địa tuệ chàng, Vô cấu quang và Bất tư nghị tuệ theo hầu bồ tát Văn thù. IV. Đồng Tử. Ở Nhật bản, khi cử hành lễ trong pháp hội, phải có các tiểu đồng để sai bảo, những tiểu đồng ấy gọi là Đồng tử. ĐỒNG TỬ HÌNH Cũng gọi Đồng hình. Một trong các loại hình tượng trong Phật giáo. Tức là những hình đồng nam, đồng nữ dáng dịu dàng dễ thương, trên chỏm đầu những lọn tóc được tết lại như những trái đào. ĐỒNG TỬ KINH PHÁP ..... Cũng gọi Thập ngũ đồng tử pháp, Hộ chư đồng tử kinh pháp, Càn đạt bà pháp, Đồng tử kinh thư tả cúng dường tác pháp. Là phép tu y cứ theo kinh Hộ chư đồng tử. Kinh Hộ chư đồng tử do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy. Nội dung trước hết nêu tên của 15 con quỉ nhỏ hay làm cho

trẻ con đau ốm, đó là: Di thù ca, Di ca vương, Khiên đà, A ba tất ma la, Mâu trí ca, Ma trí ca, Diêm di ca, Ca di ni, Lê cứu ni, Phú đa na, Mạn đa nan đề, Xá cứu ni, Càn tra ba ni, Mục khư mạn đồ và Lam bà. Kế đến, trình bày hình dáng của 15 con quỉ và nói về phương pháp đối trị chúng. Theo kinh này, Đại Phạm thiên vương bạch đức Phật, nếu có người nữ không sinh con cái, hoặc bị sẩy thai, hoặc sinh rồi bị chết yểu, người ấy muốn có con và cầu cho con được mạnh khỏe sống lâu, thì phải tu các thiện pháp, thụ trì tám giới quan trai vào các ngày mồng 8, 15 mỗi tháng. Khi tu pháp, phải tắm gội sạch sẽ, mặc áo mới, lễ bái chư Phật 10 phương, đến nửa đêm lấy một ít hạt cải để lên trên đỉnh đầu của mình, rồi tụng chú Đại Phạm thiên vương sở thuyết đà la ni, thì sẽ được toại nguyện. ĐỒNG TỬ TỰ ..... Chùa ở trên núi Long sơn cách huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, về mạn tây nam 20km, do thiền sư Hoành lễ sáng lập vào năm Thiên bảo thứ 7 (556) đời Bắc Tề. Tương truyền có hai đồng tử thấy tảng đá trên núi này giống như hình dáng đức Thế tôn, liền khắc thành tượng Phật cao 57m, do

đó đặt tên là chùa Đồng tử. Vua Văn tuyên nhà Bắc Tề là Cao dương đã từng lên chùa này để ngắm kinh thành. Vào cuối năm Hiển khánh đời Đường, vua Cao tông và hoàng hậu lên chùa này lễ Phật. Niên hiệu Thiên phụ năm đầu (1117) đời Kim, chùa bị chiến tranh tàn phá,

đến niên hiệu Gia tĩnh năm đầu (1522) đời Minh chùa được xây dựng lại. Những kiến trúc cũng như tượng Phật khắc bằng đá ở trong chùa đều không còn. Trước chùa có cây ĐỒNG TỬ TỰ Tháp Đèn bằng đá chùa Đồng Tử

Í tháp bằng đá để thắp đèn hình 6 góc, cao hơn 4m. Đây là tháp đèn xưa nhất hiện còn ở Trung quốc.

ĐỒNG TƯỚNG

Một trong sáu tướng.

Các pháp tuy thiên sai vạn biệt, nhưng đều do nhân duyên hòa hợp mà thành một pháp duyên khởi, không trái nghịch nhau.

Như cột, kèo, rường, ngói v.v... hợp lại mà thành ngôi nhà.

(xt. Lục Tướng).

ĐỒNG VĂN CHÚNG

.....

Đại chúng cùng nghe pháp.

Chỉ cho các vị tỉ khưu, Bồ tát v.v... cùng nghe đức Phật nói pháp thường được đề cập ở đầu các kinh.

Pháp hoa văn cú quyển 1 chia Đồng văn chúng làm ba hạng là: Thanh văn, Bồ tát và Tạp chúng.

ĐỘNG

..

Lay động, tự tính của gió.

Gió có tác dụng chuyển động, đưa đi, đẩy tới, làm cho các sắc pháp (vật chất) do bốn đại tạo ra liên tục dời đổi, biến động.

ĐỘNG BẤT ĐỘNG PHÁP

.....

Pháp động và pháp không động.

1. Pháp động: Chỉ cho các pháp ở cõi

Dục; các pháp cõi Dục là vô thường, luôn luôn khiến cho chúng sinh khởi vọng tưởng năm dục.

2. Pháp bất động: Chỉ cho các pháp Sắc giới định và Vô sắc giới định. Vì là pháp định nên không lay động. Theo Chú duy ma kinh quyển 5, thọ mệnh của chúng sinh ở cõi Sắc và cõi Vô sắc trải qua nhiều số kiếp lâu dài, ngoại đạo cho là thường, nên gọi là Bất động. Kinh Di giáo (Đại 12, 1112 trung), nói: “Tất cả pháp động hay bất động trong thế gian đều là tướng bại hoại bất an”. ĐỘNG DỤNG THẬP VẬT Các vật dụng của chúng tăng trong các chùa viện thuộc Thiền tông. Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 447 thượng), nói: “Phòng xá, cửa giả, tường vách và các đồ vật khác (động dụng thập

vật) cần phải sửa chữa cho được tốt đẹp". ĐỘNG GIA ..... Gọi đủ: Tào động gia. Chỉ cho tông Tào động. Cũng thế, tông Lâm tế gọi là Tế gia. ĐỘNG HUYỀN LINH BẢO THÁI THƯỢNG CHÂN NHÂN VẤN TẬT KINH Có 1 quyển. Kinh của Đạo giáo do sao chép theo kinh điển của Phật giáo Đại thừa mà thành. Nội dung tường thuật những lời vấn đáp có liên quan đến "bệnh" và "chết" giữa Linh diệu Bảo tạng Thiên tôn và đệ tử là Vô thủy chân nhân. Trong đó, lời vấn tật là phỏng theo phẩm Vấn tật của kinh Duy ma. Ngoài ra, còn phỏng theo phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa, chỉ đổi dụng ngữ và nhân vật của Phật giáo cho thành nhân danh và phong cách của Đạo giáo mà thôi. ĐỘNG SƠN ..... Núi ở Cao an (xưa thuộc Quân châu),

tỉnh Giang tây, Trung quốc. Có thuyết cho rằng Động sơn tức là núi Tân phong. ĐỘNG SƠN

Í Vào giữa thế kỷ IX (cuối đời Đường), thiền sư Lương giới trụ ở viện Phổ lợi tại núi này hoằng dương Thiền học rất thịnh. Về sau, ngài Lương giới truyền pháp cho sư Bản tịch. Sau đó, sư Bản tịch dời đến núi Tào sơn ở Vũ châu. Pháp hệ của sư gọi là Tào sơn; pháp hệ của ngài Lương giới gọi là Động sơn, hợp chung lại gọi là tông Tào động. Về sau, các thiền sư Đạo toàn, Sư kiền, Đạo diên, thiền sư Khánh v.v... tiếp nối nhau ở núi Động sơn xiển dương pháp Thiền của tông Tào động. [X. mục Động sơn Lương giới trong Tống cao tăng truyện Q.12; Quân châu động sơn Phổ lợi thiền viện truyền pháp kí]. ĐỘNG SƠN BẤT AN ... ... Công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Lương giới trong khi bệnh với một vị tăng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 trung), nói: "Một hôm ngài Động sơn bị bệnh, có một vị tăng đến bên giường bệnh hỏi: - Có ai không bệnh chăng? - Có! Ngài Động sơn đáp. Vị tăng lại hỏi: - Người không bệnh có đến thăm Hòa thượng không? - Lão tăng đến thăm người ấy thì có. Tăng lại hỏi: - Hòa thượng làm sao thăm người ấy được? - Khi lão tăng đến thăm thì chẳng thấy có bệnh! Động sơn đáp.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Thung dung lục tắc 94 Thiên đồng chính giác tụng].
ĐỘNG SƠN CÚNG CHÂN
Cũng gọi Động sơn kiến ảnh. Động sơn cúng dường chân tượng.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới và một vị tăng, lúc ngài cúng dường chân tượng của thầy ngài là thiền sư Vân nham Đàm thạnh.
Thung dung lục tắc 49 (Đại 48, 256 thượng),
chép: "Động sơn cúng dường chân tượng của ngài Vân nham, lúc Động sơn nhắc lại lời thầy dạy trước kia, thì có vị tăng hỏi:
- Ngài Vân nham nói "Chính là cái ấy" ý chỉ như thế nào?
Động sơn đáp:
- Lúc bấy giờ có lẽ tôi đã hiểu sai ý của
Thầy.
Vị tăng lại hỏi:
- Không rõ ngài Vân nham có biết là có hay không?

Động sơn nói:
- Nếu không biết là có thì hiểu thế nào mà nói được?
Nếu biết là có thì đâu chịu nói như vậy?”.
ĐỘNG SƠN ĐẠI SỰ
.....
Việc lớn của Động sơn.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này tường thuật về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới với một vị tăng.
Động sơn lục (Đại 47, 511 hạ), ghi: “Sư hỏi vị tăng:
- Thế gian cái gì khổ nhất?
Vị tăng đáp:
- Địa ngục khổ nhất.
Sư nói:
- Không đúng!
Vị tăng lại hỏi:
- Ý sư thế nào?
Sư nói:
- Ngay dưới lớp áo ca sa này không rõ được việc lớn, ấy là khổ nhất.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Hư đường tập Q.1].
ĐỘNG SƠN ĐẠI SỰ
Í
ĐỘNG SƠN ĐÀO MỄ THOẠI
Động sơn nói về việc đãi gạo.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này kể lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và ngài Tuyết phong Nghĩa tồn.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục
(Đại 47, 521 hạ) chép: “Tuyết phong làm
Phạn đầu (người trông nom việc cơm cháo), có lần đang đãi gạo, sư hỏi:
- Ông đãi lấy cát bỏ gạo hay đãi lấy gạo bỏ cát?
Tuyết phong đáp:
- Cát và gạo đều bỏ hết!
Sư nói:
- Thế đại chúng lấy gì ăn?
Tuyết phong bèn đậy rá gạo lại.
Sư nói:
- Cứ theo nhân duyên này, ta thấy ông thích hợp với Đức sơn.

Câu nói sau cùng cho thấy tấm lòng thân thiết chân thành của thiền sư Lương giới đối với ngài Tuyết phong.

ĐỘNG SƠN ĐÁO ĐÍNH MA

Động sơn đến đỉnh núi không?

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới với một vị tăng.

Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục

(Đại 47, 532 hạ) chép: "Sư hỏi vị tăng:

- Ông đi đâu về?

Tăng đáp:

- Dạo núi về.

Sư hỏi:

- Có lên đến đỉnh không?

Tăng nói:

- Lên đến!

Sư hỏi:

- Trên đỉnh có người không?

Vị tăng đáp:

- Không có người.

Sư nói:

- Như vậy thì ông chưa lên đến đỉnh rồi.

Vị tăng hỏi:

- Nếu không lên đến đỉnh thì làm sao biết không có người?

Sư hỏi:

- Thế tại sao không ở lại?

Vị tăng đáp:

- Con đâu có ngại, nhưng Tây thiên có người không chịu.

Sư nói:

- Trước nay ta đã ngờ gã này.

ĐỘNG SƠN ĐỊA THẦN

.....

Động sơn và Thần đất.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này kể lại sự tích Địa thần được thấy thiền sư Động sơn Lương giới.

Bích nham lục tắc 97 (Đại 48, 221 thượng), chép: "Trong suốt thời gian hòa thượng Động sơn ở tăng viện, Thổ thần không tìm thấy vết tích của ngài. Bỗng một hôm, thấy mấy hạt gạo rơi rớt ở trước nhà bếp, ngài Động sơn khởi tâm, nói: Vật của thường trụ đâu được giẫm đạp như thế? Thổ thần nhân cơ hội ấy mới được thấy ngài, liền lễ bái".

ĐỘNG SƠN ĐIỂU ĐẠO

.....

Động sơn đường chim.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về phương pháp khéo léo mà ngài Động sơn dùng để hướng dẫn người tu hành Phật đạo. Động sơn ngộ bản thiền sư ngữ lục (Đại 47, 511 thượng) chép: “Có vị tăng hỏi: - Bình thường thầy dạy người học đi đường chim, chưa rõ thế nào là đường chim? ĐỘNG SƠN ĐIỂU ĐẠO

Í

Sư bảo:

- Chẳng gặp một người.

Vị tăng hỏi:

- Đi như thế nào?

Sư đáp:

- Phải ngay dưới chân không một việc riêng khác.

Vị tăng thưa:

- Đi đường chim, có phải là bản lai diện mục không ạ?

Sư hỏi lại:

- Xà lê vì đâu mà quá điên đảo?

Vị tăng thưa:

- Con điên đảo ở chỗ nào?

Sư nói:

- Không điên đảo tại sao lại nhận đầy tớ làm chủ?

Vị tăng hỏi:

- Thế nào là bản lai diện mục?

Sư bảo:

- Chẳng đi đường chim!”

“Điểu đạo” (đường chim) trong công án này là ví dụ hạnh không nhiễm ô. Tức chỉ cho sự tu hành Phật đạo một cách tự tại vô ngại, không để lại dấu vết gì, không chấp trước phương tiện nào.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13].

ĐỘNG SƠN LƯƠNG GIỚI (807-869)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào đời

Đường, người Cối kế, Quân châu (Chiết giang), họ Du, tổ khai sáng của tông Tào động. Thủa nhỏ, sư theo thầy học Bát nhã tâm kinh, đem nghĩa không căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), không trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) hỏi thầy: “Con có mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... tại sao trong kinh nói không có?”. Vị thầy rất ngạc nhiên, liền bảo sư đến núi Ngũ tiết tham yết thiền sư Linh mặc. Năm 21 tuổi, sư đến Tung sơn thụ giới Cụ túc rồi yết kiến ngài Nam tuyền Phổ nguyện, lãnh hội được ý chỉ của ngài. Sau, sư đến tham học thiền sư Qui sơn Linh hựu, tham cứu công án “Vô tình thuyết pháp” nhưng

không khế hợp. Tiếp đó, theo lời chỉ dạy của ngài Qui sơn Linh hựu, sư đến thiền sư Vân nham Đàm thạnh, hỏi về nghĩa Vô tình thuyết pháp. Lúc từ tạ ngài Đàm thạnh trở về, qua sông thấy bóng mình dưới nước, sư đại ngộ. Về sau, sư nối pháp của ngài Vân nham, hoằng dương Phật pháp ở Động sơn, tỉnh Giang tây, đề xướng thuyết Ngũ vị quân thần, tông phong rất thịnh. Năm Hàm thông thứ 10 (869), sư bảo đệ tử cạo tóc cho sư, sau đó, sư mặc áo rồi đánh chuông từ biệt đại chúng, đại chúng thương tiếc khóc than. Bỗng nhiên sư mở mắt bảo rằng (Đại 51, 323 trung): "Phàm người xuất gia, tâm không vướng mắc vào sự vật, đó là tu hành chân chính; chấm dứt sống chết lao khổ, có gì mà buồn thương?". Đại chúng vẫn lưu luyến không thôi, kéo dài suốt bảy ngày, đến ngày thứ 8 sư tắm gội xong, lên phương

trượng ngồi ngay thẳng mà tịch, thọ 63 tuổi, hạ lạp 42 năm, được vua ban thụy hiệu "Ngộ Bản Thiền Sư". Đệ tử nối pháp có: Vân cư Đạo ưng, Tào sơn Bản tịch, Long nha Cư độn, Hoa nghiêm Hữu tĩnh, Thanh lâm Sư kiền v.v... gồm hơn 20 người. Trong đó, đặc biệt pháp hệ của Bản tịch được gọi là Tào sơn, hợp lại với Động sơn mà thành tông Tào động. Thiền sư Động sơn Lương giới để lại các tác phẩm sau: Bảo kính tam muội ca, Huyền trung minh, Động sơn ngữ lục. ĐỘNG SƠN LƯƠNG GIỚI Động Sơn Lương Giới

Í [X. Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng]. ĐỘNG SƠN NGỘ BẢN ĐẠI SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Động sơn lương giới thiền sư ngữ lục. Gọi tắt: Động sơn lục. Có 1 quyển, do thiền sư Động sơn Lương giới soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung có 120 tắc, gồm các mục: Thướng đường, Thị chúng, Cử cổ, Vấn đáp v.v... và 11 loại thi ca kệ tụng. Sách này được xem là bộ ngữ lục trọng yếu nhất của Thiền Tào động và là tư liệu quí báu cho việc tìm hiểu về phong cách của dòng Thiền này. ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ Gồm 3 thuyết: Chính thiên ngũ vị, Công huân ngũ vị, Quân thần ngũ vị. I. Chính Thiên Ngũ Vị. Phương pháp quyền nghi (tạm thời thích nghi) do tổ khai sáng của tông Tào động là thiền sư Động sơn Lương giới đặt ra để tiếp hóa người học. Tức là căn cứ vào lí "thiên chính hồi hỗ" mà chỉ rõ sự sai biệt của Ngũ vị: Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo. Trong đó, Chính thuộc âm trong lưỡng nghi, nghĩa là tĩnh, thể, không, lí, bình đẳng, tuyệt đối, bản giác, chân như v.v... Thiên thuộc dương, nghĩa là động, dụng, sắc, sự, sai biệt, tương đối, bất giác, sinh diệt v.v... Tức là do lí thiên chính hồi hỗ(thiên và chính đắp đổi lẫn nhau) mà phát sinh sự sai biệt

của Ngũ vị, để hiển bày rõ cái đức dụng tự tại của pháp, sau đây là năm giai đoạn của quá trình khai ngộ. 1. Chính trung thiên. Giai đoạn chứng ngộ này lấy thế giới hiện tượng làm chính, chỉ có thế giới hiện tượng được nhận là cảnh giới của cái Ngã tuyệt đối. Lời tụng (Đại 47, 525 hạ): Đầu hôm canh ba trăng vằng vặc Chớ trách gặp nhau chẳng nhận ra Âm thầm vẫn nhớ cảnh đẹp qua. Trong câu thứ 1 "Đầu hôm canh ba" là Chính vị, "trăng vằng vặc" là Thiên vị, tức là chỉ cho vị sáng tối, đen trắng chưa phân biệt; câu thứ 2 là chính tức thiên, hiển bày lí sắc tức thị không; câu thứ 3 chỉ cho Chính, Thiên dung hòa vào nhau, mỗi mỗi trở về với bản lai diện mục của mình, biểu thị nghĩa bất biến tùy duyên. 2. Thiên trung chính. Ở giai đoạn này chẳng còn trình hiện

các kiến giải phân biệt mạnh mẽ, mà tất cả thế giới hiện tượng lui ẩn dần dần. Lời tụng: Bà già lóa mắt soi gương cũ Rõ ràng chẳng nhận được chân dung Thôi chớ mê mờ nhận lầm bóng. Trong câu thứ 1, “Bà già lóa mắt” làvị Thiên trong Chính, “soi gương cũ” là vị Chính trong Thiên, tức là từ sự tướng thiên sai vạn biệt mà chỉ thẳng đến pháp giới chân như bình đẳng. Câu thứ 2 nghĩa là khi tướng sáng chưa lộ hẳn thì giống như nhìn vào gương mà nét mặt chẳng hiện rõ. Câu thứ 3 khuyên răn người học chớ mê chấp theo sự có và không của những bóng dáng trong gương, đó là hiển bày lí tùy duyênbất biến. 3. Chính trung lai. Ở giai đoạn này

chẳng còn cảm thấy có thân và tâm, cả hai đều dứt bặt, tức là bản thể đã đạt đến cảnh giới vô niệm, phát sinh diệu dụng, ứng hợp với sự sai biệt của muôn tượng, tùy duyên biến hiện một cách tự tại vô ngại. Lời tụng: Trong “không” có lối cách hồng trần Nay cần chẳng phạm điều cấm kị Cắt lưỡi tài hơn cả cổ nhân. Trong câu thứ 1, “trong không” là vị ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

Í Chính, “có lối” là Lai thiên, tức là “thể”, “tướng” của không vô vật nương tựa nhau, có thể thành con đường hoạt dụng của sắc tướng, hữu tướng để biểu thị tướng Phật và phàm phu còn ngăn cách. Câu thứ 2 nghĩa là “nói có, nói không” trong vị Chính đều chẳng đúng, nếu trái phạm thì mất bản ý. Câu thứ 3 thì bảo cái công chẳng xúc phạm đúng là thiên chân, ở trong tiềm hạnh ẩn kín mà hiển rõ chỗ không nói trong có nói, chỗ có nói trong không nói, tức chỉ cho bản giác Phật tính Như lai tạng tâm vô thủy. 4. Thiên trung chí. Giai đoạn này là từ sự diệu dụng của thế giới hiện tượng sai biệt mà thể ngộ được hiện tượng và bản thể ngầm khế hợp nhau, đạt đến cảnh giới vô tưởng vô niệm. Lời tụng: Hai kiếm giao nhau chẳng sợ phiền Cao tay nào khác sen trong lửa Rõ ràng tự có chí xung thiên. Trong câu thứ 1 cho thấy cái công dụng của Thiên biến thông cùng khắp; giữa nói im, phải trái, sự sự giao tranh đã không trốn chạy mà cũng chẳng bị thương tổn. Câu thứ 2 nói công dụng của Thiên tùy chỗ mong cầu mà nó đáp ứng, cũng như hoa sen ở trong lửa mà mầu sắc vẫn tươi. Câu thứ 3 thì bảo trên con đường thanh sắc, thị phi ắt có chỗ trở về, tức chỉ cho toàn tướng của bất giác. 5. Kiêm trung đáo. Đây là cảnh giới viên mãn tự tại vô ngại gồm thâu cả Chính, Thiên, Lai, Chí. Tụng rằng: Chẳng mắc có không ai dám đương? Người người thảy muốn thoát dòng thường

Tan hợp trở về ngồi tro lạnh. Câu thứ 1 nghĩa là khi vào chỗ có là cái có tuyệt đối, chứ chẳng phải đối với không mà có; khi vào chỗ không cũng là cái không tuyệt đối chứ chẳng phải đối với có mà không. Đó là hiển bày sự đương đầu đối diện dứt bặt so sánh hai bên, không rơi vào kiến chấp có không. Câu thứ 2 là khuyên răn người tu học chớ mê mà quên mất những phép tắc sinh hoạt tầm thường hàng ngày. Câu thứ 3 thì dẫn dắt đến chỗ “nhất tướng vô tướng, rốt ráo chẳng nghĩ bàn”, tức là biểu thị đạo Đại giác cùng tột. Nói tóm lại, thuyết Chính thiên ngũ vị được kiến lập trên nền tảng nhị nguyên Bản giác và Bất giác; Bản giác là hướng hạ tùy duyên để hiển bày sự tướng sai biệt của vạn hữu, tức là lấy trong tĩnh có động làm Thiên trong Chính; Bất giác thì hướng thượng hoàn diệt, thuận theo lý tính bình đẳng của chân như, tức là lấy trong động có tĩnh làm Chính trong Thiên. Hai đường Chính, Thiên hợp làm một mà trở về nhất nguyên, tức là lấy động tĩnh bất nhị làm Kiêm trung đáo. Thuyết Chính thiên ngũ vị

này là dùng thuyết “Bản giác, Bất giác, Bất biến, Tùy duyên” trong luận Đại thừa khởi tín, phối hợp với thuyết âm dương ngũ hành trong sách Chu dịch mà lập thành. Trong Bảo kính tam muội ca, ngài Động sơn Lương giới đem Ngũ vị phối với hào quẻ của Chu dịch; trong Tào sơn nguyên chứng thiền sư ngữ lục cũng vẽ năm cái vòng tròn đen trắng để biểu thị Ngũ vị, trong đó có thuyết “Chồng 3 biến 5”, tức là quẻ Trùng li 6 hào , các hào âm hào dương đắp đổi chồng lên nhau mà biến thành năm quẻ, như năm mùi vị của cỏ trị, như chày kim

cương ở giữa hẹp hai đầu rộng, ví dụ Chính thiên ngũ vị. Trong Hợp cổ triệt quyển thượng, ngài Tịch âm Tuệ hồng giải thích “chồng 3 biến 5” nghĩa là quẻ Li là phương Nam, thuộc Hỏa, ví với tâm. Sáu hào (sáu vạch) đắp đổi lẫn nhau mà thành năm quẻ, chồng lên nhau mà thành ba quẻ, như , lấy hào 2, hào 3, hào 4 thành một quẻ– quẻ Tốn ( ), lấy hào 3, hào 4, hào 5 cũng thành một quẻ – quẻ Đoài ( ), đây là chồng lên thành 3; dưới Tốn trên Đoài cũng thành một quẻ – quẻ Đại quá ( ), dưới Đoài trên Tốn lại ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

Í thành quẻ Trung phu ( ), đây là biến thành 5 . Đem phối hợp với 5 tướng tròn (5 vòng tròn) của Tào sơn được đồ biểu như sau:(Chính tức âm trắng, Thiên tức dương đen). Cái vòng tròn trên cùng biểu thị nghĩa chưa chia đen trắng, tức là việc tông thừa hướng thượng; vòng thứ 2 biểu thị nghĩa đã chia ra đen trắng, tức là nghĩa trong Chính có Thiên, trong Thiên có Chính, Thiên, Chính giao thoa nhau; ở khoảng giữa có một vòng tròn nhỏ trắng toát, biểu thị việc hướng thượng, nhưng hiện vẫn còn giấu mình giữa đen trắng. Lại suy rộng nghĩa Thiên, Chính giao thoa này ra thì thành Ngũ vị: 1. Lấy đen nhiều trắng ít làm Chính trong thiên. 2. Trắng nhiều đen ít là Thiên trong chính. 3. Đen trong trắng ngoài là Chính trung lai. Bởi vì hai vị trước đã đến vị tôn quí mà không giữ ngôi tôn quí lại chuyển Chính tới Thiên, Chính chẳng ở vị Chính, Thiên ra ở vị Chính, nhưng Thiên không lạc mất Thiên, cho nên đen ở ngoài, còn trắng ở trong. 4. Lấy vòng trắng toát làm Kiêm trung chí, sau Chính trung lai thì diệu ấn tung hoành, sự lí cùng chiếu, sáng tối đều dùng, bởi vì toàn thể tức là dụng, cho nên vòng

tròn trắng toát. 5. Đen tuyền là Kiêm trung đáo, nghĩa là diệu hết thì quên công, dung hợp không dấu vết, sự lí đều bặt, thị phi chẳng còn, bởi vì toàn dụng tức là thể, cho nên vòng tròn đen tuyền. Hai vị trước chưa gồm tương đối, hai vị sau gồm cả tương đối, chỉ có vị Chính trung lai là không có đối đãi. Tức là Kiêm trung chí thì toàn thể tức là dụng và Kiêm trung đáo thì toàn dụng tức là thể. Chính trung thiên đen nhiều trắng ít và Thiên trung chính trắng nhiều đen ít tương đối với nhau, chỉ có vị Chính trung lai là ở chính giữa năm phương, cho nên không có đối đãi, tức là vị độc tôn. Thuyết âm dương ngũ hành đã phổ biến ở Trung quốc từ xưa. Thời Nam Bắc triều, Đạo giáo và Nho giáo dần dần hưng thịnh, thuyết Ngũ hành du nhập Phật giáo, và đến cuối đời Đường thì ảnh hưởng càng rõ rệt; như ngài Khuê phong Tông mật lấy quẻ Càn ...làm Viên giác diệu tâm, đem “nguyên hanh lợi trinh” phối hợp với bốn đức “thường lạc ngã tịnh”. Rồi trong sách Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần 2, ngài Tông mật lại dùng 10 tướng vòng tròn đen trắng để biểu thị thứ tự của sự lưu chuyển hoàn diệt được nói trong luận Đại thừa khởi tín. Còn thuyết Thái cực đồ của Chu đôn di đời Tống

có lẽ cũng đã chịu ảnh hưởngthuyếtcủa ngài Tông mật và của Động sơn ngũ vị. II. Thuyết Công Huân Ngũ Vị. Tức là năm giai đoạn tu hành hướng tới chứng ngộ. Bao gồm: Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công. Cứ theo Động thượng cổ triệt quyển

thượng của ngài Vĩnh giác Nguyên hiền đời Minh chép, thì: 1. Về Hướng: Ngài Động sơn nói (Vạn tục 125, 358 thượng): "Khi ăn cơm thì nghĩ gì?" Sư lại nói: "Đắc lực nên quên no, thôi ăn lại chẳng đói". Hướng nghĩa là hướng tới. Nhưng trước hết phải biết "có", nếu trước chẳng biết có, thì không biết hướng tới đâu, vả lại, trong động tĩnh hàng ngày không được quên giây phút nào. Nếu chân chính và chuyên nhất hướng tới, thì chẳng còn thì giờ rảnh rỗi Ngũ Vị Đồ Hình ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

Í đểnghĩ tới đói no. 2. Về Phụng: Sư nói: "Khi trái nghịch thì sao?" Lại nói: "Chỉ biết có giầu sang, cô phụ người bản lai". Phụng nghĩa là vâng thờ. Sau "hướng" tiếp đến dùng "phụng", cũng như vâng thờ bậc trưởng thượng, thì trước hết phải qui kính rồi sau mới thừa phụng, nếu "trái nghịch"(tham đắm ngoại trần mà trái với việc hướng thượng) thì chẳng thể thừa phụng. 3. Về Công: Sư nói: "Khi buông cái bừa thì nghĩ gì?". Lại nói: "Buông tay ngồi thanh thản, nhàn tản mây trắng bay". Cầm bừa là hướng tới thừa phụng; buông bừa là chẳng hướng tới thừa phụng. Nhờ có cái công hướng tới thừa phụng từ trước, nên đến đây bỗng quên đi, cho nên bảo là buông bỏ bừa xuống. Câu sau biểu thị khế nhập chính vị. 4. Về Cộng công: Sư nói: "Chẳng được sắc". Lại nói: "Phấn trắng khó giấu đường, Trường an chẳng ở lâu". Cộng công nghĩa là các pháp cùng khởi, cho nên gọi là cộng. Ngài Động sơn nói không được sắc, nghĩa là vị trước còn một sắc thì các pháp đều ẩn, vị này thì một sắc đã mất hết nên các pháp đều hiện, một sắc cũng không thể được lại nữa. 5. Về Công công: Sư nói: "Chẳng cộng". Lại nói: "Lẫn lộn chẳng kiêng kị, ngoài đây lại cầu gì?" Công công nghĩa là công này sâu xa hơn công của vị trước, cho nên gọi là Công công.

Do vị trước có cộng nên vị này chẳng cộng, pháp chẳng thể được mà phi pháp cũng chẳng thể được, lí sự hòa nhập tuyệt không dấu vết, đó là chỗ cùng tột của Phật đạo. Tuy nhiên, vẫn còn gọi Công là bởi vì việc hướng thượng cũng thuộc sức người tạo ra. Vì thế, Ngũ vị này nhằm nêu rõ thứ bậc công phu tu hành của người học, tức trước hết là qui hướng, kế đến là thừa phụng và cuối cùng là được công công bất cộng. Trong "Bất năng ngữ chính thiên ngũ vị thuyết", vị tăng Nhật bản là ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn (1689-1764) cho rằng, về hình thức thì Công huân ngũ vị giống với Chính thiên ngũ vị, nhưng về nghĩa thì hơi khác: Chính thiên ngũ vị nhằm hiển bày rõ cái đức dụng tự tại của pháp, còn Công huân ngũ vị thì xiển minh về đầu tiên và cuối cùng của "Công", thuần thục hay chưa thuần thục của "Tu", trọng điểm là ở nơi Thiên. III. Quân Thần Ngũ Vị. Về sau, thiền sư Tào sơn Bản tịch mượn nghĩa vua và bầy tôi để thuyết minh ý chỉ của Ngũ vị gọi là Quân thần ngũ vị: 1. Quân(vua): "Diệu đức tràn hoàn vũ, sáng tỏ khắp thái hư". Chỉ cho cõi hư không xưa nay vốn chẳng có một vật gì, dụ cho Chính vị, tương đương với Chính trung lai trong Chính thiên ngũ vị và với "Công" trong Công huân ngũ vị. 2. Thần(bầy tôi): "Linh cơ hoằng đạo Thánh, chân trí lợi quần sinh". Vâng mệnh vua, mở mang Thánh đạo, hiển hiện tất cả muôn tượng sum la: Chỉ cho cõi sắc

thiên hình vạn tượng, dụ cho Thiên vị, tương đương với Thiên trung chí trong Chính thiên ngũ vị và với "Cộng công" trong Công huân ngũ vị. Đây là nhị nguyên âm và dương, bản

giác và bất giác đối lập nhau. 3. Thần hướng quân (bầy tôi hướng lên vua): "Không rơi vào ngả khác, chú tâm trông Thánh dung". Bầy tôi chuyên vâng thờ vua, trung thành không phân giai cấp sai biệt; chỉ cho việc bỏ sự vào lí, tương đương với Chính trong thiên hướng thượng hoàn diệt và với "Phụng" trong Công huân ngũ vị. Chính trong thiên ở đây tức là Chính vị đem tất cả sự tướng sai biệt qui về thế giới bình đẳng vô sai biệt. 4. Quân thị thần(vua đối với bầy tôi): "Vẻ mặt tuy không động, rạng rỡ vốn chẳng thiên". ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

Í Vua đối với bầy tôi công bằng không thiên vị, thương quí tất cả, tức là từ trong lí đi vào sự, tương đương với Thiên trong chính hướng hạ duyên khởi và với "Hướng" trong Công huân ngũ vị. 5. Quân thần đạo hợp(đạo vua tôi hợp nhất): "Dung nhập chẳng trong ngoài, hòa đồng không trên dưới". Đạo vua tôi hòa hợp thì thiên hạ thái bình, nghĩa là ngầm ứng hợp với mọi duyên mà không rơi vào các ngả, tương đương với Kiêm trung đáo trong Chính thiên ngũ vị và với "Công công" trong Công huân ngũ vị. Tức là động tĩnh hợp nhất, sự lí bất nhị, là vị của đạo Đại giác cùng tột, chẳng chính chẳng thiên vậy. [X. Viên giác kinh lược sao Q.1; Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.12, Q.13; Cổ tôn túc ngữ lục Q.11; Thiền tông chính mạch Q.7, Q13; Bảo kính tam muội bản nghĩa]. ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ HIỂN QUYẾT Có 1 quyển, do thiền sư Động sơn Lương giới soạn vào đời Đường, ngài Tuệ hà biên tập vào đời Tống, được chép trong Phủ châu Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục quyển hạ, Đại chính tạng tập 47. Nội dung trình bày về năm vị Thiên trong chính. Toàn văn như sau: "Vị chính nhưng lại thiên, theo thiên phân biện được, đó là đủ hai ý. Vị thiên tuy là thiên, nhưng cũng đủ hai ý, trong duyên phân biện được, là không nói trong có nói. Hoặc có người trong vị chính mà đến (lai), là có nói trong không nói. Hoặc có người

trong vị thiên mà đến, là không nói trong có nói. Hoặc có người từ vị chính, vị thiên cùng đến, thì chỗ này không kể có nói hay không nói, phải ngay nơi chính diện mà đi (khứ), chỗ này không thể không xoay chuyển một cách viên mãn, vì là sự nên cần phải xoay chuyển viên mãn. Nhưng lời nói giữa đường đều là bệnh, phàm người trong cuộc, trước hết phải biện biệt được câu nói, chính diện mà đi, có nói là đến như thế, không nói là đi như thế. Người trong nhà không thể không nói, nhưng nói mà không bị vướng mắc vào lời nói thì cũng như không nói, cái đó gọi là "kiêm đới ngữ" (nói mà như không nói), kiêm đới ngữ hoàn toàn không nhằm mục đích gì. Khi thượng tọa Trí sắp tịch, nói với mọi người rằng: "Vân nham chẳng biết có, ta hối hận lúc đó đã chẳng nói gì với ông ấy. Tuy nhiên như thế, nhưng cũng chẳng trái với con rùa Dược sơn". Xem Thượng tọa Trí tại sao từ bi đến thế! Ngài Nam tuyền nói: "Đi giữa các loài khác mà Xà lê Mật chẳng biết có"." Trong toàn bản văn trên đây, 151 chữ đầu là thuyết minh về năm vị Thiên trong chính, còn từ câu "Thượng tọa Trí" trở xuống là nói về phần truyền thừa. Sách này có nhiều bản chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Tào sơn Bản tịch chi gián, Ngũ vị hiển quyết nguyên tự cước (Động thủy), Ngũ vị hiển quyết canh vân

chú chủng nguyện quấn lộc cảo (Kiệt đường Năng thắng...), Ngũ vị hiển quyết tham chú (Bản quang Hạt đường). ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ TỤNG Những bài kệ tụng về Ngũ vị của ngài Động sơn Lương giới. Có hai loại: Chính

thiên ngũ vị tụng và Công huân ngũ vị tụng. 1. Chính Thiên Ngũ Vị Tụng. Thông thường những bài tụng này được công nhận là tác phẩm của thiền sư Động sơn Lương giới, nhưng theo ngài Tuệ hà, người biên tập Động sơn ngũ vị hiển quyết, thì "đầu tiên, thiền sư Tào sơn Bản tịch theo từng vị trong Ngũ vị mà làm các bài tụng và bình chú. Như vậy, những bài tụng này ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ TỤNG

Í là của ngài Tào sơn chứ không phải của ngài Động sơn. Toàn văn các bài kệ Ngũ vị như sau:

"- Chính trung thiên:
Đầu hôm canh ba trăng vằng vặc
Chớ trách gặp nhau chẳng nhận ra
Âm thầm vẫn nhớ cảnh đẹp qua.
- Thiên trung chính:
Bà già lóa mắt soi gương cũ
Rõ ràng chẳng thấy được chân dung
Thôi chớ mê mờ nhận lầm bóng
- Chính trung lai:
Trong "không" có lối cách hồng trần
Nay cần chẳng phạm điều cấm kị
Cắt lưỡi dài hơn cả cổ nhân
- Thiên trung chí:
Hai kiếm giao nhau chẳng sợ phiền
Cao tay nào khác sen trong lửa
Rõ ràng tự có chí xung thiên
- Kiêm trung đáo:
Chẳng dính có không ai dám đương?
Người người thảy muốn thoát dòng thường
Tan hợp trở về ngồi tro lạnh."

2. Công Huân Ngũ Vị.

Những bài tụng nói về 5 giai đoạn và công quả tu hành theo thứ tự 5 vị: Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công, được chép trong Đại chính tạng tập 47, trang 525.

"Hướng:
Minh chúa xưa nay học Đế Nghiêu
Cầu hiền trọng sĩ diệt tâm kiêu
Những khi qua chốn dân huyên náo
Xứ xứ tung hô chúc Thánh triều.

Phụng:
Vì ai rửa sạch vết điểm trang
Khuyên người trở lại, quốc kêu vang
Trăm hoa rụng hết còn kêu mãi
Tiếng gọi ngân xa ngút tận ngàn.
Công:
Cây khô hoa nở chẳng cần xuân
Voi kia cưỡi ngược đuổi kì lân
Hôm nay cao ẩn ngoài nghìn núi
Gió mát trăng thanh đẹp vạn lần.
Cộng công:
Chúng sinh với Phật chẳng như nhau
Núi tự cao mà nước tự sâu
Nghìn sai muôn khác đều rõ suốt
Hoa nở chim ca cảnh nhiệm mầu
Công công:
Đầu mới mọc sừng đã khó kham
Rắp tâm cầu Phật lại càng lầm
Kiếp không thăm thẳm nào ai biết
Muốn tìm tri thức hướng về Nam".
[X. Tào động nhị sư Q.hạ].
ĐỘNG SƠN PHẤT TỤ XUẤT KHỨ
Tên công án trong Thiền tông.
Động sơn phất tay áo bỏ đi.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa các ngài Bách nham Minh triết và Động sơn Lương giới cùng với Mật sư bá.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 315 hạ) chép: "Động sơn cùng với Mật sư bá đến tham yết, sư (Bách nham) hỏi:
- Gần đây xà lê đi đâu?
Động sơn đáp:
- Đi Hồ nam.
Sư hỏi:
- Quan sát sứ họ gì?
Động sơn đáp:
- Không có họ.
Sư lại hỏi:
- Tên gì?
Động sơn trả lời:
- Không có tên!

Sư hỏi:
- Có làm việc dân hay không?
Động sơn đáp:
- Tự có quan ở trong trướng.
Sư hỏi:
- Thế không ra vào à?
Động sơn phủi tay áo bỏ đi.
Hôm sau, ngài Bách nham Minh triết vào Tăng đường nói:
- Hôm qua hai vị Xà lê chưa đáp đúng
ĐỘNG SƠN PHẤT TỤ XUẤT KHỨ
Í một câu chuyển ngữ, nay mời hai vị nói, nếu nói được, Lão tăng mời ở lại cùng làm bạn qua an cư. Nói mau! Nói mau!
Động sơn nói:
- Rất tôn quí!
Ngài Bách nham liền mời hai vị ở lại".
ĐỘNG SƠN PHẬT HƯỚNG THƯỢNG SỰ
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới với 1 vị tăng.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 322 hạ), chép: "Một hôm, Động sơn Lương giới nói:
- Thể ngộ được việc Phật hướng thượng mới có thể nói được một vài lời.
Một vị tăng liền hỏi:
- Thế nào là nói một vài lời?
Sư đáp:
- Lúc nói thì Xà lê (tăng) không nghe.
Vị tăng lại hỏi:
- Thế Hòa thượng có nghe không?
Sư đáp:
- Đợi lúc ta không nói thì nghe".
(xt. Động Sơn Thùy Ngữ).
ĐỘNG SƠN QUÁ THỦY
Tên công án trong Thiền tông.
Động sơn qua sông.
Công án này tường thuật cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và ngài Thần sơn Tăng mật khi qua sông.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 93 thượng) chép:
"Thần sơn Tăng mật cùng với Động sơn qua sông, Động sơn bảo:
- Coi chừng! Chớ bước lầm!
Tăng mật nói:
- Lầm thì không qua được.

Động sơn hỏi:
- Việc không lầm là thế nào?
Tăng mật đáp:
- Là cùng Trưởng lão qua sông!”.
ĐỘNG SƠN QUÁ THỦY NGỘ ĐẠO
Động sơn qua sông ngộ đạo.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên ngộ đạo của thiền sư Động sơn Lương giới.
Thiền sư Động sơn Lương giới từ biệt thầy của mình là ngài Vân nham Đàm thạnh để đi tham vấn; một hôm nhân lúc qua sông thấy bóng của mình dưới nước mà đại ngộ, liền làm bài kệ được chép trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 như sau (Đại 51, 321 hạ):
“Theo người khác mà tìm,
Mãi mãi vẫn xa nhau;
Nay ta đi một mình,
Chỗ nào cũng gặp hắn.
Nay hắn chính là ta,
Ta nay chẳng phải hắn;
Phải nên hiểu như thế
Mới khế hợp như như”.
ĐỘNG SƠN QUẢ TỬ
Động sơn và trái cây.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này trình bày về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới và Thủ tọa Thái.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục
(Đại 47, 523 thượng), chép: “Một ngày mùa đông, Sư cùng với Thủ tọa Thái đang ăn trái cây, Sư hỏi:
- Có một vật trên chống trời, dưới chống đất, đen như mun, nó cử động hàng ngày mà nắm bắt không được, vậy ông thử nói
xem lỗi ở chỗ nào?
Thủ tọa Thái trả lời:
- Lỗi ở trong chỗ cử động hàng ngày!
Sư gọi thị giả mang mâm trái cây đi”.
Ở đây, Thủ tọa Thái còn chấp trước sự
ĐỘNG SƠN QUẢ TỬ
Í cử động hàng ngày, nên bị ngài Động sơn chê bằng cách gọi thị giả bưng mâm trái cây đi, biểu thị ý phải lìa bỏ tất cả sự dính mắc mới được giải thoát hoàn toàn. ĐỘNG SƠN TAM CHỦNG CƯƠNG YẾU Tông chỉ của ngài Động sơn Lương giới có thể chia làm ba điểm cương yếu: 1. Xao xướng câu hành(gõ và xướng cùng thực hành một lúc): Người

học gõ cửa xin thầy chỉ giáo, vị thầy tùy theo căn cơ của người học mà đề xướng tông chỉ của mình, hai bên đều khế hợp. 2. Kim tỏa huyền lộ(khóa vàng đường sâu kín): Bồ đề, Niết bàn đẹp như vàng ròng, nhưng nếu chấp trước thì Bồ đề, Niết bàn sẽ trở thành sợi dây vàng trói buộc. Còn đường sâu kín là chỉ cho con đường hướng thượng, nếu chấp trước thì mê mất đường: Đó là nghĩa kim tỏa huyền lộ. 3. Bất đọa phàm Thánh(chẳng rơi vào phàm Thánh): Dứt hết tất cả đối đãi, ra khỏi ba cõi mà được Niết bàn vắng lặng. [X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.trung; Động thượng cổ triệt Q.thượng]. ĐỘNG SƠN TAM CÚ ... ... Ba câu nói do thiền sư Động sơn Lương giới dùng khi chỉ dạy người học. Đó là: 1. Hướng thượng nhất cú: Chỉ dẫn người học khiến họ đạt tới cảnh giới Phật hướng thượng. Phật hướng thượng nghĩa là không chấp vào cảnh giới Phật mà phải vượt qua cảnh giới ấy. 2. Môn đầu nhất cú: Ở ngay trong hiện thực mà thấy rõ lí viên dung vô ngại; cũng

là thông qua các hiện tượng sai biệt mà mở bày chân lí bình đẳng. 3. Siêu bách ức nhất cú, cũng gọi Tuyệt tục cú, Bất lai cú, Đáo để nhất cú. Nghĩa là chỗ rốt ráo cùng tột. "Nhất cú" có nghĩa là sử dụng một câu mà mình tin chắc để nêu lên tông chỉ. [X. Tào động ngũ vị Q.hạ]. ĐỘNG SƠN TAM ĐỐN ... ... Động sơn ba trận đòn (60 gậy). Tên công án trong Thiền tông. Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Thủ sơ khi tham vấn ngài Vân môn Văn yển lần đầu tiên. Động sơn đến tham yết ngài Vân môn lần đầu, thuật rõ những nơi mình đã đi qua, ngài Vân môn bảo ta phải cho ông ba trận đòn. Động sơn vẫn không hiểu rõ là mình có lỗi ở chỗ nào, hôm sau bèn đến hỏi lại. Ngài Vân môn mắng rằng (Đại 51, 389 trung): "Đồ túi cơm! Ông đã đi khắp Giang tây, Hồ nam mà vẫn như thế à!". Ngay câu nói đó, Động sơn đại ngộ. Trong công án này, sự sai lầm của Động sơn từ trước là ở chỗ đi khắp nơi để mong tìm cầu Phật pháp ở ngoài mình. [X. chương Động sơn Thủ sơ trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.23]. ĐỘNG SƠN TAM LỘ Cũng gọi Động tông tam lộ. Ba phương pháp tiếp dẫn người học do thiền sư Động sơn Lương giới đặt ra. 1. Điểu đạo: Chim bay trong hư không, chẳng để lại dấu vết; hàm ý đạt đến cảnh giới dứt bặt tung tích, tịch diệt vắng lặng. 2. Huyền lộ: Đường sâu kín nhiệm mầu: Cảnh giới lìa ngôn ngữ văn tự.

3. Triển thủ(dang tay), cùng nghĩa với Thùy thủ(thõng tay). Nghĩa là không dừng lại ở con đường hướng thượng, mà trở lại mở cửa phương tiện hóa độ chúng sinh. Hai phương pháp trước thuộc về môn Tự thụ dụng, phương pháp thứ 3 thuộc về môn Tha thụ dụng. ĐỘNG SƠN TAM LỘ

Í [X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng (Hốt hoạt cốc khoái thiên)]. ĐỘNG SƠN TAM SẤM LẬU ..... Cũng gọi Tam chủng sấm lậu. Ba cái hại mà người tu hành dễ mắc phải được thiền sư Động sơn Lương giới nêu ra để cảnh giác người học. Sấm lậu nghĩa là sự rò rỉ thấm ra ngoài. 1. Kiến sấm lậu: Vẫn còn ngã kiến, bám chặt vào cái đối tượng nhận biết nên không thấy được chân thực. 2. Tình sấm lậu: Vẫn còn tình thức phân biệt, lấy cái này bỏ cái kia, còn trong vòng đối đãi. 3. Ngữ sấm lậu: Chấp trước vào ngôn ngữ văn tự chứ không biết đó chỉ là công cụ, tạm thời được dùng để diễn đạt chân lí, cho nên mới luống công phí sức tìm hiểu. [X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục]. ĐỘNG SƠN TÂN CHỦ CÚ ... ... Bốn câu nói về

mối quan hệ giữa chủ và khách do thiền sư Động sơn Lương giới đặt ra để hiển bày lí sâu kín mầu nhiệm của Phật pháp. Chủ, tức là vị Chính, tượng trưng cho Lí; Khách, tức là vị Thiên, tượng trưng cho Sự. Động thượng cổ triệt quyển thượng nêu bốn câu như sau: 1. Chủ trong chủ, tức là bản thể của Lí, dứt hết đối đãi Năng và Sở. Ngài Động sơn nói (Vạn tục 125, 359 thượng): "Đông cung tuy là đích tử, nhưng chẳng gặp được Thánh

Nghiêu". Giải: "Ví như vua ở trong thâm cung rất nghiêm ngặt". 2. Khách trong chủ, từ trong bản thể của Lí hiển hiện ra Sự. Ngài Động sơn nói: "Lầu rồng trưng bày tòa cỏ". Giải: "Ví như bầy tôi vâng mệnh vua mà xuất hiện". 3. Chủ trong khách, tất cả Sự đều lấy bản thể của Lí làm nền tảng. Ngài Động sơn nói: "Nhà tranh treo mành quế". Giải: "Ví như Thiên tử ở trong chỗ chợ búa ồn ào". 4. Khách trong khách, Sự tức là Sự, dứt đối đãi Năng và Sở. Cũng tức là thể dụng trái nhau, hoàn toàn chưa có vị Chủ. Ngài Động sơn nói: "Lãng tử không nhà cửa, nổi trôi chẳng tự hay". Giải: "Ví như dân ở ngoài phạm vi giáo hóa và chính trị của triều đình, là khách không có chủ". ĐỘNG SƠN THỦ SƠ THIỀN SƯ NGỮ YẾU Có 1 quyển, do ngài Động sơn Thủ sơ soạn vào cuối đời Ngũ đại và đầu đời Tống, thu vào Vạn tục tạng tập 118 (Cổ tôn túc ngữ lục quyển 38). Nội dung gồm các ngữ yếu Thướng đường thị chúng và các bài kệ tụng. Sách được viết theo thể tài vấn đáp giống như Nhất tự quan của ngài Vân môn. ĐỘNG SƠN THÙY NGỮ ... ... Lời dạy của Động sơn. Tên công án trong Thiền tông. Một hôm, ngài Động sơn dạy chúng: "Phải biết có việc Phật hướng thượng". Lúc ấy có vị tăng bước ra hỏi: "Như thế nào là việc Phật hướng thượng?". Ngài Động sơn trả lời: "Không có Phật!". Việc "Phật hướng thượng" có nghĩa là vượt lên trên Phật. Yếu chỉ của công án này là phá trừ quan niệm cố định hóa Phật để

biểu hiện Phật chân thực.
(xt. Động Sơn Phật Hướng Thượng Sự).
ĐỘNG SƠN THỦY THÂM THIỂN
Động sơn hỏi sông sâu hay cạn.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp
ĐỘNG SƠN THỦY THÂM THIỂN
Í giữa ngài Động sơn Lương giới và đệ tử là sư
Vân cư Đạo ưng khi thầy trò qua sông.
Động sơn lục (Đại 47, 513 thượng) chép:
"Một hôm, Vân cư theo thầy qua sông, sư
hỏi:
- Nước sâu hay cạn?
Vân cư đáp:
- Không ướt.
Sư nói:
- Kẻ thô.
Vân cư thưa:

- Xin thầy dạy.
Sư nói:
- Không khô".
ĐỘNG SƠN THUYẾT TÂM THUYẾT TÍNH
Động sơn nói tâm nói tính.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và ngài Thần sơn Tăng mật.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục
(Đại 47, 521 trung), chép: "Một hôm, cùng đi với ngài Thần sơn, Sư chỉ vào một Thiền viện bên đường bảo:
- Trong ấy có người nói tâm nói tính.
Thần sơn hỏi:
- Ai vậy?
Sư nói:
- Bị Sư bá hỏi một câu, ngay đó chết hết mười phần.
Thần sơn lại hỏi:
- Người nói tâm nói tính thực sự là ai?
Sư đáp:
- Được cái sống trong cái chết".
ĐỘNG SƠN THƯỜNG THIẾT
.....
Động sơn thường gần gũi.
Cũng gọi Động sơn na thân thuyết pháp.
Động sơn thân nào nói pháp.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới và một vị tăng về ba thân.
Thung dung lục tắc 98 (Đại 48, 290 hạ)
chép: "Vị tăng hỏi ngài Động sơn:
- Trong ba thân, thân nào không rơi vào các con số?
Ngài Động sơn trả lời:
- Ta thường gần gũi với thân ấy".
Ba thân tức là Pháp thân, Báo thân và
Ứng thân, đây là đứng về phương diện giáo lí mà phân tích thân Phật; tất cả chỉ là những khái niệm. Còn thân Phật chân thực thì vượt ra ngoài các khái niệm.
Ngài Động sơn nói "Ta thường gần gũi thân ấy" là biểu thị chỗ tột cùng của Phật pháp.
ĐỘNG SƠN TRỪ DANH
.....

Động sơn trừ bỏ cái danh.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới lúc sắp tịch với một vị Sa di.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục
(Đại 47, 526 trung) chép: "Lúc sắp viên tịch,
Sư bảo mọi người rằng:
- Ta có cái hư danh ở đời, ai là người trừ bỏ được nó cho ta?
Mọi người đều im lặng, lúc đó có vị Sa di bước ra thưa:
- Xin pháp hiệu của Hòa thượng.
Sư nói:
- Hư danh của ta đã hết".
[X. Thiền uyển mông cầu Q.trung].
ĐỘNG SƠN TỨ CÚ
.....
Bốn câu do thiền sư Động sơn Thủ sơ đề xướng. Đó là:
1. Ngôn vô triển sự: Lời nói không hiển bày được sự thực, phải vượt ra ngoài lời nói
ĐỘNG SƠN TỨ CÚ
Í mới có thể lãnh hội được.
2. Ngữ bất đầu cơ: Tất cả lời nói không trúng hợp với căn cơ, nên ở giữa các câu nói phải tự diệu ngộ.
3. Thừa ngôn giả táng: Văn tự ngôn ngữ được dùng để đảm đương đại sự của
Phật tổ; nhưng trái lại, cũng nhân đó mà mất đi chân ý.
4. Trệ cú giả mê: Không thể nương vào văn tự ngữ ngôn mà diệu ngộ được chân lí, cho nên cố chấp vào lời nói thì dễ bị mê muội.
[X. Động sơn Thủ sơ thiền sư ngữ lục
(Cổ tôn túc ngữ lục Q.38); mục Động sơn
Sơ hữu tứ cú trong Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.trung].
ĐỘNG SƠN VÔ HÀN THỬ
.....
Động sơn không lạnh nóng.
Cũng gọi Động sơn hàn thử hồi tị, Động sơn hàn nhiệt bất đáo.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và một vị tăng về cái lạnh và nóng.
Bích nham lục tắc 43 (Đại 48, 180 thượng)
chép: "Có vị tăng hỏi ngài Động sơn:
- Khi lạnh nóng đến thì tránh vào đâu?
Sư đáp:
- Sao ông không đến chỗ không lạnh không nóng mà tránh?

Vị tăng lại hỏi:

- Thế nào là chỗ không lạnh không nóng?

Sư trả lời:

- Lúc lạnh thì lạnh chết xà lê, mà lúc nóng cũng nóng chết xà lê!”.

Lạnh nóng ví dụ sinh tử. Chỗ giải thoát mầu nhiệm là ở ngay trong sinh tử mà liễu thoát sinh tử. ĐỘNG SƠN VÔ THỐN THẢO Động sơn không tấc cỏ. Cũng gọi Động sơn vô thảo, Động sơn sơ thu. Công án này nói về lời dạy chúng của thiền sư Động sơn Lương giới và lời bình của các ngài Thạch sương Khánh chư và Đại dương Cảnh huyền. Thung dung lục tắc 89 (Đại 48, 285 thượng) chép: “Ngài Động sơn dạy mọi người rằng: ‘Cuối mùa hạ đầu mùa thu, anh em hoặc đi đông hoặc đi tây, nên đi đến nơi muôn dặm không tấc cỏ’. Ngài lại nói: ‘Nhưng mà nơi muôn dặm không tấc cỏ ấy làm sao mà đi đến được?’. Thạch sương nói: ‘Ra khỏi cửa liền là cỏ’. Đại dương bảo: ‘Nói cho ngay chẳng ra khỏi cửa cũng là cỏ mọc tràn lan’”. “Nơi không tấc cỏ” tức là không có vọng niệm. Theo ngài Thạch sương thì vọng niệm là tất nhiên, không thể tránh khỏi, nếu cố ý tránh vọng niệm thì chính đó là vọng niệm, cũng tức là hiển bày cái lí xưa nay vốn không vọng niệm. Ngài Đại dương còn triệt để hơn, bảo ngay chỗ này là không tấc cỏ, chứ chẳng có vấn đề ra khỏi hay không ra khỏi cửa. ĐỘNG THƯỢNG ..... Thiền tông do thiền sư Động sơn Lương giới sáng lập, cũng dùng để chỉ cho tông Tào động. Vì để phân biệt với các Thiền phái thuộc tông Tào động do các sư đời sau đề xướng, nên gọi là tông Thiền do chính ngài Động sơn khai sinh là Động thượng.

ĐỘNG THƯỢNG CỔ TRIẾT

Cũng gọi Vĩnh giác hòa thượng động thượng cổ triệt.

Gồm 2 quyển, do ngài Vĩnh giác

Nguyên hiền biên tập vào đời Minh, ngài

Vi lâm Đạo bái chép lại, thu vào Vạn tục tạng tập 125.

ĐỘNG THƯỢNG CỔ TRIẾT

Í Nội dung thu chép các ngữ yếu của những bậc Cổ đức thuộc tông Tào động. Quyển thượng, trước hết, giải thích về Tham đồng khế của ngài Thạch đầu Hi thiên và về Bảo kính tam muội của ngài Động sơn Lương giới, kế đến, chia ra các mục: Động sơn ngũ vị, Ngũ vị đồ thuyết v.v... là những mục có liên quan đến Ngũ vị tụng. Quyển hạ ghi chép những lời dạy sâu xa của các bậc Tiên đức để nêu rõ yếu chỉ của tông Tào động. Bộ sách này được đưa vào Vĩnh giác thiền sư quảng lục Q.27, 28. [X. Thiền tịch mục lục; Thiền học tư tưởng sử Q.hạ (Hốt hoạt cốc khoái thiên)]. ĐỘNG TĨNH NHỊ TƯỚNG Tướng động và tướng tĩnh. Động là hoạt động, tĩnh là dừng nghỉ, hai trạng thái của sự vật. Bích nham lục tắc 46 (Đại 48, 183 thượng), nói: “Chỗ vào đã vắng lặng, hai tướng động tĩnh rõ ràng chẳng sinh. Nếu nói là tiếng giọt mưa thì không phải, mà nói chẳng phải tiếng giọt mưa cũng không đúng”. ĐỘNG TRƯỚC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tâm lay động không định, thường khởi vọng tưởng. Bích nham lục tắc 6 (Đại 48, 183 thượng), nói: Bên động không sinh hoa rơi rắc Thuấn nhã đa thần bỗng buồn thương Chớ dao động!(Mạc động trước!) Dao động thì chịu 30 gậy! ĐỘNG VẬT

..... Trong các kinh điển và truyện cổ của Phật giáo, các động vật thường được dùng để biểu hiện. Có 3 lí do: 1. Ảnh hưởng của tư tưởng "nghiệp" (Phạm: karma) và "luân hồi" (Phạm: saôsàra). 2. Khuynh hướng sùng bái tinh linh (animism, animatism). 3. Ví dụ, biểu hiện sự bắt chước như người. Đặc biệt trong những truyện tiền sinh (Phạm:Jàtaka) của đức Phật, những động vật được lưu truyền ở đương thời thường được dùng làm ví dụ để nói về công đức của Ngài ở các kiếp trước, đây là phương pháp giáo hóa chúng sinh rất có hiệu quả. Những truyện như Vị Tiên một sừng, Voi trắng sáu ngà, Thỏ trong mặt trăng v.v... đều là những truyện rất thú vị. Ngoài ra, những con vật như vượn, lợn (heo), rùa, nai, voi v.v... trong các truyện tiền thân của Phật đều rất có tính người. Rồi những con vật được dùng làm ví dụ trong các truyện ngụ ngôn có tính cách giáo dục như: Rùa mù gặp khúc gỗ nổi(ví dụ ở đời được thân người là khó, được nghe Phật pháp còn khó hơn), Lân giác dụ Độc giác(ví dụ tự tu hành mà được giác ngộ), Hai con chuột đen và trắng(ví dụ thân người ta vô thường), Trùng trong thân sư tử(ví dụ kẻ ở trong cửa Phật phá hoại Phật pháp), Thiền con ếch (ví dụ tự giác ngộ cho mình, không làm lợi ích cho người khác), Thiền con chồn(ví dụ kẻ giác ngộ giả hiệu), Sư tử giữa loài người(từ ngữ tôn xưng đức Phật) v.v... đều rất thân thiết dễ thương. Súc sinh đạo là một trong ba ác đạo, nhưng cũng có thuyết chủ trương súc sinh

có thể thành Phật, đó tức là thuyết "Thập giới hỗ cụ". Phật giáo Đại thừa đặc biệt xem trọng vấn đề Phật tính và thành Phật của động vật, nên đã nảy sinh các nghị luận như: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính", "Năm tính đều khác" v.v... mà nổi tiếng nhất là công án "Con chó có Phật tính". Giới không giết là giới quan trọng nhất mà tín đồ Phật ĐỘNG VẬT

Í giáo phải tuân thủ, ăn thịt loài vật là dứt hạt giống từ bi. Trong các văn bia của vua A dục có rất nhiều chỗ nói về việc bảo hộ động vật, điều đó chứng tỏ vua A dục đã lấy tinh thần của Phật pháp làm cơ sở cho nền nhân chính (chính trị được đặt trên nền tảng nhân từ). Các nước theo Phật giáo nói chung, thường tổ chức các hội phóng sinh, đó là tinh thần thương yêu và bảo hộ động vật được nghi thức hóa. ĐỘNG VẬT SÙNG BÁI Tín ngưỡng sùng bái động vật bắt đầu vào thời kì sau của tôn giáo tự nhiên phản ánh ý thức xã hội nguyên thủy ở thời kì săn bắn. Sự sùng bái động vật sớm nhất có thể đã bắt nguồn ở ngọn núi Trois Frères tại Ariège ở miền nam nước Pháp, nơi đây, trong di chỉ hang động, người ta đã phát hiện hình tượng nửa người nửa thú thuộc thời kì thứ nhất trong thời kì đồ đá (ère poléolithique). Trong di chỉZatel Hüyük tại Trung á thuộc thời đại đồ đá mới (âge néolithique) người ta cũng tìm thấy đài tế lễ thời nguyên thủy và các bức tranh vách vẽ bò đực, chim ưng một chân, đều là những vết tích cho thấy sự sùng bái động vật. Đến thời đại du mục, tín ngưỡng sùng bái động vật vẫn tiếp tục phát triển, như sự miêu tả trong Thánh kinh của Da giáo về việc tổ tiên người Do thái, khi chăn trâu bò dê cừu ngoài đồng, từng lễ bái tượng con nghé vàng. Thậm chí trong các xã hội văn minh vẫn còn sót lại dấu vết của sự sùng bái động vật, điều này cho thấy truyền thống thờ kính bò thần vẫn còn tồn tại trong tôn

giáo ngày nay cũng như nó đã tồn tại trong tôn giáo cổ đại. Do tính cách địa phương mà tín ngưỡng sùng bái động vật của các dân tộc có khác nhau. Có những người coi con

cá không có vảy là con vật chẳng tốt lành, xem con cá đen là cá Thất tinh (sao Bắc đẩu) và cấm chỉ không được ăn; đối với con chim cắt đầu mèo cũng không có thiện cảm. Trung quốc có phong tục sùng bái cáo chồn, nhưng con vật được người Trung quốc sùng bái nhất là con rắn. Hán Cao tổ bản kỉ trong sách Sử kí ghi rằng, mẹ Lưu bang nằm mộng giao hoan với con thuồng luồng trên bờ chằm Đại trạch mà sinh ra ông. Việc Lưu bang chém rắn thì cho rằng con của Bạch đế hóa làm rắn, bị con của Xích đế chém. Trong truyền thuyết, cũng còn rất nhiều chuyện về thần trăn. Bốn con vật được xem như thần bí và tốt lành là: rồng, kì lân, phượng hoàng và rùa được gọi là Tứ linh. Người Ấn độ đối với các loài chim thú, sâu bọ đều sùng bái, nhất là bò đực được xem như con vật thần. Ở thời đại Phệ đà, người Aryan tin thờ rất nhiều thần, con ngựa được sùng bái như thần kéo xe cho các vị trời trong ba cõi. Thời Lê câu phệ đà, hình Dyaus (bố trời) là hình bò đực. Ấn độ giáo sau này lấy hình bò đực làm hóa thân của thần Tì thấp nô. Lúc đầu chỉ hình dung tầng mây giữa hư không là bò đực mà tưởng tượng đó là hình dáng của thần, về sau thì dần dần lấy bò đực thật tượng trưng cho thần. Ngoài ra, còn có dê rừng, chó rừng, lợn rừng, chim, rắn v.v... cũng được coi là những con vật thần. Riêng sự sùng bái thần rắn thì có quan hệ với tín ngưỡng con rồng sau này. Tóm lại, sự sùng bái động vật có mấy

loại khác nhau sau đây: 1. Lấy những động vật có độc tính, có sức mạnh và nguy hiểm làm đối tượng sùng bái, như sư tử, rắn độc, cá sấu v.v... 2. Do động cơ có tính cách kinh tế, như lấy những động vật thường bị ăn thịt làm đối tượng sùng bái. 3. Sùng bái những động vật có tính cách thần bí, khôn lanh. 4. Cho rằng người ta sau khi chết sẽ trở thành một loại động vật nào đó, hoặc động ĐỘNG VẬT SÙNG BÁI

Í vật ấy là tổ tiên của dòng họ mình nên rất sùng bái. 5. Sùng bái những động vật ra vào giữa các mộ phần. 6. Kết hợp đặc tính của động vật nào đó với thần tự nhiên, rồi coi đó là sứ giả của thần hoặc tượng trưng cho thần mà sùng bái. ĐỔNG CHÍNH CHI (1910-) ... . Người Thẩm dương, Liêu ninh, tốt nghiệp ngành Luật tại Đại học Quốc lập Trung sơn. Ông từng dạy ở các trường Đại học Giao thông, Đại học Trung ương, trường Cảnh sát Trung ương, Học viện Hải dương, trường chuyên khoa Thương nghiệp Minh truyền v.v... Ông cũng tham gia vào sự nghiệp hoằng pháp như sáng lập thư viện Từ quang, y viện Bồ đề, Phật giáo liên xã và vào năm Dân quốc 45 (1956), ông đề xướng việc ấn hành lại bản Tu đính Trung hoa Đại tạng kinh. Hiện ông là ủy viên của Viện Lập pháp, ông đã đưa ra nhiều kiến nghị hộ trì Phật giáo. Ông có các tác phẩm: Luân lí học, Lí tắc học, Quốc tế hiện thế. ĐỔNG KÌ XƯƠNG (1553-1636) Nhà thư họa ở đời Minh, người Hoa đình, Tùng giang, tỉnh Giang tô, tự Nguyên tể (Huyền tể), hiệu Tư bạch, Hương quang. Thủa nhỏ nhà nghèo, nhưng ông có năng khiếu về hội họa và thư pháp. Năm 34 tuổi, ông thi đậu Tiến sĩ và làm quan đến Lễ

bộ thị lang. Sau vì hoạn quan Ngụy trung hiền lạm quyền, ông chán nản bèn cáo lão từ quan, vua lại ban cho ông chức Thái tử Thái bảo. Tính họ Đổng hòa nhã, giản dị. Ông thông suốt Thiền lí, và cũng rất tâm đắc với cái học Hoa nghiêm, Tịnh độ. Ông mất vào năm Sùng trinh thứ 9 (1636), thọ 83 tuổi, thụy hiệu Văn mẫn. Ông để lại các tác phẩm: Họa Thiền thất tùy bút, Dung đài văn tập. [X. Minh sử Q.288; Minh nhân tiểu truyện

Q.3]. ĐỘT CA Phạm:Durgà. Dịch ý: Nan cận mẫu (người mẹ khó gần). Hóa thân của nữ thần Tuyết sơn trong Ấn độ giáo, là vợ của thần Thấp bà, cũng là một vị nữ thần độc lập-thần Hàng ma, một trong những vị thần chính do phái Tính lực tôn thờ. Vị thần này mặc áo đỏ, cỡi sư tử hoặc hổ (cọp), có 8, 10 hoặc 18 tay, mỗi tay cầm một loại binh khí. Vào hai mùa xuân và thu mỗi năm, dân chúng của tỉnh Bengal ở Ấn độ đều có tổ chức lễ cúng tế vị thần này. ĐỘT CÁT LA Phạm:Duwkfta,Pàli:Dukkaỉa. Cũng gọi Đột tất cát lật đa, Đột sắt kỉ lí đa, Độc kha đa.

Hán dịch: Ác tác, Tiểu quá, Khinh cấu, Việt tì ni. Tên tội trong giới luật, tức những tội nhẹ như ác tác, ác ngữ. Là một trong năm thiên, một trong sáu tụ giới, gọi chung tất cả tội nhẹ. Trong 250 giới của tỉ khưu, Đột cát la ĐỘT CÁT LA Bút pháp của Đổng Kì Xương

Í bao gồm hai giới bất định, 100 giới chúng học và bảy giới diệt tránh. Ngoài ra, Thức xoa ca la ni giới (Phạm: Zikwàkaraịìya) cũng là tên gọi khác của Đột cát la, nghĩa là học, nên học, cần phải học. Cứ theo Tứ phần luật sớ quyển 6 phần đầu của ngài Pháp lệ đời Đường, thì Đột cát la là đứng về mặt phòng ngừa chưa phạm giới mà đặt tên, còn Thức xoa ca la ni thì vì đối trị trường hợp đã phạm giới mà đặt tên, hai tên gọi tuy khác nhưng sự thực chỉ là một. Tội Đột cát la rất nhẹ, chỉ cần đối trước một người (khi cố ý phạm) hoặc tự tâm mình (khi không cố ý phạm) ăn năn tự trách là được. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 9 chia ra tám loại Đột cát la: 1. Phương tiện đột cát la. 2. Cộng tướng đột cát la. 3. Trọng vật đột cát la. 4. Phi tiền đột cát la. 5. Tì ni đột cát la. 6. Tri đột cát la. 7. Bạch đột cát la. 8. Văn đột cát la. Riêng trong giới Đại thừa, ngoài các tội nặng như giết hại, trộm cướp v.v... những tội còn lại đều thuộc về tội Đột cát la. Như 42 Đột cát la trong kinh Bồ tát địa trì quyển 5, 38 Đột cát la trong kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi, 50 tội thất ý trong kinh Bồ tát thiện giới (1 quyển), 44 tội ác tác trong luận Du già sư địa quyển 41 và 48 tội khinh cấu trong kinh Phạm võng quyển hạ. [X. luật Ma ha tăng kì Q.25; luật Tứ phần

Q.59]. (xt. Luật). ĐỚI ĐAO NGỌA Cũng gọi Đới đao thụy: Đeo dao mà nằm ngủ. Nằm nghiêng bên phải vì hông bên trái mang dao (giới đao, là một trong 18 vật dụng tỉ khưu được phép mang trong người theo qui định của giới luật, dùng để cắt vải may áo, cạo tóc hoặc cắt móng tay). Cứ theo chương Bách trượng Hoài hải trong Tống cao tăng truyện quyển 10, thì nằm nghiêng gọi là Đới đao thụy. Khi vị tăng nằm ngủ phải giữ đúng năm pháp. 1. Quay đầu về phía Phật. 2. Nằm nghiêng bên phải. 3. Hai chân duỗi thẳng và xếp lên nhau. 4. Không được nằm sấp. 5. Không được dựng đứng hai đầu gối. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.12; Tam thiên uy nghi Q.thượng]. ĐỚI ĐAO NGỮ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lời nói như có chứa dao sắc sinh sát tự tại. Thiền lâm dùng từ ngữ này để chỉ cho lời nói cơ duyên bén nhọn có năng lực mở mắt trí tuệ cho người học. Giải thích Động sơn ngũ vị hiển quyết (Vạn tục 119, 467 hạ) chép: “Nói đến lời kiêm đới hay nhất thì không lời nào vượt qua được lời đới đao ngữ của ngài Dược sơn trả lời ngài Vân nham và lời đáp “Ở đây!” khi Dược sơn nghe ngài Bách trượng hỏi đại chúng câu: “Là cái gì?”. ĐỚI HÀNH Người đi theo vị khách tăng hoặc bậc tôn túc để phục vụ. Vị tăng đới hành và hành

giả, gọi là Đới hành tăng hành. Còn Đới hành thị giả cũng gọi Đới hành tiểu sư. Vị tăng đi theo vị Tri sự gọi là Đới hành tri sự.

ĐỚI LỤY

Làm liên lụy, phiền hà đến người khác.

Bích nham lục tắc 47 (Đại 48, 183 trung)

ĐỚI LỤY

Í chép: "Nếu hiểu theo hình thức thì không những chẳng dính dáng gì mà còn đới lụy cho Vân môn; cần thấy liền thấy, hết chỗ xuyên tạc". Ngoài ra, làm liên lụy đến người vô tội khiến họ phải khổ, gọi là Đới lụy bình nhân; gây thêm phiền hà cho người khác gọi là Đới lụy biệt nhân. [X. Bích nham lục tắc 3, 23]. ĐỚI NGHIỆP VÃNG SINH Sau khi chết, mang theo nghiệp kiếp trước mà sinh qua cõi khác. Nghiệp nghĩa là tất cả những hoạt động của thân, miệng, ý của người ta đều có sức ảnh hưởng đến vị lai. Vãng sinh nghĩa là chết ở nơi này sinh đến chỗ khác. Nói theo nghĩa rộng là chỉ chung cho sự thụ sinh trong ba cõi, sáu đường và Tịnh độ của chư Phật, nhưng ở đây đặc biệt chỉ cho sự vãng sinh Cực lạc phương Tây. Người tu pháp môn niệm Phật, nếu đủ điều kiện nhân duyên thì lúc chết được sinh qua cõi Tịnh độ và mang theo cả nghiệp đã tạo ở kiếp trước, gọi là Đới nghiệp vãng sinh. Nói chung, phàm phu vì trí tuệ chân thực chưa phát sinh, nên dù có được vãng sinh cũng chỉ là đới nghiệp vãng sinh; nhưng cũng vì thiếu điều kiện nhân duyên nên nghiệp lực mang theo ấy không có khả năng mang lại quả báo, đó là thuộc về "Phi trạch diệt". Trái lại, nếu là bậc Thánh đại trí tuệ, thì vì đã dứt hết phiền não, trói buột, đã chứng chân lí, không còn bị luân hồi nữa, nên sức nghiệp cảm quả khổ sinh tử đã tiêu diệt, đó

là thuộc về "Trạch diệt". ĐỚI SỐ THÍCH ..... Phạm:Dvigu,Pàli:Digu. Chỉ cho từ số đứng trước từ kép. Một trong sáu cách giải thích danh từ kép (Lục hợp thích). Chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 giải thích rằng, "số" là các số 1, 10, 100, 1.000 v.v..., "đới" là mang theo. Pháp có mang theo số đi kèm gọi là Đới số thích. Chẳng hạn như luận Nhị thập duy thức thì Duy thức là pháp sở minh(pháp được nói rõ), còn nhị thập là số bài tụng, vì lấy số đi kèm theo mà đặt tên nên gọi là Đới số thích. Cũng như Tam giới (Phạm: Tri-lokaô), Thập giới (Phạm: Daza-zìlaô), Ngũ căn (Phạm: Paĩcendriyàni) v.v... đều là Đới số thích. Ngoài ra, tiếng Phạm Dvigu được dịch là hai con bò, đó chính là tên gốc của Đới số thích. [X. Câu xá luận quang kí Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3]. (xt. Lục Hợp Thích). ĐỚI TRUYỀN HIỀN (1890-1949) Ông gốc người huyện Ngô hưng tỉnh Chiết giang, nhưng sống ở huyện Quảng hán tỉnh Tứ xuyên, tự Quí đào, Tuyển đường, bút hiệu là Thiên cừu, pháp danh Bất không, Bất động, về già lấy hiệu Hiếu viên. Ông từng giữ chức Viện trưởng viện Khảo thí và từ thời Dân quốc (1911) trở đi, ông là một người hộ pháp quan trọng trong giới Phật giáo. Ông có ảnh hưởng rất lớn đối với chính trị, Phật giáo và xã hội. Sau cuộc Bắc phạt, ông từng ra sức ngăn chặn phong trào tịch thu tài sản của các chùa miếu

để mở trường học. Sau biến cố 1918, ông làm lãnh tụ hội đồng Phật giáo Mông cổ, kiến lập các pháp hội Nhân vương hộ quốc, Dược sư Phật thất, Thời luận kim cương v.v... Ông lãnh đạo toàn thể thiện tín trong nước phát nguyện cứu quốc. Ông thâm tín Phật

pháp, ông thường đề cao giáo nghĩa Lục độ của Phật giáo. Năm ĐỚI TRUYỀN HIỀN

Í Dân quốc 21 (1932), tại Hà nam Phật học xã, ông giảng diễn đề tài "Chấn hưng Phật giáo và Chấn hưng Trung quốc". Năm sau, trên đài phát thanh Trung ương, ông giảng đề tài "Sự nghiệp cứu quốc và cải cách tôn giáo ở Trung quốc". Tóm lại, ông đã có công lớn trong việc chấn hưng Phật giáo đương thời ở Trung quốc. Ông để lại các tác phẩm: Bát nhã ba la mật đa môn luận tụng, Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh tụng, Nhân vương hộ quốc pháp hội phát nguyện văn, Dược sư Phật thất pháp hội phát nguyện văn, Báo ân thập bát tụng, Nhật tụng nhân vương hộ quốc ngũ đại bộ kim cương bồ tát đà la ni, Đới quí đào tiên sinh Phật học luận tập. ĐƠN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tờ giấy ghi chép văn thư, đơn từ hoặc các việc trong tùng lâm, gồm có các loại: 1. Danh đơn, gọi tắt là Đơn. Miếng giấy ghi tên mỗi người, dán ở chỗ ngồi, hoặc dán ở giường nằm của mình trong nhà Tăng. Thông thường dùng giấy mầu hồng để ghi. 2. Bạ đơn, cuốn sổ ghi tên của tăng chúng trong tùng lâm. 3. Thảo đơn, cuốn sổ ghi tuổi hạ (sổ tăng tịch) của chư tăng trong thời kì an cư. 4. Sai đơn, cũng gọi Sai trướng, Sai định. Tờ giấy ghi các chức vụ theo thứ tự đã được luân phiên phân bổ. 5. Kinh đơn, tờ giấy vàng ghi tên các bộ kinh mà đại chúng phải đọc tụng hàng ngày. 6. Đơn trướng, sổ chi thu tiền bạc.

7. Nhật đơn, giấy ghi chép các khoản chi thu mỗi ngày. 8. Tuần đơn, giấy ghi chép các khoản chi thu 10 ngày một lần. 9. Nguyệt đơn, giấy ghi các khoản thu chi hàng tháng. 10. Đơn ngân, cũng gọi Đơn sấn. Tờ giấy ghi các khoản chi linh tinh phát cho chúng tăng thường trụ hàng tháng. 11. Đơn vị, gọi tắt là Đơn. Cũng gọi Quải đáp đơn. Chỗ ngồi hoặc nằm của mỗi người trong nhà Tăng. Chỗ ngồi hoặc nằm này dài 6 thước (Tàu), rộng 3 thước. Hai đơn ở hai bên cạnh mình gọi là Lân đơn. Khi từ biệt chùa viện mà đi gọi là Khởi đơn, hoặc gọi là Trừu đơn (rút đơn). Những đồ dùng khi ngủ nghỉ, gọi là Miên đơn; cái mền để đắp, gọi là Bị đơn. Khai sáng tăng đường gọi là Khai đơn. Nếu người phạm giới bị đuổi ra khỏi chùa, gọi là Thiên đơn. [X. mục Thỉnh tang tư chức sự, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; mục Du phương tham thỉnh, mực Nhật tụng quĩ phạm, chương Đại chúng, mục Hạ tiền xuất thảo đơn, chương Tiết lạp và mục Phó tự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Thiền uyển thanh qui Q.1, Q.2; mục Tạp chí trong Tổ đường sự uyển Q.8; Kết chế thảo đơn pháp trong Tăng đường thanh qui Q.3]. (xt. Đơn Trướng, Thỉnh Giả). ĐƠN BẠCH Cũng gọi Bạch nhất, Đơn bạch pháp, Bạch yết ma. Một trong ba loại yết ma, một trong bốn loại yết ma. Bạch trước mọi người một lần.

Theo tác pháp yết ma, đối với những việc nhỏ nhặt, tầm thường hàng ngày, thì khi bàn bạc (yết ma) chỉ cần bạch cho chúng tăng biết một lần là việc ấy đã thành. Gồm có 39 việc thuộc Đơn bạch như: Thuyết giới, hành bát, cạo tóc v.v... [X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.2; Tứ phần luật hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao ĐƠN BẠCH

Í tư trì kí Q.thượng phần 1; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.1]. (xt. Yết Ma). ĐƠN ĐAO TRỰC NHẬP Một mình cầm dao xông thẳng vào trận địa của địch. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho vị thầy, khi

hướng dẫn người học, không dùng trí mưu sách lược, dẹp bỏ tất cả lời nói quanh co, mà bàn thẳng vào vấn đề cốt lõi nhằm khơi mở trí giác ngộ cho họ. Nhân thiên nhãn mục quyển 2 (Đại 48, 311 hạ), nói: "Đại dụng xoay trời, tay vo giết người, đơn đao vào thẳng, người cảnh đều đoạt, chiếu dụng song hành". Nghĩa là chẳng dùng bất cứ phương pháp nào mà dứt tuyệt nguồn gốc vọng tưởng, chẳng cần đến nhân duyên thí dụ mà mở toang sự lí. [X. Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.21; Hư đường Trí ngu thiền sư ngữ lục Q.6]. ĐƠN ĐẠO KHAI Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đông Tấn, người Đôn hoàng, họ Mạnh. Thủa nhỏ Sư đã có chí ẩn dật. Lớn lên, sau khi xuất gia, Sư vào ở trong núi hành đạo, không ăn ngũ cốc, chỉ ăn hột bách, nhựa thông và các thứ rêu mọc trên đá. Chẳng sợ nóng lạnh, ngày đêm không nằm, một ngày Sư có thể đi được 700 dặm. Năm Kiến vũ 12 (346) đời Thạch hổ nhà Hậu Triệu, Sư vào đất Nghiệp (Hà nam) ở chùa Chiếu đức tại Lâm chương. Bấy giờ

những người tu tiên nghe danh tiếng của Sư đều đến hỏi đạo, nhưng Sư không đáp. Sau khi Thạch hổ chết, trong nước loạn lạc, năm Thăng bình thứ 3 (359) đời Tấn Mục đế, Sư dẫn đồ chúng về Nam, vào Kiến khang (Nam kinh), sau đến núi La phù ở Nam hải, cất am tranh ở một mình. Sư thọ hơn 100 tuổi, nhưng không rõ năm sinh năm mất. ĐƠN ĐỌA Phạm:Zuddha-pràyazcittika. Cũng gọi Đơn đề. Đối lại với "Xả đọa". Một loại tội nhẹ, nếu ai phạm thì chỉ cần đối trước người khác bày tỏ lòng ăn năn sám hối là được thanh tịnh. Về số giới Đơn đọa, các luật nói có khác nhau, hơn nữa, số giới và thứ tự giới điều của tỉ khưu, tỉ khưu ni cũng không giống nhau. Cứ theo luật Tứ phần, thì tỉ khưu có "Chín mươi pháp đơn đề", cho nên thông thường Đơn đọa cũng được gọi là "Cửu thập đơn đề". Pháp Đơn đọa của tỉ khưu nói trong luật Thập tụng và Tứ phần luật sớ quyển 9 của ngài Trí thủ cũng là 90 điều, nhưng không có điều "Bất thụ gián"(không nghe lời can ngăn)trong luật Tứ phần, mà thay vào đó bằng điều "Bất cung kính thuyết pháp giáo giới nhân"(không cung kính người thuyết giới răn dạy). Luật Ngũ phần thì nêu 91 điều, cũng thiếu điều "Bất thụ gián" trong luật Tứ phần và kết hợp hai điều "Dụng trùng thủy"(dùng nước có trùng) và "Ẩm trùng thủy"(uống nước có trùng)của luật Tứ phần thành một điều và thêm vào ba điều khác là: "Vào chùa ni nói pháp cho ni không bệnh nghe", "Khinh ba sư", "Đòi lại vật của tăng đã cho người khác". Luật Ma ha tăng kì ghi Đơn đọa của tỉ khưu có 92 điều, kinh Giải thoát giới và Hữu bộ

tì nại da tạp sự thì ghi 90 điều giống với luật Tứ phần, nhưng hạng mục của các giới điều thì hơi khác. Còn về giới điều Đơn đọa của tỉ khưu ni thì các bộ luật ghi chép cũng có thêm bớt khác nhau: luật Tứ phần nêu 178 điều, trong đó, 69 điều trước đại khái giống với các giới ĐƠN ĐỌA

Í điều của tỉ khưu, còn 109 điều sau thì là giới pháp đặc biệt của tỉ khưu ni. Luật Ngũ phần nêu 207 điều; Ngũ phần tỉ khưu ni giới bản nêu 210 điều; còn Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản cũng nêu 178 điều giống như luật Tứ phần, nhưng trong đó có 71 điều tương đồng với giới điều của tỉ khưu. Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản đào được ở Đôn hoàng cũng có 178 điều, trong đó có 70 điều giống với những điều của tỉ khưu. Luật Ma ha tăng kì chỉ liệt kê có 141 điều; Hữu bộ bật sô ni tì nại da và luật Tây tạng đều nêu 180 điều, còn luậtPàli thì có 166 điều. Tóm lại, như đã

nói ở trên, các tội Đơn đọa tương đối nhẹ, nếu người vi phạm thì vào ngày "Bố tát" chỉ cần phát lộ sám hối trước người khác là diệt được tội. [X. luật Tứ phần Q.11; luật Thập tụng Q.9 đến Q.18; luật Ma ha tăng kì Q.12 đến Q.21; Thiện kiến luật tì bà sa Q.15, Q.16; Tứ phần luật khai tông kí Q.5 phần cuối]. (xt. Ba Dật Đề). ĐƠN LIÊU Cũng gọi Độc liêu. Trong các chùa viện Thiền tông, phòng liêu chỉ dành cho một người ở, gọi là Đơn liêu, và người ở một mình như thế cũng gọi là Đơn liêu. Đơn liêu chỉ được dành riêng cho các chức sự đã nghỉ việc như: Đầu thủ, Tri sự hoặc các vị Trưởng lão từ nơi khác đến. [X. mục Trụ trì nhật dụng, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; môn Xưng hô trong Thiền lâm

tượng khí tiên]. ĐƠN PHỨC Đơn, chỉ cho Thiền tông; Phức, chỉ cho các tông phái khác. Bài Tựa trong kinh Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa (Đại 39, 524 trung), nói: "Ba quán trong suốt Chân giả đều vào Các luân xen lẫn Đơn phức viên tu Bốn tướng tiềm thần". ĐƠN TAM PHỨC TAM CỤ TÚC NHẤT Cũng gọi Thất chủng lập đề. Bảy cách đặt tên kinh do ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai dựa vào ba hạng mục lớn: Nhân, Pháp, Thí(thí dụ) mà đặt ra để phân biệt ý chỉ của tên kinh. Bảy cách ấy là: 1. Đơn nhân lập đề: Chỉ dùng người để đặt tên kinh, như kinh Phật thuyết A di đà, thì trong đó "Phật"(tức Phật Thích ca) và "A di đà"(tức Phật A di đà) đều là người. Phật Thích ca là người năng thuyết, còn Phật A di đà là sở thuyết. 2. Đơn pháp lập đề: Chỉ dùng pháp để đặt tên kinh, như kinh Niết bàn. Trong đó Niết bàn là pháp được dùng làm tên kinh. 3. Đơn thí lập đề: Chỉ dùng thí dụ để đặt tên kinh, như kinh Phạm võng. "Phạm võng" là tấm lưới báu của Phạm thiên, có hàng trăm nghìn mắt lưới lấp lánh, lớp lớp giao triệt, trùng trùng vô tận mà không ngăn ngại lẫn nhau, hệt như giáo pháp Đại thừa trong kinh Phạm võng, mỗi mỗi giáo pháp cũng trùng trùng vô tận, cho nên được dùng làm thí dụ. 4. Nhân pháp lập đề: Dùng cả người và pháp để đặt tên kinh, như kinh Văn thù

vấn bát nhã. Trong đó, "Văn thù" là người, "Bát nhã" là pháp. 5. Pháp thí lập đề: Dùng pháp và thí dụ để đặt tên kinh, như kinh Diệu pháp liên hoa. Trong đó. "Diệu pháp" là pháp, "liên hoa" là thí dụ. 6. Nhân thí lập đề: Dùng người và thí ĐƠN TAM PHỨC TAM CỤ TÚC NHẤT

Í dụ để đặt tên kinh, như kinh Như lai sư tử hống. Trong đó, "Như lai" là người, "sư tử hống" là thí dụ. 7. Cụ túc lập đề: Dùng đủ cả người, pháp và thí dụ để đặt tên kinh. Như kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm, trong đó, "Đại phương quảng" là pháp, "Phật" là người, "Hoa nghiêm" là thí dụ. Trong 7 cách đặt tên kinh nói trên, ba cách đầu Đơn nhân, Đơn pháp, Đơn thí, gọi chung là "Đơn tam"; ba cách kế tiếp Nhân pháp, Pháp thí, Nhân thí, gọi chung là "Phức tam"; một cách sau cùng đầy đủ cả Nhân pháp thì gọi là "Cụ túc nhất". Ngoài ra, các ngài Cát tạng, Tuệ viễn, Trừng quán v.v... cũng đều có ý kiến về cách đặt tên kinh. Chẳng hạn như trong Pháp hoa du ý của mình, ngài Cát tạng đã nêu ra chín cách: Đãn nhân, Đãn pháp, Đãn xứ, Đãn thời, Đãn sự, Đãn dụ, Pháp dụ song cử, Nhân pháp câu đề và Tam nghĩa lập danh. [X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ (Trí khải); Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Duy ma nghĩa kí Q.1 phần đầu; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.16; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú

Q.thượng; Đại minh tam tạng pháp số Q.28]. ĐƠN TRUYỀN Đồng nghĩa với "Đơn đề". Thầy truyền pháp riêng cho đệ tử. Thiền tông truyền pháp không dựa vào lời nói văn chữ, chỉ một thầy một trò, tùy cơ ứng mà truyền tâm ấn cho nhau, như rót nước từ chiếc bình này sang chiếc bình khác, gọi là "Đơn truyền tâm ấn".

Ngoài ra, liên quan đến "đơn truyền" còn có các từ ngữ như: "Phật tổ đơn truyền", "Đơn truyền Phật pháp", "Trực chỉ đơn truyền" v.v... [X. Bình xướng trong tắc 1 Bích nham lục; Tổ đình sự uyển Q.5; Phật quả khắc cần thiền sư tâm yếu Q.thượng; luận Tông môn vô tận đăng Q.thượng; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại chương; Tâm bất đắc chương (Đạo nguyên)]. ĐƠN TRƯỚNG Trong Thiền lâm, khi một vị tăng viên tịch, làm lễ an táng xong, những di vật của người quá cố, như áo, bát và các đồ dùng khác, được đem bán đấu giá để chi dùng vào việc tang lễ. Sau khi tính toán, chi phí hết bao nhiêu thì kết toán trong một tấm phiếu để công bố cho đại chúng biết. Tấm phiếu ấy gọi là Đơn trướng. Mẫu đơn được chép ở điều Đơn thức, chương Trụ trì, trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng như dưới đây: "Hòa thượng Đường đầu thị tịch, xin công bố các khoản thu chi như sau: - Định giá các di vật áo, bát v.v... (bao nhiêu). - Bán được (bao nhiêu). - Mua các vật dụng cần thiết (bao nhiêu). - Tổng thu. - Tổng chi. - Còn lại (bao nhiêu). - Những chi phí làm trai thất và cúng dường chư tăng tụng kinh, cũng ghi như trên. Ngày... tháng... năm... Hành giả Tang tư (người phụ trách việc lễ tang). Trình đủ. Người phụ trách cầm tấm phiếu này đến cho các vị ở Lưỡng tự (Đông tự và Tây tự)

cùng vị Điển tang để xin kí tên.

ĐƠN VỊ

I. Đơn Vị.

Danh từ chỉ số lượng, tính về chiều dài, chất lượng, thời gian v.v...

Cứ theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 chép, thì đức Phật cho rằng,

ĐƠN VỊ

Í 100 câu chi (Phạm:Koỉi, cũng gọi Câu trí) bằng một A do đa (Phạm: Ayuta), 100 a do đa bằng một Ni do đa (Phạm: Nayuta), 100 ni do đa bằng một cánh cát la (Phạm: Kaôkara), 100 cánh cát la bằng một Tần bà la (Phạm:Bimbara), 100 tần bà la bằng một A sô bà (Phạm: Akwobhya) v.v... gồm 33 loại. Về đơn vị chiều dài thì lấy bảy cực vi trần (Phạm:Paramàịa) làm một A nậu trần (Phạm:Aịu), cho đến bảy hạt lúa mạch (Phạm:Yava) là một đốt ngón tay (Phạm: Anguliparvan), 12 đốt ngón tay bằng một gang tay (Phạm:Vitasti), hai gang tay bằng một khuỷu tay (Phạm:Hasta), bốn khuỷu tay bằng một cung (Phạm: Dhanu), một nghìn cung bằng một Câu lô xá (Phạm: Kroza), bốn Câu lô xá bằng một Do tuần (Phạm:Yojana). Về danh từ chỉ số lượng thì có Thập tiến pháp (Decimal), gồm 16 số: 1, 10, 100, 1.000, 10.000, Lạc xoa (Phạm: Lakwa), Độ lạc xoa (Phạm: Atilakwa), Câu chi, Mạt đà (Phạm:Madhya), A dữu đa, Đại a dữu đa (Phạm: Mahàyuta), Na dữu đa (Phạm: Nayuta) v.v... theo thứ tự cho đến A tăng kì (Phạm:Asaôkhya), từ A tăng kì trở đi đã thất lạc. Ngoài ra, về danh từ chỉ số "cực lớn" thì có: A tăng kì, Vô lượng, Vô biên, Vô đẳng, Bất khả sổ, Bất khả xưng, Bất khả tư, Bất khả lượng, Bất khả thuyết, Bất khả thuyết bất khả thuyết v.v... Về danh từ chỉ số "cực

nhỏ” thì có: Một phần trăm, một phần nghìn, cho đến một

phần Ô ba ni sát đàm (Phạm: Upaniwadam) v.v... Về đơn vị trọng lượng thì có: 20 bối xỉ (Phạm:Raktikà) là một Ca chỉ nễ (Phạm: Kakinì), bốn ca chỉ nễ là một Ma sái (Phạm:Mawa), 20 ma sái là một Ca lợi sa bát na (Phạm:Kàrwàpaịa, khoảng 11 đến 18 gam). Về đơn vị thời gian thì có: 120 sát na (Phạm:Kwaịa) là một Đát sát na (Phạm: Tatkwaịa), 60 đát sa na là một Lạp phạ (Phạm:Lava), 30 lạp phạ là một Mâu hô lật đa (Phạm:Muhùrta), 30 mâu hô lật đa là một ngày đêm. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.12; phẩm Quán không trong kinh Nhân vương bát nhã Q.thượng; kinh Bảo tinh Q.4; luật Ma ha tăng kì Q.9; Thiện kiến luật tì bà sa Q.8; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Đại tì bà sa Q.177; luận Đại trí độ Q.4, Q.83; luận Du già sư địa Q.79; luận Câu xá Q.12, Q.22; luận Thuận chính lí Q.32; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. II. Đơn Vị. Vị trí ngồi thiền của mỗi vị tăng trong nhà Tăng. Ở trên giường có dán tên (danh đơn) của mỗi người nên gọi Đơn vị. [X. mục Du phương tham thỉnh ở chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Biện đạo pháp trong Vĩnh bình thanh qui Q.thượng]. ĐỨC .. Cái đức đạt được nhờ tu hành chính đạo, như những từ Công đức, Phúc đức, Đạo đức v.v... Công đức của quả vị Phật được chia làm hai loại:

1. Trí đức: Bồ đề, tức là trí tuệ viên mãn. 2. Đoạn đức: Niết bàn, tức đã hoàn toàn diệt hết phiền não. Hoặc gồm ba đức: Trí, Đoạn, Ân (theo nguyện lực cứu độ chúng sinh). Tính đức của Phật và Bồ tát cũng có 2 thứ là: Bi đức (lợi người) và Trí đức (lợi mình). Bản tính chân thực vốn có gọi là Tính đức; còn cái đức nhờ tu hành mới đạt được thì gọi là Tu đức. Cả 2 gọi chung là Nhị đức. Đại niết bàn thì có đủ ba đức: Pháp thân, ĐỨC

Í Bát nhã và Giải thoát. Học phái Thắng luận (Phạm:Vaizewika), một trong 6 phái Triết học của Ấn độ đời xưa, có lập ra Thập cú nghĩa (10 nguyên lí), trong đó “Đức cú nghĩa” là một trong 24 đức. Học phái Số luận (Phạm: Sàôkhya) cũng có đề xướng thuyết Ba đức. (xt. Tam Đức). ĐỨC CÁCH ẤN KINH VIÊN Trung tâm ấn hành kinh sách rất qui mô ở chùa Cánh khánh huyện Đức cách, Tây khang, do quan huyện Đức cách là ông Khước cát đăng ba trạch nhân sáng lập vào năm Ung chính thứ 7 (1729) đời Thanh. Viện này cùng với viện Bố đạt lạp cung ở Lạp tát (Lhasa) và viện Nhật khách tắc là ba viện in kinh lớn nhất ở Tây tạng. Trong Viện có cất giữ hơn hai trăm nghìn pho sách bằng tiếng Tây tạng thuộc các lĩnh vực: Tôn giáo, lịch sử, văn học, nghệ thuật, y học, thiên văn, lịch toán v.v... Sách vở do trung tâm này in ấn được lưu hành ở nhiều nước, như: Ấn độ, Nepal, Nhật bản, Đông nam á, cho đến Tây âu v.v... Đại tạng kinh Tây tạng bản Đức cách được ấn hành vào năm Ung chính thứ 8 (1730) rất đẹp, nét chữ sắc sảo, nổi tiếng ngang với các bản Nại đường, Bắc kinh và Lhasa. Ngoài ra, Viện in kinh này được đặt tại Tây khang, là một trong bốn bộ thuộc Tây tạng, từ xưa vốn là đất văn hóa trọng yếu của Tây tạng. ĐỨC CHIẾU (1920-1984) Vị tăng Trung quốc, người huyện Đài

trung, Đài loan, họ Trương, biệt hiệu Duy tông, tốt nghiệp trường Đại học Hoa viên tại Nhật bản. Năm Dân quốc 25 (1936), sư theo ngài Long đạo xuất gia ở chùa Long tuyền. Năm Dân quốc 40 (1951), Sư cùng với pháp sư Đức tăng sáng lập chùa Thiện quang. Năm Dân quốc 44 (1955), Sư thụ giới Cụ túc ở chùa Bảo giác tại Đài trung. Sư từng làm Trụ trì đầu tiên của chùa Thiền quang ở Đài trung, chủ nhiệm Thiện quang tạp chí xã

và Xử lí thường vụ Chi hội Phật giáo huyện Đài trung. Sư có các trứ tác: Bách trượng Hoài hải thiền sư đích tư tưởng, Thập ngưu đồ giảng thoại, Tín tâm minh giảng yếu, Chứng đạo ca lược giải, Thiền lâm cú tập thiển thích. ĐỨC CƠ (1634-1700) Vị tăng Trung quốc ở đầu đời Thanh, người Hưu minh (tỉnh An huy), họ Lâm, tự Định am, tổ thứ 3 của phái Thiên hoa luật tông. Sư tin Phật từ thủa nhỏ, tránh xa rượu thịt, nhân nghe vị tăng đọc kinh Kim cương mà phát chí xuất thế. Đến khi cha mất, em khôn lớn, Sư theo ngài Trúc hoài xuất gia ở chùa Bảo lâm tại Tô châu. Về sau, Sư y vào ngài Độc thể thụ giới Cụ túc ở chùa Long xương, núi Bảo hoa, chuyên nghiên cứu các bộ luật trong 15 năm. Sau khi ngài Độc thể nhập tịch, Sư lãnh

nhận áo bát của Thầy. Tiếp nối làm Tổ sư đời thứ 3 của phái Thiên hoa luật tông. Trong đạo tràng của Sư rất có qui củ; Sư dạy chúng tăng vừa khoan dung vừa nghiêm khắc; những việc khó nhọc thì Sư đích thân ra làm trước. Tăng tục từ khắp nơi về tu học mỗi ngày một đông, đạo tràng càng ĐỨC CƠ Đức Cơ

Í ngày càng hưng thịnh. Năm Khang hi 39 (1700), Sư thị tịch giữa tiếng niệm Phật, thọ 67 tuổi. Trong số 38 vị đệ tử của Sư, vị Chân nghĩa kế thừa làm Trụ trì núi Bảo hoa. Sư để lại các tác phẩm: Tì ni quan yếu 16 quyển, Yết ma hội thích 14 quyển, Tỉ khưu giới bản hội nghĩa 12 quyển, Bảo hoa sơn chí 12 quyển. Trong đó, bộ Tì ni quan yếu được đưa vào Đại tạng vào năm Càn long thứ 2 (1737). [X. Đại chiêu khánh luật tự chí Q.8; Tân tục cao tăng truyện Q.29]. ĐỨC DỊ (1231- ?) ..... Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Cao an, tỉnh Giang tây, họ Lư, hiệu Mông sơn, người đời gọi Sư là Cổ quân tỉ khưu. Sư từng tham yết các ngài Cô thiềm Như oánh ở chùa Thừa thiên tại Tô châu, ngài Hư đường Trí ngu ở Kính sơn v.v... Về sau, Sư tham yết ngài Hoàn sơn Chính ngưng ở Cổ sơn thuộc Phúc châu và được truyền pháp. Sau, Sư hoằng pháp ở Điến sơn tại Tùng giang (tỉnh Giang tô). Năm Chí nguyên 27 (1290), Sư biên chép lại Lục tổ đàn kinh và cho lưu hành. Bản này thông thường được gọi là "Bản Đức Dị". Ngoài ra, Sư còn có các trước tác: Phật tổ tam kinh tự, Dược sơn hòa thượng lục đạo phổ thuyết. [X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Tục đăng tồn cảo Q.5; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22].

ĐỨC ĐIỀN Ruộng đức, ví dụ các bậc đã chứng quả vị Phật hoặc A la hán. Vì các Ngài có đầy đủ công đức thù thắng, cúng dường các Ngài thì sẽ được nhiều phúc đức, cũng như người làm ruộng, gieo trồng hạt giống tốt sẽ thu hoạch nhiều kết quả, cho nên gọi là Đức điền. [X. Câu xá luận quang kí Q.18]. (xt. Phúc Điền). ĐỨC HẠNH Phạm: Guịa. Điều thiện đã thành tựu gọi là Đức; đạo quả chứng được gọi là Hạnh. Đức hạnh có hai nghĩa: 1. Công đức và hành pháp. Luận Kim cương châm (Đại 32, 171 trung), nói: "... Cho nên đã có giới hạnh lại còn phải tu đức nghiệp mới gọi là Bà la môn; cho đến hạng Thủ đà la nếu tu đức hạnh cũng trở thành Bà la môn". 2. Các pháp tu có đầy đủ các công đức, như Tam học và Lục độ. Kinh Nhân vương quyển thượng (Đại 8, 825 thượng), nói: "Có 10 ức cư sĩ ở giai vị Thất hiền đầy đủ đức hạnh". ĐỨC HIÊU ... .. Danh hiệu của chư Phật có đầy đủ muôn đức như danh hiệu "Na mô A di đà Phật". Đến đời sau, ngoài tên ra có người còn đặt thêm "Biểu đức hiệu" (Đạo hiệu), phần nhiều dùng chữ "Tự"....ở trước hiệu này. Như Nhan thị gia huấn nói: "Tên là để chỉ người, Tự là để chỉ đức của người

ấy". ĐỨC HỒNG (1071-1128) ..... Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long

tông Lâm tế đời Tống, người Thụy châu
(Cao an Giang tây), họ Dụ (có người bảo họ
Bành, Du), tự là Giác phạm, hiệu là Tịch âm tôn giả.
Năm 19 tuổi, Sư dự cuộc thi kinh ở chùa
Thiên vương tại Đông kinh, Sư đậu và được
ĐỨC HỒNG
Í phép xuất gia. Mới đầu, Sư lấy tên là Tuệ hồng. Sư tinh thông luận Duy thức, đọc khắp các sách Nho, Đạo và chư tử, đọc qua một lần là nhớ mãi không quên, đặt ngòi bút xuống là thành thơ văn không cần suy nghĩ. Sau, Sư trở về Nam tham yết ngài Chân tịnh Khắc văn mà đắc pháp. Khoảng năm Sùng trinh (1102-1106), Sư trụ trì Bắc Thiền viện ở Lâm xuyên, sau dời về chùa Thanh lương ở Kim lăng, không bao lâu Sư bị một vị tăng vu khống tội giả mạo tăng tịch, nên bị bắt giam. Thừa tướng Trương thương anh và Thái úy Quách thiên dân tâu xin miễn tội cho Sư, vua phê chuẩn và đổi tên cho Sư là Đức hồng và ban cho áo đỏ. Khoảng niên hiệu Chính hòa năm đầu (1111), Trương thương anh và Quách thiên dân bị cách chức và đem đi đày, có kẻ ghen ghét vu cho sư là liên lạc với hai người, nên vua ra lệnh tước bỏ áo ca sa và đày đi Nhai châu, ba năm mới được tha. Mùa đông năm ấy Sư lại bị bắt giam ở nhà ngục Tinh châu, qua năm sau được phóng thích; Sư bèn bỏ tăng phục, vào Động sơn ở Cửu phong, vui thú với văn chương. Về sau, Sư đến Tương tây, trên đường đi qua Nam xương lại bị các Đạo sĩ vu oan nên Sư bị hạ ngục. May được vua ân xá, Sư liền vào am Minh bạch tại Nam đài. Niên hiệu Tĩnh khang năm đầu (1126), Sư lại được phép cạo tóc xuất gia, lấy tên cũ Tuệ hồng. Năm Kiến viêm thứ 2 (1128), Sư tịch ở Đồng an, thọ 58 tuổi. Sư trước tác rất nhiều, như: Lâm gian

lục 2 quyển, Thiền lâm tăng bảo truyện 30 quyển, Cao tăng truyện 12 quyển, Trí chứng truyện 10 quyển, Chí lâm 10 quyển, Lãnh trai dạ thoại 10 quyển, Thiên trù cấm luyến 1 quyển, Thạch môn văn tự thiền 30 quyển, Pháp hoa hợp luận 7 quyển, Lăng nghiêm tôn đính nghĩa 10 quyển, Kim cương pháp nguyên luận 1 quyển. [X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Gia thái phổ đăng lục Q.7; Tục truyền đăng lục Q.22; Tịch âm tự trong Thạch môn văn tự thiền Q.24]. ĐỨC HUY Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống vào đời Nguyên, hiệu là Đông dương. Năm Thiên lịch thứ 2 (1329) đời vua Minh tông, Sư trông coi chùa Bách trượng. Niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời vua Văn tông, Sư làm lại nhà Pháp đường. Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335), Sư phụng mệnh vua biên tập lại Bách trượng thanh qui và năm sau cho phổ biến khắp các tùng lâm trong nước, được vua ban hiệu là "Quảng Tuệ Thiền Sư". Năm sinh năm mất và quê quán của Sư đều không được rõ. Trong mục lục của Tăng tập tục truyền đăng lục quyển 4, có nêu tên 10 vị nối pháp ngài Hối cơ Nguyên hi thuộc phái ngài Đại tuệ Tông cảo đời thứ 5, trong đó có tên thiền sư Đông dương Đức huy ở Đông lâm, nhưng chưa chép tiểu sử của Sư. [X. Đông hải nhất âu tập Q.3; Thướng đông dương hòa thượng thư; Bồ thất tập; Phật tổ tông phái đồ; Sắc tu Bách trượng thanh qui tả huề Q.1; Nguyên đại bạch thoại bi tập lục]. ĐỨC NGỌC (1628-1701) .....

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống vào cuối đời
Minh, đầu đời
Thanh, người
Doanh sơn, Quả châu (Tứ xuyên),
Tây thục, họ
Vương, hiệu là
Thánh khả.
ĐỨC NGỌC
Đức Ngọc
Í Vào cuối đời Minh, thời thế bắt đầu loạn lạc, lúc đó Sư được 15 tuổi, gặp vị lão tăng dạy niệm danh hiệu Quan âm và thoát được nguy hiểm. Năm 27 tuổi, Sư theo ngài Liêu dương xuất gia, sau Sư đến chỗ hòa thượng Trừng giang ở núi Bát diện tại Hồng nhã (Tứ xuyên) thụ giới Cụ túc. Sau đó, Sư đi tham vấn các bậc tôn túc ở khắp các miền Bắc, Nam, cuối cùng, Sư tham kiến ngài Phá sơn Hải minh, được ấn khả và nối pháp của ngài. Lúc đầu Sư trụ trì chùa Gia thụy tại Tuy dương. Năm Khang hi thứ 7 (1668) đời Thanh, Sư trở lại đất Thục, đến Du thành (Trùng khánh), nhận lời thỉnh cầu của tín chúng, Sư sáng lập chùa Hoa nghiêm, ở đây, Sư thuyết pháp hoằng hóa hơn 30 năm. Năm Khang hi 40 (1701) Sư tịch, thọ 74 tuổi. Trước tác: Thánh khả thiền sư ngữ lục 10 quyển, Thiền lâm bảo huấn thuận châu 4 quyển. [X. Chính nguyên lược tập Q.5; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)]. ĐỨC NHIÊN (?-1388) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu đời Minh, người Hoa đình, phủ Tùng giang, tỉnh Giang tô, họ Trương, hiệu Duy am. Thủa nhỏ, Sư theo thiền sư Vô dụng quí xuất gia, về sau, Sư đi tham học các nơi, cuối cùng đắc pháp với ngài Thiên nham Nguyên trường. Rồi Sư theo lời huyền kí của ngài Thạch ốc Thanh củng, trở về Hoa đình cất am Tùng ẩn ở phía nam Quách hối

ở ẩn. Sư ở đây được ba năm, chích máu viết kinh Hoa nghiêm, cảm điềm lạ, nên nhân dân làm chùa thỉnh Sư trụ trì. Sau khi ngài Thiên nham tịch, Sư kế thừa chức Trụ trì chùa Thánh thọ ở Kim hoa. Năm Hồng vũ 21 (1388) Sư tịch, không rõ tuổi thọ. Người đời sau xây tháp thờ Sư ở Tùng ẩn. Sư để lại tác phẩm: Tùng ẩn duy am hòa thượng ngữ lục 3 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.58; Bổ tục cao tăng truyện Q.25]. ĐỨC NIÊM (1937-) ..... Vị tăng Việt nam, họ Hồ. Năm 9 tuổi, Sư vào học ở Viện Thần học của Thiên chúa giáo; năm 14 tuổi, Sư trốn khỏi viện này và đổi vào xin học tại viện Phật học Nam việt đặt ở chùa Ấn quang suốt 16 năm, sau đó theo học tại viện Đại học Vạn hạnh của Phật giáo ở Sài gòn. Năm 1969, Sư sang Đài loan theo học ở trường Đại học Sư phạm tại Đài bắc. Năm 1972, Sư đậu Thạc sĩ. Sau đó, Sư theo học tại trường Đại học Đài loan. Đến năm 1978, Sư đậu văn bằng Tiến sĩ Quốc gia với luận án "Nghiên cứu văn học Trung quốc và văn học Việt nam đời Lí". Sư từng giữ các chức vụ: Giám đốc trường Trung học Bình dương, Hiệu trưởng trường Trung học Bồ đề Chợ mới, Hội trưởng hội Phật giáo Gia định, Thành viên Giảng sư đoàn của Phật giáo Nam Việt, Trưởng sở Sở nghiên cứu Phật học của Đại học Đông phương và Viện trưởng Viện Phật học Quốc tế tại Los Angeles, Hoa kì. ĐỨC PHONG (1622-?) .....

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh và đầu đời Thanh, người Thượng dương, họ Cố. Năm 18 tuổi, sư y vào hai ngài Khư phi và Định sinh xuất gia ở chùa Phúc điền. Sau, Sư đến học ở Thiền đường Kim trạch, Thiền viện Tứ minh và chùa Long hoa, rồi đến tham yết thiền sư Bách si Hành nguyên. Năm Vĩnh lịch thứ 4 (1650), Sư nhập thất ở Lư khê. Ba năm sau tham yết hòa thượng Hằng ĐỨC PHONG

Í ở chùa Bạch hạc tại Nam tường (Giang tô). Sau đó, Sư lại nhập thất ba năm ở Ngụy đường, khi ra thất, Sư đến lễ ngài Thuần phác ở chùa Thê chân. Sau, Sư nối pháp của ngài Bách si Hành nguyên. Đến năm Thuận trị 15 (1658), Sư dời về ở chùa Bát nhã tại Vũ hồ. Năm sư tịch và tuổi thọ đều không được rõ. Sư để lại tác phẩm: Đức phong thiền sư bát nhã ngữ lục 6 quyển. ĐỨC PHỔ (1025-1091) ... .. Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế ở đời Tống, người Miên châu (Tứ xuyên), họ Bồ. Năm 18 tuổi, Sư thụ giới Cụ túc, thờ thiền sư Tĩnh ở núi Phú lạc làm thầy. Sau, Sư rời đất Thục, đến Kinh châu (tỉnh Hồ bắc) tham yết ngài Hoàng long Tuệ nam và được nối pháp của ngài. Năm Hi ninh thứ 8 (1076), Sư trụ trì viện Tuệ vân, về sau Sư dời đến Hòa sơn tại Cát châu, người đời gọi là Hòa sơn Đức phổ. Năm Nguyên hựu thứ 6 (1091) Sư tịch, thọ 67 tuổi, pháp lạp 49. [X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.29; Tục truyền đăng lục Q.16; Thiền uyển mông cầu Q.trung]. ĐỨC PHÚ (1627-1690) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh, đầu đời Thanh, người Mi châu, Thục nam (Tứ xuyên), họ Cung, hiệu Kì bạch, người đời gọi là Kì bạch Đức phú. Năm Sùng trinh thứ 7 (1634), Sư lễ ngài

Từ hàng ở Cổ du xin xuất gia, lúc ấy Sư mới 8 tuổi. Năm Thuận trị thứ 4 (1647), Sư theo thầy giảng kinh, gặp một vị Thiền sư mà cảm ngộ, Sư liền đến núi Nga mi tu tập. Sau khi thầy tịch, Sư phục tang ba năm rồi đi hành cước, đến Quán ấp (Tứ xuyên) Sư trụ trì chùa Ngọc tuyền, Sư ở đây được hơn 30 năm, đại chấn tông phong. Năm Khang hi 19 (1680), Sư lại mang tấm thân Tông sư của một cõi đến xin làm đệ tử của ngài Trượng tuyết Thông túy ở chùa Phúc xương tại Sùng ninh (Thành đô) và được nối pháp. Đến khi ngài Trượng tuyết dời về ở chùa Chiêu giác, Sư mới tạ từ ngài để trở về chùa Ngọc tuyền. Năm Khang hi 29 (1690) Sư thị tịch, thọ 64 tuổi. Sư để lại tác phẩm: Ngọc tuyền kì bạch Phú thiền sư ngữ lục 3 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.87]. ĐỨC QUANG I. Đức Quang. Phạm: Guịaprabha. Dịch âm: Cù noa bát lạt bà. Người nước Bát phạt đa thuộc Bắc Ấn độ. Cứ theo mục Mạt để bổ la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 4, thì Sư là bậc tài trí hơn người, học rộng nhớ dai, từng ở các chùa (Tăng già lam) tại nước Mạt để bổ la thuộc Trung Ấn độ. Ban đầu Sư học tập Đại thừa nhưng chưa hiểu rõ nghĩa lí sâu xa, nhân xem luận Tì bà sa, trong lòng khâm phục, nên Sư bỏ Đại thừa học Tiểu thừa, sau viết mấy mươi bộ luận để phá Đại thừa. Tuy Sư nghiên cứu kinh Phật đã lâu

nhưng chưa dứt được lòng ngờ. Bấy giờ có La hán Đề bà tê na (Thiên quân) thường lên xuống cõi trời Đâu suất, Sư cũng mong được gặp bồ tát Di lặc để xin Ngài giải quyết mối nghi, nên cùng với La hán lên trời Đâu suất yết kiến ngài Di lặc, nhưng khi gặp Ngài Sư chỉ vái chào chứ không đính lễ. La hán nói (Đại 51, 891 hạ): “Bồ tát Di lặc sẽ nối Phật vị, sao ông tự cao không chịu kính ĐỨC QUANG

Í lễ? Ông muốn theo học sao không hạ mình? Đức quang đáp: Lời Tôn giả chỉ dạy rất đúng, nhưng tôi là tỉ khưu, đệ tử xuất gia của đức Phật, còn bồ tát Di lặc thụ hưởng

phúc báo cõi trời, chẳng phải người xuất gia, như vậy, tôi e lễ lạy là không phù hợp". Do đó, dù đã lên xuống cõi trời Đâu suất ba lần mà sư vẫn không xin bồ tát Di lặc giải quyết mối ngờ. Sau, Sư muốn đi lần nữa để lễ bồ tát, nhưng vì lòng ngã mạn quá cao nên lại thôi. Rồi Sư vào núi tu Thiền định, nhưng tâm ngã mạn chưa trừ nên không chứng được đạo quả. Cứ theo Phật giáo sử Ấn độ của Đa la na tha (Phạm:Tàranàtha), thì sư Đức quang sinh trong gia đình Bà la môn, sau khi xuất gia thụ giới, theo ngài Thế thân tu học ở chùa A cổ lạp phổ lợi (Phạm:Agra-puri), giới hạnh tinh nghiêm. Sư là một trong 10 vị Đại Luận sư, là người cùng thời đại với các ngài Hộ pháp, An tuệ, Trần na v.v... Nam Hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 mục Tây phương học pháp nói: Sư Đức quang hoằng truyền tạng Luật. Còn tác phẩm của sư trong Đại tạng kinh Tây tạng được đề tên là: Gshi thams cad yod-par smra-ba#i #dul-ba #dsin-pa chen-po bram-ze slob-dpon btsun-pa yon-tan #od (Thánh căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ đại trì luật Bà la môn A xà lê tôn giả Đức quang). Điểm này ăn khớp với điều được ghi trong Phật giáo sử Ấn độ của Đa la na tha. Ngoài ra, cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, thì vào năm

633, ngài Huyền trang đến nước Mạt để bổ la học luận Biện chân, luận Tùy phát trí v.v... do ngài Mật đa tư na dạy; ngài Mật đa tư na là đệ tử của ngài Đức quang, lúc bấy giờ đã 90 tuổi. Theo đó mà suy luận thì biết ngài Đức quang đã sinh vào thế kỉ thứ VI. Theo truyền thuyết, ngài Đức quang đã soạn hơn 100 bộ luận, trong đó có luận Biện chân, luận Tùy phát trí v.v... nhưng chưa được dịch ra chữ Hán, chỉ có 7 bộ được bảo tồn trong Đại tạng kinh Tây tạng. [X. Câu xá luận quang kí Q.23; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; T. Watters: On Yuang Chwang, vol. I]. II. Đức Quang (1121-1203). Vị Thiền tăng Trung quốc thuộc phái Đại tuệ, tông Lâm tế sống vào thời Nam Tống, người Tân dụ, Lâm giang (Giang tây), họ Bành, hiệu Đông am. Năm 21 tuổi, Sư y vào ngài Túc am cát xuất gia ở chùa Quang hóa tại Đông sơn. Sau khi thụ giới Cụ túc, Sư theo thầy đến ở chùa Tây thiền tại Phúc châu thuộc tỉnh Phúc kiến. Ít lâu sau, Sư đến tham yết ngài Đại tuệ Tông cảo ở chùa A dục vương. Sau khi khế ngộ, Sư ở lại làm thị giả mấy năm để báo ơn thầy. Năm Càn đạo thứ 3 (1167, Sư trụ trì chùa Thiên ninh ở Đồng quận, người đến theo học rất đông. Năm Thuần hi thứ 3 (1176), vua Hiếu tông kính ngưỡng đức độ của Sư, thỉnh Sư trụ trì chùa Linh ẩn ở Hàng châu. Từ đó, vua thường triệu thỉnh Sư vào cung giảng pháp và ban hiệu "Phật Chiếu Thiền Sư". Sau, Sư có dâng lên vua một thiên "Tông môn trực chỉ". Năm Gia thái thứ 3 (1203) Sư tịch, thọ 83 tuổi, 70 tuổi hạ, vua ban thụy hiệu "Phổ

Tuệ Tông Giác Đại Thiền Sư". Sư có các tác phẩm: Phật chiếu thiền sư tấu đối lục 1 quyển, Phật chiếu Quang hòa thượng ngữ yếu 1 quyển. ĐỨC SINH ĐỒNG TỬ Đức sinh, Phạm: Zrì sambhava. Vị thiện tri thức thứ 51 mà đồng tử Thiện tài tham vấn. Vị Đồng tử này cùng với đồng nữ Hữu đức ở trong thành Diệu ý hoa môn, hai người đã chứng được Bồ tát giải thoát, dùng trí tuệ ĐỨC SINH ĐỒNG TỬ

Í thanh tịnh quán xét các pháp thế gian đều như huyễn, vì là do nhân duyên sinh, cho đến hết thảy phương tiện mà chúng hội Bồ tát biến hóa ra để điều phục chúng sinh cũng đều là huyễn trụ, vì đó là do nguyện và trí dung nhiếp mà thành. [X. kinh Hoa

nghiêm Q.57 (bản 60 quyển); Hoa nghiêm kinh Hành nguyện phẩm sớ Q.3; Hoa nghiêm kinh sớ Q.55]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham). ĐỨC SƠN BỔNG Cây gậy Đức sơn. Sánh ngang với "Lâm tế hát" (tiếng hét Lâm tế). Thiền sư Đức sơn Tuyên giám ở đời Đường hay dùng gậy đánh làm phương pháp tiếp dẫn người học. Phương pháp này đã trở thành một gia phong riêng mà người đời gọi là "Cây gậy Đức sơn". Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 (Vạn tục 138, 116 thượng) chép: "Nói được cũng lãnh 30 gậy, nói không được cũng lãnh 30 gậy". Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 318 thượng) chép: "Bình thường gặp tăng đến tham vấn, sư cầm gậy đánh. Lâm tế nghe được, liền sai thị giả đến tham và dặn rằng: "Nếu Đức sơn đánh ngươi, ngươi hãy nắm ngay lấy gậy, đánh vào ngực ông ta một cái" Thị giả của Lâm tế đến, mới vừa lễ bái thì sư liền đánh, thị giả nắm được gậy và đánh vào ngực Sư một cái, Sư về phương trượng (...). Một hôm sư lên Pháp đường dạy rằng: "Hỏi liền có lỗi, không hỏi thì trái". Sư nói xong, có vị tăng bước ra lễ bái, sư liền đánh. Vị tăng hỏi: "Con mới lễ bái, tại sao bị

đánh?". Sư đáp: "Đợi đến lúc ông mở miệng, thì làm sao kịp nữa?". Đối với việc ngài Đức sơn dùng gậy đánh người học, chưa có một sự giải thích nào, nhưng, nếu dựa vào nội dung của các công án có liên quan mà suy đoán, thì việc ấy nhằm hai mục đích: 1. Dứt tuyệt những hoạt động tâm thức của người học, khiến cho họ trong lúc cấp bách không cần suy nghĩ, ngay đó được thấy tính. 2. Không cho phép người học trực tiếp nói ra cảnh giới giác ngộ, để khỏi xúc phạm điều cấm kị là "Tự tính bất khả thuyết". Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng, việc dùng gậy đánh là để trắc nghiệm sự phản ứng tức thời của người học như thế nào, để tùy cơ mà tiếp hóa. [X. Bích nham lục tắc 1 đến tắc 4; Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục]. ĐỨC SƠN TAM THẾ TÂM BẤT KHẢ ĐẮC Cũng gọi Bà tử điểm tâm. Tên công án trong Thiền tông. Công án này thuật lại những câu nói cơ duyên giữa thiền sư Đức sơn Tuyên giám đời Đường và một bà lão bán bánh. Cứ theo tắc 4 trong Bích nham lục, thì ngài Đức sơn nghiên cứu tinh tường Luật tạng, thông suốt kinh Kim cương. Nghe phương Nam thịnh hành Thiền pháp, các Thiền sư chủ trương "Tức tâm tức Phật", "Tức tâm thị Phật". Sư bèn mang bộ Kim cương kinh sớ sao đến đó mong phá bỏ chủ trương trên. Một hôm, sư gặp một bà lão bán bánh bên đường, Sư vào hàng định mua bánh để điểm tâm. Bà lão hỏi: - Sư đang mang cái gì thế? Sư đáp:

- Bộ Kim cương kinh sớ sao!

Bà lão nghe xong, nói với ngài Đức sơn:

- Tôi có một câu hỏi, nếu sư trả lời được thì xin cúng dường bánh, bằng không thì mời Sư đi nơi khác mà mua.

Sư nói:

- Bà cứ hỏi.

Bà lão liền hỏi (Đại 48, 143 hạ).

- Kinh Kim cương nói: "Quá khứ tâm

ĐỨC SƠN TAM THẾ TÂM BẤT KHẢ ĐẮC

Í bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc", vậy sư muốn điểm cái tâm nào?". Ngài Đức sơn lúng túng, không trả lời được. ĐỨC SƠN TUYÊN GIÁM

(782-865) ..... Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Kiếm nam (Tứ xuyên), họ Chu, pháp danh Tuyên giám. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, đến năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc, thông suốt yếu chỉ của các kinh Đại Tiểu thừa, vì thường giảng kinh Kim cương bát nhã nên người đương thời gọi Sư là Chu Kim cương. Sư nghe ở phương Nam Thiền pháp thịnh hành, đề xướng "Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật", khác hẳn với sở học của Sư. Sư muốn biện luận với các nhà Thiền học miền Nam mong dập tắt thuyết của họ, nên sư mang bộ Kim cương kinh sớ sao của ngài Đạo nhân ra khỏi đất Thục đến Lễ dương định vấn nạn thiền sư Long đàm Sùng tín. Không ngờ, trong lúc vấn đáp, sư hoát nhiên đốn ngộ, bèn đốt Kim cương sớ sao và trở thành đệ tử đời thứ 5 của dòng Thanh nguyên. Sư là bậc tu hành nghiêm khắc, thường dùng gậy đánh người học để tiếp dẫn họ, nên có danh xưng là "Đức sơn bổng". Sư ở tại Lễ dương 30 năm, gặp lúc vua Vũ tông (ở ngôi 841- 846) nhà Đường

phế bỏ Phật giáo, sư vào lánh nạn ở một thạch thất trong núi Độc phù. Đầu năm Đại trung (847-859), theo lời thỉnh cầu của Thái thú Vũ lăng (Hồ nam) tên là Tiết đình vọng, sư mới đến Đức sơn hoằng dương tông phong, dần dần nơi này trở thành một đại tùng lâm, đạo phong của sư sánh ngang với các ngài Qui sơn, Động sơn, Lâm tế. Ngày 3 tháng 12 năm Hàm thông thứ 6 (865), bỗng nhiên sư bảo các môn đồ rằng (Đại 51, 318 thượng): "Nắm bắt hư không, đuổi theo tiếng vang, chỉ nhọc tâm thần các ông thôi, tỉnh mộng rồi mới biết lỗi, rốt cuộc có gì đâu?". Nói xong, sư ngồi yên thị tịch, thọ 84 tuổi, 65 tuổi hạ, vua ban thụy hiệu "Kiến Tính Đại Sư". Đệ tử của sư rất đông, trong đó có nhiều vị nổi tiếng như: Nham đầu Toàn khoát, Tuyết phong Nghĩa tồn, Thụy long Tuệ cung, Tuyền châu Ngõa quan, Song lưu Úy trì v.v... [X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Tổ đường tập Q.5; Ngũ đăng hội nguyên Q.7]. ĐỨC THANH (1546-1623) ..... Vị tăng ở đời Minh, người Toàn tiêu, Kim lăng (An huy), họ Thái, tự Trừng ấn, hiệu Hàm sơn. Năm 11 tuổi, sư đã lập chí xuất gia, năm sau sư đến chùa Báo ân theo ngài Tây lâm Vĩnh ninh học tập kinh điển và học thông cả Nho giáo, Đạo giáo. Năm 19 tuổi, sư đến yết kiến ngài Vân cốc Pháp hội ở núi Thê

hà, nhân đọc bộ Trung phong quảng lục mới quyết chí tham thiền. Sư bèn trở lại chùa Báo ân y vào ngài Vô cực Minh tín xuất gia thụ giới Cụ túc. Nhân nghe giảng Hoa nghiêm huyền đàm, ngưỡng mộ đạo phong của ngài Thanh lương Trừng quán nên mới lấy tự là Trừng ấn. Năm Gia tĩnh 44 (1565), Sư lại tham yết ngài Pháp hội, được ngài trao cho công án Niệm Phật. Từ năm Long khánh thứ 5 (1571) về sư, sư vân du các nơi, tham học ĐỨC THANH Đức Sơn Tuyên Giám

Í ở các trường giảng tại kinh thành, yết kiến hai ngài Biến dung và Tiếu nham. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573), Sư lên núi Ngũ đài, thấy phong cảnh Hàm sơn thanh tú kì vĩ mới dùng làm hiệu. Năm Vạn lịch thứ 9 (1581), sư cùng với ngài Phúc đăng thỉnh 500 vị Đại đức trong kinh thành lên mở hội Vô già trên núi Ngũ đài, Thái hậu cũng sai sứ đến cầu phúc cho Thái tử. Về sau, sư ở tại Lao sơn, Đông hải (Lao sơn, tỉnh Sơn đông), nổi tiếng một thời. Năm Vạn lịch 14 (1586), vua Thần tông đem 15 bộ Đại tạng kinh ban cho các chùa lớn trong nước trong đó có chùa Lao sơn. Đồng thời, Thái hậu làm chùa Hải ấn rồi thỉnh sư trụ trì. Năm Vạn lịch 23 (1595), vì tội tự ý sửa chùa Hải ấn,

lại bị ghen ghét và vu cáo, nên Sư bị đày đến Lôi châu (Quảng đông). Năm Vạn lịch 28 (1600), theo lời mời của ngài Nam thiều Đạo chúc, Sư đến trụ ở Tào khê, năm sau Sư mở lại Tổ đình, chọn tăng thụ giới, mở trường học, nuôi sa di, thiết lập thanh qui, chấn hưng gia phong của Tổ. Năm Vạn lịch 42 (1614), trước khi chết, Thái hậu đã ban chiếu ân xá cho sư được mặc tăng phục trở lại. Từ đó, sư thường đi thuyết pháp hoằng hóa ở các nơi danh sơn thắng tích. Năm Vạn lịch 44 (1616), sư sáng lập Pháp

vân thiền tự ở ngọn Ngũ nhũ tại Lô sơn, phỏng theo pháp hội của ngài Tuệ viễn, chuyên tu tịnh nghiệp. Năm Thiên khải thứ 2 (1622), sư lại nhận lời mời của quan Thái thú Thiều châu là Trương công về Tào khê lần nữa để hoằng pháp. Tháng 10 năm Thiên khải thứ 3 (1623) sư tịch, thọ 78 tuổi, thụy hiệu "Hoằng Giác Thiền Sư". Người đời sau dựng tháp thờ sư ở sườn núi Thiên tử chùa Nam hoa và gọi sư là Hàm sơn đại sư. Tư tưởng của sư lúc sinh thời là dung hợp Thiền với Hoa nghiêm, đề xướng thuyết "Thiền Tịnh vô biệt, tam giáo qui nhất" (Thiền và Tịnh độ không khác nhau, Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo là một). Sư cùng với các ngài Châu hoành, Chân khả và Trí húc được gọi chung là bốn vị Đại cao tăng của Trung quốc ở cuối đời Minh. Đệ tử của sư có các vị: Phúc thiện, Thông quýnh. Các trước tác của sư gồm có: Hoa nghiêm cương yếu 80 quyển, Lăng nghiêm kinh thông nghị 10 quyển, Pháp hoa kinh thông nghĩa 7 quyển, Khởi tín luận trực giải, Viên giác kinh trực giải, Triệu luận lược chú, mỗi thứ 2 quyển, Duy thức luận giải, Tịnh độ hội ngữ, Trung dung trực chỉ, Xuân thu tả thị tâm pháp, Lão tử đạo đức kinh chú, Quan Lão Trang ảnh hưởng luận. Ngoài ra, còn có bộ "Hàm sơn mộng du tập" 55 quyển, Hàm sơn ngữ lục 20 quyển do đệ tử sư thu chép biên tập. [X. Tịnh độ thánh hiền lục Q.5; Cao tăng trích yếu Q.3; Chính nguyên lược tập Q.8; Tục kê cổ lược Q.3; Tục đăng tồn cảo Q.12]. ĐỨC THIỀU (891-972) Vị Thiền tăng ở đời Tống, người Long tuyền, Xử châu (Chiết giang), có thuyết

nói sư là người
Tấn vân (Chiết giang), họ Trần, là
Tổ chứ 2 của tông
Pháp nhãn.
Năm 15 tuổi, sư xuất gia, đến 18 tuổi thụ giới Cụ túc. Sư từng tham yết 54 vị cao đức, cuối cùng nối pháp
ĐỨC THIỀU
Đức Thanh
Đức Thiều
Í của ngài Pháp nhãn Văn ích ở Lâm xuyên. Sư từng vào núi Thiên thai chiêm bái các di tích của đại sư Trí khải, trụ lại ở chùa Bạch sa. Sau, sư được Ngô việt vương Tiền hoằng thục thỉnh về Hàng châu, tôn làm Quốc sư. Lúc bấy giờ, ngài Loa khê Nghĩa tịch đang trụ ở núi Thiên thai, than thở là kinh sách của tông Thiên thai đã bị thất lạc nhiều và nghe nói những kinh sách ấy hiện còn ở bên Cao li, nên bàn với sư, sư bèn xin Tiền hoằng thục sai sứ đi thỉnh về. Sau, sư dời về ở chùa Thiên thai Bát nhã và kiến tạo mấy mươi đạo tràng. Năm Khai bảo thứ 5 (972) đời vua Thái tổ nhà Tống Sư tịch, thọ 82 tuổi. Đệ tử của sư gồm các vị: Vĩnh minh Diên thọ, Trường thọ Bằng ngạn, Đại ninh Khả

hoằng v.v... Sư để lại trước tác: Truyền đăng lục. [X. Tống cao tăng truyện Q.13; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.7; Liên đăng hội yếu Q.27]. ĐỨC TÔNG (1621-1684) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống vào đời Thanh, người Linh lăng (Quảng tây), họ Tưởng, tự là Kính đình. Năm 13 tuổi, sư thụ giáo nơi ngài Vô học ở am Đại định tại Vĩnh châu (Hồ nam). Năm 27 tuổi, sư xuất gia và tham học các ngài Thiên đức, Tây liên, La hán v.v... Rồi sư đến Thiên viên tham yết ngài Nghĩa sơn Thả chuyết. Sau, nhân xem ngữ lục của ngài Ác Trung Trí phù ở Nghi sơn mà

sinh lòng thán phục và ngưỡng mộ, cho nên, năm 33 tuổi, sư đến tham bái ngài Nghi sơn, năm 35 tuổi, sư thăng tòa giảng pháp và đến năm 37 tuổi thì được nối pháp của thầy. Năm Khang hi 23 (1684) Sư tịch, thọ 64 tuổi. Sư có tác phẩm: Kính đình tông thiền sư ngữ lục 2 quyển. ĐỨC TUÊ ..... Phạm: Guịamati. Dịch âm: Lũ noa mạt để, Cù na mạt để, Cầu na ma đế. Cao tăng người Nam Ấn độ, sinh vào khoảng hậu bán thế kỉ V đến tiền bán thế kỉ VI, là một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức, thầy của sư An tuệ. Ngài thông minh từ nhỏ, học suốt ba tạng, hiểu rõ lí Tứ đế, lại sở trường về Thiền định. Thời bấy giờ ở nước Ma yết đà có một ngoại đạo Số luận tên là Ma đạp bà (Phạm: Màdhava) học thông nội ngoại điển, biện luận rất tinh vi, mạch lạc, được nhà vua sùng kính, ban cho bổng lộc hai thành ấp. Ngài Đức tuệ muốn hàng phục ngoại đạo này nên sai môn nhân đến báo cho ông ta biết trước là ba năm sau ngài sẽ tranh luận đế phá thuyết của ông ta. Đúng hẹn, ngài và Ma đạp bà biện luận với nhau trước sự chứng kiến của nhà vua. Đến ngày thứ 6 thì Ma

đạp bà lí cùng lực kiệt, thổ huyết mà chết. Ngài xin vua lấy nhữngthànhấp đã phong cho ngoại đạo để kiến thiết già lam, vua chấp thuận và cúng dường ngài rất hậu. Về sau, ngài từng ở chùa Na lan đà, tiếng tăm lừng lẫy một thời. Ngoài ra, có thời gian ngài cùng với ngài Kiên tuệ đến ở chùa A chiết la tại nước Phạt lạp tì để trước tác các bộ luận. Cứ theo cuốn "Sử Phật giáo Ấn độ" của Đa la na tha (Phạm:Tàranàtha), thì Đức ĐỨC TUÊ Đức Tuệ

Í tuệ đệ tử của ngài Đức quang (Phạm: Guịaprabha), theo ngài An tuệ học tập rồi soạn ra bộ Trung luận sớ để phá thuyết của ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) và đệ tử của ngài là Tam bát la đô đa (Phạm: Sampraduta). Nhưng luận Thành duy thức quyển 1 phần đầu thì lại cho rằng, sư An tuệ là môn nhân của ngài Đức tuệ, trái ngược hẳn với thuyết trong Sử Phật giáo Ấn độ của Đa la na tha nói trên. Các trước tác của ngài gồm có: Duyên khởi sơ phần phân biệt thuyết luận sớ, Giải thuyết như lí luận sớ, Trung luận sớ, Duy thức tam thập tụng thích, luận Tùy tướng 1 quyển. [X. Đại đường tây vực kí Q.8, Q.9, Q.11; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.5; Câu xá luận sớ của Xứng hữu (bản dịch tiếng Nhật)]. ĐỨC VƯƠNG QUAN ÂM Thân Phạm vương, một trong 33 hóa thân của bồ tát Quan âm. Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 57 thượng), nói: "Nếu cần đến thân Phạm vương để hóa độ chúng sinh, thì bồ tát Quan âm liền thị hiện thân Phạm vương để thuyết pháp cho chúng sinh ấy nghe". Phạm vương đứng đầu cõi Sắc, phúc đức rất thù

thắng nên gọi là Đức vương. Hình tượng Đức vương ngồi kết già trên phiến đá, tay trái để ở trước rốn, tay phải cầm nhành dương liễu. ĐƯƠNG CƠ CHÚNG Những người nhờ phúc duyên đời trước nay đã thuần phục, nên vừa nghe giáo pháp liền được độ, là một trong bốn chúng nghe pháp. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần dưới; Đại minh tam tạng pháp số Q.15]. (xt. Tứ Chúng). ĐƯƠNG CƠ ÍCH VẬT Tùy theo căn tính của chúng sinh mà giáo hóa làm lợi ích cho họ một cách thích hợp và đúng lúc. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần trên của ngài Trí khải nói (Đại 33, 684 thượng): "Về đương cơ ích vật, các kinh khác không nói đến ý nghĩa đặt ra các phương tiện khéo léo để hóa độ chúng sinh của Như lai, còn kinh này thì nói rõ nguồn gốc lập giáo của Ngài". ĐƯƠNG ĐẦU BỔNG HÁT Ngay trong cái đánh và tiếng hét mà tỉnh ngộ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đánh (bổng) và hét (hát) là phương pháp tiếp dẫn người học của các bậc thầy lỗi lạc kì tài trong Thiền lâm làm cho họ chuyển mê khai ngộ. Gậy đánh bắt nguồn từ ngài Đức sơn, tiếng hét thì từ ngài Lâm tế mà ra, nên đã có câu "Đức sơn đánh, Lâm tế hét" được truyền tụng trong các tùng lâm. (xt. Bổng Hát).

ĐƯƠNG KIM NHƯ LAI

Vua là Như lai, lạy vua tức là lễ Phật.

Đây là chủ trương của Đạo nhân thống Pháp

ĐƯƠNG KIM NHƯ LAI

Đức Vương Quan Âm

Í quả ở đời Bắc Ngụy. Do ảnh hưởng của chủ trương này mà Phật giáo thời Bắc Ngụy đã trở thành "tính cách quốc gia", nghĩa là Phật giáo một mặt nhờ sự tín ngưỡng và bảo hộ của nhà vua mà được phát triển mạnh mẽ, số chùa viện và tăng ni tăng lên rất nhanh, việc đúc chuông, tạc tượng cực thịnh một thời; nhưng mặt khác, cũng vì thế mà Phật giáo dần dần mất tính siêu việt của tôn giáo, vì khuất phục dưới quyền ông vua và kẻ thống trị cũng thường tìm mọi lí do để sa thải tăng ni, hạn chế sự phát triển của Phật giáo. Ngài Tuệ viễn (334-416) ở Lô sơn là người cùng thời đại với Đạo nhân thống Pháp quả, có soạn luận "Sa môn bất kính vương giả" để phản đối chủ trương của Pháp quả một cách mạnh mẽ. (xt. Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận). ĐƯƠNG LAI ĐẠO SƯ Chỉ bồ tát Di lặc. Nghĩa là trong vị lai, bồ tát Di lặc sẽ nối tiếp đức Phật Thích ca, thành Phật ở thế giới Sa bà để dẫn dắt chúng sinh. ĐƯƠNG MA MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Quán kinh mạn đồ la, Ngẫu ti mạn đồ la. Bức mạn đồ la ở chùa Đương ma tại Đại hòa, là một trong 3 mạn đồ la của tông Tịnh độ Nhật bản. Bức vẽ này được dệt bằng tơ ngó sen (ngẫu ti), vì quá lâu đời nên đã bị rách nát, nay chỉ còn những mãnh vụn mà thôi. Trong năm Văn qui (1501-1503), mạn đồ la này được vẽ lại nên còn gọi là Văn qui mạn đồ

la. Toàn bức vẽ được chia làm Nội trận và Ngoại trận: - Nội trận là Lầu gác báu lấy Di đà tam tôn (Di đà, Quan âm, Thế chí) làm trung tâm, phía trước là ao báu, ở giữa ao nổi lên một sân vũ nhạc để ca múa, hai bên hội Vũ nhạc bày xếp hội Phụ tử tương nghinh để đón tiếp người vãng sinh. - Ngoại trận thì chia làm hai bên và phía dưới, biểu thị ý nghĩa trong kinh Quán vô lượng thọ; phần bên phải gồm 13 pháp quán, phần bên trái là 11 bức vẽ của phần tựa, phần dưới là tướng đón tiếp lên chín phẩm. Bức vẽ cũ hình vuông, mỗi bề 4,5m, còn bức vẽ lại thì được thu nhỏ hơn, chỉ bằng một phần tư bức cũ,

nhưng rất phổ biến. ĐƯƠNG MA MẠN ĐỒ LA HỘI QUYỂN Gồm 2 quyển là mạn đồ la Tịnh độ, được cất giữ ở chùa Quang minh tại Liêm thương, Nhật bản. Những bức vẽ trong tác phẩm này miêu tả sự tích nhân duyên làm ra Đương ma mạn đồ la vào thời đại Nại lương. Nội dung như sau: Người con gái của Đại thần Hoành bội nhờ phát tâm chép 1.000 cuốn kinh Xưng tán tịnh độ mà cảm được một vị Hóa ni (hóa thân của Phật A di đà) ứng hiện. Vị Hóa ni dạy người con gái gom những sợi tơ ngó sen nhuộm thành năm mầu để dệt mạn đồ la. Khi mạn đồ la được hoàn thành, vị Hóa ni phóng hào quang rồi đi. ĐƯƠNG MA MẠN ĐỒ LA HỘI QUYỂN Đương Ma Mạn Đồ La

Í Người con gái nhờ bản nguyện ấy mà sau được tiếp đón về Tịnh độ. Bức mạn đồ la Đương ma này là kiệt tác của thời đại Nại lương. ĐƯƠNG MA TỰ Cũng gọi Nhị thượng sơn Thiền lâm tự. Chùa ở chân núi Nhị thượng, thôn Đương ma, quận Cát thành, phía bắc huyện Nại lương, Đại hòa, Nhật bản, do em của thái tử Thánh đức tên là Ma lữ tử vương sáng lập ở làng Sơn điền, Hà nội (phủ Đại phản), nguyên tên là Vạn pháp tạng viện. Đến năm Thiên hoàng Thiên vũ thứ 9 (681) mới được dời đến địa điểm hiện nay (chân núi Nhị thượng). Thời đại Nại lương, con gái của Đằng nguyên Phong thành tên là Trung tương (Ni sư Pháp như) vào ở chùa này, có cúng dường bức tranh Tịnh độ biến tướng (Đương ma mạn đồ la) do chính tay bà dệt. Khoảng năm Trị thừa (1177-1180), chùa bị thiêu hủy, sau đó được Nguyên lại triều tái thiết. Tượng bồ tát Di lặc ngồi cao 2,2m ở Kim đường và tượng Tứ thiên vương bằng sơn khô là những tác phẩm của thời kì Bạch phượng. Giảng đường được xây cất vào thời kì Liêm thương, bên trong có thờ tượng Phật được tạo vào thời Đằng nguyên. Bản đường là tòa nhà lớn nhất của chùa, là công trình kiến trúc của thời đại Liêm thương, được xây cất ở phía đông Mạn đồ la đường. Trong khám thờ Phật trên đàn, có thờ Đương ma mạn đồ la. ĐƯƠNG PHẬN KHÓA TIẾT Tiếng dùng trong giáo phán của tông

Thiên thai. 1. Đương phận: Nghĩa là bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, mỗi giáo có giáo, hành, lí của đương phận, cũng tức là tùy theo bản ý của các kinh mà phán giáo, như kinh A hàm là khiến cho lìa sinh tử vào Niết bàn mà nói, nên thuộc về Đương phận. 2. Khóa tiết: Nghĩa là vượt ba giáo trước mà nói thẳng vào lí Viên giáo, cũng tức là căn cứ vào ý của kinh Pháp hoa mà định nghĩa các kinh khác. Bởi vì, nghĩa môn Đương phận là cái đương vị của tất cả các kinh được thuyết giảng trong một đời đức Phật, cho nên, nhờ Đương phận mà thành cái "diệu tương đãi" của kinh Pháp hoa, do đó mà giả lập phương tiện tạm thời. Còn nghĩa môn khóa tiết thì nhờ kinh Pháp hoa mà thấy được tất cả kinh đức Phật thuyết giảng trong một đời, cho nên, do khóa tiết mà thành cái "diệu tuyệt đãi", đó là bản ý của Phật. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần dưới (Đại 33, 691 thượng), nói: "Đương phận, như ba tạng kinh, đức Phật tùy theo các duyên mà tuyên nói các giáo pháp (...); còn Khóa tiết thì vì không có đối đãi nên không có bốn giáo, không có thân, khẩu nói riêng biệt". [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chúc Q.thượng]. ĐƯƠNG THỂ TỨC KHÔNG Thể của tất cả pháp hữu vi tức là cái không. ĐƯƠNG THỂ TỨC KHÔNG Bản Đường chùa Đương Ma

Í Bởi vì vạn tượng đều do nhân duyên giả hợp mà có, tất cả đều như mộng như huyễn, không có thực tính. Quán xét "đương thể tức không" gọi là Thể không quán. (xt. Thể

Không Quán). ĐƯƠNG THỂ TỨC THỊ Ngay cái đó tức là bản thể. Như đương thể của sóng tức là nước, đương thể của phiền não tức là bồ đề, đương thể của sinh tử tức là Niết bàn. Nước hay sóng, bồ đề hay phiền não, đều do cái nhìn bằng thực trí hay vọng tình mà có sai khác. Nhìn bằng vọng tình thì pháp giới đều là sinh tử, nhìn bằng thực trí thì pháp giới đều là Niết bàn. Đương thể tức thị là giáo pháp tột cùng của Viên giáo trong tông Thiên thai. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng]. ĐƯƠNG TÌNH HIỆN TƯỚNG Khi phàm phu sinh khởi vọng tình thì các loại tướng trạng hiện ra. Ví như khi trong lòng ngờ vực thì sinh ra quỉ ám. Nhưng tất cả đều là giả tướng, do vọng tưởng chấp trước mà nhận là có thực. Đương tình hiện tướng ở đây tương đương với tính "Biến kể sở chấp" trong ba tính của Duy thức. (xt. Tam Tính). ĐƯƠNG TƯỚNG TỨC ĐẠO Tướng trạng của các pháp tức là đạo chân thực. Nghĩa là trong các sự tướng tầm thường của thế gian đều có đạo lí sâu xa mầu nhiệm, cũng như nói "Tức sự nhi chân".

Môn Sự tướng của Mật tông rất hay bàn về ý chỉ này. ĐƯƠNG VỊ TỨC DIÊU Ở ngay địa vị hiện tại là vi diệu. Nghĩa là mặc dù chúng sinh còn sống giữa thế tục, chưa thay đổi địa vị phàm phu của mình, nhưng vẫn có thể khế hợp chân lí. Tức bất luận sự vật nào, địa vị của nó đều vi diệu, như cách nhìn của vị thầy thuốc giỏi, chất độc có cái diệu của chất độc, thuốc có cái diệu của thuốc. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 11 nói: Tâm pháp hoa là đương vị tức diệu, không thay đổi bản vị, không xa lìa tội nghiệp mà cũng có thể thành Phật đạo. ĐƯỜNG Phạm:Pràsàda, Layana. Cũng gọi Điện đường. Những tòa nhà trong tùng lâm dùng để thờ Phật, giảng kinh và tu hành. Cùng với ngôi tháp là những kiến trúc chính trong chùa, như Đường và tháp gọi chung là Đường tháp. Hoặc căn cứ theo tượng Bản tôn được thờ mà đặt tên, như Pháp vương điện, Thích ca đường, Diêm ma đường v.v... hoặc theo việc dùng cho pháp hội, tu hành mà đặt tên, như Giới đàn đường, Tán Phật đường. Giảng đường v.v... hoặc theo vị trí và hình dáng mà đặt tên, như Trung đường, Bản đường; hoặc thờ tượng và di cốt của Tổ sư thì gọi là Xá lợi điện, Khai sơn đường v.v... Cũng có trường hợp nhà được dùng vào việc sinh hoạt hàng ngày thì gọi là Trai đường, Trà đường v.v... Về hình dáng thì phần nhiều xây cất theo hình vuông và hình chữ nhật. [X. kinh Niết bàn Q.29 (bản Bắc); luật Tứ phần Q.35; Lạc dương già lam kí Q.1 đến Q.5]. ĐƯỜNG BAN

Vị trí của các ban trong điện đường. ĐƯỜNG BAN

Í Chỗ ngồi của các ban trong điện đường căn cứ theo chức vị, đia vị mà được qui định. ĐƯỜNG CHIÊU ĐỀ TỰ Tên cũ: Long hưng tự. Cũng gọi Kiến sơ luật tự. Gọi tắt: Chiêu đề tự. Tổng bản sơn của Luật tông Nhật bản, nằm ở Ngũ điều Tây kinh, thành phố Nại lương, là một trong bảy ngôi chùa lớn ở Nam đô, do đại sư Giám chân người Trung quốc sáng lập. Chùa này và chùa Đông đại là hai đạo tràng lớn truyền bá và nghiên cứu Luật học. Vào năm Thiên bình thắng bảo thứ 6 (754), ngài Giám chân đưa các đệ tử đến Nhật bản, Thiên hoàng Thánh vũ xin qui y ngài và tháng 4 năm ấy nhà vua thụ giới Bồ tát ở chùa Đông đại. Sau đó không lâu, Thiên hoàng lấy đất của thân vương Tân điền bộ ban cho ngài để xây cất chùa này, làm được nửa chừng thì Thiên hoàng băng hà. Thiên hoàng Hiếu liêm lên kế vị và tiếp tục công việc mà người tiền nhiệm đã bỏ dở. Đến năm

Thiên bình bảo tự thứ 3 (759) thì chùa hoàn thành, được ban hiệu là "Đường Chiêu Đề Tự", cùng năm ấy, Thiên hoàng Thuần nhân thụ giới ở chùa này, ngài Hiền cảnh chép Đại tạng kinh 5048 quyển để dâng cúng. Trong năm Diên lịch, luật sư Như bảo ở tại chùa này tuyên giảng giới luật. Niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), Thiên hoàng Bình thành ban chiếu chỉ mở an cư, thỉnh những vị tăng giới hạnh thanh tịnh giảng các kinh Pháp hoa, Tối thắng, Nhân vương v.v... Niên

hiệu Hoằng nhân năm đầu (810), xây cất thêm tháp năm tầng, cung điện, hồi lang v.v... Năm Hoằng nhân thứ 2 (811), Thiên hoàng Tha nga ra sắc lệnh cho tăng ni phải học tập nghiên cứu giới pháp, nếu ai vi phạm sẽ bị xử trị theo đúng giới luật. Về sau, chùa dần dần hoang tàn, trong năm Gia trinh, ngài Giác thịnh làm trụ trì, chùa được trung hưng. Nhưng đến thời đại Túc lợi, tài sản của chùa bị Vũ gia cướp đoạt, diện tích chùa cũng bị thu hẹp. Trong năm Trường khánh chùa được sửa lại và trong năm Nguyên lộc nhiều tòa nhà mới được xây cất thêm. Đến thời Minh trị Duy tân chùa lại rơi vào tình trạng suy đồi, nội bộ cũng bị phân hóa: Các chùa trực thuộc trước kia nay tách ra độc lập hoặc lệ thuộc vào các chùa khác. Nhưng đến tháng 8 năm Minh trị 33 (1900), các chùa chi nhánh độc lập đó lại cùng tôn chùa này (Đường chiêu đề) là Tổng bản sơn. Hiện nay chùa này có 21 chùa chi nhánh trực thuộc. Trong chùa còn cất giữ rất nhiều di vật văn hóa, nổi tiếng hơn cả có tượng hòa thượng Giám chân ngồi, tết bằng hai lớp sợi gai và tượng Dược sư Như lai cùng các tượng Phật khác chạm bằng gỗ. Ngoài ra, còn có bộ Đông chinh hội truyện 5 quyển, nhiều loại kinh chép tay và các sách vở cổ. ĐƯỜNG CHỦ Gọi đủ: Diên thọ đường chủ. Chức vụ trông coi tất cả các việc trong Diên thọ đường (phòng chữa và dưỡng bệnh). Điều Diên thọ đường chủ tịnh đầu trong ĐƯỜNG CHỦ Kim Đường chùa Đường Chiêu Đề

Í Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 449 hạ), nói: "Khi tuyển chức vụ Đường chủ, phải thỉnh người có lòng rộng lượng, nhẫn nại, chịu khó, đạo niệm chu toàn, chăm nuôi, an úy bệnh tăng, biết rõ nhân quả". Ngoài ra, những người trông coi các việc khác cũng gọi là Đường chủ, như: Thủy lục đường chủ, La hán đường chủ. Nhưng danh từ Đường chủ ở đây chỉ đặc biệt chỉ cho Diên thọ đường chủ là dùng tên chung làm tên riêng. ĐƯỜNG DẠNG Cũng gọi Thiền tông dạng. Kiểu mẫu đời Đường Trung quốc. Một kiểu kiến trúc theo gót Thiền tông từ Nam Tống truyền đến Nhật bản vào đầu thời đại Liêm thương. Mới đầu, kiểu kiến trúc này chỉ được sử dụng trong các chùa viện Thiền tông, nhưng về sau được sử dụng rộng rãi. Kiểu kiến trúc cố hữu của Nhật bản và lối kiến trúc của đời Đường Trung quốc này là hai dòng chủ yếu về mặt kiến trúc của Nhật bản. Điểm đặc sắc của lối kiến trúc này là ngôi chùa được phối trí theo một đường thẳng. Một đặc sắc khác là các bộ phận của kiến trúc được cấu tạo một cách rất tỉ mỉ, như Điện Xá lợi của chùa Viên giác ở Liêm thương, Quan âm đường của chùa Vĩnh bảo ở Kì phụ, Địa tạng đường của chùa Chính phúc ở Đông kinh v.v... ĐƯỜNG ĐẠI HÒA THƯỢNG ĐÔNG CHINH TRUYÊN Cũng gọi Đường Giám chân quá hải đại sư đông chinh truyện, Đông chinh truyện,

Giám chân đại hòa thượng truyện kí. Có 1 quyển, do ngài Nguyên khai, vị tăng Nhật bản, soạn bằng Hán văn thu vào Đại chính tạng tập 51. Nội dung trình bày về tiểu sử

của ngài Giám chân. Trước hết nói về sự ra đời, xuất gia, thụ giới, cầu học, truyền bá Luật của ngài Giám chân, kế đến, tường thuật từ năm Thiên bảo thứ 2 (743) đời Đường trở đi, đã năm lần ngài toan vượt biển sang Nhật mà không thành, nên ngài đi giáo hóa ở các vùng Quảng đông, Giang nam. Sau đó, vào năm Thiên bảo 12 (753), ngài lại vượt biển lần thứ 6 để qua Nhật và lần này đã thành công. Vào năm 754 (năm Thiên bình thắng bảo thứ 6 của Nhật bản), ngài đặt chân lên đất Nhật, sáng lập chùa Đường chiêu đề và truyền thụ giới luật. Cuối cùng, ngài nhập tịch vào năm Thiên bình bảo tự thứ 7 (763). Sách này là tư liệu quan trọng nhất trong truyện ngài Giám chân, và ngoài Đại chính tạng ra, nó còn được thu vào Quần thư loại tòng truyện bộ, Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư du phương truyện tùng thư 1, Nhật bản Đại tạng kinh Luật tông chương sớ 2 v.v... [X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ; Chư tông chương sớ lục Q.2]. ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO Phật giáo đời Đường. Phật giáo đời Đường bước ra khỏi lĩnh vực của thời kì du nhập, từ Hán qua Nam Bắc triều, mà tự sáng lập nhiều tông phái ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO Địa Tạng Đường chùa Chính Phúc

Í mới. Hầu hết các vua nhà Đường đều ủng hộ Phật giáo, lại thêm nhiều vị cao tăng thạc học xuất hiện, sự nghiệp dịch kinh phát triển trước kia chưa từng thấy, các chùa viện được xây dựng ở khắp nơi, hội họa của Phật giáo trình hiện những đường nét mới, văn học, nghệ thuật phát đạt rực rỡ, nên có thể nói, đời Đường là thời đại hoàng kim của Phật giáo Trung quốc. Các tông phái Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở đời Đường gồm có: 1. Tịnh Độ Tông: Do các ngài Đạo xước và Thiện đạo hoằng truyền. Ngài Đạo xước giảng kinh tất cả 200 lần, mỗi ngày niệm danh hiệu Phật bảy vạn biến, hết lòng giáo hóa dân chúng, đề xướng pháp "Tiểu đậu niệm Phật"(dùng những hạt đậu nhỏ để đếm trong khi niệm Phật, như ngày nay ta lần tràng hạt vậy), soạn An lạc tập 2 quyển. Ngài Thiện đạo xiển dương pháp môn niệm Phật ở các chùa Ngộ chân, Thực tế, Quang minh tại Trường an, chép 10 vạn quyển kinh A di đà, vẽ 300 bức tranh Tịnh độ biến tướng và trông coi công việc tạc tượng Phật lớn bằng đá ở chùa Phụng tiên tại hang đá Long môn, tiếng tăm của ngài vang dội nên rất được Hoàng gia nhà Đường cũng như các quan trong triều tôn kính. Ngài còn soạn Quán kinh sớ, Vãng sinh lễ tán v.v... 5 bộ gồm 9 quyển. Ngoài ra, tông Tịnh độ còn có những bậc cao tăng khác như các ngài: Ca tài, Hoài cảm, Pháp chiếu, Phi tích, Thiếu khang, Tuệ nhật, Đạo kính v.v... 2. Luật Tông: Tông phái y cứ vào bộ

luật Tứ phần mà hoằng truyền giới luật, gồm có: Nam sơn luật tông của ngài Đạo tuyên, Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ và Đông tháp tông của ngài Hoài tố. Ngài Đạo tuyên chuyên về Luật học, ngài sưu tầm và nghiên cứu một cách tinh tường các bộ luật lưu truyền khác nhau, là người tập đại thành Luật tông. Ngài ở chùa Phong đức núi Chung nam, được khen tặng là Nam sơn luật sư. Các trước tác của ngài gồm 35 bộ, 188 quyển. Trong đó, Tứ phần luật hành sự sao, Giới sớ, Yết ma sớ, Thập tì ni nghĩa sao và Tỉ khưu ni sao được gọi là Nam sơn ngũ đại bộ. Năm bộ này là những sách rất cần thiết cho Luật học. Ngài Pháp lệ học luật nơi các luật sư Tĩnh hồng, Hồng uyên, sau qua Giang nam học luật Thập tụng. Ngài giảng luật Tứ phần tất cả hơn 40 lần, soạn Tứ phần luật sớ, Yết ma sớ v.v... Đệ tử ngài có các vị: Mãn ý, Hoài tố. Ngài Hoài tố là tổ khai sáng tông Đông tháp, có soạn bộ Tứ phần luật khai tông kí để bổ túc cho những chỗ còn thiếu sót

trong thuyết của ngài Pháp lệ. 3. Pháp Tướng Tông: Chuyên nghiên cứu về thể tính và tướng trạng của các pháp, thuyết minh diệu lí vạn pháp duy thức. Thuyết này do bồ tát Thế thân đề xương, được các tông Địa luận ở thời Nam Bắc triều và Nhiếp luận ở thời Trần truyền bá. Cuối cùng đến đời Đường ngài Huyền trang và đệ tử là sư Khuy cơ thành lập tông Pháp tướng Duy thức. Ngài Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp, theo luận sư Giới hiền học Du già duy thức, khi hồi hương, ngài mang về tất cả 657 bộ kinh, dịch được 600 quyển kinh Đại bát nhã

ba la mật đa và các bộ luận Hiển dương thánh giáo, Phật địa, Du già sư địa v.v... Bấy giờ, chùa Hoằng phúc, nơi ngài Huyền trang ở, là trung tâm truyền bá của tông Pháp tướng, nổi tiếng một thời. 4. Hoa Nghiêm Tông: Dựa vào kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm để thuyết minh lí mầu nhiệm của pháp giới duyên khởi, sự sự vô ngại. Đây là tông phái mới hưng khởi vào đời Đường, Sơ tổ là ngài Đỗ thuận, Nhị tổ là ngài Trí nghiễm, Tam tổ là Pháp tạng. Ngài Đỗ thuận soạn bộ Pháp giới quán môn, ngài Trí nghiễm soạn Hoa ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO

Í nghiêm kinh sưu huyền kí, Hoa nghiêm kinh khổng mục chương, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp v.v... Những tác phẩm này được xem là nền tảng để thành lập tông Hoa nghiêm. Nhưng, trên thực tế, ngài Pháp tạng mới là tổ khai sáng tông Hoa nghiêm. Ngài từng giảng kinh Hoa nghiêm ở chùa Thái nguyên, được Vũ hậu ban hiệu "Hiền Thủ Đại Sư". Trong phán giáo Ngũ giáo thập tông, ngài cho kinh Hoa nghiêm là viên mãn nhấtvà lấy tư tưởng Nhất thừa viên giáo làm cơ sở mà mở ratông Hoa nghiêm. Ngài có soạn hơn 60 bộ sách như: Thám huyền kí, Ngũ giáo chương, Hoa nghiêm kinh chỉ qui v.v... 5. Thiên Thai Tông: Căn cứ vào kinh Diệu pháp liên hoa mà đề xướng thuyết Nhất tâm tam quán, Tam đế viên dung. Tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm là hai viên ngọc quí của nền Phật học Trung quốc. Từ khi ngài Trí khải mở tông vào đời Tùy, ngài Quán đính thừa kế, đến đời Đường thì bặt đi một thời gian, rồi sau được các ngài: Trí uy, Tuệ uy, Huyền lãng, Trạm nhiên tiếp nối nhau phát huy. Ngài Trạm nhiên là tổ thứ 6, đã có công trung hưng tông Thiên thai, mở rộng giềng mối giáo pháp, làm sáng tỏ ý chỉ sâu kín của đại sư Trí khải, phê phán học thuyết các tông khác, là tác giả của những bộ sách: Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm, Pháp hoa văn cú kí và Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết. Sau pháp nạn Hội xương, tông này suy vi dần. 6. Thiền Tông: Từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma mở pháp ở đời Lương, theo thứ tự truyền

cho các ngài Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín và Hoằng nhẫn, đến đời Đường thì có ngài Thần tú, Tuệ năng xuất hiện, chính thức xác lập Thiền tông. Trong thời gian ấy rất nhiều bậc cao tăng ra đời, làm cho Thiền tông một thời cực thịnh. Từ cuối đời Đường về sau, các tông khác đều rơi vào tình trạng suy vi dần, chỉ riêng Thiền tông vẫn thịnh và đã trở thành tông phái tiêu biểu cho Phật giáo Trung quốc. Thiền tông đời Đường, ngoài hai phái Tuệ năng, Thần tú, còn có Ngưu đầu thiền, là phái của ngài Pháp dung, đệ tử của Tứ tổ Đạo tín. Hệ phái ngài Thần tú ở miền Bắc, truyền pháp tại Trường an, Lạc dương, còn hệ phái ngài Tuệ năng thì ở phương Nam, mới đầu truyền pháp ở Thiều châu, sau đến các tỉnh Hồ nam, Giang tây v.v... Hai tông Nam, Bắc do giáo nghĩa bất đồng mà chia ra Nam đốn, Bắc tiệm. Bắc tông đời Đường có thế lực lớn, nhưng về sau

suy dần. Còn Nam tông thì thịnh mãi. Đệ tử của ngài Tuệ năng có nhiều vị anh tài xuất chúng, nổi tiếng nhất là các Thiền sư: Thanh nguyên Hành tư, Nam nhạc Hoài nhượng, Hà trạch Thần hội, Vĩnh gia Huyền giác, Nam dương Tuệ trung v.v... Từ giữa đời Đường về sau, Nam tông rất hưng thịnh, trong đó, hai kệ phái Thanh nguyên, Nam nhạc thịnh hơn cả, truyền pháp ở các vùng Giang tây, Hồ nam v.v... về sau, chia ra năm dòng: Lâm tế, Tào động, Qui ngưỡng, Vân môn và Pháp nhãn gọi là Thiền tông ngũ gia, đều thuộc về hai hệ phái Thanh nguyên và Nam nhạc. 7. Mật tông: Mật giáo du già, nương theo pháp môn Chân ngôn đà la ni, tu diệu hạnh Ngũ tướng tam mật được tức thân thành Phật. Tuy đã được mở đầu từ thời Tây Tấn,

nhưng phải đợi đến thời Đường Huyền tông, khi các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí, Bất không v.v... từ Ấn độ lần lượt đến Trung quốc thì Mật tông mới hưng thịnh. Ngài Thiện vô úy là một vị học giả ở chùa Na lan đà bên Ấn độ, đến Trung quốc vào khoảng năm Khai nguyên (713-741), dịch rất nhiều kinh điển Mật giáo, trong đó, bộ kinh Tì lô giá na Phật thần biến gia trì là Thánh điển y cứ căn bản của Mật giáo. Bộ kinh này ngài dịch chung với đệ tử là sư Nhất hạnh. Như đã trình bày ở trên, vào đầu và giữa đời Đường, Phật giáo Trung quốc khá hưng ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO

Í thịnh, nhưng đến cuối đời Đường thì do vua Vũ tông phế bỏ Phật giáo nên ngoại trừ Thiền tông, các tông khác lần lượt suy dần. ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN (?-1941) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Vũ cương, tỉnh Hồ nam. Lúc đầu, ông qui y đại sư Ấn quang, tu học Tịnh độ, nhân đọc tạp chí Hải triều âm, ông chuyển sang nghiên cứu Duy thức. Ông từng giữ các chức Chủ nhiệm giáo vụ viện Phật học Vũ xương và chủ biên các tạp chí Hải triều âm, Đông phương văn hóa. Ông là người giúp đỡ đắc lực cho sự nghiệp hoằng pháp của đại sư Thái hư trong thời kì đầu. Ông từng giảng Duy thức tại các Đại học Vũ hán, Đại học Trung hoa, học viện Văn hóa Hán khẩu. Ông có các tác phẩm: Phật học giảng diễn tập, Duy thức nghiên cứu thuật yếu, Duy thức dị giản, ĐƯỜNG ĐẦU Cũng gọi Đường thượng, Đường đầu hòa thượng. Nguyên chỉ chỗ ở (phương trượng) của vị Trụ trì trong Thiền viện, sau được dùng để chỉ cho vị Trụ trì trong Thiền lâm. Lâm tế lục hành lục (Đại 47 504 hạ), chép: “Vị Thủ tọa nói: Sao ông không đến hỏi hòa thượng Đường đầu thế nào là đại ý Phật pháp?”. [X. mục Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Phương Trượng). ĐƯỜNG ĐƯỜNG MẬT MẬT Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chân lí tuyệt đối hiển hiện rõ ràng ở khắp mọi nơi. Giống với từ ngữ “Biến giới bất tằng tàng”(khắp cõi chưa từng ẩn giấu). Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 348 hạ) chép: “Tuyết phong có lúc bảo chúng rằng: “Đường đường mật mật”. Sư bước ra hỏi: “Đường đường mật mật là cái gì?” Tuyết phong đứng dậy hỏi: “Nói cái gì?”. Sư liền lui vào”. ĐƯỜNG KHÁCH Loại tranh tượng Phật cuốn lại. Kích thước lớn nhỏ khác nhau, bức lớn nhất dài tới hơn 10 trượng, được cất giữ trong cung Bố đạt lạp (Potala) ở Lhasa, Tây tạng. Còn thông thường thì khoảng từ hai thước đến ba thước, dùng để thờ trong nhà. Có bức vẽ năm mầu, có bức thêu bằng tơ lụa hoặc gấm vóc. Đây là những tác phẩm nghệ thuật quí giá của Phật giáo Tây tạng. ĐƯỜNG NHẤT HUYỀN (1892-1988) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Thanh phố, tỉnh Giang tô. Ông tốt nghiệp khóa 9

Quân y viện quốc phòng. Đối với nền Quốc học cũng như y học Đông Tây, ông nghiên cứu rất sâu sắc. Năm Dân quốc 18 (1929), ông được gần gũi với đại sư Thái hư. Sau khi ra Đài loan, ông dạy ở học viện Phật giáo Đông phương và chuyên tâm trước thuật. Những tác phẩm chủ yếu của ông gồm có: Trung quốc cổ đại, Triết học điều mục, Trùng đính vô tướng tụng giảng thoại, Thiền môn thặng ngữ, Pháp hoa kinh bổ thuật, Lục tổ đàn kinh điều mục, Độc hoa nghiêm kinh, Pháp hoa kinh kí hợp san, Viên giác kinh giảng nghĩa. ĐƯỜNG ỐC LÍ PHIẾN DƯƠNG CHÂU Ngồi trong nhà mà có thể buôn bán ở

Dương châu. ĐƯỜNG ỐC LÍ PHIẾN DƯƠNG CHÂU

Í Tiếng dùng trong Thiền lâm. Dương châu là trung tâm thương nghiệp phồn thịnh ở Trung quốc. Thiền tông mượn từ ngữ trên để dụ cho cái diệu dụng tự do tự tại của vị nạp tăng. Thung dung lục tắc 30 (Đại 48, 247 hạ) chép: "Tôi đang chuyên chở hàng hóa đi buôn bán (Đườngốclí phiến Dương châu)". ĐƯỜNG PHẠM VĂN TỰ Có 1 quyển, do ngài Toàn chân soạn tập vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 54. Nội dung biên soạn các ngữ vựng Hán, Phạm đối chiếu, bao gồm các từ ngữ từ "Thiên địa nhật nguyệt" đến "Như lai đại thánh", trong đó rải rác có các dụng ngữ của Mật giáo. Cách sắp xếp văn tự giống như bộ sách Phạm ngữ thiên tự văn (một nghìn chữ tiếng Phạm) do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường. ĐƯỜNG PHỒN HỘI MINH BI Cũng gọi Sính cữu hòa minh bi, Trường khánh hội minh bi. Tấm bia kỉ niệm sự quan hệ đồng minh giữa nhà Đường và Thổ phồn (Tây tạng), dựng ở trước chùa Đại chiêu tại trung tâm Lhasa, Tây tạng. Đây là tấm bia kỉ niệm lần đồng minh sau cùng giữa nhà Đường và Thổ phồn được khắc vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời Đường, tức năm Di thái thứ 9 của Thổ phồn. Thân bia hình trụ vuông, cao 1,76m, rộng 0,95m, dày 0,50m. Mặt trước và hai bên cạnh bia khắc toàn văn bản liên minh và họ tên cùng chức vị của các quan chức

Đường, Phồn dự họp bằng hai thứ chữ Hán và Tạng. Mặt sau khắc chữ Tây tạng ghi lại lịch sử mối quan hệ thân thiện giữa Đường, Phồn từ trước và ý nghĩa cuộc liên minh lần này. Đây là một chứng tích lịch sử về sự đoàn kết hữu nghị giữa hai dân tộc Hán Tạng cả nghìn năm nay và cũng là một di vật văn hiến quan trọng của lịch sử Thổ phồn. Tấm bia này hiện được bảo tồn hoàn hảo, văn bia còn khá rõ ràng, có thể đọc được một cách dễ dàng. ĐƯỜNG SẤN Phẩm vật bố thí chúng tăng trong Thiền lâm. [X. mục Tiễn điểm Tây đường đầu thủ tân mệnh trong Bị dụng thanh qui Q.4]. (xt. Đạt Sấn). ĐƯỜNG SINH Các bậc cao tăng từ Trung quốc đến Ấn độ cầu pháp, thỉnh kinh, gọi là Đường sinh. Cứ theo Ấn độ đáp kí quyển thượng chép, thì từ đời Đường, Tống các vị tăng Trung quốc sang Ấn độ cầu pháp, thỉnh kinh tiếp nối nhau không dứt, nên Ấn độ gọi người Hoa là Đường sinh. ĐƯỜNG THÁI TÔNG (598-649) Vị vua nhà Đường, họ Lí, tên Thế dân, là con thứ 2 của Đường cao tổ lên ngôi vào năm Vũ đức thứ 9 (626). ĐƯỜNG THÁI TÔNG Bia Liên Minh giữa Nhà Đường và Tây Tạng

Í Năm Trinh quán thứ 2 (628), vua đem quân đánh thẳng vào kinh đô nhà Lương, thống nhất đất nước. Vua có lòng khoan dung nhân từ, thu thuế nhẹ, giảm hình phạt, trong nước thanh bình, uy danh lừng lẫy. Thời kì này cũng được xem là thời đại điển hình về chính trị và tôn giáo hợp nhất của Trung quốc. Thái tông văn võ toàn tài và rất

sùng kính Tam bảo. Khi ngài Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp vốn không được phép vua cho ra khỏi nước, vậy mà, khi ngài trở về, Thái tông chẳng những đã không nhắc gì đến việc ấy, mà còn thêm ưu đãi, sắc cho ngài ở chùa Hoằng phúc tại Tây kinh, rồi xây Viện Dịch kinh trong chùa để ngài phiên dịch kinh điển và tất cả phí tổn do nhà nước cung cấp. Sau, đích thân Thái tông viết bài tựa cho luận Du già sư địa do ngài Huyền trang dịch, tức nay là bài "Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự", được khắc vào bia đá. Vua Thái tông không những đã giúp cho sự nghiệp dịch kinh của ngài Huyền trang được thành tựu, mà còn đặt nền tảng vững chắc cho công cuộc hoằng dương Phật pháp tại Trung quốc cả nghìn năm sau. Vua băng vào năm Trinh quán 23 (649), thọ 52 tuổi.

ĐƯỜNG THÁP Bảy ngôi tháp ở sườn núi phía đông và ở làng Tháp bình phía tây bắc của chùa Phật quang ở huyện Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc. Trong đó, có bốn tháp được xây dựng vào đời Đường, kiến trúc cổ kính, hình dáng Vua Thái Tông Nhà Đường đặc thù, rất ít thấy trong các kiểu tháp đời Đường. Đó là: 1. Giải thoát thiền sư tháp: Ở làng Tháp bình, phía tây bắc chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Trường khánh thứ 4 (824) đời vua Mục tông. Tháp hình vuông, hai tầng, cao chừng 10m, được xây theo kiểu núi Tu di ở giữa thắt lại, trong thân tháp rỗng, mặt chính có cửa hình vòm cung, phần trên trong tháp là những ô trang trí, trên nóc tháp có tòa bát úp, thụ hoa và bảo châu, nhưng đã hư nát. 2. Vô cấu tịnh quang tháp: Ở sườn núi phía đông chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Thiên bảo 11 (752) đời vua Huyền tông, hình tám góc, tòa xây theo kiểu núi Tu di ở giữa thắt lại, thân tháp đã hư nát. Những pho tượng Phật, Bồ tát, Kim cương v.v... bằng bạch ngọc đời Hán đào được ở trong tháp, chạm trổ rất đẹp, tỉ lệ cân đối, đường nét uyển chuyển. 3. Chí viễn hòa thượng tháp: Ở sườn núi phía đông chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Hội xương thứ 4 (844) đời vua Vũ tông. Nền tháp hình tám góc, thân tháp kiểu bát úp, hình dáng đẹp đẽ thanh tú, cửa mở về hướng tây, đỉnh tháp đã hư hoại. Đây là kiểu tháp đời Đường duy nhất còn lại ở Trung quốc. 4. Đại đức phương tiện hòa thượng tháp: Ở sườn

núi phía đông của chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Trinh nguyên 11 (795) đời vua Đức tông, hình sáu góc, cao 4m, cửa mở hướng tây, nóc tháp đã hư nát; ngoài Tháp Mộ ở chùa Phật Quang ĐƯỜNG THÁP

Í cửa hướng bắc của tháp có bài minh khắc trên đá, ghi chép rất rõ ràng. Từ đời Đường trở về trước, những ngôi tháp cổ ở Trung quốc phần nhiều được xây theo hình tròn, hoặc hình vuông, còn kiểu tháp hình sáu góc hoặc tám góc thì rất ít thấy. Các ngôi tháp ở chùa Phật quang thì có đủ các đặc sắc này. ĐƯỜNG TƯ Cũng gọi Duy na. Vị tăng phụ trách việc chỉ đạo trong nhà Tăng (Tăng đường). Là một trong sáu vị Tri sự của Thiền lâm. Phòng ở của Duy na gọi là Duy na liêu, cũng gọi Đường tư. Vị tăng giúp Duy na làm các việc lặt vặt gọi là Đường tư hành giả, gọi tắt là Đường hành. Còn tấm thẻ trong đó ghi tuổi hạ của vị Đường tư, gọi là Đường tư bài. [X. mục Đường tư đặc vị tân cựu thị giả trà thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; mục Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui Q.1; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Duy Na). ĐƯỜNG TƯƠNG THANH (1918-) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Vô tích, Giang tô. Ông tốt nghiệp Đại học Quốc lập ở Vân nam và Viện Y học Trung quốc mới lập ở Thượng

hải; ông từng làm giáo sư của viện Y dược học Trung quốc, Giám sự Phân hội Phật giáo Đài loan, Quản lí sự vụ Chi hội Phật giáo huyện Tân trúc, Quản lí sự vụ hội Cư sĩ Phật giáo Trung hoa, Trưởng khoa giáo hóa tội phạm trong các trại giam ở Đài trung. Mỗi khi rảnh rỗi, ông thường đến các trại

giam, đài phát thanh, các trường Đại học chuyên khoa để giảng diễn Phật pháp và soạn bài đăng trên các tạp chí Phật giáo. Ông có các tác phẩm: Phật pháp tâm yếu, Từ hàng thập huấn thuật nghĩa, Từ hàng đại sư di huấn quảng nghĩa, Nhân quả báo ứng cố sự vậng biên. ĐƯỜNG VIÊN Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Viện nhà Đường. Ngài Viên nhân, người Nhật bản (sau làm Tọa chủ đời chứ 3 của chùa Diên lịch thuộc tông Thiên thai Nhật bản) sang Trung quốc vào đời nhà Đường để cầu pháp, khi về nước, ngài có mang theo một số lượng lớn kinh luận chương sớ, đồng thời, xây cất nhà viện để cất giữ gọi là Đường viện. Về sau, Tọa chủ đời thứ 5 của chùa Diên lịch là ngài Viên trân cũng xây Đường viện ở chùa Viên thành gọi là Hậu Đường viện. ĐƯỜNG VŨ TÔNG (814-846) Vị vua nhà Đường của Trung quốc, là con thứ 5 của Đường Mục tông, vốn tên là Triền, sau đổi là Viêm. Ngay từ nhỏ, ông đã không ưa Phật giáo. Năm Khai thành thứ 5 (840), ông kế vị anh là Văn tông lên ngôi, thờ Đạo sĩ Triệu qui chân làm thầy, rất sùng tín Đạo giáo. Qui chân cậy mình được Vũ tông yêu chuộng nên mỗi khi tâu vua điều gì thì ắt chê bai nói xấu Phật giáo, cho rằng Phật giáo không phải là tôn giáo của Trung quốc, là sâu mọt làm hại sinh linh, nên diệt trừ cho hết, Tể tướng Lí đức dụ cũng tán đồng ý kiến ấy. Thế là, vào năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh phế bỏ Phật giáo, phá hủy hơn 4.600 ngôi chùa trong nước, cưỡng bức

250.000 tăng ni hoàn tục, đập phá hơn 40.000 chiêu đề lan nhã, tịch thu mấy nghìn vạn khoảnh ruộng đất (một khoảnh = 100 mẫu), đốt kinh hủy tượng, còn chuông khánh và tượng đồng thì giao cho quan Diêm ĐƯỜNG VŨ TÔNG

Í thiết sứ đúc tiền, tượng bằng sắt thì đúc các đồ dùng làm ruộng, cả đến các tượng bằng vàng, bạc thờ ở tư gia cũng ra lệnh nộp cho nhà nước đúng thời hạn đã qui định. Ngoài ra, cứ theo Cựu Đường thư Vũ tông kỉ và Tư trị thông giám quyển 28 ghi chép, thì vào tháng 7 năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh phá chùa, bắt buộc tăng ni hoàn tục, chỉ để lại hai chùa ở Tả nhai, Hữu nhai tại Đông kinh và Tây kinh, mỗi chùa để lại 30 vị tăng; còn ở bốn châu là Đồng châu, Hoa châu, Thương châu và Nhữ châu thì mỗi châu để lại một chùa, chia ĐƯỜNG VŨ TÔNG làm ba hạng: hạng nhất giữ lại 28 vị tăng, hạng nhì 10 vị và hạng ba 5 vị, còn lại đều phải hoàn tục. Đây là một tai họa to lớn chưa từng thấy, đời goi là "Hội Xương Pháp Nạn", một trong ba Pháp nạn của Phật giáo Trung quốc mà sử gọi là "Tam Vũ Nhất Tông Pháp Nạn". Năm sau, vì uống kim đơn của Đạo sĩ nên Vũ tông bị trúng độc mà chết, hưởng dương 33 uổi, làm vua được 6 năm. [X. Đại tống tăng sử lược Q.trung; Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.23; Thích thị kê cổ lược Q.3].

Ế E

E

Ế

k

Cũng gọi là Y, duệ, ải, ý, ái, yên.

Chữ Tất đàm (ì), một trong 12 nguyên âm, một trong 50 chữ cái Tất đàm.

Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 559 hạ), nói: "Khi đọc chữ Ế thì phát ra tất cả tiếng tật bệnh của thế gian".

Vì chữ Ế là vần đầu của chữ ìti trong tiếng Phạm, mà chữ "ìti" thì có nghĩa là tật bệnh, tai họa, cho nên khi đọc chữ Ế là phát ra tiếng tật bệnh.

Còn kinh Đại bát Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì cho rằng, chữ Ế có nghĩa là tự tại (Phạm: ìsvara), ghen ghét (Phạm: ìrwya).

[X. phẩm Tự mẫu thứ 14 trong kinh Văn thù vấn]. (xt. Y).

Nhạạ Tra La Sát Vươ Ế Ca Nh ng ương

k { ·S ¦\ ¹ «b ¤ý

Ế ca nhạ ca la sát, Phạm: Ekajaìà-rakwa.

Dịch ý: Nhất kế la sát (vị La sát tết một búi tóc trên đầu).

Vị Bồ tát được đặt ở đầu phía nam của Viện Tô tất địa trên mạn đồ la Thai tạng giới thuộc Mật giáo.

Vị Bồ tát này dùng trí bất nhị hiện ra hình tướng phẫn nộ để hàng phục phiền não. Chân ngôn là: "Ế môn nhạ lâm hồng". Người trì tụng chân ngôn của vị Bồ tát này, có thể phá trừ thiên ma, ác quỉ và tất cả tật bệnh, tai họa.

Kinh Nhất kế tôn đà la ni (Đại 20, 485 hạ), nói: "Bấy giờ, bồ tát Quán tự tại (...) vào định Vô năng thắng, rồi từ trên đỉnh đầu hóa ra Ế ca nhạ tra la sát vương".

(xt. Nhất Kế La Sát).

Ế Ca San Ni

k { ¬Đ ¥§

Phạm: Ekàsanika. Pàli: Ekàsanikaíga.

Dịch ý: Nhất tọa thực, Nhất thực, Thụ nhất thực pháp.

Người tu hành mà ăn nhiều thì chướng ngại việc tu đạo, cho nên mỗi ngày chỉ ăn một lần, gọi là Nhất tọa thực. Một trong 12 hạnh đầu đà.

[X. kinh Trung a hàm Q.50; Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.5 phần đầu]. (xt. Thập Nhị Đầu Đà Hạnh).

Ế Đồ Ca Tr Trùùng

k ²þ {

Loài côn trùng ăn phân, như bọ hung.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 15 (Đại 54, 396 trung) giải thích: "Ế đồ ca là tên côn trùng, loài này ăn phân, như bọ hung".

Ế Thân Dược E

Thâân Dợ Ế Th ượcc

k¨

Cũng gọi Ế hình dược.

Thuốc tàng hình, dùng thuốc này thoa lên mắt thì người khác không thấy được mình.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 44 (Đại 9, 680 trung), nói: "Ví như có người dùng Ế thân dược bôi lên mắt mình thì khi đi, đứng, ngồi, nằm không ai thấy được, chỉ người ấy thấy rõ mà thôi. Như lai cũng lại như thế, đã vĩnh viễn xa lìa thế gian, không ai thấy được, cũng như cảnh giới của Bồ tát nhất thiết trí, hàng Thanh văn không thể biết được".

Cũng kinh dẫn thượng quyển 59 còn nói: "Ví như có người dùng Ế thân dược bôi lên mắt mình, du hành tự tại, không ai thấy được; Bồ tát ma ha tát cũng lại như thế, đã được tâm Bồ đề, đầy đủ đại nguyện, du hành tự tại, vào cảnh giới ma, mà tất cả chúng ma không thấy được".

[X. kinh Bất không quyên sách chú tâm; kinh Thánh Quán tự tại bồ tát bất không vương bí mật tâm đà la ni; Long thụ bồ tát truyện; Hoa nghiêm kinh sớ Q.55; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.84; An lạc tập Q.thượng].

G
1907
GIA BỊ
.....
Cũng gọi Gia hựu, Gia uy, Gia.
Chư Phật Như lai dùng tâm từ bi gia hộ chúng sinh. Sức gia bị của chư Phật gọi là
Gia bị lực, hoặc Gia uy lực.
Gia bị có hai thứ:
1. Hiển gia: Mắt có thể thấy được, chẳng hạn như người thuyết pháp được sức gia bị của Phật và Bồ tát thì ba nghiệp thân, miệng, ý của người ấy có thể diễn nói đúng như pháp:
2. Minh gia(cũng gọi Minh hộ, Minh hựu):
Mắt thường không nhìn thấy được, nhưng âm thầm cảm nhận có sức gia bị của chư
Phật và Bồ tát. [X. kinh Bồ tát anh lạc Q.3; luận Đại trí độ Q.41; A di đà kinh sớ sao tự (Vân thê); Câu xá quang kí Q.1; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1]. GIA CẨU ..... Chó nuôi trong nhà đã quá quen nên nó không sợ người. Từ ngữ này được dùng để ví dụ các phiền não như tham lam, sân hận, oán hờn cứ bám theo con người khó trừ diệt được. Kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (Đại12, 453 hạ) nói: “Như chó nhà không sợ người, hươu rừng thấy người thì kinh hoàng bỏ chạy; lòng sân hận khó đuổi

đi, như chó trong nhà, tâm từ bi dễ mất như hươu ở rừng". [X. Vãng sinh yếu tập Q.trung phần cuối]. GIA CÚ ... .. Những tiếng thêm vào đầu hoặc ở cuối bài chân ngôn (chú). Tùy theo các loại pháp tu mà những tiếng thêm ấy có khác nhau. Chẳng hạn như bài chú tụng khi tu pháp Tức tai, thì ở đầu thêm chữ "Án" (oô), ở cuối thêm tiếng "Sa ha" (svàhà), hoặc "Phiến để ca" (Zàntika). Khi tu pháp Điều phục thì ở đầu là chữ "Hồng" (huô), ở cuối thêm chữ "Hồng" (huô), "Phát tra" (phaỉ). [X. Đại nhật kinh sớ Q.7; Bất tư nghị sớ Q.hạ]. GIA ĐÀM BÀ THỤ Phạm, Pàli:Kadamba. Cũng gọi Ca đàm bà thụ. Một loại cây cao sinh sản ở Ấn độ, hoa hình tròn, mầu trắng phớt vàng, nở vào khoảng tháng 6, mùi rất thơm.

Kinh Khởi thế quyển 1 do ngài Xà na G GIA ĐÀM BÀ THỤ

G 1908 quật đa dịch vào đời Tùy nói rằng, ở châu Phất bà tì đề ha, có cây Ca đàm bà, đường kính bảy do tuần, rễ ăn sâu vào lòng đất 21 do tuần, cao 100 do tuần, cành lá che rợp 50 do tuần. Duy có điều, loại cây được ghi trong kinh này không giống với cây Gia đàm bà người ta thấy hiện nay. Ngoài ra, tín đồ Ấn độ giáo cho cây này là cây thiêng liêng của thần Cát lật sắt noa (Phạm:Kfwịa) và vị thần này thường cùng với vợ là La đạt dạo chơi dưới cây Gia đàm bà. [X. phẩm Bất không kiến bản sự trong kinh Bồ tát niệm Phật tam muội Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1]. GIA ĐẢO PHÁP LOẠN ..... Cũng gọi Gia đảo pháp nạn, Nhiệt nguyên pháp nạn. Biến cố trong đó giáo đồ tông Nhật liên bị bách hại ở làng Nhiệt nguyên trang Gia đảo, huyện Tĩnh cương, quận Phú sĩ, Nhật bản. Sư Nhật liên, Sơ tổ tông Nhật liên, cùng các đệ tử đến giảng đạo ở quận Phú sĩ, dân chúng đến qui y mỗi ngày một đông, làm cho sư Nghiêm dự, trụ trì chùa Thực tướng thuộc tông Thiên thai tại Nham bản và sư Hành trí trụ trì chùa Lang tuyền thuộc tông Chân ngôn ở Hạ phương sinh lòng ghen ghét. Năm Hoằng an thứ 2 (1279), đệ tử qui y của sư Nhật liên người làng Nhiệt nguyên, trang Gia đảo, tên là Thân di Tứ lang bị giết hại. Đệ tử xuất gia của sư Nhật

liên làNhật hưng bèn truy tố sư Nhật tú của chùa Lang tuyền ra trước tòa án địa phương. Kết quả ngược lại là nhóm đệ tử qui y của sưNhật liên là Thần tứ lang v.v... lại bị tử hình. Do đó, sư Nhật liên mới làm sách "Thánh Nhân Ngự Nạn Sao" để răn dạy môn đồ. Về sau, Nhật tú đến Mạc phủ trình tờ đơn minh oan của chùa Lang tuyền để bày tỏ rõ sự thật. Việc đã xong, Nhật tú lui về ở ẩn. GIA ĐẰNG ĐỐT ĐƯỜNG (1870-1949) Nhà giáo dục xã hội Nhật bản, quê ở phủ Kinh đô, vốn tên là Hùng nhất lang. Thủa nhỏ, ông theo thân phụ học chữ Hán, lớn lên ông vào học luật ở trường Anh cát lợi (tiền thân Đại học Trung ương) tại Đông kinh (Tokyo). Sau, ông cùng với các bạn là Đảo điền Phồn căn và Đại nội Thanh loan cùng theo ngài Đại qui Như điện nghiên cứu Phật pháp, đồng thời, ông còn lưu tâm đến việc giáo hóa xã hội. Ông từng giữ các chức Quản lí sự vụ Hội liên hiệp giáo hóa đoàn thể, Hội trưởng Thượng cung giáo hội Trung ương, Chủ biên tạp chí "Tân Tu Dưỡng" (năm Đại chính 13-1924 đổi tên là "Tinh Thần") và thường đi diễn thuyết các nơi trong nước. Ông được tôn là người có công lớn trong việc giáo hóa xã hội và trong các năm Đại chính 13 (1924), Chiêu hòa thứ 3 (1928), ông lần lượt được Cung nội tỉnh và Văn bộ đại thần trao tặng huân chương. Ngoài ra, ông còn dạy ở các Đại học Đông dương, Đại học Nhật bản và Đại học tông Tào động. Năm Chiêu

hòa 24 (1949) ông qua đời, thọ 80 tuổi. Tác phẩm của

ông gồm có: Bích nham lục đại giảng tọa 12 quyển, Tu dưỡng đại giảng tọa 12 quyển, Thiền học yếu nghĩa, Duy ma kinh giảng thoại; Bích nham lục giảng thoại, Nhật bản Phật giáo GIA ĐẲNG ĐỐT ĐƯỜNG Gia Đẳng Đốt Đường

G 1909 chi khái thuyết, Duy ma chi chântủy, Khởi tín luận giảng thoại, Thiền dữ sinh hoạt. [X. Minh trị Phật giáo sử (Thanh niên Phật giáo tùng thư 20); Đại chính Phật giáo sử (Thanh niên Phật giáo tùng thư 31); Minh trị đại chính chiêu hòa thời đại Phật giáo sử (Phật giáo đại giảng tọa)]. GIA ĐẲNG TINH THẦN (1872-1956) Vị tăng học giả của phái Phong sơn thuộc tông Tân nghĩa chân ngôn Nhật bản. Thủa nhỏ, sư xuất gia, được thụ quán đính. Lớn lên, sư chuyên học về chân ngôn và tính tướng. Sư từng giữ các chức Giáo sư và Hiệu trưởng các trường Đại học. Sư từng mở đàn Quán đính ở chùa Dữ lạc tại Điền đoan, Đông kinh. Năm Đại chính thứ 4 (1925), sư được bầu làm Đại tư giáo đại tăng chính. Sư đã đóng góp rất nhiều công lao cho Phật giáo và giới học thuật. Năm Chiêu hòa 31 (1956) sư tịch, thọ 85 tuổi. Tác phẩm của sư gồm hơn 10 loại, như: Đại nhật Như lai chi nghiên cứu, Nhân vương bát nhã kinh quốc dịch lược chú, Duy thức nhị thập luận v.v... GIA ĐÌNH KINH ..... Phạm:Gfhya-sùtra. Kinh cương yếu nói về các nghi thức tế lễ trong gia đình ở thời đại Phệ đà của Ấn độ đời xưa. Kinh này và kinh "Tùy văn" là một phần của Kiếp kinh (Phạm: Kalpasùtra) đều thuộc văn hiến phụ trợ của kinh Phệ đà. Kinh này được soạn thành vào khoảng

từ 400-200 năm trước Tây lịch. Nội dung nói về các nghi thức và quá trình tế lễ trong gia đình, vốn đã trở thành truyền thống dân gian gắn liền với những sinh hoạt hàng ngày của người Ấn độ. Phàm các việc như sinh ra, đặt tên, nhập học, tốt nghiệp, hôn nhân, chôn cất v.v... đều có tế lễ, trong đó còn chia ra tế lễ lâm thời và định kì khác nhau. Thông thường, nghi thức tế lễ để giữ cho ngọn lửa cháy suốt năm không tắt thì do người làm chủ trong gia đình cử hành. Những phẩm vật dùng trong việc cúng tế gồm có: Ngũ cốc, sữa, súc sinh v.v... (xt. Tùy Văn Kinh). GIA GIA THÁNH GIẢ Gia gia là dịch ý từ tiếng Phạm Kulaôkula. Là tên của bậc Thánh Tiểu thừa. Một trong 27 bậc Hiền thánh, một trong 18 bậc Hữu học. Gia gia chỉ cho bậc Thánh Nhất lai hướng trong 4 quả Thanh văn, đã dứt được phẩm thứ 3 và phẩm thứ 4 trong 9 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục. Sau khi mệnh chung, bậc Thánh này còn phải qua 3 hoặc 2 lần thụ sinh trong loài trời, người ở cõi Dục, từ nhà này đến nhà khác, rồi mới chứng được quả A la hán mà vào Niết bàn, cho nên gọi là Gia gia. Tính theo số lần thụ sinh thì Gia gia có thể chia làm 2 loại: 1. Tam sinh gia gia: Người đã đoạn được 3 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, đã diệt được 4 lần thụ sinh, nhưng vẫn còn 6 phẩm Tu hoặc nữa. 2. Nhị sinh gia gia: Người đoạn được bốn phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, đã diệt được 5 lần thụ sinh, nhưng vẫn còn 5 phẩm Tu hoặc nữa.

Nếu theo các loài sinh thì có thể chia
làm:
1. Thiên gia gia: Người thụ sinh ở cõi
Trời 3 hoặc 2 lần, rồi mới chứng Niết bàn.
2. Nhân gia gia: Người thụ sinh ở cõi người 3 hoặc 2 lần, rồi mới chứng Niết bàn.

Ngoài ra, còn có hạng Bình đẳng gia gia không nhàm chán thụ sinh và Bất bình
GIA GIA THÁNH GIẢ
G 1910 đẳng gia gia nhàm chán thụ sinh. [X. luận Câu xá Q.24; luận A tì đàm tâm Q.2; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.64]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). GIA GIÁO Cũng gọi Gia huấn, Tiểu tham. Trong Thiền lâm, ngoài giờ nghe pháp chính thức trên Pháp đường là Đại tham ra, chiều tối lại, người học vào phòng liêu riêng của thầy để xin được chỉ dạy thêm những điều mình chưa hiểu rõ, gọi là Tiểu tham. Ở đây gọi Tiểu tham là Gia giáo là ví như cha mẹ ban ngày giao việc cho các con, chiều tối đến kiểm tra lại xem chúng làm có đúng hết không, nếu còn sai sót thì dạy bảo, vì vậy gọi là Gia giáo. GIA HẠNH Phạm: Prayoga. Dịch cũ: Phương tiện. Nghĩa là tu hành để tăng thêm công dụng. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, thì giai vị của Tứ thiện căn tiếp cận với Kiến đạo đặc biệt được gọi là Gia hạnh, nhưng cũng chung cho cả giai vị Tư lương. Như trong Bạch phẩm và Hắc phẩm của luận Du già sư địa quyển 31 nêu ra chín loại pháp gia hạnh là Tương ứng, Quán tập, Vô đảo, Bất hoãn, Ứng thời, Giải liễu, Vô yếm túc, Bất xả ách và Chính đẳng, tức là ý ấy (nghĩa là chung cho các giai vị). Ngoài ra, trong Mật giáo, Gia hạnh là chỉ cho các pháp tu đặc biệt mà hành giả Mật giáo phải tu trước khi chính thức được truyền trao pháp Quán đính (Chính hạnh).

Những pháp ấy là: Thập bát đạo, Kim cương giới, Thai tạng giới và Hộ ma. Đây là giai đoạn thứ nhất của hành giả Mật giáo tu hành mà đến nay vẫn còn được coi trọng. [X. luận Câu xá Q.25; luận Hiển dương Thánh giáo Q.18; Đại thừa pháp tướng danh mục Q.5 phần dưới]. GIA HẠNH ĐẠI SĨ Chỉ cho hàng Bồ tát ở giai vị gia hạnh của Đại thừa. Giới Phật giáo Nhật bản gọi ngài Thế thân là Gia hạnh đại sĩ. (xt. Gia Hạnh Vị). GIA HẠNH ĐẠO Phạm: Prayoga màrga. Cũng gọi Phương tiện đạo. Một trong bốn đạo. Giai đoạn tu gia hạnh để đoạn trừ phiền não. Gia hạnh ở đây cũng giống với vị gia hạnh trong Ngũ vị của Duy thức, tức là vị Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp) trước giai vị Kiến đạo. Cứ theo luận Câu xá quyển 25, thì trải qua Gia hạnh đạo rồi, hành giả có thể đạt đến Vô gián đạo. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 (Đại 45, 282 hạ), nói: “Gia hạnh, nghĩa là tu hành thêm công dụng để mong cầu Đoạn đạo”. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; luận Thành duy thức Q.9; luận Du già sư địa Q.69; luận Câu xá Q.21]. (xt. Gia Hạnh, Gia Hạnh Vị). GIA HẠNH ĐẮC Cũng gọi Tu đắc, Nhân công đắc. Pháp chứng được nhờ gia hạnh văn, tư, tu. Nghĩa là nhờ sức tinh tiến tu hành mới có thể chứng được.

[X. luận Câu xá Q.4, Q.5, Q.22; luận Đại tì bà sa Q.144; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6 phần cuối]. GIA HẠNH ĐẮC

G 1911 GIA HẠNH KẾT NGUYÊN Truyền trao pháp bí mật sau khi kết thúc giai đoạn tu gia hạnh (tu dự bị trước). Đây là pháp tu đặc biệt của Mật giáo và tùy theo các phái mà có khác nhau. GIA HẠNH QUẢ Phạm: Prayoga-phala. Quả được sinh ra nhờ sức gia hạnh, như trí vô lậu được sinh khởi là nhờ sức gia hạnh của bất tịnh quán. Đây là một trong chín quả do các vị Luận sư của nước Kiện đà la lập ra. Luận Đại tì bà sa quyển 121 (Đại 27, 630 trung), nói: “Gia hạnh quả, nghĩa là nhờ sức gia hạnh tu bất tịnh quán,

hoặc trì tức niệm mà dần dần phát khởi tận trí, vô sinh trí. Các quả gia hạnh khác đại khái cũng như thế". [X. luận Câu xá Q.6]. GIA HẠNH THIỆN Đối lại với "Sinh đắc thiện". Chỉ cho phương tiện thiện hoặc tu đắc thiện, là tâm thiện có được nhờ sức phương tiện gia hạnh. Nghĩa là tâm thiện sáng suốt nhờ công lao tu hành mới đạt được chứ chẳng phải tự nhiên sinh ra đã có. Luận Câu xá quyển 7 (Đại 29, 39 thượng), nói: "Tâm thiện trong 3 cõi chia làm 2 loại: Gia hạnh đắc và Sinh đắc". Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 (Đại 45, 354 trung), nói: "Nếu do sức nghiên cứu ba tạng kinh điển mà thiện tâm trí tuệ sáng suốt phát sinh, thì gọi là Gia hạnh thiện; thuận theo pháp xuất thế, gắng sức tu hành, tính rất sáng tỏ, gọi là

Văn tuệ (...). Ba loại thiện này không phải tự nhiên mà có, nó rất sáng suốt và nhờ gia hạnh mà được, cho nên gọi là Gia hạnh thiện". [X. luận Đại tì bà sa Q.11; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.20; luận Hiển dương Thánh giáo Q.18; Câu xá luận quang kí Q.7]. (xt. Tam Tính). GIA HẠNH VỊ Cũng gọi Gia hạnh đạo, Phương tiện đạo. Gia công sức tiến tu. Là giai vị thứ 2 trong 5 vị tu đạo do tông Duy thức lập ra. Tức là vị Tứ thiện căn gồm: Noãn, Đính, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp do tu tập Tứ tầm tư, Tứ như thực trí mà phát sinh, là gia hạnh phương tiện để vào Kiến đạo, thông suốt chân lí. Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 48 trung), nói: "Gia hạnh vị, nghĩa là tu Đại thừa thuận quyết trạch phần (...) Bốn pháp Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp gọi chung là Thuận quyết trạch phần. Trong giai vị tư lương trước cũng có sự dụng công gia hạnh, nhưng đây nói gia hạnh là do ở chỗ thuận tới chân thực quyết trạch phần, gần được ngôi Kiến đạo mà lập danh". [X. luận Câu xá Q.22; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9; Bách pháp vấn đáp sao Q.5, Q.6]. (xt. Ngũ Vị, Tứ Tầm Tư). GIA HỘ ..... Thêm sức giúp đỡ che chở. Tức là chư Phật và Bồ tát dùng sức mình để gia bị hộ trì cho chúng sinh. Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 27 (Đại 10, 147 hạ, nói: "Thường được tất cả chư Phật gia hộ".

Kinh Tối thắng vương quyển 8 (Đại 16, 443 thượng), nói: "Do chư thiên gia hộ mà được làm quốc vương". (xt. Gia Trì). GIA HỘ

G 1912 GIA HỘI ĐÀN MẠN ĐỒ LA Gia nghĩa là hoan hỉ; Hội nghĩa là đến hội họp. Gia hội đàn mạn đồ la tức là mạn đồ la của các Tôn vị Mật giáo hội họp để hiển bày bản thệ, là 1 trong 4 loại mạn đồ la Thai tạng được nói trong kinh Đại nhật. Mạn đồ la này được dùng trong nghi thức quán đính Thụ minh, Truyền pháp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.12; Bí tạng kí sao Q.1; Thai tạng giới mạn đồ la sao Q.thượng; Khê lam thập diệp tập Q.53]. GIA MỘC TƯỜNG Gọi đủ: Gia mộc tường hiệp tỉ đa cát. Dịch ý: Diệu ngữ tiếu kim cương. Vị Phật sống chuyển thế thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng, cũng là vị tọa chủ tối cao của chùa Lạp bốc lăng. Căn khâm gia mộc tường hiệp tỉ đa cát đời thứ I là Giác ngọa tôn truy hiệp ba (1648-1721) quê ở Cam gia than sông Hạ, thuộc tỉnh Cam túc. Ngài học kinh ở Tây tạng, được học vị "Cách tây", từng giữ chức Quách mang trát thương kham bố của chùa Triết bạng. Khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh ngài được sắc phong là "Hộ pháp Thiền sư Ngạch nhĩ đức ni nặc môn hãn". Sau nhận lời thỉnh của Thân vương Hà nam Thanh hải Mông cổ, ngài trở về sông Hạ xây dựng chùa Lạp bốc lăng (chùa lớn thứ 6 của phái Hoàng giáo), hình thành hệ thống Phật

sống chuyển thế lớn nhất của Hoàng giáo ở vùng An mộc đa. Đời thứ II là Cư

mễ vượng ba, từng được Hoàng đế Càn long sắc phong là "Hộ pháp Thiền sư Hô đồ khắc đồ". Gia mộc tường hiện nay là đời thứ VI. GIA THÁI PHỔ ĐĂNG LỤC Gồm 30 quyển và 3 quyển mục lục, do ngài Lôi am Chính thụ biên soạn và hoàn thành vào năm Gia thái thứ 4 (1204) đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 137. Bộ lục này là tiếp sau các bộ: Cảnh đức truyền đăng lục, Thiên thánh quảng đăng lục, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục và ngài Lôi am đã phải dành ra 17 năm trời mới biên soạn xong. Nội dung gồm: Thị chúng cơ ngữ, Thánh quân hiền thần, Ứng hóa thánh hiền, Quảng ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ, Kệ tán, Tạp trứ v.v... Mục lục quyển đầu có phụ thêm phần tiểu sử của thiền sư Lôi am Chính thụ và thư của ngài dâng bộ Gia thái phổ đăng lục lên Hoàng đế Ninh tông nhà Tống. GIA THẦN ..... Thần linh thờ trong nhà để cầu cho gia đình được yên vui. Như tổ tiên thờ trong nhà được coi là các vị thần che chở phù trì cho con cháu. Trong bếp thì thờ Táo quân (vua bếp) để cầu cho nhà cửa được bình an. Thời đại cổ La mã bên Tây phương cũng có phong tục này, như nghi thức thờ gia thần Lar hoặc Lares. GIA THI ..... Phạm:Kàza. Cũng gọi Gia tư, Ca xa, Ca thi. Dịch ý là sáng bóng. Là tên một loại cỏ thuốc.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 nói: "Gia thi, cũng gọi là Ca thi, Trung quốc dịch là quang, nghĩa là sáng bóng". Cũng Huyền ứng âm nghĩa quyển 10 còn nói Gia thi là một loại cỏ thuốc. GIA THI

G 1913 Còn theo luật Ngũ phần quyển 25, thì cỏ Ca thi có thể dùng làm tọa cụ (đồ trải để ngồi). Đại Đường tây vực kí quyển 1 thì nói, cỏ Ca thi có thể dùng làm chổi để quét tước nơi thờ Phật. GIA THUYẾT ... .. Nhờ sức gia bị của chư Phật mà thuyết pháp. Như kinh điển Bát nhã là giáo pháp Đại thừa, nhưng đức Phật đã gia bị cho hàng đệ tử Thanh văn là các ngài Tu bồ đề, Xá lợi phất v.v... tuyên thuyết. Tông Thiên thai cho rằng đây là phương tiện thiện xảo của đức Phật để đưa hàng căn cơ Tiểu thừa vào pháp môn Đại thừa. Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên (Đại 46, 73 hạ), nói: "Trí Không của ngài Tu bồ đề chưa viên mãn mà có thể ở trong thạch thất thấy được pháp thân Phật, nên trong Đại phẩm đức Phật đã gia bị cho Ngài để nói về lí không, ngài Xá lợi phất cũng được đức Phật gia bị để nói về Bát nhã. Vì đức Phật muốn đem đại không hòa vào tiểu không, đại trí hòa vào tiểu trí nên gia bị cho hai Ngài nói pháp Đại thừa". Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 6 phần 2 giải thích rõ như sau (Đại 46, 335 trung): "Gia nghĩa là thêm vào chỗ có thể thêm được, vì cái "Không" của ngài Tu bồ đề và cái "Không" của Bát nhã giống nhau và ứng hợp nhau, nên đức Phật gia bị cho ngài Tu bồ đề thuyết "Không"; còn Bát

nhã là trí tuệ, nên đức Phật gia bị cho ngài Xá lợi phất nói Bát nhã". GIA THƯỜNG ..... Là những việc hàng ngày như bổ củi, gánh nước, ăn cơm, mặc áo v.v... Đối với người đã ngộ đạo thì tất cả công việc thường nhật ấy đều là Phật pháp. [X. Chính pháp nhãn tạng Q.95]. GIA THƯỢNG ..... Vị danh tăng ở đời Đường, năm sinh năm mất không rõ. Là một trong 4 vị đệ tử nổi tiếng của ngài Huyền trang. Sư bẩm tính thông minh, tài năng xuất chúng. Sư học ngài Huyền trang ở chùa Từ ân, lãnh hội yếu chỉ Du già, Duy thức. Khi ngài Huyền trang dịch kinh Đại bát nhã, sư giữ việc chứng nghĩa và trau chuốt lời văn.

Đến thời Vũ hậu Tắc thiên, sư vẫn tham gia việc này trong dịch trường cùng với các ngài Bạc trần, Linh biện v.v... [X. Tống cao tăng truyện Q.4]. GIA TRÂN ..... Của báu trong nhà mình. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho tính Phật sẵn có trong mỗi người. Bài tựa của tác giả Vô môn quan (Đại 48, 292 trung): "Các ông há không nghe nói: Cái từ cửa mà vào chẳng phải là của báu trong nhà mình, nó do duyên mà được, nên trước sau gì cũng sẽ mất". GIA TRẤN Giữ yên nhà cửa. Là pháp tu cầu tiêu trừ tai ách trong Mật

giáo. Tu pháp này thờ Bất động minh vương làm Bản tôn, tụng thần chú để cầu nguyện. Nếu pháp tu này được tổ chức ở triều đình thì gọi là Quốc trấn hoặc An trấn quốc gia; còn thực hành ở nhà thì gọi là Gia trấn hoặc Trấn trạch. Trấn trạch là khi làm nhà GIA TRẤN

G 1914 mới thì tu pháp này để cầu cho nhà cửa được yên ổn. (xt. An Trấn Pháp). GIA TRÌ Phạm:Adhiwỉhàna.Pàli:Adhiỉỉhàna. Dịch âm: Địa sắt đà nẵng. Cũng gọi Sở trì, Hộ niệm. Nghĩa là chư Phật và Bồ tát dùng sức từ bi che chở chúng sinh. Mật giáo cho rằng đức Đại nhật Như lai dùng đại bi đại trí tùy thuận chúng sinh để giúp đỡ, gọi là "Gia", còn chúng sinh thụ trì tâm đại từ bi của Như lai thì gọi là "Trì". Sự giải thích này giống với nghĩa "Du già" (Phạm: Yoga), tức là đức Đại nhật Như lai và chúng sinh hợp nhất với nhau; tam mật của Như lai và tam nghiệp của chúng sinh ứng hợp với nhau, khiến chúng sinh cảm nhận được tâm từ bi của Như lai, nhờ đó có thể thành tựu mọi diệu quả. Đây gọi là Tam mật gia trì. Ngài Không hải của Nhật bản căn cứ vào thuyết này mà lập ra thuyết "Tức thân thành Phật" và chia Tam mật gia trì làm 2 loại: 1. Tự hành gia trì: Pháp tu trong đó hành giả tự tay kết mật ấn, miệng niệm thần chú, tâm an trụ trong Tam ma địa. 2. A xà lê gia trì: Pháp tu trong đó hành giả được thấy A xà lê quán đính dùng tam ma địa Phổ hiền dẫn Kim cương tát đỏa vào trong thân hành giả. Nhờ hai pháp gia trì này, hiện thân hành giả có thể chứng bồ đề. Đại nhật kinh yếu nghĩa sao quyển 1 nêu ra bốn loại gia trì: Pháp pháp gia trì, Pháp

nhân gia trì, Nhân pháp gia trì và Nhân nhân gia trì. Trong đó Pháp pháp, Nhân nhân là gia trì đồng loại, còn Nhân pháp và Pháp nhân là gia trì khác loại. Ngoài ra, tác pháp cấm chú cũng gọi là gia trì. Như Ngũ xứ gia trì, tức là hành giả dùng ấn khế hoặc chày kim cương, chuông kim cương gia trì ở 5 chỗ trên thân thể (trán, hai vai, ngực, đỉnh đầu, và yết hầu) để cầu tiêu trừ các tội nghiệp ở quá khứ và hiển hiện 5 trí sẵn có. Còn có Gia trì cúng vật, Gia trì niệm châu v.v... đều là pháp cấm chú khiến các phẩm vật cúng dường và chuỗi tràng được thanh tịnh. Gia trì còn có nghĩa là cầu đảo nên thường gọi là Gia trì kì đảo. Như Hoàng ngưu gia trì (Ngưu vương gia trì) cầu cho việc sinh nở được bình an. Thổ sa gia trì để trừ bệnh hoặc diệt tội cho người chết; Đao gia trì để trừ diệt ác ma v.v... Đó là những pháp gia trì chuyên cầu lợi ích hiện tại. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.15; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.11]. GIA TRÌ ẨM THỰC ẤN Ấn khế gia trì vào các thức ăn uống để bố thí cho loài quỉ đói. Cứ theo Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy nghi quĩ do ngài Bất không dịch, thì dùng ấn gia trì này và tụng bảy biến thần chú "Vô lượng uy đức tự tại quang minh gia trì ẩm thực" có thể khiến tất cả quỉ đói đều ăn uống được no đủ, ăn xong liền sinh lên cõi trời hoặc sinh về Tịnh độ, còn hành giả thì cũng

có thể tiêu trừ nghiệp chướng, tăng thêm tuổi thọ, được vô lượng phúc đức trong đời hiện tại và đời vị lai. Cách kết ấn này là: Trước hết, lấy ngón cái của tay phải xoa lên móng tay của ngón

giữa hai ba lần, ba ngón còn lại dựng đứng; kế đến, lấy ngón cái bấm vào đầu ngón trỏ, khảy cho ra tiếng, mỗi khi tụng xong một biến chú thì khảy một cái. Chân ngôn là: Nẵng mạc (nama#, qui mệnh) tát phạ đát tha nghiệt rô cát đế (sarva tathàgatàvalokite, quán tất cả các đức Như lai) Án (oô, cúng dường) tam bà la tam bà la (sambhara sambhara, người giúp đỡ GIA TRÌ ẨM THỰC ẤN

G 1915 người bố thí) hồng (hùô, chủng tử). GIA TRÌ ẤN MINH I. Gia Trì Ấn Minh. Trước khi tu pháp, hành giả Mật giáo dùng ấn khế và minh chú để gia trì những phẩm vật cúng dường khiến được thanh tịnh và tội nghiệp quá khứ của hành giả được tiêu trừ. Đại nhật kinh sớ quyển 15 (Đại 39, 734 hạ), nói: "Đầu ngón tay cái bấm vào đầu ngón áp út, ba ngón còn lại duỗi thẳng, dùng ấn này gia trì vào tất cả các đồ cúng dường trong đàn tràng thì đều được thành tựu". Bởi vì có khi vật cúng bị ô uế, nếu không dùng ấn minh gia trì như thế thì sự cúng dường không được tinh khiết, chẳng những ba nghiệp của hành giả không thanh tịnh mà còn dễ bị ma chướng phá hoại, không thể thành tựu tất địa. Cho nên, ấn minh gia trì thông thường phần nhiều được dùng để gia trì các vật cúng dường, cũng có thể kết Tiểu ấn ba chĩa, tụng Tiểu chú Quân đồ lợi minh vương "Án (oô) a mật lí đế (amfte) hồng (hùô) phát tra (phaỉ). [X. A sa phược sao Q.37; Mật giáo áo nghĩa Q.hạ]. II. Gia Trì Ấn Minh. Hành giả Mật giáo kết ấn tụng minh gia trì vào 4 chỗ: Ngực, trán, yết hầu, đỉnh đầu để tránh khỏi chướng nạn, thành tựu Du già, gọi là Gia trì ấn minh. Khi gia trì, ở mỗi chỗ đều phải kết ấn tụng minh một lần. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn nghi quĩ quyển thượng, do ngài Bất không dịch thì tướng ấn là: Hai tay khóa vào

nhau, hai ngón trỏ hơi co lại, dáng như cánh sen, hai ngón cái duỗi thẳng đứng. Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật ra đạt ma (vajra-dharma, pháp kim cương) địa sắt sá (adhiwỉha, gia trì) sa phạ hàm (svamàô, ngã). [X. Du già liên hoa bộ niệm tụng pháp; Quán tự tại vương Như lai tu hành pháp]. GIA TRÌ CÚ Chân ngôn (chú, minh) có công năng làm cho chính pháp tồn tại lâu dài, được dùng sau pháp cúng dường của Thai tạng giới hoặc tụng sau khi giải giới. Cứ theo phẩm Chúc lụy trong kinh Đại nhật thì bài chân ngôn ấy là: Nam mô tam mạn đa bột đà nẫm (Nama# samanta buddhànàm, qui mệnh khắp hết chư Phật) tát bà tha (sarvatha, tất cả) thắng thắng đát lăng đát lăng ngung ngung (ziôziô traô traô guô guô) đạt lân đạt lân (dharma dharma, trì trì) sa tha bả dã sa tha bả dã (sthàpaya sthàpaya, trụ trụ), bột đà tát để dã phạ (buddhha satya và, sức chân thực của Phật) đạt ma tát để dã phạ (dharma satya và, sức chân thực của pháp) tăng già tát để dã phạ (saôgha satya và, sức chân thực của tăng) hồng hồng (hùô hùô, chủng tử), phệ na vĩ phệ (vedavide, sáng sáng) sa ha (svàhà, thành tựu). Nội dung bài chú này là lời thệ của đức Thế tôn. Ngài nói: "Nếu ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng là chân thực thì pháp của ta sẽ tồn tại lâu dài". Khi tụng chú này, hành giả phải kết ấn "Kim cương hợp chưởng" gia trì ở ngực, trán, yết hầu, đỉnh đầu và hai vai của mình. GIA TRÌ CÚNG VẬT Gia trì vào những phẩm vật cúng dường.

Khi tu pháp, hành giả Mật giáo dùng ấn chú của các bộ Biện sự minh vương gia trì vào những phẩm vật cúng dường để ngăn ngừa Dạ xoa, La sát, Tì na dạ ca v.v... ăn vụng làm nhớp nhúa vật cúng. Vì Biện sự minh vương có 3 bộ, 5 bộ khác nhau nên ấn và minh của mỗi bộ được GIA TRÌ CÚNG VẬT

G 1916 ghi chép trong các kinh và nghi quĩ không giống nhau. Nhưng thông thường, những ấn minh quan trọng được dùng gồm có: 1. Tiểu tam cổ ấn, Kim cương quân đồ lợi tiểu chú trong kinh Tô bà hô quyển thượng và Tô tất địa cúng dường pháp quyển thượng. 2. Tiểu tam cổ ấn, Cam lộ quân đồ lợi tiểu chú trong kinh Đà la ni tập quyển 3. Khi gia trì những phẩm vật cúng dường thì có hai cách nghịch và thuận; trước hết gia trì nghịch để tiêu trừ ma chướng, sau đó, gia trì thuận để kết giới thành tựu Tất địa. GIA TRÌ HƯƠNG THỦY Cũng gọi Sái tịnh, Sái thủy. Phép rưới nước thơm khi tu pháp Mật giáo. Hương biểu thị Lí, Thủy biểu thị Trí, hương thủy hòa hợp nên thành tựu Lí và Trí bình đẳng. Khi tu pháp này, hành giả kết ấn và tụng chú 21 lần để gia trì nước thơm, đồng thời, dùng tán trượng hoặc nhành liễu hay ngón tay viết hai chữ (raô) và (vaô) 21 lần vào nước thơm theo chiều thuận và nghịch. Sau đó, rưới nước ấy lên mình, vật cúng và các nơi trong, ngoài đàn tràng thì hành giả trừ diệt hết vọng chấp, các vật cúng được thanh tịnh, mau chóng thành tựu Tất địa. Nhưng ấn và chân ngôn được dùng tùy theo pháp tu chứ không nhất định. [X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.9; A sa phược sao Q.37]. GIA TRÌ NIÊM CHÂU Gia trì vào tràng hạt.

Phép gia trì tràng hạt của hành giả tu pháp Mật giáo trước khi chính thức tụng niệm. Trước hết hành giả cầm chuỗi hạt, đọc chân ngôn chữ Lãm, kế đến tụng chú Tịnh châu khiến cho chuỗi hạt thanh tịnh. Sau đó, đưa chuỗi hạt lên đầu 3 lần, tưởng niệm 5 nguyện lớn, rồi đọc chân ngôn và xoay vòng tràng hạt 3 lần (xoay vòng tượng trưng quay bánh xe pháp). Để thành tựu thân Bản tôn, khi gia trì vị Bản tôn, hành giả dùng tướng quay bánh xe pháp để biểu thị nghĩa thuyết pháp độ sinh (tức là chính niệm tụng). (xt. Niệm Tụng). GIA TRÌ NIÊM TỤNG Cũng gọi Chính niệm tụng. Gọi tắt: Niệm tụng. Khi tu pháp Mật giáo, tâm của hành giả an trụ trong định để quán tưởng và tụng niệm chân ngôn của Bản tôn. Đây là Tam ma địa niệm tụng trong 5 loại niệm tụng của Mật giáo. [X. Thai tạng giới đại pháp đối thụ kí Q.6]. (xt. Niệm Tụng). GIA TRÌ THÀNH PHẬT Cũng gọi Gia trì tức thân thành Phật. Nhờ công phu tu hành và sức gia trì của chư Phật mà hiện tướng thành Phật. Là một trong ba loại Tức thân thành Phật do Mật giáo chủ trương. Ba nghiệp của chúng sinh nhờ tam mật của Phật cảm ứng gia trì nên chỉ trong một niệm biết rõ thực tướng các pháp và hiển bày được bản thể giác ngộ sẵn có của chúng sinh mà thành Phật. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Đại tì lô giá na kinh trụ tâm sao Q.4; Đại nhật kinh yếu nghĩa sao Q.1].

GIA TRÌ THÂN Thân gia trì do Phật và Bồ tát vì lòng đại bi muốn làm lợi ích cho chúng sinh mà GIA TRÌ THÂN

G 1917 hóa hiện ra. Hành giả Mật giáo tu hạnh tam mật: Thân, khẩu, ý mầu nhiệm, ngay khi đạt đến chỗ tam mật ứng hợp với nhau thì ở trong Du già quán hiện ra thân Phật. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, hành giả lấy tam mật thân, khẩu, ý bình đẳng

gia trì làm cửa phương tiện để đi vào. Tức là: - Thân: Mật ấn bình đẳng. - Khẩu: Lời chân ngôn bình đẳng. - Ý: Tâm quán diệu bình đẳng. Bằng cửa phương tiện này, hành giả thấy được thân gia trì thụ dụng, là thân Biến nhất thiết của Phật Tì lô giá na. Thân này chính là thân Bình đẳng trí của hành giả. Cho nên bậc trụ ở thừa (cỗ xe) này không đi mà đi, không đến mà đến. Trong đó thân Bình đẳng trí của hành giả, từ hạnh tam mật mầu nhiệm ở trong tâm mình sinh khởi cảm ứng, gọi là Trí pháp thân, tức là Gia trì thân. Vì thân gia trì là thân và bóng được chia ra từ Tự tính pháp thân, nên là thân hiện ra từ tâm bồ đề thanh tịnh của hành giả. Về vấn đề này, giữa phái Cổ nghĩa và Tân nghĩa ở Nhật bản có những ý kiến khác nhau. [X. Đại nhật kinh sớ sao Q.1; Đại tì lô giá na kinh trụ tâm sao Q.1]. (xt. Bản Địa Thân). GIA TRÌ THẾ GIỚI Cũng gọi Hải hội hiện tiền, Tùy tha pháp giới cung, Đoan tướng độ, Trần đạo thế giới. Là thế giới do đức Đại nhật Như lai của Mật giáo hóa hiện ra để cứu độ chúng sinh. Đây là thế giới sinh tồn của phàm phu sinh tử, cũng tức là thế giới cảm ứng đạo

giao của Phật và chúng sinh. Đứng về phương diện Tự tính pháp thân mà nói thì chúng sinh vốn giác ngộ, nhưng vì chúng sinh tự mê, cho rằng mình và Phật khác nhau, nên đức Phật mới từ Tự tính pháp thân biến hiện ra thân gia trì Tha thụ dụng để giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh. Bởi thế Mật tông mới cho rằng, Gia trì thế giới là do đức Đại nhật Như lai vì muốn cứu độ chúng sinh mà biến hiện ra. Nói cách khác, ngoài Phật giới, không có chúng sinh giới. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.6, Q.20; Tông nghĩa quyết trạch tập Q.9]. (xt. Gia Trì Thân, Bản Địa Thân). GIA TRÌ THUYẾT Học thuyết có liên quan đến vị giáo chủ của kinh Đại nhật do phái Tân nghĩa thuộc tông Chân ngôn Nhật bản lập ra. Phái này chia học thuyết của mình làm: Tự chứng cực vị, Gia trì môn và Gia trì thế giới. Họ chủ trương rằng, Cực vị không thuyết pháp, cho nên kinh Đại nhật chỉ được nói ra ở Gia trì môn mà thôi. Kinh nghiệm tự chứng vốn là cảnh giới dứt bặt nói năng, không thể dùng ngôn ngữ để truyền đạt. Nếu Đại nhật Như lai trụ ở cảnh giới này thì chúng sinh không được phần lợi ích, cho nên Ngài hiện thân gia trì, đối trước quyến thuộc của Ngài trong Tứ trùng viên đàn mà nói kinh Đại nhật cho chúng sinh đời vị lai. Thuyết này do Lại du thuộc phái Tân nghĩa ở viện Căn lai trung tính đề xướng và do Thánh hiến tập đại thành. GIA TRÌ TRÁT Tờ giấy có vẽ bùa hoặc viết chân ngôn (lời chú) dùng khi gia trì thì tụng chân ngôn để gia trì trên đó.

GIA TRÌ TRƯỢNG Cái roi dài khoảng hơn 30 phân tây làm bằng cây thạch lựu hoặc cành cây đào, đã được gia trì thần chú vào đó, dùng để đánh vào vai người bị quỉ ám hoặc vào chỗ đau GIA TRÌ TRƯỢNG

G 1918 của người bị bệnh để đuổi tà và trừ bệnh. Dùng cành cây đào là bắt nguồn từ thuyết của Đạo giáo, vì thuyết này cho rằng ma quỉ rất sợ cây đào. Còn dùng cây lựu thì căn cứ vào kinh Chỉ phong của Mật giáo. [X. Ma ha chỉ quán Q.8; Sự vật kỉ nguyên Q.8]. GIA TRÌ TỰ THÂN PHÁP Pháp tu gia trì tự thân của hành giả Mật giáo quán tưởng thân mình biến thành thân đức Bản tôn. Đại nhật kinh sớ diễn áo sao quyển 12 (Đại 59, 128 trung), nói: “Quán tưởng trong tâm có chữ Phạ. Chữ Phạ biến thành chày kim cương năm chĩa, chày biến thành Kim cương tát đỏa, rồi quán tưởng thân mình tức là Chấp kim cương. Quán tưởng như thế xong, hành giả kết ấn Tát đỏa và tụng thần chú, đó là

pháp gia trì tự thân. Pháp tu trên đây lấy Kim cương tát đỏa làm Bản tôn và hành giả gia trì tự thân quán tưởng thân mình biến thành Kim cương tát đỏa. Về các loại pháp tu khác cũng đều có Bản tôn riêng, nhưng pháp gia trì tự thân thì cứ theo đây mà hành trì. GIA TRÌ VẬT Cũng gọi "Tương ứng vật". Những vật phẩm cúng dường tương ứng với vị Bản tôn hoặc Phật và Bồ tát trong pháp tu của Mật giáo. Khi hành giả tu pháp Hộ ma, y theo pháp tu, chọn ra những vật phẩm cúng dường tương ứng với vị Bản tôn, đặt vào giữa lò hộ ma để cúng dường Ngài và quán tưởng vật cúng ấy hòa nhập với đức Bản tôn. Pháp

quán này quan trọng nhất trong các pháp tu Hộ ma. Tùy theo các pháp tu mà những vật dùng để gia trì có khác nhau. Như tu pháp Tiêu tai thì dùng vừng (mè) trắng, tu pháp Tăng ích thì dùng gạo tám (nàng hương) nhuộm mầu vàng, tu pháp Điều phục thì dùng hạt cải, tu pháp Kính ái dùng mũi tên làm bằng hoa, gạo tám nhuộm đỏ, tu pháp Diên mệnh thì dùng cỏ khuất lũ (cỏ sống lâu). Các vật gia trì trên đây được dùng theo nghĩa đối sự thành lí, như hạt vừng có chứa tinh dầu, có cái nhân của sự sáng sủa, cho nên nhờ sức gia trì mà trở thành vầng trăng tròn sáng chiếu khắp mười phương, phá tan bóng tối hoặc nghiệp. Vả lại, mùi vị hạt mè ngon bùi không độc, cho nên tương ứng với pháp Tiêu tai. Còn gạo tám tượng trưng cho ngọc báu như ý, mũi tên hoa biểu thị hoa sen hồng, hạt cải biểu thị chày một chĩa. [X. Nhũ vị sao Q.7; Hộ ma thứ đệ (Không hải)]. GIA TƯỜNG TỰ ..... Chùa ở quận Cối kê tỉnh Chiết giang, Trung quốc. Khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, Quận thú Lang da là Vương hội (Oái) xây dựng chùa này và thỉnh ngài Trúc đạo nhất trụ trì. Ngài thông suốt cả nội điển và ngoại điển, lại giữ gìn luật tinh nghiêm, nên tăng ni khắp nơi về theo học rất đông, người đương thời gọi ngài là "Cửu châu Đô duy na". Vào đời Lương, ngài Tuệ kiểu từng trụ ở chùa này để hoằng pháp và soạn thuật. Đến đời Tùy, ngài Cát tạng cũng từng giảng kinh ở chùa này suốt tám năm, thính giả thường

tới hơn nghìn người, vì thế, chùa trở nên nổi tiếng trong nước và người đời tôn xưng ngài là đại sư Gia tường. Đệ tử ngài Cát tạng là ngài Trí khải cũng đến đây giảng Tam luận, thính chúng hơn 800 người. [X. Lương cao tăng truyện Q.5, Q.14; Tục cao tăng truyện Q.6, Q.11, Q.14; Phật tổ thống kỉ Q.10]. GIA TƯỜNG TỰ

G 1919 GIA UY LỰC ..... Cũng gọi Gia bị lực, Gia hựu lực, Gia lực. Sức uy thần của chư Phật gia bị cho chúng sinh. Vô lượng thọ Như lai hội quyển hạ (Đại 11, 101 thượng), nói: "Nhờ sức uy thần của đức Như lai gia bị nên mới được pháp môn rộng lớn như thế". Lại cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên nói, thì ngài Tu bồ đề từng ở trong thạch thất thấy pháp thân của Phật nên trong "Đại phẩm" Ngài được sức uy thần của đức Như lai gia bị mà nói đại pháp Bát nhã. [X. luận Đại trí độ Q.41; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 2; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1]. GIÀ I. Già. Cũng gọi Hước, Kính, Nga, Kiệt, Cáp. Chữ Tất đàm (gha). Một trong 42 hoặc 50 chữ cái, là chữ thứ 4 thuộc về tiếng răng (nha thanh) trong 35 phụ âm của tiếng Phạm. Chữ này khác với chữ (ga), xưa nay gọi nó là "Chữ già hợp nhất" hoặc "Chữ già hợp tướng". Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù và phẩm Thị thư trong kinh Đại trang nghiêm v.v... đều dùng chữ Phạm Ghana(dịch âm: Già na, nghĩa là dày đặc, kín mít) để

giải thích chữ Già là “Tiếng phá tan tất cả bóng tối vô minh dày đặc” (Phạm:Ghaịa paỉalavidyàmoha-andhakàra-vidhàmana). Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính và phẩm Cụ duyên trong

kinh Đại nhật quyển 2 thì dùng chữ Phạm Ghana hoặc Ghaỉana (dịch là hợp) để giải thích chữ Già là “Tất cả pháp hợp nhất chẳng thể được”, “Tất cả pháp hợp nhất tướng chẳng thể được”. Hợp nhất ở đây nghĩa là thầm hợp. Kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì dùng tiếng Phạm Ghowa(nghĩa là âm thanh) để giải thích chữ Già là âm thanh thường trụ của Như lai”. [X. phẩm Bách tự thành tựu trì tụng trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.3; Tứ thập nhị quán môn trong phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm; Đại nhật kinh sớ Q.7; Tất đàm tự kí]. II. Già. Chữ Tất đàm (ga). Cũng gọi Nga, Cát, Hước, Nga, Ngã. Một trong 42 hoặc 50 chữ cái của tiếng Phạm. (xt. Nga). GIÀ .. Chữ Tất đàm (zca). Cũng gọi Ta, Tả, Giả, Chước, Y đà, Thị xỉ, Thất giả, Thất tả. Một trong 42 chữ cái tiếng Phạm. Nghĩa là bất động, không dời đổi. Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 trung), nói: “Nếu nghe chữ Già thì liền biết tất cả các hành (dời đổi) đều là phi hành (chẳng di động)”. Cũng luận trên quyển 48 (Đại 25, 409 thượng), nói: “Nếu nghe chữ Già thì liền biết được tướng bất động của tất cả các pháp”. Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3 (Đại 19, 535 thượng), nói: “Chữ Thất giả là ấn giả, vì hiện tiền giác ngộ được việc chưa

từng có. “Chưa từng có” chữ Phạm là àzcarya, trong đó có bao hàm chữzca(già). Còn kinh Quang tán bát nhã quyển 7 cho rằng, chữ Già nghĩa là xả bỏ tất cả pháp vô sở đắc; kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 thì cho là nghĩa chia bỏ; kinh Đại bát nhã quyển 53 thì cho là nghĩa tích tụ dấu chân. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm]. GIÀ

G 1920 GIÀ ÁC ..... Đối lại với “Tính ác”. Ngăn ngừa không phạm lỗi lầm, chỉ cho tội nhẹ. Chẳng hạn như uống rượu, đào đất làm hại côn trùng v.v... nói chung, xã hội không cho đó là việc tội ác, nhưng để phòng ngừa sự chê cười của người đời và dẫn đến phạm các tội khác, nên đức Phật đã ngăn cấm, gọi là Già ác. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển 4 phần 4 (Đại 40, 344 thượng), nói: “Già ác, nghĩa là việc không phải cực ác, nhưng vì phòng ngừa sự chê cười mà chế định”. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 3]. (xt. Già Giới, Già Tội). GIÀ CHIẾU Phá trừ tất cả sự vật, trở về chân không, gọi là Già, dùng trí tuệ soi rọi thấy suốt bản tính của sự vật, gọi là Chiếu. Tông Thiên thai cho rằng Già chiếu đồng thời là tức không, tức giả, tức trung. Già là quán không, tức quán xét tất cả sự vật đều không; Chiếu là quán giả, tức quán xét tính chất của tất cả sự vật là có giả để liễu ngộ lí trung đạo. Tông kính lục quyển 8 (Đại 48, 459 thượng), ghi: “Nói có mà chẳng phải có, nói không mà chẳng phải không, hoặc đều mất mà đều lưu chuyển, hoặc đều soi rọi mà đều vắng lặng, phá lập cùng lúc, già chiếu đồng thời”. GIÀ DA Phạm:Gayà. Dịch ý: Tượng.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1088 trung), nói: “Già da, hoặc Na già, hoặc Na tiên, Hán dịch là tượng (con voi)”. GIÀ DA CA DIẾP Phạm:Gayà kàzyapa. I. Già da ca diếp: Cũng gọi Nga da ca diếp, Ca di ca diếp, Kiệt di ca diếp. Đệ tử của đức Phật, là em của hai người Ưu lâu tần loa ca diếp và Na đề ca diếp, sống ở ngoại ô thành Già da,

nước Ma yết đà, Trung Ấn độ. Ngài vốn là ngoại đạo thờ lửa, có 250 người đệ tử, về sau đều qui y và xuất gia làm đệ tử đức Phật. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.15; kinh Phật bản hạnh tập Q.40; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.10; kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.hạ; Phật sở hành tán Q.4; Hữu bộ tì nại da Q.27]. II. Già Da Ca Diếp: Vị tôn được thờ ở bên phải của viện Tam giác trí thuộc viện Biến tri trên mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu Li trần Kim cương, chủng tử là (ha), hình tam muội da là ấn Phạm khiếp. Hình tượng vị tôn này là hình tỉ khưu, thân mầu da người, ngồi trên tọa cụ, tay phải hướng ra ngoài, tay trái cầm chéo áo ca sa. GIÀ DA SƠN

Phạm:Gayà.

Cũng gọi Già chủng sơn, Nga da sơn,

Yết xà thi lợi sa sơn.

Dịch ý: Tượng đầu sơn (núi Đầu voi).

GIÀ DA SƠN

Già Da Ca Diếp

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

G 1921 Có hai núi khác nhau: 1. Núi ở gần Bồ đề đạo tràng. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, thì núi Già da ở về phía tây nam thành Già da, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, tức là Bà la môn ưu ni (Phạm: Brahma-yoni) hiện nay. Thời xưa, người Ấn độ thường gọi núi này là Linh sơn, trên đỉnh núi có ngôi tháp đá do vua A dục xây dựng. 2. Núi ở phía bắc Linh sơn. Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 18, thì cách núi Linh sơn khoảng ba, bốn dặm về mạn bắc, có núi Yết xà thi lợi sa, là nơi Đề bà đạt đa phá tăng. Vì âm "Yết xà" và "Già da" đọc gần giống nhau, nên mới có người lầm lẫn cho núi Già da là nơi Đề bà đạt đa phá tăng. [X. kinh Chúng hứa ma ha đế Q.10; kinh Văn thù sư lợi vấn bồ đề; kinh Phật bản hạnh tập Q.44; luật Tứ phần Q.31]. GIÀ DA SƠN ĐÍNH KINH Có 1 quyển, gồm 4 bản dịch, đều được đưa vào Đại chính tạng tập 14. 1. Kinh Văn thù sư lợi vấn bồ đề, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. 2. Kinh Già da sơn đính, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy. 3. Kinh Phật thuyết tượng đầu tinh xá, do ngài Tì ni đa lưu chi dịch vào đời Tùy. 4. Kinh Đại thừa già da sơn đính, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường. Nội dung tường thuật việc khi đức Phật mới thành đạo ở Già da sơn, nhân lời thỉnh cầu của bồ tát Văn thù và các vị Thiên tử, đức Phật nói về nghĩa sâu xa của việc phát

tâm bồ đề và chỉ dạy đạo Bồ tát. GIÀ DA THÀNH Phạm:Gayà. Thủ đô của nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ thời cổ. Tức nay là thành phố Già da, gần sông Ni liên thiền (nay là sông Phalga) một chi nhánh của sông Hằng, cách thành phố Patna 96km về mạn tây nam. Khi ngài Pháp hiển đời Đông Tấn đến đây thì trong thành đã vắng vẻ. Còn ngài Huyền trang đời Đường thì nói có hơn 1.000 hộ gia đình Bà la môn. Hiện nay thành phố Già da được chia làm 2: 1. Già da cũ, gọi là Bà la môn già da (Phạm: Brahma Gayà) để phân biệt với Phật đà già da (Phạm:Buddha Gayà). Đây là nơi cư trú của tín đồ Ấn độ giáo. 2. Thành phố mới, gọi là Sahibganj, có cơ quan hành chính và những kiến trúc công cộng do chính phủ Anh xây cất, là nơi có nihều người Âu châu cư trú. Ở vùng phụ cận Già da có các di tích như: Nơi ở của ba anh em Ca diếp thờ lửa, núi Tiền chính giác,

cây Bồ đề, tòa Kim cương v.v... Ngoài ra, còn có các động đá và những bài minh khắc vào thời vua A dục. [X. kinh Tiểu phẩm châm mao; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; Đại đường tây vực kí Q.8]. GIÀ DA THỦY THÀNH Cũng gọi Già da cận thành. Thực ra đức Phật Thích ca đã thành Phật GIÀ DA THỦY THÀNH Toàn cảnh núi Già Da

G 1922 từ vô số kiếp ở quá khứ rồi, nhưng vì Ngài muốn giáo hóa chúng sinh nên phương tiện thị hiện giác ngộ thành Phật dưới cây Bồ đề ở thành Già da tại Ấn độ, gọi là Già da thủy thành (mới thành Phật ở Già da). (xt. Cửu Viễn Thực Thành, Bản Tích Nhị Môn). GIÀ DA XÁ ĐA (?-13 TRƯỚC TÂY LỊCH) Cũng gọi Tăng khư da xá. Tổ thứ 18 của Thiền tông (theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2) hoặc tổ thứ 17 (theo Phật tổ thống kỉ quyển 5), người nước Ma đề thuộc Ấn độ, họ Uất đầu lam. Truyền thuyết kể rằng, thân mẫu ngài nằm mộng thấy một vị thần cao lớn cầm tấm gương tròn, nhân đó mà có thai, bảy ngày sau sinh ra ngài. Vừa sinh ra thân thể của ngài sáng rực, mùi thơm tỏa ra tinh khiết. Ngay từ nhỏ, ngài đã thích sự vắng lặng, lời nói cử chỉ khác hẳn với những đứa trẻ khác. Một hôm, ngài cầm tấm gương tròn đi chơi, gặp được tổ thứ 17 là Tôn giả Nan đề độ cho xuất gia và thụ giới Cụ túc. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2 chép, thì một ngày nọ, nhân gió thổi nghe tiếng chuông đồng nhỏ trên góc mái chùa kêu, Tôn giả Nan đề hỏi (Đại 51, 212 trung): “Chuông kêu hay gió kêu?”. Ngài đáp: “Chẳng phải gió, chẳng phải chuông, mà là tâm ta kêu”. Tôn giả lại hỏi: “Vậy tâm là ai?”. Ngài

trả lời: “Đều vắng lặng”, ngài liền được Tôn giả trao Đại pháp cho. Về sau, ngài hoằng dương Thiền tông ở nước Đại nguyệt thị. Năm Vĩnh thủy thứ 4 (13 trước Tây lịch) đời Thánh đế nhà Tây Hán ngài tịch. Đệ tử nối pháp là ngài Cưu ma la đa, tổ thứ 19 của Thiền tông. [X. Bảo lâm truyện Q.4; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.1 (Hư vân)]. GIÀ ĐÀ I. Già Đà. Phạm,Pàli:Gàthà. Cũng gọi Già tha, Kệ đà, Kệ. Dịch ý: Phúng tụng, Tạo tụng, Kệ tụng, Tụng, Cô khởi tụng, Bất trùng tụng kệ. Già đà từ ngữ căn Gaimà ra.Gai hàm có nghĩa là câu vè, cho nên, theo nghĩa rộng là những câu ca dao, Thánh ca; còn theo nghĩa hẹp thì chỉ cho những câu văn vần ở sau một đoạn kinh văn hoặc sau phần giáo thuyết, mà nội dung không nhất định phải có quan hệ với đoạn văn trước hoặc sau. Một trong 9 hoặc 12 thể tài của kinh. Sự khác biệt giữa Già đà và Kì dạ(trùng tụng) là ở chỗ tuy Kì dạ cũng là văn vần, nhưng là nhắc lại nội dung của đoạn văn xuôi ở trước, còn Già đà thì không, cho nên mới có tên khác là Bất trùng tụng kệ (kệ không nhắc lại), Cô khởitụng(Kệ khởi một mình). Về số câu của Già đà thì không nhất định, hoặc là 2 câu, hoặc 3 câu, 4 câu, 5 câu, 6 câu khác nhau. Nhưng luận Đại tì bà sa quyển 126 thì cho rằng, Già đà là

những câu văn vần nối kết nhau, ở trong kinh để ngâm đọc những lời nói của mọi người. Luận Đại trí độ quyển 33 cũng bảo rằng tất cả các bài kệ đều gọi là Kì dạ, còn số câu nhiều ít không nhất định thì gọi là Già đà. Phần nhiều cho Già đà chỉ có nghĩa ngâm vịnh, cho nên cùng nghĩa với Kì dạ. Còn theo kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản Bắc), thì Già đà là bài kệ 4 câu trong GIÀ ĐÀ Già Da Xá Đa

G 1923 các kinh điển ngoại trừ Tu đa la và giới luật. Ngoài ra, theo bài tựa trong Trường bộ kinh chú tiếngPàli (Sumaígala-vilàsinì), bài tựa luật Thiện kiến (Pàli:Samantapàsàdikà), Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada), Trưởng lão kệ (Pàli:Thera-gàthà), Trưởng lão ni kệ (Pàli:Therì-gàthà), Kinh tập (Pàli:Sutanipàta) v.v... phàm những bài kệ không gọi là kệ của Tu đa la, thì gọi là Già đà. Sau hết, luận Thành thực quyển 1 cho rằng, Kì dạ (Kệ) có hai loại là Già đà và Lộ già. Lộ già lại chia ra hai thứ: Thuận phiền não, Bất thuận phiền não, mà cho Già đà trong 12 thể tài kinh là thuộc loại Bất thuận phiền não. [X. luận Hiển dương Thánh giáo Q.6, Q.12; luận Thuận chính lí Q.44; luận Du già sư địa Q.25, Q.81; luận Đại thứa a tì đạt ma tập Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Kệ). II. Già Đà. Gọi đủ: A già đà. Phạm:Agada. Một loại thuốc hay. Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 10 (Đại 9, 465 thượng), nói: “Ví như thuốc Già đà, tiêu trừ tất cả độc”. GIÀ ĐÀ BỔNG Già đà, Phạm:Gadà. Dịch ý: Bổng (cây gậy). Là cây gậy báu cầm tay của bồ tát Kim cương quyền ở viện Kim cương bộ, của Diêm mạn đức ca và các vị sứ giả phụng giáo của chư Tôn trong năm viện lớn trên mạn đồ la

Thai tạng giới Mật giáo. Ấn tướng của Già đà bổng là: Hai tay chắp lại để rỗng ở giữa, 2 ngón út tréo vào nhau ở trong lòng 2 bàn tay, 2 ngón cái đứng thẳng, 2 ngón trỏ co lại đặt trên lưng của 2 ngón giữa, cách nhau độ 3 phân. Cứ theo kinh Cù hê quyển trung, thì khế ấn và hình tam muội da của Đa văn thiên tức là Già đà bổng. Ngoài ra, cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6, thì tám vị tướng Dạ xoa phương bắc cũng đều trì ấn Già đà bổng. GIÀ ĐOẠN .... . Đối lại với “Vĩnh đoạn” (dứt mãi mãi). Tạm thời ngăn chặn không để cho phiền não sinh khởi. Luận Thành thực quyển 15 (Đại 32, 358 hạ), nói: “Đoạn tham có hai cách là Già đoạn và Tất cánh đoạn. Nếu không phát sinh chân trí thì là Già đoạn; nếu sinh chân trí thì là Tất kính đoạn (đoạn vĩnh viễn). GIÀ GIỚI Đối lại với “Tính giới”. Cũng gọi Tức thế cơ hiềm giới (giới ngăn ngừa sự chê cười của người đời), Tân giới (giới mới), Khách giới. Đối với những tội nhẹ, đức Phật chế giới cấm để đề phòng sự cười chê của người đời và tránh phạm các tội khác, gọi là Già giới. Chẳng hạn như uống rượu, mua đầy bán vơi, đào đất làm thương tổn sự sống của côn trùng v.v... Uống rượu tuy không là tội, nhưng có thể là nguyên nhân đưa đến việc vi phạm các tội khác, cho nên đức Phật cấm chỉ. Nếu phạm Già giới thì gọi là Già tội. [X.phẩm Thụ giới trong kinh Ưu bà tắc

giới Q.3; phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn Q.11 (bản Bắc); Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí
Q.thượng phần 1]. (xt. Tính Già Nhị Tội).
GIÀ KINH
Nghi thức tụng kinh trước quan tài người
GIÀ KINH
G 1924 chết. Tức sau khi tắm rửa tử thi bằng nước nóng, khâm liệm xong, đặt vào quan tài, rồi mới đọc tụng kinh văn. Tuy nhiên, nghi thức này có được ứng dụng hay không, thì còn tùy thuộc vào địa vị cao thấp của người chết và phong tục của mỗi nơi mà quyết định. GIÀ LA I. Già La. Phạm:Tagara(phiên tắt là Già la). Cũng gọi Đa già la, Già nam,

Già lam, Kì nam hương. Dịch ý: Hương lô mộc (loại gỗ thơm). Có thuyết nói Già la khác với trầm hương, có thuyết cho là chúng cùng một loại. Nhưng đem so sánh thì Già la ướt và dính, khi đốt chảy ra ít nhựa, không dùng làm thuốc được; còn trầm hương thì khô, khi đốt chảy ra nhiều nhựa và dùng làm thuốc được. [X. Kinh Đà la ni tập Q.10; Bản thảo cương mục Q.1; Bản thảo vựng ngôn]. II. Già La. Gọi tắt của tiếng PhạmKàlàguru. Dịch ý: Hắc trầm hương mộc (cây trầm hương đen). Loại hương được điều chế từ nhụy hoa của loại cây có mùi thơm.

(xt. Trầm Hương). III. Già La. Phạm:Kalà. Tên gọi số lượng cực nhỏ. (xt. Ca La Phần). GIÀ LA ĐÀ I. Già La Đà: Dịch ý: Độ biên địa. Giai vị tu hành của Bồ tát ở trước giai vị "Tu đà hoàn" và ở sau giai vị "Vô tướng xà đà ba la" được nói trong kinh Nhân vương quyển hạ do ngài Cưu ma la thập dịch. Bồ tát tu hành đã đạt được minh tuệ viên dung, thường ở trong vô tướng pháp nhẫn, khéo quán xét ba minh là: Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh, biết rõ ba đời đều là pháp không đến, không đi, không dừng, trong tâm an định vắng lặng, xa lìa phiền não trong ba cõi, lại tích tập vô lượng tuệ ba la mật trong sáu A tăng kì kiếp, nên được chứng nhập giai vị Già la đà, đồng thời, dùng muôn hạnh không chấp trước để thụ trì tất cả pháp. [X. Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.5]. II. Già La Đà. Phạm:Kharàdìya. Là núi Khư la đề da. Một trong 10 núi báu, một trong 7 núi vàng. Đức Phật từng nói kinh Địa tạng thập luân ở núi này, vì thế nó đã trở thành nơi cư trú của bồ tát Địa tạng. (xt. Khư La Đế Da Sơn). GIÀ LA PHẢ QUỐC Già la phả,Pàli:Allakappa. Một nước nhỏ giáp ranh nước Ma yết đà. Dân cư của nước này là chủng tộc Bố lợi (Buli), sau khi đức Phật nhập diệt, họ

có xin được phần xá lợi của Ngài về xây tháp cúng dường.
[X. kinh Đại bát niết bàn trong Trường bộ kinh 16; kinh Phật chủng tính; Hữu bộ tạp sự Q.39; kinh Ban nê hoàn Q.hạ; luật
Thập tụng Q.60].
Già La (cây Hương Lô)
GIÀ LA PHẢ QUỐC
G 1925 GIÀ LAM I. Già Lam. Gọi đủ: Tăng già lam ma (Phạm: Saôghàràma). Cũng gọi Tăng viên, Tăng viện. Dịch ý: Chúng viên (vườn của chúng tăng ở). Khu vườn trong đó chúng tăng cư trú, nhưng phổ thông gọi là tự viện, đường xá (chùa viện, phòng nhà). Đến đời sau, muốn hoàn thành một ngôi già lam phải có đủ bảy kiến trúc gọi là Thất đường già lam (chùa viện gồm có bảy tòa nhà). Tên gọi và sự phối trí "Thất đường" tùy theo thời đại hoặc tông phái mà có khác. Thông thường, các ngôi già lam đều được xây dựng quay mặt về hướng Nam. Ngôi tự viện chuyên nghiên cứu học vấn thì phải có đủ bảy kiến trúc sau: Tháp (thờ xá lợi Phật), Kim đường (cũng gọi Phật điện, thờ tượng Phật bản tôn. Phật điện và tháp là những kiến trúc chính của ngôi già lam), Giảng đường (nhà giảng), Chung lâu (lầu treo chuông), Tàng kinh lâu (cũng gọi Kinh đường, là nhà chứa kinh), Tăng phòng (cũng gọi Tăng phường, là nơi chúng tăng ở, được phân bố ở ba hướng đông, tây, bắc của Giảng đường) Thực đường (cũng gọi Trai đường, là nhà ăn). Già lam của Thiền tông cũng phải đủ bảy kiến trúc: Phật điện, Pháp đường (cũng gọi Thuyết pháp đường, tương đương với Giảng đường, xây ở phía sau điện Phật), Tăng

đường (cũng gọi Thiền đường, Vân đường, Tuyển Phật tràng, là nơi chúng tăng ngồi

Thiền, ở chính giữa thờ tượng bồ tát Văn Thù), Khố phòng (cũng gọi Khố viện, nơi điều phối thức ăn), Sơn môn (cũng gọi Tam môn, cổng tam quan), Tây tịnh (nhà cầu) và Dục thất (cũng gọi Ôn thất, nhà tắm). Trong đây, Tăng đường, Tây tịnh, Dục thất là những nơi không được nói chuyện, cho nên gọi chung là Tam mặc đường (ba nhà im lặng). [X. luật Thập tụng Q.34; luận Đại tì bà sa Q.99]. (xt. Tự Viện). II. Già Lam. Phạm: Tagara. Một loại gỗ thơm. (xt. Già La). GIÀ LAM ĐƯỜNG Nhà thờ thần giữ gìn già lam. Trong các chùa viện ở đời Tống, Già lam đường và Tổ sư đường được xây cất ở hai bên Pháp đường. Có thuyết cho rằng thần bảo vệ già lam là thần thổ địa, nên Già lam đường cũng gọi là Thổ địa đường. [X. mục Niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. GIÀ LAM KHAI CƠ KÍ Gồm 10 quyển, do ngài Hoài ngọc Đạo ôn, người Nhật bản, thuộc tông Hoàng bá soạn. Sách ghi chép về niên đại sáng lập, duyên khởi, sự tích khai sơn v.v... của những ngôi chùa nổi tiếng ở Nhật bản. Phần chủ yếu là nói về các chùa viện Thiền tông ở Kì nội, Tứ quốc, Kinh đô (Kyoto), Liêm thương và các nước. Ngoài ra, cũng đề cập đến một số chùa viện của các tông khác. Ở cuối quyển có chép thêm phần: Tăng cương giai, Giới đàn, Phóng sinh, Cấm chế v.v... GIÀ LAM PHÁP

Cũng gọi Già lam tương tục.
Chế độ truyền thừa ngôi vị trụ trì cho người trong pháp hệ đảm nhiệm. Một trong các chế độ truyền thừa của Phật giáo

Nhật bản.
GIÀ LAM PHÁP
G 1926 Vào thời đại Giang hộ, chế độ truyền thừa già lam của tông Tào động đã phát sinh không ít tệ nạn. Bởi thế, về sau, tông này mới phát động phong trào phục cổ để chấn chỉnh lại hệ thống của tông mình. GIÀ LAM THẦN Cũng gọi Già lam thập bát thiện thần, Hộ già lam thần, Thủ già lam thần, Tự thần. Theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng vị thần bảo vệ già lam, còn theo nghĩa rộng thì chỉ chung cho chư thiên thiện thần ủng hộ Phật pháp. Kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú quyển 4 liệt kê tên của 18 vị thần thủ hộ già lam như sau: Mĩ âm, Phạm âm, Thiên cổ, Xảo diệu, Thán mĩ, Quảng diệu, Lôi âm, Sư tử âm, Diệu mĩ, Phạm hưởng, Nhân âm, Phật nô, Thán đức, Quảng mục, Diệu nhãn, Triệt thính, Triệt thị và Biến quan. [X. mục Thổ địa đường niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7 tiết 4; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Hộ Pháp Thiện Thần). GIÀ LÊ I. Già Lê. Từ ngữ gọi tắt của Tăng già lê (Phạm: Saighàỉi). Chỉ cho tấm áo ca sa chín điều trở lên. (xt. Tăng Già Lê). II. Già Lê. Phạm:Kàlì: Dịch ý: Thời mẫu (nữ thần mầu đen). Tên vị nữ thần của Ấn độ giáo. Một trong 10 hóa thân của thần nữ Tuyết sơn, là vợ của thần Thấp bà (Phạm:Ziva), một trong

những vị thần chính được phái Tính lực thờ phụng. Vị thần này hình tướng hung ác, toàn thân mầu đen, có bốn đầu bốn tay (có thuyết nói 10 đầu, 10 tay), trên trán có con mắt thứ 3, tay cầm các loại vũ khí, đeo cái đầu lâu ở trước ngực, bên hông đeo những cánh tay người. Thần này chuyên uống máu tươi của ác ma, tượng trưng cho sức mạnh và sự sống mới. GIÀ LÊ DẠ Phạm:Caryà, Carita, Caritra.Pàli: Carita. Cũng gọi Già rị da. 1. Già lê dạ: Hành vi, động tác, thực tiễn, tức là hành nghiệp của ba nghiệp thân, khẩu,

ý. 2. Già lê dạ: Phương pháp tu hành để đạt đến cảnh giới giác ngộ. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3 phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.4 phần trên; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Hành). GIÀ MA .... . Tên một loài ma. Cứ theo kinh Phấn tấn vương vấn quyển thượng chép, thì vào thời đức Như lai Quang minh vô cấu quang vương ở quá khứ xa xưa, có một con ma tên là Già, cầm đầu 8 vạn 4 nghìn chúng ma định não loạn bồ tát Kim cương tề, nhưng lại được Bồ tát giáo hóa mà phát tâm bồ đề qui y đức Như lai Vô cấu quang vương. GIÀ MẠT LA CHÂU ..... Già mạt la, Phạm:Càmara. Cũng gọi Già ma la châu. Một trong hai trung châu(châu Già mạt

la, châu Phiệt la già mạt la) của châu Nam thiệm bộ. Hai trung châu này, mỗi châu lại có 500 tiểu châu quyến thuộc. Câu xá luận quang kí quyển 11 (Đại 41, 186 trung), nói: "Già mạt la, Trung quốc GIÀ MẠT LA CHÂU

G 1927 dịch là Miêu ngưu". [X. luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.11]. GIÀ NA NGHIỆP ..... Đối lại với "Chỉ quán nghiệp". Chuyên tu sự tướng của Mật giáo. Là một trong hai nghiệp mà người học Thiên thai Pháp hoa viên tông của Nhật bản phải tu học. Đại sư Tối trừng thuộc tông Thiên thai Nhật bản lấy Thiên thai chỉ quán làm tông chỉ, nhưng các ngài Viên nhân, Viên trân kế tiếp nhau đến Trung quốc (đời Đường) học Hiển giáo và Mật giáo, sau khi về nước, các ngài hoằng dương Mật giáo, dần dần Mật giáo hóa tông Thiên thai mà gọi là "Thai Mật" để đối lại với "Đông Mật" của tông Chân ngôn do ngài Không hải lập. Ngoài Chỉ quán nghiệp và Già na nghiệp, còn có Kim cương đính nghiệp, Tô tất địa nghiệp và Phật đính nghiệp gọi chung là Ngũ nghiệp, đây là nội dung tu hành chủ yếu của tông Thiên thai Nhật bản. [X. Nguyên hanh thích thư Q.1; Nhật bản hậu kỉ Q.13; Thiên thai hà tiêu Q.1 phần 1]. (xt. Chỉ Quán Nghiệp). GIÀ NA VIÊN ĐỐN Già na, gọi đủ: Tì lô già na, là báo thân hoặc pháp thân của Phật; Viên đốn, chỉ cho giáo pháp viên mãn cùng tột. Từ ngữ này đặc biệt chỉ cho tông Hoa nghiêm, vì tông này chủ trương kinh Hoa nghiêm là giáo pháp viên mãn rốt ráo do đức Phật Tì lô giá na tuyên thuyết.

GIÀ PHẠM ĐẠT MA Phạm: Bhagavat-dharma. Dịch ý: Tôn pháp. Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, người miền Tây Ấn độ sống vào thế kỉ thứ VII. Khoảng năm Vĩnh huy, Hiển khánh, ngài đến Trung hoa, dịch được kinh Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm đà la ni 1 quyển. Năm sinh năm mất không rõ. [X. Tống cao tăng truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12]. GIÀ THUYÊN BIỂU THUYÊN Tức là Già thuyên và Biểu thuyên nói chung lại. I. Già thuyên biểu thuyên. Hai phương thức biểu đạt trong ngôn ngữ rất thông dụng trong các tông phái Phật giáo. Già thuyên là từ mặt trái bày tỏ sự phủ định để bài trừ thuộc tính không đầy đủ của đối tượng mà giải thích rõ ràng ý nghĩa của sự vật. Biểu thuyên là từ mặt phải nói lên sự khẳng định, hiển bày thuộc tính tự thân của sự vật để giải thích rõ ý nghĩa của nó. Tông kính lục quyển 34 (Đại 48, 616 trung), nói: "Già là loại trừ chỗ sai, Biểu là làm sáng tỏ chỗ đúng. Lại nữa, Già là lựa bỏ chỗ dư, Biểu là chỉ thẳng ngay các đương thể. Như các kinh khi bàn về tính mầu nhiệm của chân như, thường nói: "Chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, không nhân, không quả, vô tướng, vô vi, chẳng phàm, chẳng thánh, chẳng tính, chẳng tướng" v.v... đều là Già thuyên dứt tình tuyệt tưởng. Còn nếu nói: "Thấy biết chiếu soi, rực rỡ

sáng ngời, mông mênh lặng lẽ” v.v... thì đều là Biểu thuyên. [X. Quán kinh huyền nghĩa phần kí Q.2;

Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.3;
Ứng lí Đại thừa truyền thông yếu tập
Q.thượng].
II. Già thuyên Biểu thuyên.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Già thuyên là phủ định, phủ nhận, bác
GIÀ THUYÊN BIỂU THUYÊN
G 1928 bỏ luận thức của đối phương chủ trương; Biểu thuyên là khẳng định, công nhận, nêu ra sự thực để lập thành luận thức. Nếu Tông là một mệnh đề phủ định thì đó là luận pháp Già thuyên. Như: Tông: Thảo mộc không phải là loài có cảm giác. Nhân: Vì không phải là loài động vật. Dụ: Như ngói, gạch v.v... Nếu Tông là một mệnh đề khẳng định thì đó là luận pháp Biểu thuyên như: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì do sự tác động mà có ra. Dụ: Như cái bình, cái chén v.v... [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. GIÀ TÌNH BIỂU ĐỨC Từ gọi chung Già tình và Biểu đức. Nhờ ngăn ngừa được những hiểu biết sai lầm một cách tiêu cực mà được chân trí, gọi là Già tình, cũng gọi Già tình môn; trái lại, trực tiếp biểu hiện công đức của chân như, tức là trực tiếp hiển bày thực tướng, trạng thái v.v... của chân như một cách tích cực mà được chân trí, thì gọi là Biểu đức, cũng gọi Biểu đức môn. Ngoài ra, trong 16 huyền môn mà Mật giáo dùng để giải thích kinh điển và tự tướng, thì Già tình và Biểu đức thuộc hai môn đầu tiên; và Mật tông cho rằng tất cả Hiển giáo là Già tình môn, còn Mật giáo là Biểu đức môn. [X. Đại nhật kinh sớ Q.7; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán]. GIÀ TỘI

..... Đối lại với “Tính tội”. Vi phạm Già giới gọi là Già tội (tội nhẹ). Luận Du già sư địa quyển 99 (Đại 30, 869 hạ), nói: “Thế nào là Già tội? Nghĩa là vì thấy hình tướng của người kia không đúng pháp, hoặc vì khiến chúng sinh trọng chính pháp, hoặc vì thấy những việc làm thuận theo pháp tính tội hiện hành, hoặc vì tùy thuận để giữ gìn tâm người khác v.v... nên đức Phật mới chế giới để ngăn cấm, gọi là Già tội”. [X. luận Đại trí độ Q.13; luận Thuận chính lí Q.38; Đại nhật kinh sớ Q.9]. (xt. Tính Già Nhị Tội, Già Giới). GIÀ TRA CA ĐIỂU ..... Già tra ca, Phạm:Càỉaka. Tên khoa học: Cucculus melanoleucus. Dịch ý: Sa yến. Chim cuốc. Loài chim này chỉ ngửa mỏ uống nước mưa khi trời mưa chứ không uống nước thường nên luôn bị khổ não vì đói khát. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.16; Chỉ quất dịch thổ tập Q.11]. GIÀ VĂN ĐỒ Phạm:Càmuịđà. Cũng gọi Tả muộn noa, Giả môn noa, Già muộn noa, Tật đố nữ, Nộ thần. Quyến thuộc của Diệm ma thiên trong Mật giáo, đứng đầu Thất mẫu thiên, được bày ở phía tây của viện Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng của vị thần này là mình người (mầu đỏ), đầu lợn (mầu đen), không mặc áo, đội mũ báu, tay phải

ngửa cầm bát, tay trái nắm lại để trên đầu gối trái, mặt xoay về phía trái.
Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 5

GIÀ VĂN ĐÔ

Già Văn Đồ

G

1929

nói: “Già văn đồ thuộc loài dạ xoa, hay dùng chú thuật hại người, đời cũng có kẻ thực hành pháp này”.

Phẩm Đà la ni trong kinh Pháp hoa cho rằng Cát già tức là Già văn đồ, nhưng tên Phạm của Cát già làKftyàchứ không phảiCàmuịđà, cho nên Cát già và Già văn đồ có là một hay không thì điều đó không được rõ.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.10, Q.14;

Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

GIÁ CÁ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là Cái ấy, Cái này, Cái đó.

I. Giá Cá.

Chỉ định đại danh từ.

Lâm tế lục thướng đường (Đại 47, 496 trung), ghi: “Sư nói: ‘Vị tăng ấy không thể bàn luận được’.”

II. Giá Cá.

Tiếng nhấn mạnh, chỉ cho bản thân chứ không phải vật khác.

Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 497 trung),

ghi: “Rõ ràng ngay trước mắt, cái ấy biết nói pháp nghe pháp, chứ chẳng phải cái sáng láng trơ trọi một mình”.

III. Giá Cá.

Đại danh từ chỉ cho tự tính. Như: Na cá,

Y, Bản lai diện mục, Vô vị chân nhân, Tự kỉ, Gia tặc v.v... đều là những tiếng được dùng để gọi Tự tính.

IV. Giá Cá.

Đại danh từ được dùng trong trường hợp đặc biệt.

Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục

148, 133 hạ) chép: “Ni hỏi: - Ý kín kín là thế nào? Châu lấy tay gõ. Ni hỏi: - Hòa thượng vẫn còn cái đó à? Châu nói: - Chính người còn có cái ấy!” “Cái đó” trong câu “Hòa thượng vẫn còn cái đó à” là đại danh từ chỉ cho “tập khí” hoặc “sắc tâm”; còn “cái ấy” trong câu “Chính người còn có cái ấy” là đại danh từ chỉ cho “tâm phân biệt”, “tình thức phân biệt”. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.4]. GIẢ .. Đối lại với “Chân, Thực”. Không có thực thể, chỉ có tên suông, gọi là Giả danh hữu; tâm bên trong, tướng bên ngoài không ăn khớp với nhau, gọi là Giả hạnh; pháp môn phương tiện quyền giả (tạm thời), gọi là Giả môn; tiến vào thế giới mê vọng của phàm phu, gọi là Nhập giả; ra khỏi thế giới mê vọng, gọi là Xuất giả. Đối với các pháp trong hiện tượng giới, còn có Nhị giả, Tam giả, Tứ giả khác nhau. I. Nhị giả. Theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu của ngài Khuy cơ và Tông kính lục quyển 67 của ngài Diên thọ, thì Nhị giả là: 1. Vô thể tùy

tình giả: Các pháp vốn không có thực thể, nhưng vì mê lầm mà phàm phu chấp là có thực thể. 2. Hữu thể thi thiết giả: Tất cả các pháp hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh nên là có giả, chứ hoàn toàn không có thể thật. Danh từ có giả này là chính do bậc Thánh đã chứng ngộ được thực tướng của

các pháp (chân lí) mà giả đặt ra. II. Tam Giả. A. Cứ theo phẩm Tam giả trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 2, thì các pháp tuy không có tự tính, nhưng vì phá vọng chấp của phàm phu, nên tạm đặt ra ba giả: Thụ giả, Pháp giả và Danh giả. Ba giả này cũng gọi là Tam ba la nhiếp đề (Phạm:Prajĩapti), Tam nhiếp đề, Tam giả thi thiết. Trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1, GIẢ

G 1930 ngài Tuệ viễn đời Tấn đã căn cứ vào luận Đại trí độ quyển 41 mà giải thích như sau: 1. Thụ giả: Một vật do nhiều nhân duyên hòa hợp mà tạo thành nên vật ấy không có thực thể. 2. Pháp giả: Các pháp cũng do nhân duyên sinh, không có tự tính, không có thực thể. 3. Danh giả: Muôn vật đều "Không", chẳng có tự tính, nên chỉ là tên suông, không có thực thể. Ngài Trí khải giải thích phần "Tam không quán môn" trong phẩm Tựa của kinh Nhân vương quyển thượng là Tam giả: Tức pháp giả là sắc ấm; Thụ giả là thụ, tưởng, hành, thức; Danh giả tức là Thụ và Pháp đều là tên giả. B.Phẩm Giả danh tướng trong luận Thành thực liệt kê Tam giả: 1. Nhân thành giả: Tất cả các pháp hữu vi đều do nhân duyên tạo thành, nên là giả. 2. Tương tục giả: Tất cả pháp hữu vi niệm trước niệm sau nối nhau tồn tại không dứt, sự nối tiếp ấy không có thực thể, sinh diệt trong mỗi sát na, cho nên là giả. 3. Tương đãi giả: Tất cả các pháp đều có đối đãi, như lớn nhỏ, dài ngắn đối nhau, không có tiêu chuẩn nhất định, nên gọi là giả. Ba giả trên đây đều như mộng như huyễn nên gọi là "Tam giả hư phù". Ma ha chỉ quán quyển 5 phần dưới cho đây là sự thấy biết của Tạng giáo và Thông giáo. C. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 8, thì pháp y tha khởi tính có chia ra Giả và Thực. Phần giả có ba loại là: Tụ tập giả,

Tương tục giả và Phần vị già. Ba giả này đại khái cũng đồng nghĩa với ba giả của luận Thành thực. D. Luận Thập bát không nêu ra ba giả: Phân biệt giả, Y tha giả, và Chân thực giả. Thuyết này được căn cứ vào "Tam vô tính" mà lập ra. III. Tứ Giả. A. Trong Câu xá luận kí (Quang kí) quyển 29, ngài Phổ quang dẫn luận Thành thực nêu ra bốn giả: Nhân sinh giả, Duyên thành giả, Tương tục giả và Tương đãi giả. Thực ra thì bốn giả này đồng nghĩa với ba giả, chỉ khác nhau ở chỗ Nhân thành giả được chia làm hai là: Nhân sinh giả và Duyên thành giả. Nhân sinh giả tương đương với Pháp giả, Duyên thành giả tương đương với Thụ giả trong ba giả. B. Trong Tam luận huyền nghĩa và Đại thừa huyền luận quyển 5, ngài Cát tạng căn cứ vào thuyết Tứ tất đàn trong luận Đại trí độ quyển 1 và kế thừa chủ trương của ngài Tăng lãng đời Lương thuộc Nam triều mà lập ra thuyết Tứ giả: Nhân duyên giả, Tùy duyên giả, Đối duyên giả và Tựu duyên giả. Chữ "Giả" trong thuyết này có ý nghĩa nói rõ về việc tạm thời bày đặt ra các pháp môn phương tiện, cũng tức là chỉ cho pháp môn tùy theo cơ duyên mà có sự khác nhau. Bốn giả này có thể lần lượt phối hợp với bốn Tất đàn: Đệ nhất nghĩa tất đàn, Vị nhân tất đàn, Đối trị tất đàn và Thế giới tất đàn. GIẢ BẠ ..... Cũng gọi Thỉnh giả. Cuốn sổ ghi chép tên của các vị tăng xin phép đi ra ngoài tùng lâm làm việc Phật hoặc về quê thăm cha

mẹ.

Mục Duy na trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1132 trung), nói: “Hoặc có duyên sự phải tạm thời rời khỏi tùng lâm, thì vị Duy na phải đem Giới lạp bạ, Giả bạ v.v... đến giao cho Tri khách giữ”.

GIẢ DANH

.....

Phạm:Prajĩapti.Pàli:Paĩĩatti.

Gọi tắt: Giả.

Danh từ được tạm đặt ra để gọi các pháp do nhân duyên hòa hợp mà có.

GIẢ DANH

G 1931 Phẩm Diệt tận định trong luận Thành thực quyển 13 chia Giả danh làm 2 thứ: 1. Nhân hòa hợp giả danh: Như thân người do nhân duyên 5 uẩn hòa hợp mà có. 2. Pháp giả danh: Các pháp từ nhiều duyên mà sinh, không có tính nhất định, chỉ có tên suông. Đại thừa tuy có sâu, cạn khác nhau, nhưng tư tưởng nhân và pháp đều là giả danh thì như nhau. Phái Trung quán cho rằng, đứng về phương diện tục đế mà nói,thì các pháp duyên sinh tuy là có giả, nhưng, đứng về mặt chân đế mà bàn, thì các pháp đều là không. Còn phái Du già chủ trương, nếu y cứ vào nghĩa tụ tập, thì các pháp được tập thành đều có tính tụ tập, tương tục, phần vị, cho nên gọi là giả có; còn các pháp tập thành như tâm, tâm sở, sắc v.v... do nhân duyên sinh, thì là thật có, dựa vào pháp thật có này mà nói là giả có, bởi thế, tính y tha khởi gồm chung cho cả giả và thật. Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44, 477 hạ) giải thích Giả danh có 4 nghĩa: 1. Các pháp không có tên, giả đặt tên cho, nên gọi là giả danh. Như người nghèo hèn, giả gọi là giàu sang. 2. Nhờ những vật khác mà có tên, nên gọi là giả danh. Như nhờ các uẩn mà có tên chúng sinh, nhờ rường cột mà có tên ngôi nhà, nhờ dài mà có tên ngắn, nhờ lớn mà có tên nhỏ (...) v.v... 3. Tên giả gọi là Giả danh, các pháp thế tục đều không có tính cố định, nhờ những cái khác mà có, rồi đặt cho cái tên giả, nên gọi Giả danh.

4. Các pháp mượn tên gọi mà có nên gọi là Giả danh. Nghĩa này thế nào? Bỏ tên đi mà bàn pháp, thì pháp như huyễn hóa, chẳng phải có, chẳng phải không, cũng chẳng phải chẳng có, cũng chẳng phải chẳng không, không có tướng nhất định nào để tự phân biệt, dùng tên gọi pháp, pháp theo tên mà chuyển, do đó mới có các pháp sai biệt. Các pháp nhờ tên mà có nên gọi là Giả danh”. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Bồ tát địa trì Q.1, Q.2; luận Đại trí độ Q.41; phẩm Lập giả danh trong luận Thành thực Q.11; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần đầu]. (xt. Giả). GIẢ DANH BỒ TÁT Cũng gọi Danh tự bồ tát, Tín tưởng bồ tát. Chỉ cho hàng Bồ tát ở giai vị Thập tín trong 52 giai vị của Bồ tát Đại thừa. Bồ tát ở giai vị này mới chỉ có tên là Bồ tát chứ chưa đủ thực chất, cho nên gọi là Giả danh bồ tát. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ]. (xt. Thập Tín). GIẢ DANH HỮU ..... Gọi tắt: Giả hữu. Các pháp tồn tại đều do nhân duyên tập hợp mà có. Một trong 3 loại hữu. Như thân người do bốn đại, năm uẩn hòa hợp mà thành, không có tự thể, chỉ có tên giả, cho nên gọi là Giả danh hữu. [X. luận Đại trí độ Q.12; Ma ha chỉ quán Q.5 phần dưới; Đại minh tam tạng pháp số Q.13]. (xt. Tam Chủng Hữu, Hữu Vô, Giả Danh). GIẢ DANH KHÔNG .....

Cũng gọi Nhân không, Ngã không. Đối lại với Pháp không. Quán xét chúng sinh là giả danh và quán xét nhân, ngã không thực có. Cứ theo phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực quyển 12, thì chúng sinh tan rã hư nát, ấy là Giả danh không; các sắc tướng vô thường hoại diệt, ấy là Pháp không. Ngoài ra, còn có 2 thứ quán tưởng: GIẢ DANH KHÔNG

G 1932 1. Không quán: Tức là quán xét không thấy có chúng sinh giả danh, như thấy trong năm uẩn không có tướng người (nhân không), giống như thấy trong bình không có nước. 2. Vô ngã quán: Quán xét pháp không, đệ nhất nghĩa không. (xt. Nhân Pháp Nhị Không, Ngã Không Pháp Hữu, Giả Danh). GIẢ DANH KINH ..... Kinh điển Hán văn dịch ra tiếng Nhật được viết thuần bằng chữ Giả danh (tức là Phiến giả danh, Bình giả danh, mẫu tự Nhật bản được mượn từ chữ Hán) hoặc chữ Giả danh xen lẫn với chữ Hán. Trong những kinh được viết chép bằng loại chữ này có bộ kinh Pháp hoa 8 quyển được cất giữ ở chùa Tông a, làng Gia phú thị trấn Túc lợi, huyện Bản mộc, Nhật bản là có tiếng hơn cả. [X. Hà hải sao Q.12]. GIẢ DANH NHÂN ..... Cũng gọi Giả giả, Giả nhân. Chỉ cho thân người do năm uẩn hòa hợp mà thành, chỉ có tên giả chứ không có thể thật, chia làm hai loại: 1. Giả danh nhân ở uế độ (đất nước nhơ nhớp): Tức là người ở thế giới Sa bà, do năm uẩn hữu lậu nhiễm ô hòa hợp mà thành. 2. Giả danh nhân ở tịnh độ (đất nước trong sạch): Tức là các vị Bồ tát ở Tịnh độ, do năm uẩn vô lậu thanh tịnh vi diệu hòa hợp mà thành.

Nếu so sánh giữa Bồ tát ở Tịnh độ và người ta ở Uế độ, thì tuy thân thể có nhiễm tịnh khác nhau, nhưng cũng đều do năm uẩn hòa hợp nên gọi là Giả danh nhân. Giả danh nhân ở Uế độ và Giả danh nhân ở Tịnh độ có nghĩa "Bất nhất bất dị" (Không phải là một mà cũng không phải khác nhau); người tu hành lúc lâm chung sinh về Tịnh độ, lìa bỏ thân người giả danh ở Uế độ, hóa sinh trong hoa sen thành người giả danh ở Tịnh độ. Trong quá trình ấy, người ở Uế độ lúc lâm chung là lấy niệm trước làm nhân, mà khi thành người ở Tịnh độ thì lấy niệm sau làm quả, cho nên nhân quả niệm trước niệm sau nối nhau không gián đoạn. Nếu nói theo sự khác nhau giữa xả, thụ, nhân, quả thì là "bất nhất" (chẳng phải một); còn nói theo nghĩa nhân quả nối nhau không gián đoạn thì là "bất dị" (chẳng phải khác). Ngoài ra, cứ theo luận Thích ma ha diễn quyển 4, 6, 9, đối với người đã thân chứng ở Địa thượng thì gọi người còn ở giai vị Địa tiền là Giả giả; đối với người đã thực chứng quả Phật mà gọi người còn tu hành ở Nhân vị (giai vị tu nhân) là Giả giả. Nhưng, nói theo nghĩa rộng, thì không phân biệt địa tiền, địa thượng, nhân quả, mà chỉ gọi chung người là Giả nhân (giả danh nhân). [X. phẩm Quán nghiệp trong Trung luận Q.3; luận Đại trí độ Q.12; Vãng sinh luận chú Q.thượng]. GIẢ DANH TÔNG ..... Tông phái chủ trương các pháp chỉ có tên giả chứ không có thể thật. Tức là Kinh bộ và tông Thành thực của Tiểu thừa. Là một trong bốn tông theo phán giáo của ngài Đại diễn đời Bắc Tề, một trong năm tông

theo phán giáo của pháp sư Tự quĩ ở chùa
Hộ thân đời Bắc Tề, một trong sáu tông theo phán giáo của pháp sư An lẫm ở chùa Kì xà đời Trần thuộc Nam triều.
(xt. Ngũ Tông, Tứ Tông, Kì Xà Lục Tông).

GIẢ HÒA HỢP

.....

Gọi tắt: Giả hợp.

Nhờ các nhân duyên tụ tập lại mà thành

GIẢ HÒA HỢP

G 1933 một vật, khi nhân duyên li tán thì vật ấy không tồn tại nữa. Vì không có tự tính, chẳng phải thật có, nên gọi là Giả hòa hợp. GIẢ HỢP CHI THÂN ..... Thân người ta do nhiều nhân duyên giả hòa hợp mà thành. Luận Nguyên nhân (Đại 45, 709 trung), nói: "Thân này chỉ là hình tướng do các duyên giả hòa hợp mà thành, vốn không có ngã, nhân". (xt. Giả Danh Nhân). GIẢ HỮU ..... Cũng gọi Tục hữu, Giả danh hữu, đối lại với Thực hữu. Nghĩa là các pháp đều nương vào nhân duyên hòa hợp mà tồn tại, chứ không có thật, giống như hoa trong gương, trăng dưới nước, tuy hiện hữu, nhưng là giả, nên gọi là Giả hữu. [X. luận Thành duy thức Q.1; Tam luận huyền nghĩa Q.1]. GIẢ KÊ THANH VẬN Bắt chước tiếng gà gáy để lừa người. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Điển tích lấy từ truyện Mạnh thường quân trong Sử kí. Một lần, vào lúc nửa đêm, Mạnh thường quân muốn qua cửa ải Hàm cốc, có một thực khách tên là Phùng hoan giúp ông bằng cách bắt chước tiếng gà gáy, lính canh phòng tưởng trời đã sáng nên mở cửa ải, Mạnh thường quân thản nhiên đi qua, nhờ thế mà ông đã thoát hiểm, vì bọn quân Tần đang

đuổi theo để giết ông. Thung dung lục (Đại 48, 239 hạ), nói: "Bắt chước tiếng gà khó lừa ta, sao không qua ải khi còn tối". GIẢ MÔN Đối lại với Chân môn. Giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Nghĩa là không thực hành pháp môn niệm Phật mà tự lực tu các công đức để cầu vãng sinh, thì gọi là Giả môn (pháp môn phương tiện tạm thời được đặt ra chứ không phải là chân thực). Điều thứ 19 trong 48 đại nguyện của đức Phật A di đà nói rằng, người cầu sinh về Tịnh độ cực lạc, ngoài việc niệm Phật ra, còn tu các công hạnh, các điều thiện khác, thì lúc lâm chung được đức Phật đến tiếp đón. Bởi vì, Giả môn bắt nguồn từ pháp Định tán yếu môn trong kinh Quán vô lượng thọ, cũng tức là dùng Định tán yếu môn làm phương tiện để vào Hoằng nguyện niệm Phật yếu môn, cho nên căn cứ vào điều nguyện thứ 19 mà tạm thời đặt ra phương tiện giả môn. Trong tác phẩm Giáo hành tín chứng của mình, Tổ sư của Tịnh độ Chân tông Nhật bản là ngài Thân loan cho rằng: Bản nguyện của đức Phật A di đà có thể chia làm hai: Chân thực và Phương tiện. Tức nguyện thứ 18 là bản nguyện chân thực, còn các nguyện thứ 19, 20 là bản nguyện phương tiện. Bản nguyện phương tiện cũng có thể chia làm hai: Nguyện 19 là Phương tiện giả môn, nguyện 20 là Phương tiện chân môn. Quá trình tu hành lí tưởng nhất của người niệm Phật cầu vãng sinh là ra khỏi Giả môn mà vào

Chân môn, rồi lại từ Chân môn đi ra để cuối cùng trở về Chân thực hoằng nguyện. Giáo hành tín chứng quyển 6 (Đại 83, 632 hạ), nói: "Vĩnh viễn ra khỏi Giả môn của muôn công hạnh, muôn điều thiện, và mãi mãi không sinh về rừng Song thụ". GIẢ MÔN

G

1934

Cũng sách trên (Đại 83, 629 hạ), nói:
“Tiệm giáo, Định tán, Tam phúc, Tam bối,
Cửu phẩm... đều là Tự lực giả môn”.
GIẢ NGÃ
Cũng gọi Tục ngã, đối lại với Chân ngã.
Trong thân do 5 uẩn giả hòa hợp mà thành, không có ngã chân thực.
Theo luận Đại trí độ quyển 1, thì có ba
Giả ngã căn bản:
1. Tà kiến: Phàm phu chưa trừ được ngã kiến, nên vọng chấp có ngã chân thực.
2. Mạn: Bậc Thánh Hữu học tuy đã trừ ngã kiến nhưng vẫn còn ngã mạn.
3. Danh tự: Phật và các bậc Thánh Vô học tuy đã trừ ngã kiến, ngã mạn, hoàn toàn không còn Ngã chấp, nhưng vì thuận theo phong tục thế gian mà nói “Ngã”. Như các câu: “Như thị ngã văn”, “Thiết ngã đắc
Phật” v.v... trong các kinh Phật đều là loại
Giả ngã danh tự này.
Phật giáo Đại thừa tuy bác bỏ quan điểm của Tiểu thừa, ngoại đạo, phàm phu chấp trước Giả ngã là thực thể, nhưng không loại trừ cái Giả ngã danh tự này.
(xt. Ngã).
GIẢ QUÁN
.....
I. Giả Quán.
Đối lại với Không quán, Trung quán.
Quán chiếu các pháp nương vào giả danh mà tồn tại.
(xt. Nhất Tâm Tam Quán).
II. Giả Quán.
Đối lại với Chân quán.
Quán chiếu các pháp theo phương tiện tạm thời đặt ra chớ không theo sự thực. Như các pháp quán tưởng mặt trời, quán tưởng nước, quán tưởng hình tượng được nói trong kinh Quán vô lượng thọ. GIẢ THỜI QUỐC Giả thời, Phạm:Chaj. Hán dịch: Giả chi, Thác chi, Giả thiệt. Cũng gọi Đại thạch, Thạch quốc. Tên một nước xưa ở Tây vực. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1, thì phía tây nước này giáp với sông Diệp hà. Nay là Tashkend, thủ đô của nước Cộng hòa Uzbekistan thuộc vùng Trung á. GIẢ THỰC Cũng gọi Hư giả chân thực. Danh từ gọi chung Giả và Thực. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 8, thì tính Y tha khởi có Thực và Giả. Giả có ba đặc tính là tụ tập, tương tục và phần vị, nên gọi là Giả hữu. Còn Thực thì như tâm, tâm sở, sắc v.v... từ nhân duyên mà sinh ra, nên gọi là Thực hữu. Nói về mối quan hệ giữa Thực và Giả thì nếu không có Thực pháp thì cũng không có Giả pháp, bởi vì Giả là nương vào Thực mà đặt ra. [X. Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4]. GIẢ THỰC NHỊ PHÁP Giả pháp và Thực pháp. Thực pháp là pháp có thực thể, còn Giả pháp là pháp không có thực thể, chỉ nhờ vào sự tụ tập, tương tục của Thực pháp mà tạm thời tồn tại. Như năm uẩn là Thực pháp, loài hữu tình là Giả pháp do sự hòa hợp của năm uẩn mà được hình thành. Về pháp Giả và pháp

Thực các bộ phái có những quan điểm khác nhau. Theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương thì những quan

điểm bất đồng ấy như sau:

I. Về phía Tiểu thừa:

1. Nhất thiết hữu bộ chủ trương, thân người do 5 uẩn hòa hợp là giả, còn 75 pháp

GIẢ THỰC NHỊ PHÁP

G 1935 do 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới mà thành là thực. 2. Đại chúng bộ cho rằng pháp vô vi và pháp hữu vi ở đời hiện tại là thực, còn pháp đời quá khứ, vị lai là giả. 3. Thuyết giả bộ chủ trương, trong pháp hiện tại, 5 uẩn tuy là thực, nhưng 12 xứ, 18 giới thì là có giả. 4. Thuyết xuất thế bộ cho rằng, nhân quả tục đế hữu lậu (Khổ đế, Tập đế) là giả, còn nhân quả chân đế vô lậu (Diệt đế, Đạo đế) là thực. 5. Nhất thuyết bộ chủ trương, các pháp chỉ có tên suông chứ không có thực thể. 6. Tông thành thực thì cho rằng, chẳng những thân người do năm uẩn hòa hợp là giả, mà chính ngay năm uẩn cũng là giả. II. Về phía Đại thừa: Luận Thành duy thức quyển 8 căn cứ vào ba tính mà định là giả hay thực. Như tính Biến kế sở chấp được an lập trên hư vọng, nên có thể nói nó là giả, hoặc chẳng phải giả chẳng phải thực, vì nó không có thể tướng. Tính Y tha khởi có thực, có giả, vì đủ các tính tụ tập, tương tục, phân vị, cho nên là giả, tâm, tâm sở, sắc, nương vào duyên (chủng tử) mà sinh, cho nên gọi là thực. Nếu không có pháp thực thì cũng không có pháp giả, vì giả nương vào nhân thực mà thiết lập; do đó mà biết chỉ có tính Viên thành thực là thật có, vì nó không nương vào các duyên khác mà thiết lập. Phẩm Tứ đế trong Trung luận quyển 4 thì ghi: “Pháp do nhân duyên sinh, ta nói pháp ấy tức là “không”; các duyên đầy đủ hòa hợp mà vật sinh, vật ấy thuộc nhiều

nhân duyên, cho nên không có tự tính;

không có tự tính, cho nên là “không”, ngay cái “không” ấy cũng là “không”, chỉ vì dắt dẫn chúng sinh, cho nên lập giả danh”.

Lại nữa, những quan điểm bất đồng về

Giả, Thực đã đưa đến kết quả phân chia làm hai trào lưu tư tưởng lớn, đó là:Hữu tông vàKhông tông.

[X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.32;

luận Đại thừa chưởng trân Q.thượng; phẩm

Diệt pháp tâm trong luận Thành thực Q.12].

GIẢ VẤN

Mượn một vật gì đó để đặt thành câu hỏi, thông qua câu hỏi ấy mà đạt đến thể chân thực. Là câu hỏi thứ 14 trong sách

“Phần dương thập bát vấn” của Thiền sư

Thiện chiêu (947-1024) đời Tống.

Nhân thiên nhãn mục quyển 2 (Đại 48, 308 thượng), chép: “Có người hỏi sư Kính

sơn: “Cái này là cái trong Phật điện, còn cái kia là Phật chăng?” Sư đáp: “Cái này là cái trong Phật điện”.

[X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.thượng].

GIẢ VÔ

.....

Cũng gọi Chân vô.

Chân đế Trung đạo xa lìa “có” và “không”.

Cứ theo Tam luận huyền nghĩa quyển 1, thì Giả vô không thể quyết định là không, cũng không thể quyết định là có, xa lìa hai bên, nên được coi là chính trung.

(xt. Trung Đạo).

GIÁC

..

I. Giác.

Phạm,Pàli:Bodhi.

Dịch âm: Bồ đề.

Dịch cũ là Đạo, dịch mới là Giác.

Là trí tuệ chứng ngộ diệu lí Niết bàn.

Để phân biệt “pháp” và “người” nên

Bodhi được dịch là Giác, còn Buddha được là Giác giả.

[X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.hạ; Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q.bính; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Bồ Đề).

II. Giác.

GIÁC

G 1936 Phạm: Buddha. Dịch âm: Phật, Phật đà. Cũng gọi Giác giả. Cứ theo Quán kinh nghĩa sớ quyển đầu của ngài Tuệ viễn, thì Giác có hai nghĩa. 1. Giác sát(tỉnh xét), nói về phiền não chướng: Phiền não trói buộc, luôn tỉnh táo, quán xét không để cho chúng làm hại. 2. Giác ngộ(tỉnh biết), nói về sở tri chướng: Khi trí tuệ phát sáng thì phá tan bóng tối vô minh, như vừa thức tỉnh sau cơn ngủ mê. Phàm phu hoàn toàn không có giác, hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác chỉ có tự giác, Bồ tát tuy có thể tự giác, giác tha, nhưng giác hạnh chưa tròn đủ, chỉ có Phật là tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn mà thôi. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc)]. (xt. Phật). III. Giác. Đối lại với Bất giác. Tuệ giác sáng láng. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì thức A lại da (bản thể của vạn hữu) có hai nghĩa: Giác và Bất giác, Giác lại có bản giác và Thủy giác khác nhau. Trong đó, bản thể của vạn hữu vốn là giác thể thanh tịnh (bản giác), nhưng từ vô thủy đến nay bị vô minh vọng niệm che lấp, nên gọi là Bất giác. Nếu nương theo quán trí tu hành, có thể thấu suốt nguồn tâm, thì gọi là Thủy giác. Lại căn cứ vào trình độ mà Thủy giác được chia làm 4 giai đoạn: 1. Cứu cánh giác: Sự giác ngộ vô thượng của Phật địa.

2. Tùy phần giác: Sự giác ngộ của Bồ tát từ Sơ địa đến Cửu địa, vì chưa được hoàn toàn rốt ráo. 3. Tương tự giác: Sự giác ngộ của các Bồ tát giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng và hàng Nhị thừa. 4. Bất giác: Hàng phàm phu từ Thập tín trở xuống đã biết lí của nghiệp quả, như biết nghiệp ác chắc chắn sẽ mang lại quả khổ, tuy không tạo nghiệp ác, nhưng vẫn chưa phát khởi trí tuệ đoạn hoặc. (xt. Bản Giác, Thủy Giác). IV. Giác. Phạm:Vitarka. Dịch mới là Tầm. Tên của tâm sở, là tác dụng tinh thần tìm tòi tính

toán, cũng tức là suy xét sự lí. Tâm sở này chỉ có ở cõi Dục và Sơ thiền cõi Sắc. Vì tính chất thiện, ác của nó, nên trong các kinh luận nó được chia làm Thiện giác và Ác giác. Như: Ác giác: Dục giác(tham giác), Sân giác (khuể giác), Hại giác(não giác) gọi là Tam ác giác, hoặc Tam bất thiện giác. Nếu lại thêm Thân lí giác, Quốc độ giác, Bất tử giác, Tộc tính giác(lợi tha giác), Khinh tha giác(khinh vũ giác), thì thành ra tám ác giác. Thiện giác: Li dục giác(viễn li giác, xuất li giác, xuất giác), Vô sân giác(vô khuể giác), Vô hại giác(vô não giác) v.v... gọi là Tam thiện giác. Ngoài ra, tám điều giác ngộ của bậc đại nhân là: Thiểu dục giác, Tri túc giác, Viễn li giác, Tinh tiến giác, Chính niệm giác, Chính định giác, Chính tuệ giác và Bất hí luận giác... đều thuộc về Thiện giác. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.23 (bản Bắc);

kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Thành thực Q.14; Câu xá thích luận Q.3]. (xt. Tầm). V. Giác. Tên gọi chung của tâm và tâm sở. Đây là cái biết của tâm, tâm sở khi duyên theo cảnh (đối tượng). Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 hạ), nói: “Nếu giữ lấy giác kia, cũng không duyên theo nó, thì tâm và tâm sở là năng thủ; còn nếu duyên theo cái giác ấy, thì các tâm và tâm sở là y tha khởi”. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. GIÁC

G 1937 GIÁC CHI Phạm: Saôbodhyaíga. Pàli:Saôbojjaíga. Cũng gọi Giác phần, Bồ đề phần. Giác là giác ngộ, khai ngộ; Chi là thành phần, yếu tố. Giác chi là những yếu tố cấu thành nội dung của đạo pháp tu hành. Nói theo nghĩa rộng, Giác chi chỉ cho 37 phẩm trợ đạo gồm: 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi và 8 Thánh đạo; vì 37 pháp này đều thuận hướng tới bồ đề, cho nên gọi là Bồ đề phần pháp. Trong luận Đại tì bà sa quyển 96, các nhà Phân biệt luận giả lại thêm 4 Thánh chủng nữa mà lập thành 41 Bồ đề phần pháp. Còn nói theo nghĩa hẹp thì chỉ chỉ cho 7 Giác chi (7 Bồ đề phần) mà thôi. Đó là: 1. Niệm giác chi: Tâm sáng suốt ghi nhớ luôn. 2. Trạch pháp giác chi: Dùng trí tuệ nghiên cứu hoặc biện biệt để lựa chọn giáo pháp. 3. Tinh tiến giác chi: Gắng sức tu tập. 4. Hỉ giác chi: Tâm hoan hỉ. 5. Khinh an giác chi: Tâm nhẹ nhàng sảng khoái. 6. Định giác chi: Tập trung tinh thần, tư tưởng. 7. Xả giác chi: Giữ tâm thăng bằng không thiên lệch. [X. luận Câu xá Q.25; luận Đại trí độ Q.19; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung phần dưới]. GIÁC ĐẠO .....

I. Giác Đạo.

Cũng gọi Giác lộ.

Đồng nghĩa với Bồ đề đạo.

Con đường giác ngộ thành Phật.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma (Đại 14, 519 hạ), nói: “Lúc đầu, đức Phật ngồi dưới gốc cây Bồ đề dùng sức định hàng phục ma vương, được cam lộ diệt, giác đạo thành tựu”.

II. Giác Đạo.

Danh từ gọi chung Thất giác chi và Bát chính đạo.

GIÁC ĐẠO CHI

Chỉ cho Thất giác chi và Bát chính đạo.

(xt. Thất Giác Chi, Bát Chính Đạo).

GIÁC ĐỨC

.....

I. Giác Đức.

Tên một vị tỉ khưu trì giới trong thời

Chính pháp sau đức Phật nhập diệt.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 3, vị tỉ khưu ấy có rất đông đồ chúng, thường tuyên thuyết chín bộ kinh điển, cấm các tỉ khưu không được nuôi dưỡng các tôi tới, bò, dê và cất giữ các vật phi pháp v.v...

[X. Niết bàn kinh hội sớ Q.1].

II. Giác Đức.

Danh tăng người Tân la sống vào thế kỉ

VI. Sư từng đến Trung quốc học Phật.

Năm Thái thanh thứ 3 (549) đời Vũ đế nhà Lương, sư cùng với sứ thần nhà Lương rước xá lợi Phật từ Trung quốc về nước Tân la (nay là Triều tiên).

GIÁC GIẢ

Phạm: Buddha.

Cũng gọi Giác, Tri giả.

Bậc Thánh đã trừ diệt hết mê vọng phân biệt, có đại từ bi, đại trí tuệ, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối (Đại 44, 864 hạ), nói: "Đã tự mình giác ngộ, lại hay giác ngộ cho người, giác hạnh trọn đủ, cho nên gọi là Phật. Nói tự giác để GIÁC GIẢ

G

1938 phân biệt với phàm phu, nói giác tha để phân biệt với Nhị thừa, nói giác hạnh trọn đủ để phân biệt với Bồ tát".

[X. kinh Tạp a hàm Q.12; luận Đại trí độ Q.70; luận Câu xá Q.25].

GIÁC HẢI

Chỉ cho cảnh giới giác ngộ.

Tính giác rất sâu thẳm, vắng lặng như biển, nên gọi là Giác hải.

Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 130 thượng), nói: "Tính biển giác lắng trong, tròn sáng, rất nhiệm mầu".

Giác hải cũng chỉ cho đạo Phật. Đạo

Phật là đạo giác ngộ, giáo nghĩa đạo Phật sâu rộng như biển, cho nên gọi là Giác hải (biển giác ngộ).

GIÁC HẠNH

Pháp hạnh tự giác, giác tha.

Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn gọi là Phật.

(xt. Giác Giả).

GIÁC HOA

I. Giác Hoa.

Danh hiệu của chư Phật ở thời quá khứ.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 40 chép, thì ở kiếp Hoa tích, chư Phật đều có hiệu là Giác hoa.

II. Giác Hoa.

Giác tức là trí tuệ, trí tuệ khai phát như hoa nở rộ, cho nên gọi là Giác hoa. Ví dụ cho Chân giác.

Kinh Trường a hàm quyển 3 (Đại 1, 21 thượng) ghi: "Tôn giả A nan bạch đức Phật rằng: 'Bạch đức Thế tôn! Thế nào là cúng dường?'. Đức Phật dạy: 'Lãnh thụ giáo pháp mà có thể tu hành đúng như pháp thì hoa giác ngộ khai phát: Đó là cúng dường'." GIÁC HÙNG ..... Cũng gọi Thế hùng, Phạm hùng. Danh từ tôn xưng đức Phật. Nghĩa là trên con đường giác ngộ có uy lực mạnh mẽ như người anh hùng, nên gọi là Giác hùng. Minh giác thiền sư ngữ lục quyển 5 (Đại 47, 698 trung), nói: "Đông tây tung hoành, phải để võng tượng gặp võng tượng, bậc giác hùng đối diện giác hùng". GIÁC KIẾM ..... Thanh gươm giác ngộ. Sức mạnh của trí giác ngộ như lưỡi gươm sắc bén, có thể chặt đứt lưới tà chấp, vọng kiến. Ngoài ra, những ví dụ tương tự như hình dung quả đức diệu giác của Phật cao như núi, thì gọi là Giác sơn, tính giác viên dung, xoay chuyển không ngừng, giống như bánh xe, thì gọi là Giác luân. GIÁC KIÊN Sự bền vững của cái biết. Tức chỉ cho quả diệu giác của Biệt giáo. Là một trong sáu Kiên pháp. Hành giả tu đến giai vị này thì biết rõ tất cả pháp đều là trung đạo, cái biết ấy bền vững, không gì phá hủy được. [X. Tam tạng pháp số Q.26]. (xt. Lục Kiên Pháp). GIÁC LIỄU ..... Biết rõ suốt sự lí. Tức chỉ sự chứng ngộ chân lí đạo Phật. Kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 127 GIÁC LIỄU

G 1939 hạ), nói: "Bấy giờ tôi quán thế giới an lập, quán thế giới động, quán thân động, bất động (...) các động không hai, bình đẳng không sai khác. Lúc đó tôi biết rõ (giác liễu) các tính động ấy, chẳng từ đâu đến, cũng không đi đâu". [X. kinh Chính pháp hoa Q.9; Phật sở hành tán Q.4; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Lăng nghiêm Q.1]. GIÁC LỰC (1881-1933) ..... Người Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, họ Lâm, pháp danh Phục nguyện, tự Viên thông, hiệu Giác lực. Năm 19 tuổi, sư làm lễ y vào Hòa thượng Vạn thiện xuất gia ở chùa Dũng tuyền tại Cổ sơn (núi Trống). Sư theo ngài Bản trung học tập giới luật, rồi theo ngài đến Nam dương hoằng pháp. Năm 29 tuổi, sư đến Đài loan, trụ ở chùa Lăng vân thiền tại Đài bắc, Sau sư trở về đảm nhiệm chức Thủ tọa chùa Dũng tuyền. Năm 33 tuổi, nhận lời thỉnh cầu của tín chúng, sư lại ra Đài loan sáng lập chùa Pháp vân thiền ở Đại hồ, Miêu lật, thiện tín đến xin qui y sư rất đông. Sư theo thể chế tùng lâm, hành trì thanh qui Bách trượng, thành lập hội Phật học, mở viện Nghiên cứu để bồi dưỡng tăng tài và xúc tiến sự nghiệp từ thiện xã hội. Từ đó, Phật sự phát triển mạnh và đồ chúng trong chùa thường có hơn 200 người. Năm 37 tuổi, sư cùng với hai sư Thiện tuệ và Tâm nguyên sáng lập "Đài loan Phật giáo Trung học lâm" (tiền thân của trường Trung học Thái bắc) ở Đài bắc. Sư tu hành nghiêm cẩn, quá ngọ không ăn, đêm tọa thiền và giáo hóa mọi người tu tập. Sư ở Đài loan 20 năm hoằng dương Phật pháp, bảy lần mở đàn truyền giới, đệ tử nối pháp ở khắp Đài loan. Đối với công cuộc phát triển nền Phật giáo ở Đài loan, sư đã có những đóng góp rất to lớn. GIÁC MA TỬ ..... Danh từ chỉ người đàn bà, con gái xuất gia của

Phật giáo Tây tạng. Theo Tây tạng tân chí thì dân Tây tạng rất sùng tín Phật giáo, có rất nhiều đàn bà, con gái xuất gia. Đàn ông, con trai xuất gia gọi là Lạt ma, còn đàn bà, con gái thì gọi là Giác ma tử (như Tỉ khưu ni). Hiện nay có tới năm, sáu vạn Giác ma tử. Con gái nhà hào phú Cát bố luân cũng xuất gia làm Giác ma tử. GIÁC MÃN ..... Gọi đủ: Giác hạnh viên mãn. Chỉ cho sự tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn của đức Phật. Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối (Đại 44, 864 hạ), nói: "Đã tự mình giác ngộ, lại hay giác ngộ người khác, giác hạnh trọn đủ nên gọi là Phật". (xt. Giác Hạnh). GIÁC MẪU

.....

Cũng gọi Phật mẫu.

I. Giác Mẫu.

Chỉ cho bồ tát Bát nhã. Vị Bồ tát này là mẹ của chư Phật 3 đời, nên gọi là Giác mẫu.

Bát nhã tâm kinh bí kiện (Đại 57, 11 thượng), nói: "Giác mẫu, tiếng phạm nghĩa là Điều ngự sư".

Tu tập bát nhã quĩ (Đại 20, 612 thượng),

GIÁC MẪU

Giác Lực

G

1940

ghi: "Vào tam ma địa Du già của Bản tôn, quán tưởng thân mình là Bát nhã ba la mật Phật mẫu".

II. Giác Mẫu.

Đức hiệu của bồ tát Văn thù.

Trong hai môn Lí và Trí, thì bồ tát Văn thù chủ về môn trí tuệ, mà chư Phật đều từ trí tuệ sinh ra, cho nên bồ tát Văn thù được gọi là Giác mẫu.

[X. kinh Tâm địa quán Q.3].

III. Giác Mẫu.

Chỉ cho sự tu hành và trí tuệ.

Tu hành và trí tuệ là nhân của sự thành

Phật, cho nên được gọi là Giác mẫu.

GIÁC NGẠN

.....

I. Giác Ngạn(bờ giác).

Mê ví như biển cả, giác ví như bến bờ.

Phá mê mà được giác ngộ thì gọi là Đăng giác ngạn (lên bờ giác). Tức phổ thông gọi là Niết bàn, Bỉ ngạn.

II. Giác Ngạn(1286-?).

Vị cao tăng sống vào đời Nguyên, người

Ô trình (Ngô hưng) tỉnh Chiết giang, họ

Ngô, hiệu Bảo châu.

Ngài trụ trì chùa Bảo tướng tại Ô trình.

Ngài học rất rộng thông suốt cả nội, ngoại điển, nghiên cứu sâu xa ý chỉ Thiền tông.

Trong năm Chí chính (1341-1367), ngài soạn bộ Thích thị kê cổ lược, 4 quyển, theo thể biên niên, ghi chép sự tích của Phật và truyện kí của các bậc cao tăng đại đức, sự hưng phế của các chùa tháp, sự tăng giảm của chúng tăng từ thời đức Phật trở về sau, rất chi tiết, rõ ràng.

[X. Tục thích thị kê cổ lược Q.1; Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145]. GIÁC NGỌA PHẬT Tượng đức Phật. Giác ngọa, tiếng Tây tạng nghĩa làVương tử, được dùng để gọi đức Phật Thích ca mâu ni với ý vương tử của vua Tịnh phạn. Tương truyền pho tượng này được tạc theo thân lượng của đức Phật Thích ca mâu ni lúc Ngài lên 12 tuổi và được công chúa Văn thành đời Đường mang đến Tây tạng, hiện vẫn còn thờ trong điện chùa Đại chiêu tại thủ đô Lhasa. GIÁC NGỘ ..... Tỉnh biết, hiểu rõ. Tức thể hội chân lí, khai phát chân trí. Cứ theo kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 2, thì giác ngộ là không và vô sinh vốn là một, lìa tướng của tự tính. Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 7 (Đại 9, 437 trung), nói: “Phóng ánh sáng gọi là thấy Phật, ánh sáng ấy giác ngộ người mệnh chung, niệm Phật tam muội ắt thấy Phật, sau khi mệnh chung được sinh về nước Phật”. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung (Đại 44, 258 trung, nói: “Trụ ở tướng thô niệm mà được giác ngộ, thì cũng như trong mộng thấy các tướng, giác đạo chưa viên mãn”. Do đó, có thể biết giác ngộ có tự lực giác ngộ và nhờ tha lực mà giác ngộ khác nhau, và trình độ giác ngộ cũng có sâu, cạn bất đồng. [X. kinh Hoa nghiêm Q.6 (60 quyển); kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc). GIÁC NGỘ TRÍ ..... Tức là trí của Phật.

Vì trí Phật có thể thấu suốt tất cả các pháp, cho nên gọi là Giác ngộ trí.

GIÁC QUÁN

.....

Dịch mới: Tầm tứ (tìm cầu, dò xét).

Giác nghĩa là tìm cầu suy tính, tức là suy nghĩ về sự lí. Quán tức là tập trung tinh

GIÁC QUÁN

G 1941 thần mà tư duy về danh nghĩa của các pháp. Giác quán làm trở ngại sự định tâm từ Nhị thiền trở lên, nếu giữ liên tục tác dụng ấy thì thân tâm mỏi mệt, chính niệm sai lạc, cho nên giác quán là mộttrong những tùy phiền não. Căn cứ vào giác quán mà có thể phân biệt được sự cạn sâu của định. Kinh Tạp a hàm quyển 21 (Đại 2, 150 thượng), nói: “Có giác, có quán, gọi là khẩu hành”. Lại nữa, giác và quán là nhân phát ra ngôn ngữ, lìa tâm giác quán thì không có ngôn ngữ. Phẩm Đệ tử trong kinh Duy ma (Đại 14, 540 thượng), nói: “Pháp không có danh tự, vì dứt bặt ngôn ngữ, pháp không có luận thuyết, vì lìa giác quán”. [X. luận Đại trí độ Q.23; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu]. GIÁC QUÁN TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG Ba trạng thái giác quán: Giác quán trong trạng thái tỉnh táo, giác quán trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê, giác quán trong trạng thái hoàn toàn mờ tối. Ba trạng thái giác quán này được trình bày trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4. 1. Giác quán trong trạng thái tỉnh táo: Người tu thiền, kiếp trước không có căn lành, nay tu tập thiền định, thiện pháp không sinh khởi, mà giác quán thì theo duyên, niệm niệm chẳng dừng; đối với ba độc, hoặc duyên tham, hoặc duyên sân, hoặc duyên si, mà những cảnh sở duyên ấy lại hiện ra rất rõ ràng.

Như thế thì dù tu tập trọn kiếp cũng

không đắc định. 2. Giác quán trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê: Người tu thiền, khi nhiếp tâm, tuy biết rõ phiền não giác quán niệm niệm chẳng dừng, nhưng tùy cảnh sở duyên, hoặc tỉnh táo, hoặc mê tối. Tỉnh táo thì giác quán theo duyên, khởi lên các mối tư tưởng rối bời, còn mê tối thì lờ mờ vô kí, không rõ gì hết. 3. Giác quán trong trạng thái hoàn toàn mờ tối: Người tu thiền khi tập định, trong tâm tuy hoàn toàn mờ tối, giống như ngủ say nhưng trong trạng thái mờ tối ấy, tâm vẫn ngầm ngầm theo duyên nên giác quán niệm niệm chẳng dừng. GIÁC SÁCH ..... Tỉnh biết và cảnh giác. Nghĩa là tỉnh biết vọng tâm, cảnh giác phiền não. [X. Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên]. GIÁC SINH TỰ Cũng gọi Đại chung tự (chùa chuông to). Chùa ở ngoài thành An định tại Bắc bình, Trung quốc, do vua nhà Thanh ra lệnh xây cất vào năm Ung chính 11 (1733). Chùa này tuy được kiến trúc đặc biệt rất khác với những ngôi chùa khác, nhưng vẫn còn giữ được phong cách kiến trúc của đầu đời Minh. Trong chùa hiện còn giữ được quả chuông lớn tên là Hoa nghiêm, do vua Thành tổ nhà Minh ban chiếu đúc tạo, vốn để ở chùa Vạn thọ tại phía tây thành, nhưng sau được dời về chùa này. Chuông đúc theo hình bát giác, cao 6,9m, vành chuông dày 22cm, đường kính 3,3m, nặng 46,5 tấn. Mặt ngoài chuông đúc kinh chư Phật Như lai Bồ tát Tôn giả danh hiệu tập, kinh A di đà, chú Thập nhị nhân duyên. Mặt trong chuông thì đúc kinh Diệu pháp

liên hoa, miệng chuông đúc kinh Kim cương bát nhã, chỗ bồ lao (chỗ quai để treo) thì đúc kinh Lăng nghiêm, tất cả gồm hơn hai trăm chín mươi nghìn chữ, mỗi chữ 8cm2. Nét chữ bụ bẫm, tương truyền do Trầm độ viết, Đạo diễn trông coi việc đúc. Chuông này là một trong những di vật văn hóa nổi tiếng ở Bắc bình. Tiếng chuông GIÁC SINH TỰ

G 1942 u trầm, vang dội, âm hưởng ngân xa, truyền đi từ 15 đến 20 km. Cứ theo Trường an khách thoại ghi chép, thì tiếng chuông ngân vang, trầm hùng, khi xa khi gần, khác hẳn với những quả chuông khác. GIÁC TÂM I. Giác Tâm. Tâm bản giác linh diệu, tức là chân tâm sẵn có tính Phật giác ngộ. Kinh Viên giác (Đại 17, 914 thượng), nói: “Tất cả chúng sinh huyễn hóa đều từ diệu tâm viên giác của Như lai sinh ra, giống như hoa đốm từ trong hư không sinh ra, rồi lại diệt trong hư không, hoa đốm tuy diệt nhưng tính hư không vẫn thường trụ. Tâm huyễn của chúng sinh cũng thế, cùng hoại diệt theo huyễn, các huyễn diệt hết, giác tâm không động”. II. Giác Tâm(1207-1298). Vị tổ của phái Pháp đăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản, người Thần lâm nước Tín nùng, họ Thường trừng, hiệu là Tâm địa. Sư bẩm tính thông minh, 15 tuổi vào ở chùa Thần cung, 19 tuổi xuống tóc, 29 tuổi thụ giới Cụ túc ở chùa Đông đại. Mùa xuân niên hiệu Kiến trường năm đầu (1249), sư theo thương thuyền đến Trung quốc, tới Kính sơn. Năm sau, sư đến tham yết ngài Kinh tẩu giác và chiêm bái các thánh địa như núi Tứ minh, Dục vương, Ngũ đài v.v... Mùa xuân niên hiệu Bảo hựu năm đầu (1253), sư tình cờ gặp vị tăng đồng hương tên Nguyên tâm mà được biết tiếng ngài Vô môn Tuệ khai, rồi hai người cùng đến

tham vấn ngài và được tâm yếu. Sáu năm sau, sư trở về nước, lần lượt ở các chùa Tây phương, Hưng quốc, Thắng lâm v.v... Thượng hoàng Qui sơn nghe đức độ của sư, từng

ba lần hạ chiếu thỉnh sư trụ trì chùa Thắng lâm ở Lạc đông, và thân hành đón sư vào cung để hỏi Phật pháp. Sau, Qui sơn Thượng hoàng lại đổi chỗ ở của mình làm Thiền thất để thỉnh sư trụ trì. Nhưng sư không ưa cảnh đế kinh huyên náo nên từ chối. Tòa pháp của sư rất thịnh, người đến thụ giáo thường tới hơn một nghìn người. Sư thường dùng công án "Con chó có tính Phật không" để tiếp dẫn người học. Năm Vĩnh nhân thứ 6 (1298) sư tịch, thọ 92 tuổi. Thượng hoàng Qui sơn ban thụy hiệu "Pháp Đăng Thiền Sư". Về sau, Thiên hoàng Đề hồ lại ban thụy "Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư". [X. Nguyên hanh thích thư Q.6; Diên bảo truyền đăng lục Q.2]. GIÁC TÂM BẤT SINH TÂM Biết rõ tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, bất sinh bất diệt. Tâm thứ 7 trong 10 trụ tâm do tông Chân ngôn Nhật bản lập ra. Giác tâm bất sinh tâm là chỉ cho cảnh giới "Bát bất trung đạo" do tông Tam luận chủ trương. Còn Tha duyên đại thừa tâm thứ 6 trong 10 trụ tâm thì theo nghĩa của tông Pháp tướng, tức bàn về cảnh không tâm có. Nhưng giai vị Giác tâm bất sinh tâm thì lại tiến thêm bước nữa đến tâm cảnh đều không; tức là tu chính quán Bát bất, quán tâm thức cũng là duyên sinh vô tính, bất sinh, bất diệt, bất đoạn, bất thường, bất nhất, bất dị, bất khứ, bất lai, nhờ quán xét như thế mà liễu ngộ sinh

tử Niết bàn, phiền não Bồ đề rốt ráo là không, vì rốt ráo không nên biết rõ không tức có, có tức không. Cũng tức là dùng chính quán Bát bất trung đạo để chiếu rọi vạn hữu, biết rõ tâm mình tịch tĩnh vắng lặng, chẳng sinh chẳng diệt, gọi là Giác tâm bất sinh tâm. [X. luận Thập trụ tâm Q.7; Bí tạng bảo thược Q.hạ]. (xt. Thập Trụ Tâm). GIÁC TÂM BẤT SINH TÂM

G

1943

GIÁC THA

.....

Đối lại với Tự giác.

Phật có đức giác ngộ cho chúng sinh, khiến thoát khỏi khổ sinh tử. Là một trong 3 giác. (xt. Tam Giác).

GIÁC THÀNH

.....

I. Giác Thành.

Tâm giác ngộ không bị mê hoặc, phiền não xâm nhập, nên được ví như bức tường thành có thể ngăn chặn quân địch.

Kinh Viên giác (Đại 17, 920 thượng), nói:

"Tất cả các chúng sinh, đều do chấp ngã ái, từ vô thủy lưu chuyển (...) yêu ghét sinh nơi tâm, quanh co giữ nơi niệm. Vì thế nhiều mê muội, không thể vào thành Giác".

II. Giác Thành.

Chỉ cho thành Già da (Phạm: Gayà) ở nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ, là nơi đức Thích ca thành chính giác.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ

Q.thượng].
GIÁC THẾ TUẦN SAN
.....
Tạp chí văn hóa Phật giáo do Phật quang sơn ở làng Đại thụ, huyện Cao hùng, Đài loan phát hành.
Tạp chí này do ông Trương thiếu tề và con trai là Trương nhược hư sáng lập vào tháng 4 năm 1957, thỉnh Đại sư Tinh vân làm Tổng biên tập. Từ năm 1962, Đại sư
Tinh vân tiếp tục phát hành và hiện nay ngài giao cho pháp sư Từ huệ đảm nhiệm.
Mục đích của tạp chí này là phát huy văn hóa dân tộc, tuyên dương giáo nghĩa Phật giáo, giúp mọi người tạo dựng cuộc sống yên vui. Qua hơn 20 năm, tạp chí này đã dần dần trở thành môi trường chủ yếu truyền bá Phật giáo, trao đổi văn hóa, được phổ biến tại hơn 50 nước Đông nam á và Âu Mĩ. Đây là tuần san Phật giáo bằng Hoa văn có số lượng phát hành nhiều nhất và hiệu quả hoằng dương Phật pháp lớn nhất hiện nay. GIÁC THIÊN Phạm: Buddhadeva. Dịch âm: Phật đà đề bà, Bột đà đề bà. Học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, một trong 4 vị Đại luận sư của Bà sa hội, chủ trương các pháp trong 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) trước sau đợi nhau mà có khác. Luận Đại tì bà sa quyển 77 (Đại 27, 396 thượng ghi: “Thuyết nhất thiết hữu bộ có bốn vị Đại luận sư, mỗi vị đều lập riêng thuyếtBa đời có khác(...), Tôn giả Giác thiên chủ trươngđợi(đãi) có khác”. So với các Luận sư Tì bà sa khác, thì tư tưởng ngài Giác thiên có tiến bộ hơn. Còn các sự tích khác về ngài không được rõ. [X. luận Đại tì bà sa Q.2, Q.19; luận Câu xá Q.20]. GIÁC THIỀN SAO ..... Cũng gọi Bách quyển sao, Tiểu dã bách quyển sao, Tịnh độ viện sao, gồm 128 quyển, do ngài Giác thiền thuộc tông Chân ngôn Nhật bản soạn trong hơn 40 năm mới hoàn thành. Nội dung chia ra chín bộ: Chư Phật bộ, Phật đính bộ, Chư kinh bộ, Quan âm bộ,

Văn thù bộ, Bồ tát bộ, Minh vương bộ, Thiên đẳng bộ và Tạp tập bộ. Trong đó, soạn giả ghi chép và tường thuật rất chi tiết về các tôn pháp, kinh pháp cùng với các hình vẽ chư tôn và đàn tu pháp v.v... Đây là tác phẩm nổi tiếng về nghiên cứu sự tướng của Đông Mật. GIÁC THIỀN SAO

G 1944 [X. Chư tông chương sớ lục Q.3; Kim cương đính vô thượng chính tông truyền đăng quảng lục tục biên Q.5]. GIÁC THỤ I. Giác Thụ(cây Giác ngộ). Cũng gọi Phật thụ, Đạo thụ. Cây Tất ba la (Phạm:Pippala). Đức Phật đã thành chính giác (bồ đề) dưới gốc cây này, cho nên nó được gọi là cây Giác, hoặc cây Bồ đề (Phạm: Bodhi-druma). (xt. Bồ Đề Thụ). II. Giác Thụ. Chỉ cho thiện căn công đức. Nhờ thiện căn công đức mà người ta có thể thành chính giác, nên nó được ví dụ là Giác thụ. GIÁC TÍNH (1575-1660) ..... Vị tăng Triều tiên sống vào đời Lí, họ Kim, tự Trừng viên, hiệu Bích nham. Năm lên 9 tuổi, sư mồ côi cha, năm 14 tuổi xuất gia thờ ngài Tuyết mặc làm thầy. Sau, sư theo ngài Phù hưu Thiện tu vào núi Tục li, rồi đi chiêm bái các danh sơn Đức dụ, Già da, Kim cương v.v... Khi Phong thần Tú cát của Nhật bản xâm lăng Triều tiên, sư từng cầm gươm theo thầy chiến đấu ở trên biển. Năm 1592, sư an cư và giảng kinh ở am Thất Phật. Năm sư 39 tuổi, mẹ mất, sư tịnh tâm cần tu khổ hạnh ở am Ca diếp trong núi Tục li. Từ đó, đạo phong của sư ngày càng cao, người đến theo học rất đông, sư bèn soạn ba châm ngôn

để răn dạy môn đồ. Đó là: “Không suy nghĩ bậy, không thẹn

với người và không luồn cúi người”. Sư có rất nhiều đệ tử, trong đó có hai vị vượt trội hơn cả là Thúy vi Thủ sơ và Bạch cốc Xử năng. Niên hiệu Hiển tông năm đầu (1660) sư tịch, thọ 86 tuổi. Sư có các trứ tác: Thiền nguyên tập đồ trung quyết nghi, Khán thoại quyết nghi, Thích môn tang nghi sao. Về sau, môn đình của sư chia ra tám phái: Thúy vi, Bạch cốc, Chẩm hư, Cô vân, Mộ vân, Đông lâm, Liên hoa và Bích xuyên. GIÁC TÔNG (1095-1143) Danh tăng Nhật bản, là tổ khai sáng tông Chân ngôn tân nghĩa. Người Phì tiền (huyện Tá hạ), hiệu Chính giác phường. Năm 14 tuổi, sư vào chùa Nhân hòa theo học ngài Khoan trợ, Định khoan. Sau, sư đến Nam đô theo ngài Tuệ hiểu ở viện Hỉ đa học Duy thức, rồi lại theo ngài Giác thụ ở viện Đông nam học Tam luận. Niên hiệu Thiên vĩnh năm đầu (1110), sư trở về chùa Nhân hòa, y vào ngài Khoan trợ xuất gia. Niên hiệu Vĩnh cửu năm đầu (1113), sư lại đến Nam đô nghiên cứu áo chỉ tính tướng, năm sau, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Đông đại, rồi lên núi Cao dã tham yết ngài Minh tịch ở viện Tối thiền và được truyền mật ấn. Năm Bảo an thứ 2 (1121), sư lại trở về chùa Nhân hòa thụ giới Tam muội da và pháp Quán đính bí mật của Kim cương giới và Thai tạng giới. Rồi sư đến chùa Đề hồ yết kiến ngài Hiền giác ở viện Lí tính, được truyền pháp Quán đính của năm bộ. Niên hiệu Thiên thừa năm đầu (1131), sư tâu vua xin xây dựng viện Đại truyền

pháp ở núi
Cao dã (sau trở thành chùa
Ngự nguyện của Thượng hoàng Điểu vũ). Năm
Trường thừa
GIÁC TÔNG
Giác Tông
G 1945 thứ 3 (1134), sư nhận chức Tọa chủ viện Đại truyền pháp, kiêm tọa chủ chùa Kim cương phong. Sau, sư từ chức Tọa chủ lui về ở viện Mật nghiêm, chuyên tu Mật quán. Năm Khang trị thứ 2 (1143), sư tịch, thọ 49 tuổi. Năm Nguyên lộc thứ 3 (1690), sư được truy tặng thụy hiệu “Hưng Giáo Đại Sư”. Những tác phẩm của sư gồm có: Ngũ luân cửu tự bí thích, Hiếu dưỡng tập, Nhất kì đại yếu bí mật tập (đều được thu vào Hưng giáo đại sư toàn tập, 5 tập). [X. Đại truyền pháp viện Bản nguyện thượng nhân ngự truyện; Soạn tập sao Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.12]. GIÁC UYỂN ..... I. Giác Uyển. Vườn giác ngộ, chỉ cho Tịnh độ của Phật, hoặc chỉ cho tâm. Trong thơ của sư Thanh củng nhàn có câu: “Ruộng tâm nhổ sạch cỏ vô minh Vườn giác nở bừng hoa trí tuệ”. II. Giác Uyển. Vị tăng đời Liêu, người Sơn tây, hiệu Bằng kì. Sư trụ ở chùa Viên phúc tại Yến kinh, thông suốt kinh điển, đặc biệt chuyên pháp Tam mật. Sư từng theo Tam tạng Ma ni người Tây thiên trúc nghiên cứu tinh nghĩa Du già, được vua mời giảng kinh điển Mật thừa. Sư được người đời sùng kính vì đã có công hoằng dương Mật giáo.

Năm Thái khang thứ 3 (1077) đời vua Đạo tông, sư phụng chiếu soạn Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao 10 quyển, được thu vào Vạn tục tạng tập 37. Sau khi hoàn thành bộ sách, sư được ban áo đỏ và hiệu “Tổng Bí Đại Sư”. Năm sinh năm mất của sư không được rõ. GIÁC VẬN (953-1007) ..... Cũng gọi Đàn na tăng đô, Đàn na tăng chính,

Đàn na viện tiên đức. Vị danh tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản, người Kinh đô (Kyoto), tổ khai sáng dòng Đàn na. Sư xuất gia ở núi Tỉ duệ, thờ ngài Từ huệ Tăng chính làm thầy, học tập giáo nghĩa Thiên thai. Sư thiên tư dĩnh ngộ, thông suốt kinh sớ các tông, sau sư ở viện Đàn na Đông tháp Nam cốcmở trường giảng kinh thuyết pháp. Sư cùng với sư Nguyên tín ở viện Huệ tâm, tuy đều lấy niệm Phật làm tông chỉ, nhưng thành lập dòng Đàn na và dòng Huệ tâm khác nhau và cùng nổi tiếng một thời. Sư từng tu Mật giáo và được ngài Thành tín thượng nhân truyền pháp Quán đính. Sau khi ngài Thành tín tịch, sư lại theo sư Trì thượng Hoàng khánh nghiên cứu tu tập và thấu suốt yếu chỉ sâu xa. Lúc đó, sư Hoàng khánh chưa đầy 30 tuổi mà sư đến cầu học nên người đời rất thán phục sư có tinh thần "bất sỉ hạ vấn". Năm Trường bảo thứ 5 (1003), sư nhận chức Thiếu tăng đô, năm sau, thăng chức Đại tăng đô. Năm Khoan hòa thứ 4 (1007), sư tịch, thọ 55 tuổi. Sư để lại các trứ tác: Quán tâm niệm Phật, luận Thảo mộc thành Phật, Từ huệ Đại tăng chính truyện.

[X. Tục bản triều vãng sinh truyện; Phù tang lược kí Q.28; Đông quốc cao tăng truyện Q.5].

GIÁC VỊ

Giai vị chính giác, tức là quả vị Phật.

GIÁC VIÊN (1244-1306)

Vị Thiền tăng đời Nam Tống, người Tây

GIÁC VIÊN

G 1946 thục (Thành đô, Tứ xuyên), hiệu Kính đường, là tổ khai sáng phái Kính đường, một trong 24 Thiền phái thuộc tông Lâm tế của Nhật bản. Lúc ít tuổi, sư đã tham học nhiều bậc danh đức, sau tham yết ngài Hoàn khê Duy nhất thuộc phái Dương kì tông Lâm tế mà đốn ngộ huyền cơ. Năm Tường hưng thứ 2 (1279), sư cùng với ngài Vô học Tổ nguyên sang Nhật bản hoằng pháp ở chùa Thiền hưng, được Bắc điều Thời tông sùng kính. Không bao lâu, sư dời về chùa Tịnh trí, rồi lại khai sơn chùa Hưng đức ở Áo châu, sau đó, sư lần lượt trụ ở các chùa Viên giác, Kiến trường v.v... Năm Chính an thứ 2 (1300), sư trụ trì chùa Kiến nhân tại Kinh đô (Kyoto) bảy năm. Tháng 9 niên hiệu Đức trị năm đầu (1306), sư tịch, thọ 63 tuổi, sắc thụy "Đại Viên Thiền Sư". Trước khi tịch, sư để lại bài kệ: Giáp tí lục thập tam Vô pháp dữ nhân thuyết Nhậm vận tự khứ lai Thiên thượng duy nhất nguyệt. Tạm dịch: Giáp tí, sáu mươi ba Không pháp nói cho người Mặc ý tự đi, đến Trên trời, vừng trăng cao. Đệ tử nối pháp có các vị: Vô vân Nghĩa thiên, Nguyệt đường Viên tâm, Bá sư Tổ lăng v.v... Rất tiếc nay đã tuyệt truyền thừa. Sư có tác phẩm: Tứ hội ngữ lục 3 quyển. [X. Đại viên thiền sư truyện; Nguyên

hanh thích thư Q.7; Diên bảo truyền đăng lục Q.3]. GIÁC VỰC PHÁI Tạng:Good-yulpa. Một trong những giáo phái của Phật giáo Tây tạng. Giác nghĩa là có thể đoạn trừ; Vực nghĩa là đối tượng. Phái này chủ trương tâm bồ đề từ bi và tính không có khả năng đoạn trừ khổ não của kiếp người và nguồn gốc của tử vong. Giáo pháp của phái này do ngài Đan ba tang kết, người Ấn độ, truyền vào Tây tạng. Về sau, phái này được sáp nhập vào một giáo phái khác. GIÁC VƯƠNG Cũng gọi Giác hoàng, Giác đế. Là chúa trong các bậc giác ngộ. Danh từ tôn xưng đức Phật. Vì đức Phật giác ngộ chân tính của

tất cả các pháp, đầy đủ tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn nên gọi là Giác. Vì giác là chủ của tất cả pháp môn, tối thắng tự tại, ở trên các bồ tát Đẳng giác, cho nên gọi là Vương. Đại tuệ phổ giác thiền sư ngữ lục quyển 27 (Đại 47, 929 thượng), nói: "Phật là Giác, vì Ngài thường giác nên gọi Đại giác, cũng là Giác vương". [X. Kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Tông kính lục Q.30, Vạn thiện đồng qui tập Q.6]. GIÁC XÚC .... . Giác là nhận biết, Xúc là tiếp xúc, va chạm. Nghĩa là do tiếp xúc mà nhận biết. Ngoài ra, khi ngồi thiền, do tiếp xúc với cơ duyên mà cảm nhận được thể chân thực của tự tâm, cũng gọi là Giác xúc. [X. Chương Đệ tứ tổ Ưu bà cúc đa tôn

giả trong Oánh sơn hòa thượng truyền quang lục].
GIÁC Ý TAM MUỘI

.....
Nghĩa là trong tất cả thời gian, tất cả trường hợp, hễ niệm khởi liền biết, ý khởi liền tu tam muội. Đây là Phi hành phi tọa
GIÁC Ý TAM MUỘI
G 1947 tam muội, quan trọng nhất trong bốn loại tam muội do tông Thiên thai lập ra. Kinh Đại phẩm bát nhã gọi là Giác ý tam muội, ngài Tuệ tư thì gọi là Tùy tự ý tam muội. [X. Ma ha chỉ quán Q.2 phần trên; Tứ giáo nghi Q.11]. (xt. Tứ Chủng Tam Muội). GIẢI I. Giải. Đối lại với Tín, Chứng. Do suy tư về lí của các sự vật mà hiểu biết gọi là Giải. Ngoài ra, nhận hiểu gọi là Lãnh giải; tin hiểu gọi là Tín gải; tâm ý khai ngộ gọi là Ngộ giải, Liễu giải, Khai giải; thẩm xét rõ ràng quyết định gọi là Thắng giải, Tuệ giải, hiểu nghĩa gọi là Nghĩa giải. II. Giải. Cũng gọi Giải trạng, Giải văn. Tiếng dùng trong các cơ quan hành chính tại Nhật bản. Nghĩa là những văn thư, đơn từ do cấp dưới trình lên cấp trên, nhưng về sau, danh từ này không phải chỉ dùng riêng trong các cơ quan hành chính nhà nước, mà được sử dụng chung trong tất cả các thần xã và tự viện. GIẢI CẢNH THẬP PHẬT Cũng gọi Giải cảnh thập thân, Dung tam thế gian thập thân. Đối lại với Hành cảnh thập Phật. Khi hàng bồ tát Viên giáo Hoa nghiêm dùng trí giải chân thực chiếu rọi pháp giới, thì các Ngài thấy vạn hữu vạn pháp đều là thân Phật, được chia làm 10 loại gọi chung là Giải cảnh thập Phật, hoặc Giải cảnh thập thân, Dung tam thế gian thập thân.

Cứ theo phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm quyển 26 (bản dịch cũ), thì thập thân là: 1. Chúng sinh thân: Chúng sinh thế gian. 2. Quốc độ thân: Quốc độ thế gian. 3. Nghiệp báo thân: Nhân duyên hoặc, nghiệp cảm thụ hai thân trên. 4. Thanh văn thân: Quả vị Thanh văn. 5. Bích chi phật thân: Quả vị Duyên giác. 6. Bồ tát thân: Hàng Bồ tát cầu quả Phật. 7. Như lai thân: Bậc đã hoàn thành quả Phật. 8. Trí thân: Trí tuệ của hàng Tam thừa và Phật. 9. Pháp thân: Lí pháp do thân Trí, thân Pháp khai ngộ. 10. Hư không thân: Chỗ nương của 10 thân trên đều là không. [X. Thập địa kinh luận Q.10]. (xt. Hành Cảnh Thập Phật). GIẢI ĐÃI Phạm: Kausìdya.Pàli: Kusìta. Cũng gọi Đãi. Đối lại với Cần (siêng năng). Lười biếng. Tên tâm sở. Một trong 75 pháp của Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức. Ngoài ý nghĩa biếng nhác không chịu tu thiện hạnh, Giải đãi còn hàm có nghĩa tích cực làm điều ác. Luận Thành duy thức quyển 6 (Đại 31, 34 trung), nói: "Thế nào là giải đãi? Nghĩa là lười biếng, không chịu tu thiện, đoạn ác. Lười biếng

là tính làm chướng ngại sự tinh tiến. Tính lười biếng còn tăng trưởng sự ô nhiễm, cho nên, người siêng năng làm các việc ô nhiễm cũng gọi là giải đãi". Còn cứ theo kinh Bồ tát bản hạnh quyển thượng, thì tính lười biếng là nguyên nhân

của sự tổn hại: Người tại gia lười biếng thì áo, cơm thiếu thốn, sản nghiệp không có; người xuất gia lười biếng thì không thể thoát li được sinh tử. Tông Câu xá cho Giải đãi là một trong các loại tâm sở(Đại phiền não địa pháp) do tất cả tâm ô nhiễm(tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí) sinh khởi. Tông Duy thức GIẢI ĐÃI

G 1948 thì cho Giải đãi là một trong 20 Tùy phiền não. Cả hai tông đều cho rằng tính lười biếng có tự thể riêng của nó, nên dùng tính siêng năng (tinh tiến) để đối trị. [X. luận Câu xá Q.4; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.11; luận Thành duy thức Q.6; Câu xá luận quang kí Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.6 phần dưới; Thích thị yếu lãm Q.trung]. GIẢI ĐÃI CANH GIẢ KINH Gọi đủ: Phật thuyết giải đãi canh giả kinh. Có 1 quyển, do ngài Huệ giản dịch vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật nói cho người cày ruộng (canh giả) nghe về những tổn hại của sự lười biếng. Người ấy nghe xong, sinh lòng hối hận, liền được quả vị không chuyển lui. GIẢI ĐÃI TẶC Giặc lười biếng. Vì lười biếng có thể cướp đi sự siêng năng làm điều thiện, dứt việc ác, cho nên được ví như giặc cướp. Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 173 trung), nói: "Trong tất cả các thứ giặc, không giặc nào hơn giặc lười biếng". GIẢI GIỚI I. Giải Giới. Trước khi tu pháp phải kết giới tràng, gọi là Kết giới, khi tu xong thì giải trừ giới tràng, gọi là Giải giới. Trong luật có: Nhiếp tăng giới, Nhiếp y giới, Nhiếp thực giới. Ba giới này, khi kết khi giải đều có tác pháp yết ma. Tác pháp

giải giới cũng y theo tác pháp kết giới, nhưng thứ tự thì trái với lúc kết giới. Nghĩa là, khi giải giới, phải giải tiểu giới trước, rồi mới giải đại giới sau. Trong đại giới nếu có giới tràng thì trước phải giải giới tràng, rồi sau mới giải đại giới. Ngoài ra, trong ba giới nói trên, thì hai giới Nhiếp tăng và Nhiếp y đều giải ở trong giới tướng, riêng giới Nhiếp thực thì giải ở ngoài giới tướng. [X. luật Tứ phần Q.35; luật Thập tụng Q.23; luật Ngũ phần Q.18; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q. hạ phần 1 tiết 1]. II. Giải Giới. Giải trừ ấn và chú kết giới khi hành giả Mật giáo kết thúc một pháp tu. Khi kết giới, mỗi bài chú (chân ngôn) phải tụng ba lần, nhưng khi giải giới thì chỉ tụng một lần cũng được. Phương hướng của ấn và chú khi giải giới hoàn toàn trái ngược với lúc kết giới. Ngoài ra, khi giải giới, có phép tung hoa để kính tiễn vị Bản tôn. [X. Đại nhật kinh trì tụng thứ đệ nghi quĩ; Kim cương giới niệm tụng nghi quĩ]. GIẢI HẠ Cũng gọi Hạ cánh, Hạ mãn, Hạ giải, Tự tứ nhật. Giải chế hạ an cư. Ở Ấn độ từ thời đức Phật còn tại thế, cũng như tại các nước theo Phật giáo trong thế giới hiện nay, hàng năm, đến mùa mưa, thì chư tăng kết hạ an cư, khi mùa mưa chấm dứt thì kết thúc an cư, gọi là Giải hạ. Ngày giải hạ, theo luật cũ là ngày rằm tháng 7, theo luật mới thì là rằm tháng 8. Vào ngày này, chúng tăng tập họp, tự kiểm điểm và bày tỏ lỗi lầm mình đã phạm trong thời gian kết hạ an cư, cho nên, ngày này cũng gọi là ngày Tự tứ.

Theo chương Ca hi na y trong luật Tứ phần quyển 43, thì vào ngày kết thúc hạ an cư, chúng tăng phải làm 4 việc, đó là Tự tứ,

Giải giới, Kết giới và Nhận áo công đức.
(xt. An Cư).
GIẢI HẠ
G 1949 GIẢI HẠ THẢO Loại cỏ chư tăng tặng đàn việt trong ngày giải hạ. Vào ngày này, các vị tỉ khưu trải cỏ tranh tươi làm tòa ngồi để thực hành phép giải hạ, bắt chước đức Phật lúc thành đạo đã ngồi trên tòa cỏ cát tường. Sau đó, đem cỏ cát tường tặng đàn việt với ý nghĩa chia phần phúc lành mà chư tăng đã tu hành được trong thời kì kết hạ an cư. Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 304 hạ), nói: "Nay, trong ngày giải hạ, chư tăng dùng lụa mầu buộc một nhúm cỏ thuốc (ngờ là cỏ tranh) tặng cho đàn việt, gọi là Giải hạ thảo. Nay được biết, loại cỏ này đã được dùng làm tòa ngồi của Ngũ phần pháp thân, gọi là Cát tường thảo". GIẢI HÀNH I. Giải Hành. Gọi đủ: Trí giải và Tu hành. Nhờ học tập mà hiểu biết giáo lí và tinh tiến tu hành theo đúng sự hiểu biết ấy, gọi là trí giải và tu hành. Hiểu biết chân lí đạo Phật và thực hành pháp tu quán tâm, cả hai làm nhân cho nhau, trợ giúp lẫn nhau, gọi là Giải hành tương ứng, Giải hành cụ túc, Khai giải lập hạnh v.v... Giải và Hành sánh đôi giống như hai cánh của con chim, như hai bánh xe, không thể thiếu một. Cũng tức là nương nơi giải(hiểu biết)mà phát ra hành, nương nơi hành mà có thực giải (hiểu đúng), Giải và Hành đều là phương pháp học đạo, cho nên cũng gọi riêng là Giải học, Hành học.

Trong pháp giải hành cùng tu, lại chia ra: 1. Tương tu giải hành câu viên: Nương vào giáo lí một niệm ba nghìn, phát ra sự hiểu biết một niệm ba nghìn, rồi theo đó mà tu hành pháp môn một niệm ba nghìn. 2. Tương tu giải viên hành tiệm: Không thể phát ra trí hiểu biết một niệm ba nghìn, thì trở lại tu hạnh Tiểu thừa, rồi dần dần mới vào được lí thực tướng. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5; Hán quang loại tụ Q.1]. II. Giải Hành. Gọi đủ: Giải hành trụ. Giai vị tu hành của Bồ tát trong Lục chủng trụ. GIẢI HÀNH ĐỊA Phạm: Adhimukti-caryà-bhùmi. Cũng gọi Giải hành trụ, Thắng giải hành địa. Giai vị bồ tát Tam hiền trước Thập địa, chưa chứng lí chân như, nương theo sự liễu giải mà tu hành. Là một trong Thất địa, một trong Thập nhị trụ. Giai vị này nhờ sự tư duy phương tiện mà tu tập tất cả thiện căn, để tiến vào Sơ địa. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Thành duy thức Q.9]. (xt Lục Chủng Trụ). GIẢI HÀNH PHÁT TÂM Sự phát tâm bồ đề của hàng Bồ tát từ Thập hạnh đến Thập hồi hướng theo sự hiểu biết về giáo lí mà tu hành. Là một trong 3 loại phát tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín. Bồ tát sau khi vào giai vị Thập trụ, dần dần tích lũy công đức, vì sắp mãn kiếp A tăng kì thứ nhất, nên ở trong pháp chân

như thâm giải hiện tiền, thuận theo pháp tính, tu sáu hạnh Ba la mật, gọi là Giải hành trụ phát tâm, tương đương với Giải hành trụ được nói trong kinh Bồ tát địa trì quyển 9. GIẢI HÀNH PHÁT TÂM

G 1950 Khởi tín luận nghĩa kí quyển hạ phần cuối (Đại 44, 278 thượng), nói: "Giải hành phát tâm thuộc giai vị Thập hồi hướng và Thập hạnh. Trong giai vị Thập hạnh có thể hiểu pháp không, tùy thuận tu hành Thập ba la mật, khi đã thuần thục liền phát tâm hồi hướng mà tiến vào giai vị Thập hướng, vì thế gọi là Giải hành phát tâm". [X. Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.9]. GIẢI HỌC Đối lại với Hành học. Hiểu

biết sâu rộng, học thông nội, ngoại điển. Ở phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ (Đại 37, 272 hạ), ngài Thiện đạo nói: "Nếu muốn có học giải từ phàm đến Thánh cho tới quả Phật, thì đều có thể học tất cả mà không bị trở ngại". GIẢI HỔ TÍCH Chỉ cho việc thiền sư Tăng trù đời Bắc Tề dùng tích trượng chia gỡ hai con hổ đang đấu nhau ra. Cứ theo truyện Tăng trù trong Tục cao tăng truyện quyển 16 chép, thì ngài Tăng trù từng đến núi Tây vương ốc ở Hoài châu tu tập thiền định, nghe tiếng gầm thét vang dội cả núi rừng của hai con hổ đang giao đấu, ngài bèn dùng tích trượng gỡ chúng ra, rồi mỗi con đi một nơi. Ngoài ra, truyện Đàm tuân trong Tục cao tăng truyện quyển 16 (Đại 50, 559 trung) cũng ghi: "Thiền sư Đàm tuân đi trong núi, gặp hai con hổ đang mải miết đấu nhau, ngài liền cầm gậy gỡ chúng ra và đứng giữa

phân giải rằng: "Cùng ở chốn núi rừng, lí đáng các ngươi nên đoàn kết với nhau mới phải. Thôi, mong rằng đường ai nấy đi. Hổ cúi đầu tuân mệnh".

Chứng đạo ca (Đại 48, 396 thượng), nói:

"Bát úp rồng, gậy gỡ hổ, hai chùm khoen vàng kêu sang sảng".

GIẢI KHÔNG

I. Giải Không.

Hiểu suốt tướng không của các pháp.

Trong số các vị đệ tử của đức Phật, ngài

Tu bồ đề là người giải không bậc nhất.

Kinh A la hán cụ đức (Đại 2, 831 hạ),

nói: "Trong hàng Thanh văn thường làm việc bố thí, thì tỉ khưu Tu bồ đề là người giải không bậc nhất".

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; Chú Duy ma cật kinh Q.3].

II. Giải Không(1092-?).

Danh tăng đời Tống, tên Khả quan, người

Hoa đình, tỉnh Giang tô, Trung quốc, tự

Nghi ông, hiệu Trúc am. Đệ tử nối pháp có các sư: Bắc phong Tông ấn, Trí hành Thủ mân, Thần biện Thanh nhất...

Tác phẩm: Lăng già thuyết đề tập giải bổ chú 4 quyển, Sơn gia nghĩa uyển, Trúc am thảo lục 1 quyển.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.15, Q.25; Thích môn chính thống Q.7]. (xt. Khả Quan).

GIẢI MẠN

I. Giải Mạn.

Không sốt sắng với công việc, hoặc là lười biếng, ngạo mạn.

II. Giải Mạn.

Gọi đủ: Giải mạn giới.

Cũng gọi Giải mạn quốc.

Những người tu hành theo pháp môn

Tịnh độ cầu sinh về thế giới Cực lạc của đức

Phật A di đà, nhưng vì trễ nải, chưa tinh tiến đúng mức, nên mới chỉ được sinh vào cõi Giải mạn mà thôi.

[X. kinh Bồ tát xử thai Q.3]. (xt. Giải

Mạn Quốc).

GIẢI MẠN

G 1951 GIẢI MẠN BIÊN ĐỊA Tức là Giải mạn giới, Biên địa. Cõi phương tiện hóa độ ở giáp biên với Tịnh độ cực lạc, là nơi thác sinh của những người ngờ vực bản nguyện của đức Phật A di đà, mà tu tạp hạnh. Giải mạn giới được nói trong kinh Bồ tát xử thai quyển 3, còn Biên địa thì được đề cập đến trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ. Cứ theo hai kinh trên, thì cõi Giải mạn ở về phía tây châu Diêm phù đề 12 ức na do tha, là nơi thác sinh của những người biếng nhác. Còn Biên địa là cõi nước ở bên cạnh Tịnh độ, những người sinh vào cõi này, trong khoảng 500 năm không được thấy Phật, nghe Pháp. Chân tông Tịnh độ của Nhật bản cho rằng hai cõi này cùng là một nơi, nên gọi chung là Giải mạn biên địa. GIẢI MẠN QUỐC Cũng gọi Giải mạn giới. Cõi nước thác sinh của những người biếng nhác. Cứ theo kinh Bồ tát xử thai quyển 3, thì cõi nước Giải mạn cách châu Diêm phù đề về phía tây 12 ức na do tha, khoảng giữa đoạn đường đến nước Cực lạc của đức Phật A di đà. Những người sinh vào cõi nước Giải mạn đều tham nhiễm khoái lạc mà sinh tâm biếng nhác, kiêu mạn, không chịu tinh tiến cầu sinh về Tịnh độ, vì thế gọi là nước Giải mạn. Trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 4, ngài Hoài cảm đem thuyết này phối với thuyết Chuyên tu và Tạp tu của ngài

Thiện đạo mà cho rằng người chuyên tu giữ tâm bền chắc, thì sinh về Tịnh độ cực lạc, còn người Tạp tu giữ tâm không bền chắc, thì sinh vào cõi nước Giải mạn. Ý của hai thuyết trên đây cho nước Giải Mạn là hóa độ, những ai hoài nghi về trí bất khả tư nghị của Phật, nương vào sức thiện căn của chính mình tạp tu mà cầu vãng sinh Tịnh độ của đức Phật A di đà, thì sinh vào cõi này. Chân tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng nguyện có chân và giả, cho nên cõi Phật cũng theo đó mà có Chân độ và Hóa độ. Cõi Giải mạn là hóa độ, là cõi nước thác sinh của những người tu tập các công đức theo nguyện thứ 19 của đức Phật A di đà. [X. Hiển tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6; Vãng sinh yếu tập Q. hạ phần cuối]. GIẢI NGỘ CHỨNG NGỘ Do lí giải chân lí mà hiểu biết, gọi là Giải ngộ, cũng gọi Khai ngộ. Do tu hành thực tiễn mà thể nhận được chân lí, gọi là Chứng ngộ, cũng gọi là Ngộ nhập. GIẢI THÂM MẬT KINH Phạm: Saôdhinirmocana-sùtra. Gọi tắt: Thâm mật kinh, gồm 5 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 16. Kinh này thuộc Đại thừa ở thời kì giữa. Nội dung chia làm 8 phẩm: 1. Phẩm Tự(phẩm Tựa): Tường thuật việc đức Phật khi ở cõi Thụ dụng, có 18 thứ viên mãn, hiện ra 21 thứ công đức thành tựu thân Thụ dụng, có vô lượng chúng Đại Thanh văn và Đại Bồ tát tập hội để nghe pháp. 2. Phẩm Thắng nghĩa đế tướng: Nói rõ Chân như thắng nghĩa đế xa lìa tướng hữu,

vô của ngôn ngữ, vượt ra ngoài phạm vi hoạt động của tầm (tìm tòi), tứ (suy xét), xa lìa tướng đồng, dị của các pháp mà bao trùm tướng nhất vị. 3. Phẩm Tâm ý thức tướng: Trình bày GIẢI THÂM MẬT KINH

G 1952 về thức A đà na, thức A lại da, Nhất thiết chủng tử tâm thức, tâm; đồng thời thuyết minh về sự chuyển biến của các chủng tử với 6 thức. 4. Phẩm Nhất thiết pháp tướng: Nói rõ ba tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực. 5. Phẩm Vô tự tính tướng: Nói về ba thứ vô tự tính: Tướng vô tự tính, Sinh vô tự tính, Thắng nghĩa vô tự tính cùng với ba thời giáo. 6. Phẩm Phân biệt du già: Nói rõ về hạnh chỉ quán, thuyết minh cái đối tượng mà Thức duyên theo chỉ là cái do Thức biến hiện ra. 7. Phẩm Địa ba la mật đa: Trình bày 10 địa và 10 hạnh Ba la mật đa. 8. Phẩm Như lai thành sở tác sự: Thuyết minh tướng pháp thân của Như lai và tác nghiệp hóa thân của Ngài. Kinh này là một trong những bộ kinh căn bản của Hành phái Du già, ngoại trừ phẩm Tựa, 7 phẩm còn lại đều được rút ra từ luận Du già sư địa quyển 75 đến 78, và rất có ảnh hưởng đối với đời sau. Những bản dịch khác của kinh này còn có: Kinh Phật thuyết giải tiết 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào thời Trần thuộc Nam triều; kinh Thâm mật giải thoát 5 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy. Kinh Biệt sinh thì có: Kinh Tương tục giải thoát địa ba la mật liễu nghĩa 1 quyển (tức phẩm thứ 7 trong bản dịch của ngài Huyền trang) do ngài Cầu na bạt đà la dịch

vào thời Lưu Tống; kinh Tương tục giải thoát Như lai sở tác tùy thuận xứ liễu nghĩa 1 quyển (tức phẩm thứ 8 trong bản dịch của ngài Huyền trang); kinh Giải tiết 1 quyển (tức phẩm thứ 2 trong bản dịch của ngài Huyền trang) do ngài Chân đế dịch vào đời Trần. Còn các bản chú sớ về kinh này nổi tiếng hơn cả thì có: Giải tiết kinh sớ của ngài Chân đế, Giải thâm mật kinh sớ 10 quyển của ngài Viên trắc, Giải thâm mật kinh sớ 11 quyển của ngài Linh nhân, Giải thâm mật kinh sớ 3 quyển của ngài Nguyên hiểu. Nhưng hiện nay chỉ còn bản sớ của ngài Viên trắc. [X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo mục lục Q.5 đến Q.8]. GIẢI THÂM MẬT KINH SỚ Gồm 10 quyển, do ngài Viên trắc (613- 695) người Tân la soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 34, 35. Đây là bản chú sớ duy nhất hiện còn trong các bản chú sớ kinh Giải thâm mật (Phạm: Saôdhinirmocana-sùtra, do ngài Huyền trang dịch). Nội dung trước hết trình bày một cách khái quát về kinh Giải thâm mật, sau đó, chia làm 4 môn. 1. Giáo hưng đề mục: Nói về lí do hưng khởi của tư tưởng kinh Giải thâm mật, cũng tức là thuyết minh đề kinh. 2. Biện kinh tông thể: Trình bày nội dung tư tưởng của kinh này (tông chỉ sở thuyên) và phương pháp diễn đạt (giáo thể năng thuyên). 3. Hiển sở y vi: Nói rõ lập trường căn cứ của kinh này: Trong 2 tạng, kinh này

căn cứ vào Bồ tát tạng; trong 3 tạng thì căn cứ vào A tì đạt ma tạng; trong 12 thể tài của kinh thì căn cứ vào Nghị luận kinh; trong Ngũ giáo môn thì căn cứ vào Quán hạnh môn. 4. Y văn chính thích: Y theo văn kinh chú thích nghĩa lí, đây là phần trọng yếu và lớn nhất trong bộ sớ này. Bộ sớ này nguyên là văn Trung quốc, do ngài Pháp thượng dịch ra tiếng Tây tạng (được đưa vào Đại tạng kinh Tây tạng tập GIẢI THÂM MẬT KINH SỚ

G 1953 106 bản Bắc kinh in ảnh). Về sau, nguyên bản văn Trung quốc bị thiếu một phần, được ngài Đạo diệp Chính tựu, người Nhật, dịch lại từ bản văn Tây tạng để bổ sung như cũ. [X. Viên trắc Giải thâm mật kinh sớ chi tán dật bộ phận đích nghiên cứu (Đạo diệp Chính tựu)]. GIẢI THÍCH Dẫn giải, chú thích rõ ràng văn nghĩa trong kinh

điển. Theo luận Hiển dương thánh giáo quyển 13 (Đại 31, 544 hạ), thì nên dùng sáu loại tương ứng để giải thích tất cả kinh Phật. Đó là: 1. Vì hiểu biết tất cả pháp. 2. Vì xả bỏ phiền não, ác hạnh. 3. Vì tu tập các thiện hạnh. 4. Vì hiểu biết thông suốt các việc như: Bệnh v.v... 5. Vì biết rõ quả báo. 6. Vì biết mình, người đều chịu quả báo. Khi giải thích kinh điển, phần lớn các nhà chú thích Trung quốc, trước hết, trình bày đại ý của bộ kinh, kế đến, giải thích kinh văn, gọi là Nhập văn giải thích. Ngoài ra, khi giải thích kinh văn, tông Thiên thai thường dùng bốn loại thích nghĩa: Nhân duyên, Ước giáo, Bản tích và Quán tâm. Còn tông Tam luận thì dùng bốn loại thích nghĩa: Tùy danh, Tựu nhân duyên, Hiển đạo và Vô phương. Các tông phái ở Nhật bản, khi giải rõ về tông nghĩa, thì tông Chân ngôn dùng bốn loại giải thích: Thiển lược, Thâm bí, Bí trung

thâm bí và Bí bí trung thâm bí. Nói về tông chỉ thì tông Nhật liên dùng hai loại giải thích: Văn thượng và Văn để. [X. luận Kim cương tiên Q.1; luận Thập trụ tì bà sa Q.1; Di giáo kinh luận; Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh luận]. GIẢI THOÁT Phạm: Vimokwa (dịch âm: Tì mộc xoa, Tì mục xoa) hoặcVimukti(dịch âm: Tì mục để) hoặcMukti. Pàli: Vimutta hoặc Vimokkha hoặc Vimutti. Cũng gọi Mộc xoa, Mộc để, Độ thoát, Đắc thoát. Hàm ý là cởi bỏ được sự trói buộc của phiền não mà vượt thoát khỏi thế giới mê muội khổ đau, nên cũng gọi là Độ thoát, Đắc thoát. Nói theo nghĩa rộng, khi thoát khỏi bất cứ sự trói buộc nào của thế gian mà cảm thấy được tự do, tự tại, thì đều có thể gọi là Giải thoát. Như thoát khỏi sự trói buộc trong ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc thì lần lượt được gọi là: Dục triền giải thoát, Sắc triền giải thoát, Vô sắc triền giải thoát. Nói một cách rốt ráo, giải thoát là dứt tuyệt nguyên nhân sinh tử, ra khỏi vòng nghiệp báo luân hồi, vĩnh viễn an trụ trong cảnh giới Niết bàn, Viên tịch. Phật giáo vốn dùng Niết bàn và giải thoát để biểu thị cảnh giới cùng tột của đạo, nhưng về sau dần dần Giải thoát trở thành một thứ phân loại để khảo cứu, như: Hữu vi giải thoát(chỉ cho bậc A la hán-người được giải thoátcó thể hiểu rõ tác dụng của tâm, tức Thắng giải) và Vô vi giải thoát (Niết bàn), hoặc Tính tịnh giải thoát(chỉ cho chúng sinh vốn có bản tính thanh tịnh xa lìa phiền não) và Chướng tận giải thoát(do phiền não hiện thực làm cho

bản tính thanh tịnh sẵn có bị nhơ nhớp, cho nên nay đoạn trừ phiền não mà được giải thoát), hoặc Tâm giải thoát(chỉ cho tâm lìa tham ái)và Tuệ giải thoát(dùng trí tuệ quán chiếu mà xa lìa vô minh), hoặc Tuệ giải thoát(bậc A la hán chưa đến được Diệt tận định)và Câu giải thoát(A la hán đã đến được Diệt tận định), hoặc Thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Ngoài ra, còn có 10 loại giảithoát như: Phiền GIẢI THÍCH

G 1954 não giải thoát, Tà kiến giải thoát v.v... Lại nữa, tai nghe Phật pháp mà được giải thoát, thì đặc biệt gọi là “Giải thoát nhĩ”. Giải thoát vị, chỉ cho mùi vị chân thực của sự giải thoát; do cảnh giới giải thoát là bình đẳng không sai khác, nên cũng gọi là Nhất vị(chỉ có một mùi vị)... Phật giáo Tiểu thừa cho rằng, giải thoát nhanh nhất cũng phải trải qua ba đời, nên có thuyết “Tam sinh giải thoát”, đồng thời, gọi Như lai là chân giải thoát, La hán là nhất phần giải thoát(tức là Như lai đã giải thoát hoàn toàn rốt ráo, còn A la hán mới chỉ giải thoát được một phần). Nếu người chấp chặt vào sự giải thoát mà không làm lợi ích cho ai, thì gọi là “người rơi vào hố sâu giải thoát”. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Bắc); luận Hiển dương thánh giáo Q.13; luận Thập trụ tì bà sa Q.11;

Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. GIẢI THOÁT CHÀNG TƯỚNG Y Cũng gọi Giải thoát chàng tướng ca sa. Chỉ cho áo ca sa. Chàng tiêu biểu cho tháp Phật, Ca sa tiêu biểu cho sự giải thoát. Người cầu giải thoát, mặc áo ca sa, không bị tà ma khuynh động. Kinh Địa tạng thập luân quyển 4 (Đại 13, 742 hạ), nói: "Mặc áo ca sa giải thoát chàng tướng của Phật mà khởi tâm ác, thì nhất định sẽ rơi vào địa ngục vô gián". Kinh Tâm địa quán quyển 5 (Đại 3, 314 thượng), nói: "Ca sa là tướng bảo chàng của trời người". GIẢI THOÁT CHƯỚNG

Phạm: Vimukty-àvaraịa. Cũng gọi Định chướng. Đối lại với Phiền não chướng, Căn bản chướng. Ngăn trở bậc Thánh tiến vào Diệt tận định, khiến cho không được hoàn toàn giải thoát nên gọi là Giải thoát chướng. Tự thể của chướng này là một loại vô tri không nhiễm ô. Là một trong hai chướng. [X. luận Đại tì bà sa Q.153; luận Câu xá Q.25; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. GIẢI THOÁT ĐẠO Phạm: Vimukti-màrga. Giai vị sau khi đoạn hoặc ở đạo Vô gián phát sinh một niệm chính trí mà chứng ngộ chân lí. Chính trí này giải thoát khỏi mê hoặc, nên gọi là Giải thoát đạo, là một trong bốn đạo. [X. luận Đại tì bà sa Q.64; luận Câu xá Q.23, Q.25]. GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN Phạm: Vimokwamàrga-zàstra. Gồm 12 quyển, do a la hán Ưu ba để sa soạn, ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung bộ luận này căn cứ vào thứ bậc giải thoát của người tu Thiền mà lần lượt giải thích các pháp môn: Giới, Định, Tuệ. Chia làm 12 phẩm: Nhân duyên, Phân biệt giới, Đầu đà, Phân biệt định, Mịch thiện tri thức, Phân biệt hành, Phân biệt hành xứ, Hành môn, Ngũ thông, Phân biệt tuệ, Ngũ phương tiện và Phân biệt đế. Từ phẩm thứ 1 đến phẩm thứ 3 bàn về Giới, trình bày rõ về giới luật và đường lối

tu hành, như: Tam học, Bát chính đạo, phá 34 pháp gây trở ngại cho việc tu đạo, Bát hành Tứ quán, 13 hạnh đầu đà v.v... Từ phẩm thứ 4 đến thứ 9 bàn về Định, trình bày rõ những phương pháp tu tập GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

G 1955 Thiền định gồm 4 Thiền và 38 hành xứ như: 10 tưởng bất tịnh, 10 niệm, 10 nhất thiết nhập, 4 tâm vô lượng và 4 đại thực. Từ phẩm thứ 10 đến thứ 12 bàn về Tuệ, trình bày rõ 4 đế, 5 uẩn, 12 nhập, 12 nhân duyên, 18 giới. Bộ luận này được coi là chỗ y cứ trọng yếu của luận Thanh tịnh đạo do ngài Giác âm soạn. Cứ theo sự nghiên cứu của học giả Trường tỉnh Chân cầm –người Nhật bản– thì bộ luận này giống với luận Thanh tịnh đạo (Visuddhimagga) bằng tiếng Pàli, nhưng số thí dụ ít hơn. [X. Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Căn bản Phật điển chi nghiên cứu (Trường tỉnh Chân cầm)]. GIẢI THOÁT HƯƠNG Hương giải thoát, dụ cho tự tâm không vin theo bất cứ sự vật gì, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại. Một trong năm phần hương. [X. Đại tạng pháp số Q.33; Giáo thừa pháp số Q.18]. (xt. Ngũ Phần Hương). GIẢI THOÁT KIÊN CỐ Khoảng 500 năm đầu tiên sau đức Phật nhập diệt là thời kì chính pháp hưng thịnh, nhiều người tu hành được giải thoát, nên gọi là Giải thoát kiên cố. Một trong năm thời kì kiên cố nói trong kinh Đại phương đẳng đại tập. Mỗi thời kì đều gọi là kiên cố để chỉ rõ sự hưng phế của Phật pháp. GIẢI THOÁT MÔN Cửa vào cảnh giới giải thoát. Tức đã xa lìa khổ sinh tử trong ba cõi

mà được giải thoát. Luận Câu xá quyển 28 (Đại 29, 149 hạ), nói: "... Trong đó, vô lậu gọi là Tam giải thoát môn, vì đó là cửa có thể vào Niết bàn". Đại thừa nghĩa chương quyển 2 (Đại 44, 489 thượng), nói: "Quả đức của Niết bàn dứt hết sự trói buộc gọi là giải thoát; Không, Vô tướng, Vô nguyện là cửa giải thoát, nên gọi là Giải thoát môn". GIẢI THOÁT NHĨ Nhờ tai nghe pháp mà được giải thoát, như vậy, tai là cửa của sự giải thoát nên gọi là Giải thoát nhĩ. Kinh Tư ích phạm thiên sở vấn quyển 2 (Đại 15, 41 trung), nói: "Tai, mũi, lưỡi, thân, ý là cửa giải thoát". Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 6 phần dưới (Đại 33, 755 trung), ghi: "Chúng sanh cõi này nhĩ căn thông lợi, cho nên toàn dùng thanh trần". GIẢI THOÁT PHỤC Cũng gọi Giải thoát chàng tướng y, Chàng tướng y, Giải thoát chàng y, Ca sa. Áo ca sa là y phục của người cầu giải thoát cho nên gọi là Giải thoát phục. Pháp uyển châu lâm quyển 22 (Đại 53, 448 trung), nói: "Lành thay áo giải thoát, Áo phúc điền không tướng, Mặc vâng giữ giới hạnh, Độ hết các chúng sinh". GIẢI THOÁT TẠNG Người xa lìa tất cả sự trói buộc mà được tự tại giải thoát. Kinh Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm (Đại 20, 109 trung), nói: "Nên biết người ấy là giải thoát tạng, thiên ma, ngoại đạo không

thể cầm giữ được họ". GIẢI THOÁT TẠNG

G 1956 GIẢI THOÁT THÂM KHANH Hố sâu giải thoát. Chấp chặt vào sự giải thoát, không làm tròn hạnh lợi mình, lợi người, cũng như rơi vào hố sâu, nên gọi là Giải thoát thâm khanh. Phẩm Bất khả thuyết bồ tát trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 13 (Đại 13, 88 thượng), nói: "Như người rơi vào hố sâu, người ấy không thể làm lợi ích cho mình và cho người được. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng lại như thế, rơi vào hố giải thoát, không thể làm lợi mình, lợi người". GIẢI THOÁT THÂN Phạm: Vimukti-skandha. Cũng gọi Giải thoát uẩn, Giải thoát chúng, Giải thoát phẩm. Là một trong 5 phần pháp thân, một trong 2 Phật thân. Có 2 nghĩa: 1. Chỉ cho thân Phật: Thân Phật đã giải thoát khỏi phiền não chướng, nên gọi Giải thoát thân. 2. Chỉ cho thắng giải đã tương ứng với chính kiến vô học, là một trong những công đức mà bậc Thánh vô học đã thành tựu được. [X. kinh Tạp a hàm Q.47; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.20]. GIẢI THOÁT THIÊN Trời giải thoát. Chỉ cho Tam tạng Huyền trang. Khi ngài Huyền trang ở bên Ấn độ, chúng tăng Tiểu thừa ở đó tôn xưng ngài là Giải thoát thiên. Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển

5 (Đại 50, 248 thượng), ghi: "Chúng tăng vui mừng, ganh nhau đặt tặng ngài những danh hiệu đẹp: Chúng Đại thừa gọi ngài là Ma ha da na đề bà; còn chúng Tiểu thừa thì gọi ngài là Mộc xoa đề bà, Hán dịch là Giải thoát thiên". GIẢI THOÁT THỰC Thức ăn giải thoát. Người xuất gia tu hành, nhờ giải thoát khỏi sự trói buộc của hoặc nghiệp, tăng trưởng tất cả thiện căn bồ đề, nuôi lớn tuệ mệnh, cũng như thức ăn của người thế gian nuôi lớn các căn, cho nên gọi thức ăn là giải thoát. Một trong năm thứ hoặc chín thứ thức ăn xuất thế. (xt. Cửu Thực, Ngũ Thực). GIẢI THOÁT TRI KIẾN THÂN Cũng gọi Giải thoát sở kiến thân, Giải thoát tri kiến uẩn, Giải thoát tri kiến chúng, Giải thoát tri kiến phẩm. Giải thoát tri kiến là 1 phần của pháp thân Như lai, cho nên gọi là Giải thoát tri kiến thân, 1 trong 5 phần pháp thân. [X. luận Câu xá Q.1; Thập địa kinh luận Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu]. GIẢI THOÁT VỊ Phạm: Vimukti-rasa. Diệu

vị Niết bàn giải thoát. Một trong ba vị của pháp xuất thế. Luận Đại trí độ quyển 100 (Đại 25, 756 trung), nói: “Phật pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát hết khổ”. Kinh Thắng man (Đại 12, 20 thượng), nói: “Các vị như Niết bàn nhất vị v.v... gọi là Giải thoát vị”. Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 20 thượng), ghi: “Nói cho đại chúng nghe về pháp cam lộ thanh tịnh, pháp ấy

chỉ có một vị, là vị giải thoát Niết bàn”. GIẢI THOÁT VỊ

G 1957 [X. kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Nam); kinh Đại nhật Q.1]. GIẢI TÍN Niềm tin nhờ vào sự hiểu biết và phân tích giáo pháp mà có, chứ không phải do tín ngưỡng giáo pháp một cách như thực. Trái lại, do tín tâm kính ngưỡng mà tin, thì gọi là Ngưỡng tin. GIẢI VIÊN CHỦ Chức vụ của người trông coi việc kế toán và tiếp đãi tân khách trong các chùa viện thuộc Thiền tông. Nơi làm việc của vị này gọi là Giải viện. [X. mục Ma đầu Viên đầu Trang chủ Giải viện chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. GIÁM CHÂN (687-763) ..... Cũng gọi Quá hải đại sư, Đường đại hòa thượng. Vị Luật tăng ở đời Đường, người Giang dương, Quảng lăng (Giang đô, tỉnh Giang tô), họ Thuần vu, là Sơ tổ của Luật tông Nhật bản. Ngài xuất gia từ nhỏ, học Luật và giáo pháp tông Thiên thai, rồi đến Trường an và Lạc dương tham học, sau ngài trở về Dương châu, hoằng truyền giới luật ở chùa Đại minh.

Năm Khai nguyên 21 (733), các sư ngườiNhật là Vinh duệ, Phổ chiếu v.v... đến Trung quốc cầu học, nhận thấy giới luật ở Trung quốc thịnh hành, nên vào niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) các vị ấy mới thỉnh ngài sang Nhật bản hoằng dương Luật học và lập đàn truyền giới. Ngài thâm cảm Nhật bản là nước có duyên để hưng long Phật pháp, nên ngài quyết chí sang Nhật truyền bá giới luật. Bấy giờ, có 21 vị đệ tử như: Tường ngạn, Đạo hưng, Đạo hàng v.v... đi theo ngài, nhưng vì người trong nước không chịu để cao tăng đến các nước phía đông, lại gặp nạn cướp biển, gió bão, nên qua năm lần vượt biển đều không thành công, phải chờ đợi suốt 11 năm trời. Về sau, mặc dầu đôi mắt đã mù lòa, song ý chí sang Nhật của ngài vẫn không hề sút giảm. Năm Thiên bảo 12 (753), Nhật bản lại sai Sứ đoàn do Đằng nguyên Thanh hà dẫn đầu đến Trung quốc, thỉnh ngài sang Nhật, đây là lần vượt biển thứ 6. Lần này có 11 vị cùng đi với ngài, như: Pháp tiến, Đàm tĩnh, Tư thác v.v... Bấy giờ ngài đã 66 tuổi. Sau khi ngài đến Nhật, Thiên hoàng sai sứ thần đến vấn an và ban hiệu “Truyền Đăng Đại Pháp Sư” cho ngài. Ngài liền lập giới đàn ở chùa Đông đại, thân hành truyền giới Bồ tát cho vua, các quan và dân chúng, đồng thời, thụ giới lại cho chư tăng Nhật bản: Đây là lần đầu tiên chính thức lập đàn thụ giới tại Nhật bản. Về sau, ngài sáng lập viện Giới đàn ở phía tây điện Đại Phật và kiến trúc Đường Thiền Viện ở phía bắc viện Giới đàn đê hóa độ 4 chúng.

Năm Thiên bình thắng bảo (Nhật bản) thứ 7 (755), ngài được vua ban cho một tòa nhà của Tân điền bộ, ngài bèn xây chùa để làm đạo tràng kết giới. Năm sau, ngài được suy tôn Đại tăng đô trong mùa hạ an cư, không bao lâu, được phong Đại tăng chính, nhưng ngài từ chối với lí do bận nhiều Phật sự. GIÁM CHÂN Giám Chân

G 1958 Niên hiệu Thiên bình bảo tự năm đầu (757), ngài được Thiên hoàng ban hiệu "Đại Hòa Thượng" và cấp cho 10 mẫu ruộng, ngài bèn xây cất chùa ở chỗ đất cao ráo. Khi chùa hoàn thành, được ban biển hiệu là "Đường Luật Chiêu Đề". Không bao lâu, Thiên hoàng hạ chiếu lập giới đàn và cho tín đồ trong nước đến đây học luật, thụ giới, vì thế chùa này trở thành đạo tràng căn bản để truyền trao giới luật. Ngoài ra, ngài còn tâu vua xin lập giới đàn ở chùa Dược sư tại Hạ dã, chùa Quan thế âm ở Trúc tử, nhờ đó, giới luật tại Nhật bản rất hưng thịnh. Năm Thiên bình bảo tự thứ 7 (763), ngài ngồi kết già quay mặt về hướng tây thị tịch, thọ 76 tuổi. Với số lượng lớn kinh tượng của Phật giáo, các vị thuốc, tác phẩm nghệ thuật v.v... mà ngài mang đến Nhật bản đã đóng góp rất lớn vào việc phát triển nền y học, điêu khắc, đắp tượng, mĩ thuật, kiến trúc của xứ này. [X. Tống cao tăng truyện Q.14; Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Giới luật truyền lai kí Q.thượng; Kim tích vật ngữ Q.11; Nguyên hanh thích thư Q.1; Bản triều cao tăng truyện Q.2]. (xt. Đông Chinh Hội Truyện, Đường Đại Hòa Thượng Đông Chinh Truyện). GIÁM THU ... .. Chức vụ trông coi việc thu nhập lợi tức từ đất đai sở hữu của chùa viện. Chức này được đặt ra vào đời Nguyên, dưới chức Trang chủ quản hạt, tương đương

với chức Tri khố. Mục Chư trang giám thu trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1133 trung), ghi: "Trong qui chế xưa, lúc đầu không có chức Trang chủ giám thu, thời gần đây mới lập ra chức này. Nhưng từ khi được thiết lập, chức này phát sinh nhiều mối tệ, vì người được giao phó thiếu công tâm và không có khả năng". [X. Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.6]. GIÁM TRAI SỨ GIẢ Cũng gọi Giám trai bồ tát. Vị thần trông nom việc ăn uống của chúng tăng trong chùa. Hình tượng của vị thần này là hình Bồ tát mặt xanh tóc đỏ. Theo các sách Tiễn đăng dư thoại, Thính kinh viên kí v.v..., thì có một người Tú tài họ Viên, thích nô đùa nhảy múa làm trò trẻ con. Có lần, người này lấy phẩm xanh bôi lên mặt, rồi vào trong khám thờ ngồi duỗi hai chân, những người làm bếp tưởng là thần xuất hiện nên nói một cách rất cung kính: "Đây chính là Hồng sơn Đại thánh giám trai". Từ đó về sau, các nhà bếp trong chùa thường thờ người này. GIÁM TỰ ... .. Cũng gọi Giám viện, Viện chủ, Chủ thủ, Tự chủ. Tục gọi là Đương gia. Chức vụ lãnh đạo chúng tăng và giám sát các việc trong chùa. Một trong 6 chức Hành tích của Hòa Thượng Giám Chân GIÁM TỰ

G 1959 Tri sự của Thiền tông, đứng sau chức Đô tự. Vào đời Đường, trong Thiền lâm lập ra chức Giám viện để trông nom mọi việc trong chùa. Đến đời Tống, vì chùa rộng, chúng đông nên chức Giám viện được chia ra làm Đô tự và Giám tự. Chức Giám tự phần nhiều do các vị Tây đường, Thủ tọa, Thư kí... đảm nhiệm. Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 8, từ đời Đông Tấn trở đi, chức Chủ tự (chủ chùa) mới phổ thông. Đến đời sau, trong Thiền lâm, chức Giám tự đứng đầu các chức chính là đã bắt nguồn từ đây. Theo điều Giám viện trong Thiền uyển thanh qui quyển 3, thì vị Giám viện phải phụ trách các việc như: Giao tế với quan lại, thăm viếng thí chủ, xem việc lành dữ, chúc mừng, phúng điều, vay mượn hoàn trả, trù tính việc chi tiêu trong chùa, lo đủ gạo thóc tương muối, cho đến tổ chức các trai hội lớn, các ngày lễ vía trong năm. Vị tăng đảm nhiệm chức Giám tự, gọi là Giám tự sư; liêu phòng của vị ấy, gọi là Giám tự liêu, thị giả của vị ấy, gọi là Giám hành. Ngoài ra, phổ thông đều cho Giám tự giống với Giám viện, nhưng

Bách trượng thanh qui và Thiền uyển thanh qui đều chưa nêu chức vụ Giám tự. [X. điều Lưỡng tự chương, Đông tự tri sự, Đô giám tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên; thiên Tùng lâm trong Trung quốc Phật giáo nhân vật dữ chế độ (Lâm tử thanh-Hiện đại Phật học đại hệ]. (xt. Đô Tự).

GIẢM CHẤP Đối lại với Tăng chấp. Sự hiểu biết theo vọng chấp, cho các pháp là không. Nghĩa là tự làm cho cái giá trị ý nghĩa vốn có của tự thân các pháp giảm đi, nên dễ rơi vào "thiên không", vì thế gọi là Giảm chấp. (xt. Nhị Chấp). GIẢM DUYÊN GIẢM HÀNH Hàng Thanh văn ở giai vị Trung nhẫn trước giai vị Kiến đạo, lần lượt giảm dần quán cảnh sở duyên và hành tướng năng duyên để chỉ tập trung vào việc quán lí Tứ đế. Trong các thứ bậc tu đạo của Tiểu thừa, Nhẫn vị được chia ra 3 giai đoạn: Thượng, trung, hạ. Ở giai vị Trung nhẫn, quán Tứ đế qua 16 hành tướng, theo thứ tự ấy mà pháp quán giảm dần, gọi đó là Giảm duyên giảm hành. Duyên nghĩa là sở duyên, chỉ cho cảnh sở quán, tức là Tứ đế. Ba cõi được chia làm Thượng (cõi Sắc, cõi Vô sắc) và Hạ (cõi Dục), trong 2 cõi Thượng, Hạ mỗi cõi đều có pháp quán Tứ đế, hợp thành 8 đế tức 8 duyên. Hành nghĩa là hành tướng, tức trạng thái quán Tứ đế; trong 4 đế, mỗi đế đều có 4 hành tướng, nên cộng lại có 16 hành tướng. Tức là, Khổ đế có 4 hành tướng: Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã; Tập đế có 4 hành tướng: Nhân, Tập, Sinh, Duyên; Diệt đế có 4 hành tướng: Diệt, Tĩnh, Diệu, Li; Đạo đế có 4 hành tướng: Đạo, Như, Hành, Xuất. Tổng cộng Tứ đế của 2 cõi Thượng và Hạ là 32 hành tướng. Giai vị Hạ nhẫn giống với 2 vị Noãn và Đính ở trước nó; nghĩa là cũng phải tu 32 hành tướng của 8 đế trong 2 cõi Thượng Hạ; đến giai vị Trung nhẫn mới dùng pháp

"Súc quán" mà giảm bớt dần dần, cho đến khi chỉ còn Nhất hành nhị sát na (1 hành tướng quán trong 2 sát na), gọi là Trung nhẫn mãn. Những giai vị trước Trung nhẫn, vì quán pháp vẫn chưa được thành thục, cho nên không thể dùng pháp "Súc quán" (giảm dần). Còn những giai vị sau Trung nhẫn như: Thượng nhẫn, Thế đệ nhất pháp đều dùng pháp Nhất hành nhất sát na để vào chính GIẢM DUYÊN GIẢM HÀNH

G 1960 đạo, vì chỉ là một sát na nên không thể tu pháp Súc quán. Bởi vậy, pháp Súc quán chỉ được ứng dụng cho giai vị Trung nhẫn mà thôi. Ở giai vị Trung nhẫn cần phải giảm duyên giảm hành là để chuẩn bị (phương tiện gia hạnh) vào Kiến đạo, cho nên dần dần phải thu nhỏ phạm vi quán, để cho quán trí bén nhạy mà phát sinh chân trí vô lậu, đạt được giai vị Kiến đạo. Về thứ tự giảm dần thì ở vòng thứ nhất, trước hết, dùng bốn hành tướng: Vô thường, khổ, không, vô ngã mà quán Khổ đế của cõi Dục và cõi Thượng; kế đến, dùng bốn hành tướng: Nhân, tập, sinh, duyên mà quán Tập đế của cõi Dục và cõi Thượng. Cứ như thế dùng bốn hành tướng: Diệt, tĩnh, diệu, li để quán Diệt đế của cõi Dục và cõi Thượng, rồi chỉ dùng ba hành tướng: Đạo, như, hành để quán Đạo đế của cõi Thượng. Đến đây đã giảm được hành tướng "Xuất" của Đạo đế, nên gọi là Giảm hành. Từ vòng thứ hai trở đi, cũng quán Khổ đế của cõi Dục, đến cuối cùng chỉ dùng hai hành tướng: Đạo, như để quán Đạo đế của cõi Thượng, như vậy tức là đã giảm thêm một hành tướng "Hành". Vòng thứ ba cũng quán như thế, cuối cùng dùng hành tướng Đạo để quán Đạo đế của cõi Thượng, tức đã giảm hành tướng "Như". Vòng thứ tư, lại bắt đầu quán Khổ đế từ cõi Dục, rồi dần dần quán đến Đạo đế ở cõi Thượng, thì

giảm được hành tướng “Đạo”. Đến đây, quán hạnh thuộc về Đạo đế ở cõi

Thượng đều đã giảm hết, cho nên gọi là Giảm duyên. Khi giảm duyên thì cũng giảm hành, nhưng vì giảm hành được nhiếp trong giảm duyên, cho nên không gọi là giảm hành. Cứ theo thứ tự mà quán như thế thì ở 7 vòng: thứ 4, 8, 12, 16, 20, 24, 28 là giảm duyên, còn ở 24 vòng khác là giảm hành. Trong 32 hành tướng, giảm đến vòng thứ 31 thì chỉ còn lại một hành tướng “Vô thường” thuộc về Khổ đế ở cõi dục. Đến đây lại quán hành tướng “Vô thường” một lần nữa mới đến được giai vị Trung nhẫn mãn. Tức ở vòng thứ 31 chỉ giữ lại hành tướng “Vô thường” chứ không giảm. Như Khổ pháp trí nhẫn và Khổ pháp trí dùng tâm hai sát na thẩm xét và quyết định làm hành tướng “Vô thường” để quán Khổ đế của cõi Dục, gọi là Trung nhẫn mãn. Nghĩa là giai vị Trung nhẫn đến Nhất hành nhị sát na thì mãn. Bắt đầu từ đây, không ngừng sinh khởi thiện căn, chỉ dùng tâm một sát na để quán hành tướng “Khổ” của cõi Dục mà bước vào giai vị Thượng nhẫn. Lại trong một sát na không ngừng ấy, quán hành tướng “Khổ” của cõi Dục, đầy đủ Nhẫn vị mà tiến vào giai vị Thế đệ nhất pháp, rồi từ đó lại chứng được giai vị Khổ pháp nhẫn, Khổ pháp trí. Do đó mà biết bốn giai vị: Thượng nhẫn, Thế đệ nhất pháp, Khổ pháp nhẫn, Khổ pháp trí này đều cùng một sở duyên, cùng một hành tướng, nghĩa là chỉ giữ lại hành tướng “Khổ”. Nhưng theo Đại thừa nghĩa chương quyển 11, Câu xá luận tụng sớ quyển 23 và Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 3 phần trên, thì dùng tâm “Nhị hành nhị sát na” để quán “Khổ” của cõi Dục mà gọi đó là Trung nhẫn mãn. Về vấn đề này, xưa nay

có nhiều ý kiến phân vân. Có thuyết cho rằng lưu lại hành tướng “Vô thường” là Nhị hành nhị sát na, còn lưu lại bất cứ hành tướng nào trong ba hành tướng còn lại là Nhất hành nhất sát na. Có thuyết cho rằng vì có Chính quán nên giảm mãn là Nhị hành. Có thuyết cho “Tu tập” và “Đắc tu” là Nhị hành. Tóm lại, từ luận Đại tì bà sa trở về sau, thì thuyết Nhất hành nhị sát na là định thuyết của Tiểu thừa. Còn nói Nhị hành nhị sát na thì không khỏi có sự lầm lẫn, “Nhị hành” có lẽ đã do viết lầm từ “Nhất GIẢM DUYÊN GIẢM HÀNH

G 1961 hành” mà ra, người đời sau không xét kĩ nên hiểu và giải thích sai, rồi lâu dần thuyết này càng thêm lộn xộn, rối rắm. [X. luận A tì đàm tì bà sa Q.3; luận Đại tì bà sa Q.5; luận Câu xá Q.23; luận A tì đạt ma Q.61; luận Hiển tông Q.30; Pháp hoa huyền nghĩa Q.3; Câu xá luận quang kí Q.23]. GIẢM KIẾP Đối lại với Tăng kiếp. Khoảng thời gian con người thọ 8 vạn tuổi, rồi cứ 100 năm giảm đi một tuổi, cho đến khi chỉ còn 10 tuổi. Thế giới quan của Phật giáo cho rằng thế giới loài người là trung tâm của vũ trụ, có 4 đại kiếp: Thành, trụ, hoại, không mỗi đại kiếp do 20 trung kiếp hợp thành. Theo thuyết của Tiểu thừa thì kiếp thứ nhất của 20 trung kiếp là kiếp trụ, vì con người tích tập ác nghiệp nên tuổi thọ cứ mỗi 100 năm giảm đi một tuổi, từ tám vạn tuổi giảm xuống chỉ còn 10 tuổi, gọi là Giảm kiếp. Trong mỗi kiếp của 18 kiếp tiếp sau, tuổi thọ con người từ 10 tuổi tăng lên đến tám vạn tuổi, rồi lại từ tám vạn tuổi giảm xuống đến 10 tuổi, thời kì này gọi là Tăng giảm kiếp. Trong kiếp thứ 20, tuổi thọ con người lại từ 10 tuổi tăng lên đến tám vạn tuổi, gọi là Tăng kiếp. Đại thừa thì cho rằng trong 20 trung kiếp, mỗi trung kiếp đều có tăng giảm. [X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Câu xá Q.12;

Pháp uyển châu lâm Q.1]. (xt. Kiếp). GIAN SẮC Mầu sắc ở khoảng giữa (trung gian) năm mầu chính.

Tức là năm mầu: Đỏ thắm, đỏ phớt, đỏ tươi, xanh lá cây và vàng lợt (mầu diêm sinh). Năm mầu này đối lại với 5 mầu chính: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Ngoài ra, ba mầu xanh, đen và mộc lan thường được dùng để nhuộm ca sa, cũng gọi là Gian sắc. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q. hạ phần 1 tiết 1]. GIAN SẮC PHỤC Cũng gọi Li trần phục (áo lìa bụi bậm), Tiêu sấu phục (áo dứt phiền não), Liên hoa phục (áo lìa nhiễm ô). Tên gọi khác của áo ca sa. Theo đúng luật, áo ca sa chỉ được nhuộm bằng ba mầu: Mầu đen, nhuộm bằng bùn; mầu xanh, mầu mộc lan, nhuộm bằng vỏ cây. Ba thứ hoại sắc này cũng gọi là Gian sắc, vì thế, ca sa được gọi là Gian sắc phục. Nhưng Gian sắc ở đây không phải 5 Gian sắc nói ở trên. (xt. Ca Sa). GIAN THỐ THIÊN Tên vị trời ở vị thứ 17 phía nam Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Là sao Trương (Phạm: Pùrva-phalgunì) trong 28 sao. Vị trời này khi còn ở nơi nhân vị (giai vị tu nhân), hay giáng họa cho trẻ con, hoặc làm cho chúng chết. Nhưng nhờ sức gia trì của đức Đại nhật trong Thai tạng, nên vị trời này được thu nhiếp vào hội Mạn đồ la, trở thành một vị tôn ngoại hộ. Hình tượng của vị trời này có 2 kiểu: 1. Hình vẽ trong bức tranh Thai tạng hiện nay là hình tượng Bồ tát, thân mầu da người, bàn tay phải dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp út co lại, tay trái để cạnh rốn, cầm

hoa sen, trên hoa có hạt châu, đầu gối phải dựng đứng, ngồi tréo chân. 2. Hình vẽ trong bức tranh Thai tạng cũ, thì tay trái cầm hoa sen xanh, khuỷu tay phải dựng đứng, nắm tay để ngửa, ngón GIAN THỐ THIÊN

G 1962 út duỗi thẳng, ngồi bán già trên tòa hình tròn. Chủng tử của vị trời này là (mi). Ấn khế thì dùng ấn chung của 28 sao. Chân ngôn là: Qui mệnh bố lô phạ phát lỗ cầu noa (pùrva phalguna) na khất xoa đa la (nakwatra, sao) sa phạ hạ (svàhà); hoặc dùng chân ngôn chung của 28 sao. [X. kinh Tú diệu; Chư thuyết bất đồng kí Q.10]. GIÁN CÁCH ... .. Tên khác của phiền não căn bản. Nghĩa là lìa xa lí các pháp bình đẳng mà cố chấp vọng niệm sai biệt. Do vọng niệm sai biệt ấy mà khởi lên phiền não tham sân, tạo các nghiệp ác, phải luân hồi trong sinh tử. Bởi vì tất cả cội gốc sinh tử đều ở trong một niệm gián cách. Vọng tình ấy là tự tính của phàm phu, mà từ vô thủy đến nay hằng liên tục không gián đoạn, cho nên gọi là Vô thủy gián cách. Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 574 hạ), nói: “Đã phá hai kiến chấp nhân và pháp, tuy được trí chính kiến chân thực, nhưng vì vô thủy gián cách, nên chưa thể chứng đắc nhất thiết trí của Như lai”. [X. Biện hoặc chỉ nam Q.2]. (xt. Hoặc). GIÁN VƯƠNG KINH Phạm:Ràjàvavàdaka. Có 1 quyển, do cư sĩ Thư cừ kinh thanh dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 14. Kinh này rất ngắn, thuộc thể văn xuôi bình dị. Nội dung tường thuật việc đức

Phật ở trong vườn ông Cấp cô độc rừng cây Thái tử Kì đà tại nước Xá vệ, thuyết pháp giáo hóa vua Bất li tiên ni, khuyên (gián) vua nên dùng chính pháp và từ tâm để trị nước. GIẢN BIỆT ..... I. Giản Biệt. Cũng gọi Giản dị, Biệt dị, Phân dị. Gọi tắt: Giản. Phân biệt sự giống nhau và khác nhau giữa các pháp. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 6 thượng), nói: “Những pháp ấy được phân biệt (giản biệt) bằng các tên: mắt, tai, mũi v.v..., tuy gọi tên chung, nhưng thực ra là tên riêng”. [X. luận Thành duy thức Q.9; Vô

lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng]. II. Giản Biệt. Cũng gọi Giản ngôn. Tiếng dùng trong luận lí Nhân minh. Trong Nhân minh, khi đối luận, nếu là luận thức Tự tỉ lượng (tự phòng thủ), thì phải thêm những tiếng giản biệt. Như: Tông: Tôi bảo A tức là B. Nhân: Vì tôi nhận A là C vậy. Dụ: Và nhận như D, Đ, v.v... Trong luận thức, có thêm "tôi bảo" và "tôi nhận" là những tiếng giản biệt để nói lên rằng "tôi chủ trương như thế". Phàm là luận thức Tự tỉ lượng đều phải thêm những tiếng ấy, nếu không thì ở Tông bị lỗi "Sở biệt bất cực thành", ở Nhân bị lỗi "Tùy nhất bất thành" và ở Dụ bị lỗi "Câu bất thành". (xt. Giản Ngôn). GIẢN NGÔN .....

Cũng gọi Giản biệt, Giản biệt ngữ. Tiếng dùng trong luận lí Nhân minh. Những tiếng tự giới hạn được đặt trước Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (ví dụ) để tránh lỗi lầm về phương pháp tranh luận trong luận thức Nhân minh. Trên bình diện tranh luận, Nhân minh có ba loại: Tự tỉ lượng, Tha tỉ lượng và Cộng GIẢN NGÔN

G 1963 tỉ lượng, tức là ba thứ: Luận pháp tự thủ, luận pháp tấn công và luận pháp đối tranh. 1. Luận pháp tự thủ(Tự tỉ lượng): Luận pháp mà mình chỉ cần giữ vững lấy chủ trương của mình, không phải là luận pháp tấn công. Vì thế gọi là luận pháp tự thủ mà thuật ngữ Nhân minh gọi là Tự tỉ lượng. Nếu là luận thức tự tỉ lượng, thì phải thêm những tiếng giản ngôn (giản biệt), như: Tông: Tôi bảo A tức là B. Nhân: Vì tôi nhận A là C vậy. Dụ: Và nhận như D, Đ, v.v... Trong luận thức trên, có thêm những tiếng "tôi bảo" và "tôi nhận" để tỏ rằng "tôi chủ trương như vậy". Nếu không thêm những tiếng ấy, thì ở Tông bị lỗi "Sở biệt bất thành", ở Nhân bị lỗi "Tùy nhất bất thành" và ở Dụ bị lỗi "Câu bất thành". 2. Luận pháp tấn công(Tha tỉ lượng): Luận pháp để công kích đối phương. Luận pháp này cũng cần phải có những tiếng giản ngôn. Tông: Ông bảo A tức là B. Nhân: Vì ông nhận A là C vậy. Dụ: Ông nhận như D, Đ v.v... Những tiếng "ông bảo" và "ông nhận" đều là giản ngôn, để tỏ rằng "đó là chủ trương của ông chứ tôi không công nhận. Tôi chỉ dùng tư liệu của ông công nhận để tổ chức luận thức của tôi mà tấn công ông". Phàm là luận thức tấn công mà không thêm những tiếng giản ngôn ấy, thì sẽ bị lỗi "Sở biệt bất cực thành" ở Tông, lỗi tự "tùy nhất bất thành" ở Nhân và lỗi "Câu bất thành" ở Dụ.

3. Luận pháp đối tranh(Cộng tỉ lượng): Không thiên về "tôi" và "ông" như hai luận pháp trước, mà chỉ là trường hợp đem điều kiện của đôi bên cùng công nhận (rằng có) ra để tổ chức luận thức. Đây gọi là luận pháp tranh đấu, thuật ngữ Nhân minh gọi là Cộng tỉ lượng. Loại luận thức này không cần thêm tiếng giản ngôn: Tông: Gia tô cũng cùng là loài người. Nhân: Vì thân thể không có khác người vậy. Dụ: Như tất cả chúng ta chẳng hạn. Trong ba luận pháp trên, chỉ có luận pháp thứ ba-luận pháp đấu tranh-là thường được sử dụng, còn hai luận pháp kia chỉ khi bất đắc dĩ mới phải dùng đến. Tức là những tiếng giản ngôn hoặc giản biệt ít khi được sử dụng. [X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.3 phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4]. GIẢN TRẠCH Lựa chọn. Tức dùng trí tuệ phán đoán một cách chính xác để loại bỏ điều sai lầm, giữ lấy điều đúng đắn. Sức trí tuệ phân biệt, chọn lựa tất cả các pháp, gọi là Trạch lực; nhờ sức giản trạch mà được Diệt đế Niết bàn, gọi là Trạch diệt. Ngoài ra, vị thầy lựa chọn đệ tử có khả năng để trao truyền giáo pháp, gọi là Giản khí. Khí, tức là căn khí,

căn cơ. [X. kinh Tạp a hàm Q.28; luận Câu xá Q.1]. GIANG HỒ Nguyên chỉ cho Giang tây và Hồ nam, hoặc chỉ sông Dương tử (Trường giang) và hồ Động đình, hoặc chỉ cho Tam giang là Kinh giang ở Hồ bắc, Tùng giang ở Giang

tô, Chiết giang ở tỉnh Chiết giang và Ngũ hồ là hồ Bá dương ở Giang tây, hồ Thanh thảo, hồ Động đình ở Hồ nam, hồ Đơn dương và Thái hồ ở Giang tô. Tiếng "giang hồ" đã được dùng rất sớm trong câu: "Chẳng bằng quên nhau nơi giang hồ" trong Nội thiên đại tông sư của Trang tử. Trong Thiền lâm, tiếng giang hồ thường được dùng để gọi những vị tăng vân du bốn GIANG HỒ

G 1964 phương (Vân thủy tăng). Vào đời Đường, ở tỉnh Giang tây có ngài Mã tổ Đạo nhất, ở tỉnh Hồ nam có ngài Thạch đầu Hi thiên, hai vị Đại sư này đồng thời dựng cao ngọn cờ Thiền pháp, phát dương tông phong, danh đức vang lừng khắp nơi. Bấy giờ chúng tăng trong nước phần lớn đến tham học hai ngài, cho nên theo địa danh mà gọi các vị học tăng là Giang hồ tăng, Giang hồ chúng, gọi tắt là Giang hồ. Ngoài ra, chúng tăng phần đông du phương tham vấn ở vùng Tam giang, Ngũ hồ, nên cũng gọi là Giang hồ tăng. Kết hạ an cư do các vị tăng hành cước vân du cử hành, gọi là Giang hồ tăng hội, Giang hồ hội, gọi tắt là Giang hồ. Lại nữa, Tăng đường gọi là Giang hồ đạo tràng, Giang hồ liêu. Các bậc thầy thì gọi là Giang hồ danh thắng thiền sư. Còn văn sớ chúc mừng vị Tân trụ trì (Tấn sơn), gọi là sớ Giang hồ hoặc sớ Giang hồ hữu xã. Nếu sớ này do vị Đông tạng chủ đọc thì gọi là sớ Đông giang hồ, còn do vị Tây tạng chủ đọc thì gọi là sớ Tây giang hồ. Ngoài ra, tiếng "Giang hồ" còn có nhiều ý nghĩa: 1. Theo môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên, nếu Thiền tăng không ở trong các Đại tùng lâm mà ở các nơi ven sông, bên hồ, thì gọi là Tăng giang hồ; không làm Trụ trì các chùa viện lớn mà cùng nhau tụ họp ở một chỗ, thì gọi là Chúng giang hồ. 2. Nói về thế gian: Chỉ chỗ ở của nhà ẩn sĩ, như trong Nhạc dương lâu kí của Phạm

trọng yêm có câu: "Ở chốn giang hồ xa xôi thì lo cho vua của mình". Hoặc trong Hán thư: "Rất được lòng dân nơi giang hồ". 3. Cách xưng hô phổ thông: Kẻ lãng tử đi khắp bốn phương để mưu sinh, gọi là Tẩu giang hồ, Bào giang hồ; người nhiều kinh nghiệm, từng trải đó đây, thì gọi là Lão giang hồ; người chuyên nghề làm trò ảo thuật để thu tiền, thì gọi là Giang hồ thuật sĩ, Giang hồ lang trung v.v... [X. Phẩm Định tú trực trong kinh Tú diệu Q.thượng; chương Tôn tổ, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; chương Thạch đầu trong Cảnh đức truyền đăng lục; môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên]. GIANG HỒ PHONG NGUYỆT TẬP Cũng gọi Giang hồ tập. Gồm 2 quyển, do ngài Tùng pha Tông khế soạn vào đời Nguyên. Nội dung gồm 270 bài kệ tụng của 76 vị tôn túc, sáng tác trong khoảng các năm Cảnh định, Hàm thuần đời Tống đến các năm Diên hựu, Chí trị (1260-1323) đời Nguyên, trong đó có 13 bài của chính tác giả Tùng pha. Lại trong sách cũng có thu chép các tác phẩm của những tác giả sau thời đại ngài Tùng pha, bởi thế, thuyết chủ trương sách này do ngài Tùng pha biên tập còn có nghi vấn. Về nhan đề tập sách là vì các vị tôn túc đi vân du tham vấn khắp nơi, rồi đem những điều mình tâm đắc, mượn cảnh gió mát, trăng thanh mà sáng tác để nói lên cái cảnh giới ngộ nhập của mình, cho nên gọi là "Giang hồ phong nguyệt tập". Sách này cũng được lưu truyền ở Nhật bản, có nhiều bản in và sách chú thích.

GIANG THIÊN TỰ Chùa ở chân núi Kim sơn, mạn tây bắc huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc. Cứ theo truyền thuyết thì chùa này được sáng lập vào thời Nguyên đế hoặc Minh đế đời Đông Tấn, đặt tên là chùa Trạch tâm. Năm Thiên giám thứ 4 (505, vua Lương Vũ đế mở Đại hội thủy lục tại chùa này. Đến GIANG THIÊN TỰ

G 1965 đời Tống, vua Chân tông ban cho Đại tạng kinh. Năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012) đổi tên là chùa Long du. Từ đời Nguyên về sau thì gọi là chùa Kim sơn. Trải qua các đời, chùa này đã có rấtnhiều các vị cao tăng đại đức đến ở, như các ngài: Phật ấn Liễu nguyên, Nghĩa thiên (người Cao li), Viên ngộ Khắc cần, Nam bình Phạm trăn, v.v... Ngoài ra, thi hào Tô đông pha cũng thường đến đây hỏi đạo nơi thiền sư Phật ấn và rất nhiều tao nhân mặc khách đến ngoạn cảnh. Năm Chính hòa thứ 4 (1114) đời Tống Huy tông, nhà vua ra lệnh đổi chùa thành Đạo quan, nhưng chẳng bao lâu lại đổi lại thành chùa. Khoảng đời Tống, Minh, chùa trải qua nhiều lần hưng phế, đến năm Khang hi 25 (1686) đời Thanh lại được đổi tên là chùa Giang thiên và cùng với hai chùa Cao mân, Thiên ninh gọi chung là "Lâm Tế Tam Đại Tùng Lâm". Năm Hàm phong thứ 3 (1853), khi loạn Hồng dương nổi lên, chùa bị thiêu hủy. Đầu năm Quang tự (1875) chùa được xây dựng lại, nhưng qui mô nhỏ hơn xưa rất nhiều. Năm Dân quốc 36 (1947) chùa lại bị hỏa thiêu. [X. Tục truyền đăng lục Q.2, Q.4, Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.12, Q.13; Tân tục cao tăng truyện Q.9, Q.25; Đại thanh nhất thống chí Q.63; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)]. (xt. Kim Sơn Tự). GIANG VỊ NÔNG (1873-1938) Người huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô, sinh sống ở Hồ bắc, tên là Trung nghiệp, tự

Vị nông, pháp danh Diệu hi. Từ nhỏ, ông đã theo ông nội trì tụng kinh Kim cương. Tuổi trung niên, người bạn trăm năm từ trần, ông liễu ngộ đời người là vô thường. Năm Dân quốc thứ 7 (1918), ông lễ thiền sư Vi quân làm thầy, thụ giới Bồ tát. Ông từng hiệu đính các bản kinh chép tay xưa, đào được ở Đôn hoàng, thu tập thành các bộ Đại thừa đạo cán kinh 1 quyển và Tịnh danh kinh tập giải quan trung sớ 2 quyển. Riêng bộ Kim cương kinh giảng nghĩa của ông được lưu thông rất rộng. GIÁNG ĐẢN HỘI Cũng gọi Phật sinh hội, Dục Phật tiết, Quán Phật hội. Pháp hội chúc mừng đức Phật đản sinh. Theo thông lệ, pháp hội được cử hành vào ngày mồng 8 tháng 4 mỗi năm (nhưng hiện nay được tổ chức vào ngày 15 tháng 4 theo nghị quyết của hội Phật giáo thế giới, họp tại Colombo năm 1952). Vào ngày này, tượng đức Phật đản sinh được tôn trí trong một khám thờ nhỏ trang hoàng bằng hoa, dùng nước cam trà (nước thơm) tắm Phật, tượng trưng cho nước mưa cam lộ từ trên trời rơi xuống khi đức Phật đản sinh. [X. kinh Phật bản hạnh Q.1; kinh Quán tẩy Phật hình tượng; Phật tổ thống kỉ Q.36]. GIÁNG KHÚC VI ..... Tạng: Byaí-chub-#od. Cũng gọi Bồ đề quang. Người ở vùng A lí, Tây tạng, sống vào thế kỉ XI, cháu của vua Trí quang. Phật giáo Tây tạng sau Chùa Giang Thiên ở Kim Sơn 100 năm bị Lãng GIÁNG KHÚC VI

G 1966 đạt ma tiêu diệt, tuy có dấu hiệu phục hưng, nhưng vẫn còn trong tình trạng hỗn loạn, Mật giáo được tôn trọng, Hiển giáo bị khinh thường; người tín đồ chỉ xem trọng lời thầy dạy mà coi nhẹ kinh luận, tình hình giữa Hiển và Mật cứ như nước với lửa, việc tu hành cũng lộn xộn, không có thứ tự trước sau, chỉ y theo văn điều của Mật pháp mà giết hại kẻ thù địch. Vua Trí quang và Bồ đề quang muốn chấm dứt những tệ

nạn ấy, nên không tiếc thân mệnh tài sản sai người đến Ấn độ xin gặp đại sư A đề sa, nói rõ thực trạng của Phật giáo Tây tạng và thỉnh Đại sư đến Tây tạng truyền pháp. Nhờ thế mà Phật giáo Tây tạng được phục hưng và long thịnh một thời. GIẢNG .. Diễn thuyết hoặc giảng giải kinh luận cho mọi người nghe. Theo nội dung giảng thuyết, có thể chia làm ba loại chính là: Giảng kinh, giảng luật và giảng luận. Tại Ấn độ, vào thời vua A dục đã có việc giảng kinh thuyết pháp, như trong Tiểu ma nhai pháp sắc, vua A dục có khắc bảy loại kinh được giảng thuyết, như kinh Thánh chủng (Phạm: Ariya-vasaịì), v.v... và khuyên bốn chúng tăng tục thường phải lắng nghe và ghi nhớ để thực hành. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cũng ghi việc các vị tăng truyền đạo ở thời vua A dục đi các nơi hoằng pháp, giảng kinh... Tại Trung quốc, việc giảng kinh được bắt đầu vào những năm cuối đời Hậu Hán. Cứ

theo Thích thị yếu lãm quyển hạ chép, thì vào thời Tào Ngụy, ngài Chu sĩ hành khai giảng kinh Đạo hành bát nhã, đây là lần đầu tiên một vị tăng giảng kinh. Thời Đông Tấn, ni sư Đạo hinh khai giảng kinh Pháp hoa và kinh Duy ma, là lần đầu tiên một vị ni giảng kinh. Thời Nguyên Ngụy,ngài Pháp thông giảng luật Tứ phần, là lần đầu tiên giảng luật. Thời Diêu Tần, ngài Cưu ma la thập giảng dạy luận Thành thực cho pháp sư Tăng tung, là lần đầu tiên giảng luận. Ngoài ra, cứ theo Vũ đế bản kỉ trong Lương thư quyển 3 ghi chép, thì vào năm Đại thông thứ 3 (529), Lương Vũ đế đến chùa Đồng thái giảng kinh Đại bát niết bàn cho mọi người nghe; đây là lần đầu tiên một vị Đế vương giảng kinh. Về danh xưng người giảng thuyết thì hoặc gọi là Giảng sư, Giảng tăng, hoặc Giảng chủ, Giảng sĩ, Giảng tượng. Như Tục cao tăng truyện quyển 26 chép, Sa môn Trí ẩn đời Tùy đã từng giữ chức Giảng luận chúng chủ. Tắc 4 trong Bích nham lục thì ghi, thiền sư Đức sơn Tuyên giám đời Đường từng làm Giảng tăng. Đến đời Tống thì có các chức Giảng kinh thủ tọa, Giảng luận thủ tọa, v.v... Còn về nơi chỗ giảng thuyết thì gọi là Giảng đường, Giảng tịch, Giảng diên, hoặc là Giảng tứ, Giảng tọa..., như "Phổ Hội Giảng Đường" ở nước Tì xá li thời đức Phật còn tại thế. Mọi người tập họp lại để nghe giảng thuyết, gọi là Giảng hội... [X. truyện Pháp ngộ trong Lương cao tăng truyện Q.5; truyện Pháp vân trong Tục cao tăng truyện Q.5; bài tựa Sa di thập tuệ chương cú và truyện An huyền trong Xuất tam tạng kí tập Q.10, Q.13; điều Tăng giảng

trong Đại tống tăng sử lược; Loại tụ tam đại cách Q.2; Hán ngụy lưỡng tấn nam bắc triều Phật giáo sử chương 5 (Thang dụng đồng)]. GIẢNG ĐƯỜNG Phạm:Pràsàda.Pàli:Pàsàda. Tòa nhà dùng làm nơi giảng kinh thuyết pháp. Ở Ấn độ, thời đức Phật tại thế cũng đã thiết lập Giảng đường, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 50 chép, khi đức Phật đến nước GIẢNG ĐƯỜNG

G 1967 Tì xá li, Ngài trụ trong giảng đường Phổ hội cùng với đại chúng tỉ khưu gồm 500 vị. Còn kinh Phân biệt công đức quyển 2 thì chép, tinh xá Kì hoàn có 72 ngôi giảng đường. Ngoài ra, còn có các ngôi giảng đường khác như: Giảng đường Lộc mẫu trong khu vườn ở phía đông nước Xá vệ, giảng đường Trùng các ở Đại lâm, v.v... được ghi rải rác trong các kinh luận. Về lí do thiết lập ngôi giảng đường đầu tiên, theo kinh Phật bản hạnh được trích dẫn trong điều Giảng đường chế của sách Thích thị yếu lãm quyển hạ, thì khi đức Phật còn tại thế, một hôm, các vị tỉ khưu tụ tập trong một ngôi nhà, lúc đó,

có hai vị tỉ khưu đồng thời nói pháp cho mọi người nghe, vì ở chung một chỗ nên hai bên làm chướng ngại cho nhau, đức Phật bèn cho thiết lập hai giảng đường để tiện việc thuyết pháp. Còn theo kinh Pháp cự đà la ni được trích dẫn trong điều Giảng đường trí Phật tượng của sách đã dẫn ở trên, thì khi pháp sư thuyết pháp, có La sát nữ tên là Ái dục, thường đến cám dỗ, làm cho tâm pháp sư bị tán loạn, nên phải thờ tượng Phật và cúng dường hương hoa, thì La sát nữ không dám đến quấy nhiễu. Tại Trung quốc, từ xưa cũng đã có nhiều giảng đường. Cứ theo Lạc dương già lam kí quyển 1, thì vào niên hiệu Phổ thái năm đầu (531) đời Bắc Ngụy, ngôi Giảng đường đầu tiên đã được thiết lập ở chùa Kiến trung tại thành Lạc dương. Từ đó về sau, qua các đời, trong các tùng lâm và tự viện lớn đều có xây cất giảng đường. Pháp đường trong

các chùa thuộc Thiền tông tức được thiết trí theo qui chế Giảng đường. Ở Nhật bản, các chùa Pháp long, Đông đại, Nguyên hưng, Đường chiêu đề, v.v... cũng đều đã thiết lập giảng đường từ rất sớm. [X. phẩm Xả thân trong kinh Kim quang minh Q.4; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Kì hoàn tự đồ Q.hạ; Nam đô thất đại tự nhật kí]. GIẢNG KINH TỨ ÍCH ..... Giảng kinh Kim quang minh được bốn điều lợi ích: Theo kinh Kim quang minh quyển 1, thì bốn điều lợi ích là: 1. Quốc độ cát tường ích: Quân đội có thế hùng mạnh nên trong nước không có giặc giã, bệnh dịch tiêu trừ, tuổi thọ tăng trưởng, chính pháp hưng thịnh, nhân dân an lạc. 2. Phụ thần hòa lạc ích: Các quan đại thần hòa thuận, không tranh giành quyền tước lợi lộc, hết lòng giúp vua trị nước, được vua yêu kính. 3. Quốc nhân phú thọ ích: Đệ tử Phật và nhân dân trong nước đều tu hành theo chính pháp, gieo trồng ruộng phúc nên giàu có yên vui. 4. Pháp sư tự lợi lợi tha ích: Người giảng kinh thân tâm thường nhẹ nhàng, thanh thoát, lòng từ bi bình đẳng, không gây thương tổn cho ai, khiến cho tất cả chúng sinh thành tâm qui ngưỡng, tu tập hạnh bồ đề. GIẢNG SƯ ĐỘC SƯ CAO TỌA ..... Khi cử hành pháp hội, ở hai bên trước

điện Phật, đặt hai tòa ngồi cao dành cho
Giảng sư và Độc sư. Tòa Giảng sư ở bên
GIẢNG SƯ ĐỘC SƯ CAO TỌA
Giảng Đường chùa Đường Chiêu Đề Nhật Bản
G 1968 phải, tòa Độc sư ở bên trái, hai tòa đốidiện nhau. Độc sư đọc văn kinh, Giảng sư giảng nghĩa kinh. Như giảng đường chùa Pháp long ở Nhật bản, chính giữa lập đàn quay hướng nam, thờ Dược sư Tam tôn (Phật Dược sư, bồ tát Nhật quang biến chiếu, bồ tát Nguyệt quang biến chiếu) và Tứ thiên vương, hai bên phía trước đàn đặt tòa ngồi cao của Giảng sư và Độc sư. GIẢNG TÔNG ..... Các tông phái Phật giáo khác ngoài Thiền tông và Luật tông. Thiền tông cho rằng các tông phái khác phần nhiều chú trọng về phương diện giảng diễn, chú giải kinh điển, không giống như Thiền tông nhấn mạnh ở điểm kiến tính ngộ đạo, vì thế Thiền tông gọi các tông ấy là Giảng tông. GIẢNG VIÊN ..... Cũng gọi Giảng tự. Đối lại với Thiền viện, Luật viện. Chỉ cho những tự viện chuyên nghiên cứu giáo nghĩa của tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm. Cứ theo Tục thích thị kê cổ lược quyển 2 chép, thì vào năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, các tự viện trên khắp nước Trung quốc được chia làm 3 loại:Thiền,Giảng, Giáo. Công việc chính yếu của

Giảng viện là giảng rõ ý chỉ của các kinh. Vào khoảng năm Nguyên hựu (10861094) đời Bắc Tống, sư Nghĩa thiên –người Cao li– đến Trung quốc học đạo, trụ ở Tuệ

nhân cổ tự, vốn là Thiền viện, sau đổi làm Giảng viện. Chùa viện ở Nhật bản cũng noi theo qui chế này, như chùa Quang minh ở Lật sinh tại Sơn thành được đổi thành Quang minh giảng tự. [X. Phật tổ thống kỉ Q.48; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.1 phần thứ 12]. GIAO CÁT Bàn giao những đồ vật công tư trước sự chứng kiến của chúng tăng. Trong Tăng đường thuộc Thiền tông, khi có sự thay đổi chức vụ thì hai nhân viên mới và cũ cùng kiểm tra lại những đồ vật công và tư trước khi bàn giao cho nhau, gọi là Giao cát. Điều Nhập viện giao cát châm cơ thập vật, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1127 thượng), nói: "Sau khi nhận chức vụ, vị Tân trụ trì phải mời các vị Cần cựu (những chức viên đã nghỉ việc) của Đông tự và Tây tự đến dùng trà để hỏi các việc trong sơn môn cho rõ ràng, như sổ sách, đồ vật, theo từng mục mà bàn giao (giao cát), tính toán tiền bạc, gạo thóc, ghi chép chi tiết, phân minh để đề phòng sự thất thoát thâm lạm". Điều Liêu xá giao cát thập vật, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1135 thượng), chép: "Hai vị chức sự mới, cũ bàn giao cho nhau, phàm đồ vật cái nào hư hỏng thì thường trụ sửa chữa, cái nào thất thoát thì bản liêu phải bồi thường". Ngoài ra, hai người cùng kiểm điểm sự vật, gọi là Giao điểm; bàn giao tiền của, gọi là Giao thu; hai người mới và cũ thay nhau bàn giao, gọi là Giao thừa. [X. Bách trượng thanh qui chứng nghĩa

kí Q.6; Pháp sơn tháp đầu tịnh tiểu phương trượng giao cát trướng; Oánh sơn hòa thượng thanh qui Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo
Q.188].

GIAO ĐƯỜNG

Bàn giao chức vụ trông nom Tăng đường cho người trực kế tiếp.

GIAO ĐƯỜNG

G 1969 Trong Thiền lâm, sau khi "Khai tĩnh" (báo thức) buổi sáng vị Trực đường có trách nhiệm trông coi áo bát, mùng mền và vật dụng của chúng tăng, từ sáng đến tối, không phải tụng kinh, không đi ra ngoài, không vào các liêu xá khác chỉ chuyên giữ phận sự này cho đến giờ "phóng tham" (giờ tham thiền buổi tối kết thúc), mới bàn giao nhiệm vụ cho vị Trực đường kế tiếp thay phiên. Lúc bàn giao, phải theo thứ tự giao tấm thẻ trực đường, gọi là Giao bài. Về thứ tự luân phiên thì bắt đầu từ giường thứ hai ở gian trên của Tăng đường, mỗi ngày một người, lần lượt giao phó thẻ Trực đường, khi đến người cuối cùng thì lại trở lại người đầu. [X. điều Trực đường trong Thiền uyển thanh qui Q.4; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên]. GIAO LỘ Những giọt sương mai giao thoa nhau. Ví dụ những viên ngọc báu trang sức óng ánh xen lẫn, đan dệt vào nhau, giống như những giọt sương mai lấp lánh dưới ánh mặt trời vừa mọc, tạo thành quang cảnh lung linh rực rỡ. Phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 3 trung), nói: "... Đều có một nghìn cờ phướn, màn ngọc xen nhau, chuông báu hòa âm". Ngoài ra, kinh Vô lượng thọ quyển thượng miêu tả: Giảng đường, tinh xá, cung điện, lâu các, v.v... ở Tịnh độ cực lạc đều do bảy thứ quí báu tự nhiên hóa thành; và đều dùng

những hạt chân châu, minh nguyệt ma ni, giao lộ che phủ ở trên.

Theo sự giải thích của ngài Cảnh hưng trong Quán vô lượng thọ kinh sớ, thì bức màn làm bằng những viên ngọc báu xen lẫn, đan dệt vào nhau, được treo rủ xuống, trông lấp lánh, óng ánh, lung linh giống như những hạt sương dưới ánh nắng ban mai, nên gọi là Giao lộ. [X. kinh Tự thệ tam muội; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. GIÁO Phạm:Sàstra. Dịch âm: Thiết sa đát la. Dịch ý: Hiệu, huấn. Lời dạy bảo của Thánh nhân khiến mọi người làm theo, tức là ngôn giáo năng thuyên. Đây là tiếng chỉ chung cho giáo pháp mà đức Phật đã nói trong một đời và những đạo lí của các bậc Thánh bồ tát đã dạy. Thông thường kinh giáo của Phật được chia làm hai loại là Đại thừa giáo và Tiểu thừa giáo. Trong đó còn được chia ra: Tiệm giáo, Đốn giáo, Quyền giáo, Thực giáo, Nhất thừa giáo, Tam thừa giáo, Hiển giáo, Mật giáo, v.v... Cũng có cách phân loại: Tam giáo (Hữu, Không, Trung), Tứ giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên), Ngũ giáo (Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên), v.v... Ngoài ra, những lời dạy bảo của bậc Thánh, gọi là Thánh giáo, giáo pháp được biểu đạt bằng lời nói, gọi là Ngôn giáo, Thanh giáo. Lời nói được dùng làm phép tắc thì gọi là Giáo pháp. Lời dạy được dùng như con đường để đi theo, gọi là Giáo đạo. Nói theo các phương diện: “Chứng” gọi là Giáo chứng; “Quán” gọi là Giáo quán; “Thiền” gọi là Giáo thiền; “Hành chứng” gọi là Giáo hành chứng; “Hành tín chứng” gọi là Giáo hành tín chứng; “Lí hành quả” gọi là Giáo lí hành

quả; “Cảnh lí hành quả” thì gọi là Cảnh giáo lí hành quả.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1 phần trên;
Tứ giáo nghĩa Q.1].
GIÁO BỊ THẬP CƠ
Đức Như lai nói pháp Viên đốn Nhất thừa trong kinh Hoa nghiêm để hóa độ cho
GIÁO BỊ THẬP CƠ
G 1970 10 loại căn cơ. Đó là: 1. Bị vô tín cơ: Chúng sinh tà kiến không có căn lành, chẳng những không tin nhận chính pháp mà còn sinh lòng phỉ báng, nên bị rơi vào các con đường ác; nhưng, nhờ nghe kinh này (Hoa nghiêm) mà huân tập được chủng tử thiện căn. 2. Bị vi chân cơ: Những kẻ chê bai kinh này để cầu danh lợi mà nói pháp bất tịnh, tuy trái với giáo pháp chân chính, nhưng đức Phật vì lòng từ bi, không nỡ bỏ họ. 3. Bị quai thực cơ: Người cố chấp văn tự, ngôn ngữ mà trái với lí chân thực, nhưng nhờ nghe kinh này nên cũng gieo được hạt giống lành. 4. Bị hiệp liệt cơ: Hàng Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) căn khí nhỏ hẹp, cho nên khó hiểu được kinh này, nhưng nhờ nhân lành kiếp trước, nên tuy nghe không hiểu mà cũng được lợi ích. 5. Bị thủ quyền cơ: Người chấp vào Quyền giáo và Tiểu giáo, không tin nơi giáo pháp Viên dung đầy đủ mọi đức, nhưng nhờ ơn nhiêu ích của Phật, cuối cùng có thể tỉnh ngộ. 6. Bị chính vị cơ: Đức Phật vì hàng căn cơ Nhất thừa viên đốn mà tuyên thuyết giáo pháp cụ đức, khiến cho họ tin hiểu ngộ nhập, vào biển Liên hoa tạng. 7. Bị kiêm vị cơ: Người nghe kinh này, tuy chưa ngộ nhập, nhưng nếu tin nhận thì cũng có thể thành hạt giống bền chắc. 8. Bị dẫn vị cơ: Đối với hàng Bồ tát thập địa, đức Phật dùng nghĩa Lục tướng viên dung, mượn danh Tam thừa hàng bố,

để gửi gắm vào đó ý nghĩa thù thắng, làm cho những người cố thủ Tiểu thừa giáo tin nhận, mà vào viên dung. 9. Bị quyền vị cơ: Hàng Nhị thừa tiểu căn là do hàng Bồ tát Đại thừa dùng phương tiện khéo léo tạm thời thị hiện, để tỏ rõ rằng hàng Nhị thừa tiểu căn cũng có thể ngộ nhập Đại thừa viên đốn. 10. Bị viễn vị cơ: Đức Phật nói kinh này khiến cho hàng phàm phu, ngoại đạo, xiển đề vô tính và tất cả chúng sinh đời vị lai, những người hiện tại không tin, kiếp sau ắt được ngộ nhập. Đó là nhờ sự huân tập chủng tử thiện đã từ xa xưa. GIÁO CHỦ Vị sáng lập ra một tông giáo, hoặc người chủ trì giáo đoàn, hoặc chỉ cho người giáo hóa, tức là vị chủ tôn tuyên thuyết kinh giáo. Phật giáo do đức Phật Thích ca mâu ni sáng lập, nên Ngài được coi là Giáo chủ của Phật giáo, phổ thông tôn xưng là "Đại Ân Giáo Chủ". Đến đời sau, giữa các tông phái có những quan niệm khác nhau đối với thân Phật, nên phát sinh nhiều thuyết bất đồng về vị giáo chủ tuyên thuyết các kinh pháp. I. Giáo chủ kinh Hoa nghiêm. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 2 nêu ra 3 thuyết: 1. Giáo chủ kinh Hoa nghiêm là Hóa thân Phật: Đức Phật Thích ca hiện đủ tướng thành Phật dưới gốc cây Bồ đề tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm là Hóa thân. 2. Giáo chủ kinh này là Thực báo thân: Tức là thân pháp giới Tì lô giá na. Đức Phật này trụ ở cõi Tịnh độ Liên hoa tạng, có đầy đủ 21 thứ công đức thù thắng. 3. Giáo chủ kinh này là Thập thân Phật,

thân này hiện chung cho cả ba thế gian, thuyết pháp cho hàng Thập tín, Tam hiền nghe và trùm khắp pháp giới. II. Giáo chủ kinh Pháp hoa. Pháp hoa văn cú kí chủ trương Giáo chủ của kinh Pháp hoa là Báo thân Phật, cũng giống với kinh Hoa nghiêm, đều do đức Phật Lô giá na tuyên thuyết. Duy có điều là: Tông Thiên thai cho rằng Giáo chủ của kinh Hoa nghiêm chỉ là Báo thân mà thôi, còn Giáo chủ kinh Pháp hoa thì là "Ứng thân tức Báo GIÁO CHỦ

G 1971 thân" (Thích ca tức Giá na). Đây là điểm bất đồng lớn nhất giữa tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai. III. Giáo chủ kinh Đại nhật. Vấn đề này, giữa các nhà Mật giáo xưa nay tranh luận rất sôi nổi và kết quả là đã nêu ra bảy thuyết quan trọng: 1. Tự tính thân: Theo luận Hiển Mật nhị giáo quyển thượng và Bí tạng bảo thược quyển thượng, thì Giáo chủ của kinh Đại nhật là Tự tính pháp thân Đại tì lô giá na. 2. Mạn đồ la Trung đài gia trì thân, gọi tắt: Trung đài gia trì thân. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì Giáo chủ kinh này là thân Gia trì tôn đặc, nhờ thần lực tự tại gia trì nên từ trong tâm vương Tì lô giá na mà hiện khởi. Còn theo Đại nhật kinh sớ quyển 3, thì nhờ sức gia trì của Như lai mà từ công đức tự chứng của Phật Bồ đề hiện thân Bát diệp trung đài Thai tạng. 3. Tự thụ dụng thân: Do Thai Mật (Mật giáo của tông Thiên thai Nhật bản) lập ra. Cứ theo Đại nhật kinh sớ sao của ngài Viên trân, thì Giáo chủ kinh Đại nhật là Tự thụ dụng thân. 4. Tha thụ dụng thân: Tức là Tự tính pháp thân gia bị cho Tha thụ dụng thân để nói pháp Tự nội chứng. 5. Tam chuyển nhất thể thân: Lí thân và Trí thân ngầm hợp làm Gia trì thân (tức Tha thụ dụng thân) là Giáo chủ của kinh Đại nhật. Ba thân này vốn cùng là một thân Phật mà thị hiện làm 3 loại, cho nên gọi là Tam chuyển nhất thể thân. 6. Tam điểm cụ túc Phật thân: Tức là

thân có đầy đủ ba phương diện Lí, Trí, Sự là Giáo chủ của kinh Đại nhật. 7. Tứ thân: Tùy tự ý thân nói trong kinh Đại nhật được chia làm bốn thân: Pháp thân, Báo thân,

Ứng thân và Đẳng lưu thân, trong đó, Pháp thân là Giáo chủ của kinh Đại nhật. [X. Phật địa kinh luận Q.1; Pháp hoa văn cú Q.9 phần dưới; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.4; Kim quang minh văn cú Q.2 phần dưới; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.4]. GIÁO CHỨNG Cũng gọi Văn chứng. Chứng cứ của Thánh giáo được hiển bày trong các kinh luận, còn khi chứng minh về mặt lí luận thì gọi là Lí chứng. (xt. Giáo Chứng Nhị Đạo). GIÁO CHỨNG NHỊ ĐẠO Gọi chung Giáo đạo, Chứng đạo hoặc Giáo hành, Chứng hành. Dùng lời để giảng thuyết gọi là Giáo, căn cứ vào giáo thuyết mà thực hành gọi là Giáo đạo hoặc Giáo hành. Thực hành khế hợp chân lí thì gọi là Chứng đạo hoặc chứng hành, cả hai hợp lại gọi là Giáo chứng. Thập địa kinh luận lấy kinh A hàm làm Giáo, rồi đem kết hợp với Chứng mà bàn rộng ra. Tông Thiên thai căn cứ theo đó mà chia tất cả hành pháp làm hai môn là: Ước hành và Ước thuyết. Ước hành tức quán hạnh thực tu của hành giả; Ước thuyết tức là giáo pháp phương tiện năng thuyên. Hai môn này lại được chia làm 4 môn: 1. Giáo đạo ước hành môn: Hành giả trước Thập địa chưa khế hợp lí thể, vẫn còn phải nương theo ngôn giáo mà tu tập. 2. Chứng đạo ước hành môn: Bồ tát

vào giai vị Thập địa, lí thể đã hiện tiền, lìa ngôn giáo mà thân chứng pháp chân thực. 3. Giáo đạo ước thuyết môn: Tùy theo căn cơ và phương tiện nhập địa (vào giai vị Thập địa) của hàng Bồ tát Địa tiền (trước Thập địa) mà nói pháp môn cách lịch (cách biệt nhau, như lí và sự không dung thông nhau). Chẳng hạn nói chân như bị phiền não vô minh che lấp, hoặc nói phải lìa hai GIÁO CHỨNG NHỊ ĐẠO

G 1972 bên có, không để tu Chân như quán. 4. Chứng đạo ước thuyết môn: Thuyết cho Bồ tát Địa tiền nghe về pháp mà Thập địa đã chứng. Tức là căn cơ thì còn ở hàng Địa tiền, nhưng pháp chứng được thì tương xứng với hàng Địa thượng (Bồ tát đã vào giai vị Thập địa) chứng lí dung thông vô ngại. Ước hành, Ước thuyết trên đây đều cho Giáo đạo chỉ là phương tiện tạm thời được đặt ra, còn Chứng đạo mới chính là chân thực. Thuyết này là do Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3 phần 3 và Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 6, mượn thuyết “Giáo chứng nhị đạo” trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần dưới để luận chứng về Quyền (tạm thời), Thực (chân thực) và giải thích nghĩa Biệt giáo trong Ma ha chỉ quán quyển 3 phần dưới; cũng tức là để chứng minh rằng giáo lí kinh Pháp hoa là chân thực, là Chứng đạo; còn giáo lí các kinh khác là tạm thời, là Giáo đạo. Đồng thời, trong bốn giáo hóa pháp mỗi giáo đều có Giáo đạo và Chứng đạo, trong đó, Giáo, Chứng của Tạng giáo và Thông giáo là tạm thời được đặt ra, gọi là Giáo chứng câu quyền. Còn Giáo, Chứng của Viên giáo thì đều chân thực nên gọi là Giáo chứng câu thực. Riêng trong Biệt giáo thì là Giáo quyền, Chứng thực; vì giáo thuyết của Biệt giáo là phương tiện tạm thời, dành cho những người không thể trực tiếp lí giải Viên giáo mà đặt ra, nhưng chân lí họ chứng ngộ thì cũng đồng như Viên giáo. Nói theo Giáo đạo, thì hàng Bồ tát Biệt giáo và Viên giáo đều có đủ 52 giai vị; nói

theo Chứng đạo, thì Bồ tát Sơ địa của Biệt giáo đồng với Bồ tát Sơ trụ của Viên giáo. Đây gọi là Chứng đạo đồng Viên. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 và Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí quyển 3 phần trên, thì dựa theo thể tướng của Giáo và Chứng trong Thập địa

kinh luận, mà chia làm chín loại tương đối để giải thích. Đólà: Hành giáo tương đối, Tu thành tương đối, Tựu vị phân biệt, Chân vọng phân biệt, Tướng thực tương đối, Thể đức tương đối, Thể dụng tương đối, Tự phân thắng tiến tương đối và Ước thuyên tựu thực tương đối. [X. luận Đại tì bà sa Q.183; Thập địa luận nghĩa kí Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. GIÁO CƠ THỜI QUỐC SAO Gọi đủ: Giáo cơ thời quốc giáo pháp lưu bố tiền hậu sao. Gọi tắt: Ngũ nghĩa sao, Ngũ đoạn sao. Có 1 quyển, do ngài Nhật liên người Nhật bản soạn. Nội dung nói về việc hoằng dương Phật pháp cần phải biết rõ giáo pháp trao truyền và căn cơ nhận lãnh; thời đại và quốc độ nào có thể hoằng dương và thứ tự trình bày giáo pháp như thế nào, thì mới có thể mang lại lợi ích cho mình và người. GIÁO ĐOÀN Đoàn thể được hình thành bởi những người cùng một tín ngưỡng tụ tập lại ở một nơi chốn. Thông thường do người truyền giáo và tín đồ thụ giáo cấu thành Giáo đoàn. Trong Phật giáo từ xưa gọi Giáo đoàn là Tăng già (Phạm,Pàli:Saôgha). Vào thời kì đầu của Phật giáo nguyên thủy, Tăng già đặc biệt chỉ cho chúng xuất gia, chứ chưa bao gồm tín

đồ tại gia.

Theo nghĩa rộng, Giáo đoàn chỉ cho toàn thể Phật giáo, còn theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho một tông phái.

GIÁO ĐỐN CƠ TIỆM

Giáo pháp thì không theo thứ bậc mà hiển bày ngay chỗ sâu xa mầu nhiệm của

GIÁO ĐỐN CƠ TIỆM

G 1973 Phật pháp, nhưng người tiếp thu là hạng căn cơ chậm lụt thì cần phải tu hành theo thứ tự, tích lũy công đức dần dần, mới có thể chứng quả. GIÁO GIỚI LUÂN Cũng gọi Thuyết pháp luân, Khẩu luân. Một trong ba luân. Phật nói pháp giáo hóa chúng sinh, khiến bỏ tà về chính, phá trừ phiền não. Chương Tam luân trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 nói: Giáo nghĩa là dạy bảo chúng sinh khiến làm điều thiện; Giới nghĩa là răn đe chúng sinh khiến dứt việc ác; Luân có hai công dụng là phá dẹp, trấn áp. GIÁO GIỚI TÂN HỌC TỈ KHƯU HÀNH HỘ LUẬT NGHI Gọi tắt: Giáo giới luật nghi. Cũng gọi Hành tướng pháp. Có 1 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung gồm 23 chương 465 điều, nói về các luật nghi mà vị tỉ khưu (hoặc sa di?) mới học phải vâng giữ. Ở đầu quyển có lời tựa của chính tác giả, đại ý cho rằng việc nghiên cứu nghĩa học rất được ưa chuộng, mà các thiện luật nghi thì dần dần đi đến chỗ phế bỏ. Nhưng muốn hộ trì chính pháp, phát huy Di giáo, thì không thể không coi trọng luật qui, đó là lí do soạn ra sách này. GIÁO HÀNH Gọi chung Giáo và Hành. Giáo là giáo pháp của Phật; Hành là chúng sinh nương vào giáo pháp mà tu hành. Bài tựa trong Tứ minh tôn giả giáo hành lục

(Đại 46, 856 trung), nói: “Pháp môn của tông Thiên thai đều nương vào giáo mà lập hành, dùng hành để hiển rõ giáo”. Thập bất nhị môn thì nói: “Quán tâm là then chốt của giáo hành”. Còn Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 cũng nói: “Nếu nói giáo thì chỉ qui về tạng luật, nếu nói hành thì chuyên theo giới khoa”. GIÁO HÀNH CHỨNG Cũng gọi Giáo hành quả. Gọi chung Giáo, Hành, Chứng. Giáo là giáo pháp của Phật; Hành là chúng sinh theo giáo pháp mà tu hành; Chứng là nhờ tu hành

mà được chứng ngộ. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu, đem Giáo, Hành, Chứng phối hợp với ba thời Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Nghĩa là đầy đủ cả Giáo, Hành, Chứng gọi là Chính pháp, có đủ Giáo và Hành gọi là Tượng pháp, chỉ có Giáo không thôi thì gọi là Mạt pháp. [X. Thập địa kinh luận Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5]. GIÁO HÀNH LÍ Giáo là giáo pháp thích ứng theo cơ duyên; Hành là tu nhân để chứng quả; Lí là chân lí do lời nói và danh tướng hiển bày. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần dưới (Đại 33, 691 thượng), nói: "Đặt ra hai tên gọi này là căn cứ theo ba ý nghĩa: Giáo, Hành, Lí. Theo duyên nên Giáo khác nhau, theo thuyết nên Giáo thông nhau. Theo năng khế nên Hành khác nhau, theo sở khế nên Hành thông nhau. Lí theo danh tướng nên khác nhau, danh tướng theo Lí nên thông nhau". Nghĩa là cơ duyên chúng sinh tuy mỗi mỗi khác nhau, nhưng giáo thuyết đều thuộc Phật pháp. Pháp môn chúng sinh tu tập tuy mỗi

mỗi khác nhau, nhưng lí của sự tu hành thì vẫn là một. Lí tuy có nhiều tên gọi, nhưng lí căn bản thì không khác. GIÁO HÀNH LÍ

G 1974 GIÁO HÀNH TÍN CHỨNG Gọi đủ: Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại. Gọi tắt: Tịnh độ văn loại, Văn loại, Quảng văn loại, Quảng bản, Bản điển. Gồm 6 quyển, do ngài Thân loan người Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 83. Đây là bộ Thánh điển căn bản phát huy giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Nội dung chia làm 6 quyển (phần) là: Giáo, Hành, Tín, Chứng, Chân Phật độ và Hóa thân độ. Năm quyển đầu thuyết minh về giáo chân thực, quyển 6 thì nói rõ về giáo phương tiện. Giáo là chỉ cho kinh Đại vô lượng thọ; Hành là niệm sáu chữ danh hiệu Na mô A di đà Phật; Tín là nhân chính của sự vãng sinh, cũng là lòng tin đối với đức Phật A di đà; Chứng là nhờ Hành, Tín mà được chứng quả. Chân Phật độ tức là Tịnh độ, nghĩa là pháp môn phát xuất từ Tịnh độ rồi lại trở về Tịnh độ. Lại nói: Trong Hóa thân độ tu hành giáo phương tiện để hiển rõ "Chân"(Chân Phật độ) và "ngụy"(Hóa thân độ). Bộ sách này có rất nhiều bản chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có "Giáo hành tín chứng đại ý" của ngài Giác như. GIÁO HÀNH TÍN CHỨNG ĐẠI Ý Cũng gọi Tứ pháp đại ý, Giáo hành tín chứng danh nghĩa. Có 1 quyển, do ngài Giác như (có chỗ nói do ngài Tồn giác) thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản soạn. Nội dung trình bày về đại ý trong bộ "Giáo hành tín chứng" 6 quyển của ngài

Thân loan. Về chú sớ sách này thì có: Lược giải 1 quyển (Đạo chấn), Quản khuy lục(Thiện nhượng), Thính kí 1 quyển(Tuấn lãnh). GIÁO HÓA I. Giáo Hóa. Phạm:Pari-pac. Đồng nghĩa với Khai hóa, Nhiếp hóa, Thi hóa, Khuyến hóa. Dạy bảo, cảm hóa. Nghĩa là dùng thiện pháp để dạy bảo chúng sinh, khiến họ được cảm hóa mà xa lìa ác pháp. Như kinh nói: Chuyển pháp luân vô thượng, giáo hóa các Bồ tát và vô lượng chúng sinh, khiến cho họ an trụ trong đạo chính chân vô thượng. [X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; kinh Pháp hoa Q.4]. II. Giáo Hóa. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Một loại tán ca được xướng tụng trước Phật lúc cử hành pháp hội. GIÁO HÓA ĐỊA Địa vị Bồ tát có khả năng giáo hóa chúng sinh. Chỉ cho Bồ tát từ địa thứ 8 trở lên. Bồ tát từ địa vị này trở lên đã dứt trừ phần đoạn sinh tử, được vô lậu tương tục và định tuệ tự tại, cho nên có thể nhậm vận giáo hóa chúng

sinh trong 10 phương. Ngoài ra, nơi thực thi việc giáo hóa cũng gọi là Giáo hóa địa. [X. luận Đại trí độ Q.86; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. GIÁO HÓA ĐỊA ÍCH Nơi giáo hóa làm lợi ích chúng sinh. Nghĩa là người vãng sinh Tịnh độ cực

lạc được năm loại quả tướng (Ngũ công đức môn), trong đó, loại thứ 5 là "Lâm viên du hí địa môn", có đủ công đức "hoàn tướng GIÁO HÓA ĐỊA ÍCH

G 1975 hồi hướng"(hiện thân tướng trở về lại cõi Sa bà). Tức ở trong môn thứ 5 này, dùng tâm đại từ bi quán xét chúng sinh khổ não, rồi thị hiện Ứng thân, trở lại thế giới Sa bà, bằng thần thông du hí và sức bản nguyện, cứu vớt chúng sinh ra khỏi biển sinh tử. [X. luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Công Đức Môn). GIÁO HÓA ĐỊA NGỤC KINH Cũng gọi Tội nghiệp ứng báo giáo hóa địa ngục kinh, Địa ngục báo ứng kinh. Có 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật theo lời thỉnh cầu của bồ tát Tín tướng mà nói rõ về nguyên nhân đời trước của những chúng sinh đang chịu tội khổ trong địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, nô tì v.v..., đồng thời, Ngài dạy nếu chúng sinh làm các việc thiện ở thế gian, qui y Tam bảo, tu hành lục độ, tứ vô lượng, v.v... thì sẽ xa lìa khổ đau và được yên vui mãi mãi. GIÁO HỐI SƯ Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Người làm công tác khuyên bảo, hướng dẫn các phạm nhân trong nhà tù, khiến họ sinh hoạt theo đúng kỉ luật. Chức vụ này phần nhiều do các nhà tông giáo đảm nhiệm, nhưng thường thì do các mục sư Cơ đốc giáo, chứ giới nhân sĩ Phật giáo Nhật bản thì ít ai chịu làm việc này. Nhưng, từ năm Minh trị 19 (1886) trở về sau, chức Giáo hối sư phần nhiều do các sư thuộc phái Chân tông đảm nhiệm. GIÁO KHỞI NHÂN DUYÊN

Lí do thành lập giáo pháp. Ở đầu mỗi bộ kinh, thường có một đoạn văn trình bày về nhân duyên (nguyên do) thành lập giáo pháp, được gọi là Tự phần, Tự văn(phần tựa, văn tựa). Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, thì do vô lượng nhân duyên mà đức Như lai tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm được thành tựu, vì thế gọi là Giáo khởi nhân duyên. Hai chữ Nhân, Duyên, mỗi chữ được mở ra 10 nghĩa để hiển bày lí vô tận. I. Giáo Khởi Thập Nhân. 1. Pháp ưng nhĩ: Pháp vốn như thế, nghĩa là đức Như lai xuất hiện, tất nhiên tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm, Phật Phật đều giống nhau thì pháp cũng như thế, cho nên chư Phật ở trong thế giới vô tận, thường chuyển pháp luân vô tận, để khiến chúng sinh trở về nguồn gốc. 2. Thù túc nhân: Như lai nói pháp là để đáp lại nhân phát nguyện ở đời trước. 3. Thuận cơ cảm: Như lai thuyết giáo là do thuận theo cơ duyên, cảm ứng. 4. Vị giáo bản: Trước hết, Như lai nói pháp Nhất thừa viên đốn để làm phần gốc của các giáo, rồi sau mới dần dần lập bày ra phần ngọn của giáo để chỉ dạy hàng Nhị thừa. 5. Hiển quả đức: Như lai hiển bày về thế giới Hoa tạng, về quả đức y chính báo của 10 thân vi diệu để khiến chúng sinh tin ưa khẩn cầu. 6. Chương địa vị: Kinh Hoa nghiêm nêu rõ địa vị tu hành của Bồ tát có: -Hàng bố vị: Từ nhân đến quả sắp xếp thứ tự và phân chia các giai vị để theo đó mà tiến tu. -Viên dung vị: Trong một vị gồm thu

tất cả vị. 7. Thuyết thắng hạnh: Như lai tuyên nói diệu hạnh thù thắng, khiến tất cả Bồ tát và chúng sinh nương theo giáo mà lập hạnh, tinh tiến tu hành để cầu chứng nhập. 8. Thị chân pháp: Như lai hiển bày pháp chân thực, khiến chúng sinh mở tỏ thấu lí.

G 1976 9. Khai nhân tín: Như lai chỉ bảo rõ nhân quả của chân pháp và thắng hạnh đều là tính đức vốn có của tất cả chúng sinh. 10. Lợi kim hậu: Như lai nói pháp khiến tất cả Bồ tát và chúng sinh đời này đời sau đều nghe biết và được lợi ích lớn. II. Giáo Khởi Thập Duyên. 1. Y thời: Thời, tức là thời gian nói kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là một niệm của Như lai hàm chứa nhiều kiếp, vốn không giới hạn thời gian, nay dùng thời gian vô hạn nói qua về 10 thời để liên tục diễn nói kinh này. 2. Y xứ: Xứ, tức là nơi chỗ nói kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là chư Phật, Bồ tát ở khắp 10 phương vi trần cõi nước, cho đến mỗi mỗi đầu mảy lông đều có bảy nơi chín hội để diễn nói kinh này, giống như tấm lưới của Đế thích, trùng trùng vô tận. 3. Y chủ: Chủ, tức Giáo chủ của kinh Hoa nhiêm. Nghĩa là đức Phật Tì lô giá na hiện thân mây trong pháp giới vô tận, trùm khắp các cõi nước trong 10 phương nhiều như bụi nhỏ để tuyên thuyết kinh này. 4. Y tam muội: Tam muội, tức chính định. Nghĩa là trước khi nói kinh này, đức Phật vào chính định để tĩnh lặng quán xét pháp lí, quyền thực rõ ràng, sau đó mới xuất định ứng cơ thuyết pháp. 5. Y hiện tướng: Tướng, tức trước khi nói kinh Hoa nghiêm thì tướng tốt lành hiện ra. Nghĩa là ở các hội, lúc sắp nói pháp thì có các tướng tốt lành hiện ra như: phóng hào quang, mặt đất rúng động, mây thơm, mưa hoa, v.v... để mọi loài cùng biết. 6. Y thuyết nhân: Thuyết nhân, tức

người nói pháp. Nghĩa là Phật pháp không có thịnh, suy, chỉ do người truyền bá. 7. Y thính nhân: Thính nhân, tức là người nghe pháp. Nghĩa là đức Phật nói pháp nếu không có ai nghe thì chẳng bao giờ nói. 8. Y đức bản: Thuyết kinh nên lấy trí tuệ, hạnh nguyện làm gốc, nếu trong không có đức bản thì ngoài lấy gì để nói. 9. Y thỉnh nhân: Người nói pháp nếu không có ai thưa hỏi thì có thể tự mình nói, nếu được người thưa hỏi thì phải kính pháp trọng người, sau khi được thưa thỉnh một cách chân thành mới nói pháp. 10. Y năng gia: Đức Như lai dùng thần lực gia bị cho hàng Bồ tát để nói pháp. Gia bị chia làm 2 loại: -Hiển gia: Phật dùng thần lực của ba nghiệp để gia hộ rõ ràng. -Minh gia: Phật dùng trí tuệ để gia hộ một cách kín đáo. GIÁO KHU Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Khu vực hành chính tự trị của một tông phái Phật giáo. Ở Nhật bản, từ Minh trị trở về sau, Phật giáo bắt chước cách tổ chức thống lãnh tín đồ ở một địa hạt nào đó của Cơ đốc giáo, hoặc chia từng khu vực để tiện việc quản lí giáo hội ở Mĩ quốc. Giáo khu khác với khu vực hành chính của nhà nước. Dưới Giáo khu chia làm nhiều khu vực nhỏ gọi là "Tổ", dưới tổ lại chia làm nhiều "Bộ", đây là tổ chức về mặt thống nhất quản lí các chùa viện. Sự thành lập và phát triển Giáo khu của các tông phái không giống nhau, nhưng đại khái một Đại giáo viện được thiết lập ở Trung

ương, ở các tỉnh đặt những Giáo viện vừa và nhỏ trực thuộc Đại giáo viện ở Trung ương. Đây là lần đầu tiên các tông phân chia Giáo khu, tức vào đầu thời Minh trị, khi Thần Phật được hợp nhất. Năm Minh trị thứ 8 (1875), khi các phái thuộc Chân tông tách riêng ra nên Thần Phật Đại giáo viện bị bãi bỏ. Sau khi được phép thiết lập lại Đại giáo viện, thì các tông phái tự qui định việc tổ chức giáo khu, từ đó dần dần trở thành chế độ hiện hành. GIÁO KHU

G 1977 GIÁO KÍNH Kinh giáo được ví dụ như tấm gương. Nghĩa là nương vào kinh giáo mà tu hành quán chiếu thì có thể phát sinh trí tuệ, rõ suốt tâm mình, giống như người ta soi gương liền thấy rõ diện mạo của mình, nhờ đó sửa lại dung nghi cho hợp cách. Ngoài ra, còn có từ ngữ "Giáo dược", nghĩa là kinh giáo được ví như thuốc hay, có thể chữa lành các bệnh phiền não của chúng sinh, cho nên gọi là Giáo dược. [X. Quán kinh sớ tự phần nghĩa; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1 phần trên]. GIÁO LỆNH LUÂN Giáo lệnh, là giáo chỉ của đức Như lai ban phát ra để giáo hóa lợi ích chúng sinh. Luân (bánh xe), vốn là một loại vũ khí của Ấn độ xưa, có tác dụng phá dẹp. Giáo lệnh của đức Đại nhật Như lai trong Mật giáo rất cứng chắc, có khả năng phá trừ phiền não của các chúng sinh ngang bướng khó dạy, giống như bánh xe báu của Chuyển luân Thánh vương, vì thế gọi là Giáo lệnh luân. Cứ theo Lí thú thích quyển hạ, đức Phật Tì lô giá na thuyết pháp gọi là "Chuyển pháp luân" (quay bánh xe pháp). Luân có 4 loại là: Kim cương luân, Bảo luân, Pháp luân và Yết ma luân. Bốn luân này đều bao hàm trong hai luân là Chính pháp luân và Giáo lệnh luân. GIÁO LỆNH LUÂN THÂN Thân thi hành giáo lệnh. Một trong ba Luân thân. Để cứu độ những chúng sinh ngang

ngược khó dạy, đức Như lai hiện ra những thân hình phẫn nộ, dữ tợn để khiến chúng tuân theo giáo lệnh của Ngài. Bí tạng kí đem năm vị tôn Phẫn nộ là Bất động minh vương, Hàng tam thế minh vương, Quân đồ lợi minh vương, Lục túc tôn và Kim cương dạ xoa minh vương phối hợp với năm trí, năm Phật mà mỗi mỗi trở thành Giáo lệnh luân thân là Đại nhật Như lai, A súc Phật, Bảo sinh Phật, Vô lượng thọ Phật và Bất không thành tựu Phật. [X. Lí thú thích Q.hạ]. (xt. Tam Luân Thân). GIÁO LÍ Hi lạp: Dogma. Cũng gọi: Giáo nghĩa. Giáo thuyết có đủ quyền uy và tính quyết định, nhưng không phải chỉ cho loại ý kiến riêng. Nói cụ thể hơn, đó là ngôn luận của những bậc Giáo tổ các tông giáo hoặc của những vị Thủy tổ của các học phái triết học. Đối với tín đồ, thì loại ngôn luận này có giá trị tín ngưỡng sâu đậm và đầy quyền uy. Nếu giản minh hóa, thì giáo lí này sẽ trở thành kinh điển hoặc những tín điều. Cho nên nhìn từ bên ngoài, loại giáo lí này thường được coi là Độc đoán luận (Dogmatism) và bị phê phán. Trong Phật giáo, danh từ giáo lí thường được các học giả nước ngoài gọi là Doctrine theo Anh ngữ, là chỉ cho lời dạy của đức Phật, vì từ những lời dạy này mà chân lí được hiển bày. Nhưng, đức Phật hoàn toàn không coi giáo lí đó là mô hình cố định mang tính quyền uy, mà chỉ muốn tín chúng và đệ tử theo đó tu hành để cầu giải thoát. Đây là điểm sai khác rất lớn giữa Phật giáo và các tông giáo khác.

(xt. Phật Giáo Giáo Lí).

GIÁO LÍ HÀNH QUẢ

Từ ngữ gọi chung giáo, lí, hành, quả,

GIÁO LÍ HÀNH QUẢ

G 1978 thông thường gọi là Tứ pháp bảo. Đó là: Ngôn giáo năng thuyên (lời dạy (Giáo)rõ ràng), Nghĩa lí sở thuyên(nghĩa lí(Lí)được giải thích rõ ràng), Tu hành năng thành(sự tu hành (Hành) thành tựu) và Chứng quả sở thành(sự chứng quả(Quả) được thành). Thứ tự tu chứng trong Phật giáo phần nhiều là dựa vào giáo để rõ lí, nhờ vào lí mà tu hành, nương vào hành mà chứng quả. Về ý nghĩa của Giáo lí hành quả, các kinh

luận giải thích có khác nhau: Cứ theo kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2, thì thanh, danh, cú, văn có thể phá được vô minh nghiệp chướng thì gọi là Giáo pháp; các pháp hữu vi, vô vi gọi là Lí pháp; các hạnh tu giới, định, tuệ gọi là Hành pháp; diệu quả vô vi, gọi là Quả pháp. Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu, thì Giáo là âm thanh, danh, cú, văn, v.v... Lí là lí của Nhị đế, Tứ đế, có hai loại: 1. Cảnh giới căn bản trí(cũng gọi Vô phân biệt trí), chính là lí trí bình đẳng nhất như của thực tướng các pháp, như lí nhị không. 2. Cảnh giới hậu đắc trí(cũng gọi Quyền trí, Tục trí), như 16 đế của học phái Chính lí ở Ấn độ đời xưa. Hành là nhân hạnh của 3 thừa và các hạnh lợi mình, lợi người của bậc Thánh; Quả tức là quả Đại niết bàn, Đại bồ đề mà bậc vô học trong 3 thừa đạt được. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 1 phần đầu lại nói trong Tứ pháp bảo, mỗi thứ đều có 3 loại: Giáo có Vô

nghĩa ngôn(lời nói vô nghĩa), Tà vọng ngôn (lời nói tà bậy), Như nghĩa ngôn(lời nói đúng nghĩa); Lí có Tăng ích nghĩa (tăng trưởng điều lợi ích), Tổn giảm nghĩa, Thuận thể nghĩa(thuận theo bản thể); Hành có Thuận thế nhân (nhân hạnh thuận theo thế gian), Tà tích nhân(nhân hạnh tà vạy), Xử trung nhân(nhân hạnh trung dung); Quả có Siểm cuống quả(quả dối láo), Hư vọng quả, Xuất thế quả. [X. Quán vô lượng thọ Phật kinh nghĩa sớ Q.trung; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3]. (xt. Tứ Pháp). GIÁO NGHĨA I. Giáo Nghĩa. Tiếng gọi chung Giáo và Nghĩa. Tức là ngôn giáo năng thuyên(lời dạy giải thích rõ ràng) và nghĩa lí sở thuyên (nghĩa lí được giải thích rõ ràng). Đại thừa nghĩa chương chia làm hai loại là Giáo tụ và Nghĩa pháp tụ. Trong đó, Giáo tụ lập ba môn, Nghĩa pháp tụ thuyết 26 môn. Theo ý tông Hoa nghiêm nếu bàn về sự ngang nhau thì Tam thừa và Nhất thừa đều có đủ Giáo và Nghĩa, nhưng nếu chỉ lấy pháp duyên khởi vô tận làm nghĩa, thì ngoài Biệt giáo nhất thừa ra, tất cả đều là Giáo chứ không phải là Nghĩa. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.11]. II. Giáo Nghĩa. Cũng gọi là Giáo lí. Nghĩa lí do mỗi tông phái lập ra để giáo hóa. Đại thừa, Tiểu thừa khi phân chia tông phái, đều có lập ra những giáo thuyết riêng, như: Giáo nghĩa Thiên thai, giáo nghĩa Hoa

nghiêm, giáo nghĩa Pháp tướng, giáo nghĩa
Câu xá, v.v...
GIÁO NGOẠI BIỆT TRUYỀN
I. Giáo Ngoại Biệt Truyền.
Cũng gọi là Đơn truyền.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Truyền riêng ngoài kinh giáo, tức là không nhờ văn tự, ngôn ngữ, mà chỉ thẳng tâm tính, khiến cho người tu hành ngộ
GIÁO NGOẠI BIỆT TRUYỀN
G 1979 nhập cảnh giới Phật. Vì thế nên Thiền tông còn được gọi là tông Giáo ngoại biệt truyền, hoặc gọi tắt là tông Biệt truyền. Thiền pháp này cũng tức là Tổ sư thiền do ngài Bồ đề đạt ma truyền lại. Liên đăng hội yếu quyển 1 (Vạn tục 136, 220 hạ) chép: “Trong hội Linh sơn, đức Thế tôn đưa cành hoa để dạy chúng, tất cả đều im lặng, chỉ có tôn giả Ca diếp mỉm cười. Đức Thế tôn bảo: Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm,

thực tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay ta trao phó cho ông Ma ha ca diếp". Công án trên đây không những chỉ biểu thị Thiền gia chú trọng về chính pháp tương truyền, mà còn tỏ cho thấy Thiền tông không bị mắc kẹt vào văn tự ngôn ngữ như Giáo môn, mà trực tiếp liễu ngộ tâm địa rỗng suốt. Ngoài ra, theo Hoài thiền sư tiền lục trong Tổ đình sự uyển quyển 5, thì chư tổ của Thiền tông lúc đầu truyền pháp cũng dùng Tam tạng giáo dắt dẫn đệ tử, mãi đến thời Tổ sư Đạt ma, mới đơn truyền tâm ấn để phá chấp và nêu rõ tông chỉ. [X. bài tựa trong Cảnh đức truyền đăng lục; Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.1; luận Hưng thiền hộ quốc Q.trung; luận Truyền pháp chính tông Q.hạ; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Thiền tông chính mạch Q.1]. II. Giáo Ngoại Biệt Truyền. Ngữ lục, 16 quyển do cư sĩ Lê mi (Quách ngưng chi) biên soạn vào đời Minh, thu vào

Vạn tục tạng tập 144. Cư sĩ Lê mi tham cứu chỗ sâu xa kín nhiệm của Thiền tông, nguồn gốc của Phật tổ, sưu tập các ngữ yếu cơ duyên của các bậc Tiên đức mà soạn thành sách này, để nêu rõ tông thừa của Tổ sư và gia phong của mỗi nhà, giúp người tham thiền học đạo nhận rõ bản lai diện mục của mình, mà tiếp nối ngọn đèn của chư Tổ. Nội dung sách này gồm cơ duyên ngữ yếu của 110 vị, 38 tắc ẩn danh và lời tựa của các Thiền sư: Hán nguyệt Pháp tạng, Mật vân Viên ngộ, Tuyết kiệu Viên tín, v.v... GIÁO NỘI GIÁO NGOẠI Hai phương thức giáo hóa của đức Phật. 1. Phương thức giáo nội: Đức Phật dùng lời nói để truyền trao giáo pháp. 2. Phương thức giáo ngoại: Khác với phương thức giáo nội, phương thức này bỏ hết ngôn ngữ, văn tự, chỉ dùng tâm truyền tâm. Thiền tông chủ trương "Giáo ngoại biệt truyền" và gọi tông mình là pháp Giáo ngoại; mà cho các tông khác nương theo kinh, luật, luận để thành lập giáo pháp là pháp Giáo nội. GIÁO QUÁN BẢN TÔN Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Từ ngữ gọi chung Giáo môn bản tôn và Quán môn bản tôn. Tông Nhật liên của Nhật bản cho rằng Bản tôn của Giáo môn là những hình tượng bằng gỗ, còn Bản tôn của Quán môn là Mạn đồ la bằng chữ, biểu thị Thập giới tròn đủ. Sự phân biệt về Giáo môn bản tôn và Quán môn bản tôn đã từng phát sinh tranh luận. Bởi vì, Mạn đồ la là pháp phương tiện để quán tâm, còn tượng gỗ là pháp

phương tiện của Giáo tướng. Hai môn Giáo và Quán có thể miễn cưỡng phân chia, nhưng Bản tôn thì chỉ có một; như vậy Giáo, Quán là hai mặt của một thể. Nếu quán xét từ Diệu giải môn, thì tượng gỗ và Mạn đồ la cùng là Bản tôn của Giáo môn; nhưng nếu quán xét từ Diệu hành môn, thì cả hai đều là Bản tôn của Quán môn, vì thế không thể phân chia. GIÁO QUÁN BẢN TÔN

G 1980 GIÁO QUÁN CƯƠNG TÔNG Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí húc (1599-1655) soạn thuật vào đời Minh, thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này nguyên là một bức đồ biểu mang tên: "Nhất đại thời giáo quyền thực cương yếu đồ", nhưng vì quá dài và khó xem nên mới đổi thành sách. Nội dung trình bày khái quát về Tứ giáo hóa nghi, Tứ giáo hóa pháp và Thập thừa quán trong giáo nghĩa then chốt của tông Thiên thai. Ở đầu quyển có nói (Đại 46, 936 hạ): "Quán mà không có giáo thì không chính đáng, Giáo mà không có quán thì không được lưu truyền". Do đó mà biết sách này đứng trên lập trường Giáo và Quán kiêm tu của tông Thiên thai để giải thích rõ những điểm cốt yếu của hai môn

Giáo, Quán. Ngài Trí húc nhận thấy việc tu hành môn Chỉ quán nói trong Thiên thai tứ giáo nghi quá vắn tắt, nên mới soạn sách này để bổ sung. Nếu đọc bộ sách này song song với Thiên thai tứ giáo nghi, thì người ta có thể thấu suốt được tinh túy của giáo nghĩa Thiên Thai. GIÁO QUÁN NHỊ MÔN Gọi đủ: Giáo môn quán môn. Gọi tắt: Giáo quán. Tức là Giáo tướng môn và Quán tâm môn, do tông Thiên thai phân chia theo lí luận giáo nghĩa và phương pháp tu hành thực tiễn. Nếu đứng về phương diện lí luận để phân loại, chỉnh lí, phê phán, từ hình thức

đến nội dung của các giáo pháp trong Thánh điển Phật giáo, rồi suy cứu đến chỗ cốt tủy để cấu thành một hệ tư tưởng, thì gọi là Giáo tướng môn. Ví dụ như bàn về tướng trạng sai biệt của giáo nghĩa mà chia làm Ngũ thời, Bát giáo: Đó là Giáo tướng môn. Còn phương pháp tu hành để thể nghiệm cái cốt tủy của giáo pháp, hoặc giảng dạy việc thực hành chân đế, thì gọi là Quán tâm môn. Ví dụ như thực hành pháp quán Nhất niệm tam thiên, Nhất cảnh tam đế: Đó là Quán tâm môn. Hai môn này nương vào nhau, giúp đỡ nhau mà thành tựu, giống như hai bánh của chiếc xe, hai cánh của con chim, không thể thiếu một. Đối với tông Thiên thai thì hai môn này là kỉ cương giữ gìn giáo nghĩa, nếu trong đó có nghiêng về một môn nào thì chỉ là phương tiện tùy thời. Như trong tác phẩm Tam đại bộ của tông Thiên thai thì hai bộ Pháp hoa huyền nghĩa và Pháp hoa văn cú chủ trương Giáo tướng môn là chính, còn Quán tâm môn là phụ; trái lại, Ma ha chỉ quán thì nói Quán tâm môn là chính, mà Giáo tướng môn là phụ. Ngoài ra, tông Pháp tướng gọi hai môn này là Giáo tướng và Quán đạo, Mật giáo gọi là Giáo tướng và Sự tướng, Tịnh độ chân tông Nhật bản thì gọi là Giáo tướng và An tâm. Cách gọi tuy có khác, nhưng ý nghĩa chủ yếu thì đều là biểu thị hai phương diện lí luận và thực hành. [X. Tứ giáo nghi Q.1; Giáo quán cương tông thích nghĩa Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8 phần dưới]. GIÁO THỂ Cũng gọi là Kinh thể. Thể của giáo pháp. Tức là đối với giáo

pháp do đức Phật nói, như 75 pháp của Câu xá, hoặc 100 pháp của Duy thức, thì quyết định lấy pháp nào làm thể. Về vấn đề này, có rất nhiều thuyết. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, căn cứ theo luận Dị bộ tông luân mà phân biệt về luận thuyết của GIÁO THỂ

G 1981 các nhà, nói rằng các bộ phái Tiểu thừa có sáu thuyết về giáo thể: 1. Đại chúng bộ, Thuyết xuất thế bộ và Kê dận bộ chủ trương tất cả giáo pháp của đức Phật đều là vô lậu, và lấy âm thanh, danh, cú vô lậu thực có làm giáo thể. 2. Đa văn bộ cho rằng các giáo pháp do đức Phật nói ra gồm cả hữu lậu và vô lậu, vì thế, lấy âm thanh hữu lậu hoặc vô lậu làm thể. 3. Thuyết giả bộ chủ trương sáu xứ là giả, năm uẩn là thực, cho nên lấy âm thanh, danh, cú, giả, thực, hữu lậu, vô lậu làm thể. 4. Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ lấy âm thanh hữu lậu làm thể. 5. Kinh lượng bộ chủ trương âm thanh không có tác dụng giải bày, bởi vì danh, cú là giả lập, nên lấy âm thanh hữu lậu làm thể. 6. Nhất thuyết bộ cho rằng thể của tất cả pháp chẳng phải có thật, nên lấy âm thanh, danh, cú vô lậu giả lập làm giáo thể. Tóm lại, đức Phật tuyên thuyết giáo pháp, mục đích khiến người ta nghe mà phát sinh sự hiểu biết chân chính, nên các tông phái, khi biện luận về giáo thể, cũng không ra ngoài âm thanh, danh, cú, văn tự, v.v..., nhưng chỉ vì tông

thú khác nhau nên chia ra giả, thực. Cũng theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, thì các ngài Long mãnh, Thanh biện cho rằng trong Thắng nghĩa đế không thể bàn về giáo thể; còn trong Thế tục đế thì đều lấy âm thanh, danh, cú, văn tự... làm giáo thể.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1 thì cho rằng những pháp tương ứng với âm thanh, văn tự, chương cú là giáo thể. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 phần trên, nêu ra 3 thuyết: 1. Khi đức Phật còn tại thế, dùng thanh (âm) làm kinh thể. 2. Sau khi Phật nhập diệt, dùng giấy mực để lưu truyền giáo pháp nên lấy sắc làm kinh thể. 3. Không nhờ vào lời dạy của người khác hoặc giấy mực, chỉ tự mình tư duy mà tâm và pháp hợp nhau nên lấy pháp làm kinh thể. Ba chủ trương trên đây chỉ giới hạn ở thế giới Sa bà, vì chúng sinh ở thế giới này chỉ có ba thức tai, mắt và ý là bén nhạy, còn các thức khác thì chậm lụt, cho nên dùng ba trần thanh, sắc và pháp làm thể. Nhưng ở các quốc độ khác thì dùng cả sáu trần làm kinh thể. Ngoài ra, luận Du già sư địa quyển 81 thì nêu ra hai thứ kinh thể là Văn và Nghĩa, cho rằng Văn là Sở y của kinh, Nghĩa là Năng y của kinh. Các nhà Duy thức cũng chia ra 2 chủ trương: 1. Chủ trương đức Phật có nói pháp: Các luận sư Hộ pháp, Tối thắng tử, Thân quang, v.v... cho rằng bản nguyện của người nghe là duyên, tương ứng với tâm thức của Như lai mà có văn tự ý nghĩa, vì thế có nói pháp, cho nên âm thanh, danh, cú và văn tự đều là giáo thể vô lậu chân thiện. 2. Chủ trương đức Phật không nói pháp: Các luận sư Long quân, Vô tính, v.v... cho rằng đức Phật không dùng ngôn ngữ, không có nói pháp, mà tất cả giáo pháp đều do tâm

thức của chính người nghe biến hiện ra, nếu các pháp này hiện ở trong tâm hữu lậu, thì lấy âm thanh, danh, cú, văn tự của vô lậu giả làm giáo thể; còn nếu hiện trong tâm vô lậu, thì lấy văn tự, ý nghĩa của vô lậu thật làm giáo thể. Còn Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, khi bàn về giáo thể, cho rằng các tông Đại thừa có 4 lập trường sai biệt: 1. Đưa giả về thực: Lấy âm thanh làm thể, rồi nương vào âm thanh mà giả lập danh, cú, văn. 2. Giả, thực khác nhau: Chỉ dùng danh GIÁO THỂ

G 1982 làm thể. 3. Giả, thực bàn chung: Lấy âm thanh và danh làm thể. 4. Giả, thực đều dứt bặt: Chẳng có âm thanh, chẳng phải danh, nói tức không nói, cả hai đều không có. Từ bốn lập trường trên đây, lại mở ra 10 môn để bàn rộng thêm. [X. luận Đại tì bà sa Q.126; luận Câu xá Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần trên]. GIÁO THIỀN NHỊ TÔNG Gọi chung Giáo tông và Thiền tông. Giáo tông là những tông phái được kiến lập trên nền tảng giáo pháp do đức Phật nói, như tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm v.v... Còn Thiền tông thì trực tiếp truyền thừa tâm pháp của Phật, lấy "giáo ngoại biệt truyền", "bất lập văn tự" làm đặc trưng. Do thiên kiến nên Giáo tông và Thiền tông thường tranh luận phải trái. Từ đời Tống về sau, Thiền tông hưng thịnh, vì Giáo, Thiền cách li nên chùa viện mới được chia ra Giáo viện và Thiền viện. Ở đời Nguyên có thêm Luật viện, cho đến đời Minh thì chùa viện lại được chia làm 3 loại là Thiền viện, Giảng viện và Giáo viện. Ngài Tông mật ở đời Đường và ngài Diên thọ ở đời Tống có đề xướng chủ trương "Giáo Thiền Dung Hòa Nhất Trí". [X. Phật tổ thống kỉ Q.53; Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng phần 1 (Tông mật)]. (xt. Giáo Viện). GIÁO THỤ A XÀ LÊ

Cũng gọi là Giáo thụ sư. Vị A xà lê dạy các giới tử về tác pháp uy nghi trong giới tràng. Là một trong ba sư, một trong năm vị A xà lê. Giới Tiểu thừa lấy vị sư hiện tiền làm Giáo thụ a xà lê, cùng với vị Yết ma a xà lê đều là những vị có năm hạ trở lên. Giới Đại thừa viên đốn thì biệt thỉnh bồ tát Di lặc làm Giáo thụ sư. Còn trong đạo tràng Quán đính của Mật giáo, thì Giáo thụ a xà lê là người dẫn giới tử vào trong đạo tràng, chỉ dạy cách tung hoa và việc tiến thoái. [X. luật Ngũ phần Q.16; Tứ phần luật hành sự sao Q.thượng phần 3]. (xt. Tam Sư Thất Chứng, A Xà Lê). GIÁO THỪA PHÁP SỐ Gồm 40 quyển, do ngài Viên tịnh biên soạn vào đời Minh. Vì nhận thấy các bộ Tạng thừa pháp số, Hiền thủ pháp số, v.v... còn thiếu sót rất nhiều, nên ngài Viên tịnh thu tập tất cả danh từ có liên quan đến pháp số trong các kinh điển Phật giáo cũng như trong các tác phẩm của Bách gia chư tử để biên soạn thành sách này. Nội dung được sắp xếp theo thứ tự pháp số tăng lên, như bắt đầu ghi từ chữ "Nhất tâm", lần lượt đến "Bát vạn tứ thiên pháp môn", khiến người ta tra cứu rất tiện lợi, trong đó có giải thích cả những danh số của ngoại điển. Sách này dùng phương pháp phân tích, so sánh, qui nạp thay thế cho thuyết minh: Đây là một đặc sắc lớn của bộ sách. GIÁO TÍCH Dấu tích của giáo pháp. Tức Thánh nhân truyền bá giáo pháp, mỗi mỗi đều có lưu lại dấu vết.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 đoạn 2 nói, Thánh nhân xuất hiện, để lại khuôn phép cho người đời, gọi là Giáo tích. Kinh Báo ân quyển 1 nói, giáo tích của GIÁO TÍCH

G 1983 Như lai tùy nghi mà có ba Tạng gồm chín bộ loại. Ngoài ra, phán thích về giáo tướng, gọi là nghĩa Giáo tích. "Nghĩa giáo tích của các kinh" nói trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1 chính là nghĩa này. GIÁO TỔ Người sáng lập ra giáo phái hoặc người dắt dẫn tín ngưỡng. Như trong Phật giáo, đức Phật chỉ dạy hàng đệ tử phải nương theo chân lí, các đệ tử được cảm hóa bởi nhân cách của Ngài mà tin thờ Phật pháp. Như vậy, đối với hàng đệ tử Phật, thì đức Thế tôn là vị Giáo tổ của Phật giáo, là tinh thần căn bản của tín ngưỡng Phật giáo. Sự tồn tại của Giáo tổ chính là sự kết hợp nhân cách về mặt tín ngưỡng, khiến cho tổ chức đoàn thể tín ngưỡng có được sức mạnh để phát triển. Do ý nghĩa cơ bản ấy mà mỗi tông mỗi phái đều tôn sùng vị Giáo tổ của mình một cách tuyệt đối. GIÁO TRUYỀN NHAM TRUYỀN Hai phương thức truyền pháp của phái Ninh mã ba (Hồng giáo) thuộc Mật tông Tây tạng. Giáo truyền là theo phương thức thông thường thầy truyền pháp cho đệ tử. Còn Nham truyền là cách truyền thụ thần bí, kì lạ. Theo truyền thuyết, cách truyền thụ này bắt đầu từ việc Đại sư Liên hoa sinh đem cất giấu nhiều loại kinh điển pháp yếu của Mật thừa trong các hang núi, khe suối, để người đời sau ai có duyên thì gặp được, nhờ đó có thể tu tập và truyền bá.

Trong bộ Tây tạng cổ đại Phật giáo sử, ngài Đôn châu pháp vương (1904-1987) có giải thích về lịch sử của hai phương thức truyền thừa này rất rõ ràng. GIÁO TƯỚNG I. Giáo Tướng. Tướng trạng sai biệt của các giáo pháp do đức Phật nói ra. Tức là điểm sai khác hay những đặc trưng của mỗi giáo pháp. Nếu lại căn cứ vào giáo tướng này mà tìm hiểu, giải thích, phân biệt, thì gọi là Giáo tướng phán thích, gọi tắt là Phán giáo, Giáo phán. Nói một cách phổ thông, thì pháp môn tìm hiểu về giáo tướng là thuộc phạm trù nghiên cứu, học hiểu. Bởi thế các tông phái lại thiết lập thêm pháp môn thực hành, hầu

mong hai môn học hiểu và thực hành đều được xem trọng. Như tông Pháp tướng có hai môn Giáo tướng và Quán đạo, tông Thiên thai có hai môn Giáo tướng và Quán tâm, còn Tịnh độ chân tông Nhật bản thì có hai môn là Giáo tướng và An tâm. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1]. II. Giáo Tướng. Đối lại với Sự tướng. Trong Mật giáo, các việc như: Kiến lập pháp môn, tìm hiểu nghĩa lí sâu cạn, hoặc tổ chức giáo lí, học hiểu giáo nghĩa để nghiên cứu, giải thích thêm, v.v... đều gọi là Giáo tướng. Trái lại, các pháp tu thực tế, thì gọi là Sự tướng. Trong Kim cương đính đại giáo vương kinh sớ quyển 1, khi bàn về giáo tướng, ngài Viên nhân của Nhật bản chia ra bốn môn: Nói rõ về nguồn gốc của giáo, Biện minh lí do phát khởi ra giáo, Giải thích nghĩa cạn sâu của giáo và Nêu rõ nghĩa sai khác của giáo.

(xt. Sự Tướng).

GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

Gọi tắt: Giáo tướng, Phán giáo, Giáo phán, Giáo nhiếp.

Phân biệt, giải thích tướng trạng sai khác

GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

G 1984 của giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết. Tức là y theo hình thức, phương pháp, thứ tự, nội dung, ý nghĩa, của giáo thuyết mà phân loại và hệ thống hóa để nêu rõ chân ý của đức Phật. Đứng về mặt nội dung các kinh mà nói, thì kinh Pháp hoa nêu ra sự sai khác giữa Đại thừa và Tiểu thừa; kinh Lăng già nêu ra chỗ sai khác giữa Đốn giáo và Tiệm giáo; kinh Hoa nghiêm nói về Tam chiếu; kinh Niết bàn nói Ngũ vị; kinh Giải thâm mật nói rõ Tam thời, v.v... đó đều là đầu mối để thành lập môn Giáo tướng phán thích. Đứng về mặt nội dung các luận mà nói, thì luận Đại trí độ nêu ra thuyết Tam tạng và Ma ha diễn, Hiển lộ và Bí mật; luận Thập trụ tì bà sa thì nêu thuyết Nan hành đạo và Dị hành đạo. Các ngài Giới hiền, Trí quang thì có thuyết Tam thời giáo. Những cách phân loại trên đây, đại để là dựa theo nội dung cạn sâu của giáo thuyết, chứ không y cứ vào hình thức thuyết pháp để phân biệt. Các kinh luận được phiên dịch tại Trung quốc không những không dịch theo thứ tự thời gian thành lập kinh, mà nội dung giáo lí cũng tựa hồ mâu thuẫn nhau, khiến cho người mới học không dễ gì hiểu được nghĩa lí sâu kín. Bởi thế, các bậc Đại đức cao minh muốn nêu rõ lập trường giáo nghĩa của mình, mới đem các giáo thuyết phồn tạp trong các kinh luận ấy chỉnh lí và hệ thống hóa để hướng dẫn người mới học, đồng thời, phán định giá trị và giải thích phần giáo tướng. Đây là lí do cắt nghĩa tại sao môn Giáo tướng

phán thích của Phật giáo Trung quốc đặc biệt hưng thịnh. Giáo tướng phán thích bắt đầu lưu hành ở thời đại Nam Bắc triều, sau đó đến các đời Tùy, Đường, các Giáo phán mới tiếp tục xuất hiện. Giáo tướng phán thích được mở đầu là nhờ bộ kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch. Trong quyển 14 của kinh này có ví dụ từ bò sinh ra sữa, từ sữa sinh ra lạc, từ lạc sinh ra sinh tô, từ sinh tô sinh ra thục tô, từ thục tô sinh ra đề hồ. Ví dụ này được dùng để chỉ cho việc từ Phật sinh ra 12 bộ loại kinh, từ đó sinh ra Tu đa la. Các nhà phán giáo còn căn cứ vào thứ tự kinh điển như: Kinh Phương đẳng, kinh Bát nhã ba la mật, kinh Đại niết bàn v.v... để một mặt biểu thị toàn bộ giáo nghĩa Phật giáo có hệ thống, mặt khác, nêu rõ giáo nghĩa ấy có cao thấp sâu cạn khác nhau, cho

nên cần phải lập Giáo tướng phán thích. Ngài Trúc đạo sinh dựa theo lời thuyết pháp của đức Như lai mà chia làm bốn loại pháp luân: Thiện tịnh, Phương tiện, Chân thực, Vô dư mà đề xướng thuyếtĐốn Ngộ Thành Phật. Ngài Tuệ quán đời Lưu Tống đưa tư tưởng này vào giáo phán, chia giáo pháp một đời của đức Phật làm hai giáo Đốn, Tiệm, liệt kinh Hoa nghiêm vào hàng Đốn giáo, còn trong Tiệm giáo thì phân chia theo thứ tự năm thời. Ngài Pháp vân nương theo kinh Pháp hoa mà lập ra Tứ thừa giáo là Ngưu xa (xe trâu), Dương xa (xe dê), Lộc xa (xe hươu), Đại bạch ngưu xa (xe trâu trắng lớn). Ngài Đàm vô sấm ở Bắc Lương lập Bán giáo, Mãn giáo. Ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy lập Nhất âm giáo, Đốn giáo, Tiệm giáo. Ngài Tuệ quang thuộc phái Nam đạo tông Địa luận, lập Đốn giáo, Tiệm giáo, Viên giáo,

rồi căn cứ vào tông chỉ này mà lập ra phán giáo bốn tông là: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuống tướng tông và Thường tông. Ngoài ra, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên của ngài Trí khải nêu ra giáo phán "Nam tam Bắc thất"(Nam ba Bắc bảy), theo đó, các nhà phán giáo ở Giang nam dựa vào hình thức nói pháp của đức Phật mà lập ra ba giáo: Đốn, Tiệm, Bất định. Trong đó, Tiệm giáo có các ngài: 1. Ngập pháp sư ở núi Hổ khâu nêu ra Tam thời giáo là: Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Thường trụ giáo. GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

G 1985 2. Tông ái, Tăng mân lại lập thêm Đồng qui giáo vào sau Vô tướng giáo gọi chung là Tứ thời giáo. 3. Tăng nhu ở chùa Định lâm, Tuệ thứ, Tuệ quán lại thêm Bao biếm ức dương giáo vào trước Đồng qui giáo mà cộng thành Ngũ thời giáo. Còn bảy nhà phán giáo ở miền Bắc là: 1. Ngài Lưu cầu ở núi Vũ đô phán lập Ngũ thời giáo: Nhân thiên giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo, Thường trụ giáo. 2. Ngài Bồ đề lưu chi lập Nhị giáo: Bán tự giáo và Mãn tự giáo. 3. Ngài Quang thống lập Tứ tông: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuống tướng tông và Thường trụ tông. 4. Ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân lập thêm Pháp giới tông vào Tứ tông mà gọi chung là Ngũ tông giáo. 5. Ngài An lẫm ở chùa Kì xà lập Lục tông: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuống tướng tông, Chân tông, Thường tông, Viên tông. 6. Một vị Thiền sư lập Hữu tướng Đại thừa và Vô tướng Đại thừa. 7. Ngài Bồ đề lưu chi (có thuyết cho là ngài Cưu ma la thập) lập Nhất âm giáo, tức là đức Phật dùng một tiếng diễn nói chính pháp, chúng sanh tùy theo mỗi loài mà đều được giải thoát. Trong Pháp hoa huyền nghĩa, ngài Trí khải dựa theo kinh Pháp hoa lập ra ba loại Giáo tướng và Ngũ thời bát giáo để bài bác phán giáo của 10 nhà Nam, Bắc (Nam ba,

Bắc bảy), rồi dùng ba tướng dung hay không dung về căn tính, thủy chung hay không thủy chung về hóa đạo và xa gần hay không xa gần về thầy trò mà cho rằng kinh Pháp hoa hơn hẳn các kinh khác. Ngũ thời là: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn. Ngũ thời này được phân loại theo thời gian đức Phật nói pháp và theo căn cơ của chúng sinh nghe pháp. Ngoài ra, hình thức, phương pháp giáo hóa của đức Phật còn được chia thành Hóa nghi tứ giáo(bốn giáo hóa nghi: Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định) và Hóa pháp tứ giáo(bốn giáo hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên).Nhưng phán giáo Hóa nghi, Hóa pháp này thực ra đã được căn cứ theo thuyết của các nhà Bắc, Nam, vì thế, có thể nói, phán giáo ấy là tập đại thành phán giáo Nam tam Bắc thất. Ngoài ra,

ngài Cát tạng của tông Tam luận lập ra hai tạng Thanh văn, Bồ tát, trong tạng Bồ tát lại chia ra ba pháp luân: Căn bản, Chi mạt và Nhiếp mạt qui bản. Đây là phán giáo Nhị tạng tam chuyển pháp luân. Ngài Huyền trang của tông Pháp tướng nương theo kinh Giải thâm mật và kinh Kim quang minh lập ra Tam pháp luân là: Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân và Trì pháp luân. Đệ tử của ngài Huyền trang là sư Khuy cơ phán lập Tam giáo bát tông, trong Tam giáo lấy các nghĩa Tiểu thừa trong A hàm làm Hữu giáo, Tam luận, Bát nhã là Không giáo, còn Hoa nghiêm, Thâm mật, Pháp hoa là Trung đạo giáo. Về Bát tông thì lấy Độc tử bộ làm Ngã pháp câu hữu tông, Tát bà đa bộ là Hữu pháp vô ngã tông, Đại chúng bộ là Pháp vô khứ lai tông, Thuyết giả bộ, Kinh bộ và luận Thành thực là Hiện

thông giả thực tông, Thuyết xuất thế bộ là Tục vọng chân thực tông, Nhất thuyết bộ là Chư pháp đãn danh tông, các kinh Bát nhã và Trung luận, Bách luận là Thắng nghĩa giai không tông, kinh Pháp hoa và Trung đạo giáo của ngài Vô trước là Ứng lí viên thực tông. Trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, ngài Pháp tạng của tông Hoa nghiêm, phê bình giáo phán của 10 nhà trước nay, rồi lập ra giáo phán khác là Ngũ giáo Thập tông. Ngũ giáo là: Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

G 1986 và Viêngiáo. Còn Thập tông thì gồm sáu tông trước trong Bát tông của ngài Khuy cơ, thêm vào bốn tông nữa là: Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tưởng câu tuyệt tông và Viên minh cụ đức tông. Ngoài ra, còn có thuyết Ngũ giáo của ngài Tông mật, thuyết Tam tông của ngài Diên thọ, Thiền giáo luật tam học nhất nguyên luận của ngài Trí húc đời Minh, v.v... Nhưng nổi tiếng nhất trong các thuyết phán giáo thì có: Ngũ thời bát giáo của ngài Trí khải, Tam giáo bát tông của ngài Khuy cơ và Ngũ giáo thập tông của ngài Pháp tạng. Ở Nhật bản thì có giáo phán Hiển giáo, Mật giáo và Thập trụ tâm của Đại sư Không hải thuộc Chân tông, thuyết Ngũ thời ngũ giáo của ngài An nhiên thuộc Thai mật, thuyết Nhị song tứ trùng của ngài Thân loan, thuyết Ngũ cương của ngài Nhật liên... [X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa huyền luận Q.5; Giải thâm mật kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.4]. GIÁO TƯỚNG PHẦN Đối lại với Hành nghi phần. Phần trình bày về giáo nghĩa trong một bộ sách gọi là Giáo tướng phần, còn phần nói về phương pháp tu hành thực tiễn thì gọi là Hành nghi phần. Như trong năm bộ Sớ của Đại sư Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ, thì bộ Quán kinh sớ giảng nói về giáo nghĩa là Giáo tướng phần, còn bốn bộ kia nói về những phương pháp tu hành thực tiễn thì là Hành nghi phần. GIÁO TƯỚNG TAM Ý

Cũng gọi Tam chủng giáo tướng. Tông Thiên thai cho rằng có ba điểm khác nhau giữa kinh Pháp hoa và các kinh khác trước thời Pháp hoa. Đó là: 1. Tướng căn tính dung hay không dung: Khi đức Phật nói kinh Pháp hoa, căn tính chúng sinh bằng nhau, không chia thông lợi, ngu độn; mà giáo pháp chúng sinh nghe cũng thuần là giáo pháp chân thực, cho nên là Dung; còn các giáo pháp khác thì chân thực và phương tiện xen lẫn, căn tính của chúng sinh nghe pháp thì có thông lợi và ngu độn, vì trình độ không giống nhau, cho nên là Không dung. 2. Tướng hóa đạo thủy chung hay không thủy chung: Giáo pháp kinh Pháp hoa xuyên suốt ba đời, có thể diễn đạt hết chân ý của đức Phật,

cho nên là Thủy chung; còn các giáo pháp khác vì phải thích ứng với thời gian và căn cơ chúng sinh, nên có nhiều pháp chưa phải là nghĩa chân thực, bởi thế không là Thủy chung. 3. Tướng thầy trò xa gần hay không xa gần: Kinh Pháp hoa chỉ ra rằng đức Thế tôn từ đời quá khứ lâu xa đã thành Phật rồi, và đệ tử Phật cũng đã có từ thời xa xưa ấy, chứ không phải đời này đức Phật mới khai ngộ và đệ tử Phật mới được giáo hóa, cho nên là Xa gần; còn các giáo pháp khác thì cho rằng đức Thế tôn mới thành Phật ở đời này và các đệ tử Phật cũng mới là đệ tử Phật ở đời này, cho nên là không Xa gần. GIÁO UYỂN THANH QUI Cũng gọi là Tăng tu giáo uyển thanh qui. Gồm 2 quyển, do ngài Tự khánh biên soạn vào năm Chí chính thứ 7 (1347) đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng tập 101. Sách này là bản sửa chữa và bổ sung

thêm cho bộ Thiên thai giáo uyển thanh qui mà thành. Nội dung chia làm 10 môn là: Chúc tán, Kì nhương, Báo bản, Trụ trì, Lưỡng tự, Nhiếp chúng, An cư, Giới khuyến, Chân qui và Pháp khí. Mỗi môn đều được trình bày rất rõ ràng. Sách này là tư liệu trọng yếu GIÁO UYỂN THANH QUI

G 1987 để nghiên cứu về tổ chức và chế độ của tông Thiên thai vào thời đại Tống, Nguyên. Ngoài ra, Giáo uyển thanh qui còn có hai bộ khác nữa: Một bộ do ngài Trí viên (976-1022) soạn vào đời Tống, một bộ do ngài Đạo trung (1653-1744) soạn vào đời Thanh, mỗi bộ đều có 2 quyển. GIÁO VIÊN Cũng gọi là Giáo tự. Đối lại với Thiền viện, Luật viện. Danh từ gọi chung chùa viện của các tông Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Tịnh độ, v.v... Từ giữa đời Đường trở về sau, với đà phát triển mạnh mẽ của Thiền tông, các chùa viện tại Trung quốc đều gọi là Thiền viện, chứ không chia Giáo, Luật. Đến đời Tống, các tông khác như Thiên thai, Tịnh độ, v.v... cũng hưng thịnh nên mới thiết lập Giáo viện để tỏ rằng Thiền, Giáo ngang nhau. Năm Đại trung tường phù thứ 4 (1011) đời Tống, vua ban lệnh lấy viện Diên khánh ở Tứ minh làm "Thập phương truyền giáo trụ trì", đó là Giáo viện đầu tiên. Năm Nguyên hựu thứ 5 (1090), vua hạ chiếu đổi Thượng thiên trúc thiền tự thành Giáo tự, đó là khởi đầu Giáo tự. Năm Thiệu hưng 14 (1144), vua ra lệnh đổi viện Diên khánh thành Tự. Năm Bảo khánh thứ 2 (1226), Thiên thân vạn thọ Viên giác thiền tự được đổi thành Thiên thai giáo tự... Đến năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, các chùa trong nước được chia làm ba loại là: Thiền, Giảng, Giáo, trong đó, Giảng tự là nơi giảng giải rõ ràng ý nghĩa các kinh; Giáo tự là nơi nói

pháp tế độ lợi sinh, để răn dạy người đời. Nhật bản từ thời Trung cổ trở về sau cũng bắt chước chế độ này mà chia ra Giáo viện, Thiền viện và Luật viện khác nhau. [X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.28; Tứ minh giáo hành lục Q.1]. GIÁO VÕNG I. Giáo Võng:Lưới giáo. Chỉ cho sự giáo hóa của đức Phật. Tức ví dụ chúng sinh như cá, giáo pháp của Phật là lưới. Như trong kinh nói: "Giăng lưới giáo của Phật, trùm khắp biển pháp giới, vớt hết cá người, trời, để lên bờ Niết bàn". Nghĩa là sự giáo hóa của đức Phật khiến cho chúng sinh xa lìa bể khổ sinh tử, đến được bờ giải thoát yên vui. II. Giáo Võng:Lưới giáo nghĩa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ví dụ người chấp trước vào giáo nghĩa nên bị vướng mắc, không thấy được nghĩa chân thực. Bích nham lục tắc 78 (Đại 48, 205 trung), nói: "Thấy người đi vào trong lưới giáo, bị vướng vít, nửa say nửa tỉnh, hãy giúp họ thoát ra ngay".

GIÁO VƯƠNG HỘ QUỐC TỰ Cũng gọi là Di lặc bát phan sơn tổng trì Phổ hiền viện, Đông tự, Tả đại tự. Chùa ở khu Hạ kinh thuộc thành phố Kyoto, Nhật bản là Tổng bản sơn (chùa Trung ương) của phái Đông tự, tông Chân ngôn. Chùa này vốn tên là Kim quang minh Tứ thiên vương giáo vương hộ quốc tự bí mật truyền pháp viện, được sáng lập vào năm Diên lịch 15 (796) đời Thiên hoàng Hoàn vũ.

Năm Hoằng nhân 14 (823), Thiên hoàng Tha nga sắc ban chùa này cho ngài Không hải –người vừa du học từ Trung quốc trở về Nhật bản– và đổi tên là chùa Giáo vương hộ quốc để làm đạo tràng truyền bá tông Chân ngôn. Về sau, chùa trải qua hai lần hỏa hoạn, đến đời Phong GIÁO VƯƠNG HỘ QUỐC TỰ

G 1988 thần Tú cát và Đức xuyên Gia khang mới được phục hưng. Kiến trúc chùa viện mang phong cách cung điện của các thời Liêm thương và Thất đinh. Về phương diện hội họa, trong chùa còn cất giữ bảy bức tượng của bảy vị tổ tông Chân ngôn, bình phong sơn thủy, hai bức mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới. Về phương diện điêu khắc, các pho tượng Mật giáo biểu hiện nét đặc trưng của thời kì đầu thuộc thời đại Bình an. Về những di vật văn hiến khác, thì có: Thỉnh lai mục lục của ngài Không hải do ngài Tối trừng chấp bút, Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí 4 quyển, Tất đàm tạng 2 tập của ngài Viên nhân. GIÁO VƯƠNG KINH Cũng gọi Đại giáo vương kinh. Gồm 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18. Ngoài ra, trong các kinh điển thuộc hệ thống Kim cương đính, còn có những bộ mang tên Đại giáo vương là: 1. Kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. 2. Kinh Phật thuyết nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội đại giáo vương 30 quyển; kinh Phật thuyết bí mật tam muội đại giáo vương 4 quyển; kinh Phật thuyết nhất thiết Như lai Kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương 7 quyển; kinh Phật thuyết vô

nhị bình đẳng tối thượng du già đại giáo vương 6 quyển, đều do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống. 3. Kinh Phật thuyết du già đại giáo vương 5 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống. GIẢO LƯỢNG THÁN Cũng gọi Cách lượng thán. Cách so sánh để tán thán công đức. Muốn tán thán (khen ngợi) một công đức nào, thì trước hết hãy tạm nêu ra một công đức lớn khác, để cho mọi người biết phần lượng của công đức ấy, rồi đem so sánh nó với công đức muốn tán thán, thì sẽ biết sự to lớn của công đức muốn tán thán, như cách tán thán công đức trong phẩm Tùy hỉ công đức của kinh Pháp hoa. GIÁP ẤT ĐỒ ĐÊ VIÊN Đối lại với Thập phương trụ trì viện. Chế độ thầy trò truyền nối ngôi vị trụ trì chùa viện. Ở Trung quốc, từ đầu đời Tống trở đi, khi vị trụ trì chùa viện thị tịch hoặc thôi chức, thì theo thứ tự, vị đệ tử lớn nhất sẽ thừa kế chức vụ ấy. Thông thường các chùa viện đều áp dụng chế độ này. Nhưng “Thập phương trụ trì viện” thì khác hẳn, nghĩa là chức vụ trụ trì không bắt buộc phải có quan hệ thầy trò, mà có thể thỉnh cử các vị cao tăng, đại đức từ 10 phương đảm trách. Chùa Giáo Vương Hộ Quốc GIÁP ẤT ĐỒ ĐÊ VIÊN

G 1989 GIÁP LẬP Những tờ giấy được gấp xếp thành hình cánh hoa, đặt chung quanh phần trên của Hoa túc (đồ đựng vật cúng), do tín đồ Phật giáo Nhật bản sử dụng.

Nguyên gọi là Hưởng lập, tức là những tờ giấy được gấp xếp, đặt (lập) trong đồ dùng đựng thức ăn (hưởng thiện) cúng dường trong pháp hội, khiến cho Hoa túc đựng đầy vật cúng mà không bị rơi rớt, về sau gọi sai là Giáp lập. Nay được dùng làm vật trang sức ở trước bàn thờ Phật. GIÁP MÃ Vẽ hình tượng thần, Phật trên giấy, khi cúng tế xong thì đem đốt. Đây là phong tục dân gian. Thiên hương lâu ngẫu đắc: "Dân gian vẽ hình tượng thần, Phật trên giấy, tô mầu đỏ, vàng, dùng để cúng tế, cúng xong đem đốt, gọi là Giáp mã. Vì giấy này thần, Phật có thể dùng làm phương tiện di chuyển, giống như con ngựa". [X. truyện Thủy hử hồi 37]. GIÁP NIÊM PHẬT Dùng âm điệu cao để xướng niệm danh hiệu Phật trước và sau khi tụng kinh A di đà. Một trong những cách xướng niệm danh hiệu Phật của Phật giáo Nhật bản. Về cách xướng niệm thì trước hết

xướng một câu "Na mô A di đà Phật", kế đến niệm hai lần "A di đà Phật", thông thường chỉ một mình vị chủ lễ xướng niệm, khi đến chữ "Đà" của câu thứ nhất, thì cả đại chúng cùng xướng tiếp theo từ chữ "Phật". (xt. Hợp Sát). GIÁP SÁT Những ngôi chùa, Thiền viện (sát) được xếp vào hàng đầu (giáp) ở Trung quốc hoặc được xếp hàng đầu tại các châu. Tức vào cuối thời Nam Tống đến đầu đời Nguyên, ngoài năm núi, mười chùa ra, các quan phủ còn kiểm tra, sắp xếp thứ tự của các Thiền viện khác. Cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên quyển 1 chép, thì các Giáp sát ở Trung quốc, có chùa Tập khánh núi Long sóc, chùa Hiển báo núi Hoa nghiêm, các Giáp sát ở Nhật bản, có chùa Phật tâm núi Bình an, chùa Cảnh đức núi Linh qui, v.v... Ngoài ra, còn nhiều Giáp sát khác được ghi rõ trong hai tư liệu là: Phù tang ngũ sơn kí và Hòa Hán thiền sát thứ đệ. (xt. Quảng Châu Khúc Giang). GIÁP SƠN ..... I. Giáp Sơn. Núi ở về mạn đông nam cách huyện Thạch môn Lễ châu, phủ Nhạc châu, tỉnh Hồ nam chừng 17km. Vào năm Hàm thông 11 (870) đời vua Ý tông nhà Đường, đệ tử nối pháp của ngài Thuyền tử Đức thành là thiền sư Thiện hội đến đây, sáng lập Thiền viện, xiển dương tông phong, vang tiếng một thời. II. Giáp Sơn. Núi ở về phía nam cách huyện Đơn đồ,

phủ Trấn giang, tỉnh Giang tô khoảng 2km.

Trong núi có chùa Trúc lâm, từng là đạo tràng của ngài Thiện hội.

III. Giáp Sơn(805-881).

Hoa Túc

GIÁP SƠN

G 1990 Tức là thiền sư Thiện hội sống vào đời Đường. (xt. Thiện Hội). GIÁP SƠN HUY KIẾM ..... Giáp sơn vung gương. Tiếng dùng trong Thiền tông. Gươm bát nhã sắc bén, chặt đứt tất cả chấp trước. Thung dung lục tắc 68 (Đại 48, 269 hạ), ghi: "Vị tăng hỏi ngài Giáp sơn: - Khi phủi hết bụi mà thấy Phật thì thế nào? - Phải vung gươm ngay, nếu không thì giống như ông chài ngồi trong tổ chim". [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.5]. GIÁP TRỤ ẤN MINH Ấn tướng và Chân ngôn (thần chú) của Mật giáo. Khi hành giả khởi tâm đại bi thệ nguyện hóa độ người khác thì kết ấn tướng và tụng chân ngôn này, cũng như mặc áo giáp, đội mũ sắt (giáp trụ) bền chắc đi vào cõi sinh tử hàng phục ma quân làm lợi ích cho chúng sinh. Lúc ấy phải kết tụng Giáp trụ ấn minh để gia trì năm chỗ trên thân thể. Ngoài ra sau khi tu pháp Kim cương giới đã chứng được đạo quả, hành giả kết tụng ấn minh này để thành tựu công đức hóa tha. Ấn này giống với "Hoàn kim cương

giáp ấn" của pháp Thai tạng giới. Khi kết ấn này, trước hết, chắp hai tay để rỗng ở giữa, đặt ở trước ngực, hai ngón trỏ áp vào lưng đốt trên cùng của hai ngón giữa, hai ngón cái dựng đứng và để sát vào bên cạnh hai ngón giữa. Ấn này cũng chính

là Đại tam cổ ấn, biểu thị nghĩa mặc Kim cương giáp trụ "Tâm, Phật và chúng sinh đều bình đẳng". Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật ra ca phạ chế (vajra kavace, kim cương giáp trụ) phạ nhật lí (vajri, kim cương) củ lô (kuru, tác) phạ nhật ra phạ nhật lệ (vajra vajre, kim cương cực kim cương) đà tông (damam, thí ngã). GIÁP TRỮ TƯỢNG Cũng gọi Hiệp trữ tượng, Tắc tượng, Tức tượng, Tất tượng, Trương quán tượng, Can tất tượng. Tượng được làm bằng đất (bùn), vải và sơn. Tức là lấy vải gai đắp lên tượng mẫu bằng đất, sau đó, sơn một lớp sơn mỏng cho chắc, rồi trải thêm một lớp vải gai nữa, phết sơn thêm cho dính chặt vào lớp vải trước, cứ thế đắp thêm vải và phết thêm sơn, cho đến khi đủ độ dày và cứng chắc, mới bỏ khuôn đất ra, còn lại Giáp trữ tượng. Ở Trung quốc từ xưa người ta đã dùng vải hoặc rơm và sơn để làm mũ, kĩ thuật này cũng đã được sử dụng để đắp tượng, nhưng bắt đầu từ thời đại nào thì không được rõ. Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, có chép việc Tiếu quốc Nhị đới tạo Giáp trữ tượng, cho nên biết loại tượng này đã được lưu hành từ thời Lục triều. Năm Khai hoàng thứ 3 (583) đời Tùy có ngài Pháp khánh ở chùa Ngưng quán tại Kinh đô, tạo tượng Thích ca giáp trữ, vừa đắp xong cốt tượng, chưa kịp vào vải và sơn thì đã tịch. Điều Cù tát đán na

(Vu điền) trong Đại đường tây vực kí quyển 12 có chép việc nước Vu điền thỉnh được tượng GIÁP TRỮ TƯỢNG Đầu Tượng La Hán kiểu Giáp Trữ đời Liêu

G 1991 Phật đứng loại giáp trữ từ nước Khuất chi (Cưu tư) về. Tại Nhật bản, loại Tắc tượng ở thời đại Thiên bình và loại Can tất tượng ở thời cận đại, tương đương với Giáp trữ tượng ở Trung quốc. [X. Tục cao tăng truyện Q.25; Lạc dương già lam kí Q.4; Đại Tống tăng sử lược Q.thượng; Quảng hoằng minh tập Q.16; Phật tổ thống kỉ Q.38]. GIÁP TỰ Cũng gọi Kê long giáp tự. Chùa ở mé tây núi Kê long, quận Công châu, tỉnh Trung thanh nam, Hàn quốc. Tương truyền chùa do hòa thượng A đạo của Cao cú li sáng lập vào năm 420 Tây lịch. Vào thời đại Tân la thống nhất (669-917), chùa trở thành đại đạo tràng của tông Hoa nghiêm. Vào những năm 1592 và 1597, khi Phong thần Tú cát, người Nhật bản, hai lần tiến quân đánh chiếm nước này thì chùa được dùng làm căn cứ địa kháng chiến chống ngoại xâm của Tăng binh. Về sau, dân chúng cả nước rất cảm động và thường ca tụng nghĩa cử bỏ mình cứu nước này. GIÁP XA NHƯ SƯ TỬ TƯỚNG Tướng hai gò má đầy đặn như gò má của sư tử vương. Là một trong 32 tướng của Phật và Chuyển luân Thánh vương. (xt. Tam Thập Nhị Tướng). GIỚI Phạm:Zìla.Pàli:Sìla. Dịch âm: Thi la. Những điều răn cấm do đức Phật đặt ra

khiến các đệ tử xuất gia và tín đồ tại gia giữ gìn để ngăn ngừa tội lỗi. Là một trong 3 học, một trong 6 ba la mật, một trong 10 ba la mật. Cứ theo luận Bồ đề tư lương quyển 1, thì Giới có 10 nghĩa: Tập cận, bản tính, thanh lương, an ổn, an tĩnh, tịch diệt, đoan nghiêm, tịnh khiết, đầu thủ và tán thán. Giới là nền tảng thực tiễn của đạo Phật, cho nên, cùng với định và tuệ được gọi chung là Tam học, cũng là một trong năm phần pháp thân, gọi là Giới thân. Lại tùy theo bản chất mà Giới được chia làm 2 loại là: 1.

Tính giới, cũng gọi Cựu giới, Chủ giới, Tính trọng giới. Giới này bản chất là tội ác (tức tính tội), như bốn giới nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục (tà dâm) và nói dối. 2. Già giới, cũng gọi Tân giới, Khách giới, Tức thế cơ hiềm giới, Li ác giới, Li giới. Giới này bản chất không phải là tội ác, không nằm trong bốn giới nặng nói ở trên. Đức Phật chế giới này để ngăn ngừa sự chê cười của thế gian. Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần 1, thì Giới được chia làm 4 là: Giới pháp, giới thể, giới hạnh và giới tướng. Giới pháp là những phép tắc do đức Phật chế định; Giới thể là thể tính của giới, tức là cái không biểu hiện ra bên ngoài, nhưng có công năng ngăn ngừa tội ác; Giới hạnh là sự tu hành giữ giới; Giới tướng là hình tướng giữ giới. Luận Du già sư địa quyển 40 nêu ra Tam tụ tịnh giới (cũng gọi Tam tụ giới, Tam tụ thanh tịnh giới) là: 1. Nhiếp luật nghi giới(cũng gọi luật nghi giới): Giữ gìn giới luật của Phật để ngăn ngừa tội ác.

2. Nhiếp thiện pháp giới: Làm tất cả các việc thiện.

3. Nhiếp chúng sinh giới(cũng gọi nhiêu ích hữu tình giới): Giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh.

Ma ha chỉ quán quyển 4 phần trên, nói

Giới có hai loại:

GIÁP TỰ

G 1992 1. Sự giới(cũng gọi Tùy tướng giới): Giới có hình thức cụ thể, có khả năng dẫn đến quả báo trong ba đường trời, người, a tu la. 2. Lí giới(cũng gọi Li tướng giới): Giới không chấp vào hình tướng, mà an trụ trong Tam quán Không Giả Trung. Phật giáo Tiểu thừa đặt ra 5 giới, 8 giới, 10 giới(Thập thiện giới) cho người tại gia, còn các giới Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na, Tỉ khưu, Tỉ khưu ni dành cho hàng xuất gia. Phật giáo Đại thừa chế định giới Bồ tát. Giới Tiểu thừa(cũng gọi giới Thanh văn) cùng với giới Đại thừa(cũng gọi giới Bồ tát), gọi chung là Nhị giới. Giới và Luật vốn khác nhau, nhưng người đời sau thường dùng lẫn lộn. Thông thường, Giới là những điều được nói trong tạng Luật thuộc ba tạng, là một bộ phận của Luật; còn Luật là những bộ sách giải thích rõ về Giới và đặt ra những qui định xử phạt khi phạm giới. A. Nội dung giới Tiểu thừa. Năm giới: 1- Không sát sinh. 2- Không trộm cướp. 3- Không gian dâm. 4- Không nói dối. 5- Không uống rượu. Tám giới: Ngoài năm giới (trong đó, giới Không gian dâm, ở đây là giới Không dâm dục) nói trên, thêm vào ba giới nữa là: Không ngồi nằm trên giường cao rộng sang trọng, Không xức dầu thơm hoặc xem nghe múa hát, Không ăn quá ngọ. Năm giới và tám giới dành cho hàng Ưu bà tắc và Ưu bà di, tức là tín đồ nam

nữ tại gia. Mười giới: 1- Không sát sinh. 2- Không trộm cướp. 3- Không dâm dục. 4- Không nói dối. 5- Không uống rượu. 6- Không xức dầu thơm đeo tràng hoa. 7- Không xem nghe múa hát. 8- Không ngồi nằm giường cao rộng. 9- Không ăn quá ngọ. 10- Không giữ tiền bạc của báu. Mười giới này dành cho Sa di và Sa di ni xuất gia. Sáu pháp giới(gọi tắt là Sáu pháp): 1. Không được đụng chạm đến thân người đàn ông. 2. Không được lấy trộm tiền bạc của người; nếu lấy từ bốn đồng tiền trở xuống thì thiếu giới, có thể cho thụ lại. Nhưng nếu lấy từ bốn đồng trở lên thì phải bị đuổi. 3. Không sát sinh, tức không được dứt sự sống của chúng sinh. 4. Không nói láo dối. 5. Không ăn quá ngọ.

6. Không uống rượu. Sáu giới này dành cho vị Sa di ni (Thức xoa ma na) giữ gìn trong khoảng hai năm trước khi thụ giới Cụ túc làm Tỉ khưu ni. Giới Cụ túc(cũng gọi Cụ giới, Tiến cụ giới, Cận viên giới, Đại giới). Giới này dành cho các vị Tỉ khưu, Tỉ khưu ni xuất gia thụ trì. Về số giới điều, nội dung và nam nữ đều có khác. Theo luật Tứ phần thì tỉ khưu 250 giới, tỉ khưu ni 341 giới. Hai chữ "Cụ túc" (Phạm: Upasaôpanna hoặcUpasaôpadà) vốn có nghĩa ở gần gũi bên chân (tòa ngồi) đức Thế tôn hoặc tham gia Giáo đoàn, nhưng thông thường được giải thích là "gần Niết bàn" theo dịch

ngữ Cận viên. Về sau lại cho rằng thụ giới Tỉ khưu, giới Tỉ khưu ni là giới hoàn toàn viên mãn, đối lại với năm giới, mười giới là những giới chưa hoàn toàn đầy đủ. Đến đây thì ý nghĩa của hai chữ Cụ túc rõ ràng đã biến hóa. B. Nội dung giới Đại thừa. Kinh Phạm võng liệt kê 58 giới gồm 10 giới nặng và 48 giới nhẹ, gọi là Phạm võng đại giới. Mười giới nặng là: 1- Sát sinh. 2- Trộm cướp. 3- Dâm dục. 4- Nói dối. 5- Mua bán rượu. 6- Nói lỗi của bốn chúng (tức nói tội GIỚI

G 1993 lỗi của Bồ tát tại gia, xuất gia và tỉ khưu, tỉ khưu ni). 7- Khen mình chê người. 8- Bủn xỉn không ưa bố thí tài pháp. 9- Sân hận không chịu tha thứ lỗi lầm của người khác, 10. Phỉ báng Tam bảo. Nếu Bồ tát tự mình vi phạm hoặc khuyến khích người khác vi phạm mười giới này thì cấu thành Phá môn tội, Truy phóng tội(tức là tội Ba la di, tương đương với tội bị chặt đầu theo luật pháp thế gian). Còn 48 giới nhẹ bao gồm những giới như: sơ suất đối với thầy, bạn, uống rượu, ăn thịt, v.v... tương đối nhẹ, có thể sám hối là được thanh tịnh. Thuyết của tông Thiên thai cho rằng giới có thể chia ra hai loại là Quyền giới và Thực giới. Theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 phần dưới, thì giới Tiểu thừa(năm giới, tám giới, mười giới, sáu pháp và giới Cụ túc) và giới Đại thừa(luận Du già sư địa, kinh Bồ tát thiện giới)đều là Quyền giới (thô giới) chung cho cả Tam thừa, còn Phạm võng đại giới là Thực giới (diệu giới) dành riêng cho hàng Bồ tát ngoài ba cõi. Nhưng diệu giới này vẫn còn là giới tương đối, đến khi "Khai tam hội nhất" (đưa quyền giáo Tam thừa qui về thực giáo Nhất thừa)thì Pháp hoa Viên giáo cho rằng tất cả giới luật đều là diệu giới tuyệt đối. Về vấn đề này Phật giáo Nhật bản giải thích xa hơn. Căn cứ vào lập trường "Khai hiển" của Pháp hoa, ngài Tối trừng của Nhật bản cho rằng 10 giới nặng và 48 giới nhẹ trong kinh Phạm võng là do đức Phật Lô xá na tuyên nói, lấy lợi tha làm gốc, Giới thể một khi được trao thì không bao giờ mất,

Giới cảnh là cõi pháp không bờ bến, chẳng hạn cuộc trong ba nghìn thế giới, Giới tướng là Tam tụ tịnh giới, Giới trì (giữ gìn giới), Giới phạm (vi phạm giới) đều không có phép tắc nhất định đều có thể Thông thụ và Biệt thụ khác nhau. Tông Chân ngôn nói giới Tam muội da (cũng gọi Tam ma da giới, Tam giới), nghĩa là giới bình đẳng. Tức đứng trên lập trường lí "Tam tam bình đẳng" mà nói, thì tam mật thân khẩu ý của Phật và của chúng sinh là tuyệt đối bình đẳng. Giới chân ngôn bí mật này lấy tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh làm giới thể và lấy muôn đức của vô lượng pháp giới làm hành tướng. Kinh Đại nhật nói bốn giới nặng là: Không được bỏ chính pháp, không được bỏ tâm bồ đề, đối với tất cả pháp không được bủn xỉn keo kiệt, không được làm tổn hại tất cả chúng sinh. Ngoài ra, 10 giới sau đây cũng được coi là 10 giới nặng: Không lui tâm Bồ đề, không bỏ Tam bảo, không chê bai Tam bảo, không sinh tâm ngờ vực,

không làm cho người khác lui tâm bồ đề, không dạy người phát tâm Nhị thừa, không vội nói chỗ sâu xa kín nhiệm của Đại thừa, không khởi tà kiến, không nói mình đã được đạo vô thượng, buông bỏ tất cả những việc vô ích. Thông thường cho rằng người giữ giới có thể được sinh ở cõi trời, cõi người, nhưng thực thì giữ giới là một trong sáu ba la mật là phương tiện tu đạo chính yếu để đạt tới Niết bàn. Và cho người phá giới, sau khi chết, sẽ phải rơi vào ba đường ác. Như luật Tứ phần quyển 59 nêu ra năm lỗi của sự phá giới: 1. Tự làm hại mình.

2. Bị người trí chê cười.
3. Tiếng xấu đồn đi khắp nơi.
4. Lúc hấp hối sinh tâm ân hận.
5. Sau khi chết rơi vào đường ác.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.1, Q.30,
Q.44; kinh Văn thù vấn Q.thượng; phẩm
Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn
Q.11 (bản Bắc); kinh Bồ tát thiện giới Q.4;
kinh Đại bảo tích Q.17; kinh Hoa nghiêm
Q.53 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.44,
Q.123; luận Câu xá Q.18; luận Đại trí độ
Q.13; Q.22; luận Du già sư địa Q.41; luận
Thành thực Q.9; Đại thừa nghĩa chương
GIỚI
G 1994 Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, Q.trung; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.3]. GIỚI .. Phạm:Dhàtu. Dịch âm: Đà đô. Bao gồm các nghĩa: Tầng lớp, căn cơ, yếu tố, nền tảng, chủng tộc. I. Giới. Tiếng dùng để gọi các phạm trù phân loại, như sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà sinh ra sáu thức (thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý) hợp lại gọi là 18 giới. Đất, nước, lửa, gió, không, thức gọi là sáu giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới gọi là ba giới. “Giới” này gần như nghĩa cảnh giới. Tông Duy thức gọi chủng tử của tất cả pháp là giới. “Giới” này có nghĩa là yếu tố, nguyên nhân. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; thiên Nhân duyên trong Tương ứng bộ; kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.58; Pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. II. Giới. Ngữ căn (tiếng gốc) của động từ trong chữ Phạm. GIỚI BA Dấu đốt hương (vết sẹo) còn lưu lại trên thân thể của người thụ giới. Trong giới đàn, người thụ giới Bồ tát, sau khi đã chí thành sám hối, dùng đầu nén

hương đang cháy đốt một bộ phận nào đó trên thân thể của mình để cúng dường chư Phật, Bồ tát, cầu cho giới thể được thanh tịnh. Bồ tát giới tại gia đốt ở cánh tay, Bồ tát giới xuất gia đốt trên đỉnh đầu, cũng gọi là “Hỏa thiêu Bồ tát đầu”(lửa đốt đầu Bồ tát). Đốt giới ba vốn chẳng phải do đức Phật dạy, cho nên ở Ấn độ nó không được thực hành; nhưng khi Phật giáo truyền sang Trung quốc mới có nghi thức này. Vì ở Trung quốc giới tăng sĩ rất được vua chúa và dân chúng tôn kính, để ngăn ngừa kẻ thế tục giả

làm tăng sĩ, nên triều đình nhà Đường ban sắc lệnh cho chúng tăng, khi thụ giới, phải đốt giới ba để phân biệt. Ngoài ra, theo bài huyền đàm "Trung quốc hòa thượng thụ giới thiêu hương ba khảo chứng"(khảo chứng về sẹo đốt hương khi thụ giới của chư tăng Trung quốc)nói, thì tương truyền nguồn gốc của sự đốt hương trên đỉnh đầu bắt đầu từ năm Chí nguyên 25 (1288) đời vua Thế tổ nhà Nguyên, lúc đó, sa môn Chí đức trụ trì chùa Thiên hi, mở giới đàn truyền giới cho 7 chúng, có nghi thức đốt hương trên đỉnh đầu để phát nguyện giữ giới trọn đời. GIỚI BA LA MẬT BỒ TÁT Giới ba la mật, Phạm:Zìla-pàramità. Dịch âm: Thi la ba la mật đa. Dịch ý: Giới đáo bỉ ngạn(Giới đến bờ bên kia). Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2 bên trái bồ tát Hư không tạng giữa viện Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Mật hiệu là Thi la kim cương, hình tam muội da là Bảo châu. Một trong 10 Bồ tát

ba la mật.

Trong Mạn đồ la hiện nay, hình tượng của Ngài ngồi tréo chân trên hoa sen, thân mầu da người, mặc áo Yết ma, bàn tay phải dựng đứng,

GIỚI BA LA MẬT BỒ TÁT

Bồ Tát Giới Ba La Mật

Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

G 1995 ngón trỏ, ngón giữa co lại, cầm cây gậy ngắn, trên đầu gậy có ba hạt châu tỏa sáng, bàn tay trái úp trên đầu gối, mắt nhìn xuống bên phải. Ấn khế và công đức của Ngài được ghi chép trong kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ quyển hạ. Khi kết ấn của Ngài thì hai tay hướng vào trong bắt tréo lại, hai ngón cái dựng thẳng. Chân ngôn là: "Án (oô, qui mệnh) thí la (zìla, giới) đà lí nê (dhàraịi) bà nga phạ để (bhagavatì, Thế tôn) hồng hác (hùô ha#, biểu thị nghĩa chủng tử không ô nhiễm)". Kết ấn này và tụng ba biến chân ngôn có thể diệt trừ nghiệp chủng phá giới trong vô lượng kiếp, đạt được công đức của Tam tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. Đây tức là Giới ba la mật viên mãn. Ngoài ra, thường dùng giới này để trang nghiêm ba nhiệp: thân, khẩu, ý thì người phạm tội nặng cũng được thanh tịnh, về sau, tùy nguyện mà được sinh về Tịnh độ của chư Phật. [X. Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới thất tập Q.trung; Bí tạng kí]. GIỚI BẠN TỰ ..... Chỉ cho hai chữ (aô, ám) và (a#, ác) của tự mẫu Tất đàm. Vì hai chữ này ở khoảng giữa nguyên âm (ma đa) và phụ âm (thể văn) nên gọi là Giới bạn (giới, ở giữa hai bên; bạn, bên bờ, ven bờ). Chữ biểu thị nghĩa chứng Bồ đề, chữ biểu thị nghĩa nhập Niết bàn, còn hai cái chấm (:) thì biểu

thị nghĩa diệu quả Bồ đề và Niết bàn đã tận cùng biên tế phiền não, sinh tử.

Ngoài ra, trong Tất đàm tam mật sao quyển thượng phần trên, ngài Tịnh nghiêm cho rằng hai chữ (llaô, lãm) và (kwa, khất sái) là nghĩa Giới bạn.

[X. Tất đàm tự kí].

GIỚI BẢN

Phạm:Pràtimokwa.

Pàli:Pàtimokkha.

Dịch âm: Ba la đề mộc xoa.

Sách gom chép và xếp loại các giới điều của tỉ khưu và tỉ khưu ni thụ trì, được rút ra từ các bộ Quảng luật như luật Tứ phần, luật
Ngũ phần, v.v...
Trong tạng luậtPàli, thì nội dung của kinh Phân biệt (Pàli:Sutta-vibhaíga) là thuyết minh về các loại Giới bản, trong đó,
Giới bản của tỉ khưu liệt kê 227 điều, gồm:
- 4 pháp Ba la di (Pàli:Pàràjika).
- 13 pháp Tăng già bà thi sa (Pàli:
Saíghàdisesa).
- 2 pháp Bất định (Pàli:Aniyata).
- 30 pháp Ni tát kì ba dật đề (Pàli:
Nissaggiya-pàcittiya).
- 92 pháp Ba dật đề (Pàli:Pàcittiya).
- 4 pháp Ba la đề đề xá ni (Pàli:
Pàỉidesanìya).
- 75 pháp chúng học (Pàli:Sekhiya).
- 7 pháp Diệt tránh (Pàli:
Adhikaraịasamatha).
Giới bản của tỉ khưu ni liệt kê 311 điều,
gồm:
- 8 pháp Ba la di.
- 17 pháp Tăng già bà thi sa.
- 30 pháp Ni tát kì.
- 166 pháp Ba dật đề.
- 8 pháp Đề xá ni.
- 75 pháp Chúng học. - 7 pháp Diệt tránh. Ở Trung quốc, theo truyền thuyết, người đầu tiên phiên dịch Giới bản là ngài Đàm kha ca la, vào khoảng năm Gia bình (249- 254) đời Tào Ngụy, ngài đã dịch Tăng kì giới tâm, tiếp theo là hai ngài Đàm ma trì và Trúc phật niệm đã cùng dịch Thập tụng tỉ khưu giới bản gồm 260 giới (hai quyển sách trên đều đã thất lạc). Từ đó về sau, lần lượt GIỚI BẢN

G 1996 có các ngài trải qua các thời đại: - Đời Diêu Tần, ngài Cưu ma la thập dịch Thập tụng tỉ khưu ba la đề mộc xoa giới bản; ngài Phật đà da xá dịch Tứ phần tăng giới bản, Tứ phần luật tỉ khưu giới bản, Tứ phần luật tỉ khưu ni giới bản. -Đời Lưu Tống, ngài Pháp dĩnh dịch Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản; ngài Phật đà thập dịch Di sa tắc ngũ phần giới bản. - Đời Đông Tấn, ngài Phật đà bạt đà la dịch Ma ha tăng kì luật đại tỉ khưu giới bản; các ngài Pháp hiển và Giác hiền cùng dịch Ma ha tăng kì tỉ khưu ni giới bản. - Đời Lương thuộc Nam triều, ngài Minh huy gom chép Ngũ phần tỉ khưu ni giới bản. - Đời Đường, ngài Nghĩa tịnh dịch Thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bật sô ni giới kinh. - Đời Nguyên Ngụy, ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch Giải thoát giới kinh. Gần đây, trong các kinh chép tay đào được ở

Đôn hoàng, có Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản được suy đoán là do ngài Cưu ma la thập dịch. Tại Turkewtan ở vùng Trung á, người ta cũng tìm thấy bản cũ đã rách của Giới bản Hán dịch. Rồi ông P. Pelliot người Pháp cũng đã phát hiện Giới bản bằng tiếng Phạm, nội dung rất giống với Thập tụng giới bản, có thể đó là bản dịch khác của Thập tụng giới bản Hán dịch. Trong Cam châu nhĩ (Bka#-#gyur) của Đại tạng kinh Tây tạng có bảnSo-so-tharpa# i-mdo, tương đương với Tỉ khưu giới

bản, liệt kê 253 giới và bản Dge-sloị-ma#i so-thar-gyi-mdo, tương đương với Tỉ khưu ni giới bản, gồm có 364 giới. Giữa các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa, sự truyền thừa Giới bản cũng có khác nhau, như: Pháp tạng bộ truyền Tứ phần tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản vàPàli giới bản, Hóa địa bộ truyền Di sa tắc ngũ phần tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản, Tát bà đa bộ truyền Thập tụng tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản, Ca diếp di bộ truyền Giải thoát giới kinh, Đại chúng bộ truyền Ma ha tăng kì tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản; Thuyết nhất thiết hữu bộ thì truyền Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỉ khưu, tỉ khưu ni giới bản. Giới bản được truyền ở Tây tạng hiện nay là thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ. Ngoài ra, trong giới Đại thừa, có Bồ tát giới bản do ngài Đàm vô sấm dịch được rút ra từ luận Bồ tát địa trì và Bồ tát giới bản do ngài Huyền trang dịch được rút ra từ luận Du già sư địa. [X. kinh Cù mặc mục kiền liên trong Trung a hàm Q.36; kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần giới sớ Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.15; R. Hocrnle: Manuscript remains of Buddhist Literature found in E. Turkestan, vol. I]. GIỚI CẤM THỦ KIẾN Giới cấm thủ, Phạm: Zìla-vrataparàmarza. Cũng gọi là Giới thủ kiến, Giới đạo kiến. Gọi đủ: Giới cấm đẳng thủ kiến. Vọng kiến sai lầm khởi lên từ những giới cấm phi lí, phi chính đạo. Là một trong năm kiến, một trong 10 tùy miên, một trong 4 thủ. Như cho rằng bò, chó sau khi chết được

sinh lên cõi trời, bèn bắt chước hành vi của bò, chó, ăn cỏ ăn phân, tu các hạnh chẳng phải nhân của đạo giải thoát, mà lầm chấp đó là nhân của đạo giải thoát. [X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6; luận Đại trí độ Q.22; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Đại tì bà sa Q.49; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.47]. (xt. Thập Tùy Miên, Ngũ Kiến, Tứ Thủ). GIỚI CẤM THỦ KIẾN

G 1997 GIỚI CẤP THỪA HOÃN Giới là những điều răn cấm do đức Phật chế định; Thừa là các giáo pháp do đức Phật tuyên nói. Cấp là vội gấp, Hoãn là chậm rãi. Giới cấp nghĩa là siêng năng tinh tiến giữ giới, Thừa hoãn nghĩa là biếng nhác không thích nghe pháp. Là một trong Giới thừa tứ cú. Hạng căn cơ này tuy được sinh ở cõi người, cõi trời nhưng vì đam mê thú vui cõi người, cõi trời, nên không thích nghe pháp. (xt. Giới Thừa Tứ Cú). GIỚI CHÂU I. Giới Châu. Giới luật ví như viên ngọc minh châu trong sáng, không tì vết, có thể làm đẹp thân người, cho nên đệ tử Phật phải siêng năng tinh tiến tu tịnh giới, như gìn giữ ngọc minh châu trong mình. Đường đại tông văn: “Giới châu cầm ở tay, gương sáng ở trong lòng”. Kinh Phạm võng (Đại 24, 1104 thượng), nói: “Giới như vầng nhật nguyệt, cũng như ngọc anh lạc”. II. Giới Châu(985-1077). Vị tăng ở đời Tống, họ Hoàng, tự Diệu chi. Sư siêng học từ thủa nhỏ, thờ ngài Pháp tính Tử quang làm thầy, thường tập giảng kinh. Sau khi xuống tóc, sư thích tu thiện căn, xem nhiều kinh sách, giỏi văn chương, người thời bấy giờ tôn xưng sư là “Mặc thư” (Sách không lời). Ngoài

ra, sư còn học Thiền với thiền sư

Pháp hải Hoài yếu. Sư có tác phẩm: Tịnh độ vãng sinh truyện và Bi kí truyện tự. [X. Thích môn chính thống Q.8]. GIỚI DANH Cũng gọi là Pháp danh. Tên do vị Giới sư đặt cho người tín đồ khi thụ giới Tam qui để trở thành đệ tử Phật. (xt. Pháp Danh). GIỚI ĐÀN Nơi cử hành nghi thức thụ giới và thuyết giới. Đàn là cái nền đất được đắp hơi cao hơn mặt đất trong giới trường. Giới trường vốn không cần xây cất nhà cửa, chỉ cần kết giới làm dấu trên bất cứ chỗ đất trống nào là được; nhưng để đề phòng mưa gió, từ xưa đã thực hành cả hai nghi thức thụ giới trong nhà và kết giới thụ giới ngoài chỗ đất trống. Ấn độ thời xưa, lúc ban đầu, thường tác pháp ngoài trời, chứ không lập đàn riêng. Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì bồ tát Lâu chí xin đức Phật cho phép làm một giới đàn để truyền giới cho các tỉ khưu, đức Phật hứa khả, do đó, một Giới đàn được dựng lên ở phía đông nam ngoại viện tinh xá Kì viên. Về hình thức giới đàn, trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng, ngài Nghĩa tịnh miêu tả giới đàn ở chùa Na lan đà tại Trung Ấn độ như sau: “Vuông vức mỗi bề hơn một trượng; chung quanh giới đàn xây tường gạch, cao chừng hai thước, chỗ ngồi trong tường cao khoảng năm tấc”. Ở Trung quốc, tương truyền Giới đàn đầu tiên là giới đàn do ngài Đàm kha ca la xây dựng ở Lạc dương vào khoảng các năm

Gia bình, Chính nguyên (249-256) đời Tào

Ngụy. Từ đời Tấn, Tống về sau, ở miền Nam lập rất nhiều giới đàn, như: Giới đàn ở chùa

Ngõa quan tại Dương đô (Nam kinh) do ngài

Pháp hộ lập vào đời Đông Tấn, các giới đàn

GIỚI ĐÀN

G 1998 ở Thạch thành, tỉnh Sơn tây và ở Phần dương, tỉnh Chiết giang, do ngài Chi đạo lâm thiết lập, v.v... tất cả có tới hơn 300 giới đàn, nhưng hình thức của các giới đàn ấy như thế nào, thì ngày nay không thể khảo cứu được. Đến năm Càn phong thứ 2 (667) đời Đường, luật sư Đạo tuyên thiết lập Giới đàn tại chùa Tịnh nghiệp ở ngoại ô thành phố Trường an, với chiều cao 7 thước 7 tấc (Tàu) gồm 3 tầng: tầng dưới rộng 2 trượng 9 thước 8 tấc, cao 3 thước, tầng giữa rộng 2 trượng 3 thước, cao 4 thước 5 tấc, tầng trên vuông vức mỗi bề 7 thước, cao 2 tấc. Chung quanh mỗi tầng đều có khắc những hình sư tử thần vương. Đồng thời, ngài Đạo tuyên soạn “Giới đàn đồ kinh”, trong đó ngài trình bày rất rõ ràng, chi tiết về nguồn gốc, tên gọi và hình dáng giới đàn, từ đó giới đàn mới có hình thức nhất định. Và cũng từ đó, trào lưu kiến lập giới đàn thịnh hành trên khắp nước, kể cả công và tư. Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), vua Đường Đại tông ban lệnh kiến lập giới đàn Phương đẳng ở chùa Đại hưng thiện, đồng thời, sắc lệnh cho tăng ni trong kinh thành mỗi bên đều thỉnh cử 10 vị Đại đức lâm đàn. Đây là lần đầu tiên Đại đức lâm đàn được thiết lập, tức là “Tam sư thất chứng” ở đời sau. Giới đàn Phương đẳng là giới đàn Đại thừa, đàn pháp tuy y theo các bộ luật, nhưng người thụ giới phải phát tâm bồ đề rộng lớn, đó là điểm đặc biệt khác với giới đàn Tiểu thừa. Năm 754, ngài Giám chân từ Trung

quốc vượt biển sang Nhật bản, ít lâu sau, ngài xây cất giới đàn ở trước điện Đại Phật của chùa Đông đại: Đây là giới đàn đầu tiên tại Nhật bản. Kiểu mẫu giới đàn này được căn cứ theo bộ "Giới Đàn Đồ Kinh" của ngài Đạo tuyên. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 2 tiết 1; Phật tổ thống kỉ Q.36, Q.39; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Đại tống tăng sử lược Q.hạ; Thích thị kê cổ lược Q.3, Q.4; Đạo tuyên luật sư cảm thông lục]. GIỚI ĐÀN ĐƯỜNG Cũng gọi là Giới đường. Tòa nhà bên trong có thiết lập Giới đàn để cử hành nghi thức thụ giới tại Nhật bản. Ở Trung quốc không có loại nhà này, mà chỉ kiến lập giới đàn thôi. GIỚI ĐÀN THẠCH Cũng gọi Kết giới thạch. Tấm bia đá dựng ở trước cửa chùa viện của Luật tông hoặc Thiền tông. Thông thường trên bia có khắc dòng chữ: "Bất hứa huân tửu nhập sơn môn" (Cấm mang rượu, thịt vào chùa). Không rõ nguồn gốc, nhưng theo Hoàng bá thanh qui thì tấm bia Giới đàn này cao 7 thước (Tàu) rộng 1 thước 2 tấc. (xt. Kết Giới Thạch). GIỚI ĐÀN VIÊN Vào năm 754, sau khi từ Trung quốc đến Nhật bản, ngài Giám chân trụ ở chùa Đông đại tại Nại lương (Nara); ít lâu sau, ngài kiến lập Giới đàn ở trước điện Đại Phật để truyền

trao giới Bồ tát cho 400 người từ Thiên hoàng Thánh vũ trở xuống: Đó là nguồn gốc của sự thụ giới tại Nhật bản. Không bao lâu, giới đàn này được dời sang phía tây điện Đại Phật và được xây cất thành Viện giới đàn đầu tiên ở nước này. Về sau, Viện này bị thiêu hủy. Giới đàn hiện nay do ngài Huệ GIỚI ĐÀN VIÊN Tấm Bia Đá Dựng ngoài cửa các chùa

G 1999 quang ở chùa Linh vân tại Giang hộ kiến trúc vào năm 1733, thờ tượng Tứ thiên vương của thời Bình an. GIỚI ĐAO Phạm:Zastraka.Pàli:Satthaka. Cũng gọi Đao tử. Con dao nhỏ hình bán nguyệt dùng để cắt móng tay, cạo tóc hoặc cắt vải để may vá quần áo. Là một trong 18 vật thường dùng của tỉ khưu. Bởi vì, đức Phật cấm không được chặt, đốn tất cả cỏ cây, cho nên con dao mà vị tỉ khưu dùng được gọi là Giới đao. Đại tống tăng sử lược quyển thượng nói, Giới đao là đạo cụ, tượng trưng đoạn trừ tất cả điều ác. Bởi thế, ngoài giá trị thực dụng ra, Giới đao còn biểu thị ý nghĩa về mặt tinh thần. Cứ theo luật Thập tụng quyển 37 và Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 3, thì tỉ khưu được dùng con dao hình bán nguyệt để cắt may; loại lớn, dài 6 ngón tay, loại nhỏ, dài 4 ngón tay, loại vừa, dài từ khoảng 4 đến 6 ngón tay. Hình dáng giống như cánh chim hoặc cánh gà, nhưng không được dùng dao nhọn. Ngoài ra, theo Tạp kiền độ trong luật Tứ phần quyển 51, đức Phật cho phép tỉ khưu, được giữ dao cạo tóc và để trong bao dao, còn dao cắt móng tay thì đựng trong cái ống. Gần đây, ở Bzklik của Thổ lỗ phồn tại vùng Trung á, người ta đã phát hiện bức bích họa thời xưa, trong đó có vẽ con dao cạo tóc hình bán nguyệt. Do đó mà được

biết hình dáng dao cạo tóc và dao cắt may giống nhau. Hiện nay tại Ấn độ người ta vẫn còn sử dụng dao cạo tóc hình bán nguyệt.
[X. phẩm Kệ tụng trong kinh Đại thừa nhập lăng già Q.6; kinh Đại bảo tích Q.56;
luật Ngũ phần Q.26; luật Thập tụng Q.39;
Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.11; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 1; Thích thị yếu lãm Q.trung; Tổ đình sự uyển Q.8].
GIỚI ĐẠO

.....
Ranh giới giữa Hội mạn đồ la này với
Hội mạn đồ la khác trong Mật giáo. Có các loại như sau:
1. Tam cổ giới đạo: Giới đạo đặt chày ba chĩa.
2. Nhất cổ giới đạo: Giới đạo đặt chày một chĩa.
3. Ngũ sắc giới đạo: Giới đạo vẽ năm mầu trắng, đỏ, vàng, xanh và đen.
4. Tam sắc giới đạo: Giới đạo vẽ ba mầu trắng, đỏ, vàng.
5. Nhất sắc giới đạo: Giới đạo chỉ có thuần một mầu trắng.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.6; Từ thị bồ tát nghi quĩ Q.hạ].
GIỚI ĐẠO THÂN PHƯỢC
Phạm: Zìla-vrata-paràmarza-kàyagrantha.
Pàli: Sìlabbata-paràmàsa-kàyagantha.
Cũng gọi Giới thủ thân phược, Giới thủ thân hệ.
GIỚI ĐẠO THÂN PHƯỢC
Viện Giới Đàn chùa Đông Đại
G 2000 Mê chấp tà giới của ngoại đạo, khởi lên hoặc nghiệp trói buộc thân mình, không được giải thoát. Là một trong Tứ phược. Vì các tà giới ấy chẳng phải là giới mà cưỡng đặt tên giới, cho nên gọi Giới đạo(ăn trộm giới), vả lại có nghĩa cố chấp chặt lấy nên gọi là Giới thủ. [X. luận Tì bà sa Q.2; Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.3]. (xt. Tứ Phược). GIỚI ĐIỆP Giấy chứng nhận cấp phát cho tăng ni sau khi thụ giới. Cứ theo Thích thị kê cổ lược quyển 3 chép, thì vào năm Đại trung thứ 10 (856), vua Đường Đại tông bổ nhiệm pháp sư Biện chương làm bậc Thủ tọa của ba giáo (Đạo, Phật, Nho), thừa lệnh cấp phát giới điệp cho tăng ni thụ giới. Đây là sự kiện mở đầu việc cấp giới điệp chính thức cho tăng ni thụ giới tại Trung quốc. Trước đó, vào năm Khai nguyên 17 (729), vua Huyền tông ra lệnh cho tăng ni trong nước cứ ba năm đăng kí một lần. Năm Thiên bảo thứ 6 (747), vua lại ban chiếu cho tất cả tăng ni trong nước đều phải lệ thuộc vào Lưỡng nhai công đức sứ và do Thượng thủ tỉnh Từ bộ cấp giấy chứng minh, gọi là Từ bộ điệp. Vào thời Đường, Tống, khi tăng ni xuất gia phải lãnh độ điệp(giấy chứng nhận xuất gia), đến khi thụ giới phải xuất trình độ điệp mới được cứu xét cho thụ và được cấp Giới điệp. Cả Độ điệp và Giới điệp đều do quan chức nhà nước ban phát. Khoảng năm Hồng vũ đến năm Vĩnh lạc (1368-1424) đời Minh, nhà vua ba lần ra lệnh cấp phát bản sao giới

điệp cho tăng ni để mang theo trong mình, phàm khi đi qua cửa ải hoặc những nơi hiểm yếu, tăng ni phải xuất trình giấy ấy mới được cho qua. Đến đời Thanh, bắt đầu từ năm Ung chính, chế độ Độ điệp được bãi bỏ, tăng ni xuất gia không hạn chế nữa, chùa viện các nơi được tự do truyền giới và cấp phát Giới điệp. Từ thời Dân quốc (1911) trở đi, cũng chỉ còn chế độ Giới điệp và do Hội Phật giáo Trung quốc cấp phát. Tại Nhật bản, từ năm Thiên bình thắng bảo (749-756) trở về sau mới bắt đầu cấp phát giới điệp cho người thụ giới và có chữ kí của Tam sư thất chứng. [X. Kinh luật giới tướng bố tát quĩ nghi; điều Sa di đắc độ, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Đại tống tăng sử lược Q.trung; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Thích thị kê cổ lược Q.4;

Ngụy thư Thích lão chí thứ 20]. (xt. Độ Điệp). GIỚI ĐỊNH TUỆ Cũng gọi Tam học, Tam vô lậu học. Giới luật, Thiền định, Trí tuệ. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 4, thì Giới là ngăn ngừa những điều sai quấy, chặn đứng các việc xấu ác; Định là dứt tư lự, lắng các duyên; Tuệ là phá ác, chứng chân. Tu học ba pháp này có thể chứng được Thánh quả vô lậu. 1. Giới học: Tiểu thừa có 5 giới, 8 giới, 10 giới, 250 giới; Đại thừa có tam tụ tịnh giới, 10 giới nặng, 48 giới nhẹ. 2. Định học: Tiểu thừa có Tứ thiền định, Tứ vô sắc định, Cửu tưởng, Bát bối xả, v.v... Đại thừa còn thêm Cửu chủng đại thiền, Bách bát tam muội, Bách nhị thập tam muội...

3. Tuệ học: Tiểu thừa có quán Tứ đế, Thập nhị nhân duyên; Đại thừa có quán Chân như, Thực tướng. Ngoài ra, trong các kinh luận, hai chữ "Tăng thượng" nghĩa là thù thắng, thường được đặt thêm vào trước giới, định, tuệ, như: Tăng thượng giới (Phạm: Adhizìla), Tăng thượng tâm (Phạm:Adhicitta, tức Định học) và Tăng thượng tuệ (Phạm:Adhiprajĩà). GIỚI ĐỊNH TUỆ

G 2001 [X. kinh A hàm Q.29; luận Du già sư địa Q.28; luận Đại tì bà sa Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Đại tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Học). GIỚI ĐỘ Vị tăng thuộc Luật tông ở đời Nam Tống, tự Chuyết am. Sư xuất gia ở chùa Thê tâm, theo ngài Nguyên chiếu học luật Tứ phần. Cuối đời, sư ở chùa Cực lạc tại Dư diêu, dốc lòng tu tịnh nghiệp, phát nguyện vãng sinh. Một hôm, sư lâm bệnh, viết kệ di chúc, từ biệt mọi người bảo đại chúng tụng kinh Quán vô lượng thọ, lúc tụng đến chỗ Pháp thân quán, sư lớn tiếng niệm Phật và ngồi kết già thị tịch. Những sự tích khác về sư không được rõ. Sư để lại các tác phẩm: Quán kinh sớ chính quán kí 3 quyển, A di đà kinh sớ văn trì kí 3 quyển, Quán kinh phù tân luận 1 quyển. [X. Phật tổ thống kỉ Q.28; Tịnh độ thánh hiền lục Q.4]. GIỚI ĐỨC (1909-?) Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Giang đô, tỉnh Giang tô, họ Phùng, hiệu Thiên thành. Năm Dân quốc 12 (1923), sư y vào hai vị Hòa thượng là Trí văn và Lãng văn xuất gia ở chùa Phúc thiện tại Thai bá thuộc Dương châu. Mùa xuân năm Dân quốc 15 (1926), sư thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa tại Nam kinh. Sư lần lượt tốt nghiệp Học viện Pháp giới tại Thường thục, viện Tăng học ở Hàng

châu, viện Phật học Mân nam ở Hạ môn. Sư từng giữ các chức vụ Trợ giáo viện Phật học Mân nam, Giám viện chùa Thiên ninh ở Hàng châu. Năm Dân quốc 38 (1949), sư được hai ngài Đại tỉnh và Từ hàng giới thiệu sang Đài loan tùy duyên thuyết pháp. Sau, sư thay thế pháp sư Chứng liên trù hoạch việc xây dựng tinh xá Trúc lâm, rồi lại sáng lập chùa Pháp vân ở Đài bắc, tiếp nhận chùa Diệu pháp ở Tân điếm. Sư nghiên cứu sâu rộng Pháp tướng duy thức học và luận lí Nhân minh, đặc biệt thôngthạo các nghi thức tán tụng của Phật giáo. Sư rất tinh tường về thanh qui tùng lâm và pháp tắc truyền giới của Bảo hoa sơn, nhờ thế sư được nổi tiếng trong giáo giới. Sư có các tác phẩm: Thường châu Thiên ninh tự xướng tụng, Nam kinh Bảo hoa sơn đại bản diệm khẩu. Ngoài ra, sư còn soạn các bài hoằng pháp đăng rải rác trên các đặc san Phật giáo. GIỚI HẢI Ví dụ giới luật thanh tịnh như nước biển lớn. Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 19 trung), nói: "Xác chết trong biển giới, phải theo luật trục xuất". Nghĩa là biển cả không dung chứa xác chết, bị sóng gió đưa vào bờ. Tỉ khưu phạm bốn tội nặng(sát sinh, trộm cướp, dâm dục, nói dối) cũng vậy, bị đuổi ra khỏi giáo đoàn. GIỚI HẠNH Hạnh giữ giới.

Nghĩa là đối với giới luật do đức Phật chế định, người đã thụ trì thì phải giữ gìn nghiêm túc, khiến cho ba nghiệp thân, khẩu, ý được thanh tịnh. Là một trong Giới tứ biệt của Luật tông Nam sơn.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần 1 (Đại 40, 50 thượng), nói: "Giới hạnh là phương tiện tu hành, thuận theo bản tính mà thụ trì giới thể". (xt. Giới Tứ Biệt). GIỚI HẠNH

G 2002 GIỚI HỆ ..... Giới, chỉ cho Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới; Hệ là liên hệ, liên quan, trói buộc. Nghĩa là bị phiền não trói buộc trong Tam giới (ba cõi). Theo Tiểu thừa giáo, thì luận Đại tì bà sa quyển 52 (Đại 27, 271 hạ), nói: "Bị trói buộc ở cõi Dục, gọi là Dục giới hệ; ở cõi Sắc gọi là Sắc giới hệ; ở cõi Vô sắc gọi là Vô sắc giới hệ. Cũng như trâu ngựa bị buộc ở cọc thì gọi là "Trụ hệ". Cũng luận đã dẫn quyển 50 cho rằng, Giới hệ có thể chia ra 98 tùy miên, tức là: Dục giới hệ có 36 tùy miên, Sắc và Vô sắc giới hệ mỗi cõi đều có 31 tùy miên. Còn luận Câu xá quyển 2 thì cho rằng, Dục giới hệ có đủ cả 18 giới, Sắc giới hệ chỉ có 14 giới, vì trừ ra hai cảnh hương, vị và hai thức tị, thiệt. Vô sắc giới hệ thì chỉ có ba giới là ý căn, pháp cảnh và ý thức. Theo Đại thừa giáo, thì tông Duy thức cho rằng, những pháp trói buộc trong ba cõi chín địa là những phiền não câu sinh tương ứng với thức thứ 6. Còn phân biệt giới hệ của các thức, thì tị thức và thiệt thức chỉ còn ở cõi Dục, chứ không còn ở cõi Sắc và cõi Vô sắc; nhãn thức, nhĩ thức, thân thức chỉ có ở Sơ thiền, còn Nhị thiền trở lên thì có thức thứ 6, thứ 7 và thứ 8. Vì ở cõi Vô sắc không có sắc pháp, nên trong ba loại cảnh, thì thức thứ 8 chỉ duyên theo chủng tử mà thôi. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Thành duy thức Q.4; Bách pháp vấn

đáp sao Q.4; Lược thuật pháp tướng nghĩa Q.thượng]. GIỚI HIỀN Phạm: Zìlabhadra. Dịch âm: Thi la bạt đà la. Vị luận sư người Ấn độ sống ở khoảng thế kỉ VI-VII Tây lịch, thuộc phái Du già của Phật giáo Đại thừa. Ngài thuộc chủng tộc Bà la môn, dòng dõi nhà vua nước Tam ma đán tra (Phạm: Samataỉa) đông Ấn độ. Thủa nhỏ ngài rất ham học, đi khắp các nơi tìm cầu các bậc minh triết. Ngài đến chùa Na lan đà, gặp lúc bồ tát Hộ pháp đang giảng đạo, ngài nghe pháp được tỏ ngộ, nên xin xuất gia. Năm 30 tuổi, ngài dùng lí luận khuất phục một phái ngoại đạo lớn ở nam Ấn độ, được vua khen thưởng và xây cất chùa ban cho sư. Ngài trụ trì chùa Na lan đà rất lâu, hoằng truyền giáo nghĩa Duy thức. Ngài căn cứ theo kinh Giải thâm mật và luận Du già sư địa, chia Phật giáo ra làm ba thời: Hữu, Không, Trung và chủ trương thuyết Ngũ chủng tính. Khi Tam tạng Huyền trang đến Ấn độ, ngài Giới hiền đã hơn 100 tuổi, là một vị Trưởng lão của chùa Na lan đà. Ngài Huyền trang thờ Trưởng lão làm thầy và được ngài truyền pháp. Lúc bấy giờ đại chúng rất tôn kính ngài, không dám gọi thẳng tên mà gọi bằng pháp hiệu "Chính Pháp Tạng". [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.8, Q.10; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3, Q.7]. GIỚI HÒA THƯỢNG Cũng gọi Đắc giới hòa thượng, Giới sư. Hòa thượng truyền giới. Trong Giới đàn,

vị này đứng đầu Tam sư, Thất chứng. Cứ theo luật Tứ phần, thì Giới hòa thượng phải do vị tỉ khưu từ 10 hạ trở lên đảm nhận. Nhưng theo giới Đại thừa thì từ tôn tượng Phật, Bồ tát (Thập địa) cho đến phàm tăng có đầy đủ năm đức đều có thể làm Giới hòa

thượng. Năm đức ấy là: Giữ vững tịnh giới, đủ 10 tuổi hạ, thông GIỚI HÒA THƯỢNG

G 2003 hiểu tạng luật, thông đạt thiền tư và trí tuệ sâu rộng. Tại Nhật bản, Giới sư còn được gọi là Lâm đàn hòa thượng, Đăng đàn giới sư. Ngoài ra, giới Đại thừa viên đốn do tông Thiên thai Nhật bản trao truyền, có thể không cần đến Tam sư, Thất chứng, mà hướng vào tượng đức Thích ca làm Giới hòa thượng và chỉ thỉnh một vị sư gọi là Truyền giới sư. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 3 tiết 1; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng]. (xt. Tam Sư Thất Chứng, Thụ Giới, Hòa Thượng). GIỚI HOÀN Vị tăng ở đời Tống, người huyện Thiệu hưng, tỉnh Chiết giang, trụ trì chùa Khai nguyên ở Ôn lăng, nên người thời bấy giờ gọi sư là đại sư Ôn lăng. Sư nghiên cứu yếu chỉ Pháp hoa của tông Thiên thai và Hoa nghiêm của ngài Hiền thủ, rồi thuyết giảng để hoằng dương giáo nghĩa của hai tông này. Sư có tác phẩm: Diệu pháp liên hoa kinh giải 20 quyển. GIỚI HƯƠNG Đem mùi thơm tỏa ngát khắp mười phương để ví dụ với danh đức của người trì giới lan truyền xa rộng, dù thuận gió hay ngược gió đều biết; chứ không như mùi thơm của chiên đàn, trầm thủy hoặc các hoa lá khác, chỉ thuận gió mới biết, còn ngược gió thì không hay. Kinh Giới hương (Đại 2, 508 trung), nói:

“Các mùi hoa trái trong thế gian, Chiên đàn, long, xạ và trầm thủy; Tất cả hương ấy không tỏa khắp, Chỉ có giới hương là lan tràn”. Giới hương này không ham muốn, không ô nhiễm, trí tuệ giải thoát cùng tột, lan tỏa khắp nơi mà ma chẳng biết được, cho nên là hương tối diệu tối thắng. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; kinh Quán Phật Q.3]. GIỚI KHÍ Cũng gọi Giới cơ, Giới căn, Giới căn cơ. Khí nghĩa là căn cơ. Giới khí chỉ cho căn cơ có khả năng lãnh thụ giới luật. Tùy theo các loại giới luật khác nhau mà phạm vi qui định giới khí cũng bất đồng. 1. Cứ theo kinh Phạm võng bồ tát giới quyển 10, thì bất luận là quốc vương, vương tử, bách quan, tể tướng, tỉ khưu, tỉ khưu ni, 18 Phạm thiên, thiên tử ở 6 tầng trời cõi Dục, thứ dân, hoàng môn(nửa nam nửa nữ), dâm nam, dâm nữ, nô tì, bát bộ, quỉ thần, kim cương thần, cho đến những người biến hóa v.v... hễ hiểu rõ lời nói của pháp sư thì đều được thụ giới. Nhưng nếu những người phạm tội Thất già (Thất nghịch), như gây thương tích cho thân Phật, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, phá tăng yết ma chuyển pháp luân, giết Thánh nhân v.v... thì không được thụ giới. 2. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 3 phần cuối trích dẫn luận Du già sư địa quyển 53 nói rằng: Có 6 trường hợp không được thụ giới Bật sô (tỉ khưu), Bật sô ni (tỉ khưu ni), Chính học nữ (thức xoa ma na ni), Sa di, Sa di ni như sau đây: a. Ý nhạo tổn hại: Chỉ cho người bị kẻ

khác hoặc bị cuộc sống bức bách. b. Y chỉ tổn hại: Như người bị các chứng bệnh ung thư, phù thũng, cùi (hủi), điên cuồng, chung đường đại tiểu tiện. c. Nam hình tổn hại: Chỉ cho người không có nam căn (phiến sỉ), nam căn không hoàn chỉnh (bán trạch ca). GIỚI KHÍ

G 2004 d. Bạch pháp tổn hại: Như người tạo nghiệp vô gián, ô nhiễm tỉ khưu ni... hoàn toàn không biết hổ thẹn mà bạch pháp (pháp lành) lại yếu ớt, mỏng manh. e. Hệ thuộc ư tha(lệ thuộc người khác): Như người bị chủ nợ ràng buộc, làm đầy tớ cho người, không được cha mẹ cho phép. g. Tùy hộ tha tâm(giữ gìn tâm thiện của người khác):

Như người biến hóa thân hình, sau khi thụ giới, khôi phục lại thân hình cũ, bị người khác trông thấy, ắt làm cho người ta sinh tâm ghét tỉ khưu. Vì tránh sự khinh ghét của người đời đối với các tỉ khưu nên không cho phép những người biến hóa thân hình này được thụ giới. Ngoài ra, theo luật nghi của Cận sự nam, thì những người rơi vào trường hợp ý nhạo tổn hại và nam hình tổn hại, thì không được thụ giới. Còn theo luật nghi Cận trụ thì chỉ những người rơi vào trường hợp ý nhạo tổn hại là không được thụ giới. 3. Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng, thì những người bị 13 nạn sau đây, không được thụ giới Cụ túc: Phạm biên tội, phạm tỉ khưu ni, tặc tâm, phá nội ngoại đạo, bán nam bán nữ, giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá tăng pháp luân, làm cho thân Phật chảy máu, phi nhân, súc sanh, hai hình. Ngoài ra, những người chưa đủ 20 tuổi, không đủ ba áo, chưa được cha mẹ cho phép, người mắc nợ, người làm quan, người bị bệnh cùi, điên cuồng v.v... cũng không được thụ giới Cụ túc. 4. Theo luận Câu xáquyển 15, thì người

và các vị trời trong sáu tầng trời cõi Dục đều được thụ giới, ngoại trừ những người phiến sỉ, bán trạch ca và hai hình. Ngoài ra, người ở châu Bắc câu lô cũng không được thụ giới này, vì cuộc sống của người ở châu ấy rất sung sướng, đầy lạc thú, không gây các nghiệp thiện ác, nên giới đối với họ cũng không có tác dụng. GIỚI KHUYẾN .... Danh từ gọi chung Giới môn và Khuyến môn. Giáo nghĩa của Phật giáo không ngoài hai môn này. Giới là không làm các việc ác; Khuyến là làm tất cả điều thiện. [X. Bách luận sớ quyển thượng phần giữa, Trung quán luận sớ Q.1]. GIỚI LẠP Cũng gọi Pháp lạp, Hạ lạp, Tọa lạp. Số tuổi của chư tăng tính từ khi thụ giới Cụ túc trở về sau. Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, thì tỉ khưu lấy ngày cuối cùng của Hạ an cư (ngày rằm tháng 7) làm ngày nhận tuổi, từ đây mới có được tuổi pháp (pháp tuế). Ngày 16 là ngày đầu tiên thêm một tuổi mới. Thứ bậc của chúng tăng được căn cứ vào số giới lạp mà qui định. Có thuyết cho rằng Pháp lạp (tuổi pháp) là chỉ cho số năm từ khi cạo tóc trở về sau, còn Giới lạp (tuổi hạ) là số năm từ khi thụ giới Cụ túc trở về sau. Ngoài ra, năm sinh và tuổi hạ của chư tăng gọi chung là Niên giới. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q,24; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; Bạ khoán môn trong Thiền lâm trượng khí tiên]. (xt. Pháp Lạp).

GIỚI LẠP BÀI Cũng gọi Giới bài. Tấm thẻ ghi giới lạp (tuổi hạ) của chư tăng để định thứ bậc. Trong Thiền lâm, hàng năm ghi chép giới lạp của chúng tăng để công bố vào sau giờ ngọ ngày 14 tháng 7. Đường tư bài để ở gian trên của Tăng đường, Thị tư bài để ở gian GIỚI LẠP BÀI

G 2005 dưới của Pháp đường, Chúng liêu bài thì để trong liêu. [X. Giới lạp bài trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; Đồ bài môn trong Thiền lâm tượng khí tiên; điều Duy na trong Thiền uyển thanh qui Q.3]. GIỚI LẠP BỘ Cũng gọi Tăng tịch bộ. Cuốn sổ ghi Giới lạp (tuổi hạ) của chúng tăng. Điều Tạ quải đáp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1141 hạ), nói: “Trước hết, Thị giả lấy Giới lạp bộ của Duy na, xem xét tuổi hạ của các vị tăng mới đến, người cao tuổi nhất là Tham đầu”. [X. Bộ khoán môn trong Thiền lâm tượng khí tiên]. GIỚI LUẬN Pàli:Dhàtu-kàthà (-ppakaraịa). Dịch âm: Đà đâu ca tha. Một trong 7 bộ luận thuộc tạng LuậnPàli. Nội dung nói rõ về mối quan hệ nhiếp hay không nhiếp, tương ứng hay không tương ứng giữa các pháp uẩn, xứ, giới.

Vấn đề này cũng được bàn đến trong luận Phẩm loại túc quyển 3, quyển 8, 9, 10, 18 và luận A tì đàm quyển 2, 6, 7, 12, v.v... thuộc tạng Luận Hán dịch. Đồng thời, những điểm được trình bày trong phẩm thứ 6 của luận này rất giống với vấn đề tương ứng hay không tương ứng giữa tâm, tâm sở và uẩn, xứ, giới nói trong luận Giới thân túc. Về các sách chú sớ luận này, trọng yếu hơn cả thì có: Bản luận chú (Pàli: Dhàtukathàppakaraịa-aỉỉhakathà) do

ngài Phật âm soạn vàTatiya-paramatthappakàsinì) của luận sư A nan đà (được thu vào thiên thứ 3 trong A tì đạt ma căn bản mạt chú). Năm 1892, ông Khố nội lạp đặc nạp (E. Gooneratne) hiệu đính luận này và bản chú sớ của ngài Phật âm, rồi xuất bản. Ngoài ra, luận này còn có bản dịch chữ Nhật được đưa vào Nam truyền Đại tạng kinh. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nam phương thượng tọa bộ luận thư giải thuyết]. GIỚI LUẬT Những giới pháp qui luật để ngăn ngừa những điều sai quấy, tà ác của đệ tử Phật. Cứ theo Cao tăng truyện quyển 1 ghi chép, thì ngài Đàm kha ca la dịch Tăng kì giới tâm đồ và thỉnh các vị tăng Ấn độ làm pháp yết ma truyền giới: Đây là lần đầu tiên giới luật được thực hành tại Trung quốc. Vào đời Đường, ngài Giám chân sang Nhật bản, thiết lập giới đàn thụ giới ở chùa Đông đại, đồng thời, xây dựng chùa Đường chiêu đề để hoằng dương giới luật: Đó là lần đầu tiên giới luật được lưu truyền tại Nhật bản. Trong các kinh điển Phật giáo ở Trung quốc và Nhật bản danh từ "Giới luật" được sử dụng rất rộng rãi, nhưng trong kinh, luật, luận ở Ấn độ, vì thiếu cứ liệu, nên không thấy định nghĩa của danh từ này. Kinh Chủng đức trong Trường a hàm quyển 15 (Đại 1, 96 hạ) nói: "Bỏ gia tài sự nghiệp, từ biệt thân tộc, mặc ba áo pháp, cởi bỏ đồ trang sức tốt đẹp, đọc tụng giới luật Cụ túc của tỉ khưu". Trong đoạn dẫn chứng trên đây, đối chiếu vớiSoịadaịđa sutta của Trường bộ Nam truyền, thì chữ tương đương với nguyên

ngữ "Giới luật" là Pàtimokkhasaôvara, tức là chữPràtimokwasaôvaracủa tiếng Phạm. Chữ Pràtimokwasaôvara thông thường được dịch là: Ba la đề mộc xoa luật nghi, hoặc Biệt giải thoát luật nghi. Trường hợp Ba la đề mộc xoa được dịch là Giới luật, cũng thấy trong kinh Tạp a hàm quyển 25. GIỚI LUẬT

G 2006 Luận Phân biệt công đức quyển 1 (Đại 25, 32 thượng), nói: "Tạng giới luật này cũng như thế, sa di và tín đồ tại gia không được nghe, nên gọi là tạng Luật". Trong đó, nguyên ngữ của tạng Giới luật làVinayapiỉaka, nhưng Vinaya thường chỉ được dịch là Luật. Qua những dẫn chứng trên, ta thấy nguyên ngữ của Giới luật không nhất định. Thông thường, nguyên ngữ của Giới làZìla, hoặcSìla. Ngoài ra,Zikwà, Sikkhà(dịch là Học), cũng được dịch là Giới. Lại nữa, chữ Zikwàpada(dịch là Học xứ), cũng được dịch là Giới, chẳng hạn như nguyên ngữ của 250 giới làZikwàpada. Còn các chữPràtimokwa, Pàtimokkha (dịch âm: Ba la đề mộc xoa) được dịch là Giới bản, Giới kinh, Upasaôpadà được dịch là Giới cụ túc, vì thế mà biết nguyên ngữ của chữ Giới rất phức tạp. Về nguyên ngữ của Luật thì ngoại trừ trường hợp đặc biệt, còn phần lớn làVinaya. Do đó, nguyên ngữ của Giới và Luật có thể được xem là ZìlavàVinaya. Song danh từ Zìla vinaya không tìm thấy trong ba tạng kinhPàli, mà trong các bộ luận Tiểu thừa và kinh luận Đại thừa Hán dịch cũng đều không thấy, cho nên việc định nghĩa chữ Giới luật thật là khó khăn. Nói một cách khái quát, thì Giới là tự phát tâm giữ qui luật; còn Luật

thì bao hàm các phép tắc luật lệ khác. Bởi vì, Giáo đoàn Phật giáo cần phải duy trì trật tự, do đó, phải có những pháp qui để xử phạt những

ai vi phạm, tất cả pháp qui ấy gọi là Luật. Tóm lại, phạm vi của Giới hạn hẹp, còn Luật thì bao hàm tất cả Luật nghi. Nói theo nghĩa rộng thì Giới luật bao gồm cả Giới và Luật nghi. [X. Tứ phần giới sớ Q.1 phần trên; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 tiết 1; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành chương 3, 4 (Ấn thuận)]. (xt. Giới, Luật). GIỚI LUẬT BẢN LUẬN Do ngài Công đức quang người Ấn độ soạn, chủ yếu bàn về giới luật của chúng tăng. Nội dung chia làm 17 việc, 3 khoa, trình bày về việc đắc giới, trì giới và phạm giới, sau đó trở lại thanh tịnh. Đây là bộ luận mà chư tăng phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng tu học. GIỚI LUẬT TẠNG Cũng gọi Luật tạng. Chỉ cho những kinh sách ghi chép về giới luật. Một trong Tam tạng, một trong Bát tạng. (xt. Bát Tạng, Tam Tạng). GIỚI LUY Đối lại với Giới phì. Cũng gọi Học luy. Sức tác dụng của giới thể suy kém yếu ớt. Các tỉ khưu nương vào tác pháp yết ma mà được giới, phải cố gắng giữ gìn, không một giây phút lơ là. Nếu phạm giới nhiều lần thì lực dụng của giới thể suy giảm, gọi là Giới luy. Trái lại, sau khi được giới thể, tinh tiến tu hành, ngăn ngừa tội lỗi, thì trong vị lai sẽ sinh quả thiện, gọi là Giới phì (giới khỏe mạnh). GIỚI MẠCH Hệ thống truyền thừa giới pháp. Khởi

đầu từ đức Phật Thích ca, rồi lần lượt nối tiếp cho đến các vị Giới sư và người thụ giới hiện nay, gọi là Giới mạch. Sự truyền thừa của mỗi tông phái Đại thừa và Tiểu thừa đều khác nhau. GIỚI MẠCH

G 2007 Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 32, thì từ đức Phật Thích ca truyền xuống gồm 27 vị, từ ngài Ưu ba li, Đà sa bà la cho đến ngài Đạo lực. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2, thì gồm 24 vị, từ ngài Ưu ba li, Đà tả câu, Tu na câu cho đến ngài Tư bà. Xuất tam tạng kí tập quyển 12 dẫn dụng Tát bà đa bộ kí mục lục, thì nêu 53 vị Tổ sư, từ các ngài Ca diếp, A nan cho đến ngài Đạt ma đa la. Còn tông Tứ phần luật thì tôn ngài Đàm vô đức là Sơ tổ; khi giới luật được truyền vào Trung quốc thì ngài Đàm ma ca la là Nhị tổ, rồi lần lượt truyền đến các ngài Pháp thông, Đạo tuyên v.v... gồm 9 vị Tổ sư. Từ ngài Đạo tuyên đến ngài Nguyên chiếu đời Tống là 15 vị Tổ sư của Luật tông Nam sơn. Tại Nhật bản, ngài Giám chân được tôn làm Sơ tổ của Luật tông, đến các ngài Pháp tải, Chân cảnh, v.v... lần lượt truyền nối cho đến ngày nay. GIỚI MÔN VÃNG SINH Nhờ công đức giữ giới mà được sinh về Tịnh độ cực lạc. Giới là nguồn gốc của chư Phật, là nền tảng của đạo Bồ tát, nếu người dốc chí cầu vãng sinh thì phải thụ trì đầy đủ các giới như 5 giới, 8 giới, 10 giới, giới Cụ túc, giới Bồ tát v.v... gọi là Giới môn vãng sinh. GIỚI NGHI Nghi thức tác pháp khi truyền giới. Giới nghi của Tiểu thừa và của Đại thừa không giống nhau.

1. Giới nghi của Tiểu thừa: Cứ theo Di sa tắc yết ma bản, thì lúc thụ giới có chín pháp: Thỉnh Hòa thượng, sắp đặt giới tử, sai giáo sư, giáo sư kiểm tra, gọi nhập chúng, chỉ dạy cách xin giới, Giới sư hỏi bạch, Yết ma sư hỏi, chính thức trao giới. 2. Giới nghi của Đại thừa: Cứ theo Thụ bồ tát giới nghi của ngài Trạm nhiên đời Đường, thì khi truyền giới có 12 tác pháp là: Khai đạo, tam qui, thỉnh sư, sám hối, phát tâm, vấn nạn, truyền giới, chứng minh, hiện tướng, thuyết tướng, quảng nguyện và khuyến trì. Ở Trung quốc, từ

xưa đến nay, khi truyền giới, phần nhiều đều dùng 12 tác pháp này. Ngoài ra, các ngài Tuệ tư đời Trần, Tuệ chiểu, Trừng chiếu đời Đường, Diên thọ, Tuân thức, Nguyên chiếu đời Tống và ngài Trí húc đời Minh, đều có soạn Thụ bồ tát giới nghi. Tại Nhật bản, có Giới nghi của ngài Tối trừng và ngài Nguyên không biên soạn. Tông Tịnh độ dùng Giới nghi của ngài Trạm nhiên ở Trung quốc, gọi là Giới nghi cũ, còn Giới nghi của ngài Nguyên không thì gọi là Giới nghi mới. Giới nghi truyền Tam muội da giới của tông Chân ngôn có khác với nghi thức thụ giới phổ thông, nghĩa là chỉ trình bày cách thức gia hạnh trước khi vào đàn Quán đính. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng; Phạm võng bồ tát giới kinh nghĩa sớ phát ẩn; Thụ bồ tát giới nghi yếu giải]. GIỚI NGHI .....

Biển cả Phật pháp chỉ có người tin mới vào được, cho nên các bậc cổ đức thường răn dạy chớ nên nghi ngờ, gọi là Giới nghi. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 60 nói, thì đức Như lai có thể đoạn trừ tất cả sự nghi ngờ của chúng sinh, tùy theo điều ưa thích, đều ban cho đầy đủ khiến họ sinh lòng tin. GIỚI NGHI

G 2008 GIỚI NGOẠI ..... Đối lại với Giới nội. Chỉ cho các Tịnh độ của chư Phật và Bồ tát ở ngoài ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc. Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 13 hạ), nói: “Nhờ pháp môn Phật dạy, ra khỏi khổ ba cõi, hết sợ đường nguy hiểm, được Niết bàn yên vui”. [X. luận Đại trí độ Q.93]. GIỚI NGOẠI ĐỘ ..... Quốc độ ở ngoài ba cõi, là nơi chúng sinh đã dứt hết phiền não hoặc nghiệp được sinh tới. Tiểu thừa không nói đến quốc độ này, nhưng Đại thừa thì đề cập đến rất nhiều. Kinh Phật địa(Đại 16, 720 trung) nói: “Vô lượng cõi nước trang nghiêm vi diệu, rộng lớn không bờ mé, khó tính toán, suy lường, vượt ra ngoài chỗ sở hành của ba cõi, hơn cả chỗ phát khởi thiện căn của thế gian, tự tại tuyệt đối, tịnh thức là tướng, là chỗ hội họp của chư Phật, chỗ vân tập của các vị Đại bồ tát”. Luận Đại trí độquyển 93 (Đại 25, 714 thượng), nói: “Khi được quả A la hán thì nhân duyên các lậu đã hết, chẳng còn sinh trong ba cõi, mà sinh trong các quốc độ thanh tịnh của chư Phật ở ngoài ba cõi, nghe kinh Pháp hoa, đầy đủ Phật đạo”. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 15 (Đại 31, 263 trung), ghi: “Luận nói: Vượt khỏi hành xứ của ba cõi. Giải thích: Tập đế trong ba cõi là hành,

Khổ đế trong ba cõi là xứ, Tịnh độ không thuộc về khổ, tập trong ba cõi, cho nên nói là vượt khỏi hành xứ của ba cõi”. Trên đây đều chỉ cho Tịnh độ của giới ngoại. Nhưng, kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng lại nói (Đại 8, 826 hạ): “Tất cả phiền não, quả báo của chúng sinh không ngoài ba cõi; Ứng, Hóa, Pháp thân của chư Phật cũng không ngoài ba cõi. Cho nên, không có quốc độ nào ngoài ba cõi. Ngoài ba cõi có quốc độ là thuyết trong kinh Đại hữu của ngoại đạo, chứ không phải do bảy đức Phật nói”. Nhân vương bát nhã kinh sớ quyển 4 của ngài Trí khải và Nhân vương bát nhã kinh sớ thần bảo kí quyển 3 của Bá đình đều căn cứ vào “Có, Không” mà bàn như sau: Chủ trương ngoài ba cõi không có chúng sinh nghĩa là không có chúng sinh chịu phần đoạn sinh tử, chủ trương ngoài ba cõi có chúng sinh nghĩa là có chúng sinh chịu biến dịch sinh tử, do đó không hề trái nhau. Nếu dứt khoát cho rằng ngoài ba cõiCó chúng sinh, thì đó là kiến giải của ngoại đạo; còn nếu cho làKhông thì có khác gì kiến chấp của Nhị thừa.

Nếu theo chỗ thấy của Bồ tát thì là chẳng có chẳng không. [X. luận Đại trí độ Q.38; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6, Q.7; chương Phật độ trong Pháp uyển nghĩa lâm chương]. GIỚI NGOẠI GIÁO Đối lại với Giới nội giáo. Chỉ cho Biệt giáo và Viên giáo trong Tứ giáo do tông Thiên thai lập ra. Bồ tát pháp thân của hai giáo này đã dứt hết Kiến hoặc và Tư hoặc, ra khỏi ba cõi, chịu biến dịch sinh tử ở Tịnh độ giới ngoại, đoạn hết vô

minh mà thành Phật, nhưng không cho việc giải thoát khỏi ba cõi là cứu cánh. Giới ngoại giáo có 2 loại: Giới ngoại sự giáo và Giới ngoại lí giáo. Trong đó, Giới ngoại sự giáo chỉ cho Biệt giáo, Giới ngoại lí giáo chỉ cho Viên giáo. [X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Giới Ngoại Sự Giáo, Giới Ngoại Lí Giáo). GIỚI NGOẠI GIÁO

G 2009 GIỚI NGOẠI HOẶC ..... Trần sa hoặc và Vô minh hoặc trong Tam hoặc do tông Thiên thai lập ra. Giới, chỉ cho ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc. Trần sa hoặc: Mê lầm các pháp nhiều như cát bụi ở trong và ngoài ba cõi mà chướng ngại sự trí, có thể dùng Giả quán để đối trị, khiến chứng được Đạo chủng trí, thành tựu đức giải thoát. Vô minh hoặc: Mê lí Trung đạo đệ nhất nghĩa đế mà chướng ngại lí trí, là hoặc thuộc ngoài ba cõi. Hoặc này chỉ có hàng Bồ tát là có thể dứt trừ, nên cũng gọi là Biệt hoặc, có thể dùng Trung quán đối trị để chứng được Nhất thiết chủng trí, thành tựu đức pháp thân. [X. luận Đại trí độ Q.27; Ma ha chỉ quán Q.4 thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3]. (xt. Tam Hoặc). GIỚI NGOẠI LÍ GIÁO Chỉ cho Viên giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Bồ tát thuộc Viên giáo này ít mê lí, cho nên không cần mượn phương tiện về mặt sự, mà bàn thẳng vào diệu lí Trung đạo thực tướng viên dung vô ngại của tất cả các pháp. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 phần trên (Đại 33, 710 hạ), nói: "Đức Phật và Bồ tát Viên giáo đều quán xét Lí của 12 nhân duyên ở ngoài ba cõi". (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). GIỚI NGOẠI SỰ GIÁO Chỉ cho Biệt giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Bồ tát thuộc giáo

này mê lí Trung đạo nặng nề, cho nên phải dùng vô lượng sự pháp làm phương tiện để khiến cho Bồ tát tỏ ngộ được lí. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 phần trên (Đại 33, 710 hạ), nói: "Đức Phật và Bồ tát Biệt giáo đều biết về Sự của 12 nhân duyên ở ngoài ba cõi". (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). GIỚI NGUYÊN Nguồn gốc của giới pháp, tức chỉ cho đức tin. Bởi vì giới pháp là đức tin sinh ra từ tâm tính sẵn có của chúng sinh, đức tin ấy đứng đầu mọi hành vi, là căn bản của muôn đức, nên nói lòng tin là nguồn gốc của giới pháp. Trong hội truyền giới, vị Bản sư từ đó các giới tử được giới gọi là Giới nguyên sư. GIỚI NHẬT VƯƠNG Phạm:Zìlàditya. Dịch âm: Thi la a dật đa. Quốc vương kiêm kịch tác gia, thi nhân nước Yết nhã cúc xà thuộc trung Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ thứ VII Tây lịch. Nguyên tên vua là Harwa-vardhana (dịch âm: Hạt lợi sa phạt đàn na, dịch ý là Hỉ tăng, Gia tăng), gọi tắt:Harwa(dịch âm: Cáp tát, Cáp nhĩ sa). Biệt danh là Harwadeva, Zrìharwa, thuộc chủng tính Phệ xá, con thứ của vua Quang tăng (Phạm: Prabhàkara-vardhana, dịch âm: Ba la yết na phạt đàn na, ở ngôi vào khoảng năm 580 tây lịch), nối ngôi anh là Vương tăng (Phạm: Ràja-vardhana, dịch âm: Hạt ra xà phạt đàn na, trị vì vào khoảng năm 605). Vua Giới nhật qui y Phật giáo, hết lòng bảo hộ và hoằng dương chính pháp. Ngài cho xây dựng hàng nghìn ngôi tháp và tinh xá ở khắp các thôn làng thành ấp trên

toàn cõi Ấn độ (Ngũ thiên trúc). Đồng thời, vua ra lệnh dự trữ các thức ăn uống, thuốc thang để ban cho những người nghèo khổ, tật bệnh. GIỚI NHẬT VƯƠNG

G 2010 Mỗi năm một lần, vua tổ chức cúng dường tứ sự(y phục, thức ăn uống, thuốc thang, đồ nằm ngồi, hoặc phòng xá) cho các vị sa môn khắp cả nước trong 21 ngày. Lại mỗi 5 năm một lần vua cử hành Đại hội Vô già. Trong thời gian ngài Huyền trang đi thăm các xứ Ấn độ(Ngũ thiên trúc) trước khi trở về Trung quốc, vua Giới nhật triệu tập Đại hội Vô già ở thành Khúc nữ, thỉnh ngài Huyền trang thuyết giảng giáo nghĩa Đại thừa. Đến tham dự Đại hội lần này, có các vua của 18 nước, hơn 3.000 chư tăng thuộc Tiểu thừa, Đại thừa và ngoại đạo, Bà la môn. Nhà vua hết sức đề cao học thuật văn hóa và sáng tác rất nhiều, trong đó, có ba vở Hí khúc nổi tiếng mang đậm màu sắc Phật giáo. Đó là: Lạp tháp nạp ngõa lợi (Phạm: Rat-nàvalì,viên ngọc báu trang sức ở ngực), Thanh dung phụ nhân (Phạm: Priyadarzikà, dáng dấp người đàn bà), Nạp gia nan đà (Phạm: Nàgànanda,niềm vui của rồng chúa). Vở Nạp gia nan đà được coi là một kiệt tác trong những hí khúc Phật giáo bằng chữ Phạm. Không biết vua Giới nhật mất năm nào. Cứ theo Đường thư tây vực liệt truyện quyển 146 phần trên chép, thì vào năm Trinh quán 22 (648), vua Đường Thái tông sai sứ là Vương huyền sách qua Thổ phồn rồi sang Ấn độ. Khi Vương huyền sách đến Ấn độ thì vua Giới nhật đã mất, Đại thần A la na thuận (Phạm:Arjuna) tự lập làm vua. Suy đó có thể đoán biết vua Giới nhật mất vào khoảng năm 647. Nhờ vua dùng đức để cai trị dân, nên trong 30 năm ở ngôi, đất nước không có

chiến tranh, văn trị vũ công đều hưng thịnh, quốc gia thái bình, nhân dân an lạc. Trong lịch sử Ấn độ có nhiều vị vua được gọi là Giới nhật, nhưng chỉ có vị vua này và Giới nhật vương của nước Ma lạp bà là nổi tiếng hơn cả. [X. Đại đường tây vực kí Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Q.5; Ấn độ Phật giáo sử (Đa la na tha)]. GIỚI NHĨ ..... Chỉ cho tâm niệm trong một sát na hiện tiền. Giới là nhỏ nhiệm, yếu ớt; Nhĩ là trợ từ. Tông Thiên thai chuyên dùng thuật ngữ này để hình dung những cái rất nhỏ nhiệm. Như: “Giới nhĩ chi nhất niệm” (một niệm nhỏ nhiệm), “Nhất niệm giới nhĩ chi khởi tâm”(khởi tâm một niệm nhỏ nhiệm), v.v... Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 54 thượng), nói: “Ba nghìn này ở trong một tâm niệm, nếu vô tâm thì thôi, còn nếu khởi lên một niệm nhỏ nhiệm (giới nhĩ) thì liền đủ cả ba nghìn”. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 3; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2 phần trên]. GIỚI NỘI ..... Đối lại với Giới ngoại. Ở trong phạm vi của ba cõi: Dục, Sắc, Vô sắc, gọi là Giới nội, vượt ra ngoài ba cõi gọi là Giới ngoại. Tông Thiên thai chia Tịnh độ làm bốn loại: Phàm thánh đồng cư độ. Phương tiện hữu dư độ, Thực báo vô chướng ngại độ và Thường tịch quang độ, trong đó, Phàm thánh

đồng cư độ thuộc Giới nội, còn ba quốc độ kia thuộc Giới ngoại.

Đối với Luật tông thì ở trong khu vực kết giới để tu đạo là Giới nội, ở ngoài khu vực gọi là Giới ngoại.

(xt. Sinh Tử, Kết Giới).

GIỚI NỘI GIÁO

Đối lại với Giới ngoại giáo.

Chỉ cho Tạng giáo và Thông giáo
GIỚI NỘI GIÁO
G 2011 trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Giáo pháp này giúp người tu hành đoạn trừ Kiến hoặc, Tư hoặc để giải thoát sinh tử, ra khỏi ba cõi mà vào Niết bàn. Giới nội giáo được chia làm hai loại: Giới nội sự giáo và Giớinộilí giáo. Giới nội sự giáo chỉ cho Tạng giáo, Giới nội lí giáo chỉ cho Thông giáo. [X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Giới Nội Sự Giáo, Giới Nội Lí Giáo). GIỚI NỘI HOẶC ..... Chỉ cho Kiến hoặc, Tư hoặc trong ba hoặc do tông Thiên thai lập ra. Kiến hoặc là đem những kiến giải phân biệt sai lầm để suy lường đạo lí trong ba đời. Đến giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được hoặc này. Tư hoặc (Tu hoặc) là những phiền não mê chấp các sự cảnh trong thế gian. Đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được hoặc này. Kiến, Tư hoặc đều là mê sự mê lí ở giới nội mà phải chịu sinh tử trong ba cõi, nên gọi là Giới nội hoặc. (xt. Tam Hoặc). GIỚI NỘI LÍ GIÁO Chỉ cho Thông giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Giáo nghĩa này bàn về lí nhân duyên tức không, ít nói về sự tướng hơn Tạng giáo, nhưng xét về sự lí cùng tột thì đạt đến lí "sinh tức vô sinh", "không tức bất không", cho nên gọi là Giới nội lí giáo. GIỚI NỘI SỰ GIÁO

Chỉ cho Tạng giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Giáo nghĩa này đặt nặng về sự tướng sai biệt của các pháp Sắc và Tâm, là pháp môn chuyên nghiên cứu về 5 uẩn, 12 xứ và 18 giới để thấy rõ lí "Không". Nhưng lí "Không" này mới chỉ là "đãn không", chưa được cùng tột, nên gọi Giới nội sự giáo. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). GIỚI PHÁP Chỉ chung những giới luật do đức Phật chế định, như 5 giới, 8 giới, 10 giới, giới Cụ túc, 3 tụ tịnh giới, 10 giới nặng, 48 giới nhẹ... Một trong Giới Tứ biệt. Giới là nguồn gốc của đạo giải thoát, nhờ giữ giới thanh tịnh mà phát sinh trí tuệ vô lậu, ra khỏi được biển sinh tử khổ não. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1]. (xt. Giới Tứ Biệt). GIỚI PHẠT ..... Sự trừng phạt nghiêm trọng đối với chư tăng phạm tội. Đại tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 240 trung), nói: "Nếu có người phạm lỗi, vị chủ sự dùng gậy đánh hoặc đốt áo bát của họ, gọi là Giới phạt". [X. môn Tội trách trong Thiền lâm tượng khí tiên]. GIỚI PHẨM ..... Phẩm thứ 1 trong 9 phẩm của bộ luận Câu xá. Giới nghĩa là tính; Phẩm ở đây dùng để nói rõ về thể tính của các pháp.

Câu xá luận quang kí quyển 1 (Đại 41, 1 hạ), nói: "Giới nghĩa là tính, tính gọi là thể. Phẩm này nói về thể tính của các pháp, cho nên gọi là Giới phẩm". GIỚI PHẨM

G 2012 GIỚI PHÌ Giới thể vô tác phát sinh do giữ gìn Thánh pháp. Vì lực dụng của giới này luôn luôn tăng trưởng, công năng ngăn ngừa tội lỗi rất mạnh, có thể sinh ra quả thiện trong đời vị lai, cho nên gọi là Giới phì. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới Luy). GIỚI QUANG MINH Cũng gọi Giới quang. Ánh sáng của giới. Từ ngữ dùng để biểu thị đức tướng của người thụ giới hoặc hình dung công đức của người giữ giới. Chư Phật ra đời đều nối nhau truyền tụng giới văn, tất cả Bồ tát sơ phát tâm cho đến Bồ tát Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, cũng đều như vậy, cho nên chẳng riêng gì đức Phật mà hễ tăng ni nào huân tập được giới đức thì trong miệng đều phóng ra giới quang này. Nhưng

giới quang này chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải có chẳng phải không, cũng chẳng phải là pháp nhân quả, mà chỉ là giả lập trên tư tưởng, là nguồn gốc của chư Phật, là căn bản của đạo Bồ tát. [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. GIỚI SÁT NIÊM PHẬT Cấm giết hại, tu niệm Phật. Là nghi thức tu hành được đặc biệt nhấn mạnh tại Trung quốc từ cuối đời Tống trở về sau. Không giết hại là giới thứ nhất trong 5 giới, 10 giới, 250 giới, là giới điều bị cấm ngặt trong Phật giáo.

Vào các thời Tề, Lương thuộc Nam Bắc triều, căn cứ vào câu "không nên ăn thịt" trong kinh Lăng già bạt đa la bảo quyển 4 mà những người học Phật không ăn thịt cá. Vào các thời Tùy, Đường, giới Phật giáo y cứ vào phẩm Lưu thủy trưởng giả tử trong kinh Phạm võng và kinh Kim quang minh quyển 4 mà tổ chức pháp hội "Giới sát phóng sinh". Vào cuối đời Tống, các ngài Chân yết Thanh liễu, Vương nhật hưu, v.v... căn cứ vào câu "Từ tâm bất sát, tu thập thiện nghiệp (lòng thương chẳng giết, tu mười nghiệp lành), mà chủ trương người tu niệm Phật phải thụ trì giới không giết hại. Theo Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển 4 của Vương nhật hưu, thì giới không giết hại này là đại thiện, giết hại là đại ác. Nếu chỉ giữ được một giới không giết hại này mà tu Tịnh độ, thì cũng không đến nỗi sinh ở hạ phẩm. Cho nên biết không giết hại, không ăn thịt là đại thiện. Nếu người vì bệnh tật mà ăn ba món tịnh nhục, thì khi ăn, phải niệm 49 biến "Na mô Tây phương cực lạc tam thập lục vạn ức nhất thập nhất vạn cửu thiên ngũ bách đồng danh đồng hiệu A di đà Phật" để cầu cho những chúng sinh ấy sinh về Cực lạc. Chủ trương này, từ đời Minh trở đi là phép tắc tu hành của giới cư sĩ Phật tử. Trong Qui nguyên trực chỉ tập quyển thượng có nêu những bài Giới sát văn của ngài Chân yết, Giới sát phóng sinh văn của ngài Vân thê Châu hoành, Tịnh từ yếu ngữ của ngài Nguyên hiền, v.v... đều là nhấn mạnh hạnh tu niệm Phật song song với từ bi giới sát và phóng sinh. [X. Long thư tăng quảng tịnh độ văn Q.6;

Qui nguyên trực chỉ tập Q.hạ; Trung quốc tịnh độ giáo lí sử (Vọng nguyệt tín hanh)].
GIỚI TẠNG
I. Giới Tạng.
Trong một giới hàm chứa tất cả chân lí.
GIỚI TẠNG
G
2013
Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1004 thượng), nói:
"Lắng nghe ta đang tụng
Ba la đề mộc xoa
Giới tạng trong Phật pháp
Đại chúng lòng tin chắc".
II. Giới Tạng.
Chỉ cho tất cả các loại kinh điển nói về giới luật.
III. Giới Tạng.
Chỉ cho Phật tâm, Phật tính xưa nay vốn chứa sẵn trong giới pháp.

GIỚI THÂN

Phạm: Zìla-skandha.

Cũng gọi Giới chúng, Giới uẩn, Giới phẩm.

Chỉ cho hai nghiệp thân và khẩu vô lậu.

Một trong năm phần pháp thân.

Tức là thân giới pháp của Như lai đã xa lìa tất cả sự sai quấy, xấu ác của ba nghiệp thân, khẩu, ý.

(xt. Ngũ Phần Pháp Thân).

GIỚI THỂ

Thể tính của giới.

Dịch cũ là Vô tác; dịch mới là Vô biểu.

Chỉ cho công năng ngăn ngừa điều sai quấy, xấu ác phát sinh trong tâm hành giả sau khi thụ giới. Cũng tức là ý chí vâng giữ và niềm tin đối với giới pháp.

Giới thể tuy do tác dụng lễ bái, cầu xin mà sinh khởi, nhưng sau khi đã phát sinh thì không cần tạo tác mà thường hằng tương tục, nên gọi Vô tác, vì tướng của nó không hiển hiện ra ngoài, nên gọi là Vô biểu.

(xt. Giới Thể Tam Chủng, Vô Tác Giới).

GIỚI THỂ TAM CHỦNG

Ba thuyết khác nhau về Giới thể. 1. Giới thể là sắc pháp: Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng giới thể là thực sắc vô kiến vô đối, nương vào bốn đại(đất, nước, lửa, gió) mà sinh ra, thuộc về Sắc uẩn, gọi là Vô biểu nghiệp hoặc Vô biểu sắc. Luận Câu xá quyển 13 (Đại 29, 70 thượng), chép: “Luận sư Tì bà sa nói có vật thực, gọi là Vô biểu sắc, đó là chỗ y cứ của ta”. 2. Giới thể là tâm pháp: Kinh bộ và tông Duy thức chủ trương lúc thụ giới có phát động Tư tâm sở, do chủng tử của tâm sở này nối nhau mà sinh ra công năng ngăn ngừa điều sai trái, xấu ác, bởi thế, giới thể tuy nương vào biểu sắc lúc thụ giới, nên được gán cho cái tên là sắc, nhưng thực ra thì nó là tâm pháp. Như luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 4 hạ), nói: “Biểu đã không thực, thì Vô biểu há có thực sao? Tuy nhiên dựa theo phần hạn thiện ác củaTư tâm sở mà giả lập Vô biểu thì lí cũng không trái. Nghĩa là Vô biểu này có thể dựa vào sự tăng trưởng của chủng tử Tư tâm sở phát ra thiện ác ở thân, khẩu mà lập, hoặc dựa vào Tư tâm sở trong định ngăn ngừa thân, khẩu tạo ác mà lập, nên là có giả”. Vì tông Duy thức cho rằng Vô biểu tuy không phải sắc, nhưng nó có công năng ngăn ngừa điều sai quấy, phát sinh điều lương thiện, nên giả gọi là sắc. Đứng về phương diện Biệt giải thoát giới mà nói, thì Vô biểu lấy công năng của chủng tử Tư tâm sở làm thể; còn đứng về phương diện Đạo cộng giới và Định cộng giới mà nói, thì nó lấy sự hiện hành của Tư tâm sở làm thể. 3. Giới thể phi sắc phi tâm pháp: Luận Thành thực chủ trương giới thể không hình chất nên chẳng phải sắc; không duyên lự

nên chẳng phải tâm. Như phẩm Vô tác trong luận Thành thực quyển 7 (Đại 32, 290 trung), nói: “Đối với điều bất thiện hoặc vô kí mà người ta vô tâm thì cũng gọi là giữ giới. (...) Pháp vô tác chẳng phải tâm, nay chính là tâm, tức là tâm bất tương ứng hành. (...) Sắc là tướng phiền não bại hoại, mà trong GIỚI THỂ TAM CHỦNG

G 2014 pháp vô tác thì không có tướng phiền não bại hoại, cho nên chẳng phải sắc". Ngài Đạo tuyên cũng chủ trương thuyết này, rồi ngay nơi "đương phần" của luật Tứ phần, theo lập trường của tông Thành thực mà lập Giới thể phi sắc phi tâm. Nhưng, trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 3, ngài Đạo tuyên lại nêu ra thuyết Giới thể của Viên tông Nam sơn, coi luật Tứ phần gồm chung cho Đại thừa, nên lấy chủng tử thiện huân tập trong Tàng thức(Hiện thức chân vọng hòa hợp) làm giới thể. Ngoài ra, trong Bồ tát giới nghĩa sớ quyển thượng, ngài Trí khải cho rằng giới thể là giả sắc. Nhưng trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 2 và Ma ha chỉ quán quyển 4 phần trên, thì ngài Trí khải lại lấy tâm tính làm giới thể. Tuy có hai thuyết sắc và tâm về giới thể, nhưng tông Thiên thai vẫn lấy giới thể là sắc pháp làm tiêu chuẩn nhất định. Mật giáo cũng chủ trương giới thể là tâm pháp, lấy tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có làm giới thể của Phật tính tam muội da giới. [X. luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.13; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, Q.trung phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối; Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 1; Thụ Bồ tát giới nghi; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phạm võng kinh huyền nghĩa].

GIỚI THỪA TỨ CÚ Bốn loại giới thừa do các tông Thiên thai và Hoa nghiêm lập ra để phân biệt những căn cơ khác nhau. Giới chỉ cho các giới nhẹ hay nặng do đức Phật chế định. Thừa chỉ cho các pháp Đại thừa hay Tiểu thừa do đức Phật nói ra. Đó là: 1. Thừa cấp giới hoãn, Cấp tức là gấp rút, Hoãn nghĩa là chậm rãi. Thừa cấp chỉ cho người siêng năng nghe giáo pháp để tiến tu. Giới hoãn chỉ cho người lười biếng không chịu giữ giới. Hạng người này sẽ bị đọa địa ngục, ngã quỉ, súc sinh... Nhưng nhờ Thừa cấp, trong tâm chí thành nghe giáo pháp, nên vẫn được nghe kinh pháp, như loài rồng, quỉ v.v... trong tám bộ chúng. 2. Giới cấp thừa hoãn, nghĩa là gấp rút lo giữ gìn giới pháp nên được sinh trong cõi người, cõi trời, nhưng vì Thừa hoãn nên làm biếng nghe pháp. 3. Thừa giới câu cấp, nghĩa là nhờ cấp thiết giữ giới mà được sinh trong cõi người, cõi trời, lại cũng nhờ Thừa cấp, nên được nghe giáo pháp mà ngộ đạo. 4. Thừa giới câu hoãn, nghĩa là đã không giữ giới, mà cũng chẳng chịu nghe pháp, đến khi mất thân người, vĩnh viễn đọa vào ác đạo. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.6 (bản Bắc); Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần dưới; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.6; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. GIỚI TRÀNG Đạo tràng để truyền giới và thuyết giới Bố tát. Như đạo tràng truyền giới Tam muội da, gọi là Tam muội da giới tràng. Trong

Giới tràng thiết lập Giới đàn để cử hành tác pháp truyền giới. Giới tràng vốn không cần xây cất nhà cửa, chỉ cần kết giới ở chỗ đất trống là được; nhưng, để phòng ngừa mưa gió, nên xưa nay đại khái thường thực hành cả hai là truyền giới trong nhà hoặc kết giới thụ giới ngoài chỗ trống. Sự khác nhau giữa giới tràng và giới đàn: GIỚI TRÀNG

G 2015 Giới đàn là cái nền hơi cao được thiết lập trên chỗ đất bằng phẳng, còn giới tràng thì chỉ cần ở chỗ đất bằng thôi. Nhưng đôi khi cũng gọi Giới đàn là Giới tràng, hoặc gọi chung là Đàn tràng. Vị sư tổ chức đạo tràng truyền giới, gọi là Giới tràng chủ,

thông thường chỉ cho vị trụ trì ngôi chùa của đạo tràng truyền giới. Lại nữa, vị Giới tràng chủ thường kiêm nhiệm chức Dẫn lễ sư hoặc Hòa thượng truyền giới trong Tam sư. (xt. Giới Đàn, Kết Giới). GIỚI TRẦN (1878-1948) Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Hán xuyên, Hồ bắc, họ Khâu, tự Địch ngô. Sư xuất gia năm 19 tuổi, chuyên tu khổ hạnh, rồi đến núi Chung nam tu tập Thiền định. Về sau, sư chuyển sang niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ. Khoảng năm Quang tự (1875-1908), sư vào núi Kê túc, tỉnh Vân nam tu định Bát chu. Năm Dân quốc thứ 3 (1914), sư vào học tại Đại học Hoa nghiêm ở Hàng châu, sau nhập thất ở chùa Phật viên tại Thường thục, chuyên tu tịnh nghiệp. Năm Dân quốc thứ 9 (1920), sư cùng với các pháp sư Liễu trần, Từ chu mở trường Đại học Hoa nghiêm ở chùa Cửu liên tại Hán khẩu. Sau khi hoàn thành, sư trở về Vân nam thiết lập Tịnh nghiệp liên xã, hướng dẫn đồ chúng tu phạm hạnh (hạnh thanh tịnh). Người qui y có tới mấy vạn. Tháng 5 năm Dân quốc 37, sư tịch ở chùa Cung trúc tại Côn minh, thọ 71 tuổi, 53 tuổi đạo. Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm nhất trích, Hoa nghiêm thất xứ cửu hội đồ, Liên

xã minh huấn, Tịnh tông yếu ngữ. GIỚI TƯ Cũng gọi Giới kim, Giới mễ. Trong thời gian thụ giới, các giới tử đóng góp tiền bạc hoặc vật tư của phần mình để sung vào các khoản chi phí như ăn uống v.v..., gọi là Giới tư (tiền thụ giới). Chương Phạm hạnh thứ 5 trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 769 trung), nói: “Người muốn thụ giới, trước hết phải đến vị Khố ti nộp giới tư, sau đó, đến liêu của vị Thư kí ghi tên để điền vào giới điệp”. GIỚI TỨ BIÊT Bốn nghĩa trọng yếu riêng biệt của giới: 1. Giới pháp: Những giới luật do đức Phật chế định như: Không được giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, v.v... để răn cấm và làm khuôn phép cho người tu hành. Đây tức là con đường thông suốt để ra khỏi sinh tử. 2. Giới thể: Thể tính của giới phát sinh trong tâm hành giả sau khi nhận lãnh giới pháp. Đây là nguồn gốc sinh ra muôn hạnh. 3. Giới hạnh: Sau khi được giới thể, thường phải giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý, ngăn ngừa không để phạm lỗi, rộng tu các phương tiện khiến tâm không tán loạn. 4. Giới tướng: Nhờ sự giữ giới mà thành tựu các hạnh uy nghi, nên tất cả cử chỉ đều đúng như pháp, đức tướng hiện rõ. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 (Đại 40, 180 trung), nói: “Đức Phật chế ra giáo gọi là Pháp, nhận lãnh pháp thành nghiệp gọi là Thể, nương nơi thể mà giữ gìn giới gọi là Hạnh, do tu hành trì giới mà có uy nghi gọi là Tướng”. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật

hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1 tiết 4;
Bổ trợ nghi Q.thượng].
GIỚI TỰ
Bài tựa giới Bồ tát.
Kinh Phạm võng (Đại 24, 1103 thượng),
GIỚI TỰ
G 2016 nói: “Các Phật tử! Hãy chắp tay và dốc lòng lắng nghe, nay ta muốn nói bài tựa giới Đại thừa của chư Phật”. Trong hội Bố tát, khi giới sư tụng giới, trước hết phải tụng bài tựa giới, sau đó mới tụng chính văn. GIỚITỬ Cũng gọi Giới đệ, Giới đồ. Đệ tử thụ giới. Trong Giới đàn, để tránh gọi lẫn lộn với Giới sư nên những người thụ giới đặc biệt

được gọi là Giới tử. Ngoài ra, người theo hầu vị Giới sư gọi là Giới thị giả, hoặc Giới thị. Khi Giới sư lên chính điện, người bưng lư hương và giúp Giới sư đốt hương, gọi là Giới thị hương. GIỚI TỬ Phạm: Sarwapa. Tạng: Yuís-kar. Dịch âm: Tát lợi sát bả, Xá lợi sa bà, Gia lương chí. Hạt cải. Có các thứ trắng, vàng, đỏ, xanh, đen khác nhau. Trong kinh điển Phật thường dùng Giới tử để ví dụ vật rất nhỏ, như nói: "Hạt cải (giới tử) chứa núi Tu di, lỗ chân lông thu biển cả" v.v... Lại vì hạt cải và đầu mũi kim đều là những vật rất nhỏ, cho nên câu "Hạt cải ném trúng đầu mũi kim" thường được dùng để ví dụ cho việc rất khó xảy ra. Cứ theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc), thì đức Phật ra đời là việc hiếm có rất khó xảy ra như hạt cải ném trúng đầu mũi kim vậy. Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7, xếp hạt cải là một trong 32 vị hương

dược. Theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 7, thì vì hạt cải có vị cay khác thường nên phần nhiều được dùng trong pháp tu hàng phục chướng nạn. Trong Mật giáo, hạt cải trắng được dùng bỏ vào lò lửa đốt để diệt trừ ác ma, phiền não và cầu nguyện. Nhưng vì hạt cải trắng rất khó kiếm nên phần nhiều dùng hạt rau cải thìa hoặc hạt cải thông thường để thay thế. Ngoài ra theo truyền thuyết, tại Nam thiên trúc, bồ tát Long thụ đã từng dùng bảy hạt cải trắng mở tháp sắt Nam thiên mà lấy được kinh Đại nhật. Thông thường, trong Mật giáo, hạt cải được coi là có sức thần tiêu trừ ma chướng, nên khi tu pháp Đà đô cúng dường Xá lợi Phật, thì hạt cải trắng là một trong những vật cúng không thể thiếu. [X. kinh Thủ lăng nghiêm tam muội Q.thượng; kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni; phẩm Tức chướng trong kinh Đại nhật Q.2; luận Đại trí độ Q.30; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.26]. (xt. Bạch Giới Tử, Cực Vi, Đà Đô Pháp). GIỚI TỬ GIA TRÌ Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma, chú nguyện vào hạt cải rồi rải ra khắp chung quanh để kết giới hàng ma. Khi hành giả tông Chân ngôn thực hành pháp Giới tử gia trì, thì phải quán tưởng các tòa tháp trong 10 phương pháp giới đều mở ra, rồi lễ thỉnh chư tôn Thánh chúng chứng minh hứa khả. Cứ theo phẩm Phụng thỉnh thành tựu trong kinh Tô tất địa, khi tu pháp, trước hết dùng chân ngôn "Thành biện chư sự" hoặc chân ngôn "Quân đồ lợi" gia trì vào hạt cải trắng rồi rải ra trên đất, như thế có thể diệt trừ các nạn.

[X. kinh Đà la ni tập Q.7; phẩm Bổ khuyết thiểu pháp trong kinh Tô tất địa].

GIỚI TỬ KIẾP

Phạm: Sarwapopama-kalpa.

Cũng gọi: Giới thành kiếp.

GIỚI TỬ KIẾP

G 2017 Số kiếp nhiều như hạt cải. Kinh Tạp a hàm quyển 34 và luận Đại trí độ quyển 5 đều nói về loại ví dụ này. Nghĩa là có một tòa thành vuông vức mỗi bề rộng một do tuần, trong đó chứa đầy hạt cải, gọi là Giới thành; có một người sống lâu, cứ mỗi trăm năm đến lấy ra một hạt cải, dù cho lấy hết tất cả hạt cải kia đi mà số kiếp cũng vẫn chưa hết. Ngoài Giới tử kiếp, kinh Phật cũng thường dùng ví dụ "Bàn thạch kiếp, hoặc ghép chung hai ví dụ lại mà gọi là Giới thạch, Giới thành kiếp thạch để diễn tả sự lâu dài của số kiếp. (xt. Kiếp, Bàn Thạch Kiếp). GIỚI TƯỚNG Các tướng trạng sai khác biểu hiện qua việc giữ giới. Như giữ 5 giới, 10 giới cho đến 250 giới, trong mỗi giới đều có sai

biệt, tùy theo sự giữ, phạm, nhẹ, nặng đối với các giới mà có những tướng trạng khác nhau. Thông thường chỉ cho các tướng trạng tuân thủ giới luật. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển trung phần 1, hạ (Đại 40, 274 hạ), nói: “Tướng có hình dáng nhìn vào có thể phân biệt được. Trước hết nói về Giới pháp, nhưng chỉ bàn về công năng. Kế đến nói về Giới thể, nhưng chỉ bàn về nghiệp tính. Sau cùng nói về Giới hạnh, nhưng chỉ bàn qua về phần nhiếp tu. Nếu không biện biệt rõ tướng thì ba phần Pháp, Thể, Hạnh sẽ không hiểu được phần nào cả. Tại sao vậy? Vì Pháp không có pháp riêng, thì tướng tức

là Pháp; Thể không có thể riêng thì Tướng chung là Thể; Hạnh không có hạnh riêng thì thực hành phần tướng là Hạnh. Bởi vậy, người tu học phải tìm hiểu pháp môn này cho thật sâu”. (xt. Giới Tứ Biệt). GIỚI VĂN Văn chính của giới bản. Như văn chính của Tứ phần tỉ khưu giới bản, Sa di tắc ngũ phần giới bản v.v... Trái lại, Luật văn là văn chính của các bộ Quảng luật, như luật Tứ phần, luật Ngũ phần v.v... GIỚI XÍCH Gọi tắt: Xích. Thước giới. Một loại pháp khí dùng để cảnh giác đại chúng hoặc ổn định trật tự trong các pháp hội qui y, thế độ, truyền giới, thuyết pháp, du già diệm khẩu thí thực, tạm thời hệ niệm... Giới xích do hai thanh gỗ tạo thành, một ngửa, một úp. Thanh ngửa ở dưới, hơi lớn hơn. Lúc sử dụng cầm thanh gỗ trên đánh xuống thanh gỗ dưới làm phát ra tiếng kêu. Gần đây, việc dùng Giới xích đã có sự thay đổi, phần nhiều chỉ dùng một miếng gỗ nhỏ và dài khoảng 15 phân Tây,rộng và dày ba phân rưỡi. Ngoài ra, cái phách mà tông Tịnh độ dùng để gõ nhịp theo văn kinh khi đọc tụng, cũng được gọi là Giới xích. [X. điều Sa di đắc độ, Đại chúng chương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Bái khí trong Thiền lâm trượng khí

tiên].

GIỚI XÍCH

Cũng gọi Giới phương. Thước kẻ.

Thanh gỗ được dùng để vạch giới tuyến, hoặc khi giảng kinh, gõ nhẹ trên mặt bàn

GIỚI XÍCH

Giới Xích

G 2018 để báo hiệu giờ giảng kinh sắp kết thúc. Diêu thị tàn ngữ (được thu vào Thuyết phu quyển 31) của Diêu khoan đời Tống, nói: “Thái tổ dùng gỗ cây bách làm giới xích, gọi là Cách bút giản”. Thiền lâm loại tụ quyển 1 của ngài Đạo thái đời Nguyên (Vạn tục 117, 2 hạ), nói: “LươngVũ đế thỉnh Phó đại sĩ giảng kinh, Đại sĩ lên tòa, dùng Giới xích đập trên mặt bànmột cái, rồi xuống tòa”. Khi viết chép kinh, Giới xích được dùng để kẻ dòng, như phần lớn kinh sách đào được ở Đôn hoàng đều có kẻ dòng. Thông thường, dòng được kẻ bằng mực lợt, theo đường dọc từ trên xuống dưới, cứ mỗi dòng một đường vạch, khoảng cách tùy theo khổ GIỚI XƯNG NHỊ MÔN Giới Xích chữ lớn hay nhỏ. Hoặc dùng nhũ bạc kẻ đường trắng, gọi là Bạch giới(cũng gọi Áp giới); còn những đường kẻ bằng mực thì gọi là Ô ti lan(đường chỉ đen). [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.19; Nhật bản thư chí học chi nghiên cứu (Lại xuyên Nhất mã); Cổ tả kinh tông giám (Điền trung Khối đường)]. GIỚI XƯNG NHỊ MÔN Hai môn Viên giới, Niệm Phật, Giáo nghĩa căn bản của tông Thiên thai chân thịnh ở Nhật bản. Giới là giới Bồ tát viên đốn;

Xưng là xưng niệm danh hiệu Phật A di đà. Hai môn này

tuy hai mà chẳng phải hai, tương tức bất li, người tu đầy đủ hai môn này thì chắc chắn được vãng sinh.

H 2021 H HA ĐA PHẠT NA GIÀ LA TỰ CHÍ Pàli: Hatthavanagallavihàravaôsa. Gồm 11 chương, được biên soạn vào thời vua Ba lạc la ma bà ha đệ nhị (Pàli: Parakkambàhu II, ở ngôi 1236-1270) của Tích lan. Nội dung sách này chủ yếu nói về lịch sử chùa Ha đa na già la ở vùng A đa na ca la (Pàli: Attanagalla). Từ chương 1 đến chương 8 ghi chép sự tích của vua Thất lợi tăng già bồ đề (Pàli:Siri Saíghabodhi, ở ngôi 251-253); từ chương 9 đến chương 11 miêu tả nghệ thuật tạo hình của các tòa kiến trúc ngôi chùa này. HA LĂNG ..... Cũng gọi Ba lăng. Tên đất vào đời Đường, nay là đảo Trảo oa (Java) thuộc Nam dương (Indonesia). Vào cuối đời Lục triều đến đời Đường, văn hóa Ấn độ và Phật giáo đã rất hưng thịnh ở quần đảo Mã lai. Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, tương truyền, khoảng năm Lân đức (664-665) đời Đường, sa môn Hội ninh, người Thành đô, Trung quốc, đã vượt biển đến đảo Ha lăng, rồi cùng với ngài Nhã na bạt đà la, người Nam thiên trúc, dịch kinh Đại bát niết bàn hậu phần 2 quyển. Trên đảo này có tòa tháp Bà la phù đồ (Borobudur) được coi là kiến trúc của Phật giáo Đại thừa lớn nhất trên thế giới hiện nay. [X. Đại chu lục Q.2; Khai nguyên thích

giáo lục Q.9]. (xt. Bà La Phù Đồ). HA LÊ BẠT MA Phạm: Harivarman. Gọi tắt: Bạt ma. Dịch ý: Sư tử khải, Sư tử trụ. Tổ khai sáng tông Thành thực, người Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ thứ IV Tây lịch. Ngài là con của một người Bà la môn ở Trung Ấn độ, thông minh từ thủa nhỏ, lớn lên thích tìm tòi học hỏi. Mới đầu, ngài theo học phái Số luận, sau qui y theo Phật giáo. Sau khi đọc luận Phát trí của ngài Cưu ma la đà (Phạm:Kumàralabdha), một học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, Ha lê bạt ma cho rằng nội dung của luận này còn nông cạn, chưa nói hết được ý Phật muốn chỉ dạy, nên ngài chú tâm nghiên cứu Tam tạng. Sau, ngài chuyển sang Ma ha tăng kì bộ, chuyên nghiên cứu Đại thừa, thấu suốt chỗ sâu xa kín nhiệm, rồi lại tham khảo và chắt lọc các HA LÊ BẠT MA

H 2022 nguồn tư tưởng khác mà soạn ra bộ luận Thành thực gồm 202 phẩm, là Thánh điển căn bản của tông Thành thực. Về sau, ngài dùng tài biện luận phá dẹp các luận thuyết dị đoan của ngoại đạo và được vua nước Ma kiệt đà tôn làm Quốc sư. [X. Tam luận huyền nghĩa, truyện Ha lê bạt ma trong Xuất tam tạng kí tập Q.11]. HA LÊ ĐÀ KHƯƠNG Phạm:Haridrà,Pàli:Haliddà. Cũng gọi A lợi đà khương. Tên khoa học: Curcuma longa. Cây nghệ, thuộc họ Uất kim, hoa và lá giống cây gừng, nhưng mùi thơm thì hơi khác. Củ nghệ, sau khi phơi khô, được dùng làm thuốc, hoặc làm hương liệu, hoặc thuốc nhuộm. Luật Tứ phần quyển 12 xếp Ha lê đà khương vào một trong năm loại căn chủng (loại cây cho củ). [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.15; Tứ phần luật sớ Q.9 (Trí thủ)]. HA LÊ LẶC THỤ Phạm:Haritakì.Pàli:Harìtaka. Dịch ý: Thiên chủ trì, Thiên chủ phù lai. Cũng gọi: Ha lợi lặc thụ, Ha lê đát kê thụ, Ha lê đắc chỉ thụ, Sáp ông thụ, Hà tử thụ, Ha tử thụ, Hạ lị đát hệ thụ. Tên khoa học: Terminalia chebula. Loại cây ăn trái sinh sản ở các vùng Lĩnh nam Trung quốc, bán đảo Trung nam, Ấn độ v.v... Là

một trong 5 thứ thuốc nói trong các sách luật thời xưa. Thân cây giống như

cây dâm bụt, lá dài và nhọn, hoa mầu trắng, kết trái vào đầu mùa thu. Trái hơi tròn như quả trứng, mầu vàng chanh, dùng làm thuốc chữa các bệnh đau mắt, phong tà và thông đại tiểu tiện. [X. luật Ngũ phần Q.22; luật Thập tụng Q.14; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Câu xá Q.12; Huyền ứng âm nghĩa Q.18, Q.24]. HA LỢI KÊ LA QUỐC Phạm:Harikela. Tên một nước nhỏ thời cổ đại, có lẽ ở vào vùng A lạp can (Arakan) của nước Miến điện ngày nay. Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện chép, thì từ châu Sư tử đi thuyền về hướng đông bắc khoảng một tháng thì đến nước Ha lợi kê la. Nước này là biên giới phía đông của Đông thiên trúc. Ngài Nghĩa tịnh trên đường sang Ấn độ cầu pháp có đi ngang qua nước này. Phật giáo ở đây rất thịnh. HA NGŨ DỤC Quở trách 5 món dục lạc. Khoa thứ 2 trong 5 khoa của 25 phương tiện tu chính quán thuộc tông Thiên thai. Nghĩa là quở trách 5 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm trần cảnh này vốn không phải là dục, nhưng vì chúng mà người tu hành sinh khởi dục tâm nên phải quở trách. Về sự tai hại của 5 dục cảnh này có thể ví: Sắc như viên sắt nóng, cầm vào thì cháy tay; Thanh như độc cổ (trống có bôi chất độc), nghe thì chắc chắn phải chết; Hương như hơi độc của rồng, hễ ngửi thì bị bệnh; Vị như mật dính dao, liếm thì đứt lưỡi; Xúc

như sư tử nằm, đến gần sẽ bị nó ăn thịt. Năm thứ dục này một khi đã được hưởng thụ thì không bao giờ nhàm chán, ác tâm hừng hừng như lửa đổ thêm dầu, đời đời bị hại hơn cả giặc cướp. Từ kiếp vô thủy đến HA NGŨ DỤC Cây Ha Lê Lặc

H 2023 nay, năm thứ dục này đã làm hại thân tâm chúng sinh, khiến phải luân hồi trong 3 đường không bao giờ dứt, cho nên phải quở trách, phải lìa bỏ. [X. Thiên thai tứ giáo nghi Q.hạ]. HA PHẠ Cũng gọi: Phả, Hỏa bà, Hạp phược, Sa ba, Ha bà, Ha ma, Hỏa. Chữ Tất đàm (hva). Một trong 42 chữ cái Tất đàm. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 (Đại 9, 766 thượng), nói: “Khi xướng chữ Ha bà thì vào cửa Bát nhã ba la mật, quán xét tất cả chúng sinh vô duyên, dùng phương tiện nhiếp thụ, khiến sinh hải tạng”. Môn Tứ thập nhị tự quán trong phẩm Pháp giới kinh Hoa nghiêm (Đại 19, 708 trung), nói: “Khi xướng chữ Ha phạ, vào cửa Bát nhã ba la mật, khiến tất cả chúng sinh liễu ngộ hết thảy pháp có tính kêu gọi đều chẳng thể được”. Tiếng Phạm “Ha phạ” nghĩa là “kêu gọi”. Thâm bí thích chú giải là “pháp có tính kêu gọi chẳng thể được”. Như đất có thể chuyên chở tất cả pháp, biển có khả năng dung chứa tất cả pháp, sức đại bi của đức Phật có thể kêu gọi tất cả pháp, dùng tâm từ bi vô duyên để nhiếp hóa, khiến thành hữu duyên và quán xét các pháp vốn chẳng sinh, giữa Phật và chúng sinh không ngăn cách; không năng, sở mà có thể hiện tướng năng, sở. Nghĩa là chẳng có pháp sinh tử để có thể diệt, không có lí Niết bàn để có thể sinh, sự kêu gọi không có thể tính nhất định, cho nên tính kêu gọi chẳng thể được.

Nếu dùng “Ha phạ” để hiển bày nghĩa của 3 Bát nhã, thì chữ Ha phạ là Văn tự bát nhã; nương vào chữ Ha phạ mà vào cửa Bát nhã ba la mật là Quán chiếu bát nhã; hiểu rõ thực thể của Ha phạ vốn chẳng sinh là Thực tướng bát nhã. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.53; luận Đại trí độ Q.48; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2]. HA PHẬT MẠ TỔ Cũng gọi Sát Phật lục tổ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là quở

Phật mắng tổ. Thiền tông thường dùng từ ngữ này để phủ nhận uy quyền, nhằm giúp người học phá chấp hầu thể hội được cảnh giới tự tại, giải thoát. [X. tắc 4 trong Bích nham lục]. HA TRẠCH CA ..... Phạm:Kàỉaka. Cũng gọi: Ha tra ca. Gọi đủ: Ha tra ca a la sa (Phạm:Kàỉakarasa). Dịch ý là nước có mầu vàng, hoặc chất thuốc nước mầu vàng. Truyền thuyết cho rằng Ha tra ca là một thứ tài liệu mạ vàng để bảo trì được lâu, hoặc chỉ cho thuốc bất lão (không già). [X. kinh Hoa nghiêm Q.78 (bản 80 quyển); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20; Tuệ lâm âm nghĩa Q.hạ]. HÀ CÁT SÂM (1800-1894) Hodgson, Brian Houghton. Nhà học giả về Đông phương học người Anh. Năm 18 tuổi, ông đến Ấn độ giữ chức quan ngoại giao của công ty Đông ấn độ. Trong thời gian làm việc ở Ba tư, Nepal (1833-1848), ông đã đưa ra nhiều chính sách

tốt đẹp cho vùng đất thực dân ở Ấn độ. Năm 1848, sau khi nghỉ việc, ông lui về ẩn dật ở chân núi Hỉ mã lạp nhã, chuyên nghiên cứu về Động vật học, Địa lí học, Nhân loại học và Ngôn ngữ học. Ông sưu HÀ CÁT SÂM

H 2024 tập hơn một vạn loài chim, đồng thời, giới thiệu phong tục, văn vật của Nepal và Tây tạng với độc giả của ông ở phương Tây. Ngoài ra, ông còn dốc sức vào việc sưu tập 381 bộ kinh điển Phật giáo Đại thừa viết tay bằng tiếng Phạm, rồi phiên dịch và ấn hành để giới thiệu với giới học thuật của các nước Âu châu và đã có ảnh hưởng rất lớn. Trong đó, luận Kim cương châm (Phạm: Vajrasùcì) là bộ sách Phật bằng tiếng Phạm được dịch ra Anh văn sớm nhất. Tác phẩm của ông gồm có: Illustration of the Literature and Religion of the Buddhists, 1841; Essays on the Language, Literature and Religion of Nepal and Tibet, 1874; Aborigines of India; Sketch of Buddhism, derived from Buddha Scriptures of the Nepal; Miscellaneous Essays relating to Indian Subjects, 2 vols, 1800. HÀ DA YẾT LỊ BÀ TƯỢNG PHÁP Cũng gọi: Hạ da yết lí bà nghi quĩ. Nghi quĩ của Mật giáo, 1 quyển, mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 20. Hà da yết lị bà, Phạm:Hayagrìva#, dịch là Mã thủ, tức chỉ cho Mã đầu Quan âm, một trong 8 vị Đại minh vương của Mật giáo. Nội dung kinh này trình bày về cách vẽ tượng Mã đầu Quan âm, pháp cầu nguyện, đồng thời, nói về ấn tướng, chân ngôn chữa bệnh, khất thực và thần chú trói quỉ, tiêu trừ dâm dục và giữ mình. Ngoài ra, cùng loại với kinh này còn có: 1. Hà da yết lị bà Quán thế âm bồ tát

thụ pháp đàn, 1 quyển, mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 20. 2. Hà da yết lị bà Quán thế âm bồ tát Pháp ấn chú phẩm, 1 quyển, do ngài A địa cù đa dịch, thu vào Đại chính tạng tập 18. HÀ DIÊP ĐOÀN ĐOÀN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tròn như lá sen. Thiền tông dùng từ ngữ này để diễn tả sự viên mãn hoàn toàn. Chương Giáp sơn Thiện hội trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 94 thượng), nói: “Lá sen tròn tròn, tròn như gương Sừng ấu nhọn nhọn, nhọn như dùi”. HÀ DIÊP TỌA Tòa ngồi bằng lá sen. Trong Mật giáo, chư Thiên của Kim cương giới và các vị Thanh văn lớn của viện Thích ca trong Thai tạng giới đều ngồi tòa lá sen. Cứ theo sự giải thích trong Đại nhật kinh sớ diễn mật sao quyển 9, thì vì các vị tôn này chưa có hạt giống bồ đề, cho nên chỉ dùng lá sen làm tòa chứ không dùng đài sen làm tòa. [X. kinh Đại nhật Q.5]. HÀ ĐẢM Cùng nghĩa với Hà phụ, Hà pháp. Hà là vác trên lưng, Đảm là gánh ở vai, nghĩa là gánh vác. Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho hạnh nguyện gánh vác và

hộ trì Phật pháp. [X. Tiểu tham trong Thiền uyển thanh qui Q.2]. HÀ ĐIÊU A NA HÀM KINH Cũng gọi Ha điêu a na hàm kinh.

Có 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan dịch vào thời Đông Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14. HÀ ĐIÊU A NA HÀM KINH

H 2025 Nội dung kinh này tường thuật việc Ha điêu a na hàm vâng làm 4 điều do đức Phật dạy. Đó là: 1. Bố thí. 2. Nói lời tốt lành. 3. Lưu ý xem người đồng học có được cung cấp đầy đủ không. 4. Coi tiền tài là của chung. Đức Phật còn khen 8 việc làm của Ha điêu a na hàm như: Không cầu, tự tin, tự thẹn, tự hổ, tinh tiến, tự quán xét, được thiền định và thông tuệ, mà đều không muốn ai biết đến để tránh sự quấy nhiễu cho người. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.3]. HÀ ĐÔNG ĐẠI SĨ ..... Danh hiệu của Bùi hưu đời Đường, người Tế nguyên, Hà nam (có thuyết cho rằng ông là người Văn hỉ, Sơn tây), tự Công mĩ. Ông từng làm quan đến các chức: Giám sát ngự sử, Hộ bộ thị lang kiêm Diêm thiết chuyển vận sứ, Chiêu nghĩa tiết độ sứ, Hà đông tiết độ sứ, Lại bộ thượng thư thái tử thiếu bảo, v.v... Tính tình ông rộng rãi, chí khí cao thượng, giỏi văn chương thư pháp, đặc biệt tinh thâm Phật lí; ông nghiên cứu Thiền học, Hoa nghiêm và thấu suốt huyền chỉ. Ông phát nguyện ăn chay và tụng kinh, bái sám hàng ngày. Người đương thời tôn xưng ông là Hà đông đại sĩ. (xt. Bùi Hưu). HÀ HOÀI

..... Hà chỉ cho Hà bắc, Hoài chỉ cho Hoài nam, nơi ở cửa ngài Tuệ văn đời Bắc Tề, là Tị tổ của tông Thiên thai Trung quốc. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 1 trung), nói: “Ngài Nam nhạc thờ thiền sư Tuệ văn làm thầy, người đương thời tôn kính, ngài giáo hóa khắp vùng Hà hoài. Pháp môn của ngài cao sâu, bao trùm trời đất, người đời không thể hiểu được”. Vì thế mà có từ ngữ “Hà hoài chi lưu” (dòng Hà hoài), tức là chỉ cho tông Thiên thai hoặc chi phái của tông Thiên thai. (xt. Tuệ Văn). HÀ KHẨU TUÊ HẢI (1866-1945) Học giả Phật giáo kiêm thám hiểm gia, người Nhật bản, ở phủ Đại phản. Sư xuất gia năm 1890. Năm 1894, sư thờ ngài Vân chiếu làm thầy, rồi theo ngài Hưng nhiên học Phật giáo Nam truyền. Lúc đó, sư cảm thấy rằng muốn nghiên cứu Phật giáo thì phải bắt đầu từ nguyên điển, sư bèn lập chí đến Tây tạng. Tháng 6 năm 1897, sư đi từ Thần hộ đến Đại cát lãnh (Darjeeling) giáp giới Tây tạng để nghiên cứu và học tập tiếng Tây tạng. Tháng 1 năm 1899, sư từ Nepal đi vào Tây tạng, là người Nhật bản đầu tiên đến đất Tây tạng, lấy tên Tây tạng làZesrab rgya-mtsho (Tuệ hải), xin vào học viện chùa Sắc lạp (Tạng:Serra) là trung tâm học thuật của Tây tạng để tham cứu Lạt ma giáo. Về sau, có người phát giác ra quốc tịch, sư bị trục xuất, bèn qua Ấn độ để trở về Nhật bản. Sau khi về nước, sư xuất bản cuốn “Tây tạng lữ hành kí”, khiến người ta chú ý đến Tây tạng. Năm sau, sư ấn hành cuốn “Hà

khẩu Tuệ hải sư tương lai Tây tạng phẩm mục lục”. Tháng 9 năm 1904, trên đường đến Tây tạng lần thứ 2, sư sưu tầm được một số lượng lớn kinh điển Phật chép tay bằng tiếng Phạm ở Nepal. Năm 1913, sư vào Tây tạng, mang theo bộ Đại tạng Hán dịch (bản Hoàng bá) để đổi lấy bộ Đại tạng kinh (Tạng dịch) của Tây tạng, đồng thời, nhận bộ Đại tạng kinh (Tạng dịch) chéptay của HÀ KHẨU TUÊ HẢI

H 2026 Đạt lại lạt ma gửi tặng trường Đại học Đế quốc ở Đông kinh. Ngoài ra, sư còn sưu tập thêm các bản Đại tạng kinh khác, tượng Phật, tranh Phật, pháp khí và các bản mẫu về địa chất, thực vật, v.v... Tháng 8 năm 1915 sư về nước, mang theo nhiều tư liệu quí báu bằng tiếng Tây tạng gồm các bộ Đại tạng kinh như: Nại đường bản, Cách đức bản, Trác ni bản, Sao tả bản, v.v... và rất nhiều kinh điển khác ngoài Đại tạng. Về sau, ngoài việc giảng dạy tại Đại học Tôn giáo ở Đông kinh, sư còn phiên dịch các kinh điển Phật từ tiếng Tây tạng và tiếng Phạm sang tiếng Nhật, đồng thời, chỉ đạo việc tổ chức hội "Tuyên dương Phật giáo". Tháng 1 năm 1926, sư được 60 tuổi, xả giới hoàn tục, đề xướng Phật giáo tại gia. Năm 1935, ông lại đi từ Bắc kinh đến Nội mông cổ để nghiên cứu. Những năm cuối đời, ông còn biên soạn bộ Tạng Hòa Đại Từ Điển của Văn khố Đông dương. Năm 1945, ông qua đời, hưởng thọ 80 tuổi. Những tác phẩm của ông gồm có: Tây tạng văn điển, Chính chân Phật giáo, Đông dương văn khố Tạng Hòa đại từ điển. Các dịch phẩm: Nại đường bản Tây

tạng đại tạng kinh cam châu nhĩ mục lục, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Duy ma kinh, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Pháp hoa kinh, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Thắng man kinh, Nhập bồ đề hành luận, Pháp cú kinh. [X. Hà khẩu Tuệ hải truyện (Hà khẩu chính)]. HÀ LÍ NA Phạm: Hariịa. Cũng gọi A lí na, Hạt lợi noa, Hạ lí noa. Tên gọi chung những con hươu và nai con. Kinh Đại uy đức đà la ni dịch là dê rừng. Kinh Đại uy đức đà la ni quyển 7 (Đại 21, 786 thượng), nói: "A nan! Trong đó còn có tên của nhiều loài súc sinh 4 chân khác như: Ca ca bà, Ca câu trà (...), Hà lí na (dê rừng), Xá xá ca (thỏ)". [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. HÀ MÔ THIỀN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền con ếch. Có 2 nghĩa: 1. Ếch chỉ biết nhảy chứ không biết cách gì khác. Thiền tông dùng từ ngữ này để chê trách những người tu Thiền chỉ hiểu một mặt rồi chấp chặt vào đó, khiến cho Thiền trở thành khô cứng, mất tính hoạt dụng tự tại. 2. Chỉ cho những người tu Thiền chỉ biết ngồi thiền như ếch ngồi trên lá sen. Vân môn lục (Đại 47, 551 trung), nói: "Ném câu nhằm câu cá kình mà lại câu được chú ếch (hà mô)". Ngoài ra, mồm con ếch còn được dùng để ví dụ người nói nhiều. Vân môn lục quyển

trung (Đại 47, 564 trung), ghi: "Ta chẳng muốn mở miệng ếch".
[X. Tông thống lục Q.5; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại; Bích nham lục chủng điện sao].
HÀ SUNG (292-346)
Người huyện Tiềm (nay là huyện Hoắc sơn, tỉnh An huy) đời Tấn, tự Đạo thứ.
Hà Khẩu Tuệ Hải
HÀ SUNG
H 2027 Ông là người tài trí, làm quan đến chức Tể tướng thời Thành đế (337), sau phù tá ấu chúa, tôn vua, dẹp loạn, nước nhà yên định, thịnh trị. Tính tình ông hòa nhã, giỏi văn chương, rất kính tin Phật pháp, tận lực xây dựng và sửa sang các chùa viện. Ông thường gần gũi các bậc cao tăng, thụ trì giới bát quan trai, suốt đời không biếng nhác. Năm Vĩnh hòa thứ 2 ông mất, thọ 55 tuổi, được vua ban thụy hiệu là Văn Mục. [X. Tấn thư Q.77]. HÀ THẦN TIỂU TÌ .... Vị thần ở sông Hằng. Trong kinh chép, đệ tử Phật là

Tất lăng già bà ta (Phạm:Pilinda-vatsa) tính tình kiêu mạn, lời nói thô tháo, thường gọi thần sông Hằng là Tiểu tì(con đầy tớ bé nhỏ). Ngoài đức Phật và 8 vị đại Thanh văn ra, ông đều gọi những người khác một cách khinh miệt là "Thủ đà la" (tiện dân). Ông có chứng đau mắt, lại thường phải qua sông Hằng để khất thực, mỗi lần đến bờ sông thì ông khảy móng tay và quát to (Đại 25, 71 thượng): "Này tiểu tì! Hãy ngăn nước lại". Sông liền rẽ nước làm hai đoạn. Một hôm, thần sông Hằng đến bạch đức Phật, Ngài bảo ông phải xin lỗi, Tất lăng già bà ta liền hướng về thần sông Hằng chắp tay nói rằng: "Tiểu tì chớ có giận, nay ta xin lỗi ngươi!", đại chúng đều cười.

Đức Phật mới bảo thần sông Hằng rằng: "Tất lăng già bà ta từ 500 đời đến nay đều sinh trong gia đình Bà la môn, cho nên có tính kiêu căng, hay khinh người". [X. phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; luật Ma ha tăng kì Q.30; luật Thập tụng Q.25; luận Đại trí độ Q.2, Q.23]. (xt. Tất Lăng Già Bà Ta). HÀ THỪA THIÊN (370-447) Người Đàm thành, tỉnh Sơn đông, sống vào thời Lưu Tống. Ông học rộng, nhớ dai, làu thông các học thuyết. Thời Vũ đế, ông làm quan đến chức Thượng thư từ bộ lang, sau ra làm Hành dương nội sử. Đến thời Văn đế, ông được triệu về làm Ngự sử trung thừa, mỗi khi có việc phải quyết đoán, nhà vua đều hỏi ý kiến ông. Sau, vì ông tiết lộ việc cơ mật nên bị bãi quan. Hà thừa thiên vốn trọng Nho học, không tin Phật pháp, thường giao du thân thiện với sa môn Tuệ lâm ở Trị thành. Tuệ lâm soạn luận "Hắc bạch" phản lại giáo lí Phật giáo; Thừa thiên soạn luận "Đạt tính", phê bình thuyết Báo ứng của Phật giáo, chủ trương "thân xác hoại diệt thì tinh thần cũng diệt theo" để tán trợ lập trường của Tuệ lâm trong luận Hắc bạch. Quan điểm của Tuệ lâm và Hà thừa thiên đã gây ra cuộc tranh luận sôi nổi và kéo dài trong giới Phật giáo đương thời. [X. Hoằng minh tập Q.3, Q.4, Q.5, Q.7]; luận Phá tà Q.thượng; Tống thư Q.64; Nam sử Q.33].

HÀ TÍNH

Họ gì?

Là cơ duyên vấn đáp giữa Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chương Ngũ tổ Hoằng nhẫn chép, thì khi lên 7 tuổi, trên đường đến núi

Hoàng mai, Hoằng nhẫn gặp tổ Đạo tín,

HÀ TÍNH

Thần Sông Hằng

H 2028 tổ hỏi (Đại 51, 222 trung): - Chú họ gì? Hoằng nhẫn đáp: - Họ thì có, nhưng không phải họ (tính) thường. Đây là một trong những tắc công án nổi tiếng của Thiền tông. HÀ TRẠCH TÔNG Tông Hà trạch, một hệ phái của Thiền tông, do ngài Thần hội khai sáng ở chùa Hà trạch tại Lạc dương vào thời vua Huyền tông nhà Đường. Cứ theo Thiền môn sư tư thừa tập đồ của ngài Khuê phong Tông mật, thì pháp hệ truyền thừa của tông Hà trạch là: Thần hội (Sơ tổ), Pháp như, Duy trung, Đạo viên và Tông mật. Nhưng theo các nhà nghiên cứu lịch sử gần đây thì pháp hệ của tông Hà trạch là: Thần hội, Nam ấn, Đạo viên và Tông mật. Tông Hà trạch đã khai triển từ pháp hệ của các ngài Thạch đầu Hi thiên (677-744) và Nam nhạc Hoài nhượng (700-790), đến ngài Tông mật (780-841) trở về sau thì dần dần suy tàn. Yếu chỉ của tông Hà trạch là một chữ "Tri"

(biết). Tri tức linh tri, là cái tâm rỗng lặng do tổ Đạt ma truyền thụ. Vì mê mất linh tri nên khởi ngã tướng (tâm tự ngã), vọng chấp có "ta, của ta", nhận các đối tượng khách quan bên ngoài là sở hữu của ta, nên bị vướng mắc trong thế giới đối đãi tự tha, thiện ác. Nếu liễu ngộ được cái linh tri tịch diệt thì bi trí thêm sáng, tội ác đoạn trừ, công hạnh tự nhiên tinh tiến.

Ngài Tông mật lại đem tông Hà trạch đại biểu cho Thiền học ở thời bấy giờ (đời Đường) tổng hợp với giáo học Hoa nghiêm truyền thống mà chủ trương Giáo Thiền Nhất Trí. [X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Lịch đại pháp bảo kí; Lạc kinh Hà trạch Thần hội thiền sư quảng ngữ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.28; Trung quốc thiền tông sử chương 7 (Ấn thuận); Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)]. HÀ TRẠCH TỰ Chùa ở Lạc dương, Hà nam, Trung quốc. Năm Thiên bảo thứ 4 (745) đời Đường, thiền sư Thần hội (người nối pháp Lục tổ Tuệ năng– Thiền tông), nhận chiếu chỉ của vua đến trụ trì chùa này. Ngài Thần hội cực lực chủ trương thuyết Đốn ngộ của Thiền Nam tông là chính hệ của Thiền tông, cho nên chùa này trở thành nơi công kích thuyết Tiệm ngộ của Bắc tông. [X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Lịch đại pháp bảo kí; Hà trạch hiển thị kí]. HÀ TỰ SINH Tiếng dùng trong Thiền lâm. I. Hà tự sinh. Cũng gọi Hà tự. Thế nào? Bàng cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 30 thượng), ghi: "Cư sĩ vừa tiếp lấy tách trà, Lâm bèn kéo ông ra sau, hỏi: - Thế nào? Cư sĩ đáp: - Có miệng nói chẳng được!" II. Hà tự sinh. Giống vật gì? Bích nham lục tắc 6 (Đại 48, 146 trung), chép: "Giống vật gì? Trên là trời, dưới là đất, đông, nam, tây, bắc và tứ duy, có vật gì giống với nó không?" HÀ XUẤT ĐỒ LẠC XUẤT THƯ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Ý nói đạo của trời đất sức người không thể biết được, cũng chỉ cho điềm lành rất khác thường.
Hà đồ và Lạc thư vốn là truyền thuyết
HÀ XUẤT ĐỒ LẠC XUẤT THƯ
H 2029 về nguồn gốc của hai bộ sách Chu dịch và Hồng phạm của Trung quốc thời xưa. Thiên Hệ từ trong sách Chu dịch nói: "Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, Thánh nhân tắc chi (Bản vẽ xuất hiện ở sông Hoàng, sách xuất hiện ở sông Lạc, bậc Thánh dựa theo đó làm ra pháp tắc). Hà đồ tức là Bát quái (8 quẻ). Cứ theo Khổng truyện và Khổng dĩnh đạt sớ nói, thì đời vua Phục hi trị vì thiên hạ, có con Long mã xuất hiện ở sông Hoàng, Phục hi bèn y theo hoa văn của nó mà vạch ra Bát quái, gọi là Hà đồ, đây là truyền thuyết về nguồn gốc sách Chu dịch. Đến thời vua Hạ vũ trị thủy(chống lụt) thì có con rùa thần xuất hiện trên sông Lạc (một chi nhánh của sông Hoàng), trên lưng rùa có 9 nét vạch, vua Hạ vũ căn cứ theo đó mà làm thành Cửu trù(9 phương pháp trị nước), gọi là Lạc thư, đây là truyền thuyết về nguồn gốc sách Hồng phạm. Thiền tông dùng các truyền thuyết thần thoại trên đây để hình dung việc kì lạ khác thường, vượt ra ngoài sự hiểu biết của con người. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 991 trung), ghi: "Thiên cơ tiết thướng đường, nói: "Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, sấm sét biến hóa, quỉ thần không lường được, thử nói xem điềm lành gì đó?" Im lặng giây lát, sư lại nói: "Thánh nhân ra đời"." [X. Tấn thư ngũ hành chí; Bắc Chu chân loan chú số thuật kí di cửu cung

toán, Tùy thư kinh tịch chí]. HẠ

.. Cũng gọi Ha, Ca. Chữ Tất đàm (ha). Một trong 50 chữ cái Tất đàm. Để phân biệt với chữ Ca, xưa nay gọi nó là chữ Hạ của nghiệp nhân. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 339 thượng), nói: "Chữ Hạ, nhân của tất cả pháp bất khả đắc". Kinh Đại nhật quyển 7 giải thích chữ Hạ, cho rằng nó là nhân của tất cả các pháp bất khả đắc, bởi vì tiếng Phạm Đát phạ (hetavas, là số nhiều củahetu) nghĩa là nhân. Vì tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh, nhân duyên này cũng do nhân duyên sinh, cứ thế xoay vần cái này làm duyên sinh ra cái kia, cuối cùng không có chỗ nương, cho nên lấy vô trụ làm gốc. Vốn đã chẳng sinh, thì nhân là pháp giới, mà duyên cũng là pháp giới và pháp do nhân duyên sinh cũng là pháp giới. Như chữ A vốn chẳng sinh mà có thể sinh tất cả pháp, chữ Hạ ở đây không có nhân đối đãi mà có năng lực làm nhân thể của các pháp. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; phẩm Tự mẫu thứ 14 trong kinh Văn thù vấn; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2, phẩm Bách tự thành tựu trì tụng Q.6 kinh Đại nhật; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.14]. HẠ BÁT I. Hạ bát. Bát cỡ nhỏ. Tùy theo dung lượng của bát mà có 3 loại khác nhau: Thượng bát (Pàli: Ukkaỉỉha-patta), Trung bát (Pàli: Majjhima-patta), Hạ bát (Pàli:Omakapatta). Cứ theo luật Tứ phần quyển 9, thì dung lượng của Hạ bát là một đấu rưỡi.

(xt. Bát).

II. Hạ bát.

Phép ăn của Thiền gia.

Điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), nói: "Khi nghe hiệu thông báo giờ dùng cơm trước hết mọi người ngồi vào chỗ của mình, chờ đánh xong 3 hồi bảng thì đứng hạ bát" (đến giá để bát lấy bát xuống).

HẠ BÁT

H 2030 HẠ BỔNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền gia, vị thầy dùng gậy đánh đệ tử hay người đến cầu học, gọi là Hạ bổng. Vì lòng từ bi mà bậc Sư phụ dùng phương thức này để tiếp hóa đệ tử; nếu cơ duyên của người học đã chín mùi, thì nhờ cái đánh ấy mà có thể tỉnh ngộ. Cùng ý nghĩa với Hát (hét), hoặc dùng song song với Hát mà gọi là Bổng hát (đánh, hét). (xt. Hát, Bổng Hát). HẠ CÁNH ..... Cũng gọi Hạ giải, Hạ mạt. Ngày kết thúc hạ an cư. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng, thì ngày Hạ cánh là rằm tháng 7 âm lịch; còn cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, thì là rằm tháng 8. HẠ CHUYỂN I. Hạ chuyển. Cũng gọi Hạ chuyển môn. Cùng nghĩa với Lưu chuyển. Chỉ cho bản giác chuyển xuống, từ quả đến nhân. Cũng có nghĩa là pháp chân như trong sạch của chúng sinh không có năng lực, bị các pháp nhơ nhớp tiêm nhiễm lấn lướt, đến nỗi bị chìm đắm trong thế giới khổ đau. Luận Thích ma ha diễn quyển 2 (Đại 32, 610 thượng), nói: "Các pháp nhơ nhớp mạnh mẽ, các pháp trong sạch yếu ớt, nên từ bản giác chuyển xuống, gọi là Hạ chuyển môn".

[X. Đại nhật kinh sớ chỉ tâm sao Q.1; Thích ma ha diễn luận khai giải sao Q.7]. II. Hạ chuyển. Chư Phật tùy duyên hiển hiện đủ loại thân hình đi vào biển khổ sinh tử để hóa độ chúng sinh, cũng gọi là Hạ chuyển. HẠ CHÚNG ..... Chỉ cho đại chúng cùng tu học trong 3 tháng kết hạ an cư. HẠ CHÚNG ..... Chỉ cho 7 chúng dưới tỉ khưu và tỉ khưu ni.

Tức là sa di, sa di ni, học pháp nữ, xuất gia nam, xuất gia nữ, ưu bà tắc, ưu bà di. HẠ CỰ ..... Cũng gọi Hạ hỏa. Nghi thức hỏa táng, có vị Đạo sư cầm đuốc. Tương truyền, Hạ cự bắt đầu từ thiền sư Hoàng bá Hi vận, khi mẹ ngài chết chìm dưới sông, ngài cầm đuốc soi sáng trong đêm tối, đọc pháp ngữ dẫn đường cho mẹ. Điều Thiên hóa Phật sự, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng, cũng có nêu ra mục Bỉnh cự. Các thuyết cũ cho Hạ cự tức là Bỉnh cự. Nhưng môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng khí tiên thì cho rằng pháp ngữ của Bỉnh cự dài, pháp ngữ của Hạ cự ngắn. Lại nữa, Hạ hỏa chỉ một người làm, còn Bỉnh cự thì nhiều người lần lượt thay nhau làm. Ngoài ra, theo "Hạ cự dẫn đạo tập" thì bài pháp ngữ đọc lúc hạ cự phải có đủ 5 yếu tố sau đây: 1. Đức: Trong pháp ngữ phải nói đến đức hạnh của người quá cố. 2. Tử: Phải nói rõ nguyên nhân của cái

chết.

3. Ai: Những lời thương tiếc.

4. Hoạt: Phải tường thuật những hoạt động của người chết lúc sinh tiền.

5. Điện: Tế truy điệu người chết.

HẠ CỰ

H

2031

[X. Tôn túc tang pháp trong Tăng đường thanh qui Q.5]. (xt. Bỉnh Cự).

HẠ ĐỊA

.....

Phạm: Adhara-svabhùmi.

Cõi dưới, có 3 nghĩa:

1. Ba cõi chia ra 9 địa, cảnh giới tốt là thượng địa, cảnh giới xấu là hạ địa.

2. Vì Thập địa Bồ tát có cao, thấp khác nhau nên gọi là thượng địa hay hạ địa.

3. Các cảnh giới dưới cõi trời cũng gọi là hạ địa.

HẠ ĐỊA THÔ KHỔ CHƯỚNG

Đối lại với Thượng địa tĩnh diệu li.

Người tu hành ở 3 cõi 9 địa, khi dùng trí hữu lậu để đoạn trừ Tư hoặc, thì quán 3 thứ phiền não Thô, Khổ, Chướng của hạ địa, thuộc đạo Vô gián mà sinh tâm nhàm chán hạ địa, nên quán 3 đạo giải thoát: Tĩnh, Diệu,

Li của thượng địa mà sinh tâm mong cầu.

Sáu hành tướng hữu lậu này hợp lại gọi chung là Lục hành quán.

[X. luận Câu xá Q.24; luận Đại tì bà sa

Q.64]. (xt. Lục Hành Quán).

HẠ GIAN

... ..

Chỉ cho những gian phòng cấp thấp trong chùa, như các phòng ở phía tây Pháp đường và Phương trượng, ở phía nam Tăng đường, phía bắc Khố tư, v.v... đều là Hạ gian.

[X. chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Q.2]. (xt. Thượng Gian).

HẠ KHẨU THỰC

.....

Hạ khẩu, Pàli: Adhomukkha. Một trong 4 cách mưu sinh không chân chính. Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 79 hạ), nói: "Người xuất gia sinh sống bất tịnh bằng cách pha chế thuốc thang, gieo trồng ngũ cốc, buôn bán hàng hóa v.v... gọi là Hạ khẩu thực". (xt. Tứ Thực) HẠ KIÊN Cũng gọi Kiên hạ, Kiên thứ. Đối lại với Kiên thượng (hoặc Thượng kiên). Chỉ cho vị trí ở gần kề phía dưới chỗ ngồi của mình. Trái lại, nếu vị trí gần với chỗ ngồi của mình ở phía trên, thì gọi là Thượng kiên. Điều phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui (Vạn tục 111, 441 hạ), nói: "Đầu đũa và thìa quay phía thượng kiên, cái cọ bát để ở riềm ngoài của hạ kiên". HẠ KIM CƯƠNG Cũng gọi Vân kim cương, Thời vũ kim cương. Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam của mạn đồ la Lí thú trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo. Vị Bồ tát này có đức thấm nhuần chúng sinh như mây mưa mùa hạ làm cho muôn vật tươi mát. [X. Lí thú thích Q.thượng; Phổ hiền kim cương tát đóa lược du già niệm tụng nghi quĩ]. HẠ KINH ..... Chỉ cho những bộ kinh được viết chép hoặc đọc tụng trong mùa kết hạ an cư. HẠ LẠP .....

Cũng gọi Thiển lạp. Đối lại với Thượng lạp. HẠ LẠP

H 2032 Chỉ cho những vị tăng, ni tuổi hạ còn thấp. (xt. Pháp Lạp). HẠ LIỆT CHUYỂN Vị thứ 5 trong 6 loại chuyển vị, chỉ cho sự chứng ngộ của hàng Nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác. Hạ liệt (thấp kém) là nói đối lại với Đại thừa; Chuyển là chuyển nhiễm ô thành thanh tịnh, chuyển mê muội thành giác ngộ. Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 308 hạ), nói: "Hàng hạ liệt chuyển không đủ khả năng tiến tới quả vị thù thắng". (xt. Lục Chủng Chuyển Vị). HẠ LỘ PHÁI Cũng gọi Bố đốn phái. Một trong những biệt phái của Phật giáo Tây tạng, do ngài Bố đốn nhân khâm trát ba sáng lập vào thế kỉ XIV lấy chùa Hạ lộ (Tạng: Sha-lu) gần vùng Nhật khách tắc làm trung tâm. Phái này nổi tiếng một thời nhờ việc trao truyền 4 bản Tục quán đính và thuyết giảng kinh điển Mật giáo một cách khéo léo, dễ hiểu. HẠ LỘ TỰ Hạ lộ, Tạng: Sha-lu. Vị trí chùa cách Nhật khách tắc Tây tạng khoảng 20 km về phía đông nam, do sư Kiệt tôn hỉ nhiêu quýnh nãi, thuộc Lạt ma giáo, sáng lập vào năm Nguyên hựu thứ 2 (1087) đời Bắc Tống. Vào thế kỉ XIV, ngài Bố đốn nhân khâm trát ba (1290-1364) trụ trì và xây cất rộng

thêm. Về sau, ngài lấy chùa này làm trung tâm mà sáng lập phái Hạ lộ Lạt ma giáo. Tòa kiến trúc chính của chùa là Đại điện, kết cấu rường cột, đấu củng theo phong cách kiến trúc đời Nguyên. Đây là kiểu kiến trúc hỗn hợp giữa kiến trúc Tây tạng và Trung quốc. Trong chùa còn có những bức bích họa đời Nguyên và văn bố cáo bằng tiếng Mông cổ rất quí. HẠ MIẾN TÔN (1885-1946) ..... Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Bạch mã hồ, huyện Thượng ngu, tỉnh Chiết giang, tự Miễn chiên. Lúc trẻ, ông du học ở Nhật bản, sau khi về nước, ông làm việc văn hóa, giáo dục. Ông kết giao với đại sư Hoằng nhất rất thân thiết, như tình anh em. Sau khi ngài Hoằng nhất xuất gia, ông dốc lòng học tập và nghiên cứu Phật pháp. Ông từng xây cất tịnh thất ở Bạch mã hồ cúng dường ngài Hoằng nhất. Trong thời gian kháng chiến, ông cùng với các nhân sĩ nhiệt tâm ở Thượng

hải biên tập và ấn hành Đại tạng kinh Phổ tuệ, đồng thời, phiên dịch hơn 20 loại kinh luận Nam truyền theo bản dịch tiếng Nhật của Đại tạng kinhPàli. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm: Bình ốc tạp văn, Văn chương tác pháp, Hoằng nhất đại sư di thư. Dịch phẩm: Ái đích giáo dục. Ngoại cảnh chùa Hạ Lộ HẠ MIẾN TÔN

H 2033 HẠ NGỮ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có 3 nghĩa: 1. Dựa vào công án hoặc cổ tắc của Thiền tông mà làm nảy sinh kiến giải riêng của mình. 2. Lời nói pháp của thầy khai thị cho đệ tử. 3. Đồng nghĩa với các chữ: Trứ ngữ, Giản ngữ. Lời bàn ngắn gọn về kinh luận, tổ tắc, v.v... [X. chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; tắc 17 trong Bích nham lục]. HẠ PHẨM GIỚI Khi không có pháp sư truyền giới, mình đến trước tôn tượng Bồ tát, tự nguyện thụ giới, gọi là Hạ phẩm giới. Một trong 3 loại thụ giới. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ (Đại 24, 1020 hạ) nói: “Này các Phật tử! Thụ giới có 3 loại. (...) Ba là: Sau khi đức Phật nhập diệt, trong phạm vi một nghìn dặm, nếu không có pháp sư truyền giới, thì nên đối trước hình tượng chư Phật, Bồ tát, quì gối chắp tay tự nguyện thụ giới, nên nói như thế này: Con tên là..., bạch chư Phật 10 phương và đại địa Bồ tát, con xin tu học tất cả giới Bồ tát. Đó là Hạ phẩm giới”. HẠ PHONG ..... Nghĩa đen là gió dưới, tức là đánh rắm. Khi chế giới luật, trong pháp uy nghi của chúng tăng, đức Phật cũng có dạy về việc hạ phong. Thủa xưa, khi Phật ở tại thành Xá

vệ, có nhóm Lục quần tỉ khưu (6 tỉ khưu xấu) không giữ luật nghi, làm nhiều việc xấu xa, cố ý ăn nhiều đậu, bột, uống nhiều nước, sau ngồi trong Thiền phòng thay nhau đánh rắm thành tiếng, rồi dùng âm thanh ấy đùa bỡn, chọc tức các vị Trưởng lão. Do đó, các tỉ khưu mới xin Phật chỉ dạy về việc hạ phong phải như thế nào. Luật Ma ha tăng kì quyển 35 (Đại 22, 514 thượng), chép: “Không được cố ý ăn nhiều thực phẩm dễ gây hạ phong để đùa giỡn. Trong Thiền phòng nếu bị hạ phong bức xúc thì phải cố nín, nếu nín không được thì nên xuống ngồi chỗ dưới cùng; nếu ở đó có vị Thượng tọa, thì lại nên trở về chỗ cũ. Khi xì hơi không được gây thành tiếng làm phiền nhiễu những tỉ khưu ngồi gần”. HẠ SẤN Đem phẩm vật bố thí cúng dường trước Phật. Hạ nghĩa là kính cẩn đặt xuống; Sấn gọi tắt từ Đạt sấn (Phạm:Dakwìja), nghĩa là những phẩm vật bố thí, cúng dường. Cứ theo môn Tiền tài trong Thiền lâm tượng khí tiên, thì dâng của bố thí lên gọi là Thượng sấn; đặt của bố thí xuống gọi là Hạ sấn. (xt. Đạt Sấn). HẠ SINH Bồ tát từ trên cõi trời giáng sinh xuống hạ giới. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 (Đại 3, 623 hạ), chép: “Bấy giờ Bồ tát bảo Thiên tử rằng: Ta sẽ hạ sinh trong cõi Diêm phù đề, nước Ca tì la vệ, dòng dõi Cam giá, chủng tộc họ Thích, trong cung vua Bạch tịnh”. Cũng kinh đã dẫn còn nói (Đại 3, 624

hạ): “Bấy giờ ở cung trời Đâu suất có một vị thiên tử nghĩ rằng: Bồ tát đã sinh trong cung vua Bạch tịnh, ta cũng nên hạ sinh ở cõi người”. Trong 8 tướng thành đạo của đức Phật, HẠ SINH

H 2034 chỉ có tướng thứ nhất “Đâu suất giáng thần” là liên quan đến cõi trời, còn các tướng khác đều liên quan đến cõi người. [X. phẩm Phủ giáng vương cung trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 7; Tam di lặc kinh sớ]. (xt. Bát Tướng). HẠ THỦ ..... Ngày đầu tiên của mùa kết hạ an cư. Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển

thượng, thì Hạ thủ là ngày 16 tháng 4 âm lịch; còn theo Đại đường tây vực kí quyển 8 thì là ngày 16 tháng 5. HẠ THƯ Những kinh văn được viết chép trong thời gian Hạ an cư. Cũng có thuyết cho rằng Hạ thư là tên gọi khác của Hạ an cư. HẠ THỪA ... .. I. Hạ thừa. Chỉ cho Thanh văn tạng do bồ tát Thế thân soạn. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1]. II. Hạ thừa. Cũng gọi Hạ mã. Xuống xe hoặc xuống ngựa để tỏ lòng tôn kính. Thời đức Phật còn tại thế, vua Tần bà sa la thường đến núi Cô lật đà la củ trả (núi Linh thứu) nghe Phật thuyết pháp. Khi còn cách chân núi một khoảng đường, nhà vua xuống xe đi bộ để tỏ lòng tôn kính đức Phật. Về sau, một ngôi tháp nhỏ được dựng lên ở đây để ghi dấu chỗ nhà vua xuống xe đi bộ. Khi ngài Huyền trang đến nơi này, ngôi tháp

kỉ niệm ấy vẫn còn. Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 921 thượng), nói: "Giữa đường có 2 ngôitháp nhỏ: Một là Hạ thừa, ghi dấu chỗ vua Tần bà sa la đến đây, xuống xe đi bộ; một là Thoái phàm, nơi người thường đến đây phải lui lại, không được đi cùng với vua". Đời sau, ngoài cổng các chùa viện cũng theo lệ này mà dựng bia đá: Hạ thừa, Hạ mã... [X. Pháp uyển châu lâm Q.39; Thích thị lục thiếp Q.21; Loại tụ danh vật khảo Q.223, 227]. HẠ TRẦN Cõi bụi bặm. Chỉ cho hạ giới. Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 855 thượng), nói: "Không thể để cho tấm thân này bị đày ải mãi nơi hạ trần". HÁC .. Chữ Tất đàm (ha#). Chủng tử của bồ tát Tồi ma. Gồm có 4 nghĩa: 1. Tất cả pháp vốn chẳng sinh. 2. Nhân duyên. 3. Nhân ngã. 4. Pháp ngã. Vì không biết rõ tất cả các pháp vốn chẳng sinh nên sinh ra hết thảy phiền não, rồi do phiền não mà khởi lên nhân ngã và pháp ngã. Tất cả ngoại đạo và chư thiên đều chấp ngã, chấp pháp, muốn chế phục phiền não thì phải vào chính định Kim cương dược xoa, tư duy về Nhất tự chân ngôn của vị Bồ tát này, tiến vào cửa "Tất cả pháp vốn không sinh", thì xa lìa được hết thảy phiền não, phiền não đã lìa thì chứng được nhân vô ngã và pháp vô ngã mà hiển bày hằng sa công đức của chân như, vượt ra ngoài 3 cõi.

[X. Lí thú thích].

HẠC LẶC NA DẠ XOA

.....

Phạm: Haklena-yaza.

Cũng gọi Hạc lặc na, Hạc lặc.

HẠC LẶC NA DẠ XOA

H 2035 Tổ thứ 22 (có thuyết nói thứ 23) của Thiền tông Ấn độ, người nước Nguyệt chi, thuộc dòng Bà la môn. Năm 22 tuổi, ngài xuất gia, năm 30 tuổi ngài gặp tôn giả Ma nô la và được phó chúc đại pháp. Ngài đến Trung Ấn độ giáo hóa, rất được vua Vô úy hải kính ngưỡng. Về sau, ngài truyền pháp lại cho đệ tử là tỉ khưu Sư tử, rồi thị tịch. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.5]. HẠC LÂM ..... Cũng gọi Bạch hạc lâm, Bạch lâm, Hộc lâm. Chỉ cho rừng Sa la song thụ ở gần sông Bạt đề, thành Câu thi na yết la, Ấn độ, là nơi đức Phật vào Niết bàn. Cứ theo kinh Đại bát niết bàn hậu phần quyển thượng chép, thì khi đức Thế tôn vào Niết bàn, rừng Sa la rủ lá che thân Như lai, lá các cây Sa la biến thành trắng như chim hạc, bởi thế có tên Hạc lâm. Lại vì đức Thế tôn nhập diệt ở rừng này nên danh từ "Hạc lâm" được dùng để chỉ cho việc Phật vào Niết bàn.

Ngoài ra, cứ theo Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí quyển 1, thì có 2 thuyết về nguyên nhân cây Sa la biến thành mầu trắng. 1. Mầu trắng là tướng chết của cây, biểu thị sự nhập diệt của bậc Thánh. 2. Mầu trắng là gốc của các mầu, hàm ý đức Phật vào Niết bàn là trở về nguồn gốc. Đến đời sau, khu vườn của chúng tăng ở cũng được gọi Hạc lâm hoặc Hạc uyển. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.7 phần trên; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.3; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 1. Quảng hoằng minh tập Q.20]. (xt. Sa La Thụ). HẠC LÂM TỰ ..... Tên cũ: Trúc lâm tự. Chùa ở chân núi Hoàng hạc, phủ Trấn giang, tỉnh Giang tô, được sáng lập vào năm Đại hưng thứ 4 (321) đời Tấn. Lúc còn hàn vi, vua Vũ nhà Lưu Tống từng đến ở nhờ chùa này; sau khi lên ngôi, vua liền cho xây cất lại rộng lớn hơn và đổi tên là Hạc lâm luật viện. Khoảng những năm Khai nguyên, Thiên bảo (713-755) đời Đường, có thiền sư Huyền tố Pháp chiếu về trụ trì chùa này, tăng đồ ngày càng đông, chùa được đổi là Thiền tự, cũng gọi Cổ trúc viện. Khoảng năm Thiệu hưng đời Tống, chùa được xây cất lại và đổi tên là Báo ân quang hiếu thiền tự. Khoảng năm Hàm thuần, ngài Thanh khánh trùng tu. Khoảng các năm Vĩnh lạc, Hoằng trị, Vạn lịch đời Minh, chùa nhiều lần được sửa sang lại và mở rộng thêm. Những kiến trúc chính như: Thượng hỉ đường, Thiên vũ bảo

hoa đường, Viên âm đường v.v... Ngoài ra, còn những kiến trúc khác như: Tích nỗ đường, Liêm khê từ, Lục tú phu từ, Đơn đồ cung, Ái liên trì, Tăng bố trạch, Mễ phất trạch v.v... cũng được coi là những di tích lịch sử.

HÀI CỐT

.....

Phạm: Zaíkara.

Dịch âm: Thương yết la.

Hạc Lặc Na Dạ Xoa

HÀI CỐT

H

2036

Bộ xương còn lại sau khi xác chết rữa nát. Hoặc chỉ gọi riêng xương đầu lâu.

Ngoài ra, pháp tu quán tưởng thân thể người ta là bộ xương trắng mà hành giả tu tập để đối trị phiền não tham dục, gọi là

Cốt tưởng, hoặc Bạch cốt quán, là một trong

Cửu tưởng.

(xt. Cửu Tưởng).

HẠI

..

Phạm:Vihiôsà.

Tâm muốn gây tổn hại cho người khác.

Một trong những món tâm sở. Một trong những tiểu phiền não địa pháp thuộc Hữu bộ. Một trong những tùy phiền não thuộc tông Pháp tướng.

(xt. Bất Hại).

HẠI GIÁC

.... .

Cũng gọi Não giác.

Tâm muốn gia hại người khác. Một trong 3 giác, một trong 8 giác.

[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng

(Tịnh ảnh)].

HẠI VI CHÍNH PHÁP TÔNG

.....

Cũng gọi Hại vi chính pháp luận.

Phái ngoại đạo chủ trương dùng chú thuật hại sinh mệnh có thể được sinh lên trời. Một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ.

Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 nói, các Bà la môn vì muốn ăn thịt nên đặt ra luận thuyết sai lầm này. Họ cho rằng nếu khi dùng chú thuật cúng tế, thì bất luận người tế, người trợ tế, con vật bị giết để làm đồ tế v.v... tất cả đều được sinh lên cõi trời. [X. luận Du già sự địa Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.10]. HẢI ẤN (1840-1924) Vị tăng Trung quốc, người huyện Nguyên giang, tỉnh Hồ nam, họ Lỗ, tự Hàm hư. Thủa nhỏ, sư nhiều bệnh, năm 12 tuổi y vào pháp sư Nguyệt tuyền xuất gia. Sau khi thụ giới, sư tự tu trong nhiều năm. Về sau, sư đến Nhật bản lên ở trên núi Cao dã, chuyên học Thiền và Mật giáo. Năm 34 tuổi, sư về nước và trở lại trụ trì chùa Cảnh tinh, huyện Nguyên giang, tỉnh Hồ nam, lần lượt sáng lập Phật học viện, Sở nghiên cứu Phật học phổ thông, Phật giáo cư sĩ lâm và hơn 10 Niệm Phật xã và Liên xã. Sư có tác phẩm: Thiền hải trân tham 1 quyển. HẢI ẤN TAM MUỘI Phạm: Sàgaramudrà-samàdhi. Cũng gọi Hải ấn định, Hải ấn tam ma địa, Đại hải ấn tam muội. Tên của tổng định nói trong kinh Hoa nghiêm. Trước khi đức Phật nói pháp, Ngài thường nhập định để tư duy về pháp nghĩa và xem xét căn cơ. Như khi nói Pháp hoa thì Ngài vào định Vô lượng nghĩa xứ; khi thuyết Bát nhã, Ngài vào định Đẳng trì vương; khi nói Niết bàn thì Ngài vào định Bất động. Trong 7 chỗ 8 hội của kinh Hoa nghiêm, mỗi mỗi hội đều có định riêng, tức hội thứ nhất, Phật vào định Như lai tạng, cho đến hội thứ 8, Ngài vào định Sư tử phấn tấn. Định Hải ấn này tức là định chung của cả 7 chỗ 8 hội.

Hải ấn là lấy dụ đặt tên, tức là hình ảnh biển cả sóng lặng gió yên, nước trong phẳng lặng, muôn tượng sum la đều in trên mặt biển, ví dụ cho tâm Phật sóng thức không sinh, lắng yên trong sáng, hết thảy các pháp trong 3 đời đều hiện rõ ràng. Nội HẢI ẤN TAM MUỘI

H 2037 dung kinh Hoa nghiêm tức đã căn cứ vào vạn hữu hiện rõ như thực ở trong định này mà được nói ra. [X. phẩm Hiền thủ Bồ tát trong kinh Hoa nghiêm Q.6 (bản dịch cũ); phẩm Hư không tạng bồ tát trong kinh Đại phương quảng đại tập Q.15; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh Thám huyền kí Q,4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. HẢI ẤN TAM MUỘI THẬP NGHĨA Mười nghĩa của định Hải ấn. Đó là: 1. Vô tâm năng hiện: Pháp tính bình đẳng, lìa các danh tướng, không cần dụng công mà vẫn có năng lực hiện rõ hết thảy các tướng. 2. Hiện vô sở hiện: Tùy theo tâm của chúng sinh mà hiện tất cả các tướng; những tướng ấy như ánh chớp, như cái

bóng hoàn toàn bất khả đắc. 3. Năng hiện sở hiện phi nhất: Trí năng hiện và cảnh sở hiện đều là một niệm viên dung, nhưng ứng khắp 10 phương. 4. Năng hiện sở hiện phi dị: Trí năng hiện và cảnh sở hiện tuy ứng khắp 10 phương dưới những dạng khác nhau, nhưng vốn ở trong một niệm. 5. Vô khứ lai: Muôn pháp hiện trong tự tâm, đó là bất lai (chẳng từ đâu đến) thân tướng của muôn pháp trùm khắp pháp giới, đó là bất khứ (chẳng đi đâu). 6. Quảng đại: Bao trùm khắp mọi pháp, hàm chứa cả thế giới của chúng sinh, nhưng chẳng lìa nhất tâm. 7. Phổ hiện: Tất cả thế giới đều hiển hiện trong một tâm.

8. Đốn hiện: Hết thảy thế giới đều hiện ngay trong một niệm, không trước không sau, sắc tướng rõ ràng. 9. Thường hiện: Tướng của hết thảy các pháp không lúc nào là không hiện. 10. Phi hiện hiện: Vì thuận theo chúng sinh nên ở trong trạng thái vắng lặng phi ứng, lại tùy cảm mà ứng một cách vô tâm, giống như gương sáng, vật đến hiện liền, nhưng không phân biệt. (xt. Hải Ấn Tam Muội). HẢI CHÀNG TỈ KHƯU Phạm:Sàgara-dhvaja. Vị thứ 6 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.55]. HẢI CHÂU Ngọc báu dưới đáy biển, là vật hiếm có, ví dụ việc khó được. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 hạ), nói: “Xét về công lao thì cao như núi, tính về lợi ích thì quí như hải châu”. HẢI CHÚNG Cũng gọi Đại hải chúng, Thanh tịnh đại hải chúng. Chỉ cho chúng tăng sống trong tùng lâm. Bất luận người thuộc chủng tộc nào, khi đã xuất gia thì đều mang chung họ Thích, cũng như trăm sông chảy về biển cả, tên sông không còn mà chỉ còn tên biển. Chúng tăng hòa hợp một vị, tịch lặng, không có tướng sai biệt. HẢI ĐẠO SƯ THẬP DỤ Mười ví dụ chỉ cho vị Bồ tát. Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn quyển 12 thì Bồ tát là vị Đại đạo sư trong biển lớn sống chết, dắt dẫn chúng sinh

ra khỏi đường hiểm ác mà chứng vào Niết bàn chân không, cũng như trong biển cả mênh mông không bờ không bến, cần phải HẢI ĐẠO SƯ THẬP DỤ

H 2038 nương theo sự chỉ dẫn của vị Hải đạo sư mới có thể vượt qua muôn trùng sóng gió mà đến bờ yên vui. Kinh trên nêu ra 10 ví dụ như sau: 1. Bồ tát biết rõ tất cả thiện pháp và tinh tiến tu hành được chư Phật, các vị Duyên giác, Thanh văn và các đệ tử tin thuận, hứa khả, cũng như vị Hải đạo sư được quốc vương, đại thần và tất cả nhân dân tin tưởng. 2. Bồ tát vì đầy đủ đạo hạnh nên được tất cả các vị Thanh văn, Duyên giác và trời, người, rồng, quỉ, dạ xoa, càn thát bà cung kính cúng dường, cũng như vị Hải đạo sư được quốc vương, đại thần và hết thảy nhân dân cung kính cúng dường. 3. Bồ tát dùng các phương tiện dắt dẫn chúng sinh ra khỏi con đường hiểm ác phiền não mà được an ổn cũng như vị Hải đạo sư có khả năng dắt dẫn mọi người ra khỏi con đường nguy hiểm đến nơi an toàn. 4. Bồ tát dùng các phương tiện khéo léo làm nơi nương tựa cho trời, người và các ngoại đạo, khiến cho họ ra khỏi biển lớn sống chết; cũng như vị Hải đạo sư làm nơi nương tựa cho những người lênh đênh trong biển khổ. 5. Bồ tát có thể vì chúng sinh đắm đuối trong sinh tử, bày ra các phương tiện khiến họ phát tâm bồ đề để cho tuệ mệnh được sống còn; cũng như vị Hải đạo sư có thể cung cấp tất cả nhu cầu cho chúng sinh để cứu mệnh sống của họ. 6. Bồ tát có đầy đủ tư lương phúc đức và trí tuệ, giáo hóa chúng sinh phát tâm làm việc thiện để lìa sinh tử, đến Niết bàn; cũng

như vị Hải đạo sư chuẩn bị đầy đủ lương thực giúp cho các người đi buôn ra khỏi nguy hiểm, đến được thành ấp an toàn. 7. Bồ tát tu hành theo pháp bảo vô thượng tối thắng của chư Phật để khiến cho thiện nguyện của chúng sinh đều được viên mãn; cũng như vị Hải đạo sư dừng lại ở bất cứ nơi nào cũng thu thập thêm của báu và đồ dùng cần thiết để chu cấp cho những người thiếu thốn. 8. Bồ tát đối với của báu Thánh pháp thường hay tích lũy, tâm mong cầu tiến thủ không nhàm chán; cũng như vị Hải đạo sư đối với tất cả tiền của chính đáng để giúp cho người nghèo khổ, thì thường sinh lòng mong cầu mà không tự cho là đủ. 9. Bồ tát thường tự mình tăng thêm tất cả các pháp công đức, thường dùng lời nói dịu hiền dắt dẫn chúng sinh, khiến họ ra khỏi bể khổ, đến bờ Niết bàn; cũng như vị Hải đạo sư biết rõ đường đi, thường dùng lời từ ái chỉ dẫn những người lái buôn khiến cho họ được lợi ích. 10. Bồ tát hiểu thấu tất cả pháp mà đến được thành lũy Nhất thiết trí, trí có khả năng phá hoặc hiển lí, thành có thể ngăn điều ác, phòng kẻ địch, cho nên năng lực thù thắng ấy có thể đưa chúng sinh đến được thành Nhất thiết trí; cũng như vị Hải đạo sư có đầy đủ năng lực, có thể dắt dẫn mọi người đến thành ấp an vui. HẢI ĐỂ TỨ BẢO Bốn thứ của báu dưới đáy biển. Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 51 (bản dịch mới) nói, thì dưới đáy biển có 4 thứ của báu rực rỡ sáng chói và tính rất nóng, có thể hút hết nước của vô lượng con sông lớn chảy vào biển cả mà biển không hề thêm

bớt. Bốn của báu này ví dụ cho 4 loại trí tuệ của Như lai, đầy đủ vô lượng uy đức trang nghiêm, có thể khiến chúng sinh cắt đứt dòng ái dục, phá trừ ngu si tối tăm. Bốn của báu ấy là: 1. Nhật tạng quang minh đại bảo (của báu sáng chói như mặt trời): Ví dụ trí tuệ của Như lai soi rọi các Bồ tát khiến diệt trừ tất cả đợt sóng tán thiện, giữ tâm ở một cảnh mà an trụ nơi chính định. 2. Li nhuận quang minh đại bảo (của HẢI ĐỂ TỨ BẢO

H 2039 báu sáng chói lìa nhiễm): Ví dụ trí tuệ của Như lai diệt trừ tất cả pháp ái, chiếu soi các Bồ tát khiến xả bỏ sự đam mê trong định để phát khởi thần thông rọng lớn. 3. Hỏa diệm quang quang minh đại bảo(của báu sáng chói như ngọn lửa rực rỡ): Ví dụ trí tuệ của Như lai chiếu rọi các Bồ tát khiến xa lìa thần thông rộng lớn mà trụ trong đại công dụng hạnh. 4. Tận vô dư quang minh đại bảo (của báu sáng chói suốt hết không sót): Ví dụ trí tuệ của Như lai chiếu soi các Bồ tát khiến xả bỏ đại công dụng hạnh và chấm dứt tất cả sự công dụng mà vào cảnh vô dư. HẢI ĐÔNG CAO TĂNG TRUYÊN Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Giác huấn, người Cao li, soạn vào năm 1215, thu vào Đại chính tạng tập 50. Nội dung sách này ghi chép sự tích của các vị cao tăng Triều tiên, toàn bộ không rõ có bao nhiêu quyển, hiện chỉ còn 2 quyển đầu. Quyển 1 gồm có Tổng tự, kế đến là mục lục của quyển này và truyện của các ngài: Thuận đạo, Vong danh, Nghĩa uyên, Đàm thủy, Ma la nan đà; A đạo(có phụ thêm truyện của các vị Hắc hồ tử, Nguyên biểu, Huyền chương), Pháp không, Pháp vân v.v... Quyển 2 gồm truyện của các ngài: Giác đức(có phụ thêm truyện ngài Minh quán), Trí minh(phụ thêm truyện ngài Đàm dục), Viên quang, An hàm (có phụ thêm truyện của các vị tăng người Hồ, người Hán, Đàm hòa, An hòa), A li da bạt ma, Tuệ nghiệp, Tuệ luân, Huyền khác(có phụ thêm truyện của

hai vị Huyền chiếu và Vong danh), Huyền du (có phụ thêm truyện ngài Tăng triết), Huyền đại v.v... Ở cuối mỗi truyện thường phụ thêm lời tán. Hình thức biên soạn của bộ sách này là phỏng theo bộ Lương cao tăng truyện của Trung quốc. Lại nữa, từ các vị A li da bạt ma trở xuống ở cuối quyển 2 là chép lại truyện của các vị trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện của ngài Nghĩa tịnh. Đây là bộ Cao tăng truyện xưa nhất của nước Triều tiên. HẢI ĐỨC I. Hải Đức. Danh hiệu của vị Phật đã ra đời từ vô số kiếp ở thời quá khứ. Đức Phật này từng là thầy của các vị Phật ra đời sớm nhất. Cứ theo phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì ba sa quyển 5 của ngài Long thụ, thì vô số kiếp ở thời quá khứ có đức Phật hiệu là Hải đức, thọ mệnh vô lượng, hào quang chiếu sáng vô cùng, đất nước rất trong sạch, chư Phật ở hiện tại đều phát nguyện từ nơi Ngài, người được nghe danh hiệu của Ngài thì nhất định sẽ thành Phật; đức tướng của Ngài đầy đủ cũng như đức tướng của Phật A di đà. Trước nay các học giả đều cho rằng Phật Bảo sinh nói trong kinh Đại thừa Bảo nguyệt đồng tử vấn pháp là Phật Hải đức. Còn Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì cho đức Phật này và bản địa của Phật A di đà là một. II. Hải Đức. Chỉ cho 8 thứ đức tốt của biển nói trong kinh Hải bát đức, đó là: 1. Mênh mông không bờ. 2. Thủy triều lên xuống đúng giờ. 3. Không chứa xác chết.

4. Có 7 báu trân châu.

5. Năm sông đều chảy vào mà không giữ tên sông cũ.

6. Mưa tầm tã mà nước biển không thêm bớt.

7. Có nhiều loài cá to lớn.

8. Giữa biển và ven bờ cũng chỉ có một vị mặn.

Kinh Niết bàn quyển 37 (bản Bắc) cũng

HẢI ĐỨC

H

2040 có nói về 8 thứ bất tư nghị của biển, kinh

Hoa nghiêm quyển 42 (bản dịch mới) thì liệt kê 10 đức của biển, đại khái đều giống nhau.

HẢI GIẢN QUỐC

Nơi ở của bồ tát Di lặc, một trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn, được chép trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm.

Nước này ở Nam Thiên trúc, gần bờ biển nên có tên là Hải giản.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển

58 (Đại 9, 767 hạ), nói: “Ở phương Nam, có một nước tên là Hải giản”.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí

Q.20].

HẢI HỘI

I. Hải Hội.

Chúng tăng trong tùng lâm.

Chúng tăng hội tụ trong tùng lâm như trăm sông chảy về biển cả, nên gọi là Hải hội.

II. Hải Hội.

Sự hội tụ của chư tôn Thánh chúng.

Biển được dùng để ví dụ cho đức hạnh sâu rộng và sự đông đảo của các Ngài nên gọi là Hải hội.

Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 1 (Đại 36, 5 hạ) nói: "Các vị Bồ tát như Phổ hiền v.v... hạnh đức ngang với Phật, nhiều như biển nên gọi là Hải".

III. Hải Hội.

Cũng gọi Hải hội tháp.

Nơi thờ công cộng hài cốt của chúng tăng.

(xt. Hải Hội Tháp).

HẢI KHÔNG TRÍ TẠNG KINH Cũng gọi Thái thượng nhất thừa hải không trí tạng kinh. Gồm 10 quyển, do đạo sĩ Lê hưng ở Ích châu và đạo sĩ Phương trường ở Lễ châu soạn. Đây là bộ kinh của Đạo giáo được ngụy tác vào đời Đường. Sách này được soạn theo thể vấn đáp, chia làm 10 phẩm,nội dung nói về giáo lí Đạo giáo do các vị Nguyên thủy thiên tôn và Hải không trí tạng chân sĩ giảng thuyết. Nhưng xét ra thì sách này đã dung nhập thuyết A lại da và Tam tính của Duy thức Phật giáo vào giáo lí của Đạo giáo, cho nên cả nội dung và hình thức của kinh này đều đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo rất sâu đậm. Khoảng năm Hiển khánh thứ 3 đến thứ 4 (658-659) đời Đường cao tông, giữa Phật giáo và Đạo giáo đã xảy ra cuộc tranh luận sôi nổi về thuyết Tam tính, cho nên niên đại biên soạn kinh này có thể suy đoán là sau năm Hiển khánh thứ 4 (659). HẢI LONG VƯƠNG KINH Phạm:Sàgara-nàga-ràja-pripfcchà. Gồm 4 quyển, 20 phẩm do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 15. Kinh này thuật lại việc đức Phật ở trên núi Linh thứu gần thành Vương xá, giảng nói cho Hải long vương nghe về các pháp tu của Bồ tát như Lục độ, Thập đức v.v... Ngoài ra, Phật còn nói rõ rằng phụ nữ, rồng, a tu la... đều được thành Phật, nên Ngài đã thụ kí cho a tu luân Yến cư, long vương Vô phần và Bảo cẩm nữ... Đời Đông Tấn, ngài Tuệ viễn thường tụng kinh này để cầu mưa, cảm đến long

vương, cho nên đời sau phần nhiều tụng kinh này khi làm lễ cầu mưa.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

HẢI LONG VƯƠNG KINH

H 2041 HẢI LONG VƯƠNG NỮ Con gái của Long vương, tên là Bảo cẩm, trí tuệ lanh lợi, từng cùng với tôn giả Ca diếp đối đáp về nghĩa sâu xa của Đại thừa, cô được đức Phật khen ngợi và thụ kí. [X. phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết trong kinh Hải long vương]. HẢI MINH (1597-1666) Cũng gọi Thông minh, Phá sơn tổ sư. Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Minh, người Tây thục (tỉnh Tứ xuyên), họ Kiển. Năm 19 tuổi, sư xuất gia, theo pháp chủ Tuệ học kinh Lăng nghiêm, nhưng có nhiều chỗ ngờ không giải quyết được, sư bèn rời Tây thục, đi đến đất Sở, lên ở núi Phá đầu, một mình khổ tham trong nhiều năm. Một hôm, đang đi, sư ngã (té) và bị thương ở chân, nửa đêm trở mình nghe đau đớn dữ dội liền có chỗ tỉnh ngộ. Sau đó ít lâu, sư đến tham vấn ngài Bác sơn Vân môn, rồi lại tham vấn ngài Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng, khế ngộ và được nối pháp. Năm Sùng trinh thứ 2 (1629), sư đến ở Đông tháp tại Gia hòa (tỉnh Chiết giang) trong 3

năm. Về sau, nhân lời thỉnh của tín chúng tỉnh Tứ xuyên, sư lần lượt trụ trì hơn 10 ngôi chùa như: Tiết nhạc, Đại nga, Vạn phong, Trung khánh, Phụng sơn, Thê kinh, Tường phù, Vô tế, Bàn

long, Phật ân,
Song quế... để hoằng dương
Thiền pháp.
Cuối đời Minh, loạn lạc nổi lên, Tây thục,
Tứ xuyên nhiều biến động trong hoàn cảnh khó khăn ấy, sư vẫn ra sức hóa đạo quần sinh cứu giúp hàng vạn người.
Năm Khang hi thứ 5 đời Thanh, sư tịch, hưởng thọ 70 tuổi, 44 tuổi đạo.
Sư có tác phẩm: Phá sơn Minh thiền sư ngữ lục 12 quyển.
[X. Ngũ đăng nghiêm thống Q.24; Ngũ đăng toàn thư Q.65].
HẢI MÔN QUỐC
Nước Hải môn.
Nơi ở của tỉ khưu Hải vân (Phạm:
Sàgara-megha), vị thứ 2 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn được ghi trong phẩmNhậppháp giới kinh Hoa nghiêm. Vì nước này ở gần Nam hải, cửa thành trông ra biển nên gọi Hải môn quốc.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.18].
HẢI NGẠN QUỐC
Nước Hải ngạn.
Nơi ở của tỉ khưu Thiện trụ (Phạm:Supratiwỉhita), là vị thứ 3 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn, được ghi trong phẩm Nhập pháp giới kinh
Hoa nghiêm.
Vì nước này ở gần bờ biển nên gọi là
Hải ngạn quốc.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.18].
HẢI TẠNG
I. Hải Tạng.
Ví dụ sự thuyết pháp của đức Phật. Biển Phật pháp rộng lớn không phân biệt tốt xấu, cũng không phân Hải Minh chia hữu tình hay HẢI TẠNG

H 2042 vô tình, tất cả đều được Phật pháp dung chứa cho nên dùng biển để ví dụ. [X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)]. II. Hải Tạng. Vị tăng Trung quốc sống vào đời Đường, năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Theo truyện Giác lãng trong Tục cao tăng truyện quyển 21, thì sư kính tin Phật pháp một cách chân chính và bền chắc, hâm mộ Luật học, thường giảng luật Tứ phần, tuổi trẻ mà đã kế pháp vị. Đầu năm Vũ đức (618), triều đình cử 10 vị cao tăng lãnh đạo chúng tăng trong đó có sư. HẢI THANH Cũng gọi Đại bào. Trang phục đời Đường, có vạt rộng, ống

tay toang, là loại áo mà 2 chúng xuất gia và tại gia của Phật giáo Trung quốc mặc khi lễ Phật, tụng kinh. Hình thức áo này là từ áo hoàng bào được sửa đổi đôi chút mà thành. Hoàng bào là phục sức của nhà vua từ đời Tùy trở về sau, ống tay áo rộng rãi, mặc vào rất thoải mái. Ở vùng Ngô trung thuộc tỉnh Giang tô, người ta gọi áo có ống tay rộng là Hải thanh; vì ống tay áo của chư tăng cũng rộng nên mới dùng danh từ này. Ngoài ra, danh từ Hải thanh được dùng trong tùng lâm là lấy ý nghĩa biển cả mênh mông sâu rộng, có thể dung chứa muôn vật, những đợt sóng cuốn trào dào dạt, tự tại vô ngại; mầu lam có từ mầu xanh của nước biển, nhưng lại xanh hơn mầu lam, mục đích

nhằm khuyến khích sách tiến người mặc áo này phải khác với phàm tục. Phật giáo truyền vào Trung quốc, do điều kiện khí hậu, phong tục và nhu cầu thực tế, 3 tấm ca sa (áo pháp) vốn có không thể thích ứng được, nên phải may thêm các loại áo ngắn, áo vừa, áo dài và áo lễ (tay áo rộng). Ba tấm ca sa chỉ đắp khi lễ Phật, tụng kinh hoặc trai nghi, đắp bên ngoài áo lễ và tùy theo tình huống thực tế, chỉ đắp một trong 3 tấm. Ở Trung quốc hiện nay, Hải thanh có 2 mầu: 1. Mầu đen: Loại áo phổ thông mà 2 chúng xuất gia và tại gia mặc khi lễ Phật; người đã thụ giới thì ngoài Hải thanh còn đắp thêm ca sa. 2. Mầu vàng: Chỉ có vị Trụ trì chùa viện hoặc vị Pháp chủ trong pháp hội mặc áo này, còn đại chúng phổ thông không được mặc. HẢI TRÍCH Cũng gọi Hải trích dụ. Giọt nước biển. Một trong 4 thí dụ về tuổi thọ của đức Phật. Những giọt nước biển tuy nhiều, nhưng vẫn có thể đếm được, còn tuổi thọ của Phật thì vô lượng vô biên không thể tính đếm được. Kinh Kim quang minh quyển 1 (Đại 16, 336 thượng), nói: “Tất cả giọt nước biển, Đều có thể đếm số; Tuổi thọ của Thế tôn Không cách nào tính được” (xt. Phật Thọ Tứ Dụ). HẢI TRIỀU ÂM I. Hải Triều Âm.

Âm thanh vang rền của sóng triều ngoài biển, được dùng để ví dụ âm thanh của Phật và Bồ tát, hoặc chỉ cho sự ứng hóa của Phật và Bồ tát. Hội Bồ tát tạng trong kinh Đại bảo tích quyển 40 (Đại 11, 231 hạ), chép: “Lời nói của Như lai tùy theo sự ứng hiện mà HẢI TRIỀU ÂM

H 2043 chuyển biến, chẳng thể nghĩ bàn, nay ta nói sơ qua như sau: Xá lợi tử! Lời nói của Như lai rõ ràng, dễ hiểu, dễ biết, dịu dàng (...) là tiếng nói Phạm thiên, tiếng hải triều, tiếng mây sấm (...) tiếng theo lượng hư không, là tiếng nói thành tựu bởi tất cả sự nhiệm mầu”. Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 110 hạ) nói: “Đức Phật khởi lòng từ bi, thương xót A nan và đại chúng, dùng tiếng như hải triều dạy bảo toàn thể chúng hội”. Đây là ví dụ âm thanh của Phật giống như tiếng sóng triều ngoài biển. Phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 58 thượng) ghi: “Diệu âm, Quan thế âm Phạm âm, Hải triều âm Vượt âm thanh thế gian, Vì thế nên thường niệm Niệm niệm chớ sinh ngờ, Quán thế âm tịnh thánh Trong khổ não đau thương Thường làm nơi nương tựa” Đây là ví dụ sự ứng hóa của bồ tát Quán thế âm. II. Hải Triều Âm. Một điệu tán tụng (đọc canh) được lưu hành trong giới Phật giáo Trung quốc. III. Hải Triều Âm. Tạp chí Phật giáo Trung quốc, do các vị Thái hư, Tưởng tác tân, Trần nguyên bạch, Hoàng bảo thương v.v... sáng lập. Lúc đầu, tạp chí này có tên là “Giác Xã Tùng Thư”,

số 1 được phát hành vào ngày 10 tháng 10 năm 1918, 3 tháng ra một kì, chuyên nghiên cứu và hoằng dương Phật giáo. Sau khi phát hành kì thứ 5, vào năm 1920, tạp chí quí san được đổi làm nguyệt san và lấy tên là "Hải Triều Âm", nghĩa là "tiếng nói thức tỉnh giữa trào lưu tư tưởng của loài người". Lấy việc "phát huy nghĩa chân thực của Phật pháp Đại thừa để hướng dẫn nhân tâm và tư tưởng chân chính trong thời hiện đại" làm tông chỉ. Đại sư Thái hư là vị chủ biên quyển 1 trong kì phát hành lần đầu tiên của tạp chí này. Tiếp theo, có những biên tập viên nổi tiếng như: Đường đại viên, Trương hóa thanh, Pháp phường, Chi phong, Phúc thiện v.v... Năm Dân quốc 37 (1948), sư Đại tỉnh làm chủ biên. Năm sau (1949) chiến tranh bùng nổ, tòa soạn tạp chí phải dời ra Đài loan, ngài Ấn thuận làm chủ nhiệm, Lí tử khoan là người phát hành. Năm 1988, tòa soạn được đặt tại chùa Thiện đạo ở Đài bắc và Diệu nhiên là người phát hành. HẢI VÂN TỈ KHƯU Phạm: Sàgara-megha. Vị thứ 2 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn được ghi trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm. Vị tỉ khưu này ở tại nước Hải môn, thường đến bờ biển quán xét về duyên khởi biển cả và pháp của bậc thượng nhân ở biển ấy trang nghiêm rải khắp như mây, vì thế, theo cảnh sở quán mà gọi là Hải vân (mây biển). [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].

HẢI Ý BỒ TÁT Vị Bồ tát ở thế giới Bảo trang nghiêm. Vị Bồ tát này thay mặt đại chúng thưa hỏi đức Phật trong kinh Hải ý. Kinh Hải ý gọi đủ là kinh Hải ý Bồ tát sở vấn tịnh ấn pháp môn, gồm 18 quyển, do ngài Duy tịnh dịch vào đời Bắc Tống. Đây là kinh biệt dịch (biệt sinh) từ phẩm Hải tuệ Bồ tát trong kinh Đại phương đẳng đại tập phần 5. HẢI Ý BỒ TÁT

H 2044 HÀM CÁI TƯƠNG ỨNG Cũng gọi Hàm cái tương xứng, Hàm cái hợp. Hàm là chiếc hộp, Cái là nắp đậy. Hộp và nắp ăn khớp nhau không trở ngại. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2 thì các pháp vô lượng, trí tuệ cũng vô lượng, cả hai phối hợp với nhau thì vô lượng vô biên, giống như hộp lớn thì nắp đậy cũng lớn, hộp nhỏ thì nắp đậy cũng nhỏ. Lại nữa, từ ngữ này cũng biểu thị ý nghĩa trí năng chiếu và cảnh sở chiếu khế hợp nhau; hoặc pháp nói ra và căn cơ của chúng sinh phù hợp nhau; cơ duyên thầy trò truyền thụ khế hợp nhau; hoặc sự và lí khế hợp nhau. [X. luận Đại trí độ Q.36; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.3; Tham đồng khế]. HÀM HOA Hoa sen búp. Những người có thiện căn tu pháp môn Tịnh độ mà nghi ngờ trí Phật, tuy được vãng sinh nhưng còn ở trong hoa sen búp, khi hoa ấy chưa nở thì vẫn không được thấy Tam bảo. Đây là trường hợp của những người Thượng phẩm trung sinh trở xuống đến Hạ phẩm hạ sinh. Định thiện nghĩa trong Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo (Đại 37, 264 thượng): "Người tu nhân chính niệm không nên nghi ngờ, vì nghi ngờ tuy được vãng sinh, nhưng phải ở trong hoa sen búp, hoặc sinh nơi biên địa, hoặc rơi vào Thai cung". (xt. Thai Cung) HÀM KHẢ (1611-1659)

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở đời Minh, người Bác la, Huệ châu (thuộc Quảng đông), họ Hàn, tự Tổ tâm, hiệu Thặng nhân. Thân phụ của sư làm quan đến chức Thượng thư bộ lễ, rất nổi tiếng. Thủa nhỏ sư học Nho, tính tình hào hiệp. Sau khi thân phụ mất, sư y vào thiền sư Tông bảo Đạo độc xuất gia và được nối pháp của thầy. Năm Sùng trinh 17 (1644) sư đến Nam kinh thỉnh Đại tạng, gặp lúc loạn lạc, sư phải ở lại đó.

Không bao lâu, Hồng thừa trù muốn đón sư về quê cũ, sư làm thơ chê trách ông ta là phản bội nhà Minh, Thừa trù phẫn nộ, lập mưu giết sư, sư phải lánh đến chùa Triêu dương ở Thiên sơn thuộc Liêu dương, mở đạo tràng giảng pháp, rất được mọi người tôn sùng. Năm Thuận trị 16 (1659) sư tịch, hưởng dương 49 tuổi, 20 tuổi đạo. Trứ tác: Thiên sơn Thặng nhân hòa thượng ngữ lục 6 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.116]. HÀM KIÊT (1118-1186) ..... Vị Thiền tăng thuộc chi Hổ khâu, phái Dương kì, tông Lâm tế ở đời Tống, người huyện Phúc thanh, tỉnh Phúc kiến, họ Trịnh, hiệu Mật am. Tương truyền, thân mẫu sư nằm mộng thấy một vị tăng ở Lô sơn đến, sau đó bà mang thai rồi sinh ra sư. Thủa nhỏ sư rất thông minh. Sau khi xuất gia, sư tham học nhiều bậc tri thức. Về sau, sư đến tham yết ngài Ứng am Đàm hoa ở am Minh quả

tại Cù châu
(Chiết giang), sư đại ngộ và được ấn khả, rồi đến ở am Ô cự và nhiều danh lam khác.
HÀM KIÊT
Hàm Kiệt
H 2045 Năm Thuần hi 13 (1186) sư tịch, thọ 69 tuổi, 52 tuổi đạo. Trứ tác: Mật am hòa thượng ngữ lục 1 quyển. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Minh cao tăng truyện Q.8]. HÀM NHUẬN Vị tăng thuộc phái Sơn ngoại, tông Thiên thai ở đời Tống, người Thượng ngu, Việt châu, họ Trịnh, tự là Cự nguyên, năm sinh năm mất không rõ. Năm lên 7 tuổi, sư thờ ngài Tử minh ở chùa Đẳng từ làm thầy, tinh thông Luật tạng. Sau sư đến núi Thiên thai, nhờ đọc sách của đại sư Trí khải nói về pháp Tam quán mà có chỗ tỉnh ngộ. Sư muốn tiến sâu hơn nữa, nên lại đến tham học ngài Khánh chiêu ở chùa Khai hóa tại Tiền đường, nghiên cứu các kinh Duy ma, Pháp hoa, Niết bàn, Lăng nghiêm v.v... được ngài Khánh chiêu chia tòa thuyết pháp. Và trước khi thị tịch, ngài Khánh chiêu trao cho sư lư hương và phất tử để kế vị trụ trì chùa Phạm thiên. Năm Cảnh đức thứ 4 (1007), quan huyện Thượng ngu là Bùi hoán đón sư về chùa Đẳng từ để giảng giáo nghĩa Tịnh độ. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025), sư dời đến chùa Vĩnh phúc ở Cối kê để hoằng hóa, đồ chúng rất đông, xa gần đều ngưỡng mộ đạo hạnh của sư. Trứ tác: Chỉ hà, Tiêm nghi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.10; Thích môn chính thống Q.5]. HÀM QUANG Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, đệ tử

của Tam tạng Bất không. Năm Khai nguyên 29 (741), sư theo ngài Bất không đến nước Sư tử (Tích lan), năm Thiên bảo thứ 6 (747), sư trở về Trung quốc, trụ ở chùa Bảo thọ. Năm Vĩnh thái thứ 2 (766) sư giữ chức Tu công đức sứ và sáng lập đạo tràng Mật quán ở chùa Kim các trên núi Ngũ đài. Những sự tích khác về sư và năm sinh năm mất đều không rõ. Dịch phẩm: Tì na dạ ca nga na bát để tất địa phẩm bí yếu 1 quyển, Đại thánh hoan hỉ song thân Tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quĩ 1 quyển. HÀM QUĨ Cái tủ đựng đồ dùng của chúng tăng trong tùng lâm. Tủ có 2 ngăn, được kê trong Tăng đường, ngăn trên để áo pháp, bồ đoàn, ngăn dưới để chăn, màn, gối v.v... Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 43 hạ) nói: “Nếu trong Tăng đường có tủ (hàm quĩ) thì phải để hành lí vào đó”. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HÀM SƠN (1546-1623) Vị Thiền tăng ở đời Minh, người huyện Toàn tiêu, tỉnh An huy, họ Thái, tên Đức thanh, tự Trừng ấn, hiệu Hàm sơn. Năm 12 tuổi, sư theo ngài Vĩnh ninh ở chùa Báo

ân tại Kim lăng học tập kinh điển. Năm 19 tuổi, sư xuất gia, thụ giới Cụ túc, rồi đến núi Thê hà theo ngài Pháp hội học Thiền. Vì ngưỡng mộ nhân cách của ngài Thanh lương Trừng quán nên sư lấy tự là Trừng ấn. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573), sư lên núi Ngũ đài, thấy cảnh Hàm sơn u tịch nên lấy làm hiệu. Sư từng ở các

chùa Hải ấn tại Thanh châu (Sơn đông), chùa Bảo lâm ở Tào khê v.v... xiển dương Thiền tông. Sư đề xướng niệm Phật kết hợp với tham cứu công án Thiền. Tháng 10 năm Thiên khải thứ 3 sư tịch, HÀM SƠN

H 2046 thọ 78 tuổi. Trứ tác: Hoa nghiêm kinh thông nghị 10 quyển, Quán lăng già kinh kí 8 quyển, Pháp hoa kinh thông nghĩa 7 quyển, Hàm sơn lão nhân mộng du tập 55 quyển, Niên phổ 2 quyển. [X. Hàm sơn lão nhân tự tự niên phổ thực lục; Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Cao tăng trích yếu Q.3; Tịnh đô thánh hiền lục Q.5]. (xt. Đức Thanh). HÀM TÀNG KHÍ ..... Cũng gọi Đồ hương khí. Dụng cụ đựng hương thoa (đồ hương) để cúng dường chư tôn trong Mật giáo. Một trong 6 thứ đồ đựng(Át già = đồ đựng nước, Đồ hương, Hoa man = đồ đựng hoa, mỗi thứ đều một cặp thành 6 thứ). Sau khi tu pháp xong, hành giả phải thu hết hoa và nước thơm đã cúng dường rồi để vào Đồ hương khí này cho nên gọi là Hàm tàng khí (đồ chứa đựng). Lại nữa, 6 đồ dùng để 6 thứ cúng dường là: Đèn, cơm, hoa, hương thoa, nước thơm và hương đốt, theo thứ tự được phối với Phật Di đà, Phật Thích ca, bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền, bồ tát Quan âm và bồ tát Di lặc. Trong đó, Đồ hương khí được phối với bồ tát Phổ hiền, mà bồ tát Phổ hiền lại biểu thị cho thức thứ 8 trong 8 thức, tức là Hàm tàng thức, cho nên Đồ hương khí cũng gọi là Hàm tàng khí. HÀM THỦY DỤ KINH Có 1 quyển, được dịch vào khoảng 265-

316 đời Tây Tấn, nhưng không rõ người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này kể lại việc đức Phật nói 7 ví dụ về nước cho các tỉ khưu nghe. Lấy trường hợp một người chìm trong nước, rồi ngoi lên khỏi mặt nước, lại bị chìm xuống, cuối cùng bơi được vào bờ qua 7 giai đoạn, để ví dụ những người chìm đắm trong tội lỗi cuối cùng được chứng ngộ. Kinh này có 4 bản dịch, trong đó, bản được thu vào kinh Trung a hàm là rõ ràng nhất, còn 3 bản kia thì đại đồng tiểu dị. HÀM THỨC Phạm:Sattva.Pàli:Satta. Dịch âm: Tát đóa. Dịch ý: Hữu tình, Chúng sinh. Cũng gọi Hàm linh, Hàm sinh, Hàm loại, Hàm tình, Bẩm thức. Chỉ chung tất cả chúng sinh hữu tình tức loài có tâm thức, trong 6 đường. Kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển) quyển 2 (Đại 10, 215 trung) nói: “Quay bánh xe pháp vi diệu, lợi ích các loài hàm thức”. Kinh Đại bảo tích quyển 37 (Đại 11, 215 trung) ghi: “Giả sử tất cả hàm linh trong 3 cõi, đều biến thành chúng Thanh văn”. [X. luận Câu xá Q.12; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 4]. HÀM TÔNG Chỉ cho chữ (haô) và chữ (maô) là chủng tử của Bất động minh vương. Thông thường, 2 chữ này được tụng sau chân ngôn Bất động. Trong chú Hỏa giới và chú Từ cứu đều có 2 chữ này. Đại nhật kinh sớ quyển 10 (Đại 39, 685 thượng), nói: “Dùng 2 chữ này làm chủng tử thì các cú nghĩa đều thành tựu”.

(xt. Bất Động Minh Vương).
HÀM TRUNG GIÁO
Giáo nghĩa ẩn chứa lí Trung đạo.

Chỉ cho Thông giáo trong Tứ giáo hóa
HÀM TRUNG GIÁO
H 2047 pháp (Tạng, Thông, Biệt, Viên) do tông Thiên thai phán lập. Thông giáo là cửa đầu tiên của giáo pháp Đại thừa, trong đó nói "như huyễn tức không" là ẩn chứa lí Trung đạo "phi hữu phi không", cho nên gọi là Hàm trung giáo. Tại sao Thông giáo lại có tên là Hàm trung giáo? Vì 2 lí do: 1. Thông giáo tuy không được gọi là Trung đạo, nhưng hàng Bồ tát lợi căn nhờ thấy rõ chân lí "Thể không" của Thông giáo mà tiến suốt vào Biệt giáo (Biệt tiếp Thông) hoặc vào Viên giáo (Viên tiếp Thông), vì thế, hàng Thông giáo được tiếp hóa gọi là Hàm trung giáo. 2. Thông giáo không nói "Phật tính thường trụ", như vậy, dĩ nhiên không được coi là Trung đạo, nhưng lí bất sinh bất diệt của Thông giáo đã ẩn chứa lí Trung đạo rồi, vì thế mà được gọi là Hàm trung giáo. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.23; Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới]. (xt. Thông Giáo).
HÀN DŨ (768-824) Văn hào Trung quốc ở đời Đường, người Nam dương, Đặng châu, tỉnh Hà nam, tự là Thoái chi. Ông chủ trương Nho giáo độc tôn, kịch kiệt bài bác Phật giáo và Đạo giáo. Ông là một nhà văn lỗi lạc thời bấy giờ, văn chương của ông có sức lôi cuốn đến nỗi Tô thức đời Tống phải khen rằng ông đã làm cho văn chương 8 đời về trước phải suy vi. Ông làm quan đến chức Hình bộ thị lang. Về sau, vì dâng biểu can vua không nên rước

xá lợi Phật vào cung nên bị biếm xuống làm Thứ sử Triều châu. Trong thời gian này, ông thường đến hỏi đạo nơi hòa thượng Đại điên và sau lại qui y theo Phật giáo. [X. Cựu đường thư Q.160; Đường thư Q.176].
HÀN HÀNH Cũng gọi Hàn tu hành. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Pháp tu khổ hạnh chịu đựng sự giá lạnh trong mùa đông của tín đồ Phật giáo Nhật bản. Họ thực hành mấy cách sau đây: - Hàn cấu li: Tắm gội bằng nước lạnh, trừ sạch sự nhớp nhúa của thân tâm để cầu thần Phật ban phúc. - Hàn niệm Phật: Tăng ni và tín đồ đi quanh các đường phố niệm Phật hoặc hòa tán. - Hàn nghệ, cũng gọi Hàn tham: Trong đêm giá buốt thường đến các chùa niệm Phật, hoặc đến đền thần cầu nguyện. Thông thường, Hàn hành được tu trong thời gian 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày, 21 ngày hoặc 30 ngày. Hành giả đều ở trần, hay mặc áo trắng, đi chân đất, đốt cây cúng dường để chống rét, dùng nước tắm gội, đồng thời, đi lễ chùa đền 100 lần. Họ tin rằng trong mùa đông giá rét mà tu khổ hạnh như vậy thì thần Phật sẽ gia hộ và được nhiều công đức hơn.
HÀN KHỔ ĐIỂU ..... Cũng gọi Tuyết sơn điểu. Giống chim sống trên núi Hỉ mã lạp nhã (Himàlaya). Vì không biết làm tổ nên ban đêm nó phải chịu cái khổ rét buốt; nhưng khi mặt trời lên ấm áp thì nó lại quên ngay cái khổ của đêm qua. Thông

thường, từ ngữ này được dùng để nói về người mau quên. Câu ngạn ngữ "Vừa qua khỏi cổ đã quên ngay cái nóng" cũng mang ý nghĩa giống nhau. Tương truyền, ở Ấn độ có giống chim Hàn khổ biết nói kệ vô thường. Con mái kêu: "Lạnh giá khổ bức thân, đêm mai lo làm tổ". HÀN KHỔ ĐIỂU

H 2048 Con trống hót: "Biết đâu đêm nay chết, lo tổ để làm gì".
HÀN LÔ TRỤC KHỐI Cũng gọi Cuồng cẩu trục khối. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Con chó đuổi theo cục đất. Hàn lô là một giống chó nổi tiếng ở nước Hàn trong thời đại Chiến quốc. Nếu ném cục đất trước nó, nó sẽ tưởng lầm là thức ăn được, rồi cứ đuổi theo. Trong Thiền lâm, từ

ngữ này được dùng để chỉ cho người không tự tìm hiểu tâm tính của mình, mà chỉ miệt mài giải thích, phân tích từng lời nói, câu văn trong các kinh điển, để mong thấu suốt chân tướng của các pháp. Như thế chỉ uổng công phí sức, chứ chẳng được lợi ích gì. HÀN QUỐC PHẬT GIÁO Phật giáo nước Đại hàn. Hàn quốc thời xưa gồm các nước: Triều tiên, Cao cú li, Bách tế, Tân la, Cao li... Cứ theo Tam quốc sử kí quyển 18 chép, thì năm 372, vua Phù kiên đời Tiền Tân của Trung quốc có sai sứ thần và 2 vị cao tăng là ngài Thuận đạo và A đạo mang kinh luận, tượng Phật đến bán đảo Triều tiên. Năm 373, vua Triều tiên ban sắc cho 2 ngài Thuận đạo, và A đạo xây cất chùa Tiếu môn và chùa Y phất lan. Đây là 2 ngôi chùa đầu tiên trên bán đảo này. Năm 384, có vị sa môn Ấn độ tên là Ma la nan đà đến Bách tế truyền đạo, riêng Tân la thì mãi đến năm 528 mới thấy Phật giáo thịnh hành. Lúc mới truyền vào bán đảo Triều tiên,

Phật giáo đã dung hòa ngay với tập tục cố hữu của địa phương, mục đích chỉ nhằm cầu phúc. Đó là thời kì đầu du nhập. Đến đầu thế kỉ VI, có nhiều vị danh tăng xuất hiện, như ở Bách tế có ngài Khiêm ích sang Ấn độ cầu pháp, khi trở về nước mang theo tạng A tì đàm và 5 bộ luật bằng tiếng Phạm, ngài dịch bộ luật 72 quyển, trở thành vị Tổ Luật tông đầu tiên của nước Bách tế, rồi 2 ngài Đàm húc và Huệ nhân soạn bộ Luật sớ 36 quyển, tất cả đều được cất giữ ở điện Đài diệu. Năm 595, ngài Huệ từ của Cao cú li đến Nhật bản, cùng với ngài Huệ thông của Bách tế ở chùa Pháp hưng tại Phi điểu và đều được thái tử Thánh đức tôn làm thầy. Trong 3 nước Cao cú li, Bách tế, Tân la thì Phật giáo ở Tân la hưng thịnh hơn cả, rất nhiều vị cao tăng đến Trung quốc, Ấn độ cầu pháp. Trong đó, ngài Viên quang đến Trung quốc vào thời Trần thuộc Nam triều, học thông Niết bàn, Thành thực, Nhiếp luận. Ngài Nguyên hiểu vừa đến Trung quốc vào đời Đường đã chú thích 81 bộ kinh Phật, xiển dương Nhất thừa viên giáo. Ngài Nghĩa tương cũng đến Trung quốc vào đời Đường, tham yết ngài Trí nghiễm, tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm, khi trở về nước ngài chuyên truyền bá tông Hoa nghiêm. Ngài Từ tạng cùng với 10 người đệ tử đến Trung quốc vào đời Đường, khi về nước mang theo các loại phan phướn, một bộ Đại tạng kinh. Vua ban lệnh cho ngài giảng luận Đại thừa ở chùa Phân hoàng, ngài chuyên về Luật học và Hoa nghiêm. Ngài kiến lập giới đàn ở chùa Thông độ và xây tháp ở chùa Đại hòa. Ngài Viên trắc thì 15 tuổi đã đến Trung quốc, tham học tại các trường giảng của các

vị cao tăng ở nhiều nơi, chuyên về Duy thức học, được vua Đường thái tông ban cho độ điệp. Ngài Huệ thông là tổ của tông Chân ngôn, hoằng truyền pháp Mật giáo. Đến thời kì Tân la thống nhất (khoảng 668-935), Phật giáo Triều tiên đã dần dần tách khỏi Trung quốc mà lập ra nền giáo học của riêng mình. So với các tông, thì Thiền tông được HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

H 2049 truyền vào Triều tiên muộn hơn cả, nhưng về sau lại là tông phái hưng thịnh nhất. Người đầu tiên truyền Thiền tông vào Triều tiên là ngài Pháp lãng và đệ tử là sư Tín hạnh (cũng gọi là Thần hạnh). Sư Tín hạnh (704-779) truyền hệ thống Thiền Bắc tông của ngài Thần tú. Sau Tín hạnh, có các sư Phổ chiếu, Hồng trắc truyền bá Thiền Nam tông của Lục tổ Tuệ năng. Đó là nguồn gốc của "Thiền môn cửu sơn" của Phật giáo Triều tiên. Thiền môn cửu sơn nghĩa là Thiền tông của Triều tiên gồm có 9 phái: Thực

tướng sơn, Ca trí sơn, Xà quật sơn, Đồng lí sơn, Thánh trụ sơn, Sư tử sơn, Hi dương sơn và Tu di sơn. Ngoài ra, tín ngưỡng về Tịnh độ cũng rất thịnh hành. Năm 935, nước Tân la bị nước Cao li đánh bại, từ đó Phật giáo cũng mang một sắc thái mới. Thời đại Cao li (935-1392), Giáo tông và Thiền tông đều hưng thịnh, nhất là Thiền tông, nhờ tiếp nối thế lực ở cuối thời Tân la mà được thịnh hành suốt thời Cao li. Đồng thời, các tông Hoa nghiêm, Pháp tướng cũng được hình thành. Từ quốc sư Đại giác Nghĩa thiên trở về sau, tông Thiên thai được thành lập, có ảnh hưởng rất lớn đối với các tông khác. Thời đại Cao li đất nước ở trong tình trạng ngoại xâm nội loạn, vì muốn nhờ Phật lực che chở nên triều đình đã tổ chức các Phật sự như Pháp hội, giảng tọa, đạo tràng, thiết trai, v.v... do đó mà tư tưởng quốc gia "cầu phúc trừ họa, trấn giữ đất nước" được hình thành.

Cứ theo Đông quốc thông giám chép, năm 918, khi Thái tổ lên ngôi, liền tổ chức hội Bát quan trai, hội thắp đèn. Năm 919, vua dời đô đến Khai thành; cùng với việc kiến thiết cung điện, vua cho xây dựng 10 ngôi chùa tại kinh đô là: Pháp vương, Từ vân, Vương luân, Nội đế thích, Xá na, Thiên thiền, Tân hưng, Văn thù, Viên thông và Địa tạng. Vua Quang tông (ở ngôi 950-976) xây chùa Đại báo ân để truy tiến cầu siêu cho Thái tổ; đồng thời, thiết lập chế độ Tăng chức, định ngôi vị Quốc sư, Vương sư. Bấy giờ, các Phật sự như: Tì lô giá na sám pháp, hội Vô già thủy lục, trai tăng... rất thịnh hành. Thời vua Hiển tông (ở ngôi 1010-1031), Cao li bị quân Khất đan đánh phá, vua phát nguyện khắc Đại tạng kinh để mong trừ quốc nạn. Đây là bản khắc đầu tiên của tạng kinh Cao li và được cất giữ ở chùa Phù nhân, đến khi quân Mông cổ xâm lăng Cao li vào đầu thế kỉ XIII thì toàn bộ bản khắc này bị đốt cháy. Đến năm 1251 Tây lịch, sau nhiều năm nỗ lực, bản khắc Đạitạngkinh thứ 2 mới được hoàn thành, gồm 6529 quyển, 81.258 bản gỗ, được cất giữ ở Đại tạng kinh bản đường phía ngoài cửa tây của thành Giang hoa, sau được dời đến chùa Hải ấn tàng trữ cho đến nay. Ở thời đại Cao li có rất nhiều vị cao tăng xuất hiện, như các ngài: Đạo tân, Quảng học, Đại duyên, Pháp ấn, Lợi nghiêm, Khánh phủ, Lợi nhượng, Xán u, Doãn đa v.v... trong đó, ngài Lợi nghiêm là thầy của vua Thái tổ, ngài Xán u từng đến Trung quốc (đời Đường) theo ngài Đại đồng tu học ở núi Đầu tử và được truyền tâm ấn. Sau khi về nước, ngài

được 4 đời vua là Thái tổ, Huệ tông, Định tông và Quang tông qui y, đặc biệt vua Quang tông ban hiệu cho ngài là "Chứng chân đại sư", đồng thời được phong làm Quốc sư. Ngoài ra, các ngài Trí tông, Đạo phong cũng từng đến Trung quốc (đời Tống) tham học ngài Vĩnh minh Diên thọ, sau khi về nước, hoằng dương Phật pháp, nổi tiếng một thời. Ngài Đại giác Nghĩa thiên, người sáng lập tông Thiên thai, là con thứ 4 của vua Văn tông. Năm 11 tuổi, y vào ngài Lạn viên HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

H 2050 ở chùa Linh thông xuất gia, tu học giáo pháp Hoa nghiêm. Năm 1085, ngài đến Trung quốc (đời Tống), khi về nước mang theo hơn 3.000 quyển kinh sớ... sau biên thành "Tân biên chư tông giáo tạng mục lục" 3 quyển và soạn "Tân tập viên tông văn loại" hơn 10 bộ trên 300 quyển. Phật giáo ở thời đại Cao li được triều đình bảo hộ nên rất hưng thịnh, đến năm 1392, Cao li diệt vong, Phật giáo cũng theo đó mà suy vi dần. Sau khi nhà Lí dựng nước, phong trào chấn hưng Nho học và bài xích Phật giáo bùng

nổ, là thời đại Phật giáo bị hạn chế và đàn áp. Vua Duệ tông (ở ngôi 1469) sửa đổi và định lại qui chế về độ điệp, chia ra Thiền tông, Giáo tông, mỗi tông đều có 30 viên chức chính ngạch. Ngoài ra, còn cấm xây dựng chùa tháp. Các vua về sau như Thành tông (ở ngôi 1470-1494), Yên sơn quân (ở ngôi 1495-1505), Trung tông (ở ngôi 1506-1544), v.v... đều thi hành chính sách bài Phật. Đến đầu năm Minh tông (ở ngôi 1546- 1567), Thái hậu nhiếp chính, làm cho Phật giáo hưng thịnh một thời gian, nhưng sau khi vua Minh tông đích thân cầm quyền, khôi phục chính sách phù Nho bài Phật thì Phật giáo lại rơi vào tình trạng suy đồi như cũ. Tuy vậy, thời kì này vẫn còn có các vị cao tăng đại đức, như ngài Vô chuẩn Kỉ hòa (1376-1433) soạn luận Hiển chính để bác lại luận Bài Phật; ngài Tây sơn Hưu tĩnh (1520-1604) phát huy Thiền học, tăng ni và tín đồ Phật giáo ở Hàn quốc hiện nay phần nhiều thuộc về pháp hệ này. Sánh ngang

với pháp hệ của ngài Hưu tĩnh, có pháp hệ của ngài Phù hưu Thiện tu (1543-1649) và pháp hệ của ngài Bích nham Giác tính (1575- 1660). Ngoài ra, còn có ngài Hối am Định tuệ (1685-1741) soạn Hoa nghiêm kinh sớ ẩn khoa, Thiền nguyên tập đô tự trứ bính. Ngài Hối am Định tuệ và ngài Kính nghiêm Ưng doãn (1703-1804) được gọi là Đại tông sư của Giáo tông và Thiền tông. Vào cuối triều Lí, nhờ các sư nỗ lực vận động, cuối cùng, năm 1895, lệnh cấm tăng sĩ vào kinh đô được bãi bỏ. Bốn năm sau, chùa Nguyên hưng được xây cất và Sở Triều tiên Phật giáo tổng tông vụ được thiết lập tại kinh đô. Từ đó, Phật giáo Triều tiên được phục hưng. Năm 1910, Nhật bản xâm chiếm Triều tiên, 1911 ban bố "Triều tiên tổng đốc phủ tự sát lệnh" và "Tự sát lệnh thi hành qui tắc", chia Giáo đoàn làm 30 bản sơn (năm 1924 thêm chùa Hoa nghiêm nữa thành 31 bản sơn), hình thành 30 giáo khu. Năm 1912, Phật giáo Triều tiên được gọi là "Giáo Thiền Lưỡng Tông", đồng thời, lấy chùa Giác hoàng làm cơ quan truyền giáo trung ương và là trụ sở hội nghị của 30 bản sơn và qui định qui củ Thiền môn. Sau vì phản đối việc phủ Tổng đốc chi phối giáo đoàn, nên vào năm 1921, một đại hội chư tăng toàn quốc được triệu tập và lấy quyết nghị thiết lập "Viện Triều Tiên Phật Giáo Thiền Giáo Lưỡng Tông Trung Ương Tổng Vụ" tại chùa Giác hoàng để quản lí các chùa viện trên cả nước. Năm 1922, phái phản đối cũng lập "Viện Triều Tiên Phật Giáo Thiền Giáo Lưỡng Tông Trung Ương Giáo Vụ" ở chùa Giác hoàng. Năm 1925, 2 viện hiệp nghị với nhau tổ

chức thành một viện: "Tài Đoàn Pháp Nhân Triều Tiên Phật Giáo Trung Ương Giáo Vụ" làm cơ quan tông vụ trung ương thống nhất để cai quản 31 bản sơn trên toàn quốc; về sau đổi tên thành tông Tào khê và kiến lập chùa Thái cổ làm Tổng bản sơn. Ngoài ra, Viên Phật Giáo là một tông phái mới hưng khởi ở đầu thế kỉ XX do ngài Thiếu thái sơn (1891-1943) sáng lập. Giáo nghĩa cơ bản của phái này là Tu hành môn (Chân không diệu hữu) và Tín ngưỡng môn (Nhân quả báo ứng), thành lập 3 học thuyết: Tinh thần tu dưỡng, Sự lí nghiên cứu và HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

H 2051 Tác nghiệp thủ xả để giáo hóa tín đồ. Đồng thời mở trường Đại học Viên quang để đào tạo nhân tài. Tông pháp này có thế lực rất mạnh. Về phương diện giáo dục, năm 1906 chùa Nguyên hưng mở trường Minh tiến làm cơ sở giáo dục tăng chúng, trường này sau được đổi làm trường Sư phạm Phật giáo. Năm 1916, viện Trung ương tổng vụ lập "Phật Giáo Trung Ương Học Lâm" tại Hán thành để bồi dưỡng tăng sĩ trẻ với các

môn học như: Tu thân, Tông thừa, Dư thừa, Tông giáo học, Bố giáo pháp, Triết học, Lí, Số, Sử, Địa, v.v... Đồng thời, cũng thành lập các Học lâm ở các địa phương lấy chùa viện làm trung tâm. Nhưng vì Học lâm trung ương trước kia từng là căn cứ địa của cuộc vận động độc lập cho Hàn quốc nên vào năm 1922 bị bãi bỏ. Qua nhiều lần đổi thay, sau thế chiến thứ 2, cơ sở này đã trở thành Đại học Đông quốc. Ngoài những cơ sở giáo dục nói trên, còn có Đại học Tăng già trung ương và các giảng viện phụ đặt ở các chùa. Trong đó, Đại học Đông quốc và Đại học Viên quang là 2 trung tâm nghiên cứu Phật giáo lớn nhất và đã đào tạo được nhiều học giả kiệt xuất. Về phương diện báo chí, thì từ sau năm 1910, Phật giáo Hàn quốc đã phát hành các tạp chí như: Viên tông, Triều tiên Phật giáo nguyệt san, Hải đông Phật giáo, Phật giáo chấn hưng hội nguyệt báo, Triều tiên Phật giáo giới, Phật giáo, Phật giáo học báo, Hàn quốc Phật giáo học, Hàn quốc tông giáo, Viên Phật giáo tư tưởng, v.v...

Hiện nay, Phật giáo Hàn quốc chia làm 18 tông phái, trong đó, tông Tào khê và tông Thái cổ là 2 phái chủ đạo lớn. Cứ theo Hàn quốc tự sát tư liệu tùng thư 4 (1983), thì Hàn quốc hiện có 20.755 tăng sĩ và 11.130.000 tín đồ thuộc tất cả các tông phái. Ngoài Phật giáo, Hàn quốc còn có các tông giáo khác như Cơ đốc giáo, Thiên chúa giáo, Nho giáo, Thiên đạo giáo... Thiên chúa giáo truyền vào Hàn quốc cách đây khoảng 200 năm. Sau thế chiến, Cơ đốc giáo rất thịnh. Đến năm 1933, số tín đồ đã lên tới 940.000 người. [X. Nhật Hàn Phật giáo nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 82); Triều tiên Phật giáo thông sử (Lí năng hòa); Hàn quốc Phật giáo sử (Ái đãng Hiển xương); Hàn quốc Phật giáo sử (Kim anh thái)]. HÀN SƠN ..... Cũng gọi Hàn sơn tử, Bần tử. Nhà ẩn sĩ sống vào đời Đường. Vì ông thường ở trong một hang núi lạnh lẽo tối tăm thuộc huyện Thiên thai, tỉnh Chiết giang, lại cũng chẳng biết họ tên ông, nên người đời gọi ông là Hàn sơn. Hàn sơn thường đến chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai, trong chùa có vị tăng tên là Thập đắc, giữ chức trông nom nhà ăn, kết bạn thân với Hàn sơn. Sư thường thu nhặt những thức ăn thừa của chúng tăng, chứa vào một cái ống tre lớn, đợi khi Hàn sơn đến thì 2 người liền mang ống tre đi. Hành vi của Hàn sơn rất quái đản, gần như điên cuồng. Mỗi khi đến chùa Quốc thanh, Hàn sơn hay đi ngất ngưỡng ở hành lang, có khi la hét xúc phạm mọi người, khi

lại ngửa mặt lên trời chửi đổng, chư tăng thấy thế, cầm gậy dọa đuổi, Hàn sơn quay lại vỗ tay cười ha hả rồi bỏ đi. Ông mặc manh áo rách nát, thân hình khô đét, đầu đội chiếc mũ làm bằng vỏ cây hoa, chân đi đôi guốc gỗ to; thích ngâm thơ xướng kệ, mỗi khi phát ngôn thường khế hợp với lí Phật. Thứ sử Thai châu là Lư khâu dận nghe danh ông tìm đến chùa Quốc thanh thăm ông, thấy Thái thú đến, Hàn sơn và Thập đắc khoắc tay cười ngạo rồi ra khỏi chùa. Lư HÀN SƠN

H 2052 khâu dận lại đến hang núi Hàn sơn ở để thăm, mang theo quần áo, thuốc thang để tặng. Hàn sơn lớn tiếng nói (Đại 50, 831 hạ): “Giặc đến giặc đến! Ta chạy trốn thôi!” rồi thu mình vào hang đá và nói: “Các nguơi hãy cố gắng!” Nói xong, hang đá tự nhiên khép lại không thấy dấu vết gì nữa. Về sau, ngài Đạo kiều đi tìm di vật của Hàn sơn, chỉ thấy hơn 300 bài thơ ở trong núi, sau đó biên chép lại, lấy tên là “Hàn Sơn Thi”. Cứ theo Tổ đường tập quyển 16 và Tống cao tăng truyện quyển 11, thì thiền sư Qui sơn Linh

hựu đã từng gặp Hàn sơn ở núi Thiên thai. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 14 cũng ghi thiền sư Triệu châu Tùng thẩm cũng có lần đối đáp với Hàn sơn. Về niên đại của Hàn sơn, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng ông sinh vào khoảng năm Tiên thiên đời vua Huyền tông nhà Đường. Có thuyết cho vào khoảng năm Trinh quán đời vua Thái tông, có thuyết nói vào năm Nguyên hòa đời vua Hiến tông. Nhưng theo sự khảo chứng gần đây thì ông sinh vào đầu năm Cảnh vân đời vua Duệ tông, ở ẩn tại núi Thiên thai vào khoảng năm Đại lịch đời vua Đại tông. Truyền thuyết cho rằng Hàn sơn là hóa thân của bồ tát Văn thù cùng với các sư Phong can(hóa thân của Phật Di đà) và Thập đắc (hóa thân của bồ tát Phổ hiền) được gọi là Tam thánh hoặc Tam ẩn. Lại vì cả 3 vị đều ở chùa Quốc thanh, núi Thiên thai, nên cũng gọi là "Quốc thanh

tam ẩn". Năm Ung chính 11 (1733) đời Thanh, vua phong cho Hàn sơn là "Hòa Thánh", Thập đắc là "Hợp Thánh", gọi chung là "Hòa Hợp Nhị Thánh" hoặc "Hòa Hợp Nhị Tiên". [X. Tống cao tăng truyện Q.19; Cảnh đức truyền đăng lục Q.27; Phật tổ thống kỉ Q.39; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Thích thị kê cổ lược Q.3; Thiên thai sơn quốc thanh thiền tự tam ẩn tập kí]. (xt. Thập Đắc). HÀN SƠN THI Thi phẩm, 3 quyển, do ngài Đạo kiều chùa Quốc thanh biên chép vào đời Đường. Nội dung sưu tập hơn 300 bài thi tụng của nhà thơ Hàn sơn, làm theo thể ngũ ngôn. Lời thơ trong sáng, tao nhã, ý thơ thanh thoát, thể hiện chiều sâu của tâm linh và trí tuệ. Ngoài ra, còn có phần phụ lục thơ của ngài Phong can và Thập đắc. Đầu quyển có bài tựa của Thứ sử Thai châu Lư khâu dận. Sách này còn có bản do sa môn Vũ huyệt Chí nam biên tập vào năm Thuần hi 16 (1189) đời Tống và bản khắc của Kế ích hiên đời Minh. HÀN SƠN TỰ ..... Cũng gọi Phong kiều tự Chùa ở thị trấn Phong kiều, phía tây huyện Ngô (tức Tô châu), tỉnh Giang tô, được sáng lập vào khoảng năm Thiên giám (502-519) đời Lương thuộc Nam triều. Tương truyền, khoảng năm Nguyên hòa

đời Đường, Hàn sơn và Thập đắc dựng am tranh ở đây, về sau, ngài Hi thiên lập thành chùa, lấy tên là Hàn sơn tự. Có thuyết cho rằng trước kia chùa này có tên là Diệu lợi phổ minh tháp viện. Khoảng năm Thái bình hưng quốc đời Tống, quan Tiết độ sứ là Tôn thừa hựu xây một tòa tháp 7 tầng. Khoảng năm Gia hựu đổi tên là Phổ minh thiền viện. Cuối đời Nguyên, chùa bị chiến tranh thiêu hủy. Trong năm Hồng vũ Hàn Sơn đời Minh, chùa HÀN SƠN TỰ

H 2053 được trùng tu. Về sau còn được sửa chữa nhiều lần. Trong chùa thờ tượng các ngài Hàn sơn, Thập đắc và Phong can. Chùa có các kiến trúc như lầu chuông, gác để kinh, v.v... Trong chính điện còn tấm đá khắc các chữ. Hàn sơn, Thập đắc và tấm bia dựng ở vách điện khắc bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc" của nhà thơ Trương kế đời Đường. Trong chùa cũng có quả chuông do người Nhật tên là Y đằng Bác văn cúng vào năm Quang tự 31 (1905) đời Thanh. Phía ngoài cửa chùa có cây cầu đá tên là Phong kiều. [X. Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 678, 686; Thần dị điển thứ 115; Đại minh nhất thống chí Q.8; Đại thanh nhất thống chí Q.55; Tô châu phủ chí Q.40; Chi na Phật giáo sử tích bình giải thứ 2]. HÀN SƠN TỰ CHÍ Gồm 3 quyển, do ông Diệp xương xí soạn vào đời Thanh, ấn hành năm 1922, thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1. Nội dung nói về chùa Hàn sơn. - Quyển 1: Nói về cầu, chùa, tượng, chuông...

- Quyển 2: Nói về bia, chư tăng, tài sản, thắng cảnh, du khách... - Quyển 3: Nói về thơ và phụ thêm sự tích Hàn sơn, Thập đắc, Hàn sơn thi tập giải đề, Chư gia thư độc thi thoại tự bạt khảo chứng. HÀN THANH TỊNH (1873-?) Học giả Phật giáo Trung quốc, tên Đức thanh, hiệu Thanh tịnh cư sĩ, bởi thế, giới Phật giáo thường gọi là Hàn thanh tịnh. Ông là người có công lớn đối với việc phục hưng Duy thức học sau đời Đường và phát triển Phật học ở miền Bắc Trung quốc, ông nổi tiếng ngang với Âu dương tiệm, nên đương thời đã có lời khen một cách danh dự là: "Nam Âu Bắc Hàn" (miền Nam có Âu dương tiệm, miền Bắc có Hàn thanh tịnh). Năm Dân quốc 16 (1927), ông và Từ sâm ngọc tổ chức "Tam thời học hội". Hội này và "Chi na nội học viện" của ông Âu dương tiệm đều là nơi nghiên cứu Duy thức học nổi tiếng. Nhờ học thức uyên thâm, ông nghiên cứu bộ luận Du già sư địa căn bản và 10 bộ luận phụ thuộc. Ông nhớ từng câu, từng chữ trong bộ luận Du già sư địa và luận Nhiếp đại thừa. Ông đã ấn hành các bộ sách cổ về Duy thức học, mỗi khi giảng dạy hoặc soạn thuật, ông cố sức giữ nguyên nghĩa. Ông có các tác phẩm: Du già sư địa luận khoa cú phi tầm kí vựng biên 100 quyển, Duy thức chỉ chưởng, Duy thức tam thập tụng thuyên cú, Thành duy thức luận thuật kí giảng nghĩa 2 tập, Giải thâm mật phân biệt du già phẩm lược thích 3 quyển. HÁN NGỤY LƯỠNG TẤN NAM BẮC TRIỀU PHẬT GIÁO SỬ Tác phẩm, 20 chương, do ông Thang dụng đồng soạn.

Nội dung trình bày về lịch sử Phật giáo Trung quốc từ khi mới truyền vào cho đến thời Nam Bắc triều. Trong đó ghi chép rõ ràng những chứng cứ lịch sử và sự phát triển giáo nghĩa, rất được học giới coi trọng. Sách này có 2 loại bản in là Thương vụ bản và Đỉnh văn bản. Lầu Chuông Chùa Hàn Sơn HÀN SƠN TỰ CHÍ

H 2054 HÁN PHÁP BẢN NỘI TRUYÊN ... ... Cũng gọi Pháp bản nội truyện. Tác phẩm, 5 quyển, được soạn vào thời nào và tên soạn giả đều không rõ. Sách này nói về việc Phật giáo lúc mới du nhập Trung quốc khoảng năm Vĩnh bình (58-75) đời Minh đế nhà Hậu Hán và về tình hình Phật giáo chống đỡ sự phê phán của Đạo giáo. Nội dung gồm 5 phẩm: - Minh đế đắc mộng cầu pháp. - Thỉnh pháp sư lập tự công đức. - Dữ chư đạo sĩ tỉ giảo độ thoát. - Minh đế đại thần đẳng xưng dương. - Quảng thông lưu bố. Đến nay bản hoàn chỉnh của sách này vẫn không thấy lưu truyền, chỉ thấy rải rác trong Quảng hoằng minh tập quyển 1, Tập cổ kim Phật Đạo luận hành quyển 1, Pháp uyển châu lâm quyển 18, Tục tập cổ kim Phật Đạo luận hành, v.v... Các ngài Đạo tuyên và Trí thăng cho rằng sách này là tác phẩm thời Hán Ngụy, nhưng trong các văn hiến từ đời Tùy trở về trước không thấy được đề cập tới. Nếu căn cứ vào nội dung mà phán đoán thì có thể sách này là tác phẩm từ khoảng năm Thiên giám (502- 519) đời Lương thuộc Nam triều trở về sau. [X. luận Phá tà Q.thượng; truyện Đàm vô tối trong Tục cao tăng truyện Q.23; thiên Tông phiên dịch chủ trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. HÃN LẬT ĐÀ Phạm:Hfd.

Cũng gọi Can lật đại, Can lật đa, Ha lật đa, Càn lật thái, Hĩ lật đà, Ô lật đà, Càn lật đà đa. Phạm: Hfdaya. Dịch âm: Ngật lợi đà da, Hột lợi đà da, Hột lí đà da, Càn lật đà da, Hột lí na da, Hột lí na dã, Hột lợi đà, Hột phạt da. Dịch ý: Nhục đoàn tâm, Chân thực tâm, Kiên thực tâm. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 4, quyển 12, thì Hãn lật đà là chỉ cho nhục đoàn tâm, tức là quả tim thịt của chúng sinh, chứ không phải tâm tự tính chân thực của

chúng sinh. Tông chỉ căn bản của Mật giáo là quán tưởng nhục đoàn tâm này là hoa sen 8 cánh trở thành thân Tì lô giá na. Còn Nhập lăng già tâm huyền nghĩa, Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, Đại nhật kinh sớ quyển 17 và Bồ đề tâm nghĩa, v.v... thì đều cho Hãn lật đà là tâm tự tính chân thực của chúng sinh. Ngoài ra Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật chia tâm làm 4 loại: 1. Hột lợi đà da(Phạm:Hfdaya): Nhục đoàn tâm, tức là quả tim thịt trong thân thể. 2. Duyên lự tâm: Chỉ cho 8 thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da, có tác dụng duyên lự (suy nghĩ). 3. Chất đa da(Phạm:Cetaya): Tâm tập khởi, tức là thức a lại da thứ 8 tích tập chủng tử sinh khởi hiện hành. 4. Càn lật đà da (Phạm:Hfdaya): Tâm chân thực, tức là tâm Như lai tàng. Như vậy, theo ngài Tông mật, Hột lợi đà da và Càn lật đà da là 2 loại tâm hoàn toàn khác nhau: Một chỉ cho nhục đoàn tâm, một chỉ cho chân thực tâm. Về sau, Viên giác

kinh lược sớ sao quyển 1 và Khởi tín luận sớ bút tước kí quyển 1 đều trích dùng thuyết này. Nhưng, các học giả Nhật bản cận đại cho rằngHfdaya(Hột lợi đà da) chính là chữHfd(Càn lật đà) được thêm vĩ ngữ Aya vào mà thànhHfdaya. Thực ra 2 chữ này chỉ là một và có nghĩa là tâm, tinh thần. Nếu đem phân tích làm 2 để giải thích thì e đó là thuyết sai lầm. [X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.3, Q.9, HÃN LẬT ĐÀ

H 2055 Q.12; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.16; Bát nhã tâm kinh bí kiện; Bảo khiếp ấn đà la ni kinh bí lược thích Q.thượng; Bí tàng kí tư mạt sao Q.4]. (xt. Tâm). HÀNG BỐ MÔN Cũng gọi Thứ đệ hàng bố môn. Đối lại với Viên dung môn. Pháp môn tu hành theo thứ lớp từ giai vị Bồ tát tiến dần đến quả Phật. Một trong 2 môn của tông Hoa nghiêm. Hai môn ấy là: 1. Sơ hậu tương tức: Người vừa phát tâm liền thành chính giác, gọi là Viên dung môn. 2. Sơ hậu thứ đệ: Từ phẩm Danh hiệu hội thứ 2 đến phẩm Tiểu tướng quang minh hội thứ 6 trong kinh Hoa nghiêm gồm 28 phẩm, nói về 52 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Phàm phu có thể theo thứ tự này mà tu để tiến dần đến quả vị Phật, thì gọi là Hàng bố môn. Ngoài ra, trong 6 tướng viên dung thì Biệt tướng, Dị tướng và Hoại tướng thuộc về Hàng bố môn. (xt. Lục Tướng Viên Dung, Viên Dung Môn Hàng Bố Môn). HÀNG CHÂU THƯỢNG THIÊN TRÚC GIẢNG TỰ CHÍ Gồm 16 quyển, do ngài Quảng tân soạn vào đời Minh, thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1. Vị trí chùa Thượng thiên trúc giảng ở núi Thiên trúc, Tây hồ, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, được xây cất vào năm Thiên phúc thứ 4 (939) đời Hậu Tấn. Trải qua các

triều đại đều được tu bổ. Đến năm Càn long 16 (1751) vua đề tên là “Pháp Hỉ Tự”, từ đó người đời gọi là chùa Pháp hỉ. Về các bản Tự chí cũ thì có Tự chí của Lí kim đình, Thiên trúc sơn chí 12 quyển của Quản đình phân. Bản chí này được khắc lại và ấn hành vào năm Quang tự 23 (1897), chia làm 7 phẩm: 1. Phổ môn thị hiện. 2. Tôn túc trụ trì. 3. Khí giới trang nghiêm. 4. Đế vương đàn việt. 5. Tể quan ngoại hộ. 6. Phong phạm long ô. 7. Thi văn kí thuật. Trong phẩm Phong phạm long ô, soạn giả đã ghi lại tất cả những hành vi xấu xa nhơ nhuốc của chư tăng trong chùa, không giấu giếm che đậy. Một cây bút cương trực đáng quí. HÀNG LONG BÁT Bình bát hàng phục loài rồng. Vị cao tăng đời Tấn là ngài Thiệp công, theo lời thỉnh cầu của Phù kiên, làm lễ cầu mưa. Ngài chú

nguyện một lúc thì hàng phục được một con rồng, nó chui vào trong chiếc bát của ngài và chỉ trong giây lát là mưa lớn trút xuống. Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 thượng), nói: "Bát hàng rồng, gậy can hổ (cọp), 2 lớp khoen vàng kêu leng keng". [X. chương Thiệp công trong Lương cao tăng truyện Q.10]. HÀNG MA ..... Phạm: Màra-tarjama, hoặc Màradharwaịa. Đối trị và hàng phục ác ma để tăng trưởng pháp lành, giữ tìn tuệ mệnh.

Thông thường, ma được chia làm 2 loại là Phiền não ma và Thiên ma. Hai thứ ma này đều là chướng ngại cho việc tu đạo, hành giả phải nhờ vào sức thiền định và trí tuệ để hàng phục. HÀNG MA

H 2056 Chư Phật và Bồ tát vì dắt dẫn chúng sinh nên cũng phải dùng sức thiền định và trí tuệ để hàng phục ác ma phá hại, như thanh gươm của Bất động minh vương được gọi là gươm hàng ma. Tương truyền, đức Thích tôn đang ngồi ở gốc cây Bồ đề, bọn ma vương đến quấy phá, Ngài liền hàng phục chúng mà thành bậc Chính đẳng chính giác, cho nên "Hàng ma" là một trong 8 tướng thành đạo của đức Thích tôn. Sự tích hàng ma của đức Thích tôn được ghi chép rất nhiều trong các kinh, như phẩm Hàng ma trong kinh Phật bản hạnh quyển 3, phẩm Phá ma trong Phật sở hành tán quyển 3, phẩm Hàng ma trong kinh Phổ diệu quyển 6, v.v... Ngoài ra, tranh và tượng miêu tả đức Thích tôn hàng ma cũng được đắp vẽ rất nhiều, mà nổi tiếng nhất là bức tranh "Đức Thích Tôn Hàng Ma Thành Đạo" được vẽ vào thế kỉ thứ VII Tây lịch trên vách đá bên phải của hang thứ nhất trong quần thể hang đá A chiên đa (Ajantà) ở Ấn độ. Lại nữa, ấn tướng tay phải đặt trên đầu gối, tay trái nắm lấy chéo áo ca sa, gọi là Hàng ma ấn. Ngồi kết già chân phải đặt lên trên bắp vế trái, chân trái đè lên bắp vế phải và tay trái để ở trên tay phải, gọi là Hàng ma tọa. [X. kinh Vô lượng thọ; Thánh vô động tôn nhất tự xuất sinh bát tự đồng tử bí yếu pháp phẩm; Ma ha chỉ quán Q.8]. HÀNG MA ẤN ..... Ấn tướng hàng phục ác ma. Khi kết ấn này, tay phải đặt trên đầu gối,

tay trái nắm chéo áo ca sa. Nhưng theo Hoan hỉ mẫu ái tử thành tựu pháp nói, thì 2 tay đan vào nhau, 2 ngón út móc với nhau, 2 đầu ngón áp út để vào kẽ 2 ngón cái và 2 ngón trỏ, 2 ngón giữa dựng đứng áp sát nhau, 2 ngón trỏ để trên lưng 2 ngón giữa, 2 ngón cái bấm vào 2 lóng giữa của 2 ngón giữa. HÀNG PHỤC TỌA Cũng gọi Hàng ma tọa. Một trong những lối ngồi kết già. Khi ngồi, chân phải đặt lên trên bắp vế trái và chân trái để ở trên bắp vế phải. Tay trái để trên tay phải, đặt trước rốn. Tông Thiên thai và Thiền tông phần nhiều ngồi theo tư thế này. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.8]. (xt. Kết Già Phu Tọa). HÀNG TAM THẾ MINH VƯƠNG Phạm:Trailokyavijaya. Cũng gọi: Nguyệt yểm tôn, Thắng tam thế, Tam thế thắng, Hàng tam thế kim cương bồ tát. Vị Minh vương đã hàng phục được tham, sân, si và cả 3 cõi. Vị thứ 2 trong 5 vị Đại minh vương, tức là Giáo lệnh luân thân ở phương đông thuộc Kim cương bộ. Mật hiệu là Tối thắng kim cương. Hình tượng vị này mầu xanh, 3 mặt, 8 tay, hoặc 4 mặt, 8 tay. Mỗi tay cầm một thứ vũ khí, sau lưng có lửa bốc lên, chân đạp lên 2 vợ chồng Đại tự tại thiên (Ma hê thủ la), tượng trưng việc đối trị phiền não. Tranh Đức Phật Hàng Ma (A Chiên Đa) HÀNG TAM THẾ MINH VƯƠNG

H 2057 Trong mạn đồ la Kim cương giới, vị Minh vương này mang hình tướng phẫn nộ của Kim cương tát đóa. Đó là hóa thân của Đại nhật Như lai trong Nguyệt luân ở phía đông của hội Hàng tam thế yết ma và hội Hàng tam thế tam muội da. Trong viện Trì minh của mạn đồ la Thai tạng giới, Hàng tam thế minh vương được đặt ở khoảng giữa bồ tát Bát nhã và Bất động tôn. [X. Lâm tăng bảo truyện 1 trong kinh Giáo vương Q.10 (bản 30 quyển); Đại nhật kinh sớ Q.5; Kim cương giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.3]. HÀNG TAM THẾ TAM MUỘI DA HỘI ..... Hội thứ 9 trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo, vị trí ở bên trái phía dưới hội Thành thân. Trong hội này, đức Đại nhật Như lai lấy việc hàng phục trời Đại tự tại làm bản thệ, còn các vị tôn khác đều trụ nơi bản thệ của Hàng tam thế minh vương. Hình tượng và vị trí chư tôn trong hội này cũng giống như hội Hàng tam thế yết ma, nhưng hội Hàng tam thế yết ma thì biểu thị thân tướng đầy đủ sự nghiệp, còn hội này thì biểu thị đức nội chứng của chư tôn, cho

nên đặc biệt bày hình Tam muội da của các Ngài. Trong đó, hình Tam muội da của Kim cương tát đóa là bánh xe 8 nan hoa (căm), có tác dụng phá dẹp, biểu thị tâm bồ đề thanh tịnh kiên cố sẵn có của chúng sinh; còn trời Đại tự tại thì tượng trưng cho vô minh căn bản. Tổng số chư tôn trong hội này là 37 vị. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La). HÀNG TAM THẾ YẾT MA HỘI ..... Cũng gọi Hàng tam thế hội. Hội thứ 8 trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo, vị trí ở phía trái của hội Thành thân. Trong hội này, đức Đại nhật Như lai hiện tướng giận dữ, biểu thị đức Đại nhật Như lai dùng trí kim cương bất hoại để điều phục chúng sinh khó giáo hóa. Hai chân của Ngài đạp lên mình vợ chồng trời Đại tự tại, tượng trưng cho sự đoạn diệt tướng của phiền não chướng và sở tri chướng trong 3 đời, cho nên chư tôn trong hội này trụ nơi thân Yết ma của Hàng tam thế minh vương. Hình tượng và vị trí của chư tôn trong hội này cũng giống như hội Thành thân, đức Đại nhật ở chính giữa kết ấn Trí quyền, hiện tướng hàng phục Tứ ma (Ngũ uẩn ma, Phiền não ma, Tử ma, Thiên ma). Bốn vị Phật và 16 vị đại Bồ tát ở chung quanh Ngài cũng đều nắm tay, hiện tướng phẫn nộ. Tổng số các vị tôn trong hội này gồm 77 vị, trong đó có 73 vị của hội Tam ma da, cộng thêm với 4 vị Đại minh vương trấn giữ ở 4 góc ngoài là Bất động, Kim cương dạ xoa, Quân đồ lợi, Đại uy đức. [X. kinh Giáo vương Q.10, Q.11 (bản 30 quyển)]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

HÀNG THỤ

Rừng cây mọc thành hàng, thẳng tắp từ đầu đến cuối.

Kinh A di đà (Đại 12, 346 hạ) nói: “Bảy lớp hàng cây đều do 4 thứ báu tạo thành”.

A di đà kinh thông tán sớ quyển trung

(Đại 37, 338 hạ), giải thích: “Bảy lớp cây báu mọc thành hàng trong cõi nước, hoa thơm thường nở, lá không héo rụng, chim quí đến

Minh Vương Hàng Tam Thế

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

HÀNG THỤ

H 2058 đậu, chúng thánh dạo chơi, vì thế nói là 7 hàng cây đều do 4 thứ báu tạo thành”. HANH LỢI KHẮC LỖ ĐỨC TƯ Heinrich Lüders (1869-1943) Nhà Ấn độ học người Đức, cũng là nhà nghiên cứu về ngôn ngữ, lịch sử và văn hóa của vùng Trung Á. Ông từng dạy tại các trường Đại học Gôttingen và Berlin. Ông có công lớn đối với văn học và sử học Phật giáo. Qua cuốn sách “Nghiên cứu văn bia Phật giáo Ấn độ cổ đại”, ông đã xác định phương hướng nghiên cứu lịch sử Phật giáo Ấn độ. Ông đã từng hiệu đính và xuất bản bộ “Dụ Man Luận” chép tay của ngài Đồng thụ do ông Albert Von Le Coq (1860-1930) tìm thấy ở vùng Trung Á, đồng thời, nhờ đó mà ông trở thành người đầu tiên tìm hiểu về ngài Mã minh. Ông cũng còn nghiên cứu rất rõ ràng về lịch sử của Kinh lượng bộ. HÀNH I. Hành. Phạm:Saôskàra.Pàli:Saíkhàra. Dịch âm: San ca la, Tăng sa ca la. Nguyên nghĩa là tạo tác, sau chuyển thành nghĩa biến hóa đổi dời. 1. Tạo tác: Cùng nghĩa với “Nghiệp”, tức là chi “Hành” trong 12 duyên khởi. Đó là 3 nghiệp thân, khẩu, ý đời quá khứ chiêu cảm quả báo hiện tại. Cũng tức là tất cả hành động của thân và tâm. 2. Biến hóa đổi dời, tức là pháp hữu vi, bởi vì các pháp hữu vi là do nhân duyên tạo thành, đều là pháp vô thường, biến hóa, đổi dời, cùng nghĩa với chữ “Hành” trong

“Chư hành vô thường” và “Hành uẩn” trong Ngũ uẩn.

(xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Ngũ Uẩn,

Hành Uẩn, Nghiệp).

II. Hành.

Phạm:CaryàhoặcCarita.

Pàli:CariyahoặcCarita.

Có 2 nghĩa:

1. Động tác, hành vi.

2. Chỉ cho sự tu hành hoặc phương pháp tu hành đạt đến cảnh giới giác ngộ. Như chữ “Hành” trong Hành giải tương ứng (sự hiểu biết và thực hành ứng hợp nhau), Hành thuyết nhất trí (nói và làm giống nhau), Giáo hành chứng, Giáo lí hành quả v.v...

III. Hành.

Phạm: Gamana.

Tiến hành, bộ hành, cùng nghĩa với chữ

“Hành” trong hành trụ tọa ngọa (4 uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm).

HÀNH BÀ

Bà lão tin Phật tu hành.

Truyện Phù bôi hòa thượng trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 262 hạ) chép:

“Có Lăng hành bà đến lễ bái sư, sư cho ngồi uống trà”.

HÀNH BÁT

Thiền lâm qui định chúng tăng ăn cơm cháo bằng bình bát đi khất thực, gọi là

Hành bát.

Ngoài ra, tấm bảng ghi tên để sắp xếp ngôi thứ của người hành bát, gọi là Hành bát bài vị bảng.

HÀNH CẢNH THẬP PHẬT

Đối lại với Giải cảnh thập Phật.
Mười loại thân Phật nói trong kinh Hoa nghiêm.
Nghĩa là khi Bồ tát Viên giáo Hoa nghiêm
hoàn thành việc tu hành thì đạt tới quả vị Phật cùng tột, siêu việt cảnh giới tâm của Bồ tát còn ở Nhân vị. Đó là thân Phật Tì lô giá HÀNH CẢNH THẬP PHẬT

H 2059 na hoặc gọi là thân trùm khắp pháp giới. Phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm quyển 42 (bản dịch cũ) liệt kê danh hiệu của 10 đức Phật ấy như sau: 1. Vô trước Phật: Không chấp trước Niết bàn (ngộ) sinh tử (mê) để hoàn thành sự giác ngộ chân thực mà hiển bày sự diệu dụng trong thế giới mê vọng. 2. Nguyện Phật: Khi tu thành đạo Bồ tát đã phát sinh sức thệ nguyện. 3. Nghiệp báo Phật: Tất cả sự tu hành do trang nghiêm mà được. 4. Trì Phật: Dùng tịnh thức bảo trì tất cả căn lành để hoàn thành sự ngộ đạo. 5. Niết bàn Phật: Thường trụ nơi Niết bàn. 6. Pháp giới Phật: Thân Phật trùm khắp tất cả thế giới. 7. Tâm Phật: Phật ở trong tâm của hết thảy chúng sinh, vì tâm tức là Phật. 8. Tam muội Phật: Phật thường ở trong chính định. 9. Tính Phật: Bản tính chân thực biểu hiện khắp tất cả mọi nơi. 10. Như ý Phật: Tùy chỗ chúng sinh mong cầu mà ban phát sự giáo hóa. Mười thân Phật là căn cứ vào 10 đức của Phật Tì lô giá na mà phân chia. Trong 10 thân ghi trên thì thân Vô trước biểu thị đức chung của Như lai, 9 thân còn lại thì biểu thị đức cá biệt của Như lai. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2, Q.14, Q.17; Hoa nghiêm kinh sớ Q.42, Q.51, Q.53]. (xt. Thập Thân, Giải Cảnh Thập

Phật). HÀNH CHỨNG Tu hành và chứng ngộ. Nương nơi Phật đạo tu hành mà được chứng ngộ. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.13]. HÀNH CƠ (668-749) Cao tăng Nhật bản sống vào thời Nại lương, người Hòa tuyền, phủ Đại bản. Năm 15 tuổi, sư đến chùa Dược sư học Duy thức, Du già, về sau sư du hóa các nước, hoằng dương pháp môn quán tưởng và giáo nghĩa Tịnh độ, tăng tục theo học sư đông hơn nghìn người. Sư thường dẫn đệ tử đi đào ao, đắp đê, mở đường, bắc cầu, nhưng bấy giờ có người cho những việc làm ấy là trái với giới luật tăng ni nên bị cấm. Thiên hoàng Thánh vũ ngưỡng mộ đức hạnh của sư nên qui y và giúp sức kiến lập chùa Đông đại, chùa Quốc phân. Sư là người đầu tiên được phong chức Đại tăng chính (địa vị cao nhất của chư tăng Nhật bản). Niên hiệu Thiên bình cảm bảo năm đầu (749) sư tịch, thọ 82 tuổi. Người đời tôn sư là hóa thân của bồ tát Văn thù. [X. Tục nhật bản kỉ Q.7, Q.11, Q.17; Hành cơ niên phổ; Hành cơ đại bồ tát]. HÀNH CƯỚC

Cũng gọi Du phương, Du hành.
Đồng nghĩa với Vân thủy.
Đi khắp nơi để cầu học hoặc giáo hóa.
Vị tăng du phương gọi là Hành cước tăng,
Vân thủy tăng.
Khi du phương, vị tăng hành cước có thể mang theo bên mình những vật dụng
Hành Cơ
HÀNH CƯỚC

H 2060 cần thiết, nhưng chủng loại và số lượng vật dụng đều có giới hạn. [X. điều Hành cước trong Tổ đình sự uyển Q.8; Lâm gian lục Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Vân Thủy). HÀNH DỊCH THẦN Các quỉ thần độc ác gieo dịch bệnh cho thế gian. Cứ theo kinh Khước ôn hoàng thần chú chép, có 7 loại quỉ thần: Mộng đa nạn quỉ, A khư ni quỉ, Ni khư thi quỉ, A khư na quỉ, Ba la ni quỉ, A tì la quỉ và Ba đề lê quỉ, các loại quỉ thần này thường nhả khí độc để hại người, người bị trúng khí độc ấy thì nhức đầu, nóng lạnh, đau đớn vô cùng. Nhưng nếu biết tên của những quỉ thần ấy thì không bị họ làm hại. Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 11 còn nói: Mang đát lí thiên cũng có thể dùng chân ngôn của mình để gây dịch bệnh cho người. HÀNH DO Nhân duyên đưa đến việc tu hành. Như trong Lục tổ đàn kinh có một bộ phận ghi chép truyện kí hành trạng của ngài Tuệ năng, gọi là chương Hành do hoặc phẩm Hành do. HÀNH DUYÊN Những trợ duyên làm tăng trưởng thiện căn của chúng sinh, như 6 Ba la mật, 4 nhiếp pháp, v.v... (xt. Lục Ba La Mật, Tứ Nhiếp Pháp). HÀNH ĐẠO I. Hành Đạo. Nghi thức xếp thành hàng một, đi nhiễu quanh tượng Phật hoặc tháp theo phía tay

mặt (cũng có thuyết nói theo phía tay trái) từ một vòng, 3 vòng, 7 vòng, cho đến 100 vòng, 1.000 vòng, để tỏ lòng tôn kính. Đây là một trong những phép lễ bái của Ấn độ đời xưa. Tại Trung quốc và Nhật bản, trong các pháp hội quan trọng của các tông phái đều có nghi thức Hành đạo. Ngoài việc đi nhiễu trong điện Phật, quanh tháp, còn có rải hoa cúng dường và tán tụng kinh kệ. Trong "Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sự tán" của ngài Thiện đạo có nói rõ về cách tán hoa hành đạo. Cứ theo kinh Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, thì khi hành đạo nhiễu quanh tháp phải cúi đầu nhìn xuống đất, không được đạp lên côn trùng, không được nhìn ngó 2 bên, không được khạc nhổ trên đất và nói chuyện với người đứng trong tháp. [X. luận Đại trí độ Q.47; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.37]. (xt. Hữu Nhiễu). II. Hành Đạo. Chỉ cho sự kinh hành, tức là khi ngồi thiền đứng dậy bước đi để thân tâm được thư thái. (xt. Kinh Hành). III. Hành Đạo. Phạm:Ìryàpatha. Hán dịch: Uy nghi lộ (đường uy nghi). Phép tắc của tỉ khưu cầm bát đi khất thực. Cũng chỉ chung 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm. (xt. Tứ Uy Nghi). IV. Hành Đạo. Tu hành Phật đạo. HÀNH ĐỒNG

Cũng gọi Đồng hành, Đạo giả, Đồng thị,
Tăng đồng.
Chỉ cho những chú tiểu (điệu) hoặc sa
HÀNH ĐỒNG
H 2061 dicòn nhỏ tuổi làm các việc lặt vặt trong chùa viện. HÀNH ĐƯỜNG I. Hành Đường. Chỉ cho chức vụ của người trông nom các bữa ăn của chúng tăng trong tùng lâm. II. Hành Đường. Cũng gọi Hành giả đường, Hành giả liêu, Hành giả phòng, Tuyển tăng đường. Chỉ cho chỗ ở của hành giả. Hành giả là người chưa được xuất gia nhưng đến ở trong chùa làm công quả. Như ngài Lục tổ Tuệ năng đến Hoàng mai theo ngài Ngũ tổ Hoằng nhẫn, đến khi được Ngũ tổ truyền áo bát cho thì ngài Tuệ năng cũng vẫn còn là hình thức Hành giả. Vì Hành giả sẽ có thể xuất gia làm tăng, nên chỗ ở của Hành giả cũng còn được gọi là "Tuyển tăng đường" (Nhà lựa chọn tăng). [X. điều Huấn hành

đồng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; điều Hành giả, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Hành Giả). HÀNH GIẢ I. Hành Giả. Phạm:Yogin. Cũng gọi Hành nhân, Tu hành nhân. Chỉ chung những người tu hành Phật đạo. Những người tu pháp môn niệm Phật là Hành giả niệm Phật; những người tu theo Mật pháp là Hành giả chân ngôn; những người chuyên trì tụng kinh Pháp hoa là Hành giả Pháp hoa, v.v... [X. kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Cụ

duyên trong kinh Đại nhật Q.1]. II. Hành Giả. Chỉ cho những người chưa xuất gia nhưng ở trong chùa làm công quả. Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng và Thiện kiến luật tì bà sa, thì người ở trong chùa mà chưa được xuất gia, chưa có áo, bát gọi là Bạn đầu ba la sa, tức là hành giả. Cứ theo điều Hành giả, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên, thì Hành giả ở Nhật bản cạo bỏ râu tóc, nhưng sinh hoạt giống như người thế tục; còn ở Trung quốc thì chỉ có các vị tỉ khưu và sa di mới cạo tóc, Hành giả thì không cạo và chỉ giữ 5 giới mà thôi. Hành giả trong Thiền lâm, tùy theo chức vụ mà có nhiều tên gọi như: Tham đầu hành giả, Lục cục hành giả, Phương trượng khách đầu hành giả, Phó tham hành giả, Khách đầu hành giả, Trà đầu hành giả, Cung quá hành giả, Môn đầu hành giả, Tang tư hành giả, Chấp cục hành giả, Đường tư hành giả, Khố tư hành giả, Cung đầu hành giả, Chúng liêu hành giả, Phương trượng hành giả, Khố tư khách đầu hành giả, Hát thực hành giả, Trực điện hành giả, Giám tác hành giả, Trực linh hành giả, v.v... Ngoài ra, Hành giả của Phương trượng gọi tắt là Phương hành, Hành giả của Tây đường gọi tắt là Tây hành, Hành giả của Hậu đường gọi tắt là Hậu hành, Hành giả của Giám tự gọi tắt là Giám hành, Hành giả của Phó tự gọi tắt là Phó hành, Hành giả của Duy na gọi tắt là Duy hành, Hành giả của Điển tòa gọi tắt là Điển hành, Hành giả của Trực tuế gọi tắt là Trực hành, Hành giả của Tri khách gọi tắt là Khách hành, Hành giả của Thủ tòa gọi tắt là Thủ hành, Hành giả

của Tri điện gọi tắt là Điện hành, v.v... [X. điều Huấn đồng hành, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Trì bảo thông lãm Q.hạ]. III. Hành Giả. Chỉ cho những người “Sơn phục” thuộc phái Tu nghiệm đạo của Nhật bản, họ thường tu khổ hạnh trong rừng núi hoang dã. Hai chữ “Sơn phục” nghĩa là vào “núi HÀNH GIẢ

H 2062 báu pháp tính chân như, hàng phục vô minh phiền não”. Ngoài ra, ở Nhật bản cận đại, những người mang theo một số hành trang nhất định, đi chiêm bái các danh sơn linh tích, cũng gọi là Hành giả. (xt. Sơn Phục). HÀNH GIẢI I. Hành Giải. Khi tâm vương và tâm sở tiếp xúc với đối tượng thì phát sinh tác dụng nhận thức, hiểu biết, gọi là Hành giải. Hành giải có tổng tướng và biệt tướng khác nhau mà trong các bộ luận Phật giáo giải thích bằng nhiều cách: 1. Tâm vương thu nhiếp lấy tổng tướng của đối tượng (như sắc, thanh), chứ không thể thu nhiếp lấy biệt tướng (như thuận, nghịch). Trái lại, tâm sở thu nhiếp biệt tướng chứ không thể thu nhiếp tổng tướng. 2. Tâm vương vừa thu nhiếp tổng tướng lại vừa thu nhiếp biệt tướng, còn tâm sở thì chỉ thu nhiếp biệt tướng mà thôi. Bởi vì thuyết này cho rằng sức tác dụng của tâm vương mạnh hơn tâm sở. 3. Tâm sở thu nhiếp cả biệt tướng và tổng tướng, còn tâm vương thì chỉ thu nhiếp tổng tướng. Bởi vì thuyết này cho rằng hễ tâm vương tác dụng chỗ nào thì chắc chắn tâm sở cũng y theo chỗ đó. 4. Tâm vương và tâm sở đều có thể thu nhiếp tổng

tướng và biệt tướng. Ngoài ra, tông Câu xá và tông Duy thức đều cho Hành giải là tác dụng liễu biệt của tâm vương và tâm sở, nhưng vì tông Câu xá

gọi những ảnh tượng (bóng dáng) hiện lên trong tâm thức là "Hành tướng", cho nên đặc biệt gọi tác dụng liễu biệt của tâm thức là Hành giải. Còn tông Duy thức thì trực tiếp gọi tác dụng liễu biệt của tâm thức là Hành tướng, cho nên giữa Hành tướng và Hành giải không có sự sai khác. [X. luận Đại tì bà sa Q.34; luận Thành duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối; Câu xá luận quang kí Q.1 phần cuối]. (xt. Hành Tướng). II. Hành Giải. Gọi chung Hành (thực hành) và Giải (hiểu biết). Hiểu biết và thực hành những giáo lí được chỉ dạy. Đây là 2 điều kiện căn bản để đạt đến quả vị Phật. (xt. Giải Hành). HÀNH HOA Hành đạo và tán hoa(Đi nhiễu và tung hoa). Cứ theo Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 ghi, thì khi ngài Huyền trang đến nước Khuất chi đã thấy nghi thức Hành hoa, cho nên biết nghi thức này đã từng lưu hành ở Tây vực từ xa xưa. Nghi thức hành hoa hiện nay là: Người hành hoa cầm hoa đứng ở góc Tây nam của Phật đường, đợi khi những người đi nhiễu qua trước mặt thì tung hoa lên những người đó. [X. Tịnh độ pháp sự tán Q.thượng; Loại tụ danh vật khảo Q.28]. HÀNH HÓA Gọi đủ: Du hành giáo hóa. Đi khắp nơi để giáo hóa chúng sinh. Phẩm Bồ tát giáo hóa trong kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng (Đại 8, 828

trung), nói: "Nếu dùng thân huyễn hóa thấy được các pháp huyễn hóa, thì đó mới là Bồ tát hành hóa chúng sinh một cách chân thực". [X. phẩm Thủ tài túy tượng điều phục trong Phật sở hành tán Q.4; truyện Phong can trong Tống cao tăng truyện Q.19]. HÀNH HÓA

H 2063 HÀNH HỌC Đối lại với Giải học. Chỉ cho sự tu hành và học hiểu. Trong Chư pháp thực tướng sao, ngài Nhật liên, vị tăng thuộc tông Nhật liên của Nhật bản, nói rằng hành giả phải siêng năng tu hành và học hiểu, đó là con đường chuyển mê khai ngộ; nếu lìa con đường này (hành học) thì không có Phật pháp. HÀNH HƯƠNG Nghi thức thắp hương đi nhiễu quanh tháp. Khi thí chủ thiết trai cúng dường chư tăng, trước hết, đốt hương chia đều cho đại chúng, rồi đi nhiễu và lễ bái chung quanh tháp. Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 7 và Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, thì khi hành hương, tăng chúng phải đứng ngay thẳng để nhận hương, nếu người hành hương là phụ nữ, thì chư tăng nên ngồi mà nhận hương, nếu không sẽ phạm tội Đột cát la. Ở Trung quốc, nghi thức này bắt đầu với ngài Đạo an đời Tấn, đến các đời Đường, Tống thì biến thành một loại nghi thức của triều đình. Lại khi hành hương, người nhận hương phải xướng kệ. Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 276 thượng) chép kệ như sau: "Giới định tuệ giải tri kiến hương, Thế giới mười phương đều thơm ngát; Nguyện khói hương này cũng như thế, Thành vô lượng vô biên Phật sự". Ngoài ra, trong Thiền tông, vào 2 thời

sớm tối, vị Trụ trì đốt hương đi tuần tra các nhà kho, nhà tăng, nhà tắm, cửa ngõ, v.v..., cách đốt hương đi tuần như thế cũng gọi là Hành hương. [X. kinh Phổ đạt vương; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 tiết 3; điều Giám viện trong Thiền uyển thanh qui Q.3; Đại tống tăng sử lược Q.trung; môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HÀNH KHỔ Hành nghĩa là trôi chảy đổi dời, tất cả các pháp hữu vi đều thay đổi

theo thời gian, không một sát na dừng nghỉ an ổn, làm cho con người cảm thấy bức bách khổ não, nên gọi là Hành khổ. Là một trong 3 khổ. (xt. Tam Khổ). HÀNH KHỔ HẠNH LUẬN SƯ Một trong những ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ. Ngoại đạo này cho rằng tội phúc ở đời trước đều đã định, cho nên ở đời này phải tu khổ hạnh để được hưởng an vui ở đời sau. [X. luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn]. HÀNH LỊCH SAO Có 1 quyển, do ngài Lại giác, người Nhật bản, trích sao từ tác phẩm Hành lịch kí của ngài Viên trân mà thành. Nội dung sách này thuật lại những điều tai nghe mắt thấy của ngài Viên trân trên đường đến Trung quốc và trở về Nhật bản, khoảng từ năm Đại trung thứ 5 đến niên hiệu Trinh quán năm đầu (851-859). Đây là một tư liệu lịch sử quan trọng được thu vào Trí chứng đại sư toàn tập trong bộ Đại Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư, bản gốc được cất giữ ở chùa Thạch sơn, Nhật bản. HÀNH LÝ Hành là thân mình làm, Lý là chân bước

tới. HÀNH LÝ

H 2064 Chỉ cho những sinh hoạt thực tiễn hàng ngày của chúng tăng. Trong tùng lâm, mỗi năm 2 lần vào ngày mồng 9 tháng 2 và ngày mồng 9 tháng 8 có việc kiểm tra số tăng an cư và xem xét tình hình sinh hoạt sau khi giải chế, gọi là “Hành lý điều tra”. Cuốn sổ ghi kết quả của cuộc điều tra, gọi là Hành lý trướng. [X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.1, Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.21; Liên đăng hội yếu Q.27; Niên phần hành trì trong Hành trì quĩ phạm Q.1]. HÀNH MÔN, QUÁN MÔN, HOẰNG NGUYỆN MÔN Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Đây là danh mục do ngài Chứng không thuộc phái Tây sơn của tông Tịnh độ Nhật bản đặt ra để nói về giáo tướng tông Tịnh độ. 1. Hành môn: Pháp môn tu hành nhờ vào sức mình, chỉ cho 84.000 hành pháp. 2. Quán môn: Pháp môn quán chiếu thệ nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà, chỉ cho pháp quán Định tâm, Tán tâm được nói trong kinh Quán vô lượng thọ. 3. Hoằng nguyện môn: Pháp hoằng thệ bản nguyện của đức Phật A di đà trong kinh Vô lượng thọ. Trong Quán kinh huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo cho rằng tất cả phàm phu thiện ác được vãng sinh Tịnh độ đều nương vào đại nguyện lực của Phật A di đà làm duyên tăng thượng. [X. Quán kinh huyền nghĩa phần Quán môn nghĩa sao Q.1, Q.2]. HÀNH NGHI

Lễ nghi phép tắc qui định những hành vi thường nhật của tỉ khưu và tỉ khưu ni, hoặc nghi thức xếp hàng hành lễ. Ngoài ra, nghi thức niệm Phật của tông Tịnh độ cũng có 3 loại hành nghi: Bình thường, Biệt thời và Lâm chung. HÀNH NGHIỆP Cũng gọi Tác nghiệp. Chỉ cho những hành vi do thân, khẩu, ý tạo tác. HÀNH NGHIỆP THẦN Thần thủ hộ các nghề nghiệp. Tùy theo sự phát triển của chế độ và sự phân công của xã hội mà có các vị Hành nghiệp thần khác nhau. Vì các vị thần này đều có liên hệ với truyền thuyết thần thoại của những người sáng lập nghề nghiệp. Như ở Trung quốc, người làm nghề nuôi tằm thì thờ Mã đầu nương, người làm nghề thợ mộc thì thờ Lỗ ban, dân chài sống bằng nghề biển phần nhiều thờ Ma tổ, những người lái buôn thì đều thờ Quan thánh đế quân (Quan vũ) và Thổ địa công. Trong tông giáo của Hi lạp cổ đại cũng có loại thần này, như thần của nghề săn bắn, nghề nông, thương nghiệp, v.v... [X. Đài loan đích dân gian tín ngưỡng (Khương nghĩa trấn)]. HÀNH NGŨ PHÁP Thực hành 5 pháp: Dục, Tinh tiến, Niệm, Xảo tuệ, Nhất tâm. Đây là pháp tu chỉ quán của tông Thiên

thai. Pháp tu chỉ quán này có 25 phương tiện, lại được chia làm 5 khoa: Cụ ngũ duyên, Ha ngũ dục, Khí ngũ cái, Điều ngũ sự và Hành ngũ pháp. Khoa Hành ngũ pháp này gồm có 5 món: 1. Dục: Muốn lìa tất cả vọng tưởng điên

đảo của thế gian, muốn được tất cả các môn thiền định trí tuệ. 2. Tinh tiến: Ngày đêm siêng năng giữ HÀNH NGŨ PHÁP

H 2065 gìn giới cấm, lìa ngũ cái. 3. Niệm: Luôn nghĩ đến thế gian dối trá mà xem thường và quí trọng thiền định trí tuệ. 4. Xảo tuệ: Dùng trí tuệ sáng suốt so sánh cái vui dục lạc thế gian với cái vui thiền định trí tuệ xuất thế gian, xem cái nào hơn kém, nặng nhẹ. 5. Nhất tâm: Niệm tuệ phân minh, thấy rõ thế gian đáng nhàm chán, biết chắc định tuệ đáng tôn quí. Nếu dùng con thuyền để ví dụ 5 pháp này, thì Xảo tuệ như mũi thuyền, Nhất tâm như bánh lái, 3 pháp còn lại như cây sào, mái chèo. Nếu thiếu một thứ thì dù con thuyền có ở trên sông nước phẳng lặng, yên ổn, cũng khó mà tiến lên được. [X. Ma ha chỉ quán Q.4 phần dưới; Thứ đệ thiền môn Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Nhị Thập Ngũ Phương Tiện). HÀNH NHIỄM Đối lại với Li nhiễm. Chỉ cho những sinh hoạt và hành vi ô nhiễm, tức là đời sống của người tại gia. Điều Sa di đắc độ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1137 trung), nói: “Chư Phật 3 đời không có vị nào nói ở tại gia thành Phật, các vị Tổ sư chưa có ai là Hành nhiễm mà độ người”. HÀNH PHÁP Phương pháp tu hành. Đồng nghĩa với Tu pháp, Mật pháp trong Mật giáo. Trong Mật giáo, Tứ độ gia hành tức là 4

Hành pháp phương tiện gồm: Thập bát đạo hành pháp, Thai tạng giới hành pháp, Kim cương giới hành pháp và Hộ ma hành pháp. Bốn pháp này được thực hành trước khi nhận lãnh Truyền pháp quán đính. (xt. Tứ Độ Gia Hành, Tu Pháp). HÀNH PHÁP TRUNG GIAN LẬP TÒA TÁC PHÁP Nghi thức tác pháp để rời chỗ ngồi của hành giả Mật giáo. Trong lúc tu pháp, vì có việc quan trọng phải tạm rời chỗ ngồi thì hành giả phải làm phép này. Theo Tác pháp tập thì cách tác pháp là kết ấn 5 chĩa và tụng chữ “Hồng”. Còn theo Khai tâm bí quyết quyển 7 thì tác pháp là: Gấp áo ca sa đặt trên mâm lễ, rồi để xâu chuỗi lên trên. [Mật giáo áo nghĩa Q.hạ]. HÀNH PHẬT Cũng gọi Hành Phật uy nghi. Giữ uy nghi như Phật. Nghĩa là trong những động tác hàng ngày như đi, đứng, ngồi, nằm, người tu hành luôn phải khởi tâm niệm tôn sùng kính sợ, nghi dung cử chỉ phải ngay thẳng hợp cách, tâm không động loạn để hiển bày uy nghi của Phật. HÀNH SÁCH (1628-1682) Vị tăng thuộc tông Tịnh độ sống vào đời Thanh, người huyện Nghi hưng, tỉnh Giang tô, họ Tưởng, tự Tiệt lưu. Thân phụ của sư tên là Toàn xương, tinh thông Nho Phật, thân giao với ngài Hàm sơn Đức thanh. Tương truyền, sau khi ngài Đức thanh thị tịch được 3 năm thì ông Toàn xương nằm mộng thấy ngài chống tích trượng đi vào nhà mình, sau đó vợ ông mang thai và sinh ra Hành sách. Đến khi lớn khôn,

cha mẹ sư lần lượt qua đời.
Năm 23 tuổi, sư theo làm đệ tử ngài
Nhược am Thông vấn ở chùa Lí an tại Vũ
HÀNH SÁCH

H 2066 lâm. Sau 5 năm tinh tiến tu học, sư thấu triệt pháp yếu. Sau, sư trụ ở chùa Báo ân và theo lời khuyên của ngài Am anh, sư tu Tịnh độ, đồng thời đến ngài Tiêu thạch ở Tiền đường nghiên cứu học thuyết tông Thiên thai và tu Pháp hoa tam muội. Năm Khang hi thứ 2 (1663), sư cất am Liên phù ở bờ sông Tây khê chỗ chân núi Pháp hoa tại Hàng châu, chuyên tu tịnh nghiệp. Năm Khang hi thứ 9 (1670), sư ở viện Phổ nhân trên núi Ngu sơn, phục hưng Liên xã, người đến theo học rất đông. Năm Khang hi 21 (1682) sư tịch, thọ 55 tuổi. Sư để lại các trứ tác: Kim cương kinh sớ kí hội biên 10 quyển, Khuyến phát chân tín văn, Khởi nhất tâm tinh tiến niệm Phật thất kì qui thức, Bảo kính tam muội bản nghĩa, Lăng nghiêm kinh Thế chí viên thông chương. [X. Kim cương kinh sớ kí hội biên tự; Tịnh độ thánh hiền lục Q.6; Tân tục cao tăng truyện Q.45]. HÀNH SÂM (1614-1677) Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Bác la, tỉnh Quảng đông, họ Lê, người đời gọi sư là Lữu khê Hành sâm thiền sư. Tương truyền, thân mẫu sư nằm mộng thấy ánh sáng chiếu vào bụng mà có thai. Khi sinh ra, sư rất khôi ngôi tuấn tú. Năm lên 7 tuổi, sư theo ngài Tông bảo Độc công xuất

gia, tham học ngài Tuyết kiệu Viên tín ở Vân môn, sau lại tham yết ngài Ngọc lâm Thông tú ở Đại hùng và được nối pháp của ngài. Năm Thuận trị 17 (1660) đời Thanh, sư được nhà vua triệu vào cung để phong hiệu, nhưng sư cố từ nên vua ban cho sư tên gọi "Từ Ông". Sau đó, sư trở về ẩn cư tại am Long khê ở Hàng châu, tỉnh Chiết giang để thuyết pháp hoằng hóa, vua ban chiếu chỉ đổi am Long khê thành chùa Viên chiếu, để tỏ lòng ngưỡng mộ của vua. Năm Khang hi 16 (1677) sư tịch ở chùa Hoa nghiêm tại Ngô sơn, thọ 64 tuổi. Năm Ung chính 11 (1733) được truy thụy "Minh Đạo Chính Giác Thiền Sư". Hành trạng của sư được chép vào Ngự tuyển lục quyển 11. Sư có trứ tác: Lữu khê Sâm thiền sư ngữ lục 1 quyển. [X. Chính nguyên lược tập Q.4]. HÀNH SỰ Đồng nghĩa với Phụng hành, Tri sự. Chấp hành nghi thức pháp hội theo một qui tắc nhất định, như Pháp hội hành sự, Hội hành sự, v.v... Ngoài ra, người giữ chức vụ làm một việc gì đó đã thành lệ, cũng được gọi là Hành sự. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1]. HÀNH THAO (?-1652) Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống vào đời Thanh, người huyện Ngô giang, tỉnh Giang tô, họ Triệu, tên Dữu tiên, tự là Đại dữu. Thủa nhỏ, sư theo học người bác là ngài

Hán nguyệt Pháp tạng. Năm Thuận trị thứ 3 (1646) sư ở ẩn trong núi Vũ di. Về sau, sư y chỉ vào ngài Phù thạch Thông hiển ở chùa Báo ân tại huyện Ngô giang thụ giới Cụ túc, sau lại theo học ngài Hoằng trừ ở chùa Linh nham. Năm Thuận trị thứ 7 (1650), vâng mệnh của thầy, sư đến Hành Sâm trụ trìchùa Quốc HÀNH THAO

H 2067 thanh. Năm Thuận trị thứ 9 (1652) sư tịch. Sư có tác phẩm: Đại dữu thiền sư trụ Thiên thai cảnh đức quốc thanh thiền tự ngữ lục 1 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.84]. HÀNH THIÊN I. Hành Thiện. Đối lại với Chỉ thiện. Tích cực tu hành thiện nghiệp là Hành thiện. Trái lại, không tạo các ác nghiệp như giết hại, trộm cướp..., một cách tiêu cực là Chỉ thiện. (xt. Chỉ Hành Nhị Thiện). II. Hành Thiện. Phát tâm Đại thừa, khuyên người dứt bỏ tâm hạnh độc ác xấu xa mà khởi tâm cầu vãng sinh Tịnh độ. Đây tức là Hành phúc trong 3 phúc. (xt. Tam Phúc). HÀNH TÍN Tiếng dùng của Phật giáo Nhật

bản. Đặc biệt Tịnh độ chân tông thường dùng từ ngữ này để nói về giáo nghĩa cơ bản của tông mình. Thông thường, Hành chỉ cho sự tu hành hoặc hành nghiệp để thành tựu Phật đạo; còn Tín là chỉ tín ngưỡng, tín tâm. Vì thế, Hành tín còn được gọi là Tâm hạnh, là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ và thành tựu Phật đạo. Từ xưa đến nay, trong các hệ phái Tịnh độ giáo, ngoại trừ Tịnh độ chân tông Nhật bản, bất luận là chủ trương Tự lực Thánh đạo môn hay chủ trương Tha lực Tịnh độ môn đều xem trọng cả Hành lẫn Tín, tức

cho rằng người tu hành phải phát tâm bồ đề và tu hạnh Tín thì mới có thể đầy đủ sở cầu, thành tựu sở nguyện. Nhưng giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông thì coi trọng "Tín" hơn "Hành". Bởi vì tông này cho rằng tự thân chúng sinh không có khả năng thành Phật, cho nên phải nhờ vào tín tâm đối với đức Phật A di đà, đồng thời, dùng tín tâm ấy làm chính nhân vãng sinh Tịnh độ. Sau khi đã phát khởi tín tâm, mà lại xưng niệm danh hiệu Phật A di đà nữa, thì điều đó có thể được coi là hành nghiệp báo ân Phật A di đà. Trong Tịnh độ chân tông, Tín và Hành ấy đặc biệt được gọi là Đại tín, Đại hành. HÀNH TRÀ Nghi thức phân phối trà hoặc cùng uống trà với đại chúng. Trong Thiền lâm, khi hành trà, người tham dự có chỗ ngồi nhất định. Điều Đầu thủ tựu Tăng đường điểm trà trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1136 trung), nói: "Thụ trai xong, người phụ trách việc hành trà vào Trai đường đốt hương pha trà". [X. điều Kết chế lễ nghi trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; điều Tăng đường nội tiễn điểm trong Thiền uyển thanh qui Q.5]. HÀNH TRẠNG Cũng gọi Hành trạng kí, Hành thuật, Hành thực, Hành nghiệp, Hành nghiệp kí. Một thể văn ghi chép lại đức hạnh, công trạng, quê quán và năm tháng sống chết của một nhân vật nào đó. Về nguồn gốc của thể văn hành trạng thì trong phần chú thích về truyện Viên thiệu trong Tam quốc Ngụy chí 6 có dẫn dụng "Hành trạng các Tiên hiền" và truyện Vương ẩn trong Tấn thư quyển 28 thường

nói về hành trạng của các công thần. Do đó có thể đoán biết rằng thể văn hành trạng đã được sử dụng từ thời Ngụy Tấn. Trong Phật giáo cũng có nhiều tác phẩm nói về hành trạng như: Tăng già hành trạng HÀNH TRẠNG

H 2068 1 quyển của Tân sùng, thu vào Văn nghệ chí trong Tân đường thư quyển 59, Chư tăng lụy hành trạng trong thiên Tăng hạnh của Quảng hoằng minh tập quyển 23, Đại đường cố tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh tập 50, Truyền ứng pháp sư hành trạng trong Kim thạch tụy biên quyển 134, Trung nhạc sa môn Pháp như hành trạng trong Tục kim thạch tụy biên quyển 6, Chiêu hóa tự Chính thiền sư hành trạng trong Tục kim thạch tụy biên quyển 17, v.v... HÀNH TRIỀN Cũng gọi Hành tất (buộc đầu gối), Hành bán (buộc ống chân). Thiền tăng dùng vải buộc ống chân khi đi hành cước. Chương Vân cư Hiểu thuấn trong Liên đăng hội yếu quyển 28 (Vạn tục 136, 454), nói: "Ban đêm cởi bí tất để ngủ, sáng ngày buộc ống chân lên đường". HÀNH TRỤ TỌA NGỌA Đi, đứng, ngồi, nằm, tức là 4 uy nghi. Để răn bảo các tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thận trọng trong từng cử chỉ, không được buông thả, đức Phật đã qui định phép tắc ba nghìn uy nghi, tám muôn tế hành để mọi người thường phải lưu ý đến hành vi hàng ngày của mình. (xt. Tứ Uy Nghi). HÀNH TƯ (?-740)

Vị Thiền tăng đời Đường, người An thành, Cát châu (An phúc, Giang tây), họ Lưu. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, sau đến cầu pháp

nơi Lục tổ Tuệ năng. Sư cùng với thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng là 2 đại đệ tử cùng nối pháp của ngài Lục tổ. Về sau, sư trụ trì chùa Tĩnh cư ở núi Thanh nguyên tại Cát châu, cho nên người đương thời gọi sư là Thanh nguyên Hành tư. Môn đồ rất đông, Thiền phong lừng lẫy, được gọi là dòng phái Thanh nguyên, song song với dòng phái Nam nhạc. Về sau, từ dòng Thanh nguyên lại khai sinh ra 3 pháp hệ là: Vân môn, Tào động và Pháp nhãn. Năm Khai nguyên 28 (740) sư tịch, vua Hi tông ban thụy hiệu là "Hồng Tế Thiền Sư" (có chỗ chép là Hoằng Tế Thiền Sư), hiệu tháp là Qui Chân. [X. Tống cao tăng truyện Q.9; Tổ đường tập Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.1; Thanh nguyên sơn chí lược Q.2]. HÀNH TỨ Y Cũng gọi Tứ y trụ, Tứ y pháp, Tứ y chỉ pháp. Bốn pháp của người xuất gia phải thực hành hàng ngày để nuôi lớn giới thân tuệ mệnh. Tứ y gồm có: 1. Phẩn tảo y (Phạm:Pàôsukùla,Pàli: Paôsukùla): Tức là lượm lấy những thứ y phục cũ rách, nhơ bẩn như đồ lau phân mà người đời đã vứt bỏ ngoài đường, đem giặt sạch và khâu may lại mà mặc. Người tu hành

mặc như thế sẽ không sinh tâm tham luyến thì đạo nghiệp mau thành.
2. Khất thực (Phạm;Pàli:Piịđa-pàta):
Thường đi xin ăn để nuôi sống thân mệnh.
3. Thụ hạ tọa (Phạm: Vfkwa-mùla,
Hành Tư
HÀNH TỨ Y
H 2069 Pàli:Rukkla-mùla-senàsana): Ngồi dưới gốc cây hoặc trong hang đá, tạm thời nương ở để tu tập thiền định. 4. Trần khí dược (Phạm:Pùtimuktabhaiwajya, Pàli: Pùtimutta-bhesajja): Nếu ốm đau thì dùng thuốc mục nát lâu năm để điều trị; bệnh khỏi rồi, phải ngưng ngay, không được lấy thuốc mới để tích trữ. HÀNH TƯỚNG Chỉ cho tác dụng nhận thức hoặc trạng thái của bóng dáng ánh hiện trong tâm và tâm sở. Về danh từ "Hành tướng", giữa tông Câu xá và tông Duy thức có sự giải thích khác nhau. Tông Câu xá chủ trương tâm có thể trực tiếp duyên theo cảnh ngoài tâm, nên cho tâm và tâm sở là năng duyên, cho cảnh ngoài tâm là sở duyên. Khi duyên cảnh, cảnh hiện ra trong tâm và tâm sở tức là hành tướng. Câu xá luận kí quyển 1 phần cuối (Đại 41, 26 hạ), nói: "Hành tướng nghĩa là thể của tâm và tâm sở thanh tịnh, khi đối trước cảnh không có tác ý, nhậm vận tự nhiên mà hiện ra hình tượng, giống như ao nước trong, tấm gương sáng, các hình bóng đều hiện rõ". Cũng Câu xá luận kí quyển 4 còn tiến thêm bước nữa mà nói rõ rằng: "Hành" nghĩa là hành giải, như tác dụng liễu biệt; "Tướng" nghĩa là tướng mạo, như hình tượng, cho nên lấy tướng mạo của sự vật được liễu biệt làm hành tướng. Nhưng tông Duy thức thì cho rằng tâm không thể trực tiếp duyên theo cảnh bên ngoài, mà tất cả ảnh tượng đều hiển hiện

trong tâm và tâm lấy đó làm sở duyên, rồi sinh khởi tướng năng duyên. Tức là trong tâm có 2 tướng năng duyên và sở duyên. Tướng năng duyên gọi là kiến phần, tướng sở duyên gọi là tướng phần. Kiến phần chính là hành tướng thuộc về tác dụng nhận thức

chứ không phải hình ảnh sự vật. Cho nên, nói theo quan điểm của tông Duy thức, cái mà tông Câu xá gọi là "hành tướng" thực ra là hành tướng tướng phần, khác xa với hành tướng kiến phần của tông Duy thức. Thành Duy thức luận thuật kí quyển 3 (Đại 43, 318 hạ), nói: "Tiểu thừa cho rằng ngoài tâm có cảnh và lấy đó làm sở duyên; vì Đại thừa không chủ trương ngoài tâm có cảnh nên lấy "hành tướng" của Tiểu thừa làm "tướng phần" của Đại thừa. Đại thừa cho tâm có thể tự duyên nên lập riêng phần tự thể và lấy đó làm cảnh, vì vậy gọi kiến phần là hành tướng". [X. luận Thành duy thức Q.2; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng, Q.hạ; Câu xá luận yếu giải Q.1]. HÀNH TƯỢNG Cũng gọi Tuần thành, Hành thành. Nghi thức tôn trí tượng Phật đặt trên xe hoa, rước đi khắp các đường phố trong ngày Phật đản. Ở Ấn độ đời xưa nghi thức Hành tượng được tổ chức rất trọng thể. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện ghi, thì ở thành Ba liên phất nước Ma yết đà Trung Ấn độ, hàng năm có tổ chức nghi thức Hành tượng vào ngày mồng 8 tháng 4. Ban tổ chức làm 20 chiếc xe 4 bánh, trên mỗi xe có trang trí tháp bằng trúc 5 tầng, cao khoảng 2 trượng, treo những tấm vải trắng chung quanh, trên vải có vẽ hình tượng

chư thiên bằng nhiều mầu sắc, trang sức vàng bạc, lưu li, treo phan phướn cờ lọng, 4 phía đều có khám thờ tượng Phật ngồi và tượng các Bồ tát đứng hầu, mỗi xe được trang hoàng theo mỗi kiểu khác nhau. Vào ngày này kẻ tăng người tục tập họp khắp nơi, xướng ca trỗi nhạc cúng dường. Ở Trung quốc, phong tục Hành tượng bắt đầu từ đời Đông Tấn, đó là lễ rước tượng HÀNH TƯỢNG

H 2070 Ngũ tôn của ông Đới quì. Từ thời Nam Bắc triều đến đời Đường, Tống, nghi thức Hành tượng dần dần đã thịnh hành trên khắp nước. Điều Thành nam Cảnh minh tự trong Lạc dương già lam kí quyển 3 (Đại 51, 1010 trung), chép: "Ngày mồng 7 tháng 4, tất cả tượng Phật ở kinh đô được cung nghinh về chùa Cảnh minh, gồm hơn 1.000 pho. Đến ngày mồng 8, lần lượt rước tượng vào cửa Tuyên dương, tới trước cửa chính của cung điện để vua tung hoa cúng dường. Lúc ấy hoa vàng lấp lánh như ánh mặt trời, lọng báu như mây, cờ phan như rừng, khói hương mờ mịt như sương, tiếng nhạc tiếng pháp vang dội trời đất; hàng trăm con ngựa đi song đôi; danh tăng đại đức gậy tích chạm nhau, tín đồ pháp lữ cầm hoa thành rừng, xe cộ nghẽn đường. Thời ấy có vị sa môn Tây vực thấy quang cảnh đó bảo là nước Phật". Từ sau đời Nguyên, Minh, trong các tư liệu đã ít thấy ghi chép về Hành tượng, nhưng gần đây ở Tây tạng và vùng núi Ngũ đài vẫn thấy cử hành nghi thức này. Còn tại các vùng Giang nam, Giang bắc, thì phong tục Hành tượng đã được thay thế bằng nghi thức tắm Phật. [X. phẩm Quán tứ uy nghi trong kinh Quán Phật tam muội hải Q. 6, phẩm Quán tượng Q. 9; Phật tổ thống kỉ Q.38, Q.42; Pháp uyển châu lâm Q.16; Tuế thời quảng kí Q.20; Ngụy thư thích lão chí Q.20]. (xt. Phật Đản Nhật). HÀNH UẨN

Phạm: Saôskàra-skandha. Pàli: Saíkhàra-khandha. Hành nghĩa là đổi dời, biến hóa, tạo tác. Uẩn nghĩa là chứa nhóm, chia loại. Phật giáo chia tất cả pháp hữu vi làm 5 loại, gọi là "Ngũ uẩn", trong đó, Hành uẩn là loại thứ 4, gồm các pháp có tính chất tạo tác, đổi dời. Tông Câu xá chia hết thảy pháp hữu vi, vô vi thành 75 pháp, trong đó, có 44 món tâm sở và 14 pháp bất tương ứng, cộng lại gồm 58 pháp, gọi chung là Hành uẩn. Có

thuyết chủ trương, nếu tất cả các pháp hữu vi đều là những pháp tạo tác, đổi dời, thì chẳng riêng gì Hành uẩn, mà ngay cả sắc, thụ, tưởng, thức cũng đều có thể gọi là Hành uẩn. Nhưng tông Câu xá cực lực phản đối thuyết này, như Câu xá luận kí quyển 1 của ngài Phổ quang cho rằng 4 uẩn: Sắc, thụ, tưởng, thức tuy cũng thuộc các pháp tạo tác, đổi dời, nhưng so với Hành uẩn thì tính chất tạo tác, đổi dời ấy ít hơn, cho nên phải gọi bằng những tên khác nhau. Ngoài những điểm nói trên, còn có nhiều giải thích khác nữa về Hành uẩn. Như Kinh bộ và Phật giáo Đại thừa thì chủ trương 6 Tư thân là Hành uẩn. Sáu Tư thân tức là tâm sở Tư do tương ứng với 6 thức mà sinh ra, phạm vi của thuyết này rất rộng. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.1; luận Đại tì bà sa Q.74; Q.75; luận Câu xá Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Ngũ Uẩn). HÀNH VI Phạm: Karma. Pàli: Kamma. Dịch ý: Nghiệp. Những hành động của thân, lời nói của miệng, và ý nghĩ của tâm cấu tạo thành ba nghiệp nhân, sẽ mang lại nghiệp quả, tức là

hành vi. Hành vi có 3 loại: Thiện(nghiệp thiện), ác(nghiệp ác) và vô kí(nghiệp không thiện không ác).

(xt. Thiện, Ác, Nghiệp).

HÀNH VIÊN (?-1020)

Vị tăng Nhật bản. Sống vào giữa thời

Bình an, người Trấn tây.

HÀNH VIÊN

H 2071 Sư là người không thích quyền thế, mà chỉ dốc sức vào việc giáo hóa đại chúng. Bất luận thời tiết nóng hay lạnh, lúc nào sư cũng mặc áo da hươu, vì thế người thời bấy giờ gọi sư là Cách thượng nhân (Thượng nhân mặc áo da), Bì thánh. Niên hiệu Khoan hoằng năm đầu (1004), sư lập chùa Hạnh nguyện (Cách đường, nhà da) ở Kinh đô (Kyoto) và làm nhiều việc phúc lợi xã hội, như sửa sang đường sá, v.v... được mọi người trong triều ngoài nội sùng kính. Năm Khoan nhân thứ 4 (1020) sư tịch, thọ hơn 70 tuổi. [X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.11; Nguyên hanh thích thư Q.14]. HÀNH XẢ Gọi tắt: Xả. Tên tâm sở. Chỉ cho tác dụng tinh thần bình đẳng, chính trực, xa lìa tâm tháo động như hôn trầm, trạo cử, an trụ trong trạng thái tĩnh lặng. Là một trong 10 Đại thiện địa pháp của tông Câu xá, một trong 11 Thiện tâm sở của tông Duy thức. Trong Ngũ uẩn, Xả này thuộc về Hành uẩn, cho nên được gọi là Hành xả để phân biệt với Thụ xả thuộc trong Thụ uẩn. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6,

thì Tâm sở này có 3 loại tác dụng: Bình đẳng, Chính trực và Vô công dụng. Nhưng 3 tác dụng này thực ra là 3 tác dụng trong một niệm, chỉ căn cứ theo sự rõ rệt của nó để phân biệt trước sau mà thôi. (xt. Thập Nhất Thiện, Xả). HÀNH XỨ Đối tượng của sự tu hành quán tưởng. Phẩm Phân biệt hành xứ trong luận Giải thoát đạo quyển 3 liệt kê 38 hành xứ: 1. Thập nhất thiết nhập: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không xứ, thức xứ... 2. Thập bất tịnh tưởng: Tưởng xác chết sình chương, bầm tím, nứt nẻ, vứt bỏ, chim thú đến ăn, thịt rữa ra, chém chặt lìa tan, máu me bê bết, dòi bọ rúc rỉa, xương trắng... 3. Thập niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tử, niệm thân, niệm sổ tức, niệm tịch tĩnh... 4. Tứ vô lượng tâm: Từ, bi, hỉ,

xả... 5. Tứ hạnh: Quán tứ đại, Thực bất tịnh tưởng, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ... HẠNH Chỉ cho đức hạnh. Nết na còn ở trong tâm là đức, đã thực hành ra ngoài là hạnh, như độc hạnh là hạnh hơn người. HẠNH BẤT THOÁI Hạnh nghiệp đã đạt đến địa vị không lui sụt trên đường tu hành Phật đạo. Cùng với "Niệm bất thoái", "Vị bất thoái" gọi chung là Tam bất thoái. Lại bậc Sơ địa được duy thức quán chân thực, bỏ tâm Nhị thừa, đối với hạnh lợi tha không còn lui sụt cũng gọi là Hạnh bất thoái.

Ngoài ra, Tổ của tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Nguyên không cho rằng công phu tu niệm Phật để vào cảnh giới không còn lui sụt gọi là Hạnh bất thoái.

(xt. Bất Thoái)

Hành Viên

HẠNH BẤT THOÁI

H 2072 HẠNH CỤ TAM TÂM Đối lại với Trí cụ tam tâm. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Hạnh đủ 3 tâm: Tâm chí thành, tâm sâu xa và tâm hồi hướng phát nguyện. Ba tâm này là thượng thượng phẩm trong 9 phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu có đầy đủ 3 tâm này thì có thể được sinh sang cõi Tịnh độ cực lạc. Về sau, tông Tịnh độ Nhật bản đặc biệt gọi 3 tâm này là pháp "An tâm", là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ. Khi bàn nghĩa "an tâm", tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng nếu xét về phương diện trí giải, tức chỉ hiểu qua kinh luận thôi thì gọi là Trí cụ; còn nếu vượt qua giai đoạn lí giải mà phát tâm niệm Phật thì gọi là Hạnh cụ. Vì thế, Trí cụ tam tâm chưa phải là lòng tin chân thật, mà Hạnh cụ tam tâm mới là lòng tin chân thật, do đó quyết định được vãng sinh. (xt. An Tâm). HẠNH ĐOAN (1254-1341) Vị Thiền tăng thuộc phái Đại tuệ, tông Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang, họ Hà, hiệu Nguyên tẩu. Sư sinh ra trong một gia đình Nho giáo, lên 6 tuổi bắt đầu học Nho với thân mẫu. Lớn lên, sư theo người chú là Mậu thượng nhân xuất gia ở viện Hóa thành, rồi tham học ngài Tạng tẩu Thiện trân ở Kính sơn và đắc pháp. Năm Đại đức thứ 4 (1300), sư trụ trì Tư phúc Thiền tự ở núi Tường phụng thuộc Hồ châu (tỉnh Chiết giang). Năm Đại đức thứ 8 (1304), vua ra sắc chỉ cho sư ở chùa

Trung thiên trúc vạn thọ và ban hiệu "Tuệ Văn Chính Biện Thiền Sư". Không bao lâu, sư đến ở chùa Linh ẩn cảnh đức, được vua ban thêm cho hiệu "Phật Nhật Phổ Chiếu". Năm Chí trị thứ 2 (1322), sư đến ở chùa Hưng thánh vạn thọ tại Kính sơn. Trong thời gian ấy, sư 3 lần được ban áo ca sa kim lan và được các Hoàng đế qui y. Ngày mồng 4 tháng 8 niên hiệu Chí chính năm đầu (1341) sư tịch, hưởng thọ 88 tuổi, 78 tuổi đạo. Tác phẩm: Tuệ văn chính biện Phật nhật phổ chiếu Nguyên tẩu đoan thiền sư ngữ lục 8 quyển. [X. Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm tăng bảo truyện Q.10; Tục truyền đăng lục Q.38; Tăng tục truyền đăng lục Q.3]. HẠNH HẢI I. Hạnh Hải (1604-1670). Vị Thiền tăng sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Tiền, hiệu Đại phương. Năm 20 tuổi, sư đến chùa Vân thê ở Hàng châu chuyên tu Tịnh độ. Năm 29 tuổi, sau khi đọc Lục tổ đàn kinh, sư đến lễ ngài Vô dị Nguyên lai xin xuất gia ở Minh châu đường tại Kính sơn. Về sau, sư lại tham học các thiền sư Mật vân Viên ngộ, Phí ẩn Thông dung, v.v... Năm Khang hi thứ 8 (1669), sư đến ở am Thiền đăng tại Lâu giang, tỉnh Giang tô. Năm sau sư tịch, thọ 67 tuổi. Sư để lại tác phẩm: Đại

phương thiền sư ngữ lục 6 quyển. II. Hạnh Hải (1609-1683). Vị Thiền tăng tông Lâm tế sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tân an, họ Tưởng. Người đời gọi là Thiết chu Hạnh hải

thiền sư. Từ thủa nhỏ sư mồ côi cha mẹ, một hôm đến chùa Trung linh sư thấy tượng Phật trang nghiêm rực rỡ, sư hân hoan chiêm ngưỡng đến nỗi quên trở về, rồi sư kinh hành lễ bái trước tượng Phật trông như một vị lão tăng. Về sau, sư y vào ngài HẠNH HẢI

H 2073 Nhược am Thông vấn xuất gia, thụ giới Cụ túc và được ấn kí, sư đến ở Long du thiền tự. Năm Khang hi 22 (1682) sư tịch, thọ 75 tuổi. Sư có soạn phẩm: Kim sơn chí lược. [X. Chính nguyên lược tập Q.4]. HẠNH HẢI KIM SƠN CHÍ LƯỢC Cũng gọi Kim sơn long du thiền tự chí lược, Kim sơn chí lược. Gồm 4 quyển, do ngài Hạnh hải soạn vào đời Thanh, thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1. Kim sơn nằm về mạn tây thành Trấn giang tỉnh Giang tô, là trục lộ giao thông trọng yếu giữa Nam và Bắc cả về đường bộ lẫn đường thủy. Ở chân núi phía tây có chùa, theo truyền thuyết, thì được sáng lập vào thời vua Nguyên đế hoặc Minh đế đời Đông Tấn, mới đầu gọi là chùa Trạch tâm. Về sau, có ngài Đường bùi xây cất lại và từ đó trở đi, các vị cao tăng qua các đời nối tiếp nhau trùng tu, nghiễm nhiên trở thành ngôi chùa nổi tiếng, đứng đầu 10 ngôi chùa ở Kinh khẩu (Trấn giang). Vua Tống chân tông ban chiếu đổi tên là "Long Du Thiền Tự" và ban cho chùa một bộ Đại tạng kinh. Khoảng đầu năm Thuận trị (1644-1661)

đời Thanh, ngài Hạnh hải trụ trì chùa và soạn bản Tự chí này. Nội dung nói về nhân vật, sự truyền thừa pháp mạch, phong cảnh, v.v... chia làm 10 mục: Sơn đồ, Hình thắng, Kiến trí, Tổ đường pháp hệ, Kí, Kỉ du, Bi, Phú, Sắc thư, Cao tăng, Kỉ tích và Thi văn... HẠNH MÃN I. Hạnh Mãn. Tạng:Fdsin-bye. Một trong 12 vị tôn Hỏa thiên của Mật giáo. Hình tướng như vầng trăng thu, trong sáng rực rỡ, ngồi trong vòng tròn cát tường, mình mặc áo trắng, trang sức bằng chuỗi ngọc. [X. Đại nhật kinh sớ Q.20]. (xt. Thập Nhị Hỏa). II. Hạnh Mãn. Vị tăng sống vào đời Đường, người Tô châu, năm sinh năm mất không rõ. Sư xuất gia năm 20 tuổi, thụ giới Cụ túc năm 25 tuổi, học Luật bộ trong 5 năm. Năm Đại lịch thứ 3 (768), sư trụ trì chùa Phù tra, nghe ngài Kinh khê đang giảng kinh sớ của tông Thiên thai, sư liền đến theo học. Sau khi ngài Trạm nhiên tịch, sư đến ở chùa Phật lũng trong núi Thiên thai để truyền trì giáo nghĩa Thiên thai. Năm Trinh nguyên 22 (804), vị tăng Nhật bản tên là Tối trừng đến Trung quốc, từng đến đây tham học nơi sư. Tác phẩm của sư gồm có: Niết bàn kinh sớ tư kí 12 quyển, Niết bàn kinh âm nghĩa 1 quyển, Lục tức nghĩa 1 quyển, Học Thiên thai tông pháp môn đại ý 1 quyển, Hạnh mãn hòa thượng ấn tín, Hạnh mãn hòa thượng thí dữ vật mục lục. III. Hạnh Mãn. Vị tăng sống vào đời Tống, người Nam phố, Vạn châu.

Lúc đầu, sư theo ngài Thạch sương học Thiền, sau sư đến núi Thiên thai ở tại viện Trí giả dưới ngọn Hoa đính. Vì hành tích của sư linh dị lạ thường, nên người đời coi sư là hiện thân của bồ tát Quan thế âm. Vào khoảng năm Khai bảo (968-975), sư tịch, thọ 88 tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.10; Tống cao tăng truyện Q.22]. Hạnh Hải (Thiết Chu) HẠNH MÃN

H 2074 HẠNH NGUYÊN Cũng gọi Nguyện hạnh. Tu hành và thệ nguyện. Trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 1 phần trên, ngài Trí khải cho rằng nếu có nguyện mà không có hạnh, thì cũng giống như người muốn qua sông mà không chuẩn bị thuyền bè, chắc chắn người ấy sẽ không thể sang bờ bên kia được. Bồ tát tuy đã phát 4 thệ nguyện rộng lớn, nhưng nếu không tu 4 hạnh thì cũng giống như thế. Cho nên biết tu hành và thệ nguyện cũng như 2 cánh của con chim, nếu thiếu một thì chim không bay được, không đạt đến cảnh giới mong muốn. HẠNH PHẬT TÍNH I. Hạnh Phật Tính. Chỉ cho muôn hạnh hữu lậu, vô lậu, là một trong 3 Phật tính. Vì muôn hạnh hữu lậu, vô lậu là nhân để thành tựu bốn trí của quả Phật cho nên được gọi là Hạnh Phật tính. (xt. Tam Phật Tính). II. Hạnh Phật Tính. Đối lại với Lí Phật tính. Tông Pháp tướng cho rằng trong thức A lại da thứ 8 của tất cả chúng sinh đã hàm chứa sẵn chủng tử vô lậu để thành Phật. Là một trong 2 Phật tính. (xt. Nhị Phật Tính). HẠNH QUẢ MÃN VỊ Chỉ cho quả vị Phật, quả vị mà công đức tu hành đã đạt đến chỗ viên mãn. HẠNH QUÂN Vị tăng Trung quốc sống vào đời Liêu,

họ Vu, tự Quảng tế, năm sinh, năm mất và quê quán đều không rõ. Sư rất giỏi về âm vận và văn tự học, sư từng thu tập những chữ khó hiểu trong Đại tạng kinh rồi soạn thành bộ “Long khám thủ giám” 4 quyển. Nội dung gồm 26.430 chữ, dưới mỗi chữ nêu hình chữ xưa và nay, cách đọc theo phiên thiết và giải nghĩa tỉ mỉ, rõ ràng. Đây là bộ sách rất quí giá, được người đời ưa chuộng. (xt. Long Khám Thủ Giám). HẠNH TÂY (1163-1247) Vị tăng người Nhật bản thuộc tông Tịnh độ, hiệu là Thành giác phòng, người đời sau gọi là Thành giác phòng Hạnh tây. Lúc đầu, sư tu hành ở Tây tháp núi Tỉ duệ, về sau, thờ ngài Pháp nhiên làm thầy. Thời pháp nạn Thừa nguyên, sư bị đày đến A ba. Tại đây, sư giáo hóa rất mạnh và đề xướng thuyết Nhất niệm vãng sinh, được tôn là Tổ của phái Nhất niệm. Niên hiệu Bảo trị năm đầu (1247) sư tịch, hưởng thọ 85 tuổi (nhưng cũng có thuyết cho rằng năm sinh, năm mất của sư không được rõ). [X. chương Tịnh độ pháp môn nguyên lưu; Pháp nhiên thượng nhân truyện kí Q.6 phần dưới; Tịnh độ tông phái thừa kế phổ]. HẠNH TUÊ BỒ TÁT Phạm: Caritamati. Dịch âm: Tả lí đát la ma đế bồ tát, Nhạ lệ đát ra ma đế bồ tát. Cũng gọi Hành tuệ hạnh bồ tát, Tuệ bộ bồ tát. Cứ theo phẩm Cụ duyên và phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật, thì vị Bồ tát này ở trong viện Hư không tạng và xưa nay Ngài là đồng tôn vị với bồ tát Phẫn

nộ câu quan thế âm. HẠNH TUÊ BỒ TÁT

H 2075 Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 thì vị Bồ tát này ngồi bán già, tay trái cầm hoa sen nở, tay phải nắm lại áp vào ngực. Cứ theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật thì hình Tam muội da của vị tôn này là hoa sen xanh cắm trên bình báu xà cừ trong phong luân. Còn theo phẩm Mật ấn thì Ấn khế là hoa sen 8 cánh. Chân ngôn là: Na ma (Nama#: qui mệnh) tam mạn đa (samanta, phổ biến) bột đà nam (buddhànàm, chư Phật) bát đàm na (padma, hoa sen) a la da (àlaya, tạng) sa ha (svàhà, thành tựu). [X. A xà lê sở truyền mạn đồ la). HÀO TƯ BỐI NHĨ (Fausbôll, Michael Viggo; 1821-1908) ... ... Nhà Ấn độ học, người Đan mạch. Ông từng dạy tại trường Đại học Copenhague (1878-1902), chuyên nghiên cứu các kinh điển của Ấn độ cổ đại, đặc biệt đối với Thánh điểnPàli mà thời đó vẫn chưa được xem trọng, ông đã có những cống

hiến rất đáng kể. Năm 1855, ông hiệu đính kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapada), dịch sang tiếng La tinh rồi xuất bản. Sau đó, ông sưu tập và nghiên cứu các tư liệu chú thích kinh Pháp cú (Dhammapadaỉỉhakathà), đây là công trình nghiên cứu học thuật đầu tiên của ông. Tiếp theo, ông còn hiệu đính, phiên dịch và ấn hành các kinh Bản sinh (The Jàtaka, 6 vols., 1877-1899), Kinh tập (Pàli: Suttanipàta, 1884), v.v...

HẢO BẢN ĐA ĐỒNG ... ... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là những người viết chữ đẹp, bút pháp của họ thường giống nhau. Thiền gia dùng từ ngữ này để dụ cho trình độ, cảnh giới, phong cách, v.v... giữa thầy và đệ tử phần nhiều giống nhau. Tắc 80 trong Thung dung lục (Đại 48, 278 trung), ghi: "Lâm tế nói: Hãy mang bồ đoàn lại đây cho ta! (Hảo bản đa đồng)". HẢO BẤT TỨC LƯU Cũng gọi Hảo bất tức linh. Đồng nghĩa với Hảo bất đại trượng phu. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bất tức lưu nghĩa là không lanh lợi, hoạt bát, chỉ cho người ngu ngốc, đần độn. Đây có ý trào lộng, châm biếm. [X. tắc 1 trong Bích nham lục]. HẢO CHIẾU Chỉ cho tấm gương được dùng trong lúc ngồi thiền. Nghĩa là sử dụng tấm gương sáng để quán chiếu có thể ngăn ngừa tâm thần tán loạn. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ, phần 2, tiết 3 (Đại 40, 387 trung), chép: "Hảo chiếu, có thuyết cho rằng chỗ ngồi thiền phần nhiều thường treo tấm gương sáng để giúp tâm hạnh, hoặc dùng ngọc sáng để chiếu soi". HẢO KIÊN THỤ Cây Hảo kiên. Loại cây thần thoại dùng để ví dụ trí tuệ cao siêu của đức Thế tôn vô thượng. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10, cây Hảo kiên sinh trưởng trong lòng đất đã 100 năm, cành lá đầy đủ, một hôm nứt đất vọt lên liền cao 100 trượng. Sau khi ra khỏi

lòng đất, cây này muốn tìm một cây đại thụ để che chở cho mình, lúc ấy thần rừng nói với cây này rằng: "Hảo kiên là cây lớn nhất thế gian, các cây khác đều được Hảo kiên che chở". Đức Thích tôn trong vô HẢO KIÊN THỤ

H 2076 lượng kiếp ở Bồ tát địa, một khi ra đời là ngồi trên tòa Kim cương dưới gốc cây Bồ đề, thấy rõ thực tướng của tất cả các pháp mà chứng ngộ thành Phật. Bấy giờ đức Thích tôn tự nghĩ: "Ai là người để mình tôn phụng làm thầy?". Lúc ấy, Phạm thiên vương liền nói: "Phật là bậc Vô thượng, trong 10 phương 3 đời không ai hơn Ngài, tất cả người, trời đều tôn Phật làm thầy, cung kính cúng dường". HẢO SINH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Sinh là trợ từ, Hảo sinh là từ ngữ dùng để khiến mọi người chú ý. Điều Tiểu tham trong Giới thạch Trí bằng thiền sư ngữ lục có câu: "Chư nhân hảo sinh thính thủ" (Mọi người hãy chú ý lắng nghe?). Trong Thạch khê Tâm nguyệt thiền sư ngữ lục quyển thượng có câu: "Hảo sinh quan" (Hãy chú ý xem!). Ngoài ra, từ đời Tống trở đi, từ "Hảo sinh" cũng được dùng rộng rãi. [X. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.5; Chư tổ kệ tụng Q. thượng phần trên]. HÁT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là tiếng hét. Từ đời Đường trở về sau, các Thiền sư Trung quốc thường dùng tiếng hét hoặc để điểm hóa cho người học nhằm phá trừ chỗ thấy sai lầm tà chấp của họ, hoặc để diễn đạt cái trạng thái mà ngôn ngữ, tư tưởng không vươn tới được. Cứ theo Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1 chép,

thì thiền sư Mã tổ Đại tịch là người đầu tiên đã sử dụng tiếng hét. Khi thiền sư Bách trượng đến tham vấn, bị ngài Mã tổ hét cho một tiếng quá chát chúa đến nỗi tai Bách trượng bị điếc 3 ngày! Về sau, ngài Bách trượng dùng tiếng hét, ngài Hoàng bá thì dùng

gậy đánh, còn ngài Lâm tế thì dùng cả đánh lẫn hét. Cứ theo Lâm tế lục khám biện, thì tiếng hét của ngài Lâm tế có 4 tác dụng: 1. Có lúc tiếng hét như thanh kiếm báu Kim cương vương(chặt đứt sự bám níu vào ngôn ngữ, văn tự). 2. Có lúc tiếng hét như con sư tử lông vàng ngồi xổm trên mặt đất(phá tiểu cơ, tiểu kiến). 3. Có lúc tiếng hét như dùng cần câu hua dưới bè cỏ(thử nghiệm người học hoặc khám biện sư gia). 4. Có lúc tiếng hét không có tác dụng của tiếng hét(chỉ cho tiếng hét hướng thượng thu về tất cả, có đầy đủ các tác dụng mà chưa dùng). Đây tức là "Lâm tế tứ hát". Nhưng, nếu không hiểu tác dụng của tiếng hét mà cứ hét một cách loạn xạ thì chẳng có ích lợi gì. Về sau tiếng hét đã trở thành gia phong của tông Lâm tế và là phương pháp ứng cơ tiếp vật tuyệt kĩ của tông này, rất thịnh hành ở Trung quốc và Nhật bản. [X. điều Lâm tế trong Tông môn thống yếu tục tập Q.9; Nhân thiên nhãn mục Q.3]. (xt. Đức Sơn Bổng, Lâm Tế Tứ Hát). HÁT HỎA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tiếng hô coi chừng hỏa hoạn. Trong Thiềnlâm, trước khi đi ngủ, người Tuần liêu kiểm điểm các phòng, hô to để nhắc

nhở mọi người coi chừng đèn lửa, đề phòng hỏa hoạn. Phần kệ tụng trong Khai phúc thiền sư ngữ lục (Vạn tục 120, 239 thượng), ghi: "Đêm khuya nghe tiếng hát hỏa. Cho nên trong kinh nói: Ngay lúc đó quán xét âm thanh ấy mà được giải thoát". HÁT HỎA

H 2077 HÁT THAM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Xướng lên cho đại chúng cùng tham. Điều Huấn đồng hành, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1122 thượng), nói: "Tham đầu tiến lên trước cắm hương rồi lui về chỗ của mình, chậm rãi hô lên: Tham! Đại chúng thấp giọng cùng nói: "Xin vâng. Tất cả lễ 3 lễ". [X. chương Triệu châu Tùng thẩm trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.10, chương Ôn châu thụy lộc tự Bản tiên thiền sư Cảnh đức truyền đăng lục Q.26; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HÁT THỰC Gọi đủ: Hát thực hành giả. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người giữ chức vụ xướng các món ăn của đại chúng trong Tăng đường vào lúc thụ trai. Cứ theo điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1, thì sau khi vào Tăng đường, Hát thực hành giả lần lượt lễ bái Thánh tăng, vái chào thưa hỏi các vị Trụ trì và Thủ tọa. Đợi vị Thủ tọa chú nguyện xong, mới tuần tự xướng: "Tịnh chúc (cháo), Hương thang tịnh thủy (nước nóng)". Sau khi ăn xong, thì xướng: "Chiết thủy" (tráng bát). Tiếng xướng phải được rõ ràng, nếu xướng sai thì phải xướng lại. Ngoài ra, chức vụ này cũng kiêm nhiệm cả việc thông báo cho chúng tăng biết đã hết giờ tham thiền (phóng tham). Lại nữa, hành giả Hát thực vốn không giới hạn tuổi,

nhưng thời gần đây, Nhật bản thường chọn chú tiểu 10 tuổi, chưa được cạo tóc phụ trách công việc này. Hoặc cũng có khi vị sa di giữ chức Hát thực và trong trường hợp ấy thì được gọi là Sa hát. Mà danh từ Sa hát cũng được dùng để gọi chung Sa di và Hát thực. [X. điều Huấn đồng hành, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q. thượng; pháp Phó chúc phạn trong Vĩnh bình thanh qui Q. thượng; Oánh sơn hòa thượng thanh qui; Loại tụ danh vật khảo Q.124; môn Chức vị và môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HẠT LẠT LI Y Hạt lạt li, Phạm:Kàrali. Hạt lạt li là tên một loại vải dệt bằng lông dã thú. Hạt lạt li y là áo được may bằng loại vải này. Ngài Huyền trang du học Ấn độ, khi đến nước Kiện đà la thấy người ở đây mặc loại áo này. Nhưng đây không phải loại áo do tăng sĩ Phật giáo mặc. Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51,

876 trung), nói: “Hạt lạt li y là áo được may bằng loại vải do dệt từ lông dã thú. Lông dã thú mềm mịn, xe thành sợi rất quí, dùng để may quần áo”. HẠT LŨ SINH Cũng gọi Hạt lư(con lừa mù), Hạt hán (gã mù), Lũ sinh tử(gã ngu muội), Độn lũ sinh(gã ngu đần), Ngốc lũ sinh(gã ngu ngốc). Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hạt:Mắt mù; Lũ:Ngu muội; Sinh:Người. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để dụ cho người ngu si, không có kiến thức. Mục Thị chúng (dạy mọi người) trong Lâm tế lục (Đại 47, 501 hạ), nói: “Hạt lũ sinh! Đồ ngu si! Các ngươi tìm được gì trên

bộ xương khô ấy?”

Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 2

(Đại 47, 997 trung), ghi: “Sư nói: Sáng là mù.

Tăng thưa: Xin thầy chỉ dạy.

Sư nói: Lũ sinh tử(đồ ngu ngốc)”.

HẠT LŨ SINH

H 2078 HẮC ÁM Tối đen, không có ánh sáng của trí tuệ. Kệ tụng tán Phật A di đà (Đại 47, 421 thượng), nói: “Hào quang Phật sáng soi bậc nhất, Nên gọi Ngài là Quang viêm vương; Ba đường hắc ám nhờ chiếu rọi, Vì thế con đính lễ cúng dường”. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Nam sơn giới sớ Q.2 phần trên]. HẮC BẠCH I. Hắc Bạch. Gọi đủ: Hắc nghiệp, Bạch nghiệp. Chỉ cho ác nghiệp và thiện nghiệp. (xt. Bạch Nghiệp Hắc Nghiệp). II. Hắc Bạch. Hình tròn đen, trắng được dùng để giải thích 2 vị Chính và Thiên trong Động sơn ngũ vị của thiền sư Động sơn Lương giới, tổ khai sáng của tông Tào động. Ngài Động sơn Lương giới chia quá trình khai ngộ của người học đạo làm 5 giai đoạn: Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo. Trong đó, “Chính” là pháp chân như, bình đẳng, tuyệt đối, được tượng trưng bằng mầu đen; “Thiên” là pháp sinh diệt, sai biệt, tương đối, được tượng trưng bằng mầu trắng. Chính trung thiên trong Ngũ vị được tượng trưng bằng hình tròn , sự chứng ngộ ở giai đoạn này lấy hiện tượng giới làm chủ, nhưng hiện tượng giới được thấy ở đây đã được nhận là cảnh giới của “Ngã” tuyệt đối. Thiên trung chính trong Ngũ vị được tượng trưng bằng hình tròn , ở giai đoạn

này, kiến giải phân biệt không còn vẻ mạnh mẽ nữa, tất cả hiện tượng giới đã dần dần mờ nhạt. Từ sau khi thuyết Động sơn ngũ vị được coi trọng, thì trong Thiền lâm, đặc biệt là tông Tào động, từ Hắc bạch được dùng chung với những từ ngữ khác, như: Hắc bạch vị phân, Hắc bạch kí phân, Hắc bạch giao hỗ, Hắc bạch khuyên nhi, v.v... Hắc bạch vị phân: Đen trắng chưa chia. Có 2 nghĩa: 1. Biểu thị vị Chính, Thiên khi chưa phân định, tức là sự chứng ngộ của người học vẫn chưa tiến đến giai đoạn Ngũ vị. Cho nên cũng gọi là Hắc bạch vị triệu, Hắc bạch vị giao thời. 2. Biểu thị Chính, Thiên chưa hiển hiện tướng sai biệt, nên cũng gọi là Âm dương vị phân, Thiên địa vị khai, Trẫm triệu vị manh. Hắc bạch kí phân: Đen trắng đã chia. Biểu thị Chính vị và Thiên vị đã phân biệt rõ ràng, nhưng vẫn tác dụng giao thoa lẫn nhau. Lúc đó là trong Chính có Thiên (tức Chính trung thiên), trong Thiên có Chính (tức Thiên trung chính), cho nên cũng gọi là “Hắc bạch giao hỗ”(đen trắng giao thoa nhau). Hắc bạch khuyên nhi: Chỉ cho Thiên trung chí và Kiêm trung đáo. Hình vẽ được tượng trưng bằng vòng tròn

trắng và đen . Từ “Hắc bạch khuyên nhi” này là gọi chung toàn bộ hình tướng của Ngũ vị, đồng thời, cũng là từ ngữ được dùng thay cho Động sơn ngũ vị. [X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Động thượng cổ triệt Q.thượng; Giải thích Động sơn ngũ vị hiển quyết Q.trung; Nhân thiên nhãn mục Q.3]. (xt. Ngũ Vị, Động Sơn Ngũ Vị).

HẮC CA SA ..... Áo ca sa mầu đen Luật Phật qui định cấm chúng tăng không được dùng 5 mầu chính: xanh, vàng, đỏ, trắng và đen làm mầu áo cà sa, mà chỉ được dùng mầu bùn (truy sắc), mầu vỏ già và mầu hạt dẻ. Cho nên, áo chúng tăng mặc HẮC CA SA

H 2079 được gọi là “truy y”(áo mầu bùn). [X. Thích môn chương phục nghi]. HẮC CỐC THƯỢNG NHÂN ĐĂNG NGỮ LỤC Gồm 18 quyển, do sư Liễu huệ Đạo quang, người Nhật soạn. Sau khi ngài Pháp nhiên, tổ khai sáng của tông Tịnh độ Nhật bản, thị tịch được 62 năm, vào năm Văn vĩnh 11 (1274), do trong môn phái phát sinh các kiến giải khác nhau, nên sư Liễu huệ Đạo quang mới căn cứ theo các bài giảng và lời khai thị của ngài Hắc cốc thượng nhân (Pháp nhiên) mà soạn thành sách này để chỉnh đốn lại môn phong. Toàn bộ sách gồm Ngữ đăng lục 15 quyển và Thập di 3 quyển, trong đó, chia làm 2 phần: Chữ Hán và chữ Nhật. - Phần chữ Hán gồm Hán ngữ đăng lục (17 chương) và Thập di quyển thượng (3 chương). - Phần chữ Nhật gồm Hòa ngữ đăng lục 5 quyển (24 chương) và Thập di quyển trung, hạ (8 chương). Phần chữ Nhật được khắc in vào niên hiệu Nguyên hanh năm đầu (1321) là bản in Tịnh độ giáo sớm nhất trong các bản khắc chữ Nhật, do đó rất nổi tiếng. HẮC DẠ THIÊN Phạm:Kàlà-ràtrì. Cũng gọi Hắc ám thiên, Ám dạ thiên. Vị tôn này được đặt ở phía tây Diêm ma thiên của viện ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, là vợ của vua Diêm ma. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 10, thì bản thệ của vị tôn này là cứu giúp chúng

sinh thoát khỏi bóng tối của sợ hãi và âu lo. Hình tượng vị này mầu da người, bàn tay phải ngửa lên, đầu các ngón hơi co lại, tay trái cầm gậy, đầu gậy là vòng tròn, trong đó có hình đầu người, ngồi tréo chân, ngoảnh mặt về phía trái, ngước nhìn vua Diêm ma. Hình Tam muội da là cây cờ. Theo phẩm Bí mật trong kinh Đại nhật thì ấn khế của vị tôn này là ấn Hắc dạ kế đô. “Kế đô” tức tiếng Phạm có nghĩa là “cờ”. Ấn tướng: Tay trái nắm lại, ngón trỏ, ngón cái duỗi ra. Chủng tử là (ka). Chân ngôn là: Qui mệnh Ca la la để lí duệ (Kàlaràtriye, hắc dạ) sa phạ hạ (svàhà). [X. Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.16]. HẮC ĐẬU PHÁP ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Pháp đậu đen. Thiền gia dùng từ ngữ này để mỉa mai những người cố chấp văn tự, pháp số trong các kinh điển là người đếm đậu đen. Hư đường lục quyển 8 (Đại 47, 1047 hạ), nói: “Tổ sư Tùng nguyên lúc sắp nhập tịch có dạy đại chúng rằng: Các huynh đệ tham thiền bấy lâu nay, là đang đi trên con đường chính, chớ nên dùng Hắc đậu pháp”. Ngoài ra cũng có các từ ngữ đồng nghĩa như: “Án hắc đậu”, “Hắc đậu khám định”. HẮC ĐẬU VỊ SINH NHA THỜI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Khi đậu đen chưa nảy mầm. Thiền tông

dùng từ ngữ này để chỉ cho bản lai diện mục trước khi cha mẹ sinh ra. Tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục (Đại 47, 531 hạ), nói: “Có lời trong không lời, như nói đậu đen lúc chưa nảy mầm, là chỗ xuất thân của chư Phật 10 phương”. HẮC ĐẬU VỊ SINH NHA THỜI Trời Hắc Dạ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

H 2080 HẮC ĐỒ ..... Người nô lệ trong các ngôi chùa Lạt ma ở Mông cổ. Theo chế độ xưa ở Mông cổ, khi triều đình phong tặng Lạt ma, thì thường cấp cho họ một số hộ dân. Sau khi bị cấp cho Lạt ma những người này mất hết tư cách công dân và được dời đến các vùng do Lạt ma cai quản, để làm nô lệ suốt đời. Năm Dân quốc 19 (1930), Mông Tạng Ủy Viên Hội ở Nam kinh đã đưa ra nghị quyết giải phóng Hắc đồ, trả lại tư cách công dân cho họ và cho họ được hưởng quyền bình đẳng. HẮC HỦY HOÀI CHÂU I. Hắc hủy hoài châu. Hắc hủy là rắn hổ mang có nọc rất độc. Hắc hủy hoài châu là rắn hổ mang ngậm ngọc báu, ngọc tuy quí nhưng hoàn toàn vô dụng. Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để ví dụ người tu hành tuy hiểu Phật pháp mà không làm theo, hoặc làm không đúng, cho nên vẫn là phàm phu sinh tử. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 48, 101 trung), nói: "Tuy nghe pháp mà không tu, thì cũng giống như hổ mang (hắc hủy) ngậm ngọc, có ích gì đâu". II. Hắc hủy hoài châu. Ví dụ chúng sinh vì đời trước tạo các nghiệp nhân khác nhau, nên đời này chịu quả báo cũng khác nhau. Luận Đại trí độ quyển 10 nói: Có con rắn hổ mang miệng ngậm ngọc báu ma ni;

lại có vị La hán đi khất thực không được. Rắn hổ mang nói ở đây, tuy đời trước là kẻ phá giới, nhưng còn có chút phúc đức, nên nay tuy rơi vào đường súc sinh mà vẫn có ngọc báu. Còn vị La hán tuy đi khất thực, mà ôm bát không trở về là vì đời trước không tạo phúc đức. HẮC LÃNH ..... Cũng gọi Hắc sơn. Núi nằm ở miền Đông A phú hãn (Afghanistan), thuộc thượng du sông Picha và sông Kao, chi nhánh của sông Kabul. Thủa xưa, ngài Huyền trang du học Ấn độ, khi đi từ nước Ca tất thí (Phạm:Kapiza) vào nước Lạm ba (Phạm: Lampàka), ngài đã từng vượt qua ngọn Hắc lãnh cheo leo này. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 (Đại 50, 229 trung), nói: "Từ hướng đông đi hơn 600 dặm, vượt qua ngọn Hắc lãnh, vào biên giới Bắc Ấn độ, đến nước Lạm ba". Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 878 trung), ghi: "Nước Lạm ba chu vi hơn nghìn dặm, phía bắc giáp Tuyết sơn, 3 mặt kia giáp với Hắc lãnh". Lại theo phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm quyển 18, thì vùng phụ cận Tuyết sơn cũng có dãy núi gọi là Hắc sơn. Ngoài ra, núi Karakorum, tên Phạm là Kfwịa-giri, ở khoảng giữa dãy núi Côn lôn và dãy Hindukush, cũng có nghĩa là Hắc sơn. [X. Đại đường tây vực kí Q.1; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol.I; N. L. Dey: The Geographical Dictionary of

Ancient and Mediaeval India].

HẮC LUÂN THUÂN

Cũng gọi Hắc lân thuân.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cây gậy mầu đen có hình dáng sần sùi như vảy cá.

Phá am tổ tiên thiền sư ngữ lục (Vạn tục

HẮC LUÂN THUÂN

H 2081 121, 417 hạ). nói: "Muôn nghìn biến hóa, chỉ có cây gậy mun sần sùi vảy cá, chớ tính toán, suy tư!" HẮC LỤC TỰ MINH VƯƠNG Cũng gọi Lục tự minh vương, Lục tự thiên. Vị Bản tôn của pháp tu Lục tự kinh trong Mật giáo. Khi tu pháp này phải thờ vị Bản tôn ở nơi kín đáo. Cứ theo kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương quyển 4, thì

hình tượng vị tôn này mầu xanh đen, có 4 tay, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có ngọc ma ni, tay phải cầm xâu chuỗi, hai tay dưới kết ấn Nhất thiết vương. Còn theo Giác thiền sao, thì vị tôn này có 6 tay, 2 tay trên đều kết ấn; 2 tay giữa, tay trái cầm cây kích, tay phải cầm dao; 2 tay dưới, tay trái cầm nguyệt luân, tay phải cầm nhật luân, nét mặt lộ vẻ nhu hòa, trên đỉnh đầu có đầu rắn, chân phải co lên, chân trái đứng trên hoa sen, vòng hào quang sau lưng có 12 con giáp, chủng tử là (ga). Tuy nhiên, về vị Bản tôn của pháp tu Lục tự kinh này có nhiều thuyết khác nhau, nên về chủng tử của vị tôn này cũng có nhiều thuyết bất đồng. Còn về hình tam muội da của vị này cũng có các thuyết khác nhau. Có thuyết cho là phất trần mầu trắng, có thuyết bảo là chày một chĩa, lại có thuyết cho là gương tròn. Về ấn khế, theo kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương là ấn "Nhất thiết vương", cũng có khi kết ấn "Đại tam cổ". Còn về chân ngôn, theo kinh Lục tự thần chú vương, là: "Khư trí khư trụ khư tì trí giam thọ giam thọ đa trí bà trí". Thần

chú này có năng lực ngăn trừ các chú của Đế thích, của Phạm thiên, của Tứ thiên đại vương và tất cả chú thuật của tà quỉ. (xt. Lục Tự Kinh Pháp). HẮC MAN MAN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên chỉ cho dòng sông rộng mênh mang, nhìn từ xa chỉ thấy như một vệt sơn đen. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho trạng thái vô tri không phân biệt được phải trái, thiện ác. Tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 181 trung), ghi: "Báo cho ông biết, chớ có lỗ mãng, bạ đâu nói đó, ngọt ra ngọt, đắng ra đắng(Cảm ơn lời đáp, giải thích bậy bạ, đáng cho 30 gậy, được không? Liền đánh. Vẫn hắc man man như cũ)". HẮC NGUYỆT Phạm: Kfwịa-pakwa. Pàli: Kaịha-pakkha. Dịch âm: Ngật lí sử noa bác khất sử. Cũng gọi Hắc phần, Hắc bán. Đối lại với Bạch nguyệt. Lịch pháp Ấn độ dựa theo sự tròn, khuyết của mặt trăng mà chia mỗi tháng làm 2 phần: Hắc nguyệt và Bạch nguyệt. Nửa tháng tính từ ngày 16 đến hết tháng gọi là "Hắc nguyệt" (tháng đen); nửa tháng tính từ ngày mồng 1 đến ngày rằm gọi là "Bạch nguyệt" (tháng trắng). Lại vì có tháng đủ, Minh Vương Hắc Lục Tự tháng thiếu nên HẮC NGUYỆT

H 2082 Hắc nguyệt, có 15 ngày, hoặc 14 ngày. [X. Câu xá luận quang kí Q.11; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Bạch Nguyệt). HẮC NHÂN SẤM ..... Lời sấm về người mặc áo mầu đen. Đây là nguyên nhân đã khiến Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật giáo ở Trung quốc. Thời bấy giờ, trong dân gian có lời sấm truyền: "Hắc nhân đương vương" (người áo đen sẽ làm vua), rồi họ bàn nhau không bao lâu nữa, Hắc nhân sẽ thống lãnh cả nước. Vũ đế rất tin sấm vĩ, sợ mất ngôi vua, do đó, hiềm ghét mầu đen, liền ra lệnh đổi áo pháp của chúng tăng thành mầu vàng. Về sau, các đạo sĩ Trương tân và Vệ nguyên tung nghe nhà vua muốn qui y Phật giáo, bèn lợi dụng tính mê tín của vua mà tâu rằng: "Đen" là các sư Phật giáo, một tông giáo mang điềm chẳng lành cho quốc gia; còn "vàng" là Đạo sĩ của Đạo giáo (Hoàng lão) mang điềm tốt lành cho quốc gia. Vua nghe những dèm pha ấy nên quyết tâm phá hủy Phật giáo. Nạn Vũ đế diệt Phật là một trong Tam Vũ Pháp Nạn của lịch sử Phật giáo Trung quốc. HẮC NHĨ THIÊN Phạm: Kfwịa-karịà. Vị nữ thần có dung mạo xấu xí, chuyên gieo rắc tai họa cho người. Là em ruột của Cát tường thiên (Phạm: Zrì-mahà-devì). Vì Cát tường thiên hay ban phúc, còn Hắc nhĩ thiên thì chuyên giáng họa, cho nên, nếu người ta thấy Cát tường thiên thì mừng, mà gặp Hắc nhĩ thiên

thì lo. Nhưng 2 chị

em Cát tường và Hắc nhĩ lại thường đi đôi với nhau, cho nên danh từ "Hắc nhĩ Cát tường" thường được dùng để ví dụ thiện ác, họa phúc luôn theo nhau như hình với bóng. Do đó, khi hành giả Mật giáo tu pháp Cát tường thiên thì, đồng thời cũng tu cả pháp Hắc nhĩ thiên, để trừ tai họa. Pháp tu này được ghi rõ trong kinh Đại tùy cầu đà la ni. Chủng tử của vị tôn này là (ka), hình Tam muội da là chày một chĩa. [X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1, phẩm Mật ấn Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); Đại nhật kinh sớ Q.10; Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Cát Tường Thiên). HẮC PHẠN ..... Cũng gọi Ô phạn, Đồng phạn. Cơm đen. Vì cơm được nấu bằng nước vắt từ lá của cây Nam thiên chúc nên có mầu đen. Trong Thiền lâm, hàng năm đến ngày Phật đản mồng 8 tháng 4, đều dâng loại cơm này để cúng dường đức Phật. Điều Nguyệt phần tu tri, chương Tiết lạp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1155 thượng), nói: "Ngày Phật đản, Khố tư chuẩn bị làm cơm đen để cúng dường trong lễ tắm Phật". Cây Nam thiên chúc là chúa của loài thảo mộc, ăn vào, nó làm cho thần khí sảng khoái, và tuổi thọ tăng thêm. Đây vốn là thức ăn của Đạo gia và được gọi là Thanh tịnh phạn. Ngoài ra, cây Nam thiên chúc cũng có tên là Dương đồng, bởi thế, có nhiều người lầm cho "Đồng phạn" là cơm được nấu bằng nước vắt từ lá của cây ngô đồng. [X. môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng

khí tiên; Tăng quảng bản thảo cương mục
Q.25].
HẮC PHÁP
.....
Pháp đen. Đối lại với Bạch pháp(pháp trắng).
Chỉ cho các pháp nhơ nhớp, hoặc các pháp hữu lậu bất thiện, hoặc các pháp tà
HẮC PHÁP
H 2083 ác xấu xa của ngoại đạo. Ngoài ra, Hắc cũng có nghĩa là khổ. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; luận Cứu cánh nhất thừa thực tính Q.1; luận Nhiếp đại thừa Q.11, Q.13 (bản dịch đời Lương)]. (xt. Bạch Pháp). HẮC PHẨM ..... Phẩm đen. Tức là pháp bất thiện. Hắc là nhiễm ô; phẩm là loại, pháp bất thiện có tính nhiễm ô, nên gọi là Hắc phẩm. Ngoài ra, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 114, thì Hắc phẩm ngoài nghĩa nhiễm ô còn có nghĩa là pháp bất khả ý. [X. luận Câu xá Q.16; Câu xá luận quang kí Q.16]. HẮC SA ĐỊA NGỤC ..... Địa ngục cát đen. Nghĩa là địa ngục này có gió nóng thổi cát đen đến đốt cháy người chịu tội, là một trong 16 ngục nhỏ thuộc địa ngục Đẳng hoạt, Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19 và luận Câu xá quyển 11, thì các chúng sinh ở đời trước do đã tạo nhiều nghiệp ác, nên sau khi chết phải rơi vào địa ngục Đẳng hoạt (Phạm: Saôjìva, cũng gọi Tưởng địa ngục), là một trong 8 địa ngục Đại nhiệt, nằm ở khoảng giữa 2 quả núi Đại kim cương, phía ngoài núi Tu di. Địa ngục Đẳng hoạt bao gồm 16 địa ngục nhỏ, đứng đầu là địa ngục Hắc sa rộng 500 do tuần. [X. luận Đại tì bà sa Q.172; luận Thuận chính lí Q.31].

HẮC SẮC Phạm: Kfwịa. Mầu đen. Một trong 5 mầu chính (xanh, vàng, đỏ, trắng, đen). Mật giáo đem 5 mầu phối hợp với 5 đức Phật, 5 trí, 5 căn, 5 lực, 5 chữ, 5 đại, 5 phương

và 5 chuyển. Mầu đen tức là chữ (ha), là mầu của Phong đại. Mầu đen có hàm nghĩa tiêu trừ các mầu, giấu kín các vật, cho nên được coi là mầu tương ứng với pháp Điều phục. Ngoài ra, theo Đại nhật kinh sớ, thì mầu đen là mầu của đức Thiên cổ lôi âm Như lai; hơn nữa, là nghĩa Đại niết bàn, tức là trí tuệ tột bậc của Như lai, vì thế cũng được gọi là Tuệ sắc. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.12]. (xt. Ngũ Sắc). HẮC SƠN ..... I. Hắc Sơn. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Núi đen tối. Cứ theo luận Câu xá quyển 11, ở phía bắc của châu Nam thiệm bộ có ba lớp Hắc sơn, nơi ấy tối tăm, là chỗ ở của ác quỉ. Thiền tông mượn từ ngữ này để ví dụ cho sự chấp trước và tình thức phân biệt, như sa vào hang tối của Hắc sơn không còn cách nào thoát ra được. Tắc 41 trong Bích nham lục (Đại 48, 179 trung), nói: "Núi bạc vách sắt, nghĩ bàn thì quỉ trước mặt, suy tìm thì ngồi trong Hắc sơn". II. Hắc Sơn. Chỉ cho ngọn Hắc lãnh ở miền Đông nước A phú hãn. (xt. Hắc Lãnh).

HẮC SƠN PHẬT THÁP QUẦN Quần thể tháp Phật và hang động ở cực tây thung lũng Jalalabad thuộc nước A phú hãn (Afghanistan), được sáng lập vào khoảng thế kỷ thứ I Tây lịch. Quần thể này gồm có khoảng 30 tháp Phật và 14 hang đá. Ở đây HẮC SƠN PHẬT THÁP QUẦN

H 2084 người ta đã đào được loại tiền tệ trước thời Khưu tựu khước (Kujura Kadphises I) thuộc vương triều Quí sương. Hiện nay, đa số tháp đã đổ nát, chỉ còn vài ngôi vẫn giữ được hình dạng ban đầu. Những ngôi tháp có đường kính 15m, cấu trúc tráng lệ, chung quanh thân tháp thiết trí khám hình vòng cung để thờ Phật. Ngôi tháp thứ 10 cũng gọi là Tỳ mã lan đệ nhị tháp, chu vi 39m, trong ruột tháp người ta đào được một chiếc bình đựng xá lợi bằng vàng, chung quanh có khắc 8 pho tượng hình nổi, nét chạm trổ rất tinh vi, đẹp đẽ, một trong 8 pho tượng ấy là tượng đức Phật, phía trên và phía dưới bình có nạm hồng ngọc. Có thuyết cho rằng chiếc bình đựng xá lợi này đã được chế tạo tại nước Kiện đà la vào khoảng thế kỷ I. HẮC TẤT DŨNG Tiếng dùng trong thiền lâm. I. Hắc tất dũng: Thùng sơn đen. Cũng gọi Tất dũng: Thùng sơn. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ vô minh của chúng sinh đã kết tập từ vô thủy kiếp, nó dày đặc bền chắc như keo sơn, che lấp tính Phật sẵn có, cũng như cái thùng sơn mầu đen chứa đầy sơn, đen kịt không còn rõ một vật gì. Tắc một trong Bích nham lục (Đại 48, 140 trung), nói: "Tốt nhất hãy dẹp bỏ ngôn ngữ, văn tự (sắn, bìm), điều đó chẳng trở ngại gì việc phá tan bóng tối vô minh (phá thùng sơn) cho y". Ngoài ra còn có các từ như: Tất dũng, Tất dũng bối, được dùng để mắng những người

ngu độn không hiểu chân lý của Phật pháp. II. Hắc tất dũng: Đen kịt, không thấy một vật gì. Thiền tông dùng từ này để ví dụ cảnh giới tuyệt đối, vượt ra ngoài tất cả sự đối đãi, sai biệt. Như tịnh hòa thượng ngữ lục quyển hạ (Vạn tục 124, 487 hạ), nói: "Xếp đống xương trên đất bằng, khoét hang ở giữa hư không, vượt qua hai lớp cửa ải, vào thẳng cảnh giới tuyệt đối" (Hắc tất dũng). Ngoài ra, Thiền gia còn dùng từ ngữ "Tất dũng bất hội" (thùng sơn không hiểu), cũng có hai nghĩa: Một là chỉ cho tâm vọng tưởng phân biệt, không hiểu được sự lí; hai là chỉ cho thế giới dứt bặt tư duy phân biệt. Tắc 5 trong Bích nham lục (Đại 48, 144 hạ), ghi: "Cử: Tuyết phong dạy chúng rằng: Nắm cả trái đất như nắm hạt gạo, ném ra trước mặt, nếu không hiểu được thế giới tuyệt đối

(Tất dũng bất hội), thì hãy đánh trống gọi mọi người đến xem!”. HẮC THẰNG ĐỊA NGỤC ..... Hắc thằng, Phạm:Kàla-sùtra;Pàli: Kàơa-sùtra. Cũng gọi Hắc nhĩ địa ngục, Hắc địa ngục. Cứ theo Câu xá luận tụng sớ quyển 8, trong địa ngục này, dây sắt được dùng để đánh dấu trên thân thể của tội nhân rồi theo đó mà cưa xẻ, vì thế gọi là địa ngục Hắc thằng(địa ngục dây đen). Lại theo kinh Trường a hàm quyển 19, Đồ đựng Xá Lợi Phật trong tháp Tì Mã Lan HẮC THẰNG ĐỊA NGỤC

H 2085 thì đây là ngục thứ 2 trong 8 địa ngục Nóng (Đại nhiệt)nằm ở dưới địa ngục Đẳng hoạt và trên địa ngục Chúng hợp. Bao quanh ngục này có 16 ngục nhỏ, mỗi ngục rộng 500 do tuần. Ngục tốt bắt tội nhân nằm trên sắt nóng, dùng dây sắt nóng, vạch ngang dọc trên thân thể, rồi cứ theo vết dây hoặc dùng búa chặt, hoặc lấy cưa xẻ, hoặc dùng dao mổ, máu thịt vung vãi, thân thể bị cắt trăm đoạn. Hai bên ngục còn có núi sắt lớn, trên mỗi núi có dựng cột sắt, ở đầu cột giăng dây sắt, ngục tốt lùa tội nhân lên trên dây sắt, rồi đuổi cho rơi vào vạc dầu sôi, khổ đau chẳng kể xiết. Đây là nơi chịu tội của những người gây nghiệp giết hại, trộm cướp, v.v..... [X. kinh Khởi thế Q.3; luận Đại trí độ Q.16]. HẮC THỊ PHẠM CHÍ Hắc thị, Phạm:Kàla. Cũng gọi Sư tử vương ca la bật sô. Người Bà la môn ở núi Hương sơn được nói đến trong kinh Hắc thị phạm chí. Lúc đầu, người này tu Tứ thiền, đầy đủ 5 thần thông, có thể bay trong hư không và giảng nói nghĩa kinh. Một hôm, vua Diêm la đến nghe pháp, báo trước 7 ngày nữa Phạm chí ấy sẽ mệnh chung và đọa vào địa ngục. Phạm chí lo buồn khổ não, sau đó, theo lời khuyên bảo của các thiện thần núi Hương sơn, ông đến chỗ Phật xin xuất gia, liền dứt hết các phiền não và tuổi thọ tăng thêm. [X. Hữu bộ tì nại da dược sự Q.17; Phiên Phạm ngữ Q.2].

HẮC THIÊN I. Hắc Thiên. Phạm: Kfwịa. Cũng gọi Cát lật sắt noa. Hóa thân thứ 8 của Tì thấp nô, một trong những vị thần lớn của Ấn độ giáo. Cứ theo thiên anh hùng ca Mahàbhàratacủa Ấn độ, thì Hắc thiên là một vị anh hùng đa mưu túc kế. Còn kinh Bhagavadgìtàthì gọi vị thần này là “Tinh thần tối cao của vũ trụ”. (xt. Cát Lật Sắt Noa). II. Hắc thiên. Phạm:Kàla#. Hóa thân của trời Đại tự tại. Có thuyết cho thần này là hóa thân của Rô nại la (Phạm:Rudra), hoặc là Đại hắc thiên. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 2 thì cho rằng âm Phạm của Hắc thiên là Rô nại la, là quyến thuộc của Tự tại thiên, tức cho Hắc thiên chính là Rô nại la. Nhưng theo kinh Quảng lí thú quyển 3, thì Hắc thiên, Rô nại la và Đại hắc thiên là ba vị khác nhau. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10]. HẮC THIÊN SINH NHẬT TIẾT Lễ đản sinh của Hắc thiên được cử hành vào ngày 8 tháng 8 hàng năm, là lễ hội trọng yếu của phái Tì thấp noa thuộc Ấn độ giáo. Vào ngày lễ này, giáo đồ đều tuyệt thực, xuống sông tắm gội, thoa dầu lên mình rồi lễ bái Hắc thiên, đọc tập thơ: Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) vàbố thí các Bà la môn. HẮC THỦY THÀNH Tiếng Mông cổ: Khara-khoto. Dịch âm: Ca lạp hà đa, Cáp lạp hà đa. Đô thành mầu đen. Thành này ở khu vực Qua bích (Gobi), phía bắc tỉnh Hà tây,

mạn đông hạ lưu sông Hắc thủy, Trung quốc, vốn là đất của Tây hạ, sau bị Thành cát tư hãn diệt. Đất này nằm trên trục lộ giao thông quan trọng suốt đến phía đông bắc của dãy núi Côn lôn, dân chúng ở đây HẮC THỦY THÀNH

H 2086 chuyên sống bằng nghề nông. Vào cuối thế kỉ XIX, học giả người Nga là Grigorü Nikokaevich Potanin (18351920) hướng dẫn một số nhà thám hiểm nổi tiếng thuộc các nước Trung quốc, Anh, Hoa kì, v.v..... đến khai quật vùng đất này và đã phát hiện thành Hắc thủy. Vách thành xây bằng gạch, 4 bên đều có cửa thành. Trong và ngoài thành còn có các di tích như: Chùa viện, tháp Phật, đền thờ và phần mộ của Hồi giáo. Ngoài ra người ta cũng tìm được nhiều di vật khác và các sách vở xưa. Những sách vở phần lớn là tiếng Hán, tiếng Tây hạ, kế đến là tiếng Tây tạng; cũng có số ít tư liệu bằng chữ Hồi hột, Đột quyết, Ba tư, v.v....., trong đó có bộ "Phồn Hán Hợp Thời Chưởng Trung Châu" (Tự điển Hạ - Hán đối chiếu) do Cốt lặc mậu tài soạn. Về phần tranh, tượng thì có tượng Phật đắp bằng đất, chạm nổi, tranh Phật dệt bằng sợi gai, vẽ trên lụa, trên giấy, trên vách..... rõ ràng theo họa phong Trung quốc và Tây tạng. Tóm lại những di tích ở thành Hắc thủy là tư liệu quí báu cho việc nghiên cứu về nước Tây hạ cổ đại.

HẮC Y NHỊ KIỆT Hai nhà tài trí mặc áo đen. Chỉ cho hai ngài Huyền sướng và Pháp hiến ở đời Tề, Nam triều. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 36, vào niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), ngài Huyền sướng và ngài Pháp hiến ở chùa Trường can được Tề vũ đế sắc làm tăng chủ, giao trách nhiệm trông nom việc tăng ở Giang nam và Giang bắc. Vì hai ngài mặc áo mầu đen, nên người đương thời gọi là Hắc y nhị kiệt. Nhưng, theo Lương cao tăng truyện quyển 8, thì "Hắc y nhị kiệt" là gọi ngài Tăng tuệ và ngài Huyền sướng, chứ không phải ngài Pháp hiến. HẮC Y TỂ TƯỚNG Tể tướng áo đen, biệt hiệu của sư Tuệ lâm ở thời Lưu Tống thuộc Nam triều. Sư Tuệ lâm thời ấy, được Văn đế nhà Tống tin yêu, cho tham dự việc triều chính, vì sư mặc áo đen nên người đời gọi mỉa là Hắc y tể tướng. [X. phụ truyện của ngài Đạo nhuận trong Lương cao tăng truyện Q.7; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.5]. HẰNG CẢNH (634-712) Vị tăng sống vào đời Đường, người Đương dương, họ Văn. Năm Trinh quán 22 (648) sư xuất gia, theo ngài Văn cương học Luật. Về sau, sư theo ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai tu tập pháp môn Chỉ quán và sáng lập chùa Long hưng. Thời vua Đường Trung tông (684-709), sư 3 lần được triệu thỉnh vào triều làm Giới sư. Năm Cảnh long thứ 3 (709), sư xin về núi, vua thiết trai tiễn đưa ở đạo tràng

Quán môn tại cung Lâm quang, có sự tham dự của các vị Lí kiệu, Đạo tuấn, Huyền trang, v.v.....

Niên hiệu Tiên thiên năm đầu (712) sư tịch, thọ 79 tuổi.

Tác phẩm: Luận Thuận liễu nghĩa, luận

Nhiếp chính pháp, luận Phật tính..... Sư còn

Tháp Phật kiểu Tây Tạng ở thành Hắc Thủy

HẰNG CẢNH

H 2087 dịch chung với ngài Thực xoa nan đà bộ kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). [X. Tống cao tăng truyện Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.10; Hoa nghiêm huyền đàm hội huyền kí Q.38]. HẰNG HÀ Phạm:Gaígà. Cũng gọi Hằng ca hà, Hằng già hà, Căng già hà. Sông hằng là một trong 3 con sông lớn ở Ấn độ. Sông này bắt nguồn từ dãy núi Hi mã lạp sơn, chảy theo hướng đông nam 800 km, đến Đông Bengale nhập với sông Bố lạp mã

phổ đắc lạp rồi chảy vào Ấn độ dương. Hằng hà dài khoảng 2700 km, hai bên bờ sông có vô số đền đài, chùa miếu. Ấn độ giáo coi sông Hằng là sông thiêng liêng. Truyền thuyết cho rằng do người tiên cầu đảo mà nước sông Hằng từ đầu ngón chân của thần Tì thấp nô ở trên trời chảy xuống. Phật giáo cũng xem sông này là sông phúc, khi còn tại thế, đức Phật cũng thường đến đây tuyên thuyết diệu pháp. Vùng thượng lưu sông Hằng là trung tâm văn minh Ấn độ ở thời đại A thát bà phệ đà và thời kì thành lập Phạm thư; vùng trung lưu là trung tâm văn minh của thời đại Áo nghĩa thư; còn vùng hạ lưu là đồng bằng rộng lớn của cả đông bộ Ấn độ. Đến thời đức Phật, hai bờ sông Hằng trở thành khu vực giáo hóa trọng yếu của Ngài và các vị đệ tử. Vùng này dân cư đông đúc, kinh tế phồn thịnh, giao thông tiện lợi, sản vật dồi dào, cho nên người Ấn độ coi nơi này là

vùng đất Thánh. Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24 thì cát sông Hằng rất mịn, cùng chảy theo dòng, tay vục lấy nước thì cát đầy trong tay. Trong các kinh điển Phật giáo, cát sông Hằng được dùng để ví dụ cho số lượng không thể tính đếm được. Người đời gọi sông này là sông Phúc, hoặc sông Phúc đức tốt lành. Phổ thông tin rằng tắm nước sông Hằng có thể tiêu trừ tội lỗi. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 114 thượng), nói: "Mọi người đều cho rằng sông Hằng là sông phúc lành, người tắm trong đó thì các tội lỗi đều trừ sạch hết". Đại đường tây vực kí quyển 4 (Đại 51, 891 trung), nói: "Phong tục xứ ấy cho là sông phúc lành, tội lỗi tuy nhiều, tắm gội liền hết. Người chán đời đến đây trầm mình, sẽ được sinh lên cõi trời. Thi hài thả xuống sông, trôi theo dòng nước, linh hồn được cứu, thoát khỏi đường ác". [X. kinh Thế kỉ trong Trường a hàm Q.18; kinh Nhất thiết pháp cao vương; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.3; luận Đại tì bà sa Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. HẰNG HÀ MÔN Phạm:Gaígà dvàra. Cũng gọi Căng già hà môn. Chỗ cửa sông Hằng chảy vào đồng bằng, tức là Hardwar hiện nay. Xưa nay, người ta tin rằng Hằng hà môn là nơi có công đức diệt tội sinh phúc thù thắng hơn các chỗ khác của sông Hằng, cho nên hằng năm số người đến đây tắm gội Đền thờ của Ấn giáo trên bờ sông Hằng HẰNG HÀ MÔN

H 2088 không thể nào đếm được. Đại đường tây vực kí quyển 4 (Đại 51, 892 trung), nói: "Cách thành này không xa, gần sông Căng già có đền thờ trời rất linh dị. Trong đền có ao, xung quanh xếp đá làm bờ dẫn nước từ sông Hằng vào. Người khắp Ấn độ gọi đó là Căng già hà môn, là nơi sinh phúc diệt tội, thường có hàng trăm nghìn người từ các phương xa đến đây tắm gội. Những ông vua hiếu thiện lập nhà tập phúc ở đây cho mọi người ở, cung cấp thức ăn, thuốc thang cho những người quan quả cô độc". HẰNG HÀ SA Phạm:Gaígà-nadì-vàluka. Cũng gọi Hằng biên sa, Hằng thủy biên lưu sa, Giang hà sa, Căng già sa, Hằng sa, Hằng hà sa số. Cát sông Hằng. Hạt cát rất mịn, số lượng không thể đếm được. Trong các kinh, khi nói đến con số nhiều không thể tính toán được, thì thường dùng từ "Hằng hà sa" để ví dụ. Như: Phẩm Tựa của kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1 (Đại 8, 217 trung), nói: "Chiếu khắp các cõi nước của chư Phật ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng". Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung), nói: "Vô lượng Đại thánh, số như Hằng sa". [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. HẰNG THẨM TƯ LƯƠNG Thẩm tra tất cả sự lý, suy xét, tính lường, không lúc nào gián đoạn. Đây là tính chất

của thức Mạt na, thức thứ 7 trong 8 thức do tông Pháp tướng thành lập. Trong 8 thức, chỉ có thức thứ 7 là có tác dụng này. (xt. Mạt Na Thức). HẰNG THUẬN CHÚNG SINH Thuận theo chúng sinh. Nguyện thứ 9 trong 10 nguyện rộng lớn của bồ tát Phổ hiền. Bồ tát Phổ hiền nguyện thuận theo chúng sinh trong mười phương quốc độ, cúng dường họ như phụng sự chư Phật, kính thờ sư trưởng và cha mẹ, hết thảy đều bình đẳng. Đối với người bệnh là thầy thuốc giỏi, với người lạc đường là đạo sư chân chính, với người trong đêm tối mang ánh sáng đến, với người nghèo cùng khiến được kho báu. Dùng lòng đại bi tùy thuận chúng sinh, cho nên, có thể thành tựu công đức cúng dường Như lai, niệm niệm tương tục, mãi mãi không cùng tận. [X. phẩm Phổ hiền hạnh nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.40] HẰNG THUYẾT HOA NGHIÊM Gọi đủ: Pháp nhĩ hằng thuyết chi Hoa nghiêm. Đối lại: Kết tập lưu truyền chi Hoa nghiêm. Pháp môn Viên giáo Hoa nghiêm do đức Như lai diễn nói là pháp thường hằng, không bao giờ gián đoạn. Phẩm Phật bất tư nghị pháp trong kinh Hoa nghiêm quyển 47 (bản 60 quyển) nói rằng, tất cả chư Phật đều có thể từ một thân hóa hiện ra vô số đầu, trong mỗi đầu hóa hiện ra vô số lưỡi, từ mỗi lưỡi hóa hiện ra vô số âm thanh sai biệt, khiến chúng sinh trong khắp pháp giới đều nghe. Trong mỗi âm thanh diễn nói vô lượng tạng kinh, trong

mỗi tạng kinh tuyên thuyết vô lượng pháp, trong mỗi pháp có vô lượng vô biên văn tự, cú nghĩa, nhiều bằng số bụi nhỏ bất khả thuyết. Diễn nói như thế, đến hết các kiếp nhiều như số bụi nhỏ trong các cõi Phật bất HẰNG THUYẾT HOA NGHIÊM

H 2089 khả thuyết, các kiếp ấy hết rồi, lại tiếp tục giảng nói số kiếp khác, lần lượt như thế, cho đến cùng tận hết thảy thế giới nhiều như bụi nhỏ, cùng tận số tâm niệm của tất cả chúng sinh, mà hóa thân của Như lai thuyết pháp không bao giờ cùng tận. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.5 (Trừng quán)]. HẰNG TRỤ NGỮ NIÊM Năm giáo điều mà chi phái Giáo giới thuộc phái Ca đương của Phật giáo Tây tạng hằng ghi nhớ. Đó là: 1. Sư trưởng là chỗ qui y. 2. Tự thân là Bản tôn. 3. Ngôn ngữ là thần chú. 4. Chúng sinh là cha mẹ. 5. Tâm tính vốn không. HÂN YẾM ... .. Tên tâm sở. Hân nghĩa là ham thích, chỉ cho tác dụng tinh thần hâm mộ công đức. Yếm nghĩa là chán ghét, chỉ cho tác dụng tinh thần nhàm chán đau khổ. Theo luận Nhập a tì đạt ma thì Hân là ham thích Niết bàn, Yếm là chán ghét sinh tử và, cũng như luận Thuận chính lí, cho "Hân yếm" là Thiện tâm sở. Còn luận Câu xá thì cho rằng Thiện tâm sở thuộc về Đại thiện địa pháp, tự tính của nó trùm khắp tất cả tâm thiện rồi, cho nên không cần lập riêng 2 tâm sở Hân và Yếm nữa. Vì hành tướng của Hân (ham thích) và Yếm (chán ghét) mâu thuẫn nhau, không cùng khởi lên trong một tâm, cũng không thường hằng,

vả lại, không tương ứng cùng khắp với tâm thiện, cho nên không lập riêng Hân yếm. Theo luận Thành duy thức quyển 6, thì Hân và Dục đều có một phần Vô sân, Yếm và Tuệ đều có một phần Vô tham, vì cùng chung một thể tính, nên trong tâm sở thiện không cần lập riêng (Hân, Yếm). [X. luận Đại tì bà sa Q.28, Q.143, Q.196; luận Thuận chính lí Q.11; Câu xá luận quang kí Q.4]. HẬN Phạm: Upanàha. Tên tâm sở. Hận là đối với việc oán giận không bao giờ quên, là một trong 75 pháp của Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức. Tông Câu xá đặc biệt cho nó là một trong những tâm sở (Tiểu phiền

não địa pháp) sinh khởi từ tâm ô uế (Tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí); còn tông Duy thức thì cho Hận là một trong những Tùy phiền não. Cứ theo luận Thuận chính lí quyển 54, thì Hận tuy không mãnh liệt bằng phẫn nộ, nhưng sức tàn dư của nó rất khó trừ diệt. [X. luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thành duy thức Q.6; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. HẬU BÁI Đối lại với Thủy đoạn bái, Trung bái. Bài kệ được tán tụng trước khi kết thúc Pháp hội, âm điệu trầm bổng du dương. Chư kinh yếu tập quyển 4 (Đại 45,32 hạ), ghi: "Sống giữa đời như hư không, Giống hoa sen không dính nước, Tâm thanh tịnh vượt xa hơn, Cúi đầu lễ đấng Vô thượng". Bốn câu kệ này cũng được viết ở mỗi

ngôi tháp trong 84.000 tháp do vua A dục xây dựng.

Nghi thức tán tụng Hậu bái rất thịnh hành ở đời Đường, như sau khi tu pháp sám Pháp hoa đều có tụng tán Hậu bái.

[X. Ngư sơn thanh minh tập].

HẬU BÁI

H 2090 HẬU BÁO Cũng gọi Hậu nghiệp, Thuận hậu thứ thụ nghiệp. Quả báo sẽ phải nhận lãnh trong đời vị lai tùy theo nghiệp nhân thiện ác đã tạo ở đời hiện tại, là một trong 3 báo. Luận Thành thực (Đại 32, 297 trung), nói: "Đời này tạo nghiệp, qua đời kế tiếp nhận lãnh, gọi là Hậu báo. Vì qua đời kế tiếp nên gọi là Hậu (sau)". [X. Từ bi thủy sám pháp Q.trung; Đại minh tam tạng pháp số Q.11]. (xt. Tam Báo). HẬU CHU THẾ TÔNG (921-959) Vua Thế tông nhà Hậu Chu, con nuôi Chu thái tổ, họ Sài, tên Vinh. Vua có học qua sử sách, có tài cai trị. Sau khi lên ngôi, vua ra sức chăm lo việc nước, đánh chiếm đất Tần lũng, dẹp yên vùng Hoài tây, uy thế lừng lẫy 4 phương. Vua sửa lại lễ nhạc, qui định chế độ để làm khuôn phép cho đời sau. Thế tông vốn không ưa Phật giáo, cho rằng tăng ni và chùa viện Phật giáo là gánh nặng đối với nền tài chính của quốc gia, nên vào năm Hiển đức thứ 2 (955), ông xuống lệnh phế bỏ đạo Phật, cấm người xuất gia, phá hủy 3.336 chùa viện, tất cả pháp khí, bằng đồng như chuông, khánh v.v..... đều bị đem đúc thành tiền, lịch sử gọi biến cố này là "Nhất tông chi ách" hay "Nhất tông pháp nạn". Tương truyền, khi vua ban lệnh phá hủy các tượng Phật, ở Trấn châu có tượng bồ tát Quan thế âm bằng đồng rất linh nghiệm, tuy đã có lệnh nhưng không ai dám phá,

nhà vua đích thân đến chùa lấy búa bổ vào ngực của pho tượng Bồ tát, mọi người đứng xem đều run sợ. Đến năm Hiển đức thứ 6 (959), trên đường đi chinh phạt phương Bắc, trên ngực nhà vua bỗng sinh ra một cái nhọt rồi chết, lúc đó vua mới 39 tuổi, ở ngôi được sáu năm. [X. Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.25]. HẬU CÚNG DƯỜNG Đối lại với tiền cúng dường. Trong Mật giáo, khi tu pháp, tụng niệm xong rồi, thì dâng 6 món đồ cúng để cúng dường Bản tôn, gọi là Hậu cúng dường(cúng dường sau). Thông thường, Tiền cúng dường (cúng dường trước) là cúng dường tôn vị tu đắc, còn Hậu cúng dường là cúng dường tôn vị tính đức. Khi cúng dường, thì bày các món đồ cúng trên bàn bên trái của hành giả. Đây là theo phép đãi khách của người Ấn độ. Tập tục của họ mỗi khi mời khách dự tiệc, khi khách cáo từ, thì chủ phải mời khách ở lại để khoản đãi một lần nữa. Đó chính là ý nghĩa của Hậu cúng dường trong Mật giáo.

[X. kinh Chuẩn đề đà la ni; Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quĩ; Cam lộ quân đồ lợi bồ tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quĩ]. HẬU DẠ Cuối đêm. Ấn độ chia khoảng thời gian ban đêm làm ba thời: Sơ dạ, trung dạ, hậu dạ. Hậu dạ tương đương với giờ dần (3 đến 5 giờ sáng). Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận quyển 3 (Đại 26, 247 trung), chép: "Sơ dạ, hậu dạ tinh cần tu hành" (đầu đêm, cuối đêm siêng năng tu hành).

HẬU DẠ KỆ

Bài kệ đọc tụng vào cuối đêm.

Khi thức dậy, hoặc lúc tụng kinh, tu pháp

HẬU DẠ KỆ

H 2091 vào cuối đêm, hành giả Mật giáo thường tụng bài kệ sau đây (Đại 18, 337 thượng): "Thưa đại chúng nên nhớ Đây là kệ thanh tịnh; Các pháp như bóng dáng, Trong suốt không vết nhơ; Nắm bắt không thể được, Đều do nhân duyên sinh". HẬU ĐẮC TRÍ Phạm: Pfwĩha-labdha-jĩàna. Cũng gọi Vô phân biệt trí, Hậu đắc vô phân biệt trí. Đối lại: Căn bản trí, Căn bản vô phân biệt trí. Trí tuệ có được sau trí Căn bản vô phân biệt. Vì trí này là do trí căn bản dẫn dắt, có thể thấu suốt cảnh y tha như huyễn, cho nên gọi là Như lượng trí, Quyền trí, Tục trí. Lại trí căn bản không phải là năng phân biệt, sở phân biệt, còn trí này thì là sở phân biệt, năng phân biệt. Trong 10 Ba la mật, Hậu đắc trí được phối với Phương tiện, Nguyện, Lực và Trí. Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 8 của ngài Vô tính, thì trí này có thể chia làm 5 loại: 1. Thông đạt tư trạch(suy xét, chọn lựa, thông suốt): Hậu đắc trí suy xét, quyết định chọn pháp hiện quán chân thực, mà được thông suốt, tức là ở trong tâm tự xét việc ấy đúng như vậy. 2. Tùy niệm tư trạch(theo ý nghĩ mà suy xét lựa chọn): Tùy theo niệm thông suốt đó mà nghĩ rằng "Mình đã từng thông suốt

việc ấy". 3. An lập tư trạch: Đem chỗ mình đã thông suốt trình bày cho người khác biết. 4. Hòa hợp tư trạch: Dùng tướng chung quán xét duyên theo tất cả pháp mà tiến đến chuyển y, hoặc chuyển y rồi, lại khởi lên pháp quán này. 5. Như ý tư trạch: Trí hiện tiền tùy theo điều suy nghĩ sẽ được như ý, như nghĩ đất là vàng thì trở thành vàng, v.v..... [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.8 (bản dịch đời Đường); Phật địa kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.10]. HẬU ĐƯỜNG I. Hậu Đường. Gọi đủ: Hậu tăng đường. Đối lại: Tiền đường. Chỉ cho Tăng đường trong đại tùng lâm ở thời Nam Tống. Hiện nay chỉ cho dãy nhà ở phía sau Tăng đường. II. Hậu Đường. Gọi đủ: Hậu đường thủ tọa. III. Hậu Đường. Chức vụ thay Tây đường chỉ đạo đại chúng trong thời gian kết hạ an cư. HẬU ĐƯỜNG THỦ TỌA Đối lại với Tiền đường thủ tọa. Gọi tắt: Hậu đường. Chức vụ của vị quản chúng ở Hậu đường. Điều Hậu đường thủ tọa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1131 thượng), nói: "Vị Hậu đường thủ tọa ở Hậu bản, giữ giới nghiêm túc, uy nghi đoan trang; làm khuôn phép cho đại chúng. Bởi vì chúng đông nên chia Tiền, Hậu để ra vào trông coi 2 thời cơm cháo và giờ tọa thiền của đại chúng". [X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng

khí tiên].

HẬU GIÁ

Cái giá để chậu rửa mặt đặt ở phía sau

Tăng đường là nơi chúng tăng rửa mặt.
Chương Tẩy diện trong Chính pháp
HẬU GIÁ
H 2092 nhãn tạng quyển 56 (Đại 82, 206 hạ), nói: “Chỗ rửa mặt của chúng tăng ở Hậu giá, ở phía tây Chiếu đường”. Phần nhiều Hậu giá được thiết trí gần chỗ nhà xí, cho nên thường gọi lẫn lộn nhà xí với Hậu giá. Điều Tu tập trị điệp trong Huyễn trụ am thanh qui (Vạn tục 111, 495 hạ), nói: “Hậu giá là nơi chứa phẩn uế”. Môn Điện đường Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Chỗ nhà xí cũng có hậu giá”. [X. điều Nhật dụng quĩ phạm, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Oánh sơn hòa thượng thanh qui]. HẬU HÁN KỈ Gồm 30 quyển do Viên hoành soạn vào đời Tấn. Sách này được phỏng theo thể lệ viết Hán kỉ của Tuân duyệt mà soạn thành. Tư liệu tham khảo gồm có các sách: Thế tổ bản kỉ của Ban cố, Công thần liệt truyệt thời Quang vũ, Hán kỉ của Thôi thực và Đông quan Hán kỉ của Mã nhật đê. Sách này được soạn khoảng 200 năm sau vua Minh đế nhà Hậu Hán, trong đó có ghi chép chuyện “Cảm mộng cầu pháp” của vua Minh đế. Trong các sách ghi chép câu chuyện này, thì Hậu Hán Kỉ là tư liệu xưa nhất và đáng tin cậy hơn cả. HẬU HỮU Phạm: Punar-bhava. Thân sau. Tức là quả báo của chúng sinh hữu tình phải lãnh nhận ở đời vị lai. Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 136 hạ),

nói: “Đời ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không chịu hậu hữu”. Ý nói: Bậc A la hán đã được Tận trí, Vô sinh trí, thân và tâm đều đã diệt, nên không còn chịu quả báo ở vị lai nữa. Ngoài ra, thân sinh tử cuối cùng cũng được gọi là Hậu hữu, như thân của thái tử Tất đạt đa. [X. Bố tra bà lâu trong Trường a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.29, Q.102, Q.192; luận Du già sư địa Q.66]. HẬU KHUYẾN THỈNH Khuyên mời sau. Bài kệ tụng tán được đọc trước khi kết thúc nghi thức lễ cầu mưa hoặc cầu cho sản phụ được an lành. Nghi thức này vốn của Ấn độ, sau được Mật giáo sử dụng. Bài kệ như sau. “Có những Bà la môn thanh tịnh Trừ được hết tất cả nghiệp ác; Chúng con nguyện một lòng qui y, Xin che chở con và quyến thuộc”. HẬU LINH Chuông sau. Tức là rung chuông để đưa rước Bản tôn trở về nguyện vị sau khi hoàn tất pháp tu trong Mật giáo. Phong tục Ấn độ, sau bữa tiệc, tân khách bái biệt, chủ nhà phải trỗi nhạc vui vẻ tiễn đưa. Nghi thức này sau được Mật giáo dùng theo. HẬU NHẤT NHẤT THỪA Cũng gọi nhất thừa giáo. Chỉ cho Viên giáo, là giáo sau cùng trong năm giáo (Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên) của tông Hoa nghiêm. Về nhất thừa có 3 thuyết: 1. Nhất tướng vô tận môn: Chỉ thuyết minh về “Vô tận duyên khởi; sự sự vô ngại”.

2. Thành Phật bất thành Phật môn:
Thuyết minh “Một tính đều thành”.
3. Đoạn hoặc bất đoạn hoặc môn:
HẬU NHẤT NHẤT THỪA
H
2093
Thuyết minh “Vốn đã thành Phật không dứt hoặc”.

Trong 3 thuyết trên đây thì Nhất tướng vô tận môn là Viên giáo, tức là Hậu nhất nhất thừa.
[X. Hoa nghiêm thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3].
HẬU NHẬT PHẦN
Phần cuối của ngày.
Ngày được chia đều làm 3 phần: Sơ nhật phần, Trung nhật phần, Hậu nhật phần.
Hậu nhật phần là khoảng thời gian từ 14 giờ đến 18 giờ trong ngày.
[X. điều Nhật tư trong Huyễn am thanh qui].
HẬU NIỆM
Niệm sau.
Niệm là khoảng thời gian cực ngắn, như trong chớp mắt. Cái chớp mắt trước gọi là Tiền niệm, cái chớp mắt sau gọi là Hậu niệm.
Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 439 hạ),
nói: “Niệm trước mệnh chung, niệm sau vãng sinh”.
HẬU PHIÊN ĐỀ HỒ VỊ
Cũng gọi Hậu giáo ngũ vị.
Vị sau cùng trong 5 vị (nhũ, lạc, sinh tô, thục tô, đề hồ) được biến chế từ sữa bò, chỉ cho kinh Niết bàn.
Trong phán giáo 5 thời của tông Thiên thai, thì kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là thời thứ 5, được ví dụ với đề hồ trong 5 vị.
Mà kinh Pháp hoa được tuyên thuyết trước, cho nên gọi là Tiền phiên đề hồ vị, còn kinh
Niết bàn được tuyên thuyết sau, cho nên
gọi là Hậu phiên đề hồ vị. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10]. HẬU QUANG Cũng gọi Quang bối, Quang diệm. Hào quang ở sau lưng tranh hoặc tượng Phật và Bồ tát. Tùy theo thời đại, địa phương và các loại tranh, tượng mà có nhiều thứ khác nhau, nhưng tựu trung có thể chia làm hai loại là: Đầu quang và Thân quang. Nếu hào quang ở đầu tượng Phật thì gọi là Đầu quang hoặc Viên quang; ở toàn thân tượng Phật thì gọi là Thân quang. Nếu Đầu quang và Thân quang có hai lớp vòng tròn thì gọi là Luân hậu quang. Nếu đàng sau Luân hậu quang lại thêm tia sáng lớn hình cái thuyền, thì gọi là Thuyền hậu quang, Thuyền hình hậu quang. Ngoài ra, tượng các vị Minh vương trong Mật giáo, có những ngọn lửa hừng hừng ở sau lưng, biểu thị sự phẫn nộ, cũng gọi là Hậu quang hay Quang bối. [X. kinh Quán vô lượng thọ; Quảng hoằng minh tập Q.17; Phật tượng đồ vựng Q.5]. (xt. Quang Bối). HẬU SINH Cũng gọi Lai thế, Lai sinh, Hậu thế. Đối lại với Tiền sinh, Kim sinh. Sự sống ở đời sau. Theo thuyết nhân quả luân hồi trong ba đời của Phật giáo, thì sự khổ vui ở đời này là kết quả của nghiệp nhân đã tạo ra ở đời trước, sự khổ vui của đời sau là do nghiệp nhân thiện ác đã tạo tác trong đời này. Bởi thế, người ta phải hết sức thận trọng đối với những hành động của mình trong đời này. [X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp

hoa Q.3; chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; Vãng sinh lễ tán kệ]. HẬU SINH

H 2094 HẬU SINH BỒ ĐỀ Đời sau được sinh về Tịnh độ cực lạc, chứng quả Bồ đề. (xt. Vãng Sinh). HẬU SƠN NGOẠI Đối lại với Tiền sơn ngoại. Cũng gọi Tạp truyền phái. Sơn ngoại là tiếng chê bai những người đệ tử có kiến giải khác với, thậm chí phản bội, lời dạy của thầy tổ. Hậu sơn ngoại nguyên chỉ cho Tịnh giác Nhân nhạc và Thần trí Tòng nghĩa là đệ tử và pháp tôn của ngài Tứ minh Tri lễ thuộc tông Thiên thai, mà lại phản đối giáo thuyết của ngài Tứ minh và chủ trương quan điểm giống như phái Tiền sơn ngoại (chỉ cho Ngô ân và Nguyên thanh thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai). Ngài Tứ minh soạn Quán kinh diệu tông sao, đệ tử và pháp tôn của ngài là Quảng trí và Tịnh giác có sự tranh luận về quán tâm và quán Phật. Bấy giờ, ngài Tứ minh lập nghĩa "Ước tâm quán Phật" để hóa giải sự tranh luận ấy, nhưng sư Tịnh giác không hài lòng, vẫn cố thủ quan điểm của mình và chống lại thuyết của thầy mình. Sợ gây thành mối họa cho đời sau, nên ngài Tứ minh cực lực bác bỏ quan điểm của Tịnh giác, do đó, Tịnh giác bèn viết 10 lá thư để biện hộ. Sau khi ngài Tứ minh nhập tịch, pháp tôn của ngài là sư Hi tối nghe lời lẽ ngạo mạn của Tịnh giác bèn ra sức biện bác, cuối cùng Tịnh giác phải thán phục. Về sau, pháp tôn của ngài Tứ minh là

sư Tòng nghĩa, đệ tử của sư Kế trung, cũng chống lại thuyết của ngài Tứ minh. Cho nên người đời phần nhiều lấy Tịnh giác và Tòng nghĩa làm đại biểu cho phái Hậu sơn ngoại. Nhưng, 2 vị này không có quan hệ thầy trò như 2 vị thuộc phái Tiền sơn ngoại là Ngô ân và Nguyên thanh, cho nên không được thừa nhận mối quan hệ về giáo quyền và truyền thừa. Ngoài ra, từ ngữ Hậu sơn ngoại cũng được dùng để chỉ cho những người không phải là chính thống của Sơn gia. [X. Chư sư tạp truyện trong Phật tổ thống kỉ Q.21; Thích môn chính thống Q.5]. HẬU THẬP DI VÃNG SINH TRUYÊN Gồm 3 quyển, do ngài Tam thiện Vi khang người Nhật bản biên soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư. Nội dung sách này ghi chép sự tích của 74 người được vãng sinh, là sử liệu chủ yếu cho việc nghiên cứu về Tịnh độ giáo của Nhật bản từ thời đại Liêm thương trở về trước. [X. Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3]. HẬU THẤT NHẬT NGỰ TU PHÁP Pháp tu 7 ngày của tông Chân ngôn Nhật bản, cầu nguyện cho Thiên hoàng. Hàng năm, từ ngày mồng 8 đến ngày 14 tháng giêng, tông Chân ngôn cử hành lễ ở viện Chân ngôn trong nội cung, để cầu cho Thiên hoàng được mạnh khỏe, quốc dân được an vui. Từ thời Minh trị trở về sau, lễ cầu nguyện này được cử hành ở viện Chân ngôn của chùa Đông tự. HẬU THẾ GIẢ Cũng gọi Độn thế giả, Đạo tâm giả. Chỉ cho người xả bỏ tất cả việc đời mà

chuyên tu niệm Phật, tụng kinh để chuẩn bị tư lương cho đời sau, mong cầu được sinh về Tịnh độ cực lạc. HẬU THẾ GIẢ

H

2095

HẬU THIÊN ĐẠO

Hậu thân của ngài Thiện đạo.

Sau khi ngài Thiện đạo thị tịch, vì mến mộ di phong của ngài, nên 2 vị Pháp chiếu và Thiếu khang đã tận lực hoằng dương pháp môn Tịnh độ của ngài. Bởi thế, 2 vị được người đời khen ngợi là Hậu Thiện Đạo.

Tây phương lược truyện của ngài Từ vân
nói: “Sau có đại sư Pháp chiếu, tức là hậu thân của ngài Thiện đạo”.
Thiếu Khang truyện trong Tống cao tăng truyện (Đại 50, 867 hạ), nói: “Bấy giờ, ngài được gọi là Hậu Thiện Đạo”.
HẬU TRẦN
Cũng gọi Hậu thuyết.
Đối lại với Tiền trần.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho danh từ sau của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh. Như trong mệnh đề “Âm thanh là vô thường” thì vô thường là Hậu trần, âm thanh là Tiền trần.
Hậu trần có 3 tên gọi:
1. Sai biệt (Phạm:Vizewa).
2. Pháp (Phạm: Dharma).
3. Năng biệt (Phạm:Vizewaịa).
Ba tên này được gọi chung là Thể chi tam danh (3 tên của thể) hoặc Nghĩa chi tam danh (3 tên của nghĩa).
[X. luận Nhân minh nhập chính lí
Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2]. (xt. Thể).
HÊ LA SƠN
Hê la, Phạm:Hila.
Thánh địa Phật giáo ở nước Ô trượng na thuộc miền Bắc Ấn độ.
Tương truyền đây là nơi đức Thích tôn, trong kiếp quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, đã xả thân để được nghe 2 câu sau của bài kệ:
Các hành vô thường,
Là pháp sinh diệt,
Sinh diệt diệt rồi,
Tịch diệt là vui.
Núi này hiện nay ở gần thung lũng Bunir tại Tây bắc Ấn độ.
[X. luận Đại trí độ Q.12; điều Ô trượng na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3;
T.Watters: On yuan chwang, vol. I]. (xt.
Tuyết Sơn Đại Sĩ).
HÊ LA THÀNH
Hê la, Phạm: HiđđahoặcHila.
Cũng gọi Phật đầu cốt thành.
Thủ phủ của nước Na yết la hạt thuộc
Bắc Ấn độ, cáchJalàlàbàdcủa A phú hãn hiện nay về phía tây khoảng 9 km. Có thuyết cho rằng xương đầu, mắt, ca sa, tích trượng của đức Phật được thờ tại đây.
[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; điều
Na yết la hạt quốc trong Đại đường tây vực kí Q.2; Giải thuyết tây vực kí; S. Beal:
Buddhist Records of The Western World, vol. I].

HÊ RÔ CA MINH VƯƠNG
Hê rô ca, Phạm: Heruka.
Tạng:Dges-pa rjo-rje.
Trong Mật giáo, vị tôn này là hóa thân của đức Phật A súc (Phạm: Akwobhyabuddha). Hê rô ca minh vương còn có nhiều tên gọi khác như: Hô kim cương (Phạm: Hevajra), Giác đầu (Phạm:Buddhakapàla), Tối thắng (Phạm:Sambara), Thất vô tận (Phạm:Saptàkwara), Đại huyễn (Phạm: Mahàmàyà), v.v..... Hình tượng vị này phần nhiều là mầu xanh, nhe răng, thè lưỡi, có ba mắt, mặc áo da hổ hoặc da rắn, đầu đội mũ, trên mũ có tượng Phật A súc, đầu nghiêng về phía trái, HÊ RÔ CA MINH VƯƠNG

H 2096 thường che chở chúng sinh, không để ác ma xâm hại. Tín ngưỡng Hê rô ca bắt đầu vào khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, đến khoảng thế kỉ IX thì ngài Trí quang (Phạm:Jĩànapàda) có soạn "Hê rô ca thành tựu pháp" (Phạm: Heruku-sàdhana) của Kim cương giới và Thai tạng giới. Ở Tây tạng, vị tôn này cũng rất được sùng bái, đã có nhiều đền thờ Hê rô ca và trong Đại tạng kinh Tây tạng cũng có chép Thành tựu pháp Hê rô ca. Cứ đó mà suy, ta có thể biết, tín ngưỡng Hê rô ca đã rất thịnh hành ở khoảng thế kỉ VIII, đồng thời, có thể đã có quan hệ mật thiết với tín ngưỡng Văn thù. Thời gần đây, người ta đã tìm thấy nhiều pho tượng Hê rô ca ở Tây tạng và ở các vùng chung quanh. [X. Nebesky-Wojkowitz; Oracles and Demons of Tibet]. HỀ TRỌNG TẠO XA Tên công án trong Thiền tông. Hề trọng đóng xe. Hề trọng là người đời Hoàng đế nước Tàu, chế ra loại xe, mỗi bánh xe có 100 cái nan hoa. Thiền sư Nguyệt am Thiện quả ở núi Đại qui thuộc Đàm châu mới dùng sự tích này làm công án để mở bày cho người học.

Tắc 8 trong Vô môn quan (Đại 48, 294 thượng) ghi: "Hòa thượng Nguyệt am hỏi một vị tăng: Hề trọng đóng xe, bánh xe có 100 nan hoa, mỗi đầu nan hoa đều lắp vào cái trục xe. Nếu bỏ trục đi thì cái xe sẽ như thế nào?" Ví người tu hành nếu chỉ chú trọng ở hình thức, mà không dụng công từ nơi tâm, thì cũng giống như những cái nan hoa xe không có trục xe, sẽ chẳng có tác dụng gì. [X. Tục truyền đăng lục Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.20]. HÊ .. Phạm: Grantha. Lệ thuộc, trói buộc. Tên khác của phiền não. Phiền não trong 3 cõi thường trói buộc các pháp hữu lậu, do đó, các pháp phải lệ thuộc vào 3 cõi nên gọi là Giới hệ hoặc Tam giới hệ. Nói rõ hơn, như các pháp bị ràng buộc trong cõi Dục, gọi là Dục giới hệ; bị ràng buộc trong cõi Sắc, gọi là Sắc giới hệ; bị ràng buộc trong cõi Vô sắc, gọi là Vô sắc giới hệ. Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 7, thì Hệ có 4 loại(cũng gọi Tứ kết, Tứ thân kết, Tứ phược): Tham dục thân hệ; Sân khuể thân hệ, Giới cấm thủ thân hệ và Thử thực chấp thủ thân hệ. Vì 4 loại này hay làm cho tâm thần tán loạn, gây chướng ngại định lực nên gọi là Hệ. Các pháp hữu lậu trong 3 cõi đều bị 4 thứ phiền não này trói buộc, nếu dứt trừ được sự trói buộc ấy thì đạt được Trạch diệt niết bàn. Ngoài ra, nghiệp cũng có tác dụng của

Hệ. Chúng sinh do những nghiệp thiện ác đã tạo mà phải chịu quả báo trong 3 cõi, cũng tức là bị trói buộc trong 3 cõi, cho nên gọi là Nghiệp hệ. Còn nghiệp thiện ác lệ thuộc trong 3 cõi thì gọi Hệ nghiệp. [X. luận Đại tì bà sa Q.52; Q.145; luận Câu xá Q.1, Q.2; luận Du già sư địa Q.84; luận Thành duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu]. (xt. Giới Hệ). Minh Vương Hê Rô Ca HÊ

H 2097 HÊ CHÂU DỤ Cũng gọi Y châu dụ, Y nội minh châu dụ. Ví dụ hạt ngọc quí giấu trong chéo áo. Một trong 7 ví dụ của kinh Pháp hoa. Kinh Pháp hoa dùng ví dụ này để chỉ cho chúng sinh đã có sẵn tính Phật, nhưng vì ngu mê không biết nên cứ rong ruổi tìm cầu bên ngoài, như người có hạt ngọc quí giá trong chéo áo mà chẳng hay, cứ tha phương cầu thực. [X. phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên]. (xt. Y Châu Dụ, Pháp Hoa Thất Dụ). HÊ DUYÊN ..... Tâm rong ruổi theo các cảnh thế gian. Ngưng lại thì thấy ngay thực tướng. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 1 hạ), nói: “Người tu viên đốn, vừa duyên thực tướng thì ngay nơi cảnh tức là Trung đạo, đều là chân thực. Khi tâm duyên pháp giới (Hệ duyên) thì một niệm là toàn thể pháp giới, một sắc một hương đều là Trung đạo”. HÊ LƯ QUYẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho cái cọc buộc lừa ở bên đường. Thiền gia dùng từ ngữ này để ví dụ cho người học, tuy lãnh hội được cơ mầu nhiệm qua một câu, một gậy, nhưng nếu cố chấp một câu, một lời thì sẽ bị trói buộc như con lừa bị cột, không hoạt dụng được. Lâm tế lục (Đại 47, 497 hạ), nói: “La hán Bích chi như thứ rác rưởi; Bồ đề Niết bàn

như cọc buộc lừa”. Ngoài ra, Hệ lư quyết còn được dùng để ví dụ vật vô giá trị. Tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), ghi: “Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt ma: Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa? (Đúng là cái cọc buộc lừa!)” HÊ NGHIỆP ..... Chỉ cho những nghiệp thiện ác trói buộc chúng sinh trong 3 cõi. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7, thì hệ nghiệp trong 3 cõi có 4 nghĩa: 1. Đứng về phương diện nghiệp thể, thì nghiệp thể hữu lậu thuộc về 3 cõi. 2. Đứng về phương diện đắc quả, thì nơi chịu quả báo của nghiệp hữu lậu đều ở trong 3 cõi. 3. Đứng về phương diện nghiệp quả tương đối, thì ở trong 3 cõi nghiệp và quả ràng buộc nhau. 4. Đối với hoặc, nghiệp thiện ác trong 3 cõi bị phiền não ở các cõi ấy duyên theo và ràng buộc. HÊ NIÊM ..... Cũng gọi Huyền niệm, Huyền tưởng. Để tâm chuyên chú vào một cảnh. Kinh Đại bát nhã ba la mật quyển 329 (Đại 6, 686 trung), nói: “Ở nơi vắng vẻ, chuyên tâm (hệ niệm) quán tưởng những điều đã tu”. Kinh Quán vô lượng thọ nói, khi chúng sinh dụng tâm quán tưởng Phật, thì cần phải nhất tâm hệ niệm quán đức Phật A di đà. [X. kinh Tạp a hàm Q.37, Q.39; kinh Đại bảo tích Q.47; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.9].

HÊ PHƯỢC

.....

Phạm, Pàli: Bandhana.

Cũng gọi kết phược.

Sự trói buộc. Chỉ cho thân tâm của chúng

HÊ PHƯỢC

H 2098 sinh bị các phiền não vọng tưởng hoặc những sự vật của thế giới bên ngoài ràng buộc mà mất tự do, mãi trôi lăn trong dòng sinh tử. Cứ theo kinh Chúng tập trong Trường a hàm quyển 8, thì có 4 thứ phiền não trói buộc thân tâm của chúng sinh là: Tham dục, sân khuể, giới đạo và ngã kiến. Ngoài ra, học phái Số luận (Phạm: Saôkhya) của Ấn độ có lập ra 3 thứ Hệ phược là: Tự tính phược, Bố thí phược và Biến dị phược. [X. luận Tì bà sa Q.2; luận Kim thất thập Q.trung; Đại tạng pháp số Q.20]. (xt. Tứ Phược). HÊ QUAN THẾ ÂM ỨNG NGHIÊM KÍ Có 1 quyển, do ông Lục cảo (459-532) soạn vào thời Nam triều. Sách này ở Trung quốc đã thất truyền. Hiện chỉ còn một bản chép tay vào khoảng giữa thời đại Liêm thương được cất giữ tại viện Thanh liên ở kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Năm 1970, ông Mục điền Đế lượng, người Nhật đã xuất bản cuốn "Lục triều cổ dật Quan thế âm ứng nghiệm kí chi nghiên cứu"(Nghiên cứu tác phẩm Quan thế âm ứng nghiệm kí của thời Lục triều đã bị thất truyền). Theo bài tựa của sách này thì Lục cảo muốn tiếp nối sách Quang thế âm linh nghiệm kí (7 điều) của ông Phó lượng (374-426) và sách Tục quang thế âm ứng nghiệm kí (10 điều) của ông Trương diễn mà soạn sách này. Sách được hoàn thành vào niên hiệu Trung hưng năm đầu (501) đời Hòa đế nhà Nam Tề, gồm 69 điều, nhưng 2 điều cuối cùng là do người sau thêm vào.

HÊ TRƯỚC Tâm dính mắc vào ngoại cảnh. Phàm phu tham đắm danh lợi nên bị danh lợi trói buộc, không được tự do. [X. kinh Tạp a hàm Q.34; kinh Đại bát niết bàn Q.17 (bản Bắc)]. HI ĐỊCH ..... Vị tăng đời Tống. Năm sinh, năm mất và quê quán đều không rõ, hiệu là Vũ lâm sa môn, đệ tử của ngài Khả đường Sư hội. Sư soạn "Chú Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách" để giải thích rõ tác phẩm Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách của ngài Sư hội và phản bác thuyết của các ngài Tông dự và Quán phục. Năm Gia định 11 (1218), sư soạn Hoa nghiêm ngũ giáo tập thành kí 6 quyển (hiện chỉ còn 1 quyển), sưu tập tinh nghĩa của các ngài Thanh lương Trừng quán, Khuê phong Tông mật và Khả đường Sư hội. HI HỮU ..... Phạm:Àzcarya. Hiếm có, khó được gặp. Đặc biệt chỉ cho sự xuất hiện của đức Phật và giáo pháp của Ngài, như các từ "Hi hữu đại pháp vương" (bậc Pháp vương hiếm có), "Hi pháp" (giáo pháp hiếm có) v.v..... Kim cương kinh toản yếu san định kí quyển 3 cho rằng đức Phật có 4 thứ hi hữu: 1. Thời hi hữu: Không phải thời nào đức Phật cũng xuất hiện mà vô số kiếp mới có một lần. 2. Xứ hi hữu: Đức Phật chỉ giáng sinh ở thành Ca tì la vệ, chứ không ở nơi nào khác trong 3.000 thế giới. 3. Đức hi hữu: Đức Phật có đầy đủ vô

lượng phúc đức, trí tuệ, là bậc tôn quí nhất, không ai sánh kịp. 4. Sự hi hữu: Đức Phật suốt một đời nói pháp, lợi ích khắp tất cả chúng sinh. Nếu người nào hiểu rõ diệu pháp của chư Phật , rồi sinh tâm tôn trọng chẳng thể nghĩ bàn, thì cũng được gọi là người hi hữu. HI HỮU

H 2099 Luận Kim cương tiên quyển 10 (Đại 25, 874 trung), nói: "Thấu rõ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của Bát nhã, duy có chư Phật mà thôi. Hàng phàm phu, Nhị thừa, tiểu căn, tiểu hạnh không thể nhận được. Vì khó có được người tin nên gọi là hi hữu". Ngoài ra, Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo cũng cho rằng nếu người nào niệm Phật liên tục không gián đoạn thì người ấy là hi hữu trong thế gian, giống như hoa Phân đà lợi. [X. phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Vô lượng thọ

Q.thượng; Kim cương bát nhã sớ Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa nghĩa sớ Q.3 (Cát tạng)]. HI HỮU ĐẠI PHÁP VƯƠNG Bậc Đại pháp vương hiếm có. Tiếng tôn xưng đức Phật. Trong một đại thiên thế giới, không bao giờ có 2 đức Phật ra đời một lúc, cũng như trong một nước không có 2 vua, cho nên gọi là hi hữu; đối với các pháp, đức Phật đã tự tại, cho nên gọi là Đại pháp vương. Kinh Niết bàn (Đại 12, 569 thượng) quyển 34 (bản Bắc), nói: "Không bao giờ có chuyện trong một đất nước có 2 vua Chuyển luân, trong một thế giới có 2 đức Phật ra đời". Kinh Bồ tát thiện giới quyển 3 (Đại 30, 976 trung), nói: "Vì sao? Vì trong một cõi nước không bao giờ có 2 vị Phật. Bậc Đại bồ tát lúc mới phát tâm nói rằng: Chỉ một mình ta có thể khiến vô lượng vô biên chúng sinh dứt trừ được khổ phiền não để vào Niết bàn. Nhờ nguyện lực ấy mà Bồ tát được chứng quả. Như lai có thể thuyết pháp, giáo hóa,

điều phục chúng sinh trong ba nghìn đại thiên vô lượng thế giới, vì thế một quốc độ không có 2 đức Phật. Nếu trong một cõi nước có 2 đức Phật ra đời, thì chúng sinh sẽ không ham tu thiện pháp, không sinh ý tưởng cung kính khó gặp; nếu chỉ được thấy một đức Phật thì mới sinh tâm chẳng thể nghĩ bàn". [X. phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.2]. HI HỮU NHÂN ..... Người hiếm có. Tiếng khen ngợi người tu niệm Phật. Tông Tịnh độ Nhật bản xếp người tu niệm Phật vào một trong 5 hạng người tốt đẹp đáng khen. "Hi hữu nhân" có xuất xứ từ lời khen tặng "người niệm Phật là hoa Phân đà lợi trong thế gian" của kinh Quán vô lượng thọ. Kinh Niết bàn quyển 18, quyển 33 (bản Bắc) cũng dùng hoa Phân đà lợi, hoa Đại phân đà lợi để ví dụ đức Phật. Ngài Thiện đạo, vị Cao tăng của tông Tịnh độ đời Đường, đã căn cứ vào lời dạy của 2 bộ kinh trên mà viết trong tác phẩm Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài rằng: "Hoa Phân đà lợi là loại hoa mĩ lệ, thù thắng, hi hữu, cũng như người niệm Phật là người tốt, người thượng thượng, người hiếm có, người hơn hết trong loài người". Ngoài ra kinh Niết bàn quyển 26 (bản Bắc) cũng nêu ra 6 hạng người hi hữu: 1. Không làm các việc ác, có tội biết sám hối. 2. Làm ơn và nhớ ơn. 3. Thưa hỏi tin nhận những pháp mới, ghi nhớ và ôn luyện những pháp đã học.

4. Luôn làm những điều hay, sửa những điều dở.
5. Thích nghe pháp, thích nói pháp.
6. Khéo hỏi, khéo đáp.
(xt. Ngũ Chủng Gia Dự).
HI LĂNG (1274-1322)
.....
Vị Thiền tăng thuộc chi Phá am, phái
Dương kì, tông Lâm tế ở đời Nguyên, người
HI HỮU NHÂN
H 2100 huyện Nghĩa ô, tỉnh Chiết giang, họ Hà, tự Hư cốc, hiệu Tây bạch. Năm 19 tuổi, sư xuất gia ở viện Tư thọ tại Đông dương, năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc. Sư học rộng, nghe nhiều, từng tham vấn các ngài Hư chu Viễn công chùa Song lâm và Đông tẩu Dĩnh công chùa Tịnh từ. Sau, sư nối pháp của ngài Tuyết nham Tổ khâm. Năm Diên hựu thứ 3 (1316), sư trụ trì Kính sơn, vua Thế tổ triệu sư vào cung ban hiệu là "Phật Giám", sau

lại ban thêm các hiệu "Đại Viên", "Tuệ Chiếu Đại Biện". Năm Chí trị thứ 2 (1322) sư tịch, thọ 76 tuổi. Sư có các tác phẩm: Bộc nham tập, Ngữ lục. [X. Tục đăng tồn cảo Q.6; Tân tập cao tăng truyện tứ tập Q.61; Tháp minh trong Đạo viên lục Q.48]. HI LÂN Vị tăng sống vào đời Liêu, năm sinh, năm mất và quê quán đều không rõ, trụ trì chùa Sùng nhân tại Yên kinh (tỉnh Bắc bình). Sư có tác phẩm: Tục nhất thiết kinh âm nghĩa 10 quyển. Sách này được soạn tiếp theo tác phẩm Nhất thiết kinh âm nghĩa của ngài Tuệ lâm đời Đường. Nội dung giải thích một cách sơ lược về âm nghĩa và đính chính những sai lầm liên quan đến các chữ khó, tiếng Phạm trong 110 bộ kinh điển mới được dịch từ năm Khai nguyên (713-741) trở về sau, đã được đưa vào tạng. HI PHÁP

..... Phạm: Adbhuta-dharma. Dịch âm: A phù đà đạt ma. Cũng gọi vị tằng hữu pháp(Pháp chưa từng có). Pháp nói về sự thần bí hiếm có của đức Phật và các vị đệ tử. Những bộ kinh điển nói về Hi pháp được gọi là kinh Vị tằng hữu, là một trong 12 loại thể tài kinh. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Vị Tằng Hữu). HI SIÊU (336-377) Nhà chính trị sống vào đời Đông Tấn, người Kim hương, Cao bình, tự Cảnh hưng, cũng có tên là Gia tân. Ông vốn sùng kính Thiên sư đạo, nhưng thân giao với các vị cao tăng Chi độn, Trúc pháp thải, v.v..... nên dần dần cũng khởi tín tâm đối với Phật giáo. Ông từng giữ chức Tham quân cho Đại tư mã Hoàn ôn. Sau khi mẹ ông qua đời, ông từ chức Tư đồ tả trưởng sử để cư tang và từ đó không tham chính nữa. Ông có các tác phẩm: Phụng pháp yếu, Minh cảm luận, Toàn sinh luận. Nhưng hiện chỉ còn Phụng pháp yếu mà thôi. (xt. Phụng Pháp Yếu). HI SINH Hành vi hoặc phẩm vật cúng tế trời đất hoặc thần thánh. Danh từ "Hi sinh" tương đương với chữ Sacrifice trong tiếng Anh, hàm nghĩa thần thánh hoặc thánh hóa; tức là hành vi tông giáo thần thánh hóa động vật hoặc thực vật để làm phẩm vật cúng tế. Thông thường người ta dùng các loại động vật hoặc thực vật quí hiếm dâng hiến thần thánh để cầu được phúc lợi. Ở Ấn độ, Bà la môn giáo dùng vật hi

sinh để cúng tế, nhưng Phật giáo cực lực phản đối và cấm chỉ hành vi giết hại này. Ngoài ra, danh từ "Hi sinh" còn có nghĩa bóng là xả bỏ tất cả tự do, quyền lợi và tính mệnh của mình để làm một việc gì đó mà người ta cho là chính nghĩa cao cả. HI SINH

H 2101 HI TẨU THIÊU ĐÀM THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Hi tẩu hòa thượng quảng lục. Gồm 7 quyển, do ngài Hi tẩu Thiệu đàm soạn vào đời Tống, thị giả là Pháp trừng biên chép, thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung ghi chép lời Tiến sơn (pháp ngữ của vị trụ trì nói trong lễ nhập tự) ở núi Phật lũng phủ khánh nguyên, chùa Pháp hoa phủ Bình giang, chùa Tư thánh ở núi Tuyết đậu phủ Khánh nguyên và các phần Tiểu tham, Pháp ngữ, Niêm cổ, Đề, Bạt, Tụng, Tán, Tiểu Phật sự, v.v..... Phần "Thị Nhật bản Bình tướng quân Pháp ngữ" trong quyển 4 là do ngài Lan khê Đạo long, vị tăng người Nhật, sai sứ đến Trung quốc xin thiền sư Hi tẩu lời khai thị để gởi cho Mạc phủ tướng quân lúc bấy giờ là Bắc điều Thời tông. Bài tự dẫn và các bài tụng "Nhật bản Trừng thượng nhân" (ngài Tối trừng) "Nhật bản Nhiên thượng nhân" (ngài Pháp nhiên), v.v..... trong quyển 6 đã cho thấy sự giao du thân mật giữa ngài Hi tẩu và các vị tăng Nhật bản đến Trung quốc. Ngoài ra, các vị Tự ngộ, v.v..... biên tập Hi tẩu Thiệu đàm thiền sư ngữ lục 1 quyển (còn gọi Hi tẩu Thiệu đàm hòa thượng ngữ lục) cũng được thu vào Vạn tục tạng

tập 122. HI VẬN (?-850) ..... Vị Thiền tăng đời Đường, người huyện Mân, Phúc châu (Phúc kiến). Thủa nhỏ, sư xuất gia ở núi Hoàng bá tại Hồng châu. Sư thông minh linh lợi, học suốt nội ngoại điển, tướng mạo rất khác

thường, trên trán sư nổi lên cục thịt như hạt châu, gọi là Nhục châu. Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 20, có lần sư đến núi Thiên thai, tình cờ gặp một vị tăng giữa đường, có ánh mắt sáng rực, chiếu thẳng vào người, sư liền kết bạn cùng đi. Trên đường đi, gặp con sông lớn, nước dâng cao, vị tăng giục sư qua sông. Sư bèn nói khích (Đại 50, 842 hạ): "Ông muốn qua thì cứ qua đi!" Vị tăng liền vén áo mà lướt trên mặt nước như đi trên đất. Qua đến bờ bên kia, vị tăng quay đầu lại vẫy tay gọi sư: Qua đây! Sư khoắc tay mắng rằng: Chà! Nếu biết trước như thế thì tôi đã chặt chân ông rồi! Vị tăng khen: Thực là pháp khí Đại thừa, ta không sánh kịp. Lát sau, vị tăng biến mất. Sau đó, sư đến kinh đô, gặp một bà lão chỉ dẫn sư trở về Hồng châu tham yết ngài Bách trượng Hoài hải và được truyền tâm ấn, tiếng tăm lừng lẫy một thời. Về sau, sư trụ trì tại núi Hoàng bá, tuyên dương tâm yếu trực chỉ đơn truyền, người từ khắp nơi về học rất đông. Lúc bấy giờ quan Tiết độ sứ Hà đông là ông Bùi hưu đang trấn giữ Uyển lăng, làm chùa thỉnh sư đến thuyết pháp. Sư rất mến núi xưa, nên dù ở núi nào sư cũng đặt tên là Hoàng bá. Đệ tử của sư gồm 10 vị như: Lâm tế Nghĩa huyền, Mục châu Đạo tung, v.v..... Năm Đại trung thứ 4 (850) sư thị tịch, thụy hiệu "Đoạn Tế Thiền Sư". Sư có tác phẩm: Hoàng bá sơn Đoạn tế thiền sư truyền tâm pháp yếu 1 quyển. HÍ ĐA CA VĂN Một loại văn tự của Ấn độ đời xưa. Tất đàm tự kí (Đại 54, 1186 thượng), nói: "Văn tự Hí đa ca của nước Kiện đà la đặc biệt khác, nhưng nguồn gốc chữ đều

từ Tất đàm". Về nhóm từ "Hí đa ca" xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Ngài Hạnh trí người Nhật bản, một học giả về chữ Tất đàm ở thế kỉ XIX cho rằng: Hí đa ca là tên đô thành của nước Kiện đà la, hoặc là địa danh, hoặc là tên vị thần truyền bá tiếng Phạm ở nước này. HÍ ĐA CA VĂN

H 2102 Cứ theo Tất đàm yếu tập kí, từ ngữ "Hí đa ca" gọi đủ là "Lỗ hí đa hiệt sa la" (Phạm: Rohita-kwìra), nghĩa là vỏ câyRohitahoặc Kwìramà người nước Kiện đà la thuộc Bắc Thiên trúc dùng làm giấy để viết chữ. Nay nếu cho rằng tiếng Phạm của Hí đa ca làKìtakathì nghĩa của nó là chỉ cho thi nhân của chủng tộc Ma yết đà, hoặc chỉ cho người tán tụng mà cha là dòng Sát đế lợi và mẹ là dòng Tì xá (Phệ xá); còn "Văn" là chỉ cho văn tự do thi nhân này dùng, Như vậy, "văn Hí đa ca của nước Kiện đà la" mà Tất đàm tự kí nói, có thể được giải thích là: Sau khi dời đến ở nước Kiện đà la trên miền Bắc, thi nhân của chủng tộc Ma yết đà vẫn tiếp tục sử dụng văn tự của nguyên quán. Ngoài ra, "Hí đa ca" cũng có thể được xem là chữ đảo ngược của Kikaỉa (Hí đa ca), có nghĩa là loại văn tự được giống người ở nước Kiện đà la thuộc biên thùy phía Bắc Ấn độ sử dụng. HÍ ĐỘ Tức là nước Ấn độ. Hí độ là tên mà dân của các nước Hồ ở phương bắc đời xưa gọi nước Ấn độ. Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, chỉ có các nước Hồ ở phía Bắc Trung quốc gọi nước Ấn độ là Hí độ. Đây không phải tên phổ thông, nó cũng không mang một ý nghĩa đặc thù nào, vì nó chỉ là từ ngữ địa phương của người Hồ, chứ các nước vùng Tây vực không biết đến danh xưng này. Ngoài ra, Phạm ngữ tạp danh nói rằng: Ấn độ cũng được dịch là Hí nộ nê xá (Phạm:

Sindhu-deza). HÍ HẢI NANH LONG MA THIÊN TUẤN CỐT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Rồng dữ đùa giỡn dưới biển, chim cắt mạnh mẽ bay liệng trên trời. Rồng và chim cắt ví dụ người tài trí xuất chúng. Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho người tu hành đã đạt đến cảnh giới nhậm vận tự do, như giữa trời cao biển rộng. Gia thái phổ đăng lục quyển 27 (Vạn tục 137,194 hạ), nói: "Tức tâm tức Phật, trâu sắt không xương, rồng dữ khuấy biển, cắt mạnh tung trời. Uống hết nước Tây giang chưa phải chuyện lạ; sen nở giữa lò than hồng, mùi thơm nhẹ thoảng". HÍ KHÚC ..... Những khúc điệu hát để vui chơi (Drama, Opera). Trong các nghi thức tông giáo ở thời đại nguyên thủy, phần nhiều có bao hàm thành phần hí kịch, ban đầu nhằm mục đích dâng hiến thần linh, nhưng về sau dần dần diễn biến thành phương tiện truyền giáo. Nhưng trường hợp Phật giáo thì hơi khác. Phật giáo vốn lấy việc đoạn trừ phiền não, xa lìa tham dục làm chủ yếu, nên Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái đã bài xích tất cả hí kịch, ca khúc. Đến Phật giáo Đại thừa mới dùng các loại thần thoại, thơ tự sự, văn học phổ thông, v.v..... để tuyên dương giáo nghĩa của Phật giáo, trong đó, nhiều tác phẩm được biên soạn theo hình thức hí khúc, như các kinh Pháp hoa, Duy ma là những tác phẩm đại biểu thuộc loại này, có lẽ đã soạn phỏng theo hình thức Duy hữu ca (Phạm:Vyàyoga) trong 10 hình thức về Hí khúc của Ấn độ. Tác phẩm đứng đầu trong thể loại hí

khúc của Phật giáo là "Xá lợi phất chi sở thuyết" (Phạm: Zàriputraprakaraịa) do ngài Mã minh sáng tác, đây là tác phẩm sớm nhất trong nền văn học hí khúc Ấn độ. Tác phẩm này được tìm thấy vào năm 1911 trong bản viết tay trên lá bối ở Thổ phồn thuộc vùng Trung á, gồm có 9 màn, nội dung lấy việc ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên bỏ HÍ ĐỘ

H 2103 ngoại đạo về qui y đức Thế tôn làm nòng cốt. Vở hí khúc 5 màn "Long vương chi hỉ" (Phạm:Nàgànanda) tương truyền do vua Giới nhật sáng tác, cũng là hí khúc Phật giáo nổi tiếng. Thời cận đại, trong nhiều hí khúc do thi hào Rabindranath Tagore của Ấn độ sáng tác thì 2 tác phẩm "Vũ giả chi cúng dường" (Naĩìrapùjà) và "Chân đà lợi" (Chaịđàlikà) đều lấy tài liệu từ các sự tích trong kinh điển Phật giáo. Hí khúc Trung quốc chịu ảnh hưởng rất lớn về các mặt tư tưởng, đề tài, hình thức, v.v..... của văn học Ấn độ và kinh điển Phật giáo; các tác phẩm trứ danh như: Tây du kí, Mục liên cứu mẹ, Truyện rắn trắng, v.v..... nội dung đều mang đậm tư tưởng nhân quả của Phật giáo. Ngoài ra, văn học giảng xướng như: Phật khúc, bảo quyển, biến văn, trường thiên đàn từ, v.v..... cũng đều chịu ảnh hưởng thể văn kệ tụng của Phật giáo, nhất là đoạn "Tám ông vua chia Xá lợi" lấy sự tích trong "Phật sở hành tán" thì nghiễm nhiên là hình thức hí khúc đối thoại; đã đặt nền tảng cho tuồng hát về sau. Nhưng tương đối có giá trị về mặt văn học Phật giáo thì nhiều nhất là loại truyền kì ở các đời Minh, Thanh. Trong đó có 2 tác phẩm nổi tiếng nhất là "Khuyến thiện kim khoa" và "Qui nguyên kính". Khuyến thiện kim khoa là do nhà vua đặt ra, bắt nguồn từ truyền thuyết dân gian trong kinh Vu lan bồn (tuồng Mục liên), nên được truyền bá rất rộng. Qui nguyên kính chia thành 42 phần, lấy ý nghĩa 42 chữ cái trong kinh Hoa

nghiêm. Các khúc bạch trong đó đều bắt nguồn từ Ngữ lục trong Tạng kinh, cho nên có thể được coi là hí khúc Phật giáo. Ngoài ra, còn có các hí khúc truyền kì nổi tiếng lấy

Phật giáo làm chủ đề như: “Di lặc kí”, “Phục linh sơn”, “Hưởng thiên thu”, “Vô để động”, v.v..... Bộ phận ca nhạc trong các hí khúc lấy Phật giáo làm chủ đề sớm nhất là nhạc phủ đời Tùy, Đường, như Phổ kí Phật khúc, Nhật quang minh Phật khúc, v.v..... “Chư Phật Thế tôn Như lai Bồ tát Tôn giả danh xưng ca khúc” được ấn hành vào khoảng năm Vĩnh lạc đời Minh là hí khúc nổi tiếng khen ngợi danh hiệu của chư Phật và là tư liệu quí giá nhất trong những hí khúc tản mạn gồm hơn 400 loại khúc điệu Nam Bắc với tổng số 2177 bài. Bản in sớm nhất của những hí khúc này đã được lưu hành tại Trung quốc từ khoảng năm Vĩnh lạc 15 (1417) đến năm 17 (1419). Ngoài ra, còn có các hí khúc trường thiên như: Thiên vũ hoa, Bút sinh hoa, là bắt nguồn từ thể tài kệ tụng trong kinh Phật. Các vở tạp kịch như: Bố đại hòa thượng của Trịnh đình ngọc, Đường Tam tạng tây thiên thủ kinh của Ngô xương linh, là lấy sự tích của các bậc cao tăng trong Phật giáo; Kim thủy kiều Trần lâm Bão trang hạp(Trần lâm ôm cái hộp đẹp ở cầu Kim thủy) của khuyết danh ở đời Nguyên, là lấy tích truyện nàng Lộc nữ trong kinh Lục độ tập quyển 2 và kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 3; Trương sinh chử hải(chàng Trương nấu biển) của Lí hiếu cổ, là lấy sự tích trong phẩm Đại thi trữ hải của kinh Hiền ngu quyển 8; đến các vở Thiên nữ tán hoa do Mai lan phương soạn ở thế kỉ XX, là lấy tài liệu trong

kinh Duy ma; Ma đăng già nữ của Thượng tiểu vân là lấy sự tích trong kinh Ma đăng già, v.v..... đều là những vở kịch được hoan nghinh rộng rãi. Tại Nhật bản, trong các hí khúc cổ điển, đặc biệt có kĩ nhạc và vũ nhạc được truyền vào từ thời đại thái tử Thánh đức; về sau, những hí khúc ấy được kết hợp với tản nhạc của dân gian, từ đó, việc cúng tế trong các chùa viện dần dần được hí kịch hóa. Nói chung, nền ca, vũ, nhạc, kịch của Nhật bản thời bấy giờ đều thường lấy sự tích của Phật giáo làm đề tài, hoặc lấy tư tưởng Phật giáo HÍ KHÚC

H 2104 mà nội dung là tán thán công đức của Phật làm nòng cốt. Chẳng hạn như trong 30 thiên ca vũ kĩ cước bản của tác giả hí khúc vĩ đại nhất ở Nhật bản là ông Cận tùng môn tả vệ môn, thì có khoảng phân nửa kịch bản có liên quan đến Phật giáo. Thế kỉ XVI, XVII ở Nhật bản được gọi là thời đại vàng son của giai cấp thương gia mới nổi lên, hí khúc cũng theo đó mà phát triển mạnh mẽ. Nhưng đến thời đại Đức xuyên, Mạc phủ thi hành chính sách đóng cửa, giới thương gia cũng như dân chúng bỗng thấy nhụt chí, mất hứng. Thêm vào đó là giới tăng sĩ trong các chùa viện bị tha hóa, mất dần uy tín trong nhân dân, cho nên nội dung các hí khúc lúc bấy giờ phần nhiều lấy các ông tăng phá giới không biết hổ thẹn làm nhân vật chính. Loại kịch tác này gồm có: Diên mệnh viện nhật đương, Thập lục dạ thanh tâm, Pháp giới phường, v.v..... Sau thời Minh trị duy tân, nhờ ý chí cách tân của giới Phật giáo để thích ứng với thời đại mới, nên hí khúc cũng theo đó mà rực rỡ hẳn lên. Những hí khúc nổi tiếng ở thời gian này gồm có: Dịch chi hành giải của Bình nội Tiêu dao, Nhật liên thuyết pháp của Lâm hạc ngoại, Đại Phật khai nhãn của Trường điền Tú hùng, Phật đà dữ Tôn ngộ không của Vũ giả Tiểu lộ, v.v..... [X. Sylvain Lévi: Le Théâtre indien, 1890; Sten Konow: Das indísche Drama, 1920; A.B. Keith: The Sanskrit Drama, 1924]. (xt. Bảo Quyển, Biến Văn). HÍ LUẬN

Phạm: Prapaĩca. Những lời bàn luận sai lầm, trái với chân lí, không thể làm cho thiện pháp tăng trưởng. Kinh Phật di giáo (đại 12, 1112 thượng), chép: “Này các tỉ khưu! Nếu hí luận nhiều thứ thì tâm trí rối loạn, tuy đã xuất gia mà chưa được giải thoát. Vì thế các ông phải bỏ ngay những sự hí luận làm tán loạn tâm trí, nếu các ông muốn được niềm vui vắng lặng, chỉ có cách diệt trừ cái hại lí luận”. Luận Du già sư địa quyển 91 (Đại 30, 815 thượng), ghi: “Những lời nói dẫn đến chỗ tư duy phân biệt một cách vô nghĩa, gọi là hí luận. Vì sao? Vì những lời nói ấy, dù có gắng sức tu hành, cũng không thể làm tăng thêm chút pháp lành nào, mà cũng chẳng thể làm giảm được pháp ác”. Phẩm Quán pháp trong Trung luận quyển 3 chia Hí luận làm 2 loại: Ái luận và Kiến luận. Ái luận là tâm bám dính vào tất cả pháp; Kiến luận là tâm quyết định hiểu tất cả pháp. Người độn căn khởi lên Ái luận; người lợi căn khởi lên Kiến luận. Người tại gia khởi Ái luận, người xuất gia khởi Kiến luận; Thiên ma khởi Ái luận, ngoại đạo khởi Kiến luận; phàm phu khởi Ái luận, Nhị thừa khởi Kiến luận. Phật di giáo kinh luận sớ tiết yếu nêu lên 2 loại hí luận: 1. Đối với lí chân thực mà phát sinh hí luận. 2. Đối với các sự việc thế gian mà phát sinh hí luận. Ngoài ra, luận Phật tính quyển 3 liệt kê 3 loại và 9 loại Hí luận, còn Trung quán luận sớ quyển 1 cũng nêu 5 loại Hí luận. [X. phẩm Quán nhân duyên trong Trung luận Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.5]. (xt. Ái Luận

Kiến Luận).

HÍ MA ĐÁT LA VƯƠNG

Hí ma đát la, Phạm: Himatala.

Dịch ý: Tuyết sơn hạ(dưới núi Tuyết).

Vua nước Đổ hóa la sống vào khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt, ông rất kính tin Phật pháp và tôn trọng ngôi Tam bảo.

Cứ theo điều Ma yết đà quốc trong Đại

HÍ MA ĐÁT LA VƯƠNG

H 2105 đường tây vực kí quyển 3, sau khi vua Ca nị sắc ca qua đời, trong nước có dòng hạ tiện là Ngật lợi da (Phạm: Kṛìta) xưng vương, xua đuổi chúng tăng, phá hủy chùa chiền, vua Hi ma đát la nghe biết những hành động tàn ác ấy của họ, liền đem quân tinh nhuệ vào vương thành, giết vua Ngật lợi da, đuổi các quan, chiếm thành rồi đem sáp nhập vào nước Đổ hóa la. Sau đó, vua cho xây dựng lại các chùa viện, cúng dường Tăng bảo, tận lực ủng hộ và phát triển Phật giáo. HÍ VONG THIÊN Cũng gọi Hí vong niệm thiên, Du hí vong niệm thiên. Tên cõi trời, trong đó, những người trời vì quá đam mê sự vui chơi, lâu ngày quên mất chính niệm (vong niệm) mà mệnh chung. Về vị trí của cõi trời này, có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết cho đó là cõi trời Đao lợi; có thuyết cho là cõi trời Dạ ma; lại có thuyết cho rằng Hí vong thiên là các cõi Diêm ma thiên, Đâu xuất thiên, Hóa tự tại thiên và Tha hóa tự tại thiên trong 6 tầng trời của cõi Dục. [X. luận Đại tì bà sa Q.199; luận Câu xá Q.5; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.3; luận Thành duy thức Q.4]. HỈ Phạm: Su-manas. Sự vui mừng trong lòng. Một trong năm thụ, gọi là Hỉ thụ(cảm giác vui mừng) một trong 22 căn, gọi là Hỉ căn. Cứ theo luận Câu xá quyển 3, hành tướng

vui mừng của tâm ở Sơ thiền, Nhị thiền và cõi Dục, thô động, có tính chất tham vui, gọi là "Hỉ"; còn hành tướng vui mừng của tâm ở Tam thiền thì an tĩnh, đã lìa tính tham vui, nên gọi là "Lạc". Nhưng luận Thành duy thức quyển 5 thì cho rằng: Sự vui mừng của tâm ở Sơ thiền, ở Cận phần định của Nhị thiền và ở cõi Dục gọi là "Hỉ"; còn sự vui mừng của tâm ở Sơ thiền và ở Căn bản định của Nhị thiền thì gọi là "Hỉ" hoặc là "Lạc". Từ ngữ "Dũng dược hoan hỉ" (vui mừng hớn hở) nói trong các kinh là mô tả thái độ vui mừng khi nghe đức Phật nói pháp. Địa thứ nhất trong 10 địa của Bồ tát Đại thừa là Hoan hỉ địa. Trong Thập địa kinh luận quyển 2, ngài Thế thân chia hoan hỉ làm 3 loại: Hữu tâm hỉ, Thể hỉ và Căn hỉ. Kế đó, ngài nêu ra 9 thứ: 1. Kính hoan hỉ: Vui mừng cung kính Tam bảo. 2. Ái hoan hỉ: Vui mừng ưa thích quán pháp chân như. 3. Khánh hoan hỉ: Vui mừng tự biết chỗ sở ngộ thù thắng. 4. Điều nhu hoan hỉ: Niềm vui mừng được điều hòa lan khắp thân tâm. 5. Dũng dược hoan hỉ: Niềm vui đầy đủ, tràn khắp thân tâm. 6. Kham thụ hoan hỉ: Vui mừng khi thấy mình tiếp cận sự giác ngộ. 7. Bất hoại hoan hỉ: Vui mừng khi điều phục, giải thuyết, nghị luận mà tâm không dao động. 8. Bất não hoan hỉ: Vui mừng vì lòng từ bi nhu hòa, giáo hóa, nhiếp thụ chúng sinh.

9. Bất sân hoan hỉ: Vui mừng vì khi thấy uy nghi chúng sinh không đúng đắn mà không sinh tâm giận dữ. [X. luận Đại tì bà sa Q.139, Q.142; luận Đạt thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Duy thức luận đồng học sao Q.5 phần 4]. (xt. Hoan Hỉ). HỈ

H 2106 HỈ ĐA VIÊN Cũng gọi Bắc viện, Tinh dã sơn Vô lượng thọ tự. Ngôi chùa của tông Thiên thai, nằm ở làng Tiểu tiên ba gần thành phố Xuyên việt, Nhật bản, tương truyền do đại sư Từ giác Viên nhân sáng lập vào năm Thiên trường thứ 7 (830) đời Thiên hoàng Thuần hòa, là một trong 8 ngôi chùa lớn của tông Thiên thai Nhật bản. Năm Vĩnh nhân thứ 4 (1296), chùa được ngài Tôn hải trung hưng và trở thành nơi trung tâm của tông Thiên thai ở vùng Quan đông. Về sau, đã có một thời gian chùa bị hoang phế, mãi đến năm Khánh trường thứ 6 (1601), ngài Thiên hải từ Tỉ duệ sơn đến trụ trì, được ông Đức xuyên Gia khang ủng hộ, ngài mới sửa sang lại chùa tháp, điện đường và được Thiên hoàng Dương thành ban bảng hiệu là "Đông Duệ Sơn", chùa trở nên nổi tiếng. Về sau, ngài Thiên hải xây cất thêm Đông chiếu cung để thờ ông Đức xuyên Gia khang. Niên hiệu Khoan vĩnh, năm đầu (1624) ông Đức xuyên Gia quang sáng lập chùa Khoan vĩnh, lấy Hỉ đa viện làm sơn hiệu, từ đó, Hỉ đa viện được lấy lại tên cũ là Tinh Dã Sơn. Nhà khách, thư viện, nhà Từ nhãn, lầu chuông, sơn môn (Tam môn), v.v..... của viện này đều là những kiến trúc ở thời kì đầu của thời đại Giang hộ. Trong viện hiện còn cất giữ bức bình phong do ông Chức nhân tận vẽ (ông Thú dã Cát tín viết chữ), Đại tạng

kinh (bản Cao li), Nhất thiết kinh (bản Thiên hải). [X. Luân vương tự cung niên phổ; Từ nhãn đại sư duyên khởi Q.1; Đông chiếu cung ngự thực kí phụ lục 25]. HỈ GIÁC CHI Phạm: Prìtisambodhyaíga. Pàli:Pìtisambojjhaíga. Cũng gọi Hỉ đẳng giác chi, Hỉ giác ý, Ái hỉ giác ý. Niềm vui mừng khi đạt được chính pháp, là một trong 7 giác chi của 37 Bồ đề phần. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; Chính pháp nhãn tạng bồ đề phần pháp]. (xt. Thất Giác Chi). HỈ GIẢI PHÁI Chi phái thuộc phái Ca đương của Phật giáo Tây tạng, do Đại a xà lê Ba đôn ba tang kết (Tạng: Pha-dom-pa sans rgyas) người Nam Ấn độ khai sáng

vào đầu đời Nguyên. Hỉ giải cũng gọi là Hi giải, Hi kết, có nghĩa là năng tịch diệt. Phái này bắt nguồn từ chùa Siêu nham, chủ trương dùng Mật thừa để giải thoát những khổ não của kiếp người, vì chuyên về giảng giải giáo lí, thích ứng với trình độ phổ thông của mọi người, cho nên phái này lưu truyền rất rộng rãi. Những kinh điển Mật giáo mà phái này tôn sùng được chia làm 3 loại: Sơ, Trung, Hậu, gồm có các pháp tu như: Trừ diệt tam đăng, Dạ ma đế thành tựu, v.v..... Phái này truyền đến đời thứ 3 là ni sư Mụ chỉ nhạ đoan thì càng thịnh hơn. (xt. Tây Tạng Phật Giáo, Ca Đương Phái). HỈ THỤ Phạm: Saumanasya-vedanà. Pàli: Somanassa-vedanà.

Cảm giác vui thích trước cảnh thuận.

Một trong 5 thụ.

Trong cõi Dục, Sơ thiền và Nhị thiền, khi tâm vui thích khởi lên tương ứng với ý

HỈ THỤ

H

2107 thức thì gọi là Hỉ thụ.

[X. kinh Đại tập pháp môn Q.hạ; luận

Câu xá Q.3; luận Thuận chính lí Q.9]. (xt.

Ngũ Thụ, Hỉ).

HỈ TIẾU THIÊN

Phạm:Krìđàpradowikà.

Pàli:Khiđđàpadùsikà.

Dịch âm: Kỉ đà ba đồ.

Cũng gọi Hỉ hí tiếu giải đãi thiên, Hí tiếu giải đãi thiên.

Cõi trời trong đó thiên chúng ham mê sự vui chơi.

Cứ theo kinh Phạm võng (Pàli:

Brahmajàla-sutta) trong Trường bộ kinh 1 và kinh Nhị thập tứ ba lợi (Pàli:Pàỉikasuttanta), thì những người trời ở cõi này vì đam mê pháp hỉ lạc trong thời gian dài nên sự nhớ nghĩ bị tiêu mất mà mệnh chung.

[X. kinh Đại hội, kinh A nâu di và kinh

Phạm động trong Trường a hàm; kinh Đại tam ma nhạ; kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; kinh Xuất diệu].

HỈ VÔ LƯỢNG TÂM

Hỉ vô lượng, Phạm: Muditàpramaịà.

Pàli: Mudità appamàịa.

Tức là tâm vui mừng khi thấy vô lượng chúng sinh lìa khổ được vui. Một trong bốn vô lượng tâm.

Tâm này được dùng để đối trị với tâm ích kỉ trong 4 chướng.

[X. luận Đại trí độ Q.20]. (xt. Tứ Vô

Lượng Tâm).

HỈ XẢ

I. Hỉ Xả.

Phạm: Vyavasarga-rata.
Cũng gọi Tịnh xả, Tịnh thí. Vui vẻ xả bỏ tiền bạc và phẩm vật để cúng dường Tam bảo. [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.4]. II. Hỉ Xả. Chỉ cho Hỉ vô lượng tâm và Xả vô lượng tâm trong Tứ vô lượng tâm(từ, bi, hỉ, xả). Nghĩ về vô lượng chúng sinh lìa khổ được vui mà vào Hỉ đẳng chí(Đẳng chí là một trong nhiều tên của Định), gọi là Hỉ vô lượng tâm. Tư duy về chính mình đối với vô lượng chúng sinh không thương cũng không ghét mà vào Xả đẳng chí, gọi là Xả vô lượng tâm. [X. luận Đại trí độ Q.20] HIÊN BÁT Đối lại với Liên bát. Phép xin ăn, bưng bình bát đứng trước cửa từng nhà tụng kinh để xin, gọi là Hiên bát. (xt. Liên Bát). HIÊN VIÊN GIÁO Một tông giáo mới ở Trung quốc, do ông Vương hàn sinh sáng lập vào năm 1957. Tông giáo này thờ Hiên viên Hoàng đế làm giáo tổ, Hạo thiên Thượng đế là đấng tối cao và lấy nguyên lí Thái cực làm giáo lí. HIỀN BÌNH Cũng gọi Thiện bình, Đức bình, Mãn bình, Hiền đức bình, Công đức bình, Như ý bình, Cát tường bình. Hiền nghĩa là tốt lành. Hiền bình chỉ cho chiếc bình có công năng sinh ra phúc thiện; vật chứa đựng trong bình có thể thỏa mãn mọi điều ước nguyện. Kinh Hoa nghiêm quyển 59 (bản dịch cũ) dùng Đức bình để ví dụ tâm Bồ đề, có

thể làm thỏa mãn tất cả điều mong muốn, HIỀN BÌNH

H 2108 còn luận Đại trí độ quyển 13 thì ví dụ Hiền bình với giới, vì nó có thể thành lập tất cả công đức. Trong Mật giáo, Hiền bình được dùng làm hình Tam muội da của Địa thần và đựng nước thơm, thuốc, v.v..... để ở trên đàn tu pháp. Những bảo vật được chứa trong bình này cũng giống như những của báu chôn ở dưới đất. Ngoài ra, theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng, thì tiếng Phạm của Hiền bình là Pùrịa-ghaỉa, nghĩa là mãn bình; còn theo Mật giáo thì tiếng Phạm làKalaza, nghĩa là bình. [X. kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20] HIỀN ĐẬU Phạm: Hindhu. Tên của nước Ấn độ (Indu) cổ đại. Thời xưa người ta gọi lưu vực sông Ấn độ là Sindhu, người Ba tư đọc lầm tiếng ấy là Hindhu, rồi sau người Hi lạp cũng theo đó mà đọc là Indu. Tục Cao tăng truyện quyển 2 (Đại 50, 493 trung), nói: “Hiền đậu, âm gốc là Nhân đà la bà đà na, Trung quốc dịch là Chủ xứ, nghĩa là nơi được Thiên đế che chở”. [X. Đại đường tây vực kí Q.2; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. (xt. Ấn Độ). HIỀN HỘ BỒ TÁT Hiền hộ, Phạm:Bhadra-pàla. Dịch âm: Bạt nại la ba la bồ tát, Bạt đà bà la bồ tát, Bạt đà ba la bồ tát, Bạt

pha bồ tát, Bạt đà hòa bồ tát, Phát nại la bá la bồ tát. Cũng gọi Hiền hộ trưởng giả, Hiền hộ thắng thượng đồng chân, Thiện thủ bồ tát, Hiền thủ bồ tát. I. Hiền Hộ Bồ Tát. Vị Bồ tát tại gia, đứng đầu trong số đại chúng nghe kinh Ma ha bát nhã ba la mật và kinh Vô lượng thọ. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 109, thì Hiền hộ trưởng giả là con của một thương gia giầu có, hưởng thụ các phúc báo vui sướng mà đến Đế thích Đao lợi thiên vương cũng không sánh bằng. Lại theo kinh Bát cát tường thần chú, nếu có người bệnh nặng, xưng danh hiệu của 8 vị Bồ tát trong đó có bồ tát Hiền hộ, thì liền hết bệnh, khi mệnh chung, được 8 vị Bồ tát ấy đến đón rước. Ngoài ra, theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 5, ngài Bạt đà la khi vào nhà tắm thấy nước mà ngộ được tính

“không”. Căn cứ vào thuyết này, Thiền tông bèn đặt tượng Hiền hộ tôn giả trong nhà tắm. II. Hiền Hộ Bồ Tát. Vị tôn thứ 2 ở phía tây ngoài luân đàn trong hội Yết ma trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 16 vị tôn của Hiền kiếp. Mật hiệu là Xảo hộ kim cương, Li cấu kim cương, hình Tam muội da là Hiền bình. Hình tượng vị Bồ tát này là người nữ, thân mầu hồng, ngồi trên hoa sen, tay trái nắm lại đặt trên đầu gối, tay phải bưng hiền bình. Hình nữ biểu thị đức định, mầu hồng biểu thị từ bi, hiền bình biểu thị giữ gìn nước trí thanh tịnh của chúng sinh, cho nên hình

tượng vị tôn này hiển bày 3 đức: Định, Bi,
Trí. Lại vì khéo giữ gìn trí Phật của chúng sinh nên vị Bồ tát này được gọi là Xảo hộ kim cương.
III. Hiền Hộ Bồ Tát.
Cũng gọi Trừ nghi quái bồ tát.
Vị Bồ tát thứ 4 trong 9 vị tôn của viện
Trừ cái chướng trên mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Xảo tế kim cương,
HIỀN HỘ BỒ TÁT
H 2109 hình Tam muội da là chày kim cương một chĩa. Hình tượng của vị Bồ tát này là thân nữ mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái bưng bình báu, tay phải cầm chày một chĩa. Chày một chĩa là trí nhất thực của Như lai, biểu thị nhất pháp giới của chữ A, bình báu biểu thị sự khéo giữ gìn 5 trí của chúng sinh vì thế gọi là Hiền hộ. Lại vì trí tuệ kim cương của Như lai khéo trừ diệt sự nghi hối của chúng sinh nên cũng gọi là Trừ nghi hốibồ tát; vìđemánh sáng trí tuệ của Như lai soi rọi, cứu giúp chúng sinh trong chỗ tối tăm một cách khéo léo nên còn gọi là Xảo tế kim cương. [X. kinh Đại bảo tích Q.110; kinh Hiền kiếp Q.1; kinh Huyễn sĩ nhân hiền; kinh Đại thừa bồ tát tạng chính pháp Q.1; kinh tư ích phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Quán đính Q.4, kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Hiền kiếp thập lục tôn; Kim cương đính đại giáo vương Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. HIỀN KHOAN (?–1326) Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống ở đời Nguyên, người Hàm sơn. Hòa châu (tỉnh

An huy), họ Chu, là đệ tử nối pháp của thiền sư Kim ngưu chân. Người đời gọi sư là Vô dụng Hiền khoan thiền sư. Một ngày kia, sư đến tham vấn ngài Kim ngưu ở Dã phụ, vừa bước vào cửa, ngài Kim ngưu liền hét, sư cũng hét. Ngài Kim ngưu hỏi (Vạn tục 142, 439 thượng): –Ông học được cái thói cứng đầu ấy ở đâu thế? Sư đáp: –Rất nhiều người ngờ vực. Ngài Kim ngưu liền đánh. Hôm sau, sư lại đến tham kiến, ngài Kim ngưu đưa sư vào ngồi trong phòng, bỗng nước trong ấm sôi trào ra, chảy xuống lò than khói xông lên, sư hoát nhiên đại ngộ, mồ hôi toát ra đầm đìa. Sau, sư trình kệ, trong có câu: “Đáy nước trâu bùn kêu một tiếng. Đại thiên sa giới đều ngả nghiêng”. Ngài Kim ngưu rất bằng lòng. Về sau, sư thuyết pháp ở chùa Phổ minh tại Thái hồ, người về học rất đông. Ban đêm ở chùa thường có ánh sáng chiếu, xa gần người ta đều cho là việc lạ sư được vua ban hiệu “Phật Chiếu Viên Ngộ”. Năm Thái định thứ 3 (1326) đời vua Tấn tông sư tịch. [X. Tăng tục truyền đăng lục Q.5]. HIỀN KIẾP Phạm: Bhadrakalpa. Dịch âm: Bạt đà kiếp, Pha đà kiếp, Ba đà kiếp. Gọi đủ: Hiện tại hiền kiếp. Chỉ cho kiếp trụ.

Hiền (Phạm:Bhadra), nghĩa là thiện; Kiếp (Phạm:Kalpa), nghĩa là thời phần. Trong kiếp này có một nghìn bậc Hiền thánh ra đời giáo hóa, nên gọi là

Hiền kiếp, Thiện kiếp, Hiện kiếp. "Hiện kiếp" hợp chung với "Quá khứ trang nghiêm kiếp" và "Vị lai tinh tú kiếp" gọi là Tam kiếp. Cứ theo các kinh: Hiền kiếp, kinh Hiện tại hiền kiếp thiên Phật danh và kinh Thiên Phật nhân duyên, v.v..... thì trong Hiền kiếp sẽ có một nghìn đức Phật lần lượt ra đời kể từ các đức Phật Câu lưu tôn, Câu na hàm Bồ Tát Hiền Hộ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) HIỀN KIẾP

H 2110 mâu ni, Ca diếp, Thích ca, Di lặc, cho đến đức Phật Lâu chí, v.v..... Về lượng thời gian của Hiền kiếp thì trong các kinh luận có nhiều thuyết khác nhau: 1. Theo các kinh Quán Di lặc bồ tát thướng sinh Đâu suất thiên quyển thượng, Tam di lặc kinh sớ và Du già luận kiếp chương tụng..... thì 20 kiếp trụ là lượng thời gian của Hiền kiếp. 2. Theo Di lặc thướng sinh kinh tông yếu của ngài Nguyên hiểu, thì một đại kiếp là lượng thời gian của Hiền kiếp. 3. Theo Du già luận kí quyển 1 phần dưới của ngài Độn luân, thì một trăm nghìn đại kiếp là Hiền kiếp. Trong những thuyết nói trên, thì thuyết thứ nhất là thuyết thông dụng. [X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại bi Q.3; luận Câu xá Q.12; luận Đại trí độ Q.38; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần cuối]. (xt. Kiếp). HIỀN KIẾP KINH Phạm: Bhadrakalpika-sùtra. Cũng gọi Bạt đà kiếp tam muội kinh, Hiền kiếp định ý kinh. Gồm 8 quyển (hoặc 7 quyển, 10 quyển, 13 quyển). Nguyên bản tiếng Phạm đã thất lạc, hiện còn các bản Tạng dịch và Hán dịch. Bản Hán do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kinh này gồm 24 chương thuật lại việc lúc đức Phật ở tại tinh xá Kì viên, trả lời những câu hỏi của bồ tát Hỉ vương. Trước hết, Ngài nói về các loại Tam muội (Phạm,

Pàli:Samàdhi) và công đức của các Tam muội ấy; kế đến, nói về 84 nghìn pháp môn Đại thừa và công đức thù thắng của các đức Phật, rồi nói về danh hiệu, chỗ ở, dòng họ, cha mẹ, đệ tử, tuổi thọ, thính chúng trong ba hội, v.v..... của một nghìn đức Phật trong Hiền kiếp, sau cùng Ngài nói về công đức truyền trì kinh này. Trong các loại kinh Phật danh, kinh này là bản Hán dịch sớm nhất, cho nên còn giữ được hình thái xưa và tương đối được xem trọng. Nhưng vì văn nghĩa khó hiểu nên ít người nghiên cứu, đọc tụng. Cứ theo Xuất hiền kiếp kinh kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 7, thì kinh này còn có bản dịch khác của ngài Cưu ma la thập, cũng gọi là kinh Hiền kiếp, gồm 7 quyển, nhưng hiện nay đã thất truyền. Ngoài ra, cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6, thì còn có kinh Bạt đà kiếp tam muội, 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch, nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 2 thì cho đó là kinh dịch lại. Về các bản chú sớ của kinh này thì có: Hiền kiếp kinh kí 1 quyển, Hiền kiếp kinh lược giải 1 quyển (ngài Đạo an soạn vào đời Đông Tấn), đều đã thất lạc. Ông F. Weller biên tập bản tiếng Phạm và các bản dịch: Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu, Vu điền, v.v..... của kinh này và xuất bản. Ngoài ra, giữa kinh Hiền kiếp thiên Phật danh được dịch vào đời Lương thuộc Nam triều (khoảng thế kỉ VI Tây lịch, mất tên dịch giả), có một số điểm sai khác. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; F. Weller: Tausend Buddha namen des Bhadsakalpa

nach einer fünfsprachigen Polyglotte,
Leipzig,1928].

HIỀN KIẾP THẬP LỤC TÔN

I. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn.

Cũng gọi Hiền kiếp thập lục đại Bồ tát.

Mười sáu vị tôn xuất hiện trong Hiền kiếp, tức là 16 vị Bồ tát được an trí ở 4 phương ngoài Luân đàn của các hội Yết ma,

Tam muội da, Cúng dường và Hàng tam

HIỀN KIẾP KINH

H 2111 thế trong 9 hội Mạn đồ la Kim cương giới Mật giới. Trong 4 phương, mỗi phương an trí 4 vị. Bốn vị Bồ tát ở phương Đông: 1. Từ thị(Phạm:Maitreya, dịch âm: Mỗi đát nghĩ dã), tức là bồ tát Di lặc. Mật hiệu là Tấn tật kim cương, Chính giác kim cương. 2. Bất không kiến (Phạm: Amoghadarzana, dịch âm: A mục khư na lật xả nẵng). Cũng gọi "Thường". Mật hiệu Phổ kiến kim cương, Chân như kim cương. 3. Trừ cái chướng(Phạm:Sarvàpàyajaha, dịch âm: Tát phạ bá dã nhạ ha). Cũng gọi Năng xả nhất thiết ác thú, Diệt ác thú, Trừ ác, Phá ác thú, Chính lưu chuyển. Mật hiệu Phổ cứu kim cương, Trí mãn kim cương. 4. Trừ ưu ám (Phạm: Sarvazokatamonirghatana, dịch âm: Tát phạ thú ca đát mẫu nể lật già đa). Cũng gọi Nhạo tồi nhất thiết hắc ám ưu não, Trừ nhất thiết ám, Trừ ưu, Trừ ưu não, Giác thanh tịnh. Mật hiệu Tịnh trí kim cương, Giải thoát kim cương. Bốn vị Bồ tát ở phương Nam: 1. Hương tượng (Phạm: Gandhahastin, dịch âm: Nga đà hạ tất trú). Cũng gọi Đại hỏa. Mật hiệu Đại lực kim cương, Hộ giới kim cương. 2. Đại tinh tiến(Phạm:Zauraya, dịch âm: Du la dã). Cũng gọi Dũng mãnh, Bất thoái. Mật hiệu Bất thoái kim cương. 3. Kim cương chàng (Phạm: Gaganagaĩja, dịch âm: Nga nga nẳng ngạn nhạ). Cũng gọi Hư không tạng, Bảo chàng, Tam hữu. Mật hiệu Phúc quí kim cương, Viên mãn kim cương.

4. Trí chàng(Phạm:Jĩànaketu, dịch âm: Chỉ nương tương kế đô). Cũng gọi Thường hành giả, Tính tịnh. Mật hiệu Trí mãn kim cương, Pháp mãn kim cương. Bốn vị Bồ tát ở phương Tây: 1. Vô lượng quang (Phạm: Amitaprabha, dịch âm: A di đa bát la bà). Cũng gọi Cam lộ quang, Hàng tam thế, Đại minh. Mật hiệu Đại minh kim cương, Li nhiễm kim cương. 2. Hiền hộ(Phạm:Bhadra-pàla, dịch âm: Bạt nại la bá la). Cũng gọi Hiền hộ quang, Chủ tể. Mật hiệu Xảo hộ kim cương, Li cấu kim cương. 3. Võng minh (Phạm: Jàlinìprabha, dịch âm: Nhạ lí nễ bát la bà). Cũng gọi Quang võng, Năng điều. Mật hiệu Phương tiện kim cương, Phổ nguyện kim cương. 4. Nguyệt quang(Phạm:Candraprabha, dịch âm: Tán nại la bát la bà). Cũng gọi Thực lạc. Mật hiệu Thanh lương kim cương, Thích duyệt kim cương. Bốn vị Bồ tát ở phương Bắc: 1. Vô tận ý(Phạm:Akwayamati, dịch âm: A khất xoa dã ma để). Cũng gọi Vô tận tuệ, Vô lượng ý, Vô lượng tuệ, Diệu địa, Vô tận. Mật hiệu Định huệ kim cương, Vô tận kim cương. 2. Văn thù(Phạm: Pratibhànakùỉa, dịch âm: Bát la để bà da câu tra). Cũng gọi Biện tích, Trí tích, Thắng. Mật hiệu Xảo biện kim cương, Đại huệ kim cương. 3. Kim cương tạng (Phạm: Vajragarbha, dịch âm: Phạ nhật la nghiệt bà). Cũng gọi Kiên chủ. Mật hiệu Trì giáo kim cương, Lập nghiệm kim cương. 4. Phổ hiền (Phạm: Samantabhadra, dịch âm: Tam mạn đa bạt nại la). Cũng gọi

Trí bỉ ngạn. Mật hiệu Nhiếp kim cương, Như ý kim cương. Mười sáu vị Bồ tát này là đại biểu cho một nghìn đức Phật trong Hiền kiếp. Chủng tử chung của 16 vị là (hùô). [X. kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Bảo vân Q.1; kinh Đại Bảo tích Q.111; Hiền kiếp thập lục tôn; kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng, Kim cương HIỀN KIẾP THẬP LỤC TÔN

H 2112 đính đại giáo vương kinh sớ Q.2; Đô bộ đà la ni mục]. II. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn. Kinh, 1 quyển, mất tên dịch giả, cũng không rõ được dịch vào thời đại nào. Hoặc có thuyết nói được dịch vào cuối đời Đường; lại có thuyết cho rằng kinh này do ngài Pháp toàn soạn. Được thu vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung kinh này nói về Hiền kiếp thập lục tôn trong Mạn đồ la Kim cương giới và về ấn minh của Nhị thập thiên thuộc Kim cương bộ ngoài của Mật giáo. HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT Một nghìn đức Phật ra đời ở Hiền kiếp. Hoặc nói theo địa vị tu nhân thì gọi là Hiền kiếp thiên Bồ tát (một nghìn vị Bồ tát ở kiếp Hiền). Tức là một nghìn đức Phật từ các ngài Câu lưu tôn, Câu na hàm mâu ni, Ca diếp, Thích ca mâu ni ở quá khứ và các ngài Từ thị, Sư tử diệm cho đến Lâu chí sẽ xuất hiện trong vị lai, gọi là Hiền kiếp thiên Phật. Về nhân duyên ra đời của một nghìn đức Phật này, có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Mật tích kim cương lực sĩ hội trong kinh Đại bảo tích quyển 9, thì vào thời đức Vô lượng huân bảo cẩm tịnh Như lai trong quá khứ xa xưa, có vị Chuyển luân thánh vương tên Dũng quận sinh được một nghìn người con. Về sau, vua và một nghìn người con cùng phát tâm Vô thượng bồ đề ở nơi đức Như lai Cẩm tịnh vương. Chuyển luân thánh vương Dũng quận tức là đức Định quang Như lai ở quá khứ, còn một nghìn người con tức là một nghìn đức Phật

ở Hiền kiếp; người con thứ 1 là Phật Câu lưu tôn, người thứ 1.000 là Phật Lâu chí. Cứ theo kinh Thiên nhãn thiên tí Quan thế âm bồ tát đà la ni quyển thượng, thì đức Phật Tì bà sa ở đời quá khứ thị hiện thân hàng ma, Ngài có một nghìn mắt, từ mỗi mắt phóng ra một đức Phật, đó là một nghìn Phật của Hiền kiếp. Cứ theo kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát, thì trong vô lượng kiếp xa xưa, đức Phật Thích ca mâu ni từng xuất gia học đạo ở thời Mạt pháp của đức Phật Diệu quang. Bấy giờ Ngài được nghe danh hiệu của 53 vị Phật, rồi lần lượt dạy nhau cho đến ba nghìn người. Trong đó, bắt đầu từ đức Câu lưu tôn cho đến đức Lâu chí, theo thứ tự thành Phật trong Hiền kiếp hiện tại. Còn các kinh Bi hoa quyển 5, kinh Duy ma cật quyển hạ, kinh Thiên Phật nhân duyên, v.v..... đều ghi chép khác nhau. Nhân duyên đầu tiên về thuyết nghìn Phật ra đời bắt nguồn từ Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) của Ấn độ. Tức là thuyết nói trong rốn của Na la diên sinh ra hoa sen. Ngoài ra, theo Cao tăng Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí quyển 7, thủa xưa có nàng Lộc nữ là vợ vua Phạm dự, sinh ra một bông sen nghìn cánh, trên mỗi cánh có một người con. Nhà vua cho đó là điềm xấu, bèn đem thả xuống sông Hằng. Vua Ô kì diên đang đi dạo ở miền hạ du thấy được, liền đem về nuôi nấng. Một nghìn người con ấy tức là một nghìn vị Phật của Hiền kiếp. Vua Ô kì ni chính là Ưu đà diên (Phạm: Udayana) được nói đến trong luận Phân biệt công đức quyển 1, cũng tức là tên khác của Na la diên. Cho nên, thuyết này chắc

hẳn đã có quan hệ với thuyết hoa sen mọc ở rốn của Na la diên đã nói ở trên. Về thời điểm ra đời của một nghìn đức Phật, theo kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1, kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự, kinh Thất Phật, kinh Bi hoa quyển 5 và kinh Hiền kiếp quyển 8 chép, vào kiếp 91 thời quá khứ, khi con người thọ 8 vạn tuổi thì đức Phật Tì bà thi ra đời. Vào kiếp 31 thời quá khứ, khi con người thọ 7 vạn tuổi thì đức Phật Thi khí ra đời. Trong kiếp 31 thời HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT

H 2113 quá khứ khi con người thọ 6 vạn tuổi thì đức Phật Tì xá phù ra đời. Trong Hiền kiếp hiện tại, khi con người thọ 4 vạn tuổi thì đức Phật Câu lưu tôn ra đời; khi con người thọ 3 vạn tuổi thì đức Phật Câu na hàm mâu ni ra đời; khi con người thọ 2 vạn tuổi thì đức Phật Ca diếp ra đời; khi con người thọ 100 tuổi thì đức Phật Thích ca mâu ni ra đời. Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 thì cho rằng đức Phật Câu lưu tôn ra đời vào lúc con người thọ 5 vạn tuổi. Còn Đại đường tây vực kí quyển 6 lại nói rằng khi con người thọ 6 vạn tuổi thì đức Phật Câu lưu tôn ra đời và rằng khi con người thọ 4 vạn tuổi thì đức Phật Câu na hàm mâu ni ra đời. Đến đời sau, Mật giáo tôn trí một nghìn đức Phật Hiền kiếp ở 4 phương ngoài Luân đàn của hội Thành thân trong Mạn đồ la Kim cương giới, mỗi phương 250 vị, chủng tử là (hùô). Từ nghìn xưa, tín ngưỡng Hiền kiếp Thiên Phật đã rất là thịnh hành ở Ấn độ, Trung á và Trung quốc. Hiện ở các nơi này còn nhiều tượng và tranh vẽ của nghìn vị Phật ở trong các

hang động. [X. kinh Quán Di lặc bồ tát thướng sinh Đâu xuất thiên; kinh Thuyết vô cấu xưng Q.6; luận Đại trí độ Q.38; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; A. Stein: Ancieint Khotan; Ruins of Desert Cathay, vol.I; P. Pelliot: Les Grottes de Touen-Houang]. HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT DANH KINH Cũng gọi Hiện tại Hiền kiếp thiên Phật danh kinh. Có 1 quyển, được dịch vào đời Lương (502-557) thuộc Nam triều, không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 14. Kinh này cùng với kinh Trang nghiêm kiếp thiên Phật danh và kinh Tinh tú kiếp thiên Phật danh hợp lại gọi chung là kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh. Nội dung liệt kê danh hiệu của một nghìn vị Phật, từ đức Phật Câu na đề đến đức Phật Lâu chí, rồi nói về công đức xưng niệm danh hiệu Phật và sám hối diệt tội. HIỀN NGU KINH Phạm: Damamùka-nidàna-sùtra. Gọi đủ: Hiền ngu nhân duyên kinh. Gồm 13 quyển, do các ngài Tuệ giác, v.v..... dịch vào đời Nguyên Ngụy thu vào Đại chính tạng tập 4. Nội dung kinh này thu tập các loại thí dụ (Phạm:Avadàna), nhân duyên nói về người hiền và người ngu. Kinh này có nhiều bản khác nhau, nên tên phẩm cũng khác và số phẩm có thêm bớt. Nay theo bản Cao li thì có 62 phẩm, còn 3 bản Tống, Nguyên, Minh của Trung quốc có thêm 7 phẩm thì thành 69 phẩm, bản Tây tạng thì có 51 phẩm. Kinh này được dịch lại từ bản Hán dịch có sự tham khảo nguyên tác tiếng Phạm.

Về việc truyền dịch kinh này, theo Hiền ngu kinh kí của ngài Tăng hựu chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 9, lúc đầu có 8 vị sa môn ở Hà tây đến nước Vu điền tìm cầu kinh điển. Khi đến Đại tự, họ gặp các học giả Tam tạng giảng thuyết kinh luật trong hội Ban già vu sắt, mỗi vị liền ghi lại những điều mình đã nghe, sau khi trở về Cao xương mới gom chép lại thành bộ kinh này. Tranh Nghìn Vị Phật ở kiếp Hiền HIỀN NGU KINH

H 2114 Năm 1843, nhà học giả Đông phương học người Đức tên là I. J. Schmidt dịch kinh này từ tiếng Tây tạng sang tiếng Đức dưới nhan đề: Der Weise und der Thor và xuất bản. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6] HIỀN THÁNH Hiền, Phạm: Bhadra, Thánh, Phạm: Àrya. Hiền: Chỉ cho hàng phàm phu trước giai vị Kiến đạo, tuy xa lìa các điều ác, nhưng chưa phát trí vô lậu, chưa chứng lí, cũng chưa đoạn hoặc. Thánh: Chỉ cho bậc từ giai vị Kiến đạo trở lên, đã chứng lí, đoạn hoặc, xả bỏ tính phàm phu, phát trí vô lậu. Tóm lại, người dùng trí hữu lậu tu tập căn lành, gọi là Hiền; người dùng trí vô lậu chứng được chính lí, gọi là Thánh. Trong quá trình tu hành Phật đạo có 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát, mỗi thừa lại có các giai vị Hiền và Thánh khác nhau. 1. Luận về Hiền và Thánh trong Thanh văn thừa: Cứ theo kinh Trung a hàm quyển 30, thì có 27 bậc Hiền thánh, trong đó 18 bậc trước là hữu học, gồm: Tín hành, Pháp hành, Tín giải thoát, Kiến đáo, Thân chứng, Gia gia, Nhất chủng, Hướng tu đà hoàn, Đắc tu đà hoàn, Hướng tư đà hàm, Đắc tư đà hàm, Hướng a na hàm, Đắc a na hàm, Trung bát niết bàn, Sinh bát niết bàn, Hành bát niết bàn, Vô hành bát niết bàn và

Thượng lưu sắc cứu cánh. Còn 9 bậc sau là Vô học, gồm: Tư pháp, Thăng tiến pháp, Bất động pháp, Thoái pháp, Bất thoái pháp, Hộ pháp, Thực trụ pháp, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát. Phẩm phân biệt Hiền thánh trong luận Thành thực quyển 1 cũng lập 27 bậc Hiền thánh, chỉ có tên gọi và sự giải thích thì hơi khác với kinh Trung a hàm. Phẩm phân biệt Hiền thánh trong luận Câu xá quyển 22, thì trước giai vị Kiến đạo lập 7 bậc Hiền; sau giai vị Kiến đạo lập 4 bậc Thánh và 7 bậc Thánh. Bảy bậc Hiền: Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ, Noãn, Đính, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp. Bốn bậc Thánh: Tu đà hoàn quả, Tư đà hàm quả, A na hàm quả và A la hán quả. Bảy bậc Thánh: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát. Nếu đem 3 giai vị Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo phối hợp với 4 bậc Thánh và 7 bậc Thánh, thì Kiến đạo tức là hàng Độn căn(Tùy tín hành) và Lợi căn(Tùy pháp hành)của Sơ quả hướng trong 4 bậc Thánh. Tu đạo tức là hàng Độn căn(Tín giải) và Lợi căn(Kiến chí) của 3 quả trước và 3 hướng sau. Còn Vô học đạo tức là hàng Độn căn(Tuệ giải thoát) và Lợi căn(Câu giải thoát)của quả thứ tư. Lại nếu bậc Thánh của quả thứ 3 ngay trong thân này mà chứng được Diệt tận định, thì gọi là "Thân chứng". Cho nên, hợp chung 7 bậc Hiền và 7 bậc Thánh trên đây, thì thành 14 loại. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5 phần đầu và Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần

đầu cũng lập 27 bậc Hiền thánh. Đó là: Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát, Câu giải thoát, Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, A la hán hướng, A la hán quả, Cực thất phản, Gia gia, Nhất gian, Trung ban, Sinh ban, Vô hành ban, Hữu hành ban, Thượng lưu ban, Thoái pháp, Tư pháp, Hộ pháp, Trụ pháp, Kham đạt pháp và Bất động pháp. Trong đó, 18 bậc trước là Hữu học và 9 bậc sau là Vô HIỀN THÁNH

H 2115 học. Lại nếu thêm Tùy tín hành và Tùy pháp hành vào giai vị Phương tiện trước Kiến đạo thì thành 29 bậc Hiền thánh. 2. Luận về Hiền và Thánh trong Tam thừa cộng

Thập địa. Cứ theo phẩm Đăng chú thâm áo trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 và luận Đại trí độ quyển 75, thì trong Thập địa: Can tuệ địa, Tính địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Li dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi phật địa, Bồ tát địa và Phật địa, thì 2 địa trước thuộc về Hiền, còn 8 địa sau là Thánh. Ngoài ra, phẩm Hải tuệ bồ tát trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 8 có nêu ra thuyết "Xuất li cửu chủng tính nhi nhập ư Phật chủng tính"(ra khỏi 9 chủng tính để vào chủng tính Phật). Chín chủng tính gồm: Phàm phu tính, Tín hành tính, Pháp hành tính, Bát nhẫn tính, Tu đà hoàn tính, Tư đà hàm tính, A na hàm tính, A la hán tính và Bích chi phật tính, và thêm Chủng tính Phật là 10 tính. Trong đó, 3 tính trước thuộc về Hiền, 7 tính sau là Thánh. 3. Luận về Hiền và Thánh của Bồ tát thừa. Luận Thành duy thức quyển 9 lập 5 giai vị Bồ tát: Tư lương vị, Gia hạnh vị, Thông đạt vị, Tu tập vị và Cứu cánh vị. Trong đó, 2 giai vị trước thuộc về Hiền, 3 giai vị sau thuộc về Thánh. Còn trong 41 giai vị Bồ tát: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Diệu giác nói trong kinh Hoa nghiêm, thì 30 giai vị trước là Hiền, 11 giai vị sau là Thánh.

Ngoài ra, phẩm Giáo hóa trong kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng, lại lập thêm giai vị Thập tín ở trước giai vị Thập trụ mà thành 51 giai vị. Còn phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng thì nêu rõ tên của 52 giai vị là: Thập tâm, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đó, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là Hiền, còn Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác là Thánh. Theo sự trình bày trên đây thì vấn đề sai khác giữa Hiền và Thánh, tuy các kinh luận đều có thuyết riêng, nhưng cũng không nên quyết đoán một cách tổng quát, mà chỉ nên phân biệt phạm vi rộng, hẹp, phổ thông, hạn cục của từ ngữ Hiền Thánh mà thôi. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 17 phần đầu, thì phạm vi của Hiền là phổ thông, còn phạm vi của Thánh là hạn cục. Vì phạm vi của Hiền rộng, cho nên từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc, giai vị Tu đạo đều có thể gọi là Hiền, như trong kinh thường gọi các bậc Thánh Xá lợi phất, Tu bồ đề là "Hiền giả". Vì phạm vi của Thánh có giới hạn nên từ giai vị Kiến đạo trở xuống là Hiền, thuộc địa vị phàm phu, còn từ giai vị Kiến đạo trở lên mới được gọi là Thánh. Ngoài ra, theo phẩm Hiền thánh của luận Câu xá, khi nói rộng về 7 Hiền 7 Thánh, thì gọi chung là Hiền Thánh (Phạm:Àryapudgala). [X. kinh Hoa nghiêm Q.8, Q.11, Q.15, Q.23 (bản dịch cũ); luận Đại tì bà sa Q.54; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.57-72; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần dưới; Tứ giáo nghĩa

Q.2-6; Câu xá luận quang kí Q.22]. (xt. Bồ

Tát Giai Vị).

HIỀN THỦ ĐẠI SƯ TRUYÊN

Cũng gọi Pháp tạng hòa thượng truyện.

Có 1 quyển, do ngài Thôi trí viễn người nước Tân la soạn, được thu vào Vạn tục tạng tập 134.

Nội dung trình bày về tiểu sử của đại sư

Hiền thủ, tức là ngài Pháp tạng, tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm. Sách này bắt chước sự

HIỀN THỦ ĐẠI SƯ TRUYÊN

H 2116 sắp xếp 10 nghĩa trong Hoa nghiêm tam muội quán trực tâm bằng cách chia làm 10 khoa: Tộc tính. Du học, Tước nhiễm, Giảng diễn, Truyền dịch, Trứ thuật, Tu thân, Tế tục, Thùy huấn và Thị diệt. Cuốn truyện đầu tiên về ngài Pháp tạng là do hòa thượng Thiên lí ở chùa Hoa nghiêm soạn, nhưng nay đã thất truyền. Còn tác phẩm này là căn cứ vào Toản linh kí mà được soạn thành và ấn hành vào năm Đại an thứ 8 đời vua Tuyên tông nước Cao li. Sau bị thất truyền, về sau, dựa theo bản viết tay của ngài Phụng đàm ở chùa Hoa nghiêm tại Nhật bản, ấn hành lại vào năm 1699, cuối truyện có phụ thêm một thiên "Hiền Thủ Bi Truyện Chính Ngộ" do ngài Đạo trung viết. HIỀN TỌA Phạm: Bhadràsana. Cũng gọi Thụ tọa. Chỉ cho tư thế ngồi của hành giả Mật giáo khi tu pháp Kính ái hoặc Hàng phục. Là một trong 4 cách ngồi. Kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 1 (Đại 18, 225 hạ). Nói: "Nếu người muốn hàng phục ác ma thì nên ngồi xoay mặt về hướng tây trong tư thế Hiền tọa". Kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni (Đại 20, 184 trung), nói: "Ngồi 2 đầu gối dựng thẳng, mông không chạm đất, gọi là Hiền tọa". Nghĩa là ngồi xổm. Cách ngồi này không phải chỉ được sử dụng trong Mật giáo, mà những tín đồ Bà la

môn giáo ở Ấn độ thời xưa cũng ngồi theo cách này để điều trị các chứng bệnh. [X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.thượng; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ] HIỀN TRỤ BỘ Hiền trụ, Phạm:Bhadra-yànika. Pàli:Bhaddayànika. Dịch âm: Bạt đà dữ ni dữ, Bạt đà la da ni, Đa lê la da ni. Cũng gọi Hiền thừa, Danh hiền, Hiền. Tên của một bộ phái. Bộ này thuộc dòng dõi của Hiền A la hán, là một trong 20 bộ của Tiểu thừa. Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì bộ này là chi nhánh của Độc tử bộ, ra đời trong khoảng thời gian 300 năm sau khi đức Phật nhập diệt, vì lí do giải thích một bài tụng không giống với nghĩa của Độc tử bộ chủ trương nên tách ra thành một chi phái riêng. Bài tụng như sau: "Dĩ giải thoát cánh đọa; Đọa do tham phục hoàn. Hoạch an hỉ sở lạc Tùy lạc hành chí lạc". (Giải thoát rồi lại đọa; Đọa do tham trở lại; Đạt được niềm an vui; Từ vui đến rất vui). Hiền trụ bộ giải thích bài kệ này theo hàng vô học của Tam thừa: Hai câu đầu nói về A la hán, câu thứ 3 nói về Độc giác, câu cuối cùng nói về Phật. Quan điểm này không giống với quan điểm của Độc tử bộ, còn các giáo nghĩa khác thì tương đồng. Chương 5 trong Đảo sử, chương 5 trong Đại sử, thuyết thứ 2 của ngài Thanh biện

(Phạm:Bhavya) trong Tây tạng truyện, Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha) và kinh Xá lợi phất vấn, v.v.....
đều cho rằng Hiền trụ bộ là phân phái của
Độc tử bộ. Còn Đại bồ đề thụ sử (Pàli:
Mahà-bodhi-vaôsa) và thuyết thứ 1 của ngài Thanh biện thì chủ trương bộ này thuộc Thượng tọa bộ. Theo thuyết thứ 3 của ngài
Thanh biện thì bộ này là từ Đại sơn bộ
HIỀN TRỤ BỘ
H
2117
(Phạm:Mahàgiriya) tách ra, mà Đại sơn bộ là một phân phái của Độc tử bộ.

Ngoài ra, ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng gọi bộ này là "Ngã pháp câu hữu tông". Là một trong 6 tông Tiểu thừa.
[X. kinh Văn thù vấn Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Tiểu
Thừa Nhị Thập Bộ).
HIẾN ÁT GIÀ HƯƠNG THỦY ẤN
Ấn khế dâng cúng nước thơm trong Mật giáo. Một trong 18 khế ấn.
Khi bưng bình át già lên, hành giả quán tưởng đây là nước rửa chân cho Thánh chúng.
Chân ngôn là: "Nẵng mạc tam mãn đa một đà nam nga nga nẳng sa mãng sa mãng sa phạ ha", nghĩa là: "Qui mệnh phổ biến chư Phật hư không đẳng vô đẳng thành tựu".
Hành giả nhờ tu pháp mà rửa sạch các phiền não và 3 nghiệp được thanh tịnh.
(xt. Thập Bát Khế Ấn).
HIẾN CHÂU KỆ
Bài kệ dâng châu của Long nữ.
Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa chép bài kệ ấy như sau (Đại 9, 35 trung):
"Thấu suốt tướng tội phúc.
Soi rọi khắp 10 phương.
Pháp thân tịnh vi diệu.
Đủ ba mươi hai tướng.
Cùng tám mươi vẻ đẹp.
Để trang nghiêm pháp thân.
Trời người thảy kính ngưỡng.
Long thần đều tôn sùng.
Tất cả loài chúng sinh. Hết thảy đều cung kính. Nghe con thành Bồ đề. Chỉ Phật mới biết rõ. Con xiển dương Đại thừa. Độ chúng sinh thoát khổ". [X. Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.6] HIẾN LIÊN HOA TÒA ẤN Cũng gọi Hoa tòa ấn. Một trong 18 khế ấn của Mật giáo. Khi kết ấn này, 2 tay chắp lại, để trống ở giữa, ngón áp út, ngón giữa, ngón trỏ của hai tay tỏa ra và hơi co, như hình hoa sen chớm nở. Chân ngôn là: "Án ca ma la sa phạ ha", nghĩa là "Qui mệnh liên hoa thành tựu". Hành giả kết ấn này và tụng chân ngôn, có thể được đầy đủ Thập địa, được ngồi tòa Kim cương. (xt. Thập Bát Khế Ấn). HIẾN THÂN ..... Nghĩa là qui y, qui mệnh, hoặc hiến thân tin thờ. Từ ngữ này bắt nguồn từ chữ Phạm: Namas (Pàli: Namo, dịch âm: Na mô). Namasnguyên nghĩa là cúi mình kính lễ, về sau chuyển thành nghĩa qui y, hiến thân, v.v..... nhưng đến Phật giáo Đại thừa thì nghĩa hiến thân được mở rộng, cho rằng hiến thân phục vụ chúng sinh tức là lễ kính chư Phật. Trong Mật giáo còn nói đến nghĩa hiến thân tuyệt đối. Kim cương đính du già tu tập Tì lô giá na tam ma địa pháp (Đại 18, 327 hạ, 328 thượng), nói: "Vì muốn kính thờ các đức Như lai, bỏ thân dâng hiến Phật A súc; gieo

mình sát đất đem tâm lễ, chắp tay kim cương đưa lên đầu. (.....) Vì muốn cúng dường chuyển pháp luân, dốc lòng kính lễ Vô lượng thọ. Nhờ phương tiện hiến thân như thế, nên có thể thị hiện nhiều loại thân". (xt. Qui Y). Ấn Hoa Tọa HIẾN THÂN

H 2118 HIÊN BÁT Chỉ cho quả Bất hoàn trong 4 quả Thanh văn. Bậc Thánh ở cõi Dục dứt hết các hoặc còn rớt lại mà vào Niết bàn, nên gọi là Hiện bát. Là một trong 7 loại Bất hoàn, một trong 27 bậc Hiền Thánh. HIÊN BÁT NIẾT BÀN Thị hiện tướng vào Niết bàn, một trong 8 tướng thành đạo của đức Phật. Cũng hàm ý là nhập Niết bàn trong đời hiện tại. Cứ theo phẩm Tam tam muội da trong kinh Đại nhật quyển 6, thì trong một thân thị hiện Phật, Pháp, Tăng; dựa vào đó mà lập thuyết Tam chủng thừa; tức là làm các Phật sự, giáo hóa chúng sinh hiện Bát niết bàn. HIÊN CHỨNG TAM MUỘI ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH Gọi đủ: Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng tam muội đại giáo vương kinh. Cũng gọi Tống dịch giáo vương kinh, Tam thập quyển đại giáo vương kinh, Đại giáo vương kinh. Gồm 30 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 18. Kinh này tương đương với toàn bộ hội thứ 1 trong 18 hội của kinh Kim cương đính do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Nội dung gồm 26 phần thuộc 4 phẩm lớn: Kim cương giới, Hàng tam thế, Biến điều phục và Nhất thiết nghĩa thành tựu; mỗi phẩm có 4 loại Mạn đồ la: Đại, Tam muội da, Pháp và Yết ma. Trong mỗi Mạn đồ la đều có 37 vị tôn: 5 Phật,

4 Ba la mật, 16 Đại bồ tát, 4 Nhiếp và 4 Cúng dường. HIÊN DỤ Dùng một sự thực hiện tại dễ hiểu làm ví dụ để giải thích một sự lí nào đó, gọi là Hiện dụ. Như các kinh luận thường dùng khỉ, vượn để ví dụ tâm chúng sinh. Nghĩa là tâm chúng sinh thường duyên theo ngoại cảnh, giống như khỉ, vượn leo trèo, thường bỏ cành này vin cành khác. Hiện dụ là một trong 8 loại thí dụ nói trong kinh Niết bàn quyển 29 (bản Bắc). (xt. Thí Dụ). HIÊN ĐẠI PHẬT GIÁO HỌC THUẬT TÙNG SAN Gồm 100 quyển, do ông Trương mạn đào chủ biên, nhà xuất bản Đại thừa văn hóa ấn hành vào năm 1976. Nội dung sưu tập các soạn thuật của các nhà nghiên cứu Phật giáo trong khoảng hơn 60 năm, từ năm 1911 về sau như: Lục tổ đàn kinh nghiên cứu luận tập, Đại tạng kinh nghiên cứu vựng biên, Duy thức học đích phát triển dữ truyền thừa, Trung quốc Phật giáo sử luận tập, Phật giáo nhân vật sử thoại, Phật giáo la tập dữ biện chứng pháp, Phật giáo triết học tư tưởng luận tập, v.v..... HIÊN ĐẠI PHẬT HỌC Tập san Phật giáo Trung quốc. Tập san này ra số đầu tiên vào tháng 9 năm 1950, mỗi tháng một kì, sau đổi lại 2 tháng một kì. Tháng 6 năm 1953. Hiệp hội Phật giáo Trung quốc được thành lập tại Bắc kinh, tờ báo này liền trở thành cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo. Tòa soạn đặt tại Cư sĩ lâm, đại lộ An môn, Bắc kinh. Chủ nhiệm và phát hành là ông Trần minh xu, Tổng biên tập là pháp sư Chi phong. Ngoài ra, còn có các cộng tác viên quan

trọng như các ông: Cự tán, Lí tế thâm, Triệu HIÊN ĐẠI PHẬT HỌC

H 2119 phác sơ, Diệp cung xước, Chu thúc ca, Hỉ nhiêu gia thố, v.v..... Năm 1966, khi nổ ra cuộc Đại cách mạng văn hóa của Cộng sản thì tập san này bị đình bản, sau khi ra được 144 số. HIÊN ĐẠI PHẬT HỌC ĐẠI HÊ Tác phẩm, 60 quyển, do ông Lam cát phú chủ biên, nhà xuất bản Di lặc ấn hành ở Đài bắc năm 1982. Nội dung sách này thu tập hơn 100 loại trứ tác về Phật giáo, bao gồm 13 loại như: Tư liệu cổ điển, Cơ sở Phật học, Ngữ văn Phật giáo, Triết học Ấn độ, Sử Phật giáo, Triết học tư tưởng Phật giáo, Phật thư nghiên cứu, Văn học và nghệ thuật Phật giáo, Danh gia chuyên tập, Mục lục, v.v..... Trong tư liệu cổ điển có rất nhiều sách vở quí giá của Phật giáo như: Triều tiên Phật

giáo sử liệu, Phán tỉ lượng luận, kinh A di đà (bản tiếng Phạm), Xuất định hậu ngữ, v.v..... Những sách tra cứu thì có: Anh Hán Phật học đại từ điển, Phạm-Pàli-Tạng-Anh Phật giáo từ vựng nhất lãm, Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục. HIỂN ĐỒ MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Tùy cơ mạn đồ la. Tiếng dùng riêng của Mật giáo Nhật bản. Chỉ cho những Mạn đồ la hiện đang lưu hành, hoặc chỉ cho những hình tượng của các vị tôn được biểu hiện trong các bức tranh. Nói theo nghĩa hẹp, Hiện đồ mạn đồ la là chỉ cho Mạn đồ la ởĐông tự và chùa Thần hộ (Cao hùng) tại Nhật bản, do ngài Không hải mang từ Trung quốc về Nhật, khác với Mạn đồ la kiểu cũ do ngài Viên

trân mang về. Nói theo nghĩa rộng, Hiện đồ mạn đồ la là chỉ cho những Mạn đồ la do các ngài Không hải, Viên nhân và Tông duệ mang về, khác với Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền và Mạn đồ la được nói trong các kinh sớ. Hiện đồ mạn đồ la lúc đầu chỉ cho Mạn đồ la của Thai tạng giới, nhưng về sau thì chỉ chung cho cả 2 bộ Kim cương và Thai tạng. Danh từ “Hiện đồ” đầu tiên được thấy trong tác phẩm Thai tạng giới Thích ca hội bất đồng kí quyển thượng của ngài An nhiên. Về nguồn gốc của Hiện đồ có nhiều thuyết: Có thuyết cho rằng do ngài Thiện vô úy cầu thỉnh nên chư tôn xuất hiện trong hư không, rồi ngài vẽ lại để lưu truyền; hoặc có thuyết nói khi bồ tát Long mãnh mở tháp sắt ở Nam thiên trúc thì chư tôn xuất hiện trong hư không, sau đó ngài vẽ lại; hoặc có thuyết cho rằng Mạn đồ la Thai tạng giới là tác phẩm của ngài Thiện vô úy, Mạn đồ la Kim cương giới là tác phẩm của ngài Kim cương trí. Lại có thuyết nói cả 2 bộ đều do ngài Bất không hoặc ngài Huệ quả truyền. HIỂN ĐỒ MẠN ĐỒ LA CHƯ TÔN TIỄN LÃM Gọi tắt: Mạn đồ la tiện lãm, Chư tôn tiện lãm. Gồm 8 quyển, do ngài Bồ đề hoa tường thụy (1750-1823) người Nhật bản soạn. Sách này căn cứ vào Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới và Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới mà chia làm 7 hạng mục: Tên Phạm, Mật hiệu, Chủng tử, Hình tam muội da, Hình tượng Chư tôn, Ấn tướng và chân ngôn của mỗi vị tôn. Rồi dựa theo các kinh, nghi quĩ hoặc những lời truyền miệng, soạn

giả phân biện sự dị đồng trong các hạng mục đó.

HIỂN HÀNH

Phạm: Abhisaôskara.

Cũng gọi Hiện hành pháp.

HIỂN HÀNH

H 2120 Các pháp hữu vi hiển hiện trước mắt. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng các pháp tạp loạn, do nhân duyên hòa hợp mà khởi hiện lành, nên không lập thuyết chủng tử. Tông duy thức chủ trương trong thức A lại da có đủ năng lực sinh ra tất cả pháp, nên năng lực ấy được gọi là chủng tử(hạt giống). Chủng tử ấy sinh ra tất cả muôn pháp sắc, tâm, gọi là Hiện hành(pháp hiện hành). Trong đó, chủng tử là nhân, nương vào nhân duyên mà khởi hiện hành, nên hiện hành là quả. Như vậy chủng tử của thức A lại da nhờ nhân duyên hòa hợp mà sinh hiện hành, nên gọi là Chủng tử sinh hiện hành, rồi lại do pháp hiện hành mà huân tập chủng tử mới(tân huân chủng tử), cho nên gọi là Hiện hành huân chủng tử. Giữa Chủng tử, Hiện hành và Tân huân chủng tử có mối quan hệ “Chủng tử sinh hiện hành” và “Hiện hành huân chủng tử” rất mật thiết, làm

nhân làm quả cho nhau, hoàn thành cùng một lúc. Cũng tức là Hiện hành do Chủng tử sinh ra, Chủng tử lại nhờ Hiện hành mà được huân tập. Như vậy 3 pháp: Chủng tử năng sinh, Hiện hành năng huân sở sinh và Chủng tử sở huân đắp đổi lẫn nhau, làm nhân làm quả cho nhau mà hình thành, cho nên gọi là "Tam pháp triển chuyển nhân quả đồng thời". Trong hiện hành, ngoài các điều thiện của quả Phật, những chủng tử vô kí yếu ớt do nghiệp của 6 thức trước chiêu cảm và tâm phẩm của thức thứ 8 (A lại da) ra, còn các hiện hành khác vì có đủ 4 nghĩa năng

huân, nên đều có thể huân lại bản thức (thức thứ 8) để sản sinh ra chủng tử của tự loại. Đây gọi là "Hiện hành nhân duyên" để đối lại với "Chủng tử nhân duyên". [X. luận Câu xá Q.19; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.53; luận Thành duy thức Q.2, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. A Lại Da Thức, Chủng Tử). HIÊN KHỞI QUANG Cũng gọi Thần thông quang, Phóng quang. Đối lại với Thường quang. Một trong 2 loại hào quang. Phóng hào quang. Đức Phật tùy cơ cảm của chúng sinh mà phóng hào quang để giáo hóa, làm lợi ích cho họ. A di đà kinh nghĩa sớ văn trì khởi quyển trung nói, hào quang của đức Phật có 2 loại: Thường quang và Hiện khởi quang. Trước sau như một, phàm thánh đều thấy, nên gọi là Thường quang; tùy theo căn cơ của chúng sinh mà lúc ẩn lúc hiện, khi có khi không, nên gọi là Hiện khởi quang. [X. A di đà kinh nghĩa sớ; Tuyển trạch tập quyết nghi sao kiến văn trì Q.3]. (xt. Nhị Quang). HIÊN LƯỢNG ..... Phạm: Pratyakwa-Pramàịa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Lượng nghĩa là đo lường, là tiêu chuẩn để phân biệt đúng và sai của tri thức. Trí óc suy xét, cho cái này đúng, cái kia sai là "lượng". Khi ta nhận biết sự vật chung quanh mà chưa phân biệt, suy xét, thì gọi là hiện lượng, một trong 3 lượng. Hiện lượng có 2 loại: Chân hiện lượng và Tự hiện lượng.

- Chân hiện lượng: Sự nhận biết đúng về trực giác, chưa bị ảnh hưởng bởi những huyễn tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như thấy sợi dây thì biết ngay đó là sợi dây. - Tự hiện lượng: Sự nhận biết sai về hiện lượng, tức là sự nhận thức đã bị ảnh hưởng bởi các huyễn tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như khi thấy khói cho là mây, thấy mây tưởng là khói; hoặc HIÊN LƯỢNG

H 2121 trong chỗ tối lờ mờ, thấy sợi dây cho ngay đó là con rắn, v.v..... Nói theo nghĩa hẹp, Hiện lượng thường chỉ cho Chân hiện lượng mà thôi. Tông Duy thức cho rằng 5 loại: Ngũ cảnh(chỗ duyên theo của Ngũ thức), Ngũ đồng duyên ý thức, Ngũ câu ý thức, Định trung ý thức và Chư cảnh(các đối tượng mà thức thứ 8 duyên theo) đều là những hiện lượng phát sinh từ tâm thức. Còn đối với Nhân minh thì chỉ có Ngũ thức và Ngũ đồng duyên, Ngũ câu ý thức là hiện lượng. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 93 trung), nói: "Hành tướng năng duyên không động, không lay, tự chiếu theo cảnh, không tính toán suy xét, xa lìa tâm phân biệt, phù hợp với cảnh hiện tiền, làm sáng tỏ tự thể nên gọi là Hiện lượng". [X. luận Du già sư địa Q.15; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.hạ phần cuối, Q.4 phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4]. (xt. Tam Lượng). HIÊN LƯỢNG TƯƠNG VI QUÁ Hiện lượng tương vi, Phạm: Pratyakwa- Viruddha. Tiếng dùng trong Nhân minh. Lỗi do lập tông(mệnh đề)trái với trí chứng hiện lượng, một

trong 9 lỗi thuộc về Tông trong 33 lỗi Nhân minh. Chẳng hạn như lập Tông: "Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe". Đây là lỗi hiện lượng tương vi. Bởi vì theo sự nhận biết của trí hiện lượng (trực giác), thì âm thanh là cái

"bị nghe", cho nên, nếu nói "Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe" thì hiển nhiên là mâu thuẫn với hiện lượng. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển trung (Đại 44, 114 trung), chép: "Về thể hiện lượng thì người lập luận và người vấn nạn đều đã biết rõ tự tướng của các pháp, phải căn cứ vào tướng ấy mà thành lập Tông cho phù hợp với trí cảnh. Nếu lập Tông mà trái với chính trí thì làm sao hiểu đúng được. Tai là cái hiện thấy, âm thanh là cái bị nghe, xưa nay vốn được cả 2 bên chấp nhận. Nay nếu lập Tông "Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe" thì tất nhiên đã phạm lỗi hiện lượng tương vi. Hiện lượng tương vi có thể chia làm 2 loại: Toàn phần tương vi quá và Nhất phần tương vi quá. Mỗi loại lại chia làm 4 loại khác nhau. Toàn phần tương vi quá gồm 4 loại: Vi tự hiện phi tha, Vi tha hiện phi tự, Vi cộng hiện và Câu bất vi. Nhất phần tương vi quá cũng có 4 loại: Vi tự nhất phần hiện phi tha, Vi tha nhất phần hiện phi tự, Câu vi nhất phần, Câu bất vi nhất phần. [X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.3 phần cuối, Q.4 phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4]. (xt. Nhân Minh, Tông Cửu Quá). HIỆN PHÁP LẠC TRỤ Phạm: Dfwỉa-dharma-sukha-vihàra. Cũng gọi Hiện pháp lạc, Hiện pháp an lạc trụ, Hiện pháp hỉ lạc trụ. Đối lại với Hậu pháp lạc trụ. An trụ trong niềm vui pháp hiện tiền. Bậc Thánh vô học nhờ tu tập các thiện tĩnh lự mà được an trụ trong pháp vui giải thoát.

Vì căn cứ vào kết quả của thiền định nên có tên gọi là Hiện pháp lạc trụ. Một trong 4 Đẳng trì của cõi Sắc, một trong 7 loại Thiền định. Cứ theo luận Câu xá quyển 28, thì nhờ nương vào 4 Tĩnh lự căn bản thanh tịnh, vô lậu mà được pháp lạc hiện tiền. Luận Đại tì bà sa quyển 26 thì nêu ra 4 loại Hiện pháp lạc trụ là: Xuất gia lạc, HIỆN PHÁP LẠC TRỤ

H 2122 Viễn li lạc, Tịch tĩnh lạc và Tam bồ đề lạc. Hiện pháp lạc trụ nói chung chỉ giới hạn trong 4 Tĩnhlự căn bản ở cõi Sắc, chứ không có ở Cận phần định và cõi Vô sắc. [X. luận Câu xá Q.28; luận Đại tì bà sa Q.81; luận Hiển dương Thánh giáo Q.19; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.79]. (xt. Định). HIỆN PHÁP NIẾT BÀN LUẬN Cũng gọi Ngũ chủng hiện pháp Niết bàn luận, Ngũ hiện pháp Niết bàn luận. Năm kiến giải khác nhau về Niết bàn, một trong 62 kiến chấp của ngoại đạo. Luận thuyết này chủ trương hưởng thụ khoái lạc ngũ dục ở hiện tại là Niết bàn. Cho nên họ chia Niết bàn làm 5 loại: Dục giới Niết bàn, Sơ thiền Niết bàn, Nhị thiền Niết bàn, Tam thiền Niết bàn và Tứ thiền Niết bàn. Luận thuyết này tương đương với chủ trương của tông "Vọng kế thanh tịnh" trong 16 tông ngoại đạo. [X. luận Đại tì bà sa Q.199; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4 phần cuối]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). HIỆN QUẢ TÙY LỤC Truyện kí, 4 quyển, do ngài Giới hiển soạn vào đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 149. Nội dung gồm 103 tắc, ghi chép những truyện về quả báo thiện ác của tăng tục ở vùng Giang nam như: Hồ châu, Hàng châu, Phủ châu, v.v..... vào cuối đời Minh đầu đời Thanh. Đặc biệt nhấn mạnh công đức niệm Phật và tư tưởng vãng sinh Tịnh độ.

[X. Thích gia loại tồn mục trong Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)]. HIỆN QUÁN ..... Phạm, Pàli: Abhisamaya. Quán

cảnh hiện tiền. I. Hiện Quán. Cứ theo tông Câu xá, giai vị Kiến đạo dùng trí vô lậu quán cảnh Tứ đế, gọi là Thánh đế hiện quán. Pháp quán này có 3 loại: 1. Kiến hiện quán: Dùng trí tuệ vô lậu quán xét cảnh Tứ đế và thấy một cách rõ ràng. 2. Duyên hiện quán: Hợp trí tuệ vô lậu với tâm, tâm sở tương ứng với trí tuệ này để cùng duyên theo cảnh Tứ đế. 3. Sự hiện quán: Hợp trí tuệ vô lậu với tâm, tâm sở tương ứng(với trí tuệ này) và Vô biểu sắc cùng với pháp bất tương ứng như: sinh, trụ, dị, diệt (tứ tướng) để tu tập Tứ đế. Đại chúng bộ cho rằng trong một sát na, tâm có thể hiện quán Tứ đế, vì thế bộ này chủ trương "Đốn hiện quán" (Hiện quán mau chóng). Còn Nhất thiết hữu bộ thì cho rằng hiện quán Tứ đế theo thứ tự 16 sát na của bát trí bát nhẫn, tức là "Tiệm hiện quán" (hiện quán dần dần theo thứ lớp). [X. luận Câu xá Q.23]. II. Hiện Quán. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9, luận Du già sư địa quyển 71 và luận Hiển dương Thánh giáo quyển 17, dùng trí tuệ hữu lậu, vô lậu quán xét cảnh hiện tiền một cách rõ suốt, khiến cho trí tuệ ấy không

chuyển lui. Pháp hiện quán này có 6 loại: 1. Tư hiện quán: Trí tuệ hiện quán sinh khởi cùng lúc với cảm giác vui mừng (hỉ thụ) do tư duy mà có được. 2. Tín hiện quán: Có đủ niềm tin hữu lậu, vô lậu quyết định đối với Tam bảo, có thể giúp cho trí hiện quán không chuyển lui. HIÊN QUÁN

H 2123 3. Giới hiện quán: Đạt được giới vô lậu, có thể trừ cấu uế, khiến cho hiện quán được rõ ràng. 4. Hiện quán trí đế hiện quán: Chỉ cho trí Căn bản và trí Hậu đắc ở giai vị Kiến đạo và Tu đạo có năng lực quán chiếu bản thể chân như. 5. Hiện quán biên trí đế hiện quán: Trí tuệ hữu lậu và vô lậu quán xét các pháp sai biệt sau khi trí "Hiện quán biên" sinh khởi. Cũng tức là trí Căn bản và trí Hậu đắc quán xét tướng chân như(an lập đế) sau khi quán chiếu bản thể chân như(phi an lập đế). Đây là "Hiện quán biên", hoặc "Hiện quán biên thế tục trí" nói trong luận Câu xá, nó tương đương với Thế tục trí ở vị lai(pháp rốt ráo không sinh). 6. Cứu cánh hiện quán: Chỉ cho 10 trí vô lậu của vị cứu cánh. Trong 6 loại Hiện quán này, 3 loại trước là pháp hiện quán câu khởi, còn 3 loại sau là tự tính của Hiện quán. Luận Hiển dương Thánh giáo quyển 16 nêu ra 4 loại Hiện quán: Phát khởi, Chứng đắc, Đẳng lưu và Thành mãn. Sau lại liệt kê thêm 7 loại Hiện quán: Thi la tịnh, Định tịnh, Kiến tịnh, Độ nghi tịnh, Đạo phi đạo tịnh, Hạnh tịnh và Hành đoạn trí kiến tịnh. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì nêu 10 loại Hiện quán: Pháp, Nghĩa, Chân, Hậu, Bảo, Bất hành, Cứu cánh, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Lại cứ theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, thì Hiện quán của Thanh văn và của Bồ tát có 11 loại sai biệt: Sở duyên sai

biệt, Tư trì sai biệt, Thông đạt sai biệt, Niết bàn sai biệt, Địa sai biệt, Dữ sai biệt, Thanh tịnh sai biệt, Tự tha đắc bình đẳng tâm sai biệt, Xuất sinh sai biệt, Thụ trụ sai biệt và Quả sai biệt. [X. luận Đại tì bà sa Q.3, Q.4; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.63; Đại thừa nghĩa chương Q.12]. HIÊN QUÁN BIÊN Phạm: Abhi-samayàntika. Trí thế tục sinh khởi ngay sau trí hiện quán của Kiến đạo. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì trong 16 Hiện quán, chỉ có trí thế tục là sinh khởi ngay sau 3 loại trí Khổ biên, Tập biên, Diệt biên, nên gọi là Hiện quán biên. Cứ theo luận Tì bà sa quyển 36, thì từ hiện quán Khổ biên, Tập biên, Diệt biên mà được trí này, cho nên gọi là Hiện quán biên; hoặc có thuyết cho

rằng trí này do các sư Du già tu quán Thánh đế mà được; hoặc vì trí này gần với Hiện quán nên có tên là Hiện quán biên. Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì trong một sát na ngay sau Kiến đạo sinh khởi trí Hiện quán biên, biết suốt các tướng sai biệt của Tứ đế. Ngoài ra, theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, thì 4 thứ Tam ma địa: Minh đắc, Minh tăng, Ấn thuận và Vô gián trong giai vị Gia hạnh trước Kiến đạo, cũng gọi là Hiện quán biên, vì nó gần Hiện quán của Kiến đạo. [X. luận Đại tì bà sa Q.36; luận Câu xá Q.26; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. (xt. Hiện Quán). HIÊN QUÁN TRANG NGHIÊM LUẬN

Phạm: Abhisamayàlaôkàra-zàstra.

Gọi đủ: Hiện quán trang nghiêm bát nhã ba la mật ưu ba đề xá luận (Phạm: Abhisamayàlaôkàra-namàprajĩàpàramitopadezazàstra).

Cũng gọi Bát nhã kinh luận hiện quán trang nghiêm tụng.

Tác phẩm, do bồ tát Di lặc (Phạm: Maitreyanàtha) người Ấn độ soạn thuật,

HIÊN QUÁN TRANG NGHIÊM LUẬN

H 2124 là bộ luận Đại thừa tóm tắt cương yếu của 25.000 bài tụng Bát nhã(tương đương với kinh Đại phẩm bát nhã bản Hán dịch). Nội dung chính của luận này nói về quá trình tu hành theo thứ lớp từ phàm phu đến cảnh giới Phật. Gồm có 8 phẩm, 272 bài tụng. 1. Phẩm Nhất thiết tướng trí tính: Nương theo thứ lớp từ sơ phát tâm, thụ giáo, quyết trạch chi, hành y trì, sở duyên, sở kì, sở tác, tư lương, thành biện, v.v... mà chứng nhập quả Phật, để nói rõ về Nhất thiết tướng trí tính của Phật. 2. Phẩm Đạo trí tính: Nói rõ về chỗ sở y của Đạo trí, về sự sai biệt giữa Nhị thừa, Bồ tát và cảnh giới Phật, về đạo của Thanh văn, Duyên giác và về Kiến đạo và Tu đạo của Bồ tát..... 3. Phẩm Nhất thiết trí tính: Hiển bày rõ về sự chấp tướng của hàng Thanh văn, Độc giác, sự xa gần của Phật mẫu, về sở đối trị, năng đối trị của hữu sở đắc và vô sở đắc, về Bồ tát gia hạnh, về Kiến đạo sở quán..... 4. Phẩm Nhất thiết tướng hiện đẳng giác: Trình bày về sự sinh khởi thiện căn củaThuận giải thoát phần, các hành tướng Thắng gia hạnh, quá trình của Thuận quyết trạch phần tu tập Nhất thiết tướng hiện đẳng giác. 5. Phẩm Đính hiện quán: Nói về tự tính 4 thiện căn (4 gia hạnh), tăng tiến, xác thực, tâm an trụ, phân biệt 2 loại năng chấp sở chấp, sở đối trị, năng đối trị, tam ma địa vô gián, v.v..... để hiển bày Đạo thắng tiến thù thắng.

6. Phẩm Thứ đệ hiện quán: Thuyết minh về thứ lớp hiện quán 13 phẩm tính, gồm: Lục ba la mật đa, Lục tùy niệm và Nhất thiết pháp vô tính tự tính giác..... 7. Phẩm Nhất sát na hiện quán: Chỉ bày rõ về pháp sở chứng hiện lên trong một sát na. 8. Phẩm Pháp thân: Nói rõ về Pháp thân, Tự tính thân, Thụ dụng thân và Hóa thân. Tóm lại, trong 8 phẩm nói trên, 3 phẩm đầu trình bày về Nhất thiết trí tính; 4 phẩm kế tiếp nương vào Nhất thiết trí tính mà nói rõ việc tu tập gia hạnh; phẩm cuối cùng kết luận nhờ tu gia hạnh mà đạt đến quả Phật. Về nguyên do soạn thuật luận này, cứ theo Bát thiên tụng bát nhã thích luận của ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra) thì vì trong kinh Bát nhã ba la mật đa có nhiều chỗ trùng lập, nhiều chỗ ý nghĩa rất sâu xa khó hiểu, nên ngài Vô trước thỉnh cầu bồ tát Di lặc giải thích rõ kinh Bát nhã, do đó mà ngài Di lặc tạo luận

này. Bộ luận này đã được pháp sư Pháp tôn phiên dịch và chú giải, ở Ấn độ và Tây tạng xưa nay luận này rất được xem trọng và cũng có khá nhiều tác phẩm đã căn cứ vào luận này để giải thích Nhị vạn ngũ thiên tụng bát nhã (25.000 tụng Bát nhã) và Bát thiên tụng bát nhã (8.000 bài tụng Bát nhã) mà, trong Đan châu nhĩ của Đại tạng kinh Tây tạng, có tới 21 loại được thu nhận. [X. Ấn độ triết học nghiên cứu đệ nhất; Địch nguyên Vân lai văn tập; Đông bắc đế quốc đại học Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục; C. Bendall: Catalogue of the Buddhist Sanscrit Manuscript in the University Library Cambridge; E. Obermiller: History

of Buddhism by Bu-ston].

HIÊN SINH CHÍNH ĐỊNH TỤ

Cũng gọi Hiện sinh bất thoái.

Ngay trong đời này đạt được quả vị không trở lui.

Theo quan điểm của Tịnh độ chân tông

Nhật bản, nếu hành giả có lòng tin chân thật, vững chắc, thì nhất định vào được vị chính định tụ (vị không trở lui).

Trong Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại quyển 3, ngài Thân loan

HIÊN SINH CHÍNH ĐỊNH TỤ

H 2125 (người Nhật bản) cũng cho rằng hành giả niệm Phật ngay đời này được vào chính định tụ. HIÊN TẠI HỮU THỂ QUÁ VỊ VÔ THỂ Cũng gọi Bản vô kim hữu, Hữu dĩ hoàn vô, Nguyên vô kim hữu, Dĩ hữu hoàn vô. Tất cả các pháp hữu vi ở hiện tại thì có thật, còn ở quá khứ và vị lai thì đều không có thật. Đây là chủ trương của Kinh lượng bộ nhằm đối lại với luận thuyết “Tam thế thực hữu”(ba đời có thật) của Thuyết nhất thiết hữu bộ. (xt. Kinh Lượng Bộ). HIÊN TẠI NGŨ QUẢ ..... Năm quả hiện tại. Chỉ cho Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thụ trong 12 nhân duyên. Hoa nghiêm kinh sớ quyển 39 và Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 66, đem 12 nhân duyên phối hợp với nhân quả 3 đời, cho Vô minh và Hành là nhân quá khứ; Ái, Thủ, Hữu là nhân hiện tại; Sinh, Lão tử là quả vị lai; còn Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thụ là thân 5 uẩn hiện tại, vì thế gọi là Hiện tại ngũ quả. Đại minh Tam tạng pháp số giải thích như sau: 1. Thức: Hạt giống thức A lại da hiện hành lúc mới đầu thai. Thức này lấy nghiệp vô minh ở đời quá khứ làm nhân, hòa hợp với tinh, huyết của cha mẹ mà có sắc thân. Đây là quả hiện tại trong bào thai. 2. Danh sắc: Danh tức là tâm thức, Sắc tức là bào thai, hình thể của thân 5 uẩn vào

7 ngày đầu, chưa có các căn. Đây là quả hiện tại trong thai. 3. Lục nhập: Sáu căn, 6 chỗ. Hai mươi tám ngày sau khi đầu thai, 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý dần dần tăng trưởng đầy đủ. Đây là quả hiện tại ở trong thai. 4. Xúc: Sáu căn thành tựu, đủ 10 tháng thì sinh ra, thân căn tiếp xúc với không khí mà biết nóng, lạnh nên gọi là Xúc. Đây là quả hiện tại ra khỏi thai. 5. Thụ: Sau khi sinh ra, các căn cảm nhận, những sự khổ vui, đẹp xấu, v.v..... nên gọi là thụ. Đây là quả hiện tại ra khỏi thai. HIÊN TẠI THẾ ..... Phạm: Pratyutpannàdhava. Pàli:Paccuppannàddhà. Cũng gọi Hiện tại, Hiện thế, Hiện sinh. Gọi tắt: Hiện. Đối lại với Quá khứ thế và Vị lai thế. Đời hiện tại. Giữa cái sát na quá khứ đã diệt và sát na vị lai chưa sinh, thì cái sát na chính đang diễn ra là hiện tại. Kinh

lượng bộ và tông Duy thức chủ trương quá khứ và vị lai không có thật, còn hiện tại thì có thật. Ngoài ra, về quá khứ, hiện tại và vị lai còn có nhiều thuyết khác nhau. Nếu y cứ vào sát na để phân chia 3 đời, thì chỉ có 2 tướng Trụ, Dị là đời hiện tại; nếu y cứ vào quả báo mà phân chia, thì từ khi sinh ra đến khi chết đi là đời hiện tại. Luận A tì đạt ma tập dị môn túc quyển 3 (Đại 26, 378 hạ) nói: "Thế nào là đời hiện tại? Đáp: Các hành đã khởi và đang khởi, đã sinh và đang sinh, đã chuyển và đang chuyển, đang xuất hiện, chưa hết, chưa diệt, đang biến đổi, hòa hợp ngay hiện tiền, tính

hiện tại, loại hiện tại, thuộc về đời hiện tại, nên gọi là Hiện tại thế".
[X. luận Câu xá Q.30; luận Đại tì bà sa
Q.76; luận Dị bộ tông luân]. (xt. Tam Thế).
HIÊN THÀNH
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thành tựu ngay trong hiện tiền, tức là
HIÊN THÀNH
H 2126 chân lí tuyệt đối tự nhiên hiện bày, mà không cần sự nỗ lực đặc biệt nào. Ngoài ra còn có từ ngữ "Hiện thành để kiến", cũng có nghĩa là hết thảy muôn pháp hiện tiền đều có thực, tự nhiên sinh ra chứ không do nhân duyên nào cả. Quan điểm này giống như chủ trương của ngoại đạo Tự nhiên. HIÊN THÂN ..... I. Hiện Thân. Thân thể hiện tại. II. Hiện Thân. Cũng gọi Hiện thân độ sinh. Chư Phật và Bồ tát thị hiện các loại thân hình để hóa độ chúng sinh, như nói Hiện thân thuyết pháp. Lại nói theo nghĩa rộng, đương thể của muôn vật cũng là những lời nói pháp và cũng được gọi là Hiện thân thuyết pháp, như 2 câu kệ sau đây: "Suối reo vang những lời thuyết pháp, Non xanh biếc toàn thanh tịnh thân". (Khê thanh tận thị quảng trường thiệt, Sơn sắc vô phi thanh tịnh thân). Đây cũng gọi là Vô tình thuyết pháp. (xt. Ứng Thân). HIÊN THẾ LỢI ÍCH ..... Cũng gọi Hiện sinh ích, Hiện ích. Đối lại với Đương ích. Được sự gia hộ của chư Phật và Bồ tát ngay trong đời hiện tại, cũng tức là nhờ gắng sức tu hành, niệm Phật và làm các việc thiện mà được những sự lợi ích như: Tiêu trừ tai nạn, tật bệnh, diệt tội, được phúc, cho đến

quốc gia thanh bình, nhân dân an lạc, v.v..... Kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức nói, nếu chúng sinh được nghe danh hiệu Phật Dược sư, thì có thể tiêu trừ các bệnh, nhà cửa sung túc an vui. Phẩm Tam thân trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 nói, nếu có người giảng thuyết kinh Kim quang minh vương thì sẽ được những lợi ích như: Đất nước được hùng cường, quân đội mạnh mẽ, trong nước không có dịch bệnh, vua tôi hòa thuận, nhân dân tu hành chính pháp, không bị chết oan uổng mà được sống lâu, chư thiên thường che chở. Theo Quán niệm pháp môn, những người niệm danh hiệu đức Phật A di đà, nguyện sinh về Tịnh độ thì đời hiện tại được tăng thêm tuổi thọ, không gặp 9 loại chết oan uổng. Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại quyển 3 của ngài Thân loan người Nhật bản nói, hành giả niệm Phật sẽ được 10 điều lợi ích ngay trong đời hiện tại: Quỉ thần ủng hộ, Chí đức đầy đủ, Chuyển ác thành thiện, Chư Phật hộ trì, Chư Phật khen ngợi, trí tuệ sáng

suốt, Tâm thường vui vẻ, Biết ân báo ân, Thường tu đại bi và Nhập chính định tụ. [X. phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn; kinh Quán đính Q.4; An lạc tập Q.thượng]. HIỂN THÔNG GIẢ THỰC TÔNG Tông thứ 4 trong 10 tông theo phán giáo của tông Hoa nghiêm; tông thứ 4 trong 8 tông theo phán giáo của tông Từ ân. Tông này chủ trương không những quá khứ, vị lai đều không có thực, mà ngay cả các pháp hữu vi trong hiện tại cũng có giả có thực. Vì pháp hiện tại thông cả giả lẫn

thực nên gọi là Hiện thông giả thực tông. Thuyết giả bộ cho rằng 5 uẩn hiện tại không chia căn, cảnh, năng duyên, sở duyên, không đối lập, ở ngay nơi tự tính của pháp mà chia loại, cho nên là thực; 12 xứ là đối với 6 căn mà lập 6 cảnh; 18 giới là căn và cảnh đối nhau, thức và cảnh đối nhau, căn và thức đối nhau mà lập 6 căn, 6 cảnh, 6thức; 12 xứ, 18 giới đều nương HIỂN THÔNG GIẢ THỰC TÔNG

H 2127 vào năng và sở đối nhau mà được thành lập, cho nên là giả. Tông Thành thực chủ trương 4 đại: Đất, nước, lửa, gió nương vào 4 trần: Sắc, hương, vị, xúc, mà được tạo thành; ngoài sắc, hương vị, xúc ra không có thực thể riêng biệt, cho nên 4 đại là giả, mà 4 trần là thực. Các vị luận sư đời sau của Kinh lượng bộ thì cho pháp thô (như núi sông đất liền) là giả, còn pháp tế (chỉ cho cực vi) là thực. Vì núi sông đất liền đều do cực vi tạo thành nên không phải pháp thực mà là pháp giả. Bởi thế, những chủ trương cho pháp hiện tại hoặc là thực hoặc là giả thì đều thuộc "Hiện thông giả thực tông". [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Ngũ giáo chương Q.thượng; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần đầu]. (xt. Thập Tông). HIỂN THỤY Hiển hiện những điềm lành. Khi đức Phật sắp nói pháp thì hiện ra những điềm tốt lành như phóng hào quang, trái đất chấn động, v.v..... Phẩm tựa của kinh Pháp hoa nói về 6 điềm lành như mưa hoa, phóng quang, v.v..... nên đặc biệt gọi phẩm này là "Hiện thụy tự". Ngoài ra, Như lai nương vào sức gia trì của tự tính pháp thân mà hiện ra thụy tướng 3 thân để giáo hóa những chúng sinh chưa khai ngộ, gọi là "Hiện thụy gia trì". HIỂN THỨC I. Hiện thức. Phạm:Khyàtivijĩàna. Tên gọi khác của thức A lại da.

Tất cả các pháp đều nương dựa vào thức A lại da mà hiện ra các cảnh tượng, vì thế, thức A lại da cũng được gọi là Hiện thức. Một trong 3 thức được đề cập đến trong kinh Lăng già. Cũng giống như các bóng dáng phản chiếu trong tấm gương, thức A lại da hiện ra tất cả cảnh giới hư vọng làm đối tượng cho Phân biệt sự thức duyên theo. Chính từ ý ấy mà nói chuyển thức A lại da thành Đại viên kính trí. [X. Lăng già a bạt đa la bảo kinh Q.1; luận Đại thừa khởi tín]. II. Hiện thức. Chỉ cho thức hiện hành. Tức là thức Dị thục và thức Năng huân do chủng tử của thức A lại da hiện hành. [X. luận Thành duy thức Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối]. HIỂN TIỀN ..... Phạm: Pratyakwa. Cũng gọi Hiện tại tiền. Hàm ý là hiển hiện hoặc tồn tại ở trước mắt. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 nói, thì đối với giai vị Kiến đạo, cõi Dục là cõi hiện tiền, còn 2 cõi Sắc và Vô sắc không phải là cõi hiện tiền. Ngoài ra, tăng thường trụ gọi là Hiện tiền tăng; cúng dường Phật và tháp Phật trước mắt, gọi là hiện tiền cúng dường; khi thụ giới Tiểu thừa phải có đủ 10 vị sư hiện diện, gọi là Hiện tiền sư. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.27; luận Hiển dương Thánh giáo Q.3; điều Vong tài tăng hiện trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. HIỂN TIỀN ĐỊA

.....

Phạm: Abhimukhì-bhùmi.

Dịch âm: A tì mục khư phổ.

Cũng gọi Hiện tại địa, Mục kiến địa.

Địa vị trong đó tính chân như thanh tịnh hiển hiện, là địa thứ 6 trong 10 địa của Bồ tát.

HIÊN TIỀN ĐỊA

H 2128 Luận Thành duy thức quyển 9 nói, Hiện tiền địa trụ nơi trí duyên khởi, làm phát sinh ra trí bát nhã tối thắng vô phân biệt. [X. kinh Lăng nghiêm Q.8]. (xt. Thập Địa). HIÊN TIỀN TAM BẢO ..... Ba ngôi báu hiện tiền. Một trong 3 loại Tam bảo. - Hiện tiền Phật bảo: Đức Phật có thực trong lịch sử, tức là đức Thích ca mâu ni thành bậc Chính đẳng giác ở nước Ấn độ cách nay 2544 năm. - Hiện tiền Pháp bảo: Giáo pháp do đức Phật nói ra trong khoảng 45 năm. - Hiện tiền Tăng bảo: Tăng đoàn tu học theo lời đức Phật dạy và truyền trì giáo lí cho đời sau. [X. Giáo thụ giới văn]. (xt. Tam Bảo). HIÊN TIỀN TĂNG VẬT ..... Đối lại với Tứ phương tăng vật. Những vật dụng cần cho cuộc sống hàng ngày do tín đồ cúng dường mà chúng tăng hiện tiền được phép dùng như: Quần áo, thức ăn uống, thuốc men, v.v..... hoặc những đồ vật của các vị tăng đã qua đời để lại. Tứ phần luật hành sự sao quyển trung phần 1 còn chia Hiện tiền tăng vật làm 2 loại: Hiện tiền hiện tiền vật và Thập phương hiện tiền vật. Nghĩa là vật hiện tiền của chúng tăng thường trụ và vật hiện tiền của chư tăng từ các nơi khác đến. [X. phẩm Thập thiện nghiệp đạo trong kinh Chính pháp niệm xứ Q.1; luật Ma ha

tăng kì Q.3]. (xt. Tam Bảo Vật, Tăng Vật). HIÊN TRÍ THÂN ..... Cũng gọi Hiện trí pháp thân. Pháp quán tưởng nói trong pháp niệm tụng của Kim cương giới, Mật giáo. Khi tu pháp này, trước hết hành giả phải thỉnh Kim cươnng tát đỏa(Tự thụ dụng trí pháp thân) nhập vào thân của mình. Sau khi Kim cương tát đỏa hiện trong thân, hành giả quán xét kĩ tướng hảo của Ngài, đó chính là Hiện trí thân. Ấn tướng của Hiện trí thân là: Các ngón của hai tay đan lại với nhau ở phía ngoài, riêng 2 ngón cái thì gập vào lòng bàn tay 3 lần để triệu thỉnh. Chân ngôn: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật ra tát đát phạ (Vajra sattva, Kim cương tát đỏa) ác (a#, chủng tử). Khi tu pháp Kim cương giới, trước khi kết ấn Hiện trí thân, hành giả phải kết ấn và tụng chân ngôn Ngũ tướng thành thân quán để hiển bày Tự tính thân của hành giả, đây là biểu thị sự hiển hiện của Lí pháp thân; kế đến tu Hiện trí thân, tức là quán tưởng Trí pháp thân hiện bày, để biểu thị sự thầm hội với cảnh giới lí trí chẳng 2. Sau Hiện trí thân thì kết ấn và tụng chân ngôn Kiến trí thân. [X. kinh Kim cương đính Q.hạ; Liên hoa bộ tâm nghi quĩ; Kim cương vương niệm tụng nghi quĩ; Lí thú hội nghi quĩ]. HIÊN TỬ ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống vào đời Đường, là đệ tử nối pháp củaThiền sư Động sơn Lương giới, năm sinh, năm tịch và quê quán đều không rõ.

Sư thường sống ở vùng Kinh, Triệu, nhưng không có chỗ ở nhất định, mà sống lẫn lộn với người thế tục ở suốt một dải đất Phúc kiến. Bình sinh, sư không cất giữ bất cứ một vật gì, không để bị luật nghi bó buộc, mùa đông, mùa hạ chỉ khoác một tấm mền rách. Hằng ngày sư đi dọc theo bờ sông tìm bắt tôm, hến làm thức ăn, tối về ngủ ở một ngôi miếu thờ thần. Dân cư địa phương gọi HIÊN TỬ

H 2129 sư là “Hiện tử hòa thượng” (Hòa thượng Hến). [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Thần hội truyện Q.19]. HIỂN TƯỢNG ..... Đối lại với Bản thể, Bản chất. Cái trạng thái của sự vật mà người ta có thể cảm và biết được hiện bày ra trước mắt. Trong Phật giáo, các hiện tượng được xem là có giả, mà bản thể, bản chất, hoặc gọi là tự tính, bản tính mới là có thật. Tông Duy thức gọi đối tượng của nhận thức là ảnh tượng (bóng dáng), gọi thực chất của ảnh tượng là bản chất, còn cái hiện tượng biểu hiện trong thực tại thì được gọi là Hiện hành. Những hiện tượng mà người ta thấy chỉ là bóng huyễn do nhận thức sai lầm mà có. Ngoài ra, bản thể nhất như gọi là “lí”, hiện tượng sai biệt gọi là “sự”. (xt. Sự Lí). HIỂN ẤM (1902-1925) Vị tăng Trung quốc thời cận đại. Sư người Sùng minh, tỉnh Giang tô, họ Tống, tự Đại minh, xuất gia làm đệ tử ngài Đế nhàn. Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng nhớ dai, giỏi văn chương. Năm 1923, sư cùng với Bao thừa chí sang Nhật bản, đến viện Thiên đức trên núi Cao dã học Mật giáo và được truyền thụ pháp Quán đính. Năm 1925, sư trở về Trung quốc, truyền bá Mật giáo ở Thượng hải và Hàng châu, nổi tiếng một thời. Học vấn của sư uyên thâm, văn bút điêu luyện. Sư từng phụ trách

biên tập các tạp chí của Phật giáo, viết các bài tựa trong bộ Phật học Đại từ điển do ông Đinh phúc bảo biên soạn và trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh của Nhật bản. Ngoài ra, sư còn viết một số bài in rải rác trong tạp chí Hải triều âm ở giai đoạn đầu. Năm 1925 sư tịch, hưởng dương 24 tuổi. HIỂN BẢN Bản địa của Như lai được hiển bày trong phẩm Như lai thọ lượng của kinh Pháp hoa theo thuyết tông Thiên thai. Ngài Trí khải đã nói rõ chỉ thú của kinh Pháp hoa qua từ ngữ “Khai tích hiển bản” (mở dấu tích, hiển bày gốc). Tích tức là “Thùy tích”, chỉ cho việc đức Phật mới thành đạo; Bản chỉ cho Bản địa đã thành từ lâu. Bởi vì trời, người, v.v..... ở thế gian đều cho rằng đức Thế tôn mới thành Phật ở Già da. Nhưng thực ra thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp về trước rồi, thân Phật ở Già da chỉ là Thùy tích của Ngài mà thôi, cho nên trong phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa, đức Thế tôn đã nói rõ tích mới thành Phật ở Già da và hiển bày bản địa đã thành Phật từ lâu xa rồi. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần dưới, Q.9 phần dưới]. HIỂN CẢNH DANH NGÔN Danh ngôn hiển rõ cảnh. Giáo nghĩa của tông Duy thức. Dùng danh từ, câu văn làm rõ nghĩa lí của sự vật, gọi là Biểu nghĩa danh ngôn; còn tâm và tâm sở của 7 chuyển thức có khả năng nhận biết và phân biệt các cảnh tượng bên ngoài thì gọi là Hiển cảnh danh ngôn. HIỂN CHÍNH Cũng gọi Thân chính, Lập chính. Đối lại với phá tà.

Làm sáng tỏ nghĩa lí chân chính.

Tông Tam luận dựa theo Trung luận,

Bách luận và Thập nhị môn luận, chủ trương phá tà hiển chính; luận Đại thừa khởi tín HIỂN CHÍNH

H 2130 cũng lập môn “Hiển thị chính nghĩa” để đối trị tà chấp mê lầm. Ngoài ra, các luận Phá tà, Biện chính của ngài Pháp lâm và luận Chân chính của ngài Huyền nghi ở đời Đường, cũng mang ý nghĩa phá tà hiển chính. [X. Đại thừa huyền luận Q.5; Trung quán luận sớ Q.1; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Phá Tà Hiển Chánh). HIỂN CHƯƠNG ẨN MẬT Cũng gọi Hiển thuyết ẩn chương, Ẩn hiển. Nêu rõ ý kín đáo trong kinh. Đây là

tiếng dùng của Tịnh độ chân tông Nhật bản. “Hiển” là bên ngoài sáng tỏ, “Chương” là làm cho bên trong được rõ ràng; “Ẩn” là ẩn giấu, “Mật” là ý kín đáo của Phật. Kinh Quán vô lượng thọ bề ngoài tuy nói về giáo nghĩa của yếu môn, trình bày rõ Định thiện và Tán thiện, nhưng bên trong lại ẩn chứa mật ý của Phật, mật ý ấy tức là thệ nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà. Trong 3 bộ kinh, ngoại trừ bộ Quán kinh thì kinh A di đà cũng có nghĩa ẩn hiển. Kinh A di đà là chân môn thiện bản, đức bản, nói rõ nhất tâm tự lợi, ẩn chứa mật ý đại tín tâm vô ngại của Phật. Còn kinh Vô lượng thọ thì không có nghĩa ẩn hiển, hễ nói giả thì tức là giả, mà chân tức là chân, là giáo nghĩa chân thực. [X. Giáo hành tín chứng Q.6]. HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN Phạm:Prakaraịàryavàcà-zàstra. Cũng gọi Tổng bao chúng nghĩa luận,

Quảng bao chúng nghĩa luận, Hiển dương luận. Gồm 20 quyển, do ngài Vô trước người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 21. Luận này làm cho nghĩa trọng yếu của bộ luận Du già sư địa được sáng tỏ rực rỡ nhất, nên gọi là Hiển dương Thánh giáo, là một trong 10 chi luận Du già; một trong 11 bộ luận của tông Duy thức và là chỗ y cứ của luận Thành duy thức. Nội dung gồm có 11 phẩm. 1. Phẩm Nhiếp sự. 2. Phẩm Nhiếp tịnh nghĩa. 3. Phẩm Thành thiện xảo. 4. Phẩm Thành vô thường. 5. Phẩm Thành khổ. 6. Phẩm Thành không. 7. Phẩm Thành vô tính. 8. Phẩm Thành hiện quán. 9. Phẩm Thành du già. 10. Phẩm Thành bất tư nghị. 11. Phẩm Nhiếp thắng quyết trạch. Tất cả có hơn 252 bài tụng, cuối quyển có phụ thêm Hiển dương Thánh giáo luận tụng 1 quyển. Những sách chú thích của luận này gồm có: Hiển dương sớ một quyển (của ngài Khuy cơ đời Đường), Hiển dương luận sớ 8 quyển(của ngài Cảnh hưng người Tân la), v.v..... nhưng đều đã thất truyền. Ngoài ra, Hiển dương luận và Hiển dương Thánh giáo luận tụng do ngài Huyền trang dịch thành 2 bản riêng biệt, cho nên giới học giả thắc mắc không biết 2 tác phẩm này có cùng một tác giả hay khác. Về vấn đề này, nhà học giả Nhật bản là ông Vũ tỉnh Bá thọ cho rằng Hiển dương luận là tác phẩm của ngài Thế thân, còn

Hiển dương Thánh giáo luận tụng mới là tác phẩm của ngài Vô trước. Quan điểm của ông là: Luận Tam vô tính do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều tương đương với phần văn chú thích của phẩm Thành vô tính trong luận Hiển dương, còn luận Tam vô tính và luận Chuyển thức (cũng do ngài Chân đế dịch) đều là một phần của luận Vô tướng. Vả lại, luận Chuyển thức HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN

H 2131 và Tam thập duy thức tụng của ngài Thế thân là cùng một bản mà dịch khác, cho nên biết luận Vô tướng là tác phẩm của ngài Thế thân. Cũng cứ đó mà suy thì biết luận Hiển dương hẳn là văn chú thích của ngài Thế thân. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. HIỂN GIA Gia bị rõ ràng. Đối lại với Minh gia(Gia bị âm thầm). Sự gia bị của chư Phật, Bồ tát ban cho chúng sinh được hiển bày rõ ràng dễ thấy. Như trên hội Hoa nghiêm, đức Phật dùng tay xoa đỉnh đầu các vị Bồ tát để tăng thêm uy lực cho các vị, dùng miệng giảng nói để giúp thêm biện tài. Sự lợi ích ấy đều có thể thấy rõ ràng, nên gọi là Hiển gia. HIỂN GIỚI LUẬN Gồm 3 quyển, do ngài Tối trừng, Tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản, soạn vào năm 820, thu vào Đại chính tạng tập 74. Ngài Tối trừng dâng biểu xin bỏ nghi giới Tiểu thừa mà lập nghi giới Đại

thừa, đồng thời lập riêng đàn giới Đại thừa. Điều này đã khiến các tông phái ở miền Nam phản đối, hạch hỏi. Ngài Tối trừng nhân cơ hội này mới soạn ra Hiển giới luận để minh xác rằng giới Đại thừa là sự thực được dạy rõ trong kinh luận. Bộ luận này là cơ sở lí luận để thành lập tông Thiên thai Nhật bản, đồng thời, cũng là nền tảng cho việc sáng lập giới Đại thừa thuần túy. HIỂN HÀNH THỊ QUÁN

Từ gọi chung Hiển hành và Thị quán. Sự tu hành nương vào tự lực của mình mà được hiển hiện, gọi là Hiển hành, còn chỉ bày rõ cái đức tha lực cứu độ của Phật A di đà thì gọi là Thị quán. Thuật ngữ này do ngài Chứng không, Tổ khai sáng của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản, đặt ra khi ngài giải thích ý nghĩa của Định thiện và Tán thiện trong kinh Quán vô lượng thọ. Thuật ngữ này có xuất xứ từ các câu "Tán thiện hiển hành duyên" và "Định thiện thị quán duyên" trong tác phẩm Quán kinh sớ tự phần nghĩa của ngài Thiện đạo. Trong đó, Hiển hành tương đương với Hành môn, Thị quán thì tương đương với Quán môn. HIỂN ÍCH Lợi ích rõ ràng. Đối lại với Minh ích (lợi ích ngấm ngầm). Được sự lợi ích của chư Phật và Bồ tát ban cho ở ngay đời này. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới (Đại 33, 771 thượng), nói: "Khi bàn về công đức hoằng truyền kinh (Pháp hoa) thì văn kinh chỉ nói đến lợi ích ngầm về sau, chứ không nói lợi ích ngay trong đời này". HIỂN MẬT NHỊ GIÁO Hiển giáo và Mật giáo. Cũng gọi Hiển mật, Hiển lộ bí mật, Hiển thị bí mật. Giáo pháp được hiển bày bằng ngôn ngữ văn tự, gọi là Hiển giáo, giáo pháp bí mật, không thể căn cứ vào ngôn ngữ, văn tự mà hiểu được, gọi là Mật giáo. Có thể dựa theo phương thức thuyết giáo, hoặc nội dung giáo nghĩa mà phân biệt Hiển giáo và Mật giáo.

Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 84 hạ),
nói: "Giáo pháp của Phật có 2 thứ: Một là
Bí mật, hai là Hiển thị. Trong Hiển thị, Phật,
HIỂN MẬT NHỊ GIÁO
H 2132 Bích chi phật, A la hán đều là ruộng phúc, vì các Ngài đã trừ sạch phiền não. Trong bí mật thì nói các Bồ tát được vô sinh pháp nhẫn, phiền não đã dứt, đủ 6 thần thông lợi ích chúng sinh". Trong Tứ giáo hóa nghi, đại sư Trí khải đã dựa vào những điều được nói trong luận Đại trí độ mà nêu ra Hiển lộ bất định giáo và Bí mật bất định giáo. Đây là căn cứ vào phương thức thuyết giáo mà phân biệt. Còn Tống cao tăng truyện quyển 3 và Tịnh độ chỉ quy tập quyển thượng, thì cho rằng kinh, luật, luận là Hiển giáo, đàn tràng tác pháp, trì tụng mật chú, v.v..... là Mật giáo. Các tông phái Phật giáo nói chung đều căn cứ vào ý thú của các tông như: Câu xá, Duy thức, Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai; Tịnh độ, v.v..... mà phân biệt là Tiểu thừa hay Đại thừa. Nhưng Chân ngôn Mật tông thì không phân biệt theo Tiểu thừa và Đại thừa mà phân biệt theo Hiển giáo và Mật giáo. Theo quan điểm của mật tông thì những kinh luận y cứ của các tông phái nói trên, như các luận Câu xá, Duy thức, hoặc các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, v.v..... đều bị Mật giáo xem là những giáo pháp nông cạn, rõ ràng dễ hiểu nên gọi chung là Hiển giáo. Trái lại, giáo pháp "Du già quán hành, Tức thân thành Phật" của tông Chân ngôn là những giáo pháp sâu xa, bí mật thì mới gọi là Mật giáo. Ở Ấn độ, Mật giáo lấy kinh Đại nhật làm yếu chỉ thì gọi là Chân ngôn thừa, còn y cứ vào kinh Kim

cương đính làm trung tâm

thì gọi là Kim cương thừa. Tại Nhật bản, phái Đông mật và Thai mật căn cứ vào nội dung giáo nghĩa mà phân loại Hiển giáo và Mật giáo: 1. Đông mật cho rằng Nhất thừa giáo, Tam thừa giáo do Ứng thân của đức Phật Thích ca mâu ni tùy theo căn cơ, năng lực của chúng sinh mà nói ra, là Hiển giáo; còn Tam mật giáo doPháp thân của đức Đại nhật Như lai hiển bày nội dung chứng ngộ tự thân (Tự thụ pháp lạc) thì thuộc Mật giáo. 2. Thai mật thì cho rằng Tam thừa giáo là Hiển giáo, Nhất thừa giáo là Mật giáo. Thuyết này do các ngài Viên nhân, An nhiên, v.v..... chủ trương. Mật giáo cho rằng các kinh như Hoa nghiêm, Pháp hoa chỉ lí luận về Thế tục đế và Thắng nghĩa đế có cùng một thể tính, chứ không nói về những sự tướng cụ thể như ấn tướng, v.v....., nên gọi là Lí mật giáo. Còn các kinh như Đại nhật, Kim cương đính... thì bàn về cả 2 mặt lí và sự, nên gọi là Sự lí câu mật giáo. Trong Sự là Lí, thì Lí được thuyết minh cố nhiên là giống nhau, nhưng giáo pháp nói về Sự mật thì rất thù thắng, cho nên gọi là "Sự thắng lí đồng". Nhưng người đời sau phần nhiều chủ trương kinh Pháp hoa và kinh Đại nhật đều là Viên giáo, chứ không phân biệt hơn kém. Hoặc có thuyết cho rằng Mật giáo nói trong kinh Pháp hoa là Tạp mật, còn Mật giáo nói trong kinh Đại nhật là Thuần mật. Ngoài ra các thuật ngữ như: "Hiển Mật Kiêm Học" là chỉ cho sự tu tập cả Hiển giáo và Mật giáo; cũng tức là tu học giáo pháp của một đời đức Phật; "Hiển Mật Giới Tam Học" là chỉ cho các kinh Hoa nghiêm, Pháp

hoa của Hiển giáo, Chân ngôn Mật giáo và Giới luật. [X. kinh Pháp hoa Q.10; Tô tất địa kinh lược sớ Q.1; luận Thập trụ tâm Q.9, Q.10]. HIỂN MINH Rõ ràng sáng tỏ, nghĩa là không nhớp nhúa cáu bẩn. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng), nói: "Tẩy sạch cáu bẩn, rõ ràng trong trắng, làm rạng rỡ Phật pháp, hóa độ chúng sinh". HIỂN MINH

H

2133

HIỂN QUÁ PHÁ

Đối lại với Lập lượng phá.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong đối luận Nhân minh, khi muốn phá lập luận chủ trương của đối phương, mình không tổ chức luận thức, mà chỉ tìm ra những chỗ sai lầm trong luận thức của họ để bác bỏ luận thức ấy, thì gọi là Hiển quá phá (Vạch rõ lỗi để phá).

(xt. Năng Phá).

HIỂN SẮC

Phạm:Varịa-rùpa.

Đối lại với Hình sắc.

Chỉ cho những sắc pháp hiện rõ ràng mà mắt người thường có thể thấy và phân biệt được.

Về số lượng có nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì có 12 loại hiển sắc:

1. Thanh (Phạm: nìla): Mầu xanh.
2. Hoàng (Phạm:pìta): Mầu vàng.
3. Xích (Phạm:lohita): Mầu đỏ.
4. Bạch (Phạm:avadàta): mầu trắng.
5. Vân (Phạm: abhra): Mây.
6. Yên (Phạm:dhùma): Khói.
7. Trần (Phạm:rajas): Bụi.
8. Vụ (Phạm:mahikà): Sương mù.
9. Ảnh (Phạm:chàryà): Bóng, ánh sáng bị che nên không thấy được vật thể hoặc các mầu sắc khác.
10. Quang (Phạm:àtapa): Ánh sáng, chỉ cho ánh sáng mặt trời.
11. Minh (Phạm: àloka): Chỉ cho ánh sáng mặt trăng, ngôi sao, viên ngọc báu, tia chớp, v.v.....
12. Ám (Phạm: andhakàsa): Chỉ cho bóng tối. Trong đó, 4 loại xanh, vàng, đỏ, trắng là mầu sắc chính, gọi là Tứ hiển sắc. Đặc biệt mầu trắng rất thù thắng; 8 loại còn lại đều do sự sai biệt của 4 mầu sắc chính tạo ra, cho nên chúng đều thuộc về 4 mầu sắc chính này. Theo luận Du già sư địa quyển 1 thì có 13 loại Hiển sắc, gồm 12 loại nói trên và thêm một loại nữa là "Không nhất hiển sắc". Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 lại thêm "Quýnh sắc" nữa thành 14 loại. Ngoài 12 loại Hiển sắc của Thuyết nhất thiết hữu bộ nói trên, tông Câu xá còn lập thêm 9 loại nữa là: Dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, chính, bất chính và không nhất hiển sắc, mà thành tất cả là 21 loại Hiển sắc. Lại ngoài xanh, vàng, đỏ, trắng ra đặc biệt Mật tông còn thêm mầu đen nữa. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 12 loại hiển sắc này đều có "cực vi" và "thể tính" riêng biệt. Còn Kinh bộ và tông Duy thức thì chủ trương chỉ có 4 mầu sắc chính là mầu thật, ngoài ra đều là mầu giả. [X. luận Thức thân túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.78, Q.85; luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1]. HIỂN THỊ Hiển bày rõ ràng. Bản tính của tất cả chúng sinh có đầy đủ nhân, quả, sự, lí, cho nên đức Phật chỉ bày rõ ràng các giáo pháp 12 nhân duyên, 4 đế, 8 chính đạo, v.v..... khiến họ khai ngộ mà được giải thoát. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Du già sư địa Q.8; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1]. HIỂN THỊ NHÂN

Nhân hiển bày rõ ràng. Là nhân của vọng tưởng đã có từ vô thủy đến nay, một trong 6 tập nhân. Nghĩa là một niệm vọng tưởng nổi lên thì chắc chắn sẽ tạo tác các tướng thiện nghiệp, ác nghiệp HIỂN THỊ NHÂN

H 2134 giống như đèn khi thắp lên sẽ soi sáng các đồ vật một cách rõ ràng. [X. kinh Đại thừa lăng già Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.26]. (xt. Lục Nhân). HIỂN THỨC Tên khác của thức A lại da. Thức A lại da hàm chứa tất cả chủng tử (hạt giống) thiện ác và có khả năng hiển hiện hết thảy cảnh giới, cho nên gọi là Hiển thức. Cứ theo luận Hiển thức thì 9 loại thức là: Thân thức, Ứng thụ thức, Chính thụ thức, Thế thức, Số thức, Xứ thức, Ngôn thuyết thức, Tự tha sai biệt thức và Thiện ác lưỡng đạo sinh tử thức, đều do thức A lại da biến hiện ra. Ngoài 9 loại thức nói trên, luận Hiển thức còn lập một thức nữa gọi là Phân biệt thức, tức chỉ cho Ý thức, bao gồm Thân giả thức và Thụ giả thức. Bản chất của 2 thức này đều phân biệt hư vọng, cho nên gọi là Phân biệt thức. [X. Đại

minh tam tạng pháp số Q.5]. HIỂN THỨC LUẬN Phạm:Vidyànirdeza-zàstra. Có 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung của luận này nói về Hiển thức và Phân biệt thức, kế đến thuyết minh yếu chỉ của luận là "Tam giới duy thức". Dưới nhan đề của luận này và luận Chuyển thức đều có ghi câu: "Rút ra từ luận Vô tướng". Ngoại trừ Tạng Cao li, còn trong các Tạng Tống, Nguyên, Minh, ở đầu

quyển của luận này đều có 3 chữ "Hiển thức phẩm". Như vậy, ta có thể suy đoán rằng luận này là tác phẩm giải thích phẩm Hiển thức trong luận Vô tướng, nhưng vì luận Vô tướng không có bản Hán dịch nên cũng không biết đích xác tác giả của luận này là ai. Nhưng, trong, lời chú thích của luận này (Đại 31, 880 trung), nói: "Lời sớ về nghĩa 9 thức tóm tắt có 2 nghĩa: Một là nói về thể của thức, hai là nói về dụng của thức. Thể của thức được rút ra từ luận Duy thức". Trong đoạn văn trích dẫn trên, "Lời sớ về nghĩa 9 thức" có lẽ là của ngài Chân đế, nhưng trong luận Chuyển thức cũng có câu (Đại 31, 62 thượng). "Như trong phẩm Cửu thức nghĩa đã nói đầy đủ", vì vậy ta có thể suy đoán rằng luận này và luận Chuyển thức chắc chắn có mối quan hệ rất mật thiết. Câu "được rút ra từ luận Duy thức" và câu "Tất cả 3 cõi chỉ có thức" đều được trích ra từ luận Duy thức; như thế thì luận Vô tướng phải là tên khác của luận Duy thức. Tuy nhiên, nếu xét về văn dịch của luận này thì khác với lời văn dịch của ngài Chân đế, cho nên ta có thể suy đoán luận này đã do ngài Chân đế hoặc do học trò củangài soạn ra. [X. Đại chu san định thích giáo mục lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.6 (Vũ tỉnh Bá thọ)]. HIỂN TÔNG KÍ Gọi đủ: Hà trạch đại sư Hiển tông kí. Có 1 thiên, gồm 660 chữ, do ngài Hà trạch Thần hội soạn vào đời Đường, được thu vào Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 trong Đại chính tạng tập 51.

Nội dung của thiên kí này trình bày về yếu chỉ của Thiền tông, ở đầu sách có nói
(Đại 51, 458 hạ): "Vô niệm là tông, Vô tác là gốc, Chân không là thể, Diệu hữu là dụng".
Sau đó chia ra 3 đoạn:
1. Giải thích sơ lược về ý nghĩa Vô niệm,
Vô tác.
HIỂN TÔNG KÍ
H 2135 2. Bàn về lí Bát nhã và Niết bàn không hai. 3. Nói về sự quan trọng của việc truyền áo bát trong Thiền tông. Toàn thiên kí lấy những câu "Bát nhã không trí" và "Ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm" trong kinh Kim cương bát nhã làm cơ sở và dùng những tư tưởng trong luận Bát nhã vô tri, luận Niết bàn vô danh của ngài Tăng triệu đời Hậu Tần và Định tuệ trong kinh Pháp bảo đàn của Lục tổ Tuệ năng làm y cứ. Ngoài ra, sách này cũng được chép trong Toàn đường văn quyển 916 và Thần hội hòa thượng di tập của Hồ thích. Tiêu đề "Hiển tông kí" cũng được dẫn dụng trong Tông kính lục quyển 99 của ngài Diên thọ. [X. Thiền tịch chí Q.thượng; Thiền học tư tưởng sử (Hốt hoạt cốc khoái thiên); Đường đại văn hóa sử (La hương lâm)]. (xt. Hà Trạch Tông). HIỂN TỪ (1888-1955) Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Quảng đông. Năm 1920, sư y vào ngài Đế nhàn xuất gia, học giáo quán Thiên thai. Về sau, sư đến tu học ở chùa Cao mân tại tỉnh Giang tô, được vị thủ tọa là pháp sư Phổ tu chỉ bảo rất nhiều. Từ năm

1926, sư bắt đầu giảng kinh Di đà, Lăng nghiêm cho Phật giáo cư sĩ lâm ở Thượng hải. Năm 1928, sư nhập thất tĩnh tu ở chùa Trích tinh tại Duy dương. Sau khi ra thất, sư đến các nơi giảng kinh thuyết pháp. Năm 1935, đáp lời thỉnh cầu, sư đến Hương cảng để giáo hóa.

Tháng 8 năm 1955 sư tịch ở Cửu long, thọ 68 tuổi. Sư có các tác phẩm: Lăng nghiêm dị giải sớ 10 quyển, Tâm kinh quán châu giải, Viên giác kinh thích yếu, Kim cương kinh chân nghĩa sớ. HIỂN VĂN (1856-1909) Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Hồ nam, họ Dương tự là Khôi ấn. Năm 11 tuổi, sư y vào ngài Giác thực xuất gia ở chùa Cao minh tại tỉnh Chiết giang, năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc. Sau đó sư đến núi Hồng loa tại Ôn châu, ngày đêm chuyên cần trì tụng các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa trong 6 năm, thấu suốt được ý chỉ sâu xa của kinh. Sau đó, sư lại đến núi Cửu hoa và núi Thúy phong, bắt đầu giảng kinh thuyết pháp. Rồi sư lại đến núi Xích sơn ở Nam kinh theo thiền sư Pháp nhẫn tham cứu, một hôm tình cờ bị viên đá văng trúng chân, sư hoát nhiên tỉnh ngộ. Năm Quang tự 28 (1902), sư cất am tranh ở Lô sơn chuyên tu Thiền định, không hề ngủ nghỉ. Lưu tư huấn nghe đạo hạnh của sư, đến rước sư về trụ trì chùa Tì lô ở Nam kinh. Tháng 12 niên hiệu Tuyên thống năm đầu (1909) sư tịch, thọ 54 tuổi. Tác phẩm: Ngữ lục 1 quyển. HIẾP TÔN GIẢ Hiếp, Phạm:Pàrzva. Dịch âm: Ba lật thấp phạ, Ba xa. Dịch ý: Nan sinh (khó sinh). Luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ và là Tổ truyền pháp thứ 10 của Thiền tông Ấn độ, vì ngài tinh tiến tu hành, không hề nằm nghỉ (vị tằng hiếp ngọa) nên người đương thời gọi ngài là Hiếp tôn giả, Hiếp tỉ khưu,

Hiếp la hán, Trưởng lão hiếp, Cần tỉ khưu (tỉ khưu siêng năng, v.v.....). Ban đầu, Tôn giả là một vị Phạm chí. Năm 80 tuổi ngài mới xuất gia, bị các tỉ khưu trẻ chê cười là già cả suy yếu, không tiến tu được, mới lạm dự vào hàng xuất gia để mưu cầu việc ăn no mà thôi. Tôn giả nghe những HIẾP TÔN GIẢ

H 2136 lời dèm pha ấy liền tự phát nguyện: “Nếu không thông suốt lí Tam tạng, dứt trừ tham dục để được 6 thần thông và 8 giải thoát, thì trọn đời quyết không đặt lưng xuống chiếu (hiếp bất chí tịch)”. Trải qua 3 năm, Tôn giả đã dứt hết tham dục trong 3 cõi, chứng được Tam minh. Sau Tôn giả theo ngài Phật đà mật đa học thêm về ý chỉ sâu xa của Phật pháp và đã chứng được quả A la hán. Bấy giờ ở Trung Ấn độ có ngài Mã minh học theo Bà la môn có tài hùng biện, tranh luận với các vị tỉ khưu nhằm công kích Phật giáo, trong giới tăng sĩ không ai địch lại, nên Phật giáo ở Trung Ấn độ rơi vào tình trạng suy đồi. Hiếp tôn giả muốn cứu vãn vận mệnh của Phật giáo, liền đến thành Hoa thị biện luận với Mã minh, Mã minh bị chiết phục và xin theo Tôn giả làm đệ tử, thụ giới Cụ túc. Sau đó, Tôn giả trở về Bắc Ấn độ, còn ngài Mã minh ở lại thành Hoa thị để hoằng dương Phật pháp. Sau khi về đến nước Ca thấp di la, Hiếp tôn giả vâng mệnh vua Ca nhị sắc ca tham gia với 500 vị Thánh hiền biên soạn luận Đại tì bà sa. Sau, ngài truyền pháp cho đệ tử là Phú na dạ xa rồi thị tịch. Vua tôi rất thương tiếc, làm lễ trà tì, thu nhặt xá lợi và xây tháp

cúng dường. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Đại đường tây vực kí Q.2; Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. HIẾP HUYỀN Treo ở hai bên. Tức là tượng vẽ và danh hiệu được treo ở 2 bên Bản tôn. Tịnh độ chân tông Nhật bản thường dùng danh hiệu 9

chữ, 10 chữ, hoặc những tượng Tông tổ, Trung tổ treo ở 2 bên bản tôn. HIẾP SĨ Cũng gọi Giáp thị, Hiệp thị, Hiếp thị, Hiếp lập. Chỉ cho các vị Thánh đứng hầu 2 bên Bản tôn. Sĩ, tức Đại sĩ, là tiếng dịch khác của danh từ Bồ tát. Nhưng, những Hiếp sĩ không phải chỉ có Bồ tát, mà Đồng tử và La hán cũng thường là Hiếp sĩ. Những vị Hiếp sĩ thường được thấy đứng hầu 2 bên tượng Phật Thích ca là các bồ tát Phổ hiền và Văn thù, hoặc 2 vị La hán là Ca diếp và A nan. Đứng hầu 2 bên đức Phật A di đà là 2 vị bồ tát Quan âm và Thế chí. Đứng 2 bên đức Dược sư Như lai là 2 vị bồ tát Nhật quang và Nguyệt quang, hoặc Dược vương và Dược thượng. Hiếp thị của Bất động minh vương là 2 đồng tử Chế tra ca và Căng yết la. Đứng hầu 2 bên bồ tát Quan âm là Thiện tài và Long nữ; bồ tát Bát nhã thì có Phạm thiên, Đế thích, hoặc 2 vị bồ tát là Pháp dũng, Thường đề làm hiếp thị. Phó đại sĩ thì có 2 đồng tử Phổ kiến và Phổ thành đứng hầu 2 bên. Về số Hiếp thị thì không phải chỉ có 2 vị mà cũng có nhiều vị, như đức Phật Dược sư có 12 vị thần tướng đứng hầu, Bất động minh vương có 8 Đại đồng tử, còn bồ tát Phổ hiền

thì có 10 La sát nữ, v.v.....
[X. kinh Đà la ni Q.1; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển Phật tượng bộ].
HIẾP TRÁC
Chiếc bàn hình chữ nhật kê ở 2 bên bàn lễ. Một trong những dụng cụ của Phật đường. Đặc biệt Mật giáo hay dùng loại bàn này.
Hiếp Tôn Giả
HIẾP TRÁC
H 2137 Trong đàn tràng tu pháp, Hiếp trác ở bên phải của hành giả, thường đặt các pháp khí để đánh gõ, như chuông, mõ, thanh la, v.v....., còn Hiếp trác bên trái thì để các đồ đựng nước sái tịnh, hương xoa, chuỗi tràng, lư hương có cán cầm, v.v..... Ngoài ra, 2 cửa nách ở 2 bên cửa Tam môn (ta quen gọi là cửa Tam quan) thì gọi là Hiếp môn. HIỆP NGAO Cũng gọi Hiệp nga, dịch âm của tiếng Tây tạng. Hán dịch: Tướng công, Tăng chúng tổng quản. Tên chức Tăng chuyên coi về kỉ luật trong các chùa viện của Lạt ma giáo. Vị này thường cầm cái côn bằng sắt nên tục gọi là Đại thiết bổng Lạt ma, Thiết bổng Lạt ma. Thông thường có 2 vị Hiệp ngao, dưới quyền 2 vị này, đặt 2 vị Lạt ma, 2 vị Nẵng mã, 16 vị Cách dịch phụ tá, cũng cầm roi hoặc gậy giúp đỡ để duy trì trật tự trong chùa viện. Ngày xưa, vào tháng giêng hàng năm, ở Lhasa, Tây tạng, trong thời gian mở Đại hội Truyền triệu (Đại hội Toàn chiêu), Thiết bổng Lạt ma ở chùa Triết bạng phụ trách an ninh trật tự trong thành và xử lí các việc kiện cáo của dân chúng. HIỆP THIÊN THÚ CẦU Đối lại với Trực nhĩ thú cầu. Từ ngữ được dùng để giải thích ý nghĩa của sự hồi hướng. Phát nguyện và hồi hướng khác nhau. Phát nguyện là người chưa có căn lành, chỉ cầu vãng sinh thành Phật, nên gọi là Trực

nhĩ thú cầu. Còn hồi hướng là chỉ cho người đã có căn lành và nhờ đó mà cầu được đến quả lành, nên gọi là Hiệp thiện thú cầu. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển cuối của ngài Tuệ viễn (Đại 37, 183 trung), nói: “Trực nhĩ thú cầu là nguyện, Hiệp thiện thú cầu là hồi hướng”. HIẾU .. Cũng gọi Hiếu thuận, Hiếu dưỡng. Hết lòng thành kính và phụng dưỡng cha mẹ. Trong các kinh điển của Phật giáo, chữ hiếu được nói đến rất nhiều. Như kinh Phạm võng quyển hạ ghi, hiếu thuận là pháp chí đạo, vì thế lấy hiếu

làm giới. Phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 nói, cha có từ ân, mẹ có bi ân; nếu có người một lòng cung kính cúng dường 100 vị đại Bà là môn tịnh hạnh, 100 vị đại thần tiên đủ 5 thần thông, 100 vị bạn tốt, như thế cho đến trăm nghìn kiếp cũng không bằng một niệm trụ nơi tâm hiếu thuận. Bởi thế cần phải siêng năng tu tập hiếu dưỡng cha mẹ, thì phúc ấy bằng với phúc cúng dường chư Phật, không có sai khác. Luật Ngũ phần quyển 22 nói, nếu có người cõng cha mẹ trên 2 vai trong 100 năm, dâng các thức ăn mặc quí hiếm nhất để cúng dường cũng không thể báo đáp công ơn trong muôn một, vì thế phải trọn đời hết lòng cúng dường cha mẹ, nếu không sẽ mắc trọng tội. Hiếu lại được chia làm 2 loại: Hiếu thế gian và Hiếu xuất thế gian. Cung cấp các thức ăn uống và quần áo cho cha mẹ là hiếu thế gian, đem Phật pháp hướng dẫn cha mẹ là hiếu xuất thế gian.

Kinh Tì ni mẫu quyển 2 nói, nếu cha mẹ nghèo khổ thì trước hết phải truyền Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện cho cha mẹ, sau mới cung cấp các thứ vật chất. Vì hiếu xuất thế gian mới có năng lực giúp cho cha mẹ lìa khổ não được an vui một cách triệt để. Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển 6 ghi, trong Hiếu hữu văn (120 bài), thiền HIẾU

H 2138 sư Trường lô Tông trách nói, phụng dưỡng cha mẹ về vật chất là hiếu thế gian, khuyên cha mẹ tu Tịnh độ là hiếu xuất thế gian. Hiếu thế gian chỉ được một đời, là hiếu nhỏ; còn hiếu xuất thế gian thì không có lúc nào cùng tận. Vì nếu cha mẹ nhờ công đức tu tập tịnh độ mà được vãng sinh thì sẽ được hưởng phúc thọ lâu dài nhiều kiếp như số cát sông Hằng, đó là hiếu lớn. Chúng sinh nào hiếu dưỡng kính thuận cha mẹ thì sẽ chiêu cảm được 5 thứ quả báo: ít bệnh, đẹp đẽ, có uy thế lớn, sinh vào dòng dõi cao sang, có nhiều tiền của, gọi là Ngũ thiện căn. Ngoài những điều vừa được trình bày ở trên, còn có nhiều kinh điển khác nói về đạo hiếu như: Kinh Phật thăng Đao lợi thiên vị mẫu thuyết pháp (ngài Pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, gồm 3 quyển), kinh Lục phương lễ, 1 quyển (ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán) kinh Phụ mẫu ân trọng nan báo, kinh Đề vị ba lợi, kinh Vu lan bồn, v.v..... Ở Trung quốc, người ta thường liên kết đạo hiếu với Phật giáo, như trong các loại sách sử, mục lục, truyện kí, v.v..... thường đặt các hạng mục như: Hiếu, Báo ân, v.v....., đồng thời phối hợp ngũ giới của Phật giáo: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu và không nói dối với ngũ thường của Nho giáo: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và cho rằng người nào giữ được ngũ giới, ngũ thường là đại hiếu. Nhưng theo lập trường của Phật giáo thì căn bản của đạo hiếu là thành Phật để cứu độ cha mẹ và báo hiếu tổ tiên mới là hiếu lớn nhất. [X. kinh Thiện sinh trong Trường a hàm

Q.11; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Quán vô lượng thọ; kinh Tứ thiên vương; kinh Thiện sinh tử; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 3 (ngài Pháp tạng soạn); Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trìkí Q.hạ phần 3 đoạn 4]. HIẾU DƯỠNG ... .. Cũng gọi Hiếu thuận. Hết lòng hiếu kính phụng dưỡng cha mẹ. [X. Hiếu]. HIẾU DƯỠNG TẬP ..... Gồm 3 quyển, do ngài Giác tông thuộc tông Chân ngôn Nhật bản soạn, xuất bản lần đầu vào năm Khoan vĩnh thứ 9 (1642), lần thứ 2 vào năm Nguyên lộc thứ 7 (1694) thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư. Nội dung sách này nói rõ yếu nghĩa của niềm tin và bằng

lối văn bình dị, trình bày về ý thú của sự vãng sinh Cực lạc. Quyển thượng nói về thiện ác, quyển trung thuyết minh đạo lí chân thực, quyển hạ bàn về lâm chung chính niệm vãng sinh Cực lạc. Toàn tập sách trích dẫn rất nhiều kinh luận như: kinh Nhân vương, kinh Chính pháp niệm, kinh Lục ba la mật, kinh Tạp bảo tạng, kinh Pháp hoa, Vãng sinh yếu tập (Nguyên tín), v.v..... HIẾU PHỤC ..... Tức tang phục. Trong Thiền lâm, khi vị lão Tăng cao đức trụ trì viên tịch, thì hàng pháp quyến hoặc đệ tử của vị ấy đều phải tùy theo thân phận của mình mà mặc tang phục theo qui

định. Cứ theo điều Thiên hóa hiếu phục, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng, khi vị Trụ trì viên tịch, Thị giả và các vị Đông tự, Tây tự đều phải mặc áo dài bằng vải gai, vị Chủ tang và các vị tôn trưởng trong pháp quyến phải mặc áo dài bằng lụa sống, các Chức sự đã nghỉ việc, Biện sự, người đồng hương trong pháp quyến, người các Sơn môn đến phúng điếu HIẾU PHỤC

H 2139 phải thắt dây lưng bằng lụa sống, tín đồ phổ thông thắt dây lưng và chít khăn bằng lụa sống, hành giả Phương trượng mặc áo và chít khăn vải gai, Chúng hành giả chít khăn vải gai, những người giúp việc trong Phương trượng mặc áo ngắn vải gai, những vị Giáp cán trang khách và những người phụ tá đều chít khăn vải gai. Nhưng theo Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh, thì người nhận phúng điếu và mặc hiếu phục đều chẳng phải chính pháp. [X. thiên Tống chung trong Thích thị yếu lãm Q.hạ; Phật chế tỉ khưu lục vật đồ; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HIỂU CỔ Đối lại với Hôn cổ. Hồi trống báo hiệu trời sáng. Trái lại, trống đánh lúc chạng vạng tối gọi là Hôn cổ. Về cách đánh, trước tiên đánh dặt dặt trên mặt trống 3 tiếng, kế đến đánh 3 hồi dài từ chậm đến mau dần, cuối cùng đánh 3 tiếng là chấm dứt. [X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng tranh qui Q.hạ]. (xt. Hôn Cổ). HIỂU CÔNG TỨ GIÁO Bốn giáo do ngài Nguyên hiểu, người nước Tân la (nay là Triều tiên) lập ra để phán thích các kinh. Bốn giáo ấy là: 1. Tam thừa biệt giáo: Đức Phật nói Tứ đế, Duyên khởi, v.v..... cho 3 thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng tu, trong đó, Nhị thừa mới chỉ biết lí “Nhân không” chứ chưa

rõ lí “Pháp không” cho nên gọi là Tam thừa biệt giáo. 2. Tam thừa thông giáo: Đức Phật nói các kinh Bát nhã, Thâm mật, v.v..... cho 3 thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng tu, cả3thừa đều biết rõ lí “Nhân không”, lí “Pháp không” nên gọi là Tam thừa thông giáo. 3. Nhất thừa phần giáo: Đức Phật nói các kinh Anh lạc, Phạm võng, v.v..... riêng cho Nhất thừa, tức hàng Bồ tát không cùng tu với Nhị thừa, nên gọi là Nhất thừa. Lại vì các kinh này chưa nói rõ sự viên dung trùm khắp của pháp nên gọi là Phần giáo. 4. Nhất thừa mãn giáo: Đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, v.v..... cho Nhất thừa giáo, hiển bày rõ lí pháp giới, viên dung trùm khắp nên gọi là Nhất thừa mãn giáo. Trong Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm quyển 4, ngài Trừng quán nói rằng 4 giáo này của ngài Nguyên hiểu đại khái giống với 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên của tông Thiên thai, chỉ có điều khác là ngài Nguyên hiểu đem hợp Biệt giáo và Viên giáo làm một, rồi thêm nhất thừa phần giáo. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. HIỂU LIỄU I. Hiểu Liễu. Thông suốt một cách triệt để. Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 533 trung), nói: “Dù biết rõ kinh mà không hiểu đúng nghĩa, thì không thể phân biệt, hiểu rõ sự việc một

cách đúng đắn". II. Hiểu Liễu. Vị Thiền tăng sống vào đời Đường, đệ tử nối pháp của Lục tổ Tuệ năng, hiệu là

Hiểu liễu, trụ ở núi Biển đảm. Bài minh trên tháp của sư do ngài Hốt lôi trừng soạn. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Hiểu liễu thiền sư tháp minh trong Toàn đường văn Q.913]. HIỂU LIỄU

H 2140 HIỂU OÁNH Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Nam Tống, tự Trọng ôn. Lúc trẻ sư đi hành cước, tham học hầu hết các tùng lâm ở nhiều nơi, rõ được đại sự (sinh tử) và nối pháp ngài Đại tuệ Tông cảo. Cuối đời, sư trở về ẩn tu ở La hồ, Giang tây, đóng cửa không tiếp khách. Năm Thiệu hưng 25 (1155), sư đem những điều thấy nghe trong cuộc đời tham học của mình, những lời chỉ dạy của các bậc tôn túc ở khắp nơi và những lời đàm luận với bạn bè, biên soạn thành sách rất được đời sau trân trọng. Trứ tác: La hồ dã lục, 4 quyển, Vân ngọa kỉ đàm, 2 quyển. [X. Minh cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thông tải Q.20; Ngũ đăng hội nguyên bổ di; Phật tổ cương mục Q.38]. HÌNH PHỤC Chỉ cho áo ca sa với hình thức hoàn chỉnh, sử dụng mầu sắc đúng như luật chế định (nghĩa là tránh những mầu xanh, vàng, đỏ, trắng, đen mà người đời thường dùng). Chương Báo bản trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1115 hạ), nói: "Môn đồ của ta mặc hình phục (ca sa) hoại sắc, dự vào dòng pháp, tuân thủ giới hạnh, đó là luật". [xt. Ca Sa]. HÌNH SẮC I. Hình Sắc. Phạm:Saôsthàna-rùpa. Đối lại với Hiển sắc. Sắc có hình tướng, tức chỉ cho những

sắc pháp chất ngại, khi tiếp xúc có thể biết được. Hình sắc có 8 loại: 1. Trường (Phạm:Dìrgha, dài). 2. Đoản (Phạm:Hrasva, ngắn). 3. Phương (Phạm: Caturazra, vuông). 4. Viên (Phạm:Vftta, tròn). 5. Cao (Phạm: Unnata, cao). 6. Hạ (Phạm:Avanata, thấp). 7. Chính (Phạm:Zàta, ngay thẳng). 8. Bất chính (Phạm:Vizàta, không ngay thẳng). Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng cực vi của những Hình sắc này đều khác nhau và đều có thể tính riêng biệt. Nhưng tông Duy thức thì cho đây chẳng phải thực sắc mà sắc giả. [X. luận Câu xá Q.1; luận Du già sư địa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.13, Q.75; Câu xá luận quang kí Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu]. II. Hình Sắc. Hình thể và sắc tướng. Tức chỉ cho tướng mạo và mầu sắc của người và súc vật. [X. phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Phân biệt thiện ác báo ứng Q.hạ]. HÌNH SƠN Chỉ cho nhục thân (thân thịt) của người ta. Tâm tính con người được giấu kín trong nhục thân, cho nên kinh sách Phật giáo thường dùng từ ngữ "Bí tại hình sơn" (giấu trong Hình sơn) để chỉ tâm tính của mọi người. Tắc 92 trong Thung dung lục (Đại 48, 286 hạ), ghi: "Đại sư Vân môn nói: Trong trời đất, giữa vũ trụ, có một bảo vật được

giấu kín trong thân (bí tại hình sơn)".
HÌNH TẬN THẦN BẤT DIỆT LUẬN
Tác phẩm của ngài Tuệ viễn (334-416) ở
HÌNH TẬN THẦN BẤT DIỆT LUẬN
H 2141 Lô sơn đời Đông Tấn, được thu vào Hoằng minh tập quyển 5 trong Đại chính tạng tập 52. Nội dung của luận này nói về hình thể con người tuy sẽ diệt mất, nhưng

tinh thần thì không diệt. (xt. Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh). HÌNH THÂN Chỉ cho văn tự. Văn tự lấy hình làm thể nên gọi là Hình thân. Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 494 trung), nói: “Vì hiển bày danh cú nên gọi là Hình thân”. HÌNH TƯỚNG CÔNG ĐỨC Công đức trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc, loại thứ 17 trong 29 loại trang nghiêm Tịnh độ. Luận Tịnh độ của ngài Thiên thân (Đại 26, 230 hạ), nói: “Ánh tịnh quang tràn đầy, sáng như vầng nhật nguyệt”. Trong Tịnh độ luận chú quyển thượng (Đại 40, 828), ngài Đàm loan giải thích là: “Hai câu trên đây gọi là trang nghiêm hình tướng công đức thành tựu. Cõi Tịnh độ tuy rộng lớn vô biên, nhưng ánh sáng thanh tịnh vẫn tràn khắp”. Đức dụng của công đức trang nghiêm này không thể nghĩ bàn, phàm là trời hoặc người được sinh về Tịnh độ cực lạc thì tất cả đều được sắc tướng bình đẳng tuyệt diệu, do lực dụng của ánh sáng thanh tịnh tạo nên. Vì ở Tịnh độ cực lạc ánh sáng chiếu soi đều khắp, giống như gương, mặt trời và mặt trăng, cho nên chúng sinh một khi sinh về cõi này thì

nhờ công đức thù thắng của ánh sáng ấy mà được sắc tướng tuyệt diệu bình đẳng, sự trang nghiêm đó gọi là Hình tướng công đức. HÌNH TƯỢNG Phạm: Pratima. Dịch âm: Bát la để ma. Chân dung của chư Phật và Bồ tát. Chỉ chung cho các loại tượng vẽ, tượng gỗ, tượng đồng, tượng vàng, tượng đá, tượng đất, v.v..... [X. Căn bản tì nại da Q.45; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. HÌNH TƯỢNG MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la của Mật giáo do vẽ hoặc chạm trổ hình tượng của chư tôn mà thành. Đây là phương tiện nhằm giúp hành giả tập trung tâm ý khi quán tưởng. Mạn đồ la gồm có 4 loại: 1. Đại mạn đồ la: Mạn đồ la vẽ hình tượng các vị tôn. 2. Tam muội da mạn đồ la: Mạn đồ la vẽ hình Tam muội da tượng trưng cho các vị tôn. 3. Pháp mạn đồ la(cũng gọi chủng tử mạn đồ la):Mạn đồ la tiêu biểu cho chủng tử của các vị tôn. 4. Yết ma mạn đồ la: Mạn đồ la tượng trưng cho sự nghiệp, động tác và tác dụng của các vị tôn. (xt. Mạn Đồ La). HOA Phạm: Puwpa. Pàli:Puppha. Tạng:Me-tog. Dịch âm: Bố sắt ba, Bổ thệ ba. Dâng hoa cúng dường chư Phật và Bồ tát, gọi là Hiến hoa; còn rải hoa trên bàn để cúng dường thì gọi là Tán hoa.

Cúng dường hoa bắt nguồn từ nghi thức của Phật giáo Ấn độ trong các pháp tu của Mật giáo, hoa là vật cúng dường rất quan HOA

H 2142 trọng. Phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật nói, hành giả Chân ngôn nên dâng hoa mầu trắng, vàng và đỏ tinh khiết để cúng dường chư tôn. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì nói, tùy theo tính loại của các vị tôn và phương vị Mạn đồ la mà cúng dường hoa khác nhau. Trong các loại hoa cúng dường, quí nhất có 4 loại: Hoa Ưu bát la(hoa sen xanh), hoa Bát đặc ma(hoa sen hồng), hoa Câu vật đầu (hoa sen trắng) và hoa Phân đà lợi(hoa sen trắng to); hoặc 4 loại: Hoa Mạn đà la, hoa Ma ha mạn đà la, hoa Mạn thù sa và hoa Ma ha mạn thù sa. Bốn loại hoa trước dùng để trang nghiêm thế giới Cực lạc(theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng), còn 4 loại hoa sau là điềm lành thứ 3 trong 6 điềm lành nói trong kinh Pháp hoa, là loại hoa từ trên trời rơi xuống. [X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Khởi thế Q.27; kinh Tì ni mẫu Q.5; phẩm Cúng dường hoa trong kinh Tố tất địa yết ra Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Phiên phạm ngữ Q.10; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8] HOA BÁO Hoa nở trước khi kết trái, vì

thế, đối với quả báo được sau mà gọi là Hoa báo. Ví dụ người trồng cây, ngoài việc thu hoạch quả còn hái được cả hoa: Đó gọi là Hoa báo. Chúng sinh gieo nghiệp nhân thiện hoặc ác, quả có được từ nghiệp nhân này là quả báo (cũng gọi Thực báo, Chính báo), còn cái có trước quả báo thì gọi là Hoa báo. Như lấy việc không giết hại làm nghiệp nhân, nhờ

vào nghiệp nhân không giết hại ấy mà được sống lâu, đó là Hoa báo; lâu xa về sau cảm được quả Niết bàn, đó là Quả báo. Còn như lấy việc niệm Phật, tu thiện làm nghiệp nhân, được sinh về thế giới Cực lạc là Hoa báo; về sau chứng Đại bồ đề thì là Quả báo. [X. kinh Quán đính Q.12; luận Đại trí độ Q.11; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối]. HOA BÌNH Cũng gọi Hoa sinh, Hoa nhập. Bình cắm hoa. Trong Mật giáo, Hoa bình vốn là Ca la xa, một vật dụng đựng thuốc quí, nước thơm, v.v..... để cúng dường chư tôn. Ấn độ thời xưa thường dùng cái mâm để đặt vòng hoa hoặc rải những bông hoa lên trên để cúng Phật, đến đời sau thì dần dần dùng bình để cắm hoa thay cho mâm. Ngoài ra, còn có các đồ dùng được sắp thành hàng trang nghiêm trước Phật như một lư hương, một bình hoa, một cây đèn, gọi là Tam cụ túc. Nếu đặt một lư hương, 2 bình hoa, 2 cây đèn thì gọi là Ngũ cụ túc. HOA CÁCH Vật dụng đựng hoa để cúng dường các bậc cao quí theo phong tục Ấn độ. Đời sau, trong Pháp hội, người ta dùng lẵng hoa là phỏng theo Hoa cách ngày xưa. (xt. Y Cách, Hoa Lung). HOA CÁI Phạm: Puwpa-cchatra. Cây lọng trang sức bằng hoa. Trong thần thoại cổ đại của Trung quốc truyền rằng khi Hoàng đế đánh nhau với Si vưu (.), thì trên hư không thường có đám mây ngũ sắc giống như cây lọng hoa xuất hiện, che trên đầu Hoàng đế, gọi là Hoa

cái. Bởi thế, đời sau, lọng của các đế vương dùng cũng được gọi là Hoa cái. Ở Ấn độ và vùng Tây vực, khí hậu nóng bức, người ta phần nhiều cầm ô (dù) che nắng, có người trang sức cây dù bằng hoa, HOA CÁI

H 2143 gọi là Hoa cái. Trong các kiến trúc Phật giáo, như trên nóc cột kinh, tháp đá được chạm trổ rất tinh vi, trông giống như cây lọng, cũng gọi là Hoa cái, hoặc Bảo cái. [X. Phẩm Phân biệt hộ ma trong kinh Cù hê Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Pháp hoa huyền tán Q.2]. HOA CÁI AM Am ở Ẩn sơn, cách huyện Quế lâm về phía tây 1 km, thuộc tỉnh Quảng tây, Trung quốc. Không rõ am được sáng lập vào thời nào. Trong am có cất giữ 16 bức tranh A la hán do sư Quán hưu vẽ vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, nét vẽ tinh xảo, phong cách sống động, hình thái mỗi vị một khác, là những tác phẩm rất có giá trị về mặt lịch sử nghệ thuật Trung quốc, đến nay còn được bảo tồn toàn vẹn. HOA ĐÀI Đài hoa, tòa ngồi của Phật và Bồ tát, thường có khắc hoa sen nên gọi là Hoa đài. Đại nhật kinh sớ quyển 15 (Đại 39, 733 hạ), nói: “Người đời cho hoa sen là thanh sạch tốt lành, có thể làm đẹp lòng mọi người, nay trong Bí tạng cũng lấy Đại bi thai tạng diệu pháp liên hoa làm phép sâu kín tốt lành nhất, chư tôn của pháp môn Gia trì đều ngồi trên đài hoa này”. (xt. Liên Đài). HOA ĐÌNH TỰ Chùa ở núi Hoa đình bên bờ hồ Côn minh, tỉnh Vân nam, Trung quốc. Chùa này vốn là biệt thự của một nhà hào tộc đời Tống. Năm Diên hựu thứ 7 (1320) đời Nguyên, thiền sư Huyền phong cho làm lại và đặt

tên là chùa Viên giác, người sau lấy núi làm tên, nên đổi lại là chùa Hoa đình. Đầu đời Thanh, chùa bị binh lửa hủy hoại, sau được trùng tu 2 lần vào những năm Khang hi 26

(1687) và năm Quang tự thứ 9 (1883). Đến năm Dân quốc 11 (1922), hòa thượng Hư vân đứng ra xây cất lại, có đào được một tấm bia cổ, chỉ nhìn rõ được 2 chữ "Vân Thê", còn về niên đại thì đã bị mờ, không đọc được. Vì thế, hòa thượng Hư vân mới đặt tên lại là Vân Thê Thiền Tự. Nhà cửa nguy nga tráng lệ, qui mô rộng lớn, trong chính điện thờ tượng 3 đức Phật Tam thế, thân mầu vàng ròng, 2 bên vách đắp tượng 500 vị La hán, trông rất sống động, mỗi vị có thần thái riêng, rất có giá trị về nghệ thuật. HOA ĐÍNH TỰ Chùa ở trên đỉnh núi Thiên thai, tỉnh Chiết giang, do đại sư Đức thiều xây dựng vào niên hiệu Thiên phúc năm đầu (936) đời Hậu Tấn thời Ngũ đại, Trung quốc. Chùa vốn có qui mô rộng lớn,tráng lệ, tên là chùa Thiện hưng. Vì trải qua thời gian lâu xa, chùa bị hư hỏng và được trùng tu nhiều lần, nên không còn giữ lại được những kiến trúc cũ. Đại điện hiện nay đã được xây cất lại vào năm dân quốc 17 (1928), cửa chùa có tấm biển đề 4 chữ "Hoa Đính Giảng Tự". Điện Thiên Vương chùa Hoa Đình HOA ĐÍNH TỰ

H 2144 Bên ngoài chùa cây cối mọc thành rừng, có tới 72 ngôi am tranh rải rác, do các vị tăng tạo lập. Thời xưa, vào những ngày lễ trọng thể, chư tăng thường tập trung về chùa có đến vài trăm vị. Trên đỉnh núi có đài lễ kinh, tương truyền là nơi đại sư Trí khải lạy kinh. HOA ĐÍNH YẾU LƯỢC Tác phẩm, gồm 200 quyển, 170 tập, do các vị Đằng nguyên Vi thiện và Đằng nguyên Vi thuần người Nhật bản biên soạn từ năm 1801 đến năm 1834. Nội dung sách này ghi chép những sự kiện ở viện Thanh liên của chùa Diên lịch thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Chính văn gồm 150 quyển, phụ lục 49 quyển, mục lục 1 quyển. "Môn thủ truyện" của sách này được thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư, "Môn hạ truyện" thì được thu vào Thiên thai tông toàn thư. HOA Ế Đồng nghĩa: Hư không hoa. Hoa đốm trong hư không, do mắt bị bệnh mà sinh ra chứ chẳng phải hoa có thật. Từ ngữ này thường được dùng để chỉ cho vọng tâm phân biệt và chấp trước các sắc tướng là có thật. Kinh Viên giác (Đại 17, 915 hạ), "Ví như đau mắt, vọng thấy không hoa, (……) diệu giác soi khắp, chẳng còn hoa ế". HOA HÌNH ĐÀN Cái đàn (làm bằng gỗ hoặc đắp bằng đất) lớn hình vuông 4 mặt có khắc hoa sen được dùng trong Mật giáo. Trên đàn được bày các pháp cụ như:

Luân bảo, Yết ma, 5 cái bình, chuông nhỏ, chày 5 chĩa, hương, hoa, đèn, hương xoa, v.v…… để cúng dường. Hoa sen ở 4 mặt đàn tượng trưng cho Tâm bản hữu thanh tịnh. Mỗi mặt đều có 2 lớp hoa sen, mỗi lớp có 8 cánh hoa hướng lên và 8 cánh hoa hướng xuống; 8 cánh hướng lên biểu thị nghĩa thượng cầu Bồ đề, 8 cánh hướng xuống biểu thị nghĩa hạ hóa chúng sinh. Giữa 2 lớp cánh sen hướng lên và quay xuống có khắc một đường chỉ 5 sắc. Mười sáu cánh hoa hướng lên tiêu biểu cho 16 vị tôn Tuệ môn như: Tát, Vương, Ái, Hỉ, v.v……, 16 cánh sen quay xuống tượng trưng cho 16 vị tôn Định môn là Bát cúng, Tứ nhiếp, Tứ ba la mật. Đường chỉ 5 sắc tượng trưng 5 trí, 4 phương tượng trưng 4 trí, 4 Phật, tổng thể của đàn tiêu biểu cho Pháp giới thể tính trí, tức là bản tôn Đại nhật. Tóm lại, 4 mặt của Hoa hình đàn có 32 cánh sen, tượng trưng cho 32 vị tôn, cộng với 4 đức Phật ở 4 phương và đức Bản tôn Đại nhật thì thành tất cả 37 vị. Ba mươi bảy vị tôn này có đầy đủ 37 trí mà tạo nên ý nghĩa sâu xa của Mạn đồ la. [X. Mật giáo pháp cụ tiện lãm]. HOA KÊ Cũng gọi Quán hoa. Chỉ cho những bài kệ tụng trong văn kinh. Phần văn xuôi trong các kinh điển được ví như những bông hoa rời rạc, tản mạn,

còn những bài kệ tụng (văn vần) đúc kết, tóm thu ý nghĩa tản mạn trong phần văn xuôi, thì được dụ như một xâu hoa, cho nên gọi là Hoa kệ, hoặc Quán hoa. Trong Thiền tông, Hoa kệ được đặc biệt chỉ cho kệ truyền Đàn Hình Hoa HOA KỆ

H 2145 pháp của Tổ Đạt ma. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 hạ), chép: "Tuệ khả bạch: Xin Thầy chỉ dạy cho. Sư nói. Trong truyền pháp ấn để khế chứng tâm, ngoài trao ca sa để định tông chỉ. (……) Hãy nghe kệ ta đây: "Ta vốn đến xứ này, Truyền pháp cứu mê tình Một hoa nở năm cánh, Kết quả tự nhiên thành." [X. Tổ đình sư uyển Q.3] HOA KHAI LIÊN HIỆN Hoa nở sen hiện, một trong 3 thí dụ về hoa sen do tông Thiên thai lập ra. Theo sự phán thích của tông Thiên thai thì kinh Pháp hoa mở bày 2 môn: Bản môn và Tích môn, để giải thích rõ ý chỉ của kinh này, tông Thiên thai theo đề kinh Liên hoa mà đặt ra 3 thí dụ về bản môn và tích môn, gọi là Liên hoa tam dụ. Tức là dùng "hoa" dụ cho Quyền pháp (pháp phương tiện tạm thời) và Tích môn, dùng "sen" dụ cho Thực pháp (pháp chân thật) và Bản môn. Hoa khai liên hiện, nếu dụ cho Tích môn, thì gọi là Khai quyền hiển thực, tức mở ra Quyền pháp Tam thừa để hiển bày Thực pháp Nhất thừa. Nếu dụ cho Bản môn, thì gọi là Khai tích hiển bản, tức xóa bỏ tình chấp cho rằng đức Thích tôn mới thành Phật ở thành Già da (thùy tích), để hiển bày nghĩa Ngài đã thành Phật từ lâu xa (bản địa). Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới (Đại 33, 773 thượng), nói: "Hoa nở nên sen hiện, cần phải có hoa để dinh

dưỡng hạt sen, ví như trong "Quyền" có "Thực" mà không biết, nay mở ra Quyền để hiển bàyThực, ý là cần phải có Quyền pháp. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Quyền Hiển Thực, Liên Hoa Tam Dụ). HOA LẠC LIÊN THÀNH Hoa rụng sen thành, một trong 3 thí dụ về hoa sen do tông Thiên thai lập ra. Hoa lạc liên thành nghĩa là khi những cánh hoa sen rụng thì hạt sen thành, dụ cho Tích môn của kinh Pháp hoa, gọi là Phế quyền lập thực, tức là khi Pháp phương tiện tạm thời của Tam thừa được phế bỏ, thì pháp chân thực của Nhất thừa mới được thành lập. Còn Hoa lạc liên thành dụ cho Bản môn kinh Pháp hoa, thì gọi là Phế tích hiển bản, tức là khi thân Thùy tích tạm thời của đức Thích tôn ở thành Già da được phế bỏ, thì thân Bản địa chân thực của Ngài được thành lập. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Phế Tích Hiển Bản, Phế Quyền Lập Thực, Liên Hoa Tam Dụ). HOA LÂM NHỊ HỔ Hai con hổ (cọp) của ngài Hoa lâm. Thiền sư Hoa lâm Thiện giác là đệ tử nối pháp của ngài Mã tổ Đạo nhất, có 2 con hổ già thường theo ngài làm thị giả, ngài đặt tên cho chúng là Đại không và Tiểu không. Ban đêm, khi tản bộ, ngài thường đi 7 bước lại rung tích trượng một lần và niệm danh hiệu bồ tát Quan âm. Tể tướng Bùi hưu thâm cảm bí thuật phục hổ của ngài, nên đem việc ấy thưa hỏi. Thiền sư đáp (Vạn tục 148, 104 thượng): "Sơn tăng thường niệm Quan âm".

[X. Thiền uyển mông cầu Q.thượng].

HOA LÂM QUẬT

Phạm,Pàli:Kareri-kuỉika.

Cũng gọi Ca lê lệ, Ca lợi la thạch thất,

Ca lợi la quật, Câu lợi quật.

HOA LÂM QUẬT

H 2146 Thạch thất Hoa lâm, một trong các kiến trúc ở tịnh xá Kì viên do trưởng giả Cấp cô độc dâng cúng. Trước thạch thất có trồng cây Ca lợi nên gọi là Ca lợi thụ quật. Đức Thế tôn từng trụ ở đây. Lời mở đầu của kinh Đại bản (Mahàpadana-suttanta) trong Trường bộ kinh 14, tiếngPàli, ghi: Đức Thế tôn ở tại động Ca lợi thụ trong vườn ông Cấp cô độc, rừng cây của thái tử Kì đà, thành Xá vệ. Hàng ngày đức Thế tôn mang bát đi khất thực, rồi trở về cùng ngồi với Đại chúng ở Viên đường (Kareri-maịđalamàla) dưới cây Ca lợi, giảng nói về các sự tích đời trước cho các vị tỉ khưu nghe. Ngoài ra, Hoa lâm quật cũng được nói đến trong các kinh như: Tạp a hàm quyển 37, kinh Đại bản trong Trường a hàm, kinh Khởi thế, kinh Khởi thế nhân bản, kinh Đại lâu thán, kinh Thất Phật, v.v..... HOA LÂM TỰ Chùa ở Tây quan thuộc Quảng châu, Quảng đông, Trung quốc. Cứ theo Khai sơn bi kí do ngài Li huyễn Nguyên giác, vị trụ trì đời thứ 2 soạn, thì nơi này xưa kia là am Tây lai, chỗ ở đầu tiên của Tổ Bồ đề đạt ma, khi ngài từ Ấn độ đến Trung quốc vào niên hiệu Đại thông năm đầu (527) đời Lương, vì thế gọi là "Tây lai sơ địa". Đầu năm Sùng trinh đời Minh, nhận lời thỉnh cầu của am chủ, trưởng lão Tông phù từ Chương châu đến đây xây dựng đạo tràng. Đến năm Thuận trị 12 (1655) đời Thanh thì hoàn thành Đại hùng bảo điện, lầu gác, nhà hai bên, liêu phòng, rồi dẫn

nước sông vào gọi là nước công đức, trồng cây làm thành Kì viên và đặt tên chùa là Hoa lâm Thiền tự. Trưởng lão Tông phù trụ trì chùa này được 17 năm, xiển dương tông chỉ của Tổ Đạt ma, thường giảng giải về thuyết Tam quan, đạo phong của ngài vang xa, được nhiều người ngưỡng mộ. Trước kia, chùa này cùng với 4 chùa: Quang hiếu, Tịnh tuệ, Hải chàng, và Đại Phật được gọi là Quảng phủ ngũ đại tùng lâm (năm chốn tùng lâm lớn ở Quảng phủ). Nhưng gần đây, chùa này đã suy đồi hoang phế. Trước chùa có tòa tháp đá cao 1 trượng 6. Phía bắc La hán đường có khám thờ 3 pho tượng: Thích ca, Di đà và Di lặc, gọi là Tam bảo Phật. Chính giữa La hán đường có tháp A dục thiên vương cao hơn một trượng, 4 mặt tháp đều đắp một pho tượng Phật, gọi là Tứ phương Phật. Trong La hán đường có 500 pho tượng La hán, mỗi pho cao hơn 60 cm, một số pho nay không còn. [X. Tây lai sơ địa Hoa lâm tự khảo phóng kí (Cát định hoa); Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.3]. HOA LÂM VIÊN I. Hoa Lâm Viên. Khu vườn cây được nói đến trong kinh Di lặc hạ sinh thành Phật, do ngài Cưu ma la thập dịch. Cứ theo kinh Di lặc hạ sinh thành Phật, kinh Di lặc hạ sinh (ngài Trúc pháp hộ dịch) và kinh Hiền ngu quyển 12, thì trong vị lai, bồ tát Di lặc sẽ từ cung trời Đâu suất sinh xuống nhân gian xuất gia tu đạo và thành Tháp A Dục Vương chùa Hoa Lâm HOA LÂM VIÊN

H 2147 Phật dưới cây Long hoa trong khu vườn này. Sau đó, Ngài sẽ thuyết pháp 3 hội để hóa độ chúng sinh ở đây. II. Hoa Lâm Viên. Khu vườn ở huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô ở thời đại Nam Bắc triều. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483) Vũ đế nhà Tề đã thiết lập hội Bát quan trai ở đây. Niên hiệu Vĩnh nguyên năm đầu (499), vua sắc thỉnh 30 vị tăng đến đây kết hạ an cư, suy cử ngài Tăng mân –một bậc thạc học về luận Thành thực– làm Pháp chủ. Sang đời Lương, vào năm Thiên giám thứ 5 (506), ngài Tăng mân lại đến kinh đô, rất được Lương Vũ đế tôn kính. Sau đó nhà vua sắc thỉnh các ngài Pháp sủng, Pháp vân đến Hoa lâm viên để giảng bàn đạo nghĩa với ngài Tăng mân. Năm Thiên giám 14 (520), Lương Vũ đế ban chiếu thỉnh ngài Tăng thiệu ở chùa An lạc soạn Hoa lâm Phật điện chúng kinh mục lục, 4 quyển, nhưng chưa hợp ý vua.

Năm Thiên giám 17 (523), vua thỉnh ngài Bảo xướng sửa đổi bản mục lục của ngài Tăng thiệu, rồi biên soạn lại và đặt tên là Kinh lục, 4 quyển mà người đương thời gọi là "Bảo xướng lục". Vũ đế rất hoan hỉ và sắc lệnh đưa vào Hoa lâm viên Bảo vân kinh tạng. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.15]. HOA LUNG Cũng gọi Hoa cử, Hoa mãnh, Y cách, Hoa khiếp, Hoa bàn. Đồ đựng hoa dâng tặng những người cao quí. Ở Nhật bản, từ thời trung cổ đến nay,

Hoa lung được dùng trong pháp hội, thường là mâm thau, hoặc rổ tre, trong đó đựng những cánh sen bằng giấy hoặc lá cây mật, rồi khi hành đạo hoặc đứng dậy rải hoa để bày tỏ lòng thành kính cúng dường đức Phật. (xt. Y Cách). HOA MAN Phạm: Kusumamàlà. Dịch âm: Câu tô ma ma la. Tạng: Me-tog-gi Phreí-ba. Vòng hoa. Phong tục của người Ấn độ thường hay xâu vòng hoa đeo ở cổ, hoặc trang sức trên thân mình. Theo luật Phật chế định, người xuất gia không được dùng vòng hoa để trang sức trên thân mình, mà chỉ được treo trong nhà hoặc cúng dường đức Phật. Trung quốc và Nhật bản thì dùng vòng hoa để trang nghiêm trước tượng Phật. Vòng hoa phần nhiều dùng hoa tươi và thơm kết thành. Ngoài hoa tươi ra cũng có những hoa man bằng đồng đàn mỏng, trên mặt khắc các hình hoa, chim và thiên nữ. Hoặc có khi dùng da bò cắt thành hoa man, gọi là "Ngưu bí hoa man". Đến đời sau, chủ yếu là dùng kim loại. Trong nghệ thuật điêu khắc của Phật giáo

Ấn độ cổ đại, người ta thường thấy Hoa man, như bức "hoa man" được khắc nổi trên tháp A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) hiện được cất giữ ở Bảo tàng viện Calcutta, Ấn độ; những Hoa man đào được ở Yusafzai, v.v..... Ngoài ra, Mật giáo có ấn Hoa man, từ ấn này sinh ra hoa Thất giác vô lậu và hoa Vân hải trùm khắp pháp giới nhiều như vi trần để cúng dường 10 Lẵng Hoa phương chư Phật. Hoa Man HOA MAN

H 2148 [X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2; kinh Tì ni mẫu Q.5; luật Thập tụng Q.39; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Ấn độ Phật tích thực tả; Thế giới mĩ thuật toàn tập 11, 15]. HOA NGHIÊM BIẾN TƯỚNG Cũng gọi Tì lô giá na Phật hoa tạng thế giới đồ, Thất xứ cửu hội hoa tạng thế giới đồ, Hoa nghiêm thất xứ cửu hội đồ tượng. Bức trang vẽ cảnh 7 chỗ 9 hội hoặc 7 chỗ 8 hội nói kinh Hoa nghiêm. Cứ theo truyện Đường Pháp thành trong Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 5, thì ngài Pháp thành đời Đường đã từng vẽ tranh 7 chỗ 8 hội. Đây là căn cứ theo thuyết 7 chỗ 8 hội của kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ, có lẽ đây là bức Hoa nghiêm biến tướng đầu tiên. Còn theo Đường Đại tiến phúc tự cố tự chủ phiên kinh đại đức Pháp tạng hòa thượng truyện và Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển 91 đã ghi lại những gì được nói đến trong bài tựa Tì lô giá na Phật hoa tạng thế giới đồ tán của ông Lưu vũ tích đời Đường, thì biết rằng đại sư Pháp tạng và các học trò của ngài Trừng quán là Tự triệu,

v.v..... ở đời Đường, đều theo thuyết 7 chỗ 9 hội của kinh Hoa nghiêm bản dịch mới mà vẽ thành biến tướng. Những bức tranh biến tướng này đều có mầu sắc đẹp đẽ, nét vẽ tinh xảo, khổ tranh rộng rãi, nhưng rất tiếc nay đều đã thất truyền chỉ còn một vài bức biến tướng của 7 chỗ 9 hội được vẽ trên vách của các hang 8, 102, 117, 118 và 168 trong động Thiên Phật tại Đôn hoàng. [X. Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.9; Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí; Pháp tông ngũ tổ lược kí; P. Pelliot: Les Grottes de

Touen-Houang (P. Pelliot số 22, 184, 185, 216, 241, 332]. HOA NGHIÊM BỘ Là bộ thứ 4 trong 5 bộ loại của kinh điển Đại thừa. Theo Khai nguyên thích giáo lục, thì Hoa nghiêm bộ gồm có kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm và 26 kinh cùng loại, tổng cộng có 187 quyển. Theo Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc đời Minh, thì Hoa nghiêm bộ đứng đầu trong 5 đại bộ, gồm 29 kinh, 236 quyển. Ngoài ra, theo Hoa nghiêm truyện kí của ngài Pháp tạng, thì Hoa nghiêm bộ gồm có kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ và mới 140 quyển và kinh Biệt sinh của các chi phái là 36 bộ, 105 quyển. HOA NGHIÊM CẢM ỨNG TRUYÊN Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cảm ứng truyện. Tác phẩm, 1 quyển, do ông Hồ u trinh biên soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 51. Quyển sách này vốn do đệ tử của ngài Pháp tạng là sư Huệ anh biên thành 2 quyển. Năm Kiến trung thứ 4 (783) ông Hồ u trinh

ở núi Tứ minh soạn lại thành 1 quyển. Nội dung ghi lại những việc linh nghiệm của tín ngưỡng kinh Hoa nghiêm. Đây là tư liệu nghiên cứu về tín ngưỡng kinh Hoa nghiêm ở đời Đường. Những tác phẩm cùng loại này còn có: Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí của ngài Châu hoành đời Minh, Hoa nghiêm Hoa Nghiêm Biến Tướng HOA NGHIÊM CẢM ỨNG TRUYÊN

H 2149 cảm ứng duyên khởi truyện của ngài Hoằng bích đời Thanh và Hoa nghiêm kinh trì nghiệm kí của Chu khắc phục đời Thanh. HOA NGHIÊM CHỈ QUI I. Hoa Nghiêm Chỉ Qui. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp nghiệp soạn vào đời Đông Tấn, nay đã thất truyền. [X. Chư tông chương sớ lục Q.1]. II. Hoa Nghiêm Chỉ Qui. Cũng gọi Hoa nghiêm kinh chỉ qui. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 45. Ngài Pháp tạng là Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm, ngài trứ tác rất nhiều; nhận xét một cách tổng quát về tư tưởng và hệ thống giáo học của ngài, người ta thấy Hoa nghiêm ngũ giáo chương là nền tảng, mà Hoa nghiêm kinh thám huyền kí là tập đại thành, còn Hoa nghiêm chỉ qui là tác phẩm quan trọng ở khoảng giữa 2 tác phẩm trên. Tông Hoa nghiêm vốn có thuyết "Thập Huyền Duyên Khởi" để giải thích rõ tướng trạng của pháp giới Vô ngại và cho rằng có thông suốt nghĩa này thì mới có thể thâm nhập lí sâu xa của kinh Hoa nghiêm. Căn cứ vào thuyết Thập huyền duyên khởi, Nhị tổ tông Hoa nghiêm là ngài Trí nghiễm sáng lập "Thập Huyền Chương", được gọi là "Cổ Thập Huyền". Ngài Pháp tạng lại phát huy nghĩa sâu kín của Thập huyền mà gọi là "Tân Thập Huyền". Hoa nghiêm chỉ qui bàn về yếu chỉ giữa Cổ thập huyền và Tân thập huyền, nội dung nêu ra "Thập Nghĩa" để làm căn cứ cho

"Thập Huyền Môn". HOA NGHIÊM DU TÂM PHÁP GIỚI KÍ Tác phẩm, 1 quyển do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chínhtạng tập 45. Sách này căn cứ vào "Ngũ giáo chỉ quán" của ngài Đỗ thuận–Sơ tổ tông Hoa nghiêm– để giải thích rõ về Quán môn của tông Hoa nghiêm. Nội dung chia làm 5 môn: 1. Pháp thị ngã phi môn. 2. Duyên sinh vô tính môn. 3. Sự lí hỗn dung môn. 4. Ngôn tận lí hiển môn. 5. Pháp giới vô ngại môn. Rồi soạn giả theo thứ tự của 5 môn trên mà thuyết minh về tướng trạng sâu, cạn trong Quán môn của Tiểu thừa giáo, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. [X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mụclục; Chư tông chương sớ lục Q.1; Q.2]. HOA NGHIÊM DU Ý Cũng gọi Hoa nghiêm kinh du ý. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát

tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 35. Trong sách này, tác giả đứng trên lập trường của tông Tam luận, rồi từ 4 phương diện: Hóa chủ, Hóa xứ, Giáo môn và Đồ chúng mà bàn về các vấn đề: Phật thân, Phật độ, Nhân quả, v.v..... trong giáo lí Hoa nghiêm. Đồng thời, tác giả còn đứng về mặt quan hệ giữa đức Phật Xá na và Phật Thích ca mà bình luận về thuyết chủ trương 2 Phậtlà mộtcủa các Luận sư miền Nam và thuyết chủ trương 2 Phậtkhác nhau của các Luận sư miền Bắc. Sách này, về hình thức tuy phức tạp, khó hiểu, nhưng phần nội dung được trình bày

khá rõ ràng.

HOA NGHIÊM DUYÊN KHỞI

Cũng gọi Hoa nghiêm tổ sư hội quyển,

Hoa nghiêm tông tổ sư hội truyện, Nghĩa tương Nguyên hiểu hội.

HOA NGHIÊM DUYÊN KHỞI

H 2150 Truyện bằng tranh có 8 cuốn, nay chỉ còn 6 cuốn, do các họa sĩ phái Thác ma có quan hệ với chùa Cao sơn vẽ vào thời kì đầu của thời đại Liêm thương, là giai đoạn phục hưng tông Hoa nghiêm, lời chú thích trong tranh do vị Tăng người Nhật bản tên là Tuệ minh viết. Nội dung diễn tả truyện 2 ngài Nghĩa tương và Nguyên hiểu, người nước Tân la, đến Trung quốc cầu pháp. Chủ yếu trình bày việc ngài Nguyên hiểu trên đường đến Trung quốc, chợt cảm ngộ rằng "Pháp ở trong tâm, vậy cần gì phải đi tìm đâu xa", rồi ngài quay trở về, chỉ còn lại một mình ngài Nghĩa tương, với tâm dũng mãnh, vượt qua mọi hiểm nạn mà đạt thành chí nguyện cầu pháp. Có điều mạch lạc câu chuyện không được nhất quán, nên phải nhờ vào những ghi chép trong Tống cao tăng truyện quyển 4 mới có thể phân biệt rõ ràng. Nét vẽ trong toàn bộ tranh rất sinh động, tự nhiên, có thể xem là kiệt tác; phong cách vẽ có phần chịu ảnh hưởng của hội họa đời Tống, Trung quốc. Bộ tranh này hiện nay được cất giữ ở chùa Cao sơn tại Mai vĩ, Nhật bản. HOA NGHIÊM ĐẦU Chức vụ giảng nói về công đức của kinh Hoa nghiêm cho người đàn việt (tín đồ) nghe. Thông thường, các chùa viện thuộc Thiền tông ở đời Đường đều có đặt ra chức vụ này. [X. Nhai phường hóa chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HOA NGHIÊM HUYỀN ĐÀM Cũng gọi Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm, Thanh lương huyền đàm. Tác phẩm, 9 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 8. Sách này rút ra những phần có liên quan đến Huyền đàm trong Hoa nghiêm kinh sớ và Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao (cũng do ngài Trừng quán biên soạn) mà làm thành hội bản để ấn hành. Nội dung sách này trình bày về cương yếu của kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhằm đính chính lại những dị thuyết trong Hoa nghiêm kinh san định kí của ngài Tuệ uyển, đặc biệt lập ra nhiều nghĩa mới để làm sáng tỏ giáo nghĩa của chư Tổ từ xưa đến nay. Toàn bộ sách chia làm 10 môn: 1. Giáo kí nhân duyên. 2. Tạng giáo sở nhiếp. 3. Nghĩa lí phân tề. 4. Giáo sở bị cơ. 5. Giáo thể thiển thâm. 6. Tông thú thông biệt. 7. Bộ loại phẩm hội. 8. Truyền dịch cảm thông. 9. Tổng dịch giáo đề. 10. Biệt giải văn nghĩa. Về các bản chú sớ của sách này thì có: Hoa nghiêm huyền đàm quyết trạch, 6 quyển(Tiên diễn), Huyền đàm hội huyền kí(Phổ thụy). HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG Cũng gọi Hoa nghiêm kinh nội chương

môn đẳng tạp khổng mục chương, Hoa Hoa Nghiêm Duyên Khởi HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG

H 2151 nghiêm kinh khổng mục chương, Khổng mục chương. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Trí nghiễm (602-668), Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm, soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 45. Soạn giả đem bộ kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) chia làm 144 chương để giải thích những chỗ khó hiểu trong kinh, đồng thời nêu rõ sự ưu việt thù thắng và khẳng định địa vị của kinh Hoa nghiêm đối với các kinh khác. Đặc sắc của bộ sách này là ở chỗ dung hợp Tam thừa với Nhất thừa và là giáo phán của Đồng giáo và Biệt giáo, cho nên đã trở thành tư tưởng rất trọng yếu của tông Hoa nghiêm. Về sau, sách này là nền tảng cho các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí, Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn và Hoa nghiêm thám huyền kí cũng do ngài Pháp tạng soạn. Các chương quan trọng trong bộ sách này là: Giáo phân tề nghĩa, Nhất thừa Tam thừa chương nghĩa, Nhân quả chương, Duy thức chương, Nhập Phật cảnh giới chương (trong quyển 1), Phát bồ đề tâm chương, Chân như chương, Nhất thừa pháp hải chương (trong quyển 2) Thập địa chương, Chuyển y chương, Duyên khởi chương (trong quyển 3), Vãng sinh chương, Tính khởi chương, Hồi tâm chương, Dung hợp nhất thừa nghĩa (trong quyển 4), v.v..... Các bản chú giải của sách này gồm có: Hoa nghiêm khổng mục chương sao, do ngài Tôn huyền soạn, Hoa nghiêm khổng mục chương phát ngộ kí, do ngài Ngưng nhiên người Nhật soạn.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1; Phật điển sớ sao mục lục Q.thượng]. HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG PHÁT NGỘ KÍ Tác phẩm, 23 quyển, do ngài Ngưng nhiên người Nhật bản soạn vào năm Hoằng an thứ 9 (1286) ở viện Giới đàn chùa Đông đại, được đưa vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 7 và quyển 122. Nội dung sách này chú giải 18 chương trong bộ Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 1 của ngài Trí nghiễm. [X. Luật uyển tăng bảo truyện Q.14; Chư tông chương sớ lục Q.2] HOA NGHIÊM KIM SƯ TỬ CHƯƠNG Cũng gọi Kim sư tử chương, Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kim sư tử chương. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng đời Đường soạn, được thu vào Đại chính tạng tạp 45. Sách này dùng thí dụ Kim sư tử (sư tử bằng vàng) để giải thích về diệu lí của pháp giới duyên khởi trong kinh Hoa nghiêm. Nhờ thí dụ này mà ý nghĩa trong Thiên đế võng, Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam muội, Lục tướng hòa hợp, Phổ nhãn cảnh giới, v.v..... được rõ ràng, dễ hiểu. Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 5 chép, thì ngài Pháp tạng đã từng tham dự phiên dịch kinh Tân hoa nghiêm. Vào năm Thánh lịch thứ 2 (699), trọn bộ kinh được dịch xong, ngài vâng chiếu đến chùa Phật thụ kí ở Lạc dương tuyên giảng kinh Hoa nghiêm cho Vũ hậu Tắc thiên nghe. Khi ngài Pháp tạng giảng đến nghĩa của Thiên đế võng, Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam

muội, Lục tướng hòa hợp, v.v..... thì Vũ hậu mờ mịt không hiểu được ý chỉ, ngài liền chỉ vào con sư tử bằng vàng ở trước điện làm thí dụ, để giải thích sự cấu tạo của pháp giới. Nhờ đó mà Vũ hậu hiểu được diệu lí của Pháp giới duyên khởi trong kinh Hoa nghiêm. Vì thế tác phẩm được đặt tên là Kim Sư Tử Chương. Nội dung sách này được chia làm 10 môn: HOA NGHIÊM KIM SƯ TỬ CHƯƠNG

H 2152 1. Minh duyên khởi: Vàng vốn không có tự tính, chỉ do bàn tay khéo léo của người thợ đúc chạm mà thành con sư tử, nghĩa là hình tướng sư tử tùy duyên mà hiện. 2. Biện sắc không: Thể tính của sư tử tuy là không nhưng cũng không trở ngại gì cho việc phô bày hình tướng sư tử. 3. Ước tam tính: Đem Sư tử tình hữu (về mặt tình thì có sư tử nhưng về mặt lí thì không), Sư tử tự hữu(sư tử có giả)và Kim tính bất biến (chất vàng không thay đổi) phối hợp với 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực của Duy thức thì: - Sư tử tình hữu: Sự tồn tại của sư tử là do tư tưởng hư cấu chủ quan (Biến kế sở chấp). - Sư tử tự hữu: Sự tồn tại của sư tử là nhờ duyên bên ngoài mà hiện ra một cách giả có(Y tha khởi). - Kim tính bất biến: Người thợ khéo léo đúc vàng thành hình dáng sư tử, nhưng tính chất của vàng thì không thay đổi(Viên thành thực). 4. Hiển vô tướng: Về mặt thể tính mà nói thì tất cả đều là vàng, ngoài vàng ra không có sư tử cho đến tướng trạng của sư tử. 5. Thuyết vô sinh: Sư tử tuy có sinh diệt, nhưng bản thể của vàng thì không thêm, bớt. 6. Luận ngũ giáo: Về mặt duyên khởi của sư tử, tất cả đều bàn rõ yếu chỉ của Hoa nghiêm Ngũ giáo(Ngu pháp Thanh văn giáo, Đại thừa Thủy giáo, Đại thừa Chung giáo, Đại thừa Đốn giáo, Nhất thừa Viên giáo). 7. Lặc thập huyền: Lặc, nghĩa là thâu

tóm tất cả. Tông Hoa nghiêm mượn bản chất, tướng trạng của sư tử làm thí dụ, để trình bày từng môn trong thập huyền môn của Pháp giới duyên khởi. 8. Quát lục tướng: Dùng 6 tướng tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại của sư tử để bàn rõ về lí "Lục tướng viên dung". 9. Thành bồ đề: Nhờ vào các pháp môn nói ở trên, khi thấy sư tử liền thấu suốt được lí tất cả pháp hữu vi xưa nay vốn vắng lặng, đồng thời xa lìa thủ xả, vào biển Nhất thiết trí, rồi tiến lên được Nhất thiết chủng trí mà ngộ đạo. 10. Nhập Niết bàn: Nếu thấy rõ được tướng sư tử và vàng đều không còn, thì chẳng sinh phiền não, vĩnh viễn xa lìa gốc khổ, chứng nhập Niết bàn. Hệ thống tông Hoa nghiêm tuy phức tạp, sâu xa, khó hiểu, nhưng Kim sư tử chương đã tóm tắt được những điểm cốt yếu một cách rõ ràng, cho nên đã trở thành bộ sách nhập môn của học thuyết Hoa nghiêm. Về các bản chú sớ của sách này thì có: Hoa nghiêm kinh Kim sư tử chương chú, 1 quyển, của Thừa thiên; Vân gian loại giải, 1 quyển của Tịnh nguyên; Quang hiển sao, 2 quyển, của Cao biện. [X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1] HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI Cũng gọi Hoa nghiêm chỉ qui. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung sách này trình bày tóm lược về đại cương kinh Hoa nghiêm và chia làm 10

môn để giải thích rõ nghĩa "Viên dung vô ngại". Mười môn ấy là: Thuyết kinh xứ, Thuyết kinh thời, Thuyết kinh Phật, Thuyết kinh chúng, Thuyết kinh nghi, Biện kinh giáo, Hiển kinh nghĩa, Thích kinh ý, Minh kinh ích và Thị kinh viên. [X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.5; Đường Đại tiến phúc tự cố tự chủ phiên kinh đại đức Pháp tạng truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1]. HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI

H 2153 HOA NGHIÊM KINH CƯƠNG YẾU Cũng gọi Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cương yếu. Tác phẩm, 80 quyển, do ngài Đức thanh soạn vào đời Minh, được thu

vào Vạn tục tạng tập 12. Nội dung sách này nêu ra những nghĩa trọng yếu trong Hoa nghiêm đại sớ sao do ngài Trừng quán soạn, rồi kết hợp với văn kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) mà tạo thành một bộ. Trong sách có thêm một số hạng mục trình bày những kiến giải của tác giả nhằm bổ túc cho những chỗ mà ngài Trừng quán giải thích còn thiếu. Nhưng thực ra cũng không ngoài những điều ngài Trừng quán đã giải thích. Ở đời Minh, trong lúc các tông phái Phật giáo đều được Thiền tông hóa, thì một mình ngài Đức thanh lại soạn chú sớ theo tác phẩm của ngài Trừng quán, đây là việc làm rất có ý nghĩa. [X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Thiền tịch chí Q.hạ]. HOA NGHIÊM KINH HỢP LUẬN Tác phẩm, 120 quyển, do cư sĩ Lí thông huyền soạn vào đời Đường được đưa vào Vạn tục tạng tập 5. Đây là sách chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). Nội dung lập ra 10 môn để giải thích nghĩa trọng yếu trong kinh. Đó là các môn: Y giáo phân tông, Y tông giáo biệt, Giáo nghĩa sai biệt, Thành Phật đồng biệt, Kiến Phật sai biệt, Thuyết giáo thời phần, Tịnh độ quyền thực, Nhiếp hóa cảnh giới, Nhân quả diên xúc và Hội giáo

thủy chung. Lí thông huyền là một cư sĩ cùng thời đại với Pháp tạng, tuy cũng tôn sùng Pháp tướng của Thập huyền lục tướng, nhưng lập trường của ông lại khác với lập trường của ngài Pháp tạng. Ông dùng kiến giải riêng của mình để nghiên cứu kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), là người mở đầu cho việc chú thích bộ kinh đồ sộ này. Bộ Hoa nghiêm đại sớ sao của Quốc sư Thanh lương Trừng quán đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của tác phẩm này. Trong quyển đầu có phần Tiểu sử của Lí thông huyền và trình bày khái quát về sự lưu truyền sách này. Điểm đặc biệt của sách này là cho kinh Hoa nghiêm có 10 hội được nói ở 10 chỗ, gồm 40 phẩm, không dùng thuyết Ngũ giáo, mà dùng Thập giáo để phán thích, thêm vào thuyết Tính ác, đồng thời phát huy nghĩa "Tam Thánh Viên Dung". Về các sách chú sớ thì có: Hoa nghiêm hợp luận giản yếu, 4 quyển, của Lí chí, Hoa nghiêm kinh hợp luận toản yếu, 3 quyển của Phương trạch. HOA NGHIÊM KINH LUÂN QUÁN Cũng gọi Phục am hòa thượng Hoa nghiêm luân quán. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phục am soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 4. Nội dung sách này nói sơ lược về 7 chỗ 8 hội 39 phẩm trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). Đây là tác phẩm tiêu biểu cho việc nghiên cứu tư tưởng Hoa nghiêm đã được Thiền tông hóa. Trước hết, sách này nêu lên số phẩm của kinh, kế đến, trình bày về thuyết Nhất kinh tam phần của ngài Trừng quán, đồng thời theo những

đề mục ấy mà nêu ra 3 nghĩa để trình bày những điều đã được nói trong các hội, các phẩm; kế nữa, thuyết minh về Tứ phần, Ngũ chu nhân quả, Thập huyền lục tướng, Tứ pháp giới, v.v..... Sau cùng, nói về đồng tử Thiện tài, thì dùng giáo chỉ của Thiền tông để kết luận. HOA NGHIÊM KINH LUÂN QUÁN

H 2154 HOA NGHIÊM KINH SAN ĐỊNH KÍ Gọi đủ: Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí. Cũng gọi Hoa nghiêm san định kí, Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí. Tác phẩm, 15 quyển hoặc 16 quyển, do ngài Tuệ uyển soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 5. Nội dung sách này lập ra 10 môn để chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). Mười môn ấy là: 1. Giáo khởi sở nhân. 2. Tạng bộ sở nhiếp. 3. Hiển giáo sai biệt. 4. Giản sở bị cơ. 5. Năng thuyên giáo thể. 6. Sở thuyên tông thú. 7. Hiển nghĩa

phân tề. 8. Bộ loại truyền dịch. 9. Cụ thích đề mục. 10. Y văn chính thích. Sư Tuệ uyển là một trong 6 vị đệ tử ưu tú của ngài Pháp tạng, tuy kế thừa di chí của thầy mình, nhưng khi soạn bộ sách này thì sư lại tự đặt ra nhiều thuyết trái ngược với quan điểm của thầy. Về sau, đại sư Thanh lương Trừng quán mới soạn Hoa nghiêm đại sớ sao để bác bỏ những thuyết sai lầm ấy. Ngoài ra, giới Phật giáo Nhật bản lúc đầu cũng căn cứ theo Hoa nghiêm kinh san định kí của sư Tuệ uyển để giảng kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhưng đến khi Hoa nghiêm đại sớ sao được truyền vào Nhật bản, thì mới biết sách ấy là sai.

[X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng].

HOA NGHIÊM KINH SỚ

I. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí.

Cũng gọi Hoa nghiêm thám huyền kí,

Thám huyền kí.

Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Nội dung trình bày đại cương của kinh

Hoa nghiêm (bản 60 quyển) và giải thích văn nghĩa trong kinh.

(xt. Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Kí).

II. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Trinh nguyên tân dịch Hoa nghiêm kinh sớ.

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ, Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 7.

(xt. Trinh Nguyên Tân Dịch Hoa

Nghiêm Kinh Sớ).

III. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ.

Cũng gọi Tân hoa nghiêm kinh sớ,

Thanh lương sớ, Hoa nghiêm đại sớ, Đại sớ.

Tác phẩm, 60 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Đây là sách chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển).

(xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm

Kinh Sớ). IV. Hoa Nghiêm Kinh Sớ. Tác phẩm, 1 quyển, không rõ soạn giả, được thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhưng không phải chú thích trọn bộ mà trong đó còn thiếu nhiều đoạn; vì thế, có lẽ sách này đã do chỉnh lí những đoạn còn sót mà thành. HOA NGHIÊM KINH SỚ

H 2155 HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN KÍ Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sưu huyền phân tề thông trí phương quĩ. Gọi tắt: Hoa nghiêm kinh lược sớ. Tác phẩm, 5 quyển hoặc 10 quyển, do ngài Trí nghiễm soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35. Nội dung sách này nói về cương yếu và giải thích văn nghĩa của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) được chia làm 5 môn: 1. Thán Thánh lâm cơ: Khen ngợi đức Phật nói pháp hợp căn cơ. 2. Minh tạng nhiếp chi phân tề: Phân định thuộc tạng nào (Thanh văn tạng hay Bồ tát tạng). 3. Biện giáo hạ sở thuyên chi tông thú cập năng thuyên chi giáo thể: Phân biệt về tông thú sở thuyên và giáo thể năng thuyên. 4. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh. 5. Phân văn giải nghĩa: Theo văn giải nghĩa. Bốn môn trên là phần Huyền đàm trong Sưu huyền kí, môn thứ 5 gồm 34 phẩm từ phẩm Tịnh nhãn cho đến phẩm Nhập pháp giới. Mỗi phẩm được chia ra 4 khoa: Tên phẩm, Ý nghĩa, Tông thú và Giải thích văn. Ngài Pháp tạng đã căn cứ theo sách này mà soạn bộ Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, đặc biệt dùng thuyết "Thập huyền môn" của sách này để phát huy ý chỉ sâu xa của kinh Hoa nghiêm. Bản khắc in của sách này được chép trong Đại chính tạng là lấy bản của chùa Hải ấn tại Cao li, phát hành năm 1245, làm bản thảo. Còn bản được thu vào

Đại nhật bản Tục tạng kinh thì căn cứ vào bản chép tay cổ được lưu truyền ở Nhật bản. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh sớ mục lục; Phật điển sớ sao mục lục Q.thượng; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục]. HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÍ Cũng gọi Hoa nghiêm thám huyền kí, Hoa nghiêm kinh sớ, Thám huyền, Thám huyền kí. Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35. Sách này được mô phỏng theo bộ Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí của ngài Trí nghiễm mà soạn thành. Nội dung nêu đại ý của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) và giải thích văn kinh, chủ yếu nói rõ về giáo nghĩa trung tâm của tông Hoa nghiêm. Gồm có 10 môn: 1. Giáo khởi sở do: Nguyên do đức Phật nói kinh Hoa nghiêm. 2. Tạng bộ sở nhiếp: Kinh Hoa nghiêm thuộc tạng nào(Thanh văn tạng hay Bồ tát tạng). 3. Lập giáo sai biệt: Kinh Hoa nghiêm lập các giáo pháp khác nhau. 4. Giáo sở bị cơ: Giáo pháp Hoa nghiêm hóa độ căn cơ nào. 5. Năng thuyên giáo thể: Giáo thể giải thích rõ ràng tông thú. 6. Sở thuyên tông thú: Tông thú được giải thích rõ ràng. 7. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh (Hoa nghiêm). 8. Bộ loại truyền dịch: Các loại kinh Hoa nghiêm được truyền dịch. 9. Văn nghĩa phân tề: Phân định văn và

nghĩa. 10. Tùy văn giải thích: Theo văn giải thích. Về các bản chú sớ sách này thì có: Thám huyền kí sao của Huyền tôn, Thám huyền kí đỗng u sao của Ngưng nhiên, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí phát huy sao của Phổ tịch, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí nam kỉ lục của Phương anh, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí giảng nghĩa của Tú tồn, Hoa HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN KÍ

H 2156 nghiêm kinh thám huyền kí hội lục của Vân khê. [X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục]. HOA NGHIÊM KINH THẤT XỨ CỬU HỘI TỤNG THÍCH CHƯƠNG Cũng gọi Tân dịch Hoa nghiêm kinh thất xứ cửu hội tụng thích chương, Hoa nghiêm kinh thất xứ cửu hội tụng. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài

Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 4. Sách này gồm 2 phần kệ tụng và chú thích, dùng 68 câu kệ tụng thể 5 chữ để trình bày ý nghĩa chủ yếu của 39 phẩm trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) được nói ở 7 chỗ, 9 hội. Sách này tuy chỉ có hơn một vạn ba nghìn lời, nhưng đã trình bày đầy đủ yếu nghĩa của kinh Hoa nghiêm, văn từ lại rất bình dị nên đã thành là sách nhập môn của giáo nghĩa Hoa nghiêm. HOA NGHIÊM KINH TRUYÊN KÍ Cũng gọi Hoa nghiêm kinh toản linh kí, Hoa nghiêm truyện chi kí, Hoa nghiêm truyện kí, Hoa nghiêm kinh truyện, Hoa nghiêm truyện. Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 51. Nội dung sách này gom chép sự tích của các nhân vật có liên quan đến bộ loại, truyền dịch, giảng giải, phúng tụng, v.v..... của kinh Hoa nghiêm, gồm 10 môn: Bộ loại, Ẩn hiện, Truyền dịch, Chi lưu, Luận thích, Giảng giải, Phúng tụng, Chuyển độc, Thư

tả và Tạp thuật. Sách này nghi chép những sự thực lịch sử từ lúc bắt đầu lưu truyền kinh Hoa nghiêm cho đến đương thời ngài Pháp tạng. Sách soạn chưa xong thì ngài Pháp tạng đã thị tịch, học trò của ngài là các sư Tuệ uyển, Huệ anh, v.v..... tiếp tục hoàn thành và ấn hành vào niên hiệu Chính đức năm đầu (711). HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao. Gọi tắt: Tùy sớ diễn nghĩa sao, Hoa nghiêm đại sớ sao, Diễn nghĩa sao. Tác phẩm, 90 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 36. Nội dung sách này được chia làm 4 phần: 1. Tổng tự danh ý: Giải thích bài tựa của chính tác giả trong Đại sớ. 2. Qui kính thỉnh gia: Giải thích bài tựa qui kính trong Đại sớ. 3. Khai chương thích văn: Lần lượt giải thích rộng văn chính của Đại sớ. 4. Kiêm tán hồi hướng: Lược giải bài kệ lưu thông ở cuối sách. Ngài Trừng quán từng soạn Hoa nghiêm kinh sớ, 60 quyển (cũng gọi Đại sớ, thu vào Đại chính tạng tập 35). Về sau, ngài lại giải thích Hoa nghiêm kinh sớ một cách tỉ mỉ, rõ ràng hơn mà thành sách này. Chín quyển đầu là tư tưởng Hoa nghiêm cương yếu của tác giả, tức là bộ phận Huyền đàm trong sách này rất được xem trọng từ trước đến nay. [X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.35; Hoa nghiêm tông chương sớ lục; Phật điển

sớ sao mục lục Q.thượng; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục]. HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC Cũng gọi Hoa nghiêm bát hội cương mục chương, Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC

H 2157 bát hội cương mục chương, Hoa nghiêm kinh cương mục, Hoa nghiêm cương mục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 35. Nội dung sách này lập ra 10 môn để trình bày về đại cương của kinh Hoa nghiêm: 1. Biện giáo khởi sở nhân: Nói về nguyên do đức Phật thuyết kinh Hoa nghiêm. 2. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh. 3. Minh kinh tông thú: Nói rõ tông thú của kinh. 4. Thuyết kinh thời xứ: Nói về thời gian và nơi chỗ thuyết kinh. 5. Biện định giáo chủ: Biện minh và quyết định ngôi Giáo chủ. 6. Minh chúng số sai biệt: Nói về số người nghe kinh khác nhau. 7. Thỉnh thuyết phân tề: Phân định việc thỉnh đức Phật

thuyết kinh. 8. Sở nhập tam muội: Nói về các loại Thiền định Phật trụ trong đó. 9. Phật quang gia trì: Hào quang của Phật gia trì. 10. Chính thuyết phẩm hội: Chính thức nói về các phẩm và các hội. Về các bản chú thích của sách này thì có: Hoa nghiêm cương mục giáp ngọ kí, 1 quyển, của ngài Tăng lãng, Văn nghĩa cương mục huyền đàm tịnh phân khoa, 1 quyển, của ngài Nghi nhiên, Văn nghĩa cương mục giảng lục 1 quyển, của ngài Trạm hạnh. HOA NGHIÊM KINH VẤN ĐÁP

Cũng gọi Hoa nghiêm vấn đáp. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung sách này dùng thể vấn đáp để trình bày những điểm chính yếu của kinh Hoa nghiêm. Các bậc tiên đức đều dùng sách này làm tư liệu tham khảo. Nhưng, Hoa nghiêm Ngũ giáo chương chỉ sự kí và Hoa nghiêm Ngũ giáo chương thông lộ kí đều cho sách này là ngụy tạo, có lẽ vì nghĩa nhân chuyển quả chuyển được trình bày trong Hoa nghiêm kinh vấn đáp không phù hợp với nghĩa mà ngài Pháp tạng đã nói. HOA NGHIÊM LUẬN TIẾT YẾU Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tri nột (1158-1210), vị tăng người Cao li soạn, đệ tử là sư Xung trạm ấn hành. Nội dung trích những điểm trọng yếu trong Tân Hoa nghiêm kinh luận của cư sĩ Lí thông huyền rồi thêm vào những kiến giải của chính tác giả. Sách này đã thâm nhập được chỗ cốt tủy trong giáo học tu hành thực tiễn của Lí thông huyền, có thể sánh với Hoa nghiêm luận giản yếu của Lí trác ngô, người Trung quốc, sống vào đời Minh. Tuy nhiên, đối với giáo nghĩa của Lí thông huyền, phương pháp lí giải của Hoa nghiêm luận tiết yếu và Hoa nghiêm luận giản yếu có sự sai khác rõ rệt. Ngoài ra, ở cuối sách này có thêm "Lí Thông Huyền Trưởng Giả Hành Trạng", là tư liệu rất cần cho việc nghiên cứu tiểu sử của Lí thông huyền. HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHỈ QUÁN Cũng gọi Hoa nghiêm giáo phần kí, Ngũ giáo phần kí, Ngũ giáo chỉ quán. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận,

Sơ tổ tông Hoa nghiêm soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung sách này trình bày rõ thứ tự thể nhập Ngũ giáo quán môn của tông Hoa nghiêm. Ngũ giáo quán môn là: 1. Pháp hữu ngã vô môn: Pháp tu chỉ quán của Tiểu thừa giáo. HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHỈ QUÁN

H 2158 2. Sinh tức vô sinh môn: Pháp tu chỉ quán của Đại thừa thủy giáo. 3. Lí sự viên dung môn: Pháp tu chỉ quán của Đại thừa chung giáo. 4. Ngữ quán song tuyệt môn: Pháp tu chỉ quán của Đại thừa đốn giáo. 5. Hoa nghiêm tam muội môn: Pháp tu chỉ quán của Nhất thừa viên giáo. Danh xưng ngũ giáo(Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên)mới chỉ nói đến tướng tu của các pháp chỉ quán, chứ chưa phân biệt giáo tướng. Nhưng căn cứ vào các kinh mà nêu rõ thứ tự từ cạn đến sâu khác nhau của Quán môn, cuối cùng qui về pháp quán Sự sự vô ngại của Hoa nghiêm Viên giáo: Đó chính là nguyên nhân đầu tiên khiến các ngài Chí tướng và Pháp tạng thành lập Ngũ thời phán giáo sau này. Tương truyền, sách này do ngài Đỗ thuận soạn, nhưng xét về ngôn ngữ trong sách thì phần nhiều là ngôn ngữ được ngài Huyền trang sử dụng(ngài Đỗ thuận đã thị tịch được 5 năm, thì ngài Huyền trang mới từ Ấn độ trở về Trung quốc), vả lại, trong sách còn có các tên chùa mà ở thời đại ngài Đỗ thuận vẫn chưa ai dùng. Bởi thế, có thuyết cho rằng sách này là bản thảo cuốn Hoa nghiêm du tâm pháp giới kí của ngài Pháp tạng, hoặc có

thuyết nói về sách này bắt chước Hoa nghiêm du tâm pháp giới kí mà ngụy tạo rồi mượn tên ngài Đỗ thuận. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1]. HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG

Gọi đủ: Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương, Hoa nghiêm nhất thừa giáo phân kí. Gọi tắt: Ngũ giáo chương. Tác phẩm, 3 hoặc 4 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45. Sách này thuộc phần phán giáo của tông Hoa nghiêm, tác giả đem chia giáo pháp của một đời đức Phật làm Ngũ giáo(Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo, Viên giáo) và Thập tông(Ngã pháp câu hữu tông, Pháp hữu ngã vô tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp đãn danh tông, Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tưởng câu tuyệt tông và Viên minh cụ đức tông). Trong Viên giáo, tác giả cho kinh Pháp hoa là Đồng giáo nhất thừa, còn kinh Hoa nghiêm là Biệt giáo nhất thừa, cũng tức là kinh thù thắng nhất. Nội dung sách này chia làm 10 chương: Chương 1: Trình bày về ý nghĩa Nhất thừa biệt giáo của kinh Hoa nghiêm và dung hợp Tam thừa về Nhất thừa. Chương 2: Trình bày về giáo nghĩa của Nhất thừa và Tam thừa, cùng sự lợi ích của các thừa này. Chương 3: Trình bày về sự lập giáo và sự phán thích giáo tướng của Thập sư từ ngài Bồ đề lưu chi đến ngài Huyền trang. Chương 4: Chỉnh lí các kiến giải về Phật giáo để phán đoán giá trị của Ngũ giáo, Thập tông. Chương 5: Bàn về mối quan hệ hỗ tương của Ngũ giáo. Chương 6 và 7: Bàn về thứ tự thời gian và lí do xuất hiện của các loại kinh điển Phật

giáo. Chương 8: Nói rõ những điểm khác nhau giữa Tam thừa và Nhất thừa. Chương 9: Bàn về mối quan hệ của giáo học Hoa nghiêm với giáo học Phật giáo khác, đồng thời khảo sát các vấn đề ý thức, Phật tính, tu hành, v.v..... Chương 10: Bàn về các vấn đề nội dung của giáo học Hoa nghiêm và về thuyết Lục tướng cùng Thập huyền môn. Qua nội dung trên, ta thấy tác giả đứng HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG

H 2159 trên lập trường của tông Hoa nghiêm mà nhìn một cách tổng quát toàn thể Phật giáo. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1]. HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG NGHĨA UYỂN Cũng gọi Hoa nghiêm Nhất thừa phân tề chương nghĩa uyển sớ, Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương nghĩa uyển sớ, Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ, Ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ, Hoa nghiêm nghĩa uyển sớ, Ngũ giáo chương đạo đình sớ, Nghĩa uyển sớ. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Đạo đình (1023-1100?) soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 103, là một trong 4 bản chú sớ lớn của tông Hoa nghiêm đời Tống, do ngài Tịnh giác xuất bản vào năm Gia định thứ 2 (1209) đời vua Ninh tông nhà Nam Tống. Nội dung sách này giải thích tác phẩm "Hoa nghiêm ngũ giáo chương" của ngài Pháp tạng(theo bản hiệu đính của ngài Thủy tịnh nguyên đời Hậu Tấn). Ở đầu sách có bài tựa của ông Dương kiệt, sau đó, tác giả lần lượt theo văn mà giải nghĩa. Ngài Sư hội cho rằng sách này tuy chú thích Hoa nghiêm ngũ giáo chương của ngài Pháp tạng(Tổ thứ 3 tông Hoa nghiêm), nhưng hoàn toàn không căn cứ vào bộ "Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí" của ngài Trí nghiễm(Tổ thứ

2 tông Hoa nghiêm) và bộ "Hoa nghiêm kinh thám huyền kí" của ngài Pháp tạng, mà chỉ dựa vào thuyết của ngài Trừng quán

(Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm) và ngài Tông mật (Tổ thứ 5 tông Hoa nghiêm) vì thế nên có nhiều chỗ thiếu sót. Nhưng vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại là thời loạn lạc, sách vở của tông Hoa nghiêm phần lớn đã bị tổn hại; những tác phẩm quan trọng của các vị Tổ, như: Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, v.v..... đều đã bị mai một. Trong tình huống như vậy mà ngài Đạo đình vẫn còn soạn được bộ sách này, đem Ngũ giáo chương và giáo thuyết của các ngài Trừng quán và Tông mật làm thành một hệ thống giáo học Hoa nghiêm là một việc làm rất có ý nghĩa. Hơn nữa, đây là bộ sách chú thích Ngũ giáo chương sớm nhất tại Trung quốc. HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG PHỤC CỔ KÍ Cũng gọi Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương phục cổ kí, Hoa nghiêm phục cổ kí, Ngũ giáo chương phục cổ kí, Phục cổ kí. Tác phẩm, 3 hoặc 6 quyển, do ngài Khả đường Sư hội và đệ tử là sư Thiện hi soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 103. Nội dung sách này giải thích bộ "Hoa nghiêm ngũ giáo chương" (căn cứ theo bản hiệu đính của ngài Thủy tịnh nguyên đời Hậu Tấn), là một trong 4 bản chú sớ lớn của tông Hoa nghiêm đời Tống. Ngài Sư hội thủa nhỏ đã học kinh Hoa nghiêm, tinh thông bộ Hoa nghiêm khổng mục chương. Lúc còn trẻ ngài đã chú thích bộ Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách 1 quyển, Hoa nghiêm ngũ giáo chương phần tân 2 quyển. Mãi đến năm 65 tuổi ngài mới soạn sách này, nhưng khi soạn đến chương

Đoạn hoặc phân tề thì ngài bỗng nhuốm bệnh rồi thị tịch. Sau đệ tử ngài là sư Thiện hi tiếp nối chí nguyện của ngài mà hoàn thành bộ sách này. Cứ theo lời tựa của sư Thiện hi, thì đương thời ngài Sư hội có nhiều sách chú thích bộ Hoa nghiêm ngũ giáo chương đã hiểu lầm giáo nghĩa của ngài Trí nghiễm và ngài Pháp tạng. Riêng sách này đã giải HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG PHỤC CỔ KÍ

H 2160 thích theo đúng nghĩa cổ, vì thế mới đặt tên là "Phục Cổ". Ngài Hi địch đời Tống có soạn "Bình phục cổ kí" để bàn giải về sách này, nhận định rằng nội dung sách này y theo văn mà giải nghĩa, tuy có chỗ phát huy, nhưng về nghĩa Tính tướng dung hợp thì không giải rõ được, nên chưa trọn vẹn. HOA NGHIÊM NGŨ THẬP NGŨ SỞ HỘI QUYỂN Cũng gọi Hoa nghiêm ngũ thập ngũ xứ duyên khởi, Thiện tài đồng tử ngũ thập ngũ sở kinh lịch chi hội quyển vật, Thiện tài đồng tử hội quyển. Tranh vẽ, 1 quyển, hiện được cất giữ ở chùa Đông đại, Nhật bản. Nội dung họa phẩm này dựa vào phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm, miêu tả sự tích Thiện tài đồng tử lần lượt đi tham vấn 53 vị thiện tri thức. Mỗi đoạn đều có bài kệ khen ngợi phẩm Nhập pháp giới do ông Dương kiệt soạn vào đời Bắc Tống. Vào đầu năm Minh trị (1867), quyển tranh vẽ này vẫn còn được cất giữ đầy đủ ở chùa Đông đại, Nhật bản, nhưng sau đó bị thất lạc; hiện nay chỉ còn 37 đoạn, ngoài ra đều bị phân tán ở nhiều nơi. Tác phẩm này được vẽ vào đầu đời Liêm thương, tức là thời kì phục hưng Hoa nghiêm giáo, đề tài tuy đơn điệu, nhưng nhờ nét bút của các bậc thầy về hội họa, tác phẩm đã được miêu tả một cách rất công phu. Cùng một loại tranh này còn có các bản khác, nhưng bị thiếu sót hoặc chỉ là những bản mô phỏng lại mà thôi. Ngoài ra còn có loại tranh được rút gọn

lại thành một bức gọi là “Hoa nghiêm hải hội thiện tri thức”. [X. Tam bảo hội Q.3; Đông đại tự sở tàng Thiện tài đồng tử hội quyển khảo chứng; Thế giới mĩ thuật toàn tập Q.13; Quốc bảo mục lục]. HOA NGHIÊM NGŨ THẬP YẾU VẤN ĐÁP Cũng gọi Yếu nghĩa vấn đáp, Hoa nghiêm vấn đáp, Hoa nghiêm kinh vấn đáp. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trí nghiễm biên tập vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 102. Nội dung tập sách nhỏ này dùng 53 điều vấn đáp để trình bày nghĩa cốt yếu của Hoa nghiêm nhất thừa. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1]. HOA NGHIÊM NGŨ VỊ Vì 5 mục đích mà đức Phật tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm. 1. Chính vị: Vì hàng Bồ tát thừa bất tư nghị mà đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, chứ không phải vì các chúng sinh khác. 2. Kiêm vị: Vì cả chúng sinh chưa ngộ nhập mà đức Phật nói kinh Hoa nghiêm cho họ nghe để nhờ đó mà họ có thể khởi lòng tin đối với Phật pháp và huân tập hạt giống Phật. 3. Dẫn vị: Vì hàng Bồ tát quyền giáo không tin nhận pháp viên dung, nên đức Phật dùng tên Tam thừa, đặt ra ngôi vị Thập địa mà dẫn dắt họ, để dần dần hiển bày pháp viên dung thù thắng. 4. Quyền vị: Các vị Bồ tát dùng phương tiện quyền xảo, thị hiện tướng Nhị thừa ở trong pháp hội, để chứng tỏ rằng căn cơ Tiểu thừa cũng có thể ngộ nhập

được pháp viên đốn Nhất thừa của Hoa nghiêm. 5. Viễn vị: Tất cả phàm phu, ngoại đạo, Xiển đề, v.v..... đều có tính Phật, nay tuy họ không tin nhận, nhưng vẫn biết có pháp để hủy báng; vì họ biết có pháp nên trong tương lai chắc chắn họ sẽ tin nhận. HOA NGHIÊM NGŨ VỊ

H 2161 HOA NGHIÊM NGUYÊN NHÂN LUẬN Gọi tắt: Nguyên nhân luận. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khuê phong Tông mật soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45. Mục đích của sách này là phá trừ vọng chấp của Nho giáo, Đạo giáo và suy cứu về nguồn gốc của nhân loại. Nội dung chia làm 4 thiên: 1. Xích mê chấp: Bác bỏ thuyết “Nguyên khí phẫu phán” (phân tích nguyên khí) của Nho giáo và thuyết “Hư vô đại đạo” của Đạo giáo. 2. Xích thiên thiển: Nói về thiên kiến nông cạn của các thuyết trong Phật giáo như: Nhân thiên giáo, Tiểu thừa giáo, Đại thừa pháp tướng giáo, Đại thừa phá tướng giáo, v.v..... bác bỏ thuyết chủ trương nghiệp và nguồn gốc, thuyết sắc tâm tương tục, thuyết A lại da duyên khởi, thuyết vạn pháp giai không.... 3. Trực hiển chân nguyên: Theo tông chỉ hiển tính giáo của Nhất thừa Hoa nghiêm, lấy chân tâm của bản giác làm cội gốc của vũ trụ vạn hữu, hiển bày ý chỉ hết thảy hữu tình xưa nay vốn là Phật. 4. Hội thông bản mạt: Dung thông các giáo thuyết đã bác bỏ trước, rồi đưa tất cả vào Nhất thừa phương tiện giáo. Về các bản chú sớ của sách này thì có: Nguyên nhân luận giải 5 quyển, Nguyên nhân luận hợp giải 2 quyển. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Chư tông chương sớ lục Q.2]. HOA NGHIÊM NHẤT THỪA THẬP HUYỀN MÔN

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh thập huyền môn, Hoa nghiêm thập huyền chương. Tác phẩm 1 quyển, do ngài Đỗ thuận giảng thuyết, ngài Trí nghiễm biên soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung sách này dựa theo Như lai hải ấn Tam muội mà lập ra 10 huyền môn và phát huy ý chỉ sâu xa của các môn ấy. Đó là: 1. Đồng thời cụ túc tương ứng môn. 2. Nhân đà la võng cảnh giới môn. 3. Bí mật ẩn hiện

câu thành môn. 4. Vi tế tương dung an lập môn. 5. Thập thế cách pháp dị thành môn. 6. Chư tạng thuần tạp cụ đức môn. 7. Nhất đa tương dung bất đồng môn. 8. Chư pháp tương tức tự tại môn. 9. Duy tâm hồi chuyển tự thành môn. 10. Thác sự hiển pháp sinh giải môn. Mười môn trên, mỗi môn đều có đủ 10 nghĩa: Giáo nghĩa, lí sự, giải hành, nhân quả, nhân pháp, phân tề cảnh vị, pháp trí sư đệ, chủ bạn y chính, nghịch thuận thể dụng và tùy sinh căn dục tính. Tổng cộng thành 100 môn, được dùng để giải thích rõ nghĩa trùng trùng vô tận của kinh Hoa nghiêm. [X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục]. HOA NGHIÊM NIÊM PHẬT TAM MUỘI VÔ TẬN ĐĂNG Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Viên trừng Nghĩa hòa soạn vào niên hiệu Càn đạo năm đầu (1165) đời Tống, được đưa vào Đại chính tạng tập 47, hiện chỉ còn bài tựa trong Lạc bang văn loại quyển 2. Ngài Nghĩa hòa trụ ở Giáo viện Tuệ nhân tại Hàng châu, nối tiếp học phong "Giáo

quán song tu" của ngài Tịnh nguyên, xem giáo nghĩa tương tức tương nhập, viên dung vô ngại của kinh Hoa nghiêm là giáo pháp giao thoa giữa Phật và chúng sinh, dung thông giữa Tịnh độ và Uế độ; hơn nữa, cho hạnh Phổ hiền của môn quán Hoa nghiêm tức là sự xưng niệm Phật A di đà ởtrong HOA NGHIÊM NHẤT THỪA THẬP HUYỀN MÔN

H 2162 tâm và gọi đó là Hoa nghiêm dung thông niệm Phật pháp môn, vì thế nên soạn thành sách này. HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI HUYỀN KÍNH Cũng gọi Hoa nghiêm pháp giới quán huyền kính, Pháp giới huyền kính, Huyền kính. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 45. Sách này được soạn sau Hoa nghiêm đại sớ để chú thích bộ Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận. Tên Huyền kính(gương huyền diệu)là căn cứ theo thí dụ "Nhất kính nhiếp cửu kính(một tấm gương thu nhiếp 9 tấm gương) mà ra. Nội dung sách này dựa theo 3 phép quán pháp giới: Chân không, Lí sự vô ngại và Chu biến hàm dung của ngài Đỗ thuận mà trình bày 4 pháp giới để chỉ rõ pháp giới có 3 tướng, nhưng đều đầy đủ 4 lí. Đồng thời cho rằng Thập huyền môn chính là xuất phát từ 10 môn của Chu biến hàm dung quán. Tác phẩm chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Tông mật chính là nối theo sách Huyền kính này mà chú thích Hoa nghiêm pháp giới quán môn. Và nhờ ảnh hưởng của Huyền kính và Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn mà bộ Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận được lưu hành rộng rãi. HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI NGHĨA KÍNH Cũng gọi Hoa nghiêm tông yếu. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngưng nhiên, vị tăng Nhật bản soạn và ấn hành

vào năm Nguyên lộc thứ 8 (1695). Nội dung trình bày về cương yếu của tông Hoa nghiêm, chia làm 10 môn: Biện thích danh tự, Xuất kì thể tính, Hiển thị hành tướng, Quán hạnh trạng mạo, Lập giáo khai tông, Bản kinh thuyết tướng, Tu chứng thứ đệ, Sở bằng điển tịch và Tông tự tương thừa. HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI QUÁN MÔN Gọi đủ: Tu đại phương quảng Phật Hoa nghiêm pháp giới quán môn. Cũng gọi Hoa nghiêm pháp giới quán, Pháp giới quán môn. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận soạn vào đời Đường. Nội dung sách này tường thuật về 3 pháp quán của Hoa nghiêm pháp giới: 1. Chân không quán. 2. Lí sự vô ngại quán. 3. Chu biến hàm dung quán. Về các chú sớ của

sách này thì có: Hoa nghiêm pháp giới huyền kính 2 quyển của ngài Trừng quán, Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn 1 quyển của ngài Tông mật; cả 2 bản chú sớ này đều được thu vào Đại chính tạng tập 45. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1; Q.2]. (xt. Pháp Giới Quán Môn). HOA NGHIÊM TAM MUỘI Cũng gọi Phật Hoa nghiêm tam muội, Hoa nghiêm định, Phật hoa tam muội. Tam muội tức là định. Tu định Hoa nghiêm này, lấy Nhất chân pháp giới vô tận duyên khởi làm lí để đạt tới, vì muốn đạt lí ấy nên tu vạn hạnh, trang nghiêm quả Phật, gọi là Hoa nghiêm; nhất tâm tu hành, gọi là tam muội. Tam muội này bao

nhiếp pháp giới, là Đại tam muội vào tất cả Phật pháp.

Cứ theo phẩm Li thế gian trong kinh

Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 36, thì bồ tát Phổ hiền vào Tam muội, Tam muội ấy

HOA NGHIÊM TAM MUỘI

H 2163 gọi là Phật Hoa nghiêm. Hoa nghiêm du tâm Pháp giới kí giải thích Tam muội này, cho rằng “Hoa” là muôn hạnh của Bồ tát, “Nghiêm” là hạnh thành quả mãn khế hợp tương ứng, vĩnh viễn tiêu trừ cấu chướng, chứng lí viên dung thanh tịnh; “Tam muội” là lí và trí không hai, viên dung giao triệt, năng sở đều mất. Sách này còn nêu ra nhiều giải thích khác như: Hoa tức là Nghiêm, vì lí và trí không trở ngại nhau hoặc Hoa tức là Nghiêm, vì tu một hạnh tức đốn tu tất cả hạnh; Hoa nghiêm tức Tam muội, vì một hạnh tức nhiều hạnh mà một và nhiều không ngăn ngại nhau; hoặc Hoa nghiêm tức Tam muội, vì định và loạn dung hợp nhau; hoặc Tam muội tức Hoa nghiêm, vì lí và trí như như. Nếu đối chiếu Hoa nghiêm tam muội này với Hải ấn tam muội, thì Tam muội này, về mặt giải hành, là nhân, mà tam muội Hải ấn là quả; nhân và quả vốn không hai, nên 2 tam muội này là 2 dụng của 1 thể. Trong thuyết “Vọng tận hoàn nguyên quán”, ngài Pháp tạng cho rằng thể của tự tính thanh tịnh viên minh có 2 dụng: 1. Dụng của Hải ấn sum la thường trụ, tức là Hải ấn tam muội. 2. Dụng của Pháp giới viên minh tự tại, tức là Hoa nghiêm tam muội. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Hoa nghiêm kinh sớ Q.5, Q.16; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán]. (xt. Hải Ấn Tam Muội). HOA NGHIÊM TAM MUỘI QUÁN Tác phẩm 1 quyển, do ngài Pháp tạng

soạn vào đời Đường. Sách này tức là “Hoa nghiêm tam muội quán nhất quyển thập môn” được chép trong bộ Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 5 (của ngài Pháp tạng). Sách này căn cứ vào sự quan hệ giữa chương Phát bồ đề tâm và chương Hoa nghiêm tam muội để tranh luận với Pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận. Về nội dung của sách này, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng chương Tam muội hiện còn vốn là Tam muội quán; mà Tam muội quán thêm Quán môn vào, tức là chương Phát bồ đề tâm. Lại có thuyết cho rằng chương Phát bồ đề tâm, nếu bỏ bớt Quán môn, thì tức là chương Tam muội, mà chương Tam muội này không giống với Tam muội quán. [X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Chư tông chương sớ lục Q.1]. HOA NGHIÊM TAM THÁNH Chỉ cho 3 bậc Thánh của thế giới Hoa tạng nói trong kinh Hoa nghiêm: Phật Tì lô giá na, bồ tát Phổ hiền và bồ tát Văn thù. 1. Phật Tì lô giá na: Tì lô giá na

nghĩa là trùm khắp tất cả mọi nơi; đầy đủ các đức, thân và quốc độ tương xứng, là chỗ nương tựa cho các sắc tướng, vô lượng công đức chân thật, là thực tính bình đẳng của tất cả pháp; tự tính này cũng gọi là Pháp thân. 2. Bồ tát Phổ hiền: Thể tính trùm khắp nên gọi là Phổ; địa vị gần với bậc Thánh nên gọi là Hiền. 3. Bồ tát Văn thù sư lợi: Văn thù sư lợi nghĩa là Diệu đức, vì ngài đã thấy rõ tánh Phật, đầy đủ 3 đức Pháp thân, Bát nhã và Giải thoát bất khả tư nghị, cho nên gọi là Diệu đức.

Đức Phật Tì lô giá na đủ cả Lí và Trí, ở ngôi vị chính giữa; bồ tát Văn thù chủ về Trí, đứng ở bên trái; bồ tát Phổ hiền chủ về Lí, đứng ở bên phải. Khi chuyển đổi bên phải là Trí, bên trái là Lí thì hiển bày Lí và Trí hòa nhập vào Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Về sự quan hệ của 3 bậc Thánh, cứ theo Tam thánh viên dung quán môn của ngài HOA NGHIÊM TAM THÁNH

H 2164 Trừng quán, thì 2 vị Bồ tát là Nhân, đức Phật Tì lô giá na là Quả. Nhưng vì Phật quả siêu việt ngôn ngữ, tư tưởng, cho nên phải từ 2 nhân Lí và Trí mà ngộ giải; nếu ngộ được lẽ huyền vi của 2 Nhân này thì biết được chỗ sâu xa mầu nhiệm của Phật quả. Cứ theo Tân Hoa nghiêm kinh luận quyển 3, thì kinh Hoa nghiêm cho Phật quả là bất khả thuyết, vì thế mới lấy 2 vị bồ tát Văn thù và Phổ hiền làm chủ thuyết pháp, trong đó lấy thân tâm năng tín làm Văn thù,pháp giới sở tín làm Phổ hiền. Bởi vì sự khuyến tu của ngài Văn thù thành trí căn bản của Pháp thân, còn công hạnh của ngài Phổ hiền thì thành đức của trí sai biệt. Bởi thế, đem 2 ngài Văn thù và Phổ hiền phối hợp với đức Phật Tì lô giá na mà thành Hoa Nghiêm Tam Thánh, lợi lạc hết thảy chúng sinh. [X. luận Hoa nghiêm quyết nghi Q.1 phần trên; Hoa nghiêm Phật quang tam muội quán bí bảo tạng Q.thượng; Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính Q.thượng; Tam thánh viên dung quán nghĩa hiển Q.2]. HOA NGHIÊM THÁP Cũng gọi Tùng ẩn tháp. Ngôi tháp ở mạnđông bắc thị trấn Tùng ẩn, huyện Kim sơn, tỉnh Giang tô, Trung quốc. Ở thị trấn Tùng ẩn có một Thiền viện được sáng lập vào đời Nguyên, cũng lấy tên là Thiện viện Tùng ẩn. Chư Tăng trong Thiền viện sao chép bộ kinh Hoa nghiêm (81 quyển) và muốn xây cất một tòa tháp để tôn trí kinh. Cho nên vào năm Hồng vũ 13

(1380) đời Minh khởi công xây tháp và 4 năm sau thì hoàn thành. Tháp bằng gỗ và gạch, hình vuông, 7 tầng, đứng sừng sững ở Nam ngạn sông Hoàng phố. Loại tháp hình vuông làm bằng gạch và gỗ này rất ít thấy ở đời Minh. HOA NGHIÊM THẬP DỊ Mười tướng khác nhau giữa kinh Hoa nghiêm và các kinh khác. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương quyển 1 tổng quát các tướng khác nhau ấy thành 10 môn để hiển bày lí "trùng trùng vô tận" của pháp giới Hoa nghiêm và gọi kinh Hoa nghiêm là giáo nghĩa Nhất thừa để phân biệt với Tam thừa. Mười tướng khác nhau là: 1. Khác nhau về thời(Thời dị): Giáo nghĩa Nhất thừa này do đức Thế tôn nói ở thời đầu tiên trong 14 ngày, cũng như mặt trời mới mọc, trước hết chiếu trên núi cao; lại ở thời đầu tiên này bao nhiếp tất cả thời, không có khoảng cách giữa trước và sau. Còn Tam thừa thì vì tùy theo căn cơ mà thời không nhất định, nên chưa thể nhất thời thu nhiếp tất cả thời. 2. Khác nhau về nơi chỗ (Xứ dị): Nơi đức Phật nói giáo nghĩa Nhất thừa này là ở gốc cây Bồ đề trong Liên hoa tạng thế giới hải được trang nghiêm bằng các thứ quí báu, gồm thu cả 7 chỗ, 8 hội và vô lượng thế giới hải khác ở trong đó, cũng tức là một chỗ này bao

nhiếp tất cả chỗ. Còn giáo nghĩa Tam thừa thì chỉ được nói ở các gốc cây trong thế giới Sa bà, mà cũng không có nghĩa là một chỗ tức tất cả chỗ. 3. Khác nhau về chủ (Chủ dị): Giáo nghĩa Nhất thừa này do 10 thân Phật Lô giá na và vô tận thân Phật 3 thế gian tuyên nói,

tức là Phật, Bồ tát, cõi nước, chúng sinh, tất cả 3 đời cùng nói; còn giáo nghĩa Tam thừa thì chỉ do Hóa thân và Thụ dụng thân của Phật tuyên nói. 4. Khác nhau về thính chúng (Chúng dị): Thính chúng nghe kinh Nhất thừa này là các vị Bồ tát như Phổ hiền, v.v..... và các vị Thần vương trong cảnh giới Phật; khác với thính chúng của các kinh Tam thừa, hoặc là HOA NGHIÊM THẬP DỊ

H 2165 các vị Thanh văn, hoặc là 2 chúng Đại thừa và Tiểu thừa. 5. Khác nhau về chỗ nương (Sở y dị): Giáo nghĩa Nhất thừa nương vào Hải ấn tam muội của Phật mà được nói ra; còn giáo nghĩa Tam thừa thì y cứ vào Hậu đắc trí của Phật. 6. Khác nhau về tuyên thuyết (Thuyết dị): Khi tuyên nói một nghĩa, một phẩm, một hội, v.v..... của giáo nghĩa Nhất thừa ở một phương thì tất cả thế giới trong 10 phương cũng đều nói như vậy, đầy đủ chủ, bạn mà thành một bộ; còn giáo nghĩa Tam thừa thì tùy theo mỗi phương, mỗi tướng mà nói chứ không bao gồm chủ và bạn. 7. Khác nhau về giai vị(Vị dị): Trong giáo nghĩa Nhất thừa, từ quả vị Phật đến các giai vị Thập tín, v.v..... đều bằng nhau, trong một vị bao nhiếp tất cả vị; còn giáo nghĩa Tam thừa thì có phân biệt các thứ bậc trên dưới rõ ràng, không lẫn lộn được. 8. Khác nhau về tu hành (Hành dị): Trong giáo nghĩa Nhất thừa, Bồ tát tu một vị là gồm đủ cả 6 giai vị (Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Phật địa) trong mỗi một giai vị, cùng lúc gồm tu tất cả hành tướng sai biệt Định, Tán. Nhưng trong giáo nghĩa Tam thừa thì từ giai vị Bồ tát Thập địa trở lên vẫn còn có sự sai khác, còn giai vị Bồ tát từ Thập địa trở xuống thì không thể cùng một lúc gồm tu đầy đủ được. 9. Khác nhau về pháp môn (Pháp môn dị): Tuy có vô lượng pháp môn khác nhau, nhưng kinh Nhất thừa giáo chỉ nêu sơ lược

10 môn: Thập Phật, Thập thông, Thập minh, Thập giải thoát, Thập vô úy, Thập nhãn, Thập thế, Thập đế, Thập biện và Thập bất cộng pháp, để phân biệt với 10 môn: Tam Phật, Lục thông, Tam minh, Bát giải thoát, Tứ vô úy, Ngũ nhãn, Tam thế, Tứ đế và Thập bát bất cộng pháp. Chữ "Thập" (10) ở đây được dùng để hiển bày ý nghĩa vô tận. 10. Khác nhau về sự(Sự dị): Pháp tính hằng như của giáo nghĩa Nhất thừa, tùy theo những sự vật, hiện tượng như nhà cửa vườn rừng, núi non, đất liền, v.v..... đều là pháp môn; hoặc hạnh, hoặc vị, hoặc giáo nghĩa, trong mỗi một hạt bụi đều đầy đủ tất cả sự vật sai biệt của pháp giới; không giống như giáo nghĩa Tam thừa chỉ nói "Tức không", "Tức chân như"..... HOA NGHIÊM THẬP NGHĨA Mười nghĩa căn bản làm chỗ nương tựa cho "Thập huyền duyên khởi" của tông Hoa nghiêm. Mười nghĩa này được giải thích rõ ràng trong các tác phẩm: Hoa nghiêm thám huyền kí quyển 1, Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển trung và Hoa nghiêm chỉ qui, nhưng về danh mục thì có hơi khác nhau. Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển trung, thì 10 nghĩa là: 1. Giáo nghĩa: Giáo, chỉ cho tiếng nói, tên gọi, câu văn, v.v..... có công năng giải thích rõ ràng; Nghĩa, chỉ cho tất cả nghĩa lí được giải thích rõ ràng. Giáo nghĩa Hoa nghiêm tóm thu tất cả giáo nghĩa từ Nhất thừa, Tam thừa cho đến Ngũ thừa. Trong Tam thừa giáo, Giáo và Nghĩa

hiển nhiên có khác nhau, nhưng trong Nhất thừa giáo thì Giáo và Nghĩa tương ứng tương tức trong cùng một lúc.

2. Lí sự: Lí là chân lí làm chỗ nương tựa cho các sự tướng. Sự chỉ cho các sự tướng như sắc thân, v.v..... Trong Tam thừa giáo, Lí và Sự đều khác nhau; nhưng trong Nhất thừa giáo thì Lí tức Sự, Sự tức Lí, Lí, Sự viên dung vô ngại. 3. Giải hành: Giải nghĩa là giải ngộ; Hành nghĩa là tu hành. Trong giáo pháp Tam thừa, Giải và Hành mỗi việc là một phần của quá trình chứng ngộ; nhưng trong Nhất thừa giáo thì Giải và Hành giống như HOA NGHIÊM THẬP NGHĨA

H 2166 2 mặt của một vật thể, dung nhiếp lẫn nhau, tương tức tương nhập. 4. Nhân quả: Đứng về phương diện chứng ngộ Phật đạo mà nói, thì Nhân chỉ chung cho quá trình tu hành; Quả là chỉ cho cảnh giới rốt ráo đạt được. Trong giáo Pháp Tiểu thừa, lấy "Thất phương tiện" làm Nhân, lấy "Tứ sa môn quả" làm Quả; trong giáo Tam thừa lấy các giai vị từ "Đẳng giác" trở xuống làm Nhân, lấy "Diệu giác" làm Quả; còn trong Nhất thừa Viên giáo thì lấy các hạnh nguyện của bồ tát Phổ hiền làm Nhân, thành tựu viên mãn Phật Tì lô giá na là Quả. 5. Nhân pháp: Nhân chỉ cho Phật, Bồ tát, cho đến các vị Luận sư, Tổ sư nhiều đời. Còn Pháp chỉ cho yếu chỉ của các pháp môn do các bậc kể trên giảng nói. Trong Tam thừa giáo, Nhân và Pháp đều khác nhau; nhưng trong Hoa nghiêm Nhất thừa thì Nhân và Pháp cùng dung hợp hiển bày lẫn nhau. 6. Phân định cảnh vị(Phân tề cảnh vị): Trong pháp giới, mỗi mỗi pháp đều có phần vị riêng biệt, nhất định, không lẫn lộn nhau. 7. Thầy trò với pháp và trí(Sư đệ pháp trí): Sư là người có thể khơi mở, giáo hóa, dắt dẫn; Đệ là người được bậc thầy khai thị, chỉ dẫn và giúp đỡ cho thành tựu; Pháp chỉ cho sự lí được rõ biết; Trí chỉ cho trí tuệ rõ biết sự lí. 8. Chủ bạn, chỗ nương, người nương (Chủ bạn y chính): Trong muôn pháp, hễ một pháp làm chủ, thì các pháp còn lại là bạn, như vậy, chủ và bạn nương vào nhau và làm

chỗ nương cho nhau. 9. Tùy theo căn cơ và ý muốn của chúng sinh mà thị hiện(Tùy sinh căn dục thị hiện): Bậc Thánh tùy theo căn cơ và sự ưa thích của tất cả chúng sinh mà thị hiện để giáo hóa, dắt dẫn. Căn cơ và sự ưa thích của chúng sinh là "cảm", sự thị hiện của bậc Thánh là "ứng", cảm ứng giao hòa, dung nhiếp thành một thể. 10. Nghịch thuận thể dụng tự tại: Nghịch là nghịch pháp, như tham sân si, Thuận là thuận pháp, như 6 Ba la mật; Thể chỉ cho bản thể chân như của các pháp; Dụng chỉ cho tác dụng ứng hiện ở bên ngoài. Nghĩa là thể và dụng của các pháp nghịch thuận ứng nhau một cách tự tại, làm nhân duyên cho nhau, vô cùng vô tận. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10; Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn; Hoa nghiêm huyền đàm Q.6]. (xt Thập Huyền Môn). HOA NGHIÊM THỜI Thời gian đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, 21 ngày sau khi Ngài thành đạo, là một trong 5 thời giáo do tông Thiên thai lập ra. Tuy nhiên, về thời gian Phật nói kinh Hoa nghiêm, có rất nhiều thuyết như: Tông Hoa nghiêm cho rằng đức Phật nói kinh Hoa nghiêm sau khi thành đạo được 14 ngày, không định thời gian dài ngắn, cũng không chia ra phần trước phần sau, 8 hội đều nói một lần. Tông Pháp tướng cũng cho rằng đức Phật nói kinh Hoa nghiêm sau khi thành đạo được 14 ngày, nhưng có chia ra phần trước, phần sau, giống với chủ trương của tông Thiên thai. Tông Thiên thai chủ trương bộ kinh Hoa

nghiêm có 8 hội chia làm 2 phần trước và sau. Hoa nghiêm phần trước từ hội thứ 1 đến hội thứ 7, tức là thời gian Phật thuyết pháp trong 21 ngày sau khi Ngài thành đạo. Còn Hoa nghiêm phần sau là chỉ cho hội thứ 8, tức là thời gian đức Phật nói pháp sau khi thành đạo được 21 ngày cho đến khi vào Niết bàn, gọi là "Trường thời Hoa nghiêm" (Hoa nghiêm thời gian dài). [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Hoa HOA NGHIÊM THỜI

H 2167 nghiêm sớ sao Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần dưới]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo, Thời Trường Hoa Nghiêm). HOA NGHIÊM TÔNG Cũng gọi Hiền thủ tông, Pháp giới tông, Viên minh cụ đức tông. Tông Hoa nghiêm y cứ vào ý chỉ vi diệu của kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm mà lập ra thuyết Pháp giới duyên khởi, Sự sự vô ngại, tôn thiền sư Đỗ thuận (tức Pháp thuận, 557-640) đời Đường làm Sơ tổ. Là một trong 13 tông của Trung quốc, một trong 8 tông của Nhật bản. Tông này đặt tên theo kinh Hoa nghiêm, nên gọi là tông Hoa nghiêm. Kinh Hoa nghiêm là pháp môn nội chứng của đức Phật, được Ngài tuyên giảng cho hàng Bồ tát thượng thừa như ngài Văn thù và Phổ hiền, sau khi thành đạo được 14 ngày. Tương truyền, khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt, bồ tát Long thụ được thấy kinh này có 3 bản ở Long cung. Vì nhận thấy căn cơ của phàm phu không thể thụ trì được 2 bản thượng và trung, nên ngài chỉ đem 10 vạn kệ tụng gồm 48 phẩm (có thuyết nói 38 phẩm) của bản hạ về lưu truyền trong dân gian Ấn độ và viết luận Đại bất tư nghị gồm 10 vạn bài kệ để giải thích nghĩa của văn kinh. Sau, ngài lại soạn luận Thập trụ tì bà sa để chú thích một phần của phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm, đây là bộ luận mở đầu cho các bộ luận giải thích kinh Hoa nghiêm sau này. Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 900

năm, ngài Thế thân soạn Thập địa kinh luận để giải thích phẩm Thập địa; các vịLuận sư như Kim cương quân, Kiên tuệ, v.v..... cũng lần lượt soạn luận để giải thích phẩm Thập địa. Tại Trung quốc, vào năm Nghĩa hi 14 (418) đời Đông Tấn, bản kinh Hoa nghiêm 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch ra được gọi là Cựu Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ). Sau đó không bao lâu, có ngài Pháp nghiệp giảng kinh này và soạn Hoa nghiêm chỉ qui 2 quyển; ngài cũng là người đầu tiên giảng kinh này ở Trung quốc. Khoảng năm Vĩnh bình (508-511) đời Bắc Ngụy, các ngài Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề ở Lạc dương dịch Thập địa kinh luận của ngài Thế thân, ngài Tăng thống Tuệ quang dựa theo luận này lập ra tông Địa luận, soạn Hoa nghiêm kinh sớ 10 quyển, Hoa nghiêm kinh lược sớ 4 quyển, đồng thời, lập 3 loại giáo phán Tiệm, Đốn, Viên và lấy kinh Hoa nghiêm làm Viên giáo. Tông địa luận tuy là phái khác của tông Hoa nghiêm, nhưng vẫn lấy bộ Thập địa kinh luận làm chỗ y cứ, chứ chưa dùng kinh Hoa nghiêm. Năm Thánh lịch thứ 2 (699), ngài Thực xoa nan đà dịch lại bộ kinh này thành 80 quyển, đây tức là Tân Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa nghiêm bản dịch mới). Khoảng năm Trinh nguyên, ngài Tam tạng Bát nhã dịch phẩm Phổ hiền hạnh nguyện 40 quyển, người đời gọi là Tứ thập Hoa nghiêm (Hoa nghiêm 40 quyển). Ngài Đỗ thuận biên soạn Ngũ giáo chỉ quán và Hoa nghiêm pháp giới quán môn để xiển dương giáo học Hoa nghiêm, được vua Đường Thái tông qui kính. Ngài Trí nghiễm, đệ tử của thiền sư Đỗ thuận đã từng

học tập các bộ: Tứ phần luật, Tì đàm, Thành thực, Niết bàn, v.v.....; sau, nhờ đọc kinh Hoa nghiêm mà có chỗ tỉnh ngộ, nên ngài mới soạn các sách như: Hoa nghiêm kinh sưu huyền bí, Hoa nghiêm khổng mục chương, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp, v.v..... để phát huy ý chỉ sâu kín của Thập huyền lục tướng, đặt nền tảng cho việc thành lập tông Hoa nghiêm. Ngài Pháp tạng, đệ tử của đại sư Trí nghiễm, rất được Vũ hậu Tắc thiên tôn kính, HOA NGHIÊM TÔNG

H 2168 đã từng nêu ra những điểm hoài nghi đối với kinh Hoa nghiêm. Nhưng đến niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680), ngài Tam tạng Nhật chiếu đến Trung quốc, dâng bộ kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm, ngài Pháp tạng nhờ đó đã bổ sung được những chỗ thiếusót của bản kinh Hoa nghiêm đã được dịch ở Trung quốc. Ngài cũng từng tham dự dịch trường phiên dịch kinh Tân Hoa nghiêm do ngài Thực xoa nan đà chủ trì. Sau, ngài soạn các sách: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, Hoa nghiêm ngũ giáo chương, v.v..... và phán thích toàn bộ giáo điển của đức Phật làm 3 thời, 5 giáo, chủ trương Pháp giới duyên khởi và Sự sự vô ngại của Hoa nghiêm là Biệt giáo Nhất thừa. Ngài giảng kinh Hoa nghiêm trước sau hơn 30 lượt, lấy giáo nghĩa của 2 bậc Tôn sư trước (tức ngài Đỗ thuận và ngài Trí nghiễm) làm cơ sở mà tập đại thành tông Hoa nghiêm, giáo tướng của Quán môn đến đây đã đầy đủ. Ngài Trừng quán chú giải kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) có tới mấy trăm quyển, người đời tôn xưng ngài là Hoa nghiêm sớ chủ. Sau đó, có ngài Tông mật từng thực tập Thiền học, khai sáng thiền Hoa nghiêm, mở đầu cho chủ trương "Giáo Thiền Nhất Trí". Về hệ thống truyền thừa, tông này thờ đức Phật Tì lô giá na làm vị giáo chủ mở pháp, rồi lập riêng thuyết Thập tổ, Thất tổ, Ngũ tổ. - Thập Tổ: Phổ hiền, Văn thù, Mã minh, Long thụ, Thế thân, Đỗ thuận, Trí nghiễm,

Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật. - Thất tổ: Mã minh, Long thụ, Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật. - Ngũ tổ: Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán, Tông mật. Đời Đường Vũ tông xảy ra pháp nạn Hội xương, kinh luận bị thiêu hủy gần hết, các tông đều suy. Đến đời Tống, ngài Tử tuyền trùng hưng tông này. Môn nhân của ngài là Tịnh nguyên làm chú sớ giải thích kinh luận của tông này. Về sau, lại có các ngài Đạo đình, Quán phục, Sư hội và Hi địch mỗi vị đều soạn chú sớ Ngũ giáo chương, được người đời gọi là Tứ đại gia của đời Tống. Đời Nguyên có các ngài Phổ thụy, Viên giác, Bản cảo, Bàn cốc, Văn tài, Đạt ích ba. Đời Minh có các ngài Đức thanh, Cổ đình, Lí trác ngô, Đạo thông, Như phi, Tổ trụ. Đời Thanh có các ông Chu khắc phục, Tục pháp, v.v..... nối nhau hoặc làm Chương sớ hoặc diễn giải kinh Hoa nghiêm. Đầu năm 1911, có ngài Nguyệt hà (1861-1918) sáng lập Đại học Hoa nghiêm, các sư Trí quang, Thường tỉnh, Định tây, Từ chu, Liễu trần, v.v..... đều đến học tại trường này, trong đó, có sư Thường tỉnh nổi tiếng hơn cả. Tông Hoa nghiêm phân biệt toàn bộ giáo pháp của đức Phật làm Ngũ giáo, Thập tông. Ngũ giáo: Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Thập tông: Ngã pháp câu hữu tông, Pháp hữu ngã vô tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp đãn danh tông, Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tưởng câu tuyệt tông và Viên minh

cụ đức tông. Sáu tông trước tức là Tiểu thừa giáo. Từ tông thứ 7 đến thứ 10 theo thứ tự là Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Tông thứ 10 tức là giáo chỉ của tông Hoa nghiêm. Tông chỉ của kinh Hoa nghiêm sâu xa kín nhiệm, tuy giảng nói vô cùng, nhưng phần cốt tủy thì không ngoài lí Pháp giới duyên khởi. Pháp giới duyên khởi nghĩa là vũ trụ vạn tượng tương tức tương nhập, một vật làm duyên cho muôn vật khác, muôn vật khác làm duyên cho một vật này, tự tha đắp đổi lẫn nhau, viên dung vô ngại. Để giải HOA NGHIÊM TÔNG

H 2169 bày rõ lí duyên khởi vô tận, sự sự vô ngại của pháp giới, tông Hoa nghiêm đã lập ra các pháp môn: Tứ pháp giới, Thập huyền môn, Lục tướng viên dung..... 1. Tứ pháp giới: Sự pháp giới, Lí pháp giới, Lí sự vô ngại pháp giới, Sự sự vô ngại pháp giới. Bốn pháp giới này ở trong nhất tâm nên gọi là Nhất tâm pháp giới, bao trùm toàn thể vũ trụ vạn hữu. 2. Thập huyền môn: Mười môn này mở bày tướng trạng của Pháp giới duyên khởi, thuyết minh nguyên lí vạn vật đồng thể, tương tức tương nhập, viên dung vô ngại. 3. Lục tướng viên dung: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng, tất cả các pháp đều có đầy đủ 6 tướng này, viên dung tương tức vô ngại. Tông Hoa nghiêm của Triều tiên do ngài Nghĩa tương, vị tăng nước Tân la, truyền vào Hải đông và là Sơ tổ của tông này ở Hải đông, cùng với ngài Nguyên hiểu hợp lực truyền bá tông này. Ngài Nguyên hiểu soạn Hoa nghiêm kinh sớ, ngài Nghĩa tương soạn Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ. Đến thời đại Cao li, vương tử Nghĩa thiên mang Hoa nghiêm chương sớ của nước mình sang Trung quốc (đời Tống) theo ngài Tịnh nguyên nghiên cứu về tông chỉ và nghĩa lí, sau khi về nước, Nghĩa thiên hết sức truyền bá tông này, nhờ đó mà sự nghiên cứu, học tập và giảng thuyết về tông Hoa nghiêm được thịnh hành và lâu dài hơn các tông khác. Ở Nhật bản, kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) bắt đầu được biên chép vào tháng 11

năm 722. Năm 736, ngài Đạo tuyền mang Hoa nghiêm chương sớ từ Trung quốc sang Nhật bản và bắt đầu truyền bá tông này. Còn người đầu tiên giảng kinh Hoa nghiêm tại Nhật bản là ngài Thẩm tường, vị tăng nước Tân la, ngài cũng là Sơ tổ của tông Hoa nghiêm Nhật bản. Về sau, ngài Thẩm tường truyền pháp cho sư Lương biện người Nhật bản và do sự tâu xin của sư Lương biện, Thiên hoàng Thánh vũ (trị vì 724-749) ban sắc xây dựng chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản của tông Hoa nghiêm. Về sau, tông này lần lượt được truyền qua các ngài Thực trang, Đẳng định, Chính tiến đến Quang trí, vị cao tăng trung hưng tông Hoa nghiêm đã xây dựng viện Tôn thắng để làm đạo tràng chuyên tu Hoa nghiêm. Sau ngài Quang trí, tông Hoa nghiêm Nhật bản chia làm 2 hệ phái: Hệ phái chùa Đông đại và hệ phái chùa Cao sơn. Từ 2 hệ phái này đã xuất hiện 2 bậc kì tài lỗi lạc, cùng nhau phục hưng tông Hoa nghiêm ở thời đại Liêm thương, đó là ngài Ngưng nhiên và ngài Cao biện. [X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Hoa nghiêm kinh truyện kí; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1, Q.19; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1, Q.2, Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.29; Pháp giới tông Ngũ tổ lược kí; Bát tông cương yếu Q.hạ]. (xt. Thập Huyền Môn, Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Ngũ Giáo Thập Tông, Lục Tướng Viên Dung, Tứ Pháp Giới, Pháp Giới Duyên Khởi, Hoa Nghiêm Thập Nghĩa). HOA NGHIÊM TRIÊU Chỉ cho buổi sáng Phật nói kinh Hoa nghiêm. Khi đức Phật mới thành đạo, Ngài nói

kinh Hoa nghiêm trong 21 ngày, đến khi Phật diệt độ, Ngài nói kinh Niết bàn trong một ngày một đêm. Bởi thế có danh xưng là “Hoa nghiêm triêu, Niết bàn tịch” (Hoa nghiêm buổi sáng, Niết bàn buổi tối). HOA NGHIÊM TỨ PHẦN Bốn phần của kinh Hoa nghiêm. Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục chia 9 hội thuyết pháp trong kinh Hoa HOA NGHIÊM TỨ PHẦN

H 2170 nghiêm (bản dịch mới) làm 4 phần: 1. Cử quả khuyến nhạo sinh tín phần (gọi tắt là Tín phần): Trong pháp hội thứ 1 nêu lên quả vị thù thắng về y báo về chính báo của đức Như lai để khuyến khích kẻ đương cơ sinh tâm ưa thích mà phát khởi tịnh tín, cho nên gọi là Tín phần. 2. Tu nhân khế quả sinh giải phần (gọi tắt là Giải phần): Từ pháp hội thứ 2 đến pháp hội thứ 7, đem viên nhân để tiến tu 6 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Thập định, khế chứng diệu quả Thập thân, khiến cho người nghe sinh thắng giải, cho nên gọi là Giải phần. 3. Thác pháp tiến tu thành hạnh phần (gọi tắt là Hạnh phần): Đại chúng đối với 7 pháp hội trước đã sinh khởi thắng giải, nay trong pháp hội thứ 8 này nhiếp giải thành hạnh, tùy theo mỗi hạnh mà đốn tu 6 giai vị, cho nên gọi Hạnh phần. 4. Y nhân chứng nhập thành đức phần (gọi tắt là Chứng phần): Trong pháp hội thứ 9 các hạnh đều viên mãn đầy đủ thì tùy sự mà hiển lí, cũng tức là đồng tử Thiện tài đi tham vấn các bậc thiện tri thức, tùy theo chỗ thấy nghe của mình mà được chứng nhập, cho nên gọi là Chứng phần. (xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh). HOA NGHIÊM TỰ I. Hoa Nghiêm Tự. Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung

quốc, do đại sư Hiền thủ Pháp tạng xây dựng vào đời Đường. Trong chùa thờ tượng bồ tát Văn thù nổi tiếng rất linh nghiệm. Tiếc rằng chùa này nay không còn nữa. II. Hoa Nghiêm Tự. Chùa ở cửa Tây thành phố Đại đồng, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, là một trong những ngôi chùa trọng yếu của tông Hoa nghiêm ở thời đại Liêu Kim. Trong chùa thờ các tượng các vị vua bằng đá hoặc đồng mang tính chất Tổ miếu Hoàng thất của nhà Liêu đương thời. Từ giữa đời Minh về sau, chùa được chia làm 2 phần: Hoa nghiêm thượng và Hoa nghiêm hạ, mỗi chùa mở sơn môn và tự thành kiểu cách riêng. - Chùa Hoa nghiêm thượng cũng gọi là chùa Thượng, được xây dựng vào đời nhà Liêu, kiến trúc theo lối cổ, trang nghiêm hùng vĩ. Năm 1122, chùa bị binh hỏa hủy hoại. Năm 1140, chùa được làm lại trên nền chùa cũ. Đại hùng bảo điện hiện nay chính là kiến trúc của đời Kim còn lại. Mặt trước chính điện rộng 9 gian, sâu vào 5 gian, tổng diện tích 1559m2, là một trong những tòa Phật điện lớn nhất ở thời Liêu Kim còn tồn tại đến ngày nay. Trong điện thờ tượng Kim thân của 5 đức Phật, 3 pho ở giữa là tượng gỗ do thiền sư Liễu nhiên khắc tạo vào năm Tuyên đức thứ 2 (1427) đời Minh. Gương mặt các pho tượng có trán rộng, cằm thon, trên đỉnh đầu có viên bảo châu hình trái đào nổi lên (nhục kế) gần giống với kiểu tượng Tây tạng. Hai bên bệ thờ có 20 Thiên thần đứng hầu, thần sắc mỗi vị một khác, mỗi tượng mỗi vẻ. Bốn mặt vách đều có các HOA NGHIÊM TỰ

Chùa Hoa Nghiêm Thượng

H 2171 bức vẽ to lớn rộng khoảng 887m2. Trong chùa còn có các tấm bia đá được dựng vào các năm 1465 và 1581 đời Minh. Trước chính điện có cột đá khắc Đà la ni (thần

chú) được dựng vào năm 1076 đời Liêu. - Chùa Hoa nghiêm hạ, cũng gọi là chùa Hạ, Chính điện (Bạc già giáo tạng điện) được kiến tạo vào năm Trùng hi thứ 7 (1038) đời Liêu, là một trong những kiến trúc bằng gỗ xưa nhất và cũng là Giáo tạng cổ nhất, hoàn chỉnh nhất hiện còn tại Trung quốc. Trong điện có 31 pho tượng Phật, Bồ tát, Kim cương lớn nhỏ bằng đất, đều được đắp từ đời Liêu. Lầu kinh ở phía sau chính điện có lan can chạm trổ hoa văn, trên mái có trang sức những con thú bằng sành, rất sinh động, như đang biến hóa. Đây là kiến trúc bằng gỗ tuy nhỏ nhưng hoàn mĩ của đời Liêu còn lại ở Trung quốc. Bên trong lầu còn hơn 1.700 hòm kinh thuộc các Tạng Minh, Thanh, chứa tới hơn 18.000 quyển. III. Hoa Nghiêm Tự. Chùa ở chân núi Na la diên (núi Hoa nghiêm), phía đông Lao sơn thuộc tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do ông Hoàng tông xương xây dựng vào khoảng năm Sùng trinh đời Minh. Đây là ngôi chùa cổ duy nhất hiện còn tại Lao sơn. Mới đầu, chùa được đặt tên là am Hoa nghiêm, rồi đổi là Thiền viện Hoa nghiêm, sau bị binh lửa phá hủy. Vào năm đầu đời Thanh nhờ sự giúp đỡ của ông Hoàng thản, thiền sư Từ triêm xây dựng lại ngôi chùa trên nền hiện nay. Năm 1931, chùa được đổi tên là Hoa nghiêm tự. Bên

ngoài cổng chùa có Tháp viện, trong viện có ngôi tháp gạch 9 cấp, là mộ tháp của thiền sư Từ triêm, vị trụ trì đầu tiên của chùa này. Trong chùa còn cất giữ rất nhiều di vật văn hóa xưa, ngoài bộ Đại tạng kinh, còn có các bản khắc kinh điển, các thủ bút và họa phẩm của các danh nhân đời Minh, nhưng rất tiếc là qua nhiều cuộc chiến tranh nên nay đều không còn. IV. Hoa Nghiêm Tự. Chùa ở trên gò Thiếu lăng, huyện Trường sa, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, cách thành phố Tây an về phía bắc 15km, được xây dựng vào năm Trinh nguyên 19 (803) đời vua Đức tông nhà Đường. Chùa này là nơi bắt nguồn của tông Hoa nghiêm Trung quốc. Đến đời Minh, chùa được đổi tên là chùa Khai phúc. Vào khoảng năm Càn long đời Thanh, vì một phần gò Thiếu lăng bị sụt lở, nên nhà điện của chùa đều bị hư hoại, nay chỉ còn 2 tòa tháp gạch: Tòa phía đông là tháp của ngài Đỗ thuận, Sơ tổ tông Hoa nghiêm; tòa phía tây là tháp của quốc sư Thanh lương, Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm. (xt. Khai Phúc Tự). V. Hoa Nghiêm Tự. Cũng gọi Thiền giáo lưỡng tông Đại già lam Đại Hoa nghiêm tự. Chùa ở núi Trí dị, quận Cầu lễ, tỉnh Toàn la nam, Hàn quốc, do thiền sư Duyên khởi xây dựng vào năm Chân hưng vương thứ 5 (544) thời đại Tân la, là một trong 4 chùa lớn tại Hàn quốc. Hai ngài Nguyên hiểu, Nghĩa tương từng giảng dạy kinh Hoa nghiêm tại chùa này. Cũng tại nơi đây, ngài Hiền tuấn thành lập

Chùa Hoa Nghiêm Hạ HOA NGHIÊM TỰ

H 2172 trung tâm hoằng truyền kinh Hoa nghiêm. Năm 1592 chùa bị binh lửa thiêu hủy. Năm 1605, ngài Bích nham dư xây dựng lại làm đạo tràng Thiền tông. Trong chùa có 2 ngôi tháp cao 5 tầng ở phía đông và phía tây. Trong đó, tháp Xá lợi cùng với tháp Đa bảo của chùa Phật quốc ở Đường châu được gọi là Song bích Phật tháp(hai viên ngọc tháp Phật) của nước Tân la. VI. Hoa Nghiêm Tự. Chùa ở thôn Cốc cấp, quận Ấp phỉ, huyện Kì phụ, thuộc tông Thiên thai Nhật bản, được xây dựng vào đầu thời đại Bình an. Tương truyền, trong chùa thường có nhiên liệu từ dưới đất phun lên và được dùng làm dầu đốt đèn. Bảng hiệu chùa này do Thiên hoàng Đề hồ ban cho, nên chùa

trở thành một ngôi Sắc nguyện tự(chùa nhà vua đến cầu nguyện). Về sau, chùa bị quân Tân điền phá hủy trong chiến tranh thời Nam Bắc triều. Trong chùa còn cất giữ rất nhiều cấp triệp(loại áo của du tăng mặc ở bên ngoài, áo không có tay). HOA NGHIÊM VIÊN Chùa viện ở núi Lộc môn, cách thành

Tương dương tỉnh Hồ bắc về mạn đông nam 17km. Trong năm Kiến vũ (494-497) đời Nam Tề, ông Tập úc lập miếu thờ thần ở trong núi, hai bên cửa miếu có đặt 2 con nai bằng đá, do đó tục gọi là núi Lộc môn (núi của nai). Viện Hoa nghiêm được xây dựng vào đời Đường. Về sau, thiền sư Xử chân đến đây hoằng truyền Thiền pháp Tào động, cho nên nơi này trở thành tùng lâm của chúng tăng. Đến đời Minh, viện được xây cất rộng thêm và đổi thành Thiền tự. HOA NGHIÊM XÃ Xã đoàn Hoa nghiêm được thành lập ở đời Đường. Năm Trường khánh thứ 2 (822), ngài Nam tháo ở chùa Long hưng tại Hàng châu, thỉnh ngài Đạo phong ở chùa Linh ẩn giảng kinh Hoa nghiêm. Khi nghe đến phẩm Hoa tạng thế giới thì trong tâm ngài Nam tháo sinh niềm hoan hỉ khó tả, do đó ngài phát nguyện khuyến khích 10 vạn người cho đến 1.000 vạn người cùng tụng kinh Hoa nghiêm. Từ đó về sau cứ mỗi năm tổ chức 4 lần tập hội và trai hội. Thi hào Bạch cư dị (772-847) cũng là Xã viên của Xã đoàn này. Vào năm Bảo lịch thứ 2 (826), theo yêu cầu của các xã viên, ông có viết một bài văn bia về Hoa Nghiêm Xã, được khắc vào bia đá. [X. Phật tổ thống kỉ Q.42]. HOA NỘI TAM CHƯỚNG Ba chướng nạn trong hoa sen. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ và Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, thì người phạm những tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp, tuy nhờ sức niệm Phật mà được đức Phật A di đà tiếp nhận, vãng sinh Tịnh

độ, hóa sinh trong hoa sen, nhưng hoa sen vẫn chưa nở, phải chịu 3 thứ chướng nạn trong nhiều kiếp, rồi mới được an hưởng niềm vui của Tịnh độ. Ba chướng là: 1. Không được thấy Phật và các Thánh chúng. 2. Không được nghe chính pháp. Đông Tháp, Tây Tháp Chùa Hoa Nghiêm Hàn Quốc HOA NỘI TAM CHƯỚNG

H 2173 3. Không được làm những việc cúng dường. Nhưng theo kinh Vô lượng thọ, thì những người phạm các tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp đều không được vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Vãng sinh]. (xt. Ngũ Nghịch, Phỉ Báng Chính Pháp). HOA QUANG XUẤT PHẬT Chư Phật hiện ra trong hào quang hoa sen. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, thì hoa sen ở cõi Tịnh độ cực lạc phóng ra ánh sáng. Trong ánh sáng ấy có 36 trăm nghìn ức Phật thuyết pháp khắp các thế giới trong 10 phương để cứu độ chúng sinh. Sự kiện này được gọi là “Hoa quang xuất Phật”. HOA TẠNG TỰ Chùa ở núi Bảo phượng (cách Khai thành 1,7 km), thuộc quận Trường thoan, tỉnh Kinh kì, Hàn quốc. Vào thời Trung túc vương nước Cao li, ngài Đề nạp bạc đà(Chỉ không Thiền hiền), người Tây vực, nhận lời thỉnh của vua vào Khai thành, được rước vào Nội viện và rất được trọng đãi. Sau, ngài dời đến núi Bảo phượng xây dựng chùa này cùng với nhà, tháp tạo thành một ngôi đại tùng lâm. Mỗi năm vào mùa hạ, chư tăng qui tụ về đây tu tập tọa thiền, nên vào thời ấy, chùa rất hưng thịnh. Vào năm cuối đời vua Nhân tổ nhà Lí, chùa được trùng tu, mất 6 năm mới hoàn

thành. Sau bị hỏa hoạn thiêu hủy, đến đời vua Hiếu tông chùa mới được xây dựng lại. Hiện nay còn có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, tháp đá 7 tầng, điện Minh phủ, nhà

Tịch mặc, lầu Vạn tuế, điện Ứng chân, nhà Vân hà, gác Vị thất, cửa Bát cước và tháp Chỉ không. [X. Hoa nghiêm tự cải sáng kí; Đông quốc dư địa thắng lãm Q.12; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ]. HOA THAI Cũng gọi Hàm hoa, Thai sinh, Cung thai. Nằm trong bào thai hoa sen. Những người phát nguyện sinh về nước Cực lạc phương Tây, tuy nhờ căn lành được vãng sinh Tịnh độ, nhưng vì tâm nghi ngờ tha lực của Phật A di đà, nên phải nằm trong hoa sen 500 năm, không được thấy Phật nghe pháp, giống như hài nhi nằm trong thai mẹ, không được thấy nghe các việc bên ngoài, nên gọi là Hoa thai. HOA THỊ THÀNH Phạm:Pàỉaliputra. Pàli:Pàỉali-putta. Cũng gọi Ba tra li tử, Ba tra la, Ba tra lợi tử, Ba la lợi phất đa la, Ba tra lị bổ đát la, Ba la lợi phất, Ba lân, Ba liên phất. Thủ đô nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, nằm ở tả ngạn sông Hằng, nay là thành phố Patna. Ba tra li tử nguyên là một loại cây được Điện Đại Hùng chùa Hoa Tạng Hàn Quốc HOA THỊ THÀNH

H 2174 trồng nhiều ở nơi này, cho nên lấy tên cây để đặt tên thành. Trong thời cai trị nước Ma yết đà, vua A xà thế đã xây thành này để đề phòng sự xâm lăng của chủng tộc Bạt kì. Cứ theo kinh Bát thành trong Trung a hàm quyển 16 chép, thì sau khi đức Phật nhập diệt, có nhiều vị Cao tăng đại đức từng ở chùa Kê viên (Phạm:Kukkuỉàsàma) phía đông nam thành này. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, thì sau khi lên ngôi được 17 năm, vua A dục triệu tập 1.000 vị trưởng lão về chùa A dục (Pàli:Asokàràma) ở phía tây thành này, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) làm Thượng thủ, mở Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3, trong thời gian 9 tháng. Về sau, thành Hoa thị trở nên trung tâm chính trị và Phật giáo của Ấn độ. Vua A dục đã xây dựng các ngôi tháp lớn và cột đá ở phía nam thành này. Cứ theo Đại đường tây vực kí ghi chép, thì các luận sư Long thụ, Đề bà, Mã minh, v.v..... cũng đã từng hàng phục ngoại đạo ở thành này. Đến thế kỉ VII, khi ngài Huyền trang sang Ấn độ thì thành này đã hoang tàn. Theo truyền thuyết, ở phía bắc ngôi thành cổ này có tảng đá in dấu bàn chân Phật, có tòa ngồi của 4 đức Phật quá khứ và thạch thất lớn; phía nam có núi đá nhỏ và 5 ngôi tháp; phía đông nam có đại tháp A ma lạc già; phía tây bắc có tháp Kiền trĩ và nền nhà cũ của Bà la môn Quỉ biện, v.v..... nhưng vào năm 750 Tây lịch, khi nước sông Hằng

tràn bờ gây ngập lụt thì phần lớn các di tích ở tòa thành cổ này đã bị cuốn trôi mất. Thời gần đây, các học giả phương Tây đã nghiên cứu về thành Hoa thị và kết quả của các cuộc nghiên cứu ấy đã được ghi lại trong các tư liệu như: Excavations at Pàỉaliputraand exact site ofAzoka's classic Capital ofPàỉaliputracủa L. Waddell; Excavation of the sitc of Pàỉaliputracủa P. C. Mukherji, v.v..... [X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.2; kinh Xá lợi phất vấn; phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc Bát nhã Ba la mật đa Q.hạ; luận Đại trí độ Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Đại đường tây vực kí Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography of India; N. L. Dey: The Geographical Dictionary of ancient and mediaeval India]. HOA THỦ KINH Phạm: Kuzala-mùla-saôgraha. Cũng gọi Nhiếp chư thiện căn kinh, Nhiếp chư phúc đức kinh, Nhiếp thiện căn kinh, Nhiếp phúc đức kinh. Kinh, 10 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật ở trong vườn trúc Ca lan đà gần thành Vương xá, giảng nói cho các Bồ tát từ 10 phương đến nghe về quá trình chứng đạo của Bồ tát Đại thừa, về quả báo khổ đau của việc dèm

chê người tu hành Đại thừa, về công đức tạo tượng và hộ trì Phật pháp.... Trong hội này, các Bồ tát đến tập họp, tay cầm hoa dâng cúng Phật, vì thế nên đặt tên kinh là Hoa thủ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

HOA THỦ KINH Di Tích Thành Hoa Thị

H 2175 HOA TIỄN Mũi tên hoa. Một trong những thứ cúng dường được dùng khi tu pháp Kính ái trong Mật giáo. Tức là trên đàn tu pháp đặt một mũi tên tượng trưng cho việc bắn vào tâm nhàm chán ghét bỏ. Đây là pháp bí truyền từ xưa đến nay và có nhiều thuyết khác nhau. Truyền thuyết phổ thông cho rằng mũi tên hoa được làm bằng cây tía tô, dài độ 40cm. Nhưng Chư nghi quĩ bẩm thừa lục quyển 1 thì nói rằng tên được làm bằng cuống hoa sen. Cứ theo Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ, thì khi tu pháp Kính ái, hành giả quán tưởng, từ trong thân của Bản tôn tuôn ra những Hoa tiễn đầy khắp vô lượng thế giới, cúng dường hết thảy Phật, Thánh hiền, đồng thời bắn vào tâm chán lìa của Thanh văn, Duyên giác và tâm ghen ghét, hờn giận lẫn nhau của chúng sinh trong 6 đường. Hoa tiễn vốn chỉ cho Ma vương. Vì Ma vương, theo luận Đại trí độ quyển 5, hay dùng năm món dục lạc cám dỗ người tu hành nhằm phá hoại các hạnh lành, nên gọi Ma vương là Hoa tiễn. Về sau, Mật giáo dùng Hoa tiễn từ bi bắn vào tâm chán lìa, ghen ghét của chúng sinh để thành tựu pháp Kính ái, có lẽ đã chuyển dụng từ nghĩa gốc(chỉ cho Ma vương) của Hoa tiễn. [X. Ma ha chỉ quán Q.8 phần dưới]. HOA TÒA QUÁN Cũng gọi Hoa tòa tưởng.

Quán tưởng tòa sen trang nghiêm của đức Phật A di đà, là pháp quán thứ 7 trong 16 pháp quán của kinh Quán vô lượng thọ. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ), nói: "Trên đất bảy báu, quán tưởng hoa sen, mỗi cánh sen có trăm mầu sắc báu. Mỗi cánh có tám vạn bốn nghìn đường gân, giống như trời vẽ ra, mỗi gân có tám vạn bốn nghìn tia sáng, đều thấy được rõ ràng, cánh hoa bé nhỏ cũng rộng tới 250 do tuần. Thế mà mỗi hoa sen có tám vạn bốn nghìn cánh lớn thì rộng biết bao nhiêu; trong mỗi cánh sen có trăm ức hạt châu ma ni vương, mỗi hạt châu ma ni vương phóng ra nghìn ánh sáng lấp lánh, ánh sáng ấy giống như tàn lọng do bảy thứ báu hợp thành, che khắp mặt đất. Tòa sen này lấy Thích ca tì lăng già ma ni bảo làm đài, (.....) nơi nơi đều biến hóa ra các tướng lạ, hoặc làm đài kim cương, hoặc là lưới chân châu, hoặc làm mây hoa ở khắp 10 phương, tùy ý biến hiện mà thi tác Phật sự". (xt. Thập Lục Quán). HOA VIÊN Cũng gọi Đệ nhị hoa viện, Đệ tam hoa viện. Viện hoa diệp. Trong phép vẽ Mạn đồ la của Mật giáo, vẽ hình Mạn đồ la 8 cánh hoa sen 3 tầng, trong đó, Hoa viện tức là chỉ cho các viện ở tầng thứ 2 và tầng thứ 3 bao chung quanh những cánh hoa của Trung đài, gọi là Đệ nhị Hoa viện, Đệ tam Hoa viện. Phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du già du kì (Đại 18, 263 thượng), nói: "Ở trong phải vẽ hoa sen 8 cánh 3 tầng, ở giữa vẽ thân ta, trên một cánh sen trước ta, vẽ Nhất thiết Phật đính luân, tay cầm 8 bức Kim cương bảo luân,

kế đó, vòng theo bên phải, vẽ Thất diệu sứ giả. Ở Đệ nhị Hoa viện, ngay trước Luân vương, vẽ Kim cương tát đỏa, kế đến vẽ 8 vị Đại Bồ tát cầm cờ hiệu. Đến Đệ tam Hoa viện, xoay quanh bên phải vẽ 8 vị Đại Kim cương minh vương; 4 mặt ngoài của Hoa viện vẽ 8 vị sứ giả Đại cúng dường và Mũi Tên Hoa HOA VIÊN

Tứ nhiếp, đều đội mũ Sư tử".
HÒA GIÀ LA NA
Phạm: Vyàkaraịa.
Gọi tắt: Hòa la na, Hòa già na, Hòa già la.
Dịch ý: Thụ kí, Thụ quyết, Kí biệt.
Loại kinh nói về nhân quả sinh tử của các đệ tử và những việc thụ kí thành Phật.
Là trong 12 loại kinh.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.3 phần đầu]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Thụ Kí).
HÒA HỢP HƯƠNG
.....
Cũng gọi Ngũ chủng hương.
Loại hương tổng hộp được điều chế từ các hương liệu, thường dùng để cúng dường trong các pháp tu của Mật giáo.
Cứ theo kinh Tô tất địa quyển thượng và kinh Cù hê đàn đá la quyển trung, thì dùng hương thoa và hương đốt trộn lẫn với nhau gọi là Hòa hợp hương. Trong hòa hợp hương không được bao hàm thân của hữu tình, vật nhớp nhúa hoặc vật không có mùi thơm.
HÒA HỢP TĂNG
.....
Phạm: Saôgha.
Cũng gọi Hòa hợp chúng.
Gọi tắt: Hòa tăng, Hòa chúng.
Sự hòa hợp của tăng chúng.
Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu, thì chúng tăng được chia làm 3 loại: Lí hòa hợp tăng, Sự hòa hợp tăng, Biện sự hòa hợp tăng, cả 3 hợp lại tạo thành Tăng đoàn.
Ngoài ra, chúng tăng cũng còn gọi là "Hòa hợp hải", ví dụ chúng tăng hòa hợp thành một, giống như nước biển chỉ có một vị mặn và ví dụ số lượng của chúng tăng nhiều vô hạn, giống như sự sâu rộng của biển cả. Người phá hòa hợp tăng bị tội rất nặng. Trong 20 kiền độ, có Kiền độ phá tăng, là một trong 5 tội nghịch. Phá tăng có 2 loại: 1. Phá Yết ma tăng: Làm cho tăng đoàn chia rẽ. 2. Phá Pháp luân tăng: Lập riêng tăng đoàn dị đạo. Ngoài ra, tôn sùng công đức của hòa hợp tăng, gọi là Hòa hợp tôn. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Phật tổ chính truyền Bồ tát giới tác pháp]. (xt. Nhị Thập Kiền Độ).
HÒA HỢP TÍNH ..... Phạm:Sàmagrì. Gọi tắt: Hòa hợp. Tính hòa hợp của các nhân duyên khi sinh khởi các pháp hữu vi. Là một trong trăm pháp và một trong 24 pháp Bất tương ứng hành theo thuyết của tông Duy thức. Trong 6 nguyên lí của học phái Thắng luận ở Ấn độ, nguyên lí thứ 6 là nguyên lí hòa hợp (Hòa hợp cú nghĩa). Học phái này cho tính hòa hợp ấy là thực pháp, nhưng Phật giáo Đại thừa thì cho tính ấy chỉ là

phần vị giả lập. Còn tông Câu xá của Tiểu thừa thì không lập riêng thuyết Hòa hợp tính. [X. luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; luận Du già sư địa Q.3]. HÒA HƯƠNG HOÀN .....

Hòa trộn các thứ bột hương làm thành một viên, thường dùng để ví dụ trong một pháp có vô lượng Phật pháp. Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển thượng chép, thì có lần đức Phật ở trong núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, nói pháp cho bồ tát Kiên ý rằng: Các Bồ tát HÒA HƯƠNG HOÀN

H 2177 trụ nơi Thủ lăng nghiêm tam muội, đời đời tự được 6 Ba la mật, niệm niệm thường có 6 Ba la mật, thân đều là pháp, hạnh đều là pháp. Nghĩa là Bồ tát huân tập thân tâm bằng tất cả pháp Ba la mật, ví như đem trăm nghìn thứ hương liệu tán ra thành bột, rồi trộn lẫn với nhau làm thành "Hòa hương hoàn", nếu có người tìm trong đó để lấy ra một thứ mà không muốn nó dính các bột hương khác thì không thể được. [X. Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng]. HÒA HƯU KINH Cũng gọi Thái tử hòa hưu kinh. Kinh, 1 quyển, được dịch vào khoảng đời Tây Tấn, nhưng không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung kinh này tường thuật việc thái tử Hòa hưu, con vua A xà thế, đến thưa hỏi đức Phật về 27 loại pháp như: Xinh đẹp, 32 tướng, 3 nghiệp trong sạch, sự hòa thuận trong gia đình, thần thông, nhớ biết các nghiệp kiếp trước, sửa sang nước Phật, ánh sáng soi khắp 10 phương, v.v..... Kinh này còn có các bản dịch khác như: Kinh Thái tử loát hộ, A xà thế vương tử hội trong kinh Đại bảo tích quyển 37. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. HÒA KĨ GIẢ Đối lại với Công kĩ nhi. Chỉ cho người hòa nhạc. Công kĩ nhi là người diễn xuất, tức là người theo nhịp điệu của tiếng nhạc mà trình diễn. Trong nghệ

thuật trình diễn, người hòa nhạc và người diễn xuất phải ăn khớp với nhau mới có thể hoàn thành vở kịch. Trong Phật giáo, sự hòa hợp mật thiết giữa 2 loại người này được dùng để ví dụ tâm của người phàm phu, vì chấp trước ngoại cảnh mà sinh ra điên đảo. Phẩm Hiện chứng trong kinh Đại thừa nhập lăng già (Đại 16, 620 thượng), nói: "Người chấp trước văn tự. Chẳng thấy "ngã" chân thực. Tâm như kẻ hát xướng. Ý như người hòa nhạc. Năm thức làm bạn lữ, Vọng tưởng xem trình tấu". [X. kinh Lăng già (bản 4 quyển) Q.4; chương Lượng tọa chủ trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.8]. HÒA LUÂN TỈ KHƯU Thầy dạy của đức Thế tôn ở đời quá khứ. Cứ theo phẩm Chí thành Phật trong kinh Bát chu tam muội (bản 3 quyển), thủa xưa có vị tỉ khưu Hòa luân theo Phật Chí thành thụ trì Bát chu tam muội. Lúc bấy giờ đức Thế tôn là vị quốc vương dòng Sát đế lợi. Một đêm kia ngài nằm mộng được nghe Tam muội này, sau khi tỉnh dậy. Ngài tìm đến chỗ tỉ khưu Hòa luân xin xuất gia làm sa môn; nhưng vì không đoạn trừ được việc ma quấy nhiễu nên cuối cùng Ngài đã không thụ trì được Bát chu tam muội. Cho nên ngày nay đức Thế tôn lấy đó răn dạy các đệ tử nên tu Bát chu tam muội và cẩn thận giữ gìn. HÒA NAM ..... Phạm,Pàli:Vandana. Cũng gọi Bàn na mị, Bàn đàm, Phiền

đàm, Bạn đê, Bà nam, Bạn đề, Bạn đàm,
Bạn đạn nam, Mạt nại nam.
Dịch ý: Ngã lễ, Qui lễ, Kính lễ, Cung kính, Độ ngã, Khể thủ. Lời thăm hỏi đối với bậc trưởng thượng.

Luật Thập tụng quyển 39 cho rằng Hòa
HÒA NAM
H 2178 nam là bày tỏ sự cung kính bằng lời nói. Luật Ma ha tăng kì quyển 27 (Đại 22, 446 trung), ghi: “Phật dạy: Từ nay về sau, Hòa nam có 3 thứ là thân, khẩu, tâm. - Thân: Ở trước người hoặc ngồi, hoặc đứng, phải cúi đầu lễ chân. - Khẩu: Nếu thấy người từ xa, phải chắp tay cúi đầu thưa hỏi. - Tâm: Nếu người quay lưng đi rồi, vẫn chắp tay cung kính. Nếu thấy bậc trưởng thượng đến mà không đứng dậy cung kính đón chào, thì phạm tội Việt tì ni”. Theo kinh Pháp tập danh số (Dharmasaôgraha, XIV) bản tiếng Phạm, đây là pháp thứ 1 trong 7 phép lễ. Ngoài ra, Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4 phần đầu, đều cho rằng Hòa nam là phiên âm sai; đúng ra phải là Bản đê, Bạn đàm, Bạn đề, v.v..... Vì tiếng Phạm: Vandana (Hòa nam) là do ngữ căn “Vand” (có nghĩa tán thưởng, tôn sùng) thêm tiếp vĩ ngữ “ana” vào sau mà thành. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.15; Tứ phần luật hành sự sao Q.hạ phần 3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.11]. HÒA NÊ HỢP THỦY Cũng gọi Đà nê đới thủy(trộn bùn với nước). Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vì thực hiện hạnh từ bi mà hòa hợp với chúng sinh trong trần tục để khuyến khích họ làm lành lánh ác, mong đạt mục đích cứu độ.

Tắc 87 trong Bích nham lục nói rằng ở trong một hạt bụi thị hiện tất cả thân, tùy theo các loại căn cơ mà hòa nê hợp thủy. Ngoài ra còn có từ ngữ cùng nghĩa: “Hòa phu thiếu miến” (trộn trấu với bột gạo). [X. Chính pháp nhãn tạng Q.3 (Đại tuệ)]. HÒA QUANG ĐỒNG TRẦN Hòa ánh sáng cùng với bụi. Nghĩa là hòa hợp với trần tục mà không tự lập dị. Từ ngữ này có xuất xứ từ câu “Hòa kì quang, đồng kì trần” của Lão tử. Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho việc Phật, Bồ tát vì cứu độ chúng sinh phải ẩn giấu ánh sáng trí tuệ, dùng thân Ứng hóa tạm thời phương tiện sinh trong cõi trần dẫy đầy phiền não, kết duyên với chúng sinh để rồi lần lượt dắt dẫn họ vào Phật pháp. Ma ha chỉ quán quyển 6 phần dưới gọi việc làm quyền xảo trên đây là Hòa quang đồng trần. Nhưng kinh Niết bàn quyển 6 (bản Bắc) thì gọi là Hòa quang bất đồng trần, nghĩa là Phật và Bồ tát vì đạt mục đích cứu độ mà hòa hợp với chúng sinh cõi trần, nhưng không bị những điều xấu ác làm ô nhiễm. [X. Chú Duy ma cật kinh Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 1]. HÒA SƠN Cũng gọi Thu sơn. Núi ở huyện Vĩnh tân, tỉnh Giang tây, Trung quốc, vì núi này trồng nhiều lúa nên gọi là Hòa sơn(núi lúa). Núi này có nhiều ngọn kì lạ, chồng xếp lên nhau, ngọn cao nhất gọi là Xích diện phong (ngọn núi mặt đỏ), dưới Xích diện phong có chùa Hòa sơn, cũng gọi là

chùa Cam lộ, vốn là một trong những đạo tràng nổi tiếng của Thiền tông từ xưa. Ngài Tuệ tông, ngài Vô ân (884-960), ngài Đức phổ (1025-1091), ngài Tuệ phương, v.v..... đều đã lần lượt hoằng pháp ở đây; người đời mỗi khi nhắc đến Pháp hiệu của các ngài đều có 2 chữ Hòa sơn ở trước như: HÒA SƠN

H 2179 Hòa sơn Tuệ tông thiền sư, Hòa sơn Vô ân thiền sư, v.v..... [X. Đại minh nhất thống chí Q.56; Đại thanh nhất thống chí Q.249; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.87]. HÒA SƠN GIẢI ĐẢ CỔ Cũng gọi Hòa sơn tứ đả cổ, Giải đả cổ, Hòa sơn đả cổ. Tên công án trong Thiền tông. Hòa sơn biết đánh trống. Thiền sư Hòa sơn Vô ân (884-960) ở cuối đời

Đường đầu đời Ngũ đại, khi người học đến tham vấn, chỉ dùng câu "Biết đánh trống" để khai thị. Tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 180 hạ) ghi: "Hòa sơn Vô ân dạy rằng: Học tập gọi là nghe, tuyệt học gọi là gần, qua được 2 đoạn này mới là thật qua. Có một vị tăng bước ra hỏi: - Thế nào là thật qua? - Biết đánh trống. - Thế nào là chân đế? - Biết đánh trống. - Tức tâm tức Phật thì chẳng phải hỏi, nhưng phi tâm phi Phật là thế nào? - Biết đánh trống. - Khi người hướng thượng đến, tiếp như thế nào? - Biết đánh trống". Có thuyết cho rằng "Biết đánh trống" là ý tiếng dội lại ở mặt sau, cũng tức là lý mầu nhiệm sâu kín ở ngoài lời nói. Bởi vì đối với người đã lãnh hội được cảnh giới giác ngộ của chư Phật thì ngôn ngữ trở thành vô nghĩa, chẳng liên quan gì đến trí tuệ hiểu

biết. Nếu cảm nhận được điều đó thì ngay ở câu đáp ấy liền trừ sạch tình chấp mà hoát nhiên khai ngộ. [X. Tông môn thống yếu tục tập Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.6; Niêm bình tam bách tắc Q.trung]. HÒA TÁN ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Bài hát hòa âm tán thán Phật, Bồ tát hoặc Tổ sư. Ở thời đại Bình an của Nhật bản, ngài Lương nguyên soạn Bản giác tán, ngài Thiên quán viết Cực lạc quốc xưng Di đà hòa tán, ngài Nguyên tín làm Cực lạc lục thời tán, v.v..... Đến thời đại Liêm thương, có ngài Thân loan soạn Tam thiếp hòa tán, ngài Trí chân viết Biệt nguyện hòa tán, v.v..... cho đến thời hiện đại, loại tác phẩm này vẫn tiếp tục xuất hiện và đã chiếm một địa vị quan trọng trong nền âm nhạc Phật giáo Nhật bản. HÒA THƯỢNG ..... Phạm:Upàdhyàya. Pàli:Upajjhàya. Cũng gọi Hòa xà, Hòa xã, Ốt xã, Cốt xã, Ô xã. Dịch âm: Ô ba đà da, Ưu bà đà ha, Úc ba đệ da dạ. Dịch ý: Thân giáo sư, Lực sinh, Cận tụng, Y học, Đại chúng chi sư. Chỉ cho bậc xuất gia có trí tuệ đức hạnh cao quí. Hòa thượng là vị thầy gương mẫu cho những người thụ giới, nên các tông Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ, v.v..... đều gọi là "Giới hòa thượng". Đến đời sau, từ này được các đệ tử dùng để tôn xưng thầy tổ

của mình. Nhưng danh từ Hòa thượng là chuyển âm sai từ tiếng Tây vực, như tiếngPwàjjhaw của Cưu tư, v.v..... Cũng có thuyết cho rằng người Ấn độ xưa gọi thầy của mình là Ô xã, còn người nước Vu điền thì gọi thầy là Hòa xã, Hòa xà (Khosha), tiếng Hòa thượng chính đã được chuyển âm sai từ đó. Còn ngài Cưu ma la thập dịch từ Hòa thượng là HÒA THƯỢNG

H 2180 Lực sinh, nghĩa là đệ tử nương vào bậc thầy mà phát sinh đạo lực. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 13, thì sa di, sa di ni xuất gia thụ giới, phải cầu thỉnh 2 vị thầy: Một là Hòa thượng, hai là A xà lê; Hòa thượng ví như cha, A xà lê ví như mẹ. Ở Tây tạng, Hòa thượng là ngôi vị cao nhất trong bốn ngôi vị, quyền hạn chỉ dưới Đạt lai lạt ma và Ban thiền lạt ma. Hòa thượng giữ chức Trụ trì các chùa lớn. Trong các cấp bậc quan chức của Tăng đoàn Phật giáo Nhật bản, các danh xưng chức vị Đại hòa thượng, Hòa thượng, về sau, các từ này được chuyển thành tiếng tôn xưng các bậc Cao tăng. [X. Luật tứ phần Q.33, 39; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma Q.1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Tống cao tăng truyện Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HÓA .. I. Hóa. Phạm:Sàdhya. Chỉ dạy chúng sinh, khiến cho họ chuyển hóa mà quay về chính đạo, tức phổ thông thường nói giáo hóa, khuyến hóa (khuyên người vào chính đạo), hóa đạo, hóa ích(giáo hóa làm lợi ích), hóa độ(giáo hóa cứu độ), v.v..... Người chỉ

dạy người khác gọi là “Năng hóa”, người được chỉ dạy gọi là “Sở hóa”. Đức Phật chính là Hóa chủ. Ngài không

dùng một phương thức giáo hóa nhất định nào mà tùy thuận theo căn cơ của chúng sinh để chỉ dạy, gọi là “Thích hóa vô phương”; còn tùy duyên mà giáo hóa một cách thích hợp thì gọi là “Tùy duyên hóa vật” (vật ở đây là chỉ cho chúng sinh). Dùng phương pháp tùy thuận giáo hóa chúng sinh gọi là “Thuận hóa”, dùng phương pháp trái ngược giáo hóa chúng sinh gọi là “Nghịch hóa”. [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.3; luận Thành duy thức Q.10]. II. Hóa. Biến đổi thành một hình tướng hoặc trạng thái khác, chẳng hạn như Phật và Bồ tát vận dụng thần thông biến hóa thành nhiều hình tượng để tùy cơ giáo hóa chúng sinh. III. Hóa. Chỉ cho sự dời đổi biến diệt của con người, tức là chết hoặc mất. HÓA CHỦ ..... I. Hóa Chủ. Cùng nghĩa với Năng hóa, Giáo chủ. Chỉ cho đức Phật Thích ca. Bồ tát giới nghĩa sớ quyển thượng (Đại 40, 570 hạ), ghi: “Đấng Hóa chủ đệ nhất, bậc Đại thánh Thích tôn”. II. Hóa Chủ. Người chủ yếu của việc giáo hóa. Chỉ cho vị Trụ trì. Bách trượng qui thằng tụng trong Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 465 hạ), nói: “Người có đủ đạo nhãn, có đức hạnh đáng được tôn quí, gọi là Trưởng lão, giống như ở Tây vực người ta tôn xưng Trưởng lão Tu bồ đề. Đã là Hóa chủ thì ở trong

phương trượng”. III. Hóa Chủ. Gọi đủ: Nhai phường hóa chủ. Chỉ cho các chức vụ trong Thiền lâm chuyên đi thuyết pháp, khuyến hóa tín đồ, tùy theo khả năng, cúng dường giúp đỡ chùa viện. Các chức vụ này gồm có: Chúc nhai phường, Mễ mạch nhai phường, Thái nhai phường, Tương nhai phường, v.v..... Những phẩm vật khuyến hóa được gọi là Hóa mễ, Hóa mạch, Hóa tương, v.v..... HÓA CHỦ

H
2181
[X. Thiền uyển thanh qui Q.4, Q.5; môn
Chức vị trong thiền lâm tượng khí tiên].
HÓA CUNG ĐIÊN
.....
Vật cầm ở tay trái trong 40 tay của bồtát
Thiên thủ Quan âm. Tay này được gọi là Hóa cung điện thủ, Cung điện, Bảo điện thủ.
Thiên thủ thiên nhãn
Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni (Đại 20, 119 trung),
nói: “Nếu là người đời đời kiếp kiếp thường ở trong cung điện
Phật, không thụ thân trong bào thai, thì chính đang ở nơi
Hóa cung điện thủ này”.
[X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Đồ tượng sao Q.6].
HÓA DUYÊN
.....
I. Hóa Duyên.
Nhân duyên giáo hóa. Vì chúng sinh có nhân duyên nhận lãnh giáo pháp, nên đức

Phật và các Bồ tát mới thị hiện ra đời để thuyết pháp. Khi nhân duyên hết thì Phật và Bồ tát liền nhập diệt.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

II. Hóa Duyên.

Cơ duyên giáo hóa làm lợi ích. Nghĩa là căn cơ của chúng sinh có khả năng tiếp nhận sự giáo hóa của Phật và Bồ tát mà được lợi ích, thì căn cơ ấy trở thành nhân duyên thuyết pháp cho nên được gọi là Hóa duyên.

III. Hóa Duyên.

Mộ hóa, khuyến hóa.

Tên gọi khác của Nhai phường hóa chủ

do Phật giáo Nhật bản sử dụng. HÓA ĐÀN ..... Cũng gọi Niết bàn đài. Là cái nền cao để di hài lúc hỏa táng. [X. Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.3; Thiền lâm tượng khí tiên Q.1]. HÓA ĐỊA BỘ ..... Phạm: Mahìzàsaka. Pàli: Mahiôsàsaka. Dịch âm: Di sa tắc bộ. Cũng gọi Chính địa bộ, Giáo địa bộ, Đại bất khả khí bộ. Là một trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Tương truyền, bộ này từ Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Thượng tọa bộ hệ tách ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật diệt độ. Về tên gọi của bộ này, Dị bộ tông luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 320 thượng), nói: " Tông chủ của bộ này vốn là một vị quốc vương, cai trị đất nước, cảm hóa nhân dân nên gọi là Hóa địa. Sau, vị quốc vương này bỏ ngôi xuất gia, hoằng dương Phật pháp, cho nên từ đó bộ phái do ngài sáng lập được gọi là Hóa địa bộ". Còn theo ngài Chân đế thì chủ của Chính địa bộ vốn là một vị Vương sư, khuông chính bờ cõi, rồi bỏ ngôi để chuyên việc hoằng pháp, vì thế gọi là Chính địa. Theo Dị bộ tông luân luận, thì giáo nghĩa của Hóa địa bộ được chia làm "Bản tông đồng nghĩa" và "Mạt tông dị nghĩa" để giải thích. Trong đó,Bản tông đồng nghĩa rất giống với giáo nghĩa của Đại chúng bộ, cho rằng không có quá khứ và vị lai, nhưng có hiện tại và pháp vô vi. Đồng thời lập ra 9

pháp vô vi: Trạch diệt, Phi trạch diệt, Hư không, Bất động, Thiện pháp chân như, Bất thiện pháp chân, Vô kí pháp chân như, Đạo chi chân như và Duyên khởi chân như. Về Kiến đạo, chủ trương nhất thời hiện quán lí Tứ thánh đế và khẳng định không có thân "Trung hữu", đồng thời cho 5 thức có sức tạp nhiễm. Đối với 4 quả sa môn, bộ này chủ trương quả Dự lưu có thoái chuyển, chỉ Tay Cung Điện Hoá HÓA ĐỊA BỘ

H 2182 có quả A la hán là không thoái chuyển. Còn Mạt tông dị nghĩa thì gần giống với thuyết của Tát bà đa bộ chủ trương có quá khứ, vị lai và cũng có thân Trung hữu. Theo 2 ngài Tứ ân và Hiền thủ thì Bản tông đồng nghĩa thuộc về tông "Pháp vô khứ lai", còn Mạt tông dị nghĩa thì thuộc về tông "Pháp hữu ngã vô". Ngoài ra, luật do Hóa địa bộ truyền trì là Di sa tắc bộ hòa hê ngũ phần luật 30 quyển. [X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Bộ chấp dị luận; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. HÓA ĐỘ ..... Phạm: Nirmàịakwetra. Cũng gọi Biến hóa độ, Ứng hóa độ, Phương tiện hóa độ. Cõi nước do đức Phật vì hàng Bồ tát địa tiền, Nhị thừa và phàm phu mà phương tiện thị hiện ra. Là một trong 3 cõi hoặc 4 cõi, đối lại với "Chân thực báo độ". Cõi này tùy theo căn cơ của chúng sinh mà có tịnh(trong sạch), uế(nhơ nhớp)khác nhau. Quốc độ do tâm thanh tịnh chiêu cảm, gọi là Tịnh độ, như Tịnh độ

của đức Di lặc; quốc độ do tâm ô nhiễm chiêu cảm, gọi là Uế độ, như thế giới Sa bà do đức Phật Thích ca thị hiện. Tịnh độ và Uế độ này đều là Hóa độ biến hiện ra trong thời gian dài, khác với Hóa độ nhất thời tạm biến hiện được nói đến trong kinh Duy ma. Còn Tịnh độ do đức Phật A di đà hóa hiện thì có nhiều

loại như: Nghi thành, Thai cung, Giải mạn giới, Biên địa, v.v..... nói trong kinh Quán vô lượng thọ. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); luận Thành duy thức Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối; Hiển tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6]. HÓA ĐỘ TỰ Chùa ở phường Nghĩa ninh, đường Chu tước tại Trường an (Tây an, tỉnh Thiểm tây). Nguyên là ngôi nhà của quan Thượng thư tả bộc xạ Tề quốc công Cao quýnh đời Tùy. Năm Khai hoàng thứ 3 (583). Cao quýnh hóa nhà làm chùa, đặt tên là Chân tịch tự. Lúc bấy giờ, thiền sư Tín hành, Tổ khai sáng Tam giai giáo, từ Sơn đông đến, ông Cao quýnh nghe tin, liền cất một viện trong khuôn viên chùa rồi thỉnh ngài đến ở. Trong thời gian cư trú tại đây, ngài Tín hành đã soạn bộ Tam giai tập lục hơn 40 quyển. Sau khi ngài tịch, các đệ tử là Tăng ung, Tuệ như, Tuệ liễu, v.v..... đều trụ ở chùa này. Về sau, trong năm Vũ đức đời Đường, ngài Tín nghĩa lập viện Vô tận tạng ở trong chùa để làm trung tâm của Tam giai giáo. Năm Vũ đức thứ 2 (619), chùa được đổi tên là Hóa độ tự. Năm Hội xương thứ 5 (845), lúc Vũ tông phá hủy Phật Pháp, chùa bị hoang phế một thời gian, nhưng năm sau được khôi phục và đổi tên là chùa Sùng phúc. Ngoài ra, theo Cao tăng truyện, các ngài Đàm toại, Đàm lương đời Tùy, Chuyển minh, Trí thăng, Duy khác, Mãn ý, v.v..... đời Đường đều đã từng ở chùa này. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Tống cao tăng truyện Q.5 Q.6, Q.14; Lưỡng kinh tân kí; Tam giai giáo chi nghiên cứu]. HÓA GIÁO

Nam sơn Luật tông chia toàn bộ giáo pháp của đức Phật làm Hóa giáo và Chế giáo. Hóa giáo thích ứng với trình độ và năng lực của chúng sinh, lấy định và tuệ làm căn bản, tức là các kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Còn Chế giáo là ngăn ngừa những việc làm sai trái, tức là tạng Giới luật. Hóa giáo lấy lí làm nền tảng, trong tâm HÓA GIÁO

H 2183 theo lí đó mà tu hành, thích ứng cho cả hàng xuất gia và tại gia, Tiểu thừa và Đại thừa. Còn Chế giáo thì lấy giới luật làm gốc, ngăn cấm thân khẩu tạo tác các việc xấu ác. Nếu hàng tại gia vi phạm sẽ phải chịu nghiệp đạo quả báo; nếu hàng xuất gia trái phạm thì ngoài việc chịu nghiệp đạo quả báo ra, còn phải tội vi phạm giới luật Phật chế. Ngoài ra, ngài Đạo tuyên chia Hóa giáo làm 3: Tính không giáo(Tiểu thừa), Tướng không giáo(Bát nhã Đại thừa) và Duy thức Viên giáo(Duy thức Đại thừa), đồng thời lập 3 pháp quán: Tính không quán, Tướng không quán và Duy thức quán. Rồi lại căn cứ vào thể của Chế giáo mà lập ra 3 tông: Thực pháp tông(Hữu bộ), Giả danh tông (luận Thành thực) và Viên giáo tông(Duy thức Viên giáo). Vì thế nên có danh xưng Tam giáo tam tông, Tam quán tam tông. Đối với luật, ngài Đạo tuyên lập Chế giáo và Thính giáo. Phàm những việc mà đức Phật cấm, gọi là Chế giáo; còn vì nhân duyên đặc biệt được đức Phật cho phép, thì gọi là Thính giáo. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1, 2]. HÓA HÀNH Cũng gọi Hóa chế. Từ gọi chung Hóa giáo và Hành giáo. Giáo pháp thích ứng với căn tính và năng lực của chúng sinh mà giáo hóa, khiến cho họ biết rõ đạo lí nhân quả

và sự khác nhau giữa tà và chính, gọi là Hóa giáo, là pháp định tuệ thực tiễn, chung cho cả hàng xuất

gia, tại gia, tức là giáo pháp được nói trong các kinh Tiểu thừa và Đại thừa. Còn các giới hạnh mà các đệ tử Phật phải tuân thủ thì gọi là Hành giáo, hoặc gọi là Chế giáo, là giáo pháp ngăn cấm những đều sai trái, tức chỉ cho tạng Luật. Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44, 469 thượng), nói "Hóa giáo là Kinh, Hành giáo là Luật. Hóa giáo nói chung về lí sự, nhân quả, thị phi; Hành giáo nêu tỏ uy nghi của hành vi, cử chỉ". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 đoạn 2; Nam sơn tứ phần hàm chú giới bản sớ Q.1 phần trên]. HÓA HIỆN ..... Hóa hiện những hình tướng khác nhau. Vì cứu độ chúng sinh, Phật và Bồ tát biến hóa thành nhiều hình tướng, thị hiện trong thế gian. (xt. Quyền Hóa). HÓA LẠC THIÊN Phạm: Nirmàịarati-deva. Dịch âm: Ni ma la thiên, Duy na la nê thiên. Cũng gọi Hóa tự tại thiên, Hóa tự lạc thiên, Bất kiêu lạc thiên, Lạc vô mạn thiên, Vô cống cao thiên, Lạc biến hóa thiên. Tầng trời thứ 5 trong 6 tầng trời cõi Dục, tức là tầng trời ở dưới cõi trời Tha hóa tự tại và ở trên cõi trời Đâu suất. Vì người cõi trời này tự biến hóa ra 5 trần cảnh để vui chơi, cho nên gọi là Hóa tự lạc. Một ngày một đêm ở cõi trời này bằng 800 năm ở cõi người, chư Thiên ở cõi này sống lâu 8.000 tuổi, thân cao 8 do tuần, thường phát

ra ánh sáng. Nam nữ nhìn nhau hoặc cười với nhau liền thụ thai. Đứa con sinh ra từ đầu gối của người nam hoặc người nữ; trẻ sơ sinh đã to bằng đứa bé 12 tuổi ở cõi người. Cõi trời này cùng với các cõi Dạ ma, Đâu suất, Tha hóa tự tại đều có 3 việc thù thắng hơn cõi Diêm phù đề là: sống lâu, xinh đẹp và vui thú. HÓA LẠC THIÊN

H 2184 [X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.7; luận Đại trí độ Q.9; luận Câu xá Q.11]. HÓA NGHI Phương pháp và hình thức giáo hóa chúng sinh của đức Phật. Nội dung kinh điển để giáo hóa chúng sinh gọi là Hóa pháp. Hóa pháp như vị thuốc, Hóa nghi như phương thuốc, cả hai phải hỗ trợ cho nhau mới có hiệu quả. Ngài Trí khải lập 4 giáo: Đốn, Tiệm, Bí mật và Bất định là 4 giáo Hóa nghi; còn 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên là 4 giáo Hóa Pháp. [X. Thiên thai bát giáo đại ý]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). HÓA NGHI TAM BẢO Cũng gọi Hóa tướng tam bảo, Biệt tướng Tam bảo. Đại thừa chủ trương: Ba thân Phật là Phật bảo; pháp Lục độ là Pháp bảo; Thập thánh là Tăng bảo. Tiểu thừa chủ trương: Thân Phật 1 trượng 6 là Phật bảo; pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên là Pháp bảo; Thanh văn, Duyên giác là Tăng bảo. Vì Hóa tướng Tam bảo này là vô thường, hình tướng sai biệt, cho nên gọi là Biệt tướng Tam bảo. [X. Thích môn qui kính nghi Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 đoạn 1; Chính pháp nhãn tạng qui y Tam bảo]. (xt. Tứ Chủng Tam Bảo). HÓA NGHI TỨ GIÁO Bốn giáo pháp do tông Thiên thai dựa theo phương thức giáo hóa chúng sinh của

đức Phật mà lập ra. Đó là: Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo và Bất định giáo. Tứ giáo nghĩa quyển 1 và Bát giáo đại ý giải thích như sau: 1. Đốn: Chỉ cho giáo nghĩa kinh Hoa nghiêm. Tu hành theo giáo nghĩa này không phải trải qua thứ bậc mà tiến thẳng đến quả vị Phật, nên gọi là Đốn giáo. 2. Tiệm: Chỉ cho giáo nghĩa trong các kinh A hàm, Bát nhã, Phương đẳng, v.v..... tu tập theo giáo nghĩa này phải trải qua thứ lớp, dần dần mới

đạt đến quả vị Phật, nên gọi là Tiệm giáo. 3. Bí mật: Chỉ giáo pháp đức Phật nói cho cùng một thính chúng nhưng tùy theo căn cơ mà mỗi người lãnh hội khác nhau, không ai biết ai, nên gọi là Bí mật giáo. 4. Bất định: Chỉ cho giáo pháp đức Phật nói cho cùng một thính chúng, họ đều biết nhau, nhưng mỗi người hiểu một cách khác, không ai giống ai, nên gọi là Bất định giáo. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.6 phần dưới; Duy ma kinh huyền sớ Q.6; Thiên thai tứ giáo nghi bị thích Q.thượng]. HÓA NHÂN ..... Phạm: Nirmitaka. Chỉ cho những người do sức thần thông biến hóa mà hiển hiện ra. Vì cứu độ các loài chúng sinh mà Phật, Bồ tát và La hán thường tùy theo căn cơ biến hóa ra hình người có các tướng trạng, thân phận và mầu da khác nhau. [X. kinh Hoa nghiêm Q.73; luận Đại trí độ Q.2; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3]. HÓA PHÁP

.....

Đối lại với Hóa nghi.

Nội dung giáo pháp trong các kinh do đức Phật nói. Hóaphápví như vị thuốc,

Hóa nghi ví như phương thuốc.

HÓA PHÁP

H 2185 [X. Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán nghĩa lệ Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Hóa Nghi). HÓA PHÁP TỨ GIÁO Thuyết phán giáo của tông Thiên thai. Tông Thiên thai dựa theo phương thức giáo hóa chúng sinh của đức Phật mà chia nội dung giáo pháp làm 4 loại: 1. Tạng giáo: Gọi đủ: Tam tạng (kinh, luật, luận) giáo, chỉ cho Tiểu thừa giáo. Tức là đức Phật nói riêng Tứ đế sinh diệt cho hàng Tam thừa, phân tích Không quán cùng đoạn Kiến, Tư hoặc, khiến họ vào Niết bàn vô dư. 2. Thông giáo: Chỉ cho giáo pháp Bát nhã, nghĩa dung thông cả Tiểu thừa và Đại thừa, bao hàm đạo lí vừa sâu xa kín nhiệm vừa rõ ràng dễ hiểu, tức là đức Phật nói Tứ đế vô sinh cho hàng Tam thừa, khiến họ cùng vào Niết bàn vô dư. 3. Biệt giáo: Chỉ cho giáo pháp trong các kinh Phương đẳng (kinh Đại thừa). Tức là đức Phật nói Tứ đế vô lượng riêng cho hàng Đại bồ tát, không chung cho hàng Nhị thừa, dùng Tam quán theo thứ tự phá Tam hoặc, khiến họ chứng lí "Đãn trung". 4. Viên giáo: Chỉ cho giáo nghĩa kinh Hoa nghiêm, tức là đức Phật nói Tứ đế vô tác cho hàng Bồ tát, dùng Tam quán viên dung cùng đoạn Tam hoặc, khiến chứng lí "Bất đãn trung". [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1, Q.10; Tứ giáo nghĩa Q.1, Q.6; Thiên thai bát giáo đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo, Hóa Pháp).

HÓA PHẬT Phạm: Nirmàịa-buddha. I. Hóa Phật. Cũng gọi Ứng hóa Phật, Biến hóa Phật. Thân biến hóa của chư Phật, tức là vì mục đích cứu độ chúng sinh mà chư Phật biến hóa hiện ra nhiều hình tướng khác nhau. [X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu]. II. Hóa Phật. Vì đáp ứng cơ duyên cứu độ chúng sinh mà Phật bỗng nhiên hóa hiện. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 trung), nói: "Trong vầng hào quang có trăm vạn ức na do tha Hóa Phật, mỗi mỗi Hóa Phật có vô số Hóa Bồ tát làm thị giả". Ngoài ra, trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm có một vị Hóa Phật trong một bàn tay bên trái, cho nên tay ấy được gọi là Hóa Phật thủ. [X. Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; Đại thừa nghĩa chương

Q.19]. (xt. Hóa Ứng Thân Tứ Cú). HÓA SẮC Chư Phật và Bồ tát vì phương tiện giáo hóa các loài chúng sinh mà dùng sức thần thông biến hóa ra các thứ hình thể, gọi là Hóa sắc. HÓA SINH Phạm: Upapàduka. Pàli:Upapàtika. Chỉ cho các loài không do cha mẹ sinh mà do nghiệp lực sinh, như chúng sinh trong địa ngục, người các cõi trời, thân trung ấm,

người kiếp sơ, rồng và chim Kim xí, v.v..... còn loài quỉ thì vừa là thai sinh vừa là hóa sinh. Như vậy, trong 5 đường(người, trời, địa ngục, quỉ đói, súc sinh) loài hóa sinh là nhiều nhất. Tay Phật Hóa HÓA SINH

H

2186

Các loài hóa sinh tuy có đủ thân căn, nhưng khi chết không để lại xác, vì là loài chợt còn chợt mất, cho nên trong tứ sinh loài này là hơn hết.

Cứ theo luận Câu xá quyển 9, thì loài hóa sinh tùy theo họ ưa thích nơi nào liền thụ sinh nơi đó. Còn theo các kinh thì những người sinh về Tịnh độ cũng là Hóa sinh.

[X. phẩm Mộng trung hành trong kinh

Phóng quang bát nhã Q.13; kinh Vô lượng thọ Q.hạ (bản dịch của ngài Khang tăng khải); luận Câu xá Q.8; luận Vãng sinh].

(xt. Tứ Sinh).

HÓA SỚ

.....

I. Hóa sớ.

Tờ sớ ghi rõ mục đích đi hóa duyên. Khi đi khuyến hóa, vị tăng có nhiệm vụ này phải mang theo hóa sớ.

[Thiền uyển thanh qui Q.5]

II. Hóa sớ.

Chỉ cho các loại văn sớ, tiền giấy, ngựa giấy, v.v..... đem đốt(hỏa hóa) để tế cáo thần linh.

HÓA THA

.....

Giáo hóa người khác, đối lại với Tự hành (tu hành cho mình).

Phật và Bồ tát giáo hóa chúng sinh, khiến họ xa lánh điều ác, hướng về việc thiện.

(xt. Tự Hành).

HÓA THA THỌ

Đối lại với Tự chứng thọ.

Thọ mệnh vô lượng của đức Phật Vô lượng thọ ở thế giới Cực lạc phương Tây, vì

Ngài sống lâu nên có thể hóa độ chúng sinh cũng nhiều vô hạn lượng. Cho nên gọi là Hóa tha thọ. (xt. Tự Chứng Thọ). HÓA THÀNH DỤ Hóa thành, Phạm: Fddhi-nagara. Ví dụ về thành ấp do biến hóa mà có, là một trong 7 thí dụ của kinh Pháp hoa. Theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3, có một đoàn người phải vượt qua một chặng đường dài 500 do tuần, đầy gian nan nguy hiểm, để đến được nơi có nhiều châu

báu, nhưng vì quá mỏi mệt cực nhọc nên muốn quay về. Vì muốn làm cho mọi người phấn chấn tinh thần, nên người dẫn đường mới dùng sức phương tiện, cách nơi đến khoảng 300 do tuần, hóa hiện ra một tòa thành ấp để mọi người được nghỉ ngơi, cuối cùng có thể tiến tới chỗ có châu báu. Phẩm kinh này mượn "Hóa thành" để ví dụ Niết bàn mà hàng Nhị thừa đã đạt được chưa phải là chỗ rốt ráo, mà chỉ là phương tiện của đức Phật tạm lập ra, mục đích muốn cho mọi người đạt được đến quả Phật cao tột của Đại thừa. Về chặng đường 500 do tuần có nhiều thuyết khác nhau. Các nhà giải thích xưa nay cho rằng 500 do tuần dụ chỉ cho lộ trình đi đến quả Phật phải trải qua. Còn về mỗi chặng, thì trong Pháp hoa văn cú quyển 7 phần dưới có nêu rõ chủ trương của các nhà cho rằng quả báo trong 3 cõi là chỗ 300 do tuần, quốc độ Hữu dư là chỗ 400 do tuần, còn quốc độ Thực báo là chỗ 500 do tuần. Nếu đứng về phương diện phiền não mà nói, thì kiến hoặc là 100, Ngũ hạ phần 200,

Ngũ thượng phần là 300, Trần sa là 400 và vô minh là 500. Nếu đứng về phương diện quán trí mà nói, thì vào "Không quán" là đã có thể vượt qua 300 do tuần, vào "Giả quán" là vượt qua 400 do tuần và vào "Trung quán" là vượt qua 500 do tuần. HÓA THÀNH DỤ

H 2187 [X. Pháp hoa huyền luận Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới]. (xt. Pháp Hoa Thất Dụ, Thí Dụ). HÓA THÀNH TỰ ..... Chùa ở núi Cửu hoa, phía tây nam huyện Thanh dương, tỉnh An huy, Trung quốc, do ngài Bôi độ sáng lập vào năm Long an thứ 5 (401) đời Đông Tấn. Về sau, ngài Kim địa tạng, người nước Tân la đến chùa này tu Thiền, sống khổ hạnh, bốn chúng cảm mến đức độ của ngài nên xây dựng Thiền thất cúng dường. Người đương thời thường cho ngài là Ứng hóa thân của bồ tát Địa tạng, nên gần xa rất tôn sùng. Đầu năm Kiến trung (780783), triều đình ban cho chùa tấm biển "Hóa thành". Vào cuối đời Minh, đại sư Ngẫu ích từng trụ ở chùa này.Khoảng năm Hàm phong chùa bị quân Thái bình Thiên quốc phá hủy, đến năm Quang tự 15 (1889) mới được trùng tu. Hiện nay chùa vẫn còn, ở phía tây chùa là núi Thần quang, trên đỉnh có tháp Kim địa tạng, trong đó thờ nhục thân của ngài, nên từ xưa tháp được

gọi là Điện nhục thân. Năm 1911, chùa được sửa sang lại. [X. Tống cao tăng truyện Q.20; Cửu hoa sơn chí; điều Trì châu phủ sơn xuyên trong Đại Thanh nhất thống chí Q.82]. HÓA THÂN ..... Phạm:Nirmàịa-kàya. Đức Phật vì lợi ích cứu độ chúng sinh mà hiện ra các loại thân. I. Hóa Thân. Sinh thân của đức Phật đầy đủ 32 tướng, cùng với Pháp thân hoặc Chân thân gọi chung là Nhị thân. Giống như "Ứng thân" trong 3 thân Pháp, Báo, Ứng. [X. kinh Pháp thân; luận Đại trí độ Q.30]. II. Hóa Thân. Các thứ thân hình rồng, quỉ, v.v..... do đức Phật vì cứu độ chúng sinh trong 5 đường mà hóa hiện ra, cùng với Ứng thân và Pháp thân gọi chung là Tam thân. Trong đây, Ứng thân chỉ cho thân hiện hình tướng Phật. [X. phẩm Tam thân phân biệt trong kinh Hợp bộ kim quang minh Q.1; luận Đại thừa khởi tín (bản dịch mới) Q.thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu]. III. Hóa Thân. Chỉ cho phân thân Hóa Phật nương nơi Ứng thân (thân sinh trong cung vua và thành đạo dưới gốc cây Bồ đề) mà hóa hiện, cùng với Ứng thân và Chân thân gọi chung là Tam thân. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.19] IV. Hóa

Thân. Gọi đủ: Biến hóa thân. Thân Phật hóa hiện 8 tướng thành đạo

để độ cho hàng Bồ tát địa tiền, Nhị thừa và phàm phu, cùng với Tự tính thân, Thụ dụng thân gọi chung là Tam thân.

[X. Phật địa kinh luận Q.7]. (xt. Tứ

Thân).

HÓA TÍCH

Chỉ cho giáo tích, tức là di tích đức Phật giáo hóa chúng sinh.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành

Điện Nhục Thân Bồ Tát Địa Tạng

Ở Chùa Hóa Thành

HÓA TÍCH

H 2188 sự sao Q.trung phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1 đoạn 2]. HÓA TIỀN ..... Các nhà thuộc tông Tịnh độ căn cứ vào Quán vô lượng thọ kinh sớ tự phần nghĩa của ngài Thiện đạo mà chủ trương rằng các giáo pháp do đức Phật nói trước kinh Quán vô lượng thọ là "Hóa tiền"(giáo hóa trước). HÓA ỨNG THÂN TỨ CÚ ..... Đức Phật vì cứu độ chúng sinh mà biến hiện ra các thân dưới nhiều hình tướng, như khi biến hiện làm hình tướng Phật, thì gọi là Ứng thân; khi biến hiện làm các hình tướng khác, thì gọi là Hóa thân. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao nêu ra 4 loại Hóa ứng thân, do đó, có Hóa ứng thân tứ cú là: 1. Hóa thân phi ứng (Hóa thân chẳng phải Ứng thân): Đức Phật vì cứu độ chúng sinh nên tùy theo các loài mà biến hiện làm thân hình rồng, quỉ, v.v..... không là thân Phật, cho nên gọi là Hóa thân phi ứng. 2. Ứng thân phi hóa (Ứng thân chẳng phải Hóa thân): Chỉ cho thân Phật vì các Bồ tát địa tiền như: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, v.v..... mà ứng hiện, chứ không phải Phật vì các trời, người, quỉ, súc sinh và địa ngục mà hóa hiện, cho nên gọi là Ứng thân phi hóa. 3. Diệc ứng diệc hóa(vừa là Ứng thân vừa là Hóa thân): Chỉ cho thân Phật vì hàng Thanh văn mà thị hiện tướng hảo trang nghiêm, gọi là Ứng; Phật từ không biến ra

có, gọi là hóa, cho nên gọi là Diệc ứng diệc hóa. 4. Phi ứng phi hóa(chẳng phải Ứng thân chẳng phải Hóa thân): Chỉ cho Pháp thân và Báo thân trong 3 thân (Pháp, Báo, Ứng) của Phật. Pháp thân là lí thể trung đạo, Báo thân là nhờ công đức tu hành mà được phúc báo hiển hiện thực trí của Phật. Hai thân này không thuộc về Ứng cũng chẳng thuộc về Hóa, cho nên gọi là Phi ứng phi hóa. HỌA Từ cảm thán, biểu thị sự ngạc nhiên, kinh ngạc. Trong Thiền tông, các vị Thiền sư, khi thình lình đại ngộ, thường dùng từ này để bày tỏ sự kinh ngạc bất ngờ, như những tiếng A! Ồ!..... Thiền quan sách tiến (Đại 48, 1099 hạ), ghi: "Vị Thủ tọa vào Thiền đường đốt hương, tay đập vào hộp đựng hương phát ra tiếng, bỗng nhiên tỏ ngộ, liền ồ (họa) lên một tiếng". Bởi thế, trong Thiền lâm, những từ ngữ như: "Họa địa nhất hạ" "Họa địa nhất thanh" thường được dùng để biểu thị sự tỏ ngộ một cách triệt để. [X. tắc 81 phần Bình xướng trong Bích nham lục; Lư sơn liên tông bảo giám Q.10; Ngũ đăng hội nguyên Q.4]. HỌA BÍNH SUNG CƠ Vẽ bánh cho đỡ đói. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là ăn bánh vẽ trên giấy không làm cho người ta no được. Thiền tông dùng bánh vẽ để ví dụ sự vô dụng của văn tự, ngôn

ngữ, người tu hành không thể nhờ cậy vào đó mà thoát khỏi sinh tử. [X. điều Hương nghiêm Trí nhàn trong

Cảnh đức truyền đăng lục Q.11].

HỎA BẢN

Tấm bản treo ở nhà bếp trong Thiền lâm.

Khi cơm đã chín, vị Phạn đầu(người trông coi việc cơm nước) đánh 3 hồi Hỏa bản, vị

HỎA BẢN

H 2189 Hỏa đầu(người chuyên việc nấu cơm) liền tắt lửa trong bếp. Đồng thời, khi đại chúng nghe đánh Hỏa bản thì xả thiền chuẩn bị dùng cơm. [X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HỎA BIÊN Phạm:Citrabhàna. Dịch âm: Chất đát la bà noa. Người Ấn độ. Một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức, người cùng thời với ngài Thế thân, sống vào cuối thế kỉ thứ IV. Ngài có tài về văn chương, tuy hình tướng thế tục, nhưng đạo hạnh lại cao vời. Ngài có chú thích Duy thức tam thập tụng. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. HỎA CÁN BÁ CA SA Áo ca sa may bằng Hỏa cán bá. Hỏa cán bá(vải giặt lửa)là loại vải dệt bằng lông của con Hỏa thử(chuột lửa). Loại vải này không cháy, hễ bẩn thì bỏ vào lửa mà giặt. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 35, thì vào thời vua Minh đế nhà Ngụy, có sứ Tây vực đến dâng áo ca sa bằng Hỏa cán bá. Kinh Sơn hải và Bão phác tử nói rằng châu Viêm ở phương nam có núi Hỏa lâm (rừng lửa) cháy suốt đêm ngày, có loại cây sinh trưởng ở núi này không cháy, vỏ và hoa của nó có thể dùng làm vải.

Ngoài ra, còn có loài thú Hỏa cán, hình dáng giống như loài chuột, thường ở trong lửa, lông của chúng dài và trắng, có thể dệt làm vải, khi bẩn bỏ vào trong lửa mà giặt thì lại trắng sạch như mới, cho nên gọi là Hỏa cán bá. Theo Bão phác tử, Hỏa cán bá có 3 loại: Vỏ cây, hoa, lông thú. Còn có thuyết cho rằng Hỏa cán bá được dệt bằng lông Hỏa kê (gà lửa). [X. kinh Đại bảo tích Q.109; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Nghĩa sở lục thiếp Q.22; Loại tụ danh vật khảo Q.259]. HỎA CẨU Con chó trong địa ngục phun lửa để trừng phạt tội nhân. Kinh Lăng nghiêm quyển 8 nói, nếu có người lúc còn sống làm các việc ác, đến khi chết, thần thức người ấy trước hết thấy núi lớn từ 4 mặt dần dần ép lại, kế đến lại thấy thành lớn bằng sắt và các loài ác thú hung dữ như: Rắn lửa, chó lửa, hổ (cọp), chó sói, sư tử, v.v..... chuyên việc trừng phạt tội nhân. HỎA CHÂU Vật trang trí đặt ở trên nóc tháp. Trên cửu luân của đỉnh tháp để một vật trang sức hình viên ngọc báu, chung quanh có hình ngọn lửa cháy, gọi là Hỏa châu. (xt. Thủy Yên). HỎA CHỦNG CƯ SĨ Từ chỉ chung cho những người Bà la môn thờ lửa ở Ấn độ cổ đại. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 5 ghi, thì đệ tử của đức Phật gọi những người Tát già ni kiền tử ở thành Tì xá li là Hỏa chủng cư sĩ. HỎA DIÊM ẤN Ấn minh thứ 9 trong 14 ấn minh căn bản của Bất động tôn thuộc Mật giáo.

Phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động Hỏa Biện HỎA DIÊM ẤN

H 2190 tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp trong kinh Kim cương thủ quang minh quán đính (Đại 21, 2 hạ), nói: “..... Kế đến, kết ấn Hỏa diệm, lấy ngón cái của tay phải đè lên móng ngón giữa và ngón áp út, duỗi ngón trỏ chống vào bàn tay trái. Vì

ngón trỏ(tượng trưng gió) của tay phải đặt ở góc ngón giữa (tượng trưng lửa) của tay trái, là biểu thị nghĩa dùng ngọn gió(tức giáo pháp) đại bi của Phật để thổi bùng ngọn lửa trí tuệ của chúng sinh. Ngoài ra, theo Để lí tam muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng pháp quyển hạ, thì ấn tướng này là ngón cái của tay phải đè lên lưng của 3 ngón kia, còn ngón trỏ thì duỗi thẳng chỉ vào bàn tay trái, 5 ngón của tay trái xòe ra thành hình ngọn lửa. HỎA DIÊM LUÂN CHỈ ẤN Cũng gọi Chế hỏa ấn, Già hỏa ấn. Ấn minh thứ 10 trong 14 ấn minh căn bản của Bất động tôn thuộc Mật giáo. Phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp (Đại 21, 3 thượng), nói: “Hỏa diệm luân chỉ ấn là 2 tay nắm lại, áp lưng

bàn tay vào nhau; 2 ngón cái(tượng trưng hư không) đều đặt vào giữa kẻ ngón trỏ(tượng trưng gió)ngón giữa(tượng trưng lửa), 2 đầu ngón cái đều ló ra. Nếu ngón trỏ nằm gần ngón giữa thì lửa càng mạnh, cho nên đặt ngón cái vào giữa kẽ ngón trỏ và ngón giữa khiến 2 ngón cách xa ra thì lửa tự tiêu diệt, hàm ý là dùng “trí đại không” để tiêu trừ lửa nghiệp phiền não. HỎA DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIÊN PHÁP Dùng lửa để ví dụ cho 10 thiện pháp của Bồ tát. Cứ theo kinh Trừ cái chướng Bồ tát sở vấn quyển 6, thì lửa ví dụ 10 thiện pháp như sau: 1. Đốt củi phiền não: Bồ tát dùng trí tuệ quán xét, diệt trừ hết các phiền não tham, sân, si, v.v..... như ngọn lửa mạnh có thể đốt sạch các cây cỏ trên mặt đất. 2. Thành thục Phật pháp: Bồ tát tu hành, dùng trí tuệ quán xét, thành thục tất cả Phật pháp; khi đã thành thục rồi thì dù trải qua bao nhiêu kiếp cũng không hoại mất, như tính nóng của lửa có thể giúp cho tất cả hạt giống và cây cỏ nương mặt đất mà sinh trưởng đều được thành thục. 3. Làm khô bùn lầy phiền não: Bồ tát tu hành, dùng trí tuệ quán xét đoạn trừ các phiền não cáu bẩn, khôi phục bản tính sáng suốt trong sạch xưa nay vốn có, ví như ngọn lửa mạnh có thể làm cho tất cả vật ẩm ướt và bùn lầy khô ráo. 4. Như đống lửa lớn: Bồ tát dùng sức trí tuệ, khai thị cho các hữu tình khiến cho họ lìa khổ được vui; ví như đống lửa lớn mang lại sự ấm áp cho những người ngồi sưởi chung quanh. 5. Làm ánh sáng chiếu rọi: Bồ tát tu

hành, dùng ánh sáng trí tuệ chiếu rọi làm cho hữu tình chưa giác ngộ đều được giác ngộ, ví như người đốt đống lửa lớn trên đỉnh núi Tuyết, ánh sáng chiếu khắp thì không một chỗ tối tăm nào mà không sáng. 6. Làm cho kinh sợ: Bồ tát có đại uy đức và trí tuệ, ánh sáng rực rỡ, có thể khiến cho thiên ma, ngoại đạo đều kinh sợ, lìa bỏ hang ổ của mình mà chạy tứ tán. Ấn Hỏa Diệm Ấn Hỏa Diệm Luân Chỉ HỎA DIÊM LUÂN CHỈ ẤN

H 2191 7. Có thể mang lại sự an ổn: Bồ tát thuyết pháp cho các loài hữu tình nghe, khiến họ xa lìa phiền não, thẳng tới đường Bồ đề chân chính; ví như người đi đường xa, qua cánh đồng rộng trong đêm tối, không biết phương hướng, tâm sinh sợ hãi, nhưng nếu thấy đống lửa thì liền tới nơi muốn đến, tâm được an ổn. 8. Có lợi đều cho mọi người cùng hưởng: Bồ tát tùy chỗ lợi dưỡng có được, đều chia đều cho mọi người cùng hưởng, dù sang hay hèn nhất luật bình đẳng, không có sai khác, như ngọn lửa lớn, soi sáng khắp cả, không phân biệt kia đây. 9. Được mọi người cúng dường: Tâm Bồ tát từ bi vô lượng, hóa đạo rộng rãi, tất cả trời, người, A tu la..... đều cung phụng cúng dường; ví như lửa ở thế gian, được các Bà la môn, Sát đế lợi và thứ dân... đều phụng thờ. 10. Không ai khinh mạn: Bồ tát tuy mới phát tâm Đại thừa nhưng có thể làm cho

trời, người, A tu la ở thế gian không dám khinh mạn, vì họ biết không bao lâu Bồ tát sẽ chứng quả Phật vô thượng; ví như đốm lửa nhỏ, nhưng không ai dám khinh suất; vì đốm lửa tuy nhỏ nhưng cũng có thể bốc cháy lan tràn, nên chẳng ai dám xem thường. HỎA ĐẦU Cũng gọi Du đầu. Chức vụ coi việc thắp đèn trong Thiền lâm. Có chỗ cho rằng người chuyên trách việc nấu cơm nước cũng gọi là Hỏa đầu. [X. Thiền uyển thanh qui Q.9; môn Chức

vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HỎA ĐỒ ĐẠO Chỉ cho đường địa ngục, là một trong ba đường. Vì địa ngục là nơi chịu khổ bị lửa dữ thiêu đốt nên gọi là Hỏa đồ đạo. [X. kinh Tứ giải thoát; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3]. (xt. Tam Đồ). HỎA ĐỨC TINH QUÂN Tên vị thần tiêu trừ hỏa hoạn theo tín ngưỡng Đạo giáo. Hỏa là một trong ngũ hành được phối với phương Nam, thần cách hóa thành Hỏa đức tinh quân, được cúng tế cùng với Viêm đế Thần nông. Tại Trung quốc, từ đời Tống về sau, trong các tùng lâm Thiền tông, trước tượng Bản tôn trên Phật điện có treo tấm bản đề là "Nam phương Hỏa đức tinh quân thần" và vào các ngày mồng 4, 18 mỗi tháng, đọc kinh Hỏa đức để cầu cho già lam được yên ổn. [X. môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HỎA GIỚI Tự thể của lửa. Giới nghĩa là giữ gìn. Lửa giữ gìn tự tính của nó, tính của lửa là nóng, có thể làm cho mọi vật thành thục. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 3 trung), nói: "Đất, nước, lửa, gió, đều có thể giữ gìn tự tướng của chúng". HỎA GIỚI TAM MUỘI Phạm: Agni-dhàtu-samàdhi. Cũng gọi Hỏa định, Hỏa giới định, Hỏa quang tam muội, Hỏa sinh tam muội. Thiền định trong đó từ thân Thiền giả phát ra lửa. Luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, đức Phật Để sa trải ni sư đàn (tọa cụ), ngồi kết già, vào Hỏa giới định.

Kinh Tần bà sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm quyển 11 chép, tôn giả Uất tì la ca diếp vào Hỏa định, thân phát HỎA GIỚI TAM MUỘI

H 2192 ra những ngọn lửa. Cũng có trường hợp vào định phát ra lửa để tự thiêu thân mà nhập Niết bàn, cũng gọi là Hỏa giới tam muội, như kinh Đại bát niết bàn (bản 3 quyển) quyển hạ chép, ngài Tu bạt đà la vào Hỏa giới tam muội ở trước Phật mà nhập Niết bàn. Ngoài ra, Tam muội của Bất động minh vương trong Mật giáo từ thân mình phát ra lửa cũng gọi là Hỏa sinh tam muội, biểu thị cho việc dùng lửa trí tuệ của tâm Bồ đề thanh tịnh đốt sạch phiền não tam độc, ngũ dục. [X. kinh Tần bà sa la vương; kinh Để lí tam muội da Q.thượng; phẩm Phổ thông chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.2; luật Ma ha tăng kì Q.32; luận Đại trí độ Q.4; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. HỎA HỒNG Tên khác của pháp Hộ ma trong Mật giáo. Hỏa chỉ cho Hỏa pháp, tức là pháp Hộ ma. Hồng (Phạm:Hùô) là chủng tử của tâm Bồ đề thanh tịnh, tượng trưng cho lửa trí tuệ của thực tướng tâm Bồ đề. Dùng lửa trí tuệ đốt hết củi vô minh phiền não là nghĩa Hộ ma, cho nên Hỏa hồng là tên khác của Hộ ma. [X. phẩm Nội hộ ma trong kinh Du kì]. HỎA HUYẾT ĐAO Tức là Hỏa đồ(đường lửa), Huyết đồ (đường máu), Đao đồ(đường dao), là tên khác của 3 đường ác: Địa ngục, súc sinh, ngã quỉ. Đường địa ngục là nơi bị lửa dữ thiêu đốt, gọi là Hỏa đồ; đường súc sinh là nơi

các loài súc sinh ăn thịt lẫn nhau, gọi là Huyết đồ; đường ngã quỉ là nơi tội nhân bị dao gươm chém chặt, gậy gộc đánh đập, gọi là Đao đồ. [X. kinh Tứ giải thoát; Chỉ quán phụ

hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3]. (xt. Tam Đồ). HỎA KHÁCH Cũng gọi Hỏa bạn, Hỏa điền. Người chuyên phụ trách việc bếp núc, nấu nướng trong Thiền lâm. [X. chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HỎA KHANH Hầm lửa. Từ này được dùng để ví dụ cho 5 dục: Tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống và ngủ nghỉ đáng sợ như hầm lửa. Hoặc được ví dụ cho sự đáng sợ trong 3 đường ác: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh. Kinh Tạp a hàm quyển 43 (Đại 2, 314 thượng), nói: "Các Thánh đệ tử đa văn thấy 5 món dục lạc như hầm lửa". HỎA LÍ LIÊN Hoa sen mọc trong lửa, ví dụ việc hiếm có. Nhóm từ này được dùng để biểu thị sự diệu dụng của Bồ tát. Phẩm Phật đạo trong kinh Duy ma (Đại 14, 550 trung), nói: "Thị hiện thụ hưởng 5 món dục lạc, nhưng cũng lại thị hiện hành thiền, làm cho tâm ma rối loạn, không có cơ hội quấy phá. Hoa sen mọc trong lửa là việc hiếm có, nhưng sống trong 5 dục mà vẫn hành thiền cũng hiếm có như thế". HỎA LINH Quả chuông lắc dùng để cảnh giác mọi người đề phòng hỏa hoạn trong tùng lâm.

Theo điều Nhật trung hành sự trong HỎA LINH

H 2193 Oánh sơn hòa thượng thanh qui quyển thượng nói, thì giờ Ngọ, giờ Hợi, giờ Dần lắc Hỏa linh để nhắc nhở đại chúng đề phòng hỏa hoạn. Ngoài ra, Hỏa linh còn được dùng thay cho bảng thông báo 2 thời cơm, cháo. Đời sau, Hỏa linh được đổi thành pháp khí bằng đồng, hình trái tim, gọi là Hỏa điểm. [X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.8]. HỎA LUÂN ẤN Cũng gọi Trí hỏa ấn, Tam giác hỏa luân ấn. Gọi tắt: Hỏa ấn. Ấn khế có hình ngọn lửa. Một trong những ấn tướng thường dùng của Mật giáo. Vì Hỏa đại tượng trưng cho lửa trí tuệ của pháp tính, cho nên cũng gọi là Trí hỏa ấn. Lại vì Hỏa luân thường có hình tam giác nên cũng gọi Tam giác hỏa luân ấn. Ấn tướng này là: Hai tay nắm lại thành Kim cương quyền, 2 ngón cái để trong lòng bàn tay, 2 ngón trỏ dựng thẳng, đầu ngón chụm vào nhau làm thành hình tam giác. HỎA NHẤT THIẾT XỨ Phạm:Tejas-kftsnàyatana. Cũng gọi Hỏa biến xứ, Hỏa đại biến nhất thiết xứ định. Thiền định quán tưởng lửa bao trùm

khắp mọi nơi không xen hở. Là một trong 10 biến xứ. [X. luận Đại tì bà sa Q.85; luận Câu xá Q.29]. (xt. Thập Biến Xứ). HỎA TAI Phạm: Teja#-saôvartanì. Nạn lửa thiêu đốt xảy ra trong giai đoạn cuối cùng của kiếp hoại. Là một trong 3 tai họa lớn. Khi hỏa tai bắt đầu, thế giới có 7 mặt trời xuất hiện, làm cho các biển lớn và sông hồ đều khô cạn, núi non trơ trụi, gió thổi lửa bốc cháy dữ dội, từ địa ngục Vô gián cho đến mãi cõi trời Sơ thiền của Sắc giới đều bị thiêu rụi. [X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Tam Tai). HỎA TÁNG Phạm: Agnidagdha. Cũng gọi Đồ tì (Pàli:Jhàpita, thiêu đốt). Đốt xác chết, là một trong 4 cách an táng ở Ấn độ. Từ xưa, người Ấn độ rất coi trọng việc hỏa táng. Trước khi đức Phật ra đời, cách an táng này được xem là cách an táng chính. Trung quốc vốn lấy thổ táng (chôn xuống đất) làm chính, nhưng về sau cũng thực hành hỏa táng. Còn tại Nhật bản, hỏa táng bắt đầu được thực hành từ năm ngài Đạo chiêu thị tịch (700 Tây lịch). [X. A thát bà phệ đà Q.18; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 4; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tứ Táng). HỎA TẾ I. Hỏa Tế. Phạm: Homa. Dịch âm: Hộ ma. Tức là cách bỏ các vật cúng vào trong

lửa để tế lễ được người Ấn độ thời xưa thực hành, về sau trở thành một trong những pháp tu quan trọng của Mật giáo.

Hỏa Luân Ấn

(Thai Tạng Giới)

HỎA TẾ

H 2194 Trong các pháp tu phần nhiều đều có phụ thêm pháp Hộ ma. Về phương thức tu pháp, vật phẩm dùng để cúng, việc chuẩn bị đàn, lư, v.v..... đều tùy theo các pháp tu mà có khác. (xt. Hộ Ma). II. Hỏa Tế. Phạm: Agnihotra. Pháp cúng tế của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. Nghi thức Hỏa tế có từ thời Dạ nhu phệ đà được cử hành 2 lần mỗi ngày vào buổi sáng và buổi chiều. Khi cử hành thì đổ váng sữa bò và các vật cúng vào 3 thứ lửa (lửa gia chủ, lửa cúng dường, lửa tế Tổ tiên). Người Ấn độ thực hành phép tế tự này là để hối lỗi, chuộc tội. Gần đây, phép tế này vẫn còn được cử hành nhưng có thay đổi chút ít cho hợp thời. HỎA THIỂM Cũng gọi Hỏa quát. Đũa bằng gỗ dùng để gắp lửa. (xt. Hỏa Thiểm Thí). HỎA THIỂM THÍ Cũng gọi Hỏa quát thí. Ví dụ dùng đũa bằng gỗ để gắp lửa mà hiển bày phương tiện khéo léo của Bồ tát. Bồ tát thệ nguyện độ hết vô biên chúng sinh rồi sau mới thành Phật, nhưng chúng sinh chưa hết, Bồ tát đã tự thành Phật, cũng giống như dùng đũa gỗ gắp lửa để đốt củi, củi chưa cháy hết mà đũa đã cháy hết. Vì Bồ tát lấy lợi tha làm đầu mà tự lợi đã thành trước; khi tự lợi đã thành thì lợi tha tự tại, phương tiện ấy rất khéo léo, cho nên gọi là

phương tiện thiện xảo. [X. luận Đại trí độ Q.18; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. HỎA THIÊN Phạm:Agni. Pàli:Aggi. Dịch âm: A kì ni, A nga na, Ác kì ni. Cũng gọi Hỏa tiên, Hỏa thần, Hỏa quang tôn. Vị thần trấn giữ phương Đông nam, một trong các vị thần Hộ pháp quan trọng của Mật giáo. Mật hiệu là Hộ pháp kim cương. Về hình tượng và vị trí của Hỏa thiên tùy theo các bộ mà có khác nhau. Trong Hiện đồ mạn đồ la của Thai tạng giới thì vị tôn này ngồi ở góc Đông nam của Ngoại viện. Hình tượng là vị tiên nhân ngồi trong ngọn lửa, có 4 tay, tay thứ 1 bên phải cầm Hỏa luân ấn, tay thứ 2 cầm chuỗi tràng; tay thứ 1 bên trái cầm bình đựng nước, tay thứ 2 cầm gậy tiên. Còn trong Mạn đồ la Kim cương giới, thì vị tôn này ngồi ở phía Tây của Kim cương Ngoại bộ và hình tượng là thân mầu da người, tay phải cầm Hỏa luân ấn, tay trái cầm gậy tiên. Tế Lửa ở thời đại Phệ Đà HỎA THIÊN Hỏa Thiên (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

H 2195 Cứ theo Thập nhị thiên cúng nghi quĩ, thì Hỏa thiên cỡi con dê mầu xanh, toàn thân rực lửa, có 4 tay, 2 tay bên phải, một tay cầm cây trúc mầu xanh, một tay cầm bình đựng nước; 2 tay bên trái, một tay đưa lên, một tay cầm chuỗi tràng, có 2 thiên nữ cầm hoa đứng hầu, 2 bên tả hữu đều có hình vị tiên khổ hạnh. Ngoài ra, khi tu pháp Hộ ma trong Mật giáo, trước hết phải lập đàn Hỏa thiên cúng dường vị tôn này, rồi sau mới cúng dường các vị tôn khác. [X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Lược bản du già hộ ma quĩ; kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; kinh Đà la ni tập Q.11; phẩm Hộ ma tăng ích trong kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.7; Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.20]. (xt. Bát Phương Thiên, Thập Nhị Thiên). HỎA THIÊN CHÂN NGÔN Chân ngôn của thần Hỏa thiên. Cứ theo kinh Đại nhật quyển 2, thì chân ngôn của Hỏa thiên là: “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm a yết na duệ sa ha”.

Theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 6, thì "Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm" nghĩa là Qui mệnh chư Phật; "A yết na duệ" nghĩa là lửa. Lấy chữ "A" làm chủng tử biểu thị tất cả pháp vốn không sinh, tức trở về với trí thể kim cương. "Yết" nghĩa là hành, vì các pháp vốn không sinh, nên tu hành đầy đủ muôn hạnh mà thực ra chẳng có gì để tu hành cả, bởi thế gọi là Vô sư tự giác, tức cùng với Đại không trùm khắp pháp giới,

tức là đồng thể với Đại không của chữ "Na". Lại nữa, vì các pháp vô hành, nên ở trong 3 cõi bất động, bất xuất mà đạt tới địa vị Tát bà nhã(Nhất thiết trí), cho nên Vô thừa mà Thừa là nghĩa của chữ "Duệ". Chữ "Duệ" thêm tiếng Tam muội vào để nói rõ nghĩa Thừa này định và tuệ bằng nhau. Nếu khi triệu thỉnh thì thêm chữ "Y hệ y hệ", còn lúc sai khiến thì thêm chữ "Ca xa ca xa". Ngoài ra, theo kinh Đà la ni tập quyển 11, thì Hỏa thiên chân ngôn là: "Án a xa na duệ ha tệ ca tệ bà ha na da địa tệ địa tệ địa bạt dạ sa ha". [X. Thập nhị thiên quĩ; Du già hộ ma nghi quĩ]. HỎA TIỄN Tên lửa. Tức mũi tên đặt ở trên đàn khi tu pháp Ái nhiễm minh vương trong Mật giáo. Về cách làm Hỏa tiễn có nhiều thuyết, có thuyết nói làm bằng cọng sen, cánh hoa sen; có thuyết nói làm bằng cây anh đào, đầu mũi tên bôi mầu đỏ, hoặc bằng đồng mạ vàng; có thuyết nói làm bằng cây tía tô, dài một thước ba tấc (Tàu), ở đuôi mũi tên gắn lông cánh chim; cũng có thuyết nói gắn lông cánh của chim uyên ương; hoặc có thuyết nói trên lông cánh của chim uyên ương vẽ mũi tên, v.v..... Khi tu pháp, hành giả quán tưởng lấy Hỏa tiễn bắn vào 5 chỗ: Trái tim, chỗ kín, vú trái, vú phải và trán của người mình yêu mến. HỎA TỊNH THỰC Thực phẩm nấu chín. Một trong 5 loại tịnh thực được Phật cho phép dùng. Tức là các loại trái cây phải nấu chín rồi mới được ăn, gọi là Hỏa tịnh thực. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.36; Đại minh tam tạng pháp số Q.24].

HỎA TRẠCH

Phạm:Adìptàgàra.

Nhà lửa, ví dụ 3 cõi khổ não mà chúng sinh đang ở trong đó.

[X. Hỏa Trạch Dụ].

HỎA TRẠCH

H 2196 HỎA TRẠCH DỤ Ví dụ về nhà lửa, một trong 7 thí dụ trong kinh Pháp hoa. Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 nói rằng, có một Trưởng giả đại phú, tiền của nhiều vô lượng, một ngày nọ, nhà bị cháy, các con của Trưởng giả mải mê vui chơi, không hay biết. Trưởng giả vì cứu các con ra khỏi nhà lửa nên bày phương tiện, bảo các con rằng bên ngoài có xe dê, xe nai và xe trâu sẵn sàng dành cho các con. Nhưng khi các con ra khỏi nhà lửa, Trưởng giả đều cho mỗi người một cỗ xe trâu trắng to lớn, trang hoàng rất đẹp. Trong thí dụ này, nhà lửa dụ cho 3 cõi (Dục, Sắc, Vô sắc) các con dụ cho chúng sinh, Trưởng giả dụ cho đức Phật. Các ngài Thiên thai Trí khải, Hiền thủ Pháp tạng, v.v..... vì chủ trương pháp môn Nhất Phật thừa, nên đem xe dê, xe nai, xe trâu dụ cho Tam thừa trong 3 cõi, còn dùng xe trâu trắng lớn dụ cho Nhất Phật thừa ngoài 3 cõi, tức thuyết minh "Hội tam qui nhất". Còn các ngài Gia tường, Từ ân, v.v..... thì chủ trương giáo pháp của đức Phật không ngoài Tam thừa, nên cho rằng xe trâu và xe trâu trắng lớn chỉ là một, dụ cho hội Nhị thừa về Bồ tát thừa, tức thuyết minh "Hội nhị qui nhất". [X. phẩm Ứng thời trong kinh Chính Pháp hoa Q.2; phẩm Duyên giác

trong kinh Tu hành đạo địa; phẩm Phá ái võng trong kinh Trung ấm Q.hạ; luận Đại trí độ Q.84; Pháp hoa kinh luận Q.hạ].

HỎA TRẠCH TĂNG Chỉ cho vị tăng có gia đình. Cứ theo Mộng dư lục chép, thì ở đất Ngô trung người ta gọi vị đạo sĩ có gia thất là Hỏa cư(ở trong lửa). Còn theo Đường trịnh hùng phiên ngung tạp kí, thì ở vùng Quảng đông, dân chúng gọi vị tăng có vợ là Hỏa trạch tăng. [X. Sự vật dị danh lục; Xuyết canh lục Q.6]. HỎA TRƯỚNG Quyển sổ của vị Phạn đầu (chức vụ phụ trách việc cơm cháo cho đại chúng)dùng để ghi chép số người dùng cơm và lương thực được tiêu thụ hàng ngày trong tùng lâm. Tuyết nham tổ khâm thiền sư ngữ lục quyển 2 (Vạn tục 122, 256 hạ), nói: "Các ông sẽ bị thổi vào 88 tầng địa ngục Vô gián, ở đó lão Diêm vương sẽ tha hồ tính sổ(đả toán hỏa trướng) và đòi tiền cơm các ông". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.16]. HỎA TỤ Phạm:Alàtacakra. Cũng gọi Hỏa chuyển, Toàn hỏa luân. Đốt một đốm lửa như trên đầu nén hương rồi quay tròn tạo thành một vòng lửa, gọi là Hỏa tụ. Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 609 thượng), nói: "Người cầm đốm lửa quay trong hư không, tạo ra các thứ hình tướng, hoặc vuông hoặc tròn, tam giác, bán nguyệt, lớn nhỏ dài ngắn, tùy ý mình muốn". Trên đây là dụ cho các pháp không có thực thể, không tự tính, chỉ là tướng giả, cho nên giống như ảo thuật, không thường còn.

Ngoài ra, Hỏa tụ còn dụ cho luân hồi, nghĩa là chúng sinh trong 3 cõi hệt như vòng lửa xoay tròn, luân hồi trong 6 ngả. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.3]. HỎA TỤ

H 2197 HỎA TỤ TIÊN Vị tôn ngồi ở phía trên Tì sa môn thiên, phía bắc của viện Kim cương bộ ngoài trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Vì vị tiên này lửa cháy khắp mình nên gọi là Hỏa tụ tiên. Hình tượng vị này mầu da người, ngồi trên hoa sen, tay phải cầm thanh gươm, tay trái nắm lại chống vào cạnh sườn, có một tiên nữ đứng hầu. (xt. Trì Minh Tiên). HỎA VIÊN MẬT PHÙNG ẤN Cũng gọi Kim cương viêm, Kim cương hỏa viêm, Kim cương hỏa viện giới ấn, Mật phùng ấn, Hỏa ấn. Ấn khế biểu thị ý nghĩa dùng lửa Kim cương che kín các khe hở mà lúc kết giới còn sót lại. Nơi nào mà ấn khế và chân ngôn này giữ gìn thì 4 phương và 4 góc của nơi ấy đều thành bức tường lửa, vì thế cũng gọi là Bát phương hỏa viện hay Hỏa viện (tường lửa). Khi kết ấn này, bàn tay trái úp lên lưng tay phải, 2 ngón cái dựng thẳng, xoay thân 3 vòng về bên phải, quán tưởng phía ngoài tường kim cương có hỏa viện bao quanh. Chân ngôn là: "Án a tam mãng nghĩ nễ hồng

phát tra". [X. Vô lượng thọ cúng dường nghi quĩ; Thập bát khế ấn]. HỎA XA ĐỊA NGỤC Địa ngục dùng Hỏa xa chuyên chở tội nhân đến nơi chịu tội hoặc để trừng phạt tội nhân. Loại xe này toàn thân lửa bốc cháy. Luận Đại trí độ quyển 14 nói, Đề bà đạt đa đã phạm 3 tội nghịch, lại dùng thuốc độc tẩm vào 10 đầu ngón tay để hại đức Phật, ngay lúc đó mặt đất thành Vương xá nứt ra, Hỏa xa đưa ông vào địa ngục. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 nói, địa ngục này có cái vạc bằng đồng, rộng 40 do tuần, trong đó chứa đầy lửa, phía dưới có 12 bánh xe lửa, phía trên có 94 vòng lửa, những kẻ gian tà làm ác, sau khi chết bị hành tội trên hỏa xa, từng lóng đốt bị lửa thiêu cháy, hỏa xa cán thân, nát như bụi đất, từ trên trời mưa nước đồng sôi trút xuống tưới khắp thân thể,

trong một ngày đêm chịu 90 ức lần chết đi sống lại. [X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.2; Kinh luật dị tướng Q.50]. HỎA XÁ Cũng gọi Hỏa dã, Hỏa giả. Loại lư hương bằng đồng có nắp đậy và 3 chân dùng để đốt hương đặt trên đàn khi tu pháp Mật giáo. Chúng Tiên Thành Tựu Đặc Minh Mạn Đồ La Thai Tạng Giới Hỏa Xa HỎA XÁ

H 2198 Trong tu pháp, Mật giáo thường dùng 6 thứ cúng dường phối với 6 Ba la mật, trong đó, khói hương nghi ngút không dứt của Hỏa xá được phối với Tinh tiến Ba la mật. [X. Loại tụ danh vật khảo Q.29; Khảo tín lục Q.1]. HOẠCH Phạm: Pratilambha. Đối lại với Bất hoạch. Nghĩa là được cái chưa từng được, hoặc được cái từng được rồi mà đã mất. Một trong các loại "Đắc". Luận Câu xá quyển 4 và luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 10 nói, như phàm phu được cái chưa từng được là sơ vô lậu của giai vị Kiến đạo, hoặc được cái đã từng được rồi lại mất là Hữu lậu định, đều gọi là Hoạch. Nhưng luận Đại tì bà sa quyển 157 dẫn lời trong luận Thi thiết cho rằng 3 chữ Đắc, Hoạch và Thành tựu đều đồng nghĩa, tên tuy khác nhưng thể thì giống nhau. (xt. Đắc) HOẠCH THANG ĐỊA NGỤC Địa ngục vạc nước sôi. Những tội nhân trong địa ngục này bị bỏ vào vạc nước sôi để trừng phạt các tội ác mà họ đã tạo lúc còn sống. Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5, thì địa ngục này có tất cả 18 cái vạc, mỗi cái rộng 40 do tuần, có 7 lớp lưới sắt, trong các vạc chứa đầy nước đồng sôi.

Có 500 quỉ La sát lấy tảng than đá lớn đốt vạc đồng, ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt liên tiếp, ròng rã 60 ngày (tức bằng 12 vạn năm ở thế giới Sa bà này) mà không tắt. Những chúng sinh hủy phạm giới pháp của Phật, sát sinh cúng tế, vì ăn thịt mà thiêu đốt núi rừng làm thương tổn chúng sinh, thiêu đốt các loài chúng sinh, v.v..... thì sau khi chết bị quả báo đọa vào địa ngục này. Người phạm tội khi sắp chết, thân tâm phiền muộn, không làm chủ được đại tiểu tiện, thân thể hoặc nóng như nước sôi, hoặc lạnh như băng giá, liền nảy ra ý muốn được tắm nước ấm. Ngục tốt La sát liền hóa làm người hầu, tay bưng nồi nước nóng đến chỗ tội nhân, tội nhân thấy nước nóng sinh tâm ưa thích, liền tắt thở và sinh ngay vào địa ngục Hoạch thang này. Tội nhân bị nấu trong vạc, da thịt nhừ nát, chỉ còn lại bộ xương, ngục tốt dùng cái chạc bằng sắt gắp xương ra khỏi vạc, vứt cho chó sắt ăn, ăn xong, chó ói mửa trên đất, tội nhân sống lại, ngục tốt liền đuổi bắt tội nhân cho vào vạc trở lại. Vì sợ vạc nóng, tội nhân liền đưa tay bám vào cây bằng gươm dao, xương thịt bị đứt nát, lại rơi vào trong vạc. Vì tội sát sinh nên trong một ngày một đêm phải chịu quả báo chết đi sống lại nhiều lần như số cát sông Hằng. Đền tội xong rồi ra khỏi địa ngục, phải sinh làm loài súc sinh có đời sống ngắn ngủi như: lợn (heo), dê, gà, chó, v.v..... Sau khi chịu thân súc sinh trong 8.000 vạn năm mới được sinh làm người. Tuy được sinh trong loài người, nhưng phải chịu quả báo nhiều bệnh và chết non. Trải qua vô lượng kiếp sau mới được gặp thiện tri thức, mới được thụ trì 5 giới, thực hành 6 độ. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.7; kinh

Luật dị tướng Q.50].
HOÀI CẢM (?-?)
.....
Vị tăng thuộc tông Tịnh độ sống vào đời
Đường.

Mới đầu sư ở chùa Thiên phúc tại Trường an, học Duy thức và Giới luật, làu thông kinh điển, nhưng đối với nghĩa Niệm Phật

Hỏa Xá (Lô Hương)

HOÀI CẢM

H 2199 Tịnh độ thì chưa sinh chính tín. Về sau, sư đến tham vấn ngài Thiện đạo, trình bày chỗ hoài nghi của mình, ngài Thiện đạo mới đem lí nghĩa sâu xa để khuyến khích sư, sư liền vào đạo tràng tinh cần niệm Phật. Sau 37 ngày, chưa thấy điềm lành, sư tự hận mình tội chướng sâu nặng, muốn tuyệt thực để chết, bị ngài Thiện đạo cản trở. Sư lại chí thành niệm Phật, sau 3 năm cảm được linh nghiệm, thấy hào quang và chứng được Tam muội niệm Phật, sư liền soạn Thích tịnh độ quần nghi 1 quyển, nhưng sách chưa soạn xong thì sư thị tịch, sau nhờ đồng môn là ngài Hoài uẩn hoàn thành chí nguyện của sư. Những người tu Tịnh độ đời sau thường lấy gương chí thành tinh tiến của sư làm khuôn mẫu. [X. Tống cao tăng truyện Q.6; Tịnh độ thánh hiền lục Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.27]. HOÀI ĐỊCH (?-?) ..... Vị tăng đời Đường, người Tuân châu (Huệ dương, tỉnh Quảng đông). Lúc đầu sư ở chùa Nam lâu núi La phù, học rộng kinh sách nội ngoại, đồng thời học tiếng Phạm với vị tăng Ấn độ. Năm Thần long thứ 2 (706), khi ngài Bồ đề lưu chí dịch

kinh Bảo tích, sư phụng chiếu vào kinh đô giữ chức Chứng nghĩa. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 9, thì sư cùng với một vị tăng người Ấn độ ở Quảng phủ dịch bộ kinh Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm 10 quyển. Nhưng kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm e không phải được dịch từ bản tiếng Phạm, cho nên vấn đề sư Hoài địch có tham dự phiên dịch kinh này vẫn còn điểm đáng ngờ. [X. Tống cao tăng truyện Q.2; Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14]. (xt. Đại Phật Đính Thủ Lăng Nghiêm Kinh). HOÀI HẢI (720-814) Vị Thiền sư sống vào đời Đường, người huyện Trường lạc thuộc Phúc châu (Phúc kiến), họ Vương(có thuyết nói họ Hoàng). Vì suốt quãng thời gian nửa đời sau sư thường ở tại núi Bách trượng thuộc Hồng châu (huyện Phụng tân, tỉnh Giang tây ngày nay), nên người đời gọi sư là thiền sư Bách trượng. Sư theo thiền sư Tuệ chiếu xuất gia ở Tây sơn tại Triều dương(nay là huyện Triều an, tỉnh Quảng đông) và y vào luật sư Pháp triều ở Hành sơn thụ giới Cụ túc. Sau, sư đến chùa Phù tra ở Lư giang (tỉnh An huy) đọc Đại tạng. Khoảng đầu năm Đại lịch (766), sư đến Nam khang (tỉnh Giang tây) tham học thiền sư Mã tổ Đạo nhất. Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ lục (Vạn tục 119, 409 hạ), chép: “Một hôm, sư theo ngài Mã tổ đi ra ngoài, giữa đường thấy một đàn vịt trời bay qua, Mã tổ hỏi: - Cái gì thế kia? - Đàn vịt trời, sư đáp.

- Chúng bay đi đâu?

- Bay qua rồi, sư đáp.

Mã tổ liền vặn mũi sư, đau quá sư kêu thất thanh.

- Hãy nói bay qua đi! Mã tổ giục sư.

Ngay câu nói đó sư tỏ ngộ và được nối pháp”.

Sau khi ngài Mã tổ thị tịch, nhận lời thỉnh cầu của đại chúng, sư khai đường thuyết pháp ở núi Bách trượng, xiển dương

Hoài Cảm

HOÀI HẢI

H 2200 Thiền chỉ của Nam tông. Sư dung hợp luật Đại thừa, Tiểu thừa lập ra "Bách Trượng Thanh Qui", là pháp tắc đầu tiên của Thiền tông, cũng là sự cống hiến lớn nhất của sư đối với Thiền gia. Cứ theo Tổ đường tập quyển 14, thì bình sinh sư khổ hạnh thanh cao, trong những việc hằng ngày sư thường làm trước chúng tăng, vị Chủ sự không nỡ thấy sư vất vả, lén cất dụng cụ làm việc của sư đi và thỉnh sư nghỉ ngơi, sư không chịu và nói: "Lão tăng không có đức, đâu dám để mọi người cực nhọc vì mình", rồi đi tìm dụng cụ khắp nơi không thấy, sư liền nhịn ăn vì không có dụng cụ để làm việc. Cho nên trong tùng lâm có giai thoại "Một ngày không làm, một ngày không ăn". Sư thường dạy đại chúng làm việc một cách bình đẳng và nhiếp thụ môn đồ cũng với tâm bình đẳng, bởi thế những người tài giỏi trong nước đều về tham học nơi sư. Trong đó, nổi bật nhất có các ngài: Hoàng bá Hi vận, Qui sơn Linh hựu, Bách trượng Pháp chính, Tây viện Đại an, Đại từ Hoàn trung, v.v....., trong số này có đệ tử của ngài Hoàng bá là Lâm tế Nghĩa huyền khai sáng tông Lâm tế, đệ tử của ngài Qui sơn là Ngưỡng sơn Tuệ tịch khai sáng tông Qui ngưỡng. Về Ngữ lục của sư, theo bài minh trên tháp do ông Trần hủ soạn (Đại 48, 1157 thượng), nói: "Đệ tử của sư là Thần hành Phạm vân thu chép những lời dạy của sư, biên thành ngữ lục, những người học ngày nay đều thờ bản Ngữ lục này làm thầy".

Tổ đường tập cũng nói sư có Ngữ lục lưu hành ở đời. Do đó ta biết được việc các đệ tử biên tập Ngữ lục của sư vào thời ấy là có thực. Những bộ Ngữ lục của sư hiện còn thì có: Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ yếu 2 quyển, Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ lục 1 quyển, Bách trượng Hoài hải thiền sư quảng lục 1 quyển, được thu vào Tứ gia ngữ lục quyển 2, quyển 3 và Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 119. Về công án của sư, ngoài công án "Đàn vịt trời" nói ở trên còn có các công án nổi tiếng khác như: "Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng", "Bách trượng và cáo đồng", "Cuốn chiếu", "Tái tham Mã tổ", v.v..... Về niên đại sư thị tịch thì thông thường các thuyết đều nhất trí cho rằng sư tịch vào niên hiệu Nguyên hòa năm đầu (814). Nhưng trong bài minh viết trên tháp do ông Trần hủ soạn thì nói sư thọ 66 tuổi. Còn Tống cao tăng truyện quyển 10, Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 và Thiên thánh quảng đăng lục quyển 8 thì đều cho rằng sư thọ 95 tuổi. Sau khi sư thị tịch, vào niên hiệu Trường khánh năm đầu (821), sư được đặt thụy hiệu là "Đại Trí Thiền Sư", hiệu tháp là "Đại Thắng Bảo Luân". Đến niên hiệu Đại quan năm đầu (1107) đời Bắc Tống, sư được truy thụy "Giác Chiếu Thiền Sư". Rồi đến năm Nguyên thống thứ 3 (1335) đời Thuận đế nhà Nguyên, sư lại được thêm thụy hiệu "Hoằng Tông Diệu Hạnh Thiền Sư". [X. Bích nhan lục tắc 26, tắc 53, tắc 70, tắc 71; Vô môn quan tắc 2]. HOÀI LINH ..... Cũng gọi Hữu tình.

Giống như nói hàm thức, nghĩa là ôm giữ linh thức.

Lời tựa trong Đại đường tây vực kí (Đại 51, 867 trung), nói: "Đất trời rộng lớn bao la, uẩn thức hoài linh muôn loại".

(xt. Hữu Tình).

HOÀI NGỌC

.....

I. Hoài Ngọc(?-742).

Vị tăng thuộc tông Tịnh độ ở đời Đường, người Đan khâu (huyện Ninh hải, tỉnh Chiết

HOÀI NGỌC

H 2201 giang), họ Cao. Sư ở chùa Dũng tuyền tại Thai châu (huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), nghiêm trì giới luật. Sư tụng kinh Di đà 30 vạn lần, mỗi ngày niệm danh hiệu Phật 50 vạn tiếng. Ngày mùng 9 tháng 6 niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), sư nằm mộng thấy Thánh tượng cõi Tây phương, biết mình sắp mệnh chung, sư liền viết bài kệ (Vạn tục 135, 117 thượng) như sau: "Thanh sạch trong sáng không bụi nhơ, Đài sen thượng phẩm là cha mẹ; Tôi đã tu hành trải mười kiếp, Nay ở Diêm phù chán các khổ; Một đời khổ hạnh vượt mười kiếp, Lìa hẳn Sa bà về Tịnh độ". Viết kệ xong, sư thị tịch. Quan Thái thú là Đoàn hoài nhiên làm kệ tán thán và an táng sư rất trọng hậu. [X. Tịnh độ thánh hiền lục Q.2]. II. Hoài Ngọc(?-?). Vị tăng sống vào đời Đường, người Tinh châu(huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây), họ Hứa. Sư có giới đức tiết hạnh, chuyên lo việc xây chùa, tạo tượng chép kinh. Khoảng năm Đại lịch (766-779), sư ở chùa Sùng phúc tại Thái nguyên, bên cạnh chùa sư kiến thiết viện Tịnh độ, được vua ban danh hiệu "Quán Đính Đạo Tràng Chủ". Sư thọ 63 tuổi. HOÀI THAI DỤ Ví dụ con la mang thai (la là con vật lai giống giữa lừa và ngựa). Cứ theo phẩm Lợi dưỡng trong kinh

Xuất diệu quyển 15, thì tỉ khưu Điều đạt ham đắm danh lợi thế gian, nhận sự cúng dường của thái tử A xà thế, đức Thế tôn đem việc này để răn dạy các vị tỉ khưu, Ngài dùng cây chuối, cây trúc, cây lau và con la để ví dụ kẻ vì lòng tham mà phải mất mạng. Chuối, trúc, lau vốn là vật mong manh, nếu chúng đơm hoa, kết trái thì sẽ chết khô; còn con la nếu mang thai thì mẹ con đều chết. Đức Phật dùng thí dụ Hoài thai này để chỉ thân người vô thường, nếu kẻ nào chạy theo danh lợi thì sẽ rơi vào hố tội lỗi, đồng thời cũng hại cho người khác. HOÀI THÂM (1077-1132) ..... Vị tăng thuộc tông Vân môn ở đời Tống, người Lục an, phủ Thọ xuân, tỉnh An huy, họ Hạ, tự Từ thụ. Năm 14 tuổi sư xuất gia. Vào đầu năm Sùng ninh (1102-1106), sư đến chùa Tư thánh ở Gia hòa (huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang) tham yết thiền sư Sùng tín và được nối pháp của ngài. Sau, ngài Sùng tín đến trụ trì chùa Trường lô tại tỉnh Giang tô, cử sư làm Thủ tọa. Năm Chính hòa thứ 3 (1113), nhận lời thỉnh của Quận thú Nghi chân, sư đến trụ trì chùa Tư phúc, chúng tăng các nơi về học rất đông. Về sau, triều đình đổi chùa Tư phúc làm cung Thần tiêu, sư liền đến Tưởng sơn, trụ ở Tây am. Sau đó, sư phụng chiếu đến ở Tiêu sơn tại

Giang tô, chùa Tuệ lâm ở Lạc dương.

Năm Thiệu hưng thứ 2 đời vua Cao tông sư tịch, thọ 56 tuổi, pháp lạp 36.

Tác phẩm: Từ thụ Thâm hòa thượng quảng lục 4 quyển.

HOÀI THỎ

Phạm:Zazin.

Tên khác của mặt trăng.

HOÀI THỎ

Hoài Thâm

H 2202 Phong tục dân gian Ấn độ tin rằng ở trong mặt trăng có con thỏ, vì thế gọi mặt trăng là Hoài thỏ(ôm thỏ). Theo điều Bà la niệt tư quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 7, thì truyền thuyết thỏ trong mặt trăng là chuyện tiền thân của đức Phật. Nghĩa là ở thời quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, Phật từng làm thỏ, ở cùng với con cáo, con vượn trong rừng, Bấy giờ, trời Đế thích muốn thử hạnh Bồ tát của Ngài nên hóa thành một ông già, đến xin 3 con vật này thức ăn. Cáo liền men theo bờ suối bắt cá tươi, vượn thì đi hái hoa trái lạ đưa về dâng cho ông già ăn, chỉ có thỏ là trở về tay không, chẳng có gì cho ông già, thỏ bèn gieo mình vào lửa, đem thân cúng dường. Trời Đế thích thâm cảm tấm lòng của thỏ, liền thu nhặt xương cốt của nó gửi trên mặt trăng. Do đó mà có truyền thuyết Hoài thỏ này. HOÀI TỐ ..... I. Hoài Tố(634-707). Vị tăng thuộc Luật tông ở đời Đường, người Kinh triệu(Tây an, Thiểm tây), họ Phạm. Sư thông minh nhanh nhẹn từ nhỏ, tính khí rộng rãi, năm 12 tuổi, sư y vào ngài Huyền trang xuất gia, chuyên học kinh luận. Sau khi thụ giới, sư theo ngài Đạo tuyên học tập Tứ phần luật hành sự sao. Tiếp đó, sư lại học Tứ phần luật sớ nơi ngài Đạo thành (đệ tử của luật sư Pháp lệ). Về sau, vì cảm khái về nghĩa luật của cổ nhân chưa được rõ ràng, nên sư mới soạn thuật Tứ phần luật

khai tông kí 20 quyển, sửa chữa các bản sớ cũ, tổng cộng có 16 lỗi và lập một thuyết riêng biệt gọi là Tân sớ, để phân biệt với Tứ phần luật sớ của ngài Pháp lệ. Từ đó, thuyết mới do sư lập ra, được gọi là Đông tháp luật tông, cùng với Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ và Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên, gọi chung là Luật học tam đại tông, tạo thành thế chân vạc. Lúc đầu, sư trụ ở chùa Hoằng tế tại Trường an. Niên hiệu Thượng nguyên thứ 3 (676), sư vâng chiếu đến ở chùa Tây thái nguyên, mở Đạo tràng hoằng truyền giới luật, người học rất đông. Niên hiệu Cảnh long năm đầu (707), sư tịch, thọ 74 tuổi. Tác phẩm của sư gồm có: Câu xá luận sớ, Di giáo kinh sớ, Tứ phần tỉ khưu giới bản sớ, Tăng yết ma, Ni yết ma..... [X. Tống cao tăng truyện Q.14; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo Q.trung; Chư tông chương sớ lục Q.1, Q.2]. II. Hoài Tố(737-?). Tăng sĩ kiêm thư pháp gia sống vào đời Đường, người Trường sa (tỉnh Hồ nam), họ Tiền, tự Tàng chân. Thủa nhỏ sư thích đọc sách Phật, khi rảnh rỗi thì tập viết chữ, nhưng vì nhà nghèo không có giấy để viết, nên sư phải dùng lá chuối và mâm sơn để tập viết. Sư lần lượt học theo bút pháp của Âu dương tuân, Ổ đồng, Trương húc, sau lại học cách viết của các danh sĩ đương thời và chiêm ngưỡng những thư pháp tuyệt bút của người xưa để lại. Tính tình sư hào phóng, không chấp tiểu tiết, rất thích uống rượu, mỗi khi say thì phóng bút viết

đầy chữ trên vách chùa, tường nhà, đồ sứ, v.v..... Sư viết chữ thảo rất đẹp, đặc biệt nổi tiếng về cuồng thảo (mỗi khi say sư viết chữ thảo lại càng đẹp) sư tự xưng đã đạt được Thảo thánh tam muội, cho mình Thư Pháp của Hoài Tố HOÀI TỐ

H 2203 là người thừa kế bút pháp của Trương húc, bởi thế người đời mới gọi “Điên Trương Cuồng Tố” (Trương húc điên, Hoài tố khùng). Sư còn có bản kinh Tứ thập nhị chương viết bằng chữ thảo lưu truyền ở đời. Hiện nay ở trấn Vĩnh châu, huyện Linh lăng, tỉnh Hồ nam, gần nền cũ của am Lục thiên, còn một tấm bia đá từ đời nhà Thanh có khắc 1.000 chữ của sư Hoài tố, gần đó là những di tích ao mực, gò bút, v.v..... Không

rõ sư mất năm nào, chỉ biết vào năm Trinh nguyên 15 (799) đời Đường sư vẫn còn sống, lúc ấy sư 63 tuổi. Tác phẩm: Tự tự thiếp, Thiên kim thiếp, Thánh mẫu thiếp, Tàng chân thiếp, Luật công thiếp, Thực ngư thiếp, Khổ duẫn thiếp.... Những bức thư pháp này được gọi là những viên ngọc báu. [X. Toàn đường văn Q.433; Thái bình quảng kí Q.208; Tăng hoài tố truyện (Lục vũ); Thích thị nghi niên lục Q.4]. HOÀI VẤN (?-?) Vị tăng Trung quốc sống vào đời Bắc Tống. Cứ theo Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục quyển 16, 17, 18 thì sư từng đến Thiên trúc 3 lần vào tháng 10 niên hiệu Thiên hi năm đầu (1017), tháng giêng niên hiệu Thiên thánh năm đầu (1023) và tháng giêng niên hiệu Minh đạo năm đầu (1032), mang kinh bằng tiếng Phạm, xá lợi Phật, chuỗi tràng, lá Bồ đề, v.v..... về nước. Vua Nhân tông ban cho sư danh hiệu "Hiển Giáo Đại Sư", trong lần thứ 2 đi Thiên trúc, sư phụng chiếu Chân tông

Hoàng đế xây tháp bên cạnh tòa Kim cương ở Phật đà già da; lần thứ 3 xây thêm 2 tháp, đều có khắc bài tựa Thánh giáo do vua Chân tông viết, văn phát nguyện của Hoàng thái hậu và bài Tam bảo tán do vua Nhân tông làm. Vua Nhân tông hạ lệnh cho quan Khu mật phó sứ Binh bộ thị lang và Hạ tủng viết Kí sự về việc ngài Hoài vấn 3 lần đi Thiên trúc. [X. Ấn độ cổ Phật giáo quốc du kí (Lí tuấn thừa); A. Cunningham: Mahàbodhi; E. Chavannes: Les Inscriptions chinoise de Bodhi-Gayà]. HOẠI ĐẠO SA MÔN Cũng gọi Ô đạo sa môn. Sa môn làm nát đạo, làm nhơ đạo. Chỉ cho những sa môn dối trá, vi phạm giới cấm, làm hoen ố đạo Phật mà không biết hổ thẹn. Là một trong 4 loại sa môn. [X. luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa Q.29]. (xt. Tứ Sa Môn). HOẠI KHỔ ..... Phạm: Viparièàma-du#khatà. Pàli: Viparièàma-dukkha. Cũng gọi Biến dị khổ. Cái khổ phát sinh khi người mình thương yêu chết mất, hoặc vật mà mình nâng niu ưa thích bị hư hoại. Một trong 3 nỗi khổ. Lại nữa, đất, nước, lửa, gió trong thân xâm lấn lẫn nhau, phá hoại lẫn nhau, làm cho mình khổ, cũng gọi là Hoại khổ. Ngoài ra, những điều thích ý, khi phát sinh thì vui, khi hoại diệt thì khiến cho thân tâm khổ não, cũng gọi là Hoại khổ. [X. luận Câu xá Q.22; luận Du già sư địa Q.42; luận Hiển dương thánh giáo Q.15; Đại

thừa nghĩa chương Q.3]. (xt. Tam Khổ).

HOẠI KIẾP

.....

Phạm: Saôvarta-Kalpa.

Thời gian giữa kiếp Trụ và kiếp Không là Hoại kiếp, tức là thời kì thế gian chuyển dần đến hoại diệt. Một trong 4 kiếp: Thành,

HOẠI KIẾP

H 2204 Trụ, Hoại, Không. Khoảng thời gian kiếp hoại này được chia làm 20 Trung kiếp, trong 19 Trung kiếp đầu, chúng sinh hữu tình lần lượt hoại diệt hết, khí thế gian(hoàn cảnh đất nước) chỉ còn trống không, đến Trung kiếp cuối cùng thì khí thế gian cũng hoại diệt hoàn toàn. Khí thế gian lần lượt bị phá hoại bởi 3 tai họa lớn: Lửa, nước, gió gọi là Đại tam tai. Hỏa tai (nạn lửa) xảy ra do 7 mặt trời xuất hiện cùng một lúc, từ tầng trời Sơ thiền của cõi Sắc trở xuống đều bị cháy thành tro; Thủy tai(nạn nước) xảy ra do mưa dầm, từ tầng trời Nhị thiền trở xuống đều bị ngập chìm; Phong tai(nạn gió) xảy ra bởi gió va chạm nhau, từ tầng trời Tam thiền trở xuống đều bị gió thổi tan. Ba tai họa

lớn này cũng được gọi là Kiếp tai, nhưng chỉ phá hoại từ tầng trời Tam thiền của cõi Sắc trở xuống mà thôi. [X. luận Đại tì bà sa Q.14, Q.135; luận Câu xá Q.12; Câu xá luận quang kí Q.12]. (xt. Tam Tai, Tứ Kiếp, Kiếp). HOẠI LƯ XA ..... Chiếc xe hư do con lừa già yếu kéo, đối lại với cỗ xe trang hoàng đẹp đẽ do con trâu trắng lớn kéo nói trong kinh Pháp hoa. Tông Thiên thai lập ra Thập thừa quán pháp và cho rằng, nếu không tu hành đầy đủ 10 pháp năng quán và 10 cảnh sở quán thì chẳng có công dụng gì, cũng giống như chiếc xe đã hư mà do con lừa già kéo vậy. Chỉ quán nghĩa lệ quyển hạ (Đại 46, 453

thượng), nói: "Tu 10 thừa 10 cảnh là tu chân chính, (.....) nếu không có 10 cảnh thì 10 thừa không có thể; nếu không có 10 pháp thì gọi là Hoại lư xa" [X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); Đại bát niết bàn kinh sớ Q.20; Ma ha chỉ quán Q.7 phần dưới]. HOẠI NẠP Chỉ cho áo cà sa của chư tăng. Hoại, tức là hoại sắc (Phạm:Durvarịì, Pàli: Dubbaịịa), nghĩa là không dùng 5 mầu chính: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, mà dùng các mầu nhuộm xen lẫn nhau như xanh đen, mộc lan, v.v..... Còn Nạp, tức là Nạp y, là áo pháp được may bằng nhiều miếng vải khâu lại với nhau. Ngoài ra, tiếng Hoại nạp cũng được dùng để chỉ tăng sĩ Phật giáo. (xt. Nạp, Ca Sa). HOẠI PHÁP BẤT HOẠI PHÁP ..... Hoại pháp và Bất hoại pháp là 2 pháp quán tưởng để thành tựu quả A la hán. Đây là theo cảnh sở quán mà đặt tên. "Hoại pháp", tức là khi tu quán bất tịnh, dùng tuệ giả tưởng, lần lượt thực hành 9 quán tưởng về bản thân và về người mình yêu mến, đó là: Quán tưởng chương sình lên, quán tưởng bắt đầu rữa nát, quán tưởng máu chảy ra, quán tưởng mủ rịn ra, quán tưởng xanh bầm, quán tưởng chim thú đến ăn và giòi bọ rúc rỉa, quán tưởng da thịt tan rã, quán tưởng chỉ còn bộ xương và quán tưởng lửa đốt thành tro. Khi đến pháp quán lửa đốt thành tro thì quán tưởng tất cả đều không nên gọi là Hoại pháp. Người tu pháp này chỉ một lòng cầu dứt khổ, nhưng vì hành giả không thích tu sự

quán, cho nên dù đã được quả A la hán "Tuệ giải thoát" vẫn còn thoái chuyển, bỏ quả A la hán. "Bất hoại pháp" cũng dùng tuệ giả tưởng tu quán bất tịnh. Trong 9 quán tưởng nói trên, lần lượt tu từ pháp quán tưởng sình chương lên đầu tiên trở đi như thường, nhưng dừng lại ở Pháp quán thứ 8(còn trơ bộ xương)chứ không tiến tới pháp quán HOẠI PHÁP BẤT HOẠI PHÁP

H 2205 thứ 9(lửa đốt thành tro, quán không). Khi dừng lại ở pháp quán thứ 8 "còn trơ bộ xương" thì khiến cho trí quán tưởng tăng thêm, thấy suốt được ở trong xương có: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, gọi là 8 sắc mà trước kia chưa thấy. Tám sắc này đều phát ra ánh sáng tựa hồ như nước chảy, bao quanh bộ xương, khiến cho người tu quán cảm thấy hổ thẹn, tâm định lắng yên, càng lúc càng sâu. Tóm lại, người thực hành pháp quán này, về phương diện tuệ quán, có đầy đủ tất cả công đức như: Bát bối xả, Bát thắng xứ, Quán luyện huân tu, thần thông biến hóa, v.v..... Trải qua quá trình tu quán như thế, sau mới chứng quả Vô học, tức là thành tựu quả A la hán "Câu giải thoát". Vì khi thực hành pháp quán này, hành giả còn giữ lại bộ xương, không quán tưởng tất cả đều không, cho nên gọi là Bất hoại pháp. [X. kinh Tạp a hàm Q.2; luận Đại trí độ Q.21; Ma ha chỉ quán Q.9 phần trên; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung]. (xt.

Bát Giải Thoát). HOAN HỈ I. Hoan Hỉ. Phạm: Pramudita. Pàli: Pamudita. Dịch âm: Ba mâu đề đà. Cảm giác vui mừng khi người ta tiếp xúc với cảnh vừa lòng đẹp ý. Đặc biệt chỉ cho chúng sinh nghe đức Phật nói pháp hoặc nghe danh hiệu của chư Phật mà sinh tâm vui mừng, cho đến tin nhận vâng làm. Kinh Giáo hóa bệnh trong Trung a hàm

quyển 6 (Đại 1, 460 trung), ghi: "Đức Thế tôn nói pháp cho tôi nghe, khuyên phát tâm khát ngưỡng, thành tựu hoan hỉ". Trong quá trình tu hành, có nhiều tầng bậc hoan hỉ khác nhau. Trong đó, tu chứng đến quả vị Sơ địa là hoan hỉ chân chính, vì thế bồ tát Sơ địa được gọi là bồ tát Hoan hỉ địa. Nhưng phàm phu dưới Sơ địa cũng có thể nhờ nghe Phật pháp hoặc cảm niệm công đức hi hữu của chư Phật và Bồ tát mà sinh tâm hoan hỉ, đây thật là do kết quả của tín thụ, có thể nói là sự thể nghiệm tông giáo quí giá. Cứ theo Thập địa kinh luận quyển 2 của ngài Thiên thân, thì sự hoan hỉ của bồ tát Hoan hỉ địa là chỉ cho "tâm hỉ, thể hỉ, căn hỉ". Hoan hỉ này có 9 thứ: 1. Kính tín hoan hỉ. 2. Ái niệm hoan hỉ. 3. Khánh duyệt hoan hỉ. 4. Điều nhu hoan hỉ. 5. Dũng dược hoan hỉ. 6. Kham thụ hoan hỉ. 7. Bất hoại tha ý hoan hỉ. 8. Bất não chúng sinh hoan hỉ. 9. Bất sân hận hoan hỉ. Nếu nói theo chủ trương của Tịnh độ giáo Nhật bản, thì "Hoan hỉ" đặc biệt chỉ cho sự vui mừng phát sinh từ trong lòng nhờ được Phật cứu độ, hoặc do nghĩ rằng chắc chắn mình sẽ được sinh về Tịnh độ cực lạc; bởi vậy, sự vui mừng ấy thường được miêu tả bằng các từ ngữ "Tín tâm hoan hỉ", "Dũng dược hoan hỉ". Trong "Nhất niệm đa niệm chứng văn", ngài Thân loan đã phân biệt ý nghĩa khác nhau giữa "Hoan" và "Hỉ", bảo rằng Hoan là làm cho thân vui mừng, Hỉ là làm cho

tâm vui mừng. Hoan hỉ tức biết trước chắc chắn mình sẽ được vãng sinh, cho nên trong tâm vui mừng. Bởi thế, người tu Tịnh độ, vì biết trước sau khi chết, mình được sinh về Cực lạc phương Tây mà vui mừng, gọi là Hoan hỉ. Còn trong đời hiện tại, nhờ lòng tin vững chắc, được vào địa vị Bất thoái mà vui mừng, thì gọi là Khánh hỉ. [X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành HOAN HỈ

H 2206 chứng văn loại Q.3]. II. Hoan Hỉ. Phạm:Ànanda. Chỉ cho ngài A nan đà, vị "Đa văn đệ nhất" trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật. (xt. A Nan). HOAN HỈ ĐỊA Phạm:Pramudità-bhùmi. Dịch âm: Ba mâu đề ba bộ nhĩ. Cũng gọi Cực hỉ địa, Sơ hoan hỉ địa. Gọi tắt: Sơ địa. Địa vị đầu tiên trong 10 địa, tức địa vị thứ 41 trong 52 địa vị tu hành của Bồ tát. Bồ tát tu hành trải qua các thứ bậc: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, v.v....., trong thời gian một đại a tăng kì kiếp mới chứng được Thánh tính chân như bình đẳng và lí nhân không pháp không, thành tựu hạnh lợi mình, lợi người, tâm thường hoan hỉ, nên gọi là Hoan hỉ địa. Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 2, thì các Bồ tát chứng được Sơ địa đều có 7 đặc điểm như sau: 1. Có khả năng chịu đựng: Làm được những việc khó làm, tu tập vô lượng phúc đức thiện căn và ra vào đường sinh tử trải vô lượng hằng hà sa kiếp để giáo hóa những chúng sinh ương ngạnh xấu ác, mà tâm không chán nản. 2. Không ưa tranh cãi: Bồ tát ưa đạo vắng lặng, không thích tranh cãi với người khác. 3. Tâm thường mừng rỡ: Làm cho thân nhu nhuyến, tâm an ổn. 4. Tâm thường vui vẻ: Khi nói pháp tâm thường vui vẻ, an ổn, không lo sợ.

5. Ưa sự thanh tịnh: Xa lìa các phiền não cấu uế, đối với tất cả Phật pháp và các hạnh Bồ tát đều có tín tâm thanh tịnh. 6. Tâm thương xót chúng sinh: Thương xót và cứu độ tất cả chúng sinh. 7. Không có tâm sân hận: Bồ tát tuy chưa dứt hết phiền não kết sử, nhưng tâm không sân hận nên thường được an vui. Cũng theo luận nói trên, sự hoan hỉ của bồ tát Sơ địa và phàm phu dưới Sơ địa có khác nhau. Chẳng hạn như bồ tát Sơ địa luôn nghĩ rằng chư Phật có vô lượng công đức, đồng thời biết mình trong vị lại chắc chắn sẽ thành tựu Phật quả, cho nên tâm thường hoan hỉ. Còn phàm phu tuy cũng siêng năng niệm Phật, nhưng không dám nghĩ rằng "mình sẽ thành Phật", do đó sự hoan hỉ của phàm phu không giống như bồ tát Sơ địa. Thập địa kinh luận quyển 2 (Đại 26, 135 hạ), nói: "Bồ tát này trụ trong Hoan hỉ địa, thành tựu nhiều thứ hoan hỉ như: Đa kính tín hoan hỉ, Đa ái niệm hoan hỉ, Đa khánh duyệt hoan hỉ, Đa điều nhu hoan hỉ, Đa dũng dược hoan hỉ, Đa kham thụ hoan hỉ, Đa bất hoại tha ý hoan hỉ, Đa bất não chúng sinh hoan hỉ và Đa bất sân hận hoan hỉ". [X. kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản dịch cũ); kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; Thập địa kinh luận Q.1; luận Thập trụ tì bà sa Q.1; luận Du già sư địa Q.78; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10]. HOAN HỈ ĐOÀN Phạm:Mahotikà. Dịch âm: Ma hô đồ ca. Cũng gọi Hoan hỉ hoàn. Thực phẩm làm bằng váng sữa, bột mì,

mật, gừng, v.v..... được se lại thành viên tròn (đoàn, hoàn). Là một trong các món ăn của người Ấn độ rất được ưa chuộng và cũng được nói đến rất nhiều trong các kinh luận của Phật giáo. Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 39 (bản Bắc), thì Hoan hỉ đoàn được làm bằng váng sữa, bột mì, mật, gừng, hạt tiêu, lá lốt, quả nho, quả đào, quả lựu, v.v..... HOAN HỈ ĐOÀN

H 2207 Luận Đại trí độ quyển 39 nói, Hoan hỉ đoàn được làm bằng trăm thứ cỏ thuốc và quả thuốc. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì nói, Hoan hỉ đoàn phải dùng váng sữa chưng với bột gạo và 3 thứ thuốc có vị cay. Trong Mật giáo, Hoan hỉ đoàn được dùng làm phẩm vật cúng dường chư tôn trong Mạn đồ la, cũng là vật cúng của Hoan hỉ thiên, hoặc là vật cầm ở tay của Hoan hỉ thiên. Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân Đại tự tại thiên Tì na dạ ca vương qui y niệm tụng cúng dường pháp, thì khi cúng dường Đại tự tại thiên Tì na dạ ca vương, phải làm một cái đàn (nền) tròn nhỏ, rồi đặt các thức ăn, thức uống, rượu thuốc, hạt cải, Hoan hỉ đoàn, v.v..... trên đàn mà đón mời. Trong đó, 3 thứ: Hoan hỉ đoàn, hạt cải và rượu tượng trưng cho 3 độc tham, sân và si, dùng để cúng dường Song thân Tì na dạ ca, tức là biểu thị nghĩa chuyển hóa 3 độc thành thanh tịnh. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.59; dụ Ngũ bách hoan hỉ hoàn trong kinh Bách dụ Q.3; luận Đại trí độ Q.17]. HOAN HỈ NHẬT Cũng gọi Phật hoan hỉ nhật. Ngày chư Phật hoan hỉ. Chúng tăng kết hạ an cư trong khoảng thời gian từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7, ngày rằm tháng 7 là ngày viên mãn, ngày đó có nhiều vị chứng quả, Phật rất vui mừng, nên gọi là Hoan hỉ nhật. [X. kinh Vu lan bồn; Vu lan bồn kinh

sớ Q.hạ]. HOAN HỈ TAM MUỘI Thiền định phát sinh vui mừng. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 400 thượng), nói "Người được Hoan hỉ tam muội, đối với các pháp phát sinh vui mừng". Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 14 (bản Bắc), thì bậc Đại bồ tát trụ ở địa vị vô úy, được 25 thứ Tam muội có thế phá diệt "25 Hữu". Trong 25 thứ Tam muội này

nếu chứng được Hoan hỉ tam muội, thì có khả năng phá dẹp "A tu la hữu"(cõi A tu la). Ngoài ra, theo Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí quyển 2, thì sau khi chứng quả, Bồ tát có thể tùy loại mà hiện thân làm lợi ích cho chúng sinh; nếu chứng được Hoan hỉ tam muội, thì Bồ tát có thể thị hiện thân A tu la để phương tiện hóa độ. [X. Quan âm nghĩa sớ Q.hạ; Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí Q.10]. HOAN HỈ THIÊN Phạm: Nandikezvara. Cũng gọi Hoan hỉ tự tại thiên, Nan đề tự tại thiên, Đại thánh hoan hỉ thiên. Gọi tắt: Thánh thiên, Thiên tôn. Gọi đủ: Đại thánh hoan hỉ tự tại thiên (Phạm: Mahàrya-nandikezvara). Nguyên là tên khác của thần Thấp bà (Phạm:Ziva) ở Ấn độ, Phật giáo thì gọi Nga na bát để (Phạm: Gaịa-pati) là Hoan hỉ thiên. Hoan hỉ thiên là con của Thấp bà và Ba la hòa để (Phạm:Pàravatì, hoặc Ô ma (Phạm: Umà). Nga na bát để dịch ý là quân đội, tức là các vị tướng thân thuộc của trời Đại tự tại do Hoan hỉ thiên và em trai là Tắc kiện đà (Phạm: Skandha) cùng nhau thống lãnh quyến thuộc của cha là trời Đại tự tại, nên có tên là Hoan hỉ thiên. Nga na

bát để hàm ý là có sức ngăn trở sự nghiệp của người khác, hoặc dẹp bỏ các thứ chướng ngại, cho nên cũng gọi là Tì na dạ ca (Phạm: Vighnàyaka), nghĩa là chướng ngại hoặc phá trừ chướng ngại. Hình tượng Hoan hỉ thiên là đầu voi mình người, có 2 loại là Đơn thân và Song Hoan Hỉ Đoàn HOAN HỈ THIÊN

H 2208 thân. Hình đơn thân có 2 tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, 12 tay. Về vật cầm tay thì trong các kinh quĩ nói có khác nhau. Tượng Song thân là hình 2 vợ chồng trời đứng ôm nhau. Vì Mật giáo cho trời nam tính Tì na dạ ca là thân chân thực, tức Ma vương; còn trời nữ tính là thân giả tạm, tức là hóa thân của Quan âm 11 mặt. Tì na dạ ca thường theo dõi chúng sinh, chờ cơ hội để gây chướng ngại; Phạm vương và các Đại long vương đều không phá trừ được Tì na dạ ca, mà chỉ có Quan âm 11 mặt và Quân đồ lợi minh vương mới hàng phục được. Bởi thế, Quan âm 11 mặt phải thuận theo bản tính dục vọng của Tì na dạ ca(tức Hoan hỉ thiên) mà thị hiện thân đàn bà để dẫn dụ Ma vương này vào Thánh pháp. Tại Ấn độ, vào thời đại Phú lan na (Phạm: Puràịa), tín ngưỡng về Hoan hỉ thiên rất thịnh hành, người ta gọi vị thần này là Nga ni sa (Phạm:Gaịeza), có sức chướng ngại và phá trừ chướng ngại. Cho nên mỗi khi bắt đầu cầu nguyện, người ta đều cung kính xưng danh hiệu Hoan hỉ thiên. [X. kinh Đại sử chú pháp; kinh Kim cương tát đỏa thuyết tần na dạ ca thiên thành tựu nghi quĩ Q.1, Q.2; Đại thánh hoan hỉ song thân tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm

nghi quĩ]. HOAN HỈ THIÊN PHÁP Cũng gọi Hoan hỉ thiên cúng, Thánh thiên cúng. Pháp tu trong Mật giáo thờ Hoan hỉ thiên làm Bản tôn để cầu trừ chướng nạn, được giầu sang. Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân đại tự tại thiên tì na dạ ca vương qui y niệm tụng cúng dường pháp, nếu không biết Hoan hỉ thiên pháp, thì các tôn pháp khác khó thành và gặp nhiều chướng ngại. Cho nên, khi hành giả Mật giáo tu các Đại pháp thì phải tu thêm Hoan hỉ thiên pháp. Nhưng nếu vì cầu được giầu sang, thông minh, thăng chức, v.v..... thì chỉ chuyên tu Hoan hỉ thiên pháp là đủ. Tu Hoan hỉ thiên pháp có 3 loại: Dục du cúng, Tửu cúng và Hoa thủy cúng. Trong đó, pháp Dục du cúng là dùng dầu vừng (mè) rưới lên tượng Hoan hỉ thiên. Cứ theo kinh Sử chú pháp, muốn tu Hoan hỉ thiên pháp, trước tiên phải tạo tượng đầu voi mình người, ở trong tịnh thất dùng

phân bò sạch đắp một cái nền (đàn) hình tròn, nên lấy một thăng dầu vừng, trì tụng chú, đun ấm dầu, rồi dùng cái thau đồng đựng dầu để ở trên nền, sau đó, lấy cái thìa hoặc phễu bằng đồng sạch múc dầu rưới lên tượng Hoan hỉ thiên. Trong khi rưới dầu, nên cầu nguyện liên tục. Ngoài ra, nên chuẩn bị các vật cúng như: Chén rượu, viên hoan hỉ, củ cải, v.v..... để cúng dường. [X. kinh Đà la ni tập Q.4; Thập nhất diện thần chú tâm kinh; kinh Đại sử chú pháp; kinh Thập nhất diện Quán tự tại bồ tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quĩ Q.thượng].

HOAN HỈ UYỂN

Phạm, Pàli: Nandana-vana.

Dịch âm: Nan đàn bàn na, Nan đà.

Cũng gọi Hoan hỉ viên, Hoan lạc viên,

Hỉ lâm uyển, Ca vũ uyển, Đại hỉ uyển.

Vườn vui chơi. Một trong 4 khu vườn của Đế thích trên cung trời Đao lợi, nằm về phía bắc thành Thiện kiến, trên đỉnh núi Tu di.

HOAN HỈ UYỂN

Trời Hoan Hỉ

H 2209 Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 133, thì 4 khu vườn ở cung trời Đao lợi đều là hình vuông, nhưng mỗi khu đều có đặc sắc riêng. Nếu đi dạo chơi đến vườn Hoan hỉ thì những cảnh trí cực kì vi diệu đều hiện ra ở trước mắt, ngắm nhìn mãi không chán. Theo luận Đại trí độ quyển 8, lúc những người trời vào vườn này thì trong lòng đều vui vẻ, hòa nhã; nếu A tu la kéo quân đến đây, thì tâm chiến đấu tiêu tan, nên gọi là vườn Hoan hỉ. Ngoài ra, theo Báo ân kí của ngài Tồn giác, vị tăng Nhật bản, thủa xưa, đức Thế tôn lên cung trời Đao lợi, trong thời gian an cư từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7, Ngài ngồi dưới gốc cây Ba lợi chất đa trong vườn Hoan hỉ thuyết pháp cho mẫu hậu nghe, đây chính là nguyên do đức Phật nói kinh Báo ân. [X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.6; kinh Khởi thế nhân bản Q.6; luận Câu xá Q.11]. (xt. Đế Thích Tứ Uyển). HOÀN CẢNH Cảnh chung quanh. Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ này thường được gọi là “Cảnh” (Phạm: Viwaya, gocara) hoặc “Cảnh giới”. Đứng trên lập trường căn bản của Phật giáo mà nói, thì giữa chủ thể(nội tâm) và hoàn cảnh(ngoại giới) có sự quan hệ mật thiết với nhau, nương vào nhau mà tồn tại, nhưng đều không có thực thể cố định, nghĩa là cả hai đều không có tự tính, đều là không. HOÀN CHÂU ĐỘNG MA NHAI TẠO TƯỢNG Những bức tượng được khắc trên vách

đá trong động Hoàn châu. Động Hoàn châu ở trên núi Phục ba, huyện Quế lâm, tỉnh Quảng tây, Trung quốc, mặt nhìn ra sông Lí giang. Đời Đường, động này gọi là Động nham. Trong động Thiên Phật có 200 bức tượng khắc trên vách đá vào đời Đường, nổi tiếng hơn cả là các bức tượng và bài kí tạo tượng của ông Tống bá khang khắc vào năm Đại trung thứ 6 (852), đây là những kiệt tác của nghệ thuật Phật giáo. Ngoài ra, còn rất nhiều văn tự hoặc tượng được khắc trên vách đá, sớm nhất là hàng chữ đề tên Quế quản quan sát sứ Việt cách và Nhiếp chi sứ Lưu hư bạch được khắc vào năm Hàm thông thứ 4 (863) đời Đường, tượng tự vẽ của Mễ phất, một họa sĩ lớn ở đời Tống, thơ Lộc minh (Nai kêu) của Phạm thành, v.v..... đều là những tư liệu quan trọng để nghiên

cứu về hội họa và thư pháp ở các đời Đường, Tống. HOÀN DIỆT Cũng gọi Hoàn nguyên. Đối lại với Lưu chuyển. Chuyển mê lầm để trở về tịch diệt. Luận Đại tì bà sa quyển 100 và luận Hiển dương Thánh giáo quyển 15 nói, nhờ công hạnh tu hành, đoạn trừ phiền não, ra khỏi sinh tử mà trở về nguồn gốc Niết bàn. Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 56 trung), nói: "Trở về cội nguồn, pháp giới đều lặng, ấy gọi là Chỉ". HOÀN DIỆT Tượng Phật ở động Hoàn Châu

H 2210 Luận Câu xá quyển 3 căn cứ vào Lưu chuyển và Hoàn diệt mà lập thành 22 căn, trong đó, 14 căn trước được thành lập theo 4 nghĩa: Sở y, Sinh, Trụ, Thụ dụng của Lưu chuyển; còn 8 căn sau cũng được thành lập theo 4 nghĩa trên, nhưng là của Hoàn diệt. Tức là 5 căn Tín, Tiến, v.v..... là sở y(chỗ nương) của Hoàn diệt; còn trong 3 căn vô lậu, thì nhờ Vị tri đương tri căn mà sinh trí Vô lậu, nhờ Dĩ tri căn mà được Vô lậu trí trụ, nhờ Cụ tri căn mà được Thụ dụng hiện pháp lạc trụ. [X. luận Du già sư địa Q.51; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.9; luận Thành duy thức Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung phần cuối, Q.hạ phần cuối]. (xt. Lưu Chuyển). HOÀN HUYỀN (369-404). Cũng gọi Linh bảo. Tên một người bày tôi phản nghịch ở đời Đông Tấn, tự là Kính đạo. Hoàn huyền là con trai của Đại tư mã Hoàn ôn, kéo quân về kinh đô, cướp ngôi An đế nhà Đông Tấn rồi tự lên làm vua. Từ khoảng năm Hàm khang (335-342) trở đi, đã xảy ra cuộc tranh luận "Sa môn bất kính vương giả" (Sa môn không kính vua chúa), Hoàn huyền là một trong những người chủ trương "Sa môn ưng kính vương giả" (Sa môn phải kính vua chúa), do đó ngài Tuệ viễn viết luận "Sa môn bất kính vương giả" để bác bỏ luận điệu của Hoàn huyền. Những tư liệu liên quan đến cuộc tranh luận này đều được thu vào Hoằng minh lập quyển 12. (xt. Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận).

HOÀN HƯƠNG ... .. Hương liệu được điều chế và se thành viên, một trong những vật cúng được dùng khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo. Hoàn hương do các loại hương như: Đinh tử hương, bạch đàn hương, trầm hương, huân lục hương, v.v..... trộn lẫn với nhau mà thành, tượng trưng cho việc thu gom hết các phiền não, rồi bỏ hoàn hương vào lửa là biểu thị nghĩa dùng lửa trí tuệ đốt hết các phiền não ấy. Trong 3 độc tham, sân, si, hoa tượng trưng cho tham, hương bột tượng trưng cho si, còn hoàn hương tượng trưng cho sân. Một ngày được chia làm 3 thời, mỗi thời 36 viên, cộng chung là 108 viên, tượng trưng 108 phiền não. Nếu đem phối với Lục độ, thì hương viên(hoàn hương)và hương bột biểu thị Tinh tiến độ. (xt. Lục Ba La Mật, Tán Hương). HOÀN MÔN Pháp môn quán chiếu tâm năng quán bất khả đắc. Một trong 6 diệu môn do tông Thiên thai thành lập. Người tu hành tuy tu quán chiếu, nhưng trí tuệ chưa phát thì phải phản chiếu lại tâm năng quán; nếu biết rõ tâm năng quán là hư vọng, không thực có, thì ngã chấp sơ quán tự tiêu diệt, phương tiện vô lậu tự nhiên sáng rỡ, vì thế Hoàn môn được xếp vào hàng Diệu môn thứ 5. [X. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần dưới]. (xt. Lục Diệu Môn). HOÀN NIÊN DƯỢC Loại thuốc làm cho người già trẻ trở lại. Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 224 trung), nói: "Tướng già cả như thế lại biến thành son trẻ, giống như uống Hoàn niên

dược".
HOÀN SINH

I. Hoàn Sinh.

Từ cõi Niết bàn sống lại.

HOÀN SINH

H 2211 Theo ý nghĩa của Phật giáo Đại thừa thì hàng Nhị thừa tuy đã vào cõi Niết bàn vô dư, nhưng dư nghiệp chưa hết, nên trải qua nhiều kiếp rồi sinh trở lại, phát tâm Bồ đề Đại thừa mà được thành Phật. II. Hoàn Sinh. Người phá giới nhờ sám hối mà khôi phục được chính mệnh. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 2 nói, nếu người nào trái phạm 5 giới cho đến 250 giới, qui y tà sư, tà pháp, thì người ấy đã là xác chết trong biển Phật pháp, nếu nhờ sám hối mà khôi phục được chính mệnh thì gọi là Hoàn sinh. HOÀN SƠN LỤC Gọi đủ: Cổ sơn Vi lâm thiền sư hoàn sơn lục. Cũng gọi Vi lâm thiền sư hoàn sơn lục. Tác phẩm, 4 quyển, do thiền sư Vi lâm Đạo bái (1615-1702) thuộc tông Tào động soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, các ngài Hưng đăng, v.v..... biên tập, ấn hành vào năm Khang hi 27 (1688), thu vào Vạn tục tạng tập 125. Vì sách này biên chép các ngữ lục của ngài Đạo bái từ sau khi ngài trở lại trụ ở Cổ sơn, cho nên được gọi là Hoàn sơn lục. Nội dung gồm các phần: Thướng đường, Thị chúng, Phật sự, Kệ, Tán, Tự, Đề bạt, Kí, v.v....., ở cuối quyển có phụ thêm bài "Lữ bạc huyễn tích", do ngài tự thuật về hành trạng và sự nghiệp sáng tác của mình. HOÀN THỔ ..... Cũng gọi Cửu hoàn thổ (9 viên đất).

Những viên đất dùng để rửa tay sau khi đi vệ sinh. Ở thời cổ, Ấn độ không có giấy, sau khi đi vệ sinh, thường dùng cái thẻ tre hoặc thanh gỗ mỏng để làm cho sạch. Nhưng nhưvậy thì trong tay và bình đều dơ dáy, nên có cách dùng 9 viên đất. Trong số đó, 3 viên để rửa tay, 3 viên rửa bình, 3 viên rửa chân có nơi dùng đất trét vách sau khi đã khô để thay cho hoàn thổ hoặc trộn chung cát sạch với bột đậu nhỏ để thay cho hoàn thổ. [X. điều Tiện lợi chi sự trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. HOÀN TRUNG HƯ BẠCH Hoàn trung nghĩa là rỗng không; Hư bạch nghĩa là tâm trắng phau. Chỉ cho cảnh giới tuyệt đối siêu việt thiện ác, thị phi, hữu vô, mê ngộ, v.v..... HOÀN TỤC Cũng gọi Qui tục. Trở về với thế tục. Có 3 nguyên nhân khiến người đã xuất gia làm tăng phải hoàn tục: 1. Tự mình không muốn làm tăng nữa mà bỏ pháp phục, hoặc vì giáo pháp của đức Phật quá sâu xa, việc học đạo quá khó khăn nên hoàn tục. 2. Vì phạm tội nên bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn. 3. Vì tuân lệnh triều đình mà phải hoàn tục, như trong Pháp nạn thời Vũ đế nhà Bắc Chu. Theo qui định của giới luật, tăng ni được phép tự do xả giới hoàn tục, nhưng tì khưu ni sau khi đã hoàn tục thì không được xuất gia trở lại. Ngoài ra, giữa hoàn tục và qui tục cũng

có nghĩa khác nhau:

- Qui tục: Người xuất gia tự trở về thế tục.
- Hoàn tục: Người xuất gia vì phạm tội nên bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn.

[X. kinh Mộc tích dụ trong Trung a hàm

Q.1; Đại trang nghiêm luận kinh Q.6; Hữu

HOÀN TỤC

H 2212 bộ tì nại gia tạp sự Q.30; Cầu na bạt ma trong Lương cao tăng truyện Q.3; điều Bắc Chu Vũ đế Kiến đức tam niên trong Phật tổ thống kỉ Q.38; môn Tội trách trong

Thiền lâm tượng khí tiên]. HOÀN TƯỚNG HỒI HƯỚNG Gọi tắt: Hoàn tướng. Đối lại với Vãng tướng hồi hướng, một trong 2 loại hồi hướng. Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ và Vãng sinh lễ tán kệ nói, thì các bậc Thánh hiền đã được sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, lại khởi tâm đại bi lợi tha, trở lại cõi này tế độ tất cả chúng sinh đều hướng về Phật đạo. [X. Quán kinh sớ Q.4]. (xt. Hồi Hướng). HOÀN TƯỚNG HỒI HƯỚNG NGUYÊN Nguyện thứ 22 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Nghĩa là bậc Bồ tát đã sinh về cõi Cực lạc, nhưng vì tế độ chúng sinh nên thệ nguyện sinh lại ở các quốc độ phương khác. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung), nói: "Khi tôi được thành Phật thì các chúng Bồ tát ở các cõi Phật phương khác sinh về nước tôi, cuối cùng sẽ đạt đến địa vị Nhất sinh bổ xứ, trừ ra các vị có bản nguyện tự tại giáo hóa, vì chúng sinh mà mặc áo giáp hoằng thệ, tích lũy gốc đức, độ thoát tất cả, dạo khắp các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như lai trong 10 phương, khai hóa hằng sa vô lượng chúng sinh, khiến họ an lập nơi đạo Vô thượng chính chân, vượt

khỏi các hạnh theo thứ tự của những giai vị thông thường, hiện tiền tu tập công đức Phổ hiền. Nếu chẳng được như thế thì tôi không thành chính giác". HOÀN XUYẾN Những vật trang sức bằng kim loại quí lưu hành ở Ấn độ. "Hoàn" chỉ cho chiếc nhẫn đeo ở ngón tay và tất cả vật trang sức có hình dáng giống như chiếc nhẫn. Còn "Xuyến" là vòng đeo ở cánh tay, cổ chân... Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 (Đại 16, 409 hạ, 410 thượng), nói: "Ví như có người muốn có được vàng, (.....) có được vàng rồi, tùy ý làm ra các món trang sức đẹp đẽ như hoàn, xuyến, v.v..... tuy công dụng của chúng khác nhau, nhưng tính chất của vàng thì không thay đổi". HOÁN CHUNG Cũng gọi Bán chung, Tiểu chung, Phạn chung. Chuông báo hiệu. Một trong 6 vật dụng ở Phật đường. Hoán chung treo trong Phật đường, khi pháp hội sắp bắt đầu thì đánh chuông báo hiệu cho đại chúng biết. Hoán chung còn được treo dưới mái hiên nhà kho để báo hiệu giờ dùng cơm, nên cũng được gọi là Phạn chung. [X. luận Khảo tín Q.1; điều Bán chung trong Trì bảo thông giám Q.trung]. (xt. Bán Chung). HOANG ĐIỀN TÙY BÚT Gọi đủ: Bất năng ngữ hoang điền tùy bút. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn thuộc tông Tào động Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

Nội dung sách này gồm có các đề mục: Tuyển Phật. Xuất thế bất xuất thế, Tu hành thành đạo, Tự chứng hóa tha, Hiện tại diệt HOANG ĐIỀN TÙY BÚT

H 2213 độ, Y tòa thất, Giới định tuệ, Đế duyên độ, Truyền giáo, Định tổ chi dư, Thứ tổ, v.v..... Cảm thương sự suy đồi của Phật giáo nên trong Tùy bút của mình, ngài Tuệ ấn đã nêu rõ tông chỉ của Phật giáo, yếu quyết của Tổ đạo, chí nghiệp cao xa, ngôn giáo chân thực và sự hành trì nghiêm mật của các bậc Tổ sư để khuyên bảo người học kiên trì đạo nghiệp. Sách này tuy gọi là "Tùy bút" nhưng thực ra là bộ sách bàn về tông nghĩa. HOANG HẠNH Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Tu khổ hạnh nơi rừng núi hiểm trở, hoặc lội qua sông nước giá buốt, hoặc ngồi dưới ánh nắng thiêu đốt, v.v..... Đây là phương thức tu hành của phái Tu nghiệp đạo và của những hành giả khổ hạnh trong giới Phật giáo Nhật bản. HOÀNG BÁ CHÀNG TỬU Hoàng bá ăn bã rượu. Tên công án trong Thiền lâm. Công án này nói về việc thiền sư Hoàng bá Hi vận ở đời Đường chỉ trích những người chấp trước ngôn ngữ, văn tự. Tắc 11 trong Bích nham lục (Đại 48,

151 trung), ghi: “Hoàng bá dạy chúng rằng: Tất cả các ông chỉ là người ăn bã rượu. Hành cước những đâu? Các ông có biết trong nước Đại đường(tức Trung quốc)ngày nay, ở đâu có Thiền sư không? Lúc ấy có vị tăng bước ra hỏi: - Vậy thì các nơi thu lãnh đồ chúng, nên hiểu như thế nào? - Không phải không có Thiền, chỉ là

không có thầy mà thôi. Hoàng bá đáp”. Người tu Thiền mà bị kẹt trong ngôn ngữ, văn tự thì không biết được Thiền vị, cũng như người chỉ ăn bã rượu thì không biết được hương vị thực của rượu. Về tên của công án này, các sách ghi chép có hơi khác, như có chỗ chép là “Hoàng bá tửu tao hán”, có chỗ ghi “Hoàng bá chàng tao”, lại có chỗ chép “Hoàng bá chàng tửu tao”.... [X. Tắc 53 trong Thung dung lục; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.26]. HOÀNG BÁ ĐOẠN TẾ NGỮ LỤC Cũng gọi Đoạn tế thiền sư ngữ lục, Hoàng bá Hi vận thiền sư ngữ lục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hoàng bá Hi vận soạn vào đời Đường, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 2 trong Vạn tục tạng tập 118. Nội dung sách này gồm 2 phần: Một ghi chép những cơ duyên ngữ yếu của thiền sư Bách trượng chỉ dạy khi ngài Hoàng bá Hi vận tham vấn và một biên tập các pháp ngữ của chính ngài Hi vận như: Thướng đường, Thị chúng, v.v... HOÀNG BÁ KHÁN KINH Tên công án trong Thiền tông. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Hoàng bá Hi vận và đệ tử nối pháp của ngài là Lâm tế Nghĩa huyền. Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 505 trung), nói: “Sư lên núi Hoàng bá vào giữa hạ, thấy Hòa thượng đang xem kinh. Sư tự nghĩ: Mình tưởng là người thế nào, hóa ra chỉ là ông Hòa thượng già chấp trước văn kinh. Sư ở vài ngày rồi từ biệt ra đi. Ngài Hoàng bá nói: - Ông phá hạ đến đây, sao không ở hết

hạ hãy đi?

Sư đáp:

- Con chỉ tạm đến lễ bái Hòa thượng.

Ngài Hoàng bá liền đánh rồi đuổi đi. Sư đi được vài dặm đường thì sinh ngờ về việc HOÀNG BÁ KHÁN KINH

H

2214 này, bèn trở lại ở đến hết hạ”.

(xt. Hắc Đậu Pháp).

HOÀNG BÁ LỄ PHẬT

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Hoàng bá và một vị sa di(tức vua Tuyên tông nhà Đường).

Hoàng bá uyển lăng lục (Vạn tục 119, 419 hạ), nói: “Trong hội Diêm quan, khi thấy sư lên điện lễ Phật, vị sa di hỏi: Không cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng, vậy Trưởng lão lễ Phật để cầu gì?

Sư đáp: Không cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng, chỉ thường lễ như thế thôi.

Sa di nói: Như vậy thì lễ làm gì?

Sư liền đánh.

Sa di nói: Thô quá!

Sư hỏi: Trong ấy có cái gì mà ông nói thô nói tế? Nói rồi lại đánh. Sa di liền chạy”.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.4].
HOÀNG BÁ SƠN
I. Hoàng Bá Sơn.
Cũng gọi Nam sơn.
Núi ở phía tây cách huyện lị Phúc thanh, tỉnh Phúc kiến 15km. Vì núi này có rất nhiều cây hoàng bá(vỏ cây dùng làm thuốc chữa bệnh và thuốc nhuộm) nên gọi là núi Hoàng bá.
Năm
Trinh nguyên thứ năm
(789) đời
Đường, thiền sưChính cán mở núi xây chùa, đặt tên là Bát nhã đường. Về sau, Bát nhã đường được kiến thiết to lớn hơn và đổi tên là chùa Kiến phúc. Thiền sư Hi vận đến ở đây, từ đó núi Hoàng bá cũng như chùa Kiến phúc đều trở nên nổi tiếng. Vào thời Tống chùa rất hưng thịnh. Đến đời Minh, vua Thần tông ban bảng hiệu là “Vạn Phúc Thiền Tự”. Năm Sùng trinh 14 (1641) đời Minh, ngài Ẩn nguyên bắt đầu trùng tu chùa này. Sau, ngài Ẩn nguyên sang Nhật bản hoằng pháp, sáng lập chùa ở núi Đại hòa theo qui mô của Vạn phúc thiền tự và lấy tên: “Hoàng bá sơn Vạn phúc thiền tự”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.20; Thích thị kê cổ lược Q.3; Hoàng bá sơn chí]. (xt. Vạn Phúc Tự). II. Hoàng Bá Sơn. Cũng gọi Thứu phong sơn. Núi ở cách huyện Nghi phong, tỉnh Giang tây 57km về phía tây. Cuối đời Đường, thiền sư Hi vận đến đây khai sơn. Vì ngài xuất gia ở núi Hoàng bá tại Phúc châu nên người đời gọi núi này là núi Hoàng bá và cũng đặt tên chùa là chùa Hoàng bá. Không bao lâu, người học từ khắp nơi nghe danh về tụ họp rất đông, chúng vãng lai thường có tới hơn nghìn người. Vua Tuyên tông nhà Đường đã từng đến núi này, cùng với ngài Hi vận xem thác nước chảy và đối đáp thi phú với nhau, từ đó tông phong Hoàng bá hưng thịnh ở Giang nam. Sau ngài Hi vận, có các thiền sư Pháp tế, Chí nhân, Duy sơ, Duy thắng, Đạo toàn, Vĩnh thái, v.v..... lần lượt đến ở núi này, nên tên núi lại càng

nổi tiếng. Năm Thiệu hưng thứ 9 (1139) đời Nam Tống, vua Cao tông ban hiệu chùa là: “Báo ân quang hiếu thiền tự” để làm nơi tưởng nhớ phụ hoàng là vua Huy tông. Đến giữa đời Minh chùa bị hoang phế, nhưng vào thời vua Tư tông nhà Minh thì được các ngài Thường ngu, Chiểu thông, v.v..... khôi phục lại. HOÀNG BÁ SƠN Tháp Các Vị Tổ Sư trên núi Hoàng Bá

H 2215 [X. bài tựa trong Hoàng bá thiền sư truyền tâm pháp yếu; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.26; Phật tổ lịch đại thông tải Q.23]. III. Hoàng Bá Sơn. Tên núi của chùa Vạn phúc, đại bản sơn của tông Hoàng bá Nhật bản. (xt. Vạn Phúc Tự). HOÀNG BÁ SƠN CHÍ Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Tính u thuộc tông Hoàng bá biên tập, ấn hành vào năm Thuận trị thứ 8 (1653) đời Thanh. Nội dung nói về nguồn gốc và sự thay đổi của Vạn phúc thiền tự ở núi Hoàng bá thuộc tỉnh Phúc kiến. Toàn sách chia làm 8 mục: Núi, chùa, tăng, pháp, tháp, ngoại hộ, văn, thi kệ..... Từ quyển 1 đến quyển 5, ở đầu mỗi quyển đều có vẽ tranh về cảnh chùa, đài tháp và ghi rõ các dòng phái

chính thống phát xuất từ thiền sư Hoàng bá Hi vận cho đến pháp hệ của thiền sư Ẩn nguyên. HOÀNG BÁ SƠN ĐOẠN TẾ THIỀN SƯ TRUYỀN TÂM PHÁP YẾU Tác phẩm, 1 quyển, do ông Bùi hưu thu chép vào năm Đại trung 11 (857) đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 48. Nội dung sách này gồm những lời pháp trọng yếu của thiền sư Hoàng bá Hi vận mà chính ông Bùi hưu được nghe và thu chép lại, trong đó có ghi rõ ngày tháng. Qua sách này, người ta thấy được tận đáy nguồn sâu thẳm của Thiền phong đời Tống. Ở đầu quyển có lời tựa của ông Bùi hưu, cuối quyển có phụ thêm Uyển lăng lục 1 quyển của thiền sư Hoàng bá Hi vận. Nhưng

trong Hoàng bá Hi vận thiền sư Truyền tâm pháp yếu chép trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 thì các chương đều bỏ tháng năm, cuối quyển lại lược bớt 1 phần 3 mà thêm vào đó là bài kệ truyền tâm dài theo thể 4 chữ của Bùi hưu. HOÀNG BÁ THANH QUI Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Mộc am Tính thao (1611-1684) Tổ sư đời thứ 2 của tông Hoàng bá Nhật bản duyệt xét và ngài Cao tuyền Tính đôn (1633-1695), Tổ sư đời thứ 5 biên soạn sửa chữa, được thu vào Đại chính tạng tập 82. Sách này phỏng theo hình thức Bách trượng thanh qui, nói về qui tắc, nghi thức, v.v..... do ngài Ẩn nguyên Long kì (1592- 1673), Tổ khai sáng tông Hoàng bá Nhật bản chế định. Nội dung gồm có 10 chương: Chúc li, Báo ân, Tôn tổ, Trụ trì, Phạm hạnh, Phúng tụng, Tiết tự, Lễ pháp, Phổ thỉnh và Thiên hóa; đồng thời phụ thêm: Phật sự phạm bái tán, Khai sơn dự chúc ngữ, Tháp viện qui ước, Cổ đức tập yếu và Pháp cụ đồ. HOÀNG BÁ TÔNG Một trong 3 phái của Thiền tông Nhật bản. Năm Vĩnh lịch thứ 8 (1654), ngài Ẩn nguyên Long kì (1592-1673) ở Vạn phúc Thiền tự, núi Hoàng bá, Trung quốc và ngài Độc trạm nhận lời thỉnh của sư Dật nhiên ở chùa Sùng phúc tại Trường kì Nhật bản, cùng đến hoằng dương Thiền lâm tế tại Nhật. Năm 1658, Đức xuyên Gia cương hiến cho ngài một khu đất ở Sơn thành và đến năm 1662 ngài lập Hoàng bá sơn Vạn phúc thiền tự trên khu đất này, khai sáng tông Hoàng bá.

Năm 1666, đệ tử là Mộc am Tính thao kế thừa Vạn phúc Thiền tự, ngài Ẩn nguyên đến vùng Bạch kim vùng Giang hộ sáng lập chùa Thánh thụy và mở rộng Thiền phong ở chùa Chính minh tại Cận giang. Nhờ đó HOÀNG BÁ TÔNG

H 2216 tông Hoàng bá được đến đất Quan đông. Nhưng sau thời trung hưng của ngài Cao tuyền Tính đôn, Tổ đời thứ 5 của tông Hoàng bá, thì chùa Vạn phúc dần dần suy vi. Đến năm Gia hòa thứ 4 (1851) mới được ngài Lương trung đời thứ 33 chấn chỉnh tông môn thì tông phong mới được hưng thịnh trở lại. Năm Minh trị thứ 7 (1874), tông Hoàng bá được sáp nhập với tông Lâm tế. Nhưng năm Minh trị thứ 9 (1876) lại tuyên bố độc lập. Tông này lấy chùa Vạn phúc làm tổng bản sơn, ngoài ra còn có hơn 500 chùa trực thuộc. Tông chỉ của tông này là khai thị pháp môn "Chính pháp nhãn tạng, thực tướng vô tướng". Ngoài ra còn lấy "Giáo Thiền nhất như" làm tông qui. Khi thừa kế tông phong phái Dương kì tông Lâm tế ở Trung quốc, ngài Ẩn nguyên chủ trương "Thiền tịnh nhất như", tuyên dương tín ngưỡng Tịnh độ của đức Phật A di đà và khuyến khích mọi người tu "Niệm Phật thiền", khác hẳn với tông phong của các Thiền phái khác tại Nhật bản, Ngài lại cho rằng "Muôn pháp duy tâm, ngoài tâm không có pháp khác", "Thân mình là Di đà, tâm mình là Tịnh độ", v.v..... cũng lại khác với tín

ngưỡng của tông Tịnh độ nói chung. Ngài cũng tụng kinh theo âm Hán, đối với các pháp hội và phương thức tu hành vẫn giữ phong cách đời Minh, Trung quốc. [X. Hoàng bá tông giám lục; Phật giáo các tông cương yếu Q.9]. (xt. Lâm Tế Tông). HOÀNG BÁ TÔNG GIÁM LỤC Tác phẩm, 2 quyển, do các ngài Cao

tuyền Tính đôn và Cảo đường Nguyên sưởng thuộc tông Hoàng bá, Nhật bản, biên soạn và được ấn hành vào năm Nguyên lộc thứ 6 (1693). Nội dung nói về thứ tự và ngày, tháng, năm của sự truyền thừa pháp mạch cho nhau giữa các vị tăng cùng thuộc tông Hoàng bá; ghi chép việc truyền thừa từ 7 đức Phật đời quá khứ, 28 vị tổ Ấn độ, 6 vị tổ Trung quốc, cho đến các đệ tử nối pháp từ ngài Nam nhạc Hoài nhượng trở xuống. Ngoài ra, tác giả còn ghi thêm tên của những vị tăng cùng một tông, cùng một bản sơn, theo thứ tự truyền thừa cho nhau từ ngài Cao tuyền Tính đôn trở về sau. HOÀNG BẢNG THỨC ... . Tờ yết thị được viết bằng giấy mầu vàng để thông báo các việc phải làm trong Thiền viện. Chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui nói: Vào ngày đản sinh của Hoàng đế(Thiên thọ thánh tiết)phải thiết lập đạo tràng Kim cương vô lượng thọ, đồng thời, viết dòng chữ "Kim thượng Hoàng đế thánh thọ vạn tuế" trên giấy vàng, ghi pháp hiệu của vị Trụ trì, rồi dán trên tấm gỗ, treo ở bên phải cổng chùa. HOÀNG CA SA ..... Ca sa mầu vàng. Vàng là mầu càn đà la, tức là dùng vỏ của cây càn đà la làm thuốc nhuộm để nhuộm áo ca sa. Nhưng về mầu áo ca sa, chủ trương của các bộ phái không giống nhau. Theo kinh Xá lợi phất vấn, thì Đàm vô khuất đa ca bộ dùng mầu đỏ, Tát bà đa bộ

dùng mầu đen, Ca diếp di bộ dùng mầu mộc lan, Di sa tắc bộ dùng mầu xanh, Ma ha tăng kì bộ dùng mầu vàng. Nhưng ở Ấn độ, xanh, vàng, đỏ, trắng, đen là 5 mầu chính mà đức Phật cấm không được dùng, sắc hoại của mầu vàng vốn chỉ cho mầu vàng đục. Nhưng người dịch kinh khó có thể dùng chữ nào để chỉ cho mầu hoại sắc, nên vẫn gọi bằng xanh, vàng, đỏ, v.v... HOÀNG CA SA

H 2217 Hoàng phái thuộcLạt ma giáo Tây tạng cũng mặc áo mầu vàng. Ngoài ra, cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng, thì chư tăng ở Giang nam phần nhiều mặc áo mầu đen, mầu đỏ, thỉnh thoảng cũng có vị mặc áo mầu vàng sậm, được gọi là Hoàng nạp. Về sau, Hoàng nạp được gọi là Quan âm nạp. [X. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.hạ]. HOÀNG CHUNG ĐẠI LÃ THANH .... Hoàng chung(chuông vàng)là nhạc khí, có 12 âm cơ bản là 6 luật(tiếng dương) và 6 lã(tiếng âm), trong đó, Đại lã là âm thanh cao nhất, hay nhất. Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ "Hoàng chung đại lã thanh" được dùng đểchỉcho yếu chỉ sâu xa của Phật pháp. Hư đường lục quyển 4 (Đại 47, 1012 trung), chép: "Tổ sư Đạt ma từ Tây thiên trải qua 10 vạn dặm đường mới đến Trung quốc, trước hết nói lời Hoàng chung đại lã với Lương Vũ đế". HOÀNG CÔNG VĨ (1908-) ..... Người huyện Định, tỉnh Hà bắc, Trung quốc, vốn tên là Sĩ học, hiệu Nghị dân, về già lấy hiệu là Đông vũ hiên chủ. Ông tốt nghiệp khoa Trung văn trường Đại học Yên kinh, từng học tại Đại học Đế quốc ở Đông kinh (Tokyo), Nhật bản và đậu Thạc sĩ. Lúc còn trẻ, ông từng theo học các ông Lương khải siêu, Thang dụng đồng, Hứa địa sơn, v.v..... nên rất có căn bản về Phật học. Ông từng giữ các chức vụ ở Quốc sử

quán và Báo xã tại Trung quốc. Sau khi ra Đài loan, ông lần lượt dạy các chương trình Triết học, Phật học, Lí học Tống, Minh tại các trường Đạm giang, Chính đại, Phụ nhân, Đài đại, v.v..... Ông còn dành nhiều thì giờ cho công việc soạn thuật. Các tác phẩm của ông gồm có: Ấn độ triết học sử thoại, Ấn độ Phật học thể hệ luận sử, Trung quốc Phật học tư tưởng truyền thống sử, Phật học nguyên lí thông thích. HOÀNG DIÊN LÃO TỬ Cũng gọi Hoàng diện Cù đàm, Hoàng diện lão, Hoàng đầu đại sĩ, Hoàng đầu lão, Hoàng diện, Hoàng lão, Hoàng đầu. Chỉ cho đức Phật Thích ca mâu ni. Thành Ca tì la vệ, tiếng Phạm là Kapilavastu, trong đó, Kapila nghĩa là mầu vàng(hoàng sắc),vastunghĩa là chỗ ở, là thành. Cho nên tiếng Phạm của thành Ca tì la vệ có nghĩa là chỗ ở của vị tiên Ca tì la, vị tiên Đầu vàng. Vì đức Thích tôn sinh ra ở thành này nên gọi là Hoàng diện lão tử (Ông già mặt vàng). Thiền tông thường dùng nhóm từ này để biểu hiện cơ pháp trách Phật mắng Tổ, như điều Thế tôn niêm hoa trong Vô môn quan (Đại 48, 293 hạ), nói: "Hoàng diện lão tử dối gạt mọi người, nếu bảo không có truyền thụ, thì tại sao lại truyền riêng cho ngài Ca diếp?" [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. HOÀNG DIÊP CHỈ ĐỀ Dùng chiếc lá vàng để dỗ đứa trẻ nín khóc. Ví dụ đức Như lai dùng phương tiện để hóa độ chúng sinh. Khi thấy chúng sinh tạo các nghiệp ác, Như lai liền nói về thường, lạc, ngã, tịnh ở

cõi trời Ba mươi ba (Đao lợi thiên) cho họ nghe, khiến cho tâm họ sinh vui thích mà siêng năng làm các việc thiện, dứt trừ các nghiệp ác. Nhưng thực ra thì cõi trời Ba mươi ba vẫn còn trong vòng sinh tử, thuộc về vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh, mà nói là thường, lạc, ngã, tịnh thì đó chỉ vì hóa độ HOÀNG DIÊP CHỈ ĐỀ

H 2218 chúng sinh mà Như lai phương tiện nói thế thôi. Việc này cũng giống như lúc đứa trẻ khóc, cha mẹ lấy chiếc lá vàng(hoàng diệp) của cây dương cho đứa trẻ để nó nín khóc(chỉ đề). Nhưng thực ra lá vàng chẳng phải là vàng thật, mà chỉ là chiếc lá phương tiện tạm thời cha mẹ dùng để dụ dỗ đứa trẻ nín khóc. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc)]. HOÀNG DƯƠNG MỘC THIỀN Thiền cây hoàng dương. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cây hoàng dương rất chậm lớn, nếu gặp năm nhuận thì nó lại co lại một tấc. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để quở trách người độn căn tham thiền đã lâu mà chẳng ngộ, cũng giống như cây hoàng dương chậm lớn. [X. Đại tuệ thiền sư phổ thuyết Q.hạ; Bản thảo cương mục Q.36]. HOÀNG ĐÌNH KIÊN (1045-1105) Thi nhân Trung quốc ở đời Tống, người Phần ninh, Hồng châu, tự Lỗ trực, hiệu Sơn cốc. Ông rất giỏi về thơ phú, văn chương, từ khúc và viết thảo, ông đậu Tiến sĩ và từng ra làm quan, thành tích chính trị vượt bậc, nhưng vì nạn bè phái nên ông bị giáng chức và lưu đày. Ông kính tín Phật giáo, tuy là cư sĩ nhưng được nối pháp của ngài Hoàng long Tổ tâm (1025-1100). Ông từng học đạo ở chùa Sơn cốc tại tỉnh An huy nên lấy hiệu là Sơn cốc đạo nhân. Về già, ông cất tinh xá ở Bồi tân, tu pháp Tịnh độ nên lại lấy hiệu là Bồi ông. Sau khi ông qua đời, học trò đặt

thụy hiệu cho ông là Văn tiết tiên sinh. Tại Nhật bản, thơ văn do ông sáng tác được lưu hành rộng rãi trong giới tăng sĩ ở thời Túc lợi, có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử văn học chữ Hán. Ông để lại các tác phẩm: Sơn cốc nội ngoại tập, Biệt tập. [X. Tống sử Q.444; Tống sử tân biên Q.171; Nguyên hựu đảng nhân truyện Q.4]. HOÀNG ĐOAN BÁ

(?-1645) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Minh, người huyện Tân thành, tỉnh Giang tây, tự Nguyên công, hiệu Hải ngạn đạo nhân. Ông đậu Tiến sĩ vào niên hiệu Sùng trinh năm đầu (1628), làm quan đến chức Lễ bộ lang trung. Sau ông bị quân nhà Thanh bắt, vì không khuất phục nên bị giết. Ông dốc lòng tin kính Phật pháp, từng tham học thiền sư Vô minh Tuệ kinh thuộc tông Tào động, chuyên tâm tham cứu công án "Triệu châu bách thụ tử"(cây bách của ngài Triệu châu) có chỗ tỉnh ngộ. Ông để lại các trứ tác: Dị sớ, Dao quang các tập. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.62; Minh sử Q.275; Minh mạt trung liệt kỉ thực Q.12]. HOÀNG KHÁNH (977-1049) Vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai. Mới đầu, sư tu học tại núi Tỉ duệ, về sau sư đến ở chùa Đại nhật gần hồ Đan ba, chuyên nghiên cứu Thai mật, đệ tử có hơn 30 người. Năm Vĩnh thừa thứ 4 (1049), sư tịch ở Đông tháp, thọ 73 tuổi. Sư có các tác phẩm: Quán đính tùy yếu kí, Thai tạng đạo tràng quán tư kí, Hộ ma tư kí. HOÀNG KIM ĐẢM TỬ THIÊN QUÂN TRỌNG

Người gánh vàng ròng nặng nghìn quân (1 quân = 20 kg). Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền tông HOÀNG KIM ĐẢM TỬ THIÊN QUÂN TRỌNG

H 2219 dùng từ ngữ này để ví dụ cái khí thế mạnh mẽ của người ngộ đạo, ánh sáng của người ấy phát ra cũng rực rỡ như vàng ròng. Hư đường lục quyển 9 (Đại 47, 1055 thượng), ghi: "Tăng hỏi: Đức Thế tôn nói: Ta có chính pháp nhãn tạng, nay phó chúc cho Ma ha ca diếp, ý này như thế nào? Sư đáp: Người gánh vàng ròng nặng nghìn quân (Hoàng kim đảm tử thiên quân trọng)". HOÀNG KIM TRẠCH Nhà vàng, tức chỉ cho già lam. Thủa xưa, ở Ấn độ, trưởng giả Tu đạt muốn mua khu vườn cây của thái tử Kì đà để xây cất tinh xá cúng dường đức Phật. Thái tử nói đùa rằng nếu Trưởng giả có đủ vàng trải khắp mặt đất trong vườn thì mới chịu bán. Trưởng giả liền y lời, dùng voi chở vàng đến trải khắp mặt đất. Thái tử Kì đà rất cảm kích trước tấm lòng thành của Trưởng giả, cho nên hiến cúng đất vườn, được Trưởng giả xây dựng thành tinh xá Kì viên. Vì thế nên già lam được gọi là Hoàng kim trạch. [X. Tổ đình sự uyển Q.3]. HOÀNG LÃO Từ gọi chung Hoàng đế và Lão tử. Tại Trung quốc, vào thời đại Đông Hán, tư tưởng Đạo gia thịnh hành, tín đồ Đạo giáo tôn sùng quyền uy của Lão tử nên kết hợp Lão tử với Hoàng đế. Về sau, Phật giáo truyền bá ở Trung quốc, nhất là vào giai đoạn đầu, các sư cũng đã từng mượn tư tưởng Hoàng Lão để giải thích lí nghĩa của Phật giáo. Cho nên có người thờ chung cả Phật và Lão tử. HOÀNG LONG PHÁI

... . Cũng gọi Hoàng long tông. Chi phái của tông Lâm tế, do thiền sư Hoàng long Tuệ nam (1002-1069) khai sáng. Thiền sư Tuệ nam là học trò của ngài Thạch sương Sở viên, Tổ thứ 7 của tông Lâm tế. Vào năm Cảnh hựu thứ 3 (1036), sư đến ở núi Hoàng long, huyện Long hưng, tỉnh Giang tây, mở rộng việc giáo hóa, bèn trở thành Tổ khai sáng phái Hoàng long. Sự tiếp hóa của ngài Thạch sương rất nghiêm khắc, sư Tuệ nam thấu hiểu được phương pháp của ngài nên cũng có phong cách như thế. Bấy giờ, sư Dương kì Phương hội cũng là học trò của ngài Thạch sương, sáng lập phái Dương kì; người đương thời dụ sư Hoàng long Tuệ nam là rồng và dụ sư Dương kì Phương hội là hổ. Đệ tử của sư Hoàng long có các vị: Chân tịnh Khắc văn, Đông lâm Thường tổng, Hối đường Tổ tâm, v.v..... Học trò của Khắc văn thì có: Đâu suất Tòng duyệt, Lặc đàm Văn chuẩn, Tuệ nhật Văn nhã, v.v...; Học trò của Tổ tâm có: Tử tâm Ngộ tân, Linh nguyên Duy

thanh, Lặc đàm Thiện thanh, v.v..... Phái Hoàng long đã đóng góp rất nhiều công sức vào việc thành lập Đại Tạng Kinh bản đời Tống. Vào thời Nam Tống, phái Dương kì hưng thịnh, còn phái Hoàng long thì mỗi ngày một suy vi dần. Đến năm Thuần hi 13 (1186) đời Tống, có vị tăng Nhật bản là Minh am Vinh tây đến Trung quốc, theo học nơi Hư am Hoài xưởng của phái này. Sau khi trở về nước, sư Vinh tây mở ra một phái Hoàng long tại chùa Kiến nhân thuộc tông Lâm tế Nhật bản, thành là một trong 24 dòng phái của Thiền tông Nhật bản.

[X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Thiền tông chính mạch Q.9]. (xt. Hoàng Long Tam Quan).

HOÀNG LONG SƠN

... .

Cũng gọi Phụ sơn.

Núi nằm về phía tây huyện Tu thủy, tỉnh

HOÀNG LONG SƠN

H 2220 Giang tây, tương truyền ở trên đỉnh núi có con rồng mầu vàng hay làm gió làm mưa, nên gọi là núi Hoàng long (núi rồng vàng). Ngài Hối cơ đời Đường khai sơn làm chùa, ngài Tuệ nam đời Tống hoằng dương Thiền pháp ở đây và thành lập phái Hoàng long. Về sau, các ngài Tổ tâm, Ngộ tân, Duy thanh, Trí minh, Đức phùng, Đạo chấn, Pháp trung, v.v... nối tiếp nhau trụ trì nơi này, khiến cho tông phong phái Hoàng long hưng thịnh, sau hơn 150 năm sự truyền thừa pháp mạch mới cáo chung. Trong núi có viện Hoàng long, cũng gọi là chùa Vĩnh an. Hiện nay còn 2 ngôi tháp của các ngài Tuệ nam và Tổ tâm. [X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.22, Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.17, Q.18, Q.20; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 848]. HOÀNG LONG TAM QUAN Ba câu hỏi do Tổ của phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế là ngài Tuệ nam đặt ra để tiếp hóa người học, gọi là Hoàng long tam quan(ba cửa ải của Hoàng long). Cứ theo Tụng cổ liên châu thông tập quyển 38 (Vạn tục 115, 243 thượng), thì 3 câu hỏi về Sinh duyên, Phật thủ, Lư cước như sau: - Câu 1: Mọi người đều có chỗ thụ sinh (Sinh duyên), vậy chỗ thụ sinh của Thượng tọa ở đâu? - Câu 2: Tay tôi sao giống tay Phật (Phật thủ)? - Câu 3: Chân tôi sao giống chân lừa (Lư cước)?

Ngài Hoàng long dùng 3 câu hỏi trên đây để xét nghiệm khả năng của người học. Vậy mà trong hơn 30 năm không có ai khế hợp được yếu chỉ của ngài. Vì thế nên Thiền lâm gọi đó là Hoàng long tam quan. [X. Tục truyền đăng lục Q.7; Tông môn thống yếu tục tập Q.11; chương Hoàng long Tuệ nam trong Ngũ đăng hội nguyên Q.17; Nhân thiên nhãn mục Q.2]. HOÀNG LONG TUÊ NAM THIỀN SƯ NGỮ LỤC Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Huệ tuyền biên tập vào đời Nam Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung trước hết thu chép các pháp ngữ thướng đường 11 điều của ngài Hoàng long Tuệ nam lúc ngài ở Thiền viện Đồng An Sùng Thắng, kế đến là ngữ lục 13 điều khi ngài dời đến ở chùa Qui tông; pháp ngữ 14 điều lúc ở núi Hoàng bá tại Quân châu, ngữ lục 14 điều ở núi Hoàng long và 40 bài kệ tụng. Trong phần ngữ yếu cũng có thu chép pháp ngữ của các ngài: Nam nhạc Hoài nhượng, Thạch đầu, Vân môn, Đại điên, Nghiêm dương, Lâm tế, Đức sơn, Kính thanh, Lặc đàm, Vĩnh gia, Bàng uẩn, Đại châu, v.v...

Ngoài ra, ngài Đông tuấn ở núi Cao phong, viện Lưỡng túc, chùa Kiến nhân tại kinh đô (Kyoto) Nhật bản còn biên tập "Hoàng long Tuệ nam thiền sư ngữ lục tục bổ", được thu vào Vạn tục tạng tập 120, đồng thời được chép vào phần cuối của Tuệ nam ngữ lục trong Đại chính tạng tập 47. Nội dung thu chép 12 bài kệ tụng của ngài Tuệ nam từ Gia thái phổ đăng lục, Ngũ đăng hội nguyên, Lâm gian lục và Vân ngọa kỉ đàm. HOÀNG LONG TỨ GIA LỤC

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Huệ tuyền biên tập, được thu vào Vạn tục tạng tập 120. Nội dung ghi chép ngữ lục của 4 vị Tổ phái Hoàng long theo thứ tự như sau: - Hoàng long Tuệ nam thiền sư ngữ lục của Sơ tổ Tuệ nam. - Bảo giác Tổ tâm thiền sư ngữ lục của HOÀNG LONG TỨ GIA LỤC

H 2221 ngài Hối đường Tổ tâm, đệ tử nối pháp của ngài Tuệ nam. - Tử tâm Ngộ tân thiền sư ngữ lục của ngài Tử tâm Ngộ tân đệ tử nối pháp của ngài Tổ tâm. - Siêu tông Tuệ phương thiền sư ngữ lục của ngài Hòa sơn Tuệ phương, đệ tử nối pháp của ngài Ngộ tân. Ở đầu quyển "Hoàng long tứ gia ngữ lục" này có bài tựa do ông Tiền mật soạn vào năm Thiệu hưng 11 (1141). HOÀNG MAI Tên huyện, ở phía đông nam tỉnh Hồ bắc, Trung quốc. Huyện Hoàng mai có 2 núi Đông sơn và Tây sơn, là nơi Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn tham thiền ngộ đạo, Ngũ tổ lấy nơi này làm căn cứ địa để mở rộng pháp môn Đông sơn. Trong đó, ngài Đạo tín ở chùa Chính giác, núi Song phong (Tây sơn) cách huyện Hoàng mai 17 km về mạn Tây bắc; còn ngài Hoằng nhẫn thì ở chùa Chân tuệ, núi Phùng mậu(Đông sơn) cách huyện Hoàng mai 17km về phía Đông bắc; Lục tổ Tuệ năng thừa kế y bát của Ngũ tổ Hoằng nhẫn, hoằng pháp ở chùa Đông tiệm thuộc ngoại thành mạn Tây nam huyện Hoàng mai. Từ đó về sau, Tùng lâm mọc lên khắp nơi và huyện Hoàng mai trở thành địa danh nổi tiếng của Phật giáo, trong lịch sử gọi là Hoàng Mai Phật Quốc (Hoàng mai nước Phật). Ở huyện Hoàng mai có chùa Lão tổ, chùa Tứ tổ và chùa Ngũ tổ là 3 Thiền lâm lớn nhất. Cách huyện Hoàng mai 23km về mạn

Tây bắc có núi Hoàng mai, trong đó mọc rất nhiều cây mai nên gọi là núi Hoàng mai, vua Thánh tổ nhà Thanh có ban tấm biển hiệu đề là "Thiên hạ đệ nhất sơn". HOÀNG MAI ĐẢ TAM TRƯỢNG Tổ Hoàng mai đưa gậy gõ ba tiếng. Tên công án trong Thiền tông. Ngũ tổ Hoằng nhẫn cầm gậy gõ vào cối giã gạo 3 tiếng, biểu thị ý ấn khả và truyền pháp cho ngài Tuệ năng. Có thuyết cho rằng ngài Ngũ tổ ngầm bảo Tuệ năng canh ba thì đến trượng thất. Ngũ đăng hội nguyên quyển 1 (Vạn tục 138, 18 hạ), chép: "Lúc đêm tối, Tổ đến nhà giã gạo, hỏi Tuệ năng: Gạo trắng chưa? Tuệ năng đáp: Trắng rồi, nhưng chưa có dần (sàng). Tổ đưa gậy gõ vào cối ba cái. Lúc canh ba, Tuệ năng liền vào thất". HOÀNG MẬU LÂM (?-?) ..... Học giả Phật giáo ở thời Dân quốc, người tỉnh Quảng đông. Ông rất giỏi tiếng Anh. Lúc đầu ở Hương cảng, ông và một người Anh nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa, sau ông đến Thượng hải chuyên dịch kinh, truyền bá Phật giáo ra Hải ngoại. Ông còn sáng lập "Trung quốc Phật giáo tạp chí" viết bằng tiếng Anh và trong những lúc rảnh rỗi, dịch các tư liệu nói về tình hình Phật giáo ở các nước để giới thiệu sự phát triển của Phật giáo tại Âu Mĩ cho người trong nước biết. Năm Dân quốc 22 (1933), ông sang Tích lan nghiên cứu tiếngPàli Tháp Hồng Sơn núi Phùng Mậu Hoàng

Mai và tiếng Phạm, HOÀNG MẬU LÂM

H 2222 sau vì bị bệnh phổi nên ông đã qua đời ở Tích lan. Ông để lại các dịch phẩm sau đây: Lục tổ đàn kinh, kinh Di đà, kinh Thập thiện nghiệp đạo, Anh quốc Phật giáo hội lược sử, Đức quốc Phật giáo cư sĩ lâm, Anh quốc tỉ khưu Mã hiển đức truyện. HOÀNG MÔN Phạm: Paịđaka. Dịch âm: Bán trạch ca, Ban tra, Ban đồ ca, Bán trạch, Bán thác ca. Dịch ý: Yêm nhân(người bị thiến, hoạn), Bất nam (bất lực). Chỉ cho người nam căn bị hư hoại. Luật Thập tụng quyển 21 và luật Tứ phần quyển 35, 59, chia Hoàng môn làm 5 loại, gọi là Ngũ chủng hoàng môn (Phạm: Paĩca paịđakà#), Ngũ chủng bất năng nam, Ngũ chủng bất nam. Đó là: 1. Sinh bất năng nam, cũng gọi sinh Hoàng môn (Phạm: jàti-paịđaka): Chỉ cho người sinh ra đã không có khả năng hành dâm. 2. Bán nguyệt bất năng nam, cũng gọi Bán bất nam, Bán nguyệt hoàng môn (Phạm: Pakwa-paịđaka): Người nửa tháng có thể hành dâm, nửa tháng không thể. 3. Đố bất năng nam, cũng gọi Đố hoàng môn (Phạm: Ìrwyà-paịđaka): Chỉ cho người thấy kẻ khác hành dâm liền khởi tâm dâm. 4. Biến bất năng nam, cũng gọi Biến hoàng môn, Bão sinh hoàng môn, Tinh bất năng nam, Xúc bảo hoàng môn (Phạm: Àsak-tapràdurbhàvì-paịđaka): Chỉ cho

người lúc muốn hành dâm thì bỗng nhiên mất nam căn. 5. Bệnh bất năng nam, cũng gọi Kiện bất năng nam, Kiện bất nam, Hình tàn hoàng môn (Phạm: Àpat-paịđaka): Chỉ cho người sinh ra nam căn đã bị hư nát, hoặc vì trùng cắn mà bị đứt mất nam căn. Luận Câu xá quyển 15 chia Hoàng môn làm 2 loại: Phiến sỉ (Phạm:Waịđha) và Bán trạch ca (Phạm:paịđaka). Câu xá luận quang kí quyển 3 thì giải thích thêm và nêu 5 loại Hoàng môn là: Bản tính phiến sỉ(tương đương với sinh bất năng nam), Tổn hoại phiến sỉ(tương đương với Bệnh bất năng nam), Tật đố bán trạch ca(khi thấy người khác hành dâm thì nam căn mới thình lình phát khởi), Bán nguyệt bán trạch ca(tương đương với Bán nguyệt bất năng nam) và Quán sái bán trạch ca(khi tắm rửa nam căn mới thình lình phát khởi). Còn luật Ma ha tăng kì thì có thuyết “Lục chủng bất năng nam”, tức là Sinh, Nại phá, Cát khước, Nhân tha, Đố và Bán nguyệt. Trong đó, “Nại phá bất nam”, chỉ cho vợ cả vợ lẽ đồng thời sinh con trai, vì ghen ghét lẫn nhau, nên bên này phá hư nam căn(sinh thực khí)của đứa bé bên kia ngay từ lúc còn nhỏ “Cát khước bất nam”, chỉ cho các Hoạn quan, “Nhân tha bất nam” chỉ cho người vì xúc chạm với người đối diện mà thình lình nam căn phát khởi. Giới luật qui định những loại người nói trên đây đều không được xuất gia thụ giới Cụ túc. [X. luận Đại tì bà sa Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 3 đoạn 1; Câu xá luận quang kí Q.15; Huyền ứng âm nghĩa

Q.24].

HOÀNG PHAN

... ..

Lá phan làm bằng giấy mầu vàng treo ở mộ tháp người chết.

Kinh Quán đính nói, khi người ta chết, làm Hoàng phan treo ở chùa, cầu cho họ thoát khỏi khổ bát nạn mà sinh về các cõi

Tịnh độ của chư Phật trong 10 phương.

Còn Chư kinh yếu tập thì nói, làm

HOÀNG PHAN

H 2223 Hoàng phan treo trên mộ tháp của người chết, có thể dắt dẫn thân "Trung ấm" của họ khỏi sa vào ác thú, không sinh nơi biên quốc; việc này tuy không thấy được giải thích trong kinh điển, nhưng suy đoán về ý nghĩa thì mầu vàng của Hoàng phan biểu thị sự trung thành và hết lòng làm việc phúc. HOÀNG QUYỂN XÍCH TRỤC Cũng gọi Hoàng quyển chu trục, Hoàng chỉ chu trục. Chỉ cho kinh điển của Phật giáo. Vì văn kinh được viết trên giấy vàng rồi dùng cái trục mầu đỏ để cuộn lại. Cứ theo Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí quyển 1, thì vào khoảng năm Trinh quán (627-649) đời Đường, vua ra lệnh dùng giấy vàng viết kinh để phòng ngừa mối mọt ăn hại. Y cứ vào đó mà suy đoán, thì kinh điển Phật giáo được viết chép trên giấy vàng bắt đầu từ năm Trinh quán trở về sau. Theo một truyền thuyết khác, vào năm Vĩnh bình thứ 10 (63), theo lời tâu xin của đạo sĩ Chử thiện tín, vua Minh đế nhà Hậu Hán ra lệnh đốt kinh của Phật giáo và Đạo giáo để xem thật giả thế nào, thì sách vở của Đạo giáo đều cháy thành tro, còn kinh điển của Phật giáo thì khói xông thành mầu vàng, trục biến thành mầu đỏ rực, vì thế được gọi là Hoàng quyển xích trục. [X. luận Truyền pháp chính tông Q.hạ; Bắc sử Q.72]. HOÀNG SÁM HOA (?-?) Học giả Phật giáo Trung quốc, người huyện Thuận đức, tỉnh Quảng đông, đệ tử của cư sĩ Âu dương tiệm, bậc thầy về Duy

thức học. Ông tốt nghiệp Đại học Đế quốc ở Đông kinh, Nhật bản, thông thạo các thứ tiếng Phạm, Tây tạng, nghiên cứu Triết học Ấn độ và Tây phương. Ông từng làm giáo sư của các trường Đại học Phục đán, Hạ môn, v.v... Ông có những tác phẩm: Phật giáo các tông đại ý, Trung quốc, Phật giáo sử, Duy thức học luân khuếch dữ Hoa nghiêm căn bản đích giáo nghĩa, Tây phương triết học sử cương, Hiện đại triết học khái quan, Ấn độ triết học sử cương, Kim cương đính Bồ đề tâm luận thiển thích, v.v... HOÀNG SẮC Mầu vàng. Một trong 5 mầu của Mật giáo. Mầu vàng tượng trưng cho đức tính bền chắc không hư hoại. Nếu đem Hoàng sắc phối với Ngũ tự, Ngũ đại, Ngũ Phật, Ngũ căn, Ngũ lực, v.v... thì trong Ngũ tự, Ngũ đại mầu vàng là mầu của chữ (A) và của Địa đại; trong Ngũ Phật, là mầu của đức Khai hoa vương Như lai phương Nam; trong Kim cương giới và Thai tạng giới, là mầu của Thai tạng; trong Tứ pháp, là mầu của pháp Tăng ích; trong Ngũ căn, Ngũ lực, mầu vàng có ý nghĩa tương ứng với Niệm căn, Niệm lực, Tiến căn, Tiến lực. Ngoài ra, trong các kinh quĩ, mầu vàng còn nhiều thuyết giải thích và phối trí khác. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.12]. (xt. Ngũ Sắc). HOÀNG Y Áo pháp mầu vàng. Mầu vàng là một trong 5 mầu chính. Giới luật cấm chư tăng dùng mầu vàng. Áo vàng nguyên là áo các

quan Trung quốc thời xưa mặc: trong Phật giáo, các sư mặc áo vàng từ thời Bắc Chu. Đến đời Nguyên, các vị cao Tăng thường được vua ban cho áo vàng, do đó truyền đến ngày nay áo pháp cũng thường được HOÀNG Y

H 2224 nhuộm mầu vàng. Còn phái Tân giáo của Lạt ma giáo Tây tạng mặc áo và đội mũ mầu vàng, cho nên được gọi là Hoàng y phái hoặc Hoàng giáo. [X. Đại tống tăng sử lược Q.thượng]. HOẢNG DƯỠNG HẠO HÃN Từ ngữ hình dung cảnh nước mênh mông lênh láng. "Hoảng dưỡng" là nước không có bờ bến; "Hạo hãn" là dáng nước mênh mông. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 278 thượng), nói: "Khi kiếp thủy xảy đến,

nước tràn ngập khắp thế giới, muôn vật chìm trong biển nước mênh mông không bờ bến (hoảng dưỡng hạo hãn)". HOÀNH BỊ Cũng gọi Hoành phi, Hoành bí, Hoành bì, Hoành vĩ, Hoành đới. Loại áo đắp trên vai bên phải khi mặc pháp y 7 điều. Điều Nhị thời thực pháp trong Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi (Đại 45, 871 trung), nói: "Khi mặc áo 7 điều thì Hoành bị phải ngang bằng với cổ áo, thẳng xuống cánh tay, che nửa bả vai". Cứ theo Phật chế tỉ khưu lục vật đồ của ngài Nguyên hiểu đời Tống, cái áo che vai bên trái gọi là Kì chi; cái áo che vai bên phải gọi là Phú kiên. Cứ theo Chân ngôn tông trì vật đồ thích, trong 5 áo của tì khưu ni thì có áo Kì chi và áo Phú kiên, chứ không có áo Hoành bị, vì thế cho rằng Hoành bị là do Luật tông đời sau dùng để chỉ cho Kì chi, Phú kiên hoặc áo khác. Hợp cả 2 thuyết nói trên lại, ta

thấy áo Phú kiên xưa, hiện nay được gọi là Hoành bị. Hoành bị của hành giả Tịnh độ Chân tông Nhật bản thời cận đại, có chiều dài khoảng 5 thước (Tàu), rộng 1 thước, 2 đầu có dây để cột, khoác ở vai bên phải, cột lại ở trước ngực bên trái, rồi mới đắp áo 7 điều lên trên. Mầu sắc và cách cắt may đều hơi giống ca sa. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.thượng; Pháp thể trang thúc sao]. HOÀNH LAI CƠ Cũng gọi Hoành lai tân thụ tiểu cơ. Các vị tăng tu hành theo Tiểu thừa nghe pháp của đức Phật giữa chừng chứ không theo thứ tự. Đối với loại căn cơ này đức Phật cũng không bỏ sót, mà dùng nhiều phương tiện khéo léo để giáo hóa tiếp dẫn họ. Chẳng hạn như đạo lí "Vô thường" của Tiểu thừa nói trong kinh Duy ma, hoặc thời "Phương đẳng" trong 5 thời phán giáo của tông Thiên thai, tức là nói cả giáo nghĩa Tam tạng Tiểu thừa trong giáo nghĩa Đại thừa. HOÀNH NIÊM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Sư gia nêu ra đề tài rồi bình luận và giải thích một cách tự do, tự tại. Còn khi sư gia chỉ dạy người học, vận dụng phương pháp linh hoạt, có thể thu về phóng ra một cách tự do, thì gọi là Hoành niêm thụ phóng(nắm ngang buông dọc), Hoành niêm đảo dụng. [X. Khô nhai mạn lục Q.thượng]. HOÀNH QUẢI LẠC Cũng gọi Quải tử, Lạc tử. Ca sa của giới tăng sĩ Phật giáo Nhật bản.

Quải lạc được chia làm 2 loại: 1. Tiểu quải lạc: Chỉ vắt ở cổ, thường dùng khi làm việc. HOÀNH QUẢI LẠC

H 2225 2. Đại quải lạc: Tức là Hoành quải lạc, được vắt ngang trên 2 vai để thay thế cho ca sa khi cử hành những nghi thức đơn giản. HOÀNH SIÊU Vượt ngang. Chỉ cho pháp môn không cần phải trải qua thứ tự các giai vị mà hành giả có thể đạt được Vô thượng Niết bàn một cách nhanh chóng. Một trong Nhị song tứ trùng giáo phán của Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Pháp môn này tức là ý nghĩa chân thực của bản nguyện Di đà. Ngài Thiện đạo, Tổ sư của tông Tịnh độ Trung quốc, đã căn cứ vào ý nghĩa của câu: "Hoành tiệt ngũ ác thú, ác thú tự nhiên bế"(Cắt ngang năm đường ác, đường ác tự nhiên dứt) trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung) mà lập thuyết "Hoành siêu đoạn tứ lưu"(Vượt ngang dứt bốn dòng), tức có hàm nghĩa "Nhất thừa đốn giáo" trong đó. Ngài Thân loan, Tổ khai sáng của Tịnh độ Chân tông Nhật bản, noi theo thuyết của ngài Thiện đạo, cho rằng "Hoành siêu" tức là ý nghĩa chọn Báo độ chân thực của bản nguyện thì liền được vãng sinh. Cũng tức là đối với bản nguyện của Phật Di đà một lòng tin sâu, không hoài nghi, theo nguyện lực của Ngài mà tu hành, tâm không

tán loạn, thì sau khi mệnh chung sẽ trực tiếp được sinh về Báo độ chân thực. Vì Hoành siêu là nhờ vào bản nguyện tha lực của Phật nên bản nguyện của Ngài cũng được gọi là "Hoành siêu đại thệ nguyện". Ngoài ra, do sự hồi hướng bản nguyện lực của tín tâm kim cương có khả năng cắt ngang 5 đường ác, vượt chứng Đại niết bàn, cho

nên cũng gọi là Hoành siêu kim cương tâm. [X. Quán kinh huyền nghĩa phần (Thiện đạo); Giáo hành tín chứng Q.3; Hiển tịnh độ chân thực tín văn loại; Hiển tịnh độ phương tiện hóa thân độ văn loại; Ngu thốc sao Q.thượng; Duy tín sao văn ý]. (xt. Nhị Song Tứ Trùng). HOÀNH SIÊU ĐẠI THỆ NGUYỆN Chỉ cho nguyện 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Nguyện này là nguyện trọng yếu nhất trong 48 nguyện, cho nên cũng được gọi là Nguyện vương. Đức Phật A di đà thệ nguyện tiếp thụ tất cả chúng sinh trong 10 phương, do sức nguyện một niệm mà người có lòng tin liền ra khỏi biển sinh tử, siêu chứng quả Phật. [X. luận Tịnh độ (Thế thân); Chính tín niệm Phật kệ]. (xt. Tứ Thập Bát Nguyện). HOÀNH SIÊU TRỰC ĐẠO Con đường thẳng vượt qua. Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, chủ trương hoàn toàn nương tựa vào bản nguyện tha lực của Phật A di đà, không phải trải qua thứ tự các giai vị, mà vượt qua 5 đường ác, trực tiếp chứng nhập Niết bàn vô thượng một cách mau chóng. HOÀNH SIÊU TUÊ NHẬT (1906-) Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Ái tri. Năm 1929, ông tốt nghiệp khoa triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh. Ông từng là Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu đông Kinh thuộc Học viện Văn hóa Đông phương, Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu văn hóa Đông dương thuộc trường Đại học Đông kinh, Giáo sư kiêm Khoa trưởng Văn khoa trường Đại học Đại cốc, v.v.....

Ông chuyên nghiên cứu tư tưởng Phật giáo Trung quốc thời Lục triều, nhờ luận án "Giới luật của Trung quốc trước khi Quảng luật được truyền đến" mà ông đậu bằng Tiến sĩ Văn học. Ông là một trong những học giả HOÀNH SIÊU TUÊ NHẬT

H 2226 nghiên cứu về Phật giáo Trung quốc có uy tín tại Nhật bản. Những tác phẩm của ông gồm có: Trung quốc Phật giáo chi nghiên cứu, Niết bàn kinh, Pháp hoa tư tưởng, Pháp hoa tư tưởng chi nghiên cứu, Bắc Ngụy Phật giáo chi nghiên cứu. Ngoài ra, ông còn soạn chung với nhóm các ông Chu kiều Nhất tai, v.v... các bộ Phật giáo học từ điển và Tông hợp Phật giáo đại từ điển. HOÀNH SƠN ..... Cũng gọi Nam nhạc. Núi nằm về mạn bắc huyện Hoành dương, tỉnh Hồ nam, Trung quốc. Một trong Ngũ nhạc. Cứ theo văn bia của chùa Lộc sơn(chùa ở chân núi)được khắc vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, thì ngài Pháp sùng khai sơn làm chùa vào năm Bảo đỉnh thứ 2 (268) đời Ngô(thời Tam quốc). Trong núi có các chùa: Vạn thọ(Lộc sơn), Thắng nghiệp(chùa Chúc thánh), Phúc nghiêm, Đạo lâm và viện Truyền pháp..... Các vị Thiền sư: Tuệ tư đời Trần thuộc Nam triều, Hoài nhượng, Hi thiên, Đạo nhất đời Đường, Khắc cần, Sư phạm đời Tống, Đức thanh đời Minh, v.v..... đều đã từng ở đây, nhờ đó mà núi này nổi tiếng ở đời. [X. Tục cao tăng truyện Q.17; Liễu hà đông tập Q.6]. (xt. Nam Nhạc). HOÀNH THỤ Đồng nghĩa với Tung Hoành. Ngang và Dọc. Có 2 nghĩa:

1.Theo thứ tự gọi là Thụ(dọc), không theo thứ tự gọi là Hoành(ngang). Tuyển trạch quyết nghi sao quyển 3 (Đại 83, 69 thượng), nói: "Hoặc Hoành hoặc Thụ, nếu những người tu hành niệm Phật có đầy đủ 3 tâm thì trăm nghìn người đều vãng sinh, vạn

người không sót một". Đây là theo ý nghĩa thứ tự, không thứ tự. 2.Về thời gian gọi là Thụ, về không gian gọi là Hoành. Hiển danh sao ghi: Quang minh vô lượng là Hoành, hiển 10 phương, lợi ích vô biên; thọ mệnh vô lượng là Thụ, bày 3 đời, hóa đạo vô hạn. Thuyết này dùng "hoành thụ" biểu thị nghĩa không gian, thời gian. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.5 phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần trên; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.22; luận Thập trụ tâm Q.10; Giáo hành tín chứng văn loại Q.3, Q.6]. HOÀNH TIẾT Cắt ngang. Nghĩa là dứt ngang dòng sinh tử nối tiếp trong 3 cõi 5 đường mà sinh về thế giới Cực lạc. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung), nói: "Mọi người đều tinh tiến, gắng sức tự cứu mình, chắc sẽ được siêu thoát, sinh về cõi yên vui, chặt ngang 5 nẻo ác, nẻo ác tự nhiên dứt, lên đường vô cùng cực". HOÀNH TRÍ PHÁI ... . Một Thiền phái thuộc tông Tào động của Trung quốc, tức là hệ thống của ngài HOÀNH TRÍ PHÁI Điện Đại Hùng Chùa Chúc Thánh Hoành Sơn

H 2227 Hoành trí Chính giác (1091-1157), đệ tử nối pháp của thiền sư Đơn hà Tử thuần đời Tống. Vào năm Kiến viêm thứ 3 (1129), ngài Hoành trí Chính giác đến núi Thiên đồng, sửa sang già lam, chỉnh đốn thanh qui; hoằng truyền thiền phong Mặc chiếu mà người đương thời gọi là Mặc chiếu thiền, Hoành trí thiền. Ngài trụ ở núi này trong hơn 30 năm, người học rất đông, trong đó có Văn am Tự tông, Tự đắc Tuệ huy, Thạch song Pháp cung, v.v... là nổi bật hơn cả. Ở Trung quốc, tông Tào động không mạnh bằng tông Lâm tế, cho nên dòng phái của ngài Hoành trí truyền bá cũng không được rộng. Nhưng tông Tào động truyền sang Nhật bản thì pháp mạch khá thịnh. Đầu tiên, vào năm 1228, ngài Đạo nguyên truyền hệ thống Thiền của ngài Trường hư Thanh liễu sang Nhật bản; kế đến, vào năm 1308, ngài Đông minh Tuệ nhật truyền hệ thống Thiền của ngài Hoành trí. Cuối cùng, vào năm 1351, ngài Đông lăng Vĩnh dư cũng truyền Thiền pháp Tào động. Hai ngài Đông minh, Đông lăng nối nhau trụ trì các chùa danh tiếng như: Viên giác, Kiến tường, Nam thiền, Thiên long, v.v... ở Kyoto và Nara, tông phong cũng theo đó mà hưng thịnh. HOÀNH TRÍ TAM CHỦNG CÔNG HUÂN Ba loại cảnh giới chứng ngộ do thiền sư Hoành trí Chính giác đời Tống nêu ra: 1. Chính vị nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi, thì tất cả không có tướng sai khác, mà hiển hiện cảnh giới bình đẳng. 2. Đại công nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi

thì không chấp trước tất cả sự vật, mà hiển hiện cảnh giới dứt bặt. 3. Kim thời nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi thì hoàn toàn phủ định tất cả sự phân biệt, mà hiển hiện cảnh giới nhậm vận tự do. [X. Nhân thiên nhãn mục Q.3]. HOÀNH TRÍ TỨ TÁ ..... Bốn pháp do thiền sư Hoành trí đời Tống đặt ra để chỉ rõ con đường tu hành cốt yếu cho người học: 1. Tá công minh vị: Dựa vào tác dụng (công) của muôn vật trong thế giới hiện tượng để rõ suốt bản thể(vị) của chúng. 2. Tá vị minh công: Dựa vào bản thể (vị)của muôn vật để làm sáng tỏ tác dụng (công) của chúng. 3. Tá tá bất tá tá: Bản thể và tác dụng của muôn vật đều mất, không một vật nào còn tồn tại. 4. Toàn siêu bất tá tá: Vượt lên không vị thứ 3 mà đạt tới cảnh giới tự do chẳng còn một niệm. [X. Động thượng cổ triệt Q.1; Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8]. HOÀNH TRỤ CHỈ HỢP CHƯỞNG Cũng gọi Đề lí duệ. Một trong 12 cách chắp tay của Mật giáo. Tức khi chắp tay, 2 bàn tay ngửa lên, đầu các ngón giữa hơi co lại và chạm vào nhau. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.8]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng). HOÀNH XUẤT I. Hoành Xuất. Đối lại với Thụ

xuất. Giáo nghĩa nương vào tha lực, không trải

qua thứ tự tu tập mà được ra khỏi vòng sống chết, gọi là Hoành xuất. Một trong Nhị song
Tứ trùng giáo phán do Tịnh độ Chân tông
Nhật bản lập ra.
Trái lại, giáo nghĩa nương vào tự lực, trải qua thứ tự tu tập mà được xuất li sinh tử,
HOÀNH XUẤT
H
2228 thì gọi là Thụ xuất.
II. Hoành Xuất.
Đối lại với Hoành siêu.
Trong dị hành đạo của Tịnh độ môn,
Chân tông của Nhật bản lại chia làm "Hoành siêu" và "Hoành xuất". Ở trong tự lực, dùng tâm tự lực tu tập các hạnh định tán, được sinh vào cõi phương tiện hóa độ, gọi là Hoành xuất. Còn nương vào bản nguyện của đức Phật Di đà, dốc lòng tin tưởng, không hề nghi ngờ, mà được vào cõi Chân thực báo độ, thì gọi là Hoành siêu.
[X. Ngu thốc sao Q.hạ]. (xt. Nhị Song
Tứ Trùng, Hoành Thụ).
HOẠNH TỬ
Cũng gọi Phi thời tử, Bất lự tử, Sự cố tử.
Chết oan. Vì gặp tai nạn ngoài ý muốn mà chết. Có 9 thứ chết oan:
1. Bị bệnh không có thuốc chữa mà chết.
2. Phạm pháp bị hành hình mà chết.
3. Bị loài phi nhân(yêu quái) hút hết tinh khí mà chết.
4. Bị chết cháy.
5. Bị chết đuối.
6. Bị ác thú ăn thịt.
7. Từ trên sườn núi rơi xuống mà chết.
8. Bị thuốc độc, bùa chú mà chết.
9. Bị chết đói, chết khát.
[X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức; kinh Phật thuyết cửu hoạnh; kinh Hư không bồ tát vấn thất Phật đà la ni chú].
HOẠT CÚ TỬ CÚ
... ...
Cũng gọi Hoạt ngữ tử ngữ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hoạt cú là câu nói linh diệu, siêu việt mọi sự phân biệt; Tử cú là câu nói không hoạt dụng. Trong Lâm gian lục quyển thượng của ngài Tuệ hồng đời Tống, có ghi câu nói của thiền sư Động sơn Thủ sơ (Vạn tục 148, 299 hạ): "Trong lời có lời gọi là Tử cú; trong lời không lời gọi là Hoạt cú". [X. Sơn phòng dạ thoại Q.hạ (Minh bản)]. HOẠT ĐẠO SA MÔN Chỉ cho vị sa môn tu các hạnh lành. Nhờ hạnh lành

mà tuệ mệnh sinh trưởng. Là một trong 4 loại sa môn. (xt. Tứ Chủng Tăng). HOẠT MÊNH ..... I. Hoạt Mệnh. Phạm:Jìvaka, ajìvaka(dịch âm: A thời phạ ca, A thời bà ca, A dần bà ca, A thời bà),Ajìvika(dịch âm: A kì tì già, A di duy, A kì duy). Chỉ cho sự sinh hoạt, sự sống còn. Người xuất gia tu hành nên dứt bỏ vật dục, chuyên tâm tu đạo, nếu kinh doanh buôn bán, xem tướng số, bói lành dữ cho người, hoặc hiện các việc kì lạ để lòe đời, mong được tiền của cho việc mưu sinh, hoặc vì cơm áo mà nói pháp cho người, v.v..... thì gọi là Hoạt mệnh, nghĩa là kiếm sống bằng tà đạo chứ không phải chính đạo. Như luật Tứ phần quyển 30 chép, thời đức Phật còn tại thế, có nhóm Lục quần tỉ khưu ni học tập chú Chi tiết, chú Sát lợi, xem tướng chết, bói để biết âm thanh các loài chim, v.v..... và dùng cách đó để mưu sinh(hoạt mệnh). Ngoài ra, nhóm Mạt ca lợi cù xá lê (Pàli: Makkhali-gosàla) thuộc ngoại đạo Ni kiền

tử cùng thời với đức Phật, cũng làm những nghề nói trên để kiếm sống, nên gọi là Tà mệnh ngoại đạo. [X. kinh Trường a hàm Q.14; phẩm Bố thí trúc viên trong kinh Phật bản hạnh tập Q.45; luật Ma ha tăng kì Q.7; luận Đại trí độ Q.19; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 HOẠT MÊNH

H 2229 phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Tà Mệnh). II. Hoạt Mệnh. Phạm:Jìvaka. Dịch âm: Kì bà, Thời bà, Thời phạ ca. Tên một vị Đại lương y ở thời đức Phật. Vì ông đã cứu mạng sống cho nhiều người mắc bệnh nan y, nên được gọi là Hoạt mệnh. Câu xá luận quang kí quyển 5 (Đại 41, 103 thượng), nói: "Bấy giờ có Phạ ca, Hán dịch là Hoạt mệnh, rất giỏi về thuốc, chữa lành các bệnh, cứu sống được nhiều người, nên gọi là Hoạt mệnh". Ngoài ra còn có một Đồng tử tên là Hoạt mệnh, từng được đức Phật thụ kí. HOẠT MÊNH ẤN MINH Ấn minh của Mật giáo dùng trong pháp Diên mệnh chiêu hồn(pháp gọi hồn người chết sống lại). Kinh Hiện chứng tam muội đại giáo vương quyển 14 (Đại 18, 389 thượng), nói: "Kết ấn hình lưỡi câu bí mật, chắc chắn, mười ngón tay hướng ngoại và xòe ra, rồi đặt lên giữa đỉnh đầu, khiến cho người chết được sống lại". Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la tát đỏa (vajrasattva, kim cương hữu tình) hồng nhược (hùô ja#, dẫn nhập câu triệu). [X. Nhũ vị sao Q.12; Bí sao vấn đáp Q.9]. HOẠT NHÂN KIẾM ..... Đối lại với Sát nhân đao. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Gươm cứu sống người. Gươm, dao đều

được dùng để ví dụ trí tuệ. Trí tuệ có khả năng đánh thức linh tính sẵn có của con người, thì gọi là Hoạt nhân kiếm; trái lại đặt con người vào chỗ chết, thì gọi là sát nhân đao(dao giết người). Điều Nham đầu Toàn khoát trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 326 hạ), nói: "Thạch sương tuy có sát nhân đao nhưng lại không có hoạt nhân kiếm". Phần Thùy thị, tắc 12, trong Bích nham lục (Đại 48, 152 hạ), ghi: "Sát nhân đao, hoạt nhân kiếm vốn là phép tắc từ xưa, nhưng cũng là chỗ then chốt của thời nay". [X. Giáp sơn Thiện hội trong Tông môn thống yếu tục tập Q.14]. HOẠT NHI TỬ Cũng gọi Bồ đề tử. Đứa con chết sống lại. Kinh Sổ châu công đức chép, thời xưa, một ngoại đạo có đứa con chết, ông ta liền đến cầu xin dưới cây Bồ đề, nhờ đó mà con ông sống lại. Vì lí do ấy nên hạt Bồ đề được gọi là Hoạt nhi tử. [X. Tô tất địa quĩ Q.hạ). HOẠT PHẬT Tạng: Hpbrulsku. Mông cổ: Khutuktu, Khutukutu, Hobilghan. Phật sống của Tây tạng. Lạt ma cựu giáo(Hồng giáo)của Tây tạng được phép lấy vợ sinh con làm người thừa kế pháp vị.

Từ khi ngài Tông khách ba sáng lập Hoàng giáo mới qui định đời sống độc thân, cho nên trong quá trình kế thừa pháp vị đã có sự chuyển biến lớn lao, đó là sự "chuyển sinh của Lạt ma". Sau khi vị Đạt lai lạt ma đời thứ I là Căn đôn châu ba (Tạng: Dge-#dun-grub-pa), đệ tử ưu tú của ngài

Tông khách ba, thị tịch vào năm 1475 Tây lịch, mọi người đều tin rằng ngài chuyển sinh thành Căn đôn gia mục thố, đó là trường hợp đầu tiên về chế độ chuyển sinh của Hoạt Phật. Không bao lâu, Ban thiền lạt ma cũng noi theo chế độ này, do đó, chế độ HOẠT PHẬT

H 2230 chuyển sinh dần dần trở thành phương pháp chính thức kế thừa địa vị Cao tăng trong Lạt ma giáo. Tư tưởng về hóa thân Phật sống ở đời hiện tại này đã khiến cho các nơi xuất hiện nhiều Phật sống quá, đến nỗi đưa đến sự đối kháng lẫn nhau giữa các tông phái có thế lực. Bởi vậy, để duy trì sự phát triển của giáo đoàn, khi lâm chung, vị Cao tăng liền báo trước phương hướng chuyển sinh đời kế tiếp. Đệ tử theo phương hướng thầy mình đã nói, đến nơi ấy tìm một thần đồng sinh ra trong vòng một năm, sau khi đã qua cuộc thử nghiệm chính thức, cậu bé ấy được suy tôn làm người thừa kế, đó chính là Hô tất lặc hãn (Hobilghan, Khublighan). Hô tất lặc hãn là tiếng Mông cổ, có nghĩa là "tự tại chuyển sinh", "tái lai nhân", v.v... và là Châu cô (Sprul-sku); Châu cô là tiếng Tây tạng, có nghĩa là "hóa thân". Người phàm phu vọng niệm chưa trừ, theo nghiệp chuyển sinh không được tự tại; bậc Thánh của Đại thừa đã trừ sạch vọng niệm, chứng pháp tính chân thực, không bị nghiệp chuyển, nên tự làm chủ việc sinh tử, tự tại chuyển sinh, tùy duyên độ chúng. Tư tưởng tự tại chuyển sinh này bắt nguồn từ tín ngưỡng luân hồi thụ sinh và 3 thân của Phật. Qua phương thức chuyển sinh Hô tất lặc hãn để tiếp nhận chức vị do đời trước để lại, thì chức ấy được gọi là Hô đồ khắc đồ, tiếng Mông cổ là Khutuktu, nghĩa là "minh tâm kiến tính, sinh tử tự chủ", từ ngữ này tiếng Tây tạng cũng có nghĩa là Châu cô (hóa thân) và Thánh giả. Có thuyết cho rằng bậc

Thánh chuyển sinh của Tây tạng gọi là Hô tất lặc hãn, còn thân chuyển hóa của các bậc Thánh tăng Ấn độ và Tây tạng thì gọi chung là Hô đồ khắc đồ. Nhưng nói chung, Hồ đồ khắc đồ là một chức vụ về mặt hành chính được nhà nước phong tặng, còn Hô tất lặc hãn là người tu hành tuy chuyển sinh nhưng vẫn không mê mất bản tính, cho nên phàm đã là Hô đồ khắc đồ tất nhiên cũng là Hô tất lặc hãn. Nhưng người tu hành trở thành Hô tất lặc hãn thì chưa hẳn đều được phong tặng tước vị Hô đồ khắc đồ. Hiện nay có tới 160 vị Hoạt Phật từ các vùng Tây tạng, Ngoại mông, Nội mông, Cam túc, Thanh hải, Tây khang, v.v... đang sống tại thủ đô Bắc kinh. Các vị Đạt lai lạt ma và Ban thiền lạt ma của Tây tạng, Triết bá tôn đan ba hô đồ khắc đồ (Rje btsun dam pa khutukta) của Ngoại mông và Chương gia của Nội mông, v.v... đều là những vị Hoạt Phật nổi tiếng trong lịch sử. [X. điều Ô tư tạng đại bảo pháp vương trong Minh sử Q.331; Thánh triều phủ tuy Tây tạng kí thượng, hạ trong Thánh vũ kí Q.5; Đại thanh hội điển sự lệ; Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Cận đại Tây tạng sử nghiên cứu cập cận đại Mông cổ sử nghiên cứu (Thỉ dã Nhân nhất); Mông cổ lạt ma giáo sử (Kiều bản Quang bảo)]. HOẠT QUỐC Kunduz. Tên một nước xưa ở Tây vực, nằm về phía tây núi

Thông lĩnh. Đại đường tây vực kí quyển 12 (Đại 51, 940 thượng), nói: “Hoạt quốc là vùng đất cũ của nước Đổ hóa la, chu vi hơn 2000 dặm. Đại đô thành rộng hơn 20 dặm, không có

vua, lệ thuộc nước Đột quyết. Đất đai bằng phẳng, lúa cấy 2 vụ, cây cỏ xanh tốt, hoa quả sum suê, khí hậu điều hòa, phong tục thuần phác, người trong nước tính tình nóng nảy, y phục bằng dạ, phần đông tin Tam bảo, ít thờ các thần linh. Trong nước có 10 ngôi chùa với vài trăm vị tăng, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Vua là người nước Đột quyết”. Khi ngài Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp, trên đường qua nước này, thì vùng HOẠT QUỐC

H 2231 đất Đổ hóa la đều thuộc lãnh thổ của chủng tộc Đột quyết, đô thành cũ lúc bấy giờ là Phược hát (Bokhara), còn Hoạt quốc này là đô thành mới. Nước này có một học giả tên là Đạt ma tăng già từng du học ở Ấn độ. Nước này chính là vùng Khố trát ô nhật (Kunduz) ở phía nam sông Áo khắc tát tư (Oxus) ngày nay. [X. Đại đường tây vực kí Q.1; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5; S. Beal: Buddhist Records of the Western World vol.I]. HOẠT THẠCH KINH Kinh văn được khắc trên loại đá trơn láng rồi chôn vào lòng đất. Hình thức các bản hoạt thạch đều giống nhau, cong từ 40 độ đến 120 độ, trên có kẻ dòng để tiện việc khắc kinh. Lúc chôn đều phải sắp xếp theo hình tròn. Loại kinh này hiện nay còn rất ít bản như: Viện bảo tàng Quốc lập ở Đông kinh, Nhật bản, còn cất giữ phẩm tựa kinh Pháp hoa; một người Nhật tên là Đảo địa đại cũng tàng trữ phẩm Diệu trang nghiêm vương bản sự và phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát trong kinh Pháp hoa, mỗi thứ có 1 bản. Ngoài ra, như đã nói trên, các bản kinh hoạt thạch đều có hình thức giống nhau, cho nên ta có thể suy đoán loại kinh này đã được thực hiện trong cùng một thời đại. HOẮC HOẮC BÀ ĐỊA NGỤC Hoắc hoắc bà, Phạm:Hahava. Cũng gọi Hác hác phàm, A ba ba, A bà bà. Một trong 8 địa ngục lạnh.

Cứ theo Câu xá luận bảo sớ quyển 11, thì những người rơi vào địa ngục này, vì lạnh giá quá nên lưỡi cứng đờ, không cử động được chỉ phát ra tiếng “hừ hừ”. Âm thanh khổ sở này được dùng làm tên cho địa ngục.

[X. luận Du già sư địa Q.4; luận Câu xá

Q.11; luận Đại trí độ Q.16].

HOẮC HƯƠNG THỤ

Hoắc hương, Phạm: Tamàlapatra, dịch

âm: Đa ma la bạt.

Pàli:Tamàla, dịch âm: Đa ma la.

Tên khoa học: Cinnamomum nitidum.

Loại cây thuộc họ Chương, mọc từng bụi là là trên mặt đất, hoa mầu vàng lợt, vỏ cây có mùi thơm như quế, có thể dùng làm cho thoát mồ hôi và chữa bệnh bao tử.

Loại cây này sinh sản ở Trung quốc,

Nam Ấn độ, Tích lan, v.v.....

Kinh Đại bát nhã quyển 318 (Đại 6, 624 thượng), nói: “Bấy giờ, các thiên tử ở cõi

Dục đều cầm bột thơm của cõi trời như:

Đa yết la, Đa ma la, Chiên đàn (……) tung lên đức Phật".
[X. phẩm Pháp sư công đức trong kinh
Pháp hoa Q.6; phẩm Phạm hạnh trong kinh
Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc); Tăng quảng bản thảo cương mục Q.14].
HOẶC
..
Mê lầm không hiểu.
Chỉ cho trạng thái thân tâm não loạn,
hoặc chỉ chung tất cả phiền não làm chướng ngại tâm giác ngộ. Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: "Sinh tử nối nhau là do hoặc, nghiệp và khổ. Phiền não phát nghiệp, nhuận sinh gọi là Hoặc". Cây Hoắc Hương HOẶC

H 2232 Bởi vì chúng sinh mê lầm sự lí, phát khởi nghiệp hữu lậu, tăng trưởng sức mạnh cho "Hữu" ở vị lai, làm nhân cho sự sinh tử tiếp nối, gọi là Hoặc. "Hoặc" gần giống với nghĩa "Vô minh". Do phiền não kết hợp với nghiệp tướng làm nhân chung cho quả báo luân hồi nên Hoặc và Nghiệp thường đi đôi với nhau. Trong 12 chi Duyên khởi, Vô minh là Hoặc phát nghiệp, gọi là Đẳng khởi nhân; 2 chi Ái, Thủ là Hoặc nhuận sinh, gọi là Sinh khởi nhân. Do sự tu hành có những giai đoạn khác nhau nên Hoặc có 2 loại là Kiến hoặc và Tu hoặc. Nếu mê lí Tứ đế thì gọi là Kiến hoặc, cũng gọi là Mê lí hoặc; còn mê tất cả sự lí thì gọi là Tu hoặc, cũng gọi là Mê sự hoặc. Trong 10 Tùy miên thì 5 món: Tham, sân, si, mạn, nghi là Tu hoặc; còn 5 món: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến thì thuộc về Kiến hoặc. Trong đó, 3 món tham, sân, mạn của Tu hoặc chỉ duyên riêng từng việc mà sinh, không thể duyên khắp các việc trong 3 đời, nên gọi là Tự tướng hoặc. Còn 5 kiến hoặc, nghi và vô minh thì duyên nhiều việc mà sinh, có khả năng trói buộc khắp các việc trong 3 đời, cho nên gọi là Cộng tướng hoặc. Chương Nhất thừa trong kinh Thắng man chia Hoặc làm 5 loại: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa. Tức Kiến hoặc là Kiến nhất xứ trụ địa, còn Tu hoặc là Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa, đồng thời lập riêng Vô minh làm Vô minh trụ

địa. So với các trụ địa nói trên, Vô minh trụ địa có sức mạnh nhất. Phẩm Bồ đề trong kinh Vô thượng y quyển thượng cho rằng, Vô minh trụ địa là Hoặc sinh duyên, các hành do Vô minh trụ địa sinh ra là Hoặc sinh nhân, ở đây cũng chia Hoặc làm 2 loại là Phát nghiệp và Nhuận sinh. Ngoài ra, tông Thiên thai lập 3 Hoặc: Kiến tư hoặc là phiền não giới nội (chỉ cho 3 cõi Dục, Sắc, Vô sắc) làm chướng ngại lí "Không". Trần sa hoặc là hằng sa tập khí của giới nội và ngoại(ngoài 3 cõi) làm chướng ngại lí "Giả", Vô minh hoặc là Hoặc giới ngoại làm mê lí "Trung đạo đệ nhất nghĩa đế". Phổ thông đều cho "Hoặc" và "Phiền não" là đồng nghĩa, mà "Hoặc" thì có nghĩa không hiểu, mờ tối, vì thế cũng có thể được xem là tên khác của Vô minh. [X. luận Đại tì bà sa Q.55; luận Câu xá Q.9, Q.20, Q.21; luận Thành duy thức Q.6; luận Thuận chính lí Q.53; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên]. (xt. Phiền Não). HOẶC NGHIỆP KHỔ ..... Do các hoặc tham, sân, si mà tạo các nghiệp thiện ác, rồi lại do các nghiệp này làm nhân mà chiêu cảm quả khổ sống

chết trong 3 cõi. Do hoặc khởi nghiệp, vì nghiệp mà phải chịu khổ, khổ lại khởi hoặc, cứ thế xoay vần, sinh tử không dứt, nên gọi là 3 đạo. [X. luận Thành duy thức Q.8]. HOẶC NHIỄM .....

Các phiền não tham sân si làm nhơ nhớp chân tính.

Duy ma kinh lược sớ quyển 1 của ngài

Trí khải (Đại 38, 564 trung), nói: "..... Cho nên biết rằng tuy còn hoặc nhiễm, nhưng nhờ nguyện lực giữ tâm cũng được an trụ".

HOẶC THÚ

Hoặc nghĩa là mê, thú là lí thú. Tức là mê lí.

HOẶC THÚ

H 2233 Bài tựa luận Trung quán (Đại 30, 1 thượng), nói: "Khiến cho những người mê lí (hoặc thú) thấy được yếu chỉ sâu kín mà thay đổi tức khắc". HOẶC TRƯỚC Vì phiền não mê hoặc nên đối với cảnh sở duyên tâm tham ái chấp trước không rời. Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại 46, 93 thượng), nói: "Nếu duyên theo nữ sắc, say đắm trong lòng, hoặc trước không lìa, thì nên đối trị bằng pháp quán bất tịnh". HOẰNG KINH ĐẠI SĨ ..... Các bậc Đại sĩ giải thích và hoằng dương kinh tạng. Như các ngài: - Bồ tát Long thụ sáng tác luận Đại trí độ để giải thích kinh Đại phẩm bát nhã; luận Thập trụ tì bà sa giải thích kinh Hoa nghiêm thập địa. - Bồ tát Vô trước soạn luận Nhiếp đại thừa để giải thích phẩm Nhiếp đại thừa trong kinh Đại thừa A tì đạt ma; Kim cương bát nhã kinh luận để giải thích kinh Kim cương bát nhã. - Bồ tát Thế thân được tôn xưng là "Thiên bộ luận chủ", vì Ngài là tác giả của nghìn bộ luận để chú thích và phát huy tư tưởng trong các kinh: Pháp hoa, Hoa nghiêm, Niết bàn, Bát nhã, Duy ma, A di đà, v.v....., trong đó, 2 bộ Thập địa kinh luận và Phật tính luận là các tác phẩm quan trọng xiển dương tư tưởng Như lai tạng và A lại da thức..... HOÀNG LỄ (1600-1667) .....

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Cối kê (Thiệu hưng, Chiết giang), họ Trương, tự Cụ đức. Sư xuất gia ở chùa Phổ đà, sau tham yết ngài Hán nguyệt Pháp tạng ở chùa An ẩn. Một hôm, sư nhìn vào gương bỗng nhiên có chỗ tỉnh ngộ. Sau sư nhận chức Thanh đầu (chức vụ quét dọn nhà vệ sinh), trong lúc dọn phân, hoát nhiên đại ngộ. Năm Sùng trinh 11 (1636), sư trụ trì chùa Quang hiếu ở Vân môn, không bao lâu sư lại dời đến Kính sơn, cuối cùng sư trụ trì chùa Thiên ninh. Năm Khang hi thứ 6 (1667) sư tịch, thọ 68 tuổi, pháp lạp 47. Sư để lại tác phẩm: Cụ đức Lễ thiền sư ngữ lục 30 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.69]. HOẰNG MINH TẬP Tác phẩm, 14 quyển, 58 thiên, do ngài Tăng hựu (445-518) soạn vào đời Lương thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 52. Nội dung sách này thu tập các bộ luận điển xiển dương và hộ trì Phật pháp trong khoảng hơn 500 năm từ thời Đông Hán cho đến các đời Tề, Lương thuộc Nam triều. Phật giáo Trung quốc từ thời Đông Tấn về sau đã rất hưng thịnh, dần dần có thế hơn cả Nho giáo và Đạo giáo. Do đó, các Nho gia và Đạo sĩ đã đặt ra nhiều vấn đề tranh luận để công kích và bài bác Phật giáo một cách kịch liệt. Như "Bạch hắc luận" của Tuệ lâm, "Di hạ luận" của Cố hoan, "Môn luật" của Trương dung, v.v..... đều nhằm hạ giảm uy tín của Phật giáo. Trong tình hình ấy, ngài Tăng hựu tuy

đã già yếu, lại thêm bệnh hoạn luôn, nhưng vẫn gắng sức hộ trì Phật pháp, bất cứ việc gì có ích cho Tam bảo, ngài đều biên chép, như bản Hoằng minh tập này là bộ sách giải đáp những vấn đề bài Phật của thế tục đương thời, trong đó, ngài nêu ngay những việc được ghi chép trong sách sử của Nho HOẰNG MINH TẬP

H 2234 giáo và Đạo giáo để thuyết minh nghĩa lí của Phật giáo. Tập luận này được gọi là "Hoằng minh" có nghĩa là hoằng đạo, minh giáo. Mười một quyển đầu trả lời sự phê phán của Nho, Đạo và nêu rõ chỗ dị đồng giữa Nho, Thích, Đạo; 3 quyển sau thì tích cực xiển minh giáo nghĩa Phật giáo. Bộ sách này rất dễ hiểu đối với mọi người và là một tư liệu quan trọng cho việc tìm hiểu sự giao lưu giữa Nho, Thích, Đạo ở đương thời. Ngoài ra, sách này được chép trong Xuất tam tạng kí tập chỉ có 10 quyển 33 thiên, về sau bổ sung thành 14 quyển, 57 thiên; ngài Đạo tuyên đời Đường căn cứ vào đây soạn "Quảng hoằng minh tập" 30 quyển, chính là tiếp theo sách này. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Đại đường nội điển lục Q.4; Đường thư nghệ văn chí Q.49]. HOẰNG NGUYÊN NHẤT THỪA ..... Chỉ cho pháp môn Nhất Phật thừa. Tức là pháp chân thực khiến cho tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật. Đây là pháp hoằng nguyện của đức Phật A di đà. (xt. Hoằng Nguyện). HOẰNG NHẪN I. Hoằng Nhẫn(602-675). Tổ thứ 5 của Thiền tông Trung quốc sống vào đời Đường, người Tầm dương (Cửu giang, Giang tây), có thuyết nói là người Hoàng mai, Kì châu (Kì xuân, Hồ bắc), họ Chu.

Năm lên 7 tuổi, sư theo ngài Đạo tín, Tổ thứ 4, xuất gia ở chùa Đông sơn, núi Song phong, Hoàng mai, Kì châu, tại đây, sư triệt ngộ ý chỉ đốn tiệm và được truyền tâm ấn. Năm Vĩnh huy thứ 2 (651) đời Đường, ngài Đạo tín nhập diệt, lúc đó sư 51 tuổi, kế thừa pháp tịch của thầy. Người đời tôn xưng sư là "Ngũ Tổ Hoàng Mai". Năm Hàm hanh thứ 2 (671), sư truyền pháp cho Lục tổ Tuệ năng. Sự truyền thừa của Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma đến Ngũ tổ Hoằng nhẫn được các phái Thiền đời sau đều công nhận. Tổ Hoằng nhẫn tiếp nối sự truyền thừa này, phát huy Thiền phong, hình thành pháp môn Đông sơn và bắt đầu truyền kinh Kim cương bát nhã thay thế cho kinh Lăng già. Tư tưởng của Ngũ tổ Hoằng nhẫn lấy việc liễu ngộ nguồn gốc tâm tính làm tông chỉ, giữ tâm là cốt yếu của sự tham học. Ngũ tổ có rất đông đệ tử, trong đó có 2 vị Thần tú và Tuệ năng lập thành 2 hệ thống Thiền Bắc tông và Thiền Nam tông, đến đời sau, từ 2 hệ thống này lại chia ra thành nhiều tông phái. Ngũ tổ tịch vào năm Thượng nguyên thứ 2 (675) đời vua Cao tông nhà Đường, thọ 74 tuổi. Vua Đại tông ban thụy hiệu "Đại Mãn Thiền Sư". Tương truyền sư có tác phẩm: Ngũ tổ Hoằng nhẫn đại sư tối thượng thừa

luận 1 quyển.

Nhưng có thuyết cho là ngụy tác.

[X. Tống cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39].

II. Hoằng Nhẫn (1599-1638).

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Minh, người Tứ xuyên, đất Thục, họ Trịnh, tự Đàm cát.

HOẰNG NHẪN

Hoằng Nhẫn

H 2235 Từ nhỏ sư đã thông minh, học rộng nghe nhiều, năm 20 tuổi sư xuất gia, rất hâm mộ phong cách mẫu mực của các ngài Tăng triệu, Huyền trang, rồi tự trách mình không có chân sư thiện hữu. Năm Sùng trinh thứ 4 (1631), sư đến Ngô trung tham học; một hôm, sư xem Ngữ lục của ngài Hán nguyệt Pháp tạng, bất giác toàn thân toát mồ hôi, liền vào núi xin ngài Pháp tạng chỉ giáo và được tỏ ngộ. Sau khi ngài Pháp tạng thị tịch, sư trụ trì chùa An ẩn và lấy sự gắng sức tu tập của chính mình để giáo hóa người học. Sư thường bài xích thói đồi bại trong chốn Thiền lâm và nỗ lực cải cách những tệ nạn của đương thời. Năm Sùng trinh 11 (1638) sư tịch, thọ 40 tuổi. Sư có các tác phẩm: An ẩn lục, Tận dư ngoại tập. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.69]. HOẰNG NHẤT (1880-1942). ..... Vị danh tăng trung hưng Luật học Nam sơn, sống vào thời Dân quốc, người Bình hồ, Chiết giang, họ Lí, tên Quảng hầu, hiệu Thúc đồng. Cũng lấy tên là Thành hề, tự Tích sương. Tính sư điềm đạm, giản dị, ngoài thi văn từ phú ra, sư còn giỏi về thư họa, đặc biệt là chữ triện, thư pháp đã đạt được bí quyết của Hán Ngụy Lục triều. Năm 26 tuổi, sư sang Nhật bản theo học ở trường Mĩ thuật chuyên môn tại Thượng dã, đồng thời nghiên cứu về âm nhạc, sáng lập "Xuân liễu kịch xã", mở đầu phong trào vận động tân kịch

nghệ Trung quốc. Sau khi về nước, sư dạy ở trường Công nghiệp chuyên môn tại Thiên tân, rồi đến Thượng hải làm chủ bút báo Thái bình dương, mượn thư họa văn tự để tuyên truyền cách mạng. Sư nhận lời mời của trường Sư phạm đệ nhất ở Chiết giang đặc trách về các khoa Hội họa, Âm nhạc trong 7 năm, là người đầu tiên giới thiệu hí kịch, hội họa, âm nhạc phương Tây ở Trung quốc. Năm dân quốc thứ 7 (1918), lúc 39 tuổi, sư đến chùa Đại từ ở Hàng châu, lễ ngài Liễu ngộ xin xuất gia. Ít lâu sau, sư được phép đến chùa Linh ẩn thụ giới Cụ túc, được đặt pháp danh là Diễn âm, hiệu Hoằng nhất. Sư từng than thở sở dĩ giới tăng sĩ thường bị người đời chê cười là vì không giữ giới luật, cho nên sư phát nguyện trọn đời tinh nghiêm giới pháp. Mới đầu, sư học luật của Hữu bộ, nhưng về sau thì chuyên hoằng truyền Luật tông Nam sơn. Sư tu hành kham khổ, thường mang dép gai, một mình một túi, vân du khắp nơi, giảng kinh hoằng pháp. Năm Dân quốc 16 (1927), sư gởi thư đến nhà cầm quyền ở Hàng châu đề nghị chấm dứt chính sách "diệt Phật". Dân quốc 25 (1936), sư nhập thất trong hang núi Nhật quang trên hòn đảo Cổ lãng, rồi ra nước ngoài thỉnh được tạng Kinh hơn một vạn quyển. Về sau, sư lại nhập thất ở chùa Phổ tế tại Vĩnh xuân và chùa Phúc lâm tại Tuyền châu.

Về già, sư tự xưng là Vãn tình lão nhân, Nhị nhất lão nhân. Bình sinh sư rất sùng kính đại sư Ấn quang và học theo phong cách của ngài là không thu nhận đồ chúng, không trụ trì chùa, am nào, chỉ lấy việc viết chữ tặng người để kết duyên. Phong cách cao thượng, thanh thoát và điềm đạm của sư đã có ảnh hưởng rất lớn đối với giới Phật giáo thời Dân quốc. Tháng mười năm Dân quốc 31 (1942) sự thị tịch tại viện Dưỡng lão Ôn lăng, Tấn giang, thọ 63 tuổi, tăng lạp 24. HOẰNG NHẤT Hoằng Nhất

H 2236 Tác phẩm của sư gồm có: Di đà nghĩa sớ hiệt lục, Tứ phần luật tỉ khưu giới tướng biểu kí, Thanh lương ca tập, Hoa nghiêm liên tập, Giới bản yết ma tùy giảng biệt

lục, Tứ phần hàm chú giới bản giảng nghĩa, Nam sơn đạo tổ lược phổ..... HOẰNG NHẤT ĐẠI SƯ PHÁP TẬP ..... Tác phẩm, 6 tập, do đại sư Hoằng nhất soạn, ông Thái niệm sinh biên tập, nhà xuất bản Tân văn phong phát hành. Nội dung thu chép hơn 20 loại soạn thuật như: Dược sư kinh tích nghi, Tứ phần luật tỉ khưu giới tướng biểu kí, Địa tạng bồ tát thánh đức đại quan, Luật học giảng lục 33 thiên, Giảng diễn tập, Niên phổ (do Lâm tử thanh biên), Vĩnh hoài lục, v.v... HOẰNG PHÁP ĐẠI SƯ HÀNH TRẠNG HỘI TRUYÊN Cũng gọi Cao đã đại sư hành trạng hội truyện. Truyện bằng tranh ghi lại hành trạng của đại sư Hoằng pháp(Không hải) người Nhật bản, được lưu hành từ thời Liêm thương trở về sau. Những truyện kí về đại sư Hoằng pháp Không hải có rất nhiều bản in như: 1. Bản Đông tự12 quyển, do nhóm ông Hành trung gồm 6 người vẽ, được in vào năm 1379. 2. Bản Địa tạng viện(núi Cao dã), 6 quyển, do Cự thế Hữu khang vẽ, hoặc có thuyết nói do Thổ tá Quang tín vẽ, được in vào năm 1319. Còn các bản khác là những tác phẩm thuộc thời đại Thất đinh.

HOẰNG PHÚC TỰ Chùa nằm về phía nam huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây, được xây dựng vào năm Trinh quán thứ 8 (634) đời Đường Thái tông để truy tiến cho hoàng hậu Thái mục. Chùa được xây trên nền nhà cũ của Hữu lãnh Đại tướng quân Bành quốc công Vương quân. Năm Trinh quán 19 (645), ngài Huyền trang thỉnh xá lợi Phật, tượng Phật và 520 hòm gồm 657 bộ kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa từ Ấn độ về để ở chùa này. Tháng 3 năm ấy, Dịch trường của ngài Huyền trang được thành lập và các bộ: Kinh Bồ tát tạng, kinh Phật địa, kinh Lục môn đà la ni, luận Hiển dương Thánh giáo được phiên dịch trước tiên tại Dịch trường này. Từ đó về sau, sự nghiệp dịch kinh được tiếp tục cực thịnh một thời. Bộ Đại đường tây vực kí cũng được soạn vào thời gian này. Tháng 10 năm Trinh quán 22 (648), chùa Đại từ ân được xây cất xong, viện Dịch kinh được dời về chùa này. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời vua Đường Trung tông, chùa Hoằng phúc được đổi tên là chùa Hưng phúc, sau lại được đổi là chùa Hồng phúc. Đến năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, chùa được dời từ phường Tu đức ở phía tây cung Thái cực trong nội thành Trường an đến địa chỉ hiện nay. Khoảng năm Thành hóa (1465-1487) đời vua Hiến tông nhà Minh, chùa được vị Trụ trì Chân cảnh trùng tu. [X. Đại đường đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.6, Q.7; Đại đường cố Tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng; Trường an chí Q.9; Đại thanh nhất Truyện bằng tranh của Đại Sư Hoằng Pháp thống chí Q.180]. HOẰNG PHÚC TỰ

H 2237 HOẰNG QUYẾT NGOẠI ĐIỂN SAO Tác phẩm, 4 quyển, do Cụ bình Thân vương, người Nhật bản soạn. Nội dung của sách này là sao chép và giải thích văn của các ngoại điển như: Chu dịch, Thượng thư mà trong Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết ngài Trạm nhiên đời Đường đã dẫn dụng để chú giải bộ Ma ha chỉ quán. [X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.11; Đại nhật bản sử Q.94; Nhật bản phỏng thư chí]. HOẰNG SUNG ..... Vị tăng học giả thời Nam Bắc triều, người Vũ uy, Lương châu, tỉnh Cam túc, Trung quốc. Lúc còn trẻ sư đã thông suốt học thuyết Lão trang và kinh, luật Phật giáo, đặc biệt giỏi về nghị luận. Khoảng cuối năm Đại minh (457-464) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, sư đến chùa Đa bảo diễn giảng và biện luận với các học giả. Sau, sư khai trường thuyết pháp, các học giả đến tranh luận rất sôi nổi và hào hứng. Vì trí tuệ của sư sâu rộng, cùng suốt lẽ huyền vi, lại thêm biện tài vô ngại, nên sư đã đánh đổ tất cả luận thuyết của đối

phương, làm cho mọi người đều thông suốt. Sư thuyết giảng kinh Pháp hoa, Thập địa kinh luận, v.v..... người đến tham học rất đông, nhiều bậc danh thần triều Lưu Tống qui y sư. Và, sau khi lên ngôi, vua Minh đế chọn sư giữ chức "Cương lĩnh", đồng thời xây chùa Tương cung thỉnh sư về trụ trì.

Khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời vua Vũ đế nhà Nam Tề, sư tịch, thọ 72 tuổi. Sư có các tác phẩm: Chú Văn thù vấn bồ đề kinh, Chú Thủ lăng nghiêm kinh. [X. Lương cao tăng truyện Q.8]. HOẰNG TÁN (1611-1685) Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tân hội, Quảng đông, họ Chu, tự Tại tham. Thủa nhỏ, sư theo ông Dư tập sinh học sách Nho, học giỏi, hạnh kiểm tốt, có tài làm văn, năm 20 tuổi, sư được bổ làm chức Học sinh ở huyện. Sau khi nhà Thanh thống trị Trung quốc, sư từ quan đi xuất gia, nghiên cứu, tu tập Thiền pháp, tham yết ngài Đạo khâu ở Đỉnh hồ và được ấn khả. Lúc đầu, sư ở Bảo tượng lâm tại Quảng châu, sau nối pháp tịch của ngài Triệu khánh ở Đỉnh hồ. Bình sinh, sư đặc biệt chú trọng những việc thực tiễn, tuy tinh thông Thiền pháp, nhưng lại xót xa vì cái phong khí khoa trương phù phiếm trong chốn tùng lâm, nên sư tuyệt nhiên không nói gì về Thiền đạo mà chỉ thực hành luật nghi, đề cao giới hạnh và lấy đó làm bổn phận của mình. Năm Khang hi 24 (1685) sư tịch, thọ 75 tuổi. Sư có các tác phẩm: Đỉnh hồ sơn mộc nhân cư tại tham thiền sư sát cảo 5 quyển, Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni kinh hội thích 12 quyển, Qui giới yếu tập 3 quyển, Bát quan trai pháp, Lễ Phật nghi thức...; Tứ phần giới bản như thích 12 quyển. [X. Đỉnh hồ sơn chí]. HOẰNG TÁN PHÁP HOA TRUYÊN Gọi tắt: Pháp hoa truyện. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Huệ tường ở Lam cốc soạn vào đời Đường, được thu

vào Đại chính tạng tập 51. Nội dung sách này nói về việc lưu truyền kinh Pháp hoa và sự linh nghiệm của những người tu tập, trì tụng kinh này trong khoảng thời gian từ đời Tam quốc đến đời Trung đường. Sách được chia làm 8 phần: Tranh HOẰNG TÁN PHÁP HOA TRUYÊN

H 2238 tượng, Phiên dịch, Giảng giải, Tu quán, Di thân, Tụng trì, Chuyển đọc và Viết chép... ... Phần Tranh tượng ghi chép những nhân duyên kiến thiết chùa viện, kinh tượng, bảo tháp, v.v..... Phần phiên dịch trình bày về những bản dịch kinh thật, giả và sự dị đồng giữa các bản dịch ấy. Các phần còn lại đều là truyện kí hoặc là sự cảm ứng của những người tu tập và trì tụng kinh Pháp hoa. Căn cứ vào đó người ta thấy được ảnh hưởng và địa vị của kinh Pháp hoa trong lịch sử Phật giáo Trung quốc. HOẰNG THÁNH TỰ ..... Chùa ở dưới chân ngọn Thất phong núi Điểm thương phủ Đại lí tỉnh Vân nam, Trung quốc. Cứ theo Vân nam thông chí thì chùa nằm về mạn tây nam huyện lị Thái hòa, có tháp 10 cấp cao 10 trượng, tương truyền do vua A dục xây cất. Khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566) đời Minh, chùa được ông Lí nguyên dương là người trong quận trùng tu. Theo Điểm thương sơn kí của Dương thận du, thì chùa Hoằng thánh có tháp cao 200 thước (Tàu), kiểu cách trang nghiêm. Xét trong dã sử, thì có thuyết cho là tháp do vua A dục kiến tạo, cũng có thuyết nói do vua Văn đế nhà Tùy hạ chiếu xây dựng. HOẰNG THÊ ..... Phạm: Mahàsarnàha-Sannaddha. Cũng gọi Hoằng thệ nguyện, Đại thệ trang nghiêm. Thệ nguyện rộng lớn bao trùm khắp cả

chúng sinh. Nguyên nghĩa của tiếng Phạm là "mặc giáp lớn", tức là lập thệ nguyện rộng lớn cứu độ chúng sinh để thành tựu Vô thượng bồ đề. Đây chỉ cho nguyện chung của hàng Bồ tát. Nguyện này rộng lớn bền chắc, nên dùng giáp trụ để ví dụ, gọi là "giáp hoằng thệ". Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung), nói: "... ... Vì chúng sinh nên mặc giáp hoằng thệ, tích lũy công đức, độ thoát tất cả". Nói chung thì chư Phật và Bồ tát đều có 4 thệ nguyện rộng lớn. Ngoài 4 nguyện này, mỗi vị Phật, Bồ tát còn có nguyện riêng, như bồ tát Pháp tạng (tên của đức Phật A di đà khi chưa thành Phật) có 48 nguyện, bồ tát Di lặc phụng hành 10 nguyện lành..... Tịnh độ Chân tông Nhật bản lấy nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà làm Bản hoằng thệ nguyện (Bản nguyện, Hoằng nguyện, Thệ nguyện, Hoằng thệ) và lấy giáo nghĩa hoằng nguyện này làm pháp chân thực, vì thế Tịnh độ Chân tông Nhật bản còn được gọi là "Hoằng nguyện chân tông". Hoằng thệ này không thể nghĩ bàn nên gọi là Nan tư hoằng thệ. Nan tư hoằng thệ này là sức thệ nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà, là tăng thượng duyên cho chúng sinh được vãng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Hoằng nguyện cường duyên. Nghĩa là bản nguyện hoằng thệ của đức Phật A di đà là nhân duyên thù thắng giúp chúng sinh vãng sinh. Hoằng thệ ấy có khả năng chuyên chở chúng sinh vượt qua biển sinh tử để đến Tịnh độ, cho nên dùng thuyền để ví dụ gọi là Hoằng thệ thuyền, cũng gọi Đại nguyện thuyền. Luận Tịnh độ quyển hạ của ngài Ca tài

(Đại 47, 102 thượng), nói: "Đức Phật A di đà vận dụng mái chèo từ bi, lái con thuyền đại nguyện chuyên chở tất cả chúng sinh ra khỏi biển sinh tử khổ não". Hoằng thệ còn được ví với biển cả mà gọi là Hoằng thệ hải. Biển hoằng thệ sâu rộng có thể bao dung tất cả, vô luận chúng sinh thiện hay ác đều có thể vượt qua. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.1; phẩm Hư không tạng bồ tát trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.17; phẩm Vấn tăng na trong HOẰNG THÊ

H 2239 kinh Phóng quang bát nhã Q.3; Vãng sinh yếu tập Q.3]. (xt. Tứ Hoằng Thệ Nguyện, Yếu Môn). HOẰNG THÊ PHẬT ĐỊA Hoằng thệ của đức Phật A di đà được ví như mặt đất, là nơi nương tựa để vun bồi lòng tin vững chắc không gì có thể hủy hoại được. Văn loại tụ sao (Đại 83, 645 thượng), nói: "Tâm nương đất hoằng thệ của Phật, ý chảy vào biển pháp khó lường". HOẰNG TRỪ (1605-1672) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Thông châu, Giang nam, họ Lí, tự Kế khởi, hiệu Thoái ông. Thủa nhỏ, gia đình gặp nạn, sư được bà nội nuôi nấng. Năm 16 tuổi, sư học ở trường làng, nhưng không nghĩ đến công danh, trái lại rất tin Phật pháp và thích đạo Thiền, tham cứu có chỗ tâm đắc. Năm 25 tuổi, sư theo ngài Hán nguyệt Pháp tạng xuất gia, khổ tu nhiều năm, cuối cùng được nối pháp. Về sau, sư hoằng pháp ở chùa Tường phù, núi Phù tiêu, Thường châu, rồi lần lượt trụ trì các danh lam như: Chùa Sùng báo, núi Linh nham, Tô châu, chùa Bảo vân ở núi Nghiêu phong, chùa Vân nham ở núi Hổ khâu, chùa Kim túc quảng tuệ ở Tú châu (Gia hưng, Chiết giang), v.v..... Sư thông suốt nội điển và các học thuyết của Bách gia chư tử, độ lượng bao dung, uy nghi đĩnh đạc, ai thấy cũng kính phục. Sau khi người Mãn Thanh xâm chiếm Trung

hoa, sư thường hoài vọng cố quốc, mưu việc khôi phục nên thường giúp đỡ các đội nghĩa quân ở Ngô, Việt. Có lần sư bị bắt, tin chắc sẽ chết, nhưng sau được nghĩa sĩ ra

sức cứu thoát. Mỗi năm đến ngày quốc nạn, sư mặc áo tang rơi lệ lễ bái, suốt 28 năm. Người đời cho đó là lấy trung hiếu làm Phật sự. Dưới pháp tòa của sư, có vài trăm vị long tượng, hơn 70 người đắc pháp. Tháng 9 năm Khang hi 11 (1672) sư tịch, thọ 68 tuổi, tháp xây ở núi Nghiêu phong hiệu Đại quang minh tạng. Sư có trứ tác trên 100 quyển Ngữ lục và thi văn kệ tụng, nhưng phần lớn đã bị thiêu hủy. Hiện nay chỉ còn các sách: Nam nhạc Kế khởi hòa thượng ngữ lục, 10 quyển, Nam nhạc lặc cổ, 1 quyển, Linh nham kí lược, 1 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.69; Chính nguyên lược tập Q.5]. HỌC .. I. Học. Tu hành thực tiễn. Nghĩa là nghiên cứu chân lí, tu tập giới, định, tuệ để đoạn trừ vọng hoặc. Kinh Tạp a hàm quyển 14 (Đại 2, 95 trung), nói: "Tỉ khưu ấy xa lìa ái dục, diệt hết sự mong cầu, thế gọi là học". [X. Hữu bộ luật Phá tăng sự Q.7]. II. Học. Gọi đủ: Hữu học. Đối lại: Vô học. Chỉ cho bậc Thánh dưới quả vị A la hán chưa đoạn hết vọng hoặc, vẫn còn phải tu tập giới, định, tuệ. Trái lại, Vô học là chỉ cho những bậc Thánh đã chứng quả vị A la hán. [X. Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9 (Cát tạng)].

HỌC ĐẠO DỤNG TÂM TẬP

Gọi đủ: Vĩnh bình sơ tổ học đạo dụng tâm tập.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo nguyên,

Sơ tổ tông Tào động Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 82.

Nội dung, chỉ dạy phương pháp dụng tâm

HỌC ĐẠO DỤNG TÂM TẬP

H 2240 tu đạo cho những người sơ cơ. Tất cả có 10 chương, từ chương "Khả phát bồ đề tâm sự" thứ 1 cho đến chương "Trực hạ thừa đương chi sự" thứ 10. Hơn 100 năm sau khi ngài Đạo nguyên thị tịch, sách này mới được xuất bản cùng với Nghĩa vân hòa thượng ngữ lục. Đây là bộ sách mở đầu cho việc xuất bản các sách Thiền của tông Tào động Nhật bản. HỌC ĐỊA ... .. Chỉ cho các giai vị của bậc Hữu học còn phải tu giới, định, tuệ để chứng các quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm và A na hàm trong 4 quả Thanh văn. HỌC ĐỊNH KIÊN CỐ Cũng gọi Thiền định kiên cố. Sau khi đức Phật nhập diệt được chia làm 5 thời kì, mỗi thời kì 500 năm, để phân biệt trạng huống thịnh suy của Phật pháp. Trong khoảng thời gian 500 năm thứ 2, có rất nhiều người tu Thiền định, cho nên gọi là Học định kiên cố, Thiền định kiên cố. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên). HỌC ĐỒ ..... Cũng gọi Học giả, Học nhân. Đồng nghĩa với Học sinh, Đệ tử, Môn nhân, v.v... Chỉ cho người theo thầy thụ học. [X. luận Câu xá Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. HỌC GIAI ... ..

Những cấp bậc được ấn định theo kiến thức về Phật học của giới tăng sĩ tại Nhật bản. Vào thời đại Bình an của Nhật bản, người tốt nghiệp 3 pháp hội giảng kinh (hội Duy ma, hội Ngự trai, hội Tối thắng) được tổ chức tại Nại lương (Nara) gọi là Đắc nghiệp. Người vâng mệnh vua đảm nhiệm chức Giảng sư trong 3 hội mà vẫn chưa được giảng kinh, gọi là Nghĩ giảng, đã giảng kinh, gọi là Dĩ giảng. Vào thời gần đây, chế độ Học giai của các tông phái phần nhiều cũng còn dùng các tên gọi xưa, như tông Tịnh độ có các danh từ Khuyến học, Dĩ giảng, Giảng sư, Nghĩ giảng, Đắc nghiệp; phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông thì dùng các từ Khuyến học, Tư giáo, Phụ giáo, Trợ giáo, Đắc nghiệp;

phái Đại cốc thì có các chức Giảng sư, Tự giảng, Nghĩ giảng, Học sư (vốn là Liêu ti); tông Thiên thai thì dùng các từ Thám đề, Dĩ giảng, Nghĩ giảng, Vọng nghĩ giảng, v.v..... Vị tăng có Học giai cao nhất mới được thống lãnh các học sinh, đồng thời có trách nhiệm quyết định con đường tiến thân của họ, vì thế cũng có khi gọi vị này là Học chức. Phái chùa Bản nguyện từ xưa đến nay vốn chỉ đặt ra một chức Năng hóa do một người đảm nhiệm, nhưng khi người này "ba nghiệp không thanh tịnh" (tức không còn đủ tư cách) thì thay người khác. Còn chức Giảng sư hoặc Tự giảng của phái Đại cốc lúc đầu chỉ do một người giữ, nhưng về sau thì có thể do nhiều người đảm nhiệm. [X. Thích gia quan ban kí Q.hạ; Chư tông giai cấp Q.thượng]. HỌC GIÁO THÀNH MÊ Cũng gọi Học giáo khởi mê. Đây là từ ngữ của tông Tam luận chỉ cho tình trạng tu học giáo pháp của đức Phật

mà lại sinh ra hiểu lầm. Chẳng hạn như những kiến chấp của Tiểu thừa và Quyền thừa chính là Học giáo thành mê. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 1 trung), ghi: "Nói không hợp đạo là phá chứ không thu; nói ắt khế lí là thu mà không phá. Học HỌC GIÁO THÀNH MÊ

H

2241 giáo khởi mê vừa phá vừa thu, phá trừ tình chấp năng mê, thu lấy giáo pháp sở hoặc.

Nhưng thực tướng của các pháp thì dứt bặt nói năng suy nghĩ, thật không thể phá, cũng chẳng thể thu".

HỌC GIỚI

Chỉ cho Tam tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới, Nhiêu ích hữu tình giới.

Vì Bồ tát muốn thành tựu 6 Ba la mật nên thực hành 6 việc trong đó, Học giới (tức

Tam tụ tịnh giới) nếu được thực hành lâu dài thì có thể thành tựu Giới ba la mật một cách viên mãn.

(xt. Lục Thành Tựu).

HỌC HẢI (?–?)

Cũng gọi Đàm hiển.

Vị tăng sống vào đời Bắc Chu thuộc Nam

Bắc triều.

Sư thông hiểu tạng Kinh, nổi tiếng về tuệ học, được Thừa tướng Vũ văn thái kính trọng.

Thừa tướng thỉnh sư căn cứ vào các kinh điển

Đại thừa để soạn thành Bồ tát tạng chúng kinh yếu và Bách nhị thập pháp môn.

Sư tịch vào khoảng năm Thiên hòa, Kiến đức (566-577).

[X. Tục cao tăng truyện Q.1].

HỌC HẢI DŨNG TRÍ THỦY

Nước trí tuệ của biển học tuôn trào.

Ví dụ sự biện luận của trí tuệ học hiểu giống như nước lũ cuồn cuộn, không gì có thể ngăn cản được.

HỌC HỐI

... ..

Chỉ cho vị tỉ khưu phạm một trong 4 tội

Ba la di (sát, đạo, dâm, vọng) sau đó sám hối.

Người phạm trọng tội này đã mất tư cách của tỉ khưu, nhưng nếu sám hối thì được gọi là Học hối và suốt đời ngồi dưới các tỉ khưu khác.

HỌC LIÊU

... ..

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Nơi chúng tăng cư trú để tu học Phật pháp. Đây là do các chùa lớn của Phật giáo Nhật bản phỏng theo chế độ Đại học liêu của nhà nước mà đặt tên. Bắt đầu từ thời đại Thất đinh (1392-1572), thời đại Giang hộ (1600-1867), các nơi như chùa Trường cốc, viện Trí tích, chùa Tăng thượng, chùa

Khoan vĩnh, chùa Bản nguyện, v.v..... đều có xây cất các Học liêu làm nơi nghiên cứu Tông học.

[X. Nhật bản thư kỉ 28; Diên lịch thức

20].

HỌC LỮ

... ..

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho các vị tăng có học vấn. Từ ngữ này được các chùa ở Nam đô và ở núi Cao dã sử dụng.

(xt. Cao Dã Tam Phương).

HỌC NHÂN

.....

I. Học Nhân.

Phạm: Saikwa, Sacchisya.

Pàli:Sekha.

Gọi đủ: Hữu học nhân.

Chỉ chung những người tu đạo trong

Phật giáo còn trong giai đoạn học hỏi.

Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a hàm quyển 30, thì trong thế gian có hai hạng Phúc điền nhân là Học nhân (Pàli:

Sekha) và Vô học nhân (Phạm: Azikwa, Pàli:Asekha), Học nhân có 18 loại, Vô học nhân có 9 loại. Đây là chia 27 bậc HỌC NHÂN

H 2242 Thánh làm 2loại Hữu học và Vô học. Hai mươi bảy bậc Thánh này lại được đơn giản hóa còn 7 bậc. Tứ giáo nghĩa quyển 6 (Đại 46, 739 thượng), nói: “Trong bảy bậc Thánh này thì 5 bậc trước là Học nhân, còn 2 bậc sau là Vô học. Bắt đầu từ pháp nhẫn phát được chân trí mới có Thánh nhân, do 2 loại Ngũ ấm hữu lậu và Vô lậu mà thấy dấu vết Thánh nhân, nên gọi là Học nhân, còn đối với Thánh đế không tìm cầu nên gọi

là Vô học nhân". Tức là trong 7 bậc Thánh: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát thì 5 bậc trước là phát được chân trí, vì còn có 5 ấm hữu lậu và 5 ấm vô lậu, còn phải tu học, nên gọi là Học nhân. Hai bậc sau là Thánh vô học. (xt. Thất Thánh, Hiền Thánh). II. Học Nhân. Cũng gọi Học đạo nhân, Học đạo trượng phu. Tiếng gọi chung những người tu học Phật pháp. Trong Thiền lâm thì chỉ cho người tham thiền. Tắc 8 trong Thung dung lục (Đại 48, 232 hạ) ghi: "Có học nhân hỏi: Bậc đại tu hành còn rơi vào nhân quả không?". Chương Trường sa cảnh sầm trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 274, trung), nói: "Bao người học đạo chẳng rõ chân Chỉ bởi xưa nay nhận thức thần; Sinh tử ngọn nguồn vô thủy kiếp.

Kẻ si gọi đó bản lai thân". [X. Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục; Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục; Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục Q.thượng; chương Tuệ thông trong Tục truyền đăng lục Q.19; Hoàng bá sơn Đoạn tế thiền sư truyền tâm pháp yếu]. HỌC PHÁP QUÁN ĐÍNH Cũng gọi Thụ minh quán đính, Thụ pháp quán đính, Trì minh quán đính, Đệ tử quán đính. Đối lại với Truyền pháp quán đính. Nghi thức mà hành giả Mật giáo phải trải qua để được chính thức thừa nhận là một đệ tử. Khi một hành giả được chấp nhận cho học tập hoặc thụ trì giáo pháp của Mật giáo, thì trước tiên phải cử hành nghi thức quán đính này, để tạo mối quan hệ thầy trò giữa vị A xà lê và hành giả. Nếu chưa thụ pháp quán đính này mà đã cử hành lễ trao truyền Mật pháp thì đó là việc xưa nay bị nghiêm cấm, người vi phạm sẽ bị trọng tội "Việt tam muội da". [X. Đại nhật kinh sớ Q.3; Hộ ma lược kí (Tuệ lâm)]. (xt. Quán Đính). HỌC PHẬT ĐẠI BI TÂM Học tập tâm đại từ bi của đức Phật để cứu giúp chúng sinh. Đây là một đức tính mà Tăng bảo cần phải có. Có nhiều cách và mức độ cứu giúp khác nhau. Đứng về phương diện rốt ráo của môn Tịnh độ mà nói, thì sự cứu giúp ấy là làm cho chúng sinh được vãng sinh Tịnh độ. Quán kinh sớ huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo (Đại 37, 245 hạ), nói: "Các bậc Hiền thánh tam thừa, học tâm đại bi của

Phật, mãi mãi không bao giờ thôi". Nhưng trong hàng Tam thừa, hạnh Bồ tát gồm cả lợi mình, lợi người, cho nên thực hành tâm đại bi; còn Thanh văn, Duyên giác thì chỉ lợi mình chớ không lợi người; vả lại, Thanh văn, Duyên giác không thừa nhận có Tịnh độ ở ngoài 3 cõi nên cũng không khuyên người sinh về Tịnh độ. Điều này có vẻ mâu thuẫn với quan điểm của ngài Thiện đạo HỌC PHẬT ĐẠI BI TÂM

H 2243 trong Quán kinh sớ huyền nghĩa phần nói trên. Về vấn đề này, trong Quán kinh sớ truyền thông kí, ngài Lương trung của Nhật bản có nêu ra 3 thuyết, một trong 3 thuyết đó là dẫn luận Pháp hoa, cho rằng hàng Thanh văn ứng hóa, trong ẩn hạnh Bồ tát, ngoài hiện tướng Thanh văn, đó là người học tâm đại bi của Phật. HỌC SINH Người còn đang theo đuổi việc học vấn. Theo điều Thụ giới quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, thì học sinh vốn chỉ cho các thiếu niên trong chùa viện đang học tập ngoại điển. Tại Nhật bản, học sinh vốn chỉ cho các sinh viên còn đang theo học ở các trường Đại học, về sau thì chuyên chỉ cho người nghiên cứu và tu học Phật đạo. Tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản là ngài Tối trừng có đặt ra điều khoản "Học sinh thức", qui định pháp "Chỉ quán nghiệp học sinh" và "Giá na nghiệp học sinh" phải tu học trong 12 năm tại các tùng lâm. Tông Chân ngôn thì có Kim cương nghiệp học sinh

và Thai tạng nghiệp học sinh. Ngoài ra, các sư Nhật bản đến Trung quốc du học gọi là Lưu học sinh, Hoàn học sinh. Đến đời sau, danh từ học sinh cũng được dùng để chỉ cho những người có trình độ học vấn uyên thâm. HỌC TĂNG ... .. Cũng gọi Học vấn tăng. Chỉ cho vị tăng nghiên cứu Phật giáo, hoặc vị tăng học giả có trình độ học vấn

uyên bác. HỌC TUỆ KIÊN CỐ Cũng gọi Giải thoát kiên cố. Chỉ cho thời kì có rất nhiều người tu hành có đầy đủ trí tuệ, chứng được quả giải thoát. Tức là khoảng thời gian 500 đầu tiên sau khi đức Phật nhập diệt. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên). HỌC TƯỢNG ... .. Chỉ cho học đồ, học sinh. Thầy gọi là Sư tượng, học trò gọi là Học tượng. Ngoài ra, cũng chỉ cho vị tăng có trình độ học vấn uyên thâm. HỌC UẨN (1613-1689) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh, người huyện Nhị hải, tỉnh Vân nam, họ Vương, hiệu Tri không. Năm 14 tuổi (có thuyết nói 10 tuổi), sư xuất gia ở chùa Tịch quang, núi Kê túc, nghe giảng và tu tập các kinh Pháp hoa, Lăng nghiêm, Viên giác, v.v..... Năm Thuận trị thứ 5 (1648) đời Thanh, sư ở trong tịnh thất Ngọc lâm hiên lạy kinh Vạn Phật danh đến quyển thứ 3, vừa mới xướng lên 2 chữ "Na mô" thì bỗng nhiên đại ngộ, sư liền đến núi Lung can tham yết ngài Thủy mục Vô trụ và được ấn khả. Sau sư lại đến tham lễ ngài Mật hạnh Tịch nhẫn ở Khai phong, trình bày

chỗ tỏ ngộ và được nối pháp. Sư từng trụ trì các chùa: Phúc thành ở phủ Sở hùng, tỉnh Vân nam, Đại phương quảng trên núi Cửu đài, viện Tiên dương ở huyện Quảng thông, tỉnh Vân nam, v.v..... HỌC UẨN Học Uẩn

H

2244

Năm Khang hi 28 (1689) sư tịch, thọ 77 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Ngữ lục 2 quyển,

Thảo đường tập.

[X. Tri không Uẩn thiền sư ngữ lục phụ hành lục].

HỌC VÔ HỌC

... .

Phạm: Zaikwa-azaikwa.

Pàli: Sekha-asekha.

Tức là Hữu học và Vô học.

Theo thuyết của Tiểu thừa thì Hữu học chỉ cho những bậc tuy đã giác ngộ lí Tứ đế, nhưng chưa dứt hết phiền não nên còn phải tu học giới, định, tuệ, tức là những bậc Thánh dưới quả A la hán đều là hữu học. Còn bậc

Thánh, chứng quả A la hán, đã đoạn trừ tất cả phiền não, không còn tu học nữa, gọi là Vô học.

Nhưng theo thuyết của Đại thừa thì bồ tát Thập địa trở xuống đều là Hữu học, còn Phật quả mới là Vô học.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa

Q.2; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9]. (xt. A La Hán).

HỌC XỨ

.....

Phạm:Ziksàpada.

Pàli:Sikkhàpada.

Những chỗ (điều) cần phải học. Chỉ chung cho giới luật. Tức là những giới điều mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải tuân thủ, như 5 giới, 8 giới, 10 giới, v.v..... gọi là Học xứ.

Phật giáo Nam truyền gọi giới học, định học, tuệ học là Tam học xứ.

Còn theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, thì

Bồ tát có 7 học xứ là: Tự lợi, lợi tha, chân thực nghĩa, lực, thành thục chúng sinh, tự thục Phật pháp và Vô thượng bồ đề. Ngoài ra, phẩm Thụ phương tiện học xứ trong kinh Đại nhật quyển 6 chia ra Hiển, Mật để nói về sở học và dịch là "Học cú" [X. phẩm Học xứ trong luận Pháp uẩn túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124; luận Câu xá Q.14; Câu xá luận quang kí Q.14]. HÒE AN QUỐC NGỮ Tác phẩm, 7 quyển, do ngài Bạch ẩn Tuệ hạc, người Nhật soạn, ngài Nhất nặc ghi chép, ấn hành năm 1750, được thu vào Đại chính tạng tập 81. Nội dung sách này bình xướng bộ Tông phong diệu siêu ngữ lục của Quốc sư Đại đăng. Những câu ngắn gọn dưới dấu hiệu (O) là phần nói lên chỗ tâm đắc của tác giả đối với yếu chỉ của tông thừa. Ngài Tuệ hạc dùng từ "Hòe an quốc" trong "Nam kha kí" để đặt tên cho tác phẩm của mình là tự khiêm rằng những lời trong sách này chỉ là lời nói trong mộng mà thôi. Toàn sách gồm các phần: Lời dạy khai pháp, Yếu ngữ khi trụ ở chùa Đại đức (gồm quyển 1, 2); Yếu ngữ khi trụ ở chùa Sùng phúc (quyển 3); Yếu ngữ khi dời chùa Sùng phúc trở về chùa Đại đức (quyển 4); Tụng cổ (các quyển 5, 6), Niêm cổ (quyển 7). Ngài Tuệ hạc lấy cách thức của Bích nham lục, Thung dung lục làm qui tắc mà phát huy 10 bài Niêm cổ trong quyển 7 để làm trọng tâm cho tác phẩm này. HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ Mông cổ: Khutuktu, khutukutu. Cũng gọi Hồ đồ khắc đồ, Hồ thổ khắc đồ, Khố đồ khắc đồ. Chức vị do chính phủ phong cho vị Cao

tăng thuộc Lạt ma giáo Tây tạng sau khi chuyển sinh theo chế độ Hoạt Phật. Hô đồ khắc đồ là tiếng Mông cổ, có nghĩa là "biết rõ kiếp trước kiếp sau, không bị luân hồi, sống chết tự do, sau khi chết có thể tái sinh". Tiếng Tây tạng có nghĩa là Sprul-Sku (Châu cô), nghĩa là Hóa thân, Thánh giả. HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

H 2245 Cứ theo tư liệu lưu trữ ở viện Lí phiên đời Thanh, thì đến năm Càn long 48 (1783) đã có tất cả 148 vị Hô đồ khắc đồ, trong đó, 4 vị: Đạt lai, Ban thiền, Triết bá tôn đan ba và Chương gia được gọi là Tứ thánh của Phật giáo Mông cổ, Tây tạng và được phân công: Ngài Đạt lai thống lãnh toàn bộ, ngài Ban thiền phụ tá ngài Đạt lai phụ trách vùng Hậu tạng, ngài Triết bá tôn đan ba phụ trách vùng Ngoại mông và ngài Chương gia phụ trách vùng Nội mông. Tại Tây tạng, ngoài 2 vị Đạt lai và Ban thiền, còn có 30 vị khác trong số đó có một vị Phật sống nữ trụ ở chùa Tang đình, thị trấn Tát đinh cát, bên bờ hồ Dương trác, là vị nữ Hô đồ khắc đồ duy nhất trong Lạt ma giáo. (xt. Hoạt Phật). HÔ PHONG KHIẾU CHỈ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Gọi gió huýt sáo. Tức là ứng xử tự tại, không bị trở ngại. Từ ngữ này có xuất xứ từ điển tích danh y Triệu bính đời Hậu Hán. Một hôm, Triệu bính muốn qua sông, gọi đò mãi mà không ai trả lời, ông liền hú gió, huýt sáo, lấy nón làm thuyền qua sông. Đời sau, Thiền tông dùng điển tích này

để ví dụ người tham thiền đã tỏ ngộ thì được tự tại giải thoát, ứng xử linh hoạt, không bị ràng buộc. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 8 (Đại 47, 1045 thượng), nói: "Hú gió huýt sáo tự do, dường như không người; số trăm thành đàn chẳng thuộc vương hóa". HỒ TẤT LẶC HÃN

..... Mông cổ: Hobilghan, Khubilghan. Tạng: Sprul-Sku. Phạm:Nirmàịa-kàya. Cũng gọi Hô tất nhĩ hãn. Tự tại chuyển sinh hoặc chỉ cho người tái sinh, nghĩa là những người đã giác ngộ, sau khi bỏ thân này, có thể tùy ý chuyển sinh, tiếp nối chức vị đời trước. Người phàm tục chưa trừ vọng niệm, phải theo nghiệp chuyển sinh, càng chuyển càng mê mà không tự biết. Còn các bậc Thánh đã đoạn hết vọng niệm, chứng pháp tính chân thực, không bị nghiệp chuyển, tự làm chủ việc sống chết, tùy ý chuyển sinh, theo duyên độ chúng, cho nên gọi là Hô tất lặc hãn. Sau thời ngài Tông khách ba, Giáo tổ của Hoàng giáo Tây tạng, các vị Đạt lai lạt ma, Ban thiền lạt ma và Hồ đô khắc đồ, đều là những vị chuyển sinh của đời trước. Tư tưởng tự tại chuyển sinh là do sự kết hợp giữa tín ngưỡng "Luân hồi thụ sinh" và "ba thân Phật" mà thành. Nhưng chế độ đời đời chuyển sinh mà vẫn đồng nhất danh xưng, đồng nhất chức vị, thì đó là điểm đặc sắc của Phật giáo Tây tạng. Tương truyền chế độ này bắt nguồn từ Bổng giáo, một tông giáo nguyên thủy của Tây tạng. (xt. Hô Đồ Khắc Đồ, Hoạt Phật). HỒ BÌNH ..... Chiếc bình có hình đầu chim, là vật cầm ở tay bên phải trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Cánh tay ấy được gọi là Hồ bình thủ hoặc Bảo bình thủ (tay Hồ bình, tay bình báu). Tương truyền loại bình này do người nước Hồ ở phía bắc núi Tuyết phỏng theo

hình con chim Kim sí (chim cánh vàng) mà chế ra, cho nên gọi là Hồ bình. Chuyển luân thánh vương đặt chiếc bình này ở trước mình, tượng trưng cho nghĩa tự tại. Trong Mật giáo, nếu muốn cầu sự hòa thuận trong gia đình, họ hàng thì tu pháp Hồ bình. Cách thực hành pháp tu này là: Rót nước vào Hồ bình rồi đặt HỒ BÌNH Tay Hồ Bình

H 2246 ở trước Tôn tượng, tụng niệm chân ngôn xong, lấy nước ấy rưới lên những người họ hàng bất hòa, thì tất cả được hòa thuận yên vui, như nhiều vị hợp thành một vị. [X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; Tạo tượng độ lượng kinh tục bổ]. HỒ CHỦNG TỘC Dòng giống người Hồ. Vốn được dùng để chỉ dân Hung nô trước thời Tần Hán. Nhưng về sau dùng để chỉ chung những dân tộc ở ngoài biên thùy phía tây Trung quốc. Thiền tông thì dùng từ ngữ này để chỉ cho pháp hệ của Tổ Đạt ma. Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 trung), nói: "Hiểu biết như thế gọi là diệt giống người Hồ". Ngoài ra, Hồ chủng tộc cũng được dùng để chỉ cho người Ấn độ, vì thế Tổ Bồ đề đạt ma được gọi là Lão Hồ. [X. Tổ đình sự uyển Q.1]. HỒ ĐỒNG KHÍ ..... Cũng gọi Sa trương, Sa la, Đồng cổ, Hưởng đồng. Loại pháp khí bằng đồng, hình dáng giống cái chén, đường kính từ khoảng 6 đến hơn 30 phân tây, bề dày khoảng 3 phân và sâu từ 3 đến 12 phân, dùng để gõ lúc tụng kinh niệm Phật. Nguồn gốc không được rõ. Cứ theo Tống sử lễ thứ 72 và Liệt truyện

252 ghi, có lẽ khí cụ này đã được truyền từ vùng Di nhung (gọi chung các rợ Hồ), cho nên có tên là Hồ đồng khí. [X. điều Bái khí môn đồng la trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HỒ LOẠN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cẩu thả lộn xộn. Lời chú thích tắc 1

trong Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), nói: “Hồ loạn chỉ chú” (chú giải một cách cẩu thả lộn xộn). Ngoài ra, tham cứu một cách chiếu lệ gọi là Hồ tham hoặc Hồ toản loạn chàng (khua gõ lung tung). Ngồi không theo thứ bậc vị trí gọi là Hồ loạn tọa. Nói năng càn bậy gọi là Hồ thuyết, Hồ đạo, hoặc Hồ thuyết loạn đạo. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; điều Thuyết tâm thuyết tính trong Chính pháp nhãn tạng; Thiền quan sách tiến chư tổ pháp ngữ tiết yếu]. HỒ MA ..... Hạt vừng (mè), có 3 loại: Bạch hồ ma (vừng trắng), Hắc hồ ma (vừng đen), Kim hồ ma (vừng vàng). Hạt dẹt và rất nhỏ, có thể ép lấy dầu nấu ăn hoặc để bôi tóc. Trong Mật giáo, bạch hồ ma là vật để gia trì chú nguyện trong pháp Tiêu tai hộ ma. Ngoài ra, trong các kinh luận, hồ ma thường được dùng để ví dụ các nghĩa: Nhỏ nhiệm, trùm khắp, vô số, v.v..... [X. kinh Lược xuất Q.1]. HỒ NAM HẢI CHÚNG Đối lại với Giang tây vân nạp. Chỉ cho số chúng tăng đông đảo tụ tập ở

vùng Hồ nam để tiếp nhận sự giáo hóa của thiền sư Thạch đầu Hi thiên. Ngài Thạch đầu Hi thiên là một vị Thiền sư lớn thuộc hệ thống Thanh nguyên Hành tư của dòng Thiền Nam tông vào đời Đường ở Trung quốc. Vào khoảng năm Thiên bảo Chuông Nhỏ Bằng Đồng HỒ NAM HẢI CHÚNG

H 2247 (742-755), ngài hoằng pháp ở Hoành sơn, tỉnh Hồ nam, nêu cao Thiền phong, chúng tăng từ khắp nơi tụ tập về đây tu học, Hoành sơn bỗng trở thành một trung tâm giáo hóa ở vùng Hồ nam lúc bấy giờ. Vì thế nên trong Thiền lâm mới có danh xưng “Hồ nam hải chúng”. [X. Tống cao tăng truyện Q.9. Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6, Q.14; Tổ đường tập Q.4]. HỒ NGỮ ... .. Tiếng nói của người Hồ ở Tây vực, hoặc chỉ cho tiếng Phạm. Khi bàn về chỗ đúng, sai trong các kinh luận phiên dịch, thì ngài Đạo an đời Đông Tấn gọi nguyên văn tiếng Phạm là Hồ ngôn, Hồ kinh. Còn Xuất tam tạng kí tập thì gọi nguyên văn của các kinh luận Hán dịch là Hồ bản. Ngài Ngạn tông đời Đường viết luận Biện chính chủ trương tiếng Phạm, tiếng Hồ cần được phân biệt rõ ràng. Vì xưa nay cái mà Trung quốc gọi là Hồ ngữ, về nghĩa của nó cũng tùy theo thời đại mà có khác. Chẳng hạn như: 1. Thời Tần Hán: Gọi Hung nô là Hồ, vì thế cho tiếng Hung nô là Hồ ngữ. 2. Thời Đông Hán về sau: Gọi chung vùng đất bên ngoài biên thùy phía tây Trung quốc là Hồ, bao gồm: Cao xương, Yên kì, Cưu tư, Vu điền, Nguyệt chi, Đại hạ, Kế tân, Ấn độ, v.v... cho nên tiếng nói của các xứ này được gọi chung là Hồ ngữ. 3. Từ Nam Bắc triều đến thời Tùy

Đường: Chỉ riêng dân cư vùng Túc đặc (Sogdiana) là Hồ và gọi tiếng Túc đặc là Hồ ngữ. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 (Đại 54, 1056 thượng), nói: “Âm Hồ, âm Phạm khác nhau. Từ đời Hán đến đời Tùy đều gọi các nước Tây vực là nước Hồ. Đời Đường có pháp sư Ngạn tông phân biệt Hồ, Phạm rõ ràng như sau: Từ ngọn Thông lĩnh về phía Tây đều thuộc Phạm chủng, còn phía trái Thiết môn đều là quê hương giống Hồ”. Theo Tống cao tăng truyện quyển 3, thì các vùng đất ở phía bắc và phía đông núi Tuyết gọi chung là Hồ. Trong khoảng thời gian từ đời Đông Hán đến đời Tùy, vì Hồ và Phạm không được phân biệt rõ ràng, nên Phạm ngữ được xem là một trong các thứ Hồ ngữ. [X. Đại đường tây vực kí Q.1]. HỒ QUỊ Cũng gọi Hồ kị. Cách quì lạy của người Hồ. Có nhiều thuyết khác nhau: 1. Hồ quị là cách biểu tỏ lòng tôn kính của người Hồ, cách biểu tỏ này chỉ cần quì gối là đủ phép hồ quị. 2. Quì dài, tức là 2 đầu gối để sát đất, 2

bắp đùi dựng thẳng để đỡ thân thể. 3. Đầu gối bên phải đặt sát đất, đầu gối bên trái dựng thẳng. Trong 3 cách Hồ quị trên, cách thứ 3 được xem là đúng phép hơn cả. [X. phẩm Tứ thiên vương trong kinh Kim quang minh Q.2; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.2]. HỒ SÀNG Một loại ghế ngồi hình dáng giống ghế

dựa hoặc ghế gấp hiện nay. Vốn do người Tây nhung (rợ ở phía tây Trung quốc) chế ra, nên gọi là Hồ sàng. Ghế có 2 loại: "Bị cơ" và "Đơn cơ". Bị cơ gọi là Triệp ỷ (ghế gấp); Đơn cơ gọi là Hồ sàng, tức chỉ cho Thiền sàng. Theo sách Phong tục thông chép, thì vua Linh đế nhà Hán rất thích vật dụng HỒ SÀNG

H 2248 của người Hồ, nên ở kinh đô có rất nhiều Hồ sàng. Lại theo sách Phụ vận hải chép, thì vua Mục tông nhà Đường đổi Hồ sàng gọi là Thằng sàng (giường dây). HỒ THÍCH (1891-1962) ..... Nhà học giả Trung quốc, người huyện Tích khê, tỉnh An huy, tự Thích chi, từng du học nước Mĩ. Ông là nhà tư tưởng nổi tiếng trong và ngoài nước từ thời Dân quốc đến nay, từng được tặng 35 văn bằng Tiến sĩ danh dự, lần lượt giữ các chức vụ như: Giáo sư Đại học Bắc kinh, Viện trưởng viện Văn học, Hiệu trưởng trường Công học Trung quốc, Đại sứ Trung quốc tại Mĩ, Viện trưởng viện Nghiên cứu Trung ương Đài loan.... Học vấn của họ Hồ rất sâu rộng, phàm các môn Sử học, Quốc học, Triết học, Văn học, Ngoại giao, Giáo dục, Thiền học, v.v..... đều thông suốt. Ông còn chủ trương cải cách văn học, đề xướng cuộc vận động văn Bạch thoại, ảnh hưởng rất to lớn. Ông là người tiên phong trứ tác loại sách Triết học sử Trung quốc. Năm Dân quốc 15 (1926), trong khi nghiên cứu văn hiến Đôn hoàng ở thư viện Quốc lập Ba lê nước Pháp và viện Bảo tàng Đại anh ở nước Anh, ông đã tìm thấy nhiều tư liệu về lịch sử Thiền tông Trung quốc ở thời kì đầu. Ông qua đời vào năm Dân quốc 51 (1962), thọ 72 tuổi. Những tác phẩm của ông gồm có: Bồ đề

đạt ma khảo, Thiền học cổ sử khảo, Bạt tào khê đại sư biệt truyện, Thần hội hòa thượng di tập, Lăng già tập khảo, Thường thí tập, Bạch thoại văn học sử, Thủy kinh chú, Tứ thập tự thuật, Hồ thích văn tồn (4 quyển), Hồ thích thủ cảo (10 quyển), Trung quốc triết học sử đại cương.... HỒ THÍCH THIỀN HỌC ÁN Tác phẩm, do Hồ thích soạn, Liễu điền Thánh sơn người Nhật bản thu tập. Nội dung sách này gồm 20 thiên nói về Thiền học, được viết bằng tiếng Anh và tiếng Hoa như: Bồ đề đạt ma khảo, Hà trạch đại sư thần hội truyện, Thần hội hòa thượng ngữ lục, Trung quốc thiền học đích phát triển, Ch'an Buddhism in China, its History and Method..... Ở đầu quyển có 2 bài: Hồ thích bác sĩ dữ Trung quốc sơ kì Thiền tông sử chi nghiên cứu, Hồ thích bác sĩ Thiền học niên phổ, do Liễu điền Thánh sơn soạn. HỘ GIỚI THẦN Thiện thần thủ hộ giới luật của Phật và che chở những người lãnh thụ giới luật này. Kinh Quán đính quyển 4 (Đại 21, 504 thượng), nói: "..... Vì thế ta nói lời này, để khuyên các thiện nam, tín nữ có lòng tin trong sạch nên thụ Tam qui, Ngũ giới. Thụ Tam qui thì có vua của 36 quỉ thần thường theo giúp đỡ, giữ gìn; thụ ngũ giới thì có 25 vị thần luôn luôn ở 2 bên cửa để bảo vệ, diệt trừ những điều xấu ác". (xt. Nhị Thập Ngũ Thần). HỘ MA ..... Phạm: Homa. Cũng gọi Hô ma. Dịch ý: Hỏa tế tự pháp (pháp cúng tế lửa), Hỏa cúng dường pháp, Hỏa cúng, Hỏa

pháp, Hỏa thực. Pháp cúng tế bằng cách đốt các vật cúng để cúng dường là việc làm quan trọng trong các pháp tu của Mật giáo, hàm ý ví dụ dùng lửa trí tuệ thiêu đốt tâm

mê muội. Pháp này nguyên là pháp cúng dường thần lửa A kì ni (Phạm: Agni) để trừ ma HỘ MA

H 2249 cầu phúc ở Ấn độ đời xưa. Trong nghi thức tông giáo ở thời đại Ấn Y (Indo-Iranian Period) của Ấn độ cổ đại đã có pháp này; trong các văn hiến ở thời kì đầu của Lê câu phệ đà, Dạ nhu phệ đà, Bách đạo phạm thư (Phạm:Zatapatha-bràhmaịa), v.v..... cũng có nói đến việc thiết lập 3 loại hỏa đàn để tu pháp. Ngoài ra, trong kinh Gia đình (Phạm: Gfhya sùtra) cũng nói rõ về các loại pháp Hộ ma rất phức tạp. Trong các vị thần của thời đại Phệ đà, thần A kì ni là quan trọng nhất, nghi thức cúng tế vị thần này của những người Bà la môn thờ lửa ở thời bấy giờ đã rất thịnh hành, họ bỏ vật cúng vào trong lò lửa của đàn tế, chờ lửa bốc lên thì cho rằng các vật cúng đã đến được miệng của các thần, các thần nhờ đó mà được sức mạnh để hàng phục các ma và ban cho loài người phúc lành, bởi thế họ cho rằng lửa là miệng của các thần, cũng là miệng của trời (Phạm:Devànaô mukha). Pháp cúng tế này về sau được Mật giáo thu dụng và dần dần trở thành pháp tu quan trọng. Nhưng ý nghĩa pháp Hộ ma trong Mật giáo rất khác với nghi thức cúng tế của Bà la môn giáo. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 19, quyển 20, thì trước khi thành đạo, đức Phật chưa biết rõ tự tính của lửa, nên Ngài đã y cứ vào kinh điển Phệ đà mà nói 44 pháp Hộ ma. Nhưng sau khi thành đạo, đức Phật đã biết rõ tự tính của lửa, liền tuyên thuyết 12 pháp Hộ ma, biểu trưng cho ánh sáng Nhất thiết trí của Như lai. Đây mới là Hộ ma chân thực.

Hộ ma của Mật giáo được chia làm 2 loại: 1. Ngoại Hộ ma: Tu ở trong đàn Hộ ma, phải có đủ 3 thứ: Tượng Bản tôn, lư hương, hành giả, tượng trưng cho Tam mật (thân, khẩu, ý) của hành giả. Trong đó, tượng Bản tôn tượng trưng cho Ý mật, không hạn cuộc ở bất cứ đức Như lai nào hay vị Minh vương nào, chỉ tùy theo pháp tu mà quyết định; lư hương tượng trưng Khẩu mật, còn tự thân của hành giả thì tượng trưng cho Thân mật. Về phương thức thực hành thì trước hết là chọn đất, làm đàn, đặt lư hương, tụng chân ngôn, rồi bỏ các vật cúng như nhũ mộc, ngũ cốc, v.v... vào trong lư hương để thanh tịnh hóa Tam mật của hành giả hầu thành tựu các pháp Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, v.v..... Vì thực hành pháp này đều là những việc ở ngoài tâm, cho nên gọi là Ngoại hộ ma, Sự hộ ma. 2. Nội Hộ ma: không cần lập đàn, tượng Bản tôn và lư hương, mà chỉ lấy tự thân hành giả làm đàn tràng, trong tâm quán tưởng dùng lửa trí tuệ của Như lai đốt hết các nghiệp phiền não, vì pháp Hộ ma này thuộc về pháp quán của nội tâm, cho nên gọi là Nội hộ ma, lại vì pháp quán này thuộc về quán "Lí pháp" nên cũng gọi là Lí hộ ma. Pháp Nội hộ ma này tuy là pháp tu đặc biệt của Mật giáo, nhưng nếu xét về nguồn gốc, thì có lẽ nó đã từ thuyết "Nội bộ hỏa tế" (Phạm: Antara-agnizad) mà ra. Nội Hộ ma thông thường có 5 pháp: 1. Pháp tức tai: Quán tưởng bản tính đức Đại nhật Như lai. 2. Pháp tăng ích: Quán tưởng bản tính đức Bất không thành tựu Như lai. 3. Pháp kính ái: Quán tưởng Bản tính

đức Vô lượng thọ Như lai. 4. Pháp câu triệu: Quán tưởng bản tính đức Bảo sinh Như lai. 5. Pháp điều phục: Quán tưởng bản tính đức A súc Như lai. Nếu phân biệt theo tính tương đối thế gian và xuất thế gian, thì pháp Hộ ma của xuất thế gian là Nội hộ ma, còn pháp Hộ ma của thế gian và ngoại đạo là Ngoại hộ ma. Tuy nhiên, trong pháp Hộ ma

xuất thế gian cũng có nội ngoại khác nhau, tức lấy "Quán tâm" làm nội và lấy "Sự tướng" làm ngoại. Còn pháp Ngoại hộ ma, vì chưa tương HỘ MA

H 2250 ứng với nội quán, không thành tựu "Tất địa", cho nên khi thực hành Ngoại hộ ma thì phải đồng thời tu quán Tam bình đẳng của Nội hộ ma, để mong nội ngoại tương ứng, lí sự dung hợp, mau thành tựu Tất địa; đó là nghĩa chân thực "Ngoại hộ ma tức Nội hộ ma". Đây không những chỉ là chỗ khác biệt giữa Ngoại hộ ma của Mật giáo và Ngoại hộ ma của ngoại đạo, mà còn là một yếu quyết của hành giả Mật giáo khi tu pháp Hộ ma. Nếu chỉ nói riêng về Ngoại hộ ma, thì ngoài tượng Bản tôn, hành giả đã trình bày ở trên, khi tu pháp, còn phải lập một đàn Hộ ma ở trước tượng Bản tôn, ở chính giữa đàn đặt một lư hương, 4 góc đàn cắm 4 cây cọc, trên các đầu cọc đều buộc dây kim cương. Trước bàn đặt mâm lễ, mỗi cạnh mâm lễ kê một cái bàn, trên mỗi bàn để củi Hộ ma, hương bột, lư hương có cán cầm, vật gia trì, v.v..... Tu pháp này thông thường có 3 loại pháp, 4 loại pháp, 5 loại pháp, 6 loại pháp khác nhau: 1. Ba loại pháp, cũng gọi 3 loại Hộ ma. Chỉ cho 3 pháp: Tức tai, Tăng ích và Hàng phục. Ba pháp này tương ứng với nội chứng của 3 bộ Thai tạng giới. 2. Bốn loại pháp, cũng gọi 4 loại Hộ ma. Chỉ cho 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Kính ái và Hàng phục. Bốn pháp tu này được thực hành rộng rãi nhất. 3. Năm loại pháp, cũng gọi 5 loại Hộ ma. Là 4 loại pháp trên cộng thêm pháp Câu triệu. Năm pháp này tương ứng với nội chứng của 5 trí thuộc 5 bộ Kim cương giới. Nói về công đức của 5 pháp này thì mỗi

pháp đều có hiệu quả của 4 pháp kia, gọi là Ngũ pháp hỗ cụ. Chẳng hạn như khi tu pháp Tức tai thì dứt được phiền não tham, sân hoặc tiêu trừ tai nạn, đó là ý nghĩa Tức tai. Khi đã dứt trừ phiền não tham, sân thì tăng trưởng được công đức giới, định, tuệ và các thứ phúc đức khác, đó là ý nghĩa Tăng ích. Khi công đức đã được tăng trưởng, thì dần dần phá vỡ vô minh, diệt trừ các tai ách, đó là ý nghĩa Điều (hàng) phục. Nhờ các công đức ấy mà được chư Phật, Bồ tát hộ trì, đó là ý nghĩa Kính ái. Nhờ những công đức nói trên mà các điều thiện sinh khởi, muôn pháp hiển hiện, đó là ý nghĩa Câu triệu. Bốn pháp kia cũng như thế. 4. Sáu loại pháp, cũng gọi 6 loại Hộ ma. Tức là 5 loại pháp nói trên thêm pháp Diên thọ(pháp này sinh ra từ pháp Tăng ích). Ngoài ra, củi đốt trong pháp Hộ ma, gọi là Hộ ma mộc, tro tàn gọi là Hỏa thực hôi, dao chặt củi gọi là Hộ ma đao. Tờ giấy hoặc thẻ gỗ viết chép mang nội dung cầu nguyện và chỉ thú của pháp Hộ ma, có thể dùng làm bùa hộ mạng, gọi là Hộ ma trát; phòng xá trong đó pháp Hộ ma được cử hành, gọi là Hộ ma đường. [X. phẩm Thế xuất thế hộ ma trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3; kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.8, Q.15; Bách luận sớ Q.thượng phần giữa; Tuệ lâm ân nghĩa Q.41; Hi lâm ân nghĩa Q.1]. HỘ MA ĐÀN ..... Đàn, Phạm: Maịđala. Dịch âm: Mạn đồ la, Man đồ la. Cũng gọi Quang minh đàn, Hộ ma hỏa đàn, Hỏa đàn, Quân đồ đàn, Hỏa mạn đồ la.

Đàn tu pháp Hộ ma của Mật giáo. Tùy theo nguyên liệu làm đàn có thể chia làm 2 loại: Thổ đàn (đàn đắp bằng đất) và Mộc đàn(đàn đóng bằng gỗ). 1. Thổ đàn: Đàn đắp bằng đất rất thịnh hành ở Ấn độ; có 2 cách lập, gọi là Thất nhật tác đàn pháp và Thủy đàn pháp. Cách thứ 1: Trước hết chọn địa điểm, cúng thần đất trong 7 ngày 7 đêm, sau đó đào đất, làm cho sạch sẽ, rồi vẽ Mạn đồ la chư tôn. Cách thứ 2: Trong tình hình khẩn

cấp như dịch bệnh bộc phát, chiến tranh bùng nổ, v.v... HỘ MA ĐÀN

H 2251 thì nghi thức cần phải vắn tắt. Nghĩa là chỉ trong một ngày rưới nước làm cho đất sạch sẽ, rồi lập đàn Hộ ma, giữa đàn đào một cái lò, bên ngoài lò vẽ 3 lớp viện, các vị tôn trong Mạn đồ la của 3 lớp viện tùy theo các pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Câu triệu, Kính ái mà có khác và thường được tượng trưng bằng hình Tam muội da. Cứ theo Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ, nếu tu pháp Tức tai thì ở 4 phương của viện chính giữa vẽ chày Yết ma, 4 góc vẽ hoa sen; 4 phương của viện thứ 2 vẽ 4 bồ tát Ba la mật(Kim cương ba la mật, Bảo ba la mật, Pháp ba la mật, Yết ba la mật),4 góc vẽ 4 bồ tát Nội cúng dường (Hi, Man, Ca, Vũ), 4 cửa của viện thứ 3 vẽ 4 Nhiếp bồ tát (Kim cương câu, Kim cương tác, Kim cương tỏa, Kim cương linh), 4 góc vẽ 4 bồ tát Ngoại cúng dường (Hương, Hoa, Đăng, Đồ), chính giữa vẽ Bát phương thiên (8 vị trời thủ hộ 8 phương) ở chính giữa Mạn đồ la an vị tượng Biến chiếu tôn(đức Đại nhật Như lai). Tuy nhiên cách vẽ và phân bố các tôn vị cũng tùy theo các kinh và nghi quĩ mà có khác nhau. Về hình dáng và kích thước của Thổ đàn, cứ theo các kinh và nghi quĩ thì có nhiều thuyết, nhưng phổ thông thì đàn Hộ ma Tức tai là hình tròn, mầu trắng hoặc vàng; đàn Tăng ích là hình vuông, mầu đỏ hoặc vàng; đàn Hàng phục hình 3 góc, mầu đen; đàn Câu triệu và Kính ái là hình bán nguyệt, hoặc là hình 8 cánh sen, mầu đỏ hoặc tạp sắc. Còn về kích thước thì tùy theo đường kính lớn nhỏ mà có cao thấp

khác nhau như: 4 khuỷu tay, 3 khuỷu tay, 2 khuỷu tay, v.v..... 2. Mộc đàn: Hình dáng và kích thước cũng tùy theo pháp tu mà có khác nhau, nhưng phổ thông phần nhiều dùng đàn hình vuông. Bên ngoài lò Hộ ma không vẽ 3 lớp viện. Bốn góc đàn đóng 4 cây cọc, dùng những sợi tơ 5 mầu giăng trên các đầu cọc. Trên đàn bày nước hoa thơm(át già), hương xoa, tràng hoa, hỏa xá(lư hương), các thức ăn uống, đèn sáng, nước sái tịnh, nước súc miệng, 5 chiếc bình, v.v..... Cách trang trí và sự sắp xếp các vật cúng trên đàn cũng tùy theo các phái mà có khác. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; phẩm Hộ ma đàn trong kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.5; kinh Du già đại giáo vương Q.6; phẩm Hộ ma trong Từ thị quĩ Q.hạ; Hộ ma bí yếu sao Q.5]. HỘ MA ĐƯỜNG Nhà để tu pháp Hộ ma của Mật giáo. Trong nhà này thường bài trí các tượng Bản tôn như: Bất động minh vương, Ái nhiễm minh vương. Phía trước tượng Bản tôn bày đàn Hộ ma. HỘ MA MỘC Cũng gọi Hộ ma tân, Hộ ma sài, Hỏa mộc. Củi dùng để đốt trong lò khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo, có 2 loại: - Đoạn mộc: Củi bằng gỗ thông khô, được chặt ra từng khúc. - Nhũ mộc: Củi còn tươi, như cây dâu, v.v..... Khi để củi vào lò để đốt thì đặt đoạn mộc ở dưới, rồi xếp nhũ mộc lên trên. Lại tùy theo cách tác pháp của 5 loại pháp Hộ

ma mà củi và độ dài có khác nhau. Như Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ nói, pháp Tức tai dùng củi có vị ngọt, pháp Tăng ích dùng củi của cây ăn trái, pháp Hàng phục dùng củi có vị đắng, pháp Câu triệu dùng củi của loại cây có gai, pháp Kính ái dùng củi của loại cây có hoa. Đại nhật kinh sớ quyển 8 thì cho rằng pháp Tức tai dùng củi ngọn, pháp Tăng ích HỘ MA MỘC

H 2252 dùng củi cành, pháp Hàng phục thì dùng củi gốc. Hiện nay thường dùng gỗ thông, gỗ sam, gỗ cối. [X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; kinh Nhất thiết Như lai đại bí mật

vương vị tằng hữu tối thượng vi diệu đại mạn noa la Q.3; kinh Nhuy hi da Q.hạ; kinh Mâu lê mạn đồ la chú]. HỘ MA TRÁT ..... Tấm thẻ gỗ hoặc mảnh giấy ghi lời cầu nguyện, biểu thị sự cầu nguyện pháp Hộ ma đã hoàn thành. Phổ thông, người ta tin rằng Trát hộ ma có năng lực thần bí có thể trừ tai họa, mang lại phúc lành, cho nên thường được dùng làm bùa hộ mạng. Có 2 loại: Trát bằng gỗ và Trát bằng giấy. Trát bằng gỗ thời xưa thường dùng gỗ cối, nay thì dùng gỗ thông hoặc các loại gỗ khác. (xt. Hộ Ma). HỘ NGUYỆT (?–?) Phạm:Candra-gupta. Cũng gọi Xứng nguyệt tạng. Vị Cao tăng ở chùa Na lan đà, Trung Ấn độ, sống đồng thời với luận sư Hộ pháp. Ngài từng chú thích luận Biện trung biên, thuyết minh về A lại da duyên khởi và đề xướng thuyết Chủng tử bản hữu. Nhưng tất cả các sách ấy hiện nay đã thất truyền. [X. Đại đường tây vực kí Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. HỘ NIỆM ..... Phật, Bồ tát, chư thiên và các vị thiện thần thường nhớ nghĩ và che chở những

người tin kính Tam bảo, khiến cho họ không bị các chướng nạn làm hại. Sự nhớ nghĩ che chở của các Ngài như bóng theo hình, không cách rời, làm cho ác quỉ không thể đến gần làm hại, vì thế gọi là Ảnh hộ hộ niệm. Lại nữa, để chứng minh cho giáo pháp do đức Phật nói ra là chân thực, chư Phật và Bồ tát bèn lập thệ nguyện, nếu chúng sinh tin nhận và làm theo giáo pháp này, thì sẽ được lợi ích vô cùng, đó gọi là Chứng thành hộ niệm. HỘ NIỆM TĂNG THƯỢNG DUYÊN ..... Cũng gọi Hộ niệm đắc trường mệnh tăng thượng duyên. Sức mạnh của nhân duyên hiện thế được Phật và Bồ tát thương nhớ che chở mà được sống lâu. Một trong 5 loại duyên tăng thượng mà hành giả niệm Phật có được. [X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên). HỘ PHÁP ..... I. Hộ Pháp. Hộ trì chính pháp. Trời Phạm vương, trời Đế thích, 4 Thiên vương, 12 thần tướng, 28 bộ chúng, v.v..... sau khi nghe đức Phật nói pháp, đều phát nguyện hộ trì chính pháp; các vị thần này được gọi chung là thần Hộ pháp hoặcthiện thần Hộ pháp. Vua chúa và những người tín đồ bảo hộ người tu theo Phật pháp cũng được gọi là Hộ pháp. Lại vì mục đích hộ pháp, các vị thiện thần hiện hình đồng tử hầu hạ người tu hành và bảo vệ linh địa, gọi là Hộ pháp đồng tử hoặc Hộ pháp thiên đồng. II. Hộ Pháp.

Phạm: Dharmapàla.
Cao tăng Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ
VI Tây lịch, con của quan Đại thần nước
Đạt la tì đồ (Phạm: Dràviđa) thuộc Nam
Ấn độ, là 1 trong 10 vị Đại luận sư Duy thức.
Sư vâng mệnh cha mẹ kết hôn với một
HỘ PHÁP
H 2253 công chúa, nhưng vào ngày tổ chức hôn lễ thì sư cạo tóc xuất gia. Sư tinh thông giáo nghĩa Đại Tiểu thừa, đặc biệt về Duy thức học; sư giảng dạy ở chùa Na lan đà thuộc nước Ma kiệt đà, học trò có tới mấy nghìn người. Năm 29 tuổi, sư về ẩn ở chùa Đại bồ đề (Phạm: Mahàbodhi) chuyên việc trứ thuật. Sư tịch năm 32 tuổi. Tác phẩm: Đại thừa quảng bách luận thích luận; Thành duy thức bảo sinh luận, Quán sở duyên luận thích. [X. Đại đường tây vực kí Q.5, Q.9; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. HỘ PHÁP A LA HÁN Bậc A la hán ưa thích và giữ

gìn pháp mà mình đã chứng được. Một trong 6 bậc A la hán, 1 trong 9 bậc Vô học. [X. luận Câu xá Q.25]. (xt. Cửu Vô Học). HỘ PHÁP LUẬN Tác phẩm, 1 quyển, do ông Trương thương anh soạn vào thời Bắc Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 52. Nội dung luận này phản bác thuyết bài Phật của Âu dương tu và đả phá quan niệm sai lầm về Phật giáo của Hàn dũ, Trình y xuyên, v.v..... So sánh giữa Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo, Trương thương anh cho rằng Nho giáo trị bệnh ngoài da, Đạo giáo trị bệnh mạch máu, còn Phật giáo thì chữa bệnh trong xương tủy. [X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.29; Thích thị kê cổ lược Q.4; Cư sĩ truyện Q.28]. HỘ PHÁP LỤC Tác phẩm, 10 quyển, do ông Tống liêm

soạn vào đời Minh, ngài Vân thê Châu hoành sưu tập, ông Tiền khiêm ích hiệu đính. Nội dung sách này thu chép những bài viết có liên quan đến việc hộ trì Tam bảo trong sách "Kim hoa văn tập" của ông Tống liêm, trong đó nhiều thể loại như: Tháp minh, Bi, Kí, Tự, Cáo, Tán, Minh, Tụng, Kệ, Thuyết, Đề bạt, v.v..... HỘ PHÁP THIÊN THẦN ..... Cũng gọi Hộ pháp thần, Hộ pháp thiên. Gọi chung các vị Thiện thần hộ trì Phật pháp. Đó là: Trời Phạm vương, trời Đế thích, lực sĩ Kim cương, 4 Thiên vương, trời Hộ thế trấn giữ 8 phương, 10 La sát nữ, 12 vị Thần tướng, 16 vị Thiện thần, 28 Bộ chúng, 30 Phan thần, 36 Thần vương, 18 vị Thiện thần bảo vệ già lam, các vua Rồng, Quỉ thần, v.v..... Tọa thiền dụng tâm kí (Đại 82, 413 trung), nói: "Đạo tràng phải thanh khiết, thường thắp hương dâng hoa, thì chư Phật, Bồ tát và các vị Thiện thần hộ pháp mới đến giữ gìn, che chở". [X. kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn Q.trung]. HỘ QUỐC CHÂU Chỉ cho kinh Nhân vương. Nội dung kinh này đức Phật chỉ dạy 16 vị Quốc vương về nhân duyên hộ trì Phật pháp và bảo vệ quốc gia. Nếu thụ trì đọc tụng và giảng thuyết kinh này thì đất nước thanh bình, nhân dân an lạc, vì thế thí dụ kinh này là viên ngọc báu che chở quốc gia (Hộ quốc châu). Phẩm phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc Bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại

8, 843 hạ), nói: "Tất cả quốc độ nếu thọ trì, đọc tụng, giải thuyết kinh này (.....) thì những tai họa như chiến tranh, dịch bệnh, v.v... đều bị tiêu trừ". HỘ QUỐC CHÂU

H 2254 HỘ QUỐC KINH ĐIỂN Chỉ cho 3 bộ kinh điển nói về việc bảo hộ quốc gia. Đó là: 1. Kinh Nhân vương bát nhã ba la mật, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch. 2. Kinh Kim quang minh, 4 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch. 3. Kinh Diệu pháp liên hoa, 7 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch. Ngoài ra, còn có kinh Kim quang tối thắng vương 10 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch, là bản dịch khác của kinh Kim quang minh. HỘ QUỐC TÔN GIẢ SỞ VẤN ĐẠI THỪA KINH Gọi tắt: Hộ quốc tôn giả sở vấn kinh. Kinh, 4 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung này ghi chép việc đức Phật ở núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, nói cho tôn giả Hộ quốc nghe về pháp trọng yếu của Bồ tát. Hội Hộ quốc bồ tát (do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy) trong kinh Đại bảo tích (quyển 80, 81) là bản dịch khác của kinh này. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1]. HỘ THÂN PHÁP ..... Cũng gọi Hộ thân gia trì pháp. Trước khi tu một pháp nào đó trong Mật giáo, hành giả phải kết ấn, tụng chân ngôn gia trì nơi thân tâm của chính mình, làm

cho thanh tịnh để thành tựu pháp tu ấy. Về ấn tướng và chân ngôn mà 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới thường sử dụng, thì gồm có 5 loại gọi là Ngũ hộ thân. Đó là: 1. Ấn Tịnh tam nghiệp: Diệt trừ các tội của 3 nghiệp. 2. Ấn Tam muội da của Phật bộ: Làm cho thân nghiệp thanh tịnh. 3. Ấn Tam muội da của Liên hoa bộ: Làm cho khẩu nghiệp thanh tịnh. 4. Ấn Tam muội da của Kim cương bộ: Làm cho ý nghiệp thanh tịnh. 5. Ấn Bị giáp hộ thân: Mặc giáp trụ từ bi rộng lớn của đức Phật để ngăn ngừa các chướng nạn do thiên ma và ác nhân gây ra. Ngoài ra, trong Đại pháp Thai tạng giới còn có các tác pháp hộ thân đặc biệt như: Tam muội da của Phật bộ, Pháp giới sinh, Chuyển pháp luân, Lãm tự quán, v.v.....; còn trong Đại pháp Kim cương giới thì có các tác pháp Tịnh địa, Tịnh thân, v.v..... [X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.2; Thập bát khế ấn; Thập bát đạo niệm tụng thứ đệ (Không hải); Thai tạng giới hư tâm kí Q.thượng; Kim cương giới Tịnh địa kí]. HỘ THÂN PHÙ ..... Cũng gọi Hộ phù, Thần phù, Linh phù, Bí phù. Bùa hộ thân. Tức những lá bùa trong đó có vẽ hình tượng hoặc viết chủng tử, chân ngôn của Phật, Bồ tát, chư thiên, quỉ thần, v.v..... đeo trong mình hoặc nuốt vào bụng để mong được chư tôn gia trì hộ niệm. Có nhiều loại bùa hộ thân và tùy theo sự mong cầu mà tác dụng của chúng cũng khác, như: Trừ ách nạn, trừ nạn nước, nạn lửa,

sinh nở được bình an, v.v..... Trong các kinh và nghi quĩ Mật giáo cũng nói rất nhiều về Hộ thân phù. Cứ theo Tây tạng tân chí, thì dân chúng Tây tạng đều đeo bùa hộ thân. Chẳng hạn, họ dùng những sợi chỉ buộc một trang kinh lại, để vào chiếc hộp nhỏ bằng kim loại rồi HỘ THÂN PHÙ

H

2255 đeo trong người, hoặc dùng tranh vẽ "Lữ nhân dĩ mã" và "Kim cương hệ khuyển" làm hộ phù để trừ nạn mưa bão và chó dữ.

Ngoài ra, Nhật bản vào thời đại bình an, phong tục đeo bùa hộ thân cũng thịnh hành, chẳng hạn như Ngưu vương bảo ấn cũng là một loại hộ thân phù.

[X. kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp; kinh Quán đính Q.1].

HỘ THẾ TỨ THIÊN VƯƠNG

Cũng gọi Hộ quốc tứ vương, Tứ đại thiên vương, Tứ vương.

Bốn vị trời ở 4 phương lưng chừng núi

Tu di để hộ trì Phật pháp và che chở chúng sinh trong 4 đại châu. Đó là:

1. Phương Đông: Trì quốc thiên vương.

2. Phương Nam: Tăng trưởng thiên vương.

3. Phương Tây: Quảng mục thiên vương.

4. Phương Bắc: Đa văn thiên vương.

[X. kinh Đại hội trong Trường a hàm

Q.12; kinh Tăng nhất a hàm Q.9; phẩm

Tứ thiên vương hộ quốc trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.6; kinh A dục vương Q.6].

HỔ BÀO TUYỀN

I. Hổ Bào Tuyền.
Suối ở chùa
Hổ bào, núi Đại từ, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang.
Chùa Hổ bào tên cũ là Đại từ định tuệ thiền tự;
tương truyền vào
năm Nguyên hòa 14 (819) đời Đường, thiền sư Hoàn trung đến ở chùa này, rất khổ cực vì không có nước. Một hôm, bỗng có 2 con hổ đến đào đất làm hang, nước theo đó phun lên, vì thế có tên là suối Hổ bào và chùa Đại từ định tuệ thiền từ đó cũng được đổi lại gọi là chùa Hổ bào. Nước suối trong mát và ngọt, được xếp hạng là "Suối thứ 3 trong thiên hạ". Phía tây suối còn lại nền một ngôi tháp thờ ngài Đạo tế, vị Cao tăng đời Tống và phía sau núi có tòa tháp thờ một phần di cốt của pháp sư Hoằng nhất. [X. Đại minh nhất thống chí Q.38; Đại thanh nhất thống chí Q.217]. II. Hổ Bào Tuyền. Suối ở phía bắc tháp Xá lợi trên đỉnh núi, đàng sau chùa Đông lâm, Lô sơn, mạn nam huyện Cửu giang, tỉnh Giang tây, Trung quốc. Tương truyền vào thời Đông Tấn, ngài Tuệ viễn cùng với các vị Hiền sĩ Liên xã thường đến ngọn núi này du ngoạn, nhưng rất khổ vì không có nước. Một hôm, có con hổ đến đào hang, nước bỗng từ đó phun lên nên gọi là Hổ bào tuyền(suối do hổ đào). [X. Lô sơn kí Q.1]. HỔ HỔ BÀ ĐỊA NGỤC Hổ hổ bà, Phạm:Huhuva. Cũng gọi Hổ hổ phàm địa ngục, Ẩu hầu hầu địa ngục. Địa ngục thứ 5 trong 8 địa ngục lạnh. Chúng sinh trong địa ngục này chịu cái khổ rét buốt như cắt, không mở miệng được, chỉ rên hừ hừ, hòa hòa(hổ hổ bà). Luận Du già sư địa quyển 4 (Đại 30, 297

thượng), nói: "Hát tích hỗ, Hác hác phàm, Hổ hổ phàm, ba địa ngục này dựa theo tiếng kêu khổ não khác nhau của tội nhân thốt lên mà đặt tên". [X. kinh Khởi thế Q.4; kinh Đại lâu thán Q.2; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí Suối Hổ Bào ở Núi Đại Từ độ Q.16]. HỔ HỔ BÀ ĐỊA NGỤC

H 2256 HỔ HUYỆT LỤC Gọi đủ: Đại hưng tâm tông Phật đức quảng thông Quốc sư Hổ huyệt lục. Cũng gọi Ngộ khê hòa thượng ngữ lục, Ngộ khê lục. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngộ khê Tông đốn (1416-1500) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, ngài Tông trụ trùng đính, được thu vào Đại chính tạng tập 81. Nội dung sách này thu chép những Ngữ lục của ngài Ngộ khê Tông đốn khi ngài trụ tại các chùa: Diệu tâm núi Chính pháp, Đại đức núi Long bảo, Thụy tuyền núi Thanh long, gồm các tiết mục: Thị chúng, Pháp ngữ, Kệ tụng, Đạo hiệu, Tượng tán, Phật sự, Hành trạng, Tạp lục.... HỔ KHÂU PHÁI Chi phái thuộc dòng Dương kì, tông Lâm tế, do thiền sư Thiệu long ở núi Hổ khâu khai sáng vào đời Tống. Thiệu long và Đại tuệ Tông cảo là đệ tử của ngài Viên ngộ Khắc cần(đời thứ 3 của phái Dương kì Phương hội), thành lập 2 chi phái lớn. Phái của thiền sư Tông cảo được gọi là phái Đại tuệ, phái của thiền sư Thiệu long được gọi là phái Hổ khâu, vì môn phong của phái này tuyệt hiểm nên chỉ có một người đắc pháp là sư Ứng am Đàm hoa, nhưng dưới sư Ứng am thì có 8 vị, trong đó 2 vị Mật am Hàm kiệt và Hòa sơn Tâm giám là xuất sắc nhất. Dưới ngài Mật am có nhiều vị cao tăng xuất hiện như: Phá am Tổ tiên, Tùng nguyên Sùng nhạc, Tào nguyên Đạo sinh, v.v..... làm cho đạo pháp hưng thịnh. Từ đời Nguyên trở về sau, môn phái này

được truyền sang Nhật bản. [X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền tông chính mạch Q.19]. HỔ KHÂU SƠN Cũng gọi Vũ khâu sơn, Hải dũng phong. Núi ở huyện Ngô, tỉnh Giang tô, Trung quốc. Vào cuối thời Xuân thu, vua Ngô phù sai chôn cất thân phụ là Hạp lư ở đây, tương truyền, sau khi chôn cất được 3 ngày thì có con hổ trắng đến ngồi ở trên mộ, vì thế gọi là Hổ khâu. Một thuyết khác thì cho rằng hình dáng núi này giống như con hổ ngồi, cho nên đặt tên Hổ khâu. Năm Thái hòa thứ 3 (368) đời Đông Tấn, quan Tư đồ Vương tuân và em là quan Tư không Vương dân xây cất 2 ngôi biệt thự ở đây, về sau biến 2 biệt thự này làm 2 ngôi chùa gọi là chùa Hổ khâu sơn Đông và Tây. Đến đời Đường, vì tránh tên húy của vua Thái tổ là Lí hổ nên đổi tên chùa là Vũ khâu báo ân tự. Thời kì pháp nạn Hội xương (841- 846) chùa bị phá hủy, sau được dời lên làm trên đỉnh núi và thu lại còn một chùa. Khoảng năm Chí đạo (995-997) đời Bắc Tống, chùa được xây dựng lại, quan Tri châu tên là Ngụy tường tâu xin đổi tên chùa là Vân nham Thiền tự. Đầu đời Tấn, các ngài Trúc đạo nhất, Đàm đế, pháp sư Ngập, v.v..... lần lượt đến đây hoằng dương giáo pháp. Ngài Trúc đạo sinh đề xướng thuyết "Nhất xiển đề thành Phật", bị giới Phật giáo đương thời phản đối kịch liệt, cũng lánh vào núi này với hàng trăm người đi theo. Tương truyền ở đây ngài Đạo sinh dựng đá nói pháp, đá cũng gật đầu, từ đó, đời truyền tụng giai thoại:

"Sinh công thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu"(Ông Sinh nói pháp, đá ngu gật đầu). Ngài Tăng mân ở đời Lương lúc còn nhỏ cũng tu học tại đây; ngài Tăng thuyên, Tổ trung hưng tông Tam luận, lúc cuối đời cũng về núi này tĩnh tu. Đời Tùy, Đường có rất nhiều vị cao tăng về trụ ở núi này như các ngài: Trí tụ, HỔ KHÂU SƠN

H 2257 Tuệ nghiêm, Tăng viện, Tề hàn, v.v..... Đến đời Tống, Thiền tông phát triển mạnh, chùa trở thành đạo tràng hoằng pháp của các vị Thiền tăng. Đến khi thiền sư Thiệu long (1077?-1136) về trụ trì, đại chúng theo học rất đông, từ đó hình thành phái Hổ khâu. Khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời Nam Tống, qui mô chùa Vân nham đã to lớn, nguy nga tráng lệ, được xếp vào hàng thứ 9 trong 10 ngôi chùa lớn nhất tại Giang tô. Nhìn từ xa, núi Hổ khâu chỉ là một cái gò đất nhỏ nổi lên giữa vùng đồng bằng, nhưng khi đến gần mới cảm thấy cái khí thế hùng vĩ, như đang đi giữa chốn núi cao rừng thẳm. Từ đời Tùy đến đời Thanh, chùa Hổ khâu đã qua 7 phen hưng phế, may mắn còn lại ngôi tháp chùa Vân nham được xây dựng vào đời Ngũ đại và điện Đoạn lương kiến trúc vào đời Nguyên, ngoài ra đều do đời sau làm lại. Những thắng cảnh trong núi Hổ khâu gồm có: Thiên nhân thạch, Kiếm trì, Hám hám tuyền, Thí kiếm thạch, Tôn vũ tử đình,

Bạch liên trì, Nhị tiên đình, Đệ tam tuyền, Lãnh hương các, Trí sảng các, Tiểu ngô hiên, Ủng thúy sơn trang, v.v..... [X. Lương cao tăng truyện Q.5; Tống cao tăng truyện Q.4, Q.15; Đại minh nhất thống chí Q.8; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.24; Tô châu phủ chí Q.7, Q.42]. (xt. Hổ Khâu Phái, Vân Nham Tự). HỔ KHÂU THIÊU LONG THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Hổ khâu Long hòa thượng ngữ lục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hổ khâu Thiệu long thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Vạn lịch 20 (1592), được thu vào Vạn tục tạng tập 120. Nội dung sách này gom chép các pháp ngữ ở Khai thánh thiền viện tại Hòa châu, Chương giáo thiền viện tại Tuyên châu, Hổ khâu Vân nham

thiền viện tại phủ Bình giang; và các bài: Sơ tổ tán, Tống Lâm tế chính truyền Hổ khâu Long hòa thượng tháp minh, v.v..... HỔ KHÊ NHAM Núi ở mạn bắc núi Ngọc bình, Hạ môn, Phúc kiến. Dưới chân núi có khe nước, tương truyền thời xưa có hổ ở trong hang đá gần khe nước ấy, vì thế núi có tên là Hổ khê. Trong núi toàn nham thạch, những gốc si già rễ quấn chằng chịt, cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp. Khoảng năm Vạn lịch (1573-1620), Lâm mậu thời tạo thạch thất Lăng tằng, gọi là động Lăng tằng và trên vách động khắc 4 chữ: "Lăng Tằng", "Mô Thiên". Từ đời Minh, Thanh trở về sau, lần lượt có các nhân sĩ: Trì hiển phương, Hồ chân khanh và Lí chương xây dựng ngôi chùa lớn tại đây. Chùa vốn có tên là Ngọc bình, nhưng vì chùa Đông lâm ở Lô sơn có sự tích "Hổ Khê Tam Tiếu" nên chùa này cũng gọi là

chùa Đông lâm. Trên cổng chùa có tấm biển đề là "Hải Kiệu Đông Lâm". Cửa động Lăng tằng nhìn ra hướng đông, khi trăng hiện lên, ánh trăng dọi vào trong động, soi trên những pho tượng La hán và các con hổ bằng đất, tạo nên cảnh sắc tịch mịch, thanh u, kì thú tuyệt vời, nên có tên là "Hổ Khê Dạ Nguyệt" (Khe Hổ Đêm Trăng). Tháp chùa Vân Nham núi Hổ Khâu HỔ KHÊ NHAM

H 2258 HỔ KHÊ TAM TIẾU Ba người đứng cười ở khe hổ. Sự tích về ngài Lô sơn Tuệ viễn với nhà Nho Đào uyên minh và đạo sĩ Lục tu tĩnh. Tương truyền, một hôm Đào uyên minh và Lục tu tĩnh đưa nhau lên Lô sơn thăm ngài Tuệ viễn, một vị cao tăng đời Đông Tấn. Lúc khách ra về, ngài Tuệ viễn tiễn chân, 3 người vừa đi vừa chuyện trò rất tâm đắc, đến nỗi vượt qua cây cầu bắc ngang khe nước mà ngài Tuệ viễn đã tự đặt giới hạn cho mình không bao giờ được vượt qua, bỗng có tiếng hổ gầm vang, 3 người cùng giật mình, lúc đó mới biết đã đi quá giới hạn ấn định, 3 người nhìn nhau phá lên cười. Sự tích này về sau trở thành một đề tài hội họa nổi tiếng, tượng trưng cho tư tưởng Tam giáo dung hòa. Truyền thuyết Hổ Khê Tam Tiếu bắt đầu từ đời Đường, đến đời Tống, Lí long miên (Công lân, 1049-1106) là người đầu tiên vẽ tranh Tam tiếu và ngài Trí viên làm bài tán, đã trở thành giai thoại kì thú đối với nhiều người. Trong các tác phẩm như: Đại Tống tăng sử lược quyển hạ, Long hưng Phật giáo biên niên thông luận quyển 8, Phật tổ thống kỉ quyển 26, quyển 36, Thích thị thông giám quyển 3, Thích thị tư giám quyển 2, Thích thị kê cổ lược quyển 2, v.v..... đều có chép giai thoại này. Nhưng theo sự thực lịch sử, thì ngài Tuệ viễn viên tịch vào năm Nghĩa hi 13 (417) đời vua An đế nhà Đông Tấn; Đào uyên minh nếu qua đời vào năm Nguyên gia thứ 4 (427) đời Lưu Tống, thì 2 người là cùng

thời đại; hơn nữa, Uyên minh là người huyện Tầm dương, gần Lô sơn, thì việc giao du giữa 2 người là điều có thể chấp nhận được. Còn về Lục tu tĩnh, theo luận Biện chính quyển 6, luận Chân chính quyển hạ, Tập cổ kim Phật đạo luận hành quyển 1, truyện Đàm hiển trong Tục cao tăng truyện quyển 23, Phật tổ lịch đại thông tải quyển 10, v.v..... thì vào niên hiệu Thiệu thái năm đầu (555) đời vua Kính đế nhà Tống, Lục tu tĩnh cùng với ngài Đàm hiển biện luận về sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo, lúc đó ngài Tuệ viễn đã thị tịch được 138 năm. Còn theo Phật tổ thống kỉ quyển 26, thì Lục tu tĩnh mất vào năm Thái thủy thứ 3 (467) đời Lưu Tống. Và theo Vân cấp thất tiêm bản truyện trong Đạo giáo loại thư, thì Lục tu tĩnh tạ thế vào năm Nguyên huy thứ 5 (477)

đời Lưu Tống, hưởng thọ 72 tuổi. Do đó mà biết rằng thời đại giữa ngài Tuệ viễn và đạo sĩ Lục tu tĩnh cách nhau rất xa, bởi thế, nếu nói giữa 2 người có sự giao du qua lại là điều rất miễn cưỡng. Từ đời Đường trở đi, xu thế Tam giáo dung hòa đã dần dần trở thành hiện thực, cho nên truyền thuyết Hổ Khê Tam Tiếu có lẽ đã dựa vào đó mà được hư cấu. Ở Nhật bản, vào hậu kì thời đại Liêm thương, loại họa phẩm này cũng bất đầu được lưu truyền. [X. Lô sơn kí Q.1; Nhàn cư biên Q.16; Đàm tân văn tập Q.13; Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Trần thiêm ái nang sao Q.5]. HỔ QUAN SƯ LUYÊN (1278-1346) Vị Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, người Kinh đô (Kyoto) họ Đằng nguyên, Hổ Khê Tam Tiếu HỔ QUAN SƯ LUYÊN

H 2259 pháp danh Sư luyện. Sư thông minh dĩnh ngộ từ thủa nhỏ, rất thích đọc sách, người đương thời gọi sư là đồng tử Văn thù. Năm lên 10 tuổi, sư xuất gia và thụ giới Cụ túc ở núi Tỉ duệ. Về sau, sư lần lượt tham học các ngài: Qui am Tổ viên chùa Nam thiền, Đào khê Đức ngộ chùa Viên giác, Vô ẩn Viên phạm chùa Kiến nhân, Nhất sơn Nhất ninh ở Liêm thương, Ước ông Đức kiệm chùa Kiến trường, v.v..... sau sư nối pháp ngài Tổ viên. Sư không những nghiên cứu sâu rộng nghĩa tông thừa mà còn thông suốt cả nội, ngoại điển. Sư rất giỏi về văn thơ, có thể sánh ngang với Bát đại gia thời Đường, Tống của Trung quốc. Năm Chính hòa thứ 2 (1313), sư trụ tại Tha nga; năm Chính hòa thứ 3 (1314) và niên hiệu Văn bảo năm đầu (1317), sư lần lượt sáng lập am Tế bắc ở Bạch hà và am Bảo giác ở Y thế. Niên hiệu Gia lịch năm đầu (1326), lúc đầu sư hoằng pháp ở chùa Tam thánh, sau dời đến ở chùa Đông phúc, chùa Nam thiền, v.v..... Niên hiệu Chính bình năm đầu (1346) sư tịch, thọ 69 tuổi. Sư có các tác phẩm: Nguyên hanh thích thư 30 quyển, Tế bắc tập 20 quyển, Phật ngữ tâm luận 18 quyển, Hổ quan thập thiền chi hòa thượng lục 3 quyển, Thiền dư hoặc vấn 2 quyển, Thiền giới qui 1 quyển. Người đời gọi sư là Hải tạng hòa thượng, hiệu ban: Hổ Quan Quốc Sư, Bản

Giác Quốc Sư. Đệ tử gồm các vị: Tính hải Linh kiến, Long tuyền Lệnh thốt, Nhật điền Lợi sa, Hồi đường Trọng uyên, v.v..... HỖ DỤNG TỘI Tội dùng lẫn lộn các vật của Tam bảo. Gồm có 4 loại: 1. Tam bảo hỗ dụng: Vật dùng để cúng Phật đem dùng vào việc Pháp và Tăng, hoặc vật dùng để làm việc Pháp lại đem cúng dường Phật và Tăng, hoặc là vật thuộc về Tăng lại đem cúng dường Phật và Pháp. 2. Đương phần hỗ dụng: Tiền bạc của tín đồ quyên góp để tạo tượng Phật Thích ca, lại đem dùng vào việc tạo tượng Phật A di đà, hoặc vật cúng cho chư tăng ở chùa này lại đem cúng cho chư tăng ở chùa khác. 3. Tượng bảo hỗ dụng: Vật dùng để cúng dường Ngũ phần pháp thân mà đem cúng dường hình tượng, hoặc vật dụng cúng dường tăng Đệ nhất nghĩa đế lại đem cúng dường cho phàm tăng. 4. Nhất nhất hỗ dụng: Những vật dụng để sửa chữa nhà cửa, những nông cụ, những vật cúng dường như: Hương, đèn, thức ăn, uống, v.v..... không phân biệt mà sử dụng bừa bãi, lẫn lộn nhau. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1, đoạn 4; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.1]. HỖ QUỊ Một phép quì để tỏ lòng cung kính của người Ấn độ.

Theo Thích môn qui kính nghi quyển hạ, thì Hỗ quị được thực hành trong các nghi thức thưa thỉnh, sám hối hoặc thụ giới,... khi quì thì đầu gối phải và các ngón chân phải đặt sát đất, đầu gối trái hơi nghiêng ép lên trên đầu gối phải, 5 ngón chân trái cũng sát

đất, hơi cúi mình về phía trước, chuyên tâm chí thành thưa thỉnh sám hối. Nhưng tư thế quì này rất Hổ Quan Sư Luyện dễ bị mỏi mệt, HỖ QUỊ

H 2260 cho nên các tỉ khưu ni có thể thực hành theo tư thế quì dài (2 gối sát đất). Nhưng người đời sau không quì theo tư thế này mà, trái lại, khi quì, đầu gối phải sát đất, đầu gối trái dựng đứng, toàn thân ngay thẳng. HỘC PHẠN VƯƠNG Hộc phạn, Phạm: Droịodana. Dịch âm: Đồ lô đan na. Cũng gọi Cốc tịnh vương. Một vị vua sống vào khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch ở Ấn độ, là con của vua Sư tử Giáp (Phạm: Siôhahanu), em vua Tịnh phạn (Phạm:Suddhodana), chú ruột của đức Phật. Về những người con của vị vua này thì có nhiều thuyết, có thuyết cho rằng vua có 2 con là A ni lâu đà và Bạt đề lê ca, hoặc Ma ha nam và A ni lâu đà, hoặc Đề bà đạt đa và A nan đà. Lại có thuyết cho rằng vua có 3 người con là A ni lâu đà, Ma ha nam và một người con gái là Bạt nại lê. [X. kinh Khởi thế Q.hạ; kinh Thập nhị du; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.2; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.3; luật Ngũ phần Q.15; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Thích ca phổ Q.1]. HỘC THỰC Hộc, nguyên là cái đồ dùng để đong lường, thời xưa 1 hộc là 10 đấu, nhưng nay 1 hộc chỉ có 5 đấu. Hộc thực là cái mâm lớn bằng gỗ hình vuông đựng nhiều thức ăn để cúng dường thần linh trong 3 cõi. Trong pháp hội Vu lan bồn thường sắp bày Hộc thực cúng

dường. [X. kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7]. HỒI CỐT Uigur. Cũng gọi Hồi hột. Chủng tộc thuộc tộc Thổ nhĩ kì, sống rải rác ở các vùng Mông cổ, Cam túc, Tân cương. Từ thế kỉ VIII đến thế kỉ IX là thời kì toàn thịnh của bộ tộc này, họ lấy bờ sông Orkhon (Ngạc nhĩ khôn) ở Ngoại mông cổ làm cứ điểm để tiến vào vùng Trung á. Ban đầu, bộ tộc này là một phần của bộ tộc Thiết lặc, dưới sự cai trị của người Đột quyết, đến đời Tùy thì độc lập, rồi lại bị nhà Đường đô hộ. Về sau họ chia làm 2 nhánh: - Cam châu Hồi cốt và Sa châu Hồi cốt. Bộ tộc này rất hung hãn, sống vào các thời Tống, Liêu, Kim. - Tây châu Hồi cốt, sống ở vùng Tư thản, phía đông Thổ nhĩ kì, tức là nước Cao xương ngày xưa. Bộ tộc này sùng tín Ma ni giáo và Phật giáo. Khoảng thế kỉ thứ VIII, Tây châu Hồi cốt sử dụng loại văn tự có nguồn gốc từ văn tự Túc đặc (Sogd) và dùng thứ văn tự này để viết chép kinh Phật, những kinh điển hiện còn ấy gồm có: Kinh Kim quang minh, phẩm Phổ môn, kinh Pháp hoa, kinh Di lặc hạ sinh, kinh Tôn thắng đà la ni, kinh Thiên địa bát dương thần chú, v.v..... Căn cứ vào lời Bạt của các kinh nói trên, người ta biết các kinh này phần nhiều

được dịch lại từ các bản dịch
Tây tạng,
Thổ phồn và Hán, chứ không phải Tranh vẽ Người Hồi Cốt
HỘC THỰC
H 2261 dịch trực tiếp từ tiếng Phạm. [X. Tống sử liệt truyện 249]. HỒI CƠ Xoay chuyển cơ dụng. Chỉ cho người truyền trì tâm ấn Phật, xoay chuyển cơ dụng của chính mình mà đi vào 6 đường luân hồi trong 3 cõi để thực hành hạnh phương tiện lợi tha cứu độ chúng sinh. HỒI ĐẠI NHẬP NHẤT ..... Xoay chuyển tâm Đại thừa phương tiện trở về Nhất Phật thừa. Cứ theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3, thì vị Trưởng giả

đem 3 loại xe là xe dê, xe nai và xe trâu cho 3 người con, lại dành riêng một cỗ xe do trâu trắng lớn kéo để ở ngoài nhà chờ khi các con ra khỏi ngôi nhà đang cháy thì cho. Trong thí dụ này, vị Trưởng giả chỉ cho đức Phật, 3 xe chỉ cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Xưa nay có 2 thuyết về vấn đề này: 1. Xe trâu(tức Bồ tát thừa)với xe trâu trắng lớn là một, tức hàng Thanh văn, Duyên giác sau khi đã chuyển vào Đại thừa thì chắc chắn sẽ nhập vào Nhất Phật thừa. Ngài Gia tường tông Tam luận và ngài Từ ân tông Pháp tướng chủ trương thuyết này. 2. Xe trâu khác với xe trâu trắng lớn, tức hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều là phương tiện để đi vào Nhất Phật thừa. Các ngài Hiền thủ thuộc tông Hoa nghiêm và ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai chủ trương thuyết này. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. HỒI ĐẦU THỊ NGẠN

..... Quay đầu lại liền thấy bến bờ. Hồi đầu, biểu thị nghĩa tỉnh ngộ, hối cải. Ví dụ người làm ác, một lúc nào đó, biết ăn năn tỉnh ngộ mà hướng thiện thì được cứu vớt. Phật giáo thường dùng câu "Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn"(bể khổ mênh mông, quay đầu thấy bờ)để khuyên người ta hướng thiện. "Bể khổ" chỉ cho thế giới đầy dẫy các khổ nạn, cũng tức là vòng luân hồi sống chết trong 3 cõi 6 đường, chúng sinh chìm nổi trong đó khó thoát ra được. HỒI HỖ BẤT HỒI HỖ ... ... Chủ trương trọng yếu của Thiền Thạch đầu, dung hợp Thiền lí với thuyết Thập huyền duyên khởi của tông Hoa nghiêm. Hồi hỗ nghĩa là muôn vật trong vũ trụ đan dệt với nhau, nương vào nhau mà tồn tại, không thể tách rời, tương đương với nghĩa "Lí sự vô ngại, Sự sự vô ngại" của tông Hoa nghiêm. Còn Bất hồi hỗ nghĩa là mỗi sự vật đều có vị trí riêng, mỗi mỗi trụ nơi tự tính của chính nó, tồn tại độc lập, tương đương với "Lí sự các lập, Sự sự trụ vị" của tông Hoa nghiêm. Hồi hỗ bất hồi hỗ là hiển bày trong Hồi hỗ có Bất hồi hỗ, trong Bất hồi hỗ cũng hàm có Hồi hỗ, dùng để nói về lí vạn vật nương vào nhau mà tồn tại, nhưng đồng thời cũng tồn tại một cách độc lập. Đối với cảnh giới của Phật giáo, sự nhận thức khế hợp với "Tính" và "Lí" không thôi thì chưa phải là sự giác ngộ tối cao, mà còn phải từ nơi tất cả sự tướng do "Lí" diễn sinh, biết rõ mối tương quan hồi hỗ bất hồi hỗ của muôn vật. Tức là quán xét thấy rõ "Sự" sai biệt và "Lí" vô sai biệt là một, hoàn toàn dung hợp với nhau: Đó mới là cảnh giới giác ngộ tối cao.

[X. Tham đồng khế trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.30].
HỒI HƯỚNG

.....

I. Hồi Hướng.

Phạm:Parìịàma.

Cũng gọi Chuyển hướng, Thí hướng.

HỒI HƯỚNG

H 2262 Đem công đức thiện căn do chính mình tu được chuyển lại cho chúng sinh để cùng được lợi ích như mình, gọi là hồi hướng. Trong các kinh luận có nhiều thuyết nói về hồi hướng. 1. Theo thuyết "Tính không" của hệ tư tưởng Bát nhã, nếu hồi hướng mà không thấy có người hồi hướng, có pháp để hồi hướng, có nơi chốn để hồi hướng, thì mới được gọi là Hồi hướng chân thực. Phẩm Hồi hướng trong kinh Tiểu phẩm bát nhã do ngài Cưu ma la thập dịch (Đại 8, 548 trung), nói: "Không có một pháp nào có thể gọi

là pháp hồi hướng, mới được gọi là chính hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề (……) Vì chư Phật dạy hồi hướng không được chấp tướng, (……), nếu hồi hướng mà còn chấp tướng thì gọi là Tạp độc" 2. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 của ngài Tuệ viễn chia hồi hướng làm 3 loại: a. Bồ đề hồi hướng: Đem tất cả thiện pháp mà mình tu hành để hướng cầu Bồ đề. b. Chúng sinh hồi hướng: Vì thương chúng sinh nên nguyện đem tất cả pháp lành mà mình tu được để ban cho họ. c. Thực tế hồi hướng: Đem thiện căn của mình hồi hướng để cầu pháp tính bình đẳng như thực. 3. Trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 26, ngài Trừng quán nêu ra 10 loại hồi hướng, nhưng thâu tóm lại còn 3 loại: a. Bồ đề hồi hướng: Xoay nhân hướng tới quả, xoay kém hướng hơn, xoay tỉ hướng chứng.

b. Chúng sinh hồi hướng: Xoay mình hướng tới người, xoay ít hướng nhiều, xoay nhân hạnh của mình hướng tới nhân hạnh của người. c. Thực tế hồi hướng: Xoay sự hướng lí, xoay hạnh sai biệt hướng hạnh viên dung. Ngoài 8 loại hồi hướng trên đây, 2 loại còn lại là: Xoay thế(việc thế tục)hướng xuất thế(cầu Phật đạo) và Xoay thuận lí sự hạnh hướng lí sở thành sự. Hai loại Hồi hướng này thông cả quả Bồ đề hồi hướng và Thực tế hồi hướng. 4. Theo thuyết của tông Tịnh độthì có 2 loại Hồi hướng: a. Vãng tướng hồi hướng: Đem công đức của mình ở đời quá khứ và đời hiện tại hồi hướng cho chúng sinh, nguyện cùng được sinh về Tịnh độ phương tây. b. Hoàn tướng hồi hướng: Sau khi đã vãng sinh Tịnh độ, phát tâm đại bi trở lại cõi Sa bà, giáo hóa chúng sinh, cùng hướng về Phật đạo. 5. Trong An lạc tập quyển hạ, ngài Đạo xước nêu ra 6 loại hồi hướng: a. Đem các công đức do mình tu được hồi hướng đức Phật A di đà cầu sinh về Tịnh độ, để sau khi được 6 thần thông, trở lại thế gian cứu độ chúng sinh. b. Hồi nhân hướng quả. c. Hồi hạ hướng thượng. d. Hồi chậm hướng nhanh. e. Hồi hướng cho chúng sinh bi niệm hướng thiện. g. Hồi hướng dứt hết tâm phân biệt. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.8]. II. Hồi Hướng.

Cũng gọi Thập hồi hướng vị.

Mười giai vị tu hành của Bồ tát.

(xt. Bồ Tát Giai Vị).

HỒI HƯỚNG ĐÀ LA NI

Cũng gọi Hồi hướng luân đà la ni.

Loại Đà la ni được trì tụng để hồi hướng thiện căn cho tất cả chúng sinh, cầu tiêu diệt các ác nghiệp trọng tội của họ. Đà la ni ấy là:

Án (oô, qui mệnh) sa ma la sa ma la (smara smara, ức niệm ức niệm) vi ma

HỒI HƯỚNG ĐÀ LA NI

H 2263 nẵng (vimàna) sa ra (sara, kiên lao) ma ha chước ca ra (mahà-cakra, đại luân) phạ (va, chủng tử) hồng (huô, chủng tử). [X. kinh Thủ hộ Q.1; kinh Hồi hướng luân]. HỒI HƯỚNG LỢI ÍCH THA HÀNH Cũng gọi Lợi ích tha hồi hướng hạnh. Hạnh nguyện đem công đức của mình đã đạt được, hồi hướng làm lợi ích cho chúng sinh. Đây là hạnh nguyện của môn Hồi hướng thứ 5 trong 5 Niệm môn thuộc về việc vãng sinh Tịnh độ. Hành tướng của môn này có 2 loại: Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng. [X. luận Tịnh độ (Thế thân); Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Hồi Hướng). HỒI

HƯỚNG MÔN Đem công đức thiện căn của mình hồi hướng cho tất cả chúng sinh, cầu diệt trừ khổ não cho họ và nguyện cùng sinh về Tịnh độ an vui. Là một trong 5 Niệm môn. (xt. Ngũ Niệm Môn, Hồi Hướng). HỒI HƯỚNG PHÁT NGUYÊN TÂM Tâm phát nguyện đem công đức thiện căn của mình tu được hồi hướng về Tịnh độ để cầu được vãng sinh. Là một trong 3 tâm tự lực nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Ngoài ra, xoay chuyển tình chấp tự lực hướng về bản nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà phát khởi ý tưởng vãng sinh, thì cũng gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm, thuộc một trong 3 tâm tha lực. (xt. Tam Tâm). HỒI HƯỚNG VĂN Cũng gọi Hồi hướng kệ. Bài kệ được đọc lúc kết thúc khóa lễ hoặc

pháp hội, phát nguyện đem công đức tụng kinh, trì chú hồi hướng cho tất cả chúng sinh đều được vãng sinh thành Phật. Bài kệ trong phẩm Hóa thành dụ, kinh Pháp hoa (Đại 9, 24 hạ): "Nguyện đem công đức này, Hướng về khắp tất cả, Đệ tử và chúng sinh, Đều trọn thành Phật đạo". Còn bài kệ trong bài tựa Quán kinh huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo (Đại 37, 246 thượng) là: "Nguyện đem công đức này Bình đẳng thí tất cả, Cùng phát tâm Bồ đề Sinh về nước An lạc". HỒI KỊ Ngày giỗ hằng năm của người chết. Về cách tính Hồi kị của Trung quốc, thì ngay ngày chết bắt đầu tính là lần thứ nhất (1 lần), bởi vậy, đến ngày giỗ tròn 2 năm, thì gọi là Tam hồi kị(giỗ lần thứ 3); cứ thế suy ra thì biết ngày giỗ tròn 6 năm, gọi là Thất hồi kị(giỗ lần thứ 7); ngày giỗ tròn 99 năm, gọi là Bách hồi kị(giỗ lần thứ 100), v.v..... HỒI LỄ ..... Cũng gọi Hoàn lễ, Phục lễ. Đáp lại sự trọng đãi của người khác dành cho mình. Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5, điều Du phương tham thỉnh (Đại 48, 1140 thượng), nói: "Vị Tham đầu dẫn chúng đến Khách ti (nơi ở của vị Tri khách), (.....) trở về. Sáng hôm sau, vị Tri khách đến hồi lễ". Tấm bảng dùng để dán tờ thông báo việc hồi lễ gọi là Hồi lễ bảng. [X. điều Thỉnh lập tăng trong Thiền uyển

thanh qui Q.7; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HỒI LỄ

H 2264 HỒI NHÂN CHUYỂN QUẢ Xoay chuyển nhân ác quả ác thành nhân thiện quả thiện. Cũng có nghĩa là chuyển mê khai ngộ. Nhập chúng nhật dụng thanh qui (Vạn tục 111, 473 hạ), nói: "Thụ trai xong rồi, chắp tay tưởng niệm: "Ăn xong uy lực mạnh vô cùng, Chấn động mười phương đấng Đại hùng Hồi nhân chuyển quả tâm vô niệm Chúng sinh hết thảy được thần thông". HỒI NHÂN HƯỚNG QUẢ ..... Xoay nhân hạnh mình đang tu, hướng tới quả vị mình mong cầu. Là một trong 6 thứ hồi hướng nói trong An lạc tập quyển hạ của ngài Đạo xước. (xt. Lục Chủng Hồi Hướng). HỒI PHONG ..... Cũng gọi Hồi phong hành, Hành môn. Phương pháp tu hành bằng cách đi lễ bái chung quanh các chùa tháp, đền thờ trên núi Tỉ duệ của các vị A xà lê thuộc phái Tu nghiệm đạo, tông Thiên thai Nhật bản. Vị A xà lê tu hành theo cách ấy gọi là Hồi phong hành giả, Hành môn a xà lê. Danh từ "Hồi phong" có xuất xứ từ Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ. Theo truyền thuyết, "Hồi phong" vốn do Tổ sư của phái Tu nghiệm đạo là ngài Dịch tiểu dác sáng lập, hòa thượng Tương ứng (831-918) kế thừa, đồng thời sửa lại phép tắc, từ đó núi Tỉ duệ bắt

đầu thực hành pháp Hồi phong và thầy trò truyền thừa cho đến ngày nay. Còn có thuyết cho rằng Hồi phong bắt nguồn từ việc ngài Tối trừng phỏng theo 3 Thánh tích của Ấn độ là núi Linh thứu, tịnh xá Kì viên và chùa Song lâm mà thiết lập tại Đông sơn, Kyoto, để lễ bái. Pháp tu Hồi phong thờ Bất động minh vương làm Bản tôn, hành giả tu bí pháp Nhật nhật bất động lập ấn, đầu đội nón lá thông, chân mang giầy cỏ, tu khổ hạnh nhiều năm trong rừng núi, chứng nghiệm pháp Tam mật gia trì. Pháp tu này lấy 1000 ngày làm kì hạn, người tu được 500 ngày, gọi là Bạch đới hành giả (Hành giả đai trắng), là Mãn hạ căn; người tu đủ 700 ngày, gọi là Thường hành mãn, tức là Mãn trung căn; người tu đủ 1000 ngày, gọi là Tối thượng đại mãn hành giả, Đại hành mãn, tức là Mãn thượng căn. Hành giả Đại hành mãn có thể tiến vào điện Thanh lương gia trì Thánh thể, gọi là Ngọc thể gia trì, đó là người vinh dự nhất trong Hành môn. Ngoài ra, hành giả được mang giầy cỏ vào điện tham bái nên gọi là Thổ túc tham nội. Pháp tu Hồi phong được lưu hành ở thời đại Thất đinh, đến thời đại Đức xuyên thì cực thịnh. [X. Bắc lãnh hồi phong tiền gia hành thứ đệ; Đường sơn tuần lễ linh sở pháp thí kí; Tuần lễ sở tác thứ đệ; Bắc lãnh hành môn kí].

HỒI PHỤC NẠN Hồi phục nghĩa là dòng nước xoáy hoặc dòng nước ngược, từ đó dẫn đến nghĩa luân hồi hoặc thoái chuyển. Nạn nghĩa là chướng nạn, tai nạn. Hồi phục nạn chỉ cho chướng nạn luân hồi, hoặc chướng nạn thoái chuyển. Cũng Đồ Dùng của Hành Giả Hồi Phong HỒI PHỤC NẠN

H 2265 tức là chỉ cho chướng nạn luân hồi trong dòng nước xoáy của biển sống chết, hoặc chỉ cho chướng nạn trở lui của hàng Nhị thừa trên đường tiến đến quả Phật. Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 1, thì chúng sinh luân hồi trong dòng nước xoáy của biển sống chết, theo nghiệp qua lại, không bao giờ dừng nghỉ. [X. Thập địa kinh luận Q.4; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13]. HỒI QUANG PHẢN CHIẾU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tự chiếu soi lại tâm tính. Lâm tế lục (Đại 47, 502 thượng), ghi: “Ngay nơi lời nói, ông tự hồi quang phản chiếu, không tìm cầu gì khác, thì biết được thân tâm mình không khác gì với Phật tổ”. Thạch đầu thảo am ca trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 (Đại 51, 461 hạ), nói: “Ở am này, thôi giảng giải. Ai khoe hàng quán mua người vẽ? Hồi quang phản chiếu liền biết đường về. Rỗng suốt tính linh chẳng hướng ngoại”. HỒI TÀI .... . Trả lại tiền của. Môn Tiền tài trong Thiền lâm tượng khí tiên quyển 29 nói: “Thí chủ đến chùa truy tiến hương linh, nếu chưa nộp chi phí, thì xin tạm mượn tiền của Thường trụ để sắm sửa, sau đó thí chủ phải trả lại đủ số, gọi là Hồi tài”. HỒI TÂM Xoay chuyển tâm ý. Tức chuyển đổi tâm

tà ác chạy theo dục vọng thế gian, thành tâm hướng thiện và qui y Phật giáo. Chuyển đổi Tiểu thừa tự lợi hướng về Đại thừa lợi tha, gọi là Hồi tâm hướng đại. Xoay chuyển tự lực để tin vào tha lực (Phật, Bồ tát) gọi Xả tự qui tha. Người ngay từ đầu có thể vào thẳng Đại thừa, gọi là Trực nhập căn cơ, người phải nhờ sự hồi tâm chuyển ý, thì gọi là Hồi tâm căn cơ. HỒI TÂM GIỚI Tên khác của viên đốn giới. Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới, Bồ tát kim cương bảo giới, Nhất thừa giới. Giới của những người thiện tâm Tiểu thừa hướng về Đại thừa lãnh thụ. Tức y theo diệu chỉ của kinh Pháp hoa mà truyền trao 10 giới nặng và 48 giới nhẹ nói trong kinh Phạm võng. (xt. Viên Đốn Giới). HỒI

TÂM HƯỚNG ĐẠI Phạm:Mahàyànàtipratiyàhanàrtha. Xoay tâm Tiểu thừa hướng về tâm Đại thừa để cầu Vô thượng bồ đề. Hồi tâm hướng đại phát xuất từ kinh điển Đại thừa. Đứng trên lập trường 5 tính khác nhau, tông Pháp tướng cho rằng Nhị thừa định tính không có khả năng hồi tâm hướng đại, chỉ có Nhị thừa Bất định tính mới có thể hồi tâm hướng đại, vào Niết bàn Vô dư. Trái lại, tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai đứng trên lập trường "tất cả đều thành" chủ trương Nhị thừa đều có khả năng hồi tâm hướng đại, cho đến thành Phật. Cứ theo kinh Niết bàn quyển 11, quyển 21 (bản Bắc), thì Nhị thừa phải trải qua 1 vạn kiếp cho đến 8 vạn kiếp mới có thể trở thành bồ tát Đại thừa. Tông Pháp tướng cho rằng Nhị thừa Bất định tính, trước khi vào

Niết bàn Vô dư, phải đem chủng tử của Bồ tát chủng tính trong thức A lại da hồi tâm và tùy theo căn cơ khác nhau mà thời gian cần để đạt đến giai vị Thập tín cũng khác HỒI TÂM HƯỚNG ĐẠI

H

2266 nhau. Tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì nói, Bồ tát hồi tâm trước khi vào Niết bàn Vô dư, không có thời gian nhất định.

Nhưng một khi đã vào Niết bàn Vô dư thì sự phát tâm bồ đề có nhanh, chậm khác nhau.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa

Q.2; luận Thành duy thức Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3, Q.4].

HỒI TÂM TRỰC TIẾN

Chỉ cho Hồi tâm giáo và Trực tiến giáo trong Đại thừa thủy giáo, thuộc 5 giáo pháp của tông Hoa nghiêm.

- Hồi tâm giáo: Giáo pháp được lập ra để độ căn cơ tiệm ngộ.

- Trực tiến giáo: Giáo pháp được đặt ra để độ căn cơ đốn ngộ.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2;

Ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng, Q.hạ].

HỒI TẾ

.....

Cùng nghĩa với Hồi tài.

(xt. Hồi Tài).

HỒI THÍ

.....

Đem công đức của mình bố thí cho chúng sinh để họ được sinh về Tịnh độ. Hồi thí có 2 nghĩa:

1. Phật hồi thí cho tất cả chúng sinh

2. Chúng sinh này hồi thí cho chúng sinh khác.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

HỒI THÍ HƯỚNG THIÊN

.....

Đem công đức thiện căn của mình ban

bố cho tất cả chúng sinh để mong mọi người cùng nhau hướng thiện. (xt. Hồi Hướng). HỒI TRÁNH LUẬN Phạm:Vigraha-vyàvartanì. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Long thụ (Phạm:Nàgàrjuna) soạn, 2 ngài Tì mục trí tiên và Cù đàm lưu chi dịch vào năm Hưng hòa thứ 3 (541) đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 31. Toàn bộ sách có 72 bài kệ, mỗi bài đều do chính tác giả chú thích. Nội dung gồm 2 phần: 1. Phần nghi ngờ chất vấn Luận giả. 2. Phần bác bỏ các điều nghi ngờ chất vấn ấy. Phần 1 nêu ra những điều nghi ngờ, chất vấn của đối phương về mệnh đề căn bản: "Tất cả pháp không vô tự tính" (duyên khởi) trong giáo lí Đại thừa. Phần 2 thuyết minh giáo nghĩa "Tất cả pháp đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh, không có tự tính" để bác bỏ tất cả luận điểm của đối phương. Hai phần trên đây có 10 mục, nhưng chủ yếu nhất là nói rõ về lí Vô tự tính và tự tính (thực thể) thành lập hay không thành lập. HỒI TRÌ HƯỚNG TỐC Xoay chậm hướng nhanh. Nghĩa là chuyển đổi hạnh tiệm tu tiệm ngộ thành hạnh đốn tu đốn ngộ(thay vì tu muôn kiếp mới thành tựu giác ngộ, thì chỉ tu trong một đời là thành tựu). (xt. Hồi Hướng). HỒI VẬT ..... Vật phẩm do tín đồ bố thí.

Điều Điển tọa giáo huấn trong Vĩnh bình thanh qui quyển thượng (Đại 82, 321 thượng) nói: "Thí chủ đến chùa thiết trai, HỒI VẬT

H 2267 phải cùng nhau bàn bạc phân chia Hồi vật, không được lấn quyền loạn chức". HỐI .. Tên của tâm sở. Ăn năn những tội lỗi mình đã tạo ra. Cùng nghĩa với "ác tác". [X. luận Thành duy thức Q.7]. HỐI ĐƯỜNG MỘC TÊ HƯƠNG Tên công án trong Thiền tông. Nhân duyên ngộ đạo của quan Thái sử Hoàng đình kiên đời Tống khi đến tham yết thiền sư Hối đường Tổ tâm. Ngũ đăng hội nguyên quyển 17 (Vạn tục 138, 336 hạ) ghi: "..... (Hoàng đình kiên) đến nương tựa ngài Hối đường xin chỉ dạy con con đường tắt". Ngài bảo: Trọng ni nói rằng vài ba người cho là ta có dấu diếm nhưng ta có dấu diếm ông điều gì đâu. Bình thường Thái sử nghĩ thế nào về câu này? Hoàng đình kiên định trả lời, ngài Hối đường nói: Chẳng phải! Chẳng phải! Hoàng đình kiên mờ mịt, không ngộ được. Một hôm, họ Hoàng theo hầu ngài Hối đường đi dạo núi, lúc ấy hoa quế (mộc tê) nở rộ, ngài Hối đường nói: ông có nghe mùi thơm của hoa quế không? Họ Hoàng đáp: Dạ có! Ngài Hối đường nói: Tôi có dấu ông điều gì đâu! Ngay câu nói ấy, Thái sử Hoàng đình kiên tỉnh ngộ, liền lễ bái". HỐI NGỰ NIỆM TỤNG Gọi tắt: Hối niệm tụng.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Pháp niệm tụng do Thiên hoàng hành trì ở viện Chân ngôn trong cung, vào 3 ngày cuối cùng của mỗi tháng, để cầu cho vua được an ổn, quốc gia được vững bền. Pháp này bắt nguồn từ Ấn độ. Vào năm Thiên bảo thứ 5 (746) đời Đường, ngài Tam tạng Bất không tu bí pháp Du già ở điện Trường sinh trong cung để cầu cho vua Huyền tôn được trường thọ. Về sau, ở Nhật bản, vào niên hiệu Thừa hòa năm đầu (834) ngài Không hải cũng phỏng theo pháp này mà lập "Hậu Thất Nhật Ngự Tu Pháp" để hành trì ở viện Chân ngôn trong cung. (xt. Ngự Tu Pháp). HỐI QUÁ ..... Sám hối tội lỗi. Nghĩa là tự giãi bày trước Phật, Sư trưởng hoặc chúng tăng xin sám hối những sai lầm mà 3 nghiệp thân, khẩu, ý đã phạm để cầu giảm nhẹ hoặc tiêu trừ tội lỗi. Văn chép trình tự của nghi thức hối quá này gọi là Sám nghi hay Sám văn, những Sám văn được y cứ vào các kinh khác nhau mà soạn thành, nên mới có Pháp hoa sám văn, Kim quang minh sám văn... Quảng hoằng minh tập quyển 28 có chép 10 thiên văn Hối

quá của các ông vua đời Lương, Trần theo các kinh mà sám hối rồi soạn ra như: Ma ha bát nhã sám văn, Kim cương bát nhã sám văn, Thắng thiên vương bát nhã sám văn, v.v..... Còn ở Nhật bản thì nghi thức hối quá không nương theo kinh, mà căn cứ vào các tôn tượng được phụng thờ mà cử hành, cho nên có: Dược sư hối quá, Cát tường hối quá, A di đà Phật hối

quá, v.v.....

HỐI SƠN (1610-1672)

Vị tăng sống vào cuối đời Minh, người huyện Thái thương, tỉnh Giảng tô, họ Vương, tự là Nguyện vân.

HỐI SƠN

H 2268 Từ nhỏ sư đã được thấm nhuần Phật pháp. Sau khi nhà Minh diệt vong, sư y vào ngài Tam muội xuất gia, không bao lâu thụ giới Cụ túc, được đặt pháp hiệu là Giới hiển, biệt hiệu là Hối sơn, Bãi ông. Lúc đó sư đã 35 tuổi. Về sau, sư tham yết ngài Cụ đức ở chùa Hiển ninh, núi Cao đình tại Hàng châu và được nối pháp; kế đó, sư đến viện Địa tạng ở huyện Cao bưu, tỉnh Giang tô và chùa Linh ẩn ở Tây hồ tham học. Sư từng trụ trì am Hải tạng, chùa Chân như núi Vân sơn, chùa Linh ẩn, v.v..... Sư nghiêm trì giới luật, học vấn uyên bác. Thường ngày, ngoài việc nghiên cứu Tam tạng, sư còn sáng tác và làm thơ xướng họa với ông Ngô mai thôn. Năm Khang hi 11 (1672) sư thị tịch ở chùa Phật nhật núi Cao đình, thọ 63 tuổi, pháp lạp 28. Tác phẩm của sư gồm có: Thiền môn đoán luyện thuyết, Phật pháp bản thảo, Thứu phong tập, Hiện quả tùy lục, Sa di luật nghi tì ni nhật dụng hợp tham.... Trong đó, Phật pháp bản thảo và Thứu phong tập hiện nay đã thất truyền. Còn Thiền môn đoán luyện thuyết là tác phẩm phỏng theo thể tài Binh pháp của Tôn tử, gồm 13 thiên, trình bày phương pháp rèn luyện các Thiền sinh. HỘI .. Phạm: Parwad. Pàli:Parisà. Gồm có những nghĩa sau đây. 1. Tập hội, hội họp, pháp hội, tức là

đại chúng tập hợp lại để nghe thuyết giảng kinh pháp, như Niết bàn hội, Duy ma hội, Pháp hoa hội. 2. Dung hội, như "Hội tam qui nhất" và "Khai hội" của tông Thiên thai; nghĩa là khai trừ tình chấp phân biệt từ trước mà dung hội chứng nhập vào cảnh giới Nhất thừa. 3. Hội thông, Hòa hội, nghĩa là hợp vào một lí, như làm lời sớ giải, chú thích để hợp thông các thuyết khác nhau. 4.Trong Thiền tông có từ "Hội đắc" hoặc nói tắt "Hội", nghĩa là liễu ngộ, hiểu thầm hợp với chân lí. Tắc 18 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 hạ), ghi: "Quốc sư im lặng hồi lâu rồi hỏi: Hội không?" Pháp nhãn Văn ích thiền sư ngữ lục (Đại 47, 588 trung), nói "Ông hiểu như thế, liệu được gì không?" HỘI BẢN ..... Tập hợp các kinh văn hoặc chú sớ cùng loại thành một bản để lưu thông, như Thập bất nhị môn chỉ yếu sao hội bản,Diệu tông sao hội bản, Hoa nghiêm đại sớ sao hội bản, v.v..... Loại Hội bản phần nhiều được thực hiện từ đời Tống trở về sau. HỘI ĐỒ BẢN Bản có tranh vẽ. Tức là những bức tranh Phật, Bồ tát và chư thiên được vẽ kèm trong bản kinh Phật bằng lá bối của Ấn độ và ở trang đầu, trang cuối bản kinh bằng giấy của Tây tạng. Phật tổ thống kỉ của ngài Chí bàn và Văn thù chỉ nam đồ tán của ngài Duy bạch đời Tống đều thuộc loại này. Ở Nhật bản, vào thời đại Nại lương, bản kinh có vẽ tranh Phật, Bồ tát thì có kinh

Quá khứ hiện tại nhân quả. Đến thời Bình an thì có lối vẽ Phản hội(vẽ ở bìa mặt và bìa sau), Hạ hội(dùng mầu lợt vẽ tranh ở cuối để làm phần cúng dường của người viết kinh), thông thường người Nhật bản gọi những loại này là Hội nhập bản. Ngoài ra, trong những kinh sách đào được ở Đôn hoàng, cũng có hình bản vẽ tượng của bồ tát Quan âm và ở phần trên HỘI ĐỒ BẢN

H 2269 mỗi dòng của bản kinh Phật danh chép tay xưa, đều có vẽ một hình tượng Phật nhỏ. HỘI GIẢ ĐỊNH LI Có họp ắt có chia lìa. Ý nói sự vô thường ở thế gian. Kinh Phật di giáo (Đại 12, 1112 trung), nói: "Thế gian đều vô thường, Hội hợp ắt chia li, Chớ ôm lòng lo buồn, Cuộc đời là như thế". [X. kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc)]. HỘI HẠ ..... Cũng gọi Môn hạ, Hội trung, Hội lí. Chỉ chung cho những người đến nghe thuyết pháp, tu học hoặc tham thiền nơi một bậc thầy nào đó. Như Thanh nguyên hội hạ, Nam nhạc hội hạ, v.v..... Lâm tế Nghĩa huyền thiền sư ngữ lục chi hành lục (Đại 47, 504 trung), nói: "Mới đầu sư ở trong hội của ngài Hoàng bá(Hoàng bá hội hạ), hạnh nghiệp thuần nhất". HỘI NHẤT LẬP NGŨ Hội thông yếu chỉ Nhất thừa mà lập thuyết Ngũ tính sai biệt. Đây là thuyết của kinh Giải thâm mật. Kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn, v.v..... chủ trương chỉ có Nhất Phật thừa, chứ không có 2 thừa, 3 thừa, nhưng kinh Giải thâm mật thì cho rằng chỉ có Nhất thừa là Phật thừa, còn chúng sinh thì tùy theo căn cơ lợi, độn mà có 5 tính khác nhau. Kinh Giải thâm mật quyển 2 (Đại 16, 695 thượng), nói: "Tất cả Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát đều cùng chung một đạo thanh

tịnh mầu nhiệm này, đều cùng một đạo rốt ráo thanh tịnh này, chứ không có đạo nào khác. Nay căn cứ vào đó mà ngầm chỉ rằng: Chỉ có Nhất thừa, nhưng chẳng phải trong các cõi Hữu tình không có những chủng tính khác nhau: Hoặc căn tính đần độn, hoặc căn tính bậc trung, hoặc căn tính lanh lợi". HỘI PHẬT SƯ Cũng gọi Hội sư, Hội họa sư, Phật họa sư. Tiếng dùng trong mĩ thuật Phật giáo Nhật bản, chỉ chung cho các vị sư chuyên vẽ tượng Phật từ giữa thời kì Bình an trở về sau. Cứ theo Sơ liệt sao quyển thượng, thì Hội Phật sư được xếp vào hàng Tăng cương. Việc này bắt đầu từ năm Trị lịch thứ 4 (1068) đời Hậu lãnh tuyền Thiên hoàng; bấy giờ có Hội Phật sư là ngài Giáo thiền, ở chùa Pháp thành, vẽ 121 tượng Phật, được Thiên hoàng ban thưởng và xếp vào hàng Tăng cương, giữ chức Pháp kiều. Đề tài hội họa chủ yếu của các Hội Phật sư phần nhiều là các tự viện, nhưng đôi khi cũng có những chủ đề thế tục. Các ngài Định phong, Giáo thiền, Viên tâm, Lại nguyên, v.v..... là những Hội Phật sư nổi tiếng nhất. HỘI QUYỂN Cũng gọi Hội từ. Tiếng dùng trong mĩ thuật Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho loại sách có hình thức giống như loại truyện bằng tranh. Phàm những điềm ứng nghiệm của Bản tôn, truyện kí của các bậc Cao tăng, duyên khởi của các chùa viện, v.v..... đều có thể được dùng làm nội dung của Hội quyển. Trong đó, nếu vẽ lại truyện kí của một người nào đó, thì gọi là Họa truyện(truyện

vẽ, truyện tranh). Tại Nhật bản, vào cuối thời kì Đằng nguyên đến thời đại Liêm thương là thời kì thịnh hành nhất của Hội quyển. Đề tài của HỘI QUYỂN

H 2270 Hội quyển phần nhiều có liên quan đến Phật giáo, hoặc vẽ kinh Nhân quả, hoặc dùng các bức tranh để trang nghiêm kinh, đó là khởi nguồn của phong cách vẽ này. Hình thức diễn đạt của Hội quyển rất phong phú. Dựa vào thứ tự thời gian mà được

sáng tác nên Hội quyển có tính liên tục và rất mạch lạc. Hội quyển "Thiện tài đồng tử 53 lần tham vấn" là tác phẩm tiêu biểu đẹp nhất. Còn về mặt diễn đạt giáo nghĩa thì như Địa ngục thảo tử, Ngã quỉ thảo tử, v.v..... là những kiệt tác về loại này. Những Hội quyển có liên quan đến duyên khởi các chùa Phật, thì như duyên khởi Tín quí sơn, Phấn hà tự, Thạch sơn tự ... là những danh tác. Ngoài ra còn có nhiều loại tác phẩm về duyên khởi, như Thần xã duyên khởi, Hoa nghiêm duyên khởi, Tổ sư hội truyện, v.v..... HỘI TAM QUI NHẤT ..... Cũng gọi Hội tam nhập nhất. Hợp 3 thừa phương tiện vào Nhất thừa chân thực. Từ ngữ này do tông Thiên thai căn cứ vào giáo nghĩa kinh Pháp hoa mà lập ra. Tông Thiên thai cho rằng trong các kinh trước Pháp hoa, đức Phật phương tiện nói 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát để thích ứng với những căn cơ chưa thuần thục, cho nên những pháp phương tiện ấy gọi là Quyềnpháp. Đến khi căn cơ chúng sinh đã thuần thục viên mãn, thì Phật mở bày Nhất thừa. Nếu khi tình chấp ngăn che đã được trút bỏ thì Quyền tức Thực, 3

tức 1, đó là duy nhất Phật thừa, đã hợp 3 vào 1 nên gọi là Hội tam qui nhất. Cũng giống như "Khai quyền hiển thực", "Phế quyền lập thực", nhưng Khai quyền hiển thực là căn cứ vào giáo thể mà lập; Phế quyền lập thực căn cứ vào giáo dụng mà lập, còn Hội tam qui nhất thì căn cứ vào hạnh tu mà lập. Ngoài ra, các tông Thiên thai, Hoa nghiêm dùng 3 xe dê, nai, trâu, dụ cho 3 thừa và dùng xe trâu trắng lớn dụ cho Nhất thừa, do đó mà đề xướng tông chỉ Hội tam qui nhất. Nhưng các nhà chủ trương chỉ có 3 xe, như ngài Gia tường, Từ ân, thì phủ nhận thuyết trên và cho rằng Bồ tát thừa trong 3 thừa là Phật thừa, rằng kinh Pháp hoa là dung hội Thanh văn, Duyên giác vào Bồ tát thừa, gọi là "Hội Nhị Qui Nhất". [X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1 (Pháp vân); Pháp hoa huyền nghĩa Q.9 phần dưới]. (xt. Khai Quyền Hiển Thực, Khai Hiển). HỘI THIÊN TỰ ..... Chùa ở dưới ngọn Tích thúy, phía tây nam chân núi Thái thất Tung sơn, huyện Đăng phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc, là đạo tràng của tông Tào động, cùng với các chùa Thiếu lâm và chùa Tung nhạc núi Thiếu thất là những chùa danh thắng ở Tung sơn. Cứ theo Tung sơn Hội thiện tự trùng tu Phật điện bi kí được khắc vào năm Khai bảo thứ 5 (972) đời Bắc Tống, thì chùa này vốn là Li cung, nơi nghỉ mát của vua Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy, về sau vua cúng để làm chùa. Khoảng năm Khai hoàng (581-

HỘI THIÊN TỰ Tranh Đức Thích Tôn khi còn là Thái Tử đang tập Bắn Cung Tranh trong Kinh Nhân Quả

H 2271 600) đời Tùy, chùa được đổi tên là chùa Thiện hội. Nhưng theo Thiện hội tự phù đồ minh, khắc vào tháng 7 năm Thần qui thứ 3 (520) đời Hậu Ngụy và Thiện hội tự bi, khắc vào năm Vũ bình thứ 7 (576) đời BắcTề, thì tên chùa Thiện hội đã có trước đời Tùy. Từ đời Đường các vị Thiền tăng về đây trụ trì mỗi ngày một đông. Như ngài Đạo an là môn hạ của Ngũ tổ Hoằng nhẫn thị tịch vào năm Cảnh long thứ 2 (708); ngài Tịnh tạng là đệ tử của Lục tổ Tuệ năng được người đời sau tôn là Tổ thứ 7, thị tịch vào năm Thiên bảo thứ 5 (746); ngài Cảnh hiền là đệ tử nối pháp của thiền sư Thần tú, thị tịch vào năm Khai nguyên 11 (723), v.v..... Ngoài ra, vào đầu đời Đường, thiền sư Nhất hạnh và luật sư Nguyên đồng có thiết lập đàn giới Ngũ Phật chính tư duy ở chùa này, từ đó

chùa trở nên hưng thịnh một thời, được gọi là Lạc vực đệ nhất, về sau suy vi dần. Đến khi ngài Thừa như từ chùa An quốc ở Thượng đô về trụ trì, chùa lại được phục hưng, hằng năm kiến lập giới đàn phương đẳng, giảng dạy giới luật. Vào năm Đại lịch thứ 2 (767), triều đình cho phép lập đàn giới Lưu li ở phía tây chùa, số người

thụ giới hàng năm đạt tới hơn nghìn vị; thiền sư Triệu châu Tùng thẩm cũng thụ giới ở đây và tại đàn giới này, ngài Nguyên khuê truyền giới cho thần núi. [X. Kim thạch tụy biên Q.94, Q.95; Bồ đề đạt ma tung sơn sử tích đại quan; China văn hóa sử tích Q.2; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)]. HỘI THÔNG ..... Cũng gọi Hòa hội, Dung hội, Hội thích hoặc gọi tắt là Hội. Dung hợp các thuyết, các nghĩa khác nhau để điều hòa sự mâu thuẫn giữa các thuyết hầu tìm ra ý nghĩa chân chính. Bởi vì Phật giáo vốn có nhiều phương tiện nói pháp để thích ứng với các căn cơ, trình độ; hơn nữa, do thời gian lưu truyền lâu dài, qua nhiều quốc độ, cho nên e có người cho rằng giáo thuyết ấy có chỗ mâu thuẫn, bởi vậy phải nghiên cứu rộng rãi giáo thuyết phương tiện, rồi điều hòa, dung hợp để tìm ra ý chỉ chân thực hầu đưa về một mối. [X. Pháp hoa huyền luận Q.9; Hoa nghiêm kinh sớ Q.2]. HỘI THỨC ..... Cũng gọi Ngự hội thức, Ngự mệnh giảng, Báo ân hội, Đại hội thức, Khai sơn hội, Ngự ảnh cúng. Nghi thức pháp hội được cử hành vào ngày giỗ Tổ sư Nhật liên của tông Nhật liên ở Nhật bản. Hằng năm vào các ngày 12, 13 tháng 10, các chùa viện thuộc tông Nhật liên dâng bánh cúng dường trước tượng Tổ sư, bên cạnh tượng trang hoàng hoa nhân tạo, ngày

đêm tụng kinh thuyết pháp. Đêm hôm ấy, tín đồ kết vạn ngọn đèn, đứng quanh tượng, đánh trống lớn, xướng đề kinh, lễ bái. Đặc biệt ở chùa Bản môn ở Đông kinh, nơi ngài Nhật liên nhập tịch, pháp hội này được cử hành rất trọng thể.
HỘI TÒA
.....
Nơi thuyết pháp. Nếu phân biệt nơi thuyết pháp và chỗ nhóm họp để thuyết
Tháp của Thiền Sư Tịnh Tạng
Ở Chùa Thiện Hội
HỘI TÒA
H 2272 pháp, thì có “chỗ” và “hội” khác nhau. Như kinh Hoa nghiêm (60 quyển, bản dịch đời Tấn) chỉ ra rằng, 7 chỗ từ Bồ đề đạo tràng cho đến Trùng các giảng đường, có tất cả 8 lần hội họp, gọi là Thất xứ bát hội(7 chỗ 8 hội). Trong kinh Hoa nghiêm (80 quyển, bản dịch đời Đường) thì có thuyết Thất xứ cửu hội(7 chỗ 9 hội). Đến kinh Pháp hoa thì có thuyết 2 chỗ (Linh sơn và Hư không) 3 lần hội họp, thông thường gọi là Pháp hoa nhị xứ tam hội (2 chỗ 3 hội Pháp hoa). HỘI TUYỀN (1874-1943) ..... Danh tăng Trung quốc, người huyện Đồng an, tỉnh Phúc kiến, họ Trương, pháp danh Minh tính, biệt hiệu Ấn nguyệt, bút hiệu Hoa mãn, về già lấy hiệu là Liên sinh đạo nhân. Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Thiện ôn ở núi Hổ khê tại Hạ môn, xuất gia. Năm 20 tuổi, sư lễ ngài Phật thừa ở chùa Sùng phúc tại Nam sơn, Long khê, Chương châu, thụ giới Cụ túc, đồng thời ở đây học luật, rồi hỏi đạo nơi ngài Hỉ tham tại Nam phổ đà. Sau đó, sư đi tham vấn các ngài Ấn quang, Đế nhàn, Huyễn nhân, Nguyệt hà, Đạo giai, v.v..... Sư từng giảng kinh Lăng nghiêm ở chùa Tuyết phong tại Nam an, giảng kinh Kim cương ở chùa Linh tuyền tại

Cơ long, Đài loan và giảng luận Đại thừa khởi tín ở tịnh xá Tuệ nguyệt tại Thạch tỉnh. Năm 1913, sư nhận chức trụ trì chùa Thừa thiên và sáng

lập Học lâm Ưu đàm sơ cấp. Năm 1924, sau khi chùa Nam phổ đà được đổi làm Thập phương đạo tràng, sư được mời làm vị trụ trì đầu tiên. Trong thời kì chiến tranh chống Nhật, sư cùng với các vị Hoành thuyền, Khai luận, v.v..... đến Tân gia ba, Ngưỡng quang Miến điện, Nam dương để hoằng pháp. Tiếp đó, sư đến Penang Mã lai, xây dựng Diệu hương lâm để mở rộng Phật pháp. Sư đã từng sáng lập Phật học viện Mân nam, Học xá Lăng nghiêm, Hội nghiên cứu Phật học, Viện Phật giáo dưỡng chính, xuất bản nguyệt san Phật giáo công luận; đối với nền Phật giáo Mân nam, sư đã có những cống hiến rất lớn. Năm 1943 sư tịch tại Penang, thọ 70 tuổi. Sư có các tác phẩm: Đại thừa khởi tín luận khoa chú, Phật học thường thức dị tri lục, Phổ môn phẩm giảng nghĩa, A di đà kinh tập giảng, Kim cương kinh giảng nghĩa. [X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử tập hạ (Đông sơ)]. HỘI XƯƠNG PHÁP NẠN Chỉ cho sự kiện phá bỏ Phật giáo vào niên hiệu Hội xương đời Vũ tông nhà Đường. Vua Vũ tông vốn tin Đạo giáo, sau khi lên ngôi, vào tháng 9 niên hiệu Hội xương năm đầu (841), vua cho triệu nhóm Đạo sĩ

gồm 81 người do Triệu qui chân dẫn đầu vào cung để tu phép Kim lục đạo tu ở Tam điện. Tháng 10 năm ấy, vua đến Tam điện, lên Cửu tiên huyền đàn đích thân nhận pháp Lục. Tháng 6 năm Hội xương thứ 2 (842), vua cho triệu đạo sĩ Lưu nguyên tĩnh ở Hoành sơn vào cung, nhận các chức Ngân thanh quang lộc đại phu, Sùng huyền quán học sĩ và cùng với đạo sĩ Triệu qui chân ở lại trong cung để tu pháp Lục. Tháng 3 năm HỘI XƯƠNG PHÁP NẠN Hội Tuyền

H 2273 Hội xương thứ 3 (843), vua bổ nhiệm Triệu qui chân làm Tả hữu nhai đạo môn giáo thụ tiên sinh. Bấy giờ vua đã có ý định phế bỏ đạo Phật, nên ra lệnh cho Tả hữu nhai đạo môn tra xét lại sự hưng phế của đất nước từ khi có đạo Phật đến nay, xem có điều gì có thể trưng ra làm chứng cứ để tiến hành việc phá Phật, đồng thời, vua hạ lệnh cho Tăng sĩ và Đạo sĩ biện luận với nhau ở điện Lâm đức. Sa môn Tri huyền lên tòa, trình bày những điểm căn bản của Đạo giáo, rồi chê bai chỉ trích, nét mặt nhà vua không vui. Tháng 1 năm Hội xương thứ 5 (845), vua cho xây cất lầu Vọng tiên ở Nam giao, triệu tập các Đạo sĩ để hỏi về đạo Tiên. Bấy giờ đạo sĩ Triệu qui chân đặc biệt được vua tin yêu, kề cận bên vua, Gián quan đã mấy lần dâng sớ nói về việc này. Triệu qui chân biết được việc này, bèn tiến cử đạo sĩ Đặng nguyên siêu ở núi La phù và rước vào cung. Từ đó các Đạo sĩ bàn mưu tính kế diệt Phật, Thừa tướng Lí đức dụ cũng đồng lõa trong âm mưu đó. Tháng 4 năm ấy, vua hạ lệnh cho quan Từ bộ kiểm kê tất cả các chùa viện và tăng ni trong cả nước, có 44.600 ngôi chùa, hơn 265.000 vị tăng. Tháng 5 vua ra lệnh cho Thượng đô, Đông đô mỗi nơi giữ lại 4 ngôi chùa, mỗi chùa 30 vị tăng. Còn các châu quận trong nước mỗi nơi để lại một ngôi chùa, chùa lớn 20 vị tăng, chùa vừa 10 vị, chùa nhỏ 5 vị, còn bao nhiêu bắt phải hoàn tục. Các chùa còn lại đều bị phá hủy, chuông, khánh, tượng đồng đều giao cho quan Diêm thiết sứ đúc tiền, tượng sắt thì

giao cho các quan địa phương đúc nông cụ, tượng bằng vàng, bạc, du thạch(loại đồng có mầu vàng), v.v..... thì giao cho Độ chi(người tính toán việc xuất chi tiền bạc). Trong dân chúng, ai có tượng vàng, bạc hạn trong một tháng phải đưa nộp cho nhà nước.

Tháng 8 năm ấy, vua ban chiếu chỉ tuyên bố rõ việc phá bỏ Phật giáo. Tháng 3 năm Hội xương thứ 6 (846), vua lâm bệnh và băng hà. Vua Tuyên tôn lên ngôi, ra lệnh bắt nhóm Qui chân, Nguyên tĩnh, Nguyên siêu... gồm 12 người giam vào ngục. Tháng 3 niên hiệu Đại trung năm đầu (847), vua cho khôi phục các chùa Phật trong nước. Người đời gọi sự kiện vua Vũ tông phế bỏ Phật giáo là Pháp nạn Hội xương. [X. Tống cao tăng truyện Q.6, Q.12; Đại tống tăng sử lược Q.trung; Cựu đường thư Q.18; Đường thủ Vũ tông bản kỉ 8]. HÔN CHUNG MINH Đồng nghĩa: Tịch chung, Hôn chung, Vãn chung, Nhập tướng chung. Đối lại: Hiểu chung. Tiếng chuông được đánh vào 8 giờ tối, cũng chỉ cho thời điểm lúc canh một. Trong các tùng lâm thời xưa, khoảng thời gian từ lúc chập tối cho đến rạng sáng được chia làm 5 phần, gọi là năm canh, mỗi canh lại được chia làm năm phần, tức là 5 điểm. Sau Hôn cổ(tiếng trống lúc hoàng hôn) thì gõ canh để báo giờ, sau đó đánh ba hồi Hôn chung, tất cả 108 tiếng. [X. chương Tôn tổ trong Bách trượng thanh qui; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HÔN CỔ Trống đánh vào lúc hoàng hôn (chạng vạng tối) để báo hiệu sắp tối.

Tùy theo mỗi mùa mà thời gian đánh trống có khác. Cách đánh cũng giống như Hiểu cổ(trống đánh báo trời sáng) tức là đánh 3 hồi từ chậm rãi đến nhanh dần, cuối cùng đổ hồi; xong hồi thứ 3 thì chấm dứt bằng 3 tiếng. Môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Trước canh một đánh 3 hồi trống, đó là Hôn cổ". HÔN CỔ

H 2274 Chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng thanh qui (Đại 48, 1156 thượng), nói: "Trống báo canh, sớm, tối đều đánh 3 hồi". Một hồi có 120 tiếng, 3 hồi là 360 tiếng, tượng trưng cho số ngày trong một năm. HÔN MIÊN CÁI Phạm: Styàna-middha-àvaraịa. Cũng gọi là Thụy miên cái. Gọi đủ: Hôn trầm thụy miên cái. Tiếng gọi chung 2 phiền não Hôn trầm và Thụy miên. Vì hai phiền não này che lấp và chướng ngại trí tuệ nên gọi là Cái(che, đậy). Là một trong Ngũ cái. Trong Ngũ cái, Hôn miên cái và Trạo hối cái(Trạo cử, Ác tác) là hai món hợp làm một, vì tác dụng của chúng và cách đối trị đều giống nhau. [X. kinh Tạp a hàm Q.27; luận Câu xá Q.21; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu]. (xt. Ngũ Cái). HÔN NGỤ TIỀN Cũng gọi Lục đạo tiền, Lục văn tiền, Chỉ tiền. Trước khi chôn cất người chết, thân nhân bỏ tiền vào quan tài để chuẩn bị lộ phí cho cuộc hành trình luân hồi trong 6 đường của họ. Loại tiền này thông thường là 6 đồng tiền đồng hoặc là tiền giả(giấy tiền vàng bạc), nay hầu hết dùng tiền giả. Phật giáo vốn không có phong tục này, mà nó đã bắt nguồn từ trong dân gian Trung quốc vào đời Hán. Thời ấy, khi hoàng hôn buông xuống, người

dân Trung quốc thường đem tiền ra chôn ngoài mộ để cho người chết tiêu dùng, phong tục chôn tiền bắt đầu từ đó. Về sau người Nhật bản cũng làm theo. HÔN THÀNH Thành quách tối tăm, ví cho chỗ ở của phàm phu. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 204 hạ): "Dẫn dắt 4 loài trong nhà lửa, cứu vớt 3 cõi trong Hôn thành". HÔN TRẦM Phạm:Styàna. Pàli: Thìna. Cũng gọi Hôn. Tác dụng tinh thần làm cho thân tâm mờ tối, bải hoải, nặng nề, đần độn, si mê, mất chí tiến thủ và những hoạt động tích cực. Là tên của Tâm sở(tác dụng của tâm). Tông Câu xá cho Hôn trầm là một trong những Đại phiền não địa pháp, là tâm sở sinh ra tất cả tâm ô nhiễm (tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí). Còn tông Duy thức thì xếp Hôn trầm vào một trong 20 Tùy phiền não. Về

vấn đề thể tính của tâm sở này là thật hay giả thì xưa nay có nhiều thuyết khác nhau, nhưng trong đó, thuyết chủ trương Hôn trầm có thể tính riêng là chính thống. Tâm sở này lấy si làm gốc mà sinh khởi, si lấy mê muội làm tính, vì thế tâm sở này lấy mờ tối làm tính. Hôn trầm thuộc một trong 10 triền, hợp với Thùy miên thành "Hôn trầm miên cái", là một trong Ngũ cái. Thiền tông cho Hôn trầm là loại phiền não làm chướng ngại thiền định, ví như hầm hố tối tăm, hang quỉ trong núi vô minh, như hang ếch

nhái, là một trong 50 loại ma phá hoại thiền định.
[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Đại tì bà sa Q.37; luận Câu xá Q.4]. (xt. Ngũ Cái).

HÔN TRẦM

H 2275 HỒN LÔN Cũng gọi: Hồn luân, Hỗn luân, Cốt luân, Hốt luân, Côn lôn. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cho trạng thái tối tăm, mờ mịt, khi trời đất chưa hình thành, âm dương chưa phân định. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho một khối hỗn độn, không rõ ràng, không thể phân biệt, hoặc chỉ cho chân tính bình đẳng vô sai biệt. Thiên Thiên thụy trong sách Liệt tử ghi: "Khí đã hình thành, chất đã có đủ, nhưng chưa tách rời nhau, cho nên gọi là Hồn luân". Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 504 thượng), chép: "Sư thấy vị tăng vừa đến, sư liền dang 2 tay ra, vị tăng im lặng. Sư hỏi: Hiểu không? Vị tăng đáp: Thưa không! Sư nói: Một khối hỗn độn, mờ mịt tách không ra, cho ông 2 đồng tiền". Vì "Hồn lôn" cũng gọi là Côn lôn, nên thường được dùng lẫn lộn với "núi Côn lôn". Núi Côn lôn ở Tây vực, có nhiều ngọc quí, là Linh sơn và cũng là chỗ ở của Tây vương mẫu trong truyền thuyết, sông Hoàng hà bắt nguồn từ đó. Núi Côn lôn nay là dãy núi ở phía nam Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương và ở phía bắc Tây tạng. Thiền tông dùng núi này để biểu thị sự cao siêu, sâu kín của Phật pháp. Hư đường lục quyển 3 (Đại 47, 1005 hạ) ghi: "Nếu nói đến Kim luân thủy tế, đỉnh núi Côn lôn, thì công qui về đâu?". HỒN TẾ Cũng gọi Linh tế, Bồn tế, Thánh linh tế,

Tinh linh tế. Nghi thức cúng tế vong linh tổ tiên của Thần đạo Nhật bản. Hồn tế là một loại hành sự hàng năm được kết hợp giữa hội Vu lan bồn của Phật giáo và phong tục cúng tế tổ tiên của Thần đạo Nhật bản mà thành. Bắt đầu từ năm Suy cổ Thiên hoàng 14 (606), hàng năm vào ngày 8 tháng 4 và ngày rằm tháng 7, các chùa viện ở Nhật bản đều có thiết lễ Hồn tế. Tháng 7 năm Tề minh Thiên hoàng thứ 3 (675), chùa Phi điểu tổ chức lễ hội Vu lan bồn, về sau lại được mở trong cung vua và tại các chùa lớn; từ đó, lễ hội này được thực hành rộng rãi trong dân gian, cho mãi đến ngày nay. Đặc biệt từ thời Trung cổ (khoảng cuối thế kỉ XII đến cuối thế kỉ XVI) về sau, hội Vu lan bồn được gọi là Hồn tế. (xt. Vu Lan Bồn). HỒN THẦN TINH THỨC Cũng gọi Tinh thần, Tinh linh, Tinh thức, Hồn thần. Chỉ cho tâm thức của chúng sinh, cũng chỉ chung thần thức của con người hoặc tinh linh của loài vật. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 276 thượng), nói: "Thay hình đổi nẻo, thọ mệnh dài ngắn, hồn thần tinh thức, tự nhiên hướng tới". Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 108 hạ), nói: "Tinh thức sáng láng, sinh ra các duyên". Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh quyển 1 phần 2 (Đại 39, 837 hạ) giải thích: "Thức A lê da thứ 8 nhỏ nhiệm nhất trong các thức, cho nên gọi là Tinh thức". Các danh từ thần hồn, tinh linh, hồn

phách, thức tinh, v.v..... đã được sử dụng rất sớm trong các sách vở của Trung quốc thời xa xưa. Như trong sách Hoài nam tử có câu: "Khí trời là hồn, khí đất là phách". Truyện Tả thị xuân thu nói: "Tâm tinh linh chính là hồn phách". Nghi lễ chú sớ thì nói: "Hơi thở ra vào gọi là hồn, tính sáng tỏ linh lợi HỒN THẦN TINH THỨC

H 2276 của tai mắt, gọi là phách, người chết thần hồn đi thì phách cũng lìa". Ngoài ra, thời xưa người ta cũng cho rằng khí dương là hồn, khí âm là phách, âm dương hòa hợp thì thành người, vì thế mà có thuyết chủ trương sau khi người ta chết thì hồn phách lên trời. Khi kinh điển Phật giáo được truyền dịch, các dịch giả thường mượn loại dụng ngữ này để chỉ chung cho tinh thần, tâm thức, hoặc dùng làm tên khác của thân tâm. Như Chư kinh yếu tập quyển 19 (Đại 54, 178 hạ), nói: "Hồn là linh, phách là xác (chết) cho nên khi người mới chết, đem áo của họ mặc lúc còn sống, đặt lên xác chết, vì hồn đã ra khỏi xác, dùng áo gọi hồn, hồn biết áo mình, tìm về với phách. Nếu hồn về với phách, thì tờ giấy đậy miệng xác hơi động; còn nếu hồn không về, thì tờ giấy không động". [X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.9]. HỖN ĐỘN CÚNG Cũng gọi Tạp hòa cúng. Những vật phẩm cúng dường được trộn lẫn với nhau. Khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo, trước hết dâng hương viên, hương tán, hương hoa, cơm, ngũ cốc, thuốc, v.v..... cúng riêng từng món, sau đó, trộn lẫn các thứ còn lại với nhau để cúng dường chư Tôn và chư Thiên ở 10 phương. Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ (Đại 18, 922 trung), nói: "Dâng cúng chư Tôn rồi, các thứ còn lại như: Ngũ cốc, hương hoa, v.v..... gom hết vào cái mâm để cúng

dường chư Thiên trong 10 phương". Ngoài ra, khi tu pháp Hộ ma tức tai, nếu ít vật cúng quá, thì cũng có thể trộn lẫn các vật cúng với nhau. [X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Nhũ vị sao Q.7, Q.20]. HỒNG .. Tức là chữ (hùô), mẫu tự Tất đàm, là chủng tử chung của chư thiên. Chữ này là phỏng theo tiếng rống của bò, hổ, là chân ngôn được dùng trong nghi thức Phệ đà đời xưa, gồm các nghĩa: Ngờ vực, vâng theo, phẫn nộ, sợ hãi v.v..... Mật giáo thì dùng chữ này làm tiếng uy hiếp đe dọa, là chủng tử chung của Kim cương bộ. Lại trong ba bộ thì chư thiên thuộc về Kim cương bộ, cho nên chữ Hồng cũng là chủng tử chung của chư thiên. Chữ Hồng do 4 chữ Hạ (ha), A, Ô, Ma hợp thành, là chủng tử Bồ đề tâm của tất cả Như lai, chân như diệu thể hằng sa công đức riêng của tất cả Như lai đều từ chữ này sinh ra. Bát nhã lí thú thích quyển thượng (Đại 19, 609 hạ), nói: "Chữ Hồng này có đầy đủ nghĩa của 4 chữ và lấy chữ Hạ làm bản thể. Chữ Hạ từ chữ A sinh ra, mà chữ A thì có nghĩa là tất cả pháp chẳng sinh, do đó, tất cả pháp là bất khả đắc. Trong chữ Hồng có âm Ô, mà âm Ô thì có nghĩa tất cả pháp tổn giảm bất khả đắc. Trên đầu chữ Hồng có chấm hình bán nguyệt đó là chữ Ma, tức là nghĩa "ngã của tất cả pháp bất khả đắc". Trong tác phẩm Hồng tự nghĩa cũng giải thích rõ nghĩa chữ Hồng, cho rằng chữ A biểu thị nghĩa Pháp thân, bao nhiếp tất cả lí chân như, pháp giới, pháp tính, thực tế; chữ

Ha biểu thị nghĩa Báo thân, bao nhiếp cả giáo nội ngoại, đại tiểu, quyền thật, hiển mật; chữ Ô biểu thị nghĩa Ứng thân, bao nhiếp tất cả hạnh Tam thừa, Ngũ thừa; chữ Ma biểu thị nghĩa Hóa thân, bao nhiếp tất cả quả pháp. Hồng tự nghĩa (Đại 77, 407 hạ), nói: "Một chữ Hồng này bao nhiếp tất cả nhân, hạnh, quả của hàng Tam thừa và nhân hạnh

của Hiển giáo Nhất thừa, Bí mật Nhất thừa, v.v..... HỖN ĐỘN CÚNG

H 2277 Kế đến là nói chữ Hồng này bao nhiếp tất cả nghĩa lí nói rõ trong các kinh luận. [X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10]. HỒNG ANH (1012-1070) ..... Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế đời Tống, người huyện Thiện vũ, tỉnh Phúc kiến, họ Trần, người đời gọi sư là Anh thiệu vũ. Lúc đầu, sư xem luận Hoa nghiêm thập minh mà ngộ nhập tông yếu. Sau nghe tin ngài Hoàng long Tuệ nam hoằng pháp ở chùa Tích thúy núi Hoàng bá, sư liền đến xin y chỉ và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư đến Sơn tây, trụ ở Song lãnh. Năm Hi ninh thứ 2 (1069), ngài Tuệ nam thị tịch, sư bèn khai pháp ở chùa Lặc đàm (tỉnh Giang tây), người đời gọi sư là Lặc đàm Hồng anh. Năm Hi ninh thứ 3 (1070), sư tịch, thọ 59 tuổi, pháp lạp 43. Sư có tác phẩm: Lặc đàm Anh thiền sư ngữ yếu 1 quyển. HỒNG ANH THAO TẤT Tên công án trong Thiền tông, Hồng anh gõ đầu gối. Trong công án này, thiền sư Khả chân dùng sự tích "cô gái xuất định" để tiếp dẫn đại chúng. Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn tục 148, 106 thượng) ghi: "Ngài Thúy nham Khả chân chỉ vào ngực, hỏi đại chúng: Văn thù là thầy của 7 đức Phật, vì sao không làm cho cô gái ấy xuất định được?

Mà bồ tát Võng minh từ phương dưới đến, lại có thể làm cho cô gái xuất định được, tại sao? Trong chúng không ai đáp được, chỉ một mình Hồng anh ngay lúc đó lấy tay gõ vào đầu gối rồi đi ra. Ngài Khả chân liền cười và nói: Ông khách bán thìa (muỗng) đũa đã đi rồi!". HỒNG CÁP LA TẤT LỢI (1103-1165) ..... Vị cao tăng người nước Mạt quang thát thuộc Bắc Ấn độ. Ngài ở tại núi Kê túc, tụng Mật ngữ của chư Phật, có thần thông lớn. Khoảng năm Thiệu hưng (1141-1148) ngài cùng với 7 vị sư khác trong đó có người em ruột là Tam ma da tất lợi đến Trung quốc, lên núi Thanh lương lễ bồ tát Văn thù và đến núi Linh nham lễ bái bồ tát Quan âm. Sau đó, ngài xây cất chùa Văn thù chân dung ở Tế nam, để người em ở lại trụ trì. Rồi ngài lại đến Lệ châu làm chùa Tam học và trụ trì tại đó. Niên hiệu Càn đạo năm đầu (1165) đời Nam Tông, ngài tịch thọ 63 tuổi. [X. Bổ tục cao tăng truyện Q.1; Phật tổ lịch đại thông tải Q.31; Thích thị nghi niên lục Q.8]. HỒNG CHÂU TÔNG ..... Một tông phái Thiền Trung quốc do thiền sư Mã tổ Đạo nhất (709-788) sáng lập. Vì ngài Mã tổ ở chùa Khai nguyên tại Hồng châu (huyện Nam xương, tỉnh Giang tô), xiển dương Thiền pháp rất hưng thịnh, vì thế môn phái của ngài được gọi là tông Hồng châu. Tông này chủ trương rằng tất cả những sinh hoạt thường ngày như: đi, đứng, ngồi,

nằm, nhướng mày, chớp mắt, mặc áo, ăn cơm, v.v..... đều là sự hiển hiện của tính Phật. Tông phong này khác với chủ trương của thiền Bắc tông và thiền Ngưu đầu. Đời sau cho pháp hệ của ngài Mã tổ là chính hệ, còn pháp hệ của ngài Khuê phong Tông mật thừa kế tông Hà trạch là chi hệ. [X. Thiền tông sư tư thừa tập đồ]. HỒNG CHÂU TÔNG

H 2278 HỒNG GIÁO Cũng gọi: Cựu giáo, Hồng mạo phái. Đối lại với Tân giáo (Hoàng giáo). Tức phái Ninh mã thuộc Lạt ma giáo Tây tạng, do Thượng sư Liên hoa sinh (Phạm:Padmasambhava), một học giả trứ danh người Ấn độ sáng lập. Năm 747 Tây lịch, sau khi được mời đến Tây tạng, ngài đi khắp nơi trong nước, hết lòng truyền đạo. Giáo nghĩa của ngài lấy việc hộ trì tâm Bồ đề làm chính, và dẹp trừ đồng bóng, bùa chú, dị đoan đang mê hoặc người dân Tây tạng. Hai mươi lăm vị đệ tử của ngài chia nhau đi

giáo hóa các địa phương chỉ trong vòng 3 năm, Mật giáo đã phổ cập khắp đất nước Tây tạng, chùa tháp, linh đàn, nguy nga tráng lệ. Đến đây, nền tảng của Lạt ma giáo Tây tạng đã được thiết lập vững chắc và Thượng sư Liên hoa sinh trở thành vị Tổ khai sáng của Lạt ma giáo Tây tạng. Về sau, Lạt ma giáo Tây tạng, chia ra nhiều chi phái, nhưng riêng phái Hồng giáo thì vẫn duy trì được trạng thái cũ, mặc dầu trải qua nhiều cuộc biến đổi. Tăng chúng của phái này đều mặc ca sa mầu đỏ, đội mũ mầu đỏ, cho nên gọi là Hồng giáo. So với các phái khác thì phái này lại không xem trọng giới hạnh. Giáo chủ phái này được lấy vợ, cho rằng việc ấy không trở ngại gì cho việc tu đạo. Nhưng từ khi ngài Tông khách ba thi hành chính sách đổi mới Lạt ma giáo, sáng lập phái Hoàng giáo(giáo phái mặc áo mầu vàng) vào thế kỉ thứ XIV, thì thế lực của phái Hồng giáo dần dần suy yếu, hiện nay tín đồ không còn được bao nhiêu.

(xt. Tây Tạng Phật Giáo, Ninh Mã Phái).

HỒNG HỒNG

... ..

Hồng vốn là tiếng rống của bò, hổ (cọp), Mật giáo dùng âm thanh này để biểu thị ý nghĩa trừ tà, dọa nạt.

Trong Thiền lâm, 2 chữ Hồng hồng được dùng để biểu thị cho cảnh giới vô phân biệt, không thể dùng văn tự, ngôn ngữ để giải thích.

Lâm tế lục, khám biện (Đại 47, 504 thượng), ghi: “Sư hỏi Hạnh sơn: Thế nào là trâu trắng ở chỗ đất trống? Hạnh sơn đáp:

Hồng hồng”.

HỒNG LIÊN HOA

Phạm: Padma.

Dịch âm: Bát đầu ma hoa.

Hoa sen mầu hồng (đỏ lợt).

Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ

Quan âm, một trong những tay bên trái của Ngài cầm hoa này, gọi là Hồng liên hoa thủ.

Thiên thủ thiên nhãn

Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni (Đại 20, 118 trung),

nói: “Nếu người muốn cầu sinh lên các cõi trời, thì nên hướng về tay Hồng liên hoa.

Chân ngôn là: Án thương yết lệ tát phạ hạ”.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].

HỒNG LÔ THƯỢNG NHẤT ĐIỂM TUYẾT

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một lọn tuyết trên lò lửa đỏ.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để ví dụ sự vô thường, hư ảo hoặc chỉ cho cảnh giới vắng bặt, không dấu vết.

1. Vô thường, hư ảo. Chương Trường tì khoáng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 313 thượng), ghi: “Ngài Thạch đầu hỏi: Ông thấy đạo lí gì mà lễ bái? Trường tì đáp: Theo chỗ đệ tử thấy thì giống như lọn tuyết trên lò lửa”. Hồng Liên Hoa Thủ HỒNG LÔ THƯỢNG NHẤT ĐIỂM TUYẾT

H 2279 2. Chỉ cho cảnh giới vắng bặt, không dấu vết. Tắc 69 trong Bích nham lục (Đại 48, 198), nói: “Thấu suốt rừng gai gốc, ngôi nhà của nạp tăng giống như một lọn tuyết trên lò lửa đỏ”. HỒNG LÔ TỰ ..... Tòa nhà dùng để tiếp khách nước ngoài của triều đình nhà Hán, Trung quốc. Vị quan đứng đầu Hồng lô tự, đời Tần gọi là Điển khách, đời Hán gọi là Hồng lô khanh, có nhiệm vụ quản lí, tiếp đón khách nước ngoài và các việc tang ma, chúc mừng, v.v..... Cứ theo Đường thư Bách quan chí 38, Hồng lô tự đặt một vị Khanh, 2 vị Thiếu khanh, 2 vị Thừa, chuyên việc tiếp khách và điều khiển lễ nghi. Khi Phật giáo mới được truyền vào Trung quốc các vị sa môn Tây vực đến đây hoằng pháp, được mời an nghỉ ở Hồng lô tự, do vị Hồng lô khanh chỉ dẫn việc ăn ở, tới lui. Chính do đây mà đời sau gọi chỗ ở của Tăng ni là “tự” (chùa). Đến đời Đường, Phật giáo hưng thịnh, các vị sư Tây vực, như ngài Bồ đề lưu chí, Thiện vô úy, Bất không, v.v..... đều đã được tặng chức Hồng lô khanh. [X. Hán thư bách quan công khanh biểu 7 phần trên; Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. HỒNG NGHÊ TỨ DUYÊN Bốn duyên cầu vồng. Cứ theo kinh Pháp tập quyển 2, thì do nhân duyên thiện căn hạnh nghiệp, mà các Bồ tát có quả báo thắng diệu khác nhau,

cho nên trong kinh dùng nhiều thí dụ để nói rõ việc này, Hồng nghê (cầu vồng) chính là một trong các thí dụ ấy. Mầu sắc của cầu vồng sinh ra trong hư không là do nhân duyên 4 đại đất, nước, lửa, gió, 4 đại này tuy không có trong cầu vồng, nhưng nhờ có 4 đại mà cầu vồng mới hiển hiện. Bốn duyên: 1. Địa đại sinh hoàng: Mầu vàng là mầu của đất, từ đất ánh hiện, cho nên cầu vồng hẳn phải nương vào đất mà sinh khởi. 2. Thủy đại sinh thanh: Mầu xanh của cầu vồng là mầu của nước, do nước chiếu rọi mà sinh, vì thế cầu vồng hẳn phải nhờ mưa mà có. 3. Hỏa đại sinh xích: Mầu đỏ của cầu vồng là mầu của lửa, cũng là mầu của mặt trời, cho nên cầu vồng phải nhờ ánh sáng của mặt trời chiếu soi mới hiện. 4. Phong đại sinh luân: Cầu vồng tùy nơi mà hiện khởi, mới đầu không có thực, nhưng nhờ sức của gió giữ gìn, nên có hình tướng như bánh xe, đó là do thể tính của gió, vận động theo bản năng. HỒNG NHƯ (1592-1664) ..... Vị Thiền tăng sống vào đầu đời Thanh, người Mâu định, tỉnh Vân nam, họ Đặng, tự Vô trụ. Lúc còn ít tuổi, sư đã nghiên cứu kĩ kinh Kim cương, theo ngài Hải lượng Đại thiên xuất gia, tham yết ngài Triệt dung Chu lí. Về sau, sư đến chùa Phúc thành, huyện Định viễn giữ việc trông coi về cơm nước cho chúng tăng, một đêm nghe tiếng chuông bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sư từng theo hầu ngài Chu lí đến Kim lăng thỉnh Đại tạng kinh, rồi đi khắp nơi tham vấn các bậc tôn túc như Thiên đồng, Lục tuyết, v.v..... Sau khi

trở về quê, sư sáng lập chùa Bảo hoa ở núi Thủy mục. Ngoài việc xiển dương Thiền pháp, sư còn truyền bá Luật học, tông phong rạng rỡ, đạo tràng hưng thịnh một thời. Sau sư phó pháp cho đệ tử là Phi tướng Phổ hành. Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch, thọ 73 tuổi, đệ tử xây tháp thờ ở núi Thủy mục. Sư để lại các tác phẩm: Thương sơn tập, HỒNG NHƯ

H 2280 Không minh tập, Khổ hải từ hàng tập, Tông môn ngữ lục, Nam đăng tục diệm. [X. Điền thích kỉ Q.2; Tân tục cao tăng truyện Q.21]. HỒNG PHẢ LÊ SẮC A DI ĐÀ PHẬT Tượng đức Phật A di đà có mầu pha lê hồng, ngồi kết già trên tòa sen hồng, đầu đội mũ báu ngũ Phật kim cương, 2 tay kết Định ấn, uy dung đoan nghiêm. Là một trong 5 đức Phật. Nếu phối hợp với 5 đại, thì vì đức Phật A di đà ở về phương Tây nên thuộc hỏa đại, nếu phối với 5 mầu thì Ngài thuộc về mầu đỏ. [X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà là ni Q.2; Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quĩ]. HỒNG QUAN ÂM Hóa thân của bồ tát Quan âm. Một trong các vị Bản tôn của Mật tông thuộc Phật giáo Tây tạng. HỒNG TUÂN (530-608) Vị cao tăng thuộc Luật tông sống vào đời Tùy, người Tương châu (huyện An dương, tỉnh Hà nam), họ Thời. Sư xuất gia năm 8 tuổi, lớn lên, sau khi thụ giới Cụ túc, đi các nơi học về Luật. Sau, sư theo ngài Đạo vân học Hoa nghiêm và Đại luận, rồi lại thụ pháp nơi ngài Đạo huy ở Nghiệp đô. Về sau, sư tu tập Đại luận, Tì đàm và pháp điều thuận của Thiền, suốt 10 năm. Từ đó, sư bắt đầu dạy Luật, người theo học có tới hơn nghìn vị. Năm Thừa quang thứ 5 (577), Bắc Tề bị Bắc Chu tiêu diệt, sư ẩn cư ở núi Bạch lộc.

Năm Khai hoàng thứ 7 (587) đời Tùy, sư vâng sắc lệnh của vua về trụ trì chùa Đại hưng thiện. Năm Khai hoàng 11 (591), sư là một trong 10 vị Đại đức sa môn tham dự vào Dịch trường của ngài Xà na quật đa, người Ấn độ. Năm Khai hoàng 16 (596), sư được phong hiệu là "Giảng Luật Chúng Chủ", giảng luật Tứ phần ở chùa Sùng kính, khiến cho nền Luật học ở Quan nội xưa nay vốn chỉ coi trọng luật Tăng kì, nhờ đó được thay đổi. Ngoài ra, sư còn giảng kinh Pháp hoa. Năm Đại nghiệp thứ 4 (608), sư tịch, thọ 79 tuổi. Sư có tác phẩm: Tứ phần luật đại thuần sao 5 quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.21; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7]. HỒNG TỰ NGHĨA ... . Cũng gọi Hồng tự nghĩa thích, Hồng tự chân ngôn. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Không hải, vị tăng Nhật bản soạn, được đưa vào Đại chính tạng tập 77. Nội dung sách này giải thích về tự tướng (theo Hiển giáo) và tự nghĩa(theo thâm nghĩa của Mật giáo) của chữ (hùô). (xt. Hồng). HỒNG TỰ QUÁN ..... Pháp quán chữ (hùô, hồng), trong pháp tu của Mật giáo. Chữ Hồng là mật ngữ (chân ngôn) dùng trong chú pháp từ thời Phệ đà ở Ấn độ đến nay. Trong Mật giáo, chữ này bao hàm nhiều ý nghĩa sâu xa và có vô lượng công đức, cho

nên đức A súc Như lai, Kim cương tát đỏa, Kim cương ba la mật, Kim cương quân đồ lợi và chư tôn trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới, đều lấy chữ này làm chủng tử của mình. HỒNG TỰ QUÁN

H 2281 Cứ theo Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ do ngài Bất không dịch, thì hành giả quán tưởng tự thân là Kim cương tát đỏa, quán chữ "Hồng" ở 2 đầu gối, tim, lưỡi và 2 tay, chữ Hồng liền phóng ra ánh sáng vàng, chiếu khắp pháp giới. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.5]. HỒNG YỂN (504-564) ..... Vị tăng sống vào đời Trần thuộc Nam triều, người Sơn âm, Cối kê (nay là huyện Thiệu hưng, tỉnh Chiết giang), họ Tạ. Sư thông minh từ thủa nhỏ, thích đọc sách, xuất gia học đạo nơi pháp sư Xước ở chùa Long quang, chuyên nghiên cứu giáo nghĩa. Sau, sư mở đạo tràng giảng luận Thành thực, đồ chúng đến nghe rất đông, tiếng tăm vang xa. Sư còn giỏi về thi họa, viết chữ lệ, văn chương phóng khoáng, ít ai sánh kịp, cho nên người thời bấy giờ gọi "mạo,

nghĩa, thi, thư" của sư là Tứ tuyệt. Vua Giản đế đời Lương khuyên sư hoàn tục làm quan nhưng sư không chịu. Sau vì chạy loạn nên sư vào ở trong tinh xá Nhã da tại Tấn vân. Sau khi vua Vũ nhà Trần bình định được thiên hạ, sư mở đạo tràng giảng kinh tại chùa Tuyên vũ ở Kiến khang, người đến nghe rất đông, hưng thịnh một thời. Năm Thiên gia thứ 5 (564) sư tịch, thọ 61 tuổi. Tác phẩm của sư gồm: Thành thực luận sớ, Văn tập (mỗi thứ hơn 20 quyển). HỐT Vốn là tấm thẻ mỏng của các quan Đại

thần thời xưa cầm ở tay mỗi khi vào chầu vua, được làm bằng gỗ, ngà, tre. Tấm thẻ này được dùng để ghi những việc sắp tâu lên vua cho khỏi quên. Trong Thiền lâm, Hốt được làm bằng gỗ, dài hơn 38 phân tây, hình dáng như cột xương sống của người. Khi lên tòa giảng, vị giảng sư thường gõ hốt để nhấn mạnh đoạn văn mình đang giảng, hoặc dùng để chống khi ngồi, cũng có thể dùng để đánh người học hầu phá trừ vọng niệm, chấp trước của họ. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HỐT HOẠT CỐC KHOÁI THIÊN (1867-1934) Danh tăng Nhật bản thuộc tông Tào động, người Đông kinh lúc còn nhỏ tên là Khoái phu, 10 tuổi xuất gia đổi tên là Khoái thiên. Năm Minh trị 17 (1884), sư vào học ở trường Đại học thuộc tông Tào động. Tháng 3 năm Minh trị 20 (1887), sư tốt nghiệp, nhờ công phu nghiên cứu Thiền tông đã đạt đến trình độ rất cao. Năm Đại chính thứ 8 (1919), sư giữ chức Giáo vụ trưởng trường Đại học của tông Tào động, năm sau làm Hiệu trưởng trường này. Năm Đại chính 14 (1925) sư đậu Tiến sĩ văn học. Tháng 3 năm Đại chính 14 (1925), trường Đại học tông Tào động được nâng cấp thành Đại học Câu trạch, sư vẫn giữ chức vụ Hiệu trưởng. Tháng 3 năm Chiêu hòa thứ 9 (1934), sư từ chức, để dốc sức vào việc truyền bá giáo nghĩa của tông Tào động. Tháng 7 năm Chiêu hòa thứ 9 (1934), do bị bệnh chảy máu não sư tịch, thọ 68 tuổi. Sư có các tác phẩm: Thiền học phê phán luận, Thiền học giảng thoại, Thiền diệu vị, Tham thiền đạo thoại, Đạt ma dữ Dương

minh, Thanh tân thiền thoại, Thiền học tư tưởng sử, Triều tiên thiền giáo sử, Hòa Hán danh sĩ tham thiền tập....
HỐT TẤT LIÊT
.....
Khubilai (1212-1294).
Hoàng đế đời thứ nhất của triều Nguyên
HỐT TẤT LIÊT
H 2282 và đời thứ 5 của Đế quốc Mông cổ. Miếu hiệu là Thế tổ. Trước khi Hốt tất liệt sáng lập triều Nguyên, các tông phái ở Tây tạng, vì muốn mở rộng thế lực của phái mình đã tranh thủ gây ảnh hưởng với các Khả hãn (vua) Mông cổ, nhất là phái Ca nhĩ mã và phái Tát ca tích cực hơn cả. Bát tư ba của phái Tát ca cuối cùng đã trở thành Quốc sư của Hốt tất liệt, rất được trọng đãi và tín nhiệm và vâng mệnh vua thống trị Tây tạng, xây dựng thể chế chính trị và tông giáo hợp nhất. Bắt đầu từ Hốt tất liệt, các bậc đế vương của triều Nguyên đều sùng kính phái Tát ca và trước khi lên ngôi phải được Quốc sư Lạt ma truyền trao giới luật. [X. Thế tổ kỉ trong Nguyên sử Q.14-17; Thế tổ kỉ trong Tân nguyên sử Q.7-12; Hốt tất liệt hãn (Ái đãng Tùng nam, 1941)]. HỘT LỢI CÂU Cũng gọi Hột lợi, Hiệt lợi. Tức là chữ (hrì#) của mẫu tự Tất đàm, là chủng tử của

đức Phật A di đà trong Kim cương giới và cũng là chủng tử của bồ tát Quan âm của Mật giáo. Chữ này do 4 chữ: (hạ), (ra), (ì), (a#) hợp lại với nhau mà thành chân ngôn. Cứ theo Lí thú thích quyển hạ nói, thì chữHạnghĩa là nghiệp nhân, vì nhân của

các nỗi thống khổ là tham dục, cho nên chữ này được phối với tham dục; Ranghĩa là hỏa đại, vì lửa tức giận có thể đốt cháy củi thiện căn, cho nên chữ này được phối với sân khuể;Ì nghĩa là tự tại, vì ngu si là vua của phiền não, cho nên chữ này được phối với ngu si;A# nghĩa là Niết bàn, tức tự tính vốn thanh tịnh. Hợp cả 4 chữ ấy lại thì có nghĩa là tự tính của 3 độc tham, sân, si xưa nay vốn trong sạch, mầu nhiệm như hoa sen không nhiễm. Cũng theo Lí thú thích quyển hạ, thì Mạn đồ la của chữ Hột lợi câu được phối trí như sau: Ở cửa đông vẽ hình Thiên nữ, tượng trưng tham dục; cửa nam vẽ hình rắn, tượng trưng sân khuể; cửa tây vẽ hình lợn (heo) tượng trưng ngu si; cửa bắc vẽ hoa sen, tượng trưng Niết bàn. Nếu vào được luân đàn này, thì sẽ đến Vô thượng bồ đề, tất cả các hoặc (phiền não) đều không làm nhiễm ô được. [X. Niệm Phật đề hồ bí yếu tạng; Chân ngôn niệm Phật tập Q.thượng]. HỘT LỢI CÂU TỰ HƯƠNG LƯ Lò hương có vẽ chữ (hrì#, hột lợi câu), được đặt ở trong đàn khi tu pháp “Tâm chân ngôn nhất ấn niệm tụng” của bồ tát Quán tự tại trong Mật giáo. Quán tự tại bồ tát đại bi trí ấn chu biến pháp giới lợi ích chúng sinh huân chân như pháp (Đại 20, 33 trung), nói: “Lò hương này hàm nhiếp các tướng trùm khắp pháp giới của bồ tát Quán tự tại. Tướng ấy như thế nào? Tức là hương ấn ấy phải hợp “Hột”, “Lí” làm một. Trí nghiệp là lí bất khả đắc, gồm có 4 nghĩa của 4 chữ: ghép

lại thành một chữ, tức là chữ vậy….”

Về hình dáng thì lò hương này giống như một tòa sen 8 cánh, trên nắp có đục các lỗ thành hình những chữ

“Án phạ nhật la đạt

Hốt Tất Liệt

HỘT LỢI CÂU TỰ HƯƠNG LƯ

Lư Hương hình chữ Hột Lợi Câu

H 2283 ma”, phía trên nắp có cây chày một chĩa dựng đứng để cầm, trên đầu chày có hoa sen 8 cánh nở rộ, để tượng trưng cho bản thệ của bồ tát Quan âm. Trong lò đặt hương hình chữ , đốt lửa ở một đầu hương, lửa cháy đến đâu thì khói hương chữ tự kết thành hình Tam muội da. Từ trong hình này lại quán tưởng hình thể của Bản tôn, tất cả để biểu thị cho bản thệ của nhân vị (Quan âm) khế chứng với quả đức (Di đà) để cầu diệt trừ tai họa, nguyện sinh Cực lạc. [X. Thánh quan âm trong A sa phược sao Q.83; Mật giáo pháp cụ tiện lãm Q.thượng]. HỘI LỢI CÂU TỰ THÁP Tháp 5 tầng bằng đá hoặc bằng gỗ, ở chính giữa có viết chữ (hrì#, Hột lợi câu). Tháp tức là chữ Tông (Vaô), biểu thị cho cung điện pháp giới của quả vị Đại nhật thuộc Kim cương giới. Còn chữ Hột lợi câu thì biểu thị cho chủng tử căn bản của Vô lượng thọ Như lai ở phương Tây và chủng tử nhân vị của Vô lượng thọ tát đỏa. Vì thế chủng tử này có các nghĩa: “Khéo hiện nhân quả không hai”, “Vào đại bi sinh Liên hoa tam muội”, “Trí diệu quan sát được phát hiện khi trụ nơi thức thứ 6”, “Tích tập vô lượng công đức trong pháp giới”, “Cứu giúp tất cả chúng sinh”. HỢP .. I. Hợp. Phạm: Upanaya. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là tác

pháp dựa vào Đồng dụ và Dị dụ để liên kết Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do),

được ứng dụng sau khi đã khẳng định mệnh đề, là chi thứ 4 trong tác pháp 5 chi của Cổ nhân minh. Vì chi "Hợp" chỉ có công dụng so sánh suy lí, sức chứng minh của nó rất yếu ớt, cho nên trong tác pháp 3 chi của Tân nhân minh, ngài Trần na đã đổi chi "Hợp" làm nguyên tắc phổ biến và sáp nhập vào trong chi "Dụ" để phát huy công dụng diễn dịch suy lí hầu tăng cường sức chứng minh cho chi "Dụ". [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp). II. Hợp. Phạm: Anvaya. Gọi đủ: Hợp tác pháp. Tiếng dùng trong Nhân minh. (xt. Hợp Tác Pháp). HỢP CAN ..... Cũng gọi Hợp can nhân. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho người có liên quan đến nghi thức tống táng. [X. điều Trụ trì, chương Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3]. HỢP CHƯỞNG ..... Phạm,Pàli:Aĩjali. Cũng gọi Hợp thập. Chắp tay cung kính lễ bái. Người Ấn độ cho rằng tay phải là tay thanh khiết, tay trái là tay bất tịnh, vì thế mà có thói quen phân biệt giữa 2 tay, nhưng nếu 2 tay chắp lại thì thanh khiết và bất tịnh là một. Cho nên chắp tay là biểu hiện cái bản lai chân thực nhất của con người.

Trong các kinh luận có nhiều chỗ nói về chắp tay cung kính lễ Phật. Về hình thức chắp tay, nói theo Mật giáo, thì 2 tay phối với Kim cương giới và Thai tạng giới, hoặc lí và trí, định và tuệ, v.v... đồng thời, 10 ngón phối với Ngũ đại, Thập ba la mật. Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 10, HỢP CHƯỞNG

H
2284 có nêu 12 kiểu chắp tay:
1. Hai lòng bàn tay sáp vào nhau.
2. Lòng bàn tay rỗng.
3. Hoa sen búp.
4. Hoa sen mới chớm nở.
5. Ngửa 2 bàn tay.
6. Như vụm bàn tay để lấy nước.
7. Chắp tay kim cương.
8. Mười ngón đan tréo nhau.
9. Lưng bàn tay dính vào nhau (tay mặt ngửa, tay trái úp).
10. Hai bàn tay ngửa, hai ngón giữa dính nhau, đầu các ngón còn lại hơi hé mở.
11. Úp 2 bàn tay hướng xuống.
12. Úp 2 tay.
Mười hai kiểu chắp tay này đều có ý nghĩa sâu xa.
[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa;
Pháp uyển châu lâm Q.20; Thiền lâm tượng khí tiên Q.10]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).
HỢP CHƯỞNG QUAN ÂM
.....
Quan âm chắp tay, một trong 33 hóa thân của bồ tát Quan âm.

Cứ theo phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7, thì bồ tát Quan âm tùy duyên thị hiện 33 thân để hóa độ chúng sinh, trong đó, thân Bà la môn được phối với Hợp chưởng
Quan âm.
(xt. Tam Thập Tam Quan Âm).
HỢP ĐÀN
..... Gọi đủ: Hợp đàn hộ ma. Đối lại: Li đàn. Cũng gọi: Tức đàn. Khi tu pháp Cúng dường và pháp Hộ ma, rước thỉnh chư tôn của Đại đàn dời đến đàn Hộ ma, để hợp chung làm một đàn mà cúng dường Bản tôn. Ngoài ra, một lò hương phải có 4 loại hình và viết các chữ chủng tử ở 4 phương trong lò, vẽ ấn khế của mỗi phương dưới đáy lò, gọi là Hợp đàn lư. Nếu hướng vào lò này mà tu 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Kính ái cùng một lúc, thì gọi là Hợp đàn hộ ma. Còn pháp cúng dường và pháp Hộ ma được thực hành theo đàn riêng, thì gọi là Li đàn. Li đàn được thiết lập theo môn Lí và Trí, còn Hợp đàn thì được thiết lập theo môn Lí, Trí bất nhị. HỢP ĐỒNG THUYỀN Cũng gọi Thừa hợp thuyền. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cùng ngồi một thuyền mà không phân biệt thân phận, địa vị. Ví dụ cảnh giới không có cái thấy phân biệt về phàm thánh, sang hèn. Chương Nam dương Tuệ trung trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 245 thượng), nói: “Cùng ngồi một thuyền dưới cây không bóng, không có tri thức trên điện Lưu li”. HỢP HẠ ..... Cũng gọi Trực hạ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là tức thời, tức khắc, liền, ngay. Tắc 19 trong Bích nham lục (Đại 48, 205 hạ), nói: “Vẽ ngay (hợp hạ) một cái vòng

tròn, rồi bảo Đầu tử bước vào”.
[X. Phật quả Viên ngộ thiền sư tâm yếu
Q.thượng].
HỢP LƯ
.....
Cũng gọi Hợp đàn lư.
Lò hương Hộ ma dùng lúc tu pháp Hộ
Hợp Chưởng Quan Âm
HỢP LƯ
H 2285 ma trong Mật giáo. Cứ theo phẩm Kì vũ pháp trong Tôn thắng nghi quĩ quyển hạ do ngài Thiện vô úy dịch, thì ở 4 phương của Hợp lư viết 4 chữ chủng tử như sau: 1. Phương Đông: Chữ (a) hình vuông mầu vàng. 2. Phương Tây: Chữ (ha) hình bán nguyệt mầu xanh. 3. Phương Bắc: Chữ (vaô) hình tròn mầu trắng. 4. Phương Nam: Chữ (raô) hình tam giác mầu đỏ. Ở đáy lò, mỗi phương đều có vẽ ấn khế, tức phương đông vẽ bánh xe, phương bắc vẽ hoa sen, phương nam vẽ phạ nhật ra và phương tây vẽ lưỡi câu. Khi tu 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, và Kính ái thì phải dùng 4 loại lò này. Nếu thêm vào pháp Diên mệnh nữa, thì gọi là Ngũ chủng pháp hợp lư. [X. phẩm Hộ ma trong kinh Nhất tự đính luân vương Q.5]. HỢP SÁT Âm điệu dùng để xướng tụng danh hiệu Phật khi thời kinh sắp kết thúc. Về ý nghĩa của Hợp sát có nhiều thuyết khác nhau: - Có thuyết cho rằng “hợp sát” là dịch âm từ chữ “Waw” của tiếng Phạm, dịch ý là lục

(sáu), hợp lục là 12, vì thế gọi là Hợp sát. Dùng hợp sát này để biểu thị ý nghĩa niệm Phật ngày đêm 12 thời không lui sụt. - Thuyết khác thì cho rằng "hợp sát"

nguyên là tên một điệu nhạc ở đời Đường, đặc biệt được dùng để kết thúc một bản nhạc. Vì sát nghĩa là tan ra, mà khi khúc điệu sắp được kết thúc thì âm thanh nhỏ dần, tạo thành trạng thái êm nhẹ, lan tỏa rồi dứt hẳn, vì thế gọi là Hợp sát. Trong Phật giáo, Hợp sát được chuyển dụng để gọi khúc điệu trong tán tụng rất thịnh hành ở Trung quốc, sau được truyền vào Nhật bản cũng rất phổ biến, nhưng cách sử dụng của Nhật bản có khác với Trung quốc. Ngoài ra, vì Hợp sát là khúc điệu để kết thúc bản nhạc nên cũng được chuyển dụng với nghĩa "rốt cuộc". Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục nói, dẫu cho tu hành đến địa vị Tam thừa, Tứ quả, Thập thánh, v.v..... nhưng rốt cuộc (hợp sát) vẫn còn chấp trước phàm thánh. HỢP SƠN ..... Cũng gọi Toàn sơn, Hạp sơn. Chỉ cho toàn thể tùng lâm, hoặc tất cả tăng chúng trong một sơn môn. Ngoài ra, toàn thể chúng tăng qui tụ lại ở một chùa để tu hành, gọi là Hợp sơn thanh chúng, hay Hạp sơn thanh chúng. HỢP TÁC PHÁP ... . Cũng gọi Tùy bạn. Gọi tắt: Hợp. Đối lại: Li tác pháp. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, khi muốn nêu rõ Đồng dụ thể, thì phải kết hợp Tông (mệnh đề) với Nhân (lí do) để xác lập Tông nghĩa. Như:

Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì do sự động tác mà có ra. Phàm những gì do sự động tác mà có ra(Nhân đồng phẩm) đều là vô thường(Tông đồng phẩm). Đồng dụ: Như cái bình, v.v..... Trong luận thức trên, Nhân đồng phẩm và Tông đồng phẩm được kết hợp chặt chẽ với nhau. Nghĩa là bất cứ đâu có nghĩa của HỢP TÁC PHÁP

H 2286 Nhân đều phải có nghĩa của Tông đi kèm. Và qui tắc nhất định của Hợp tác pháp là: "Nhân trước Tông sau". [X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.3]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông, Tiên Tông Hậu Nhân). HỢP THÂN ..... Thân Phật trong giáo nghĩa của Thông giáo thuộc 4 giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Vì 2 Ứng thân Thắng và Liệt là từ thân này mà hiển hiện, thân này kết hợp 2 thân Thắng, Liệt nên gọi là Hợp thân. Luận Đại trí độ quyển 34 nêu 2 loại Ứng thân: Thân Phật hiện tướng tỉ khưu cao một trượng sáu ngồi trên tòa cỏ là Liệt ứng thân, thân tôn quí ngồi trên tòa nhung tơ của cõi trời là Thắng ứng thân. Tuy nhiên, đối với Hợp thân của Thông giáo thì Thắng ứng thân mà hàng độn căn thấy được, chỉ là Liệt ứng thân hiện tướng tỉ khưu cao 1 trượng 6 mà đức Phật thị hiện để thích ứng với căn cơ Tiểu thừa. [X. Pháp hoa văn cú Q.2]. HỢP THỦ KHẨU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ngậm miệng. Tức không nói lời vô ý nghĩa. Vì Phật pháp chân thực, ngôn ngữ không thể diễn đạt một cách tường tận, bởi thế, nếu chấp trước vào ngôn ngữ thì dễ trở thành chướng ngại cho việc tu đạo. Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 hạ) ghi: "Thúy nham lải nhải(con hồ li tinh này hãy ngậm miệng– hợp thủ khẩu)". HỢP TRÍ ẤN

..... Cũng gọi Bế tâm hộ ấn, Bế tâm môn ấn, Hạp tâm môn ấn, Hạp trí tự ấn, Hạp trí tự đà la ni ấn, Như lai kiên cố quyền ấn, Kim cương quyền tam muội da ấn, Tam muội da kim cương quyền ấn, Kim cương nhập ấn. Ấn này có năng lực làm cho trí vô lậu tịch tĩnh của Như lai hòa hợp với tự tâm của hành giả trong tàng thức một cách kiên cố không lay chuyển. Khi hành giả Mật giáo tu pháp Kim cương giới thì kết tụng ấn ngôn

này để gia trì. Khi kết ấn này, 2 tay đan vào nhau, 2 ngón cái để vào lòng bàn tay, đốt giữa của 2 ngón trỏ co lại, đầu móng tay hợp vào nhau. Chân ngôn là: Phạ nhật la (Vajra, kim cương) mẫu sắt để (muwỉi, quyền) tông (vaô, phược). [X. Lí thú hội Phổ hiền nghi quĩ]. HỢP TRUNG TRI ... . Đối lại với Li trung tri. Căn và cảnh phải trực tiếp xúc chạm nhau thì mới có thể sinh ra sự nhận biết, gọi là Hợp trung tri. Trong 5 căn, thì 3 căn mũi, lưỡi, thân chỉ hay biết được khi cảnh chạm đến chúng, ấy là Hợp trung tri; còn 2 căn mắt và tai thì thấy nghe được cảnh mà không cần chạm vào cảnh, ấy là Li trung tri. Chẳng hạn như khi mũi(căn) ngửi mùi(cảnh) thì phải đợi khi mùi tiếp xúc với lỗ mũi mới nghe thơm hoặc hôi; còn khi mắt(căn)thấy sắc(cảnh) thì không cần đợi sắc chạm vào mắt vẫn có thể thấy được sắc ngay. [X. luận Câu xá Q.2; Câu xá luận quang kí Q.2]. (xt. Ngũ Căn). HUÂN LỤC HƯƠNG THỤ

Huân lục hương, Phạm: Kundura hoặc
Kunduraka.
Cũng gọi Quân đỗ rô hương thụ, Quân trụ rô hương thụ, Đỗ rô hương thụ.
Tên khoa học: Boswellia thurifera.
Loại cây có nhựa dùng làm hương đốt.
HUÂN LỤC HƯƠNG THỤ
H 2287 Hình dáng và mùi thơm của nhựa cây này rất giống với nhựa cây thông, nhựa cây nhỏ xuống giống như núm vú, nên cũng gọi là Nhũ hương, Nhũ đầu hương. Xưa nay hương này thường được trộn lẫn với các thứ hương khác như: An tức, Chiên đàn, Long não, Tô hợp, Đa yết la, v.v... để đốt lên cúng dường. Hiện nay người Ấn độ thường xông hương này để cho phòng ốc thơm tho, sạch sẽ. [X. kinh Khổng tước chú vương Q.hạ; Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; kinh Đà la ni tập Q.10; Đại đường tây vực ký Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. HUÂN NỖ BỐI (1392-1481) ..... Tạng: Gshon-nu-dpal. Dịch âm: Hùng nỗ phẫu. Dịch ý: Đồng tử Cát tường. Vị tăng Tây tạng thuộc phái Ca nhĩ cư. Sư từng theo học những bậc thầy của các phái đương thời, cho nên sư thông hiểu các giáo nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa, Hiển giáo, Mật giáo. Cả đời sư chuyên nghe pháp, giảng dạy, thường đem nhị chứng Giáo và Lí để chỉ dạy, dắt dẫn người học. Ngoài ra, sư còn là một sử gia nổi tiếng.

Năm 1481 sư tịch, thọ 90 tuổi. Tác phẩm: Thanh sử. HUÂN TẬP Phạm:Vàsanà, Pravfti, Abhyàsa. Gọi tắt: Huân. Cũng giống như người dùng mùi thơm để xông ướp quần áo, thế lực của các pháp nhiễm tịnh, mê ngộ(đặc biệt chỉ cho các hành vi của 3 nghiệp: Thân, Ngữ, Ý) in sâu vào tâm thức của con người, ấy là Huân tập (xông, ướp). Kinh lượng bộ của Phật giáo Tiểu thừa chủ trương sắc (vật chất) và tâm huân tập lẫn nhau, vì thế nên có thuyết Sắc tâm hỗ huân. Nhưng hoàn thành thuyết Huân tập này thì chính lại là tông Duy thức của Đại thừa. Theo thuyết ấy thì pháp năng huân (cái do thân, ngữ, ý hiện ra) là "Hiện hành", mà pháp sở huân là "Tâm", tác dụng huân tập lưu lại các chủng tử: Tàn khí, tập quán, dư tập (tập khí), v.v..... trong tâm sở huân. Tông Duy thức cho rằng sự hiện hành của 7 chuyển thức là pháp năng huân, còn thức A lại da thứ 8 là nơi sở huân chứa chất các chủng tử. Mối quan hệ giữa sở huân và năng huân này là lý nhân quả nối nhau của thức A lại da. Cứ theo luận Thành duy thức

quyển 2, thì Sở huân và Năng huân mỗi thứ đều có 4 nghĩa. 1. Bốn nghĩa sở huân: a. Kiên trụ tính: Tính chất giữ gìn khiến cho nó được kiên cố, tồn tại, tương tục. b. Vô kí tính: Tính chất chẳng phải thiện, chẳng phải ác. c. Khả huân tính: Tính chất có khả năng chịu sự huân tập và có thể tự huân tập, nhưng chẳng phải là tự thể kiên cố bất biến.

d. Năng sở hòa hợp: Tính chất của sở huân hòa hợp với năng huân. Chỉ có thức
A lại da đầy đủ 4 nghĩa này.
2. Bốn nghĩa năng huân:
a. Hữu sinh diệt: Tác dụng chuyển biến để sinh trưởng tập khí.
b. Hữu thắng dụng: Tác dụng duyên lự, có "thắng dụng" mạnh mẽ và năng lực phát sinh tập khí.
c. Hữu tăng giảm: Chỉ cho Thắng dụng
HUÂN TẬP
Cây hương Huân lục
H 2288 có năng lực tăng, giảm để giữ gìn tập khí. d. Năng sở hòa hợp: Năng huân và sở huân hòa hợp. Bảy chuyển thức và các tâm sở đều có đủ 4 nghĩa này. Bảy chuyển thức đã có tác dụng năng huân, thì trong Tứ phần, chúng thuộc về phần nào? Về vấn đề này, xưa nay có các thuyết:Nhị huân(Kiến phần huân, Tướng phần huân),Tam huân tập(Danh ngôn tập khí, Ngã chấp tập khí, Hữu chi tập khí) vàTứ huân tập(Vô minh huân tập, Vọng tâm huân tập, Vọng cảnh giới huân tập và Tịnh pháp huân tập). [X. Lăng già a bạt đa la bảo kinh Q.4; luận Nhiếp đại thừa Q.thượng (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Sở Huân Tứ Nghĩa, Năng Huân Tứ Nghĩa). HUÂN TU Dùng đức để tu thân như lấy hương xông ướp y phục. Kinh Đại thừa trí ấn quyển 1 (Đại 15, 475 trung), nói: "Các chúng hữu tình gần gũi Như lai và Đại bồ tát, huân tu trí tuệ, ba nghiệp cung kính". [X. kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Thập hồi hướng trong kinh Hoa nghiêm Q.25 (bản 80 quyển)]. HUÂN TỬU ..... Danh từ chỉ chung cho rượu, thịt và các loại thực vật có vị cay và mùi hôi nồng như hành, tỏi, hẹ, củ kiệu, hưng cừ, v.v..... Đây là

những món mà người tu hành bị cấm không được dùng. Ngoài ra, tấm bia dựng ở ngoài cổng chùa có ghi hàng chữ: "Không cho người ăn thịt uống rượu (Huân tửu) vào chùa" gọi là Cấm bi thạch, Giới đàn thạch, Huân tửu bài. [X. luật Tứ phần Q.15; luật Thập tụng Q.17; luận Câu xá Q.14, Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.93]. (xt. Ngũ Tân). HUẤN ĐỒNG HÀNH Hòa thượng trụ trì dạy bảo các hành giả nhỏ tuổi. Theo điều Huấn đồng hành trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2, thì vào các ngày mồng 1 và ngày rằm mỗi tháng, sau khi Hòa thượng trụ trì thuyết pháp xong, vị hành giả Tham đầu bảo vị hành giả Hát thực, treo bảng thông báo ở trước liêu của hành giả(Hành đường)để báo cho các hành giả ở các bộ phận được rõ. Sau khi thỉnh chuông buổi chiều, gõ 3 tiếng bảng ở trước Hành đường, các hành giả tụ tập, trước tiên lên điện Phật, kế đến xuống Tổ đường, vào Tăng đường rồi đến nhà nghỉ, đứng xếp hàng đúng theo vị trí. Lúc đó, vị Tham đầu vào phương trượng, thỉnh Hòa thượng trụ trì an tọa. Vị hành giả Tham đầu bước lên phía trước cắm hương vào lư, rồi trở về chỗ cũ, hô lên

một tiếng "Tham!", đại chúng thấp giọng đáp: "Bất thẩm", rồi lạy 3 lạy. Sau đó lắng tâm cung kính nghe lời dạy dỗ của Hòa thượng trụ trì, nghe xong lạy 3 lạy, hành giả Tham đầu hô: "Trân trọng!" Đại chúng thấp giọng họa lại rồi lui. [X. môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng kí tiên]. HUÊ MÂN (573-649) Vị cao tăng Trung quốc sống vào đời

Đường, người Hà đông, tự Huyền tố. Năm 9 tuổi, sư bắt đầu học Phật, tu tập giáo nghĩa Pháp hoa. Năm 15 tuổi, sư theo ngài Huyền quang, vị tăng người Tân la, học luận Thành thực. Năm 17 tuổi, sư giảng kinh Pháp hoa ở chùa Quang hưng tại Hải HUÊ MÂN

H 2289 diêm,người đến nghe rất đông. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư theo ngài Trúc viên chí học luật Thập tụng và các bộ luật khác. Sau, sư ở chùa Thông huyền tại đất Ngô, suốt 17 năm không ra khỏi viện, siêng tu đạo nghiệp. Năm Trinh quán 33 (649) sư thị tịch, thọ 77 tuổi. Sư có các trứ tác: Thập tụng tư kí 13 quyển; Đạo tục Bồ tát giới nghĩa sớ 4 quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.22; Lục học tăng truyện Q.19]. HUÊ QUẢ (746-805) ..... Vị cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người huyện Chiêu ứng, phủ Kinh triệu, tỉnh Thiểm tây, họ Mã, người đời gọi sư là Thanh long A xà lê. Là Tổ thứ 7 của Mật giáo được phó pháp. Sư vào đạo từ thủa nhỏ, mới đầu, sư theo ngài Đàm trinh học tập các kinh. Năm 17 tuổi, sư theo ngài Đàm trinh vào Nội đạo tràng tu tập, sư tỏ ra xuất sắc hơn người nên được ngài Tam tạng Bất không khen ngợi và truyền trao pháp yếu Tam mật. Năm 20 tuổi, sư chính thức xuất gia thụ giới Cụ túc. Sư lại thụ các pháp Thai tạng và Tô tất địa nơi ngài Huyền siêu, đệ tử của Tam tạng Thiện vô úy, thụ mật pháp Kim cương giới nơi ngài Bất không. Sư dung hội 2 pháp này mà lập ra thuyết "Kim Thai Bất Nhị". Từ đó về sau, sư

thường được vua Đại tông thỉnh vào Nội đạo tràng để tu pháp, đồng thời kế vị ngài Bất không làm Quán đính Quốc sư viện Đông tháp chùa Thanh long, vì thế sư cũng được gọi là Hòa thượng Thanh long.Sư lần lượt làm Quốc sư của 3 triều vua: Đại tông, Đức tông và Thuận tông, danh đức vang lừng và được bội phần sùng kính. Sư thông hiểu các kinh Hiển mật, nội ngoại và hết sức dìu dắt lớp người sau, cho nên môn đồ từ khắp nơi về học, thường đến vài nghìn người. Các vị tăng nước ngoài đến Trung quốc cầu pháp vào thời ấy, phần lớn theo sư học giáo nghĩa Mật tông. Sư từng truyền pháp cho các vị Không hải, người Nhật, Huệ nhật, Ngộ châu, v.v... người Tân la, khi trở về, các vị này đã đem Mật tông về truyền bá tại nước họ. Về sau, tông Chân ngôn Nhật bản xếp sư vào bậc thứ 8 trong 8 vị Tổ tương thừa của Mật giáo, cho nên trong lịch sử của Mật giáo sư đã chiếm một địa vị quan trọng. Hai bộ Mạn đồ la và các đạo cụ bí mật của các pháp tu khác do Không hải truyền đều là do sự chỉ dạy của sư. Niên hiệu Vĩnh trinh năm đầu (805) sư tịch, thọ 60 tuổi. Sư Không hải vâng sắc chỉ của vua soạn văn bia. Tác phẩm của sư gồm có: Thập bát khế ấn, A xà lê đại mạn đồ la quán đính nghi quĩ, Đại nhật Như lai kiếm ấn, Kim cương giới, Kim cương danh hiệu. [X. Đại đường thanh long tự tam triều cung phụng đại đức hành trạng; Huệ quả

hòa thượng hành trạng; Phật tổ thống kỉ
Q.29, Q.41; Hoằng pháp đại sư ngự truyện
Q.thượng; Chân ngôn truyện Q.1].
HUÊ QUANG (1881-1967)

Vị tăng Trung quốc, người huyện Tương đàm, tỉnh Hồ nam, họ Lí, pháp danh Thánh như, biệt hiệu Phục định.

Năm 11 tuổi, sư y vào hòa thượng Diệu hoa chùa Thiết lô ở huyện Trường sa, tỉnh Hồ nam xuất gia, năm 13 tuổi Huệ Quả học thiền, 19

HUÊ QUANG

H 2290 tuổi thụ giới Cụ túc ở chùa Khai phúc tại Hồ nam. Trong suốt 14 năm, sư lần lượt cầu học tại các Phật học viện: Khai phúc tại Trường sa, Vũ xương, Vũ viện ở Hồ bắc, Trung hoa ở Bắc bình và Báo ân, Quán tông ở Thất tháp. Sư từng nhập thất 4 lần để xem Đại tạng kinh, đối với các tông: Hiền thủ, Thiên thai, Tính, Tướng, Luật, Tịnh, Mật, Thiền, v....v... sư đều thể ngộ sâu sa. Năm Dân quốc 56 (1967) sư tịch, thọ 79 tuổi. Tác phẩm: Tông môn giảng lục, Thiền học chỉ nam, Thiền học vấn đáp, Thích ca ứng hóa sử tích. HUÊ VẬN (800-871) ..... Vị tăng Nhật bản, thuộc tông Chân ngôn, người Kinh đô (Kyoto), họ An đàm thường được gọi là Tăng đô chùa An tường, là một trong 8 vị tăng Nhật bản du học ở Trung quốc vào đời Đường. Sư thụ pháp Quán đính nơi ngài Thực tuệ ở Đông tự, Nhật bản. Năm Khai thành thứ 3 (838, có thuyết nói năm Hội xương thứ 2 đời Vũ tông) đời vua Văn tông nhà Đường, sư đến Trung quốc, thụ 2 bộ Mật ấn nơi ngài Nghĩa chân ở chùa Thanh long. Mười năm sau (có thuyết nói 6 năm) sư trở

về nước, thỉnh về 220 quyển kinh điển Mật giáo, trụ tại chùa An tường, sau giữ chức Biệt đương ở chùa Đông đại. Năm 871, có thuyết nói năm 869, sư tịch, thọ 72 tuổi. Sư có các tác phẩm: Bồ đề tâm giới nghi 1 quyển, Kim cương giới yếu kí 1 quyển. HUNG HÀNH Chỉ cho loại động vật di chuyển bằng bụng, tức loại bò sát, như loài rắn. Trong các kinh, khi đề cập đến loài động vật di chuyển bằng bụng này, có khi không trực tiếp nói đến tên của chúng mà chỉ gọi bằng từ "Hung hành" để thay thế. HUNG TỰ Chữ...(Vạn) ở trên ngực của đức Phật. Một trong 32 tướng tốt. Kinh Quán Phật tam muội quyển 3 (Đại 15, 661 trung), nói: "Khi ấy đức Thế tôn mặc áo Tăng kì chi, để lộ chữVạn ở ngực, khiến các tỉ khưu nhìn thấy chữ này thì biết được công đức trí tuệ trang nghiêm của Phật; từ trong ấn chữ Vạn mà nói về 84.000 hạnh công đức của Phật. Các vị tỉ khưu thấy rồi, bèn tán thán đức Phật rằng: Thế tôn rất kì đặc! Chỉ ở nơi chữ Vạn mà nói vô lượng nghĩa, huống gì là công đức của Phật tâm". HÙNG DÃ SƠN ... . Cũng gọi Hùng dã tam sơn, Hùng dã tam xã, Tam ngự sơn, Tam hùng dã, Hùng dã quyền hiện, Hùng dã tam sở quyền hiện. Núi ở quận Đông mâu lâu, đảo Kỉ y, Nhật bản. Trong núi có 3 ngôi đền thờ thần (Thần xã), đứng đối nhau tạo thành thế chân vạc, đó là: Hùng dã tọa, Hùng dã tốc ngọc và

Hùng dã phu tu mĩ: - Hùng dã tọa thần xã, được xây dựng vào năm Sùng thần đế 16 (82 tr. T.L.), đời gọi là Hùng dã bản cung, thờ Tố trản minh tôn hoặc Y trang sách tôn. - Hùng dã tốc ngọc thần xã, được kiến thiết vào năm Cảnh hành đế 59 (129), đời Huệ Quang HÙNG DÃ SƠN

H 2291 gọi là Hùng dã tân cung, thờ Nam thần Sự giải. - Hùng dã phu tu mĩ thần xã, được kiến tạo vào niên hiệu Văn ứng năm đầu (1260), đời gọi là Na trí sơn, hoặc Na trí, thờ Nam thần Tốc ngọc. Ba cung trên đây, mỗi cung đều có thờ 12 vị thần đất, vì thế

cũng gọi là Thập nhị xã quyền hiện. Vào thời đại Bình an, thuyết Bản địa Thùy tích của Thần Phật rất thịnh hành. Bản địa của Bản cung là A di đà Như lai, Bản địa của Tân cung là Dược sư Như lai, Bản địa Na trí là bồ tát Quan thế âm 11 mặt, 1.000 tay. Phong tục lễ bái Hùng dã tam sở quyền hiện xưa nay rất phổ cập. [X. Hùng dã quyền hiện kim cương tạng vương bảo điện tạng tạo công nhật kí; Phú tang lược kí Q.30; Bách luyện sao Q.5; Nhật bản thư kỉ Q.1; Tam đại thực lục Q.2; Nhật bản kỉ lược tiền thiên Q.17]. HÙNG DÃ TỈ KHƯU NI Cũng gọi Ca tỉ khưu ni, Khuyến tiến tỉ khưu ni, Hội giải tỉ khưu ni. Những vị tỉ khưu ni ở trên núi Hùng dã, Nhật bản, vào cuối thời đại Thất đinh. Các tỉ khưu ni này thường dùng những bức tranh Địa ngục, Tịnh độ cực lạc để giải thích lí nghiệp báo trong Phật giáo mà khuyên người ta niệm Phật. [X. Đông hải đạo danh sở kí Q.3; điều Nhị nguyệt trong Nhật thứ kỉ sự]. HÙNG LẠI BA Chức vụ của vị tăng phụ trách việc học

tập kinh điển trong Trát thương ở các chùa viện của Phật giáo Tây tạng, do vị Kham bố (Trụ trì) ủy nhiệm. HÙNG NHĨ SƠN Núi nằm về phía nam huyện Lư thị, tỉnh Hà nam, Trung quốc. Núi này có 2 ngọn núi song song và dựng đứng như tai con gấu, cho nên gọi là Hùng nhĩ sơn (núi tai gấu). Tháp của sơ tổ Thiền tông Bồ-đề đạt ma được xây ở đây. [X. Đại minh nhất thống chí Q.29; Đại thanh nhất thống chí Q.162]. HÙNG THẬP LỰC (1882-1968) ..... Nhà học giả Trung quốc, người huyện Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, tự là Tử chân. Thủa nhỏ, ông thông minh dĩnh ngộ, nhà nghèo, 10 tuổi mới học Tam tự kinh, Tứ thư do cha dạy. Không bao lâu, cha ông mắc bệnh và qua đời, từ đó ông tự học để cầu tiến. Nhờ đọc các sách của Vương thuyền sơn, Cố đình lâm, v.v... mà ông nuôi chí cách mệnh. Năm 17 tuổi, ông tham gia phong trào và lần lượt thành lập: Hội Nhật tri, Học xã Quần trị, Học xã Chấn vũ để cổ động cách mạng. Sau cuộc khởi nghĩa Vũ xương thành công, ông chen chân vào quan trường. Nhưng khi Viên thế khải dẹp bỏ quân cách mệnh thì ông cũng bị đuổi. Ông về quê làm ruộng, đọc sách. Ít lâu sau, ông lại giữ chức tham mưu trong quân Bắc phạt. Đền thờ thần Hùng Dã Tốc Ngọc HÙNG THẬP LỰC

H 2292 Năm 35 tuổi, ông chợt nhận ra rằng, nếu con người làm cách mệnh mà không tu dưỡng thân tâm, thì không thể mang lại sự yên vui chân chính. Từ đó ông thôi làm quan, hiến thân cho học thuật, ra sức giảng dạy, chủ trương tự phản tỉnh. Về sau, ông đến Nam kinh, vào viện "Chi na nội học" theo Âu dương tiệm học Phật, ông nghiên cứu giáo nghĩa Đại thừa rất sâu sắc, đặc biệt về Duy thức học. Ông soạn bộ luận Tân duy thức, chủ trương đem lí Không của Phật dung hợp với Thần của Dịch. Học thuyết của ông đại khái lấy tư tưởng Nho gia và triết học của kinh Dịch làm tông chỉ để ngầm phê phán Phật giáo. Đại sư Thái hư, pháp sư Ấn thuận và các ông Vương ân dương, v.v... đều soạn văn để phản bác, cho rằng họ Hùng đã có nhận thức sai lầm về Phật pháp. Năm 35 tuổi, ông lần lượt làm Giáo sư các trường: Đại học Bắc kinh, Đại học Vũ xương, Đại học Trung ương, Thư viện Phục tính ở Lạc sơn. Ông lâm bệnh và qua đời vào tháng 5 năm 1968 tại Thượng hải. Tác phẩm của ông gồm có: Phật gia danh tướng thông thích (2 quyển), Tân duy thức luận, Thể dụng luận, Trung quốc thông sử giảng thoại, Độc kinh thị yếu, Thập lực ngữ yếu, Thập lực ngữ yếu sơ tục, Phá phá tân duy thức luận, Nhân minh đại sớ san chú, Nguyên nho, Minh tâm thiên, Càn khôn diễn..... HUY TÔNG

BÀI PHẬT Vua Huy tông đời Bắc Tống bài xích Phật giáo.

Vua Huy tông vốn sùng tín Đạo giáo nên đã tin dùng các Đạo sĩ: Từ tri thường, Từ thủ tín, Lưu hỗn khang, v.v... và tự xưng là Giáo chủ Đạo quân Hoàng đế, xây cất cung Ngọc thanh chiêu dương thờ Lão tử, phá bỏ chùa Phật, lập một nghìn pháp hội Đạo giáo, làm hao tổn tiền của triều đình. Năm Chính hòa thứ 6 (1116), vua hạ lệnh đốt bỏ kinh Phật ở viện Đạo tịch. Niên hiệu Tuyên hòa năm đầu (1119), vua xuống lệnh đổi danh hiệu Phật thành Đại giác kim tiên, gọi Bồ tát là Tiên nhân đại sĩ, tăng là Đức sĩ, ni là Nữ đức sĩ, làm thay đổi diện mạo của Phật giáo. Bấy giờ có ngài Vĩnh đạo ở viện Hương tích, đang giữ chức Tả nhai, dâng biểu can ngăn, vua chẳng những không nghe, mà còn đày ngài ra Đạo châu. Đến năm Tuyên hòa thứ 2 (1120), pháp phục và danh xưng của tăng ni Phật giáo mới dần dần được khôi phục. Và mãi đến năm Tuyên hòa thứ 7 (1125), ngài Vĩnh đạo mới được ân xá và được thừa nhận việc làm của ngài là vì đạo pháp, cho nên vua mới ban hiệu cho ngài là "Viên Thông Pháp Tế Đại Sư". [X. Phật tổ thống kỉ Q.46, Q.54; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19]. HUYỀN BÍ THÁP BI Bia tháp huyền bí. Tên một tấm bia ở đời Đường. Tháp do pháp sư Đại đạt dựng vào niên hiệu Hội xương năm đầu (841) đời Đường, văn bia do ông Bùi hưu soạn, chữ do ông Liễu công quyền viết. Bia cao 4,8m, văn bia gồm 28 dòng, mỗi dòng 54 chữ. Bia này trước để ở Nam nguyên, huyện Trường lạc, sau được dời về Phủ học, huyện Tây an. Hiện nay thì để ở Tây an bi lâm, tỉnh Thiểm tây, vì quá lâu đời nên văn bia

phần nhiều đã hư hoại.
[X. Kinh thạch sử].
HUYỀN CAO (402-444)
.....
Vị tăng đời Bắc Ngụy, người Vạn niên, huyện Phùng dực, họ Ngụy, tên Linh dục.
Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở núi Trung thường, lấy pháp danh là Huyền cao. Sư
HUYỀN CAO
H 2293 chuyên nghiên cứu Thiền và Luật, mỗi khi sư thuyết pháp, tứ chúng đều kính phục. Về sau, sư thờ ngài Phật đà bạt đà làm thầy và được truyền trao bí pháp Thiền quán. Chỉ trong một tuần, sư đã thông suốt Thiền pháp, ngài Phật đà bạt đà rất khen ngợi sư. Từ đó, sư ẩn tu ở núi Mạch tích. Hà nam vương nghe danh đức của sư, sai sứ đến đón về, tôn làm Quốc sư. Sau, sư đến đất Lương, được Hà tây vương là Thư cừ Mông tốn nghinh tiếp cúng dường. Khi Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy diệt nước Lương, sư bèn đến Bình thành, lại được thái tử Hoảng tôn làm thầy và mọi người đều kính ngưỡng. Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy đã có ý hủy diệt Phật pháp nhưng còn e ngại danh tiếng của sư, nên vào tháng 9 năm Thái bình chân quân thứ 5 (444), bức ép sư tự vẫn, lúc ấy sư mới 43 tuổi. Nhục thân của sư được an táng trên ngọn đồi ở ngoại ô huyện Bình thành. [X. Cổ kim Phật đạo luận hành giáp; Lương cao tăng truyện Q.11; Phật tổ thống kỉ Q.38]. HUYỀN CHỈ ..... Ý chỉ nhiệm mầu sâu kín, cũng tức là nghĩa căn bản tông chỉ. Tín tâm minh (Đại 48, 378 trung), nói: "Nếu không thấy suốt được huyền chỉ, thì tư duy tịch tĩnh cũng uổng công". Ngoài ra, Huyền chỉ còn chỉ cho bản chỉ của Niết bàn. Triệu luận (Đại 45, 158 hạ), nói: "Đạo quả Niết bàn vượt ra ngoài cảnh giới hữu, vô (...),

nếu như vô thì trái với thần cực, tổn

hại đến huyền chỉ”. [X. Thị chúng trong lâm tế lục]. HUYỀN CHỈ QUI MỆNH ĐÀN ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Pháp Quán đính truyền khẩu lấy thần Ma đa la làm Bản tôn. Đây là bí pháp huyền chỉ tâm yếu của Tổ sư do tông Thiên thai Nhật bản thực hành vào thời Trung cổ. Về sau, người học qui y lãnh thụ huyền chỉ ấy qua sự truyền khẩu, gọi là “Huyền chỉ qui mệnh”. Tư tưởng và hình thức của pháp này rất phức tạp, vừa thực hành nghi thức quán đính, vừa xen lẫn các pháp ngữ giống như công án Thiền tông. Về sau, do chịu ảnh hưởng của phái Lập xuyên thuộc tông Chân ngôn, pháp này dần dần đã có khuynh hướng dâm từ, rồi diễn biến thành một loại tà giáo. Đến giữa thời đại Giang hộ, pháp này bị cấm chỉ, sách vở bị đốt hết. HUYỀN CỔ ..... Một loại trống treo được dùng như một thứ nhạc khí trong các pháp hội, hoặc dùng để tu pháp quán tưởng mặt trời (Nhật quán). Kinh Quán vô lượng thọ (đại 12, 341 hạ), nói: “Tất cả chúng sinh, chỉ trừ người mù, còn ai cũng thấy mặt trời lặn. Cho nên, khi quán tưởng mặt trời, nên ngồi ngay thẳng xoay mặt về hướng tây, chuyên chú quán tưởng mặt trời sắp lặn có hình dáng giống như quả trống treo. Thấy như vậy rồi thì lúc nhắm mắt, mở mắt đều thấy được rõ ràng, ấy là Nhật tưởng”. [X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Loại tụ danh vật

khảo Q.317; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên).

HUYỀN CƯỚC TỌA

.....

Pháp hàng phục quỉ thần của Mật giáo.

Khi tu pháp này, 2 bàn tay nắm chặt lại đặt lên 2 bắp đùi, rồi mắm môi, trừng mắt, vẻ mặt giận dữ, đó là ấn A tra bà câu hàng phục đại ma quỉ thần.

HUYỀN CƯỚC TỌA

H 2294 [X. A tra bạc câu nguyên soái tu hành nghi quĩ Q.hạ]. HUYỀN ĐÀM I. Huyền Đàm. Đồng nghĩa: Huyền nghĩa, Huyền luận, Khai đề. Bàn về tựa đề, thể lệ, chỉ thú, hoặc tác giả của một bộ kinh luận nào đó, trước khi giải thích phần chính văn. Như: Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm, Hoa nghiêm huyền đàm hội huyền kí, Khởi tín luận huyền đàm, v.v..... II. Huyền Đàm. Bàn luận một cách tổng quát về lí huyền nhiệm của Phật giáo. Như: Thập huyền đàm, v.v..... III. Huyền Đàm. Chỉ cho thuật Hoàng lão. Tức là những lời bàn luận bông lông không sát thực. HUYỀN ĐẠO ..... Đạo sâu sa mầu nhiệm. Tức chỉ cho Phật đạo, Chân đế, Trung đạo đệ nhất nghĩa. Đạo này chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không, “lìa tứ cú, tuyệt bách phi”, dứt bặt nói năng suy nghĩ. Từ ngữ “Huyền đạo” vốn có xuất xứ từ Đạo đức kinh của ngài Lão tử: “Đạo mà nói được thì chẳng phải là đạo thường, Danh mà gọi được thì chẳng phải là danh thường. Vô danh là đầu mối của trời đất, hữu danh là mẹ đẻ của muôn vật (...) Cả hai đồng thể mà dị danh, đều gọi là “huyền”, huyền lại thêm huyền là cửa của các thứ

mầu nhiệm”.

Đạo thì vô danh, trời đất thì hữu danh, cả hai đều từ một thể mà ra, lí ấy rất sâu sa kín nhiệm, khó lường biết được, Phật giáo mượn từ “huyền đạo” để hiển bày lí

“Chân đế vô sở đắc”.
[X. chương Diệu tồn, chương Huyền đắc trong luận Niết bàn vô danh; Trung luận sớ Q.1; Tông kính lục Q.92].
HUYỀN ĐỀ BẢO THÁP
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Tháp đá có khắc 7 chữ “Na Mô Diệu
Pháp Liên Hoa Kinh” do tông Nhật liên của Nhật bản làm ra.
Những Huyền đề bảo tháp này thường được dựng ở bên cổng các chùa viện, nơi vệ đường, hoặc nơi xóm làng thôn ấp để cho mọi người có cơ hội được kết duyên với kinh Pháp hoa.
HUYỀN ĐÔ QUAN
.....
Ngôi Đạo quan (chùa của Đạo giáo) ở
Trường an, trung tâm nghiên cứu và chỉnh lí kinh điển Đạo giáo (Đạo tạng) ở thời Bắc Chu.
HUYỀN GIÁC (665-713)
.....
Cũng gọi Chân giác đại sư.
Vị Thiền tăng sống vào đời Đường, người huyện Vĩnh gia, Ôn châu (Chiết giang), họ Đới, tự Minh đạo, hiệu Vĩnh gia Huyền giác.
Sư xuất gia năm 8 tuổi, học suốt 3 tạng, đặc biệt thông hiểu pháp chỉ quán của tông Thiên thai. Về sau, sư cất Thiền am dưới
dốc núi cạnh chùa Long hưng ở Ôn châu tu tập Thiền quán. Tình cờ được sự khích lệ của ngài Huyền lãng ở Tả khê, sư nảy chí du phương, rồi cùng với sư Huyền sách ở Đông dương lên đường cầu đạo. Khi đến Vận dương, sư ra mắt ngài Tào HUYỀN GIÁC Huyền Đề Bảo Tháp

H 2295 khê Tuệ năng. Sau cuộc tham vấn, sư được tổ Tuệ năng ấn khả. Tổ giữ sư ở lại một đêm, sáng hôm sau sư liền trở về chùa Long hưng, người đương thời gọi là “Nhất túc giác” (Giác ngộ trong một đêm). Ngày 17 tháng 10 năm Tiên thiên thứ 2 (có thuyết nói năm Khai nguyên thứ 2-714hoặc niên hiệu Tiên thiên năm đầu-712), sư ngồi kiết già thị tịch, hưởng dương 49 tuổi, thụy hiệu Vô tướng. Đệ tử có các vị: Huệ tháo, Huệ đặc, Đẳng từ, Huyền tịch. Tác phẩm gồm có: Chứng đạo ca, Thiền tông ngộ tu viên chỉ 1 quyển, Vĩnh gia tập 10 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Ngũ đăng hội nguyên Q.2]. HUYỀN GIÁM ..... I. Huyền Giám (?-?). Cư sĩ Phật giáo Ấn độ, sống vào giữa thế kỉ VI. Ông là một cư sĩ hết lòng cúng dường bồ tát Hộ pháp, một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức. Sau khi ngài Hộ pháp thị tịch, ông lại là người có công lớn trong việc gìn giữ các bộ luận giải thích về Duy thức do

ngài soạn. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì được ông trao lại những bộ luận về Duy thức của ngài Hộ pháp, nhờ đó mà Duy thức học được phát triển rực rỡ trên đất nước

Trung quốc. [X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng phần đầu]. II. Huyền Giám (?-?). Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Khúc tĩnh, tỉnh Vân nam. Sư y vào ngài Vân nham Tĩnh công ở Hổ khâu xuất gia. Mới đầu tu tập giáo quán. Sau, sư theo thiền sư Cao phong Nguyên diệu học Thiền, được cử giữ chức Thủ tọa. Sau khi ngài Cao phong thị tịch, sư theo học ngài Trung phong Minh bản, khế ngộ tâm ấn, được giữ chức Đệ nhất tòa. Không bao lâu, sư trở về Vân nam, khai trường giảng pháp, xiển dương Thiền phong, có hàng trăm đệ tử theo học, trong đó, có 5 người được sư ấn khả. Sư tịch ở núi Đại hoa, hưởng dương 37 tuổi, ngài Trung phong Minh bản làm điếu văn tỏ lòng thương tiếc. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.58; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)]. HUYỀN HỌC ..... Môn học sâu xa huyền diệu, chỉ chung cho giáo nghĩa của Phật giáo. Nhưng trong lịch sử Triết học Trung quốc, thì từ này chỉ cho học thuyết Lão Trang. Ngày nay, Huyền học được gọi là Hình nhi thượng học, tức là Siêu hình học. HUYỀN HỘI (582-640) ..... Vị tăng sống vào đời Đường, người Phàn xuyên, Kinh triệu (huyện Trường an, tỉnh

Thiểm tây), họ Tịch, tự là Hoài mặc. Năm 12 tuổi, sư theo pháp sư Tổng xuất gia ở chùa Hải giác, học kinh Niết bàn. Về sau, sư sáng lập chùa Từ bi để tiếp hóa hàng hậu học. Năm Trinh quán thứ 8 (634), sư vâng sắc dời đến ở chùa Hoằng phúc, sư ngưng việc giảng dạy để chuyên tu tịnh nghiệp. Một hôm, sư cảm được điềm mộng, nên tạo tượng Phật A di đà để chiêm bái. Huyền Giác HUYỀN HỘI

H 2296 Tháng 5 năm Trinh quán 14 (640), sư thị tịch ở chùa Từ bi, thọ 59 tuổi. Tác phẩm: Niết bàn kinh sớ, 4 quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.15; Thích thị lục thiếp Q.10; Lục học tăng truyện Q.23). HUYỀN HUÊ (1302-1350) ..... Vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, hiệu là Kiện tẩu, Tẩy tâm tử, thường gọi là Bắc điền Pháp ấn. Sư là em của ngài Hổ quan Sư luyện, theo học ở núi Tỉ duệ; sư rất am tường những chú giải của Nho học đời Tống, từng giảng dạy cho Thiên hoàng Hậu đề hồ. Có lần sư biện luận về tông chỉ của Thiền tông với các vị Thiền sư Thông ông Kính viên và Tông phong Diệu siêu ở điện Thanh lương nhưng không thắng được, nên sau sư qui y ngài Diệu siêu. Sư được triều đình và Mạc phủ tín nhiệm nên được tham dự việc chế định các điều mục Kiến vũ của Mạc phủ. Năm Chính bình thứ 5 (1350) sư tịch, thọ 49 tuổi. Tác phẩm của sư gồm có: Đình huấn vãng lai, Khiết trà vãng lai, Du học vãng lai. HUYỀN HƯƠNG ..... Cũng gọi Quải hương (hương treo). Túi hương được treo ở một góc của Tăng phòng để trừ mùi hôi. Luật Tứ phần quyển 52 (Đại 22, 958 trung), nói: “Trong phòng các tỉ khưu có mùi hôi, nên đức Phật dạy: Phải chăm quét dọn,

nếu có mùi hôi thì rắc bột thơm, hoặc treo hương ở 4 góc nhà”. Đây chỉ là một cách tạm thời, chứ không phải pháp nhất định. [X. Ung châu phủ chí Q.6]. HUYỀN KHOÁNG ..... Chỉ cho Phật đạo rộng lớn, sâu xa. Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 hạ), nói: “Làm thế nào có thể chứng được Vô thượng bồ đề? Phật đạo sâu xa, rộng lớn, phải trải qua vô lượng kiếp, cần khổ, tích chứa công đức, tu lục độ vạn hạnh, rồi mới thành tựu được”. HUYỀN KHÔNG TỰ ..... Chùa ở mỏm Tứ diêu, dưới núi Hoằng sơn, phía nam huyện Hồn nguyên, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, được kiến thiết vào thời Bắc Ngụy. Chùa nằm tựa vào sườn núi, giữa những ngọn núi cao sừng sững; người ta đóng

các cây cột và đà dài để chống đỡ, trên cất lầu gác cao đến mấy tầng, lẫn trong mây; người đi phía dưới trông lên thấy giống như tòa lâu đài trong hư không. Đây là một kiểu kiến trúc độc đáo tại Trung quốc. [X. Sơn tây sơn chí]. HUYỀN KÍ .... . Cũng gọi Sấm kí, Vị lai kí. Lời đoán trước của đức Phật về những việc sẽ xảy ra trong tương lai. Huyền Hương HUYỀN KÍ Quang Cảnh bên ngoài của chùa Huyền Không

H 2297 Có rất nhiều kinh điển nói về sự huyền kí của đức Phật, như kinh Tạp a hàm quyển 23 đoán trước việc vua A dục ra đời vào khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt; kinh Ma ha ma da quyển hạ tiên đoán việc các vị tỉ khưu: Thi la nan đà, Thanh liên hoa nhãn, Bảo thiên và 2 vị Đại luận sư Mã minh, Long thụ xuất hiện; cũng có các kinh đoán trước những việc lớn sẽ xảy ra trong khoảng 1.500 năm, hoặc 2.500 năm sau đức Phật nhập diệt, như các kinh Phật lâm Niết bàn kí pháp trụ, Đại phương đẳng đại tập quyển 55, v.v..... Những việc trên đây tuy được trình bày dưới hình thức huyền kí, nhưng trong đó cũng có nhiều sự kiện sau khi xảy ra rồi mới được ghi chép, bởi thế, huyền kí là những tư liệu rất quí báu về mặt lịch sử kinh điển và lịch sử giáo đoàn Phật giáo tại Ấn độ. [X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.126; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu]. HUYỀN KÍNH Cũng gọi Quải kính, Đàn kính. Cái gương treo ở Phật đường, biểu thị cho Pháp thân thanh tịnh, tương đương với Đại viên kính trí. Trong kinh điển Phật giáo, gương thường được dùng để tượng trưng cho sự tròn đầy của Phật đức. Ngoài ra, gương cũng được dùng để trang nghiêm đạo tràng. Nếu được treo trên đàn cầu nguyện hay treo ở trong nhà, thì huyền kính còn có tác dụng xua đuổi tà ma. [X. kinh Đà la ni tập Q.3; Q.12]. HUYỀN LÃNG (673-754)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Ô thương, Vụ châu (nay là huyện Nghĩa ô, tỉnh Chiết giang), họ Phó, tự Tuệ minh, hiệu Tả khê. Là Tổ thứ 8 của tông Thiên thai. Sư xuất gia năm 9 tuổi; 20 tuổi, y vào luật sư Đạo ngạn ở Quang châu thụ giới Cụ túc, sau đó, được vua ban sắc trụ trì chùa Thanh thái ở Đông dương. Sư học giới luật và kinh luận, đặc biệt tinh thông kinh Niết bàn. Sư từng đến chùa Diệu hỉ ở Cối kê theo thiền sư Ấn tông học tập Thiền yếu. Sau sư lại đến chùa Thiên cung ở Đông dương theo ngài Tuệ uy học kinh Pháp hoa, rồi lại tu tập chỉ quán với thiền sư Cung. Ngoài ra, sư còn nghiên cứu Nho học và Lão giáo. Về sau, vì thích núi rừng, chán nơi náo nhiệt, nên sư ẩn cư tu khổ hạnh hơn 30 năm trên núi Tả khê, huyện Phố dương, Vụ châu. Năm Khai nguyên 16 (728), nhận lời thỉnh cầu của quan Thứ sử Vụ châu tên là Vương chính dung, sư tạm xuống ở trong thành để hoằng pháp, chỉ trong thời gian ngắn, sư cáo bệnh trở về núi. Thường ngày, sư hết lòng với việc giảng dạy, giáo pháp Thiên thai bấy giờ nhờ sư mà dần dần hưng thịnh. Một hôm, sư bảo các đệ tử rằng (Đại 49, 188 trung): “Ta nay lục tức đã tròn, muôn

hạnh không được, Giới là nguồn gốc của tâm, các ông hãy lấy giới làm thầy”.

Năm Thiên bảo 13 (754), sư thị tịch, thọ 82 tuổi. Ngô việt vương ban thụy hiệu “Minh Giác Tôn Giả”, người đời tôn xưng sư là

“Tả Khê Tôn Giả”.

Đệ tử có các vị: Trạm nhiên, Pháp dung,

Lí ứng, Thuần anh, v.v.....

Tác phẩm: Pháp hoa khoa văn 2 quyển.

Huyền Lãng

HUYỀN LÃNG

H 2298 [X. Vĩnh gia tập; Tống cao tăng truyện Q.26; Phật tổ thống kỉ Q.7, Q.40; Phật tổ lịch đại thông tải Q.17; Thích thị kê cổ lược Q.3]. HUYỀN LỘ Con đường sâu thẳm, mầu nhiệm lìa ngôn ngữ, văn tự và các kiến chấp, tức chỉ cho chân lí. (xt. Động Sơn Tam Lộ). HUYỀN LƯU ..... Chỉ chung cho giới tăng sĩ của Phật giáo. “Huyền” tức là truy, là mầu đen, “lưu” tức là dòng phái. Bài tựa Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (Đại 46, 141 thượng), nói: “Nối tiếp bốn đời, gần hai trăm năm, dắt dẫn huyền lưu ra khỏi vòng lẩn quẩn của ngữ ngôn văn tự”. HUYỀN MÔN Cũng gọi Phật môn, Không môn, Chân môn. Pháp môn mầu nhiệm, diệu lí sâu thẳm, tức chỉ chung cho Phật pháp. Luận Tịnh độ quyển thượng của ngài Ca tài (Đại 47, 83 trung), nói: “Tịnh độ huyền môn, mười phương đều khen ngợi”. Tư trì kí quyển thượng 1, phần cuối (Đại 40, 179 trung), nói: “Phật pháp sâu xa mầu nhiệm, người có lòng tin mới vào được, cho nên gọi là Huyền môn”. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng; Quảng hoằng minh tập Q.12]. HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP NHÂN Mười đức của pháp tính làm nhân sinh

khởi đại nghiệp dụng, khiến cho các pháp của huyền môn viên dung vô ngại, trùng trùng vô tận. Mười nhân ấy là: 1. Duy tâm sở hiện: Tất cả các pháp đều do chân tâm hiển ra, cho nên các pháp là tâm, tâm đã viên dung thì pháp cũng vô ngại. 2. Pháp vô định tính: Các pháp đều do tâm hiển hiện, từ nhân duyên mà sinh nên không có tính chất nhất định, vì không có tính chất nhất định cho nên có cái lí cái này, cái kia dung hòa; như một mảy bụi chứa được cả hư không. 3. Duyên khởi tương do: Pháp duyên khởi không thể biệt lập, mà phải nương dựa lẫn nhau mới thành thể. 4. Pháp tính dung thông: Tính của pháp giới viên dung vô ngại, tính đã dung thông thì sự cũng dung thông, như mỗi mảy bụi đều hàm chứa cả pháp giới. 5. Như huyễn mộng: Các pháp hư giả không thật, giống như chiêm bao, trò dối, cho nên có thể dung hòa với nhau. 6. Như ảnh tượng: Các pháp từ tâm hiện ra, có thể hàm chứa tính trong sáng, giống như chiếc gương có khả năng ánh hiện hình bóng của các pháp. 7. Nhân vô hạn: Khi xưa Bồ tát tu vô lượng nhân thù thắng, nên nay được vô lượng quả, cũng diệu dụng vô biên. 8. Phật chứng cùng: Phật chứng được tận cùng chân tính, đầy đủ tự giác, giác tha và giác hạnh, 6 thần thông tự tại. 9. Thâm định dụng: Dùng sức thiền định mầu nhiệm sâu xa khiến cho tất cả các pháp đều hiện rõ ràng, viên dung vô ngại. 10. Thần thông giải thoát: Đức Phật dùng sức thần thông giải thoát chẳng thể

nghĩ bàn, khiến cho tất cả pháp kiến lập trong một pháp, hiển hiện viên dung vô ngại. Trong 10 nhân nói trên, thì 6 nhân trước là bàn về mặt tự tính của các pháp, 4 nhân còn lại là bàn về sự vô ngại của nghiệp dụng. Tông Hoa nghiêm lập ra 10 huyền môn HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP NHÂN

H 2299 để nói rõ cái tướng của “Sự sự vô ngại pháp giới”, còn Huyền môn vô ngại thập nhân thì được dùng để giải thích lí do của sự “sự sự vô ngại”. (xt. Thập Huyền Môn). HUYỀN NGHI (?-?) Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, họ Đỗ, tên Xoa. Thủa nhỏ, sư tu học theo Đạo giáo, về sau, nhờ tinh thông tam huyền, thất lược, sư được tôn

làm Đại hoằng Đạo quan chủ ở Lạc đô, hiệu là Đỗ xoa luyện sư, thống lãnh tín đồ Đạo giáo. Thời ấy, Vũ hậu Tắc thiên nhà Đường qui y Phật pháp, giúp đỡ việc truyền giáo độ tăng, sư cảm ngộ điều đó, nên khẩn cầu xuất gia, được triều đình chấp thuận và vâng sắc trụ ở chùa Phật thụ kí tại Lạc dương. Không bao lâu, sư giữ chức Tự đô và tham dự việc phiên dịch. Sư từng viết sách chỉ ra những điều hư dối sai lầm của Đạo gia. Tác phẩm: Luận Chân chính 3 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.17; Khai nguyên thích giáo lục Q.10]. HUYỀN NGHĨA ..... Bàn luận một cách tổng quát về ý nghĩa sâu kín của một bộ kinh, luận trước khi giải thích chính văn. Đại sư Trí khải của tông Thiên thai chia nội dung Huyền nghĩa làm 5 phạm trù để giải thích ý chỉ của một bộ kinh, gọi là Ngũ trùng huyền nghĩa. Năm phạm trù ấy là: 1. Thích danh: Giải thích tên kinh. 2. Biện thể: Bàn rõ ý nghĩa được hiển

bày trong tên kinh. 3. Minh tông: Nói rõ mục đích chủ yếu của giáo pháp trong bộ kinh. 4. Luận dụng: Bàn về tác dụng của giáo pháp ấy. 5. Phán giáo: Phân định địa vị của giáo pháp ấy trong toàn thể Phật giáo. Ngài Trí khải đã dùng Ngũ trùng huyền nghĩa này để giải thích đề mục của các bộ kinh như: Pháp hoa, Kim cương bát nhã, Quán vô lượng thọ, A di đà, Duy ma, Thỉnh Quan âm, v.v... Ngài cũng dùng Tam trùng huyền nghĩa: Thích danh, Xuất thể, Liệu giản để giải thích đề mục của kinh Phạm võng, v.v..... Còn ngài Cát tạng thì soạn Tam luận huyền nghĩa, lập 2 nghĩa Phá tà và Hiển chính để bàn về yếu chỉ của Tam luận. Ngài Thiện đạo soạn Quán kinh sớ huyền nghĩa phần cũng dùng Thất môn huyền nghĩa như: Tự đề, Thích danh, v.v..... để giải thích kinh Quán vô lượng thọ.... [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần trên; Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập di kí Q.1; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1]. HUYỀN NGHĨA PHẦN ..... Phần trình bày về ý nghĩ sâu xa của một bộ kinh. Như trong Quán vô lượng thọ kinh sớ 4 quyển của ngài Thiện đạo đời Đường thì có 1 quyển là Huyền nghĩa phần. Nội dung của quyển Huyền nghĩa phần này, trước tiên nêu một bài kệ phát nguyện qui y Tam bảo, kế đến chia ra 7 môn Huyền nghĩa như: Tự đề, Thích danh, v.v... để giải thích yếu chỉ của kinh Quán vô lượng thọ.

(xt. Quán Vô Lượng Kinh Sớ).

HUYỀN NGHIỄM (675-742)

.....

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người ở Chư kí (Chiết giang), họ Từ.

Năm 12 tuổi, sư theo ngài Tăng huy ở

Phú xuân. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa

Huyền lựu, y vào ngài Đạo ngạn ở Quang

HUYỀN NGHIỄM

H 2300 châu thụ giới Cụ túc. Sau, sư đến Trường an, được các luật sư Mãn ý và Dung tế ấn khả. Do đó, sư nổi tiếng khắp kinh đô và được xếp vào hàng Đại đức của chùa An quốc và chùa Phật thụ kí. Không bao lâu, sư trở về Giang tả, chuyên giảng dạy luật Tứ phần. Sư ở chùa Pháp hoa tại Việt châu, cấm túc gần 30 năm. Năm Khai nguyên 24 (736), vua Đường Huyền tông chú thích kinh Kim cương bát nhã, ban lệnh giảng kinh

này khắp trong nước, ông Nguyên ngạn trọng thỉnh sư ra tuyên giảng. Năm Khai nguyên 26 (738), Châu lệ thỉnh sư chủ trì việc giảng kinh, nhân dịp này, có cả vạn người xin xuất gia thụ giới. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), sư tịch, thọ 68 tuổi. Đệ tử của sư có các vị: Thần ung, Đàm tuấn, Sùng mặc, Sùng hiểu, Duy trạm, Đạo chiêu.... Tác phẩm của sư gồm có: Hành sự sao phụ thiên kí 10 quyển, Yết ma thuật chương 3 thiên, Kim cương nghĩa sớ 7 quyển. [X. Tống cao tăng truyên Quyển 14]. HUYỀN NGUYÊT Vầng trăng huyền ảo giữa hư không, dụ cho chân lí trong sáng thanh tịnh. Tam luận đại nghĩa sao quyển 1 (Đại 70, 120 thượng), nói: "Đưa ngón tay bí mật để chỉ vầng trăng huyền ảo kia". HUYỀN NHẤT (?-?) ..... Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, có thuyết cho rằng sư là người nước

Tân la (nay là Cao li). Sư tinh thông về pháp tướng học, chuyên việc trứ tác. Những tác phẩm của sư gồm có: Vô lượng thọ kinh kí 2 quyển, Quán vô lượng thọ kinh kí 1 quyển, Pháp hoa kinh sớ 8 quyển, A di đà kinh sớ 1 quyển, Niết bàn kinh liệu giản 2 quyển, Du già luận sớ 17 quyển, Trung biên luận liệu giản 1 quyển, Phạm võng kinh sớ 3 quyển, Duy thức xu yếu tư kí 1 quyển. Phần lớn các tác phẩm trên đây của sư đã thất truyền, hiện chỉ còn Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng được thu vào Vạn tục tạng tập 32. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.2; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.thượng]. HUYỀN PHẠM (?-?) ..... Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, vì sư là người cùng thời đại với ngài Huyền trang, nên có thuyết cho rằng sư là học trò của ngài Huyền trang. Sư rất ham học, trình độ Phật pháp thâm sâu, đặc biệt là môn Duy thức. Sư ở chùa Phổ quang tại Trường an, chuyên việc soạn thuật. Những tác phẩm của sư gồm có: Giải thâm mật kinh sớ 10 quyển, Thành duy thức luận sớ 20 quyển, Nhiếp đại thừa luận sớ 7 quyển, Biện trung biên luận sớ 3 quyển, Tạp tập luận sớ 16 quyển, Đối pháp luận sớ 10 quyển, Đại nhân minh luận sớ 2 quyển, Nhân minh chính lí môn luận sao 2 quyển, Nhân minh nhập chính lí luận sớ 1 quyển, Pháp hoa kinh sớ 8 quyển, Vô cấu xưng

kinh sớ 6 quyển, Nhân vương kinh sớ 4 quyển, Năng đoạn kim cương bát nhã kinh thuật tán 3 quyển, Đại niết bàn kinh sớ sao 2 quyển.... Rất tiếc là tất cả những tác phẩm trên đều đã thất lạc! [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đông vực truyền đăng mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1, Q.2]. HUYỀN PHẠM

H 2301 HUYỀN PHONG (1266-1349) ..... Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống vào đời Nguyên. Sư vốn là người đất Sở, họ Chu, nhưng vì ông nội làm quan ở Điền nam, nên mới dời đến Côn minh. Tương truyền thân mẫu sư nằm mộng thấy áng mây lành bao bọc quanh nhà, bà liền mang thai và sinh ra sư. Từ nhỏ, sư đã thông minh dĩnh ngộ và có uy nghi đĩnh đạc, năm 12 tuổi đã thông suốt Nho học, năm 14 tuổi nhàm chán trần tục, cho nên theo pháp sư Hùng biện xin xuất gia. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến tham yết ngài Bảo tích Đàn chủ, kết bạn với thiền sư Tuyết đình, nhưng không khế ngộ. Sau, sư từng tham thiền 7 ngày trong rừng, nghe chim hót líu lo, bỗng nhiên tỉnh ngộ.Sư lại đến núi Thiên mục tham yết ngài Trung phong Minh bản và được ấn khả. Sau khi trở về Điền nam, sư trụ tại Hoa đình, khai đường thuyết pháp, đạo phong vang xa. Tháng 12 năm Chí chính thứ 9 (1349) sư tịch, thọ 84 tuổi, pháp lạp 70. Sư có soạn Cao tăng

truyện và Ngữ lục lưu hành ở đời. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư

vân)]. HUYỀN PHƯỞNG (?-746) Vị tăng Nhật bản thuộc tông Pháp tướng, người Đại hòa (huyện Nại lương), họ A đao. Sư theo ngài Nghĩa uyên xuất gia và học Duy thức ở chùa Long môn. Năm Linh qui thứ 2 (716), sư vâng sắc đến Trung quốc, theo ngài Trí chu học tông nghĩa Pháp tướng và ở lại đó 20 năm. Vua Huyền tông nhà Đường nghe tài học của sư liền ban hàm "Tam phẩm" và áo đỏ. Năm Thiên bình thứ 6 (734), sư trở về Nhật bản, mang theo hơn 5.000 quyển kinh sớ. Sau sư đặt trung tâm hoằng pháp ở chùa Hưng phúc. Năm Thiên bình thứ 9 (737), sư giữ chức Tăng chính, được ban ca sa đỏ, đây là lần đầu tiên vua ban ca sa đỏ ở Nhật bản. Nhờ sự đãi ngộ đặc biệt của nhà vua nên sư rất có quyền thế trong cung và cũng vì thế mà sau sư bị họ Đằng nguyên đày đến chùa Quan âm ở Trúc tử. Năm Thiên bình thứ 8 (746) sư tịch. [X. Nguyên hanh thích thư Q.16; Phù tang lược kí Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.67]. HUYỀN QUAN I. Huyền Quan. Cửa huyền diệu. Tức là pháp môn để chứng nhập đạo sâu xa mầu nhiệm. Đầu đà tự bi nói: "Huyền quan khóa kín, cảm được liền thông". Lời dạy trong tắc 88 của Bích nham lục

(Đại 48, 212 hạ), nói: "Đương cơ đã điểm, đập nát khóa vàng huyền quan".

Gia thái phổ đăng lục quyển 17 (Vạn tục 137, 126 hạ), nói: "Huyền quan mở rộng, chính nhãn lưu thông".

II. Huyền Quan.

Chỉ cho thư viện, hoặc cửa chính của nhà ở.

Huyền Phong

Huyền Phưởng

HUYỀN QUAN

H 2302 HUYỀN QUANG Cao tăng nước Tân la (nay là Triều tiên), người Hùng châu. Từ nhỏ sư đã thông minh. Sau khi xuất gia, sư đến Trung quốc. Năm Thái kiến thứ 5 (573) đời Trần, sư lên núi Nam nhạc ra mắt ngài Tuệ tư, học hạnh an lạc trong kinh Pháp hoa, gắng sức tu hành, không bao lâu đã chứng được Pháp hoa tam muội. Sau, sư trở về Tân la, lập chùa ở núi Ông sơn tại Hùng châu, hoằng dương Pháp hoa, người theo học rất đông. Sư là người đầu tiên truyền bá giáo lí Pháp hoa ở Hải đông. Trong số các đệ tử của sư, người nối pháp là Hạnh chân, một người được thụ kí thăng đường, một người nhập Hỏa quang tam muội, 2 người nhập Thủy quang tam muội. Sau này sư là một trong 28 vị Tổ được thờ ở Tổ đường tại núi Nam nhạc và ở chùa Quốc thanh tại núi Thiên thai. [X. Tống cao tăng truyện Q.18; Thích môn chính thống Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.9, Q.37; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ]. HUYỀN SA ĐÁO HUYỀN Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Huyền sa Sư bị (835- 908) và Trưởng lão Tiểu đường về cảnh giới huyền diệu "Động tĩnh chẳng phải một, chẳng phải hai". Điều Sư bị thiền sư trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 347 thượng), ghi: "Sư đi về phía nam đến huyện Bồ điền, được tiếp rước bằng nhiều trò vui chơi.

Hôm sau, sư hỏi Trưởng lão Tiểu đường rằng: Hôm qua có rất nhiều trò huyên náo, hôm nay đâu cả rồi? Ngài Tiểu đường nắm chéo áo đưa lên. Sư nói: Hiển nhiên chẳng

dính dáng. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Tụng cổ liên châu thông tập Q.31; Tông môn thống yếu tục tập Q.7]. HUYỀN SA SƯ BỊ THIỀN SƯ QUẢNG LỤC Gọi đủ: Phúc châu Huyền sa tông nhất đại sư quảng lục. Cũng gọi: Huyền sa quảng lục. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Huyền sa Sư bị soạn vào đời Đường, ngài Trí nghiêm biên tập, ấn hành vào năm Nguyên phong thứ 3 (1080) đời vua Thần tông nhà Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 126. Nội dung sách này gồm các phần: Thướng đường ngữ tụng, Thướng đường thị chúng, Phương trượng lục, Phật tâm ấn lục, v.v... Ở cuối quyển có phụ thêm: "Đường phúc châu an quốc thiền viện tiên khai sơn Tông nhất đại sư bi văn tinh tự" do ông Lâm trừng soạn. Ngoài ra, còn có Huyền sa Sư bị thiền sư ngữ lục 3 quyển, cũng gọi Phúc châu Huyền sa Tông nhất thiền sư ngữ lục, Huyền sa ngữ lục, Huyền sa đại sư ngữ lục, do ông Lâm hoằng diễn biên tập, ấn hành vào năm Thiên khải thứ 6 (1626) đời vua Hi tông nhà Minh, cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 126. Nội dung sách này thu chép những yếu ngữ mà bộ Quảng lục bỏ sót, như: Thướng đường, Niêm hương, Thùy thị, Cương tông tam cú, Niêm bình cổ tắc công án, v.v... và phụ thêm phần Lược truyện của ngài Huyền sa.

HUYỀN SA TAM CHỦNG BỆNH NHÂN

Cũng gọi Huyền sa tiếp vật lợi sinh,

Huyền sa tam chủng bệnh, Huyền sa tam bệnh.

Tên công án trong Thiền tông.

HUYỀN SA TAM CHỦNG BỆNH NHÂN

H 2303 Nội dung công án này là cơ duyên ngữ cú của ngài Huyền sa Sư bị nêu lên vấn đề làm thế nào để tiếp hóa 3 loại bệnh nhân: mù, điếc, câm. Tắc 88 trong Bích nham lục (Đại 48, 212 hạ) ghi: "Ngài Huyền sa dạy mọi người rằng: Những bậc lão túc ở các nơi đều hết lòng tiếp vật lợi sinh, nhưng nếu gặp 3 loại bệnh nhân mù, điếc, câm đến thì làm sao tiếp hóa? Vì người mù thì giơ chùy, dựng phất, họ không thấy; người điếc thì nói Tam muội họ cũng không nghe; người câm thì bảo nói thì họ cũng không nói được, vậy làm thế nào để giáo hóa, tiếp dắt họ? Nếu không tiếp hóa được những người ấy thì Phật pháp không linh nghiệm sao". Có vị tăng nêu vấn đề này hỏi ngài Vân môn. Ngài nói: "Ông lễ bái đi!" Vị tăng lễ xong, đứng dậy, ngài Vân môn dùng gậy ra hiệu, vị tăng lùi lại phía sau. Ngài Vân môn nói: "Ông không bị mù" Rồi bảo vị tăng đến gần. Vị tăng liền tiến đến. Ngài Vân môn nói: "Ông không bị điếc!" Ngài lại hỏi: "Ông có hiểu không?". Vị tăng thưa: "Không hiểu". Ngài Vân môn nói: "Ông không bị câm". Ngay lời nói ấy, vị tăng tỉnh ngộ. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Tụng cổ liên châu thông tập Q.31; Cổ tôn túc ngữ lục Q.34; Tông môn cát đằng tập Q.hạ]. HUYỀN SA VĂN YẾN TỬ THANH ..... Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cơ duyên ngữ cú của thiền sư Huyền sa Sư bị nhân

nghe tiếng chim én kêu mà khai thị cho đại chúng. Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 (Vạn tục 138, 123 thượng), ghi: "Một lần sư thăng tòa, nghe chim én kêu, sư bèn nói: Đúng là bàn về thực tướng, rất sâu xa, nói pháp yếu khéo léo". Rồi xuống tòa. Lúc ấy, có vị tăng thưa: -Đệ tử không hiểu. Sư nói: -Đi! Ai tin được ông! HUYỀN SÁCH (?-854) ..... Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Cối kê (tỉnh Chiết giang), họ Lỗ. Thủa nhỏ,

sư theo cha đi buôn bán khắp nơi, nhân dịp đến núi Thiên thai tham dự "Hội Quang Minh", thấy cảnh muôn người lễ bái tấp nập, sư bèn lễ pháp sư Trí quảng ở chùa Thiền lâm xin xuất gia. Về sau, sư tham yết thiền sư Mã tổ Đạo nhất ở Giang tây, bỗng nhiên ngộ đạo. Trên đường du phương, thấy thế núi Cửu tỉnh hùng vĩ lạ kì, sư bèn dừng lại đây kết am tranh làm nơi ẩn tu. Năm Đại trung thứ 8 (854), sư tịch, thụy hiệu "Viên Tịch". [X. Tống cao tăng truyện Q.11]. HUYỀN SỚ ..... Cũng gọi Diệu huyền diệu sớ. Chỉ cho 2 bộ sách do đại sư Trí khải nói, ngài Chương an ghi chép. Huyền tức là "Pháp hoa kinh huyền nghĩa", còn Sớ tức là "Pháp hoa kinh văn cú". HUYỀN SƯỚNG

.....

I. Huyền Sướng (416-484).

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Ngụy

Tấn, người Kim thành, Hà tây (thuộc huyện

Hoa, tỉnh Thiểm tây), họ Triệu.

Thời thơ ấu, cả nhà bị quân Hồ tàn sát, sư liền đến Lương châu xuất gia. Mới đầu, sư lấy tên là Tuệ trí, sau đến Bình thành, theo học ngài Huyền cao, mới đổi

HUYỀN SƯỚNG

H 2304 tên là Huyền sướng. Vua Vũ đế nhà Bắc Ngụy vì nghe lời sàm tấu của Tể tướng Thôi hạo và đạo sĩ Khấu khiêm chi nên cấm chỉ không ai được cúng dường sa môn và thầy pháp, rồi ra lệnh bắt các ngài Huyền cao, Huệ sùng, v.v... lúc đó sư may mắn chạy thoát. Năm Nguyên gia 22 (445) đời Lưu Tống, sư đến Dương châu, rất được vua Văn đế tôn kính và thỉnh sư làm thầy dạy cho Thái tử, nhưng sư từ chối, rồi đến trụ ở chùa Trường sa tại Kinh châu. Bấy giờ có vị sa môn người Tây vực tên là Công đức trực dịch kinh Bồ tát niệm Phật tam muội 6 quyển và kinh Vô lượng môn phá ma đà la ni 1 quyển, do sư nhuận sắc văn và chứng nghĩa. Sư cũng giỏi về hội họa; vào những năm cuối đời Lưu Tống, sư đến chùa Đại thạch tại Thành đô và tự tay vẽ 16 bức tượng thần Kim cương mật tích. Năm Thăng minh thứ 3 (479), sư đến núi Tề hậu ở huyện Quảng dương, kết am tranh ẩn tu, ít lâu sau, sư xây cất chùa Tề hưng. Đến khi vua Vũ đế nhà Tiêu Tề lên ngôi, quan Tư đồ là Văn tuyên vương và thái tử Huệ văn sai sứ đến thỉnh sư về kinh đô, sư bèn xuôi thuyền xuống miền Đông, nửa đường sư bị bệnh phải dừng lại ở chùa Linh căn nghỉ ngơi. Ngoài cái học nội điển, sư còn tinh thông các thuật chiêm tinh bói toán và học thuyết của Bách gia chư tử. Sư thường than rằng giáo nghĩa Hoa nghiêm sâu rộng, nhưng chưa được giải thích, nên sư chuyên cần tư duy nghiên cứu để soạn lời chú giải. Đó là mở

đầu cho các bộ Hoa nghiêm kinh sớ sau này. Ngoài ra sư cũng giỏi về Tam luận nên rất được các học giả tôn sùng. Năm Vĩnh minh thứ 2 (484) sư tịch, thọ 69 tuổi. Tác phẩm: Ha lê bạt ma truyện (1 thiên). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.11; Lương cao tăng truyện Q.8].

II. Huyền Sướng(797-875). Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Tuyên thành, họ Trần, tự là Thân chi. Khoảng năm Đại trung (847-859), sư vào cung giảng đạo, được vua Ý tông ban hiệu "Pháp Bảo". Các tác phẩm của sư gồm có: Lịch đại đế vương lục, Hiển chính kí, Khoa lục thiếp danh nghĩa đồ, Tam bảo ngũ vận.... [X. Tống cao tăng truyện Q.17]. HUYỀN TỊCH ..... Kinh sách nhiệm mầu, sâu xa, thông thường chỉ cho kinh

điển của Phật giáo. Bài tựa trong Chú duy ma cật kinh (Đại 38, 327 thượng), nói: “Chỗ cùng tột của âm vận là không lời, nhưng kinh sách nhiệm mầu thì đầy khắp”. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 4 (Đại 40, 148 trung), ghi: “Đặt ra kinh sách nhiệm mầu để nêu tỏ chỗ sâu thẳm của tâm”. [X. Tứ phần luận hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4 đoạn 1]. HUYỀN TỐ (668-752) ..... Vị Thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Ngưu đầu, sống vào đời Đường, người Diên lăng, Nhuận châu (tỉnh Giang tô), họ Mã,

tự là Đạo thanh, vì thế cũng gọi là Mã tố, là đệ tử nối pháp của thiền sư Trí uy. Niên hiệu Như ý năm đầu (692) đời Đường, sư xuất gia ở chùa Trường thọ tại Giang ninh. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư thường tư duy về nghĩa lí huyền nhiệm, mến mộ các bậc tông tượng. Cuối đời, sư vào chùa U thê ở Thanh sơn thờ ngài Trí uy làm thầy và liễu ngộ chân tông, nhưng vẫn hiện thân tu hành cần khổ. Đối với sang hèn, oán thân đều xem bình đẳng, người đương thời tôn HUYỀN TỐ

H 2305 xưng sư là vị bồ tát Anh nhi hạnh. Khoảng năm Khai nguyên (713-742), nhận lời mời của vị tăng tên Uông mật, sư đến Kinh khẩu, sau đó, lại theo lời thỉnh cầu của quan Quận mục tên là Vi tiển, sư đến ở chùa Hạc lâm trên núi Hoàng hạc tại Nhuận châu, giới xuất gia, tại gia đều thành kính qui y, các bậc vương hầu thường lễ bái đón mời, nhưng sư không vì thế mà động tâm. Một hôm, có người đồ tể đến bái kiến sư, sám hối những tội lỗi đã làm và thỉnh sư đến nhà để được cúng dường, sư hoan hỷ nhận lời, đến nhà người đồ tể, mọi người đều kinh ngạc cho là việc kì lạ, sư bèn nói (Đại 51, 229 hạ): “Phật tính bình đẳng, hiền ngu như nhau, hễ người nào độ được thì ta độ, nào có phân biệt gì?”. Năm Thiên bảo 11 (752) sư thị tịch, thọ 85 tuổi. Các đệ tử dựng tháp thờ sư ở phía tây núi Hoàng hạc, thụy hiệu “Đại luật Thiền sư”. [X. Tổ đường tập Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.13; Tống cao tăng truyện Q.9]. HUYỀN TÔNG ..... Đồng nghĩa: Huyền chỉ. Tông chỉ huyền diệu, tức gọi chung Phật giáo.

Bài tựa trong Chú duy ma cật kinh quyển 1 (Đại 38, 327 trung), nói: “Thường sợ rằng huyền tông có thể bị những người phiên dịch làm sai lạc”. Duy thức xu yếu quyển thượng phần đầu (Đại 43, 608 thượng), nói: “Văn chứa huyền tông, ý hàm áo chỉ”. HUYỀN TRÁCH (?-?) Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Kì, Thái nguyên (huyện Phần dương, tỉnh Sơn tây), họ Vương, là đệ tử nối pháp của Ngũ tổ Hoằng nhẫn. Năm Trinh quán 20 (646), ngài Huyền trang dịch bộ luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập 16 quyển, ở viện Dịch kinh chùa Hoằng phúc, thì sư giữ chức Bút thụ. Đến khi ngài Huyền trang dịch Đại Bồ tát tạng kinh 20 quyển, thì sư cùng với Hạnh hữu giữ việc nhuận sắc văn. Sau, sư vào ẩn tu tại Thọ sơn ở An châu (Hồ bắc). Năm Cảnh long thứ 2 (708), sư vâng sắc về kinh đô thụ Tam qui cho vua Trung tông. Đệ tử là Tịnh giác căn cứ vào Lăng già nhân pháp chí của sư mà soạn bộ Lăng già sư tư kí, được phát hiện tại Đôn hoàng, là tư liệu rất quí để nghiên cứu lịch sử Thiền tông. Tác phẩm: Lăng già nhân pháp chí (đã thất truyền). [X. Lăng già sư tư kí; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)]. HUYỀN TRANG (602-664) ..... Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Khu thị, Lạc châu (huyện Yển sư, tỉnh Hà nam), họ Trần, tên Huy, là Sơ tổ

tông Pháp tướng và là nhà

dịch kinh nổi bật nhất của Trung quốc, được người đời tôn xưng là Tam tạng pháp sư hoặc là Đường tam tạng. Có thuyết cho rằng ngài sinh năm Khai hoàng 20 (600) đời Tùy. Người anh của ngài xuất gia ở chùa Tịnh độ tại Lạc dương, pháp hiệu là Trường tiệp. Thủa nhỏ, ngài học tập kinh điển với người anh và đọc các sách Nho, Đạo, Bách gia. Năm Đại nghiệp thứ 8 (612), quan nhà Huyền Tố HUYỀN TRANG

H 2306 Tùy là Trịnh thiện quả, khi tuyển chọn người làm tăng ở Lạc dương, thấy ngài tuy nhỏ tuổi nhưng thông minh xuất chúng, đối đáp trôi chảy, nên đặc cách cho phép ngài làm tăng. Từ đó ngài đến ở chùa Tịnh độ cùng với anh, rồi theo ngài Tuệ cảnh học kinh Niết bàn và theo pháp sư Nghiêm học luận Đại thừa. Khoảng cuối đời Tùy đầu đời Đường, thiên hạ loạn lạc, ngài cùng với anh đi khắp các vùng như: Lũng tây, Ba thục, Kinh châu, Triệu châu, v.v... tham vấn các bậc Lão túc. Ngài học Nhiếp luận, Tì đàm với các ngài Đạo cơ và Bảo thiên, nghe luận Phát trí với pháp sư Chấn. Năm Vũ đức thứ 5 (622) đời Đường, ngài thụ giới Cụ túc, rồi học Luật bộ. Sau lại theo ngài Đạo thâm học luận Thành thực, theo ngài Đạo nhạc học luận Câu xá và nghe các ngài Pháp thường, Tăng biện giảng luận Nhiếp đại thừa. Nhưng ngài thường than rằng, các sư giảng không giống nhau, mà xét trong các Thánh điển cũng có những chỗ bất đồng, cho nên sinh ra nhiều mối ngờ vực, không biết nương vào đâu làm gốc, vì thế ngài phát nguyện đến Thiên trúc để tìm cầu những kinh điển nguyên bản bằng tiếng Phạm để giải quyết mối nghi. Vào năm Trinh quán thứ 3 (629, có thuyết nói Trinh quán năm đầu), ngài khởi hành một mình, trải qua nhiều gian nan, nguy hiểm, đi qua các vùng Tần, Lương, Cao xương, v.v... đến vùng phía bắc Thiên trúc, tức là ngài vượt qua con đường phía bắc tỉnh Tân cương ngày nay, rồi đi về phía tây, qua

Turkistan, Afghanistan mà tiến vào nội địa Ấn độ, dọc đường chiêm bái các Thánh tích và cuối cùng đến nước Ma kiệt đà, dừng lại ở chùa Na lan đà. Bấy giờ là năm Trinh quán thứ 5 (631) ngài vừa 30 tuổi. Tại chùa Na lan đà, ngài thờ đại sư Giới hiền làm thầy, học tập các bộ luận như: Du già sư địa, Hiển dương, Bà sa, Câu xá, Thuận chính lí, Đối pháp, Nhân minh, Thanh minh, Tập lượng, Trung, Bách, v.v... trong khoảng 5 năm. Sau đó, ngài đi tham vấn các bậc danh hiền, thạc đức và tìm cầu các bản kinh tiếng Phạm trên toàn cõi Ấn độ suốt 12 năm, rồi trở về chùa Na la đà. Đại sư Giới hiền giao cho ngài giảng các bộ luận Nhiếp đại thừa và Duy thức quyết trạch. Thời bấy giờ, có ngài Sư tử quang thuộc phái Trung quán, giảng Trung luận, Bách luận để bài bác thuyết của ngài Huyền trang, ngài liền dung hội 2 tông Trung quán và Du già mà làm 3.000 bài tụng lấy tên là “Hội Tông Luận” để bác bỏ thuyết của ngài Sư tử quang. Về sau, ngài lại làm luận “Phá Ác Kiến” gồm 1.600 bài tụng để phản bác luận “Phá Đại Thừa” của luận sư Tiểu thừa nước Ô đồ. Từ đó, danh tiếng ngài Huyền trang vang dội khắp cõi Ấn độ. Vua Giới nhật nghe danh ngài xin đến bái yết. Bấy giờ (642), ngài Huyền trang đã được HUYỀN TRANG Cuộc Hành Trình Của Ngài Huyền Trang Đi Ấn Độ

H 2307 41 tuổi, ngài có ý muốn trở về Trung quốc. Vua Giới nhật bèn tổ chức Đại pháp hội ở thành Khúc nữ để ngài Huyền trang có dịp tuyên dương giáo lí Đại thừa và tranh luận với các phái Tiểu thừa cùng ngoại đạo. Đây là Đại hội biện luận nổi tiếng trong

lịch sử Phật giáo, với sự tham dự của 18 vị Quốc vương khắp 5 xứ Thiên trúc, cùng với hơn 7.000 vị tăng Đại, Tiểu thừa và Bà la môn. Trong Đại hội này, ngài Huyền trang được mời làm Luận chủ và ngài đề xuất "Chân duy thức lượng" để làm nội dung cho cuộc tranh luận, rồi treo ở ngoài cửa hội trường. Nhưng qua 18 ngày, không có ai dám đứng ra tranh luận. Vua Giới nhật càng thêm tôn sùng ngài và 18 vị Quốc vương đều xin quy y làm đệ tử. Sau Đại hội ở thành Khúc nữ bế mạc, ngài Huyền trang quyết định trở về nước, vua Giới nhật cố thỉnh ngài lưu lại không được, lại triệu tập 18 vị Quốc vương đến thành Bát la na ca mở Đại hội Vô già (bố thí) trong 75 ngày để tiễn chân ngài về nước. Năm Trinh quán 17 (643), ngài Huyền trang chính thức từ biệt vua Giới nhật để lên đường hồi hương. Ngài theo con đường phía nam tỉnh Tân cương ngày nay, qua các xứ Vu điền, Lâu lan, v.v... mà về nước. Cuộc hành trình của ngài, từ khi đi đến lúc về, ròng rã 17 năm, trải qua 5 vạn dặm đường. Vào tháng giêng năm Trinh quán 19 (645), ngài về tới Trường an, vua sai trăm quan văn vũ như Lương quốc công Phòng huyền linh, v.v... tổ chức đại lễ đón rước ngài, cùng với kinh, tượng, xá lợi do ngài mang về gồm

vài trăm kiện, trong đó có 657 bộ kinh tiếng Phạm. Sau khi về nước, ngài được vua Thái tông và vua Cao tông tôn sùng, tổ chức lễ cúng dường trong cung và ban hiệu "Tam Tạng Pháp Sư". Vua Thái tông đã 2 lần khuyên ngài hoàn tục để giúp việc nước, ngài đều từ chối với lí do "nguyện giữ giới trọn đời, hoằng dương Phật pháp" để báo đáp quốc ân. Cuối cùng, vua cũng phải thuận theo chí nguyện của ngài và giúp đỡ ngài trong sự nghiệp phiên dịch kinh điển sau này. Ngài Huyền trang lần lượt ở các chùa: Hoằng phúc, Đại từ ân và cung Ngọc hoa. Trong 19 năm, ngài dịch được 75 bộ, gồm 1335 quyển kinh, luận. Trong đó, có những bộ kinh, luận chủ yếu như: Kinh Đại bát nhã 600 quyển, luận Du già sư địa 100 quyển, luận Đại tì bà sa 200 quyển, luận Câu xá, luận Thành duy thức, luận Nhiếp đại thừa. Ngài thường chê trách phương pháp dịch ý của ngài Cưu ma la thập mà đề xướng qui tắc phiên dịch trung thành với nguyên tác và dịch từng chữ. Qui tắc này đã trở thành chuẩn mực cho các nhà dịch kinh đời sau. Từ đó, các kinh được dịch trước thời ngài Huyền trang gọi là "Cựu dịch"(dịch cũ), từ ngài Huyền trang trở về sau gọi là "Tân dịch" (dịch mới). Ngoài ra, ngài còn soạn bộ Đại Đường Tây Vực Kí 12 quyển, trong đó, ngài thuật lại cuộc hành trình Tây du cầu pháp của ngài trong 17 năm, trải qua 138 quốc gia; những điều ngài thấy nghe và tìm hiểu về lịch sử, địa lí, tông giáo, văn hóa, phong thổ, sơn xuyên, sản vật, nhân tính, v.v... của HUYỀN TRANG

Tuyến đường Ngài Huyền Trang đi, bắt đầu từ Trường An, Trung Quốc đến nước Ma Kiệt Đà, Trung Ấn Độ.

H 2308 những nơi mà ngài đã đi qua, đều được ghi chép rõ ràng. Bộ sách này không chỉ là một bộ du kí mà về mặt lịch sử, địa lí, văn hóa, giao thông… đều có giá trị rất lớn, vô cùng quí báu cho việc nghiên cứu về các nước Tây vực, Ấn độ và vùng Trung á, ở thời cổ đại. Vì thế, bộ sách đã được các học giả trên thế giới rất coi trọng, và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Ngày mồng 5 tháng 2 niên hiệu Lân đức năm đầu (664) ngài thị tịch, thọ 63 tuổi(có các thuyết nói ngài thọ 65 tuổi, 69 tuổi). Nghe tin ngài tịch, vua Cao tông

nhà Đường rất đau buồn, bãi triều 3 ngày. Vua ban thụy hiệu cho ngài là Đại Biến Giác và sắc lệnh xây tháp thờ ngài trên ngọn đồi ở phía bắc Phiền xuyên. Về sau, khi loạn Hoàng sào nổi lên, linh cốt của ngài được đưa về nhập tháp tại Nam kinh. Thời Thái bình thiên quốc, tháp bị đổ nát, đến khi yên định thì không còn dấu tích gì có thể nhận ra. Thời kháng chiến chống Nhật (1937-1945), người Nhật bản đến Nam kinh, sửa đường đào đất phát hiện được linh cốt của ngài, họ bèn đưa về thờ ở nước của họ. Về sau, họ trả lại một phần xương đỉnh đầu cho Trung quốc và hiện đang được thờ ở chùa Huyền trang tại đầm Nhật nguyệt, huyện Nam đầu, tỉnh

Đài loan. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện (Tuệ lập); Đại đường tam tạng thánh giáo tự; Đại đường tây vực kí tự; Huyền trang tam tạng sư tư truyện tùng thư; Đại đường nội điển lục Q.5; Đại đường cố tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng; Tục cao tăng truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.39; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Pháp uyển châu lâm Q.29; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4]. HUYỀN TRANG TỰ ..... Chùa nằm bên bờ đầm Nhật nguyệt, huyện Nam đầu, Đài loan, được sáng lập vào năm 1961, để thờ xương đỉnh đầu và xá lợi của ngài Huyền trang. Đây là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Đài loan. Năm 1952, trong thời gian Hội Hữu nghị Phật giáo thế giới nhóm họp tại Tokyo, 2 ông Cao sâm Long giới và Thương trì Tú phong người Nhật bản tuyên bố trả lại xương đỉnh đầu và xá lợi của ngài Huyền trang mà họ đã tìm thấy ở Nam kinh vào năm 1942, giới Phật giáo Trung quốc bèn xây cất chùa này để phụng thờ, kinh phí do chính phủ Đài loan giúp đỡ. Các ngài Thái thương chùa Giang thiên ở Kim sơn, ngài Đạo an chùa Tùng sơn, ngài Diễn bồi tịnh xá Phúc nghiêm, pháp sư Ngộ minh chùa Hải minh, v.v... đã lần lượt kiêm nhiệm chức Trụ trì chùa này. HUYỀN TRUNG TỰ ..... Chùa ở phía nam núi Thạch bích, cách huyện Giao thành thuộc tỉnh Sơn tây, Trung quốc 15, km về mạn tây bắc, do ngài Đàm HUYỀN TRUNG TỰ Ngài Huyền Trang Cầu Pháp

Chùa Huyền Trang

H 2309 loan sáng lập vào năm Diên hưng thứ 2 (472) đời vua Văn đế nhà Bắc Ngụy. Chùa này là một trong những đạo tràng chủ yếu của tông Tịnh độ. Hiện nay được gọi là Đại long sơn thạch bích Vĩnh ninh huyền trung thiền tự. Sau ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy thì đến các ngài Đạo xước đời Tùy, ngài Thiện đạo đời Đường nối tiếp nhau hoằng dương Tịnh độ giáo và trụ trì ngôi chùa này. Ngài Thân loan của Nhật bản cũng tiếp nhận giáo nghĩa Tịnh độ, thành lập Tịnh độ Chân tông và xem chùa này là Tổ đình. Năm Trinh nguyên 13 (797), tỉ khưu Thận vi lập giới đàn ở chùa này, được vua ban hiệu là “Cam lộ vô ngại nghĩa đàn”. Giới đàn này cùng với Linh cảm đàn ở Trường an và Hội thiện đàn ở Lạc dương được gọi chung là Tam đô tam giới đàn. Về sau, chùa này trở thành chùa của Luật tông, mãi đến đời Nguyên mới được đổi làm Thiền tự, gọi là Đại long sơn Thập phương hộ quốc Thạch bích Vĩnh ninh thiền tự. Trong chùa hiện còn bia của ngài Đàm loan, điện Thiên vương, lầu chuông, lầu trống, điện Phật, điện Quan âm, Khách đường, Thiền đường, Phương trượng,Tiếp dẫn đường, v.v... Ngoài ra, còn có Thiên Phật các(Gác Nghìn Phật), trong đó thờ 225 pho tượng Phật ngồi đúc bằng sắt. [X. truyện Đàm loan trong Tục cao tăng truyện Q.6, truyện Đạo xước Q.20; Sơn tây thông chí Q.168; Đại thanh nhất thống chí Q.97; Trung quốc Phật giáo sử tích đạp tra kí

(Thường bàn Đại định); Trung quốc Tịnh

độ giáo dữ Huyền trung tự (Đạo đoan Lương tú)]. HUYỀN UYỂN (562-636) ..... Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy Đường, người Hoằng nông, Hoa âm, sau dời đến huyện Tân phong, Ung châu, họ Dương. Sư xuất gia năm 15 tuổi, y vào ngài Đàm diên thụ giới Cụ túc, rồi theo ngài Hồng tuân học luật Tứ phần. Sư tinh thông Luật bộ và giữ giới nghiêm khắc. Sư học kinh, luận với ngài Đàm thiên và có năng khiếu giảng thuyết. Đầu năm Trinh quán (627), triều đình ban chiếu thỉnh sư thụ giới Bồ tát cho Thái tử và các Thân vương, đồng thời xây chùa Phổ quang thỉnh sư trụ trì. Sư thường dạy Thái tử 4 việc là: Thực hành từ bi, không giết hại, không tức giận và ăn chay. Vua nghe việc ấy, đặc biệt ra lệnh trong năm Trinh quán thứ 9 (635), từ tháng 3 đến tháng 9, không được sát sinh, sư tâu vua triển hạn thêm, vua chấp thuận đến cuối năm. Năm Trinh quán thứ 10 (636), sư tịch ở chùa Diên hưng, thọ 75 tuổi. Sư có các tác phẩm: Phật giáo hậu đại quốc vương thưởng phạt Tam bảo pháp, An dưỡng thương sinh luận (1 quyển), Tam đức luận (1 quyển). [X. Tục cao tăng truyện Q.22; Phật tổ thống kỉ Q.39; Thích thị kê cổ lược Q.3]. HUYỀN ỨNG (?-?) ..... Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường. Sư là người học rộng, nghe nhiều, nhớ HUYỀN ỨNG Toàn Cảnh Chùa Huyền Trung

H 2310 dai, rất am tường về âm vận và giải thích văn tự. Năm Trinh quán 19 (645) ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, thành lập dịch trường, sư cũng được mời tham dự việc dịch kinh. Tác phẩm của sư gồm có: Huyền ứng âm nghĩa (Nhất thiết kinh âm nghĩa) 25 quyển, Nhiếp đại thừa luận sớ 10 quyển, Biện trung biên luận sớ, Nhân minh nhập chính lí luận sớ 3 quyển, Đại bát nhã kinh âm nghĩa 3 quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.8; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Tuệ uyển âm nghĩa tự; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. HUYỀN ỨNG ÂM NGHĨA ..... Cũng gọi Nhất thiết kinh âm nghĩa. Tác phẩm, 25 quyển (Đại đường nội điển lục quyển 5 gọi là Chúng kinh âm nghĩa, 15 quyển; Pháp uyển châu lâm quyển 100 gọi là Đại đường chúng kinh âm nghĩa, 20 quyển), do ngài Huyền ứng soạn vào đời Đường, được thu vào Trung hoa Đại tạng kinh tập 1, quyển 30. Nội dung sách này chú thích những tự cú, pháp số và âm nghĩa khó hiểu trong 458 bộ kinh luận, từ kinh Hoa nghiêm cho đến luận Thuận chính lí. Đây là bộ sách âm nghĩa xưa nhất hiện còn và mức độ giải thích rất chính xác, rất được các học giả xem trọng. Những sách được Huyền ứng âm nghĩa trích dẫn là những bộ sách rất xưa mà hiện nay phần nhiều đã bị thất lạc, như: Thương

hiệt thiên, Tam thương, Thông tục văn, Tự uyển, Cổ văn, Kì tự, Tự lược, Thanh loại, Vận lược, Thiết vận, v.v... Sách này là tư liệu rất quí giá cho việc nghiên cứu về âm vận học. (xt. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa). HUYỀN Y ÔNG Bộ hạ của Sơ giang vương trong Thập điện minh vương. Cứ theo Tịnh độ kiến văn tập, thì người chết sau 14 ngày, phải đến sảnh đường của Sơ giang vương ở âm phủ, lúc đó, Đoạt y bà lột hết quần áo của người chết, rồi đem giao cho Huyền y ông, Huyền y ông treo quần áo ấy lên cây Y lãnh, tùy theo treo cao hay thấp mà phán xét tội nghiệp của người chết là nặng hay nhẹ. [X. kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương Q.2]. HUYỄN Phạm:Màyà. Giả tướng. Tất cả các hiện tượng trong thế gian đều không có thể thật, mà chỉ là giả tướng huyễn hiện như trò ảo thuật. [X. phẩm Vấn huyễn trong kinh phóng quang bát nhã Q.3; luận

Đại trí độ Q.55]. HUYỄN CẤU Thân tâm của chúng sinh là do 6 đại (đất, nước, lửa, gió, không và thức) giả hòa hợp mà thành, không có thực thể, thuộc về hữu lậu và nhơ nhớp, cho nên gọi là huyễn cấu. Kinh Viên giác (Đại 17, 914 hạ), nói: "Này thiện nam tử! Nên biết thân tâm đều là huyễn cấu. Tướng cấu đã diệt thì mười phương thanh tịnh". HUYỄN HÓA I. Huyễn Hóa.

Những sự vật do nhà ảo thuật biến hóa ra. Trong kinh điển Phật giáo, huyễn hóa HUYỄN HÓA

H 2311 thường được dùng để ví dụ các pháp không có thực thể, đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 101 hạ), nói: "Ví như voi ngựa và các vật huyễn hóa khác, tuy biết là không thật, nhưng cũng có thể thấy, có thể nghe, đối với sáu tình(mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét) không có lẫn lộn. Các pháp cũng như thế..... II. Huyễn Hóa. Huyễn và hóa. Hai dụ trong 10 thí dụ về pháp không. Huyễn là những sự vật do nhà ảo thuật làm ra. Hóa là Phật và Bồ tát dùng sức thần thông biến hóa ra. (xt. Thập Dụ). HUYỄN HÓA TÔNG Tông phái chủ trương các pháp thế tục đế đều như huyễn hóa, nhưng tâm là Đệ nhất nghĩa đế thì có thực. Là một trong Lục gia thất tông thuộc học phái Bát nhã do ngài Đạo nhất thành lập vào đời Đông Tấn. Thần nhị đế luận của ngài Đạo nhất nói: "Tất cả các pháp đều như huyễn hóa, nên gọi là Thế tục đế. Còn tâm thì chân thực, là Đệ nhất nghĩa đế...". [X. Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang tích dư)]. HUYỄN MÔN Pháp môn huyễn hóa. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 4 phần 1, thì Bồ tát dùng pháp môn huyễn hóa để phá trừ huyễn hoặc của

chúng sinh, dùng huyễn đại bi để làm lợi ích cho huyễn hữu tình, khi công hạnh tự lợi, lợi tha đã hoàn tất, liền vào huyễn Niết bàn vô sở đắc. HUYỄN SƯ Phạm:Màyà-kàra. Cũng gọi Huyễn sĩ, Huyễn nhân, Huyễn thuật sư. Nhà ảo thuật, tức là người có khả năng biến hóa ra những vật không có thật. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.5; kinh Huyễn sư bạt đà thần chú; luận Đại trí độ Q.44, Q50]. HUYỄN TƯỚNG Chỉ cho những hình tướng giả tạm, không có thực thể. Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nói, thì tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, tuy có hình tướng nhưng đều là giả tạm, không có thực thể. (xt. Huyễn). HUYỄN TRỤ AM THANH QUI Thanh qui, 1 quyển, do ngài Trung phong Minh bản soạn vào đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng tập 111. Nội dung chia làm 10 môn là: Nhật tư, Nguyệt tiến, Niên qui, Thế phạm, Doanh biện, Gia phong, Danh phận, Tiễn lí, Nhiếp dưỡng, Tân tống. Bộ Thanh qui này được khắc in vào năm Diên hựu thứ 4 (1317) và thực hành hàng ngày trong các tùng lâm thuộc dòng phái Thiên mục. HUYẾT BỒN KINH Gọi đủ: Đại tạng chính giáo huyết bồn kinh. Kinh, 1 quyển, được thu vào Vạn tục

tạng tập 87. HUYẾT BỒN KINH

H 2312 Nội dung kinh này tường thuật việc tôn giả Mục liên đến huyện Truy dương thuộc Vũ châu, thấy những người đàn bà chịu khổ trong địa ngục Huyết bồn trì. Tôn giả Mục liên bèn hỏi ngục tốt về nguyên nhân do đâu mà họ chịu khổ, ngục tốt cho biết, vào những ngày có kinh nguyệt hoặc khi sinh nở, những người đàn bà thường mang đồ

máu me dơ bẩn đến giặt ở các ao hồ, sông ngòi, những người khác không biết, thường lấy nước từ các nơi ấy về cúng dường thần thánh, do đó mà họ phải chịu khổ báo. Ngài Mục liênlại hỏi làm cách nào để họ thoát được tội khổ ấy, thì ngục tốt cho biết phải hiếu thuận cha mẹ, cung kính Tam bảo, tụng kinh Huyết bồn, trì trai thanh tịnh, v.v... thì sẽ được siêu thoát.... Kinh này không thấy được ghi trong các bộ Kinh lục, cho nên bị ngờ là kinh giả, nhưng vì có nói nhiều về công đức lợi ích chúng sinh, nên Thiền tông Nhật bản cũng trì tụng; nhất là tông Tào động mỗi khi có pháp hội truyền giới thì thường tặng kinh này cho phụ nữ. HUYẾT MẠCH Mạch máu. Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho sự truyền thừa giáo pháp. Huyết mạch biểu thị ý nghĩa lưu thông liên tục không ngừng, vì thế pháp môn được truyền nối giữa thầy và trò gọi là "Huyết mạch tương thừa". Đồ biểu về hệ thống truyền thừa giữa thầy và trò gọi là "Huyết mạch phổ". Ở Trung quốc, khoảng năm Trinh nguyên (785-804) đời

Đường đã có lưu truyền cách làm Huyết mạch phổ. Tại Nhật bản, Huyết mạch phổ đặc biệt được Thiền tông và Mật giáo coi trọng. Trong Huyết mạch phổ, hệ phổ ghi chép các việc lớn của tông phái, được gọi là Tông mạch hoặc Pháp mạch, còn hệ phổ ghi chép việc truyền giới thì gọi là Giới mạch. Nói chung, khi chư tăng trao truyền ấn tín cũng được ghi chép tường tận trong Huyết mạch phổ. Ngoài ra tín đồ tại gia kết duyên Phật pháp, đôi khi cũng được truyền Huyết mạch phổ, nhưng đơn giản hơn. HUYẾT THƯ Cũng gọi Huyết tả. Dùng máu để viết chép kinh văn. Kinh Phạm võng quyển hạ (đại 24, 1009 thượng), nói: "Lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm bút để biên chép giới của Phật". [X. kinh Tập nhất thiết công đức tam muội Q.trung; luận Đại trí độ Q.28; Phổ chiếu quốc sư niên phổ Q.hạ]. HUYẾT ĐẲNG TÂM Tạng: Phug-lta-bu#i sems. Chỉ cho tâm dễ bị loạn động, không giữ được trạng thái an định lúc ban đầu. Đây là tâm thứ 58 trong 60 thứ vọng tâm phân biệt của phàm phu được liệt kê trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật quyển 1. (xt. Lục Thập Tâm). HUYNH ĐỆ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho đại chúng, là những người cùng tu hành trong Thiền viện. Điều Tự pháp sư kị trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1119 thượng), nói: "Tụng kinh xong chuẩn bị

nước nóng, trái cây, (...) rồi mời tôn trưởng, pháp quyến, huynh đệ đồng môn cùng thụ dụng". [X. môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HUYNH ĐỆ

H 2313 HUỲNH HOẶC TINH ..... I. Huỳnh Hoặc Tinh. Phạm:Aígàraka. Dịch âm: Áng già la ca. Cũng gọi Huỳnh hoặc thiên, Hỏa tinh, Hỏa diệu tinh, Tứ lợi tinh, Hỏa tinh tinh, Hư hán tinh, Vân hán tinh. Sao Huỳnh hoặc, một trong Cửu diệu. Hình tượng của vị thần sao này mình mặc áo da beo, bên ngoài khoác tấm da lừa, tóc, chân và môi đều mầu đỏ, có 4 tay. Hai tay bên phải, tay trên cầm thương, tay dưới cầm tên. Hai tay bên trái, tay trên cầm gươm, tay dưới cầm cung. [X. Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. (xt. Cửu Diệu). II. Huỳnh Hoặc Tinh. Phạm: Piígala#. Dịch âm: Băng nga la. Chỉ cho Thiên bộ ở phía nam Kim cương bộ ngoại trên Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, cũng là một trong 20 vị trời của Kim cương bộ ngoài thuộc hội Tam muội da Kim cương giới. Vị tôn này cùng với Nhật thiên, thuộc hàng chư thiên trên hư không, một trong 5 loại chư thiên. Hình tượng vị tôn này là hình thiên nữ, thân mầu da người, ngồi trên tòa lá sen,

tay trái nắm lại để ở chỗ thắt lưng, tay phải cầm

vòng lửa để ở trước ngực. Chân ngôn là: Án (oô) phạ nhật la (Vajra, Kim cương) băng nga la (pingala, hạt sắc) sa phạ ha (svàhà). [X. kinh Giáo vương Q.10 (bản dịch đời Tống); Hiền kiếp thập lục tôn quĩ; Bí tạng kí]. HƯ AM (?-?) Tức là thiền sư Hoài xưởng, thuộc phái Hoàng long, tông Lâm tế, sống vào đời Nam Tống, là đệ tử nối pháp của ngài Tuyết am Tòng cẩn ở chùa Thiên đồng. Năm Thuần hi 16 (1189) đời Nam Tống, vị tăng người Nhật bản tên là Vinh tây, đến chùa Cảnh đức trên núi Thiên đồng theo sư tu Thiền. Năm Thiệu hi thứ 2 (1191), sư truyền pháp cho sư Vinh tây. Sau, sư Vinh tây trở về Nhật, sáng lập chùa Kiến nhân. [X. Hoàng long thập thế lục; Ngũ sơn văn học tân tập Q.3]. HƯ ĐƯỜNG HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Cũng gọi Hư đường Trí ngu thiền sư ngữ lục, Hư đường thiền sư ngữ lục, Hư đường lục, Hư đường ngữ lục. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Hư đường Trí ngu soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung ghi chép các pháp ngữ, kệ tụng, thi văn của thiền sư Hư đường Trí ngu, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế. Bảy quyển trước do các đệ tử ấn hành lúc ngài còn sống, 3 quyển sau thì do ngài Diệu nguyên biên tập và xuất bản năm Hàm thuần thứ 5 (1269) đời Tống. HƯ ĐƯỜNG TẬP Cũng gọi Hư đường lục. Gọi đủ: Lâm tuyền lão nhân bình xướng

Đơn hà Thuần thiền sư tụng cổ Hư đường tập.
Tác phẩm, 6 quyển, do thiền sư Đơn hà
Tử thuần soạn vào đời Tống, ngài Lâm tuyền
Tòng luân bình xướng, ấn hành vào niên hiệu Trinh nguyên năm đầu (1295) đời vua
HƯ ĐƯỜNG TẬP
Huỳnh Hoặc Tinh
H
2314
Thành tông nhà Nguyên, được thu vào Vạn tục tạng tập 124.
Nội dung gồm 100 cổ tắc công án như:
Thanh nguyên giai cấp, Thạch đầu tào khê,
Dược sơn tọa thứ, Thuyền tử giáp sơn,
Thiên ninh dạ bán, Thiên ninh thướng đường, Bảo thọ thướng đường, Tam giới duy tâm, v.v...
HƯ ĐƯỜNG TRÍ NGU (1185-1269)
Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì, tông
Lâm tế, sống vào đời Tống, người huyện
Tượng sơn, tỉnh Chiết giang, họ Trần, hiệu
Hư đường, tức Canh tẩu.
Năm 16 tuổi, sư theo ngài Sư uẩn ở chùa
Phổ minh xin xuất gia. Sau, sư tham học các ngài Tuyết đậu, Tịnh từ, nhưng không khế ngộ, sư bèn đến Kim sơn tham yết ngài
Vận am Phổ nham và được nối pháp. Năm

Thiệu định thứ 2 (1229), lần đầu tiên, sư trụ trì chùa Hưng thánh, sau lần lượt ở các chùa Báo ân, Hiển hiếu, Thụy nham, Diên phúc, Bảo lâm, Dục vương, Tịnh từ, Kính sơn...,... vua Lí tông, Độ tông nhà Tống đều qui y sư.

Năm Hàm thuần thứ 5 (1269), sư thị tịch, thọ 85 tuổi.

Tác phẩm: Hư đường Hòa thượng ngữ lục, 10 quyển.

[X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Phật tổ cương mục Q.40; Tục đăng tồn cảo Q.4].

HƯ KHÔNG

Phạm:Àkàza.

Dịch âm: A ca xá.

I. Hư Không.

Chỉ cho pháp vô vi thanh tịnh, không

bị chướng ngại. Là 1 trong 3 vô vi của Thuyết nhất thiết hữu bộ và Kinh lượng bộ, 1 trong 9 vô vi của Đại chúng bộ và Hóa địa bộ, 1 trong 6 vô vi của luận Bách pháp minh môn và luận Thành duy thức, 1 trong 4 vô vi của luận Đại thừa ngũ uẩn, 1 trong 8 vô vi của luận Du già sư địa và luận A tì đạt ma tạp tập, v.v... II. Hư Không. Khoảng không bao la, gồm có 5 nghĩa: Trùm khắp, thường hằng, không bị ngăn ngại, không phân biệt, dung nạp hết thảy muôn vật. Còn theo Tông kính lục quyển 6, thì Hư không có 10 nghĩa: Không chướng ngại, cùng khắp, bình đẳng, rộng lớn, vô tướng, thanh tịnh, bất động, hữu không, không không, vô đắc. [X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Câu xá Q.1, Q.6; luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, luận Du già sư địa Q.53; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.1; luận Thuận chính lí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.1]. (xt. Hư Không Vô Vi). III. Hư Không. Tên khác của Không giới. Chỉ cho khoảng không gian, nơi tồn tại của tất cả các pháp, 1 trong 6 giới. Tuy nhiên, cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì giữa hư không và không giới có sự khác nhau, bộ này cho rằng Hư không chẳng phải sắc, còn Không giới thì là sắc; Hư không không thấy được, Không giới thì thấy được; Hư không vô lậu, Không giới hữu lậu; Hư không vô vi, Không giới hữu vi. Cái không mà chúng ta thấy đó là Không giới, chứ chẳng phải Hư không. Nhưng trong các kinh thì phần nhiều không phân biệt 2 từ này mà dùng thay cho nhau. Ngoài

ra, Hữu bộ còn cho rằng sắc của Không giới lấy sáng, tối làm thể, là có thật. Nhưng các bộ phái khác thì không công nhận thuyết này. [X. luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q75; luận Câu xá Q.1; luận Pháp uẩn túc Q.10; luận Thuận chính lí Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Du già luận kí Q.14 phần dưới]. HƯ KHÔNG

H 2315 HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT Hư không tạng, Phạm: Àkàza-garbha (dịch âm: A ca xá nghiệt bà),Gagana-gaĩja (dịch âm: Nga nga nẵng ngạn nhạ). Tạng: Nam-mkha#i-sĩiị-po, Nammkha#mdsod. Cũng gọi Hư không dựng bồ tát. Vị Bồ tát này có phúc tạng và trí tạng vô lượng, giống như hư không, rộng lớn vô biên, lại dùng vô lượng pháp bảo bố thí, làm lợi lạc hết thảy chúng sinh. Bồ tát này gồm có 3 tôn vị: 1. Hư không tạng bồ tát, là chủ tôn của viện Hư không tạng, thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Hình tượng vị này, thân mầu da người, ngồi trên hoa sen báu, đầu đội mũ Ngũ Phật, cánh tay phải co lại, cầm thanh kiếm có ánh lửa sáng; tay trái đặt ở cạnh sườn, cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc báu như ý. Ngọc báu và thanh kiếm của

vị Bồ tát này biểu thị cho phúc môn và trí môn. Mật hiệu là Như ý kim cương, chủng tử là (i), hình Tam muội da là Kiếm tuệ. 2. Hư không tạng bồ tát, là vị thị giả đứng hầu trong viện Thích ca. Hình tượng của vị tôn này, mình mặc thiên y, đứng trên tòa sen nở, mặt hơi hướng về phía trái, bàn tay phải dựng thẳng, ngón trỏ và ngón giữa co lại, cầm phất trần trắng, tay trái nắm lại đặt ở chỗ rốn, cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc mầu xanh. Mật hiệu là Vô tận kim cương, chủng tử là (à), hình Tam muội da là ngọc mầu xanh trên hoa sen. 3. Hư không tạng bồ tát, là 1 trong 16

vị tôn thuộc Hiền kiếp của Kim cương giới (cũng gọi là bồ tát Kim cương chàng, bồ tát Bảo chàng) là vị thứ 3 trong 4 vị tôn ngồi ở phía nam của Phương đàn thuộc viện ngoài. Hình tượng vị này, mình mầu trắng, tay trái nắm lại chống vào eo, tay phải cầm hoa sen, trên hoa sen có ngọc báu. Mật hiệu là Phú quí kim cương, Viên mãn kim cương, chủng tử là (à), hình Tam muội da là ngọc báu có 3 cánh, ấn tướng là Kim cương phược, tức là 2 ngón trỏ làm thành hình bình báu, 2 ngón cái dựng đứng. [X. phẩm Hư không tạng trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.14; kinh Hư không bồ tát; kinh Kim cương đính du già lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Bát nhã lí thú; Đại nhật kinh sớ Q.5; Q.10; Lưỡng bộ mạn đà la nghĩa kí Q.3, Q.4; Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới chư tôn tiện lãm Q.2]. HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT KINH Phạm:Àkàzagarbha-sùtra. Cũng gọi Hư không tạng kinh, Hư không tạng bồ tát thần chú kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Phật đà da xá dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 13. Nội dung kinh này tường thuật về việc khi đức Phật đang ở núi Khư la để sí, thì bồ tát Hư không tạng từ nơi ở của đức Phật Thắng hoa phu tạng trong thế giới Nhất thiết hương tập y nằm về phương tây hiện đến, dùng thần lực biến thế giới Sa bà thành Tịnh độ, rồi biến trong 2 tay của đại chúng đều

có hạt ma ni bảo châu như ý, từ trong hạt châu ấy tuôn ra các thứ báu. Kế đó là nói về các đà la ni trừ bệnh được phúc, về người niệm danh hiệu của vị Bồ tát này sẽ được trí nhớ dai, mọi ý nguyện được viên mãn. Các bản dịch khác của kinh này còn có: Kinh Hư không tạng bồ tát thần chú 1 quyển, do ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống, kinh Hư không dựng bồ tát HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT KINH Bồ tát Hư Không Tạng Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

H 2316 2 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT PHÁP Gọi tắt: Hư không tạng pháp. Pháp tu này y cứ vào Đại hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Nội dung chia làm 3 pháp: Phúc đức, Trí tuệ, Âm thanh. Nếu nương vào pháp này mà tu hành thì sẽ tiêu trừ được nghiệp báo chướng, tăng trưởng phúc đức, tâm thần an vui, có lòng tin thanh tịnh đối với Đại thừa, làm lợi lạc chúng sinh, tâm không thoái chuyển, được mọi thứ của báu trong thế gian và xuất thế gian. [X. Hạnh lâm Q.43; Bí sao Q.trung; Nhũ vị sao Q.9]. HƯ KHÔNG TẠNG CẦU VĂN TRÌ PHÁP Gọi đủ: Hư không tạng bồ tát năng mãn chư nguyện tối thắng tâm đà la ni cầu văn trì pháp. Cũng gọi: Hư không tạng cầu văn trì pháp kinh, Hư không tạng bồ tát mãn nguyện tối thắng tâm đà la ni kinh, Cầu văn trì kinh, Cầu văn trì nghi quĩ, Cầu văn trì pháp, Cầu văn trì quĩ. Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Thiện vô úy dịch vào đời Đường,

được thu vào Đại chính tạng tập 20. Nghi quĩ này được rút ra từ phẩm Thành tựu nhất thiết nghĩa trong kinh Kim cương đính. Nội dung nói về đà la ni Năng mãn chư nguyện tối thắng tâm và Đàn

pháp, Ấn pháp, v.v... [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14]. HƯ KHÔNG TẠNG VIÊN Viện này thờ bồ tát Hư không tạng làm vị chủ tôn, là viện thứ 10 trong 12 viện lớn thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Viện Hư không tạng biểu thị cho Bi, Trí hợp nhất, hàm chứa muôn đức, có khả năng ban bố cho chúng sinh tất cả của quí báu, tuy có đầy đủ trí đức nhưng lấy phúc đức làm chính. Tay phải của bồ tát Hư không tạng cầm thanh kiếm tiêu biểu cho trí đức; tay trái cầm hoa sen tiêu biểu cho phúc đức. Trong viện có 28 vị tôn, chính giữa là bồ tát Hư không tạng, các vị tôn khác ở 2 bên tả hữu của Ngài chia làm 2 hàng trên và dưới. Hàng trên gồm có 10 vị bồ tát Ba la mật, 5 vị ở bên phải là: Đàn, Giới, Nhẫn, Thiền tượng trưng cho Phúc môn; 5 vị ở bên trái là: Bát nhã, Phương tiện, Nguyện, Lực, Trí tượng trưng cho Trí môn. Ở hàng dưới, phía bên trái gồm có các vị Bồ tát: Vô cấu thệ, Tô bà hô, Kim cương châm, Tô tất địa yết la, Mạn đồ la; hàng dưới, phía bên trái, gồm có các Bồ tát: Cộng phát ý chuyển luân, Sinh niệm xứ, Phẫn nộ câu, Bất không câu. Còn Thiên thủ Quan âm ở đầu bên phải lấy viện Quan âm của Liên hoa bộ làm nhân hạnh mà sinh ra quả đức; bồ tát Kim cương tạng vương ở đầu bên trái lấy viện Kim cương thủ của Kim cương bộ làm nhân hạnh mà sinh ra quả đức. Ngoài ra, còn có thuyết cho rằng 2 vị tôn Thiên thủ, Kim cương tạng và quyến thuộc của các Ngài được chia thành 2 viện

khác nhau, cho bồ tát Hư không tạng thuộc về Phật bộ, cùng với bồ tát Kim cương tạng và Thiên thủ Quan âm ở 2 bên cùng ở trong viện này, đều tượng trưng cho đức của 3 bộ Thai tạng giới. [X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1, phẩm Mật ấn Q.4; kinh Bất không HƯ KHÔNG TẠNG CẦU VĂN TRÌ PHÁP

H 2317 quyên sách Q.9]. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La, Mạn Đồ La). HƯ KHÔNG VÂN HẢI MINH MÔN Từ ngữ dùng để mô tả trí tuệ không giới hạn của Bồ tát địa thứ 11 (Phật quả). Bồ tát Sơ địa chứng được Bách pháp minh môn, Bồ tát từ nhị địa trở lên thì mỗi địa tùy theo thứ tự tăng lên nhiều lần cho đến địa thứ 10, mỗi địa đều có số minh môn khác nhau. Nhưng sau khi đến địa thứ 11, tức là quả Phật, thì trí tuệ chứng được không thể hạn lượng, ví như hư không, mây, biển, cho nên gọi là Hư không vân hải minh môn. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 657 hạ) nói: “Đến địa thứ 11, bằng minh môn (trí tuệ) hư không vân hải, Bồ tát sẽ thấy tất cả thế giới Liên hoa tạng trang nghiêm”. HƯ KHÔNG VÔ BIÊN SIÊU VIỆT BỒ TÁT Hư không vô biên siêu việt, Phạm: Gaganànanta-vikrama. Tạng: Nam-makha#-la rnam-par #gro-ba. Cũng gọi: Việt vô lượng hư không bồ tát, Hư không vô biên du bộ kim cương bồ tát, Hư không du bộ chấp kim cương bồ tát. Vị Bồ tát thứ 4 ở hàng thứ 2 trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới của Mật giáo. Hình tượng vị Bồ tát này. Mình mầu vàng lợt, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh tay phải co lại, khuỷu

tay dang ra và bàn tayngửa lên, đầu các ngón tay hường về bên phải, tay trái hướng vào trong để ngang ngực, cầm chày ba chĩa. Mật hiệu là Quảng đại kim cương, hình

Tam muội da là chày 3 chĩa, chủng tử là (hùô), ấn tướng là Trì địa ấn. [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1; Chư thuyết bất đồng kí Q.4]. HƯ KHÔNG VÔ CẤU TRÌ KIM CƯƠNG BỒ TÁT Hư không vô cấu trì kim cương, Phạm: Gaganàmala-vajradhara. Hán âm: Nga nga na ma la phạ nhật ra thải lạc. Tạng: Rdo-rje-#dsin nam-mkha# drimamed-pa. Cũng gọi: Hư không vô cấu chấp kim cương bồ tát. Vị Bồ tát thứ nhất ở hàng thứ 2 mé bên đông trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Là một trong mười chín vị Chấp kim cương nội quyến thuộc của Hội Mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật. Hình tượng vị tôn này, mình mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, cánh tay phải co lại, bàn tay ngửa lên, các đầu ngón tay hướng về bên phải; tay trái nắm lại, cầm chày một chĩa đưa lên để ở trước ngực phía trái, mặt hướng về bên phải. Mật hiệu là Li nhiễm kim cương, chủng tử là (hùô), ấn tướng là Kim cương trí ấn của Đại nhật Như lai, tượng trưng cho đức

“Nhân” . ..
trong “Ngũ chuyển”, cũng tức là thể của tâm Bồ đề. Vì thể của tâm Bồ đề lìa tất cả
HƯ KHÔNG VÔ BIÊN SIÊU VIỆT BỒ TÁT
Bồ Tát Hư Không Vô Biên Siêu Việt
Mạn Đồ La Thai Tạng Giới
Bồ Tát Hư Không Vô Cấu Trì Kim Cương
Mạn Đồ La Thai Tạng Giới
H 2318 phiền não hí luận, trong sạch như hư không, nên gọi là Hư không vô cấu. [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1; Chư thuyết bất đồng kí Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. HƯ KHÔNG VÔ VI Phạm:Àkàzàsaôskfta. I. Hư Không Vô Vi. Lí chân không thanh tịnh, vô ngại, bao trùm muôn pháp, là 1 trong 3 pháp vô vi do Thuyết nhất thiết hữu bộ tiểu thừa thành lập. Hư không là vô ngại, Vô vi là pháp thực tại, lìa nhân duyên tạo tác không bị 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt làm cho đổi dời. [X. luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1]. II. Hư Không Vô Vi. Chỉ cho chân như xa lìa các chướng ngại, giống như hư không. Một trong 6 pháp vô vi do tông Duy thức thành lập Luận Thành duy thức lập 6 pháp vô vi, cho rằng Hư không vô vi do Hữu bộ thành lập chẳng phải là pháp có thật, rằng pháp tính mà đức Phật chứng được là một tướng trong 6 tướng vô vi. Thể của pháp tính xa lìa các chướng ngại, gọi là Hư không vô vi, chớ chẳng phải có cái hư không vô vi nào khác trùm khắp muôn vật. Bởi thế, theo lập thuyết của Hữu bộ, thì từ ngữ “Hư không”chỉ thẳng cho bầu hư không rộng lớn. Còn theo chủ trương của Duy thức thì hư không chỉ là ví dụ, vì vô vi của pháp tính giống như hư không bao la, nên gọi là Hư không vô vi. [X. luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ Q.thượng].

HƯ TÂM HỢP CHƯỞNG Phạm: Saôpuỉa. Dịch âm: Tam bổ tra. Cũng gọi: Không tâm hợp chưởng, Không trung hợp chưởng, Hư hợp, Hư tâm hợp. Một kiểu chắp tay mà lòng 2 bàn tay tạo thành một khoảng trống. Đây là ấn thứ 2 trong 12 ấn khế hợp chưởng cơ bản của Mật giáo. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng). HƯ THỤ TÍN THÍ TỘI Gọi tắt: Hư thụ tội. Tội nhận lãnh của tín thí với tâm hư dối, hoặc tăng ni đã phạm tội phá giới mà còn nhận vật cúng dường của tín đồ. [X. kinh Quán Phật tam

muội hải Q5; kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Tì ni mẫu Q.2; Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự]. HƯ VÂN Thiền sư Trung quốc, người làng Tương, tỉnh Hồ nam, họ Tiêu, tên Cổ nham, tự Đức thanh. Cuộc đời sư tiếp nối pháp mạch của 5 dòng Thiền: Tào động, Lâm tế, Vân môn, Pháp nhãn và Qui ngưỡng. Năm 19 tuổi sư theo ngài Thường khai lão nhân chùa Dũng tuyền, núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, xin xuất gia. Năm 20 tuổi sư y vào ngài Diệu liên thụ giới Cụ túc. Về sau, sư du phương tham học khắp các vùng Tứ xuyên, Tây khang, Tây tạng, Ấn độ, Tích lan, Miến điện, v.v... Năm 43 tuổi, sư phát tâm lên chiêm bái núi Ngũ đài để đền đáp ơn sâu của cha mẹ, bắt

đầu từ am Pháp hoa ở núi Phổ đà, cứ 3 bước lạy 1 lạy, ròng rã trong ba năm, chịu đủ nỗi đói lạnh, ba lần bị bệnh nặng, tưởng như chờ chết, đều được bồ tát Văn thù cảm ứng cứu giúp. Cuối cùng, sư đến được chùa Hiển HƯ VÂN Hư Tâm Hợp Chưởng

H 2319 thông núi Ngũ đài. Năm 56 tuổi, sư ở chùa Cao mân tại tỉnh Giang tô, một hôm nhân bị nước sôi bắn vào tay làm cho tách trà rơi xuống đất, sư bỗng nhiên dứt gốc ngờ, triệt ngộ bản lai. Năm 61 tuổi, cuối đời Thanh, sư theo Lưỡng cung(chỉ cho vua và Thái hậu) đến phía tây mở pháp hội "Chúc Thánh Hộ Quốc Tiêu Tai", rồi trở về ẩn tu ở núi Chung nam, đổi tên là Hư vân, hiệu Huyễn du. Sau, sư đến hoằng pháp ở đảo Penang, Mã lục giáp, Cát long pha (Kuala Lumpur), Đài loan, v.v... Năm 68 tuổi, lúc giảng kinh ở Thái lan, sư từng nhập định 9 ngày, gây xôn xao cả kinh đô Thái. Sư cũng từng thuyết phục quân Hiệp thống tỉnh Vân nam là Lí căn nguyên, chấm dứt việc đuổi tăng phá chùa, cũng như đã điều đình sự tranh chấp giữa Trung quốc và Tây tạng, trừ khử họa chiến tranh, khuyên dụ bọn trộm cướp trở về con đường lương thiện. Sư hoằng dương giáo pháp ở tỉnh Vân nam 18 năm. Năm 90 tuổi sư mới trở về trụ trì chùa Dũng tuyền ở núi Cổ sơn. Năm 109 tuổi, sư hoằng pháp ở Hương cảng. Sau, vì hoài bão bi nguyện hộ giáo cứu tăng nên năm sau sư trở về đại lục. Năm 1951, sư được 112 tuổi. Mùa xuân năm ấy, cộng sản Tàu đến quấy phá chùa Vân môn, đệ tử của sư là Diệu vân bị cộng sản đánh đến chết, chính sư cũng bị đánh đến hôn mê. Không bao lâu phát bệnh, sư ngồi kết già, nhịn ăn trong 9 ngày, cộng sản thấy sư không chết lấy làm lạ, từ đó không dám quấy nhiễu nữa. Cuối đời sư

đến ở núi Vân cư tại tỉnh Giang tây. Trọn đời sư đã vâng giữ các hạnh thanh tịnh, khổ, hiếu, nhẫn, định, xả, bi, dị, phương tiện, vô úy, bất phóng dật. Sư thường than thở tông phong suy tàn, đạo tràng đổ nát, luật giáo không còn được nghe, sư phát nguyện chấn hưng, trùng tu các tùng lâm trong nước, tổng cộng hơn 80 ngôi lớn nhỏ như: Chùa Hoa đình (Vân thê) tại tỉnh Vân nam, Chúc Thánh thiền tự ở núi Kê túc, tùng lâm Hoa nam ở Tào khê, chùa Dũng tuyền ở núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, Vân môn thiền tự ở huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông, Chân như thiền tự ở núi Vân cư, tỉnh Giang tây, v.v... Mỗi nơi sau khi hoàn thành sư đều giao cho một vị làm trụ trì, sau đó lại đi nơi khác. Tuy là bậc cự phách trong Thiền tông nhưng sư cũng dạy người chân thật niệm Phật. Mùa thu năm 1959 sư thị tịch tại núi Vân cư, thọ 120 tuổi, pháp lạp 101. Lúc sinh thời sư từng soạn các bộ: Lăng nghiêm kinh huyền yếu, Pháp hoa kinh lược sớ, Di giáo kinh chú thích, Viên giác kinh huyền nghĩa, Tâm kinh giải, v.v... nhưng tất cả những tác phẩm trên đều đã bị cộng sản lấy đi hết trong vụ cướp phá chùa Vân môn năm 1951. Hiện

nay chỉ còn Pháp ngữ, Khai thị, Vấn thư, Thi ca..... do người sau biên tập thành “Hư

Vân Hòa
Thượng Pháp Vậng”.
[X. Hư vân hòa thượng pháp vậng; Hư vân lão hòa thượng sự lược].
HƯ VỌNG
Gọi tắt: Vọng.
Hư giả, chẳng phải chân thực.
Nếu phân biệt thì hư vọng có 3 nghĩa:
1. Không có thật, không tồn tại (Phạm:
A-santa-bhàva). Như vọng pháp, vọng cảnh, vọng hữu, v.v...
HƯ VỌNG
Hư Vân (năm 120 tuổi)
H 2320 2. Chấp mê một cách phi lí (Phạm: Vitatha). Như vọng thức, vọng tâm, vọng niệm, vọng chấp, vọng tình, vọng phân biệt, v.v... 3. Hư dối (Phạm:Mfwà). Như vọng ngữ, vọng ngôn, v.v... [X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; luận Du già sư địa Q.36; luận Thành duy thức Q.9]. HƯ VỌNG LUÂN Bánh xe hư vọng quay chuyển không ngừng, ví dụ chúng sinh vì hoặc nghiệp hư vọng mà phải sinh tử luân hồi trong 6 đường không dứt. Kệ tán thán Phật A di đà (Đại 47, 424 thượng), nói: “Từ vô thủy con nổi chìm trong ba cõi, Hư vọng luân quay mãi không ngừng”. HƯ VỌNG PHÂN BIỆT Phạm: Vitatha-vikalpa. Gọi tắt: Vọng phân biệt. Sự phân biệt hư dối sai lầm không đúng với chân tướng của sự vật. Muôn pháp do tâm tạo, ngoài tâm không có pháp, nhưng phàm phu ngu si khởi vọng tâm loạn thức, sinh ra đủ thứ phân biệt hoặc chấp thực ngã, thực pháp, cái chấp này là biến kế sở chấp, không khế hợp với chân tính, nên gọi là Hư vọng phân biệt. Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 14, chia Hư vọng phân biệt làm 10 loại là: Căn bản phân biệt, Tướng phân biệt, Tướng hiển hiện phân biệt, Tướng biến dị phân biệt, Tướng hiển hiện biến dị phân biệt, Tha dẫn phân biệt, Bất như lí phân biệt, Như lí phân biệt, Chấp trước phân biệt và Tán loạn

phân biệt. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.5; luận Du già sư địa Q.36; luận Thành duy thức Q.7, Q.8; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Nhiếp đại thừa Q.9 (bản dịch đời Lương); Biện trung biên luận thuật kí Q.thượng]. HƯ VÔ CHỦ NGHĨA (NIHILISM) Chủ nghĩa phủ định tất cả đạo đức, tập quán, chế độ, tôn giáo, hoặc chân lí, giá trị của bất cứ sự vật gì. Những người theo chủ nghĩa hư vô tuy có tích cực đề xướng cuộc vận động cách mạng xã hội, nhưng phần đông họ là những kẻ trốn tránh, tiêu cực không quan tâm. Cũng có những người rơi vào chủ nghĩa tìm cầu khoái lạc nhất thời. Có thể nói, đây là chủ nghĩa tối tăm, tuyệt vọng. Đức Phật Thích ca dùng nguyên lí phủ định “Phạm ngã” siêu hình làm tiền đề, nhìn thẳng vào hiện thực để thấu suốt hiện thực mà tìm con đường giải quyết, nên Ngài bị những người Bà la môn(chủ trương có Phạm ngã) xem đồng như Lục sư ngoại đạo và công kích là người theo chủ nghĩa hư vô. Đó là vì đức Phật thấu suốt hiện thực, nên Ngài biết rõ sự vật tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, nhất là nhấn mạnh con người nhờ có “chết” mà tồn tại, do đó mà Ngài bị hiểu lầm là người theo chủ nghĩa hư vô. Thực ra, qua tư tưởng, hành vi và giáo thuyết của

đức Phật, thì Ngài không giống như những người theo chủ nghĩa hư vô, trốn tránh hiện thực, mà trái lại, Ngài nhìn thẳng vào hiện thực, thấu suốt hiện thực, siêu việt hiện thực để giải quyết vấn đề thống khổ của kiếp người. Vì thế, Phậtgiáo tuyệt nhiên chẳng phải là chủ nghĩa hư vô.

Khi đức Phật sắp nhập diệt, Ngài căn dặn các đệ tử phải nương vào "pháp" và nương vào "chính mình" để đạt đến giải thoát. Từ đó, ta thấy thái độ của đức Phật đối với nhân sinh rất là khẩn thiết. "Pháp" mà muôn vật y cứ và "chính mình", tức là chủ thể, đều là "không". Nhưng cái không ở HƯ VÔ CHỦ NGHĨA

H 2321 đây chẳng phải là "không" đối với "có", mà là "không" siêu việt "có" và "không", vì thế cái "không" này chẳng phải là cái không (vô) thông thường của chủ nghĩa hư vô. (xt. Không). HƯ VÔ TĂNG Cũng gọi Hư vọng tăng, Tiến tăng, Cô tăng, Phổ hóa tăng, Mãng lỗ phá khỏa, Mộ lộ, Phạm luận, Phạm luận tử. Từ ngữ gọi chung các vị tăng của phái Thiền Phổ hóa ở Nhật bản. Hư vô tăng không mặc áo pháp, đầu đội nón cói, miệng thổi ống sáo(Xích bát, một loại nhạc khí đời xưa, dài 1 thước 8 tấc Tàu), cổ khoác ca sa, vai mang một cái đãy, đi xin ăn khắp nơi. [X. Phổ hóa tông vấn đáp; Chư tông bình phán kí; Thất thập nhất phiên ca hợp Q.trung; Hư đạc truyền kí Q.thượng; Sa thạch tập Q.8]. (xt. Phổ Hóa Tông). HƯ VÔ THÂN Pháp thân đã chứng được diệu lí Niết bàn. Hư vô là tên khác của Niết bàn, vì Niết bàn xa lìa tất cả tướng sai biệt nên gọi là Hư vô. Thân Phật dung thông tự tại, lìa tất cả tướng, nên gọi là Hư vô thân. Người sinh về Tịnh độ cực lạc, khế nhập diệu lí Niết bàn, cũng được thân hư vô, thể vô cực. Cứ theo Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ của

ngài Cát tạng, thì nhờ thần thông không chỗ nào mà chẳng đến, nên gọi là Thể vô cực; sắc như ánh sáng, nên gọi là Thân hư vô. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. HỨA ĐỊA TIÊN (1893-1941) ..... Học giả Phật giáo Trung quốc, người Yết dương, tỉnh Quảng đông, tên là Tán khôn, cũng có tên là Thúc sửu, tự Địa sơn, bút hiệu Lạc hoa sinh. Ông tốt nghiệp Đại học Yên kinh, sau đến Đại học Colombia ở Hoa kì để nghiên cứu về lịch sử tôn giáo, tỉ giảo tôn giáo học, ông đậu bằng Thạc sĩ văn học và nổi tiếng về các môn Nhân loại học, Dân tục học. Năm 1925, ông chuyển đến Đại học Oxford, Anh quốc, chuyên nghiên cứu tiếng Phạm. Vì muốn biết rõ về nguồn gốc của tư tưởng Phật học, nên ông đến Ấn độ để khảo sát. Về sau ông lần lượt làm giáo sư các trường Đại học Yên kinh, Bắc kinh, Thanh hoa, Nam khai và chủ nhiệm hệ Đại học Hương cảng. Các tác phẩm văn học của ông thường dung nhập tư tưởng Phật giáo, có phong cách riêng, nhất là bút pháp tả chân lãng mạn trong văn xuôi, đã chiếm một địa vị quan trọng trong văn học sử cận đại của Trung quốc. Về sau, ông lại chuyên tâm nghiên cứu Phật giáo và Đạo giáo. Ông qua đời năm 1941, hưởng dương 49 tuổi. Tác phẩm của ông gồm có: Trần na dĩ tiền Trung quán phái dữ Du già phái chi Nhân minh, Ấn độ văn học, Phật tạng tử mục dẫn đắc, Trung quốc Đạo giáo sử, Đạo tạng tử mục dẫn kiểm, Đạo giáo sử thượng biên, Phù ki mê tín để nghiên cứu, Không sơn linh vũ tản văn tập. HỨA KHẢ

.....
Chấp nhận.

Trong Mật giáo, chỉ cho sự chấp nhận cho tu học một phần Mật giáo, hoặc sau khi thụ pháp Quán đính, hành giả được trao ấn tín chấp nhận cho làm thầy. Như tác pháp hứa khả của tông Chân ngôn, hoặc

HỨA KHẢ

Hư Vô Tăng

H 2322 như tờ giấyHứa khả trong tông Tịnh độ được cấp cho đệ tử sau khi vị thầy đã trao giới Viên đốn. Ngoài ra, khi giảng truyền sự tướng, có thiết lập đàn Quán đính hứa khả(cũng gọi Hứa khả đàn) để thực hành pháp Quán đính hứa khả. [X. Nghiễm tị la sao Q.12; A sa phược sao Q.14]. HỨA NGUY VĂN (1908-) Học giả Phật giáo Trung quốc, người huyện Cửu giang, tỉnh Giang tây. Ông là kĩ sư ngành hóa học của trường Đại học công nghiệp Mộ ni hắc, cũng là Tiến sĩ khoa học tự nhiên của trường Đại học công nghiệp Minh hưng, Tây đức. Sau khi về nước, ông đã cống hiến rất lớn cho công cuộc nghiên cứu ngành hóa học phân tử tại Trung quốc. Ông sùng tín Phật giáo, thường nghiên cứu Phật pháp. Ông cho rằng Phật pháp hoàn toàn phù hợp với khoa học và khoa học thì cần phải có sự chỉ đạo của Phật pháp mới không gây tai hại cho nhân loại. Tác phẩm: Nguyên tử và Vô ngã. Dịch phẩm: Luận đại thừa đích hưng khởi. HƯNG CỪ Phạm: Hiigu. Cũng gọi Hưng cù, Hưng cựu, Hưng nghi, Hình ngu, Hình cụ. Một loại thực vật có mùi hôi như tỏi, sinh sản ở các vùng Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương, Tây tạng, Ấn độ, Iran, A phú hãn, v.v... là một trong ngũ tân(hành, hẹ, tỏi, củ kiệu, hưng cừ).

Đây là loài thực vật thân thảo cao 2 mét, củ giống như củ cải nhỏ, mầu trắng, ăn được. Nếu cắt ngang thân cây thì ngay ở chỗ cắt tiết ra một chất lỏng, sau khi đông cứng lại có thể dùng làm thuốc, gọi là A ngùy, diệt được sâu bọ và trừ mùihôi. Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 19, thì có người cho rằng hưng cừ là rau vân đài(củ cải dầu) của Trung quốc, nhưng thực ra không đúng. [X. truyện Tuệ nhật trong Tống cao tăng truyện Q.29]. (xt. Ngũ Tân). HƯNG GIÁO TỰ Chùa ở cách thành Trường an, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc về phía nam khoảng 30 km, được xây dựng vào đời Đường, là 1 trong 8 tự viện lớn ở Phiền xuyên vào thời đó. Cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Quyển 10, thì ngài Tam tạng Huyền trang thị tịch ở chùa Ngọc hoa vào ngày mùng 5 tháng 2 niên hiệu Lân đức năm đầu (664) đời Đường, được an táng tại phía đông Sản thủy vào ngày 14 tháng 4. Đến ngày mùng 8 tháng 4 năm Tổng chương thứ 2 (669), vua Cao tông ban sắc dời di cốt của Ngài về để ở đồng bằng phía bắc Phiền xuyên và chùa Hưng giáo cũng được sáng lập từ đó. Thời vua Trung tông, ngài Huyền trang được ban thụy hiệu là “Đại Biến Giác”, còn

vua Túc tông thì ban hiệu chùa là Hưng giáo tự. Niên hiệu Trường khánh năm đầu (821) và năm Thái hòa thứ 2 (828), 2 ngài Đàm cảnh và Nghĩa lâm nối tiếp nhau trùng tu. Hiện nay, trong chùa có 3 ngôi tháp, ngôi cao nhất ở chính giữa là tháp thờ xá lợi của ngài Huyền trang, còn 2 ngôi tháp nhỏ ở 2 bên là HƯNG GIÁO TỰ Cây Hưng Cừ

H 2323 tháp thờ 2 vị đệ tử của ngài Huyền trang là các vị Khuy cơ và Viên trắc. Ngoài ra, còn có Đại hùng bảo điện, lầu để kinh, v.v... Khoảng năm Đồng trị (1862-1874) đời Thanh, chùa này từng bị hỏa hoạn, cho nên ngoại trừ 3 ngôi tháp, còn các kiến trúc khác đều mới được làm lại vào thời cận đại. Tháng 10 năm 1948, giới Phật giáo Trung

quốc và Nhật bản đã tổ chức lễ kỉ niệm lần thứ 1320 ngày đại sư Huyền trang thị tịch tại chùa này. [X. Đại đường Tam tạng Đại biến giác pháp sư tháp minh tinh tự; Tống cao tăng truyện Q.4; Đường hội yếu; Trường an chí; Trường an cổ sát đề yếu. Đại thanh nhất thống chí Q.180; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết 9 (Thường bàn Đại định, Quan dã trinh)]. HƯNG HÓA ĐẢ TRUNG ... ... Tên công án trong Thiền tông. Cơ duyên đối thoại giữa thiền sư Hưng hóa Tồn tưởng đời Đường với một vị tăng. Chương Hưng hóa trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 11 (Vạn tục 138, 196 hạ) ghi: "Có vị tăng hỏi: Khi 4 phương 8 hướng đến thì thế nào? Sư đáp: Đánh ở khoảng giữa. Vị tăng liền lễ bái. Sư nói: Hôm qua vào trong thôn thụ trai, giữa đường gặp mưa to gió lớn, liền trú trongmột ngôi cổ miếu". [X. Lục tổ đàn kinh; tắc 6 trong Bích nham lục]. HƯNG HÓA TỒN TƯỞNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Cũng gọi Hưng hóa ngữ lục, Quảng tế đại sư ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do thiền sư Hưng hóa Tồn tưởng soạn vào cuối đời Đường, ấn hành vào đầu năm Vĩnh lạc (1403?) đời Minh, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 5 trong Vạn tục tạng tập 118. Nội dung sách này gồm có: Cơ duyên vấn đáp giữa ngài Tồn tưởng và ngài Nghĩa huyền, lời đối đáp giữa ngài và vua Trang tông đời Hậu Đường, Pháp ngữ khai đường thị chúng ở chùa Hưng hóa. Ngoài ra, ở cuối quyển có chép thêm bài kí nói về tháp của thiền sư Lâm tế Tuệ chiếu do ngài hiệu đính. HƯNG HOÀN (1634-?) Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống vào cuối đời Minh, người Hoài quận, họ Viên. Người đời gọi là Cổ nham Hưng hoàn thiền sư. Lúc mới sinh, thân mẫu sư phải đốt nhang khấn lạy, nguyện ăn chay, sư mới chịu bú. Năm lên 9 tuổi, sư theo thân phụ đến lễ ngài Tung nhũ Đạo mật xin xuất gia. Được 3 năm, sư nghe ngài Đạo mật dạy người tham thiền, sư cũng theo đó tham cứu ngày đêm không nghỉ. Năm Thuận trị 13 (1656), sư đến chùa Báo ân tham vấn hòa thượng Thụy ông y, có chỗ tỉnh ngộ. Sau đó, Hưng Hoàn HƯNG HOÀN Cổng Tam Quan Chùa Hưng Giáo

H 2324 sư đến tham yết ngài Thiên đồng Đạo mân, rồi trở về lễ hòa thượng Đàn độ y và được nối pháp. Ban đầu, sư hoằng pháp ở chùa Văn thù, sau dời đến chùa Hồ tâm để mở rộng việc giáo hóa. Tác phẩm: Tục cận đại tôn túc lục. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3 (Hư vân)]. HƯNG KHỞI HÀNH KINH Cũng gọi Thập duyên kinh, Nghiêm giới túc duyên kinh. Kinh, 2 quyển, do ngài Khang mạnh tường dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 4. Nội dung kinh này nói về nhân duyên mà đức Phật phải chịu 10 tai nạn trong một đời, gồm có 10 kinh như: Kinh Tôn đà lợi túc duyên, kinh Đầu thống túc duyên, kinh Mộc thương thích cước nhân duyên, kinh Khổ hạnh túc duyên, v.v... [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1]. HƯNG THẾ ..... Sự ra đời của đức Phật. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 (Đại 40, 165 thượng), nói: "Nay theo sự hiểu biết của người ở thế giới Sa bà, thì Phật sinh ra trong cung vua, nhàm chán thế gian, xuất gia tu hành, hàng ma thành đạo, nên gọi là Hưng thế". HƯNG THIỀN HỘ QUỐC LUẬN Tác phẩm, 3 quyển, do thiền sư Vinh tây (1141-1215) người Nhật soạn.

Thiền sư Vinh tây là người đầu tiên truyền Thiền phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế từ Trung quốc đến Nhật bản. Tuy bị các tông ở vùng Bắc lãnh Nam đô bách hại, nhưng

ngài quyết không khuất phục, trái lại, dùng chỉ thú "Trấn hộ quốc gia, hưng thiền hộ quốc" để soạn luận, hầu xiển dương Thiền tông tại Nhật bản. Nội dung bộ luận này chia làm 10 môn: 1. Linh pháp cửu trụ môn. 2. Trấn hộ quốc gia môn. 3. Thế nhân quyết nghi môn. 4. Cổ đức thánh chứng môn 5. Tông phái huyết mạch môn. 6. Điển cứ tăng tín môn. 7. Đại cương khuyến tham môn. 8. Kiến lập chi mục môn. 9. Đại quốc thuyết thoại môn. 10. Hồi hướng phát nguyện môn. [X. Phú tang thiền lâm thư mục]. HƯNG TRÙ (1639-1695) ..... Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào cuối đời Minh, người huyện Phố dương, tự Tâm việt, hiệu Đông cao, Tổ của phái Thọ xương, tông Tào động, Nhật bản. Sư xuất gia năm 10 tuổi, sau đến tham yết ngài Thúy vi Khoát đường, ở 2 năm. Một hôm, ngài Khoát đường hỏi về thoại đầu "Con chó có Phật tính không", sư toan mở miệng thì ngài Khoát đường hét một tiếng, cứ như thế đến 7, 8 lần. Ngày hôm sau, sư vào thất, ngài Khoát đường hét đuổi ra, bỗng nhiên sư dứt hết mối ngờ vực từ trước đến nay, ngài Khoát đường liền phó kệ ấn chứng, bấy giờ sư được 33 tuổi. Khi nhà Minh mất, nhà Thanh lên ngôi, sư ẩn cư ở chùa Vĩnh phúc tại Tây hồ.

Năm Khang hi 15 (1676), nhận lời thỉnh của ngài Trừng nhất (vị tăng Trung quốc đời Minh) đang trụ trì chùa Hưng phúc tại Trường kì, Nhật bản, sư sang Nhật hoằng pháp. Năm 1683, sư đến ở chùa Đại đức, sau đổi tên là chùa Kì viên. Sư bản tính thông minh, ngoài nội điển HƯNG TRÙ

H 2325 sư còn tinh thông các sách nho học, giỏi về âm nhạc, thư pháp, hội họa và khắc chữ triện. Sư tịch vào năm 1695, thọ 57 tuổi. Tác phẩm: Đông cao tập. HƯNG TỪ (?-?) ..... Danh tăng Trung quốc sống vào cuối đời Thanh, đầu thời Dân quốc, người huyện Thiên thai, tỉnh Chiết giang, tự Quán nguyệt, hiệu là Thiên thai Quán nguyệt. Sư tu học theo giáo pháp Thiên thai, nhưng lại hoằng dương Tịnh độ giáo, duyên pháp của sư phổ cập khắp vùng Thượng hải, huyện Hàng. Sư xây chùa Pháp tạng ở Thượng hải, chuyên hoằng dương giáo quán, hàng ngày giảng kinh niệm Phật, trong mấy mươi năm không hề thay đổi. Sư nghiêm trì giới luật, dốc lòng niệm Phật, sống đời đạm bạc, Thiền Tịnh song tu, thực là bậc tôn túc vào bậc nhất ở Thượng hải. Sư có tác phẩm: Nhị khóa hợp giải, Kim cương kinh dị tri sớ. HƯƠNG .. Phạm,Pàli:Gandha. Dịch âm: Càn đà. Cảnh sở duyên của tị căn (mũi ngửi), cũng là đối tượng phân biệt của tị thức(thức mũi), 1 trong 5 trần, 1 trong 6 cảnh, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới, 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức. Luận Phẩm loại túc quyển 1 và luận Pháp uẩn túc quyển 10, chia hương làm 3 loại: Hảo hương, ố hương, bình đẳng hương. Còn luận Đại tì bà sa quyển 13 và luận Câu xá

quyển 1, thì chia hương làm 4 loại: Hảo hương, ố hương, bình đẳng hương, bất bình đẳng hương. Theo quan điểm của luận Đại tì bà sa quyển 13, thì hương mang lại cho người ta cái cảm giác khoan khoái(hảo hương), không khoan khoái(ố hương) hoặc chẳng phải khoan khoái chẳng phải không khoan khoái(bình đẳng hương); hoặc hương có thể bồi bổ hay gây hại cho 5 cảm quan của người ta, cho đến nguyên nhân phát sinh ra hương là do phúc nghiệp hay tội nghiệp, hoặc do thế lực của tứ đại, hoặc do sức của 4 loại hương này cân bằng hay không cân bằng mà nó có thể bồi bổ hoặc gây tổn hại cho thân thể. Do nhựa cây hoặc gỗ có mùi thơm được chế thành hương và tùy loại

hương liệu khác nhau mà có: Chiên đàn hương, Trầm thủy hương, Đinh tử hương, Uất kim hương, Long não hương. Năm loại hương này Mật giáo thường sử dụng khi lập đàn. Ngoài ra, còn có Huân lục hương, Già la hương, Chân bàn hương, An tức hương, v.v... Trong Phật giáo hương thường được dùng trong pháp hội cúng dường hoặc để ví dụ công đức của Phật pháp như: Giới hương, văn hương, thí hương, hoặc giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương, giải thoát tri kiến hương, v.v... [X. phẩm Pháp sư công đức trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Hoa nghiêm Q.49 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.67 (bản dịch mới)]. HƯƠNG ẤN ... .. Cũng gọi Hương triện. Một loại hương được làm

theo hình dáng chữ Triện.

Thời xưa, trong tùng lâm thường đốt hương này để tính biết giờ khắc.

HƯƠNG BA CA NHĨ CƯ

Một chi hệ lớn trong phái Ca nhĩ cư thuộc Phật giáo Tây tạng, do ngài Quỳnh ba nam giao sáng lập. Vì phái này có thế lực rất

HƯƠNG BA CA NHĨ CƯ

Hương Ấn

H 2326 mạnh ở vùng Hương ba thuộc Hậu Tạng (nay là vùng Đông bắc Nhật khách tắc, Tây tạng) nên có tên như trên. Môn đồ của phái này chia ra thành 2 chi phái Giả tự và Tang định tự. Thủy tổ của phái Cách lỗ là ngài Tông khách ba và đệ tử là Khắc chủ kiệt cách lôi bối tang từng theo học giáo pháp của phái này. Sau thế kỉ XIV, XV, phái này suy vi dần. HƯƠNG BÀN ... .. Cũng gọi Hương đài, Thường hương bàn. Cái mâm dùng để đốt hương được làm bằng gỗ hoặc bằng kim loại, có hình dáng như cái đài vuông, trong mâm đựng đầy hương xếp thành hình các chữ Phạm để đốt. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên; An trai tùy bút Q.2]. HƯƠNG BẢN ... .. Thanh gỗ dùng để sách tiến sự tu hành trong tùng lâm, hình dáng giống như thanh bảo kiếm. Tùy theo mục đích sử dụng mà hương bản có nhiều tên gọi khác nhau: Dùng để thúc đẩy người dụng công tu đạo, gọi là Cảnh sách hương bản; dùng để trừng phạt người vi phạm thanh qui, gọi là Thanh qui hương bản; dùng để đánh thức người ngồi thiền ngủ gục, gọi là Tuần hương hương bản; sử dụng trong Thiền thất, gọi là Giám hương

hương bản. Nói chung, các chức vụ Phương trượng, Thủ tọa, Tây đường, Hậu đường, Đường chủ, Duy na, Tri khách, Kiểm sát, v.v... đều có thể sử dụng Hương bản. [X. Kim sơn cộng trụ qui ước]. HƯƠNG CA SA ..... Ca sa nhuộm hương. Hương là dịch nghĩa từ tiếng Phạm Gandha(càn đà) là tên một loại cây thơm. Vỏ cây càn đà có mầu vàng sậm được dùng để nhuộm áo ca sa, là một loại hoại sắc được đức Phật cho phép các vị tỉ khưu sử dụng. (xt. Ca Sa). HƯƠNG CẢNG PHẬT GIÁO Hương cảng, xưa gọi là Đồn môn thuộc huyện Tân an, tỉnh Quảng đông, Trung quốc, vào đời Đường, Đồn môn là của ngõ giao thương với vùng Nam hải. Năm 1842, triều đình nhà Thanh cắt nhượng đất này cho nước Anh, từ đó trở thành bến cảng quốc tế nổi tiếng ở phương Đông. Theo lịch sử thì thiền sư Bôi độ là người đầu tiên truyền Phật giáo vào Hương cảng, đạo tràng hoằng pháp của ngài là am Bôi độ và chùa Linh độ. Ngày nay vẫn còn các di tích như động Bôi độ, giếng Bôi độ, v.v... Sự tồn tại của Phật giáo ở Hương cảng gần như đồng thời với sự

tồn tại của Phật giáo ở Quảng châu, chỉ có điều là Phật giáo Hương cảng không được phát đạt lắm. Từ năm 1911 trở đi, Phật giáo mới chính thức được truyền vào Hương cảng. Đầu tiên, năm 1916, có tổ chức hội Phật học; kế đến, có nhóm các ông Lư gia xương, v.v... thiết lập viện Cực lạc, pháp sư Mậu phong hoằng dương giáo nghĩa Thiên thai. Năm 1920, có

pháp hội giảng kinh của đại sư Thái hư, ảnh hưởng của Phật giáo từ đó dần dần lan rộng. Năm 1925, hội "Cư sĩ Lâm" được thành lập, chủ yếu là để tuyên dương Mật giáo. Sau lại có những người dựa vào việc mở tiệm cơm chay để truyền bá Phật giáo Trung quốc, như các nơi ăn chay Bàn đào thiên, Vệ lạc quốc, Tiểu kì viên, v.v... đã hình thành một đặc sắc HƯƠNG CẢNG PHẬT GIÁO Hương Bàn

H 2327 trong việc phát triển Phật giáo tại Hương cảng. Đồng thời các chùa viện Phật giáo vốn đã có từ trước ở Tân giới cũng dần dần được khôi phục, không kể là tăng sĩ hay cư sĩ, tất cả đều tích cực vận động phát triển Phật giáo, như việc thành lập "Đa đa Phật học xã", chuyên hoằng dương Tịnh độ giáo. Ngoài ra, Trúc lâm thiền viện, Lộc dã uyển cũng được xây dựng, rồi lại có cư sĩ Trương liên giác sáng lập Đông liên giác uyển và Nữ tử Phật học viện, v.v... song song với sự thành lập hội Phật học Hương cảng, hội Thanh niên Phật giáo Hương cảng và sự phát hành Nguyệt san "Nhân hải đăng" khiến cho phong trào giảng kinh, hoằng pháp khá sôi nổi. Năm 1936, Y viện Đông hoa tổ chức "Đại hội vạn thiện chúng duyên thủy lục", lần đầu tiên, do hòa thượng Hư vân chủ trì. Đến thời đó, các tông Thiên thai, Tịnh độ, Thiền tông, Mật tông, Pháp tướng (...)... đều lần lượt mở rộng về mọi mặt như hoằng pháp, tu trì, văn hóa, giáo dục Phật giáo (...) tất cả tương đối đã vững chắc. Nhưng đến khi đại chiến thế giới lần thứ 2 bùng nổ, thì mọi hoạt động của Phật giáo Hương cảng cũng bị ngưng trệ. Sau khi đại chiến thứ 2 kết thúc, Hương cảng dần dần đã khôi phục được quang cảnh phồn hoa như xưa. Sau khi cộng sản chiếm trọn lục địa Trung quốc vào năm 1949, thì rất nhiều tăng sĩ chạy sang Hương cảng, trong đó phần đông đã xây cất chùa viện hoặc tinh xá để an cư, đây cũng là một đặc sắc khác của Phật giáo Hương cảng. Hiện nay việc giáo dục tăng già cũng như một số công tác xã hội của Phật giáo Hương

cảng đang phát triển. Như thư viện Năng nhân biến thành trường Đại học do giới Phật giáo điều hành; ngoài ra, cũng có các trường Trung học phổ thông như trường Bảo giác, trường Đại quang, v.v... rồi đến thư viện Phật giáo và các tạp chí "Nội Minh", "Phật Giáo Hương Cảng", v.v..., viện Từ ấu, viện An lão, nghĩa trang Phật giáo, Y viện Phật giáo... đều được mở rộng. Còn về phương diện đoàn thể Phật giáo cư sĩ thì có các hội như: Hội pháp tướng học, hội Kim cương thừa học, hội Pháp trụ học, v.v... Tóm lại, do cư dân ở Hương cảng phần lớn là người Quảng đông, cho nên thực chất của Phật giáo Hương cảng là sự mở rộng của Phật giáo Quảng đông. Nhưng từ vài mươi năm gần đây, do hình thái xã hội biến đổi, nên Phật giáo Hương cảng cũng khác với Phật giáo Quảng đông ngày xưa. [X. Hương cảng Phật giáo (Trương mạn đào, Phật quang học báo kì 2)]. HƯƠNG CỬ Cũng gọi Hương hạp, Hương hợp, Hương hàm, Hương sương. Hộp đựng hương, thường được đóng bằng gỗ rồi sơn, cũng có loại làm bằng đất nung và kim loại. Hình dáng thường là hình tròn và lớn nhỏ có nhiều loại khác nhau. Hộp đựng hương

vốn là vật dùng để cúng Phật, đời sau người ta dùng nó trong các tiệc trà và hình dáng của nó cũng khác xưa. [X. Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.thượng; môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HƯƠNG DƯỢC

.....

Có 3 nghĩa:

1. Chỉ chung cho 5 loại hương và 5 loại thuốc phổ thông.

2. Danh từ gọi chung 20 vật: 5 thứ báu vật, 5 loại hương, 5 loại thuốc và 5 loại hạt.

3. Chỉ cho hợp chất được điều hợp từ 20 loại kể ở trên, thường dùng cho pháp Quán đính của Mật giáo.

HƯƠNG DƯỢC

Hương Cử

H

2328

HƯƠNG ĐĂNG

... ..

Hương và đèn, hoặc chỉ cho người trông coi việc đốt nhang, thắp đèn trong các chùa viện.

HƯƠNG ĐIÊN

Cũng gọi Hương điển, Hương tiền,

Hương tư, Hương nghi.

Dâng cúng hương hoa phẩm vật trước

Phật hoặc trước bàn thờ vong linh.

HƯƠNG ĐÌNH

... ..

Chiếc khám nhỏ dùng để đặt lư hương, thường dùng trong nghi thức chôn cất.

Hình dáng khám này giống như cái đình, 4 mặt được che bằng lụa mỏng, dưới rèm phía trước treotấm biển đề 2 chữ “Hương

Đình”, bên trong đặt một lư hương lớn. Khi cử hành tang lễ của bậc tôn túc trong tùng lâm, thì Hương đình được sắp hàng đi trước Chân đình

(Khám đặt ảnh tượng bậc tôn túc).

[X. điều Tôn túc thiên hóa trong Thiền uyển thanh qui Q.7; môn Khí vật trong

Thiền lâm tượng khí tiên].

HƯƠNG GIỚI

.....

Cũng gọi Hương phụ.

Từ ngữ gọi chung các chùa viện của Phật giáo, thường được dùng trong thi ca của người xưa.

Trong bài thơ “Đề núi Vân môn” của nhà thơ Mạnh hạo nhiên có câu:

“Xả chu nhập hương giới,

Đăng các khế chiên đàn”.
Nghĩa là:
“Rời thuyền vào chốn am mây
Leo lên gác nghỉ, ngất ngây chiên đàn”.
HƯƠNG HOA
Cũng gọi Hoa hương.
Gọi chung Hương (Phạm: Gandha) và
Hoa (Phạm: Puwpa).
Hương hoa dùng để cúng Phật. Người dâng cúng sẽ được 10 thứ công đức:
1. Cuộc đời tươi đẹp như hoa.
2. Thân thể thơm tho.
3. Hương phúc, hương giới tỏa khắp mọi nơi.
4. Dù sinh ở bất cứ nơi nào, căn mũi không hư hoại.
5. Vượt trên tất cả, được mọi người qui ngưỡng.
6. Thân thường không có mùi hôi
7. Được niềm vui trong chính pháp, thường thụ trì đọc tụng.
8. Đầy đủ các phúc báo.
9. Sau khi mệnh chung, được sinh lên các cõi trời.
10. Mau chứng quả Niết bàn.
Tại Nhật bản, các chùa viện thuộc về gia đình riêng, gọi là Hương hoa viện hoặc Hương hỏa viện.
[X. kinh Phật vị Thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt; Pháp uyển châu lâm Q.36].
HƯƠNG HỎA
Chỉ cho nhang và đèn, hoặc người phụ trách việc thắp hương, đốt đèn trong các chùa viện.
Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 411 thượng), nói: “Việc lễ bái, hương đèn, đến nay vẫn thịnh”.
Tục cao tăng truyện quyển 1 (Đại 50, 429 trung), nói: “Hương hỏa, tụng kinh, lễ bái, xướng đạo”.
HƯƠNG HỎA
Hương Đình
H 2329 Ngoài ra, chùa viện nào có đông tín đồ đến lễ bái, người ta thường nói rằng chùa viện đó hương hỏa sầm uất. HƯƠNG HỎA NHÂN DUYÊN Chỉ cho sự kiện 2 người tâm đầu ý hợp, dường như đã kết lời thề từ đời trước nên ngày nay gặp nhau thì càng thân thiết nhau hơn. Từ ngữ này bắt nguồn từ tập tục của người xưa, mỗi khi lập lời thề ước, thường bày hương án để tế cáo thần minh. Truyện Lục pháp hòa trong Bắc Tề thư nói: “Pháp hòa là người muốn được làm Phật, cho nên đối với ngôi vị trời Đế thích, trời Phạm vương còn chẳng mong cầu, huống chi là ngôi vua? Nhưng, khi ở chỗ đức Phật Không vương, Pháp hòa và Chúa thượng đã có Hương hỏa nhân duyên, vả lại,

Chúa thượng chắc sẽ chịu báo, nên ngài sẽ đến cứu giúp!". HƯƠNG HỎA XÃ Hội đoàn niệm Phật, do cư sĩ Bạch lạc thiên (tức Bạch cư dị, 772-846) cùng với ngài Như mãn sáng lập vào khoảng năm Hội xương (841-846) đời vua Vũ tông nhà Đường, tại chùa Phật quang, Lạc dương, Trung quốc. Sự tồn tại của hội đoàn này có ý nghĩa rất sâu xa đối với việc Đường Vũ tông phá hủy Phật giáo. [X. truyện Bạch cư dị trong Cựu đường thư Q.116]. HƯƠNG KỆ Cũng gọi Thiêu hương kệ, Thiêu hương hồi hướng văn. Bài kệ được xướng lên khi dâng hương trước đức Phật.

Lễ Phật nghi thức (Vạn tục 129, 118 thượng), nói: "Khi kính lễ tán thán công đức của Phật, trước phải đến đài hương, thân quì ngay thẳng, mắt nhìn tôn dung của Phật, lắng tâm tư duy, dứt hết tạp niệm, tay bưng lò hương, chỉ nghĩ tưởng đến công đức của Phật, rồi xướng bài kệ rằng: Hương giới, hương định, hương giải thoát, Đài mây soi sáng khắp pháp giới. Cúng dường mười phương vô lượng Phật Người ngửi hương này chứng vô sinh. (Bài kệ này được trích từ kinh Hoa nghiêm, nhưng đã lược bớt phần hương tuệ và hương giải thoát tri kiến)". Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 (Đại 15, 695 thượng) ghi: "Nguyện dâng hoa hương này Khắp cõi nước mười phương Cúng dường hết thảy Phật Hóa Phật và Bồ tát Cùng vô số Thanh văn Thụ lãnh hương hoa này Dùng làm đài quang minh Soi sáng vô biên cõi Làm Phật sự khôn cùng". Trong các tông phái, có tông dùng bài kệ trên đây làm kệ dâng hương, nhưng cũng có tông chỉ lấy ý văn, rồi soạn thành bài tụng khác. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Chư kinh yếu tập Q.3; Tập chư kinh lễ sám nghi Q.thượng; Pháp sự tán tư kí Q.thượng]. HƯƠNG KHẨU TỈ KHƯU Vị Tỉ khưu trong miệng thường bay ra mùi hương vi diệu. Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 144 thượng), nói: "Vua A du già một ngày vẽ 8 vạn tượng Phật, tuy chưa thấy đạo, nhưng

đối với Phật pháp cũng có tâm tin ưa, hằng ngày thường thỉnh các vị tỉ khưu vào cung cúng dường và theo thứ tự thỉnh một vị Pháp sư ở lại nói pháp. Một hôm đến phiên vị Tam tạng pháp HƯƠNG KHẨU TỈ KHƯU

H 2330 sư trẻ đẹp, thông minh được thỉnh, vị này khi thuyết pháp, trong miệng thường phát ra mùi thơm kì lạ, nhà vua rất ngạc nhiên và cho rằng vị này không đoan chính, muốn dùng mùi thơm để quyến rũ người trong cung vua, nên hỏi vị tỉ khưu rằng: Trong miệng của nhà ngươi có gì, há miệng cho ta xem?, vị tỉ khưu liền há miệng, nhưng chẳng có vật gì cả. Nhà vua lại sai lấy nước cho vị tỉ khưu súc miệng, súc miệng xong, mùi thơm vẫn bay ra như cũ. Vua hỏi: Đại đức! Mùi thơm này mới có hay đã có lâu rồi? Vị tỉ khưu đáp: (...) Thủa quá khứ, trong thời đức Phật Ca diếp, tôi là một tỉ khưu thuyết pháp, thường ở giữa đại chúng, vui mừng diễn nói công đức vô lượng của đức Phật Ca diếp và thực tướng các pháp (...), cho nên từ đó đến nay, trong miệng tôi vẫn thường phát ra mùi thơm vi diệu như thế". [X. Thích môn qui kính nghi Q.hạ]. HƯƠNG LÂM TÂY LAI Ý Cũng gọi Hương lâm tọa cửu thành lao. Tên công án trong Thiền tông. Công án này nói về cơ duyên đối thoại giữa thiền sư Hương lâm với một vị tăng. Tắc 17 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 thượng), chép: "Vị tăng hỏi ngài Hương lâm: - Tổ sư từ Tây thiên đến là ý gì? Ngài Hương lâm trả lời: - Ngồi lâu sinh mệt. [X. Cảnh đức truyền tăng lục Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.5]. HƯƠNG LÂU ... .. Gỗ thơm

được xếp đống thành một cái

lầu cao để đặt kim quan của đức Phật. Đại niết bàn kinh hậu phần quyển hạ (Đại 12, 908 thượng, 908 hạ), chép: "Bấy giờ tất cả đại chúng thu góp những cây gỗ có mùi hương vi diệu, lan tỏa khắp thế giới, rồi xếp những cây gỗ ấy thành một cái lầu hương lớn, cao bằng núi Tu di. (...) Lúc ấy, đại chúng và trời, người, đưa kim quan của đức Thế tôn đặt trên lầu hương (...) dần dần đồ tì (đốt), suốt 7 ngày lầu hương vi diệu này mới cháy hết". HƯƠNG LÔ ..... Cũng gọi Hỏa lô, Huân lô. Lư hương, một khí cụ dùng để đốt hương, thường được bày ở trước Phật và Phật đàn. Là một trong 18 thứ vật dụng của tỉ khưu, một trong Tam cụ túc, Ngũ cụ túc. Lò hương được chế tạo bằng nhiều loại nguyên liệu, như vàng, bạc, đồng, đồng vàng, đồng bạch, đồng đỏ, đồng xanh, cũng có loại làm bằng sành, lưu li, ngà voi, gỗ, v.v... Loại lư hương được đặt cố định ở một chỗ gọi là Trí hương lô(cũng gọi là Cư hương lô), loại này thường thấy được điêu khắc ở các di tích tại Ấn độ đời xưa; loại lư hương có cán cầm ở tay gọi là Bính hương lô, loại dùng để bước qua cho thân thể được thanh tịnh gọi là Tượng lô(Hương tượng, có hình dáng con voi), loại này cũng có thể dùng để trang trí trên giường hay trên bàn. Từ loại lư hương nhỏ cầm tay, đến loại lư hương lớn đặt ở trước nhà, có nhiều kiểu dáng, như Văn hương lô, Dũng trắc hương lô, Cử hương lô, Tứ phương hương lô, Hỏa bát hương lô, v.v... Về Trí hương lô thì hương lô Bác

sơn là nổi tiếng hơn cả, nắp đậy có hình quả núi, trên chóp núi có một trụ nhỏ. Đây là một khí cụ bằng đồng lớn được chế tạo vào đời Hán, đến thời Lục triều HƯƠNG LÔ Hương Lô

H 2331 và đời Đườngđã trở nên thịnh hành. Ngoài ra, có Hương lô hỏa xá, giống như cái hỏa xá trong các pháp cụ của Mật giáo, bằng sành phẳng và nông, gồm 3 chân, có thêm cái nắp hình bán cầu, trên nắp có chạm hình quả đào và mây. Ngoài ra, Hương lô của chùa Kim sơn có hình dáng như lồng đèn, nhưng không có nắp và lư hương hình cái vạc có 3 chân, 2 quai, nắp hình bán cầu, thường có chạm sư tử, loại này tương đối phổ biến. Loại lư hương khá nổi tiếng hiện còn là Hương ấn tọa, có hình cánh sen, được cất giữ ở viện Chính thương tại Nhật bản; lư hương Ngột lí tự bằng sành, nắp hình lá sen, có khắc chữ Phạm, được tàng trữ ở viện Pháp kim cương. [X. Thích thị lục thiếp Q.22; Loại tụ danh vật khảo Q.252, Q.254, Q.255; Cổ kim đồ thư tập thành khảo công điển 236]. (xt. Bính Hương Lô). HƯƠNG MỘC Thanh gỗ thơm hình bát giác, được treo trên cọc trước nhà xí, sau khi vệ sinh, chà 2 tay vào gỗ thơm ấy để khử mùi hôi. [X. môn Khí vật loại 28 trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HƯƠNG NGHIÊM ..... I. Hương Nghiêm. Tên một vị Thiên tử và Đồng tử trong kinh Phật. Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ (Đại 14, 552 thượng), nói: "Có các Thiên tử đều hiệu là Hương nghiêm".

Kinh Lăng nghiêm quyển 5 chép, đồng tử Hương nghiêm bạch đức Phật rằng (Đại 19, 125 hạ): "Thấy các tỉ khưu đốt hương trầm thủy, mùi thơm lặng lẽ xông vào mũi, con quán mùi thơm ấy, chẳng phải từ gỗ ra, chẳng phải từ hư không đến (.....) đức Như lai ấn chứng cho con, hiệu là Hương nghiêm. Mùi trầm bỗng diệt, diệu hương bao trùm, con từ Hương nghiêm chứng A la hán". II. Hương Nghiêm(?-898). Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thanh châu (Ích đô, Sơn đông), pháp hiệu Trí nhàn.

Ban đầu, sư theo ngài Bách trượng Hoài hải xuất gia. Sau sư tham yết ngài Qui sơn Linh hựu, không khế hợp, sư rơi lệ từ biệt. Một hôm, sư đang phát cỏ ở trong núi, bỗng nghe viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng mà thoắt tỉnh ngộ. Lúc đó, sư mới thấu suốt ý chỉ sâu xa trong lời dạy trước kia của ngài Qui sơn, nhờ thế được nối pháp của ngài. Về sau sư vào núi Hương nghiêm, Đặng châu, xiển dương Thiền pháp, đồ chúng tham học thường hơn nghìn người. Đời sau tôn xưng sư là Hương nghiêm thiền sư. Bản tính sư nghiêm cẩn, lời nói ngay thẳng giản đơn. Sư có làm hơn 200 bài kệ tụng, lưu truyền khắp nơi. Sư thị tịch vào năm 898, sau được vua ban thụy là "Tập Đăng Đại Sư". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Tống cao tăng truyện Q.13]. HƯƠNG NGHIÊM KÍCH TRÚC ..... Tên công án trong Thiền tông. Công án này nói về nhân duyên ngộ đạo của thiền sư Hương nghiêm Trí nhàn. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển

11, thì sư Trí nhàn đến tham học ngài Qui sơn Linh hựu, ngài Linh hựu biết sư là hàng pháp khí (người có thể dùng để truyền pháp cho) nên muốn nói khích. Một hôm, ngài bảo sư Hương nghiêm (Đại 51, 283 hạ): "Ta không hỏi người về học giải và những gì ghi chép trong các kinh sách mà bình sinh ngươi đã đạt được, nhưng ta chỉ hỏi: Khi cha mẹ chưa sinh ra thì ngươi là ai, người hãy thử HƯƠNG NGHIÊM KÍCH TRÚC

H 2332 nói một câu xem nào?". Sư trả lời, nhưng không khế hợp, liền trở về liêu tìm khắp các câu nói của các bậc thầy mà sư đã học, nhưng không một lời nào có thể đối đáp được. Sư bèn đốt hết sách vở và nghẹn ngào từ biệt thiền sư Qui sơn. Đến Nam dương, sư thấy di tích của Quốc sư Tuệ trung, bèn dừng chân lập am tranh ẩn tu. Một hôm, sư đang phát cỏ, bỗng một viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng, sư hoát nhiên tỉnh ngộ. Sư về am, tắm gội sạch sẽ, đốt hương từ xa lễ vọng về ngài Qui sơn và khen ngợi: "Hòa thượng đại bi, ân đức hơn cả cha mẹ; khi ấy nếu ngài nói ra, thì làm sao con có được việc hôm nay?". [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.25]. HƯƠNG NGHIÊM NGUYÊN MỘNG Tên công án trong Thiền tông. Công án này nói về việc các ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và Hương nghiêm Trí nhàn đoán giấc mộng của thiền sư Qui sơn Linh hựu. Nguyên mộng nghĩa là đoán mộng, giải mộng. Một hôm, thiền sư Qui sơn Linh hựu ngủ trưa nằm mộng, tỉnh dậy liền đem giấc mộng hỏi 2 vị đệ tử là các ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và Hương nghiêm Trí nhàn, sư Ngưỡng sơn mang thau nước và khăn mặt đến, còn sư Hương nghiêm thì dâng tách trà. Ngài Qui sơn bình rằng (Đại 51, 265 hạ): "Kiến giải của 2 đệ tử còn hơn cả Thu tử". [X. chương Qui sơn linh hựu trong cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Thiền uyển mông cầu Q.thượng].

HƯƠNG NGHIÊM QUẾ (1631-1708) Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu đời Thanh, Trung quốc, người huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trần. Năm 11 tuổi, sư theo ngài Ẩn phòng Nhĩ liêm xuất gia ở chùa Tinh nghiêm, tu tập giáo pháp Du già. Năm 26 tuổi, sư y vào ngài Viên mộ Sơn phẫu thụ giới Cụ túc. Năm 30 tuổi, sư tham lễ ngài Nhất tạng ở am Cổ ẩn và tham cứu gia phong của ngài Mật vân Viên ngộ. Năm 41 tuổi, sư đến chùa Phổ minh tại Gia hưng yết kiến ngài Thạch quan lăng, đệ tử nối pháp của thiền sư Phí ẩn Thông dung rất khế cơ và năm sau đắc pháp. Năm Khang hi 16 (1677), sư thừa kế ngôi vị của thầy ở chùa Phổ minh, về sau, sư lần lượt trụ trì các viện Dũng

vạn, Đại bình và chùa Tinh nghiêm. Năm Khang hi 47 (1708), sư thị tịch, thọ 78 tuổi. Sư có tác phẩm: Phổ minh Hương nghiêm thiền sư ngữ lục. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.92]. HƯƠNG NGHIÊM THƯỢNG THỤ Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về việc Thiền sư Hương nghiêm Trí nhàn khai thị đại chúng. Tắc 5 trong Vô môn quan (Đại 48, 293 hạ) chép: "Hòa thượng Hương nghiêm dạy: Như người trên cây, miệng ngậm cành cây, tay không vin cành, chân không đạp lên cây. Lúc ấy, dưới đất có người hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Tây thiên đến? Nếu không trả lời thì có lỗi với người hỏi, mà trả lời thì tan thân mất mạng. Vậy, ngay khi ấy phải làm sao?".

HƯƠNG NGHIÊM TỰ

.....

Chùa ở trong núi Bạch nhai, phía tây bắc huyện Đặng, tỉnh Hà nam, Trung quốc, vốn do hai ngài Nhất hạnh và Hổ nhân sáng lập vào đời Đường.

HƯƠNG NGHIÊM TỰ

H 2333 Sau ngài Nhất hạnh thị tịch ở Trường an, vua Túc tông đích thân đến dự lễ tang, lúc bấy giờ trong núi Bạch nhai bỗng có mùi hương bay tỏa, cả tháng không dứt, vì thế chùa được đặt tên là Hương nghiêm. Về sau, ngài Nam dương Tuệ trung là đệ tử nối pháp của Lục tổ Tuệ năng đến trụ trì chùa này, lúc đó chùa có tên là Hương nghiêm trường thọ tự. Khi ngài Tuệ trung thị tịch, cũng được an táng tại nơi này. Ngoài ra đệ tử nối pháp của thiền sư Qui sơn Linh hựu là Hương nghiêm Trí nhàn cũng từng trụ trì chùa này. [X. Đại minh nhất thống chí Q.30]. (xt. Trường Thọ Tự). HƯƠNG NGỮ ... .. Gọi đủ: Niêm hương pháp ngữ. Pháp ngữ được tuyên thuyết khi niêm hương. Khi cử hành pháp hội, vị Trụ trì lên Tăng đường niêm hương, nói pháp ngữ, kế đến trình bày ý nghĩa Phật sự trong tháng và đọc các câu kệ ngắn. Cuối cùng kết thúc bằng tiếng hét. Hương ngữ có thể dựa theo tình hình đương thời, hoặc căn cứ vào những điều thấy nghe mà làm ra, cũng có khi dùng theo những câu đã có sẵn của người xưa, ngày nay dần dần đã trở thành câu nói bình thường. [X. phẩm Phú na kì duyên trong kinh Hiền ngu Q.6; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HƯƠNG NHẬP

... .. Phạm: Gandhàyatana Cũng gọi Hương xứ. Từ gọi chung những mùi do mũi ngửi được. Một trong 12 nhập, một trong 12 xứ. (xt. Thập Nhị Xứ). HƯƠNG NHIỄM ... .. Cũng gọi Trà hạt sắt, Mộc lan sắc. Một loại mầu dùng nhuộm áo ca sa. Tức là mầu vàng sẫm (hoại sắc) do ngâm vỏ cây càn đà (gandha) với nước mà thành. HƯƠNG PHÒNG Phạm,Pàli:Gandha-kuìì Dịch âm: Kiện đà câu tri. Cũng gọi Hương thất, Hương điện, Hương đài, Tịnh hương phòng, Hương tích điện, Hương khố viện, Thanh tịnh hương đài. Vốn chỉ cho phòng xá của đức Phật, nhưng đến đời sau thì chỉ chung cho điện đường thờ tượng Phật và phòng chúng tăng phụ thuộc điện Phật. Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tì nại da tạp sự quyển 14 chép, thì Hương phòng phần nhiều được xây ở khoảng giữa Tăng viện, muốn đi qua nơi này thì phải tụng Già đà (kệ), nếu không sẽ phạm tội Việt pháp. [X. Tì nại da tạp sự Q.26]. HƯƠNG QUANG TRANG NGHIÊM Tam muội niệm Phật có công năng trang nghiêm hành giả, ví như người được xông ướp mùi thơm. Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 128 thượng), nói: "Nếu con nhớ mẹ cũng như mẹ nhớ con, thì mẹ con đời đời không xa nhau. Nếu tâm chúng sinh

nhớ Phật và

niệm Phật, thì hiện tại và đương lai nhất định được thấy Phật, cách Phật không xa; chẳng cần nhờ vào phương tiện nào khác, mà tâm tự khai ngộ. Như người được xông hương, thân có mùi thơm, đó gọi là Hương quang trang nghiêm". HƯƠNG QUANG TRANG NGHIÊM

H 2334 HƯƠNG QUỐC Cũng gọi Hương tích quốc, Chúng hương quốc, Chúng hương thế giới. Đất nước của đức Hương tích Như lai. Cõi nước này ở phương trên, cách thế giới Sa bà 42 hằng hà sa cõi Phật, là thế giới mà trong đó tất cả lầu gác, đất đai, cho đến vườn, rừng, v.v... đều phát ra mùi hương vi diệu. Đồng thời, mùi thơm từ thức ăn ở cõi này đều bay khắp 10 phương vô lượng thế giới. [X. phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ]. HƯƠNG SÁT Chỉ cho chùa viện. Hương, ví dụ công đức của Phật pháp, hoặc công đức của những kiến trúc Phật giáo. Đồng nghĩa với Hương của Hương điện, Hương thất. Sát, Phạm:Kwetra, vốn là nghĩa cây cột thuộc phần lộ bàn trên đỉnh tháp, về sau, từ sát được dùng để gọi tháp và chùa, viện. HƯƠNG SƠN TỰ ... . I. Hương Sơn Tự. Chùa ở sườn phía đông núi Long môn, cách huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam, Trung quốc, 14 km về mạn tây nam. Chùa được sáng lập vào thời đại nào không được rõ. Có thuyết cho rằng nó được xây dựng vào niên hiệu Hi bình năm đầu (516) đời Bắc Ngụy. Lại có thuyết cho rằng nơi đây là phần mộ của ngài Tam tạng Nhật chiếu đời Đường, về sau do Lương vương kiến thiết thành già lam.

Trong năm Nguyên hòa (806-820), đệ tử nối pháp của thiền sư Mã tổ Đạo nhất là ngài Phục ngưu Tự tại từng trụ ở chùa này. Năm Đại hòa thứ 6 (832) đời Đường, ông Bạch cư dị trùng tu và thỉnh ngài Thanh nhàn làm Trụ trì. Trong chùa có 5270 quyển Kinh, Luật, Luận chia làm 3 tạng Đại thừa, 3 tạng tiểu thừa. Hương sơn là 1 trong 10 ngôi chùa nổi tiếng ở Long môn thời bấy giờ. Về sau, chùa dần dần suy đồi. Mãi đến đầu đời Thanh mới được vua ban sắc trùng tu. Nay trong chùa có mộ của ông Bạch cư dị và bia của hòa thượng Bất không. [X. Bạch thị văn tập Q.68, Q.71; Đại minh nhất thống chí Q.29; Đại thanh nhất thống chí Q.163; Cổ kim đồ thư tập thành phương chức điển 428, 434]. II. Hương Sơn Tự. Chùa trên núi Hương sơn phía tây bắc thành phố Bắc bình, được sáng lập vào đời Liêu. Năm Đại định 26 (1186) đời Kim, chùa được xây dựng lại và được ban tên "Đại Vĩnh An Tự", cũng gọi là Cam lộ tự. Chùa dựa theo thế núi, Tháp Lưu Li Chùa Hương Sơn, Bắc Bình HƯƠNG SƠN TỰ Cảnh chùa Hương Sơn ở Hà Nam

H 2335 vốn có điện 5 tầng, 2 bên có hiên gác. Sau, chùa bị cháy, tầng dưới vẫn còn thềm đá và đàn hoa xếp bằng gạch lưu li. Chùa nổi tiếng về những cây bách. Các vua triều Thanh từng kiến thiết đại qui mô, sửa sang nhiều lầu gác, điện đường. Nhưng phần lớn các kiến trúc này đã bị liên quân Anh, Pháp đốt phá vào năm Hàm phong thứ 10 (1860) và liên quân 8 quốc gia vào năm Quang tự 26 (1900). HƯƠNG THANG Nước nóng có pha hương liệu để tắm gội thân thể. Xưa nay vào ngày Phật đản, các chùa viện thường dùng hương thang để tắm tượng Phật. Thời xưa nước hương có đủ 5 vị, nhưng về sau chỉ dùng cam thảo và mộc cam trà. Thiền tông dùng 7 vị thuốc như: Trần bì, phục linh, địa cốt bì, nhục quế, đương qui, chỉ xác và cam thảo để nấu nước thơm, gọi là Thất hương thang. Ngoài ra, hương thang cũng được dùng để giặt ca sa. [X. kinh Quán tẩy

Phật hình tượng; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.7; điều Phật giáng đản, chương Báo ân trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng]. HƯƠNG THANG KỆ Khi Bố tát, đọc kệ Hương thủy xong, quì xuống, chắp tay, xướng bài kệ Hương thang. Kệ rằng (Đại 82, 432 thượng): Hương thang gột rửa sạch hồng trần

Pháp thân trọn đủ cả năm phần
Bát nhã chiếu soi tràn giải thoát
Pháp giới hàm dung thảy chứng chân.
(xt. Hương Thủy Kệ).
HƯƠNG THÁP
Ngôi tháp nhỏ làm bằng bột hương trộn lẫn với bùn. Trong tháp tôn trí kinh văn để cúng dường lễ bái.
(xt. Tháp).
HƯƠNG THẦN
.....
Phạm: Gandharva.
Dịch âm: Càn thát bà thần.
Cũng gọi Hương ấm thần, Tầm hương thần, Hương âm thần, Nhạc thần.
Tên vị thần trông coi về âm nhạc của trời Đế thích, là một trong 8 bộ chúng.
Thức ăn của thần Càn thát bà là hương và toàn thân ngài toát ra mùi thơm, vì thế gọi là Hương thần.
[X. Duy ma kinh huyền sớ Q.5]. (xt. Càn
Thát Bà).
HƯƠNG THỐN
.....
Đơn vị thời gian được tính bằng độ dài của nén nhang.
Thời xưa, trong tùng lâm, nén nhang thường được cắt ra làm 1 tấc(khoảng 3 cm) hoặc 2 tấc để làm tiêu chuẩn mà tính thời gian ngồi thiền.
HƯƠNG THỦY
Phạm:Gandha-vàri.
Nước sạch có pha mùi thơm, dùng để rửa các vật cúng dường hoặc để tắm gội.
Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 3 (Đại 3, 554 hạ), nói: “Trên hư không, các trời Phạm vương, Đế thích, rưới hương thủy lên thân Bồ tát”.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 627 thượng), nói: “Khi làm tua mũ, nên chọn tơ thật tốt và mịn, rồi dùng hương thủy HƯƠNG THỦY

H 2336 giặt cho thật sạch”. Về sau, có phép gia trì hương thủy, nghĩa là dùng nước thơm đã được gia trì rưới lên thân thể, rảy trong đạo tràng, hoặc các vật phẩm dâng cúng. Trong Mật giáo, hương thủy chủ về trí đức, cho nên nước hương được điều chế cũng tùy theo các loại tu pháp mà có khác nhau. [X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Hoa nghiêm Q.27 (bản dịch cũ); Thai quán kí bản trong A sa phược sao Q.1]. (xt. Hương).
HƯƠNG THỦY HẢI Gọi tắt: Hương hải. Biển nước thơm. Cứ theo truyền thuyết của Phật

giáo, thì thế giới có 9 núi, 8 biển, núi Tu di ở giữa. Chung quanh núi Tu di có 8 núi, 8 biển bao bọc, trong đó, trừ biển thứ 8 là nước mặn, còn những biển kia đều chứa nước 8 công đức, rất trong mát và có mùi vị thơm tho, vì thế gọi là Hương hải thủy. [X. luận Câu xá Q.11; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.31]. HƯƠNG THỦY KỆ Bài kệ được đọc lúc lấy hương thủy rửa tay trước khi Bố tát. Bài kệ ấy là (Đại 82, 432 thượng): "Nước tám công đức tẩy bụi nhơ Tay rửa sạch rồi tâm vô nhiễm Giữ gìn giới cấm không sai phạm Nguyện khắp chúng sinh đều thanh tịnh". Lúc đọc câu kệ chót, tay phải cầm bình nước dội lên tay trái, rửa sạch hai tay, rồi lấy khăn sạch lau cho khô. HƯƠNG THỦY TIỀN

Tiền do tăng ni nộp cho quan phủ để được cấp độ điệp. Vào cuối đời Đường, sau loạn An lộc sơn và Sử tư minh, binh lính đói khổ, nhân dân khốn quẫn, nên Tể tướng Bùi miện tâu vua Đường túc tông, đề nghị thu thuế của tăng ni, gọi là Hương thủy tiền, để giúp cho việc quân nhu. Tức là trong nước ai muốn xuất gia làm tăng ni thì phải nộp tiền trước, rồi mới được xuất gia thụ giới. [X. chương Thích thần hội trong Tống cao tăng truyện Q.8]. (xt. Độ Điệp). HƯƠNG TÍCH PHẠN ... . Cũng gọi Hương phạn. Cơm có mùi thơm vi diệu ở cõi nước Chúng hương của đức Phật Hương tích. Phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 552 trung), nói: "Lúc đó, đức Phật Hương tích lấy bát đựng đầy cơm thơm trao cho Hóa Bồ tát". HƯƠNG TÍCH PHẬT Cũng gọi Hương đài Phật. Đức Phật trụ ở thế giới Chúng hương thuộc phương trên. Hương chỉ cho hương giới, hương định, hương tuệ, xa lìa sự nhơ nhớp của thế gian. Tích nghĩa là tụ tập, chứa góp các công đức. Phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ (Đại 14, 552 trung), nói: "Ở phương trên, cách thế giới Sa bà 42 hằng hà sa cõi Phật, có cõi nước tên là Chúng hương, đức Phật ở cõi nước ấy tên là Hương tích. So với mùi hương của các cõi Phật trong 10 phương thế giới, thì mùi hương của cõi này vi diệu bậc nhất.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 4 giải thích
Hương tích tiếng Phạm làGandhàlaya, dịch âm là Càn đà la da.
[X. Duy ma kinh lược sớ Q.10].
HƯƠNG TÍCH PHẬT
H 2337 HƯƠNG TÍCH TỰ ... . Chùa ở phía nam huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây, được xây dựng vào năm Thần long thứ 2 (706) đời vua Trang tông nhà Đường, để kỉ niệm đại sư Thiện đạo. Đến đời Tống, chùa được đổi tên là Khai lợi tự. Sang đời Minh chùa được trùng tu và khôi phục lại cảnh quan cũ. Chùa có tòa tháp gạch 5 tầng, qua 2 trận động đất, đỉnh tháp và vài tầng trên đã bị lở. Hiện nay vẫn còn nhưng cảnh quan không được như xưa. HƯƠNG TÍNH BÀ LA MÔN Hương tính, Phạm: Droịa. Pàli:Doịa. Cũng gọi Đậu ma bà la môn, Đầu na bà la môn, Đồn khuất bà la môn, Đột lộ noa bà la môn. Người Bà la môn họ Hương, ông này đã đề nghị chia xá lợi của đức Phật làm 8 phần. Khi đức Phật nhập diệt, Kim thân của Ngài được đồ tì(hỏa thiêu), sau đó, vua các nước đều muốn thỉnh xá lợi về nước mình để phụng thờ, cho nên đã đưa đến sự tranh chấp. Bấy giờ Bà la môn họ Hương mới đề nghị chia xá lợi làm 8 phần cho 8 nước để xây tháp cúng dường. Mọi người đều hoan hỷ

chấp thuận đề nghị ấy và cuộc tranh giành chấm dứt.
[X. kinh Du hành trong Trường a hàm
Q.4; kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển)].
HƯƠNG TRẦN
Cảnh sở duyên của thức mũi và căn mũi.
Một trong 6 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).
Trần nghĩa là bụi bậm nhiễm ô, vì nó hay làm cho tâm thức nhơ nhớp, khiến chân tính không hiển lộ ra được. Các loại hương từ chiên đàn, trầm hương, hương của các thức ăn uống, hương trên thân thể người nam, người nữ, cho đến tất cả những thứ mùi thơm, mùi hôi, v.v... đều là Hương trần.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.28].
HƯƠNG TRÙ
.....
Cũng gọi Hương tích.
Nhà bếp của Tăng viện.
Danh từ này lấy điển tích "cơm thơm ở cõi Phật Hương tích" trong kinh Duy ma cật.
(xt. Hương Tích Phạn).
HƯƠNG TÚY SƠN
... .
I. Hương Túy Sơn.
Hương túy, Phạm, Pàli: Gandhamàdana.
Dịch âm: Càn đà ma ha thuật, Kiện đà ma la.
Cũng gọi Hương thủy sơn, Hương tích sơn, Hương sơn.
Núi ở vùng cực bắc của châu Diêm phù đề. Núi này có các mùi hương làm cho người ta bị say, cho nên gọi là Hương túy.
Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển
1, phẩm Diêm phù châu trong kinh Khởi thế quyển 1, thì có vô lượng Khẩn na la (thần âm nhạc) sống trong Hương sơn, thường tấu nhạc và múa hát, có các loại cây tỏa ra mùi thơm, cũng là chỗ ở của các HƯƠNG TÚY SƠN Tháp Chùa Hương Tích

H 2338 vị thần Đạiuy đức. Trong núi có 2 hang động Tạp sắc và Thiện Tạp sắc, do 7 thứ báu như mã não, v.v... tạo thành. Hang dài và rộng 50 do tuần, là nơi ở của vua Càn thát bà và 500 Khẩn na la nữ. Phía bắc 2 hang động này lại có Đại sa la thụ vương, rừng cây Bát thiên sa la và hồ Mạn đà cát ni. Từ xưa, tín đồ của Ấn độ giáo tin rằng trên đỉnh núi này là cõi trời của thần Thấp bà (Phạm:Ziva), trong đó có cung điện của thần Cung tì la. Cho đến nay, người Ấn độ vẫn cho núi Hương túy là núi thiêng. Cứ theo vị trí và hình dáng được mô tả trong kinh điển, thì núi này có lẽ là núi Kailàsa, đứng sừng sững trên bờ phía bắc hồ Mànasa trong dẫy núi Himalayas ngày nay. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; luận Câu xá Q.11; luận Lập thế a tì đàm Q.2]. II. Hương Túy Sơn. Cũng gọi Tiểu thanh lương cảnh. Núi ở mạn tây bắc của thành phố Bắc bình, Trung quốc, nổi tiếng là nơi thâm u tịch mịch. Trong núi có dòng suối, nước ngọt

và mát. Thổ dân dẫn nước ấy vào ruộng để cấy lúa, trồng sen, có mùi thơm lạ, chính vì thế mà núi được gọi là Tiểu thanh lương cảnh. Thời xưa trong núi này có chùa Hương sơn. (xt. Hương Sơn Tự). HƯƠNG TƯỢNG .....

I. Hương Tượng. Phạm: Gandhahastin, gandha-gaja. Mùi thơm toát ra từ ngà con voi đực trong thời kì giao phối. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 30, thì thời kì này voi đực rất mạnh, tính hung bạo, khó chế phục, sức của nó mạnh bằng 10 con voi bình thường. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; Chú duy ma kinh Q.1]. II. Hương Tượng. Cũng gọi Tượng lô. Lò đốt hương hình con voi được dùng trong đạo tràng quán đính bí mật của Mật giáo. Lúc thụ quán đính, trước khi vào đàn, người thụ bước qua Hương tượng, nhờ mùi thơm xông lên mà thân được thanh tịnh. Ngoài ra, nghi thức truyền pháp của tông Tịnh độ Nhật bản cũng dùng lò hương hình con voi, gọi là Xúc hương. [X. Nhũ vị sao Q.16]. HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT Hương tượng, Phạm: Gandha-hastin. Dịch âm: Càn đà ha đề bồ tát, Càn đà ha trú bồ tát. Kiền đà ha sa để bồ tát. Cũng gọi Hương huệ bồ tát, Xích sắc bồ tát, Bất khả tức bồ tát. Vị Bồ tát thứ nhất trong 4 vị tôn phía nam trên phương đàn của viện ngoài trong Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là một trong 16 vị tôn của Hiền kiếp. Hương nghĩa là lan tỏa khắp mà không ngại; Tượng nghĩa là hạnh đầy đủ và có sức mạnh to lớn. Hương tượng

biểu thị hạnh và quả đều viên mãn.

Hình tượng vị Bồ tát này, thân mầu da trắng, ngồi trên hoa sen, tay phải nắm

HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT

Hương Tượng Hương Tượng Bồ Tát

Mạn Đồ La Kim Cương Giới

H 2339 lại, cầm hoa sen để ở trước ngực, trên hoa có hộp hương, tay trái nắm lại đặt ở trên bẹn. Mật hiệu là Đại lực kim cương, Hộ giới kim cương. Trong các kinh Đại thừa như: Tiểu phẩm bát nhã quyển 9, Vô lượng thọ quyển thượng, A di đà, v.v... thường thấy danh hiệu của vị Bồ tát này. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.9; Kim cương giới mạn đồ la sao Q.hạ]. HƯƠNG TƯỢNG ĐỘ HÀ Hương tượng qua sông, chân nó đặt tận đáy nước, ví dụ người nghe giáo pháp, chứng được chỗ sâu xa. Trong các kinh luận thường nói về 3 con thú qua sông là thỏ, ngựa, hương tượng, để ví dụ chỗ chứng đắc có sâu, nông khác nhau khi nghe giáo pháp. Chẳng hạn như thỏ qua sông thì nổi, ngựa qua sông thì chìm phân nửa thân, còn hương tượng qua sông thì chân giẫm đến đáy nước. Người thời nay cũng cho rằng bình luận văn chương đến chỗ thấu triệt, gọi là Hương tượng độ hà. HƯƠNG TY ..... Chức vụ phụ trách việc báo giờ giấc trong Thiền lâm. Ngày xưa thường đốt hương để tính thời khắc, cho nên gọi chức vụ ấy là Hương ty. HƯƠNG VI PHẬT SỨ Mùi hương là sứ giả của Phật, vì mùi hương có khả năng thông đạt lòng tin của người đời đến đức Phật. [X. thiên Phó thỉnh trong Tứ phần luật

san phồn bổ khuyết hành sự sao; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ]. HƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT Hương vương, Phạm: Gandha-ràja. Dịch âm: Kiền đà la xà. Cũng gọi Hương vương quan âm. Vị Bồ tát bản tôn trong pháp tu tăng ích, diệt tội, là quyến thuộc của bồ tát Quan âm. Hương nghĩa là lan tỏa khắp nơi; Vương nghĩa là tự tại. Hương vương biểu thị nghĩa tự tại hóa độ chúng sinh khắp pháp giới. Cứ theo kinh

Hương vương bồ tát đà la ni chú, thì hình tượng vị Bồ tát này, thân mầu da trắng, ngồi kết già trên hoa sen, diện mạo đoan chính, đầu đội mũ trời, cổ đeo chuỗi ngọc, tay phải buông xuống, năm ngón duỗi thẳng như kết ấn Thí vô úy, tượng trưng cho mưa cam lộ từ năm đầu ngón tay tuôn xuống, để bố thí cho chúng sinh trong năm đường. Cánh tay trái co lại, cầm hoa sen đặt ở trước ngực, hoa sen này là từ tòa sen của Ngài ngồi hiện ra. Phía sau Bồ tát có vòng hào quang, trên có lọng che. Y phục của Ngài là gấm mịn 5 mầu, 2 cánh tay có buộc dây lụa mầu đỏ, mầu vàng đính châu ngọc. Pháp tu lấy vị Bồ tát này làm Bản tôn để cầu diệt tội, gọi là Hương vương bồ tát pháp. Khi tu pháp này thì thiết lập một đàn vuông 4 tấc ở phía trước tượng, dâng hương, đèn và phẩm vật cúng dường; nửa đêm hành giả thức dậy, y phục trang nghiêm thanh tịnh, tụng 1.008 biến thần chú Hương vương bồ

tát, nếu đến sáng mà không buồn ngủ, thì những điều mong cầu đều được toại nguyện. HƯƠNG VI PHẬT SỨ Bồ Tát Hương Vương

H 2340 HƯƠNG XÀ LÊ (?-?) Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Ngụy, trụ trì chùa Phi phó, núi Thanh thành, Ích châu (huyện Quán, tỉnh Tứ xuyên). Thời bấy giờ có tập tục hàng năm đến ngày mùng 3 tháng 3, dân chúng lên núi Thanh thành du ngoạn, mang theo rượu thịt để vui say. Hương xà lê thường đến khuyên răn nhưng họ vẫn không bỏ. Một năm nọ, vào dịp này, sư cũng đến tham dự tiệc rượu, mọi người tranh nhau chuốc rượu dâng thịt, dâng đến đâu hết đến đó. Ăn xong, sư kêu đau bụng, rồi nôn ra đủ thứ, nào thịt gà, thịt dê, cá, cua, ngỗng, vịt, sau đó biến thành những con vật chạy nhảy bơi lội lẫn lộn, khiến mọi người đều kinh hãi, phát nguyện không giết hại, không ăn thịt nữa. Từ đó, phong cảnh núi Thanh thành cũng đổi mới. Sau khi sư thị tịch, lúc di quan, các đệ tử lấy làm lạ vì quan tài rất nhẹ, mở ra thì không thấy nhục thân của sư, chỉ còn cây tích trượng mà thôi. [X. Tục cao tăng truyện Q.25, Q.26]. HƯƠNG Y Cũng gọi Hương nhiễm, Hương bào thường, Hương phục. Áo pháp được nhuộm bằng nước của vỏ cây càn đà(vỏ cây hương, có mùi thơm). (xt. Ca Sa, Hương Ca Sa). HƯỚNG HẠ ..... Đối lại: Hướng thượng. I. Hướng Hạ.

Cũng gọi Hướng hạ môn, Thuận vạn (..) tự. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Từ cảnh giới đại ngộ mà hiển hiện sức diệu dụng tự tại, tùy thuận căn cơ để tiếp hóa người học; thuộc về môn lợi tha. II. Hướng Hạ. Tức là Hướng hạ môn được nói trong luận Ma ha diễn, là 1 trong 2 môn của Sinh diệt môn. III. Hướng Hạ. Gọi đủ: Hồi văn hướng hạ. Tức là trước hết dẫn văn kinh rồi sau mới giải thích. Một trong 12 cách khẩu truyền của Mật giáo. (xt. Thập Nhị Khẩu Truyền, Hướng Thượng). HƯỚNG HỎA Ngồi cạnh lò than để sưởi ấm vào mùa đông. Cứ theo điều Nhật dụng qui phạm, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6, thì khi hướng hỏa(sưởi ấm) phải ngồi ngay thẳng gần lò sưởi, vái chào mọi người, không được đùa nghịch thìa xúc hương, đũa gắp lửa, không được bươi lửa làm cho tro bay, không được chụm đầu nói chuyện, không được nướng các vật để ăn, không được sấy giầy dép, hơ quần áo, cũng không được vén quần áo để lộ da thịt, không được khạc nhổ hay vứt bỏ vật dơ bẩn vào trong lửa. Nhưng theo luật Tứ phần quyển 59, thì hướng hỏa có 5 điều hại: 1. Làm cho người ta mất vẻ hồng hào. 2. Làm cho sức khỏe tổn giảm. 3. Làm cho mờ mắt. 4. Gây sự ồn ào.

5. Thường nói việc thế tục. [X. chương Nam tuyền phổ nguyện trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.8; Tông môn thống yếu tục tập Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.9]. HƯỚNG HỎA

H
2341
HƯỚNG KHỨ
.....
I. Hướng Khứ.
Phát tâm hướng về Phật tính xưa nay vốn có của chính mình.
II. Hướng Khứ.
Đối lại với Hướng lai.
Đồng nghĩa với Hướng hậu.
Nghĩa là sau này, từ nay về sau.
III. Hướng Khứ.
Đối lại với Khước lai.
Hướng tới chính vị, gọi là Hướng khứ;
từ chính vị hướng tới thiên vị, thì gọi là
Khước lai.
[X. chương Đức sơn Tuyên giám trong
Tổ đường tập Q.5; chương Thạch sương
Khánh chư trong Tổ đường tập Q.6; Thiền lâm tượng khí tiên Q.6].
HƯỚNG LAI
Đối lại với Hướng khứ.
Nghĩa là từ xưa đến nay.
Chương Thuyền tử Đức thành trong Tổ đường tập quyển 5 có từ ngữ “Hướng lai sở nghị”(những điều được bàn từ xưa đến nay).
Ngoài ra trong bài thơ “Vãn ca” (thơ viếng người chết) của Đào tiềm có câu:
“Hướng lai tương tống nhân
Các tự hoàn kì gia”.
(Xưa nay cùng tiễn người
Rồi ai về nhà nấy).
(Xt. Hướng Khứ).
HƯỚNG THƯỢNG
.....
I. Hướng Thượng.
Đối lại với Hướng hạ.
Cũng gọi Hướng thượng môn, Nghịch vạn(..) tự. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Từ cảnh giới mê vọng nỗ lực cầu Bồ đề hướng tới cảnh giới giác ngộ giải thoát, thuộc về môn tự lợi. Từ ngữ Hướng thượng được thấy rải rác trong các sách vở của Thiền tông và tùy

theo trường hợp mà được ghép chung với những từ khác để diễn đạt ý nghĩa, như: -Hướng thượng nhất lộ, Hướng thượng đạo: Biểu thị chỗ chí cực của đại đạo và cảnh giới đại ngộ. -Hướng thượng cực tắc sự, Hướng thượng quan lệ tử, Hướng thượng sự: Mô tả việc tìm cầu lí sâu xa rất mực của Phật đạo. -Hướng thượng nhất lộ, thiên thánh bất truyền: Hình dung cảnh giới giác ngộ chân thực tuyệt đối mà chư Phật và Tổ sư các đời không hề nói đến, chỉ do người tu thiền tự tham cứu mà thể nhận được thôi. -Hướng thượng chuyển khứ: Từ cảnh giới tương đối của phàm phu mà hướng tới cảnh giới tuyệt đối của chư Phật. -Hướng thượng cánh đạo: Khi vị thầy bảo đệ tử hoặc Thiền khách đưa ra kiến giải triệt để thì thường dùng từ này để biểu thị. -Hướng thượng kiềm chùy: Tức là Đệ nhất nghĩa đế mà vị thầy dùng để tiếp hóa và rèn luyện người học. -Hướng thượng nhất cơ: Chỉ cho lực lượng và cơ dụng mà người học nhờ đó có thể tiến thẳng vào cảnh giới rốt ráo của chư Phật. -Hướng thượng nhân, Hướng thượng cơ: Chỉ cho người có năng lực thể nhận cảnh

giới của chư Phật một cách triệt để.

-Hướng thượng nhất cú: Câu nói đưa đến cảnh giới giác ngộ cùng tột.

-Hướng thượng tông thừa: Tức là yếu chỉ sâu xa cùng cực của Thiền tông.

[X. tắc 10, 11, 43 trong Bích nham lục;

Tắc 31, 83 trong Thung dung lục].

II. Hướng Thượng.

Tức là Hướng thượng môn được nói

HƯỚNG THƯỢNG

H 2342 trong luận Thích ma ha diễn quyển 2, là 1 trong 2 môn của Sinh diệt môn. III. Hướng Thượng. Gọi đủ: Hồi văn hướng thượng. Lời chú giải được ghi ở trên mỗi danh từ, là một trong 12 cách truyền khẩu của Mật giáo. (xt. Thập Nhị Khẩu Truyền). HƯỚNG THƯỢNG NHẤT LỘ Đồng nghĩa với Hướng thượng nhất trước. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho Đại đạo chân chính tuyệt đối, dứt bặt ngôn ngữ, suy tư. Chương Bàn sơn Bảo tích trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7 (Đại 51, 253 trung), nói: “Một con đường hướng thượng, nghìn Thánh không truyền, người học luống công, nhọc mình, như vượn bắt bóng”. Vì con đường hướng thượng này là đạo mầu nhiệm, xa thẳm mà nghìn Thánh không truyền, là cái mà đức Thích ca không nói, ngài Đạt ma im lặng, vượt ngoài ngôn ngữ tâm niệm, đó là đạo vô thượng chí chân, chỉ tự chứng tự biết mà thôi. [X. tắc 12 trong Bích nham lục]. HƯỞNG CỐC TRIỆT (1606-1673) Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Thanh, Trung quốc, người huyện Quyên xuyên, tỉnh Hồ nam, họ Hoàng, hiệu Hưởng cốc. Sư xuất gia năm 23 tuổi, sau tham học thiền sư Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng, có chỗ khế ngộ. Sư lại lần lượt tham phỏng

khắp các tùng lâm, cuối cùng thờ ngài Vạn như Thông vi ở Long trì, Giang tô, làm thầy, được nối pháp của ngài và trụ trì chùa Vạn tùng tại Kim lăng. Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, thọ 68 tuổi. Sư có tác phẩm: Hưởng cốc Triệt thiền sư ngữ lục 10 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.72]. HƯỞNG ĐƯỜNG Ngôi nhà thờ hình tượng và bài vị của các bậc Tổ sư trong các chùa viện của Thiền tông. Vì ngôi nhà này là nơi tế tự, dâng lễ vật cúng dường Tổ sư nên gọi là Hưởng đường. [X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng

khí tiên]. HƯỞNG ĐƯỜNG SƠN THẠCH QUẬT Cũng gọi Hưởng đường sơn tự. Hang động ở núi Hưởng đường. Có Bắc Hưởng đường và Nam Hưởng đường. Bắc Hưởng đường nằm ở huyện Vũ an, tỉnh Hà nam, còn Nam Hưởng đường thì nằm ở huyện Từ, tỉnh Hà bắc, Trung quốc. Hai động cách nhau khoảng 15 km, được khai tạo vào khoảng những năm 550-557 đời Bắc Tề. Vì trong động này chỉ phất tay áo là có thể phát ra các thứ tiếng chiêng, tiếng trống vang vang nên có tên là Hưởng đường sơn (núi nhà tiếng vang), Cổ sơn (núi trống), Thạch cổ sơn (núi trống đá),

Phũ sơn.
Hưởng đường sơn (cả Nam và
Bắc) có tất cả
HƯỞNG ĐƯỜNG SƠN THẠCH QUẬT
Điêu khắc trên vách động thứ 4 ở Bắc Hưởng Đường
H 2343 16 động đá, với hơn 3.400 pho tượng lớn nhỏ. Cácđộng sâu thẳm, cấu trúc tinh xảo, đặc biệt là những pho tượng, trông rất sinh động, nổi tiếng gần xa. Ngoài ra, các kiến trúc phụ thuộc trong hang động cũng có qui mô hoành tráng, dựa theo thế núi, trùng trùng điệp điệp. Đây là di sản quí giá về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, thư pháp, hội họa, v.v... của Trung quốc cổ đại. (xt. Thạch Quật). HƯU ĐỒ Cũng gọi Phù đồ. Chỉ cho đức Phật hoặc chúng tăng. Truyện Hoắc khứ bệnh trong Hán thư chép: “Bắt Hưu đồ tế người Thiên kim”. Hưu đồ ở đây chỉ cho chúng tăng. Ngụy lược Tây di truyện chép: “Niên hiệu Nguyên thọ năm đầu đời vua Ai đế, Tiến sĩ Cảnh hiến được sứ giả của vua nước Đại nguyệt thị là Y tồn khẩu truyền Hưu đồ kinh”. Hưu đồ ở đây chỉ cho đức Phật; còn Hưu đồ kinh tức là kinh Phật. Ngoài ra, theo thuyết của ông Nguyễn nguyên, thì Phật giáo được truyền vào Trung quốc từ thời Tây Hán, lúc đầu gọi là Hưu đồ, sau gọi là Phù đồ, Phật đồ, Phật đà, đều là từ một chữ Phạm mà dịch âm khác nhau. [X. Ngụy thư Thích Lão chí 20]. (xt. Phật, Phù Đồ). HƯU LƯƠNG Chỉ cho tiền bạc và vật dụng của vị tăng hành cước trên đường được mọi người tặng cho. Chương Dược sơn Duy nghiễm trong

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 312 thượng), nói: “Ông nên trở về quê, nếu ông trở về, tôi sẽ chỉ cho ông phương pháp hưu lương”. HƯU LƯU TIÊN HÓA THẠCH Tiên Hưu lưu hóa đá. Tiên Hưu lưu tức là ông Ưu lâu khư, Tổ của học phái Thắng luận ở Ấn độ. Cứ theo Chỉ quán tư kí quyển 10, thì vị tiên này ra đời vào cuối kiếp Thành, uống thuốc trường sinh, hóa thành đá, như hình con bò nằm. Khoảng 800 năm trước khi đức Phật ra đời thì khối đá ấy tan thành tro, môn đồ đều cho rằng vị tiên ấy đã vào Niết bàn. (xt. Ưu Lâu Khư). HƯU TĨNH I. Hưu Tĩnh(?-?). Vị Thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Đường, là đệ tử nối pháp của ngài Động sơn Lương giới. Sư trụ trì chùa Hoa nghiêm tại Kinh triệu, xiển dương tông Tào động. Sau khi sư thị tịch, được vua Trang tông nhà Hậu Đường ban thụy hiệu là “Bảo Trí Đại Sư”. [X. Tổ đường tập Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17]. II. Hưu Tĩnh (1520-1604). Danh tăng Hàn quốc, sống vào đời Lí, người An châu, tỉnh Bình an nam, họ Thôi, tự Huyền ứng, hiệu Thanh hư đường, người đời gọi là Tây sơn đại sư. Năm sư lên 9 tuổi, mẹ mất; năm sau, cha qua đời, sư bèn theo quan Quận thú là Lí tư tằng lên kinh đô học tập. Sau sư học kinh luận

nơi ngài Sùng nhân, kế đến theo hầu ngài Linh quán 3 năm. Một đêm, bỗng thoát li sự chướng ngại của văn tự, sư liền

xuất gia thụ giới Cụ túc, rồi lần lượt tham phỏng các chùa nổi tiếng. Năm 30 tuổi, sư đậu kì thi Tăng khoa phục cựu lần thứ nhất do vua Minh tông chủ trì, rồi được tiến cử làm đến chức "Thiền Giáo Lưỡng Tông Phán HƯU TĨNH

H 2344 Sự". Năm Minh tông 12 (1557), sư trả ấn tín, rồi lần lượt vào các núi: Kim cương, Đầu lưu, Trí dị và Diệu hương khai đường thuyết pháp, người đến theo học rất đông. Năm Tuyên tổ 26 (1592), khi quân Nhật bản tiến đánh Triều tiên, vua Tuyên tổ phải chạy đến Long loan, Nghĩa châu, sư tụ họp đệ tử khởi nghĩa, lập nhiều chiến công. Sau khi Tuyên tổ trở về kinh đô, sư tâu xin lui về ẩn tu, vua ban hiệu cho sư là "Quốc Nhất Đô Đại Thiền Sư Thiền Giáo Đô Tổng Nhiếp Phù Tông Thụ Giáo Phổ Tế Đăng Giai Tôn Giả". Năm Tuyên tổ 38 (1604) sư thị tịch, thọ 85 tuổi. Trong số các đệ tử của sư, có 4 vị nổi tiếng hơn cả được gọi là Tứ đại đệ tử, đó là: Tùng vân Duy chính, Tiên dương Ngạn cơ, Tiêu diêu Thái năng và Tĩnh quán Nhất thiền. Về sau, 4 vị này lập thành 4 chi phái. Sư có các tác phẩm: Thiền giáo thích, Thiền giáo quyết, Vân thủy đàn, Tam gia qui giám (mỗi loại 1 quyển), Thanh hư đường tập (4 quyển). [X. Lí triều Tuyên tổ thực lục; Triều tiên Phật giáo thông sử; Lí triều Phật giáo; Triều tiên thiền giáo sử]. HỮU .. Phạm,Pàli:Bhava. Nghĩa là tồn tại, sinh tồn. Trong kinh điển Phật giáo, phạm vi sử dụng của chữ "Hữu" rất rộng, rồi về ý nghĩa và sự phân loại của nó cũng có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 60, thì

"Hữu" có nhiều nghĩa, nhưng chủ yếu thì chỉ cho quả thể dị thục của chúng sinh có tình thức và các nghiệp có khả năng chiêu cảm quả thể dị thục này, cũng tức là do nghiệp nhân thiện ác mà mang lại quả báo khổ vui. Vì loại nhân quả báo ứng này nối tiếp nhau không mất, nên gọi là "Hữu". Còn luận Câu xá quyển 9 và luận Thành duy thức quyển 8, thì cho rằng nghiệp có khả năng đưa đến quả báo vị lai, gọi là "Hữu", hữu này tức là chi "Hữu" trong 12 nhân duyên. "Hữu" biểu thị sự tồn tại của các pháp, đối lại với "Vô", không tồn tại. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng các pháp tồn tại, 3 đời có thật; nhưng tông Duy thức thì chủ trương các pháp y tha khởi tính là "Giả hữu", Viên thành thực tính là "Thực hữu", nhưng ý nghĩa "Thực hữu" ở đây khác với ý nghĩa "3 đời thực có" của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Tức "Thực hữu" này là chỉ cho Thực tính (chân như) của các pháp là thường tồn, cùng khắp. Vì thực tính ấy không sinh diệt nên tông Duy thức đặc biệt gọi "Hữu" này là Diệu hữu, Chân hữu. Ngoài ra, vì phàm phu chấp trước cõi Sắc và cõi Vô sắc là cảnh giới giải thoát, nên thường dấy sinh ý niệm giải thoát, vọng cầu sinh về 2 cõi này, vì muốn ngăn dứt tình chấp này nên trong Phật pháp lập ra các "Hữu", để nói rõ ràng 2 cõi này không phải là cảnh giới giải thoát chân thực. Chẳng hạn như gọi "Tham" của cõi Sắc và cõi Vô sắc là "Hữu tham", gọi phiền não là "Hữu lậu", hoặc gọi "Ái" của cõi Vô sắc là "Hữu ái"…. Về chủng loại "Hữu" thì gồm có: 1. Ba hữu: Chỉ cho 3 cõi, cũng tức là

Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu.
2. Bảy hữu: Địa ngục hữu, Ngã quỉ hữu,
Bàng sinh hữu, Thiên hữu, Nhân hữu,

Nghiệp hữu, Trung hữu.
3. Hai mươi lăm hữu:
-Bốn ác thú: Địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh,
A tu la.
-Bốn châu: Đông thắng thần châu, Nam thiệm bộ châu, Tây ngưu hóa châu, Bắc câu lư châu.
-Sáu tầng trời cõi Dục: Trời Tứ thiên vương, trời Dạ ma, trời Đao lợi, trời Đâu
HỮU
H 2345 xuất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại. Các tầng trời cõi Sắc: Trời Sơ thiền, trời Đại phạm, trời Nhị thiền, trời Tam thiền, trời Tứ thiền, trời Vô tưởng, trời Ngũ tịnh cư. Các cõi trời Vô sắc: Trời Không vô biên xứ, trời Thức vô biên xứ, trời Vô sở hữu xứ, trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ. 4. Hai mươi chín hữu: Tức là 25 Hữu nói trên cộng với 5 tầng trời của Ngũ tịnh cư: Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Thiện hiện thiên, Sắc cứu kính thiên. Ngoài ra, bậc Thánh Sơ quả còn phải 7 lần qua lại trong nhân gian và cõi trời, cộng lại thành 14 lần sinh, mỗi lần sinh lại chia làm Sinh hữu và Trung hữu, nên tổng cộng là 28 hữu, cũng gọi 28 sinh. Đây là số lần thụ sinh cao nhất của bậc Thánh Sơ quả, vì thế không có cái Hữu thứ 29. Lại vì trạng thái tồn tại của tất cả vạn hữu không giống nhau nên mới chia làm nhiều loại Hữu và được gọi chung là "Chư hữu", Chư hữu vốn rộng lớn vô biên giống như biển cả nên cũng gọi là "Chư hữu hải". Luận Đại trí độ quyển 12 chia các pháp tồn tại ra làm 3 Hữu: 1. Tương đãi hữu: Sự tồn tại (Hữu) có đối đãi, như lớn nhỏ, dài ngắn, v.v... 2. Giả danh hữu: Tức là Hữu do nhiều nhân duyên tập hợp lại mà thành, như thân người là do 4 đại giả hòa hợp mà có, là Hữu giả danh chứ không có thực thể. 3. Pháp hữu: Pháp do nhân duyên sinh, tuy không có tự tính, nhưng chẳng phải hữu

danh vô thực như sừng thỏ, lông rùa... nên gọi là Pháp hữu. [X. luận Tập dị môn túc Q.4; luận Đại tì bà sa Q.192; luận Câu xá Q.19; luận Thuận chính lí Q.45; luận Thành duy thức Q.2, Q.9; luận Đại trí độ Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.8]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Tam Hữu, Tứ Hữu, Vô). HỮU ÁI TRỤ ĐỊA Cũng gọi Vô sắc ái trụ địa. Chỉ cho Tư hoặc trong cõi Vô sắc. Là một trong 5 Trụ địa hoặc. Trong các phiền não ở cõi Vô sắc, ngoại trừ Vô minh và Kiến, các phiền não khác tuy đã xa lìa Sắc tham nhưng còn chấp trước, ái nhiễm thân mình, nên gọi là Hữu ái trụ địa. Ái chỉ cho tham ái, là một trong các loại Tư hoặc. Tuy Tư hoặc chỉ chung cho cả 4 món tham, sân si, mạn, nhưng vì tham ái có ý nghĩa nhuận sinh mạnh nhất nên mới dùng Ái để biểu thị cho Tư hoặc. Ngoài ra, vì Tư hoặc là chỗ nương, chỗ trụ của tất cả phiền não, hơn nữa, lại có khả năng sinh ra phiền não, cho nên gọi là Trụ địa. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu]. (xt. Ngũ Trụ Địa Hoặc). HỮU BAN ..... Vị trí của vị Tri sự. Trong Thiền lâm, lúc hội họp, đại chúng theo thứ tự xếp hàng ở 2 bên trong Pháp đường, gọi là Lưỡng ban, Lưỡng tự. Vị trí của vị Tri sự ở bên phải nên gọi là Hữu ban hay Đông tự. HỮU BIÊN Nghiêng hẳn về bên hữu (có). Nghĩa là chấp trước tất cả các pháp trong thế gian là do các duyên hòa hợp

mà sinh, sức hòa hợp này có khả năng hiện bày tác dụng của các pháp, nên gọi là Hữu biên. Trái lại, chấp trước các pháp là do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh, nên không có tự tính, đã không tự tính thì thể của các pháp chẳng phải có thực, gọi là Vô biên. Hữu biên, vô biên là các từ ngữ được sử HỮU BIÊN

H 2346 dụng khi bàn về lí Hữu, Vô; những từ ngữ này được thấy rải rác trong các kinh luận. Như kinh Tiễn dụ (Đại 1, 917 trung), nói: "Thế gian hữu biên, thế gian vô biên. Nếu người chấp trước hữu biên, vô biên thì rất dễ rơi vào kiến giải thiên lệch, hạn hẹp". [X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Nhập lăng già Q.5; Trung luận Q.4; luận Du già sư địa Q.36; Đại minh tam tạng pháp số Q.8]. HỮU BIÊN VÔ BIÊN LUẬN Cũng gọi Biên vô biên đẳng tông. Tông phái chấp trước thế gian là hữu biên, là vô biên, cũng là hữu biên cũng là vô biên, chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên. Là một trong 16 tông phái ngoại đạo. [X. Du già luận kí Q.3 phần dưới]. (xt. Ngoại Đạo Thập Lục Tông). HỮU BỘ ..... Phạm:Sarvàsti-vàdin. Dịch âm: Tát bà a tư để bà địa, Tát bà đế bà, Tát bà đa. Dịch ý: Nhất thiết hữu, Nhất thiết ngữ ngôn. Gọi đủ: Thánh căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ. Cũng gọi: Hữu bộ tông, Hữu tông. Bộ phái chủ trương tất cả pháp trong 3 đời đều có thật. Là một trong 20 bộ phái của Phật giáo Tiểu thừa. Bộ phái này lấy các bộ luận A tì đạt ma làm chỗ y cứ mà lập thuyết, cực thịnh

một thời ở các vùng Ca thấp di la, Kiện đà la, v.v... thuộc miền Tây bắc Ấn độ đời xưa. [X. luận Dị bộ tông luân; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ). HỮU BỘ LUẬT Gọi đủ: Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da (Phạm:Mùla-sarvàstivàdavinaya). Luật, 50 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 23. Nội dung nói về giới luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chia ra 8 khoa: Tứ ba la di pháp, Thập tam tăng già bà thi sa pháp, Nhị bất định pháp, Tam thập ni tát kì ba dật để ca pháp, Cửu thập ba dật để ca pháp, Tứ ba la đề đề xá ni pháp, Chúng đa học pháp và Thất diệt tránh pháp. (xt. Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da). HỮU CĂN THÂN Phạm:Sendriya-kàya. Gọi đủ: Hữu sắc căn thân. Thân thể con người. Sắc nghĩa là vật chất, tức là vật có hình dáng; Căn tức 5 căn, hoặc cũng gọi là 5 sắc căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, quyển 3, thì 5 sắc căn (Thắng nghĩa căn) và chỗ nương tựa của chúng(tức Phù trần căn) gọi chung là Hữu căn thân. [X. luận Đại tì bà sa Q.118; luận Câu xá Q.5, Q.10; Thành duy thức luận diễn bí Q.3 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.3]. HỮU CĂN VÔ CĂN Chỉ cho loài hữu tình và vô tình. Căn chỉ cho thân căn, nhãn căn, v.v...

cho nên phàm chúng sinh hữu tình có thân căn, nhãn căn... đều gọi là Hữu căn. Vì 4 đại năng tạo: Đất, nước, lửa, gió và 4 vị sở tạo: HỮU CĂN VÔ CĂN

H 2347 Sắc, hương, vị, xúc, khi ở vào vị trí 5 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thì năng tạo và sở tạo của chúng đều có căn, nên gọi hữu tình là Hữu căn. Trái lại, những vật vô tình như: Cỏ, cây, núi, sông, v.v... thuộc về khí thế giới và tóc, lông, răng, móng, v.v... thuộc về chúng sinh hữu tình, thì năng tạo và sở tạo của chúng lìa căn, cho nên gọi là Vô căn. HỮU CHẤP THỤ Phạm:Upàtta. Đối lại: Vô chấp thụ. Có cảm giác, cảm thụ. Tức thân thể chúng sinh do tâm và tâm sở pháp nắm giữ. Tông Câu xá cho rằng có sinh mệnh thì có chấp thụ; vì 5 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi,thân) của chúng sinh và 4 cảnh(sắc, hương, vị,

xúc) cộng lại thành 9 phạm trù đều do tâm và tâm sở pháp nắm giữ, vả lại, cũng là chỗ nương tựa của tâm và tâm sở pháp, cho nên gọi là Hữu chấp thụ. Năm căn và 4 cảnh này là "Hữu căn thân" của chúng sinh hữu tình. Chữ "Thụ" trong Hữu chấp thụ nghĩa là "Hữu căn thân" có khả năng sinh ra giác thụ(cảm giác, cảm thụ khổ và vui, v.v...). Ngoài ý nghĩa giác thụ do tông Câu xá chủ trương, tông Duy thức cho rằng "Chấp thụ" còn có nghĩa là "Cùng chung an nguy", tức là ngoài "Hữu căn thân" ra, chủng tử hàm chứa trong thức A lại da cũng là Hữu chấp thụ và cùng chung an nguy với thức A lại da. An chỉ cho đường thiện, nguy chỉ cho nẻo ác. Sự an nguy của chủng tử và Hữu căn thân tức là sự an nguy của thức A lại da. Vòng quanh trong 6 ngả, chúng cùng chung số phận, nên nói là cùng chung an nguy.

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần đầu, thì Chấp nghĩa là nhiếp trì, Thụ nghĩa là lãnh thụ, cảm giác. Nếu nói theo nghĩa giác thụ của tông Câu xá thì Hữu căn thân là Chấp thụ, Chủng tử và Khí thế giới là Phi chấp thụ. Nhưng nếu nói theo nghĩa cùng chung an nguy của tông Duy thức thì Hữu căn thân và Chủng tử là Chấp thụ, còn Khí thế giới là Phi chấp thụ. [X. luận Câu xá Q.2, Q.3; luận Du già sư địa Q.66; luận Thành duy thức Q.2, Q.3; Câu xá luận quang kí Q.2; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. HỮU CHI TẬP KHÍ Đồng nghĩa: Nghiệp chủng tử, Dị thục tập khí. Chủng tử nghiệp chiêu cảm quả Dị thục trong 3 cõi, do sự huân tập khí phần của nhân trong 3 cõi tạo thành. Có thể chia làm 2 loại: 1. Hữu chi tập khí thiện chiêu cảm quả thiện cõi người, cõi trời. 2. Hữu chi tập khí ác chiêu cảm quả báo 3 đường ác. Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: "Hữu chi tập khí nghĩa là nghiệp chủng chiêu cảm quả Dị thục trong 3 cõi. Hữu chi có 2: Một là hữu lậu thiện, có khả năng chiêu cảm nghiệp quả đáng ưa thích. Hai là chư bất thiện, có công năng chiêu cảm nghiệp quả không được ưa thích". [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu] (xt. Tam Chủng Tập Khí). HỮU CHỦ VẬT ..... Đối lại: Vô chủ vật. Tài vật đã có người làm chủ. Được chia

làm 2 loại:

1. Vật của Tam bảo:

- Vật của Phật: Tượng Phật, xá lợi Phật, áo bát của Phật, màn trướng, tòa ngồi trong Phật đường, lụa là đắp trên thân Phật, phan lọng bằng 7 báu, tháp Phật, v.v...
- Vật của Pháp: Kinh luận, bí chú, các vật dụng như trục cuộn kinh, khăn đậy

H 2348 rương kinh, vải phủ pho kinh, v.v... - Vật của Tăng: Chia làm 2 loại: a) Vật của tăng thường trụ trong 10 phương và vật của tăng hiện tiền trong 10 phương. b) Vật của chúng tăng và vật của cá nhân. 2. Các loại vật khác: Vật của người thủ hộ, vật của quan, vật của người điên cuồng, vật của súc sinh, vật của thần, vật của quỉ, vật của trời, v.v... [X. kinh Phạm võng Q.hạ; luật Tứ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.3]. (xt. Tam Bảo Vật, Tăng Vật). HỮU CÔNG DỤNG Phạm:Sàbhoga. Tạm mượn động tác của thân, khẩu, ý để tu tập vô tướng quán; tức là chưa có thể đạt đến chỗ không cần dụng công để tu tập mà vẫn còn phải nhờ vào phương tiện gia hạnh. Trái lại, nếu không cần nhờ vào thân, miệng, ý để tu hành, mà nhậm vận tự như, tùy thuận pháp tính mà tu tập thì gọi là Vô công dụng (Phạm: An-àbhoga). Trong 10 địa của Bồ tát thì Bồ tát ở 7 địa trước phải nổ

lực gia hạnh để tu tập Vô tướng quán, nên gọi là Hữu công dụng địa; còn Bồ tát từ địa thứ 8 trở lên thì đã nhậm vận tự như nên gọi là Vô công dụng địa. Tuy nhiên, nếu nói theo Phật quả thì Bồ tát từ địa thứ 8 trở trên cũng thuộc về Hữu công dụng, chỉ có Phật quả là Vô công dụng. Ngoài ra, tông Thiên thai cho rằng Bồ tát trước Sơ địa của Biệt giáo và Bồ tát trước Sơ trụ của Viên giáo đều thuộc Hữu công

dụng và được gọi chung là Sơ địa Sơ trụ chứng đạo đồng viên. [X. kinh Thập địa Q.6; luận Nhiếp đại thừa Q.hạ (bản dịch đời Lương); luận Thành duy thức Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.9, Q.13; Tứ giáo nghi Q.11]. HỮU CÚ ... .. Trong các kinh luận, 4 câu: Khẳng định, Phủ định, Phức khẳng định, Phức phủ định thường được sử dụng để phân loại các pháp, hoặc để giải thích các nghĩa lí, gọi là "Tứ cú phân biệt". Và trong Tứ cú phân biệt, nếu dùng khái niệm "Hữu", "Vô" làm tiêu chuẩn để phân biệt thì gọi là "Hữu vô tứ cú" và câu thứ nhất trong Hữu vô tứ cú tức là "Hữu cú". Nếu nói theo nghĩa Hữu, Vô thì có thể thành lập 4 câu để phân biệt các pháp, đó là: 1. Hữu cú: Tức là có chứ chẳng phải không. 2. Vô cú: Tức là không chứ chẳng phải có. 3. Song diệc cú(phức khẳng định): Tức là cũng có cũng không. 4. Song phi cú: (phức phủ định): Tức là chẳng phải có chẳng phải không. (xt. Tứ Cú Phân Biệt). HỮU DA VÔ DA ..... Tâm chạy theo 2 bên có không, nên do dự không quyết định. Nói chung, từ ngữ này thường được dùng để chỉ cho tâm vô phú vô kí mà người tu hành ở cõi Dục phải đoạn trừ; nhưng cũng có khi được dùng để bày tỏ sự hồ nghi. HỮU DANH VÔ THỰC ĐẾ Cũng gọi Thế gian thế tục đế.

Chỉ có tên giả không có thực thể. Các pháp thế gian vốn không có thực thể, nhưng người phàm phu si mê chấp là thật, cho nên thuận theo cái thấy biết thông thường của thế gian mà tạm đặt ra tên gọi cho các pháp ấy, gọi là Hữu danh vô thực đế. HỮU DANH VÔ THỰC ĐẾ

H 2349 Phật giáo không thừa nhận sự tồn tại của một thực thể thường hằng bất biến, mà chủ trương rằng các pháp đều do nhân duyên giả hòa hợp mà thành, như cái ta, cái bình, chiếc xe, v.v... Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 13 (bản Bắc) thì Hữu danh vô thực có nghĩa là tất cả pháp thế gian như "ta", chúng sinh, cho đến vòng lửa xoay tròn và danh cú, v.v... đều thuộc về Thế tục đế. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. (xt. Nhị Đế). HỮU DỊ THỤC Phạm:Sa-vipàka. Đối lại: Vô dị thục. Có năng lực chiêu cảm quả Dị thục ở vị lai. Cứ theo luận Câu xá quyển 3 thì trong 22 căn, Ưu căn là Hữu dị thục, vì tính của nó là tính hữu kí hoặc thiện hoặc ác, vả lại, nó là pháp hữu lậu nên có thể chiêu cảm quả Dị thục trong vị lai. Mười một căn kế tiếp là Nhãn căn, Nhĩ căn, Tị căn, Thiệt căn, Thân căn, Nam căn, Nữ căn, Mệnh căn (8 căn này có tính vô kí), Vị tri căn, Dĩ tri căn và Cụ tri căn(3 căn này thuộc tính vô lậu). Mười một căn trên đều là Vô dị thục. Mười căn còn lại thì chung cho cả Hữu dị thục và Vô dị thục, trong đó 4 căn Ý, Hỉ, Lạc, Xả khi ở tính hữu kí, tính hữu lậu thì là Hữu dị thục, còn khi ở tính vô kí, tính vô lậu thì là Vô dị thục; về Khổ căn thì tính hữu kí của nó làHữu dị thục và tính vô kí của nó là Vô dị thục; còn 5 thiện căn Tín, Cần, Niệm, Định, Tuệ thì tính hữu lậu của chúng là

Hữu dị thục và tính Vô lậu của chúng là Vô dị thục. [X. luận A tì đạt ma phát trí Q.3; luận Đại tì bà sa Q.144; Câu xá luận quang kí Q.3]. HỮU DUYÊN ..... Đối lại Vô duyên. Có mối quan hệ nhân duyên với nhau. Thông thường hữu duyên chỉ cho những người có duyên với Phật đạo, cũng tức là chỉ cho chúng sinh có cơ duyên nghe pháp được giải thoát. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 344 thượng), nói: "Tất cả chúng sinh hữu duyên đều được thấy". Kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 7 (Đại 3, 161 trung), nói: "Đức Phật Thế tôn ứng hiện ở thế gian, tiếp dẫn chúng sinh hữu duyên, khi chúng sinh hữu duyên đã hết, Ngài liền vào Niết bàn". An lạc tập quyển hạ và Quán kinh tán thiện nghĩa thì cho rằng đức Phật A di đà và giáo pháp vãng sinh Tịnh độ có nhân duyên rất sâu xa đối với chúng sinh của thế giới Sa bà này. Ngoài ra, chư Phật và Bồ tát cũng đều vì đại sự nhân duyên mà phát tâm từ bi rộng lớn, độ khắp chúng sinh hữu duyên. Danh từ Hữu duyên vốn chỉ cho "pháp duyên", nhưng được người đời sử dụng rộng rãi để chỉ cho mối quan hệ hữu nghị, thân tình giữa người với người. Chẳng hạn như những câu: "Hữu duyên thiên lí lai tương ngộ"(có duyên nghìn dặm đến gặp nhau), "Thiên lí nhân duyên nhất tuyến khiên"(Sợi dây nhân duyên nghìn dặm dắt nhau), "Hữu duyên hà xứ bất tương phùng"(Có duyên thì nơi nào chẳng gặp nhau), v.v...

[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm Q.75 (bản 80 quyển); Tán A di đà Phật kệ; Vãng sinh lễ tán].

HỮU DƯ

.....

I. Hữu Dư.

Phạm: Sopadhi-zewa.

Đối lại: Vô dư.

HỮU DƯ

H 2350 Chưa thật rốt ráo diệt hết mà vẫn còn sót lại một phần. Luận Đại trí độ quyển 23 (Đại 25, 229 hạ), nói: "Lại có 2 loại quán tướng vô thường: Một là Hữu dư, hai là Vô dư. Như đức Phật dạy tất cả người, vật diệt hết, chỉ còn tên gọi, đó là Hữu dư. Nếu người, vật diệt hết, tên gọi cũng không còn thì đó là Vô dư". Ngoài ra, khi chứng được Niết bàn mà thân này vẫn còn, thì Niết bàn chứng được ấy gọi là "Hữu dư y Niết bàn". Quốc độ mà người vẫn còn vô minh phiền não được sinh đến, gọi là "Hữu dư độ". Người đề xướng ra học thuyết chưa rốt ráo, thì gọi là "Hữu dư sư". [X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.32, Q.36; luận Câu xá Q.1]. II. Hữu Dư. Phạm:Zewavat. Tức từ sự thực hiện tại suy ra mà biết sự thực ở quá khứ. Một trong các phương pháp suy luận (tỉ lượng). Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại 54, 1246 thượng), nói: "Tỉ lượng có 3: Hữu tiền, Hữu dư và Bình đẳng". (xt. Tỉ Lượng). HỮU DƯ NIẾT BÀN ..... Phạm: Sopadhi-zewa-nirvàịa. Gọi đủ: Hữu dư y Niết bàn. Đối lại: Vô dư Niết bàn. Tuy đã dứt hết phiền não mà chứng được Niết bàn nhưng chưa rốt ráo, vì vẫn còn thân do hoặc nghiệp đời trước tạo thành. Tức là nhân sinh tử đã đoạn, nhưng quả

sinh tử chưa dứt hết, nên gọi là Hữu dư Niết bàn. Trái lại, nhân sinh tử đã đoạn hết, quả sinh tử cũng không còn mà đã đạt đến cảnh giới Niết bàn cùng tột, thì gọi là Vô dư Niết bàn(khôi thân diệt trí). Đây là quan điểm của Phật giáo Tiểu thừa. Nhưng kiến giải

của Phật giáo Đại thừa thì có hơi khác. Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 19, thì Ứng thân và Hóa thân của Phật là Hữu dư Niết bàn, còn Chân thân của Phật là Vô dư Niết bàn. Thắng man bảo quật quyển hạ phần đầu thì cho rằng khi nhân quả sinh tử của Tiểu thừa diệt hết, gọi là Hữu dư Niết bàn; khi nhân quả sinh tử của Đại thừa trừ sạch, thì gọi là Vô dư Niết bàn. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.7; kinh Pháp hoa Q.2; kinh Thắng man; luận Đại tì bà sa Q.32; luận Đại trí độ Q.31; luận Thành duy thức Q.10; Thiên thai tứ giáo nghi]. HỮU DƯ SƯ ..... Cũng gọi Hữu dư, Dư sư, Hữu chư sư, Hữu nhân. Các vị Luận sư không thuộc phái chính thống hoặc các học giả không được liệt vào hàng Đại gia. Các bộ luận Câu xá, Đại tì bà sa, v.v... cho rằng thuyết của các vị Luận sư chính thống thì nghĩa chân thực, rốt ráo, còn thuyết của các Luận sư khác thì nghĩa chưa được rốt ráo, vì thế gọi họ là Hữu dư sư. Ngoài ra, luận thuyết của Hữu dư sư gọi là Hữu dư sư thuyết, Hữu dư thuyết, Hữu thuyết. Còn các bộ tông thuộc về luận thuyết Hữu dư sư thì gọi là Hữu dư bộ. [X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; kinh Thắng man; luận Câu xá Q.6, Q.16; Thắng man

bảo quật Q.trung phần cuối]. (xt. Hữu Dư).

HỮU ĐÃI

Chỉ cho thân thể con người.

Từ này vốn có xuất xứ từ câu “Do hữu sở đãi dã” (còn có chỗ tiếp đãi vậy) trong

Tiêu dao du của ngài Trang tử.

Thân thể còn cần có thức ăn, y phục, v.v...

...mới sống còn được, nên gọi là Hữu đãi.

Ma ha chỉ quán quyển 4 thượng (Đại 46,

HỮU ĐÃI

H 2351 36 thượng), nói: “Thân hữu đãi phải nhờ sự giúp đỡ”. Ngoài ra, thân được sống còn là nhờ các duyên phụ trợ gọi là Y thân hữu đãi; sự chuyển biến của thân thể gọi là Hữu đãi chuyển biến, sự vô thường của thân thể gọi là Hữu đãi bất định. [X. truyện Đạo an trong Lương cao tăng truyện]. HỮU ĐẠO TÍNH LỰC PHÁI ... ... Phạm:Dakwiịàcàra Zàkta. Một chi phái thuộc phái Tính lực của Ấn độ giáo. Phái này nổi lên vào khoảng thế kỉ XIII, thờ Thương yết la (Phạm: Zaíkara, 700- 750) của học phái Phệ đàn đa làm thủy tổ, nhằm chấn chỉnh những tệ hại và sai lầm do phái Tả đạo tính lực gây ra. (xt. Tả Đạo Tính Lực Phái). HỮU ĐÍNH HOẶC ..... Cũng gọi Phi tưởng hoặc. Hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính. Theo luận Câu xá quyển 24 thì cõi Hữu đính là cõi trên hết trong 3 cõi 9 địa, hoặc nghiệp ở cõi này có 2 loại là Kiến hoặc và Tu hoặc, trong đó, Kiến hoặc được đoạn trừ ở giai vị Kiến đạo, còn Tu hoặc được đoạn trừ ở giai vị Tu đạo. Tức là trước hết dùng 6 quán hạnh đoạn trừ 72 phẩm hoặc nghiệp ở 8 địa dưới, kế đến dùng trí vô lậu đoạn trừ 8 phẩm dưới trong 9 phẩm hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính, lúc này gọi là A la hán hướng; sau cùng, khi đoạn trừ hoặc nghiệp phẩm

thứ 9 thì gọi là A la hán quả. Hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính, ngoài trí vô lậu ra không có cách nào đoạn trừ được, vì thế lực của trí vô lậu rất mạnh, có công năng phá trừ hoặc nghiệp ở tự địa và ở các địa trên. HỮU ĐÍNH THIÊN Phạm:Akaniwỉha. Pàli:Akaniỉỉha. Dịch âm: A ca ni tra. Cũng gọi Sắc cứu kính thiên. Tầng trời thứ 9 của Tứ thiền thiên

thuộc cõi sắc, là đỉnh cao nhất của thế giới hữu hình. Ngoài ra, Hữu đính thiên cũng chỉ cho tầng trời thứ 4 của cõi Vô sắc, tức là cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ, vì tầng trời này là đỉnh cao nhất của 3 cõi nên gọi là Hữu đính. Trong văn xuôi cũng như văn vần của kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm hiện còn, đều dùng tiếng Phạm Bhavàgra (Hữu đính) chứ không dùng chữ Akaniwỉha. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.74; luận Câu xá Q.24; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng)]. (xt. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiên). HỮU ĐỐI Phạm: Sa-pratigha. Đối lại: Vô đối. Đối hàm ý là ngăn ngại. Hữu đối nghĩa là pháp có tính ngăn ngại. Ngại có 2 loại là chướng ngại và câu thúc. Chẳng hạn như các pháp 5 căn, 5 cảnh và tâm, tâm sở, v.v... bị chướng ngại nên không sinh khởi, hoặc các pháp ấy bị cảnh sở thủ sở duyên câu thúc nên chẳng thể chuyển biến đến cảnh khác.

Cứ theo luận Câu xá quyển 2 thì Hữu đối có thể chia làm 3 loại: 1. Chướng ngại hữu đối: Nghĩa là 10 sắc pháp (5 căn + 5 cảnh) do cực vi tạo thành, ngăn ngại lẫn nhau nên không sinh, như tay ngăn ngại tay, đá ngăn ngại đá, v.v..., 2 loại vật này không thể cùng lúc phát HỮU ĐỐI

H 2352 sinh ở một chỗ, nên gọi là Chướng ngại hữu đối. 2. Cảnh giới hữu đối: Nghĩa là 6 căn, 6 thức và tâm sở pháp(một phần pháp giới) bị cảnh sở thủ trói buộc, không thể sinh khởi cảnh khác. Chẳng hạn như căn mắt, thức mắt và tâm sở tương ứng với chúng, đã sinh khởi cảnh sắc thì bị tự cảnh của chúng trói buộc nên không sinh khởi ở cảnh khác được, các căn thức khác cũng thế. Cũng như luận Thi thiết quyển 5 nói, mắt của cá chỉ thấy được ở dưới nước, trên đất liền thì vô dụng; mắt người ta cũng vậy, chỉ thấy được trên đất liền(nghĩa là bị đất liền trói buộc, ngăn ngại), chứ không thể khởi tác dụng ở dưới nước. 3. Sở duyên hữu đối: Nghĩa là 6 thức và tâm sở chỉ chuyển biến ở cảnh sở duyên của chúng; cũng tức là 6 thức và tâm sở bị pháp sở duyên của chúng trói buộc. Cảnh giới và sở duyên nói trên đây đều là 6 cảnh, nhưng nương vào công năng thủ cảnh mà gọi là Cảnh giới hữu đối và căn cứ vào tác dụng duyên theo phụ mà gọi là Sở duyên hữu đối. [X. luận Đại tì bà sa Q.76, Q.128; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.1; Câu xá luận quang kí Q.2]. HỮU ĐỐI XÚC Đối lại: Tăng ngữ xúc. Trong 6 Xúc, tâm sở xúc tương ứng với 5 thức trước(nhãn xúc, nhĩ xúc, tị xúc, thiệt xúc, thân xúc), gọi là Hữu đối xúc; còn Ý xúc tương ứng với thức thứ 6 thì gọi là Tăng ngữxúc. Vì 5 xúc nhãn, nhĩ, v.v... lấy 5

căn hữu đối làm chỗ nương tựa, cho nên gọi là Hữu đối xúc; còn Ý xúc thì duyên theo tên của sự vật mà phân biệt nên gọi là Tăng ngữ xúc. [X. luận Câu xá Q.10]. (xt. Hữu Đối, Tăng Ngữ Xúc). HỮU ĐỘNG ĐỊNH ..... Đối lại: Bất động định. Chỉ cho 3 thiền định (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền) trong 4 định của cõi Sắc. Còn định thứ 4 thuộc về Bất động. Cứ theo luận Câu xá quyển 28, thì 3 thiền định trước có 8 nạn là Tầm, Tứ, Hỉ, Lạc, Khổ, Ưu, Nhập tức(hít vào), Xuất tức (thở ra). Tám nạn này như gió nhiễu động mặt nước lặng yên (định), cho nên gọi là Hữu động; còn trong định thứ 4 không có 8 nạn trên nên gọi là Bất động. [X. Câu xá luận quang kí Q.28]. (xt. Tứ Thiền). HỮU ĐỨC NỮ ..... Người con gái của Bà la môn Hữu đức ở thành Ba la nại, Ấn độ đời xưa. Cô gái này nhờ thấy tướng hảo của đức Phật mà sinh khởi lòng tin thanh tịnh, thưa hỏi Phật về

pháp sâu xa mầu nhiệm, Phật liền giảng nói lí thực tướng các pháp tự tính không vô, do đó mà có kinh Hữu đức nữ sở vấn (1 quyển) lưu truyền ở đời. HỮU ĐỨC NỮ SỞ VẤN KINH Cũng gọi Hữu đức nữ sở vấn Đại thừa kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm 693, đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Mục đích của kinh này là làm sáng tỏ

tư tưởng Đại thừa. Nội dung tường thuật việc người con gái Hữu đức thưa hỏi, đức Phật giảng nói về 12 nhân duyên và giải thích vô minh vốn không có tự tính, nhưng vì ngu si điên đảo nên phàm phu tạo nghiệp chịu khổ. Đức Như lai phương tiện tùy thuận thế gian, tuyên giảng Đệ nhất nghĩa HỮU ĐỨC NỮ SỞ VẤN KINH

H 2353 đế, khiến chochúng sinh liễu ngộ. Hữu đức nghe rồi, biết rõ pháp luân do đức Phật chuyển đúng là Hư không pháp luân, Xuất li pháp luân, Vô tướng pháp luân và hiểu rõ thực tướng của các pháp là không có tự tính, cho nên được đức Phật thụ kí trong vị lai sẽ thành Phật. Kinh này còn có bản dịch khác dưới nhan đề: Phạm chí nữ thủ ý kinh, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào khoảng năm 266313 đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.3, Q.14]. HỮU GIẢI Đối lại: Không giải. Kiến giải cho rằng các pháp là có chứ chẳng phải không. Trong Ma ha chỉ quán quyển 10 phần dưới có câu: "Tác thử hữu giải"(sinh khởi kiến giải cho rằng các pháp là có). Nếu người chấp trước kiến giải ấy thì sẽ không tỏ ngộ được lí Trung đạo thực tướng. HỮU GIÁN ... .. Đối lại: Vô gián. Chỉ cho tác dụng của các loại tâm thức xen tạp lẫn nhau, hoặc chỉ cho sự ngăn cách về phương diện thời gian và không gian. Trong Vãng sinh luận chú quyển thượng có từ ngữ "Hữu gián tâm", tức chỉ cho tâm xen tạp, không chuyên nhất, hoặc chỉ cho sự ngăn cách về thời gian.

HỮU GIÁN VÔ GIÁN ĐỐI Niệm Phật có gián đoạn đối lại với niệm Phật không gián đoạn, là 1 trong 5 cặp đối đãi để so sánh sự hơn kém giữa Chính hạnh niệm Phật và Tạp hạnh niệm Phật trong môn Tịnh độ. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Chính Tạp Nhị Hạnh). HỮU GIÁO VÔ NHÂN Đồng nghĩa với Quả đầu vô nhân. Chỉ có giáo pháp, chứ thực tế không có người tu hành chứng quả. Cứ theo phán giáo của tông Thiên thai thì giaivịđoạn hoặc của Tạng giáo, Bát địa trở lên của Thông giáo, Sơ địa trở lên của Biệt giáo đều là Hữu giáo vô nhân. Bởi vì, nếu nói theo quan điểm "hành nhân bẩm giáo"(người tu hành vâng theo giáo pháp) (Nhân), thì Tạng, Thông, Biệt giáo vừa có giáo pháp vừa có người tu hành hướng tới cực quả, cho nên gọi là "Hữu giáo hữu nhân". Nhưng nếu nói theo quan điểm "nhân hành quả mãn"(nhân thành tựu, quả viên mãn) (Quả), thì chỉ có giáo pháp, chứ thực tế không có người chứng đắc cực quả, cho nên gọi là "Hữu giáo vô nhân". Đó là vì căn cơ của Tạng giáo trải qua 3 đại A tăng kì kiếp mới trở thành hàng Hậu giáo (Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo), hàng Thông giáo từ Bát địa trở lên đã biết rõ lí Trung đạo, hàng Biệt giáo từ Sơ địa trở lên đồng với giai vị Sơ trụ của Viên giáo; bởi thế, những người tu hành trong 3 giáo nói trên, mặc dầu còn ở trong "Nhân" nhưng đã được lợi ích tiếp nhập vào trong Hậu giáo, do đó trên thực tế, không có người chứng đắc cực quả của 3 giáo ấy. Tông Thiên thai căn cứ vào đây để nói rõ ý nghĩa Tạng giáo,

Thông giáo và Biệt giáo đều là quyền giáo phương tiện. Ngoài ra, tông Tịnh độ cũng dựa theo quan điểm trên mà cho rằng trong thời mạt pháp, môn Thánh đạo tự lực tu hành rất khó chứng quả, nên chỉ là Hữu giáo vô HỮU GIÁO VÔ NHÂN

H 2354 nhân; còn môn Tịnh độ tu hành nhờ tha lực, thì dễ tu dễ chứng, cho nên là Hữu giáo hữu nhân, Hữu giáo hữu chứng. [X. Tứ giáo nghĩa Q.12; Ma ha chỉ quán Q.3 phần dưới; An lạc tập Q.thượng; Duy ma kinh huyền sớ Q.4; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 4]. (xt. Quả Đầu Vô Nhân). HỮU HẢI Ví dụ 3 hữu (3 cõi), 25 hữu (25 cõi) mông mênh như biển cả, trong đó, chúng sinh sống chết, nổi chìm trôi dạt không biết ngày nào thoát ra được. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 trung), nói: "Do phiền não, hoặc nghiệp thế gian mà trôi dạt trong Hữu hải". (xt. Hữu Lưu, Hữu Ngục, Hữu Luân). HỮU HÀNH TƯỚNG Tên khác của tâm vương, tâm sở. Hành tướng nghĩa là khi tâm, tâm sở tiếp xúc với đối tượng (cảnh), thì bóng dáng của đối tượng hiện lên ở trong tự thể và tâm liền phân biệt. Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 hạ) chép: "Gọi hữu hành tướng tức là đối với những cảnh sở duyên sai biệt mà khởi lên hành tướng". (xt. Tâm Vương, Tâm Sở, Hành Tướng). HỮU HẬU SINH TỬ Một lần sinh sau cùng. Bồ tát Pháp vân địa chưa đoạn được một phẩm vô minh cuối cùng nên còn phải chịu một lần biến dịch sinh tử nữa, gọi là Hữu hậu sinh tử. Một trong 7 loại sinh tử.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Thất Chủng Sinh Tử). HỮU HỈ ĐỊNH Pàli:Sappìtika-samàdhi. Cảnh giới thiền định có cảm thụ vui mừng (hỉ) và tâm không tán loạn, như Sơ thiền, Nhị thiền trong Tứ thiền và Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, v.v... trong 5 loại thiền. [X. luận Thanh tịnh đạo 3]. HỮU HIẾP Cũng gọi Hữu hiếp ngọa, Hữu hiếp sư tử ngọa, Sư tử ngọa. Tư thế nằm nghiêng bên phải, 2 chân duỗi ra chồng lên nhau, gối đầu lên tay phải, tay trái duỗi thẳng, đặt xuôi theo thân. Đây là cách nằm đúng phép của các vị tỉ khưu và phần đông tín đồ Phật giáo cũng áp dụng. Không được nằm nghiêng bên trái, vì đó là tướng dâm dục; không được nằm ngửa, vì đó là nghiệp A tu la, không được nằm sấp, vì đó là nghiệp ngã quỉ. [X. kinh Trưởng lão thượng tôn thụy miên trong Trung a hàm Q.20; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3]. HỮU HỌC ... .. Phạm:Zaikwa. Pàli: Sekha. Cũng gọi Học nhân. Bậc còn phải tu tập giới, định, tuệ vô lậu và lí trạch diệt để dứt sạch tất cả phiền não, hầu chứng được Thánh quả, cho nên gọi là Hữu học. Trong Tứ hướng, Tứ quả của Tiểu thừa, bậc Thánh Tứ hướng và 3 quả vị trước là Hữu học, chỉ có bậc Thánh chứng quả vị A la hán mới được gọi là Vô học.

Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a hàm quyển 30, thì Hữu học gồm có 18 loại, HỮU HỌC

H 2355 gọi là Thập bát hữu học hay Thập bát học nhân, đó là: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Gia gia, Nhất gián, Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, Trung ban, Sinh ban, Hữu hành ban, Vô hành ban và Thượng lưu ban. Ngoài ra, trong các kinh luận như luận Thành thực, v.v... Hữu học còn được phân loại bằng nhiều cách khác nhau. [X. luận Câu xá Q.24; luận Thành thực Q.1; luận Thuận chính lí Q.65; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu] (xt. Thập Bát Hữu Học, Tứ Hướng Tứ Quả, Vô Học). HỮU HỮU LỰC BẤT ĐÃI DUYÊN Nhân của các pháp duyên khởi có đầy đủ lực dụng để sinh ra quả

mà không cần nhờ sự giúp sức của các duyên khác. Là một trong 6 nghĩa của Nhân do tông Hoa nghiêm lập ra. Đứng về phương diện Như lai tạng mà luận, thì Hữu là thể Như lai tạng bất biến; Hữu lực là thể bất biến nhưng lại tùy duyên mà hiển hiện các pháp, giống như gương sạch hiện bày muôn tượng; Bất đãi duyên nghĩa là thể của Như lai tạng tuy bất biến nhưng lại có năng lực sinh ra các pháp mà không cần sự trợ lực của các duyên khác. Vì các pháp có 2 nghĩa Hữu và Không; bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp, đó là "Hữu", cho nên gọi là Hữu hữu lực bất đãi duyên. [X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm

ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa). HỮU HỮU LỰC ĐÃI DUYÊN Nhân của các pháp duyên khởi tuy có lực dụng sinh ra quả, nhưng vẫn phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới thành. Là một trong 6 nghĩa của Nhân do tông Hoa nghiêm lập ra. Các pháp có đủ 2 nghĩa Không và Hữu, trong đó, bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp là nghĩa Hữu; có công năng sinh ra quả là Hữu lực, nhờ duyên giúp sức mới sinh ra quả là Đãi duyên. Vì Nhân này có đủ các nghĩa Hữu, Hữu lực, Đãi duyên nên gọi là Hữu hữu lực đãi duyên. [X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa). HỮU KẾT ..... Hữu là quả báo sinh tử, Kết là phiền não chiêu cảm quả báo. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si trói buộc con người, khiến phải ở trong cảnh giới sinh tử, không thể thoát ra được. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 1 hạ), nói: "Khi hết các hữu kết thì tâm được tự tại". [X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên]. HỮU KHÔNG ..... Đối lại: Không hữu. Hữu tức là Không(chân không), gọi là Hữu không; Không tức là Hữu(diệu hữu), thì gọi là Không hữu. Hữu chỉ cho tướng của muôn vật trong thế giới hiện tượng; Không chỉ cho thực thể tồn tại của tất cả hiện tượng. Về mối quan hệ giữa Hữu và Không thì

luận Bất chân không trong Triệu luận nói rằng tuy có mà không tức "phi hữu", tuy không mà có tức "phi vô". Lại có thuyết cho rằng "tướng Hữu là tính Không, mà tính Không cũng là tướng Hữu", cho đến các thuyết "Sắc tức là không, không tức là sắc" trong Bát nhã ba la mật đa tâm kinh, v.v... HỮU KHÔNG

H 2356 đều là cảnh giới "Hữu không bất nhị", là cốt tủy của giáo nghĩa Vô sở đắc của Đại thừa. [X. phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma; Trung quán luận sớ Q.4; Tam luận huyền nghĩa Q.2]. HỮU KÍ PHÁP ..... Đối lại: Vô kí pháp. Chỉ cho 2 pháp thiện, ác; tướng của 2 pháp này hiển bày rõ ràng, có thể cho biết trước quả tướng ở vị lai. Cũng tức là pháp có năng lực đưa đến quả Dị thục. [X. luận Đại tì bà sa Q.51]. HỮU KIẾN ..... I. Hữu Kiến. Phạm:Astiva-nizrita. Pàli:Atthità. Cũng gọi Thường kiến. Kiến giải vọng chấp muôn vật trong thế gian đều có thực thể thường hằng bất biến. Như chủ trương: Người thì mãi mãi là người, súc sinh thì vĩnh viễn là súc sinh, giầu nghèo thường hằng không thay đổi, v.v... đều thuộc loại Hữu kiến. Pháp hoa huyền tán quyển 4 phần đầu (Đại 34, 725 trung), nói: "Hữu là chấp ngã có thân sau, thuộc về thường kiến; Vô là chấp ngã không có thân sau, thuộc về đoạn kiến". [X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Trung a hàm Q.26; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa; luận Đại trí độ Q.7; luận Đại tì bà sa Q.200; Pháp hoa kinh nghĩa

sớ Q.4]. II. Hữu Kiến. Phạm: Sanidarzana. Đối lại: Vô kiến. Sắc cảnh do mắt có thể thấy được. [X. luận Câu xá Q.2]. (xt. Thường Kiến). HỮU LẬU ..... I. Hữu Lậu. Phạm:Sàsrava. Đối lại: Vô lậu. Lậu, Phạm:Àsrava, nghĩa là thấm ra, rò rỉ, tên khác của phiền não. Phiền não sinh ra tội lỗi làm cho con người trôi lăn trong thế giới mê vọng không ngừng, khó có thể ra khỏi biển khổ sinh tử. Trong 4 Thánh đế thì Khổ đế, Tập đế thuộc về quả và nhân mê vọng, là pháp hữu lậu; Diệt đế, Đạo đế là quả và nhân giác ngộ, là pháp vô lậu. Pháp hữu lậu, vô lậu có vị trí rất quan trọng trong nhân và quả của sự tu hành. Cứ theo luận Câu xá quyển 1 thì Hữu lậu có nhiều tên gọi khác như: Thủ uẩn, Hữu tránh, Khổ, Tập, Thế gian, Kiến xứ, Tam hữu, Hữu nhiễm, Hữu nhiễm ô, Hữu phú, Trần cấu, v.v... Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 3 thì Hữu lậu có 6 loại: Lậu tự tính, Lậu tương thuộc, Lậu sở phược, Lậu sở tùy, Lậu tùy thuận và Lậu chủng loại. [X. luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; Câu xá luận quang kí Q.1, Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.1, Q.2]. (xt. Lục Lậu, Hữu Lậu Pháp, Hữu Lậu Vô Lậu). II. Hữu Lậu.

Đối lại: Dục lậu, Vô minh lậu.

Chỉ cho 52 loại phiền não ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.47, Q.48; luận

Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.20]. (xt. Tam Lậu).

HỮU LẬU DUYÊN

.....

Đối lại: Vô lậu duyên.

HỮU LẬU DUYÊN

H 2357 Dùng pháp hữu lậu làm đối tượng để duyên theo. Cứ theo luận Câu xá quyển 19, trong 98 tùy miên thì 6 hoặc (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến) mà Đạo đế và Diệt đế đoạn trừ thuộc về Vô lậu duyên, các tùy miên còn lại đều là những hoặc thuộc về Hữu lậu duyên. Nghĩa là các Kiến hoặc và Tu hoặc của Khổ đế và Tập đế là thuộc về Hữu lậu duyên; còn 4 hoặc của Diệt đế và 5 hoặc (kiến thủ, giới cấm thủ, tham, sân, mạn) của Đạo đế, vì chúng là những phiền não mê lầm nhiều lớp, tùy theo các hoặc của Vô lậu duyên mà sinh khởi, chứ không thể trực tiếp duyên theo pháp vô lậu, nên đều thuộc về Hữu lậu duyên. (xt. Vô Lậu Duyên). HỮU LẬU ĐẠO ..... Phạm:Sàsravamàrga. Cũng gọi Thế gian đạo, Thế tục đạo, Hữu lậu lộ. Đối lại: Vô lậu đạo. Phương pháp tu hành có khả năng chiêu cảm quả báo người, trời trong 3 cõi. Tức là tu tập 6 hành quán: Ưa thích 3 hành tướng Tĩnh, Diệu, Li của cõi trên và chán lìa 3 hành tướng Thô, Khổ, Chướng của cõi dưới, để đoạn trừ 72 phẩm Tu hoặc của 8 cõi dưới. Ngoài ra, cứ theo luận Câu xá quyển 5 thì nghiệp Hữu lậu đạo có 5 quả là Dị thục quả, Đẳng lưu quả, Li hệ quả, Sĩ dụng quả và Tăng thượng quả. Còn theo Văn thù sư lợi bồ tát vấn bồ đề kinh luận quyển hạ, thì 5 Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh

tấn và thiền định trong 6 Ba la mật là Hữu lậu đạo, có thể thành tựu quả thế gian, còn Bát nhã ba la mật là Vô lậu đạo, có công năng thành tựu quả xuất thế gian. [X. luận Đại tì bà sa Q.64, Q.162; luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.7]. (xt. Lục Hành Quán, Vô Lậu Đạo). HỮU LẬU ĐỊNH ..... Cũng gọi Hữu lậu thiền, Thế gian thiền.

Định tương ứng với tâm hữu lậu. Hàng phàm phu tu 6 hành quán hữu lậu, đối với cõi dưới(cảnh giới thấp kém) quán 3 hành tướng thô, khổ, chướng để chán lìa, đối với cõi trên(cảnh giới vi diệu) quán 3 hành tướng tĩnh, diệu, li để mong cầu, 6 hành quán này có năng lực đoạn trừ phiền não ở cõi dưới và an trụ trong các định Tứ thiền, Tứ vô sắc, v.v... đây tức là Hữu lậu định. Về tính chất của định Tứ thiền có thể chia làm 3 loại: Vị định, Tịnh định và Vô lậu định, trong đó, Vị định và Tịnh định thuộc về Hữu lậu định. Ngoài ra, tông Duy thức cho rằng Hữu lậu định chỉ khắc phục được sự hiện hành của phiền não, chứ không có năng lực đoạn trừ chủng tử của phiền não. Còn Pháp giới thứ đệ quyển thượng phần sau thì cho rằng Tứ thiền, Tứ vô lượng tâm định, Tứ không xứ định(Tứ vô sắc)đều là thế gian thiền. Cũng sách đã dẫn (Đại 64, 673 thượng), ghi: "Các thiền định đã nói từ trước, tuy cũng sâu xa nhưng đều là pháp cố hữu của thế gian. Từ đầu đến cuối, chán cõi dưới thích cõi trên, trong các cõi đều chưa có phương tiện xuất thế là quán tuệ để chiếu rọi, vì thế phàm phu ngoại đạo tu được 12 môn thiền này mà vẫn không thể phát chân

ngộ đạo, nên sinh tử không dứt". Nhưng khi bậc Thánh vào định Tứ thiền và 3 Vô sắc định sau(Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ,Phi tưởng phi phi tưởng xứ) mà phát được trí vô lậu thì những định ấy trở thành định Vô lậu.

(xt. Tam Đẳng Chí).

HỮU LẬU ĐOẠN

.....

Đối lại: Vô lậu đoạn.

Dùng đạo hữu lậu đoạn trừ phiền não.

HỮU LẬU ĐOẠN

H 2358 Tức là phàm phu tu 6 hành quán hữu lậu để đoạn trừ 72 phẩm Tu hoặc ở 8 cõi, đây là thuyết của luận Câu xá. Nhưng Đại thừa thì cho rằng đạo hữu lậu chỉ khắc phục phiền não chứ không thể dứt hết phiền não. [X. luận Câu xá Q.22, Q.23, Q.24]. (xt. Hữu Lậu Đạo). HỮU LẬU HÀNH I. Hữu Lậu Hành. Đối lại: Vô lậu hành. Dùng trí hữu lậu(trí thế tục) mà thực hiện những hành vi thiện ác, v.v... của thế tục. Tức là những phương pháp tu hành được thực hiện bởi tâm hữu lậu, như sự tu hành của giai vị Kiến đạo trở xuống và tâm hữu lậu tu tập tĩnh lự trong giai vị Tu đạo. II. Hữu Lậu Hành. Tên khác của Hữu vi. Hữu lậu chỉ cho pháp hữu lậu, tức là pháp hữu vi; Hành nghĩa là tạo tác. Bởi thế, Hữu lậu hành ở đây là chỉ cho pháp hữu lậu hoặc hữu vi tạo tác. HỮU LẬU NGHIỆP ..... Đối lại: Vô lậu nghiệp. Các nghiệp thiện, ác trong thế gian. Các nghiệp này đều do phiền não gây ra. Như trong 4 nghiệp hắc bạch thì 3 nghiệp: Hắc hắc nghiệp chiêu cảm ác quả trong cõi Dục, Bạch bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi Sắc và Hắc bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi Dục là các nghiệp hữu lậu, còn Phi hắc phi bạch nghiệp dứt hết 3 nghiệp nói trên, là nghiệp vô lậu. [X. luận Câu xá Q.16].

HỮU LẬU NHÂN ..... Nhân mang lại quả báo trong 3 cõi, tương đương với Khổ đế trong 4 đế, như các nhân ngũ nghịch, thập ác, ngũ giới, thập thiện... đều là nhân hữu lậu. Chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 thượng) ghi: "Vua hỏi: Vì sao không có công đức? Sư đáp: Đó chỉ là tiểu quả nhân thiên, nhân

hữu lậu như bóng theo hình, tuy có nhưng chẳng phải thật". (xt. Thập Thiện Thập Ác, Ngũ Giới, Ngũ Nghịch, Tứ Đế). HỮU LẬU PHÁP ..... Đối lại: Vô lậu pháp. Chỉ cho các lậu(phiền não) tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau. Tức là pháp Khổ đế và Tập đế trong Tứ đế. Các phiền não này đối với pháp tương ứng là Khổ đế, Tập đế và cảnh sở duyên của chúng tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên gọi pháp Khổ đế, Tập đế là Hữu lậu. Còn các lậu duyên theo Diệt đế và Đạo đế mà sinh khởi thì vì không tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên pháp Diệt đế, Đạo đế chẳng phải là pháp hữu lậu. Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì sau khi đức Phật nhập diệt 500 năm, ở nước Viêm la phược chúc có luận sư Pháp thắng soạn luận A tì đàm tâm, đã dùng "Tùy sinh" để giải thích Hữu lậu. Về sau, luận sư Pháp cứu soạn luận Tạp a tì đàm tâm để bổ túc thêm cho thuyết của ngài Pháp thắng. Ngài Pháp cứu cho rằng Diệt đế và Đạo đế tuy cũng có thể sinh ra các lậu, nhưng lậu này chẳng phải hữu

lậu, nên theo ngài thì nghĩa "sinh" trong "Tùy sinh" là không đúng, vì thế đổi "Tùy sinh" thành "Tùy tăng". Thuyết Tùy tăng ngày nay chính là căn cứ vào thuyết của ngài Pháp cứu mà ra. Có thể chia Tùy tăng làm 2 loại: 1. Tương ứng tùy tăng: Tức là phiền não và tâm sở tương ứng với nó tùy thuận HỮU LẬU PHÁP

H 2359 tăng trưởng lẫn nhau. 2. Sở duyên tùy tăng: Tức là phiền não và cảnh sở duyên của nó tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau. Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 1 thì Hữu lậu có nhiều tên gọi khác nhau như: Thủ uẩn, Hữu tránh, Khổ, Tập, Thế gian, Kiến xứ, Tam hữu, v.v... Còn pháp hữu lậu thì là tên gọi chung cho nhân quả Khổ, Tập(Tập là nhân, Khổ là quả) trong 3 cõi thế gian. Cũng luận Câu xá quyển 2, cho rằng 15 giới(5 căn + 5 cảnh + 5 thức)trong 18 giới là hữu lậu, 3 giới còn lại(ý căn, pháp trần, ý thức) thì chung cho cả hữu lậu và vô lậu. Về sự giải thích pháp hữu lậu, các bộ phái có những quan điểm khác nhau như sau: 1. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho "Tùy tăng" là nghĩa hữu lậu, nên thừa nhận Khổ đế, Tập đế là pháp hữu lậu. Nhưng trong sự tương tục, phiền não của 6 thức không cùng khởi với tâm thiện và vô phú vô kí, ở đây không có nghĩa Tùy tăng, cho nên tâm thiện và vô phú vô kí không phải là pháp hữu lậu. 2. Đại chúng bộ và các nhà phân biệt luậncho rằng Tùy miên là pháp bất tương ứng, không tùy tăng với cảnh sở duyên và pháp tương ứng, nhưng vì chúng tương tục hiện khởi nên thừa nhận tâm thiện và vô phú vô kí cũng là pháp hữu lậu. Ngoài ra, các vị Luận sư này đều nhận rằng thuyết của Hữu bộ cho 15 giới(5 căn, 5 cảnh, 5 thức) là hữu lậu, mà thân Phật cũng thuộc

15 giới nên thân Phật cũng là hữu lậu là không đúng và bác bỏ quan điểm này của Hữu bộ bằng thuyết "Phật đã dứt hẳn Tùy miên nên thân Ngài là vô lậu". 3. Kinh lượng bộ cho rằng trong tự thân có chủng tử hữu lậu, do chủng tử này mà sinh ra tâm thiện và vô phú vô kí, cho nên tâm ấy là hữu lậu. 4. Duy thức Đại thừa thì bác bỏ các thuyết nói trên, mà cho rằng ngã chấp của thức Mạt na là thể của các lậu, bất cứ pháp nào cùng chuyển với nó thì đều gọi là pháp hữu lậu. Tức là phiền não tương ứng với 6 thức tuy có nghĩa là "lậu", nhưng thức thứ 7 là chỗ nương dựa của các thức nhiễm tịnh, thường hằng tương tục mà không gián đoạn, là thể của các "lậu", cho nên pháp nào cùng chuyển với nó thì gọi là pháp hữu lậu. [X. luận Đại tì bà sa Q.22, Q.76, Q.86; luận Tạp a

tì đàm tâm Q.1; luận Câu xá Q.13, Q.19; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; luận Thành duy thức Q.5, Q.10; Câu xá luận quang kí Q.2, Q.19; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Vô Lậu Pháp). HỮU LẬU QUẢ ..... Quả báo do nhân hữu lậu mang lại, tương đương với Khổ đế trong Tứ đế. Ba cõi Sáu đường đều là quả báo hữu lậu. (xt. Tứ Đế). HỮU LẬU THIỀN ..... Cũng gọi Hữu lậu định, Thế gian thiền. Đối lại: Vô lậu thiền. Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm định, v.v... đều là Hữu lậu thiền. (xt. Hữu Lậu Định).

HỮU LẬU THIÊN

.....

Đối lại: Vô lậu thiện.

Cũng gọi: Hữu lậu thiện pháp.

Thiện căn của phàm phu có được trước khi phát sinh trí vô lậu.

Ngũ giới, Thập thiện và Thiện căn từ giai vị Kiến đạo trở xuống đều là Hữu lậu thiện. Nếu tu thiện pháp hữu lậu thì có thể mang lại quả báo hữu lậu trời, người.....

HỮU LẬU THIÊN

H 2360 Cứ theo luận Câu xá quyển 4, quyển 12, thì 4 cái thiện: Sinh đắc, Văn, Tư, Tu là Hữu lậu thiện. Sinh đắc thiện là cái thiện có đồng thời lúc mới sinh ra, còn 3 thiện Văn, Tư, Tu là nhờ nghe giáo pháp, suy nghĩ xem xét, thiền định quán hạnh mà được, 3 thiện này có năng lực sinh ra trí tuệ vô lậu. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối]. (xt. Thiện). HỮU LẬU THỨC Đối lại: Vô lậu thức Chỉ cho thức của các hữu tình từ địa thứ 10(Kim cương vô gián đạo) trở xuống. Cứ theo các nhà Duy thức thì chỉ có tịnh thức của Phật quả là vô lậu, còn tất cả thức của loài hữu tình đều hữu lậu. [X. luận Thành duy thức Q.10]. HỮU LẬU TỊNH ĐỘ ..... Tịnh độ được chiêu cảm bởi sức thiện nghiệp do sự tu hành bằng tâm hữu lậu của phàm phu. Các nhà Duy thức cho cõi này là một trong những biến hóa độ, tức là cõi được biến hiện từ tâm hữu lậu của chúng sinh do nghiệp nhân hữu lậu chiêu cảm. Cũng tức là Phật dùng Thành sở tác trí biến hiện ra cõi nước tương ứng và giống với loại chúng sinh ở cõi này để hóa độ và làm lợi ích cho họ. Bởi thế đứng về phương diện Phật thì cõi này được gọi là Vô lậu tướng phần, còn đứng về phương diện chúng sinh, thì vì tâm hữu lậu của chúng sinh mà biến hiện ra, cho nên gọi là Hữu lậu độ. Cứ theo luận Thích tịnh độ quần nghi

quyển 1 của ngài Hoài cảm đời Đường, thì Tịnh độ do tâm vô lậu của Phật biến hiện ra là vô lậu, mà tâm của phàm phu là hữu lậu nên không được sinh về cõi này; nhưng phàm phu có thể do tâm hữu lậu của chính mình biến hiện ra Tịnh độ giống như Tịnh độ vô lậu để vãng sinh. Nói cách khác, Cực lạc tịnh độ nếu luận theo bản độ của Phật thì là Tịnh độ vô lậu, còn nói theo sự biến hiện và thụ dụng của phàm phu, thì là Tịnh độ hữu lậu. HỮU LẬU TRÍ ..... Phạm:Sàsrava-jĩàna. Đối lại: Vô lậu trí. Cũng gọi: Tục trí, Thế gian trí, Thế trí, Thế tục trí. Chỉ cho trí tuệ thế gian chưa dứt sạch phiền não. Trí tuệ này tuy quán duyên tất cả pháp hữu vi, vô vi, nhưng thường lấy pháp thế tục làm chính, nên cũng gọi là Thế tục trí. Trí này còn mang theo phiền não hữu lậu nên không có năng lực dứt trừ tất cả phiền não thuộc về mê lí. Thông thường, Hữu lậu trí là chỉ cho Sinh đắc tuệ(tuệ khi sinh ra đã có)và 3 tuệ Văn, Tư, Tu của phàm phu và ngoại đạo. [X. luận Câu xá Q.26; luận Thuận chính lí Q.73; luận Du già sư địa Q.73]. HỮU LẬU TỨ

QUÁ ..... Bốn lỗi của hữu lậu. Hữu lậu nghĩa là rơi lọt vào đường sinh tử trong 3 cõi. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 56, thì Hữu lậu có 4 lỗi là: 1. Bất tịch tĩnh: Chúng sinh chạy theo

căn trần, khởi các vọng tưởng, điên đảo tán loạn, không dụng công thiền định, cho nên không thể đoạn hoặc chứng quả. 2. Nội ngoại biến dị: Chúng sinh do trong tâm loạn tưởng, lại thêm cảnh ngoài đổi dời, tâm cảnh ứng nhau, thay đổi chẳng ngừng, tâm rong ruổi theo cảnh mà khởi, bị phiền não trói buộc, không thể giải thoát. HỮU LẬU TỨ QUÁ

H 2361 3. Phát khởi ác hạnh: Chúng sinh do phiền não vọng hoặc tạo các nghiệp ác như: Giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối... nên phải trôi lăn trong vòng sinh tử, khó có ngày ra khỏi. 4. Nhiếp thụ nhân: Chúng sinh do gây nhân ác nghiệp nên chuốc lấy quả khổ ở vị lai, cứ thế xoay vòng không thể giải thoát. HỮU LẬU VÔ LẬU ..... Gọi chung hữu lậu và vô lậu, chỉ cho phiền não. Về sự phân biệt giữa hữu lậu và vô lậu có những điểm sau đây: Thân thể của phàm phu gọi là Hữu lậu thân, còn thân Phật thì thanh tịnh vô lậu, gọi là Vô lậu thân; tu 6 hành quán hữu lậu được quả báo trời, người trong 3 cõi, gọi là Hữu lậu đạo, Hữu lậu lộ, còn pháp tu chứng được đạo quả Niết bàn thì gọi là Vô lậu đạo, Vô lậu lộ. Nhờ vào pháp thế tục mà phát sinh trí tuệ, gọi là Hữu lậu trí, còn chứng biết lí 4 đế và trí tuệ của bậc Thánh từ giai vị Kiến đạo trở lên, gọi là Vô lậu trí. Phàm phu từ giai vị Kiến đạo trở xuống làm thiện, gọi là Hữu lậu thiện, còn điều thiện do bậc Thánh từ giai vị Kiến đạo trở lên đạt được, gọi là Vô lậu thiện. Hành vi thế tục do trí hữu lậu tạo tác, gọi là Hữu lậu hạnh, còn dùng trí vô lậu tu quán hạnh Tứ đế thì gọi là Vô lậu hạnh. Dùng đạo hữu lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Hữu lậu đoạn; dùng đạo Vô lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Vô

lậu đoạn. Hạnh hữu lậu có thể chiêu cảm quả hữu lậu trời, người, v.v... trong 5 đường, cho nên gọi là Hữu lậu nhân; còn hạnh vô lậu thì có khả năng chứng quả vô lậu Niết bàn, cho nên gọi là Vô lậu nhân. Phàm phu nhờ tu 6 hạnh quán mà an trụ trong các định Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm định, v.v... gọi là Hữu lậu định, hoặc Hữu lậu thiền; còn thiền định do bậc Thánh dùng trí vô lậu mà phát được thì gọi là Vô lậu định, hay Vô lậu thiền. Định Vô lậu này sinh khởi ở trong 9 địa Vô lậu (Vị chí định, Trung gian định, Tứ căn bản định, Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định và Vô sở hữu xứ định). Ngoài ra, theo tông Duy thức thì tịnh thức của quả Phật gọi là Vô lậu thức, còn thức khi chưa thành Phật thì gọi là Hữu lậu thức. Thức thứ 6, thứ 7 khi ở Sơ địa vào giai vị Kiến đạo đã chuyển một phần thức thành trí, thì cũng có thể đoạn được gọi là Vô lậu thức. Còn 5 thức trước và thức thứ 8 thì khi thành quả Phật mới có thể chuyển biến thành thức vô lậu. Sau hết, sự giác ngộ vô lậu xưa nay vốn vắng lặng, gọi là Vô lậu vô vi; nhưng khi do tác dụng mà khởi động thì gọi là Vô lậu hữu vi. [X. luận Đại tì bà sa Q.22, Q.173; luận Câu xá Q.1, Q.2, Q.12; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; luận Thành duy thức Q.5, Q.10; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối, Q.10 phần cuối]. HỮU LUÂN Chỉ cho 3 hữu, 25 hữu là các cõi sinh tử mê vọng, trong đó chúng sinh bị nhân quả nghiệp lực kéo lôi nên luân hồi không dứt, giống như bánh xe quay tròn không

ngưng nghỉ.
[X. Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.3;
An lạc tập Q.thượng].
HỮU LƯỢNG CHƯ TƯỚNG
Các sự tướng có hạn lượng và tính toán được.
Theo nghĩa rộng, các tướng hữu lượng chỉ cho các pháp trong cõi mê, còn theo
HỮU LƯỢNG CHƯ TƯỚNG
H 2362 nghĩa hẹp thì chỉ cho chúng sinh trong cõi mê. Nghĩa là chúng sinh ở trong cõi mê, tâm, thân đều có hạn lượng và sai khác nhau, cho nên mới sinh ra các sự tướng bất đồng. Các sự tướng hữu lượng có chia ra cái này cái kia đối lập nhau, chẳng phải là thực thể. Còn thực thể tuyệt đối bình đẳng thì không có hạn lượng đây kia, nên là vô lượng. [X. kinh Văn thù vấn bồ đề; luận Đại trí độ Q.82; kệ tán Phật A di đà]. HỮU LƯU ... .. Cũng gọi Hữu bạo lưu. Chỉ cho tất cả các hoặc trong cõi Sắc và cõi Vô sắc, nhưng không bao gồm Kiến hoặc và Vô minh hoặc. Một trong 4 lưu. Hữu là nhân quả không mất; Lưu là trôi đi không trở lại. Nghĩa là các hoặc này(Tư hoặc) làm cho con người sống chết, trôi lăn trong cõi Sắc và cõi Vô sắc không thoát ra được, cho nên gọi là Hữu lưu. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.23; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu). HỮU MÔN Quán các pháp là có để làm cửa vào đạo. Một trong 4 môn do tông Thiên thai lập ra. Tức quán xét các pháp nhân duyên sinh diệt là có, phá trừ 16 tri kiến... mà phát khởi trí vô lậu đích thực để thấu suốt "lí thiên chân"(chỉ thấy một bên). Các tông Tì đàm, Câu xá, v.v... thuộc Tam tạng giáo trong Thiên thai tứ giáo phần nhiều đặt nặng về Hữu môn. Ngoài ra, giáo

nghĩa của tông Pháp tướng cũng có pháp môn này. [X. luận Đại trí độ Q.31; Tứ giáo nghĩa Q.3, Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.9 phần trên]. (xt. Tứ Môn). HỮU NGHĨA VÔ NGHĨA ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, danh từ sau(Hậu trần)của Tông(mệnh đề)được gọi là Nghĩa. Nếu nghĩa được cả người lập luận và người vấn nạn (đối phương) cùng chấp nhận thì gọi là Hữu nghĩa; trái lại, nếu nghĩa không được cả đôi bên công nhận thì gọi là Vô nghĩa. (xt. Hữu Thể Vô Thể). HỮU NGHIÊM (1021-1101) ..... Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Thiên thai, sống vào đời Tống, người Thai châu (huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), họ Hồ, hiệu Đàm vũ. Năm lên 9, sư theo người anh tên là Tông bản xuất gia, năm 14 tuổi thọ giới Cụ túc. Về sau, nhân đọc Tâm kính lục của thiền sư Diên thọ mà có chỗ tỏ ngộ. Không bao lâu, sư đến chùa Thừa thiên theo ngài Thần chiếu Bản như học giáo quán Thiên thai. Sau đó, sư đến chùa Sùng thiện tại Xích thành hoằng dương giáo pháp trong mấy mươi năm. Khoảng năm Thiệu thánh, sư kết am tranh ẩn cư trên ngọn Đông phong núi Linh thứu, lấy hiệu là Tra am. Trong thời gian ẩn cư hơn 20 năm, sư chuyên tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh an dưỡng. Mùa hạ niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), trong định sư thấy Thiên thần, lại nằm mộng thấy trong ao mọc đóa

sen lớn, đồng thời nghe thiên nhạc trỗi khắp 4 phương, 7 ngày sau sư thị tịch, thọ 81 tuổi. Sư có các tác phẩm: Huyền nghĩa thích tiêm bị kiểm 4 quyển, Văn cú kí tiên nan 4 quyển, Chỉ quán phụ hành trợ lãm 4 quyển, An lạc hạnh chú 1 quyển, Không phẩm chú

1 quyển, Long vương pháp ấn kinh sớ 1 HỮU NGHIÊM

H 2363 quyển, A di đà Phật lễ văn 1 quyển. [X. Thích môn chính thống Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.13, Q.28; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tịnh độ thánh hiền lục Q.3]. HỮU NGHIÊM Do tu hành hoặc cầu nguyện mà có những hiện tượng linh nghiệm. Người hay hiển bày hiện tượng linh nghiệm ấy gọi là Hữu nghiệm giả. HỮU NGỤC ... .. ¦Ví dụ 3 hữu (cõi), 25 hữu như lao ngục. Chúng sinh do phiền não mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp mà phải chịu khổ sinh tử xoay vần trong 3 cõi, khó có thể ra khỏi, giống như tường đồng vách sắt của nhà ngục giam hãm con người, khó có thể trốn thoát. [X. Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ Q.3]. HỮU NGỮ ... .. Văn sớ "đạo tràng" được đọc vào lúc mở đầu và kết thúc pháp hội trong Thiền lâm. Thông thường, trước hết nêu tỉnh, huyện, xã, chùa, người nào tên gì, cầu việc gì, tụng kinh gì, v.v..., kế đến là lời sớ bằng thể văn biền ngẫu. Vì lời mở đầu của sớ phải có 3 chữ "Hữu phục dĩ", cho nên sớ ngữ cũng gọi là Hữu ngữ. "Hữu" là chỉ cho đoạn văn nói về các việc đã được trình bày ở trước (chữ Hán được viết theo hàng dọc, từ phải sang trái, cho nên "Hữu ngữ" (lời bên phải) tức chỉ cho đoạn văn trước); còn "phục dĩ" là nói về mục đích của sự cầu nguyện..... được trình bày ở phần sau.

Khi có pháp hội, vị Duy na tuyên đọc văn sớ, lúc đọc đến Hữu ngữ thì vị Trụ trì phải quì xuống trước lư hương, gọi là Hữu ngữ quị lư.
[X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.15].
HỮU NHÂN LUẬN
Luận thuyết chủ trương có nhân thực sinh ra quả thực, là một loại luận thuyết thiên kiến. Phật giáo dùng nghĩa căn bản "vô sinh" để phá Hữu nhân luận này.
Kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 507 hạ),
nói:
"Chiêm bao và ảo thuật
Sóng nắng Càn thát bà
Thế gian nhiều sự tướng
Không nhân mà vẫn hiện
Phá dẹp Hữu nhân luận
Giải rõ nghĩa vô sinh
Vô sinh được sáng tỏ
Dòng pháp mãi không dứt".
HỮU NHIỄU
.....
Phạm: Pradakwiịa.
Pàli:Padakkhiịa.
Dịch âm: Bát lạt đặc kì noa.
Cũng gọi Hữu toàn, Toàn hữu.
Đi vòng quanh, tay phải hướng về tôn tượng ở chính giữa để tỏ lòng tôn kính đối với Phật, tháp và các bậc tôn túc. Ở Ấn độ từ xưa đã thịnh hành phép lễ này.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 thượng), nói: “Cúi đầu lễ chân Phật, đi hữu nhiễu ba vòng”.
Chương Toàn hữu quán thời trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 225 trung), nói: “Chữ Bát lạt có nhiều nghĩa, 1 trong các nghĩa ấy là biểu thị sự đi vòng quanh. Còn Đặc kì noa tức là bên phải, biểu thị nghĩa tôn kính và thuận tiện, vì thế người thời bấy giờ gọi tay phải là tay Đặc kì noa; nghĩa là đi theo chiều bên phải của mình thì vừa tôn kính vừa thuận tiện, mới hợp với phép tắc Hữu nhiễu”. HỮU NHIỄU

H 2364 Ngoài ra, cứ theo kinh Đề vị ba lợi thì đi hữu nhiễu quanh đức Phật được 5 điều phúc lợi, đó là: 1. Đời sau được hình tướng đoan chính, trang nghiêm. 2. Âm thanh trong trẻo, dịu dàng. 3. Sinh vào nhà vua, ở ngôi tôn quí. 4. Được sinh lên các cõi trời. 5. Cuối cùng chứng đạo quả Niết bàn. [X. luận Đại trí độ Q.67; Đại đường tây vực kí Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.37; Vạn thiện đồng qui tập Q.2]. HỮU NHIỄU PHẬT THÁP CÔNG ĐỨC KINH Cũng gọi Nhiễu tháp công đức kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Thực xoa nan đà (652-710) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh này tường thuật về việc đức Phật theo lời thỉnh cầu của ngài Xá lợi phất, dùng kệ tuyên giảng về công đức hữu nhiễu tháp Phật. Trước hết, nói về chúng tại gia hữu nhiễu tháp Phật sẽ được các công đức như: Dạ xoa quỉ thần, v.v... gần gũi cúng dường, xa lìa 8 nạn, sắc tướng tốt đẹp, sinh trong dòng họ tôn quí, dung nhan xinh đẹp... Kế đến, nói về việc chúng xuất gia hữu nhiễu tháp Phật thì được các công đức: 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 như ý túc, 4 đế, căn, lực, giác, đạo, xa lìa tham sân si, chứng Độc giác bồ đề, v.v... [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12]. HỮU NIỆM ..... Đối lại: Vô niệm.

Dùng sự vật cụ thể làm đối tượng để tu quán, gọi là Hữu niệm. Trong môn Tịnh độ, Tán thiện được gọi là Hữu niệm, còn Định thiện thì được gọi là Vô niệm. Hữu niệm hay Vô niệm tùy theo căn cơ của chúng sinh khác nhau mà có sự sai biệt. Nhưng khi từ Hữu niệm tiến vào Vô niệm thì Hữu niệm và Vô niệm không hai. Như niệm Phật vãng sinh, tuy có tướng niệm, nhưng khi lắng tâm dứt bặt vọng niệm mà vào được diệu đức của tam muội Niệm Phật, thì tự nhiên khế hợp với Vô niệm, lúc đó hữu vô là một, đạt được cảnh giới “cũng hữu niệm cũng vô niệm”. (xt. Vô Niệm). HỮU PHÁP ..... I. Hữu Pháp. Gọi đủ: Hữu thể pháp Đối lại: Vô pháp. Pháp tồn tại hoặc pháp có thực. Tông Duy thức cho rằng các pháp trong 18 giới hiện tại có thể tính, cho nên gọi là Hữu thể pháp; pháp vô vi cũng thuộc về Hữu thể pháp này. Trái lại, các pháp quá khứ, vị lai, lông rùa, sừng thỏ, v.v... không có thể tính, cho nên gọi là Vô thể pháp (Vô pháp). Kinh Đại bát niết bàn quyển 10 (Đại 12, 422 hạ), nói: “Xưa có nay không, xưa không nay có, hữu pháp 3 đời, không có lí ấy”. II. Hữu Pháp. Tiếng dùng trong Nhân minh Chỉ cho danh từ trước của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh, còn danh từ sau của Tông thì gọi là Pháp. Hữu pháp là có thuộc tính mà Pháp là thuộc tính. Như nói âm thanh là Vô thường thì âm thanh

(danh từ trước = hữu pháp) là một sự vật có cái thuộc tính vô thường, còn vô thường (danh từ sau = pháp) là cái thuộc tính ấy của âm thanh và của nhiều sự vật khác. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 98 hạ), nói: “Danh từ trước (tiền

trần) chỉ có một nghĩa, có tự thể cố định nên nghĩa không được rộng rãi, không được gọi là "pháp". Còn danh từ sau(hậu trần) HỮU PHÁP

H 2365 thì bao hàm cả 2 nghĩa(hữu pháp và pháp), vì nghĩa của nó rộng rãi như thế nên đặc biệt được gọi là "pháp". HỮU PHÁP SAI BIỆT TƯƠNG VI QUÁ Cũng gọi Hữu pháp sai biệt tương vi Nhân (Phạm: Dharmi-vizewa-viruddha). Tiếng dùng trong Nhân minh. Lỗi do Nhân trái với ý nghĩa hàm súc trong Hữu pháp(danh từ trước), tức là lỗi thiếu 2 điều kiện(tướng) sau trong 3 điều kiện của Nhân. Đây là lỗi thứ 4 trong 4 lỗi tương vi của Nhân(lí do) trong 33 lỗi Nhân minh. Hữu pháp chỉ cho tiền trần (danh từ trước– chủ từ) của Tông(mệnh đề); sai biệt chỉ cho ý nghĩa hàm súc trong danh từ trước; tương vi tức là trái ngược nhau, mâu thuẫn. Khi lập luận thức Nhân minh, người lập luận khôn ngoan, bao giờ cũng có 2 ẩn ý trong danh từ trước của Tông, chỉ thành lập một, còn một để phòng hờ và hi vọng đối phương sẽ không thành lập ẩn ý ấy. Nhưng Nhân(lí do) trong mệnh đề của người lập luận không có quan hệ với đồng phẩm, trái lại, có quan hệ với dị phẩm, nên bị đối phương dùng Nhân chính xác đánh đổ. Như luận thức sau đây: Tông: Có một đấng thường còn. Nhân: Vì không có hình tướng. Dụ: Như hư không. Ý của người lập luận là muốn xác lập một đấng Tạo hóa thường hằng sinh ra muôn vật, nhưng có thể bị phản bác bằng một luận thức chính xác của đối phương:

Tông: Đấng ấy của ông là thường còn, nhưng không tạo ra được vật gì cả. Nhân: Vì đấng ấy không có hình tướng. Dụ: Như hư không. Trong trường hợp này, người lập luận đã phạm lỗi "trái ngược với ý nghĩa hàm súc mà mình chủ trương trong danh từ trước, tức là "Hữu pháp sai biệt tương vi". [X. Nhân minh nhập chính lí luận; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4, Q.7]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân Minh, Đông Phương Luận Lí Học). HỮU PHÁP TỰ TƯỚNG TƯƠNG VI QUÁ Cũng gọi Hữu pháp tự tướng tương vi Nhân (Phạm: Dharmi-svarùpa-viruddha). Tiếng dùng trong Nhân minh. Lỗi do Nhân trái với danh từ trước, là lỗi thứ 3 trong 4 lỗi tương vi của Nhân(lí do) trong 33 lỗi Nhân minh. Hữu pháp chỉ cho danh từ trước(chủ từ) của Tông(mệnh đề); tự tướng chỉ cho sự kiện được trình bày trong phần danh từ trước; tương vi nghĩa là trái ngược nhau, là mâu thuẫn với nhau. Trong pháp Nhân minh, khi 2 bên biện luận, Nhân do người lập luận nêu ra trái với Hữu pháp của Tông do chính mình thành lập, khiến cho Nhân được trình bày ở phần danh từ trước không đứng vững và cái lí do được nêu ra cũng tiêu tan, giúp cho đối phương cơ hội dùng ngay Nhân ấy để phản bác. Đó là lỗi Hữu pháp tự tướng tương vi. Tức là người lập luận đã phạm lỗi thiếu 2 điều kiện(tướng) sau trong 3 điều kiện của Nhân. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung

phần cuối; Nhân minh nhập chính lí thụy nguyên kí Q.4, Q.7]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân Minh).

HỮU PHÁP Ý HỨA

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi người lập luận có chủ ý riêng ẩn chứa trong phần

HỮU PHÁP Ý HỨA

H 2366 Hữu pháp(danh từ trước)của Tông, gọi là Hữu pháp ý hứa. Cũng như trường hợp các lỗi Hữu pháp tự tướng tương vi nhân và Hữu pháp sai biệt tương vi nhân, ở đây đối phương cũng đã khám phá ra Hữu pháp ý hứa(ẩn ý) của người lập luận, rồi dùng ngay Nhân(lí do), Dụ(ví dụ) của chính người lập luận để bác bỏ chủ trương của người lập luận. (xt. Hữu Pháp Tự Tướng Tương Vi Quá, Hữu Pháp Sai Biệt Tương Vi Quá). HỮU PHẦN THIỀN ..... Đồng nghĩa: Vô tâm định. Vô tưởng định ở cõi Sắc và Diệt tận định ở cõi Vô sắc. Tức là thiền định trong trạng thái vô ý thức. (xt. Vô Tâm Tam Muội). HỮU PHẦN THỨC Hữu chỉ cho sự sinh tồn của tất cả chúng sinh mê vọng trong 3 cõi(Dục, Sắc, Vô sắc); phần nghĩa là nguyên nhân. Hữu phần thức chỉ cho thức làm nguyên nhân căn bản của sự sinh tử luân hồi trong 3 cõi. Là một trong 9 tâm luân do Thượng tọa bộ lập ra. Thức này trùm khắp 3 cõi, tương tục không dứt và tồn tại thường hằng. Vào thời kì đầu của Phật giáo bộ phái, Thượng tọa bộ và các nhà phân biệt luận, đều gọi thức này là Hữu phần thức. Sau khi tư tưởng Đại thừa hưng khởi, tông Duy thức cho rằng thức A lại da là nguyên nhân căn bản sinh ra muôn pháp trong vũ trụ, rồi căn cứ vào thuyết của Thượng tọa bộ

mà cho rằng Hữu phần thức là tên khác của thức A lại da. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản dịch đời Lương); luận Thành duy thức Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu]. HỮU PHẦN VÔ MÃN NHÂN ... ... Từ ngữ chỉ chung hàng Bồ tát Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa. Vì Bồ tát ở các giai vị này mới chỉ được Phần giác chứ chưa viên mãn trí thủy giác. [X. luận Thích ma ha diễn Q.4]. HỮU PHẬT VÔ PHẬT TÍNH TƯỚNG THƯỜNG TRỤ Bất luận là có Phật xuất hiện nơi thế gian hay không thì tính tướng của các pháp vẫn thường trụ, không thay đổi, không thêm bớt. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 21 (Đại 12, 492 thượng), nói: “Bấy giờ, Phật bảo Đại bồ tát Quang minh biến chiếu cao quí đức vương rằng: Thể của Niết bàn chẳng phải xưa không mà nay có. Nếu thể của Niết bàn xưa không mà nay có thì chẳng phải là pháp vô lậu thường trụ. Cho dù có Phật hay không, tính tướng vẫn thường trụ; chỉ vì chúng sinh bị phiền não che lấp, không thấy được Niết bàn, nên cho là không. Bậc Đại bồ tát tinh tiến tu hành giới, định, tuệ, dứt sạch phiền não, chứng được Niết bàn”. Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 65, cho rằng tính của các pháp thế gian chính là thực tướng của các pháp, mà thực tướng của các pháp tức là Bát nhã ba la mật. Nếu dựa vào Thường luận, Vô thường luận... để tìm cầu thực tướng các pháp thì đều sai lầm. Nhưng nếu thể nhập vào pháp tính mà tìm cầu thì sẽ đạt được lí thực tướng. Do đó mà biết là bất luận có Phật hay không

Phật, tính tướng của các pháp vẫn thường trụ không mất. [X. phẩm Hiện thế gian trong kinh Đại bát nhã Q.547; phẩm Vô tác trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.12; phẩm Cụ túc trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.25; phẩm Tướng vô tướng trong kinh Tiểu phẩm bát nhã Q.5; HỮU PHẬT VÔ PHẬT TÍNH TƯỚNG THƯỜNG TRỤ

H

2367 luận Đại trí độ Q.41; Pháp hoa kinh văn cú
Q.9 phần dưới].

HỮU PHÚ VÔ KÍ

Phạm:Nivftàvyàkfta.

Cũng gọi Hữu phú tâm, Hữu phú (che đậy).

Một loại tâm nhiễm ô làm trở ngại Thánh đạo và có khả năng che lấp chân tính, cho nên gọi là Hữu phú. Nhưng vì thế lực của nó yếu kém, không thể sinh ra quả Dị thục, cho nên gọi là Hữu phú vô kí.

[X. luận Đại tì bà sa Q.12, Q.51, Q.161;

luận Thành duy thức Q.3, Q.5; luận Câu xá

Q.4, Q.13, Q.19; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Vô Kí).

HỮU QUẢ

.....

Tên gọi khác của pháp hữu vi, vì pháp hữu vi là pháp sinh diệt, có nhân có quả nối nhau, nên được gọi là Hữu quả.

Câu xá luận tụng sớ quyển 1 (Đại 41, 819 trung), nói: “Hữu vi có quả, vô vi không quả, vì thế hữu vi được gọi là Hữu quả”.

(xt. Hữu Vi).

HỮU QUÍ

.....

Có lòng hổ thẹn đối với những việc làm sai trái của mình.

Kinh Di giáo (Đại 12, 1111 trung), nói:

“Người biết hổ thẹn(hữu quí) thì có pháp lành”.

HỮU QUÝNH (1824-1889)

.....

Vị Thiền tăng Triều tiên, người huyện

Ngọc quả, Hồ nam, họ Lí, tên Phụng văn,

hiệu Tuyết đậu. Sư thông minh từ thủa nhỏ, giỏi Nho học. Năm 19 tuổi, sư xuất gia làm đệ tử ngài Chính quán Khoái dật chùa Bạch dương, núi Bạch nham, phủ Trường thành, tỉnh Toàn la nam. Không bao lâu, sư y vào ngài Chẩm minh Hàn tỉnh ở núi Tào khê thụ giới Cụ túc, rồi lần lượt tham vấn các bậc Trưởng lão, Tôn túc, cuối cùng nối pháp của ngài Bạch nham Đạo viên. Về sau, sư giáo hóa đồ chúng hơn 10 năm. Năm Lí thái vương thứ 7 (1870), sư dời đến ở chùa Phật giáp núi Mẫu nhạc. Năm Lí thái vương 26 (1889), sư mở Thiền môn giảng hội ở chùa Phụng ấn, núi Thiên ma, Dương châu (Kinh kì). Tháng 8 cùng năm ấy, sư thị tịch trong động Tiểu lâm chùa Qui nham, thọ 66 tuổi, pháp lạp 46. Sư là một trong 3 vị tăng nổi tiếng của Phật giáo Triều tiên thời cận đại. Sư có các tác phẩm: Thiền nguyên tố lưu, Khải chính lục. [X. Triều tiên Phật giáo thông sử Q.thượng; Linh qui sơn Tuyết đậu đại sư hành trạng; Đông sư liệt truyện Q.5]. HỮU SẮC THIÊN Đối lại: Vô sắc thiên. Chỉ cho các người trời ở cõi Sắc, vì các vị trời ở cõi này có sắc pháp nhỏ nhiệm thanh tịnh, nên gọi là Hữu sắc thiên. HỮU SỞ DUYÊN Tên gọi khác của tâm và tâm sở, vì tâm và tâm sở đều có cảnh sở duyên nên gọi là Hữu sở duyên(có chỗ để duyên theo). Sở duyên là cảnh giới mà tâm thức duyên theo, nương dựa, như thức mắt duyên theo mầu sắc, thức tai duyên theo âm thanh... Còn vật ở ngoài tâm

thức, thì gọi là Vô sở

duyên, bởi vì nó bị tâm thức vin theo, chứ nó không thể tự vin theo được.
[X. luận Câu xá Q.2, Q.4]. (xt. Tâm Tâm
Sở).
HỮU SỞ DUYÊN
H 2368 HỮU SỞ ĐẮC Phạm:Pràpti. Đối lại: Vô sở đắc. Tâm chấp trước phân biệt có, không, một, khác, phải, trái, v.v... Nếu xa lìa quan niệm có, không tương đối mà thể ngộ được chân lí "Không" thì gọi là Vô sở đắc. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21, Q.22; kinh Nhân vương Q.thượng (Bất không); luận Đại trí độ Q.18, Q.60; Chú duy ma cật kinh Q.8]. HỮU SỞ ĐOẠN GIẢ Tên khác của quả vị Đẳng giác. Cứ theo phẩm Phạm hạnh trong kinh Đại bát Niết bàn (bản Nam và bản Bắc) thì giai vị Đẳng giác tuy đã gần với giai vị Diệu giác nên gọi là Giác, nhưng vẫn còn phải đoạn trừ một phẩm vô minh và tập khí rất nhỏ nhiệm, vì thế gọi là "Hữu sở đoạn giả" để phân biệt với giai vị Diệu giác. (xt. Đẳng Giác). HỮU SỞ Y Tên khác của tâm, tâm sở, vì tâm, tâm sở đều có chỗ để nương gá nên gọi là Hữu sở y. Luận Du già sư địa quyển 55 có nêu các tên khác của tâm, tâm sở như: Hữu sở duyên, Tương ứng, Hữu hành, Hữu sở y, v.v... Hữu sở y chỉ cho pháp nương gá vào các pháp khác mà chuyển biến. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 4, thì các tâm, tâm sở đều có sở y, những sở y ấy gồm có 3: Nhân duyên y, Tăng thượng duyên y và Đẳng vô gián duyên y. Trong các pháp, chỉ có tâm, tâm sở pháp có đủ 3 sở y

này, cho nên gọi là Hữu sở y. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 4 phần cuối (Đại 43, 739 thượng) ghi: "Hỏi: Tâm, tâm sở pháp sinh khởi nhờ 4 duyên, tại sao chỉ nói có 3 thứ sở y? Đáp: Sở duyên duyên chung cho cả nội và ngoại, còn Nhân duyên, Đẳng vô gián duyên, Tăng thượng duyên thì thuộc nội, cho nên chỉ nói có ba". Hỏi: Các thức khác duyên nội, ngoại, thì không nói 4 y; thức thứ 7 chỉ duyên nội, tại sao cũng không nói 4 y? Đáp: Vì 3 duyên kia sinh thức mạnh hơn, nên chỉ nói 3 y; Duyên y cũng là duyên bên ngoài, sức yếu nên không nói 4 y". Tức là trong 4 duyên, trừ sở duyên duyên, còn 3 duyên kia là 3 sở y. [X. luận Câu xá Q.4]. (xt. Tâm Tâm Sở). HỮU SƯ TRÍ ..... Đối lại: Vô sư trí. Trí tuệ có được nhờ học hỏi nơi các vị danh sư, thạc đức. Trái lại, Vô sư trí là trí tuệ tự mình thể ngộ được mà không do thầy chỉ dẫn. HỮU TÁC VÔ TÁC ..... Có tạo tác và không tạo tác. Cứ theo kinh Di hê trong Trung a hàm quyển 10, thì cảnh giới của Phật là vô vi vô tác, còn cảnh giới của phàm phu là hữu vi hữu tác. Phẩm Niệm tăng trong kinh Phật tạng quyển thượng cho rằng, xưa nay vốn không có pháp sở hữu, nhưng vì hạng người hữu sở đắc phân biệt chấp trước các tướng ngã, nhân, thọ giả, mệnh giả, rồi nhớ tưởng phân biệt pháp vô sở hữu mà bàn luận, hoặc cho

là đoạn thường, hoặc cho là hữu tác, hoặc cho là vô tác.... Cứ theo Truyền thông kí nhữu sao quyển 5 của ngài Thánh cảnh, thì trong các kinh luận cựu dịch gọi là Hữu tác vô HỮU TÁC VÔ TÁC

H 2369 tác; còn các kinh luận tân dịch thì gọi là An lập phi an lập. Ngoài ra, hữu tác tức là hữu vi, cũng tức là pháp do nhân duyên sinh. (xt. An Lập). HỮU TÀI NGÃ QUỈ .....

Chỉ chung cho ngã quỉ Thiểu tài và ngã quỉ Đa tài trong 3 loại ngã quỉ. 1. Ngã quỉ Thiểu tài: Ngã quỉ này thường ăn máu mủ, có 3 loại: a) Châm mao quỉ: Loài quỉ có lông bén nhọn như kim, lúc đi thì lông tự đâm vào mình. Vì đời trước đâm chích làm thương tổn súc sinh, dối gạt làm nghề châm cứu để kiếm tiền chứ không hết lòng chữa bệnh, cho nên phải chịu quả báo này. b) Xú mao quỉ: Loài quỉ có lông bén nhọn và hôi thối, tự nhổ lông để chịu khổ. Vì đời trước buôn bán lợn dê, làm thịt ngỗng vịt, chém chặt nấu nướng, làm cho chúng đau đớn vô cùng, cho nên phải chịu quả báo này. c) Đại anh quỉ: Quỉ này có cái bướu lớn, chỉ ăn máu mủ. Vì đời trước ghen ghét với người, thường ôm lòng sân hận, cho nên phải chịu quả báo này. 2. Ngã quỉ Đa tài: Loài quỉ thường được nhiều thức ăn ngon, cũng có 3 loại: a) Đắc khí quỉ: Thường được thức ăn thừa do người cúng tế bỏ đi. Vì đời trước phạm nhiều tội, ít làm phúc, tham lam bỏn sẻn, không muốn bố thí, cho nên phải chịu quả báo này. b) Đắc thất quỉ: Thường được thức ăn

thừa người ta vứt bỏ trong ngõ hẻm. Vì đời trước thường sinh tâm keo kiệt, chỉ cho người khác những vật mình vứt đi, cho nên phải chịu quả báo này. c) Thế lực quỉ: Chỉ cho quỉ Dạ xoa, La sát, v.v... Loại quỉ này hưởng sự giầu sang, vui sướng ngang với trời, người.... [X. luận Thuận chính lí Q.31]. (xt. Ngã Quỉ Đạo). HỮU TÀI THÍCH ..... Phạm: Bahu-vrìhi. Pàli:Bahu-bìhi. Cũng gọi Đa tài thích. Cách giải thích một danh từ kép gồm 2 chữ trở lên, mà có tác dụng của hình dung từ. Là một trong Lục hợp thích. Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, thì Hữu tài thích là không nêu tên chính mà dùng tài vật để thay thế; trong tiếng Phạm, cách giải thích này được gọi là Hữu tài thích. Chẳng hạn như người có thân cao, thì "thân cao" này được dùng để gọi thay cho tên của người ấy. Phương pháp giải thích này có 2 loại: Toàn phần tha danh(Toàn thủ tha danh) và Nhất phần tha danh(Nhất thủ tha danh). 1. Toàn phần tha danh: Hoàn toàn lấy hình dung từ kép làm tên gọi để thay cho loại danh từ không có hình dung từ kép miêu tả, như danh từ tiếng Phạm: Mahà-bahu# (cánh tay lớn) được dùng để gọi thay cho người có cánh tay lớn. Chẳng hạn Na la vương có cánh tay lớn, thì "Cánh tay lớn" được dùng để gọi thay cho Na la vương. 2. Nhất phần tha danh: Lấy một phần hình dung từ kép làm tên gọi để thay cho loại danh từ có hình dung từ kép miêu tả,

như danh từ tiếng phạm: Mahàbàhu# nala#(Na la vương có cánh tay lớn). Trong 6 hợp thích, ngoài Hữu tài thích ra thì những từ kép của 5 loại kia cũng có trường hợp có tác dụng của hình dung từ, chẳng hạn như Tam nhãn (Phạm: Trilocana), từ kép này thuộc về Đới số thích, nhưng cũng có thể giải thích là "có 3 mắt" hoặc "người có 3 mắt", trường hợp này xưa nay được gọi là Đới số thích mang tên Hữu tài thích. HỮU TÀI THÍCH

H 2370 [X. Câu xá luận quang kí Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.26; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần đầu]. (xt. Lục Hợp Thích). HỮU TÂM VỊ Đối lại: Vô tâm vị. Chỉ cho lúc tâm thức khởi tác dụng. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 13, thì trừ 6 vị là Vô tâm thùy miên vị, Vô tâm muộn tuyệt vị, Vô tưởng định vị, Vô tưởng sinh vị, Diệt tận định vị và Vô dư Niết bàn giới vị ra, còn tất cả các vị khác đều là Hữu tâm vị. Ngoài ra, tông Duy thức cho rằng 8 thức cùng khởi,

nhưng thức thứ 7, thứ 8 thường nối nhau không gián đoạn, còn lại 5 thức trước, lúc khởi tác dụng thì tất nhiên cùng khởi với thức thứ 6, vì thế tông Duy thức chỉ căn cứ vào thức thứ 6 có khởi hay không mà nhận định hữu tâm hay vô tâm. Nhưng tông Câu xá không thừa nhận 2 tâm cùng khởi một lúc, nên cho rằng bất cứ một thức nào trong 6 thức khởi tác dụng thì đều gọi là Hữu tâm vị. [X. luận Thành duy thức Q.7]. (xt. Ngũ Vị Vô Tâm). HỮU TẦM HỮU TỨ Pàli:Savitakka-savicàra. Pháp tương ứng với 2 tâm sở Tầm và Tứ. Cứ theo luận Câu xá quyển 2, thì trong 18 giới, nói về tương ứng hay không tương ứng với tầm, tứ, thì có thể chia làm 4 phẩm: Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm vô tứ, Vô tầm duy

tứ(không có tầm chỉ có tứ) Vô tứ duy tầm (không có tứ chỉ có tầm). Trong đó, hành tướng của 5 thức trước(thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân) thì thô và chuyển biến ở bên ngoài, cho nên thường tương ứng với tầm, tứ, tức là Hữu tầm hữu tứ. Mười sắc giới(5 căn, 5 cảnh) không phải là những pháp tương ứng, cho nên thường không tương ứng với tầm, tứ, tức là Vô tầm vô tứ. Ba giới: Ý giới, ý thức giới và pháp giới thì chung cho cả 3 phẩm: Hữu tầm hữu tứ, vô tầm duy tứ và Vô tầm vô tứ. Tức là 3 giới này, trong cõi Dục và Sơ tĩnh lự, ngoại trừ 2 pháp tầm, tứ, còn các pháp tương ứng khác thì thường tương ứng với tầm, tứ, cho nên là Hữu tầm hữu tứ. Còn trong khoảng Sơ tĩnh lự và Tĩnh lự thứ 2 thì các pháp này chỉ tương ứng với tứ, cho nên là Vô tầm duy tứ. Từ Tĩnh lự thứ 2 trở lên cho đến Hữu đính địa, thì những pháp này không tương ứng với tầm, tứ, cho nên là Vô tầm vô tứ. Do đó, cõi Dục và Sơ tĩnh lự được gọi là Hữu tầm hữu tứ địa; khoảng giữa Sơ tĩnh lự và Tĩnh lự thứ 2 được gọi là Vô tầm duy tứ địa; còn từ Tĩnh lự thứ 2 trở lên được gọi là Vô tầm vô tứ địa. Ngoài ra, các pháp phi tương ứng trong pháp giới và pháp tứ của Tĩnh lự trung gian, đều là Vô tầm vô tứ. Còn pháp tầm thì chỉ tương ứng với pháp tứ, cho nên trong tất cả thời gian, đều là Vô tầm duy tứ. Pháp tứ thì trong cõi Dục và Sơ tĩnh lự chỉ tương ứng với pháp tầm, cho nên là Vô tứ duy tầm. Tuy nhiên, trong các kinh luận như luận Đại tì bà sa, v.v... còn có nhiều thuyết khác. [X. luận Đại tì bà sa Q.52, Q.90, Q.145; luận Du già sư địa Q.4, Q.56; Đại thừa a tì

đạt ma tạp tập luận thuật kí Q.4; luận Thuận chính lí Q.4; luận Câu xá Q.10; Câu xá luận quang kí Q.2].

HỮU TẦM HỮU TỨ TAM MA ĐỊA

Phạm:Savitarka-savicàra-samàdhi.

Pàli:Savitakka-savicàra-samàdhi.

Cũng gọi Hữu giác hữu quán tam muội.

HỮU TẦM HỮU TỨ TAM MA ĐỊA

H 2371 Thiền định tương ứng với 2 tâm sở Tầm (giác) và Tứ(quán), thuộc Sơ thiền và Vị chí định, là một trong 3 loại Tam muội. Tầm nghĩa là suy tính tìm cầu, tức là tác dụng tinh thần thô tạp; Tứ nghĩa là thẩm xét tư duy, là tác dụng tinh thần vi tế. [X. luận Câu xá Q.28; luận Đại trí độ Q.23]. (xt. Tam Tam Muội). HỮU TẤT TRƯỚC ĐỊA Cũng gọi Hỗ quị, Hồ quị. Quì gối bên phải, đầu các ngón chân phải chấm đất, đầu gối bên trái dựng đứng, bàn chân trái đạp đất. Là một trong những phép lễ kính của người Ấn độ. Phẩm

Tín giải trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 16 trung), nói: “Trật áo trên vai bên phải, đầu gối bên phải đặt sát đất, một lòng chắp tay”. [X. môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.10]. HỮU THAM ..... Phạm,Pàli:Bhava-ràga. Cũng gọi: Hữu dục. Đối lại: Dục tham. Tham đắm thiền định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc. Hữu chỉ cho định và thân sở y của định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, nghĩa là người ở 2 cõi này thường có tâm tham đắm thiền định, sinh ra phiền não tham ái, chấp trước, cho nên gọi là Hữu tham. Vì phàm phu thế gian thường nghĩ rằng người ở 2 cõi này đã được giải thoát, lầm tưởng 2 cõi này là các nơi giải thoát, nên Phật giáo mới lập danh từ Hữu

tham để ngăn dứt ý tưởng sai lầm ấy và nói rõ 2 cõi này chẳng phải là những nơi giải thoát chân thực. [X. luận Câu xá Q.19; luận Thuận chính lí Q.45; Câu xá luận tụng sớ Q.19]. HỮU THAM TÂM Tâm có tham. Cứ theo luận Câu xá quyển 26, thì tâm tương ứng với tham và lệ thuộc vào tham, gọi là Hữu tham tâm. Trái lại, các thiện tâm khác và tâm vô phú không tương ứng với tham, thì gọi là Li tham tâm (tâm lìa tham). HỮU THẮNG THIÊN KINH Bài kinh nhỏ thứ 2 trong Trung a hàm quyển 19, do ngài Cù đàm tăng già bà đề dịch vào đời Đông Tấn, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung bài kinh này thuật lại việc tôn giả A na luật đà giảng cho vị tài chủ Tiên dư nghe về nhân quả sai biệt ở các cõi Quang thiên, Tịnh quang thiên và Biến tịnh quang thiên. HỮU THÂN KIẾN ..... Phạm:Satkàya-dfwỉi. Pàli:Sakkàya-diỉỉhi. Dịch âm: Tát ca da kiến, Táp ca da kiến, Tát ca tà kiến. Dịch ý: Hư ngụy thân kiến, Hoại thân kiến, Di chuyển thân kiến. Cái thấy sai lầm cho rằng thân do 5 uẩn hợp thành có thực ngã và ngã sở(ta và của ta), vì pháp thể của 5 uẩn này là có thật. Một trong 5 kiến, một trong 10 Tùy miên. Vọng kiến này do Thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra. (xt. Ngũ Kiến, Tát Ca Da Kiến). HỮU THỂ

Phạm:BhàvahoặcSattva.

Đối lại: Vô thể

Pháp có thể tính, như 75 pháp trong luận

HỮU THỂ

H 2372 Câu xá, 84 pháp trong luận Thành thực, 100 pháp trong luận Duy thức. Các pháp này bao gồm vật chất có hình, tâm thức không hình, pháp hữu vi do nhân duyên sinh, pháp vô vi chẳng do nhân duyên sinh. (xt. Hữu Thể, Vô Thể). HỮU THỂ THI THIẾT GIẢ Tạm đặt tên giả trên pháp thể không tên. Một trong 2 giả. Cứ theo Tông kính lục quyển 67, thì những điều nói trong Thánh giáo tuy có pháp thể, nhưng chẳng phải ngã pháp, thể vốn không tên, tùy duyên bày đặt, tạm gọi là Ngã pháp, cho nên gọi đó là Hữu thể thi thiết giả. Ngoài ra, nếu theo thực tướng các pháp mà bàn, thì tất cả sự vật trong thế gian đều là Hữu thể thi thiết giả. [X. luận Thành duy thức Q.1]. (xt. Nhị Giả). HỮU THỂ VÔ THỂ 1. Hữu Thể Vô Thể. Các pháp có thực thể và các pháp không có thực thể. Về thực tướng các pháp, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương pháp thể hằng hữu; tông Pháp tướng Đại thừa thì cho rằng ngoài tướng năng y, còn có thể sở y, tức là trong 3 tính Biến, Y, Viên, thì ngoài các pháp Y tha khởi ra, còn có chân như thực thể Viên thành thực. Còn các tông thuộc về pháp tinh như Hoa nghiêm, Thiên thai, v.v... thì chủ trương tướng năng y tức là thể sở y, cho nên ngoài tướng của các pháp

Y tha khởi ra thì không có chân thể Viên thành thực. [X. phẩm La bà na vương khuyến thỉnh trong kinh Đại thừa nhập lăng già Q.1; phẩm Thuật cầu trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt.Thể). II. Hữu Thể Vô Thể. Tiếng dùng trong Nhân minh. Hữu thể, nghĩa là trong luận thức Nhân minh, bất cứ sự vật gì được nêu ra đều phải được người lập luận và người vấn nạn cùng công nhận là có thật. Vô thể, sự vật được nêu ra không được người lập luận và người vấn nạn công nhận là có thật. Theo lẽ thông thường, bất cứ sự vật gì tồn tại trên thực tế, thì gọi là Hữu thể, còn sự vật không tồn tại trên thực tế thì gọi là Vô thể. Nhưng trong Nhân minh, việc quyết định một sự vật là Hữu thể hay Vô thể thì hoàn toàn tùy thuộc vào ý kiến chủ quan của người lập luận và người vấn nạn. Bất luận là sự vật có tồn tại trên thực tế hay không, nhưng chỉ cần người lập luận và người vấn nạn cùng công nhận sự vật ấy là có thật thì gọi đó là Hữu thể, còn nếu đôi bên không công nhận là có thật thì gọi là Vô thể. Do đó, vấn đề Hữu thể, Vô thể trong Nhân minh hoàn toàn tùy theo quan điểm của người lập luận và người vấn nạn mà chuyển biến. Nhân minh gọi danh từ trước(tiền trần) của Tông (mệnh đề)là thể, danh từ sau(hậu trần) của Tông là nghĩa. Cho nên, nói theo danh từ trước thì có Hữu thể, Vô thể; nói theo danh từ sau thì có Hữu nghĩa, Vô nghĩa. Cái tiêu chuẩn phân biệt Hữu thể

vô thể, Hữu nghĩa vô nghĩa hoàn toàn giống với tiêu chuẩn phân biệt Cực thành bất cực thành; bởi thế, Hữu thể, Hữu nghĩa tức là Cực thành thể, Cực thành nghĩa; còn Vô thể, Vô nghĩa tức là Bất cực thành thể, Bất cực thành nghĩa. Hữu thể vô thể và Hữu nghĩa vô nghĩa được chia làm 4 loại: 1. Lưỡng câu hữu thểhoặc Lưỡng câu HỮU THỂ VÔ THỂ

H 2373 hữu nghĩa: Người lập luận và người vấn nạn đều công nhận là có thật. 2. Lưỡng câu vô thể hoặc Lưỡng câu vô nghĩa: Người lập luận và người vấn nạn đều không công nhận là có thật. 3. Tự hữu tha vô thểhoặcTự hữu tha vô nghĩa: Người lập luận công nhận có thật, người vấn nạn không công nhận có thật. 4. Tha hữu tự vô thểhoặcTha hữu tự vô nghĩa: Người vấn nạn công nhận có thật, người lập luận không công nhận có thật. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Cực Thành). HỮU THỦ Tay phải. Ở Ấn độ, từ xưa đến nay tay trái thường được sử dụng để cầm nắm những vật bất tịnh như khi đại tiểu tiện..., trái lại, tay phải là tay tiêu biểu cho thần thánh, phần nhiều dùng để cầm nắm những vật thanh tịnh. Trong Phật giáo, tùy theo thời đại và sự sai biệt giữa các tông phái mà ý nghĩa tiêu biểu cũng khác nhau. Tông Thiên thai dùng tư thế chắp tay để biểu thị ý nghĩa "Quyền, Thực bất nhị", trong đó, tay trái tượng trưng cho Ứng thân Phật "Quyền thân ngũ uẩn", còn tay phải thì tượng trưng cho Báo thân Phật "Thực thân ngũ uẩn". Trong Thiền tông thì như tông Tào động xưa nay có thuyết "Chính", "Thiên", tay phải biểu thị Chính vị, tượng trưng cho lí bình đẳng; tay trái biểu thị Thiên vị, tượng trưng cho hiện tượng sai biệt. Còn Mật giáo, trong nghi thức của các

pháp tu, khi kết ấn khế, thì thường dùng tay phải tiêu biểu cho trí tuệ, thuộc về Kim cương giới; tay trái tiêu biểu cho "lí" và "định", thuộc về Thai tạng giới. Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 612 trung), nói: "Tay trái tượng trưng cho tam muội, tay phải tượng

trưng bát nhã , 10 ngón tượng trưng cho 10 ba la mật". Bí tạng kí, phần đầu (Đại 86, 7 trung), nói: "Tay phải làm tất cả mọi việc, nên gọi là trí, thuộc Kim cương giới, (...) 5 ngón tay phải tượng trưng 5 trí của Kim cương giới". HỮU THỦ I. Hữu Thủ. Phạm:Hastin. Tên khác của con voi. Cứ theo Bách luận sớ quyển thượng phần cuối của ngài Cát tạng đời Tùy, thì con voi có 7 chi, mà cái vòi(thủ)là thù thắng hơn hết, cho nên voi được gọi là "Hữu thủ"(có tay). Trong bộ sách này, voi và "hữu thủ" còn được dùng làm thí dụ để phân tích, luận chứng lí Không, khiến cho ngoại đạo thể ngộ bản tính Không, mà chẳng khởi phiền não có sở đắc để được giải thoát. II. Hữu Thủ. Có lòng tin. "Thủ" ví dụ lòng tin, người có lòng tin được gọi là Hữu thủ nhân. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ quyển thượng phần trên (Đại 44, 175 trung), nói: "Lòng tin như tay(thủ), người có tay vào kho báu thì có thể tùy ý nhặt lấy; người không có tay, tuy vào kho báu cũng chẳng nhặt được gì". [X. luận Đại trí độ Q.1]. HỮU THỦ THỨC Thức có phiền não. Thủ là tên gọi chung

các phiền não. Cứ theo luận Câu xá quyển 30, thì lúc mệnh chung (hấp hối) có rất nhiều chủng tử dẫn nghiệp tụ tập lôi kéo người chết vào vòng luân hồi trong 6 đường. Khi ấy, Hữu thủ thức này rõ biết 3 loại chủng tử nghiệp mà đi đầu dẫn đến quả báo, còn các thức HỮU THỦ THỨC

H 2374 khác thì không. Ba loại chủng tử nghiệp đó là: 1. Chủng tử trọng nghiệp: Chủng tử do nghiệp nặng dẫn dắt, như chủng tử nghiệp của tội ngũ nghịch, v.v... 2. Chủng tử cận khởi nghiệp: Chủng tử do cận khởi nghiệp dắt dẫn, như chủng tử nghiệp dẫn khởi lúc hấp hối gặp bạn lành hoặc bạn ác. 3. Chúng tử sác tập nghiệp: Chủng tử do nghiệp tập quen dẫn khởi, như chủng tử nghiệp huân tập dẫn khởi lúc bình sinh. HỮU THƯỢNG SĨ ..... Đối lại: Vô thượng sĩ. Chỉ cho Bồ tát Đẳng giác. Trong các giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa, Đẳng giác và Diệu giác là 2 giai vị cuối cùng. Bồ tát Đẳng giác còn chút ít phiền não sót lại, tức là vẫn chưa dứt hết hoặc; cho nên đối với bậc Vô thượng sĩ(tức giai vị Diệu giác)đã dứt sạch phiền não mà gọi Bồ tát Đẳng giác là Hữu thượng sĩ. (xt. Đẳng Giác). HỮU TÌNH Chỉ cho chữ Từ trong Từ bi, tương đương với chữ Từ trong chữ Từ thị (Di lặc, Phạm: Maitrì). Chữ Maitrì là do chữ Mitra (hữu = bạn bè)biến hóa mà ra, người đời gọi là Hữu tình(tình bè bạn). Hữu tình biểu thị lòng từ bi vô điều kiện(vô duyên từ). Trong Phật giáo, Hữu tình vô điều kiện là sự phát huy đến tột độ của chữ Ái(tình yêu) ở ngoài đời. Chữ Ái này vượt ra ngoài giới hạn

huyết thống, địa phương, gia đình, quốc gia, không giới hạn trong tình thân cốt nhục vị kỉ, mà bình đẳng đối với tất cả mọi người. Đây là điều kiện tất yếu của tín đồ Phật giáo. HỮU TÌNH ..... Phạm:Sattva. Pàli:Satta. Dịch âm: Tát đa bà, Tát đóa phạ, Tát đóa. Cũng gọi: Hữu thức, Hữu linh. Dịch cũ: Chúng sinh. Loài có tình thức và có sự sống còn. Về mối quan hệ giữa "Hữu tình" và "Chúng sinh" có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng Hữu tình chỉ riêng cho những sinh vật có tình thức như loài người, các trời, quỉ đói, súc sinh, A tu la, v.v... còn những vật không có tình thức như cỏ cây, gạch đá, núi sông, đất liền, v.v... là loài vôtình. Còn chúng sinh thì bao quát cả 2 loại Hữu tình và Vô tình. Nhưng có thuyết lại cho rằng Hữu tình tức là tên khác của chúng sinh, cả 2 cùng một thể nhưng khác tên. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Câu xá

luận bảo sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Chúng Sinh). HỮU TÌNH DUYÊN TỪ ..... Cũng gọi Chúng sinh duyên từ. Coi tất cả loài hữu tình thân thiết như cha mẹ, quyến thuộc mà đối xử với họ bằng tâm từ bi bình đẳng, không phân biệt. Là một trong 3 duyên từ bi. (xt. Từ Bi). HỮU TÌNH SỐ

.....

Phạm:Sattvàkhyà.

Đối lại: Phi hữu tình số.

Thuộc về loài hữu tình.

Chúng sinh luân hồi trong 6 đường tức là Hữu tình số. Còn núi sông, đất đai, cây cỏ, v.v... thì thuộc về Phi hữu tình số. Đến

HỮU TÌNH SỐ

H 2375 như bản thân của người hóa(hữu tình không có cảm giác) tuy không có cảm giác nhưng cũng thuộc về Hữu tình số. Ngoài ra, luận Đại tì bà sa quyển 138 căn cứ vào 2 bộ luận Phẩm loại túc và Thức thân túc để giải thích nghĩa Hữu chấp thụ mà cho rằng Hữu tình số đồng nghĩa với "Hữu căn", "Dị thục sinh". [X. luận Đại tì bà sa Q.13, Q.15, Q.60; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.1; luận Câu xá Q.5; Câu xá luận quang kí Q.1]. HỮU TÌNH THẾ GIAN ..... Cũng gọi: Giả danh thế gian, Chúng sinh thế gian, Chúng sinh thế. Chính báo của loài hữu tình, tức chỉ cho tất cả chúng sinh do 5 ấm tạo thành. Một trong 3 loại thế gian. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì Ngũ ấm thế gian có 10 loại khác nhau, nên chúng sinh chiêu cảm cũng có 10 loại bất đồng. Chẳng hạn như chúng sinh chịu tội khổ trong 3 đường, chúng sinh hưởng vui sướng trên cõi trời, cõi người, v.v... còn Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4 thì chia chúng sinh thế gian thành 2 loại: Thường và Vô thường; luận Câu xá quyển 8, quyển 9, quyển 10, đã nói rõ hiện tượng sinh, trụ, dị, diệt của Hữu tình thế gian. Hoa Nghiêm kinh văn nghĩa cương mục thì chia Chúng sinh thế gian thành 2 loại là Đồng sinh chúng và Dị sinh chúng. Ngoài ra, luận Vãng sinh nói rằng chúng sinh thế gian của cõi Cực lạc, có 8 thứ trang

nghiêm thành tựu công đức của Phật và 4 thứ trang nghiêm thành tựu công đức của Bồ tát.

[X. kinh Xuất diệu Q.24; luận Đại trí độ

Q.47; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Tam Chủng Thế Gian).

HỮU TÍNH

... ..

Đối lại: Vô tính.

Có tính xuất li, giải thoát sinh tử, gọi là

Hữu tính; trái lại, không có tính xuất li, giải thoát sinh tử thì gọi là Vô tính.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.26, Q.32 (bản

Bắc); kinh Viên giác]. (xt. Nhất Xiển Đề).

HỮU TOÀN

Cũng gọi Hữu hồi, Hữu nhiễu.

Xoay vòng theo bên phải, giống như sợi lông trắng ở khoảng giữa 2 chân mày của đức Phật.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 trung), nói: "Sợi lông trắng ở 2 chân mày của Phật uốn vòng theo chiều bên phải như 5 núi Tu di".

Ngoài ra, khi đi vòng quanh bên phải, tay phải luôn hướng về phía tượng Phật, tháp Phật, các bậc Tôn túc, Trưởng lão, v.v... cũng gọi là Hữu toàn. Đây là một trong những cách bày tỏ lòng tôn kính thịnh hành ở Ấn độ từ xưa.

(xt. Hữu Nhiễu).

HỮU TÔNG

.....

Cũng gọi Hữu giáo.

Đối lại: Không tông.

Tông phái chủ trương các pháp có thật.

Lập trường giải thích vũ trụ vạn hữu của

Phật giáo vốn không nghiêng hẳn về bất cứ

một bên nào, hoặc có hoặc không. Nhưng Hữu tông thì chấp có hình tướng hiện thực, mà đại biểu là Thuyết nhất thiết hữu bộ(gọi tắt là Hữu bộ) của Tiểu thừa. Về sau, hệ thống "Hữu" của ngài Thế thân được phát triển song song với hệ thống "Không quán" của ngài Long thụ và đã đưa đến cuộc tranh luận về Không, Hữu. Hữu tông của Đại thừa lấy HỮU TÔNG

H 2376 Duy thức làm căn bản và đại biểu là tông Pháp tướng. (xt. Hữu Không Luận Tranh, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ). HỮU TRÁNH ¦Phạm,Pàli:Sa-raịa. Tên khác của Hữu lậu. Tránh là phiền não, Hữu là tùy tăng. Hữu tránh nghĩa là pháp Khổ đế và Tập đế thuận theo phiền não, va chạm với thiện phẩm, gây tổn hại đến thân mình và thân người, cho nên gọi là Hữu tránh. [X. luận Câu xá Q.1]. (xt. Hữu Lậu Pháp). HỮU TÙY MIÊN TÂM Phạm:Sànuzaya-citta. Chỉ cho tâm phiền não. Tùy miên tức là phiền não. Cứ theo luận Câu xá quyển 20 và Câu xá luận quang kí quyển 20, thì Hữu tùy miên tâm được chia làm 2 loại: Hữu nhiễm hữu tùy miên tâm và Vô nhiễm hữu tùy miên tâm. 1. Hữu nhiễm hữu tùy miên tâm: Bao gồm cả Duyên phược đã dứt và Duyên phược chưa dứt. a) Hữu nhiễm tùy tăng hữu tùy miên tâm: Tùy miên chưa đoạn trừ, vì tương ứng với sở duyên mà có tính tùy tăng. b) Hữu nhiễm bất tùy tăng hữu tùy miên tâm: Tùy miên tuy đã bị đoạn trừ nhưng vẫn còn tính đồng bạn tương ứng với tâm. 2. Vô nhiễm hữu tùy miên tâm: Tùy miên chưa dứt hẳn, chỉ mới y cứ vào tùy tăng của Sở duyên phược, vì tâm vô nhiễm này không có Tương ứng phược mà chỉ có

Sở duyên phược. Luận Đại tì bà sa quyển 22 có nêu ra quan điểm của 3 nhà đối với Hữu tùy miên tâm, trong đó, các nhà chủ trương nhất tâm tương tục cho rằng trong thân này nếu Thánh đạo chưa hiện tiền, thì phiền não chưa dứt hết, cho nên tâm có Tùy miên; nếu Thánh đạo hiện tiền thì phiền não đoạn tận, vì thế tâm không có Tùy miên. Tuy nhiên, tâm có Tùy miên và tâm không Tùy miên mặc dầu có sai khác, nhưng tính của chúng chỉ là một, giống như nhơ bẩn và không nhơ bẩn có khác nhau, nhưng áo thì không khác. [X. luận A tì đạt mà phát trí Q.1]. HỮU TƯỚNG Phạm:Sàkàra. Đối lại:

Vô tướng. Có hình tướng. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín và kinh Đại nhật quyển 7, thì hữu tướng chỉ cho tướng trạng sai biệt của các pháp hữu hình. Những gì có tướng sinh diệt đổi dời đều gọi là Hữu tướng hay Hữu vi pháp. Theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên, nếu dùng lí "Hữu" mà đắc đạo, rồi chia Hữu thành các cấp bậc khác nhau như Thập địa, v.v... để hiển bày công đức hành tướng của nó thì cũng gọi là Hữu tướng. Ngoài ra, quán xét sự tướng sai biệt của thế tục, gọi là Hữu tướng quán; tu muôn hạnh thiện gọi là Hữu tướng thiện; chỉ rõ vị trí, thiết lập Tịnh độ bằng hình tượng thanh tịnh, gọi là Hữu tướng độ, v.v... đều là căn cứ vào sự tướng sai biệt, đối với vô tướng bình đẳng mà gọi là Hữu tướng. Thông thường, phần nhiều cho nghĩa

Hữu tướng là nông cạn, mà nghĩa vô tướng là sâu xa, nhưng Mật giáo thì cho rằng hữu tướng gồm có 2 nghĩa: Cạn hẹp và sâu kín. 1. Nghĩa cạn hẹp: Các pháp sắc tâm mà người thường nhận thấy hàng ngày, có sự tướng rõ ràng, hiện hành trước tâm, rất dễ biết rõ. HỮU TƯỚNG

H 2377 2. Nghĩa sâu kín: Tướng của tất cả pháp, mỗi mỗi đều rõ ràng mà an trụ, đây là dùng sự tướng của Tam mật du già làm ý nghĩa cho hữu tướng sâu kín. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Hữu Tướng Vô Tướng, Vô Tướng). HỮU TƯỚNG AN LẠC HẠNH Đối lại: Vô tướng an lạc hạnh. Pháp môn tu hành chỉ cần một lòng tụng niệm kinh Pháp hoa. Pháp môn này do tông Thiên thai căn cứ vào kinh Phổ hiền quán và văn kệ Tứ an lạc hạnh của ngài Nam nhạc Tuệ tư mà lập ra. Tông Thiên thai cho rằng lí quán là Vô tướng an lạc hạnh, còn sự tụng là Hữu tướng an lạc hạnh. Nghĩa là không cần vào thiền định tam muội, mà trong tất cả mọi lúc như đi, đứng, ngồi phải nhất tâm tụng niệm văn kinh Pháp hoa, như thế gọi là Hữu tướng an lạc hạnh. Nếu tu hạnh này mà thành tựu thì thấy được thân thượng diệu của bồ tát Phổ hiền. [X. Pháp hoa kinh an lạc hạnh nghĩa; Vạn thiện đồng qui tập Q.2]. (xt. An Lạc Hạnh, Vô Tướng An Lạc Hạnh). HỮU TƯỚNG CHẤP TRƯỚC Bám chặt vào những sự tướng sai biệt hữu hình. HỮU TƯỚNG GIÁO Cũng gọi Tam thừa biệt giáo. Giáo môn hữu tướng sai biệt mà đức Phật tuyên thuyết cho hàng Tam thừa sau khi Ngài thành đạo. Là một trong 5 thời phán giáo do ngài Tuệ quán đời Lưu Tống và ngài Lưu cầu đời Nam Tề thành lập.

Cứ theo Tam luận huyền nghĩa quyển thượng, thì Tam thừa biệt giáo là nói Tứ đế cho hàng Thanh văn, nói 12 nhân duyên cho hàng Bích chi phật, chỉ dạy pháp Lục độ cho hàng Đại thừa; vì nhân hạnh của hàng Tam thừa này khác nhau nên chứng quả cũng bất đồng. Đó là giáo môn Hữu tướng sai biệt của Tam thừa. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.1]. (xt. Ngũ Thời Giáo). HỮU TƯỚNG LIỆT TUỆ CƠ Đối lại: Vô tướng thắng tuệ cơ. Chỉ cho các hành giả Mật giáo có căn cơ yếu kém, chuyên tu hạnh tam mật hữu tướng (tay kết ấn khế, miệng tụng chân ngôn, tâm quán Bản tôn) để thành tựu diệu hạnh "Tức thân thành Phật". Căn cơ này được chia làm 4 loại: 1. Thâm trí tương ứng ấn minh hạnh. 2. Sự quán tương ứng kết tụng hạnh. 3. Duy tín tác ấn tụng minh hạnh. 4. Tùy ư nhất mật chí công hạnh. [X. Ngũ luân cửu tự minh bí thích (Giác tông)]. HỮU TƯỚNG QUÁN Đối lại: Vô tướng quán. Quán xét sự tướng sai biệt của thế gian, tức dùng các tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh... làm cảnh sở quán. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9, trong 10 địa Bồ tát, thì Bồ tát 4 địa trước, vì trí quán chưa nhuần nhuyễn

nên quán chân tục khác nhau; Bồ tát địa thứ 5 mới chứng loại vô biệt chân như, khơi mở tri kiến sự lí không hai, được chân tục hợp quán, nhưng pháp quán sở tu vẫn còn nhiều tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh, nên sức quán hữu tướng thì mạnh, mà sức quán vô tướng

thì yếu kém. Bồ tát địa thứ 6 thường an trụ nơi hạnh vô tướng, tuy sức quán hữu tướng yếu, sức quán vô tướng mạnh, nhưng cũng HỮU TƯỚNG QUÁN

H 2378 chưa hoàn toàn trút bỏ được các tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh (...) Bồ tát địa thứ 7 tuy đạt được vô tướng quán nhưng vẫn còn phải gia công dụng hạnh mới được tương tục. Bồ tát địa thứ 8 đã hoàn toàn nhập vào vô tướng quán, không cần gia công dụng hạnh mà vẫn được tự nhiên tương tục. HỮU TƯỚNG TAM MẬT Đối lại: Vô tướng tam mật. Tam mật chỉ cho Thân mật, Khẩu mật (Ngữ mật), Ý mật (Tâm mật). Hữu tướng tam mật tức là người tu hành Mật giáo, tay kết ấn khế, miệng tụng chân ngôn và tâm quán Bản tôn. Hành giả tu Hữu tướng tam mật để chuyển 3 nghiệp thân, khẩu, ý của mình thành 3 mật thân, khẩu, ý của Như lai, nhờ sự gia trì của 3 mật mà thành tựu diệu hạnh "Tức thân thành Phật". Trái lại, Vô tướng tam mật thì lấy tất cả hành vi thuộc về thân của chúng sinh làm thân mật, tất cả âm thanh làm ngữ mật, tất cả tư niệm làm ý mật. (xt. Tam Mật). HỮU TƯỚNG TÔNG Cũng gọi Tướng tông, Pháp tướng tông, Duy thức tông. Đối lại: Vô tướng tông. Tông phái chủ trương cảnh ngoài tâm là không, pháp trong tâm là có; Sơ tổ của tông này là đại sư Huyền trang đời Đường. Hữu tướng tông lấy thức A lại da làm thức căn bản, lập ra 5 vị 100 pháp để phân biệt tướng trạng của các pháp hữu vi, vô vi và dùng 3 thời: Hữu giáo, Không giáo, Trung đạo giáo để phân chia Thánh giáo do đức

Phật nói trong một đời. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Pháp Tướng Tông). HỮU TƯỞNG ..... Phạm: Saôjĩin. Pàli:Saĩĩin. Đối lại: Vô tưởng. Có cảm giác, nhận thức, ý chí tư duy hoặc chỉ cho hữu tình chúng sinh có đủ các tác dụng này. Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa, thì chúng sinh có nhiều loại như: Hữu hình, vô hình, hữu tưởng, vô tưởng, phi hữu tưởng phi vô tưởng, v.v... Trong kinh Kim cương cũng có câu: "Nhược hữu tưởng, nhược vô tưởng"... Ngoài ra, Hữu tưởng cũng chỉ cho cõi trời Hữu tưởng, là nơi ở của loài chúng sinh có tư tưởng. HỮU TƯỞNG CHẤP TRƯỚC Chấp trước những sự vật mà cảm quan con người nhận biết là có thật, rồi cố bám níu lấy không chịu rời bỏ. HỮU TƯỞNG LUẬN Luận thuyết cho rằng chúng sinh sau khi chết vẫn có các tác dụng ý thức như: Cảm giác, nhận thức, ý chí, tư duy, v.v... Đây là thường kiến trong 62 loại kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 6, thì do 4 loại "Tứ cú" mà tạo thành 16 loại Hữu tưởng luận. Tứ cú thứ 1: Tưởng và Sắc đối đãi nhau. 1. Hữu sắc hữu tưởng(cũng gọi Ngã hữu sắc tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước "Ngã" là sắc pháp và cho rằng sau khi chết, Ngã

vẫn có ý thức và tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, nhưng không tồn tại ở cõi trời Vô tưởng. 2. Vô sắc hữu tưởng(cũng gọi Ngã vô sắc tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là HỮU TƯỚNG TÔNG

H 2379 “vô sắc uẩn”, sau khi chết vẫn có ý thức và tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ, chỉ trừ cõi trời Vô tưởng. 3. Diệc hữu sắc diệc vô sắc hữu tưởng (cũng gọi Ngã diệc hữu sắc diệc vô sắc tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là “Ngũ uẩn”, sau khi chết vẫn có ý thức và tồn tại ở khắp cõi Dục. 4. Phi hữu sắc phi vô sắc hữu tưởng (cũng gọi Ngã phi hữu sắc phi vô sắc tử hậu hữu tưởng luận): Tức cho rằng Ngã chẳng phải sắc chẳng phải tâm, thường trụ không hoại diệt. Tứ cú thứ 2: Tưởng và Biên, Vô biên đối đãi nhau. 1. Hữu biên hữu tưởng(cũng gọi Ngã hữu biên tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là sắc hoặc chẳng phải sắc, cho thể của Ngã cũng như sở y, sở duyên của nó đều có tính sai biệt, tính giới hạn, sau khi chết cũng có ý thức và tồn tại ở cõi Dục, cõi Sắc, chỉ trừ cõi trời Vô tưởng. 2. Vô biên hữu tưởng(cũng gọi Ngã vô biên tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là sắc pháp hoặc chẳng phải sắc pháp, trùm khắp tất cả mọi chỗ, sau khi chết vẫn có ý thức, tùy chỗ thích ứng mà tồn tại trong toàn bộ cõi Dục. 3. Diệc hữu biên diệc vô biên hữu tưởng (cũng gọi Ngã diệc hữu biên diệc vô biên tử hậu hữu tưởng luận): Nếu chấp trước Ngã là sắc pháp thì cho rằng lượng của Ngã tùy theo sự biến hiện của thân sở y mà là hữu biên hay vô biên; nếu chấp trước Ngã chẳng phải là sắc pháp thì cho rằng tùy theo sở y và sở

duyên có hạn lượng hay không hạn lượng, mà hữu biên hoặc vô biên; sau khi chết vẫn có ý thức và tùy chỗ thích ứng mà tồn tại trong toàn bộ cõi Dục. 4. Phi hữu biên phi vô biên hữu tưởng (cũng gọi Ngã phi hữu biên phi vô biên tử hậu hữu tưởng luận): Không thừa nhận Ngã là hữu biên hay vô biên và chủ trương sau khi chết sinh về cõi Hữu tưởng. Tứ cú thứ 3: 1. Nhất tưởng(cũng gọi Ngã hữu nhất tưởng, Duy nhất tưởng): Tức cho rằng khi Ngã ở 3 tầng trời dưới trong 4 tầng trời cõi Vô sắc, thì các tưởng của Ngã chỉ nương vào “ý môn” mà lưu chuyển, cho nên Ngã chỉ có 1 tưởng. 2. Chủng chủng tưởng(cũng gọi Nhược can tưởng, Ngã hữu chủng chủng tưởng): Tức cho rằng khi Ngã ở cõi Dục, cõi Sắc thì các tưởng của Ngã nương vào “lục căn môn” mà chuyển, duyên theo nhiều cảnh, cho nên Ngã có nhiều thứ tưởng. 3. Tiểu tưởng(cũng gọi Ngã hữu tiểu tưởng): Chấp trước, Ngã là tiểu sắc, tiểu vô sắc, nương vào tiểu thân, duyên theo tiểu cảnh, cho nên là Ngã nhỏ hẹp. Trong đó, nếu cho ngã là “tiểu sắc uẩn”, thì Ngã tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, chứ không tồn tại ở cõi trời Vô tưởng. Còn nếu cho Ngã là “tiểu vô sắc uẩn”(tức bất cứ một uẩn nào trong 4 uẩn: Thụ, tưởng, hành, thức), thì trừ cõi trời Vô tưởng, Ngã tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ. 4. Vô lượng tưởng(cũng gọi Ngã hữu vô lượng tưởng): Chấp trước Ngã là sắc uẩn vô lượng, hoặc chấp trước Ngã là vô sắc uẩn(thụ, tưởng, hành, thức) vô lượng. Trong đó, nếu chấp trước Ngã là sắc uẩn thì Ngã

trùm khắp tất cả mọi chỗ, lấy ý thức làm “Ngã sở” nương vào vô lượng thân, duyên theo vô lượng cảnh, hợp cùng với sắc uẩn kia, cho nên có vô lượng tưởng, Ngã tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, chỉ trừ cõi trời Vô tưởng. Còn nếu chấp trước Ngã là vô sắc uẩn vô lượng, thì ngoài trừ cõi trời Vô tưởng, Ngã tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ. Tứ cú thứ 4: 1. Ngã thuần hữu lạc(cũng gọi Hữu lạc hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở các cõi trời Sơ thiền, Nhị thiền và Tam thiền cõi Sắc. HỮU TƯỞNG LUẬN

H 2380 2. Ngã thuần hữu khổ(cũng gọi Hữu khổ hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở địa ngục. 3. Ngã hữu khổ hữu lạc(cũng gọi Hữu khổ hữu lạc hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở các cõi quỉ đói, súc sinh, người và các trời cõi Dục. 4. Ngã vô khổ vô lạc(cũng gọi Phi hữu khổ phi hữu lạc hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở cõi trời Đệ tứ thiền cõi Sắc trở lên. Bốn loại kiến giải trên đây đều cho rằng đời này, đời khác giống nhau, các cảm giác như khổ, vui, v.v... là khách, còn "Ngã thể" thì lưu chuyển trong trạng thái mờ mịt, sau khi chết thì vẫn có ý thức. [X. kinh Phạm động trong Trường a hàm Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Thường Kiến). HỮU TƯỞNG VÔ TƯỞNG PHI HỮU TƯỞNG PHI VÔ TƯỞNG ..... Cũng gọi Tưởng vô tưởng phi tưởng phi vô tưởng. Tưởng, Phạm:Saôjĩà: Cảm thụ, quan niệm, khái niệm, ý thức.... Hữu tưởng, Phạm: Saôjĩin. Pàli: Saĩĩin. Vô tưởng, Phạm: A-saôjĩin.Pàli: Asaĩĩin. Phi hữu tưởng phi vô tưởng, Phạm: Naiva-saôjĩin-nàsaôjĩin. Pàli:Neva-saĩĩinàsaĩĩin. Tùy theo loài chúng sinh có tưởng hay không có tưởng mà chia nơi hữu tình chúng sinh ở làm 3 loại là Hữu tưởng, Vô tưởng và Phi hữu tưởng phi vô tưởng.

Cứ theo luận Kim cương Bát nhã ba la mật phá thủ trước bất hoại giả danh quyển thượng, thì Hữu tưởng nghĩa là đối với Không vô biên xứ khởi không tưởng, đối với Thức vô biên xứ khởi thức tưởng; Vô tưởng nghĩa là đối với Vô sở hữu xứ lìa thiểu tưởng, còn Phi hữu tưởng phi vô tưởng thì thuộc về Hữu đính. Đây là phối hợp hữu tình chúng sinh với 4 cõi trời Vô sắc. Ngoài ra, theo sự giải thích của Đại thừa và Hữu bộ tông, nhất là của Hữu bộ tông, trong 9 nơi ở của hữu tình thì 7 Thức trụ được phối với Hữu tưởng, trời Vô tưởng là Vô tưởng, Phi tưởng phi phi tưởng xứ là Phi hữu tưởng phi vô tưởng. Còn cách giải thích của Đại thừa thì trong 4 nơi thuộc cõi Vô sắc, Thức vô biên xứ được phối với Hữu tưởng, Vô sở hữu xứ phối với Vô tưởng, Phi tưởng phi phi tưởng xứ phối với Phi hữu tưởng phi vô tưởng. [X. phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đại bát nhã Q.577; kinh Kim cương bát nhã ba la mật; kinh Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật; Kim cương bát nhã kinh sớ; Kim cương bát nhã sớ Q.2]. (xt. Cửu Địa, Cửu Hữu Tình Cư). HỮU VI ..... Phạm: Saôskfta. Pàli:Saíkhata. Cũng gọi Hữu vi pháp. Pháp do tạo tác mà có. Chỉ chung cho các hiện tượng do nhân duyên hòa hợp mà được tạo ra. Cũng tức là tất cả hiện tượng trong quan hệ hỗ tương, sinh diệt biến hóa, lấy 4 tướng hữu vi sinh, trụ, dị, diệt làm đặc trưng. Ngược lại, pháp nào vĩnh viễn bất

biến và tồn tại tuyệt đối thì gọi là Vô vi pháp. Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 5, thì nhân duyên tạo tác gọi là "Vi", còn các pháp sắc, tâm từ nhân duyên, có sự tạo tác của nhân duyên, cho nên gọi là Hữu vi, do đó, Hữu vi cũng là tên khác của pháp duyên khởi. Tiểu thừa chú trọng việc dùng hữu vi để nói rõ về lẽ vô thường của kiếp người, còn Đại thừa thì đi xa hơn mà đặt nặng việc HỮU VI

H 2381 phân tích tất cả hiện tượng vật chất và tinh thần trong thế giới để thuyết minh lí tính không, duy tâm. Phổ thông cho 5 uẩn là pháp hữu vi, còn trong 75 pháp của tông Câu xá thì pháp hữu vi chiếm hết 72 thứ; trong 100 pháp của tông Duy thức thì pháp hữu vi chiếm 94 loại. Nói một cách bao quát, pháp hữu vi có thể chia ra 3 loại gọi là Tam hữu vi, đó là: Sắc pháp(vật chất), Tâm pháp(tâm) và Phi sắc phi tâm pháp(pháp

bất tương ứng). Pháp hữu vi là pháp vô thường, chuyển biến, đổi dời trong từng sát na, vì thế cũng gọi là Hữu vi chuyển biến. Sinh, trụ, dị, diệt(Tứ tướng hữu vi) là đặc trưng căn bản của các pháp hữu vi, cũng có thuyết hợp 2 tướng trụ, dị làm một mà lập Tam tướng hữu vi. Luận Câu xá quyển 1 có nêu 4 tên khác của pháp hữu vi: Thế lộ, Ngôn y, Hữu li và Hữu sự. 1. Thế lộ: Thế nghĩa là tam thế(3 đời); lộ tức là pháp, là chỗ nương tựa của đời(thế). Nghĩa là pháp quá khứ là đời đã qua rồi; pháp hiện tại là đời đang diễn ra; pháp vị lai là đời sẽ diễn ra. Bởi thế pháp hữu vi là chỗ nương tựa của 3 đời, cho nên gọi là Thế lộ. Thế cũng còn bao hàm ý nghĩa "có thể phá hoại", pháp hữu vi là pháp có thể phá hoại, mà cũng là chỗ nương tựa của vô thường, cho nên gọi là Thế lộ. 2. Ngôn y: Ngôn chỉ cho lời nói lấy âm thanh làm thể, là pháp mà Danh ngôn năng thuyên và Thực nghĩa sở thuyên dựa vào để biểu hiện và tồn tại. Lí do tại sao pháp

hữu vi được gọi là Ngôn y, là vì nghĩa sở thuyên và danh năng thuyên đều rơi vào 3 đời và hiện hành trong 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai). 3. Hữu li: Li nghĩa là xa lìa vĩnh viễn, tức chỉ cho Niết bàn. Tất cả các pháp hữu vi cuối cùng sẽ bị lìa bỏ mà đến Niết bàn, cho nên gọi là Hữu li. 4. Hữu sự: Sự là nhân, nghĩa là các pháp hữu vi đều từ nhân mà sinh ra, cho nên gọi là Hữu sự. Lại nữa, pháp hữu vi phải nhờ quan hệ nhân quả mới thành lập được, như vậy, phàm là pháp hữu vi thì nhất định sẽ sinh ra quả, cho nên Hữu vi cũng được gọi là Hữu quả. Ngoài ra, Hữu vi còn có tên khác là "Hữu sát na" vì nó có tính chất sinh diệt đổi dời trong từng sát na. [X. luận Câu xá Q.5; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận tụng sớ Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp, Ngũ Vị Bách Pháp, Tứ Tướng). HỮU VI CHUYỂN BIẾN Tất cả sự vật trong thế gian đều do nhân duyên sinh, rồi cũng theo nhân duyên mà diệt, sinh diệt chuyển biến không ngừng, gọi là Hữu vi chuyển biến. Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 thượng), nói: "Do sức nhân duyên của pháp hữu vi mà xưa không nay có, tạm thời có rồi lại không, muốn cho thấy khác với vô vi, mà giả lập 4 tướng (...); mới có gọi là Sinh, sau không gọi là Diệt, Sinh rồi giống nhau và nối nhau không dứt gọi là Trụ, sự nối nhau chuyển biến ấy gọi là Dị, vì thế 4 tướng đều là giả lập".

Căn cứ vào những điều được trình bày trên đây, ta có thể biết pháp hữu vi do nhân duyên mà sinh, có đủ 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt, vì chúng chuyển biến vô thường nên các nhà Duy thức cho rằng 4 tướng đều là tạm thời giả lập, đó chính là nghĩa Hữu vi chuyển biến. Ngoài ra, theo sự giải thích trong luận Câu xá quyển 4, thì chuyển biến tức là sự biến đổi khác nhau giữa trước và sau trong quá trình lưu chuyển tương tục. HỮU VI CHUYỂN BIẾN

H

2382

HỮU VI CÔNG ĐỨC

.....

Đối lại: Vô vi công đức.

Chỉ cho tất cả công đức thiện pháp thế gian do nhân duyên sinh. Đối lại, Niết bàn đệ nhất nghĩa đế thì gọi là Vô vi công đức.

Thập nhị thời ca trong Triệu châu lục
(Vạn tục 118, 167 thượng) ghi:
“Mặt trời mọc vào lúc giờ Mão
Thanh tịnh bỗng trở thành phiền não
Hữu vi công đức dính bụi trần
Vô hạn ruộng đất chưa từng xáo”.
[X. kinh Nhân vương Q.thượng].
HỮU VI GIẢI THOÁT
Cũng gọi: Vô học chi.
Đối lại: Vô vi giải thoát.
Thắng giải tương ứng với chính kiến của bậc Vô học A la hán.
Thắng giải này là một trong 10 thứ Đại địa pháp thuộc Tâm sở hữu pháp, cho nên gọi là Hữu vi; lại vì thắng giải của pháp hữu vi này sinh khởi từ trong quả thể của bậc
Vô học A la hán, cho nên gọi là Hữu vi giải thoát; chia làm Thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Thời giải thoát và Bất thời giải thoát mỗi thứ lại đều có 2 loại:
1. Tâm giải thoát: Xa lìa tham dục.
2. Tuệ giải thoát: Xa lìa vô minh.
Trong 5 phần pháp thân, Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát này được gọi là Giải thoát uẩn.
[X. luận Câu xá Q.25; luận Đại tì bà sa
Q.28, Q.101]. (xt. Giải Thoát).
HỮU VI KHÔNG
.....
Phạm:Saôskfta-zùnyatà.
Tất cả các pháp hữu vi đều không có tự tính vì do nhân duyên giả hòa hợp mà thành.
Là một trong 18 thứ không.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (bản
Bắc) (Đại 12, 461 trung), nói: “Hữu vi không nghĩa là tất cả các pháp hữu vi đều là không”.
[X. kinh Ma ha bát nhã ba la mật Q.5;
luận Đại trí độ Q.31, Q.46]. (xt. Thập Bát
Không).
HỮU VI NIẾT BÀN
.....
Đối lại: Vô vi Niết bàn.
Niết bàn không có đủ 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Trái lại, nếu đầy đủ 4 đức ấy thì gọi là Vô vi Niết bàn.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 3 (bản
Nam) có nêu ra 8 vị của Niết bàn để phối với 4 đức:
1. Phối 2 vị thường, hằng với thường.

2. Phối 2 vị an, khoái lạc với lạc.
3. Phối 2 vị không già, không chết với ngã.
4. Phối 2 vị trong sạch, không dơ với tịnh.
[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)].
HỮU VI QUẢ
.....
Đối lại: Vô vi quả.
Quả của pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp kết thành. Tức là 4 quả: Sĩ dụng, Tăng thượng, Đẳng lưu và Dị thục.
[X. luận Câu xá Q.6; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Ngũ Quả).
HỮU VI SINH TỬ
Cũng gọi Phần đoạn sinh tử.
Đối lại: Vô vi sinh tử(Biến dịch sinh tử).
Sự sống chết của chúng sinh trong 3 cõi. Chúng sinh trong 6 đường do quả báo bất đồng nên thân hình, thọ mệnh đều có hạn định khác nhau, loại sinh tử này có HỮU VI SINH TỬ

H 2383 phần đoạn giới hạn, nên gọi là Hữu vi sinh tử. (xt. Phần Đoạn Sinh Tử). HỮU VI VÔ LẬU ..... Cũng gọi Vô lậu hữu vi. Chỉ cho pháp hữu vi vô lậu. Luận Câu xá cho rằng Khổ đế, Tập đế trong Tứ đế là pháp hữu vi hữu lậu, Diệt đế là pháp vô vi vô lậu, còn Đạo đế thì tuy là pháp vô lậu, nhưng vì có tính chất sinh diệt nên thuộc về pháp hữu vi, do đó, Đạo đế cũng được gọi là pháp Hữu vi vô lậu. Ngoài ra, trong 75 pháp thì có 29 pháp là pháp Hữu vi vô lậu, đó là: Vô biểu sắc trong Sắc pháp, thức thứ 6 tâm vương trong Tâm pháp, 10 Đại địa pháp, 10 Đại thiện địa pháp, Tầm, Tứ trong Tâm sở hữu pháp, Đắc và 4 tướng Sinh trụ dị diệt trong Tâm bất tương ứng hành pháp. (xt. Thất Thập Ngũ Pháp, Tứ Đế). HỮU VÔ ..... Phạm: Bhava-abhava. Hữu và vô, chỉ cho sự tồn tại và sự không tồn tại. Trong Phật giáo, nếu cho rằng tất cả sự vật tồn tại đều là giả tướng tạm thời, gọi là Giả hữu(có giả); vì chúng theo nhân duyên mà sinh diệt, không có thực thể thường còn (ngã, tự tính), cho nên nói vô ngã, vô tự tính. Trái lại, nếu chấp tất cả là thường trụ bất biến (có thật) và tồn tại lâu dài, thì gọi là Hữu kiến, Ngã kiến. Nếu vượt

qua loại Hữu kiến, Hữu ngã này thì hiểu rõ lí vô thường, vô ngã, không, v.v... Nhưng dứt khoát không thể xem vô ngã, vô thường, không, v.v... này là một thứ tư tưởng hư vô mà phải thấu suốt ý nghĩa chân thực của chúng. Tư tưởng hư vô bị Phật giáo xếp vào loại "Hư vô không kiến", tư tưởng này và ngã kiến, hữu kiến đều là chấp trước nên phải phá trừ. Đức Phật chủ trương lí Trung đạo, có thể phá trừ sự chấp trước Hữu, Vô mà liễu ngộ lí Thực tướng. Do đó, chữ "Vô" trong Phật giáo là chỉ cho cái "Không" siêu việt Hữu, Vô. Trung luận của ngài Long thụ (Phạm:Nàgàrjuna, 150–250) đã trực tiếp phá tư tưởng "Hữu", đồng thời làm sáng tỏ chân nghĩa "Không", khiến cho người ta không còn lầm tưởng "Không" là hư vô mà rơi vào Không kiến và Hữu kiến. Hữu và vô vốn là 2 nghĩa của 1 pháp, tức là các pháp do nhân duyên mà sinh, thực sự tồn tại, đó là Hữu. Nhưng vì các pháp do nhân duyên sinh nên không có tự tính, đó là Vô. Nếu chấp

trước bất cứ một nghĩa nào trong 2 nghĩa ấy đều dễ rơi vào kiến giải thiên lệch hẹp hòi, vì thế đức Phật chủ trương thuyết Trung đạo, để phá trừ sự chấp trước ở trên mà thể ngộ được nghĩa chân thực của các pháp. [X. kinh Tạp a hàm Q.12]. (xt. Hữu). HỮU VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN Nhờ vào sức giúp đỡ của các duyên mà nhân có thể dẫn sinh ra quả. Là một trong 6 nghĩa của nhân do tông Hoa nghiêm căn cứ vào nghĩa "hằng tùy chuyển" trong "sáu nghĩa chủng tử" của tông Duy thức mà

lập ra. Các pháp duyên khởi đều có 2 nghĩa Không và Hữu, bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp, ấy là nghĩa Hữu; nhưng Hữu này là giả hữu, không có tự tính, đó là nghĩa Không. Theo nghĩa Hữu mà nói về thể của "nhân", nếu muốn dẫn sinh ra quả thì nhân ấy phải nhờ sự giúp đỡ của các duyên khác mới có thể HỮU VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN

H 2384 sinh ra quả, bởi vì nhân ấy cũng là giả hữu, cho nên gọi là Hữu vô lực đãi duyên. Chẳng hạn, Như lai tạng từ vô thủy đến nay thường theo duyên vô minh mà sinh quả, đó là Hữu mà vô lực; theo mà đợi duyên khác nên gọi là Hữu vô lực đãi duyên. [X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa). HỮU VÔ NHỊ KIẾN ..... Hữu kiến và Vô kiến. Cứ theo Pháp hoa văn cú kí quyển 4 phần dưới thì Hữu kiến là thường kiến, Vô kiến là đoạn kiến, do 2 loại kiến này mà sinh ra 62 kiến giải sai lầm. Ngoài ra, nếu chấp trước Hữu hay chấp trước Vô, thì đều là thiên kiến, gọi là Hữu vô nhị biên. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Triệu luận]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). HỮU VÔ TÀ KIẾN ..... Hữu kiến và Vô kiến đều chẳng phải là chính kiến Trung đạo, mà là thiên lệch, hẹp hòi, bất chính, nên gọi Hữu vô tà kiến. (xt. Thường Kiến). HỮU VÔ TỨ CÚ ..... Bốn câu liên quan đến siêu hình của các học phái ngoại đạo. Đó là: 1. Hữu cú: Chấp trước nhất định thân ta là có thật, thuộc về thường kiến.

2. Vô cú: Chấp trước thân này là không, thuộc về đoạn kiến. 3. Diệc cú: Chấp trước thân này cũng có cũng không, thuộc về Hữu vô tương vi kiến (quan điểm có, không trái nhau). 4. Phi cú: Chấp trước thân này chẳng phải có chẳng phải không, thuộc về Hí luận kiến. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.16; Đại minh tam tạng pháp số Q.18]. (xt. Tứ Cú Phân Biệt). HỮU VÔ TỨ CÚ

I

ÍCH

I. Ích ch.

Tức lợi ích, tăng tiến.

(xt. Lợi Ích).

II. Ích ch.

Cũng gọi Ải, Y, Ế.

Tức là chữ (i) của mẫu tự Tất đàm, một trong 12 nguyên âm và một trong 50 chữ cái Tất đàm.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: "Chữ Y là tất cả pháp vốn bất khả đắc".

(xt. Y).

ÍCH HI VI

Tạng: Ye-Ces-hod.

Dịch ý: Trí quang.

Vua Tây tạng, vốn tên là Kha nhiệt (Tạng: Kho-re) sống vào khoảng thế kỉ X, XI, sau thoái vị xuất gia và là người đặt nền móng cho công cuộc hoằng pháp (từ A lí truyền vào khu vực Vệ tạng) ở thời kì sau của Phật giáo Tây tạng. Nhà vua từng cho ngài Nhân khâm tang ba đến nước Ca thấp di la (nay là Kashmir) học Phật pháp.

Vua Kha nhiệt xây dựng chùa Thác lâm phỏng theo kiểu chùa Tang da. Về sau, trong khi giao chiến với quân đội của nước Cát la lộc (một nước nhỏ ở phía Tây bắc Tây tạng bấy giờ theo Hồi giáo) thì bị bắt rồi bị giết. Vua di chúc lại cho cháu là Giáng khúc vi (Tạng: Byaí-chub-#od, Hán dịch: Bồ đề quang) kế tục đón rước Tôn giả A đề sa đến Tây tạng hoằng pháp.

K 2391 K KÊ CẨU GIỚI Giới gà và giới chó. Một trong các lối tu khổ hạnh của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này cho rằng khổ hạnh là con đường đưa đến giải thoát, cho nên người giữ giới gà thì đứng một chân suốt ngày; kẻ giữ giới chó thì ăn phân người. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 phần 1]. (xt. Khổ Hạnh Ngoại Đạo). KÊ DẬN BỘ Phạm: Kurkutika, Kaukkuỉika, Gaukulika, Gokulika. Pàli: Kukkuỉika, Gokulika. Cũng gọi Kiểu củ chi bộ, Cao câu lê ha bộ, Câu câu la bộ, Cứu cứu la bộ, Quật cư bộ, Khôi sơn trụ bộ. Bộ phái Phật giáo từ Đại chúng bộ tách ra vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Là 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Truyền thuyết cho rằng người sáng lập ra bộ phái này là hậu duệ của giòng dõi Kê nên mới có tên gọi như thế. Phái này chủ trương quá khứ, vị lai không có thực thể;

trong 3 tạng thì coi trọng tạng Luận, còn Kinh, Luật chỉ là các giáo pháp phươngtiện mà đức Phật thành lập để thích ứng với mọi căn cơ, cho nên được xem như thứ yếu. Trong 6 tông của Tiểu thừa, bộ phái này thuộc về "Pháp vô khứ lai tông". [X. Dị bộ tông luân luận thuật kí]. KÊ ĐỘC Phạm: Sindhu. Cũng gọi Hiền đậu, Thân độc. Chỉ cho Thiên trúc, tức Ấn độ ngày nay. (xt. Thiên Trúc). KÊ KHƯƠNG NA QUỐC Kê khương na, Phạm: Kikàịa. Tên một nước xưa ở Tây Ấn độ, nằm về mạn tây nước Phạt lạt noa, giữa núi cao sông rộng, theo chế độ Quân chủ, nhờ nuôi nhiều dê và ngựa mà nổi tiếng. Ngựa ở đây có thân hình to lớn, là giống ngựa quí hiếm. Nước Phạt noa tức nay là Pannu (Ban nô); còn nước Kê khương na tức là vùng đất nằm về mạn tây Waziristan. Có thuyết cho rằng chủng tộc Kì khang ở dẫy núi phía đông nước Afghanistan, ngày nay sản xuất nhiều ngựa tốt, chính là dòng dõi của nước Kê khương na. [X. Đại đường tây vực kí Q.12]. KÊ KHƯƠNG NA QUỐC

K

2392

KÊ LÂU CỔ

Cũng gọi Hề lâu tử, Kê lâu tử.

Một loại trống bưng bằng da thuộc, hình dáng tròn trĩnh giống như cái vò (hũ), khi sử dụng thường đeo ở trước ngực và vỗ vào 2 đầu giống như trống cơm. Đây là nhạc khí của các nước

Cưu tư, Sớ lặc, Cao xương, v.v...

[X. Văn hiến thông khảo Q.136].

KÊ QUÍ QUỐC

Kê quí, Phạm: Kurkuỉa-izvara.

Dịch âm: Câu câu tra ế thiết la.

Tên khác của nước Cao li. Câu câu tra nghĩa là gà(kê), Ế thiết la nghĩa là quí. Nhân dân nước này quí kính gà như thần, đầu đội lông gà làm vật trang điểm.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

KÊ TÚC SƠN

I. Kê Túc Sơn.

Phạm:Kukkuỉapàda-giri, Kurkuỉrapàda -giri.

Pàli: Kukkuỉapada-giri, Kurkuỉapadagiri.

Cũng gọi Kê cước sơn, Tôn túc sơn, Lang túc sơn, Lang tích sơn.

Núi ở nước Ma kiệt đà thuộc Trung Ấn độ, là nơi ngài Ma ha ca diếp nhập tịch.

Vị trí núi này cách Già da (Phạm:Gayà) hiện nay khoảng hơn 25 cây số về mạn bắc đông bắc và cách Phật đà già da (Phạm:Buddha-

Gayà) về phía đông bắc 32 cây số.

Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 919 trung) nói: “Núi non cao chót vót, hang động sâu thăm thẳm, dòng suối uốn quanh co, cây cối mọc um tùm, che kín cả cửa động, ba ngọn cao sừng sững như lẫn trong mây (...). Tôn giả Đại Ca diếp nhập tịch nơi này, người đời tỏ lòng tôn kính nên gọi núi này là Tôn túc sơn. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.44; kinh A dục vương Q.7; Cao tăng Pháp hiển truyện]. II. Kê Túc Sơn. Núi ở huyện Tân xuyên, tỉnh Vân nam, Trung quốc, về phía tây bắc khoảng hơn 50 cây số. Cứ theo điều Sơn xuyên trong Đại thanh nhất thống chí quyển 378, thì núi Kê túc nằm về mạn tây bắc cách châu Tân xuyên 100 dặm, là chỗ giáp ranh giữa huyện Thái hòa và châu Đặng xuyên. Còn trong Đại minh nhất thống chí thì có nói đến núi Cửu khúc nằm về phía đông Nhĩ hà hơn 100 dặm, núi non trùng điệp xếp thành hình như 9 mâm hoa sen nên gọi là Cửu trùng nham sơn. Trong núi có động đá nhưng không thể đi vào được. Trong Du kí của ông Lí nguyên dương nói: “Phía đông sông Diệp du, đi đường bộ 80 dặm, có một dẫy núi cao chót vót, hướng nam của đỉnh núi bằng phẳng; còn 3 hướng kia có 3 ngọn nhỏ như 3 cái chân trên đỉnh núi, nên gọi là Kê túc sơn(núi chân gà). KÊ TÚC SƠN Trống Kê Lâu Chùa Chúc Thánh trên Núi Kê Túc

K 2393 Trên đỉnh núi có một động đá, tương truyền là nơi ngài Ma ha ca diếp nhập định, đợi ngài Di lặc ra đời để trao lại áo của Phật Thích ca, vì thế núi này cũng được coi là đạo tràng của ngài Ma ha ca diếp và là trung tâm của Phật giáo tỉnh Vân nam, rất đông tăng chúng trụ ở đây. Ở thời Tam quốc chỉ có một ngôi am nhỏ, đến đời Đường

được mở rộng và vào thời hưng thịnh có tới hơn 100 chùa viện lớn nhỏ, trong đó có 5 ngôi lớn nhất là các chùa: Thạch tông, Tất đàn, Đại giác, Hoa nghiêm và Truyền y. [X. Điền thích kí Q.1; Tiểu phương hồ trai dư địa tùng sao, pho thứ 4; Điền nam bi truyện tập Q.32; Minh quí điền kiểm Phật giáo khảo (Trần viên)]. KÊ TỬ DIÊN Chỉ cho tượng của Bồ tát có gương mặt hình dáng như quả trứng. Cứ theo phần Tục bổ trong kinh Tạo tượng lượng đạc, thì búi tóc trên đỉnh đầu Ngài cao 8 ngón tay, đỉnh nhọn cao 2 ngón, mặt hình trứng hiền từ vui vẻ. Mắt dài 3 ngón tay, rộng một ngón tay, giống như cánh hoa sen. Tai dài 4 ngón tay; hình tướng đàn ông nhưng không có râu mép.

KÊ VIÊN TỰ Phạm: Kukkuỉàrma, Kurkuỉàràma. Pàli: Kukkuỉàràma. Hán âm: Khuất khuất tra a lạm ma. Hán dịch: Kê tự, Kê tước tự, Kê lâm tinh xá, Kê tước tinh xá, Kê đầu mạt tự, Kê ma tự, Tước viên tăng già lam. Ngôi chùa ở thành Ba tra li tử (Phạm: Pàỉaliputra), nước Ma kiệt đà thuộc Trung Ấn độ, do vua A dục xây dựng. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 99, thì tỉ khưu Đại thiên xuất gia ở chùa này. Về sau, một hôm sư thăng tòa bố tát, nhân nói về 5 việc mà gây ra cuộc tranh cãi suốt đêm giữa 2 chúng Thánh, phàm, khi vua đến chùa thì sự tranh cãi mới chấm dứt. Từ đó mới bắt đầu phân chia ra 2 bộ phái là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Vua A dục từng triệu tập cả nghìn vị tăng thuộc 2 chúng Thánh, phàm ở nơi này để cúng dường tứ sự, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli:Moggaliputta-tissa) kết tập kinh điển. Nhưng đến thời vua Phất sa mật đa la (Phạm:Puwyamitra) thì chùa bị phá hoại. [X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Bát thành trong Trung a hàm Q.60; Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; Đại đường tây vực kí Q.8]. KẾ .. So đo tính toán, tức là dùng vọng tâm phân biệt của mình để suy tính phán đoán lí nghĩa của sự vật. Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần đầu cho rằng Kế là tên khác của tâm phân biệt. Ở thời đại Phật giáo bộ phái, mỗi bộ phái đều có kiến giải chính thống của bộ

mình, gọi là “Bản kế”; quan điểm trái với tông phái của mình, gọi là Dị kế. Ngoài ra, chấp trước hư vọng, gọi là Vọng kế, Tà kế;
so đo tính toán đối với tất cả pháp, gọi là
Biến kế.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.6;
Nhiếp đại thừa luận thích Q.4, Q.8 (bản dịch đời Đường)].
KẾ
Gương mặt hình trứng
K 2394 KẾ BẢO ..... Viên ngọc quí trong búi tóc của Luân vương, dụ cho lí chân thực Nhất thừa. Bài tựa trong Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện (Đại 50, 220 hạ), nói: “Dùng viên ngọc quí trong búi tóc(Kế bảo) của Luân vương để chỉ bày hạt châu trong chéo áo, mượn 1 phá 3, gom ngọn về gốc”. [X. Thích thị lục thiếp Q.7]. (xt. Kế Châu Dụ). KẾ CHÂU DỤ Cũng gọi Đính châu dụ. Ví dụ về viên ngọc quí trong búi tóc của Luân vương. Là 1 trong 7 ví dụ nói trong phẩm An lạc hạnh, kinh Pháp hoa. Trong thí dụ này, Luân vương dụ cho Như lai, búi tóc dụ quyền giáo Nhị thừa, viên ngọc dụ thực lí Nhất thừa. Khi viên ngọc còn trong búi tóc giống như lí chân thực còn ẩn trong quyền giáo. Nghĩa là trên hội Pháp hoa đức Như lai khai quyền hiển thực, thụ kí cho hàng Nhị

thừa trong vị lai đều được thành Phật, giống như Luân vương lấy viên ngọc quí trong búi tóc ra ban cho các công thần. (xt. Pháp Hoa Thất Dụ). KẾ ĐẠC PHÂN BIỆT Phạm:Abhinirùpaịà-vikalpa. Cũng gọi Suy đạc phân biệt, Phân biệt tư duy. Phân biệt, so lường, suy tính. Một trong 3 thứ phân biệt. Nghĩa là sự tính toán so lường đối với cảnh sở duyên, là tác dụng của tán tuệ tương ứng với ý thức.

Luận A tì đạt ma câu xá quyển 2 (Đại 29, 8 trung), nói: "Tán nghĩa là chẳng phải định. Tán tuệ tương ứng với ý thức gọi là Kế đạc phân biệt". [X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Tam Phân Biệt). KẾ ĐĂNG LỤC Tác phẩm, 7 quyển, trong đó có 1 quyển Mục lục, do ngài Vĩnh giác Nguyên hiền (1578-1657) soạn vào đời Minh, Trung quốc, ấn hành vào năm Thuận trị thứ 8 (1651) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 147. Ngài Nguyên hiền đã sưu tập các loại văn hiến và tham khảo các bộ Truyền đăng lục như: Ngũ đăng hội nguyên, Ngũ đăng hội nguyên tục lược, v.v... mà biên soạn thành sách này. Nội dung gồm cơ duyên lược truyện, pháp ngữ tông thừa của 264 vị lão túc trong Thiền lâm, trong đó gồm 41 vị thuộc tông Tào động từ ngài Thiên đồng Như tịnh đời thứ 16 trở xuống trong pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành tư, 216 vị thuộc tông Lâm tế từ ngài Tịnh từ Ngộ minh đời thứ 18 trở xuống trong pháp hệ của ngài Nam nhạc Hoài nhượng và 7 vị phụ lục không rõ pháp hệ như ngài Qui sơn Thái sơ... KẾ LÍ CÁT LA KIM CƯƠNG NỮ Kế lí cát la, Phạm:Kelikila. Dịch ý: Thích duyệt kim cương nữ. Cũng gọi Kế lợi cát la kim cương nữ, Kế lê kế la kim cương nữ, Kế lí kế la kim cương nữ, Xúc kim cương nữ, Xuân kim cương nữ. Gọi tắt: Xúc nữ. Vị tôn này ngồi ở góc phía sau, bên phải của Kim cương tát đỏa, là 1 trong 17 vị tôn

trong hội Lí thú mạn đồ la Kim cương giới

Mật giáo, 1 trong 4 vị minh phi của Kim cương tát đỏa.

Lí thú thích quyển hạ (Đại 19, 617

KẾ LÍ CÁT LA KIM CƯƠNG NỮ

K 2395 thượng), nói: "Vì muốn bình đẳng điều phục, khiến cho thế gian được thanh tịnh, nên vị tôn này điều phục từ cõi trời Hữu đính cho đến các đường ác trong tất cả các cõi, đây là hạnh Tam ma địa của minh phi Kim cương kế lê cát la, thuộc về nghĩa Đại tĩnh lự". Vị Bồ tát này biểu thị đại định trong 5 loại Tam ma địa của Kim cương tát đỏa. Về hình tượng của vị tôn này có nhiều chỗ nói khác nhau. Theo Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ, thì hình tượng vị tôn này mầu trắng, ôm Kim cương tát đỏa, còn theo Kim cương giới thất tập quyển hạ, thì hình tượng vị tôn này mầu vàng và cầm tràng hoa. Ngoài ra, cứ theo Thập thất thánh đại mạn đồ la nghĩa thuật, thì vị tôn này dùng hoa giác Bồ đề để cúng dường khắp 10 phương, đó cũng là dùng phương tiện trao cho chúng sinh khiến họ làm các công đức lợi ích. Ngài cầm hoa làm ấn khế, chủng tử là (ja#) hoặc (jra). [X. kinh Phật thuyết tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương Q.3; Lí phú kinh văn cú ngu thảo Q.1; Kim cương giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.3]. KẾ LỊ CÁT LA

..... Phạm:Kelikila. Dịch ý: Kim cương hỉ duyệt, Xúc kim cương. Gọi đủ: Kế lị cát la kim cương. Cũng gọi Kế lí cát la, Kế lị chỉ la. Vị tôn này ngồi ở bên phải của Kim cương tát đỏa, là một trong 17 vị tôn của hội Lí thú mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Tiếng

PhạmKelikiladịch ý là xúc, nghĩa là nam nữ đụng chạm nhau. Cứ theo Bát nhã kinh nghĩa thuật, thì vì muốn cho chúng sinh đều được giải thoát nên vị tôn này chỉ dạy rõ rằng tính xúc chạm tức là Bồ đề. Hình tượng của vị tôn này toàn thân mầu trắng, đầu đội mũ báu Ngũ Phật, 2 tay tréo nhau để ở trước ngực, tay cầm chày 3 chĩa. [X. Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Lí thú thích Q.thượng]. KẾ LỢI SA BÀN Phạm:Kàrwàpaịa. Pàli: Kahàpaịa. Cũng gọi Cát lợi sa bát noa, Ca lợi sa bát na, Ca lí sa bàn noa, Kế lợi sa bàn, Kế lợi sa cổ na. Tên một loại tiền tệ của Ấn độ thời xưa, hoặc là đơn vị trọng lượng. Phiên Phạm ngữ quyển 1 giải thích rằng (Đại 54, 987 hạ): "Kế lợi sa bàn đáng lẽ phải nói Kế lợi sa cổ na mới đúng, dịch là số tiền". [X. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.4 phần đầu; Kinh luật dị tướng Q.28]. (xt. Ca Lợi Sa Bát Na). KẾ NA THI KHÍ PHẬT Phạm: Ratnazikhi. Dịch ý: Bảo kế Phật, Bảo tích Phật, Bảo đính Phật.

Cũng gọi Lạt na thi khí Phật. Danh hiệu của một đức Phật ở thời quá khứ. Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 87 thượng), nói: "Trong thời quá khứ từ đức Phật Thích ca văn đến Phật Kế na thi khí, là kiếp a tăng kì đầu tiên, lúc ấy Bồ tát không còn mang thân người nữ. Từ đức Phật Kế Kế Lí Cát La Kim Cương Nữ KẾ NA THI KHÍ PHẬT

K 2396 na thi khí đến Phật Nhiên đăng, là kiếp a tăng kì thứ 2, (...) bấy giờ Phật Nhiên đăng thụ kí cho Bồ tát rằng: "Trong đời vị lai ông sẽ thành Phật, hiệu là Thích ca mâu ni". [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Đại tì bà sa Q.177; luận Câu xá Q.18]. KẾ NGHIỆP (?-?) ..... Vị tăng Trung quốc sống vào đời Bắc Tống, người huyện Diệu, tỉnh Thiểm tây, họ Vương, ở tại viện Thiên thọ, Lạc dương. Vào năm Càn đức thứ 2 (964), vua Tống Thái tổ ban sắc cho 300 vị sa môn trong đó có ngài Kế nghiệp đến Thiên trúc thỉnh xá lợi Phật và kinh điển. Vào năm Khai bảo thứ 9 (976), sư trở về nước, đem kinh điển và xá lợi đã thỉnh được dâng lên vua Thái tông, vua cho phép sư được chọn nơi danh sơn để tu tập, sư bèn cất am Ngưu tâm trên núi Nga mi thuộc tỉnh Tứ xuyên để ở, gọi là chùa Ngưu tâm. Cuộc hành trình đến Tây vực của sư ghi chép từng phần ở cuối mỗi quyển trong hòm kinh Niết bàn (42 quyển) được cất giữ ở chùa này. Những kí sự của sư tuy không rõ ràng, nhưng vẫn là tư liệu quí báu về mặt địa lí. KẾ NHIÊU DI QUỐC Kế nhiêu di, Phạm: Kanyakubja. Dịch ý: Khúc nữ thành, Diệu đồng nữ thành. Cũng gọi Yết nhã cúc xà quốc, Cát na cập quốc. Tên một nước xưa ở Trung Ấn độ, tức nay là vùngKanaujở phía đông bờ sông Kàlì, một chi nhánh của sông Hằng, tây bắc

Ấn độ. Đô thành nước này vốn có tên là Câu tô ma bổ la (Phạm: Kusumapura, dịch ý là Hoa cung). Vào đời vua Phạm thụ (Phạm, Pàli:Brahma-datta), nhà vua đã xúc phạm một vị tiên nhân, nên vị tiên ấy đã dùng ác chú làm cho 99 cung nữ bị còng lưng, vì thế thành này có tên là Khúc nữ (con gái còng lưng). Truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện quyển 2 cho biết, nước này có tên là Kiện noa cứu bát xà (Phạm: Karịakubja, Hán dịch: Nhĩ xuất thành). Vào khoảng thế kỉ thứ VII, khi ngài Huyền trang ở Ấn độ đã đến dự Đại hội Vô già do vua Giới nhật (Phạm:Zìlàditya) tổ chức tại thành Khúc nữ. Ngoài ra, theo điều Yết nhã cúc xà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 5, thì kinh tế nước này dồi dào, nhân dân tin cả chính lẫn tà, có hơn 100 ngôi chùa với trên một vạn tăng chúng, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Có hơn 200 đền thờ trời và dị đạo hơn vài nghìn người. [X. kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; Cao tăng Pháp hiển

truyện]. KẾ SA LA HOA Kế sa la, Phạm:Kesara. Dịch ý: Nhị, Hoa nhị. Cũng gọi Kế tát la hoa, Kê tát la hoa. Tên khoa học: Rottleria tinctoria hoặc Mimusops elengi hoặc Mesua ferrea. Tên một loại hoa. Nhưng kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản 80 quyển) thì cho rằng Kế sa la là tên của một loại ngọc báu, còn Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ thì cho là vằn lông xoáy tròn trên mình sư tử. Ngoài ra, hoa của cây Thiết đao,

Thiết lăng sinh sản ở vùng Mã lai á cũng gọi là Kế sa la.

KẾ TÂN QUỐC

Cũng gọi Kiếp tân quốc, Yết tân quốc.

Tên một nước xưa ở tây bắc Ấn độ, nay là vùng đấtKashmir.

KẾ TÂN QUỐC

K 2397 Về tên gọi của nước này, có nhiều thuyết khác nhau: Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 cho rằng Kế tân là tên gọi lầm của nước Ca tất thí (Phạm: Kapiza). Phạm ngữ tạp danh thì cho Kế tân là tên gọi tắt của Kiếp tỉ xá dã (Phạm:Karpizaya). Ông A. Rémusat thì bảo Kế tân là Hán âm của Kophes, tên cổ xưa của Kabul. Còn các ông S. Lévi và E. Chavannes thì cho rằng Kế tân là tên xưa của nước Ca thấp di la (Phạm:Kazmìra). Vì tên nước này từ xưa (thời nhà Hán) đã được ghi trong chính sử của Trung quốc, lại thường thấy trong kinh điển Phật giáo, theo thời đại bất đồng nên miền đất được chỉ ra cũng khác nhau. Nhưng đại khái thì Kế tân là tên cổ xưa của nước Ca thấp di la. [X. Lạc dương già lam kí Q.5; điều Ca tất thí quốc trong Đại đường tây vực kí Q.1; Tùy thư Tây vực liệt truyện 48; điều Kế tân quốc trong Đường thư Tây vực liệt truyện 146 thượng; S. Lévi, E. Chavannes: L’ Itinéraire d’ Ou-K’ oung (Journal Asiatique, 1895)]. (xt. Ca Thấp Di La Quốc). KẾ TÂN QUỐC LONG TRÌ Ao rồng ở nước Kế tân. Thủa xưa ở nước Kế tân có vua rồng A la bà lâu (Phạm:Aravàđa) làm mưa to gió lớn khiến ruộng lúa biến thành ao nước mênh mông. Đến thời vua A dục có đệ tử của ngài A nan là Mạt điền để ca (Phạm: Madhyantika) chứng được 6 thần thông, đầy đủ 8 giải thoát, đến nơi ấy hóa đạo, tĩnh tọa trong rừng, hiện thần lực lớn, vua rồng thấy thế tín phục, hỏi Ngài cần điều gì xin

làm theo ý muốn. Ngài Mạt điền để ca liền bảo vua rồng dùng sức thần rút hết nước trong ao ra, vua rồng liền làm theo rồi hiến đất cho Ngài. Sau đó, ngài Mạt điền để ca vận dụng sức đại thần thông xây dựng 500 ngôi chùa tại đây và giảng kinh Thí dụ khiến 8 vạn chúng sinh đắc đạo, hàng nghìn người xuất gia. Vùng đất ấy đến đời sau trở thành nước Ca thấp di la. [X. điều Ca thấp di la quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; Thiện kiến luật tì bà sa Q.2]. KẾ TÂN VƯƠNG TÍ ĐỌA Truyền thuyết về cánh tay vua nước Kế tân rơi xuống đất khi nhà vua giết hại tôn giả Sư tử. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, tôn giả Sư tử, vị Tổ thứ 24 trong 28 vị Tổ của Thiền tông Ấn độ, đến nước Kế tân hóa đạo, bấy giờ vua nước ấy tên là Di la quật, tà kiến sâu nặng, hủy hoại các chùa tháp, sát hại chúng tăng. Di la quật dùng kiếm chém đầu tôn giả Sư tử, nhưng từ nơi cổ của Ngài không có máu chảy ra mà chỉ thấy một dòng sữa trắng vọt lên đến mấy thước, cùng lúc đó cánh tay phải của nhà vua cũng theo dòng sữa ấy mà rơi xuống đất, 7 ngày sau vua qua đời. [X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.5]. (xt. Sư Tử). KẾ TRUNG (1012-1082) ..... Danh tăng Trung quốc thuộc phái Sơn gia,

tông Thiên thai, sống vào thời Bắc Tống, người huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang, họ Khâu, tự là Pháp thần, hiệu Phù tông. Năm 8 tuổi, sư xuất gia ở chùa Khai nguyên, khi lớn lên, sư học kinh luật. Sau,

sư lâm bệnh, nhờ thành tâm tu sám Quan âm mà qua khỏi. Không bao lâu, sư đến chùa Diên khánh ở Nam hồ thụ pháp nơi ngài Quảng trí Thượng hiền, rất được ngài Quảng trí coi trọng, sư thường thay thế ngài giảng kinh, ngài Tuyết đậu thấy thế cũng khen ngợi. Sau, sư đến chùa Thiên trúc ở Hàng châu lễ bồ tát Quan âm, bỗng nhiên tỏ ngộ, KẾ TRUNG

K 2398 thấu suốt lí nghĩa kinh điển. Sư lưu lại chùa này giảng kinh Pháp hoa trong một thời gian. Về sau, sư lần lượt trụ ở chùa Khai nguyên, Diệu quả, Tuệ an, rồi lại lui về ẩn cư tại chùa Giang tâm, tu tập Thiền quán, sau lại trụ tại viện Pháp minh ở Vĩnh gia. Sư có thân hình cao lớn, khỏe mạnh, tiếng nói vang như chuông, thuyết pháp không chuộng lời văn bóng bẩy, chỉ cần rõ suốt kinh luận, biện tài thao thao vô ngại. Hàng năm, vào ngày mùng 8 tháng giêng sư mở đàn truyền giới Bồ tát, số giới tử thường tới vài vạn. Sư tu Tam muội Pháp hoa, Quang minh, Di đà, Quan âm không ngừng nghỉ, tụng chú cứu khổ rất linh nghiệm. Khi sư vào trong phố, hễ ngồi thì người nhường chỗ, đi thì người tránh đường, người thời bấy giờ tôn xưng sư là Giới sư. Năm 1082 sư thị tịch, thọ 71 tuổi, pháp lạp 64. Đệ tử của sư có tới mấy trăm người, trong đó, các vị Tòng nghĩa, Xử nguyên là nổi tiếng hơn cả. Sư có các tác phẩm: Phù tông tập 50 quyển, Nhị sư khẩu nghĩa 15 quyển, Thập gián thư, Chỉ mê, Quyết mạc, Phù tông kí, Thập môn tích nạn, Giải báng thư. [X. Thích môn chính thống Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.13, Q.25; Thích thị kê cổ lược Q.4]. KỆ Thể văn vần được dùng trong kinh điển Phật giáo. Có 2 loại là Già đà (Phạm:Gàthà) và Kì da (Phạm:Geya). Hai loại này đều là Kệ tụng, nhưng ý nghĩa của chúng thì khác nhau.

Già đà: Cũng gọi Cô khởi kệ, tức là phần văn vần trực tiếp chuyên chở ý nghĩa của giáo pháp, trước nó không có văn xuôi (Trường hàng), mà nếu có thì ý nghĩa cũng không liên quan gì đến phần văn vần này. Kì dạ: Cũng gọi Trùng tụng kệ, tức là phần văn vần lập lại ý nghĩa đã được trình bày trong đoạn văn xuôi ở trước. Trên đây là nói theo nghĩa rộng, nhưng trong các kinh luận cũng có những trường hợp dùng lẫn lộn 2 loại kệ tụng này. Còn nói theo nghĩa hẹp, thì Kệ là chỉ riêng cho tiếng PhạmGàthà, dịch âm là già đà, già tha, kệ đà, kệ tha; dịch ý là phúng tụng, kệ tụng, tạo tụng, cô khởi tụng, bất trùng tụng kệ, tụng, ca dao. Là 1 trong 9 thể tài, 1 trong 12 thể tài kinh điển. Ngữ cú của thể văn này gọi là Kệ ngữ. Kệ có rất nhiều loại, loại thường được dùng nhất trong kinh Phật gồm 2 hàng, 16 âm tiết(2 câu, mỗi câu 8 âm tiết), gọi là Thủ lô ca (Phạm:Zloka) hoặc gọi là Thông kệ. Một loại kệ khác thì có 2 hàng từ 22 đến 24 âm tiết(2 câu, mỗi câu 11 đến 12 âm tiết), gọi làTriwỉubh(một loại âm luật). Ngoài ra, còn có loại kệ không hạn định số âm tiết, gọi làÀryà(một loại âm luật). Dưới đây là thí dụ loại kệ Thủ lô ca, 1 hàng: Bài kệ trên đây được dịch ra tiếng Hán có loại 4 chữ, có loại 5 chữ, mỗi loại đều có 2 câu, 2 hàng; nhìn trên hình thức thì giống như bài thơ chữ Hán, nhưng không có vận luật. Trong bài kệ dài, không hẳn là một bài kệ 2 hàng, mà thường có 1 đến 4 hàng; số âm tiết của bài kệ tiếng Phạm không quan hệ trực tiếp với số chữ trong câu kệ sau

khi được dịch sang Hán văn. Ngoài ra, loại kệ Thủ lô ca thường không hạn chế sự dài ngắn của âm tiết. Còn có 1 loại kệ nữa đem chia

các đoạn văn xuôi thành từng nhóm 32 âm tiết để chỉ rõ độ dài của bài văn. Chẳng hạn như 400 quyển đầu của kinh Đại bát nhã bản Hán dịch tương đương với 400 quyển của bản tiếng Phạm, gọi làThập vạn tụng Bát nhã. Trong kinh điển Hán dịch, có nhiều chỗ đề cập đến kệ tụng, nhưng đều nói khác KỆ Anityà bata sàôskàrà, ùtpàdàvyayadhàrmiịa#(kí hiệuV là âm tiết ngắn, kí hiệu– là âm tiết dài). VVVVV VV

K 2399 nhau. Luận Thuận chính lí quyển 44 bảo rằng kệ có 2, 3, 4, 5, 6 câu. Luận Đại trí độ quyển 33 thì nói tất cả các loại kệ đều gọi là Kì dạ, cũng gọi là già đà, có 3, 5, 6 câu, v.v... Luận Thành thực quyển 1 cho rằng Kì dạ (kệ) có 2 loại già đà và lộ già, lộ già lại được chia làm 2 thứ là thuận phiền não và bất thuận phiền não. Già đà trong 12 thể tài kinh là thuộc về loại bất thuận phiền não. Bách luận sớ quyển thượng thì cho rằng Kệ có 2 loại, một là thông kệ, tức Thủ lô ca, gồm 32 âm tiết tiếng Phạm; hai là biệt kệ, gồm 4 câu, mỗi câu 4, 5, 6, 7 chữ. Ngoài ra, thơ và văn trong Phật giáo được gọi là Kệ biệt; Kệ là thơ, biệt là văn. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.6; luận Đại tì bà sa Q.126; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Cô Khởi Kệ, Kì Dạ). KỆ TÁN Dùng kệ tụng khen ngợi công đức của chư Phật, Bồ tát hoặc của người khác. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 5 (Vạn tục 37, 58 hạ), nói: “Lại dùng kệ tán kim cương để khen ngợi chư tôn”. KẾT .. I. Kết. Phạm: Bandhana hoặc Saôyojana. Cũng gọi Kết sử. Trói buộc, chỉ cho phiền não. Vì phiền não trói buộc chúng sinh vào cảnh mê, khiến cho không thể thoát khỏi cái khổ sinh tử, nên gọi là Kết(trói buộc). Kết có nhiều loại:

1. Nhị Kết: Theo kinh Trung a hàm quyển 33, thì Kết có 2 loại là Khan (bỏn sẻn) và Tật(ghen ghét). 2. Tam Kết. - Kinh Tăng nhất a hàm quyển 17 nêu 3 loại kết là: Thân tà kết(cũng gọi Thân kiến kết), Giới đạo kết(cũng gọi Giới cấm thủ kiến kết) và Nghi kết. Sáu phiền não: 5 kiến và nghi cũng bao hàm 3 kết này. - Luận A tì đàm cam lộ vị và luận Câu xá quyển 31 thì gọi 3 thứ Ái, Khuể, Vô minh là Tam kết. Nếu dứt trừ 3 kết này thì đoạn được tất cả Kiến hoặc mà chứng quả Dự lưu. - Kinh Quang tán bát nhã quyển 2 thì gọi 3 thứ Tham thân, Hồ nghi và Hủy giới là Tam kết. 3. Tứ kết. - Kinh Tăng nhất a hàm quyển 20 nêu 4 loại Kết: Dục kết, Sân kết, Si kết và Lợi dưỡng kết. - Luận thành thực quyển 10, luận Đại tì bà sa quyển 2 và Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần đầu, nêu ra 4 loại thân kết: Tham tật thân kết, Sân khuể thân kết, Giới thủ thân kết và Tham trước thị thực thủ thân kết(cũng gọi Kiến thủ thân kết). 4. Ngũ kết. - Kinh Trung a hàm quyển 56, luận A tì đạt ma phát trí quyển 3, luận Tập dị môn túc quyển 12 và luận Câu xá quyển 21, chia Ngũ kết thành 2 loại: Ngũ hạ phần kết và Ngũ thượng phần kết. a) Ngũ hạ phần kết là 5 loại phiền não trói buộc chúng sinh trong cõi Dục, đó là: Hữu thân kiến kết, Giới cấm thủ kiến kết, Nghi kết, Dục tham kết và Sân khuể kết. b) Ngũ thượng phần kết là 5 loại phiền

não trói buộc chúng sinh ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, đó là: Sắc tham kết, Vô sắc tham kết, Điệu cử kết, Mạn kết và Vô minh kết. - Thu tóm cả 5 kết của cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc nói trên là 5 món: Tham kết, Sân kết, Mạn kết, Tật kết và Khan kết. 5. Cửu kết. Kinh Tạp

a hàm quyển 18, luận A tì đạt ma phát trí quyển 3 và luận Biện trung biên quyển thượng liệt kê 9 loại phiền não là Ái, KẾT

K 2400 Khuể, Mạn, Vô minh, Kiến, Thủ, Nghi, Tật và Khan. Cửu kết này là do 6 phiền não căn bản(chia Ác kiến thành 3 kiến: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, gọi là Kiến kết và gom chung 2 kiến: Kiến thủ kiến và Giới cấm thủ kiến, gọi là Thủ kết) rồi thêm vào Tật kết, Khan kết mà thành. Luận Đại tì bà sa quyển 50 nói rằng thể (tự tính) của 9 kết gồm có 100 loại. [X. kinh Tạp a hàm Q.32; luận Đại tì bà sa Q.46, Q.49; phẩm Tạp phiền não trong luận Thành thực Q.10; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6]. (xt. Cửu Kết, Tứ Kết). II. Kết. Phạm: Nigamana. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chi thứ 5 trong Ngũ chi tác pháp do Cổ nhân minh thành lập, tức kết luận toàn bộ luận thức, cũng tức là chi Tông(mệnh đề) được trình bày lại một lần nữa sau khi đã được khẳng định bằng luận cứ. Từ xưa, ở Ấn độ, luận lí Nhân minh đã được lưu hành một cách phổ biến. Thời bấy giờ một luận thức được tạo thành bởi 5 phần: Tông, Nhân, Dụ, Hợp và Kết. Đây gọi là Cổ nhân minh. Thí dụ: Tông: Âm thanh là vô thường Nhân: Vì là do sự tác động mà có ra. Dụ: Ví như cái bình, vân vân... Hợp: Cái bình là do sự tác động mà có ra, là vô thường; âm thanh cũng do sự tác động mà có ra, nên âm thanh cũng là vô thường. Kết: Vì thế nên biết được rằng âm thanh là vô thường.

Trong 5 phần của luận thức Cổ nhân minh trên đây, ta nhận thấy chỉ có 3 phần đầu "Tông, Nhân, Dụ" là cần thiết mà thôi, còn 2 phần sau chẳng qua là lập lại nên không cần lắm. Vì vậy, đến thế kỉ VI Tây lịch, ngài Trần na mới bỏ 2 phần ấy của Cổ nhân minh ra và sửa đổi lại phần Nhân, Dụ mà biến thành Tân nhân minh. Bây giờ ta đem một luận thức của Tân nhân minh so sánh với luận thức trên để thấy sự khác nhau giữa Tân và Cổ: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì là do sự tác động mà có ra. Dụ: Những gì do sự tác động mà có ra đều là vô thường, ví như cái bình, vân vân... Ta thấy luận thức của Tân nhân minh chỉ còn có 3 phần, so với luận thức 5 phần của Cổ nhân minh, tuy là giản lược và vắn tắt hơn, nhưng lại rõ ràng và chính xác hơn nhiều. Đó là một đặc sắc lớn của Tân nhân minh. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp). KẾT ẤN ..... Tức là 2 bàn tay và 10 ngón kết thành một hình tướng nào đó theo qui tắc để tiêu biểu cho bản thệ nội chứng của đức Như lai, là nghi thức rất quan trọng của Mật giáo. Kết ấn là sự khế hợp, phải do Thầy đích thân truyền trao, không để người khác thấy được. Theo kinh Nhất tự kì đặc Phật đính quyển thượng, nếu kết ấn không đúng pháp thì ma quỉ và Tì na dạ ca, v.v... sẽ gây các chướng nạn, khi chết ắt rơi vào địa ngục. Ngoài ra, đứng trước những người chưa thụ quán đính hoặc chưa phát tâm bồ đề thì không nên kết ấn. [X. kinh Tô bà hô đồng tử Q.thượng;

kinh Đà la ni tập Q.5; Đại nhật kinh sớ
Q.13].
KẾT DUYÊN
.....
Đời này tu hành tuy chưa được giải thoát nhưng đó là cơ duyên để đắc quả ở kiếp sau.
Ma ha chỉ quán quyển 6 phần cuối (Đại 46, 80 thượng), nói: "Hòa đồng với trần tục là đầu mối của sự kết duyên".

Theo tông Thiên thai, kết duyên được ứng dụng chung cho cả Tạng giáo, Thông
KẾT DUYÊN
K 2401 giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6, hạ(hội bản), cho rằng nếu kết duyên với Tạng giáo thì nói pháp sinh diệt; nếu kết duyên với Thông giáo thì nói pháp vô sinh; nếu kết duyên với Biệt giáo thì tuyên thuyết Phật pháp bất sinh sinh hằng sa; nếu kết duyên với Viên giáo thì tuyên dương pháp bất sinh bất sinh nhất thực tướng. Tông Thiên thai còn căn cứ vào căn cơ lợi độn của chúng sinh mà chia kết duyên làm 2 loại: Phiếm nhĩ kết duyên và Hạ chủng kết duyên. a) Phiếm nhĩ kết duyên, có 2 loại: 1. Kết duyên với hạng chúng sinh căn cơ chậm lụt, nghiệp chướng sâu nặng, tuy nghe giáo pháp Viên đốn nhưng không giải ngộ được. 2. Kết duyên với hạng chúng sinh có căn cơ chậm lụt, nhưng nghiệp chướng nhẹ, nghe giáo pháp quyền thừa có thể ngộ giải được. b) Hạ chủng kết duyên, cũng có 2 loại: 1. Kết duyên với hạng chúng sinh căn cơ lanh lợi nhưngnghiệp chướng còn nặng nề. 2. Kết duyên với hạng chúng sinh căn cơ lanh lợi, nghiệp chướng cũng nhẹ nhàng. Hai hạng chúng sinh này nghe giáo pháp Viên đốn có thể giải ngộ được, hạt giống Phật được huân vào bản thức. Ngoài ra, bỏ tiền bạc tài vật dùng vào việc xây dựng chùa tháp, tạo tượng đúc chuông, in ấn kinh sách, v.v... cũng gọi là Kết duyên. Về sau, giới Phật giáo thường dùng từ ngữ này để chỉ cho nghĩa kết duyên lành với nhau.

Còn Phật giáo Nhật bản thì dùng nhóm từ "Kết duyên ngũ trùng" để chỉ cho 5 loại pháp hội là: Kết duyên quán đính, Kết duyên bát giảng, Kết duyên kinh, Kết duyên cúng dường và Kết duyên thụ giới. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4; Pháp hoa văn cú Q.2 phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 3]. KẾT DUYÊN CHÚNG ..... Chỉ cho thính chúng đời này thấy Phật nghe pháp, tuy chưa chứng ngộ nhưng đã kết duyên lành để được độ ở đời sau. Là 1 trong 4 chúng nghe pháp. [X. Pháp hoa văn cú Q.2 phần cuối; Đại minh tam tạng pháp số Q.15]. (xt. Tứ Chúng). KẾT DUYÊN ĐẬU ..... Nấu đậu cúng dường đại chúng để kết duyên lành. Tức vào ngày mùng 8 tháng 12(có thuyết nói ngày mùng 8 tháng 4) âm lịch, các chùa viện thời xưa thường nấu đậu cúng dường đại chúng. Nghi thức được cử hành như sau: Buổi tối, đại chúng mang đậu lên chính điện đặt trước Phật, quì xuống nhặt đậu; mỗi lần nhặt một hạt đậu thì niệm Phật 1 tiếng. Khi nhặt xong, đậu được đem đi nấu; sáng hôm sau, dâng đậu ấy cúng dường đại chúng để kết thiện duyên, gọi là đậu kết duyên. [X. điều Tuế thời phong tục trong Tân môn tạp kí Q.thượng]. KẾT DUYÊN QUÁN ĐÍNH Cũng gọi Đầu hoa tam muội da (Tam muội da tung hoa). Nghi thức quán đính của Mật giáo được cử hành để kết duyên với Phật pháp. Là 1

trong 3 pháp quán đính, Tam muội da thứ 2 trong 5 loại Tam muội da. Pháp quán đính này được truyền trao cho mọi người không phân biệt độn căn, lợi căn, giữ giới, phá giới, không giới, v.v... Nghi thức cử hành rất giản đơn, tức trước tiên, vị A xà lê dùng 1 mảnh lụa sạch phủ lên mặt người thụ pháp, trao cho ấn và chú, rồi cầm đầu ấn có cắm 1 bông hoa dẫn người ấy bước KẾT DUYÊN QUÁN ĐÍNH

K 2402 qua lư hương đi vào trong Đại đàn, tung bông hoa vào Mạn đồ la trải trên đàn, tùy theo chỗ hoa rơi mà chọn được vị Bản tôn của mình. Bấy giờ vị A xà lê lấy mảnh lụa

phủ mặt người thụ pháp ra, người ấy thấy được chỗ vị Bản tôn của mình đã chọn; kế đến là xướng tôn hiệu của Bản tôn, rồi lấy nước trong bình rưới lên đỉnh đầu người thụ 3 lần và trao cho ấn và chú của vị Bản tôn. Người thụ nhờ sức gia hộ của Bản tôn mà không rơi vào 3 đường ác, diệt trừ tất cả tội chướng, được vô lượng công đức. Vào năm Thiên bảo thứ 5 (764), ngài Tam tạng Bất không từ nước Sư tử trở lại Trung quốc, vua Đường Huyền tông ban sắc triệu ngài Bất không vào cung lập đàn truyền pháp quán đính cho vua, đây là nghi thức quán đính kết duyên đầu tiên được cử hành tại Trung quốc. [X. kinh Kim cương đính Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.1; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.4; Tống cao tăng truyện Q.1]. (xt. Quán Đính). KẾT GIÀ PHU TỌA Phạm: Nyawìdat-paryaíkam àbhujya. Cũng gọi Kết gia phu tọa, Kết già phụ tọa, Già phu chính tọa, Già phu tọa, Gia phu tọa, Già tọa, Kết tọa, Dũng kiện tọa. Tư thế ngồi xếp bằng, tréo 2 chân, 2 bàn chân ngửa lên đặt trên 2 bắp vế, là cách ngồi vững chãi và an ổn nhất. Được chia làm 2 loại là Hàng ma tọa và

Cát tường tọa. 1. Hàng ma tọa: Trước đặt chân phải đè lên đùi trái, sau đó đặt chân trái đè lên đùi phải, 2 bàn chân ngửa lên, tay trái để trên tay phải. Thiên thai tông, Thiền tông, v.v... thường ngồi theo tư thế này. 2. Cát tường tọa: Trước đặt chân trái đè lên đùi phải, sau đó đặt chân phải đè lên đùi trái, tay phải đặt trên tay trái. Chân phải biểu thị Phật giới, chân trái biểu thị chúng sinh giới. Chân phải đè lên chân trái là tượng trưng chân Phật giới thu lấy chúng sinh giới và chúng sinh giới trở về với Phật giới, tức là biểu thị ý nghĩa chúng sinh và Phật không hai. Khi thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, đức Như lai đã ngồi trong tư thế này, Mật giáo gọi là Liên hoa tọa và thường sử dụng cách ngồi này trong các pháp tu Tăng ích hoặc Tức tai. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Bất không quyên sách Q.9; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Vô lượng thọ Như lai tu quán hạnh nghi quĩ; luận Đại trí độ Q.7; Đại thừa khởi tín luận sớ kí Q.6; điều Tọa thiền nghi trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Cát Tường Tọa). KẾT GIỚI I. Kết Giới.

Giữ gìn giới pháp sau khi đã thụ trì.
Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 225 thượng), nói:
“Chúng tăng như nước biển
Kết giới làm bờ mé
Nếu có người phá giới
Không được ở trong tăng
Ví như nước biển lớn
Không dung chứa tử thi”.
KẾT GIỚI
Cát Tường Tọa
Hàng Ma Tọa
K 2403 II. Kết Giới. Đặt ra giới pháp. Luật Ngũ phần quyển 1 (Đại 22, 3 trung), nói: “Vì có 10 điều lợi ích, nên kết giới cho các tỉ khưu”. [X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ].

KẾT GIỚI ..... Phạm: Sìma-bandha hoặc Bandhayasìman. Dịch âm: Bạn đà dã tử man. Theo đúng tác pháp mà phân định một khu vực riêng biệt. I. Theo pháp "Bạch nhị yết ma". Vạch ra một khu vực nhất định ở bất cứ chỗ nào để chúng tăng khỏi vi phạm các lỗi lầm như: Biệt chúng, Li túc(lìa áo pháp cách đêm), Túc chử(nấu ăn trong chỗ ở), v.v... Về phạm vi và phương pháp kết giới, các luật đều nói khác nhau. Theo luật Tứ phần thì kết giới có 3 loại: Nhiếp tăng giới, Nhiếp y giới và Nhiếp thực giới. 1. Nhiếp tăng giới: Khu vực được hoạch định để các tỉ khưu nhóm họp một chỗ, tiện lợi cho các việc làm như Bố tát(nghi thức ở chung mà thực hành thuyết giới sám hối), v.v... khỏi phải vất vả đi xa. Nhiếp tăng giới được chia ra làm 2 loại là Tự nhiên giới và Tác pháp giới. - Tự nhiên giới cũng gọi là Bất tác pháp giới, là khu đất có ranh giới tự nhiên mà không cần phải ấn định qua tác pháp yết ma. Có 4 loại: a) Tụ lạc giới: Chỉ cho những xóm làng, thị trấn. Có 2 hình thái khác nhau: Nếu xóm làng có ranh giới rõ ràng thì lấy xóm

làng làm giới hạn; còn nếu những làng xóm liên tiếp nối nhau không phân biệt được phạm vi của làng xóm này với làng xóm khác, thì lấy mỗi bề 36 bộ(1 bộ: 6 thước tàu) làm giới hạn. b) Lan nhã giới: Chỉ cho những khu rừng vắng vẻ không có dân ở. Ranh giới A lan nhã cũng có 2 hình thái. - Nơi nguy hiểm vì có các loài thú dữ, v.v... thì giới hạn được ấn định trong vòng 58 bộ(khoảng 84m). - Nơi không nguy hiểm thì giới hạn được ấn định rộng một câu lô xá(600 bộ: 1.800m). c) Đạo hành giới: Ranh giới tự nhiên lúc đi đường, tùy theo chỗ ở, lấy phạm vi dọc ngang một câu lô xá làm giới hạn. Trong phạm vi này, không được ăn riêng, bố tát riêng. d) Thủy giới: Tức kết giới trên sông nước khi đi thuyền. - Tác pháp giới chia làm 3 loại: a) Đại giới: Có 3 loại: Nhân pháp nhị đồng, Pháp thực nhị đồng và Pháp đồng thực biệt(cũng gọi Đơn pháp đồng). Trong đó, Nhân pháp nhị đồng là chính, còn 2 loại kia là tùy duyên mà lập. Nhân đồng chỉ cho các tỉ khưu cùng sống chung(đồng nhất trú xứ) và cùng thuyết giới chung(đồng nhất thuyết giới) trong một giới khu. Pháp đồng chỉ cho mỗi nửa tháng các tỉ khưu tụ tập để làm lễ Bố tát thuyết giới. Phạm vi của Đại giới là lấy ngoại giới của một ngôi chùa làm giới hạn nhỏ nhất, rộng từ 10 dặm cho đến 100 dặm. Kết Đại giới là tạo ra một khu vực rộng lớn để cho chúng tăng nhóm họp trong hòa hợp hầu làm tăng sự như thuyết giới, v.v... Phạm vi Đại giới phải lấy những vật có thể trông

thấy rõ ràng như núi, sông, rừng cây, v.v... làm ranh giới, gọi là Giới tướng. Về hình tướng của Đại giới, các luật đều nói khác nhau. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 17 thì hình vuông, hình tròn, hình quả trống, hình bán nguyệt và hình tam giác là 5 loại hình được dùng để kết Đại giới. Ngoài ra, lúc kết Đại giới, sau khi chúng tăng ở trong giới tướng đã nhóm họp đông đủ, thì vị tăng biết rõ địa hình ranh giới phải xướng giới tướng của 4 phương và thông báo rằng KẾT GIỚI

K 2404 "lấy đồng nhất trú xứ, đồng nhất thuyết giới làm kết giới". b) Giới tràng: Là khu vực nhỏ nằm trong phạm vi Đại giới, có thể dung chứa ít nhất 21 vị tỉ khưu, được dành riêng cho việc cử hành các nghi thức sám hối hoặc thụ giới, v.v... Hình thức Giới tràng 4 bề vuông vức, gọi là Tứ phương giới tướng. Giới tràng tại Ấn độ vốn là khu đất trống, trong đó không được xây cất phòng tăng, chỉ được thiết lập điện Phật và trồng cây Bồ

đề. Ban đầu, Giới tràng được kết ở ngoài phạm vi của Đại giới, nhưng sau vì nạn trộm cướp nên được phép kết bên trong Đại giới. Thứ tự kết giới như sau: Trước kết Giới tràng, sau kết Đại giới. Nếu trước đó đã kết Đại giới rồi, thì phải giải Đại giới để kết Giới tràng, sau mới kết Đại giới. Muốn kết Giới tràng trong phạm vi của Đại giới, trước hết phải lập 3 lớp tiêu tướng(xem hình vẽ). Tức là phía chung quanh Giới tràng lấy khoảng đất trống tự nhiên làm vòng khép kín, Đại giới lấy giới tự nhiên làm vòng bao bọc, ô vuông đen bên ngoài là bức tường lớn, ô vuông đen bên trong là bức tường nhỏ, hình chữ nhật ở trong cùng là Giới tràng. Hai mặt đông bắc ở phía trong lấy bức tường nhỏ làm tiêu tướng, tức chân tường và mặt đất là thể của tự nhiên giới; trong bức tường lớn của 2 mặt Nam, Tây nếu không có tiêu tướng thì cách bức tường lớn 1 thước 8 tấc (Tàu), lấy dây giăng 3 góc Đông nam, Tây nam và Tây bắc của Giới tràng để làm ranh giới của Giới tràng. Phía ngoài bức tường nhỏ và phía trong bức tường lớn là Đại giới.

Dùng đường viền trong bức tường nhỏ và dây làm nêu để kết Giới tràng, gọi là “tướng ngoài của Giới tràng là tiêu tướng bên trong của giới tự nhiên”; dùng bức tường nhỏ và bức tường lớn để kết Đại giới, gọi là “phía ngoài của giới tự nhiên là tiêu tướng bên trong của Đại giới”; chung quanh bức tường lớn, gọi là “tiêu tướng bên ngoài Đại giới”. Nếu kết cả Đại giới và Giới tràng thì khi giải giới phải giải Đại giới trước, sau đó mới giải giới tràng, không được đảo lộn thứ tự. c) Tiểu giới: Khu vực được kết giới tạm thời vào một lúc nào đó dành cho những việc bất thường xẩy ra, như: Thụ giới, Thuyết giới, Tự tứ, v.v... Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 2 (Đại 40, 14 trung) ghi: “Trong lúc nguy cấp, sợ bỏ pháp sự, nên đức Phật tùy duyên, cho phép kết Tiểu giới, nhưng không có hạn lượng nhất định, chỉ tùy theo chỗ người ngồi tức là giới tướng. Có 3 lí do kết Tiểu giới. Một là thụ giới, trường hợp này phải theo Giới tràng, nhưng không có tướng ngoài. Hai là thuyết giới, chỉ cần đủ chỗ cho 4 người ngồi. Ba là tự tứ, cần đủ chỗ cho 5 người ngồi. Đây là những trường hợp lâm nạn mà phương tiện cho phép, không có hạn lượng nhất định, chỉ căn cứ vào số người nhiều hay ít mà kết giới, xong việc liền giải giới”. Tóm lại, trong tự nhiên giới của Nhiếp tăng giới, nói về nơi chỗ thì có 4 loại bất đồng; nói về phạm vi lớn nhỏ thì có 6 loại khác nhau. Đại giới và Tiểu giới trong Tác pháp giới mỗi thứ giới đều có 3 loại, cộng KẾT GIỚI Đại Giới Ngoại Tướng Đại Giới Ngoại Tướng

Đại Giới Ngoại Tướng
Đại Giới Ngoại Tướng
Đại Giới Nội Tướng
Đại Giới Nội Tướng cửa lớn
NAM
Tiêu tướng
TÂY
BẮC
ĐÔNG
Giới
Đàn

Thể
Giới Tràng
Biểu đồ Kết Giới
(Trích trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao)
K 2405 thêm Giới tràng thành 7 loại giới. 2. Nhiếp y giới(cũng gọi Bất thất y giới, Bất li y túc giới): Tức là vạch ra một phạm vi nhất định để tránh cho các tỉ khưu khỏi phạm tội Li túc(Cách đêm). Theo luật định, các tì khưu đi đến đâu cũng mang theo 3 tấm áo pháp bên mình, nếu tì khưu lìa áo một đêm (li túc) thì phạm tội Xả đọa. Nhưng vì nhiều trường hợp không thể mang theo áo bên mình, nên phải vạch ra một phạm vi nhất định (kết giới nhiếp y) và nội trong phạm vi ấy, các tỉ khưu được phép nghỉ cách đêm mà không cần mang theo 3 áo. Giới thứ 2 trong 30 pháp Xả đọa của Ba la đề mộc xoa chính là qui định về việc này. Nhiếp y giới cũng chia làm 2 loại là: Tự nhiên giới và Tác pháp giới. 3. Nhiếp thực giới: Kết giới qui định chỗ cất chứa các thức ăn và khu vực cho phép các tỉ khưu nấu nướng để khỏi phạm tội nấu ăn trong chỗ ở. Nơi được chỉ định gọi là Tịnh địa(hoặc Tịnh trù). Nấu nướng trong khu vực này thì không phạm tội. Về tác pháp thực hành được chia làm 2 loại: Thông kết và Biệt kết. Muốn giải Nhiếp thực giới, phải tác pháp bạch nhị yết ma cũng như lúc kết giới. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 2 đoạn 1 (Đại 40, 202 hạ), nói: “Y giới(Nhiếp y giới) là thu nhiếp áo để áo thuộc về người, khiến không phạm tội lìa áo cách đêm; Thực giới(Nhiếp thực giới) là thu nhiếp thực vật để ngăn cách thức ăn với chúng tăng, khiến không phạm tội nấu

nướng trong chỗ ở; Tăng giới(Nhiếp tăng giới) là thu nhiếp chúng tăng để tăng ở chung, khiến không phạm tội ở riêng”. [X. kinh Tì ni mẫu Q.2, Q.7, Q.8; luật Ma ha tăng kì Q.8; luật Ngũ phần Q.18; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.1; luật Tứ phần Q.43; Tứ phần luật san bổ tuy cơ yết ma Q. thượng phần 1, Q. thượng phần 2, Q. trung phần 2, Q. hạ phần 1, Q. hạ phần 2; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.2; Thích thị yếu lãm Q. hạ]. (xt. Ngũ Chủng Kết Giới Tướng). II. Chỉ cho “nữ nhân kết giới”: Tức là nơi ngăn cấm đàn bà không được ra vào. III. Nội trận, Ngoại trận. Nội trận: Phần chính giữa tôn trí tượng Phật. Ngoại trận: Khu vực chung quanh nội trận hoặc bên ngoài, nơi dành cho việc lễ bái. Thông thường 2 khu vực này có lan can bao quanh nên cũng gọi là Kết giới. IV. Phép kết giới của Mật giáo. Tức là một khu vực được hoạch định để phòng ngừa ma chướng xâm nhập trong khi tu pháp hầu bảo hộ đạo tràng và người tu hành. Khu vực này được gọi là Kết giới, Kết hộ(nghĩa là kết giới để hộ thân). Phép kết giới này có nhiều loại. Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 2 và kinh Đà la ni tập quyển 1, thì có thể chú nguyện vào hạt cải trắng rồi đem rải khắp 4 phương, trên, dưới để kết giới. Còn theo phẩm cúng dường trong kinh Tô tất địa quyển hạ, thì dùng các chân ngôn: Địa phương giới, Không giới, tường Kim cương, thành Kim cương, v.v... để kết giới. Nói chung, Mật giáo thường căn cứ vào ý nghĩa trong kinh Đà la ni tập quyển 3 và

Quân đồ lợi nghi quĩ, v.v... mà thực hành 5 loại kết giới sau đây: 1. Địa kết, cũng gọi Kim cương quyết (cọc kim cương), dựng cọc trên mặt đất, chân của cọc này có chỗ nói là đến mé Kim luân, có chỗ nói đến mé thủy luân, v.v... Là ấn thứ 6 trong 18 đạo khế ấn. 2.

Tứ phương kết, cũng gọi Kim cương tường(bức tường kim cương). Nếu ở 4 phía không có tường thì dùng tam hồ làm tường. Đây là ấn thứ 7 trong 18 đạo khế ấn. 3. Hư không võng, cũng gọi Kim cương võng. Giăng lưới kim cương trong hư không, KẾT GIỚI

K 2406 đầu lưới phủ trên đàn kim cương. Là ấn thứ 14 trong 18 đạo khế ấn. 4. Hỏa viện, cũng gọi Kim cương viêm. Dùng lửa bao vây chung quanh lưới hư không ấy thì diệt trừ được chướng nạn thiên ma Ba tuần. Là ấn thứ 15 trong 18 đạo khế ấn. 5. Đại tam muội da: Là tổng kết giới bên ngoài Hỏa viện nói ở trên. Đại tam muội da này, trong 18 đạo khế ấn và Như ý luân quĩ đều không thấy nói đến. Khi tu pháp, thì 5 loại kết giới trên đây mỗi loại đều tùy theo sự khác nhau của 3 bộ, 5 bộ mà kết tụng ấn tướng và chân ngôn của vị Minh vương chủ bộ bộ ấy. Tức là khi tu pháp Phật bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Bất động, tu pháp Liên hoa bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Mã đầu (hoặc Minh vương Đại uy đức); tu pháp Kim cương bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Hàng tam thế, tu pháp Bảo bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Quân đồ lợi và tu pháp Yết ma bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Vô năng thắng (hoặc Kim cương Dạ xoa). Còn về diện tích của khu vực kết giới, theo các kinh quĩ, thì lớn nhất có thể đến 1.000 do tuần, kế là 900, 700, 500, 300, 100, cho đến 1 do tuần; nhỏ nhất là 7 khỉu tay, 5 khỉu tay, 3 khỉu tay, 1 khỉu tay, cho đến 1 bàn tay, 1 móng tay. Tóm lại, tất cả đều căn cứ vào sự rộng hẹp của tự tâm hành giả mà kiến lập khu vực đạo tràng. Nhưng trên thực tế, lúc tu pháp, thường giới hạn ở chu vi của đàn tu pháp, hoặc lấy điện đường của đạo

tràng làm khu vực kết giới. Về hình dáng kết giới thường căn cứ vào pháp sở tu mà có khác, nếu tu pháp Tức tai thì dùng hình tròn, tu pháp Tăng ích thì dùng hình vuông, tu pháp Hàng phục dùng hình tam giác, tu pháp Kính ái dùng hình hoa sen. Ngoài ra, Mật giáo cũng nương vào sự, lí mà chia kết giới làm 2 loại; như tác pháp cụ thể hoạch định khu vực, kết ấn tướng, tụng chân ngôn, v.v... như đã nói ở trên là thuộc về "Sự kết giới"; còn nếu hành giả chỉ dùng pháp quán tưởng mà hoàn thành kết giới, thì thuộc về "Lí kết giới". [X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; kinh Chuẩn đề đại minh đà la ni; Đại nhật kinh sớ Q.10; Bí tạng kí sao Q.6; Thập bát đạo sao Q.thượng]. (xt. Thập Bát Ấn, Thập Bát Đạo). KẾT GIỚI CĂN BẢN TỘI Cũng gọi Tứ trọng cấm. Chỉ cho 4 tội nặng: Giết hại, trộm cướp, dan dâm và nói dối. Bốn tội này là những tội nặng nhất trong kết giới, vì chắc chắn chúng sẽ mang lại quả báo đọa địa ngục nên cũng gọi là Cực trọng cảm đọa tội. KẾT GIỚI THẠCH I. Kết Giới Thạch. Chỉ cho tấm đá đánh dấu tướng bên ngoài của Đại giới thuộc Nhiếp tăng giới. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 2 (Đại 40, 16 thượng), nói: "Lớp ngoài cùng là ngoại tướng của Đại giới". Cũng trong quyển thượng phần 2 của sách trên (Đại 40, 15 thượng) ghi: "Kết giới xong, phải dựng Kết giới thạch để chỉ rõ chỗ ấy, khiến người đến

sau thấy được, chủ khách đều biết, không còn hồ nghi". Trên tấm đá này có ghi "Đại giới ngoại tướng" hoặc "Nhiếp tăng
Đại giới".
(xt. Kết Giới).
II. Kết Giới Thạch.

Cũng gọi Cấm bài thạch, Huân tửu bài.
Tấm bảng đá khắc hàng chữ cấm người
Tấm đá đánh dấu chỗ kết giới
KẾT GIỚI THẠCH
K 2407 uống rượu, ăn thịt không được vào trong khu vực đã được kết giới để giúp cho tăng chúng tinh tiến đạo nghiệp. Điều Lão nhân dự chúc ngữ trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 780 hạ), nói: "Bản sơn và các Thiền viện thuộc pháp hệ Hoàng bá đều không cho những người ăn thịt, uống rượu vào cửa chùa phá trọng giới của Phật". Trong hình vẽ các pháp cụ ở hình phụ lục của sách đã dẫn có hình tấm bảng đá cao 7 thước, rộng 1 thước 2 tấc (Tàu), trên khắc hàng chữ "Bất hứa huân tửu nhập sơn môn" (Cấm mang rượu thịt vào cổng chùa)dựng ở ngoài cửa Tam quan. Hiện nay, trước cửa các Thiền viện thuộc tông Hoàng bá, Tào động, v.v... ở Nhật bản cũng có dựng bảng đá này, có lẽ là noi theo truyền thống của ngài Ẩn nguyên Long kì, Tổ của tông Hoàng bá. KẾT HỘ ..... Tác pháp hộ thân kết giới của hành giả Mật giáo, để dẹp trừ chướng nạn ác ma trước khi vào đàn tu pháp. Pháp kết hộ có nhiều loại khác nhau. Kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng, nêu ra 7 pháp kết hộ bí mật là: Bí mật tam muội da, Thanh tịnh pháp thân, Kim cương pháp luân, Kim cương giáp trụ, Pháp giới thanh tịnh, Trừ chướng đại hộ và

Bất động uy nộ. Tô tất địa quĩ quyển thượng dùng Đại tam muội da làm ấn minh của pháp kết giới hộ thân; Hàng tam thế ngũ trùng kết hộ lấy ấn ngôn của Hàng tam thế minh vương làm kết hộ. Nhưng trong các kinh quĩ của Kim cương bộ và Thai tạng bộ Mật giáo thì sử dụng ấn minh của pháp Bất động uy nộ(tức kết hộ tịch trừ) nhiều nhất, ấn minh này cũng dùng chung cho tất cả các loại kết hộ. Tức khi tu Tam muội, kết ấn kiếm của Bất động minh vương và tụng chú Từ cứu; trước hết, chuyển ấn qua bên trái để dẹp trừ, kế đến, chuyển qua bên phải để kết giới , biểu thị ý nghĩa ngoài dẹp trừ ác ma, trong hộ trì tự thân. Uy lực của pháp kết hộ dẹp trừ này có khả năng bảo vệ Đại giới ở 10 phương, lại có năng lực hộ thân, làm sạch chỗ ở, hành giả tâm niệm chú và ấn, đi đến đâu cũng có năng lực khiến cho các loài khác và quyến thuộc của quỉ vọng lượng thấy uy lực mạnh mẽ của Kim cương giống như đống lửa lớn trùm khắp. [X. phẩm Cúng dường trong kinh Tô tất địa yết la Q. hạ; Niệm tụng kết hộ pháp phổ thông chư bộ; Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.6]. KẾT KINH ..... Đối lại: Khai kinh. Đoạn kinh ở sau bộ kinh lớn thuật lại yếu chỉ của toàn bộ kinh đã nói ở trước. Như tông Thiên thai dùng kinh Vô lượng nghĩa làm kinh mở đầu cho kinh Pháp hoa và dùng kinh Phổ hiền quán làm kinh Kết thúc. Còn Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 10 phần cuối thì dùng kinh Tượng pháp quyết nghi làm kết kinh cho kinh Niết bàn.

[X. Pháp hoa văn cú kí Q.8 phần 4]. (xt.
Khai Kinh).
KẾT NGUYÊN
.....
I. Kết Nguyện.
Lập thệ nguyện.

Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 536 thượng), nói: “Nếu bốn chúng đệ tử tụng trì kinh này thì những điều kết nguyện đều được như ý”.

Bảng cấm người ăn thịt, uống rượu vào chùa

KẾT NGUYÊN

K

2408

II. Kết Nguyện.

Đối lại: Khai bạch.

Tác pháp cầu nguyện viên mãn cử hành vào ngày cuối cùng của pháp tu hoặc ngày cuối cũng của pháp hội.

Nhật bản đặc biệt coi trọng nghi thức tác pháp này.

KẾT PHÁT

.....

Cũng gọi Kết đính pháp, Kết đính kế.

Phép tết tóc trên đỉnh đầu của hành giả

Mật giáo sau khi tắm gọi.

Phẩm Trì giới trong kinh Tô tất địa yết la quyển thượng (Đại 18, 607 thượng), nói: “Tắm gội xong, (...) nếu là tại gia thì tết tóc trên đỉnh đầu, tụng 7 biến chân ngôn trong lúc đang tết tóc. Nếu là xuất gia thì nắm tay phải lại, để lên đỉnh đầu, tụng 7 biến chân ngôn: Án, tô tất địa yết lí sa ha”.

Theo kinh Tô tất địa bản Ứng vĩnh của

Nhật bản thì ấn tướng kết phát là: Đầu ngón cái của quyền ấn tay phải bấm vào đầu ngón trỏ làm thành hình vòng tròn.

[X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp

Q. thượng; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.2;

Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.2]. (xt. Chu

La Phát).

KẾT SINH

Phạm: Pratisaôdhi.

Chỉ cho thân “Trung hữu” gá sinh vào thai mẹ.

Luận Câu xá quyển 9 (Đại 29, 46 hạ),

nói: “Thân trung hữu muốn đến chỗ thụ sinh, trước hết là khởi tâm điên đảo rồi hướng tới chỗ nào có hành dâm, nhờ nghiệp

lực mà khởi nhãn căn, tuy ở một nơi nào đó thật xa, nhưng thân trung hữu cũng thấy được chỗ cha mẹ đang giao hội mà khởi tâm điên đảo. Nếu là thân trung hữu nam thì duyên theo mẹ mà khởi tâm dâm dục của người nam; nếu là thân trung hữu nữ thì duyên theo cha mà khởi tâm dâm dục của người nữ. Nếu trái với duyên này thì cả hai đều khởi lên tâm tức giận. (...) Do khởi hai tâm điên đảo ấy nên thân trung hữu cho rằng thân mình hợp với người mình yêu thích, khi chất dơ bẩn đáng ghét lọt vào thai thì cho là đã có, nên sinh tâm vui mừng, từ đấy thân ngũ uẩn thành hình, thân trung

hữu liền mất, thân sinh hữu đã bắt đầu, gọi là đã kết sinh". Trên đây là nói về phàm phu kết sinh, vì chỉ có phàm phu mới sinh tâm điên đảo ấy, chứ Bồ tát thì không như thế. Khi Bồ tát vào thai mẹ, tâm không điên đảo, đối với cha thì biết là cha, đối với mẹ thì biết là mẹ, đều yêu mến như nhau, không có tâm phân biệt sai khác. [X. luận Đại tì bà sa Q.60; luận Du già sư địa Q.1, Q.66; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; Thành duy thức luận diễn bí Q.3 phần cuối]. (xt. Trung Hữu). KẾT SỬ Tên khác của phiền não. "Kết" là các phiền não trói buộc chúng sinh, khiến cho không ra khỏi được sinh tử; "Sử" là các phiền não sai khiến làm não loạn chúng sinh. Kết có 9 thứ, Sử có 10 thứ, gọi là 9 kết 10 sử. Luận Đại trí độ quyển 1 (Đại 25, 58 hạ), nói: "Tất cả chúng sinh bị bệnh kết sử làm cho phiền não, từ vô thủy sinh tử đến nay, không ai có thể chữa được bệnh này".

[X. luận Đại trí độ Q.5; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu]. (xt. Cửu Kết).
KẾT TÁN

.....

Sau khi tụng kinh, đọc bài kệ tán thán công đức của Phật để kết thúc thời khóa.

Chương phúng tụng trong Hoàng bá

KẾT TÁN

K 2409 thanh qui (Đại 82, 772 trung) ghi: "Đến trước bàn thờ vong linh, xướng kệ khen ngợi Tam bảo, tụng kinh Di đà(hoặc chú Đại bi), Tâm kinh, chú Vãng sinh, Chân ngôn biến thực, Kết tán, Hồi hướng". KẾT TẬP Kết là phiền não, Tập là tập khí. Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung ghi, ở nơi tịnh thất của cư sĩ Duy ma cật, Thiên nữ đem hoa trời rải trên các vị Bồ tát, hoa đều rơi xuống, đến khi rải trên các Đại đệ tử Thanh văn thì hoa dính chặt không rơi. Do kết tập chưa hết nên hoa dính thân, nếu kết tập hết rồi thì hoa không dính thân. Chú Duy na cật kinh quyển 6 của ngài Tăng triệu đời Hậu Tần (Đại 38, 387 hạ), nói: "Có hai loại tập khí: Một là kết tập, hai là ái tập. Khi được vô sinh pháp nhẫn thì kết tập đều hết, nhưng chưa đoạn trừ ái tập Phật pháp". KẾT TẬP ..... Phạm,Pàli: Saôgìti. Cũng gọi Tập pháp, Tập pháp tạng, Kết kinh, Kinh điển kết tập, Hợp tụng. Tức là các vị tỉ khưu cùng tụ họp ở một nơi để đọc tụng, chỉnh lí và biên tập những lời dạy của đức Phật sau khi Ngài nhập diệt, nhằm xác định giáo quyền và phòng ngừa giáo pháp lâu ngày bị tán thất, gọi là Kết tập. Nội dung các cuộc kết tập như sau: I. Kết tập lần thứ nhất. Cũng gọi Ngũ bách kết tập, Ngũ bách tập pháp, Ngũ bách xuất.

Vào năm đức Phật nhập diệt, dưới sự bảo hộ của vua A xà thế, 500 vị A la hán tập họp trong hang Thất diệp ở vùng ngoại ô thành Vương xá nước Ma kiệt đà, tôn ngài Ma ha Ca diếp làm Thượng thủ, cử hành kết tập kinh điển lần thứ nhất. Cứ theo luật Ngũ phần quyển 30 và luật Ma ha tăng kì quyển 32, thì trong lần kết tập này ngài A nan tụng kinh(Tu đa la hay Pháp tạng), ngài Ưu ba li tụng luật(Tì ni tạng), sau đó, các bậc Trưởng lão xem xét chỉnh lí rồi biên tập thành các kinh, luật Thuyết này được các nhà sử học cho là tương đối đáng tin. Ngoài ra còn có các thuyết như sau: 1. Kết tập 3 tạng: Kinh, Luật, Luận. Theo luận Tứ phần quyển thứ 54, luật Thập tụng quyển 60 và luận Đại trí độ quyển 2, thì ngài A nan tụng Kinh, Luận (A tì đàm tạng) ngài Ưu ba li tụng Luật. Còn

Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 1 thì cho rằng ngài A nan tụng kinh, ngài Ưu ba li tụng Luật, ngài Ca diếp tụng Luận. Nhưng theo các bộ Ca diếp kết kinh, Soạn tập tam tạng và Tạp tạng truyện, v.v... thì nói 3 tạng đều do ngài A nan tụng ra. 2. Kết tập 5 tạng: Kinh, Luật, Luận, Tạp tập, Cấm chú. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 9 và Bộ chấp dị luận sớ, thì khi ngài Ca diếp triệu tập 500 vị A la hán cử hành kết tập lần thứ nhất, còn có vài trăm ngàn người suy tôn ngài Bà sư ba làm Thượng thủ, cử hành kết tập 5 tạng, gọi là Quật ngoại kết tập, Đại chúng bộ kết tập để phân biệt với Quật nội kết tập, Thượng tọa bộ kết tập của ngài Ca diếp. Nhưng đối với thuyết này, ý kiến giữa các học giả không giống nhau.

Có người cho rằng thuyết này có lẽ đã do chúng tăng Thượng tọa bộ hư cấu ra sau khi các bộ phái phân hóa, cho nên không thừa nhận. 3. Kết tập kinh Đại thừa. Theo phẩm Xuất kinh trong kinh Bồ tát xử thai quyển 7, thì tôn giả Ca diếp sai ngài A nan tụng các tạng Bồ tát, Thanh văn, Giới luật, v.v... gồm tất cả 8 tạng là: Thai hóa tạng, Trung ấm tạng, Ma ha diễn KẾT TẬP

K 2410 phương đẳng tạng, Giới luật tạng, Thập trụ bồ tát tạng, Tạp tạng, Kim cương tạng và Phật tạng. Ngoài ra, theo luận Đại trí độ quyển 100 và luận Kim cương tiên quyển 1, thì đồng thời với ngài Ca diếp kết tập 3 tạng Tiểu thừa ở núi Kì xà quật, các ngài Văn thù, Di lặc và A nan cũng cùng nhau kết tập kinh điển Đại thừa ở núi Thiết vi, gọi là Thiết vi sơn Đại thừa kết tập, nhưng đây có lẽ là truyền thuyết sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi. II. Kết tập lần thứ hai. Cũng gọi Thất bách kết tập, Thất bách tập pháp, Đệ nhị tập pháp tạng, Đệ nhị tập. Lần kết tập này lấy Luật tạng làm chính, xác định 10 việc mà các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì thực hành là trái phép. III. Kết tập lần thứ ba. Sau khi đức Phật nhập diệt được 236 năm, dưới sự hộ trì của vua A dục, 1000 vị tỉ khưu nhóm họp ở thành Hoa thị nước Ma kiệt đà, tôn ngài Mục kiền liên tử đế tu làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ 3. Lần kết tập này lấy 3 tạng Kinh, Luật, Luận làm chính. Ngài Mục kiền liên tử đế tu tự soạn bộ "Luận sư" để phê bình và bác bỏ những dị nghị tà thuyết của ngoại đạo đương thời. Sau khi kết tập, một số vị tỉ khưu đã được Đại hội lựa chọn và phái đến những địa khu ngoài lưu vực sông Hằng và ngoài biên thùy Ấn độ để truyền bá Phật pháp. Cuộc kết tập lần thứ nhất và thứ hai đều được lưu truyền ở cả phương Bắc và phương Nam, nhưng cuộc kết tập thứ ba này chỉ

được lưu truyền ở phương Nam mà thôi. IV. Kết tập lần thứ tư. Có 2 thuyết: Bắc truyền và Nam truyền. 1. Phật giáo Bắc truyền: Có 2 thuyết. a) Cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì sau đức Phật nhập diệt 500 năm, ngài Ca chiên diên thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ đến nước Kế tân ở Tây bắc Ấn độ, triệu tập 500 vị A la hán và 500 vị Bồ tát tiến hành kết tập, bồ tát Mã minh ghi chép và soạn thành Thuyết nhất thiết hữu bộ A tì đạt ma tì bà sa(tức luận Đại tì bà sa) gồm 100 vạn bài tụng. b) Theo Đại đường tây vực kí quyển 3, thì sau khi đức Phật nhập diệt 400 năm, dưới sự hộ trì của vua Ca nị sắcca (Phạm: Kaniwka), 500 vị tỉ khưu nhóm họp ở nước Ca thấp di la (Phạm:Kazmir, tức Kế đàn), suy tôn các ngài Hiếp tôn giả (Phạm: Parzva) và Thế hữu (Phạm: Vasumitra) làm Thượng thủ, tạo luận giải thích 3 tạng. Trước hết, tạo luận Ô ba đệ thước 10 vạn bài tụng, giải thích tạng Tố đát lãm(tạng Kinh); kế đến, tạo luận Tì nại da tì bà sa 10 vạn bài

tụng giải thích Tì nại da(tạng Luật); sau cùng, tạo luận A tì đạt ma tì bà sa 10 vạn bài tụng, giải thích A tì đạt ma(tạng Luận). Tất cả gồm 30 vạn bài tụng, 960 vạn lời, vua Ca nị sắc ca cho đàn mỏng đồng đỏ thành từng lá để khắc các bộ luận nói trên, rồi cất trong hòm đá và xây tháp để thờ. Trong 2 thuyết trên đây, thuyết của Đại đường tây vực kí đáng tin hơn, tuy nhiên, Phật giáo Nam truyền thì hoài nghi. 2. Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền: Theo Đại sử, v.v... thì cuộc kết tập lần thứ 4 được cử hành trong động A lô ca

(chùa A lô) ở thôn Mã đặc liệt tại nước Tích lan vào thời vua Bà tha già mã ni (Pàli: Vaỉìagàmaịi), do Đại thượng tọa La hi đa chủ trì, có 500 vị tỉ khưu tham dự. Trong hội đã tụng 3 tạng của Phật giáo Thượng tọa bộ, sửa chữa các sách chú thích về 3 tạng, sắp đặt lại thứ tự các kinh điển, viết thành bộ Tam tạng đầu tiên bằng tiếngPàli và các bản chú thích bằng tiếng Tăng già la (Sinhalese = tiếng Tích lan). V. Kết tập lần thứ năm. Theo chương thứ 6 trong Giáo sử tiếng Pàli và lịch sử Miến điện... thì vào năm KẾT TẬP

K 2411 1871, vua nước Miến điện là Mẫn đông (Mindon, ở ngôi 1853-1878) đã triệu tập 2400 vị Cao tăng, cử hành kết tập 3 tạng lần thứ 5 ở thủ đô Mạn đức lặc (Mandalay). Lần kết tập này lấy tạng Luật làm chủ yếu, hiệu đính đối chiếu chỗ đồng dị trong nguyên văn Thánh điển, cùng nhau hợp tụng suốt 5 tháng trời mới hoàn thành. Rồi đem toàn bộ văn tự của 3 tạng đã kết tập khắc trên 729 phiến đá hoa đại lí hình vuông, dựng trong chùa tháp Câu tha đà (Kuthodaw) ở chân núi Mạn đức lặc, phía ngoài có 45 ngôi tháp Phật vây quanh, hiện nay vẫn còn ở cố đô Mạn đức lặc. VI. Kết tập lần thứ sáu. Vào ngày 17 tháng 5 năm 1954, tức ngày lễ Phật đản(Visàkha Day, ngày Phật giáo thế giới), dưới sự giúp đỡ của nhà nước, Phật giáo Miến điện cử hành kết tập lần thứ 6. Ý nghĩa của cuộc kết tập lần này là đoàn kết Phật giáo đồ, đẩy mạnh sự phát triển Phật giáo Thượng tọa bộ, đề cao địa vị của nước Miến điện độc lập. Địa điểm kết tập là trên sườn núi Nghệ cố thuộc vùng ngoại ô phía bắc thủ đô Ngưỡng quang (Rangoon) của Miến điện, được kiến trúc phỏng theo hang Thất diệp nơi cử hành kết tập lần thứ nhất tại Ấn độ. Lần kết tập này lấy văn bản được khắc trên 729 phiến đá hoa đại lí của lần kết tập thứ 5 làm chỗ y cứ, đồng thời, sử dụng tất cả các loại bản in tiếngPàli của "Hiệp hội Thánh điểnPàli" ở Tích lan, Thái lan, Cao miên, Luân đôn và Miến điện để khảo đính một cách rõ ràng tỉ mỉ. Sau khi kết tập hoàn thành, toàn

bộ văn bản được ấn hành để lưu thông. Lần kết tập này, ngoài các vị tỉ khưu thuộc các nước Phật giáo Nam truyền, các vị tỉ khưu của các nước Phật giáo Bắc truyền cũng được mời tham dự, ròng rã hơn 2 năm, đến ngày lễVisàkhanăm 1956 (Phật lịch 2500) mới hoàn thành. [X. kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; kinh Phúc cái chính hạnh sở tập Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1 đoạn 2; Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành (Ấn thuận); A tì đạt ma luận nghiên cứu]. (xt. Thập Sự Phi Pháp). KẾT TẬP SỬ ..... Pàli: Saígìtivaôsa. Tác phẩm, do Thân vương Somadej Phra Vanarat người Thái lan soạn, hoàn thành năm 1789. Năm 1923, vua Rama VI ban sắc lệnh xuất bản. Tác phẩm này tổng kết 9 lần kết tập của Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền. Trong đó ghi chép 3 lần kết tập đầu được tổ chức tại Ấn độ, lần kết tập thứ 4 đến thứ 7

cử hành ở Tích lan, lần thứ 8, thứ 9 thì diễn ra ở Thái lan. Theo sự khảo chứng, nội dung của lần kết tập thứ nhất đến thứ 5 hoàn toàn phù hợp với những sự kiện được ghi trong Đại sử, v.v... của Tích lan, còn 4 lần kết tập sau vẫn chưa được các nước thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền thừa nhận. KẾT THAI NGŨ VỊ Năm trạng thái của con người khi ở trong thai. Đó là: 1. Yết la lam: Nhơ nhớp lẫn lộn, nghĩa

là 7 ngày đầu khi mới vào thai, tinh huyết mới kết đọng. 2. Át bộ đàm: Tức là bào thai, nghĩa là trong khoảng 14 ngày sau khi vào thai, thai trạng như sữa đặc 3. Bế thi: Tức ngưng kết lại, nghĩa là trong khoảng 21 ngày vào thai, thai nhi mới thành hình, thịt đã bắt đầu sinh và còn mềm. 4. Kiện nam: Tức là trong khoảng 28 ngày, khối thịt ngưng tụ và đã hơi cứng. KẾT THAI NGŨ VỊ

K 2412 5. Bát la xa khư: Tức sau 35 ngày thai nhi đã hiện đủ các tướng chân tay và đầu. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.30; kinh Đại bát Niết bàn Q.38 (bản Bắc); luận Câu xá Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.14, Q.26; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. KẾT THÀNH LÊNH VĂN (1902- ?) ..... Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Binh khố. Năm 1929, ông tốt nghiệp ngành Triết học Ấn độ thuộc Văn khoa Đại học Tokyo. Ông từng là nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu thuộc học viện văn hóa Đông phương ở Tokyo và là giáo sư Đại học Tokyo. Năm 1963, ông về hưu. Sau, ông giữ chức Viện trưởng viện Truyền đạo chùa Bản nguyện thuộc phái Bản nguyện tự, Giảng sư Đại học Đông phương. Những tác phẩm quan trọng của ông gồm có: Duy thức tư tưởng sử, Duy thức tư tưởng dữ lịch sử, Thế thân duy thức chi nghiên cứu, Duy thức học điển tịch chí, Nhân gian tính chi thám cứu, Kiếm thiền nhất thư, Tịnh độ chân tông. KẾT TÒA ..... Kết thúc thời thuyết giảng trong pháp hội. Ngoài ra, Kết tòa cũng chỉ cho ngày cuối cùng của pháp hội. Ngày cuối cùng của pháp hội thường cử hành nghi thức kết nạp những nguyện vọng của người tham dự pháp hội, nên cũng gọi là ngày kết nguyện.

Điều Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1119 hạ), nói: “Nêu lên những yếu ngữ của chư Tổ, giải thích tường tận những chỗ khó hiểu, nói lời cảm tạ rồi mới kết tòa”. (xt. Kết Nguyện). KẾT TRỤ ..... Tác pháp kết tụng khế ấn và chân ngôn Kiên cố chú nguyện vào giáp trụ kim cương khi tu pháp Kim cương giới của Mật giáo, để dẹp trừ các ma, mau chóng thành tựu Tất địa. Cứ theo Kim cương đính Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ, thì hành giả Chân ngôn đối với chúng sinh hữu tình nên khởi tâm đại bi, thường mặc giáp trụ(áo và mũ của người chiến sĩ mặc khi ra trận) Đại nguyện của Như lai vào trong sinh tử vô tận hàng phục Thiên ma. Về cách kết ấn, 2 tay nắm lại thành kim cương quyền, mỗi tay duỗi ngón trỏ, cánh tay hơi co, đặt ở trước ngực, quán tưởng ở đầu ngón trỏ của tay phải có chữ (oô), đầu ngón trỏ của tay trái có chữ (ỉuô), lại quán tưởng từ 2 chữ này hiện ra 1 cái vòng dây mầu xanh, dùng vòng dây này gia trì ở 12 chỗ: Tim, lưng, đầu, gối phải, đầu gối trái, rốn, cạnh sườn, vai phải, vai trái, yết hầu, ót, trán và đỉnh đầu mỗi chỗ xoay 3 vòng, rồi từ từ buông xuống phía trước. Khi giải ấn, bắt đầu duỗi lần lượt từ ngón út tay phải, ngón út tay trái, v.v... Kết trụ như thế, có năng lực hộ trì tất cả, các Thiên ma không thể phá loại. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Du già Liên hoa

bộ niệm tụng pháp; Kim cương đính du già tam ma địa pháp; Kim cương đính kinh Liên hoa bộ tâm niệm tụng thứ đệ].
KẾT TUYẾN
.....
Một loại chú pháp được sử dụng khi tu pháp Lục tự kinh của Mật giáo.
Khi thực hành, tay cầm một nhúm 14 sợi tơ trắng, miệng tụng chân ngôn để cầu
KẾT TUYẾN
K 2413 nguyện mong trói buộc được các oán địch và tai họa nguy hiểm, v.v... không cho sinh khởi. Sau khi cầu nguyện thành tựu thì thực hành pháp giải tuyến(cởi dây). Nhưng cũng có trường hợp phải đề phòng, không để cho oán địch phát sinh trở lại nên không thực hành pháp giải tuyến. KẾT YẾU PHÓ CHÚC Cũng gọi kết yếu tứ cú. Qui kết phần quan trọng nhất của giáo pháp và truyền trao cho người. Phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa quyển 6 nói rằng, đức Thích tôn đem tất cả pháp của Như lai, tất cả sức thần tự tại của Như lai, tất cả bí tàng của Như lai, tất cả việc sâu xa của Như lai phó thác cho bồ tát Thượng hạnh, v.v... dặn dò các Bồ tát này lưu truyền cho đời sau. Pháp hoa văn cú kí quyển hạ của ngài Trí khải cho rằng 4 câu "Tất cả pháp, tất cả lực, tất cả bí tạng và tất cả việc sâu xa" là biểu thị danh dụng(tác dụng), thể(bản chất) và tông(mục đích) thù thắng nhất của kinh Pháp hoa, cũng là tông chỉ(4 câu kết yếu) của 1 bộ kinh. Nhưng ngài Nhật liên người Nhật bản thì chủ trương trong 4 câu pháp yếu, quan trọng nhất cũng là 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh"(5 chữ kết yếu) và tự nhận mình là bồ tát Thượng hạnh tái sinh, người được đức Phật phó chúc. Bởi thế ngài Nhật liên mới dạy chúng sinh trong thời mạt pháp chuyên niệm 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" này. KHA NGUYÊT Kha là mầu trắng của ngọc, nguyệt là ánh

sáng mặt trăng. Kha nguyệt dùng để ví dụ một vật có mầu trắng tươi mát. Phẩm Diệu trang nghiêm vương trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 60 hạ) nói: "Tướng lông trắng giữa chân mày của đức Phật như kha nguyệt". KHẢ CHÂN (?-1064) ..... Vị Thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Trường kê, Phúc châu (tỉnh Phúc kiến). Sư là đệ tử nối pháp của Thiền sư Thạch sương Sở viên, từng trụ ở núi Thúy nham, phủ Long hưng (Giang tây), cho nên sư còn được gọi là Thúy nham Khả chân. Về sau, sư dời đến núi Đạo ngô ở Đàm châu (huyện Trường sa, tỉnh Hồ nam). Tài biện luận của sư lưu loát, trôi chảy nên tiếng đồn khắp gần xa. Sư có tác phẩm: Thúy nham Chân thiền sư ngữ yếu 1 quyển, được thu vào Cổ tôn túc ngữ yếu. [X. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.7; Liên đăng hội yếu Q.14; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Tục truyền đăng lục Q.7; Thiền tông chính mạch Q.12; Phật tổ cương mục Q.36]. KHẢ CHÂN ĐIỂM HUNG Tên công án trong Thiền tông. Khả chân chỉ ngực. Công án này nói về sự khai ngộ đắc pháp của Thiền sư Thúy nham Khả chân đời Tống. Lúc đầu, sư theo hầu dưới tòa ngài Thạch sương Sở viên. Một hôm ngài Sở viên muốn xét nghiệm sư nên hỏi (Vạn tục 148, 140 hạ): "Như thế nào là đại ý Phật pháp? Sư đáp: Đỉnh núi không mây, trăng chìm đáy nước.

Ngài Sở viên quở rằng: Đầu bạc răng long mà còn hiểu như vậy sao? Nghe thế sư khóc lóc, xin ngài Sở viên chỉ dạy.

Ngài bảo: ông cứ hỏi ta đi!
Sư liền đem câu trước mà hỏi ngài. Ngài
Sở viên thong thả đáp:
KHẢ CHÂN ĐIỂM HUNG
K 2414 Đỉnh núi không mây, trăng chìm đáy nước. Sư nghe lời ấy, hoát nhiên chỉ ngực(rõ suốt đại pháp, không còn chút gì vướng mắc) mà khai ngộ đắc pháp. Do nhân duyên này mà trong tùng lâm thường gọi Khả chân là "Chân điểm hung". [X. Thiền uyển mông cầu Q. hạ]. KHẢ ĐẮC TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI Tiếng dùng trong Nhân minh. Lỗi do người vấn nạn cố tình phản bác Nhân(lí do) chính xác của người lập luận. Là lỗi thứ 5 trong 14 lỗi Tự năng phá của Cổ nhân minh do Túc mục, Tổ khai sáng của Nhân minh, lập ra. Như đệ tử Phật lập luận thức: Tông: Âm thanh là Vô thường Nhân: Vì do sự nỗ lực không ngừng mà phát ra Dụ: Như cái bình, v.v... "Nhân"(lí do)trong luận thức trên đây là đúng, nhưng người vấn nạn cố ý muốn phá nên nói bừa rằng "Điện là Vô thường, chẳng phải vì sự nỗ lực không ngừng mà phát ra, nhưng vì có thể thấy được nên là Vô thường, âm thanh cũng chẳng phải vì sự nỗ lực không ngừng mà phát ra". Trong hình thức đối luận trên đây, đệ tử Phật viện lí do "Vì sự nỗ lực không ngừng mà phát ra" để chứng minh âm thanh là vô thường; bởi vì "Những gì do sự nỗ lực mà có ra" thì nhất định là vô thường. Nhưng tất cả những gì vô thường chưa hẳn đều lấy sự nỗ lực không ngừng mà có ra để làm Nhân. Phạm vi vô thường rất rộng, còn sự nỗ lực

không ngừng mà phát ra chỉ là một phần của Nhân vô thường. Như điện tuy chẳng phải do sự nỗ lực không ngừng phát ra nhưng cũng là vô thường. Người vấn nạn không xét đến lí này, nên cố ý dùng lí do "tương tự" để phản bác, như thế là phạm loại lỗi "Khả đắc tương tự". [X. Nhân minh chính lí môn luận bản; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh). KHẢ HỒNG (?-?) ... .. Học giả Trung quốc, sống vào khoảng đời Hậu Đường đến đời Hậu Tấn thời Ngũ đại. Lúc đầu ông theo Nho học, sau qui y Phật giáo, đọc nhiều kinh sách. Bắt đầu từ năm Trường hưng thứ 2 (931) đời Hậu Đường, ông tham khảo các bộ Huyền ứng âm nghĩa, Tuệ uyển âm nghĩa, Tuệ lâm âm nghĩa, Hi lân âm nghĩa, v.v... mà soạn thành bộ "Tân tập tạng kinh âm nghĩa tùy hàm lục" (30 quyển), ròng rã 10 năm mới hoàn tất. Trong sách này, đối với loại cổ tự, tục tự, điểm họa, v.v... ông đều giải thích rất rõ ràng. KHẢ KIẾN BẤT ĐỐI SẮC Khả kiến là chỉ cho những gì mắt người có thể thấy được; Bất đối sắc là chỉ cho những cái không có tính ngăn ngại. Tức là loại sắc pháp do cực vi tạo thành, mắt thường có thể thấy, có mầu sắc nhưng không có hình thể, không làm chướng ngại các vật chất khác. Tức chỉ cho 4 sắc pháp: bóng, ánh mặt trời, sáng và tối... KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC Cũng gọi Hữu kiến hữu đối sắc. Khả kiến chỉ cho những gì mắt thường

có thể thấy được; Hữu đối chỉ cho những gì do vật chất rất nhỏ nhiệm tạo thành và có tính chướng ngại. Khả kiến hữu đối sắc tức chỉ cho sắc cảnh. Bởi vì sắc pháp gồm có 11 thứ(5 căn, 5 cảnh, vô biểu sắc), trong đó, Sắc cảnh là Khả kiến hữu đối sắc, 5 căn và 4 KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC

K 2415 cảnh(thanh, hương, vị, xúc) là Bất khả kiến hữu đối sắc; còn Vô biểu sắc là Bất khả kiến vô đối sắc. Như núi, sông, đất đai, cỏ cây, v.v... có mầu sắc, hình tướng, có thể ngăn ngại các vật chất khác, đều là Khả kiến hữu đối sắc. KHẢ LẬU TỬ ..... Cũng gọi Xác lậu tử, Khả lậu. I. Khả Lậu Tử. Phong bì để thư tín trong Thiền lâm thời xưa. Khả lậu nguyên chỉ cho cái vỏ trứng, nghĩa là đơn từ, thư tín dán kín bỏ vào trong ống tre, giống như loài sâu bọ rút vào trong vỏ bọc, nên gọi là Khả lậu tử. Cách viết phong bì như sau: Thỉnh Hòa thượng Thiền sư Đường đầu ở... chức vụ... cẩn phong". [X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.15]. II. Khả Lậu Tử. Cái túi rách. Chỉ cho nhục thể của con người, hàm ý khinh miệt. Động sơn thiền sư ngữ lục (Đại 47, 515 thượng) chép: "Sư hỏi vị tăng: Khi lìa bỏ cái túi rách(xác lậu tử)này rồi, thì ta sẽ gặp nhau ở đâu?". KHẢ QUÁN (1092-1182) ..... Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người huyện Hoa đình, tỉnh Giang tô, họ Thích(có thuyết nói họ Phó), tự Nghi ông, hiệu Giải không, Trúc am. Năm 16 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học giáo nghĩa Thiên thai.

Mới đầu, sư y chỉ vào ngài Nam bình Tinh vi, sau nghe danh Thiền sư Trạch khanh ở Xa khê vang khắp vùng Giang tô, Chiết giang, sư liền đến theo học và được pháp của ngài. Đầu năm Kiến viêm đời Nam Tống, sư trụ trì chùa Thọ thánh ở Gia hòa, khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162), sư chuyển sang ở chùa Đức tạng tại Đương hồ, ngoài giờ giảng thuyết, sư lại chú thích kinh Lăng già. Sau, sư dời đến ở chùa Tường phù, vì nhuốm bệnh nên sư lui về ẩn dật ở Trúc am tại Nam lâm, Đương hồ. Năm Càn đạo thứ 7 (1171) nhận lời thỉnh của Thừa tướng Ngụy bả, sư về trụ trì chùa Thiên thai ở Bắc thiền. Năm Thuần hi thứ 7 (1180), nhận lời thỉnh của Ngụy Hiến vương, sư làm viện chủ chùa Diên khánh ở Nam hồ, không bao lâu, sư lại về ẩn ở Trúc am tại Đương hồ. Năm Thuần hi thứ 9 (1182) sư thị tịch, thọ 91 tuổi. Đệ tử nối pháp có các vị: Bắc phong Tông ấn, Trí hành Thủ mân, Thần biện Thanh nhất, v.v... Tác phẩm của sư gồm có: Lăng già thuyết đề tập giải bổ chú 4 quyển, Lan bồn bổ chú 2 quyển, Sơn gia nghĩa uyển 2 quyển, Kim cương thông luận, Kim cương sự thuyết (hoặc Kim cương sự quyển), Viên giác thủ giám 1 quyển, Trúc am thảo lục 1 quyển... [X. Phật tổ thống kỉ Q.15, Q.25; Thích môn chính thống Q.7; Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.21]. KHẢ TRÚNG ... .. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là nếu, giả sử, giá như, nhược bằng, v.v... Là phương ngôn thông dụng ở đời Đường, Tống, Trung quốc. Các vị Thiền

tăng cũng hay dùng từ này.

Qui sơn cảnh sách (vạn tục 111, 146 hạ)

ghi: "Nếu (khả trúng) đốn ngộ chính nhân thì đó là bước đầu để dần dần ra khỏi trần lao".

KHẢ TƯƠNG (1206-1290)

Vị Thiền tăng thuộc dòng Phá am, phái

Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống,

Nguyên, Trung quốc, người Ninh hải, Thai

KHẢ TƯƠNG

K 2416 châu (Chiết giang), họ Cát, hiệu Tuyệt ngạn, đệ tử nối pháp của ngài Vô chuẩn Sư phạm. Sư từng ở các nơi như: Lưu hồng Hưng thánh thiền tự ở phủ Gia hưng (Chiết

giang), Nhạn sơn Năng nhân thiền tự tại Ôn châu (Chiết giang), Cửu nham Tuệ vân thiền tự ở Việt châu (Chiết giang), Hộ quốc Quảng ân thiền tự tại Thiên thai (Chiết giang) Sùng ân Diễn phúc thiền tự ở phủ Lâm an (Chiết giang), Long tường Hưng khánh thiền tự ở Ôn châu. Năm Hàm thuần thứ 8 (1272), Sư trụ trì Sùng thánh thiền tự trên núi Tuyết phong thuộc Phúc châu (Phúc kiến) khoảng 10 năm. Sau đó, sư từ bỏ mọi việc trong viện, lui về sống ở chùa Bảo thọ tại Hàng châu, ít lâu sau, sư lại được thỉnh trở về Sùng thánh thiền tự. Năm Chí nguyên 27 (1290) sư tịch, thọ 85 tuổi, do cốt thờ ở Tuyết phong, tháp xây ở Tây am. Sư có tác phẩm: Tuyệt ngạn hòa thượng ngữ lục 1 quyển. [X. Kế đăng lục Q.3; Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Tục đăng tồn cảo Q.4]. KHÁCH ĐẦU HÀNH GIẢ Gọi tắt: Khách hành. Tên chức vụ trong Thiền lâm, người phụ tá vị Tri khách (tiếp đãi tân khách). [X. điều Phương trượng đặc vị tân cựu lưỡng tự thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.8]. KHÁCH TRẦN Phạm: Akasmàt-kleza. Cũng gọi Khách trần phiền não.

Đối lại: Tự tính thanh tịnh. Tức là phiền não. Phiền não vốn chẳng phải là vật có sẵn trong tâm tính, nhưng là do mê lí mà khởi lên, cho nên gọi là Khách; làm cho tâm tính nhơ nhớp giống như bụi bặm làm bẩn đồ vật, cho nên gọi là trần. Bản tính chúng sinh vốn thanh tịnh, nhưng do những hiện tượng bên ngoài khiến cho đối cảnh sinh mê mà tâm dấy lên phiền não. Chú Duy ma kinh quyển 5 (Đại 38, 378 trung), nói: "Tâm gặp duyên bên ngoài, phiền não liền nổi lên, nên gọi là Khách trần". Lại chữ "trần"(bụi) vốn là cái rất nhỏ bé của sắc thể, cho nên dùng nó để ví dụ cho phiền não như những hạt bụi không chỗ nào mà không có, cùng khắp cả ba nghìn đại thiên thế giới, người tu đạo cần phải trừ bỏ khách trần này mới có thể thành Thánh quả. Phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Tối thắng vương quyển 1 (Đại 16, 407 thượng), nói: "Các hoặc phiền não đều là Khách trần; pháp tính là chủ, không có đi lại". Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 109 hạ), nói: "Tất cả chúng sinh không thể thành Bồ đề và A la hán là đều do Khách trần phiền não làm mê hoặc". Ngoài ra, theo luận Phật tính quyển 4, thì Khách trần phiền não gồm có 9 loại là Tùy miên tham dục phiền não, Tùy miên sân, Tùy miên si, Tham sân si đẳng cực trọng thượng tâm hoặc(Tâm do tham sân si làm mê hoặc nặng nề), Vô minh trụ địa, Kiến đế sở diệt, Tu tập sở diệt, Bất tịnh địa và Tịnh địa hoặc. [X. kinh Lăng già Q.7; kinh Duy ma Q.

trung; luận Đại tì bà sa Q.4].

KHÁCH TRẦN NHỊ NGHĨA

Hai nghĩa của khách và trần.

Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 1 thì khách trần có 2 nghĩa sau đây:

1. Khách: Chúng sinh bị Hoặc làm mê

KHÁCH TRẦN NHỊ NGHĨA

K 2417 lầm, không rõ cảnh trần bên ngoài, nên sinh ra các thứ vọng tưởng. Nếu dùng trí tuệ quán xét thể của Hoặc vốn không, thì lí của pháp tính tự nhiên hiện bày, Hoặc cũng không từ đâu sinh khởi được. 2. Trần (bụi): Hoặc(mê lầm)rất nhỏ nhiệm, hay làm nhơ nhớp chân tính thanh tịnh, giống như lúc ánh mặt trời chiếu qua khe của sổ thì bụi bặm hiện lên, bay lăng xăng làm rối loạn tính vắng lặng của hư không. Nhưng nếu

dùng trí tuệ quán chiếu, thì lí Hoặc vốn không, trần cũng chẳng có. (xt. Khách Trần). KHÁCH VỊ Chỗ nghỉ ngơi của tân khách hoặc người mới nhậm chức trong các chùa viện Thiền tông, tức là một nơi riêng biệt ngoài Đán quá liêu. Điều Nghinh thị tôn túc, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1122 trung) ghi: "Thị giả lại thắp hương, rót trà, trà xong, các vị nguyên Tri sự, Tạng chủ, v.v... của Lưỡng tự cùng đưa khách về Khách vị". Điều Du phương tham thỉnh, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1140 trung) ghi: "Khi có bậc tôn túc đến thăm, Trụ trì tiễn chân về Khách vị để đáp lễ". [X. Thiền uyển thanh qui Q.1; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. KHAI BÁ NHĨ ẢI KHẨU ..... Khaibar hoặc Khyber Pass.

Cửa ải ở biên giới A phú hãn (Afghanistan) và vùng núi Tô lí mạn thuộc miền tây bắc Ba cơ tư thản (Pakistan). Cách Bạch hạ ngõa (Peshàwar) vài mươi cây số về phía đông nam. Đây là một trong những con đường giao thông quan trọng giữa Trung á và Ấn độ từ xưa đến nay, người muốn đến Ấn độ phần nhiều phải men theo phía bắc sông Khố nạp (Kunat) để vào ải. Thời xưa, những người Aryans di cư đến Ấn độ, Đại đế Á lịch sơn đại (Alexandre) của Hi lạp xâm lăng Ấn độ, chư tăng Trung quốc đến Ấn độ cầu pháp hay những vị tăng do vua A dục phái sang phương Tây hoằng dương Phật pháp, phần nhiều cũng đều phải qua cửa ải này. Sau cuộc chiến tranh A phú hãn lần thứ 1 (1838-1842) quân đội Anh đã nhiều lần vượt qua chỗ này đến xâm lược Pakistan. Hiện nay đã có đường sắtthông qua cửa ải đến vùng biên trấn Landi kotal. Vùng phụ cận cửa ải này vẫn còn những di tích Phật giáo của thời đại vua A dục, như Ca phi nhi khấu đặc (Kafir Kot), Tu phổ lạp sử đô phạ (Shipla Stupa), v.v... KHAI CẬN HIỂN VIỄN Chủ trương phá trừ sự chấp trước cho rằng đức Phật mới thành đạo ở Phật đà già da(Bồ đề đạo tràng) mà hiển thị Bản Phật đã thành từ lâu xa. Trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa, 14 phẩm đầu nói rõ về Tích môn, 14 phẩm sau thì trình bày về Bản môn. Nhưng thân Phật vốn không có Bản Tích riêng biệt, nên tông Thiên thai mới dùng từ ngữ "Khai cận hiển viễn" nhằm trừ sạch tình chấp cho rằng đức Phật mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng mà hiển bày đức Thế tôn đã thành Phật từ lâu

xa rồi. Nói theo thời gian thì gọi là Khai cận hiển viễn; nói theo ý nghĩa thì gọi là Khai tích hiển bản. [X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa Q.5; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần cuối; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1; Pháp hoa huyền luận Q.1]. (xt. Bản Tích Nhị Môn; Khai Tích Hiển Bản, Khai Hiển). KHAI CẬN HIỂN VIỄN

K 2418 KHAI CHẨM ..... Cùng gọi Khai bị an chẩm. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Sắp đặt mền gối để ngủ nghỉ. Trong Thiền lâm, sau 10 giờ đêm vị Thần ti (chức vụ trông nom về giờ giấc) báo giờ, sau đó, vị Đường hành(chức vụ đi tuần tra) gõ 3 hồi bảng treo trước Thiền đường, rồi vị Chung ti(chức vụ chuyên việc thỉnh chuông)gióng 18 tiếng chuông để báo hiệu hết giờ tọa thiền, đồng thời, cũng để báo giờ Khai chẩm; 18 tiếng chuông này gọi là Khai chẩm chung, Thập bát chung, Định chung, Sơ dạ chung. [X. điều Nhật dụng quĩ phạm, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ]. KHAI CƠ Cũng gọi Khai sơn. Sáng lập chùa viện. Người bỏ tiền của để chi dùng vào việc sáng lập chùa viện, cũng gọi là Khai cơ. KHAI DỤC ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Mở nhà tắm

để vào tắm gội. Theo điều Lưỡng tự đầu thủ, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ, thì vào những tháng trời lạnh, cứ 5 ngày tắm một lần, trời nóng thì tắm hàng ngày. Trước nhà Trai có treo bảng thông báo ngày và giờ tắm. Khi nghe trống khai dục thì chúng tăng vào tắm trước, sau đến Tri sự và Trụ trì. Nhưng đến đời sau thì

thứ tự này được đổi ngược lại. Khi vào nhà tắm phải giữ im lặng, nghiêm túc, không được nói cười. Trước khi vào tắm, đến thắp hương trước tượng của ngài Bạt đà bà la, rồi đọc bài kệ (Đại 82, 776 hạ): "Tắm gội thân thể Nguyện cho chúng sinh Thân tâm thanh tịnh Trong ngoài sáng sạch". Và xướng 7 biến chú: "Án bạt chiết ra não ca tra sa ha". [X. điều Dục chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; điều Tri dục trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7; chương Nhật dụng kệ trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.10]. KHAI ĐÀN ..... Mở đàn Mạn đồ la để truyền pháp quán đính. Vị thầy tự khai đạo tràng để trao pháp quán đính cho đệ tử, thì gọi là Khai đàn A xà lê, Khai đàn giả. KHAI ĐẠO Y Cũng gọi Khai tị pháp, Khai đạo căn, Đẳng vô gián duyên y (Phạm: Samanantara -pratyaya), Đẳng vô gián y. Danh từ này do tông Pháp tướng đặt ra. Một trong 3 loại duyên làm chỗ nương (y) cho tâm, tâm sở khi khởi tác dụng. Những hoạt động tâm thức của con người cứ niệm niệm nối nhau, không có gián đoạn, một niệm trước vừa diệt mất thì niệm sau liền sinh khởi, giữa khoảng niệm trước niệm sau sinh diệt này, có mối quan hệ rất mật thiết. Tức là tâm vương của một niệm trước mở đường và làm chỗ nương dựa(Khai đạo y)cho tâm vương, tâm sở của một niệm sau sinh khởi, vì thế gọi là Khai đạo y. Tâm vương của niệm trước mở đường

dẫn sinh tâm vương, tâm sở của niệm sau, trong đó có mối quan hệ dẫn sinh đồng loại, dị loại. Về vấn đề này, giữa các vị Luận sư ở Ấn độ thời xưa như các ngài: Nan đà, An tuệ, Hộ pháp, v.v... đều có kiến giải khác nhau. KHAI ĐẠO Y

K 2419 1. Ngài Nan đà cho rằng 5 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đều từ thức thứ 6 phát sinh, còn thức thứ 6 thì tự nó có công năng làm cho niệm trước niệm sau nối nhau, lại vừa có năng lực sinh ra 5 thức trước, vì thế thức thứ 6 là "Khai đạo y"(mở đường dẫn sinh)của cả 6 thức. Thức Mạt na thứ 7 và thức A lại da thứ 8 chỉ có năng lực tương tục chính mình, chứ không thể sinh các thứ khác. 2. Ngài An tuệ thì chủ trương: Thức thứ 6 lấy chính nó và thức thứ 7, thức thứ 8 làm khai đạo y, thức thứ 7 lấy chính nó và thức thứ 6 làm khai đạo y, thức thứ 8 lấy chính nó và thức thứ 6, thứ 7 làm khai đạo y. Ý kiến của 2 vị Luận sư trên tuy có khác nhau, nhưng đều đồng ý rằng các tâm vương khác loại có thể làm khai đạo y cho nhau. 3. Ngài Hộ pháp thì cho rằng 8 thức tâm vương đều tự giới hạn trong mỗi thức, cho nên tâm vương này không thể làm khai đạo y cho tâm vương khác. Kiến giải này của ngài Hộ pháp trái với quan điểm của 2 vị Luận sư trên. [X. luận Thành duy thức Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần cuối]. KHAI ĐỀ ..... I. Khai Đề. Đồng nghĩa: Huyền đàm, Huyền nghĩa. Giải thích tựa đề và nói rõ về những điểm cốt yếu của kinh luận, như Đại nhật kinh

khai đề, Kim cương kinh khai đề, v.v... Ngoài ra, chép lại văn kinh và thêm phần tán thán cúng dường, gọi là Khai đề cúng dường. II. Khai Đề. Mở quyển kinh để tụng đọc.

(xt. Khai Kinh). KHAI ĐƯỜNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên là nghi thức trong việc dịch kinh đời xưa. Hàng năm, đến ngày Thánh đản (sinh nhật của vua), viện Dịch kinh thường phải dâng một bộ kinh mới dịch lên để chúc thọ vua. Hai tháng trước đó, các quan nhóm họp để xem xét việc dịch kinh. Rồi trước ngày Thánh đản 1 tháng, các vị Dịch kinh sứ và quan nhuận văn lại nhóm họp để dâng bộ kinh ấy lên vua, gọi là Khai đường. Về sau, buổi tuyên thuyết đại pháp của vị Tân trụ trì trong lễ nhập tự cũng được gọi là Khai đường, đây là nghi thức quan trọng trong Thiền lâm. Trong lễ nhập tự, cũng có nghi thức cầu nguyện quốc thái dân an, Thánh hoàng muôn tuổi, cho nên cũng được gọi là Khai đường chúc thọ, Khai đường chúc thánh, Chúc quốc khai đường. Về nghi thức Khai đường thì trước hết cung thỉnh một vị tăng đức độ cao vời, kiến thức sâu rộng, giữ chức Bạch chùy sư, an tọa tại phía đông pháp tòa để giám sát việc khai đường. Các quan viên thì ngồi đối diện với pháp tòa. Kế đến nghinh thỉnh vị Trụ trì, sau khi trình công văn(những giấy tờ về việc bổ nhiệm Trụ trì) và tuyên nói pháp ngữ, vị Duy na đọc các lá sớ. Sau đó, vị Trụ trì đưa tay chỉ về phía pháp tòa, tuyên thuyết pháp ngữ, rồi thăng tòa niệm hương chúc mừng Thánh thọ. Khi Đế sư và các quan

lần lượt niệm hương xong, Bạch chùy sư gõ một tiếng kiền chùy(cái kiểng) rồi nói (Vạn tục 113, 118 hạ): “Chúng long tượng trong pháp hội, nên quán xét Đệ nhất nghĩa”. Tiếp theo, vị Trụ trì nêu lên cương yếu của tông môn, cảm tạ các quan, chư sơn Thiền đức, Bạch chùy sư lại gõ chùy xướng rằng: “Quán xét kĩ pháp của Pháp vương, pháp của Pháp vương là như thế”. Sau cùng, vị Trụ trì dộng tích trượng xuống đất một tiếng, rồi bắt đầu KHAI ĐỀ

K 2420 vấn thoại (hỏi đáp giảng giải). Vấn đáp xong, kết thúc nghi thức Khai đường. Ngoài ra, “Khai đường Hòa thượng” là một vị Chấp sự quan trọng trong đàn truyền giới ở Trung quốc. Về các pháp tắc thụ giới, về các nghi lễ và qui củ sinh hoạt của giới tử, v.v... đều do Khai đường hòa thượng chỉ dạy. [X. Tổ đình sự uyển Q.8; điều Nhập viện khai đường chúc thọ, chương Trụ trì trong Bách trượng thanh qui Q. thượng; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên]. KHAI GIÀ ..... Cũng gọi Khai chế, Già khai. Khai là cho phép; Già là cấm chỉ. Trong giới luật, có khi khai cho, có khi cấm chỉ. Giới của Tiểu thừa rất nghiêm, không có trường hợp tạm khai; còn giới pháp của Đại thừa thì lấy hạnh nguyện từ bi làm gốc, vì thế có lúc tạm khai theo tinh thần hoạt dụng của giới pháp, gọi là Khai già trì phạm, đây là đặc trưng của giới Đại thừa. [X. luận Du già sư địa Q.41; Phạm võng Bồ tát giới bản sớ Q.1; Tứ phần luật hành sự sao Q.trung]. (xt. Trì Phạm). KHAI GIÁC ..... Khơi mở Phật tính sẵn có của mình để chứng ngộ nguồn gốc của pháp. [X. kinh Hoa nghiêm Q.6 (bản 80 quyển)]. KHAI HIỂN Khai là khai trừ, tức phá trừ chấp trước; Hiển là hiển bày nghĩa chân thực. Đây là

từ ngữ phán giáo kinh Pháp hoa của tông Thiên thai. Về tư tưởng khai hiển của kinh Pháp hoa, trong các tác phẩm của các luận sư Ấn độ, như luận Đại trí độ, luận Pháp hoa, v.v... chưa thấy được đề cập đến, còn ở Trung quốc thì đầu tiên có ngài Trúc pháp khoáng đời Đông Tấn đề xướng ý chỉ “Hội Tam Qui Nhất”, rồi đến các ngài Cưu ma la thập, Cát tạng, Tăng triệu, Pháp vân, v.v... tiếp tục phát huy ý chỉ này. Sau hết, Đại sư Trí khải tông Thiên thai lập thêm nghĩa “phương tiện tức chân thực” mà hoàn chỉnh hệ

thống tư tưởng Khai hiển của kinh Pháp hoa. Tông Thiên thai chủ trương tất cả giáo pháp đức Phật tuyên giảng trước thời Pháp hoa đều chưa phải là giáo pháp chân thực (chưa khai hiển), đến thời kinh Pháp hoa đức Phật mới hiển bày giáo pháp chân thực. Tông này cũng căn cứ vào giáo pháp và Phật thân mà lập thành các nghĩa: Khai quyền hiển thực, Khai tam hiển nhất, Khai tích hiển bản, Khai cận hiển viễn, v.v... Ngoài ra, theo Pháp hoa kinh Huyền nghĩa, thì kinh Pháp hoa có khai hiển Bản môn và khai hiển Tích môn như sau. 1. Khai hiển tích môn: Nói theo giáo pháp, thì 14 phẩm trước của kinh Pháp hoa là Khai quyền hiển thực, Khai tam hiển nhất. Vì có người không biết rằng giáo pháp trước kinh Pháp hoa chỉ là phương tiện tạm thời dắt dẫn đến chỗ chân thực nên chấp trước vào giáo pháp của Tam thừa. Muốn phá trừ sự chấp trước này, đức Phật nói rõ Tam thừa chỉ là phương tiện, Nhất thừa mới là chân thực, đồng thời thuyết minh phương tiện tức chân thực mà hiển bày lí Tam thừa đều qui về Nhất thừa.

2. Khai hiển bản môn: Nói theo thân Phật của đức Thích ca mâu ni, thì 14 phẩm sau của kinh Pháp hoa là Khai tích hiển bản, Khai cận hiển viễn. Nghĩa là phá trừ sự chấp trước cho rằng đức Phật mới thành đạo dưới gốc cây Bồ đề ở Phật đà già da(Bồ đề đạo tràng) để hiển bày lí đức Phật đã thành đạo từ kiếp sâu xa. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa KHAI HIỂN

K 2421 Q.1, phẩm pháp sư kinh Pháp hoa Q.4. phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa Q.5; bài tựa trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa nghĩa kí Q.1, Q.2, Q.3, Q.8; Pháp hoa huyền luận Q.2, Q.4, Q.5]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Phế Hội). KHAI HÓA TỰ ..... Chùa ở gần bờ sông Tiền đường, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang, Trung quốc, do ngài Vĩnh minh Diên thọ sáng lập vào năm Khai bảo thứ 4 (971) đời Bắc Tống, theo lời thỉnh cầu của Ngô Việt vương Tiền thúc, để trấn áp ngọn thủy triều của sông Tiền đường. Mới đầu chùa có tên là viện Thọ ninh. Trong viện có tháp Lục hòa, do ngài Diên thọ kiến tạo, trong tháp có thờ xá lợi, sau bị thiêu hủy. Năm Thiệu hưng 22 (1152), Lễ bộ vâng mệnh vua khởi công xây cất lại với sự góp sức của Ty chuyển vận phủ Lâm an. Năm Thiệu hưng 26 (1156) đời Nam tống, ngài Trí đàm về trụ trì chùa này, ra sức khuyết hóa, quyên góp tịnh tài để xây dựng tòa tháp 7 tầng và 100 gian nhà, viện. Năm Long hưng thứ 2 (1164), vua ban tấm biển "Từ ân khai hóa giáo tự". Năm Long hưng thứ 3 (1165), do công lao của ngài Trí đàm, vua ban cho chùa nhiều kinh điển đặc biệt. Từ các đời Nguyên,

Minh về sau, chùa cũng nhiều lần gặp nạn. Khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566) đời Minh, chùa bị thiêu hủy và đến khoảng năm Vạn lịch (1573-1619) được sửa lại. Ngôi tháp Lục hòa hiện nay là ngôi tháp được xây cất lại vào năm Ung chính 13 (1735) và được trùng tu vào năm Quang tự 26 (1900) đời Thanh. Tháp có hình bát giác 13 tầng. Đứng trên tháp người ta có thể thấy toàn cảnh sông Tiền đường. [X. Chiết giang thông chí Q.226; Hàng châu chí Q.35; Tây hồ thắng tích; Hàng châu dữ Tây hồ, Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.4; China đích Phật giáo (Thôn điền Trị lang)]. (xt. Lục Hòa Tháp). KHAI HỘI ..... Khai là khai trừ, Hội là hội nhập. Tức phá trừ sự chấp trước giáo pháp Tam thừa phương tiện mà hội nhập giáo pháp Nhất thừa chân thực. Đây là từ ngữ phán

thích kinh Pháp hoa của tông Thiên thai. Khai hội gồm có 2 loại là Pháp khai hội và Nhân khai hội. Về phương diện lí luận thì tất cả pháp đều cùng một mối, gọi là Pháp khai hội; theo đó thì trên thực tế không phân biệt Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát hay phàm phu, tất cả đều có thể thành Phật, gọi là Nhân khai hội. Về Nhân khai hội lại có Đồng loại khai hội và Dị loại khai hội. Đồng loại khai hội là Khai tiểu thiện và Hội đại thiện, còn Dị loại khai hội là Khai ác, Hội thiện. Loại trước

là Chủng loại khai hội, loại sau là Địch đối khai hội. Trong 5 thời thuyết pháp, thời thứ 4 là thời Bát nhã chỉ nói Pháp khai hội, đến thời thứ 5 là Pháp hoa Niết bàn mới chỉ bày rõ về Nhân và Pháp khai hội. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần cuối; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q1, Q.2, Q.3; Thai tông nhị bách đề Q.13]. (xt. Khai Phế Hội, Khai Hiển, Hội Tháp Lục Hòa Chùa Khai Hóa Tam Qui Nhất).
KHAI HỘI

K

2422

KHAI HUÂN

... ..

I. Khai Huân.

Tạm thời cho phép dùng Ngũ huân với mục đích chữa bệnh, gọi là Khai huân (cho phép ăn mặn).

[X. luật Thập tụng Q.26; luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.42].

II. Khai Huân.

Cũng gọi Khai trai.

Người trước kia ăn chay, nay đổi sang ăn mặn, gọi là Khai huân(bắt đầu ăn mặn).

Nhưng ngày xưa gọi là Giải tố, Khai tố(bỏ ăn chay), chứ không gọi là Khai huân.

KHAI KHẢI

I. Khai Khải:

Cũng gọi Khải kiến.

Chỉ cho lúc bắt đầu cử hành nghi thức pháp hội:

Điều Thánh tiết, chương Chúc lí, Sắc tu

Bách trượng thanh qui quyển thượng ghi:

“Vào ngày lễ Chúc thánh, các chùa cần chuẩn bị kiến lập đạo tràng Kim cương vô lượng thọ, trong 1 tháng, hàng ngày chư tăng luân phiên lên điện, khai kinh(khai khải).

II. Khai khải:

Cũng gọi Khai bạch, Khải bạch, Biểu bạch.

Đối lại: Kết nguyện.

Nghi thức tác bạch trước Bản tôn về chỉ thú, những việc cầu nguyện và thời hạn tu pháp trong pháp hội của Mật giáo. Khai khải cũng chỉ cho ngày mở đầu của pháp hội. Ở Nhật bản, nghi thức này rất được coi trọng.

KHAI KINH

.....

I. Khai kinh:
Đối lại: Kết kinh.
Phần tự thuyết ở đầu 1 bộ kinh, gọi là
Khai kinh. Còn phần cuối là phần kết luận tổng quát yếu chỉ của bộ kinh, thì gọi là
Kết kinh. Khai kinh, kết kinh gọi chung là
Khai kết. Như phần khai kinh của kinh
Pháp hoa là chỉ cho kinh Vô lượng nghĩa, còn phần kết kinh thì chỉ cho phẩm Quán
Phổ hiền.
[X. Chú Vô lượng nghĩa kinh Q.1].
II. Khai Kinh.
Cũng gọi Khai đề, Khai trục.
Mở văn kinh để tụng đọc, gọi là Khai kinh.
Thông thường, trước khi tụng văn kinh thì đọc bài kệ khai kinh:
“Pháp Phật cao siêu rất nhiệm mầu
Trăm ngàn muôn kiếp dễ hay đâu.
Con nay nghe thấy chuyên trì tụng
Nguyện hiểu Như lai nghĩa thật sâu”.
KHAI LẠP SA SƠN
.....
Phạm:Kailàsa.
Pàli: Kelàsa-pabbata.
Núi thiêng, truyền thuyết nói ở phía bắc
Hi mã lập sơn.
Cứ theo Tự sự thi La ma da na (Phạm:
Ràmàyaịa, I, 26), thì trong núi này có hồ
Mã na tát (Mànasa), sông Sa lạp ưu (Phạm:
Sarayù) bắt nguồn từ hồ này, sau khi chảy vòng quanh thành Vô đấu (Phạm: Ayodhyà) thì đổ vào sông Hằng.
Trong văn học Ấn độ xưa thường mô tả vẻ tráng lệ của núi Khai lạp sa. Phật sở hành tán (Phạm: Buddha-carita, I, 21) của ngài
Mã minh (Phạm: Azvaghowa) cũng nói:
“Ánh trăng chiếu rọi khắp 4 phương, rực rỡ như núi Khai lạp sa”.
KHAI LÔ
.....
Ngày đầu tiên mở lò sưởi để sưởi ấm vào mùa đông trong các chùa viện Thiền tông
Trung quốc thời xưa.
KHAI LÔ
K 2423 Ngày Khai lô là ngày mồng 1 tháng 10 âm lịch, gọi là Khai lô nhật, Khai lô tiết. Đến ngày mồng 1 tháng 2 âm lịch năm sau thì đóng cửa lò sưởi, gọi là Bế lô. Ngày khai

lô, vị Trụ trì thăng tòa thuyết pháp, gọi là Khai lô thướng đường. [X. điều Thánh tăng thị giả Lô đầu trực đường trong Thiền uyển thanh qui Q.4]. KHAI MÔN TIẾT Tiếng Thái: Hào ngõa tát. Ngày lễ tịnh trai lớn nhất tại khu vực người Thái theo Phật giáo Tiểu thừa sống ở hạ du sông Lan thương tỉnh Vân nam, Trung quốc. Theo lịch Thái, khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 9 đến 15 tháng 12 là tiết Quan môn (tiết đóng cửa), tiết Quan môn kết thúc, gọi là tiết Khai môn(tiết mở cửa). Mỗi lần gặp ngày lễ này thì tín đồ và quần chúng trang phục đẹp đẽ, đem thực vật, hoa tươi và tiền bạc dâng cúng Phật. Ngoài việc chúc mừng thời kì tịnh trai kết thúc, họ còn nhân dịp này để cầu phúc và mong được một vụ mùa bội thu. KHAI MỤC SAO Tác phẩm, 2 quyển, do sư Nhật liên người Nhật bản soạn vào năm 1272, được thu vào Đại chính tạng tập 84. Sách này được viết ra trong thời kì tác giả bị lưu đày, nội dung nói về sự thể nghiệm tín ngưỡng và khảo xét một cách sâu sắc về những lí do cùng giải đáp các nghi hoặc vì sao tác giả phải chịu pháp nạn Long khẩu. Đồng thời đem học thuyết của ngoại đạo và Nho gia để đối chiếu, so sánh với giáo học

của các tông phái Phật giáo, đề xướng thuyết "Ngũ trùng tương đối" để giải thích giáo quán Nội ngoại, Đại tiểu, Quyền thực, Bản tích và Chủng thoát, nhằm đưa người ta vào chân lí rốt ráo của kinh Pháp hoa. Đây là một tác phẩm về Tỉ giảo tôn giáo học và cùng với Quán tâm bản tôn sao là 2 viên ngọc của tông Nhật liên. KHAI NGOẠI HỌC ... . Cho phép học tập ngoại điển(sách vở ngoài Phật giáo) nhằm mục đích chế phục tà giáo, dắt dẫn thế gian về với chính đạo. KHAI NGUYÊN SONG THÁP Đông tháp và Tây tháp của chùa Khai nguyên ở huyện Tấn giang, tỉnh Phúc kiến, Trung quốc, là những kiến trúc lịch sử nổi tiếng. Hai ngôi tháp này cách nhau khoảng 200 mét. Đông tháp gọi là tháp Trấn quốc, được xây dựng vào năm Hàm thông thứ 6 (865) đời Đường, sau 12 năm mới hoàn thành. Tháp có hình bát giác, cao 48,4 mét, nguyên làm bằng gỗ, đến đời Nam Tống được xây lại bằng gạch và sau cùng bằng đá hoa cương. Tây tháp gọi là tháp Nhân thọ, được xây dựng vào năm Trinh minh thứ 2 (916) đời Hậu Lương, 10 năm sau mới hoàn thành, tháp cao 44,6 mét, làm bằng gỗ, đến đời Bắc Tống được xây dựng lại bằng gạch và sau cùng cũng được làm bằng đá hoa cương. Trên mặt của cả 2 tháp có tất cả 180 bức phù điêu. Kiểu kiến trúc của 2 tháp đều chịu ảnh hưởng văn hóa Trung á, kết hợp giữa

hình thức Trung quốc và Tây vực, cho nên có giá trị nghệ thuật rất cao. Thời xưa 2 ngôi tháp này có tiếng là "Hải nội
KHAI NGUYÊN SONG THÁP
Đông tháp và Tây tháp
Chùa Khai nguyên
K 2424 đệ nhất", "Thế giới đệ nhất tháp". Đến nay, tuy đã trải qua thời gian hơn 700 năm, qua bao tang thương biến đổi, nhưng 2 tòa tháp vẫn giữ được vẻ hùng vĩ như xưa. [X. Ôn lăng Khai nguyên tự chí; Thích thị kê cổ lược Q.3]. KHAI NGUYÊN TAM ĐẠI SĨ ... ... Chỉ cho 3 vị Đại sư của Mật tông Ấn độ đến Trung quốc vào niên hiệu Khai nguyên dưới triều vua Huyền tông nhà Đường, đó là các ngài: Thiện vô Úy, Kim cương trí và Bất không. (xt. Bất không, Kim Cương Trí, Thiện Vô Úy). KHAI NGUYÊN THÍCH

GIÁO LỤC Cũng gọi Khai nguyên lục, Khai nguyên mục lục, Trí thăng lục. Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Trí thăng soạn vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 55. Toàn bộ sách được chia làm 2 phần: I. Tổng quát quần kinh lục (từ quyển 1 đến quyển 10) tương đương với Đại lục. Phần này theo thứ tự thời gian phiên dịch, bắt đầu từ năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Minh đế nhà Đông Hán, đến năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường khoảng 664 năm, có 176 dịch giả dịch được 2278 bộ kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa, gồm 7046 quyển. Trong đó, những tư liệu liên quan đến những bộ kinh đã dịch được sưu tập rất đầy đủ, bao quát cả tên gọi khác, tên gọi tắt, số lượng quyển, kinh còn hay mất, tên tác giả, niên

đại phiên dịch, nơi phiên dịch và những người có liên quan đến việc phiên dịch những bộ kinh đó. Ngoài ra, còn phân biệt những kinh có bản dịch và mất bản dịch, dịch một lần và dịch nhiều lần, Đại kinh và kinh Biệt sinh, v.v... Phần Đại lục này là do kế thừa các bộ Lịch đại Tam bảo kỉ và Đại đường nội điển lục mà có. II. Biệt phần thừa tạng lục (từ quyển 11 đến quyển 20), phần này phỏng theo cách phân loại mục lục của Pháp kinh lục, tương đương với các bộ Tiêu chuẩn nhập tạng mục lục và Hiện tạng nhập tạng mục lục. Phần Biệt phần thừa tạng lục này lấy kinh làm chính, chia ra 7 loại: 1. Hữu dịch hữu bản lục: Có tên người dịch, có bản dịch (quyển 11 đến 13). 2. Hữu dịch vô bản lục: Có tên người dịch, nhưng không có bản dịch (quyển 14 đến 15). 3. Chi phái biệt hành lục: Những bản kinh lưu hành riêng có tính chi phái (quyển 16). 4. San lược phồn trùng lục: Lược bỏ chỗ rườm rà trùng lập (quyển 17). 5. Bổ khuyết thập di lục: Thêm vào những chỗ còn thiếu sót (quyển 17). 6. Nghi hoặc tái tường lục: Giải thích lại một cách rõ ràng những chỗ nghi hoặc (quyển 18). 7. Ngụy vọng loạn chân lục: Mục lục các bản kinh được ngụy tạo (quyển 18). Còn 2 quyển cuối cùng là mục lục của 1076 bộ kinh điển Đại Tiểu thừa gồm 5048 quyển được đưa vào Tạng. Xưa nay có câu: “Tất cả hơn 5000 quyển kinh” là bắt nguồn từ đó. Trên đây, trong phần Hữu dịch hữu bản

lục, các kinh Đại thừa được chia làm 5 bộ lớn là: Bát nhã, Bảo tích, Đại tập, Hoa nghiêm, Niết bàn và có chú thích rõ ràng về trường hợp dịch một lần hay dịch nhiều lần. Phương pháp này đã được những người biên tập mục lục Đại tạng kinh đời sau noi theo. Và để đề phòng sự lầm lẫn, ngài Trí thăng còn dùng Thiên tự văn để ghi số hiệu mục lục được nhập Tạng của bộ sách này và biên soạn thành “Khai nguyên thích giáo lục lược KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO LỤC

K 2425 xuất 4 quyển. Từ đời Tống trở về sau, bộ Lược xuất này là chỗ y cứ cho việc khắc in số hiệu của Đại tạng kinh. Khai nguyên thích giáo lục ghi chép các việc rất đầy đủ và rõ ràng, là khuôn mẫu cho các bộ Kinh lục và sự tổ chức Đại tạng kinh đời sau. Năm Trinh nguyên thứ 10 (794), ngài Viên chiếu soạn thêm 3 quyển để nối theo Khai nguyên thích giáo lục và lấy tên là Đại Đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục. [X. Tống cao tăng truyện Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14, Q.19]. KHAI NGUYÊN TỰ ... . Vào năm Khai nguyên 26 (738), vua Đường Huyền tông của Trung quốc ban sắc cho các châu, quận xây chùa Khai nguyên để làm nơi cầu nguyện cho quốc thái dân an, do các quan địa phương chủ trì. Về lí do vua Huyền tông hạ lệnh cho toàn quốc xây dựng chùa Khai nguyên, thì ngày nay không thể khảo chứng được,

nhưng theo văn bia “Tây an phủ thành nội nguyên đại Khai nguyên tự hưng giáo”, thì được biết vào năm Khai nguyên 28 (740, nghi là lầm, đáng lẽ là năm Khai nguyên 26-738), vua Huyền tông từng bàn luận với pháp sư Thắng quang về vấn đề “Ơn đức Phật” ở điện Diên khánh. Sau khi bàn luận, vua Huyền tông qui y làm đệ tử Phật và hạ lệnh cho các châu, phủ trên cả nước mỗi nơi xây dựng một ngôi chùa lấy tên là Khai nguyên. Nhưng nay

không có tư liệu để khảo sát xem vào năm ấy các châu, phủ trong nước có tuân lệnh hay không, mà chỉ thấy trong Cựu đường thư quyển 9 có đoạn ghi: “Vào tháng 4 năm Thiên bảo thứ 3 (744), vua ban sắc lệnh cho 2 kinh đô Trường an, Lạc dương và các châu trong nước đều đúc một pho tượng Thiên tôn và một pho tượng Phật bằng kim đồng để thờ ở chùa Khai nguyên”. Tuy nhiên, trong các tư liệu về lịch sử Phật giáo, như Đông chinh truyện của hòa thượng Giám chân đời Đường, Lữ hành kí của các vị tăng người Nhật bản đến tu học ở Trung quốc là Viên tải, Viên nhân, Viên trân, v.v... đều có những ghi chép liên quan đến chùa Khai nguyên. Còn theo Đại minh nhất thống chí, thì vào đời Minh vẫn còn lại 12 ngôi chùa Khai nguyên rải rác ở 12 nơi là: Ở Kí châu, phủ Chân định, tỉnh Trực lệ, ở huyện Nguyên thị, ở phủ Vĩnh bình, ở phủ Thuận đức, huyện Hàm ninh, phủ Tây an, tỉnh Thiểm tây, ở Ôn lăng, phủ Tuyền châu, tỉnh Phúc kiến, ở huyện Mân, phủ Phúc châu, ở phủ Đăng châu, tỉnh Sơn đông, ở phủ Qui đức, tỉnh Hà nam, ở huyện Ninh lăng, ở huyện Ngu thành và ở Vũ dương phủ Nam dương... nhưng không còn thịnh như xưa. Vào đời Đường, Tống từ chùa Khai nguyên ở các nơi đã xuất hiện nhiều bậc cao tăng, như các ngài Nguyên hạo, Biện tú ở chùa Khai nguyên tại Tô châu, ngài Nghĩa sở ở chùa Khai nguyên tại Tề châu, các ngài Đạo nhất, Thê ẩn ở chùa Khai nguyên tại Hồng châu, ngài Huyền án ở chùa Khai nguyên tại Ngạc châu, v.v... Trong đó, ngài Đạo nhất của chùa Khai nguyên ở Hồng châu là nổi tiếng hơn cả.

Tình trạng các ngôi chùa Khai nguyên ở các nơi không giống nhau, đến các đời Nguyên, Minh tuy được trùng tu, nhưng hiện nay không còn được bao nhiêu. [X. Phật tổ thống kỉ Q.34; Thích thị kê cổ lược Q. 3; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 61, 104, 117, 200, 278, 395, 457, 507]. I. Khai Nguyên Tự. Chùa ở mạn tây nam huyện Ngô tỉnh Giang tô, Trung quốc, do nhũ mẫu của Ngô tôn quyền xây dựng vào thời Tam quốc. KHAI NGUYÊN TỰ

K 2426 Mới đầu, chùa có tên là Trùng nguyên, Thông nguyên, đến đời Đường đổi tên là chùa Khai nguyên. Vào đời Tấn, có 2 pho tượng Phật và 1 bình bát bằng đá từ ngoài biển trôi vào, hiện nay còn được thờ trong chùa. Trải qua các đời, chùa này lần lượt có các vị cao đức thuộc các tông đến ở, như các ngài Ấn tông(đệ tử nối pháp của Lục tổ Tuệ năng), Kinh khê Trạm nhiên, Trường khánh Tuệ lăng, Hoàng long Sở nam, Thanh lương Trừng quán, Từ vân Tuân thức, v.v... [X. Khai nguyên tự chí; Đại minh nhất thống chí Q.8]. II. Khai Nguyên Tự. Chùa ở huyện Tấn giang, tỉnh Phúc kiến, được xây dựng vào năm Thùy củng thứ 2 (686) đời Vũ hậu của Trung quốc. Mới đầu, chùa có tên là Liên hoa, sau được đổi tên là Hưng giáo, Hưng long. Năm Khai nguyên 26 (738), vua ban sắc đổi tên là chùa Khai nguyên. Từ thời Ngũ đại đến đời Tống, hơn 100 viện phụ thuộc được xây dựng. Đời Nguyên, vua ban hiệu là “Khai nguyên vạn tuế thiền viện”.

Khoảng năm Chính bình (1341-1398) chùa bị phá hủy. Trong những năm Hồng vũ và Vĩnh lạc, chùa dần dần được kiến thiết lại, cuối đời Minh, ông Trịnh chi long trùng tu Đại hùng bảo điện, đình Bái thánh, điện Tử vân bình, Tháp, v.v... Trong đó, có tháp Đông(tháp Trấn quốc) và tháp Tây(tháp Nhân thọ) là nổi tiếng hơn cả. Đây là những kiến trúc lịch sử của Trung quốc được thế giới biết đến. Đại hùng bảo điện cũng gọi là điện

Bách trụ(điện trăm cột) được kiến trúc theo kiểu "Trùng thiềm hiết sơn"(có 2 lớp mái, mái dưới nhô ra, rường hơi cong), là kiến trúc đời Minh còn lại, trên đẩu cũng có chạm trổ 24 vị Phi thiên tấu nhạc, đường nét rất tinh vi. [X. Phúc kiến thông chí Q.264; Đại thanh nhất thống chí Q.328]. III. Khai nguyên Tự. Cũng gọi viện Thượng lam. Chùa ở phía đông huyện Tân kiến phủ Nam xương tỉnh Giang tây, Trung quốc. Đây là đạo tràng hoằng dương Thiền pháp nổi tiếng của đại sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường. Vào đời Tống, chùa này được đổi tên là chùa Năng nhân, đến đời Minh đổi tên là chùa Vĩnh ninh, rồi sang đời Thanh chùa lại được đổi tên là chùa Hựu thanh. [X. Đại minh nhất thống chí Q.49; Đại thanh nhất thống chí Q.239; Giang tây thông chí Q.111]. IV. Khai Nguyên Tự. Chùa ở phía đông phủ Tây an tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Khai nguyên đời vua Huyền tông nhà Đường. Đại Hùng Bảo Điện chùa Khai nguyên, tỉnh Phúc kiến Chùa Khai nguyên ở Tây an KHAI NGUYÊN TỰ

K 2427 Trong số các chùa Khai nguyên do vua Huyền tông ban sắc xây dựng trên khắp nước, thì chùa này có qui mô lớn nhất, nhưng trải qua nhiều đời không được tu bổ nên cảnh chùa bị tàn phá, không còn như xưa. V. Khai Nguyên Tự. Chùa ở phía nam huyện Thương khưu, tỉnh Hà nam, Trung quốc, được xây dựng vào đời Đường. Đời Tống, chùa được đổi tên là Bảo dung, Hưng long. Trong chùa có một cột đá khắc hàng chữ "Bát quan trai hội báo đức kí" do nhà thư pháp Nhan chân khanh viết vào đời Đường. VI. Khai Nguyên Tự. Chùa ở huyện Ngu thành, tỉnh Hà nam, Trung quốc, được kiến thiết vào năm Thiệu thánh thứ 3 (1096) đời Tống. VII. Khai Nguyên Tự. Chùa ở phủ Triều châu, tỉnh Quảng đông, Trung quốc, được sáng lập vào năm Khai nguyên 26 (738) đời Đường. Là một tùng lâm lớn ở miền Đông nam, đời Nguyên gọi là Khai nguyên vạn thọ thiền tự; từ đời Minh về sau gọi là Khai nguyên trấn quốc thiền tự. Chùa có kiểu kiến trúc thanh nhã, cổ kính, việc lễ bái rất thịnh. VIII. Khai Nguyên Tự. Chùa ở huyện Đại đồng, tỉnh Sơn tây, Trung quốc. (xt. Thiện Hóa Tự). KHAI NHÃN CÚNG DƯỜNG Cũng gọi Khai quang minh, Khai quang, Khai nhãn, Khai minh. Nghi thức khai quang điểm nhãn tượng

Phật trong lễ an vị. Khi thay thế tượng Phật cũ bằng tượng Phật mới trên chính điện, phải cử hành nghi thức Khai nhãn cúng dường. [X. điều Tượng tháp Khai nhãn cúng dường pháp trong Hành trì quĩ phạm Q.2; môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên; phẩm Khai nhãn trong luận Thuyết pháp minh nhãn]. KHAI PHẾ CÂU THỜI Khai quyền và Phế quyền cùng một lúc, không chia trước sau. Đây là lời phán thích kinh Pháp hoa của tông Thiên thai. Vì muốn nêu rõ ý chỉ Khai hiển của kinh Pháp hoa, nên tông Thiên thai căn cứ vào 2 chữ "Liên Hoa" trong đề kinh mà khai lập 3 dụ Bản môn và 3 dụ Tích môn. Khai phế câu thời là từ 3 dụ Tích môn khai hội mà ra. Ba dụ Tích

môn là: 1. Vị liên cố hoa: Vì hạt nên có hoa, ví dụ vì thực mà lập quyền. 2. Hoa khai liên hiện: Hoa nở hạt hiện, ví dụ khai quyền hiển thực. 3. Hoa lạc liên thành: Hoa rụng hạt thành, ví dụ phế quyền lập thực. Trong 3 dụ trên, dụ thứ 2(hoa nở hạt hiện)và dụ thứ 3(hoa rụng hạt thành) nếu căn cứ vào sự thực mà nói, thì hoa nở hoa rụng phải có trước sau. Nhưng, nếu nói theo lí hội nhập của giáo pháp thì khai quyền và phế quyền xảy ra cùng lúc, chứ không có trước sau. Tóm lại, khai quyền hiển thực là nói theo thể của giáo pháp, mà phế quyền lập thực là nói theo dụng của sự giáo hóa, cả 2 đều hiển bày pháp thể của quyền giáo tức là nghĩa của giáo pháp chân thực. Đó là diệu pháp của quyền thực nhất thể, cho nên mới đặc biệt dùng từ ngữ Khai phế câu thời để

nói rõ nghĩa ấy.

(xt. Liên Hoa Tam Dụ).

KHAI PHẾ HỘI

.....

Chỉ cho 3 nghĩa khai hội của Bản môn và Tích môn trong kinh Pháp hoa theo sự phán thích của tông Thiên thai.

Phần Tích môn trong 14 phẩm trước của

KHAI PHẾ HỘI

K 2428 kinh Pháp hoa nói rõ ý chỉ Khai quyền hiển thực, Phế quyền lập thực và Hội tam qui nhất để giải thích lí tất cả là Nhất Phật thừa. Phần Bản môn trong 14 phẩm sau là thuyết minh ý chỉ Khai tích hiển bản, Phế tích hiển bản và Hội tích qui bản để giải thích sự cửu viễn bản Phật(đã thành Phật từ lâu xa). Khai là khai trừ quyền giáo, tích môn; Phế là phế bỏ quyền giáo, tích môn, Hội là hội nhập quyền giáo và tích môn để trở về thực giáo và bản môn. Khai quyền hiển thực, Khai tích hiển bản nêu trên là nói theo thể của giáo pháp; Phế quyền lập thực, Phế tích hiển bản là nói theo dụng của sự hóa đạo; còn Hội tam qui nhất, Hội tích hiển bản thì nói theo sự tu hành. Đứng về phương diện bản thể của giáo pháp thì gọi là Khai quyền hiển thực, tức là đối với thực giáo mà nói thì quyền giáo là giáo pháp phương tiện. Trừ bỏ sự chấp trước đối với quyền giáo thì thực giáo có thể hiển hiện. Đứng về mặt phương tiện giáo hóa chúng sinh thì gọi là Phế quyền lập thực, tức là đã trừ bỏ sự chấp trước quyền giáo mà hội nhập thực giáo rồi thì không cần đến quyền giáo nữa. Nghĩa là đã đạt đến cứu kính thì không cần phương tiện nữa. Đứng về phương diện tu hành thực tiễn mà nói thì gọi là Hội tam qui nhất; tức là Tam thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều có thể hội nhập Nhất thừa mà thành Phật. Bản môn Pháp hoa nhắm vào Phật thân cũng có thể dùng Khai tích hiển bản, Phế tích hiển bản và Hội tích hiển bản để

xiển minh diệu pháp quyền thực nhất thể. Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 9 phần cuối, về Bản môn, Tích môn mỗi môn lại lập 10 lớp để giải thích rõ lực dụng của kinh Pháp hoa như sau: - Mười lớp trong Tích môn: Phá tam hiển nhất, Phế tam hiển nhất, Khai tam hiển nhất, Hội tam hiển nhất, Trụ nhất hiển nhất, Trụ tam hiển nhất, Trụ phi tam phi nhất hiển nhất, Phú tam hiển nhất, Trụ tam dụng nhất và Trụ nhất dụng tam. Mười lớp này cũng có thể phối với Thập diệu của Tích môn. - Mười lớp của Bản môn: Phá tích hiển bản, Phế tích hiển bản, Khai tích hiển bản, Hội tích hiển bản, Trụ bản

hiển bản, Trụ tích hiển bản, Trụ phi tích phi bản hiển bản, Phú tích hiển bản, Trụ tích dụng bản và Trụ bản dụng tích. Mười lớp này cũng có thể phối với Tập diệu của Bản môn. Ngoài ra, 10 lớp của Bản môn, Tích môn cũng có thể phối với Tứ tất đàn. Phương pháp phối hợp được nói rõ ràng trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1, phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần trên, Q.7 phần dưới; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1-3; Pháp hoa văn cú Q.3 thượng, Q.3 hạ, Q.4 thượng, Q.4 hạ; Pháp hoa huyền luận Q.2, Q.4, Q.5]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Phế Câu Thời, Liên Hoa Tam Dụ). KHAI PHONG THIẾT THÁP Tháp ở chùa Cam lộ, mạn đông bắc thành Khai phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc. Vốn có tên là tháp Linh cảm, năm Khánh lịch thứ 4 (1044) đời vua Nhân tông nhà Tống bị

hỏa hoạn thiêu hủy.

Sau đó, nhà kiến trúc trứ danh là

Du hạo đã xây dựng lại bằng lưu li 7 mầu gọi là tháp Lưu li. Tháp có Tháp sắt ở Khai phong

KHAI PHONG THIẾT THÁP

K 2429 hình bát giác, 13 tầng, cao 32 mét, vì mầu Lưu li trông giống như sắt nên gọi là Thiết tháp. Trên mỗi khối lưu li của Tháp đều có khắc hoa văn Phi thiên, Phật, tăng, rồng, phượng, kì lân, v.v... rất tinh xảo và tuyệt mĩ. Đây là một thắng tích nổi tiếng của thành Khai phong. KHAI PHU HOA VƯƠNG NHƯ LAI Phạm:Saôkusumita-ràja-tathàgata. Dịch âm: Tam cú tô nhĩ đa la nhạ đát tha nga đa. Cũng gọi Sa la thụ vương hoa khai phu Phật, Khai phu hoa Phật, Hoa khai phu Phật. Đức Như lai ở phía nam viện Trung đài bát diệp trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Ngài trụ trong Tam muội Li cấu, dùng chủng tử tâm bồ đề trưởng dưỡng muôn hạnh đại bi, thành tựu Chính biến giác, muôn đức bừng nở, cho nên gọi là Khai phu hoa vương Như lai. Mật hiệu là Bình đẳng kim cương. Hình tượng của Ngài toàn thân mầu vàng, ngồi trên tòa sen hồng, phóng ánh sáng cùng khắp, đắp ca sa trùm kín 2 vai, bàn tay phải ngửa lên hướng ra ngoài, các ngón tay duỗi xuống, tay trái cầm góc áo ca sa đặt ở ngang rốn. Chủng tử là (a), hình Tam muội da là chày kim cương 5 chĩa. Chân ngôn là

“Nẵng mồ tam mạn đa mẫu đà nẫm tông phạ sa ha”. [X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; Đại Tì lô già na kinh quảng đại nghi quĩ Q. thượng; Đại nhật kinh sớ Q.4]. KHAI PHÚC ĐẠO NINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi: Đàm châu Khai phúc báo từ thiền tự Đạo ninh sư ngữ lục, Khai phúc Ninh hòa thượng ngữ lục. Gọi đủ: Đàm châu Khai phúc thiền tự đệ thập cửu đại Ninh hòa thượng ngữ lục. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Khai phúc Đạo ninh soạn vào đời Tống, ngài Nguyệt am Thiện quả biên chép, được thu vào Vạn tục tạng tập 120. Nội dung ghi chép các pháp ngữ Khai đường, Niêm hương, Thướng đường, Tiểu tham, Thùy thị, Kệ tụng, Di giới, v.v... Đầu quyển và cuối quyển có lời tựa và sớ. Bộ ngữ lục này được in lại vào năm Thiền hi thứ 6 (1179) đời vua Hiếu tông nhà Tống. KHAI QUYỀN HIỂN THỰC Phá trừ sự chấp trước vào quyền giáo phương tiện của Tam thừa để hiểnbày nghĩa chân thực Nhất thừa. Đây là từ ngữ phán

thích kinh Pháp hoa do tông Thiên thai lập ra. Khai nghĩa là khai trừ, khai phát, khai thác; khai trừ là trừ bỏ quyền chấp(chấp vào giáo pháp phương tiện tạm thời), Khai phát là do cơ duyên bên trong thuần thục mà lìa quyền chấp, khai thác là quyền tức thực mà mở rộng ý nghĩa về thể của nó. Giáo pháp do đức Phật thuyết giảng trước kinh Pháp hoa là giáo pháp phương tiện, nhằm thích ứng với những căn cơ chưa thuần thục, hầu dắt dẫn chúng sinh vào giáo pháp chân thực.

Vì dùng phép phương tiện quyền giả (tạm thời) để hiển bày nghĩa chân thực, nên gọi là Khai quyền hiển thực. Tuy nhiên, quyền thực vốn chẳng khác nhau, nếu trừ bỏ được chấp trước này, thì quyền thực không hai, quay về với chân nghĩa Nhất Phật thừa. Trên đây là nói theo Hóa nghi Tích môn Khai Phu Hoa Vương Như Lai (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) KHAI QUYỀN HIỂN THỰC

K 2430 thuộc nửa bộ trước của kinh Pháp hoa. Mà "Khai tích hiển bản" thuộc Hóa nghi Bản môn của nửa bộ sau cũng gọi là "Khai quyền hiển thực" tức phá trừ chấp trước vào quyền giáo Tích môn, để hiển bày thực nghĩa Bản môn. Nếu nói theo trọn bộ kinh Pháp hoa, thì 14 phẩm trước là Khai tam hiển nhất, 14 phẩm sau là Khai cận hiển viễn, tức là nửa bộ trước trừ bỏ giáo pháp Tam thừa phương tiện, để hiển bày giáo pháp Nhất thừa chân thực; còn nửa bộ sau là trừ bỏ Cận Phật thùy tích(Phật mới thành), mà hiển bày Chân Phật bản địa(Phật đã thành từ lâu xa). Như vậy, tất cả 28 phẩm kinh Pháp hoa đều qui về Khai quyền hiển thực. Lại nữa, Khai tam hiển nhất là nói theo "người", "căn cơ", trái lại, Khai quyền hiển thực là nhằm giải thích "lí", "giáo". [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 thượng; Pháp hoa văn cú kí Q.8 phần 3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Pháp hoa huyền luận Q.3, Q.5]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Tam Hiển Nhất, Khai Cận Hiển Viễn). KHAI SĨ ..... Phạm: Bodhisattva. Dịch âm: Bồ đề tát đỏa. Cũng gọi Xiển sĩ. Từ tôn xưng các bậc cao đức, thông đạt. Khai là sáng suốt, chỉ cho người mở ra chính đạo để dắt dẫn chúng sinh, đặc biệt chỉ cho các vị Bồ tát. A tì đạt ma thức thân túc luận quyển 1 (Đại 26, 531 thượng) nói: "Uy lực Khai sĩ

tạng Như lai, mắt tuệ soi sáng khắp ba cõi". Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 260 hạ) nói: "Trong các kinh, phần nhiều gọi Bồ tát là Khai sĩ. Vua Phù kiên đời Tiền Tần, ban danh hiệu Khai sĩ cho các bậc sa môn có đức hạnh và trí tuệ". [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.4]. KHAI SĨ NHẬP DỤC ..... Cũng gọi Khai sĩ ngộ thủy nhân. Tên công án trong Thiền tông. Khai sĩ vào phòng tắm. Nhân duyên ngộ đạo của ngài Bạt đà bà la và 16 vị Khai sĩ (Bồ tát). Tắc 78 Bích nham lục (Đại 48, 205 thượng) ghi: "Xưa có 16 vị Khai sĩ, đến giờ chư tăng tắm gội, các vị cũng lần lượt vào tắm, bỗng nhiên tỏ ngộ nhân duyên của nước. Chư thiền đức hiểu thế nào? Ngài Bạt đà bà la nói: Hiểu rõ được xúc trần là mầu nhiệm thì ngay lúc đó liền thành Phật. Cần phải trải qua nhiều thủ đoạn tung hoành ngang dọc mới rõ được chỗ này". KHAI SƠN ..... Cũng gọi Khai cơ. Khai sơn vốn chỉ cho việc khai sáng chùa viện. Thời xưa các chùa viện thường được xây cất ở những nơi rừng núi tĩnh mịch, cho nên khai quang rừng núi để kiến thiết chùa viện, gọi là Khai sơn. Vị trụ trì đời thứ nhất của chùa viện cũng được tôn xưng là Khai sơn. Khai sơn lại có: Khuyến thỉnh khai sơn và Sáng kiến khai sơn. Sáng kiến khai sơn là tự khai sáng chùa viện và làm Trụ trì, còn Khuyến thỉnh khai sơn là tự mình đứng ra sáng

lập chùa viện rồi thỉnh vị tăng có đức về làm Trụ trì.

Ngoài ra, người sáng lập một tông phái cũng gọi là Khai sơn, Khai tổ, Khai sơn tổ, Khai sơn tổ sư.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.14; môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KHAI SƠN ĐƯỜNG
Cũng gọi Tổ sư đường, Tổ đường, Ảnh đường, Ảnh thất.
KHAI SƠN ĐƯỜNG
K 2431 Ngôi nhà thờ tượng Tổ khai sơn bản tự, thường được xây dựng ở phía tây trước điện Phật và đốidiện với Già lam đường ở phía đông. Vào thời Tống, vì tôn sùng vị Khai sơn, nên trong Tổ đường chỉ đặt hình tượng vị Khai sơn. Nhưng đến đời sau trong Tổ đường cũng có thờ bài vị của các đời Trụ trì. [X. Tổ đường cương kỉ trong Bạch vân Thủ đoan thiền sư quảng lục Q.1]. KHAI SƠN KỊ Ngày giỗ của vị Khai sơn chùa viện. Ngày xưa ở Trung quốc đã có ngày lễ này, thường được các chùa viện cử hành rất trọng thể. Còn ở Nhật bản thì mãi đến thời Thiền tông được truyền vào, các chùa viện mới làm theo. Ngoài ra, ngày giỗ các vị Tổ sáng lập tông phái thì gọi là Tổ sư kị. [X. điều Khai sơn lịch đại tổ kị, chương Tôn tổ, trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q. thượng]. KHAI TAM HIỂN NHẤT Trừ bỏ quyền chấp Tam thừa để hiển bày thực nghĩa Nhất thừa. Đây là từ ngữ phán thích kinh Pháp hoa do tông Thiên thai đặt ra. Nửa bộ trước của kinh Pháp hoa là hiển bày "Tích môn", nửa bộ sau là hiển bày "Bản môn", Khai tam hiển nhất tức là trong phần hóa nghi của Tích môn, trừ bỏ sự chấp trước vào quyền giáo Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát)được tuyên thuyết trong các kinh trước thời Pháp hoa, để hiển bày giáo pháp chân thực Nhất thừa

(Phật thừa). Nhưng sự sai khác của Tam thừa và Nhất thừa thực ra chỉ do căn cơ chưa thuần thục mà thôi. Nếu trừ bỏ được vọng chấp sai biệt, thì đạo do Tam thừa tu tập tức là Phật đạo, mà giáo lí của Tam thừa cũng tức là giáo lí của thực tướng Nhất thừa; bởi thế, Tam thừa rốt cục đều qui về Nhất thừa. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa văn cú Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1, Q.8; Pháp hoa huyền luận Q.4]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Quyền Hiển Thực, Khai Hiển). KHAI TÂM TỰ Chùa ở quận Lễ tuyền, tỉnh Khánh thượng bắc, Hàn quốc. Trong khu nội tự có ngôi tháp đá hình tứ giác, cao 5 tầng được xây dựng vào năm 1.009 và được xem là thuộc hệ thống tháp đá Tân la ở đầu thời đại Cao li. Phía trên cửa chính của tầng thứ nhất có khắc tượng Nhân vương, thủ pháp điêu khắc giống hệt như tháp gạch ở thời đại nhà Liêu, vì thế được cho là chịu ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc đời Liêu. KHAI THẤT ... .. Đồng nghĩa: Nhập thất. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vị thầy mở cửa thất cho phép đại chúng vào hỏi đạo.
Nhập thất là nói về phía người học, còn
Khai thất là nói về phía vị thầy.
[X. môn Thùy thị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
Tháp đá 5 tầng của chùa Khai tâm
KHAI THẤT

K 2432 KHAI THỊ NGỘ NHẬP Khai là khai phát, tức là phá trừ vô minh, mở Như lai tạng khiến chúng sinh thấy được lí thực tướng. Thị là hiển bày, vô minh đã trừ thì tri kiến thể hiện, muôn đức trong pháp giới hiển hiện rõ ràng. Ngộ là liễu ngộ, vô minh đã trừ, tri kiến đã hiển, thì "sự" (hiện tượng), "lí"(bản thể) dung thông, có chỗ tỏ ngộ. Nhập là chứng nhập, nghĩa là sự, lí đã dung thông thì được tự tại vô ngại, chứng nhập biển trí tuệ. Cứ theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa quyển 1, thì mục đích duy nhất của chư Phật xuất hiện nơi thế gian là để khơi mở cho chúng sinh ngộ vào tri kiến của Phật, tức là giác ngộ thành Phật. Pháp hoa văn cú quyển 4 thượng, đã đứng trên lập trường khác nhau của Tứ vị, Tứ trí, Tứ môn, Quán tâm, v.v... mà giải thích lí của Khai Thị Ngộ Nhập, đồng thời phối hợp 4 chữ này với 4 hạng mục vừa nêu ở trên. 1. Phối hợp với Tứ vị của Bồ tát. a) "Khai" phối hợp với Thập trụ vị: Ở giai vị này, Bồ tát có khả năng phá trừ vô minh, mở bày Như lai tạng mà thấy được lí Thực tướng. b) "Thị" phối hợp với Thập hạnh: Ở giai vị này hoặc chướng đã trừ, thể của tri kiến cũng tự hiển bày; thể này đầy đủ muôn đức, cho nên tất cả các đức của pháp giới đều hiển hiện rõ ràng. c) "Ngộ" phối hợp với Thập hồi hướng: Ở giai vị này, chướng đã trừ, thể đã hiện, muôn đức của pháp giới đã sáng tỏ, cho nên sự lí ắt dung thông.

d) "Nhập" phối hợp với Thập địa: Ở giai vị này, sự lí đã dung thông, cho nên được tự tại vô ngại, nhậm vận tự nhiên mà hòa nhập vào biển nhất thiết trí (tát bà nhã). 2. Phối hợp với Tứ trí. a) "Khai" phối hợp với Đạo tuệ: Trong thực tính khai phát được tri kiến của Phật. b) "Thị" phối hợp với Đạo chủng tuệ: Biết rõ sự sai biệt của các đạo trong 10 pháp giới và biết rõ tướng của giải hoặc đều do tri kiến Phật hiển bày. c) "Ngộ" phối hợp với Nhất thiết trí: Biết rõ "nhất tướng tịch diệt" của tất cả pháp tức là liễu ngộ được tri kiến Phật. d) "Nhập" phối hợp với Nhất thiết chủng trí: Biết rõ "nhất tướng tịch diệt tướng" của tất cả pháp và biết được tướng mạo của các loại hành, tức là nhập vào tri kiến Phật. 3. Phối hợp với Tứ môn. a) "Khai" phối hợp với Không môn: Hiểu rõ lí "Nhất không nhất thiết không" trong Không môn là khơi mở được tri kiến Phật. b) "Thị" phối hợp với Hữu môn: Hiểu rõ lí "Nhất hữu nhất thiết hữu" trong Hữu môn tức hiển bày tri kiến Phật. c) "Ngộ" phối hợp với Diệc không diệc hữu môn: Thấu suốt lí "Nhất thiết diệc không nhất thiết diệc hữu" tức thể ngộ tri kiến Phật. d) "Nhập" phối hợp với Phi không phi hữu môn: Chứng được lí "Nhất thiết phi không nhất thiết phi hữu" tức là nhập vào tri kiến Phật. 4. Phối với Quán tâm. Sử dụng thuyết "Nhất tâm tam quán" của tông Thiên thai để trực tiếp giải thích lí khai thị ngộ nhập. Tam quán là Không quán, Giả quán và Trung quán.

a) Quán rõ suốt "Tâm tính tam đế" không thể nghĩ bàn, pháp quán này trong sáng không trở ngại, cho nên gọi làKhai. b) Cảnh này quán này tuy không thể nghĩ bàn, nhưng tâm có thể quán không, Giả, Trung phân biệt rõ ràng không lẫn lộn cho nên gọi làThị. c) Tâm quán Không, Giả, Trung tức 3 mà 1, tức 1 mà 3, cho nên gọi làNgộ. d) Ba quán Không, Giả, Trung chẳng phải là 3 quán cá biệt mà là quán chiếu Không, KHAI THỊ NGỘ NHẬP

K 2433 Giả, Trung trong cùng một tâm, cho nên gọi làNhập. [X. Pháp hoa kinh luận Q. hạ; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 thượng; Duy ma kinh

huyền sớ Q.4; Pháp hoa nghĩa sớ Q.3 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.3 phần cuối; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Thai tông nhị bách đề Q.15]. KHAI THIÊN TỰ ... . I. Khai Thiện Tự. Chùa ở núi Chung sơn, ngoài cửa Triều dương của thành phố Nam kinh, Trung quốc. Năm Thiên giám 13 (514) đời Lương, ngài Bảo chí thị tịch. Lương Vũ đế ban chiếu chỉ an táng ngài ở Chung sơn và xây một ngôi tháp 5 tầng, vua thân hành đến đặt móng, bỗng thấy trong đám mây có hình của Đại sĩ, vua liền cho lập chùa này và ban sắc cho đệ tử của ngài là sư Trí tạng trụ trì. Vào thời Trần thuộc Nam triều, ngài Trí viễn cũng từng ở chùa này. Trong năm Càn phù đời Đường, vua ban lệnh đổi chùa thành viện Bảo công. Sang đời Tống, trong năm Khai bảo, chùa được đổi tên thành Khai thiện đạo tràng. Đến năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980), Đạo tràng này cùng với các chùa viện khác ở Chung sơn được hợp lại mà gọi chung là Thái bình hưng quốc tự. Từ đó chùa này trở thành một chi viện ở Chung sơn và mất tên cũ. II. Khai Thiện Tự.

Tục gọi: Linh sơn tự. Chùa ở Triều dương. Quảng đông, Trung quốc. Khoảng năm Thái nguyên đời Đường, Thiền sư Đại điên đến trụ tại chùa này. Ông Hàn dũ nghe danh ngài, đến bái kiến và tham vấn Thiền pháp, ông rất kính phục. KHAI TÍCH HIỂN BẢN Cũng gọi: Phát tích hiển bản. Phá trừ tình chấp Quyền Phật mới thành ở Phật đà già da để hiển bày Bản Phật vốn đã thành từ lâu xa. Đây là từ ngữ phán thích kinh Pháp hoa của tông Thiên thai. Theo đại sư Trí khải của tông Thiên thai, thì kinh Pháp hoa có Khai hiển Bản môn và Khai hiển Tích môn. Trong Khai hiển Bản môn, nói theo thân Phật thì là Khai tích hiển bản, mà ý nghĩa như đã nói ở trên. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại 33, 773 thượng), nói: “Phật giới thập như trong Tích môn hiển bày ra Phật giới thập như trong Bản môn”, nghĩa là Tích môn đã khai trừ Quyền của 9 cõi dưới để hiển bày Thực của Phật giới. Cho nên Bản môn hiển thị lí “Vốn đã có lâu xa” của Phật giáo, khiến cho chúng sinh biết rõ những điều đượcnói trong Tích môn mà hiểu rõ bản địa của chư Phật. [X. phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa Q.5; Pháp hoa văn cú Q.9 hạ; Pháp hoa huyền luận Q.1]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Cận Hiển Viễn, Khai Hiển). KHAI TĨNH ..... Chỉ cho Khai giác tĩnh thụy và Khai phóng tĩnh lự. 1. Khai giác tĩnh thụy: Đánh bảng gọi chúng tăng thức dậy vào sáng sớm trong

Thiền lâm. Khai tĩnh có Đại khai tĩnh và Tiểu khai tĩnh. Tiểu khai tĩnh cũng gọi là Khai tiểu tĩnh, tức đánh tấm bảng ở trước nhà kho gọi chúng tăng dậy vào lúc 4 giờ sáng. Giờ này các vị Hành giả dậy trước. Đại khai tĩnh cũng gọi là Khai đại tĩnh, tức là đánh bảng ở trước nhà kho và ở các chỗ khác vào lúc 5 giờ sáng để gọi tất cả đại chúng trong chùa đều dậy. KHAI TĨNH

K 2434 2. Khai phóng tĩnh lự: Đánh bảng báo hiệu hết giờ tọa thiền, hoặc cho phép nghỉ ngơi sau khóa tụng, bữa ăn, nghe giảng, làm việc, v.v..., đối lại với giờ Chỉ tĩnh nên gọi giờ này là Khai tĩnh. Khi báo giờ khai tĩnh thì đánh bảng khai tĩnh. Khai tĩnh cũng có Đại khai tĩnh và Tiểu khai tĩnh. Đại khai tĩnh là gọi theo các thời khóa buổi sáng, cơm cháo, buổi tối và khi đi ngủ. Tiểu khai tĩnh là tạm nghỉ ngơi một chút trong lúc chỉ tĩnh. Về các loại pháp khí và cách sử dụng để khai tĩnh thì trong các tông phái đều khác nhau. [X. chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q. hạ; môn Bái khí

trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Chỉ Tĩnh). KHAI TRƯỚNG ..... Cũng gọi: Khải khám, Khai phi, Khải trướng. Mở bức màn che tượng Phật tượng Tổ sư để tín đồ lễ bái. Lệ khai trướng bắt đầu từ đời Đường ở Trung quốc, về sau mới thịnh hành tại Nhật bản. Nói chung, tượng Phật ở các chùa viện tại Nhật bản thường được che kín và chỉ khai trướng vào những dịp cử hành pháp hội định kì như 3 năm, 7 năm, 10 năm. 12 năm, 20 năm, 33 năm, 50 năm, 60 năm mà thôi. Ngoài ra, cũng có khi cung nghinh tượng Phật và Bồ tát rước quanh làng xã, gọi là Xuất khai trướng. [X. Tư trị thông giám Q.240; Hiếu kinh

lâu mạn bát Q.4; Tam dưỡng tạp chí Q.3]. KHÁI CỔ LỤC Cũng gọi Trạm nhiên thiền sư Khái cổ lục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trạm nhiên Viên trừng (1581-1626) thuộc tông Tào động soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 114. Ngài Viên trừng nhận thấy qui củ trong tùng lâm vào thời ấy quá lỏng lẻo, dần dần đi đến tình trạng hủ bại trụy lạc và sợ rằng sự suy đốn ấy có thể dẫn tới pháp nạn giống như thời Tam vũ, cho nên ngài viện dẫn những cơ duyên sống động của các Thiền sư từ đời Lục tổ đến hết đời Đường, Tống để kêu gọi phấn chấn đạo tâm, trùng hưng tông phong. Qua tác phẩm này, người ta có thể biết rõ tình hình của Thiền lâm vào cuối đời Minh. KHẢI CHÂU (1385-1438) Tạng: Mkhas-grub. Dịch Hán: Hiền thiện thành tựu. Gọi đủ: Mkhas-grub Dge-legs dpalbzaípo. Dịch âm: Khải châu ca lỗ ba tang bảo, Khai lỗ khắc vương kiệt. Cũng gọi:Mkhas-rab. Thiện xảo. Cao tăng Tây tạng, vị Ban thiền lạt ma đời thứ nhất, người nước Vu điền, một trong2 vị đệ tử lớn của ngài Tông khách ba, cũng là trưởng tử của ngài Côn ca tháp tây (Tạng: Kun-dga# bkra zis) thuộc hệ thống Mật chú. Sư thông minh từ thủa nhỏ, lần lượt học tập tại các chùa Gia mẫu lâm (Tạng: Íam-rin), Tát ca (Phạm: Sa-skya). Năm 17 tuổi, sư thụ giới Sa di; năm 23 tuổi, sư theo vị tăng thuộc phái Tát ca là ngài Nhân

đạt oa (Tạng: Reímda#-ba) thụ giới Cụ túc, học Trung quán, Lượng luận, Giới luật, Câu xá, Bát nhã, các giáo thuyết về tính tướng, yếu nghĩa của 4 bộ Đát đặc la và Chân ngôn. Sau, sư lại theo các ngài Đạt nhĩ ma nhân khâm (Tạng: Dar ma rinchen), Lạp cách ba (Tạng:Grags-pa rgyalmtshan), Chiêm khách nhĩ ba và Chiêm KHẢI CHÂU

K 2435 mẫu an ca chu âu (Tạng: #jam dbyaís rgya-mtsho), v.v... học giáo pháp Hiển mật. Năm Vĩnh lạc thứ 6 (1408) sư thờ ngài Tông khách ba làm thầy. Trong 10 tháng hầu thầy, hàng ngày sư nghe ngài Tông khách ba giảng về Câu xá, Lượng luận, Bí mật tập, Thời luân, Đát đặc la và Hiển giáo, Mật giáo... Sư rất nổi tiếng về học vấn và đức hạnh, đặc biệt có tài biện luận, nhiều lần tổ chức các cuộc tranh luận, tận lực dẹp bỏ các mối dị đoan trong và ngoài Hoàng giáo. Sư từng biên soạn giáo thuyết khó hiểu của ngài Tông khách ba thành sách cương yếu; sư cũng xây dựng nhiều chùa viện Hoàng giáo. Các hóa thân Lạt ma dưới hệ thống của sư đến đời sau đều gọi là Ban thiền Lạt ma. Năm 47 tuổi, sư thừa kế ngài Căn đôn châu ba làm Tọa chủ đời thứ 2 của chùa Cam đan (Tạng: Dga#-ldan khri-pa), đến năm 1438 sư thị tịch, thọ 54 tuổi. Đệ tử đắc pháp của sư gồm có: Tuệ pháp hộ, Hà lô thiện chàng, Kham cần phúc thắng thành, Biến trí thắng quang, Cụ pháp thiện hiện, Bạt thoa pháp chàng, Bảo hải tuệ, Cẩn nga tuệ chàng, Sát khuếch ngõa pháp xứng, Nghĩa thành đường, Dạng nhung ngõa pháp tự tại xưng, Pháp hộ, v.v... Về các tác phẩm của sư thì có: Tông khách ba đại sư truyện, Hiện quán

trang nghiêm luận chú sớ, Thích lượng luận đại sớ, luận Hiển thị thậm thâm không chân thực nghĩa, luận Tam tịnh nghĩa kiến lập, v.v... Ngoài ra, còn có Truyện kí, Thư giản, Thính văn lục, Nguyện văn, Lễ tán... tất cả

hơn 60 bộ loại. [X. Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục; Tây tạng Phật giáo nghiên cứu]. KHẢI ĐỊNH SỚ ..... Cũng gọi: Quán vô lượng thọ kinh sớ. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 37. Do ở cuối quyển 4 có câu: "Nay muốn nêu ra nghĩa trọng yếu của kinh này để định lại mẫu mực(Khải định)xưa nay", nên người đời gọi bộ Sớ này là Khải định sớ. Về sau, vị tăng người Nhật bản tên là Hiển ý soạn Quán kinh sớ Khải định kí để chú thích bộ Khải định sớ của ngài Thiện đạo gồm 36 quyển, người đời gọi là Khải định kí. KHẢI KIẾN KÌ VŨ SỚ Văn sớ được đọc trong pháp hội cầu mưa. Thời xưa, gặp những năm hạn hán kéo dài, người ta thường tổ chức lễ "đảo vũ". Trong thời gian cử hành nghi lễ này, mỗi ngày vào 2 thời cơm cháo, tụng 7 biến chú Đại bi để cầu cho mưa xuống. Ngày đầu tiên của pháp hội gọi là Khải kiến, đặc biệt trang nghiêm đạo tràng, cầu nguyện bồ tát Quan thế âm, tụng thần chú Thủ lăng nghiêm và tuyên đọc văn sớ. Văn sớ được tuyên đọc vào ngày này gọi là Khải kiến kì vũ sớ. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1]. KHẢI KIẾN THÁN PHẬT Nghi thức tán Phật được cử hành vào ngày đầu tiên của pháp hội truyền giới. Trong ngày thứ nhất của lễ truyền giới, vào giờ Ngu trung(khoảng 10 giờ sáng), sau khi tụng kinh nghinh Thánh xong, Giáo thụ sư khuyến thỉnh Đạo sư(Khải thỉnh sư, Khải sư) cử hành nghi thức tán thán công đức

của Phật.

KHẢI MÔNG THƯ

Những kinh sách có khả năng mở mang sự ngu tối và làm phát sinh chính trí bát nhã. Trong các kinh điển, những kinh thường

KHẢI MÔNG THƯ

K 2436 được trích dẫn để dạy dỗ tín đồ như: Kinh Pháp cú, kinh Hiền ngu, kinh Tạp bảo tạng và những tác phẩm do ngài Long thụ của Ấn độ soạn thuật như: Bồ đề hành kinh, Khuyến phát chư vương yếu kệ, v.v... đều được gọi là Khải mông thư. Ở Trung quốc thì có các tác phẩm như: Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu(Tiểu chỉ quán)của ngài Trí khải đời Tùy, Hoa nghiêm kim sư tử chương của ngài Pháp tạng đời Đường, Thiền lâm bảo huấn của ngài Tịnh thiện đời Tống, v.v... đều thuộc loại sách này. Ngoài ra, tại Nhật bản, những sách như: Quán tâm giác mộng sao của ngài Lương biến, Bát tông cương yếu của ngài Ngưng nhiên, Tam quốc Phật giáo truyền thông duyên khởi, v.v... cũng đều là Khải mông thư. Rồi thời cận đại đến nay, những tác phẩm thuộc loại này cũng rất nhiều như cuốn Buddhism (Phật giáo) của ông Ch. Humphreys, người Anh, được lưu hành khá phổ biến. KHẢI SƯƠNG ĐÀI Cũng gọi: Ngự sử đài. Chỉ cho nơi thiết lập đàn giới. Sương đài vốn là nơi thi hành luật pháp, vì thế nơi đặt đàn giới gọi là Khải sương đài. Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 464 thượng), nói: "Lời cảm tạ đại giới (nhân dịp chúc thọ Thánh hoàng vạn tuế, thiên hạ bình an, đặc biệt có thiết lập Khải sương đài)". KHẢI THỈNH Phạm: Adhyewanà, adhyewita. Phụng thỉnh chư Phật trước khi tụng kinh. Như xướng: "Na mô Lăng nghiêm

hội thượng Phật Bồ tát" trước khi tụng văn chú Thủ lăng nghiêm. Trong nghi thức "Vọng hối lược Bố tát", tức là mỗi tháng vào ngày mồng 1 và ngày rằm, cử hành nghi thức Bố tát vắn tắt, thì sau khi đọc văn sám hối, xướng rằng: "Na mô Quá khứ thất Phật, Na mô Thích ca mâu ni Phật, Na mô Văn thù bồ tát, Na mô Phổ hiền bồ tát, Na mô Quan thế âm bồ tát, Na mô Di lặc bồ tát, Na mô Lịch đại tổ sư bồ tát", v.v... đây là Khải thỉnh, sau đó mới xướng Tứ hoằng thệ nguyện. Nhưng trong nghi thức tống táng, thì khi tụng chú Lăng nghiêm, không cử hành nghi thức khải thỉnh. Mật giáo thì dùng khế ấn và chân ngôn để Khải thỉnh. Như trong pháp Kim cương giới, kết tụng ấn ngôn Đạo tràng quán, Đại hư không tạng, Tiểu kim cương luân, v.v... và chuẩn bị đầy đủ luân đàn xong, thì kết ấn ngôn để triệu thỉnh Bản tôn Thánh chúng ở các Tịnh độ phương khác, thầm hội nhất thể với Bản tôn của đạo tràng đang tu quán. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q. thượng; phẩm Thỉnh Phật kinh Lăng già Q.1; môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Bình Cử, Khuyến Thỉnh). KHAM BỐ Nguyên là tên gọi của người chủ trì việc truyền giới trong Phật giáo Tây tạng, nhưng về sau những vị Lạt ma tinh thông kinh điển, trụ trì các tự viện hoặc làm Hiệu trưởng các trường Phật học, thì đều được gọi là Kham bố. Từ ngữ này còn là tên một chức vụ thuộc hệ thống Tăng quan trong chính phủ địa phương tại Tây tạng, như vị hầu cận cao cấp của đức Ban thiền Lạt ma. Còn vị tăng quan

trông coi các việc trong cung Bố đạt lạp thì được gọi là Cơ xảo kham bố.

KHAM NHẪN

Phạm: Kwama.

Nhẫn nại chịu đựng sự bức bách đau đớn

KHAM BỐ

K 2437 của thân và tâm. Kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 26 (Đại 12, 779 hạ) nói: "Không tiếc thân mệnh, kham nhẫn các nạn". Lại nữa, tiếng Phạm: Sahà(dịch âm: Sa bà), cũng được dịch là kham nhẫn. Thế giới Kham nhẫn là chỉ cho thế giới Sa bà, vì chúng sinh trong thế giới Sa bà nhẫn chịu 3 độc tham, sân, si và các nỗi khổ não, rồi các Bồ tát vì giáo hóa chúng sinh mà cũng nhẫn chịu mệt nhọc, cho nên gọi là thế giới Kham nhẫn. [X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.5; phẩm Diệu âm bồ tát kinh Pháp hoa Q.7; kinh Đại bát niết bàn Q.11 (bản Nam); kinh Bi hoa Q.5; Pháp hoa văn cú Q.2 hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. KHAM NHẪN ĐỊA Cũng gọi: Hoan hỉ địa. Địa đầu tiên trong 10 địa Bồ tát, theo thuyết của tông Thiên thai. Cứ theo phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn quyển 11 (bản Nam) thì người đã chứng được Tứ niệm xứ, ở trong Kham nhẫn địa, có thể chịu đựng được tham dục, sân hận, si mê, lạnh nóng, đói khát, muỗi mòng, rận rệp, giông bão, sự va chạm xấu ác, các chứng bệnh tật, sự hành hạ đánh đập và tất cả khổ não của thân tâm, vì chịu đựng được hết thảy nên gọi là Kham nhẫn địa. [X. Niết bàn kinh hội sớ Q.11; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 thượng]. KHAM NHẬP BẤT KHÔNG GIÁO Chỉ cho Thông giáo, tức giáo thứ 2 trong

4 giáo hóa pháp theo phán thích của tông Thiên thai. Lí của Thông giáo là "Huyễn hữu tức không"(có giả tức là không), chưa hiển phát được lí Bất không (Trung đạo). Nhưng

thông giáo có 3 nghĩa: Đương thông, tiền thông và hậu thông. Hậu thông cũng gọi là "Bị tiếp", nghĩa là người lợi căn trong Thông giáo có khả năng đoạn trừ Kiến hoặc, bỏ qua hành vị Thông giáo mà nhập ngay vào Biệt giáo hay Viên giáo. Hành giả Thông giáo có thể tiếp tục tiến đến các giáo sau, cho nên gọi là Bị tiếp. Các giáo sau là Trung đạo giáo, được gọi là Bất không. Thông giáo thì từ "Bị tiếp" mà có thể Kham nhập vào Trung đạo giáo Bất không, cho nên gọi là Kham nhập bất không giáo. KHÁM I. Khám. Chỗ đục khoét trên vách núi làm hang động để thờ Phật. Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 4, thì trên núi Tu di có vô lượng khám thất, trong đó có vô số hóa Phật. Còn theo luận Đại tì bà sa quyển 177, thì đức Phật Để sa lên đỉnh núi vào khám Phệ lưu li, trải ni sư đàn(tọa cụ), ngồi kết già, nhập định Hỏa giới. Hiện nay, trong các di tích lớn của Phật giáo, như động đá A chiên đa, Y la lạp ở Ấn độ, các động Vân cương, Long môn... ở Trung quốc, trên 4 mặt vách động đều xoi đục khám thất để thờ Phật và Bồ tát. Đời sau, khám được làm bằng đá hoặc gỗ theo hình cái hòm, có cửa, trong đó thờ tượng Phật gọi là Phật khám, cũng có khi khám được dùng để thờ tượng Tổ sư khai sơn. II. Khám.

Cũng gọi Khám quan, Khám tử, Khám cữu, Khám thuyền, Linh khám. Quan tài để xác chết. Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 307 hạ), nói: "Nay quan tài để tẩn liệm chư tăng có hình dáng giống như ngôi tháp, gọi là Khám". KHÁM

K 2438 Thu liệm xác người chết vào quan tài, gọi là Tiến khám, hoặc Nhập khám (tục gọi Nhập quan); rưới dầu thơm vào rồi đóng nắp lại, gọi là Tỏa khám, Phong khám; dời quan tài đến nơi chôn cất, gọi là Di khám (Di quan); văn sớ đọc trước khám, gọi là Khám tiền sớ; dựng nhà tạm thời trước khám, gọi là Khám tiền đường. [X. điều Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; Trì bảo thông giám Q. trung; môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng khí tiên]. KHÁM BIÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bậc sư gia phán đoán và biện biệt năng lực của đệ tử, hoặc người học dò xét việc tà chính của vị thầy. [X. điều Khám biện trong Thiền lâm loại tụ tập Q.6]. KHÁM PHÁ .... . Tiếng dùng trong Thiền lâm. So sánh, thử nghiệm, chất vấn để hiểu rõ đối thủ, tức là xét định sự việc đúng sai. Tắc 48, Vô môn quan (Đại 48, 297 thượng) ghi: "Hãy kiểm nghiệm xem, cả 2 đều lỗi. Lại nói: Triệu châu khám phá Bà tử thế nào?" [X. Tắc 97 Bích nham lục]. KHÁM QUÁ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Xem xét, thử nghiệm để làm rõ chân tướng. Tắc 20 Bích nham lục (Đại 48, 160

thượng), nói: "Long nha hỏi Thúy vi: Thế nào là ý của Tổ sư từ Tây trúc sang?(Những lời nói xưa của các bậc tôn túc cũng cần phải xét lại (Khám quá)). KHAN Phạm:Màtsarya. Cũng gọi: Xan. Bỏn sẻn, tên của một tâm sở, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Tông Câu xá cho rằng Khan là 1 trong các Tiểu phiền não địa pháp, 1 trong 8 triền, 10 triền, 9 kết; đẳng lưu của Khan là tham, có thực thể riêng biệt. Tông Duy thức thì cho Khan là 1 trong các Tùy phiền não, lấy một phần tham ái làm thể, lìa tham thì không có tướng dụng riêng của Khan. Cứ theo phẩm Tạp phiền não trong luận Thành thực quyển 10, thì Khan có 5 loại: Trụ xứ khan, Gia khan, Thí khan, Xưng tán khan và Pháp khan, nghĩa là tâm còn muốn chiếm riêng cho mình về chỗ ở, nhà cửa, bố thí, khen ngợi và pháp nghĩa. [X. luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.6; luận Du già sư địa Q.89; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp

tập Q.1]. KHAN PHÁP THẤT BÁO Bảy quả báo xấu mà người bỏn xẻn giáo pháp phải hứng chịu. Cứ theo luận Thành thực quyển 12 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 30, thì người bỏn sẻn không ưa bố thí pháp là tiêu diệt hạt giống Phật, 3 đời 10 phương chư Phật coi họ là giặc, đời sau phải chịu 7 thứ ác báo là: 1. Sinh manh báo: Từ thai mẹ sinh ra

đã bị mù, không thấy được ánh sáng mặt trời, mặt trăng và muôn vật.

2. Ngu si báo: Mê lầm, không biết rõ các pháp.

3. Sinh ác gia báo: Sinh vào nhà người

KHAN PHÁP THẤT BÁO

K 2439 không tin Tam bảo, gây các tội ác, hoặc sinh vào nhà có thù oán. 4. Thai yểu báo: Chết non ngay khi còn trong bụng mẹ. 5. Vật khủng báo: Bị tất cả vật ác làm cho sợ hãi. 6. Thiện nhân viễn li báo: Người lương thiện đều xa lánh, không muốn gần gũi. 7. Vô ác bất tác báo: Làm tất cả các việc ác, không từ một việc nào. KHAN TÂM Cũng gọi: Xan tham tâm. Tâm bị các thứ phiền não bỏn sẻn, tham lam che lấp nên không chịu làm việc bố thí, hoặc có bố thí thì cũng chỉ đem những vật mình không dùng được nữa để cho người. Là một trong Lục tế(6 thứ tâm xấu xa). [X. luận Đại trí độ Q.33; Đại minh tam tạng pháp số Q.37]. (xt. Lục Tế). KHAN THAM Phạm:Màtsarya-ràga. Cũng gọi: Xan tham. Bỏn sẻn và tham lam. Tiếc tiền của không bố thí cho người và tham cầu không biết chán. Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 thượng), nói: "Nếu dùng pháp Tiểu thừa để giáo hóa người, thì dù chỉ một người thôi ta cũng rơi vào khan tham". Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 581 thượng), nói: "Vì biết thể của pháp tính không có khan tham, nên tùy thuận tu hành Bố thí ba la mật" Tâm khan tham có thể dùng Bố thí ba la

mật để đối trị. [X. kinh Trung a hàm Q.31; kinh Bồ tát bản hạnh Q.thượng; Pháp hoa kinh văn cú Q.4 hạ]. KHAN TÍCH GIA HỦY GIỚI Cũng gọi: Xan sinh hủy nhục giới, Xan tích tài pháp giới, Cố xan gia hủy giới, Xan giới, Bất xan giới. Giới răn không được sẻn tiếc tài pháp và làm nhục người. Là 1 trong 10 giới trọng cấm của Hiển giáo. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1004 hạ), nói: "Khi Bồ tát thấy những người nghèo khổ đến cầu xin, lẽ ra phải tùy nhu cầu của họ mà cung cấp theo khả năng của mình, nhưng vì tâm xấu xa, tâm hờn giận, nên chẳng những Bồ tát đã không cho ai được một đồng tiền, một cây kim, một ngọn cỏ; hoặc nói một câu kinh, một bài kệ cho người cầu pháp, mà trái lại, còn nhục mạ họ, thì đó là tội Ba la di của Bồ tát". [X. Bồ tát giới nghĩa sớ Q. hạ]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới). KHÁN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cho sự lưu tâm, chú ý trong im lặng, hoặc đọc thầm, như: Khán kinh(xem kinh), khán thư(xem sách), v.v... Trong các bộ Ngữ lục của Thiền tông, chữ Khán thường được dùng làm trợ từ đặt sau động từ có nghĩa là khuyên bảo. Bàng Cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 29 hạ) ghi: "Trả tôi một chưởng nào!" Sĩ tiến gần đến trước, nói: "Thử xuống tay xem (Khán)!" KHÁN BỆNH Cũng gọi Chiêm bệnh.

Khán bệnh, thăm hỏi chăm sóc người bệnh. Kinh Phạm võng quyển hạ nói rằng, bố KHÁN BỆNH

K 2440 thí cho người bệnh là phúc đức lớn nhất trong 8 phúc điền. Trong luật cũng nói muốn cúng dường Phật thì trước hãy cúng dường người bệnh. Cứ theo luật Tứ phần quyển 41, thì có 5 cách chăm sóc người bệnh: 1. Phải biết thức ăn nào người bệnh ăn được, thức ăn nào không ăn được. 2. Không ghê tởm đồ đại tiểu tiện và khạc nhổ của người bệnh. 3. Có lòng từ bi thương xót, nhưng không bao giờ nghĩ rằng mình sẽ được đền bù bằng cơm áo. 4. Phải chuẩn bị thuốc men cho người bệnh. 5. Nói pháp cho người bệnh nghe để họ vui vẻ. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; luật Thập tụng Q.28; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q. hạ; thiên Chiêm bệnh trong Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4]. KHÁN KINH Đồng nghĩa: Độc kinh. Xem kinh, đọc thầm. Trong Thiền lâm, từ Khán kinh còn được dùng để chỉ cho những việc làm hàng ngày. Ngoài ra, thí chủ thỉnh chư tăng tụng kinh, khi tụng xong, thí chủ cúng dường tiền, gọi là Khán kinh tiền. Vị tăng trông nom nhà xem kinh, gọi là Khán kinh đường thủ tọa; tấm bảng treo trong chùa niêm yết ngày giờ tụng kinh, gọi là Khán kinh bài. [X. điều Tạng chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.3; môn Văn sớ trong Thiền lâm

tượng khí tiên]. KHÁN KINH TỰ Chùa ở quần thể hang động Long môn tại Hương sơn, Lạc dương, Trung quốc, đượckiến tạo vào đời Vũ tắc thiên đời Đường(có thuyết cho là do vua Đường Cao tông sáng lập). Tương truyền ngày xưa chùa này từng là nơi ngài Huyền trang phơi kinh. Trên trần nóc hang động có khắc hình hoa sen, phía trên khắc hình chư thiên đang bay, hình thái lả lướt, dải áo phấp phới, giống như bay múa giữa hư không, trông rất đẹp đẽ. Trên mặt vách động có chạm trổ hình tượng của 29 vị Tổ sư Thiên trúc, từ ngài Ma ha Ca diếp đến ngài Bồ đề Đạt ma, nét khắc tinh vi, thần thái trông như sống. KHÁN LƯƠNG Chức vụ coi về lương thực của chúng tăng trong tùng lâm, dưới quyền vị Điển tọa (người phụ trách việc trông nom cơm cháo cho chúng tăng). KHÁN PHƯỜNG Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Người giữ gìn chùa viện gọi là Khán phường. Ngoài ra, vị tăng không phải là Trụ trì nhưng thay vị Trụ trị mà giữ chức vụ này, cũng gọi là Khán phường. KHÁN THOẠI NIÊM PHẬT Cũng gọi Tham cứu niệm Phật, niệm Phật công án. Tức là dùng câu “A di đà Phật” hoặc “người niệm Phật là ai” làm công án để tham cứu mà cầu khai ngộ. Đây là một loại thiền Khán thoại đầu. Vào đời Tống, ngài Đại tuệ Tông cảo chủ trương thiền Khán thoại đầu để làm pháp môn khơi mở tâm tính. Thời bấy giờ,

chủ trương Thiền Tịnh song tu cũng thịnh hành. Ngài Chân hiết Thanh liễu cũng chủ trương dùng 4 chữ A di đà Phật làm thoại KHÁN THOẠI NIÊM PHẬT

K 2441 đầu, có thể đốn ngộ kiến tính và vãng sinh, gọi là Khán thoại niệm Phật. [X. điều Nhất tâm bất loạn trong Tây phương trực chỉ Q.thượng; Tịnh độ chỉ qui tập Q.thượng; Chư gia niệm Phật tập Q.4; Thiền tổ niệm Phật tập Q.thượng]. KHÁN TRƯỚC TỨC HẠT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Dính vào cái thấy thì mù. Nghĩa là còn thấy có chỗ thấy thì sẽ bị cái thấy trói buộc, cho nên tuy nói là “khán” (xem thấy), nhưng thực ra không khác gì mù. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ ra rằng nếu còn chấp trước vào kiến giải của mình thì không tỏ ngộ được. [X. tắc 62 trong Bích nham lục]. KHANG CƯ QUỐC Tên một nước xưa ở Tây vực, do dân tộc du mục Thổ nhĩ kì kiến lập, chạy dài từ hạ lưu sông Tích nhĩ đến đồng bằng Kirgif. Cứ theo Tiền Hán thư Tây vực truyện 66, thượng,

thì nước Khang cư có 5 vị tiểu vương chia nhau cai trị 5 thành là: Thành Tô giới,(nước Sử) thành Phụ mặc(nước Cư sương nễ ca), thành Dũ nặc(nước Thạch), thành Kế(nước An)và thành Áo kiện(nước Hóa lợi tập di). Căn cứ vào đó ta có thể biết được là đến đời Hán lãnh thổ nước Khang cư đã mở rộng đến vùng Túc đặc(Sogdiana), Tháp thập hãn (Tashkend) và Hỏa tầm (Khiva) ở phía nam. Lại cứ theo Ngụy thư tây vực liệt truyện 90, thì nước Khang, nước Thiệt đều có sau nước Khang cư, cho nên, vào thời Nam Bắc triều, nước Khang cư có thể đã bị diệt vong.

Khang cư cũng là 1 trong những nơi phát xuất sớm nhất của Phật giáo Trung quốc. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 và Lương cao tăng truyện quyển 1, thì từ đời Đông Hán về sau, các vị danh tăng như: Khang tăng hội, Khang cự, Khang mạnh tường, Khang tăng khải, v.v... đã lần lượt đến Trung quốc phiên dịch kinh Phật đều là người Khang cư hoặc tổ tiên các ngài là người Khang cư. Tuy nhiên, có thể những vị danh tăng kể trên không phải là người nước Khang cư của dân tộc du mục mà là người nước Khang thuộc chủng tộc Túc đặc (Sogdiana) ở phía nam, cũng tức là nước Khang ở vùng Tán mã nhĩ can (Samarkand). Bởi vì thời bấy giờ người Tây vực thường dùng tên nước mình làm họ, cho nên dễ lẫn lộn giữa nước Khang cư và nước Khang. [X. Sử kí đại uyển liệt truyện 63; Đường thư tây vực liệt truyện 146; Đại đường tây vực kí; tiết 2 chương 3 trong Tây vực chi Phật giáo (Vũ khê Liễu đế)]. KHANG HỮU VI (1858-1927) ..... Học giả Trung quốc, người huyện Nam hải, tỉnh Quảng đông, vốn tên là Tổ di, tự Quảng hạ, Cánh sinh, hiệu Trường tố. Ông tinh thông Khổng học, mà đối với áo chỉ của Phật học ông cũng hiểu được một cách sâu sắc. Trong các trứ tác của ông thường bao hàm tư tưởng Phật học, nhất là tác phẩm "Đại đồng thư" có thể nói đã hoàn toàn thoát thai từ Thập pháp giới quán của Phật giáo. KHANG LÂM HÃN ..... Cunningham, Sir Alexander (1814-1893) NhàKhảo cổ học người nước Anh, được

đời tôn là cha đẻ của ngành khảo cổ học Ấn độ. Từ năm 1834 đến năm 1854, ông liên tiếp đào được những di tích của Ấn độ ở các khu vực Manikyala, Sarnath, Bhilsa, v.v... đồng thời bắt đầu nghiên cứu lịch sử Phật giáo. Ông viết nhiều bài nói về tòa Đại tháp KHANG LÂM HÃN

K 2442 ở Bồ đề già da (Buddha-Gayà) nơi đức Phật thành đạo, điều tra các kiến trúc Phật giáo ở Khách thập mễ nhĩ (Kashmir) và khảo chứng tuyến đường ngài Huyền trang đi Ấn độ cầu pháp. Ngoài ra, ông cũng còn tìm hiểu về các loại ngọc quí, ấn chương tiền cổ, v.v... của vùng Bắc Ấn và Trung á. Tác phẩm của ông gồm có: Ancient Geography of India, 1871; the Stùpa of Bharhut, 1879, Coins of Ancient India, 1891, TheMahàbodhi, 1892, Khảo cổ học báo cáo 24 thiên. KHANG MẠNH TƯỜNG (?-?) Nhà dịch kinh sống vào đời Đông Hán của Trung quốc. Tổ tiên của ngài là người nước Khang cư. Nhờ có trí tuệ học mà ngài nổi tiếng ở Lạc dương. Khoảng từ niên hiệu Hưng bình năm đầu đến năm Kiến an thứ 4 (194-199) đời vua Hiến đế, ngài dịch được các kinh: Xá lợi phất Ma ha mục kiền liên tứ cù 1 quyển, kinh Hưng khởi hành 2 quyển, kinh Phạm võng 2 quyển và kinh Tứ đế 1 quyển; đồng thời, dịch chung với ngài Trúc đại lực kinh Tu hành bản khởi 2 quyển và dịch chung với ngài Đàm quả kinh Trung bản khởi 2 quyển. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Khai

nguyên thích giáo lục Q.1]. KHANG PHÁP LÃNG (?-?) Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tấn, người Trung sơn (nay thuộc tỉnh Hà nam, có chỗ nói huyện Định, tỉnh Hà bắc).

Sư xuất gia từ thủa nhỏ, giữ giới rất tinh nghiêm. Sư phát nguyện sang Ấn độ chiêm bái các Phật tích, tìm kiếm các kinh điển còn sót lại, rồi mời được 4 người đồng học cùng đi, bắt đầu từ huyện Trương dịch, tỉnh Cam túc. Giữa đường gặp ngôi chùa cũ, bên trong có 2 gian nhà đã hư nát, trong mỗi gian đều có 1 người, một người tụng kinh, một người bị bệnh kiết lị, phẩn giải bừa bãi. Hai người tuy ở sát phòng nhau nhưng việc ai nấy làm, chẳng hề quan tâm giúp đỡ lẫn nhau. Vì lòng từ bi thương xót, sư Pháp lãng lưu lại mấy ngày, hết lòng chăm lo, cọ rửa tắm giặt. Đến ngày thứ 7 bỗng nghe bên trong phòng ngào ngạt mùi thơm, sư mới biết đó là thần nhân hóa hiện. Vị Hòa thượng tụng kinh khuyên 4 người không cần đi các nước xa xôi mà chỉ nên tự lực hànhđạo, chớ phí phạm thì giờ. Còn đối với sư Pháp lãng thì vị Hòa thượng đoán trước rằng sau khi đi các nước trở về sẽ trở thành vị Đại pháp sư. Sau đó, 4 người đồng hành quay trở lại, còn một mình sư tiếp tục cuộc hành trình, đi qua nhiều nước. Sau khi nghiên cứu tìm kiếm các kinh, sư lại trở về Trung sơn mở đàn truyền pháp, xiển dương giáo lí Pháp tướng, có hàng trăm người theo học. Sau khi sư thị tịch, vị đệ tử của sư là Lữ thiều tư khắc tượng sư bằng gỗ để thờ. [X. Lương cao tăng truyện Q.4]. KHANG TĂNG HỘI (?-280) ..... Vị cao tăng dịch kinh ở thời đại Tam quốc, người Giao chỉ (miền Bắc Việt nam), tổ tiên của sư gốc người nước Khang cư (nay là miền Bắc Tân cương), nhưng đời đờisống ở Ấn độ; đến đời thân phụ của sư

vì theo nghề buôn bán nên mới dời đến ở Giao chỉ. Năm sư hơn 10 tuổi, cha mẹ đều mất, cư tang xong, sư xuất gia, tu hành tinh tiến, học thông kinh, luật, luận. Sau sư theo các ngài Hàn lâm ở Nam dương, Bí nghiệp ở Dĩnh xuyên và Trần tuệ ở Cối kê, luyện tập phiên dịch kinh Phật ra chữ Hán. KHANG TĂNG HỘI

K 2443 Năm Xích ô thứ 10 (247) thời Ngô (Tam quốc), sư đến Kiến nghiệp, lập đạo tràng thờ tượng Phật, trọn ngày đốt hương lễ bái, tụng kinh, ngồi thiền và vào phố khất thực. Việc làm của sư khiến mọi người trong phố ngờ vực, bèn báo với Ngô tôn quyền, Tôn quyền cho triệu sư vào để hỏi. Nhưng sau khi nghe sư nói pháp và nhìn hình tướng uy thần của sư, Ngô tôn quyền vô cùng cảm mến, bèn xin qui y sư rồi cho xây chùa Kiến sơ để cúng dường sư làm nơi truyền đạo và dịch kinh. Phật giáo ở miền Nam Trung quốc nhờ đó mà bắt đầu hưng thịnh. Niên hiệu Thái khang năm đầu (280) sư thị tịch, thụy hiệu là "Siêu Hóa Thiền Sư". Dịch phẩm: Ngô phẩm 5 quyển, kinh Tạp thí dụ 2 quyển, kinh Lục độ tập 9 quyển (nay còn 8 quyển) và Chú giải các kinh An ban thủ ý, Pháp kính, Đạo thụ, v.v... [X. Lương cao tăng truyện Q.1; bài Tựa kinh Thập pháp cú nghĩa trong Xuất tam tạng kí tập Q.10; Nguyên Kim lăng tân chí]. KHANG TĂNG KHẢI (?-?) Phạm: Saôghavarman. Dịch âm: Tăng già bạt ma. Vị tăng dịch kinh sống vào thời đại Tam quốc, tương truyền sư là người Ấn độ, nhưng căn cứ vào họ Khang ở trước tên ta có thể

suy đoán nguồn gốc của sư có quan hệ nước Khang cư ở vùng Trung á. Vào năm Gia bình thứ 4 (252) đời Tào Ngụy, sư đến Lạc dương, trụ ở chùa Bạch mã, phiên dịch các kinh: Úc già trưởng giả 2 quyển, kinh Vô lượng thọ 2 quyển, Tứ phần tập yết ma 1

quyển, v.v... Nhưng lời dịch trong kinh Vô lượng thọ đối chiếu với văn dịch của kinh Úc già trưởng già không giống nhau, cho nên giữa các học giả cũng có người ngờ là kinh Vô lượng thọ không phải do sư dịch. Ngoài ra, trong Tục tạng kinh chữ Vạn (..) có thu kinh Vô lượng thọ Phật danh hiệu lợi ích đại nhân duyên 1 quyển, đề là Khang tăng khải đời Tào Ngụy dịch, điều này cũng khả nghi. [X. truyện Đàm kha ca la Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ quyển 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. KHANG TĂNG UYÊN (?-?) ..... Danh tăng sống vào đời Đông Tấn, tổ tiên của sư là người Tây vực, sư sinh ra ở Trường an, Trung quốc. Sư có tướng mạo khôi ngô, đoan chính, chí nghiệp cao xa, hiểu sâu lí không, thường tụng kinh Phóng quang bát nhã và Đạo hành bát nhã. Thời vua Thành đế nhà Đông Tấn, sư cùng với các vị Khang pháp sướng, Chi mẫn độ, thường đi du hóa, nhưng vì sống thanh đạm nên ít người biết đến. Sau, nhân dịp ông Ân hạo hỏi về lí sâu xa trong kinh Phật, sư bèn dùng nghĩa tính tình trong sách ở ngoài đời để giải đáp, từ đó sư mới nổi tiếng. Lại do sư có mũi cao, mắt sâu, thường bị Vương mậu ở Lang gia đùa cợt, sư nói (Đại 50, 347 thượng): “Mũi là núi của mặt,

mắt là vực của mặt, núi không cao thì chẳng thiêng, vực không sâu thì chẳng trong”, với câu nói này, người đương thời khen sư là cơ trí. Về sau, sư cất chùa trên núi Dự chương, phong cảnh rất yên tĩnh, đẹp đẽ, thường đọc kinh tiếng Phạm, thấu suốt nghĩa lí và giảng thuyết rõ ràng, nên học chúng tụ tập về rất đông. Sau, sư tịch ở chùa này. [X. Lương cao tăng truyện Q.4]. Khang Tăng Hội KHANG TĂNG UYÊN

K 2444 KHANG THÁP CƠ PHẠT NA Phạm: Kaịỉhakìvana. Pàli: Kaịỉakì-vana. Cũng gọi: Đề khang phạt cơ đạt na (Pàli: Tikaịđaki-vana) Vườn cây ở thành phố Sa kì đa (Pàli: Sàketa) tại Ấn độ. Một trong 6 đô thị lớn ở thời đại đức Phật. Cứ theo Tương ứng bộ kinh 47, thì các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên và A na luật cùng trụ ở khu vườn này. Một hôm, ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên đến thăm ngài A na luật và hỏi về phương pháp mà bậc Hữu học, Vô học cầu đạt tới thượng trí, ngài A na luật bảo nương vào pháp Tứ niệm xứ thì có thể đạt tới. Ngoài ra, theo Tăng chi bộ kinh V. 144, thì đức Thích tôn từng dạy Ngũ tưởng quán cho các tỉ khưu ở vườn cây này. KHÁNH .. I. Khánh. Loại nhạc khí của Trung quốc đời xưa, được chế tạo bằng ngọc thạch có hình dạng giống như cái dấu mũ “^”. II. Khánh. Pháp khí được làm bằng đồng để dùng trong các thời khóa niệm tụng trong các chùa viện ngày nay tại Trung quốc. Khánh mang nhiều hình dáng khác nhau như: hình mây, hình cong, hình bướm, hình hoa sen, v.v... lớn nhỏ không nhất định. Khánh cũng có nhiều loại như khánh lớn, khánh tròn, khánh nhỏ cầm ở tay, khánh biển. Khánh lớn có đường kính từ 30 đến 60 phân Tây; khánh tròn được đặt trên cái

đế đánh khi tụng niệm và lễ Phật; khánh biển làm bằng đá, có hình dáng giống như bảng mây, treo ở ngoài hành lang phương trượng, khi có khách đến thăm vị Trụ trì thì Tri khách đánh 3 tiếng để báo hiệu; khánh nhỏ cầm ở tay tục gọi là Dẫn khánh, hình dáng giống như chiếc bát nhỏ, có gắn cán cầm bằng gỗ, dùng thanh sắt nhỏ để đánh, khi lễ Phật tụng kinh đều dùng khánh này để làm nhịp từ đầu đến cuối. Khánh được sử dụng trong các chùa viện ở Nhật bản đại khái cũng giống như tại Trung quốc, riêng có chiếc khánh nhỏ cầm tay thì được gọi là Linh(cái chuông nhỏ). [X. điều Khánh trong

Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.8; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên; Trì bảo thông giám Q.trung]. KHÁNH CHIÊU (963-1017) ... .. Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tống, người huyện Tiền đường, tỉnh Chiết giang, họ Hồ, tự là Tử văn. Sư xuất gia từ thủa nhỏ ở viện Khai hóa, 13 tuổi, thụ giới Cụ túc ở chùa Khai nguyên tại Cối kê. Năm 23 tuổi, sư lễ ngài Nguyên thanh chùa Phụng tiên học giáo pháp Thiên thai suốt 17 năm. Sau khi ngài Nguyên thanh thị tịch, sư thừa kế pháp tòa của ngài. Niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004), sư đến chùa Phạm thiên giảng kinh Pháp hoa và Chỉ quán, mỗi loại hơn 100 lần, xiển dương tông phong, hưng thịnh một thời. Trước đó, các ngài Nguyên thanh, Hồng mẫn có viết "Nạn từ nhị thập điều"(Hai mươi điều vấn nạn) để đề cao tác phẩm Quang minh huyền nghĩa phát huy kí của thầy mình là ngài Ngô ân, còn ngài Tứ minh Tri lễ thì

soạn "Thích nạn phù tông kí" để bác lại. Tháng 10 năm cảnh đức thứ 3 (1006). Khánh chiêu lại cùng với sư Trí viên soạn "Biện ngoa"(biện minh điêu sai trái) để bảo vệ thuyết của ngài Ngô ân. Đến tháng 12, ngài Tri lễ lại viết "Vấn nghi" để hỏi vặn lại. Trong 7 năm ròng, 2 bên cật vấn qua lại đến 5 lần. Đây là cuộc tranh luận kéo dài giữa các KHÁNH CHIÊU

K 2445 đệ tử Sơn gia và Sơn ngoại của tông Thiên thai mà sư Khánh chiêu là người đại diện cho phái Sơn ngoại. Sư giữ giới rất tinh nghiêm, tu hành cần khổ, nghĩ sâu, nhanh trí, biện bác lưu loát, hiếm thấy ở đời. Niên hiệu Thiên hi năm đầu (1017) sư tịch, thọ 55 tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.10; Thích môn chính thống Q.5; Nhàn cư biên Q.15]. KHÁNH CHƯ (807-888) Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, thuộc pháp hệ thứ 4 dòng Thanh nguyên Hành tư, người Tân kim (Giang tây) Lư lăng, họ Trần. Năm 13 tuổi, sư theo ngài Thiệu loan xuất gia, 23 tuổi đến Tung sơn thụ giới Cụ túc và học giới luật. Về sau, sư chuyên tâm tu Thiền, làm đệ tử ngài Qui sơn Linh hựu, lãnh chức Mễ đầu(người trông nom việc thóc gạo), hết lòng phục vụ đại chúng. Sau, sư tham yết Hòa thượng Đạo ngô ở Vân nham, Đàm châu và được khế ngộ, từ đó sống trà trộn với dân chúng ở vùng Trường sa, không ai biết đến. Về sau, Tổ của tông Tào động là Thiền sư Động sơn Lương giới cho người đi tìm, lúc đó sư mới lộ diện, rồi ở tại núi Thạch sương. Lúc ngài Đao ngô (Viên trí) sắp tịch, muốn phó chúc cho sư làm người nối pháp chính thức, bèn thân hành đến núi Thạch sương thăm sư. Đến khi ngài Đạo ngô thị tịch, 500 đồ chúng của ngài vân tập về núi Thạch sương. Sư tránh họ chẳng được, nên từ đó sư bắt đầu hoằng pháp và sớm chiều

cùng với học chúng vấn đáp. Sư ở trên núi
Thạch sương trong khoảng 20 năm, học chúng của sư có người ngồi hoài không nằm, cứ sừng sững như gốc cây, người đời gọi là
"Thạch sương khô mộc chúng" (Chúng cây khô của Thạch sương). Vua Đường Hi tông nghe đạo hạnh của sư, sai sứ mang áo đỏ đến ban cho sư, sư cố từ không nhận.
Năm Quang khải thứ 4 (888) sư thị tịch, thọ 82 tuổi, 59 tuổi đạo, thụy hiệu "Phổ Hội Đại Sư".
[X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Ngũ đăng hội nguyên Q.5; Giáo ngoại biệt truyền Q.14; Thiền tông chính mạch Q.5].

KHÁNH HỈ

I. Khánh Hỉ.

Do nghe Phật pháp mà vui mừng. Tức là người niệm Phật có đầy đủ lòng tin, quyết định ngay đời này có thể trụ nơi quả vị bất thoái của chính định tụ, nhờ đó mà tràn đầy niềm vui...

(xt. Hoan Hỉ)

II. Khánh Hỉ.

Phạm:Ànanda.

Dịch âm: A nan, An nan đà.

Một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.

Kinh Đại bát nhã phần nhiều dùng tên

Khánh hỉ, chứ ít dùng tên A nan.

(xt. A Nan).

KHÁNH KHÁI

I. Khánh Khái.

Tiếng hắng dặng. Một trong 10 thứ thần lực mà Phật thị hiện sau khi giảng nói kinh Pháp hoa.

Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 10 hạ, thì khánh khái có 2 nghĩa:

1. Khánh khái sự liễu: Tiếng hắng dặng

biểu tỏ một sự việc đã hoàn thành. Sau hơn 40 năm đức Phật mới nói kinh Pháp hoa để khai quyền hiển thực, tiếng khánh khái sau thời pháp này của đức Phật là để đánh dấu một đại sự nhân duyên, hoài bão xuất thế của Ngài đã viên mãn. 2. Khánh khái phó tha: Tiếng hắng dặng KHÁNH KHÁI

K 2446 của đức Phật bày tỏ ý muốn giao phó đại pháp này (kinh Pháp hoa) lại cho các vị Bồ tát để dắt dẫn làm lợi ích cho chúng sinh đời sau. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.1]. II. Khánh Khái. Tiếng ho nhẹ gọi là khánh, tiếng ho mạnh gọi là khái. Khánh khái nghĩa là nói và cười. KHẢO TÍN LỤC Tác phẩm, 5 quyển, gồm 337 hạng mục, do ngài Cảnh diệu Huyền trí, người Nhật bản soạn, được thu vào Nhật bản Chân tông toàn thư tạp bộ. Nội dung tìm hiểu về căn cứ và lí do của những phép tắc và nghi thức được thực hành trong các chùa viện. KHÁP TẠP Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cho phân dơ, uế tạp. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ những vật vô dụng, vô giá trị. Các ngữ lục, công án của Thiền tông là những cơ pháp phương tiện nhằm mục đích dắt dẫn khai ngộ, phá trừ chấp trước mà đặt ra, cho nên nếu không biết dung thông vô ngại, mà trở lại chấp trước vào những lời nói, câu văn trong ngữ lục và công án, thì cũng giống như giữ chặt lấy phẩn uế, tạp vật, bởi thế, các bậc cổ đức trong Thiền tông thường gọi đùa ngữ lục, công án là "Kháp tạp đôi"(đống phẩn uế) vậy. Vân môn lục quyển thượng (Đại 47, 547 thượng), nói: "... Đó chỉ là kẻ ăn đờm dãi của người, chỉ ghi nhớ được một đống phẩn

uế, xuôi ngược khắp nơi, môi lừa mỏ ngựa, khoe khoang ta đây hiểu biết nhiều". [X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư tông môn vũ khố]. KHÁT ÁI Phạm:Tfwịà. Pàli: Taịhà. Tạng:Red-pa.

Dục vọng, tham dục, tính ái, ái(một trong 12 nhân duyên). Từ ngữ khát ái dụ cho tâm mong cầu thú vui yêu đương của phàm phu, giống như người khát đi tìm nước. Kinh Thiêm phẩm diệu pháp liên hoa quyển 3 (Đại 9, 154 thượng), nói: "Bậc trượng phu hiểu được nghĩa này rồi liền xuất gia tu hành, ở nơi vắng vẻ, chuyên giữ một lòng, dứt tâm khát ái thế gian, chứng được 5 thần thông". Phẩm Phương tiện thiện xảo kinh Thuyết vô cấu xưng (Đại 14, 560 hạ), nói: "Thân này như sóng nắng, từ các phiền não khát ái mà sinh". Thuyết vô cấu xưng kinh sớ quyển 3 phần đầu (Đại 38, 1039 trung), nói: "Như sóng nắng mùa xuân, xa trông như nước, những con nai bị nóng khát bức não đều chạy đến đó, chẳng phải nước mà tưởng là nước. Thân hữu lậu này từ các phiền não khát ái mà sinh, cũng lại như thế". [X. phẩm Hủy hoại kinh Hoa thủ Q.7; phẩm Nghịch thuận kinh Hoa thủ Q.8; phẩm Phương tiện kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng; Chú Duy ma cật kinh Q. 2]. (xt. Ái). KHÁT ĐỊA LA THỤ Khát địa la, Phạm,Pàli:Khadira. Cũng gọi Cát địa la, Khư đà la, Kha lê la,

Kha địa la, Khát đạt la, Khả lê la, Kiệt địa lạc ca, Khư đề la ca.

Cây không phá, cây thiềm, cây đàn tía, thuộc họ cây đậu.

Tên khoa học: Acacia catechu. Sinh sản

KHÁT ĐỊA LA THỤ

K 2447 ở vùng Orissa, Hi mã lạp sơn ở Ấn độ và ở Miến điện, v.v... Thân cây hơi cao, lá kép dáng như lông cánh chim, hoa mầu trắng hoặc vàng nhạt, hoa rụng, quả kết thành chùm, dài khoảng 3 tấc, rủ xuống như giải áo, cây rất cứng, nhựa cây có thể dùng làm thuốc A tiên (Catechu). Thuyết núi Tu di trong Phật giáo cho rằng núi thứ 5 của 7 núi vàng (Kim sơn) gọi là núi Khát địa la, vì núi này mọc nhiều cây Khát địa la nên có tên như thế. [X. kinh Đà la ni tập Q.3, Q.10; Hữu bộ tì nại da Q.3; luận Đại tì bà sa Q.173; Câu xá luận quang kí Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. KHÁT GIÀ Phạm: Kađga. I. Khát già. Cũng gọi Kiệt nga. Dịch là dao, gươm. Một trong 7 vật được dùng khi cầu nguyện đã thành tựu. Phẩm Thành tựu chư vật tướng kinh Tô tất địa yết la quyển trung (Đại 18-622 hạ), nói: "Nếu muốn thành tựu Đao pháp, thì phải dùng dao bằng thép, dài 2 khuỷu tay, rộng bằng 4 ngón út, nhẫn nhụi, mầu

xanh biếc". [X. phẩm Tất địa xuất hiện kinh Đại nhật Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36; Phạm ngữ tạp danh]. II. Khát Già. Con tê giác. Các kinh luận dùng sừng con tê giác để dụ cho Độc giác. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. (xt. Khát Già Tì Sa Noa). KHÁT GIÀ TÌ SA NOA Phạm: Khađga-viwàịa. Cũng gọi Khư già tì sa noa, Khư già bà sa, Khát già bà sa, Hát già tì sa noa. Huyền ứng âm nghĩa quyển 24 giải thích: Khát già là con tê giác; Tì sa noa là sừng, chỉ cho một cái sừng của con tê giác. "Một" là "Độc", vì thế Khát già tì sa noa được dùng để dụ cho bậc Thánh Độc giác (một mình giác ngộ, không có thầy chỉ dạy). Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 51 (Đại 13, 338 thượng), nói: "Nơi ấy không sinh không diệt, chẳng chứng chẳng tu, chẳng có chẳng không, chẳng bờ này chẳng bờ kia, chẳng tối chẳng sáng, chẳng phải phân biệt, chẳng phải không phân biệt, không thể suy lường. Đó là cảnh giới Khư già tì sa noa". [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.15; Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. KHÁT LAM BÀ Cũng gọi Khát lam ba, A la. Cứng mạnh, nơi mai phục. Là chỗ ở của loài quỉ, một cái gò to lớn, hoang vắng, rất

đáng sợ, phần nhiều Dạ xoa, La sát đều ở trong đó. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18 (Đại 54, 420 trung), nói: “Khát lam bà là nơi quỉ mai phục, không phải nghĩa chữ, mà là tên đất”.

[X. kinh Địa tạng thập luân Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.21].

KHÁT NGƯỠNG

Tưởng nhớ và kính ngưỡng một cách thiết tha, mong được trông thấy, như người

KHÁT NGƯỠNG

Cây Khát Địa La

Khát Già

K 2448 khát muốn uống nước. Trong kinh điển, từ ngữ này thường được sử dụng để miêu tả sự ngưỡng mộ đối với Phật và pháp. Kinh Úc già trưởng giả trong Trung a hàm quyển 9 (Đại 1, 479 hạ), nói: “Bấy giờ đức Thế tôn thuyết pháp cho người ấy nghe, khuyên phát tâm khát ngưỡng, thành tựu hoan hỉ”. Phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 43 thượng), nói: “Này các tỉ khưu! Khó có thể được thấy Như lai, chúng sinh nghe những lời ấy ắt sẽ sinh ý tưởng khó gặp, ôm lòng luyến mộ, khát ngưỡng đối với Phật, liền gieo căn lành”. [X. kinh Ngưu giác sa la lâm Trung a hàm Q.48; kinh Đại bát niết bàn Q.1; Cao tăng Pháp hiển truyện]. KHÁT THỤ LA THỤ Khát thụ la, Phạm:Kharjùra. Tên khoa học: Phoenix sylvestris. Cây khát thụ la, thuộc họ cây cọ, lá hình răng lược, giống như lá dừa nhưng thô và ngắn, quả to bằng đầu ngón tay và ăn rất ngon. Nhựa cây có thể dùng để nấu rượu, gọi là rượu Khát thụ la (Phạm:Kharyùrarasa). Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 5 có nêu 8 loại nước thuốc, trong đó, loại thứ 8 là nước Khát thụ la. Cũng sách đã dẫn còn chú thích (Đại 34, 478 thượng): “Quả khát thụ la giống như trái táo nhỏ, chát mà

lại ngọt, nguồn gốc từ nước Ba tư. Trung quốc cũng có loại cây này nhưng vị hơi khác; cây này mọc lẻ loi, hình dáng giống như cây cọ, quả có nhiều nước, người ở huyện Phiên ngung gọi là táo Ba tư, vị nó rất giống với vị của quả hồng khô. [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.29]. KHẮC ÂN ..... Kern, Johan Hendrik Caspar (1833-1917) Nhà Phật học và Ấn độ học người Hà lan. Ông sinh ở Java, Indonesia (cựu thuộc địa của Hà lan). Ông học tiếng Phạm với ông Weber. Từ năm 1865 trở đi, ông làm giáo sư Đại học Leiden và là Giám tu tờ tạp chí “Nghiên cứu Ấn độ”, đồng thời nghiên cứu thơ cổ Java, phiên dịch các tác phẩm Văn học cổ điển tiếng Phạm ra tiếng Hà lan. Năm 1891, ông hiệu đính và xuất bản tác phẩmJatakamàlà(Bản sinh man) và quyển Ấn độ Thiên văn học. Đầu năm 1896, ông hợp tác với ông Nam điều Văn hùng (người Nhật bản) hiệu đính và xuất bản kinh Diệu pháp liên hoa (Saddharmapuịđarìkasùtra) tiếng Phạm, sau đó ấn hành bản dịch tiếng Anh của kinh này. Ông có các tác phẩm: Lịch sử Phật giáo Ấn độ (Geschiedenis de van hetBuddhisme in Indi, 1881-1883, Manual of Indian Buddhism. KHẮC CẦN (1063-1135) Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Sùng ninh, Tứ xuyên, họ Lạc, tự là Vô trước.

Thủa nhỏ, sư y vào ngài Tự tỉnh xuất gia ở viện Diệu tịch, sau khi thụ giới Cụ túc, sư theo ngài Viên minh ở thành đô học tập kinh luận. Về sau, sư đến núi Ngũ tổ tham yết ngài Pháp diễn và được ấn chứng. Sư nổi tiếng ngang hàng với Cây Khát Thụ La các vị

Phật giám KHẮC CẦN

K 2449 Tuệ cần và Phật nhãn Thanh viễn, được người đời khen ngợi là 3 bậc kiệt xuất trong chốn tùng lâm đương thời. Đầu năm Chính hòa, sư đến Kinh châu, danh sĩ đương thời là ông Trương vô tận đến yết kiến, cùng sư đàm luận về yếu chỉ Hoa nghiêm và Thiền, sư lại nhận lời mời của quan Thứ sử Lễ châu đến trụ trì Thiền viện Linh tuyền ở Giáp sơn. Bấy giờ quan Khu mật là ông Đặng tử thường tâu xin vua ban cho sư áo đỏ và hiệu Phật Quả Thiền Sư. Cuối năm Chính hòa, sư vâng chiếu đến Tưởng sơn, Kim lăng, hoằng dương tông phong. Sau, sư trụ tại Kim sơn, được vua Cao tông ban hiệu Viên Ngộ, từ đó, người đời gọi sư là Viên ngộ Khắc cần. Sau, sư trở về chùa Viên giác ở Thành đô. Năm Thiệu hưng thứ 5, sư tịch, thọ 73 tuổi, thụy hiệu là Chân Giác Thiền Sư. Đệ tử ưu tú của sư có các vị Đại tuệ Tông cảo, Hổ khưu Thiệu long, v.v... là những bậc long tượng trong Thiền lâm. Sư có các tác phẩm: Bích nham lục 10 quyển, Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục 20 quyển. [X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư niên phổ; Tăng bảo chính tục truyện Q.4; Gia thái phổ đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.19;

Phật tổ thống kỉ Q.46; Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tục truyền đăng lục Q.25]. KHẮC CHU NHÂN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người khắc thuyền, từ ngữ này có xuất xứ từ câu chuyện "Khắc chu cầu kiếm" (Khắc thuyền tìm gươm) trong thiên "Sát Kim" của Lã thị xuân thu: Có người đi thuyền vô ý đánh rơi thanh gươm xuống sông, anh ta vội khắc lên man thuyền để đánh dấu chỗ gươm rơi. Khi thuyền cập bến, đậu lại, anh ta liền theo dấu ấy lặn xuống tìm gươm, mà không biết rằng thuyền đã đi đến nơi khác rồi và gươm không thể đi theo thuyền. Kết quả uổng công vô ích, còn bị người đời chê cười là ngu ngốc. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người học mê vọng, chấp trước, đối với cơ pháp của thầy không biết dung thông tự tại. [X. Hoè an quốc ngữ Q.5]. KHẮC CHUNG Ấn định thời hạn để chứng quả. Khắc là nhất định, kì hạn, Chung là cuối cùng. Do nhân mà nhất định được quả, là khắc; quả là việc cuối cùng, là Chung. Tóm lại, nhờ nhân tu tập không ngừng nên cuối cùng nhất định sẽ chứng quả, gọi là Khắc chung. Ngoài ra, còn các từ đồng nghĩa với từ Khắc chung như: Khắc quả, khắc chứng, khắc thánh, khắc thực, v.v... [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh âm nghĩa Q. thượng. Tông viên kí Q.3]. KHẮC GIA CHI TỬ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Người con có thể thừa kế nghiệp cha.

Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho người đệ tử có khả năng giữ gìn giáo pháp của thầy.

Tắc 6 trong Thung dung lục (Đại 48, 231 thượng), nói:

Khắc Cần

KHẮC GIA CHI TỬ

K 2450 "Thuốc để chữa bệnh, trông vào tiên Thánh Bệnh cần điều trị, biết nhờ ai đây? Đầu bạc đầu xanh chừ nhờ con nối dõi Có nói không nói chừ cơ pháp tuyệt dòng". KHẮC KÌ THỦ CHỨNG Hạn định kì gian tu hành để chứng quả. Cứ theo kinh Viên giác,

nếu muốn tu hành mau có kết quả, thì phải kiến lập đạo tràng ở nơi vắng lặng, đặt ra kì hạn ở trong đó tịnh tu. Nếu kì hạn dài thì 120 ngày, kì hạn vừa 100 ngày và kì hạn ngắn 80 ngày. KHẮC LÊ KHẢ TÚC Tạng: Khri- gtsug lde- brtsan. Cũng gọi Khả lê khả túc, Lai ba thiệm (Tạng:Ral-pa-can), Nhiệt ba trung. Vua nước Tây tạng, ở ngôi từ năm 815 đến 836 (có thuyết nói 838), một vị vua văn võ kiêm toàn, có công mở mang lãnh thổ và cùng với Khí tông lộng tán, Khất lật song đề tán là 3 vị vua hộ trì Phật giáo mạnh nhất ở Tây tạng. Những thành tựu về mặt lịch sử văn hóa Tây tạng thời đó là nhờ nhà vua đã biết ứng dụng phép đo lường của Ấn độ, bắt chước chế độ Sử quan của triều Đường Trung quốc để biên soạn lịch sử đương thời. Ông tận lực chấn hưng Phật giáo, thành tích bất hủ của ông là việc phiên dịch kinh điển và thống nhất giáo nghĩa của Phật giáo, hơn phân nửa của Đại tạng kinh Tây tạng(hoàn thành vào khoảng thế kỉ XIV) đã được dịch vào thời kì này. Ngoài ra, nhà vua còn muốn thuần túy hóa các loại giáo nghĩa Phật giáo được truyền vào Tây tạng và tăng cường chính sách bảo

hộ Phật giáo, nhưng không thực hiện được vì bị thế lực truyền thống của Bổng giáo hạn chế. Về sau, vua bị Lãng đạt ma (Tạng: Glaídar-ma) ám sát để cướp ngôi. KHẮC PHÙ LIÊU GIẢN ..... Bài kệ tụng của Thiền sư Khắc phù đời Đường nói về "Tứ liệu giản" của ngài Lâm tế Nghĩa huyền. Ngài Khắc phù là người Trác châu (Cố an, Hồ bắc), bình thường thích mặc áo giấy, cho nên người đời gọi là Chỉ y đạo giả(ông đạo áo giấy), Chỉ y hòa thượng. Sau, sư nhờ tham cứu Tứ liệu giản của ngài Lâm tế Nghĩa huyền mà được tỉnh ngộ. Tứ liệu giản là 4 tiêu chuẩn do ngài Lâm tế Nghĩa huyền đề ra để tiếp dắt người học. Đó là: Đoạt người chẳng đoạt cảnh, Đoạt cảnh chẳng đoạt người; Người cảnh đều đoạt cả; Người cảnh đều chẳng đoạt. Những bài kệ tụng của ngài Khắc phù được nghi chép đầy đủ trong Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục 148, 140 thượng) là: "Đoạt người chẳng đoạt cảnh: Duyên tự mắc sai lầm Toan mong cầu huyền chỉ Nghĩ lại đáng trách mà! Li châu dù xán lạn Cung quế bóng phôi pha Nhìn nhau không gì khác Đều vướng trong võng la (lưới). Đoạt cảnh chẳng đoạt người: Tìm lời chân ở đâu? Hỏi Thiền, Thiền là vọng Xét lí, lí không gần

Mặt trời soi bóng lạnh
Núi thẳm mầu thanh tân
Lí huyền dù hiểu được
Cũng chỉ mắt vương trần (vương bụi).
Người cảnh đều đoạt cả:
Xưa nay việc phải làm
Bất luận Phật hay Tổ
Nói chi Thánh với phàm
KHẮC LÊ KHẢ TÚC
K
2451
Toan đọ cùng kiếm khách
Lại gặp kẻ chẳng kham
Tiến tới cầu diệu ngộ

Chặt đứt bậc siêu phàm.
Người cảnh đều chẳng đoạt:
Suy nghĩ ý không cùng
Chủ khách nói chẳng khác
Hỏi đáp lí đều dung
Dẫm nát đầm trăng lặng
Mở bung khoảng trời trong
Nếu không thành diệu dụng
Chìm đắm mãi không thôi.
(xt. Tứ Liệu Giản).
KHẮC TÂN XUẤT VIÊN
.....
Khắc tân ra khỏi viện.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về việc thiền sư Hưng hóa Tồn tưởng thuộc tông Lâm tế đời Đường dùng cơ pháp linh hoạt tiếp dẫn đệ tử là Khắc tân.
Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục 148, 139 thượng), nói: “Ngài Hưng hóa bảo Duy na Khắc tân rằng:
-Không bao lâu nữa, ông sẽ là bậc đạo sư.
Sư Khắc tân thưa:
-Con chẳng vào đoàn thể ấy đâu.
Ngài Hưng hóa hỏi:
-Ông hiểu mà chẳng vào hay không hiểu mà chẳng vào?
Sư Khắc tân hỏi lại:
-Đều không cho sao?
Ngài Hưng hóa liền đánh và nói:
-Duy na Khắc tân, pháp chiến bị thua
rồi, phải bị phạt tiền thiết trai. Hôm sau, ngài Hưng hóa lên Tăng đường đánh kiền chùy bảo đại chúng rằng: Duy na Khắc tân pháp chiến bị thua rồi, phạt tiền 5 quan để thiết trai cúng dường chư tăng, nhưng vẫn phải ra khỏi Thiền viện”. KHẮC THỨC Khắc là chắc chắn, tất nhiên; Thức là ghi chép. Nghĩa là khi Thiên thần ghi chép những việc thiện, ác mà người ta đã làm thì chắc chắn một mảy may cũng không sai sót. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 276 trung) nói: “Thiên thần khắc thức, phân biệt rõ tên tuổi và quê quán”. KHẮC THỰC THÔNG LUẬN Cũng gọi: Cứ thực thông luận. Đối lại: Cứ thắng vi luận. Căn cứ vào sự thực của vấn đề để thảo luận. Khi so sánh 2 vấn đề, nếu chỉ nêu lên cái ưu điểm của một vấn đề để bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Còn nếu chọn lấy một điểm chung giữa 2 vấn đề để bàn, thì gọi là Khắc thực thông luận. Chẳng hạn như nước A là nước nông nghiệp, nước B là nước công nghiệp; khi so sánh 2 nước này, nếu chỉ nêu lên cái đặc điểm của mỗi bên mà bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Còn nếu chọn lấy một lợi điểm chung của nông nghiệp và công nghiệp để bàn, thì gọi là

Khắc thực thông luận. (xt. Cứ Thắng Vi Luận). KHẮC TƯ NHĨ THIÊN PHẬT ĐỘNG Quần thể động đá ở sườn núi trên bờ bắc sông Mộc trát, phía đông nam trấn Khắc tư nhĩ, huyện Bái thành, tỉnh Tân cương, Trung quốc. Quần thể hang động này được

đục mở vào thời Nam Bắc triều đến cuối đời Đường (khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ IX), có tất cả 236 hang động, địa thế quanh co, chạy dài tới 2 cây số, qui mô to lớn, chỉ đứng sau động Đôn hoàng mà thôi. Bái thành là đất cũ của nước Cưu tư đời xưa, vì thế quần KHẮC TƯ NHĨ THIÊN PHẬT ĐỘNG

K 2452 thể hang động này cũng được gọi là Cưu tư thiên Phật động (Động Nghìn Phật ở nước Cưu tư). Những hang động chủ yếu gồm có hang lễ bái, giảng đường tăng đường. Nội dung đề tài điêu khắc thuộc nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa, sùng bái Phật Thích ca mâu ni và Phật Di lặc, phong cách ít nhiều chịu ảnh hưởng nghệ thuật hang động Ba mễ dương; thời kì cuối thì chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Phật giáo Đại thừa, đồng thời, hấp thu thành phần nghệ thuật hang động Đôn hoàng mà xuất hiện đề tài Thiên Phật(Nghìn Phật), Nhất Phật nhị Bồ tát(tượng Tam tôn), v.v... Về bố cục của quần thể hang động này, ở giữa tạc một cột đá hình vuông, chia hang động làm hai gian trước sau, trên mặt vách 2 bên gian trước vẽ hình đức Phật thuyết pháp, vách chính đắp khám Phật ngồi hoặc tượng Phật đứng, trên nóc động thì vẽ sự tích bản sinh của đức Phật, gian sau vẽ hoặc đắp tượng Phật nhập Niết bàn hoặc những tích truyện về đức Phật và tượng những người cúng dường. Thời gần đây, quần thể hang động này đã bị cướp phá rất nhiều và phần lớn các pho tượng, bích họa được đưa ra nước ngoài, những vách hang bị đập phá, không một bức ào còn nguyên vẹn, thật là một tai nạn lớn đối với nghệ thuật khắc đá. KHẨN BA CA QUẢ Khẩn ba ca, Phạm: Kimpaka. Cũng gọi Chân ba ca quả. Tên khoa học: Trichosanthes palmata. Một loại quả có

chất độc, thân thảo, thuộc họ bầu. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41 nói rằng loại quả này rất đẹp, ai trông thấy cũng thích, nhưng nếu người nào đụng vào nó thì phải chết, vì thế nó được dùng để dụ cho chất độc. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 29 thì bảo loại quả này mọc ở bãi biển, ăn vào thì bị say trong 7 ngày. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; Huyền ứng âm nghĩa Q.11]. KHẨN NA LA Phạm: Kiônara. Pàli: Kinnara. Cũng gọi: Khẩn nại lạc, Khẩn noa la, Khẩn đảm lộ, Chân đà la. Dịch ý: Ca thần, Ca nhạc thần, Âm nhạc thần, Nghi thần, Nghi nhân, Nhân phi nhân. Vốn là vị thần trong thần thoại Ấn độ, sau được Phật giáo thu dụng và xếp vào bộ thứ 7 trong 8 bộ chúng. Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 2, thì hình dáng vị thần này giống như người, nhưng trên đỉnh đầu có một cái sừng, khiến người thấy sinh nghi. Trong tiếng Phạm, chữ “Kim” có nghĩa là nghi vấn, “nara” nghĩa là người, vì thế Quả Khẩn Ba Ca KHẨN NA LA Bích họa ở động Thiên Phật ở Khắc tư nhĩ

K 2453 Kiônasa được dịch là Nghi nhân, Nghi thần. Vị thần này có âm thanh hay và ca múa giỏi. Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 5, thì vị thần này là Nhạc thần chấp pháp của Thiên đế. Trong các kinh Đại thừa, tên của vị thần này thường được nói đến trong số thính chúng nghe Phật nói pháp. Trong Mật giáo, vị thần này là quyến thuộc của Câu tì la. Trong bức tranh Mạn đồ la do ngài Thiện vô úy truyền thì vị thần được đặt ở lớp thứ 3 phía bắc. Còn trong Hiện đồ mạn đồ la thì Ngài được đặt ở phía bắc Kim

cương bộ ngoài; phía bắc chúng Ma hầu la già có 2 vị Khẩn na la, thân mầu da người, một vị trên 2 bắp vế đặt cái trống nằm ngang, còn vị kia thì phía trước có để 2 cái trống đứng, cả 2 vị đều trong tư thế đang đánh trống. Ngoài ra, tùy theo các cơ loại, bồ tát Quan thế âm thường thị hiện 32 ứng thân để cứu độ chúng sinh, trong đó, ứng thân thứ 29 là Khẩn na la. Nghĩa là nếu Khẩn na la muốn trút bỏ được thân Khẩn na la, thì bồ tát Quan thế âm liền ứng hiện thân Khẩn na la ở trước để thuyết pháp cho nghe, khiến thành tựu nguyện vọng. [X. kinh Đại thụ khẩn na la vương sở vấn Q.1; luận Đại trí độ Q.17; Chú Duy ma cật kinh Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11]. KHẤT LẬT SONG ĐỀ TÁN (742-797) Phạm: Khri-sroí lde-btsan. Cũng gọi Khất lê tô lung lạp tán, Xích tùng đức tán.

Vua nước Tây tạng, con của công chúa Kim thành (người Hán), người đã đặt nền tảng cho thời đại toàn thịnh của Thổ phồn. Ông lên ngôi năm 13 tuổi, Tể tướng Mã tương (Phạm: Ma-shaí), vốn theo Bổng giáo (tông giáo truyền thống của dân Tây tạng) và có ác cảm đối với Phật giáo từ lâu. Do đó, nhân vua còn nhỏ dại, Mã tương thừa cơ phá hủy Phật giáo, xua đuổi tăng chúng, đốt hết kinh tượng biến Đại điện thờ Phật Thích ca ở thủ đô Lha-sa thành lò sát sinh! Khi vua lớn khôn, hết lòng phục hưng Phật giáo, trở thành 1 trong 3 vua hộ pháp vĩ đại của lịch sử Phật giáo Tây tạng. Ông được tôn là Hóa thân của bồ tát Văn thù. Khi ngài Liên hoa giới (Phạm: Kamalazìla) từ Ấn độ đến Tây tạng truyền đạo vua đã đóng vai trò quan trọng trong công cuộc thiết lập cơ sở của Mật giáo Ấn độ tại Tây tạng. [X. Cựu đường thư Q.146; Tân đường thư Q.141; Tây tạng vương thống kí]. KHẤT NHÃN BÀ LA MÔN Tên người Bà la môn đã xin con mắt của một vị Bồ tát. Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 6, kinh Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện, kinh Phúc cái chính hạnh sở tập quyển 7, kinh Bản Khẩn Na La (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) Khất Lật Song Đề Tán KHẤT NHÃN BÀ LA MÔN

K 2454 sinh (tiếngPàli) và luận Bản sinh man (tiếng Phạm), thì đời quá khứ, khi còn ở nhân vị tu hành, đức Phật là Đại vương Tu đề la ở thành Phú ca la bạt (Phạm:Puwkaràvatì) thuộc Bắc Ấn độ, đã bố thí đôi mắt cho người Bà la môn mù theo lời khẩn cầu của ông ta; Bà la môn mù ở thành Xá vệ này tức là Khất nhãn bà la môn. Ngoài ra, theo luận Đại trí độ quyển 12, thì ngài Xá lợi phất khi thực hành đạo Bồ tát trong 60 kiếp, muốn tu hạnh Bố thí ba la mật, lúc đó có người đến xin mắt, ban đầu Ngài ngần ngại không cho, người ấy năn nỉ, Ngài mới móc 1 con mắt để cho, người ấy ngửi mắt, chê hôi rồi ném xuống đất và lấy chân chà lên, Ngài liền tự nghĩ lũ người như thế không thể độ được, chi bằng ta tự tu để sớm thoát khỏi sinh tử. Nghĩ như thế rồi, ngài Xá lợi phất đang từ đạo Bồ tát rơi xuống hạnh Tiểu thừa. [X. kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên; kinh Soạn tập bách duyên Q.4; kinh Lục độ tập Q.4; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q. hạ phần đầu]. KHẤT SÁI ..... Cũng gọi Khất xoa, Cát xoa, Sát, Sai, Đồ, La, Củ. Chữ Tất đàm (Kwa). Một trong 50 tự môn (chữ cái), 1 trong 42 tự môn Tất đàm. Kinh Đại phẩm Bát nhã quyển 5, giải thích chữ Phạm:Kwaya(dịch âm: Khất xoa da, dịch ý: Tận) nghĩa là “Chư pháp tận bất khả đắc” (các pháp hết chẳng thể được). Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 4

và kinh Đại phương quảng quyển 4, giải nghĩa Khất sái là Nhẫn (Phạm:Kwànti). Kinh Xuất sinh vô biên môn đà la ni giải thích Khất sái là Sát na (Phạm:Kwaịika), Vô tận (Phạm: Akwaya). Cho nên, khi nghe âmKwathì liên tưởng ngay đến cả 3 âm: Kwàịti, Kwaịika và Kwaya. Phẩm Tự mẫu của kinh Văn thù vấn thì bảo: Khi đọc chữ Khất sái thành 1 âm thì có nghĩa là tất cả văn tự rốt ráo không có lời nói, âm thanh. Đây là giải thích lại nghĩa chữ Phạm:Akwara(âm Hán: Ác xoa la). [X. phẩm Thích tự mẫu kinh Kim cương đính; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; luận Đại trí độ Q.48; Tất đàm tự kí]. KHẤT SĨ ..... Phạm: Bhikwu. Chỉ cho tỉ khưu. Các tỉ khưu không mưu sinh bằng bất cứ nghề nghiệp gì, mà chỉ đi xin ăn để duy trì sắc thân, sống cuộc đời thanh tịnh, cho nên gọi là Khất sĩ. [X. luận Đại trí độ Q.3; Chú duy ma cật kinh Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. (xt. Tỉ Khưu). KHẤT THỰC ... .. Phạm:Paiịđapàtika. Pàli: Piịđapàta. Cũng gọi Đoàn đọa, Phần vệ, Thác bát, Hành khất. Hành nghi của tăng sĩ Ấn độ, đi xin thức ăn của mọi người để nuôi dưỡng sắc thân, là 1 trong 12 hạnh đầu đà. Khất thực vốn có 2 ý nghĩa: 1. Tự lợi: Dứt bỏ tất cả các việc thế tục, làm phương tiện tu đạo. 2. Lợi tha: Tạo cơ hội cho chúng sinh

gieo nhân phúc đức. Khất thực thuộc về chính mệnh của tăng sĩ, nếu tự kinh doanh, buôn bán để mưu sinh là tà mệnh. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 và Tì ni thảo yếu quyển 6 thì khi vào thành khất thực, phải đi sát bên lề đường, tay trái cầm bình bát, theo thứ tự khất thực, cốt để duy trì mệnh sống, tâm không tham đắm, cho nên khi được thức ăn không mừng, KHẤT THỰC

K 2455 không được cũng không lo, chỉ lấy việc trừ bệnh đói, nuôi dưỡng khí lực làm chính. Lại theo kinh Pháp tập quyển 1, thì việc đức Như lai đi khất thực có 3 nghĩa: 1. Không tham đắm vị ngon: Ngon, dở đều bình đẳng. 2. Để phá trừ ngã mạn: không phân biệt nhà giàu, nghèo. 3. Từ bi bình đẳng: Làm lợi ích lớn cho chúng sinh. Tỉ khưu Ca lưu đà di có sắc mặt đen thui vào thành khất thực lúc gần tối, trời mưa gió sấm chớp, khi ấy có người đàn bà đang mang thai, trông thấy Ca lưu đà di tưởng lầm là quỉ, bà ta sợ hãi quá đến nỗi bị sẩy thai. Vì việc này mà đức Phật liền chế giới cấm khất thực sau giờ Ngọ. Theo kinh Bảo vũ quyển 8, thì Bồ tát đi khất thực là để thành tựu 10 pháp: 1. Nhiếp thụ chư hữu tình: Bồ tát thấy tất cả loài hữu tình chịu các nổi khổ não, tuy có thể thành tựu chút ít thiện căn, nhưng thời gian thực hành chẳng được bao lâu. Vì muốn thu nhiếp và làm lợi ích cho các hữu tình nên Bồ tát đi khất thực. 2. Thứ tự: Khi vào thành ấp, làng xóm, giữ gìn chính niệm, đầy đủ uy nghi, các căn tĩnh lặng, theo thứ tự khất thực, không bỏ nhà nghèo để đến nhà giầu (chỉ trừ các nhà hung ác và chỗ ở của các ngoại đạo). 3. Bất bì yếm(mỏi mệt, nhàm chán): Bồ tát khi theo thứ tự đi khất thực không sinh tâm nhàm chán, xa lìa, cũng không mỏi mệt, đối với các hữu tình, không có tâm thương, ghét.

4. Tri túc(biết đủ): Vì không mỏi mệt nhàm chán nên biết đủ. 5. Phân bố: Sau khi được thức ăn, dù ngon dù dở đều phải nhận lấy, rồi trở về chỗ mình ở, trước dâng lên cúng dường tượng đức Như lai hoặc trước tháp Xá lợi, rồi chia thức ăn mình xin được làm 4 phần, 3 phần thí cho những người đồng tu, những người nghèo cùng và những chúng sinh trong đường ác, phần còn lại thì mình ăn. 6. Bất đàm thị: Bồ tát tuy ăn nhưng đối

với việc ăn không tham đắm, không nhiễm trước. 7. Tri lượng: Ăn cốt để sống, nếu ăn ít quá, thể lực suy yếu, sẽ ảnh hưởng đến việc tu trì, còn nếu ăn quá no thì dễ tăng trưởng sự ngủ nghỉ. 8. Thiện phẩm hiện tiền: Bồ tát ăn uống đúng như pháp, có thể làm cho các thiện căn hiện tiền thêm lớn. 9. Thiện căn viên mãn: Bồ tát siêng năng tu tập, không biếng nhác, nên được tư lương bồ đề viên mãn. 10. Li ngã chấp: Nhờ tất cả những thiện phẩm, thiện căn ấy mà thành tựu được thất bồ đề phần, xa lìa ngã chấp, có thể bỏ nhục thân bố thí cho hữu tình. Từ xưa, Trung quốc gọi khất thực là Thác bát, khi thác bát, phải lưu tâm đến uy nghi, chú ý đến đạo; nếu không có đạo tâm mà chỉ có hình thức thì chẳng khác gì những kẻ ăn xin tầm thường. Cứ theo luận Hiển dương thánh giáo, thì tỉ khưu khi đi khất thực có 5 chỗ không nên đến để tránh sự hiềm nghi. Đó là: 1. Nhà hát xướng: Nhà hát là chỗ vui chơi náo nhiệt, làm tán loạn tâm thiền định. 2. Nhà bán dâm: Mọi sinh hoạt ở đây

đều không trong sạch, tiếng tăm không tốt, nhân duyên sắc dục là gốc của sự chướng đạo. 3. Nhà bán rượu: Rượu là nguyên nhân sinh ra lỗi lầm và tội ác. 4. Cung vua: Chỗ ở của quyền quí, chỗ nghiêm cấm mọi quan hệ, vì thế không nên đến. 5. Nhà Chiên đà la: Nhà đồ tể, nơi đây tâm sát sinh rất mạnh, não hại chúng sinh, nếu người trông thấy thì tổn thương lòng từ bi, hư hoại căn lành, vì thế không nên đến. KHẤT THỰC

K

2456

[X. kinh Trung a hàm Q.4; kinh Thập bát ngưu dác sa la lâm; Ngũ phần luật Q.27; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 3 đoạn 2; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4; Thích thị yếu lãm Q.thượng].

KHẤT THỰC THẬP LỢI

.....

Khất thực có 10 điều lợi ích:

1. Thức ăn xin được dùng để nuôi thân mệnh.

2. Khi chúng sinh cho thức ăn, thì phải làm cho họ an trú nơi Tam bảo, rồi sau mới ăn.

3. Nếu có người cho thức ăn, thì phải khuyên họ tinh tấn tu tập hạnh bố thí, rồi sau mới ăn.

4. Thuận theo giáo hạnh của đức Phật.

5. Ăn uống giản dị.

6. Phá trừ kiêu mạn.

7. Chiêu cảm thiện căn Vô kiến đính tướng trong 32 tướng của Phật.

8. Thấy tỉ khưu đi khất thực, những người tu các thiện pháp khác cũng làm theo.

9. Không quan hệ với nam nữ, lớn nhỏ.

10. Khất thực phải theo thứ tự, có tâm bình đẳng đối với chúng sinh.

[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.16; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q. hạ phần 3].

KHẤT THỰC TỨ PHẦN

.....
Thức ăn xin được đem chia làm 4 phần.
Cứ theo kinh Bảo vân quyển 8, thì đức
Phật chế pháp khất thực một ngày chỉ giới
hạn trong 7 nhà và khi xin được thức ăn phải chia làm 4 phần như sau: 1. Một phần cúng dường những người đồng tu tịnh hạnh: Mỗi khi đi khất thực, tất phải có người ở lại trông nom phòng xá, hoặc có những người già cả bệnh hoạn không thể đi khất thực, khi tỉ khưu đi xin đượcthức ăn trở về, phải dành một phần cho các vị ấy, khiến họ no đủ và được yên tâm tu đạo. 2. Một phần cho những người nghèo khổ: Khi xin được thức ăn, gặp người nghèo khổ đến xin, tỉ khưu phải khởi tâm thương xót, chia cho họ một phần, rồi khuyên họ làm lành. 3. Một phần cho các quỉ thần: Để một phần thức ăn xin được vào cái chén hoặc đĩa sạch, đợi đến chiều tối, thắp hương, tụng chú cầu nguyện, rồi bố thí cho tất cả quỉ thần, khiến họ no đủ, ra khỏi các đường khổ não và đều được giải thoát. 4. Một phần để mình ăn: Tỉ khưu đi khất thực, trừ 3 phần nói trên, chỉ để lại một phần mình ăn. Ăn rồi, chuyên tâm tu đạo, để khỏi luống phí của tín thí. KHẤT VŨ ..... Cũng gọi Kí vũ, Thỉnh vũ, Đảo vũ. Cầu mưa. Khi hạn hán lâu ngày, người xưa thường tổ chức lễ cầu mưa. Nghi thức này bắt nguồn từ kinh Hải long vương của Phật giáo. Tại Trung quốc và Nhật bản lại còn thêm các nghi thức cầu mưa theo tín ngưỡng dân gian như: Sắp hàng, nhảy múa, v.v..., nhưng vẫn lấy việc tụng kinh (hoặc trì chú)và tu pháp để cầu nguyện là chính. Người cầu mưa nếu là tỉ khưu thì phải đầy đủ luật nghi, nếu là cư sĩ thì phải

thụ 8 giới. Khi tu pháp , chỉ được ăn cơm với sữa và phó mát, hàng ngày phải tắm gội bằng nước thơm, mặc áo mới mầu xanh sạch sẽ; ở mặt tây đàn đặt một tòa ngồi cũng được làm bằng vật mầu xanh. Trên bàn để kinh Đại vân, 2 người, 3 người cho đến 7 người thay phiên nhau đọc tụng, tiếng tụng kinh không được gián đoạn. Phép cầu mưa đã được thực hành sớm nhất ở Ấn độ. Ở Trung quốc thì từ đời KHẤT VŨ

K 2457 Hoàng đế trở về sau mới có nghi thức cầu mưa. Như thời Hoàng đế có Xích tương tử làm thầy Khất vũ, thời Thần nông có Xích tùng tử, thời Hán có sa môn Trúc đàm cái tụng kinh Hải long vương cầu mưa; thời Tấn, có lần vùng Tầm dương nắng hạn, pháp sư Tuệ viễn cũng tụng kinh Hải long vương cầu mưa, chỉ trong chốc lát liền có trận mưa to. Khoảng năm Trinh quán đời Đường xẩy ra đại hạn, chùa Ngọc tuyền hết nước, sa môn Không tạng cầu mưa, nước từ suối vọt lên, mưa cũng trút xuống tràn đầy. Nhật bản, Cao li, Việt nam, v.v... cũng có tục cầu mưa. [X. kinh Đại vân luân thỉnh vũ; phẩm Thỉnh vũ trong kinh Đại phương đẳng đại vân; kinh Hải long vương]. KHẤU BĂNG CỔ PHẬT (844-928) Cũng gọi Khấu băng tảo tiên. Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Lương thời Ngũ đại, người huyện Tân phong, tỉnh Phúc kiến, họ Ông. Thân mẫu sư có lần nằm mộng thấy một vị tỉ khưu, sắc diện rực rỡ, chống tích trượng đến xin tá túc. Năm Hội xương thứ 4 (844), lúc sinh ra sư, sương thơm tỏa khắp phòng, suốt ngày không tan. Năm 13 tuổi, sư theo ngài Hạnh toàn ở chùa Hưng phúc núi Ô sơn xin xuất gia. Năm Hàm thông thứ 6 (865), sư thụ giới Cụ túc. Sau, sư đến tham yết ngài Tuyết phong Nghĩa tồn. Về sau, sư ở

núi Nga hồ, tỉnh Giang tây, rồi lại về núi Ôn lãnh dựng am tranh để tu, thường có 2 con hổ hầu 2 bên. Mùa hạ sư mặc áo giấy, mùa đông thì phá băng để tắm gội, cho nên người đời gọi sư là Khấu băng cổ Phật(Phật cổ phá băng). Năm Thiên thành thứ 3 (928) đời Hậu Đường, sư nhận lời thỉnh của Mân vương vào cung, ở được 10 ngày sư viện cớ bệnh xin trở về Cổ sơn. Tháng 12 năm Thiên thành thứ 3 sư tịch, thọ 64 tuổi, được vua ban thụy hiệu Diệu Ứng Pháp Uy Từ Tế Thiền Sư. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.4 (Hư vân); Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.thượng]. KHẤU ĐỘC LÂU TRI SINH XỨ Gõ đầu lâu biết được nơi vãng sinh. Thời đức Phật còn tại thế, có ngoại đạo Kì vực gõ đầu lâu nghe tiếng phát ra có thể đoán biết chỗ người ấy vãng sinh, thậm chí biết họ là nam hay nữ, vì bệnh tật gì mà chết và các sự tích lúc còn sống. Luật Ngũ phần quyển 20 (Đại 22, 134 thượng), nói: “Kì vực phân biệt âm thanh rất giỏi, đức Phật đưa ông ta đến nghĩa địa, chỉ 5 cái đầu lâu của 5 người rồi bảo Kì vực gõ; gõ xong Kì vực bạch Phật: Người thứ nhất sinh địa ngục, người thứ 2 sinh súc sinh, người thứ 3 sinh ngã quỉ, người thứ 4 sinh cõi người, người thứ 5 sinh cõi trời. Đức Phật bảo Kì vực: Hay thay! Đều đúng như ông nói. Đức Phật lại chỉ một đầu lâu khác, Kì vực gõ 3 lần mà chẳng biết chỗ sinh đến, liền bạch Phật: Con không biết

chỗ vãng sinh của người này! Đức Phật bảo
Kì vực: Ông không biết được đâu. Vì sao?
Vì đây là đầu lâu của bậc A la hán, không có chỗ sinh đến”.
Ngoài ra, phẩm Thanh văn của kinh
Tăng nhất a hàm quyển 20 cũng ghi chép giống như vậy, chỉ khác là ngoại đạo tên là Lộc đầu phạm chí.
[X. Ma ha Khấu Băng Cổ Phật chỉ quán Q.7 hạ].
KHẤU ĐỘC LÂU TRI SINH XỨ
K 2458 KHẨU AN LẠC HẠNH Miệng không nói lỗi của người và của kinh điển. Là 1 trong 4 hạnh an lạc. Phẩm An lạc hạnh kinh Pháp hoa (Đại 9, 37 hạ), nói: “Văn thù sư lợi! Sau khi Như lai diệt độ, trong thời mạt pháp muốn nói kinh này, nên trụ nơi hạnh an lạc, không nên nói lỗi của người và của kinh điển”. (xt. Tứ An Lạc Hạnh). KHẨU ĐẦU THIỀN ..... Cũng gọi Khẩu đầu tam muội. Thiền nói ở đầu môi, chót lưỡi, chứ không có công phu tu trì chân thực để thâm nhập Lí Thiền. Trong Thái căn đàm có câu: “Chỉ giảng nói suông về Thiền, mà không tu luyện thực sự là Khẩu đầu thiền”. [X. điều Thị chúng trong Thiền quan sách tấn của Thiền sư Hoàng ba Hi vận ở Quân châu]. KHẨU LUÂN Cũng gọi Giáo giới luân, Chính giáo luân, Thuyết pháp luân. Giáo pháp do đức Phật nói có khả năng diệt trừ phiền não cho chúng sinh, khiến chúng sinh bỏ tà về chính, nương theo chính giáo mà tu hành, cho nên gọi là Khẩu luân. [X. Kim quang minh kinh văn cú Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.8]. (xt. Tam Luân). KHẨU LỰC LUẬN SƯ Luận sư chủ trương hư không là nhân sinh ra muôn vật. Một trong các phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết

bàn, thì Khẩu lực luận sư là phái thứ 19 trong 20 phái ngoại đạo, do chủ trương hư không là nhân sinh ra muôn vật, nên cho rằng hư không là nguồn gốc của vũ trụ, từ hư không sinh ra gió, từ gió sinh ra lửa, từ lửa sinh ra hơi ấm, từ hơi ấm sinh ra nước,

nước đông lại, sau đó cứng chắc trở thành đất, đất sinh ra các loại cây cỏ, các loại cây cỏ sinh ra ngũ cốc, mệnh sống, v.v... Trong Chư thừa pháp số và Giáo thừa pháp số, ngoại đạo này được gọi là "Nhân lực luận sư" có lẽ đã lầm lẫn. Sự giải thích về từ ngữ "Khẩu lực" xưa nay không nhất định. Có chỗ cho rằng hư không giữa vũ trụ và hư không trong miệng có mối quan hệ tương đồng, đầu tiên sinh ra hư không, hư không sinh ra gió, giống như xoang miệng hà ra hơi; có chỗ lại cho rằng trời đất, vạn vật đều do Phạm thiên tạo ra, hư không sinh ra gió, gió sinh ra muôn vật chính là nghĩa từ xoang miệng Phạm thiên phát ra hơi. Cũng có chỗ giải thích rằng ngoại đạo này coi thức ăn là sinh mệnh, nghĩa là dùng "Khẩu lực" làm kế sinh sống, vì thế gọi là Khẩu lực luận sư. [X. Hoa nghiêm huyền đàm Q.8; Trung quán luận sớ Q.3 phần đầu]. KHẨU NGHIỆP ..... Phạm: Vàk-karman. Cũng gọi Ngữ nghiệp. Lời nói bày tỏ ý muốn của nội tâm, từ đó dẫn đến Vô biểu nghiệp. Một trong 3 nghiệp. Khẩu nghiệp chia làm 2: Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp. Về vấn đề này, quan điểm của Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Ngữ

biểu nghiệp lấy âm thanh làm thực thể, cho Vô biểu nghiệp cũng là thực sắc. Luận thành thực cho Ngữ biểu nghiệp là giả lập, Vô biểu nghiệp là phi sắc, phi tâm. Kinh bộ và Duy thức thì cho rằng Ngữ biểu nghiệp là âm KHẨU NGHIỆP

K 2459 thanh giả, lấy "Tư" do Ngữ nghiệp phát ra làm thể, Vô biểu nghiệp cũng là giả lập, lấy công năng thiện hoặc phát khởi bất thiện và công năng bất thiện hoặc ngăn thiện của chủng tử Tư làm thể. [X. luận Chúng sự phần A tì đàm Q.5; luận Câu xá Q.1, Q.13; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Đại tì bà sa Q.113; luận Thành thực Q.7; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Tam Nghiệp, Nghiệp). KHẨU NGHIỆP CÔNG ĐỨC ..... Chỉ cho công đức khẩu nghiệp của Phật A di đà, là 1 trong 8 thứ công đức của 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ Cực lạc. Đức Phật trang nghiêm 3 nghiệp như khẩu nghiệp là để đối trị 3 nghiệp dối trá của chúng sinh, vì thế công đức khẩu nghiệp cũng có lợi ích của nó. Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ, nếu chúng sinh vì hủy báng chính pháp hoặc chê bai hiền thánh mà phải chịu khổ báo bị rút lưỡi, câm ngọng, v.v... mà được nghe danh hiệu và âm thanh thuyết pháp của đức Phật A di đà thì liền thoát khỏi sự trói buộc của khẩu nghiệp, vào nhà Như lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng, vì thế nên biết công đức của khẩu nghiệp chỉ cho cả danh thanh và âm thanh. Danh thanh là danh hiệu của Phật vang khắp 10 phương; còn âm thanh là tiếng thuyết pháp của Phật thông suốt pháp giới. [X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh

luận chú Q.thượng]. KHẨU NGHIỆP CÚNG DƯỜNG Chỉ cho công đức của miệng khen ngợi chư Phật và Bồ tát. Là một trong 3 nghiệp cúng dường. [X. Pháp hoa văn cú Q.2 phần cuối]. (xt. Khẩu Nghiệp). KHẨU TRUYỀN ... .. Cũng gọi Khẩu quyết, Khẩu thụ, Diện thụ, Diện thụ khẩu quyết. Vị thầy truyền pháp cho đệ tử bằng cách nói miệng. Ấn độ thời xưa xem cách ghi chép kinh Phật là việc làm coi thường thần thánh, vì thế chỉ dùng cách truyền khẩu. Sự truyền trao bí pháp của Mật giáo cũng là khẩu truyền, cho nên có từ ngữ "Thập nhị khẩu truyền". Tông Thiên thai của Nhật bản cũng có các pháp môn khẩu truyền. [X. luận Phân biệt công đức Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.14; Cao tăng

Pháp hiển truyện]. (xt. Thập Nhị Khẩu Truyền). KHẨU TRUYỀN SAO ... . Tác phẩm, 3 quyển, do vị tăng người Nhật là Giác như soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 83. Sách này được viết bằng tiếng Nhật, nội dung gồm 21 điều pháp ngữ của Tổ sư Thân loan, người khai sáng Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, có phụ thêm những kí lục của sư Như tín. KHẨU XƯNG Đồng nghĩa: Xưng danh. Miệng xưng niệm Na mô A di đà Phật. Nhờ phương pháp khẩu xưng này, đạt đến trạng thái "nhất tâm bất loạn" mà phát

được Tam muội, gọi là Khẩu xưng tam muội. [X. Quán kinh tán thiện nghĩa (Thiện đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Niệm Phật, Xưng Danh). KHẨU XƯNG

K 2460 KHẨU XƯNG TAM MUỘI Miệng xưng danh hiệu Phật, không xen lẫn niệm khác, nương theo đó mà niệm từng tiếng từng tiếng liên tục, một lòng chẳng rối loạn, thì phát sinh Tam muội. KHÊ LAM THẬP DIỆP TẬP ..... Tùy bút, 300 quyển (hiện còn 116 quyển), do sư Quang tông (1276-1347) người Nhật soạn từ niên hiệu Ứng trường năm đầu (1311) đến năm Trinh hòa thứ 3 (1347) mới xong, được thu vào Đại chính tạng tập 76. Nội dung ngoài Phật pháp ra, tác giả còn đề cập đến nhiều lĩnh vực như: y học, ca đạo, binh pháp, canh tác, toán học, v.v... Đây là tư liệu nghiên cứu về Thần đạo của Nhật bản. KHẾ ẤN ... .. I. Khế Ấn. Đồng nghĩa: Ấn khế. Khế ấn theo nghĩa hẹp chỉ riêng cho hình Tam muội da, nhưng theo nghĩa rộng thì chỉ cho thủ ấn và hình Tam muội da. Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 574 trung), nói: "Thân mật (1 trong Tam mật) như kết khế ấn, triệu thỉnh Thánh chúng". II. Khế ấn. Chỉ cho những hình Tam muội da của các vị tôn được vẽ ở trên đàn Hộ ma; hoặc chỉ cho hình Tam muội da tượng trưng nội tâm của Hỏa thiên. Thông thường khế ấn này được làm bằng đất, hoặc được vẽ dưới đáy lư Hộ ma. KHẾ ẤN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la vẽ các khế ấn và hình Tam muội da của các vị tôn trong Mật giáo. Là Tam muội da mạn đồ la trong 4 loại Mạn đồ la. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 642 thượng), nói: "Trong mạn đồ la Khế ấn, trên tòa Kim cương cũng đặt hoa sen trắng, trên hoa mỗi vị tôn đều biểu trưng hình Tam muội da của mình". KHẾ ĐAN ... .. Cũng gọi: Khiết đan, Khất đan. Tên một bộ tộc thời xưa. Vào đầu thế kỉ thứ X, bộ tộc này sống ở lưu vực Hắc long giang, trung nam bộ Mông cổ. Về sau, họ xâm nhập vào các vùng bắc và đông bắc của Trung quốc, kiến lập thành nhà Liêu và cũnglấy tên nước là Khế đan. Nước này có 5 kinh đô ở 5 nơi gọi là "Ngũ kinh": Thượng kinh ở phủ Lâm hoàng (đông bộ Mông cổ), Đông kinh ở phủ Liêu dương (đông bắc Liêu dương), Trung kinh ở phủ Đại định (tên một tòa thành lớn ở Nhiệt hà), Nam kinh ở phủ Triết tân (Bắc kinh) và Tây kinh ở phủ Đạiđồng. Nước này được sáng lập vào năm 907 Tây lịch, trải 9 đời vua, trị vì cả thảy 219 năm. Tôn giáo cố hữu của Khế đan là Tát mãn giáo, tuy nhiên ngay từ thời kì đầu lập quốc, Phật giáo vẫn được phát triển. Vua Thái tổ nhà Liêu thỉnh các vị tăng Trung quốc đến xây các chùa Khai giáo, chùa Đại quảng ở châu Long hóa và chùa Đại hùng ở Thượng kinh. Vào năm Thiên hiển 12 (937), vua Thái tông lấy được tỉnh Hà bắc và bắc bộ tỉnh sơn tây, từ đó Phật giáo ở miền Bắc Trung quốc liền được truyền vào Khế đan. Về sau,

dưới các đời vua Thế tông, Mục tông và Cảnh tông, Phật giáo càng phát triển mạnh, cho đến đời Thánh tông, Hưng tông và Đạo tông thì Phật giáo trở nên toàn thịnh, có thể gọi là thời Hoàng kim của Phật giáo Khế đan. KHẾ ĐAN

K 2461 Việc khắc Đại tạng kinh Khế đan được bắt đầu từ thời vua Thánh tông, đến thời vua Đạo tông thì hoàn thành vào năm Thanh ninh thứ 5 (1059), toàn bộ gồm 5048 quyển. Về sau, bộ Đại tạng kinh này được truyền vào Cao li và đã ảnh hưởng rất lớn đối với Đại tạng kinh Cao li. Các tác phẩm Phật giáo do những vị Cao tăng của Khế đan soạn, có rất nhiều bộ nổi tiếng như: Long khám thủ giám của ngài Hành quân, Tục nhất thiết kinh âm nghĩa 10 quyển của ngài Hi lân, Đại nhật kinh nghĩa thích mật sao 10 quyển của ngài Giác uyển, Hiển mật viên thông thành Phật tâm yếu tập 2 quyển của ngài Đạo trách, Tùy nguyện vãng sinh tập 20 quyển của ngài Phi trược, Tam bảo cảm ứng yếu lược 3 quyển, cũng do ngài Phi trược soạn. [X. Liêu sử; Khế đan quốc chí; Tống sử tân biên Q.192; Khế đan Phật giáo văn hóa sử khảo (Thần vĩ Nhất xuân); Thạch sơn kinh Vân cư tự dữ thạch khắc tạng kinh (Trủng bản Thiện long); Liêu kim chi Phật giáo (Dã thượng Tuấn tĩnh)]. KHẾ KINH NHỊ NGHĨA ..... Hai nghĩa của Khế kinh. Cứ theo luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 1, thì Khế nghĩa là trên khế với lí của chư Phật, dưới hợp với cơ của chúng sinh. Kinh là pháp, là thường. Khế kinh có 2 nghĩa như sau: 1. Nghĩa kết tập: Khế kinh của Như lai nhiếp trì nhiều nghĩa, thu tóm tâm của chúng sinh, khiến cho họ không quên mất; giống

như kết vòng hoa trên đầu chúng sinh, lâu mà không rơi mất. 2. Nghĩa san định: Khế kinh của Như lai xét định mọi nghĩa, biết rõ phải trái, bỏ ác, lấy thiện; giống như người thợ mộc, dùng mực thước sửa chữa cây gỗ, loại bỏ chỗ cong queo, giữ lại chỗ thẳng thắn. KHẾ PHẠM ... .. Tên khác của kinh điển. Kinh Phật có 2 nghĩa: Khế lí, Khế cơ, là phép tắc và khuôn mẫu (Phạm) phá mê mở ngộ, vì thế gọi là Khế phạm. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. KHẾ TRA QUỐC Khế tra, Phạm: Khedahoặc Kaccha. Tên một nước xưa thuộc Trung Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì nước này lệ thuộc nước Ma lạp bà, dân số đông đúc, sản vật dồi dào, nhà cửa khang trang giầu có. Trong nước có chừng hơn 10 ngôi chùa với trên 1000 vị tăng, tu học cả Đại thừa, Tiểu thừa. Ngoài ra, còn có vài mươi đền thờ trời, ngoại đạo rất đông. Về vị trí nước này có nhiều thuyết, có thuyết cho rằng vùng Khải y lạp (Kàira) ở phía bắc Bombay hiện nay là đất cũ của nước Khế tra ngày xưa; lại có thuyết bảo vị trí nước Khế tra là vùng Cutch ngày nay; còn thuyết khác thì cho rằng vùng Cambay hiện giờ tức là đất cũ của nước Khế tra, v.v... [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol. II]. KHẾ TUNG (1007-1072)

..... Vị Thiền tăng thuộc tông Vân môn, sống vào đời Tống, người Đàm tân, Đằng châu (nay là huyện Đằng, tỉnh Quảng tây), họ Lí, tự Trọng linh, hiệu Tiềm tử. Năm 7 tuổi, sư xuất gia, năm 13 tuổi được cho cạo tóc, năm 19 tuổi du phương. Sư thường cung kính lễ bái tượng bồ tát Quan KHẾ TUNG

K 2462 âm, mỗi ngày tụng danh hiệu của Ngài 10 vạn biến. Về sau, sư đắc pháp nơi thiền sư Động sơn Hiểu thông. Sư giỏi cả nội, ngoại điển, viết văn hay, từng dựa vào

luận thuyết “Giáo Thiền nhất trí” của ngài Tông mật mà bàn rộng thêm về nghĩa lí, nhấn mạnh thuyết “Nho Phật nhất trí” và soạn Nguyên giáo, Hiếu luận để phản bác luận điệu bài Phật của các nhà Nho nhưHàn dũ, v.v... Những tác phẩm của sư được vua Nhân tông ban chiếu thu vào Đại tạng, đồng thời ban áo đỏ và hiệu là “Minh Giáo Đại Sư”. Vì sư trụ ở núi Phật nhật tại Tiền đường nên cũng gọi là Phật nhật thiền sư. Sư cũng từng trụ ở tinh xá tại núi Vĩnh an, nên người đời sau gọi sư là thiền sư Vĩnh an. Năm Hi ninh thứ 5 (1072) sư tịch ở chùa Linh ẩn tại Hàng châu, thọ 66 tuổi. Tác phẩm của sư gồm có: Truyền pháp chính tông định tổ đồ, Truyền pháp chính tông kí, Nguyên giáo, Hiếu luận, các tác phẩm này sau được đệ tử biên tập thành Đàm Tân Văn Tập 20 quyển. [X. Truyền pháp chính tông kí Q.1; Tục truyền đăng lục Q.5; Đàm tân Minh giáo đại sư hành nghiệp kí]. KHỂ THỦ ... .. Cúi đầu chạm đất. Trong 9 phép lạy được chép trong sách Chu lễ của Trung quốc, thì khể thủ là phép lễ cung kính nhất. Khể thủ trong Phật giáo là khom lưng cúi mình, đầu mặt sát đất, duỗi 2 bàn tay hướng về 2 chân của người được lễ bái, vì thế gọi là Tiếp túc lễ. Khể

thủ cùng nghĩa với qui mệnh, nhưng khể thủ thuộc về thân, còn qui mệnh thì thuộc về ý. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.4; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Thích thị yếu lãm Q.trung]. KHÍ .. I. Khí. Tên gọi chung tất cả đồ dùng. Trong kinh điển Phật giáo, từ Khí thường được dùng để gọi những người có căn cơ hoằng pháp là Căn khí, có khả năng tiếp nhận và tin chịu Phật pháp là Pháp khí, Đạo khí; người tuân thủ giới luật, gọi là Giới khí, v.v... Trái lại thì gọi là Phi khí. Phi khí gồm có 5 loại: 1. Tà kiến, không tin Phật pháp. 2. Phỉ báng chân lí, mua chuộc tiếng khen. 3. Chấp trước văn tự, trái với ý đạo. 4. Hành vi thấp hèn. 5. Trụ vào phương tiện, không biết thực nghĩa. Năm hạng người trên gọi là Ngũ nhân phi khí. Khi thụ giới, thuyết pháp loại bỏ 5 hạng người này gọi là Giản khí. II. Khí. Gọi đủ: Khí thế gian. Nơi ở của các loài hữu tình. (xt. Khí Thế Gian). KHÍ ÂN Chỉ sự xả bỏ ân ái thế tục. Chư kinh yếu tập quyển 4 dẫn lời kinh Thanh tín sĩ độ nhân, nói (Đại 54, 29 trung): “Nếu người muốn xuất gia, vốn mặc áo thế

tục, sau khi lạy từ cha mẹ tôn thân rồi, đọc bài kệ:

“Trôi lăn trong ba cõi

Khó thoát khỏi ân ái

Bỏ ân vào vô vi

Mới thật là báo ân”.

Nói kệ xong, liền cởi bỏ áo thế tục.

[X. Đệ thập lục tổ trong Truyền quang lục Q.thượng].

KHÍ ÂN

K 2463 KHÍ GIỚI THUYẾT ... . Khí giới là chỉ cho thế giới trong đó có núi sông, đất đai, cây cỏ, v.v... là nơi sinh sống của các loài hữu tình. Như lai dùng thần lực không thể nghĩ bàn khiến cho cây cỏ, đất nước diễn thuyết chính pháp, gọi là Khí giới thuyết. Là một trong 5 loại thuyết pháp của kinh Hoa nghiêm. Như kinh Hoa nghiêm nói, cây Bồ đề, rừng Cực lạc, v.v... đều có thể tuyên thuyết diệu pháp, đó tức là Khí giới thuyết. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Tam tạng pháp số Q.20]. KHÍ LƯỢNG ..... Vốn chỉ dung lượng

của đồ vật, về sau danh từ này được dùng để chỉ cho tài trí và độ lượng của người ta. Cứ theo kinh Tối thắng vương quyển 1, thì đức Thế tôn không có phân biệt, tùy theo căn cơ và khí lượng của chúng sinh mà nói pháp. Lời tựa trong Bách luận của ngài Tăng triệu (Đại 30, 168 thượng) nói: "Sa môn Cưu ma la thập, người nước Thiên trúc, khí lượng sâu rộng, thần trí siêu phàm". KHÍ NGŨ CÁI Trừ bỏ 5 cái: Tham dục, sân khuể, thụy miên, điệu hối và nghi. Cái nghĩa là che đậy, là tên khác của phiền não. Năm loại phiền não này thường che lấp tâm tính, làm cho mờ tối, không khai phát được định tuệ, cho nên gọi là Ngũ cái.

Khi tham dục dấy lên, thì nghĩ đến 5 dục, sinh tâm mê say; khi sân khuể dấy lên, thì tâm sinh oán giận, bừng bừng như lửa, luôn luôn bực tức; khi thụy miên (buồn ngủ) dấy lên, thì tâm thần mơ màng, sáu thức tối tăm, khiến người tu hành quên mất thiền định chính niệm; khi điệu hối dấy lên, thì tâm bồn chồn lo lắng, hối hận những điều lỗi lầm mà sinh sầu não; khi nghi dấy lên, thì ngờ mình, ngờ thầy, ngờ pháp. Ngờ mình tức là ngờ chính mình chẳng phải đạo khí; ngờ thầy là ngờ về giới hạnh của thầy, không hợp ý mình, sợ mình sẽ lầm; ngờ pháp tức là ngờ pháp mình đã tiếp nhận chưa chắc đã đúng chân lí. Tất cả 5 phiền não (5 cái) trên đây đều chướng ngại định tuệ, cho nên phải trừ bỏ. Nghĩa là dùng Bất tịnh quán trừ bỏ tham dục, dùng Từ bi quán trừ bỏ sân khuể, dùng hạnh Tinh tiến trừ bỏ thụy miên, dùng Sổ tức quán trừ bỏ Điệu hối. Còn phiền não Nghi có 3 cách quán tưởng để trừ bỏ 3 cái nghi mình, nghi thầy và nghi pháp. Nếu nghi mình thì nghĩ (Đại 46, 45 trung): "Thân ta tức là đứa con đui mù giầu có, đầy đủ tài bảo pháp thân vô thượng, nhưng vì bị phiền não che đậy nên mắt đạo chưa mở, cần luôn luôn tu sửa". Lại nghĩ: "Từ vô lượng kiếp đến nay, tập nhân đâu có cố định? Há lại tự nghi, mất thời gian, mất lợi lạc. Thân người khó được, chớ để nghi hoặc làm tổn thương mình". Nếu nghi thầy thì nghĩ rằng: "Ta nay ngu si, bậc thượng thánh đại nhân đều cầu pháp, không chấp người, (...), thường khởi tâm cung kính Như lai 3 đời. Thầy tức là chư Phật vị lai, sao lại sinh tâm nghi?". Nếu nghi pháp thì nghĩ: "Mắt pháp của

ta chưa mở, chưa phân biệt phải trái, chỉ nhờ vào lòng tin mà thôi. Phật pháp như biển, chỉ có lòng tin mới có thể vào được". Trừ bỏ 5 phiền não (cái) này, thì liền sinh chính niệm thiền định. [X. Ma ha chỉ quán Q.4 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 hạ; Thứ đệ thiền môn Q.2; Chỉ quán đại ý; Tứ giáo nghi tập chú Q.hạ phần cuối]. (xt. Ngũ Cái). KHÍ NGŨ CÁI

K 2464 KHÍ PHÁC ... .. Danh từ được dùng trong Quán kinh sớ định thiện nghĩa của ngài Thiện đạo đời Đường. Khí là cây cong, Phác là cây thẳng. Khí và phác chỉ cho cây gỗ còn nguyên chưa gia công. Ngài Thiện đạo dùng danh từ này để ví dụ định cơ hay tán cơ của chúng sinh. Ngoài ra, có chỗ cho rằng Khí là đồ để thụ pháp, còn Phác là chỉ cho cây gỗ nguyên. KHÍ PHÁC LUẬN Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Thác hà (Thác a), Tổ thứ 7 của Thời tông Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 84, ấn hành năm Bảo vĩnh thứ 3 (1706), khắc in lại vào năm An vĩnh thứ 5 (1776). Nội dung sách này trình bày về giáo nghĩa của Thời tông, chia làm 15 môn như: Thánh tịnh nan dị, Bản hoài phi bản hoài, Nhị tôn nhị giáo, v.v... và giải thích rõ ràng, rồi qui kết giáo thuyết một đời

của đức Thích ca vào môn Niệm Phật. KHÍ THẾ GIAN ... . Phạm:Bhàjana-loka. Cũng gọi Khí thế giới, Khí giới, Khí. Chỉ cho đất nước là nơi sinh sống của tất cả chúng sinh, 1 trong 3 thế gian. Vì đất nước chứa đựng chúng sinh giống như đồ dùng chứa đựng các vật nên gọi là Khí, dễ biến đổi, dễ hư nát nên gọi là Khí thế gian. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 134, thì trong 1 kiếp Khí thế gian được tạo thành,

trong 19 kiếp các loài hữu tình dần dần sinh trụ. Khí thế gian chỉ đến cõi trời Sắc cứu kính, phía trên đó là trời Vô sắc. Tiểu thừa cho rằng Khí thế gian do cộng nghiệp của chúng sinh chiêu cảm lấy, còn Duy thức Đại thừa thì chủ trương rằng Khí thế gian là do thức A lại da biến hiện. Ngoài ra, trong luận Tịnh độ của ngài Thiên thân, Tịnh độ trang nghiêm của Phật A di đà được gọi là Khí thế gian thanh tịnh, vì Tịnh độ này là do sức bản nguyện của Như lai kiến lập, cho nên gọi là Khí thế gian, nhưng khác với quốc độ hữu lậu do cộng nghiệp của chúng sinh chiêu cảm. [X. luận Đại tì bà sa Q.133; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.2; Vãng sinh luận chú Q.3; Câu xá luận quang kí Q.11; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.1; Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Thế Gian). KHÍ THẾ GIAN THANH TỊNH ..... Chỉ cho Tịnh độ trang nghiêm của Phật A di đà. Chúng sinh thế gian là chính báo của chúng sinh, Khí thế gian là y báo của chúng sinh nương vào đó mà sống còn. Ở cực lạc Tịnh độ thì bất luận chính báo, y báo, đều lấy diệu lí thực tướng Niết bàn của pháp thân làm thể, thể ấy thanh tịnh vô nhiễm, vượt ra ngoài 3 cõi, nên gọi là Khí thế gian thanh tịnh. Trong 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc thì về quốc độ có 17 thứ là: Thanh tịnh, lượng, tính, hình tướng, chủng chủng sự, diệu sắc, xúc, tam chủng(nước, đất, hư

không), vũ(mưa), quang minh, diệu thanh, chủ, quyến thuộc, thụ dụng, vô chư nạn, đại nghĩa môn và nhất thiết sở cầu mãn túc. Đó là Khí thế gian thanh tịnh, một trong 2 thứ thanh tịnh. [X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Tịnh độ luận chú Q.hạ]. (xt. Nhị Thập Cửu Chủng Trang Nghiêm, Nhị Chủng Thanh Tịnh). KHÍ THẾ GIAN THANH TỊNH

K 2465 KHÍ THẾ GIAN THUYẾT PHÁP TAM NGHĨA ... ... Ba nghĩa của Khí thế gian thuyết pháp. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 8, thì Khí thế gian thuyết pháp có 3 nghĩa sau đây: 1. Ước thông lực thuyết(nương vào sức thần thông mà nói): Phật dùng sức thần thông khiến các vật vô tình của thế gian đều có khả năng thuyết pháp. 2. Ước dung thông thuyết(dựa vào sự dung thông mà nói): Bản tính của y báo(quốc độ)và chính báo(thân căn) dung thông nhau, cho nên thân có thể thuyết pháp, mà độ cũng có thể thuyết pháp. 3. Ước hiển lí thuyết(nhờ sự hiển rõ lí mà nói): Bồ tát tiếp xúc với cảnh đều có thể biết rõ, như lúc Bồ tát tiếp xúc sắc cảnh thì liền hiển bày các lí nghĩa: Chất ngại, duyên sinh, vô thường, v.v... KHÍ THỦ THIÊN Phạm:Karoỉapàịi. Cũng gọi Khí tửu thiên. Tên một vị trời thuộc Kim cương bộ ngoài của Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, là quyến thuộc của trời Y xá na. Vì tay của vị trời này cầm bình rượu nên gọi là Khí tửu thiên. KHÍ THỦ THIÊN HẬU Phạm:Karoỉapàịiịì. Tên một vị trời thuộc Kim cương bộ ngoài trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, là quyến thuộc của trời Y xá na. Vị trời này cùng với Khí thủ thiên tayđềucầm bình rượu. KHÍ TÔNG LỘNG TÁN (?-650) Tạng:

Khri-lde-sroí-bstan-sgam-po.

Cũng gọi Song tán tư cam phổ (Tạng: Sroí-bstan-sgam-po), Khí tô nông tán, Tùng tán can bố. Vua Tây tạng, sống cùng thời với nhà Đường ở Trung quốc, ông đã làm cho nền Phật giáo Tây tạng hưng thịnh. Ông lên ngôi năm 16 tuổi(có thuyết nói 13 tuổi), tính kiêu dũng, nhiều mưu lược. Năm 634, ông sai sứ đến Trường an triều cống, sau đưa 20 vạn quân đến tấn công Tùng châu, bị quân nhà Đường đánh bại, liền xin cầu hôn với nhà Đường. Năm 641, ông cưới công chúa Văn thành nhà Đường, muốn theo văn hóa Hán tộc, ông cho người trong Hoàng gia đến Trung quốc học tập. Về sau, ông lại cưới công chúaBhfkuỉicủa Nepal làm phi(có thuyết nói bà này được cưới trước). Hai vị công chúa khi về Tây tạng, mỗi người đều mang theo tượng Phật và kinh điển, đó là nguyên nhân đã làm cho Phật giáo Tây tạng hưng thịnh. Rồi ông lại sai đại thần Đoan mĩ tam bồ đề (Tạng: Thon-misambhoỉa) đến Nam Ấn độ học tiếng Phạm, truyền dịch kinh Thiền, kinh Bách bái sám hối, kinh Tam pháp vân. Đồng thời, ông lấy tiếng Phạm làm gốc, châm chướcchữ Tây tạng rồi chế ra văn tự riêng của Tây tạng và soạn các sách chú giải về thanh tự và văn pháp. Ngoài ra, ông ứng dụng pháp Thập thiện của Phật giáo để canh tân chính sách đã suy bại và chế định hình pháp mới cho Tây tạng. Truyền thuyết đời sau cho rằng Quốc vương là hóa thân của bồ tát Quan thế âm, 2 bà

phi và ông Đoan mĩ tam bồ đề thì được coi là hóa thân của bồ tát Đa la, bồ tát Văn thù.

Vua Khí tông

KHÍ TÔNG LỘNG TÁN

Khí Tông Lộng Tán

K 2466 lộng tán cùng với vua Khất lật song đề tán (Tạng:Khri-sroí-lde-bstan), vua Khất lật lai ba chiêm (Tạng:Khri-ral-pa-can) là 3 vị vua hộ giáo lớn nhất trong lịch sử Tây tạng. Tây tạng Quan âm kinh (Tạng), tức Thánh điển Phật giáo Tây tạng, là do tuân theo di mệnh của vua Khí tông lộng tán thu chép mà thành. [X. luận Chương sở tri Q.thượng; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Thổ phồn truyện thượng trong Đường thư Q.196 thượng; Thổ phồn truyện thượng trong Tân đường thư 216 thượng; Sách phủ nguyên qui 979; Mông cổ nguyên lưu 2; Thánh vũ kí 5; Mông Tạng Phật giáo sử Q.thượng; Obermiller: History of Buddhism by Bu-ston, Part II; W. W. Rockhill: Tibet; Surat Candra Das: Tibetan Enghish Dictionary]. KHÍCH DU TRẦN Phạm:Vàtàyanacchidra-rajas. Cũng gọi Hướng du trần, Nhật quang trần. Những mảy bụi lởn vởn mà mắt thường có thể thấy được khi ánh sáng mặt trời xuyên qua các kẽ hở. Cứ theo luận Câu xá quyển 12, thì trong đó mảy bụi nhỏ nhất tương đương với 823.543 lần của một "cực vi" (Phạm:Paramàịu), còn mảy lớn nhất thì tương đương với 1 phần trong 2.401 phần của đốt ngón tay. Cứ theo Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ) thuộc Phật giáo Tiểu thừa, thì "cực vi" là nguyên tố rất nhỏ, cơ bản nhất cấu

tạo thành vũ trụ. Hình trạng của cực vi tuy không có dài ngắn, vuông tròn, cũng không có mầu sắc xanh vàng đỏ trắng, mắt thường không thể thấy được, nhưng nó là một sắc pháp có thực chất tồn tại, tất cả vật chất đều do cực vi tạo thành, cũng tức là đem phân tích tất cả vật chất đến nguyên tố cuối cùng không còn phân tích được nữa, thì đó chính là cực vi. Cho nên, trong hư không, cực vi chiếm một vị trí không gian nhất định,

hình thái tồn tại của nó thường lấy 7 cực vi kết hợp ở một chỗ gọi là 1 vi trần (Phạm: Aịu-rajas), tức lấy 1 cực vi làm trung tâm, rồi tụ tập ở 6 phương(đông, tây, nam, bắc, trên, dưới), mỗi phương 1 cực vi, như vậy, 7 cực vi cộng lại thành 1 vi trần, cứ theo đó mà suy: 7 vi trần là 1 kim trần (Phạm:Loharajas, cũng gọi Đồng trần, Thiết trần), 7 kim trần là 1 thủy trần (Phạm:Ab-rajas), 7 thủy trần là 1 thố mao trần (Phạm:Zazarajas), 7 thố mao trần là 1 dương mao trần (Phạm: Avi-rajas), 7 dương mao trần là 1 ngưu mao trần (Phạm: Go-rajas), 7 ngưu mao trần là 1 khích du trần. [X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.32; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu]. KHIÊM ÍCH (?-?) .... . Sơ tổ Luật tông ở nước Bách tế (Triều tiên) thời xưa. Năm Thánh vương thứ 4 (526), sư vượt biển đến chùa Đại luật ở Thường già na, Trung Ấn độ, học tiếng phạm 5 năm, nghiên cứu Luật điển để trang nghiêm giới thể. Sau, sư cùng với một vị tăng người Ấn độ là Tam tạng Bồi đạt đa mang 5 bộ Luật

thuộc tạng A đàm bằng tiếng Phạm về nước, vua Bách tế với lễ nghi trọng thể ra ngoài thành tiếp rước những bộ Luật này về chùa Hưng luân, sau đó, vua triệu thỉnh 28 vị danh tăng trong nước cùng dịch Luật bộ 72 quyển. Về sau, các ngài Đàm húc và Huệ nhân soạn bộ Luật sớ gồm 36 quyển dâng lên vua, vua bèn viết bài tựa cho bộ sớ này, rồi cất giữ trong điện Thai diệu. Tạng A đàm nói trên có lẽ là Tì đàm ở KHIÊM ÍCH

K 2467 đời sau? Hoặc chỉ cho tạng A tì đàm? Còn sự quan hệ giữa 5 bộ Luật với tạng A đàm cũng không rõ. [X. điều Bách tế Thánh vương tứ niên trong Triều tiên Phật giáo thông sử thượng biên]. KHIÊN DUY Chỉ cho việc bồ tát Mã minh vén màn hàng phục Bà la môn Quỉ biện. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, thì trong thành Ba tra li tử ở nước Ma kiệt đà, có một Bà la môn thờ quỉ để cầu phúc, biện luận cũng nhờ sức quỉ, cho nên khi luận đàm thường che màn để đối đáp với người. Khi ngài Mã minh đến tranh luận, Bà la môn này ở phía sau màn cứ im lặng, ngài liền vén màn(khiên duy) hàng phục ông ta. KHIỂN HOÁN Gọi đủ: Phát khiển chiêu hoán. Chỉ bảo và vời gọi. Đức Thế tôn chỉ dạy (phát khiển) chúng sinh nương theo thuyền đại nguyện của Phật A di đà mà sinh về Tịnh độ cực lạc; còn đức Phật A di đà cũng từ Tịnh độ cực lạc đến đây vời gọi và tiếp đón chúng sinh. [X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. (xt. Phát Khiển Chiêu Hoán). KHIỂN HOÀNG Trừ sâu. Tức là cầu nguyện để diệt trừ (khiển) sâu bọ, khiến cho ngũ cốc được mùa. Điều Kì đảo trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 1 (Đại 48, 1115 trung), nói: “Do đó, cần phát tâm thành, thiết lập đạo

tràng khiển hoàng, hàng ngày thỉnh chư tăng trì tụng kinh chú”. KHIỂN SỨ ĐẮC Trường hợp đắc giới do đức Phật phái người đến truyền. Một trong 10 duyên đắc giới. Người phụ nữ có nhan sắc xinh đẹp, trên đường đến nơi thụ giới tỉ khưu ni, sợ gặp tai nạn, nên Phật sai người(khiển sứ) đến thụ giới Cụ túc cho. [X. luận Câu xá Q.14]. (xt. Thập Chủng Đắc Giới Duyên). KHIẾT TRÀ DƯỠNG SINH KÍ Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Vinh tây (1141-1215), vị tăng Nhật bản chép. Nội dung dựa theo phong tục uống trà của Trung quốc, Ấn độ, viện dẫn các sách như: Tôn thắng đà la ni phá địa ngục pháp bí sao, Nhĩ nhã, Trà kinh, v.v... để nói về sự quan hệ giữa 5 tạng là gan, phổi, tim, lá lách, thận với 5 vị là chua, cay, ngọt, đắng, mặn... cho đến công hiệu của sự uống trà và kĩ thuật trồng cây trà, đồng thời, thuyết minh về phương pháp dưỡng sinh. KHIẾT TRAI Cũng

gọi Tinh tiến khiết trai, Trai thanh tịnh. Vật kị. Giữ gìn trai giới, dứt dâm dục, bỏ rượu thịt, kiêng ngũ tân, v.v... để cho thân tâm được trong sạch. Cứ theo truyện Sở vương anh trong Hậu Hán thư quyển 72, thì khi Phật giáo mới truyền vào Trung quốc, vua nước Sở đã phát nguyện khiết trai 3 tháng. Đây là trường hợp danh từ "Khiết trai" đã được sử dụng sớm nhất. Khiết trai thông thường được thực hành trong những dịp sau đây: 1. Khi biên chép văn kinh hay đắp vẽ

tượng Phật, thì kiêng cữ rượu thịt, ngũ tân, KHIẾT TRAI

K 2468 tắm gội và mặc áo sạch. 2. Khi cầu nguyện trước thần, Phật thì giữ trai giới, tắm gội sạch sẽ, thân tâm thanh tịnh. 3. Người tu hành, để giữ cho 6 căn thanh tịnh, nên khi tu hành ở chốn núi rừng đồng nội cũng thực hành pháp khiết trai. [X. Loại tụ danh vật khảo Q.31]. KHIÊU THẦN TIẾT Lễ hội của Phật giáo Tây tạng, được cử hành hàng năm vào ngày 29 tháng 12 theo lịch Tây tạng ở cung Bố đạt lạp và chùa Mộc lộc tại Lạp tát (Lhasa), gọi là "Cung nội khiêu thần" và "Mộc lộc khiêu thần". Đến giờ làm lễ, các vị Lạt ma hóa trang thành Thần linh, quỉ quái, đi nhiễu quanh chùa Đại chiêu, khua vang các thứ vũ khí hò hét inh ỏi, xua đuổi ma quỉ để tượng trưng cho việc tiễn đưa năm cũ, đón rước năm mới. KHIẾU HOÁN ĐỊA NGỤC Khiếu hoán, Phạm: Raurava, Pàli: Roruva. Cũng gọi Dịch khiếu địa ngục, Đề khốc địa ngục, Hào khiếu địa ngục. Địa ngục kêu gào, 1 trong 8 địa ngục nóng. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19, thì ngục tốt bắt các tội nhân trong ngục bỏ vào vạc nước sôi đun nấu, sau đó lại vớt ra và ném lên vỉ sắt để nướng, làm cho các tội nhân vô cùng đau đớn, kêu gào thảm thiết. Tuy trải qua những sự trừng trị khổ sở như thế, nhưng vì tội chưa hết nênkhiến cho tội nhân không chết hẳn, mà phải 3 lần

chết đi sống lại để chịu khổ qua 16 địa ngục nhỏ nữa. Theo luận Du già sư địa quyển 4, thì tuổi thọ của chúng sinh ở địa ngục này rất dài lâu, mà một ngày đêm ở địa ngục này tương đương với 4.000 năm ở cõi trời Tri túc (Đâu suất). Như vậy, thời gian mà tội nhân phải chịu khổ trong địa ngục này, không thể tưởng tượng được. Những tội nhân lúc còn sống bắt nhốt người trong phòng kín rồi dùng lửa thiêu chết, hoặc hun đốt muỗi mòng, hoặc trộm cắp, gian dâm, uống rượu, v.v... sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục này. Ngoài ra, ngục thứ 5 trong 8 địa ngục nóng, gọi là địa ngục Đại khiếu hoán, tội nhân trong địa ngục này chịu các hình phạt còn đau đớn, nặng nề hơn địa ngục Khiếu hoán. Hai địa ngục này trong các kinh thường được gọi chung là Khiếu hoán Đại khiếu hoán. [X. kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi thế Q.2; luận Lập thế a tì đàm Q.8; luận Câu xá Q.11]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục). KHINH AN ... .. Phạm: Prasrabdhi. Pàli: Passaddhi. Đối lại: Hôn trầm. Tên tâm sở, là tâm thái nhẹ nhàng, an ổn trước cảnh sở duyên, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Tông Câu xá cho Khinh an là 1 trong các Đại thiện địa pháp, còn tông Duy thức thì coi nó là 1 trong những tâm sở thiện. Khinh an thường khởi lên trong Thiền định, giúp sự tu tập được tiến hành liên tục. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì

Khinh an có 2 loại: Thân khinh an và Tâm khinh an. Thân khinh an là tính kham nhẫn của tâm tương ứng với 5 thức trước, Tâm khinh an là tính kham nhẫn của tâm tương ứng với thức thứ 6. Thuyết nhất thiết hữu bộ còn cho rằng Thân khinh an chỉ có trong

hữu lậu và tán vị, còn Tâm khinh an thì có cả trong hữu lậu và vô lậu, tán vị và định vị. KHINH AN

K 2469 Nhưng theo Kinh bộ thì Thân khinh an là sự xúc chạm nhẹ nhàng, mà tâm sở khinh an không tương ứng với 5 thức trước; còn Tâm khinh an là sự sai biệt của tâm sở Tư, chỉ có trong Định vị. Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 6 phần cuối, thì Khinh an chia làm 2 loại: Hữu lậu khinh an và Vô lậu khinh an. Trong 2 loại Khinh an này, tâm thái đều nhẹ nhàng, thoải mái, đều ở trong định vị. [X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Phẩm loại túc Q.3; Câu xá luận quang kí Q.4]. KHINH CẤU TỘI ..... Đối lại: Trọng tội (tội Ba la di). Tội tuy nhẹ nhưng làm ô nhiễm hạnh thanh tịnh, nên gọi là Khinh cấu tội. Thiên Khinh cấu tội trong Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ quyển 4 (Đại 40, 634 trung), nói: "Để phân biệt với các tội nặng nên gọi là Khinh; so với các tội nặng khác thì không phạm, nên gọi là Cấu; làm ô nhiễm hạnh thanh tịnh, gọi là Cấu; thể của nó không quá nặng, gọi là Khinh". (xt. Tứ Thập Bát Khinh Giới). KHINH MAO Sợi lông nhẹ bay theo chiều gió thổi, lúc sang đông, lúc sang tây, dụ cho tâm lực của Bồ tát ở giai vị Thập tín còn yếu kém nên tiến thoái bất định. Luận Thích ma ha diễn quyển 7 (Đại 32, 649 hạ), nói: "Phẩm vị Thập tín gọi là bất định, nghĩa là gặp duyên thuận thì hướng

về đường thiện; trái lại, nếu gặp duyên nghịch thì sẽ đi vào nẻo ác, giống như sợi lông nhẹ, bị quấn theo chiều gió". Pháp hoa văn cú quyển 2 thượng (Đại 34, 21 thượng), nói: "Bồ tát giai vị Thập tín, vì tín căn chưa vững chắc, nên còn thoái chuyển". Ngoài ra, vì Thập tín đã vượt qua giai đoạn phàm phu nên được gọi là Tín ngoại khinh mao, còn phàm phu dưới Thập tín thì gọi là Mao đạo phàm phu. [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; Quán kinh sớ huyền nghĩa phần]. KHINH TRỌNG NHỊ NGHIỆP ..... Hai nghiệp nhẹ và nặng. Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 31 (bản Bắc), thì 2 nghiệp nhẹ và nặng là do người trí và ngu khác nhau, nên chịu quả báo cũng khác nhau, có 2 trường hợp như sau: 1. Trọng nghiệp khinh thụ(nghiệp nặng chịu báo nhẹ): Người trí dùng sức trí tuệ tu tập phạm hạnh thì có năng lực chuyển nghiệp nặng địa ngục thành quả báo nhẹ ở đời hiện tại. 2. Khinh nghiệp trọng thụ(nghiệp nhẹ chịu nặng): Người ngu vì si mê chấp trước mà tăng trưởng nghiệp lực khiến cho nghiệp ở đời hiện tại phải chịu quả báo nặng ở địa ngục trong đời sau. KHOA VĂN Cũng gọi Khoa chương, Khoa tiết, Khoa đoạn, Phân khoa. Giải thích các kinh luận bằng cách chia nội dung thành từng phần, từng đoạn, rồi tóm tắt chỗ cốt yếu của nội dung mỗi đoạn, như thế gọi là Khoa văn.

Thông thường, mỗi bộ kinh được chia làm 3 phần: Phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông, gọi là Tam phần khoa văn. Tại Ấn độ, phương thức chia 1 bộ kinh thành 3 phần bắt đầu từ Thập địa kinh luận quyển 1, còn ở Trung quốc thì bắt đầu từ ngài Đạo an ở đời Phù Tần. KHOA VĂN

K 2470 Phần tựa lại được chia làm 2: Tựa chung và Tựa riêng. 1. Tựa chung: Tất cả các kinh đều mở đầu bằng đoạn văn: "Như thị ngã văn", v.v... cho đến "dữ đại tỉ khưu chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu", v.v... Đây là phần tựa chung cho tất cả kinh điển do đức Phật nói ra. 2. Tựa riêng: Sau phần tựa chung là phần duyên khởi riêng

của mỗi bộ kinh. Tựa chung là phần khiến chúng sinh phát khởi lòng tin nên cũng gọi là Chứng tín tự. Còn tựa riêng là phần trình bày về nhân duyên của bộ kinh ấy nên cũng gọi là Phát khởi tự. Nhưng theo chủ trương của ngài Thiện đạo thì 4 chữ "Như thị ngã văn" (Tôi nghe như vầy) mới là Chứng tín tự, còn từ đó trở xuống đều là phát khởi tự và phần tương đương với tựa chung trong Phát khởi tự gọi là Hóa tiền tự. Tựa chung cũng được chia làm 6 thành tựu, tức là Tín (như vầy), Văn(tôi nghe), Thời (một thời), Chủ(Phật), Xứ(ở...), Chúng(cùng với chúng tỉ khưu), v.v... Phần tựa chung trong các kinh của Phật giáo đều phải đầy đủ 6 đều kiện trên. Ngoài ra, cũng có chỗ hợp 2 thành tựu Chủ và Xứ làm một mà gọi là "Ngũ thành tựu"; lại có chỗ đem chia thành tựu Văn làm 2 là Ngã và Văn mà gọi là Thất thành tựu. Từ thế kỉ XX trở đi, trong Phật giáo đã có nhiều phương pháp mới để nghiên cứu, cho nên Khoa văn không còn được dùng nữa. [X. luận Đại thừa khởi tín; Pháp hoa kinh

văn cú Q.1; Pháp hoa kinh huyền tán nhiếp thích 1]. KHÓA GIÀ LUẬN Tác phẩm, 1 trong 8 luận, thuộc 18 bộ Đại kinh do ngoại đạo ở Ấn độ thành lập. Theo Bách luận sớ quyển thượng, thì Khóa già là bộ luận giải thích về phương pháp thu nhiếp tâm. Có thuyết cho rằng tên tiếng Phạm của bộ luận này làGarga, nhưng các học giả hiện đại căn cứ vào bộ Prasthànabheda mà cho rằng tên tiếng Phạm chính xác của nó làYoga. KHÓA TỤNG Cũng gọi Công khóa. Các thời khóa tụng niệm kinh chú vào buổi sáng sớm và chiều tối tại các chùa viện Phật giáo. Hàng ngày thực hành các thời khóa tụng niệm để mong đạt được công đức nên cũng gọi là công khóa. Tại Trung quốc thời xưa, pháp tụng niệm lúc đầu rất đơn giản, chỉ có kinh chú và kệ tán. Nhưng từ sau đời Tấn đã phát triển thêm pháp sám hối. Kế đó, khi có nghi thức Thủy lục, Diệm khẩu thì việc xướng niệm ngày càng thêm phức tạp. Về nguồn gốc của khóa tụng thì trong phẩm Pháp sư của kinh Pháp hoa đã có ghi các danh xưng như: Thụ trì pháp sư, Độc kinh pháp sư, Tụng kinh pháp sư, v.v..., do đó có thể suy ra rằng nghi thức khóa tụng ở Trung quốc là do những nhà dịch kinh Phật từ các nước Tây vực truyền đến. Những ghi chép sớm nhất về khóa tụng trong các sách ở Trung quốc có thể thấy trong sự tích Trách dung đời Đông Hán được chép chung với truyện Lưu diêu trong Ngô thư. Vua chúa các đời cũng đề cao khóa tụng, như vua Đường Huyền tông ban sắc thỉnh Tam tạng

Bất không tụng kinh Nhân vương, Đường Đại tông ra sắc lệnh chọn 27 vị sa môn tụng chú Phật đính cầu nguyện cho đất nước trường tồn, nhân dân an lạc. Điều Trì tụng công thâm trong Phật tổ thống kỉ quyển 53, có nêu ra 19 việc đặc biệt của đạo tục tụng kinh trong khoảng thời gian hơn 700 năm từ vua An đế đời Đông Tấn đến vua Quang tông đời Tống. Như KHÓA TỤNG

K 2471 vậy, ta có thể thấy khóa tụng đã rất phổ biến và có một lịch sử lâu dài rồi. Về nghi thức khóa tụng thì ở Ấn độ thời xưa thực hành nghi chế "Tam khải", nghĩa là trước tiên ngâm tụng thơ văn tán thán đức Phật(Phật sở hành tán) do ngài Mã minh sáng tác, kế đến, chính thức tụng kinh Phật, sau cùng là văn hồi hướng, phát nguyện. Toàn bộ quá trình là mở ra 3 tiết đoạn, cho nên gọi là Tam khải. Khi tụng kinh xong, đại chúng đồng thanh niệm "Tô bà sư đa" hoặc "Sa bà độ"(khen ngợi văn kinh là những

lời vi diệu). Nghi thức tụng niệm ở Trung quốc xưa nay cũng theo phép Tam khải này, chỉ thiếu phần đại chúng đồng niệm Tô bà sư đa hoặc Sa bà độ, nhưng lại có xướng "Thiện" hay "Thiện tai". Nghi thức tụng niệm ở Trung quốc bắt đầu từ Tăng Ni Quĩ Phạm do ngài Đạo an chế định vào đời Đông Tấn, trong đó qui định hàng ngày có 6 thời hành đạo, khi ăn phải hiến cúng, tức là phép hiến trai. Đời sau thực hành 2 thời khóa tụng niệm sớm tối, tức đã bắt nguồn từ đây. Những kinh văn trì tụng trong 2 thời khóa đều là kinh Đại thừa, như chú Lăng nghiêm, chú Đại bi, kinh A di đà, văn Sám hối, Mông sơn thí thực, xưng niệm danh hiệu Phật, v.v... Còn về lịch trình và nội dung của 2 thời khóa thì tùy theo các tông phái mà có khác nhau. [X. điều Niệm tụng trong Thiền uyển thanh qui Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.36; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Cao tăng Pháp hiển truyện; Trung quốc Phật giáo

nhân vật dữ chế độ khóa tụng chương (Vương tân)]. KHỎA ĐẦU ..... Mũ đội đầu của chư tăng đời xưa. Cứ theo luật Tứ phần quyển 40, thì đức Phật cho phép các tỉ khưu được đội mũ để che đầu khi trời lạnh hoặc đau đầu, ngoài trường hợp này ra thì bị cấm. Tương truyền, Dượng đế nhà Tùy khi còn là Tấn vương, có thỉnh đại sư Trí khải trao giới Bồ tát cho ông, gặp lúc thời tiết giá rét, vua lấy tay áo trùm lên đầu Đại sư, gọi là Khỏa đầu. Tại Nhật bản, khi chư tăng đi tuần tra trong chùa thường dùng ca sa che đầu, gọi là Khỏa đầu chúng. [X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.hạ; Trinh văn tạp kí Q.2; Đông tự tháp cúng dường kí]. KHỎA HÌNH NGOẠI ĐẠO Khỏa hình, Phạm: Accelaka. Cũng gọi Lộ hình ngoại đạo, Vô y ngoại đạo, Vô tàm ngoại đạo. Ngoại đạo ở truồng, 1 trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 25 (Đại 10, 136 trung), nói: "Nguyện cho tất cả chúng sinh, được áo hổ thẹn để che thân, lìa bỏ pháp xấu xa của tà đạo lộ hình". [X. kinh Khỏa hình phạm chí trong Trường a hàm Q.16; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; điều Ma kiệt đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.9].

KHỎA HÌNH TƯỢNG

Cũng gọi khỏa Phật.

Tượng không mặc áo, chỉ cho tượng đản sinh của đức Phật Thích ca xưa nay thường được điêu khắc hoặc đắp vẽ lộ hình.

Ngoài ra, ở Nhật bản cũng có tượng Phật

A di đà và tượng bồ tát Địa tạng lộ hình.

Khỏa Đầu

KHỎA HÌNH TƯỢNG

K 2472 KHOÁI DIÊU CẢN BẤT CẬP Tiếng dùng trong Thiền lâm. Diêu là loài chim ưng nhỏ giống như chim cắt, bay rất nhanh. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho Thiền cơ loang loáng như ánh chớp, như tia lửa từ trong đá bắn ra, dù có bay nhanh như chim cắt thì đuổi cũng không kịp(cản bất cập); cũng chỉ cho thời gian trôi qua nhanh chóng. Tắc 12, Bích nham lục (Đại 48, 153 thượng) ghi: "Ngày qua nhanh(mắt trái nửa cân, chim cắt đuổi không kịp, đặt ngang mình trong ngọn lửa đỏ); đêm chóng sáng(mắt phải 8 lạng, làm hang ổ trong cung Hằng nga), phải khéo ứng phó thế nào để khỏi bị khinh rẻ, xúc phạm?". KHOÁI LẠC VÔ THOÁI LẠC Niềm an vui

không bao giờ mất. Một trong 10 niềm vui mà người niệm Phật vãng sinh Tịnh độ đạt được. Đây là thuyết của ngài Nguyên tín, Tổ thứ 6 của Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Ở cõi Cực lạc bên phương Tây, con người sống lâu vô lượng, không có 8 nỗi khổ: Sinh, già, bệnh, chết, yêu thương phải chia lìa, oán ghét phải sống chung, mong cầu không được và 5 uẩn bức bách. Nếu có nguyện sinh ở phương khác thì đó là sống chết tự tại chứ chẳng phải do nghiệp báo, vì thế không có khổ mà chỉ là vui. Và niềm vui này vĩnh viễn không thay đổi, không thoái thất. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Thập Lạc). KHOÁI MÃ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho con ngựa hay(ngựa chạy nhanh). Ngựa hay chỉ cần người cỡi đánh một roi là nó chạy, gọi là "Khoái mã nhất tiên" (ngựa hay một roi). Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho người đệ tử có căn cơ nhạy bén, chỉ cần một lời mở bày của thầy liền được triệt ngộ. Tắc 38 trong Bích nham lục (Đại 48, 175 hạ), nói: "Khoái nhân nhất ngôn, Khoái mã nhất tiên"(Người có căn cơ nhạy bén, chỉ cần nói một lời liền ngộ; ngựa hay chỉ cần đánh một roi liền chạy). KHOÁI TIÊN NAN PHÙNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cơ hội nghìn năm có một (rất khó gặp). Tắc 54 trong Bích nham lục (Đại 48, 188 trung) ghi: "Ngài Vân môn hỏi vị tăng: -Ông vừa rời chỗ nào? Vị tăng trả lời: -Tây thiền. Ngài Vân môn hỏi: -Tây thiền gần đây có ngôn cú gì? Vị tăng dang 2 tay, ngài Vân môn đánh thật mạnh(theo lệnh mà làm, đánh mạnh, cơ hội nghìn năm khó gặp)". KHOAN NHÂN ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Nhân rộng. Tức phạm vi Nhân (lí do) của pháp năng lập rộng hơn phạm vi Nhân của pháp sở lập, là 1 trong những Tự nhân (lí do không đúng) của Nhân minh. Trong 3 phần (chi) Nhân minh, thì Tông (mệnh đề) là pháp sở lập, Nhân và Dụ là pháp năng lập. Theo qui định về 3 phần của Nhân minh, đã là Nhân chính xác thì giữa phạm vi của pháp năng lập và phạm vi

của pháp sở lập có một sự quan hệ nhất định; nghĩa là phạm vi của pháp năng lập phải bằng hoặc hẹp hơn phạm vi của pháp sở lập. Trái lại, nếu pháp năng lập rộng hơn KHOAN NHÂN

K 2473 (Khoan nhân) pháp sở lập thì trong phạm vi của "Nhân đồng phẩm" không những chỉ có "Tông đồng phẩm" mà còn có cả "Tông dị phẩm" khiến cho pháp năng lập chuyển theo Tông dị phẩm mà phá hoại tướng thứ 3 của Nhân là "Dị phẩm biến vô tính"(tuyệt đối không có dị phẩm). Như vậy thì Nhân đề ra là "Tự nhân"(Nhân sai lầm) không thể biện chứng cho Tông. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại đề)]. KHOÁN MÔN Cửa cuốn, một lối kiến trúc thời cổ, kiến trúc Phật giáo cũng thu dụng. Phần trên cửa xây cuốn bằng gạch hoặc đá với hình bán cầu hoặc hình cung. Nếu cây cầu được xây cất theo kiểu này thì gọi là Củng kiều(cầu vòng cung). KHOÁNG DÃ THÀNH ..... Tòa thành lớn nằm giữa 2 nước Ma kiệt đà và Kiều tát la thuộc Trung Ấn độ thời xưa. Cứ theo Căn bản thuyết nhất hữu bộ Tì nại da quyển 47, thì thành này nguyên là nơi đồng không mông quạnh, có bọn cướp gồm 500 tên thường hay giết hại khách buôn, cho nên giữa 2 vùng này tuyệt nhiên không có dấu chân người qua lại. Bấy giờ Ảnh thắng vương nghe biết, mới sai Đại tướng tiêu diệt bọn cướp, chúng van xin tha mạng, vị Đại tướng vì lòng từ bi thương xót, xây dựng một tòa

thành mới ở giữa 2 vùng, rồi chiêu tập dân chúng đến ở, đó là nguồn gốc của thành này. [X. luật Ma ha tăng kì Q.13; luật Tứ phần Q.3].

KHOÁNG DÃ THẦN ..... Phạm:Àỉavika hoặcÀỉavaka. Dịch âm: A tra bạc câu, A tra bà câu. Dịch nghĩa: người rừng, ở rừng. Cũng gọi Khoáng dã quỉ thần, Khoáng dã quỉ, Khoáng dã dạ xoa. Thần ở đồng trống, 1 trong 16 thần Dược xoa. Trong Phật giáo xưa nay có pháp thí thực, tức là đem thức ăn bố thí cho thần này. Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản Nam), thì khi đức Phật còn tại thế, thần Khoáng dã ở trong làng xóm, đồng nội, ăn thịt nhiều chúng sinh, sau tuy được đức Phật giáo hóa, nhưng vẫn ăn thịt uống máu để sống còn, vì thế Phật chế giới, bất cứ chỗ nào có người tu hành Phật pháp đều phải bố thí thức ăn cho thần này. Theo kinh Quán Phật tam muội hải, thì loài qủi thần này có 1 cổ, 6 đầu, 6 mặt, đầu gối có 2 mặt, khắp mình mọc lông giống như các mũi tên sắt, hễ cử động thì lông bắn ra, trợn mắt đỏ ngầu, máu chảy ròng ròng. Ở phía bắc sông Hằng và cách đền thờ trời Na la diên về mạn đông có 1 ngôi tháp, tức là nơi mà ngày xưa đức Phật hàng phục và giáo hóa thần Khoáng dã. Mật giáo thờ thần Khoáng dã để tiêu trừ các chướng nạn như ác thú, nước lửa, đao binh, v.v... và coi họ như thiện thần giữ gìn đất nước và chúng sinh. Tông Thai mật của Nhật bản rất xem trọng thần Khoáng dã, thường thờ làm Bản tôn khi tu pháp Trấn hộ quốc gia và tôn xưng là Đại nguyên Súy minh vương. [X. kinh Kim quang tối thắng vương Q.9;

kinh Quán Phật tam muội hải Q.2; Đại đường tây vực kí Q.7]. KHOÁNG KIẾP ..... Khoáng là lâu xa, kiếp (Phạm:Kalpa) là đơn vị thời gian được người Ấn độ đời xưa dùng để chỉ cho thời hạn rất lớn, tức Khoáng kiếp là thời gian vô cùng tận. KHOÁNG KIẾP

K 2474 Tắc 1 Bích nham lục (Đại 48, 140 hạ), nói: “Tâm hữu thì khoáng kiếp vẫn là phàm phu; tâm vô thì trong sát na chứng quả Diệu giác”. KHÔ CẢO CHÚNG SINH Chúng sinh khô héo, ví dụ hạng người phàm phu bị tham sân si làm ô nhiễm, khiến cho pháp thân tuệ mệnh khô kiệt, giống như cây cỏ bị nắng hạn không phát triển được. Phẩm Dược thảo dụ kinh Diệu pháp liên hoa (Đại 9, 20 thượng), nói: “Giống như đám mây lớn, che mát tất cả chúng sinh khô héo”. Đạo tuyên thuật giáo giới luật nghi (Đại 45, 869 trung), nói: “Bên trong thì trái với tâm Bồ tát, bên ngoài thì thiếu hạnh Thanh văn, bốn uy nghi không có, nên gọi là Khô cảo chúng sinh”. KHÔ MỘC Cây khô, ví dụ trạng thái vô tâm, hoặc chỉ bám chặt vào việc ngồi thiền cầu khai ngộ, chứ không có công dụng hóa độ người khác. KHÔ MỘC CHÚNG Chúng cây khô. Chỉ cho những vị tăng đệ tử của thiền sư Thạch sương Khánh chư thuộc tông Tào động đời Đường. Theo truyện Khánh chư trong Tống cao tăng truyện quyển 12, thì các vị lão túc trong Thiền đường ngồi mãi chẳng nằm, lù lù bất động như gốc cây, mọi người gọi là Thạch sương khô mộc chúng. Tắc 96 trong Thung dung lục (Đại 48, 289 hạ) ghi: “Thiền sư Thạch sương một đời tạo dựng khô mộc đường, lập khô mộc

chúng, trọn ngày thường ngồi chẳng nằm, có nhiều vị ngồi hoặc đứng mà hóa”. KHÔ MỘC LONG NGÂM Cũng gọi Khô mộc lí long ngâm. Tên công án trong Thiền tông. Rồng ngâm nga trong cây khô, có nghĩa là dứt bặt tất cả vọng niệm, vọng tưởng, đến chỗ một phen chết đi rồi sống lại, lúc ấy mới được tự tại, giải thoát hoàn toàn. Chương Hương nghiêm Trí nhàn trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 284 trung) ghi:

“Hỏi: Thế nào là đạo? Sư đáp: Khô mộc long ngâm”. [X. Tông môn thống yếu tục tập Q.8; Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.1]. KHÔ NHAI MẠN LỤC Cũng gọi Khô nhai hòa thượng mạn lục. Tác phẩm, 3 quyển, do hòa thượng Khô nhai Viên ngộ biên chép vào đời Tống, ấn hành vào năm Hàm thuần thứ 8 (1272), được thu vào Vạn tục tạng tập 184. Nội dung sách này chủ yếu bổ sung cho những phần ứng cơ tiếp vật, cơ duyên nhập đạo, thị chúng pháp ngữ của các bậc tôn túc được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục, Gia thái phổ đăng lục, v.v..., hoặc kỉ truyện, hoặc niên tán, hoặc cảnh ngữ, tùy theo chỗ thấy nghe của tác giả mà ghi chép một cách tự do, chứ không theo thứ tự thống nhất. KHÔ QUI TÁNG MÊNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Rùa già mất mạng, nghĩa là người có chút tài mà thích xông pha trước đầu sóng ngọn gió đến nỗi thân bại mạng vong.

Tương truyền, khi vua Đại vũ trị thủy ở KHÔ QUI TÁNG MÊNH

K

2475 sông Hoàng hà, có con rùa thần nổi lên, vì trên lưng nó có vằn như những chữ sốnên rùa bị bắt giết. Thiền tông mượn điển tích này để ngụ ý chê bai những người thích khoe tài mà mất mạng.

Tắc 10 trong Thung dung lục (Đại 48, 233 trung), nói: “Rùa già mất mạng vì trên lưng có chữ, ngựa hay bị hàm thiết dây cương vì chạy nhanh”.

KHÔ QUỈ TỬ ĐỂ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Quỉ chết khô. Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho trạng thái dứt bặt ý thức. Hoặc là dụ cho Vô tưởng định,

Diệt tận định, 2 định này gọi chung là Nhị vô tâm định.

[X. chương Tổ sư thiền trong Truyền quang lục 47]. (xt. Vô Tưởng Định, Diệt Tận Định).

KHÔ THIỀN

.....

I. Khô Thiền.

Cũng gọi Khô cảo tọa thiền.

Pháp ngồi thiền tuyệt đối buông bỏ tất cả, để đạt đến cảnh giới vô vi, vượt ra ngoài vòng đối đãi.

II. Khô Thiền.

Danh từ này được các nhà chủ trương

Khán thoại thiền(thiền tham cứu công án) dùng để mỉa mai những người chủ trương

Mặc chiếu thiền, cho rằng ngồi lặng lẽ giống như gốc cây khô.

KHỐ CHỦ

.....

Tên chức vụ trông coi kho lẫm trong Thiền lâm, cũng là từ gọi chung cho cả 3 chức: Đô tự, Giám tự và Phó tự. Ngoài ra cũng có chỗ chỉ gọi Đô tự là Khố chủ. (xt. Khố Đầu, Đô

Tự, Giám Tự). KHỐ ĐẦU ..... Cũng gọi Phó tự, Quĩ đầu, Tài bạch. Chức vụ trông coi việc chi thu trong Thiền lâm, là 1 trong 6 vị Tri sự ở Đông tự, dưới chức Đô tự. Chức này tuy thấp nhưng nhiệm vụ lại rất quan trọng, vì phụ trách việc thu xuất hàng ngày như lúa gạo, tiền bạc, v.v... Cứ theo Bách trượng thanh qui cáo hương hồ, thì thời xưa dưới chức Đô tự còn có 3 vị Phó tự, 1 vị ở trên chức Duy na gọi là Thượng phó tự, 2 vị ở dưới chức Duy na gọi là Hạ phó tự. Dưới vị Phó tự còn đặt ra chức Tri khố, về sau vị Phó tự kiêm luôn chức này để quản lí việc chi thu, xuất nạp tài chính trong chùa. [X. điều Đông tự Tri sự Phó tự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Chức vị môn trong Thiền lâm tượng khí tiên]. KHỐ LÍ Cũng gọi Khố viện, Trù viện, Hương tích cục, Khố hạ, Khố đường, Bào trù, Thực trù. Nhà kho cất chứa các phẩm vật của chùa. Phòng bếp, phòng tăng cũng gọi chung là Khố lí để phân biệt với Điện đường. KHỐ MỘC THỔ LẠT THIÊN PHẬT ĐỘNG Cũng gọi Khố mộc thổ lạp thạch khố. Quần thể hang động ở phía đông cửa sông Vị can, cách huyện Khố xa, tỉnh Tân cương, Trung quốc, về mạn tây nam khoảng 30 km. Những hang động này được đục mở khoảng từ đầu đời Đường đến đầu đời Tống.

Tất cả có 99 hang động, những pho tượng đắp trong các động đã bị hư nát quá phân nửa, chỉ còn các bức bích họa trong 31 hang là được bảo tồn tương đối hoàn chỉnh, chủ yếu là những tác phẩm của thời thịnh Đường. KHỐ MỘC THỔ LẠT THIÊN PHẬT ĐỘNG

K 2476 Trong hang đá còn có bài kí bằng chữ Hán và chữ Cưu tư, các bích họa miêu tả cõi Tịnh độ của Phật A di đà ở phương Tây, các sự tích của Phật giáo Đại thừa và các tượng Phật, Bồ tát như Thích ca, Di lặc, v.v... (xt. Thiên Phật Động). KHỐ TỬ ..... Cũng gọi Khố ti hành giả. Người phụ trách việc kế toán trong Thiền gia. Chức vụ này phải chọn người có tâm lực, có khả năng viết lách, tính toán, giữ mình nghiêm cẩn để đảm nhận. [X. điều Đông tự tri sự phó tự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Khố đầu trong Thiền uyển thanh qui Q.4]. KHỔ .. Phạm: Du#kha. Dịch âm: Đậu khư, Nặc khư, Nạp khư. Sự khổ não trong thân tâm. Khổ và vui tồn tại trong tương đối, nếu tâm duyên theo đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, nếu tâm duyên theo đối tượng trái với ý thì cảm thấy khổ. Theo luận Thanh tịnh đạo thì khổ có đủ 2 nghĩa "hiềm ố" (du) và "không hư" (khạm), tức hiềm ố(chán ghét) và trạng thái không có "thường, lạc, ngã, tịnh" gọi là Khổ. Khổ có nhiều thứ: 1. Hai khổ: Khổ trong và khổ ngoài. Khổ phát sinh từ thân tâm mình gọi là khổ trong; khổ từ bên ngoài đưa đến như giặc cướp, thiên tai, v.v... gọi là khổ ngoài.

2. Ba khổ: Khổ khổ, Hoại khổ và Hành khổ: Trước những đối tượng trái ý mà cảm thấy khổ, gọi là khổ khổ. Trước sự hủy hoại của những thứ mình yêu thích mà cảm thấy khổ, gọi là Hoại khổ. Thấy tất cả thế gian nay còn mai mất mà cảm thấy khổ, gọi là Hành khổ. 3. Bốn khổ: Chỉ cho 4 thứ sinh khổ(vì có sinh nên có khổ), già khổ, bệnh khổ, chết khổ. 4. Tám khổ: Sinh, già, bệnh, chết, thương yêu chia lìa, oán thù gặp gỡ, mong cầu không được và 5 ấm xí thịnh. 5. Mười tám khổ: Khổ gồm 18 loại như sinh, tử, ưu, bi, khổ, não, đại khổ tụ, vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh... 6. Ba khổ về thân và tâm: Già, bệnh, chết(thân), tham, sân, si(tâm). Ngoài ra, các kinh luận còn nêu ra rất nhiều loại khổ, như luận Du già sư địa quyển 44 nêu ra 110

thứ khổ. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); kinh Phật địa Q.5; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.12; luận Đại trí độ Q.19]. KHỔ ÁCH Khổ hoạn và tai ách. Bát nhã tâm kinh (Đại 8, 848 hạ), nói: "Soi thấy 5 uẩn đều không, vượt qua tất cả khổ ách". KHỔ ẤM ..... Cũng gọi Khổ uẩn. Chỉ cho chỗ tụ tập của các nỗi khổ hoặc chỉ cho sự tồn tại của con người. Vì thân Ngoại cảnh của động Thiên Phật ở Khố mộc thổ lạt KHỔ ẤM

K 2477 tâm của hữu tình do 3 khổ, 8 khổ tụ họp lại mà thành nên gọi là Khổ ấm. Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 855 thượng), nói: "Thân bị các tập tục trói buộc, khổ ấm thường bao vây". KHỔ CỤ Chỉ chung cho tất cả nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp làm cho các khổ dấy sinh, như các pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi, v.v... Ngoài ra, cũng đặc biệt chỉ cho những dụng cụ trong địa ngục dùng để trừng trị tội nhân. [X. luận Thành duy thức Q.6]. KHỔ ĐẠO ..... Khổ do mê lầm(Hoặc) mà tạo nghiệp (Nghiệp), vì tạo nghiệp mà phải chịu quả khổ (Khổ). Cái quả khổ ấy gọi là Khổ đạo, 1 trong 3 đạo. Trong 12 nhân duyên, Khổ đạo bao gồm 7 chi: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ (thuộc quả báo hiện tại), sinh và lão tử(thuộc quả báo vị lai). [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1; Kim quang minh huyền nghĩa Q.thượng]. KHỔ ĐẾ Phạm: Du#kha-satya. Pàli: Dukkha-sacca. Cũng gọi Khổ thánh đế (Phạm: Du#khàrya-satya). Chỉ cho sự thật về các khổ trong 3 cõi, như 3 khổ, 8 khổ, v.v... Là 1 trong 4 đế. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng cảm nhận vui là có thật và lấy khổ nhiều vui ít

làm nghĩa của Khổ đế, nhưng Kinh bộ thì chủ trương rằng trong các uẩn hoàn toàn không có cảm giác vui nào đáng nói. Phẩm Hành khổ trong luận Thành thực quyển 6 (Đại 32, 282 trung), nói: "Ba thụ (khổ, vui, không khổ không vui)đều thuộcKhổ đế; nếu thật có vui, thì tại sao nói khổ đế? Khổ là chân thực mà vui là hư vọng. Vì sao biết? Vì quán tâm khổ mới đoạn trừ được các phiền não, chứ chẳng phải quán tâm vui mà đoạn trừ được, cho nên biết tất cả đều là khổ". Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 (Đại 31, 719 hạ) nói: "Sinh khổ cho đến oán thù gặp gỡ khổ là hiển bày khổ khổ, thuận theo pháp khổ thụ, là nghĩa tự tướng của khổ. Yêu thương chia lìa khổ, mong cầu không được khổ là hiển bày Hoại khổ, thuận theo pháp lạc thụ, là nghĩa tự tướng của Hoại. Tóm thu tất cả khổ của 5 thủ uẩn là hiển bày Hành khổ, là nghĩa bất an ổn. (...) Sinh khổ cho đến mong cầu không được khổ là khổ của Thế tục đế, vì là cảnh giới của trí thế gian, còn thu tóm tất cả khổ của 5 uẩn là khổ của Thắng nghĩa đế". [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; luận Thuận chánh lí Q.57; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; Câu xá luận quang kí Q.22]. KHỔ GIỚI ..... Thế giới trong đó các loài hữu tình đang sống, đầy dẫy các khổ. Vô lượng thọ kinh sớ quyển 2 (Đại 37, 258 thượng), nói: "Cõi Diêm phù toàn là xấu ác(khổ giới), không có một chỗ nào đáng tham đắm; nhưng vì phàm phu ngu si chấp trước nên phải chịu khổ triền miên". KHỔ HẢI

Biển khổ. Chỉ cho thế giới có nhiều khổ nạn, cũng tức là 3 cõi 6 đường, sống chết vòng quanh. Chúng sinh chìm đắm trong sự khổ não của 3 cõi, mông mênh mờ mịt, không bờ KHỔ HẢI

K 2478 không bến, giống như ngụp lặn trong biển lớn khó thoát ra được, cho nên dùng biển cả vô biên để ví dụ. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 (Đại 3, 298 trung), nói: "Tất cả chúng sinh đều không biết rõ phiền não nghiệp chướng nên phải

chịu chìm đắm trong biển khổ, sống chết không cùng tận". [X. kinh Lăng nghiêm Q.4; phẩm Thọ lượng kinh Pháp hoa; kinh Thiên thủ đà la ni]. KHỔ HẠNH Phạm: Duwkara-caryà hoặc Tapas. Hạnh chịu đựng những cái khó chịu đựng để đoạn trừ dục vọng của thể xác. Chủ yếu chỉ cho các ngoại đạo ở Ấn độ vì muốn cầu sinh lên cõi trời nên thực hành các khổ hạnh. Trong Phật giáo, khổ hạnh được gọi là hạnh Đầu đà. Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (bản Bắc), thì khổ hạnh có nhiều cách như nhịn đói, gieo mình xuống vực sâu, nhảy vào hố lửa, trèo lên núi cao rồi đâm đầu xuống, thường đứng một chân, nướng thân trên lửa, luôn nằm trên tro đất, gai nhọn, cỏ độc, phân bò, v.v... Ngoài ra, còn có rất nhiều phép khổ hạnh như giữ giới bò, giới chó, giới gà, lấy tro trát vào mình, để tóc dài, v.v... Hiện nay, tín đồ Ấn độ giáo còn tu theo loại khổ hạnh này để cầu sinh lên cõi trời. Đức Thích ca tu khổ hạnh 6 năm, hàng ngày chỉ ăn chút ít vừng (mè) và lúa mạch, cuối cùng Ngài nhận ra rằng khổ hạnh chẳng phải Thánh đạo, cho dù có được sinh lên

cõi trời thì cũng vẫn còn trong vòng luân hồi, chưa được giải thoát, nên Ngài chấm dứt lối tu khổ hạnh. Trong Phật bản sinh đàm và các kinh luận cũng nói đến việc tu hành cần khổ như bố thí vợ con, đất nước, hoặc khoét mắt cho người, hoặc lóc thịt nuôi chim ưng, hoặc đưa thân cho cọp đói, hoặc cắt đầu bỏ tủy não, v.v... nhưng đó là 6 hạnh Ba la mật thuộc về Thánh hạnh đại bi lợi tha của Bồ tát, hoàn toàn khác với khổ hạnh vô ích của ngoại đạo. Đến đời sau, bố thí, từ bi trong Phật giáo và những việc khó làm lấy Phật đạo làm mục đích, đều gọi là khổ hạnh. Rồi những tịnh nhân trong chùa cũng gọi là khổ hạnh. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 (Đại 51, 433 trung); nói: "Trong nhà bếp của chùa này có 2 người khổ hạnh, đó là Hàn sơn và Thập đắc". [X. luận Đại trí độ Q.8, Q.16; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.83]. KHỔ HẠNH LÂM Phạm,Pàli: Tapovana. Rừng khổ hạnh ở cách Đại tháp Phật đà già da về phía nam hơn 500 mét và phía đông thôn Mục chi lân đà (Phạm: Mucilinda, Pàli: Mucalinda), Ấn độ. Ngày xưa, nơi này được gọi là Ưu lâu tần loa (Pàli:Uruvelà) là nơi đức Phật tu khổ hạnh trong 6 năm, nhưng nay chỉ còn 1 rừng cây tạp. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.25; kinh Rừng Khổ Hạnh KHỔ HẠNH LÂM

K 2479 Đại phương quảng trang nghiêm Q.7; điều Ma kiệt đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.8]. KHỔ HẠNH LUẬN SƯ Ngoại đạo cho sự tu khổ hạnh là nhân chủ yếu để đạt được Niết bàn. Một trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này cho rằng quả báo ở đời hiện tại là do tội nghiệp của quá khứ quyết định, nếu đời hiện tại lấy việc hưởng lạc làm chính thì luân hồi không dứt, cho nên chủ trương lấy sự chịu khổ để đền tội, hầu đổi lấy sự an vui sau khi chết. Theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn thì ngoại đạo khỏa hình và Ni kiền tử là những phái khác của Khổ hạnh luận sư. [X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Bắc); Bách luận Q.thượng]. KHỔ HẠNH LỤC SƯ Sáu thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, chủ trương những phương pháp khổ hạnh nhịn đói, gieo mình xuống vực, nhảy vào lửa, ngồi im lặng, giữ giới bò, giới chó, v.v... để cầu được quả báo sinh lên cõi trời. (xt. Khổ Hạnh Ngoại Đạo). KHỔ HẠNH NGOẠI ĐẠO Ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, chủ trương tu khổ hạnh để cầu quả báo an vui ở đời vị lai. Theo các ngoại đạo này, con người ở đời hiện tại đều nhận lãnh khổ và vui, mà nguyên nhân là do quá khứ quyết định. Cho nên ở đời hiện tại hãy chịu khổ đau để sau khi chết được hưởng vui sướng.

Đây là chủ trương của ngoại đạo Túc tác.

Theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì có 4 thứ ngoại đạo khổ hạnh: Khỏa hình ngoại đạo luận sư, Khổ hạnh luận sư; Hành khổ hạnh luận sư và Ni kiền tử luận sư. Còn những phương pháp khổ hạnh do các ngoại đạo trên đây thực hành là: Nhịn đói, nhịn khát, nướng thân trên lửa và hơ lỗ mũi, gieo mình xuống vực sâu khi trời rét, khỏa thân ngồi ngoài trời, bất chấp nắng mưa, ngồi im lặng giữa chỗ nghĩa địa, giữ giới bò, giới chó, ăn cỏ, ăn phân, v.v... Những ngoại đạo này tin rằng thực hành các phương pháp khổ hạnh như trên, sau khi chết sẽ được sinh lên cõi trời để hưởng thụ sự vui sướng! [X. kinh Duy ma Q.thượng]. KHỔ HẠNH THÍCH CA Đề tài của một bức tranh vẽ hình đức Phật Thích ca tu khổ hạnh trong rừng. Hình tượng đức Phật trong bức họa này 2 mắt sâu lõm, thân thể gầy gò, chỉ còn da bọc xương. KHỔ HỒ LIÊN CĂN KHỔ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Quả mướp đắng(khổ qua)đến cả rễ cũng đắng. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để diễn tả một sự vật từ đầu đến cuối không biến đổi tính chất của nó. Chương Vô trước văn hỉ trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 9 (Vạn tục 138, 166 hạ),

ghi: “Văn thù bèn nói kệ:
“Khổ hồ liên căn khổ
Điềm qua triệt đới điềm
Đức Thích Ca tu khổ hạnh
KHỔ HỒ LIÊN CĂN KHỔ
K
2480
Tu hành tam đại kiếp
Khước bị lão tăng hiềm”.
(Mướp đắng, đắng tận rễ
Dưa ngọt, ngọt cả dây
Tu hành ba đại kiếp
Còn bị lão tăng rầy).
KHỔ KHÍ
... ..
Chỉ cho thân chúng sinh chịu khổ trong 4 đường ác: Địa ngục ngã quỉ, súc sinh, A tu la.
KHỔ KHỔ
.....
Phạm: Du#kha-du#khatà.
Thân tâm của loài hữu tình xưa nay vốn dĩ là khổ rồi, nay lại chịu thêm những cái khổ khác như đói khát, tật bệnh, gió mưa, nhọc nhằn, nóng rét, dao gậy, v.v..., cho nên gọi là Khổ khổ.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.3; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.7 thượng; Đại minh tam tạng pháp số Q.12]. (xt. Tam Khổ).
KHỔ KHÔNG

.....

Chỉ cho Khổ và Không trong 4 hành tướng (Khổ, không, vô thường, vô ngã) của Khổ đế thuộc quả báo hữu lậu.

Quả báo hữu lậu có đủ tính của 3 khổ, 8 khổ, v.v... cho nên gọi là Khổ; nam nữ, một khác, v.v... đều do nhân duyên sinh diệt, chứ không có thực tướng cố định bất biến, cho nên gọi là Không.

KHỔ KHÔNG VÔ THƯỜNG VÔ NGÃ

Cũng gọi Vô thường khổ không phi ngã,

Phi thường khổ không phi ngã. Bốn tướng của quả báo hữu lậu, tức là 4 hành tướng của Khổ đế trong 16 hành tướng của Tứ đế, là 4 thứ quán giải(quán xét và hiểu rõ) nhờ quán cảnh của Khổ đế mà phát khởi. Kinh thuyết xứ trong Trung a hàm quyển 21 (Đại 1, 565 hạ), nói: “Nhân duyên khởi này và pháp do nhân duyên khởi, phải nhớ nghĩ, suy lường, quán sát và khéo phân biệt vô thường khổ không phi ngã”. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.3; pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, phần hạ]. KHỔ LOẠI TRÍ Phạm: Du#khe’nvaya-jĩànam. Trí vô lậu đạt được nhờ quán xét Khổ đế của cõi Sắc và cõi Vô sắc. Để phân biệt với Khổ pháp trí do quán xét Khổ đế của cõi Dục mà đạt được, cho nên gọi là Khổ loại trí. Một trong 8 trí. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.31]. (xt. Kiến Đạo). KHỔ LOẠI TRÍ NHẪN Phạm:Du#khe’nvaya-jĩàna-kwànti#. Trí vô gián đạo phát khởi trước khi chứng được Khổ loại trí. Khổ loại trí thuộc về quả, tức là giải thoát đạo; còn Khổ loại trí nhẫn thuộc về nhân, tức là vô gián đạo. Một trong 8 nhẫn. (xt. Kiến Đạo). KHỔ LUÂN Quả khổ sinh tử trôi lăn không dừng, quay vòng như bánh xe, nên gọi là Khổ luân (bánh xe khổ). Kinh Thắng thiên vương bát nhã quyển 1, dùng từ ngữ “Khổ luân bất tức”(bánh xe khổ quay vòng không dừng) để ví dụ chúng sinh vì tham ái mà bị trôi lăn mãi trong 6

đường. [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật KHỔ LUÂN

K

2481

Q.thượng; kinh Phật di giáo; kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển)].

KHỔ NGÔN

.....

Lời nói ân cần, tha thiết khuyên răn, dạy bảo người khác.

Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 thượng), nói: “Lời nói thiết tha như thế, ngươi nên làm theo. Lại dùng lời dịu hiền như khuyên dạy con ta”.

KHỔ PHÁP TRÍ

... .

Phạm: Du#khe-dharma-jĩànam.

Trí vô lậu do quán xét Khổ đế của cõi

Dục mà chứng được, nên gọi là Khổ pháp trí. Một trong 8 trí.

Câu xá luận tụng sớ quyển 23 (Đại 41, 946 trung), nói: “Khổ nhẫn vô gián duyên với Khổ đế của cõi Dục phát sinh pháp trí, gọi là Khổ pháp trí”.

(xt. Kiến Đạo, Khổ Trí).

KHỔ PHÁP TRÍ NHẪN

Phạm: Du#khe dharma-jĩànakwànti#.

Pháp trí nhẫn vô lậu(tức là trí vô gián đạo) phát khởi trước khi chứng được Khổ pháp trí. Một trong 8 nhẫn, cũng tức là 1 trong 16 tâm.

Nhẫn tức là tin; trí là tin vào lí mà không nghi ngờ; trí này là nhân để đạt được Khổ pháp trí, cho nên gọi là Khổ pháp trí nhẫn.

(xt. Kiến Đạo, Khổ Trí).

KHỔ QUA HÒA THƯỢNG HỌA NGỮ LỤC

Cũng gọi Họa phổ.

Tác phẩm, 18 chương, do ngài Đạo tế

(Thạch đào) soạn vào cuối đời Minh,

Trung quốc. Nội dung bàn về hội họa, phát huy nhiều ý kiến mới mẻ mà trước đó chưa ai làm được, văn từ giản dị, ý tứ sâu xa. Đạo tế là người học vấn sâu rộng, tư tưởng hoạt bát, sử dụng thành thạo những thuật ngữ của Phật, Nho và Lão. Ngoài ra, tác giả còn sáng tạo nhiều từ ngữ độc đáo, nên có phần khó hiểu. KHỔ QUẢ ..... Quả báo do nghiệp ác sinh ra khiến cho thân tâm chúng sinh chịu khổ não. Nói chung thì quả báo sinh tử đều là khổ. Nếu phân biệt thì cõi trời là lạc quả, cõi địa ngục là khổ quả, còn cõi người thì gồm cả khổ quả và lạc quả. KHỔ TẾ Pàli: Dukkhassanta. Thân chịu khổ sinh tử cuối cùng, cũng tức là ranh giới giữa sinh tử và Niết bàn. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 2 hạ), nói: “Nếu người bị khổ, nhàm chán già, bệnh, chết thì hãy vì họ mà nói Niết bàn, khiến dứt khổ tế”. [X. kinh Trung a hàm Q.15]. KHỔ THỤ Phạm: Du#kha-vedanà. Sự cảm nhận khổ não. Một trong 3 thụ, 1 trong 5 thụ. Thụ nghĩa là nhận lãnh cảnh bên ngoài. Cảnh có 3 loại: Thuận, nghịch, không thuận không nghịch, nên thụ cũng có 3 thụ là khổ, vui, chẳng khổ chẳng vui. Thân tâm bị bức bách, lãnh nhận cảnh trái ý, nên phát sinh cảm giác khổ não, gọi là Khổ thụ. [X. luận Thành duy thức Q.9; Tứ niệm

xứ Q.1]. (xt. Tam Thụ, Ngũ Thụ). KHỔ THỤ

K 2482 KHỔ TRÁCH NGU SI BỔNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cây gậy dùng để đánh người ngu si. Một trong 8 gậy của tông Lâm tế. Tông Lâm tế dùng gậy làm phương pháp chủ yếu tiếp hóa người học, vị thầy dùng gậy đánh người học là nhằm phá trừ mê vọng, giúp họ tỏ ngộ. KHỔ TRÍ ... .. Phạm: Du#kha-jĩàna. Trí vô lậu chứng được sau khi dứt trừ mê hoặc nhờ quán xét 4 hành tướng “khổ, không, vô thường, vô ngã”. Một trong 10 trí. Luận Phẩm loại túc quyển 1 (Đại 26, 694 thượng) ghi: “Nếu suy tư quán xét 5 thủ uẩn là phi thường, khổ, không, phi ngã thì sẽ phát sinh trí vô lậu”. Luận Đại tì bà sa quyển 106 (Đại 27, 548 trung), nói: “Duyên theo Khổ thánh đế, 4 hành tướng chuyển nên gọi là khổ trí”. Cũng tức là hành giả khi vào giai vị Kiến đạo, dùng trí thế tục duyên theo cảnh Khổ đế, đến sát na thứ 2 thì trí cùng sinh với pháp trí, gọi là Khổ trí. [X. luận Câu xá Q.26; luận Hiển dương thánh giáo Q.2]. KHỔ TƯỞNG ..... Cũng gọi Khổ tư tưởng. Quán tưởng về khổ. Một trong 10 tưởng. Thân 5 ấm thường bị các khổ bức bách, nếu quán tưởng tất cả pháp hữu vi đều là vô

thường, thì trí tuệ phát sinh, tất cả khổ đều diệt, gọi là Khổ tưởng. [X. kinh Quảng nghĩa pháp môn; luận Đại trí độ Q.23]. KHÔI ĐẦU THỔ DIÊN ..... Cũng gọi Khôi đầu thổ kiểm. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Khôi đầu thổ diện vốn có nghĩa là đầu mặt dính tro bụi. Trong thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho người tu hành sau khi ngộ đạo, vì nguyện độ sinh, nên sống lẫn lộn trong đám đông, không quản ngại sự ô trược của trần thế. Cũng gần giống với ý nghĩa trong nhóm từ "Hòa quang đồng trần"(hòa ánh sáng vào bụi bặm). Nhưng thông thường "Khôi đầu thổ diện" là chỉ cho người thân thể dơ dáy, mặt mũi lem luốc, trôi nổi vất vả, hoặc chỉ cho người không trang điểm. [X. điều Qui tông tự Hoài uẩn trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.20; tắc 43 Bích nham lục; Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.2]. KHÔI HÀ ... .. I. Khôi Hà. Sông tro, ví dụ phiền não. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 43, thì "Khôi" chỉ cho 3 thứ giác xấu ác là: Dục giác, khuể giác, hại giác; Hà chỉ cho 3 thứ ái là: Dục ái,sắc ái,vô sắc ái. Những phiền não này ngăn che tâm tính chúng sinh, khiến phải chịu các thứ khổ não, cũng giống như trầm mình trong con sông tro, nổi chìm theo dòng nước, chịu bao nỗi khổ não đau xót.

II. Khôi Hà.

Tên địa ngục, là 1 trong 16 địa ngục Du tăng.

[X. phẩm Địa ngục kinh Thế kí trong

Trường a hàm Q.19]. (xt. Thập Lục Tiểu

Địa Ngục).

KHÔI HÀ

K 2483 KHÔI SA ..... Tro cát. Đốt thân ngũ uẩn thành tro. Hàng Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) sau khi đoạn trừ hết sạch phiền não, dùng lửa Tam muội tự đốt sắc thân(Khôi sa), tâm trí dứt bặt, nhập vào cảnh giới Niết bàn vắng lặng, gọi là Khôi thân diệt trí. KHÔI SƠN TRỤ BỘ Cũng gọi Kê dận bộ, Quật cư bộ. Tên Bộ phái, 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Sau đức Phật nhập diệt khoảng 200 năm, Khôi sơn trụ bộ, Nhất thuyết bộ và Thuyết xuất thế bộ đều từ Đại chúng bộ tách ra. Tông nghĩa của bộ này là: Chư Phật Thế tôn đều là các bậc xuất thế, Như lai không có pháp hữu lậu, mỗi lời nói của Như lai đều là chuyển pháp luân, Phật dùng 1 âm, nói tất cả pháp, pháp do Thế tôn nói đều đúng như thật, sắc thân và âm thanh của Như lai không có giới hạn. Về nguồn gốc của tên gọi "Khôi sơn trụ bộ", theo Tam luận huyền nghĩa dụ mông quyển trung, thì đá ở trong núi mà bộ chúng này cứ trú có thể dùng để nung vôi(khôi) nên gọi là Khôi sơn trụ bộ, đây là đặt tên theo chỗ ở. Nhưng Dị bộ tông luân luận thuật kí thì cho thuyết này là sai lầm. [X. luận Dị bộ tông luân; luận Thập bát bộ]. (xt. Đại chúng Bộ, Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Kê Dận Bộ). KHÔI THÁN THÁP Gọi tắt: Thán tháp.

Ngôi tháp thờ tro của đức Phật. Về ngôi tháp này, các kinh sách nói có khác nhau. Như Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí quyển 6, đều gọi là Khôi thán tháp. Nhưng kinh Bát nê hoàn quyển hạ thì lại cho rằng nên chia làm 2 là Thán tháp và Khôi tháp. Còn về vị trí của tháp thì có thuyết cho rằng ở vùng phụ cận của đất cũ thành Câu thi, có thuyết nói ở vùng phụ cận thành Ca tì la vệ. Tương truyền Khôi thán tháp rất linh nghiệm, nếu người có bệnh đến tháp này cầu xin thì sẽ hết bệnh. Bên cạnh Khôi thán tháp còn có chùa và vài trăm ngôi tháp, trong đó có 1 ngôi tháp khá lớn do vua A dục

xây dựng. KHÔI THÂN DIỆT TRÍ ... ... Cũng gọi: Vô dư khôi đoạn, Phần thân khôi trí. Gọi tắt: Khôi diệt, Khôi đoạn. Đốt nhục thân thành tro, dứt bặt tâm trí, cũng tức là đưa thân tâm về cảnh giới Niết bàn vô vi tịch diệt. Đó là Niết bàn vô dư của Tiểu thừa. Cứ theo Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng, nếu dứt hết phiền não trong 3 cõi thì chứng được Niết bàn hữu dư, rồi đốt thân bặt trí thì chứng nhập Niết bàn vô dư. [X. luận Kim cương tiên Q.9; Triệu luận; Duy ma kinh huyền sớ Q.5; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 1; Thiên thai tứ giáo nghi]. KHÔN NHÂN ..... Khôn nghĩa là cạo bỏ râu tóc. Khôn nhân

chỉ cho tăng sĩ. Trong Phật giáo, từ đức Giáo chủ Thích ca trở xuống, nếu muốn xuất gia, đều phải cạo bỏ râu tóc để tượng trưng cho sự thệ nguyện dứt trừ tất cả phiền não tập khí. KHÔN NHÂN

K 2484 KHÔNG .. Phạm:Zùnya. Dịch âm: Thuấn nhã. Dịch ý: Không vô, Không hư, Không tịch, Không tịnh, Phi hữu. Đối lại: Hữu. Tất cả vật tồn tại đều không có tự thể, thực thể, thực ngã... tư tưởng ấy gọi là Không. Nói cách khác, "Không" là sự hư huyễn không thực của sự vật, hoặc là sự rỗng lặng trong sáng của lí thể. Tư tưởng "không" đã có từ thời đại đức Phật còn tại thế, rõ ràng nhất trong Phật giáo Đại thừa sau này và là tư tưởng căn bản của hệ thống kinh Bát nhã. "Không" được chia ra thành các loại như sau: 1. Nhị không. a) Theo phẩm Quán tà kiến trong Trung luận quyển 4 và luận Thành duy thức quyển 1, thì "Không" được chia ra làm 2 loại là Nhân không và Pháp không. Nhân không nghĩa là trong cá thể của hữu tình không có thực ngã, cho nên Nhân không còn được gọi là Ngã không, Chúng sinh không, Sinh không, Nhân vô ngã, v.v... Pháp không nghĩa là tất cả các pháp do nhân duyên sinh không có thực thể tồn tại, cho nên gọi là Pháp vô ngã. Tiểu thừa chỉ nói Nhân không, chứ không nói Pháp không, còn Đại thừa chủ trương Nhân pháp nhị không(cũng gọi Nhân pháp nhị vô ngã, Ngã pháp nhị không). b) Phẩm Thân kiến trong luận Thành thực quyển 10, chia Không thành 2 loại là

Tích không và Thể không. Tích không nghĩa là phân tích sự vật tồn tại đến khi không còn phân tích được nữa thì gọi là Không; còn Thể không có nghĩa là ngay bản thân của tất cả sự vật tồn tại đã là không rồi, đương thể tức không, chứ không cần phải phân tích nữa. Tiểu thừa và tông Thành thực chủ trương Tích không, còn Đại thừa thì chủ trương Thể không. c) Theo Tam luận huyền nghĩa, thì "Không" được chia làm Đãn không và Bất đãn không. Đãn không là chỉ chấp không, chứ không biết đến Chân không và Diệu hữu. Bất đãn không nghĩa là biết rõ Chân không và thừa nhận Diệu hữu, tức là Trung đạo không. 2. Tam không. a) Theo luận Biện trung biên quyển trung và luận Hiển dương thánh giáo, thì 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực đều có nghĩa không, vì thế gọi đó là Tam không. Cảnh mà phàm phu vọng chấp thuộc về tính Biến kế sở chấp, tính này xưa nay vốn không, cho nên gọi là "Vô tính không". Pháp do nhân duyên sinh thuộc về tính Y tha khởi, khác với tính Biến kế sở chấp, nhưng không phải hoàn toàn "Vô", mà cũng chẳng phải là "Hữu" như chúng sinh vọng chấp, đây tức là "Dị tính không". Còn chân như là tính Viên thành thực, là tự tính do quán xét nhân và pháp đều không mà hiển hiện, đó là "Tự tính không". b) Theo kinh Kim cương toản

yếu san định kí quyển 1, thì "Không" có 3 thứ là Nhân không, Pháp không và Câu không. 3. Tứ không. Kinh Đại tập quyển 54 và kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 cho rằng "Không" có 4 loại:

Pháp pháp tướng không, Vô pháp vô pháp tướng không, Tự pháp tự pháp tướng không, Tha pháp tha pháp tướng không.

4. Lục không.

Theo luận Xá lợi phất a tì đàm quyển 16, thì "Không" có 6 loại:

a) Nội không, cũng gọi Thụ giả không,

Năng thực không nghĩa là 6 chỗ bên trong (6 căn) đều là không.

b) Ngoại không, cũng gọi Sở thụ không,

Sở thực không, nghĩa là 6 chỗ bên ngoài (6 cảnh) đều là không.

KHÔNG

K 2485 c) Nội ngoại không, cũng gọi Thân không, Tự thân không. d) Không không: Cái "Không" bị quán chiếu(Sở quán) cũng là Không, vì thế còn gọi là Năng chiếu không. e) Đại không, cũng gọi Thân sở trụ xứ không, nghĩa là 10 phương thế giới đều là không. g) Đệ nhất nghĩa không, cũng gọi Thắng nghĩa không, Chân thực không, Chân cảnh không. Nghĩa là ngoài các pháp ra không có cái gì được gọi là tự tính của thực tướng. 5. Thất không. Cứ theo kinh Lăng già quyển 1 (bản 4 quyển), thì "Không" có 7 loại: a) Tướng không, cũng gọi Tự tướng không, nghĩa là tự tướng và cộng tướng của các pháp đều là không. b) Tính tự tính không, cũng gọi Tự tính không, nghĩa là tự tính của các pháp tức là không. c) Hành không, 5 uẩn xa lìa ngã và ngã sở, vì do nhân duyên sinh. d) Vô hành không, cũng gọi Bất hành không, nghĩa là trong 5 uẩn không hề có Niết bàn. e) Nhất thiết pháp li ngôn thuyết không: Tất cả các pháp không thể dùng lời nói để diễn tả, nên là không. g) Đệ nhất nghĩa thánh trí đại không: Đề nhất nghĩa không thấy được từ quả vị Thánh trí. h) Bỉ bỉ không: Mình, người, kia, đây đều là không; cái "Không" này là theo nghĩa hẹp. 6. Thập không.

Luận Đại tì bà sa quyển 8 nêu ra 10 không: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Hữu vi không, Vô vi không, Tán hoại không, Bản tính không, Vô tế không, Thắng nghĩa không và Không không. 7. Thập nhất không. Theo kinh Niết bàn quyển 16 (bản Bắc), thì "Không" có 11 loại: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Hữu vi không, Vô vi không, Vô thủy không, Tính không, Vô sở hữu không, Đệ nhất nghĩa không, Không không, Đại không... Trong đó, Vô sở hữu không cũng gọi Bất khả đắc không. 8. Thập lục không. Theo luận Biện trung biên quyển thượng, thì "Không" có 16 thứ: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Đại không, Không không, Thắng nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất kính không, Vô tế không, Vô tán không, Bản tín không, Tướng không, Nhất thiết pháp không, Vô tính không và Vô tính tự tính không. 9. Thập bát không. Theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 3, kinh Đại tập quyển 54 và luận Đại trí độ quyển 31, thì "Không" có 18 loại: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Không không, Đại không, Đệ nhất nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất kính không, Vô thủy không, Tán không, Tính không, Tự tướng không, Chư pháp không, Bất khả đắc không, Vô pháp không, Hữu pháp không và Vô pháp hữu pháp không... [X. kinh Đại bát

nhã ba la mật Q.44; kinh Niết bàn Q.25 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.38; luận Bồ đề tâm; luận Thập bát không; Đại thừa nghĩa chương Q.1 đến Q.4; Duy ma kinh nghĩa kí Q.3; Hoa nghiêm

pháp giới quán môn; Trung quán luận sớ
Q.2 phần cuối]. (xt. Bản Thể, Không Hữu
Luận Tranh).
KHÔNG CỐC TẬP
.....
Gọi đủ: Lâm tuyền lão nhân bình xướng
Đầu tử Thanh hòa thượng tụng cổ không cốc tập.
Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Đầu tử Nghĩa thanh biên tập vào đời Tống, Trung quốc.
Nội dung gồm 100 tắc công án nói về cơ duyên của các Thiền sư qua các đời, trong
KHÔNG CỐC TẬP
K 2486 mỗi tắc đều có phụ thêm bài tụng. Về sau, ngài Đơn hà Tử thuần phụ thêm lời Thị chúng và Trứ ngữ. Đến đời Nguyên, ngài Lâm tuyền Tòng luân lại viết lời Bình xướng và in chung thành 1 tập để lưu hành. Về hình thức, tập sách này cũng cùng 1 thể loại với Thung dung lục, Bích nham lục, v.v... Ngoài ra, vào đời Minh, ngài Tổ đình Cảnh long cũng soạn Không cốc tập 30 quyển, nhưng đến nay đã bị thất lạc. KHÔNG CƯ THIÊN Phạm:Àntarikwavàsin. Các tầng trời ở trên hư không. Như trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại ở sáu tầng trời cõi Dục và các trời ở cõi sắc. Trái lại, trời Tứ thiên vương, trời Đao lợi, v.v... ở trên núi Tu di, thì gọi là Địa cư thiên(các trời ở trên mặt đất). [X. luận Đại tì bà sa Q.134; luận Câu xá Q.11; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.31]. KHÔNG DÃ (903?-972) ..... Danh tăng Nhật bản, thuộc tông Tịnh độ, sống vào giữa thời đại Bình an, hiệu Không dã, chuyên truyền bá Tịnh độ giáo. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Quốc phận tại Vĩ trương, sư thường đi tham bái Thánh tích ở các nước và mở đường bắc cầu, đào giếng, xây dựng và sửa chữa các chùa viện, khắc tạo tượng Phật, biên chép kinh điển, thu nhặt các thi hài ở nơi núi non hoang vắng đem hỏa thiêu. Sư thường niệm danh hiệu Phật A di đà để khuyến hóa dân chúng, cho nên người đương thời tôn

sư là Thánh A di đà. Sư trụ tại chùa Phong tướng ở quận Ấp bảo, nước Bá ma, xem Đại tạng kinh trong nhiều năm, thỉnh thoảng nằm mộng thấy người vàng(Phật hoặc Bồ tát) đến giải thích những nghĩa khó hiểu trong các kinh. Sư nghe trên Thang đảo ở giữa biển A ba có linh tượng Quan âm, sư liền đến chiêm bái, ngày đêm thắp hương cầu nguyện, nhịn ăn, không ngủ, cuối cùng được bái kiến tôn dung của Bồ tát. Năm Thiên lịch thứ 2 (948), sư lên núi Tỉ duệ xin ngài Diên xương thụ giới Đại thừa, được ban pháp danh Quang thắng. Năm Thiên lộc thứ 3, sư ở chùa Tây quang, tự biết giờ viên tịch đã đến, sư liền tắm gội, thay đổi y phục, ngồi xếp bằng, tay bưng lư hương, mặt hướng về phía tây rồi thị tịch, thọ 70 tuổi(có các thuyết nói 76 tuổi, hoặc 69 tuổi, hoặc 83 tuổi). Công đức hoằng dương Tịnh độ giáo của sư rất lớn, nên hàng quí tộc Phật giáo đương thời tạo tượng sư đứng ở trong chùa, từ miệng tuôn ra nhiều tượng Phật nhỏ, biểu trưng cho sự thành tựu xưng danh niệm Phật của sư. [X. Nguyên hanh thích thư Q.14;

Nhật bản vãngsinh cực lạc kí; Không dã thượng nhân hội từ truyện]. KHÔNG DÃ NIÊM PHẬT Cũng gọi Bát khấu (gõ bát). Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Phương pháp niệm Phật do sư Bình

định thịnh thực hành theo sự chỉ dạy của sư phụ là ngài Không dã thuộc tông Tịnh độ Nhật bản. Phương pháp này là vừa gõ vào vỏ quả bầu khô, vừa niệm Phật, thông thường dùng các âm điệu hòa ca, hòa tán, phụ họa với nhịp phách, nhịp chiêng, vỗ tay, đi vòng quanh, nhảy múa và hoan hỉ niệm Phật. Nhờ công đức niệm Phật ấy sẽ Không Dã KHÔNG DÃ NIÊM PHẬT

K 2487 được vãng sinh Tịnh độ cực lạc, do đó tâm sinh vui mừng. KHÔNG ĐẠI ..... Cũng gọi Không giới. Chỉ cho hư không. Một trong 5 đại, 6 đại. Năm đại gồm: Đất, nước, lửa, gió, không (thuộc sắc pháp: vật chất), thêm Thức đại (thuộc tâm pháp: tinh thần)nữa thì thành 6 đại. Đây là những nguyên tố cơ bản tạo thành thế giới hữu tình hoặc vô tình. Vì thể tính của chúng rộng lớn, trùm khắp mọi nơi nên gọi là Đại. Không giới bao hàm hư không và những kẽ hở, lỗ hổng trong và ngoài thân như khe cửa, khoảng trống trong miệng, mũi, v.v... cũng như đất, nước, lửa, gió, Không giới là nhân sinh trưởng vạn vật và cùng thuộc sắc pháp. (xt. Lục Đại). KHÔNG ĐẾ Cũng gọi Chân đế, Vô đế. Lí chân thực về nghĩa Không của các pháp, nghĩa là tất cả các pháp từ nhân duyên sinh không có tự thể chân thực. Là 1 trong 3 đế, 1 trong 9 đế. Phẩm Tứ đế trong Trung luận quyển 4 (Đại 30, 33 trung), nói: "Pháp do nhân duyên sinh Ta nói tức là không Đó gọi là giả danh Cũng là nghĩa trung đạo". (xt. Cửu Đế, Tam Đế). KHÔNG ĐIỂM .....

Chỉ cho dấu chấm tròn thêm vào trên chữ Phạm, đọc là "ô", nghĩa là tùy theo âm vận mà thêm dấu chấm. Ví dụ chữ Tất đàm (a), thêm dấu chấm vào thì thành (aô). Không điểm của Tất đàm trong tiếng Phạm gọi là Tùy vận (Phạm:Anusvàra), nghĩa là tùy theo mẫu âm mà đọc thành âm mũi. Còn thì có thể hiểu làAôbara, nghĩa là đại không, cho nên do sự giải thích này mà cái chấm tròn được gọi là Không điểm. Lại là 1 trong 5 lần chuyển biến của chữ , theo thuyết "Đông nhân phát tâm", thì được phối hợp với giai vị Phát bồ đề tâm, cho nên nó cũng được gọi là Bồ đề điểm. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 723 thượng), nói: "Trên chữ (a) này có dấu chấm tròn, đó là nghĩa đại không, giống như tâm bồ đề, lìa tất cả các tướng, nên gọi chư Phật là thành bồ đề". Mật giáo thường dùng 5 thứ biến hóa về mặt âm vận của chữ (a) Tất đàm phối hợp với 5 phương 5 Phật, 5 trí để nói rõ về thứ bậc và phương hướng tu chứng của hành giả, cũng giống như nghĩa 5 lần chuyển biến của chữ (a), trong đó, lấy A súc Như lai ở phương đông làm "nhân vị" phát tâm bồ đề, theo phương hướng tu chứng "từ nhân hướng quả", gọi là "Đông nhân phát tâm". Lại nữa, ở dưới Không điểm vẽ thêm 1 hình bán nguyệt, thành , gọi là Ngưỡng nguyệt điểm(chấm trăng ngửa). Trong tiếng Phạm, Ngưỡng nguyệt điểm thuộc về Tùy tị vận (Phạm:Anunàsika), nghĩa là tùy theo mẫu vận mà đọc thành âm mũi, vì thế cách dùng Ngưỡng nguyệt điểm cũng giống như Không điểm. Hình bán nguyệt chỉ là trang sức mà thôi, còn cả 2 chấm tròn đều là nghĩa

Đại không.
[X. Lí thú thích Q.thượng, Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.9]. (xt. Ngưỡng Nguyệt Điểm).
KHÔNG GIẢ TRUNG

.....

Chỉ cho Tam đế tam quán do tông Thiên thai lập ra.

Lí thể của các pháp xưa nay vốn vắng

KHÔNG GIẢ TRUNG

K 2488 lặng; gọi là Không; các pháp do nhân duyên sinh, gọi là Giả; lí thể tuyệt đối, chẳng phải không chẳng phải giả, gọi là Trung. Đứng về phương diện lí thực tướng sở quán mà nói, thì Không, Giả, Trung được gọi là Tam đế; còn đứng về phương diện trí năng quán mà nói, thì Không, Giả, Trung được gọi là Tam quán. “Không” để phá tất cả pháp, “Giả” để lập tất cả pháp, “Trung” để đạt lí vi diệu của tất cả pháp, Không, Giả, Trung thực ra chỉ là tên khác nhau của một pháp cho nên nói “Tức không tức giả tức trung”. (xt. Tam Đế). KHÔNG GIẢ TRUNG TAM QUÁN ..... Ba pháp quán Không, Giả, Trung do tông Thiên thai lập ra. Không quán là từ kiến thức thông thường (giả) mà tiến vào chân lí(không); Giả quán là không dừng lại ở nơi Không mà tiến vào Giả do trí Phật chiếu rọi; Trung đạo quán là hạnh Bồ tát đại bi không chấp trước Không quán, Giả quán. Hành giả trụ từ Giả quán vào Không quán, vì sức định nhiều nên chưa thấy tính Phật; hành giả trụ từ Không quán vào Giả quán, vì sức tuệ nhiều, tuy thấy tính Phật nhưng không rõ ràng. Bởi thế, Không quán và Giả quán đều là pháp quán phương tiện. Nếu trụ trong Trung đạo chính quán thì định và tuệ bằng nhau, có thể thấy được tính Phật rõ ràng. (xt. Tam Quán). KHÔNG GIAN .....

I. Không Gian. Khoảng không. Tức chỉ hư không hoặc khoảng trống giữa các vật. Phật giáo, từ thời Phật giáo nguyên thủy đến nay cho rằng 6 đại: đất, nước, lửa, gió, không, thức là những yếu tố cơ bản cấu thành sự tồn tại của muôn vật; trong đó, 4 đại đất, nước, lửa, gió, là những nguyên tố sinh thành muôn vật, còn Không đại là khoảng không gian cần thiết cho muôn vật tồn tại. Nhờ 5 đại này mà tất cả muôn vật mới tồn tại được, 5 đại này gọi chung là Sắc, có tính chất biến hoại, chất ngại. Biến hoại là biến đổi không ngừng, dù trong 1 nháy mắt cũng không trụ lại; còn chất ngại có nghĩa là 2 khối vật chất trong cùng một thời gian, không thể cùng chiếm hữu một không gian. Đến thời đại Phật giáo Đại thừa thì sản sinh một khái niệm rất đặc biệt về không gian như kinh Hoa nghiêm cho rằng trong bất cứ lỗ chân lông nào trên cơ thể đều có cõi nước của chư Phật, nhiều như nước biển, không thể tưởng tượng được; kinh Duy ma cũng nói trong căn thất chật hẹp của ngài Duy ma có thể đặt được 32 nghìn tòa Sư tử. Lại nói Bồ tát có năng lực đặt núi Tu di vào trong 1 hạt cải, mà núi Tu di không bị rút nhỏ lại và hạt cải cũng không phình ra to; đem nước 4 biển lớn rót vào trong một lỗ chân lông mà cũng không làm cho các loài cá, ba ba, tôm, cua... hay bất cứ sinh vật nào trong nước cảm thấy chao động hoặc chật chội. Khái niệm về không gian và những việc làm này chỉ có Bồ đã chứng được giải thoát bất tư nghị mới làm được. Và trong Phật giáo, khái niệm về không gian này đặc biệt được gọi là Không,

Bất sinh, Vô tự tính...

II. Không Gian.

Cũng gọi Không nhàn, Không nhàn xứ,

Không ốc.

Nơi vắng vẻ cách xa làng xóm thích hợp cho việc tu đạo.

Kinh Di giáo (Đại 12, 1111 hạ), nói: "Hãy rời bỏ đồ chúng của mình và đồ chúng của người, một mình ở chốn không nhàn, thiền định tư duy, diệt trừ gốc khổ".

(xt. A Lan Nhã).

KHÔNG GIAN

K 2489 KHÔNG GIÁO Cũng gọi Đệ nhị thời giáo, Duy thuyết pháp không tông. Đối lại: Hữu giáo. Giáo lí nói các pháp đều không, là thời giáo thứ 2 trong 3 thời giáo do tông Pháp tướng thành lập. Không giáo chủ trương "Vạn pháp giai không" như được nói trong các bộ kinh Bát nhã. Theo sự phán giáo của các ngài Tuệ quán và Lưu cầu, thì Không giáo là Vô tướng giáo trong 5 giáo; các ngài Đàm ẩn và Tự quĩ thì cho Không giáo là Bất chân tông trong 5 giáo. Còn ngài Hiền thủ phán lập 4 giáo, thì cho Không giáo là Chân không vô tướng tông. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương (Đại 45, 249 thượng) ghi: "Các kinh nói về Không giáo là thời giáo thứ 2, vì đã dùng lời kín đáo để nói chung các pháp không tự tính". [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng]. (xt. Tam Thời Giáo). KHÔNG GIỚI SẮC Không giới, Phạm:Àkàza-dhàtu. Chỉ cho sắc trong cõi hư không, nghĩa là những khoảng không mà mắt có thể thấy được, tức các kẽ hở và lỗ hổng như khe cửa, khoảng không trong miệng và lỗ mũi, v.v..., vì mắt có thể thấy nên thêm danh từ "sắc" mà gọi là Không giới sắc. Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì Không giới sắc lấy bóng, ánh sáng, sáng và tối trong 12 hiển sắc làm thể; nhưng vì

bóng, ánh sáng, sáng và tối cũng theo 4 hiển sắc chính là xanh, vàng, đỏ, trắng mà hiển hiện, cho nên Không giới sắc cũng thuộc về xanh, vàng, đỏ, trắng. Lại xanh, vàng, đỏ, trắng là tịnh sắc thuần nhất của 4 đại châu hiển hiện trong hư không, nên Không giới sắc tức là Không nhất hiển sắc. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 6 hạ) còn nói: "Vì thế không giới này lấy sáng tối làm thể, nên biết thể ấy không lìa ngày đêm, đây tức là Lân a già sắc". Do đó mà biết, Không giới sắc còn có tên là Lân a già sắc (Phạm: Agha-Sàmantaka), chỉ cho sắc gần với A già. [X. luận Câu xá luận thích Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Không Nhất Hiển Sắc, Lân A Già Sắc). KHÔNG HẢI (774-835) Cao tăng Nhật bản, tổ khai sáng tông Chân ngôn, người Tán kì, huyện Hương xuyên, họ Tá bá trực. Năm 15 tuổi, sư đến kinh đô (Kyoto) nghiên cứu Nho học, sau đó sư vào Đại học khoa Minh kinh (chuyên nghiên cứu kinh điển), dần dần tiếp xúc với Phật giáo. Năm 18 tuổi, sư viết bài Lung cổ chỉ qui(sau đổi là Tam giáo chỉ qui) để phê phán Nho, Thích, Đạo. Năm Diên lịch 12 (793), sư xuất gia, thờ ngài Cần thao ở chùa Điên vĩ sơn tại Hòa tuyền làm thầy, pháp danh là Giáo hải, sau đổi là Như không. Sư ở đây nghiên cứu Tam luận và giáo nghĩa Đại, Tiểu thừa. Năm Diên lịch 14 (795), sư thụ giới Cụ túc tại đàn giới chùa Đông đại, đổi tên là Không hải. Năm Diên lịch 15 (796), trong giấc mộng, sư cảm được kinh Đại nhật, nhưng chưa hiểu tỏ.

Năm Diên lịch 23 (804), sư đến Trung quốc tham yết các bậc danh đức tại Trường an, được A xà lê Huệ quả chùa Thanh long truyền pháp Quán đính A xà lê, mật hiệu là Biến chiếu kim cương. Sư là người Nhật bản đầu tiên được học giáo học Chân ngôn.

Niên hiệu Đại đồng năm đầu (806) sư KHÔNG HẢI

K 2490 trở về Nhật bản. Năm sau (807), sư giảng kinh Đại nhật ở chùa Cửu mễ tại Kinh đô. Năm Đại đồng thứ 3 (808) vua ban sắc cho phép tông Chân ngôn được truyền bá rộng rãi. Năm Đại đồng thứ 4 (809), sư vào cung nói về nghĩa "Tức thân thành Phật" khiến các bậc thạc đức như Đạo hùng thuộc tông Hoa nghiêm, Viên trừng thuộc tông Thiên thai, v.v... đều phải bái phục. Niên hiệu Hoằng nhân năm đầu (810), sư trụ ở chùa Cao hùng sơn, được bổ nhiệm chức Biệt đương chùa Đông đại. Năm Hoằng nhân thứ 3 (813), sư tu pháp quán đính Kim cương giới và truyền cho các vị Tối trừng, Hòa khí Chân cương, v.v..., không bao lâu, sư lại tu pháp quán đính Thai tạng giới và truyền cho các vị Tối trừng, Hiền vinh, v.v..., là pháp quán đính đầu tiên của cả 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới Mật giáo tại Nhật bản. Năm Hoằng nhân thứ 7 (816), vua sắc ban khu đất ở núi Cao dã để xây chùa. Năm Hoằng nhân thứ 9 (818), vua ban cho sư hiệu "Truyền Đăng Đại Pháp Sư", giữ chức Nội cung phụng thập thiền sư. Năm Hoằng nhân thứ 10 (819), chùa trên núi Cao dã được khánh thành hiệu là Kim cương phong tự. Năm Hoằng nhân 14 (823), sư được vua ban cho Đông tự, cùng với núi Cao dã đều là Đạo tràng Mật giáo. Cách kết cấu điện đường, tạo hình tượng Phật, pháp hội hàng năm, uy nghi tăng chúng, v.v... của Đông tự đều được phỏng theo phong cách của chùa Thanh long ở Trung quốc. Năm Thiên trường thứ 5 (828), sư sáng lập viện Tông nghệ chủng trí, là ngôi trường

học tư lập đầu tiên ở Nhật bản, giảng dạy Mật giáo cho các đệ tử xuất gia và tại gia. Năm Thừa hòa thứ 2 (835), sư thị tịch ở núi Cao dã, thọ 62 tuổi, được truy tôn là Cao tổ của tông Chân ngôn Nhật bản, thụy hiệu "Hoằng Pháp Đại Sư", người đương thời thường gọi Cao dã đại sư. Tác phẩm của sư gồm có: Biện Hiển Mật nhị giáo luận, Bí tạng bảo thược, Thập trụ tâm luận, Phó pháp truyện, Thỉnh lai mục lục, Ngự di cáo, Tức thân thành Phật nghĩa, Thanh tự nghĩa, Hồng tự nghĩa, Bát nhã tâm kinh bí kiện, Đại Tất đàm chương và Triện lệ vạn tượng danh nghĩa (Từ điển), Văn kính bí phủ luận, Văn bút nhãn tâm sao, Tính linh tập, Cao dã tạp bút tập, Phong tín thiếp, Quán đính lịch danh, Thất tổ tán, Tam thập thiếp sách tử... [X. Nguyên hanh thích thư Q.1; Cao dã xuân thu biên niên tập Q.1; Bản triều cao tăng truyện Q.3; Hoằng pháp đại sư chính truyện]. KHÔNG HẦU Phạm,Pàli:Vìịà. Cũng gọi Không cổ, Giang hồ. Một loại đàn dây thời xưa. Trong các kinh điển Phật, như phẩm Phân biệt công đức kinh Pháp hoa, kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 400, kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc), phẩm Phổ hiền hành nguyện kinh Hoa nghiêm, kinh Đại

thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 1, Kim cương đính thắng sơ Du già Phổ hiền bồ tát niệm tụng pháp, Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ, luận Đại thừa tập bồ tát học quyển 6, v.v... đều có nói đến tên của loại nhạc khí này. Lại trong các bức phù điêu trên lan can của Đại tháp Amaràvati(A ma la bà đề) ở Ấn độ, có khắc hình tượng Thiên nữ ôm đàn không hầu mà gảy. Và trong các bức bích họa ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng, Trung quốc, Không Hải KHÔNG HẦU

K 2491 cũng có vẽ hình đàn không hầu. Cứ theo phần chú thích về Hiếu vũ bản kỉ của Từ quảng trong Sử kí quyển 12, thì vào thời Vũ đế, nhạc nhân Hầu điều chế ra đàn

Không hầu. Theo Tùy thư âm nhạc chí 10, thì đàn Không hầu có xuất xứ từ Tây vực, lưu hành ở các nước Tây lương, Cưu tư, Thiên trúc, Sớ lặc, An quốc, Cao li, v.v... Đàn Không hầu có nhiều loại như: Không hầu đứng, Không hầu nằm, Không hầu đầu phượng, v.v... Đàn Không hầu đứng có thân cong mặt dài, có 23 dây, cũng có loại 22, 24, 25 dây. Khi tấu nhạc thì đặt đàn vào lòng và 2 tay cùng gảy. Đàn Không hầu nằm thì có 7 dây, hình dáng giống như đàn tì bà. Đàn Không hầu đầu phượng giống như đàn Không hầu nằm, nhưng có trang sức đầu chim phượng. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.10, Q.26, Q.27; Hi lân âm nghĩa Q.1, Q.2, Q.6; Uyên giám loại hàm Q.189; Cổ kim đồ thư tập thành nhạc luật điển 115; Đương ma mạn đồ la sưu huyền kí Q.7]. KHÔNG HOA Phạm: Khapuwpa. Cũng gọi Nhãn hoa. Gọi đủ: Hư không hoa. Hoa đốm trong hư không. Trong hư không vốn không có hoa,

nhưng vì người đau mắt, trong mắt có màng nên thường thấy hoa đốm huyễn hiện trong hư không. Danh từ này được dùng để ví dụ cảnh giới vốn không có thực thể, nhưng vì vọng kiến sai lầm nên cho là có thực; rồi thấy trong thân mình có một cái "ta" thường trụ bất biến, trong muôn vật có thực thể; như thế gọi là thấy hoa giữa hư không. Ngoài ra, cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4, thì tăng chúng ở nước Ô đồ thuộc Trung Ấn độ, phần nhiều tu học pháp Tiểu thừa, vì họ cho giáo pháp Đại thừa không phải của Phật, cho nên chê những người tu học pháp Đại thừa là "Không hoa ngoại đạo". [X. kinh Viên giác; phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung]. KHÔNG HỮU ..... Đồng nghĩa: Hữu vô. Không và có. Không là trừ bỏ, Hữu là kiến lập. Các pháp do nhân duyên sinh, cho nên về mặt sự thì chúng tồn tại, vì thế gọi là Hữu. Nhưng các pháp do nhân duyên sinh không có tự tính, chỉ là có giả, nên gọi là Không. Đây là 2 hệ thống tư tưởng lớn của Phật giáo. KHÔNG HỮU CÁC CỤ NHỊ NGHĨA Chân không và huyễn hữu(có giả)mỗi pháp đều có 2 nghĩa: Các pháp nương vào nhân duyên mà sinh không có tự tính, gọi là Không, cái không này chẳng phải là cái không "Vô kiến", "Đoạn kiến", nên gọi là Chân không; các pháp tuy không tự tính nhưng do duyên mà sinh nên gọi là Hữu, Hữu này chẳng phải là cái hữu "Thường kiến", "Hữu kiến", nên gọi là Huyễn hữu

(có giả).

Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 14, thì 2 nghĩa của Chân không là:

1. Chân không có công năng diệt huyễn hữu, nếu huyễn hữu không diệt thì chẳng phải là chân không.

2. Chân không có công năng thành huyễn hữu, nếu trệ ngại mà không thành

Đàn Không Hầu

KHÔNG HỮU CÁC CỤ NHỊ NGHĨA

K 2492 thì cũng chẳng phải là chân không. Hai nghĩa của Huyễn hữu là: 1. Huyễn hữu che lấp chân không, nếu huyễn hữu hiển hiện, thì chân không ẩn khuất. 2. Huyễn hữu chẳng trở ngại chân không, huyễn hữu cuối cùng sẽ ẩn diệt để cho chân không hiện rõ. KHÔNG HỮU LUẬN TRANH Sự tranh luận giữa 2 hệ thống giáo lí chủ trương Không và Hữu trong Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ. Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ có 2 hệ thống giáo lí lớn, 1 của các ngài Long thụ và Đề bà; 1 của các ngài Vô trước và Thế thân. Hệ thống

Long thụ- Đề bà chủ trương các pháp đềuKhông, về sau, tông Tam luận thừa kế chủ trương này. Còn hệ thống Vô trước - Thế thân thì chủ trương các pháp đềuHữu, về sau phát triển thành tông Pháp tướng. Nhưng ở thời đại các ngài Long thụ- Đề bà và Vô trước- Thế thân, sự tranh luận chính thức chưa xảy ra, chỉ có khác nhau về tông thú giáo nghĩa mà thôi, tức là các ngài Long thụ - Đề bà chủ trương cái "Không" tiêu cực, mà các ngài Vô trước - Thế thân thì chủ trương cái "Hữu" tích cực. Trong luận Trung quán và luận Thập nhị môn, tuy ngài Long thụ nói về Chân không, Vô tướng, nhưng trong luận Thập bát không, ngài cũng bàn về sự khác nhau giữa Duy thức phương tiện và Duy thức chính quán; rồi trong luận Đại trí độ, ngài cũng trình bày về nghĩa "Hữu" một cách tích cực. Còn các ngài Vô trước, Thế thân tuy trong luận

Du già và Duy thức nói về "Hữu" tích cực, nhưng cả 2 vị đều đã chú giải Bách luận của ngài Đề bà, được liệt vào hàng hơn 10 nhà chú giải Bách luận; vả lại, ngài Vô trước còn soạn luận Thuận trung để chú giải luận Trung quán của ngài Long thụ. Bởi thế nên biết, lúc bấy giờ, đối với vấn đề "Không và Hữu" tuy mỗi phái có chủ trương riêng, nhưng chẳng những không trực tiếp xung đột mà còn dung hợp lẫn nhau. Đến hơn 1.000 năm sau khi đức Phật nhập diệt, 2 phái Không, Hữu đều có xu thế phát đạt. Đối với Trung luận, Bách luận chủ trương "Không", đã có tới hơn 70 nhà chú thích các luận này. Đối với luận Du già chủ trương về "Hữu" cũng có hơn 10 nhà chú thích, còn luận Duy thức cũng xuất hiện 10 vị Đại luận sư chú thích. Đến thời các ngài Hộ pháp và Thanh biện căn cứ vào "tính Y tha khởi" mà mở ra cuộc tranh luận về Không và Hữu. Rồi về sau, các ngài Giới hiền và Trí quang lại dựa vào "Tam thời giáo" mà tranh luận về vấn đề này. Trong luận Thành duy thức quyển 8, ngài Hộ pháp chủ trương tất cả pháp đều do nhân duyên sinh và chia chúng làm 3 tính: 1. Tính Biến kế sở chấp: Pháp do vọng tình mà có, nên là không. 2. Tính Y tha khởi: Các pháp đều do nhân duyên sinh, nên là hữu. 3. Tính Viên thành thực: Bản thể của tất cả pháp đều chân thực, nên gọi là hữu. Còn ngài Thanh biện thì soạn luận Đại thừa chưởng trân nêu bày rõ yếu chỉ "Hữu là Không, Vô là Không, rốt ráo là Không". Về phương diện vũ trụ luận, trong triết học Phật giáo có 2 hệ thống tư tưởng lớn là Thực tướng luận là Duyên khởi luận, đồng

thời, căn cứ vào đó mà đề ra 2 pháp môn lớn là Quán tâm môn và Pháp tướng môn để tổng hợp cả 2 luận thuyết nói trên. Do đó nên biết, ngài Hộ pháp đã căn cứ vào Duyên khởi luận mà lập ra Pháp tướng môn, chủ trương các pháp do nhân duyên sinh là thực hữu; còn ngài Thanh biện thì căn cứ vào Thực tướng luận mà lập ra Quán tâm môn, chủ trương rốt ráo là không. Chủ trương của 2 ngài này có vẻ như mâu thuẫn nhau, nhưng thực ra là thành tựu cho nhau, KHÔNG HỮU LUẬN TRANH

K 2493 mà hiển bày cái lí cùng tột của Phật giáo là "Chân không diệu hữu". Cho nên, trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4, ngài Hiền thủ Pháp tạng thuộc tông Hoa nghiêm đã nói (Đại 45, 501 thượng): "Sắc tức là không, thuộc giáo nghĩa ngài Thanh biện; Không tức là sắc, thuộc giáo nghĩa của ngài Hộ pháp. Hai giáo nghĩa dung hòa, bao nhiếp toàn thể". Lại các ngài Giới hiền và Trí quang cũng căn cứ vào "Tam thời giáo phán" mà tranh luận về vấn đề Không, Hữu. Ngài Giới hiền là đệ tử của luận sư Hộ pháp, thuộc hệ thống Hữu; còn ngài Trí quang thì chịu ảnh hưởng thuyết của luận sư

Thanh biện nên chủ trương Không, đối với "Tam thời giáo phán", mỗi vị đều có luận thuyết riêng. Ngài Giới hiền cho rằng Trung đạo cảnh không tâm hữu là thời thứ 3, còn ngài Trí quang thì chủ trương tâm cảnh đều không là thời thứ 3. Về sau, Đại sư Hiền thủ lần lượt phê phán sự hơn kém của 2 ngài qua 4 môn sau đây: 1. Sự thu nhiếp căn cơ có rộng và hẹp: Thời thứ 3 do ngài Giới hiền lập có thể thu nhiếp căn cơ của cả hàng Tam thừa, còn thời thứ 3 do ngài Trí quang lập thì chỉ thu nhiếp căn cơ Bồ tát mà thôi. Như vậy, phạm vi nhiếp cơ của thời thứ 3 do ngài Giới hiền lập rộng lớn hơn. 2. Về ngôn giáo có đủ và thiếu: Thời thứ 3 của ngài Giới hiền nói đủ cả giáo pháp Đại thừa, Tiểu thừa; còn ngài Trí quang thì chỉ nói về Đại thừa mà thôi, nên luận thuyết của ngài Giới hiền đầy đủ hơn. 3. Về sự ích lợi chúng sinh: Thời thứ

3 của ngài Trí quang cho rằng tất cả chúng sinh đều được sự ích lợi của Đại thừa; còn ngài Giới hiền thì chỉ bàn về Nhị thừa định tính và vấn đề "vô tình hữu tình", v.v..., cho nên thuyết của ngài Trí quang là thù thắng hơn. 4. Về sự hiển bày nghĩa lí sâu cạn: Ngài Giới hiền tuy chủ trương "cảnh không" nhưng còn bàn về "tâm hữu", vì thế nghĩa lí do ngài phán lập chưa rốt ráo; còn ngài Trí quang phán lập tâm, cảnh đều không, duyên sinh tức không, cho nên thù thắng hơn. Trong 4 môn trên, ngài Hiền thủ cho rằng trong 2 môn trước, giáo phán của ngài Giới hiền thù thắng hơn, còn trong 2 môn sau thì sự phán giáo của ngài Trí quang sâu sắc hơn. Về sau, tổ thứ 4 của tông Hoa nghiêm là ngài Trừng quán phê phán một cách mạnh mẽ về thuyết phán giáo này của 2 ngài Giới hiền và Trí quang. Trong Hoa nghiêm huyền đàm, ngài Trừng quán cho rằng, bàn về mức độ liễu nghĩa, nếu so sánh sự rộng hẹp của nhiếp cơ với sự ích lợi cho chúng sinh về Đại thừa, Tiểu thừa, thì sự rộng lớn của nhiếp cơ không bằng sự ích lợi cho chúng sinh về Đại thừa; nếu so sánh về ngôn giáo có đủ thiếu với sự hiển bày nghĩa lí sâu cạn, thì ngôn giáo đầy đủ không thù thắng bằng nghĩa lí được hiển bày đến chỗ cùng tận. Hơn nữa, sự phán giáo của 2 ngài, mỗi ngài tuy có 2 điểm hoàn toàn, 2 điểm chưa hoàn toàn, nhưng nếu xét đến chỗ rốt ráo thì tất cả đều chưa hoàn toàn. Vì ngài Hiền thủ lấy sự dung hội Tính tông và Tướng tông(Tính tướng dung hội) làm chủ yếu, còn ngài Trừng quán thì cho rằng giữa Tính tông và Tướng tông có sự phân

cách rõ ràng(Tính tướng quyết phán), cho nên 2 ngài mới có sự kết luận khác nhau về 2 tông Không và Hữu. Sau khi Không tông và Hữu tông được truyền vào Trung quốc, cũng đã từng thịnh hành. Vào thời ngài Cưu ma la thập đời Hậu Tần và ngài Cát tạng đời Tùy, thì tông Tam luận chủ trương thuyết Không đã rất hưng thịnh, từ đời Đường về sau thì dần dần suy vi; còn thời ngài Huyền trang đời Đường, thì tông Pháp tướng chủ trương thuyết Hữu rất hưng thịnh. Nhưng, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, giữa 2 tông phái này đã KHÔNG HỮU LUẬN TRANH

K 2494 không xảy ra tranh luận, đó là vì các ngài Cưu ma la thập, Cát tạng và Huyền trang đều ở vào các thời đại khác nhau, cho nên không thể có xung đột trực tiếp. Vả lại, giáo lí tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai đã chủ trương thuyết Không và Hữu "tương tức vô ngại", cho nên cũng không có sự thiên chấp về Không, Hữu. Tại Nhật bản, vào thời Nại lương, tông Tam luận và tông Pháp tướng đều thịnh hành và cũng có các cuộc tranh luận sôi nổi về nhiều vấn đề như: Không hữu, Thường vô thường, Ngũ tính nhĩ

phi nhĩ, Hữu tính vô tính, Định bất định, Biến dịch sinh tử, Giáo thời, v.v... Từ thời Bình an trở về sau thì các tông Thiên thai, Chân ngôn, v.v... hưng thịnh, còn tông Tam luận và tông Pháp tướng thì suy vi, từ đó, cuộc tranh luận về Không và Hữu cũng chấm dứt. [X. Phật địa kinh luận Q.4]. (xt. Tam Tính, Tam Thời Giáo, Trung Quán Phái, Du Già Phái). KHÔNG HỮU LỰC BẤT ĐÃI DUYÊN Nhân của các pháp duyên khởi thể tính là không, có toàn bộ lực dụng sinh ra quả mà không cần sự giúp sức của các duyên khác, gọi là Không hữu lực bất đãi duyên. Là 1 trong 6 nghĩa của nhân mà tông Hoa nghiêm dùng để thuyết minh nguyên lí "Pháp giới duyên khởi". Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 502 thượng), nói: "Vì chỉ diệt trong sát na nên hiển bày vô tự tính: đó là không,;vì có diệt nên quả pháp sinh: đó là hữu lực; nhưng sự tàn diệt ấy chẳng phải do sức của

duyên, cho nên gọi là Bất đãi duyên". Vì nghĩa của "Không hữu lực bất đãi duyên" giống với nghĩa của "Sát na diệt", nên mượn nghĩa của Sát na diệt để thuyết minh Không hữu lực bất đãi duyên. Sát na diệt chỉ cho pháp sinh diệt trong từng sát na, có khả năng trở thành nhân sinh ra các pháp khác. Vì sinh diệt trong từng sát na nên không có tự tính mà thể là không; nhưng vì sự "diệt" này có năng lực làm nhân để sinh ra quả, cho nên gọi là hữu lực; lại vì sự diệt này là do tự nhiên mà diệt, chứ không nhờ bất cứ sự giúp sức nào của các duyên khác, cho nên gọi là Bất đãi duyên. [X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3 hạ]. (xt. Nhân Lục Nghĩa). KHÔNG HỮU LỰC ĐÃI DUYÊN Nhân của các pháp duyên khởi thể tính là không, tuy có đủ lực dụng sinh ra quả nhưng vẫn còn phải nhờ đến sự giúp sức của các duyên khác, gọi là Không hữu lực đãi duyên. Là 1 trong 6 nghĩa của nhân mà tông Hoa nghiêm dùng để thuyết minh nguyên lí "Pháp giới duyên khởi". Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 502 thượng), nói: "Do câu hữu mới có hữu, tức hiển bày bất hữu, đó là nghĩa không. Do câu nên có thể thành hữu, đó là hữu lực. Vì câu chẳng phải đơn độc, đó là đãi duyên". Vì "Không hữu lực đãi duyên" giống với nghĩa "quả câu hữu", cho nên mượn nghĩa của "Quả câu hữu" để thuyết minh Không hữu lực đãi duyên. [X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3 hạ]. (xt. Nhân Lục

Nghĩa).

KHÔNG HỮU NHỊ CHẤP

Cũng gọi Hữu vô nhị kiến.

Vì vọng tưởng phân biệt nên sinh ra những kiến chấp sai lầm, như chấp tuyệt đối là có, hoặc chấp tuyệt đối là không.

Tông kính lục quyển 4 viện dẫn tư tưởng

KHÔNG HỮU NHỊ CHẤP

K 2495 "ba tính của Duy thức" mà đề ra 2 pháp môn để đối trị chấp Không và chấp Có như sau: 1. Dùng Không quán "tình có lí không" để đối trị chấp Có, nghĩa là quán xét "tính Biến kế sở chấp" về mặt tình thì thật có, nhưng về mặt lí thì không, cả 2 đều do hư vọng mà sinh khởi, đều không có thể và dụng, cho nên cần phải loại trừ. 2. Dùng Hữu quán "lí có tình không" để đối lại chấp Không. Nghĩa là quán xét "tính Y tha khởi",

“tính Viên thành thực” về mặt lí thì thật có, nhưng về mặt tình thì không, song, lí vốn là thật, có thể và dụng, cho nên cần phải tu Hữu quán. KHÔNG HỮU NHỊ TÔNG ..... Chỉ cho Không tông và Hữu tông. Không tông chủ trương tất cả đều không, Hữu tông chủ trương các pháp là có. Trong Phật giáo Tiểu thừa thì tông Câu xá thuộc Hữu tông, còn tông Thành thực thuộc Không tông. Trong Phật giáo Đại thừa thì tông Pháp tướng thuộc Hữu tông, tông Tam luận thuộc Không tông. (xt. Hữu Tông, Không Tông). KHÔNG KIẾN ..... Phạm:Zùnyatà-dfwỉi. Kiến giải sai lầm không thừa nhận lí nhân quả 3 đời, hoặc chấp trước pháp Không mà hoàn toàn phủ định sự tồn tại của các pháp. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 7, thì có 2 loại Không kiến: 1. Không kiến của ngoại đạo: Vì ngoại

đạo không rõ nhân quả có sự mau chậm khác nhau ở đời này, đời sau, nên thấy người làm việc lành lại được quả ác, còn kẻ làm việc ác thì được quả lành, bèn cho rằng không có nhân quả, không thấy được lí của nghiệp báo thiện ác. 2. Không kiến của nội giáo: Người học Phật chưa hiểu rõ đạo lí sâu xa của Như lai, nghe thuyết Bát nhã chủ trương tất cả đều không bèn rơi vào kiến chấp sai lầm cho các pháp đều là không. Tâm chấp trước Không kiến thì khởi tăng thượng mạn, vi phạm giới luật buông thả theo ngũ dục, phá hoại chính kiến, uy nghi và đời sống thanh tịnh. Phẩm Bồ đề, kinh Vô thượng y (Đại 16, 471 trung), nói: “Nếu có người chấp trước ngã kiến lớn như núi Tu di, ta không kinh lạ cũng không chê trách; nhưng kẻ tăng thượng mạn chấp trước không kiến, dù chỉ bằng 1/10 của một sợi tóc, thì ta cũng không chấp nhận. Vì trong các loại kiến chấp, lỗi của Không kiến là nặng nhất, nó có thể phá hoại tất cả. Theo Ma ha chỉ quán quyển 4, nếu chấp trước Không kiến, thì sau khi chết sẽ rơi vào 3 đường ác, chìm đắm mãi mãi. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Du già luận kí Q.2; Ma ha chỉ quán Q.10 hạ]. KHÔNG KIẾN NGOẠI ĐẠO ..... Cũng gọi Không kiến luận giả. Ngoại đạo phủ định nhân quả, cho rằng người ta sau khi chết thì tất cả đều đoạn diệt, hoàn toàn không còn linh hồn, ý thức, như ngoại đạo Phú lan na ca diếp, 1 trong 6

phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Kiến chấp sai lầm của ngoại đạo này cũng giống như Đoạn kiến ngoại đạo, Vô nhân ngoại đạo. Luận Du già sư địa quyển 7 (Đại 30, 311 thượng), nói: “Không kiến luận giả, nghĩa là 1 vị sa môn hoặc Bà la môn khởi lên kiến chấp hoặc lập luận rằng: không có sự ban cho, không có sự thương yêu nuôi nấng, không có sự cúng tế, cho đến nói thế gian KHÔNG KIẾN NGOẠI ĐẠO

K 2496 không có bậc A la hán. Hoặc lại khởi lên Không kiến mà lập luận rằng: không có thể tướng của tất cả các pháp”. Loại ngoại đạo này thấy người thực hành hạnh lành bố thí, thương xót, thì chuốc lấy quả ác, còn kẻ làm điều ác thì lại được quả thiện... bèn khởi vọng chấp rằng tất cả các pháp đều không, chẳng có nhân quả thiện ác chi hết! [X. kinh Tạp a hàm Q.7; kinh Phân biệt đại nghiệp trong Trung a hàm Q.44; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. KHÔNG KIẾP ..... Là thời kì thế giới đã hoàn toàn hoại diệt, chỉ còn hư không. Kiếp thứ tư trong 4 kiếp. Vào thời kì này chỉ còn chúng sinh hữu tình ở cõi Tứ thiền của cõi Sắc mà thôi; còn từ cõi Dục đến cõi trời Đệ tam thiền thì hoàn toàn là không. Ngoài ra, thời kì thế giới chưa hình thành, muôn vật

chưa sinh, cũng gọi là Không kiếp. (xt. Tứ Kiếp, Kiếp). KHÔNG KIẾP DĨ TIỀN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho thời kì trước khi thế giới này được thành lập. Khi trời đất chưa hình thành, hoàn toàn không có những sự phân biệt đối đãi, như thiện ác, mê ngộ, phàm thánh, hữu vô, v.v... cũng tức là cảnh giới tồn tại tuyệt đối trước khi muôn tượng sum

la sinh khởi. Thiền tông thường dùng câu "Thế nào là chính mình ở trước Không kiếp" làm thoại đầu để tham thiền. Ngoài ra, đồng nghĩa với dụng ngữ này còn có: Trước khi cha mẹ sinh, Trước thời Không vương, Bờ bên kia của Không vương, Trước khi điềm lành xảy ra, Mặt mũi xưa nay... KHÔNG LUÂN I. Không Luân. Chỉ cho lối kiến trúc trên nóc tháp Phật của Nhật bản. Không luân gồm có 9 hình tròn như bánh xe(luân)xếp lên nhau theo 1 khoảng cách nhất định. Trong kiến trúc tháp Phật, trên nóc tháp có hình luân bàn (hình cái mâm) nhiều lớp, thông thường gọi là Tướng luân(tướng bánh xe), Bàn cái(hình lọng)hoặc Thừa lộ bàn(hình mâm). Trên chóp những ngôi tháp 3 tầng, 5 tầng tại Nhật bản thường kiến trúc Tướng luân, nghĩa là dựng một cây trụ có gắn những hình bánh xe cao vút trong hư không, gọi là Không luân. Số bánh xe của Tướng luân nếu cố định thì là 9 cái, trong trường hợp này, Tướng luân hoặc Không luân cũng được gọi là Cửu luân. Tháp có 3 tầng, 5 tầng khác nhau, đây có lẽ đã được căn cứ theo thuyết trong Tam bộ, Ngũ bộ mạn đồ la của Mật giáo, còn tướng 9 bánh xe thì căn cứ theo thuyết Cửu tôn của Thai tạng giới. Lại thân tháp theo thứ tự cao dần lên tượng trưng cho 5 đại: Đất, nước, lửa, gió, không. Cửu luân ở trên nóc tháp tượng trưng cho Không đại, cho nên gọi là Không luân. (xt. Thừa Lộ Bàn, Tháp). II. Không Luân.

Khoảng hư không bao gồm khí thế gian ở dưới Phong luân. Là 1 trong 4 luân.
(xt. Đại Địa Tứ Luân).
KHÔNG MA
.....
Ma, Phạm: Màra.
Một loại ác ma chấp trước không kiến, cho các pháp đều không, bác bỏ tất cả nhân
KHÔNG MA
K 2497 quả thiện ác, cướp đoạt tuệ mệnh, phá hoại đạo pháp, công đức, gốc lành, v.v... Kinh Lăng nghiêm quyển 9 (Đại 19, 149 thượng), nói: "Có loại không ma nhập vào tim của người ấy, rồi chê bai người trì giới là Tiểu thừa; còn Bồ tát đã ngộ được tính không thì đâu có gì là trì và phạm? Cho nên người ấy thường lợi dụng lòng tin của tín đồ, ăn thịt uống rượu, làm các việc dâm uế". KHÔNG MÔN I. Không Môn. Cửa không. Giáo nghĩa Phật giáo lấy tính "Không" làm chỗ tột cùng, cho nên cửa Phật gọi là Không môn. II. Không Môn. Các pháp nương vào nhân duyên mà sinh khởi, không có tự tính, gọi là không: nếu thể ngộ tính không ấy, thì được giải thoát mà vào Niết bàn, nên gọi là Không môn. Một trong 3 giải thoát môn. (xt. Tam Giải Thoát Môn). III. Không Môn. Pháp môn quán xét các pháp là không mà thành tựu Phật đạo. Là một trong 4 pháp môn tu hành do tông Thiên thai thành lập. (xt. Tứ Môn). KHÔNG MÔN TỬ Hàm ý là con của cửa không. Chỉ cho những người xuất gia của Phật giáo. Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 261 hạ), nói: "Niết bàn có 3 môn: Không, Vô tướng và Vô tác. Thế nào là

Không môn? Nghĩa là quán xét các pháp vô ngã, vô ngã sở, các pháp từ nhân duyên sinh, không có

người tạo tác, không có người nhận lãnh, gọi là không. Nay người xuất gia do cửa này mà vào nhà Niết bàn, nên gọi là Không môn tử". Ngoài ra, chư tăng ở Trung quốc thời xưa thường tự nhún mà xưng là Không tang tử". [X. luận Đại trí độ Q.20]. KHÔNG NHẤT HIỂN SẮC Mầu sắc hiển hiện trong hư không, thuần nhất không lẫn lộn, như mầu xanh của bầu trời. Thuyết nói về núi Tu di cho rằng 4 mặt của núi này do 4 thứ báu cấu tạo thành, mặt bắc là vàng ròng, mặt đông là bạc trắng, mặt nam là lưu li, mặt tây là pha lê, phản chiếu lên khoảng hư không của 4 đại châu, hiện ra mầu vàng ở phương bắc, mầu trắng ở phương đông, mầu xanh ở phương nam, mầu đỏ ở phương tây, 4 mầu này thuần nhất thanh tịnh, không lẫn lộn, nên gọi là Không nhất hiển sắc. Tông Duy thức cho sắc này là 1 trong 13 thứ hiển sắc, tông Câu xá thì cho nó là 1 trong 21 thứ hiển sắc. Câu xá luận quang kí quyển 1 (Đại 41, 16 hạ), nói: "Trong khoảng hư không ở 4 phía núi Diệu cao, mỗi phía đều có 1 hiển sắc, gọi là Không nhất hiển sắc". Núi Diệu cao là tên khác của núi Tu di. Về thể của Không nhất hiển sắc có nhiều thuyết khác nhau. Như luận Thức thân túc quyển 11 cho rằng 4 hiển sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng là thể của Không nhất hiển sắc. Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 1 thì cho Không giới sắc là thể của Không nhất hiển sắc. [X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Du già sư địa Q.1; luận Câu xá Q.1, Q.11; Câu xá

luận bảo sớ Q.1]. (xt. Hiển Sắc).
KHÔNG QUÁN
.....
Pháp quán tưởng tất cả pháp đều không.
Tất cả pháp đều do nhân duyên sinh ra, pháp do nhân duyên sinh ra vốn không có
KHÔNG QUÁN
K 2498 tự tính, vắng lặng không tướng. Quán xét lí vắng lặng không tướng này tức là Không quán. Các tông Phật giáo đều nói rõ về giáo nghĩa "Không", tùy theo nghĩa Không này mà lập ra pháp môn quán Không, tuy có sâu cạn, hơn kém khác nhau, nhưng mục đích đều là phá trừ tình chấp cho các pháp là có thật. Nói một cách khái quát, Phật giáo Tiểu thừa tu tập pháp quán Ngã không để đoạn trừ phiền não chướng, còn Phật giáo Đại thừa thì tu tập pháp quán Ngã, Pháp đều không để lìa phiền não chướng và sở tri chướng. Trong tông Thiên thai, Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo mỗi giáo đều có pháp quán Không riêng biệt. Tạng giáo phân tích các pháp để quán lí không, gọi là Tích không quán; Thông giáo thì quán đương thể các pháp tức là Không, gọi là Thể không quán; Biệt giáo quán Không ngoài Giả đế và Trung đế, gọi là Thiên không quán, còn Viên giáo thì quán Giả đế, Trung đế tức là Không, gọi là Viên không quán. Vì căn cơ của người tu hành có nhạy bén và chậm lụt khác nhau cho nên có 4 pháp quán bất đồng này, nhưng đều lấy quán Không làm cửa để đi vào thực lí. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 3; Tứ giáo nghi Q.1; Tam tạng pháp số Q.10; Quang minh huyền nghĩa thập di kí Q.5]. (xt. Tam Quán). KHÔNG SINH Phạm,Pàli:Subhùti. Dịch âm: Tu bồ đề, Tô bộ để. Cũng gọi: Thiện hiện, Thiện nghiệp.

Một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật được tôn xưng là bậc có trí tuệ hiểu nghĩa "Không" bậc nhất, thuộc dòng dõi Bà la môn, tên là Phụ lê, người nước Xá vệ thuộc Ấn độ đời xưa. Ngài có thân tướng đoan nghiêm đẹp đẽ, trí tuệ thông minh không ai sánh kịp. Ban đầu vì tính tình xấu ác nên ngài bị cha mẹ và họ hàng chán ghét, bèn bỏ nhà vào chốn núi rừng. Một ngày kia, ngài được thần núi dẫn đến chỗ đức Phật. Phật liền nói sự tai hại của sân hận cho ngài nghe, ngài bèn ăn năn sám hối tội lỗi, bỗng nhiên chứng được quả Tu đà hoàn, không bao lâu lại chứng quả A la hán. [X. kinh Thí dụ Q.1; Duy ma kinh văn sớ Q.13; Đại đường tây vực kí Q.4]. (xt. Tu Bồ Đề). KHÔNG TÂM I. Không Tâm. Tâm quán xét lí không. II. Không Tâm. Tâm chấp trước Không kiến mà bác bỏ lí nhân quả. Không kiến là kiến chấp sai lầm cho tất cả đều là không và không thừa nhận lí nhân quả 3 đời. Ma ha chỉ quán quyển 10 thượng (Đại 46, 135 hạ), nói: "Không tâm chẳng sợ hãi, không giữ gìn giới luật, buông thả theo ngũ dục, phá hoại chính kiến, uy nghi, tuệ mệnh, sau khi chết sẽ rơi vào 3 đường ác". (xt. Không Kiến). KHÔNG TẾ Cũng gọi Thực tế. Tên khác của Niết bàn. Niết bàn là nơi (trạng thái)vắng lặng, xa lìa các pháp tướng, chẳng sinh chẳng diệt. Kinh Lăng già quyển 3 (Đại 16, 500

trung), nói: "Như như và không tế, Niết bàn và pháp giới. Như như tức chân như, Không tế tức thực tế. Niết bàn tức Đại niết bàn cùng tột, pháp giới tức Phật pháp giới. Bốn danh từ này tuy khác tên nhưng cùng 1 thể". (xt. Thực Tế). KHÔNG TẾ

K 2499 KHÔNG THỦY GIÁO Giáo pháp giải thích về lí Không. Một trong 2 môn của Đại thừa thủy giáo do tông Hoa nghiêm thành lập. Theo kinh Bát nhã, Tam luận, v.v... thì giáo pháp nào nói rõ các pháp đều không, hiển bày nghĩa chân không vô tướng, thì gọi là Không thủy giáo. Theo kinh Giải thâm mật, luận Du già, v.v... thì thuyết Duy thức căn cứ vào tác dụng của hiện tượng mà khẳng định sự tồn tại của các pháp, gọi là Tướng thủy giáo. Hai phần giáo trên đây đều là cửa đầu tiên của Đại thừa nên gọi là Thủy giáo. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông, Thủy Giáo). KHÔNG TỊCH ..... Trạng thái vắng lặng xa lìa hình tướng các pháp. Theo phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2, thì tất cả các pháp đều vắng lặng, không sinh cũng không diệt, không lớn cũng không nhỏ, vô lậu và vô vi. Phẩm Phật quốc kinh Duy ma quyển thượng (Đại 14, 538 thượng), nói: "Như hoa sen chẳng nhiễm thế gian, thường khéo hòa vào hạnh không tịch". Trong Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 2, ngài Cát tạng giải thích là: Không nhiễm (dính) thế gian tức là khéo hòa vào không tịch mà xả bỏ tâm nhiễm; cũng tức là tuy sống giữa thế gian mà vẫn thường vào không tịch. Còn khéo vào tức là xuất nhập tự tại

mà chẳng lìa thực nghĩa không tịch. Ngoài ra, trong Thiền lâm có nhóm từ "Không tịch linh tri tâm", tức chỉ cho tâm linh diệu hiển hiện khi đã dứt bặt mọi đối đãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Tạp a hàm Q.15 (Biệt dịch); kinh Ương quật ma la Q.2; phẩm Thần túc kinh Tu hành đạo địa Q.5; phẩm Quán tâm trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán; phẩm Thuyết pháp kinh Vô lượng nghĩa; Ma ha chỉ quán Q.4 thượng; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Cao li quốc Phổ chiếu thiền sư tu tâm quyết]. KHÔNG TÍNH ..... Phạm:Zùnyatà. Pàli:Suĩatà. Dịch âm: Thuấn nhã đa. Cũng gọi Vô, Không môn. Chỉ cho tự tính không, chân lí không, là tên khác của chân như. Theo tông Duy thức thì

chân như là thực thể xa lìa ngã chấp và pháp chấp, cho nên tu không quán mà xa lìa ngã chấp và pháp chấp thì thực thể chân như mới hiển hiện, tức là nương vào Không mà hiển rõ thực tính, chứ chẳng phải thể của chân như là Không. [X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu, Q.7 phần cuối]. KHÔNG TÍNH VÔ CẢNH TÂM Cũng gọi Nhất đạo vô vi tâm. Tâm thứ 8 trong 10 trụ tâm do ngài Không hải người Nhật bản lập ra. Nghĩa là thực tướng chân như, không tướng không cảnh, cho nên biết tự tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở khoảng giữa, là bất khả đắc. [X. luận Thập trụ tâm Q.8]. (xt. Nhất

Đạo Vô Vi Tâm).

KHÔNG TÔNG

.....

Đối lại: Hữu tông.

Chỉ cho tông phái chủ trương tất cả đều không.

KHÔNG TÔNG

K 2500 Tông này lấy tư tưởng Bát nhã của Đại thừa làm chính yếu, dùng Không quán để tuyên dương lí Trung đạo. Theo Tiểu thừa giáo thì tông Câu xá là Hữu tông, tông Thành thực là Không tông. Theo Đại thừa giáo thì tông Pháp tướng (Duy thức) là Hữu tông, còn tông Tam luận là Không tông. Tông Thành thực chủ trương nhân, pháp đều không, cho nên nghĩa "Không" này thù thắng hơn, tông Câu xá chỉ chủ trương nhân không. Tông Tam luận thì chủ trương Không, Hữu đều không, lấy cái Không của "các pháp đều vô sở đắc" làm tông nghĩa. Lại Thiền tông, cũng gọi là Không tông, chủ trương Phật, ma đều không, cho rằng lời nói và sự suy nghĩ đều là sắn bìm, cần phải gỡ bỏ. Ngoài ra, Phật giáo cũng được gọi là Không tông, vì Phật giáo chủ trương các pháp vô ngã. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Nguyên nhân luận; Tông kính lục Q.34]. (xt. Không Hữu Luận Tranh). KHÔNG TRẦN Chấp "Không" làm ô nhiễm chân tính. Ngoại đạo quán không, còn chấp trước tướng Không mà rơi vào Không kiến, phủ định tất cả nhân quả thiện ác, hoặc cho rằng các pháp đều không. Không kiến này cũng giống như tất cả sự pháp thế gian có khả năng làm ô nhiễm chân tính, vì thế gọi là Trần (bụi bặm), thuộc về pháp trần trong 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cho nên gọi là Không trần. Nghĩa là pháp quán Không của ngoại đạo thuộc về pháp trần

chứ không phải chính quán. Ma ha chỉ quán quyển 5 hạ (Đại 46, 65 trung), nói: "Quán tâm suy xét, phát được 1 phần định vi tế, sinh 1 phần hiểu biết về nghĩa không đó là pháp trần thuộc về Không kiến, tương ứng với tâm, chứ chẳng liên quan gì đến vô sinh". KHÔNG TỨC THỊ SẮC Phạm:Zùnyatà va rùpam. Đối lại: Sắc tức thị không. Vật chất, thân thể ở nhân gian vốn không có thực thể, mà do 4 đại đất, nước, lửa, gió giả hòa hợp mà thành, cho nên gọi Không tức thị sắc; nếu 4 đại tan rã thì lại trở về không, nên gọi Sắc tức thị không. Không tức thị sắc chẳng phải phân tích sắc chất ra để thấy nó là không, mà là thể hội đương thể của sắc tức là không. Không này cũng chẳng phải là đoạn diệt, mà là tức hữu tức không(ngay cái có đó tức là không) mới là chân không. Chân không này đã là hữu, thì chắc chắn không khác với hữu, vì không tức là hữu, cho nên nói "Không tức thị sắc". Bát nhã tâm kinh (Đại 8, 848 hạ), nói: "Khi bồ tát Quán tự

tại thể nhập vào Bát nhã ba la mật đa(trí tuệ đến bờ bên kia), Ngài thấy rõ 5 uẩn đều không, vượt qua tất cả khổ ách. Ngài nói: Này Xá lợi tử! Sắc chẳng khác không, Không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Thụ, tưởng, hành, thức cũng hệt như thế". [X. Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh sớ (Tuệ tịnh); Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh u tán Q.hạ; chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn]. (xt. Sắc Tức Thị Không). KHÔNG TƯỚNG Chỉ cho tướng trạng của các pháp đều

không , hoặc chỉ cho thể tướng chân không. Pháp do nhân duyên sinh không có tự tính, tức là tướng trạng của Không. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 107 thượng), nói: "Pháp do nhân duyên sinh, gọi đó là Không tướng, cũng gọi là Giả danh, cũng nói là Trung đạo". KHÔNG TƯỚNG

K 2501 Còn theo Bát nhã tâm kinh do ngài Huyền trang dịch, thì tướng không của các pháp chẳng sinh chẳng diệt, không sạch không nhơ, chẳng thêm chẳng bớt. Lại tính và tướng thường được coi là đồng nghĩa, cho nên Không tướng cũng có thể gọi là Không tính. KHÔNG VÂN ..... Cũng gọi Không trung vân. Đồng nghĩa: Thủy nguyệt. Mây tụ tán trong hư không ví dụ các pháp vô thường giả tạm. Các pháp trong thế gian tùy nhân duyên mà sinh diệt, giống như mây giữa hư không, hợp tan vô thường, biến hóa như huyễn, khó lường được. Phẩm Quán chúng sinh trong kinh Duy ma (Đại 14, 547 trung), nói: "Ví như người trí thấy bóng trăng trong nước (...), mây giữa hư không (...) Bồ tát quán xét chúng sinh cũng như thế". Kinh Nhân vương (bản dịch mới) quyển thượng (Đại 8, 838 hạ), nói: "Thiện ác trong ba đời, như mây giữa hư không". KHÔNG VÔ BIÊN XỨ Phạm:Àkàzànantyàyatana. Pàli:Àkàsànaïcàyatana. Cũng gọi: A kiệt thiền thiên, Hư không tri thiên, Không tri thiên, Không vô biên xứ địa, Không vô biên xứ thiên, Không xứ. Tầng trời thứ nhất trong 4 tầng trời của cõi Vô sắc, 1 trong 9 địa thuộc 3 cõi. Chúng sinh ở cõi trời này vì nhàm chán hình sắc nên không có sắc uẩn, chỉ có 4 uẩn

thụ, tưởng, hành, thức mà hợp thành "dị thục sinh". Cõi Vô sắc tuy không có xứ sở, nhưng có quả báo sai khác, cho nên tạm gọi là "Xứ". Câu xá luận tụng sớ luận bản quyển 8 (Đại 41, 864 thượng), nói: "Trước khi tu định này, ở giai vị gia hạnh, nhàm chán thân có sắc, suy nghĩ về chỗ không vô biên, có sự hiểu biết về không vô biên, gọi là Không vô biên xứ". Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 84, thì người mới bắt đầu tu định Không vô biên xứ, trước hết, phải suy nghĩ về các tướng hư không trên tường, trên cây, trên vách núi, trên nhà, v.v..., sau khi được các tướng không ấy rồi, tạm thời giả tưởng thành thắng giải, quán xét rõ ràng tướng không vô biên. Vì trước hết suy nghĩ về tướng không vô biên rồi mới tu gia hạnh, dần dà đưa đến định Vô sắc đầu tiên nên gọi là Không vô biên xứ. [X. phẩm Vô sắc trong luận Pháp uẩn túc Q.8; luận Lập thế a tì đàm Q.7]. KHÔNG VÔ BIÊN XỨ ĐỊNH Phạm:Àkàzàịantyàyatana dhyàna. Cũng gọi: Không xứ định. Định Không vô biên xứ. Định này ở trên Thiền định thứ tư của cõi Sắc, 1 trong 4 định Vô sắc. Ở cõi định này, hành giả diệt trừ các sắc tưởng tương ứng với nhãn thức, hữu đối tưởng và bất thiện tưởng tương ứng với nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, cho đến diệt trừ tất cả tưởng làm chướng ngại định mà chỉ tư duy về định tướng Không vô biên. Nếu ở cõi người mà tu được định này thì sau khi chết sẽ được sinh lên Không vô biên xứ.

Phẩm Vô sắc trong luận Pháp uẩn túc quyển 8 (Đại 26, 488 hạ), nói: “Người bắt đầu tu tập, thì trước nên tư duy đệ tứ tĩnh lự (đệ tứ thiền) là thô khổ chướng; kế đến nên tư duy Không vô biên xứ là tĩnh diệu li (...). Khi người ấy tu tập như vậy, thì nhiếp phục được tâm mình, không để cho tán loạn, rong ruổi cảnh khác, ý chuyên 1 chỗ, niệm KHÔNG VÔ BIÊN XỨ ĐỊNH

K 2502 trụ 1 duyên, tư duy tu tập định tướng Không vô biên xứ. Tư duy như thế, siêng năng tinh tiến, gắng sức không dừng, đó gọi là gia hạnh của Không vô biên xứ định, cũng gọi là Vào không vô biên xứ định. Người ấy đối với định này đã nhiều đời tu tập (...). Lại trong định này hoặc thụ hoặc tưởng, cho đến hoặc tuệ, v.v... gọi là các pháp câu hữu của định Không vô biên xứ, các pháp này cũng được gọi là Không vô biên xứ định. Ngoài ra, mỗi định trong 4 định cõi Vô sắc, nói theo tự thể của các định này, đều gọi là định căn bản; giai đoạn dự bị trước khi tiếp cận định căn bản, gọi là Cận phần định, hoặc Gia hạnh định. Gia hạnh nghĩa là gia công dụng hạnh trước khi thực hiện một việc gì. Vì thế nên biết, Không vô biên xứ định có thể chia làm 2 loại là định gia hạnh và định căn bản; còn hiểu biết về “hữu” và “không”, hữu vô biên, không vô biên, thì gọi là định gia hạnh. Nếu được định căn bản mà nhập vào cảnh giới không vô biên, thì không còn biết, không còn hiểu. [X. kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại trí độ Q.20; Thiền pháp yếu giải Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.13; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng phần cuối]. (xt. Không Vô Biên Xứ). KHÔNG VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN Nhân của các pháp duyên khởi thể tính là không, không đủ lực dụng để sinh ra quả, mà phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới có thể sinh ra quả, gọi là Không vô lực đãi duyên. Là 1 trong 6 nghĩa của Nhân mà tông Hoa nghiêm dùng để thuyết minh

nguyên lí “pháp giới duyên khởi”. Đây là theo nghĩa “Đãi chúng duyên”(đợi các duyên) trong 6 nghĩa chủng tử của tông Duy thức mà thành lập. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 502 thượng), nói: “Đó là nghĩa đãi chúng duyên. Tại sao? Vì vô tự tính, đó là không. Vì nhân không sinh mà duyên sinh, đó là vô lực, cũng vì nghĩa này mà gọi là đãi duyên”. Vì nghĩa không vô lực đãi duyên giống với nghĩa Đãi chúng duyên, cho nên mượn nghĩa của Đãi chúng duyên để thuyết minh Không vô lực đãi duyên. Các pháp duyên khởi đều có 2 nghĩa không và hữu, bản thể của chân như tùy duyên mà hiển hiện các pháp, đó là nghĩa “hữu”, nhưng cái hữu này là giả hữu(có giả), thể của nó không có tự tính, đó là nghĩa “không”. Vì quả của các pháp là do nhân duyên hòa hợp mà sinh, nếu không có duyên thì quả không thể sinh, cho nên biết rằng toàn bộ lực dụng sinh ra quả là nhờ nơi duyên, đó là nghĩa Vô lực đãi duyên; lại thể của nó là không nên gọi là Không vô lực đãi duyên. [X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3 hạ]. (xt. Nhân Lục Nghĩa). KHÔNG VƯƠNG I. Không Vương. Tôn hiệu của chư Phật, vì chư Phật đã thân chứng tính không của các pháp vắng lặng vô ngại, chúng sinh không ai sánh kịp, nên gọi là Không vương. Theo kinh Viên giác thì đức Phật là vua của muôn pháp, nên gọi là Không vương. [X. Niệm thập phương Phật duyên, thiên

Kính Phật, bộ Tam bảo trong Chư kinh yếu tập Q.1].
II. Không Vương.

Cũng gọi: Không vương Phật.
Tên một vị cổ Phật, ra đời vào thời
Không kiếp.
Phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh
Pháp hoa (Đại 9, 30 thượng), nói: “Các thiện nam tử! Ta và A nan phát tâm A nậu đa la
KHÔNG VƯƠNG
K 2503 tam miệu tam bồ đề cùng một lượt ở nơi đức Phật Không vương”. Trước thời đức Phật Không vương thì muôn vật chưa phát sinh, cho nên Thiền tông thường dùng nhóm từ “Không vương dĩ tiền” để biểu thị cảnh giới siêu việt ý thức của con người. KHỔNG TƯỚC KINH ÂM NGHĨA Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Quán tĩnh người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 61. Đây là sách chú thích bộ kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Nội dung chia làm 3 môn: Đại ý, Giải thích tên kinh, Giải thích kinh văn. Phần Đại ý nói về yếu chỉ của kinh; phần Giải thích tên kinh chia làm 2 mục: Hiển, Mật, giải thích 8 chữ: “Phật mẫu đại khổng tước minh vương kinh”, tiếp đó là Giải thích phần chính văn một cách rất rõ ràng. Những sách được dùng để tham khảo và dẫn dụng gồm 130 bộ kinh điển: Mật bộ, Luận bộ, Sử truyện, các tác phẩm của Trung quốc và Nhật bản, v.v... [X. Thích giáo chư sư chế tác mục lục Q.2; Lục nội khải mông Q.15]. KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG Phạm:Mahà-mayùrì-vidyà-ràjîì. Dịch âm: Ma ha ma du lị la xà. Cũng gọi: Khổng tước vương, Phật mẫu khổng tước đại minh vương. Vị Minh vương thứ 6 ngồi ở đầu cực nam của viện Tô tất địa trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Cứ theo Đại khổng tước minh vương họa

tượng đàn tràng nghi quĩ, thì hình tượng vị tôn này hiện tướng 1 mặt 4 cánh tay, cỡi chim khổng tước(chim công) mầu vàng ròng, các tay lần lượt cầm hoa sen, quả câu duyên, quả cát tường, lông đuôi chim công, tượng trưng cho 4 pháp tu: Hoa sen tượng trưng pháp Kính ái, quả câu duyên tượng trưng pháp Điều phục, quả cát tường tượng trưng pháp Tăng ích và lông đuôi chim công tượng trưng pháp Tức tai. Vị Minh vương này là thân Đẳng lưu của đức Tì lô giá na Như lai, có đủ 2 đức nhiếp thủ và chiết phục, cho nên có 2 loại tòa ngồi: Tòa sen trắng biểu thị bản thệ từ bi nhiếp thủ, còn tòa sen xanh thì biểu thị đức chiết phục. Trên đây là theo Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ, còn trong Hiện đồ mạn đồ mạn đồ la Thai tạng giới thì hình tượng vị tôn này mầu da người, có 2 tay, ngồi trên tòa sen đỏ, tay phải cầm lông đuôi chim Khổng tước(chim công), tay trái cầm hoa sen, mật hiệu là Phật mẫu kim cương, hình Tam muội da là lông cánh chim Khổng tước. [X. kinh Khổng tước vương chú; kinh Đại khổng tước chú vương Q.thượng; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG KINH Khổng tước minh vương, Phạm: Mahàmayùrì-vidyàràjîì.

Gọi đủ: Phật mẫu đại kim diệu khổng tước minh vương kinh.
Cũng gọi: Phật mẫu đại khổng tước minh vương kinh, Khổng tước kinh.
Kinh, 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Khổng Tước Minh Vương

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG KINH
K 2504 Nội dung kinh này tường thuật việc ngàiA nan đà thấy tân tỉ khưu tên Sa để (Phạm:Svati) bị rắn hổ mang cắn ở chân, gần chết, nên cầu Phật từ bi cứu hộ. Đức Phật liền dạy ngài A nan đà tụng đại đà la ni Phật mẫu minh vương thì cứu được tỉ khưu Sa để. Ngoài ra, kinh này còn nói các vị thần tiên, tinh tú, Dược xoa, chư Phật quá khứ, v.v... nhờ tụng đà la ni này mà xa lìa tất cả sự sợ hãi và được phúc đức. Kinh này cũng có các bản dịch khác như: -Kinh Khổng tước vương chú, 2 quyển, do ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương. -Kinh Đại khổng tước chú vương, 3 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. Pháp tu Khổng tước minh vương trong Mật giáo là y cứ vào kinh này. KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG KINH PHÁP Cũng gọi: Khổng tước kinh pháp. Một pháp tu trong Mật giáo y cứ vào kinh Phật mẫu đại kim diệu khổng tước minh vương hoặc Khổng tước minh vương nghi quĩ, thờ Khổng tước minh vương làm Bản tôn để cầu mưa, cầu tạnh mưa, sinh nở được an ổn và tiêu trừ tai nạn, tật bệnh, v.v... Khi tu pháp, trước hết, tôn trí tượng Khổng tước minh vương 4 tay ở chính giữa, trên đại đàn đặt chày Yết ma, hộp kinh Phật bằng tiếng Phạm(có cắm lông đuôi chim Khổng tước = chim công), trong bình cắm 3 hoặc 5 cái lông đuôi chim Khổng tước, đồng thời đặt mâm kim cương và lư hương (hỏa xá), trong đó đốt hoàn hương liên tục để cúng dường.

Ngoài ra, còn thiết đàn Hộ ma, đàn Thánh thiên, đàn Thập nhị thiên. Đàn Hộ ma 1 ngày 3 tòa; đàn Thánh thiên cuối đêm 1 tòa, giữa trưa 1 tòa; đàn Thập nhị thiên đầu đêm 1 tòa, mỗi đàn, mỗi tòa đều tu pháp kinh Khổng tước minh vương. [X. kinh Đại khổng tước chú Q.hạ; Khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ; A sa phọc sao Q.69]. KHỔNG TƯỚC THỈ Phân chim công, ví dụ hỏi đáp trái ngược nhau, như hỏi trời mà đáp đất. Kinh Bách dụ quyển 3 (Đại 4, 550 hạ), nói: “Có 2 đứa trẻ, xuống sông tắm và đùa giỡn, nhặt được 1 nắm lông ở dưới đáy sông, một đứa nói: “Đây là râu tiên”, đứa kia bảo: “Đâu phải, đây là lông gấu”. Hai đứa trẻ cứ thế cãi nhau mãi. Bấy giờ, bên bờ sông có 1 vị tiên, 2 đứa trẻ liền đến xin vị tiên ấy giải quyết cho ai đúng, ai sai. Vị tiên bèn lấy 1 nhúm gạo và hạt mè (vừng) bỏ vào miệng nhai, rồi nhả ra trong lòng bàn tay và bảo 2 đứa trẻ rằng: “Cái chất sền sệt trong lòng bàn tay ta giống như cứt chim Khổng tước”. Vị tiên này trả lời không đúng với câu hỏi nên bị người chê cười. Do đó, về sau, từ ngữ “Khổng tước thỉ” được sử dụng để chỉ cho những lời nói phù phiếm, bông lông, hoặc hỏi một đường trả lời một nẻo. KHỔNG TƯỚC TÒA Phạm:Mayùràsana. Tòa khổng tước. Tòa ngồi của Phật mẫu khổng tước minh vương và của đức Phật A di đà chủ bộ Liên hoa. Bản kinh Khổng tước minh vương tiếng Phạm KHỔNG TƯỚC TÒA

K 2505 Khổng tước(chim công) là loài chim tượng trưng cho điềm lành, hình dáng rất đẹp và lông có nhiều mầu, vì thế tòa ngồi được làm theo hình dáng loài chim này để biểu thị nghĩa chuyển đại pháp luân. Ngoài ra, trong Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới, trời Cưu ma la cũng ngồi trên tòa Khổng tước. [X. kinh Kim cương đính du già lược xuất niệm tụng Q.1; Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ; Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng]. (xt. Ngũ Bộ Tòa). KHỔNG TƯỚC VƯƠNG TẠP THẦN CHÚ KINH Cũng gọi: Phật thuyết đại

kim sắc khổng tước vương chú kinh, Đại khổng tước vương tạp thần chú kinh, Đại khổng tước vương chú kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch lại vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung bao gồm: Qui y Tam bảo, văn Phát nguyện, sự tích của tỉ khưu Cát tường, kinh Phật thuyết chú tặc, kinh Pháp hoa thần chú, Tì sa môn thiên, La sát nữ chú, Đại niết bàn kinh chú. Kinh này và kinh Phật thuyết đại khổng tước chú vương, 3 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường nội dung hơi giống nhau. Trong bản Đại tạng kinh Cao li, kinh này mất tên người dịch, còn trong các bản Đại tạng đời Nguyên, đời Minh thì dịch giả kinh này là ngài Bạch thi lê mật đa la. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].

KHỔNG TƯỚC VƯƠNG TRIỀU Triều vua thời xưa ở Ấn độ trị vì được 137 năm (từ năm 317-180 trước Tây lịch). Năm 327 trước Tây lịch, Đại đế Á lịch sơn đại (Alexandre) người Hi lạp, xâm lược Ấn độ. Thời bấy giờ, vương triều Nan đà (Phạm: Nanda) nước Ma kiệt đà (Phạm: Magadha), xưng bá ở vùng đồng bằng sông Hằng, Bắc Ấn độ. Vua Chiên đà la cấp đa (Phạm:Chandragupta), thừa cơ nổi lên, bình định Bắc Ấn độ, đặt thủ đô ở thành Ba liên phất (Phạm:Pàỉaliputra), nước Ma kiệt đà, sáng lập vương triều Khổng tước (Phạm:Maurya), dựng nên một đại đế quốc trung ương tập quyền thống nhất trong lịch sử Ấn độ. Đến thời vua A dục (Phạm: Azoka) cháu của vua Chiên đà la cấp đa là thời cực thịnh của vương triều này. Về mặt đối ngoại, vua A dục đã thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Ai cập, Hi lạp, còn đối nội thì vua dùng "Pháp" (Phạm: Dharma) làm lí tưởng chính trị để sửa sang việc nước, đồng thời, xây dựng các cơ sở phúc lợi trong nước. Vua A dục qui y Phật giáo nên dưới sự ủng hộ của vua, Phật giáo đã được phổ cập không những trên toàn cõi Ấn độ, mà còn được truyền bá đến vùng Trung á, các nước Tích lan, Miến điện, v.v... Vào thời kì này, giáo đoàn Phật giáo chia làm Thượng tọa bộ (Phạm:Theravàda) và Đại chúng bộ (Phạm: Mahàsaíghika). Vua A dục tuy sùng tín Phật giáo nhưng không hề bài xích các tôn giáo khác, cho nên, dưới chính sách khoan dung của vua, Kì na giáo và Bà la môn giáo cũng dần dần hưng thịnh, phát triển. Sau khi vua A dục băng hà, thế lực của vương triều Khổng tước cũng mất dần. Khoảng năm

180 trước Tây lịch, tướng quân Phất sa mật đa la (Phạm:Puwyamitra) làm phản, giết vua, không bao lâu Ấn độ lại rơi vào tình trạng phân chia.

KHỞI CHỈ XỨ

Chỉ cho nơi đại tiểu tiện(nhà xí).

Môn Điện đường trong Thiền lâm tượng

KHỞI CHỈ XỨ

K 2506 khí tiên nói: "Khởi chỉ xứ là nơi đại tiện". Kinh Tì ni mẫu quyển 6 (Đại 24, 838 trung), nói: "Nhà xí có 2 nơi: Một là Khởi chỉ xứ(nơi đại tiện), hai là Dụng thủy xứ(nơi tiểu tiện). Khi vào Dụng thủy xứ cũng phải vén áo hệt như khi vào Khởi chỉ xứ". KHỞI CỐT .... . Đặt di cốt của vị tăng đã mất vào trong tháp. Theo điều Vong tăng nhập tháp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6, thì thu nhặt di cốt đặt trong tẩm điện gọi là An cốt; sau đó đưa vào trong tháp gọi là Khởi cốt. KHỞI DIỆT ..... Sự sinh, diệt của các

pháp. Khi nhân duyên hòa hợp thì các pháp sinh khởi, khi nhân duyên li tán thì các pháp hoại diệt. Phẩm Vấn tật kinh Duy ma (Đại 14, 545 thượng), nói: "Phải nghĩ như vầy: Thân này là do các pháp hợp thành, khởi chỉ là pháp khởi, mà diệt cũng chỉ là pháp diệt". KHỞI ĐƠN Cũng gọi Trừu đơn, Tạm hạ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Rời khỏi chỗ ngồi thiền của mình; từ ý ấy, Khởi đơn cũng có nghĩa là vị Thiền tăng lìa chùa ra đi. Sau lễ giải hạ(kết thúc 3 tháng an cư), Thiền tăng khởi đơn đến Thiền viện khác. Ngoài ra, hoặc vì mình hạnh kiểm không tốt, hoặc vì vị thầy không đủ tư cách để mình nương dựa, nên khởi đơn đi nơi khác. Đời sau, có người hiểu lầm Khởi đơn là xin phép

đi nghỉ. Trong tùng lâm, khi có việc cần xin tạm nghỉ để ra khỏi chùa, không quá 15 ngày, thì gọi là Thỉnh giả(xin tạm nghỉ), còn nếu hơn 15 ngày thì gọi là Khởi đơn. Trong trường hợp này, khi trở về, phải làm lại nghi thức quải đáp, mới được phép ở. [X. điều Nguyệt phần tu tri trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên]. KHỞI GIẢ Người chấp chặt ngã kiến, cho rằng chính mình là người có thể khởi động nghiệp tội phúc ở đời sau, cho nên gọi là Khởi giả. Một trong 16 loại thần ngã trong ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. [X. luận Đại trí độ Q.35; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. KHỞI HẠNH Những hạnh được phát khởi bằng 3 nghiệp thân, miệng, ý. Do tâm bồ đề mà phát khởi các hạnh nghiệp như thân thì lễ bái cung kính, miệng thì xưng niệm danh hiệu và tán thán Phật, ý thì quán xét nhớ nghĩ. Nếu phát khởi 3 hạnh nghiệp thân, miệng, ý với lòng chí thành tha thiết, thì ngay đời hiện tại được nhiều lợi ích và trong vị lai sẽ được sinh về cõi Tịnh độ cực lạc. [X. Vãng sinh lễ tán kệ; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4]. KHỞI HẠNH NHẤT TÂM Khi tu khởi hạnh, tâm niệm phải chuyên nhất, không khởi vọng tưởng, nghĩa là không khởi tâm hư vọng điên đảo để phân biệt tướng trạng của các pháp. (xt. Nhất Tâm). KHỞI HIỂN CÁNH Cũng gọi Khởi hiển chung.

Tiếng dùng của tông Nhật liên Nhật bản. KHỞI HIỂN CÁNH

K 2507 Chỉ cho Khởi nhân, Hiển thuyết và Chung liễu của pháp môn Bản hóa trong kinh Pháp hoa. Tức là pháp môn Bản hóa trong kinh Pháp hoa khởi nhân (bắt đầu) ở phẩm Pháp sư và phẩm Bảo tháp, hiển thuyết (trình bày rõ ràng)ở phẩm Thọ lượng và chung kết ở phẩm Thần lực. KHỞI KHÁM Đưa quan tài từ nhà đến nơi chôn cất. Nghi thức khởi khám, gọi là Khởi khám Phật sự; người điều khiển việc khởi khám, gọi là Khởi khám sư. Theo điều Vong tăng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6, vào ngày cử hành nghi thức tống táng, đánh 108 tiếng chuông lớn để thông báo xa gần. Sau khi chúng tăng tập họp rồi, vị Khởi khám sư niệm hương, nói pháp ngữ, vị Duy na xướng văn tụng niệm. Sau khi tụng chú Đại bi, đánh 3 hồi trống để bày tỏ sự khuyến thỉnh, sau đó mọi người xếp hàng để di quan; xếp hàng xong, vừa đi vừa niệm danh hiệu Phật cho đến tận nơi chôn cất. KHỞI QUÁN SINH TÍN Một lòng quán tưởng cảnh giới Tịnh độ trang nghiêm đẹp đẽ, từ đó phát sinh tín tâm. Pháp này được nói trong luận Tịnh độ của ngài Thế thân. KHỞI SỰ TÂM Những phiền não thô, mạnh, dấy lên ở Tứ trụ địa, có khả năng phát khởi nghiệp sự, cho nên gọi là Khởi sự tâm. Một trong 3 tâm phàm phu. Tâm này hay làm chướng ngại hóa thân Phật. Bồ tát tu tập chiết phục kết sử thì có thể trừ diệt tâm này.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu; Tông kính lục Q.89]. (xt. Tam Tâm). KHỞI TÂM LẬP ĐỨC Phát khởi tâm bồ đề, tạo lập công đức. An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 12 trung), nói: "Đạo dễ làm(Dị hành đạo) có nghĩa là đem lòng tin Phật mà nguyện sinh về Tịnh độ, khởi tâm lập đức, tu các hạnh nghiệp". KHỞI TÂM LẬP HẠNH Phát khởi tâm bồ đề, tu tập muôn hạnh. An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 12 hạ), nói: "Ở ngay nơi này, khởi tâm lập hạnh, nguyện sinh Tịnh độ, đó là tự lực". Tức là nếu muốn ngay đời này được thấy Phật Vô lượng thọ, thì phải phát tâm vô thượng bồ đề, đem công đức tu tập muôn hạnh, hồi hướng nguyện sinh về Tịnh độ, liền được vãng sinh. Nhưng cũng sách trên, quyển hạ, lại nói: "Tâm bồ đề khó phát, dù có phát được rồi, cũng phải tu 10 hạnh là: Tín, tiến, niệm, giới, định, tuệ, xả, hộ pháp, phát nguyện và hồi hướng, thì mới có thể tiến đến quả vị Bồ đề". KHỞI THÁP CÚNG DƯỜNG Cũng gọi Kiến tháp cúng dường. Xây tháp để cúng dường. Sau khi đức Phật diệt độ, Bà la môn Hương tính đem chia xá lợi của ngài làm 8 phần cho 8 nước. Sau khi nhận được phần xá lợi, các nước mang về xây tháp để thờ. Khoảng 100 năm sau, vua A dục lại đem những phần xá lợi ấy chia nhỏ ra làm 84.000 phần rồi xây cất 84.000 ngôi bảo tháp để cúng dường. Tại Trung quốc, việc xây tháp cúng dường được ghi chép trong sách vở và các văn bia cũng rất nhiều.

Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển KHỞI THÁP CÚNG DƯỜNG

K 2508 17, từ niên hiệu Nhân thọ năm đầu (601), vua Văn đế nhà Tùy đã cho xây tháp xá lợi ở các châu. Đây là tư liệu nói về việc xây tháp sớm nhất ở Trung quốc. Tương truyền, Ngô việt vương Tiền hoằng thúc cũng tạo 84.000 tháp... [X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; phẩm Giáo lượng công đức trong kinh Vô thượng y Q.thượng; Kinh luật dị tướng Q.6]. KHỞI THÁP LỤC Ý Sáu ý nghĩa của việc xây dựng tháp Phật. Theo kinh Hoa nghiêm quyển 28, việc kiến tạo tháp Phật có 6 ý nghĩa là: 1. Biểu thị sự thù thắng: Đức Như lai là bậc chí tôn trong 3 cõi, không ai sánh kịp, cho nên xây tháp để tượng trưng cho sự chí tôn ấy, khiến mọi người chiêm bái mà phát tâm qui kính. 2. Khiến sinh lòng tin trong sạch: Xây dựng tháp Phật để cho chúng sinh chiêm ngưỡng đính lễ mà sinh tâm chính tín tôn trọng. 3. Khiến sinh tâm hướng về: Kiến tạo tháp Phật là để khiến cho tâm của chúng sinh có chỗ hướng về mà ngưỡng mộ qui y. 4. Khiến cúng dường sinh phúc: Xây dựng tháp Phật để khiến cho chúng sinh dốc lòng cung kính cúng dường, gieo hạt giống thiện vào ruộng phúc. 5. Vì hạnh nguyện báo ân: Kiến tạo tháp Phật không phải vì sự lợi ích của riêng mình, mà vì báo đáp 4 ân (ân cha mẹ, ân

thầy bạn, ân nhà nước, ân tín đồ) để hoàn thành hạnh nguyện vô biên. 6. Khiến sinh phúc diệt tội: Xây cất tháp Phật không phải vì phúc lợi của riêng mình, mà cho tất cả chúng sinh chiêm ngưỡng đính lễ được sinh phúc,diệt tội. KHỞI THẾ KINH ..... Kinh, 10 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này nói về nguồn gốc, trạng thái, sự tổ chức và quá trình hoại diệt của thế giới, chia ra 12 phẩm: Diêm phù châu, Uất đàn việt châu, Chuyển luân thánh vương, Địa ngục, Chư long kim sí điểu, A tu la, Tứ thiên vương, Tam thập tam thiên, Đấu chiến, Kiếp trụ, Thế trụ và Tối thắng. Kinh này có tất cả 6 bản dịch, nhưng hiện

nay chỉ còn 4 bản, tức ngoài bản kinh này ra còn 3 bản kia là: - Kinh Khởi thế nhân bản, do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy. - Kinh Đại lâu thán, do 2 ngài Pháp lập, Pháp cự dịch vào đời Tây Tấn. - Kinh Trường A hàm quyển 18-22, do 2 ngài Phật đà da xá và Trúc phật niệm cùng dịch vào đời Đông Tấn. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.4, Q.7]. KHỞI THI QUỈ ..... Tên một loài quỉ. Ở Ấn độ thời xưa, có pháp chú gọi là Tì đà la, khi tụng pháp chú này có thể khiến xác chết đứng dậy đi giết người. [X. Pháp hoa văn cú Q.10 hạ]. (xt. Tì Đà

La Quỉ).

KHỞI THỈNH

Cũng gọi: Khởi thệ.

Lập thệ nguyện cầu xin Thần, Phật soi xét và ủng hộ; hoặc khi mình làm việc gì sai quấy thì xin nhận chịu trách phạt của các Ngài.

KHỞI THỈNH

K 2509 KHỞI THỈNH VĂN Cũng gọi: Khởi thệ văn, Khởi thệ trạng, Thệ văn, Thệ chỉ, Thệ từ. Lời văn thệ nguyện được ghi trên giấy, đọc tước Thần, Phật để cầu xin chứng minh, nếu sai lời thề nguyền thì xin nhận sự trách phạt. Loại văn khởi thỉnh này rất thịnh hành trong giới Phật giáo Nhật bản. KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA KÍ HUYỄN HỔ LỤC Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Phượng đàm thuộc tông Hoa nghiêm Nhật bản soạn. Đây là sách chú sớ bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng. Luận Đại thừa khởi tín có rất nhiều bản chú sớ, trong đó, bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí là quan trọng hơn cả. Nhưng sau, vì ngài Tông mật đem hợp chung lại với luận khởi tín sửa đổi và thêm bớt rất nhiều rồi xuất bản, nên ngài Phượng đàm mới soạn bộ sách này để phê phán và kích bác. Những luận chứng trong sách này rất được các học giả nghiên cứu luận Khởi tín xem trọng. KHỞI TÍN LUẬN NHẤT TÂM NHỊ MÔN ĐẠI Ý Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đờiTrần thuộc Nam triều, được thu vào Vạn tục tạng tập 71. Đây là bản chú sớ luận Đại thừa khởi tín do ngài Chân đế dịch. Nội dung sách này giải thích rõ ý chỉ sâu xa của Nhất tâm và Nhị môn trong luận Đại thừa khởi tín. Nhất tâm chỉ cho tâm Như lai tạng. Nhị môn chỉ cho tâm chân như môn và tâm sinh diệt môn. Đây là lí

luận quan trọng về tư tưởng trung tâm của Phật giáo Đại thừa. KHỞI TÍN NHỊ MÔN Cũng gọi Chân sinh nhị môn. Chỉ cho 2 môn tâm chân như và tâm sinh diệt được nói trong luận Đại thừa khởi tín. 1. Tâm chân như môn: Môn này đứng về phương diện bản thể của tâm chúng sinh để thuyết minh lí thể của chân như chẳng sinh chẳng diệt, không thêm không bớt, xa lìa tướng sai biệt của các pháp. 2. Tâm sinh diệt môn: Môn này căn cứ vào phương diện hiện tượng của tâm chúng sinh để thuyết minh tâm theo duyên mà sinh diệt, sinh khởi các tướng nhiễm tịnh khác nhau. Nhưng 2 môn này vốn chẳng phải khác chẳng phải một, đây là tâm Như lai tạng không sinh không diệt, chỉ vì huân nhiễm vọng duyên vô minh, mà sinh ra tướng nhiễm tịnh sai biệt, chứ không có thể riêng; giống như nước trong biển cả, hễ gió lặng thì sóng yên, mà gió thổi thì nước động, động tĩnh tuy khác nhau, nhưng thể của nước thì là một. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối]. KHỞI TỬ NHÂN CHÚ ..... Chú thuật có năng lực sai khiến tử

thi mới chết đứng dậy giết hại kẻ thù, đây là chú pháp của Ấn độ đời xưa. Luật ngũ phần quyển 26 (Đại 22, 174 trung), nói: "Các tỉ khưu học chú khiến người chết đứng dậy, đức Phật cấm chỉ và bảo tỉ khưu nào học sẽ phạm tội Thâu lan gia". (xt. Tì Đà La Quỉ). KHU LONG .....

Đuổi rồng độc hại. Chỉ cho việc vị A la hán nhờ vào sức giữ giới mà đuổi được con rồng độc ở KHU LONG

K 2510 nước Ca thấp di la. Luận Đại tì bà sa quyển 44 (Đại 27, 230 thượng), nói: "Thủa xưa trong nước Ca thấp di la có con rồng độc, tên là Vô khiếp cụ (không khiếp sợ), bản tính hung ác, gây tổn hại cho nhiều người và thường đến Tì ha la số cách đó không xa để quấy nhiễu. Trong ngôi chùa ở vùng ấy có 500 vị A la hán cùng nhau bàn luận nhập định để đuổi rồng độc, mặc dầu dùng hết thần lực nhưng vẫn không đuổi được. Bấy giờ có 1 vị A la hán từ xa đến, các vị tăng trong chùa kể lại việc trên, vị A la hán liền đến chỗ rồng ở, khảy móng tay và nói rằng: Hiền giả hãy rời khỏi nơi này! Rồng độc nghe nói thế liền bỏ đi. Các vị A la hán kia lấy làm lạ, hỏi rằng: Nhờ định lực nào mà ngài có thể đuổi được con rồng ấy? Ngài đáp: Tôi không nhập định, cũng không khởi thần thông, tôi chỉ giữ giới mà có được sức ấy. Tôi giữ gìn giới nhẹ cũng như hộ trì giới nặng, nên khiến con rồng độc sợ hãi bỏ đi". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1]. KHU Ô SA DI ..... Cũng gọi Trục dăng sa di(Sa di đuổi ruồi). Sa di đuổi quạ. Chỉ cho hạng sa di tuổi từ 7 đến 13, có thể xua đuổi chim quạ, ruồi nhặng, v.v... không để chúng tha hoặc làm bẩn thức ăn của các vị tỉ khưu. [X. luật Ma ha tăng kì Q.29; luật Ngũ phần Q.17; luật Tứ phần Q.34]. KHU QUỈ TIẾT .....

Nghi thức đuổi quỉ của Phật giáo Tây tạng được cử hành vào ngày 29 tháng 2 hàng năm theo lịch Tây tạng tại quảng trường Lạp tát lỗ bố. Tên con quỉ là Lộ cung(gọi đủ là Ân lan đạt trát lộ cung), 1 môn đồ của Bổng giáo, chuyên phá hoại Phật giáo. Đúng vào ngày lễ này, lúc cử hành Tiểu triệu thì 1 vị Lạt ma hóa trang đeo mặt nạ nửa đen nửa trắng, bị mọi người đuổi ra khỏi thành, vị Lạt ma đóng vai giả quỉ này phải đến chùa Tang da ở lại vài ngày, rồi lại lén quay về Lạp tát (Lhasa). KHUẤT ĐÀ CA NI CA DA Pàli:Khuddaka-nikàya. Hán dịch: Tiểu bộ, Tiểu ni ca da. Cũng gọi: Khuất đà ca ni kha da. Bộ thứ 5 trong 5 bộ kinh bằng tiếngPàli thuộc hệ thống kinh điển Nam truyền. Đại thể bộ kinh này do thu tập các truyền thuyết, kệ tụng, cách ngôn, v.v... trong 4 bộ Ni ca da: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương ứng bộ kinh và Tăng chi bộ kinh mà thành. Vì chỉ gồm những thiên ngắn nên gọi là Tiểu bộ; hoặc có chỗ cho rằng do thu chép những tạp văn (Pàli:Khuddka-pàiha, Tiểu tụng) làm đầu nên gọi là Tiểu bộ. Về nội dung kinh này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, thì Khuất đà ca ni ca da gồm 14 bộ: Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada), Dụ (Pàli:Apadàna) Ẩu đà na (Pàli:Udàna), Y đế Phật đa già (Pàli:Ftivuttaka). Ni ba đa (Pàli:Sutta-nipàta), Tì ma na (Pàli: Vimàna-vatthu) Ti đa (Pàli: Petavatthu), Thế la (Pàli:Thera-gàthà), Thế lợi già đà (Pàli:Therì-gàthà), Bản sinh (Pàli:Jàtaka), Ni thế bà (Pàli:Niddesa),

Ba trí tham tì đà (Pàli:Paỉisambhidà), Phật chủng tính (Pàli:Buddha-vaôsa) và Nhã dụng tạng (Pàli:Cariyà piỉaka). Còn trong bộ Nhất thiết thiện kiến (Pàli: Samantapàsàdika), bài tựa Trường bộ kinh chú (Pàli:Sumaígala-vilàsinì) và Tam tạngPàli của Tích lan thì

thêm Tiểu tụng nữa mà thành 15 bộ. Tam tạng Pàli của Miến điện lại thêm Di lan đà vấn (Pàli: KHUẤT ĐÀ CA NI CA DA

K 2511 Milinda-paĩha), Kinh tập (Pàli:Suttasaôgaha), Côn lặc luận (Pàli: Peỉakopadesa) và Chỉ đạo luận (Pàli: Netti) nữa mà thành 19 bộ. Tam tạngPàli Thái lan thì chỉ có 8 bộ trong 15 bộ do Tích lan truyền là: Pháp cú, Dụ, Ẩn đà na, Y đế Phật đa già, Ni ba đa, Ni thế bà và Ba trí tham tì đà. Nay nói qua về 15 bộ kinh của Tích lan như sau: 1. Tiểu dụng: Có 9 thiên, 4 thiên đầu nói về việc người mới vào đạo Phật cần phải tu học 3 qui y và 10 học xứ, 5 thiên sau thì ghi chép những nghi thức tán tụng. Cho đến nay, tín đồ Phật giáo của Tích lan vẫn noi theo nghi thức này. 2. Pháp cú: Có 26 chương, 423 bài tụng, các cách ngôn đạo đức Phật giáo, tương đương với kinh Pháp cú và Pháp cú thí dụ bản Hán dịch. 3. Ẩu đà na: Có 8 phẩm, 80 kinh, dùng văn vần(kệ tụng)và văn xuôi(trường hàng) khen ngợi quả A la hán và Niết bàn... 4. Y đế Phật đa già: Có 4 chương, 11 phẩm, cũng dùng văn vần và văn xuôi để nói rõ về pháp tu nhân đắc quả, tương đương với kinh Bản sự do ngài Huyền trang dịch. 5. Ni ba đa: Có 5 phẩm: Xà phẩm (Pàli: Uraga-vagga), Tiểu phẩm (Pàli:Cùoavagga), Đại phẩm (Pàli:Mahà-vagga), Bát phẩm (Pàli:Aỉỉhaka-vagga), Ba la diên phẩm (Pàli:Pàràyana-vagga); 4 phẩm đầu có 45 kinh, phẩm Ba la diên có 16 bài thơ, trong đó bao hàm những kinh điển ở thời

kì sớm nhất. 6. Tì ma na. 7. Tì đa, cùng với Tì ma na đều là những thiên ngắn giải thích về tư tưởng nghiệp lực. So với các kinh khác trong Thánh điểnPàli, thì Tì đa và Tì ma na là những kinh xuất hiện muộn hơn. 8. Thế la: Thu chép những bài kệ của các vị Trưởng lão, gồm 107 chương, 1279 bài tụng. 9. Thế lợi già đà: Thu chép những bài kệ của các trưởng lão ni, gồm 73 chương, 522 bài tụng. 10. Bản sinh: Có 546 phẩm, viết về sự tích của bản sinh của đức Phật, ghi chép nhiều truyền thuyết ngoài Phật giáo. 11. Ni thế bà: Sách chú thích Tiểu phẩm trong Ni ba đa. 12. Ba trí tham tì đà: Thuộc về tạng Luận. 13. Dụ: Thu chép giáo thuyết của các vị đệ tử Phật và trưởng lão ni đã chứng quả A la hán, là những tác phẩm xuất hiện muộn nhất trong Thánh điểnPàli. 14. Phật chủng tính kinh: Có 25 chương, tường thuật sự tích của 24 vị Phật ra đời trong 12 kiếp quá khứ. 15. Nhã dụng tạng: Kể lại sự tích của đức Phật ở đời quá khứ khi còn là Bồ tát tu các hạnh Ba la mật. [X. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd.II. (Diebuddhische Literatur); FourÀgamas in Chinise (Tỉ kì Chính trị)]. KHUẤT HUYẾN BỐ Khuất huyến, Phạm:Kàrpàsaka. Hán dịch: Đệ nhất bố, Đệ nhất hảo bố, Đại tế bố.

Loại vải rất mịn được dệt bằng sợi bông. Theo điều Bố(vải)trong Thích thị lục thiếp quyển 22, vào đời Đường, vải Khuất huyến được coi là vải tốt nhất được dệt bằng sợi bông, tức chỉ cho tấm áo ca sa 7 nẹp của Tổ Đạt ma, mặt trong có mầu xanh biếc, áo này vốn được truyền từ Tôn giả Sư tử. Truyện Tuệ năng trong Tống cao tăng truyện quyển 8 (Đại 50, 755 trung), nói: “Dưới tháp Tổ có cất giữ tấm áo Uất đa la tăng bằng vải khuất huyến mầu xanh biếc, KHUẤT HUYẾN BỐ

K 2512 được may 2 lớp, nhân gian không có được”. [X. Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh chú; Thích môn chính thống Q.8; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên]. KHUẤT LÃNG NOA QUỐC Khuất lãng noa, Phạm:Kuràịa. Cũng gọi Khuất lãng na quốc, Câu lan quốc, Câu lan nỗ quốc. Tên 1 nước xưa ở Tây vực vào khoảng thế kỉ thứ VII.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 12, thì nước này nằm cở vùng đất cũ của nước Đổ hóa la, chu vi hơn 2000 dặm, dân chúng tính tình thô bỉ, bạo ngược, đa số không tin Phật pháp, chùa chiền, tăng đồ rất ít, chỉ có nhà vua là tính tình thuần hậu, sùng kính Tam bảo. Về vị trí nước này, theo ông H. Yule (1820-1889), nhà lịch sử học và địa lí học người Anh, thì vùng đất Kuran ở thượng du sông Kokeha nằm trong nội địa nước Afghanistan hiện nay chính là nước Khuất lãng noa (Phạm:Kuràịa) ngày xưa. [X. Giải thuyết Tây vực kí; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, vol. I]. KHUẤT LỘ ĐA QUỐC Khuất lộ đa, Phạm:Kulùta. Tên 1 nước xưa ở miền Bắc Ấn độ. Theo Đại đường Tây vực kí quyển 4, nước này chu vi hơn 3000 dặm, đô thành rộng 14 đến 15 dặm, đất đai phì nhiêu, thích hợp cho việc trồng trọt, sản xuất thuốc quí, vàng, bạc, đồng, v.v... Có hơn 20 ngôi chùa với hơn 1000 tăng đồ, phần nhiều tu học theo Đại thừa. Ở đây còn có di tích thuyết pháp

của đức Như lai thủa xưa và tháp do vua A dục xây dựng. Theo sự suy định của ông A. Cunningham, nhà Khảo cổ học người Anh, thì vùng đất Kullu ở thượng du sôngByàs, phía đông bắcJàllandharhiện nay chính là đất cũ của nướcKulùtangày xưa và Nagar ngày nay chính là đô thành của nước ấy. Còn học giả T. Watters thì cho rằng Thôn làng Tích tập nói trong Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 9 tức là nước Khuất lộ đa. [X. Thích ca phương chí Q.thượng; A. Cunmingham: The Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. I]. KHÚC CÔNG ..... Một loại đèn làm bằng đồng, vàng, bạc, đá, v.v... để thờ cúng trong các chùa của Phật giáo Tây tạng. Trước tượng Phật Thích ca mâu ni ở chùa Đại chiêu tại Lạp tát (Lhasa), Tây tạng, có cây đèn bằng vàng nạm đá quí mầu xanh lam, chạm trổ hoa văn rất đẹp để thờ. Đèn này có nhiều loại như đèn trăm chén (dầu), đèn nghìn chén... KHÚC ĐINH ..... Chén đựng nước cúng trong các chùa của Phật giáo Tây tạng. Loại chén này được làm bằng vàng, bạc, đồng, v.v... 1 bộ 7 cái, đựng nước cúng trước Tam bảo, mỗi ngày thay nước 1 lần. Chén này cũng có thể được dùng để đựng hoa quả, thức ăn... để dâng cúng. KHÚC LỤC Cũng gọi Khúc lục mộc, Khúc lộc, Khúc lốc, Khúc mộc, Viên ỷ, Giao ỷ, Tham ỷ. Ghế ngồi có ngai để dựa của chư tăng thời xưa.

Người Trung quốc cổ đại chỉ trải chiếu ngồi trên đất chứ không có ghế. Đến khoảng cuối đời Hán và đầu Lưỡng Tấn (Đông Tấn, Tây Tấn) do sự quan hệ giữa người Hồ (các nước Tây vực) và người Trung nguyên nên KHÚC LỤC

K 2513 loại ghế này mới được truyền vào Trung quốc và gọi là “Hồ sàng” (giường người Hồ). Thông thường, khúc lục được làm bằng gỗ, có 4 chân, mỗi cặp chân tréo nhau; vì hình dáng lưng dựa cũng giống như cái tay ngai nên gọi là Khúc lục. Trong Đại minh cao tăng truyện quyển 6 có từ ngữ “Tọa khúc lục sàng”(ngồi giường khúc lục), như vậy, Khúc lục cũng được dùng để chỉ cho cái giường. Ngoài ra, “Tọa khúc lục sàng” còn được dùng để thay thế cho sự hoằng dương Phật pháp của vị Trụ trì 1 ngôi chùa trong Thiền lâm. Chương Ứng am Đàm hoa thiền sư trong Gia thái phổ đăng lục (vạn tục 137, 139 hạ), nói: “Hai mươi năm qua ngồi giường khúc lục, treo đầu dê, bán thịt chó, biết hắn có bằng cớ gì? Tuy nhiên, mỗi năm 1 lần tiết thiêu hương, ngàn xưa khiến người ta càng thêm hận”. [X. Vân môn Văn yển thiền sư ngữ lục Q.thượng; môn Khí vật trong

Thiền lâm tượng khí tiên]. KHÚC MỘC CỨ VỊ Cũng gọi Khúc mộc thiền sàng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ngồi yên trên chiếc ghế của chư tăng. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng với ý nghĩa lên chức Trụ trì để giáo hóa đại chúng. Tuyết đậu Tổ anh tập thượng trong Tổ

đình sự uyển quyển 3 (Vạn tục 113, 33 hạ), ghi: "Đại sư Vân môn ở Thiều dương nói: Các lão trọc ở khắp nơi ngồi trên giường khúc mộc(tức làm Trụ trì), cầu danh cầu lợi, hỏi Phật đáp Phật, hỏi Tổ đáp Tổ, đi ngoài đi giải, giống như bà già đã dốt lại lắm chuyện, biết cái gì tốt cái gì xấu? Tất cả đều như thế! Dao bén chém bỏ trăm nghìn vạn ức kẻ, có lỗi gì!". (xt. Khúc Lục). KHÚC PHÁP MÔN Pháp môn cong queo. Chỉ cho pháp môn tựa hồ như đúng, nhưng thực ra là sai, làm cho người ta mê lầm; hoặc chỉ cho giáo pháp bất chính không đúng với chân lí. KHUÊ PHONG ..... Ngọn núi ở phía đông nam huyện Hộ, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, hình núi giống như hòn ngọc Khuê, phía dưới núi có chùa Thảo đường, phía đông chùa này có Tiểu khuê phong. Thiền sư Tông mật, vị tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm đời Đường, từng trụ trì chùa Thảo đường, sau khi ngài tịch được an táng ở Khuê phong, cho nên đời sau thường dùng chữ Khuê phong để gọi ngài. Ở bên cạnh Nga hồ, huyện Diên sơn, tỉnh Giang tây cũng có 1 ngọn núi tên là Khuê phong. (xt. Tông Mật). KHUÊ PHONG BI ..... Tấm bia ghi lại sự nghiệp truyền pháp của thiền sư Khuê phong Tông mật đời Đường, vị tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm. Sau khi Thiền sư thị tịch, ngài được an táng ở núi Khuê phong, phía đông nam huyện Hộ, tỉnh Thiểm tây. Năm Đại trung

thứ 9 (855) đời Đường, môn nhân của ngài dựng bia, gọi là "Khuê phong Định tuệ thiền sư truyền pháp bi". Văn bia do ông Bùi hưu soạn và viết, còn những chữ triện trên trán bia là của ông Liễu công quyền. [X. Tống cao tăng truyện Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.13]. Khúc Lục KHUÊ PHONG BI

K

2514

KHUẾCH NHIÊN VÔ THÁNH

Cũng gọi Thánh đế đệ nhất nghĩa, Đạt ma khuếch nhiên.

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa tổ Bồ đề đạt ma và vua Lương vũ đế.

Khuếch nhiên(rỗng lặng)chỉ cho cảnh giới đại ngộ; cảnh giới đại ngộ này không phân biệt phàm thánh, không bỏ phàm cũng không cầu thánh, gọi là Khuếch nhiên vô thánh.

Tắc 1 Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), ghi: "Vua Lương vũ đế hỏi đại sư

Đạt ma:

- Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?

Ngài đáp:

- Khuếch nhiên vô thánh.

Vua hỏi:

- Người đối trước trẫm là ai?

Ngài Đạt ma trả lời:
- Không biết!”
[X. điều Bồ đề đạt ma trong cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Truyền pháp chính tông kí Q.5; Tắc 2 Thung dung lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Thiền tăng truyện Q.4].
KHUY CƠ (632-682)
Cũng gọi: Linh cơ, Thừa cơ, Đại thừa cơ, Cơ pháp sư, Cơ, Từ ân đại sư, Từ ân pháp sư.
Sơ tổ tông Pháp tướng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Trường an (Tây an, Thiểm tây), họ Úng trì, tự Hồng đạo.
Sư có tướng mạo khôi ngô, bẩm tính thông tuệ. Năm 17 tuổi, sư vâng mệnh vua xuất gia làm đệ tử ngài Huyền trang ở chùa Quảng phúc. Sau, sư dời về chùa Đại từ ân, theo ngài Huyền trang học tiếng Phạm và kinh luận Phật giáo. Năm 25 tuổi, sư tham dự việc dịch kinh. Năm Hiển khánh thứ 4 (659), khi ngài Huyền trang dịch luận Duy thức, sư tham chước các bản luận thích của 10 vị Luận sư mà soạn thành 1 bản, tức là luận Thành duy thức. Ngài Huyền trang còn giảng dạy sư về luận Nhân minh chính lí môn của ngài Trần na và luận Du già sư địa của ngài Di lặc, vì thế sư rất thông thạo về Nhân minh học và tông pháp Ngũ tính. Niên hiệu Long sóc năm đầu (661), ngài Huyền trang chủ dịch các luận: Biện trung biên, Biện trung biên luận tụng, Nhị thập duy thức, Dị bộ tông luân, A tì đạt ma giới thân túc, v.v... đều do sư chấp bút. Trong các bộ luận trên, trừ bộ A tì đạt ma Giới thân túc luận ra, còn tất cả sư đều soạn Thuật kí. Sau, sư đến Thái hàng, Ngũ đài tuyên dương Đại thừa, rồi trở về chùa Từ ân truyền trao giáo pháp của ngài Huyền trang. Niên hiệu Vĩnh thuần năm đầu (682), sư thị tịch ở viện Dịch kinh, chùa Từ ân, thọ 51 tuổi, được an táng bên cạnh tháp ngài Huyền trang ở Phàn xuyên, Bắc nguyên. Những tác phẩm của sư gồm có: Pháp uyển nghĩa lâm chương, Du già sư địa luận lược toản, Bách pháp minh môn giải,

Nhân minh nhập chính lí luận sớ, Nhiếp đại thừa luận sao, Đối pháp luận sao, Thắng tông thập cú nghĩa chương, Pháp hoa kinh tán, A di đà kinh thông tán sớ, Quán Di lặc thướng sinh kinh sớ, Kim cương bát nhã kinh huyền kí, Thuyết vô cấu xưng kinh tán.
[X. Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng; Đại từ ân tự Tam tạngpháp KHUY CƠ Khuy Cơ

K 2515 sư truyện Q.10; Tống cao tăng truyện Q.4]. KHUYÊN HỘI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cho khuôn mẫu hoặc phương thức nhất định. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho cái phương tiện của thầy dùng lời nói, động tác để thử nghiệm và dẫn dắt người học. Tắc 16 Thung dung lục (Đại 48, 237 trung), nói: “Phải và chẳng phải, hãy xem phương tiện(Khuyên hội)đè xuống nâng lên, khó anh khó em”. Tắc 5 Bích nham lục (Đại 48, 145 trung), nói: “Được mất, phải trái, cùng lúc buông bỏ hết, tự nhiên thấu suốt được phương tiện (Khuyên hội) của người”. KHUYÊN LUYÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Khuyên(hoặc đọc là quyền)là chuồng nuôi muông thú; Luyên là sợi dây buộc mồi để thả câu. Thiền lâm dùng từ ngữ này để chỉ cho cơ pháp đặc biệt mà bậc thầy sử dụng để lôi kéo, nắm giữ người học có căn cơ cao, tính giác ngộ mạnh, giống như người buông câu dùng mồi ngon câu cá lớn; hoặc giống như người đi săn dùng cũi chắc chắn để nhốt mãnh thú, đó đều là những phép tắc phương tiện để

ngăn ngừa thói quen ngông cuồng, nóng nảy của người học, thường thay đổi bất định mà mất tài năng. Trong những trườnghợp ấy, cái cơ pháp mà vị thầy thường dùng nhất là "Viên tướng" (tướng tròn), tức là dùng tay hoặc phất trần, cây như ý, gậy, v.v... vẽ 1 hình tròn trong hư

không hoặc trên mặt đất, biểu thị cho chân lí tuyệt đối, dùng làm mồi dắt dẫn, tạo cơ khai ngộ cho người học. Tắc 33 Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ), nói: "Khi câu con ba ba lớn ngoài biển thì phải thả miếng mồi to và ngon (Khuyên luyên)". [X. Bích nham sao; Phương ngữ giải, Bích nham lục]. KHUYẾN DUYÊN ..... Danh xưng các vị tăng chuyên đi khuyến hóa tín đồ góp tịnh tài cúng dường vào việc khắc in kinh điển. Như phần san kí của kinh Trường a hàm quyển 22 trong bản in Đại tạng kinh của Viên giác thiền viện ở Tư khê, Hồ châu, đời Nam tống, có hàng chữ "Khuyến duyên Trụ trì Viên giác thiền viện Truyền pháp sa môn Hoài thâm". Lại như phần san kí của kinh Chuyển nữ thân được ấn hành vào năm 1256 và cất giữ ở viện Giới học thuộc Luật tông của Nhật bản, cũng có dòng chữ "Khuyết duyên tỉ khưu Hốt trì đề", v.v... KHUYẾN ĐẠO ĐỆ NHẤT Chỉ cho ngài Ưu đà di, là người có duyên khuyến hóa bậc nhất trong hàng đệ tử của đức Phật. Phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 thượng), nói: "Người có tài khuyến đạo khéo léo và dùng phúc thiện hóa độ mọi người chính là tỉ khưu Ưu đà di". KHUYẾN GIỚI NHỊ MÔN I. Khuyến Giới Nhị Môn. Khuyến môn và Giới môn. Khuyến là khuyên dạy người làm việc thiện; Giới là răn cấm người làm điều ác.

Giáo lí Phật giáo có đủ 2 ý nghĩa này. Tiêu biểu nhất cho ý nghĩa khuyến giới của Phật giáo là bài kệ tụng tổng quát về giới luật của 7 đức Phật ở quá khứ: KHUYẾN GIỚI NHỊ MÔN

K 2516 "Chớ làm các điều ác Làm tất cả việc lành Giữ tâm ý trong sạch Là lời chư Phật dạy". Trong đó, "làm tất cả việc lành" là Khuyến môn, "Chớ làm các điều ác" là Giới môn. Có chỗ cho rằng Kinh tạng là Khuyến môn, mà Luật tạng là Giới môn. Ngày xưa, ở Ấn độ, ngài Long thụ đã soạn "Khuyến phát chư vương yếu kệ" để khuyên răn vua Sa đa bà hán na của nước Kiêu tát la. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.5 hạ; Trung quán luận sớ Q.1; Đại đường Tây vực kí Q.10]. II. Khuyến Giới Nhị Môn. Khuyến tín môn và Giới nghi môn. Chỉ có lòng tin mới vào được biển Phật pháp, vì thế khuyên vững niềm tin và răn dứt mối ngờ vực. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 60 (Đại 9, 788 thượng), nói: "Được nghe pháp này mà vui mừng, sinh lòng tin không ngờ vực thì chóng thành đạo vô thượng". Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 14 (Đại 10, 72 trung), nói: "Tin là mẹ đẻ của vô lượng công đức, nuôi lớn tất cả pháp lành, cắt đứt lưới nghi ra khỏi sông ái". Tông Tịnh độ của Nhật bản đem tâm chân thực phối hợp với Khuyến môn, tâm hư giả phối hợp với Giới môn. Cũng có thuyết cho rằng khuyến tiến lòng tin vào tha lực là khuyến tín; răn ngừa sự nghi hoặc của tự lực là giới nghi. Lại nữa, chiết phục ma pháp là giới, nhiếp thụ chính pháp là khuyến. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi

sao Q.3]. KHUYẾN HÓA ..... Khuyến tiến chuyển hóa, nghĩa là khuyến tiến chúng sinh chuyển ác thành thiện, chuyển mê thành ngộ, chuyển phàm thành Thánh. Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 14 (Đại 12, 695 thượng), nói: "Nếu có chúng sinh tham đắm 5 món dục lạc, thì hãy đem 5 dục vi diệu làm cho họ thỏa mãn, sau đó khuyến hóa, khiến

họ an trụ nơi A nậu đa la tam miệu tam bồ đề". [X. Tu đạt đa thừa tượng khuyến hóa duyên trong kinh Soạn tập bách duyên Q.6; luận Đại trí độ Q.33; luận Câu xá Q.12]. KHUYẾN HỌC ..... Tên chức vụ của những vị tăng có học vị cao thuộc các phái Bản nguyện tự, Hưng chính tự trong Tịnh độ tông và Chân tông của Phật giáo Nhật bản. Như vào năm Văn chính thứ 7 (1824), phái Bản nguyện tự đặt ra chức Khuyến học do 11 người đảm nhiệm, trong đó có các ngài Liễu húc, Tuệ hàng, Tính hải, v.v... KHUYẾN PHÁT ..... Phạm:Utàhana. Khuyến là khuyến khích, phát là phát khởi. Theo sự giải thích trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 12, thì khuyến phát tức là dùng những việc thù thắng để khuyến khích mọi người phát khởi tâm trì tụng kinh Pháp hoa. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.10 hạ; Pháp hoa kinh Huyền tán Q.10]. KHUYẾN PHÁT CHƯ VƯƠNG YẾU KÊ

Phạm: Àrya-nagarjuna-bodhisattva suhfllekha. Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Long thụ, người Ấn độ soạn, ngài Tăng già bạt ma dịch vào thời Lưu tống, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Đây là bộ sách khuyên răn mà bồ tát Long thụ gửi cho vua Sa đa bà hán na nước KHUYẾN PHÁT CHƯ VƯƠNG YẾU KÊ

K 2517 Kiêu tát la thuộc Nam Ấn độ. Nội dung nói về pháp quán bất tịnh, sự tai hại của 5 dục lạc và xa lìa lục uế nhiễm. Điểm cốt yếu của sách này là dạy người ta tu thiện để cầu Niết bàn rốt ráo. Sách này còn có các bản dịch khác như: - Long thụ bồ tát vị Thiền đà ca vương thuyết yếu kệ, do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống. - Long thụ bồ tát khuyến giới vương tụng, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. Cả 2 bản dịch trên cũng được thu vào Đại chính tạng tập 32. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. KHUYẾN PHÁT PHẨM ..... Gọi đủ: Phổ hiền bồ tát khuyến phát phẩm. Phẩm thứ 28 trong kinh Pháp hoa quyển 7, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung phẩm này nói về việc bồ tát Phổ hiền từ cõi nước của Phật Bảo uy đức thượng vương (Phạm: Ratnatejobyudgataràja) ở phương đông đến thế giới Sa bà này, được nghe đức Phật Thích ca mâu ni nói rằng: Nếu thành tựu được 4 pháp thì sau khi Phật nhập diệt sẽ gặp được kinh Pháp hoa, bồ tát Phổ hiền bèn dùng 7 việc làm thù thắng để khuyến khích mọi người phát khởi tâm trì kinh. Bảy việc thù thắng ấy là: Hỏi về 4 pháp, hiện tướng lành, nói thần chú, sức thông suốt kinh (Pháp hoa), khen ngợi việc trì kinh, nói rõ quả báo của việc trì kinh, hộ pháp.

KHUYẾN THIÊN TRỪNG ÁC ..... Cũng gọi khuyến thiện cấm ác, Trừng ác khuyến thiện. Khuyên làm các việc lành, răn cấm các điều ác. Bài tựa trong luận Nguyên nhân (Đại 45, 708 thượng), nói: "Thúc dục muôn hạnh, trừng ác khuyến thiện, cùng đưa đến chỗ an vui, Tam giáo (Phật, Nho, Đạo) đều có thể làm như vậy". [X. Bách luận sớ Q.thượng phần cuối; Bài tựa Trùng khai tăng sử lược]. KHUYẾN THỈNH Chí thành cầu thỉnh Phật và Bồ tát quang lâm. Cứ theo kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1, khi 7 đức Phật ở quá khứ như Phật Tì bà thi, v.v... thành đạo, thì Phạm thiên từng đến khuyến thỉnh Phật chuyển pháp luân. Còn theo phẩm Phạm thiên khuyến thỉnh trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 33, thì khi Phật Thích ca thành đạo, Phạm thiên cũng đến dùng kệ tụng khuyến thỉnh ngài chuyển pháp luân. Theo kinh Kim quang minh quyển 2 (Hợp bộ) và luận Thập trụ tì bà sa quyển 5, thì Khuyến thỉnh là 1 trong 4 hối; còn theo kinh Đại thừa tam tụ sám hối và Bồ tát ngũ sám pháp văn, thì Khuyến thỉnh là

1 trong 5 hối, cùng với sám hối, tùy hỉ và hồi hướng đều là những hạnh tu quan trọng của Bồ tát. Đến đời sau, khi cử hành pháp hội, trước hết dùng nghi thức khuyến thỉnh chư Phật, Bồ tát giáng lâm đạo tràng, sau đó tự mình phát nguyện. Ngoài ra, khi đức Phật sắp vào Niết bàn, các vị đệ tử xin Ngài trụ lâu nơi đời, thì gọi

là khuyến thỉnh cửu trụ. Lại khi khánh thành chùa viện mà không có vị Khai sơn (người sáng lập chùa)thì bái thỉnh Bản sư (thầy tổ) hoặc vị tăng có đức hạnh đảm nhiệm Khai sơn, thì gọi là Khuyến thỉnh khai sơn. [X. kinh Đại niết bàn Q.thượng (bản 3 quyển); kinh Hiền ngu Q.1; kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng; luận KHUYẾN THỈNH

K 2518 Du già sư địa Q.45; Thiên thai tứ giáo nghi; Vãng sinh lễ tán kệ]. KHUYẾN TIẾN ..... Đồng nghĩa: Khuyến hóa. Khuyên nhủ người ta gắng sức chuyển hóa mà trở về Phật đạo. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341 hạ), nói: “Phát tâm bồ đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại thừa, khuyến tiến hành giả”. Quán kinh tự phần nghĩa của ngài Thiện đạo (Đại 37, 260 thượng), nói: “Cần phải khuyến tiến người tu hành, là vì khổ pháp như thuốc độc, ác pháp như dao, trôi lăn trong 3 cõi, tổn hại chúng sinh. Còn thiện thì như gương sáng, pháp như cam lộ, gương thì soi rọi chính đạo để trở về chân thực; cam lộ thì rưới mưa pháp không để khô kiệt, muốn cho hàm linh được thấm nhuần, đều gặp được dòng nước pháp, cho nên phải khuyến tiến lẫn nhau”. Đến đời sau, khuyến tiến được chuyển thành nghĩa quyên góp tài vật để cất chùa, xây tháp, tạo tượng, đúc chuông, v.v... Đây tức là từ việc khuyên nhủ chứa góp công đức thiện căn của mình và người, chuyển thành nghĩa khuyến dụ mọi người hoan hỉ cúng tịnh tài để làm việc phúc lợi. Ngoài ra, quyển sổ dùng để ghi chép lí do và mục đích của việc quyên góp thì gọi là Khuyến tiến trướng, Khuyến hóa trướng. [X. phẩm Tín giải kinh Pháp hoa]. KHUYẾN TÍN GIỚI NGHI ..... [X. Khuyến Giới Nhị Môn II].

KHUYẾN TRÌ PHẨM Phẩm thứ 13 trong kinh Pháp hoa quyển 15, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung của nửa phẩm trước nói về các Bồ tát: Dược vương, Đại nhạo thuyết và 500 vị A la hán được thụ kí, thệ nguyện không tiếc thân mệnh phụng trì đọc tụng kinh Pháp hoa. Còn nửa phần sau thì nói về việc các Bồ tát khuyên mọi người thụ trì và hoằng dương rộng rãi kinh này. KHUYẾN TƯỚNG CHUYỂN Cũng gọi Khuyến chuyển. Khuyến tướng chuyển là đức Thế tôn chuyển pháp luân nói lí Tứ đế ở vườn Lộc dã, khuyên người đời nên biết khổ, nên đoạn tập, nên chứng diệt và nên tu đạo. Tức khuyên tu Tứ đế, đây là nói theo hàng căn cơ bậc trung, tương đương với Tu đạo (1 trong 3 đạo). [X. luận Câu xá Q.24; Pháp hoa kinh văn cú Q.7 hạ; Tam tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Chuyển Pháp Luân). KHUYỂN TRỤC KHỐI Con chó đuổi theo cục đất. Từ ngữ này được dùng để thí dụ cho phàm phu không biết, chỉ thấy quả mà không thấy nhân, giống như con chó chỉ đuổi theo cục đất, chứ không biết đuổi theo người ném đất. [X. kinh Niết bàn Q.25 (bản Bắc)]. KHUYẾT BẢN KINH Những kinh điển vốn đã được dịch ra chữ Hán, nhưng do sự lưu truyền qua nhiều đời nên bị thất lạc mà thiếu đi một số bản. Về số kinh khuyết bản thì trong Chúng kinh mục do ngài Ngạn tông soạn vào năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Tùy, liệt kê

bộ khuyết bản. Trong Vũ chu san định chúng kinh mục lục, do các ngài Minh thuyên, v.v... soạn vào niên hiệu Thiên sách KHUYẾT BẢN KINH

K 2519 vạn tuế năm đầu (695) đời Đường, liệt kê 450 bộ. Đến Khai nguyên thích giáo lục, do ngài Trí thăng biên soạn vào năm khai nguyên 18 (730) đời Đường, thì số kinh khuyết bản đột nhiên tăng lên 1.153 bộ. Còn trong Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục, do ngài Viên chiếu biên soạn năm Trinhnguyên 16 (808) đời Đường, thì liệt kê 1.148 bộ. Qua những tư liệu được trình bày ở trên, người ta nhận thấy: Chúng kinh mục lục của ngài Ngạn tông đời Tùy liệt kê có 402 bộ kinh khuyết bản; đến Khai nguyên lục đời Đường, kinh khuyết bản bỗng tăng lên tới 1.153 bộ, nhiều gấp 3 lần, nếu khảo chứng sự thật về con số ấy, thì rất đáng nghi ngờ; bởi vì các kinh điển bị cho là khuyết bản, thì sau đó lại tìm được, việc này thường xảy ra, vì thế, theo lí thì số lượng kinh khuyết bản chí giảm xuống chứ không thể thêm lên. Nhưng Khai nguyên lục lại tăng thêm gấp 3 lần, đó là vì khi biên soạn Lịch đại Tam bảo kỉ, ông Phí trường phòng tùy ý thêm tên người dịch vào các kinh mất tên dịch giả, kinh sao chép, v.v... làm thành ngụy mục lục, tuy rằng ngài Ngạn tông đời Tùy, khi khám định Chúng kinh mục lục, có loại bỏ một phần lớn các kinh không thuần nhất như kinh sao chép. Nhưng Khai nguyên lục lại sử dụng mục lục không đúng sự thực của Lịch đại Tam bảo kỉ và thêm tên các kinh khuyết bản, vì thế mà số kinh khuyết bản đã tăng lên nhiều. [X. chương 4, bộ 2 trong Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận].

KHUYẾT DỊ DỤ Y

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Thiếu Dị dụ y, 1 lỗi "Vô thể khuyết" trong các lỗi thiếu sót thuộc Nhân minh cũ.

Trong Nhân minh mới không thấy nói đến loại lỗi này.

Thiếu Dị dụ y có 2 trường hợp:

1. Thiếu Tông dị phẩm, nên thiếu Dị dụ y không phạm lỗi.

2. Có Tông dị phẩm mà thiếu Dị dụ y thì phạm lỗi.

[X. Nhân minh đại sớ lê trắc].

KHUYẾT LẬU

.....

Do giữ giới không nghiêm túc mà phạm lỗi.

Giới như con đê, có khả năng ngừa lỗi ngăn ác, cho nên không giữ giới là khuyết;

vì không giữ giới nên tội lỗi phát sinh, gọi là lậu.

[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1].

KHUYẾT QUÁ

Cũng gọi: Khuyết giảm quá, Khuyết giảm.

Đối lại: Chi quá.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi do sự trình bày không đầy đủ ý nghĩa.

Tức là lỗi vì không có lời trình bày(ngôn trần)hoặc có lời trình bày mà nghĩa lí không đầy đủ, không bao quát. Lỗi này có thể chia làm 2 loại:

1. Vô thể khuyết: Chỉ mới trình bày phần Tông(mệnh đề)chứ chưa nói đến Nhân (lí do)và Dụ(đồng dụ và dị dụ). Tức là luận thức chưa đầy đủ, đối phương không hiểu được ý của người lập luận. Đây là thuyết
Nhân minh cũ.
2. Hữu thể khuyết: Khi lấy ba tướng
của Nhân làm pháp năng lập tuy nói 3 tướng, nhưng nếu thiếu 1 tướng đầu, hoặc thiếu 2 tướng sau, hay thiếu cả 3 tướng thì gọi là Tướng thiểu khuyết. Còn khi lấy Nhân và 2 Dụ(đồng dụ, dị dụ) làm Pháp năng lập, tuy có trình bày về thể của chúng nhưng thiếu 1, 2 hoặc cả 3 thì gọi là Nghĩa thiểu khuyết. Đây là thuyết của Nhân minh mới. KHUYẾT QUÁ

K 2520 [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. KHUYẾT VÔ Cũng gọi Khuyết vô quá. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là lỗi thiếu 1 trong 3 chi(Tông, Nhân, Dụ)của luận thức Nhân minh. “Khuyết vô” và “Khuyết quá” có khác nhau. Khuyết quá (lỗi thiếu sót)chỉ là ý nghĩa sơ lược không đầy đủ, còn Khuyết vô là lỗi căn bản làm cho luận thức không tồn tại. Cho nên theo quy định của Nhân minh, lỗi Khuyết vô nghiêm trọng hơn lỗi Khuyết quá. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. KHƯ Cũng gọi: Khát, Khách, Khất. Chữ Tất đàm (kha) là 1 trong 50 chữ cái, 1 trong 42 chữ Tất đàm, thanh hầu thứ 2 trong 35 phụ âm Tất đàm. Chữ Khư biểu thị nghĩa vào các pháp hư không bất khả đắc, vào môn Bát nhã ba la mật và dứt hết tất cả phiền não căn bản. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 652 thượng), nói: “Chữ Khư tiếng Phạm nghĩa là hư không, thế gian cũng cho rằng hư không là pháp không sinh, không tạo tác, nếu tất cả các pháp vốn không sinh, lìa mọi sự tạo tác, thì rốt cuộc cũng giống như tướng hư không, nay tướng hư không này cũng lại bất khả đắc”. Bởi vì Khư nghĩa là hư không, cho nên, khi giải thích theo “tướng chữ” thì Khư là hư không; còn khi giải thích theo nghĩa “sâu

kín” thì Khư là hư không bất khả đắc. Tất cả pháp vốn không sinh, lìa mọi sự tạo tác và người tạo tác, thế gian không thể lấy gì để ví dụ, chỉ hư không là có phần giống nhau, cho nên dùng cái không khó hiểu của pháp tính để ví dụ cái không dễ hiểu của thế gian. Nhưng sợ rằng sau khi nghe nói các pháp đồng như hư không, thì người đời lại rơi vào cái thấy không, vì thế mà nói cái tướng không ấy cũng bất khả đắc, nghĩa là lấy đại không để hiển bày tuyệt đối. Ngoài ra, trong 6 đại(đất, nước, gió, lửa, không, thức), Mật giáo lấy chữ Khư để biểu thị cho chủng tử Không đại. [X. phẩm Phổ hiền hạnh nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.31; kinh Phật bản hạnh tập Q.31; kinh Phật ban nê hoàn Q.5; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù vấn; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; Môn tứ thập nhị tự quán, phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm; phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính; luận Đại trí độ Q.48]. KHƯ ĐÀ LA Phạm: Khadira. Cũng gọi: Khư đạt la, Kiếp đà la, Kiếp địa la, Khát đạt la, Kha địa la, Khát địa lạc ca, Khư đề la ca, Ha lê la, Kha lê la, Khả lê la. Gọi tắt: Khư đà. Tên một loại cây, gỗ nó cứng chắc nên được dùng làm cây hộ ma hoặc cọc kim cương trong pháp tu của Mật giáo. Tuệ lâm âm nghĩa quyển hạ gọi cây này là “Khổ luyện mộc”(cây xoan), e đã nhầm lẫn. Kinh Trường a hàm quyển 18 và Câu xá luận quang kí cũng có nói đến núi Khư đà

la, vì trên núi này có rất nhiều cây Khư

đà la nên lấy tên cây làm tên núi.
Ngoài ra, người đời truyền tụng rằng trên núi Khư đà la có tượng vẽ của bồ tát Địa tạng.
[X. kinh Tô tất địa Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.9].(xt. Khư Đà La Sơn).
KHƯ ĐÀ LA
K 2521 KHƯ ĐÀ LA SƠN Phạm: Khadiraka. Cũng gọi: Kiệt địa lạc ca sơn, Khát đạt lạc ca sơn, Khư đề la ca sơn, Già đà la sơn, Kha lê la sơn, Kha địa la sơn. Dịch ý: Thiềm mộc sơn, Thiềm lâm sơn, Không phá sơn, Chiên sơn. Tên núi nằm ở khoảng giữa núi Tu di và núi Thiết vi. Trên núi có nhiều cây quí, giống như cây Khư đà la, cho nên dùng tên cây để đặt tên núi. Một trong 7 núi vàng. Về vị trí của núi này, theo phẩm Diêm phù đề châu, kinh Thế kí trong Trường a hàm quyển 18, kinh Khởi thế quyển 10 và kinh Khởi thế nhân bản quyển 10, thì núi này ở gần núi Tu di nhất. Theo luận Câu xá quyển 10 và luận Thuận chính lí quyển 31, thì núi Khư đà la là núi thứ 3 trong 7 núi vàng; luận Du già sư địa quyển 2 thì cho là núi thứ 5; còn Đại sự (Phạm: Mahàvastu, vol. II. p.300) bằng tiếng Phạm thì cho là núi thứ 4. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4, thì ngọn thứ 3 trong bảy núi vàng là Ca la tì câu sơn (Pàli:Karavìka), đây có thể là tên khác của núi Khư đà la. Trong Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 14, có ghi Khư đạt la sơn (Phạm: Khadiraka), tên Phạm của núi này cũng trùng với núi Khư đà la, nhưng là 2 quả núi khác nhau. [X. phẩm Tai biến kinh Đại lâu thán Q.5; kinh Hoa nghiêm quyển 27 (bản dịch

cũ); kinh Hoa nghiêm Q.50 (bản dịch mới); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14; Câu xá luận quang kí Q.11; Phiên phạm ngữ Q.9; Du già luận kí Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. KHƯ LA ĐẾ DA SƠN Khư la đế da, Phạm: Kharàdìya. Cũng gọi Khư la đề da sơn, Khư la đà sơn, Gia la đà sơn. Hán dịch: Loa lâm sơn. Tên núi, ở gần núi Tu di, cao 40.000 du thiện na. Theo Tuệ lâm âmnghĩa quyển 18, thì núi này là 1 trong 7 núi vàng, đức Phật đã từng nói kinh Địa tạng thập luân ở đây, vì thế nơi này là chỗ ở của bồ tát Địa tạng, cũng là trú xứ của Quang vị tiên nhân. [X. kinh Địa tạng thập luân Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.21]. (xt. Khư Đà La Sơn). KHƯ LÊ Phạm:KhàrìhoặcKhàra. Pàli:Khàri. Cũng gọi Khê lợi. Dịch ý: Hộc, Thập hộc, Thạch. Đơn vị tính số đong lường của Ấn độ thời xưa. Bài kinh thứ 1278 trong Tạp a hàm quyển 48, nói về thọ lượng của chúng sinh trong địa ngục A phù đà như sau (Đại 2, 351 hạ): “Theo đơn vị đong lường ở nước Câu tát la thì 4 hộc bằng 1 a la, 4 a la bằng 1 độc lung na, 16 độc lung na bằng 1 xà ma na, 16 xà ma na bằng 1 ma ni, 20 ma ni bằng 1 khư lê, 20 khư lê bằng 1 thương (kho). Ví dụ trong kho này chứa đầy hạt cải, giả sử có người mỗi trăm năm lấy ra 1 hạt, cứ như thế cho đến khi lấy hết hạt cải trong kho mà thọ mệnh của chúng sinh ở địa ngục A phù

đà vẫn chưa hết!”.
Trong kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, có nói đến những danh từ như: Bát tha, A la, Độc lung na, Khư lê, v.v... Trong kinh

Nhập lăng già quyển 2 dịch vào đời Ngụy và kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 1 dịch KHƯ LÊ

K 2522 vào đời Đường, thì từ khư lê đều được dịch là nhất thăng, bán thăng, nhất hộc, thập hộc, tức lấy 10 độc lung na làm 1 Khư lê, khác với kinh Tạp a hàm quyển 5 cho rằng 1120 độc lung na là 1 khư lê. [X. phẩm Đàm vô kiệt trong kinh Tiểu phẩm bát nhã Q.10; phẩm Nê lê trong kinh Đại lâu thán Q.2; phẩm Pháp thượng trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.27; Câu xá luận quang kí Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. KHƯ LÔ SẮT TRA I. Khư Lô Sắt Tra. Phạm: Kharowỉha hoặc Kharowỉi. Cũng gọi: Khư lộ sắt na, Khư lô sắt để, Khư lô tra. Gọi tắt: Khư lô, Ca lưu, Lô tra. Hán dịch: Lư thần, Cường dục hồng. Tên một vị tiên trong truyền thuyết của Ấn độ cổ đại. Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 41, thì vào đầu kiếp Hiền, phu nhân của vua thành Chiêm ba tham đắm sắc dục, bà vào trong vườn giao hợp với lừa (lư) sinh được 1 con, thân người mặt lừa, bà ta sợ hãi đem bỏ đi, nhưng nhờ phúc lực đứa bé chỉ dừng lại ở giữa hư không chứ không rơi xuống. Lúc đó có 1 La sát nữ tên là Lư thần, trông thấy, động lòng thương xót, đưa đứa bé về núi Tuyết nuôi dưỡng và đặt tên là Khư lô sắt tra. Lớn lên, đứa bé rất xinh đẹp, phúc hậu, chỉ đôi môi là giống lừa, tu khổ hạnh thành tiên, nên gọi là Lư thần tiên nhân(vị tiên môi lừa). Sau, vị tiên này nói cho các trời

và long thần nghe về sự vận hành của các vì tinh tú. [X. A tì đàm tì bà sa Q.51; luận Đại tì bà sa Q.101; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Phiên phạm ngữ Q.5]. II. Khư Lô Sắt Tra. Văn tự được khắc sâu vào đá lưu hành ở vùng Thông lãnh thuộc miền Bắc Ấn độ đời xưa. Theo truyền thuyết, loại văn tự này do vị tiên Lư thần đặt ra, cho nên gọi là Khư lô sắt tra thư, hoặc Khư lô thư, Khư lâu thư, Lư thần văn tự, Phạm mị thư, Khư lô sắt để thư. Loại văn tự này do ông Aramaische Type, người Ba tư khởi xướng vào khoảng 500 năm trước Tây lịch, rồi lại do vua Ba tư là Darius đời thứ III bắt buộc phát triển, đến khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch thì loại văn tự này được truyền vào miền Bắc Ấn độ. Nhưng thời ấy, Bắc Ấn độ đang lưu hành Phạm thư (Phạm: Bràhmì), cho nên văn tự này không được mọi người sử dụng và gần như bị tiêu diệt. Cách viết loại chữ này là viết ngang từ phải sang trái, cách đọc cũng thế. Văn tự này được khắc trên đá, kim loại, bản gỗ, đồ dùng, tiền tệ, vỏ cây hoa, v.v..., được thấy rải rác ở vùng Kiện đà la đời xưa(nay là A phú hãn, phía đông và phía bắc). Vua A dục cũng sử dụng loại văn tự này. Lần đầu tiên thám hiểm vùng Trung á, ông A. Stein đã tìm thấy loại chữ này được khắc trên những đồng tiền, vỏ cây, phiến gỗ... ở gần Hòa điền. [X. luận Đại tì bà sa Q.82, Q.101; Bách luận sớ Q.thượng phần cuối; Huyền ứng âm nghĩa Q.17; Tất đàm tạng Q.1].

KHƯ LÔ SẮT TRA Văn Tự Khư Lô Sắt Tra đào được ở Đức Xoa Thi La

K 2523 KHƯ TRA VÕNG CA Phạm: Khaỉvàíga. Cũng gọi: Khư tra vọng ca. Cứ theo kinh Nhất tự kì đặc Phật đính quyển trung do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thì Khư tra võng ca là một loại vật thành tựu. Còn theo Chư nghi quĩ bẩm thừa lục quyển 10, thì Khư tra võng ca là chỉ cho cây gậy dùng để cắm xuống đất. Lại theo kinh Đà la ni tập quyển 9, thì Khư tra võng ca là cây gậy đầu lâu(gậy có treo cái đầu lâu). KHỨ HÀNH Chỉ cho việc hành trì tu niệm để sinh về Tịnh độ, hoặc chỉ cho hành vi thực tiễn nhằm mục

đích vãng sinh Tịnh độ. Khứ tức là hành. Ngài Thiện đạo gọi pháp môn tu hành chung của chúng sinh cầu sinh về Tịnh độ của chư Phật, là "Thông khứ hành", còn gọi pháp môn tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ của 1 đức Phật là "Biệt khứ hành". [X. Quán kinh sớ Q.1, Q.2 (Thiện đạo); Quán kinh huyền nghĩa phần quán môn nghĩa sao Q.3]. KHỨ LAI KIM Cùng nghĩa với từ ngữ "Quá hiện vị". Chỉ cho 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Trong kinh thường dùng từ ngữ này để chỉ cho quá trình sinh diệt biến hóa của tất cả các pháp hữu vi. KHỨ LAI THA QUỐC TRẦN CẢNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lìa bỏ quê hương cũ của mình mà lưu

lạc nơi các phương khác. Trong Thiền lâm, dùng nhóm từ này để chỉ cho những người bỏ tự tâm để tìm cầu Phật bên ngoài. KHỨ LAI THỰC HỮU TÔNG Cũng gọi Cổ lai thực hữu tông, Khứ lai hữu thực luận. Một trong 16 tông phái ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa. Tông phái này chủ trương quá khứ, vị lai cũng có thực như hiện tại. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 (Đại 45, 249 hạ), nói: "Khứ lai thực hữu tông (...) cho rằng đời quá khứ, đời vị lai, giống như hiện tại, là có thực, chứ không phải giả". Trong 6 phái triết học của Ấn độ cổ đại, thì học phái Thắng luận và ngoại đạo Thời luận đều chủ trương thuyết này. Còn trong Phật giáo Tiểu thừa thì Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng chủ trương thuyết này. [X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9]. KHỨ LỊCH TẠC THỰC Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Lịch năm ngoái và thức ăn ngày hôm. Đây là lời của tông Nhật liên Nhật bản dùng để phê bình giáo lí của tông Thiên thai. Tông Nhật liên cho rằng giáo pháp của tông Thiên thai chỉ cứu độ được chúng sinh ở đời tượng pháp, chứ không cứu độ được chúng sinh ở đời mạt pháp như ngày nay, để cho thế gian hiện tại được lợi ích, cho nên mới ví giáo pháp của tông Thiên thai như tấm lịch cũ và thức ăn hôm qua, là những thứ vô dụng. [X. Thượng dã điện ngự phản sự (Nhật liên); Quán tâm bản tôn đắc ý sao; Pháp hoa

sơ tâm thành Phật sao]. KHỨ LỊCH TẠC THỰC

K 2524 KHỨ THỬ BẤT VIỄN ... ... Phật A di đà ở cách đây không xa. Trong kinh nói Tịnh độ cực lạc ở phương tây cách thế giới Sa bà này 10 vạn ức cõi Phật, nhưng về mặt pháp vị quán niệm thì không xa. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341 hạ), ghi: "Bấy giờ đức Thế tôn bảo bà Vi đề hi: Bà có biết không, Phật A di đà cách đây không xa, bà nên chuyên tâm quán tưởng nước kia thì tịnh nghiệp sẽ thành". Theo luận thích Tịnh độ quần nghi quyển 6 của ngài Hoài cảm, thì "Khứ thử bất viễn" có 10 nghĩa: 1. Phật lực bất viễn: Nếu được Phật lực gia trì thì có thể thấy ngay cõi Tịnh độ. 2. Phương tiện bất viễn: Nếu dùng định thiện làm phương tiện quán tưởng, thì có thể thấy ngay Tịnh độ. 3. Ứng hiện bất viễn: Đức Phật A di đà trụ ở giữa hư không, nếu nghe được lời cầu xin diệt trừ khổ não thì Ngài hiện thân trong khoảng khắc. 4. Tự tâm bất viễn: Nếu rõ suốt tâm là Phật, thì cảnh tức Tịnh độ, tâm cảnh dung thông nhau, Tịnh độ tức là tự tâm. 5. Thủ hộ bất viễn: Phật thường đến chỗ người tu hành. 6. Hữu duyên bất viễn: Chúng sinh có duyên đều được thấy Phật. 7. Bản nguyện bất viễn: Nương theo sức bản nguyện của Phật A di đà mà nhớ tưởng thì sẽ được thành tựu. 8. Lai nghinh bất viễn: Lúc lâm chung, Phật và Bồ tát đến đón, cho nên người tu

hành có thể được thấy Phật A di đà ngay tại thế giới Sa bà. 9. Vãng sinh bất viễn: Trong khoảng khảy móng tay liền được sinh về Tịnh độ. 10. Bất phóng dật bất viễn: Chuyên tâm tu hành không buông lơi, thì tức là gần Phật. [X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ phần đầu]. KHỬ NIÊM GIẢI PHƯỢC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cởi bỏ những vướng mắc, ràng buộc của thân. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho sự diệt trừ các phiền não, chấp trước, hầu đạt đến cảnh giới tự tại, vô ngại. Bài tựa trong Bích nham lục (Đại 48, 139 hạ), nói: "Nếu người thấy nước cho là biển, nhận ngón tay là mặt trăng, thì đó không phải là nỗi lo riêng của ngài Đại tuệ, đến ngài Viên ngộ cũng sẽ vì họ mà giải trừ sự vướng mắc, ràng buộc vậy". KHỬ UẾ CHÚ ..... Cũng gọi Khử uế chân ngôn. Câu chú trừ khử sự ô uế được đọc sau khi vào nhà xí. Văn chú là: "Án bạt chiết la nẵng già đà sa ha". [X. Động thượng già lam tạp kí]. KHỬ UẾ PHỤC ..... Tên khác của áo ca sa. Ca sa có rất nhiều công đức, có khả năng khiến chúng sinh trừ bỏ sự nhớp nhúa của trần tục như dâm, nộ, si, v.v... cho nên gọi là Khử uế phục. [X. kinh Đại tịnh pháp môn]. KHƯỚC GIẢO TA TỬ

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ta tử nghĩa là chút ít, chỉ có chút ít, ý nói chỉ đúng một chút ít thôi. Trong Thiền lâm, nhóm từ này thường được dùng để làm lời bình mang tính chất vừa khen vừa chê. KHƯỚC GIẢO TA TỬ

K

2525

Tắc 69 Bích nham lục (Đại 48, 199 thượng), nói:

"Do cơ nhắm bắn vượn

Quanh cây làm sao thẳng?

Nghìn người cùng vạn người

Đã ai từng trúng đích?

Gọi nhau đi về thôi!

(Một bọn đùa cục đất, tốt hơn hãy về đi, thì còn đúng chút ít)

Đường Tào khê hãy dừng bước".

KHƯỚC LAI

Cũng gọi Khước hồi.

Đối lại: Hướng khứ.

Từ thế giới tuyệt đối bình đẳng trở lại thế giới tương đối sai biệt. Trái lại, tin tưởng vững chắc vào Phật tính sẵn có mà phát tâm qui hướng, thì gọi là Hướng khứ.

Vị tăng đã từng giữ chức Thủ tọa, sau khi thôi việc, lại được thỉnh làm chức ấy lần nữa thì gọi là Khước lai thủ tọa hoặc Thoái vị vị nhân.

Điều Tiền đường thủ tọa trong Sắc tu

Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1130 hạ), nói: "Tuy là bậc tôn túc ở nơi khác, nhưng nếu vị Trụ trì hết lòng kính lễ ngài và thỉnh giữ chức này (Thủ tọa) thì gọi là Thoái vị vị nhân. Như ngài Văn thù là thầy của 7 đức Phật mà còn giúp đỡ đức Thích ca tuyên dương giáo hóa, làm bậc Thượng thủ trong đại chúng".

KHƯỚC MÊ

.....
Cũng gọi: Đại mê.
Đồng nghĩa: Ngộ hậu khước mê, Đại ngộ khước mê.
Khước mê có 2 nghĩa: 1. Trong cảnh giới của người đại ngộ không có dấu vết của ngộ, hệt như phàm phu không khác. Đây là nói theo lập trường mê ngộ nhất thể. Bởi mê và ngộ không hai, không khác, ngoài mê không ngộ, cho nên ngoài "khước mê" cũng chẳng có cái "đại ngộ" nào đáng nói. 2. Từ cảnh giới đại ngộ trở lại thế giới hiện thực của chúng sinh để làm việc cứu độ chúng sinh. Vì nhu cầu cứu độ cái mê của chúng sinh nên người đại ngộ thường thị hiện tướng mê giống như thế giới chúng sinh. Để phân biệt với cái mê thông thường trước khi khai ngộ, nên đặc biệt gọi cái mê với 2 nghĩa trên là Khước mê. [X. chương Hoa nghiêm hưu tĩnh trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.17]. KHƯỚC ÔN HOÀNG THẦN CHÚ KINH ..... Cũng gọi: Khước ôn thần chú kinh. Tác phẩm, 1 quyển, không rõ tên người dịch, có chỗ nói do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 3. Khước nghĩa là từ chối, trừ bỏ; Ôn chỉ cho ôn dịch, độc khí. Kinh này nói về việc diệt bỏ sự độc hại, tiêu trừ tai ương. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật đến thuyết pháp ở tinh xá Trúc lâm gần thành Vương xá, thì trong nước Tì da li (Phạm:Vaizàli) bệnh ôn dịch đang hoành hành, trong pháp hội, có nhiều thính chúng bị bệnh, nhân đó, ngài A nan mới thưa hỏi đức Phật về cách diệt trừ ôn dịch độc khí. Đức Phật dạy rằng có 7 loài quỉ thần thường phun khí độc để hại nhân dân, người bị nhiễm khí độc ấy thì nhức đầu và nóng lạnh, các khớp xương như muốn rã ra, đau đớn

khó tả, nếu muốn được bình an thì nên tụng trì kinh chú này, khiến tất cả bệnh độc dịch khí đều tiêu diệt hết, nhà cửa an ổn, cát tường như ý.
KHƯỚC THÍCH
Đối lại: Trực phùng.
Cách khâu áo ca sa. Tức là khi khâu tới
KHƯỚC THÍCH
K 2526 1 mũi rồi, trở lại đặt mũi kim vào chỗ mũi kim trước mà khâu tiếp, như vậy mối chỉ sẽ nối tiếp liền nhau trên mặt vải(như lối khâu bằng máy ngày nay), chứ không có chỗ nào bỏ trống hay cách quãng. Phương pháp khâu này làm cho các mối chỉ bền chắc và chịu được lâu. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 2 (Đại 46, 190 trung) chép: "Nói khâu đơn tức không phải khước thích (khâu kép), nếu khâu theo phương pháp khước thích thì đó là áo của bậc đại tăng thụ trì". KHƯƠNG YẾT LA ..... Phạm: Kaôkara, hoặc Kaíkara. Cũng gọi: Căng yết la, Châu ca la, Hằng ca la. Đơn vị số lượng rất lớn của Ấn độ đời xưa. Về danh xưng và số mục, các kinh luận nói có khác nhau. Luận Câu xá quyển 12 nêu số 16 nói trong kinh Giải thoát, theo pháp Thập tiến (decimal system) thì Khương yết la được xếp vào hàng thứ 16. Còn kinh Hoa nghiêm quyển 45 (bản dịch mới) nêu 122 số lớn, bắt đầu lấy 100 lạc xoa (100.000) làm 1 câu chi, câu chi câu chi là 1 a dữu đa, theo thứ tự thêm lên dần dần thì Khương yết la được xếp vào hàng thứ 6. [X. kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đạo thần túc Q.4]. KHƯƠNG YẾT LÊ Phạm: Zamkarì. Con dao nhỏ, hoặc con dao nhỏ hình

răng cưa, 1 trong những pháp cụ của Mật giáo. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 16, thì các sứ giả phụng giáo đều kết ấn "dao nhỏ", còn Khương yết la thì có hình răng cưa, vì thế dịch Khương yết la là "dao nhỏ" e không được chính xác. Nhưng Đại nhật kinh sớ quyển 53 thì cho rằng Khương yết la chẳng phải là cái cưa, mà là 1 loại dao nhỏ có hình răng cưa. [X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.63]. KHƯU TỈNH ..... Giếng khô. Ví dụ sắc thân già nua, giống như cái giếng trên gò cao khô cạn, không dùng được nữa. Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14, 539 trung), nói: "Thân này như giếng khô, bị tuổi già bức bách". [X. Duy ma kinh lược sớ Q.3]. KHƯU TỰU KHƯỚC ..... Kujurakara. Tên của Linh hầu Quí sương trong 5 bộ Linh hầu của chủng tộc Nguyệt chi. Sau, Linh hầuKujurakaratiêu diệt 4 Linh hầu kia, tự lập vương quốc, hiệu là Quí sương vương. Kế tiếp, đánh chiếm nước An tức, lấy đất Cao phụ và diệt các nước Bộc đạt, Kế tân, v.v... Khưu tựu khước qua đời lúc hơn 80 tuổi, con là Diêm cao trân nối ngôi làm vua, về sau diệt nước Thiên trúc. Đến đời con của Diêm cao trân là Ca nị sắc ca sau khi lên làm vua thì trở thành một Đại vương thống trị cả miền Trung và miền Bắc Ấn độ.

[X. Tây vực truyện trong Hậu Hán thư].

(xt. Nguyệt Chi, Ca Nị Sắc Ca Vương).

KÍCH THẠCH HỎA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tia lửa bắn ra khi người ta dùng búa đập vào hòn đá. Từ ngữ này được dùng để hình

KÍCH THẠCH HỎA

K 2527 dung khoảng thời gian cực ngắn, hoặc để ví dụ căn cơ lanh lợi nhạy bén. Thiền tông dùng kích thạch hỏa để dụ cho người học trong khoảng nháy mắt đã dứt bặt mọi tư duy phân biệt. Tắc 5 Bích nham lục (Đại 48, 145 trung), nói: "Đầu trâu biến mất(như ánh chớp, thoáng qua rồi), đầu ngựa quay về(như tia lửa bắn ra từ viên đá), gương Tào khê trong sáng dính bụi". [X. Tắc 39 Bích nham lục]. KÍCH TIẾT LỤC Cũng gọi Phật quả kích tiết lục, Viên ngộ kích tiết lục. Tác phẩm, 2 quyển, do thiền sư Viên ngộ Khắc cần (1063-1135) soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 117. Nội dung chia ra phần Niêm đề, gồm 100 tắc công án xưa của ngài Tuyết đậu Trùng hiển (980-1052) và phần Kích tiết (lời bình xướng)của ngài Viên ngộ Khắc cần. Một trăm tắc công án được chia như sau: Quyển thượng: Gồm 37 tắc: Đức sơn thị chúng, Tuyết phong phổ thỉnh, Bách trượng phất tử, Sùng thọ chỉ đặng, Vĩnh gia nhiễu tích, Ngưỡng sơn chi tuyết, Hương nghiêm thùy ngữ, Lỗ tổ khiết phạn, Tuyết phong cổ giản, Tây đường lạn khước, Khâm sơn thụ quyền, Mục châu thiều chửu, Tảo thụ hán quốc, Triệu châu thâu duẩn, Bảo thọ khai đường, Vô nghiệp vọng tưởng, Đức sơn tác ma, Bảo phúc thiêm qua, Nam tuyền thị chúng, Mã tổ đồ tướng, Hưng hóa phạt tiền, Trường khánh đào kim, Đại mai vô ý, Lâm tế hao chi, Sư tổ châu tàng,

Kính thanh vấn tăng. Vân môn pháp thân, Tam thánh kim lân, Phục ngưu trì thư, Huyền diệu quá hoạn, Báo từ vấn tăng, Thuyền tử ti luân, Đầu tử nhất ngôn, Tổ sư lục trần, Bảnsính trụ trượng, An quốc y lan, Huyền sa kiến hổ. Quyển hạ: Gồm có 63 tắc: Động sơn tam đốn, Đại từ thị chúng, Hoàng bá bế môn, Kính thanh phương tiện, Hương

lâm nạp y, Bản nhân thị chúng, Quốc sư tam hoán, Đầu tử ức bức, Vân môn thị chúng, Trí môn thảo hài, Tuyết phong ngũ bổng, Kính sơn nhất điểm, Mục châu đảm bản, Ba lăng thị chúng, Tắc xuyên trích trà, Vân môn liệt phá, Mục châu bát nang, Tuyết phong tam hạ, Nam tuyền xuất thế, Khâm sơn chẩm ma, Huyền sa vấn tăng, Trường khánh linh dương, Viên minh thị chúng, Nam viện chư thánh, Tuyết phong tương kiến, Quốc sư tịnh bình, Thù du khán tiễn, Lâm tế phó trai, Tam dác thị chúng, Nham đầu khoa môn, Thái nguyên cố thị, Vân môn tam bệnh, Cổ sơn thị chúng, Mục châu mao đoan, Ngưỡng sơn tọa thứ, Trí môn bát nhã, Ô cậu tham đường, Tuyết phong thiên sứ, Đại tùy phổ hiền, Vân môn tân la, Bắc thiền tư phúc, Mục châu thị chúng, Huyền sa viên tướng, Nam tuyền mại thân, Thù du nhất quyết, Giáp sơn sinh tử, Bảo phúc linh dương, Ba lăng tổ ý, Triệu châu đáp thoại, Đam nguyên từ sư, Qui sơn điền trung, Tuyết phong phúc thuyền, Bảo phúc phù lê, Đại mai ngô thử, Triệu châu bát nhã, Đức sơn thác bát, Tuyết phong cổ kính, Động sơn y bát, Đầu tử tam tinh, Lạc phố phục ưng, Hương nghiêm tiên đà, Phong huyệt li vi, Cổ đức sa thủy. [X. Thiền tịch chí Q.thượng; Thiền học yếu giám; Thiền học tư tưởng sư Q.hạ (Hốt

hoạt cốc khoái thiên); Thiền tông biên niên sử]. (Bạch thạch phương lưu)]. KIÊM ĐÃN ĐỐI ĐỚI Tên gọi chung 4 giáo trước trong 5 thời phán giáo của tông Thiên thai. Thời thứ 1 là thời Hoa nghiêm, nói gồm cả Viên giáo và Biệt giáo, cho nên gọi là “Kiêm”. Thời thứ 2 là thời A hàm, chỉ nói về Tạng giáo, cho nên gọi là “Đãn”. Thời KIÊM ĐÃN ĐỐI ĐỚI

K 2528 thứ 3 là thời Phương đẳng, nói chung cả 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên đối nhau, cho nên gọi là “Đối”. Thời thứ 4 là thời Bát nhã, nói về Viên giáo kèm theo Tạng, Thông, Biệt, cho nên gọi là “Đới”(đeo theo). Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 thượng (Đại 33, 682 trung), nói: “Nên biết Hoa nghiêm là Kiêm, Tam tạng là Đãn, Phương đẳng là Đối, Bát nhã là Đới. Kinh này (Pháp hoa) thì không kiêm, không đãn, không đối, không đới, mà chỉ nói về đạo chính chân vô thượng, cho nên gọi là Diệu pháp”. KIÊM HÀNH LỤC ĐỘ PHẨM Chỉ cho phẩm thứ 4 trong 5 phẩm quán hạnh của tông Thiên thai. Phẩm Phân biệt công đức kinh Pháp hoa, đối với các vị đệ tử sau khi đức Như lai nhập diệt mà nói về công đức của 5 phẩm quán hạnh, trong đó, phẩm thứ 4 tức là phẩm Kiêm hành lục độ. Nội dung phẩm này, ngoài việc tu chính quán ra, còn tu cả Lục độ là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, Thiền định và Bát nhã để giúp cho việc quán tâm, vì thế gọi là phẩm Kiêm hành lục độ. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Phẩm Đệ Tử Vi). KIÊM LỢI Lợi mình và lợi người, đây là tinh thần cơ bản của Bồ tát Đại thừa. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng]. KIỀM CHÙY

Kiềm là cái kìm sắt; Chùy là cái dùi sắt, cả hai được dùng để rèn kim loại. Thiền tông dùng từ này để ví dụ sự dạy dỗ, rèn luyện người học một cách nghiêm khắc. Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục quyển 27 (Đại 47, 928 trung), nói: “Trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù thuận hay nghịch, vị thầy cũng phải tỏ rõ bổn phận kiềm chùy”. [X. Tắc 6 trong Bích nham lục Q.1; Gia thái phổ đăng lục Q.7]. KIẾM ẤN ..... Loại ấn tướng trong Mật giáo biểu thị dao kiếm, chia ra 3 loại: 1. Bất động minh vương kiếm ấn: Ấn tướng có

hình thanh kiếm ở trong bao kiếm, tức là tay phải làm hình kiếm, tay trái làm bao kiếm. 2. Đại nhật kiếm ấn, có 2 thứ: a) Kim giới tam muội da hội Đại nhật ấn, cũng gọi Tì lô giá na Kim cương giới tự tại khế, Ngũ Phật quán đính ấn, Bảo quan ấn. Ấn tướng này, 2 tay đan vào nhau và nắm lại, 2 ngón giữa dựng đứng, hợp lại, đốt tay trên co lại làm hình thanh kiếm, 2 ngón trỏ duỗi ra đặt trên lưng 2 ngón giữa. b) Khai tháp ấn: Hai tay chắp lại, giữa lòng bàn tay để rỗng, đốt giữa của 2 ngón tay trỏ co lại, 2 đầu ngón tay chống nhau, 2 ngón cái đè lên đốt trên của 2 ngón trỏ, khoảng giữa 2 ngón cái hơi mở ra giống như hình thanh kiếm. 3. Văn thù kiếm ấn: Ấn kiếm hình Tam muội da của bồ tát Văn thù. Trong pháp cúng dường ngài Văn thù, ấn này còn được gọi là Kim cương lợi kiếm ấn, Kim cương lợi diệu ấn, Kim cương trí kiếm ấn.

Ngoài ra, còn có Đại tuệ đao ấn, cũng gọi Kiếm ấn, là một ấn khế chân ngôn của hội Như lai thân.

[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật,

Thánh Quán tự tại quán hành quĩ; Bí sao vấn đáp Q.10].

KIẾM ẤN

K 2529 KIỂM HIÊU Tên một chức quan ở đầu đời Đường, Trung quốc, có trách nhiệm kiểm điểm, xem xét các việc. Về sau, giới Tăng sĩ cũng dùng chức danh này để chỉ cho vị Giám tự hoặc Đô tự. Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 15 (Đại 55, 475 thượng), nói: “Ngài Minh thuyên ở chùa Phật thụ kí giữ chức Đô kiểm hiệu để san định lại mục lục và kiểm điểm xem kinh nào là thật kinh nào là giả”. [X. luật Tứ phần Q.58; Kim thạch tụy biên Q.73; Hà lạc thượng đô Long môn chi dương Đại lô xá na Phật tượng khám kí]. KIÊN CỐ KINH Kinh, do ngài Phật đà da xá và ngài Trúc phật niệm cùng dịch vào đời Hậu Tần, Trung quốc, được thu vào Trường a hàm quyển 16 trong Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này tường thuật việc khi đức Phật ở tại thành Na nan đà, có 1 trưởng giả tên là Kiên cố, 3 lần xin đức Phật cho phép các vị đệ tử được thị hiện thần túc và pháp thượng nhân để khiến cho các trưởng giả Bà la môn tin phục. Đức Phật liền bảo trưởng giả Kiên cố rằng (Đại 1, 101 trung): “Ta chỉ dạy các đệ tử của ta ở những nơi vắng vẻ, tĩnh lặng để tư duy về đạo, nếu có công đức thì nên tự dấu đi, còn nếu phạm lỗi lầm thì phải tự bày tỏ”. Sau đó, đức Phật giải thích lí do vì sao Ngài không cho phép các đệ tử thị hiện thần thông và pháp thượng nhân. KIÊN CỐ LÂM Tức là Sa la thụ lâm.

Sa la, Phạm:Zàla.Pàli:Sàla. Dịch ý: Kiên cố. Cũng gọi: Kiên lâm, Song thụ lâm, Hạc lâm, Tứ khô tứ vinh thụ. Theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ,Zàla dịch là Cao viễn thì chính xác hơn. Còn Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3, thì cho rằng loại cây này cứng chắc, mùa hạ mùa đông không thay đổi, nên gọi là kiên cố (Zàla). Tại thành Câu thi na yết la, bên bờ sông Bạt đề, lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, chỗ đặt giường nằm của Ngài, ở 4 góc đều có cây Zàla. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.2]. (xt. Sa La Thụ). KIÊN CỐ NỮ Tên một người Ưu bà di, phát tâm bồ đề, tu hạnh Bồ tát. Thủa xưa, lúc đức Phật ở tại vườn cây của thái tử Kì đà và ông Cấp cô độc nói về việc người nữ muốn phát tâm rộng lớn, thì phải xa lìa các lỗi nịnh hót, ghen ghét, tham lam, tà ngụy, v.v... Khi ấy, ưu bà di Kiên cố liền ở trước đức Phật chắp tay phát nguyện rằng: “Con vì muốn làm lợi ích cho chúng

sinh, nên phát tâm đại bồ đề, tu hạnh Bồ tát". Phát nguyện xong, ưu bà di Kiên cố được đức Phật thụ kí. [X. kinh Kiên cố nữ]. KIÊN CỐ NỮ KINH Cũng gọi Kiên lao nữ kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Na liên đề da xá (517-589) dịch vào năm Khai hoàng thứ 2 (582) đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kinh này kể lại việc ưu bà di Kiên cố vì muốn làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh không đoạn dứt hạt giống Phật

và hạt giống Nhất thiết trí, nên phát tâm vô thượng bồ đề, không sợ sinh tử lưu chuyển trong 3 cõi. KIÊN CỐ NỮ KINH

K 2530 Kinh này đứng trên lập trường của Đại thừa, chủ trương người tu hành phải lập chí của bậc đại trượng phu làm lợi ích rộng lớn cho hết thảy chúng sinh, đồng thời, chê bai chỗ thấy biết của Tiểu thừa, La hán, Thanh văn, Duyên giác, Bích chi Phật... [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.7]. KIÊN CỐ PHÁP THÂN Cũng gọi Đại long bại hoại pháp thân, Đại long pháp thân. Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về việc thiền sư Trí hồng Hoằng tế đời Tống ở núi Đại long, trả lời câu hỏi của một vị tăng. Tắc 82 Bích nham lục (Đại 48, 208 thượng) chép: "Tăng hỏi Đại long: Sắc thân rữa nát, thế nào là pháp thân kiên cố? Đại long đáp: Hoa núi nở như gấm, nước khe trong như gương". [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.8; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.35]. KIÊN CỐ TRƯỞNG GIẢ Phạm:Muktà-sàra. Cũng gọi: Kiên cố giải thoát trưởng giả. Gọi tắt: Kiên cố. Vị thiện tri thức thứ 46 trong số 55 vị thiện tri thức ở phương nam mà Đồng tử Thiện tài đến tham vấn trên đường cầu pháp. Phẩm Nhập giới kinh Hoa nghiêm (Đại 10, 878 thượng), chép: "Bấy giờ, Thiện tài (...) đứng ở 1 bên bạch rằng: Thánh giả! Tôi đã phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ

đề, nhưng chưa biết học hạnh Bồ tát và tu đạo Bồ tát như thế nào? Tôi nghe Thánh giả có thể dạy bảo, xin Ngài dạy cho. Trưởng giả đáp: Thiện nam tử! Tôi được pháp giải thoát của Bồ tát, tên là "Thanh tịnh niệm vô trước". Từ khi tôi được giải thoát đến nay, pháp nguyện đầy đủ, nơi chư Phật 10 phương, không còn mong cầu. Thiện nam tử! Tôi chỉ biết pháp tịnh niệm giải thoát này". KIÊN CỐ XÁ LỢI Chỉ cho pháp thân chân thực của Phật không thể bị phá hoại. Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá quyển thượng (Đại 26, 3 thượng) chép: "Nói xá lợi kiên cố của tất cả chư Phật, có nghĩa là pháp thân chân thực của Như lai không thể bị phá hoại". KIÊN CỐ Ý BỒ TÁT Kiên cố ý, Phạm:Dfđhàdhyàzaya. Dịch âm: Niết lí đồ địa dã xá dã, Địa lợi đát địa dã xá dạ. Tạng: Lhag-pa#i bsam-pa brtan-pa. Cũng gọi: Kiên cố huệ bồ tát, Kiên cố bồ tát, Kiên cố thâm tâm bồ tát, Kiên ý bồ tát. Vị tôn thứ 8 ngồi ở khoảng giữa bồ tát Trừ cái chướng và bồ tát Trì địa, là 1 trong 9 tôn vị của viện Địa tạng trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Hình tượng của vị tôn này, thân mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, tay phải cầm hoa sen nở, trên hoa sen có ngọn lửa yết ma kim cương, tay trái nắm lại, ngửa lên, đặt trên đầu gối. Chủng tử là (ịaô), biểu thị nội chứng kiên cố không hư hoại. Hình

Tam muội da là 10 chữ kim cương trên hoa sen. Ngoài ra,
Kiên cố còn chỉ cho địa đại, Ý chỉ chotâm
KIÊN CỐ Ý BỒ TÁT
Bồ Tát Kiên Cố Ý

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K 2531 đức của địa đại. Ba chữ “Kiên cố ý” hợp lại là hiển bày đức nội chứng của bồ tát Địa tạng. Vị tôn này làm lợi ích cho chúng sinh hơn hẳn các vị tôn khác, cho nên có mật hiệu là Siêu việt kim cương. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Nhiếp đại nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao]. KIÊN HÀNH THIÊN TỬ Vị Thiên tử kéo xe mặt trời, mặt trăng, ví dụ sự việc rất nhanh chóng. Pháp uyển châu lâm quyển 1 (Đại 53, 273 trung), nói: “Sự nhanh chóng của vị trời kia không sánh kịp mặt trời mặt trăng, sự nhanh chóng của mặt trời mặt trăng không sánh kịp thiên tử Kiên hành”. KIÊN LAO ĐỊA THIÊN Phạm:Pfthivì. Dịch âm: Tỉ lí để tì, Bát la thể phệ, Tất lí thể vi. Cũng gọi: Kiên lao, Kiên cố địa thần, Kiên lao địa thần, Địa thần thiên, Kiên lao địa kì, Trì địa thần, Địa thiên. Vị thần coi về đất đai. Một trong 12 vị trời ở cõi Sắc. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, khi đức Phật Thích ca thành đạo, có vị Địa thần thứ 1 từ dưới đất vọt lên để hàng phục các ma, rồi đến vị Địa thần thứ 2 xuất hiện để minh chứng sự thành đạo của Ngài. Phẩm Hàng ma trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 9 cũng chép: Đức Phật vừa thành đạo thì Địa thần từ dưới đất vọt lên để chứng minh, cúi mình cung kính, bưng chiếc bình làm bằng 7 thứ báu,

trong đó đựng đầy hương hoa, dâng cúng dường Phật. Trong Mạn đồ la Thai tạng của Mật giáo có vẽ 2 vị Kiên lao địa thiên nam và nữ. Vị Địa thiên nam ngồi trên tòa tròn, thân mầu đỏ, đội mũ báu, tay trái bưng bát, trong bát có hoa tươi, tay phải đặt ở trước ngực, bàn tay hướng ra ngoài, hình Tam muội da là bình báu, chủng tử là (pf). Vị Địa thiên nữ ở bên trái(hoặc phía sau)vị Địa thiên nam, cũng ngồi trên tòa tròn, thân mầu trắng, đội mũ báu, tay phải để trước ngực, tay trái đặt trước bụng. Trong hội Thành thân của Mạn đồ la Kim cương giới thì vị tôn nữ này 2 cánh tay ôm một vòng tròn, trong mũ báu có hình bán nguyệt, chủng tử là (aô), hình Tam muội da là hình vuông hoặc bình báu. Vào thời thái cổ, tại Ấn độ, vị thần này rất được tôn sùng. Các sách Lê câu phệ đà, A thát bà phệ đà, v.v... đều ca tụng vị nữ thần này có đủ các đức tính vĩ đại, kiên cố, bất diệt, nuôi dưỡng quần sinh, sinh trưởng đất đai... Lê câu phệ đà còn cho vị thần này là mẹ của các thần và tôn xưng là Địa mẫu (Phạm:Bhùmì). Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 8 cho rằng tên gọi Kiên lao địa thần (Phạm:Dfđhà-pfthivì-devatà) là do cái đức bền chắc của vị thần này mà ra, về sau vị thần này được Phật giáo tôn làm Bồ tát và thờ cúng. Phẩm Thế chủ diệu nghiêm trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) nói có vô lượng vô số Chủ địa thần như: Phổ đức tịnh hoa chủ địa thần, Kiên phúc trang nghiêm chủ KIÊN LAO ĐỊA THIÊN Kiên Lao Địa Thiên

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K 2532 địa thần, Diệu hoa nghiêm thụ chủ địa thần, Phổ tán chúng bảo chủ địa thần, Tịnh mục quan thời chủ địa thần, Diệu sắc thắng nhãn chủ địa thần, Hương mao phát quang chủ địa thần, Duyệt ý âm thanh chủ địa thần, Diệu hoa toàn kế chủ địa thần, Kim cương nghiêm thể chủ địa thần, v.v... Trong Mật giáo, pháp tu cúng dường để cầu cho đất nước phồn vinh, giữ yên quốc thổ, thì gọi là Địa thiên cúng hoặc Thổ công cúng. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Phật bản hạnh tập Q.29; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật

Q.1; luật Ngũ phần Q.15; luận Đại tì bà sa Q.183; Đại nhật kinh sớ Q.4; Thanh long tự nghi quĩ Q.hạ; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.9]. KIÊN LAO ĐỊA THIÊN NGHI QUĨ Cũng gọi Địa thiên nghi quĩ. Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Thiện vô úy dịch vào năm Khai nguyên thứ 5-23 (717734), thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung trình bày nghi thức lễ bái cung kính cúng dường Kiên lao địa thiên và Công đức thiên; đồng thời, nói về cách tụng chân ngôn và kết ấn Căn bản thân của vị trời này, v.v... Nếu tu hành tinh tiến thì sẽ được đại biện tài, đại trí tuệ, được tăng thêm tuổi thọ, công đức vô lượng và mọi sự nghiệp đều viên mãn. Nghi quĩ này tuy nói về Kiên lao địa thiên và Công đức thiên, nhưng chủ yếu là trình bày việc làm lợi ích cho trời, người của Kiên lao địa thiên. KIÊN LAO TÂM

Chỉ cho tâm chính tín bền vững, không chuyển lui. Kinh Bản hạnh tập quyển 6 (Đại 3, 681 thượng), nói: “Chính tín là cửa đưa đến trí tuệ sáng suốt, hiểu thấu các pháp, nhờ đó mà lòng tin bền vững, không gì phá hoại được”. KIÊN PHÁP Pháp bền chắc không hư nát. Người tu hành xả bỏ thân mệnh và tài sản quí báu thì đạt được thân vô biên, mệnh vô cùng, tài sản vô tận. Ba thứ ấy cho dù trời đất có bị thiêu hủy thì nó cũng không bị mất, kiếp số có cùng tận thì nó cũng không hết, vì thế nên gọi là Kiên pháp. Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 543 thượng), nói: “Nên quán 5 dục vô thường để cầu gốc thiện; đối với thân mệnh, của cải, nên tu kiên pháp”. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng nêu 6 loại Kiên pháp: 1. Tín kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán, biết tất cả pháp đều là Chân đế, nên không bị hủy hoại. 2. Pháp kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hạnh tu tập Không quán, biết tất cả pháp đều là Tục đế, nên không bị hủy hoại. 3. Tu kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Không quán, biết tất cả pháp đều là Trung đế, nên không bị hủy hoại. 4. Đức kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa tu tập Trung quán, phá 1 phần vô minh, hiển 1 phần tam đức, nên không bị hủy hoại. 5. Đính kiên: Bồ tát Đẳng giác của Biệt giáo ở bậc cao nhất trong Thập địa, phá hoặc, hiển đức, nên không bị hủy hoại. 6. Giác kiên: Quả Phật Diệu giác của

Biệt giáo, biết rõ tất cả đều là Trung đạo, nên không bị hủy hoại.
KIÊN PHỤC
Phạm: Kanpila.
Một trong những vị đệ tử của đức Phật
KIÊN PHỤC
K 2533 được nói đến trong kinh Vô lượng thọ. Trong kinh Đại A di đà, Kiên phục được gọi là Chân bề để. Còn trong kinh Trang nghiêm thì Ngài được gọi là Khẩn tị lí. [X. Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa Q.1; Vô lượng thọ kinh hội sớ Q.1]. KIÊN TÂM CHÍNH Ý KINH Cũng gọi: Kiên ý kinh, Kiên tâm kinh, Kiên kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào năm Kiến hòa thứ 2 đến năm Kiến ninh thứ 3 (148-170) đời Đông Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung kinh này ghi lại 10 điều mà đức Phật răn dạy ngài A nan, như tu trì nhẫn nhục làm đầu, có thể diệt trừ muôn điều ác; hoặc trong thời gian ngắn 1 ngày, nửa ngày, cho đến khoảng 1 sát na nghe Phật pháp cũng có thể được vô lượng phúc báo, v.v... Bản dịch khác của kinh này còn có bản do ngài Chi khiêm dịch

vào thời Ngô đời Tam quốc, nhưng rất tiếc đã bị thất lạc. [X. Chúng kinh mục lục Q.3 (Pháp kinh); Khai nguyên thích giáo lục Q.15; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24]. KIÊN THẮNG PHÁP GIỚI TỌA Cũng gọi Tu di tọa. Tòa ngồi có hình dáng núi Tu di của đức Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Kim cương đính nghĩa quyết quyển thượng (Đại 39, 814 trung), nói: "Tòa ngồi này phóng ra ánh sáng báu nhiều mầu sắc,

tạo thành núi Diệu cao (núi Tu di) gọi là Kiên thắng pháp giới tọa". Tòa báu này cao lớn, hình dáng giống như núi Tu di, nên người sau gọi là Tu di tọa. KIÊN THÊ SƯ TỬ Sư tử Kiên thệ, tiền thân của đức Thích ca khi còn ở "nhân vị" tu hạnh Bồ tát, được ghi trong truyện Bản sinh. Cứ theo kinh Báo ân quyển 7 và phẩm Kiên thệ sư tử trong kinh Hiền ngu quyển 13, ở đời quá khứ, đức Thích ca từng làm thân sư tử, tên là Kiên thệ. Sư tử Kiên thệ có bộ lông mầu vàng rực rỡ, thấy 1 vị Bích chi Phật, uy nghi thanh tịnh, thường đến gần nghe Ngài tụng kinh. Bấy giờ có người thợ săn thấy sư tử có bộ lông quí, muốn giết để lột da dâng lên vua. Anh thợ săn liền dùng mưu, ngụy trang làm vị sa môn, vào núi ngồi dưới 1 gốc cây; sư tử trông thấy, ngỡ là vị tỉ khưu thật, liền đến liếm chân anh thợ săn, anh ta thừa cơ dùng tên tẩm thuốc độc bắn vào sư tử. Bị trúng tên độc, sư tử muốn vồ lấy anh thợ săn, nhưng nó chợt nghĩ: Đây là vị sa môn mặc áo hoại sắc (ca sa), là hình ảnh của chư Phật 3 đời, là tiêu biểu của Hiền thánh, ta quyết không sinh tâm ác, dù phải bỏ mạng. KIÊN THỨ Cũng gọi Kiên hạ, Hạ kiên. Đối lại: Kiên thượng, Thượng kiên. Chỉ cho những người có cương vị, tuổi hạ và chức vụ thấp trong Thiền lâm, tức y theo vai vế, địa vị trên mà sắp đặt địa vị dưới. Điều Tạ quải đáp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1142 thượng), nói: "Phó tham đến trước, tiếp theo là Tham đầu, Kiên thứ, tất cả đều chờ vị Trụ trì tới". (xt. Thượng Kiên).

KIÊN THỰC TÂM HỢP CHƯỞNG

Phạm: Neviịa.

Dịch âm: Ninh vĩ noa.

KIÊN THỰC TÂM HỢP CHƯỞNG

K 2534 Gọi tắt: Kiên thực hợp chưởng. Hai bàn tay chắp lại thật sát nhau. Là cách chắp tay thứ nhất trong 12 cách chắp tay của Mật giáo. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng). KIÊN TỌA Kiểu ngồi xổm, tức ngồi 2 chân chụm lại, mông không chạm sát đất. Kiên tọa có thể đã viết lầm từ "Hiền tọa". (xt. Hiền Tọa). KIÊN TUỆ Phạm:Sàramati. Dịch âm: Sa ra mạt để. Cao tăng Ấn độ, thuộc dòng dõi Sát đế lợi, trụ ở chùa Na lan đà, miền Trung Ấn độ. Thủa nhỏ, ngài đã thông minh mẫn tiệp, rất giỏi ngoại điển. Sau khi xuất gia, ngài học tập cả giáo lí Đại Tiểu thừa, thông hiểu sâu sắc, nhưng khế hợp với tư tưởng Đại thừa hơn. Theo điều Phạt lạp tì quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11, ngài đến ở nước Phạt lạp tì, tại đây, ngài cùng với ngài Đức tuệ soạn chung luận A chiết la để xiển dương giáo lí. Nhưng, theo Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ quyển thượng, thì ngài Kiên tuệ ra đời vào khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt, còn ngài Đức tuệ thì xuất sinh khoảng 900 năm sau đức Phật nhập diệt(tức khoảng hậu bán thế kỉ V đến tiền bán thế kỉ VI), cho nên rất khác với niên đại của ngài Kiên tuệ ở trên.

Ngoài ra, còn điểm gây tranh cãi nữa là: Phải chăng ngài Kiên tuệ này và ngài Kiên tuệ soạn bộ luận "Pháp giới vô sai biệt" cùng với ngài Kiên ý (Phạm:Sthiramati, hoặc Sàramati) soạn bộ luận "Nhập đại thừa" cùng là 1 người? Về điểm này, có thuyết cho rằng 2 vị là 1 người, có thuyết căn cứ vào tên chữ Phạm giống nhau mà cho cả 3 người là 1. Ngài có các tác phẩm: Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính, luậnPháp giới vô sai biệt. [X. điều Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.9; Hoa nghiêm kinh truyện kí; Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ Q.thượng]. KIÊN VONG BÀ LUẬN Tên 1 bộ luận thuộc 8 luận trong 18 Đại kinh của ngoại đạo Ấn độ. Cứ theo Bách luận sớ quyển thượng phần dưới, thì luận Kiên vong bà là bộ luận lựa chọn các pháp thị phi, hoặc có thuyết cho rằng đây là bộ luận của Ấn độ cổ đại với tên Phạm làMimàôsa; song các học giả hiện tại thì căn cứ vào bộPrasthànabhedamà cho rằng "Kiên vong bà" thực ra là đã viết lầm từ "Mi vong sa". KIÊN Ý Phạm:Sthiramati, hoặcSàramati. Dịch âm: Tất sỉ la mạt để. Danh tăng Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ IV, sau các ngài Long thụ, Đề bà, v.v... Ngài có soạn bộ luận Nhập Đại thừa, 2 quyển, trong đó có trích dẫn thuyết của các ngài Long thụ, Đề bà, La hầu la, Câu ma la đà, v.v... Ngoài ra, Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh) ghi tên Phạm của ngài làSàramati, giống với tên Phạm

của ngài Kiên tuệ, vì thế có thuyết cho rằng ngài và ngài Kiên tuệ chỉ là một người. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1]. (xt. Kiên Tuệ). KIÊN Ý

K 2535 KIỀN ĐÀ LA NGHỆ THUẬT Cũng gọi: Hi lạp Phật giáo nghệ thuật. Trường phái nghệ thuật Phật giáo Ấn độ lấy khu vực Kiền đà la ở miền Tây bắc Ấn độ làm trung tâm phát triển, thịnh hành từ khoảng sau cuộc xâm lăng Ấn độ của Alexandre Đại đế cho đến khi vương triều Quí sương diệt vong. Sự biểu hiện của nền nghệ thuật Kiền đà la gồm có các kiến trúc cung điện, chùa miếu, các điêu khắc, hội họa tượng Phật Bồ tát, có giá trị lịch sử rất lớn, ảnh hưởng lan rộng đến các nước Ấn độ, Trung á, Trung quốc, Nhật bản, v.v... Vốn là nghệ thuật truyền thống của Ấn độ hấp thu phong cách của Hi lạp, Ba tư, Đại hạ, La mã, dung hòa làm một rồi phát triển thành trường phái riêng. Về phương diện kiến trúc thì lấy chùa, tháp của Phật giáo làm chính, về hình thức thì lấy kiến trúc truyền thống của Ấn độ làm mực thước, tháp Phật thì theo kiểu bát úp của Trung Ấn độ, nhưng ở phần đầu các cây cột ta có thể thấy ảnh hưởng của La mã, Hi lạp. Thân của tháp Phật rất cao lớn, chùa nói chung đều có tường cao hình vuông, bên trong có sân, chung quanh có phòng ốc liền nhau, vật

liệu kiến trúc toàn bằng đá. Về phương diện điêu khắc thì có rất nhiều đề tài, như Phật, Bồ tát hoặc các câu truyện lấy từ truyện Phật, Bản sinh đàm, số lượng rất nhiều, phần lớn được biểu hiện bằng các bức khắc nổi, ít có tác phẩm khắc tròn; lưng tượng Phật được khắc bằng phẳng, tỉ lệ thân thể không được cân xứng lắm. Hình dáng phỏng theo thân tướng của người Hi lạp, tóc có dáng gợn như sóng, khác hẳn với kiểu tóc hình trôn ốc của người Trung Ấn độ; khuôn mặt cũng không giống người Ấn độ, trán cao, mũi nhọn, môi mỏng, nhân trung ngắn, nếp áo dày và nặng. Những nơi kế thừa phong cách điêu khắc này là Bắc Ấn độ và Turkistan (tức vùng Trung á) hiện nay. Nghệ thuật Kiền đà la vượt qua dãy núi Thông lĩnh ở phía bắc mà tiến vào khu vực Tân cương của

Trung quốc hiện nay, từ đó truyền đến Trung nguyên, ảnh hưởng đến nền nghệ thuật Phật giáo của thời Bắc Ngụy, rồi từ Triều tiên truyền vào Nhật bản, ảnh hưởng rõ nét trong kiến trúc và điêu khắc của thời đại Phi điểu. Một chi phái khác của nền nghệ thuật này được du nhập Miến điện, Thái lan và Việt nam (Giao châu). Đến giữa thế kỉ V, quân Áp thát xâm lăng Ấn độ, nền nghệ thuật Kiền đà la cũng nhân đó mà suy vi. [X. Đại đường tây vực kí Q.2; Cao tăng

Pháp hiển truyện; Lạc dương già lam kí Q.5;
Phật giáo chi mĩ thuật cập lịch sử; Tây vực văn minh sử khái luận; Le Coq: Die
Buddhistische Sptantike in Mittelasien,
Bd.I]. (xt. Kiền Đà La Quốc).
KIỀN ĐÀ LA QUỐC
Kiền đà la, Phạm:Gandhàra, Gàndhàra,
Gandha-vati.
Pàli:Gandhàra, Gàndhàsa.
KIỀN ĐÀ LA QUỐC
Kiểu Tháp Kiền Đà La
Tượng Phật Thích Ca đứng
(Tạc theo kiểu Kiền đà la)
K 2536 Cũng gọi: Kiền đà việt, Càn đà việt, Càn đà vệ, Càn đà la, Kiền đà, Kiền đà ha, Càn đà ba na hoặc Nghiệp ba la (Phạm:Gopàla). Dịch ý: Hương địa, Hương khiết, Diệu hương, Trì địa. Tên một nước nhỏ thuộc Ấn độ thời xưa, nằm về phía bắc lưu vực Ngũ hà, hạ du sông Kabul, thuộc Tây bắc Ấn độ hiện nay. Lãnh thổ nước này thường thay đổi, khi Á lịch sơn Đại đế (Alexander the Great) Đông chinh (thế kỉ IV trước TL.) thì kinh đô ở Bố sắc yết la phạt để (Phạm:Puwkaràvatì) nằm về phía đông bắc cách Bạch hạ ngõa (Phạm: Peshawar) hiện nay khoảng 19,6 km. Vào thế kỉ thứ I, vương triều Quí sương (Phạm:Kushan) nổi dậy ở phương bắc, dần dần mở rộng biên cương, thôn tính vùng Kabul, đến khi vua Ca nị sắc ca lên ngôi thì đóng đô ở Bố lộ sa bố la (Phạm:Puruwapura), tức Peshawar hiện nay. Sau khi vua băng, thế nước mỗi ngày một suy, đến thời vua Kí đa la thì dời thành Bạc la về phía tây, để con ở lại giữ phía đông, đó chính là Tiểu nguyệt chi. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì nước này chiều ngang đông tây hơn 1000 dặm, chiều dọc nam bắc hơn 800 dặm, phía đông tới sông Tín độ (Phạm: Sindhu), đô thành là Bố lộ sa bố la, Vương tộc tuyệt tự, lệ thuộc nước Ca tất thí, làng ấp hoang vắng, dân cư thưa thớt. Cứ đó mà suy thì vào thế kỉ thứ VIII nước này đã suy tàn. Trong các kinh điển Phật giáo như Bản sinh (Pàli: Jàtaka), Câu na la bản duyên trong truyện A dục vương quyển 3, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55, phẩm Trì chính pháp trong

kinh Đại bi quyển 2, Đại trang nghiêm kinh luận quyển 1 và quyển 4, kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương, v.v... đều có nói đến nước Kiện đà la. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2, chương 8 trong Đảo sử và chương 12 trong Đại sử, thì sau Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3, vì muốn truyền bá Phật pháp ở vùng biên địa, nên vua A dục đã phái đại đức Mạt xiển đề (Pàli:Majjhantika) đến các nước Kế tân, Kiện đà la giảng

nói kinh Độc thí dụ (Pàli:Àtivisopama-sutta) cho dân chúng nghe; nghe xong, có 80.000 người đắc quả, 1000 người xuất gia. Kiền đà la vốn là trung tâm của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng tăng chúng nước này lại chịu ảnh hưởng của Đại chúng bộ và hấp thu tư tưởng Đại thừa. Cứ theo kinh Đạo hành bát nhã quyển 9 và luận Đại tì bà sa quyển 178, thì kinh Bát nhã đã được lưu hành ở nước này rất sớm. Dưới triều đại vua Ca nị sắc ca, có rất nhiều vị cao tăng ra đời như các ngài: Vô trước, Thế thân, Pháp cứu, Hiếp tôn giả, v.v... Đại thừa Phật giáo nhờ đó mà phát triển mạnh. Nhưng từ thế kỉ VI về sau, Phật giáo không còn được nhà vua hộ trì, nên rơi vào tình trạng suy đồi; về sau, tuy có vua Đột quyết khôi phục lại một thời gian, nhưng đến thế kỉ X lại bị tín đồ Hồi giáo bách hại, nên Phật giáo ở Kiện đà la cuối cũng đã bị tuyệt tích. [X. Hi lân âm nghĩa Q.3; Tuệ nhật truyện trong Tống cao tăng truyện Q.29; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Tuệ siêu vãng ngũ thiên trúc truyện tiên thích; A. Cunningham: Ancient Geography of India; V.A. Smith: Early History of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. I].

KIỀN ĐÀ LỢI CHÚ Chú Kiền đà lợi, 1 trong 3 loại ác chú nói trong kinhĐại pháp cự đà la ni quyển 13. Chú này cùng với chú Cù lê, chú Ma đăng kì, đều là những chú thuật mà đức Phật cấm chỉ đệ tử không được hành trì; tu luyện các ác chú này phải mất 12 năm mới thành tựu. Nhưng khi trì tụng những tà chú này, dù chỉ 1 câu, sau khi mệnh chung, cũng sẽ rơi vào địa ngục, súc sinh, ngã quỉ hoặc cõi Diêm ma. KIỀN ĐÀ LỢI CHÚ

K 2537 KIỀN ĐÀ QUỐC VƯƠNG KINH Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kinh này thuật lại chuyện vua nước Kiền đà do nghe con bò nói mà tỉnh ngộ, dứt tâm bạo ác, tàn nhẫn, bỏ Bà la môn giáo mà qui y Phật. Đức Phật nhân đó mà nói cho nhà vua biết là ở thời Phật Câu na hàm mâu ni, bò và nhà vua là anh em. KIỀN ĐỂ Phạm: Ghaṭin. Con người anh của vua Ba tư nặc nước Xá vệ ở thời đức Phật còn tại thế. Kiền để có dung mạo đẹp đẽ, tính tình hiền hòa, Hoàng hậu thấy thế, sinh tà tâm, lén gọi Kiền để đến và bảo thuận theo ý muốn của mình, nhưng Kiền để không bằng lòng. Hoàng hậu ôm lòng oán hận, sàm tấu với vua, nhà vua nổi cơn thịnh nộ, chặt đứt tay chân Kiền để rồi vứt vào bãi tha ma. Lúc Kiền để sắp chết thì đức Phật đến bên cạnh, ánh sáng của Phật chiếu vào thân, Kiền để liền bình phục như cũ. Đức Phật nói pháp cho nghe, nghe xong, Kiền để chứng quả A na hàm. Rồi tự nói rằng (Đại 25, 120 thượng): “Thân ta đã bị chặt đứt và vứt bỏ, nhờ Phật phục hồi mệnh sống, nay ta nguyện trọn đời bố thí thân này cho Phật và tỉ khưu tăng”. Từ đó, Kiền để đến tinh xá Kì hoàn hầu hạ đức Phật. [X. luận Đại trí độ Q.8]. KIỀN ĐỘ Phạm: Skandha Pàli: Khandhaka.

Cũng gọi Kiến đà, Kiến đồ, Càn độ, Tắc kiến đà, Sa kiền đồ. Dịch ý: Uẩn, Tụ, Chúng, Phân đoạn. Phân loại, biên tập, sắp xếp, qui tụ những pháp cùng loại vào 1 chỗ, tương đương với phẩm hoặc tiết. Những nghi thức tác pháp trong Tăng đoàn như thụ giới, bố tát, an cư và những điều văn qui định sự sinh hoạt hàng ngày, do phân loại chỉnh lí mà thành: Đó là Kiền độ. Trong các bộ luậtPàli, có ghi 22 Kiền độ: 1. Thụ giới kiền độ(cũng gọi Đại kiền độ): Qui định phép tắc xuất gia thụ giới Cụ túc. 2. Bố tát kiền độ: Qui định phép tắc bố tát. 3. An cư kiền độ: Qui định phép tắc an cư. 4. Tự tứ kiền độ: Qui định

phép tắc tự tứ. 5. Bì cách kiền độ: Qui định phép tắc sử dụng đồ dùng làm bằng da thuộc. 6. Dược kiền độ: Qui định phép tắc ăn uống, thuốc thang... 7. Ca hi na y kiền độ: Qui định phép tắc thụ lãnh áo Ca hi na (Pàli: Kaỉhinadussa). 8. Y kiền độ: Qui định phép tắc tỉ khưu mặc áo. 9. Chiêm ba kiền độ: Nói về việc khi đức Thế tôn ở nước Chiêm ba có qui định phương pháp hội nghị của chúng tăng. 10. Câu thiệm di kiền độ: Nói về sự rạn nứt trong nội bộ giáo đoàn xảy ra tại nước Câu thiệm di. Mười Kiền độ trên đây gọi là Đại phẩm,

còn 12 Kiền độ kế tiếp gọi là Tiểu phẩm. Mười hai Tiểu phẩm này là những qui định liên quan đến hình phạt. Trong đó, 2 Tiểu phẩm cuối là những qui định liên quan đến cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất ở thành Vương xá và lần thứ 2 ở thành Tì xá li. Nhưng trong luật Tứ phần KIỀN ĐỘ

K 2538 Hán dịch không có 2 Tiểu phẩm này. [X. luật Tứ phần Q.31; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.5, Q.18, Q.24]. (xt. Nhị Thập Kiền Độ). KIỀN NAM Phạm,Pàli:Ghana. Cũng gọi: Già ha na, Kiện nam, Yết nam, Kiển nam. Dịch ý: Kiên, kiên hậu, ngưng hậu, ngạnh nhục. Vị thứ 4 trong 5 vị ở trong thai, nghĩa là từ khi gá vào thai đến tuần thứ 4, thai nhi dần dần hình thành 1 khối ngưng đặc. [X. kinh Tạp a hàm Q.49; luận Tập dị môn Q.9; Du già sư địa luận lược toản Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Thai Nội Ngũ Vị). KIỀN TRẮC Phạm: Kaỉhaka, Kanthaka. Pàli:Kanthaka. Cũng gọi: Kiền đức, Càn trắc, Kiển đặc, Ca tha ca. Tên con ngựa mà thái tử Tất đạt đa cỡi khi vượt thành xuất gia. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 20, sau khi đưa Thái tử đi xuất gia, Kiền trắc trở về thành, bị vua Tịnh phạn trách mắng nặng nề, trong lòng buồn bã, không bao lâu mệnh chung, sinh lên cõi trời Đao lợi. Về sau, biết Thái tử đã thành đạo. Kiền trắc(bây giờ là người cõi trời)bỏ mệnh, sinh xuống thành Na ba ở nước Trung thiên trúc, làm con của 1 người Bà la môn, lớn lên, người con Bà la môn ấy đến chỗ đức Phật nghe Ngài thuyết pháp, được giải thoát và

vào Niết bàn. Trong những bức tranh khắc nổi miêu tả Thái tử cỡi ngựa Kiền trắc vượt thành xuất gia, thì bức khắc ở trên lan can của Đại tháp A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) hiện còn là xưa nhất. Còn tại viện bảo tàng Calcutta có bức tranh khắc nổi đào được ở vùng Kiện đà la (Pàli, Phạm:Gandhàra) trong đó khắc 4 vị trời nâng 4 chân Kiền trắc, trời Đế thích cầm lọng che cho Thái tử đang ngồi trên lưng ngựa, có những người trời cung kính theo sau. Trong động thứ 2 của Linh nham quật tự tại Đại đồng, Trung quốc, cũng còn những bức khắc nổi loại này. [X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Lục độ tập Q.7]. KIỀN TRĨ Phạm,Pàli:Ghaịìà. Cũng gọi: Kiền trì, Kiền trùy, Kiền để. Khí cụ dùng để đánh báo giờ trong các chùa viện. Theo luật Ngũ phần quyển 18 và Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ, vào những giờ như Bố tát, tụng kinh, hoặc tập họp chúng tăng thụ trai, v.v... đều có thể đánh kiền trĩ, giống như việc đánh bảng trong các tự viện ngày nay. ChữGhaịìà, trong các kinh dịch không giống nhau, hoặc dịch là bảng, hoặc là chuông, khánh, linh báu, mõ, v.v... KIỀN TRĨ Kiền Trắc

K 2539 Về cách đánh kiền trĩ, theo Tứ phần luật sớ sức tông kí quyển 8 phần đầu, thì lúc đầu đánh nhẹ và khoan thai, sau nhanh và mạnh dần, khi đổ hồi cũng phải nhỏ

dần cho đến khi dứt hẳn. Thông thường đánh 3 hồi 3 tiếng. Ba tiếng sau cùng đánh mạnh để báo đã kết thúc. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.14; luận Đại trí độ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. (xt. Chung). KIẾN .. Phạm: Dfwỉi hoặc Darzana. Dịch âm: Đạt lợi sắc trí. Xem xét, suy tính. Chỉ cho cái thấy biết nhất định đối với một sự vật nào đó mà mắt thấy hoặc suy tưởng. Kiến có chính kiến, tà kiến. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 95, thì Kiến có 4 nghĩa: Xem xét, tính lường quyết đoán, nắm chắc và thâm nhập; hoặc có 2 nghĩa: Nhìn kĩ, tìm cầu. Còn luận Câu xá quyển 2, quyển 26 thì cho rằng "Kiến" được chia làm 8 loại. Năm kiến nhiễm ô, chính kiến thế gian, chính kiến hữu học và chính kiến vô học: Năm kiến nhiễm ô chỉ cho thân kiến, biến kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ kiến. Chính kiến thế gian chỉ cho sinh đắc tuệ, văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ, thuộc tuệ hữu lậu. Chính kiến hữu học chỉ cho các loại kiến vô lậu trong thân hữu học; còn chính kiến vô học thì chỉ cho các loại kiến vô lậu trong thân vô học. Bởi vì tông Câu xá cho các loại kiến này đều là tính của tuệ, trước xem xét, tính lường rồi sau mới quyết

đoán, cho nên gọi là Kiến. Trong đó, 5 kiến nhiễm ô là bất chính kiến, còn lại đều thuộc chính kiến. Luận sư Thế hữu cho rằng mắt tiếp lấy sắc cảnh, có tác dụng quán chiếu, cho nên chủ trương căn mắt thấy, đây là nghĩa chính thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Còn Đại chúng bộ và luận Thành thực quyển 4 thì chủ trương thức mắt thấy, gọi là thức thấy; Đại thừa thì cho rằng căn và thức hòa hợp thì mới thấy được. Ngoài ra, tông Duy thức gọi là hành tướng của 8 thức tâm vương và tâm sở năng duyên là Kiến phần, hoặc tương đương với nghĩa xem xét. Trong các kinh luận thường căn cứ vào nghĩa suy tính mà chia Kiến thành các loại như: Nhị kiến, Thất kiến, Thập kiến, v.v... 1. Nhị kiến: Hữu kiến và vô kiến, hoặc đoạn kiến và thường kiến. Đây thuộc Biên kiến trong 5 kiến. 2. Thất kiến: -Tà kiến: Phủ định lí nhân quả. -Ngã kiến: Thấy có thực ngã. -Thường kiến: Chấp trước thân tâm thường trụ bất biến. -Đoạn kiến: Chấp trước thân tâm đoạn diệt. -Giới đạo kiến(cũng gọi Giới cấm thủ kiến): Chấp trước những giới luật không chính đáng. -Quả đạo kiến: Chấp trước kết quả do tà hạnh đạt được là chân chính. -Nghi kiến: Nghi ngờ đối với chân lí. 3. Thập kiến: Năm kiến thêm vào Tham kiến, Khuể kiến, Mạn kiến, Vô minh kiến và Nghi kiến nữa thì thành Thập kiến. Ngoài ra, những kiến giải sai lầm của ngoại đạo thì có 4 kiến, 62 kiến(theo kinh

Phạm võng), chẳng hạn như chủ trương tà nhân tà quả, không có nhân quả, có nhân không quả, không nhân không quả, v.v... đều là những kiến giải sai lầm. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.25, Q.27 (bản Bắc); kinh Lăng già Q.1 (bản 10 quyển); luận Đại trí độ Q.7; luận Đại thừa khởi tín; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Đại tì bà sa Q.13, Q.49; luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.6; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Hoa nghiêm KIẾN

K 2540 khổng mục chương Q.2]. (xt. Nhất Thủy Tứ Kiến, Nhị Kiến, Thập Tùy Miên, Ngũ Kiến, Nhân Quả). KIẾN ÁI PHIỀN NÃO Cũng gọi Kiến trước nhị pháp. Danh từ gọi chung Kiến phiền não và Ái phiền não. Kiến phiền não chỉ cho tất cả phiền não mê lí như ngã kiến, tà kiến, v.v... Còn Ái phiền não thì chỉ cho tất cả phiền não thuộc mê sự như tham dục, sân hận, v.v... Kiến là phiền não chướng do phân biệt mà có, hễ dùng tác dụng của tuệ mà suy tính đối tượng thì đều gọi là Kiến, như 5 kiến nhiễm ô, chính kiến thế gian,

chính kiến hữu học, chính kiến vô học, trong đó 5 kiến nhiễm ô thuộc Kiến phiền não. Còn Ái là phiền não chướng câu sinh(sinh ra đã có), hễ tâm tham nhiễm thì đều gọi là Ái; trong các phiền não mê sự, thì ái trước là gốc của mọi khổ đau, vì thế Ái bao gồm tất cả các phiền não khác. [X. luận Đại thừa khởi tín; luận Đại trí độ Q.7, Q.21; luận Du già sư địa Q.89; Tứ giáo nghĩa Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng]. KIẾN ẨN QUÁN TỰ TẠI Cũng gọi Bảo khiếp Quan âm. Vị Bồ tát được hóa hiện từ tay cầm Bảo khiếp(hộp báu)của ngài Quan âm nghìn tay. Là 1 trong 40 vị tôn Quan âm của Mật giáo. Theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu muốn thấy kho báu được cất dấu trong lòng đất, thì nên tu pháp Bảo khiếp. Về hình tượng của vị Bồ tát này, thì tay

trái cầm Bảo khiếp, tay phải ở tư thế mở nắp Bảo khiếp; còn các tướng hảo khác thì giống với ngài "Dữ nguyện Quán tự tại". Về ấn khế, thì tay trái ngửa lên, tay phải úp lên tay trái. Chân ngôn là: Án (oô) phạ nhật la đạt ma (Vajradharma, Kim cương pháp) chước cụ sổ (cakwu, bản nhãn) già đà da (ghatàya, khai) a bát la để ha đá da (aprtihatàya, vô chướng ngại) sa phạ hạ (svàhà). KIẾN CHÂN ..... I. Kiến Chân. Nhờ không tuệ thấy suốt chân lí. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng), nói: "Mắt tuệ thấy chân lí, vượt qua bờ bên kia". Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ (Đại 37, 110 trung), ghi: "Mắt tuệ thấy chân không, gọi là Kiến chân; xả bỏ hữu tướng, vượt qua bờ vô tướng bên kia, gọi là Độ bỉ ngạn". [X. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.hạ; truyện Giang phụ trong Lương thư Q.47] II. Kiến Chân(1173-1262). Cao tăng Nhật bản, tên Thân loan. Vua ban thụy hiệu là "Kiến Chân Đại Sư". (xt. Thân Loan). KIẾN CHÍ Phạm:Dfwỉi-pràpta. Cũng gọi Kiến đáo, Kiến đắc. Kiến chỉ cho trí tuệ vô lậu. Kiến chí nghĩa là dùng trí tuệ vô lậu để đạt đến chân lí. Là 1 trong 7 bậc Thánh, 1 trong 18 bậc Hữu học, 1 trong 27 Hiền thánh. Cứ theo luận Câu xá thì những người căn cơ nhạy bén ở giai vị Tu đạo, có khả

năng tự thấy pháp đạt được lí mà chứng quả, cho nên gọi là Kiến chí. Trái lại, những người căn cơ chậm lụt thì nương vào lòng tin thù thắng mà hiểu biết chân lí. [X. luận Đại tì bà sa Q.54, Q.93; luận Câu xá Q.23; Q.25; luận A tì đạt ma thuận KIẾN CHÍ

K 2541 chính lí Q.64; luận Du già sư địa Q.26; Đại thừa nghĩa chương Q.17]. (xt. Thất Thánh, Nhị Thập Thất Hiền Thánh, Thập Bát Hữu Học). KIẾN CHÍ BỔ LA THÀNH Kiến chí bổ la, Phạm:Kàĩcipura. Cũng gọi Kiến chí thành. Kinh đô của nước Đạt la tì đồ (Phạm: Dràviđa) thuộc Nam Ấn độ đời xưa. Cứ theo Đại tứ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4, thành này là nơi sinh của bồ tát Đạt ma ba la (Hộ pháp). Thành này là cửa biển Nam của Ấn độ; từ đây, đi đường biển mất 3 ngày thì đến nước Tăng già la. Có thuyết cho rằng thành này chính là vùng Khang kiệt duy lạp mẫu (Conjeveram) ở bên bờ sông Phạ lạp nhĩ (Palàr) cách Mã đức lạp tư (Madras) hiện nay về phía tây 48 km. Lại có thuyết khác cho rằng Nội cách ba tháp mẫu (Negapatam) hiện nay chính là thành Kiến chí bổ la ngày xưa. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Giải thuyết tây vực kí; Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. II]. KIẾN CHƯ PHẬT ĐỘ NGUYỆN Cũng gọi Thụ trung kiến độ nguyện, Tùy ý đắc kiến thập phương quốc độ nguyện, Phổ kiến Phật độ nguyện, Tùy ý chiếu kiến nguyện. Nguyện cho chúng sinh ở

Tịnh độ Cực lạc, nếu muốn thấy cõi Phật trong 10 phương, thì đều theo ý được thấy rõ ràng từ trong các cây báu. Là nguyện thứ 40 trong 48 điều nguyện của đức Phật A di đà. Trong 5 bản dịch khác nhau của kinh

Vô lượng thọ hiện còn, thì chỉ có bản dịch kinh Vô lượng thọ đời Ngụy và bản dịch Hội Vô lượng thọ Như lai đời Đường là còn văn nguyện của điều nguyện này, còn 3 bản dịch đời Hán, Ngô và Tống đều thiếu. Ngoài ra, trong nguyên bản tiếng Phạm, nguyện này được xếp vào điều nguyện thứ 38 và cho rằng cảnh hiện ra từ trong cây báu là dùng để trang nghiêm cõi Cực lạc. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. KIẾN ĐẠI ... .. Tính thấy của mắt. Một trong 7 đại. Tính của sắc cùng khắp pháp giới, tính thấy của mắt cũng giống như thế, cho nên gọi là Kiến đại. [X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.30]. (xt. Thất Đại). KIẾN ĐÀO LỤC Tên đầy đủ: Viên mãn Bản quang quốc sư kiến đào lục. Cũng gọi Bản quang quốc sư ngữ lục, Linh vân kiến đào lục. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Đại hưu Tông hưu (1468-1549) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 81. Nội dung thu chép các bản ngữ lục như: Chính pháp sơn Diệu tâm tự ngữ lục, Đại long sơn Lâm tế tự ngữ lục, Thanh long sơn Thụy tuyền tự ngữ lục và các bài kệ tụng, Tượng tán, Đạo hiệu tụng, Lập địa, Niêm hương, Bỉnh cự, Yêm khoáng, Dự thỉnh bỉnh cự, v.v... Ở cuối quyển có phụ thêm Thần hàn, Đồng môn sớ... KIẾN ĐẠO ..... Phạm: Darzana-marga.

Cũng gọi: Kiến đế đạo, Kiến đế.
Chỉ cho giai vị tu hành dùng trí vô lậu quán xét Tứ đế để thấy rõ chân lí. Là 1 trong 3 đạo.
Từ Kiến đạo trở về trước là phàm phu,
KIẾN CHƯ PHẬT ĐỘ NGUYÊN
K 2542 từ Kiến đạo trở về sau là bậc Thánh. Kế đến, hành giả đã đạt được giai vị Kiến đạo, đối với sự tướng lại tiếp tục tu tập một cách cụ thể thì gọi là Tu đạo, cùng với Kiến đạo gọi chung là Hữu học đạo. Đối lại là Vô học đạo, hay còn gọi là Vô học vị, Vô học quả, Vô học địa, nghĩa là đã giác ngộ cùng tột, rốt ráo không còn gì để học. Theo Phật giáo Tiểu thừa, tu Tam hiền, Tứ thiện căn (Thất phương tiện) có thể phát sinh trí vô lậu mà tiến vào Kiến đạo. Còn Đại thừa thì cho Sơ địa là vào Kiến đạo, cho nên gọi là Bồ tát sơ địa là Kiến đạo, địa thứ 2 trở lên là Tu đạo, đến địa thứ 10 là quả vị Phật mới có thể gọi là Vô học đạo. Mật giáo thì cho giai vị mới phát tâm tịnh Bồ đề là Kiến đạo, gọi trí vô lậu phán đoán đạo lí rõ ràng là Quyết trạch(quyết đoán lựa chọn), Kiến đạo là 1 phần của quyết trạch, cho nên gọi là Quyết trạch phần. Ngoài ra, Thánh đạo đạt đến Niết bàn là chính tính, cho nên Kiến đạo được gọi là Chính tính. Lại vì Thánh đạo đều xa lìa phiền não, gọi là Lí sinh, Kiến đạo xa lìa sinh tử của Dị sinh(phàm phu), cho nên gọi Kiến đạo là Li sinh, do đó, Kiến đạo cũng được gọi là Chính tính li sinh, Chính tính quyết định(quyết định đạt Niết bàn). Phiền não do Kiến đạo đoạn trừ gọi là Kiến hoặc. Những phiền não do Tu đạo đoạn trừ gọi là Tu hoặc. Về vấn đề này, các bộ phái giải thích có khác nhau. 1. Nhất thiết hữu bộ cho rằng trí vô lậu của Kiến đạo hiện quán Tứ đế(Khổ, Tập, Diệt, Đạo)có 2 loại: Trí vô gián đạo đoạn

kiến hoặc và Trí giải thoát đạo chứng đoạn chân lí Tứ đế. Về đối tượng được quán xét thì có thể chia làm 16 tâm gồm 8 nhẫn và 8 trí; tức là Khổ pháp trí nhẫn(trí vô gián đạo) và Khổ pháp trí(trí giải thoát đạo)do quán xét Khổ đế ở cõi Dục mà được. Khổ loại trí nhẫn và Khổ loại trí do quán xét Khổ đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Tập pháp trí nhẫn và Tập pháp trí do quán xét Tập đế ở cõi Dục mà được; Tập loại trí nhẫn và Tập loại trí do quán xét Tập đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Diệt pháp trí nhẫn và Diệt pháp trí do quán xét Diệt đế ở cõi Dục mà được. Diệt loại trí nhẫn và Diệt loại trí do quán xét Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Đạo pháp trí nhẫn và Đạo pháp trí do quán xét Đạo đế ở cõi Dục mà được. Đạo loại trí nhẫn và Đạo loại trí do quán xét Đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Dùng 16 tâm trên đây mà quán xét rõ lí Tứ đế, gọi là Thánh đế hiện quán. Trong đó, 15 tâm trước thuộc về Kiến đạo, đặc biệt được gọi là 15 tâm Kiến đạo. Còn Đạo loại trí thì thuộc phạm vi Tu đạo (xem đồ biểu). Đối với Tu hoặc trong 3 cõi 9 địa, thì Tu đạo đều chia làm 9 phẩm: Thượng thượng phẩm, Thượng trung phẩm, cho đến Hạ hạ phẩm, tổng cộng thành 81 phẩm, đó là quá trình Tu đạo đoạn trừ Tu hoặc. Còn nói về thứ lớp tu chứng thì Kiến đạo là Dự lưu hướng, cho nên ở tâm thứ 16(Đạo loại trí) chứng Sơ quả(quả Dự lưu). Nhưng đối với những người tu chứng vượt qua vị Dị sinh (vị phàm phu) mà nói, thì những người ấy dùng trí thế tục tu 6 hành quán hữu lậu, nghiệp đã dứt, đoạn trừ 1 phần Tu hoặc, cho nên xét về trình độ của họ có thể ở nơi

tâm thứ 16 chứng được quả thứ 1, quả thứ 2(quả Nhất lai), hoặc quả thứ 3(quả Bất hoàn) Tu đạo là giai đoạn ở khoảng giữa tính từ các quả vị kể trên cho đến A la hán hướng. Vô học học chứng quả A la hán, tùy theo năng lực và căn cơ hơn kém, có thể chia làm 7 loại A la hán, từ Thoái pháp A la hán cho đến Bất thoái pháp A la hán. Ngoài ra, lại thêm Độc giác, Phật, hoặc Tuệ giải thoát và Câu giải thoát nữa, thì gọi là Cửu vô học. Người độn căn ở giai vị Kiến đạo gọi là Tùy tín hành, ở giai vị Tu đạo, gọi là Tín giải, ở KIẾN ĐẠO

K 2543 giai vị Vô học đạo gọi là Thời giải thoát. Còn những người lợi căn, thì ở các giai vị Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo lần lượt được gọi là Tùy pháp hành, Kiến chí và Bất thời giải thoát. 2. Kinh lượng bộ và luận Thành thực cho rằng 16 tâm (tức 8 nhẫn 8 trí) hoàn toàn thuộc về Kiến đạo. Còn Độc tử bộ thì cho rằng 12 tâm trước thuộc Kiến đạo, 4 tâm sau thuộc Tu đạo. 3.Tông Duy thức chia Kiến đạo làm 2 loại là: Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo. Chân kiến đạo chứng lí Duy thức, có khả năng dẫn sinh trí căn bản vô phân biệt, chứng ngộ lí chân như. Còn Tướng kiến đạo thì chứng ngộ tướng Duy thức, là giai vị sau Chân kiến đạo phát sinh Hậu đắc trí vô phân biệt mà quán lí chân như, chia làm 2 loại là: Ba tâm tướng kiến đạo và 16 tâm tướng kiến đạo. Ba tâm Tướng kiến đạo: 1.Quán xét sắc thân của chính mình mà thể chứng ngã không. 2.Thể chứng pháp không, thấu suốt các pháp đều không có thực thể. 3.Quán xét hữu tình và tất cả các vật thuộc mình và người khác mà thể ngộ lí Ngã không và pháp không. Mười sáu tâm Tướng kiến đạo tức là 4 đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo; mỗi đế đều có 4 loại: Pháp trí nhẫn, pháp trí, loại trí nhẫn, loại trí, tổng cộng 16 tâm, quán xét biệt tướng của Tứ đế, đoạn trừ hết chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng mà chứng ngộ vị Vô học.

[X. luận Câu xá Q.23; luận Đại tì bà sa
Q.3, Q.54, Q.75; luận Thành thực Q.1, Q.15;
luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.73; luận Thành duy thức Q.6, Q.9; luận Du già sư địa Q.55; luận Hiển dương thánh giáo Q.17; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; Đại thừa pháp uyển châu lâm Q.2 phần cuối]. (xt. Tam Đạo, Tứ Hướng
Tứ Quả, Hữu Học, Kiến Hoặc, A La Hán).
KIẾN ĐẠO
Đồ Biểu: 8 ĐẾ 16 TÂM
Kiến
Đạo
Tâm thứ 1
Tâm thứ 2
Tâm thứ 3
Tâm thứ 4
Tâm thứ 5
Tâm thứ 6
Tâm thứ 7
Tâm thứ 8
Tâm thứ 9
Tâm thứ 10
Tâm thứ 11
Tâm thứ 12
Tâm thứ 13
Tâm thứ 14
Tâm thứ 15
Tâm thứ 16
– Khổ pháp trí nhẫn
– Khổ pháp trí
– Khổ loại trí nhẫn
– Khổ loại trí
– Tập pháp trí nhẫn
– Tập pháp trí
– Tập loại trí nhẫn
– Tập loại trí
– Diệt pháp trí nhẫn
– Diệt pháp trí
– Diệt loại trí nhẫn
– Diệt loại trí

– Đạo pháp trí nhẫn
– Đạo pháp trí
– Đạo loại trí nhẫn
– Đạo loại trí (vô gián) (giải thoát) (vô gián) (giải thoát) (vô gián) (giải thoát) (vô gián) (giải thoát) (vô gián) (giải thoát) (vô gián) (giải thoát) (vô gián) (giải thoát) (vô gián) (giải thoát)
}Khổ đế ở cõi Dục
}Khổ đế ở 2 cõi trên
}Tập đế ở cõi Dục
}Tập đế ở 2 cõi trên
}Diệt đế ở cõi Dục
}Diệt đế ở 2 cõi trên
}Đạo đế ở cõi Dục
}Đạo Tu Đạo– đế ở 2 cõi trên
Tám
Đế
Từ
Dưới
Lên
Trên
Bị chú:Hai cõi trên tức là cõi Sắc và cõi Vô sắc.
K 2544 KIẾN ĐỊA ..... Phạm: Darzana-bhùmi. Địa thứ 4 trong Thập địa bồ tát, tương đương với quả Dự lưu của Thanh văn thừa. Hành giả tu tập Bồ tát thừa ở giai vị này dứt hết 88 Kiến hoặc trong 3 cõi, phát sinh chân trí vô lậu, thấy rõ chân lí Tứ đế, tức là Đạo loại trí, tâm cuối cùng trong 16 tâm của Tứ đế. Cứ theo phẩm Phát thú trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6, Bồ tát ở giai vị này phải thực hành 10 pháp bất xả (không bỏ): Không bỏ nơi ở vắng vẻ, ít muốn, biết đủ, không bỏ công đức đầu đà, không bỏ giới cấm, chán nghét các ham muốn, tâm nhàm chán thế gian ưa thích Niết bàn, bỏ tất cả vật sở hữu, tâm không đắm đuối, không tiếc mọi vật. (xt. Thập Địa). KIẾN GIẢ ..... Chỉ cho Kiến hoặc. Vì thể của Hoặc là hư dối không thật có, cho nên gọi là Giả. (xt. Kiến Hoặc). KIẾN HÀNH Không nghe theo lời dạy bảo của người khác, chỉ làm theo ý mình. Một trong 2 loại căn tính của chúng sinh. Trái lại, làm theo những lời dạy bảo của người khác, thì gọi là Ái hành. Căn tính của chúng sinh tuy có thiên sai vạn biệt, nhưng đại khái thì không ngoài 2 loại này. Ngoài ra, Hành là tên gọi chung của pháp hữu vi, đặc biệt được dùng để chỉ

riêng cho những phiền não; như 5 kiến, 62 kiến cho đến 96 thứ tà kiến cũng gọi là Kiến hành.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.15 (bản
Bắc); luận Đại trí độ Q.21]. (xt. Ái Hành
Kiến Hành).

KIẾN HOẶC

.....

Tên đầy đủ: Kiến đạo sở đoạn hoặc (Phạm:

Darzana-màrga-prahàtavyànuzaya).

Cũng gọi Kiến phiền não, Kiến chướng,

Kiến nhất xứ trụ địa. Chỉ cho những phiền não được đoạn diệt khi tiến lên giai vị Kiến đạo. Còn những phiền não được đoạn diệt khi đạt đến giai vị Tu đạo, thì gọi là Tu hoặc (hay Tư hoặc).

Tông Câu xá cho Kiến hoặc thuộc về mê lí, tức là lầm chấp lí Tứ đế, còn Tu hoặc thì thuộc về mê sự, tức là lầm chấp các sự vật hiện hữu. Còn tông Duy thức thì cho

Kiến hoặc là các phiền não sinh khởi ở nơi tâm do sự dẫn dắt của tà sư hay tà giáo, gọi là Phân biệt khởi; còn Tu hoặc là những phiền não tự nhiên, sinh ra đã có, gọi là Câu sinh khởi(xem biểu đồ 1).

KIẾN HOẶC

Đồ Biểu 1:

Tông CâuXá

Tu

Hoặc

Mê

Lí

Hoặc

Mê

Sự

Hoặc

Nghi Giới Tham cấm

thủ

Kiến thủ

Tà kiến

Biên kiến

Thân kiến

Mạn Si Sân

Kiến

Hoặc

Tu

Hoặc

Phân

Biệt

Khởi

Hoặc

Câu

Sinh
Khởi
Hoặc
Tông Duy Thức
Kiến
Hoặc
K 2545 Ngoài ra, theo tông Thiên thai thì Kiến hoặc và Tư hoặc vì đối với sự vật trong 3 cõi mà sinh khởi, có năng lực đưa đến sinh tử trong 3 cõi, cho nên được gọi là Giới nội hoặc. Lại vì loại phiền não này do cả 3 thừa cùng phải đoạn trừ nên cũng gọi là Thông hoặc. 1. Cứ theo tông Câu xá thì Kiến hoặc gồm 88 thứ, gọi là 88 sử Kiến hoặc(xem đồ biểu 2). Tức là những phiền não căn bản mà giai vị Kiến đạo phải đoạn trừ có 10 loại là: Năm lợi sử(thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến)và 5 độn sử(tham, sân, si, mạn, nghi). Ở giai vị Kiến đạo, quán xét Tứ đế trong 3 cõi, Kiến hoặc phải đoạn trừ ở mỗi cõi đều khác nhau, tức là phiền não của Khổ đế phải đoạn ở cõi Dục có 10 sử, phiền não của Tập đế và Diệt đế phải đoạn, mỗi đế có 7 sử(ngoại trừ thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ kiến)trong 5 lợi sử, phiền não của Đạo đế phải đoạn có 8 sử (ngoại trừ thân kiến, biên kiến). Như vậy, tất cả phiền não của 4 đế ở cõi Dục bị đoạn trừ gồm có 32 sử. Các phiền não của 4 đế phải đoạn trừ ở cõi Sắc và cõi Vô sắc cũng đều giống như ở cõi Dục, nhưng trong mỗi loại bỏ Sân sử, cho nên các đế chỉ đoạn có 28 sử. Tất cả phiền não phải đoạn ở cõi Sắc và cõi Vô sắc gồm có 56 sử, cho nên cả 3 cõi đoạn trừ tất cả 88 sử. Lại trong 10 hoặc, Tiểu thừa cho 4 món tham, sân, si, mạn là các phiền não mà cả Kiến đạo và Tu đạo đều phải đoạn, còn nghi và 5 ác kiến thì chỉ có Kiến đạo phải đoạn. Tu hoặc có 81 thứ gọi là 81 phẩm Tu hoặc(xem biểu đồ 3). Tức là những KIẾN HOẶC

Đồ Biểu 2:
Khổ đế 10
Tập đế 7 (trừ thân, biên, giới cấm)
Diệt đế 7 (trừ thân, biên, giới cấm)
Đạo đế 8 (trừ thân, biên)
Khổ đế 9 (trừ sân)
Tập đế 6 (trừ sân, thân, biên, giới cấm)
Diệt đế 6 (trừ sân, thân, biên, giới cấm)
Đạo đế 7 (trừ thân, sân, biên)
Cõi Dục
Cõi Sắc
Cõi Vô sắc ... giống với cõi Sắc
Kiến
Hoặc
Mê
Lí

Hoặc 88 sử
32
28
28
Tu
Hoặc
Mê
Sự
Hoặc
1. Ngũ thú địa
2. Li sinh hỉ lạc địa (Sơ thiền)
3. Đính sinh hỉ lạc địa (Nhị thiền)
4. Li hỉ diệu lạc địa (Tam thiền)
5. Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiền)
6. Không vô biên xứ địa
7. Thức vô biên xứ địa
8. Vô sở hữu xứ địa
9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa 9 phẩm– 9 phẩm– 9 phẩm–
9 phẩm– 9 phẩm– 9 phẩm– 9 phẩm– 9 phẩm– 9 phẩm– 81 phẩm
Cõi
Dục
Tham
Si
Mạn
Tham
Si
Mạn
Tham
Sân
Si
Mạn
Cõi
Sắc
Cõi
Vô
Sắc
Đồ Biểu 3:
K 2546 phiền não căn bản khi đạt đến giai vị Tu đạo phải đoạn có 10 thứ, ở cõi Dục có tham, sân, si, mạn; ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mỗi cõi đều có tham, si, mạn. Nếu đem 10

phiền não này phối hợp với 9 địa, rồi lại căn cứ vào sức mạnh hay yếu của phiền não mà phân chia, thì 9 phẩm từ Thượng thượng phẩm đến Hạ hạ phẩm, có tất cả 81 phẩm. Còn 88 sử Kiến hoặc và 10 loại Tu hoặc, gọi chung là 98 Tùy miên. 2. Tông Duy thức cho rằng Kiến hoặc có 12 thứ, tức là trong 4 đế ở cõi Dục mỗi đế đều có 10 hoặc: Tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, cộng tất cả là 40 hoặc. Trong 4 đế ở cõi Sắc và Vô sắc, mỗi 4 đế đều trừ sân, cho nên chỉ còn 9 hoặc, cộng chung là 72 hoặc, vì thế cả 3 cõi là 112 hoặc. Đó là Kiến hoặc. Còn Tu hoặc thì có 16 thứ phiền não, tức là ở cõi Dục có 6 món: Tham, sân, si, mạn, thân kiến, và biên kiến; ở cõi Sắc và Vô sắc thì mỗi cõi đều trừ si, nên chỉ còn 5 món, cộng chung là 10 thứ, cho nên, 3 cõi tất cả có 16 phiền não. Như vậy, Kiến hoặc và Tu hoặc tổng cộng có 128 phiền não căn bản(xem đồ biểu 4). [X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Du già sư địa Q.86; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.65; Thành duy thức luận thuật kí Q.hạ; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5 phần cuối, Ma ha chỉ quán Q.5 hạ; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Cửu Thập Bát Tùy Miên, Kiến Đạo, Tu Hoặc). KIẾN KẾT

.....

Chỉ cho phiền não tà kiến. Một trong 9 kết sử.

Kết nghĩa là thắt chặt, trói buộc. Chúng sinh do phiền não, tà kiến, lầm khởi sự chấp trước, gây nhiều nghiệp ác, như giết hại, trộm cướp, gian dâm, dối trá, v.v..., do đó tự chuốc lấy khổ báo sinh tử ở đời sau, trôi lăn trong 3 cõi không thể thoát ra được, vì thế gọi phiền não do kiến giải tà vạy này là Kiến kết.

(xt. Kết).

KIẾN KHỔNG TRƯỚC TIẾT

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Thấy lỗ đặt đúng nêm, nghĩa là muốn bít lỗ, cần phải lựa cái nêm cho vừa vặn mà đóng vào.

Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng với nghĩa giáo hóa, thuyết pháp đúng với căn cơ, tức là vị thầy khi tiếp dẫn người học, phải xem xét căn cơ của người học để lựa chọn phương pháp chỉ dạy thích hợp.

Hư đường lục quyển 2 (Đại 47, 998 thượng), ghi: “Sư nói: Nham đầu tuy thấy lỗ đặt nêm, nhưng lại làm khó cho lão La sơn kia ngồi ở chỗ khởi diệt không ngừng”.

KIẾN KHỔNG TRƯỚC TIẾT

16

Đồ Biểu 4:

Cõi Dục 10

Cõi Sắc 9

Cõi Vô sắc 9

Cõi Dục 6

Cõi Sắc 5

Cõi Vô sắc 5

Kiến Hoặc

(Phân biệt khởi)
Tu Hoặc
(Câu sinh khởi) (trừ sân) (trừ sân) (trừ nghi, 3 kiến sau) (trừ sân, nghi, 3 kiến sau) (trừ sân, nghi, 3 kiến sau) 4 đế 4 đế 4 đế
40
36
36
128
112
K 2547 KIẾN LẬP GIẢ Cũng gọi Thi thiết giả. Pháp quán từ không vào giả của Biệt giáo do tông Thiên thai lập. Mới đầu dùng không quán để phá trừ các pháp, rồi lại vì đại bi mà giả lập ra các pháp để giáo hóa, cho nên gọi là Kiến lập giả để phân biệt với hư vọng giả là pháp quán từ giả vào không. [X. Quang minh huyền nghĩa Q.hạ phần 1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần 1]. KIẾN LIÊN QUÁN TỰ TẠI Cũng gọi Tử liên Quan âm. Vị Bồ tát được hóa hiện ra từ tay cầm hoa sen đỏ tím(tử liên) của Ngài Quan âm nghìn tay. Là 1 trong 40 tôn vị Quan âm của Mật giáo. Cứ theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu ai muốn thấy đức Như lai thì nên thờ vị Quan âm này làm Bản tôn mà tu pháp Tử liên. Về hình tượng của vị Bồ tát này, thì tay phải cầm hoa sen đỏ tím, tay trái ngửa lên đặt ở trước ngực. Còn các tướng hảo khác của Ngài cũng giống với bồ tát Dữ nguyện Quán tự tại. Ấn khế là ấn Liên hoa hợp chưởng(chắp tay hình hoa sen nở). Chân ngôn là: Án(oô) phạ nhật la đạt ma (vajra dharma, kim cương pháp), nhũ mạo la sa bát nạp ma (nilorasapadma, tử liên hoa), tát phạ bột đà (sarva buddha, nhất thiết Phật) chỉ nhương nẵng (jĩàna, tri) sa khất sô tì da (sàkwibhyas, kiến) sa phạ hạ (svàhà). (xt. Tứ Thập Quan Âm). KIẾN LUẬN

Đối lại: Ái luận. Cứ khư khư cho sự thấy biết sai lầm của mình là đúng. Là 1 trong 2 loại hí luận. Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận cho rằng 4 loại người như: lợi căn, xuất gia, ngoại đạo và Nhị thừa, dễ khởi ra kiến luận; còn 4 loại người như: độn căn, tại gia, thiên ma và phàm phu thì dễ khởi ra ái luận. [X. Trung quán luận sớ Q.1]. (xt. Ái Luận Kiến Luận). KIẾN LUNG ĐẢ LUNG ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thấy người ta đan lồng mình cũng bắt chước làm theo. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người tu hành chẳng có chút chủ kiến nào, chỉ làm theo những việc của người khác. KIẾN MINH (1206-1289) Vị Thiền tăng Cao li, người quận Chương sơn, Khánh châu, tỉnh Khánh thượng bắc, họ Kim, tự Hối nhiên, sau đổi là Nhất nhiên. Năm 14 tuổi, sư theo ngài Trần điền Đại hùng xuất gia thụ giới Cụ túc. Năm 31 tuổi, sư tu tập tại chùa Vô trụ ở Bao sơn, được tỏ ngộ, sau dời về Định lâm xã Nam hải. Năm 54 tuổi, sư được ban hiệu "Đại Thiền Sư". Năm 1261, sư vâng mệnh vua khai đường giảng pháp ở Thiền nguyệt xã tại kinh đô, kế tiếp sư mở đạo tràng ở Hoàng nhân xã và ở đây 11 năm, người đến theo học rất đông. Năm 1277, vua Trung liệt sắc lệnh sư trụ trì chùa Vân môn, đại chấn tông phong, dạy pháp yếu nơi cung vua. Năm 1283, sư được ban các hiệu Quốc Tôn, Viên Kính Xung Chiếu. Năm 1284, sư ở chùa Lân giác tại Hoa sơn, Nghĩa hưng, hoằng dương Thiền pháp, tùng lâm hưng thịnh, không

đâu sánh bằng.
Năm 1289, sư tịch, thọ 84 tuổi, thụy hiệu
Phổ giác.
Sư có các tác phẩm: Phổ giác quốc sư
KIẾN MINH
K 2548 ngữ lục 2 quyển, Đại tạng tu tri lục 3 quyển, Tổ đình sự uyển 30 quyển; Thiền môn niêm tụng sự uyển 30 quyển. [X. Cao li sử Q.29; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ; Triều tiên Phật giáo sử]. KIẾN MỤC KHỨU TỊ Mắt thấy mũi ngửi. Chỉ cho cây cờ cắm bên cạnh vua Diêm ma. Theo truyền thuyết, đầu cây cờ này có 2 đầu người đỏ và trắng, đó là do sự kết hợp giữa cây cờ Đồ đàn của vua Diêm ma với thần Câu sinh(thần xét biết nghiệp thiện ác của nhân gian)mà ra. Cây cờ này tượng trưng cho sự xem xét tinh tường của vua Diêm ma. KIẾN NHÂN TỰ Chùa ở Kinh đô (Kyoto), Nhật bản, do ngài Minh am Vinh tây sáng lập vào năm Kiến nhân thứ 2 (1202), dưới sự bảo hộ của Mạc phủ, là Đại bản sơn của phái chùa Kiến nhân thuộc tông Lâm tế. Mới đầu, chùa này là đạo tràng của tông Thiên thai và tông Chân ngôn, đến ngài Đạo long đời thứ 11 mới chính thức đổi làm đạo tràng tu Thiền. Chùa đã nhiều lần bị hỏa hoạn. Khoảng năm Thiên chính (1573-1591), có ngài Huệ quỳnh ở chùa An quốc mới đến xây cất lại. Cổng Sắc sứ của chùa là kiến trúc đời Liêm thương, nhà phương trượng là kiến trúc đầu thời đại Thất đinh, điện Phật là kiến trúc của thời

Giang hộ. Ngoài ra, chùa còn có lầu chuông, Khai sơn đường, Ảnh đường, v.v... và 70 tòa tháp mà nay chỉ còn lại hơn 10 tòa. KIẾN PHÁP ... .. I. Kiến Pháp: 1. Đồng nghĩa với Hiện pháp, chỉ cho pháp hiện tại. Kinh Tạp a hàm quyển 6 (Đại 2, 40 thượng), nói: “Xuất gia tu hành thường phải tinh tiến tu các phạm hạnh, đối với Kiến pháp tự biết tự chứng”. 2. Chỉ cho sự thấy biết tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã, Niết bàn là vắng lặng. Kinh Tạp a hàm quyển 10 (Đại 2, 66 trung), nói: “Chư Phật ắt vì chúng con mà nói pháp, khiến cho chúng con biết pháp, thấy (kiến) pháp”. [X. kinh Tạp a hàm Q.13, Q.34; kinh Tượng tích trong Trung a hàm Q.7]. II. Kiến Pháp: Chỉ cho người tu hành Mật giáo đối với sở nguyện thành tựu, an trụ nơi tâm chân thực thanh tịnh không nhiễm trước, thấy rõ thực tướng và thông đạt thực nghĩa. Phẩm Tất địa xuất hiện kinh Đại nhật quyển 3 (Đại 18, 19 trung), nói: “Lúc bấy giờ, bồ tát Kim cương thủ bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Kính xin Ngài giảng nói về Chính đẳng giác và về Tất địa thành tựu, KIẾN PHÁP Kiến Mục Khứu Tị Cửa Sắc Sứ của chùa Kiến Nhân

K 2549 khiến các thiện nam tử, thiện nữ nhân, thấy pháp ấy rồi tâm được hoan hỉ, thụ an lạc trụ, không tổn hại pháp giới”. Bởi vì hành giả tuy miệng tụng chân ngôn, tu hạnh chân ngôn, nhưng trong tâm biết rõ, chân ngôn ấy tuy theo duyên khởi, mà thực ra là không tạo tác, từ xưa đến nay vốn là pháp giới, không sinh không diệt, chẳng sạch chẳng dơ, pháp thể như như, đồng với đại không, tự nhiên được tam muội vô tướng. Nương vào đó mà tu hành thì thông suốt được các pháp môn và các việc thế gian, xuất thế gian là đồng nhất pháp giới, không thể tách rời, liền được Tất địa Kiến pháp thành tựu, được niềm pháp hỉ sâu xa và được hiện pháp lạc trụ. [X. Đại nhật kinh sớ Q.11; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.8] KIẾN PHẦN ... .. Cũng gọi Năng thủ phần. Chỉ cho

tác dụng năng duyên của 8 thức tâm vương, là chủ thể nhận biết sự vật; cũng tức là tác dụng chủ thể soi sáng các đối cảnh sở duyên(tức Tướng phần– đối tượng của nhận thức). Là 1 trong 4 phần vị của tâm pháp do tông Duy thức thành lập. Kiến nghĩa là kiến chiếu, soi sáng tất cả pháp, như tấm gương chiếu rọi muôn tượng. Kiến phần có 5 nghĩa: 1. Chứng kiến danh kiến: Kiến phần của trí căn bản, tức trí căn bản tự chứng tự thấy nên gọi là Kiến. 2. Chiếu chúc danh kiến: Nghĩa này

thông cả căn, tâm(tức 6 căn 6 thức), vì căn, tâm có đủ nghĩa soi sáng nên gọi là Kiến. 3. Năng duyên danh kiến: Nghĩa này thông cả Tự chứng phần,Chứng tự chứng phần và Tự chứng phần năng duyên, vì 3 phần này đều là năng duyên nên gọi là Kiến. 4. Niệm giải danh kiến: Hiểu và nhớ được nghĩa lí nói ra một cách rõ ràng nên gọi là Kiến. 5. Suy đạc danh kiến: Vì tâm có khả năng suy lường tất cả cảnh giới nên gọi là Kiến. [X. Phật địa kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Tứ Phần). KIẾN PHẬT Thấy Phật. Nếu nương vào Quán Phật tam muội hoặc Khẩu xưng tam muội mà tu hành thì sẽ được thấy sắc thân tốt đẹp của Phật. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì hàng Nhị thừa và phàm phu nương theo Phân biệt sự thức mà thấy Ứng thân của Phật, còn hàng Bồ tát thì nương Nghiệp thức mà thấy Báo thân của Phật. Kinh Hoa nghiêm quyển 58 (bản 80 quyển) liệt kê 10 loại Kiến Phật: An trụ thế gian thành chính giác Phật vô trước kiến. Nguyện Phật xuất sinh kiến, Nghiệp báo Phật thâm tín kiến, Trụ trì Phật tùy nguyện kiến, Niết bàn Phật thâm nhập kiến, Pháp giới Phật phổ chí kiến, Tâm Phật an trụ kiến, Tam muội Phật vô lượng vô y kiến, Bản tính Phật minh liễu kiến và Tùy nhạo Phật phổ thụ kiến. Kiến Phật thường chỉ cho sự cảm thấy sắc thân của Phật, nhưng lãnh hội tâm Phật,

chứng ngộ pháp Phật cũng có thể gọi là Kiến Phật. Thấy được Phật ắt có thể diệt tội sinh phúc, chứng được diệu quả. [X. phẩm Hành trong kinh Ban chu tam muội Q.thượng; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.5; kinh Quán vô lượng thọ; luận Đại trí độ Q.29; luận Thập trụ tì bà sa Q.12; luận Thích ma ha diễn Q.5; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu; Quán niệm pháp môn]. KIẾN PHẬT

K 2550 KIẾN PHẬT QUÁN TỰ TẠI Cũng gọi Thanh liên Quan âm. Vị Bồ tát được hóa hiện từ bàn tay cầm hoa sen xanh của Ngài Quan âm nghìn tay. Là 1 trong 40 tôn vị Quan âm của Mật giáo. Cứ theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu người nào muốn sinh về Tịnh độ trong 10 phương thì nên thờ vị Quan âm này làm Bản tôn mà tu pháp Thanh liên. Hình tượng của Ngài là tay phải cầm hoa sen xanh, tay trái ngửa lên đặt ở trước ngực. Còn các tướng hảo khác thì cũng giống như bồ tát Dữ nguyện Quán tự tại. Ấn khế là Liên hoa hợp chưởng(chắp tay kiểu hoa sen nở). Chân ngôn là: Án(oô) phạ nhật la đạt ma (vajradharma, Kim cương pháp) ninh la bát nạp ma (nìlapadma, thanh liên hoa) ôn bá đa (ugata, sinh) bột đà vĩ sái doanh (buddhavisaye, Phật quốc) sa phạ hạ (svàhà). KIẾN QUÁ Ư SƯ PHƯƠNG KHAM TRUYỀN THỤ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tri kiến của đệ tử phải hơn thầy mới đủ tư cách được thầy truyền pháp cho. Trong Thiền lâm, nhóm từ trên đây là lời của vị thầy bày tỏ sự tán thưởng và thừa nhận một đệ tử có kiến giải, trí tuệ siêu phàm, vả lại còn có chỗ vượt trội hơn thầy. Hoặc được dùng để biểu thị mối tương quan giữa thầy và trò cư xử với nhau một cách thản nhiên

tự tại. Tắc 11, Bích nham lục (Đại 48, 151 hạ), nói: “Sự thấy biết ngang với thầy thì đức mới bằng nửa của thầy; trí tuệ vượt hơn thầy

thì mới đủ sức lãnh nhận giáo pháp của thầy”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.16; Liên đăng hội yếu Q.7]. KIẾN QUẢN SAO Đối lại: Chi sao. Chỉ cho tiền bạc hiện có. Kiến quản nghĩa là hiện đang quản lí; Sao nghĩa là tiền giấy. Còn Chi sao là tiền xuất ra. Môn Tiền tài, loại 29, trong Thiền lâm tượng khí tiên ghi: “Huyễn trụ am thanh qui, theo phép “Xướng y”, sau khi tường trình về các phí khoản cho đám tang, nói đến tài vật của vị tăng quá cố rằng: Ngoài khoản chi ra (Chi sao), không còn gì hết (Kiến quản vô)”. [X. điều Xướng y trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3]. KIẾN SẮC VĂN THANH Nói đủ: Kiến sắc minh tâm, văn thanh ngộ đạo. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thấy sắc sáng lòng, nghe tiếng ngộ đạo. Nghĩa là nhờ mắt thấy sắc mà thấu suốt được nguồn tâm, do tai nghe tiếng mà ngộ được Thánh đạo. Từ “Kiến sắc văn thanh” bắt nguồn từ 2 công án trong Thiền tông, đó là: “Linh vân kiến đào minh tâm” và “Hương nghiêm kích trúc ngộ đạo”. Vào đời Đường, thiền sư Linh vân nhân thấy hoa đào nở rộ bỗng thấu suốt tâm tính của mình. Thiền sư Hương nghiêm Trí nhàn thì nhân nghe viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng mà hoát nhiên ngộ đạo. Hai công án này đều nổi tiếng, cho nên được truyền tụng đến ngày nay và rất được người đời ưa thích. Tắc 78, Bích nham lục (Đại 48, 205

trung), ghi: “Chớ bám dính vào hang ổ, tất cả chỗ đều là cửa đưa vào lí Quan âm, cổ nhân cũng có người nghe tiếng mà ngộ đạo, thấy sắc mà sáng lòng”. (xt. Hương Nghiêm Kích Trúc, Linh Vân). KIẾN SẮC VĂN THANH

K 2551 KIẾN SẤM LẬU ..... Còn ngã kiến, pháp kiến thì không thể thấu suốt được thực tướng của các pháp. Là 1 trong 3 sấm lậu do ngài Động sơn Lương giới lập. Nhân thiên nhãn mục quyển 3 (Đại 48, 319 thượng), nói: “Kiến sấm lậu, cơ chẳng lìa vị, rơi vào biển độc, diệu ở chuyển vị”. (xt. Động Sơn Tam Sấm Lậu). KIẾN SƠ TỰ Cũng gọi Tụ bảo sơn, Báo ân tự. Chùa ở bên ngoài Tụ bảo môn, ngoại thành Kiến nghiệp(nay là huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô), Trung quốc, do vua nước Ngô là Tôn quyền sáng lập vào năm Xích ô thứ 10 (247). Đây là ngôi chùa đầu tiên ở vùng Giang nam. Vào năm Xích ô thứ 10 (247), ngài Khang tăng hội đến Kiến nghiệp (Nam kinh), là kinh đô nước Ngô, hoằng dương Phật giáo, được vua nước Ngô là Tôn quyền tin phục nên xây dựng chùa này và tháp A dục vương, tương truyền đây là 1 trong 84.000 tòa tháp của vua A dục. Từ đó, vùng này được gọi là Làng Phật(Phật đà lí). Ở chùa này, ngài Khang tăng hội biên dịch kinh Lục độ tập, chú thích các kinh An ban thủ ý, Pháp kính và Đạo thụ. Đến đời Tây Tấn, ngài Bạch thi lê mật đa la, người Tây vực, cũng ở chùa này dịch kinh điển Mật giáo như kinh Khổng tước vương, v.v... Đời Đông Tấn, ngài Chi đàm thược sáng tác Lục ngôn Phạm bái. Đời Lương, có ngài Tăng hựu giảng dạy Luật học ở đây. Năm

Vĩnh minh thứ 10 (492) đời Tề ngài Minh triệt hoằng dương các kinh luận Đại thừa. Vào các đời Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều và qua đời Tùy, chùa đã nhiều lần được đổi tên là chùa Trường khánh, chùa Phụng tiên, chùa Thiên hi, chùa Đại báo ân, v.v... Cho mãi đến đời Minh, chùa này vẫn còn là 1 trong những đạo tràng trung tâm của Phật giáo vùng Giang nam. Các vị cao tăng như: Khang tăng hội, Trúc tuệ đạt, Tăng

hựu, Trúc pháp khoáng, Minh triệt và các bậc Thiền sư như: Khuông dật, Huyền tắc, Pháp an, v.v... thuộc tông Pháp nhãn, đều đã từng trụ trì chùa này để hoằng dương giáo pháp; nhờ nhân duyên ấy mà nền Phật giáo Giang nam được hưng thịnh và vững bền. Vua Thành tổ nhà Minh có ban sắc xây 1 tòa tháp bằng gốm, hình 8 góc, có 9 tầng, với 5 mầu sắc rực rỡ, khiến người xem lóa mắt, nhưng rất tiếc tòa tháp này đã bị phá hủy trong cuộc chiến loạn thời Thái bình thiên quốc do Hồng tú toàn và Dương tú thanh khởi xướng từ năm 1851 đến 1864, nay chỉ còn lại nền tháp. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1, Q.11, Q.13; Tục cao tăng truyện Q.6]. KIẾN SỞ ĐOẠN Phạm: Darzana-prahàtavya. Cũng gọi: Kiến đạo sở đoạn, Kiến đoạn. Những phiền não ở giai vị Kiến đạo phải đoạn. Một trong Tam đoạn. Cứ theo luận Câu xá quyển 2, quyển 19 và Câu xá luận quang kí quyển 2, thì 88 tùy miên và pháp tương ứng của chúng, cùng với 4 tướng, v.v... đều là Kiến sở đoạn. Nhưng trong 15 tâm Kiến đạo, tùy theo thứ tự thấy lí Tứ đế khác nhau mà chỗ đoạn trừ có bất

đồng, tức thấy lí Khổ đế mà đoạn, gọi là Kiến khổ sở đoạn; thấy lí Tập đế mà đoạn, gọi là Kiến tập sở đoạn; thấy lí Diệt đế mà đoạn, gọi là Kiến diệt sở đoạn; thấy lí Đạo đế mà đoạn, gọi là Kiến đạo sở đoạn. Tông Duy thức chia Tùy miên làm 2 loại là: Phân biệt khởi và Câu sinh khởi; Kiến đạo sở đoạn thuộc về Phân biệt khởi. KIẾN SỞ ĐOẠN

K 2552 Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 4, thì Kiến, Nghi, Kiến xứ, Nghi xứ nhiễm ô do chỗ phân biệt mà khởi, cho đến thân, ngữ, ý nghiệp do các Kiến phát sinh, cùng với Uẩn, Giới, Xứ của tất cả đường ác đều thuộc về Kiến sở đoạn. Nghĩa này hơi khác với nghĩa được nói trong luận Câu xá. Ngoài ra, tông Câu xá cho các hoặc (phiền não) Kiến sở đoạn là 88 sử(Tùy miên), còn tông Duy thức thì nói Kiến hoặc có 112 loại. [X. luận Thành duy thức Q.6, Q.8, Q.9; luận Đại tì bà sa Q.51, Q.86; luận Câu xá Q.3; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.6; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối].(xt. Tam Đoạn, Kiến Hoặc). KIẾN TẠI PHẬT Cũng gọi Hiện tại Phật. Tiếng tôn xưng của giới tăng sĩ Trung quốc thời xưa đối với vua chúa. Cứ theo Lâm gian lục dẫn lời trong Qui điền lục của Âu dương tu, chép rằng vua Thái tổ nhà Tống lần đầu đến chùa Tướng quốc, đứng trước tượng Phật, hỏi có nên lễ bái không? Tăng lục Tán ninh tâu rằng (Vạn tục 148, 295 hạ): “Không nên bái”. Vua hỏi: Vì sao? Đáp: “Phật hiện tại không lạy Phật quá khứ”. Từ đó, câu nói ấy trở thành định chế. KIẾN THANH Chủng loại ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Kiến, tức là 2 loại ngoại đạo: Kiến lập tịnh ngoại đạo và Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo trong 30 thứ ngoại đạo được nói trong kinh Đại nhật. Kiến lập tịnh ngoại đạo thì

kiến lập tất cả pháp rồi y theo đó mà tu hành, tự cho rằng những gì mình làm đều là Tịnh pháp. Trái lại, Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo thì cho rằng phàm những pháp được kiến lập đều chẳng phải pháp rốt ráo, vì thế thực hành những pháp bất tịnh, mà xa lìa pháp thanh tịnh. Thanh, tức là 3 loại ngoại đạo: Thanh hiển ngoại đạo, Thanh sinh ngoại đạo và Phi thanh ngoại đạo. Thanh hiển ngoại đạo chủ trương âm thanh vốn có sẵn và thường trụ, nhưng đến khi phát âm mới “hiển rõ” ra cho ta nghe được. Thanh sinh ngoại đạo thì cho rằng âm thanh vốn không có, chỉ sau khi phát âm mới có và từ đó cứ tồn tại mãi. Còn Phi thanh ngoại đạo thì phản đối luận thuyết của cả Thanh hiển

và Thanh sinh mà chủ trương âm thanh là vô thường không tồn tại. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Kiến Trảo). KIẾN THÀNH CÔNG ÁN Cũng gọi Hiện thành công án. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Công án không nhờ tạo tác mà hiện thành, tức là công án như thực. Tắc 9, Bích nham lục (Đại 48, 149 thượng) chép: "Tăng hỏi Triệu châu: Thế nào là Triệu châu? Triệu châu đáp: Cửa đông, cửa tây, cửa nam, cửa bắc". Thiền sư Viên ngộ bình luận: Lời đáp 4 cửa đông, tây, nam, bắc của ngài Triệu châu là công án hiện thành, không cần vay mượn một sự chỉ bày an bài nào khác. Bởi vì tất cả các pháp vốn tự nhiên như thế, tự hiển hiện Phật tính, không cần công phu tạo tác, đều tự thành công án. Nghĩa là Phật pháp hiện thành rõ ràng trên núi sông, cây cỏ và muôn vật. [X. điều Hối tích tàng dụng trong Cảnh

đức truyền đăng lục Q.12].

KIẾN THỐ PHÓNG ƯNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Khi thấy dấu vết của thỏ thì thả chim ưng ra đuổi bắt.

KIẾN THỐ PHÓNG ỬNG

K 2553 Trong Thiền lâm, cụm từ này được dùng để chỉ cho bậc thầy, khi tiếp dắt người học, theo cơ nói pháp, tùy thời ứng biến, khéo léo linh hoạt. Tắc 27, Bích nham lục (Đại 48, 167 trung), nói: "Hỏi một đáp mười, nêu một rõ ba, thấy thỏ thả chim, nhân gió thổi lửa". KIẾN THỦ KIẾN Phạm: Dfwỉiparàmrza. Gọi đủ: Kiến đẳng thủ kiến. Gọi tắt: Kiến thủ. Chấp trước sự thấy biết sai lầm, trái với chính lí. Một trong 4 thủ, 1 trong 5 kiến, 1 trong 10 tùy miên. Nghĩa là cố chấp những pháp hữu lậu, hạ liệt mà bậc Thánh đoạn trừ cho là tối thắng. Loại cố chấp này lấy tuệ ô nhiễm làm thể, do phân biệt mà sinh khởi, gây chướng ngại và làm ô nhiễm sự hiểu biết chân chính. Cứ theo mục "Thất kiến" (7 kiến giải) trong Đại minh tam tạng pháp số quyển 30, thì Kiến thủ kiến còn được gọi là Giới đạo kiến, chỉ cho ngoại đạo không biết giới chân chính của Như lai, chấp bậy giới bò, giới chó, lầm tưởng những giới pháp bất chính ấy là giới hạnh có thể đạt được Niết bàn. Loại chấp trước này gọi là Kiến thủ kiến. [X. luận Đại tì bà sa Q.49; luận Câu xá Q.19; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.47; luận Du già sư địa Q.8; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Kiến, Thập Tùy Miên, Ngũ Kiến, Tứ Thủ). KIẾN TÍNH ... ..

Thấy rõ tính Phật trong tâm mình. Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục (Đại 48, 389 trung), nói: "Tức tâm là Phật. Trên từ chư Phật, dưới tất cả côn trùng nhỏ nhít, đều có tính Phật, cùng một tâm thể. Cho nên, ngài Đạt ma từ Tây thiên đến, chỉ truyền một pháp, chỉ thẳng tất cả chúng sinh xưa nay là Phật, chẳng cần tu hành. Chỉ cần hôm nay thấy rõ được tâm tính của chính mình, chớ tìm cầu gì khác". [X. điều Trung ấp Hồng ân trong Cảnh đức truyền đăng lục. Q.6; điều Thắng nhân Sùng khải trong Tục truyền đăng lục Q.19]. (xt. Kiến Tính Thành Phật). KIẾN TÍNH THÀNH PHẬT Thấy tính thành Phật. Thiền tông chủ trương muốn thành Phật thành Tổ, không nên bám chặt vào sự tu hành bề ngoài, không cần tìm cầu gì bên ngoài, mà dùng trí tuệ Bát nhã thấy suốt chân tính của tâm mình thì có thể giác ngộ. Tức là ngay khi phá tan màn vô minh của phiền não sinh tử, rõ suốt bản lai diện mục của mình thì liền ngộ được nguồn gốc của giác thể

tròn sáng. Phẩm Cơ duyên trong Lục tổ pháp bảo đàn kinh (Đại 48, 356 hạ), nói: "Bản tính của ông giống như hư không, một vật cũng không thể thấy, gọi là Chính kiến; không một vật có thể biết, gọi là Chân tri, không có xanh, vàng, dài, ngắn, mà chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể viên minh, gọi là Kiến tính thành Phật". [X. Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục; Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.16]. KIẾN TRẢO Các loại ngoại đạo đời xưa ở Ấn độ. - Kiến, chỉ cho 2 loại ngoại đạo: Kiến lập

tịnh ngoại đạo và Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo trong 30 loại ngoại đạo được nói đến trong kinh Đại nhật. -Trảo, chỉ cho ngoại đạo Trường trảo Phạm chí, là cậu của ngài Xá lợi phất. Ông này từng thề là trong một đời phải đọc cho KIẾN TRẢO

K 2554 hết 18 loại Đại kinh, trọn đời không cắt móng tay. Cho nên người đương thời gọi ông là Trường trảo phạm chí(Phạm chí có móng tay dài). [X. luận Đại trí độ Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2]. KIẾN TRÍ THÂN ... . Ấn và minh(thần chú)được kết tụng trong pháp Kim cương giới của Mật giáo. Trí thân chỉ cho Trí pháp thân. Trước khi kết tụng ấn minh này, phải kết tụng ấn minh của Hiện trí thân, quán tưởng Kim cương tát đỏa(tức Trí pháp thân) của Hiện phổ môn tổng đức, rồi đưa dẫn vào trong tâm của hành giả, khiến Trí pháp thân và Lí pháp thân thầm hợp làm một, do đó, trong tự thân hành giả quán thấy Trí pháp thân một cách rõ ràng, cho nên gọi là Kiến trí thân. Ấn khế này là 2 tay đan lại với nhau ở ngoài, 2 ngón cái đều đặt trong lòng bàn tay. Ấn này thuộc về ấn Nguyệt luân, 2 ngón cái tượng trưng Kim cương tát đỏa. Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la tát đát phạ (vajrasattva, Kim cương tát đỏa) niết lí xả dã (dfiwya, kiến). [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.13]. KIẾN TRUNG TĨNH QUỐC TỤC ĐĂNG LỤC Tác phẩm, 33 quyển, trong đó có 3 quyển mục lục, do ngài Phật quốc Duy bạch biên soạn vào đời Tống, hoàn thành vào niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), được thu vào Vạn tục tạng tập 136. Sách này tiếp theo các bộ Cảnh đức

truyền đăng lục và Thiên thánh quảng đăng lục. Nội dung nghi chép về thứ tự truyền thừa, tiểu sử, cơ duyên ngữ cú, cổ tắc công án, kệ tụng, v.v... của các Thiền sư. Toàn sách chia làm 5 môn là: Chính tông, Đối cơ, Niêm cổ, Tụng cổ và Kệ tụng. Trong đó, ngữ lục của các tông Lâm tế, Vân môn được ghi chép đầy đủ và rõ ràng hơn. KIẾN TRƯỢC ..... Phạm:Dfwíi-kawàya. Cái thấy vẩn đục. Một trong 5 trược. Vào thời mạt kiếp, chúng sinh có những tư tưởng xấu xa, làm vẩn đục cuộc đời và rối loạn thế gian. Như thấy có, thấy không cho đến 62 thứ kiến giải sai lầm. Thể của Kiến trược gồm 5 kiến là: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến. Kinh Bồ tát địa trì quyển 7 cho rằng vào thời này(mạt kiếp) Chính pháp hoại diệt, Tượng pháp bắt đầu, tà kiến phát sinh, gọi là Kiến trược. (xt. Ngũ Kiến, Ngũ Trược). KIẾN TRƯỜNG TỰ Chùa ở thành phố Liêm thương, Nhật bản, do Bắc điều Thời lại sáng lập vào năm Kiến trường thứ 3 (1251). Là bản sơn của phái Kiến trường tự thuộc tông Lâm tế. Chùa này được kiến trúc phỏng theo kiểu mẫu chùa Hưng thánh vạn phúc ở Kính sơn, Hàng châu, Trung quốc. Sau vua ban sắc đổi tên là chùa Định ngạch, do đó, chùa này trở thành đạo tràng bậc nhất trong 5 đạo tràng ở Liêm thương. Các bậc danh tăng như các ngài Vô học Tổ nguyên, Nhất sơn Nhất ninh, v.v... lần lượt trụ ở chùa này, từ đó chùa trở thành tùng

lâm chủ yếu để xiển dương

Thiền pháp và nghiên cứu các loại học vấn của
KIẾN TRƯỜNG TỰ
Chùa Kiến Trường
K 2555 Trung quốc, học tăng từ khắp nơi trong nước đều qui tụ về đây. Đến thời đại Thất đinh, đã 1 độ chùa bị hoang phế, về sau nhờ sự giúp đỡ của họ Bắc điều và họ Đức xuyên nên mặc dầu đã nhiều lần chùa bị cháy nhưng đều được trùng tu. Hiện nay chùa có 7, 8 phân viện. Khai sơn đường(Chiếu đường)là kiến trúc của Thiền tông thời Thất đinh. Phật điện(Bản đường)và Đường môn là những kiến trúc thuộc thời kì đầu Giang hộ. KIẾN TƯ HOẶC Gọi tắt: Kiến tư. Danh từ gọi chung Kiến hoặc và Tư hoặc, là 1 trong 3 hoặc. Kiến hoặc và Tư hoặc là nhân của phần đoạn sinh tử trong 3 cõi, mê về lí gọi là Kiến hoặc, mê nơi sự gọi là Tư hoặc. Muốn đoạn trừ hết 2 loại hoặc này thì Tạng giáo, Thông giáo phải đến Cực quả, Biệt giáo đến Thất trụ, Viên giáo đến Thất tín. Theo Thiên thai tứ giáo nghi thì Kiến tư hoặc có 7 tên khác là: Kiến tu, Tứ trụ, Nhiễm ô vô tri, Thủ tướng hoặc, Chi mạt vô minh, Thông hoặc và Giới nội hoặc. Trong đây, Kiến tu, tức chỉ cho Kiến hoặc do giai vị Kiến đạo đoạn trừ và Tu hoặc do giai vị Tu đạo đoạn trừ. Tứ trụ, chỉ cho Nhất xứ trụ địa của Kiến và Tam trụ địa của Tư. Nhiễm ô vô tri, chỉ cho Kiến tư. Thủ tướng hoặc, nghĩa là Kiến tư nắm giữ tướng sinh tử trong 6 đường. Đối lại với căn bản vô minh mà gọi Kiến tư là Chi mạt vô minh. Kiến tư do hàng Tam thừa

cùng đoạn trừ, cho nên gọi là Thông hoặc. Kiến tư chỉ tăng trưởng nghiệp hữu lậu và chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi, nên gọi là Giới nội hoặc. Ngoài ra, Kiến tư còn có 2 cách giải thích khác nhau: 1. Tòng giải đắc danh: Căn cứ vào trí giải năng đoạn mà lập ra tên gọi sở đoạn. Nghĩa là khi trí vô lậu năng đoạn sinh khởi, soi lấy lí Tứ đế, thì phiền não sở đoạn được gọi là Kiến hoặc; sau đó lại tư duy về lí Tứ đế một lần nữa để đoạn trừ, gọi là Tư hoặc. 2. Đương thể thụ xưng: Dựa vào đương thể của phiền não mà đặt tên. Nghĩa là phiền não vốn không có thực thể, Kiến là pháp hư vọng không có thật, cho nên gọi là Kiến hoặc. Những phiền não tham, sân, v.v... duyên theo sự tướng 5 trần, 6 dục, rồi qua tư duy mà lưu lại trong tâm thức, nên gọi là Tư hoặc. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.thượng, Q.5 thượng; Ma ha chỉ quán Q.5 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 5, Q.7 phần 1; Quan âm huyền nghĩa kí Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, Q.hạ]. KIẾN VĂN GIÁC TRI ..... Thấy nghe hay biết. Tiếng gọi chung những tác dụng của tâm thức khi tiếp xúc với các đối tượng bên ngoài. Thấy là tác dụng của thức mắt, nghe là tác dụng của thức tai, hay (giác) là tác dụng của 3 thức mũi, lưỡi, thân, biết là tác dụng của thức ý. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 582 thượng), nói: "Ngũ nhãn (5 mắt) của Như lai bắt nguồn từ tâm Bồ đề rốt ráo thanh

tịnh, dùng Nhất thiết chủng trí quán xét tất cả pháp, cho nên Kiến văn giác tri của Như lai đều rõ ràng không bị ngăn ngại". Ngoài ra, theo luận Du già sư địa quyển 2, thì tùy theo sự thấy nghe hay biết mà có 4 cách nói: Tùy theo mắt thấy mà nói, tùy theo tai nghe mà nói, tùy theo cảm giác mà nói, tùy theo sự biết mà nói, v.v... [X. kinh Tạp a hàm Q.13; kinh Trung a hàm Q.49; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập KIẾN VĂN GIÁC TRI

K 2556 Q.1; luận Đại trí độ Q.40; luận Du già sư địa Q.56; Thành duy thức luận thuật kí Q.8]. KIẾN VĂN NGHI ..... Thấy, nghe, ngờ. Tiếng gọi chung 3 tác dụng thấy, nghe, ngờ, trong giới luật học gọi 3 tác dụng này là Tam căn. Nghĩa là mắt thấy người phạm tội, tai nghe người phạm tội và tuy không thấy không nghe nhưng tâm nghi ngờ người phạm tội. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 2, nếu có người tố cáo người khác phạm tội thì không được vội tin lời người tố cáo ngay, mà phải gọi cả người bị tố cáo đến trước chúng tăng để đối chất. Trước hết, hỏi người tố cáo về 3 căn là: chính mắt mình trong thấy người kia phạm tội hay nghe người khác mách bảo mà thấy, thấy người phạm tội ở đâu và đã phạm tội gì? Sau đó, hỏi người bị cáo xem có đúng không. KIẾN VÕNG Lưới tà kiến. Tức là các loại tà kiến giống như tấm lưới trói buộc chúng sinh. Đó là 16 tri kiến, 62 kiến. Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 37 (Đại 10, 193 hạ), nói: “Nghiệp là ruộng nương, thức là hạt giống, vô minh che phủ, nước ái thấm nhuần, được ngã mạn bón tưới, nên lưới kiến thêm lớn”. [X. Pháp hoa văn cú Q.4 hạ]. KIÊN CHI Cũng gọi Kiện tư, Kiến tư, Kiền tì. Loại bát nhỏ nhất trong 3 cái bát nhỏ của chư tăng.

Ba cái bát này gọi chung là Bôn tử.

[X. Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Bôn

Tử).

KIÊN ĐÀ HỘC TỬ CA SA

Cũng gọi Kiện đà cốc tử sa ca, Càn đà cốc tử.

Áo ca sa may bằng lụa mỏng (hộc tử)mầu kiền đà(vàng sẫm)¡.

Khi sư Không hải người Nhật bản đến

Trung quốc đã học được cách may áo ca sa này từ hòa thượng Huệ quả ở chùa Thanh long, rồi truyền về Nhật bản.

(xt. Càn Đà La Sắc).

KIÊN ĐÀ LÊ

Phạm:Gàndhàri.

Pàli:Gandhàri.

Một loại chú thuật được nói trong luận

Câu xá quyển 27. Người trì chú này được sức “Thần biến thị đạo” trong Tam thị đạo, có khả năng đi trong hư không một cách tự tại.

Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 27, về tên Kiện đà lê có 2 thuyết:

1. Chú thuật này có nguồn gốc từ nước

Kiện đà, nên gọi là Kiện đà lê.

2. Chú thuật này do Thiên nữ Kiện đà lê nói ra, nên gọi là Kiện đà lê.

Nước Kiện đà tức là Kiện đà la, còn Thiên nữ Kiện đà lê thì trùng tên với vợ Thiên vương Trì quốc ở phương đông.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

KIỂN ĐỒ

Phạm: Khaịđa.

Hán dịch: Sa đường, Bạch đường.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 7, Kiển đồ rất trắng và mịn, hễ chạm vào thì tan liền. Vào đời Đường, khi ngài Huyền trang sang Ấn độ, ngài thấy ở nước Kiện đà la người ta dùng mía chế biến thành đường cát. Sau khi về nước ngài tâu với vua Đường KIỂN ĐỒ

K 2557 Thái tông về việc đó. Vua ban lệnh triệu người biết phương pháp làm đường đến, sau đó, đường được sản xuất tại Ích châu (Tứ xuyên). [X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh nghĩa sớ Q.5; Đại đường tây vực kí Q.1; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.15]. KIẾP .. Phạm: Kalpa Pàli:Kappa. Hán âm: Kiếp ba, Kiếp bả, Kiếp pha, Yết lạp ba. Hán dịch: Phân biệt thời phần, Phân biệt thời tiết, Trường thời, Đại thời, Thời. Vốn là đơn vị thời gian rất dài của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa, về sau Phật giáo dùng theo và coi đó là thời gian không thể tính toán được bằng năm tháng. Có thuyết nói 1 kiếp tương đương với 1 ngày ở cõi trời Đại phạm, hoặc 1.000 thời (Phạm:Yuga), tức là bốn mươi ba ức hai nghìn vạn năm (243.000.000 năm) ở nhân gian, cuối kiếp có nạn lửa xảy ra, đốt cháy hết tất cả, sau đó thế giới được thành lập lại. Thuyết khác thì cho rằng 1 kiếp có 4 thời: 1. Viên mãn thời (Phạm: Kftayuga), tương đương với 1.728000 năm. 2. Tam phần thời (Phạm: Tretàyuga), tương đương với 1.296.000 năm. 3. Nhị phần thời (Phạm: Dvàyuga), tương với 864.000 năm. 4. Tranh đấu thời (Phạm: Kaliyuga), tương đương với 432.000 năm.

Tất cả 4 thời gồm có 4.320.000 năm. Theo thuyết này thì thời gian chúng ta đang sống đây thuộc về thời Tranh đấu. Ngoài ra, căn cứ vào thuyết 1 kiếp có 4 thời nói trên, Bà la môn giáo cho rằng so sánh 4 thời với nhau, thì về mặt thời gian càng ngày càng ngắn đi, thân hình con người thấp bé dần và đạo đức mỗi ngày mỗi sa sút, nếu thời Tranh đấu kết thúc thì là mạt kiếp, thế giới sắp bị hủy diệt. Quan niệm về thời gian của Phật giáo lấy Kiếp làm cơ sở để thuyết minh quá trình hình thành và hủy diệt của thế giới. Về vấn đề phân loại các Kiếp, trong kinh luận có nhiều thuyết khác nhau: - Luận Đại trí độ quyển 38, cho rằng Kiếp có 2 loại: Đại kiếp và Tiểu kiếp. - Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá chia Kiếp làm 5 loại: Dạ, Trú, Nguyệt, Thời, Niên(đêm, ngày, tháng, giờ, năm). - Luận Đại tì bà sa quyển 135 cho rằng Kiếp có 3 loại: Trung gian kiếp, Thành hoại kiếp và Đại kiếp. - Luận Câu xá quyển 12 nêu 4 loại: Hoại kiếp, Thành kiếp, Trung kiếp và Đại kiếp. - Luận Chương sở tri quyển thượng chia Kiếp thành 6 loại: Trung kiếp, Thành kiếp, Trụ kiếp, Hoại kiếp, Không kiếp và Đại kiếp. - Du già sư địa luận lược toản quyển 1 phần cuối nói có 9 loại Kiếp: 1. Nhật nguyệt tuế số(số ngày tháng năm). 2. Tăng giảm kiếp(tức Tiểu tam tai kiếp (đói, kém, tật bệnh, đao binh), gọi là Trung kiếp. 3. Hai mươi kiếp là 1 kiếp, tức Phạm chúng thiên kiếp. 4. Bốn mươi kiếp là 1 kiếp, tức Phạm tiền ích thiên kiếp. 5. Sáu mươi kiếp là 1 kiếp, tức Đại phạm

thiên kiếp.

6. Tám mươi kiếp là 1 kiếp, tức Hỏa tai kiếp.

7. Bảy hỏa tai kiếp là 1 kiếp, tức Thủy tai kiếp.

8. Bảy thủy tai kiếp là 1 kiếp, tức Phong tai kiếp.

9. Ba đại a tăng kì kiếp.

Trong các kinh luận còn có những tên gọi Tiểu kiếp, Trung kiếp, Đại kiếp. Tiểu kiếp, Trung kiếp đều được dịch từ tiếng

PhạmAntara-kalpa, còn Đại kiếp thì được

KIẾP

K 2558 dịch từ tiếng Phạm Mahà-kalpa. Trong kinh Pháp hoa do ngài Cưu ma la thập dịch, đều gọi là Tiểu kiếp, nhưng trong phẩm Đề bà đạt đa do ngài Pháp ý dịch thì gọi là Trung kiếp. Kinh Đại lâu thán quyển 5 cho 3 tai ách: Binh đao, bệnh tật, đói kém là 3 tiểu kiếp, kinh Khởi thế quyển 9 thì gọi là 3 Trung kiếp. Luận Lập thế a tì đàm cho 80 tiểu kiếp là 1 Đại kiếp; luận Đại tì bà sa thì cho 80 trung kiếp là 1 Đại kiếp. Những sai biệt này đều có thể được xem là do sự phiên dịch khác nhau từ tiếng Phạm Antarakalpamà ra. Chữ Kiếp vốn biểu thị thời hạn, trong đó, tuy có nhiều loại khác nhau, nhưng Kiếp biểu thị thời gian dài thì thường được dùng để thuyết minh sự sinh thành và hoại diệt của thế giới. Như đã trình bày ở trên, luận Đại tì bà sa chia Kiếp làm 3 loại: Trung gian kiếp, Thành hoại kiếp và Đại kiếp; luận Câu xá chia làm 4 loại kiếp: Hoại kiếp, Thành kiếp, Trung kiếp và Đại kiếp, v.v... đều nói về sự thành hoại của thế giới. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 135, Trung gian kiếp cũng có 3 loại là: Giảm kiếp, Tăng kiếp và Tăng giảm kiếp. - Giảm kiếp: Thời gian từ lúc con người sống lâu vô lượng tuổi giảm xuống dần đến lúc chỉ còn 10 tuổi. - Tăng kiếp: Thời gian từ lúc con người chỉ sống có 10 tuổi tăng dần lên đến 80.000 tuổi. - Tăng giảm kiếp: Thời gian con người chỉ sống có 10 tuổi tăng lên đến 80.000 tuổi, rồi lại từ 80.000 giảm xuống đến 10 tuổi.

Ba loại kiếp trên nói về sự sai khác của 20 Trung kiếp trong kiếp Trụ, tức là trong 20 Trung kiếp của kiếp Trụ, thì kiếp thứ 1 là kiếp giảm, kiếp thứ 20 là kiếp tăng, còn 18 kiếp ở khoảng giữa là kiếp tăng giảm, thời gian của mỗi Trung kiếp đều bằng nhau. Sở dĩ như vậy là vì trong kiếp giảm đầu tiên, chúng sinh còn nhiều phúc đức nên sự giảm xuống còn tương đối chậm, trong kiếp tăng cuối cùng chúng sinh còn ít phúc đức nên sự tăng lên cũng chậm, còn trong 18 kiếp trung gian, thì thời gian luân lưu có chậm có nhanh, vì thế mà thời gian của 3 kiếp này bằng nhau. Trên đây là luận điểm của Tiểu thừa. Nhưng, theo luận Du già sư địa quyển 2, luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 và Du già sư địa luận lược toản quyển 1, thì Đại thừa lập mỗi kiếp của 20 Trung kiếp đều có tăng giảm, cho nên không cần chia ra 3 thứ kiếp như luận Đại tì bà sa, tức cho mỗi Trung kiếp là tăng giảm kiếp duy nhất. Còn kinh Ưu bà tắc giới quyển 7 thì cho rằng từ 10 tuổi tăng lên đến 80.000 tuổi, lại từ 80.000 tuổi giảm còn 10 tuổi, cứ tăng giảm như thế đủ 18 lần, gọi là Trung kiếp. Trong Trung kiếp nhất định có 3 tai ách xảy ra, gọi là Tiểu tam tai(đao binh, tật bệnh, đói kém). Thời gian xuất hiện của 3 tai ách này có nhiều thuyết khác nhau. Theo luận Đại tì bà sa quyển 134, thì vào kiếp giảm của mỗi Trung kiếp, mỗi khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 10 tuổi, thì 3 tai ách liền xuất hiện. Theo luận Đại tì bà sa, trong 1 kiếp, tam tai cùng khởi lên thì trong 20 Trung kiếp của kiếp Trụ đều có tiểu tam tai. Theo luận Lập thế a tì đàm, trong mỗi kiếp

lần lượt xảy ra 1 tai ách, thì kiếp thứ nhất là kiếp Tật dịch (Phạm: Rogàntara-kalpa), kiếp thứ 2 là kiếp Đao binh (Phạm: Zastràntara-kalpa), kiếp thứ 3 là kiếp Cơ cận (Phạm: Durbhikwàntara-kalpa), cho đến thứ 19 là kiếp Tật dịch. Trong kiếp Trụ có 20 Trung

kiếp như trên, trong các kiếp Hoại, kiếp Không, kiếp Thành... cũng đều có 20 Trung kiếp, cộng chung lại là 80 Trung kiếp. Trong 3 kiếp Hoại, Không, Thành tuy không có sự tăng giảm khác nhau, nhưng do thời gian của chúng bằng với kiếp Trụ, cho nên đều có 20 KIẾP

K 2559 Trung kiếp. Tám mươi Trung kiếp là 1 Đại kiếp, 1 Đại kiếp bao gồm 4 kiếp Thành, Trụ, Hoại, Không, là 1 chu kì sinh thành và hoại diệt của thế giới. Thời kì kiếp Hoại, khí thế gian hư hoại, có 3 tai ách xảy ra là: Lửa, nước, gió, gọi là Đại tam tai, để phân biệt với Tiểu tam tai đã nói ở trên. Trong đó, nạn lửa khởi lên thì 7 mặt trời xuất hiện, gió thổi, lửa cháy dữ dội, từ cõi Sơ thiền trở xuống đều bị thiêu rụi. Nạn nước xảy ra do mưa dầm dề, từ cõi Nhị thiền trở xuống đều bị ngập lụt. Nạn gió khởi lên do cuồng phong, từ cõi Tam thiền trở xuống đều bị thổi tan. Theo thứ tự, đầu tiên thế giới bị nạn lửa hủy diệt 7 lần, kế đến bị nạn nước hủy diệt 1 lần, sau nạn nước lại có 7 lần nạn lửa. Đủ 7 lần nạn nước như thế rồi, lại xảy ra thêm 7 lần nạn lửa nữa, sau đó khởi lên 1 lần nạn gió, khí thế giới từ cõi trời Tam thiền trở xuống đều bị thổi tan. Tính chung có 8 x 7 = 56 lần nạn lửa, 7 lần nạn nước, 1 lần nạn gió, tức là 64 chuyển đại kiếp. Như vậy, khí thế giới từ cõi Sơ thiền trở xuống, cứ trải qua 1 đại kiếp thì bị phá hoại 1 lần; cõi Tam thiền thì cứ mỗi 64 đại kiếp lại 1 lần bị phá hoại. Trong cõi Sắc, chỉ có cõi trời Tứ thiền không bị tam tai phá hoại. Tuổi thọ của trời Đại phạm ở cõi Sơ thiền là 60 Trung kiếp, tức 1 Đại kiếp (trừ 20 kiếp của kiếp Không), tuổi thọ của trời Nhị thiền là 8 đại kiếp, tuổi thọ của trời Tam thiền là 64 đại kiếp. Trong đây, 1 đại kiếp gọi là Hỏa tai kiếp. 7 hỏa tai kiếp gọi là Thủy tai kiếp, 7 Thủy tai kiếp gọi là Phong tai kiếp.

Số tích lũy của Đại kiếp là một triệu, nhân lên cho đến A tăng kì thì gọi là 1 A tăng kì kiếp (Phạm: Asaôkhyeya-kalpa), nhân đến 3, gọi là A tăng tì kiếp. Nhưng sự tính toán về lượng thời gian của nó có nhiều thuyết khác nhau. Luận Đại tì bà sa quyển 177 nêu ra 4 thuyết: Thuyết thứ 1 như trên, thuyết thứ 2 là nhân Trung kiếp đến A tăng xí da là 1 A tăng kì kiếp, thuyết thứ 2 là nhân với Thành kiếp, thứ 4 là nhân với Hoại kiếp. Kinh Bồ tát địa trì quyển 9 nói rằng kiếp có 2 thứ: 1. Ngày tháng, ban ngày ban đêm, thời tiết, số năm vô lượng nên gọi là A tăng kì. 2. Đại kiếp vô lượng nên gọi là A tăng kì. Thuyết thứ 1 nói theo kiếp số năm, tháng; thuyết thứ 2 giống với nghĩa chính thống của luận Đại tì bà sa. Tóm lại, thời lượng lâu dài của kiếp, toán số cũng khó lường tính được. Kinh Tạp a hàm quyển 34 có những thí dụ như Giới tử kiếp (Phạm: Sarwapopama-kalpa), Bàn thạch kiếp (Phạm: Parvatopama-kalpa). Đại tạng pháp số có tên gọi của 5 Đại kiếp là: Thảo mộc(cây cỏ),Sa tế(cát mịn), Giới tử (hạt cải), Toái trần(bụi nhỏ)và Phất thạch (lau tảng đá)... để nói về thời lượng lâu dài vô hạn của kiếp. Theo từ điển tiếngPàli của ông Cát nhĩ đắc tư (R.C. Childers) thì Kiếp có 2 loại Không và Bất không. Bất không kiếp lại có 5 thứ khác nhau: 1. Kiên kiếp (Phạm:Sàra-kalpa). 2. Đề hồ kiếp (Phạm: Maịđa-kalpa). 3. Diệu kiếp (Phạm:Vara-kalpa). 4. Kiên đề hồ kiếp (Phạm:Sàra-maịđakalpa). 5. Hiền kiếp (Phạm:Bhadra-kalpa).

Tam kiếp tam thiên Phật duyên khởi và kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 1, nói có 3 kiếp: Quá khứ trang nghiêm kiếp, Hiện tại hiền kiếp, Vị lai tinh tú kiếp, trong mỗi kiếp đều có 1.000 đức Phật ra đời. Ngoài ra, kinh Hoa nghiêm quyển 2 (bản 80

quyển), dùng lượng nước của biển cả để ví dụ cho số nhiều của số kiếp, gọi là Kiếp hải. [X. kinh Trung a hàm Q.2; kinh Trường a hàm Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.9; luận Lập thế a tì đàm Q.7; luận Câu xá Q.9; luận Thuận chính lí Q.32; luận Đại trí độ KIẾP

K 2560 Q.7; Pháp hoa huyền luận Q.5; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần cuối. Đại nhật kinh sớ Q.2; Câu xá luận quang kí Q.12; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Du già luận kí Q.1 phần cuối; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.10 phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 1; Phật tổ thống kỉ Q.30; Pháp uyển châu lâm Q.1]. KIẾP BA BÔI ..... Phạm:Kapàla. Cũng gọi Kiếp ba la, Độc lâu bôi, Độc lâu khí. Cái chén được cầm ở tay trái của Phật Bản sơ (Phạm:Àdi-Buddha), của trời Y xá na (Phạm:Izàna) và của quỉ Tì xá xà (Phạm: Pizaca) trong Mật giáo. Cứ theo Lược bản du già hộ ma quĩ, Thập nhị thiên cũng nghi quĩ v.v... thì trời Y xá na ngồi trên lưng con bò vàng, tay trái cầm cái chén Kiếp ba đựng máu, tay phải thì cầm cây thương 3 mũi. Tay trời Y xá na cầm chén Kiếp 3 đựng máu là tượng trưng ý nghĩa muốn uống hết máu sinh tử lưu chuyển của chúng sinh. Có chỗ lầm cho rằng Kiếp ba bôi là cái chén được làm bằng gỗ cây Kiếp ba (Phạm:Kalpataru). [X. phẩm Phổ môn chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.3; Der Buddhismus (H.V.Glasenapp)]. KIẾP BA THỤ Phạm: Kalpataru. Cũng gọi Kiếp thụ. Hán dịch: Như ý thụ. Loại cây mọc trong vườn Hỉ lâm của trời

Đế thích. Kiếp ba nghĩa là thời gian. Cứ theo kinh Kim cương đính quyển 4, cây kiếp ba có thể tùy thời sinh ra tất cả những vật cần dùng như: Y phục, đồ trang sức, vật dụng hàng ngày. Lại có thuyết cho rằng căn cứ vào lúc hoa nở, hoa tàn của cây này mà biết được thời gian ngày, đêm, cho nên gọi là cây Kiếp ba. Ngoài ra, tại Ấn độ còn có phong tục treo các thứ quí báu như hương hoa, anh lạc trên cây để bố thí cho mọi người. Cây dùng để treo vật báu gọi là Kiếp thụ hoặc Bảo thụ. Phong tục này có lẽ đã phỏng theo thuyết về cây Kiếp ba trong vườn Hỉ lâm nói trên. Còn trong hội Cúng dường của Pháp kim cương giới trong Mật giáo thì phải kết ấn khế và tụng chân ngôn Bảo thụ để biểu thị nghĩa cúng dường Kiếp thụ. [X. kinh Lục ba la mật Q.3]. KIẾP BỐ THẢN NA QUỐC Kiếp bố thản na, Phạm:Kapotana. Hán dịch: Tào quốc. Tên một nước xưa tại Tây vực, gần với nước Táp mạt kiến(nay là Tản mã nhĩ can). Về địa thế, chiều đông tây rộng, chiều nam bắc hẹp, gồm 3 bộ tộc: Tào, Tây tào và Trung tào, thuộc dân tộc Thổ nhĩ kì, phong tục cũng giống như phong tục nước Táp mạt kiến. [X. Đại đường tây vực kí Q.1]. KIẾP BỐI THỤ Kiếp bối, Phạm: Karpàsa, Pàli: Kappasa. Cũng gọi: Kiếp ba dục thụ, Kiếp ma sa thụ, Kiếp bối sa thụ, Cổ bối thụ, Ca ba la thụ.

Hán dịch: Thời phần thụ.

Tên khoa học:

Gosapium hebaceam.

Một loại cây bông vải được trồng ở các

KIẾP BỐI THỤ

Cây Kiếp Bối

K 2561 miền đông châu Á, xứ Decan, Ấn độ, Trung quốc, Hi lạp, v.v... bông của nó được kéo thành sợi làm vải may áo, hạt của nó dùng để ép lấy dầu. Cứ theo luật Tứ phần quyển 39, thì áo kiếp bối (áo may bằng vải dệt từ bông của cây Kiếp bối), áo câu xá, áo

khâm bạt la, v.v... đều là 1 trong 10 loại áo. Áo này tương đương với Mao cổ bối nói trong Câu xá thích luận quyển 9 và Mao điệp trong luận Câu xá quyển 12. [X. kinh Khởi thế Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.28; Thiện kiến luật tì bà sa Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.14, Q.17]. KIẾP HỎA Phạm:Kalpàgni. Pàli:Kappaggi. Cũng gọi Kiếp tận hỏa, Kiếp thiêu (Phạm: Kalpa-dàha). Nạn lửa khởi lên trong kiếp Hoại. Theo thế giới quan của Phật giáo, thì sự thành lập thế giới chia làm 4 kiếp: Thành, Trụ, Hoại, Không. Ở cuối kiếp Hoại, nạn lửa nạn nước và nạn gió chắc chắn xảy ra. Trong thời kì nạn lửa, trên trời có 7 mặt trời xuất hiện, từ cõi trời Sơ thiền trở xuống đều bị kiếp hỏa thiêu đốt. Phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa quyển 4 (Đại 9, 34 thượng), nói: "Giả sử trong kiếp thiêu, ôm cỏ khô nhảy vào lửa mà không bị cháy cũng chưa phải là khó". Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 261 thượng), nói: "Các vị A la hán, Bích chi phật (...) sức trí tuệ yếu ớt như lửa của thế gian, còn sức trí tuệ của chư Phật thì mạnh mẽ như lửa của kiếp tận".

Lại nạn lửa trong kiếp hỏa đốt cháy tất cả mọi vật gọi là Kiếp hỏa đỗng nhiên. Thiền tông thường lấy việc trong kiếp hỏa có vật gì còn sót lại chưa bị thiêu đốt không, để làm thoại đầu. Chương Đại tùy Pháp chân trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 286 thượng), nói: "Có vị tăng hỏi thiền sư Đại tùy Pháp chân ở Ích châu rằng: Kiếp hỏa đỗng nhiên, cả đại thiên thế giới đều hoại, chẳng hay cái ấy có hoại không? Sư đáp: Hoại!". [X. phẩm Tam tai, kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.21; kinh Thất nhật trong Trung a hàm Q.2; phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa Q.5; kinh Hoa nghiêm Q.10 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.132; luận Câu xá Q.12]. (xt. Hoại Kiếp). KIẾP KHÔNG CHI HẬU Kiếp không, đồng nghĩa với không kiếp. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Sau kiếp Không. Kiếp không là chỉ cho thời kì thế giới hoàn toàn bị tiêu diệt. Thiền tông thường dùng từ ngữ "Sau kiếp Không" để chỉ cho khoảng thời gian đến tận cùng vị lai. Tắc 83, Thung dung lục (Đại 48, 280 hạ), nói: "Thuốc hay chưa từng qua miệng, thầy giỏi chẳng cần bắt mạch. Nếu là tồn tại, thì hẳn vốn chẳng phải không; nếu là rỗng không thì hẳn vốn chẳng phải có. Chẳng diệt mà sinh, chẳng chết mà sống, hoàn toàn vượt trước Phật Uy âm, một mình đi mãi đến sau kiếp Không". Trái lại, từ ngữ "Kiếp không chi tiền" (trước kiếp Không)biểu thị khi trời đất chưa có, lúc cha mẹ chưa sinh, thì được dùng để miêu tả cái trạng thái trước khi tất cả tình thức phân biệt đối đãi vẫn chưa hình thành.

Đây là ví dụ chỉ cho bản lai diện mục của chính mình, Phật tính thanh tịnh sẵn có của chúng sinh.

KIẾP PHONG

.....

Tai nạn gió. Khi thế giới hoại diệt thì có 3 tai nạn xảy ra, Kiếp phong là 1 trong 3 tai nạn ấy.

KIẾP PHONG

K 2562 Vào thời kiếp Hoại, gió mạnh thổi lên gọi là Tăng già đa, thổi tan thế giới từ cõi trời Tam thiền trở xuống. (xt. Hoại Kiếp). KIẾP SƠ Phạm:Kalpàpa. Chỉ cho lúc ban đầu của kiếp Thành. Tức lúc mới thành lập thế giới hữu tình của cõi Dục. Theo luận Câu xá quyển 12, thì lúc kiếp sơ, con người đều giống như ở cõi Sắc, thân thể đầy đặn, các căn trọn đủ, hình sắc xinh đẹp, thân có ánh sáng, bay đi trên không một cách tự tại, ăn

uống hưởng lạc và được sống lâu. Đến khi đất đai dần dần sinh ra mùi vị ngon ngọt, mọi người tranh nhau ăn, gọi là Sơ thụ đoàn thực. Về sau, thân thể trở nên nặng nề, ánh sáng mất đi, mới sinh ra mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Kế đến, xuất hiện địa bính(lớp bánh mỏng sinh ra trên mặt đất), rừng cây; lại sinh nam căn, nữ căn, hình tướng khác nhau, rồi do tập khí đời trước, dục vọng của con người ở thời kì này bắt đầu phát sinh. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.34; kinh Đại lâu thán Q.6; kinh Khởi thế Q.9; luận Đại tì bà sa Q.134; luận Chương sở tri Q.thượng; Pháp hoa kinh văn cú Q.4 phần cuối]. KIẾP TẤT LA DẠ XOA ..... Kiếp tất la, Phạm:Kapila. Cũng gọi Kiếp tỉ la dạ xoa. Hán dịch: Hoàng sắc dạ xoa. Một trong 4 Dạ xoa ở phương đông trong

28 Thần Dạ xoa của Mật giáo. Cứ theo kinh Đại khổng tước chú vương quyển trung, thì có 4 vị Dạ xoa: Kiếp tất la, Địa lật già, Tô nê đát la và Bô luật noa, ở tại phương đông, che chở cho tất cả chúng sinh ở phương này xa lìa mọi nỗi lo khổ. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; Chuyển pháp luân bồ tát tồi ma oán địch pháp]. KIẾP THỦY Tai họa về nước xảy ra vào kiếp Hoại, 1 trong 3 tai nạn lớn nổi lên khi thế giới hoại diệt. Vào thời kì này, nước từ lớp thủy luân dưới lòng đất vọt lên, cộng với những trận mưa dữ dội như thác đổ, những hạt mưa rất to, hoặc như trục bánh xe, hoặc như cái chày, mưa suốt nhiều năm không ngớt, khí thế giới từ từng trời Nhị thiền trở xuống đều bị tràn ngập và phá hoại. [X. phẩm Tam tai kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.21; kinh Quán vô lượng thọ]. KIẾP TỈ NOA VƯƠNG Vị vua ở Ấn độ đời xưa. Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, Kiếp tỉ noa vương là vua nước Nam Kiều tát la, có nhân duyên rất sâu đậm với đức Phật, Phật từng biến hiện ra vô lượng Chuyển luân vương để điều phục ông vua này. [X. Phật địa kinh luận Q.1]. KIẾP TRƯỢC ..... Phạm: Kalpa-kawaya. Thời đại xấu ác, làm cho thế giới hỗn loạn, con người ô trược. Một trong 5 trược. Trong kiếp giảm, những tai họa như:

Đói kém, tật bệnh, chiến tranh, v.v... nổ ra, những nhu cầu của đời sống như áo mặc, thức ăn uống, v.v... đều suy tổn, đó là

Kiếp trược.

(xt. Ngũ Trược).

KIẾP TRƯỢC

K

2563

KIẾT ĐẨU

Cũng gọi Trách đẩu.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

I. Kiệt Đẩu.

Chỉ cho những người tinh khôn, giảo hoạt, không biết phục thiện, không sẵn sàng thừa nhận khuyết điểm của mình, trái lại, cố tìm cách quỉ biện hòng lấn lướt người khác.

Phần Giới quán văn xuất gia nhân tâm hành pháp thứ 25 trong bộ Tịnh tâm giới quán pháp quyển hạ (Đại 45, 829 hạ), nói:

“Những người về già mới xuất gia có 10 lỗi:

Lỗi thứ nhất là tâm tranh hơn mạnh mẽ, thói tục chưa bỏ, nói lời thô bạo để lấn lướt (kiệt đẩu)người, ý muốn hiếp đáp đồ chúng, không chịu ai quở trách".

II. Kiệt Đẩu.

Người lỗi lạc xuất chúng.

Thứ trung Vô uẩn thiền sư ngữ lục quyển

3 (Vạn tục 123, 421 hạ), nói:

"Huyền sa chưa chịu lên non Thứu

Quấy rối tùng lâm lắm chuyện rồi

Chỉ bởi đây chưa là Kiệt đẩu (người xuất chúng)

Linh vân mãi bị dối lừa thôi".

[X. điều Phật sự trong Hư đường Trí ngu thiền sư ngữ lục Q.6; điều Đại phạm viên trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.23; Ngũ đăng hội nguyên Q.15].

KIÊT GIÀ TIÊN

Kiệt già, Phạm:Garga,Pàli:Gagga.

Cũng gọi Yết già, Yết cù, Kiệt la già.

Vị tiên xưa ở Ấn độ. Là 1 trong các vị tiên tạo ra Phệ đà.

Cứ theo kinh Đại khổng tước chú vương

quyển hạ, thì vị tiên này và các vị tiên khác đều là những vị tiên lớn thời xưa, đã cùng tạo ra Tứ minh luận (tức 4 bộ Phệ đà), giỏi về chú thuật. Phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật quyển 5, xếp vị tiên này vào hàng quyến thuộc của Hỏa thiên, ngồi ở viện Ngoài của Kim cương bộ, nhưng trong Hiện đồ mạn đồ la không có hình tượng vị tiên này. [X. Đại nhật kinh sớ Q.16; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36]. KIÊT XOA QUỐC Tên một nước xưa nằm ở giữa cao nguyên Phạ mễ nhĩ (Pamir) thuộc Ấn độ. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện, thì cứ 5 năm nước này mở Đại hội Vô già một lần vào mùa xuân, các vị sa môn từ khắp nơi về tham dự rất đông, vua và các quan cúng dường đúng như pháp. Đại hội kéo dài trong 1 tháng, 2 tháng hoặc 3 tháng, sau đó, vua lại khuyên các quan thiết trai cúng dường, hoặc 1 ngày, 2 ngày, 3 ngày, 5 ngày, cho đến 7 ngày. Cúng dường xong, vua sai các quan chuyên trở các đồ trân bảo và những vật mà các vị sa môn cần dùng đến, rồi vua cùng với quần thần phát nguyện bố thí chúng tăng, sau khi bố thí lại xin chuộc về. Vì nước này có nhiều núi cao và thời tiết giá rét nên các thứ lúa khác không trồng được, chỉ có lúa mạch chịu được khí hậu ở đây. Nước này có hơn 1.000 vị tăng, tất cả tu học theo Tiểu thừa. Ngoài ra, ở xứ này còn có 1 cái ống nhổ bằng đá của đức Phật, mầu sắc giống như bát Phật và 1 tòa tháp thờ răng Phật. KIÊU Phạm,Pàli:Mada. Hán âm: Mạt đà.

Tâm kiêu căng ngạo mạn, tự cao tự đại đối với mọi người. Tên tâm sở, là 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Theo tông Câu xá, Kiêu là một trong Tiểu phiền não địa pháp; còn tông Duy thức thì KIÊU

K 2564 cho nó là 1 trong Tiểu tùy phiền não, lấy 1 phần tham ái làm thể, lìa tham không có tướng dụng riêng biệt. Luận Thành duy thức quyển 6 (Đại 31, 33 hạ), nói: "Thế nào là Kiêu? Nghĩa là đối với sự thịnh vượng của mình, tâm sinh nhiễm trước, lấy cao ngạo

làm tính". Kiêu có 8 thứ: 1. Thịnh tráng kiêu: Do khí lực cường tráng mà sinh kiêu 2. Tính kiêu: Do dòng dõi tôn quí mà sinh kiêu. 3. Phú kiêu: Do giầu có, lắm tiền của mà sinh kiêu. 4. Tự tại kiêu: Vì việc làm mình được tự do mà sinh kiêu. 5. Thọ mệnh kiêu: Nhân sống lâu mà sinh kiêu. 6. Thông minh kiêu: Cây có trí thức thông thái mà sinh kiêu. 7. Hành thiện kiêu: Ỷ vào việc làm lợi cho người khác mà sinh kiêu. 8. Sắc kiêu: Do thấy dung mạo mình đẹp đẽ mà sinh kiêu. [X. luận Đại tì bà sa Q.42, Q.43; luận Câu xá Q.4, Q.21; Pháp hoa văn cú Q.6]. KIÊU ĐÀM DI Phạm: Gautamì. Pàli:Gotamì. Cũng gọi Kiều đáp di, Câu đàm di, Cù đàm di, Cù di, Cầu di. Tức là bà Ma ha ba xà ba đề, dì của đức Phật, cũng là từ gọi chung của những người phụ nữ trong dòng họ Thích. Kiêu đàm là 1 trong những họ thuộc

dòng Sát đế lợi ở Ấn độ; Di là tiếng gọi người phụ nữ thuộc họ Kiêu đàm. Vì bà Ma ha ba xà ba đề là dì của đức Phật, cho nên gọi là Kiêu đàm di. Pháp hoa huyền tán quyển 9 phần đầu (Đại 34, 818 thượng), nói: "Tiếng Phạm là Kiều đáp di, Hán dịch là Nhật chích chủng, cũng gọi là Cam giá chủng. Nay gọi là Kiều đáp di là chỉ cho người phụ nữ trong họKiều đáp thuộc dòng Nhật chích, là dì của Phật". [X. kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Thập nhị du; Pháp hoa nghĩa sớ Q.7 (Cát tạng); Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Cù Đàm). KIÊU MẠN Phạm,Pàli:Adhi-màna. Chỉ cho tính tự cao tự đại, khinh người ngạo vật. Tông Câu xá cho Kiêu là 1 trong những Tiểu phiền não địa pháp, Mạn là 1 trong những Bất định địa pháp, 1 trong 10 Tùy miên. Còn tông Duy thức thì cho Kiêu là 1 trong các Tùy phiền não, Mạn là 1 trong những Căn bản phiền não. Sự sai khác giữa Kiêu và Mạn là ở chỗ Kiêu là tâm lí hợm mình, tự cao tự đại, còn Mạn là tâm lí cống cao ngạo mạn, khinh thường và lấn lướt người khác. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: "Người khiêm cung nghe pháp vâng làm, tâm sinh vui mừng hớn hở; còn kẻ kiêu mạn lười biếng, khó tin được pháp này". Tịnh độ Chân tông của Nhật bản căn cứ vào đây mà xác định rằng chúng sinh có tâm Kiêu mạn khó tin được bản nguyện của đức Phật A di đà. [X. phẩm An lạc hành kinh Pháp hoa;

luận Đại tì bà sa Q.43; luận Câu xá Q.4;
luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.5].
KIÊU PHẠM BA ĐỀ
Phạm: Gavàôpati.
Pàli:Gavaôpati.
Cũng gọi Kiêu phạm bạt đề, Cấp phòng
KIÊU PHẠM BA ĐỀ
K 2565 bát để, Già sa bạt đế, Già phạm ba đề, Già bàng pha đế, Ca vi bạt để, Kiêu hằng bát, Phòng bát để. Hán dịch: Ngưu tích, Ngưu ti, Ngưu chủ, Ngưu vương, Ngưu tướng. Một trong những vị đệ tử của đức Phật. Vì trong đời quá khứ xa xưa, Ngài Kiêu phạm ba đề ngắt 1 bông lúa, có mấy hạt thóc rơi xuống đất, nên phải chịu sinh làm thân trâu trong 500 kiếp, nay vẫn còn thói quen, sau khi ăn thường nhai đi nhai lại như trâu, nên có tên là "Ngưu tướng tỉ khưu" và từng được tôn giả Xá lợi phất dạy bảo. Vì cử chỉ của Ngài chậm chạp, nên biểu hiện ra phong cách điềm đạm, khoan hòa và độ lượng,

không tranh cãi với ai. Đức Thế tôn thương Ngài thường bị diễu cợt mà buồn khổ, nên bảo Ngài trụ trong vườn Thi lợi sa ở cung trời Đao lợi để tu tập Thiền định. Sau khiđức Phật nhập diệt, lúc các tôn giả Ca diếp, v.v... kết tập pháp tạng, mới sai người lên Thiên cung thỉnh Ngài trở về nhân gian, bấy giờ Ngài mới biết đức Phật và tôn giả Xá lợi phất đã nhập diệt. Không bao lâu, Ngài cũng nhập diệt. [X. phẩm Đệ tử kinh Tăng nhất a hàm; kinh Đại phương quảng Như lai bất tư nghị cảnh giới; kinh Phật bản hạnh tập Q.36; luận Ngũ phần Q.15; luật Ma ha tăng kì Q.22; luận Đại trí độ Q.27; A dục vương truyện Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8]. KIÊU TÁT LA QUỐC Kiêu tát la, Phạm:Kozàlà, Kauzala.

Pàli:Kosalà. Cũng gọi Câu xá la quốc, Kiều tát la quốc, Cư tát la quốc, Câu tiết la quốc, Cao tác la quốc, Câu bà la quốc. Hán dịch: Vô đấu chiến quốc, Công xảo quốc. I. Kiêu Tát La Quốc. Cũng gọi Bắc Kiêu tát la. Một Vương quốc xưa thuộc Trung Ấn độ, nằm về mạn tây bắc Ca tì la vệ, phía bắc nước Ba la nại, Pháp hiển truyện gọi là Câu tát la quốc, là 1 trong 16 nước lớn ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Kinh đô của nước này là thành Xá vệ (Phạm:Zrà-vasti), là nơi đức Phật đã thuyết pháp giáo hóa trong suốt 25 năm. Nước này thóc lúa dồi dào, nhân dân sung túc, phong tục thuần hậu, nhưng chúng tăng ít, ngoại đạo nhiều. Ở nước này, khi ngài Pháp hiển đến (thế kỉ IV), vẫn còn di tích vườn cây của thái tử Kì đà và trưởng giả Cấp cô độc. [X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.8; luận Phân biệt công đức Q.2; Đại đường tây vực kí Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.6, Q.15, Q.26; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Xá Vệ Quốc). II. Kiêu Tát La Quốc. Cũng gọi Nam Kiêu tát la, Đại Kiêu tát la. Tên 1 Vương quốc xưa thuộc Nam Ấn độ, nằm về phía nam nước Ma kiệt đà, tương đương với Bắc bộ cao nguyên Decan hiện nay. Đại đường tây vực kí cho Vương quốc này thuộc Trung Ấn độ, nhưng xưa nay phần nhiều đều nhận vùng đất này thuộc Nam Ấn độ. Pháp hiển truyện gọi là “Đạt thấn quốc” (Phạm:Dakwiịà). Bồ tát Long thụ

đã từng ở tại nước này và rất được vua Sa đà bà ha (Phạm:Sadvaha) tôn kính. Nhà vua đã cho xây cất 1 ngôi đại già lam 5 tầng trên núi Bạt la mạt la kì li ở phía tây nước này. Nước này mạnh mẽ, tính người dũng cảm, có hơn 100 ngôi già lam, chúng tăng đều nghiên cứu, học tập theo giáo pháp Đại thừa. Có hơn 70 ngôi đền thờ trời, các đạo khác ở lẫn lộn. Về vị trí nước này có nhiều thuyết khác nhau.Ông Khang lâm hãn (A.Cunningham) KIÊU TÁT LA QUỐC

K 2566 cho rằng nước này là Duy đạt ba (Vidarbha) đời xưa, kinh đô là Na cách pha nhĩ (Nagpur) hoặc Tra đại (Chanda), tức là vùng Ca đức ngõa na (Gondwàna) thuộc Bối lạp nhĩ (Berar) hiện nay. Còn các ông Cách lan thoát (Grant) và Phất cách tốn (J.Fergusson) thì cho rằng nước này là đất Sạ cáp đề tư gia nhĩ (Chhattisgarh) hiện nay, kinh đô là Uy lạp gia nhĩ (Wairagarh). [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Đại đường tây vực kí Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; The Ancient Geography of India (A. Cunningham)]. KIÊU THI CA Phạm: Kauzika. Cũng gọi Kiêu chi ca. Tên khác của Đế thích thiên, vị trời đứng đầu cõi Đao lợi thiên (cõi trời 33). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 56, trời Đế thích xưa kia là 1 người Bà la môn ở nước Ma già đà, họ là Kiêu thi

ca, tên là Ma già, vì nhân duyên ấy mà gọi là Kiêu thi ca. Bấy giờ, Kiêu thi ca và 32 người bạn cùng tu phúc đức trí tuệ, sau khi mệnh chung đều được sinh lên tầng trời thứ 2 trên đỉnh núi Tu di, Ma già làm chủ cõi trời này, còn 32 người bạn kia là phụ tá. Vì cõi trời này có 33 vị trời nên gọi là Tam thập tam thiên. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.72]. (xt. Đế Thích Thiên). KIÊU THƯỞNG DI QUỐC Kiêu thưởng di, Phạm:Kauzàmbì,Pàli:

Kosambi. Cũng gọi Kiêu hướng di quốc, Kiêu thiểm tì quốc, Câu thiểm di quốc, Câu tham tì quốc, Câu tham tì da quốc, Câu lam ni quốc, Cưu thiểm di quốc, Câu thâm quốc, Cú tham quốc. Hán dịch: Bất tĩnh quốc, Bất thậm tĩnh quốc, Tàng hữu quốc. Còn gọi Bạt sa quốc (Phạm:Vatsà,Pàli:Vaôsa), Việt sa quốc, Phạ sa quốc. Tên 1 Vương quốc thời cổ Ấn độ, 1 trong 16 nước lớn, 1 trong 6 đô thị lớn ở Trung Ấn độ. Nước này chu vi hơn 6000 dặm, đất đai phì nhiêu, khí hậu nóng bức, trồng nhiều lúa tám cánh và mía; tính người cứng cỏi. Có hơn 10 ngôi già lam, chúng tăng đều tu học theo giáo pháp Tiểu thừa. Ở kinh đô có 16 tinh xá lớn, trong đó có pho tượng Phật bằng gỗ chiên đàn do vua Ưu điền (Ô đà diễn na vương) tôn tạo. Thời đức Phật còn tại thế, nước này hùng mạnh ngang với các nước Ma yết đà, Xá vệ, v.v... tiếng tăm lừng lẫy đến tận phương tây. Trong thành này cũng có các di tích như: Khu vườn của trưởng giả Cụ sử la, căn nhà gạch là nơi ngài Thế thân soạn luận Duy thức và cũng là nơi ngài Vô trước soạn luận Hiển dương thánh giáo. Từ bên ngoài kinh đô đi về hướng đông bắc hơn 700 dặm thì đến thành phố Ca xa phú la, là nơi ngài Hộ pháp từng hàng phục ngoại đạo. Về vị trí nước này có nhiều giả thuyết khác nhau: Ông Khang lâm hãn (A. Cunningham) cho rằng khoảng cách từ Bát la da già đến Kiêu thưởng di là hơn 50 dặm KIÊU THƯỞNG DI QUỐC Di tích Nước Kiêu Thưởng Di

K 2567 (Đại đường tây vực kí nói hơn 500 dặm)và suy đoán rằng vị trí nước này nằm ở thôn Kha tát (Kosàm) gần bờ sông Diêm mâu na (Jumna) về mạn tây bắc A lạp cáp ba đô (Allahabad). Nhưng ông Sử mật tư (V.A. Smith) thì căn cứ vào khoảng cách và phương hướng nói trong Đại đường tây vực kí và Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 3, mà suy đoán rằng vị trí nước này nằm ở phía tây nam Allahabad, gần trạm xe lửa Sutna ở Ấn độ. [X. kinh Trì trai trong Trung a hàm Q.55; kinh Tăng nhất a hàm Q.24; kinh Pháp cú thí dụ Q.1; phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn (Pháp hiển); kinh Đại phương đẳng đại tập Q.56; luật Ngũ phần Q.6; luật Thập tụng Q.30; Thiện kiến luật tì bà sa Q.13; luận Đại tì bà sa Q.183; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.5; Phiên Phạm ngữ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; The Ancient Geography of India (A. Cunningham)]. KIÊU TRẦN NHƯ Phạm: Kauịđinya. Pàli: Kondĩa. Cũng gọi A nhã kiêu trần như, A nhã câu lân, Kiêu trần na, A nhã kiêu lân, Cư lân, Cư luân. Hán dịch: Sơ tri, Dĩ tri, Liễu giáo, Liễu bản tế, Tri bản tế. Là 1 trong 5 vị tỉ khưu được độ khi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Nai. Một trong những vị đệ tử đầu tiên của đức Phật.

Cứ theo phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm, Kiêu trần như là 1 trong những đệ tử Thanh văn của đức Phật, là người có lòng nhân từ và sự hiểu biết sâu rộng, có khả năng giáo hóa, tiếp dắt đại chúng, không mất uy nghi, là người đầu tiên thụ pháp vị và tư

duy Tứ đế. Lại theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 25, khi thái tử Tất đạt đa mới xuất gia cầu đạo, thì ngài Kiêu trần như cùng với 4 vị khác vâng mệnh vua Tịnh phạn đi theo và gần gũi giúp đỡ Thái tử tu khổ hạnh, về sau, thấy Thái tử bỏ lối tu khổ hạnh, ngài Kiêu trần như và 4 vị kia bỏ đi, đến khi đức Thế tôn thành đạo thì các vị ấy mới được giáo hóa. Về sau, ngài là bậc Trưởng lão trong giáo đoàn. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34; kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.40 (bản Bắc); kinh A la hán cụ đức; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.11; luận Đại tì bà sa Q.93; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18]. KIÊU XA DA Y Kiêu xa da, Phạm: Kauzeya, Pàli: Kosseyya. Cũng gọi Cao thế da y, Kiêu thi da y, Kiêu xá da y, Câu xá y. Hán dịch: Trùng y, Tàm y. Loại áo được may bằng tơ tằm hoang (không phải tằm nuôi trong nhà), tức là áo lụa. Kinh Thất Phật gọi là Kiêu thi y. Trong

các bộ luật, pháp thứ 11 trong 30 pháp Xả đọa là giới cấm may phu cụ(đồ trải để ngồi, nằm, v.v...) bằng Kiêu xa da. Luật Thập tụng quyển 7 có nói về lí do đức Phật chế giới này như sau: Các tỉ khưu ở nước Câu diệm di may phu cụ mới bằng Kiêu xa da, muốn xin sợi bông và tơ tằm, nhưng tơ tằm giá đắt vì phải giết nhiều tằm mới có. Các tì khưu ấy thường đến nhà cư sĩ KIÊU XA DA Y Kiêu Trần Như

K 2568 để xin, đến nỗi các cư sĩ chán ghét và trách mắng rằng (Đại 23, 47 hạ): “Các tỉ khưu xin sợi bông, xin tơ tằm, xin vải, xin chỉ về may áo, làm phu cụ, may không hết thì tích trữ, bận rộn cả ngày, bỏ bê việc tụng kinh, tọa thiền, hành đạo, cúng dường các vị ấy thực không lợi ích gì, họ là những người không biết thế nào là đủ”. Đức Phật nghe biết việc ấy liền chế giới cấm các tì khưu dùng Kiêu xa da làm phu cụ mới. Nếu dùng thì phạm tội Ni tát kì ba dật đề. [X. luật Tứ phần Q.7; luật Ngũ phần Q.5; Hữu bộ tì nại da Q.20; luật Ma ha tăng kì Q.9; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1, Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. KIỀU LƯƠNG Cái cầu. Cầu thường bị người ta giẫm đạp lên để đi qua, được dùng để ví dụ người có đức khiêm cung nhẫn chịu sự khinh nhờn của người khác đối với mình. Chú duy ma cật kinh quyển 7 (Đại 38, 391 thượng), ghi: “Nói lời khiêm nhường, bị người lăng nhục, dày đạp, nhẫn chịu không sân, giống như cái cầu”. KIỀU LƯU THỦY BẤT LƯU Đồng nghĩa: Đông sơn thủy thượng hành. Thanh sơn thường vận bộ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cầu trôi nước không trôi. Trong Thiền lâm, câu nói này được dùng để diễn tả cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 (Đại 51, 430 trung), nói: “Tay không cầm cán bừa

Ngồi lưng trâu thả bộ Người đi qua trên cầu Cầu trôi nước không trôi”. [X. Lăng già sư tư kí]. KIỀU THƯỜNG TẤT (1871-1947) Dharmananda Kosambi. Học giả Phật giáo Ấn độ. Thủa nhỏ, ông đã dốc chí học Phật, từng nhiều lần đến Tích lan, Miến điện nghiên cứu và học tập giáo pháp. Năm 1902, ông thụ giới Sa di ở Tích lan, rồi đến viện Phật học Trí tăng học tiếngPàli, sau đó ông tu tập Thiền định ở Miến điện nhiều năm. Năm 1906, ông bắt đầu giảng dạy tại các Đại học Calcutta, Đại học Cổ cát lạp đặc, Học viện Phố na phất cách sâm và nghiên cứu Phật học. Ông từng dùng tiếng Phạm viết theo thể chữ Deva-nagari, để in luận Thanh tịnh đạo và chú thích bằng tiếngPàli. Các tác phẩm của ông có: Phật đà, Bản sinh kinh cố sự, Tam ma địa đạo lộ, Ấn độ văn hóa dữ phi bạo lực,

Kì na giáo đệ nhị thập tam tổ cận chủ chi tứ cấm giới pháp. KIÊU PHIÊN Cũng gọi Kiệu tòng. Phu khiêng kiệu, thay phiên nhau. Điều Nghinh thị tôn túc trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1122 trung), nói: "Các Phương trượng hành giả, Chấp cục hành giả, Tham đầu và Lãnh chúng hành giả, người hầu, Kiệu phiên, lần lượt tham bái". KIỂU NHIÊN (?-?) ..... Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Trường thành, họ Tạ, tự Thanh trú. Sư giao du rộng rãi với các ông Nguyên

hạo ở núi Vũ khâu, Linh triệt ở Cối kê và kết bạn rất thân với các ông Vu địch, Quyền đức dư ở trong triều. Sư từng nhiều lần soạn văn bia cho các Tổ sư Thiền tông thời kì KIỂU NHIÊN

K 2569 đầu, như: Đạt ma đại sư pháp môn nghĩa tán, Nhị tông thiền sư tán, Năng tú nhị tổ tán, Chí công tán, Đại thông hòa thượng pháp môn nghĩa tán, Hạc lâm hòa thượng pháp môn nghĩa tán, Hồ châu Phật xuyên tự cố đại sư tháp minh tinh tự, v.v... tất cả đều được đưa vào Toàn đường văn quyển 917, quyển 918. Tác phẩm: Trữ sơn tập 10 quyển. [X. truyện Đường Hồ châu Trữ sơn Kiểu nhiên trong Toàn đường văn Q.919; Tống cao tăng truyện Q.29; Thích môn chính thống Q.3]. KIM BÀ LA HOA Cũng gọi Kim ba la hoa. Tên 1 thứ hoa mà Phạm vương dâng cúng đức Phật trên hội Linh sơn. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 5, thì khi đức Thế tôn đưa cành hoa Kim bà la lên, giữa đại chúng chỉ có một mình ngài Ca diếp mỉm cười, ngộ được ý chỉ của Phật. Về hoa Kim bà la không rõ thuộc loại thực vật nào. Có thuyết cho nó là hoa Chiêm bặc (Phạm:Svarịa), Hán dịch là Kim sắc hoa(hoa mầu vàng ròng). Như vậy, Kim bà hoa là tên gọi do ghép chữ Hán (Kim) và tiếng Phạm (Bà la, phiên âm của Svarịa lược bỏ chữ S ở đầu). Ngoài ra, có thuyết nói Kim bà la là chỉ cho cây Ba la xa (Hán dịch: Xích sắc thụ, nghĩa là cây có hoa mầu đỏ). Tên tiếng Phạm của Ba la xa là Kanaka, nghĩa là vàng (Kim). Như vậy, Kim bà la tức là cây Ba la xa(lược bớt chữ Xa ở cuối) có hoa mầu vàng (Kim).

KIM BỀ Cũng gọi Kim tì, Kim trù, Kim bế. Chiếc đũa bằng vàng, có hình dáng giống như cây chày 1 chĩa 2 đầu tròn. Kim bề vốn là 1 dụng cụ của người thầy thuốc ở Ấn độ đời xưa, dùng để lột bỏ màng mắt của người mù. Về sau, Mật giáo cũng sử dụng, khi cử hành lễ Quán đính, vị A xà lê dùng Kim bề chú nguyện vào mắt của người thụ pháp, biểu thị ý nghĩa trừ bỏ màng tối tăm của hành giả. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 hạ; luận Kim cương ti; Niết bàn kinh hội sớ Q.8; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.7]. KIM BIÊN (?- 1697) ..... Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Thanh, người Phiên ngung (Quảng châu), họ Mạch, tự Nhạo thuyết. Sư từng theo học ông Lương chi bội và rất nổi tiếng về văn chương. Về sau, ông Chi bội nghiên cứu về đạo Phật, thường đem lí Thiền và kinh Phật dạy cho sư, nhờ đó sư được tỉnh ngộ. Sau sư theo 1 vị tăng hành cước đến Khuông lư, tham yết thiền sư Thiên nhiên thị, xin xuất gia. Năm Thuận trị 17 (1660), sư thụ giới Cụ túc ở Lôi phong. Khi ngài Kim thích mở Thiền viện Đan lộ, rước thiền sư Thiên nhiên thị về khai pháp tòa, sư cũng theo thầy tận lực phú trì và về sau được nối pháp. Năm Khang hi thứ 7 (1668) sư được thiền sư Thiên nhiên thị phân tòa thuyết

pháp ở Thiền viện Đan lộ. Sau khi ngài
Thiên nhiên thị nhập tịch, sư trụ trì chùa

Hải vân, không bao lâu, sư dời đến ở chùa
Hải chàng, sau lại về chùa Trường khánh ở Phúc châu. Sư tịch năm Khang hi 36 (1697).
Sư có các tác phẩm: Tứ hội ngữ lục, Phạm võng kinh chú sớ.
KIM BIÊN
Kim Bề
K 2570 KIM BÌNH XẾ TIÊM Cách rút thẻ để xác định Phật sống chuyển thế (Hô tất lặc hãn) của Phật giáo Tây tạng và Mông cổ. Để tránh cho vấn đề các Phật sống Đạt lại, Ban thiền chuyển thế khỏi phát sinh những tệ nạn và tranh chấp, nên vào năm Càn long 57 (1792) đời Cao tông nhà Thanh, nhà vua ban phát 2 kim bình (bình bằng vàng), 1 bình đặt ở cung Ung hòa tại Bắc kinh và 1 bình đặt tại chùa Đại chiêu ở Lạp tát (Lhasa), kinh đô của Tây tạng. Khi các Phật sống của Phật giáo Mông cổ, Tây tạng như: Chương gia hô đồ khắc đồ, Triết bố tôn đan ba, Đạt lại, Ban thiền, v.v... chuyển thế, thì tên họ được ghi vào sổ ở viện Lí phiên(viện trông nom các việc ở nước thuộc địa). Sau đó, muốn tìm xem linh đồng(trẻ thiêng) nào mới sinh ra là tiền thân của các Phật sống nói trên, thì phải ghi rõ họ tên, ngày, tháng và năm sinh của những linh đồng tìm được, bằng tiếng Mãn châu, Hán, Tây tạng, trên các tấm thẻ(tiêm)ngà voi được để vào trong kim bình, rồi cho quan Thượng thư viện Lí phiên ở Ung hòa tại Bắc kinh, hoặc do quan Đại thần ở chùa Đại chiêu tại Tây tạng, giám sát việc rút thăm để quyết định linh đồng thừa kế, việc này về sau trở thành 1 định chế. [X. Thế giới Phật giáo thông sử (Thánh nghiêm)].
KIM CHÀNG I. Kim Chàng. Loại cờ phan treo ở điện Phật để trang trí. Loại cờ phan này phổ thông được may

bằng gấm hoặc bằng lụa mầu vàng, hình trụ dài. II. Kim Chàng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho luân cái trên đỉnh tháp. (xt. Thừa Lộ Bàn).
KIM CHÂM SONG TỎA I. Kim Châm Song Tỏa. Chỉ cho 2 vị Bồ tát: Kim cương châm (Phạm: Vajra-sùci) và Kim cương tỏa (Phạm: Vajra-zfịkhalà) trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 633 thượng), nói: “Kế đến, ở bên phải Bộ Mẫu đặt Đại lực Kim cương châm. (...) Vị Bồ tát này dùng trí tuệ nhất tướng nhất duyên bền chắc sắc bén thấu suốt các pháp cho nên gọi là Kim cương châm. (...) Rồi bên trái Chấp kim cương đặt Kim cương thương yết la (Hán dịch: Kim cương tỏa). Vị Bồ tát này cầm ấn tướng nhiều cái vòng móc liền nhau, 2 đầu có hình cây chày kim cương (...). Ngài dùng trí ấn này thu nhiếp tất cả chúng sinh ương ngạnh khó dạy, làm cho họ không thoái tâm Bồ đề vô thượng, vì thế gọi là Kim cương tỏa. (xt. Kim Cương Châm Bồ Tát, Kim Cương Tỏa Bồ Tát). II. Kim Châm Song Tỏa. Cây kim dùng để khâu cho 2 miếng vải dính lại, tượng trưng ý nghĩa trong và ngoài dung thông vô ngại. Nhóm từ này ví dụ sự và lí, sai biệt và bình đẳng tương tức nhau, cùng 1 thể. Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 526 thượng), nói: “Có kim châm song tỏa, đường may bao quát hết”.

KIM CỔ Trống làm bằng kim loại. Có chỗ nói trống chế tạo bằng vàng ròng. Là khí cụ dùng để đánh khi triệu tập đông người. Trong kinh có nói đến các loại trống như: Kim cổ(trống KIM CỔ

K 2571 vàng)ngân cổ(trống bạc)đồng cổ(trống đồng), v.v... Xưa nay kim cổ, chiêng và nạo bạt được coi là một. Nhưng tại Nhật bản, nạo bạt 2 mặt được gọi là Kim cổ, một mặt thì gọi là Chinh, Phục chinh, Chinh cổ. [X. phẩm Tu đạt khởi tinh xá trong kinh Hiền ngu Q.10; phẩm Mộng kiến kim cổ sám hối trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.2; Đại đường tây vực kí Q.4; Loại tụ danh vật khảo Q.317]. KIM CƯƠNG I. Kim Cương. Phạm:Vajra. Pàli:Vajira. Hán âm: Phạt xà la, Bạt xà la, Bạt chiết la, Phạ nhật ra. Vật cứng chắc và sắc bén nhất trong các vật chất. Trong các kinh luận, Kim cương thường được dùng để ví dụ vũ khí và đá quí. 1. Dùng kim cương ví dụ vũ khí: Tính kim cương cứng chắc, bén nhọn, có khả năng phá hủy tất cả các vật, nhưng không bị các vật khác phá hoại, như thứ vũ khí của trời Đế thích và Lực sĩ Mật tích cầm ở tay, gọi là Kim cương chử(chày kim cương). Cũng do ý nghĩa ấy mà trong các kinh luận thường có những từ như: Kim cương kiên cố, Kim cương bất hoại, Kim cương thân, Kim cương đính, Kim cương giới, Kim cương tâm (lòng tin bền chắc như kim cương). Trong Kim cương bát nhã kinh sớ luận

toản yếu quyển thượng ngài Chân đế dùng 6 mầu của kim cương để dụ cho thể và dụng của bát nhã (trí tuệ) như sau: 1. Mầu xanh có khả năng tiêu trừ tai ách, dụ chobát nhã có năng lực tiêu trừ nghiệp chướng. 2. Mầu vàng tùy thuận những điều mong cầu của người, dụ cho công đức vô lậu. 3. Mầu đỏ đối với mặt trời có thể phát sinh ánh sáng như lửa, ví dụ trí tuệ đối với bản giác có thể sinh ra lửa trí vô sinh. 4. Mầu trắng có khả năng làm cho nước đục lắng trong, ví dụ Bát nhã có công năng thanh lọc những vẩn đục về nghi ngờ. 5. Mầu không có thể làm cho người ta đi đứng trong hư không, ví dụ trí tuệ Bát nhã có công năng phá trừ pháp chấp, khiến cho người an trú trong lí chân không. 6. Mầu xanh biếc có khả năng tiêu trừ các thứ độc hại, dụ cho trí tuệ có năng lực trừ sạch 3 độc (tham, sân, si). Trên đây đều dùng tính cứng chắc của kim cương để ví dụ Thể của Bát nhã; dùng tính bén nhọn của kim cương để dụ cho Dụng của Bát nhã. Trong Mật giáo, Kim cương cũng thường được dùng để ví dụ vũ khí, như kim cương độc cổ chử (cây chày kim cương có hình 1 chĩa, tam cổ, ngũ cổ, v.v... Các loại vũ khí này thường được dùng làm hình Tam muội da, biểu trưng cho bản thệ hoặc đức nội chứng của các vị tôn, bao hàm các nghĩa: Phá trừ phiền não, tiêu diệt nghiệp chướng và thức tỉnh chúng sinh... Ngoài ra, các thứ vũ khí này còn được dùng làm tiêu biểu cho các loại Tam ma địa trong đó các vị tôn an trụ. Vị lực sĩ cầm chày kim cương gọi là Chấp kim cương, gọi tắt là Kim cương, còn tượng

Tứ thiên vương trong các chùa viện thường được gọi là Tứ đại Kim cương. 2. Dùng kim cương ví dụ đá quí: Vì đá kim cương trong suốt không mầu, sáng chói, khi mặt trời chiếu qua thì liền hiện các mầu sắc rực rỡ, ban đêm cũng phát ra ánh sáng, cho nên đá kim cương được coi là quí nhất trong các thứ bảo vật; vì vậy, trong các kinh luận, đá quí kim cương cũng được dùng để ví dụ cho Kim cương tam muội của hàng Bồ tát. KIM CƯƠNG Kim Cổ

K 2572 Ngoài ra, cứ theo Kim cương đính sớ quyển 1, kim cương có 3 nghĩa: Không thể phá hoại, vật báu trong các vật báu, chiến cụ tốt nhất trong các loại chiến cụ. Còn theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) và Đại thừa nghĩa chương quyển 9, thì kim cương có

14 tính chất quí: Phá được tất cả vật khác, trong sạch, cứng chắc, tốt nhất, vô giá, khó được, có sức công phá mạnh, chiếu sáng, không định, đứng đầu, năng tập năng ích và vô phân biệt. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.15; Kim cương bát nhã ba la mật kinh sớ; kim cương bát nhã kinh tán thuật quyển thượng, Kim cương tiên luận Q.1; luận Bí mật mạn đồ la thập trụ tâm Q.10; Phạm ngữ tạp danh; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.7]. (xt. Kim Cương Nhị Nghĩa). II. Kim Cương. Gọi đủ: Kim cương thảo lí. Dép cỏ đan bằng cói hoặc rơm. (xt. Kim Cương Thảo Lí). KIM CƯƠNG ÁI BỐ TÁT Kim cương ái, Phạm:Vajra-ràga. Hán âm: Phạ nhật la la già, Phạ nhật ra la nga. Tạng:Rdo-rje#i. Cũng gọi Kim cương cung bồ tát, Kim cương thê bồ tát, Năng điều phục giả, Ma la chư dục bồ tát, Ma ha an lạc bồ tát. Vị Bồ tát ở bên trái đức A súc Như lai trong vòng tròn ở phương đông, trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Đại bi kim cương, Li lạc kim cương, Li ái

kim cương. Về chủng tử và hình tượng của vị tôn này thì trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, hình tượng của vị tôn này có thân mầu da người, 2 tay nâng mũi tên nằm ngang; chủng tử là (ho#), nghĩa là chúng sinh và Phật chẳng phải hai, mình người vui vẻ; hình Tam muội da là 2 cây chày 5 chĩa dựng song song. Chân ngôn là: “Án bạt chiết ra a ra già hộ”. Trong hội Tam muội da, chủng tử là (kha), hình Tam muội da là trên hoa sen có 2 bạt chiết ra(chày kim cương);chân ngôn là: “A hộc tô pháp”. Trong hội Vi tế thì hình tượng vị tôn này tay trái cầm cung, tay phải cầm tên trong tư thế đang bắn. Trong hộiCúng dường, hình tượng vị tôn này là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có chày 3 chĩa; ấn tướng là ngoại phược quyền (10 ngón tay đan vào nhau rồi nắm lại)đặt ở ngực trái. Vị Bồ tát này tượng trưng cho sự phát tâm bồ đề mà tự tại thương xót chúng sinh của đức A súc Như lai. [X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Du già du kì; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG BA LA MẬT BỒ TÁT Kim cương ba la mật, Phạm: Vajrapàramità. Hán âm: Phạ nhật ra ba la mật; Phạm: Sattva-vajrì,

Hán âm: Tát đát ra phạ nhật li.

Hán dịch: Hữu tình kim cương nữ, Dũng mãnh kim cương nữ.

Tạng: Sems-dpa#i-rdo-rje.

Vị Bồ tát ngồi ở phía đông đức Đại nhật

Như lai trong vòng tròn trung ương trên

Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới, 1 trong

KIM CƯƠNG BA LA MẬT BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Ái

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2573 bốn bồ tát Ba la mật. Vị Bồ tát này do đức Phật A súc sinh ra khi Ngài ở trong Tam muội Kim cương ba la mật, biểu thị ý nghĩa đem tâm bồ đề bền chắc như kim cương cúng dường đức Đại nhật Như lai. Mật hiệu là Kiên cố kim cương, chủng tử là (hùô). Trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới, hình tượng và hình Tam muội da của vị tôn này đều khác nhau: Trong hội Thành thân hình tượng của vị tôn này là hình thiên nữ mầu xanh thẫm, tay trái cầm hoa sen, trên hoa có Phạm khiếp (hộp đựng kinh chữ

Phạm), tay phải chạm đất; hình Tam muội da là chày 5 chĩa; chân ngôn là: “Án tát đát phạ phạ nhật lí hồng”. Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này là tay trái cầm hoa sen, trên hoa có linh (chuông nhỏ); trong hội Cúng dường thì 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có cái chày 5 chĩa. [X. kinh Kim cương đính Q.trung; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung]. KIM CƯƠNG BÀN

Chỉ cho cái mân hình trái tim, làm bằng kim loại có 3 chân, dùng để đặt linh (chuông nhỏ) kim cương và 3 loại chày kim cương (1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa)khi tu pháp. Đây là 1 trong những pháp cụ của Mật giáo. Tên gọi Kim cương bàn không thấy trong các kinh và nghi quĩ, mà chỉ thấy câu “Kim cương bàn tử nhất khẩu” trong bộ Ngự thỉnh lai mục lục do ngài Không hải người Nhật bản soạn. Cái mâm này có giống với cái mâm được sử dụng hiện nay hay không thì không thể biết chắc được. [X. Nhũ vị sao Q.1, Q.16]. KIM CƯƠNG BẢO BỒ TÁT Kim cương bảo, Phạm: Vajra-ratna. Hán dịch: Phạ nhật ra ra đát na. Tạng:Rdorje-rin-chen. Cũng gọi Kim cương thai Bồ tát. I. Kim Cương Bảo Bồ Tát. Vị Bồ tát ngồi ở phía trước đức Bảo sinh Như lai trong vòng tròn phương nam trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn Kim cương giới, 1 trong 16 vị Đại bồ tát. Mật hiệu là Đại bảo kim cương, Như ý kim cương, Khố tạng kim cương. Về hình tượng và chủng tử của vị tôn này, trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng là thân mầu da người, tay trái kết ấn Dữ nguyện, tay phải cầm vật báu, chủng tử là (oô), hìnhTam muội da là vật báu 3 hạt ngọc có ngọn lửa cháy; ấn tướng là 2 nắm tay hợp

lại, dùng 2 ngón trỏ làm thành hình báu. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra ra đát na án”.
Cứ theo
Lược thuật
KIM CƯƠNG BẢO BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Ba La Mật
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bàn Kim Cương
Bồ Tát Kim Cương Bảo I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
K 2574 kim cương đính du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn, thì nhờ có sự gia hộ của bồ tát Kim cương bảo mà hành giả chứng được trí vô nhiễm. II. Kim Cương Bảo Bồ Tát. Vị Bồ tát ngồi trong vòng tròn phía nam trong hội Tứ ấn thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, đại biểu cho Trí ấn tam muội da trong 4 loại Trí ấn. Là 1 trong 4 vị Bồ tát thân cận đức Đại nhật Như lai. Hình tượng vị tôn này là tay phải kết ấn Dữ nguyện, tay trái cầm viên bảo châu đặt ở trước ngực. Ấn tướng là ấn Kim cương châm; chân ngôn là: “Tát phược mục nại lam minh bất lật dạ bạc phược đổ”. Vị Bồ tát này là thân chuyển xuống của đức Bảo sinh Như lai, tượng trưng cho vạn hạnh thu nhiếp muôn pháp sau khi phát tâm bồ đề. [X. kinh Kim cương đính Q.1; phẩm Nhất thiết Như lai nội hộ ma kim cương nghi quĩ trong kinh Du già du kì; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ].

KIM CƯƠNG BẢO GIỚI I. Kim Cương Bảo Giới. Giới pháp bền chắc không hư hoại.

Nhờ thụ trì giới pháp mà phá trừ được phiền não mê vọng, công đức bền chắc như kim cương, không có gì sánh kịp. [X. kinh Tâm địa quán Q.3]. II. Kim Cương Bảo Giới. Cũng gọi Nhất tâm kim cương giới. Chỉ cho giới Bồ tát Đại thừa nói trong kinh Phạm võng. Tức là Nhất tâm tính giới (giới Bồ tát) vốn có, không do tạo tác; một khi đã thụ trì thì không bao giờ mất, có lực dụng rất lớn, không giới nào khác sánh bằng. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1003 hạ), nói: "Kim cương bảo giới là cội nguồn của tất cả chư Phật và Bồ tát". Ngoài ra, Kim cương bảo giới cũng là tên khác của Viên đốn giới (10 giới trọng và 48 giới khinh) do ngài Tối trừng người Nhật căn cứ vào thuyết của đại sư Trí khải tông Thiên thai Trung quốc mà lập ra. (xt. Viên Đốn Giới). KIM CƯƠNG BẢO TẠNG Phạm: Vajra-ratna-koza. Kho báu bền chắc như kim cương, ví dụ cho Đại niết bàn và tâm bồ đề trong sạch của chúng sinh. Tâm bồ đề trong sạch, bền chắc này có khả năng thành tựu tất cả công đức của Như lai, mặc dầu trôi lăn trong 6 đường, tham sân si trói buộc, nhưng không bao giờ bị phá hoại. [X. kinh Đại bát niết bàn hậu phần Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2]. KIM CƯƠNG BẢO TỌA Nguyên chỉ cho cái tòa của đức Phật ngồi khi Ngài thành đạo ở gốc cây Bồ đề. Đời sau, bảo tọa cũng được dùng để chỉ chung cho tòa ngồi của Thuyết pháp sư, Thuyết giới sư và Đạo sư trong các pháp hội. (xt. Kim Cương Tọa, Cao Tọa).

KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH

Phạm:Vajracchedikà-prajĩàpàramità -sùtra.

Gọi tắt: Kim cương bát nhã kinh, Kim cương kinh.

KIM CƯƠNG BẢO TỌA

Bồ Tát Kim Cương Bảo II

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2575 Kinh, 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 8. Nội dung kinh giải thích rõ lí tất cả pháp vô ngã. Đại khái có thể chia làm 2 phần: Phần đầu từ "Tôi nghe như vầy" đến "quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn". Phần sau từ "Bấy giờ, ngài Tu bồ đề bạch Phật rằng" đến cuối quyển. Cứ theo sự nghiên cứu của các học giả qua nhiều thời đại thì câu văn và ý nghĩa trong phần đầu và phần cuối của kinh hiển nhiên có những chỗ khác nhau. Ngài Tăng triệu cho rằng phần đầu là nói về Chúng sinh không, phần sau là nói vềPháp không. Còn các ngài Trí khải và Cát tạng thì cho rằng phần đầu là Phật nói cho thính chúng trong hội trước; phần cuối là nói cho thính chúng trong hội sau; phần đầu nói cho hàng lợi căn, phần cuối nói cho hàng độn căn. Từ xưa đã có rất nhiều nhà giảng nói kinh này, nhất là từ ngài Lục tổ Tuệ năng trở về sau thì kinh này lại càng được coi trọng. Kinh này có 5 bản dịch khác: 1. Bản do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy(cùng tựa đề). 2. Bản do ngài Chân đế dịch vào đời Trần (cùng tựa đề). 3. Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật kinh(gọi tắt: Kim cương năng đoạn kinh) do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy. 4. Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh(tức là phần Năng đoạn kim cương trong kinh Đại bát nhã ba la mật đa

quyển 577)do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. 5. Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh(gọi tắt: Năng đoạn kim cương kinh) do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. Hiện nay có các bản dịch Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu, Anh, Pháp, Đức, Nhật, v.v... Nguyên bản tiếng Phạm được ấn hành mới nhất là bản của ông Khổng tư (Conze) người Ý. Kinh này có rất nhiều tác phẩm chú sớ, quan trọng hơn cả thì có: Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận 3 quyển, Luận tụng 1 quyển, Luận thích 3 quyển của ngài Vô trước, Kim cương bát nhã ba la mật kinh chú 1 quyển của ngài Tăng triệu, Kim cương bát nhã ba la mật kinh sớ 1 quyển của ngài Tuệ viễn, Kim cương bát nhã ba la mật sớ 1 quyển của ngài Trí khải; Kim cương bát nhã ba la mật kinh tán thuật 3 quyển của ngài Khuy cơ; Kim cương bát nhã ba la mật giải nghĩa 2 quyển của ngài Tuệ năng. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Quảng hoằng minh tập Q.22; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH Kinh Kim cương bát nhã ba la mật tiếng Phạm (bản chép tay) Bản khắc kinh Kim cương đời Đường

K 2576 KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH LUẬN Phạm: Vajracchedikà-prajĩapàr=amitopadeza. Cũng gọi Kim cương bát nhã kinh luận, Kim cương bát nhã luận. Tác phẩm, 3 quyển, do bồ tát Thiên thân soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 25. Đây là sách chú thích bộ Kim cương bát nhã kinh luận tụng của ngài Vô trước. Bộ Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh luận thích do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường là cùng bản tiếng Phạm với bộ này. Nhưng ngài Vô trước còn soạn 1 bộ sách khác có tên là: Kim cương bát nhã luận (cũng gọi: Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận, 2 quyển hoặc 3 quyển) do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy. Bởi thế, sách này chú thích bộ Kim cương bát nhã kinh luận tụng của ngài Vô trước thì e đã truyền lầm giữa 2 bộ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.7, Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.8]. KIM CƯƠNG BÁT NHÃ KINH SỚ I. Kim Cương Bát Nhã Kinh Sớ. Cũng gọi Kim cương kinh sớ, Kim cương bát nhã sớ, Kim cương bát nhã ba la mật kinh sớ. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải (531- 597) tông Thiên thai soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Đây là bộ sách chú thích kinh Kim cương bát nhã xưa nhất hiện còn. Nội dung giải thích kinh Kim cương theo bản dịch của

ngài Cưu ma la thập và sử dụng phương pháp Ngũ trùng huyền nghĩa để chú giải và chia kinh văn làm 3 phần: Tựa, Chính tông, Lưu thông. Tuy nhiên, trong sách có rất nhiều điểm không được viên dung, cũng không đúng với phong cách giải thích của ngài Trí khải, cho nên, có lẽ đã cho người đời sau mượn danh, hoặc do ngài Trí khải giảng, người khác ghi chép. [X. Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; chư tông chương sớ lục Q.1]. II. Kim Cương Bát Nhã Kinh Sớ. Cũng gọi Kim cương bát nhã ba la mật kinh lược sớ, Kim cương bát nhã kinh lược sớ. Tác phẩm, 2 quyển (hoặc 1 quyển), do ngài Trí nghiễm (602-668) soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 33. Là 1 trong những bộ sách chú thích Kim cương bát nhã thịnh hành ở đời Đường. Ngài Trí nghiễm là Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm, cho nên ngài đã đứng trên lập trường "Đồng giáo nhất thừa" của Hoa nghiêm mà giải thích kinh Bát nhã. Nếu nhận xét theo quan điểm của tông Hoa nghiêm về Thực tướng bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Văn tự bát nhã thì ta mới thấy được cái kiến giải độc đáo

của ngài Trí nghiễm. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. KIM CƯƠNG BÁT NHÃ TẬP NGHIÊM KÍ Cũng gọi Kim cương bát nhã kinh tập nghiệm kí. Tác phẩm, 3 quyển, do ông Mạnh hiến tông soạn vào năm Khai nguyên thứ 6 (718) đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 149.

Nội dung sách này nói về những sự linh nghiệm của việc thụ trì kinh Kim cương bát nhã, chia làm 6 thiên: Thiên Cứu hộ, thiên Diên thọ, thiên Diệt tội, thiên Thần lực, thiên Công đức và thiên Thành ứng. Trong đó, một phần được sao chép ra từ các sách Kim cương bát nhã linh nghiệm kí của Tiêu KIM CƯƠNG BÁT NHÃ TẬP NGHIÊM KÍ

K 2577 vũ, Minh báo kí của Đường lâm, Minh báo thập di của Lang dư lệnh, v.v... và một phần do tác giả thấy nghe trong thực tế mà ghi lại. Sách này là bộ Linh nghiệm kí về kinh Kim cương bát nhã xưa nhất hiện còn, cũng là tư liệu quí giá để nghiên cứu tín ngưỡng Phật giáo vào thời Sơ Đường. KIM CƯƠNG BẤT HOẠI Kim cương không hư nát. Trong kinh luận thường thấy những câu như Kim cương bất hoại thân, Kim cương bất hoại thắng địa, v.v... đều có nghĩa là bền chắc không hư nát giống như kim cương. KIM CƯƠNG BỘ Bộ được tổ thành bởi các vị tôn tay cầm chày kim cương tiêu biểu cho trí đức của Như lai. Là 1 trong 5 bộ Kim cương giới, hoặc 1 trong 3 bộ Thai tạng giới của Mật giáo. Vì trí tuệ của chư Phật có năng lực phá trừ các phiền não mà Bộ này thì dùng tính chất bén nhọn, chẳng hư hoại của kim cương để ví dụ cho đức trí tuệ năng phá của Như lai, cho nên dùng trí này bao hàm tất cả môn đại trí của Như lai. Trong 13 viện lớn của Mạn đồ la Thai tạng giới, thì viện Kim cương thủ, viện Trừ cái chướng và 1 phần viện Kim cương bộ ngoài bên phía trái của Đại nhật Như lai ở Trung đài đều thuộc Bộ này. Bộ chủ là Minh vương Hàng tam thế, bộ mẫu là bồ tát Mang mãng kê. Trong Ngũ trí Ngũ Phật của Mạn đồ la Kim cương giới, thì Đại viên kính trí ở phía đông thuộc về Bộ này; bộ chủ là A súc Như lai; bộ mẫu là bồ tát Kim cương ba la

mật, có 4 vị Bồ tát thân cận là: Kim cương tát đỏa, Kim cương vương, Kim cương ái và Kim cương hí. Ngoài ra, 5 vị trời ở phương đông trong 20 vị trời, 250 vị tôn ở phương đông trong 1.000 vị Phật, 4 vị tôn ở phương đông trong 16 vị tôn, v.v... đều thuộc Bộ này. Trong Tam mật thân, khẩu, ý, Bộ này được phối với Ý mật, chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 5 chĩa, hình tượng là Kim cương tát đỏa. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng; phẩm Tựa kinh Du già du kì; Đại nhật kinh sớ Q.5; Bí tạng kí]. KIM CƯƠNG BỘ CHỦ Vị tôn đứng đầu bộ Kim cương. Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo đều có bộ Kim cương, nhưng về vị bộ chủ của mỗi bộ thì có nhiều thuyết khác nhau. Theo kinh Nhiếp vô ngại và luận Ngũ bộ đà la ni vấn đáp kệ tán tông kí(Không hải), thì bộ chủ Kim cương bộ thuộc Kim cương giới là A súc Như lai. Còn bộ chủ Kim cương bộ thuộc Thai tạng giới thì theo Đại nhật kinh sớ quyển 5, là Kim cương tát đỏa(Chấp kim cương). Theo Nhiếp đại nghi quĩ quyển 2, bồ tát Kim cương thủ là bộ chủ của Kim cương bộ; Bí tạng kí thì cho rằng Minh vương Hàng tam thế là bộ chủ của Kim cương bộ. Ngoài ra, Kim cương bộ mẫu là chỉ cho vị tôn chủ về đức năng sinh. Kim cương bộ mẫu của Kim cương giới là bồ tát Kim cương ba la mật, còn Kim cương bộ mẫu của Thai tạng giới là bồ tát Mang mãng kê. KIM CƯƠNG CA BỒ TÁT

Kim cương ca, Phạm:Vajra-gàtà, Tạng:
Rdo-rje-glu.
Hán âm: Phạ nhật ra nghĩ đa, Phạ nhật ra nghê đế.
Cũng gọi: Kim cương ca vịnh đại thiên nữ.
KIM CƯƠNG CA BỒ TÁT
K 2578 Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam trong vòng tròn trung ương, là 1 trong 4 vị Bồ tát nội cúng dường trong 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Vô úy kim cương, Diệu âm kim cương. Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (gì#), nghĩa là tất cả pháp không tạo tác; hình tượng là hình Thiên nữ, thân mầu da trắng, tay trái cầm đàn không hầu, tay phải trong tư thế gảy đàn; hình Tam muội da là cây đàn không hầu kim cương; ấn tướng là 2 cạnh nắm tay sáp lại với nhau đặt ở trước rốn, dần dần nâng lên ngang miệng thì 2 nắm tay xòe ra. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra nghĩ đế nghĩ". Trong hội Tam muội da, thì chủng tử là (khya) nghĩa là ca tụng thừa giáo đại không và lấy đó làm vui; hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có cây đàn tì bà 6 dây; ấn tướng là ấn Kim cương hợp chưởng, đặt dưới rốn, khi nâng lên đến ngang miệng thì mở ra và ngửa bàn tay lên. Chân ngôn là: "Tuất lộ đát ra táo khế". Còn trong hội Cúng dường thì hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có đàn không hầu. Cứ theo Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn, thì nhờ sự gia hộ của bồ tát Kim cương ca mà hành giả có được âm thanh mầu nhiệm của Như lai, làm cho người nghe không nhàm chán. Ngoài ra, vị Bồ tát này là từ trong đức

Đại nhật Như lai lưu xuất ra, đem lời ca tiếng hát cúng dường đức Vô lượng thọ Như lai là vị Phật chủ về Trí tuệ môn thuyết pháp. [X. kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG CÂU BỒ TÁT Kim cương câu, Phạm: Vajràikuza#. Tạng:Rdo-rje lcags-kyu. Hán âm: Phạ nhật ra củ xả, Phược nhật la củ xả. Vị Bồ tát ngồi ở cửa Đông, lớp thứ nhất của Mạn đồ la Kim cương giới. Là 1 trong 4 vị Nhiếp bồ tát thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo. Mật hiệu là Phổ tập kim cương, Triệu tập kim cương, Câu dẫn kim cương. Vị tôn này dùng tâm bồ đề bền chắc, mạnh mẽ cứu vớt và dẫn dắt chúng sinh ra khỏi đường ác, giống như ngư phủ dùng lưỡi câu để câu cá. Vị tôn này là từ môn hạ chuyển của đức Đại nhật Như lai lưu xuất, chủ về đức nhiếp thủ chúng sinh và triệu tập tất cả Hiền Thánh giáng lâm đạo tràng. Chủng tử là (ja#), nghĩa là các pháp nhân duyên đều vô sinh. Về hình Tam muội da và chân ngôn, thì trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, thì hình Tam muội da là lưỡi câu kim cương, hình tượng là thân mầu đen, tay trái nắm lại để ở chỗ thắt lưng, tay phải cầm lưỡi câu.

Chân ngôn là:
"Án phạ nhật ra củ xả nhược". Trong hội Tam muội da, thì hình
Tam muội da là hoa sen, trên hoa có lưỡi câu 3 chĩa.
Chân ngôn là:
KIM CƯƠNG CÂU BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Ca

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Bồ Tát Kim Cương Câu

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2579 “A dạ hi nhược”. Trong hội Vi tế, hình tượng là tay phải cầm lưỡi câu 3 chĩa, tay trái nắm lại, ngón trỏ duỗi ra và đặt ở cạnh sườn. Trong hội Cúng dường, thì hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có lưỡi câu 3 chĩa. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG CÂU NỮ BỒ TÁT Kim cương câu nữ, Phạm: Vajràíkuzì. Hán âm: Phạ nhật ra cú thi, Phược nhật la cú thi. Tạng: Rdo-rje lcags-kyu-ma. Vị Bồ tát ở ngôi thứ 2 phía trên hàng thứ nhất trong viện Kim cương thủ, trên Hiện đồ Mạn đà la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Triệu tập kim cương. Vị tôn này dùng trí tuệ bát nhã để triệu tập chúng sinh, cho họ trí tuệ thù thắng, giống như ngư phủ dùng lưỡi câu để câu cá. Hình tượng vị tôn này thân mầu da người, cánh tay phải co lại bàn tay ngửa đặt ở ngang ngực gần sát nách, 5 đầu ngón hướng xuống dưới; ngón cái giang thẳng, ngón trỏ hơi xòe ra, tay trái cầm lưỡi câu 3 chĩa, đầu gối trái dựng đứng, mắt hướng về bên phải và nhìn xuống, ngồi trên hoa sen đỏ. Ấn tướng là ấn Đại câu triệu, nghĩa là 2 mu bàn tay đâu lại với nhau, 10 ngón tay đan nhau rồi nắm lại cho các ngón tay nắm trong 2 lòng bàn tay(nội phược), ngón trỏ của tay

phải dựng đứng, rồi hơi co lại làm thành hình cái móc câu. Chủng tử là (hùô), (a#), hình Tam muội da là móc câu 3 chĩa(có thuyết nói là cây mâu 3 chĩa). Chân ngôn là: “Phẫn nộ qui mệnh chiến noa ma ha lộ sái noa hàm”. Vị tôn này không thấy được ghi trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1 và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, mà chỉ thấy được ghi trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển trung. Đây có lẽ đã do người đời sau căn cứ vào đoạn văn nói về quyến thuộc của bồ tát Kim cương bát đỏa trong phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật quyển 5, mà thêm vào. KIM CƯƠNG CHÂM BỒ TÁT Kim cương châm, Phạm: Vajra-sùci. Hán âm: Phạ nhật ra tô chi. Tạng:Rdo-rje-khab. Cũng gọi Đại lực kim cương châm bồ tát. Vị Bồ tát bày ở vị trí thứ 3 phía nam bên ngoài viện Hư không tạng trên Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Châm, nghĩa là trí tuệ bén nhọn. Vị tôn này có khả năng thấu suốt tất cả các pháp bằng trí tuệ bén nhọn như kim cương, cho nên gọi là Kim cương châm. Mật hiệu là Tinh tiến kim cương, chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 1 chĩa. Hình tượng vị tôn này thân mầu da người, ngồi kết già trên hoa sen trắng, bàn tay trái dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp út co lại cầm hoa sen, trên hoa có cây chày 1 chĩa dựng đứng;

bàn tay phải ngửa lên và hướng về bên phải, các ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp út hơi co lại.

Chân ngôn là: “Nam ma tam mạn đa phạt chiết la noản tát bà đạt ma nễ phệ đạt nễ phạt chiết ra tố chỉ phạ ra nêsa ha”.

KIM CƯƠNG CHÂM BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Câu Nữ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Bồ Tát Kim Cương Châm

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K 2580 Phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1 và phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật quyển 5, cho vị tôn này là quyến thuộc của Kim cương tát đỏa thuộc viện Kim cương bộ, chứ không thuộc viện Hư không tạng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.6]. KIM CƯƠNG CHÂM LUẬN Phạm:Vajrasùcì. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp xứng (Phạm:Dharmakìrti) soạn, ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung luận này, ngài Pháp xứng đã đứng trên lập trường Phật giáo để phê phán chế độ giai cấp của Ấn độ từ thời đại Phệ đà trở về sau và chủ trương mọi người đều bình đẳng. Trong luận có trích dẫn kinh điển của Bà la môn giáo để phản bác. Đây là 1 bộ luận ngắn gọn, lời văn rất sáng sủa và nguyên bản tiếng Phạm hiện vẫn còn. Năm 1829, nhà học giả Đông phương học người Anh là ông Hà cát lâm (B.H. Hodgson) đã xuất bản nguyên văn tiếng Phạm và bản dịch tiếng Anh. Ngoài ra, còn có bản dịch tiếng Đức, bản dịch tiếng Tây tạng. Các bản dịch tiếng Hán và tiếng Tây tạng đều cho rằng luận này là do ngài Pháp xứng soạn, nhưng trong lời Tựa và lời Bạt bản tiếng Phạm đều bảo sách này là tác phẩm của ngài Mã minh (Phạm: Azvaghowa). [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục; Áo nghĩa toàn thư Q.8; S. Lévi: Journal Asiatique, 1908].

KIM CƯƠNG CHỬ Phạm:Vajra. Hán âm: Phạ nhật la, Phạt chiết ra, Bạt chiết la, Nga đam ra, Phạt xa la. Chày kim cương. Vốn là loại vũ khí của Ấn độ đời xưa. Do tính chất cứng chắc của nó có thể đánh phá các loại vật chất khác, giống như kim cương, cho nên gọi là Kim cương chử. Trong Mật giáo, Kim cương chử tượng trưng cho tâm bồ đề phá trừ phiền não, là vật mà chư tôn vị cầm ở tay hoặc là đạo cụ tu pháp. Các vị tôn thuộc Kim cương bộ trong Hải hội Mạn đồ la đều cầm Kim cương chử. Hành giả Chân ngôn cũng thường mang theo bên mình. Bởi vì Kim cương chử tượng trưng cho trí dụng kim cương của Như lai, có công năng phá trừ ma ngu si vọng tưởng bên trong và các ma chướng ngoại đạo bên ngoài. Lúc ban đầu, đầu của Kim cương chử rất bén nhọn, nhưng khi được dùng làm pháp cụ thì hình dáng của nó đã thay đổi nhiều. Về chất liệu có nhiều loại, như: bằng vàng, bạc, đồng, sắt, đá, gỗ chiên đàn, xương người, v.v...; về độ dài thì có các loại như: dài 8 ngón tay, 10 ngón, 12 ngón, 16 ngón, 20 ngón, v.v... Về hình dáng cũng có nhiều loại như: Chày 1 chĩa, 2 chĩa, 3 chĩa, 4 chĩa, 5 chĩa, 9 chĩa, chày kim cương yết ma hình người, chày hình tháp, hình báu, v.v... Trong đó, thường thấy nhất là các loại chày 1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa, lần lượt tượng trưng cho Nhất pháp giới, Tam mật tam thân,

Ngũ trí ngũ

Phật, v.v... Chày 1 chĩa, chày 3 chĩa, chày 5 chĩa, chày báu và chày hình tháp được gọi chung là

“Ngũ chủng chử”. Trong đó,

KIM CƯƠNG CHỬ

Tay Kim Cương Chử

Chày Chày Báu Kim Cương 5 chĩa

K 2581 chày 1 chĩa là hình thức xưa nhất, mũi nhọn rất dài, là vật cầm tay của Lực sĩ Kim cương Mậttích. Ngoài ra, tay Kim cương chử trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm và 1 trong 108 tay của bồ tát Kim cương tạng vương cũng cầm chày 1 chĩa. Trong 5 loại chày Kim cương thì chày 1 chĩa tương ứng với Liên hoa bộ, được đặt ở phía tây Đại đàn, 1 chĩa tượng trưng cho Nhất pháp giới. Chày 3 chĩa tương ứng với Yết ma bộ, được đặt ở phía bắc Đại đàn. Thông thường gọi "Phạ nhật ra" là chỉ cho chày 3 chĩa. Còn chày 5 chĩa cũng gọi là Ngũ trí kim cương chử, Ngũ phong kim cương chử, Ngũ phong quang minh, Ngũ cổ kim cương... Năm chĩa biểu thị Ngũ trí Ngũ Phật, trong đó, 1 chĩa tượng trưng cho Thực trí của Phật, còn 4 chĩa kia thì tiêu biểu cho Quyền trí của 4 vị Phật. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc); kinh Đà la ni tập Q.2; Từ thị bồ tát lược tu dũ nga niệm tụng pháp Q.hạ; kinh Kim cương đính Q.2; Đà la ni môn chư bộ yếu mục; Đại nhật kinh sớ Q.6]. KIM CƯƠNG CỬU DỤ Kinh kim cương bát nhã ba la mật do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy, dùng 9 hiện tượng ví dụ cho tất cả pháp hữu vi để nói rõ sự vô thường, hư ảo của các pháp. Đó là: 1. Tinh dụ(ví dụ như sao): Ban đêm các

vì sao sáng tỏ, nhưng ban ngày bị ánh sáng mặt trời lấn át nên đều ẩn mất; ví dụ chúng sinh hôn mê, chấp trước, cho sự thấy biết của mình là sáng suốt, nhưng nếu dùng chính trí soi rọi thì những thiên kiến kia đều bị tiêu diệt. 2. Ế dụ(ví dụ như mắt có màng): Khi mắt bị đau, có màng che mờ, thì thấy những hình ảnh hư huyễn như hoa đốm; ví dụ cho chúng sinh bị vô minh che lấp, chỉ thấy được những cảnh tượng hữu vi hư vọng. 3. Đăng dụ (ví dụ như đèn): Đèn nhờ dầu mà được đốt sáng không bao giờ tắt; ví dụ vọng thức của chúng sinh nương vào các cảnh giới tham ái nên đời đời sống chết không dứt. 4. Huyễn dụ(ví dụ như huyễn): Các việc huyễn hóa, chợt có chợt không, thể vốn chẳng thực, đó đều do sức chú thuật của huyễn sư(người làm trò ảo thuật) tạo ra; ví dụ cho núi, sông, đất đai ở thế gian đều là hư vọng huyễn hóa do sức hoặc nghiệp của chúng sinh giả hiện mà thôi. 5. Lộ dụ(ví dụ như sương móc): Những giọt sương móc đọng trên cây cỏ chẳng được bao lâu, lúc bị gió thổi thì chỉ trong nháy mắt là tan biến, rơi rụng hết; ví dụ thân giả tạm của chúng sinh, sống ở thế gian đã ngắn ngủi, nhưng bất cứ lúc nào bị ngọn gió vô thường ào đến thì vụt biến mất ngay. 6. Bào dụ(ví dụ như bọt nước): Bọt nước do giọt nước, nước và gió hòa hợp mà thành; ví dụ chúng sinh do 3 pháp căn, cảnh, thức hòa hợp nên có cảnh thụ dụng khổ vui. 7. Mộng dụ(ví như nằm mơ): Ngày theo các cảnh, đêm cảm thấy mộng, mộng do vọng tưởng mà sinh, vốn không có thực thể; ví dụ chúng sinh nghĩ về quá khứ tạo tác các

việc, cảnh tuy đã diệt, nhưng tưởng đến liền sinh; tất cả pháp hữu vi cũng đều do mộng tưởng mà thành, giống như cảnh trong giấc mộng. 8. Điện dụ(ví dụ như ánh chớp): Ánh sáng của tia chớp, biến diệt trong chốc lát, ví dụ tất cả các pháp hiện tại, giống như ánh chớp, biến diệt trong khoảnh khắc. 9. Vân dụ(ví dụ như mây): Mây hay làm mưa, nhưng lại biến hiện vô thường, ví dụ thức A lại da của chúng sinh hàm chứa các KIM CƯƠNG CỬU DỤ Chày Hình Tháp

K 2582 pháp, có năng lực nắm giữ các cảnh giới ở vị lai và biến hiện một cách vô định. KIM CƯƠNG DẠ XOA MINH VƯƠNG Kim cương dạ xoa, Phạm: Vajra-yakwa. Hán âm:

Phạ nhật ra dược khất sái. Cũng gọi: Kim cương diệm khẩu minh vương, Đại hắc minh vương, Kim cương đạm thực minh vương, Kim cương tận minh vương. Minh vương Kim cương dạ xoa, là giáo lệnh luân thân của đức Như lai Bất không thành tựu ở phương bắc. Một trong 5 vị Đại minh vương của Mật giáo. Vì vị Minh vương này có thể ăn thịt hết tất cả chúng sinh xấu ác nên gọi là Kim cương diệm khẩu, Kim cương tận; vì thân Ngài mầu đen nên gọi là Đại hắc. Hình tượng vị tôn này thân mầu xanh thẫm, hiện tướng phẫn nộ, có 3 mặt, 6 tay, trên đầu có búi tóc hình bờm ngựa chúa. Mặt chính giữa có 5 mắt, 2 mặt 2 bên đều có 3 mắt, 3 mặt đều há to miệng. Tay thứ 1 bên phải cầm chày 5 chĩa, tay thứ 2 cầm mũi tên, tay thứ 3 cầm thanh kiếm; tay thứ 1 bên trái cầm linh(chuông nhỏ)5 chĩa, tay thứ 2 cầm cái cung, tay thứ 3 cầm bánh xe vàng. Chân phải đứng thẳng, chân trái dơ lên, dưới 2 chân đều giẫm trên hoa sen, toàn thân trang sắc bằng châu báu, lửa bốc cháy hừng hừng. Mật hiệu là Đạm thực kim cương, Điều phục kim cương, Hộ pháp kim cương; chủng tử là (hùô), nghĩa

là khủng bố, hoặc là (ha#) hoặc (vaô); hình Tam muội da là bánh xe yết ma, biểu thị nghĩa thành tựu sự nghiệp, có thuyết cho rằng hình Tam muội da là tấm thẻ bằng ngà(dùng làm hiệu lệnh), chuông nhỏ, chày 5 chĩa, thanh kiếm, v.v... Chân ngôn là "Án ma hạ dược khất xoa phạ nhật ra sa đát phạ nhược hồng tông hộc bát la phệ xả hồng". Ngoài ra, theo Kim cương dược xoa sân nộ vương tức tai đại uy thần nghiệm niệm tụng nghi quĩ, thì vị tôn này là do bồ tát Kim cương thủ hư không khố thị hiện. Còn pháp tu thờ vị tôn này làm Bản tôn để tu, gọi là Kim cương dạ xoa pháp. [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.thượng; Lí thú thích Q.hạ; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; phẩm Đại kim cương diệm khẩu hàng phục nhất thiết ma oán trong kinh Du già du kì]. KIM CƯƠNG DANH Tạng:Rdo-rje-mií. Cũng gọi Kim cương danh hiệu, Kim cương hiệu, Mật hiệu, Quán đính danh. Chỉ cho danh hiệu về quả đức của Phật và Bồ tát đã thành tựu thể kim cương bí mật của thân. Kinh Kim cương đính quyển 1 (Đại 18, 208 thượng), nói: "Tất cả các đức Như lai đối với Đại bồ tát đã thành tựu hết thảy nghĩa đều đặt tên là Kim cương, hiệu là Kim cương giới". Trong Bí tạng kí có ghi danh hiệu Kim cương của 37 vị tôn thuộc Kim

cương giới. Ngoài ra, khi hành giả Chân ngôn vào đạo tràng quán đính bái kiến Mạn đồ la, nhận quán đính, thì thân của vị ấy liền thành thân kim cương, cho nên cũng được nhận danh hiệu Kim cương. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1]. KIM CƯƠNG DANH Mình Vương Kim Cương Dạ Xoa

K 2583 KIM CƯƠNG DIÊN THIÊN Kim cương diện, Phạm: Vajràíkuza#. Cũng gọi Kim cương trư đầu thiên, Kim cương trư diện thiên, Trư đầu thiên. Vị tôn thuộc Thiên bộ, ngồi ở vị trí thứ nhất, phía bắc, viện ngoài của Kim cương bộ trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 20 vị trời, chủng tử là (ku) nghĩa là trí đại không bất sinh, hình Tam muội da là móc câu 3 chĩa. Hình tượng của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, thì hình tượng vị tôn này là thân mầu đen(có thuyết nói là mầu đỏ), thân người, đầu lợn (heo), tay trái nắm lại đặt ở chỗ

thắt lưng, tay phải cầm móc câu 3 chĩa, ngồi trên tòa hình lá sen. Ấn khế là tay phải nắm lại, ngón trỏ dựng đứng rồi hơi co lại ở đầu ngón, làm dáng cái móc câu. Chân ngôn là: “Án(oô) phạ nhật la củ xả (vajràíkuza, móc câu kim cương) sa phạ hạ (svàhà). Vị tôn này tương đương với vị tôn Phạ ra hạ (Phạm:Varàha) trong các vị trời ở dưới nước nói trong kinh Đại giáo vương quyển 10. [X. Bí tạng kí, Kim cương giới thất tập Q.hạ; Kim cương giới mạn đồ la sao Q.thượng]. KIM CƯƠNG DỤ ĐỊNH

Phạm: Vajropamà-samàdhi. Cũng gọi Kim cương tam muội, Kim cương diệt định, Kim cương tâm, Đính tam muội. Chỉ cho Thiền định bền chắc, sắc bén như kim cương, có năng lực phá trừ tất cả phiền não, cũng như kim cương có thể hủy hoại hết thảy vật chất khác. Tức là Thiền định của hàng Tiểu thừa Thanh văn hoặc Đại thừa Bồ tát tu tập vào giai đoạn sắp hoàn tất việc đoạn trừ các phẩm phiền não cuối cùng, cũng là tâm sau rốt của người tu theo Tam thừa. Tu tập định này có khả năng dứt trừ các phiền não cực nhỏ nhiệm, mà chứng ngộ quả vị cao tột, như hàng Thanh văn có thể đạt đến quả A la hán, Bồ tát thì chứng được quả Phật. Thông thường, gọi các thứ bậc đoạn trừ phiền não là Vô gián đạo, mà gọi các vị từ đó chứng được chân lí là Giải thoát đạo; bởi thế, sinh khởi Kim cương dụ định tương đương với Vô gián đạo, từ đó mà được quả A la hán hoặc quả Phật thì tương đương với Giải thoát đạo. Cho nên, Vô gián đạo có khả năng sinh khởi Kim cương dụ định, cũng gọi là Kim cương vô gián đạo. [X. luận Đại tì bà sa Q.28; luận Đại trí độ Q.47; luận Câu xá Q.24; luận Thành duy thức Q.10]. KIM CƯƠNG ĐĂNG BỒ TÁT Kim cương đăng, Phạm: Vajràlokà. Hán âm: Phạ nhật ra lộ kế, Phạ nhật ra lộ ca. Tạng: Rdo-rje-snaí-ma. Cũng gọi: Kim cương quang minh bồ tát, Kim cương trí đăng bồ tát, Đăng bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở góc tây bắc của Phương

đàn, viện ngoài, trên Mạn đồ la kim cương giới Mật giáo. Một trong 37 vị tôn của Kim cương giới, 1 trong 4 vị Bồ tát Ngoại cúng dường. Vị Bồ tát này dùng ánh sáng của đèn trí tuệ soi khắp pháp giới, phá trừ vô minh tối tăm cho chúng sinh. Mật hiệu là Phổ chiếu Kim Cương Diện Thiên (Mạn Đồ La Kim Cương Giới) KIM CƯƠNG ĐĂNG BỒ TÁT

K 2584 kim cương, Trừ ám kim cương; chủng tử là (dì#), nghĩa là tất cả pháp không thủ xả. Hình Tam muội da và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình Tam muội da là cây nến báu; hình tượng là hình Thiên nữ, thân mầu trắng, 2 tay cầm lò hương; ấn tướng là ấn Kim cương quyền, 2 ngón cái dựng đứng làm hình cây kim. Chân ngôn là: “Án phạ nhật la lộ kế nễ”. Trong hội Tam muội da, thì hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có cây nến; ấn tướng là Ngoại phược quyền (2 tay chắp, 10 ngón đan xen kẽ nhau rồi nắm lại), 2 ngón cái dựng thẳng thành hình cây kim. Chân ngôn là “Tố đế nhạ ngật lí”. Trong hội Vi tế, thì hình tượng vị tôn này ở tư thế đang quì, tay phải cầm hoa sen, trên hoa có cây nến... Vị Bồ tát này là do Phật Vô lượng thọ ở phương Tây thị hiện ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Vì Phật Vô lượng thọ chủ về Trí tuệ môn, cho nên dùng đèn trí tuệ để cúng dường. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già lược thuật

tam thập thất tôn tâm yếu]. KIM CƯƠNG ĐIỀU PHỤC THIÊN Kim cương điều phục, Phạm: Vajrajaya. Hán âm: Phạ nhật la nhạ dã. Tạng: Rdo-rje rnam-par rgyal-ba. Cũng

gọi: Tượng đầu thiên, Bão đao tì na dạ ca, Tượng đầu đại tướng. Vị tôn ngồi ở chính giữa, phía bắc của Kim cương bộ ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 20 vị trời thuộc Kim cương giới, chủng tử là (ja). Hình tượng của vị tôn này trong các hội thuộc Kim cương giới có hơi khác nhau. Như trong hội Thành thân, là đầu voi mình người, ngồi trên lá sen, tay trái cầm gươm, tay phải nắm lại đặt ở chỗ thắt lưng, hình Tam muội da là hình thanh gươm hoặc là Hoan hỉ đoàn (tên 1 loại bánh); ấn tướng là tay trái nắm lại để ở cạnh sườn, tay phải kết ấn dao. Chân ngôn là: "Án phạ nhật la nhạ dã sa phạ hạ". Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quĩ, thì Kim cương điều phục thiên là 1 trong các Tì dạ ca ở 4 phương, cũng gọi là Kim sắc già na bát để, tay trái cầm hạt ngọc lưu li trắng, tay phải cầm gậy báu. Vị trời này tức là trời Trì thắng, hiệu là Tối thắng kim cương, 1 trong các vị trời đi trên hư không nói trong kinh Đại giáo vương quyển 10. [X. Hiền kiếp thập lục tôn; Bí tạng kí]. KIM CƯƠNG ĐÍNH Danh từ gọi chung các kinh, các Hội

thuộc Kim cương giới trong Mật giáo. Kim cương có 2 nghĩa: Cứng chắc và sắc bén. Cứng chắc ví dụ cho lí thể của thực tướng bất tư nghị, thường trụ bất hoại; sắc bén ví dụ cho trí dụng của Như lai, có công năng phá trừ phiền não chướng ngại, chứng ngộ chân lí tột cùng. Đính có nghĩa tốt đẹp nhất, tôn quí nhất. Tức giáo nghĩa Kim cương KIM CƯƠNG ĐÍNH Bồ Tát Kim Cương Đăng (Mạn Đồ La Kim Cương Giới) Kim Cương Điều Phục Thiên (Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2585 là tôn quí nhất trong pháp Đại thừa, cũng giống như phần đỉnh đầu của con người. Kim cương đính vốn ví dụ cho trí đức của Như lai, mà sự thuyết pháp trong 18 hội thuộc Kim cương giới là pháp môn mở bày trí tuệ của Phật, vì thế, trước tên gọi của các pháp hội và kinh điển thuộc Kim cương giới đều có kèm thêm danh từ Kim cương đính. Ngoài ra, đứng về phương diện sâu xa mà nói, thì Kim cương đính cũng chỉ cho tâm thể bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh, thường còn không hư hoại, có khả năng thành tựu viên mãn các công đức. Tâm thể ấy là tối tôn, tối thắng, vô thượng. [X. Kim cương đính kinh sớ (Tứ giác) Q.1]. KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ TRUNG LƯỢC XUẤT NIỆM TỤNG KINH Gọi tắt: Lược xuất kinh, Lược xuất niệm tụng kinh. Kinh, 4 quyển, do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 18. Kinh này là phần tinh yếu được rút ra từ 10 vạn bài tụng của kinh Kim cương đính (bản đầy đủ), vì thế gọi là kinh Lược xuất. Kinh này cùng với kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương đều là những kinh điển trọng yếu của Mật giáo. Nội dung kinh này nói về tư cách của người và đàn để truyền trao pháp Quán đính; chỉ rõ thời gian, nơi chỗ trì tụng chân ngôn và phép trì tụng, nhập định, v.v... Kế đến, nói về việc 37 vị tôn theo thứ tự sinh ra từ

tâm của tất cả Như lai. Nói sơ lược về pháp quán Ngũ tướng thành thân, pháp Quán đính, đồng thời, nói rõ về nghi thức vào đàn Quán đính và phép hộ ma Quán đính, v.v... [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14]. KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ TRUNG PHÁT A NẬU ĐA LA TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ TÂM LUẬN Gọi tắt: Kim cương đính phát Bồ đề tâm luận, Phát bồ đề tâm luận, bồ đề tâm luận, Du già tổng trì giáo môn thuyết bồ đề tâm quán hành tu trì nghĩa. Tác phẩm, 1

quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Là bộ luận trọng yếu của Mật tông. Nội dung luận này lập 3 môn: Hành nguyện, Thắng nghĩa và Tam ma địa để trình bày về hành tướng của tâm bồ đề. Trong đó, dùng Hành nguyện bồ đề tâm đem lại lợi ích yên vui cho tất cả chúng sinh hữu tình, dùng thắng nghĩa Bồ đề tâm quán xét tất cả pháp không tự tính; dùng Tam ma địa quan sát tướng trạng của "Hành", tức chỉ cho các pháp quán Nhật nguyệt luân và Ngũ tướng thành thân. Phổ thông, mọi người đều cho rằng luận này do ngài Long thụ soạn, nhưng trong luận có nhiều chỗ trích dẫn kinh Đại nhật, Đại nhật kinh cúng dường pháp, Đại nhật kinh sớ, v.v... do đó ta có thể suy đoán là tác phẩm này được soạn vào thời ngài Nhất hạnh(Tổ sư của Mật tông)đời Đường trở về sau. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. KIM CƯƠNG ĐÍNH KINH Bộ kinh nói về pháp môn Kim cương giới của Mật giáo. Kinh này cùng với kinh

Đại nhật được gọi chung là Nhị bộ kinh, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Kinh này có 2 loại: Loại đầy đủ và loại tóm lược, hiện chỉ còn loại tóm lược và có 3 bản dịch khác nhau: 1. Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại KIM CƯƠNG ĐÍNH KINH

K 2586 giáo vương kinh 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, là bản được lưu truyền rất rộng. 2. Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng kinh, cũng gọi Lược xuất kinh, 4 quyển, do ngài Kim cương trí dịch xong vào năm Khai nguyên 11 (723) đời Đường. Do đó, ta có thể suy đoán là nguyên bản đã được soạn vào cuối thế kỉ VII ở Nam Ấn độ. 3. Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội giáo vương kinh, 30 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống. Nội dung các bản kinh này trình bày về những nghi quĩ tu hành rất đặc biệt và bí mật của Mật giáo, khiến cho hành giả có thể mau chóng chứng nhập cảnh giới Phật, Bồ tát. Bản tiếng Phạm hiện nay không còn. Kinh Kim cương đính được nói trong 18 hội ở 14 chỗ. Sau, bồ tát Long thụ mở tháp sắt ở miền Nam Thiên trúc, được ngài Kim cương tát đỏa trao cho 10 vạn bài tụng của kinh này, rồi truyền lại cho ngài Long trí, Kim cương trí. Nhưng ngài Kim cương trí trên đường đáp thuyền đi Trung quốc gặp gió bão, nên phần lớn kinh điển đã bị trôi mất, phần còn lại được phiên dịch và lưu bố hiện nay chỉ là một phần nhỏ trong đó mà thôi. Tương truyền, kinh Kim cương đính có 4 loại: 1. Bản pháp nhĩ hằng thuyết. 2. Bản an trí trong tháp. 3. Quảng bản (bản đầy đủ) 10 vạn bài

tụng. 4. Lược bản (bản rút bớt) 4 nghìn bài tụng, tức phẩm Tứ đại thuộc hội đầu trong 18 hội. [X. Kim cương đính du già thập bát hội chỉ qui; Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng]. KIM CƯƠNG ĐÍNH LIÊN HOA BỘ TÂM NIỆM TỤNG NGHI QUĨ Cũng gọi Kim cương giới nghi quĩ, Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ, Liên hoa bộ tâm nghi quĩ, Liên hoa bộ tâm quĩ, Liên hoa bộ nghi quĩ. Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Bất không phiên dịch vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung nói về nghi thức niệm tụng, cúng dường các vị tôn trong Mạn đồ la Kim cương giới; theo thứ tự nói rõ ấn khế, chân ngôn của các vị tôn trong hội Thành thân, hội Yết ma, hội Tam muội da, hội cúng dường, v.v... Xưa nay, phần nhiều phối hợp nghi quĩ này với Mạn đồ la của 6 hội trong phẩm đầu kinh Kim cương

đính(bản đầy đủ). Ngoài ra, kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương, 2 quyển, do ngài Bất không dịch, là cùng bản tiếng Phạm với nghi quĩ này. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. KIM CƯƠNG ĐÍNH NHẤT THIẾT NHƯ LAI CHÂN THỰC NHIẾP ĐẠI THỪA HIÊN CHỨNG ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH Cũng gọi: Kim cương đính du già chân thực đại giáo vương kinh, Kim cương đính đại giáo vương kinh, Kim cương đính kinh,

Tam quyển bản đại giáo vương kinh, Giáo vương kinh, Nhiếp Đại thừa hiện chứng kinh. Kinh, 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Một trong 5 bộ kinh bí mật. Đây là kinh biệt dịch nói về Đại mạn đồ la thứ nhất trong 6 Mạn đồ la của hội đầu KIM CƯƠNG ĐÍNH LIÊN HOA BỘ TÂM NIÊM TỤNG NGHI QUĨ

K 2587 trong 18 hội thuộc kinh Kim cương đính 10 vạn bài tụng (bản đầy đủ), là Thánh điển căn bản của Mật tông. Thông thường, khi nói tắt "Kim cương đính kinh" tức là chỉ cho kinh này. Nội dung kinh này nói sơ lược về việc đức Như lai vào chính định Kim cương trong Kim cương giới, việc xuất sinh 37 vị tôn thuộc Kim cương giới, lễ tán Như lai, nghi thức và pháp tắc kiến lập Đại mạn đồ la Kim cương giới, phép hướng dẫn đệ tử vào Mạn đồ la và nói về Yết ma mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, v.v..... Ngoài ra, cùng tên với kinh này còn có bản 2 quyển, cũng do ngài Bất không dịch, là cùng bản tiếng Phạm với Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ. Lại nữa, kinh Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội đại giáo vương, 30 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống, thì là toàn bộ của hội đầu trong 18 hội kinh Kim cương đính (bản đầy đủ), cũng gọi Tống dịch giáo vương kinh, Tam thập quyển đại giáo vương kinh, Đại giáo vương kinh. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. KIM CƯƠNG ĐỒ HƯƠNG BỒ TÁT Kim cương đồ hương, Phạm: Vajragandhà. Hán âm: Phạ nhật ra kiện đà, Phược nhật ra nghiễn đề. Tạng:Rdo-rje-dri. Vị Bồ tát ngồi ở góc đông bắc Phương đàn viện Ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 vị bồ tát Ngoại

cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thanh lương kim cương, Thắng tịnh kim cương, chủng tử là (ga#), nghĩa là không tạo tác. Hình tượng và hình Tam muội da của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, hình tượng vị tôn này là Thiên nữ, thân mầu xanh, tay trái cầm hộp hương xoa, tay phải ở trong tư thế đang xoa hương; hình Tam muội da là hộp hương xoa ở trên hoa sen; ấn tướng là 2 tay đều nắm lại rồi mở ra và dùng bàn tay xoa hương vào ngực. Chân ngôn là "Án phạ nhật ra nghiễn đế ngược". Trong hội Vi tế, thì tay phải vị tôn này nắm lại, tay trái cầm hộp hương xoa. Trong hội Cúng dường, thì 2 tay cầm hoa sen, trên hoa đặt hộp hương xoa. Chân ngôn là: "Án tát phạ đát tha nga đa nghiễn đà bố nhạ dương già tam mẫu nại ra tát phát ra noa tam ma duệ hồng". Vị Bồ tát này do Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc thị hiện ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Bất không thành tựu Như lai tức là Phật Thích ca, vì làm lợi ích chúng sinh mà xuất hiện ở cõi nhơ nhớp vẩn đục, nên dùng hương xoa để cúng dường. [X. kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân

thực

Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG ĐỒNG TỬ
Phạm: Kani-krodha.
Cũng gọi: Kim cương nhi.
Vị tôn ngồi ở vị trí thứ 5, hàng thứ 3 phía trên, thuộc viện Kim cương bộ trong
Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu
KIM CƯƠNG ĐỒNG TỬ
Bồ Tát Kim Cương Đồ Hương
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
K 2588 là Sự nghiệp kim cương. Có thuyết nói vị tôn này là hóa thân của Phật A di đà, hoặc cho là đồng thể với Minh vương Ô sô sa ma. Hình tượng vị tôn này thân mầu da người, hiện tướng phẫn nộ, chân trái giơ cao, 2 tay giang rộng, tay trái cầm chày Kim cương, tay phải kết ấn Thí vô úy(ban cho sự can đảm)hướng xuống phía dưới, chân phải đạp lên hoa sen, đầu có vòng ánh sáng, tóc dựng lên tua tủa trông như ngọn lửa bốc cháy. Chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 3 chĩa hoặc chày 1 chĩa. Chân ngôn là: “Hồng phạ nhật la câu ma la ca ni độ ni hồng hồng phấn tra”. Trong các Nghi quĩ, hình tượng vị tôn này có nhiều loại: Thân mầu vàng thì gọi là Hoàng đồng tử, thân mầu xanh thì gọi là Thanh đồng tử.... Ngoài ra, vị tôn này còn có hình tượng đang từ trong biển cả vọt lên, thân mầu phệ lưu li, có 6 tay 3 mắt, đầu đội mũ báu, chân trái đạp hoa sen trên núi báu, chân phải chìm dưới mặt biển, hình tượng này được gọi là Thanh đồng tử, nhưng không thấy ghi trong kinh Đại nhật và các nghi quĩ của Thai tạng giới. Trong kinh

Thánh ca ni phẫn nộ Kim cương đồng tử bồ tát thành tựu nghi quĩ quyển thượng có nói, đồng tử Kim cương là hóa thân của Kim cương tát đỏa, có lẽ căn cứ vào thuyết đó mà các vị A xà lê đời sau đã thêm đồng tử này vào Mạn đồ la của Kim cương tát đỏa. Nếu thờ vị tôn này làm bản tôn mà tu các pháp Tức tai; Điều phục v.v..... thì gọi là pháp Kim cương đồng tử. Tu theo pháp này thì được các công đức như: Lợi ích trong đời mạt pháp, hiện tướng tất địa, hiện thân Kim cương nhi, thấy chư Phật, được của báu, không còn sợ hãi, được ghi nhớ lâu không quên v.v..... [X. kinh Thánh ca ni phẫn nộ Kim cương đồng tử bồ tát thành tựu nghi quĩ Q.trung; kinh Kim cương đồng tử trì niệm; Vô lượng thọ Phật hóa thân đại phẫn tấn câu ma la kim cương niệm tụng du già nghi quĩ pháp]. KIM CƯƠNG GIỚI Phạm:Vajra-dhàtu Hán âm: Phạ nhật ra đà đô. Tạng:Rdo-rje-dhyiís. Đối lại: Thai tạng giới. Gọi tắt: Kim giới. Theo quan điểm của Mật giáo, hết thảy muôn vật trong vũ trụ đều do đức Đại nhật Như lai hiển hiện, trong đó, phần biểu hiện về mặt trí đức của Ngài gọi là Kim cương giới, còn phần biểu hiện về mặt lí tính của Ngài thì gọi là Thai tạng giới. Đây là hai bộ căn bản của Mật giáo.

Trí đức nội chứng của Như lai, thể rất bền chắc, không bị phiền não làm hoen ố, phá hoại, giống như kim cương cứng chắc, không bị các vật khác làm hư nát, vì thế, Kim cương giới có đủ các nghĩa: Trí, quả, thủy giác, tự chứng, v.v..... Trái lại, lí tính của Như

lai tồn tại ở trong tất cả, do đại bi nuôi đỡ, giống như thai nhi trong bụng mẹ hoặc như một hột sen ẩn chứa trong hoa sen, cho nên ví như Thai tạng; do đó, Thai tạng giới bao hàm các nghĩa: Lí, nhân, bản giác, hóa KIM CƯƠNG GIỚI Đồng Tử Kim Cương (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) Đồng Tử Kim Cương (Thanh Đồng Tử)

K 2589 tha, v.v..... Nếu phối hợp Kim cương giới với 5 trí thì chia làm 5 bộ là: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ; nếu phối hợp Thai tạng giới với 3 đức: Đại định, đại bi, đại trí, thì chia làm 3 bộ là: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ. Theo kinh Kim cương đính, nếu Kim cương giới được biểu hiện bằng tranh vẽ, thì gọi là Mạn đồ la Kim cương giới. Còn theo kinh Đại nhật, nếu Thai tạng giới được biểu hiện bằng tranh vẽ, thì gọi là Mạn đồ la Thai tạng giới. Kim cương giới và Thai tạng giới gọi chung là Chân Ngôn lưỡng bộ hoặc là Kim Thai lưỡng bộ, là 2 mặt căn bản nhất của Mật giáo. Nếu 2 bộ được xem như là đối lập nhau, thì gọi là Lưỡng bộ tương đối; còn nếu được xem là 1 thể thì gọi là Lưỡng bộ bất nhị. Về vấn đề này, Đông Mật của Nhật bản chủ trương 2 bộ vốn bất nhị, cho nên không lập riêng "pháp bất nhị", nhưng Thai Mật thì lập riêng "pháp bất nhị" gọi là pháp Tô tất địa. Ngoài ra, trong 2 pháp sắc, tâm thì Kim cương giới thuộc tâm pháp; trong 6 đại đất, nước, lửa, gió, không, thức thì Kim cương giới thuộc thức đại. Ấn khế chung của Kim cương giới là ấn Ngũ cổ chử (ấn chày 5 chĩa). Về phổ hệ truyền thừa của Kim cương giới, thì bắt đầu từ đức Đại nhật Như lai, rồi lần lượt đến các ngài: Kim cương tát đỏa, Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không v.v..... [X. kinh Kim cương đính Q.1; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.7; luận Thập trụ tâm Q.10]. (xt. Mạn Đồ La).

KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA Phạm: Vajra-dhàtu-maịđala Cũng gọi: Tây mạn đồ la, Quả mạn đồ la, Nguyệt luân mạn đồ la. Một trong 2 bộ Mạn đồ la của Mật giáo, nền tảng là kinh Kim cương đính. Hiện đồ Mạn đồ la Kim cương giới gồm 9 hội Mạn đồ la cấu tạo thành, vì thế còn được gọi là Cửu hội mạn đồ là, Kim cương cửu hội, Kim cương giới cửu hội mạn đồ la. Trong 9 hội, thì 7 hội trước là phẩm Kim cương giới, trong đó 6 hội đầu là Luân thân tự tính của đức Đại nhật Như lai, hội thứ 7 là Luân thân chính pháp của Ngài; hội thứ 8 và thứ 9 thuộc phẩm Hàng tam thế, đều biểu thị Luân thân giáo lệnh của đức Đại nhật Như lai. Cả 9 hội trên đây, gọi chung là Mạn đồ la Kim cương giới. Bức vẽ của Mạn đồ la này lấy phía trên làm phương Tây, 2 chiều ngang và dọc đều chia làm 3 phần, tổng cộng có 9 ô tức thành 9 hội. Trong hình vẽ này, nếu căn cứ vào ý nghĩa Hạ chuyển môn(môn hướng xuống) "Từ quả hướng xuống nhân", thì hội thứ nhất ở chính giữa là hội Thành thân, từ đó, theo thứ tự hướng xuống đi theo phía bên trái như sau: 1. Hội Thành thân, cũng gọi là Yết ma: Đại mạn đồ la trong 4 loại mạn đồ la. Hội này dùng 5 cái vòng tròn, bày xếp theo hình chữ..., trong mỗi vòng tròn vẽ 1 đức Phật; vòng ở chính giữa là đức Đại nhật Như lai, chung quanh Ngài là 4 vị bồ tát Ba la mật; ở 4 phương đều có nguyệt luân(vòng mặt trăng), trong mỗi nguyệt luân vẽ 1 vị Phật, mỗi vị Phật có 4 Bồ tát thân cận, tổng cộng có 16 Bồ tát; ngoài ra, còn có 4 bồ tát Nội cúng dường, 4 bồ tát Ngoại cúng dường, 4 vị Nhiếp bồ tát, các vị trời hộ trì Mật giáo và 1.000

đức Phật ở kiếp Hiền v.v..... tổng cộng có 161 vị tôn vây chung quanh đức Đại nhật Như lai. Hình vẽ của hội Thành thân này được biểu thị cho thực tướng của quả Phật. 2. Hội Tam muội da, cũng gọi họi Yết ma: Tam muội da mạn đồ la trong 4 loại Mạn đồ la. Là hình thức các vị tôn dùng như vật cầm tay, ấn khế, v.v... để tượng trưng cho bản thệ của các Ngài; chẳng hạn tháp Đa bảo tượng trưng cho thân Tam muội da của đức Đại nhật Như lai, cây chày kim KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA

K 2590 cương 5 chĩa được đặt ngang dưới thân tháp, là hình Tam muội da biểu thị cho 5 trí hiển hiện. Hình Tam muội da của 4 vị Phật ở 4 phương theo thứ tự là: Phật A súc phương Đông là chày kim cương dựng đứng, Phật Bảo sinh phương Nam là bảo châu, Phật A di đà phương Tây là hoa sen, Phật Bất không thành tựu phương Bắc là Yết ma. Còn các vị Bồ Tát cũng đều dùng hình Tam muội da để tượng trưng bản thệ của các Ngài. Hội Tam muội da có tất cả 73 vị tôn mà vị trí được sắp xếp đại khái cũng giống như hội Thành thân. 3. Hội Vi tế, cũng gọi hội Yết ma, hội Kim cương vi tế: Pháp mạn đồ la trong 4 loại mạn đồ la. Tức thân Tam muội da của chư tôn đều hòa nhập vào nhau để hiển bày nghĩa "Đức tính của một vị tôn có đầy đủ đức tính của các vị tôn", cho nên Mạn đồ la này biểu thị chư tôn đều có đầy đủ trí dụng vi tế của 5 trí. Hội này tổng cộng có 73 vị tôn. 4. Hội Cúng dường, cũng gọi hội Đại cúng dường. Là Yết ma mạn đồ la trong 4 loại mạn đồ la. Hội này trình bày nghi thức chư tôn cúng dường lẫn nhau, cho nên, ngoại trừ 5 đức Phật, còn có các vị Bồ tát khác đều nắm tay trái, tay phải cầm hoa sen, trên hoa đặt hình Tam muội da. Hội này cũng có tất cả 73 vị tôn. 5. Hội Tứ ấn: Biểu thị nghĩa "Tứ mạn bất li", tức hội này bao quát tất cả 4 loại mạn đồ la. Hình vẽ là: Đức Đại nhật Như lai ở chính giữa, 4 phương vẽ 4 vị: Kim cương tát đỏa, Quan âm, Hư không tạng và Tỳ thủ

yết ma; ở 4 góc của 4 vòng tròn lớn vẽ hình Tam muội da(chày 5 chĩa, bảo châu, hoa sen, yết ma) của 4 bồ tát Ba la mật và hình Tam muội da(chày 3 chĩa, tràng hoa, đàn không hầu, yết ma) của 4 Bồ tát: Kim cương hí, Kim cương man, Kim cương ca, Kim cương vũ. Đức Đại nhật Như lai trong bức vẽ tượng trưng cho chỗ nương tựa của 4 loại mạn đồ la, còn 4 bồ tát Ba la mật thì theo thứ tự tượng trưng cho 4 loại mạn đồ la. Hội này tổng cộng có 13 vị tôn. 6. Hội Nhất ấn: biểu thị nghĩa chư tôn của 4 loại mạn đồ la đều qui về tính hải bất nhị. Hình vẽ chỉ đơn thuần biểu hiện có 1 vị tôn: Đức Đại nhật Như lai, đặc biệt được dùng trong phép tu Đại nhật. Đại nhật Như lai an tọa trong Đại nguyệt luân ở giữa bức vẽ, đầu đội mũ báu Ngũ Phật, mình mặc áo trời mầu trắng, trụ trong ấn Trí quyền, tượng trưng nghĩa Pháp thân duy nhất đầy đủ 5 trí. 7. Hội Lí thú, cũng gọi hội Tát đỏa, hội Phổ hiền. Hội này biểu thị nghĩa Đại nhật Như lai hiện thân Kim cương tát đỏa đem chính pháp giáo hóa chúng sinh. Trong bức vẽ, Kim cương tát đỏa đầu đội mũ báu Ngũ trí ngồi ở chính giữa, 4 phương là 4 vị Kim cương: Dục, Xúc, Ái, Mạn và ở 4 góc là 4 vị Kim cương nữ: Ý sinh, Kế lí cát la, Ái lạc và Ý khí. Viện Ngoài thì vẽ 4 vị Nhiếp bồ tát và 4 vị bồ tát Nội cúng dường là: Kim cương hí, Kim cương man, Kim cương ca và Kim cương vũ. Nhưng vị trí của các bồ tát Nội cúng dường, Ngoại cúng dường của hội này đặc biệt khác với các hội khác, đó là biểu thị nghĩa Nội, Ngoại dung hợp, không ngăn ngại. Hội này có tất cả 17 vị tôn. 8. Hội Hàng tam thế yết ma, gọi tắt là

hội Hàng tam thế: Biểu thị nghĩa Đại nhật Như lai hiện thân giận dữ để hàng phục những chúng sinh ương ngạnh khó dạy. Trong bức vẽ, đức Đại nhật Như lai an trú trong ấn Trí quyền, ngự ở chính giữa, hiện tướng hàng phục 4 loài ma(Ngũ ấm ma, Phiền não ma, Tử ma, Thiên ma). Bốn phương là 4 vị Phật và 16 vị Bồ tát cũng đều nắm tay và hiện tướng giận dữ, nhất là Kim cương tát đỏa thị hiện thân hình đặc biệt khác lạ, đó là tướng Minh vương phẫn nộ hàng tam thế với 3 mặt 8 tay. Ở 4 góc của Kim cương bộ ngoài, vẽ 4 vị Đại minh vương: Kim cương KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA

K 2591 dược xoa, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Bất động, hoặc vẽ hình tướng 4 bà vợ của 4 vị Đại minh vương là; Sắc, Thanh, Hương, Vị. Hội này tổng cộng có 77 vị tôn. 9. Hội Hàng tam thế tam muội da: Biểu thị nghĩa bản thệ của đức Đại nhật Như lai là hàng phục trời Đại tự tại. Cách bài trí chư tôn trong hội này hoàn toàn giống với hội Hàng tam thế ở trên, chỉ có vị trí của hình Tam muội da là khác nhau mà thôi. Bởi vì hội Hàng tam thế thì biểu hiện thân tướng đầy đủ sự nghiệp của chư tôn, mà hội này thì biểu hiện đức nội chứng của chư tôn. Trong bức vẽ, hình Tam muội da của Kim cương tát đỏa là bánh xe có 8 găm(nan hoa), là một khí cụ dùng để phá dẹp, tượng KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA Mạn Đồ La Kim Cương Giới

K 2592 trưng cho tâm bồ đề thanh tịnh kiên cố sẵn có của chúng sinh. Còn trời Đại tự tại trong bức vẽ thì tượng trưng cho căn bản vô minh, bởi thế, hội này biểu hiện uy nghi dùng ánh sáng của trí tuệ thanh tịnh xua tan bóng tối vô minh ô nhiễm trong nội tâm của hành giả. Nếu nói theo môn thượng chuyển “Từ nhân hướng tới quả”, thì ý nghĩa của các hội là biểu thị thứ tự tu hành của Bồ tát hoặc của hành giả Chân ngôn, tức là thứ tự đoạn trừ hoặc chướng và khai phát tâm địa như sau: 1. Hội thứ nhất, đảo ngược thứ tự mà chỉ cho hội Hàng tam thế tam muội da, tức là Minh vương Hàng tam thế tự hiện hình Tam muội da, hàng phục 3 độc tham, sân, si để dẹp trừ chướng nạn gây trở ngại cho việc hành đạo. 2. Do hình Tam muội da biến làm thân Yết ma, hiện tướng đại phẫn nộ, chân trái đạp lên trời Đại tự tại, tượng trưng đoạn trừ phiền não chướng; chân phải đạp lên Ô ma (vợ của trời Đại tự tại), tượng trưng đoạn trừ sở tri chướng. Đây tức là hội Hàng tam thế yết ma. 3. Hai hội trước đã trừ 3 độc, 2 chướng, mà ngộ được lí thú Bát nhã. Như vậy, tất cả 17 vị tôn bao gồm Dục, Xúc, Ái, Mạn, v.v... tượng trưng cho tâm trong, cảnh ngoài đều thị hiện cái thể của Bát nhã ngay từ ban đầu vốn chẳng sinh. Đây tức là hội Lí thú. 4. Khi pháp quán Ngũ tướng thành thân được thành tựu, thì tự thân hành giả tức là thể của bản thôn Đại nhật Như lai, thu nhiếp

tất cả chư tôn vào 1 thể duy nhất. Đây tức là hội Nhất ấn. 5. Hành giả phải được sự gia hộ của 4 vị Phật, thì mới có thể quyết định thành Phật, lúc ấy, 4 vị Phật hiện ra trước, vây quanh Đại nhật Như lai. Đây tức là hội Tứ ấn. 6. Các vị tôn đều dâng mũ báu, tràng hoa, v.v... cúng dường đức Đại nhật Như lai để biểu hiện nghi thức cúng dường chư Phật. Đây tức là hội Cúng dường. 7. Do chư tôn hiển hiện Tha thụ dụng thân mà có Hiện trí thân, Kiến trí thân, Tứ minh, v.v... để hiển bày tướng vào khắp trong Thiền định kim cương vi tế. Đây tức là hội Vi tế. 8. Trong Đạo tràng quán, kết ấn Như lai quyền, từ văn tự chủng tử mà chuyển biến thành hình Tam muội da. Đây tức là hội Tam muội da. 9. Lại từ hình Tam muội da chuyển biến mà thành thân yết ma của Tì lô giá na Như lai.

Đây tức là hội Yết ma. Toàn thể 9 bộ tổng cộng có 1461 vị tôn, gồm 136 vị Phật, 297 vị Bồ tát, 4 vị tôn hiện thân giận dữ, 4 vị thần Chấp kim cương và 120 vị tôn thuộc Kim cương bộ ngoài. Ngoài thứ tự của các hội được sắp xếp như trên ra, còn có nhiều thuyết khác, trong đó có thuyết Mạn đồ la biểu thị "Tự chứng hóa tha chiết phục nhiếp thụ bất nhị" được sắp xếp theo thứ tự như sau: Thứ nhất hội Tát đỏa(hội Lí thú), thứ hai hội Hàng tam thế, thứ ba hội Hàng tam thế tam muội da, thứ tư hội Tứ ấn, thứ năm hội Cúng dường, thứ sáu hội Yết ma(hội Vi tế), thứ bảy hội Nhất ấn, thứ tám hội Thành thân(hội Yết ma), thứ chín hội Tam muội da. Thứ tự này biểu thị ý nghĩa từ tự chứng đi đến hoá tha,

rồi từ hoá tha trở về tự chứng. [X. phẩm Đại quán đính mạn đồ la trong Tôn thắng Phật đính tu du già pháp nghi quĩ Q.hạ; Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới chư tôn tiện lãm Q.1; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.7, Q.5]. KIM CƯƠNG GIỚI TAM THẬP THẤT TÔN Cũng gọi: Tháp trung tam thập thất tôn. Ba mươi bảy vị tôn được bày xếp trong hội Thành thân, thuộc Mạn đồ la Kim cương KIM CƯƠNG GIỚI TAM THẬP THẤT TÔN

K 2593 giới của Mật giáo. Đó là: 1. Năm đức Phật: Đại nhật Như lai, A súc Như lai, Bảo sinh Như lai, Vô lượng thọ Như lai, Bất không thành tựu Như lai. 2. Bốn vị bồ tát Ba la mật: Tức 4 vị thân cận đức Đại nhật Như lai, từ Đại nhật Như lai sinh ra, biểu thị đức Định của 4 đức Phật, đó là: Bồ tát Kim cương ba la mật, bồ tát Bảo ba la mật, bồ tát Pháp ba la mật và bồ tát Yết ma ba la mật. Bốn vị Bồ tát này theo thứ tự là mẹ sinh ra và nuôi nấng 4 đức Phật: A súc, Bảo sinh, Vô lượng thọ và Bất không thành tựu. 3. Mười sáu vị Đại bồ tát: - Bốn vị thân cận A súc Như lai: Kim cương tát đỏa, bồ tát kim cương Vương, bồ tát kim cương Ái và bồ tát kim cương Hỷ. - Bốn vị thân cận Bảo sinh Như lai: Bồ tát kim cương Bảo, bồ tát kim cương Quang, bồ tát kim cương Chàng và bồ tát kim cương Tiếu. - Bốn vị thân cận Vô lượng thọ Như lai: Bồ tát kim cương Pháp, bồ tát kim cương Lợi, bồ tát kim cương Nhân, bồ tát kim cương Ngữ. - Bốn vị thân cận Bất không thành tựu Như lai: Bồ tát kim cương Nghiệp, bồ tát kim cương Hộ, bồ tát kim cương Nha, bồ tát kim cương Quyền. 4. Tám vị bồ tát Cúng dường, chia ra Nội và Ngoại: - Bốn vị Nội cúng dường: Bồ tát kim cương Hi, bồ tát kim cương Man, bồ tát kim cương Ca và bồ tát kim cương Vũ. Bốn vị Bồ tát này do đức Đại nhật Như lai sinh ra

để cúng dường 4 vị Phật. - Bốn vị Ngoại cúng dường: Bồ tát kim cương Hương, bồ tát kim cương Hoa, bồ tát kim cương Đăng và bồ tát kim cương Đồ hương. Bốn vị Bồ tát này do 4 vị Phật sinh ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. 5. Bốn vị Nhiếp bồ tát: Bồ tát kim cương Câu, bồ tát kim cương Sách, bồ tát kim cương Tỏa và bồ tát kim cương Linh. Bốn vị Bồ tát này từ trong tâm đức Đại nhật Như lai lưu xuất, có nhiệm vụ nhiếp hóa dẫn dắt tất cả chúng sinh vào Mạn đồ la, biểu thị đức hóa tha, trao cho pháp quả địa (quả vị). Về vấn đề xuất sinh của 37 vị tôn, thì theo Lí thú thích và Bí tạng kí, như đã nói ở trên, cho rằng từ Đại nhật Như lai sinh ra 4 bồ tát Ba la mật, từ 4 bồ tát Ba la mật sinh ra 4 vị Phật. Tuy nhiên, còn có các thuyết khác, như kinh Kim cương đính, Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa và luận Bồ đề tâm, v.v... thì cho rằng từ Đại nhật Như lai sinh ra 4 vị Phật, rồi từ 4 vị Phật sinh ra 4 bồ tát Ba la mật. Còn

Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn thì cho rằng 36 vị tôn đều do Đại nhật Như lai sinh ra. Lại theo Bí tạng kí thì 4 bồ tát Nội cúng dường là do 4 vị Phật sinh ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai, còn 4 bồ tát Ngoại cúng dường thì do đức Đại nhật Như lai sinh ra để cúng dường 4 vị Phật. Ngoài ra, 16 vị Đại bồ tát chủ về Tuệ đức, nên gọi là Tuệ môn thập lục tôn; còn 4 bồ tát Ba la mật, 8 bồ tát Cúng dường và 4 Nhiếp bồ tát thì chủ về Định đức, nên gọi là Định môn thập lục tôn. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.7; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ;

kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng; kinh Du già du kì; Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Kim cương đính liên hoa bộ tâm lược thuật nghi quĩ; Kim cương đính đại giáo vương kinh sớ Q.1]. KIM CƯƠNG HI BỒ TÁT Kim cương hi, Phạm:Vajra-làsì, Vajralàzye. Hán âm: Phạ nhật ra la tây. KIM CƯƠNG HI BỒ TÁT

K 2594 Tạng: Rdo-rje- #dsin-ma. Cũng gọi Kim cương hi hí đại thiên nữ. Vị Bồ tát ngồi ở góc đông nam trong nguyệt luân trung ương. Một trong 4 bồ tát Nội cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo. Mật hiệu la Phổ kính kim cương. Chủng tử, hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (ha#), nghĩa là các pháp lìa nhân quả; hình Tam muội da là lưỡi câu 3 chĩa cong về phía trái; hình tượng là Thiên nữ, thân mầu đen, 2 tay đều nắm lại và để ở 2 bên cạnh sườn, đầu hơi cúi và hơi hướng về bên trái. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra la tế hộ”. Trong hội Tam muội da, chủng tử là (ti), nghĩa là tam muội đại lạc như như bình đẳng; hình Tam muội da là chày kim cương dựng đứng trên hoa sen; ấn tướng là Ngoại phược quyền(10 ngón tay đan nhau rồi nắm lại ở bên ngoài), 2 ngón cái dựng thẳng. Chân ngôn là: “Ma ha ra để”. Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen dựng chày 3 chĩa. Bồ tát này từ Đại nhật Như lai sinh ra để cúng dường đức A súc Như lai ở phương đông, vì A súc Như lai chủ về đức của tâm

bồ đề bền chắc như kim cương nên dùng vị Bồ tát có hình tướng vui vẻ để cúng dường Ngài. Nhờ sự gia bị của vị tôn này mà hành giả được đầy đủ về pháp thụ dụng và được tự tại về trí thụ dụng. [X. kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính lược xuất du già trung niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG HỈ BỒ TÁT Kim cương hỉ, Phạm: Vajra-sadhu Hán âm: Phạ nhật ra sa độ. Tạng:Rab-tu-dga#-bahi rgyal-po (vua Hoan hỉ). Cũng gọi: Kim cương xưng bồ tát, Kim cương thiện tai bồ tát, Hoan hỉ vương bồ tát, Ma ha duyệt ý bồ tát, Diệu tát đỏa thượng thủ bồ tát, Kim cương thủ bồ tát. Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía sau đức A súc Như lai trong nguyệt luân ở phương đông trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thiện tai kim cương, Tán thán kim cương, An lạc kim cương. Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (sa#), nghĩa là quán xét lí thuờng trụ kiên cố bất sinh bất diệt; hình Tam muội da là 2 tay nắm lại đặt ngang nhau, mỗi nắm tay duỗi ngón tay trỏ làm như dáng khảy móng tay; hình tượng mầu da người, 2 tay nắm lại để trước ngực. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra sa độ sách”. Trong hội Tam muội da, chủng tử là (dhu), biểu hiện tâm đại hoan hỉ do

tự chứng Pháp giới tam muội; ấn tướng là Ngoại phược quyền

(2 tay chắp lại, 10 ngón đan vào nhau rồi nắm lại), 2 ngón trỏ trong tư thế khảy mỏng tay.
Chân ngôn là:
“Sa độ sa độ”.
Trong hội
Cúngdường, hình tượng 2
KIM CƯƠNG HỈ BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Hi
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Hỉ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
K 2595 tay cầm hoa sen, trên hoa có vật báu. Trong hội Vi tế, hình tượng là tay trái nắm lại, tay phải trong tư thế khảy móng tay. Bồ tát Kim cương hỉ tượng trưng cho cái đức bồ đề tâm của A súc Như lai, đức này thương xót và cứu giúp tất cả chúng sinh, cho nên biểu hiện tướng mình, người đều được vui mừng. Nếu được vị Bồ tát này gia hộ thì hành giả sẽ sinh tâm khao khát những pháp lành mà không nhàm chán, dù thấy một việc thiện nhỏ, cũng liền khen ngợi, tán thán. [X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG HOA BỒ TÁT Kim cương hoa, Phạm: Vajra-puwpà. Hán âm: Phạ nhật ra bổ sáp bế, Phạ nhật ra bổ sắt ba. Tạng:Rdo-rje-me-tog. Cũng gọi Kim cương tán hoa bồ tát, Kim cương diệu hoa bồ tát, Kim cương giác hoa thị nữ bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam trong Phương đàn của viện Ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, 1 trong 4 vị bồ tát Ngoại cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Diệu sắc kim cương, Thanh tịnh kim cương. Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là

(oô), nghĩa là tất cả pháp lưu chú không sinh diệt; hình tượng là hình Thiên nữ, thân mầu vàng lợt, tay cầm hoa tươi; hình Tam muội da là giỏ đựng đầy hoa; ấn tướng là 2 tay kết Kim cương quyền, sau đó ngửa lên vàxòe ra như dáng đang dâng hiến. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra bổ sáp bề án”. Trong hội Tam muội da thì chủng tử của vị tôn này cũng giống như hội Thành thân, hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có rải hoa, ấn tướng là 2 tay kết ấn Ngoại phược quyền (2 tay chắp, 10 ngón đan vào nhau rồi nắm lại), sau đó mở ra và ngửa lên. Chân ngôn là: “Phá la nga nhị”. Trong hội Vi tế, hình tượng là hình Thiên nữ ngồi quì, tay bưng lá sen, trên lá sen có hoa sen búp(chưa nở). Vị tôn này là Bảo sinh Như lai sinh ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Bảo sinh Như lai chủ về muôn đức mở bày nên dùng hoa đẹp để cúng dường. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG HỢI MẪU Vị thần bản tôn trong pháp tu của phái Ca nhĩ cư thuộc Mật tông Tây tạng, là Minh phi

của Thượng lạc kim cương. Hình tượng của vị thần này là thân người đàn bà, đầu lợn (heo) cùng với Thượng lạc

kim cương đang ôm nhau.
KIM CƯƠNG HƯƠNG BỒ TÁT
Kim cương hương, Phạm: Vajra-dhùpà.
Hán âm: Phạ nhật ra đỗ bế
Tạng:Rda-rje-bdug-pa.
Cũng gọi Kim cương thiêu hương bồ tát,
Kim cương phần hương bồ tát.
KIM CƯƠNG HƯƠNG BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Hoa
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
K 2596 Vị Bồ tát ngồi ở góc đông nam trên Phương đàn của viện Ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, là 1 trong 4 vị bồ tát Ngoại cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Vô ngại kim cương, Tốc tật kim cương, Đoan nghiêm kim cương. Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (a#), nghĩa là xa lìa các phiền não. Hình tượng là hình Thiên nữ, mình mầu đen, 2 tay cầm lư hương có cán; hình Tam muội da là lư hương báu. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra độ bề a”. Trong hội Tam muội da, hình Tam muội da là lư hương trên hoa sen; chân ngôn là: “Bát ra ha la nễ nễ”. Tronghội Vi tế, hình tượng của vị tôn này ở tư thế ngồi quì, 2 tay cầm lư hương có cán, hình hoa sen. Trong hội Cúng dường, 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có lư hương. Chân ngôn là: “Án tát phạ đát tha nga đa độ ba bố nhạ dương già tam mẫu nại tát phát ra noa tam ma duệ hồng”. Vị tôn này từ thân A súc Như lai ở phương đông lưu xuất để cúng dường Đại

nhật Như lai. Đức Phật A súc chủ về tâm bồ đề bền chắc và lấy trí hoan hỉ vô ngại làm bản thệ; vì hương thơm biểu trưng cho trí tuệ này nên dùng hương để cúng dường. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Kim cương đính Q.2; Lược thuật Kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; kinh Đại giáo vương Q.4]. KIM CƯƠNG KẾT GIÀ Cũng gọi Kim cương già. Ngồi bán già. Một trong những tư thế ngồi thiền. Kinh Thủ hộ quốc giới quyển 2 (Đại 19, 530 thượng), nói: “Phải ngồi theo tư thế Kim cương kết già, nghĩa là chân phải gác lên vế trái, giữ thân ngay thẳng”. [X. kinh Nhất tự đính luân vương Q.4]. (xt. Bán Già Phu Tọa). KIM CƯƠNG KHẨU Miệng kim cương. Ví dụ lời nói của đức Như lai chắc thật như kim cương. Kinh Anh lạc bản nghiệp quyển thượng (Đại 24, 111 thượng) nói: “Lúc bấy giờ, đức Phật Thích ca mâu ni dùng lời nói chắc thật như kim cương(kim cương khẩu) để chỉ dạy bồ tát Kính thủ. KIM CƯƠNG KHỞI ẤN Cũng gọi Giác khởi ấn, Khởi ấn, Kinh giác Phật ấn, Kinh giác ấn, Kinh giác nhất thiết Như lai ấn, Phát ngộ khế, Phát ngộ nhất thiết Phật đại khế, Phổ thỉnh kinh giác nhất thiết Thánh chúng ấn. Ấn tướng và chân ngôn dùng để đánh thức tất cả Thánh chúng đang nhập định Kim cương hầu phụng thỉnh các Ngài đến đạo tràng hộ niệm cho hành giả.

Lúc hành giả tu pháp, sau khi quán tưởng chư Phật rồi thì kết tụng ấn minh này. Ấn tướng là 2 tay kết Kim cương quyền, 2 ngón út móc vào nhau, 2 ngón trỏ dựng đứng, đầu ngón tay chạm nhau, đưa lên 3 lần. Trong đó, 2 ngón út móc vào nhau biểu thị ý nghĩa "Lí bên trái, Trí bên phải", Pháp KIM CƯƠNG KHỞI ẤN Bồ Tát Kim Cương Hương (Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2597 thân vô ngại dung hợp với nhau; ba lần cử động ngón trỏ biểu thị ý nghĩa thức tỉnh chư Phật đang nhập định để thỉnh các Ngài xuất định. Tức là trước hết đánh thức Thánh chúng trong đạo tràng, kế đến đánh thức Thánh chúng trong 3 nghìn đại thiên thế giới, sau cùng đánh thức Thánh chúng nhiều như số bụi nhỏ trong bất khả thuyết thế giới ở 10 phương. Khi kết ấn này thì niệm chân ngôn: "Án phạ nhật ra để sắt tra". Ngoài ra, theo kinh Lược xuất quyển 1, thì đây là ấn minh mà hành giả kết tụng lúc thức dậy, tức là hành giả thường quán tưởng thân mình là thân kim cương Phổ hiền, vì vậy, khi đi ngủ, phải quán tưởng là mình vào định Kim cương và khi thức dậy phải quán tưởng là ra định Kim cương. [X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.thượng; kinh Giáo vương Q.thượng; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ; Kim cương đính kinh Đa la bồ tát niệm tụng pháp; Kim cương đính nghĩa quyết Q.thượng]. KIM CƯƠNG KINH CƯU DỊ Cũng gọi Kim cương bát nhã kinh cưu dị. Tác phẩm, 1 quyển, do ông Đoàn thành thức soạn vào niên hiệu Khai thành năm đầu (836) đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 149. Cưu dị nghĩa là sưu tập những truyện linh dị đã bị thất lạc. Sách này phỏng theo hình thức của bộ "Kim cương kinh linh nghiệm kí" 3 quyển, mà ghi chép những

việc linh nghiệm của 21 vị tăng tục thụ trì kinh Kim cương từ giữa đời Đường về sau như: Trương tề khâu, Vương hiếu liêm, v.v.. sách này là tư liệu có giá trị để nghiên cứu về tín ngưỡng kinh Kim cương ở thời kì giữa đời Đường. KIM CƯƠNG KINH GIẢI NGHĨA I. Kim Cương Kinh Giải Nghĩa. Cũng gọi Kim cương kinh chú giải, Kim cương kinh khẩu quyết, Lục tổ giải nghĩa, Lục tổ khẩu quyết. Kinh sớ, 2 quyển, do Lục tổ Tuệ năng ở Tào khê giảng thuật vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 38. Đây là sách chú thích kinh Kim cương bát nhã theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Ở đầu quyển đề: "Kim cương bát nhã ba la mật kinh tự". Quyển thượng từ phần Pháp hội nhân do thứ 1 đến phần Vô vi phúc thắng thứ 11. Quyển hạ từ phần Tôn trọng chính giáo thứ 12 đến phần Ứng hóa phi chân thứ 32. Bài tựa ở đầu quyển thượng có giải thích rằng: Kim cương tức là tính Phật, Bát nhã tức là Đại trí tuệ, Ba la mật tức là đến bờ kia, lìa tướng sinh diệt, Kinh là con đường dẫn đến quả Phật. Vì muốn khiến cho chúng sinh lìa tướng sinh diệt, phá trừ vọng tưởng ngu si, để đạt đến diệu cảnh Niết bàn, được Đại trí tuệ, cho nên chỉ ra con đường dẫn đến quả Phật. Lời văn trình bày trong bộ sớ giải này gọn gàng, sáng sủa và dễ hiểu. II. Kim Cương Kinh Giải Nghĩa. Kinh sớ, 2 quyển, do ông Từ hòe đình soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 92. Là sách chú thích kinh Kim cương bát nhã theo bản dịch của ngài Cưu

ma la thập. Về nội dung, trước hết là lời tựa của ông Hoàng lạc và phần nói về nguồn gốc kinh Kim cương của Từ hòe đình, kế đến là liệt kê, xếp loại những sách được dùng để tham khảo và trích dẫn 6 nguyên tắc về yếu pháp tụng kinh; tiếp theo là chia làm 3

phần Chú, Luận và Giảng để giải thích chính văn. “Chú” là giải thích các câu và chữ trong văn KIM CƯƠNG KINH CƯU DỊ

K 2598 kinh, “Luận” là phân tích và đoán định ý nghĩa cốt yếu trong văn kinh, còn “Giảng” thì bắt chước khẩu khí của Như lai để diễn bày nghĩa rốt ráo của kinh Kim cương bát nhã; cuối cùng là giải thích theo từng loại và giải thích tổng quát. Trong phần này, soạn giả cho rằng kinh Kim cương là yếu chỉ bí mật tâm truyền của Phật và Tổ, lấy thanh tịnh làm thể, phát tâm làm dụng và lấy như như bất động làm cứu cánh. KIM CƯƠNG KINH LỤC THÍ Sáu thí dụ trong kinh Kim cương. Tức là: Như chiêm bao, như ảo thuật, như bọt nước, như bóng sáng, như sương móc và như tia chớp. Sáu thí dụ này nhằm nói lên tính chất không, vô thường của tất cả pháp hữu vi. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung) “Tất cả pháp hữu vi Như chiêm bao trò dối Như bọt nước bóng sáng Như sương móc ánh chớp Nên quán xét như thế”. (xt. Thí Dụ). KIM CƯƠNG KINH NGHĨA SỚ Cũng gọi: Kim cương bát nhã kinh nghĩa sớ, Kim cương bát nhã sớ. Kinh sớ, 4 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào khoảng năm Khai hoàng 9-17 (589-597) đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Nội dung chia làm 10 khoa, 9 khoa trước trình bày về ý nghĩa trọng yếu của kinh Kim cương, khoa thứ 10 giải thích chính văn. Lời văn rõ ràng, đầy đủ, có trích dẫn nhiều tư liệu. KIM CƯƠNG KINH TÁN THUẬT

Gọi đủ: Kim cương bát nhã kinh tán thuật. Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Là sách chú thích kinh Kim cương bát nhã theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Trong bộ sách này, ngài Khuy cơ đứng trên lập trường của tông Pháp tướng để giải thích Không quán của Bát nhã, cho nên đây là bộ chú sớ rất quan trọng để tìm hiểu về quan niệm “Không” của các nhà Duy thức. KIM CƯƠNG LINH Cũng gọi Kim linh. Cái linh(chuông nhỏ có quả lắc)dùng để đốc thúc chúng sinh tinh tiến tu tập và cung thỉnh chư Phật, Bồ tát xuất định, giáng lâm đàn tràng để gia hộ hành giả trong khi tu pháp. Là 1 trong những pháp cụ của Mật giáo. Cán linh để cầm là hình chày Kim cương, cho nên căn cứ vào hình dáng của cán mà có 5 loại linh khác nhau: Linh 1 chĩa, Linh 3 chĩa, Linh 5 chĩa, Linh báu và Linh hình tháp. Năm loại linh này và 5 loại chày đều được đặt ở các vị trí tương ứng trên Đại đàn tu pháp. Cái linh được dùng để tiễn chư tôn khi tu pháp xong, gọi là Hậu linh. Linh biểu thị cho ý nghĩa thuyết pháp, bởi thế, nếu dùng 5 loại linh để chỉ cho 5 trí, thì 5 loại linh này tượng trưng cho cái dụng thuyết pháp bên ngoài của 5 trí 5 Phật. Ngoài ra, kinh Vi diệu Mạn đồ la quyển 5 do ngài Thiên tức tai dịch, có nêu 2 loại linh

là Linh 9 chĩa(linh của Minh vương

Phẫn nộ biến hóa) và Linh 7 chĩa (linh của Minh

KIM CƯƠNG LINH

Linh Hình Tháp Linh 1 Chĩa

K 2599 vương Kim cương phẫn nộ). [X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Nhiếp đại nghi quĩ Q.1]. KIM CƯƠNG LINH BỒ TÁT Kim cương linh, Phạm: Vajràveza. Hán âm: Phạ nhật ra phệ xả. Tạng:Rdo-rje-dbab-pa. Cũng gọi là Biến nhập bồ tát, Nhiếp nhập bồ tát, Triệu nhập bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc Phương đàn ở viện Ngoài trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 Nhiếp bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim

cương giới. Mật hiệu là Giải thoát kim cương, Hoan hỉ kim cương, chủng tử là (ho#), nghĩa là tất cả đều vui mừng. Hình Tam muội da và chân ngôn của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, hình Tam muội da là cái linh kim cương; hình tượng là mầu xanh, tay trái nắm lại đặt ở chỗ cạnh sườn, tay phải duỗi ngón cái, ngón trỏ và các ngón khác co lại để ở trước ngực. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra phệ xả hộc". Trong hội Tam muội da thì hình Tam muội da là cái linh 3 chĩa ở trên hoa sen; chân ngôn là: "Kiện tra á á". Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này là 2 tay đều cầm linh kim cương.

Vị tôn này tượng trưng cho sự chân thực, vui mừng hớn hở khi nhiếp thủ chúng sinh, giống như khi ngư phủ bắt được cua cá. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG LỢI BỒ TÁT Kim cương lợi, Phạm: Vajra-tìkwịa. Hán âm: Phạ nhật ra để khất sái noa Tạng:Rdo-rje-ral-gri. Cũng gọi Kim cương thụ trì bồ tát, Ma ha diễn bồ tát, Ma ha khí trượng bồ tát, Văn thù sư lợi bồ tát, Kim cương tạng bồ tát, Kim cương thậm thâm bồ tát, Kim cương giác bồ tát. I. Kim Cương Lợi Bồ Tát. Vị Bồ tát thân cận ngồi ở bên phải đức Vô Lượng thọ Như lai trong nguyệt luân phía tây trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới. Mật hiệu là Bát nhã kim cương, Trừ tội kim cương. Hình tượng và chủng tử của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của vị tôn này có thân mầu vàng ròng, tay trái cầm hoa, trên hoa có hộp kinh, tay phải cầm thanh gươm sắc bén; chủng tử là (dhaô), nghĩa là trí pháp giới đại không; hình Tam muội da là thanh gươm sắc. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra để khất sắt noa đạm". Trong hội Tam muội da chủng tử của vị tôn này là (da), nghĩa là trí tuệ Trung đạo vi diệu không lấy không bỏ; chân ngôn là: "Nậu khư thiết na". Trong hội Cúngdường, hình tượng của vị tôn này

là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có thanh gươm sắc. Chân ngôn là: "Án tát phạ đát tha nghiệt đa bát ra chỉ nhạ ba la mật đa tị niết hạ lệ tát đô tát đô nỗ nhĩ ma ha cụ sa nỗ nghê đạm". Vị Bồ tát này là thân hạ chuyển(thân hoá độ chúng sinh)của đức Như lai Vô lượng thọ, tượng trưng cái đức ban gươm trí tuệ sắc bén cho chúng sinh. Thân Ngài mầu vàng KIM CƯƠNG LỢI BỒ TÁT Bồ Tát Kim Cương Linh (Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2600 ròng là biểu thị tướng thành tựu Phật trí viên mãn; tay trái cầm hộp kinh tượng trưng cho việc giữ gìn trí Phật ở trong định; tay phải cầm gươm sắc biểu thị ý nghĩa dùng trí Phật đoạn trừ hoặc chướng. Nếu được sự gia hộ của vị Bồ tát này, thì hành giả có thể dùng gươm Bát nhã ba la mật dứt trừ phiền não tạp nhiễm của mình và người. [X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Đại giáo vương Q.3 (bản dịch của ngài Thí hộ), kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2, Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung]. II. Kim Cương Lợi Bồ Tát. Vị Bồ tát ngồi ở phía tây trong 5 vị Đại lực bồ tát nói trong kinh Nhân vương bát nhã. Vị Bồ tát này tay cầm thanh gươm kim cương, phóng ra ánh sáng rực rỡ che chở cho đất nước. Gươm biểu thị ý nghĩa có năng lực đoạn trừ nghiệp chướng câu sinh(sinh ra đã có rồi) của mình và người khác.

KIM CƯƠNG LUÂN I. Kim Cương Luân. Chỉ cho Mật giáo. Mật giáo được gọi là Kim cương thừa, còn luân nghĩa là Pháp luân, vì thế gọi là Kim cương luân.

Mật giáo tự cho giáo pháp của mình là thù thắng hơn cả và giáo pháp ấy cứng chắc như kim cương. II. Kim Cương Luân. Chỉ cho kim luân ở đáy của địa tầng trên cùng. Cứ theo luận Câu xá quyển 11, Khí thế gian được cấu tạo thành bởi 3 lớp: Phong luân là lớp dưới cùng, bề mặt rất rộng, dày 16 lạc xoa; trên đó là Thủy luân, bề dày chỉ có 8 lạc xoa, lớp 1 trên cùng là Kim luân, bề mặt ngưng kết thành vàng, trên Kim luân có 9 núi, 8 biển, 4 châu. Chỗ tận cùng của Kim luân gọi là Kim luân tế. [X. Vô lượng thọ Như lai hành cúng dường nghi quĩ]. III. Kim Cương Luân. Chỉ có tòa kim cương nơi đức Thích ca ngồi khi thành đạo. Tòa này ở trên mặt đất, còn đế tòa được đặt trên Kim luân. KIM CƯƠNG LỰC SĨ Phạm:Vajrapàịibalin. Hán âm: Bà xà ba la ni bà lí ti. I. Kim Cương Lực Sĩ. Vương tử Pháp ý con vua Dũng quận ở đời quá khứ. Cứ theo Hội Kim cương lực sĩ trong kinh Bảo tích quyển 9, thủa xưa, Chuyển luân Thánh vương tên là Dũng quận có 1.000 người con và 2 vương tử là Pháp ý và Pháp niệm; Pháp ý nguyện rằng khi nào 1.000 vị Thái tử thành Phật, thì mình sẽ là Kim cương lực sĩ, ở gần bên Phật, nghe những pháp bí yếu của chư Phật. Vua Dũng quận lúc bấy giờ chính là đức Định quang Như lai trong quá khứ, 1.000 vị Thái tử tức là 1.000 đức Phật trong kiếp Hiền, còn vương tử Pháp ý chính là Kim cương lực sĩ, tên là Mật tích,

cho nên cũng gọi là lực sĩ Kim cương Mật tích. Lực sĩ Mật tích, hoặc gọi là Na la diên, vì ngài có sức rất mạnh. II. Kim Cương Lực Sĩ. Chỉ cho Kim cương và Lực sĩ. Cứ theo phẩm Chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật, thì Kim cương là chỉ cho thần thủ hộ Bất khả việt, còn gọi là Nan thắng kim cương; Lực sĩ là chỉ cho thần thủ hộ KIM CƯƠNG LỰC SĨ Bồ Tát Kim Cương Lợi (Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2601 Tương hướng, cũng gọi là Đối diện kim cương. Hai vị thần thủ hộ này thường được gọi là “Nhị Vương Tôn”, là những thần Kim cương thờ ở 2 bên cửa chùa. Cũng có nơi lập “Hữu bật Kim cương” và “Tả phụ Mật tích”. Hữu bật tức là trời Na la diên, vì vị thần trời này có sức rất mạnh, xua đuổi được tất cả quỉ thần. Còn Tả phụ tức là lực sĩ Kim cương Mật tích. [X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật; kinh Đà la ni tập Q.12]. (xt. Nhị Vương Tôn, Na La Diên Thiên). KIM CƯƠNG MAN BỒ TÁT Kim cương man, Phạm: Vajra-màla. Hán âm: Phạ nhật ra ma lê. Tạng: Rdo-rje-#phreí-ba. Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam trong nguyệt luân trung ương trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 4 vị bồ tát Nội cúng dường, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Diệu nghiêm kim cương, nghĩa là dùng tràng hoa để trang nghiêm. Bồ tát này do đức Đại nhật Như lai sinh ra để cúng dường Bảo sinh Như lai; Bảo sinh Như lai chủ về đức muôn hạnh phúc trí cho nên dùng chuỗi anh lạc kim cương để cúng dường Ngài. Hình tượng và chủng tử của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của vị tôn này là hình Thiên nữ, mình

mầu vàng nhạt, 2 tay cầm vòng hoa nâng ngang ngực, chủng tử là (traỉ), nghĩa là không cáu bẩn, không cao thấp; hình Tam muội da là vòng hoa báu kim cương; ấn tướng là 2 tay nắm lại trong tư thế đang vắt vòng hoa từ trán rủ xuống sau ót. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra ma lê đát la tra”. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4;

kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG MINH VƯƠNG BỒ TÁT Kim cương minh vương, Phạm: Vidyottama. Hán âm: Vĩ nễ dã đa ma. Hán dịch: Minh vương chí cao. Vị Bồ tát ngồi ở ngoài cùng phía bên phải trong viện Tô tất địa trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Trì minh kim cương. Hình tượng vị tôn này mình mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, chắp tay, ngón út và ngón áp út co lại, móng tay tiếp sát nhau, 2 ngón trỏ mở ra, 2 ngón cái hợp lại, để ở trước ngực và hướng xuống dưới; chủng tử là (ka); chân ngôn là: "Án phạ nhật ra vĩ nễ dã la nhạ sa ha".

[X. Chư thuyết bất đồng kí Q.6; Bí tạng kí; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

KIM CƯƠNG NA LA DIÊN THÂN

Na la diên, Phạm:Nàràyaịa.

Thân thù thắng của Phật, Bồ tát. Vì thân của Phật và Bồ tát cứng chắc, giống như kim cương, không một vật gì khác làm hư hoại

KIM CƯƠNG NA LA DIÊN THÂN

Bồ Tát Kim Cương Man

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Bồ Tát Kim Cương Minh Vương

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K 2602 được. Còn sức mạnh của các Ngài thì cũng giống như sức mạnh của trời Na la diên, thế nên gọi là Kim cương na la diên thân. [X. kinh Đại bảo tích Q.10]. (xt. Na La Diên Thiên). KIM CƯƠNG NGHIỆP BỒ TÁT Kim cương nghiệp, Phạm: Vajrakarman. Hán âm: Phạ nhật ra yết ma. Tạng: Las-thams-cad-kyi rdo-rje. I. Kim Cương Nghiệp Bồ Tát. Cũng gọi Kim cương tì thủ, Kim cương yết ma, Thiện biến nhất thiết xứ, Kim cương bất không. Vị Bồ tát ngồi ở phía trước đức Bất không thành tựu Như lai trong nguyệt luân phương bắc trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 6 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thiện xảo kim cương, Biện sự kim cương. Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, thì chủng tử là (kaô), nghĩa là mọi sự tạo tác đều nhập vào đại không, hình Tam muội da là yết ma chữ thập (..); hình tượng là thân mầu da người; 2 tay chắp lại đưa lên đỉnh đầu. Chân ngôn là: "Án phạ nhật la yết ma kiếm". Trong hội Tam muội da, chủng tử là (tvaô), nghĩa là mọi sự tạo tác đều như như, lìa lời nói, trùm khắp pháp giới và tối thắng bậc nhất; hình

Tam muội da là hoa sen, trên hoa có yết ma chữ thập; chân ngôn là: "Tô phược thủy đát tông". Trong hội Cúng dường, hình tượng vị tôn này là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có yết ma chữ thập; ấn tướng là Ngoại phược quyền(2 tay chắp lại, 10 ngón đan vào nhau rồi nắm lại) đưa lên đỉnh đầu. Chân ngôn là: "Án tát phạ đát tha nga đa độ bá minh già tam mẫu nại ra tát phát ra noa bố nhạ yết mê ca la gia lạc". Vị tôn này là thân hóa độ chúng sinh của đức Bất không thành tựu Như lai, tượng trưng cho đức tự lợi, lợi tha. Ngài đem kho báu trong hư không cứu giúp chúng sinh khiến không còn thiếu thốn và mở lòng rộng lớn cúng dường tất cả chư Phật Như lai nhiều như bụi nhỏ ở khắp 10 phương. [X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Du già du kỳ]. II.

Kim Cương Nghiệp Bồ Tát. Vị Bồ tát thân cận đức Đại nhật Như lai ngồi trong nguyệt luân phương đông thuộc hội Tứ ấn trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Vị tôn này tượng trưng cho trí ấn yết ma trong 4 loại trí ấn. Hình tượng vị tôn này là tay trái nắm lại để ở chỗ thắt lưng, bàn tay phải ngửa ra đặt trước ngực, trong lòng bàn tay có yết ma; ấn tướng là Ngoại phược quyền đặt trên đỉnh đầu, 2 ngón giữa để trong lòng bàn tay, mặt ngón tay sáp nhau, 2 ngón út và 2 ngón trỏ dựng đứng tiếp hợp nhau. Chân ngôn là: “A vĩ nễ dã đà phược đế minh tát

đát phược tát phược đát tha nghiệt đảm thất giả vĩ nễ dã địa nghiệt ma tán phược la tham phẫn đảm”.

Trong các hội:

Thành thân, Yết ma, Cúng dường,

Hàng tam thế, v.v..., Bồ Tát Kim Cương Nghiệp II

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Bồ Tát Kim Cương Nghiệp I

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

KIM CƯƠNG NGHIỆP BỒ TÁT

K 2603 vị tôn này đều được gọi là Nghiệp ba la mật bồ tát. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2, Q.3; kinh Đại giáo vương Q.3]. KIM CƯƠNG NGỮ BỒ TÁT Kim cương ngữ, Phạm: Vajra-bhàwa. Hán âm: Phạ nhật ra bà sa. Tạng:Rdo-rje brjod#-pa. Cũng gọi Kim cương ngữ ngôn bồ tát, Vô ngôn bồ tát, Kim cương niệm tụng bồ tát, Năng thụ tất địa bồ tát, Kim cương thượng tất địa bồ tát. Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía sau đức Vô lượng thọ Như lai trong nguyệt luân phương tây. Là một trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Mật hiệu là Tính không kim cương, Diệu ngữ kim cương. Chủng tử, hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như tronghội Thành thân, chủng tử của Ngài là (raô), nghĩa là nghiệp thanh tịnh vô cấu, hình Tam muội da là chày 3 chĩa đặt trên cái lưỡi; hình tượng Ngài là thân mầu da người, tay trái nắm lại đặt ở chỗ thắt lưng ngang bụng, tay phải cầm lưỡi Như lai để ở trước ngực; ấn tướng là 2 tay kết kim cương quyền, đưa lên đến miệng thì mở ra và ngửa lên. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra bà sái lam”. Trong hội Tam muội da,

chủng tử của vị tôn này là (da), nghĩa là dùng lời nói ban phát cho tất cả; hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có cây chày 3 chĩa hình cái lưỡi; ấn tướng là Ngoại phược quyền(2 bàn tay chắp, 10 ngón đan xen kẻ nhau rồi nắm lại)với 2 ngón trỏ làm thành hình hoa sen búp, 2 ngón cái dính vào 2 ngón trỏ. Chân ngôn là: “Bát ra để nhiếp na”. Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này là tay trái nắm lại để ở chỗ cạnh sườn ngang rốn, bàn tay phải duỗi ra để ở trước ngực. Trong hội Cúng dường, hình tượng vị Bồ tát này là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có cây chày 3 chĩa. Vị tôn này tượng trưng cho đức nội chứng, vì chúng sinh nói pháp của Vô lượng thọ Như lai. Thân mầu da người biểu thị ý nghĩa tu hành và chứng quả hợp nhất; mầu da người là do mầu trắng và mầu đỏ hợp thành, mầu trắng biểu thị cho đức thanh tịnh sẵn có, mầu đỏ biểu thị cho việc tu hành tinh tiến. Còn lưỡi Như lai biểu thị cho đức thuyết pháp luận nghĩa. Nếu vị tôn

này gia hộ thì hành giả có được 64 thứ pháp âm vang rền khắp 10 phương, khiến cho chúng sinh đều được sự lợi ích của chính pháp. [X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2, Q.3; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. KIM CƯƠNG NGỮ NGÔN Gọi tắt: Kim cương ngữ. Tụng kinh thầm lặng, không phát ra

tiếng. Cứ theo kinh Thủ hộ quốc giới quyển 2, thì thân ngồi trong tư thế "Kim cương kết già", răng và môi khép kín, không phát ra tiếng, chỉ niệm thầm trong tâm, gọi là Kim cương ngữ. Kinh Nhiếp chân thực quyển hạ (Đại 18, 281 trung), nói: "Lúc trì tụng chân ngôn, nên giữ tâm lắng lặng; miệng khẽ đọc, chỉ KIM CƯƠNG NGỮ NGÔN Bồ Tát Kim Cương Ngữ (Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2604 một mình nghe, không để người khác biết. Trong tâm quán tưởng từng chữ Phạm, phân biệt rõ ràng, không được nhầm lẫn, chẳng chậm chẳng mau, đó gọi là Kim cương ngữ ngôn". KIM CƯƠNG NHA BỒ TÁT I. Kim Cương Nha Bồ Tát. Kim cương nha, Phạm: Vajra-daôwỉra. Hán âm: Phạ nhật ra năng sắt tra la. Tạng: Rdo-rje-mche-ba. Cũng gọi Kim cương dược xoa, Kim cương tồi phục bồ tát, Ma ha phương tiện bồ tát, Thậm khả bố úy bồ tát, Kim cương thượng bồ tát, Kim cương bạo ác bồ tát, Tồi phục ma bồ tát. Vị Bồ tát thân cận ngồi ở bên trái đức Bất không thành tựu Như lai trong nguyệt luân phương bắc trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là một trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Mãnh lợi kim cương, Điều phục kim cương, Hộ pháp kim cương. Hình tượng, chủng tử của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của vị tôn này là thân mầu vàng lợt, 2 tay nắm lại hướng ra bên ngoài đặt ở trước ngực, chủng từ là (hùô), biểu thị ý nghĩa tất cả các nghiệp nhân đều hòa nhập vào đại không; hình Tam muội da là 2 chiếc răng sắc trên cây chày nằm

ngang. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra dược khất xoa hồng". Trong hội Tam muội da thì chủng tử là (kwa), biểu thị ý nghĩa trừ (nuốt) hết phiền não; hình Tam muội da là nửa cái chày 3 chĩa giống như chiếc răng, đặt trên hoa sen; chân ngôn là: "Thiết đốt rô bạc khất xoa". Trong hội Cúng dường, hình tượng vị tôn này là hai tay cầm hoa sen, trên hoa sen có hai nửa cây chày; chân ngôn là:" Án tát phạ đát tha nghiệt đa lộ ca nhập phạ la tát phát ra noa bố nhạ yết mê bạt ra bạt ra". Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này là 2 tay hướng vào trong, tay trái kết Nha ấn, ngón cái, ngón trỏ của tay phải bấm vào nhau. Nếu được bồ tát Kim cương nha gia hộ, thì hành giả có thể phá dẹp tất cả chướng ngại do thiên ma tạo ra và diệt trừ được hết thảy phiền não oán địch từ vô thủy. [X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4 (ngài Thí hộ dịch)]. II. Kim Cương Nha Bồ Tát. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 5, hàng thứ 3 ở phía trên, trong 21 vị tôn của Kim cương bộ thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Điều phục kim cương. Hình tượng vị tôn này mình mầu da người, mặc áo trời, ngồi trên hoa sen vàng, tay trái đặt ngang thắt lưng, cầm hoa sen, cánh tay phải co lại, bàn tay dựng thẳng hướng về phía trước, co ngón giữa và ngón áp út. Chủng tử

là (hùô), nghĩa là phá dẹp, khủng bố; hình Tam muội da là nửa cây chày 3 chĩa đặt trên hoa sen, ấn tướng là ấn Kim cương dược xoa đại bi tam muội da; chân ngôn là:

“Nẵng mạc tam
KIM CƯƠNG NHA BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Nha
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Nha
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
K 2605 mạn đa một đà nam già vĩ ba la thiết đốt rô ô hồng sa phạ hạ”. [X. Chư thuyết bất đồng kí Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. KIM CƯƠNG NHỊ NGHĨA Hai đặc tính của kim cương thường được các kinh luận dùng để ví dụ cho Thể và Dụng của Bát nhã. 1. Cứng chắc: Sự cứng chắc của kim cương không một vật nào có thể phá hoại được, ví dụ Thể của Bát nhã chân thường thanh tịnh không hề biến đổi, không bị phiền não nhiễu loạn, tà ma không thể lay động, đó là Thực tướng Bát nhã. 2. Bén nhọn: Sự bén nhọn của kim cương có thể phá vỡ muôn vật, ví dụ Dụng của Bát nhã có công năng dứt trừ hoặc chấp, thấu suốt 5 uẩn đều không, vượt qua tất cả khổ ách, đó là Quán chiếu bát nhã. (xt. Kim Cương). KIM CƯƠNG NHUÊ BỒ TÁT Cũng gọi Kim cương duyệt bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở ngôi thứ 2, hàng thứ 3 phía trên trong viện Kim cương thủ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Xoa tấn kim cương. Hình tượng của vị tôn này là thân mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, chân trái xếp bằng, chân phải co lại, đầu gối dựng đứng, cánh tay trái hơi co, bàn tay úp xuống, nắm lại, để ở chỗ cạnh sườn và cầm hoa sen, trên

hoa sen có chày 3 chĩa; cánh tay phải co lại, bàn tay nghiêng và dựng thẳng, có ngón vô danh, ngón út, đặt ở trước ngực, mặt hướng về bên phải và nhìn xuống. Chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là cây chày 3 chĩa. Vị tôn này tương đương với bồ tát Chấp kim cương danh văn nói trong kinh Bất không quyên sách quyển 9. Tên của vị Bồ tát này không thấy ghi trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật cũng như trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, mà chỉ thấy ghi trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển trung. Xưa nay đều cho rằng tên tiếng Phạm của bồ tát Kim cương nhuệ là Khyàti-vajra, âm Hán là Khư dã đô phạ nhật la và Hán dịch là Thuyết kim cương. Có chỗ cho rằng Kim cương nhuệ (..) là viết lầm từ chữ Kim cương thuyết (..), tức chỉ cho “Danh xưng kim cương”, là quyến thuộc của Kim cương tát đỏa của viện Kim cương bộ nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la của kinh Đại nhật quyển 5. [X. Bí tạng kí]. KIM CƯƠNG NỘ MỤC, BỒ TÁT ĐÊ MI Kim cương nộ mục nghĩa là đồng tử Kim cương trợn mắt, hình dung cái uy thế của người, đầy vẻ phẫn nộ để hàng phục kẻ ác. Còn Bồ tát đê mi nghĩa là Bồ tát lim dim đôi mắt, miêu tả vẻ hiền từ của người để nhiếp hóa người thiện lương. KIM CƯƠNG PHÁP BỒ TÁT Kim cương pháp, Phạm: Vajra-dharma. Hán âm: Phạ nhật ra đạt ma. Tạng:Rdo-rje-spyan. Hán dịch: Kim cương nhãn.

Cũng gọi Kim cương nhãn bồ tát, Thiện lợi tát đỏa, Kim cương liên hoa bồ tát, Thiện thanh tịnh bồ tát, Kim cương diệu nhãn bồ tát, Quán thế tự tại bồ tát. I. Kim Cương Pháp Bồ Tát. KIM CƯƠNG PHÁP BỒ TÁT Bồ Tát Kim Cương Nhuệ (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K 2606 Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía trước đức Vô lượng thọ Như lai trong nguyệt luân ở phương tây, trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới, mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, Chính pháp kim cương, Liên hoa kim cương. Hình tượng, chủng tử của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài là thân mầu da người, tay trái cầm hoa sen, tay phải xòe ra; chủng tử là (hrì#), nghĩa là xa lìa 3 cái độc hại là tham, sân, si; hình Tam muội da là hoa sen nở rộ, hoặc là chày kim cương 3 chĩa dựng trên hoa sen; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra đạt ma ngật lí". Trong hội Tam muội da, chủng tử là (ra), nghĩa là tự tính thanh tịnh vô cấu tam muội; chân ngôn là: "Tát phạ ca lí". Nếu được sự gia hộ của vị Bồ tát này, thì hành giả có thể chứng được lí bản tính của các pháp vốn thanh tịnh. II. Kim Cương Pháp Bồ Tát. Vị Bồ tát ngồi trong nguyệt luân ở phía tây trong hội Tứ ấn thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, là 1 trong 4 vị Bồ tát

thân cận của đức Đại nhật Như lai, tượng trưng cho Pháp trí ấn trong 4 loại Trí ấn. Hình tượng của vị tôn này đại khái cũng giống với hình tượng của bồ tát Kim cương pháp trong hội Thành thân đã nói ở trên. Chân ngôn là: "Niết sắc bát la bán tả phược cát tất đệ bạc phạ đổ tát phược đát tha nghiệt đá ma đạt dụ minh a nhạ diễn đảm". Vị Bồ tát này là thân hóa độ chúng sinh của đức Vô lượng thọ Như lai, vì thế tuyên nói lí bản tính thanh tịnh để mở tỏ cho chúng sinh. Vì pháp do Ngài nói là từ chính trí mà ra, cho nên cũng gọi là Kim cương nhãn (mắt kim cương). [X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2, Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung]. KIM CƯƠNG PHÁP GIỚI CUNG Gọi tắt: Pháp giới cung, Pháp giới cung điện. Chỉ cho hội trường, nơi đức Đại nhật Như lai tuyên thuyết kinh Đại nhật, kinh Kim cương đính v.v... Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, Kim cương pháp giới cung có 2 nghĩa nông cạn và sâu kín. 1. Nghĩa nông cạn: Kim cương pháp giới cung là nơi đức Phật thành đạo Bồ đề thủa xưa, tức cũng chỉ cho cung trời Ma hê thủ la (Phạm:Mahezvara, dịch ý là Đại tự tại). 2. Nghĩa sâu kín: Khắp mọi nơi trong pháp giới đều là Kim cương pháp giới cung. "Kim cương" ví dụ trí Thực tướng; "Pháp giới" chỉ cho trí thể kim cương rộng lớn, tức là Thực tướng trí thân của Như lai; "Cung" là nơi được trang nghiêm bằng công đức chân thực. Bởi thế, y chính sắc thân trong 10 cõi

đều là Pháp giới cung, chứ không phải chỉ giới hạn ở nơi hội trường tuyên thuyết kinh Đại nhật. Nói tóm lại, theo nghĩa nông cạn, thì Kim cương pháp giới cung là đất nước ứng hiện của Tha thụ dụng thân trở xuống; còn theo nghĩa sâu kín, thì đó là cảnh giới của Pháp thân an trú, là cõi nước "tức sự mà chân". [X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1; Đại tì lô giá na kinh cúng dường thứ đệ pháp Q.hạ; luận Thập trụ tâm Q.10]. KIM CƯƠNG PHÁP GIỚI CUNG Bồ Tát Kim Cương Pháp I (Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2607 KIM CƯƠNG PHẬT TỬ Cũng gọi Kim cương đệ tử, Kim cương tư. Chỉ cho những người tu hành Kim cương thừa, tức là những đệ tử Phật tu hành theo Chân ngôn Mật giáo. Hoặc chỉ cho những hành giả chân ngôn Mật giáo đã nhận lễ Quán đính và danh hiệu Kim cương. KIM CƯƠNG QUÁN Ví dụ pháp quán Chỉ quán, khi thành tựu, sẽ cứng chắc và sắc bén như kim cương. Theo sự giải thích của tông Thiên thai thì Chỉ và Quán

tức là 2 pháp Định và Tuệ. Chỉ nghĩa là ngăn dứt tất cả vọng niệm và ngoại cảnh, chuyên chú tâm vào 1 đối tượng đặc biệt nào đó; Quán nghĩa là dùng chính trí quán xét đối tượng ấy. Pháp quán này có năng lực chiếu phá sự mê tối, ngăn dứt tán loạn, hết thảy 3 chướng 4 ma đều bị diệt trừ, vì thế gọi là Kim cương quán. Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 49 thượng), nói: "Pháp quán kim cương này dẹp tan giặc phiền não, đôi chân mạnh mẽ này, vượt qua cánh đồng sinh tử". KIM CƯƠNG QUANG BỒ TÁT Kim cương quang, Phạm: Vajra-tejas. Hán âm: Phạ nhật ra đế nhạ. Tạng:Rdo-rje-gzi-brjid. Vị Bồ tát thân cận ngồi ở bên phải đức Bảo sinh Như lai trong nguyệt luân phương nam trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới. Cũng gọi: Kim cương nhật bồ tát, Kim cương quang minh bồ tát, Kim cương uy đức

bồ tát, Tối thắng quang bồ tát, Ma ha quang diệm bồ tát, Kim cương huy bồ tát. Mật hiệu là Uy đức kim cương, Uy quang kim cương, tượng trưng cho đức sáng lạn của Bảo minh Như lai, chiếu rọi khắp cõi hữu tình, phá tan bóng tối vô minh. Về chủng tử và hình tượng của vị tôn này, trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng vị tôn này là thân mầu da người, tay trái nắm lại thành quyền, tay phải cầm hình mặt trời; chủng tử là (aô), nghĩa là các pháp vốn chẳng sinh, ánh sáng chiếu soi vô hạn lượng; hình Tam muội da là mặt trời; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra đế nhạ ám". Trong hội Tam muội da, chủng tử của vị tôn này là (ta); hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa sen có mặt trời. Chân ngôn là: "Rô bao nễ dữu đa". Trong hội Vi tế, hình tượng của vị tôn này là 2 tay bưng vầng mặt trời để ở trước ngực. Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có hình mặt trời. Chân ngôn là: "Án na mạc tát phạ đát tha nga đa tô lí duệ tì dụ phạ nhật ra đế nhĩ nễ nhập phược la dĩ dực". [X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.3; Kim cương đính du già trung lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu].

KIM CƯƠNG QUÂN (?-?)

Cao tăng người Ấn độ, sự tích về ngài không được rõ.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 1, vị này từng chú thích bộ Thập địa

KIM CƯƠNG QUÂN

Bồ Tát Kim Cương Quang

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2608 kinh luân gồm 12.000 bài tụng, do ngài Thế thân soạn. Bộ sách chú thích này về sau được phiên dịch thành hơn 30 quyển. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Giải thâm mật kinh sớ Q.1]. KIM CƯƠNG QUYỀN Cũng gọi: Kim cương Như lai quyền, Phẫn nộ quyền, Kiên lao kim cương quyền ấn. Ấn tướng này biểu trưng cho thức Đại kim cương trí, được dùng trong Mạn đồ la Kim cương giới. Một trong 4 loại Quyền ấn, 1 trong 6 loại Quyền ấn của Mật giáo. Khi kết ấn này, ngón cái co vào trong lòng bàn tay, còn 4 ngón kia nắm lại thành quyền. (xt. Lục Chủng Quyền Ấn). KIM CƯƠNG SÁCH BỒ TÁT Kim cương sách, Phạm: Vajra-pàza. Hán âm: Phạ nhật la bá xả bồ tát. Vị Bồ tát ngồi trong nguyệt luân ở cửa Nam, lớp thứ nhất của hội Thành thân thuộc Mạn đồ la

Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 Nhiếp bồ tát trong 37 vị tôn của Kim cương giới, mật hiệu là Đẳng dẫn kim cương, Từ dẫn kim cương. Vị tôn này là đồng thể với Bồ tát Kim cương quyên sách trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền. Ngài dùng sợi dây (sách) tâm đại từ bi dắt dẫn chúng sinh vào Phật đạo, vì thế, Ngài chủ về đức "dắt dẫn chúng sinh". Trong Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn

(Đại 18, 290 hạ) nói: "Từ trí Dẫn nhập phương tiện quyên sách Tam ma địa mà buông ra ánh sáng kim cương quyên sách, chiếu khắp 10 phương thế giới (...) Vì thụ dụng trí tam ma địa nên thành tựu thân hình bồ tát Kim cương quyên sách, trụ trong nguyệt luân ở cửa Nam để giữ gìn ngôi nhà công đức". [X. kinh Đại giáo vương Q.2 (bản 3 quyển)]. KIM CƯƠNG SÁM Pháp sám hối được thực hành dựa theo kinh Kim cương bát nhã ba la mật. Về bản văn của pháp sám này, theo thiên Hối tội trong Quảng hoằng minh tập, thì có Kim cương bát nhã sám văn của vua Lương Vũ đế. Kinh Kim cương là bộ kinh đặc biệt Thiền tông coi trọng và từ thời Ngũ tổ trở về sau, qua các đời, tín ngưỡng kinh Kim cương đã rất phổ cập. Chính vì thế mà kim cương sám pháp cũng được lưu hành rộng rãi. KIM CƯƠNG SÁT Cũng gọi là Kim cương tịnh sát. Tên khác của chùa viện Phật giáo. Vì kim cương được dùng để ví dụ cho công đức của chùa (sát) nên gọi là Kim cương sát. Tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 237 thượng), nói: "Xét trong bài văn Tự cáo (nói về các chùa) của pháp sư Linh dụ, thì chùa gồm có 10 tên gọi (...). Kim cương sát (chỗ ở kiên cố, nơi người tu hành cư trú) là tên thứ 7." KIM CƯƠNG SƠN Núi ở phía đông phủ Hoài dương, tỉnh Giang nguyên, Hàn quốc, gần biển Nhật bản,

là cảnh đẹp bậc nhất của nước này.
Tương truyền, núi này là chỗ ở của bồ tát Pháp khởi trong kinh Hoa nghiêm, cho
KIM CƯƠNG SƠN
Kim Cương Quyền
K 2609 nên người đời tôn xưng là Linh sơn. Toàn núi được chia làm 4 khu Kim cương: Nội, Ngoại, Hải, Tân và có mấy chục ngôi chùa. Trong khu Nội kim cương có chùa Chính dương do vua Thái tổ nước Cao li sáng lập, chùa Biểu huấn do vua Văn vũ nước Tân la xây dựng và chùa Trường an do ngài Chân biểu kiến thiết dưới triều vua Pháp hưng nước Tân la. Khu Ngoại kim cương có chùa Thần khê, vốn là ngôi tháp cổ ở thời đại Tân la, cũng là một Bản sơn có sớm nhất. Khu Tân kim cương có chùa Du hỗ là nổi tiếng nhất của núi này, mà cũng là nổi tiếng nhất trong 31 ngôi chùa Bản sơn của nước Triều tiên. KIM CƯƠNG TAM MUỘI Tam muội (chính định) có năng lực thông suốt tất cả các pháp. Vì định này bền chắc như kim cương, có thể phá trừ tất cả phiền não, cho nên gọi là Kim cương tam muội. Kinh Niết bàn quyển 24 (Đại 12, 509 trung), nói: "Bậc Đại bồ tát tu Đại niết bàn, chứng được Kim cương tam muội; an trụ trong Tam muội này, có thể phá tan tất cả các pháp". [X. kinh Lăng nghiêm Q.6; Đại nhật kinh sớ Q.5; luận Đại trí độ Q.47]. KIM CƯƠNG TAM MUỘI KINH I. Kim Cương Tam Muội Kinh. Tạng: Rdo-rje#i tií-íe- (dsin-gyi chos-kyi yige Kinh 1 quyển (hoặc 2 quyển) được dịch vào thời Bắc Lương (397-439), mất tên người dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 9.

Nội dung giải thích các pháp Không, Chân như, Như lai tạng, v.v... và được chia làm 8 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Vô tướng, phẩm Vô sinh hành, phẩm Bản giác lợi, phẩm Nhập thực tế, phẩm Chân tính không, phẩm Như lai tạng và phẩm Tổng trì. Kinh này tuy chỉ có 1 quyển, nhưng đã bao quát các tư tưởng Đại thừa, xứng đáng làm pháp bảo cho Bồ tát ra đời độ người. Bản dịch Tây tạng của kinh này là dịch từ bản chữ Hán. Về sách chú thích kinh này thì có: Kim cương tam muội kinh chú giải, 4 quyển, của ngài Viên trừng đời Minh, Kim cương tam muội kinh luận, 3 quyển, của ngài Nguyên hiểu người Tân la, Kim cương tam muội kinh thông tông kí, 12 quyển, của ngài Tru chấn đời Thanh. [X. Đôn hoàng kiếp dư lục Q.7 (Trần viên)]. II. Kim Cương Tam Muội Kinh. Cũng gọi Kim cương tam muội bản tính thanh tịnh bất hoại bất diệt kinh, Kim cương thanh tịnh kinh. Có 1 quyển, mất tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 15. KIM CƯƠNG TẠNG I. Kim Cương Tạng. Tạng nói về pháp môn tu nhân chứng quả của hàng bồ tát Đẳng giác. Là tạng thứ 7 trong 8 tạng nói trong phẩm Xuất kinh của kinh Bồ tát xử thai quyển 7. Theo Tam tạng pháp số quyển 31, thì Kim cương tạng là pháp tu nhân cảm quả của hàng bồ tát Đẳng giác do đức Phật chỉ dạy, vì trí tuệ phá trừ hoặc chướng của hàng Bồ tát này rất bền chắc sắc bén, có khả năng đoạn diệt phẩm vô minh nhỏ nhiệm cuối

cùng, nên bồ tát Đẳng giác được gọi là Kim cương tâm.

(xt. Bát Tạng).

II. Kim Cương Tạng.

Tiếng gọi tắt của bồ tát Kim cương tạng vương.

(xt. Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát).

KIM CƯƠNG TẠNG

K 2610 KIM CƯƠNG TẠNG BỒ TÁT Kim cương tạng, Phạm: Vajra-garbha Hán âm: Phạ nhật ra nghiệt ra bà. Cũng gọi Kim cương thai. Tạng:Rdo-rje-sĩií. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 trong 4 vị tôn ở phía bắc Phương đàn của viện Ngoài thuộc hội Vi tế và hội Cúng dường của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị tôn của kiếp Hiền, mật hiệu là Trì giáo kim cương, Lập nghiệm kim cương. Hình tượng của vị tôn này là hình mầu xanh nhạt, tay trái nắm lại thành quyền (nắm tay), tay phải cầm hoa sen xanh, trên hoa có cây chày 1 chĩa; chủng tử là (va), hình Tam muội da là 4 cây chày 1 chĩa xếp thành hình cái giếng, biểu thị ý nghĩa muôn trí được thu nhiếp vào trong 4 trí; ấn tướng là ấn Ngoại phược(2 tay chắp lại, 10 ngón đan xen kẽ nhau rồi nắm lại)trên vòng lửa, hoặc là ấn Ngoại phược 5 chĩa. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra nghiệt la bà dã sa phược hạ”. Vì là 1 trong 16 vị tôn của kiếp Hiền, nên danh hiệu của vị Bồ tát này thường thấy trong các kinh Đại thừa, như trong phẩm Thập địa của hội thứ 16 kinh Hoa nghiêm, đặc biệt Ngài được tôn làm bậc Thượng thủ. Thập địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 124 thượng), nói: “Vì sao gọi là Kim cương tạng? Tạng nghĩa là cứng chắc, hệt như

lõi cây, cũng giống như thai trong bụng, cứng chắc như kim cương, cho nên gọi là Kim cương tạng. Trong tất cả các thiện căn, lực dụng của thiện căn này là hơn hết, lại có khả năng sinh thành đạo hạnh trời người, không bị các thiện căn khác hủy hoại, vì thế gọi

là Kim cương tạng". Trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1, trong kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực quyển thượng và trong Vô lượng thọ cúng dường nghi quĩ, vị Bồ tát này đều được gọi là Kim cương tát đỏa; trong kinh Văn thù bảo tạng đà la ni thì Bồ tát này là chỉ cho bồ tát Văn thù; trong Lí thú thích quyển hạ thì chỉ cho bồ tát Hư không tạng; trong kinh Lược xuất niệm tụng quyển 3 thì Kim cương tạng là tên khác của Kim cương bảo và Kim cương lợi; trong kinh Giáo vương (bản quyển 3) quyển 2 thì vị Bồ tát này được gọi là Kim cương bảo. Còn kinh Đà la ni tập quyển 7 thì cho rằng Kim cương tạng là hóa thân của Kim cương tát đỏa. [X. kinh Kim cương đính Q.3; Hiền kiếp thập lục tôn; Hoa nghiêm kinh sớ Q.31; Kim cương đính đại giáo vương kính sớ Q.2]. KIM CƯƠNG TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT Kim cương tạng vương, Phạm: Awỉottarazatabhujavajradhara. Hán âm: A sắt tra đa la xá đa bộ nhạ phạ nhật la đà lạc. Gọi đủ: Nhất bách bát tí kim cương tạng vương. Gọi tắt: Kim cương tạng. Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực hữu trong viện

Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Bí mật kim cương. Hình tượng vị tôn này thân mầu xanh sẫm, ngồi trên hoa sen báu, có 16 mặt(hoặc 22 mặt, trong đó có 1 mặt là mặt Phật), 18 tay, tượng trưng ý nghĩa đối trị 18 phiền não, tay cầm 18 thứ vũ khí như: Chày 1 chĩa, bánh xe, vòng dây, thanh gươm, móc câu, Phạm khiếp(hộp kinh), gậy, chày hình hoa, v.v..... KIM CƯƠNG TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT Bồ Tát Kim Cương Tạng (Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2611 biểu thị cho nghĩa phá dẹp phiền não; chủng tử là (hùô); hình Tam muội da là chày 5 chĩa, ấn tướng là Kim cương la xà nhất thiết kiến pháp ấn; chân ngôn là: "Án bạt chiết lộ ba bà dạ sa ha". Trong viện Hư không tạng, vị Bồ tát này được đặt đối diện với bồ tát Thiên thủ thiên nhãn quán tự tại, đại biểu cho đức trí trong 2 môn Phúc, Trí của bồ tát Hư không tạng. "Kim cương" tượng trưng cho nghĩa thức thứ 8 là Đại viên kính trí vốn có, không hư hoại; "Tạng" biểu thị ý nghĩa thức thứ 8 bao hàm muôn pháp, còn "Vương" có nghĩa là thức thứ 8 an trú trong tâm của hành giả. Hoặc có thuyết cho rằng Phật Thích ca và bồ tát Kim cương tạng vương là thân biến hóa của Kim cương tát đỏa, cho nên Phật Thích ca và Kim cương tạng vương có thể được xem như cùng một thể năng biến. Tên của vị Bồ tát này không thấy trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sớ, mà mới được thấy trong các bộ Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển trung. Xưa nay đều cho rằng vị tôn này chính là bồ tát Kim cương tạng được nói trong kinh Đà la ni tập quyển 7. Ngoài ra, Lí thú thích quyển hạ và kinh Đại giáo vương quyển 2 cho rằng Kim cương tạng là danh hiệu quán đính của bồ tát Hư

không tạng, rằng Kim cương tạng là cùng thể với Hư không tạng. [X. Bí tạng kí]. KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA Phạm:Vajra-sattva. Tạng: Rdo-rje sems-dpa#. Cũng gọi: Kim cương thủ, Kim cương thủ bí mật chủ, Chấp kim cương bí mật chủ, Trì kim cương cụ tuệ giả, Kim cương thượng thủ, Đại lạc kim cương, Tô la đa kim cương, Nhất thiết Như lai Phổ hiền, Phổ hiền tát đỏa, Phổ hiền Kim cương tát đỏa, Kim cương thắng tát đỏa, Kim cương tạng, Chấp kim cương, Bí mật chủ, Kim tát. Kim cương tát đỏa tượng trưng cho diệu lí: "Tâm bồ đề bền chắc không hư hoại" và "Phiền não tức Bồ đề". Trong Mật giáo, Kim cương tát đỏa chỉ cho 4 vị: I. Kim Cương Tát Đỏa. Tổ truyền pháp thứ 2 của Mật

giáo. Mật giáo là do đức Đại nhật Như lai truyền cho bồ tát Kim cương tát đỏa, là vị Bồ tát đương cơ trong kinh Đại nhật. Ngài là bậc Thượng thủ trong các vị Chấp kim cương thuộc nội quyến thuộc của Đại nhật Như lai. Trong kinh Đại nhật, Ngài thường được gọi là Kim cương thủ hoặc Bí mật chủ, ngồi trong cung Kim cương pháp giới. Sau khi đích thân nhận giáo sắc của đức Đại nhật Như lai, Ngài kết tụng truyền trì Mật thừa, trở thành Tổ thứ 2 truyền trao Mật pháp. Sau khi đức Thích tôn nhập diệt khoảng 7,800 năm, bồ tát Long mãnh (Long thụ) mở tòa tháp sắt ở Nam thiên trực tiếp nhận lãnh Mật thừa từ nơi bồ tát Kim cương tát đỏa để turyền đến nhân gian. II. Kim Cương Tát Đỏa. Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía trước đức

A súc Như lai, trong nguyệt luân ở phương đông thuộc viện Kim cương bộ, là 1 trong 37 vị tôn trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Chân như kim cương, Đại dũng kim cương, Dũng tiến chấp kim cương. Hình tượng, chủng tử, hình Tam muội da của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài là mình mầu da người, hình Bồ tát, tay phải cầm chày 5 chĩa, biểu thị KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA Bồ Tát Kim Cương Tạng Vương (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K 2612 nghĩa phá dẹp 10 thứ phiền não, đầy đủ 10 ba la mật, hoặc biểu trưng tam muội của Ngũ Phật; tay trái cầm linh(chuông nhỏ) kim cương, để thức tỉnh tâm vô minh của tất cả chúng sinh, hình Tam muội da là cây chày 5 chĩa. Vị Bồ tát này chủ về đức phát tâm bồ đề của A súc Như lai, có đầy đủ hạnh Phổ hiền để làm lợi ích cho tất cả chúng sinh và khiến cho hết thảy Bồ tát được thụ dụng trí Tam ma địa. Ngoài ra, vị Bồ tát này còn biểu thị cho tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh, là cùng thể nhưng khác tên với bồ tát Phổ hiền. III. Kim Cương Tát Đỏa. Vị Bồ tát chủ tôn trong hội Lí thú, ngồi ở chính giữa Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Hình tượng của vị tôn này toàn thân mầu trắng, đội mũ báu Ngũ trí, tay trái cầm linh, để bên hông trái, biểu thị ý nghĩa vui thích “đại ngã mạn”; tay phải cầm cây chày 5 chĩa, tượng trưng cho nghĩa khai phát mầm bồ đề Ngũ trí sẵn có của chúng sinh. Chủng tử là (oô) hoặc (hùô), hình Tam muội da là chày 5 chĩa. Vị Bồ tát này là thân Chính pháp luân của đức A súc Như lai, lấy thể hư vọng của 4 phiền não: Dục, xúc, ái, mạn làm đức riêng

để hiển bày chỉ thú mầu nhiệm: “Phiền não tức là tâm bồ đề thanh tịnh”, bởi thế, cùng với 4 vị bồ tát Kim cương Dục, Kim cương Xúc, Kim cương Ái và Kim cương Mạn đồng thời hiển hiện 5 tướng Kim cương bí mật. Thông thường, khi tu pháp Phổ hiền, pháp Ngũ bí mật, pháp Phổ hiền diên mệnh, v.v... đều thờ vị Bồ tát này làm Bản tôn. IV. Kim Cương Tát Đỏa. Vị Chủ tôn của bộ “Đại Trí Kim Cương” trong viện Kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Vị tôn này chủ về đức “Chiết phục môn”, lấy việc phá dẹp ác chướng làm bản thệ. Hình tượng của Ngài toàn thân mầu da người, ngồi trên tòa sen, đầu hơi nghiêng về phía bên phải, cánh tay mặt co lại, hơi giơ lên, lòng bàn tay ngửa, hơi co 5 ngón, cây chày 3 chĩa đặt ngang giữa bàn tay; cánh tay trái cũng co lại, hơi nâng lên, nắm lại thành quyền để ở trước ngực, lưng bàn tay đối diện với tay phải. Ngoài ra, theo kinh Đại giáo vương quyển 8, trong hội Hàng tam thế yết ma, Kim cương tát đỏa hiện tướng Hàng tam thế Minh vương với 3 mặt, 8 tay, là Luân thân giáo lệnh của đức A súc Như lai. Vị Bồ tát này vâng lãnh giáo sắc của Như lai hàng phục trời Đại

tự tại ương ngạnh, khó dạy, cho nên phải hiện hình tướng Minh vương. Tuy Kim cương tát đỏa có các nghĩa được

trình bày ở trên, nhưng trong Mật giáo, Kim cương tát đỏa thường được xem là tâm Bồ đề, hoặc đại biểu chung cho những người từ nơi tâm Bồ đề tiến lên cầu quả Phật. Lại nữa, Đại nhật Như lai là tổng thể của giác, Kim cương tát đỏa là tổng thể của mê, cho nên trong pháp tu của Mật giáo, nếu khi chủng tử của Đại nhật Như lai và Kim cương tát đỏa được đắp đổi dùng lẫn cho nhau, thì đó là biểu thị ý nghĩa dung hợp bản thệ của 2 Ngài và ý nghĩa "Chúng sinh và Phật không hai". Thông thường, Lạt ma giáo Tây tạng sùng KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA Kim Cương Tát Đỏa II (Mạn Đồ La Kim Cương Giới) Kim Cương Tát Đỏa IV (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K 2613 bái Kim cương tát đỏa và tôn Ngài là A đề Phật đà(tức Phật Bản Sơ). Đồng thời, Ngài cũng được xem là hóa thân của đức A súc Như lai trong Ngũ trí Như lai ngồi trên đài sen trắng, là chủ của Tịnh độ ở phương Đông. [X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; phẩm Tăng ích thủ hộ thanh tịnh hạnh trong kinh Đại nhật Q.7; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.4; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.5; Buddhism in Tibet (E. Schlagintweit)]. KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA THUYẾT TẦN NA DẠ CA THIÊN THÀNH TỰU NGHI QUĨ KINH ... .. Gọi tắt: Tần na dạ ca thiên nghi quĩ kinh. Kinh 4 quyển, do ngài Pháp hiền (?-101) dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật về việc trời Tần na dạ ca(trời Hoan hỉ) thành tựu được lợi ích cho tất cả chúng sinh và pháp chú trớ (cầu nguyện) của vị trời này tương ứng với 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Kính ái và Điều phục. KIM CƯƠNG TÂM Tín tâm của Bồ tát bền vững không hề bị lay chuyển, giống như kim cương cứng chắc không bị các vật khác phá hoại, cho nên gọi là tâm kim cương. Đối với tông Tịnh độ thì "Kim cương tâm" là chỉ cho lòng tin vững chắc vào bản nguyện của đức Phật A di đà. [X. luận Đại trí độ Q.45]. KIM CƯƠNG THẢO LÍ

Cũng gọi: Kim cương tạng thảo hài, hoặc gọi tắt là Kim cương. Một trong các loại giầy cỏ do các vị tăng Nhật bản thời xưa sử dụng. Có rất nhiều loại: Cảo kim cương (giầy rơm), Lận kim cương(giầy cỏ cói), Gian kim cương(giầy cỏ may), Bản kim cương(giầy bằng ván gỗ), v.v... So với giầy cỏ hiện nay thì Kim cương thảo lí hơi lớn hơn. Vì lấy theo nghĩa kim cương bền chắc không hư hoại nên gọi là kim cương thảo lí. Cứ theo Nhật tăng Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ quyển 34, thì ngài Pháp nhiên cả đời chẳng cỡi ngựa, ngồi xe, mà chỉ mang giầy cỏ kim cương đi bộ. [X. Đồng dực tán Q.34; điều Cảo kim cương trong sách Loại tụ danh vật khảo Q.24]. KIM CƯƠNG THÂN Phạm: Vajra-saôhatana-kàya. Gọi đủ: Kim cương bất hoại thân. Kinh Đại bảo tích quyển 52 (Đại 52, 37 trung), nói: "Thân Như lai tức là Pháp thân; thân kim cương là thân bền chắc không hư hoại". Nghĩa là Pháp thân của Như lai được ví như kim cương, không thể hư nát. [X. kinh Trường a hàm Q.4; phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vượng Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc)]. KIM CƯƠNG THỂ Thân thể bền chắc ví như kim cương, chỉ cho công đức của thân Phật.

Theo kinh Nguyệt quang đồng tử, công đức của thân Phật như kim cương, đã dứt sạch các điều ác và tích tụ muôn hạnh lành; KIM CƯƠNG THỂ Kim Cương Thảo Lí

K 2614 tướng tốt sáng chói, không thần khí nào sánh kịp; đã phá tan bóng tối của 5 đường, hiển bày ánh sáng vô thượng chính chân. Kinh Nhân vương (bản dịch mới) quyển trung (Đại 8, 837 trung), nói: “Thế tôn đạo sư kim cương thể, tâm hành tịch lặng chuyển pháp luân”. [X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1]. KIM CƯƠNG THỦ BỒ TÁT Kim cương thủ, Phạm: Vajra-pàịi. Hán âm: Phạt chiết la bá ni, hoặcVajradhara (Hán âm: Phạt chiết la đà la). Tạng:Lag-na rdo-rje. Cũng gọi: Chấp kim cương bồ tát, Bí mật chủ bồ tát, Kim cương chủ dược xoa tướng. Chỉ cho các vị Bồ tát cầm chày kim cương trong viện Kim cương thủ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Vị Bồ tát náy cũng đặc biệt được dùng để gọi Lực sĩ Kim cương mật tích, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 22 nói, Lực sĩ Kim cương mật tích cầm chày kim cương đứng ở phía sau đức Như lai. Đại nhật kinh sớ quyển 1 thì nói, Kim cương thủ theo nghĩa nông cạn là chỉ cho Dạ xoa cầm chày kim cương, thường theo hầu đức Phật; còn theo nghĩa sâu xa thì chỉ cho Kim cương tát đỏa, biểu thị cho tam mật thân, ngữ, ý của đức Đại nhật Như lai. Lí thú thích quyển thượng thì cho rằng vị Bồ tát này chính là bồ tát Phổ hiền, vì ngài Phổ hiền đích thân tiếp nhận chày kim cương từ tay đức Phật Tì lô giá na. Nhưng trong kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la do ngài

Bất Không dịch, thì trong 8 vị Bồ tát có 2 bồ tát Phổ hiền và Kim cương thủ khác nhau; bồ tát Kim cương thủ thân mầu xanh, ngồi bán già, đầu đội mũ Ngũ Phật, tay phải cầm chày kim cương, tay trái để ở chỗ thắt lưng; chân ngôn là: “Án tông ra phạ sa phạ ha”. [X. kinh Nhập lăng già Q.8; kinh Đại giáo vương Q.1 (ngài Thí hộ dịch); kinh Sư tử trang nghiêm vương bồ tát thỉnh vấn; kinh Đại thừa bát đại mạn noa la]. KIM CƯƠNG THỦ TRÌ KIM CƯƠNG BỒ TÁT Kim cương thủ trì kim cương, Phạm: Vajra-hasta-vajra-dhara. Hán âm: Phạ nhật ra ha tốt đổ phạ nhật ra đà lạc. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 hàng thứ 1 trong viện Kim cương thủ trên Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Kiên cố kim cương, Bí mật kim cương. Vị tôn này đồng thể với bồ tát Mang mãng kê (Phạm: Màmakì) của Kim cương bộ mẫu và chủ về đức năng sinh trong Kim cương bộ. Hình tượng là thân mầu vàng nhạt, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái hướng vào trong, cầm cây chày 3 chĩa, tay phải kết ấn Thí nguyện, mặt hơi hướng về bên phải; chủng tử là (triô), (hùô), hình Tam muội da là chày kim cương 3 chĩa(có thuyết nói 5 chĩa); ấn tướng là ấn Trì địa; chân ngôn là: “Phẫn nộ qui mệnh hồng hồng hồng hồng phát tra nhiêm nhiêm sa

phạ hạ”.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Chư thuyết bất đồng Q.4]. (xt. Mang Mãng Kê Bồ Tát).
KIM CƯƠNG THỦY
Phạm: Vajrodaka.
Hán âm: Bạt chiết la ô đà ca.
Tạng:Rdo-rje chu.
KIM CƯƠNG THỦY
Bồ Tát Kim Cương Thủ Trì Kim Cương

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K 2615 Cũng gọi Kim cương thệ thủy, Thệ thủy. Loại nước dành cho hành giả Mật giáo uống khi phát lời thệ nguyện trong lễ thụ Quán đính, gọi là Kim cương thủy. Đại nhật kinh sớ quyển 5 nói rằng, Kim cương thủy là nước trong được điều chế bằng các thứ hương liệu như uất kim(nghệ), long não, chiên đàn, v.v... rồi đọc chân ngôn gia trì. Người thụ Quán đính uống nước ấy trước mặt tất cả Thánh chúng và tự thệ không bao giờ lui sụt nguyện Đại bồ đề. [X. kinh Đại giáo vương Q.3 (ngài Thí hộ dịch); kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Đà la ni tập Q.4]. KIM CƯƠNG THỪA GIÁO Kim cương thừa, Phạm: Vajra-yàna. Hán âm: Bạt nhật la diễn. Cũng gọi Kim cương nhất thừa, Kim cương nhất thừa thậm thâm giáo, Kim cương nhất thừa tối cực bí mật giáo, Kim cương trí tuệ nhất thừa giáo, Tối thượng kim cương bí mật thừa giáo. Tên gọi khác của Mật giáo. Đối với Đại thừa và Tiểu thừa hiển giáo, Mật giáo tự cho pháp của mình là thù thắng nhất, vả lại bền chắc, sắc bén như kim cương, cho nên gọi là Kim cương thừa giáo. [X. kinh Du già du kì Q.1; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. (xt. Mật Tông). KIM CƯƠNG THỰC THIÊN Kim cương thực, Phạm: Vajra-màla#. Cũng gọi Kim cương ẩm thực thiên, Kim cương thực trì man, Man tì na dạ ca, Nghiêm

kế đại tướng. Vị tôn ngồi ở chính giữa phương nam của Kim cương bộ ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 20 vị trời của bộ này, một trong 5 loại trời ở hư không. Hình tượng của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng mầu da người, đầu voi mình người, ngồi trên lá sen, tay trái nắm lại thành quyền để ở dưới bụng chỗ thắt lưng, tay phải cầm tràng hoa. Trong hội Vi tế, tay phải cầm tràng hoa, tay trái cầm thanh kiếm. Trong hội Cúng dường, hai tay đều cầm tràng hoa. Chủng tử là (ma), hình Tam muội da là tràng hoa. Theo kinh Đại giáo vương quyển 10, thì vị tôn này chính là Tác cam lộ (Phạm: Madhu-kasa) trong các vị trời đi trong hư không, hiệu là Kim cương man (Phạm: Vajra-màla). [X. Hiền kiếp thập lục tôn; Bí tạng kí; Kim cương giới thất tập Q.hạ]. KIM CƯƠNG TI HIỂN TÍNH LỤC Gọi đủ: Kim cương ti luận hiển tính lục. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Cô sơn Trí viên (976-1022) biên tập vào đời Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 100. Đây là sách chú thích bộ luận Kim cương ti của ngài Kinh khê Trạm nhiên đời Đường. Trong bộ sách này, ngài Cô sơn Trí viên thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai đã

công nhiên dấy lên cuộc tranh luận với ngài Tứ minh Tri lễ thuộc phái Sơn gia. Xưa nay những nghĩa lí được bàn giải trong các tác phẩm của phái Sơn ngoại thường là thiên lệch lầm lẫn, luôn bị các học giả của phái Sơn gia bài bác. Nhưng sách này giải thích nghĩa lí trong luận Kim cương KIM CƯƠNG TI HIỂN TÍNH LỤC Kim Cương Thực Thiên (Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2616 ti rất ưu việt, đến cả phái Sơn gia cũng thường dẫn dụng và xem trọng. KIM CƯƠNG TI LUẬN Cũng gọi Kim cương ti, Kim ti luận. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Kinh khê Trạm nhiên (711-782) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 46. “Kim cương ti” là dụng cụ để lột màng mắt chữa bệnh cho người mù, từ đó dẫn đến

nghĩa tượng trưng cho sự khai mở con mắt trí tuệ cho chúng sinh mê tối. Luận này dựa vào tư tưởng tất cả hữu tình, vô tình đều thành Phật trong kinh Pháp hoa và tư tưởng Duy thức của luận Đại thừa khởi tín làm căn bản mà chủ trương tất cả cỏ cây đều có thể thành Phật; đồng thời; căn cứ vào lập trường "Phật tính như không" trong kinh Niết bàn để phản bác thuyết cho rằng "gạch đá không có tính Phật". Luận này bàn về nghĩa chân thực của Phật tính, cho rằng không những tất cả loài hữu tình có Phật tính, mà ngay cả cỏ cây cũng có Phật tính. Thuyết "Vô tình có Phật tính" này không thấy trong các tác phẩm của ngài Trí khải, vì thế nên biết tư tưởng này đã do ngài Trạm nhiên đề xướng và về sau trở thành đặc sắc của giáo nghĩa tông Thiên thai đời Tống. KIM CƯƠNG TIÊN LUẬN Cũng gọi Kim cương tiên kí, Tiên kí. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 25. Đây là sách chú giải bộ Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận của ngài Thiên thân.

Về tác giả của luận này, ở cuối quyển có ghi (Đại 25, 874 hạ): "Di lặc Thế tôn giải thích bằng văn xuôi, Luận chủ Thiên thân học được từ tỉ khưu Vô chướng ngại, nghiên cứu suy tìm ý của bộ kinh luận này, rồi làm kệ luận, nêu lên nhiều nghi vấn. Để giải thích những nghi vấn đó, nên làm 80 bài kệ và soạn luận thích bằng văn xuôi, rồi truyền dạy cho luận sư Kim cương tiên. Luận sư Kim cương tiên truyền dạy cho ngài Vô tận ý, ngài Vô tận ý truyền cho đến nay đã gần 200 năm mà chưa hề dứt tuyệt". Qua quá trình truyền thừa như trên, trong đó, về sự tích của các ngài Kim cương tiên, Vô tận ý, Thánh tế, v.v... tuy không được rõ, nhưng nhan đề của luận này là Kim cương tiên luận, thì có thể được xem như đã do ngài Kim cương tiên soạn. Tuy nhiên, trong luận này có nhiều chỗ trích dẫn thuyết của các nhà dịch kinh ở Trung quốc, thì rõ ràng luận này đã không phải được dịch từ tiếng Phạm. Kim cương bát nhã kinh nghĩa sớ quyển 1 của ngài Cát tạng, Nhân vương kinh sớ quyển thượng phần cuối của ngài Viên trắc, Khai nguyên thích giáo lục quyển 12, v.v... đều cho rằng luận Kim cương tiên là do ngài Bồ đề lưu chi soạn. Nhưng Kim cương bát nhã kinh tán thuật quyển thượng của ngài Khuy cơ thì cho rằng ý nghĩa hồi tâm của hàng Nhị thừa định tính và thuyết Chân thức duyên khởi nói trong luận Kim cương tiên đều xa lạ với các môn hạ của ngài Thiên thân, bởi thế, ngài Khuy cơ đã đoán định rằng Kim cương tiên là người nước Ngô ở miền Nam Trung quốc. [X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng]. KIM CƯƠNG TIẾU BỒ TÁT

Kim cương tiếu, Phạm:Vajra-hàsa.

Hán âm: Phạ nhật ra hạ sa.

Tạng: Rdo-rje-#dsum.

Cũng gọi Ma ha tiếu bồ tát, Ma ha hi hữu bồ tát, Kim cương hoan hỉ bồ tát, Kim cương vi tiếu bồ tát, Lạc sinh hoan hỉ bồ tát.

Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía sau đức

KIM CƯƠNG TIẾU BỒ TÁT

K 2617 Bảo sinh Như lai trong nguyệt luân ở phương nam trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Hỉ duyệt kim cương, Hoan hỉ kim cương. Là 1 trong 16 vị Bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Hình tượng, hình Tam muội da của vị tôn này

trong các hội của Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài là thân mầu da người, 2 tay nắm lại thành thế quyền ấn đưa lên ngang tai; hình Tam muội da là giữa 2 cây chày 3 chĩa có hình cái miệng cười; chủng tử là (ha#), nghĩa là 2 chướng (phiền não, sở tri)dứt sạch, mừng rỡ vui cười; chân ngôn là: "Án phạ nhật hạ sa hác". Trong hội Tam muội da, hình Tam muội da là chày kim cương đặt ngang trên hoa sen; chân ngôn là: "Ha ha hồng hác". Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có chày 3 chĩa; chân ngôn là: "Án na mạc tát phạ đát tha nghiệt đa ma ha tất lí để bát la mẫu nễ da ca lê phiếu phạ nhật ra hạ tây hác". Vị Bồ tát này tượng trưng cho đức của Bảo sinh Như lai, là trao cho chúng sinh muôn hạnh muôn điều thiện và cùng vui cười mừng rỡ với họ. Nhờ sự gia bị của vị Bồ tát này, nếu chúng sinh nào nghe danh hiệu hoặc thấy hình tượng của Ngài thì đều được sự lợi lạc trong chính pháp. [X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Đại giáo vương Q.2 (bản 3 quyển); Lược thuật kim cương đính

du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG TỊNH SÁT Chỉ cho già lam (chùa), là nơi chứa góp công đức. Kim cương ví dụ cho công đức bền chắc; tịnh sát là cõi thanh tịnh. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 3 (Đại 40, 141 trung), nói: "Vào chùa thực hành pháp kim cương tịnh sát". Hành sự sao tư trì kí quyển 3 phần cuối (Đại 40, 49 trung), nói: "Kim cương cứng chắc sắc bén; già lam là nơi gieo trồng phúc đức, cho nên dùng kim cương để ví dụ". KIM CƯƠNG TỎA BỒ TÁT I. Kim Cương Tỏa Bồ Tát. Kim cương tỏa, Phạm: Vajra-sphoỉa. Hán âm: Phạ nhật ra tát phổ tra. Tạng:Rdo-rje-lcags-sgrog. Cũng gọi Kim cương liên tỏa bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở cửa tây của lớp thứ 1 trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 4 Nhiếp bồ tát, 1 trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới. Với tâm đại từ bi, vị tôn này thệ nguyện đóng khóa (tỏa) tất cả cửa ác thú, khiến chúng sinh an trụ nơi Bồ đề không trở lui. Ngài tượng trưng cho đức nhiếp thụ chúng sinh. Mật hiệu là Kiên trì kim cương, Diệu trụ kim cương, chủng tử là (vaô), nghĩa là trói buộc không thể được. Hình Tam muội da, ấn tướng, hình tượng của Bồ tát này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, hình Tam muội da là chiếc khóa kim cương; hình tượng là thân mầu da người, tay trái

nắm lại thành quyền, tay phải cầm khóa; ấn tướng là 2 nắm tay đâu lưng vào nhau, 2 ngón út 2 ngón trỏ
KIM CƯƠNG TỎA BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Tỏa I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
K 2618 móc lấy nhau như cái khóa; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra tát phổ tra tông". Trong hội Tam muội da, hình Tam muội da là chiếc khóa 3 chĩa; chân ngôn là: "Hệ tát phổ tra tông". Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa để cái khóa. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh

nghĩa]. II. Kim Cương Tỏa Bồ Tát. Kim cương tỏa, Phạm:Vajra-zfíkhalà. Hán âm: Phạ nhật ra thi lí khư la. Tạng: Rdo-rje lu-gu-rgyud-ma. Cũng gọi Kim cương thương kiệt la bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở ngôi thứ 5 phía trên trong viện Kim cương thủ của Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Kiên trì kim cương, Kiên cố kim cương, biểu thị ý nghĩa giữ gìn chắc chắn. Hình tượng vị tôn này là thân mầu vàng nhạt, ngồi trên hoa sen đỏ, chân trái xếp bằng, đầu gối phải dựng đứng, mặt hướng về bên phải; tay phải đưa lên, co ngón giữa và ngón vô danh, ngón trỏ và ngón út cong lại thành hình cái móc, cầm chiếc khóa; nắm tay trái ngửa lên chống vào cạnh sườn. Chủng tử là (hùô) hoặc (vaô), hình Tam muội da là cái khóa kim cương. Vị Bồ tát này tiêu biểu cho trí tuệ của kim cương bộ, giữ gìn hết thảy chúng sinh, khiến họ dứt

trừ phiền não chướng và sở tri chướng. Ngoài ra, trong kinh Đại nhật, bồ tát Kim cương tỏa và bồ tát Kim cương châm được bày đối nhau. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.6; Chư thuyết bất đồng kí Q.4]. (xt. Kim Cương Song Tỏa). KIM CƯƠNG TỌA Phạm: Vajra-sana. Cũng gọi Kim cương tề. Chỉ cho cái tòa đức Phật ngồi lúc Ngài thành đạo dước gốc cây Bồ đề, ở phía nam thành Già da, nước Ma kiệt đà, Trung Ấn độ. Vì tòa này cứng chắc giống như kim cương không hư hoại, cho nên gọi là Kim cương tọa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, ở gốc cây Bồ đề có tòa Kim cương. Thủa xưa, khi kiếp Hiền mới hình thành thì tòa này có cùng một lúc với quả đất; trong Tam thiên đại thiên thế giới, tòa này dưới đến Kim luân, trên đến mặt đất, do kim cương tạo thành, chu vi hơn 100 bước, nghìn đức Phật trong kiếp Hiền ngồi trên tòa này mà vào định Kim cương, vì thế gọi là tòa Kim cương. Điều Kinh hành thiểu bệnh trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường (Đại 54, 221 hạ), nói: “Chính tôi đã đến bên cạnh tòa kim cương, nhưng chỉ thấy dấu vết, chứ không thấy nền cũ nữa”. Như vậy chứng tỏ tòa kim cương vào thời ngài Nghĩa Tịnh đến Ấn độ đã bị hư hoại, còn tòa Kim cương hiện nay là do người đời sau mô phỏng tạo

thành.
[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán
Q.3; luận Đại trí độ Q.34; luận Đại tì bà sa
Q.30, Q.83; luận Câu xá Q.19].
KIM CƯƠNG TỐI TOÁI THIÊN
Cũng gọi Tản cái tì na dạ ca.
Gọi tắt: Kim cương tối thiên.
Vị trời ngồi chính giữa phương đông thuộc Ngoại kim cương bộ trong Mạn đồ la
KIM CƯƠNG TỐI TOÁI THIÊN
Bồ Tát Kim Cương Tỏa II
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
K 2619 Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 20 vị trời của Ngoại kim cương bộ thuộc Kim cương giới, 1 trong 5 loại trời ở hư không. Hình tượng vị tôn này thân mầu da người, mình người, đầu voi, ngồi trên tòa bằng lá sen, 2 tay cầm tàn (lọng) báu(có thuyết nói tay trái đặt ở chỗ thắt lưng). Ấn tướng làtay trái duỗi thẳng 5 ngón, lòng bàn tay hướng xuống; tay phải nắm lại, ngón trỏ chống vào lòng bàn tay trái tạo thành hình

cái tàn; chủng tử là (gu), (go), nghĩa là tất cả pháp vô hành; hình Tam muội da là cái tàn, chân ngôn là: "Án phạ nhật ra ngu sa phạ hạ". Vị tôn này là thân do đức Đại nhật Như lai hóa hiện để thu nhiếp các Tì na dạ ca, cầm lọng là biểu thị cho sự che chở chúng sinh và có năng lực phá dẹp các chướng ngại, cho nên gọi là Kim cương tồi toái. [X. kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn Q.thượng; Đại thánh hoan hỉ song thân Tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quĩ]. KIM CƯƠNG TRÌ BỒ TÁT Kim cương trì, Phạm: Vajra-dhara. Hán âm: Phạ nhật ra đà la. Tạng:Rdo-rje #dsin-pa. Gọi tắt: Kim cương trì. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí 6 hàng thứ 2 trong

viện Kim cương thủ trên Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Thường định kim cương. Hình tượng vị tôn này thân mầu vàng lợt, mặc áo trời, ngồi trên hoa sen đỏ, khuỷu tay phải co lại, bàn tay ngửa lên, cầm đầu dưới của chày 1 chĩa dựng thẳng đứng, tay trái cũng cầm chày 1 chĩa đặt ở trước ngực; chủng tử (hùô), hình Tam muội da là chày 1 chĩa. Ấn tướng của vị tôn này là ấn Trì địa; chân ngôn là: "Na ma tam mạn đa phạt chiết la noản hồng hồng hồng phát tra phát tra phát tra nhiêm nhiêm sa ha (Nama# samanta-vajràịàô hùô hùô hùô phaỉ phaỉ phaỉ jam jam svàhà). [X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.4]. KIM CƯƠNG TRÍ I. Kim Cương Trí. Phạm:Vajra-prajĩà. Hán âm: Phược nhật la bát nhã. Tạng:Rdo-rje-zes-rab. Chỉ cho trí thể bền chắc không hư hoại, là tên khác của Đại viên kính trí. Vì trí này có công năng phá trừ phiền não tập khí, giống như kim cương phá hủy các vật, cho nên gọi là Kim cương trí. Cứ theo Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, đứng về mặt "Nhân vị"(giai vị tu nhân)mà nói, thì Kim cương trí chỉ cho tín tâm mới phát của

hành giả, còn về mặt "Quả vị"(giai đoạn chứng quả)thì Kim cương trí tượng trưng cho A súc Như lai.

[X. luận Bồ đề tâm; Đại nhật kinh sớ

Q.1; Du già kinh nghĩa thuật đệ nhất].

II. Kim Cương Trí (671-741).

Phạm: Vajrabodhi.

Hán âm: Bạt nhật la bồ đề.

Tổ phó pháp thứ 5 của Mật giáo Ấn độ,

KIM CƯƠNG TRÍ

Trời Kim Cương Tồi Toái

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Bồ Tát Kim Cương Trì

K 2620 Sơ tổ Mật giáo Trung quốc, thuộc dòng dõi Bà la môn ở miền Nam Ấn độ(có thuyết cho rằng sư là 1 vương tử ở Trung Ấn độ). Năm 10 tuổi, sư xuất gia ở chùa Na lan đà, 20 tuổi thụ giới Cụ túc, thông suốt kinh luật luận Đại thừa, Tiểu thừa. Năm 31 tuổi, sư theo ngài Long trí học Mật giáo ở Nam Ấn độ. Năm Khai nguyên thứ 7 (719) đời Đường, sau khi ngài Thiện vô úy đến Trung quốc được 3 năm, sư dẫn đệ tử là Bất không theo đường biển qua các đảo Tích lan, Sumatra, rồi đến Quảng châu, Trung quốc, kiến lập đạo tràng Đại mạn đồ la quán đính, hóa độ 4 chúng. Năm Khai nguyên

thứ 8 (720), sư đến Lạc dương, Trường sa, phiên dịch kinh điển Mật giáo và truyền trao bí pháp Quán đính. Sư và ngài Thiện vô úy cùng với Bất không được tôn xưng là "Khai Nguyên Tam Đại Sĩ"(ba vị Bồ tát thời Khai nguyên). Sư tịch vào năm 741 ở chùa Quảng phúc tại Lạc dương, thọ 71 tuổi(có thuyết nói 70, hoặc cho là không rõ tuổi thọ), thụy hiệu là Đại Hoằng Giáo Tam Tạng. Đệ tử có các vị: Nhất hạnh, Tuệ siêu, Nghĩa phúc, Viên chiếu, v.v.. Các dịch phẩm gồm 8 bộ 11 quyển như: kinh Kim

cương đính, Du già niệm tụng pháp, Quán tự tại du già pháp, v.v... [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.40]. KIM CƯƠNG TRƯỢNG Cây gậy kim cương, vật cầm của thần Chấp kim cương trong Mật giáo. Tương truyền, gậy này là do cây chày 1 chĩa trong các pháp cụ của Mật giáo diễn biến mà thành, tượng trưng cho niềm tin vững chắc không lay chuyển. Gậy kim cương được làm bằng gỗ trắng với hình 8 góc hoặc 4 góc và cao bằng thân người. Ngoài ra, Kim cương trượng cũng chỉ cho cây gậy của hành giả phái Tu nghiệm đạo ở Nhật bản. KIM CƯƠNG TUỆ Chỉ cho trí tuệ thông suốt lí thực tướng mà phá trừ các tướng. Phẩm Bất nhị kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 550 hạ) nói: "Thấu suốt được tính của tội thì không khác gì với phúc, dùng trí tuệ kim cương(kim cương tuệ)mà rõ suốt tướng tội phúc này". Duy ma kinh chú quyển 8 (Vạn tục 27, 252 hạ), ghi: "Ngài Cưu ma la thập nói: Kim cương lún sâu đến tận lòng đất rồi mới dừng; tuệ thực tướng phải rõ suốt đến cùng tột pháp tính rồi mới dừng". Còn ngài Tăng triệu thì nói: "Kim cương tuệ tức là thực tướng tuệ". Trong Mật giáo, Kim cương tuệ chỉ cho trí tuệ thông đạt được diệu lí "Chữ A vốn chẳng sinh", trí tuệ này không lay chuyển,

cứng chắc như kim cương không hư hoại.
(xt. A Tự Bản Bất Sinh).
KIM CƯƠNG TUYẾN
Phạm:Vajra-sùtra.
Sợi chỉ ngũ sắc, 2 đầu nối kết lại bằng 3 nút kim cương, dùng để trao cho người nhận Quán đính; hoặc chỉ cho sợi dây giăng giữa
KIM CƯƠNG TUYẾN
Kim Cương Trí
K 2621 các cây cọc kim cương ở 4 góc trên đàn tu pháp của Mật giáo. Theo nghĩa rộng thì Kim cương tuyến là chỉ chung cho 2 loại dây vừa nói ở trên. Còn nếu phân biệt kỹ hơn thì loại trước gọi là Kim cương tuyến, Hộ thân tuyến, Thần tuyến; loại sau gọi là Đàn tuyến. Năm mầu là: trắng, đỏ, vàng, xanh và đen theo thứ tự biểu trưng cho 5 trí của 5 đức Phật là: Phật Đại Nhật, Phật Bảo Chàng, Phật Hoa Khai Phu, Phật Vô Lượng Thọ và Phật Cổ Âm. Năm mầu cũng còn biểu thị 5 pháp: Tín, Tiến, Niệm, Định và Tuệ. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 thì phải chọn tơ thật tốt để làm Kim cương tuyến, trước hết rửa sạch tơ bằng nước thơm, rồi do một đồng nữ thanh tịnh se lại, sau đó, y theo thứ tự chân ngôn của 5 đức Phật mà gia trì vào mỗi mầu. Cuối cùng là chú nguyện gia trì chung bằng chân ngôn "Thành biện chư sự". [X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.15]. KIM CƯƠNG TỬ I. Kim Cương Tử. Cũng gọi Kim cương châu. Hạt của cây

kim cương. Cây kim cương, Phạm: Akwa, Hán âm: Ác xoa; hoặcRudràkwa, Hán âm: Minh ru

nại ra xoa. Sau khi xâu lại, hạt kim cương có thể được dùng làm tràng hạt khi tụng niệm chư tôn thuộc Kim cương bộ Mật giáo như Bất động minh vương, v.v..... Tuệ lâm âm nghĩa quyển 35 (Đại 54, 542 hạ), nói: "Minh ru nại ra xoa là loại cây bên phương Tây, quả nứt thì hạt lộ ra, lớn bằng hạt anh đào, hoặc cỡ viên đạn nhỏ, mầu đỏ tía, rất cứng chắc, đó gọi là Kim cương tử, dùng làm tràng hạt khi tụng niệm Kim cương bộ". [X. Điển tịch tiên lãm]. II. Kim Cương Tử. Danh từ gọi chung những hành giả Mật giáo vào đàn tiếp nhận, Quán đính Mạn đồ la Kim cương giới. KIM CƯƠNG TƯỚNG BỒ TÁT Kim cương tướng, Phạm: Vajra-sena. Hán âm: Phạ nhật ra chế na. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ hai phía bên phải trong viện Tô tất địa thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Thủ lãnh kim cương. Hình tượng vị tôn này mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, 2 bàn tay sáp vào nhau ngửa lên và hướng ra ngoài, ngón vô danh và ngón út tréo nhau, ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa duỗi thẳng hướng xuống dưới, đặt ở trước ngực. Chủng tử là (hùô), nghĩa là hàng phục; chân ngôn là: "Án phạ nhật la chế na sa ha". Trong kinh Đại nhật cũng như trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô uý truyền, không thấy ghi vị Bồ tát này, bởi thế, có lẽ đã do các vị A xà lê đời sau thêm vào. [X. Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.6].

KIM CƯƠNG VI SƠN

Phạm: Cakravàđaparvata.

Pàli:Cakkavàơa-pabbata.

Cũng gọi Thiết vi sơn, Luân vi sơn, Kim cương sơn.

Dãy núi sắt bao bọc biển ngoài cùng của 4 châu Tu di. Do tính chất của sắt cứng

KIM CƯƠNG VI SƠN

Kim Cương Tuyến

K 2622 chắc nên gọi là Kim cương. (xt. Thiết Vi Sơn). KIM CƯƠNG VÕNG Phạm: Vajra-paĩjaraô. Cũng gọi: Thượng phương kim cương võng, Hư không võng, Hư không kết, Thiên võng, Thiên kết. Ấn khế và chân ngôn dùng để kết và gia trì phương trên. Một trong 18 loại khế ấn của Mật giáo, 1 trong 5 loại kết giới thuộc Minh vương Quân đồ lợi. Khi tu pháp, hành giả triệu thỉnh Bản tôn Thánh chúng ngồi xe lớn từ trên hư không đi xuống đạo tràng, rồi kết giới ở phương trên; nếu không kết giới, thì Thiên ma sẽ rình cơ hội để quấy nhiễu. Từ vô lượng cây chày kim cương 3 chĩa phát ra vô số ngọn lửa mạnh, ngang dọc xen nhau kết thành mạng lưới kim cương (kim cương võng), che trùm khắp hư không nên gọi là Hư không võng. Nhờ sự gia trì của ấn ngôn này mà Thiên ma cũng như phiền não vô minh trong tâm, không thể gây chướng nạn và hành giả mau chóng thành tựu Tất địa. Ấn tướng là: 2 ngón tay cái bấm vào mé đốt dưới của 2 ngón trỏ. Tụng 3 biến chân ngôn: "Án (oô, qui mệnh) vĩ sa phổ la (visphala, rộng khắp) nại la khất sái (drakwa) phạ nhật ra (vajra, kim cương) hồng nhạ la (paĩjara, lưới) hồng (hùô, sợ hãi) phát tra (phá hoại), vừa tụng vừa xoay ấn về phía bên phải của đỉnh đầu, rồi xả ấn. [X. Vô lượng thọ cúng dường nghi quĩ]. KIM CƯƠNG VŨ BỒ TÁT

Kim cương vũ, Phạm: Vajra-nfta. Hán âm: Phạ nhật ra niết lí đa, Phạ nhật ra nễ lí đế diệu. Tạng:Rdo-rje-gar. Vị Bồ tát ngồi ở góc đông bắc trong nguyệt luân trung ương trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 Bồ tát cúng dường, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thần thông kim cương, Diệu thông kim cương. Vị tôn này là thân do đức Đại nhật Như lai từ trong Tam ma địa (chính định) thần thông ca múa hóa ra để cúng dường đức Phật Bất không thành tựu; Phật Bất không thành tựu lấy sự nghiệp Tinh tiến môn làm chủ cho nên đem việc ca múa cúng dường Ngài. Hình tượng và chủng tử của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì mình mầu xanh hoặc mầu lục nhạt, hình Thiên nữ; tay trái duỗi 5 ngón đặt trên đùi bên trái, tay phải duỗi 5 ngón để trước ngực, biểu thị tư thế đang múa; chủng tử là (kfi), nghĩa là vô tác vô nhiễm, chu biến bình đẳng; ấn tướng là 2 tay nắm lại rồi hướng xuống dưới và mở ra, giống như áng mây giăng khắp. Chân ngôn là: “Án phạ nhật la miết lật đế ngật lí tra”; hình Tam muội da là cây chày 1 chĩa hình chữ (..). Trong hội Tam muội da, chủng tử là (ji), hình Tam muội da là chày kim cương hình chữ thập trên hoa sen, ấn tướng là Ngoại phược quyền (2 tay chắp, 10 ngón đan vào nhau, rồi nắm lại), xoay ở trước ngực và 2 vai, sau đó chuyển lên đỉnh đầu kết ấn Kim cương hợp chưởng. Chân ngôn là: “Tát phạ bố nhi”. Trong hội Vi tế, hình

tượng vị tôn này là tay trái buông trên gối phải; tay phải đặt ở trước ngực, ngón trỏ và ngón út dựng đứng, các

KIM CƯƠNG VŨ BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Vũ

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K 2623 ngón khác co lại. Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có bảo châu. [X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa]. KIM CƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT I. Kim Cương Vương Bồ Tát. Kim cương vương, Phạm: Vajra-ràja. Tạng:Gdon-mi-za-ba#i rgyal-po (Bất không vương). Cũng gọi Kim cương tạng bồ tát, Kim cương câu vương bồ tát, Bất không vương bồ tát, Kim cương thỉnh dẫn bồ tát, Diệu giác bồ tát, Tối thượng bồ tát. Vị Bồ tát thân cận, ngồi phía bên phải đức A súc Như lai trong nguyệt luân ở phương đông, trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 37 vị tôn của Kim cương giới, mật hiệu là Tự tính kim cương, Chấp câu kim cương. Hình tượng, chủng tử, v.v... của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng là mình mầu da người, 2 cổ tay giao nhau ở trước ngực, 2 tay nắm lại thành kim cương quyền, chủng tử là (ja#), nghĩa là tất cả pháp duyên sinh đều trở về lí không sinh diệt; ấn tướng là Câu triệu,

biểu thị ý nghĩa trên cầu quả Phật, dưới hóa độ chúng sinh, tức là đối với hạnh nguyện tự lợi, lợi tha được tự tại vô ngại, vì thế được gọi là Kim cương vương. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra la nhạ nhược”. Trong hội Tam muội da, chủng tử là (sa); chân ngôn là (A nang da sa phạ). Trong hội Cúng dường, hình tượng của Ngài là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có 2 cái móc 3 chĩa, chân ngôn là “Án tát phạ đát tha nga đa tát phạ đát ma

niết lí da đát na bố nhạ tát phát ra xoa yết ma ngật lí nhược". [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.3; kinh Du già du kì; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ]. II. Kim Cương Vương Bồ Tát. Vị Bồ tát ngồi ở hàng thứ 3 bên phía trái bồ tát Trì diệu kim cương trong viện Kim cương thủ trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Tự tại kim cương, Chấp câu kim cương. Hình tượng vị tôn này làmình mầu lục nhạt, ngồi kết già trên hoa sen úp, 2 tay nắm lại thành quyền, ngón trỏdựng đứng, 2 cổ tay giao nhau để ở trước ngực, khoác áo trời, giải áo gió thổi tung lên phấp phới. Hình Tam muội da là 2 cái móc; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra la nhạ nhược". [X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.4]. KIM CƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Vương
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Vương
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
K 2624 KIM CƯƠNG Y THIÊN Kim cương y, Phạm: Vajra-vàsin. Hán âm: Phạ nhật ra phạ thủy. Gọi đủ: Kim cương y phục thiên. Cũng gọi: Cung tiễn tì na dạ ca thiên, Đính hành đại tướng. Vị trời ngồi ở phía tây của Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 5 loại trời đi trong hư không, 1 trong 20 vị trời thuộc Ngoại kim cương bộ của Kim cương giới Mật giáo. Hình tượng vị tôn này là đầu voi thân người, mình mầu da người, ngồi trên tòa làm bằng lá sen, tay trái cầm cung, tay phải cầm tên, trong tư thế đang bắn. Chủng tử là (va), nghĩa là các pháp lìa sự trói buộc, dính mắc; hình Tam muội da là cung tên. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra phạ thi sa phạ hạ". Lòng đại bi của vị tôn này như cái nhau ở trong thai, có công dụng ngăn ngừa sự lạnh nóng cho con, nên gọi là Kim cương y(áo kim cương). Ngoài ra, kinh Đại giáo vương quyển 10 nói rằng: Vị trời thù thắng nhất trong các vị trời đi trên hư không tên là Kim cương ái.

Như vậy thì Kim cương y tức là Kim cương ái. Bởi vì, tên tiếng Phạm của Kim cương ái làVajra-vazin, có lẽ đã bị viết lầm thành Vajra-vàsin, mà dịch là Kim cương y. [X. Bí tạng kí; Kim cương giới thất tập Q.hạ]. KIM ĐẠI VƯƠNG Vị thiện thần giữ gìn che chở người tu hành, quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ Quán âm, 1 trong 28 bộ chúng. Theo pho tượng để ở tòa nhà 33 gian tại Kyoto, Nhật bản, thì tay trái của vị tôn này đặt ở giữa chỗ thắt lưng, tay phải cầm cây chày 1 chĩa. Nhưng trong 28 bộ chúng được liệt kê trong kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni, thì không thấy có vị thần này. [X. Phật tượng đồ vựng Q.4]. (xt. Nhị Thập Bát Bộ Chúng). KIM ĐẠO TÂM Cũng gọi Thanh đạo tâm, Áo đạo tâm. Chỉ cho người mới phát tâm xuất gia, đạo hạnh chưa cao, sự tu hành chưa thuần thục. KIM ĐỊA QUỐC Phạm: Suvarịa-bhùmi. Pàli:Suvaịịa-bhùmi. Tên một nước xưa nằm về mạn nam thủ đô Ngưỡng quang của Miến điện và phía tây bờ biển bán đảo Mã lai hiện nay. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2, thủa xưa vua A dục đã từng phái các

Đại đức Tunaca (Pàli:Sonaka) và Uất đa la (Pàli:Uttara) đến nước này truyền đạo. Các ngài đã truyền giảng kinh Phạm võng và có 3.500 vị tăng, 1.500 vị ni được đạo quả.

KIM ĐỊA QUỐC
Kim Đại Vương
Trời Kim Cương Y
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
K 2625 Về vị trí nước này, theo ông Phất cách sâm (J. Ferguson), thì nay là vùng Đả đoan (Thaton), ông Phí nhĩ (Phayre) thì cho là vùng Tì cổ (Pegu) cách Ngưỡng quang (Ranngoon) về phía đông bắc khoảng 80,5km hiện nay; nhưng ông Cái cách (W. Geiger) hoài nghi 2 thuyết trên và cho rằng nước này là vùng Hỉ lạp ni nhã phạt ha (Phạm:Hiraịyavàha) ở ven bờ sông Tang (Son) chi nhánh của sông Hằng bên Ấn độ hiện nay. [X. Đảo sử chương 18; Đại sử chương 12; phẩm Đại kiếp tân ninh trong kinh Hiền ngu Q.7; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; The Mahàvaôsa (W. Geiger); On Yuan Chwang, vol.II (T. Watters); The Life or Legend of Gaudama, vol. II (P. Bigandet). KIM ĐIÊN ĐẠI TỰ Chùa ở Kim đính, núi Nga mi, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc, về sau gọi là Kim đính chính điện. Ngày xưa Kim đính chính điện có tên là Vĩnh minh Hoa tạng tự, ngói, cột, cửa ra vào, cửa sổ, tường vách, v.v..... đều được đúc bằng đồng và hợp kim, là ngôi chùa đứngđầu trong các ngôi chùa ở núi Nga mi. Bên cạnh chính điện có 1 tòa tháp sắt, cao chót vót, trong tháp có thờ rất nhiều hạt xá lợi, lớn bằng hạt trân châu. Tương truyền trong đó có 1 hạt sáng bóng soi thấy hình người, là hạt xá lợi do Tam tạng Huyền trang mang từ Ấn độ về. Trong chùa còn có ấn ngọc, trên khắc 9 con rồng, do vua Càn long ban tặng. KIM ĐỒNG PHẬT

Tượng Phật, Bồ tát đúc bằng đồng, bên ngoài mạ vàng. Từ Ấn độ đến Trung quốc và các nước Phật giáo khác, phần lớn tượng Phật đều được đúc bằng đồng. Về nguồn gốc, theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, vì hình thể Như lai có mầu vàng như vàng ở cõi trời, nên vua Ba tư nặc cho đúc tượng Như lai bằng vàng ròng cao 5 thước. Còn theo đại Đường tây vực kí quyển 12, khi từ Ấn độ trở về Trung quốc, ngài Huyền trang có thỉnh về 3 pho tượng bằng vàng. Thời cận đại, ở vùng Kiện đà la, Ấn độ, người ta có đào được những mảnh tượng Phật bằng kim đồng đúc vào thời vương triều Ca nị sắc ca, nhờ đó mà biết được là thời xưa Ấn độ, Tây vực, v.v... đã thịnh hành phương pháp nấu và đúc kim đồng. Còn ở Trung quốc, ghi chép sớm nhất về việc đúc tượng kim đồng là vào thời vua Hiến đế nhà Đông Hán. Thời ấy, ông Trách dung xây cất chùa Phật rất lớn và đúc tượng Phật bằng vàng ròng. Còn theo Tấn thư Đế kỉ thứ 10, thì vua Cung đế nhà Đông Tấn rất kính tin đạo Phật, nhà vua từng cho nấu chảy hàng nghìn vạn KIM ĐỒNG PHẬT Cảnh Tuyết ở Kim Điện Đại Tự Tượng Phật bằng kim đồng thời Bắc Ngụy

K 2626 đồng tiền vàng để đúc tượng Phật cao 1 trượng 6, rồi đích thân vua rước tượng đến chùa Ngõa quan. Từ đó về sau, trải qua các đời, có rất nhiều tư liệu nói về việc đúc tượng Phật bằng kim đồng và cũng không ít di phẩm hiện còn đến ngày nay. [X. Ngũ thiên trúc quốc truyện Q.5, Q.13; Đại đường tây vực kí Q.8; Quảng hoàng minh tập Q.2, Q.15-17; Hậu Hán thư Q.73]. KIM ĐƯỜNG Tức là điện Phật được thiết lập ở chính giữa già lam để thờ tượng Bản tôn. Vì bên trong điện Phật được trang trí bằng mầu vàng ròng nên gọi là Kim đường(nhà vàng); hoặc cho rằng trong điện thờ tượng Phật bằng vàng ròng, mầu sắc chói lọi, rực rỡ, nên gọi là Kim đường. Kim đường là kiến trúc đẹp

đẽ trang nghiêm nhất trong già lam. Trong các tùng lâm lớn có thể có đến 2 hoặc 3 Kim đường. Về danh xưng kim đường, theo Tham Thiên thai sơn ngũ đài sơn kí quyển 1 và Tam quốc di sự quyển 3, thì ở Trung quốc và Triều tiên vào thời Tam quốc đã có danh

xưng Kim đường rồi(có thuyết nói Trung quốc không dùng danh xưng này). Còn ở Nhật bản, vào giữa thời Bình an, chuyên gọi nơi thờ Bản tôn là Kim đường, đến khi Thiền tông truyền vào thì mới gọi là Phật điện, hoặc Bản đường. KIM GIA ..... Đồng nghĩa với Kim sư, Nhất gia. Chỉ cho bậc thầy hiện tại. Vì các môn đồ cho rằng Tổ sư hiện tại có khả năng làm sáng tỏ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của tông phái mình hơn các bậc thầy quá khứ, cho nên tôn xưng ngài là Kim gia. Danh từ Kim gia, Nhất gia được dùng trong Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 3 phần cuối, Tứ giáo nghĩa quyển 5, v.v..... là chỉ cho đại sư Trí khải tông Thiên thai. Còn những từ Kim gia, Kim sư nói trong Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí quyển 3 và trong Vãng sinh luận chú kí quyển 2 thì chỉ cho đại sư Thiện đạo. KIM GIỚI QUANG MINH TỰ Cũng gọi: Hắc cốc đường, Tân hắc cốc, Bạch hà thiền phòng. Chùa ở phường Hắc cốc, khu Tả kinh, thành phố Kyoto, Nhật bản. Là Đại bản sơn của tông Tịnh độ, hiệu là Tử vân sơn. Tổ của tông Tịnh độ là ngài Pháp nhiên từ Hắc cốc ở Tây tháp núi Tỷ duệ đến đây cất am tranh lập đạo tràng niệm Phật, về sau, đạo tràng này đã trở thành ngôi đại già lam. Nhờ sự ngoại hộ của 2 họ Phong thần và Đức xuyên mà khu vực chùa này được mở rộng thêm. Hiện trong chùa còn giữ được Tượng Phật bằng đồng mạ vàng ở Tây Tạng KIM GIỚI QUANG MINH TỰ

Chùa Kim Giới Quang Minh

K 2627 các bảo vật như: “Một áng văn khởi thỉnh” của Pháp nhiên thượng nhân và 3 tấm bình phong(chính giữa là tượng Tam tôn “Sơn Việt A Di Đà”, bên trái là cảnh địa ngục, bên phải là cảnh thế giới Cực lạc)bằng lụa nhuộm mầu, tương truyền do ngài Tăng đô Tâm huệ (tức là ngài Nguyên tín) vẽ, được coi là kiệt tác của thời đại Liêm thương. Năm Minh trị 30 (1897) vua ban sắc xác định là quốc bảo của Nhật bản. KIM KÊ Con gà đậu trên sao Kim kê trong truyền thuyết. Về sau, danh từ “Kim kê” được chuyển thành dụng ngữ của Thiền tông. Tổ đình sự uyển quyển 5 (Vạn tục 113, 67 thượng), nói: “Nhân gian vốn không có tên Kim kê, đó là ứng theo sao Kim kê trên trời mà gọi. Hễ khi nào kim kê trên trời gáy, thì các con gà dưới đất cũng gáy theo”. Nhân thiên nhãn mục quyển 3 chép, về từ ngữ “Chính trung thiên” trong Động sơn ngũ vị, thiền sư Phần dương Thiện chiêu nói (Đại 48, 314 thượng): “Ngọc thố(mặt trăng) sáng lòa sau canh một, Kim kê phải gáy trước canh năm”. Đầu tử nghĩa thanh thiền sư ngữ lục quyển thượng (Vạn 124, 229 hạ) nói: “Chính trung lai, trong lửa kim kê ngồi trên đài phượng, đường huyền nương hư không vượt qua ngõ hẹp, đường chim rẽ mây ra khỏi trần ai”. Câu trước ví dụ kim kê là bản giác trong tĩnh có động của Chính trung thiên, câu sau ví dụ vô thủy bản giác Phật tính Như lai tạng tâm của Chính trung lai là kim kê trên đài phượng ở trong

lửa. Phần giáp chú(chú thích ở bên cạnh) điều Giang tây Mã tổ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 51, 245 hạ) chép: “Tổ Bát nhã đa la ở Tây thiên bảo ngài Đạt ma rằng: Đất Trung hoa rộng bao la, nhưng không có con đường nào khác; phải nhờ chân

của con cháu mà đi, kim kê biết ngậm một hạt thóc, cúng dường La hán tăng 10 phương". Ở đây ví dụ ngài Bồ đề đạt ma là kim kê, ngậm một hạt thóc bay đến bỏ trên đất Hán, về sau làm cho con cháu của Lục tổ Tuệ năng như các ngài Nam nhạc Hoài nhượng, Thanh nguyên Hành tư, v.v..... phồn thịnh, nhờ đó mà Thiền pháp được truyền bá khắp trong nước. [X. Tùy châu Đại hồng sơn Thuần thiền sư ngữ lục; điều Thiệu trân trong Tục truyền đăng lục Q.11; luận Tông môn vô tận đăng Q.thượng]. KIM KHẨU Miệng vàng, tiếng tôn xưng miệng của đức Phật. Lời thuyết pháp từ cửa miệng đức Phật phát ra không có mảy may lầm lỗi, làm lợi ích cho chúng sinh, vì thế gọi là Kim khẩu thuyết, Kim khẩu thuyết pháp, Kim khẩu trực thuyết, Kim khẩu sở thuyết, v.v... Có thuyết cho rằng Phật có thân tướng mầu vàng ròng, nên lời thuyết pháp từ miệng của Ngài gọi là Kim khẩu sở thuyết. Lại nữa, lời thuyết pháp của Phật chắc thật như kim cương, không thể phá hoại được, nên cũng gọi là Kim ngôn. KIM KHẨU TƯƠNG THỪA Kim khẩu nghĩa là lời thuyết pháp của chính đức Phật; tương thừa nghĩa là chư tổ lần lượt truyền pháp cho nhau.

Tông Thiên thai có 3 thuyết về Tương thừa: Kim khẩu tương thừa, Kim sư tương thừa, Cửu tổ tương thừa. Trong đó, Kim khẩu tương thừa cũng gọi là Kim khẩu tổ thừa, là chỉ cho sự truyền nối của 23 vị tổ, từ ngài Ma ha Ca diếp đến Sư tử tôn giả. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng]. KIM KHẨU TƯƠNG THỪA

K 2628 KIM LAN Y Cũng gọi Kim lan ca sa, Kim lũ ca sa, Kim sắc y, Hoàng kim điệp y, Kim sắc điệp y. Ca sa dệt bằng tơ vàng. Kinh Hiền ngu quyển 12 chép, di mẫu của đức Phật là bà Ma ha ba xà ba đề tự tay dệt tấm lụa mầu vàng rồi may ca sa dâng cúng Phật, nhưng Ngài không nhận và bảo Bà dâng cúng chúng tăng, chúng tăng cũng không dám nhận, sau đó ngài Di lặc nhận lấy. Việc này cũng được ghi trong kinh Trung a hàm quyển 13, kinh Tạp bảo tạng quyển 5, luận Đại tì bà sa quyển 178 và Đại đường tây vực kí quyển 6. Kinh Trường a hàm quyển 3 và kinh Phật ban nê hoàn quyển hạ thì chép, khi đức Phật sắp vào Niết bàn, có người đệ tử của một vị A la hán tên là Phúc quí dâng cúng đức Phật 1 tấm cà sa bằng tơ vàng, Ngài nhận rồi nói diệu pháp cho ông nghe. Nhưng Đại đường tây vực kí quyển 9 và Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 thì ghi: Đức Phật đem áo ca sa mầu vàng do bà Di mẫu dâng cúng truyền cho ngài Ca diếp. Pháp uyển châu lâm quyển 35 nói, khi đến rừng Sa la, Vương huyền sách có thấy tấm ca sa vàng phủ trên tượng Phật Thích ca. Như vậy, tấm ca sa này được may sau khi đức Phật nhập diệt, chứ không phải tấm ca sa do ngài Di lặc hoặc Ca diếp truyền trì như đã nói ở trên. [X. kinh Bồ tát anh lạc Q.1; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.1]. KIM LĂNG KHẮC KINH XỨ Cơ sở khắc in và phát hành kinh sách

Phật giáo nằm ở đường Diên linh, thành phố Nam kinh Trung quốc. Vào cuối đời nhà Thanh, xã hội loạn lạc, binh lửa liên miên vì thế kinh điển của Phật giáo phần nhiều thất tán. Do lòng thương cảm, ông Dương văn hội cùng với hơn 10 người khác khuyến hóa khắp nơi để khắc bản lưu thông kinh Phật. Trong số hơn 10 người ấy có ông Trịnh học xuyên(về sau xuất gia, pháp hiệu Diệu không) ở Giang đô, sáng lập," Giang bắc khắc kinh xứ" ở Chuyên kiều Kê viên tại làng Đông thuộc Dương châu; ông Dương văn hội thì thành lập cơ sở khắc kinh tại Nam kinh. Vào năm Đồng trị 12 (1873), ấn hành

bức tranh “Cực lạc thế giới y chính trang nghiêm”, tượng Đại bi Quan âm thập nhất diện. Về sau, xây một tòa nhà ở Nam kinh để cất giữ những bản kinh đã được khắc trong mấy năm qua. Năm Quang tự 12 (1886), ông Dương văn hội sang Anh quốc, 3 năm sau về nước, thỉnh được bộ Súc loát Đại tạng kinh(Đại tạng kinh rút gọn) của Nhật bản, từ đó ông đóng cửa đọc tụng. Năm Quang tự 16 (1890), ông đến Bắc kinh sưu tầm sách của các bậc Cổ đức chưa được đưa vào Đại tạng nhưng đã bị thất tán và thông qua một học giả Phật giáo người Nhật là ông Nam điều Văn hùng, ông đã thỉnh được những tác phẩm Phật giáo thời Tùy, Đường từ Nhật bản đưa về Trung quốc, như các bộ: Trung luận sớ, Bách luận sớ, Thành duy thức luận thuật kí, v.v... và khắc bản lưu thông. Năm Quang tự 23 (1897), ông sáng lập Kim Lăng Khắc Kinh Xứ để cất giữ và phát hành kinh sách, là nơi ấn hành kinh điển Phật đầu tiên. Năm Quang tự 33 (1900), ông mở trường Phật học tại nơi khắc kinh, gọi là Tinh xá Kì viên, nhằm

đào tạo nhân tài cho việc chấn hưng Phật giáo sau này. Nhưng chưa đầy 2 năm thì phải tạm ngưng vì thiếu kinh phí. Ông lại đóng cửa đọc Đại Nhật bản tục tạng kinh, ông nhận thấy bộ Tục tạng kinh này rất lộn xộn, nên ông sửa đổi mục lục các sách, mà biên soạn thành “Đại Tạng Tập Yếu”. Năm Tuyên thống thứ 3 (1911), ông mắc bệnh, lúc lâm chung, ông ủy thác cho 3 người: Trần KIM LĂNG KHẮC KINH XỨ

K 2629 tê am, Trần tuyên phủ và Âu dương tiệm khắc bản các kinh sách được ghi trong Đại tạng tập yếu, rồi lại triệu tập những người trong hội Nghiên cứu Phật học, cùng nhau duy trì Kim Lăng Khắc Kinh Xứ. Sau khi ông Dương văn hội qua đời, các ông Trần tê am, v.v... tiếp tục công việc khắc kinh. Sau khi chiến tranh Trung Nhật bùng nổ, việc khắc kinh phải đình chỉ và một số bản kinh đã bị mất. Năm Dân quốc 41 (1951), được sự giúp đỡ của giới Phật giáo ở Nam kinh và Thượng hải, cháu của ông Dương văn hội là các ông Dương lập sinh, Dương vũ sinh, cùng với các ông Từ bình hiên và Triệu phác sơ, thành lập “Hội Ủy viên hộ trì Kim lăng khắc kinh xứ”. Trong đó, ông Từ bình hiên là chủ trông coi mọi việc, có ông Lữ trừng phụ tá. Ngoài ra, cũng nhờ sự viện trợ kinh tế của Hiệp hội Phật giáo Trung quốc và sự ngoại hộ của ông Chu thúc ca, v.v... Hội này thực hiện kế hoạch bổ sung nghiệp vụ và mở rộng cơ sở khắc kinh, sửa sang những căn nhà dột nát và các bản kinh đã bị hư hại, tổng cộng đã có 900 bản khắc được tàng trữ. Từ năm Dân quốc 43 (1953) trở đi, nhờ sự hộ trợ của hiệp hội Phật giáo Trung quốc, hội lại tiến thêm một bước thu tập tất cả các bản kinh tản mạn trên khắp nước, tổng cộng được trên 12 vạn bản, tuyển 20 thợ khắc kinh để khắc cho đủ các bản kinh đã bị thất lạc và khắc những bản mới những kinh sách do ngài Huyền trang soạn dịch. Để đáp ứng nhu cầu khắc kinh, Hội đã làm ra các bản khắc mới, đào tạo thợ khắc,

tận lực sưu tập các loại bản kinh đã bị thất tán, đồng thời, đặt chi bộ Trung quốc biên soạn sở để soạn bộ Thế Giới Phật Giáo Đại Bách Khoa Sự Điển bằng tiếng Anh. [X. Dương nhân sơn cư sĩ di trứ, tập thứ 1; Dương nhân sơn cư sĩ sự lược (Từ văn úy); Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)]. KIM LĂNG PHẠM SÁT CHÍ Tác phẩm, 53 quyển, do ông Cát dần lượng soạn vào đời Minh. Năm vạn lịch 35 (1607), ti Tăng lục ở Nam kinh ấn hành; năm Thiên khải thứ 7 (1627), in thêm lời tựa, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san, tập thứ 1. Nội dung sách này bắt chước theo Lạc dương

già lam kí của Dương huyễn chi nhưng thể tài thì khác, để ghi chép về chùa Phật, Đạo quan (nhà thờ của Đạo giáo) và đền miếu ở Kim lăng, Kinh đô của các triều đại Nam triều và nhà Minh. Quyển đầu ghi chép về Ngự chế tập, Khâm lục tập, từ quyển thứ 3 đến quyển 48 lần lượt nói về các chùa, quyển 49 là mục lục Nam tạng, từ quyển 50 trở đi là ghi chép về điều lệ như công phí, tài sản của các chùa. Sách này bố cục chặt chẽ, tư liệu sưu tập rất hoàn bị, là văn hiến trọng yếu để khảo sát về các di tích chùa Phật ở Kim lăng cũng như lịch sử Phật giáo thời Lục triều. KIM LĂNG THANH LƯƠNG VIÊN VĂN ÍCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Đại pháp nhãn Văn ích thiền sư ngữ lục, Đại trí tạng đại đạo sư ngữ lục, Thanh lương Văn ích thiền sư ngữ lục, Văn ích lục, Pháp nhãn lục. Tác phẩm, 1 quyển, do thiền sư Pháp nhãn Văn ích (885-958) soạn vào đời Đường,

các ngài Ngữ phong Viên tín và Quách ngưng chi biên tập vào đời Minh, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này thu chép lược truyện về ngài Pháp nhãn Văn ích và các mục Khai đường, Thướng đường, Thị chúng, Vấn đáp, Cơ duyên, Cử cổ, Đại cổ, Kệ tụng, v.v... của ngài khi trụ tại viện Sùng thọ, viện Báo ân thiền, viện Thanh lương thiền, v.v... KIM LĂNG PHẠM SÁT CHÍ

K 2630 Qua những lời chỉ dạy trong bộ ngữ lục này, ta có thể thấy được tông phong của ngài Pháp nhãn Văn ích, ngài dắt dẫn người học đời sau bằng lòng khẩn thiết nhắc nhớ chứ không dùng phương pháp đánh hét. Ở đầu quyển có thêm phần "Ngũ gia ngữ lục Pháp nhãn tông", cuối quyển chép thêm 2 bài tựa về Ngũ gia ngữ lục do 2 ngài Ngữ phong Viên tín và Quách ngưng chi soạn. KIM LUÂN I. Kim Luân. Phạm: Kàïcana-maịđala. Cũng gọi Kim tính địa luân, Địa luân, Địa giới. Một trong 3 luân(phong thủy kim), hoặc 1 trong 4 luân (không phong thủy kim). Vũ trụ luận của Ấn độ đời xưa cho rằng lớp dưới cùng của thế giới là hư không, trên hư không có phong luân (Phạm: Vàyumaịđala), trên phong luân lại có thủy luân (Phạm:Jala-maịđala), trên thủy luân lại có kim luân. Do sức nghiệp của loài hữu tình khuấy động thủy luân, nên trên mặt thủy luân kết thành kim luân(lớp vàng rất dày). Các thế giới hiện thực như: Núi, biển, đảo, v.v... đều kiến lập và tồn tại trên kim luân. Phía dưới cùng của kim luân gọi là Kim luân tế(mé kim luân). [X. kinh Trường a hàm Q.18; luận Đại tì bà sa Q.133; luận Du già sư địa Q.2; luận Câu xá Q.11]. (xt.Tam Luân, Tứ Luân). II. Kim Luân. Gọi đủ: Kim luân bảo. Cũng gọi: Luân, Luân bảo (Phạm: Cakra-ratna).

Vũ khí hình bánh xe làm bằng kim cương(một trong 7 thứ báu)là vật cầm tay của vua Chuyển luân Thánh vương. Truyền thuyết cho rằng tùy theo luân bảo chuyển động xoay về hướng nào thì nơi ấy đều qui phục. Chuyển luân Thánh vương cầm Kim luân bảo gọi là Kim luân vương (gọi tắt là Kim luân). Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm, tay cầm Kim luân được gọi là Kim luân thủ. [X. kinh Trường a hàm Q.27; kinh Chuyển luân Thánh vương tu hành trong Trường a hàm Q.6; kinh Tạp thí dụ]. (xt. Luân Bảo). KIM LUÂN TẾ Chỉ cho bờ mé kim luân là lớp dưới cùng của quả đất theo thế giới quan Phật giáo. Theo luận Câu xá quyển 11, thì Kim luân là lớp vàng dưới cùng của quả đất, dày 320.000 do tuần, đường kính 1.23.450 do tuần. Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 8 cho rằng Kim luân tức là Kim cương luân (mặt đất được trải bằng kim cương). Ở Nhật bản, từ Kim luân tế chỉ cho giới hạn cùng cực của sự vật. Ngoài ra, Kim

luân tế còn được dùng với ý nghĩa "Bất luận như thế nào". [X. kinh Đại bảo tích Q.120; kinh Kim quang minh Q.2; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.1]. (xt. Kim Cương Luân). KIM LƯU Cũng gọi Ni liên thiền giang, Ni liên giang thủy. Chỉ cho sông Ni liên thiền (Phạm: Nairaĩjanà, tức là sông Nhĩ pháp cổ ngày nay), là 1 chi nhánh của sông Hằng tại Ấn độ.

Sau khi bỏ lối tu khổ hạnh, đức Thích tôn xuống sông này tắm gội thân thể sạch sẽ, rồi tiếp nhận bát sữa do 1 cô gái chăn bò cúng dường, sau đó, Ngài đến dưới gốc cây Tất bát la, đối diện bờ sông, đoan tọa tư duy, đạt thành chính giác. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại KIM LƯU Kim Luân Thủ

K 2631 12, 266 thượng), nói: "Thị hiện vào cõi 5 trược ác để tùy thuận chúng sinh, thị hiện có cáu bẩn, nên tắm gội ở Kim lưu". [X. phẩm Khổ hạnh, kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7; điều Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí]. (xt. Ni Liên Thiền Hà, Lưỡng Hà). KIM MINH (1914-) Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Bồ điền, tỉnh Phúc kiến, họ Trịnh, tên Thanh tuyền, Chí tâm. Năm 16 tuổi, sư lễ hòa thượng Hương lâm chùa Phúc thanh, núi Qui sơn cầu xuất gia. Năm 24 tuổi, sư thụ giới Cụ túc tại chùa Phúc thanh. Sư tốt nghiệp tại thư viện Đông sơn, Bồ điền. Sau đó, theo pháp sư Từ hàng nghiên cứu nhân minh, Duy thức. Sau, sư đến Mã lai á hoằng pháp, lần lượt sáng lập Hương lâm giác uyển (1946), Hương lâm học hiệu (1951) ở Malacca và cùng với 2 pháp sư Kim tinh, Trúc ma thành lập Tổng hội Phật giáo Mã lai (1958). Sư từng đảm trách các chức vụ Chủ tịch Tổng hội Phật giáo Mã lai, Chủ tịch hội Ủy viên khảo thí Phật học Mã lai, Đạo sư tôn giáo của Tổng hội Thanh niên Phật giáo Mã lai, Giám đốc trường Hương lâm và vườn trẻ Hương lâm, Trụ trì Hương lâm giác uyển. Sư có các tác phẩm: Quốc dân hình hoa văn Tiểu học thích dụng Phật học khóa bản (10 tập), Phật pháp dữ nhân sinh xã hội đích quan hệ; Phật đà đích giáo dục, Đạo đức giáo dục. KIM NHÂN Cũng gọi Kim thần.

Vốn chỉ cho những tượng người được đúc bằng vàng, về sau, vì thân Phật có mầu vàng ròng nên kim nhân cũng chỉ cho thân Phật hoặc tượng Phật. Sự du nhập Phật giáo vào Trung quốc cũng có liên quan đến sự tích Kim nhân. Như năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Đông Hán, vua Minh đế nằm mộng thấy Kim nhân, nên sai sứ đến nước Nguyệt thị thỉnh tượng Phật, kinh điển và chư tăng về Trung quốc, đó tức là Kim nhân được truyền vào và sự tích này được lưu truyền mãi đến ngày nay. [X. Phật tổ thống kỉ Q.34; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.1; Ngụy thư Thích lão chí thứ 114; Vệ tướng quân Phiêu kị liệt truyện trong Sử kí Q.111; Hán thư liệt truyện thứ 25; Hậu Hán thư Tây vực truyện thứ 78]. KIM NÔNG (1687-?) Nhà thư họa Trung quốc, sống vào đời Thanh, người huyện Nhân hòa, tỉnh Chiết giang, tự Thọ môn, hiệu là Cát kim, Đông tâm, Tư nông Cát kim, Liên thân cư sĩ, Long thoa tiên khách, Kim nhị thập lục lang, Tích da cư sĩ. Bình sinh, ông thích những cái hay lạ của thời xưa, thu thập có tới ngàn quyển sách nói về tượng vàng, bia đá. Phong cách thơ của ông thanh cao giản dị và ông cũng rất giỏi về thư pháp, hội họa. Tuổi trung niên ông tin Phật, về già càng chí thành, từng viết cho cư sĩ Viên thuần 1 quyển kinh Kim cương, Viên thuần khắc in 1000 bản, đóng rất đẹp, rồi đem cúng dường khắp

các Thiền lâm ở trong và ngoài nước.

Ngoài ra, bức tranh

Quan âm áo trắng ngồi trên áng mây 5 sắc do ông vẽ rất nổi tiếng, người đương thời khen

KIM NÔNG

Tổ Đạt Ma ngồi xoay mặt vào vách

(Kim Nông)

K 2632 là "Thần phẩm". Ông mất năm hơn 70 tuổi. Ông có tác phẩm: Đông tâm tập. KIM PHƯỢC PHÁP Cũng gọi Bất động kim phược pháp, Bổng phược pháp. Pháp bí mật dùng để trói người của phái Tu nghiệm đạo Nhật bản. Pháp này nương vào uy lực của Minh vương Bất động mà trói buộc chân tay thân thể của người, khiến cho người ấy không cử động được. KIM QUANG MINH KINH Phạm:Suvarịaprabhàsottama-sùtra. Kinh, 4 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương được thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh này chủ yếu nói về việc chư thiên và các thiện thần hộ vệ quốc gia. Những bản dịch khác của kinh này còn có: 1. Kinh Kim quang minh đế vương, 7 quyển (hoặc 6 quyển), do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều. 2. Kinh Kim quang minh cánh quảng đại biện tài đà la ni, 5 quyển, do ngài Da xá quật đa(có thuyết nói do ngài Xà na quật đa) dịch vào đời Bắc Chu. 3. Kinh Hợp bộ kim quang minh, 8 quyển, do các ngài Bảo quí, v.v.. hợp biên vào đời Tùy. 4. Kinh Kim quang minh tối thắng vương(gọi tắt là kinh Tối thắng vương), 10 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. Trong các bản dịch trên đây, chỉ có các bản (3) (4) được thu vào Đại chính tạng tập 16, còn các bản (1) (2), không thấy được

truyền. Ngoài ra, còn có các bản dịch tiếng Nhật và nguyên bản tiếng Phạm cũng được ấn hành. Về phần chú sớ của kinh này, quan trọng hơn cả thì có: - Kim quang minh kinh sớ, 13 quyển, của ngài Chân đế. - Kim quang minh huyền nghĩa, 2 quyển, của ngài Trí khải. - Kim quang minh văn cú, 6 quyển, cũng của ngài Trí khải. - Kim quang minh kinh sớ, 1 quyển, của ngài Cát tạng. - Kim quang minh chiếu giải, 2 quyển, của ngài Tông hiểu. [X. Xuất tam tạng kí tập Q. 2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1,6,11; Phật tổ thống kỉ Q.25]. KIM QUANG MINH KINH HUYỀN NGHĨA Gọi tắt: Kim quang minh huyền nghĩa, Quang minh huyền nghĩa, Quang minh huyền. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trí khải giảng vào đời Tùy, đệ tử là ngài Quán đính biên chép, được thu vào Đại chính tạng tập 39. Nội dung giải thích nghĩa sâu kín của kinh Kim quang minh, bản dịch của ngài Đàm vô sấm, qua 5 phần: Thích danh, xuất thể, minh tông, luận dụng và giáo tướng. Phần thích danh chia làm 2 chương là Giáo nghĩa thích và Quán hành thích. 1. Giáo nghĩa thích: Theo mặt thuận, nói về 10 thứ Tam pháp: Tam đức, Tam bảo, Tam Đại thừa, Tam bồ đề,Tam Phật tính, Tam thức, Tam Niết bàn, Tam thân, Tam bát nhã và Tam đạo. 2. Quán hành thích: Theo mặt nghịch,

giải thích tên kinh một cách chi tiết rõ ràng. Kế đến, đều y theo nghĩa kinh, văn kinh mà lấy pháp thân, pháp tính làm thể, lấy Phật quả làm tông, lấy diệt ác sinh thiện làm lực dụng. Từ những năm cuối thời Ngũ đại trở đi, bộ sớ này có 2 bản là quảng và lược, quảng KIM QUANG MINH KINH HUYỀN NGHĨA

K 2633 bản có chương Quán hành thích trong phần Thích danh, còn lược bản thì không có. Lúc bấy giờ có ngài Từ quang Ngộ ân, soạn Kim quang minh huyền nghĩa phát huy kí để chú thích lược bản và xem quảng bản là do người đời sau ngụy tác; đây chính là đầu mối phát sinh ra cuộc tranh luận giữa 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại. Về sách chú giải bộ sớ này gồm có: Kim quang minh kinh huyền nghĩa phát huy kí (đã thất truyền)của ngài Ngộ ân, Kim quang minh kinh huyền nghĩa nghĩa kí(thất truyền) của ngài Hồng mẫn, Kim quang minh kinh huyền nghĩa biểu vi kí, 1 quyển, của ngài Trí viên, Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập di kí, 6 quyển, của ngài Tri lễ. [X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Duyệt tạng tri ân Q.35, 39]. KIM QUANG MINH KINH HUYỀN NGHĨA THẬP DI KÍ Cũng gọi Kim quang minh huyền nghĩa thập di kí, Quang minh huyền nghĩa thập di kí, Quang minh huyền thập di kí. Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tri lễ soạn vào niên hiệu Thiên thánh năm đầu (1023) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 39. Nội dung sách này giải thích văn nghĩa của bộ Kim quang minh huyền nghĩa do ngài Trí khải soạn, đồng thời bác bỏ thuyết ngụy tạo, "Quán tâm thích" trong quảng bản và công kích bộ Kim quang minh huyền nghĩa biểu vi kí của ngài Cô sơn Trí viên vì 4 lỗi: Lời thô, nghĩa cạn, lí trái và sự lầm. [X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Duyệt trạng

tri tân Q.39; Chư tông chương sớ lục Q.2]. KIM QUANG MINH KINH SỚ Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng (549-632), soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 39. Sách này giải thích bộ kinh Kim quang minh 4 quyển do ngài Đàm vô sấm dịch. Nội dung chia 18 phẩm của kinh Kim quang minh làm 3 phần: - Phần tự thuyết: Phẩm tựa thứ nhất. - Phần chính thuyết: Từ phẩm Thọ lượng thứ hai đến phẩm Xả thân thứ 17. - Phần lưu thông: Phẩm tán Phật thứ 18. Ngoài ra, còn giải thích rõ về đại ý, lực dụng và tán thán công đức của kinh Kim quang minh; lời văn ngắn gọn, ý nghĩa sáng sủa, là bộ chú sớ quan trọng cho việc nghiên cứu kinh Kim quang minh. So với các bộ Kim quang minh kinh huyền nghĩa và Kim quang minh kinh văn cú của đại sư Trí khải tông Thiên thai, thì sách này tuy không được tỉ mỉ và rõ ràng bằng, nhưng người ta cũng không thể phủ nhận những kiến giải độc đáo của ngài Cát tạng. Chỗ khác nhau nữa là ngài Trí khải xếp kinh Kim quang minh vào Phương đẳng bộ thuộc thời thứ 3 trong 5 thời phán giáo, còn ngài Cát tạng thì xếp kinh này vào tạng Cứu cánh Đại thừa bồ tát, thuộc Đốn giáo. Ngái Cát tạng soạn bộ sớ này lúc ngài khoảng 60 tuổi. [X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Chư tông chương sớ lục Q.1]. KIM QUANG MINH KINH VĂN CÚ Gọi tắt: Kim quang minh văn cú, Quang minh văn cú. Tác phẩm, 6 quyển, do đại sư Trí Khải giảng vào đời Tùy, đệ tử là ngài Quán đính

biên chép, thu vào Đại chính tạng tập 39. Nội dung sách này giải thích kinh Kim quang minh do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, Trung quốc, đồng thời, bài xích cách chia kinh này làm 3 khoa của các nhà chú giải kinh ở Giang bắc và Giang nam. Còn về phần mình, trong bộ sớ này, KIM QUANG MINH KINH VĂN CÚ

K 2634 ngài Trí khải chia kinh Kim quang minh ra như sau: - Phần tựa: Từ câu "Tôi nghe như vầy" đến đoạn "Tất cả đều đến nhóm họp trong thất của Đại bồ tát Tín tướng" trong phẩm Thọ lượng (1 phẩm rưỡi). - Phần chính tông: Từ câu "Bấy giờ, 4 đức Phật" đến hết phẩm Không (3 phẩm rưỡi). - Phần lưu thông: Từ phẩm Tứ vương về sau

(13 phẩm). Về sách chú thích bộ sớ này thì có: Kim quang minh kinh văn cú kí, 12 quyển của ngài Tri lễ, Kim quang minh kinh văn cú tân kí, 7 quyển của ngài Tòng nghĩa, Kim quang minh kinh văn cú khoa 1 quyển của ngài Minh đắc. [X. Phật tổ thống kỉ Q,25; Duyệt tạng tri tân Q.35, 39]. KIM QUANG MINH KINH VĂN CÚ KÍ Cũng gọi Kim quang minh văn cú kí, Quang minh văn cú kí. Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Tri lễ soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 39. Nội dung giải thích bộ Kim quang minh kinh văn cú của đại sư Trí khải. Mới đầu, thầy của ngài Tri lễ là hòa thượng Nghĩa thông, tuyên giảng Kim quang minh kinh văn cú, các đệ tử ganh nhau ghi chép thành sách những điều mình đã nghe, nhưng lại không nói lên được cái ý chỉ cao xa sâu rộng, phần dẫn chứng các kinh luận cũng sai lầm không ít. Vì thế, ngài Tri lễ mới căn cứ vào đại nghĩa mà mình đã lãnh hội được và tham

khảo bộ Kim quang minh văn cú sách ẩn của ngài Trí viên mà soạn thành sách này. Nhưng đến phẩm thứ 17 thì ngài Tri lễ viên tịch, đệ tử của ngài là sư Quảng trí tiếp tục soạn thêm phẩm Tán Phật. [X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Tân biên chư tông giáo tạng mục lục Q.1; Duyệt tạng tri tân Q.39]. KIM QUANG MINH SÁM PHÁP Cũng gọi: Kim quang minh tam muội sám. Gọi tắt: Kim quang minh sám. Nghi thức sám hối theo kinh Kim quang minh. Ngài Tuân thức đời Tống đã y cứ vào kinh Kim quang minh tối thắng vương mà soạn Kim quang minh sám pháp bổ trợ nghi, đặt ra 10 khoa, nói rõ về nghi thức này như sau: Trang nghiêm đạo tràng, thanh tịnh 3 nghiệp, cúng dường hương hoa, trì chú triệu thỉnh, tỏ ý tán thán, kính lễ Tam bảo, tu hành ngũ hối, đi nhiễu và tự qui, đọc tụng kinh Kim quang minh v.v... Ngoài ra, ngài Tri lễ đời Tống cũng có soạn Kim quang minh tối thắng sám nghi, nói rõ nghi thức lễ tụng. [X. Phật tổ thống kỉ Q.8, 10; Phật tổ lịch đại thông tải Q.27; Đại minh cao tăng truyện Q.2; Tục thích thị kê cổ lược Q.1]. KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH Gọi tắt: Tối thắng vương kinh. Kinh, 10 quyển, 31 phẩm, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16. Đây là bản dịch sau cùng trong các bản dịch kinh Kim quang minh và được coi là hoàn bị nhất. Nội dung kinh này nói về công đức của pháp sám Kim quang minh, về Tứ thiên vương trấn hộ quốc gia và những lợi ích trong

đời hiện tại mà chư Thiên mang lại. Kinh này rất được Trung quốc và Nhật bản xem trọng. Sách chú sớ của kinh này rất nhiều, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Kim quang minh kính sớ, 1 quyển, của ngài Cát tạng đời Tùy, Kim quang minh kinh văn cú 6 KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH

K 2635 quyển và Kim quang minh kinh huyền nghĩa, 2 quyển, của ngài Trí khải đời Tùy, Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ, 10 quyển, của ngài Tuệ chiểu đời Đường. (xt. Kim Quang Minh Kinh). KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ Cũng gọi: Kim quang minh sớ. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tuệ chiểu (?-714) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 39. Đây là sách chú thích kinh Kim quang minh tối thắng vương theo bản dịch của ngài Nghĩa tịnh. Nội dung giải thích về duyên khởi, đề kinh, tông, thể, thời gian nói kinh Kim quang minh và lợi ích của sự thụ trì kinh này. Sách này có 2 đặc điểm: 1. Lập trường của sách này được xây dựng trên nền tảng của giáo học tông Pháp tướng như: Tam thừa, Ngũ tính các biệt. 2. Nhấn mạnh tư

tưởng hộ quốc được lưu hành ở đời Đường phù hợp với kinh Kim quang minh tối thắng vương. KIM SA LUÂN TAM MUỘI Một trong 5 thứ công đức do tu thiền định mà có được. Trình tự tu tập thiền định, phá trừ phiền não từ cạn đến sâu, có thể chia làm 5 lớp: Địa luân tam muội, Thủy luân tam muội, Phong luân tam muội, Kim sa luân tam muội và Kim cương luân tam muội. Đặc sắc của thiền định Kim sa luân tam muội là quán tưởng ở phía trên rốn, khiến cho tâm định tĩnh không tán loạn. Ở đây, Kim (vàng) ví

dụ cho chân thực, Sa(cát) ví dụ cho không đắm trước. Nếu hành giả phát được chân tuệ kiến tư(trí tuệ chân thực phá trừ được Kiến hoặc, Tư hoặc), không đắmkhông dính, thì chứng được quả Tam đạo(Chứng đạo, Trợ đạo, Bất trụ đạo), giống như cát vàng, nên gọi là Kim sa luân tam muội. Khi Bồ tát chứng được tam muội này, thì liền bước lên địa vị Tam hiền, Thập thánh, phá được hết thảy trần sa phiền não. [X. Thứ đệ thiền môn Q.3 phần trên]. (xt. Ngũ Luân Tam Muội). KIM SẮC CA DIẾP Cũng gọi Đại ẩm quang, Kim sắc đầu đà, Kim sắc tôn giả. Tức là ngài Ma ha Ca diếp (Phạm:Mahàkàzyapa), 1 trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật. Vì toàn thân Ngài phát ra ánh sáng vàng chói nên gọi là Kim sắc. (Xt. Ca Diếp). KIM SẮC KHỔNG TƯỚC VƯƠNG Vị Thiện thần giữ gìn che chở người tu hành, là quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ Quán âm, 1 trong 28 bộ chúng. Hình tượng của vị thần này là thân mầu vàng ròng, tay trái cầm cờ báu, trên cờ có con chim khổng tước(chim công) mầu sắc rực rỡ, thốt ra vô lượng âm thanh vi diệu. Chân ngôn là: “Án cụ quang bạn tra sa la ca phóng quang bạn tra sa la ca la chu biến hồng la ca án bạn tra sa bà ha”.

[X. kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Thiên thủ Quán âm tạo thứ đệ pháp nghi quĩ; Phật tượng đồ vậng Q.4]. (xt. Nhị Thập Bát Bộ Chúng). KIM SẮC KHỔNG TƯỚC VƯƠNG Kim Sắc Khổng Tước Vương

K 2636 KIM SẮC NỮ Con gái vua nước Ba la nại sống vào thời đại đức Phật. Cứ theo kinh Luật dị tướng quyển 34, hoàng hậu nước Ba la nại sinh 1 người con gái thân mầu vàng chói, mái tóc xanh biếc. Năm 16 tuổi, vua cha định gả chồng, cô cho biết phải lựa chọn người có thân tướng mình vàng ròng như cô thì mới ưng thuận; nhưng khắp trong nước không tìm được ai. Bấy giờ, có người lái buôn từ Xá vệ đến tâu với vua nước Ba la nại rằng ở nước ông ta có người như vậy. Nhà vua mừng rỡ và nhờ ngay lái buôn đi rước người ấy về. Người lái buôn liền viết thư cho Phật, nói cô gái ấyxinh đẹp không ai sánh bằng và xin Phật hãy lấy cô ta làm vợ! Lúc đó, đức Phật ở tại tinh xá Kì viên, đang thuyết pháp cho mấy nghìn vị tỉ khưu, người đưa thư đến thẳng chỗ Phật trình lên. Đức Phật đã biết trước trong thư nói gì rồi, nên Ngài xé bỏ và viết thư nói cho Kim sắc nữ hiểu về nỗi khổ của sinh tử vô thường. Sau khi xem thư, Kim sắc nữ tự suy tư sâu sắc, đạt được 5 thứ thần thông, liền đến kính lễ đức Phật. KIM SẮC THẾ GIỚI Tịnh độ của bồ tát Văn thù. Cứ theo phẩm Như lai danh hiệu trong kinh Hoa nghiêm quyển 12 (bản dịch mới), trải qua các thế giới nhiều như số bụi nhỏ của 10 cõi Phật ở phương đông, có 1 thế giới tên là Kim sắc, đức Phật ở thế giới ấy hiệu là Bất động trí và trong thế giới ấy có bồ tát Văn thù sư lợi.

Về Tịnh độ của bồ tát Văn thù, còn có nhiều thuyết khác nhau. Theo kinh Văn Thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh quyển hạ và hội Văn thù sư lợi thụ kí trong kinh Đại bảo tích quyển 60, thì đã qua bao nhiêu na do tha a tăng kỳ kiếp từ thủa xa xưa đến nay, bồ tát Văn thù đã phát 18 đại nguyện làm cho cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh, trong đời vị lai sẽ thành Phật, hiệu là Phổ hiện Như lai, cõi Phật ấy ở phương nam, hiệu là Li trần cấu tâm thế giới, Vô cấu thế giới, Thanh tịnh vô cấu bảo trí thế giới. [X. phẩm Chư Bồ tát bản thụ kí kinh Bi hoa Q.3; phẩm Đề bà đạt đa kinh Pháp hoa Q.4; Triều dã quần tải Q.16]. KIM SÍ ĐIỂU Phạm: Suparịa, hoặc Suparnin. Hán âm: Tô bát lạt ni. Cũng gọi: Diệu sí điểu, Hạng anh điểu. Loài chim trong thần thoại Ấn độ, thần Tỳ thấp nô trong Ấn độ giáo thường cỡi loài chim này. Trong Phật giáo, chim này là 1 trong 8 bộ chúng, lông cánh vàng, 2 cánh rộng 3.360.000 dặm, trụ ở tầng dưới núi Tu di. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19, loài chim này có 4 thứ: Đẻ trứng, đẻ bọc, đẻ dưới nước và tự nhiên sinh, thường bắt rồng để ăn. [X. kinh Đại lâu thán Q.3, 4; kinh Bồ tát

tòng đâu suất thiên giáng thần mẫu thai thuyết quảng phổ Q.7; phẩm Kim sí điểu vương trong kinh Văn thù sư lợi bồ tát căn bản đại giáo vương; Pháp hoa văn cú Q.2 hạ; Hoa nghiêm thám huyền kí Q.2; Câu xá luận quang kí Q.8; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].(xt. Ca Lâu La Điểu). KIM SÍ ĐIỂU Kim Sí Điểu

K 2637 KIM SƠN HOẠT PHẬT (1852-1935) Vị thánh tăng ở chùa Kim sơn sống vào thời Dân quốc, người huyện Chung nam, tỉnh Thiểm tây, họ Đổng, pháp danh Giác đống, hiệu là Diệu thiện. Ngài y chỉ vào hòa thượng Bản chiếu xuất gia ở chùa Trúc lâm, núi Chung nam. Niên hiệu Tuyên thống năm đầu (1909) ngài thụ giới Cụ túc ở chùa Ngọa long, tỉnh Sơn tây, sau đó trụ ở chùa Kim sơn tại Trấn giang mấy mươi năm. Bấy giờ ngài thường dùng thần thông du hí tế độ người đời nên được tôn xưng là “Phật sống Kim sơn”. Năm Dân Quốc 18 (1929) ngài đến thủ đô Ngưỡng quang của Miến điện hoằng pháp 24 năm. Ngài hoằng hóa giúp đời không câu nệ hình thức, thường dùng nước tắm rửa, nước mũi, nước miếng để chữa bệnh cho người và nói pháp cho động vật. Khi niệm Phật, ngài thường dùng âm điệu đặc biệt xướng niệm 8 chữ “Thùy niệm Nam mô A di đà Phật”(Ai niệm nam mô A di đà Phật?), tụng trì chú Đại bi, thường vào Thiền định. Tuy không chú trọng về uy nghi lắm, nhưng cử chỉ của ngài rất phù hợp với tinh thần Thiền, Tịnh và Mật tông, nên rất được Phật tử đương thời kính trọng.

Ngài tịch ở Miến điện năm 1935 thọ 84 tuổi. KIM SƠN MỤC THIỀU (1876-1958) Học giả Phật giáo Nhật bản, tốt nghiệp Đại học Cao dã sơn và làm giáo sư ở trường này. Ông có các tác phẩm: Hoằng pháp Đại sư đích Phật giáo quan, Bí tạng bảo thược đích đại cương, Chân ngôn Mật giáo đích giáo học, Chân ngôn Mật giáo đích giáo lí sử, Đại nhật kinh đích nghiên cứu, Hoằng pháp đại sư đích tín ngưỡng quan. KIM SƠN TỰ I. Kim Sơn Tự. Chùa ở Kim sơn, ngoại ô huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc. Tương truyền chùa được sáng lập vào đời vua Nguyên đế(có thuyết nói vua Minh đế) nhà Đông Tấn. Mặt chùa nhìn ra Trường giang (sông Dương tử), cùng với Tiêu sơn, núi Bắc cố đều là những thắng cảnh mà các văn nhân vùng Giang nam thường đến du ngoạn, nhưng từ đời Tống về sau chùa mới được nhiều người biết đến. Năm Thiên giám thứ 4 (505), vua Vũ đế nhà Lương lập đàn Sám pháp Thủy lục ở chùa này. Đầu năm Hàm

bình (998-1003), vua Chân tông nhà Tống sai quan Nội thị là Lam kế tông ban Đại tạng kinh cho chùa, năm Đại trung tướng phù thứ 5 (1012) đổi KIM SƠN TỰ Kim Sơn Hoạt Phật Quang cảnh bên ngoài của chùa Kim Sơn, tỉnh Giang Tô

K 2638 tên là chùa Long du. Lần lượt có các vị cao tăng như: Đàm dĩnh, Hoài hiền, Phật ấn, Nghĩa thiên,Thiện ninh Liễu tâm, v.v... trụ trì chùa này.Thời TốngHuy tông, chùa bị dùng làm Đạo quan và đổi tên là "Thần tiêu ngọc thanh Vạn thọ cung". Đến khoảng năm Thuần hi đời Nam Tống, chùa được ngài Ôn trung sửa lại. Đời Thanh, 2 vua Khang hi và Càn long đều đến thăm chùa này. Năm Khang hi 25 (1686), chùa được đổi tên là chùa Giang thiên, nhưng người ta vẫn quen gọi hiệu chùa Kim sơn. Hiện nay, chùa vẫn còn đầy đủ các kiến trúc như: Đại hùng Bảo điện, điện Thiên vương, Ngũ quan đường, lầu chứa kinh và 1 tòa tháp nổi tiếng, hình bát giác, 7 tầng, cao khoảng 48m. [X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.27, 29; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 734]. (xt. Giang Thiên Tự). II. Kim Sơn Tự. Chùa ở quận Kim đề, tỉnh Toàn la bắc, Hàn quốc, được sáng lập vào niên hiệu Bách tế Pháp vương năm đầu (599). Đây là ngôi chùa nổi tiếng ở Hàn quốc. Năm Cảnh đức vương thứ 6 (747), luật sư Chân biểu đã xây dựng lại chùa này, thờ đức Di lặc làm Bản tôn, dùng các bộ luận Du già, Duy thức làm cơ sở cho việc hoằng pháp. Từ đó, chùa trở thành đạo tràng căn bản của tông Pháp tướng tại bán đảo Triều tiên. Tòa pháp xá lợi bằng đá và ngôi tháp 6 tầng bằng đá

khác được kiến tạo vào thời ấy đến nay vẫn còn. Bức tranh Quan âm trong điện Tịch quang được trùng tu là tác phẩm đại biểu cho nghệ thuật bích họa của Triều tiên. Kiểu kiến trúc của điện Di lặc 3 tầng, hiếm thấy ở các nơi khác, đã chiếm một địa vị quan trọng trong lịch sử kiến trúc. Tượng đức Di lặc cao khoảng 11,8m thờ ở điện Di lặc là pho tượng đồng lớn nhất ở Triều tiên. KIM SƯ TỔ THỪA Cũng gọi Kim sư tương thừa. Tiếng dùng của tông Thiên thai, một trong Tam tương thừa. Tức là sự truyền thừa từ bồ tát Long thụ đến đại sư Trí khải. Ngài Trí khải là Tông sư, lập thành thứ tự truyền thừa của tông Thiên thai như sau: Ngài Tuệ tư ở Nam nhạc là Phụ sư, ngài Tuệ văn đời Bắc Tề là tổ sư, ngài Long thụ là Tằng tổ sư. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 1]. KIM TÀNG THỔ Phạm: Kàĩcana-garbhà mftikà. Cũng gọi Kim thổ tàng, Thổ trung hữu kim. Khối đất có chứa vàng bên trong, ví dụ trong tính Y tha khởi có tính phân biệt và tính chân thực. Cứ theo luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) quyển trung, thì có 3 loại pháp là: Phần nhiễm ô, phần thanh tịnh và phần vừa nhiễm ô vừa thanh tịnh. Tính phân biệt

trong tính Y tha khởi là phần nhiễm ô, tính chân thực trong tính Y tha khởi là phần thanh tịnh, còn chính tính Y tha khởi thì là phần vừa nhiễm ô vừa thanh tịnh. Cũng như trong Kim tàng thổ có 3 pháp: Địa giới, Kim, Thổ. Trong Địa giới, khi Thổ (đất) hiển hiện tức là hiện tướng hư vọng; khi Kim (vàng) hiển hiện tức là hiện tướng chân thực, vì thế trong địa giới có 2 phần là Thổ và KIM TÀNG THỔ Điện Di Lặc ở chùa Kim Sơn tại Triều Tiên

K 2639 Kim. Như cùng 1 bản thức(thức A lại da), khi nó chưa được tôi luyện bằng lửa trí vô phân biệt thì nó(thức A lại da) từ tính hư vọng phân biệt mà hiển hiện, còn tính chân thực thì không hiện. Trái lại, khi nó đã được tôi luyện bởi lửa trí vô phân biệt, thì

nó từ tính chân thực thành tựu mà hiển hiện, còn tính hư vọng phân biệt thì không thể hiển hiện. Cho nên thức của tính hư vọng phân biệt (tức là tính Y tha)có 2 phần: Phần vừa nhiễm ô vừa thanh tịnh(của tính Y tha)dụ cho Địa giới, phần nhiễm ô(tính phân biệt của Y tha)dụ cho Thổ trong Địa giới, còn phần thanh tịnh(tính chân thực của Y tha) thì dụ cho Kim trong Địa giới. Ngoài ra, trong Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, ngài Huyền trang đời Đường dịch "Sở tri tướng phần" là "Kim thổ tàng", còn Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) thì dịch là "Thổ trung hữu kim". [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bồ tát Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch); Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bồ tát Vô tính soạn, ngài Huyền trang dịch)]. KIM THẠCH VĂN Bài văn được khắc trên kim loại, trên đá, bia đá, hoặc trên gạch, ngói, v.v... gọi là Kim thạch văn. Như trên các cột đá, sườn núi ở Ấn độ xưa, vua A dục đã từng cho khắc các bài Pháp sắc, các bài minh. Ở Tây tạng, 6 chữ thần chú Quan âm được khắc trên đá ở khắp nơi trong nước. Tại Trung quốc, từ đời Bắc Ngụy về sau, rất nhiều bộ kinh được khắc trên đá, thường gọi là Thạch

kinh. Tóm lại, Kim thạch văn rất phổ biến tại các nước theo Phật giáo nói chung. Ngoài ra, còn có bài minh được khắc trên hồng chung, Phật cụ, các bia đá, ấn chương, ngõa kinh(kinh khắc trên mặt viên ngói), thạch kinh, v.v... đều là những tư liệu giá trị giúp rất nhiều cho công trình nghiên cứu lịch sử. KIM THAI LƯỠNG BỘ Gọi tắt: Lưỡng bộ. Chỉ cho 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo. Ở trong "Nhất tâm pháp giới" lập 2 môn Lí bình đẳng và Trí sai biệt để hiển bày sự ứng dụng vô cùng của Lí và Trí. Những kinh điển, nghi quĩ nói rõ về trí sai biệt gọi là Kim cương đính bộ; những kinh điển, nghi quĩ thuyết minh về Lí bình đẳng thì gọi là Thai tạng bộ. Kim cương đính bộ lấy kinh Kim cương đính làm căn bản và Mạn đồ la được căn cứ vào bộ kinh này mà vẽ ra, gọi là Mạn đồ la Kim cương giới. Thai tạng bộ lấy kinh Đại nhật làm căn bản, Mạn đồ la được căn cứ vào bộ kinh này mà vẽ ra, gọi là Mạn đồ la Thai tạng giới. Kim cương giới cũng gọi là Trí giới, tức Trí sai biệt môn, được biểu thị bằng kim cương, là vật báu cứng chắc, tượng trưng cho thực trí của Như lai. Thai tạng giới cũng gọi là Lí giới, tức Lí sai biệt môn, được biểu hiện bằng hoa sen, tượng trưng cho Lí tính mà chúng sinh vốn có sẵn bao hàm trong muôn hạnh đại bi. Kim cương giới là hành tướng trừ chướng thành thân, tự thụ pháp lạc, tức chuyển 9 thức mà thành tựu 5 trí, cho nên lập 5 bộ; còn Thai tạng giới là hành tướng hóa độ KIM THAI LƯỠNG BỘ Bản dập văn Pháp sắc của vua A Dục khắc trên cột đá

K 2640 lợi sinh, tha thụ pháp lạc, cho nên lập 3 bộ, mở 3 môn: Đại định, Đại trí, và Đại bi để nhiếp dẫn chúng sinh. Về hình Tam muội da của 2 bộ, các thuyết đều khác nhau, như: 1. Kim cương giới lấy tháp làm hình tam muội gia, Thai tạng giới lấy tốt đổ ba làm hình Tam muội da. 2. Kim cương giới lấy tháp Đa bảo làm hình Tam muội da, Thai tạng giới lấy tháp Ngũ luân làm hình Tam muội da. 3. Cả 2 bộ đều lấy tháp Ngũ luân làm hình Tam muội da. Về chủng tử thì: Chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới là (vaô), nghĩa là 5 trí dung thông; chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới là (a#), nghĩa là phương tiện tức cứu cánh. Còn (hùô) là chủng tử của Kim cương giới, (a) là chủng tử của Thai tạng giới. Kim cương giới lấy chữ cuối của tự môn làm chủng tử, biểu thị ý nghĩa "từ bản lập tích"; Thai tạng giới lấy chữ đầu của tự môn làm

chủng tử, biểu thị ý nghĩa "từ nhân đến quả". Còn có thuyết nói chữ là chủng tử Lí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới, chữ là chủng tử Trí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới. Hai chữ này đại biểu cho Kim cương bộ và Thai tạng bộ. Lại nữa, Mạn đồ la Kim cương giới biểu thị bằng nguyệt luân nên dùng hình tròn; còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì được biểu trưng bằng hoa sen nên dùng hình vuông, Lí thú của 2 bộ này khác nhau. Kim cương giới và Thai tạng giới, tuy mỗi

giới có lập cách giải thích riêng, nhưng ngoài lí thì không có trí và ngược lại, ngoài trí cũng không có lí, sắc và tâm vốn không hai; lìa Kim cương giới thì không có riêng Thai tạng giới, mà lìa Thai tạng giới thì cũng không có riêng Kim cương giới, cho nên Kim cương bộ và Thai tạng bộ là cùng một thể, không hai. Thuyết Kim cương bộ và Thai tạng bộ là cùng một thể bất khả phân, được bắt đầu từ ngài Huệ quả, tổ thứ 7 của Mật tông, đệ từ ngài là sư Không hải, người Nhật, truyền ý chỉ này của ngài về Nhật bản, từ đó, tông Chân ngôn Nhật bản liền phát sinh thuyết "Lưỡng bộ bất nhị" do Đông Mật chủ trương, nhưng Thai Mật thì chủ trương "Lưỡng bộ đối lập", cho nên ngoài Kim cương bộ và Thai tạng bộ, còn lập thêm Tô tất địa bộ, vì kinh Tô tất địa dung hợp Lí và Trí, thuyết minh ý chỉ "Lưỡng bộ nhất thể bất nhị", nên Mạn đồ la của Tô tất địa bộ được gọi là Tạp mạn đồ la. [X. Đại nhật kinh sớ Q.3; Kim cương đính đại giáo vương kinh sớ Q.1]. KIM THẤT THẬP LUẬN Phạm:Sàíkhya-kàrikà. Cũng gọi Tăng khư tụng, Tăng khư luận, Ca tì la luận. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 54. Đây là bộ sách của ngoại đạo Số luận bài bác Phật giáo, nhưng vì nội dung có đề cập đến Phật giáo nên cũng được đưa vào Đại tạng kinh. Luận này gồm có các bài tụng (văn vần)và trường hàng(văn xuôi). Có thuyết cho rằng tác giả luận này là ngoại đạo Ca tì la tiên nhân (Phạm:Kapila), hoặc cho rằng phần kệ tụng do Tự tại hắc (Phạm:

Ìzvara-kfwịa) soạn, phần trường hàng do ngài Thiên thân chú thích. Về tên gọi của luận này, có nhiều thuyết khác nhau. Theo Thành duy thức luận thuật ký quyển 1 phần cuối, quyển 4 phần cuối, thì Tự tại hắc soạn 70 bài tụng, được vua nước Kim nhĩ ban thưởng vàng bạc, vì muốn đề cao vinh dự ấy nên ông đặt tên là Kim thất thập luận. Nguyên văn kệ tụng và phần chú thích của bản tiếng Phạm đã do ông Tiết nhĩ mã KIM THẤT THẬP LUẬN

K 2641 (Vishum Prasad Zarma) ấn hành vào năm 1922; còn bản dịch tiếng Anh của luận này thì đã được ông Kha nhĩ bố lỗ khắc (Henry Thomas Colebrooke) xuất bản vào năm 1887. Những sách chú sớ của luận này có: Kim thất thập luận giải, 2 quyển, của ngài Tông lãng, Kim thất thập luận bị khảo, 3 quyển, của ngài Hiểu ứng, Kim thất thập luận sớ, 3 quyển, của ngài Trí chàng. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.7]. KIM THẾ TÔNG (1123-1189) Vị hoàng đế thứ 5 của triều Kim, Trung quốc, họ Hoàn nhan, tên là Ung. Trong thời gian ở ngôi, ông đã làm việc hết sức mình để kết thúc chiến tranh, khôi phục trật tự, chỉnh bị tài chính, v.v... nên có thể nói đây là thời kì toàn thịnh của triều Kim. Năm Đại định thứ 2 (1162), vua sáng lập chùa Đại khánh thọ ở Yên kinh, viện Từ thị, viện Thanh lương ở huyện Mạnh, tỉnh Sơn tây. Năm Đại định thứ 8 (1168), vua xây dựng thiền viện Thanh an ở Đông kinh (nay là huyện Liêu ninh,

tỉnh Liêu dương), cho 500 người xuất gia làm tăng. Năm Đại định 24 (1184), vua xây chùa Thê ẩn ở Ngưỡng sơn, cho độ 10.000 người làm tăng và kiến thiết lại chùa Hạo thiên tại Yên kinh. Năm Đại định 26 (1186), vua vi hành đến chùa Đại vĩnh an, ban cho chùa 2.000 mẫu ruộng, 7.000 cót thóc, 20.000 quan tiền. Người đời sau gọi nhà vua là Tiểu Nghiêu Thuấn. KIM THÍCH (1614-1680)

..... Vị thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Thanh, người huyện Nhân hòa, tỉnh Chiết giang, họ Kim, tên là Tính nhân, Điềm nhân, tự là Đạm qui, hiệu là Cam giá sinh, Mao bình nạp tăng, Tá sơn Dã nạp. Khoảng năm Sùng trinh, sư thi đậu Tiến sĩ, sau khi nhà Minh mất, sư xuất gia làm tăng, tham học thiền sư Thiên nhiên thị và được truyền tâm pháp. Sư rất đạm bạc nhưng bản sắc siêu việt hơn người. Lúc đầu sư ở thiền viện Đan lộ, năm Khang hi 17 (1678), sư cất am tranh ẩn cư tại Bình hồ. Năm Khang hi 19 (1680) sư thị tịch, thọ 67 tuổi, 29 tuổi hạ, đệ tử xây tháp thờ sư ở Khuông lư. Sư để lại tác phẩm: Biến hành đường chính tục tập. [X. Tông thống biên niên Q.32; Đạm viên văn tập Q.32]. KIM THƯƠNG VIÊN CHIẾU (1896-) Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Năm 1920, ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ thuộc bộ Văn học trường Đại học Đông kinh. Ông từng làm giáo sư và Chủ nhiệm khoa Nghiên cứu của trường Đại học Đông bắc. Ông tham gia biên soạn Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục phụ sách dẫn, Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục, v.v... Ông có các tác phẩm: Phệ đàn đa triết học đích nghiên cứu, Ấn độ cổ đại tinh thần sử, Ấn độ trung thế tinh thần sử, Ấn độ tinh thần văn hóa chi nghiên cứu, Tam luận huyền nghĩa (dịch chú), Pháp hoa kinh chi hình thành dữ phát triển. KIM TÌ LA

I. Kim Tì La.

Pàli:Kimbila.

Đệ tử của đức Phật, thuộc dòng họ

Thích ca.

Cứ theo kinh Trường thọ vương bản khởi trong Trung a hàm quyển 17, thì khi đức

KIM TÌ LA

K 2642 Thích tôn đến khu rừng Ban na man xà tự (Pàli:Pàcìnavaôsadàya), bấy giờ có 3 vị: A na luật đà, Nan đề và Kim tì la cùng hòa hợp ở chung tu hành phạm hạnh. Phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung), nói: “Thường tĩnh tọa tư duy, chuyên tâm niệm đạo, đó là tỉ khưu Kim tì la”. II. Kim Tì La. Phạm: Kumbhìra. Cũng gọi Cấm tì la, Câu tì la, Câu phệ rô, Quân tì la, Cung tì la. Hán dịch: Giao long(thuồng luồng), Long vương(chúa rồng), Ngạc ngư (cá sấu). Vị thần hộ vệ thành Vương xá, Trung Ấn độ, 1 trong 12 vị thần tướng của đức Dược sư Như lai, 1 trong 16 vị thiện thần giữ gìn che chở Bát nhã, thống lãnh chúng Dạ xoa, thệ nguyện hộ trì Phật pháp. Cứ theo kinh Kim tì la đồng tử uy đức, thì Phật ở trong vườn Hoan hỉ trên cung trời Đao lợi, phóng hào quang rực rỡ, hiện hình đồng tử Kim tì la, cao nghìn thước, nghìn đầu, nghìn tay, hàng phục ma vương, cứu chúng sinh thoát khỏi các khổ trong 3 đường, thành bậc Đại y vương của thế gian, dùng quả ha lê lặc cứu chữa các chứng bệnh... [X. phẩm Thỉnh vũ thứ 64 trong kinh Đại vân; kinh Quán đính Q.12; Dược sư lưu li quang Như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ; kinh Dươc sư Như lai bản nguyện;

kinh Đại khổng tước chú vương Q.trung; kinh Đại bảo tích Q.36; Đại nhật kinh sớ Q.2]. KIM TIỀN TỈ KHƯU

Cũng gọi Kim tài tỉ khưu. Vị tỉ khưu này là con của một đại trưởng giả ở nước Xá vệ khi đức Phật còn tại thế. Tương truyền, khi sinh ra, 2 tay ngài nắm 2 đồng tiền vàng, nên gọi là Kim tài. Khi lớn lên, ngài xuất gia, chứng quả A la hán, vì thế gọi là Kim tiền tỉ khưu. Vào thời quá khứ, cách nay 91 kiếp, khi đức Phật Tì bà thi ra đời, tỉ khưu Kim tiền lúc ấy là một người nghèo khổ; bấy giờ đức Phật Tì bà thi và chúng tăng du hành trong nước, các con của trưởng giả giàu có sắm sửa thức ăn cúng dường Phật và chúng đệ tử, duy có người nghèo này vì không có tài vật nên chỉ cúng Phật 2 đồng tiền do kiếm củi bán mà có. Nhờ công đức ấy mà suốt thời gian 91 kiếp hễ sinh ra là có 2 đồng tiền nắm trong tay và cứ cần là có, không bao giờ hết. [X. phẩm Kim tài nhân duyên trong kinh Hiền ngu Q.2]. KIM TINH Chỉ cho tóc của đức Phật. Kinh Đại tập quyển 6 (Đại 13, 37 hạ), nói: “Không làm những việc độc ác gây hại cho chúng sinh, nên được mái tóc màu vàng ròng(kim tinh)”. [X. Vãng sinh yếu tập chỉ huy sao Q.12]. KIM TÚC NHƯ LAI Danh hiệu của một vị Phật ở đời quá khứ, tiền thân của cư sĩ Duy ma cật. Thuyết này đã thịnh hành từ xưa, hoặc nói có xuất xứ từ kinh Tư duy tam muội và kinh Phát tích, nhưng 2 bộ kinh này đều không có bản Hán dịch, vả lại cũng không thấy được ghi trong các bộ mục lục của kinh. Tịnh danh huyền luận quyển 2 (Đại 38, 866 trung), nói: “Tịnh danh, Văn thù đều là

các đức Phật quá khứ, nay hiện thân là Bồ tát. Như kinh Thủ lăng nghiêm nói: Văn thù là Phật Long chủng tôn; kinh Phát tích thì nói: Tịnh danh tức là Kim túc Như lai”. Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 1 của ngài Cát tạng (Đại 38, 915 thượng) chép: “Có người nói: Văn thù sư lợi vốn là Phật Long KIM TÚC NHƯ LAI

K 2643 chủng thượng tôn, Tịnh danh tức là Kim túc Như lai. Tương truyền Kim túc Như lai có xuất xứ từ kinh Tư duy tam muội, nhưng đến nay không thấy bản kinh này”. [X. Tịch chiếu đường cốc hưởng tập Q.1; Tổ đình sự uyển Q.3]. KIM TỰ KINH Kinh Phật được viết bằng kim nhũ. Trung quốc, Tây tạng, Tây hạ, v.v... đều có các bản kinh được viết theo loại này. Cứ theo tư liệu ghi chép, thì trong Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thệ nguyện văn của ngài Tuệ tư (515-577) đời Trần thuộc Nam triều, có bản kinh Bát nhã viết bằng kim nhũ. Còn ở Nhật bản, vào thời đại Nại lương có cơ sở viết kinh bằng kim nhũ do nhà nước thiết lập. Nói chung, Kim tự kinh phổ cập ở Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản thường dùng giấy màu xanh sậm ánh đỏ (cám) để viết chữ bằng kim nhũ, gọi là Cám chỉ kim nê. Cũng có khi sử dụng giấy màu đỏ tươi hoặc màu trắng. Kinh điển Tây tạng thì viết bằng kim nhũ trên giấy màu xanh biếc. KIM TỬ ĐẠI VINH (1881-1936) Nhà học giả Phật giáo Nhật bản, tốt nghiệp Đại học Chân tông, từng là giáo sư danh dự của trường Đại học Đại cốc. Ông có các tác phẩm: Phật giáo khái luận, Phật giáo chư vấn đề, Bỉ ngạn đích thế giới, Nhật bản Phật giáo sử quan, Giáo hành tín chứng giảng độc, Qui y dữ hành thiện, Hoa nghiêm kinh khái thuyết... KIM VIÊN Chỉ cho Viên giáo.

Tông Thiên thai chia giáo pháp đức Phật nói trong 1 đời theo thứ tự làm 5 thời và gọi Viên giáo nói trong kinh Pháp hoa là “Kim viên”, còn gọi Viên giáo nói trong các kinh Đại thừa của 4 thời trước là “Tích viên”. KINH .. Phạm:Sùtra. Hán âm: Tu đa la, Tố đát

lãm, Tô đát la. Hán dịch: Khế kinh, Chính kinh, Quán kinh. Tất cả giáo pháp do đức Phật giảng nói được ghi chép, giữ gìn và truyền lại cho đời sau. Là 1 trong 3 tạng Thánh điển của Phật giáo, 1 trong 9, hoặc 12 thể tài kinh. Về danh nghĩa của kinh, có những giải thích như sau: Giáo lí do đức Phật giảng nói vốn được gọi là "Pháp"(Đạt ma), nghĩa là giáo pháp, đời sau ghi chép lại làm sách giáo lí cương yếu mà gọi là "Kinh"(Tu đa la). Tu đa la vốn là tiếng dùng của Bà la môn giáo, về sau được Phật giáo thu dụng, với hàm ý là "xâu kết những văn nghĩa lại không để tản mạn rời rạc". Cứ theo luận Du già sư địa quyển 25, Phật địa kinh luận quyển 1, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, v.v... thì nghĩa gốc của chữ Tu đa la là sợi dây, sợi chỉ, sợi tơ, với hàm nghĩa "xuyên suốt, thu nhiếp lấy, giữ gìn", tức có nghĩa "chúng sinh nhờ giáo pháp thu nhiếp, giữ gìn, nên không rơi vào đường ác". Nghĩa lí được giáo pháp xâu kết lại không bị tản mạn mất mát, cho nên Thánh giáo được gọi là Khế kinh. Còn theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 8, thì Tu đa la có 5 nghĩa là:

1.Xuất sinh: Sinh ra các nghĩa lí.

2.Tuyền dũng: Ý vị, nghĩa lí không cùng tận.

3.Hiển thị: Hiển bày các nghĩa lí.

4. Thằng mặc: Biện biệt các pháp tà chính.

5.Kết man: Xâu kết các pháp.

KINH

K 2644 Lại cứ theo Chú duy ma cật kinh quyển 1, Đại bát niết bàn kinh tập giải quyển 1. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng, v.v... thì Kinh hàm có các nghĩa: Xâu suốt, thu nhiếp, giữ gìn, thường hằng, v.v... nghĩa là Kinh "xâu suốt các pháp, xưa nay thường hằng không gián đoạn". Trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 8 phần trên, ngài Trí khải có nêu ra 2 thuyết về Kinh là: Hữu phiên và Vô phiên. Trong thuyết Vô phiên(cho rằng vì quá nhiều nghĩa nên không phiên dịch) thì trưng ra 5 nghĩa đã nêu ở trên. Còn trong thuyết Hữu phiên thì nêu ra 5 cách dịch: Kinh, Khế, Pháp bản, Tuyến, Thiện ngữ giáo, trong đó lấy Kinh làm nghĩa chính. Kinh có 2 nghĩa rộng và hẹp. Về nghĩa rộng, Kinh chỉ cho tất cả giáo pháp do đức Phật diễn nói; giáo nghĩa mà Kinh xiển dương, giải thích thì gọi là Kinh pháp, Kinh giáo; sách vở ghi chép kinh giáo thì gọi là Kinh điển. Về nghĩa hẹp, Kinh chỉ cho Kinh tạng, 1 trong 3 tạng Kinh, Luật, Luận. Thông thường, Kinh là chỉ cho Khế kinh trong 9 thể tài hoặc 12 thể tài, tức dùng văn xuôi ghi chép những giáo pháp do đức Phật trực tiếp nói ra. Nhưng về cách chia loại 9 thể tài, 12 thể tài cũng như ý nghĩa của danh từ Khế kinh xưa nay cũng có nhiều thuyết. Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành của pháp sư Ấn thuận cho rằng: - Về ý nghĩa: Khế kinh mang ý nghĩa xâu kết, giữ gìn khi kinh điển được kết tập. - Về thể tài: Khế kinh chỉ cho phần văn xuôi trong kinh điển sau khi được kết tập.

Nói chung, phần đông các học giả thời cận đại đều cho rằng khó có thể giới hạn, định nghĩa hoặc xác quyết mỗi thể loại kinh, nhưng đều thừa nhận Khế kinh hàm có các nghĩa: Xuyên suốt, đức Phật trực tiếp nói ra, nghĩa rộng chỉ cho Kinh tạng, nghĩa hẹp chỉ cho kinh Tạp a hàm(1 trong 9 hoặc 12 thể tài kinh). Kinh cũng chỉ cho các kinh Đại thừa ngoài 3 tạng của Tiểu thừa. Luận Đại trí độ quyển 33 (Đại 25, 306 hạ), ghi: "Trong

các kinh, những giáo pháp do đức Phật trực tiếp nói ra gọi là Tu đa la, như 4 bộ A hàm, các kinh Đại thừa và 250 giới kinh. Ngoài Tam tạng ra cũng có các kinh gọi là Tu đa la". Tam tạng vừa nói trên, tức chỉ cho Tam tạng của Tiểu thừa. Cho đến nay, trong Phật giáo bộ phái, việc kết tập, biên soạn kinh điển của mỗi bộ phái chỉ thấy trong Đại tạng kinh Nam truyền của Thượng tọa bộ Nam phương. Còn các kinh điển Hán dịch Bắc truyền thì hỗn hợp 4 bộ kinh A hàm và kinh điển của các bộ phái mà thành. Ngoài các kinh điển của các bộ phái Phật giáo nói trên, vào khoảng trước hoặc sau kỷ nguyên Tây lịch xuất hiện những kinh điển Đại thừa như: Kinh Bát nhã, v.v... do tín đồ của Đại thừa giáo biên tập thành. Đến khoảng thế kỉ thứ IV, lại thành lập kinh Duy ma, kinh A di đà, kinh Pháp hoa, kinh Đại tập, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn, kinh Giải thâm mật, v.v... Sau đó, lại có các kinh điển Mật giáo như: Kinh Đại nhật, kinh Kim cương đính, v.v... ra đời. Các kinh Đại thừa nói trên cũng sử dụng hình thức đức Phật nói pháp, tức ở đầu kinh có ghi câu: "Như thị ngã văn" (Tôi

nghe như vầy). Trong Đại tạng hiện còn thì kinh Hán dịch và Tạng dịch là nhiều hơn cả. Đại tạng kinh tuy bao gồm 3 tạng Kinh, Luật, Luận, nhưng trong đó Kinh là căn bản và cũng chiếm đa số, vì thế Đại tạng kinh cũng được gọi là Nhất thiết kinh. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Thành thực Q.1; luận Đại tì bà sa Q.1, 126; Tứ A hàm mộ sao giải Q.thượng; Pháp hoa kinh nghĩa ký Q.1; Nhân vương hộ quốc Bát nhã kinh sớ Q.1 (Trí khải); Quán kinh sớ Q.1 (Thiện đạo)]. (xt. Cửu Bộ Kinh, Thập Nhị Bộ Kinh, KINH

K

2645

Đại Tạng Kinh, Tu Đa La Tạng).

KINH BẢN MẪU

... .

Pàli:Suttanta-màtikà.

Bốn mươi hai môn được nêu ở đầu quyển của luận Pháp tập (Dhammasaígaịi) trong 7 bộ luận bằng tiếngPàli của phái Đại tự ở

Tích lan.

Kinh Bản mẫu này và Luận Bản mẫu nêu ở đầu quyển đều là tiêu chuẩn để phân biệt và quan sát các pháp.

Bốn mươi hai môn ấy là:

1. Minh phần pháp, Vô minh phần pháp.
2. Điện quang dụ pháp, Kim cương dụ pháp.
3. Ngu pháp, Hiền pháp.
4. Hắc pháp, Bạch pháp.
5. Khổ hạnh pháp, Phi khổ hạnh pháp.
6. Tăng ngữ pháp, Tăng ngữ đạo pháp.
7. Từ pháp, Từ đạo pháp.
8. Thi thiết pháp, Thi thiết đạo pháp.
9. Danh, Sắc.

10. Vô minh, Hữu ái.
11. Hữu kiến, Vô hữu kiến.
12.Thường kiến, Đoạn kiến.
13.Biên kiến, Vô biên kiến.
14.Tiền tế kiến, Hậu tế kiến.
15. Vô tàm, Vô quí.
16. Tàm, Quí.
17. Ác ngôn, Ác hữu.
18. Thiện ngôn, Thiện hữu.
19. Nhập tội thiện xảo, Xuất tội thiện xảo.
20. Nhập định thiện xảo, Xuất định thiện xảo.
21. Giới thiện xảo, Tác ý thiện xảo.
22. Xứ thiện xảo, Duyên thiện xảo.
23. Xứ thiện xảo, Phi xứ thiện xảo.
24. Chất trực, Nhu hòa.
25. Kham nhẫn, Khả nhạo.
26. Hòa thuận, Cúng dường.
27. Bất hộ căn môn, Thực bất tri lượng.
28. Năng hộ căn môn, Ư thực tri lượng.
29. Thất niệm, Bất chính tri.
30. Niệm, Chính tri.
31. Tư trạch lực, Tu tập lực.
32. Chỉ, Quán.
33. Chỉ tướng, Cần lệ tướng.
34. Cần lệ, Bất tán loạn.
35. Khuyết giới, Khuyết kiến.
36. Cụ giới, Cụ kiến.
37. Tịnh giới, Tịnh kiến.
38. Kiến thanh tịnh, Tri kiến tinh tiến.
39. Ư thuận yếm xứ chi yếm, Yếm giả chi như lí tinh cần.
40. Ư thiện pháp bất hỉ túc, Ư tinh cần bất bị giá chỉ.
41. Minh, Giải thoát.
42. Tận trí, Vô sinh trí.
Phẩm Tổng thuyết trong Pháp tập 3, giải thích hết thảy pháp bằng 42 môn nói trên.
[X. Nam phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; B.C. Law: A History ofPàli Literature, vol.II].
KINH BIẾN
Gọi đủ: Phật kinh biến tướng.
Những bức tranh vẽ theo những cảnh tượng đã được miêu tả trong kinh.

Có rất nhiều loại Kinh biến như: Duy ma biến,
Thiên bát
Văn thù, Kim
cương kinh biến, Bản hạnh kinh biến, Di lặc biến, Hoa nghiêm biến,
Trừ tai hoạn biến, Pháp hoa biến,
Nhật tạng
KINH BIẾN
Bản Hạnh Kinh Biến
K 2646 nguyệt tạng biến, Nghiệp báo sai biệt biến, Thập luân kinh biến, Dược sư biến, Bảo tính kinh biến, Lăng nghiêm kinh biến tướng, Trí độ luận sắc kệ biến, Tịnh độ kinh biến, Kim quang minh kinh biến, Lăng già biến tướng, Địa ngục biến... Về hình thức cũng như nội dung và tác giả của các bức tranh Kinh biến trên đây đều được ghi chép đầy đủ trong Lịch đại danh họa kí, 3 quyển, của Trương ngạn viễn đời Đường. (xt. Biến Tướng). KINH CHÀNG ..... Cũng gọi Thạch chàng. Cây cột đá trên có khắc văn kinh. Thông thường là cột đá hình bát giác khắc kinh Phật đính tôn thắng đà la ni. Phong tục này thịnh hành ở Trung quốc từ khoảng giữa đời Đường đến đời Ngũ đại Liêu, Kim. Về sau, truyền đến Triều tiên, Nhật bản. Hiện nay rất nhiều di tích

Kinh chàng còn được tìm thấy ở miền Bắc Trung quốc. KINH CHÂU Vùng đất nằm ở bờ Bắc sông Dương tử, tỉnh Hồ bắc, phía bắc tiếp giáp lưu vực Hán thủy. Là khu vực trọng yếu trên trục lộ giao thông giữa 2 miền Nam, Bắc Trung quốc thời xưa. Ngày xưa, vùng này từng là nơi hoằng truyền Phật pháp của nhiều đời Tổ sư, như ngài Tuệ trì, em của ngài Tuệ viễn, sau khi từ biệt ngài Đạo an, đã đến hoằng pháp ở chùa Thượng minh tại Kinh châu. Thầy của ngài Cưu ma la thập là ngài Ti ma la xoa đã đến đây hoằng dương luật Thập tụng. Ngài Đàm ma mật đa đời Lưu Tống đến trụ ở chùa Trường sa tại vùng này để dịch kinh và hoằng truyền Thiền pháp. Đại sư Thiên thai Trí khải đã sinh ra ở đây vào năm Đại đồng thứ 4 (538) đời Lương và về sau sáng lập chùa Ngọc tuyền, tuyên thuyết pháp môn Ma ha chỉ quán, v.v... KINH CÚNG DƯỜNG Cũng gọi Khai đề cúng dường, Thư tả cúng dường, Nhất thiết kinh cúng dường. Pháp hội được cử hành khi chép kinh xong làm lễ đưa kinh vào tạng hoặc ấn tống cho mọi người. Kinh thuộc về Pháp bảo trong Tam bảo, vậy cúng dường kinh tức là cúng dường Pháp bảo. KINH CÚNG DƯỜNG Pháp Hoa Biến Dược Sư Biến Kinh Chàng

K 2647 Khi cử hành pháp hội cúng dường kinh, phải xướng tụng lời thệ như sau (Đại 9, 36 thượng): “Chúng con phải khởi sức đại nhẫn, thụ trì, đọc tụng, viết chép kinh này và cúng dường mọi thứ, kể cả thân mệnh!” Tại Trung quốc, pháp hội cúng dường kinh đã được mở rất sớm. Tháng 2 năm Đại thông thứ 5 (531) đời Lương Vũ đế thuộc Nam triều, Vũ đế đến chùa Đồng thịnh, viết đề kinh Bát nhã ba la mật bằng chữ vàng và lập Đại hội Vô già cho hơn 5 vạn người cả tăng lẫn tục tham dự, lúc bấy giờ Hoàng thái tử phụng hiến các pho Ngũ kinh và Thất bảo kinh để làm việc cúng dường. Đây chính là nguồn gốc của các pháp hội cúng dường kinh ở đời sau. [X. phẩm Khuyến trì kinh Pháp hoa Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.37]. KINH DUY TỬ ..... Cũng gọi Kinh y, Kinh duy y, Duệ phú mạn đồ la. Loại áo thanh tịnh có viết văn kinh, thần chú hoặc danh hiệu Phật lên

trên để mặc cho người chết. Người ta tin rằng sau khi chết nếu được mặc loại áo này, thì dù tội nghiệp sâu nặng đến đâu cũng được giải thoát. Tập tục này lưu hành ở Nhật bản, bắt đầu từ tông Chân ngôn vào khoảng thời đại Liêm thương. Về sau được phổ cập nhưng tùy theo tập quán của mỗi phái mà có khác nhau. KINH ĐẠO DIỆT TẬN ..... Giáo pháp của đức Phật đến thời suy đồi

diệt hết. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng), nói: "Đời vị lai giáo pháp diệt hết, ta mở lòng từ bi thương xót chúng sinh, nên đặc biệt lưu truyền kinh này ở đời 100 năm nữa". KINH ĐẦU ..... Tên một chức viên chuyên trông nom kinh sách trong Thiền lâm, hoặc chỉ cho những vị tăng đến các khu phố tụng kinh quyên tiền về tu chỉnh Đại tạng kinh. Nếu vị nào tụng kinh Bát nhã thì gọi là Bát nhã đầu, tụng kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa thì gọi Hoa nghiêm đầu, Pháp hoa đầu. [X. điều Nhai phường Thủy đầu Thán đầu Hoa nghiêm đầu trong Thiền uyển thanh qui Q.4). KINH ĐỀ ..... Cũng gọi Thủ đề. Tên của 1 bộ kinh. Nói chung, các sách Phật bằng tiếng Phạm, bất luận là kinh, luật, luận, ở đầu quyển đều có bài tựa qui kính, kế đến là phần chính văn, cuối cùng mới nêu tên sách. Các sách Phật Tạng dịch, trước hết ghi tên kinh bằng tiếng Phạm và tên Tây tạng dịch, kế đến là bài tựa qui kính và phần chính văn, cuối cùng có phụ thêm tên Tây tạng dịch và lời bạt nói về việc phiên dịch và hiệu đính, v.v... Về kinh điển Hán dịch thì phần nhiều lược bỏ bài tựa qui kính, mà đặt thủ đề và dịch đề ở trước phần chính văn và vĩ đề đặt ở phía sau. Ở trước tên kinh, dù là kinh Đại thừa hay kinh Tiểu thừa, thông thường đều có 2 chữ "Phật thuyết" như: Phật thuyết Đại tập

pháp môn kinh, Phật thuyết Vô lượng thọ kinh, Phật thuyết Thủ lăng nghiêm tam muội kinh, v.v... Ngoài ra, trong Kim cương bát nhã kinh sớ quyển 1, ngài Cát tạng nói có 2 loại kinh đề: Đầy đủ và gọi tắt. Như: Phật thuyết Kim cương bát nhã là đầy đủ, còn Kim cương bát nhã là gọi tắt. [X. Tịnh danh huyền luận Q.2 (Cát tạng); KINH ĐỀ

K 2648 Đại thừa tứ pháp kinh thích (bản Đôn hoàng)]. KINH ĐIỂN Giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết, lúc đầu chỉ được truyền miệng, về sau mới dùng văn tự ghi chép thành sách, gọi là Kinh điển. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung), nói: "Kinh điển của Bồ tát, cùng suốt mầu nhiệm". Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 hạ), nói: "Bậc Thánh chúa như sư tử, diễn nói các kinh điển, thực vi diệu đệ nhất". KINH ĐỒ ĐẠI PHẬT Tượng Phật bản tôn Tì lô giá na ngồi, cao 28m, bằng gỗ, sơn son, thếp vàng, do ông Phong thần Tú cát tạo lập vào khoảng năm Thiên chính (1573-1592), thờ ở chùa Phương quảng, Đông sơn, thành phố Kinh đô (Kyoto), Nhật bản. Niên hiệu Khánh trường năm đầu (1596), vùng Đông sơn bị động đất, điện Phật và tượng này đều bị đổ. Đến năm Khánh trường 17 (1613), ông Tú lại là con ông Tú cát đúc 1 pho tượng Phật Thích ca ngồi bằng đồng, nhưng về sau nạn động đất lại làm cho tượng bị hư nát, nhà nước bèn gom những mảnh vụn còn lại dùng để đúc tiền, người đời gọi là tiền Đại Phật.

Tượng đang thờ hiện nay là tượng bán thân bằng gỗ, do ông Trung vĩ Trương quốc tạc vào khoảng năm Thiên bảo (1830-1844), nhưng không còn giữ được phong cách xưa. KINH ĐỒNG ..... Cũng gọi Như pháp kinh đồng. Những ống hình tròn hoặc hình bát giác phần nhiều làm bằng gỗ, bên ngoài có vẽ hoa văn bằng mực kim nhũ, nếu chôn xuống

đất, thì mạ vàng, bạc, hoặc đổi làm bằng sắt, sứ, đá, v.v... để khỏi bị mục nát. Ngài Tuệ tư ở thời Nguyên Ngụy, sợ rằng thời mạt pháp Phật giáo sẽ bị diệt mất, cho nên ngài chế tạo Kinh đồng để cất giữ kinh văn, với niềm hy vọng 5.600.000 năm sau, trước khi Phật Di lặc ra đời, các kinh điển Phật giáo vẫn được bảo tồn nguyên vẹn và lưu truyền tốt đẹp. Tương truyền, điều này được thấy trong văn phát nguyện của ngài, nhưng sự thật về việc này chưa khảo chứng được rõ ràng. Ở Nhật bản, cách chế tạo Kinh đồng được lưu hành phổ biến, lí do là để cầu siêu cho vong linh và kết duyên với chúng sinh. Trong đó, những Kinh đồng nổi tiếng và xưa nhất là những Kinh đồng do Đẳng nguyên Đạo trường chôn ở núi Kim phong tại huyện Nại lương vào năm Khoan hoằng thứ 4 (1007). Ngoài ra, tại Nhật bản, Kinh đồng được thịnh hành nhất là thời đại Liêm thương và thời Túc lợi. Đời sau người ta đào được những Kinh đồng với nhiều hình dáng khác nhau. Kinh đồng ở thời kỳ đầu cao khoảng 20 đến 30 phân Tây, đường kính trên miệng rộng nhất là 15 phân, chế tạo rất khéo. Còn những Kinh đồng ở thời kì sau thì hình ngoài nhỏ hơn,

kiểu dáng cũng sơ sài hơn.

Chất liệu cũng có nhiều loại, hoặc bằng đồng, đồng xanh, đồng vàng, sắt, sứ, đá, v.v...

Nắp Kinh đồng cũng có nhiều hình dạng và trên nhiều nắp có khắc chữ.

(xt. Kinh Trủng).

KINH ĐÔ ĐẠI PHẬT

Đại Phật ở thành phố Kinh Đô

Kinh Đồng bằng đồng

K 2649 KINH ĐƯỜNG Cũng gọi Kinh tạng. Nơi cất giữ Đại tạng kinh. (xt. Kinh Tạng). KINH GIA ..... Chỉ cho các vị đệ tử tụng lại giáo pháp của Phật đã nói để kết tập thành kinh điển. Đây là chỉ cho các ngài A nan và Ca diếp. Thông thường, trong 1 bộ kinh, lấy câu đầu tiên "Tôi nghe như vầy" làm phần Tựa, ở giữa lấy câu "Phật bảo A nan" làm phần Chính tông và cuối cùng lấy câu "làm lễ mà lui ra" làm phần Lưu thông. Đó là những lời Kinh gia. Ngoài ra, Luận gia là những người soạn các bộ luận để xiển dương nghĩa lí trong kinh, tuyên dương Phật pháp, như các vị bồ tát Long thụ, Thế thân ở Ấn độ, v.v... Lại còn thích gia là chỉ cho các bậc Đại đức giải thích ý nghĩa văn tự của các kinh luận như các ngài Đạo xước, Thiện đạo, v.v... Thích gia còn được dùng để chỉ cho những người thuộc dòng họ Thích của Phật hoặc những người tu theo đạo Phật để phân biệt với Đạo gia, Nho gia, v.v... KINH GIÁC Kinh là giật mình, Giác là tỉnh thức. Có 2 nghĩa: - Chư Phật làm cho chúng sinh từ trong bất giác và mê muội mà tỉnh thức. - Khuyến thỉnh chư Phật xuất định để cứu độ chúng sinh. Đại nhật kinh sớ quyển 9 nói, chư Phật kinh giác chúng sinh, vì hết thảy chúng sinh

đều ngủ say trong vô minh bất giác, cho nên Như lai dùng lời thành khẩn khiến họ cảm động mà tỉnh ngộ. Kinh Kim cương đính du già Thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ quyển thượng nói, hành giả Du già kết ấn, tụng chân ngôn để kinh giác, khuyến thỉnh tất cả Như lai xuất định, đồng thời, tư duy: "Thân con ít phúc tuệ, chìm đắm trong biển khổ, nay nhớ sức uy thần của chư Phật, cúi xin không bỏ bản nguyện đại bi, thương xót cứu giúp cho con". Tất cả chư Phật liền dùng thần lực gia trì

hộ niệm, khiến hành giả được vô lượng phúc đức, thân tâm tự tại. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng, Bí tạng kí]. KINH GIÁP ..... Cũng gọi Phạm giáp. Sau khi viết kinh văn (tiếng Phạm) vào lá bối, xếp những lá ấy thành tập, rồi dùng 2 tấm ván gỗ kẹp lại và lấy dây cột chặt, gọi là Phạm giáp. Chữ giáp (..) này e là viết lầm của chữ giáp ( ) có bộ trúc; cùng nghĩa với chữ sách (..). KINH HÀNH Phạm: Caíkramana. Pàli: Caíkamana. Đi vòng quanh một cách nhàn tản trong một nơi nhất định để giữ cho thân tâm được điều hòa, an tĩnh. Kinh hành thường được thực hiện sau khi ăn cơm, lúc mỏi mệt hoặc khi ngồi thiền bị hôn trầm buồn ngủ. Theo kinh Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, thì có 5 chỗ thích hợp cho việc kinh hành, đó là: Nơi vắng vẻ, trước sân nhà, trước giảng đường, quanh

tháp, dưới gác.

Luật Tứ phần quyển 59 nói, kinh hành được 5 điều lợi ích:

1. Có sức chịu đựng cuộc đi xa.

2. Có thể yên lặng suy tư.

KINH HÀNH

K 2650 3. Ít bệnh tật. 4. Tiêu hóa thức ăn dễ dàng. 5. An trụ lâu trong thiền định. [X. luật Thập tụng Q.57; Nam hải ký qui nội pháp truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.8]. KINH LUẬN THÍCH Danh từ gọi chung Kinh, Luận, Thích. Kinh là giáo pháp do đức Phật nói ra; Luận là do chư vị Tổ sư các đời soạn thuật để làm sáng tỏ ý nghĩa của giáo pháp; còn Thích là lời giải thích ý nghĩa sâu xa của Kinh, Luận. Ngoài ra, cũng có Kinh thích (kinh và thích), Luận thích(luận và thích), v.v... KINH LUẬT DỊ TƯỚNG Tác phẩm, 50 quyển, do ngài Bảo xướng chủ biên, các ngài Tăng mân, Tăng hào, Pháp sinh phụ giúp biên soạn, hoàn thành vào năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 53. Sách này có thể được xem là 1 loại Bách khoa toàn thư. Nội dung lựa chọn ghi chép những câu chuyện cổ rải rác trong các kinh, luật gồm 21 loại chia làm 14 bộ như sau: 1.Thiên bộ: Nói về mặt trời, mặt trăng, các vì sao và mưa gió... 2. Địa bộ: Nói về những hiện tượng tự nhiên như núi sông, cây cỏ... 3. Phật bộ: Nói về việc xuất gia, thành đạo, nhập Niết bàn và tháp xá lợi của đức Phật. 4. Bồ tát bộ: nói về việc xuất gia, tự lợi, hóa tha và tùy cơ hiện thân của hàng Bồ tát. 5. Thanh văn bộ: Phân loại nói về

Thanh văn vô học tăng, Thanh văn bất trắc thiển thâm tăng, Thanh văn học nhân tăng, Thanh văn hiện hành ác hạnh tăng, Sa di tăng, Ni tăng, v.v...

6. Quốc vương bộ: Nói về việc các Quốc vương và Hoàng hậu tu tập đạo Bồ tát, đạo Thanh văn và pháp của Chuyển luân

Thánh vương.

7. Thái tử bộ: Nói về việc tu tập của

Thái tử và Công chúa.

8. Trưởng giả bộ: Chia làm 2 bộ là Đắc đạo và Tạp hành.

9. Ưu bà tắc, Ưu bà di bộ.

10. Ngoại đạo tiên nhân bộ: Gồm 3 bộ là Ngoại đạo tiên nhân, Phạm chí và Bà la môn.

11. Cư sĩ, thứ nhân bộ: Gồm cư sĩ, thương gia và nam nữ.

12. Quỉ thần bộ: Gồm A tu la, Khẩn na la...
13. Súc sinh bộ: Chia làm 3 bộ loại là loài thú 4 chân, loài sâu bọ và loài chim. Về sau nêu thêm tên 29 loài động vật.
14. Địa ngục bộ: Nói về 8 địa ngục lớn và 18 tầng địa ngục.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].
KINH LƯỢNG BỘ
.....
Phạm:Sautràntika.
Cũng gọi Tăng ca lan đề ca (Phạm:
Saôtràntika), Tu đa la luận bộ, Thuyết độ bộ, Thuyết chuyển bộ, Thuyết kinh bộ (Phạm:Sùtra vàdin), Kinh bộ.
Một chi phái tách ra từ Thuyết nhất thiết hữu bộ, do ngài Cưu ma la đà (Phạm: Kumàralabdha, cũng gọi Đồng thụ), người
nước Đát xoa thủy la thuộc miền Bắc Ấn độ sáng lập vào cuối thế kỉ III. Ngài Thất lợi la đa (Phạm:Zrìlàta) trung hưng vào cuối thế kỉ IV. Là 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Vì phái này coi trọng Kinh và cho Kinh là Chính lượng nên gọi là Kinh lượng bộ. Bộ phái này lập Tâm vật nhị nguyên luận, phủ định thuyết Vạn vật thực hữu KINH LƯỢNG BỘ

K 2651 của Hữu bộ, mà chủ trương chỉ có Tứ đại và Tâm là thật có, cả 2 nương vào nhau mà thành tựu và tồn tại, khiến cho sự sống chết của mỗi cá thể nối nhau không dứt. Phái này cho rằng chỉ có hiện tại thật có, còn quá khứ, vị lại thì không thật, vì quá khứ là thực tại đã qua, vị lai là thực tại chưa đến, còn hiện tại cũng chỉ là sự tồn tại của một thứ chủng tử mà thôi. Đây chính là nguồn gốc thuyết Chủng tử của Duy thức đời sau. Giáo nghĩa của bộ phái này hàm chứa nhiều yếu tố của Phật giáo Đại thừa, có thể được coi là nền tảng của Trung quán... Tổ sư khai sáng của phái này là ngài Cưu ma la đà soạn luận Dụ man, khéo dùng thí dụ trong lúc thuyết pháp, cho nên được tôn xưng là Thí dụ sư, sau đó, thí dụ trở thành đặc trưng lớn nhất của phái này và được xem là nền móng của văn học Thí dụ (Phạm:Aupamya) trong Phật giáo Đại thừa sau này. [X. Thập bát bộ luận; Dị bộ tông luân luận]. (xt. Ấn Độ Phật Giáo). KINH MÃ ..... Tờ giấy có in Tâm kinh Bát nhã và hình con ngựa cúng quỉ thần trong lễ cầu an hoặc trong pháp hội Vu lan bồn, cúng xong đốt đi.

Tập tục này thịnh hành ở đời
Đường và tiếp tục mãi đến các đời Tống, Nguyên về sau.
[X. Bác dị chí (Trịnh hoàn cổ); Tống sử lễ chí thứ 77].
(xt. Chỉ Tiền).
KINH MỘC
I. Kinh Mộc.
Cũng gọi Âm mộc.
Cái phách bằng gỗ dùng để gõ nhịp khi tụng kinh.
II. Kinh Mộc.

Thanh gỗ thông, dài khoảng 38 phân, rộng 1 phân, phần trên viết văn kinh, phần dưới viết họ tên người chết, thường được sử dụng trong lễ truy tiến vong linh.

KINH MỘC LƯU

Cũng gọi Kinh lưu.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Trên tấm gỗ có viết văn kinh, ghi họ tên và pháp danh của người chết, rồi thả xuống sông cho trôi đi, gọi là Kinh mộc lưu. Nghi thức này được cử hành ở chùa Tứ thiên vương thuộc huyện Đại phản của Nhật bản vào dịp lễ hội Vu lan bồn.

(xt. Kinh Mộc).

KINH NGÕA

.....

Cũng gọi Ngõa kinh.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Văn kinh được khắc trên những viên ngói rồi đem chôn xuống đất để lưu truyền cho đời sau, với niềm mong muốn Phật pháp được tồn tại lâu đài.

KINH PHÂN BIỆT

.....

Pàli:Sutta-vibhaíga.

Cũng gọi Kinh phân luật.

Một trong 3 bộ luật lớn trong tạng Luật

Pàli.

Nội dung của bộ luật này chủ yếu nói về những điều khoản của văn giới, nhân duyên thành lập, giải thích tự cú và trường hợp

KINH PHÂN BIỆT

Kinh Mã

K 2652 vận dụng điều văn, v.v... Sách gồm 2 phần là Đại phân biệt (Pàli:Mahà-vibhaíga, cũng gọi Tỉ khưu phân biệt) và Tỉ khưu ni phân biệt (Pàli:Bhikkhunì-vibhaíga). Đại phân biệt: Bao gồm 4 pháp Ba la di, 13 pháp Tăng tàn, 2 pháp Bất định, 30 pháp Xả đọa, 92 pháp Ba dật đề, 4 pháp Ba la đề đề xá ni, 75 pháp Chúng học và 7 pháp Diệt tránh. Tỉ khưu ni phân biệt: Bao gồm 8 pháp Ba la di, 17 pháp Tăng tàn, 30 pháp Xả đọa, 166 pháp Ba dật đề, 8 pháp Ba la đề đề xá ni, 75 pháp Chúng học và 7 pháp Diệt tránh. (xt. Ba Li Luật Tạng). KINH QUĨ ... .. Chỉ cho kinh điển và các nghi quĩ của Mật giáo. Trong Mật giáo, thầy trò truyền thừa giáo pháp, lập đàn tu luyện, v.v... đều phải căn cứ vào kinh điển, nghi quĩ để thực hành. KINH QUĨ ..... Cái hòm (rương) dùng để đựng kinh sách, đạo cụ và y phục của chúng tăng được đặt trong Chúng liêu. Nếu nó được đặt trong Tăng đường thì gọi là Hàm quĩ. Vì Chúng liêu là nơi chư tăng xem kinh nên gọi là Kinh quĩ. [X. điều Vong tăng sao đáp y bát, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Chúng liêu kết giải đặc vị chúng thang, chương Tiết lạp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ]. KINH QUYỂN

Phạm: Pustaka. Cuộn (trục) giấy có chép văn kinh, về sau chỉ chung cho kinh sách. Danh từ "Kinh quyển" trong kinh Pháp hoa quyển 4 là chỉ cho sách vở. Tại Trung quốc, mãi đến thời Bắc Tống mới có kinh bản xếp. Kinh Phật được viết trên giấy màu vàng, trục sơn màu đỏ, nên cũng gọi Hoàng quyển xích trục (quyển vàng trục đỏ). Ngoài ra, cái bàn dùng để đọc tụng kinh điển, gọi là Kinh trác; kinh được viết trên đá, gọi là Kinh thạch; kinh được chôn trong đất, gọi là Kinh trủng. KINH SÁM ..... Tức là tụng kinh và lễ sám. Tụng kinh có nhiều công đức, lễ sám tiêu trừ được tội nghiệp, cho nên Tụng kinh lễ sám trở thành phương thức tu hành thường nhật của tín đồ Phật giáo. Ngày nay, người xuất gia chuyên lấy việc tụng kinh lễ sám thay cho tín đồ làm sự nghiệp, gọi là Cản kinh sám. KINH SINH THÁNH GIẢ Chỉ cho bậc Thánh Tiểu thừa còn phải sinh vào cõi Dục, cõi Sắc rồi mới đạt được cảnh giới Niết bàn. Kinh sinh Thánh giả có 2 loại: 1. Dục giới kinh sinh: Như các bậc Thánh "Cực thất phản hữu" của quả Dự lưu, "Gia gia" của Nhất lai hướng, Nhất lai quả, v.v... Các bậc Thánh này còn phải sinh vào cõi Dục, nhưng khi thấy cõi này có quá nhiều khổ não, liền sinh tâm chán lìa một cách mạnh mẽ, nhờ thế mà được quả Bất hoàn, không phải sinh vào cõi Sắc, cõi Vô sắc nữa mà vào thẳng Niết bàn. 2. Sắc giới kinh sinh: Các bậc Thánh

này còn phải sinh vào cõi Sắc, như bậc Thánh Lạc định thuộc Thượng lưu ban trong 7 loại Bất hoàn, vì không biết nỗi khổ ở cõi Sắc nên không sinh tâm nhàm chán mãnh liệt, bởi vậy phải sinh vào cõi Sắc rồi mới nhập Niết bàn. KINH SINH THÁNH GIẢ

K 2653 [X. luận Đại tì bà sa Q.53; luận Câu xá Q.24]. KINH SƯ ..... I. Kinh Sư. Vị sư thông hiểu kinh điển hoặc giỏi đọc tụng, ngâm vịnh kinh văn. Khi giải thích về sự giáo hóa, pháp Đơn đề thứ 29 trong luật Tứ phần quyển 13 có nêu ra 5 hạng mục là tán kệ, đa văn, pháp sư, trì luật và tọa thiền. Những từ này theo thứ tự tương ứng với:Bhàịaka(thuyết giả), bahussuta(đa văn giả),suttantika (kinh sư),vinaya-dhara(trì luật giả) vàdhammakathika(thuyết pháp giả)được nêu trong tạng LuậtPàli. Trong chương Tự tứ, luật Tứ phần quyển 38, có từ "thông A hàm", chương Phòng xá trong luật Tứ phần quyển 50, có từ "pháp sư giả", trong tạng LuậtPàli, tiếng tương đương với 2 từ ngữ trên đây là:Suttantika. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14, cũng nêu lên các từ như: Học luật chúng (Pàli: Vinaya-gaịa), học A tì đàm chúng (Pàli: Abhidhammika-gaịa), học Tu đa la chúng (Pàli:Suttantika-gaịa), v.v... Do đó có thể biết các từ ngữ pháp sư, thông A hàm, học Tu đa la, v.v... đều tương đương với chữ Suttantika, nghĩa là người thông hiểu tạng Kinh trong 3 tạng. Nhưng mục Tán vịnh lễ trong Nam hải ký qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 227 thượng), nói: "Thỉnh một vị Kinh sư lên tòa Sư tử đọc tụng kinh văn". Như vậy, Ấn độ cũng dùng danh từ Kinh sư để chỉ cho người

giỏi tán vịnh kinh văn như ở Trung quốc. Truyện ngài Tuệ nhẫn trong Lương cao tăng truyện quyển 13 (Đại 50, 414 hạ), nói: "Sau khi vua Văn tuyên nhà Tề cảm điềm lành trong mộng, triệu tập các vị Kinh sư cùng nhau xem lại các thanh điệu xưa, giải thích những điều mới lạ, mà soạn thành bộ Thụy ứng tứ thập nhị khế". Trong Lương cao tăng truyện quyển 13 cũng đặt ra một khoa Kinh sư, kể lại truyện tích của 11 vị Kinh sư từ ngài Bạch pháp kiều đời Tấn đến ngài Tuệ nhẫn đời Nam Tề, đồng thời, tường thuật về sự phát triển của Kinh sư. [X. điều Tùy văn đế trong luận Biện chính Q.3; thiên Tạp

khoa thanh đức trong Tục cao tăng truyện Q.30]. II. Kinh Sư. Những người chuyên việc viết chép kinh điển cũng được gọi là Kinh sư, vào thời đại Thiên bình ở Nhật bản, các vị Kinh sư được gọi là Kinh sinh, vì chưa được nhận vào Tăng tịch. Đến đời sau, danh từ Kinh sư được chuyển dụng để chỉ cho những người trang hoàng kinh điển. KINH TÁN ..... Phạm:Stava. Những bài kệ tụng tán thán kinh điển. Trong các bài Kinh tán bằng tiếng Phạm hiện còn, thì có Pháp hoa kinh tán (Phạm: Saddharmapuịđarìka-stava) và Tán Bát nhã ba la mật kệ. Trong đó, Pháp hoa kinh tán được ghi trong phần đầu bản viết tay kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm do ngài Hà khẩu Tuệ hải, người Nhật bản, mang từ Tây tạng về. Nội dung gồm 20 bài tụng theo điệu Thủ lô ca (Phạm:Zloka), ở cuối sách có dòng chữ: A già lợi da La hầu la bạt đà la tạo

(Phạm:Kftir àcàrya-Rahulabhadrasya). Ngoài ra còn 1 số kệ tán trong kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm do các ông Địch nguyên Vân lai, Thổ điền Thắng di hiệu đính và trong kinh Pháp hoa bản dịch tiếng Nhật bản của ông Cương giáo toại. Kệ tán Bát nhã ba la mật hiện còn thì được chép trong phần đầu của Bát thiên tụng bát nhã (Phạm: Awỉasàhasrikaprajĩàpàramità), do ông Rajendralata Mitra xuất bản, gồm 21 bài tụng cũng theo KINH TÁN

K 2654 điệu Thủ lô ca, trong đó có 1 bản chép tay, trên có ghi dòng chữ: “Thị la hầu la bạt đà la chi tác” (Phạm: Kftir iyaô Rahulabhadrasya)... Về kinh tán của Trung quốc và Nhật bản, thì trong Tịnh độ pháp sự tán quyển cuối có ghi Bát nhã kinh tán, A di đà kinh tán văn và Tân vô lượng thọ quán kinh tán, Tân A di đà kinh tán của ngài Pháp chiếu. Trong Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục quyển 1, thì ghi Vu lan bồn kinh lễ tán văn, 1 quyển, của các ngài Trí viên, Tịnh nguyên và Linh giám. Ngoài ra, Đông vực truyền đăng mục lục quyển thượng và Chư tông chương sớ lục quyển 1, cũng chép Hoa nghiêm tán lễ (1 quyển), gồm 10 bài tụng của ngài Pháp tạng, Quán thế âm kinh tán(1 quyển), của ngài Cát tạng, Pháp hoa kinh tán tụng (1 quyển), không rõ tác giả, Tịnh danh kinh tán (1 quyển) của Thạch thượng Đại nạp ngôn... [X. luận Đại trí độ Q.18; Trung quán luận sớ Q.10 phần cuối (Cát tạng)]. KINH TẠNG ..... I. Kinh Tạng. Chỉ cho tạng kinh trong 3 tạng Kinh, Luật, Luận. (xt. Kinh). II. Kinh Tạng. Cũng gọi Kinh lâu, Kinh đường, Kinh khố, Pháp tạng, Luân tạng, Chuyển luân tạng, Tàng kinh các, Pháp bảo điện. Chỉ cho những tòa nhà cất chứa kinh điển.

Cứ theo Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng, thì trong một châu ở Hàng châu có thiết lập 10 sở Kinh tạng do Ngô việt vương kiến tạo. Từ đời Tống về sau, do Đại tạng kinh được ấn hành nhiều lần, nên Kinh tạng cũng theo đó mà được thiết lập ở khắp nơi trong nước. Ở Nhật bản hiện nay còn rất nhiều Kinh tạng được kiến trúc từ đời xưa, như Kinh lâu(thời Nại lương) ở chùa Pháp long và các Kinh khố được xây dựng theo kiểu Hiệu thương. Từ thời Liêm thương, hình thức cấu tạo Kinh tạng có thay đổi, tức là ở giữa Kinh đường có thiết lập Luân tạng, theo nghĩa chuyển pháp luân hoặc chuyển độc. Tức là nếu không có thì giờ hoặc người không biết chữ để tụng, đọc kinh văn, thì cứ quay Luân tạng nhiều vòng cũng được công đức như người tụng kinh. Tại Trung quốc, Kinh tạng đã được thiết lập vào thời Nam Bắc triều, mà Luân tạng cũng đã có từ thời Đại sĩ Thiện tuệ Phó hấp đời Lương. [X. Đại đường tây vực kí Q.3; Quảng hoằng

minh tập Q.22; Thích môn chính thống Q.3 Tháp miếu chí]. (xt. Phật giáo Đồ Thư Quán).
KINH TẠNG ĐƯỜNG CHỦ Chức vụ vị tăng trông nom Kinh tạng trong tùng lâm. Trên Đường chủ có Tạng chủ, nhưng Tạng chủ không ở trong Tạng điện mà do Đường chủ có trách nhiệm quản lí kinh điển, phải thường xuyên có mặt ở Tạng điện để trực tiếp trông coi và cho chúng tăng mượn kinh sách để đọc. [X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.6].

KINH TẬP

.....

Pàli:Sutta-nipàta.

Tập kinh tiếngPàli thuộc tạng Kinh

(Tiểu bộ) của Thượng tọa bộ Nam phương, do nhiều bài kinh nhỏ hợp thành.

Hình thức kinh tập gồm có những bài thơ kệ dài ngắn khác nhau xen lẫn những bài văn xuôi. Nội dung chia làm 5 phẩm:

KINH TẬP

K 2655 Xà phẩm, Tiểu phẩm, Đại phẩm, Nghĩa phẩm và Bỉ ngạn đạo phẩm, trong đó, Nghĩa phẩm và Bỉ ngạn đạo phẩm là 2 phẩm được lưu hành rất sớm, có thể nói đây là tác phẩm xưa nhất trong Thánh điển Phật giáo nguyên thủy. - Phẩm Xà(Pàli:Uragavagga) có 12 kinh, trong đó "Xà kinh" ví dụ tỉ khưu tu hành phải xa lìa sự phân biệt bờ bên này bờ bên kia, giống như con rắn lột bỏ da cũ; còn kinh "Tê giác" thì gồm các bài nổi tiếng nói về người tu hành cần phải độc lập như con tê giác 1 sừng. - Tiểu phẩm có 14 bài kinh ngắn. - Đại phẩm có 12 bài kinh dài, trong đó, kinh Xuất gia, kinh Tinh cần và kinh Na lạc ca là những tư liệu sớm nhất ghi chép về truyện đức Phật còn được bảo tồn; bài kinh thứ 9 nói về lí 4 tính bình đẳng, bài kinh thứ 12 thuyết mình về lí duyên khởi. - Nghĩa phẩm (Pàli: Atthakavagga): gồm 16 kinh được gọi là phẩm Bát kệ vì phần lớn những bài kinh trong phẩm này đều do 8 bài kệ hợp thành, như: kinh Quật bát kệ(kinh thứ 2), kinh Sân nộ bát kệ(kinh thứ 3). Phẩm này tương đương với kinh "Nghĩa túc" trong Hán dịch (cũng có 16 kinh). - Bỉ ngạn đạo phẩm (Pàli: Pàràyanavagga) nội dung gồm có 18 tiết, tiết đầu tiên là bài tựa, tiết cuối cùng là lời kết thúc, 16 tiết còn lại thì nói về việc đức Phật trả lời cho 16 thiếu niên về những điều họ thưa hỏi. Trong Đại tạng kinh Nam truyền quyển 24, nhà học giả Nhật bản là ông Thủy dã

Hoằng nguyên có cho biết về mối quan hệ giữa Kinh tập với Kinh, Luật, Luận khác và các kinh điển Hán dịch như sau: Kinh tập và Kinh nghĩa túc Hán dịch có 236 bài kệ tương đương(đã trừ những bài kệ trùng lặp), ngoài ra, bộ Đại sự bằng tiếng Phạm và trong hơn 10 bộ kinh, luật, luận Hán dịch như: Kinh Tạp a hàm, kinh Phật bản hạnh tập, luật Hữu bộ, kinh Trung a hàm, luận Đại trí bộ, luật Tứ phần, v.v... mỗi bộ đều có hơn 20 bài kệ tương đương với những bài kệ tụng trong Kinh tập. Trong tổng số 1149 bài kệ tụng trong các Kinh, Luật, Luận khác, hiện nay Kinh tập đã được dịch ra nhiều thứ tiếng như: Bản dịch tiếng Anh có: S.B.E. vol. X, part II (Tr. by V. Fausbôll) 1881; S.B.B.15 (Woven Cadences of Early Buddhist, Tr. by E.M. Hare) 1945; Hos. 37 (Buddha's Teachings, Tr. by Lord Chalmers) 1932. Bản dịch tiếng Đức có: K.E. Newmann (Die

Reden Gotamo Buddho's) München 1905; Nyàna-tiloka (Das Wort des Buddha) Leipzig 1923. Bản dịch tiếng Nhật có: Quốc dịch Đại tạng kinh Kinh bộ tập 13(Lập hoa Tuấn đạo), Thích ca mâu ni Thánh huấn tập (Địch nguyên Vân lai), Nam truyền Đại tạng kinh quyển 24(Thủy dã Hoằng nguyên). Ngoài ra còn có bản hiệu đính của: Dines Andersen anh Helmer Smith (Suttanipàta) new ed. (P.T.S., London 1948). [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nyànatiloka: Das Wort des Buddha; R. Hoernle: The Sutta nipàta in a Sanskfit Version from Eastern Turkestan (J.R.A.S. 1916); M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd. II].

KINH THÁP

I. Kinh Tháp.

Cây tháp dùng để cất chứa kinh điển.

Kinh văn, kệ tụng, đà la ni, v.v... được để vào trong tháp gọi là Tháp Xá lợi.

II. Kinh Tháp.

Cũng gọi là Kinh mạn đồ la.

Kinh văn được viết thành hình dáng ngôi tháp.

Cứ theo Thư sử hội yếu quyển 6, thì vào năm Chính hòa thứ 2 (1112) đời Tống,

KINH THÁP

K 2656 ngài Pháp huy đã dùng kiểu chữ nhỏ, viết văn kinh thành hình 1 tòa tháp. Chữ viết ngay thẳng, mỗi chữ chỉ bằng nửa hạt vừng (mè), trên tháp này viết 10 bộ kinh: Pháp hoa, Lăng nghiêm, v.v... theo thứ tự từ nóc đến chân tháp, mỗi tầng 1 bộ, không sai mảy may. KINH THỂ TAM TRẦN Chỉ cho Thanh trần, Sắc trần và Pháp trần, 3 trần cảnh này được dùng làm kinh thể. 1. Thanh trần: Khi đức Phật còn tại thế, Ngài thuyết pháp giáo hóa, các đệ tử nghe lời nói từ kim khẩu của Ngài mà được ngộ đạo, đó là lấy Thanh trần làm Kinh thể. 2. Sắc trần: Sau khi Phật nhập diệt, giáo pháp của Ngài nói ra được ghi chép thành kinh quyển để truyền lại cho đời sau, đó là lấy Sắc trần làm Kinh thể. 3. Pháp trần: Trong tâm tư duy tự pháp mà khế hợp với lí, đây không do người khác dạy, không do giấy mực kinh quyển, đó là lấy Pháp trần làm Kinh thể. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8 phần trên]. KINH TÔNG ..... I. Kinh Tông.

Tông chỉ của 1 bộ kinh. Còn kinh thể là phần nội dung của kinh văn trước sau nhất quán. Như dùng phòng nhà làm ví dụ thì Kinh tông là rường cột, mà Kinh thể là những nguyên liệu cấu thành. Tông Thiên thai cho rằng kinh Pháp hoa lấy nhân quả làm tông, lấy lí thực tướng làm thể. Tịnh độ Chân tông của Nhật bản thì cho rằng kinh Vô lượng thọ lấy bản nguyện làm tông, lấy danh hiệu làm thể. [X. kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương Q.1; luận Du già sư địa Q.81; Vãng sinh luận chú Q.thượng]. II. Kinh Tông. Những tông phái căn cứ vào Kinh để lập tông nghĩa. Trái lại, các tông phái y cứ vào Luận để lập tông thì gọi là Luận tông. Chẳng hạn như tông Hoa nghiêm, lấy kinh Hoa nghiêm làm văn cứ, cho nên gọi là Kinh tông. (xt. Kinh Luận Thích). KINH TRỦNG Khi kinh được viết xong đem bỏ vào ống rồi chôn xuống đất, gọi là Kinh trủng(gò kinh). Việc làm này bày tỏ ý muốn bảo tồn kinh điển được lưu truyền lâu dài ở đời, hoặc để cầu phúc cho mình, cầu siêu cho vong linh tổ tiên. Cách làm là dùng đá xếp thành căn phòng, để các ống kinh ở trong rồi lấp đầy

bằng than củi, bên ngoài phủ đất kín thành một cái gò cao, hình tròn hoặc hình vuông. Trên nóc gò đất đặt Bảo khiếp ấn(cái hộp nhỏ trong có để văn chú bằng tiếng Phạm), hoặc một tháp đá hình bài vị. Ngoài những vật như những viên

ngói, những tấm đá trên có viết văn kinh ra, trong kinh trủng, còn có tranh tượng Phật, bình đựng nước, chày 1 chĩa, tấm gương, v.v... Những bộ kinh được cất giữ trong căn nhà bằng đá (Kinh trủng) này phần nhiều là kinh Pháp hoa, kinh Di lặc, kinh A di đà, kinh Vô lượng thọ, Bát nhã tâm kinh, v.v... KINH TRỦNG Mạn Đồ La Kinh Tháp

K 2657 KINH TỨ Nguyên chỉ cho cái rương chứa kinh, sau được dùng để chỉ cho người thông suốt kinh điển. Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54, 293 thượng), nói: “Kinh tứ, Pháp tướng là lời những người học ở Ấn độ tôn xưng pháp sư Huyền trang”. Đại đường tây vực kí quyển 12 (Đại 51, 946 trung), ghi: “Tiếng tăm vang xa muôn dặm, người học Ấn độ đều kính ngưỡng danh đức, cho nên gọi là Kinh tứ, cũng gọi là Pháp tướng”. KINH VƯƠNG Vua trong các Kinh. Trong các kinh Hiển giáo cũng như Mật giáo, thường có kinh tự xưng là Kinh vương hoặc được khen ngợi là Kinh vương. Như phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa quyển 4, phẩm Dược vương bồ tát bản sự kinh Pháp hoa quyển 6, phẩm Tựa kinh Kim quang minh quyển 1, phẩm Chúc lụy trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 8, v.v... đều tự xưng là Kinh vương. Trong Đại tạng kinh Tây tạng, cũng có nhiều kinh dùng hiệu xưng “Đát đặc la vương” (Phạm: Tantra-ràja), như: Cát tường bí mật kim cương đát đặc la vương, Cát tường bảo man đát đặc la vương, Cát tường trí tuệ tâm tủy đại du kì mẫu đát đặc vương trung vương. KÌNH ÂM ..... Tiếng cá kình, dụ cho tiếng đại hồng chung.

Tổ đình sự uyển quyển 4 (Vạn tục 113, 60 hạ), ghi: “Vật loại tương cảm chí nói: Ở bờ biển có con thú tên là bồ lao, nó rất sợ cá kình, chỉ kiếm ăn ở ven bờ biển. Mỗi khi cá kình nhảy thì bồ lao liền kêu, tiếng kêu giống như tiếng chuông, vì thế người đời nay thường chạm hình con bồ lao trên chuông và đẽo dùi hình cá kình để đánh. Cá kình vốn không có tiếng kêu, nhưng vì khi cá kình nhảy thì bồ lao kêu nên gọi là Kình âm”. KÌNH DU BÁT Bưng bát dầu. Ví dụ việc giữ gìn chính niệm, cũng như người bưng bát dầu đầy, phải hết sức cẩn thận, không để rớt ra một giọt. Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 173 hạ), nói: “Bồ tát mong cầu thoát khỏi sinh lão bệnh tử và muốn cứu độ chúng sinh, phải thường tinh tiến một lòng chính niệm, không buông lung, như người bưng bát dầu đi giữa chỗ đông người”. [X. kinh Tạp a hàm Q.24; kinh Niết bàn Q.22 (bản Bắc)]. KÍNH Phạm: Darpaịa. Gương dùng để soi. Theo luật Ma ha tăng kỳ quyển 23, thì bình thường tỉ khưu không được dùng gương soi mặt, nhưng khi mới khỏi bệnh, vừa cạo tóc, hoặc khi trên đầu hay mặt có mụn nhọt, lở lói, thì được phép soi gương. Về sau, gương cũng được dùng để trang nghiêm Phật đường hoặc Quang bối(vòng hào quang sau lưng tượng Phật). Trong Mật giáo, gương còn được gọi là Huyền kính(gương treo), Đàn kính(gương bày trên đàn), Bảo kính (gương báu), v.v... Trong kinh điển, minh kính (gương sáng)

thường được dùng để biểu thị cho đức Pháp thân thanh tịnh; trong Ngũ trí, kính tương đương với Đại viên kính trí. Thiền tông cũng thường dùng kính hoặc minh kính để ví dụ KÍNH

K 2658 ai ai cũng có sẵn Phật tính, bởi vì tâm của người ta vốn trong sạch sáng láng, cũng như tấm gương vậy. Trong tùng lâm, ở chỗ ngồi Thiền, thường treo tấm gương sáng để giúp cho việc quán tâm. KÍNH ÁI PHÁP ..... Kính ái, Phạm: Vazìkaraịa. Hán âm: Bà thi ca la noa, Phạ nga yết na noa, Phạ thủy ca lỗ noa, Phạt thi ca ra noa. Cũng gọi Khánh ái pháp, Kính ý pháp, Ái kính pháp. Pháp tu cầu nguyện cho chính mình và người khác được Phật, Bồ tát xót thương che chở, hoặc muốn được vua chúa và mọi người kính mến. Là 1 trong các pháp tu của Mật giáo. Đây là 1 trong 4 loại Đàn pháp, tức là pháp cầu nguyện cho sự hòa hợp thân thiện, gồm có: - Tín phục kính ái: Pháp tu cầu nguyện cho người chống trái trở lại tùy thuận với mình. - Hòa hợp kính ái: Pháp tu cầu nguyện cho vợ chồng ở thế gian hòa thuận thương kính lẫn nhau. - Câu triệu kính ái: Pháp cầu nguyện cho người không thuận theo mình, khiến cho họ sinh lòng kính mến. - Tất địa kính ái: Pháp cầu nguyện cho chúng sinh vì vô minh mà trái ngược với bản giác, đi theo 3 đường ác, cuối cùng, trở về với bản giác Phật quả. Bản tôn của các pháp tu Kính ái đều khác nhau. Pháp Kính ái chung cho cả pháp Niệm

tụng, pháp Hộ ma và được chia ra từ pháp Tăng ích trong 3 pháp Tức tai, Tăng ích và Điều phục. Khi tu pháp Kính ái nên bắt đầu vào giờ Dần, vì giờ này là lúc âm dương hòa hợp. Hành giả phải mặc áo đỏ, mặt hướng về phía tây, tất cả vật cúng, pháp cụ đều dùng màu đỏ. Pháp đàn và lò Hộ ma(gọi là lò Kính ái) đều dùng hình hoa sen và màu đỏ, vì màu đỏ là màu tượng trưng cho sự hòa hợp kính ái. Pháp này thuộc về Liên hoa bộ trong 3 bộ, 5 bộ. [X. kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ]. KÍNH CỐC Kính nghĩa là hình bóng phản ánh trong tấm gương; Cốc nghĩa là tiếng vang dội lại trong hang núi. Hình bóng trong gương vốn không nắm bắt được, mà tiếng vang trong hốc núi cũng chẳng phải có thật. Cho nên Kính cốc là ví dụ cho muôn pháp chỉ là giả hữu, không có thực thể. KÍNH ĐIỀN Chỉ cho ruộng Phật, ruộng Thánh, ruộng Tăng trong 8 thứ ruộng phúc. Do cung kính mà sinh ra các công đức, giống như do ruộng tốt mà sinh ra ngũ cốc, cho nên gọi là Kính điền. Theo kinh Ưu bà tắc giới quyển 3, thì Kính điền là ruộng công đức, 1 trong 3 loại ruộng phúc. Ma ha chỉ quán quyển 10, hạ (Đại 46, 138 thượng), nói: “Trên không thấy Kính điền của kinh và Phật, dưới không thấy ân đức của người thân”. [X. kinh Tượng pháp quyết nghi; Hoa

nghiêm kinh thám huyền kí Q.8].

KÍNH LỄ

.... .

Phạm,Pàli:Vandana.

Hán âm: Mạt nại man, Mạt nễ đệ, Hòa nam, Bà nam.

Cũng gọi Lễ, Lễ kính.

KÍNH LỄ

K 2659 Cung kính, lễ bái Tam bảo. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương (Đại 45, 316 trung), nói: “Kính lễ có nghĩa là bày tỏ lòng thành là Kính, giữ phép tắc lễ nghi là Lễ. Dốc lòng thành khẩn, cúi đầu tán thán, gọi là Kính lễ. Khởi tâm thanh tịnh, tạo nghiệp thù thắng, chân thành qui ngưỡng, gọi là Kính lễ”. [X. Tạp ngữ tạp danh; Huyền ứng âm

nghĩa Q.18]. (xt. Hòa Nam, Lễ). KÍNH SƠN ..... Núi ở cách huyện Dư hàng, tỉnh Chiết giang về mạn tây bắc khoảng 29 cây số, cao khoảng 960 mét, chu vi khoảng 29 cây số, là ngọn ở phía đông bắc núi Thiên mục, vì từ đây có 1 con đường tắt (kính...) nhỏ dẫn đến núi Thiên mục nên gọi là Kính sơn. Bảy ngọn núi ở 4 phía là Lăng tiêu, Ngự ái, Thiên hiển, Đôi châu, v.v... như những ngón tay chĩa lên trời và đứng trên đỉnh núi này có thể thấy toàn bộ thắng cảnh tỉnh Chiết giang. Thật là cảnh đẹp kỳ lạ. Trong núi có nhiều chùa cổ, như chùa Hưng thánh vạn thọ thiền ở chân núi, là 1 trong Ngũ sơn tại Trung quốc, là ngôi chùa lớn thuộc tông Lâm tế. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), thiền sư Đạo khâm (Pháp khâm) thuộc tông Ngưu đầu, đến đây cất am tu hành, người về theo học đạo rất đông. Năm Đại lịch thứ 4 (769), vua Đường Đại tông cảm mến đức độ của ngài nên ban cho ngài danh hiệu "Quốc Nhất Thiền Sư" và cho xây chùa "Kính sơn" ở trên nền am tranh của ngài. Về sau, các ngài Giám tông, Hồng

nhân đến trụ ở chùa này. Vào đời Tống, các thiền sư Viên ngộ, Khắc cần, Duy lâm, Liễu nhất, v.v... cũng ở núi này. Năm Thiệu hưng thứ 7 (1137), đệ tử của ngài Viên ngộ là thiền sư Đại tuệ đến trụ chùa Kính sơn, người học theo về đến hơn 1.700 người. Hoàng thái hậu Hiển nhân (mẹ vua Cao tông) và hoàng đế Cao tông thường đến chùa này lễ Phật. Hoàng đế Hiếu tông tự tay viết các chữ: "Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự" để ban cho chùa cùng với bản chú giải kinh Viên giác. Về sau, các bậc long tượng của tông Lâm tế, như các ngài Vô chuẩn Sư phạm, Hư đường Trí ngu, v.v... cũng trụ chùa này, có thể nói đây là nơi tùng lâm bậc nhất trong nước. [X. Tống cao tăng truyện Q.9; Cảnh đức truyền đăng lục Q4, Q.10, Q.11; Kính sơn chí; Đại minh nhất thống chí Q.68; Đại thanh nhất thống chí Q.126]. KÍNH SƠN CHÍ Tác phẩm, 14 quyển, do ông Tống khuê quang soạn vào đời Minh, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san, tập 1. Kính sơn là ngọn núi ở phía đông bắc núi Thiên mục thuộc tỉnh Chiết giang, Trung quốc, vì có con đường tắt(kính)nhỏ ăn thông với núi Thiên mục, nên gọi là Kính sơn. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, thiền sư Quốc nhất vào đây khai sơn. Về sau, các bậc cao tăng các đời Tống, Nguyên, Minh tiếp tục mở mang núi này thành nơi đạo tràng hoằng dương Phật pháp nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Trung quốc. KÍNH SƠN CHÍ Điện Đại Hùng chùa Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền

K 2660 Nội dung bộ sách này sưu tập đầy đủ các nhân vật, danh thắng, sử tích Phật giáo... ở Kính sơn. Toàn núi có hơn 10 ngôi chùa trứ danh như: Chùa Tiếp đãi, chùa Đại an thiền, chùa Vạn thọ thiền, chùa Kính sơn, chùa An lạc, chùa Pháp hoa, chùa Vạn thọ chính tục, chùa Quảng hóa thiền, chùa Thuận khánh thiền, chùa Diệu tế thiền, v.v... Sách được chia làm 18 môn: Liệt tổ, Pháp lữ, Chế sắc, Tự văn, Tháp minh, Bi kí, Du kí, Thư khải, Kệ vịnh, Danh thập, Ngoại hộ, Điện vũ, Tĩnh thất, Danh thắng, Hạ viện, Cổ tích, Tự sản, Kỉ sự... Đây là bộ Sơn chí tập đại thành những sử tích Phật giáo ở Kính sơn từ năm Thiên khải (1621-1627) đời Minh trở về trước. KÍNH SƠN PHẬT GIÁM (1178-1249) Vị Thiền tăng Trung quốc sống vào đời Tống, thuộc tông Lâm tế, người Tử đồng, tỉnh Tứ xuyên, họ Ung, tên Sư Phạm, hiệu Vô chuẩn. Năm lên 9 tuổi, sư theo ngài Đạo khâm xuất gia ở Âm bình và năm Thiệu hi thứ 5 (1194) sư thụ giới Cụ túc, 2 năm sau, hạ an cư ở chùa Chính pháp tại Thành đô. Năm 20 tuổi, sư vào cửa ngài Tú nham Sư thụy ở núi Dục vương, một pháp tòa nổi tiếng ở vùng Đông nam. Sư nghèo không có

tiền cạo tóc, người đương thời gọi là Ô đầu tử (chú đầu đen). Về sau, sư đến chùa Linh ẩn ở Hàng châu, tham yết ngài Tùng

nguyên Sùng nhạc, rồi đến Nam sơn ở 6 năm. Bấy giờ sư nghe tin ngài Phá am Tổ tiên đang ở Tây hoa Tú phong tại Tô châu, sư liền đến đó xin y chỉ. Chưa bao lâu, sư lại đến chùa Hoa tạng ở Thường châu, theo học ngài Độn am Tông diễn, ít lâu sau, sư lại trở về chùa Linh ẩn. Lúc bấy giờ, quan Thị lang là Trương tư sáng lập chùa Quảng huệ, thỉnh ngài Phá am Tổ tiên trụ trì, sư cũng đến thị giả ngài 3 năm, rồi lại theo ngài Phá am lên Kính sơn. Lúc sắp tịch, ngài Phá am đem pháp y đính tướng của thầy mình là ngài Hàm kiệt truyền trao cho sư. Năm Thiệu định thứ 5 (1232), sư vâng sắc chỉ trụ trì chùa Kính sơn. Năm sau, sư phụng chiếu vào cung thuyết pháp, vua thâm cảm và ban cho sư danh hiệu "Phật Giám Thiền Sư" và vàng bạc châu báu để trùng tu chùa Kính sơn. Ngày 15 tháng 3 năm Thuần hựu thứ 9 (1249), sư họp đệ tử để dặn dò hậu sự, đến ngày 18 sư thị tịch, thọ 72 tuổi. Sư có tác phẩm: Vô chuẩn Sư phạm thiền sư ngữ lục, 5 quyển, Vô chuẩn hòa thượng tấu đối ngữ lục, 1 quyển. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đại minh cao tăng truyện Q.8; Tục truyền đăng lục Q.35]. KÍNH THẠCH TRÍCH NHŨ TẬP Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Sơn đạc Châu tại soạn vào đời Thanh, ngài Thạch nguyên Cơ vân biên tiếp, ấn hành vào năm Khang hi 21 (1682), được thu vào Vạn tục tạng tập 117.

Nội dung trình bày về hệ thống truyền thừa của ngài Vô chuẩn Sư phạm, tông Lâm tế. Bắt đầu từ ngài Vô chuẩn Sư phạm và đệ tử nối pháp đời thứ nhất là ngài Đoạn kiều Diệu luân, chùa Tịnh từ tại Kính sơn, cho đến đời thứ 17. Ngoài 9 vị đã được thu chép riêng trong ngữ lục ra, còn lại 238 vị được ghi thuật trong Bản lục và Ngữ yếu. KÍNH THẠCH TRÍCH NHŨ TẬP Kính Sơn Phật Giám

K 2661 KÍNH THIÊN TỰ Chùa ở trong núi Phù tô, quận Đạo phong, gần kinh đô Hàn quốc; được sáng lập vào năm Duệ tông thứ 8 (1113). Chùa được các vua Duệ tông, Nhân tông giúp đỡ nên rất hưng thịnh một thời. Về sau, điện đường suy đồi đổ nát dần, đến nay chỉ còn lại ngôi tháp 13 tầng, được xây cất vào năm Trung mục vương thứ 4 (1348). Tương truyền, tháp này được kiến tạo theo sự cầu nguyện của Thừa tướng Thoát thoát. Tháp xây bằng đá Đại lí (đá hoa), màu tro, đến nay vẫn còn nguyên vẹn và rất đẹp. Những hình tượng Phật, người, vật được chạm trổ trên tháp có nhiều hình thái khác nhau, đường nét rất rõ ràng, tinh xảo, có thể liệt vào hàng bậc nhất ở Hàn quốc. [X. Đông quốc dư địa thắng lãm Q.13, 14, 16; Hàn quốc kiến trúc điều tra báo cáo; Đông dương kiến trúc]. KÍNH THƯỢNG TỪ HẠ ..... Trên cung kính cúng dường cha mẹ, tôn trưởng, dưới từ bi thương xót tất cả chúng sinh. Kinh Quán vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 341 hạ), nói: "Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự Sư trưởng, lòng thương không giết

hại chúng sinh, tu tập 10 nghiệp thiện". Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự Sư trưởng là hạnh Kính thượng, lòng thương không giết hại chúng sinh là hạnh Từ hạ. [X. Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.2 (Thiện đạo); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn)]. KÍNH TƯỢNG Phạm: Àdarza, Pratibimba. Bóng dáng trong gương, 1 trong 10 thí dụ trong kinh Bát nhã. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 26, 104 hạ), nói: "Tất cả các pháp do nhân duyên sinh, không có tự tính, như bóng trong gương". (xt. Thập Dụ). KÍNH TƯỢNG VIÊN DUNG Gương, bóng viên dung. Tông Thiên thai dùng từ ngữ này để ví dụ

hiển bày nghĩa 3 đế Không, Giả, Trung viên dung vô ngại. Ma ha chỉ quán quyển 1 hạ (Đại 46, 9 thượng), nói: "Ví như gương sáng, sáng dụ cho "Tức không", bóng dụ cho "Tức giả", gương dụ cho "Tức trung", không hợp không tan, hợp tan tự nhiên, chẳng 1, 2, 3; 2, 3 không trở ngại. Tâm nhất niệm này, không dọc không ngang, không thể nghĩ bàn, chẳng những mình như thế, mà chư Phật và tất cả chúng sinh cũng đều như thế". [X. Chú kim cương ti luận; Chỉ quán vi chỉ chưởng trung phổ]. KỲ BÀ Phạm: Jìvaka Cũng gọi Kỳ bà già, Thì bà, Kỳ vực, Thì phược ca. Nhà danh y Ấn độ ở thời đại đức Phật. Ông từng đến nước Đức xoa thi la (Phạm: Takwazilà) học ngành Y, sau khi trở về

thành Vương xá, ông được vua Tần bà sa la và vua A xà thế tuyển làm Ngự y. Ông rất kính tin Phật giáo và thường chữa bệnh cho các đệ tử Phật. Chính ông đã đưa vua A xà KỲ BÀ Tháp Đá 13 tầng ở chùa Kính Thiên

K 2662 thế đến trước đức Phật cầu xin sám hối về tội giết cha. Tiếng tăm của ông có thể sánh ngang với Biển thước của Trung hoa ở thời đại Chiến quốc. [X. kinh Thế kỉ trong Trường a hàm Q.20; kinh Nại nữ kì vực nhân duyên; Thiện kiến luật tì bà sa Q.17]. (xt. Phật Giáo Y Thuật). KỲ BÀ KỲ BÀ ĐIỂU Phạm, Pàli: Jìvajìva, Jìvajìvaka, Jìvaôjìva, Jìvaôjìvaka. Cũng gọi Kỳ bà kỳ bà ca điểu, Thì bà thì bà ca điểu Hán dịch: Mệnh mệnh điểu, Cộng mệnh điểu, Sinh sinh điểu, Phượng. Một giống chim chá cô có 2 đầu, sinh sản ở Nepal, Bắc Ấn độ, dựa vào tiếng hót của nó mà đặt tên. Kinh Niết bàn quyển 1 (bản Bắc) gọi loài chim này là Mệnh mệnh, kinh Thắng thiên vương bát nhã gọi là Sinh sinh điểu, còn kinh A di đà thì gọi là Cộng mệnh điểu. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. KỲ BÀ THẢO Loại cỏ, có 3 thứ: 1. Tiếng Phạm:Jìva. Loại cỏ mọc ở Ấn độ. 2. Tiếng Phạm:Jìvaka. Một trong 8 loại thuốc quí ở Ấn độ. 3. Tên khoa học: Ruta, tức Vân hương (cây màn tưới), mọc ở Nam âu, chuyên dùng làm thuốc, trị các chứng ghẻ lác, ngăn tránh trùng độc. KỲ BÀ THIÊN

Vị trời sống lâu, hầu cận 2 bên trời Đế thích. Các nước Tây vực đều có miếu thờ Kỳ bà thiên. Theo phong tục các nước này, khi con lên 3 tuổi, cha mẹ đưa con đến miếu thờ vị trời này để cầu cho con sống lâu 100 tuổi. [X. kinh Lăng nghiêm Q.2]. KỲ BÀN THIÊN PHẬT ĐỘNG Quần thể hang động ở phía Tây nam huyện Diệp thành, Tân cương, là 1 trong những động Thiên Phật ở vùng cực tây Trung quốc được tạo lập vào thời Tây Liêu. Tất cả gồm có 10 hang, mỗi hang chỉ mở một căn nhà hình chữ nhật. Hang lớn nhất dài 4,4 mét; rộng 3,9 mét; hang nhỏ nhất chỉ có 2 mét vuông. Trong động, những vật còn sót lại không nhiều, 2 hang cao nhất còn lại phần bích họa, nhưng đã mờ nhạt, chỉ có thể thấy phần hào quang và bóng cây ở phần tượng Phật. Ở vùng phụ cận những hang động này, người ta từng đào được những đồng tiền bằng đồng có khắc chữ Hán và chữ Ả rập, lọ 1 quai, lọ sành da lươn 2 quai, ... KỲ CHIẾU TỰ DIÊU Từ ngữ biểu thị cảnh giới bất khả tư nghị của chư Phật Như lai và chư vị Tổ sư. Nhóm từ này có xuất xứ từ bài Tọa thiền châm của thiền sư Hoành trí Chính giác (1091- 1157) thuộc tông Tào động đời Tống. Chiếu là tác dụng thấy biết chân tướng của sự vật đúng như thực; Diệu là tác dụng ấy bất khả tư nghị, vượt ra ngoài vòng ngôn ngữ, văn tự và suy tư. Nói chung, người phàm phu đối với sự nhận thức về vũ trụ, sinh tử, mê ngộ,... hầu hết đều bị hạn cuộc nơi cảnh, không được giải thoát; nhưng đối với chư

Phật Như lai và các vị Tổ sư đã chứng quả thì cảnh giới mà các Ngài nhận thức, chứng ngộ, tuy ở nơi cảnh, nhưng không mảy may KỲ CHIẾU TỰ DIÊU

K 2663 bị cảnh làm chướng ngại, mà tự do tự tại, nhậm vận tự như, mầu nhiệm không thể diễn tả bằng lời. [X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8]. KỲ CHỦ ..... Chỉ cho vị thí chủ tín tâm chuẩn bị đầy đủ các phẩm vật để cúng dường chúng tăng trong thời gian kết hạ an cư. Chương Tiết tự trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 773 thượng) nói: "Phàm gặp thời gian kết chế, trưởng giả có lòng tin muốn làm vị Kỳ chủ, trước hết bạch vị Đường đầu và Đô tự, sau đó Tri khách dẫn đến vị Khố ti giao nạp tịnh tài, mua sắm đầy đủ những phẩm vật cần dùng để cúng dường. KỲ CỰU Cũng gọi Trưởng lão, Lão túc, Kỳ túc. Bậc trưởng lão đạo đức cao thâm. Luận Dị môn túc quyển 4 cho rằng bậc Tôn trưởng kỳ cựu tuổi tác cao, gọi là Thượng tọa. Kinh Tì ni mẫu, thì nói bậc có 50 tuổi pháp trở lên, được quốc vương, trưởng giả và giới xuất gia tôn trọng, thì gọi là Kỳ cựu trưởng túc. [X. điều Thiên hóa tế thứ, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên]. KỲ DẠ Phạm: Geya. Pàli:Geyya. Cũng gọi Kỳ dạ kinh. Dịch cũ (Hán): Trùng tụng, Trùng tụng kệ. Dịch mới: Ứng tụng

Chỉ cho phần kệ thơ nhắc lại ý nghĩa đã được trình bày trong đoạn văn xuôi ở trước. Một trong 9 thể tài, 1 trong 12 thể tài của kinh điển Phật. [X. kinh Niết bàn Q.14 (bản Nam); luận Đại trí độ Q.33].(xt. Kệ). KỲ DẠ ĐA Phạm:Jeyata. Vị A la hán, người nước Kế tân miền Bắc Ấn độ. Theo kinh Tạp bảo tạng quyển 7 chép, thì ngài Kỳ dạ đa ra đời ở nước Kế tân khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt. Vua nước Nguyệt thị (chi) nghe danh đức của Ngài nên cùng với các quan và đoàn tùy tùng đến thăm ngài, nhưng Kỳ dạ đa ngồi lặng thinh không đón rước, vua thấy uy đức của Ngài càng thêm kính tin bội phần, sau được Ngài chỉ dạy (Đại 50, 316 thượng): "Trước đây nhà vua đã từ con đường thù thắng mà đến, nay trở về cũng nên theo đường ấy mà đi!" Nghĩa là ở đời quá khứ vua đã gieo trồng nhiều phúc đức nên nay mới được làm vua; nếu đời hiện tại vua tiếp tục tu tập thiện nghiệp thì đời sau vua cũng sẽ được hưởng phúc lành. Nghe xong, nhà vua vui vẻ trở về nước. Ngài Kỳ dạ đa có thần thông, từng hàng phục rồng dữ A lợi na ở nước Kế tân. Trong kinh còn ghi rằng: Vào thời quá khứ lâu xa, sau khi đức Phật Tì bà thi nhập diệt, Kỳ dạ đa là con 1 trưởng giả lại cũng đã từng 500 kiếp đầu thai làm chó nên thường bị khổ não vì đói khát. Những sự kiện trên đây rất phù hợp với truyện ngài Đạt ma mật đa trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5. Lại theo Ấn độ Phật giáo sử chương 12

của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha), thì nước Ca thấp di la có vua Sư tử xuất gia tên là Thiện kiến (Phạm:Sudarzana), chứng quả A la hán; bấy giờ có vua Ca nị sắc ca (Phạm:Kaniwka) nướcJàlaídhara(Phạm: Gandhàra, Kiện đà la) nghe danh đức của KỲ DẠ ĐA

K 2664 ngài bèn đến Ca thấp di la dự nghe Ngài thuyết pháp rồi cúng dường tháp pháp và chúng tăng. Căn cứ vào những ghi chép trên đây, ta có thể suy biết Kỳ dạ đa, Đạt ma mật đa, Thiện kiến có lẽ cùng là một người nhưng khác tên và từng là thầy của vua Ca nị sắc ca. KỲ ĐA LÂM TỰ PHÁI Pàli:Jetavanàràma. Cũng gọi Kỳ viên tự phái (Pàli: Jetavana). Một trong những bộ phái Phật giáo Đại thừa có sớm nhất tại Tích lan. Người

sáng lập ra bộ phái này là Trưởng lão Tát ca lợi (Pàli:Sàgalithera, dịch là Hải), tin thờ giáo nghĩa của Đại thừa Phương đẳng bộ. Vì lấy chùa Kỳ đa lâm do vua Ma ha tư na (Pàli: Mahàsena, ở ngôi 334-362) dâng cúng làm trung tâm, cho nên có tên gọi như trên. Ngoài ra, tên vị Trưởng lão sáng lập phái này được dịch là Hải, nên cũng gọi là Hải phái, Hải bộ (Pàli:Sàgaliya). Phái này vốn từ phái Vô úy sơn tự tách riêng ra vào giữa thế kỉ IV, đến năm 1165, bị vua Ba lạc la ma bà ha đời thứ I (Pàli: ParakkamabàhuI) cấm chỉ nên đã rơi vào tình huống suy đồi. KỲ ĐA MẬT (? - ?) Phạm: Gìtamitra. Cũng gọi: Cát đa mật, Kỳ mật đa. Hán dịch: Ha hữu, Ca hữu. Nhà dịch kinh người Tây vực, đến Trung quốc vào đời Đông Tấn. Ngài bản tinh thông minh, am hiểu nội điển, chuyên tâm vào việc hoằng hóa, có chí viễn du.

Ngài dịch các kinh: Kinh Bồ tát thập trụ, kinh Bảo Như lai tam muội, ... Về số lượng kinh do ngài dịch, theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 chỉ ghi có 1 bộ 1 quyển, còn Khai nguyên thích giáo lục thì ghi những 23 bộ 45 quyển. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5]. KỲ ĐÀ THÁI TỬ Phạm,Pàli:Jeta. Cũng gọi Kỳ đa thái tử, Thệ đa thái tử, Chế đa thái tử. Hán dịch: Thắng thái tử, Chiến thắng thái tử. Hoàng thái tử con vua Ba tư nặc (Phạm: Prasenajit) nước Xá vệ (Phạm:Sràvasti), Trung Ấn độ. Thái tử là người dâng cúng rừng cây ở Kỳ viên cho đức Phật, là nơi trưởng giả Tu đạt đã kiến lập tinh xá Kỳ viên rất nổi tiếng. Về sau, Thái tử bị vua Tì lưu li (Phạm: Virùđhaka), là em khác mẹ, giết chết. [X. kinh Giáo hóa bệnh trong Trung a hàm Q.28; kinh Tăng nhất a hàm Q.26; kinh Pháp cú thí dụ Q.1]. KỲ ĐẢO Cũng gọi Kỳ nguyện, Kỳ niệm, Kỳ thỉnh, Tâm nguyện.

Cầu xin chư Phật, Bồ tát thầm gia hộ để tránh khỏi tai nạn tăng thêm phúc đức. Ở Ấn độ, bắt đầu từ thời đại Phệ đà, việc dùng chú thuật để cầu nguyện tiêu trừ tai ách, chữa khỏi tật bệnh đã rất thịnh hành. KỲ ĐẢO Thái tử Kỳ Đà dâng cúng Kỳ Viên

K 2665 Tại Trung quốc từ xưa cũng có phong tục cầu xin Thiên thần, Địa kì phù hộ. Phật giáo tuy không thực hành pháp này, nhưng tư tưởng thệ nguyện, bản nguyện và công đức dựng tháp, tụng kinh, hồi hướng,... đều có ý nghĩa tương tự, vì có cầu xin Phật lực gia hộ mới có các thuyết công đức và thuyết tiêu tai. Khoảng năm Thái khang đời Tây Tấn, ngài Trúc pháp hộ dịch kinh Hải long vương; về sau, các ngài Tăng già bà la, Huyền trang, Thực xoa nan đà, Bồ đề lưu chí,... nối tiếp nhau phiên dịch các kinh Mật giáo, thì việc trì chú, cầu nguyện dần dần hưng thịnh. Thời Đường Thái tông, vua ban sắc lệnh cho sa môn ở kinh thành vào tháng giêng, tháng 7 mỗi năm thì làm lễ cầu nguyện cho vụ lúa thu, vào ngày 27 hàng tháng thì tổ chức tụng kinh Nhân vương để cầu nguyện cho quốc thái dân an. Đến đây thì khắp trong nước từ vua quan đến dân chúng càng coi trọng pháp cầu nguyện. Từ đời Tống trở đi thì pháp cầu nguyện lại càng thịnh hành với các pháp tu cầu mưa, cầu tạnh, cầu tuyết, cầu trừ bệnh dịch, cầu nhật thực, nguyệt thực,... với quy mô lớn. Hơn nữa, sự cầu nguyện trong Mật giáo lấy Tam mật (thân, miệng, ý)tương ứng với Bản tôn làm pháp yếu, nghĩa là khi cầu nguyện thì miệng tụng chân ngôn của chư Tôn, tay kết ấn khế, tâm lóng lặng quán Du kỳ. Pháp tu này khiến cho hành giả được mãn nguyện và thích hợp cho đủ loại tai biến. [X. Tống cao tăng truyện Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.52; môn Báo đảo trong

Thiền lâm tượng khí tiên].

KỲ ĐẢO BÍCH Tấm bản gỗ có khắc 6 chữ chân ngôn "Án ma ni bát di hồng" treo trên vách (bích) để tiện việc niệm tụng cầu nguyện. Đây là pháp khí của chư tăng Tây tạng sử dụng khi cầu nguyện. KỲ ĐẢO CHỦ Phạm: Bfhaspati, Brahmaịaspati. Vị thần trừu tượng được Bà la môn giáo sùng bái. Lê câu phệ đà bảo rằng vị thần này là con của người tiên, hoặc là thần cách hóa của đàn tế lễ, nếu không có vị Kỳ đảo chủ này, thì việc cúng tế không thể thành công. Hình tượng vị thần này đầu có sừng nhọn, tay cầm búa sắt và cung, ngồi trên xe Trật tự (rta) đại chiến với La sát. Vị thần này có quan hệ mật thiết với Nhân đà la. Đến thời đại Vãng thế thư (Phạm:Puràịa, tức Thánh điển Phú lan đa, được soạn thành từ khoảng thế kỉ I đến thế kỉ X tr. TL), vị thần này chỉ có liên quan đến việc cúng tế mà thôi. Về sau, trong Ấn độ giáo, vị thần này trở thành thần Mộc tinh ngồi xe vàng 8 ngựa. KỲ ĐẶC PHẬT ĐÍNH KINH Cũng gọi Kỳ đặc kinh, Nhất tự kỳ đặc Phật đính kinh. Kinh, 3 quyển, do ngài Bất không (705 – 774) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này nói về pháp tu của ngài Minh vương Nhất tự kỳ đặc Phật đính; uy lực của vị Minh vương này rất lớn, có thể chế phục các pháp tu khác. Kinh này lấy việc xua đuổi kẻ gây chướng ngại là Tì na dạ ca để thỏa mãn ý nguyện của người tu pháp làm chủ đề. Kinh này ở khoảng giữa thuần Mật giáo và tạp bộ Mật giáo, là pháp tu của người tại gia, đặc biệt thích hợp cho hàng

vua chúa quí tộc.
KỲ ĐẶC TỐI THẮNG KIM LUÂN PHẬT ĐÍNH
NIÊM TỤNG NGHI QUĨ PHÁP YẾU
Nghi quĩ, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
KỲ ĐẶC PHẬT ĐÍNH KINH
K 2666 Nội dung nói về pháp tu của Nhất tự đính luân vương. Thứ tự của pháp tu này như sau: Tắm gội, Phật bộ tâm, Liên hoa bộ tâm, Kim cương bộ tâm, Giáp trụ hộ thân, Biệt sự, Át già, Phổ cúng dường, Tán, Phật nhãn, Bản tôn căn bản ấn minh, Đại từ phổ hộ, Chính niệm tụng,... Ở cuối quyển có phụ thêm Thủy đàn pháp. KỲ HOÀN TINH XÁ I. Kỳ Hoàn Tinh Xá. Tức tinh xá Kỳ hoàn ở vườn ông Cấp cô độc, rừng cây của thái tử Kỳ đà. (xt. Kỳ Thụ Cấp Cô Độc Viên). II. Kỳ Hoàn Tinh Xá. Đoàn thể Phật giáo Trung quốc do cư sĩ Dương văn hội sáng lập vào cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc theo sự đề xướng của cư sĩ Đạt ma ba la (Dhammapàla), Hội trưởng hội Ma ha bồ đề (Màha-Bodhi Society) ở Tích lan. Đoàn thể này lấy việc phục hưng Phật giáo Ấn độ và truyền bá giáo pháp trên toàn thế giới làm mục tiêu, tuyển chọn một số thanh niên tăng tục học tập và nghiên cứu Phật học, Hán học. Về chương trình giảng dạy, ngoài hai môn chính là Phật học và Hán học ra, còn dạy Anh văn để làm nền tảng cho việc học tiếng Phạm vàPàli. Ban giáo thụ gồm cư sĩ Dương văn hội giảng kinh Lăng nghiêm, luận Đại thừa khởi tín, ngài Tô mạn thù dạy Anh văn, ngài Đế nhàn dạy Thiên thai giáo quán. Những học viên lúc bấy giờ gồm có: Mai quang hi, Âu dương Cánh vô, Khâu hư minh, Nhân sơn, Thái hư, Trí

quang, Quán đồng,... Sau vì thiếu hụt kinh phí, nên chưa đầy 2 năm, khóa học phải tạm ngưng. [X. Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều); China Phật giáo cận thế sử

nghiên cứu (Thủy dã Mai hiểu)]. KỲ LẠP Kỳ nghĩa là già, Lạp nghĩa là tuổi của tăng sĩ. Kỳ lạp nghĩa là vị tăng sĩ đã cao tuổi. Thiền gia dùng chữ Lạp để tính tuổi của người xuất gia được độ, nhưng thời xưa thì tính tuổi bắt đầu từ năm thụ giới Cụ túc, chứ không tính từ năm xuất gia được độ. Cho nên, Kỳ lạp là đặc biệt gọi vị tỉ khưu (hoặc tỉ khưu ni) đã xuất gia và thụ giới Cụ túc lâu năm. KỲ LÂM TỰ Chùa ở núi Hàm nguyệt, tỉnh Khánh thượng bắc, Hàn quốc, tương truyền do Quan hữu Thánh nhân nước Phạm ma la sáng lập, đặt tên là chùa Lâm tỉnh. Năm Tân la Thiện đức Nữ vương 12 (643), ngài Nguyên hiểu xây cất lại, đổi tên là chùa Kỳ lâm. Năm Tuyên tổ 12 (1578) triều Lí, ngài Trúc thiền làm lại một lần nữa. Về sau, 2 lần chùa bị phá hủy vì chiến tranh. Năm Hiển tông thứ 9 (1668), ngài Song thánh trùng tu và ngài Lại trạch sửa sang toàn bộ điện đường. Năm Giáng hi thứ 2 (1908) đời vua Thuần tông nhà Lí, toàn bộ hơn 100 gian nhà của chùa đều bị cháy trong một trận đại hỏa hoạn,

sau đó, hòa thượng
Độ hà xây dựng lại.
Hiện nay còn điện
Tịch quang, điện
Lưu li, điện Ứng chân, ...
[X. Đông quốc dư địa thắng lãm Q.21].
KỲ LÂM TỰ
Tượng Bồ Tát ngồi bằng sơn khô ở chùa Kỳ Lâm
K 2667 KỲ NA Phạm:Jina. Hán dịch: Thắng giả. I. Kỳ Na. Danh từ tôn xưng đức Phật. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 1 (Đại 3, 655 thượng), nói: “Như lai trụ nơi hạnh Phật; không còn phiền não, nên gọi Kỳ na. Ngài đạt được Nhất thiết trí, trụ nơi thiên hạnh, trụ nơi phạm hạnh, trụ nơi Thánh hạnh, tâm được tự tại”. II. Kỳ Na. Vị giáo tổ của Kỳ na giáo sống vào thời đại đức Phật. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.19]. (xt. Kỳ Na Giáo) KỲ NA GIÁO Phạm:Jaina. Một giáo phái ở Ấn độ, do ngài Ni càn đà nhã đề tử (Phạm: Nirgranthajĩàtaputra), cũng gọi Đại hùng (Phạm: Mahàvìra) sáng lập vào khoảng thế kỉ V, IV trước Tây lịch, chủ trương khổ hạnh, phi bạo lực. Giáo nghĩa căn bản là nghiệp báo luân hồi, linh hồn giải thoát. Tương truyền, trước ngài Ni càn đà nhã đề tử, còn có 23 vị Tổ sư, cho nên đời sau cho ngài là vị Tổ thứ 24 trung hưng Kỳ na giáo. Trong 24 vị Tổ thì chỉ có ngài Ba thấp phạt na đà (Phạm:Parzvanàtha) và Ni càn đà nhã đề tử là nhân vật có thật trong lịch sử, còn các vị Tổ khác e rằng đều là những nhân vật trong truyền thuyết. Ngài Ni càn đà nhã để tử chủ trương thuyết Vô thần, cải cách và tập đại thành

giáo lí của 23 vị Tổ sư trước. Về phương diện giáo lí, ngài chia những yếu tố cấu thành vũ trụ làm 2 phần là Linh hồn (Phạm:Jìva) và Phi linh hồn (Phạm:Ajìva). Yếu tố Phi linh hồn bao gồm 4 thứ: Vận động nhân (Phạm: Dharma), Chỉ tĩnh nhân (Phạm: Adharma), hư không, vật chất, cộng thêm Linh hồn thành 5 cá thể thực tại. Vật chất do nguyên tử cấu tạo thành, có tính chìm xuống, còn Linh hồn là nhất thiết tri(biết tất cả)có tính bay lên, tự nó không có chướng ngại, vì thế được tự do. Còn sự hình thành vật chất là do nơi nghiệp, nên bị trói buộc, đây chính là nhân của sự luân hồi. Nếu muốn thoát khỏi

luân hồi thì phải sống khổ hạnh và giữ gìn nghiêm ngặt 5 điều răn (5 thệ nguyện lớn)là: Không giết hại, không nói dối, không trộm cắp, không dâm dục, không sở đắc (Phạm:Anupalabhya). Nếu sống theo đúng 5 điều răn này, thì có thể tiêu trừ nghiệp lực, phát huy bản tính của linh hồn, đạt đến tịch diệt, tức được giải thoát, gọi là Niết bàn. Linh hồn, phi linh hồn, thiện nghiệp, ác nghiệp, lậu nhập, hệ phược, chế ngự, chỉ diệt, giải thoát... gọi là Cửu đế. Ngoài ra, Kỳ na giáo còn chủ trương chủ nghĩa Bất định (Phạm:Syàdvàda) tương đối có tính phán đoán và chủ trương Quan điểm luận (Phạm: Naya) quan sát mang tính phê phán, đây chính là đặc sắc của Kỳ na giáo. Thánh điển chủ yếu của Kỳ na giáo có 2 loại: Tất đàn đa (Phạm:Siddhanta), có 45 bộ, được thành lập vào khoảng từ thế kỉ thứ III trước Tây lịch đến thế kỉ thứ VI Tây lịch; Tứ phệ đà (Phạm:Veda), được thành lập vào thế kỉ thứ IX Tây lịch. Ngoài ra còn có Giáo lí tinh yếu và Ngũ nguyên lí tinh yếu do ông Khang đạt Khang

đạt (Phạm:Kundakunda) soạn vào thế kỉ V và Đế nghĩa chứng đắc thư do ông Ô ma tư phạt thê (Phạm:Umàsvàti) sáng tác. Vào thời đại vị Giáo tổ, giáo đoàn kỳ na rất hưng thịnh, nhưng sau phân hóa làm phái Bạch y (Phạm:Zvetàmbara) theo chủ nghĩa khoan dung và phái Không y (Phạm: Digambara) theo chủ nghĩa nghiêm khắc. Phái Bạch y căn cứ theo Thánh điển Tất KỲ NA GIÁO

K 2668 đàn đa, còn phái Không y thì căn cứ theo Thánh điển Tứ phệ đà. Đến thế kỉ thứ XII, tín đồ Hồi giáo xâm nhập Ấn độ và công kích Kỳ na giáo rất kịch liệt. Sau thế kỉ XVII, trong giáo đoàn phát sinh cuộc vận động cải cách, chủ trương dùng chủ nghĩa nhân đạo và quan điểm bác ái để giải thích giáo nghĩa cổ xưa của Kỳ na giáo. Đại biểu cho chủ trương cải cách có ông Động địa bì âu (Dhundibia) lãnh đạo cuộc vận động của phái Lang ca (Lokas), thế kỉ XVIII, có ông Duy lạp cát (Vìraji) lãnh đạo cuộc vận động của phái Tư đặc na ca ngõa tây (Sthànakavàsì). Đến nay, số tín đồ tuy không đông, nhưng họ vẫn giữ gìn giới luật rất nghiêm khắc trong sinh hoạt hàng ngày. [X. W. Schubring: Die Lehre der Jainas, 1935; Kỳ na giáo Thánh điển (Linh mộc Trọng tín)].(xt. Ni Càn Tử Ngoại Đạo, Ni Càn Đà Nhã Đề Tử). KỲ NA GIÁO THÁNH ĐIỂN Kỳ na giáo, Phạm:Jaina. Kỳ na giáo Thánh điển, cũng gọi A cấp ma (Phạm: Àgama), Tất đàn đà (Phạm: Siddhànta).

Kinh điển căn bản của Kỳ na giáo Ấn độ được kết tập lần đầu tiên vào khoảng 300 năm trước Tây lịch ở thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra), được viết bằng tiếng A đạt ma kiệt địa (Phạm: Ardharmàgadhi). Sau khi Giáo tổ Đại hùng (Phạm: Mahàvìra) qua đời được 980 năm, thì cuộc kết tập lần 2 được thực hiện tại Phạt lạp bỉ (Phạm: Valabhì) mới có nội dung như ngày nay. Tất cả có 46 thứ được chia làm 6 loại, đó là: 1. Mười một thứ Ương già (Phạm: Aíga), Hán dịch: Chi,(chi thứ 12 nay đã thất lạc). Nội dung gồm những lời chỉ dạy của Giáo tổ Đại hùng, phép tắc sinh hoạt của người xuất gia, sự tích của các Thánh nhân, 5 giới, những sự thực về quả thiện, quả ác ... 2. Mười hai thứ Ô phàm già (Phạm: Uvaíga): Nội dung bao gồm hành chỉ giải thoát và thứ tự Niết bàn, phương pháp phân biệt các loài chúng sinh, thế giới trung ương (Phạm: Jambudvìpa), Nhật nguyệt thiên thể, các nhân duyên về vua Tần bà sa la (Phạm:Bimbisàra) và vua A xà thế (Phạm: Ajàtazatru),... 3. Mười thứ Bát na (Phạm:Paiịịa): Bao gồm chết, bệnh, lượng thức

ăn của người, trạng thái ở trong thai, sự cấu tạo của thân thể, các cõi trời ... 4. Bảy thứ Khư da tô đa (Cheyasutta): Bao hàm các hành vi chính tà, trạng thái của tâm, sự phạm giới, việc sám hối của người xuất gia, tại gia ... 5. Bốn thứ Ma lạp tô đa (Mùlasutta): Bao gồm những trứ tác về giáo lí, tín ngưỡng, lời dạy của chư Tổ và những nghi thức tông giáo cùng với việc tu hành hàng ngày ... 6. Hai thứ kinh (Sutta): Đứng về 4

phương diện để giải thích giáo lí, tri thức thông thường của
Kỳ na giáo.
Những trứ tác có quan hệ với bộ kinh điển căn bản này của
Kỳ na giáo là: Giáo lí tinh yếu, Ngũ nguyên lí tinh yếu của Khang đạt Khang đạt
KỲ NA GIÁO THÁNH ĐIỂN
Tượng Bản Tôn của Kỳ Na Giáo
Thánh Điển của Kỳ na giáo
K 2669 (Phạm:Kundakunda) và Đế nghĩa chứng đắc thư của Ô ma tư phạt thê (Phạm:Umàsvàti). Bộ kinh này(A cấp ma hoặc Tất đàn đa) thuộc giáo nghĩa của phái Bạch y (Phạm: Zvetàmbara), còn đối với kinh điển mà phái Không y (Phạm: Digambara) sử dụng làm chỗ căn cứ thì người đời sau đã thêm vào những tác phẩm mới của phái Phệ đàn đa và tư tưởng của Bà la môn, còn nguyên tác thì đã bị thất lạc vào khoảng thế kỉ III, IV. [X. Suttàgame (Aíga and Upàíga of Jaina) 2 vols. Bombay 1954; W. Schubring: Die Lehre der Jainas, nach den alten Quellen dargestelst, GIAPHA III 7 Berlin 1935]. KỲ NGUYÊN SỞ Cũng gọi là Kỳ nguyện tự, Ngự nguyện tự. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chùa viện do Thiên hoàng Nhật bản xây dựng để cầu cho Hoàng gia được an ổn và thiên hạ thái bình. Như Thiên hoàng Thiên vũ kiến tạo chùa Dược sư cầu nguyện cho hoàng hậu khỏe mạnh. Còn Thiên hoàng Thánh vũ thì lập chùa Quốc phận để cầu cho quốc gia được bền vững. Những ngôi chùa thuộc loại này đều được gọi là Kỳ nguyện sở. Đến thời đại Mạc phủ, các Lãnh chúa cũng bắt chước việc làm này. Như năm Lịch ứng thứ 2 (1339) thời Bắc triều, Túc lợi Trực nghĩa lập chùa An quốc ở các nước để cầu vận mệnh nhà Võ được lâu dài, nhà cửa phồn vinh. Sau, để phân biệt với Kỳ nguyện sở của nhà Võ, nên gọi Kỳ nguyện sở của triều đình

là Sắc nguyện sở, Sắc nguyện tự. KỲ PHỤNG HÀNH Chức vụ chuyên phụ trách việc cầu nguyện được đặt ra trong 2 triều đại Mạc phủ Liêm thương và Thất đinh ở Nhật bản. Hoặc là chức vụ tạm thời được đặt ra để lo việc cúng tế khi xảy ra thiên tai, hạn hán, dịch bệnh... trong nước. KỲ QUANG NHƯ LAI Cũng gọi là Quang minh vương Như lai. Vị Phật hiện tại ở thế giới phương khác duy nhất được nói đến trong kinh A hàm. Cứ theo phẩm Lục trọng trong kinh Tăng nhất a hàm, thì tôn giả Mục liên vâng lời chỉ dạy của đức Phật đi đến một cõi Phật cách đây 7 hằng hà sa số thế giới, ở đó hiện có đức Phật hiệu là Kỳ quang Như lai, Chí chân đẳng chính giác. Giáo nghĩa của Tiểu thừa chỉ nói về chư Phật quá khứ và vị lai, chứ không thừa nhận có Phật hiện tại ngoài đức Thế tôn Thích ca, còn thuyết chư Phật hiện tại là chủ trương của Đại thừa. Nhưng kinh Tăng nhất a hàm lại nói ở phương Đông hiện có đức Kỳ quang Như lai, thì điều này khác hẳn với giáo nghĩa chung của Tiểu thừa, cho nên rất được các học giả cận đại nghiên cứu về sự quan hệ giữa Tiểu thừa và Đại thừa xem trọng. Có thuyết cho rằng

đức Kỳ quang Như lai xuất hiện ở phương Đông là hóa thân hiện tại của Phật Thi khí ở quá khứ, mà giữa PhậtThi khí và Phạm thiên lại vốn có mối quan hệ mật thiết, cho nên suy luận rằng trong thuyết hiện tại có nhiều Phật của Đại thừa đã bao hàm tư tưởng Phạm thiên. Nhưng thuyết trong Tăng nhất a hàm (Hán dịch) không thấy được nói đến trong kinh điểnPàli Nam truyền. Hơn nữa,

trong hội Mật tích Kim cương lực sĩ của kinh Đại bảo tích quyển 10 cũng nói Quang minh vương Như lai xuất hiện ở phương Tây, luận thuyết tuy giống nhau, nhưng không đề cập gì đến Phạm thiên. Bởi thế, nếu chỉ dựa vào kinh Tăng nhất a hàm để suy đoán về mối quan hệ giữa Phật Thi khí KỲ QUANG NHƯ LAI

K 2670 đời quá khứ và Kỳ quang Như lai thì chưa thể tin được. [X. Đại thừa Phật giáo sử luận; Mã minh bồ tát luận]. KỲ THỆ Trước hết lập thệ nguyện trong tâm, rồi sau mới cầu xin Thần Phật che chở, giúp đỡ, hoặc chứng cho lời thệ nguyện của mình có linh nghiệm hay không. Người đời sau gọi là “trở” (nguyện ước). KỲ THỤ CẤP CÔ ĐỘC VIÊN Phạm:Jetavana-anàthapiịđasyàràma. Gọi tắt: Kỳ viên, Kỳ thụ, Kỳ viên tinh xá, Kỳ hoàn tinh xá, Kỳ đà lâm, Thệ đa lâm (nghĩa là rừng Tùng, rừng Thắng). Kỳ thụ là gọi tắt rừng cây của thái tử Kỳ đà; Cấp cô độc là tên khác của trưởng giả Tu đạt (Phạm: Sudatta) ở thành Xá vệ, vì ông thường giúp đỡ những người cô độc không nơi nương tựa, nên người đời gọi ông là Cấp cô độc. Vì trưởng giả Tu đạt xây cất tinh xá trong khu rừng của thái tử Kỳ đà rồi cả hai người cùng dâng cúng đức Phật, cho nên gọi là “Kỳ thụ cấp cô độc viên”. Đất trong khu rừng bằng phẳng, rộng khoảng 80 khoảnh (8.000 mẫu), trong đó có các kiến trúc như: Hương thất (Phạm: Gandha-kuỉi, tương đương với điện Phật ngày nay) ở chính giữa khu vườn, chung quanh có 80 phòng nhỏ, nhà giảng, nhà sưởi, nhà ăn, nhà bếp, nhà tắm, nhà dưỡng bệnh, các phòng xá, ao sen, chỗ đi kinh hành,... Hai bên tinh xá có ao nước trong mát, rừng cây xanh tốt, sum xuê, màu hoa rực rỡ. Vòng

ngoài tinh xá có 18 tăng già lam. Còn chính tòa tinh xá vốn là một kiến trúc 7 tầng, nhưng vào thế kỉ thứ VII, khi ngài Huyền trang đến đây tham bái, thì vùng này đã hoang phế. Vị trí tinh xá ước chừng tương đương với khu di tích Tái hách đặc mã hách đặc (Sahet-mahet) còn lại ở bên bờ Nam sông Lạp bố đề (Rapti) hiện nay. [X. kinh Niết bàn Q.29 (bản Bắc); luận Ngũ phần Q.25; điều Thất la phạt tất để quốc trong Đại đường tây vực kí Q.6; Cao tăng Pháp hiển truyện; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Cấp Cô Độc Viên). KỲ TÍCH Trong Phật giáo, Kỳ tích(dấu vết lạ lùng) được gọi là Thần thông (Phạm: Abhijĩà, Pàli:Abhiĩĩà), Thần biến (Phạm:Fddhi, Pàli: Iddhi). Là sức tinh thần siêu việt, bất khả tư nghị do tu Thiền định mà đạt được. Phật giáo xếp loại thần thông này vào 6 thông, 3 minh. Sáu thông là: Thần túc thông, Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mệnh thông và Lậu tận thông. Trong đó, Thiên nhãn thông, Túc mệnh thông và Lậu tận thông gọi là Tam minh. Trong các đệ tử Phật, vị thần thông bậc nhất là tôn giả Mục kiền liên (Pàli: Mahà-moggallàna). Nhưng trong các thứ thần thông, đức Phật chỉ coi trọng Lậu tận thông. Có lần, tôn giả Thiện túc (Pàli: Sunakkhatta) bày tỏ sự bất bình đối với đức Phật vì Ngài không bao giờ hiển hiện KỲ TÍCH Di tích Kỳ Viên

K 2671 thần thông, đức Phật trả lời rằng: “Bất luận có thần thông hay không đều không quan trọng, nhưng điều quan trọng là phải nhận thức rằng giáo pháp mà ta chỉ dạy là để giúp mọi người đạt đến mục đích diệt trừ thống khổ”. Thần thông có thể chia làm 3 loại: 1. Thần thông thần biến (Phạm:Fddhipràtihàrya, Pàli:Iddhi-pàỉihàriya). 2. Ký tâm thần biến(Phạm: Adezanapràtihàrya, Pàli:Àdesana-pàỉihàriya). 3. Giáo giới thần biến (Anuzasanapràtihàrya, Pàli: Anusàsanapàỉihàriya). Cứ theo kinh Trường bộ 11 tiếngPàli, thì đức Phật cho rằng Thần thông thần biến và Ký tâm thần biến giống như huyễn hóa (màyà-sahadhamma-rùpam viya), nên cần phải trừ bỏ, chỉ chấp nhận Giáo giới thần biến. Vì Giáo giới thần biến là 1 việc làm đúng với phép tắc và đạo đức, cần phải tinh tiến tu hành thực tiễn mới có thể đạt được. Tóm lại, thần thông chỉ là tác dụng phụ trong quá trình tu hành, như bóng trong gương, trăng dưới nước, không nắm bắt được. Nếu lấy thần thông làm mục đích tu hành, thì chẳng những khó tiến lên cảnh giới giải thoát mà còn thường có nguy cơ rơi vào ma thuật (Phạm:Màyà). (xt. Tam Chủng Thị Đạo, Thị Hiện). KỲ VIÊN HỘI Gọi đủ: Kỳ viên ngự linh hội. Cũng gọi: Lỳ viên tế, Thiên vương tế. Nghi thức cúng tế của Phật giáo Nhật bản.

Tức là lễ cúng tế Thiên vương đầu bò để cầu trấn áp thần bệnh dịch và các ác thần tinh mị khác, được cử hành ở viện Kỳ viên cảm ứng, tại Đông sơn, Kinh đô (Kyoto) Nhật bản. KỲ VIÊN TỰ I. Kỳ Viên Tự. Chùa ở Nam kinh, tỉnh Giang tô, do tướng quân Phạm thái sáng lập vào niên hiệu Vĩnh sơ năm đầu (420) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, để cúng dường cao tăng Tuệ nghĩa. Ngài Tuệ nghĩa hoan hỉ vì lòng tin chí thành thanh tịnh của cư sĩ Phạm thái, nên chỉ dạy các phép tắc, người đương thời thấy tướng quân Phạm thái kính tin Phật pháp giống như trưởng giả Tu đạt thủa xưa nên gọi chùa là Kỳ viên. Chùa là 1 đạo tràng nổi tiếng về dịch kinh hoằng pháp và rất nhiều vị cao tăng thạc học đã từng chú tích nơi đây, như: Ngài Tam tạng Cầu na bạt ma từ nước Kế tân đến Trung quốc vào năm Nguyên gia thứ 7 (430) và phụng sắc chỉ trụ ở chùa này giảng kinh Pháp hoa và Thập địa kinh luận; ngài Đàm ma mật đa ở đây dịch rất nhiều kinh điển. Về sau có các ngài Tăng thuyên, Đạo chiếu,... cũng lần lượt đến trụ chùa này, nghiên cứu kinh điển, hoằng dương giáo pháp, nổi tiếng một thời. Chùa hiện nay đã bị hoang phế. II. Kỳ Viên Tự. Chùa ở phía Đông chùa Hóa thành, núi Cửu hoa, mạn tây nam huyện Thanh dương, tỉnh An huy, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566)

đời Minh, tên là Kỳ thụ am,
Kỳ viên. Vào đời Thanh, qua nhiều lần trùng tu và mở rộng thêm nên chùa có
KỲ VIÊN TỰ
Toàn cảnh Chùa Kỳ Viên núi Cửu Hoa
K 2672 quy mô rất lớn, đứng đầu các chùa trong toàn núi Cửu hoa. Khoảng năm Gia khánh đời Thanh, ngài Long sơn mở đàn truyền giới ở đây, môn phong ngày càng thịnh, xây dựng thêm điện đường, bèn trở thành tùng lâm thập phương. KỲ VŨ Cũng gọi Vũ khất, Thỉnh vũ, Khất vũ. Cầu mưa. Pháp tu cầu mưa khi trời hạn hán. Theo kinh Đại vân luân thỉnh vũ và kinh Đại khổng tước chú vương của Mật giáo, thì pháp tu cầu mưa có: Thỉnh vũ pháp, Kỳ vũ pháp, Khất vũ pháp. Nếu tu theo pháp của kinh Thỉnh vũ thì gọi là Thỉnh vũ kinh pháp, thông thường dùng Mạn đồ la của kinh Thỉnh vũ. KỲ

VỰC I. Kỳ Vực. Tên khác của ông Kỳ bà, một danh y người Ấn độ ở thời đại đức Phật còn tại thế. (xt. Kỳ Bà). II. Kỳ Vực. Cao tăng Ấn độ đến Trung quốc vào thời Tây Tấn. Ngài rất giỏi về Mật chú, vào năm cuối đời Huệ đế nhà Tấn, ngài đến Lã dương, lúc ấy gặp quan thái thú Đằng vĩnh văn ở Hoành dương, bị bệnh nên đến chùa Mãn thủy để chữa, nhưng mãi không khỏi, đến nỗi hai chân co rút lại, không đi được. Ngài đến thăm, dùng cành dương liễu rảy tịnh thủy, rồi xoa bóp hai chân, Đằng vĩnh văn liền khỏi bệnh. Ngài còn tùy bệnh cho thuốc

hoặc chú nguyện để chữa trị, hoặc làm cho cây khô sống lại... và nhiều việc linh dị khác không thể kể hết. Sau ngài trở về Tây vực, không biết tịch lúc nào. [X. Lương cao tăng truyện Q.9; Pháp uyển châu lâm Q.61]. KỲ XÀ LỤC TÔNG Sáu tông do pháp sư An lẫm chùa Kỳ xà phán định vào đời Trần thuộc Nam triều để phân biệt và giải thích giáo pháp của đức Phật. 1. Nhân duyên tông: Chỉ cho Tát bà đa bộ của Tiểu thừa. 2. Giả danh tông: Chỉ cho Kinh bộ của Tiểu thừa. 3. Bất chân tông: Chỉ chung cho các kinh Đại thừa nói về lí các pháp như huyễn như hóa. 4. Chân tông: Nói về lí chân không của các pháp. 5. Thường tông: Nói về chân lí thường hằng và đầy đủ hằng sa công đức. 6. Viên tông: Chỉ cho pháp môn Hoa nghiêm, pháp giới tự tại, duyên khởi vô ngại, đức dụng tròn đủ. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 thượng]. KỲ XÀ QUẬT SƠN Phạm:Gfdhrakùỉa. Pàli:Gijjha-kùỉa. Cũng gọi là Kỳ xà đa sơn, Quật sơn. Hán dịch: Linh thứu sơn, Thứu đầu, Linh sơn. Núi ở phía đông bắc thành Vương xá, thủ đô nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, là nơi đức Phật thường thuyết pháp rất nổi tiếng. Về nguyên do tên nước, có thuyết cho

rằng vì đỉnh núi có hình giống con chim Thứu, lại có thuyết cho rằng vì trên đỉnh núi có rất nhiều chim Thứu đến đậu, nên gọi như thế. Chữ Phạm Gfdhra nguyên nghĩa là "kẻ tham ăn", sau được dùng để chỉ KỲ XÀ QUẬT SƠN

K 2673 cho chim Thứu. Loài chim này cánh hơi đen, đầu có mầu tro, ít lông, thích ăn xác chết, đậu nơi rừng hoang. Nhà khảo cổ học người Anh là ông A. Cunningham căn cứ vào những ghi chép trong Đại đường tây vực kí và Cao tăng Pháp hiển truyện mà đoán định vị trí núi này nằm ở Tái lạp cát lí(Saila-giri) phía đông nam Lạp tra cơ nhĩ (Rajgir) thuộc Tiểu bang Bối cáp nhĩ (Behar). Theo sự khảo sát thời gần đây cho biết, thì ở giữa khoảng thành Vương xá mới và thành Vương xá cũ có một dãy núi chạy dài theo hướng đông, phía bắc dãy núi này có một ngọn núi cao vút hơn nghìn thước, ở lưng chừng mặt nam ngọn núi này có một khoảng đất rộng độ 224 mét, trên đó có một cái nền nham thạch gọi là Tra tháp cát lí (Chata-giri), đây chính là núi Kỳ xà quật, nơi mà đức Phật đã nhiều lần diễn nói diệu pháp. Vua Tần bà sa la (Phạm: Bimbisàra) nước Ma yết đà, sống đồng thời với đức Phật, vì muốn nghe đức Phật nói pháp nên ông đã thực hiện một công trình to lớn, làm con đường từ sườn núi lên đến đỉnh núi, lấp các hang hốc, xếp đá làm thành bậc, rộng hơn 10 bước, dài khoảng 3 cây số, đi lại rất dễ dàng. Trên đỉnh núi có một cái đài mà thủa xưa đức Phật ngồi để thuyết pháp, nhưng đến nay chỉ còn nền móng tường gạch màu hồng. Ngoài ra, còn có nhiều di tích, như chỗ ông Đề bà đạt đa lăn đá hại Phật, thạch thất, là nơi đức Phật và ngài Xá lợi phất cùng các vị Thanh văn nhập định, nơi ngài A nan bị ma vương sách nhiễu, nơi đức Phật

tuyên

thuyết kinh Pháp hoa, kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Kim quang minh tối thắng vương, kinh Vô lượng thọ ...

[X. luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.9; Pháp hoa kinh văn cú Q.1 thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.6].

KÝ.

.

I. Ký.

Ký hiệu.

II. Ký.

Gọi đủ: Thụ ký.

Một thể tài văn kinh, nội dung nói về việc đức Phật thụ kí cho các đệ tử tu hành chứng quả trong tương lai. Là một trong 9 thể tài kinh, 1 trong 12 thể tài kinh.

(xt. Thụ Ký).

III. Ký.

Cũng gọi Huyền ký, Vị lai ký, Thức ký.

Lời dự đoán những việc sẽ xảy ra trong tương lai.

IV. Ký.

Ghi chú, giải thích kinh luận.

KÝ CHỦ

.....

Tiếng tôn xưng các vị chú thích kinh, luật, luận. Chẳng hạn như ngài Trạm nhiên của tông Thiên thai, ngài Pháp tạng của tông

Hoa nghiêm, ngài Nguyên chiếu của Luật tông... đều được tôn xưng là Ký chủ.

KÝ HẠT

.....

Người thế gian cho hài nhi mặc áo tăng lữ để giữ gìn, che chở cho đứa trẻ.

Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, thì vua Trung tông nhà Đường tức hoàng đế

KÝ HẠT

Đài Thuyết Pháp trên núi Kỳ Xà Quật

K 2674 Hiếu hòa, lúc mới sinh ra thân tướng xinh đẹp lạ thường, hào quang rực sáng khắp cung điện nên đặt tên là Phật Quang vương và được thụ pháp Tam qui, mặc áo cà sa, đến khi đầy tháng, thỉnh pháp sư đến cạo tóc. Đây là nguồn gốc của phong tục Ký hạt tại Trung quốc. KÝ HIỂN Cũng gọi là Ký tề, Ký tại, Ký thuyết. Không trực tiếp hiển bày 1 ý nghĩa nào đó mà gửi(ký) ý nghĩa ấy vào một sự việc khác để giải nói. Như tông Hoa nghiêm gửi thứ tự giai vị của Nhất thừa Biệt giáo vào Chung giáo, để rồi từ đó hiển bày sự sai biệt sâu cạn của giáo môn. Đặc biệt sự gửi gắm này được gọi là Ký vị. Giáo nghĩa tông Thiên thai thì mượn giai vị để hiển bày vị thứ của Viên giáo. Hoa nghiêm kinh thám huyền ký quyển 10 (Đại 35, 299 thượng), nói: “Dựa vào phương tiện gửi nghĩa pháp để nêu rõ sự sai khác của các Địa, như: Sơ địa, Nhị địa, Tam địa đồng với

thế gian, còn Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa thì đồng với Nhị thừa. Ngoài ra cũng kí thác vào Thiền chi, Đạo phẩm và các đế duyên sinh để nêu bày sự khác biệt về các Địa, nhờ đó mọi người sẽ hiểu rõ nghĩa các Địa." Sự chứng quả của hàng Bồ tát Thập địa rất sâu xa, khó có thể phân biệt được, vì vậy phải mượn các pháp thế và xuất thế gian của 3 thế gian và 5 thừa để làm sáng tỏ cái tướng của nghĩa ấy. Lại Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển

3 thì mượn sự thô tế của 4 tướng: Sinh, Trụ, Dị, Diệt để phân biệt 4 giác là Bất giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Hoa nghiêm kinh sớ Q.31; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.6]. KÝ HIỂN TỨ TƯỚNG Mượn 4 tướng: Sinh, Trụ, Dị, Diệt từ thô(diệt, dị, trụ) đến đế(sinh) để nói rõ 4 giai vị đoạn hoặc của thủy giác. Tức Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển 3, mượn sự thô tế của 4 tướng: Sinh (tế), Trụ, Dị, Diệt(thô) để nêu rõ sự khác nhau của Bất giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác. Hàng phàm phu trong giai vị Thập tín, nếu đứng về phương diện khởi nghiệp tướng trong tam tế và lục thô mà nói, thì họ đã biết được niệm trước khởi ác, nên chặn đứng được ác nghiệp, không để cho khởi lên ở niệm sau, như thế gọi là biết tướng Diệt. Nhưng, nếu đứng về phương diện ác nghiệp mà nói, thì giai vị này vẫn chưa biết được 1 phần hoặc Vô minh, cho nên vẫn còn gọi là Bất giác. Hàng Nhị thừa, Tam hiền đã biết được Kế danh tự tướng, Chấp thủ tướng, tức mới biết được tướng Dị, tuy đã biết 1 phần vô minh bất giác, nhưng vẫn còn ở giai vị Tỉ quán trước Thập địa, cho nên gọi là Tương tự giác. Bồ tát từ Sơ địa trở lên đã biết được tướng Trụ, tuy chưa dứt lìa được nghiệp tướng vi tế, nhưng đã biết rõ 2 chướng(Phiền não chướng và Sở tri chướng), cho nên gọi là Tùy phần giác. Bậc đã biết Nghiệp tướng, tức là biết tướng Sinh và như vậy đã biết được hoặc nghiệp cực kì nhỏ nhiệm, nên gọi là Cứu cánh giác. Ở đây mượn 4 tướng

hiển bày 4 vị để khỏi lẫn lộn với 4 tướng sát na(4 tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt nối nhau từng sát na trong các pháp). KÝ HOA NGŨ TỊNH Gửi hoa nơi cõi trời Ngũ tịnh thuộc Tứ thiền. Từ cõi Tứ thiền trở lên không bị tam tai phá hoại, vì không có phong tai(nạn gió KÝ HOA NGŨ TỊNH

K 2675 bão)nên hoa ở đây không bị khô héo. An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 7 trung), nói: "Gửi hoa nơi cõi trời Ngũ tịnh không bị nắng gió làm cho khô héo, gần nước sông Linh, hạn hán nơi thế gian không làm khô cạn được". KÝ KHỐ ..... Lúc còn sống đốt giấy tiền gửi xuống âm phủ trước để mong sau khi chết sinh xuống đó có tiền tiêu dùng. Những loại giấy tiền đốt trong đời này, gọi là Ký khố tiền(tiền gửi vào kho). Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển 5 (Đại 47, 265 trang), nói: "Ta xem khắp trong tạng kinh mà không thấy có chỗ nào nói về việc kí khố ở âm phủ. Vậy kính khuyên người đời hãy đem những khoản tiêu phí cho việc ký khố này thỉnh chư tăng cúng dường hồi hướng về Tây phương, vì nhất tâm hướng về cõi Tây phương thì chắc chắn sẽ được vãng sinh. Nếu không làm như thế, mà chỉ lo chuyện Ký khố âm phủ thì sau khi chết chắc chắn vào âm phủ!". [X. môn Tiền tài trong Thiền lâm tượng khí tiên]. KÝ MỘC TẠO Đối lại với Nhất mộc tạo. Tiếng dùng trong nghệ thuật Phật giáo Nhật bản. Tức khi tạc tượng Phật, nhiều mảnh gỗ được dùng để ráp nối với nhau mà thành tượng. Nghệ thuật này bắt

đầu từ ngày Định triều(Tổ sư nghề tạc tượng Phật ở Nhật bản) sống vào giữa thời kì Bình an. Các bộ phận và phương pháp ráp nối

trong Ký mộc tạo tùy theo các tông phái mà có khác, nhưng vẫn có một quy tắc nhất định. Lí do tại sao có nghệ thuật Ký mộc tạo là vì loại gỗ lớn rất hiếm, vả lại dùng loại gỗ nhỏ vừa tiết kiệm thời gian, vừa đạt hiệu suất cao, cho nên phương pháp tạc tượng Phật theo nghệ thuật Ký mộc tạo mới thịnh hành. KÝ PHỤ Cũng gọi là Ký phó, Ký tiến. Quyên tặng tài vật cho chùa, chi dùng vào việc cúng dường Tam bảo để cầu cho đất nước thanh bình, nhân dân an lạc, gia đình phồn vinh, hoặc cầu cho vong linh tiên tổ được siêu thoát. Kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 (Đại 24, 1048 hạ), nói: "Của cải không nên giao gửi (ký phụ) vào 4 chỗ: người già, nơi xa xôi, người xấu ác và người có thế lực". [X. kinh Trung a hàm Q.47; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.4]. KÝ TĂNG DANH ..... Sau khi vào chùa lễ bái cầu phúc, cha mẹ xin vị tăng đặt tên cho con của họ để mong con họ thoát khỏi bệnh hoạn hoặc chết yểu, gọi là Ký tăngdanh(gửi tên nơi vị tăng). Phong tục này thịnh hành ở vùng Thiên tân, Trung quốc. [X. điều Trực lệ Thiên tân tiểu nhi khiêu tường chi phong tục trong Trung hoa toàn quốc phong tục chí]. KÝ TÂM LUÂN Cũng gọi Ý luân, Ức niệm luân. Tức là đức Phật dùng luân tướng soi xét căn cơ và ý muốn khác nhau của chúng sinh để tùy nghi nói pháp cho khỏi lầm lẫn. Là một trong 3 luân.

Ký tâm luân gồm có 6 tướng sai biệt:

1. Tâm biết có triền phược, có tùy miên, lìa triền phược, lìa tùy miên.

2. Tâm biết tà nguyện có nhiễm, chính nguyện vô nhiễm.

KÝ TÂM LUÂN

K 2676 3. Tâm biết 3 cõi, 5 đường có liệt, trung, thắng 4. Tâm biết 3 thụ ứng nhau. 5. Tâm dùng 1 biết 1, dùng 1 biết nhiều 6. Chư Phật, Bồ tát biết căn cơ thắng liệt của loài hữu tình, những thứ thắng giải và những thứ giới hạnh. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6 phần cuối]. (xt. Tam luân). KÝ VỊ NGŨ TƯỚNG Năm tướng kí vị trong phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm. Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao, thì 5 tướng kí vị là: 1. Kí vị tu hành tướng: Đồng tử Thiện tài đầu tiên đến tham vấn bồ tát Văn thù là gửi giai vị Thập tín, là do trí tuệ sáng suốt sinh ra niềm tin, phát tâm bồ đề, khởi tu tịnh hạnh, rồi đi về phương nam tham vấn các bậc thiện tri thứ để tu pháp tự tính viên đốn. 2. Hội duyên nhập thực tướng: Duyên là tất cả sự pháp; Thực là lí Nhất chân. Nghĩa là đồng tử Thiện tài đi tham vấn từ phu nhân Ma da đến bồ tát Di lặc là gửi vào đó giai vị Đẳng giác, là hiện thân đại nguyện đầy khắp hư không, hàm nhiếp tất cả chúng sinh, chư Phật ba đời đều an trụ không lay động trong pháp của các Ngài, dung hội các sự duyên để qui về thực lí. 3. Nhiếp đức thành nhân tướng: Đức là quả đức; Nhân là tu nhân. Nghĩa là khi đồng tử Thiện tài tham vấn từ kỉ khưu Đức vân đến Cù ba nữ là gửi vào đó giai vị Tam hiền Thập thánh, là hiển bày đức tướng bất

khả tư nghị, hàm nhiếp công hạnh của hết thảy Thánh hiền trong 3 đời, thành tựu nhân của 1 niệm mà đầy đủ tất cả. 4. Trí chiếu vô nhị tướng: Trí là thực trí; chiếu là soi tỏ. Nghĩa là đồng tử Thiện tài mới đầu tham vấn bồ tát Văn thù, sau đó, lần lượt tham

vấn khắp 53 vị Thiện tri thức, cho đến khi trở lại tham vấn bồ tát Văn thù mà tâm nguyện lúc ban đầu vẫn không thay đổi, trước sau như một, lí trí hợp nhau. 5. Hiển nhân quảng đại tướng: Đồng tử Thiện tài ở trước đức Như lai, thấy các lỗ chân lông trên thân bồ tát Phổ hiền đều thị hiện những áng mây ánh sáng vô biên, bồ tát Phổ hiền đưa tay xoa đỉnh đầu của Đồng tử Thiện tài và giảng giải các pháp, đồng tử Thiện tài liền chứng được Nhất thiết Phật sát vi trần số Tam muội môn, sự chứng ngộ này đồng với chư Phật. (xt. Ngũ Thập Tam Tham, Kí Hiển). KÝ XƯỚNG Trong khi rao bán(xướng) các vật dụng như y phục... của vị tăng đã viên tịch, nhân tiện gửi(ký) bán kèm những vật của người khác hoặc của thường trụ. Thiền uyển thanh qui quyển 7 (Vạn tục 111, 457 hạ), nói: "... cũng không được tự tiện rao bán kèm(ký xướng) những y vật của mọi người và y vật của thường trụ, sợ người ta ngờ vực. Nếu như có vị Thường trụ hoặc Đường đầu nào trong chúng rao bán y, thì cho phép được ký xướng!". KỴ LƯ MỊCH LƯ ..... Cỡi lừa tìm lừa. Đồng nghĩa với Kỵ ngưu mịch ngưu (cỡi trâu tìm trâu).

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ví dụ người phàm phu không thấy được tính Phật nơi tâm mình, cứ rong ruổi tìm cầu bên ngoài, giống như người cỡi lừa đi tìm lừa, không biết rằng con lừa mình đang cỡi chính là con lừa mình muốn tìm. [X. Tắc 75 Thung dung lục, Thông huyền sao]. KỴ LƯ MỊCH LƯ

K

2677

KỴ NGUYỆT

I. Kỵ Nguyệt.

Chỉ cho 3 tháng trường trai là tháng giêng, tháng 5 và tháng 9.

Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 88, thì trong 3 tháng này, trời Đế thích và Tứ thiên vương... thường xem xét thiện ác của nhân gian, bởi thế người đời phải giữ giới làm lành, không ăn sau giờ ngọ.

[X. kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4]. (xt. Tam Trường Trai Nguyệt).

II. Kỵ Nguyệt.

Tục gọi: Tường nguyệt.

Chỉ cho tháng có ngày giỗ (kỵ).

(xt. Tường Nguyệt).

KỴ NGƯU QUI GIA

Cõi trâu về nhà. Ví dụ người đã giác ngộ trở về với bản lai diện mục của chính mình, giống như mục đồng cỡi trâu về nhà.

Đây là tên của bài tụng thứ 6 trong 10 bài tụng đề bức tranh "Chăn trâu" do ngài Khuếch am soạn, đã nói lên cái phong thái thung dung của người đạt đạo.

Tụng rằng (Vạn tục 113, 460 thượng):

"Cỡi trâu lững thững trở về nhà,

Tiếng địch chiều thu tiễn ráng xa

Bát ngát bốn bề hương trầm tỏa

Tri âm nào biết cõi lòng ta”.

KỴ NHẬT

Cũng gọi là Húy nhật, Mệnh nhật, Kỵ thần, Húy thần.

Ngày tưởng nhớ người đã qua đời, tức ngày giỗ, ngày kị.

Vào ngày này, thân nhân thường tránh

các cuộc vui chơi, mà tổ chức pháp hội để tụng kinh làm những việc phúc thiện như bố thí, phóng sinh để cầu cho chân linh của người quá cố được siêu thoát. Ngày kị 1 tháng sau khi người chết gọi là Nguyệt nghị; sau 35 ngày gọi là Tiểu luyện kị; 49 ngày gọi là Đại luyện kị; ngày kị đúng tháng người chết hàng năm gọi là Chính kị, hoặc gọi là Tường nguyệt, Tường nguyệt mệnh nhật; ngày hôm trước của ngày Chính kị gọi là Túc kị; ngày Chính kị tròn một năm gọi là Tiểu tường kị; Nhất chu kị. Ngày chính kị tròn 2 năm gọi là Đại tường kị, Tam hồi kị. Ngoài ra, mỗi 7 ngày đặt trai hội, đến 49 ngày gọi là Trung ấm pháp yếu, đủ 100 ngày thiết trai hội gọi là Bách nhật. Nghi thức thiết trai tụng kinh vào ngày kị đã có từ thời xưa, trong kinh Phật ghi chép nhiều về pháp hội này. Như kinh Phạm võng quyển hạ nói, khi cha mẹ, anh em, Hòa thượng, A xà lê chết, trong vòng 21 ngày đến 49 ngày nên đọc tụng kinh luật Đại thừa. Danh từ “Tiểu tường”, “Đại tường” đã được ghi trong sách Lễ kí. Bởi vì Bách nhật và Đại, Tiểu tường kị, v.v... đều được Thiền gia mượn từ nghi lễ tang chế của Nho gia. Chẳng hạn như Đạt ma kị, Bách trượng kị, v.v... cũng có nghĩa là Kị nhật... [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.33; Thích môn chính thống Q.4; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Truyền pháp chính tông kí Q.5; điều Bách trượng kị trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Lễ ký lễ vấn truyện; Tề vương kỉ trong Ngụy chí Q.4; Hoàn huyền truyện

trong Tấn thư liệt truyện thứ 69; Tăng đường thanh qui Q.4].

KỶ CHỨNG

Cũng gọi là Tự chứng.

Kiến giải hoặc cảnh giới mà mình tự

KỶ CHỨNG

K 2678 chứng được và người khác khó có thể biết, pháp được mở bày từ kiến giải tự chứng này, gọi là Kỷ chứng pháp môn. Chỉ quán phụ hành quyền hoằng quyết quyển 3 phần 2 (Đại 46, 225 hạ), nói: “Năm trăm vị tỉ kheo đều nói đúng chính pháp, mỗi vị đều nói lời tự chứng, lời nào cũng thuận theo ý mình”. Luận Thành thực quyển 1 (Đại 32, 244 trung), nói: “Phật pháp có thể tự chứng biết, nhưng không thể đem diều tự chứng biết ấy truyền cho người khác”. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 phần trên]. (xt. Nội Chứng, Tự Chứng). KỶ CƯƠNG I. Kỷ Cương. Cũng gọi Giám tự, Chấp sự. Chức vụ của vị tăng có trách nhiệm trông nom, xem xét tất cả các việc trong chùa. Phòng liêu của vị này gọi là liêu Kỷ cương. [X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. II. Kỷ Cương. Giềng mối, tức chức vụ của vị tăng nắm giữ kỷ cương, phép tắc trong tùng lâm. Là 1 trong tam cương. Ngoài ra, Kỷ cương còn là tên gọi khác của vị Duy na, cho nên liêu phòng của Duy na cũng gọi là liêu Kỷ cương. [X. môn điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. KỶ DÃ NHẤT NGHĨA (1922 -) Nhà học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Sơn khẩu.

Năm 1948, ông tốt nghiệp môn Triết học Ấn độ tại Đại học Văn khoa Đông kinh. Ông từng giữ chức Tổng cán sự của hội Chân như, giáo sư Đại học Bảo tiên học viện. Ông được tặng bằng khen về việc truyền bá văn hóa Phật giáo. Ông có các tác phẩm: Pháp hoa kinh chi thám cầu, Đại thừa Phật giáo chi luân lí. Ngoài ra, ông còn dịch và chú thích Bát nhã tâm kinh, Kim cương bát nhã kinh và 3 bộ kinh Tịnh độ. KỶ GIỚI ..... I. Kỷ Giới. Đối lại với Chúng sinh giới. Chỉ cho Phật giới. Nghĩa là đối với chúng sinh, chư Phật cho mình là Kỷ giới. Đây là lời nói phương tiện tạm đặt ra để phân biệt giữa pháp nhiễm ô phiền não sinh tử của chúng sinh với pháp thanh tịnh giải thoát Niết bàn của chư Phật. II. Kỷ Giới. Chỉ cho tâm pháp. Kỷ giới cùng với pháp giới, chúng sinh giới hợp thành 3 pháp, hiển bày ý nghĩa Sinh(chúng sinh), Phật(chư Phật) là nhất như, bình đẳng không sai biệt. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao quyển 1 (Đại 37, 201 thượng), nói: “Kỷ giới, pháp giới và chúng sinh giới bình đẳng. Kỷ giới tức là tâm pháp, pháp giới tức là Phật pháp, vì Phật lấy pháp giới làm thể cho nên đối với chúng sinh giới thành tựu 3 pháp. Tâm và chúng sinh ở tại nhân, còn Phật pháp ở tại quả, cả 3 không sai khác nên gọi là Nhất giới vô sai biệt giới(chỉ có 1 giới duy nhất không có giới

nào khác).

KỶ HÀNH

Những đoạn kinh hoặc đoạn văn ghi chép về quá trình đi tham vấn, học đạo.

Như trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 27, đoạn ghi chép về cuộc hành

KỶ HÀNH

K 2679 trình của bồ tát Thường đề đến thành Chúng hương ở phương đông để cầu pháp Bát nhã ba la mật; phẩm Nhập pháp giới trong kinhHoa nghiêm đoạn nói về cuộc du hành của đồng tử Thiện tài đi tham vấn 53 vị thiện tri thức; bộ Phật quốc kí (Cao tăng Pháp hiển truyện) của ngài Pháp hiển, Sứ Tây vực ký của ngài Huệ sinh đời Bắc Ngụy, Nhập trúc kí của ngài Ngộ không đời Đường... đều thuộc về loại Kỷ hành. KỶ TÂM DI ĐÀ Cũng gọi Kỷ tâm tịnh độ, Tự tính di đà, Duy tâm di đà. Nghĩa là đức Phật A di đà và cõi Tịnh độ cực lạc của Ngài ở ngay trong tâm mình. Kinh Pháp bảo đàn (Đại 48, 352 trang) nói: “Muốn làm Phật thì hướng vào tâm, chứ đừng tìm cầu bên ngoài”. Đây là căn cứ vào lí “Vạn pháp duy tâm, thập giới hỗ cụ” để quán xét tâm mình mà hiển hiện được tự tính Di đà. Thông thường, nhóm từ này được dùng liền với “Duy tâm Tịnh độ” tức là: “Kỷ tâm Di đà, duy tâm Tịnh độ”(tâm mình là Di đà, chỉ có tâm là Tịnh độ). Đây là yếu lí mà các tông Thánh đạo như Thiên thai, Hoa nghiêm, Mật tông, Thiền tông... thường bàn luận. Nhưng quan điểm của Tịnh độ tông thì khác, đặt nặng về “sự” mà chủ trương Tịnh độ ở ngoài tâm. [X. Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tông sao Q.1; Tông kính lục Q.29]. (xt. Duy Tâm Tịnh Độ). KỶ TÂM PHÁP MÔN

Pháp môn tu chứng trong tâm mình. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 1 trung), nói: “Pháp Chỉ quán này là pháp môn tu hành trong tâm mình do ngài Thiên thai Trí giả nói ra”. Pháp môn mà chính mình thực sự cảm nhận được, thực sự chứng được nơi tâm mình, gọi là Kỷ tâm trung sở hành pháp môn. KỸ NGHỆ THIÊN Cũng gọi là Kỹ nghệ thiên nữ. Vị Thiên nữ hóa thân từ chân tóc của trời Đại tự tại. Thiên nữ này giỏi về kỹ nghệ, hình tướng xinh đẹp, mặc áo trời, trang sức chuỗi ngọc anh lạc, 2 cổ

tay đều đeo vòng xuyến, tay trái cầm 1 lẵng đầy hoa, tay phải đưa xuống làm như dáng nâng áo. Nếu người muốn cầu phúc đức thì phải tu pháp kỹ nghệ thiên nữ. Tại Nhật bản, từ xưa đến nay phần nhiều những người theo kỹ nghệ đều thờ cúng vị Thiên nữ này. Tượng Kỹ nghệ thiên ở chùa Thu tiểu tại Nhật bản, phần đầu được khắc vào thời đại Thiên bình, còn phần thân thì do Vận khánh làm vào thời Liêm thương. [X. Đồ tượng sao Q.9; Kỹ nghệ thiên nữ niệm tụng pháp]. KỸ NHẠC I. Kỹ Nhạc. Phạm:Vùdya. Âm nhạc.

Kinh Thiệnsinh trong Trường a hàm quyển 11 cho rằng Kỹ nhạc có 6 điều lỗi, đó là: Cầu ca(thích hát), cầu vũ(ham múa), cầu cầm sắt(ưa gảy đàn), ba nội ti, đa la bàn, thủ ha na. KỸ NHẠC Kỹ Nghệ Thiên

K 2680 Nhưng phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa quyển 1 và kinh Vô lượng thọ quyển hạ thì nói: “Đem hương hoa, kỹ nhạc cúng dường”. Như vậy, nếu kỹ nhạc được dùng với mục đích vui chơi giải trí, thì bị cấm chỉ, nhưng nếu dùng vào việc cúng dường thì được phép. [X. Đại đường tây vực kí Q.1]. KỸ NHẠC II. Kỹ Nhạc. Cũng gọi Ngô nhạc. Một thứ nhã nhạc của Nhật bản. Vào thời đại Tam quốc, loại nhạc này từ nước Ngô được truyền qua Triều tiên rồi vào Nhật bản, vì thế gọi là Ngô nhạc. [X. Nhật bản thư kỉ Q.22, 29; Thánh đức thái tử truyện lịch Q.hạ].

L

2683

L

LA

LA

..

Cũng gọi: Lạc, Lạt.

Chữ Tất đàm (ra), 1 trong 50 hoặc 42 chữ cái Tất đàm.

Cứ theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh

Du già kim cương đính và phẩm Quảng thừa kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5, thì chữLanghĩa là tất cả pháp xa lìa nhiễm ô, trần cấu.

Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 655 thượng), nói: “ChữLanghĩa là tất cả pháp lìa tất cả trần nhiễm. Tiếng Phạm “La thệ”

nghĩa là trần nhiễm(bụi nhơ); trần là chỗ tạo tác của vọng tình, tức là sáu tình mắt, tai, v.v... tạo tác sáu trần sắc, thanh, v.v... Hễ thấy chữ “La” thì biết hết thảy pháp có thể thấy, nghe, chạm, biết đều là tướng trần, cũng như áo sạch bị bụi bặm làm bẩn. Như bụi trần lăng xăng dấy động, làm cho khoảng không mờ mịt, mặt trời, mặt trăng không sáng tỏ, đó là tướng của chữLa”. Ngoài ra, theo phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Nam), thì La có thể phá trừ 3 độc tham dục, sân hận và ngu si mà nói pháp chân thực. Lại theo phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, thì Lalà tiếng nhàm chán sinh tử, ưa thích Đệ nhất nghĩa đế. [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng]. LA Phạm:Ơa Cũng gọi Trà. Là 1 trong 50 chữ cái của mẫu tự Tất đàm. Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn

thù sư lợi vấn quyển thượng (Đại 14, 498 trung), nói: “Ơa là chữ cuối cùng trong 50 chữ cái Tất đàm, sau chữ này thì các pháp không thể diễn tả được nữa”. Kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Nam) (Đại 12, 655 thượng), nói: “Ơa nghĩa là ma, vì vô lượng ác ma không thể phá hủy kho tàng bí mật của Như lai nên gọi là Ơa. Lại nữa, vì thị hiện tùy thuận thế gian mà có cha mẹ, vợ con nên gọi làƠa”. Chữmàra, trong tiếng Phạm không có chữƠa, nhưng trong kinh Phệ đà thì dùng

chữƠa, có khi biến hóa thànhLa. ChữLa này chính là từra (trongmàra) chuyển hóa mà thành.

L 2684 LA Cũng gọi Ha. Là chữ (la) trong 50 hoặc 42 chữ cái của tự mẫu Tất đàm. Phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 và phẩm Học tập kĩ nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11, cho rằng chữ La trong tiếng Phạmlatàcó nghĩa là ái(yêu thương); khi hành giả Chân ngôn đọc chữLanày có thể dứt tất cả sự trói buộc của ân ái sinh tử. Tứ thập nhị tự quán môn trong kinh Hoa nghiêm cũng nói, khi xướng chữLa thì vào cửa Bát nhã ba la mật thanh tịnh, giác ngộ tất cả pháp, ra khỏi thế gian, nhân duyên ái nhiễm không còn hiện khởi. Luận Đại trí độ quyển 48, giải thích chữ La trong tiếng Phạm Laghunghĩa là khinh (nhẹ); tức là khi nghe chữ La thì biết tất cả pháp xa lìa tướng khinh trọng. Còn phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương quán đính và phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật quyển 2, thì cho rằng chữ La trong tiếng PhạmLakwaịacó nghĩa là hình tướng, tức là tất cả pháp, tất cả tướng đều bất khả đắc. Ngoài ra, phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Nam) thì nói, La là Thanh văn thừa, chuyển động không ngừng, Đại thừa an định bất động, xả bỏ Thanh văn thừa mà tinh tiến tu tập pháp Đại thừa vô thượng. [X. phẩm Quán trong kinh Quang tán bát nhã Q.7; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Đại nhật kinh sớ

Q.7]. (xt. Tất Đàm Ngũ Thập Tự Môn).

LA BÀ

.... .

Phạm:Lava.

Cũng gọi Lạp phược, La dự, La dư.

Đơn vị tính thời gian của Ấn độ.

Cứ theo luận Câu xá quyển 12, thì 120 sát na (Phạm:Kwaịa) là 1 đát sát na (tatkwaịa), 60 đát sát na là 1 La bà, 30 la bà là

1 Tu du (muhùrta), 30 tu du là 1 ngày đêm.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.17].

LA BÀ HÊ ĐÀ THỤ

Tên cây ở Ấn độ đời xưa.

Cứ theo luật Tứ phần quyển 12, thì đức

Phật đã từng ngăn cấm các tỉ khưu rang hột của cây La bà hê đà để ăn, nếu ăn thì phạm tội Đột cát la (tội nhẹ).

Tuy luật Tứ phần nêu tên La bà hê đà như trên, nhưng cho đến nay người ta vẫn chưa xác định được nó là loại cây gì. Trong

Tứ phần luật sớ quyển 9, ngài Trí thủ cho rằng La bà hê đà tức là cây Bối đa.

LA BỐ LÂM CA

.....

Khu vườn ở bắc ngạn sông Lạp tát, ngoại ô thành phố Lhasa, thủ đô của Tây tạng.

La bố, tiếng Tây tạng có nghĩa là bảo bối; Lâm ca nghĩa là vườn rừng. La bối lâm ca tức là vườn Bảo bối; cũng được dịch là

Trân châu uyển(vườn châu báu).

Năm Càn long 20 (1755) đời Thanh, Đạt lai Lạt ma đời thứ 7 thiết lập khu vườn này

La Bối Lâm Ca

LA BỐ LÂM CA

L 2685 làm nơi nghỉ ngơi trong mùa hạ. Về sau, khu vườn được mở mang rộng thêm và trở thành Hạ cung của các vị Đạt lai Lạt ma. Diện tích của khu vườn này là khoảng 360.000 mét vuông, bên trong có Tân cung, là nơi các vị Đạt lai Lạt ma giảng kinh. LA CA LĂNG (?-?) ..... Người phụ nữ nổi tiếng ở Thượng hải, Trung quốc. Do chịu ảnh hưởng của các ông Khang hữu vi, Chương thái viêm, Địch sở khanh, v.v..., bà đã dốc sức làm việc Phật. Bà thỉnh Pháp sư Tông ngưỡng chủ trì việc sắp chữ in tạng kinh Tần già, lần đầu tiên ở Trung quốc, Đại tạng kinh được in bằng lối sắp chữ, hết 4 năm công việc mới được hoàn thành. Sau đó, bà lại xin Pháp sư thiết kế kiến tạo thế giới Cực lạc trong vườn hoa Cáp đồng đúng như thế giới Cực lạc được miêu tả trong kinh A di đà. Đây là một thắng cảnh của Phật giáo ở Thượng hải. Rồi bà thỉnh Pháp sư Nguyệt hà mở Đại học Hoa nghiêm tại khu vườn này, tuy hoạt động

không được bao lâu, nhưng là trường Đại học Phật giáo đầu tiên ở Thượng hải. LA HÁN ĐƯỜNG Ngôi nhà thờ 16 hoặc 500 vị La hán. Bắt đầu từ thời Bắc Tống ở Trung quốc, trong các chùa Thiền tông, Thiên thai tông đều có thiết lập La hán đường. Cứ theo Thích thị kê cổ lược quyển 4, vào năm Hi ninh thứ 10 (1077) đời Bắc Tống, tượng của vị La hán thứ 13 trong 500 vị La hán thờ ở Sơn môn (cửa Tam quan) chùa Tướng quốc được rước vào cung vua để cúng dường. Tại Nhật bản cũng rất thịnh hành La hán đường. LA HÁN GIẢNG ..... Cũng gọi La hán cúng, La hán hội, La hán bái. Pháp hội cúng dường, tán thán công đức của bậc La hán. Một trong 4 Tòa giảng. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 33, thì lúc vào Niết bàn, đức Phật từng dặn dò 16 vị A la hán làm ruộng phúc cho các thí chủ. Các bậc A la hán ấyvâng lời đức Phật dạy, dùng thần thông kéo dài tuổi thọ. Nếu có thí chủ cung thỉnh chư tăng 4 phương mở hội Vô già nơi mình ở hoặc ở trong chùa, các bậc La hán cùng các quyến thuộc chia nhau đến tham dự, nhưng che giấu Thánh nghi, kín đáo nhận của cúng dường, khiến các thí chủ được quả báo thù thắng. Đây là nguồn gốc của pháp hội cúng dường La hán. Pháp hội này từ xưa đã lưu hành rộng rãi ở các chùa tại Trung quốc. Như trường hợp Thiền sư Thúy vi Vô học đời Đường đã cử hành pháp hội Cúng dường La hán. Tại Nhật bản, từ thời đại Liêm thương

về sau, mỗi tháng, vào ngày mồng 1 và rằm đều có cử hành pháp hội cúng dường La hán trong các chùa thuộc tông Tào động. [X. điều Thúy vi Vô học trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Lâm an phủ Kính sơn Hưng thánh vạn thọ thiền tự ngữ lục kiến hội thướng đường trong Mật am Hàm kiệt thiền sư ngữ lục Q.thượng; môn Cúng tế trong Thiền lâm tượng khí tiên]. Bức tranh Công chúa Văn thành vào Tây tạng ở Tân cung LA HÁN GIẢNG

L 2686 LA HÁN HÀI ..... Loại giày của chúng tăng sử dụng. Có nhiều loại: Hoặc bện bằng cỏ, hoặc may bằng vải, hoặc khâu bằng da, mặt giày trừ phần mũi ra, còn đều có lỗ vuông, cũng có khi không để lỗ. Về màu sắc thì có màu đen, màu xám tro, màu vàng, màu hạt dẻ, v.v... Khi đức Phật còn tại thế, Ngài đã cho phép chúng tăng mang giày. Cứ theo kinh Ương quật ma la quyển 4, tỉ khưu có thể mang giày làm bằng da bò. Cứ theo Thích môn qui kính nghi quyển hạ, tại Ấn độ, khi chúng tăng vào tham yết bậc tôn trưởng, phải cởi giày để làm lễ. Ngoài giày ra, chúng tăng cũng được phép mang bí tất khi trời lạnh. [X. luật Ngũ phần Q.16; luật Tứ phần Q.16; điều Trang bao trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5; điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên]. LA HẦU LA I. La Hầu La. Phạm:Ràhula. Cũng gọi La hộ la, La hỗ la, La hống la, Hạt la hỗ la, La vân. Hán dịch: Phú chướng (ngăn che), Chướng nguyệt(che mặt trăng), Chấp nhật (nắm giữ mặt trời). Vị A la hán mật hạnh đệ nhất, là 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật. Thân phụ Ngài là Thái tử Tất đạt đa(tức là đức Phật khi chưa xuất gia), thân mẫu là

Da du đà la. Khi sinh Ngài nhằm lúc La hầu la a tu la vương lấy tay che mặt trăng, nên đặt tên là Chướng nguyệt; lại vì ở trong thai mẹ 6 năm, bị thai mẹ che lấp, nên có tên là Chướng nguyệt, Phú chướng. Còn về người sinh ra Ngài thì các kinh nói cũng khác nhau, có thuyết cho là bà Cù di, có thuyết cho là bà Da du đà la. Cứ theo kinh Vị tằng hữu nhân duyên quyển thượng, thì đức Phật thành đạo sau 6 năm mới trở về thành Ca tì la vệ độ cho La hầu la xuất gia thụ giới, y vào tôn giả Xá lợi phất làm Hòa thượng và tôn giả Mục kiền liên làm A xà lê. Ngài là vị Sa di đầu tiên trong giáo đoàn của đức Phật. Lúc còn là Sa di, Ngài làm nhiều điều không đúng pháp, được đức Phật răn dạy, phải nghiêm giữ giới luật, tinh tiến tu hành, sau Ngài chứng được quả A la hán. Cứ theo Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí, thì Ngài được liệt vào vị trí thứ 11 trong 16 vị A la hán, cùng với 1100 vị A la hán quyến thuộc cùng ở tại châu Tất lợi dương cù (Phạm: Priyaígu), giữ gìn chính pháp, làm lợi ích hữu tình. [X. kinh Tạp a hàm Q.1, 8; kinh Phật bản hạnh tập Q.55; kinh Thập nhị du; luật Tứ phần Q.11; Chú duy ma cật kinh Q.3; Pháp hoa huyền tán Q.1]. II. La Hầu La.

Gọi đủ: La hầu la bạt đà la.
Tổ phó pháp thứ 16 của Thiền tông
Ấn độ.
(xt. La Hầu La Bạt Đà La).
LA HẦU LA A TU LA
Phạm:Ràhuasura.
Gọi tắt: La hầu a tu la.

Hán dịch: Chướng nguyệt; Chấp nhật.

LA HẦU LA A TU LA

Ngài La Hầu La

L 2687 Khi đánh nhau với trời Đế thích, A tu la vương dùng tay che ánh sáng của mặt trời mặt trăng, cho nên có tên là Chướng nguyệt. Là 1 trong 4 loại A tu la vương. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 18 đến quyển 21 có nói rõ chỗ ở, cung điện, vườn hoa, người hầu, thể nữ, nghiệp nhân và thọ mệnh của 4 Đại A tu la vương. Theo đó, thì La hầu la A tu la vương này ở trong thành Quang minh, tầng đất thứ 1 dưới đáy biển, thân hình to lớn bằng Tu di sơn vương. Thành Quang minh rộng 8.000 do tuần, vườn rừng phòng xá đều được trang hoàng bằng các thứ báu. Khi A tu la vương đưa tay che ánh sáng mặt trời thì thành nhật thực, che ánh sáng mặt trăng thì thành nguyệt thực. Còn về nghiệp nhân, trong đời quá khứ, khi còn là 1 người Bà la môn, trông thấy tòa tháp bị cháy liền dập tắt lửa vì thế tòa tháp không bị hư hại, nhờ phúc đức ấy mà được quả báo thân hình to lớn. Nhưng vì không tin chính pháp, chẳng chính tư duy, chẳng tu chính nghiệp, thường thích đánh nhau cho nên sau khi chết bị rơi vào đường A tu la. [X. phẩm A tu la kinh Khởi thế Q.5]. LA HẦU LA BẠT ĐÀ LA Phạm: Ràhulabhadra. Gọi tắt: La hầu la đa, La hầu la. Sư là người nước Ca tì la thuộc Ấn độ, họ Phạm ma, sống đồng thời với ngài Long thụ, là Tổ phó pháp thứ 16 của Thiền tông Ấn độ. Tuổi niên thiếu, sư xuất gia ở chùa Na

lan đà, y vào ngài Hắc giả (Tạng:Nag-po) thụ giới Cụ túc, học Thanh văn thừa. Sau, sư theo ngài Vô phân biệt giả (Tạng:Rnampar mi rtog-pa) học Đại thừa và Mật thừa, đồng thời, thông suốt tông nghĩa Trung quán. Sư thị giả tổ thứ 15 là Ca na đề bà, chứng được lí "giai không" và được truyền tâm ấn. Sau khi tổ Đề bà viên tịch, sư kế thừa Pháp tọa của Ngài, giáo hóa tăng chúng ở chùa Na lan đà. Sau, sư phó pháp cho ngài Tăng già nan đề. [X. Trung quán luận sớ Q.3 phần đầu; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Bảo lâm truyện Q.3; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1]. LA HỒ DÃ LỤC Tác phẩm, 2 quyển, do sư Hiểu oánh soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 142. Nội dung sách này gồm có gần 100 thiên, ghi chép các công án Thiền môn đương thời và những cơ phong ngữ cú của sư gia, cùng những câu chuyện có thực của các vị tăng tục nên rất có giá trị lịch sử. Từ xưa, bộ sách này rất quan trọng trong chốn tùng lâm, là kim chỉ nam cho những người học. Nó được liệt vào 1 trong 7 bộ sách quí của Thiền môn. Sư Hiểu oánh là đệ tử nối pháp của ngài Đại tuệ Tông cảo, sư từng đi tham vấn khắp các tùng lâm. Lúc về già, sư ẩn cư tại La hồ, Lâm xuyên, tỉnh Giang tây để soạn bộ sách này, vì thế nên tác phẩm mang tên La hồ

dã lục.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Đại minh cao tăng truyện Q.8; Tục truyền đăng lục Q.32].

LA HỘC

Một thứ vải lụa mà ta thường gọi là sa, the, rất mỏng. Trong Phật giáo, nó được

LA HỘC

La Hầu La Bạt Đà La

L 2688 dùng để ví dụ cho phiền não rất nhỏ nhiệm, tinh vi. Tổ đình sự uyển quyển 1 (Vạn tục 113, 3 hạ), chép: “Hoa nghiêm kinh sớ nói: Trí của Bồ tát khác với trí của Phật, như người mắt sáng nhìn thấy cảnh tượng qua lớp the mỏng. Nghĩa là sự thấy tính của Bồ tát và Phật không giống nhau”. Lâm quang lục quyển thượng (Vạn tục 148, 298 thượng), nói: “Đến như bậc Thánh Thập địa thuyết pháp như mây, như mưa mà còn bị Phật quở trách là thấy tính còn cách 1 lớp the mỏng(la hộc)”. LA CẬT SÁI Phạm: Lakwaịa. Cũng gọi La khất tiêm noa. Hán dịch: Tướng(hình tướng của sự vật), đặc trưng. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 655 thượng), ghi: “Tiếng Phạm: La cật sái, Hán dịch là Tướng. (...) Các pháp tuy vô thường, vô ngã, nhưng mỗi mỗi đều có tướng. Như đất thì cứng chắc, nước thì ẩm ướt, lửa thì nóng, gió thì động, v.v... Xả là tướng của sự bố thí, không hối hận, không phiền não là tướng của sự trì giới. (...) Không tạo tác là tướng của Niết bàn”. LA MA ..... Phạm:Ràma. I. La Ma. Nhân vật chủ chốt trong thiên Anh hùng ca La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ thời xưa, là con trưởng của Quốc vương Đạt tát lạp tháp (Phạm:Dazaratha) nước

Kiêu tát la (Phạm:Kauzala), bị đuổi vào rừng trong 14 năm, vợ là Tư đa (Phạm:Zìtà) đi theo, giữa đường bị ma vương bắt mất, do đó đưa đến chiến tranh. Sau nhờ sự giúp đỡ của thần khỉ (Phạm:Hanumat) vợ chồng mới được đoàn tụ và trở về làm vua nước Kiêu tát la. Cứ theo truyền thuyết, La ma là hóa thân lần thứ 7 của thần Tì thấp nô, do nhận sự ủy thác của các thần, sinh xuống nhân gian để hàng phục ác quỉ. La ma cùng với Tư đa mở ra cuộc sống oai hùng xán lạn ở nhân gian, thể hiện tư tưởng vừa có tính luân lí lại vừa có tính lãng mạn của Ấn độ cổ đại. Sau, La ma trở thành một nhân vật điển hình cao nhất được toàn thể dân tộc Ấn độ, nhất là giới Vương tộc, Vũ sĩ, sùng bái như vị thần được nhân cách hóa. Bởi vì người Ấn độ coi La ma là 1 vị anh hùng dân tộc cũng coi đó là hóa thân của thần Tì thấp nô, là đấng “Phạm” tối cao thường trụ, cho nên lại càng tôn kính để rồi sau đã hình thành 1 phái trong Ấn độ giáo, gọilàphái La ma. Giáo lí của phái này được xác lập vào khoảng thế kỉ XIII, XIV Tây lịch dựa trên bộ sáchAdhyàtmaràmàyaịa. Phái này chủ yếu thịnh hành ở miền Nam Ấn độ, sau do La ma nan đà truyền bá ở miền Bắc. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; kinh Lục độ tập Q.5; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.7; kinh Phật bản hạnh tập Q.7]. II. La Ma. Tên vị thần trong Ấn độ giáo. Là một dũng sĩ xuất thân từ dòng Bà la môn, chuyên cầm một cây búa lớn nên gọi là Trì phủ La ma (Phạm: Parazuràma,La ma cầm búa). Tương truyền, vị thần này là hóa thân lần thứ 6 của Tì thấp nô (Phạm:Viwnu).

III. La Ma.

Anh của vị trời Cát lật sắt noa (Phạm:
Kfwịa,Hắc thiên), vị trời này thường dùng lưỡi cày làm vũ khí nên gọi là Đại lực la ma (Phạm:Balaràma).

LA MA DA NA

.....

Phạm:Ràmàyaịa.

Cũng gọi La ma diễn na.

LA MA DA NA

L 2689 Hán dịch: La ma du kí, La ma truyện, La ma bình sinh, La ma sở hành truyện. Đại tự sự thi tiếng Phạm của Ấn độ đời xưa, do thi nhân Ngõa lặc mễ kì (Phạm:Vàlmìki), phỏng theo những đề tài thần thoại, truyền kì mà biên soạn thành vào khoảng thế kỉ V đến thế kỉ III trước Tây lịch. Toàn bộ sách có 7 thiên, 24.000 bài tụng, nhưng bản đã được hiệu đính kĩ lưỡng thì chỉ còn trên 19.000 bài tụng. Mỗi bài tụng có 2 hàng, mỗi hàng có 16 âm tiết. Trong 7 thiên thì thiên thứ 1 và thứ 7 có lẽ là ngụy tác được phụ thêm vào khoảng thế kỉ II Tây lịch. Nội dung viết về cuộc đời Vương tử La ma nước Kiêu tát la, vì Vương hậu ghen ghét nên bị đuổi đi suốt 14 năm, do đó mà mở ra cuộc sống anh dũng, mạo hiểm. Lấy tình yêu giữa La ma và vợ là Tư đa làm trung tâm, cùng với tình bạn của người em là La thập mạn na (Phạm: Lakwmaịa), sự trung thành của thần khỉ Cáp nô man và hành động hung bạo của Ma vương La phạt noa (Phạm:Ràvaịa), v.v... đã tạo thành một sắc thái thần thoại và truyền kì rất sâu đậm. Nhờ thi phẩm này mà La ma đã được toàn dân Ấn độ sùng bái như 1 vị anh hùng dân tộc, đặc biệt được giáo phái Tì thấp nô cung kính, coi như hóa thân của thần Tì thấp nô. Sử thi này được lưu truyền ở lưu vực sông Hằng, Nam Ấn độ, đến đảo Tích lan, có ảnh hưởng rất lớn đối với văn học, nghệ thuật Ấn độ và vùng Đông Nam Á. [X. H. Jacobi: Das Ràmàyaịa, 1893;

Baumgartner: Das Ràmàyaịa und die Ràmaliteratur der Inder, 1894; V. Fausbôll: Indian mythology, 1902; E.W. Hopkins: Epic mythology, 1915]. LA MA GIÀ Hán dịch: Nhập pháp giới. Là dịch âm tiếng Phạm của phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm. La, nghĩa là xa lìa sự cáu bẩn; Ma, nghĩa là chuyển biến; Già, nghĩa là hợp nhất. Tức là xa lìa cáu bẩn, hướng đến thế giới trong sạch. Còn hợp nhất nghĩa là nhập(vào). Ngoài ra, kinh La ma già (3 quyển) do ngài Thánh kiên dịch vào đời Tây Tấn là bản dịch khác của phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm. [X. Hoa nghiêm huyền đàm Q.8]. LA MA KHẮC LỢI TU NA (1834-1886) ..... Phạm: Ramakrishna Paramahansa. Cũng gọi Lạp khắc lợi tu na. Vốn tên là Gadàdhar Chatterji, Cattopàdhyàya. Nhà cải cách tông giáo của Ấn độ thời cận đại, Ông xuất thân trong 1 gia đình Bà la môn nghèo ở vùng Bengal, có niềm tin rất nhiệt thành đối với nữ thần Già lê (Phạm: Kàlì). Ông từng tu hành trong rừng rậm 12 năm, thể chứng tam muội khế hợp với Thần. Ông còn tu Du già, thoát li trần tục, đổi tên là La ma khắc lợi tu na(người học thức sâu rộng, vượt ra ngoài thế tục). Ông từng so sánh tư tưởng Hồi giáo, Cơ đốc giáo với tư tưởng Âu tây cận đại, rồi kết luận rằng: “Tất cả chỉ là khác đường nhưng LA MA KHẮC LỢI TU NA Một trong những bức tranh vẽ sự tích La Ma Da Na

L 2690 cùng đi đến 1 mục đích”. Nghĩa là tôn chỉ tối cao của tông giáo đều là chân lí, đều đạt đến chỗ hợp nhất với thần, nếu có khác nhau thì chỉ là hình thức, tên gọi, sự lựa chọn và con đường đi tới mà thôi. Từ lập trường bao dung này ông chủ trương “Tông giáo nhân loại” và đề xuất 6 đặc điểm sau đây: 1. Tất cả tông giáo đều là chân và thiện. 2. Thần là phi nhân cách, không thể biết, phi lí luận, trùm khắp vũ trụ; linh hồn của nhân loại tức là thần thánh chân chính. 3. Sùng bái hình tượng là 1 hình thức sùng bái tinh thần toàn thiện. 4. Mỗi yếu tố của Ấn độ giáo đều có giá trị của nó, không thể sửa đổi một cách khinh suất được. 5. Dân tộc Ấn độ kế thừa di sản văn hóa tinh thần cổ xưa nhất, vượt cả thuyết vô lí tính của Âu tây hiện nay và không bao lâu sẽ lãnh đạo

văn hóa tinh thần của toàn thế giới. 6. Nền văn minh vật dục lợi kỉ của Âu Mĩ khiến con người sa đọa, dân tộc Ấn độ nên giữ gìn nền văn hóa và tông giáo của mình, đồng thời tiếp thu rộng rãi văn hóa và giáo dục của Âu tây có chắt lọc để cùng đưa thế giới đến lí tưởng đại đồng. Sau khi ông qua đời, đệ tử của ông gom chép những lời dạy của ông mà biên tập thành bộ La ma khắc lợi tu na ngữ lục gồm 4 thiên. Về sau, người đệ tử lớn của ông là Vivekànandathừa kế chí của thầy mình, vào năm 1897 sáng lập Hội truyền đạo La ma khắc lợi tu na (The Ramakrishna Mission), nhằm thực hiện được lí tưởng "Tông

giáo nhân loại" của ông. LA MA KHẮC LỢI TU NA NGỮ LỤC Sayings of Sri Ramakrishna Cũng gọi La ma khắc lợi tu na phúc âm. Ngữ lục của ông Ramakrishna do Hội truyền đạo La ma khắc lợi tu na biên tập và ấn hành, là tư liệu duy nhất để nghiên cứu tư tưởng của Khắc lợi tu na. Nội dung gồm 1120 hạng mục được chia làm 4 thiên: Nhân loại và thế giới, Hướng đi lên của nhân loại, Nhân loại và Thần cách, Châm ngôn và Thí dụ. [X. Mahendranath Gupta: The Gospel of Sri Ramakrishna (in Bengali) 1912; Max Müller: Ramakrishna, his Life and Sayings]. LA MẠN NA PHÁI Pàli:Ràmaĩĩa-nikàya. Cũng gọi Lam man nặc phái, Mông tộc phái. Tông phái Phật giáo thuộc Nam truyền Thượng tọa bộ ở Tích lan doAmbagahawatta indasabha, thuộc phái A ma la phổ la sáng lập. Là 1 trong 3 tông phái lớn của Phật giáo Tích lan. Vì bất mãn với sự hạn chế về chủng tính trong việc thụ giới trong giáo đoàn, nên tỉ khưu Ambagahawatta indasabha mới đến vùng La mạn na của Miến điện sáng lập ra phái này. Năm 1864, phái này từ hạ Miến điện truyền vào Sri Lanka, có khoảng hơn 2000 tỉ khưu. Chùa viện chủ yếu của phái này hiện nay ở vùng phụ cận Ca lô tháp lạp ở Sri Lanka. Hệ thống tổ chức của phái này là trên hết có 1 vị Đại trưởng lão làm chủ tịch, thống lãnh chúng tăng bản phái trong toàn quốc, dưới có 4 vị phó chủ tịch, kế đó chia làm 2 ban: Sự vụ nghị hội và Tăng

già nghị hội. Phái này qui định tỉ khưu xuất gia trọn đời, không thực hành chế độ xuất gia trong thời gian ngắn, hơn nữa, người xuất gia không phân biệt chủng tộc, hòa hợp đoàn kết, giới luật tinh nghiêm; khi đi ra phải cầm lá đa la(lá bối)để che nắng; không được đi vào đền thờ của người Ấn độ giáo và tham dự nghi lễ của họ; không được đến lễ bái chùa Phật nha(chùa LA MẠN NA PHÁI

L 2691 thờ răng của đức Phật)ở thành phố Khảm để(Kandy); không được bố thí cho các tỉ khưu thuộc giáo phái khác, không tin thờ bất cứ vị thần linh nào khác ngoài đức Phật Thích ca mâu ni. Tăng chúng phái này rất sùng thượng học vấn nên đã sản sinh khá nhiều bậc thạc học. Về sau, phái này chia ra làm 3 chi phái là: A lặc sa (Akuresa), Am nhĩ yết lợi ngõa (Elgiriva) và Khả luân pha (Colombo). LA NGỘ KHÔNG (1442-1527) ..... Cũng gọi: La nhân, La thanh, La tĩnh, La thanh am, tự Hoài thanh, Ái tuyền, hiệu Vô vi cư sĩ, Tĩnh khanh, Mạnh hồng, Nhất thanh đạo nhân, pháp hiệu Phổ nhân, người Lao sơn, Tức mặc, tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Là vị Khai tổ của Vô vi giáo, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh. Sư mồ côi từ thủa nhỏ, 3 tuổi cha qua đời, 7 tuổi mất mẹ, nhờ được chú là La khuê nuôi nấng, đốn củi mưu sinh, nếm đủ mùi đắng cay nhân thế. Năm 14 tuổi sư thay thế cho chú đi theo quân dẹp loạn người Vu ở Vân vệ. Sau khi xuất ngũ về làng, có chí xuất thế, liền qui y Phật pháp. Mới đầu, sư tu theo pháp môn Tịnh độ, niệm Phật 8 năm, tự cảm thấy không khế hợp, bèn chuyển sang nghiên cứu khoa

nghi Kim cương bát nhã và đi tham vấn khắp nơi. Sau, sư đến động Bạch vân ở núi Cửu hoa tại phủ Trì châu lễ ngài Lí đầu đà thuộc tông Lâm tế làm thầy, được ban cho pháp danh là Chân tuệ, hiệu Ngộ không. Từ đó, ngày đêm sư chuyên tâm tinh tiến tọa thiền.

Năm 41 tuổi(có thuyết nói 52 tuổi, hoặc 67 tuổi)sư thấu suốt pháp môn tâm địa, tỏ ngộ được thực tướng các pháp. Sau, sư căn cứ vào tư tưởng kinh Kim cương bát nhã tuyên dương pháp vô vi giải thoát, hoằng truyền tông phong tự học thanh tu, có khuynh hướng cá nhân chủ nghĩa. Đầu tiên, sư đến Bắc kinh hóa độ nhóm các ông Lưu mộc thông, v.v... pháp duyên rất thịnh, từng được vua Vũ tông nhà Minh ban hiệu là "Tề Thiên Đại Đức Hộ Quốc Chân Nhân" và được thỉnh thuyết pháp ở điện Kim loan. Không bao lâu, vì số người tin theo sư quá đông, bị ghen ghét và sàm tấu, nên sư bị bắt giam mấy năm. Sau khi ra tù, sư đến Bắc kinh kiến lập đạo tràng bạch y. Sư mất vào năm Gia tĩnh thứ 6. Sư có các tác phẩm: Khổ công ngộ đạo, Thán thế vô vi, Phá tà hiển chính thược thỉ, Chính tín trừ nghi tự tại, Ngộ đạo hành cước kí. LA PHÙ SƠN ..... Núi ở phía tây bắc huyện Bác la, phía đông Quảng châu, tỉnh Quảng đông, Trung quốc. Núi này dài hơn 280 cây số, có hơn 400 ngọn, thắng cảnh ở vùng Lĩnh nam, nổi tiếng thiêng liêng linh dị. Trong núi có rất nhiều chùa viện Phật giáo và nhà thờ của Đạo giáo. Cứ theo Thái bình ngự lãm quyển 41, thì La phù là tên gọi chung 2 núi La sơn và Phù sơn, chính nơi đây ông Cát hồng đời Tấn đã được đạo tiên và nhà văn Tạ linh vận làm bài phú La phù sơn rất nổi tiếng. Về phương diện lịch sử Phật giáo, tương truyền, vào đời Đông Tấn, sa môn Đơn đạo khai ở Đôn hoàng là người đầu tiên đến núi

La phù. Về sau, chư tăng đến đây ngày càng đông, như các ngài: Chi pháp phòng, Tăng cảnh, Đạo tiệm, Tuệ viễn, Tuệ trì, v.v... Đời Lưu Tống thuộc Nam triều, có ngài Tuệ lãm trụ trì chùa Thiên cung, đời Lương, ngài Trí dược sáng lập chùa Bảo tích ở núi này. Ngoài ra còn có các chùa Diên tường, Nam lâu, Long hoa, Tư phúc, Hoa thủ, Hoa nghiêm, Đại từ, Diên khánh, v.v... và các vị danh tăng các đời như: Hi thiên, Duy LA PHÙ SƠN

L 2692 nghiễm, Đại điên, Hạnh minh, v.v... đều đã từng chú tích núi này. [X. La phù chí (do Trần liễn soạn vào đời Minh, Trần bá đào đời Thanh bổ sung thêm)]. LA SÁT ..... Phạm:Ràkwasa. Cũng gọi La sát sa, La xoa sa, La khất sát sa, A lạc sát sa. Hán dịch: Khả úy, Tốc tật quỉ, Hộ giả. Nữ tính thì gọi: La sát nữ, La xoa tư (Phạm:Ràkwasìcũng gọi La sát tư). Loại ác quỉ trong thần thoại Ấn độ, thấy được ghi sớm nhất trong Lê câu phệ đà. Tương truyền, La sát vốn là tên gọi thổ dân Ấn độ, sau khi người Nhã lợi an (Aryan) chinh phục Ấn độ, La sát bèn trở thành 1 đại danh từ chỉ cho kẻ ác, diễn biến dần dần được dùng làm tên gọi chung cho loài ác quỉ. Nam La sát có thân hình màu đen, tóc đỏ, mắt xanh, nữ La sát thì giống như người đàn bà tuyệt đẹp, đầy sức quyến rũ, chuyên ăn máu thịt loài người. Tương truyền, ở trong đảo Lăng già (tức Tích lan), có cõi nước của nữ La sát. Loài quỉ này được ghi trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 49, Hữu bộ tì nại da quyển 47 và Tuệ lâm âm nghĩa quyển 7, v.v... Quỉ La sát có sức thần thông có thể bay nhanh ở trong hư không hoặc lướt nhanh trên mặt đất, hung ác đáng sợ. La sát cũng còn chỉ cho loại ngục tốt ở địa ngục, phụ trách việc trừng phạt tội nhân. Cũng gọi là

A bàng, A bàng la sát, A phòng, Bàng. Hình dáng của loài quỉ này, hoặc là đầu trâu tay người, hoặc có móng chân trâu, hoặc là người đầu nai, đầu dê, đầu thỏ, v.v... Ngoài các loại ác La sát nói trên, trong các kinh còn ghi 1 loại La sát là thần thủ hộ của Phật giáo, gọi là La sát thiên, là 1 trong 12 vị trời. Những La sát này có hình dáng Thần vương, mình mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt, tay cầm dao, cỡi sư tử trắng. Lại như 10 nữ La sát được nói trong phẩm Đà la ni kinh Pháp hoa cũng đều là thần Thủ hộ... [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.6; luận Đại trí độ Q.16; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.11]. LA SÁT NHẬT Chỉ cho các ngày xấu. Nếu làm bất cứ việc gì vào những ngày đó cũng đều gặp trở ngại, khó thành tựu được. Theo kinh Tú diệu quyển hạ, có 7 ngày La sát là: 1. Thái dương trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Mạo. 2. Thái âm trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Quỉ. 3. Hỏa diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Dực. 4. Thủy diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Sâm. 5. Mộc diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Để. 6. Kim diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Khuê. 7. Thổ diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Liễu. LA SÁT QUỐC Phạm:Ràkwasì-dvìpa.

Chỗ ở của quỉ La sát ăn thịt người. Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 hạ), nói: “Nếu có người đi vào biển lớn, giả sử cuồng phong thổi thuyền bè của người ấy trôi giạt vào nước quỉ La sát...” Còn Hữu bộ tì nại da quyển 47 và điều Tăng già la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11, thì chorằngnước nữ La sát LA SÁT QUỐC

L 2693 tức chỉ cho đảo Tích lan(cũng gọi đảo Lăng già). Thuyết cho đảo Tích lan là chỗ ở của La sát được bắt nguồn từ sự tích trong thiên Anh hùng ca Ràmàyaịa của Ấn độ xưa, trong đó kể rằng, để cứu vợ mình là Tư đa (Phạm: Zìtà) Thái tử La ma (Phạm: Ràma) đánh phá đảo Lăng già, giết chết quỉ vương La sát là La phạt noa (Phạm:Ràvaịa). [X. phẩm Ngũ bách tỉ khưu nhân duyên trong kinh Phật bản hạnh tập Q.49; luận Đại tì bà sa Q.78]. LA SÁT THIÊN La sát, Phạm:Ràkwasa,Nairftì. Hán âm: Niết lí để, Niết lí đế, Nễ lí để. Vị trời ngồi ở góc tây nam của Kim cương bộ ngoài trên Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong các vị trời trấn giữ ở 8 phương, cũng là 1 trong 12 vị trời. Trong Mạn đồ la Thai tạng giới, thân hình La sát thiên có màu đỏ, ngồi trên tòa tròn, mặc áo giáp, mắt có vẻ giận dữ, cánh tay trái hướng ra ngoài, ngón cái bấm lấy ngón út và ngón vô danh, còn ngón trỏ và ngón giữa dựng đứng, tượng trưng cho Đao ấn(ấn dao); tayphảicầm thanh kiếm, để ở cạnh sườn, mũi kiếm dựng đứng. Hai bên, mỗi bên có 2 vị đồng tử. Bên trái La sát thiên, vị đồng tử phía trước tay trái bưng bát, tay phải đặt ở miệng bát, vị đồng tử phía sau mình màu

da người, tay trái nắm lại thành quyền, tay phải cầm cây gậy, ngồi tréo chân, đầu gối bên trái dựng đứng. Bên phải La sát thiên, phía trước là đồng nữ La sát, tay nắm lại đặt ở trước eo; phía sau là đồng nam La sát, thân màu da người, tay phải cầm cây gậy, tay trái nắm lại thành quyền, đưa lên ngang tai. Lại theo Thập nhị thiên cúng nghi quĩ, thì hình tượng vị trời này mình mặc giáp trụ, tay phải cầm dao, cỡi sư tử trắng. Ngoài ra, La sát thiên cai quản phương tây nam, vì thế nên phương tây nam cũng được gọi là phương Niết lí để. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5, 10, 14; Cúng dường hộ thế bát thiên pháp].

LA TẠO Y Áo ca sa may bằng vải màu đen. Tạo là màu đen do màu đỏ lợt và đen thẫm hòa lẫn với nhau mà thành, chứ không phải màu đen thuần chính. Là 1 trong 3 thứ hoại sắc. LA THẬP THÁP Tháp thờ ngài Cưu ma la thập. Cũng gọi Đảo ảnh tháp. Tháp ở trong thành Vũ uy, tỉnh Cam túc, Trung quốc. Thành Vũ uy là nơi ngài Cưu ma la thập ở dịch kinh, tuyên dương Phật pháp trong 17 năm trước khi ngài được thỉnh về

Trường an vào thời Tiền Tần.

Tương truyền, trong tháp có chôn cái lưỡi của ngài Cưu ma la

La Sát Thiên thập.

LA THẬP THÁP

Quang cảnh bên ngoài của tháp La thập

L

2694

LA TRAI

.....

Cũng gọi Thác bát, Hành khất, Khất thực.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Lần lượt đến từng nhà để xin thức ăn.

“La” tức là khất thực theo thứ tự, không chọn nhà giàu bỏ nhà nghèo; hoặc cũng có nghĩa “võng la”, tức là đi khất thực khắp nơi, không bỏ sót nhà nào.

La hán tán trong Nguyệt giang Chính ấn thiền sư ngữ lục quyển hạ (Vạn tục 123, 141 hạ), nói: “Không phải chỉ xin thức ăn (la trai)cho chính mình, mà là muốn phá trừ tâm bỏn sẻn của chúng sinh”.

[X. môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LA VÂN

.....

I. La Vân.

La hầu la, 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức

Phật.

(xt. La Hầu La).

II. La Vân (542-616).

Danh tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người huyện Tùng tư, phủ Kinh châu, họ Hình.

Cả 5 anh em trong gia đình đều xuất gia.

Người anh cả là Đạo ngung, còn sư là em út.

Sau khi xuất gia ở chùa Đông minh thượng, sư theo ngài Pháp lãng ở chùa Hưng hoàng tại Dương đô, học luận Đại trí độ, luận Trung quán, Bách luận và Thập nhị môn luận. Sau khi ngài Pháp lãng thị tịch, sư đến theo học

Cắng pháp sư ở chùa Phúc duyên. Không

bao lâu, nhận lời thỉnh của Thiền sư Trắc chùa Di thiền, sư trở về hoằng pháp ở quê nhà và sáng lập chùa Hoàn hương. Về sau, sư trụ trì chùa Long tuyền hơn 50 năm,

tuyên giảng Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, v.v... giáo hóa chúng tăng khắp nơi. Đệ tử có 10 người như Tuệ thành, Đạo thắng, v.v... Năm Đại nghiệp 12 (616) sư tịch, thọ 75 tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.9]. LA VÕNG Chỉ cho mạng lưới. Ở các cõi Phật, cõi trời đều có những mạng lưới được đính kết bằng các thứ châu báu, vì thế, trong các chùa viện La võng thường được dùng để trang nghiêm điện Phật hoặc treo ở trên tượng Phật. Kinh A di đà nói ở cõi Tịnh độ cực lạc có 7 lớp lan can, 7 lớp la võng, 7 lớp hàng cây đều làm bằng 4 thứ báu bao bọc chung quanh. [X. kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.20; phẩm Kiến bảo tháp kinh Pháp hoa Q.4; kinh Đà la ni tập Q.3]. LA Y Áo Tiết la, tức là áo cũ rách của chúng tăng mặc, hoặc là áo của những người tu khổ hạnh trong núi rừng. LẠC Phạm,Pàli:Sukha. Cũng gọi Lạc thụ, Lạc căn. Đối lại: Khổ. Cảm giác vui thích của thân và tâm, 1 trong 3 thụ, 1 trong 5 thụ căn, 1 trong 22 căn. Nếu phân biệt từ thân và tâm, thì cảm giác vui thích nơi thân gọi là Lạc thụ, còn

cảm giác vui thích nơi tâm thì gọi là Hỉ thụ,
Lạc là quả báo chung của tất cả thiện nghiệp sinh ra, nên nghiệp ấy cũng gọi là Thuận lạc thụ nghiệp.
Lạc có nhiều loại:
LẠC
L 2695 1.Tam lạc: a) Thiên lạc: Nhờ tu 10 điều thiện mà được niềm vui ở cõi trời. b) Thiền lạc: Niềm vui khi vào cảnh giới Thiền định. c) Niết bàn lạc(cũng gọi Tịch diệt lạc): Niềm vui trong trạng thái Niết bàn vắng lặng. Tam lạc còn có 1 thuyết nữa là: a) Ngoại lạc: Niềm vui do 5 thức trước (mắt, tai, v.v...)sinh ra. b) Nội lạc: Niềm vui do ý thức phát sinh khi vào Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền. c) Pháp lạc lạc: Niềm vui do trí tuệ vô lậu phát sinh. 2.Tứ lạc: a) Xuất li lạc(cũng gọi Xuất gia lạc): Niềm vui xuất gia cầu đạo mà được giải thoát. b) Viễn li lạc: Niềm vui ở cõi Sơ thiền, là niềm vui đã xa lìa tham dục và pháp bất thiện. c) Tịch tĩnh lạc: Niềm vui ở cõi Nhị thiền trở lên, là niềm vui khi dứt hết tầm tứ. d) Bồ đề lạc: Niềm vui do xa lìa phiền não mà được trí chân thực. Bốn loại lạc này cũng gọi là Tứ vị, Tứ vô tội lạc. Bốn niềm vui này cảm nhận được trong thế giới vắng lặng, siêu việt hơn thế gian. Bốn loại niềm vui này cộng thêm với niềm vui Niết bàn nữa mà thành 5 thức niềm vui. [X. luận Đại tì bà sa Q.14, 78; luận Câu xá Q.3, 15; luận Thành duy thức Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.13, 15 (bản dịch đời Lương); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.7; Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm

kinh sớ Q.26]. LẠC BANG VĂN LOẠI Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Tông hiểu (1151-1214) biên soạn vào đời Nam Tống, hoàn thành vào năm Khánh nguyên thứ 6 (1200), được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này là biên tập những bài văn trọng yếu trong các kinh luận có liên quan đến tông Tịnh độ cho đến các trước thuật, thi kệ, truyện kí, v.v... của các sư. Sách này chia làm 14 môn, gồm 220 thiên. Về sau, ngài Tông hiểu còn soạn bộ Tục biên Lạc bang di cảo, 2 quyển. LẠC DỤC Cũng gọi Dục lạc. Lòng mong cầu đạt được những điều mình muốn. Dục có 2 nghĩa: 1. Mong muốn được nghe pháp tu hành, tức là đối với Nhất thiết trí và các pháp tạng, sinh chí mong cầu không biếng nhác. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 4 thượng) nói: “Bấy giờ trong hội chúng có 20 ức Bồ tát muốn được nghe pháp”. 2. Lòng ham muốn tìm cầu các thú vui

ngũ dục, đây là nguồn gốc của hết thảy phiền não. Kinh Tối thắng vương quyển 1 (Đại 16, 407 thượng), nói: "Tất cả phiền não lấy dục lạc làm gốc, từ dục lạc sinh; chư Phật Thế tôn vì muốn dứt dục lạc nên gọi là Niết bàn". [X. kinh Đại bảo tích Q.4; Vu lan bồn kinh sớ (Tông mật)]. LẠC DƯƠNG ... .. Cố đô của Trung quốc nằm về phía nam sông Hoàng thuộc tỉnh Hà nam, cùng với Trường an là những đô thành quan trọng trong lịch sử Trung quốc.

Vào thời nhà Chu, Lạc dương được gọi là "Lạc ấp", là đô thị trung tâm của toàn quốc lúc bấy giờ. Đến các đời Đông Hán, Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, v.v... thì Lạc dương được đặt làm Thủ đô, sang đời Tùy, Đường thì trở thành Đông đô cực kì phồn thịnh, cũng có thể nói là nơi trung tâm của thời đại phát triển Phật giáo..... Hơn nữa, có LẠC DƯƠNG

L 2696 nhiều thuyết cho rằng Lạc dương là nơi Phật giáo được truyền vào đầu tiên. Cứ theo truyền thuyết, vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Đông Hán, vua Minh đế phái sứ giả đến Tây vực thỉnh tượng Phật và kinh điển, thỉnh các vị Cao tăng như Ca diếp ma đằng, Trúc pháp lan đến Lạc dương. Sau đó, vua ban sắc xây chùa Bạch mã thỉnh 2 ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan ở, đây là ngôi chùa đầu tiên tại Trung quốc. Đồng thời, 2 ngài phiên dịch kinh Tứ thập nhị chương tại chùa này; như vậy, kinh Tứ thập nhị chương cũng là kinh đầu tiên được truyền dịch tại Trung quốc. Những điều được trình bày trên đây, tuy còn nhiều điểm khả nghi, nhưng có thể xác định được rằng công việc dịch kinh từ thời Đông Hán đến Tây Tấn đều đã được thực hiện tại Lạc dương. Những kinh điển được phiên dịch vào thế kỉ V và các vị tăng Ấn độ đến Trung quốc như Khang tăng khải, Trúc pháp hộ, Phật đồ trừng, Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề, Phật đà phiến đa, v.v... đều có quan hệ mật thiết với Lạc dương. Sau khi nhà Bắc Ngụy mất, Lạc dương cũng theo đó mà suy vi. Mãi đến đời Đường, Lạc dương mới cùng với Trường an được gọi chung là Nhị kinh. Vũ tắc thiên xây dựng chùa Phật thụ kí và chùa Đại vân, các tông phái Phật giáo được phục hưng và phát triển; nhưng sau Pháp nạn Hội xương và các cuộc chiến loạn ở cuối đời Đường, Lạc dương lại rơi vào trạng huống suy vi và trở thành 1 đô thị bình thường. LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÍ

Tác phẩm, 5 quyển, do ông Dương huyễn chi soạn vào thời Đông Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 51. Nội dung nói về thành Lạc dương, thủ đô của thời Bắc Ngụy, về những ngôi chùa lớn ở vùng ngoại ô của thành phố này. Khoảng năm Vĩnh gia (307-311) đời Tấn, cả vùng Lạc dương chỉ có 42 ngôi chùa viện. Đến đời Bắc Ngụy, sau khi vua Hiếu văn đế dời đô về Lạc dương vào năm Thái hòa 17 (493), thì phong khí làm chùa thịnh hành, lúc hưng thịnh có tới 1367 ngôi chùa viện. Nhưng đến thời kì Hiếu vũ đế ở ngôi (532534), thì phần lớn chùa chiền đều bị phá hủy, chỉ còn 421 ngôi! Năm Vũ định thứ 5 (547) đời vua Hiếu tĩnh đế đời Đông Ngụy, ông Dương huyễn chi đến Lạc dương làm quan, thấy cảnh tượng điêu tàn ấy, rồi vì lòng cảm thương trước sự thịnh suy vô thường nên ông soạn bộ "Lạc dương già lam kí" ghi lại lịch sử của hơn 40 ngôi già lam ở trong và ngoại ô thành Lạc dương. Trong đó chủ yếu nói về nguyên do xây cất, địa thế, phong cảnh và qui mô kiến trúc của chùa viện, cho đến lịch sử Phật giáo hoặc chính trị, xã hội và sự giao lưu văn hóa với LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÍ Chùa Bạch

Mã ở Lạc Dương Hang động Long Môn ở Lạc Dương

L 2697 Tây vực. Bởi thế, bộ sách này không những là tư liệu giúp cho việc tìm hiểu về lịch sử Phật giáo và lịch sử chính trị, xã hội ở Lạc dương vào thời Bắc Ngụy, mà còn là tài liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu công trình xây dựng thành Lạc dương và kiến trúc chùa viện. Vì những điều được ghi trong sách là do chính tác giả tai nghe mắt thấy, cho nên nó có giá trị sử liệu rất cao, có thể bổ túc cho những thiếu sót trong chính sử. Sách này có rất nhiều bản khắc in, nhưng bản của Như ẩn đường và bản Cổ kim dật sử của Ngô quản đời Minh là xưa nhất. Về các bản hiệu đính sách này, thì trước hết phải kể đến "Lạc dương già lam kí hiệu thích" của Chu tổ mô là đầy đủ hơn cả. Ngoài việc tách riêng nguyên văn và chú thích ra, tác giả còn sử dụng nhiều sách khác để chú giải và hiệu đính thêm, là tư liệu tham khảo rất có giá trị. [X. Tục cao tăng truyện Q.1; Đường thư nghệ văn chí thứ 49]. LẠC ĐÀ TỌA ..... Tư thế ngồi xổm, tức là ngồi dựng 2 đầu gối lên. Trong kinh chê cách ngồi này không đúng và bảo chúng tăng phải ngồi theo kiểu kết già. Thích môn qui kinh nghi quyển hạ (Đại 45, 863 hạ), nói: "Ngồi dựng 2 đầu gối lên trong kinh gọi là Lạc đà tọa. Kiểu ngồi này làm cho thân tâm lười biếng". [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3]. LẠC MẪU ĐÔNG (1005-1064)

... . Tạng: Fbrom-ston, Dge-bzes ston-pa hoặc Ston-pa rin-po-che. Hán âm: Đôn ba bảo, Chủng đôn ba, Đông đốn. Thủy tổ của phái Ca đương (Tạng: Bka#-gdam-pa), người Đồ da luân phổ (Tạng:Stod-luns-phu) ở về mạn tây bắc Lạp tát (Lhasa). Ông thông minh từ thủa nhỏ, ham đọc sách, siêng năng cầu học nơi tôn giả Tiết chuẩn (Tạng:Jo-bo Se-btsun), lại theo ngài Tháp da tối lỗ mã (Tạng:Sgra#i tsher-ma) học ngôn ngữ. Khi học ở chỗ ngài Tháp da tối lỗ mã, ông được biết tên tuổi của ngài A đề sa (Phạm:Atìsa), ông rất hâm mộ. Sau, ông nhận thấy thứ tự tu hành trong giáo pháp có phần lộn xộn, Hiển Mật lại phân chia, nên vào năm 1054, khi nghe tin ngài A đề sa đến A lí (Tạng:Mía#-ris), ông được phép thầy học cho đi rước ngài A đề sa về Vệ tạng. Không bao lâu, ông được ngài A đề sa truyền trao quán đính và những lời giáo giới có liên quan đến Tam sĩ giáo, rồi từ đó ông theo ngài đi khắp nơi trên đất nước Tây tạng. Về sau, ông lại thỉnh ngài A đề sa đến Lạp tát (Lhasa) và dốc sức vào việc biên soạn các sách về Trung quán. Sau khi ngài A đề sa thị thịch (1054?), ông nối tiếp hoằng dương học thuyết của ngài để đối lại với Mật pháp cựu truyền vốn chỉ chuyên trọng chú thuật. Ông lập ra tông nghĩa riêng gọi là Cam Đan, hoặc Ca Đương. Cam là Thánh giáo, Đan là giáo giới, hợp cả 2 chữ lại thì có nghĩa là "Tất cả Thánh giáo đều là giáo giới". Ông lại phán lập Tam Sĩ Giáo thu nhiếp tất cả pháp và thứ tự 4 mật pháp: Tác, Tu, Du già, Vô thượng du già. Hệ thống tư tưởng của ông rất tinh nghiêm, từ xưa không

ai sánh kịp, nhờ đó phái Ca đương được sáng lập và mở đầu cho sự phân phái trong Phật giáo Tây tạng. Niên hiệu Gia hựu năm đầu (1056), ông xây dựng ngôi chùa Nhiệt chấn (Tạng: Rwasgreí) ở vùng Nhiệt chấn, hoằng pháp ở đây trong 9 năm..... Ông một đời không xuất gia, nhưng thông hiểu cả Hiển giáo và Mật giáo, giáo đoàn do ông sáng lập về sau rất hưng thịnh. Ông có nhiều học trò, nhưng có 3 người nổi bật nhất là: Phác khung ngõa (Tạng:Phu- LẠC MẪU ĐÔNG

L 2698 chuí-ba), Bác đóa ngõa (Tạng:Po-to-ba) và Cẩn nga ngõa (Tạng:Spyan-sía-ba). Năm 1064 ông qua đời, thọ 60 tuổi. Ông để lại các tác phẩm: Bát thiên tụng, Bát thiên đại chú (Phạm: Abhisamayàla= ôkàràloka), Bát thiên tiểu chú (Phạm: Abhisamayàlaôkarasphuỉàrtha), Nhị vãng ngũ thiên chú (Phạm: Paĩca= viôsatisàhasrikàbhisamayàlaôkàràloka). Dịch phẩm: Trí thành tựu (Phạm: Jĩànasidhi). [X. Deb-ther síon-po (The Blue Annals); Dpag-bsaml-jon-bzaí; Ch. Bell: The Religion of Tibet]. (xt. Ca Đương Phái). LẠC PHÁT NHIỄM Y Xuống tóc nhuộm áo. Nghĩa là cạo bỏ râu tóc, mặc áo hoại sắc, xuất gia tu hành, cầu đạo giải thoát. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.9]. LẠC PHỐ ĐẦU SƯ Cũng gọi Lạc phố phục ưng. Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này thuật lại cơ duyên sư Lạc phố Nguyên an tham yết ngài Giáp sơn Thiện hội. Chương Lạc phố Nguyên an trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 ghi, một hôm sư Lạc phố đến tham yết ngài Giáp sơn, không khế hội được cơ ngữ, chỉ khoanh tay đứng nhìn. Ngài Giáp sơn quở sư vô lễ, chẳng phải người chân thực học đạo. Sư Lạc phố tự biết lỗi của mình, bèn khiêm nhường hỏi pháp và được đại ngộ. LẠC PHỐ HOÀN HƯƠNG

Lạc Phố về làng.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lạc phố Nguyên an với 1 vị tăng.

Chương Lạc phố Nguyên an trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 6 (Vạn tục 138, 102 thượng) ghi: “Vị tăng hỏi:

–Khi người học định trở về làng thì như thế nào?

Sư đáp:

–Nhà tan người mất, ông về đâu?

Vị tăng đáp:

–Vậy thì thôi, không về!

Sư nói:

–Tuyết sót ngoài sân nắng làm tan, bụi bám trong nhà nhờ ai quét? Rồi sư nói kệ rằng:

Chí quyết trở về làng
Dong thuyền vượt Ngũ hồ
Chống sào trăng sao lặn
Gác mái mặt trời nhô
Nhổ neo rời bến tà
Trương buồm ra chính lộ
Tới nhà nhà tan biến
Hết nhà hết cả ngu!”

LẠC PHỐ LÂM CHUNG

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về sự tích Thiền sư Lạc phố Nguyên an lúc sắp tịch xét nghiệm cảnh giới của Thượng tọa Ngạn tòng.

Chương Lạc phố Nguyên an trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 332 thượng), chép: “Đến tối, sư bảo thị giả gọi

Thượng tọa Ngạn tòng vào phương trượng, sư nói: Hôm nay Xà lê gặp lão tăng, là rất có lí, theo ông thì ý chỉ của Tiên sư thế nào?

Tiên sư nói: “Trước mắt không có pháp thì ý ở trước mắt, chứ chẳng phải pháp ở trước mắt, pháp ấy là cảnh giới mà tai mắt không

thể thấu đáo được”. Ông thử nói xem, câu nào là chủ ý của Tiên sư? Nếu chọn ra được, thì ta trao túi bát cho”.

–Đáp: Ngạn tòng không hiểu.

Sư nói:

LẠC PHỐ LÂM CHUNG

L 2699 –Ông hiểu, cứ nói đi! –Đáp: Ngạn tòng thật không biết. Sư hét, rồi đuổi ra và nói: Khổ! Khổ”. LẠC QUẢ I. Lạc Quả. Diệu quả của Niết bàn. Quán kinh huyền nghĩa phần (Đại 37, 246 thượng), nói: “Chỉ bày rõ cái nhân khổ trong nhiều kiếp, mà ngộ nhập vào quả vui (lạc quả) đời đời”. II. Lạc Quả(1884-1979). Vị tăng Trung quốc, người Đông bắc Doanh khẩu, họ Lục, pháp hiệu Đại văn. Khi chưa xuất gia, sư theo nghề buôn bán, thường làm việc từ thiện, giảng diễn Phật pháp và xây chùa Hoa nghiêm có tiếng ở Doanh khẩu. Năm Dân quốc 28 (1939), sư lễ Hòa thượng Tâm triệt cầu xuất gia. Về sau sư thường giảng các kinh như Hoa nghiêm, Kim cương, Bát nhã tâm kinh, v.v... tại các thành phố lớn thuộc miền Đông bắc. Năm Dân quốc 38 (1949), sư dời đến Hồng kông góp phần vào việc xây dựng viện Phật học Hoa nam nhằm đào tạo tăng tài. Sau, sư lập tinh xá Văn tính ở Cửu long. Cuối đời, sư thường hoằng pháp ở Đài loan và vùng Đông nam á, đồng thời, sư còn sáng lập chùa Phật quang ở Bộ lí, Đài loan. Vì sư tuổi cao đức trọng nên được giới Phật giáo ở Hồng kông suy tôn là một trong Tam lão(3 bậc Trưởng lão) ở vùng Đông bắc. Năm Dân quốc 68 (1979) sư tịch ở Hồng kông, thọ 95 tuổi. Sư có các tác phẩm: Bát nhã tâm kinh

giảng nghĩa, Kim cương kinh thích yếu. LẠC QUAN (1902-1987) Vị tăng Trung quốc, người huyện Hán dương, tỉnh Hồ bắc, họ Lưu. Năm Dân quốc thứ 9 (1920), sư y vào ngài Linh nhất ở Sa thị, Hồ bắc xuất gia. Cùng năm đó sư thụ giới Cụ túc ở chùa Chương hoa. Sư từng theo học ở Đại học Hoa nghiêm tại Hán khẩu, Phật học viện Vũ xương của Đại sư Thái hư. Về sau, sư đi hoằng hóa khắp các vùng Hoàng hà, Giang nam, Giang bắc, Quảng đông, Quảng tây, Vân nam, v.v... Sư còn đến Nhật bản, các nước vùng Đông nam á và Ấn độ. Năm Dân quốc 41 (1952), sư nhận lãnh giới luật của Phật giáo Miến điện và ở tại thủ đô Ngưỡng quang, mãi đến năm Dân quốc 52 (1963) sư mới trở về Đài loan, rồi làm chủ biên nguyệt san Hải triều âm. Năm 1987 sư tịch, thọ 85 tuổi. Sư có các tác phẩm: Lục thập niên hành cước kí, Trung quốc Phật giáo cận đại sử luận tập. LẠC SINH THIÊN Chỉ cho Sơ thiền, Nhị thiền và Tam thiền trong Tứ thiền (Tứ tĩnh lự)thuộc cõi Sắc. Theo luận Câu xá quyển 11, thì trong 3 cõi Tĩnh lự có 2 trạng thái an lạc. Đó là: 1. Li sinh hỉ lạc: Ở 3 cõi trời Phạm chúng, Phạm phụ và Đại phạm thuộc Sơ thiền, đã lìa các khổ của cõi Dục mà sinh hỉ lạc(vui mừng), nên gọi là Li sinh hỉ lạc. 2. Định sinh hỉ lạc:Ở3cõi trời Thiểuquang, Vô lượng quang và Cực quang thuộc Đệ nhị thiền, từ Sơ thiền sinh đến Nhị thiền và an trụ trong hỉ lạc, nên gọi là Định sinh hỉ lạc. 3. Li hỉ diệu

lạc: Ở 3 cõi trời Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh và Cực quang tịnh thuộc Đệ tam thiền, lìa cái vui của Đệ nhị thiền mà

cảm nhận niềm vui vi diệu của Đệ tam thiền, nên gọi Li hỉ diệu lạc.
LẠC SƠN TỰ
... .
Chùa ở xã Giáng hiện, quận Tương dương, tỉnh Giang nguyên, nước Đại hàn,
LẠC SƠN TỰ
L 2700 do ngài Nghĩa tương sáng lập vào năm Văn vũ vương 11 (671). Tương truyền, sau khi từ Trung quốc trở về, Đại sư Nghĩa tương xây cất chùa này rồi dùng pho tượng Quan âm bằng gỗ chiên đàn do ngài tự tạo làm Bản tôn để tu Bách nhật hành. Đúng vào ngày trai giới thứ 7, Long vương từ biển Đông hiện lên trao tặng ngài Nghĩa tương chuỗi tràng bằng thủy tinh và hạt ngọc báu như ý. Vào ngày thứ 14, Bồ tát Quan âm ứng hiện, dạy Ngài nên dựng chùa ở chỗ có 2 cây trúc mọc. Đó là nguyên do sáng lập ngôi chùa này. Tại Đại hàn, phần nhiều các chùa viện được kiến trúc trong núi sâu, chỉ có chùa này được xây cất ở gần bờ biển, đây là trường hợp hiếm có. Công trình kiến trúc hiện còn là công trình làm lại sau chiến tranh năm 1950 giữa Nam và Bắc Hàn. Chùa gần biển, phong cảnh tráng lệ, pho tượng Quan âm rất lớn, cao đến tận mây; thêm vào đó là những truyền thuyết về ngài Nghĩa tương, đã làm cho chùa này trở thành một thắng cảnh nổi tiếng hiện nay. LẠC TẠ .....

Tàn lụi. Chỉ cho pháp hiện tại đã mất tác dụng và rơi vào quá khứ. Trong chân lí Phật giáo, thế gian không cópháphữu vi nào thường hằng bất biến, cho nên biết các pháp hữu vi ấy nhất định đều bị tiêu hoại và rơi vào quá khứ trong mỗi sát na. LẠC THẢO Cũng gọi Hướng hạ môn. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lạc thảo(rơi xuống cỏ)nghĩa là hạ thấp địa vị. Trong phương pháp giáo hóa của Thiền lâm, người giáo hóa hạ thấp thân phận của mình, tùy thuận chúng sinh để giáo hóa gọi là Lạc thảo. Ngoài ra còn có những nhóm từ “Lạc thảo hán”(gã đê tiện), là tiếng khinh miệt gọi những người có hành vi hèn hạ; “Lạc thảo đàm” chỉ cho những lời bàn luận rơi vào đệ nhị nghĩa(trái với Đệ nhất nghĩa đế), hoặc chỉ cho những lời vì lòng từ bi thuận theo tình huống trước mắt mà phải miễn cưỡng nói ra giáo hóa một số người. Tắc 34, Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ) ghi: “Ngài Vân môn nói: Những lời nói này đều là vì lòng từ bi, cho nên có lạc thảo đàm”. [X. chương Cát đằng trong Chính pháp nhãn tạng]. LẠC THỤ Phạm,Pàli:Sukha-vedanà. Nhận lãnh cảnh vừa ý khiến cho thân tâm ưa thích, là 1 trong 3 thụ, 1 trong 5 thụ. Trong 3 thụ thì Lạc thụ là sự cảm nhận ưa thích của cả thân và tâm. Trong 5 thụ thì thân cảm thấy vui thích gọi là Lạc thụ, còn tâm cảm thấy vui thích thì gọi là Hỉ thụ. Nhưng luận Câu xá quyển 3 thì cho rằng

ở cõi Tĩnh lự thứ 3(Đệ tam thiền)không có thân thụ, mà chỉ có tâm thụ, an tĩnh nhưng không có phân biệt, vì cảm giác vui thích rất mạnh nên gọi là Lạc thụ, chứ không gọi là Hỉ thụ. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12, 42; luận Thành duy thức Q.5; luận Thành thực Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. Tượng Quan Âm ở chùa Lạc Sơn LẠC THỤ

L 2701 LẠC XOA ... .. Phạm: Lakwa. Cũng gọi Lạc sa, La khất sử. Tên gọi số lượng đời xưa ở Ấn độ, tức là 10 vạn. Kinh Như ý luân đà là ni (Đại 20, 189 trung), nói: "Một lạc xoa, Trung quốc gọi là 10 vạn". Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói rằng 1 lạc xoa tương đương với 10 vạn; 100 lạc xoa là 1 câu chi. Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 1230 trung), nói: "Tiếng Phạm La khất sử, nghĩa là 10 vạn". Còn luận Câu xá quyển 12 và Phạm ngữ thiên tự văn thì cho rằnglạc xoa là 1 ức. Ngoài ra, Mật giáo lập 2 nghĩa cạn và sâu. Nếu giải thích theo nghĩa cạn thì 1 lạc xoa là 10 vạn; còn nếu giải thích theo nghĩa sâu thì lạc xoa nghĩa là kiến chiếu hoặc là thành tựu. (xt. Tam Lạc Xoa). LẠC XOA ĐÀ LA NI KINH Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung kinh này nói về đà la ni Lạc xoa và cho rằng nếu thụ trì Đà la ni này thì cũng bằng với thụ trì Lạc xoa (10 vạn) danh hiệu chư Phật, có năng lực diệt trừ vô lượng trọng tội, tích tụ nhiều phúc đức. LAI BA THIÊM Tạng:Ral-pa-can. Tức là Khất lật lai ba thiệm.

Cũng gọi Nhiệt ba trung. Vua nước Tây tạng, vốn tên là Khả lê khả túc (Tạng:Khri-gtsug lde-brtsan) ở ngôi từ năm 815 đến 836 (hoặc 838). Lúc vua mới lên ngôi, mối quan hệ giữa Tây tạng và nhà Đường đang ở thời kì căng thẳng và vua từng đưa quân cướp phá vùng biên giới Trung quốc. Về sau, 2 nước Đường Tạng giao hảo lập bia liên minh(Đường Phồn hội minh), trongvăn bia có ghi chép việc vua 2 nước thệ ước trước Tam bảo. Nhà vua tin Phật rất kiền thành. Tương truyền, vua từng cắt tóc làm tọa cụ để dâng cúng chư tăng, tên gọi "Lai ba thiệm" hàm ý là "tóc dài". Trong thời gian ở ngôi, vua nhận thấy những kinh điển Phật giáo đã được dịch ở Tây tạng từ trước đến giờ chưa được hoàn mĩ, nên sai sứ đến Ấn độ lễ thỉnh các bậc thạc học Phật giáo và tập họp các vị cao tăng Tây tạng để thực hiện việc phiên dịch. Bấy giờ, phía Ấn độ có các ngài như: Thắng hữu (Phạm: Jina-mitra), Giới đế giác (Phạm:Surendra-bodhi), Thí giới (Phạm: Dana-zìla), Giác hữu (Phạm: Bodhimitra), Cát tường đế giác (Phạm:Zrìndrabodhi), Hỉ khánh giới (Phạm:Anant-zìla), Kim cương giới (Phạm:Vajra-zìla), v.v... Về phía Tây tạng thì có các học giả: Bảo tán, Pháp tính giới, Trí quân, v.v... Những vị này tổ chức 1 dịch trường chặt chẽ. Trước hết, họ đặt ra nguyên tắc dùng từ ngữ phiên dịch, sau đó, định tiêu chuẩn thẩm xét sự cấu trúc của những từ ngữ ấy sao cho đúng với văn phạm. Với sự chuẩn bị chu đáo như vậy, các học giả ấy đã soạn ra bộ sách nổi tiếng là "Phạm Tạng Đối Chiếu Đại Từ Vựng Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập"

(Phạm: Mahàvyutpatti). Phần lớn các kinh điển trọng yếu của Hiển thừa(giáo) trong Đại tạng kinh Tây tạng hiện còn, cũng đã được phiên dịch vào thời gian này. Đôi khi cũng có những bản dịch cũ được đem ra hiệu đính, làm cho Phật giáo Tây tạng ở thời kì đầu đạt đến điểm cao. (xt. Tây Tạng Phật Giáo). LAI BA THIÊM

L 2702 LAI CƠ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho người đến tham học. Những người đến tham học, căn cơ có thượng, trung, hạ khác nhau, cho nên sư gia cũng phải căn cứ vào đó mà dùng phương pháp bất đồng để tiếp dẫn họ. Tắc 2, Thung dung lục (Đại 48, 228 hạ), nói: "Rỗng lặng không Thánh, căn cơ (lai cơ) khác nhau". [X. Bảo kính tam muội]. LAI DUY Lévi, Sylvain; 1863-1935 Cũng gọi Liệt duy. Nhà Đông phương học và

Ấn độ học người Pháp, sinh ở Paris. Năm 1884, ông là hội viên của Hiệp hội Á châu, phụ trách việc điều tra về các bản sách cổ viết tay được tàng trữ ở Ấn độ. Năm 1889, ông nhận chức giáo sư tại Đại học Paris, dạy các môn tiếng Phạm, Ấn độ học, Ngôn ngữ học. Ông đã tìm được rất nhiều bản viết tay bằng tiếng Phạm ở Nepal, sau đó ông dốc sức vào công việc so sánh đối chiếu các Phạm thư, Tự sự thi, Lịch sử giao lưu văn hóa giữa Ấn độ và Hi lạp, văn học tiếng Phạm cho đến các văn hiến Phật giáo bằng tiếng Phạm, Tây tạng và Hán văn. Đặc biệt đối với việc nghiên cứu về tiếng Đột quyết, ông là người cống hiến rất lớn cho môn Tỉ giảo văn pháp học Ấn Âu. Sau năm 1913, ông được phái đến các nước Nga, Pakistan, Mĩ, v.v... để thực hiện công tác nghiên cứu. Vào những năm 1921-1922, nhận lời mời của ông Thái qua nhĩ

(Rabindranath Tagore), ông lại đến Ấn độ diễn giảng. Sau khi từ Ấn độ trở về nước, ông nhận chức chủ nhiệm Học viện Cao đẳng nghiên cứu tông giáo học, lần lượt hiệu đính xuất bản các kinh Phật bằng tiếng Phạm. Ông cũng đã từng là Hội trưởng Hiệp hội Á châu, Hội trưởng Nhật Phật hội quán. Ông đã sang Nhật bản 3 lần để cùng với bác sĩ Cao nam Thuận thứ lang biên soạn từ điển Phật giáo bằng tiếng Pháp. Những năm cuối đời, ông làm chủ nhiệm Sở nghiên cứu Văn hóa Ấn độ (Iustitut de Civilisation Indienne) thuộc Đại học Paris. Năm 1935 ông qua đời, thọ 73 tuổi. Ông để lại các tác phẩm: Ấn độ diễn kịch, Mã minh chi nghiên cứu, Phạm thư chi tế tự giáo nghĩa, Đột quyết ngữ văn thư chi nghiên cứu, Dạ xoa chi địa lí mục lục (trong kinh Đại khổng tước vương chú), Duy thức luận thể hệ nghiên cứu tư liệu... Về các tác phẩm bằng tiếng Phạm được ông hiệu đính và xuất bản thì có: Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Đôn hoàng Phạm bản, Câu xá luận thích (Xứng hữu), Duy thức nhị thập luận, Duy thức tam thập luận (ngài An tuệ chú thích). Ngoài ra, ông còn dịch và giải thích kinh Phân biệt thiện ác báo ứng. LAI NGHINH Cũng gọi Lai nghinh dẫn tiếp, Thánh chúng lai nghinh. Những người phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, lúc lâm chung, Phật, Bồ tát và các Thánh chúng đến

nghinh đón.

Tại Nhật bản, loại tranh Lai nghinh rất phổ biến, gọi là

Nghinh tiếp mạn đồ la. Trongtranh

LAI NGHINH

Tranh Lai Nghinh

L 2703 Lai nghinh, vẽ đức Phật A di đà và 2 vị bồ tát Quan thế âm, Đại thế chí trong tư thái nghinh đón, gọi là Lai Nghinh Tam Tôn. (xt. Thánh Chúng Lai Nghinh). LAI NGHINH ẤN Ấn tướng của đức Phật A di đà, biểu thị lúc đến đón rước người tu hành niệm Phật. Cứ theo Cửu phẩm vãng sinh trong kinh Quán vô lượng thọ, vì căn duyên của hành giả không giống nhau nên vãng sinh về cõi Tịnh độ cực lạc cũng có 9 phẩm khác nhau. Do đó, hình tượng và ấn tướng nghinh đón của đức Phật A di đà cũng được chia làm 9 phẩm bậc. Trong đó, ấn tướng Lai nghinh dùng để đón rước hàng Hạ phẩm thượng sinh là: Tượng Phật A di đà đứng, 2 tay đưa ra, tay phải đưa lên, tay trái duỗi xuống, đầu ngón cái và đầu ngón vô danh bấm vào nhau. (xt. Cửu Phẩm Ấn). LAI NGHINH MĨ THUẬT Nghệ thuật vẽ tranh đức Phật A di đà và Thánh chúng đến đón

rước người niệm Phật vãng sinh về Tịnh độ Cực lạc. Nghệ thuật này được hình thành từ các bức tranh Tịnh độ biến tướng và dần dần phát triển theo đà hưng thịnh của tông Tịnh độ. Những di phẩm biến tướng của Tịnh độ được phát hiện ở Đôn hoàng. Tại Nhật bản, vào thời Nại lương, Lai nghinh được vẽ chung trong Đương ma mạn đồ la, đến giữa thời Bình an,

tranh Lai nghinh độc lập mới bắt đầu được lưu hành. Tượng Phật Lai nghinh đầu tiên ở Nhật bản là tượng A Di Đà Tam Tôn được cất giữ tại chùa Pháp hoa ở Nại lương (Nara), kế đến là: Tranh Thánh Chúng Lai Nghinh ở núi Cao dã, tranh Cửu Phẩm Lai Nghinh hiện được tàng trữ ở Phượng hoàng đường Viện Bình đẳng; Tranh Thánh Chúng Lai Nghinh ở viện Hưng phúc tại Nại lương, tranh Tảo Lai Nghinh và tranh Hoàn Lai Nghinh ở viện Tri ân... LAI NGHINH TIẾP DẪN NGUYÊN Cũng gọi: Tu chư công đức nguyện, Hiện tiền đạo sinh nguyện, Chí tâm phát nguyện nguyện, Lai nghinh nguyện, Lâm chung tiếp dẫn nguyện, Lâm chung hiện tiền nguyện, Thánh chúng lai nghinh nguyện, Nhiếp thụ tu đức dục sinh nguyện, Hành giả mệnh chung hiện tiền đạo sinh nguyện. Là lời nguyện thứ 19 trong 48 lời nguyện của đức Phật A di đà. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: “Nếu ta được thành Phật, 10 phương chúng sinh phát tâm Bồ đề tu các công đức, dốc lòng phát nguyện muốn sinh về cõi nước của ta, tới lúc họ lâm chung, giả sử ta không cùng với đại chúng đến vây quanh trước mặt họ để đón rước, thì ta nguyện không lên ngôi Chính giác”. Nguyện này thường được gọi là nguyện thứ 19 theo như sự sắp xếp thứ tự trong kinh Vô lượng thọ bản dịch đời Ngụy và Hội Vô lượng thọ Như lai bản dịch đời Đường, còn trong các bản dịch khác thì việc sắp xếp thứ tự của Nguyện này không giống nhau. Như: Kinh Vô lượng thanh tịnh bình

đẳng giác (bản Hán dịch) thì xếp vào hàng nguyện thứ 18, còn trong kinh Đại A di đà (bản dịch đời Ngô) thì hợp chung 2 nguyện: Tu chư công đức thứ 6 và Lâm chung lai nghinh thứ 7 thành nguyện Lai nghinh tiếp dẫn. Kinh Vô lượng thọ trang nghiêm (bản dịch đời Tống) thì xếp là nguyện thứ 13, LAI NGHINH TIẾP DẪN NGUYÊN Tranh Thánh Chúng Lai Nghinh

L 2704 nhưng nội dung của văn nguyện lại tương đương với 2 nguyện 18 và 19 trong bản dịch đời Ngụy. Lại nữa, tuy văn nguyện trong các bản dịch trên có hơi khác nhau, nhưng tất cả lời nguyện đều là đón rước người tu tịnh nghiệp sinh về Tịnh độ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vô lượng thọ kinh sao Q.3]. LAI NGHINH TRỤ Chỉ cho cây cột ở 2 bên bức vách vẽ tranh Lai nghinh. Trên bức vách phía sau đàn Tu di thường có vẽ tranh Phật A di đà lai nghinh, gọi là Lai nghinh bích; cây cột ở 2 bên Lai nghinh bích tức là Lai nghinh trụ. LAI QUẢ (1881-1953) Vị Thiền tăng Trung hoa thời Dân quốc, người huyện Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, họ Lưu, hiệu Như tịnh, pháp danh Diệu thụ. Ngay từ nhỏ sư đã không ăn thịt cá, thông minh và nhớ giỏi. Năm lên 7, sư nghe vị tăng gần bên nhà tụng Bát nhã tâm kinh đến câu “không trí cũng không đắc”, thình lình tỉnh ngộ, liền có ý muốn xuất gia. Năm 18 tuổi, sư cắt gan chữa bệnh cho cha. Năm 19 tuổi, sư vâng mệnh song thân lấy vợ, cùng phòng nhưng không nhiễm dục vọng, thường cùng nhau đến Phật đường niệm Phật. Năm Quang tự 31 (1905), sư đến chiêm

bái núi Phổ đà, gặp 5 vị tăng tu khổ hạnh, bèn tự ý xuất gia, bắt chước tu khổ hạnh, 13 ngày không ăn uống. Sau, sư đến núi Bảo hoa thụ giới, rồi về núi Ngũ đài lễ bái tháp bồ tát Văn thù.

Năm Quang tự 33 (1907), sư đến Kim sơn, chuyên chú tham cứu câu thoại đầu "Người niệm Phật là ai", lấy sự ngộ đạo làm hạn, nếu chẳng ngộ thề không ra khỏi Thiền đường. Đến chiều ngày 26 tháng 9 năm Quang tự 34 (1908) sau tuần hương thứ 6, khi nghe tiếng chuông khai tĩnh thì sư triệt ngộ. Sau đó, sư đến chùa Cao mân, giữ chức Ban thủ. Không bao lâu, sư vào ẩn cư trong động Tương tử, núi Chung nam, đến năm Dân quốc thứ 4 (1915) sư mới trở về chùa và được ngài Nguyệt tố, Trưởng lão của chùa Cao mân truyền pháp cho. Từ đó, sư ra sức khôi phục lại chùa Cao mân, xây dựng lại Bảo tháp, Đại điện, Thiền đường, Diên thọ đường, Như ý liêu, v.v... Sư từng phái người đến Nam dương khuyến hóa, thỉnh được pho tượng Phật bằng ngọc và 1 pho tượng đồng, nhờ đó, chùa Cao mân trở thành 1 trong những ngôi chùa qui củ nhất trong nước. Tháng 11 năm Dân quốc 42 (1953) sư tịch ở Thượng hải, thọ 73 tuổi, 49 tuổi đạo, di thể của sư được đưa về an táng trong vườn chùa Cao mân. Sư có tác phẩm: Lai quả thiền sư ngữ lục. [X. Lai quả thiền sư tự hành lục]. LAI THẾ Gọi đủ: Vị lai thế. Cũng gọi: Lai sinh, Hậu sinh, Hậu thế. Chỉ cho đời sau khi đã từ bỏ thân hiện

tại. Là 1 trong 3 đời.

Cứ theo kinh Kim cương, vào thời quá khứ, đức Phật Nhiên đăng thụ kí cho đức Thích ca lai thế(đời sau)sẽ thành Phật.

Trong phẩm Dược thảo dụ kinh Pháp hoa quyển 3 thì có câu (Đại 9, 19 trung):

"Đời nay an ổn, đời sau sinh nơi tốt lành".

LAI THẾ

Lai Quả

L 2705 Ngoài ra, đời vị lai trực tiếp, gọi là Thuận lai sinh; Vị lai gián tiếp, gọi là Lai lai sinh; Vị lai vĩnh viễn thì gọi là Vị lai vĩnh kiếp, gọi tắt là Lai kiếp. Thông thường, chỉ cho vị lai sau khi chết. [X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết Q.4]. LẠI DA DUYÊN KHỞI Cũng gọi A lại da duyên khởi, Duy thức duyên khởi. Thuyết Duy thức của tông Pháp tướng chủ trương hết thảy muôn pháp đều từ nơi thức A lại da duyên khởi ra. Một trong 4 loại Duyên khởi. Lại da, gọi đủ là A lại da, nghĩa là cái kho chứa đựng hạt giống(chủng tử)của tất cả các pháp, là chỗ nương tựa căn bản của hết thảy loài hữu tình, gọi là Tàng thức. Muôn tượng trong thế gian đều là chủng tử được chứa đựng trong Tàng thức(A lại da) hiện hành ra, đây gọi là "Chủng tử sinh hiện hành", đồng thời, những pháp do các chủng tử ấy hiện hành ra lại huân tập thành những chủng tử mới trong Tàng thức, đây gọi là "Hiện hành huân chủng tử", cứ như thế xoay vần tương sinh, làm nhân làm quả cho nhau mà tạo thành quan hệ "Chủng tử sinh hiện hành, hiện hành huân chủng tử". (xt. A Lại Da Thức). LẠI DA TAM TÀNG Thức A lại da có 3 nghĩa là Năng tàng, Sở tàng và Chấp tàng. 1. Năng tàng: Nói theo sự quan hệ giữa thức A lại da và chủng tử, thức A lại da là

cái nhỏ nhiệm, sinh diệt liên tục, không đầu cuối cũng không gián đoạn, có năng lực cất chứa, gìn giữ chủng tử của các pháp, không để mất mát, nên gọi là Năng tàng, còn

chủng tử là Sở tàng(cái bị cất chứa). 2. Sở tàng: Nói theo sự quan hệ của 7 chuyển thức năng huân với thức A lại da sở huân, thì Năng huân là Năng tàng, Sở huân là Sở tàng. Bảy chuyển thức có tác dụng hiện hành các pháp, ngay trong sát na hiện hành, các thức ấy đã lại huân tập chủng tử mới vào trong thức A lại da, gọi là Tân huân chủng tử. 3. Chấp tàng: Thức A lại da là cái kho cất chứa tất cả chủng tử của các pháp do 7 chuyển thức huân tập vào. Thức này sinh diệt liên tục và vô cùng nhỏ nhiệm nên giống như 1 chủ thể thường hằng bất biến. Chính vì thế mà thức thứ 7 chấp lầm là thực ngã, đó là căn nguyên của ngã kiến. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. A Lại Da Thức). LẠI DA TAM TƯỚNG Ba tướng của thức A lại da. Tông Duy thức cho nhân và quả của các pháp vốn có đủ trong tự thể của thức A lại da, cho nên lập ra 3 tướng để nói rõ sự sai khác giữa thể và nghĩa của thức A lại da, tức là Tự tướng(sơ A lại da), Quả tướng(dị thục) và Nhân tướng(nhất thiết chủng), trong đó, lấy Tự tướng làm Thể tướng, còn 2 tướng kia là Nghĩa tướng. 1.Tự tướng: Tướng của tự thể thức A lại da, thức này có 3 nghĩa: Năng tàng, Sở tàng, Chấp tàng(gọi là Lại da tam tàng), nó cùng với các pháp tạp nhiễm(hữu lậu)làm duyên cho nhau, vì thế hữu tình chấp nó làm tự ngã, đây là nói rõ nghĩa tự tướng của thức

Năng biến thứ nhất có năng lực giữ gìn nhân và quả. Bởi vì thức A lại da có thể giữ gìn chủng tử của các pháp tạp nhiễm, giống như kho chứa muôn vật, nên gọi là Năng tàng; vì thức A lại da là chỗ huân tập, nương ở của các pháp tạp nhiễm, cũng giống như kho tàng là chỗ của muôn vật được cất chứa, LẠI DA TAM TƯỚNG

L 2706 nên gọi là Sở tàng; vì thức A lại da thứ 8 này bị thức Mạt na thứ 7 luôn chấp làm tự ngã, cũng giống như kho tàng kiên cố cất giữ các vật, nên gọi là Chấp tàng. Do đó nên biết năng tàng là Nhân tướng, sở tàng là Quả tướng, 2 tướng nhân quả bị thức Mạt na chấp làm tự tướng của Lại da. Nếu lìa Tự tướng thì không có Nhân tướng, Quả tướng; mà nếu lìa Nhân tướng, Quả tướng thì không thể có Tự tướng. 2. Quả tướng: Quả thể tổng báo của loài hữu tình. Tức là quả Dị thục do nghiệp thiện ác của thức A lại da ở quá khứ dẫn sinh. Trong Tam tàng của Lại da thì Quả tướng là sở tàng; trong 3 vị của Lại da thì nó thuộc quả vị thiện ác nghiệp. 3. Nhân tướng: Tướng nguyên nhân của muôn pháp. Thức A lại da có khả năng giữ gìn tất cả chủng tử các pháp, không để mất mát, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp. Trong Tam tàng Lại da nó là năng tàng, trong 3 vị Lại da, nó thuộc vị chấp trì tương tục (nắm giữ liên tục). [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. A Lại Da Thức). LẠI DA TAM VỊ Tông Duy thức đem quá trình biến hóa của thức A lại da thứ 8 từ Nhân vị đến Quả vị chia làm 3 giai đoạn để thuyết minh, gọi là Lại da tam vị. Đó là: 1. Ngã ái chấp tàng hiện hành vị: Giai đoạn thức A lại da thứ 8 bị thức Mạt na thứ 7 chấp làm thực ngã, thực pháp. 2. Thiện ác nghiệp quả vị: Giai đoạn

quả báo nghiệp thiện ác của thức A lại da nối nhau sinh khởi. 3. Tương tục chấp trì vị: Giai đoạn thức A lại da nắm giữ tất cả chủng tử của các pháp thiện, ác, vô kí, hữu lậu, vô lậu... [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. A Lại Da Thức). LẠI DA TỨ PHẦN Bốn phần vị của thức A lại da. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 15, thì thức A lại da thứ 8 có thể cất chứa tất cả chủng tử thiện ác, có đủ nghĩa 4 phần như sau:

1. Tướng phần: Tướng tức là hình tướng; tướng phần có 3 loại: a) Cảnh tướng: Thức thứ 8 hay duyên với 6 thức mà có các cảnh giới. b) Tướng trạng: Các pháp hữu vi ở thế gian đều có tướng trạng, đều do thức thứ 8 biến hiện ra. c) Nghĩa tướng: Tướng của giáo năng thuyên và lí sở thuyên cũng đều là thức thứ 8 biến hiện. 2. Kiến phần: Kiến là chiếu rọi, gồm có 5 thứ: Chứng kiến, Chiếu xúc, Năng thuyên, Niệm giải và Suy đạc. 3. Tự chứng phần: Tự chứng tức là tự mình chứng biết các pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 nắm giữ Tướng phần và Kiến phần mà vẫn có thể chứng biết Kiến phần của mình khi duyên với Tướng phần một cách rõ ràng chính xác. 4. Chứng tự chứng phần: Chứng tức là thể năng chứng; Tự chứng tức là pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 duy trì Tự chứng phần, Kiến phần, Tướng phần làm bản thể của mình, mà vẫn chứng biết phần Tự chứng của mình khi duyên theo Kiến phần không

hề lầm lẫn.

(xt. Tứ Phần, A Lại Da Thức).

LẠI TRA HÒA LA

Phạm:Ràwỉrapàla.

Pàli:Raỉỉhapàla.

Cũng gọi La tra ba la, Lại tra bạt đàn.

Hán dịch: Hộ quốc, Đại tịnh chí.

LẠI TRA HÒA LA

L 2707 Vị đệ tử của đức Phật, người nước Cư lâu (Phạm:Kura) ở phía Tây bắc Trung Ấn độ, là con của nhà phú hào Thâu lô tra thôn (Phạm:Thullakoỉỉhita). Khi đức Phật đến nước này hóa đạo, Lại tra hòa la xin theo Phật xuất gia, sau khi giác ngộ, trở về nước. Cha mẹ Ngài lập mưu dùng gái đẹp dụ dỗ Ngài hoàn tục, trái lại cô gái ấy nghe lời răn dạy của Ngài phát tâm qui Phật. Về sau, Ngài còn độ cho vua Câu lao bà (Phạm:Koravga). Sau này bồ tát Mã minh ở thành Hoa thị (Phạm:Pàỉiliputra) đem sự tích của Ngài soạn thành vở kịch "Lại tra hòa la", rồi đích thân trình diễn, rất được dân chúng ưa thích và khen ngợi, khiến cho 500 vị Vương tử và nhiều thị dân bỏ tục xuất gia, do đó vở kịch bị nhà vua nghiêm cấm. [X. kinh Trung a hàm Q.31; kinh Soạn tập bách duyên Q.9; luật Tứ phần Q.3; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5]. LẠI TRA HÒA LA KINH I. Lại Tra Hòa La Kinh. Cũng gọi La hán lại tra hòa la kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Chi nghiêm dịch vào đời Ngô, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này thuật lại việc tôn giả Lại tra hòa la nghe đức Phật nói pháp mà lập chí xuất gia, chứng được quả A la hán. Mười năm sau trở về nhà thuyết pháp độ cho cha mẹ. Ngoài ra, kinh Lại tra hòa la trong Trung a hàm do ngài Tăng già đề bà dịch là cùng bản Phạm mà dịch khác của kinh này.

II. Lại Tra Hòa La Kinh. Cũng gọi Lại tra hòa la sở vấn Đức quang thái tử kinh, Đức quang thái tử kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 3. Nội dung kinh này nói về việc đức Phật dạy tôn giả Lại tra hòa la là Bồ tát phải vâng làm 4 việc thanh tịnh, đồng thời thuật lại quá trình học Phật của Thái tử Đức quang. LAM BÀ ..... Phạm:Lambà. Một trong 10 nữ La sát giữ gìn, che chở người tụng trì kinh Pháp hoa. Phẩm Tổng trì trong kinh Chính pháp hoa dịch là Kết

phược. Hình tượng của Lam bà giống như Dược xoa, mặc áo màu xanh, tay phải cầm cây chày 1 chĩa, tay trái cầm xâu chuỗi. [X. phẩm Đà la ni kinh Pháp hoa Q.7; Pháp hoa thập la sát pháp]. (xt. Thập La Sát Nữ). LAM CÁT PHÚ (1943-?) ..... Ông là người Nam đầu, Đài loan, tốt nghiệp sở Nghiên cứu Sử học tại Đại học Đông hải, là giáo sư môn Lịch sử tại các Đại học Trung hưng, Đông hải, Văn hóa, v.v... Chủ giảng viện Nghiên cứu Phật giáo Trung quốc ở Phật quang sơn, sáng lập nhà Xuất bản Di lặc. Ông có các tác phẩm: Tùy đại Phật giáo sử thuật luận, Hiện đại Trung quốc triết học, Tứ đại Bồ tát Thánh đức tùng thư, Hiện đại Phật giáo đại hệ, Thế giới Phật giáo danh trứ dịch tùng... LAM MA QUỐC

Phạm: Ràmaràma.

Pàli:Ràmagàma.

Cũng gọi La ma thôn, La ma già quốc, A ma la quốc, Lam mạc quốc, La ma tụ lạc.

Tên 1 nước xưa nằm về phía đông thành

Ca tì la vệ, thuộc Trung Ấn độ.

Theo Cao tăng Pháp hiển truyện, sau khi

LAM MA QUỐC

L 2708 đức Phật nhập diệt, nước này được chia cho 1 phần xá lợi, xây tháp cúng dường gọi là tháp Lam ma. Trong cái ao ở bên cạnh tháp có rồng, thường giữ gìn tháp này. Khi vua A dục ra đời, muốn chia xá lợi của 8 tháp làm 84.000 tháp để thờ trên toàn cõi Ấn độ. Vua đã lấy xá lợi trong 7 tháp kia rồi, khi đến nước Lam ma thì rồng giữ tháp hiện lên cản trở việc mở tháp, từ đó tháp này trở thành hoang phế. Còn theo Đại đường tây vực kí quyển 6, tháp Lam ma được xây cất ở phía đông nước Lam ma. Cách tháp này hơn 100 dặm là nơi Thái tử Tất đạt đa quyết chí xuất gia và cởi bỏ y phục quí giá, vòng ngọc cho Xa nặc mang về cung. Theo A. Cunningham, vị trí nước La ma xưa là vùng Deokali ở giữa 2 con sông Kohàna và Aumi, chi nhánh của sông Gogra hiện nay. Nhưng theo ông V. Smith thì nó ở vùng Dharmaurì, khoảng giữa Nepal và Gorakpur hiện nay. [X. Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa, xxxi); kinh Trường a hàm Q.4; luật Thập tụng Q.60; Phiên Phạm ngữ Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography of India; V. Smith: Kusinàrà, orKuzinagara, and other Buddhist holy places]. LAM TÌ NI VIÊN Lam tì ni, Phạm,Pàli:Lumbinì. Cũng gọi Lưu di ni viên, Lâm vi ni viên, Long di nễ viên, Lạp phạt ni viên, Luận dân viên, Lâu tì viên, Long tần viên, Lân tì viên, Lâm nhi viên. Hán dịch: Hoa quả đẳng thắng diệu sự

cụ túc, Lạc thắng viên quang, Giải thoát xứ, Khả ái, Hoa hương, Đoạn, Diệt, Diêm. Khu vườn hoa nằm ở khoảng giữa Câu lợi và Ca tì la vệ thuộc Trung Ấn độ đời xưa, do vua Thiện giác (Phạm: Suprabuddha) kiến tạo, dành cho Hoàng hậu Lam tì ni, cũng là nơi đức Phật đản sinh. Vườn này từng đã 1 thời bị bỏ hoang, mãi sau khi trụ đá của vua A dục được phát hiện, người ta mới biết đây là Thánh địa nơi đức Phật đản sinh, từ đó mọi người hết lòng giữ gìn bảo vệ. Vườn Lam tì ni hiện nay nằm trên lãnh thổ nước Népal. Diện tích vườn chiều đông tây khoảng 30 mét, chiều Nam bắc 20 mét, trong đó có ao tắm hình vuông và ngôi nhà bằng gạch, có tên là nhà thờ Lỗ mục mễ điệt, vách bên trong mặt chính có khắc tượng phu nhân Ma da bằng đá, là tác phẩm của thời đại

Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) hoặc sau đó. [X. Bản sinh kinh Phật truyện (Pàli: Jàtaka-nidàna); kinh Tạp a hàm tập 23; kinh Trường a hàm Q.4; phẩm Sinh trong Phật sở hành tán Q.1; kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; A dục vương truyện Q.1; điều Kiếp tỉ la phạt tốt đổ quốc trong Đại đường tây vực kí Q.6; thiên Tây vực trong Đông Tây giao thiệp sử chi nghiên cứu; V. Smith: Azoka; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India]. LAM VŨ ..... Nói đủ là già lam, đường vũ, tức chỉ cho chùa viện của Phật giáo. (xt. Già Lam). LAM VŨ Di tích vườn Lam tì ni

L 2709 LẠM BA QUỐC Lạm ba, Phạm: Lampàka. Cũng gọi Lam bà quốc, Lãm ba quốc, Bà ca quốc. Tên một nước xưa ở vùng Tây bắc thuộc Bắc Ấn độ. Nước này tương đương với Laghman ở giữa Kabul (thuộc Afghanistan) và miền Tây bắc Ấn độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 2, nước Lạm ba chu vi hơn 1000 dặm, nội thuộc nước Ca tất thí. Khí hậu ấm áp, không có tuyết; phong tục vui nhộn, dân thích hát xướng, ngâm vịnh, tính tình nhút nhát, dối trá, dáng người thấp bé, cử động nhẹ nhàng, phần nhiều mặc áo bằng lông thú mầu trắng. Có hơn 10 ngôi chùa, tăng chúng rất ít và hầu hết tu học theo giáo pháp Đại thừa. Có mấy mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo rất đông. Theo Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện của ngài Tuệ siêu (546-622) người Tân la, thì Lạm ba lúc bấy giờ là thuộc địa của nước Kiện đà la. Ngoài ra, Hữu bộ tì nại da quyển 46; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển trung và phẩm Thuyết mật ấn trong kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ quyển 2... đều có nói đến tên nước này. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; Thích ca phương chí Q.thượng; Tống sử liệt truyện thứ 249]. LÃM Cũng gọi Lạm. Là chữ (raô) Tất đàm. Chữ này được tạo thành bởi chữ (la)

chủng tử của Hỏa đại trong 5 đại và thêm dấu chấm "."(đại không), tượng trưng cho sự đốt cháy các bụi nhơ, là chủng tử của lửa trí tuệ diệt sạch các phiền não. Chữ này tương đối với chữ (Tông,biểu thị nước trí tuệ). Trong Mật giáo, khi tu pháp, hành giả dùng chữ Lãm quán tưởng các pháp y báo chính báo thanh tịnh, kết ấn, tụng chân ngôn Khi gia trì nước thơm thì dùng chữ Lãm, chữ Tông để gia trì. [X. Đại nhật kinh sớ Q.8]. LÃM THỰC THÀNH QUYỀN Đối lại: Dẫn quyền qui thực. Vận dụng chân thực thành tạm thời. Nghĩa là nắm giữ giáo pháp chân thực mà vận dụng thành phương tiện tạm thời một cách khéo léo. Đây là thuật ngữ phán giáo của tông Hoa nghiêm. Ngài Trí nghiễm, Pháp tạng, v.v... của tông Hoa nghiêm chia Thánh giáo Như lai nói trong 1 đời làm 2 loại là Tam thừa và Nhất thừa. Rồi trong Nhất thừa lại chia thành Đồng giáo và Biệt giáo, lấy thuyết "Hội tam qui nhất"(hội 3 về 1) của kinh Pháp hoa làm "Đồng giáo nhất thừa", thuyết "Thập thập vô tận" của kinh Hoa nghiêm làm "Biệt giáo nhất thừa". Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, khi giải thích về Đồng giáo nhất thừa, ngài Pháp tạng chia làm 2 môn: Phân chư thừa môn và Dung bản mạt môn. Dung bản mạt tức là danh nghĩa của Đồng giáo là lấy Nhất thừa làm bản(gốc), lấy Tam thừa làm mạt(ngọn), rồi mới dung hợp Nhất thừa và Tam thừa. Kế đó lại chia làm 2 môn: Dẫn quyền qui thực(đưa tam thừa về chân thực) và Lãm thực thành quyền. Trong đó, Dẫn

quyền qui thực tức là Nhất thừa, Lãm thực thành quyền tức là Tam thừa.
LAN BỒN HỘI

Tức là hội Vu lan bồn, hội này bắt nguồn từ kinh Vu lan bồn.
LAN BỒN HỘI
L 2710 Theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 13, Vu lan bồn, tiếng Phạm là: Ullambana, Hán dịch: đảo huyền, nghĩa là treo ngược. Hội Vu lan bồn được tổ chức vào ngày rằm tháng 7 hàng năm. (xt. Vu Lan Bồn). LAN HƯƠNG SAO Cũng gọi A lê thụ chi. Đầu búp hoa lan hương. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 35 (Đại 54, 541 hạ), nói: "Khi hoa lan hương nở thì ở đầu nụ hoa chia ra làm 7 cánh, đức Phật dùng để ví dụ thiện thần đập đầu tội nhân vỡ làm 7 mảnh, giống như đầu hoa kia". Xưa dịch A lê thụ chi là sai, vì ở Ấn độ không có cây A lê. [X. kinh Đại khổng tước vương Q.thượng]. (xt. A Lê Thụ Chi). LAN THẤT Tên gọi khác của chùa viện, tinh xá. Lan, hoặc là gọi tắt của A lan nhã, hoặc lấy nghĩa mùi thơm của hoa lan. Bài tựa của ông Trương thuyết trong Đại đường tây vực kí (Đại 51, 868 thượng), nói: "Sự nghiệp của ngài cực kì xán lạn, hơn cả rừng chiên đàn, đức hạnh của ngài hợp với đạo trung dung, hương thơm ngào ngạt khắp lan thất". LAN THUẪN Lan là dọc, thuẫn là ngang, tức chỉ cho lan can quanh nhà, hoặc hàng rào bao bọc gốc cây. Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 467 hạ), nói: "Nơi điện Phật tôn nghiêm để đốt hương, chiêm lễ, không được đứng

dựa lan can, châu đầu nói, cười". Ngoài ra, kinh Di đà ghi, ở cõi nước Cực lạc, có 7 lớp lan thuẫn, 7 lớp lưới giăng, 7 lớp hàng cây, v.v... LAN XA ĐÃI I. Lan Xa Đãi. Tiếng Ấn độ, có nghĩa là khen ngợi. Theo Chu tử ngữ lục, ông Vương đạo đời Đông Tấn thường gọi các vị tăng Ấn độ là Lan xa đãi. Có thuyết cho rằng Lan xa tức là Lan nhã, nghĩa là yên tĩnh, vắng lặng; Đãi nghĩa là chờ đợi. Bởi thế, Lan xa đãi cũng có hàm ý hướng tới chỗ an tĩnh. II. La Xa Đãi. Tên của hương Hoàng thục được cất giữ ở viện Chính thương tại chùa Đông đại ở Nại lương, Nhật bản. Về ý nghĩa của loại hương này thì không được rõ. Chỉ biết nó đã từ Bách tế (Đại hàn) được truyền vào Nhật bản trong năm Thiên bình (729-749) đời Thiên hoàng Thánh vũ. LẠN THOÁT Cũng gọi Loạn thoát. Có nghĩa là rối tung, đảo lộn. Vì muốn đề phòng kẻ có tâm kiêu căng ngạo mạn, cậy mình có trí tuệ mà giảng giải sai lầm, tự làm tổn hại mình và tổn hại người khác, cho nên bậc cao minh cố ý đảo lộn câu văn trong kinh điển, làm cho nghĩa lí không thông suốt, khiến kẻ kia không thể hiểu thấu mà bỏ tâm cống cao ngã mạn, phải nương theo bậc minh sư chỉ bảo mới hiểu được ý kinh. Đây là phương tiện khéo léo để ngăn ngừa nhân duyên phá pháp. Kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sớ của Mật giáo thường dùng Lạn thoát. Lạn thoát trong các bộ sớ có

rất nhiều loại, nếu muốn chỉ rõ thì có kí hiệu nhất định. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5, 18]. LẠN THOÁT

L 2711 LANG .. Cũng gọi Tế điện, Độ điện. Tức là hành lang, một kiến trúc được thiết kế để tiện cho việc qua lại giữa các điện đường và phòng xá. Hành lang thông gió giữa các cây cột và câu lan, ở trên không có mái che, có thể thông suốt, gọi là Thấu lang. Nếu hành lang được thiết kế chung quanh điện đường và có hình cây cầu thì gọi là Kiều lang, hoặc Phản độ lang. Nếu hành lang uốn khúc quanh co, thì gọi là Tí chiết lang; nếu hành lang có nhiều khúc quanh liên tiếp nhau, thì gọi là Long vĩ đạo (đường đuôi rồng). LANG GIA SƠN GIÁC HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Cũng gọi Lang gia Giác ngữ lục.

Gọi đủ: Trừ châu Lang gia Sơn giác hòa thượng ngữ lục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Lang gia Tuệ giác thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống, do các môn nhân biên tập và được ấn hành vào khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh, được xếp vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 46 trong Vạn tục tạng tập 118. Nội dung thu chép lời khai thị đại chúng, thướng đường, tiểu tham, niêm cổ, v.v... của ngài Tuệ giác. LANG TÍCH SƠN Tên khác của núi Kê túc (bên Ấn độ), là nơi ngài Ma ha Ca diếp nhập định. [X. kinh Ma ha ma da Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. Kê Túc Sơn). LÃNG ĐẠT MA VƯƠNG Tạng: Glaídar-ma.

Cũng gọi Lãng đạt mã vương. Vua nước Tây tạng, ở ngôi năm 836-841 (hoặc 838-842). Ông vốn tên là Đạt ma (Tạng: Dar-ma), nhưng do tính tình tàn ác bạo ngược như con trâu mộng (Tạng:glaí) nên bị gọi là Lãng đạt ma(Đạt ma trâu mộng). Anh của ông là vua Lai ba thiệm vì hết sức bảo hộ Phật giáo nên bị tín đồ Bổng giáo giết hại. Sau khi lên nối ngôi, Lãng đạt ma liên kết với Bổng giáo đàn áp Phật giáo một cách khốc liệt. Ông ra lệnh cấm chỉ Phật giáo, đóng cửa chùa viện, bắt tăng ni hoàn tục, cưỡng bức họ trở thành thợ săn và đồ tể, ai không tuân lệnh đều bị giết chết; ông còn ra lệnh đốt hết toàn bộ kinh điển Phật giáo. Nền tảng của Phật giáo Tây tạng do vua Khất lật song đề tán xây dựng 100 năm qua và sự nghiệp 20 năm của vua Lai ba thiệm vun bồi làm cho hưng thịnh đều bị ông phá hủy. Tương truyền trong thời gian bị bách hại này, phần lớn kinh luận Phật giáo được chư tăng và tín đồ đem vào hang núi Lhasa cất giấu. Năm 841, vua Lãng đạt ma bị Lạt ma Cát tường Kim cương (Tạng: Dpal-gyi rdorje) ám sát. [X. Ch. Bell: The Religion of Tibet, 1931; G. Tucci: Tibetan Painted Scrolls, 1949]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo). LÃNH ĐỊA LÍ HỌC KHÁCH THUNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lãnh địa (nơi thanh nhàn, lạnh lẽo): Chỉ cho cảnh giới yên tĩnh, vắng vẻ. Khách thung (người giã gạo): Chỉ cho Lục tổ Tuệ năng giã gạo trong 8 tháng lúc mới đến tham học Ngũ tổ Hoằng nhẫn ở núi Hoàng mai. Lãnh địa lí học khách thung, nghĩa là Thiền giả

trong cảnh tĩnh lặng, nương theo nghĩa lí mà tu hành, giống như tâm cảnh lúc ngài Tuệ năng giã gạo. Trái lại, nếu Thiền giả không theo nghĩa lí mà tu hành, chẳng lí LÃNH ĐỊA LÍ HỌC KHÁCH THUNG

L 2712 hội việc bổn phận, xét cho rõ bản lai diện mục, mà chỉ 1 lòng mong cầu được phúc tuệ, tiêu trừ nghiệp chướng thì cách Phật đạo còn xa. [X. Thiền quan sách tiến tiền tập]. LÃNH GIẢI Cũng gọi Lãnh ngộ, Giải hội, Lãnh lãm, Lãnh đắc. Hiểu rõ những điều người khác chỉ dạy mà được khai ngộ, gọi là Lãnh giải. Cứ theo Pháp hoa văn cú kí quyển 5 phần 1, thì lãnh là bên ngoài lãnh nghe lời Phật dạy; giải là bên trong ngộ được ý Phật. [X. kinh Giải thâm mật Q.2]. (xt. Giải). LÃNH NẠP Thân tâm nhận lãnh những cảm giác vui hay buồn. Luận Thành duy thức quyển 3 (Đại 31, 11 hạ), nói: “Thụ nghĩa là lãnh nạp những cảnh tượng thuận, nghịch, chẳng thuận, chẳng nghịch làm tính”. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, tiết 3]. LÃNH NOÃN TỰ TRI Cũng gọi Lãnh nhiệt tự tri. Nước nóng hay lạnh chỉ có người uống tự biết, chứ không có cách nào diễn tả cho người khác biết được. Trong Thiền tông, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ cho cảnh giới đã đạt ngộ thì cũng chỉ có người tự đạt ngộ biết được mà thôi, ngoài ra, không thể giải thích cho người khác. Điều Mông sơn Đạo minh

trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 4 (Đại 51, 232 thượng), nói: “Nay nhờ sự chỉ dạy mà thấy

được chỗ vào, như uống nước, lạnh nóng tự biết”. LÃNH TỌA ... .. Thân ngồi ngay thẳng, tâm không tán loạn, không dính mắc vào điều mình được, chỗ mình ngộ, mà chỉ chuyên chú ngồi thiền. Tắc 2 trong Thung dung lục (Đại 48, 228 hạ), nói: “Lặng lặng lãnh tọa Thiếu lâm, thầm thầm toàn đề chính lệnh”. LAO LỮ I. Lao Lữ. Chỉ cho người bị phiền não trói buộc. Lao là trần lao, tên khác của phiền não. Phẩm Đệ tử trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 540 hạ), nói: “Vì cùng với bọn ma chung 1 tay, tạo các lao lữ, nên ngươi cùng với bọn ma và các trần, giống hệt như nhau”. II. Lao Lữ. Chỉ cho những người làm công việc lao dịch, hoặc các nô bộc. [X. Chính pháp nhãn tạng hành trì Q.thượng]. LAO QUAN Cửa ải kiên cố khó vượt qua, ví dụ cảnh giới hướng thượng không thể dùng tư duy phân biệt mà đạt đến được. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 331 trung), nói: “Một câu cuối cùng mới đến lao quan, bít hết đường đi không thông phàm thánh”. LÃO Phạm:Jarà. Già suy, chỉ cho các pháp sắc, tâm liên tục đổi khác, 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức. Sinh, lão, trụ, vô thường gọi là Tứ tướng,

LÃO

L 2713 trong đó, Lão tướng đương với Dị tướng của Hữu bộ. Chi thứ 12 trong 12 duyên khởi là Lão tử. Ngoài ra, sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, được gọi là Tứ khổ. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Tâm Bất Tương Ứng Hành, Lão Tử). LÃO BÀ Cũng gọi Bà tử. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho thái độ thân thiết ân cần của người thầy chỉ dạy học trò, với tâm từ bi như bà dạy cháu. Phổ thông cho rằng giáo pháp của 2 ngài Hoàng bá Hi vận và Đại ngu Thủ chi thân thiết mà không hiềm sự phiền toái, nên được gọi là: “Hoàng bá lão bà, Đại ngu nhiều lời”. Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 504 hạ), chép: “Ngài Đại ngu nói rằng: Hoàng bá với tâm lão bà đã vì ngươi mà quá mệt mỏi”. Ngoài ra, đối với tấm lòng cực kì thiết tha chỉ dạy người học của bậc thầy, gọi là Lão bà tâm thiết, gọi tắt là Bà tâm. [X. Lâm tế lục khám biện; tắc 11 trong Thiết địch đảo xuy]. LÃO BÀ THIỀN Chỉ cho thiền phong của bậc thầy dùng thái độ ân cần thân thiết trong khi chỉ dạy người học. Từ ngữ Lão bà thiền có hàm ý khinh miệt, bởi vì bậc thầy nên dựa theo căn tính của người học mà dùng phương tiện khéo léo để tiếp dắt, chứ nếu cứ 1 mặt ân cần thiết tha chỉ dạy thì trở ngại cho việc người học tự tìm tòi, tham cứu, sẽ mất đi cơ hội

khai phát trí tuệ; như vậy thực trái với tông chỉ “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” của Thiền tông. Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 503 trung), chép: “Ngài Phổ hóa đưa tay chỉ và nói: Hà dương là nàng dâu mới, Mộc tháp là lão bà thiền, Lâm tế là đứa trẻ thơ nhưng lại có đủ con mắt”. LÃO HỒ Chỉ cho đức Phật Thích ca và Tổ Đạt ma. Ngoài ra còn có từ ngữ “Hồ chủng tộc” (dòng dõi Ấn độ) chỉ cho môn đệ của Tổ Đạt ma, hoặc chỉ chung cho hàng Phật tử. Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục quyển 25 (Đại 47, 918 hạ), chép: “Lão hồ nói rằng: Chân như không giữ tự tính, nhưng tùy theo nhân duyên mà thành tựu tất cả các pháp”. (xt. Hồ Chủng Tộc). LÃO KHỔ Phạm:Jarà-du#kha. Pàli:Jarà-dukkha. Những nỗi khổ não mà chúng sinh phải chịu khi thân thể đến lúc già

suy. Là 1 trong 4 cái khổ, 1 trong 8 nỗi khổ. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 61, con người đến lúc già sẽ có 5 tướng suy thoái: Sắc đẹp, khí lực, các căn(mắt lòa, tai điếc, v.v...), cảnh giới thụ dụng(ít ăn, kém ngủ, v.v...)và thọ lượng(tuổi thọ giảm dần). Năm tướng suy thoái này gọi là Khổ. Cứ theo kinh Phân biệt Thánh đế trong Trung a hàm quyển 7, chúng sinh đến lúc già thì tóc bạc, răng rụng, sức khoẻ suy giảm, lưng gù, gối mỏi, đi lại phải chống gậy, bắp thịt teo dần, các căn chậm lụt, nhan sắc xấu xí, thân tâm chịu nhiều khổ sở. Đó là Lão khổ.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.6, 18; kinh
Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.78;
Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt.
Bát Khổ, Tứ Khổ).
LÃO KHỔ
L 2714 LÃO NẠP Cũng gọi: Nạp tăng, Nạp tử, Dã nạp, Bố nạp, Tiểu nạp. Từ ngữ gọi chung các vị tỉ khưu, hàm ý nhún nhường. Nạp là áo vá, chúng tăng mặc áo vá nên tự xưng là Lão nạp. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 14 (Đại 47, 777 hạ), nói: “Lão nạp thường giữ gìn giới luật để tự khế hợp với điều mình chứng được, tùy theo sức mà thụ dụng”. LÃO THIẾU BẤT ĐỊNH Tuổi thọ không nhất định. Nghĩa là người già sinh ra trước, chưa hẳn đã chết trước, mà người trẻ sinh sau chưa hẳn đã chết sau, đây là hình dung sự sống chết của con người là vô thường, bất định. Nhưng người ta ở đời phần nhiều không rõ chân lí ấy, nên trong cảnh già trẻ bất định, biến hóa đổi dời như vậy, mà cứ mong muốn mình sống lâu nghìn tuổi. LÃO TỬ Phạm,Pàli:Jarà-maraịa. Cũng gọi Lão tử chi. Già và chết, chỉ chung cho sự suy biến hoại diệt của chúng sinh, là 1 trong 12 nhân duyên. Theo thuyết Tam thế lưỡng trùng nhân quả, trong 12 chi nhân duyên, thì chi sinh và chi lão tử là 2 quả vị lai; sau khi xả bỏ thân mệnh đời hiện tại, thì ngay trong 1 sát na đầu tiên 5 uẩn tu tập để hình thành sự sống mới, gọi là sinh; trái lại, những sát na sau khi thức sinh khởi, danh sắc, lục nhập, thụ, ái dần dần tăng trưởng cho đến dị diệt, gọi là lão tử. Trong đó, lão là sự suy

biến của sắc và tâm, tử là sự hoại diệt của thọ mệnh. Ngoài ra, các nhà Duy thức đem phối hợp Nhị thế nhất trùng nhân quả với 12 nhân duyên, cho rằng sinh và lão tử thuộc về chi sinh, còn sự suy biến của 5 uẩn dị thục do 3 chi ái, thủ, hữu sinh ra, cho đến thân hoại mệnh chung mới là chi lão tử. Lại theo luận Thành duy thức quyển 8, thì trong 4 thứ sinh, lão, bệnh, tử, lập riêng sinh làm 1 chi; còn lão và tử hợp chung lại làm 1 chi; bệnh thì không thể lập làm 1 chi, bởi vì bệnh chẳng phải tất cả chúng sinh nhất định đều có, còn lão tuy chẳng phải nhất định đều có, nhưng mà phổ biến tất cả, nên lập làm 1 chi. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Đại nhân trong kinh Trung a hàm Q.24; kinh Đại duyên phương tiện trong Trường a hàm Q.10; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.9; luận Thuận chính lí Q.25, 26]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên). LÃO TỬ HÓA HỒ KINH Kinh của Đạo giáo, do Đạo sĩ Vương phù soạn vào khoảng những năm cuối đời Huệ đế nhà Tây Tấn, bản hiện còn chỉ có 2 quyển được thu vào Đại chính tạng tập 54. Vương phù thường tranh luận với ngài Bạch viễn về Đạo giáo và Phật giáo, nhưng Đạo giáo thường bị luận phá, Vương phù cảm thấy rất nhục nhã nên ngụy tạo kinh này, ý

muốn đưa Đạo giáo lên trên Phật giáo. Nội dung kinh này nói rằng Lão tử qua Tây vực, rồi đến Ấn độ, chuyển sinh làm Thích ca mà giáo hóa người Hồ(tức người Ấn độ). Khi kinh này vừa xuất hiện, thì

đầu tiên có luận "Tiếu đạo" (cười Đạo giáo) của quan Ti lệ đại phu là Chân loan đời Bắc Chu bắt bẻ; kế đến có các luận Phá tà, Biện chính, Tập cổ kim Phật đạo luận hành, v.v... ở đời Đường lần lượt phê phán LÃO TỬ HÓA HỒ KINH

L 2715 kinh này. Niên hiệu Tổng chương năm đầu (668) đời vua Cao tông nhà Đường, kinh này bị thiêu hủy. Đến niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời vua Trung tông, kinh này lại bị nghiêm cấm. Qua đời Tống, tuy có 1 thời gian kinh này được lưu truyền, nhưng sang đời Nguyên lại bị cấm ngặt, cho đến tuyệt tích. Thời gần đây, ông Bá hi hòa (P. Pelliot), 1 học giả người Pháp, đã tìm thấy kinh này ở Đôn hoàng, toàn bộ có 10 quyển, nhưng chỉ còn quyển thứ 1 và quyển thứ 10. Quyển thứ 1 của bản Đôn hoàng đề là "Lão Tử Tây Thăng Hóa Hồ Kinh Tự Thuyết Đệ Nhất", cuối quyển thứ 10 đề là "Lão Tử Hóa Hồ Kinh Quyển Đệ Thập". Căn cứ vào sự nghiên cứu, thì nội dung của bản được xếp vào Đại chính tạng và nội dung của Lão Tử Hóa Hồ Kinh của Đạo sĩ Vương phù khác nhau rất xa, lí do như sau: 1. Hóa Hồ kinh của Vương phù chỉ có 1 quyển, nhưng bản Đôn hoàng lại có những 10 quyển. 2. Bản Đôn hoàng đề là: "Lão tử tây thăng hóa Hồ kinh tự thuyết đệ nhất", nhưng bản của Vương phù thì không gọi là "Lão tử tây thăng hóa Hồ kinh". 3. Bản Đôn hoàng có bao hàm tư tưởng Ma ni giáo khá sâu đậm, do đó, có thể suy đoán bản này được soạn sau khi Ma ni giáo đã được truyền vào Trung quốc ở đời Đường, chứ không phải Lão tử hóa Hồ kinh do Đạo sĩ Vương phù trứ tác. Ngoài ra, bản tìm thấy ở Đôn hoàng cùng với Dật văn khảo do Tưởng phủ thu chép,

Bổ khảo và Hiệu khám kí của La chấn ngọc đều được đưa vào "Đôn Hoàng Thạch Thất Di Thư". [X. Pháp hoa tam đại bộ bổ chú Q.13; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Phật tổ thống kỉ Q.39; Pháp tổ truyện trong Xuất tam tạng kí tập Q.15; Đạo giáo chi cơ sở đích nghiên cứu (Phúc tỉnh Khang thuận)]. LÃO TỬ HÓA HỒ THUYẾT Thuyết nói về việc Lão tử sang Ấn độ giáo hóa đức Phật, hoặc Lão tử chuyển sinh làm Phật. Đây là 1 thuyết đặc biệt khác lạ phát sinh vào thời gian tương tranh giữa Phật giáo và Đạo giáo. Cứ theo truyện Tương khải trong Hậu Hán thư liệt truyện thứ 20 hạ, thì Lão tử đến Di địch(ám chỉ Ấn độ với ý khinh miệt, vì Di địch là mọi rợ)làm Phù đồ(Phật đà); còn theo truyện Bùi chú dẫn Ngụy lược Tây nhung trong Tam quốc chí Ngụy thư thứ 30, thì Lão tử ra biên ải đi về hướng tây, qua Tây vực đến Thiên trúc giáo hóa người Hồ (người Ấn), Phù đồ cũng là đệ tử của ông. Trong những truyện trích dẫn trên đây tuy không nói đến 2 chữ "hóa hồ" nhưng là những ghi chép sớm nhất về thuyết Hóa Hồ. Hoặc giả, truyện Lão Trang trong Sử kí có nói Lão tử ra khỏi biên ải, sau đó không biết chết ở đâu, rồi những người hiếu sự dựa vào đó mà bịa ra thuyết Lão tử hóa hồ chăng? Có 2 nguyên nhân hình thành thuyết Lão tử hóa hồ: 1. Tín đồ của Đạo giáo muốn nâng địa vị Đạo giáo lên trên Phật giáo mà bịa ra thuyết này. 2. Tín đồ Phật giáo muốn tông giáo ngoại lai của mình bắt rễ vững chắc tại Trung quốc

để tồn tại và phát triển lâu dài nên tạo ra thuyết này. Từ 2 nguyên nhân trên mà có nhiều tác phẩm liên quan đến kinh Lão tử hóa hồ xuất hiện, như: Văn thủy tiên sinh vô

thượng chân nhân quan lệnh nội truyện và Hóa hồ kinh trong phẩm Tây hồ, sách Tam động châu nang quyển 9 (Đạo tạng 782), Lưu sa bát thập nhất quốc cửu thập lục chủng ngoại đạo trong truyện Do long quyển 4 (Đạo tạng 555), Hỗn nguyên thánh kí quyển 4, 5 (Đạo LÃO TỬ HÓA HỒ THUYẾT

L 2716 tạng 552), kinh Lão tử hóa hồ bản Đôn hoàng (Đại chính tạng tập 54), v.v... Thuyết Lão tử hóa hồ khởi đầu từ những năm cuối đời Lục triều, qua các đời Đường, Tống đều có phong mạo khác nhau, có thể chia làm 2 thuyết chính là: 1. Thuyết Lão tử đến nước Hồ giáo hóa người Hồ, nghĩa là Lão tử có đến nước Kế tân, nước Vu điền, nước Điều chi, v.v... truyền pháp. 2. Thuyết Lão tử chuyển sinh làm Phật. [X. Quảng hoằng minh tập Q.1; Pháp kinh lục Q.2; luận Biện chính Q.5; luận Tiếu đạo Q.hạ; Thích thị thông giám Q.1; Đôn hoàng thạch thất di thư tập 3; Minh sa thạch thất dật thư tục biên; Tảo đạo điền đại học Văn học bộ biên triết học niên chí Q.4]. LẠP .. Chiếc nón của vị tăng hành cước, gồm 2 loại: Nón tre và nón lá. Điều Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1125 trung), nói: “Người xưa lưng mang bao, đầu đội nón, đến sơn môn(cửa Tam quan)bỏ nón xuống, vào cửa đốt hương, nói pháp ngữ, đến trước Tăng đường, cởi bao xuống”. Ngoài ra, câu “Lạp trọng Ngô thiên tuyết” (nón nặng tuyết trời Ngô), nghĩa bóng là “dầm sương dãi tuyết”, là ý khen ngợi phong cách của vị tăng hành cước, vai mang trọng trách tu hành Phật đạo. LẠP .. Cũng gọi Hạ lạp, Niên lạp.

I. Lạp. Chỉ cho Giới lạp, Pháp lạp, là số tuổi của tỉ khưu tính từ khi thụ giới Cụ túc, sau đó, cứ mỗi một hạ an cư tính thêm 1 tuổi. Bài tụng Bách trượng qui thằng trong Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 465 hạ), nói: “Người đầy đủ đức hạnh có đạo nhãn đáng được tôn trọng, gọi là Trưởng lão; bên Tây vực, các bậc đạo cao lạp trưởng được tôn xưng là Trưởng lão, như Trưởng lão Tu bồ đề, v.v...” [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.14]. (xt. Pháp Lạp). II. Lạp. Gọi đủ: Lạp nguyệt(tháng chạp). Chỉ cho tháng 12 âm lịch. Lạp vốn là tên của lễ tế tự đời xưa ở Trung quốc, vì Trung quốc thời ấy thường lấy tháng 12 âm lịch làm tháng tế lễ, cho nên quen gọi tháng 12 là Lạp nguyệt. Viên thông đại ứng quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 106 trung), nói: “Đến ngày 30 tháng chạp(Lạp nguyệt), cũng chỉ như thế; tháng chạp(lạp)qua, mùa xuân đến, vẫn y như cũ, thử nói xem, đó là cái gì?”. LẠP ẤN Con dấu bằng sáp ong. Khuân dấu sáp ong in trên đất sét, dấu sáp tuy chảy ra, nhưng cùng hòa hợp với đất mà thành hình chữ, ví dụ 5 ấm hiện tại tuy diệt nhưng sinh ra 5 ấm “Trung hữu”. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 29 (Đại 12, 535 hạ), nói: “Ví như ấn sáp in trên đất sét, ấn và đất hòa hợp, ấn hoại thì văn thành, nhưng ấn không phải đã biến thành đất, mà hình các chữ cũng chẳng phải do đất sinh, cũng không phải từ đâu đến, mà do nhân duyên in vào đất sinh ra. Cũng

thế, 5 ấm hiện tại diệt thì 5 ấm của thân Trung ấm sinh ra, 5 ấm của hiện tại diệt không phải biến thành 5 ấm của Trung ấm; 5 ấm của Trung ấm chẳng phải tự nhiên sinh, cũng chẳng phải từ cái khác sinh, nhưng vì có 5 ấm hiện tại mà sinh 5 ấm của Trung ấm, hệt như ấn sáp in vào đất sét, ấn hư hoại mà hình chữ đã thành”. (xt. Ấn Hoại Văn Thành). LẠP ẤN

L 2717 LẠP BÁT ..... Ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch, ngày đức Phật thành đạo. Lạp vốn là tên của lễ cúng tế ở Trung quốc vào cuối năm; vì Trung quốc đời xưa thường lấy tháng 12 âm lịch làm tháng tế lễ, nên gọi tháng chạp là Lạp nguyệt, gọi ngày mồng 8 tháng 12 là Lạp bát. Điều Phật thành đạo Niết bàn trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1116 thượng), nói: "Ngày mồng 8 tháng chạp là ngày đức Bản sư Thích ca Như lai đại hòa thượng thành đạo, đại chúng phải chuẩn bị hương, hoa, đèn, nến, trà, quả cho trang nghiêm, thanh tịnh để cúng dường". Vào ngày này, Phật tử Trung quốc phỏng theo điển tích mục nữ(cô gái chăn bò)dâng sữa cúng Phật, nấu cháo bằng gạo với trái cây cúng dường đức Phật, gọi là Lạp bát chúc (cháo mồng 8 tháng chạp). Tại Nhật bản, kỉ niệm ngày đức Phật thành đạo, từ ngày mồng 1 đến mồng 8 tháng chạp, trong các chùa thuộc Thiền tông, suốt ngày đêm chư tăng chỉ tọa thiền tu hành chứ không làm bất cứ việc gì khác ngoại trừ việc ăn uống và vệ sinh. Đến sáng sớm ngày mồng 8, sau khi tụng chú Đại bi trước tượng Phật Thích ca là kết thúc pháp hội kỉ niệm Phật thành đạo. Pháp hội này được gọi là Lạp bát nhiếp tâm, Lạp bát đại nhiếp tâm, cùng với hội tắm Phật, hội Niết bàn, gọi chung là Tam đại hội. [X. kinh Trường a hàm Q.4; kinh Quán tẩy Phật hình tượng; Đại Tống tăng sử lược

Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. LẠP BÁT CHÚC ..... Cũng gọi Ngũ vị chúc, Hồng tao, Thất bảo chúc, Phật chúc. Cháo 5 vị dâng cúng Phật vào ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch hằng năm, trong các chùa viện. Cứ theo Đại Tống tăng sử lược quyển thượng và môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên, thì thời nhà Tống bên Trung quốc lấy ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch làm ngày Phật đản, các chùa lớn ở kinh đô làm lễ tắm Phật, dùng các thứ trái cây, ngũ cốc nấu thành cháo 7 báu, 5 vị, gọi là Lạp bát chúc. Trong các kinh không thấy nói nên dùng những chất liệu gì để nấu cháo Lạp bát, mà chỉ thấy trong điều Nguyệt phần tu tri trong Bách trượng thành qui quyển 7 và môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên, bảo dùng các thứ hạt đậu màu hồng, v.v... trộn lẫn với nhau, rồi nấu thành cháo 5 vị, vì thế, Lạp bát chúc còn được gọi là Hồng tao (bã rượu đỏ). Nếu theo điều Lạp bát chúc trong Yên kinh tuế thời kí, thì Lạp bát chúc được nấu bằng hạt kê vàng, gạo trắng, gạo nếp, hạt dẻ, đậu đỏ, táo bỏ vỏ, củ ấu, v.v... Ngoài ra, còn dùng hạt hồng đào, hạnh nhân, hạt dưa, đậu lạc, trăn nhương (?), quả thông, đường trắng, đường đỏ, bồ đào, v.v... tán nhỏ rồi rắc lên trên. Không nên dùng hạt sen, đậu ván, ý dĩ (hạt bo bo), quế..., vì những thứ này sẽ làm mất vị ngon của cháo. Ngày 7 tháng chạp, các thứ phải được chuẩn bị đầy đủ, tối bỏ vào nồi nấu suốt đêm, đến sáng hôm sau, cháo vẫn còn sôi.

Dâng cúng Phật, cúng Tổ xong, chia cho mọi người cùng ăn, nhưng không được quá giờ ngọ.
[X. Chư kinh yếu tập Q.8; Tông môn vũ khố].
LẠP MÃN
.....
Đồng nghĩa với Trưởng lão.
Chỉ cho vị tăng có tuổi đời và tuổi đạo đều cao.
LẠP MÃN

L 2718 LẠP PHẬT Vào ngày rằm tháng 7 âm lịch(ngày kết thúc hạ an cư), thiết trai cúng dường chư Phật, gọi là Lạp Phật. Món bánh trôi làm bằng bột lọc dâng cúng Phật, Bồ tát trong ngày này gọi là Lạp bính. (xt. Vu Lan Bồn). LẠP SƯ ..... Thợ săn, ví dụ vị tăng phá giới. Nghĩa là người không có giới hạnh của 1 vị tăng mà lạm mặc áo tăng, phá hoại giới pháp của tăng đoàn và dùng tà kiến làm rối loạn chính pháp. Phẩm Tà chính trong kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 7 (Đại 12, 643 trung), nói: "Phật bảo tôn giả Ca diếp: Sau khi ta vào Niết bàn 700 năm, bọn ma Ba tuần dần dần phá hoại chính pháp của ta, giống như tên thợ săn mặc áo pháp". [X. phẩm Tứ tướng trong kinh Đại bát niết bàn Q.4]. LẠP TÁT Tạng: Lha-sa. Cũng gọi là Lạt tát, Lạp tán, La ta. Thủ đô nước Tây tạng, nằm bên bờ sông Lạp tát, chi nhánh của sông Nhã lỗ tạng bố (Tạng:Yar-gtsaí-po), phía bắc núi Hi mã lạp nhã, do vua Khí tông lộng tán (Tạng: Sroí-btsan-sgam-po) xây dựng vào năm 639 Tây lịch. Lha-sa nằm trên vùng cao nguyên, cao hơn mặt biển 3600 mét, dân cư đông đúc, phố xá sầm uất, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Tây tạng, đồng thời

cũng là trung tâm tín ngưỡng của tín đồ Lạt ma giáo. Phía bắc Lạp tát có cung Bố đạt lạp (Tạng:Potala), là nơi ở của Pháp vương, "Đạt lại" Lạt ma giáo. Ở chính giữa Lạp tát có chùa Đại chiêu rất cổ kính, là ngôi chùa nổi tiếng của Lạt ma giáo. Phía ngoài cửa chùa có tấm bia "Đường Phồn Hòa Minh" (Liên minh hòa bình giữa Trung quốc và Tây tạng), cao khoảng 5 mét, được dựng vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời vua Đường mục tông. Phía tây bắc Lạp tát có chùa Tiểu chiêu và phía tây có chùa Biệt bạng, là chỗ ở của cựu Pháp vương, có 1 khu vườn để Đạt lại tránh nắng. Tăng chúng trong chùa này phần nhiều là người Mông cổ. Phía đông Lạp tát có chùa Sắc lạp, nơi có tòa tháp hoàng kim và cây chày kim cương nổi tiếng. Lại có chùa Cam đan, chỗ ở của ngài Tông khách ba, khai tổ của phái Hoàng giáo thuộc Lạt ma giáo, nổi tiếng với pho tượng Phật Di lặc và tượng ngài Tông khách ba. Ngoài ra, trong Lạp tát còn có 30 ngôi chùa lớn và vô số chùa viện nhỏ. Những năm gần đây, vì Trung LẠP TÁT Điện Phật Chùa Đại Chiêu Chùa Biệt Bạng

L 2719 quốc cấm người nước ngoài vào Tây tạng, nên rất ít du khách đến nước này. [X. Schlagintweit: Buddhism in Tibet, 1863; L. A. Waddell: Lhasa and its Mysteries, with a Record of the Expedition of 1903- 1904; G. Tucci: To Lhasa and Beyond, Diary of the Expedition to Tibet in the Year 1948, 1956]. LẠP THỨ ..... Thứ tự theo pháp lạp. Nghĩa là vị thứ của chúng tăng được ấn định theo số năm thụ giới Cụ túc nhiều hay ít. Ngoài ra, tấm thẻ bằng gỗ ghi rõ thứ tự giới lạp của chúng tăng, gọi là Lạp thứ bài. [X. điều Duy na trong Thiền uyển thanh qui Q.3; Nguyệt trung hành sự trong Oánh sơn thanh qui Q.thượng]. LẠT MA Tạng:Bla-ma. Cũng gọi La ma Hán dịch: Thượng sư. Tiếng tôn xưng giới tăng lữ ở Tây tạng và Mông cổ. Tiếng Tây tạng Bla-mahàm nghĩa là bậc tối thượng, tương đương với chữUttarahoặcgurutrong tiếng Phạm. Lạt ma vốn được dùng để gọi các bậc Trưởng lão, Thượng tọa, Cao tăng trong Phật giáo Tây tạng, còn đối với chư tăng bình thường thì gọi là Trát ba (Tạng: Grawa-pa). Nhưng, về sau, tất cả chúng tăng đều được gọi chung là Lạt ma. Người nổi danh hơn cả là Đạt lai Lạt ma và Ban thiền Lạt ma, tức ở địa vị Giáo chủ và Phó giáo chủ.

Theo truyền thuyết, vị Lạt ma đầu tiên của Tây tạng là ngài Phạ nhĩ ban ân tư (Tạng:Pa-lbans), về sau có 7 vị Lạt ma nữa là các đệ tử của Đại sư Liên hoa sinh. Người Tây tạng gọi tín đồ của Lạt ma giáo là Nan ba (Tạng:Naípa,hàm ý là người trong đạo) còn gọi tín đồ các tông giáo khác là Kì ba (Tạng:Chipa,hàm ý là người ngoài đạo). Từ Lạt ma trong chữ Hán bắt đầu được lưu hành từ đầu đời Thanh của Trung quốc và được dùng để chỉ chung cho tất cả tăng ni. Theo giáo lí Phật giáo, xưa nay Tam bảo chỉ có Phật, Pháp, Tăng, nhưng Phật giáo Tây tạng, vì quá tôn sùng Lạt ma nên lại dựa trên Tam bảo mà tôn xưng Lạt ma là "Lạt ma bảo". Sinh hoạt thường ngày của các vị Lạt ma là cầu nguyện, tụng niệm, lễ bái theo thời khóa trong chùa viện. Ngoài ra, Lạt ma còn có nhiệm vụ trọng yếu là nghiên cứu, học hỏi để mở mang kiến thức, cho đến việc giáo hóa dân chúng, phát triển các công tác xã hội, v.v... Trong chùa, viện, các vị Lạt ma 1 mặt giữ gìn giới luật nghiêm khắc, 1 mặt tu học Mật giáo, Hiển giáo và các môn học thế gian như thiên văn, y học, v.v... Vì thế, đời sống tu học của Lạt ma rất nghiêm cẩn, có thể nói Lạt ma là đại biểu điển hình cho nền văn hóa cao nhất ở Tây tạng. Nhưng trước thời ngài Tông khách ba, Tổ sư của phái Hoàng giáo, Lạt ma Tây tạng được xem là giai cấp đặc thù, về mọi phương diện, họ được hưởng địa vị, tài sản cho đến quyền lực mà mọi người phải tôn trọng, do đó đã sinh ra các mối tệ và đưa đến trụy lạc, hủ hóa. Vì thế, ngài Tông khách ba đã thực LẠT MA Các Lạt Ma

L 2720 hiện 1 cuộc cách cải lớn lao để chấn chỉnh lại Lạt ma giáo. [X. Buddhism in Tibet, 1863 (E. Schlagintweit); The Buddhism of Tibet or Lamaism, 1895 (L. A. Waddell); Der Lamaismus, 1925 (O. Franke); Thế giới Phật giáo thông sử Tây tạng đích Phật giáo (Thánh nghiêm); Mông cổ học vấn tự (Trường vĩ Nhã nhân)]. (xt. Thượng Sư, Lạt Ma Giáo). LẠT MA GIÁO Tạng: Bla-ma#i bstan-pa. Hán dịch: Vô thượng giáo. Giáo phái Phật giáo thịnh hành ở Tây tạng, sau được truyền vào Nội mông, Ngoại mông, Bhutan, Sikim, Nepal, v.v... Giáo chủ là Đạt lai Lạt ma, Ban thiền Lạt ma. Lạt ma, tiếng Tây tạng, có nghĩa là Thượng nhân, tức là người đạo cao đức trọng. Vì dân Tây tạng đặc biệt tôn sùng Lạt ma nên người nước ngoài mới gọi họ là Lạt ma giáo. Nhưng, thực ra tăng Tây tạng không phải vị nào cũng đều là Lạt ma, cũng không tự xưng là Lạt ma giáo. Người Tây tạng gọi Lạt ma giáo làSaís-rgyas-kyi chos, hàm ý là sự mở bày của đức Phật, hoặc tông giáo của Phật. Cũng có khi họ tự xưng làNaíschos, nghĩa là tông giáo chính thống, hoặc tông giáo nội đạo để phân biệt với Bổng giáo của ngoại đạo. Sau khi Phật giáo từ Ấn độ được truyền vào Tây tạng, do hoàn cảnh địa lí đặc biệt của Tây tạng, kết hợp với Bổng giáo nguyên thủy mà hình thành Lạt ma giáo với phong cách đặc thù, chỉ thú khác xa với Phật giáo lưu truyền ở Trung quốc. Năm Trinh quán 15 (641) đời Đường thái

tông, vua Tây tạng là Song tán tư cam phổ (Tạng:Sroí-btsan-sgam-po, tức Khí tông lộng tán) cưới công chúa Văn thành làm vợ và thỉnh kinh Phật từ Trung quốc, Ấn độ về mở đầu cho công cuộc truyền bá Phật giáo Tây tạng. Đến giữa thế kỉ VIII Tây lịch, dưới triều vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sron-lde-btsan), ngài Tịch hộ (Phạm: Zanta-rakwita), cùng với Thượng sư Liên hoa sinh, Khai tổ của Lạt ma giáo, người Bắc Ấn độ, đến Tây tạng phá dẹp ngoại đạo, sáng lập chùa viện, chế định giáo điều, phiên dịch kinh điển chữ Phạm, chữ Hán, biên tập thành tạng kinh Lạt ma giáo, tức là tạng

Cam châu nhĩ (Tạng: Kàh-gyur). Một trăm năm sau, vào thời vua Lãng đạt ma (Tạng: Glaí-dar-ma), vì ông này là tín đồ Bổng giáo nên đã ra tay phá hoại Phật giáo, từ đó Lạt ma giáo suy vi. Năm 1038, vị tăng miền Đông Ấn độ là ngài A đề sa (Phạm:Atiza) đến Tây tạng, phiên dịch kinh điển, phục hưng giới luật, đổi mới Lạt ma giáo. Khi Thành cát tư hãn kiến lập Đế quốc Mông cổ, thì Tây tạng trở thành 1 phần của Đế quốc này. Niên hiệu Trung thống năm đầu (1260) đời Nguyên, vua Thế tổ suy tôn ngài Bát tư ba làm Quốc sư, phong tôn hiệu "Đại Nguyên Đế Sư Đại Bảo Pháp Vương" và Lạt ma giáo trở thành quốc giáo. Vào đầu thế kỉ XV, nhà cải cách Phật giáo Tây tạng là Tông khách ba, canh tân Lạt ma giáo, dựa theo giáo chỉ của Đại sư A đề sa, phục hưng giới luật, đổi mới phong khí, lập ra Tân giáo. Cựu giáo mang mũ áo màu đỏ, gọi là Hồng y phái, Hồng phái; để phân biệt, Tân giáo mang mũ áo màu vàng, gọi là Hoàng y giáo, Hoàng phái(cũng gọi

Cách lỗ phái, Đức hạnh phái); 2 phái Tân, Cựu đối lập nhau. Hai người đệ tử lớn của ngài Tông khách ba là Căn châu đôn ba (Đạt lai)và Khải châu(Ban thiền)đời đời chuyển sinh làm Chánh, Phó, Giáo chủ, gọi là "Hô tất lặc hãn" (Mông:Hobilghan, Khubilghan). Còn có mấy chục vị đệ tử chuyển sinh làm Pháp vương, chia nhau giữ các giáo vụ tại các chùa viện địa phương, gọi là "Hô đồ khắc đồ" (Mông:Khutuktu). Vào thời Đạt lai lạt ma đời thứ nhất, Hồng LẠT MA GIÁO

L 2721 giáo là quốc giáo, về sau Hoàng giáo hưng thịnh, phổ cập mọi nơi thì thế lực Hồng giáo suy yếu dần. Hiện nay Hoàng giáo là Lạt ma giáo chính thống, nắm toàn quyền tông giáo và chính trị ở Tây tạng. Lạt ma giáo hiện có 4 phái: Khố luân phái ở ngoại Mông cổ, Tát tư ca phái, Bát đan đạt cổ ba phái và Tán mẫu tỉnh ni tự phái. Còn Hoàng giáothìcó 4 chi hệ: Đạt lai Lạt ma ở cung Bố đạt lạp (Potala), Ban thiền Lạt ma ở chùa Trát thập luân bố, Chương gia hô đồ khắc đồ ở Đa luân nặc nhĩ thuộc nội Mông cổ và Triết bố tôn đan ba hô đồ khắc đồ ở ngoại Mông cổ. Sau khi ngài Bát tư ba được vua Thế tổ nhà Nguyên tôn làm Quốc sư, ngài đặt ra chữ Mông cổ mới và soạn bộ Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục. Thời vua Vũ tông, vị tăng Tây tạng là ngài Pháp quang (Tạng:Chos-kyi #od-zer) sửa chữa và bổ sung chữ Mông cổ mới, đồng thời, cùng với các học giả trong nước và các học giả Hồi cốt phiên dịch tạng kinh Tây tạng ra tiếng Mông cổ. Về sau, các triều vua Anh tông, Tấn tông, Minh tông, Văn tông, Thuận đế đều ưu đãi Lạt ma giáo bảo hộ chúng tăng, nên thế lực Lạt ma giáo cực kì hưng thịnh. Sau khi nhà Nguyên mất, chủng tộc Mông cổ lui về phía Bắc biên giới, Lạt ma giáo cũng theo đó mà tàn lụi, mãi đến hơn 100 năm sau mới hưng thịnh trở lại ở Mông cổ. Đến đời nhà Thanh, áp dụng chính sách ôn hòa đối với Mông cổ nên cũng ưu đãi chư tăng Lạt ma, triều đình đặt ra chế độ phong thưởng và kiến thiết

các chùa viện. Như vua Khang hi xây cất chùa Đa luân nặc nhĩ vựng tông cho Chương gia hô đồ khắc đồ, đệ tử của Đạt lai lạt ma đời thứ 5. Vua Ung chính cũng làm chùa Thiện nhân cho Hô tất lặc hãn là đệ tử nối pháp của Chương gia hô đồ khắc đồ và đổi cung Ung hòa ở Bắc kinh làm chùa Lạt ma. Hiện nay nội và ngoại Mông cổ có tất cả hơn 70 vị Phật sống. Lạt ma giáo phần nhiều lưu hành ở các vùng: Ô lan sát bố minh, Sát cáp nhĩ minh và Tích lâm quách lặc minh thuộc nội Mông cổ. Còn ở ngoại Mông cổ, thì

vì các chùa viện ở miền Đông và Tây Mông cổ phần nhiều bị thiêu hủy trong chiến tranh, lại bị sự xâm nhập của tín đồ Hồi giáo, cho nên thế lực của Lạt ma giáo phải rơi vào tình trạng suy tàn. Vào đầu đời Đường, khi công chúa Văn thành đến Tây tạng có mang theo bộ Du già sư địa luận của ngài Vô trước, rồi ông Đoan mĩ tam bồ đề từ Ấn độ mang về Đại thừa Mật giáo, nhưng lúc bấy giờ giáo pháp của Phật giáo Tây tạng chủ yếu là truyền pháp Hiển giáo, như Bát nhã, Trung quán, v.v... Đến khi Thượng sư Liên hoa sinh đến Tây tạng mới truyền Mật giáo, đồng thời dung hợp với Bổng giáo, khai sáng Lạt ma giáo, mở ra cục diện Hiển Mật song hành, nhưng sau thời Mật giáo toàn thịnh. Tổ sư của Hoàng phái là ngài Tông khách ba dung hợp Du già Mật thừa với giáo nghĩa của luận Trung quán, dựa vào luận Trung quán để hoằng dương Bát bất trung đạo, lập ra thuyết 70 thứ vô ngã, y cứ vào luận Du già sư địa mà giải thích các thuyết Thập nhị nhân duyên và Lục đạo luân hồi, đồng thời thuyết minh tam đế Không Giả Trung và

nhị đế Thế tục, Thắng nghĩa, chủ trương thắng nghiệp duy nhất của Niết bàn là trì tụng thần chú Quan âm “Án ma ni bát di hồng”, còn trợ nghiệp là luôn luôn cầu nguyện tiêu trừ tội nghiệp, vãng sinh Tịnh độ cực lạc. Phật giáo Tây tạng sùng bái Bản sơ Phật (Phạm:Àdi-buddha) là thầy của chư Phật. Bản sơ Phật sinh ra 5 Phật gọi là Thiền định Phật (Phạm: Dhyàni-buddha). Năm Phật là: Phật Tì lô giá na ở Trung ương, Phật A súc ở phương Đông, Phật Bảo sinh ở phương Nam, Phật A di đà ở phương Tây và Phật LẠT MA GIÁO

L 2722 Bất không thành tựu ở phương Bắc. Năm vị Phật này tương đương với ngũ trí Như lai của tông Chân ngôn. Năm Phật đều hóa thân xuất hiện ra đời: Phật Tì lô giá na hóa hiện Phật Câu lâu tần, bồ tát Phổ hiền; Phật Bảo sinh hóa hiện Phật Câu na hàm mâu ni, bồ tát Kim cương thủ, Phật A di đà hóa hiện Phật Thích ca mâu ni, bồ tát Quan âm; Phật Bất không thành tựu hóa hiện Phật Di lặc. Trong vô số các vị Bồ tát do Phật Thiền định hóa hiện, 3 vị: Văn thù, Kim cương thủ và Quan âm đặc biệt được tín đồ Lạt ma giáo tôn sùng, gọi là 3 vị giáo chủ. Về phương diện giáo nghĩa, Lạt ma giáo bao gồm cả Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng lấy Đại thừa làm chính. Trong Đại thừa có cả Hiển và Mật, nhưng đặc biệt trọng Mật tông và lấy Vô thượng Du già mật làm thứ bậc tu hành cao nhất, hình thành nên “Tạng Mật”. Ngoài ra, Lạt ma giáo cũng chịu ảnh hưởng hình thức và thần linh của Bổng giáo Tây tạng. Tây tạng là khu vực lấy tín ngưỡng Phật giáo làm nguồn sống của dân tộc, cho nên tất cả truyền thuyết cũng như lịch sử đều lấy Phật giáo làm trung tâm. Giữa các bộ lạc sở dĩ đoàn kết được là nhờ có chung một nền tín ngưỡng, quan niệm quốc gia và ý thức dân tộc rất mờ nhạt, ngoài chư Phật, Bồ tát và các vị tăng Phật giáo ra, không có Thánh hiền nào đáng kính, cũng không có luân lí nào đáng theo, do đó mà sự sùng bái Lạt ma trở thành tuyệt đối. Bởi thế trong Phật giáo Tây tạng có phong tục “Qui y Tứ bảo”, nghĩa là ngoài Tam bảo

Phật, Pháp, Tăng ra, còn có “Lạt ma bảo”. Vì Lạt ma là tổng thể của vạn thiện vạn đức, nên tôn sùng Lạt ma tức là cúng dường Tam bảo: Đây là 1 sắc thái đặc biệt của Phật giáo Tây tạng. Phật giáo là quốc giáo của Tây tạng cho nên có rất nhiều chùa viện, tổ chức các chùa viện và chế độ học kinh rất nghiêm mật, 3 tạng giáo điển đã hoàn toàn

được dịch ra tiếng Tây tạng. Nhưng từ sau năm 1959, Cộng sản Trung quốc ra sức đàn áp Lạt ma giáo, tịch thu tài sản, chùa viện cũng như số tăng chúng giảm sút rất nặng nề. Cứ theo thống kê của cơ quan quản lí tông giáo ở Tây tạng của nhà nước Trung quốc, thì vào khoảng năm 1968, toàn cõi Tây tạng có hơn 1.700 ngôi chùa với khoảng 500.000 Lạt ma. Chùa, tháp của Lạt ma giáo được kiến trúc rất đặc biệt, tháp phần nhiều phụ thuộc vào chùa, nhưng cũng có khi được xây cất riêng biệt và cách cấu tạo rất giống kiểu tháp Ấn độ. Nền tháp hình vuông, có nhiều tầng, thân tháp hình cầu, phần đáy tháp thu nhỏ, trên tháp có từ 7 đến 13 luân bàn(hình cái mâm), trên chóp luân bàn có bảo cái (cây lọng báu), phía trên bảo cái lại có 1 hình tháp nhỏ, thường làm bằng gạch hoặc đá. Những tòa tháp hiện còn như tháp ở chùa Đại tháp viện và tháp ở chùa Cực lạc trên núi Ngũ đài, tháp ở chùa Vĩnh an tại Bắc bình, tháp ở Tam hà kiều thuộc Tây giao và 4 tòa tháp ở 4 ngôi chùa phía ngoài thành Thẩm dương... đều được kiến trúc theo kiểu tháp trên. Trong số các ngôi tháp vừa kể, tháp của chùa Đại tháp viện cao khoảng 89 mét, là tòa tháp to lớn nhất trong số tháp Lạt ma hiện còn.

Chùa viện và cung điện thường làm bằng gỗ, trên chỗ đất cao, quay mặt hướng đông, trước chùa phần nhiều có hồ nước, nóc chùa đều bằng phẳng. Cung điện của Đạt lai Lạt ma ở Lhasa và cung điện của Ban thiền Lạt ma ở Trát thập luân bố có qui mô lớn nhất. Còn các ngôi chùa nổi tiếng khác thì có: chùa Tang da, chùa Đại chiêu, chùa Tiểu chiêu, chùa Cam đan, chùa Biệt bạng, chùa Sắc lạp, v.v... Chùa được chia làm 2 loại: Chùa chuyên việc cúng tế cầu nguyện và chùa chuyên nghiên cứu về học vấn. Việc nghiên cứu lại chia làm nhiều LẠT MA GIÁO

L 2723 bộ: Hiển giáo học, Mật giáo học, Thiên văn học, Y học, v.v... Lạt ma giáo có rất nhiều pháp hội, quan trọng hơn cả thì có: 1. Truyền chiêu đại pháp hội: Được khai diễn vào ngày 15 tháng 01 hằng năm, là 1 pháp hội lớn có tính chất toàn quốc. Từ ngày mồng 3, mồng 4 tháng giêng, chúng tăng tập hợp ở 3 ngôi chùa lớn tại Lhasa, chọn ngày tụng kinh, thuyết giới Bố tát, tổ chức hội Cách tây thi tuyển biện luận, cho đến khoảng 20 tháng giêng thì kết thúc. 2. Tiểu chiêu tự tập hội: Khai diễn vào tháng 2, về nghi thức, nhân số và trình tự đều giống với pháp hội ở chùa Đại chiêu. Nhưng học vị Cách tây được tuyển lựa ở đây thuộc bậc thứ 2 sau học vị được tuyển chọn ở Đại chiêu tập hội. 3. Dục Phật pháp hội: Lễ tắm Phật được tổ chức long trọng vào ngày Phật đản mồng 8 tháng 4(nay là rằm tháng 4)mỗi năm. 4. Bảo bối Phật Niết bàn Đại pháp hội: Được tổ chức vào ngày 25 tháng 10, kỉ niệm ngày Đại sư Tông khách ba thị tịch. Bảo bối Phật là tiếng tôn xưng ngài Tông khách ba. Các chùa cử hành đại lễ này còn trọng thể hơn cả ngày Phật đản. Vào dịp này, tất cả mọi nhà đều thắp đèn sáng trưng, cho nên cũng gọi là Đăng tiết. 5. Trai nguyệt: Tháng 1, tháng 2 là những tháng Đại trai nguyệt, cũng gọi là Đại tế nguyệt. Mồng 1 là tế Khiêu vũ, mồng 2 là tế Phi thằng, mồng 3 là tế Phiên chử, từ ngày mồng 6 đến ngày 21 là tế Đại thí, trong đó, ngày 15 là tế đèn, ngày 18 là tế

Xu mị, ngày 20 là tế Quan binh, ngày 25 là tế Cạnh mã, ngày 30 là tế xua đuổi ma quỉ, ngày 27 tháng 2 là tế Vũ đạo. Vào những ngày trai tế này, bất luận trai gái già trẻ đều tụng thần chú Đại minh “Án ma ni bát di hồng”, trên mình đeo Hộ Phật, Xá lợi, kinh

Phật, tràng hạt, hộ phù, v.v...; tay cầm bánh xe Ma ni (Tạng: Mani-hkhor), thỉnh chư tăng làm đại Phật sự. [X. luận Chương sở tri Q.thượng; Phật tổ lịch đại thông tải Q.22; Mông cổ du mục kí; Thánh vũ kí; Mông cổ địa chí Q.hạ; Nguyên sử bản kỉ; Minh sử bản kỉ; Đại thanh nhất thống chí; Cát lâm thông chí; Nhiệt hà chí; Cận đại Mông cổ sử nghiên cứu; Mongoliai Mongli (Pozdneyeff); Journey of Friar William of Rubruck (W. W. Rockhill); History of Mongols (Howarth)]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo Sử). LẠT MA MIẾU Chùa viện của Lạt ma giáo. Thông thường, người Tâytạng dùng 2 chữDgon-pa(nơi yên tĩnh vắng vẻ, tương đương với chữAraịyatrong tiếng Phạm)và chữGlií(tương đương với chữDvìpatrong tiếng Phạm, vốn có nghĩa là châu, được chuyển thành nghĩa chùa)để chỉ cho chùa viện. Ngoài ra, còn y cứ theo tính chất của các chùa viện mà có những chữ như Gtzuglagkhaí, tương đương với chữ Vihàra trong tiếng Phạm, nghĩa là học đường; Chos-sde là pháp bộ; Lha-khaí, nghĩa là điện Phật, điện thần, v.v... Tùy theo công dụng, chùa viện của Lạt ma giáo được chia làm 2 loại: 1. Sùng tự miếu: Chỗ ở của Phật sống, tức Hô đồ khắc đồ, là những chùa viện chuyên về việc thờ cúng, do cá nhân hoặc

đoàn thể cúng dường duy trì. Một vị Phật sống có năng lực thường kiêm nhiệm mấy ngôi chùa viện, cho nên có quan hệ giữa chùa chính và chùa phụ thuộc. Trong chùa lấy cung điện của vị Phật sống làm trung tâm, ngoài ra, có một số các Thương (Tạng: TshaíhoặcSpiy-sa, Phog,là cơ sở để chuẩn bị cho các công việc). Trong Sùng tự miếu, cung Po-ta-la (Bố đạt lạp) ở Lhasa (Lạp tát) là cung điện của Phật sống Đạt lai Lạt ma, là trung tâm chính trị và tông giáo LẠT MA MIẾU

L 2724 của Tây tạng. Còn ở Đa luân thuộc nội Mông cổ thì lấy Chương gia hoạt Phật thương(từ gọi chung cung điện của Phật sống và các cơ quan làm việc)làm Đại tự miếu trung tâm. Ngoài ra, như cung Ung hòa và chùa Thừa đức ở Bắc kinh cũng đều thuộc Sùng tự miếu. Những Sùng tự miếu nhỏ thì không có Thương, phần nhiều vùng cao nguyên Tây tạng và thảo nguyên Mông cổ, là trung tâm tín ngưỡng tại địa phương. 2. Học vấn miếu: Chùa viện chuyên về việc nghiên cứu giáo học của Lạt ma giáo. Chư tăng ở đây chuyên tu hành, nghiêm trì giới luật, học tập và giảng diễn giáo pháp, cho nên Học vấn miếu xưa nay vốn là nơi bảo tồn cái nền tảng của Lạt ma giáo. Học vấn miếu cũng có Phật sống. Phần lớn các Lạt ma trong Học vấn miếu suốt đời làm học tăng, chuyên việc nghiên cứu giáo học, đôi khi cũng kiêm cả việc lễ bái và làm các pháp sự. Các Học vấn miếu thường có từ vài trăm đến vài nghìn Lạt ma sinh hoạt học tập; các môn học ở đây được chia làm 4 bộ: Hiển giáo bộ, Mật giáo bộ, Thời luân bộ (Thiên văn bộ), Dược học bộ(Y học bộ), mỗi học bộ chia ra 13 cấp. Như các chùa: Cam đan (Tạng:Dga#-ldan), Sắc lạp (Tạng:Sera), Biệt bạng (Phạm:Fbras-spuns), Trát thập luân bố (Tạng: Bkra-zis-lhun-po), Kim ngõa (Tạng:Sku-hbum), Lạp bốc lăng (Tạng:Bla-braí), v.v... cùng với Ngũ đương triệu, Bối tử miếu đều là những chùa viện đại biểu cho Học vấn miếu. [X. The Buddhism of Tibet or Lamaism (L. A. Waddell); Religion of Tibet, 1931

(Ch. Bell); Mông cổ học vấn tự (Trường vĩ Nhã nhân)]. (xt. Lạt Ma Giáo). LẶC CÂN ..... Cũng gọi Lặc bạch. Cái đai thắt lưng. Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 464 hạ), nói: “Nên dùng Lặc cân để thắt lưng, không nên dùng buộc cánh tay”. LẶC NA BẠT

DI ..... Phạm: Ratnavarman. Hán dịch: Bảo khải. Phụ vương của đức Phật ở đời quá khứ. Thời ấy Phật là Thái tử Ca lương na già lê (Hán dịch:Thiện sự). Cứ theo phẩm Thiện sự thái tử nhập hải trong kinh Hiền ngu quyển 9, Đề bà đạt đa thường âm mưu hại đức Phật, nhưng Phật thì lúc nào cũng thương xót ông ta; tôn giả A nan trong lòng thắc mắc, bèn thỉnh vấn xin Phật chỉ dạy, do đó, đức Phật kể lại câu truyện bản sinh như sau: Vào thời quá khứ xa xưa, ở cõi Diêm phù có một vị Quốc vương tên là Lặc na bạt di, tuy có 500 phu nhân thể nữ nhưng không có con. Một đêm nọ, Hoàng hậu nằm mộng thấy 1 Thiên thần mách bảo mà cảm được 2 vị tiên trong khu rừng phía ngoài thành đầu thai vào nhà vua, một người tên là Ba bà già lê (Hán dịch:Ác sự), còn người kia tên là Ca lương na già lê. Vua Lặc na bạt di thường nghe theo lời tâu của Thái tử Thiện sự, đem thức ăn, áo mặc và của báu trong kho ra bố thí cho những người nghèo khổ, già lão, bệnh tật và cô đơn, nên Ác sự ghen ghét, thường mang tâm mưu hại. Thái tử Ca lương na già lê lúc bấy giờ là LẶC NA BẠT DI

Toàn cảnh Ngũ Đương Triệu thuộc học vấn miếu ở Mông cổ

L 2725 đức Thích ca mâu ni hiện nay, vua Lặc na bạt di là vua Tịnh phạn, Ba bà già lê là Đề bà đạt đa. [X. Phiên Phạm ngữ Q.4]. LẶC NA MA ĐỀ ..... Phạm: Ratnamati. Cũng gọi: Lặc na bà đề. Gọi tắt: Lặc na. Hán dịch: Bảo ý. Cao tăng người Trung Ấn độ, đến Trung quốc vào thời Bắc Ngụy, chuyên việc dịch kinh. Ngài là người có học thức sâu rộng, thông suốt sự lí, đặc biệt giỏi về pháp thiền. Vào năm Chính thủy thứ 5 (508) đời Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy, ngài đến Lạc dương, vâng mệnh vua, cùng với ngài Bồ đề lưu chi dịch Thập địa kinh luận 12 quyển của ngài Thế thân và Diệu pháp liên hoa kinh luận ưu ba đề xá 1 quyển, v.v... thời ấy có các vị Tăng lãng, Giác ý và quan Thị trung là Thôi quang làm bút thụ, sau ngài lại dịch luận Cứu cánh Nhất thừa bảo tính 4 quyển tại tư gia của Thiệu hân. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 9 và truyện Bồ đề lưu chi trong Tục cao tăng truyện quyển1 chép, thì sau khi Lặc na ma đề và Bồ đề lưu chi cùng dịch Thập địa kinh luận, vì ý kiến bất đồng nên không hợp tác với nhau nữa. Về sau, môn nhân của ngài Lặc na ma đề là sư Tuệ quang theo học thuyết của thầy, truyền bá tông Địa luận ở Nam bộ Tương châu (tức Nghiệp đô thuộc huyện An dương tỉnh Hà nam hiện nay) mà lập thành Tương châu Nam đạo phái; còn sư Đạo sủng

đệ tử ngài Bồ đề lưu chi thì hoằng truyền tông Địa luận ở miền Bắc gọi là Tương châu Bắc đạo phái. Từ đó, tông Địa luận bèn hình thành 2 phái đối nhau. [X. Pháp kinh lục Q.5; truyện Đạo sủng trong Tục cao tăng truyện Q.7; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Thập Địa Kinh Luận, Địa Luận Tông). LẶC NA THỨC KÌ Phạm: Ratnazikhi. Hán dịch: Bảo kế. Danh hiệu của đức Phật Bảo kế ở thời quá khứ, khi Ngài còn là Thái tử, chưa xuất gia học đạo. Cứ theo phẩm Bần nữ Nan đà trong kinh Hiền ngu quyển 3 chép, thì qua 2 a tăng kì 91 kiếp về quá khứ, ở cõi Diêm phù đề có 1 vị Quốc vương tên là Ba tắc kì, sinh được 1 người con là Thái tử Lặc na thức kì(Bảo kế), về sau Thái tử xuất gia tu đạo và thành Phật, hiệu là Phật Bảo kế. Lúc bấy giờ có vị tỉ khưu tên là A lê mật la, hằng ngày thắp đèn cúng dường Phật Bảo kế, Ngài bèn thụ kí cho vị tỉ khưu đương lai sẽ thành Phật hiệu là Định quang Như lai. LẶC NA XÀ DA Tên của đức Phật Thích ca ở thời quá khứ khi tu đạo Bồ tát. Lặc na xà da từng xả

thân cứu giúp 5 người khỏi chết chìm trong biển. Cứ theo phẩm Lặc na xà da trong kinh Hiền ngu quyển 10 chép, thì 5 người ấy chính là 5 vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên sau khi Ngài thành đạo. Mà phẩm Lặc na xà da cũng chính là phẩm trong đó đức Phật thuật lại nhân duyên đời trước giữa Ngài và 5 vị tỉ khưu. LẶC SA BÀ

.....

Phạm: Fwabha, Fwabhanatha.

Hán dịch: Ngưu tiên.

Con của vua A du xà, nước Kiêu tát la,

Trung Ấn độ, là 1 trong 3 vị tiên nhân của ngoại đạo thịnh hành ở Ấn độ trước khi đức Phật ra đời, tức là tổ khai sáng của ngoại

LẶC SA BÀ

L 2726 đạo Ni kiền tử(Kì na giáo). Trong Kì na giáo, vị tiên này được tôn làm Sơ tổ của 24 đức Phật ở quá khứ. Lặc sa bà chủ trương lấy khổ hạnh làm pháp giải thoát, cho rằng nếu chịu các nỗi khổ của đời hiện tại hết rồi thì pháp vui tự sinh. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10, Lặc sa bà cho số học là thắng pháp, soạn 100.000 bài kệ. Lặc sa bà vốn nghĩa là “bò”, nhưng về sau được dùng để tôn xưng bậc Thánh, như Nhất bách ngũ thập Phật tán tụng và Phiên dịch danh nghĩa đại tập... đều cho rằng Lặc sa bà là tên khác của Phật. [X. phẩm Xả tội phúc trong Bách luận Q.thượng; Bách luận sớ Q.thượng phần giữa]. (xt. Ni Kiền Tử Ngoại Đạo, Kì Na Giáo). LẶC XOA NA ..... Phạm: Lakwaịa. Pàli: Lakkhana. Hán dịch: Hộ dã. Tên vị tỉ khưu đệ tử của đức Phật. Tỉ khưu Lặc xoa na có lần cùng với tôn giả Mục kiền liên vào thành Vương xá khất thực, đang đi trên đường bỗng ngài Mục liên mỉm cười, ngài Lặc xoa na trong lòng thắc mắc, sau ngài Mục liên cho biết là lúc ấy Ngài quán chiếu rõ suốt các pháp nhân duyên mà chúng sinh phải chịu khổ não trong 3 đường. Khi biết điều này, đức Phật đã khen ngợi tôn giả Mục kiền liên là trụ nơi thực nhãn, thực trí, thực nghĩa, thực pháp, quyết định thông suốt.

[X. kinh Tạp a hàm Q.19]. LĂNG GIÀ ĐẢO Phạm:Laíkà-dvìpa. Cũng gọi Sư tử châu, Chấp sư tử quốc, Tăng già la, Bảo chử. Tức là đảo Tích lan (nay là Sri Lanka) nằm ở cực nam bán đảo Ấn độ. Ngài Pháp hiển, vị cao tăng Trung quốc đời Đông Tấn, trên đường từ Ấn độ trở về nước, có ghé qua đảo này để chiêm bái các Thánh tích. Hoặc có thuyết cho rằng đức Phật đã từng nói kinh Lăng già tại đây, vì thế đảo này có tên là Lăng già. Đại đường Tây vực kí quyển 11 (Đại 51, 934 thượng), nói: “Ở góc Đông nam nước ấy(tức Tích lan) có núi Lăng ca, hang núi sâu thẳm, quỉ thần tụ tập; thủa xưa đức Như lai đã nói kinh Lăng ca ở đây”. [X. Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4]. (xt. Tích Lan Phật Giáo). LĂNG GIÀ HUYỀN KÍ Lời đoán trước của đức Thích tôn tại núi Lăng già. Lời huyền kí nói rằng: “Sau khi Như lai nhập diệt, ở Nam Thiên trúc có Đại đức tỉ khưu tên là Long thụ, chứng Hoan hỉ địa, tuyên thuyết pháp Đại thừa vô thượng, được sinh về nước Cực lạc”. Thuyết này có xuất xứ từ kinh Lăng già quyển 9, bản dịch đời Ngụy và kinh Lăng già quyển 6, bản dịch đời Đường. Kinh Lăng già (bản dịch đời Ngụy) quyển 9 (Đại 16,569 thượng), chép: “Ta theo trí nội chứng Chẳng phải cảnh vọng giác Sau khi ta diệt độ Ai sẽ vì ta nói? Như lai diệt độ rồi

Vị lai sẽ có người
Đại tuệ ông lắng nghe
Có người trì pháp ta
Tại phương nam Thiên trúc
Có Đại đức tỉ khưu
Tên Long thụ bồ tát
Hay dẹp chấp Hữu, Vô
Tuyên thuyết cho mọi người
LĂNG GIÀ HUYỀN KÍ
L 2727 Pháp Đại thừa vô thượng Chứng được Hoan hỉ địa Sinh về nước An lạc". LĂNG GIÀ KINH Phạm:Laíkàvatàrasùtra. Gọi đủ: Lăng già a bạt đa la bảo kinh. Kinh, 4 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào năm 443 đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 16. Lăng già là tên núi; A bạt đa la nghĩa là vào. Tức là đức Phật nói bộ kinh quí báu này khi Ngài vào núi Lăng già, là 1 trong 6 bộ kinh làm chỗ y cứ của tông Pháp tướng. Nội dung kinh này thuyết minh thế giới vạn hữu đều do tâm tạo, đối tượng nhận thức của người ta không phải ở bên ngoài mà là tại trong tâm. Kinh này kết hợp tư tưởng Như lai tạng và tư tưởng thức A lại da, là đại biểu cho các kinh thuộc hệ tư tưởng Phật giáo Đại thừa hậu kì ở Ấn độ. Niên đại thành lập kinh này vào khoảng trước sau năm 400 Tây lịch. Toàn bộ kinh đã nhiều lần nhấn mạnh đến nguồn gốc của si mê chính là do tập khí từ vô thủy đến nay đã không biết rõ các pháp là từ nơi tâm mình hiển hiện. Nếu có thể thấu triệt được bản tính của ý thức, xa lìa những đối lập năng thủ, sở thủ, thì có thể đạt đến cảnh giới vô phân biệt. Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này được tìm thấy tại Nepal, học giả Nhật bản là các ông Nam điều Văn hùng và Hà khẩu Tuệ hải đã hiệu đính và xuất bản vào năm 1923. Có 3 loại bản Hán dịch đều được thu vào Đại chính tạng tập 16:

1. Lăng già a bạt đa la bảo kinh, 4 quyển, cũng gọi Tứ quyển Lăng già kinh, Tống dịch Lăng già kinh, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống. 2. Nhập lăng già kinh, 10 quyển, cũng gọi Thập quyển Lăng già kinh, Ngụy dịch Lăng già kinh, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy. 3. Đại thừa nhập lăng già kinh, 7 quyển, cũng gọi Thất quyển Lăng già kinh, Đường dịch Lăng già kinh, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường. Trong 3 loại bản dịch trên, bản Tứ quyển Lăng già kinh được Tổ Bồ đề đạt ma dùng để phó chúc cho ngài Tuệ khả, vì thế xưa nay rất được Thiền tông đặc biệt xem trọng. Cứ theo Pháp xung truyện trong Tục cao tăng truyện chép, thì sự thuyết giảng kinh Lăng già 4 quyển có thể chia làm 2 chi phái: Một phái từ ngài Tăng xán truyền xuống, thì y cứ vào Nhất thừa tông của Nam thiên trúc; một phái từ các ngài Đàm thiên, v.v... thì y cứ vào luận Nhiếp đại thừa. Tuy nhiên, vào thời đại Nam Bắc triều kinh này vẫn chưa được nghiên cứu một cách phổ biến. Đến đời Đường, với đà phát triển của Thiền tông, thì kinh này mới được chú trọng, lúc đó mới có những danh xưng như: "Lăng già sư", "Lăng già tông" xuất hiện. Rồi từ những sách "Lăng già nhân pháp chí" của ngài Huyền di và "Lăng già sư tư kí" của ngài Tịnh giác mà chúng ta có thể biết được là vào thời ấy kinh này đã được dùng làm biểu tượng truyền thừa. Mãi đến khi

các ngài Thần hội, v.v... đưa ra chủ trương dùng Bát nhã thay cho Lăng già thì kinh Kim cương mới dần dần được xem trọng.

Ngoài các bản Hán dịch, kinh này còn có bản dịch tiếng Tây tạng và bản dịch tiếng Nhật. Riêng bản dịch Tây tạng có 2 loại, một theo đúng nguyên văn chữ Phạm, một theo bản Hán văn. Kinh này có rất nhiều sách chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: - Nhập Lăng già kinh sớ, 5 quyển, của ngài Bồ đề lưu chi. - Lăng già kinh sớ, 7 quyển, của ngài Nguyên hiểu người Tân la. LĂNG GIÀ KINH

L 2728 - Lăng già kinh sớ, 6 quyển, của ngài Đàm thiên đời Tùy. - Lăng già kinh chú, 5 quyển, của ngài Trí nghiêm đời Đường. - Nhập Lăng già tâm huyền nghĩa, 1 quyển, của ngài Pháp tạng đời Đường, và - Thánh nhập Lăng già kinh chú (Phạm: Àryalaíkavatàravftti) trong Đại tạng kinh Tây tạng. Ngoài ra, bộ Đại thừa nghĩa chương của ngài Tuệ viễn chùa Tịnh ảnh là luận nghiên cứu quan trọng về kinh này. Sau hết, kinh này thu dụng rất nhiều học thuyết của các học phái Phật giáo, đồng thời, đứng trên lập trường của các học thuyết ấy mà trình bày về sự thể nghiệm tôn giáo. Những tư tưởng trọng yếu của kinh này là: 1. Kết hợp tư tưởng Như lai tạng với thức A lại da, mở đầu cho tư tưởng của luận Đại thừa khởi tín. 2. Kinh này chia Thiền làm 4 loại: Ngu phu sở hành thiền, Quán sát nghĩa thiền, Phan duyên như thiền và Như lai thiền. Đây là tư liệu về lịch sử Thiền tông rất được chú ý. 3. Đối với học thuyết Duy thức ở thời kì sau, nhất là Duy thức của ngài Hộ pháp, có ảnh hưởng rất lớn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường tây vực kí Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, 5, 6, 9]. LĂNG GIÀ SƠN Lăng già, Phạm,Pàli:Laíkà. Cũng gọi Lăng ca sơn. Hán dịch: Nam vãng sơn, Khả úy sơn,

Hiểm tuyệt sơn. Tên núi, tương truyền là nơi đức Phật giảng kinh Lăng già. Về vị trí núi này có mấy thuyết khác nhau: Theo kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, núi này nằm ở bờ biển Nam hải. Theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ, núi này nằm ở bờ biển thuộc biên giới phía nam của Nam thiên trúc. Theo Đại đường tây vực kí quyển 11 và Tục cao tăng truyện quyển 4, thì Lăng già là tên 1 ngọn núi ở đảo Tích lan. Theo Đại sử (Pàli:Mahà-vaôsa, i), Lăng già là tên riêng của Tích lan, nhưng đa số các học giả hiện nay không thừa nhận thuyết này. Cứ theo phẩm Chư Phật trong kinh Nhập lăng già quyển 1, núi này do các thứ quí báu tạo thành, ánh sáng chói lọi giống như trăm nghìn mặt trời cùng chiếu lên vàng. Trong núi có vô số vườn hoa, gió hiu hiu thổi, cành lá rung rinh, trăm nghìn hương hoa ngào ngạt cùng lúc lan tỏa, trăm nghìn âm thanh vi diệu đồng thời phát ra; ngọn núi trùng điệp, quanh co, có vô lượng điện đường, hang động, khám thờ đều do các thứ báu tạo thành, trong ngoài trong suốt, sáng rực, át cả ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Núi này thủa xưa là nơi các vị Tiên, Thánh đắc đạo nhập tịch. [X. kinh Hoa nghiêm Q.62 (bản dịch mới); Hoa nghiêm kinh sớ Q.56; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Đông Nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu]. LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÍ Cũng gọi Lăng già sư tư huyết mạch kí. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tịnh giác biên tập khoảng năm Cảnh long thứ 2 (708)

đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung sách này tường thuật về 8 đời truyền thừa kinh Lăng già. Vào thời kì đầu, Thiền tông Trung quốc chia làm 2 tông Nam, Bắc và mỗi tông đều cho tông mình là chính thống nên có lịch sử truyền thừa

khác nhau. Sách này đứng trên lập trường Thiền Bắc tông để ghi chép lịch sử truyền LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÍ

L 2729 thừa của Thiền tông vào thời đó. Tông sư truyền pháp lúc bấy giờ đặc biệt coi trọng kinh Lăng già và dùng kinh này làm biểu tín để truyền pháp. Vì thế sách này lấy tên là Lăng già sư tư kí để nói về 8 đời truyền thừa thuộc hệ thống Thiền Bắc tông: 1. Cầu na bạt đà la, dịch giả kinh Lăng già. 2. Bồ đề đạt ma. 3. Tuệ khả. 4. Tăng xán. 5. Đạo tín. 6. Hoằng nhẫn. 7. Thần tú, Huyền trách, Lão an. 8. Phổ tịch, Kính hiền, Nghĩa phúc, Huệ phúc. Sách này là tư liệu cơ bản để nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc thời kì đầu, không phải chỉ đơn thuần là truyện kí mà còn bao hàm nhiều tư tưởng Thiền, như trong truyện Cầu na bạt đà la có thuyết "Tứ chủng an tâm", trong truyện Tăng xán có tư tưởng Hoa nghiêm "Nhất tức nhất thiết", trong truyện Đạo tín có thuyết "Tức tâm tức Phật", "Nhất hạnh tam muội", "Thủ nhất bất di". Ngoài ra, sách này còn bàn về công phu tọa thiền. Sau khi bộ truyện kí này được tìm thấy ở Đôn hoàng, thì sự nghiên cứu về Thiền Bắc tông phát triển rất nhanh. Sách này có điểm đặc biệt là tường thuật về Tổ Hoằng nhẫn truyền pháp rất khác với những điều

được trình bày trong Pháp Bảo Đàn Kinh của Thiền Nam tông. Tức sách này cho rằng Tổ Hoằng nhẫn có 10 vị đệ tử là: Thần tú, Trí tân, Huệ tạng, Huyền ước, Lão an, Pháp như, Huệ năng, Trí đức, Nghĩa phương và Huyền trách. Trong đó, 2 vị Thần tú và Huyền trách được Tổ Hoằng nhẫn đặc biệt xem trọng, còn địa vị của ngài Huệ năng thì không có gì nổi bật. Nguyên bản sách này hiện còn được cất giữ tại viện bảo tàng Đại Anh ở Luân đôn và thư viện Quốc dân ở Ba lê. [X. Lịch đại pháp bảo kí; Minh sa dư vận giải thuyết]. LĂNG GIÀ TÔNG Tên riêng của Thiền tông Trung quốc ở thời kì đầu, vì Tổ Đạt ma truyền cho ngài Tuệ khả 4 quyển kinh Lăng già làm cốt tủy của Thiền pháp nên gọi là Lăng già tông. [X. Tăng khả truyện trong Tục cao tăng truyện Q.16]. LĂNG NGHIÊM ĐẦU ..... Chức vụ của vị tăng xướng Thánh hiệu, lời tựa, chú Lăng nghiêm trong pháp hội Lăng nghiêm. Chức vụ này thường chọn người có giọng tiếng tốt để đảm nhiệm. Điều Lăng nghiêm hội trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48, 1151 trung), nói: "Duy na chọn người có giọng tốt làm Lăng nghiêm đầu". [X. môn Chức vụ trong Thiền lâm tượng

khí tiên].

LĂNG NGHIÊM HỘI

.....

Trong Thiền lâm xưa, vào mùa kết hạ an cư thì tổ chức hội Lăng nghiêm. Từ ngày 13 tháng 4 đến ngày 13 tháng 7 âm lịch, chúng tăng lên điện Phật mỗi ngày, trì tụng chú Thủ lăng nghiêm để cầu phúc, trừ tai.

Ngài Chân yết Thanh liễu đời Nam Tống

LĂNG NGHIÊM HỘI

Sách Lăng già sư tư kí

L 2730 ở núi Phổ đà, trong mùa an cư, tụng chú cầu cho chúng tăng khỏi bệnh. Đây là nguồn gốc của hội Lăng nghiêm. Bản đồ vẽ vị trí chỗ ngồi của chúng tăng trên hội Lăng nghiêm gọi là Lăng nghiêm đồ. [X. hội Lăng nghiêm trong Thiền lâm bị dụng thanh qui

Q.3]. LĂNG NGHIÊM KINH ..... Gọi đủ: Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm kinh. Cũng gọi: Đại Phật đính Thủ lăng nghiêm kinh, Đại Phật đính kinh. Kinh, 10 quyển, do sa môn Bát lạt mật đế, người Trung Thiên trúc dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Thủ lăng nghiêm là tên của môn Tam muội mà đức Phật đã chứng được, cũng là tiếng gọi chung cho cả muôn hạnh. Kinh này nói rõ lí "căn trần cùng một nguồn, trói buộc và giải thoát chẳng phải hai", đồng thời giải thích pháp Tam ma đề (Tam muội)và các giai vị của Bồ tát. Nội dung kinh này trước hết kể chuyện ngài A nan ra ngoại thành khất thực, bị nàng Ma đăng già cám dỗ, mê hoặc đến nỗi gần mất giới thể. Đức Phật biết A nan đang bị dâm thuật làm khốn, liền sai ngài Văn thù sư lợi đem thần chú đến hộ trì. Sau khi ngài A nan trở về tinh xá, nàng Ma đăng già cũng theo đến. Khi ấy đức Phật nói pháp chỉ dạy Ma đăng già và khiến nàng xuất gia học đạo. Phần nổi bậc nhất trong kinh này là 25 pháp môn viên thông ở quyển 5, trong đó, pháp

môn thứ 24 bồ tát Đại thế chí trình bày về pháp niệm Phật viên thông, rất thường được tông Tịnh độ dẫn chứng. Kinh Lăng nghiêm nói về các yếu chỉ của pháp Thiền như: Khai thị tu thiền, Nhĩ căn viên thông, Ngũ uẩn ma cảnh, v.v... nhưng khác với kinh Thủ lăng nghiêm tam muội do ngài Cưu ma la thập dịch. Ở đầu mỗi quyển của bộ kinh này đều ghi rõ (Đại 19, 106 trung): "Một tên là Trung Ấn độ Na lan đà đại đạo tràng kinh được chép riêng ra từ Quán đính bộ". Quyển 1 ghi (Đại 19, 106 trung): "Ngày 23 tháng 5, năm Ất tị, niên hiệu Thần long năm đầu, đời Đường, sa môn người Trung Thiên trúc tên là Bát lạt mật đế dịch tại đạo tràng Chế chỉ ở Quảng châu, đệ tử Bồ tát giới, chức vụ Tiền chính gián đại phu, Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự thanh hà Phòng dung ghi chép, sa môn người nước Ô tràng tên là Di già Thích ca dịch lời". Các sư thuộc tông Pháp tướng đều cho kinh này là ngụy tác, thời gần đây giới học giả cũng tranh luận về vấn đề thật, giả của kinh này, lí do là vì nó đã không được thu vào Đại tạng của 4 triều: Đường, Tống, Nguyên, Minh. Nhưng, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục, thì đương thời (đời Đường) có kinh Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm 10 quyển. Ngoài ra, Tống sử nghệ văn chí cũng có ghi tên kinh "Thủ lăng nghiêm" 10 quyển. Kinh này có nhiều sách chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Nghĩa sớ chú kinh, 20 quyển, của ngài Tử tuyền, Nghĩa sớ thích yếu sao, 6 quyển, của ngài Hoài viễn, Nghĩa hải, 30 quyển, của ngài Hàm huy, Huyền

nghĩa, 2 quyển, của ngài Trí húc, Mô tượng kí, 1 quyển, của ngài Châu hoành. [X. Đại thừa tam luận đại nghĩa sao Q.3; Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Kinh lục môn trong Thiền lâm tượng khí tiên]. LĂNG SƠN Tên núi ở phía Bắc huyện Ô thập, tỉnh Tân cương, Trung quốc, là ngọn Mục tạp nhĩ đặc thuộc dãy núi Thiên sơn, có lẽ là LĂNG SƠN

L 2731 ngọn Bạt đạt (Ba da) hiện nay. Lăng nghĩa làbăng giá, đóng băng. Theo Tây vực kiến văn lục quyển 1, Y lê và Ô thập giao nhau tại Mục túc lỗ tháp ban, núi ở vùng này tuyết phủ quanh năm, trắng xóa như bạc, là ngã tư đường nối liền Nam, Bắc. Khi Tam tạng Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp có đi ngang qua núi này. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2]. LĂNG VÂN SƠN ĐẠI PHẬT Cũng gọi Lạc sơn đại Phật. Tượng

Phật lớn khắc vào núi Lăng vân, huyện Lạc sơn, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc. Khoảng năm Khai nguyên đời Đường, Cao tăng Hải thông, thấy dòng sông uốn khúc quanh co, nhiều chỗ nguy hiểm vì nước chảy xiết, dâng cao, rất nguy hại cho thành Lạc sơn, nên ngài kiến nghị khắc 1 pho tượng Phật thật lớn trên sườn núi cheo leo, ở giữa khoảng 2 dòng sông Đại độ và Mân giang giao nhau. Ròng rã suốt 90 năm trời, từ niên hiệu Khai nguyên năm đầu (713) đời Huyền tông, đến năm Trinh nguyên 19 (803) đời Đức tông nhà Đường công việc tạc tượng mới được hoàn thành. Pho tượng lưng tựa vào vách núi, mặt ngó ra sông, đầu ở đỉnh núi, chân ở chân núi, mắt nhìn xuống dòng nước đang chảy cuồn cuộn. Từ phần đầu gối của pho tượng trở xuống tạo thành hình chữ (ao) ngược, nước sông chảy vào chỗ chữ Ao thì dòng nước bị bẻ gập, thế nước yếu dần, chảy vòng ra phía sau rồi chầm chậm hòa theo dòng nước, nhờ thế mà tránh

được nạn lũ lụt. Tượng Phật cao 71 mét, vai rộng 28 mét, mắt dài 3 mét 5, lỗ tai sâu như hang động, bề rộng của đỉnh đầu có thể đặt được 8 cái bàn, trên bàn chân của tượng có thể ngồi thành vòng tròn hơn 100 người.Đây là pho tượng Phật khắc vào đá lớn nhất thế giới, người dân Trung quốc thường dùng câu "Núi là 1 tượng Phật, Phật là 1 ngọn núi" để nói về sự cao lớn hùng vĩ của pho tượng. LĂNG VÂN TỰ Chùa ở huyện Lạc sơn, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc, nay gọi là chùa Đại Phật. (xt. Đại Phật Tự). LÂM .. I. Lâm. Rừng. Rừng vốn là nơi cây cối um tùm, vắng vẻ, yên tĩnh, về sau thường được dùng để chỉ nơi tu hành. II. Lâm. Từ phiên âm tiếng Tây tạng, người Tàu dịch là Châu, đảo, sau được dùng làm tên gọi chung chùa viện của Phật giáo Tây tạng. Chẳng hạn như: Cụ hỉ tôn thắng châu tức là chùa Cam đan, Sắc lạp Đại thừa châu tức là chùa Sắc lạp... LÂM ẤP QUỐC

Tên một nước xưa nằm ở đông bộ bán đảo Trung nam, nay là vùng Trung và nam bộ Việt nam. Vùng đất này vốn là căn cứ địa của dân tộc Chàm. Nhà Tây Hán đặt huyện Tượng lâm, quận Nhật nam, gọi là Tượng lâm ấp, LÂM ẤP QUỐC Đại Phật ở núi Lăng vân

L 2732 gọi tắt là Lâm ấp. Vào những năm cuối đời Đông Hán, có người tên là Khu liên, giết quan huyện, tự xưng là Lâm ấp quốc vương. Từ đời nhà Tấn về sau, Lâm ấp thường triều cống Trung quốc. Khoảng năm Đại nghiệp (605-616) đời Tùy, tướng nhà Tùy là Lưu phương đánh chiếm nước này đặt làm quận Lâm ấp. Khoảng năm Chí đức (756-757) đời Đường, đổi tên là Hoàn vương, đóng đô ở Chiêm thành (Chamthanh), vì thế Lâm ấp còn được gọi là Chiêm ba (Champa), Chiêm bà, Ma ha chiêm ba, Chiêm bất lao (Champura). Vào năm Thuần hóa thứ 2 (991) đời Bắc Tống, vị sa môn nước này tên là Tịnh giới đến Trung quốc dâng ngọc như ý, chuông đồng và hương long não. Ngoài ra, cứ theo văn bia Nhật bản Nam thiên trúc Bà la môn tăng chính và Đại an tự Bồ đề truyền lai kí trong Đông đại tự yếu lục quyển 2 ghi chép, thì vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, sa môn nước Lâm ấp tên là Phật triết (Phật triệt) cùng đi với ngài Bồ đề tiên na đến Nhật bản, truyền vào vũ điệu Bồ tát, Bạt đầu, nhạc Lâm ấp, v.v... Đến đời Minh, Chiêm thành bị Việt nam thôn tính. Vào năm Quang tự 12 (1886) thì trở thành thuộc địa của nước Pháp. Phật giáo được truyền vào Chiêm thành thời nào không được rõ. Nhưng theo Tùy thư Nam man liệt truyện thứ 47, thì phần đông nhân dân nước này

tin theo Phật giáo, văn tự giống với văn tự Thiên trúc. Còn Cựu đường thư Nam man liệt truyện thứ 147 cũng cho biết, nhân dân đặc biệt tin Phật

pháp và rất nhiều người xuất gia. Như vậy, ta có thể suy đoán trước đời Tùy, Phật giáo đã được truyền vào Chiêm thành rồi. Ngoài ra, cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1, thì tại Chiêm thành Phật giáo Tiểu thừa, đặc biệt là Kinh lượng bộ, rất thịnh hành. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Đại đường cầu pháp cao tăng truyện Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.43; Lương thư chư di liệt truyện thứ 48]. LÂM CHUNG Lúc hấp hối sắp chết. Trong tinh xá Kì hoàn tại Ấn độ có thiết lập viện Vô thường cho các vị tăng bị bệnh nặng không thể cứu chữa nằm an nghỉ, khiến họ lúc lâm chung xả bỏ tâm tham đắm đối với phòng xá, áo bát và các đồ dùng khác. Trong viện Vô thường thờ tượng Phật A di đà đứng, tay trái của Ngài rủ xuống, cầm lá phan 5 sắc, người lâm chung nắm lấy đầu lá phan, biểu thị ý nghĩa theo Phật vãng sinh. Nhà Diên thọ, gác Trọng bệnh, v.v... ở đời sau chính là phỏng theo mô thức viện Vô thường ngày xưa. Ngoài ra, lúc lâm chung, cần diệt trừ những ý niệm tạp nhạp mà chỉ chuyên chú niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ, đây gọi là Lâm chung chính niệm. [X. luận Câu xá Q.9, 10]. LÂM CHUNG CHÍNH NIỆM Người tu hành, lúc mệnh chung, xả bỏ tất cả tà niệm, chỉ chuyên tâm nhiếp ý vào việc tu trì Phật đạo. Tông Tịnh độ cho rằng lúc người ta hấp hối, không nên để cho cái khổ về chết làm cho tâm sinh điên đảo, mà chỉ một lòng niệm Phật cầu được sinh về cõi Tịnh độ.

Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ nói rằng: Nếu lúc lâm chung mà để mất chính niệm thì quỉ thần có cơ hội làm não loạn, người bệnh chết trong sự điên cuồng và bị rơi vào 3 đường ác. Tại Nhật bản, niệm Phật lúc lâm chung gọi là Lâm chung niệm Phật, nhờ đó mà được vãng sinh thì gọi là Lâm chung LÂM CHUNG CHÍNH NIỆM

L 2733 nghiệp thành. Trái lại, nếu sự vãng sinh Tịnh độ nhờ vào tín nguyện lúc bình sinh mà được xác lập, thì gọi là Bình sinh nghiệp thành. [X. luận Câu xá Q.9; Long thư tịnh độ văn Q.4; Lạc bang văn loại Q.1; A di đà kinh lược kí; Thái bình kí Q.16]. LÂM CHUNG CHÍNH NIỆM QUYẾT Cũng gọi Lâm chung yếu quyết, Lâm chung chính niệm kí, Thiện đạo hòa thượng lâm chung chính niệm quyết. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường được thu vào Long thư tịnh độ văn quyển 12 trong Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này nói rằng lúc lâm chung cần phải giữ chính niệm, một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh. Sách được chia thành 4 mục vấn đáp. 1. Lúc lâm chung phải dụng tâm như thế nào? 2. Tìm thầy uống thuốc có ích lợi gì không? 3. Cầu thần cầu phúc thì như thế nào? 4. Lúc bình thường trong cuộc đời không hề niệm Phật, đến lúc lâm chung mới niệm Phật thì công đức và quả báo ra sao? LÂM CHUNG HIỀN TIỀN NGUYỆN Cũng gọi Lâm chung nghinh tiếp nguyện, Nhiếp thủ tu đức dục sinh nguyện, Lai nghinh dẫn tiếp nguyện, Thánh chúng lai nghinh nguyện, Hiện kì nhân tiền nguyện. Nguyện thứ 19 trong 48 nguyện của đức

Phật A di đà. Tức hành giả niệm Phật, phát tâm bồ đề, tu các công đức, nguyện sinh về Tịnh độ phương Tây, lúc lâm chung, đức Phật A di đà và các Thánh chúng cùng đến

trước tiếp dẫn. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Quán niệm pháp môn; Vô lượng thọ kinh sao Q.3; Tịnh độ tông yếu tập Q.thượng (Lương trung); Tịnh độ thuật môn sao]. (xt. Lai Nghinh Tiếp Dẫn Nguyện). LÂM CHUNG NGHIỆP THÀNH Đối lại: Bình sinh nghiệp thành. Đến lúc lâm chung mới thành tựu sự nghiệp vãng sinh. Nghĩa là tin tưởng rằng đến lúc hấp hối, thì Phật A di đà và các Bồ tát hiện ra trước mắt, tiếp dẫn về cõi Tịnh độ. Từ ngữ "Lâm chung nghiệp thành" có xuất xứ từ tác phẩm "Tán thiện nghĩa vấn đáp" quyển 6 của ngài Long khoan ở chùa Trường lạc, Nhật bản. Nghiệp thành là nghiệp sự thành biện, nghiệp đạo thành biện, nghĩa là thành tựu sự nghiệp tu đạo. Bởi vì, đối với việc cầu vãng sinh Tịnh độ thì một niệm lúc lâm chung rất là quan trọng. Người tu hành, lúc bình sinh niệm Phật liên tục, không gián đoạn, đó là hành vi chuẩn bị cho việc lâm chung nghiệp thành, dẫu người ấy chưa thể thành tựu nghiệp nhân vãng sinh, nhưng vẫn tiếp tục siêng tu đến một niệm cuối cùng, thì chắc chắn cũng được lâm chung nghiệp thành. [X. Quán kinh huyền nghĩa phần tha bút sao Q.hạ; Tịnh độ thuật văn sao; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập bí sao Q.5]. LÂM ĐÀN ..... Các vị Trưởng lão tăng hoặc ni lên đàn

để cử hành nghi thức truyền giới. Các vị này được gọi là Lâm đàn đại đức. Lâm đàn đại đức bắt đầu được đặt ra vào niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765) đời Đường, khi vua Đại tông ban sắc kiến lập giới đàn Phương đẳng (Đại thừa) ở chùa Đại hưng LÂM ĐÀN

L 2734 thiện tại Trường an, đồng thời, sắc lệnh cho tăng ni trong kinh thành mỗi bộ lập ra 10 vị Lâm đàn đại đức, tức là Tam sư thất chứng. Từ khoảng năm Hội xương đến năm Đại trung (841-859) lại chia ra Nội lâm đàn đại đức(những vị Đại đức đăng đàn truyền giới trong cung), Ngoại lâm đàn đại đức(những vị Đại đức đăng đàn truyền giới tại các chùa viện)và Nội ngoại lâm đàn đại đức. Ngài Huyền sướng là vị Đại đức nổi tiếng của Nội ngoại lâm đàn thời bấy giờ. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 2; Đại Tống tăng sử lược Q.hạ; Tống cao tăng truyện Q.16, 17]. LÂM GIAN LỤC Gọi đủ: Thạch môn Hồng giác phạm lâm gian lục. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Giác phạm Tuệ hồng (1071-1128) soạn vào đời Tống, được xếp trong Vạn tục tạng tập 148. Nội dung sách này ghi lại các cuộc đàm luận của ngài Tuệ hồng với các bậc cao sĩ trong chốn tùng lâm về công hạnh của các bậc tôn túc, những di huấn trong tùng lâm, ý chỉ vi diệu của chư Phật, Bồ tát và những lời nghị luận của các bậc hiền sĩ, đại phu, v.v...tất cả gồm hơn 100 thiên yếu ngữ. Đây là bộ sách chỉ nam cho người tham thiền học đạo, xưa nay được lưu truyền rộng rãi trong các tùng lâm. Ngoài ra, ngài Tuệ hồng còn trứ tác Lâm gian hậu lục 1 quyển, cũng gọi Lâm gian lục hậu tập, Tân biên lâm gian hậu lục, cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 148. [X. Thiền tịch chí Q.hạ].

LÂM HẠ ..... Lâm chỉ cho tùng lâm hay Thiền lâm, còn hạ tức là ở trong tùng lâm. Ngoài ra, tại Nhật bản, những Thiền viện thuộc Ngũ sơn nằm dưới quyền thống trị của Mạc phủ(bọn quân phiệt) được gọi là tùng lâm, còn những Thiền viện nằm ngoài phạm vi thống trị của Mạc phủ thì được gọi là Lâm hạ. [X. chương Giáp sơn Thiện hội trong Tổ đường tập Q.7]. LÂM HÃN ..... Chỉ cho sự tắm gội trong khoảng 3 tháng mùa hạ, từ tháng 7 đến tháng 9. Điều Dục chủ trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: "Đến ngày tắm, đun nước nóng, treo bảng Khai dục(bảng báo giờ tắm gội)

ở trước nhà Trai để thông báo cho đại chúng tắm rửa hoặc gội đầu". [X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên]. LÂM LÊ QUANG (1902-1945) Học giả Phật giáo Trung quốc, người Hạ môn, tỉnh Phúc kiến. Lúc còn ít tuổi, ông theo giáo sư Paul Damieville, một nhà Hán học người Pháp, nghiên cứu tiếng Phạm ở Đại học Hạ môn. Sau khi tốt nghiệp, ông đến Đại học Bắc kinh làm trợ giáo cho giáo sư Cương hòa thái. Ngoài việc giúp phiên dịch kinh điển ra, ông còn nghiên cứu tiếng Phạm và tiếng Tây tạng. Năm 1933, ông sang Pháp, nhận chức Giảng sư môn Trung văn ở Đại học Ngôn ngữ Đông phương tại Paris. Ở đây, ông theo

học kinh điển Phật bằng tiếng Phạm với 2 vị giáo sư Ấn độ học người Pháp là S. Levi và L. Rerrou. Sau đó, ông đạt được học vị Tiến sĩ Quốc gia nước Pháp. Công trình nghiên cứu của ông chủ yếu là kinh Chư pháp tập yếu và kinh Chính pháp niệm xứ. Ngoài ra, ông còn xem tới LÂM LÊ QUANG

L 2735 hơn 200 bộ kinh điển trong tạng kinh Trung văn, chuyên tâm nghiên cứu, tìm tòi và so sánh văn học, và lí luận trong kinh điển. Những kết quả của việc nghiên cứu này đều được ghi chép trong phần phụ lục của luận án Tiến sĩ của ông. Rất tiếc công trình nghiên cứu của ông đang được tiến hành, thì không may ông lâm bệnh nặng và qua đời tại Paris. Sau khi ông mất, các di phẩm của ông được giáo sư Paul Damieville sửa chữa và lần lượt cho xuất bản, tất cả có 4 tập, do sở nghiên cứu khoa học và viện Bảo tàng nước Pháp ấn hành. Tập 1 là luận án Tiến sĩ của ông, trình bày mối quan hệ giữa kinh Chư pháp tập yếu với giáo nghĩa Tiểu thừa, rồi so sánh với kinh Chính pháp niệm xứ và bổ sung những chỗ thiếu sót của kinh này trong bản dịch Tây tạng, cũng như những điểm sai lầm trong bản Hán dịch hiện còn. Tập 2 đến tập 4 thì nghiên cứu và giải thích một cách rất tỉ mỉ rõ ràng 2500 bài tụng trong kinh Chư pháp tập yếu, đối chiếu với 4 thứ ngữ văn là: Hán, Phạm, Tạng, Pháp. Công trình này của ông được giáo sư Paul Damieville hết lời khen ngợi là: "Bất thế Thánh tăng"(Thánh tăng để tóc). LÂM NGẠN MINH (1868-1945) Danh tăng kiêm học giả Nhật bản thuộc tông Tịnh độ, hiệu Hương dự, tự là Mai thụ, Qui đường. Sư xuất gia năm lên 8 tuổi, 19 tuổi sư đến Đông kinh thờ các ngài Y đạt Linh kiên và Hắc điền Chân động làm thầy, theo học Phật pháp ở trường Phật học của tông Tịnh

độ. Về sau, sư lại chuyên nghiên cứu Duy thức học. Năm 27 tuổi, sư trụ trì chùa Đại tú ở Thiển thảo và giữ các chức vụ như: Giáo thụ và Hiệu trưởng trường Tịnh độ tông, Chủ nhiệm giáo học kiên giáo sư học viện Cao đẳng, Thượng thủ Đạo tràng Tổng bản sơn chuyên tu, Giảng sư môn Triết học của trường Đại học Đế quốc tại Đông kinh, Đại tăng chính, Tổng thư kí hội Nghiên cứu Phật giáo Nhật hoa, v.v... Sư sáng lập các tạp chí Phù tông công luận, Nhật Hoa Phật giáo nghiên cứu hội, ra sức phát triển sự giao lưu Phật giáo giữa 2 nước Nhật Trung; suốt đời chuyên nghiên cứu tông học của Tịnh độ và đặt nền tảng vững chắc cho sự nghiên cứu này. Ngoài ra, sư cũng thông hiểu Duy thức và Nhân minh. Năm Chiêu hòa 20 (1945) sư tịch, thọ 78 tuổi. Sư có các trứ tác: Chuyển thức luận chi nghiên cứu, Tân đính thụ Bồ tát giới nghi. Niệm Phật Pháp hoa luận, Ất hợi phỏng Hoa lục, Kỉ mão phỏng Hoa lục, Đại thừa khởi tín luận tân nghiên cứu. [X. Mai thụ truy tưởng; Cận đại Tịnh độ tông tăng anh truyện]. LÂM SÂM (1868-1943) .....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện

Mân hầu, tỉnh Phúc kiến, tự Tử siêu, hiệu Thiên ba, biệt hiệu Thanh chi lão nhân. Năm Dân quốc 21 (1932), ông được bầu làm Chủ tịch Chính phủ Quốc dân. Ông thường kinh lí các tỉnh, đến đâu cũng tỏ thái độ hòa nhã và dùng lời từ ái an úy vỗ về quân dân. Ông sống cuộc đời giản dị, cần kiệm, hâm mộ Phật pháp, ăn chay, không sát sinh. Ông thường cùng chư tăng đàm luận Phật LÂM SÂM Lâm Ngạn Minh

L 2736 pháp, ủng hộ và giao hảo thân thiện với các bậc danh đức đương thời như các ngài Thái hư, Từ hàng, Viên anh, v.v... Ông tận lực can thiệp để giữ gìn tài sản của chùa chiền, bảo vệ chúng tăng trong phong trào Miếu sản hưng lọc(tài sản của chùa chiền biến làm trường học) do nhóm Chu phật hải và Cáp sảng thu, v.v... ở tỉnh Giang tô chủ xướng. Năm Dân quốc 21 (1932), lầu chứa kinh được xây cất ở trong vườn lăng Tôn trung sơn tại Nam kinh, ông cùng Đại sư Thái hư vận động in 15 bộ Long tạng gửi tặng cho các thư viện của các trường Đại học trong nước. Đối với sự nghiệp truyền bá Phật pháp, ông đã có những cống hiến rất lớn. Năm Dân quốc 32 (1943) ông qua đời tại Trùng khánh, thọ 75 tuổi. LÂM TÁNG ..... Cũng gọi Dã táng. Bỏ xác chết trong rừng cho chim, thú ăn thịt, là 1 trong 4 cách chôn cất của người Ấn độ. Hiện nay, tín đồ Ba tư giáo ở Ấn độ còn có phong tục xây tháp cao, đem xác chết để lên trên cho chim đến rỉa ăn, đây là biến tướng của Lâm táng. (xt. Tứ Táng). LÂM TẾ CHÂN NHÂN Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền với 1 vị tăng trong khi Ngài đang dạy chúng. Lâm tế lục (Đại 47, 496 hạ), ghi: “Sư lên pháp đường nói: Trong khối thịt đỏ au có 1

Vô vị chân nhân thường ra vào nơi mặt mũi của các ông, người chưa được chứng thấy, thì hãy xem! Hãy xem! Lúc đó có 1 vị tăng bước ra hỏi: Thế nào là Vô vị chân nhân? Sư bước xuống giường Thiền, nắm lấy vị tăng bảo: Nói mau! Nói mau! Vị tăng suy nghĩ, sư xô ra, nói:“Vô vị chân nhân là cái cục phân khô gì”, rồi quay về phương trượng”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Nhân thiên nhãn mục Q.thượng; tắc 38 trong Thung dung lục]. LÂM TẾ HÁT ĐỨC SƠN BỔNG Cũng gọi Lâm tế kim cương vương, Đức sơn mộc thượng tọa. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho tiếng hét(hát) của Thiền sư Lâm tế và cây gậy(bổng) của Thiền sư Đức sơn ở đời Đường. Khi tiếp dẫn người học, Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền thường dùng tiếng hét, còn Thiền sư Đức sơn Tuyên giám thì hay dùng cây gậy đánh để khai ngộ. Trong Thiền tông, 2 tông phong này có 1 địa vị trọng yếu và 2 ngài Lâm tế, Đức sơn được xem như ngang nhau, xứng đáng là đại biểu cho các Thiền sư. Tắc 87 Bích nham lục (Đại 48, 212 thượng), nói: “Đức sơn gậy đánh như mưa đổ, Lâm tế hát vang tựa sấm rền”. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Trung phong quảng lục Q.12 thượng; Viên ngộ tâm yếu Q.thượng; Đại tuệ pháp ngữ ngữ lục Q.20]. LÂM TẾ HẠT LƯ Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền

lúc sắp thị tịch với vị đệ tử của Ngài là Tam thánh Tuệ nhiên. Lâm tế lục (Đại 47, 506 hạ), nói: “Lúc sắp tịch, sư ngồi trên tòa, dặn sau khi ta diệt độ, không được làm mất chính pháp nhãn tạng của ta”. LÂM TẾ HẠT LƯ

L 2737 Tam thánh bước ra thưa: –Đâu dám để mất chính pháp nhãn tạng của Hòa thượng. Sư nói: –Sau này, nếu có người hỏi thì ngươi sẽ trả lời họ thế nào? Tam thánh liền hét. Sư nói: –Ai ngờ chính pháp nhãn tạng của ta bị con lừa mù(hạt lư) này diệt mất! Nói xong, sư ngồi ngay thẳng thị tịch". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Tổ đình sự uyển Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.11; tắc 13 Thung dung lục]. LÂM TẾ LỤC Gọi đủ: Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục. Cũng gọi: Lâm tế Nghĩa huyền thiền sư ngữ lục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tam thánh Tuệ nhiên biên tập vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này thu chép các pháp ngữ của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền, được tông Lâm tế coi là bộ Ngữ lục quan trọng nhất. Sách này được chia làm 3 phần: Ngữ lục, Khám biện và Hành lục. Phần Ngữ lục trình bày về Tứ hát, Tứ tân chủ, Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản v.v...; phần Khám biện nói về cơ duyên vấn đáp với các bậc tôn túc khi Thiền sư Lâm tế du phương tham vấn các nơi; còn phần Hành lục thì nói về hành trạng và truyện kí của Ngài. Phần nổi tiếng nhất trong nội dung sách này là Tứ liệu giản, đó là: Đoạt nhân bất

đoạt cảnh, Đoạt cảnh bất đoạt nhân, Nhân cảnh câu đoạt, Nhân cảnh câu bất đoạt... Sau khi Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền thị tịch được 254 năm, thì ngài Viên giác Tông diễn ở núi Cổ sơn thuộc Phúc châu mới khắc lại bộ Ngữ lục này vào năm Tuyên hòa thứ 2 (1120) đời Bắc Tống. Vấn đề nội dung bản Ngữ lục khắc lại này với bộ Ngữ lục trước năm Tuyên hòa thứ 2 có giống nhau hay không thì không thể khảo chứng được, vì thiếu tư liệu. Bản lưu hành hiện nay là bản khắc lại. LÂM TẾ NGHĨA HUYỀN (?-867) Thiền sư Trung quốc, Tổ khai sáng của tông Lâm tế, sống vào đời Đường, người Nam hoa, Tào châu (Hà nam), họ Hình. Sư xuất gia từ thủa nhỏ và rất hâm mộ Thiền tông. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến Giang tây tham yết ngài Hoàng bá Hi vận, sau đó, tham lễ ngài Cao an Đại ngu, ngài Qui sơn Linh hựu, v.v..., cuối cùng lại trở về Hoàng bá và được ấn khả. Năm Đại trung thứ 8 (854) đời vua Tuyên tông nhà Đường, sư đến trụ ở viện Lâm tế tại Trấn châu thuộc tỉnh Hà bắc, đặt ra cơ pháp Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản, v.v... để tiếp dắt người học. Khi hướng dẫn người học, sư thường dùng tiếng hét để hiển bày đại cơ đại dụng. Đối với hành giả tham Thiền, sư rất nghiêm khắc, nhưng người học lại theo về rất đông, môn phong hưng thịnh,

gây thành 1 phái thiền Lâm tế nổi tiếng ở
Trung quốc.
Sư tịch vào năm 867 Tây lịch, không rõ tuổi thọ, vua ban thụy hiệu "Tuệ Chiếu
Thiền Sư". Đệ tử nối pháp gồm có 22 vị
như: Hưng hóa Tồn tưởng, Tam thánh Tuệ nhiên, Quán khê Chí nhàn, v.v... đều là những bậc tông tượng trong Thiền lâm.
[X. Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư tháp kí;
LÂM TẾ NGHĨA HUYỀN
Ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền
L
2738

Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Truyền pháp chính tông kí Q.7].

LÂM TẾ PHẬT PHÁP ĐẠI Ý

Cũng gọi Định thượng tọa trừ lập, Định thượng tọa vấn Lâm tế, Lâm tế thác khai, Cầm Định thượng tọa.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền và Thượng tọa Định.

Tắc 32, Bích nham lục (Đại 48, 171 trung), chép: "Thượng tọa Định hỏi ngài Lâm tế: Thế nào là đại ý Phật pháp? Ngài Lâm tế bước xuống giường thiền, nắm chặt lấy Thượng tọa Định, đánh 1 tát, rồi buông ra.

Thượng tọa Định đứng lặng thinh, vị tăng bên cạnh nói:

–Thượng tọa Định sao không lễ bái đi!

Thương tọa Định liền lễ bái, bỗng nhiên đại ngộ".

[X. điều Khám biện trong Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục; Hoành trí thiền sư quảng lục Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.11].

LÂM TẾ TÀI TÙNG

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Hoàng bá Hi vận và ngài Lâm tế Nghĩa huyền đời Đường.

Lâm tế lục (Đại 47, 505 thượng), chép:

"Một hôm, sư đang trồng tùng, ngài Hoàng bá hỏi:

–Trong chốn núi sâu mà trồng nhiều tùng để làm gì?

Sư đáp:

–Một là để tạo cảnh đẹp cho chùa, hai là làm vật tiêu biểu cho người đời sau. Nói xong, sư dộng đầu cái mai xuống đất 3 cái. Thiền sư Hoàng bá nói: –Tuy nhiên như thế, nhưng ông đã ăn 30 gậy của ta rồi. Sư lại dộng đầu mai 3 cái nữa, miệng mấp máy: Hư, hư. Ngài Hoàng bá nói: –Tông của ta đến đời ông sẽ rất hưng thịnh". [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.11]. LÂM TẾ TAM CÚ Tên công án trong Thiền tông. Ba câu nói rõ 3 phương pháp hướng dẫn người học của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đời Đường. Ba câu ấy là: 1. Tam yếu ấn khai chu điểm trắc, vị dung nghĩ nghị chủ tân phân(Tam yếu mở bàytâm ấn Phật, chưa kịp nghĩ bàn thì địa vị chủ và khách đã phân chia rõ). Tam yếu, chỉ cho Phật chân thực trước khi có lời nói; Ấn khai là mở bày tâm ấn Phật. Tam yếu ấn khai chỉ cho 1 niệm khai ngộ thì Phật chân thực hiện tiền, cho đến thành Phật. 2. Diệu giải khởi dung Vô trước vấn, âu hòa tranh phụ tiệt lưu cơ(Thấu suốt không cần Vô trước hỏi, phương tiện được dùng diệt não phiền). Câu thứ 2 này chỉ bày sự liễu ngộ Phật chân thực hiện tiền trong câu thứ 1. Sự liễu ngộ này thuộc về tuyệt đối, không thể hỏi đáp, không cần bất cứ thứ phương tiện nào. Âu hòa là dịch âm tiếng PhạmUpàya, nghĩa là phương tiện; tiệt lưu cơ là đoạn trừ phiền

não, được giải thoát, tức là dùng các phương tiện để cầu giải thoát tuyệt đối. 3. Khán thủ bằng đầu lộng ổi lỗi, trừu khiên đô lai lí hữu nhân (Hãy xem con rối đùa trên gác, cử động đều do người điều khiển). Câu thứ 3 này là nói về các pháp môn phương tiện được bày đặt ra, dành riêng cho LÂM TẾ TAM CÚ

L 2739 những người độn căn cầu đạo, không giống với câu thứ 1 và thứ 2, có những pháp môn phương tiện giống như những người gỗ đầu thần mặt quỉ do ổi lỗi sư(người chuyên làm các con rối) chế tạo ra. [X. điều Thướng đường trong Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục; Nhân thiên nhãn mục Q.1]. LÂM TẾ TÔNG Gọi tắt: Tế tông. Tông Lâm tế, 1 trong Ngũ gia thất tông của Thiền tông Trung quốc, do ngài Lâm tế Nghĩa huyền (?-867) thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc Hoài nhượng sáng lập, cũng là 1 trong 13 tông phái của Phật giáo Nhật bản. Sau khi ngài Lâm tế Nghĩa huyền được Thiền sư Hoàng bá Hi vận ấn chứng, vào năm Đại trung thứ 8 (854) đời vua Tuyên tông nhà Đường, ngài đến trụ ở viện Lâm tế tại Trấn châu, đặt ra Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản, v.v... để tiếp dẫn đồ chúng, môn phong hưng thịnh và, từ thời Trung Đường về sau, đã phát triển thành 1 tông phái lớn, gọi là tông Lâm tế. Những phương pháp truyền giáo như: Tứ tân chủ, Tứ liệu giản, Tứ chiếu dụng, v.v... thường được tông này sử dụng. “Tứ tân chủ” là thông qua những câu vấn đáp giữa thầy và trò(hoặc chủ và khách) để so sánh, đánh giá sự sâu cạn về cảnh giới chứng ngộ của đôi bên, còn “Tứ liệu giản”, “Tứ chiếu dụng” là căn cứ vào trình độ liễu ngộ khác nhau của người học mà lập ra phương thức giáo hóa. Cơ phong của tông này rất bén nhạy và mạnh mẽ. Từ ngài Nghĩa huyền dùng

phương pháp đánh hét, đến ngài Tông cảo đề xướng phương thức khán thoại đầu(tức tham cứu công án), đều dùng thủ đoạn thần tốc, mãnh liệt, hoặc những lời nói sắc bén, khiến người học ngay đó tỉnh ngộ. Nhờ có cơ phong thần tốc, mãnh liệt, cộng với phong cách tự do, nên Thiền pháp của tông Lâm tế rất được giới vũ sĩ, tướng quân và chính khách ưa thích và đến đời nhà Thanh thì tông này trở thành dòng phái chính yếu của Thiền tông Trung quốc. Các đệ tử nối pháp của ngài Nghĩa huyền có 22 vị, như các sư Hưng hóa Tồn tưởng, Tam thánh Tuệ nhiên, Quán khê Chí nhàn, v.v... Sư Tồn tưởng là Thủ tọa, sư Tuệ nhiên được ngài Nghĩa huyền phó chúc biên tập ngữ lục. Dưới sư Tồn tưởng, có sư Bảo ứng Tuệ ngung truyền đến sư Phong huyệt Diên chiểu. Năm Trường hưng thứ 2 (931) đời Hậu Đường, sư Phong huyệt Diên chiểu trụ ở chùa Quảng tuệ lãnh chúng tu học, đệ tử nối pháp là Thủ sơn Tỉnh niệm thường tu hạnh đầu đà. Môn phong của sư Thủ sơn rất hưng thịnh, lan ra khắp nước, đệ tử gồm có 16 người như: Diệp huyền Qui tỉnh, Quảng tuệ Nguyên liễu, Cốc ẩn Uẩn thông, Phần dương Thiện chiêu, v.v... Môn hạ của sư Qui tỉnh có 8 người, trong đó, Phù sơn Pháp viễn đề xướng thuyết Cửu đới, Thập lục hiển. Sư Thiện chiêu mới đầu, lần lược tham vấn 71 vị thiện tri thức, sau cùng, đến chỗ Thiền sư Thủ sơn Tỉnh niệm thì được khế ngộ, trụ chùa Thái bình ở Phần châu, dùng các cơ dụng như Tam cú tứ cú, Tam quyết, Thập bát xướng, v.v... để tiếp dẫn người học, được tôn xưng là Thiên Hạ Đệ Nhất, dưới cửa sư có rất nhiều nhân tài, như các

vị: Thạch sương Sở viên, Lang da Tuệ giác, Đại ngu Thủ chi, v.v... Sư Tuệ giác và sư Tuyết đậu Trùng hiển được gọi chung là "Nhị Cam Lộ Môn". Sư Sở viên nhờ dùng pháp lệnh nghiêm túc, cơ pháp hiểm hóc siêu tuyệt mà nổi tiếng, dưới cửa sư có các vị Hoàng long Tuệ nam và Dương kì Phương hội là nổi bật hơn cả; sư Tuệ nam sáng lập phái Hoàng long, còn sư Phương hội thì sáng lập phái Dương kì, từ đời Tống về sau 2 phái này rất thịnh, sánh ngang với LÂM TẾ TÔNG

L 2740 các tông Tào động, Vân môn, v.v... Vàothời Tống, vị tăng Nhật bản là Minh am Vinh tây đến Trung quốc tham yết pháp tôn đời thứ 7 của ngài Hoàng long là sư Hư am Hoài sưởng và được truyền Thiền pháp phái Hoàng long. Sau khi về nước, sư Vinh tây sáng lập chùa Kiến nhân ở Kinh đô (Kyoto), gồm tu cả Viên tông, Mật tông và Thiền tông. Ngoài ra, sư Tuấn nhận (1166-1227) cũng đến Trung quốc vào đời Tống, thụ pháp nơi ngài Mông am Nguyên thông đời thứ 7 thuộc phái Dương kì; sau khi trở về Nhật bản, sư Tuấn nhận truyền bá giới luật và Thiền pháp ở chùa Tuyền dũng. Vào những năm cuối đời Nam Tống, Thiền sư Trungquốcsang Nhật rất đông, phần nhiều hoằng truyền Thiền pháp của pháiDương kì. Trong 24 dòng phái Thiền tông của thời kì Liêm thương (11921333) tại Nhật bản, thì có tới 20 dòng phái thuộc hệ thống phái Dương kì, còn phái Hoàng long thì chỉcó một dòng của sư Vinh tây. Rồi đến cuối đời Minh đầu đời Thanh, ngài Ẩn nguyên Long kì là đời thứ 24 thuộc phái Dương kì, vào năm Thừa ứng thứ 3 (1654) vượt biển sang Nhật lập riêng tông Hoàng bá. [X. Lâm tế tông chỉ; Ngũ đăng hội nguyên Q.11, 12, 17-20; Bản triều tăng bảo truyện; Diên bảo truyền đăng lục; Phù tang thiền lâm tăng bảo truyện]. LÂM TẾ TÔNG CHỈ Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Giác phạm Tuệ hồng (1071-1128) soạn vào đời Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 111.

Trong sách này, ngài Tuệ hồng viện dẫn những lời đề xướng của các bậc cổ đức, tôn túc mà bàn rõ về các pháp yếu: Tam huyền tam yếu, Thập trí đồng chân, Tứ tân chủ, v.v... để dắt dẫn người học ngộ được yếu chỉ đặc thù của tông Lâm tế. LÂM TẾ TỨ HÁT Tên công án trong Thiền tông. Bốn tác dụng của tiếng hét mà Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền sử dụng để tiếp dẫn người học. Lâm tế lục (Đại 47, 504 thượng), chép: "Sư nói với 1 vị tăng: Có khi 1 tiếng hét như thanh kiếm báu Kim cương vương, có khi 1 tiếng hét như sư tử lông vàng ngồi chồm hổm trên đất, có khi 1 tiếng hét như cần câu lùa dưới bóng bè cỏ, có khi 1 tiếng hét không có tác dụng của tiếng hét. Ông có hiểu không? Vị tăng suy nghĩ, sư liền hét". Tiếng hét thứ nhất là tiếng hét phát ra đại cơ, khi đối với người học chấp trước vào sự hiểu biết, tính lường, mắc kẹt trong danh tướng, lời nói, câu văn, thì dùng tiếng hét này, lúc ấy tiếng hét giống như thanh bảo kiếm chặt đứt các vật. Tiếng hét thứ hai là tiếng hét đại cơ đại dụng, khi người học muốn thăm dò chỗ thấy biết của bậc thầy, mà bày tỏ cái kiến giải nhỏ hẹp, nông cạn của mình, thì bậc thầy hét tiếng hét này để dẹp trừ, như khi sư tử rống thì đầu cáo chồn bị vỡ. Tiếng hét thứ ba là tiếng hét dùng để trắc nghiệm sự tu hành của người học, hoặc người dùng tiếng hét này để trắc nghiệm sư gia. Tiếng hét thứ tư là tiếng hét hướng thượng, tuy không thuộc trong ba tiếng hét trước, nhưng lại có khả năng gồm thâu cả ba tiếng hét trước.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12]. LÂM TẾ TỨ TÂN CHỦ Cũng gọi Tế tông tứ tân chủ. Bốn câu nói về khách và chủ(tức là mối quan hệ giữa bậc thầy và người học)do Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đề ra để hướng dẫn LÂM TẾ TỨ TÂN CHỦ

L

2741 người học, là 1 trong các tư tưởng căn bản của Thiền Lâm tế.

Bốn câu ấy là:

1. Tân khán chủ: Người học biết suốt kiến giải của thầy.

2. Chủ khán tân: Bậc thầy thấy rõ nội tâm của người học.

3. Chủ khán chủ: Hai người có đủ đạo nhãn gặp nhau.

4. Tân khán tân: Hai người không có đạo nhãn gặp nhau.

Về sau, Thiền sư Phong huyệt Diên chiểu đổi 4 câu trên thành là "Khách trong chủ, chủ trong khách, chủ trong chủ, khách trong khách", nhưng vẫn cùng một ý nghĩa.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13 (Đại 51, 303 hạ), chép:

"Hỏi:

–Thế nào là khách trong chủ?

Sư đáp:

–Vào chợ 2 mắt mù.

Hỏi:

–Thế nào là chủ trong khách?

Sư đáp:

–Về cung mặt trời mặt trăng chiếu.

Hỏi:

–Thế nào là khách trong khách?

Sư đáp:

–Nhướng mày ngồi nhìn mây trắng.

Hỏi:

–Thế nào là chủ trong chủ?

Sư đáp:

–Mài dao trên cối đá, đợi chém người bất bình".

[X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8;

Đầu tử nghĩa thanh ngữ lục Q.thượng; Nhân thiên nhãn mục Q.10]. (xt. Tứ Tân Chủ). LÂM TẾ TỰ I. Lâm Tế Tự. Chùa Lâm tế, ở huyện Chính định, tỉnh Hà bắc, Trung quốc. Vốn có tên là viện Lâm tế, được sáng lập vào năm Hưng hòa thứ 2 (540) đời Hiếu tĩnh đế nhà Đông Ngụy. Khoảng năm Đại trung (847-859) đời vua Tuyên tông nhà Đường, Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền về trụ chùa này, đại chấn Thiền phong, người học từ khắp nơi tụ về rất đông. Cứ theo Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục, thì chùa này ở góc Đông nam thành Trấn châu, tỉnh Hà bắc, mặt nhìn xuống(lâm) sông(tế) Hô đà, vì thế có tên là Lâm tế. Năm Hàm thông thứ 8 (867), ngài Nghĩa huyền thị tịch đệ tử xây tháp để thờ áo bát của Ngài, gọi là tháp "Lâm Tế Thiền Sư". Đến các đời Kim,

Nguyên, tháp được trùng tu nhiều lần. Khoảng năm Thiên thuận (1457-1464) đời vua Anh tông nhà Minh, có đúc thêm hồng chung. Hiện này chùa có Phật điện, tháp, hồng chung, v.v... Tháp được gọi là Thanh tháp, hình 8 góc, bằng gạch, 9 tầng, cao khoảng 100 thước. II. Lâm Tế Tự. Chùa ở núi Viên sơn, Đài bắc, Đài loan, được sáng

lập vào năm 1909.

Chùa này nguyên là đạo tràng trọng yếu của tông

Lâm tế,

Nhật bản.

Năm Dân quốc 34

LÂM TẾ TỰ

Tháp ở chùa Lâm tế, Hà bắc

Cảnh bên ngoài của Đại Hùng Bảo Điện của chùa Lâm tế, Đài Bắc

L 2742 (1945), được pháp sư Bản viên ở núi Quan âm tiếp quản. Về sau, có các sư: Thịnh mãn, Tâm ngộ, Bạch thánh, v.v... lần lượt trụ trì, sửa sang, mở mang thêm mới có qui mô như ngày nay. Bắt đầu từ năm Dân quốc 71 (1982), chùa này là nơi họp hội nghị của Hội Tăng già Phật giáo Thế giới. LÂM TRAI ..... Đến giờ ngọ trai, hay khi tiếp nhận sự cúng dường của tín đồ. Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển thượng (Vạn tục 112, 12 hạ), ghi: “Hoặc đi xa vừa về, gặp giờ ngọ trai, thì đi thẳng vào Tăng đường để cùng thụ trai với đại chúng”. Ngoài ra, vào giờ ngọ trai, tụng kinh hồi hướng cho người chết, gọi là Lâm trai phúng kinh. [X. môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. LÂN A GIÀ SẮC Phạm: Agha-sàmantaka. Cũng gọi Lân ngại sắc, Lân a ca sắc. Màu sắc của hư không. Có 3 thuyết. 1. Thuyết thứ nhất: Chủ trương rằng Lân a già tức chỉ cho kẽ hở lấy sáng, tối làm thể của nó, mà kẽ hở thì tức là không giới, vì thế, Lân a già sắc tức là màu của hư không. 2. Thuyết thứ hai: A già (Phạm:Agha) chỉ cho sự tích tụ vật chất(sắc pháp) có hình tướng mà thô tạp; nó đã bị những vật chất khác làm trở ngại thì nó cũng sẽ làm cho những vật chất khác bị trở ngại. Cứ theo đó thì màu sắc của hư không gần kề với loại vật

chất(A già) có tính chướng ngại, cho nên gọi là Lân a già sắc, nghĩa gần với màu sắc a già. 3. Thuyết thứ 3: A già (Phạm: Agha) nghĩa là không ngăn ngại, chỉ cho màu sắc của hư không vô hình nhỏ nhiệm, màu sắc này của hư không gần sát với những vật chất khác có tính chướng ngại, vì thế gọi là Lân a già sắc. Loại màu sắc hư không này, trong các kinh Phật chữ Hán thường được dịch là Lân a già sắc, hoặc dịch thẳng là Không giới sắc, nhưng chưa xác định nó thuộc nghĩa nào trong 3 nghĩa nêu trên, cho nên các bộ luận sớ hoặc các sách âm nghĩa đời sau, khi đề cập đến A già sắc hoặc Không giới sắc, thì cứ tự do chú giải. Nhưng luận Câu xá bản dịch Tây tạng thì dịch màu sắc a già làthogsmedĩe-#khor, nghĩa là Lân vô ngại, tức là dùng theo thuyết thứ ba. [X. Câu xá thích luận Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 phần dưới; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. A Già Sắc). LÂN CẬN THÍCH Phạm: Avyayì-bhàva. Hán dịch: Bất biến hóa. Từ được dùng để giải thích những danh từ kép trong Tiếng Phạm, là 1 trong 6 hợp thích (Lục hợp thích). Khi giải thích về nghĩa Lân cận thích, thì Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễnnghĩa sao quyển 38 theo nghĩa “lân cận” (ở gần kề) mà lập danh; chẳng hạn

như “Tứ niệm trụ” vốn lấy “Tuệ” làm thể, tức là dùng trí tuệ quán xét thân, thụ, tâm, pháp. Nhưng ở đây lại dùng “Niệm”, có nghĩa ghi nhớ rõ ràng không quên, còn “Tuệ” thì có nghĩa soi rọi chọn lựa.Vì nghĩa của Niệm và Tuệ

gần kề nhau(tương tự như nhau) nêngiấu Tuệđimà nói Tứ niệm trụ thay vì Tứ tuệ trụ, cũng như “Ý” và “Thức” đều thuộc loại này, cho nên gọi là Lân cận thích. Lân cận thích lại được chia làm 2 loại là: Y chủ lân cận và Hữu tài lân cận. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 38 (Đại 36, 288 trung) nói: “Thứ nhất LÂN CẬN THÍCH

L 2743 là Y chủ lân cận, như có người ở gần Trường an, người ta hỏi ở đâu thì ông ta trả lời là ở Trường an, chỉ vì ở gần Trường an mà nói ở Trường an, bởi thế gọi là Y chủ lân cận. Thứ 2 là Hữu tài lân cận, như hỏi: Người ở đâu? Đáp: Trường an. Vì lấy toàn địa danh để gọi tên người nên là hữu tài, vì gần Trường an nên là lân cận”. [X. Câu xá luận quang kí Q.1; Tổng liệu giản ngữ trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Lục li hợp thích pháp thức lược giải (Trí húc)]. (xt. Lục Hợp Thích). LÂN CỰC ..... Giai vị gần kề cực quả, như Đẳng giác gần sát với giai vị Diệu giác(tức là Phật quả) nên gọi là Lân cực. Ngoài ra, vị Đại đệ tử của đức Phật là ngài Xá lợi phất còn có tên là Lân Cực Á Thánh. [X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Đẳng Giác). LÂN ĐƠN Cũng gọi Lân vị, Liên đơn, Lân kiên. Chỉ chỗ ngồi hoặc chỗ nằm 2 bên phải và trái của mình trong Tăng đường và Chúng liêu. Điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1145 thượng), nói: “Lúc ăn uống (...) không được gãi đầu, sợ gió làm bay gàu(vật dơ) vào trong bát của người ngồi bên cạnh(lân đơn)”. [X. môn Tọa vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Đơn). LÂN GIÀ

Phạm:Liíga. Cũng gọi Lâm già. Chỉ cho sinh thực khí của nam tính, là đối tượng sùng bái của phái Thấp bà và phái Tính lực ở Ấn độ. Các tín đồ của phái Tính lực thường đeo biểu tượng Lân già trong mình. LÂN GIÁC DỤ ĐỘC GIÁC Cũng gọi: Lân giác độc giác, Lân dụ độc giác. Đối lại: Bộ hành độc giác. Chỉ cho bậc Duyên giác một mình tu hành chứng ngộ, là một trong 2 bậc Độc giác(Duyên giác). Cứ theo Câu xá luận quyển 12 và Câu xá luận quang kí quyển 12, thì bậc Lân giác dụ trong Độc giác cần phải tu 100 đại kiếp, tích tụ tư lương bồ đề mới thành Lân giác dụ độc giác. Vì ở 1 mình tu tập mà ngộ đạo, giống như con lân chỉ có 1 sừng, nên gọi là Lân giác dụ độc giác. (xt. Bộ Hành Độc Giác, Duyên Giác). LẬP Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, Lập, tức là đưa ra chủ trương, đó là tiêu đích tranh luận của đôi bên. Nếu chủ trương ấy chính xác, cả hình thức và nội dung đều không phạm lỗi, có thể chứng minh sự thật, được đối phương thừa nhận, thì gọi là Năng lập hoặc Chân năng lập(lập luận đúng); còn nếu chủ trương ấy sai lầm, không chứng minh được chân lí, thì gọi Tự năng lập(lập luận sai). Ngườiđề xuất chủ trương, gọi là Lập giả, tổ chức một luận thức hoàn chỉnh, gọi là Lập lượng. Lượng, tức là phương thức lập luận.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Tự Năng Lập, Chân Năng Lập). LẬP

L 2744 LẬP BÁ Phạm: Repha, Repa. Hán dịch: Lí phúc y, Lí phục y. Chỉ cho cái áo lót mặc bên trong. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 214 hạ), nói: “Tiếng

Phạm là Lập bá, Hán dịch là Lí phúc y". LẬP CHÍNH AN QUỐC LUẬN Gọi tắt: An quốc luận. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nhật liên, tổ khai sáng tông Nhật liên, Nhật bản, soạn vào năm 1243. Mục đích của luận này nhằm bài trừ tà pháp, xác lập chính pháp, tiêu trừ tai nạn, đem lại an ninh cho quốc gia. Từ các thiên tai địa biến, sư bàn về đạo trị nước an dân rồi đem trình lên Bắc điều thời lại, giới quân phiệt cầm quyền ở Nhật bản lúc bấy giờ. Trong luận, sư Nhật liên còn bài xích các tông phái khác ngoài tông Nhật liên, chủ trương chỉ hoằng dương kinh Diệu pháp liên hoa mà thôi. Về hình thức, luận này dùng thể biền ngẫu của Hán văn, triển khai thể tài chủ khách hỏi đáp, đứng trên lập trường tín ngưỡng cá nhân để trình bày về việc sửa đổi quốc gia xã hội. Luận này cùng với Khai mục sao và Bản tôn sao là 3 bộ lớn của sư Nhật liên, rất được người đương thời coi trọng. [X. Tổ sư cương yếu sách lược Q.2; Nhật liên tông tông học chương sớ mục lục]. LẬP CHÍNH ĐẠI HỌC Trường Đại học Tông lập của tông Nhật liên, nằm ở khu Phẩm xuyên, thủ đô Đông

kinh, Nhật bản, được sáng lập vào năm Thiên chính thứ 8 (1580). Trường Đại học này là cơ cấu giáo dục của tông Nhật liên, mở các khoa bộ như Đại học viện Văn học khoa, gồm các môn Phật giáo, Xã hội, Quốc sử, Quốc văn, Địa lí. - Bộ thứ nhất(học ban ngày), gồm các môn; Phật giáo học(Phật giáo học, Tông học); Văn học(Triết, Sử, Quốc văn, Anh văn, Xã hội); Kinh tế học(Kinh tế). - Bộ thứ hai (học ban đêm), gồm: Phật giáo học(Tông học), Văn học(Sử, Quốc văn, Anh văn, Xã hội, Địa lí);Kinh tế học(Kinh tế); Đại học đoản kì (Tông học, Xã hội, Thương mại, Kinh tế). Ngoài ra, còn các trường Cao đẳng, trường Trung học, v.v... trực thuộc. LẬP CHÍNH GIẢO THÀNH HỘI Một chi phái thuộc tông Nhật liên mới được thành lập trong Phật giáo Nhật bản, do các ông Trường chiểu Diệu giảo và Đình dã Nhật kính tách khỏi hội Linh hữu và sáng lập vào năm 1938. Lúc đầu gọi là Lập chính giao thành hội, lấy ý "lập theo chính pháp, giao tiếp với người, thành tựu quả Phật". Đến năm 1960, để kỉ niệm ông Trường chiểu Diệu giảo, nên mới đổi tên hội như hiện nay. Hội này lấy kinh Pháp hoa làm giáo nghĩa cơ bản, đức Phật Thích ca là Bản tôn, lấy việc thực hiện Tịch quang độ(nước Phật) làm mục đích, coi trọng việc thờ cúng tổ tiên, tin vào các phương thuật như: Cửu tự, Phương vị, Cửu diệu, Thất thần, v.v... chịu ảnh hưởng sâu đậm của Thần đạo và tín ngưỡng dân tộc. Hội này cũng đề ra lí luận "Diệu, Thể, Chấn", cho rằng Diệu

(mầu nhiệm) là Thần, Phật không thể thấy được;Thể là tất cả hiện tượng mà Thần Phật hiển bày ở thế gian; còn Chấn là sự vận động của muôn vật. Con người thông qua Chấn mà biết được Thể, cảm đến sự LẬP CHÍNH GIẢO THÀNH HỘI

L 2745 tồn tại chân thực của Diệu; nhân duyên tạo thành sự thành công hay thất bại do hành vi của con người là Thể, nếu muốn tránh khỏi nhân duyên xấu, được nhân duyên tốt, thì nên tin thờ Thần Phật và cầu xin sự che chở của các Ngài. LẬP ĐỊA Có 3 nghĩa: 1. Đứng. Chương Vân nham Đàm thạnh trong Tổ đường tập quyển 5 chép: "Động sơn đến, không rõ đứng đâu(bất thẩm lập địa), sư nói: Bên đó còn có cái này sao?" 2. Ngay đó, tức khắc(như lập địa thành Phật, nghĩa là ngay đó thành Phật). Chương Sơn cốc Hành sùng trong Tổ đường tập quyển 13 chép: "Chỉ như ngay chỗ ấy nghiệm lấy biết lấy, thì có lỗi lầm gì". 3. Những Phật sự đơn giản (như khai quang, an tọa, niêm hương, nhập

bài, v.v... chỉ cần thời gian rất ngắn, làm trong chốc lát là xong, cho nên gọi là Lập địa). Bài tựa trong sách Thập thiền chi lục của ngài Hổ quan nói: "Khảo đính các sách Thiền xưa nay, thấy có đủ cả 10 môn: Khai đường, Thướng đường, Tiểu tham phụ thăng tòa, Thập đề, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Đối cơ, Lập địa, Kệ tán, Bỉnh phất. [X. môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên]. LẬP GIÁO Các bậc Tổ sư xưa nay căn cứ vào giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời mà lập ra các giáo môn, gọi là Lập giáo. Như tông Thiên thai phán lập 5 thời, 8 giáo, tông Hoa

nghiêm phán lập 5 giáo, v.v... Việc làm này gọi là "Giáo tướng phán thích". Ngoài ra, khai sáng tông chỉ của giáo tướng, gọi là Lập giáo khai tông. LẬP GIÁO THẬP NGŨ LUẬN Tác phẩm, 1 quyển, do ông Vương trùng dương (1112-1170) soạn vào đời Tống, được thu vào Đạo tạng tập 789. Ông Vương trùng dương là người sáng lập Toàn chân giáo, sách này nói về tinh thần căn bản lập giáo khai tông của ông. Toàn sách chia làm 15 điều: Trụ am, Vân du, Học thư, Hợp dược, Cái tạo, Hợp đạo bạn, Đả tọa, Hàng tâm, Luyên tính, Thất phối ngũ khí, Hỗn tính mệnh, Thánh đạo, Siêu tam giới, Dưỡng pháp thân và Li phàm thế, vì nội dung có 15 điều nên gọi là Lập giáo thập ngũ luận. Có thuyết cho rằng sách này chưa chắc đã do chính ông Vương trùng dương soạn, mà là do các đệ tử dựa theo tinh thần lập giáo của ông mà biên soạn thành. Mục đích của sách này nhằm dung hòa tam giáo Nho, Phật, Đạo để xây dựng lại tinh thần Đạo giáo. Sách này chịu ảnh hưởng Phật giáo rất sâu đậm, nhất là ảnh hưởng của Thiền tông. [X. Nam Tống sơ Hà bắc tân đạo giáo khảo (Trần viên); Đạo giáo đích nghiên cứu (Cát cương Nghĩa phong); Sơ kì Toàn chân giáo đoàn đích nhất tính cách (Oa đức trung)]. LẬP LƯỢNG PHÁ Đối lại với Hiển quá phá. Tiếng dùng trong Nhân minh. Lập luận thức để bác bỏ chủ trương của đối phương. Trong Nhân minh, khi đôi bên tranh luận, nếu đối phương thấy luận thức

(lượng) của người lập luận không chính xác, thì có thể tự mình lập ra một luận thức khác để bác lại, như thế gọi là Lập lượng phá. Còn nếu không cần lập luận thức khác, mà chỉ cần vạch ra những sai lầm trong luận LẬP LƯỢNG PHÁ

L 2746 thức của người lập luận để bác bỏ, thì gọi là Hiển quá phá. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Năng Phá, Hiển Quá Phá). LẬP NHÂN Phạm:Sthàna. Chỉ cho cái nhân giữ gìn các sắc pháp do 4 đại chủng đất, nước, lửa, gió tạo thành, khiến chúng đứng vững, cũng giống như bức vách giữ gìn bức tranh, khiến không xiêu đổ, là 1 trong 5 nhân (Sinh nhân, Y nhân, Lập nhân, Trì nhân, Dưỡng nhân). Ngoài ra, các sắc pháp do các đại chủng tạo thành, có năng lực tạo tác 5 nghiệp: Sinh khởi, y chỉ, kiến lập, nhậm trì và tăng trưởng. Trong 5 nghiệp này, nghiệp kiến lập tức là Lập nhân. [X. luận Thuận chính lí Q.20; luận Du già sư địa Q.54]. (xt. Ngũ Nhân). LẬP PHÁP Đồng nghĩa với Hiển chính. Xác lập chính lí(pháp)sau khi phá trừ những kiến giải mê lầm về muôn pháp. (xt. Hiển Chính). LẬP TĂNG THỦ TỌA Chỉ cho vị tăng có ngôi vị cao nhất trong hàng chúng tăng, sau vị Thủ tọa. Chức vụ này không nhất định là người nào, nghĩa là ngoài vị Thủ tọa chủ chốt ra, có thể thỉnh 1 vị tôn túc đạo cao đức trọng, học thức uyên bác ở Tây đường, ở Tiền đường, hoặc thỉnh 1 vị tôn túc ở nơi khác đến đảm nhiệm. Trách nhiệm của chức vụ này rất nặng nề. Điều Thỉnh lập tăng trong Thiền

uyển

thanh qui quyển 7 (Vạn tục 111, 457 thượng), nói: "Vị tôn túc, Thủ tọa, Tạng chủ đã thoái viện(nghỉ việc), nếu như hợp với sự mong cầu của đại chúng, thì có thể thỉnh làm Lập tăng. Tức vị Trụ trì thăng tòa cử bạch xong, vị Tri sự và đại chúng đến liêu lễ thỉnh(Văn thỉnh như sau: Đại chúng hết lòng, từ lâu mong được dạy bảo, cúi mong ngài từ bi hứa khả cho), xem thế đủ biết việc lễ thỉnh rất là cẩn trọng. Ngoài ra, nơi vị Lập tăng thủ tọa ngồi thiền, gọi là Lập tăng sàng, Lập tăng thủ tọa sàng, Lập tăng bản đầu. Khi vị Lập tăng thủ tọa thuyết pháp xong, muốn lui về liêu Thủ tọa, thì đại chúng đưa 2 tấm bảng Phổ thuyết và Nhập thất vào phương trượng, gọi là Lập tăng nạp bài. [X. chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; các chương Lưỡng tự, Đông tự tri sự, Thỉnh lập tăng thủ tọa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Điện đường, môn Tọa vị, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. LẬP THAM Cũng gọi Vãn tham. Chỉ cho thời tham vấn ngắn trong lúc chiều tối,thông thường không có nơi chỗ nhất định, hoặc trong phòng ngủ, hoặc ở pháp đường, vị thầy nhóm chúng để khai thị. Môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Vì thường đứng để nói pháp nên gọi là Lập tham, tức chỉ cho thời tham vấn lúc chiều tối". LẬP THẾ A TÌ ĐÀM LUẬN Cũng gọi Lập thế a tì đàm tạng, Thiên địa kí kinh, Thiên địa kí kinh lục. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, Trung quốc, được thu

vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung sách này bàn giải về vũ trụ luận của Phật giáo, nói rõ nguồn gốc của thuyết LẬP THẾ A TÌ ĐÀM LUẬN

L 2747 núi Tu di (Phạm:Sumeruvàda), tức là trình bày sự thành lập thế giới và tướng trạng hữu tình ở thế gian. Toàn bộ luận chia làm 25 phẩm, bao gồm các vấn đề như: Pháp môn cộng thông của Đại thừa, bậc Thánh Trung bát Niết bàn, Trung ấm, các tầng trời cõi Sắc, vị trí các địa ngục, địa ngục lạnh, số lượng của kiếp và những quan hệ phân phái... Còn về chỉ thú của luận này thì đại khái cũng giống với kinh Thế kí trong Trường a hàm và phẩm Thế gian trong luận Câu xá, nhưng phần Kí sự của luận này thì tinh tường hơn. Riêng phẩm Vân hà dùng thể tài vấn đáp gạn hỏi nhiều lần là điểm đặc sắc của luận này. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận (Mộc thôn Thái hiền)]. LẠP TỤNG BÁT Ý Đức Phật nói kệ tụng có 8 ý nghĩa. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 5, thì 8 ý nghĩa là: 1. Kệ tụng có thể dùng ít chữ mà bao hàm nhiều nghĩa. 2. Dùng để khen ngợi công đức. 3. Dùng kệ lập lại ý nghĩa trong kinh cho người độn căn dễ hiểu. 4. Tùy thuận ý thích của chúng sinh muốn nghe kệ, nên đức Phật nói kệ. 5. Dùng kệ lập lại để cho người đến sau được nghe. 6. Những đoạn trường hàng (văn xuôi) khó nhớ, nên đức Phật dùng kệ cô đọng lại để cho dễ nhớ.

7. Nói kệ để làm rõ nghĩa mà văn trường hàng chưa nói hết. 8. Không dùng văn trường hàng, mà trực tiếp nói kệ tụng, đây là thể tụng cô khởi. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. LẬP TƯỚNG TRỤ TÂM Đối lại với Vô tướng li niệm. Chỉ cho Sự quán, tức là kiến lập các tướng tốt đẹp của Phật rồi chú tâm vào đó mà quán tưởng thân Phật và các cõi Tịnh độ. Lập tướng là nói về cảnh sở quán, Trụ tâm là nói về tâm năng quán, đây là pháp môn quan trọng của Tịnh độ giáo. Đức Phật vì chúng sinh phàm phu đời

mạt pháp, mà lập ra tướng sai biệt báo độ, báo thân, v.v... để cho họ an trụ nơi hữu tâm hữu niệm mà quán tưởng cảnh ấy. Quán kinh định thiện nghĩa (Đại 37, 267 trung), nói: "Môn quán này duy có chỉ phương lập tướng, trụ tâm mà quán cảnh, chứ không nói đến vô tướng li niệm. Bởi vì đức Như lai đã biết trước, chúng sinh phàm phu ở đời mạt thế ô trược, lập tướng trụ tâm còn khó, huống hồ lìa tướng mà quán cảnh, thì cũng giống như người chẳng biết thuật gì mà muốn làm nhà giữa hư không". LẬP TƯỢNG Tượng Phật, Bồ tát nói chung trong tư thế đứng. Tượng 2 chân đều đứng thẳng gọi là Đẳng túc lập, đây là tư thế đứng của tượng Phật. Những tượng thị giả của Tam tôn, thân thường hơi nghiêng, còn các tượng thần Thủ hộ thì phần nhiều đứng trong tư thế đầu gối hơi co và đạp lên mình loài thú. LẬP XUYÊN LƯU Cũng gọi Lập hà lưu.

Dòng Lập xuyên, 1 tà phái phát sinh từ tông Chân ngôn và tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản, do ông Nhân khoan sáng lập. Nhân khoan là đệ tử(hoặc là em ruột) của ông Thắng giác ở viện Đề hồ tam bảo LẬP XUYÊN LƯU

L 2748 thuộc tông Chân ngôn. Vào niên hiệu Vĩnh cửu năm đầu (1113), Nhân khoan bị lưu đày đến Y đậu, đổi tên là Liên niệm. Bấy giờ có vị thầy âm dương ở thôn Lập xuyên, quận Đa ma, phía tây nước Vũ tạng, theo Liên niệm học Mật pháp, rồi đem pháp âm dương vào Mật pháp. Đây là sự mở đầu cho việc tông Chân ngôn và đạo âm dương hỗn hợp thành 1 phái. Đến đời sau, lấy tên đất mà đặt tên phái, gọi là Lập xuyên lưu. Vào đầu thời kì Nam Bắc triều, Nhật bản, ông Văn quán Hoằng chân (1278-1357) đưa phái Lập xuyên đến chỗ hoàn bị. Giáo phái này chủ trương lấy việc giao hội nam nữ làm Phật sự, cho rằng dâm dục tức là đạo và lấy những bản kinh nói về việc này làm chứng cứ, mà phối thuộc nam nữ với 2 bộ Kim cương giới, Thai tạng giới, tức dùng đường âm dương nam nữ làm bí thuật "tức thân thành Phật"! Tư tưởng này cũng ảnh hưởng phần nào đến tông Tịnh độ và Chân tông Nhật bản. [X. Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.9]. LẬP YẾU XẢO PHƯƠNG TIÊN Chỉ cho phương tiện khéo léo mà Bồ tát thệ nguyện lập ra để dắt dẫn chúng sinh vào Phật đạo, 1 trong 6 thứ phương tiện thiện xảo của hàng Bồ tát. Bồ tát thệ nguyện ban phát cho chúng sinh những thứ cần dùng như: ruộng vườn, nhà cửa, của cải, v.v..., sau đó chỉ bảo họ làm những việc tốt lành rồi dần dần đưa dẫn họ vào Phật đạo. "Yếu" nghĩa là thề ước, tức là Bồ tát ước ban sự lợi ích cho chúng sinh nào biết giữ gìn thiện pháp.

(xt. Lục Chủng Xảo Phương Tiện).

LẬT ĐÀ

Phạm: Hfdaya.

Cũng gọi Hãn lật đà.

Hán dịch: Nhục đoàn tâm.

Là trái tim, chỗ nương gá của ý căn.

(xt. Nhục Đoàn Tâm).

LÂU CÁC

Phạm,Pàli:Kùỉàgàra.

Lầu gác, hoặc dùng để tàng trữ kinh sách, tranh tượng, hoặc làm chỗ đứng nhìn ra xa để thưởng ngoạn cảnh vật.

Kinh Trường a hàm quyển 20 (Đại 1, 131 thượng), nói: “Thành có 4 cửa, cửa có lan can, trên thành có lầu gác, đài quan bao bọc chung quanh”.
Kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng), nói:
“... Trên có lầu gác, đều được trang sức bằng vàng bạc, lưu li, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não...”
LÂU CHÍ PHẬT
Lâu chí, Phạm: Rudita, Rucika.
Cũng gọi Lô già Phật, Lô chí Phật, Lỗ chi Phật, Lâu do Phật.
Hán dịch: Ái nhạo Phật, Đề khốc Phật.
Đức Phật ra đời sau cùng trong số 1.000 đức Phật thuộc kiếp Hiền.
Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18, đức Phật này tức là thần Chấp kim cương (Lực sĩ Kim cương), nhưng thuyết này là do người đời sau truyền lầm.
Thung dung lục tắc 77 (Đại 48, 276 hạ), ghi: “Tiếng phạm là Lâu chí, Trung quốc dịch là Đề khấp. Một nghìn vị Phật ở kiếp Hiền là một nghìn vị Vương tử. Trong đó, vị Vương tử cuối cùng được thụ kí thành Phật là ngài Lâu chí, nên ngài khóc mà than rằng: Tại sao ta bạc phúc được thụ kí sau cùng? Nhưng rồi ngài bỗng cười mà nói: Ta sẽ được hưởng hết những phương tiện trang nghiêm của 999 vị Phật!”. [X. Pháp uyển châu lâm Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11]. (xt. Hiền Kiếp Thiên Phật). LÂU CHÍ PHẬT

L
2749
LÂU MAN NGOẠI ĐẠO
Một trong các ngoại đạo ở Ấn độ.
Loại ngoại đạo này dùng xương đầu lâu của người làm vòng đeo quanh cổ. Thông thường họ ở những nơi cây khô, đống đá, gò mả, v.v...
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4].
LÂU THÁN KINH
Gọi đủ: Đại lâu thán kinh.
Kinh, 6 quyển, do các ngài Pháp lập, Pháp cự cùng dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này nói về quá trình thành hoại của thế giới.
Những bản dịch khác của kinh này còn có: Kinh Thế kí trong Trường a hàm, kinh Khởi thế, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, kinh Khởi thế nhân bản, do ngài Phạm ma cấp đa dịch vào đời Tùy.
LẬU
..
Phạm:Àsrava.

Pàli:Àsava.

Hàm ý rò rỉ hoặc tiết ra ngoài, là tên khác của phiền não..... Khi phiền não bị diệt hết, gọi là Lậu tận. Vì chúng sinh sống trong phiền não, cho nên từ 6 căn như mắt, tai, mũi, lưỡi... thường tiết ra những tội lỗi, khiến phải sống chết trôi lăn trong 3 cõi, do đó mà phiền não được gọi là Lậu.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 47, thì

Lậu có 6 nghĩa:

1. Lưu trụ: Có năng lực khiến cho hữu tình ở mãi(lưu trụ) trong 3 cõi.

2. Yêm trữ(cất chứa): Hạt giống nghiệp được cất chứa trong phiền não, để dẫn sinh thân đời sau. 3. Lưu phái(trôi chảy): Phiền não từ 6 giác quan trôi chảy ra. 4. Cấm trì(giam giữ): Chúng sinh bị phiền não giam cầm khiến trôi lăn trong các cõi, không được tự do hướng tới Niết bàn. 5. Mị hoặc: Bị phiền não làm mê hoặc mà phát khởi 3 nghiệp ác. 6. Túy loạn(say loạn): Bị phiền não làm cho say loạn, giống như uống rượu say sưa, không biết hổ thẹn, điên đảo, buông thả. Bởi vì tiếng PhạmÀsrava(lậu) có hàm nghĩa là chảy, cho nên được cắt nghĩa là rỉ chảy, lại hàm nghĩa là "ngồi" cho nên được cắt nghĩa là lưu giữ, cất chứa. Về phân loại các Lậu, trong kinh điển có nhiều thuyết khác nhau. - Kinh Trường a hàm quyển 8 nêu ra 3 lậu. 1. Dục lậu: Chỉ cho các phiền não ở cõi Dục. 2. Hữu lậu: Chỉ cho phiền não ở cõi Sắc, cõi Vô sắc. 3. Vô minh lậu: Gọi chung phiền não vô minh trong 3 cõi. - Theo luận Đại tì bà sa quyển 47, các nhà Thí dụ chỉ lập 2 lậu là: 1. Vô minh lậu 2. Hữu ái lậu. - Theo luận Đại tì bà sa quyển 48, các nhà Phân biệt luận lập 4 lậu: 1. Dục lậu. 2. Hữu lậu. 3. Kiến lậu 4. Vô minh lậu.

- Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 3 nêu ra 6 lậu:

1. Tự tính lậu

2. Tương thuộc lậu

3. Sở phược lậu

4. Sở tùy lậu

5. Tùy thuận lậu

6. Chủng loại lậu

LẬU

L 2750 - Kinh Đại bát niết bàn quyển 22, 23 (bản Bắc) liệt kê 7 lậu: 1. Kiến lậu 2. Tu lậu 3. Căn lậu: Từ 6 căn tiết ra lỗi lầm. 4. Ác lậu: Những phiền não do vua ác, nước loạn lạc, tri thức ác mà sinh ra. 5. Thân cận lậu: Những phiền não do những vật dụng gần gũi như: y phục, phòng xá, v.v... gây ra. 6. Thụ lậu: Những phiền não do các cảm nhận sinh ra. 7. Niệm lậu: Những phiền não do tà niệm sinh ra. [X. luận Câu xá Q.20; phẩm Tạp phiền não trong luận Thành thực Q.10; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng]. (xt. Thất Lậu, Tam Lậu, Lục Lậu, Hữu Lậu, Vô Lậu, Phiền Não). LẬU CHẤT Thể chất hữu lậu, chỉ cho thân chúng sinh có phiền não nhiễm ô. Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 500 thượng), nói: "Không thể trói buộc đạo nhân vô trụ này, tuy mang thân ngũ uẩn lậu chất, nhưng lại có thần thông đi trên mặt đất". LẬU GIỚI Đánh mất giới luật không chịu giữ gìn, tức phá giới, phạm giới. Một vị tỉ khưu giữ gìn giới luật, một khi phá giới thì cũng giống như cái bồn chứa nước bị rò rỉ, giới thể liền mất. Kinh Đại tập quyển

9 (đại 13, 57 thượng), nói: “Theo giới mà học là người

mới phát tâm, không để lậu giới gọi là Tác (không phạm); hiểu rõ giới, chẳng chấp giới là khéo tư duy, theo giới trí tuệ mà an trụ đúng như pháp”. LẬU PHƯỢC ..... Lậu là rỉ chảy, phược là trói buộc, đều là tên khác của phiền não. Lậu phược nghĩa là thân tâm bị phiền não trói buộc. An lạc tập (Đại 47, 8 trung), ghi: “Có người nói: Đại thừa vô tướng, không nên nghĩ đây, kia; nếu nguyện vãng sinh Tịnh độ thì là chấp tướng rồi, như vậy chỉ tăng thêm lậu phược, thì còn cầu làm gì?”. LẬU TẬN ..... Phạm: Àsrava-kwaya, Kwìna-àsrava. Đồng nghĩa: Vô lậu. Dùng Thánh trí dứt hết phiền não, gọi là Lậu tận. Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 80 trung), nói: “Ba lậu trong tam giới đã hết sạch, nên gọi là Lậu tận”. [X. luận Du già sư địa Q.2; luận Câu xá Q.24, 25]. (xt. Vô Tận). LẬU TẬN TỈ KHƯU Cũng gọi Lậu tận A la hán. Chỉ cho bậc A la hán đã dứt sạch phiền não, đối với hết thảy các pháp không bị dính mắc, không còn chấp trước, vĩnh viễn vào Niết bàn, không chịu quả báo sống chết nữa, vì thế gọi là Tỉ khưu lậu tận. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. (xt. A La Hán). LẬU TẬN TRÍ CHỨNG MINH Phạm:Àsrava-kwaya-jĩàna-sàwàtkriyavidyà. Pàli:Àsavàna-khaya-ĩàịa-vijjà.

Cũng gọi Lậu tận trí minh, Lậu tận minh,
Lậu tận trí.
Trí tuệ biết rõ chắc chắn mình đã chứng
LẬU TẬN TRÍ CHỨNG MINH
L 2751 được lí Tứ đế, đã xa lìa phiền não hữu lậu và dứt hết sự trói buộc của sinh tử trong 3 cõi, là 1 trong 3 loại trí sáng suốt mà đức Phật và các bậc A la hán đã đạt được. Lậu tận trí này có năng lực đối trị sự ngu mê trong đời hiện tại. Nếu phối hợp với sáu thần thông thì trí này thuộc về Lậu tận trí chứng thông. (xt. Tam Minh). LẬU TẬN TRÍ CHỨNG THÔNG Phạm: Àsrava-kwaya-jĩànasàkwàtkriyàbhijĩà. Cũng gọi Lậu tận thần thông, Lậu tận thông chứng, Lậu tận thông. Thần thông dứt trừ tất cả phiền não hoặc nghiệp, vĩnh viễn xa lìa sanh tử luân hồi, tức là đã chứng được lậu tận trí, đoạn diệt hết thảy phiền não hữu lậu, an trụ trong thiền định mà hiển hiện đầy đủ uy đức, là 1 trong 6 thứ thần thông. Luận Xá lợi phất A tì đàm quyển 10 (Đại 28, 597 trung), nói: “Nếu trí tuệ sinh, hữu lậu đã hết, đạt được vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, hiện đời tự chứng biết, công hạnh đã thành tựu, sự sinh của ta đã hết, phạm hạnh đã viên mãn, việc làm đã xong, không còn chịu thân sau nữa, thì đó gọi là Lậu tận trí chứng thông”. Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 27, trong 6 loại thần thông thì 5 loại trước, hàng phàm phu dị sinh cũng có thể chứng được, còn Lậu tận thông thì chỉ có bậc Thánh mới chứng được. Lại theo luận Đại trí độ quyển 28, Lậu tận thông có thể được chia làm 2 loại: 1. Lậu tập câu tận: Phiền não và tập

khí đều đã dứt. Loại này chỉ có Phật chứng được. 2. Lậu tận nhi tập vị tận: Phiền não đã hết nhưng tập khí chưa dứt. Loại này hàng Bồ tát chứng được. [X. kinh Tăng nhất trong Trường a hàm Q.9; kinh Ca hi na trong Trung a hàm Q.20; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.14; luận Đại tì bà sa Q.102; luận Du già sư địa Q.37]. (xt. Lục Thần Thông). LẬU TẬN TRÍ LỰC ..... Phạm:Àsrava-kwaya-jĩàna-bala. Cũng gọi Tri vĩnh đoạn tập khí trí

lực, Kết tận lực. Sức trí tuệ biết rõ tất cả phiền não hoặc nghiệp đều đã vĩnh viễn bị đoạn trừ, không còn chịu trôi lăn trong sinh tử nữa, là 1 trong 10 lực của đức Như lai. Trí lực của đức Như lai ngoài khả năng tự chứng biết đã dứt hết tất cả các phiền não, còn có thể biết rõ người khác đã đoạn trừ phiền não hay chưa. [X. luận Câu xá Q.29; luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Thập Lực). LẬU TẬN Ý GIẢI Dứt sạch các phiền não, tâm được giải thoát, là sự chứng quả của bậc A la hán. Phẩm Phật quốc kinh Duy ma (Đại 14, 539 thượng), nói: "Tám nghìn tỉ khưu không chấp trước các pháp, được lậu tận ý giải". [X. kinh Chính pháp hoa Q.4; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Chú Duy ma kinh phẩm Phật quốc]. LẬU VĨNH TẬN VÔ SỞ ÚY Phạm: Àsrava-kwaya-jĩànavaisàradya. Cũng gọi Lậu tận vô sở úy, Nhất thiết lậu tận vô sở úy.

Tự tin đã dứt hết tất cả phiền não, không còn gì để sợ hãi. Một trong 4 đức Vô sở úy của Phật. [X. luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Tứ Vô SởÚy). LẬU VĨNH TẬN VÔ SỞ ÚY

L 2752 LẬU VÔ LẬU ..... Gọi đủ: Hữu lậu pháp vô lậu pháp. Các pháp trong 3 cõi là pháp hữu lậu, Thánh đạo và Niết bàn của Tam thừa là pháp vô lậu. Như trong Tứ đế, Khổ, Tập là pháp hữu lậu, Diệt, Đạo là pháp vô lậu. (xt. Hữu Lậu, Vô Lậu). LÊ CÂU PHỆ ĐÀ Phạm: Fg-veda. Hán dịch: Tán tụng minh luận, Tác minh thực thuyết. Cũng gọi Hà lực bì đà, Ức lực tì đà. Kinh điển căn bản và xưa nhất của Bà la môn giáo Ấn độ, gồm 10 quyển, là 1 trong 4 bộ Thánh điển Phệ đà. Lê câu nghĩa là sáng sủa, rõ ràng. Nội dung sách này phần nhiều là những bài tán ca của dân tộc Aryan tán tụng thần thánh, không phải do 1 người làm, cũng chẳng phải làm trong 1 thời. Trong đó, quyển 9 thutậpcác tán ca của tế lễ Tô ma, được hoàn thành vào khoảng từ 1.400 năm đến khoảng 1.000 năm trước Tây lịch. Kinh Lê câu phệ đà hiện còn được hình thành vào khoảng 1.000 năm đến 800 năm

trước Tây lịch. Những bài tán ca gồm 1017 thiên, sau tăng thêm 11 thiên, thành 1028 thiên, với tổng số 10580 bài. Đây là bản Phệ đà xuất hiện sớm nhất, trong 3 bản Phệ đà khác cũng có bản được trích dẫn từ bản này, hoặc do sửa đổi bản này mà ra. (xt. Tứ Phệ Đà, Phệ Đà). LÊ NÔ BẠCH CỔ Cũng gọi Li nô bạch cổ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lê nô là loài mèo đen, Bạch cổ là bò đực trắng, đều là động vật vô tri. Thiền tông dùng nhóm từ này để ví dụ những người căn cơ thấp kém, không hiểu Phật pháp. Điều Trì châu Cam chí hành giả trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 279 trung), ghi: "Hành giả Cam chí sắp cháo cho ngài Nam tuyền xong, thưa: Thỉnh Hòa thượng niệm tụng. Ngài Nam tuyền nói: "Hành giả Cam chí đã sắp cháo, mời đại chúng vì Li nô bạch cổ mà niệm Ma ha bát nhã ba la mật". Cam chí liền lễ bái rồi lui ra". [X. Thung dung lục tắc 69]. LÊ SƯ ĐẠT ĐA PHÚ NA LA Lê sư đạt đa,Pàli:Isidatta. Hán dịch: Tiên thụ, Tiên thí, Tiên dư. Phú na la,Pàli:Puràịa. Cũng gọi Bố ra noa, Phú lan na. Hán dịch: Túc cựu, Cựu. Hai anh em quan đại thần của vua Ba tư nặc thời đức Phật còn tại thế, là những người giầu có nhất ở nước Câu tát la. Ông Phú lan na là anh của Lê sư đạt đa, cả hai anh em không kể gì đến tài sản sở hữu của mình, mà đem cúng dường đức Phật và 4 bộ chúng cùng thụ dụng. LÊ SƯ ĐẠT ĐA PHÚ NA LA

Lê Câu Phệ Đà bản tiếng Phạm viết tay Lê Câu Phệ Đà bản in

L 2753 Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 35, thì Phú lan na chuyên tu phạm hạnh, xa lìa dục lạc, không đeo hương hoa, không gần trần tục, lấy hạnh giữ giới làm đầu. Còn Lê sư đạt đa thì không chuyên tinh phạm hạnh, nhưng có đầy đủ trí tuệ, thông suốt Tứ thánh đế, cho nên lấy trí tuệ làm đầu. Sau khi họ mệnh chung, đức Phật thụ kí 1 người giỏi trì giới, 1 người giỏi trí tuệ, đều sẽ được quả Tư đà hàm ở đời sau và sinh lên cung trời Đâu suất. [X. kinh Tạp a hàm Q.30]. LÊ ĐỌA TÔN GIẢ Tôn giả rơi lệ, tên tôn xưng 1 vị Đại A la hán sống sau thời đức Phật nhập diệt. Vị A la hán này chứng được Túc mệnh trí,(trí biết rõ các việc đời trước), tự thấy mình ở đời quá khứ phải chịu khổ trong 3 đường (địa ngục, quỉ đói, súc sinh) cho nên khởi tâm đại bi thương xót tất cả chúng sinh còn đang phải chịu khổ, vì thế mà Ngài thường bị rơi lệ, bởi vậy gọi Ngài là Lệ đọa tôn giả. [X. Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1]. LÊ THỜI TÁC PHÁP Cũng gọi Lệ thời sám pháp, A di đà sám pháp, Niệm Phật sám pháp. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho pháp cúng dường được thực hành hàng ngày của tông Thiên thai và của phái Bản nguyện tự thuộc tông Chân ngôn, Nhật bản. Pháp tu này do ngài Viên nhân mang từ núi Ngũ đài của Trung quốc về Nhật bản và lần đầu tiên được tổ chức tu tập tại Thường hành tam muội đường ở

trên núi Tỉ duệ. Pháp tu này lấy việc tụng kinh A di đà, hoặc niệm danh hiệu Phật theo nhịp điệu chậm rãi, khoan thai làm trọng tâm tu tập.
LỄ

..
Cũng gọi Lễ bái, bái.
Cử chỉ bày tỏ lòng cung kính đối với
Phật, Bồ tát, Tôn giả, Trưởng giả, tháp
Phật, v.v...
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, tại Ấn độ có 9 cách lễ bái, gọi là Thiên trú cửu nghi:
1. Cất lời thăm hỏi.
2. Cúi đầu tỏ vẻ cung kính.
3. Đưa tay lên cao vái chào.
4. Chắp tay cúi chào.
5. Co đầu gối.
6. Quì thẳng.
7. Hai tay và 2 đầu gối đặt sát đất.
8. Hai khuỷu tay, 2 ống chân và trán đều co lại.
9. Hai khuỷu tay, 2 ống chân và trán đều sát đất.
Thứ tự của 9 cách lễ trên cho thấy rõ cách lễ bái từ khinh đến trọng.
Cách lễ quì cũng có nhiều hình thức:
1. Đầu gối bên phải quì sát đất.
2. Đầu gối bên phải sát đất, đầu gối bên trái dựng đứng. Tỉ khưu thường lễ theo cách này.

3. Hai đầu gối quì sát đất, các đầu ngón chân cũng sát đất. Cách lễ này dễ thực hành hơn cách thứ 2 và tỉ khưu ni thường lễ theo cách này.
4. Quì lạy, cách lễ này đơn giản nhất và được người các xứ Tây vực và Ấn độ quen dùng.
5. Trán, 2 khuỷu tay và 2 đầu gối đều đặt sát đất, đây là cách lễ bái biểu lộ lòng tôn kính cao nhất. Ở Ấn độ, khi tín đồ lễ Phật hay tháp Phật, trước hết lễ 1 lễ, sau đó chắp tay đi vòng quanh theo phía bên phải, gọi là Nhiễu Phật(hoặc hành đạo), Hữu nhiễu, Toàn hữu, Toàn táp. Hoặc đi quanh 1 vòng, hoặc 3 vòng. LỄ

L 2754 Đi 3 vòng gọi là Hữu nhiễu tam táp(3 vòng quanh bên phải). Ở Trung quốc thời xưa, trong Thiền lâm, các sư thường trải tọa cụ để lễ bái, gọi là Triển bái. Trải hết tọa cụ và lễ 3 lễ, gọi là Đại triển tam bái; nếu lễ 9 lễ thì gọi là Đại triển cửu bái. Chúng tăng đồng loạt trải tọa cụ lễ 3 lễ gọi là Đồng triển tam bái. Nếu không trải tọa cụ mà chỉ gấp tư lại rồi đặt trán lên đó mà lễ thì gọi là Xúc lễ. Ở Ấn độ thường chỉ lễ 1 lễ, nhưng ở Trung quốc thì lễ 3 lễ, thậm chí 9 lễ, 18 lễ, 100 lễ... Còn có cách lễ "Hòa Nam" (Phạm: Vandana), cũng gọi Bà nam, Bàn na mị, Bàn đồ vị. Hán dịch: Lễ, qui lễ. Tức là cách lễ bái bày tỏ lòng cung kính đối với bậc Trưởng thượng. Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 27, Hòa nan có 3 hình thức: 1. Thân lễ bái. 2. Miệng nói "Hòa nam". 3. Tâm cung kính. Trong đó, hình thức thứ 2 là nguyên thủy nhất. Ngoài ra, khi cử người khác đi lễ thay cho mình, thì trước hết mình phải lễ người mình cử đi(tức là gửi lễ), đây gọi là Đại lễ (lễ thay). [X. phẩm Bất khả tư nghị trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Phạm võng Q.hạ; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.1; luận Thập trụ tì bà sa Q.10; Thích thị yếu lãm Q.trung; chương Tôn tổ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng]. (xt. Hòa Nam, Lễ Bái).

LỄ BÁI Gọi tắt: Lễ, Bái. Cử chỉ chắp tay cúi đầu bày tỏ ý cung kính. Thân lễ bái, miệng đọc tụng, xưng niệm, tán thán và ý quán xét là 5 chính hành đối với Phật. Nhưng nói theo nghĩa rộng, đối tượng lễ bái không phải chỉ giới hạn đối với Phật, mà đối với tháp, Trưởng lão, Hòa thượng, v.v... đều có thể dùng lễ bái để biểu tỏ lòng tôn kính. Như kinh Phạm võng quyển hạ bảo: Nếu thấy Thượng tọa, Hòa thượng, A xà lê, người đồng học, đồng hành... đều phải nghinh tiếp, lễ bái, thăm hỏi. Còn Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 thì nói: Đức Phật từng dạy các đệ tử, phàm khi đứng trước Tam bảo và các tỉ khưu lớn tuổi đều phải lễ bái. Tuy nhiên, phép lễ bái không phải lúc nào cũng hợp nghi, mà theo luật, những lúc đại tiểu tiện, ở trần, cạo tóc, thuyết pháp, súc miệng, ăn, uống, v.v... đều không được làm lễ. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng nêu ra năm trường hợp không được làm lễ: 1. Đọc kinh: Khi vị Thượng tọa đang tụng kinh, không được làm lễ. 2. Thượng tọa ở dưới thấp, mình ở trên cao, không được làm lễ. 3. Thượng tọa ở phía trước, mình đi đàng sau, không được làm lễ. 4. Không được ngồi trên tòa ngồi của mình hướng về phía Thượng tọa để làm lễ. 5. Lúc đội mũ, không được lễ Phật. Phép lễ bái vốn để bày tỏ ý cung kính, vì thế không được mang lòng kiêu ngạo. Theo thiên Trí kính trong Pháp uyển

châu lâm quyển 20, thì ngài Lặc na ma đề đời Bắc Ngụy có nêu ra 7 cách lễ như sau. 1. Ngã mạn kiêu tâm lễ: Lễ bái với tâm kiêu mạn. 2. Xướng họa cầu danh lễ: Lễ bái để cầu

danh. 3. Thân tâm cung kính lễ: Lễ bái với tâm cung kính. 4. Phát trí thanh tịnh lễ: Lễ bái vì mong cầu phát trí tuệ thanh tịnh. 5. Biến nhập pháp giới lễ: Khi tâm của LỄ BÁI

L 2755 chúng sinh và Phật thông nhau mà đạt được lí pháp giới, thì lễ 1 đức Phật tức là lễ bái tất cả các đức Phật. 6. Chính quán tu thành lễ: Trong khi lễ Phật thông qua chính quán, thì cũng như lễ bái tính Phật trong chính mình vậy. 7. Thực tướng bình đẳng lễ: Lấy "Không" làm đối tượng lễ bái, đây là nghĩa lễ bái "mình người không hai". Trong 7 trường hợp lễ bái trên, 2 trường hợp đầu được xem là tà lễ, còn trường hợp 5, 6, 7 là chính lễ. Về sau, trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 27, ngài Trừng quán thêm vào 3 cách lễ nữa là: Đại bi lễ, Tổng nhiếp lễ và Vô tận lễ, thành là 10 phép lễ. Trong đó, Vô tận lễ là phép lễ cao tột nhất. Như đã trình bày ở trên, chủng loại và nghi thức lễ bái tuy nhiều và khác nhau, nhưng nói một cách đại thể, thì trong các cách lễ bái được truyền từ Ấn độ, cách lễ "5 vóc gieo xuống đất"(Ngũ thể đầu địa) là trịnh trọng và cung kính nhất. Ngoài ra, lễ bái Phật, Pháp, Tăng gọi là Tam bảo lễ; lễ bái 3 thân: Bản nguyện thành tựu, Quang minh nhiếp thủ, Lai nghinh tiếp dẫn của đức Phật A di đà, gọi là Tam thân lễ; lễ bái Phật Thích ca, Phật A di đà, chư Phật 10 phương cho đến tất cả Hiền Thánh, gọi là Thất kính lễ. Còn trong Mật tông, lễ khắp tất cả các đức Phật, gọi là Phổ lễ; bài chân ngôn được tụng khi thực hành Phổ lễ, gọi là Phổ lễ chân ngôn. [X. phẩm Tà tụ trong kinh Tăng nhất a hàm Q.27; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.15; luật Ma ha tăng kì Q.27, 35; Thiện kiến luật

tì bà sa Q.18, môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Hòa Nam, Lễ). LỄ BÁI NGŨ CÔNG ĐỨC Năm công đức của sự lễ bái. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 24, người cung kính lễ bái đức Như lai, do thấy thân tướng tốt đẹp của Ngài mà phát tâm hoan hỉ, sinh lòng khát ngưỡng, xưng niệm danh hiệu, rải hoa, thắp đèn, bố thí, cúng dường, nhờ đó mà đời sau sẽ được 5 thứ công đức thù thắng: 1. Hình tướng xinh đẹp. 2. Giọng nói hay. 3. Có nhiều của báu. 4. Sinh vào nhà cao sang. 5. Sinh lên các cõi trời. [X. Pháp uyển châu lâm Q.20]. LỄ BÀN ..... Cũng gọi Cao tòa, Sư tử tòa. Chỗ tòa cao để lên ngồi lễ Phật hay thuyết pháp. Lễ bàn đã có từ thời đức Phật còn tại thế. Chiều cao của tòa này không nhất định, hoặc vuông vức mỗi chiều 3 thước (Tàu), hoặc chiều dài 6 thước, chiều ngang 3 thước, trên tòa trải 1 tấm nệm. Trong Thiền lâm, khi ngồi thiền thường dùng tòa này. Trong Mật giáo, khi tu pháp, phần nhiều lễ bàn được đặt ở mặt chính của đàn Tu di, phía trước lễ bàn đặt án kinh, bên phải để khánh, bên trái để lư hương(có khi để lư hương ở chính giữa). Hành giả lên lễ bàn này, lạy Phật 3 lạy rồi tụng kinh hoặc làm lễ tác bạch. Bốn mặt của lễ bàn có chữ (a) xếp thành cờ xí của địa luân, tượng trưng của đại địa Bồ đề, ý nghĩa này khiến hành giả khi tu quán, làm cho 3 nghiệp

của mình khế hợp với tam mật của bản tôn, mà an trụ nơi tâm đại Bồ đề thanh tịnh vốn sẵn có. Lễ bàn có 2 loại: Lễ bàn hình cái rương (hòm) và lễ bàn chân mèo. Lễ bàn hình cái rương lại có 2 kiểu: Lễ bàn 8 sư tử và lễ bàn 1 sư tử. Tức 4 mặt lễ bàn mỗi mặt đều có khắc(hoặc vẽ) 2 con sư tử, gọi là Lễ bàn 8 sư tử; ở mặt chính của lễ bàn chỉ khắc (hoặc vẽ) 1 con sư tử thì gọi là Lễ bàn 1 sư LỄ BÀN

L 2756 tử. Sư tử khắc tượng trưng cho tòa Sư tử. Sư tử có nghĩa là tâm Bồ đề cho nên tòa 1 sư tử biểu thị cho tâm Bồ đề của "Độc nhất thực tướng"; còn tòa 8 sư tử thì biểu thị 8 thức của tâm Bồ đề ở "Nhân vị". Ngoài ra, cũng có thể dùng hình mẫu đơn, chim công thay cho sư tử. [X. Phật đính tôn thắng đà la ni niệm tụng nghi quĩ pháp; Hữu bộ tì nại da Q.28]. (xt. Sư Tử Tòa, Cao Tòa). LỄ KÍNH ..... Cũng gọi Kính lễ. Tức là cung kính lễ bái chư Phật, là đại nguyện thứ nhất trong 10 hạnh nguyện của bồ tát Phổ hiền. [X. kinh Hoa nghiêm Q.13 (bản 40 quyển); kinh Đại bảo tích Q.43; luận Phương tiện tâm]. (xt. Hòa Nam, Kính Lễ, Lễ). LỄ SÁM ..... Cũng gọi Bái sám. Lễ bái chư Phật, Bồ tát để sám hối những nghiệp ác mà mình đã gây ra. Ngài Trí thăng đời Đường đã tổng hợp các bản sám pháp từ trước mà soạn thành "Tập chư kinh lễ sám nghi" 2 quyển, gần đây, trong Thiền lâm thường dùng các bản lễ sám như: Lương hoàng bảo sám, Từ bi thủy sám, Dược sư sám, Tịnh độ sám, Kim cương sám, v.v... để lễ tụng và khá thịnh

hành. Lễ sám thời xưa thì hoặc tự mình lễ sám, hoặc thỉnh chư tăng lễ thay. Còn hiện nay thì lễ sám phần nhiều thỉnh tăng, chứ ít khi tự mình lễ sám. (xt. Sám Pháp, Sám Hối). LỄ TÁN ..... I. Lễ Tán. Cung kính, lễ bái và tán thán công đức của Tam bảo. Bài văn lễ tán gọi là Lễ tán văn, như Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo đời Đường, Thích ca Như lai Niết bàn lễ tán của ngài Nhân nhạc đời Tống, v.v... II. Lễ Tán. Gọi đủ: Vãng sinh lễ tán kệ. Cũng gọi: Lục thời lễ tán. Tác phẩm, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường, nói rõ về nghi thức hành trì cầu vãng sinh Tịnh độ. (xt. Vãng Sinh Lễ Tán Kệ). LỄ THOẠI Lời hỏi thăm sức khỏe trong Thiền lâm. Điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), ghi: "Tham đầu cúi mình đến gần phía trước (...) vái 1 vái rồi thưa: "Trong mùa lạnh(hay ấm tùy theo mùa) này, cúi mong tôn thể của Hòa thượng được bình an vạn phúc". [X. môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. LỄ TÚC ..... Cũng gọi Đính lễ, Tiếp túc tác lễ, Đầu diện lễ túc, Khể thủ lễ túc, Đính lễ song túc. Người lễ đặt đỉnh đầu của mình chạm vào chân đức Phật, cách lễ này biểu thị thân

tâm người lễ bái tuyệt đối qui y. Cứ theo Thích môn qui kính nghi quyển hạ, đầu mặt lễ chân Phật là nghi thức lễ bái chính. Trong các kinh luật phần nhiều gọi là "Đầu diện lễ túc" hoặc "đính lễ Phật túc" (đỉnh đầu lễ chân). Bởi vì chỗ cao nhất trong thân thể của mình là đỉnh đầu, chỗ thấp LỄ TÚC Lễ Bàn 8 Sư Tử

L 2757 nhất trong thân thể của người là chân, cho nên đem chỗ cao nhất của mình tôn kính chỗ thấp nhất của người là bày tỏ sự kính lễ cùng tột. Luật Ma ha tăng kì quyển 33 (Đại 22, 496 thượng), nói: "Đến chỗ đức Phật, đầu mặt lễ chân Ngài". [X. kinh Đại bát nhã Q.1; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hữu bộ bách nhất yết ma Q.1; luận Câu xá Q.1]. (xt. Tiếp Túc Tác Lễ, Lễ). LI BÀ ĐA Phạm: Revata. I. Li Bà Đa. Cũng gọi Li việt đa, Lệ bà đá, Lí phạ đế, Li bà, Li viết, Li việt, Hiệt li phạt đa, Hạt li phiệt đa. Hán dịch: Thường tác thanh, Sở cúng dường, Kim, Thất tinh, Thích thời. Tên một vị đệ tử Phật, em của ngài Xá lợi phất. Tương truyền, cha mẹ Ngài cầu đảo sao Li bà đa mà sinh được Ngài, cho nên lấy vì sao này đặt tên cho Ngài. Có lần Ngài gặp mưa, ngủ lại trong miếu thờ thần, đến khuya thấy 2 con quỉ tranh giành nhau ăn xác chết, Ngài suy nghĩ về thân người hư huyễn. Hôm sau, Ngài đến chỗ đức Phật, được nghe đức Phật nói về thân người do 4 đại giả hòa hợp mà có, Ngài liền xuất gia vào đạo. Từ đó ngài thường ngồi thiền nhập

định, tâm không tán loạn. Khi du hành đến nước Bà đà, Ngài gặp tuyết lạnh, vì không mang giày dép nên chân Ngài bị thương tổn, đức Phật khen

Ngài là người thiểu dục tri túc. Nhân đó, về sau, đức Phật cho phép các vị tỉ khưu ở xứ lạnh được mangPhú la(giày ống) hoặc giày dép. [X. kinh Trung a hàm Q.8; phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.47; luật Ngũ phần Q.21; Pháp hoa văn cú Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.6, 22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8, 23, 26]. II. Li Bà Đa. Cũng gọi Lê bà đa, Li ba đa. Đệ tử của ngài A nan, có tuổi thọ rất cao, tinh thông giới luật, Ngài từng ở Tăng già xa (Pàli:Saíkassa). Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, các thầy tỉ khưu Bạt xà tử (Pàli: Vajjiputta) ở nước Tì xá li đề xướng 10 điều trái với giới luật mà cho là hợp pháp. Bởi thế, Trưởng lão Da xá (Pàli:Yassa) mới đến Tăng già xa thỉnh ngài Li bà đa cùng đến nước Tì xá li để quyết nghị 10 điều ấy là phi pháp. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luật Tứ phần Q.54; luật Ngũ phần Q.30; Đại đường tây vực kí Q.7]. (xt. Bạt Xà Tử). LI BỐ ÚY NHƯ LAI Phạm: Abhayaôkara-tathàgata. Danh hiệu của 1 trong 5 đức Như lai được thờ cúng trong pháp hội Thí ngã quỉ. Theo Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy pháp, nếu hành giả xưng niệm danh hiệu của 5 đức Như lai, thì có thể khiến tất cả ngã quỉ diệt trừ Vô lượng tội mà sinh Vô lượng phúc, những thức ăn uống đều biến thành vị cam lộ vi diệu. Sách Bí tạng kí đem 5 đức Như lai phối hợp với 5 đức Phật, trong đó, Vô bố úy Như lai tức là đức Phật Thích ca ở phương

Bắc. Li bố úy Như lai là dụng của trí Thành sở tác, cho nên là thân Biến hóa, hóa hiện khắp trong 6 ngả, 4 loài làm các phương tiện khiến cho tất cả chúng sinh đều được yên vui, không còn gì phải sợ hãi, cho nên Ngài được gọi là Vô bố úy Như lai. [X. Du già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi]. LI BỐ ÚY NHƯ LAI

L 2758 LI CÁI Lìa các phiền não mà được thanh tịnh. Cái, chỉ cho Ngũ cái (Phạm: Paĩca àvaraịàni) là 5 thứ phiền não ngăn che tâm tính, hoặc chỉ chung cho các phiền não. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.48]. LI CẤU Phạm,Pàli:Vìta-mala. Cũng gọi Viễn trần li cấu. Xa lìa phiền não nhớp nhúa. Lí tứ đế và duyên khởi là nhân sinh quan, thế giới quan của Phật giáo. Nếu hiểu được tứ đế và duyên khởi một cách chính xác thì có thể thấy rõ chân lí, đạt được pháp nhãn, tức là đạt được đạo Tu đà hoàn(Dự lưu hướng). Có được pháp nhãn này thì xa lìa Kiến hoặc, cho nên gọi là Viễn li trần cấu (Phạm,Pàli:Viraja vìtamala,xa lìa bụi bẩn). Trong kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy, có rất nhiều người nghe đức Phật và các vị đệ tử của Ngài nói pháp mà được pháp nhãn viễn li trần cấu, như tỉ khưu Sai ma trong kinh Tạp a hàm quyển 5, Am bà bà lê nữ trong kinh Trường a hàm quyển 2. Về sau, kinh điển của Đại thừa cũng sử dụng từ ngữ này, như phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển 1 (Đại 14, 539 thượng), nói: “Viễn trần li cấu, được pháp nhãn thanh tịnh”. [X. kinh Tạp a hàm Q.15; Hữu bộ luật phá tăng sự Q.7; Chú duy ma cật kinh Q.1]. LI CẤU ĐỊA

Phạm:Vimalà-bhùmi. Hán âm: Duy ma la phổ. Cũng gọi: Li cấu, Vô cấu địa, Tịnh địa, Cụ giới địa. Địa vị giữ gìn được giới hạnh thanh tịnh, xa lìa các phiền não nhơ nhớp, là địa thứ 2 của Thập địa trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát. Vì địa này đầy đủ 3 tụ tịnh giới nên cũng gọi là Cụ giới địa. [X. kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản 60 quyển); luận Thành duy thức Q.9]. LI CẤU NHÃN Chỉ cho pháp nhãn thanh tịnh, xa lìa phiền não cáu bẩn mà

thấy được Thánh đạo. Pháp uyển châu lâm quyển 86 (Đại 53, 918 hạ), nói: “Thấy được đức Phật rồi, nguyện đắc Li cấu nhãn, thành Bồ đề vô thượng, độ khắp cả chúng sinh”. LI CẤU THẾ GIỚI Thế giới thanh tịnh, xa lìa mọi cấu nhiễm, là cõi nước của ngài Xá lợi phất trong vị lai, khi Ngài thành Phật và làm giáo chủ trong thế giới ấy. Cứ theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa thì ngài Xá lợi phất, trong đời vị lai qua Vô lượng vô biên bất khả tư nghị kiếp, cúng dường nghìn muôn ức Phật, vâng giữ chính pháp, đầy đủ đạo hạnh Bồ tát, sẽ được thành Phật hiệu là Hoa quang Như lai, tên nước là Li cấu, mặt đất bằng phẳng thanh tịnh, yên ổn phong nhiêu, trời người đông đảo. Bấy giờ, đức Hoa quang Như lai dùng cả 3 thừa giáo hóa chúng sinh. LI CƠ HIỀM DANH NGUYÊN Cũng gọi Vô chư bất thiện nguyện. Nguyện trong cõi Tịnh độ không có những lời chê cười dèm pha và những tiếng độc ác xấu xa, là nguyện thứ 16 trong 48

nguyện của đức Phật A di đà. LI CƠ HIỀM DANH NGUYÊN

L 2759 Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: “Khi ta thành Phật, nhân dân trong đất nước của ta, nếu nghe đến một tiếng xấu, thì ta thề chẳng lên ngôi Chính giác”. LI DIÊN KỊ Cũng gọi Tiểu luyện kị, Tiểu phạn kị. Lễ truy tiến cầu phúc cho người chết vào tuần thất thứ 5, theo nghi thức của Phật giáo Nhật bản. Theo điều Truy kị danh số thứ đệ trong Chư hồi hướng thanh qui quyển 4, vào ngày này, thân quyến vì người chết làm lễ Truy thiện, cúng dường để cầu phúc và diệt tội cho vong linh, gọi là “Li diên kị”. LI DỤC ĐỊA Phạm:Vìta-ràga-bhùmi. Cũng gọi Li tham địa, Diệt dâm nộ si địa. Giai vị tu hành của Bồ tát, lìa tất cả tham dục, ô nhiễm, là địa thứ 6 trong Thập địa của Tam thừa. Bồ tát ở địa này có thể đoạn trừ Tư hoặc và xa lìa hết thảy phiền não của cõi Dục. Cứ theo phẩm Phát thú trong kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 6, thì Bồ tát trụ ở địa thứ 6, đầy đủ lục Ba la mật, nhưng cũng còn có 6 pháp không nên làm. Đó là: 1. Không nên có ý muốn làm Thanh văn và Bích chi phật. 2. Khi bố thí, không nên sinh tâm lo buồn. 3. Khi có người đến cầu xin điều gì, không nên từ chối.

4. Không nên tích góp tài vật mà phải đem ra bố thí. 5. Không nên hối tiếc sau khi bố thí. 6. Không nên ngờ vực các pháp sâu xa. LI DỤC THOÁI Bậc Thánh đã dứt hết 9 phẩm Tu hoặc của cõi Dục, đạt được quả Bất hoàn, nhưng rồi lại khởi các phiền não ở cõi Dục mà thoái đọa(lui sụt), gọi là Li dục thoái. [X. luận Câu xá Q.6; Q.21]. LI GIÁN NGỮ Phạm: Paizunya. Pàli:Pisuịà-vàcà. Cũng gọi Lưỡng thiệt(nói 2 lưỡi). Lời nói chia rẽ giữa người này và người kia, là 1 trong 10 nghiệp ác. Luận Du già sư địa quyển 8 (Đại 30, 316 thượng), ghi: “Li gián ngữ là lời nói có ý phá hoại, nghĩa là đem lời người này nói với người kia, đem lời người kia nói với người này, làm cho họ ghét bỏ nhau”. [X. luận Tập dị môn Q.2; luận Câu xá Q.16]. (xt. Lưỡng Thiệt). LI HỆ Phạm,Pàli:Vi-saôyoga. Cũng gọi: Li diệt. Đồng nghĩa: Giải thoát. Chỉ cho Trạch diệt vô vi, nghĩa là do đoạn trừ phiền não mà xa lìa sự trói buộc của các pháp hữu lậu. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 hạ), nói: “Trạch diệt lấy li hệ làm tính, xa lìa sự trói buộc của các pháp hữu lậu mà đạt được giải thoát, gọi là Trạch diệt”. [X. luận Đại tì bà sa Q.31; luận Thuận chính lí Q.6]. (xt. Trạch Diệt). LI HỆ ĐẮC Tức là được quả Li hệ. Tông Hữu bộ dùng

từ Li hệ đắc để chỉ cho Trạch diệt vô vi. LI HỆ ĐẮC

L 2760 Nghĩa là dùng trí tuệ vô lậu giản trạch(chọn lựa)lí Tứ đế mà được pháp Niết bàn, gọi là Li hệ đắc. Theo luận Câu xá quyển 6, thì Li hệ cũng có nghĩa là đoạn, là giải thoát, chỉ cho Niết bàn; Đắc là tên của tâm sở bất tương ứng. Trạch là nhân lựa chọn, Diệt là quả Li hệ chứng được. Còn theo luận Thành duy thức quyển 8, thì Li hệ tức là pháp thiện vô vi nhờ đoạn trừ những pháp chướng ngại đạo vô lậu mà chứng được. Pháp này do xa lìa sự trói buộc (li hệ) của lậu hoặc mà chứng được, cho nên gọi là quả Li hệ; lại vì xa lìa sự trói buộc mà chứng được nên gọi là Li hệ đắc. [X. luận Câu xá Q.10; luận Hiển dương thánh giáo Q.18]. LI HÊ QUẢ Phạm: Visaôyoga-phala. Cũng gọi Giải thoát quả. Do sức lựa chọn(giản trạch)của trí tuệ mà đoạn trừ các phiền não, xa lìa sự trói buộc(li hệ)của pháp hữu lậu, chứng được quả vị Niết bàn của Trạch diệt vô vi, gọi là Li hệ quả, là 1 trong 5 quả. Luận Câu xa quyển 6 (Đại 29, 35 trung), nói: "Do trí tuệ đoạn trừ hết các pháp hữu lậu, nên gọi là Li hệ quả; Diệt nên gọi là Tận, Trạch nên gọi là Tuệ, tức Trạch diệt gọi là Li hệ quả". [X. luận Đại tì bà sa Q.121; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thuận chính lí Q.18]. LI HÊ TỬ Phạm: Nirgrantha-zràvaka.

Cũng gọi Ni kiền tử, Vô tàm ngoại đạo. Ngoại đạo khỏa hình(ở truồng), chủ trương tu khổ hạnh, cởi bỏ tất cả mọi cái ràng buộc của thế gian. Li hệ chỉ cho thầy, Tử chỉ cho môn đồ. Vì chủ trương ở truồng, nên bị người đời gọi là Ngoại đạo không hổ thẹn(vô tàm). [X. Duy thức thuật kí Q.1 phần đầu; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4]. (xt. Ni Kiền Tử Ngoại Đạo). LI HÍ LUẬN BỒ TÁT Li hí luận, Phạm: Nisprapaĩca. Hán âm: Nễ sắt ba la bán tả. Cũng gọi Trụ vô hí luận bồ tát. Vị Bồ tát thứ 5 ngồi ở bên phải hàng ngoài cùng của viện Kim cương thủ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Vị Bồ tát này xa lìa tất cả vọng tưởng hí luận, hiển bày Nhất thực chân tri. Mật hiệu là Chân hành kim cương, chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 1 chĩa. Hình tượng của Ngài thân màu da người, ngồi trên tòa sen đỏ, tay phải nắm lại dựng đứng ngang ngực, ngón trỏ duỗi thẳng đứng, lòng bàn tay hướng ra ngoài; tay trái nắm lại úp xuống, cầm chày 1 chĩa hướng lên trên, đầu dưới cây chày chống trên tòa sen, đầu gối phải dựng đứng, bàn chân phải úp lên trên bàn chân trái. Chân ngôn của vị Bồ tát này là chân ngôn Nhất thiết trì kim cương trong phẩm Phổ thông

chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật quyển 2.
[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1;
phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật Q.5;
Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung].
LI HÍ LUẬN BỒ TÁT
Bồ Tát Li Hí Luận
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
L 2761 LI HỈ DIÊU LẠC ĐỊA Tức là cõi trời Thiền thứ 3 của Sắc giới, một trong 9 địa của Tam giới. Hành giả ở cõi trời Thiền thứ 3 này, đã xa lìa cảm thụ vui mừng thô động của cõi trời Thiền thứ 2, mà an trụ trong cảm thụ vui mừng tĩnh lặng, vi diệu, thù thắng. [X. luận Đại tì bà sa Q.31, 141; luận Câu xá Q.28]. LI NGÔN CHÂN NHƯ Cũng gọi: Tuyệt ngôn chân như. Đối lại: Y ngôn chân như. Pháp thể của chân như dứt tuyệt nói năng, suy nghĩ, là 1 trong 2 chân như. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng), nói: "Tất

cả các pháp từ xưa đến nay, lìa tướng nói năng, lìa tướng văn chữ, lìa tướng tâm duyên; rốt ráo bình đẳng, không có biến đổi, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi chân như". [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung]. LI NGÔN TRUNG ĐẠO Đối lại: Ngôn thuyên trung đạo. Chỉ cho Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không, tức ở trong Thắng nghĩa để dứt tuyệt mọi sự nói năng, suy tính, là 1 trong Nhị trùng trung đạo do tông Pháp tướng lập ra. (xt. Nhị Trùng Trung Đạo). LI NHỊ BIÊN PHÂN BIỆT CHỈ Cũng gọi Tức nhị biên phân biệt chỉ, Tức nhị biên chỉ. Pháp Chỉ hành chấm dứt mọi sự chấp trước phân biệt về 2 bên, là 1 trong 3 pháp Chỉ hành do tông Thiên thai lập ra.

Tông Thiên thai dựa vào 3 pháp quán Không, Giả, Trung mà đặt ra 3 thứ Chỉ hành, trong đó, Li nhị biên phân biệt chỉ hành (lìa chấp trước 2 bên) là căn cứ vào pháp quán Trung đạo mà thành lập, tức là dứt hết các tướng phân biệt đối đãi 2 bên: Có, không; mê, ngộ; sinh tử, Niết bàn; v.v... (xt. Tam Chỉ). LI NHIỄM Phạm:Viràga. Cũng gọi Li tham, Li dục. Xa lìa tham nhiễm. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 28, nói theo nghĩa hẹp, Li nhiễm nghĩa là xa lìa tham dục, mà nói theo nghĩa rộng, thì là xa lìa phiền não, cho sự li nhiễm bao gồm tất cả thiện pháp hữu vi. [X. kinh Tạp a hàm Q.1, 2, 3; phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa; kinh Tứ thập nhị chương; luận Phát trí Q.1; luận Câu xá Q.23]. LI NHIỄM ĐẮC Đối lại: Thụ sinh đắc, Gia hạnh đắc. Nhiễm là chỉ cho phiền não. Khi người tu hành lìa khỏi các phiền não ở cõi dưới, thì chứng được định của cõi trên. Theo luận Câu xá quyển 28, thì Tịnh định, Vô lậu định và Vị định là do li nhiễm mà được. [X. luận Câu xá Q.5]. LI NHIỄM PHỤC Tên khác của áo ca sa, nghĩa là áo xa lìa phiền não tạp nhiễm. Theo kinh Tâm địa quán quyển 5, ca sa cứng chắc như áo giáp dù cho phiền não bén nhọn như mũi tên cũng không thể nào xuyên qua được. Còn theo Kim cương bát nhã sớ quyển LI NHIỄM PHỤC

L 2762 2, ca sa cũng gọi là Li trần phục(áo lìa bụi bặm), vì là hoại sắc(màu xấu xí) nên khi mặc vào không sinh lòng tham; cũng gọi là Tiêu sấu y(áo còm cõi), vì khi mặc áo này thì mọi phiền não đều tiêu tan hết. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. LI SINH Vĩnh viễn thoát lìa sự đầu thai sinh ra trong 3 cõi. Người trong Tam thừa, khi vào được giai vị Kiến đạo, thấy rõ chân lí(Tứ đế), dứt hết Kiến hoặc, vĩnh viễn lìa sự thác sinh trong 3 cõi, gọi làChính tính li sinh. Chính tính của các bậc Thánh thoát li sinh tử này, gọi là Chính tính li sinh tính, gọi tắt là Li sinh tính. Luận Câu xá quyển 23 (Đại 29, 120 hạ), nói: "Người được pháp Thế đệ nhất, tuy trụ ở giai vị Dị sinh(phàm phu)tính, nhưng có thể tiến vào Chính tính li sinh". [X. Vạn thiện đồng qui tập Q.6]. (xt. Chính Tính Li Sinh). LI SINH HỈ LẠC ĐỊA Nơi tu hành của những người xa lìa phiền não ở cõi Dục, phát sinh cảm giác vui mừng, là địa thứ 2 trong 9 địa, tức là cõi Sơ thiền của Sắc giới. Kinh Tạp a hàm quyển 17 (Đại 2, 123 thượng), nói: "Tỉ khưu lìa tham dục, lìa ác và các pháp bất thiện, có giác, có quán, lìa cõi Dục, phát sinh cảm nhận vui mừng, đầy đủ điều kiện trụ ở cõi Sơ thiền". [X. luận Tập dị môn Q.5; luận Câu xá Q.12; Câu xá tụng sớ Q.10]. (xt. Cửu Địa). LI TÁC NGHIỆP QUÁN ĐÍNH

Đối lại: Tác nghiệp quán đính, Sự nghiệp quán đính, Cụ chi quán đính. Chỉ cho pháp Quán đính, khi tu, không cần phải thực hành các việc như: Lựa đất, đắp đàn, vẽ Mạn đồ la, tung hoa chọn Phật, v.v... tức là 2 pháp quán đính: Ấn pháp và Dĩ tâm trong 3 loại

pháp Quán đính của Mật giáo. 1. Ấn pháp quán đính: Đối với các đệ tử có tâm thành tha thiết, nhưng không có khả năng thực hiện đầy đủ các loại sự nghiệp tác pháp, thì cho phép họ được thụ Quán đính bằng cách kết ấn và tụng chân ngôn để trao truyền. 2. Dĩ tâm quán đính: Đối với hành giả đã thông suốt, thì dùng tâm truyền tâm, mà không cần tất cả các tác pháp hình thức. Tuy nhiên, có thuyết cho rằng khi truyền trao Ấn pháp quán đính, người đệ tử vẫn cần sắm sửa chút ít lễ vật để cúng dường Tam bảo. Vả lại, Ấn pháp quán đính tuy là Li tác nghiệp quán đính, nhưng trong các kinh điển đều có ghi các việc như: Vị A xà lê hướng dẫn đệ tử vào trong đàn tung hoa, trao cho đạo cụ bí mật, v.v... Như vậy, Ấn pháp quán đính tuy được mệnh danh là Li tác pháp quán đính, nhưng trên thực tế, chưa hẳn đã không có tác pháp, mà nên hiểu là không được cử hành với đầy đủ các nghi thức như pháp Cụ chi quán đính mà thôi. [X. Đại nhật kinh sớ Q.15]. LI TÁC PHÁP Phạm: Vyatireka. Đối lại: Hợp tác pháp. Cũng gọi Li, Già khiển. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong Nhân minh, khi áp dụng Đồng

dụ thì gọi là Hợp tác pháp, còn khi áp dụng Dị dụ thì gọi là Li tác pháp. Đồng dụ là dụ về Đồng phẩm, Dị dụ là dụ về

Dị phẩm.

Trong một luận thức, đã dùng Đồng dụ

LI TÁC PHÁP

L

2763 để chứng minh, lại đưa thêm Dị dụ ra nữa, thì nghĩa của Tông lại càng rõ ràng hơn, làm cho đối phương(người vấn nạn)không còn nói quanh được nữa.

Ví dụ:

Hợp tác pháp:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự tác động mà có

Dụ: Nhữnggì do sự tác động mà có đều là vô thường, ví như cái bình, v.v...

(đồng dụ).

Li tác pháp:

Tông: Âm thanh là vô thường

Nhân: Vì do sự tác động mà có

Dụ: Những gì không phải là vô thường đều không phải do sự tác động mà có, ví như hư không (dị dụ).

Như vậy, ta thấy sự khác nhau giữa

Hợp tác pháp và Li tác pháp là hoàn toàn ở phầnDụ.

Về phần Đồng dụ, trước hết phải nói

Nhân– nghĩa là nói: Tất cả những gì có cái

Nhân ấy thì đều là có tính cách của danh từ sau(hậu trần)trong Tông.

Về phần Dị dụ, trước hết phải nóidanh từ sau– nghĩa là nói: Tất cả những gì không có tính cách của danh từ sau ấy thì đều không có tính cách Nhân.

Cho nên, Đồng dụ, vì trước phải nói

Nhân, sau mới nói Tông, nên thuật ngữ
Nhân minh gọi là Nhân trước, Tông sau;
Dị dụ, vì trước phải nói đến Tông (Tông đây là chỉ cho danh từ sau)rồi sau mới nói Nhân, nên gọi là Tông trước, Nhân sau.
Khác với Đồng dụ, Dị dụ nói "Không"
tức là nếukhôngcó tính cách của Tông thì cũng khôngcó tính cách của Nhân.
Vì thế, về Đồng dụ phải dùng Đồng phẩm của Tông để ví dụ, về Dị dụ phải dùng Dị dụ.
[X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao
Q.6 phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.7].
LI TẠNG
Cũng gọi Cao li bản, Cao li tạng, Li bản,
Tiên bản.
Đại tạng kinh do Vương triều Cao li,
Triều tiên khắc in chia làm 4 loại:
1. Sơ điêu bản: Bản đầu tiên, tương truyền được khắc vào năm Cao li Hiển tông thứ 2 (1011).
2. Cao li tục tạng bản: Được khắc ở chùa
Hưng vương vào năm Tuyên tông thứ 7
(1090).
3. Tái điêu bản: Bản khắc lại, tức là bản của chùa Hải ấn, được khắc vào năm
Cao li Cao tông năm 23 đến năm 38 (1236-1251) để phòng ngừa sự xâm lăng của Mông cổ.
4. Cao li Khất đan tạng phỏng khắc
bản: Bản phỏng theo tạng Cao li Khất đan, được khắc vào năm Văn tông 12
(1063).
(xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).
LI THAM TÂM
Đối lại: Hữu tham tâm.
Tâm xa lìa phiền não tham dục.
Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 35 hạ), nói: "Li tham tâm nghĩa là đối trị tâm tham. Nếu tâm không tương ứng với tham, thì gọi là Li tham tâm (tâm lìa tham)".
LI THÂN HÀNH
Đoạn trừ phiền não của cõi Dục, được quả Tứ thiền của cõi Sắc, thoát li khỏi sắc thân. Luận thành thực quyển 2 (Đại32, 253 trung), nói: "Dứt trừ phiền não ở cõi Dục, chứng được Tứ thiền ở cõi Sắc, gọi là Li thân hành". LI THÂN HÀNH

L 2764 LI TÍNH VÔ BIỆT PHẬT Lìa tính không có Phật riêng, vì tính tức là Phật. Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục (Đại 48, 387 thượng), nói: "Tự tính thiên chân vốn không mê ngộ, nó bao trùm tất cả 10 phương thế giới trong cõi hư không, từ xưa đến nay nó chính là tâm thể của chúng ta". Luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn quyển hạ, nói: "Ngoài tâm ra, không có Phật". Luận Đạt ma đại sư huyết mạch (Vạn tục 110, 405 hạ),

nói: “Trong tất cả thời, ở tất cả chỗ, đều là tâm của ngươi, đều là Phật của ngươi”. [X. Lục tổ đàn kinh]. LI TRUNG TRI Đối lại: Hợp trung tri. Chỉ cho các căn (giác quan)không cần tiếp xúc sát với các cảnh(đối tượng)mà cũng nhận biết được, gọi là Li trung tri, nghĩa là cách xa mà biết, đó là: Mắt, tai, ý thức. Mắt có thể thấy màu sắc từ đàng xa, nhưng đối với thuốc nhỏ vào mắt thì không thấy được; tai có thể nghe những tiếng từ xa, nhưng nếu những âm thanh dội vào tai thì không nghe được. Trái lại, căn và cảnh phải tiếp xúc sát nhau mới có thể phát sinh nhận biết, thì gọi là Hợp trung tri, nghĩa là hợp lại mới biết. Như mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, v.v... (xt. Hợp Trung Tri). LI TƯỚNG GIỚI Cũng gọi: Vô tướng giới. Đối lại: Tùy tướng giới.

Người trì giới tâm không chấp trước, xem các giới cũng như hư không, xa lìa hết các tướng trì và phạm. [X. Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.5]. LI VI Thể của pháp tính xa lìa các tướng, tịch diệt vô dư, gọi là Li; dụng của pháp tính vi diệu chẳng thể nghĩ bàn, gọi là Vi. Phẩm Li vi thể tịnh trong luận Bảo tạng (Đại 45, 147 thượng), nói: “Không mắt, không tai gọi là Li, có thấy, có nghe gọi là Vi. Không có ta, không tạo tác gọi là Li, vẫn có trí, vẫn có dụng gọi là Vi. Không tâm, không ý gọi là Li, có thông, có đạt gọi là Vi. Li là Niết bàn, Vi là bát nhã. Vì là bát nhã nên khởi lên đại dụng; vì là Niết bàn nên tịch diệt vô dư. Vì là vô dư nên phiền não trừ sạch, vì là đại dụng nên thánh hóa vô cùng”. [X. Tông kính lục Q.92; Vô môn quan]. LI XA TÌ Phạm,Pàli:Licchavi, Lecchavi. Cũng gọi Li xa, Lật chiếp bà, Li xa tử, Lợi xa, Lê xương, Tùy xá lợi, Luật xa, Li xiết, Lí gia, Lật sa. Hán dịch: Bạc bì, Đồng bì, Tiên tộc vương, Biên địa chủ. Chủng tộc Sát đế lợi ở thành Tì xá li (Phạm:Vaizàli) thuộc Trung Ấn độ, là 1 bộ phận của chủng tộc Bạt kì (Phạm:Vfji). Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 10, thủa xưa, phu nhân của nước Ba la nại sinh ra 1 bọc thịt, lấy làm xấu hổ vì nó khác thường nên cho người ném xuống sông. Bọc thịt ấy được 1 đạo sĩ vớt lên đem về để ở 1 chỗ, nửa tháng sau, bọc thịt tự nhiên chia làm 2 phần, nửa tháng sau nữa 1 phần biến

thành con trai, 1 phần biến thành con gái, nhờ sức từ bi của đại sĩ, nên từ đầu ngón tay của ông tự nhiên chảy ra sữa để nuôi 2 đứa LI XA TÌ

L 2765 bé, khi chúng bú sữa này thì bụng của chúng trở nên trong suốt từ trong đến ngoài, đạo sĩ bèn đặt tên cho chúng là Li xa tử(nghĩa là da mỏng). Khi đến 16 tuổi, 2 đứa trẻ sống bằng nghề chăn bò, làm nhà ở chung, kết hôn với nhau,tôn đứa trai làm vua, bé gái là phu nhân. Về sau họ sinh ra nhiều vương tử và vì 3 lần xây nhà rộng thêm nên gọi là Tì xá li(nghĩa là rộng rãi trang nghiêm). Theo kinh Trường a hàm quyển 4, sau khi đức Phật vào Niết bàn, dân chúng Li xa cũng được chia 1 phầnxá lợi Phật, xây tháp cúng dường. Có thuyết cho rằng chủng tộc này vốn đồng chủng với người Tây tạng, khi đức Phật còn tại thế, họ theo chế độ Cộng hòa, nước mạnh dân giầu, sánh ngang với nước Ma kiệt đà ở phía nam, về sau thế nước mỗi ngày một suy dần. Mãi đến khi ông Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), người sáng lập Vương triều Khổng tước, kết hôn với các cô gái thuộc chủng tộc này từ đó thế lực của họ lại dần dần lớn mạnh trở lại. [X. kinh Sư tử trong Trung a hàm Q.4; kinh Đại pháp cổ Q.hạ; kinh Bát nê hoàn Q.hạ; phẩm Tựa kinh Thuyết vô cấu xưng; luật Tứ phần Q.42; luận Đại trí độ Q.18; Đại đường tây vực kí Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.5, 29]. LÍ .. Cũng gọi Lực,

Lữ, Lô, Lâu, Lỗ. Chữ (lihoặcơ), 1 trong 50 chữ cái Tất đàm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già

kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: “Chữ Lí nghĩa là tất cả các pháp nhơ nhớp đều bất khả đắc”. Bởi vì khi các pháp dấy sinh, tuy có các tướng nhơ nhớp và không nhơ nhớp, nhưng khi nhập vào chữ A thì sự nhơ nhớp và trong sạch đều không sinh, cho nên tướng nhơ nhớp liền biết không nhơ nhớp, đó là nghĩa bất khả đắc. Xưa nay gọi chữ này là chữ “Lí nhiễm”. Nhưng nguyên ngữ của nó không được rõ. [X. phẩm Như lai tính trong kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Tất đàm tự kí; Tất đàm tam mật sao Q.thượng, Q.hạ]. LÍ I. Lí. Chữ (f), một trong 50 chữ cái Tất đàm. Cũng gọi Li, Lỗ, Lữ, Hột lí. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: “Chữ Lí nghĩa là tất cả pháp thần thông bất khả đắc”. Chữf(lí) là chữ đầu của tiếng Phạm fddhi(dịch ý là thần thông) cho nên được giải thích như trên. Từ xưa đến nay nó được gọi là chữ Lí thần thông. [X. phẩm Như lai tính trong Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng]. II. Lí. Chữ (), một trong 50 chữ cái Tất đàm. Cũng gọi Hột lê, li, lưu. Phẩm Tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: “Chữ Lí nghĩa là tất cả pháp so sánh bất khả đắc”. Từ xưa đến nay, chữ này được gọi là chữ Lí so sánh, nhưng nguyên ngữ của nó có hàm ý gì thì không được rõ.

[X. phẩm Như lai tính trong Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc)].
LÍ.

.
I. Li.
Chỉ đạo lí, tức cái phép tắc làm chỗ y chuẩn cho sự tồn tại và biến hóa của tất cả sự vật. Lí có thể chia làm 4 thứ: Quan đãi đạo
LÍ
L 2766 lí, Tác dụng đạo lí, Chứng thành đạo lí và Pháp nhĩ đạo lí. [X. luận Dugià sư địa Q.30]. (xt. Đạo Lí). II. Lí. Đối lại với Sự. Đồng nghĩa: Lí thể, Lí tính. Chỉ cho Lí chân thực, bình đẳng nhất như, là bản thể của muôn tượng sai biệt..... Lí có 2 đức tính tùy duyên và bất biến, tức là tùy duyên mà biến hóa ra vạn pháp sai biệt, nhưng tính của nó thì thường trụ bất biến. Vì nó vượt ra ngoài phạm vi tri thức tương đối của phàm phu, nên không thể dùng ngôn ngữ văn tự để diễn bày. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.22]. (xt. Sự Lí). LÍ BÍ MẬT GIÁO Cũng gọi: Lí mật giáo. Đối lại: Sự lí câu mật giáo, Lí sự câu mật giáo. Giáo lí bí mật. Theo sự phán giáo của tông Thai mật Nhật bản, thì Lí bí mật giáo là tiếng dùng để chỉ cho pháp môn của Pháp hoa, Hoa nghiêm, Niết bàn... Vì những pháp môn này chỉ nói về lí bí mật của thế tục đế và thắng nghĩa đế là viên dung bất nhị, chứ không nói đến chân ngôn, mật ấn..., tức là Lí bí mật giáo chỉ nói về mặt lí, chứ không nói về mặt sự. Trái lại, Lí sự câu mật giáo thì nói cả lí lẫn sự đều là bí mật giáo. (xt. Sự Mật Lí Mật). LÍ BÌNH SƠN (1185-1231) Học giả Phật giáo Trung quốc, người Tương âm Hoằng châu (Dương nguyên, Hà bắc), tên Thuần phủ, tự là Chi thuần, sống

vào đời Tống, vốn người nước Kim. Ông thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư Hữu ti đô sự, tính ưa rượu, khi say thì bàn nói hoạt bát, lại thích giao du với bọn thiếu

niên tân tiến. Ông thông hiểu Trang tử, Liệt tử, Tả thị xuân thu, Chiến quốc sách. Lúc đầu ông công kích Phật giáo, nhưng về sau, nhờ nghiên cứu và thấu suốt được nghĩa lí sâu xa của các bộ kinh Thủ lăng nghiêm, Viên giác, Duy ma, Hoa nghiêm, v.v... nên ông đem lòng kính tin Phật pháp, rồi đề xướng thuyết dung hòa tam giáo Nho, Phật, Đạo. Ông có các tác phẩm: Minh đạo tập thuyết, Lão tử tập giải, Trang tử tập giải, Trung dung tập giải, Trung quốc tâm học, Lăng nghiêm tuyệt giải, Kim cương kinh giải. [X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.35; Kim sử Q.126; Tống nguyên học án Q.100]. LÍ BỈNH NAM (1889-1986) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Tế nam, Sơn đông, tên Diễm, tự Bính nam, hiệu Tuyết lư. Đầu tiên, ông học Duy thức với ông Mai quang hi, đối với Thiền, Tịnh, Mật đều từng tu tập, sau ông qui y Đại sư Ấn quang, chuyên tu Tịnh độ. Ông cũng giỏi về y học. Trong thời kháng chiến chống Nhật, ông làm Chánh thư kí cho Khổng phụng tự quan Đức thành tại Trùng khánh, đồng thời giúp đỡ Đại sư Thái hư trong công cuộc hoằng pháp. Sau khi Cộng sản Trung quốc chiếm toàn lục địa, ông dời ra Đài loan, làm giáo sư viện Y dược học Trung quốc và trường Đại học Trung hưng. Ngoài thì giờ dạy học, ông dốc sức vào việc hoằng dương Phật pháp.

Ông giảng kinh thuyết pháp ở Đài trung mấy mươi năm và rất nổi tiếng trong giới Phật giáo Đài loan. Trước sau, ông sáng lập nhiều cơ quan hoằng pháp và từ thiện như: Đài trung Phật giáo liên xã, Bồ đề thụ tạp chí xã, Từ quang đồ thư quán, Từ quang dục ấu LÍ BỈNH NAM

L 2767 viện, Bồ đề y viện, Bồ đề cứu tế viện, v.v... Ngoài ra, ông còn mở các lớp Phật học chuyên khoa, giúp cho nhiều sinh viên Đại học học Phật. Ông là người ngay thẳng, nghiêm cẩn, thông hiểu tinh nghĩa của cả Nho và Phật một cách sâu sắc, cho nên rất được người đương thời kính trọng. Ngày 13 tháng 04 năm Dân quốc 75 (1986) ông qua đời, thọ 98 tuổi. Ông để lại các tác phẩm: Tuyết lư thi văn tập, Phật học vấn đáp, A di đà kinh nghĩa uẩn, Phật học thường thức khóa bản. LÍ BỘT (773-831) Cư sĩ Phật giáo, đệ tử của ngài Qui tông Trí thường sống vào đời Đường, Trung quốc, tự là Tuấn chi. Khoảng năm Trinh nguyên (785-805), ông sáng lập động Bạch lộc(động Nai trắng) ở dưới ngọn Ngũ lão tại Lô sơn, sau dời đến núi Thiếu thất. Đầu năm Nguyên hòa, ông được Hàn dũ mời ra làm quan và giữ chức Gián nghị đại phu, về sau ông còn đảm nhiệm nhiều chức vụ khác. Trong năm Bảo lịch (825-827), ông làm Thứ sử Giang châu (Cửu giang, Giang tây). Ít lâu sau, ông lại trở về động Bạch lộc, người đời gọi ông là Bạch lộc tiên sinh. Khi ngài Trí thường trụ trì chùa Thê hiền, thì Lí bột thường đến hỏi về Phật pháp. Ông thường đem vấn đề "Núi Tu di nằm trong hạt cải" để hỏi ngài Trí thường về cái lí tương quan giữa "một hạt bụi và muôn vật" như thế nào. Đây chính là công án "Lí bột hoài nghi".

Năm Thái hòa thứ 5 (831) ông mất, hưởng dương 59 tuổi. [X. chương Qui tông Trí thường trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.7; Thiền uyển mông cầu Q.thượng; Bạch lộc động thư viện chí Q.4; Lô sơn chí Q.2]. LÍ CAO (?-?) Nho gia sống vào đời Đường, Trung quốc, đệ tử của Thiền sư Dược sơn Duy nghiễm, người quận Triệu (Ninh phổ, Hà bắc) hiệu là Tập chi. Ông từng làm quan đến các chức: Bác sĩ Quốc tử giám kiêm Quốc sử tu soạn, Hộ bộ thượng thư, Tiết độ sứ Đông đạo Sơn nam. Tuy học văn với ông Hàn dũ –

người chủ trương bài Phật, nhưng Lí cao lại có tư tưởng Phật giáo rất sâu đậm, ông giải thích lại thuyết "Tâm tính" và nhờ bộ "Phục tính thư" mà ông được người đời kính trọng. Khi giữ chức Thứ sử Lãng châu, ông được gặp Thiền sư Duy nghiễm, đây là lần đầu tiên ông kết duyên với cửa Thiền. Từ đó, những lúc rảnh việc quan, ông thường đến tham phỏng các bậc tôn túc trong Thiền lâm, kết giao với chư tăng, cho nên trong Thiền giới rất nhiều người biết đến ông. Cứ theo chương Dược sơn Duy nghiễm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14, thì có lần ông thưa hỏi ngài Duy nghiễm: –"Thế nào là đạo?" Ngài Duy nghiễm đáp: "Mây trên trời xanh, nước ở trong bình". Ông hoát nhiên khai ngộ. Đây chính là công án "Lí cao vấn đạo". Sau khi tạ thế, ông được đặt thụy hiệu làVăn. Tác phẩm của ông gồm có: Luận ngữ bút giải, Ngũ mộc kinh, Lí văn công tập. [X. chương Thứ sử Lí cao trong Ngũ đăng

hội nguyên Q.5; Cựu đường thư Q.160; Tân đường thư Q.177].

LÍ CHÍ (1527-1602)

Danh nhân Trung quốc, sống vào đời

Minh, người Tấn giang (Hạ môn, Phúc kiến), tự là Trác ngô.

Đầu năm Vạn lịch, ông làm quan Tri phủ

LÍ CHÍ

L 2768 Diêu an, bẩm tính cao thượng, thông hiểu cả Phật và Nho, nhưng lại hướng về Không tông, thường chất vấn các ông Vương long khê, La cận khê, v.v..., vạch ra chỗ tình chấp sai trái của các nhà Nho. Lúc ở Diêu an, ông thích giao du với các vị tăng và thường làm việc quan ở chùa, sau ông vào ẩn trong núi Kê túc để xem Đại tạng, không ra ngoài nữa, vì thế ông bị buộc phải giải nhiệm. Trong thời gian ở Hoàng an, Ma thành, ông cạo tóc xuất gia, lên tòa thuyết pháp, nổi tiếng một thời, rất nhiều người đến qui y. Nhưng vì ông chỉ sùng tín Phật giáo, nên bị sĩ phu đương thời bất mãn, vu cáo ông là tả đạo. Sau, ông lên miền Bắc, đến Thông châu, bị quan địa phương là Trương vấn đạt bắt tội, cho rằng ông làm nhục Khổng tử. Vua ra lệnh bắt ông giam vào ngục. Ông không khuất phục, tự thắt cổ chết, thọ 76 tuổi. Ông có các tác phẩm: Tạng thư, Cửu chính dịch nhân. [X. Minh sử Q.221; Minh sử cảo Q.284]. LÍ CHÍ THƯỜNG (?-1256) Đạo sĩ người Trung quốc, sống vào đời Nguyên, tổ thứ 7 của phái Toàn chân thuộc Đạo giáo, tự là Hạo nhiên, hiệu là Chân thường tử. Ông là đệ tử của Trường xuân Chân nhân Khưu xử cơ, từng theo thầy Tây du, tác phẩm Trường xuân Chân nhân Tây du kí của ông là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu về địa lí đương thời. Sau khi kế nghiệp Doãn chí bình làm giáo tổ, trong vòng 6 năm tại chức, Lí chí thường đã tích cực mở rộng phạm vi hoạt

động của giáo phái Toàn chân đến nỗi đưa đến cuộc đối kháng kịch liệt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Năm Hiến tông thứ 5 (1255), Khưu xử cơ và Lí chí thường cầm đầu đồ chúng đi chiếm chùa Phật, phá tượng Phật và hủy hoại cả Khổng miếu. Đồng thời, ấn hành kinh Thái thượng hỗn nguyên thượng đức hoàng đế minh uy hóa hồ thành Phật và Lão tử bát thập nhất hóa đồ. Ngài Phúc dụ, trụ trì chùa Thiếu lâm, dâng biểu tâu vua nói lên sự sai trái của nhóm Đạo sĩ này, vua Hiến tông liền ra lệnh cho Đạo sĩ Chí thường đối luận với ngài Phúc dụ, Chí thường bị đuối lí. Năm sau (1256), Chí thường

qua đời. Năm Chí nguyên 18 (1281), chỉ trừ Đạo đức kinh, còn toàn bộ sách vở của Đạo giáo đều bị đốt hết. Đạo giáo thực sự gặp 1 đại nạn do chính những Đạo sĩ thiển cận gây nên. [X. Biện ngụy lục Q.3; Cam thủy tiên nguyên lục Q.4; Đại tông sư chân thường chân nhân đạo hạnh bi]. LÍ CHƯỚNG Đối lại: Sự chướng. Một trong 2 chướng. Chỉ cho sự mê lí, như vô minh căn bản, tà kiến, v.v... hay làm chướng ngại sự thấy biết chân chính, nên không thông suốt được bản giác chân như. [X. kinh Viên giác Q.hạ]. (xt. Nhị Chướng). LÍ CÔNG LÂN (1049-1134) Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thư châu, tỉnh An huy, tự Bá thời, hiệu Long miên cư sĩ. Năm Nguyên hựu (1086-1094) ông đỗ Tiến sĩ, khoảng năm Nguyên phù (1098-

1100), ông được phong chức Ngự sử đại phu. Ông học rộng, thích khảo cổ, biết nhiều chữ lạ, giỏi thơ văn. Những đồ cổ như chuông, đỉnh từ đời Hạ, Thương đến nay, ông đều có thể khảo xét phân biệt rành rẽ. Ông cũng giỏi về hội họa, ông vẽ tranh sông núi, tượng Phật, người và vật rất sống động, có thể xem LÍ CÔNG LÂN

L 2769 như đã đạt được tâm pháp của các nhà danh họa Ngô đạo tử, Lí tư huấn. Về già, ông qui y Phật, nguyện giữ giới, tu Thiền pháp và Tịnh độ, ẩn cư nơi Long miên sơn trang, ông thường đàm đạo với bậc cao tăng và kết đoàn niệm Phật. Năm Thiệu hưng (1134), biết trước giờ lâm chung, ông đem cho hết của cải, viết kệ xong, ngồi niệm Phật mà đi, thọ 86 tuổi. Ông để lại rất nhiều các bức tranh thủy mặc, được các họa gia đời sau xem là khuôn mẫu. LÍ CỤ SỰ TẠO Lí cụ, chỉ cho bản tính như thực sẵn có trước trời đất, cũng gọi Bản cụ, Lí tạo, Tính cụ, Tính đức. Tính sẵn có này tùy theo nhân duyên hiển hiện mà tạo ra các hiện tượng, thì gọi là Sự tạo, cũng gọi là Biến tạo, Sự dụng, Tu khởi, Tu đức, Tu cụ. Tông Thiên thai cho rằng trong 1 tâm niệm có đủ 3 nghìn pháp, đây là thuyết "Nhất niệm tam thiên". Bản tính của tâm viên mãn đầy đủ vạn hữu, gọi là "Lí cụ tam thiên", "Lí tạo tam thiên", "Tính cụ tam thiên". Lí này thường tùy nhân duyên mà tạo thành thế giới hiện tượng với muôn vàn sự tướng sai biệt, gọi là "Sự tạo tam thiên", "Sự dụng tam thiên", "Biến tạo tam thiên", "Tu cụ tam thiên". Hợp chung cả lí và sự trên đây, thì gọi là "Lí sự tam thiên", cũng gọi Lưỡng trùng tam thiên, Lưỡng chủng tam thiên. Sự lí này theo thứ tự biểu thị thể và dụng của các pháp. Nhưng trong tất cả các pháp đều có đủ 3 nghìn pháp, xưa nay không thiếu, cho nên Lí cụ và Sự tạo tên tuy khác nhau, nhưng

cả 2 chỉ là 1 thể. (xt. Sự Lí Tam Thiên). LÍ CỤ THÀNH PHẬT Gọi đủ: Lí cụ tức thân thành Phật. Ngay nơi tự tâm của tất cả chúng sinh đều có đầy đủ lí thể của Mạn đồ la thuộc 2 bộ Kim cương và Thai tạng. Lí thể này vượt ra ngoài nhân quả, tự nhiên đầy đủ, gọi là Lí cụ tức thân thành Phật, là 1 trong 2 loại Tức thân thành Phật do tông Chân ngôn Nhật bản thành lập. (xt. Tức Thân Thành Phật). LÍ CƯƠNG (1083-1140) Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thiệu vũ (thuộc tỉnh Phúc kiến), tự Bá kỉ, hiệu Lương khê. Năm Chính hòa thứ 2 (1112), ông thi đỗ Tiến sĩ, sau làm quan đến các chức: Giám sát ngự sử, Binh bộ thị lang, Khu mật sử, v.v... Khi 2 nước Tống (Trung quốc) và Kim đối đầu, vì ông cực lực chủ chiến nên bị bãi chức và đày đi xa. Khi nhà Tống dời về phương Nam, thì vua Cao tông triệu ông về giữ chức Tể tướng. Ông là người thông suốt Nho học, giỏi văn chương thi phú, ông cũng rất kính tin Phật pháp, gần gũi các Thiền

sư Phù dung Đạo khải, Đại tuệ Tông cảo, v.v..., ông đặc biệt hâm mộ giáo pháp Hoa nghiêm, từng so sánh Chu dịch với Hoa nghiêm mong tìm ra điểm tương đồng giữa 2 luồng tư tưởng. Vì ông có chủ trương hợp nhất Nho và Phật nên thường xảy ra sự tranh cãi giữa ông và các ông Chu hi (1093-1163), Trương tái là những người có tư tưởng bài Phật. Ông có các tác phẩm: Dịch truyện nội LÍ CƯƠNG Một phần bức tranh trăm Phật đến chầu của Lí công lân

L 2770 thiên 10 quyển, Dịch truyện ngoại thiên 12 quyển, Luận ngữ tường thuyết 10 quyển. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47; Thích thị kê cổ lược Q.4]. LÍ ĐỘC TÍNH ĐỘC ..... Cũng gọi Lí tính độc hại. Lí độc hay tính độc? Đây là nguyên nhân của sự tranh cãi giữa 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại của tông Thiên thai Trung quốc. Trong Thỉnh Quan âm kinh sớ, khi giải thích đề mục: "Tiêu phục độc hại đà la ni", ngài Trí khải cho rằng pháp có 2 nghĩa thể và dụng, "Tiêu phục độc hại" là nói rõ về lực dụng của pháp, còn "Đà la ni" là thuyết minh thể của pháp. Tác dụng của Tiêu phục độc hại có 3 phương diện: Sự, Hành, Lí. Sự tức các sự vật như hổ(cọp), chó sói, dao gươm..., Hành tức là Ngũ trụ địa phiền não, còn Lí là pháp giới vô ngại, vốn vô nhiễm mà nhiễm, tức là cái độc của lí tính. Về vấn đề này, ngài Trí viên thuộc phái Sơn ngoại chủ trương 2 thứ lí độc, tính độc không giống nhau, cho rằng chân như lấy vô minh làm duyên mà sinh ra các pháp, các pháp không nhiễm mà nhiễm, cho nên gọi là Lí độc. Cái độc này chẳng phải tính chân như sẵn có, vì thế Lí độc có thể diệt trừ. Còn tính độc là tính ác, không thể diệt trừ, vì vậy không nên cho tính ác tức là Lí độc. Ngài Tri lễ thuộc phái Sơn gia thì cho thuyết này là thuyết của Biệt giáo, còn Viên giáo thì thừa nhận Lí độc tức là Tính độc. Ngài Tri lễ căn cứ vào chữ "tức" trong tiêu

đề "Lí độc tức tính độc" mà luận cứu, cho rằng nếu trong pháp giới mê lầm của chúng sinh không có sẵn tính nhơ nhớp của 3 chướng, mà do chịu sự huân tập biến đổi mới phát sinh 3 chướng, thì đây là nghĩa của Biệt giáo, chứ nghĩa của chữ "tức" không được thành lập; vì pháp giới mê lầm vốn đã có sẵn tính nhơ nhớp của 3 chướng, cho nên mới hiện 3 chướng, đến khi trở về nguồn gốc, thì cũng vẫn tự nhiên nhiễm độc(tức tính độc), như thế mới phù hợp với nghĩa chữ "tức", mới khế nhập ý chỉ của Viên giáo. [X. Thỉnh Quan âm kinh sớ xiển nghĩa sao Q.1; Thích thỉnh Quan âm sớ trung tiêu phục tam dụng trong Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.2; Thiên thai giáo học sử]. LÍ GIÁO I. Lí Giáo. Đối lại với Sự giáo. Chỉ cho Thông giáo và Viên giáo trong 4 giáo Hóa pháp do tông Thiên thai thành lập. Tông Thiên thai dựa vào phạm vi giải thích về Sự và Lí mà chia tam giới(cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc)làm 2 phần là Giới nội và Giới ngoại. Thông giáo nói rõ lí "Nhân duyên tức không" nên gọi là Giới nội lí giáo; còn Viên giáo chủ trương lí "Viên mãn dung tức" nên gọi là Giới ngoại lí giáo. II. Lí Giáo. Một giáo phái ở Trung quốc do tiến sĩ Dương trạch sáng lập vào đầu đời Thanh. Mới đầu gọi là Tại lí giáo. Giáo nghĩa của giáo phái này do dung hợp nghĩa lí của 3 giáo Nho, Phật, Đạo mà thành, thờ bồ tát Quan thế âm của Phật giáo và tôn Ngài là Thánh tông cổ Phật hoặc Lão Phật gia.

Giáo nghĩa chủ yếu là bảo tồn thiên lí(lí tự nhiên), phụng thờ chân lí, tôn sùng luân lí, thực hành đạo trung hiếu, tín đồ phải giữ 5 giới: Tà dâm, trộm cắp, hút thuốc, nói dối, uống rượu. Từ khi được sáng lập, giáo phái này đã từng trải qua những lúc hưng suy,

chủ yếu lưu hành ở miền Bắc Trung quốc nhưng thường bị coi là Bạch liên giáo dưới hình thức khác, cho nên đã bị cấm. LÍ GIÁO

L 2771 Năm Dân quốc 38 (1949), Tổng lãnh chính(người chủ trì) của giáo phái này là ông Triệu đông thư khôi phục giáo này ở Đài loan, sáng lập Lí giáo tổng công sở, Thanh tâm đường công sở và Thánh lí học viện... LÍ HIẾN THÀNH (?-?) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, đệ tử của ngài Bất không. Ông được ngài Bất không truyền trao pháp Phổ hiền và vâng mệnh vua hộ trì sự nghiệp dịch kinh hoằng pháp của Thầy. Ngài Bất không trao cho ông những pháp khí của Mật giáo như: Yết ma bằng bạc, chày Kim cương, bánh xe, v.v... Khoảng năm Đại lịch thứ 6 đến thứ 10 (771775), nhờ ông tâu xin nên vua Đại tông đã ban lương thực cho đạo tràng truyền giới Phương đẳng ở chùa Đại hưng thiện và ban sắc cho đưa vào tạng các kinh điển do ngài Bất không phiên dịch. Sau khi ngài Bất không nhập tịch, ông lo liệu việc an táng và xây tháp thờ xá lợi của Ngài ở viện dịch kinh. Vua ban thụy hiệu cho ngài Bất không và tấm biển "Văn Thù Các" cho viện này, đồng thời, ra lệnh cho tăng ni trong nước đọc tụng Tôn thắng đà la ni. Năm Đại lịch 12 (777) ông dâng biểu tâu vua rằng sự hưng thịnh của Phật giáo là điềm tốt lành cho đất nước và năm sau ông dâng kinh Pháp hoa chữ viết bằng kim nhũ. [X. Bất không biểu chế tập Q.3-6]. LÍ HOA (715-766) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, người Tán hoàng, Triệu châu (tỉnh Hà bắc), tự Hà thúc, là đệ tử của Tam tạng Thiện vô úy.

Khoảng những năm Khai nguyên, Thiên bảo, ông làm quan trong triều, thường bị kẻ dua nịnh ghen ghét. Thời loạn An lộc sơn, mẹ ông đang ở đất Nghiệp, ông đưa mẹ đi lánh nạn, nhưng không may bị bắt. Hết loạn, ông bị giáng chức làm Ti hộ tham quân Hàng châu; sau ông về ẩn tại Sơn dương, bảo các con em an phận nghèo và nỗ lực cày cấy để sống. Về già, ông kính tin Phật pháp, thờ ngài Thiện vô úy làm thầy, Ông rất giỏi văn chương, là tác giả bài Điếu cổ chiến trường (Thăm trận địa chiến tranh thủa xưa), từng đã làm mủi lòng không biết bao nhiêu người qua nhiều thời đại. Năm Khai nguyên 23 (735) ngài Tam tạng Thiện vô úy nhập tịch, ông soạn văn bia nói về hành trạng của Ngài. Đến niên hiệu Đại lịch năm đầu (766) thì ông cũng qua đời, hưởng dương 52 tuổi. Ông để lại các tác phẩm: Điếu cổ chiến trường, Lí Hà thúc văn tập 10 quyển. [X. Cựu đường thư Q.209; Tân đường thư Q.128]. LÍ HOẶC LUẬN Gọi đủ: Mâu tử Lí hoặc luận. Cũng gọi: Mâu dung biện hoặc. Tác phẩm, 1 quyển, do Mâu tử bác(bản in đời Minh gọi là Mâu dung)soạn vào khoảng cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III, được thu vào Hoằng minh tập quyển 1 trong Đại chính tạng tập 52. Sách này được viết theo hình thức vấn đáp, nội dung tư tưởng nhằm luận chứng về giáo lí của Phật giáo và dung hòa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau và là tư liệu quan trọng trong việc nghiên cứu về mối quan hệ tư tưởng giữa 3 giáo Nho, Phật, Đạo ở thời đại Ngụy

Tấn Nam Bắc triều, đồng thời, là tư liệu có giá trị tham khảo đối với công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo truyền vào Trung quốc ở thời kì đầu. Về tác giả và niên đại soạn thuật sách này có nhiều thuyết khác nhau. Sách này được thu vào bộ Hoằng minh tập của ngài LÍ HOẶC LUẬN

L 2772 Tăng hựu, tác giả đề là “Hán Mâu Dung soạn”, rồi lại chua thêm: “Có thuyết cho là Thương ngô Thái thú Mâu tử bác truyện”. Nhưng Mâu dung là một nhà Nho sống vào thời vua Chương đế nhà Hán, căn cứ vào thân phận và thời đại của ông mà suy đoán, thì ông không thể là tác giả của sách Lí hoặc luận. Đã đành vậy, nhưng còn Mâu tử bác sống vào khoảng Đông Hán, Tào Ngụy, có phải là tác giả của sách này không? Về vấn đề này, cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời dứt khoát. Còn về niên đại soạn thuật cũng có điểm ngờ. Theo sự khảo chứng của các học giả cận đại, như: Hồ thích, Chu thúc ca, Dư gia tích, Bá hi hòa (Pelliot), v.v... chủ trương sách này được soạn vào cuối đời Đông Hán (khoảng cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III). Nhưng cũng có các học giả khác như: Lương khải siêu, Thường bàn Đại định, v.v... lại cho sách này là ngụy tác ở thời Tấn và Lưu Tống. LÍ MẠN ĐỒ LA Đối lại: Trí mạn đồ la. Chỉ cho Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Trong Mạn đồ la của 2 bộ Kim cương, Thai tạng, thì Mạn đồ la Kim cương giới biểu thị cho trí đức do tu hành mà phát sinh, còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì biểu thị cho lí đức sẵn có, vì thế nên gọi Mạn đồ la Kim cương giới là Trí mạn đồ la, mà gọi Mạn đồ la Thai tạng giới là Lí mạn đồ la. LÍ NGẠN Những tục ngữ và ngạn ngữ có quan hệ

với Phật giáo được lưu hành trong dân gian. Có nhiều loại: - Các câu có xuất xứ từ kinh điển Phật giáo, như: “Bần giả nhất đăng(một ngọn đèn của người nghèo), “Nhập bảo sơn không thủ nhi qui”(vào núi báu mà về tay không), “Sư tử thân trung trùng”(trùng trong mình sư tử), “Không hoa thủy nguyệt”(Hoa giữa hư không, trăng dưới đáy nước)... - Lấy lời nói trong kinh Phật rồi hơi thay đổi mà thành, như: “Tự thằng tự phược”(tự ràng tự buộc), “Vô thằng tự phược”(không dây mà tự trói mình)... - Những câu lấy ý từ kinh Phật, như: “Long đầu xà vĩ”(đầu rồng đuôi rắn)... - Những câu lấy từ sách ngoài làm câu của Phật giáo, như: “Cách tường hữu nhĩ” (cách vách có tai), “Lũy noãn chi nguy”(nguy như trứng chồng lên nhau), v.v... [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.6; Bích nham lục tắc 10; Tục truyền đăng lục Q.8; Thiền lâm bảo huấn Q.4]. (xt. Phật Giáo Ngạn Ngữ Lí Ngữ). LÍ NGUYÊN TÔNG (?-776) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, đệ tử của Tam tạng Bất không. Ông làm quan đến các chức Quán tu công đức sứ, Tri quân sự thượng trụ quốc lương quốc công. Năm Thiên bảo 13 (754) tại Vũ uy, tỉnh Cam túc, ông được ngài Bất không truyền cho 5 bộ Quán đính, Kim cương giới đại mạn đồ la và trao cho các đạo cụ bằng bạc, chày Kim cương 5 chĩa, linh 3 chĩa, 1 chĩa, v.v... Ông theo học ngài Bất không hơn 30 năm, từng đến Hà tây, Nam hải hỏi đạo, đích thân cúng dường 2 chùa Tịnh ảnh và Hồng lô. Tháng 6 năm Đại lịch thứ 9 (774), ngài

Bất không thị tịch, ông vâng mệnh vua trông coi việc an táng, rồi xây tháp thờ ngài Bất không tại viện dịch kinh chùa
Hưng thiện.
Tháng 11 năm Đại lịch 11 (776) ông mất.
[X. Bất không biểu chế tập Q.3; Phó pháp truyện Q.hạ].
LÍ NGUYÊN TÔNG
L 2773 LÍ NHẬP ..... Đối lại: Hạnh nhập. Tin sâu lí phàm thánh nhất như, không hề nghi ngờ. Cứ theo chương Bồ đề đạt ma trong Lăng già sư tư kí, thì Lí nhập là nhờ giáo nghĩa

mà ngộ được tâm tông, tin một cách sâu sắc rằng chúng sinh phàm thánh đều cùng 1 chân tính, nhưng vì khách trần phiền não ngăn che, nên không thể hiển rõ ra được. Nếu có thể bỏ vọng về chân, lắng tâm quán xét, không thấy có mình, có người, phàm thánh đồng nhất, kiên cố không dời đổi, không theo ngôn giáo, văn tự, như vậy tức thầm hợp với chân lí, không còn phân biệt, vắng lặng vô vi, gọi là Lí nhập. [X. kinh Kim cương tam muội Q.thượng]. (xt. Nhị Thập Tứ Hạnh). LÍ PHÁP GIỚI ..... Muôn vật đều cùng 1 lí tính, chân như bình đẳng không sai biệt, là 1 trong 4 pháp giới do tông Hoa nghiêm thành lập. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.1; Hoa nghiêm pháp giới huyền kính]. (xt. Tam Trùng Quán Môn, Tứ Pháp Giới). LÍ SÁM SỰ SÁM ..... Lí sám và Sự sám. Sám hối được chia làm 2 là: Lí sám và Sự sám. 1. Lí sám, cũng gọi là Quán sát thực tướng sám hối: Tất cả tội nghiệp đã gây ở

quá khứ và hiện tại đều do tâm khởi, cho nên, nếu biết rõ tâm tính mình vốn vắng lặng, thì hết thảy tướng tội phúc cũng đều vắng lặng. Quán xét lí thực tướng như thế để diệt trừ tội nghiệp, gọi là Lí sám. 2. Sự sám, cũng gọi Tùy sự phân biệt sám hối: Thân cung kính lễ bái, miệng tụng niệm tán thán, ý quán tưởng Phật Bồ tát, bày tỏ tất cả tội lỗi do 3 nghiệp gây nên trong quá khứ và hiện tại, gọi là Sự sám. Thích Thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 2, Duy ma kinh văn sớ quyển 15 và Kim quang minh kinh văn cú kí quyển 3, căn cứ vào giáo thuyết của Đại thừa, Tiểu thừa mà chia sám hối làm 3 loại là: Tác pháp sám hối, Thủ tướng sám hối và Vô minh sám hối, trong đó, Tác pháp, Thủ tướng sám hối thuộc về Sự sám, còn Vô minh sám hối thì thuộc về Lí sám. [X. Ma ha chỉ quán Q.2 thượng]. (xt. Sám Hối). LÍ SƯ CHÍNH (?-?) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, ngườiThượng đảng (Trường trị, Sơn tây), là đệ tử của ngài Pháp lâm chùa Tế pháp. Khoảng năm Vũ đức (618-626) đời vua Cao tổ nhà Đường, Đạo sĩ Phó dịch đang giữ chức Thái sử nhiều lần tâu lên vua kiến nghị hủy diệt Phật pháp, đã đưa đến cuộc tranh luận kịch liệt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Vì thế, Lí sư chính mới soạn Nội đức luận, gồm 3 thiên: Biện hoặc, Thông mệnh và Không hữu để nói rõ về sự lợi ích của Phật pháp đối với quốc gia và vạch ra những sai lầm của Phó dịch. [X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Quảng hoằng

minh tập Q.14; luận Tam giáo bình tâm
Q.thượng].
LÍ SỰ VÔ NGẠI QUÁN
.....
Pháp quán Lí sự bình đẳng vô ngại.
Lí là tính của Nhất chân pháp giới, Sự là tướng của hết thảy thế gian. Tức là quán lí
LÍ SỰ VÔ NGẠI QUÁN
L 2774 tính bình đẳng và sự tướng sai biệt hiển nhiên tồn tại, cả 2 tuy có thể hòa nhập vào nhau, thành tựu cho nhau, tổn hại lẫn nhau, tức là nhau, chẳng phải nhau, nhưng viên dung vô ngại. Là pháp giới Lí sự vô ngại trong 4 pháp giới. Cứ theo Hoa nghiêm pháp giới quán môn, thì Lí sự vô ngại quán có 10 môn: 1. Lí biến ư sự môn: Lí không có giới hạn, sự thì có sai biệt, nhưng trong mỗi sự đều hàm có lí. 2. Sự biến ư lí môn: Trong lí đã có sự thì trong sự cũng có lí, sự tuy có sai biệt, nhưng lí thì vô hạn, vì thế 1 mảy bụi

cũng có thể trùm khắp pháp giới. 3. Y lí thành sự môn: Sự do duyên sinh khởi, không có thể riêng, phải nương vào lí mới được thành lập; đây là sự do lí mà thành. 4. Sự năng hiển lí môn: Sự là hư giả, lí là chân thực, cho nên lí trong sự hiển hiện rõ ràng, đây là lí do sự mà hiển lộ. 5. Dĩ lí đoạt sự môn: Sự do lí mà thành, khiến cho sự tướng đều mất, chỉ còn 1 chân lí bình đẳng hiển hiện. 6. Sự năng ẩn lí môn: Chân lí tùy duyên mà thành các sự tướng, do đó, sự hiển hiện mà lí thì ẩn kín, như pháp thân của chư Phật ẩn trong thân chúng sinh. 7. Chân lí tức sự môn: Chân lí không ở ngoài sự, toàn thể lí đều là sự. 8. Sự pháp tức lí môn: Sự do duyên khởi, không có tự tính, cho nên toàn thể sự tức là chân lí. 9. Chân lí phi sự môn: Lí là chỗ nương

của sự, nhưng chẳng phải là sự, vì lí dứt tuyệt các tướng, nên không phải là sự. 10. Sự pháp phi lí môn: Sự là năng y chứ không phải sở y, sự có sai biệt, tính và lí khác nhau, cho nên sự chẳng phải là lí. Trong 10 môn trên, hai môn đầu sự và lí nhập vào nhau, môn 3, 4 là sự và lí thành tựu cho nhau, môn 5, 6 sự và lí tổn hại lẫn nhau, môn 7, 8 sự và lí tức là nhau, môn 9, 10 sự và lí chẳng phải là nhau. Nghĩa của 10 môn này tuy chỉ thú không giống nhau, nhưng thuận nghịch tự tại vô ngại, là pháp duyên khởi đồng nhất, sinh khởi đồng thời. [X. chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10; Hoa nghiêm pháp giới huyền kính]. (xt. Tam Trùng Quán Môn, Tứ Pháp Giới). LÍ TẠI TUYỆT NGÔN ..... Chân lí vượt ngoài lời nói, suy tính. Hoặc là sự tồn tại của đạo lí không thể dùng ngôn ngữ mà diễn tả cho rõ ràng được. Vì chân lí là bản thể của vũ trụ vạn hữu, nó vượt ra ngoài phạm vi tri thức của phàm phu, cho nên không thể dùng ngôn ngữ hoặc chữ nghĩa mà diễn đạt được. LÍ TÂM Chỉ cho tâm tuyệt đối bình đẳng nhất như của chúng sinh và Phật. Chương Cầu na bạt đà la trong Lăng già sư tư kí, chia An tâm làm 4 loại: Bội lí tâm, Hướng lí tâm, Nhập lí tâm và Lí tâm. Trong đó, Lí tâm là chỗ rốt ráo cùng tột của sự an tâm. Sách vừa dẫn nói (Đại 85, 1284 trung):

“Lí tâm, nghĩa là chẳng phải lí ngoài lí, chẳng phải tâm ngoài tâm, lí tức là tâm. Tâm bình đẳng, gọi là lí; Lí soi sáng, gọi là tâm. Tâm lí bình đẳng, gọi là Phật tâm. Người thể hội được thực tính, thì không thấy có sự khác nhau giữa sinh tử và Niết bàn, phàm và thánh, cảnh và trí không hai, lí và sự dung hợp, nhiễm và tịnh nhất như, Phật và chúng sinh vốn nhất thể bình đẳng”. LÍ TÂM

L 2775 LÍ THẾ KIỆT (1919-) Học giả Phật giáo Trung quốc, người Tân trúc, Đài loan. Sau khi tốt nghiệp, ông làm việc tại thư viện Đại học Đài loan và giảng dạy triết học ở học viện Văn hóa Trung quốc. Ông cũng dạy Phật pháp tại hơn 10 viện Phật học. Ông có các tác phẩm: Hoa nghiêm triết học yếu nghĩa, Ấn độ Áo nghĩa thư triết học khái yếu, Ấn độ lục phái triết học, Mật tông đích lịch sử dữ giáo lí, Nguyên thủy, Bộ phái, Đại thừa Phật giáo tư tưởng sử... LÍ THIỀN SỰ THIỀN ..... Lí thiền và Sự thiền. Lí thiền, cũng gọi Lí định, là Thiền định vô lậu, đã dứt sạch phiền não vọng tưởng. Trái lại, Sự thiền là Thiền định hữu lậu. Thiên thai tứ giáo nghi tập giải quyển trung (Vạn tục 102, 42 thượng), nói: “Nên biết người tu 6 độ trải qua 3 A tăng kì cũng chỉ được sự thiền, sự trí mà thôi; ngay đến người dưới gốc cây ngộ đạo cũng phải duyên theo Lí thiền. Hoặc như luận Câu xá nói, người tu hành đã đoạn trừ Bát địa hoặc, nhưng còn Đính hoặc chưa

đoạn, thì cũng chỉ được trí hữu lậu thôi". LÍ THIÊN ..... Đối lại với Sự thiện. Điều thiện sâu xa mầu nhiệm khi diệt trừ được Lí hoặc. Dựa vào sự sâu cạn tương đối mà chia làm Sự và Lí. Như bỏ việc ác là cái thiện thiển cận, gọi là Sự thiện; diệt lí hoặc(mê lí)

là điều thiện sâu xa vi diệu, gọi là Lí thiện. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5, đem chia 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên làm Sự thiện, Lí thiện của giới nội và Sự thiện, Lí thiện của giới ngoại, trong đó, Thông giáo là Lí thiện giới nội, Viên giáo là Lí thiện giới ngoại. (xt. Nhị Thiện). LÍ THÔNG HUYỀN (635-730) Học giả Hoa nghiêm Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thương châu (huyện Thương, Hà bắc), dòng dõi vua chúa. Ông bẩm tính thông minh, tinh thông cả Nho và Phật, ông thích nơi rừng núi, xa lánh sự ồn ào của thành thị. Năm Khai nguyên thứ 7 (719), ông ở ẩn trong căn nhà bằng đất trong núi Thọ dương phương thuộc phủ Thái nguyên, chuyên tâm nghiêm cứu kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới). Suốt mấy năm ở trong núi, hằng ngày ông chỉ dùng quả táo và lấy lá cây bách làm thức ăn, nên người đời gọi ông là Tảo bách Đại sĩ. Tháng 3 năm Khai nguyên 18 (730), ông ngồi trong khám thất mà hóa, thọ 96 tuổi. Vua Huy tông nhà Tống ban hiệu: Hiển Giáo Diệu Nghiêm Trưởng Giả. Ông để lại các tác phẩm: Tân Hoa nghiêm kinh luận, 40 quyển, Hoa nghiêm kinh hội thích luận, 14 quyển, Lược thích tân Hoa nghiêm kinh tu hành thứ đệquyết nghi luận, 4 quyển, Lược thích, 1 quyển, Thích giải mê hiển trí thành bi thập minh luận, 1 quyển, Thập huyền lục tướng, Bách môn nghĩa hải, Phổ hiền hành môn, Hoa nghiêm quán. [X. Hoa nghiêm kinh quyết nghi luận tự cập hậu kí; Hoa nghiêm kinh hợp luận quyển thủ Lí trưởng giả sự tích; Hoa nghiêm luận

tiết yếu quyển mạt hành trạng; Tống cao tăng truyện Q.22; Phật tổ thống kỉ Q.40; Phật tổ lịch đại thông tải Q.13; Đường Lí trưởng giả Thông huyền hành tích kí; Chiêu hóa tự thiếp; Chiêu hóa tự Lí trưởng giả khám kí (3 bộ trên được thu vào Kim thạch tục biên Q.17)]. LÍ THÔNG HUYỀN

L 2776 LÍ THÚ HỘI Hội ở phía tây bắc trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới, Mật giáo. Hội này là hình thức của Nhất ấn Mạn đồ la. Kinh Hiện chứng tam muội đại giáo vương quyển 8, chỉ ghi có hội Nhất ấn của Kim cương tát đỏa. Đại nhật Như lai là tổng đức của quả vị, còn Kim cương tát đỏa là tổng đức của nhân vị, cả 2 chỉ khác nhau về phương diện nhân và quả, cho nên trong 9 hội Mạn đồ la có vẽ Nhất ấn Mạn đồ la của 2 tôn vị này. Nhất ấn Mạn đồ la của Đại nhật Như lai, gọi là Nhất ấn hội, còn Nhất ấn mạn đồ la của Kim cương tát đỏa thì gọi là Lí thú hội. Bản tôn của hội này là Kim cương tát đỏa, ngồi ở chính giữa, phối với 4 vị Bồ tát ở 4 phương là Dục, Xúc, Ái, Mạn cùng với 8 vị Bồ tát Cúng dường và 4 Nhiếp bồ tát... cộng chung là 17 vị tôn. [X. Thập bát hội chỉ qui]. LÍ THÚ KINH Cũng gọi: Bát nhã lí thú kinh. Gọi đủ: Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không (Phạm: Amoghavajra) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 8. Kinh này tương đương với phần Lí thú của kinh Bát nhã, tức là hội thứ 10 trong 16 hội Bát nhã của kinh Đại bát nhã quyển 578. Lí thú hàm ý là chỉ thú của đạo lí, do Trí pháp thân của Đại nhật Như lai nói cho bồ tát Kim cương tát đỏa (Phạm:Vajrasattva) nghe về cái lí thanh tịnh của Bát nhã lí thú.

Trí pháp thân là trí cùng tận của thủy giác, khế hợp với lí bản giác thanh tịnh, mà hiển bày trí "Thân tâm nhất như". Kim cương tát đỏa biểu thị cho nhân vị của Đại nhật Như lai, là tính Phật sẵn có của chúng sinh bắt đầu hiển phát, tức chúng sinh mới phát tâm bồ đề đều gọi là Kim cương tát đỏa. Đây là thuyết minh ý nghĩa cùng tột của Mật giáo. Kinh này có 5 bản dịch khác nhau: - Bát nhã lí thú phần, 1 quyển, là hội thứ 10 trong kinh Đại bát nhã ba la mật, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. - Kinh Thực tướng bát nhã ba la mật, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường. - Kinh Kim cương đính du già lí thú bát nhã, 1 quyển, do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường. - Kinh Biến chiếu bát nhã ba la mật, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống. - Kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương, 7 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống. Trong 5 bản dịch trên, 4 bản trước đại khái giống với bản dịch của ngài Bất không, còn bản dịch của ngài Pháp hiền thì quá dài. Kinh này cũng có nhiều kinh biệt sinh. Trong 17 chương nội dung, thì kinh biệt sinh của chương thứ 1 có 6 bộ: Đại lạc quĩ, Lược xuất quĩ, Lí thú hội quĩ, Phổ hiền quĩ, Phổ hiền Kim cương tát đỏa niệm tụng nghi, Kim cương đính Phổ hiền du già đại giáo vương kinh đại lạc bất không kim cương tát đỏa nhất thiết thời phương thành tựu nghi... đều lấy 17 câu thanh tịnh trong chương thứ

1 làm Bồ tát để nói về thứ tự tụng niệm cúng dường các vị Bồ tát này. Ngoài ra, Lí thú kinh thập thất tôn nghĩa thuật, cũng lấy 17 câu thanh tịnh làm Bồ tát để nói về bản thệ của các Ngài. Kinh Biệt sinh của chương 17 có Ngũ bí mật nghi. Kinh này đem 17 vị tôn nói trong chương thứ 1 xếp vào với 5 vị Bồ tát là Kim cương tát đỏa, Dục, Xúc, Ái, Mạn LÍ THÚ KINH

L 2777 để thuyết minh về phương pháp tu hành niệm tụng. Trong các kinh quĩ của Mật giáo, kinh Lí thú đặc biệt được coi trọng. Không những trong các nghi thức hồi hướng, chú nguyện thành tựu, mà ngay cả khi cử hành các pháp hội, kinh này cũng thường được đọc tụng. Trong Mạn đồ la Kim cương giới cũng lấy 17 câu thanh tịnh làm 17 vị Bồ tát để tôn trí trong hội Lí thú. LÍ THÚ KINH MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Lí thú thích mạn đồ la. Mạn đồ la được vẽ theo nội dung kinh Lí thú. Tức là Mạn đồ la dựa theo Lí thú thích mà vẽ 17 đoạn trong kinh Lí thú, rồi cộng thêm hội Lí thú nữa mà thành là Mạn đồ la 18 hội. LÍ THÚ KINH PHÁP Các pháp tu Diệt tội, Tức tai, Kính ái, v.v... thờ Mạn đồ la kinh Lí thú làm bản tôn. Về bản tôn của các pháp này, có nhiều thuyết khác nhau, hoặc thờ Ngũ bí mật làm bản tôn, hoặc lấy bản tôn của các đoạn, hoặc thờ bồ tát Bát nhã, hoặc thờ Đại nhật Như lai trong đoạn thứ 1 làm bản tôn. [X. Đại lạc kim cương tát đỏa nghi quĩ; Bí sao Q.6]. LÍ THÚ TAM MUỘI Trong nghi thức đọc tụng kinh Lí thú, hành giả phải định tâm yên tĩnh, không để tán loạn. Đọc tụng kinh Lí thú trong trạng thái tinh thần định tĩnh như vậy, gọi là Lí thú tam muội. Ngoài ra, Lí thú tam muội thuộc về lễ

sám(bái sám), nên còn gọi là Lí thú lễ sám. Nghi thức lễ sám chia làm 2 loại: - Hiển hành: Đọc phần Lí thú bát nhã do ngài Huyền trang dịch. - Mật hành: Đọc kinh Lí thú do ngài Bất không dịch. LÍ THÚ THÍCH KINH Cũng gọi Đại lạc kim cương lí thú kinh, Bát nhã lí thú thích, Lí thú thích. Gọi đủ: Đại lạc Kim cương bất không chân thực tam muội da kinh bát nhã ba la mật đa lí thú thích. Kinh, 2 quyển, do ngài Bất không dịch

vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung sách này giải thích kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da(kinh Lí thú). Kinh Lí thú gồm có 17 chương, quyển thượng của sách này theo văn giải thích 2 chương đầu, quyển hạ giải thích 15 chương sau. Bởi vì sách này giải thích về nguồn gốc của Kim cương đính, cho nên cùng với Đại nhật kinh sớ, đều là những tác phẩm quan trọng của Mật giáo. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 29]. LÍ THỤY SẢNG (1931-) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Cát lâm, pháp danh Giác lãng, hiệu Tịch quang. Ông tốt nghiệp tại trường Đại học Đông kinh, Nhật bản. Sau đó ông du học Mĩ quốc và đạt được học vị Tiến sĩ Triết học tại trường Đại học Harvard, sau đó ông giảng dạy tại nhiều Đại học ở nước Mĩ. Trong thời gian này, ông đem sinh hoạt Thiền viện với xã hội làm đề tài giới thiệu văn hóa Trung quốc. Ông nghiên cứu rất sâu về tiếng Phạm và

tôn giáo tỉ giảo học, nhất là về triết học Ấn độ và tư tưởng Trung quán. Ông có các tác phẩm: Tiểu thừa Niết bàn, LÍ THỤY SẢNG

L

2778

Phật học chân tủy, Thiền viện sinh hoạt dữ

Trung quốc xã hội, Bách trượng thanh qui nghiên cứu...

LÍ TÍNH

.....

Bản tính chân thực của muôn vật trước sau không thay đổi. Tính là nhân chủng ( ) sẵn có, từ vô thủy đến nay vẫn tồn tại tự nhiên như thế. Như vô thường, khổ, không, vô ngã... là lí tính chung của hết thảy các pháp.

[X. luận Đại trí độ Q.31].

LÍ TRÍ

.....

Đối lại với Cơ quan.

Hàm ý là chỉ dẫn hướng đến đạo lí. Là phương pháp mở bày đạo lí trong kinh luận để chỉ dẫn người học trong Thiền lâm.

Phương pháp này cũng giống như lối y theo kinh giáo mà tu của Như lai thiền.

[X. Pháp hoa du ý; Viên ngộ tâm yếu].

LÍ TRÍ

.....

Lí sở quán và Trí năng quán.

Lí chân như và trí tuệ chứng ngộ lí ấy tương ứng với nhau, gọi là Lí trí tương ứng.

Trí năng quán và lí sở quán thầm hợp nhau, gọi là Lí trí minh hợp.

Luận Câu xá quyển 18, nêu ra 2 loại trí:

Sự trí là trí hữu lậu, Lí trí là trí vô lậu.

LÍ TRƯỜNG VI TÔNG

Lấy đạo lí làm tông chỉ. Nghĩa là không cố chấp vào tông nghĩa của bất cứ tông phái nào, mà chỉ vận dụng đạo lí một cách tự do để phê phán các tông, kể cả tông phái của

chính mình. Thái độ phê phán như thế gọi là "Lí trường vi tông". Ngài Thế thân viết luận Câu xá, lấy học thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm chính, rồi chọn lấy những chỗ thù thắng của Kinh lượng bộ để giúp thêm cho việc làm sáng tỏ nghĩa lí của A tì đạt ma, đó là người mở đầu của chủ trương Lí trường vi tông. LÍ TUÂN ÚC (?-1038) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, tự là Công vũ, sống vào đời Tống. Ông thi đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức Đô úy phò mã. Ông tham yết thiền sư Cốc ẩn Uẩn thông hỏi về tông yếu, được ấn khả, có làm kệ rằng (Vạn tục 147, 443 thượng): "Tham thiền tu thị thiết hán. Trứ thủ tâm đầu tiện phán Trực thú vô thượng bồ đề Nhất thiết thị phi mạc quản". (Tham thiền phải là trượng phu Ra tay tâm liền sáng tỏ Một đường thẳng tới Bồ đề Tất cả đúng, sai đều bỏ). Niên hiệu Bảo nguyên năm đầu (1038) ông qua đời. Ông có các tác phẩm: Thiên thánh quảng đăng lục, 30 quyển, Nhàn yếu tập, 20 quyển, Ngoại quán phương đề, 7 quyển. [X. bài tựa Thiên thánh quảng đăng lục; Liên đăng hội yếu Q.13; Gia thái phổ đăng lục Q.22; Cư sĩ phần đăng lục Q.thượng; Tống sử Q.464]. LÍ TỬ KHOAN (1882-1973) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Ứng thành, tỉnh Hồ bắc, tên Cơ hồng, pháp danh Liễu không, là đệ tử của Đại sư Thái hư. Năm Dân quốc 35 (1946), ông được bầu

làm đại biểu quốc hội. Ông từng giữ chức
Hội trưởng hội Phật giáo chính tín Hán khẩu suốt 15 năm, là hộ trì viên Viện Phật học Vũ xương, Trị sự trưởng viện Hán Tạng giáo
LÍ TỬ KHOAN
L 2779 lí, Giám đốc Thế giới Phật học uyển, Ủy viên Thường vụ Ủy hội chỉnh lí Phật giáo Trung quốc; phụ giúp các ngài Thái hư và Chương gia trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Ông phát nguyện trọn đời hộ trì sự nghiệp hoằng pháp của Đại sư Thái hư, sau khi ngài Thái hư viên tịch, ông phụ trách công việc phát hành tạp chí Hải triều âm và Thái hư Đại sư toàn thư của cơ sở Văn hóa Phật giáo. Sau khi đến Đài loan, ông lấy chùa Thiện đạo ở Đài bắc làm đạo tràng chủ yếu cho sự nghiệp hoằng pháp và hỗ trợ nhiều mặt cho Hội Phật giáo Trung quốc. Ông tạ thế vào năm 1973 tại Đài bắc, thọ 91 tuổi. Ông có các tác phẩm: Thánh quĩ lục, Bách niên nhất mộng kí. LÍ TỨC PHẬT Cũng gọi Lí tức, Lí Phật, Tố pháp thân. Chỉ cho tính Phật sẵn có trong chúng sinh, nhưng vì không nhận ra được nên phải luân hồi sinh tử. Là một trong Lục tức vị của Viên giáo do tông Thiên thai lập ra. Từ phàm phu đến Thánh nhân chia làm 6 giai vị, Lí tức Phật là giai vị đầu tiên. Tất cả chúng sinh đều có Phật tính trung đạo là "Lí"; Lí này cùng với quả Phật tương tức không hai, đó là "Tức". Như chúng sinh trong 3 đường ác, tuy không một mảy may thiện, nhưng vốn có tính Phật, đó là "Lí tức", vì thế, Lí tức Phật chỉ có lí thể, chứ không có công đức trang nghiêm. Ma ha chỉ quán quyển 1, phần cuối (Đại

46, 10 trung), nói: "Lí tức, nghĩa là tâm 1 niệm tức Như Lai tàng lí, vì là Như nên tức không, vì là Tàng nên tức giả, vì là Lí nên tức trung; trong 1 tâm có 3 trí, đầy đủ không thể nghĩ bàn. Như trên đã nói, 3 đế 1 đế, chẳng phải 3 chẳng phải 1, 1 sắc 1 hương, tất cả pháp, tất cả tâm cũng đều như thế, đó gọi là Lí tức bồ đề tâm". [X. Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Lục Tức Phật). LÍ VIÊN TỊNH (?-?) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người Chiết giang, tên Vinh tường, pháp danh Viên tịnh. Ông qui y pháp sư

Đế nhàn, chuyên tu Tịnh độ, dốc lòng kính tin bồtát Quan thế âm. Ông có tác phẩm: Phật pháp đạo luận, Diệu pháp liên hoa kinh Quan thế âm bồ tát phổ môn phẩm thích, Hoa nghiêm kinh sớ khoa văn biểu giải. LÍ VÔ SIỂM (?-?) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, gốc người nước Lam ba thuộc Bắc Ấn độ, dòng dõi Bà la môn. Ông vốn thông minh, thông suốt cả nội điển và ngoại điển, giỏi cả Phạm ngữ lẫn Hán văn. Ông có tham dự công tác dịch kinh với các ngài A nễ chân na, Bồ đề lưu chí v.v... Tháng 3 năm Canh tí, niên hiệu Thánh lịch thứ 3 (700) đời Vũ hậu nhà Đường, theo lời thỉnh cầu của vị tăng người Tân la là Minh hiểu, ông phiên dịch bộ kinh Bất không quyên sách đà la ni, 1 quyển, ở chùa Phật thụ kí. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9] LÍ XU (?-?)

Ông sống vào thời Mạt đế (Chu chấn) nhà Hậu lương, đời Ngũ đại, Trung quốc, làm quan đến chức Viên ngoại lang bộ Lễ. Tháng 3 niên hiệu Long đức năm đầu (921), ông dâng biểu tâu lên vua về điều lệ LÍ XU

L 2780 quản lí tăng ni, gồm có 4 hạng mục: 1. Cấm không được độ tăng ni riêng. 2. Hạn chế sắc ban sư hiệu, tử y cho chúng tăng. 3. Người muốn xuất gia phải qua cuộc thi kinh học. 4. Người muốn hoàn tục thì được chấp nhận vô điều kiện. Vua Mạt đế chấp nhận lời tâu xin của ông và ban lệnh cải cách giáo đoàn. [X. Phật tổ thống kỉ Q.42]. LỊCH Phương pháp suy tính theo sự vận hành của các thiên thể mà định ra năm, tháng, ngày, giờ, gọi là Lịch. Lịch Tàu tính theo mặt trăng mà định, gọi là Âm lịch; lịch Tây tính theo vòng trái đất quay quanh mặt trời mà định, gọi là Dương lịch. Vào khoảng thế kỉ thứ I trước Tây lịch, người Ấn độ đã dùng âm lịch. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì ngày trăng tròn gọi là Nguyệt sơ(đầu tháng). Mỗi tháng từ ngày trăng tròn(15) đến ngày không trăng(29, nếu là tháng thiếu, 30, nếu là tháng đủ) gọi là Hắc phần(phần đen, Phạm: Kfwịa-pakwa, tùy theo tháng thiếu, tháng đủ mà phần đen có 14 ngày, hoặc 15 ngày khác nhau); từ ngày trăng mới nhú đến ngày trăng tròn, gọi là Bạch phần(phần trắng, Phạm:Zukla). Trong 1 năm chia làm 6 mùa: 1. Tiệm nhiệt(nóng dần): Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 3. 2. Thịnh nhiệt(nóng gắt): Từ ngày 16 tháng 3 đến ngày 15 tháng 5.

3. Vũ thời(mùa mưa): Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 7.

4. Mậu thời(mùa cây cỏ mọc tốt): Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 9.

5. Tiệm hàn(lạnh dần): Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 11.

6. Thịnh hàn(rét đậm): Từ ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng giêng.

Phật giáo thì trong 1 năm chia làm 3 mùa:

1. Nhiệt thời(mùa nắng): Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 5.

2. Vũ thời(mùa mưa): Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 9.

3. Hàn thời(mùa rét): Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng giêng.

Hoặc chia làm 4 mùa: Xuân,Hạ,Thu,

Đông.

Tên của 12 tháng trong 1 năm:

1. Tháng Chế đát la(Phạm:Caitra): Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 2.

2. Tháng Phệ xá khư(Phạm:Vaizàkha).

3. Tháng Thệ sắt tra (Phạm:Jyewỉha).
4. Tháng Át sa đồ(Phạm:Àwàđha).
5. Tháng Thất la phạt noa (Phạm:
Zravaịa).
6. Tháng Bà la bát đà (Phạm:
Bhàdrapada).
7. Tháng Át thấp phược dữu xà(Phạm:
Azvayuja).
8. Tháng Ca thích để ca (Phạm:
Kàrttika).
9. Tháng Mạt già thủy la (Phạm:
Margazìrwa).
10. Tháng Báo sa (Phạm:Pauwa).
11. Tháng Ma già (Phạm:Màgha).
12. Tháng Phả lặc lũ noa (Phạm:
Phàlguna): Từ ngày 16 tháng 12 đến ngày 15 tháng giêng.
Tại Trung quốc, từ niên hiệu Thái sơ năm đầu (104 trước Tây lịch) đời Tây Hán đến cuối đời Thanh, đã có tất cả 46 lần đổi lịch. Lịch pháp Trung quốc giống với lịch pháp Ấn độ, đại khái cũng sử dụng Âm lịch, trong đó, lịch Đại diễn do ngài Nhất hạnh làm ra được dùng trong khoảng 33 năm bắt đầu từ năm Khai nguyên 17 (729) đời Đường. Tại Nhật bản, vào năm Suy cổ thiên hoàng thứ 10 (602), vị tăng Bách tế(Triều tiên ngày nay) làngàiQuán lặc truyền lịch LỊCH

L 2781 Nguyên gia đời Lưu Tống, Trung quốc, đến Nhật bản và bắt đầu được sử dụng vào năm Suy cổ thiên hoàng 12 (604). Từ năm Thiên bình bảo tự thứ 7 (763) trở đi, trong khoảng 94 năm, Nhật bản dùng lịch Đại diễn của Trung quốc. Cho mãi đến niên hiệu Trinh hưởng năm đầu (1684), 1 người Nhật tên là Bảo tỉnh Xuân hải làm ra lịch Trinh hưởng, từ đó Nhật bản mới dùng lịch của chính mình. Nhưng từ Minh trị Duy tân năm thứ 5 (1872) cho đến nay thì sử dụng Dương lịch. Giữa lịch pháp và các ngày lễ của Phật giáo có mối quan hệ mật thiết, như các ngày đức Phật Thíchca giáng sinh, thành đạo, nhập Niết bàn, v.v... đối với Ấn độ có nhiều thuyết khác nhau, đó là do sự sai khác về lịch pháp mà ra. Như ngày kị Tông tổ của các Tông ở Nhật bản hiện nay không vì đổi lịch mà có sai khác, đó là vì ngày tháng của lịch cũ được tính theo ngày tháng tương đương của lịch mới. Chẳng hạn như ngày kị của ngài Đạo nguyên tông Tào động là ngày 28 tháng 8 của lịch cũ(Âm lịch) được đổi thành ngày 29 tháng 9 của lịch mới (Dương lịch), nhưng ở nông thôn thì vì lí do cày cấy, trồng trọt và các lễ hội như hội Vu lan bồn v.v... vẫn dùng lịch cũ. Ngoài ra, lựa chọn 1 số định tinh tương đối sáng tỏ hơn ở gần Hoàng đạo(tức vòng tròn lớn giao nhau giữa quĩ đạo trái đất quay quanh mặt trời với thiên cầu)chia làm 28 tổ: Mão, Tất, Tuy, Sâm, Tỉnh, Quỉ, Liễu (đều thuộc phương đông), Tinh, Trương, Dực, Chẩn, Dốc, Cang, Đê (đều thuộc phương

nam), Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ (đều thuộc phương tây), Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị(đều thuộc phương bắc), gọi là Nhị thập bát tú(28 vì sao). Thuyết Nhị thập bát tú đã thịnh hành ở Ấn độ rất sớm, nhưng Ấn độ cho rằng sao Ngưu không có liên quan gì với sự vận hành của mặt trăng, như luận Thụ để sa trong 6 bộ luận của ngoại đạo cũng chỉ nêu tên của 27 sao, do đó có thể biết đời sau ở Ấn độ chỉ lưu hành thuyết 27 sao là chính. Lại vì tính chất của 27 sao đều khác nhau, cho nên phương pháp tính lấy các ngày tương đương với 27 sao mà bàn về lành, dữ; hoặc đem ngày tháng năm sinh của người phối với 27 sao để đoán vận mệnh tốt, xấu v.v... đều gọi là phép Chiêm tinh. Hai mươi bảy sao này được chia làm 7 loại là: 1. An trùng tú: Tất, Dực, Đẩu, Bích. 2. Hòa thiện tú: Tuy, Dốc, Phòng, Khuê. 3. Độc hại tú: Sâm, Liễu, Tâm, Vĩ. 4. Cấp tốc tú: Quỉ, Chẩn, Vị, Lâu. 5. Hung ác tú: Tinh, Trương, Cơ, Thất. 6. Khinh táo tú(Hành tú): Tỉnh, Cang, Nữ, Hư, Nguy. 7. Cương nhu tú: Mão, Đê. Tại các nước châu Á từ xưa cũng đã lưu hành thuyết cho rằng sự vận hành của các vì tinh tú có liên quan đến ngày sinh của con người và có thể căn cứ vào đó mà tính toán để đoán lành dữ, tốt xấu. Trong các kinh điển Phật như kinh Ma đăng già, kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú, kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương, kinh Tú diệu v.v... cũng có những thuyết này. Tại Nhật bản, lấy ngày đầu năm theo lịch cũ là Tiên thắng, kế đó là Hữu dẫn, Tiên phụ, Phật diệt, Đại an và Xích khẩu,

theo thứ tự thay nhau để biểu thị sự tốt, xấu trong các ngày đó, gọi là Lục diệu nhật, phong tục này bắt nguồn từ Trung quốc. Những tên gọi của các ngày nói trên bắt đầu xuất hiện từ thời đại Giang hộ, nhưng về nguyên do tại sao đặt các tên như thế thì không được rõ. LỊCH DUYÊN ĐỐI CẢNH TU Cũng gọi: Lịch duyên đối cảnh tu chỉ quán. Một trong những phương pháp tu tập Chỉ quán. LỊCH DUYÊN ĐỐI CẢNH TU

L 2782 Duyên, chỉ cho 6 duyên: Đi, đứng, ngồi, nằm, làm việc, nói năng; Cảnh, chỉ cho 6 trần cảnh (6 đối tượng): Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nghĩa là trong tất cả sinh hoạt hàng ngày, khi đối trước các trần cảnh, hành giả phải thường xuyên tu tập Chỉ quán (định và tuệ)thì mới có thể thông đạt được Phật pháp. Ma ha chỉ quán quyển 7 (Đại 46, 101 hạ), nói: “Nếu quán hạnh sáng tỏ thì có thể lịch duyên đối cảnh và đối với cảnh nào cũng được tự tại”. [X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2 phần 2]. LỊCH ĐẠI PHÁP BẢO KÍ Cũng gọi Sư tư huyết mạch truyện, Định thị phi tồi tà hiển chính phá hoại nhất thiết tâm truyện, Tối thượng thừa đốn ngộ pháp môn. Tác phẩm, 1 quyển, được soạn vào đời Đường, không rõ soạn giả, thu vào Đại chính tạng tập 51. Nội dung sách này ghi chép sự tích và sự truyền thừa từ đức Thích ca đến 28 vị Tổ sư Ấn độ, 6 Tổ Trung hoa và các Thiền sư Trí tiển, Xử tịch, Vô tướng, Vô trụ cùng Thiền phái Bảo đường. Cuối sách có phụ thêm 1 bài chân tán và lời tựa do môn nhân của Hòa thượng chùa Bảo đường viết. Sách này được tìm thấy ở Đôn hoàng. Hiện nay, Bảo tàng viện nước Anh và Thư viện Quốc dân nước Pháp, mỗi nơi đều cất giữ 1 bản chép tay. [X. Minh sa dư vận giải thuyết].

LỊCH ĐẠI TAM BẢO KỈ Cũng gọi Khai hoàng Tam bảo lục, Khai hoàng lục, Tam bảo lục, Trường phòng lục, Phòng lục. Tác phẩm, 15 quyển, do ông Phí trường phòng soạn vào năm Khai hoàng 17 (597), đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 49. Nội dung sách

này ghi chép về việc hoằng pháp từ sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc cho đến đời Tùy và mục lục những kinh phiên dịch, các sáng tác và soạn thuật. Ngoài ra còn có phụ thêm các truyện kí trong nhà Phật. Toàn sách chia làm 4 phần: 1. Ba quyển đầu là nói về các Đế vương, gồm niên kỉ các triều đại từ nhà Chu đến nhà Tùy và các việc trọng đại trong lịch sử Phật giáo, như suy định năm đản sinh của đức Phật là năm Chu trang vương thứ 10 (689 trước Tây lịch). 2. Chín quyển kế tiếp là nói về sử biên niên các thời đại dịch kinh, gồm có: Quyển 4 ghi chép về đời Hậu Hán, quyển 5 ghi chép về đời Ngụy Ngô, quyển 6 ghi chép về đời Tây Tấn, quyển 7 ghi chép về đời Đông Tấn, quyển 8 ghi chép các đời Tiền Tần và Hậu Tần, quyển 9 ghi chép về các đời Tây Tần, Bắc Lương, Ngụy, Tề, Trần, quyển 10 ghi chép về đời Tống, quyển 11 ghi chép các đời Tề, Lương, Chu, quyển 12 ghi chép về đời Tùy. Đầu mỗi quyển có lời tựa, kế đến liệt kê mục lục các kinh và theo thứ tự phụ thêm lược truyện của người dịch. 3. Quyển 13 và quyển 14 lần lượt ghi LỊCH ĐẠI TAM BẢO KỈ Lịch Đại Pháp Bảo Kí

L 2783 chép mục lục của các kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa được đưa vào Tạng, tất cả có 1.076 bộ, 3.325 quyển. 4. Quyển 15 gồm biểu dâng bộ Khai hoàng Tam bảo lục này lên vua và tổng mục lục của toàn sách. Xuất tam tạng kí tập do ngài Tăng hựu soạn vào đời Lương ghi chép tường tận về các kinh được dịch ở thời Nam Triều, còn sách này thì ghi chép tỉ mỉ về các kinh được dịch vào thời Bắc Triều, đây là một đặc sắc của sách này, cũng là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo đời Tùy. Một điểm đặc biệt nữa của sách này là về niên đại thì coi trọng Tề, Lương thuộc Nam Bắc triều, mà xem nhẹ Bắc Ngụy. Thứ tự biên niên là: Tấn, Tống, Tề, Lương, Chu, Tùy. Thể lệ này khác với các sử gia thời Tư trị thông giám trở về trước, nhưng phản ánh được tâm lí chung của người đời Tùy. Cho nên, về phương diện lịch sử, sách này còn phải cần rất nhiều tư liệu để bổ túc. Ngoài ra, về mặt tư liệu, sách này có một số trích dẫn lầm lẫn. Vả lại, đối với chuẩn tắc biên soạn Nhập tạng lục, Đại tiểu thừa kinh lục, v.v... thỉnh thoảng cũng có sự thiên lệch, sai sót, vì thế mà bị Đại đường nội điển lục quyển 5 chê là “vàng thau lẫn lộn”, rồi Khai nguyên thích giáo lục quyển 10 cũng phê bình là “sự thật bị lẫn lộn”. Hơn nữa, sách này còn đưa quá phân nửa trong số hơn 1.000 bộ kinh điển mất tên người dịch được ghi trong 2 bộ kinh lục lớn trước đó, là Tông lí chúng kinh mục lục do ngài Đạo an biên soạn vào đời Phù Tần và Xuất tam tạng

kí tập do ngài Tăng hựu biên soạn vào đời Lương, gán cho các nhà dịch kinh thời cổ như An thế cao, v.v... Vì việc làm này thiếu chứng cứ và trái với thường tình nên đã bị các học giả hiện đại như Tiểu dã Huyền diệu của Nhật bản, v.v... chê trách nặng nề. [X. truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện Q.2; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.9; Tùy thư kinh tịch chí 29; Đường thư văn nghệ chí 49; Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận bộ 2 chương 2 (Tiểu dã Huyền diệu)]. (xt. Thất Dịch Kinh Điển). LỊCH KIẾP Cũng gọi Kinh kiếp, Cửu viễn. Trải qua nhiều kiếp, hình dung thời gian lâu xa, dài dặc. Kiếp, là dịch âm của chữ Kalpatrong tiếng Phạm. Về phương diện thời gian, vũ trụ này trải qua 1 lần thành trụ hoại không gọi là 1 kiếp, cho nên sự thành hoại liên tục của vũ trụ vô cùng gọi là Lịch kiếp. Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 57 hạ), nói: “Thệ rộng sâu như biển, lịch kiếp chẳng nghĩ bàn; hầu nhiều nghìn ức Phật, phát đại nguyện thanh tịnh”. Trong câu “Lịch kiếp chẳng nghĩ bàn” nghĩa là

trải qua vô lượng vô số kiếp không thể tưởng tượng được. Trong các kinh còn có những dụng ngữ như: Lịch kiếp tu hành, lịch kiếp vu huýnh(trải nhiều kiếp xa lắc), lịch kiếp tật thành. Ngoài ra, sự chân thật tuyệt đối bất biến, bất sinh bất diệt, gọi là Lịch kiếp vô hà(trải qua nhiều số kiếp không lỗi lầm, không tì vết). [X. kinh Đại vô lượng thọ Q.thượng; phẩm Thập công đức kinh Vô lượng nghĩa; Phật sở hành tán Q.3; Ngu thốc sao

Q.thượng; luận Thủ hộ quốc gia; Thập pháp giới minh nhân quả sao]. LỊCH KIẾP VU HUÝNH Pháp môn của Tiệm giáo. Nghĩa là trải qua 3 a tăng kì, 100 đại kiếp tu hành mới thành Phật, nên gọi là Lịch kiếp vu huýnh (trải qua nhiều kiếp lâu xa dằng dặc). Trái lại với pháp môn Đốn giáo, thành Phật chỉ trong một niệm. LỊCH KIẾP VU HUÝNH

L 2784 LỊCH NHIÊN Phân biệt rõ ràng. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 119 thượng), nói: “Hết thảy giáo pháp hiển thể chân như, không ngại sự tướng, lịch nhiên sai biệt”. [X. Triệu luận]. LIÊM ĐIỀN MẬU HÙNG (1927-) Học giả Phật giáo Nhật bản, người thành phố Liêm thương. Năm 1955, ông chuyên nghiên cứu Triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh (Tokyo). Năm 1972, ông giữ chức giáo sư của Sở nghiên cứu Văn hóa Đông dương thuộc trường Đại học Đông kinh. Ông từng trình bày về ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đối với giáo lí của Đạo giáo, về Hoa nghiêm và Đạo giáo, về sự phát triển của Phật giáo Trung quốc và sự hình thành phạm vi Phật giáo Đông á, v.v... Ông có các tác phẩm: Trung quốc Hoa nghiêm tư tưởng sử chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo tư tưởng sử nghiên cứu, Vô hạn chi thế giới quan, Nguyên nhân luận, Tông mật giáo học chi tư tưởng sử nghiên cứu, Trung quốc Hoa nghiêm tư tưởng sử, Trung quốc Phật giáo sử, Trung quốc Phật giáo sử từ điển. LIÊM THƯƠNG ĐẠI PHẬT Tượng Phật A di đà ngồi, xưa nhất, ở viện Cao đức, Trường cốc, Liêm thương, Nhật bản. Pho tượng Phật to lớn này đã được đúc lại nhiều lần, ban đầu là tượng bằng gỗ cao hơn 8 trượng(khoảng 25 mét), bị trận cuồng

phong làm hư hại, nên được đúc lại bằng đồng cao 8 trượng(khoảng hơn 23 mét), đầy đủ tướng hảo, kĩ thuật đúc tượng tinh xảo, nổi bật những nét khác lạ của thời đại Liêm thương, có thể nói xứng đáng là một tác phẩm nghệ thuật hiếm có. Năm 1495, điện Đại Phật bị 1 đợt sóng lớn đánh mạnh vào cuốn trôi đi mất, từ đó đến nay chỉ còn tượng Đại Phật lộ thiên. LIỄM CHUNG ..... Thu chuông. Điều Niệm tụng trong Thiền uyển thanh qui quyển 2 (Vạn tục 111, 443 hạ): “Đánh chuông triệu tập chúng tăng (...) từ vị Tri sự trở xuống đứng ở trên, từ vị Thủ tọa trở xuống đứng ở dưới, vị Duy na thu chuông (liễm chung)rồi tụng niệm”. LIỄM Y Đối lại với Đề y. Xếp áo ca sa lại. Trong Thiền lâm, khi vị Trụ trì làm lễ nhập tự, đắp áo ca sa do vị tổ khai sơn truyền lại, gọi là Đề y. Nếu thu hồi và xếp ca sa lại thì gọi là Liễm y. Như tịnh lục quyển thượng (Đại 48, 121 hạ), nói: “Liễm y tựu tòa”(xếp ca sa rồi lại đến chỗ ngồi). LIÊN BANG

... ..
Cũng gọi Liên sát, Cực lạc thế giới.
Chỉ cho cõi Tịnh độ ở phương Tây. Vì
LIÊN BANG
Tượng Đại Phật ở Liêm Thương

L 2785 chúng sinh ở cõi ấy từ trong hoa sen hóa sinh ra, cho nên gọi là Liên bang (nước hoa sen). A di đà kinh sớ sao quyển 2 của ngài Vân thê Châu hoành (Vạn tục 33, 203 hạ), nói: “Hoa sen là cung điện huyền diệu trong đó đã trút bỏ xác phàm, nơi an dưỡng của tuệ mệnh, là cõi nước dành cho người vãng sinh, gọi là Liên bang”. LIÊN BÁT Đối lại với Hiên bát. Phép khất thực vừa đi vừa đọc kinh. (xt. Hiên Bát). LIÊN ĐÀI ... .. Cũng gọi Liên hoa đài, Hoa đài, Liên hoa tòa, Hoa tòa. Chỉ cho tòa ngồi bằng hoa sen của đức Phật, Bồ tát, hoặc chỉ riêng tòa sen của Phật A di đà. Bởi vì đặc tính của hoa sen là mọc trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn. Cho nên, tòa sen của Phật, Bồ tát biểu thị ý nghĩa các Ngài ở trong cõi nước ô uế mà xa lìa trần cấu, được thanh tịnh, thần lực tự tại. Theo luận Đại trí độ quyển 8, đức Phật và Bồ tát không ngồi trên giường mà ngồi trên hoa sen là vì những lí do sau đây: 1. Vì giường là chỗ ngồi của người bạch y(người thế tục). 2. Phật và Bồ tát muốn thị hiện thần lực, ngồi trên hoa sen mềm mại thơm sạch mà không tổn hại đến hoa. 3. Để trang nghiêm tòa diệu pháp. 4. Các hoa khác đều nhỏ, riêng hoa này

to lớn, có mùi thơm thanh khiết. Luận đã dẫn còn cho rằng các loại hoa sen có lớn nhỏ khác nhau, như hoa sen ở cõi người thì to không quá 1 thước, còn hoa sen ở ao Mạn đà cát ni và ao A na bà đạt đa thì to bằng cái bánh xe và cái lọng; nhưng hoa sen báu trên cõi trời thì to hơn nhiều, có thể ngồi kết già trên đó. Tuy nhiên, so với các loại hoa sen nói trên, thì tòa sen của đức Phật còn trang nghiêm thanh tịnh và to lớn hơn gấp trăm nghìn vạn ức lần. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Lai Nghinh). LIÊN ĐĂNG HỘI YẾU ..... Cũng gọi Thiền tông liên đăng lục. Tác phẩm, 30 quyển, do ngài Hối ông Ngộ minh soạn vào đời Nam Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 136. Nội dung sách này nói về 7 đức Phật quá khứ, pháp hệ truyền thừa của Ngũ gia Thiền tông cho đến dòng phái của ngài Thiên đồng Chính giác, đồng thời, theo thứ tự thu chép những cơ duyên vấn đáp quan trọng của các tông. Sách này được soạn vào năm Thuần hi thứ 10 (1183) đời vua Hiếu tông nhà Nam Tống, đầu quyển có bài tựa của Đạm tề Lí vịnh viết vào năm Thuần hi 16 (1189), bài tựa cho lần in lại của Tư trung soạn vào năm Chí nguyên 28 (1291) đời Nguyên và bài tựa của soạn giả viết vào năm Thuần hi thứ 10 (1183). Về niên đại soạn thuật sách này, còn có nhiều thuyết khác nhau: Phật tổ lịch đại thông

tải quyển 32 cho rằng sách này được soạn vào năm Gia định 13 (1220) đời vua Ninh tông; Thích thị kê cổ lược thì nói nó được soạn vào năm Gia định thứ 10 (1227), v.v...Nhưng cả 2 thuyết này đều không chính xác. [X. Bài tựa trong Ngũ đăng hội nguyên (bản khắc lại); truyện Ngộ minh trong Tục truyền đăng lục Q.35; Thiền tịch chí Q.thượng]. LIÊN ĐĂNG HỘI YẾU Đài Sen

L 2786 LIÊN HOA Tên khoa học: Nelumbo nucifera. Hoa sen, thực vật thuộc loại túc căn thảo (loại cỏ nảy mầm từ củ của năm trước) mọc ở các đầm lầy hoặc ao hồ, mùi hoa thơm, thường nở vào mùa hạ, màu sắc rất đẹp. Tuy sinh trong bùn nhơ nhưng hoa rất thanh khiết. Từ ngàn xưa, người Ấn độ rất quý hoa này. Cứ theo Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ, khi trời đất mới mở, thì ngay rốn của Tì thấp nô (Phạm: Viwịu) mọc lên 1 hoa sen, giữa hoa có Phạm thiên ngồi kết già(xếp bằng), sáng tạo ra muôn vật. Tì thấp nô và vị thần phối ngẫu của mình đều dùng hoa sen làm biểu

tượng; hoặc có thuyết cho hoa sen là 1 trong 7 thứ báu của trời Đa văn (Phạm: Kubera). Phật giáo cũng quí hoa sen, như Phật và Bồ tát phần nhiều dùng hoa sen làm tòa. Cứ theo luận Nhập Đại thừa quyển hạ, thì Bồ tát Thập địa sinh ở cung trời Ma hê thủ la ngồi trên tòa Bảo liên hoa vương mà thành Phật. Kinh Quán vô lượng thọ thì chép, đức Phật A di đà, các bồ tát Quan âm và Thế chí đều ngồi trên tòa hoa sen báu; chúng sinh nào được sinh về Tịnh độ phương Tây, khi lâm chung, đức Phật A di đà và các Bồ tát cầm đài sen đến đón. Tại Ấn độ, hoa sen được chia làm hai loại chính: 1. Hoa bát đầu ma (Phạm, Pàli: Padma), cũng gọi Bát đàm ma hoa, Bát đặc ma hoa, Bát nỗ ma hoa, Ba đàm hoa,

Ba mộ hoa. Tên khoa học: Nymphaea alba. Tức hoa sen đỏ(Hồng liên hoa). 2. Hoa ưu bát la (Phạm:Utpala,Pàli: Uppala), cũng gọi Ưu bát hoa, Ô đát bát la hoa, Ưu bạt la hoa. Tên khoa học: Nymphaea tetragona. Tức hoa sen xanh (Thanh liên hoa). Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời Lương), thì hoa sen có 4 đặc tính là: Thơm, sạch, mềm mại, dễ thương, được dùng để ví dụ 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của pháp giới chân như. Trong Mật giáo, hoa sen được dụ cho trái tim(nhục đoàntâm) của con người, để biểu thị ý nghĩa chúng sinh vốn có tâm trong sạch như hoa sen, tức là tịnh Bồ đề tâm. [X. kinh Trung a hàm Q.23; kinh Hoa thủ Q.1; kinh Đại nhật Q.5; luận Đại trí độ Q.9; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần cuối; Đại nhật kinh sớ Q.5; Tông kính lục Q.28; Phật giáo mĩ thuật nghiên cứu; Mạn đồ la chi nghiên cứu; The Buddhism of Tibet (L.A Waddell)]. (xt. Thí Dụ). LIÊN HOA BỘ Gọi tắt: Liên bộ. Cũng gọi: Quan âm bộ, Pháp bộ. Là 1 trong 3 bộ Thai tạng giới và 1 trong 5 bộ Kim cương giới của Mật giáo. Bộ này biểu thị lí nghĩa tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh, cũng biểu thị Tam muội đại bi của Như lai. Bởi vì chúng sinh tuy bị lưu chuyển trong bùn lầy sinh tử nhưng tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có vẫn không nhiễm ô, cũng như hoa sen tuy mọc giữa bùn nhơ nhưng không hôi tanh mùi bùn, cho nên gọi là Liên hoa bộ.

Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 632 thượng), nói: “Tam muội đại bi của Như lai có năng lực nhuần thấm muôn gốc lành, cho nên gọi là Liên hoa bộ”. Ngoài ra, Liên hoa bộ cũng chỉ cho viện Quan âm ở lớp thứ 2 bên phải trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Các vị tôn của viện Quan âm và viện Địa tạng đều thuộc bộ này. Vì Mã đầu Quan âm là chủ bộ và Bạch LIÊN HOA BỘ

L 2787 y Quan âm là bộ mẫu, cho nên Liên hoa bộ cũng được gọi là viện Quan âm. Ngoài ra, Liên hoa bộ của Mạn đồ la Kim cương giới lấy đức A di đà ở phương Tây làm chủ bộ, bồ tát Pháp ba la mật làm bộ mẫu, 4 vị Bồ tát thân cận là Pháp, Lợi, Nhân, Ngữ và bồ tát Kim cương tỏa trong 4 Nhiếp bồ tát, v.v... đều thuộc bộ này. Chư tôn của bộ này chủ về đức thuyết pháp của trí Diệu quán sát, vì thế, bộ Liên hoa còn được gọi là Pháp bộ. Lại nữa, quả vị và nhân vị của Phật A di đà và bồ tát Quan âm tuy khác nhau, nhưng đức của các Ngài thì giống nhau. Chủng tử của bộ này, ở 3 bộ Thai tạng giới là (sa), ở 5 bộ Kim cương giớilà (hrì#), hình Tam muội da là hoa sen. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.2]. LIÊN HOA DIÊN KINH Kinh, 2 quyển, do ngài Na liên đề da xá (490-589) dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung kinh này ghi

lại những lời dự đoán của đức Phật về việc sau khi Ngài nhập diệt, tăng đồ Phật giáo sẽ đọa lạc, Phật pháp sẽ di chuyển vào nước Kế tân và hưng thịnh ở nước ấy. Về sau, lại có ông vua phá Phật xuất hiện và hủy diệt Phật giáo. Tên kinh Liên hoa diện là tên đời trước của ông vua phá Phật(giáo đồ Phú lan na). Điều đáng chú ý là tư tưởng mạt pháp đã được lưu hành ở Trung quốc ở khoảng thời Nam Bắc triều đến đời Tùy, mà kinh Liên

hoa diện được dịch vào năm Khai hoàng thứ 4 (585) đời Tùy, cùng với kinh Đại tập nguyệt tạng (cũng do ngài Na liên đề da xá dịch) nên đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lòng người đương thời. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12, Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10; Đại đường nội điển lục Q.5]. LIÊN HOA GIỚI (?-?) Phạm: Kammalazìla. Danh tăng Ấn độ thuộc phái Trung quán, sống vào khoảng thế kỉ thứ VIII, là đệ tử của ngài Tịch hộ (Phạm:Sànta-rakwita). Sư từng là giáo thụ Đát đặc la ở chùa Na lan đà tại Trung Ấn độ. Sau, nhận lời mời của vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sroí lde-btsan, 742-797), sư đến nước Tây tạng. Ở đây, sư đã từng cùng với Hòa thượng Đại thừa (Mahàyàna Hvozaí), người Trung quốc, tranh luận tại cung đình, sau Hòa thượng Đại thừa bị thua, phải rời khỏi Tây tạng. Cuộc tranh luận này được mệnh danh là "Lạp tát luận tranh" (Tranh luận ở cung Lha-sa)rất nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Tây tạng. Từ đó, hệ thống các phái Phật giáo Trung quốc bị suy tàn, tư tưởng Trung quán thịnh hành và đặt nền tảng cho Phật giáo Tây tạng sau này. Ảnh hưởng của tư tưởng Trung quán được biểu hiện rõ rệt nhất trong luận "Bồ đề đạo thứ đệ" của ngài Tông khách ba – Tổ khai sáng của phái Hoàng giáo. Sư có các tác phẩm: Bát nhã ba la mật đa thất bách tụng quảng chú, Kim cương bát nhã quảng chú, Nhất thiết pháp vô tự tính thành tựu, Tu tập thứ đệ (3 thiên), Chính lí trích tiền phẩm nhiếp.

[X. History of Buddhism by Bu-ston,
1931, 1932 (E. Obermiller); Indian Pandits in Tibet (S.C.Das); Tibetan Buddhistology,
1953 (S.Yoshimura)].

LIÊN HOA NGŨ CỔ ẤN

Cũng gọi Liên hoa chử ấn, Nhị trùng ngũ cổ ấn, Ngũ cổ trùng chử ấn, Bổ đà lạc

LIÊN HOA NGŨ CỔ ẤN

L 2788 sơn ấn, Bổ đà lạc sơn cửu phong ấn, Cửu phẩm tịnh độ ấn. Chỉ cho ấn Năm chĩa của Liên hoa bộ trong 5 bộ Kim cương giới Mật giáo. Theo Liên hoa bộ niệm tụng pháp thì ấn này là ấn "Bộ tâm căn bản". Ấn tướng là 2 tay chắp lại kiểu hoa sen, đầu 2 ngón trỏ và 2 ngón áp út giao nhau, 2 ngón cái và 2 ngón út mở ra và dựng đứng. Trong Thiên thủ quĩ, ấn này được gọi là "Thiên thủ căn bản ấn", ấn mẫu là Kim cương hợp chưởng, lòng bàn tay để rỗng, 2 ngón giữa mở ra và dựng đứng như hình cánh sen, cùng với 2 ngón cái và 2 ngón út hợp làm 5 chĩa, 2 ngón trỏ và 2 ngón vô danh cũng thành 4 chĩa, vì thế gọi là Nhị trùng ngũ cổ ấn(ấn 5 chĩa 2 lớp), cũng gọi Ngũ cổ trùng chử ấn. Lại vì Nhị trùng ngũ cổ là biểu trưng Ngũ Phật của Kim cương bộ và Thai tạng bộ, mà Ngũ Phật là căn bản của các tôn vị, cho nên ấn này là ấn chung cho chư tôn của cả 2 bộ. Ngoài ra, 2 ngón giữa dựng đứng và hợp nhau là biểu thị ý nghĩa Lí và Trí Đại

nhật của 2 bộ thầm hợp nhau. Lại 2 ngón giữa và 8 ngón kia tạo thành hình 9 ngọn núi, nên gọi là Cửu phong ấn, Bổ đà lạc sơn ấn. Cửu phong cũng tượng trưng cho Cửu phẩm Tịnh độ. [X. kinh Ô xu sắt ma minh vương Q.hạ]. LIÊN HOA QUYỀN Cũng gọi Thai tạng quyền, Thai quyền, Như lai quyền. Ấn tướng thường được thấy trong Mạn đà la Thai tạng giới, 1 trong 6 loại Quyền ấn của Mật giáo.

Cách thức kết ấn này là bàn tay nắm lại thành nắm tay, nhưng ngón cái dựng thẳng bên ngoài, cạnh ngón trỏ, biểu thị cho pháp tính của 5 đại. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Lục Chủng Quyền Ấn). LIÊN HOA SẮC Phạm:Utpalavarịà. Pàli:Uppalavaịịà. Cũng gọi Thanh liên hoa ni, Liên hoa sắc ni, Liên hoa sắc nữ, Liên hoa dâm nữ, Liên hoa nữ, Ôn la bật sô ni, Liên hoa tiên, Chuyên hoa sắc, Hoa sắc, Ưu bát la hoa sắc, Ưu bát hoa sắc. Vị tỉ khưu ni được khen ngợi là đệ nhất thần túc trong hàng ngũ tỉ khưu ni đệ tử của đức Phật. Trước khi xuất gia, Liên hoa sắc vốn là người ở thành Vương xá, có chồng là ngườinước Uất thiền, sinh được 1 con gái. Vì biết được chồng tư thông với mẹ, nên nàng bỏ nhà đến thành Ba la nại, lấy chồng khác là 1 Trưởng giả. Về sau, Trưởng giả đến nước Uất thiền buôn bán, lấy 1 thiếu nữ mang về thành Ba la nại, sau đó mới biết thiếu nữ ấy chính là con gái của nàng. Liên hoa sắc thâm cảm số phận bi đát của mình, trước kia chung chồng với mẹ, bây giờ lại chung chồng với con; nàng vô cùng đau khổ, chán ngán cuộc đời, tự vứt bỏ mình bằng cách đến thành Tì xá li làm nghề bán dâm. Một ngày kia, được nghe tôn giả Mục kiền kiên nói pháp, Liên hoa sắc cảm thấy sung sướng, bèn qui kính đức Phật, rồi cầu xin tỉ khưu ni Ma ha ba xà ba đề xuất gia và được chấp nhận. Về sau bà chứng quả A la hán, được 6 thần thông.

Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 23 và kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, đức Phật lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho mẫu hậu nghe, khi trở lại nhân gian, Liên hoa sắc đã hóa làm thân Chuyển luân Thánh vương để đón rước đức Phật. Sau đó, Liên hoa sắc hiện nguyên hình đính lễ Ngài. Đến khi Đề bà đạt đa phản nghịch muốn làm hại đức Phật, Liên hoa sắc liền trách mắng, LIÊN HOA SẮC

L 2789 nên bị Đề bà đạt đa nổi giận, đánh vào đầu mà chết. [X. kinh Tạp a hàm Q.45; kinh Tăng nhất a hàm Q.3,4; kinh Tì ni mẫu Q.5; kinh Nghĩa túc Q.hạ; kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.12; kinh A la hán cụ đức; kinh Đại bảo tích Q.1; luật Tứ phần Q.6,12; Hữu bộ tì nại da Q.10, 30; Tát bà đa bộ luật nhiếp Q.14; luận Đại trí độ Q.13, 14; Đại đường tây vực kí Q.4; The Life of The Buddha (W.W. Rockhill)]. LIÊN HOA SINH (?-?) Phạm: Padma-saôbhava, Gurupadma, Urgyan-padma. Tạng: Padma-#byuí-gnas, Rin-poche. Hán âm: Ba đặc mã tát mộc ba ngõa. Tổ khai sáng của phái Hồng giáo Tây tạng, sống vào khoảng thế kỉ VIII, người nước Ô trượng na, Bắc Ấn độ (thuộc Pakistan ngày nay). Ban đầu sư trụ ở chùa Na lan đà, học thông kinh điển Đại Tiểu thừa. Sư bẩm tính cẩn trọng, khéo dùng các phương tiện trong việc giáo hóa. Năm 747, nhận lời thỉnh của vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sroí lde btsan, 742-797), sư cùng với các ngài Tịch hộ (Phạm: Zànta-rakwita) và Liên hoa giới (Phạm: Kamalasìla) cùng đến Tây tạng. Vua Tây tạng liền xây chùa Tang da (Tạng: Samyas) ở phía đông nam thủ đô Lạp tát (Lha-sa) để các ngài ở. Sư truyền bá pháp môn Du già bí mật ở Tây tạng, phiên dịch kinh chú, đồng thời

thị hiện các kì tích thần bí để thu phục sự qui hướng của người Tây tạng. Pháp môn Du già bí mật là pháp quán đạt đến Thiền định Đại hỉ lạc. Sư là người đầu tiên truyền Mật giáo vào Tây tạng. Sư có 25 đệ tử chuyên việc phiên dịch kinh điển Phật từ Phạm, Hán sang tiếng Tây tạng, biên tập thành Đại tạng kinh Cam châu nhĩ của Tây tạng. Sư có các tác phẩm: Ngũ chủng tam ma da, Thánh kim cương thủ thanh y thành tựu pháp ưu ba đề xá quảng thích chú, Kim cương tồi phá đà la ni thích kim cương đăng, Cát tường thế gian tôn không hành thành tựu pháp, Bí mật thư trạng. [X. luận Chương sở tri Q.thượng; The Buddhism of Tibet (L.A. Waddell)]. LIÊN HOA TAM DỤ Cũng gọi Tích bản tam dụ. Ba ví dụ về hoa sen nhằm nói rõ ý chỉ "Khai hiển" trong kinh Pháp hoa theo thuyết của tông Thiên thai. Vì muốn trình bày rõ ý chỉ "Khai hiển" của kinh Pháp hoa, nên tông Thiên thai căn cứ vào "Liên Hoa" trong đề kinh, đối với Bản môn và Tích môn, mà thành lập mỗi môn 3 dụ. I. Ba dụ của Tích môn. 1. Vị liên cố hoa(Vì hạt mà có hoa): Ví dụ vì thực(chân thực) mà lập quyền (tạm thời), dùng "liên" ví dụ cho thực, dùng "hoa" ví dụ cho quyền. Nghĩa là để hiển LIÊN HOA TAM DỤ Liên Hoa Sinh

L 2790 bày nghĩa chân thực của Nhất thừa nên đức Phật mới tạm thời lập ra quyền giáo (giáo pháp phương tiện). Tức là đức Phật dùng sức phương tiện thị hiện nhiều pháp môn, chứ kì thực chỉ muốn chúng sinh qua các giáo pháp phương tiện ấy mà biết rõ đệ nhất tịch diệt của Nhất Phật thừa mà thôi. 2. Hoa khai liên hiện(Hoa nở hạt bày): Ví dụ khai quyền để hiển thực, dùng "hoa khai" ví dụ khai quyền (mở ra giáo pháp phương tiện tạm thời), dùng "liên hiện" ví dụ hiển thực(hiển bày giáo pháp Nhất thừa chân thực). Nghĩa là trên hội Pháp hoa, đức Như lai đã khai quyền phương tiện Tam thừa(Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát)để hiển bày thực nghĩa Nhất thừa(một Phật thừa), tức là mở cửa phương tiện để hiển tướng chân thực. 3. Hoa lạc liên thành (Hoa rụng hạt thành): Ví dụ việc bỏ quyền lập thực, dùng "hoa lạc" ví dụ phế bỏ quyền, dùng "liên thành" ví dụ thiết lập thực. Nghĩa là khi thực giáo Nhất thừa đã hiển bày, thì quyền giáo Tam thừa tự phế bỏ, tức là bỏ ngay phương tiện, chỉ nói đạo Vô thượng. Ba ví dụ trên là ý trong 14 phẩm đầu của kinh Pháp hoa. II. Ba dụ của Bản môn. 1. Vị liên cố hoa(Vì hạt có hoa): Ví dụ từ Bản mà thùy Tích, dùng "liên" ví dụ Bản(bản địa của đức Phật), dùng "hoa" ví dụ Tích(Hóa thân của đức Phật). Từ Bản thùy tích nghĩa là dùng Bản xét định Tích, tức là xét sự hóa hiện 8 tướng

(thành đạo)của Tích môn để hiển bày Bản địa đã thành từ lâu xa. Nghĩa là Như lai đã thành Phật từ lâu xa lắm rồi, nhưng muốn giáo hóa chúng sinh mà thị hiện hóa tích(Tích)thiếu niên xuất gia, thành Đẳng chánh giác. 2. Hoa khai liên hiện(Hoa nở hạt bày): Ví dụ khai Tích hiển Bản, dùng "hoa khai" ví dụ khai Tích, dùng "liên hiện" ví dụ hiển Bản. Nghĩa là trừ bỏ cái tình chấp của chúng sinh cho rằng Như lai mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng gần đây, chứ không biết rằng đó chỉ là Hóa thân Phật thị hiện thùy Tích để cứu độ chúng sinh, mà hiển bày Bản địa đã thành Phật từ lâu xa rồi. 3. Hoa lạc liên thành (Hoa rụng hạt thành): Ví dụ phế Tích lập Bản, dùng "hoa lạc" ví dụ việc phế bỏ Tích, dùng "liên thành" ví dụ việc thiết lập Bản. Nghĩa là đức Phật thuyết pháp độ chúng sinh trước sau đều chân thực, không hư dối, cho nên hóa Tích mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng bấy lâu nay tự nhiên phế bỏ mà lập Bản địa thành Phật từ lâu xa. Ba ví dụ trên là ý trong 14 phẩm sau của kinh Pháp hoa. [X. Pháp hoa huyền

nghĩa Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Huyền nghĩa thích tiêm giảng thuật Q.1]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). LIÊN HOA TAM DỤ Biểu Đồ:Liên Hoa Tam Dụ Vị thực lập quyền(lập) Khai quyền hiển thực(khai) Phế quyền lập thực(phế) Tích Môn

Vị liên cố hoa
Hoa khai liên hiện
Hoa lạc liên thành
Tòng bản thùy tích(thùy)
Khai tích hiển bản(khai)
Phế tích lập bản (phế)
Bản
Môn

L 2791 LIÊN HOA TẠNG THẾ GIỚI Phạm: Kusuma-tala garbhavyùhàlaôkàralokadhàtu-samudra, hoặc Padma-garbha-loka-dhàtu. Cũng gọi Liên hoa quốc. Chỉ cho thế giới hàm chứa vô lượng công đức trang nghiêm rộng lớn từ trong hoa sen sinh ra. Về tướng trạng của thế giới Liên hoa tạng này, trong các kinh đều nói khác nhau. 1. Theo kinh Hoa nghiêm, Liên hoa tạng thế giới còn được gọi là Hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Hoa tạng trang nghiêm cụ thế giới hải, Diệu hoa bố địa thai tạng trang nghiêm thế giới, Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Hoa tạng thế giới hải, Hoa tạng thế giới, Hoa tạng giới, Thập liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Thập liên hoa tạng thế giới, Thập hoa tạng. Thế giới này là thế giới trang nghiêm thanh tịnh do hạnh nguyện tu hành của đức Tì lô giá na Như lai ở vô lượng kiếp quá khứ mà thành tựu. Thế giới này được cấu tạo bởi vô số phong luân nhiều như bụi nhỏ, phong luân dưới cùng gọi là Bình đẳng trụ, phong luân trên cùng gọi là Thù thắng uy quang tạng. Phong luân trên cùng này có khả năng nâng đỡ biển Hương thủy, trong biển này có 1 hoa sen lớn gọi là Chủng chủng quang minh nhụy hương chàng; thế giới Liên hoa tạng nằm ở trong hoa sen lớn này, chung quanh có núi Kim cương luân bao bọc, mặt đất đều do kim cương tạo thành, bằng phẳng bền chắc, cực kì thanh tịnh trang nghiêm.

Trong thế giới này cũng có các biển Hương thủy nhiều như bụi nhỏ không thể kể xiết, chung quanh mỗi biển Hương thủy có 4 Đại châu và vô lượng vô số sông Hương thủy. Trong mỗi biển Hương thủy cũng có bất khả thuyết vi trần số thế giới chủng; trong mỗi thế giới chủng lại có bất khả thuyết vi trần số thế giới. Biển Hương thủy ở chính giữa thế giới Liên hoa tạng gọi là Vô biên diệu hoa quang; từ trong biển Hương Thủy này mọc lên 1 hoa sen lớn, trong đó có 20 lớp bất khả thuyết vi trần số thế giới phân bố khắp 10 phương. Lấy thế giới chủng ở chính giữa này làm trung tâm, có tất cả 111 thế giới chủng nằm la liệt, tạo thành mạng lưới thế giới, đều được trang nghiêm bằng các thứ báu bao bọc chung quanh, trong đó có hiện cả chư Phật và chúng sinh. Thuyết thế giới Liên hoa tạng có nguồn gốc từ thuyết Thiên địa khai tịch(Trời đất hình thành) trong Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ. Như kinh Đại bi quyển 3, luận Đại trí độ quyển 8, luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn, v.v... đều cho rằng từ nơi rốn của thần Tì thấp nô (Phạm:Viwịu) mọc lên hoa sen, trong hoa sen có Phạm thiên

vương, từ trong tâm, Phạm thiên vương sáng tạo ra trời đất, con người và muôn vật. So sánh thuyết này với thuyết Thế giới Hoa tạng trang nghiêm trong kinh Hoa nghiêm, tuy khác nhau rất nhiều về phạm vi rộng hẹp lớn nhỏ, sự cấu tạo trang nghiêm, nhưng giống nhau ở điểm có phong luân nâng đỡ thủy luân, hoa sen từ trong nước mọc lên và từ hoa sen ấy, trời đất muôn vật được thành lập. Lại nữa, thế giới Hoa tạng là do hạnh nguyện của đức Tì lô giá na mà

được trang nghiêm thanh tịnh, ánh sáng chiếu khắp; còn Phạm thiên vương cũng có vô lượng quang minh, là đấng chúa tể sáng tạo muôn vật. Đem đối chiếu 2 thuyết này, ta thấy giữa thuyết Thế giới Liên hoa tạng và thuyết Thiên địa khai tịch của phái Tì thấp nô có mối quan hệ mật thiết với nhau. Ngoài ra, thế giới Liên hoa tạng trong kinh Hoa nghiêm là thế giới Hoa tạng được hình thành bởi hoa sen thật, nhưng Nhiếp Đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời LIÊN HOA TẠNG THẾ GIỚI

L 2792 Lương) lại cho rằng hoa sen là ví dụ để hiển bày pháp giới chân như của Đại thừa, chứ không phải là hoa sen thật. 2. Theo kinh Phạm võng, thế giới Liên hoa tạng cũng gọi là Liên hoa đài tạng thế giới hải, Liên hoa hải tạng thế giới, Liên hoa đài tạng thế giới. Chỉ cho thế giới được chứa đựng trong hoa sen lớn nghìn cánh, mỗi cánh sen là 1 thế giới, mỗi thế giới có trăm ức núi Tu di, trăm ức 4 đại châu và trăm ức cõi Nam diêm phù đề. Đức Phật Lô xá na là nguồn gốc của thế giới này, Ngài ngồi kết già trên đài sen, tự biến hóa ra nghìn Phật Thích ca, mỗi Phật Thích ca ngồi trên một cánh sen; rồi mỗi mỗi trong nghìn Phật Thích ca lại biến hóa ra trăm ức bồ tát Thích ca, mỗi bồ tát Thích ca đều ngồi dưới gốc cây bồ đề ở cõi Nam diêm phù đề, tuyên thuyết pháp môn tâm địa của Bồ tát. Trong đó mỗi cọng cỏ là một đại thiên thế giới, có trăm ức núi Tu di và 4 đại châu, mỗi 1 thế giới 4 đại châu là chỗ giáo hóa của 1 vị bồ tát Thích ca; trăm ức 4 đại châu là 1 đại thiên thế giới, là chỗ giáo hóa của1bồ tát Đại Thích ca, 1 nghìn đại thiên thế giới là do đức Phật Lô xá na chủ lãnh, 10 vạn ức thế giới 4 đại châu, gọi là Thế giới liên hoa đài tạng. Về sự cấu tạo thế giới của thuyết này (tức kinh Phạm võng), có khác với cách cấu tạo thế giới Hoa tạng trang nghiêm trong kinh Hoa nghiêm và gọi là Liên hoa đài tạng thế giới, cũng là trú xứ của Phật Lô xá na. Thuyết này căn cứ vào kinh Hoa nghiêm mà có, nhưng hoa sen của thế giới này lại do 1 nghìn

cánh hợp thành và đức Phật Lô xá na ngồi kết già trên đài hoa ấy. Còn thuyết của Tì thấp nô thì cho rằng Phạm thiên vương ngồi kết già trên hoa sen màu vàng nghìn cánh, như vậy 2 thuyết ăn khớp nhau. Cho nên, ta có thể nói mà không sợ sai lầm rằng, thuyết Liên hoa đài tạng thế giới trong kinh Phạm võng đã trực tiếp kế thừa từ thuyết Thiên địa khai tịch trong Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata). Ngoài ra, Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 3 nói, cảnh giới của 10 đức Phật có thể chia làm Quốc độ hải(quả phần bất khả thuyết)và Thế giới hải(nhân phần bất khả thuyết). Thế giới hải là các loại thế giới của 10 đức Phật nhiếp hóa, lại có thể chia làm Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Tam thiên giới ngoại thập trùng thế giới hải và Vô lượng tạp loại thế giới hải. Vì căn tính của chúng sinh khác nhau nên quốc độ mà họ cảm thấy được cũng bất đồng; quốc độ mà giai vị "Chứng nhập sinh" cảm được tức là Liên hoa tạng thế giới. Còn Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3 thì, đối lại với Liên hoa tạng

trang nghiêm thế giới hải, lập ra 3 loại thế giới là: Liên hoa đài tạng thế giới (thuyết của kinh Phạm võng), Hoa tạng biến pháp giới và Thụ hình đẳng tạp loại thế giới. Loại trước là thuyết của Đồng giáo Nhất thừa, 2 loại sau là thuyết của Biệt giáo. Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 11 của ngài Trừng quán thì căn cứ vào 2 nhân chúng sinh và Phật mà giải nói về Liên hoa tạng thế giới. Thuyết của tông Tịnh độ thì căn cứ vào luận Tịnh độ của ngài Thế thân mà chủ trương rằng thế giới Cực lạc của đức Phật A

di đà tức là Liên hoa tạng thế giới. Còn thuyết của tông Đông mật ở Nhật bản thì lấy Tịnh độ của Báo thân Phật A di đà làm thế giới Liên hoa tạng của thân Gia trì, lấy trú xứ của Pháp thân Đại nhật Như lai làm thế giới Liên hoa tạng của thân Bản địa, lấy Hãn lật đà(nhục đoàn tâm, tức trái tim) của chúng sinh làm thế giới Liên hoa tạng của thân hành giả. Về sau, theo đà mở rộng tín ngưỡng Hoa nghiêm mà bản đồ thế giới Liên hoa tạng cũng rất phổ biến. Tại Trung quốc, vào năm Hàm hanh thứ 3 (672) đời Đường, trên 3 LIÊN HOA TẠNG THẾ GIỚI

L 2793 lớp cánh sen chung quanh tòa sen của tượng Phật Lô xá na ở chùa Phụng tiên tại Long môn, đều có khắc tượng Phật Thích ca trên mỗi cánh để tượng trưng thế giới Liên hoa tạng. Lại nữa, trên các cánh sen của Đại Phật ở chùa Đông đại, Nhật bản, có khắc nghìn Phật Thích ca, trăm ức tiểu Thích ca, theo thuyết của kinh Phạm võng. [X. kinh Tạp thí dụ; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.2-4; Q.23, 26, 27; kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương Q.9; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Tân hoa nghiêm kinh luận Q.6; Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ sao Q.6; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.31, 42]. LIÊN HOA THẬP DỤ Mười ví dụ về hoa sen. Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn quyển 9, hoa sen sinh ra từ bùn nhơ, nhưng không nhiễm mùi bùn mà lại có mùi thơm vi diệu lan tỏa, khiến người thấy sinh tâm vui mừng, nên dùng để ví dụ cho 10 thiện pháp tu hành của Bồ tát. Đó là: 1. Lìa tất cả ô nhiễm: Bồ tát tu hành, thường dùng trí tuệ quánxét các cảnh, chẳng sinh tâm tham đắm, tuy ở trong dòng sinh tử vẩn đục mà không bị nhiễm ô, ví như hoa sen mọc trong bùn nhơ mà chẳng dính bùn. 2. Không chung đụng với những pháp

xấu ác: Bồ tát tu hành diệt ác sinh thiện, giữ gìn 3 nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, không cùng chung với bất cứ điều xấu ác nào, ví như hoa sen chẳng hề dính một giọt nước bùn nhơ. 3. Giới hương đầy đủ: Bồ tát tu hành, kiên trì giới luật, có thể diệt trừ nghiệp ác của thân, khẩu, cũng giống hương thơm có thể đánh tan khí hôi thối, ví như mùi thơm vi diệu của hoa sen lan tỏa, khắp nơi đều nghe biết. 4. Bản thể trong sạch: Bồ tát tuy sống trong 5 cõi trọc ác, nhưng nhờ giữ giới, nên thân tâm được thanh tịnh, ví như hoa sen tuy sinh trong bùn nhơ mà thể tính tự nhiên thanh khiết. 5. Nét mặt tươi tắn, vui vẻ: Tâm của Bồ tát thường vui với thiền định, các tướng tròn đầy, khiến cho người thấy sinh tâm hoan hỉ, ví như hoa sen khi nở, ai thấy cũng đẹp lòng. 6. Mềm mại mịn màng: Bồ tát tu hạnh từ thiện, nhưng đối với các pháp cũng không trệ ngại, cho nên thể thường thanh tịnh, nhu hòa, không thô rít, ví như hoa sen mềm mại, trơn láng. 7. Người thấy đều an lành: Bồ tát thành tựu thiện hạnh, hình tướng trang nghiêm vi

diệu, người thấy đều được tốt lành, ví như hoa sen đẹp đẽ, thơm ngát, người thấy hoặc nằm mộng thấy đều được an lành. 8. Hoa nở tròn đủ: Bồ tát tu hành viên mãn, công đức đầy đủ, phúc trí trang nghiêm, ví như hoa sen khi nở bày cả gương và hạt. 9. Thành thục thanh tịnh: Diệu quả của Bồ tát viên mãn thành thục, nên trí tuệ phát sáng, có thể khiến cho 6 căn của người

thấy nghe đều được thanh tịnh, ví như hoa sen đã nở rộ, nếu mắt thấy màu hoa, mũi ngửi hương hoa, thì các căn khác cũng đều được thanh tịnh. 10. Mới sinh ra đã được nghĩ tưởng đến: Bồ tát mới sinh ra, trời, người đều vui vẻ hộ trì, vì biết chắc Bồ tát có khả năng tu tập thiện hạnh, chứng quả bồ đề, ví như hoa sen khi mới mọc lên, tuy chưa thấy hoa, nhưng mọi người đều nghĩ rằng sẽ có hoa sen. LIÊN HOA THẬP DỤ

L 2794 LIÊN HOA TINH TIẾN (?-?) Cũng gọi Vật đề đề tê ngư. Danh tăng Tây vực, sống vào đời Đường, người nước Cưu tư (Khố xa, Tân cương). Sư trụ trì chùa Liên hoa ngoài cửa tây thành Khuất chi. Ngoài ngôn ngữ của các nước Tây vực, sư còn thông thạo cả 2 thứ tiếng Phạm và Hán. Đầu năm Trinh nguyên (785-804), sư Ngộ không vốn ở chùa Chương kính tại Trường an, từng đi Ấn độ thỉnh kinh, khi từ Ấn độ trở về, sư có lưu lại thành Khuất chi hơn 1 năm, trong thời gian này, sư thỉnh ngài Liên hoa Tinh tiến phiên dịch bộ kinh Thập lực bằng tiếng Phạm mà sư mang về từ Ấn độ. Năm Trinh nguyên thứ 6 (786), sư Ngộ không về tới Trường an, đem bộ kinh Thập lực và răng Phật dâng lên triều đình. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17]. LIÊN HOA Y Cũng gọi Liên hoa phục. Chỉ cho ca sa, nghĩa là chiếc áo thanh tịnh không nhiễm ô. Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 268 trung), nói: “Ca sa là áo lìa nhiễm ô (...), cũng gọi là Liên hoa y, nghĩa là không bị bùn nhơ của dục vọng làm ô uế”. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. LIÊN KINH ... .. Chỉ cho kinh Pháp hoa. Sách Dậu dương tạp trở ghi rằng, Hòa thượng Tố ở chùa Đại hưng thiện đã tụng

37.000 bộ kinh Pháp hoa, có 1 vị tăng làm thơ tặng Hòa thượng như sau:

“Tam vạn Liên kinh tam thập xuân

Bán sinh bất đạp viện môn trần”.

(Ba mươi năm ba vạn kinh sen

Nửa đời chẳng dính bụi bon chen).

LIÊN MỤC TƯỚNG

Cũng gọi Chân thanh nhãn tướng.

Tướng mắt xanh biếc như hoa sen, 1 trong 32 tướng tốt của đức Phật và Chuyển luân Thánh vương. Vì mắt Phật xanh biếc như hoa sen xanh nên gọi là Liên mục. Đến đời sau, hễ mắt người nào thấy suốt chánh tà, cũng gọi là Liên mục.

LIÊN NHÃN

... ..

Chỉ cho mắt của Phật và Bồ tát. Phật và

Bồ tát từ bi nhu hòa, mắt của các Ngài sáng trong, vi diệu như hoa sen xanh, nên gọi là Liên mục.

Phẩm Phật quốc kinh Duy ma (Đại 14, 537 hạ), nói:

“Mắt trong dài rộng như sen xanh
Tâm sạch đã qua các thiền định
Chứa góp tịnh nghiệp không kể xiết
Tịch lặng độ chúng con cúi đầu
Đã thấy Thế tôn dùng thần biến
Mười phương cõi nước đều hiện tiền”.
LIÊN NHƯ (1415-1499)
.....
Cao tăng Nhật bản, người Kinh đô
(Kyoto), Tổ đời thứ 8 của phái chùa Bản nguyện thuộc Tịnh độ chân tông, tên Bố đại hoàn, Hạnh đình hoàn, húy Kiêm thọ.
Năm 15 tuổi, sư bỗng có chí muốn trùng hưng tông phái. Năm 17 tuổi, sư y vào ngài Tôn ứng ở viện Thanh liên xuất gia. Không bao lâu, sư đến Đại cốc nghiên cứu tông nghĩa và lễ bái di tích của ngài Thân loan. Về sau, sư tận lực giáo hóa, thường dùng lời nói bình dị giảng diễn tông chỉ, nhờ thế giáo đoàn Chân tông phát triển rộng. Sau vì bản LIÊN NHƯ

L 2795 sơn Đại cốc bị tăng đồ chùa Diên lịch thiêu hủy, nên sư phải lánh đến chùa Cận tùng ở Đại tân. Sư lập riêng chùa Bản nguyện ở Sơn khoa, làm Thạch biệt viện ở Đại phản, hoàn thành chí nguyện trung hưng phái Bản nguyện tự. Năm Minh ứng thứ 8 (1499) sư tịch, thọ 85 tuổi. Vua ban thụy hiệu Tuệ Đăng Đại Sư. Sư có các tác phẩm: Chính tín kệ đại ý, 1 quyển, Ngự văn ngũ thiếp, Chân tông lĩnh giải văn nhất thông. [X. Liên như thượng nhân truyện kí; Đại cốc Bản nguyện tự thông kỉ Q.2]. LIÊN THAI ... .. Cũng gọi Liên hoa thai. Bào thai hoa sen. Những người niệm Phật vãng sinh Tịnh độ đều từ trong hoa sen hóa sinh, giống như trong thai mẹ, cho nên gọi là Liên thai. Liên tông bảo giám quyển 8 (Đại 47, 339 hạ), nói: “Khi vãng sinh Tịnh độ, vào liên thai kia, hưởng thụ sự vui sướng”. Quán kinh sớ quyển hạ của ngài Nguyên chiếu (Đại 37, 295 hạ) nói: “Nên biết tâm tưởng Phật ngày nay, quả đức, tướng tốt ắt đã đầy đủ, liên thai nhen nhúm tức là tâm ấy, tự chứng bồ đề, chứ không do người khác mà được”. LIÊN TÔNG ..... Cũng gọi Liên môn. Tức là tông Tịnh độ. Tông này bắt nguồn từ Bạch liên xã(hội

Sen trắng) do ngài Tuệ viễn sáng lập ở chùa Đông lâm, Lô sơn, Trung quốc. Bài tựa trong Liên tông bảo giám của ngài Ưu đàm Phổ độ (Đại 47, 304 thượng), nói: “Tổ Tuệ viễn đời Đông Tấn đến Lô sơn kết duyên tu hành cùng với các vị cao tăng và danh sĩ triều đình. Ngài nói rằng có rất nhiều tên của Tam muội trong các pháp môn, nhưng công hạnh cao mà dễ tiến thì chỉ có pháp môn niệm Phật là đứng đầu, vì thế mà ngài lập ra Bạch liên xã, chuyên niệm Phật cầu vãng sinh”. Hoa sen tượng trưng cho y báo của cõi Cực lạc Tịnh độ, vì thế tông Tịnh độ cũng còn có tên là Liên tông. [X. Liên tông cửu tổ truyện lược; A di đà kinh sớ sao Q.2; Liên tông chư giới nghi]. (xt. Tịnh Độ Tông). LIÊN TÔNG BẢO GIÁM ..... Cũng gọi Lô sơn liên tông bảo giám, Lô sơn liên tông bảo giám niệm Phật chính nhân, Niệm Phật bảo giám. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Ưu đàm Phổ độ soạn ở chùa Đông lâm, Lô sơn, vào đời Nguyên, Trung quốc. Ngài Ưu đàm Phổ

độ cảm thương vì thời bấy giờ nhiều người gọi là Liên tông, nhưng không hiểu được ý chỉ của Sơ tổ Tuệ viễn, lại bị các tà thuyết mê hoặc, cho nên biên tập các lời nói trong các kinh sách rồi thêm bớt hoặc nhuận sắc mà thành sách này, để hoằng dương yếu chỉ niệm Phật chân chính hầu cứu vãn thời tệ. Nội dung chia làm nhiều chương và cương mục, thứ tự sau: - Niệm Phật chính nhân 14 chương. - Niệm Phật chính giáo 19 chương.

- Niệm Phật chính tông 8 chương.
- Niệm Phật chính phái 22 chương.
- Niệm Phật chính tín 6 chương.
- Niệm Phật chính hạnh 14 chương.
- Niệm Phật chính nguyện 7 chương.
- Niệm Phật vãng sinh chính quyết 12 chương.
- Niệm Phật chính báo 5 chương.
- Niệm Phật chính luận 25 chương.

Trong 10 quyển, đầu mỗi quyển là phần
LIÊN TÔNG BẢO GIÁM
L
2796
Tổng thuyết, tiếp theo là chính văn của các kinh luận, hành trạng của các bậc cổ đức, giáo ngữ...
[X. Đại minh tam tạng Thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Đại thanh tam tạng Thánh giáo mục lục Q.5; Nguyên sử Q.22].
LIÊN TÔNG CỬU TỔ
.....
Chín vị Tổ của Liên tông.
Từ khi ngài Tuệ viễn sáng lập Liên xã ở chùa Đông lâm trên núi Lô sơn, vào thời Đông Tấn, mới có tên Liên tông. Kể từ đó cho đến đời nhà Thanh, có tất cả chín vị Tổ tiếp nối đề xướng và truyền thừa pháp môn niệm Phật. Danh sách của các Ngài như sau:
- Sơ tổ Đông lâm Tuệ viễn ở Lô sơn.
- Nhị tổ Quang minh Thiện đạo ở
Trường an.
- Tam tổ Bát chu Thừa viễn ở Hoành sơn.
- Tứ tổ Vân phong Pháp chiếu ở Hành châu.
- Ngũ tổ Ô long Thiếu khang ở Tân định.
- Lục tổ Vĩnh minh Diên thọ ở Hàng châu.
- Thất tổ Chiêu khánh Tỉnh thường ở
Vũ lâm.
- Bát tổ Vân thê Châu hoành ở Cổ hàng.
- Cửu tổ Phạm thiên Tỉnh an ở Phượng sơn.

[X. Liên tông cửu tổ truyện lược.]
LIÊN TÔNG PHÁI
.....
Cũng gọi Trúc lâm liên tông.
Một tông phái của Việt nam, do ngài
Bạch mai Lân giác sáng lập ở chùa Bà đá tại Thăng long vào khoảng thế kỷ thứ XVII. Tông phái này bắt nguồn từ Bạch liên tông do ngài Từ chiếu Tử nguyên đời Nam Tống, Trung quốc, đề xướng, chủ trương Thiền Tịnh một mối, cho giáo là mắt Phật, Thiền là tâm Phật, lấy việc niệm Phật A di đà làm công án Thiền, pháp tu thực tiễn là chuyên niệm danh hiệu Di đà. Tông này thịnh hành ở miền Bắc Việt nam; các chùa chủ yếu của Tông này là chùa Hàm long ở Bắc ninh, chùa Nhật quang ở Kiến an, chùa Liên tông ở Hà nội, v.v... LIÊT THƯỜNG KIM TRƯỢNG Chỉ cho tấm áo rách(liệt thường) và cây gậy vàng(kim trượng). Đức Phật dùng hình tượng này để dự đoán việc Phật giáo Ấn độ bị phân hóa thành 18 bộ phái. Cứ theo Câu xá tụng sớ chú ghi chép, một hôm, vua Tần bà sa la mộng thấy 1 chiếc mền rách làm 18 mảnh, 1 cây gậy vàng gãy làm 18 khúc, nhà vua cảm thấy lo sợ, bèn đến thưa hỏi Phật, đức Phật nói: “Sau khi ta diệt độ hơn 100 năm, có vua A du ca ra đời, uy danh lừng lẫy khắp châu Nam thiệm bộ, bấy giờ bật sô chia thành 18 bộ phái, nhưng đều hướng tới cửa giải thoát. Đây là điềm báo trước cho sự phân phái ấy”. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. LIÊT TỔ ĐỀ CƯƠNG LỤC Tác phẩm 42 quyển, do ngài Ngốc ông Hành duyệt (1619-1684) soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 112. Tác phẩm này là kết quả của hơn 20 năm vân du khắp 4 phương của ngài Hành duyệt. Trong sách ghi chép lời dạy và đức hạnh

của các bậc Tổ sư, hoặc theo việc mà viết thành văn, hoặc theo lời kể mà ghi thành việc, tùy theo chỗ thấy biết mà ghi chép, không phân biệt xưa nay, tôn ti, tông phái hay thứ tự các thế hệ. Nội dung thu chép pháp ngữ của hơn 400 vị Thiền sư chính thống và bàng hệ từ LIÊT TỔ ĐỀ CƯƠNG LỤC

L 2797 thời Ngũ gia tông phái(Lâm tế, Tào động, Qui ngưỡng, Vân môn, Pháp nhãn) trở về trước, với hơn 3.000 tắc Tông tổ đề cương và hơn 300 việc trọng yếu trong chốn tùng lâm, như: Chúc li, báo bản, tôn tổ, thướng đường, tiểu tham, tiết lạp, nguyên đán, pháp khí, v.v... tất cả đều căn cứ theo chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui mà giải thích rất rõ ràng. Bộ sách này là kim chỉ nam cho người tu đạo. LIÊT TUỆ ..... Gọi đủ: Hữu lậu vô nhiễm liệt tuệ. Chỉ cho thể của trần sa hoặc. Vì thể của hoặc này là bất nhiễm ô vô tri, nên là hữu lậu, chẳng phải phiền não nhuận sinh, nên là vô nhiễm; không kham được việc độ người, cũng không siêng năng cầu sự hiểu biết, cho nên gọi là Liệt tuệ(trí tuệ kém cỏi). Ngoài ra, cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1, thì trí tuệ yếu kém gọi là Liệt trí. [X. Ma ha chỉ quán Q.3 phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.3 (Đại bảo)]. LIÊT TỬ ..... I. Liệt Tử (?-?). Danh nhân Trung hoa, sống vào thời Chiến quốc, người nước Trịnh, họ Liệt, tên Ngự khấu. Ông sinh sau Lão tử, trước Trang tử, tức khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch. Ông có soạn bộ sách Liệt tử. Nội dung bàn về tư tưởng của Đạo gia. Nhưng ngày nay đã chứng minh được rằng bộ sách này là do người đời sau ngụy tạo, ngay cả đến việc Liệt tử có là

nhân vật thực hay không còn phải đợi khảo chứng. Tuy nhiên, về mặt tư tưởng và ảnh hưởng đối với văn học Trung quốc thì ông được xếp ngang hàng với Trang chu. Người đời gọi Lão tử, Trang tử, Quan tử, và Liệt tử là Đạo gia tứ tử, hoặc gọi là Tứ kinh. II. Liệt Tử. Cũng gọi Liệt tử xung hư chân kinh, Xung hư chí đức chân kinh. Kinh của Đạo giáo, 8 quyển, do Liệt ngự khấu soạn vào đời Chu, Trung quốc, Trương trạm chú giải vào đời Tấn. Nội dung tư tưởng trong sách này cho rằng chí hư vô cực là bản thể của vũ trụ, muôn vật từ đó mà sinh hóa không ngừng, đồng thời đề xướng thuyết luân hồi chuyển sinh, cho rằng sinh tử là sự biến hóa của bản thể. Về lí tưởng tối cao là đời sống vô vi tự nhiên, vượt ra ngoài sự khen chê, được mất của thế gian, mà dung hợp với bản thể vũ trụ rộng lớn sâu xa, mầu nhiệm tột bực. Trong sách có dùng nhiều ngụ ngôn, trùng ngôn. Qua khảo cứu, có người cho rằng nội dung sách này là phù hợp với thuyết của Trang tử, có nhiều chỗ do người đời sau góp nhặt lại mà thành. Nhưng hiện nay, nhiều học giả cho rằng sách này đã do học trò của Vương bật ngụy tạo vào thời Ngụy Tấn. LIÊT ỨNG THÂN ..... Cũng gọi Trượng lục thân Phật, Liệt ứng trượng lục thân Phật. Thân 1 trượng 6 mà đức Phật thị hiện, ứng hóa cho hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát trước Thập địa thấy được, là 1 trong 2 ứng thân ở cõi Phàm thánh đồng cư, do tông Thiên thai lập ra.

Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 775 thượng), nói: “Thị hiện từ cung trời Đâu suất giáng trần, gá thai nơi Hoàng hậu Ma da, rồi sinh, lớn lên, cưới vợ, sinh con, xuất gia, 6 năm tu khổ hạnh, ngồi trên tòa cỏ, thành đạo dưới gốc Bồ đề, đó là Liệt ứng thân”. Ngoài ra, Thiên thai Tứ giáo nghi tập chú quyển Thượng cho rằng, Liệt ứng thân là đối lại với Thắng ứng thân của Đại thừa, chứ Liệt không phải là kém. Lại nữa, Tiểu thừa cho LIÊT ỨNG THÂN

L 2798 rằng thân của đức Thích tôn cũng do nghiệp sinh ra, cho nên gọi là Liệt ứng thân. (xt. Tam Thân, Ứng Thân). LIÊU CHỦ ..... Cũng gọi Trực liêu. Chức vụ phụ tá cho vị Liêu nguyên trong Thiền lâm, có trách nhiệm giữ gìn áo bát cho chúng tăng. Chức vụ này y theo thời gian vào liêu trước sau mà lần lượt nhận lãnh, có người làm 1 tháng, có người làm nửa tháng, cũng có người làm 10 ngày, tùy theo qui định khác nhau của các chùa. Liêu chủ và Liêu phó ngày đêm không rời khỏi các liêu, lúc chư tăng ngồi thiền, thì Liêu chủ, Liêu phó và Liêu nguyên cùng ngồi trước bàn Phật. Điều Liệt chức tạp vụ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1133 thượng), nói: “Liêu chủ, Liêu phó có phận sự xếp đặt chỗ ở cho chúng tăng, vị Liêu nguyên chiếu theo thứ bậc giới lạp, từ dưới lên trên mà thỉnh cử để sung vào 2 chức vụ trên, tên của 2 vị này được niêm yết trên bảng, 10 ngày thay 1 lần để giúp việc cho Liêu nguyên. Liêu chủ, Liêu phó trông coi chúng tăng sớm tối đi về tăng đường, soát trên các án kinh, xem có ai bỏ quên vật gì thì thu lấy để trả lại cho người ấy, để ý những vật lặt vặt trong liêu, trông coi việc hương đèn trà nước, chớ để cho người ngoài ngủ nhờ hoặc gửi các đồ vật buôn bán trong liêu”. [X. Thiền uyển thanh qui Q.4]. (xt. Liêu Nguyên). LIÊU ĐẠO TÔNG (1032-1101)

Vị Hoàng đế đời thứ 8 của nhà Liêu, Trung quốc, họ Da luật, tên Hồng cơ, ở ngôi 1055-1100. Ông lên ngôi năm 24 tuổi, trong và ngoài nước tuy còn một vài cuộc phân

tranh, nhưng nói chung thì tương đối đã hòa bình. Ông thừa kế chính sách của đời trước, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc Hán hóa. Ông là vị Hoàng đế sùng tín Phật giáo bậc nhất của đời Liêu, rất tinh thông học thuyết Hoa nghiêm. Tương truyền, "mỗi năm vua thỉnh 3 vạn 6 nghìn vị sa môn để cúng dường trai tăng, mỗi ngày có3 nghìn người xuất gia". Vua còn xây cất nhiều chùa tháp điện đường, trong đó qui mô nhất là Đại điện đường của chùa Phụng phúc, được coi là bậc nhất ở nước Liêu. Trong năm Thanh ninh (1055-1064) vua còn kiến tạo Bạch tháp ở chùa Đại hoàng tế tại Cẩm châu, hiện nay vẫn còn. Tác phẩm: Hoa nghiêm kinh tán. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4]. LIÊU ĐẾ SÍNH (1827-1893) Tổ sư của Chân không giáo, 1 tông giáo dân gian do ông sáng lập vào khoảng năm Đồng trị (1862-1874) đời Thanh, người Tầm ô, Giang tây. Ông bắt đầu tu đạo ở tuổi trung niên, nghiên cứu Ngũ bộ lục sách của La tổ, lấy việc trở về nguồn gốc, về 1, về không làm tông chỉ, tu hành bằng phương pháp tĩnh tọa, tĩnh ngộ để đạt đến cảnh giới dung hợp giữa tự thân và bản thể chân không, chữa bệnh cho người bằng pháp tĩnh tọa, cấm hút thuốc phiện. Tín đồ của tông giáo này ở rải rác khắp các tỉnh Giang tây, Quảng đông, Phúc kiến, v.v... về sau còn được truyền đến vùng Đông Nam Á.

Ông có các tác phẩm: Báo không, Vô tướng, Báo ân, Tam giáo.
LIÊU NGUYÊN

... ..

I. Liêu Nguyên.

Cũng gọi Tọa nguyên, Tòa nguyên, Liêu thủ tòa, Đệ nhất tòa.
LIÊU NGUYÊN

L 2799 Chức vụ trông coi công việc các liêu trong Thiền lâm, 1 trong 6 vị Đầu thủ. Chức vụ này có trách nhiệm trông coi về kinh sách, phẩm vật, trà nước, củi than, quét tước, dọn dẹp và xin cấp nhu yếu phẩm cho các liêu. Dưới chức này, còn có Liêu trưởng, Liêu phó, Phó liêu, Vọng liêu v.v... giúp việc cho Liêu nguyên. Vì am hiểu các việc trong chùa, cho nên Liêu nguyên quán xuyến mọi việc như: Xem xét chúng tăng trong liêu xem kinh, đọc kinh, răn nhắc việc trái phạm luật lệ, dàn xếp việc tranh cãi nội bộ, hướng dẫn qui củ cho những người mới đến chùa, tóm lại, phải phụ trách xử lý tất cả các việc. Chỗ Liêu nguyên ở, gọi là Liêu nguyên liêu. [X. điều Liệt chức tạp vụ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Tăng đường thanh qui Q.5, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Chúng Liêu). II. Liêu Nguyên. Thời cận đại, các tùng lâm Thiền tông có đặt Vân thủy đường(nhà Thượng khách), Liêu nguyên là chức vụ trông coi các việc trong Vân thủy đường này. LIÊU QUỐC PHẬT GIÁO Phật giáo nước Liêu (Lào). Liêu, xưa gọi là Lão qua, là 1 nước nhỏ nằm sâu trong lục địa của bán đảo Trung nam, Bắc giáp Trung quốc, Đông giáp Việt nam, Tây giáp Miến điện, Nam giáp Cao miên. Trong nước có nhiều chủng tộc, nhưng quan trọng thì có 3 chủng tộc: Lào, Kha và Mèo. Chủng tộc Lào vốn có nguồn gốc từ

vùng Tây nam Trung quốc, từ đời Đường đến đời Nguyên khoảng hơn 600 năm, chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung quốc và Ấn độ,từng tin thờ Phật giáo, nhưng cũng xem trọng việc cúng tế quỉ thần và mang nặng sắc thái dân tộc. Về sau, chủng tộc này dần dần tiến xuống phía nam rồi định cư ở nước Lào, chiếm 2/3dân sốnước này. Phật giáo

bắt đầu được truyền vào nước Lào từ sau khi vua Pháp ngang (Fia Nguon, ở ngôi 1353-1373) sáng lập nước Nam chưởng (Lang chang). Vua Pháp ngang thủa nhỏ từng theo cha lưu vong đến Cao miên, được Trưởng lão Ma ha ba sa mạn đa (Mahàpasamanta) dạy dỗ; Vương hậu là con gái của vua Cao miên, là tín đồ thuần thành của Phật giáo, vua Pháp ngang chịu ảnh hưởng của Vương hậu, liền cung thỉnh cao tăng, đúc tượng Phật, làm chùa Ba sa mạn (Pasamanarma), dân chúng Lào cũng dần dần chuyển sang tín ngưỡng Phật giáo. Vào năm Vĩnh lạc thứ 2 (1404) đời Minh, nước Nam chưởng được Trung quốc thừa nhận, phong là "Lão Qua Tuyên Úy Ti", Bấy giờ nhằm đời vua Phạ du tam thành thái đang tại vị, vua từng làm chùa Ma na lan (Wat Manorom) và đề cao Phật học. Vua Duy tô (Visoun, ở ngôi 1501-1520)

xây chùa Duy tô nổi tiếng để thờ xá lợi Phật. Đến đời vua Tất đạt đề lạp (Sethathirath) lại dựng tháp Đại xá lợi (Dhàtu Luang) lớn nhấtnước Lào ở phía bắc thủ đô Vĩnh trân (Viêng chăn). Giữa thế kỉ XVII, Lào trở thành trung tâm Phật giáo Đông nam á. Về sau bị rơi vào trạng huống phân chia lâu dài, đến đầu thế kỉ XIX thì Viêng chăn trở thành 1 tỉnh của Thái lan. Đến giữa thế kỉ XIX, nhờ Thái lan và Việt nam kèn cựa nhau nên Lào mới LIÊU QUỐC PHẬT GIÁO Tháp Đại xá lợi ở Viêng chăn

L 2800 được an định, nhưng sau đó bị thế lực người Pháp xâm nhập, cuối cùng, vào năm 1893, Lào trở thành nước bảo hộ của Pháp. Thời kì Pháp thuộc, Phật giáo không còn được nhà nước hộ trì nữa nên rất khó phát triển, nhưng điều may mắn là tuyệt đại đa số nhân dân vẫn kính tin Phật giáo. Nền giáo dục cũ ở quá khứ lấy các chùa làm trung tâm; bây giờ dưới sự thống trị của người Pháp, chính phủ nắm quyền giáo dục. Nhưng vì nền giáo dục quốc dân không được phổ cập, nên chùa Phật vẫn là nơi quan trọng cho hàng trí thức cao thâm và những nhà nghiên cứu Phật giáo mà người Pháp không cách nào ngăn cấm được. Đầu thế kỉ XX, Phật giáo Lào thi hành tổ chức cơ cấu phân chia tầng cấp, dưới nhà nước là châu huyện, dưới châu huyện là xã thôn, các chùa Phật ở xã thôn đều có chư tăng cai quản. Cũng giống như Thái lan, Miến điện và Cao miên. Lào cũng thịnh hành tục lệ người con trai xuất gia 1 lần, tùy theo chí nguyện của mỗi người, hoặc tu 1 thời gian hoặc tu trọn đời. Sau ngày độc lập (1954) đến trước khi nội chiến bùng nổ (1960), Phật giáo Lào phát triển mạnh mẽ, chùa Phú sĩ ở cố đô Luang Brabang là trung tâm Phật giáo, trong chùa thờ pho tượng Phật bằng vàng, nặng hơn 400 ký, được đúc vào thế kỉ XV. Cách cố đô về mạn bắc khoảng 20 cây số, có động Bắc khư, trong động có vô số tượng Phật, được gọi là động Vạn Phật. Sự giáo dục của chư tăng hoàn toàn được nhà nước nâng đỡ, chia làm 3 cấp: Tiểu

học, Trung học và giáo dục Phật giáo cao cấp(tương đương với Cao trung). Phật giáo cao cấp do bộ Giáo dục phụ trách, người tốt nghiệp được tôn xưng thêm 2 chữ "Ma Ha" (Phạm: Mahà). Tín đồ Phật giáo Hoa kiều ở Viêng chăn sáng lập "Trung Lào Phật giáo xã". Việt kiều đa số tin theo Phật giáo Đại thừa, có cất chùa Bàng long (Wat Banglong) để hoằng dương Phật pháp. Nền Phật giáo mà người Lào tin thờ cũng giống như Phật giáo ở Miến điện và Thái lan, nghĩa là đều thuộc Phật giáo Nam truyền, dùng tiếngPàli, như trong thư viện Hoàng gia tàng trữ các kinh điển viết bằng tiếng Pàlitrên lá bối, cũng có nhiều loại viết bằng tiếng Thái lan. Nhưng không giống với các nước Nam

truyền khác ở chỗ giáo dục Phật giáo và giới luật của tăng đoàn Lào không nghiêm khắc bằng các nước kia, như tỉ khưu được ngồi ăn cơm, uống rượu chung với người tại gia, được nhận đồ trực tiếp do người nữ trao tay và được làm việc chung với người nữ. Nhưng việc tỉ khưu được nhân dân tôn kính cúng dường thì cũng hệt như các nước khác. Nhân dân thường làm việc bố thí, thích vào chùa nghe chư tăng nói pháp và thụ trì trai giới. [X. Liêu quốc Phật giáo sử (Tịnh hải); ERE. Vol.7 Laos; The Pàli Literature of Burma, London, 1909 (M. Bode)]. LIÊU GIẢN .... . Cũng gọi Liễu giản, Lượng giản, Lượng kiến, Liệu kiến. Khéo phân biệt, lựa chọn chính pháp. Từ ngữ này thấy rải rác trong các bộ chương sớ của các tông phái, nhưng cách

dùng và ý nghĩa lại không giống nhau. 1. Nêu ra mọi quan điểm để làm sáng tỏ vấn đề, hoặc dùng phương thức vấn đáp để bàn luận một cách sâu sát, gọi là Liệu giản. 2. Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đưa ra 4 phương pháp tiếp hóa người học gọi là Tứ liệu giản: a) Đoạt nhân bất đoạt cảnh(đoạt người chứ không đoạt cảnh). b) Đoạt cảnh bất đoạt nhân(đoạt cảnh chứ không đoạt người). LIÊU GIẢN

L 2801 c) Nhân cảnh câu đoạt(người và cảnh đều đoạt). d) Nhân cảnh câu bất đoạt(người và cảnh đều chẳng đoạt). Ở đây Tứ liệu giản mang ý nghĩa 4 phạm trù của chân như thực tướng. 3. Tiếng dùng của tông Thiên thai Nhật bản. Vì trong văn kinh có những chỗ mâu thuẫn trái ngược nhau, nên phải đặt phương pháp để điều hòa và giải thích rõ ràng những mâu thuẫn ấy, gọi là Liệu giản. 4. Thông thường chỉ cho sự lí giải một cách rộng rãi, sâu xa. LIỄU AM QUẾ NGỘ (1425-1514) Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, người Y thế, huyện Tam trọng, hiệu Phật nhật thiền sư. Sư từng trụ trì chùa Đông phúc, chùa Nam thiền. Ngoài nội điển ra, sư còn tinh thông Chu dịch và Trang tử, cho nên hàng công khanh, học giả theo qui y rất đông. Sư đã từng là sứ giả của Mạc phủ phái đến Trung quốc (đời Minh). Khi ở núi Dục vương, sư từng giao thiệp với danh Nho Vương dương minh. Năm Vĩnh chính 11 (1514) sư tịch, thọ 90 tuổi. Sư có các tác phẩm: Ngữ lục, 1 quyển, Nhâm thân nhập minh kí. LIỄU BẢN SINH TỬ KINH Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, được thu vào Đại chính tạng tập 16. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 6,

ngài Đạo an soạn bài tựa kinh Liễu bản sinh tử cho rằng yếu chỉ của kinh này là Tứ đế tứ tín được đức Phật nói trong lần chuyển pháp luân đầu tiên. Nội dung bao gồm: 1. Lấy nội duyên và ngoại duyên làm yếu tố duyên khởi. 2. Chỉ bày rõ nhân tướng phược và duyên tướng phược. 3. Qui nạp sự sinh khởi của nội duyên, ngoại duyên đều phải đợi sự sinh khởi của 5 việc: Chẳng phải thường, chẳng phải đoạn, chẳng tiến, hạt giống không hư mất, tướng dáng của sự vật... 4. Nói về 12 nhân duyên. Kinh này còn các bản dịch khác là: Phật thuyết đạo cán kinh, Từ thị bồ tát sở thuyết Đại thừa duyên sinh đạo cán dụ kinh, Đại thừa xá lê sa đảm ma kinh, Phật thuyết Đại thừa đạo cán kinh. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Dịch kinh đồ kỉ Q.1]. LIỄU ĐẠT ... .. Hiểu thấu mọi việc, sự lí đều thông suốt. Phẩm Đề ba đạt đa kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 trung), nói: “Thâm nhập thiền định liễu đạt chư pháp(vào sâu thiền định, thông suốt các pháp). Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 37 (Đại 10, 195 trung), nói: “Liễu đạt tam giới y tâm hữu, Thập nhị nhân duyên diệc phục nhiên”(Thấu suốt 3 cõi nương nơi tâm mà có, 12 nhân duyên

cũng như thế). LIỄU ĐIỀN THÁNH SƠN (1922-) Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Tư hạ. Năm 1947, ông tốt nghiệp khoa Chân

tông học tại trường Đại học Đại cốc. Sau đó, ông từng giảng dạy tại trường Đại học Hoa viên, Sở nghiên cứu Khoa học nhân văn thuộc trường Đại học Kinh đô (Kyoto). Ông có các tác phẩm: Nghiên cứu các sử liệu Thiền tông thời kì đầu, Lịch sử thiền LIỄU ĐIỀN THÁNH SƠN

L 2802 thời kì đầu, Lăng già sư tư kí, Tư tưởng thiền, Thiền đích sơn hà, Đạt ma ngữ lục, Nhất hưu, Tư tưởng Phật giáo, Tìm hiểu nghĩa "Không", Lâm tế lục... LIỄU NGHĨA ..... Phạm:Nìtàrtha. Nghĩa của các pháp được trực tiếp hiển bày một cách rõ ràng. Giáo lí của đức Phật được trực tiếp trình bày một cách rõ ràng, tường tận, gọi là Liễu nghĩa giáo. Như các kinh Đại thừa nói sinh tử, Niết bàn không hai, không khác. Những kinh điển nói đạo lí này, gọi là kinh Liễu nghĩa, do đức Phật nói. Còn nếu thuận theo căn cơ, trình độ của chúng sinh, không trực tiếp hiển bày pháp nghĩa, mà dùng giáo tướng phương tiện dẫn dắt dần dần, thì gọi là Bất liễu nghĩa giáo (giáo chưa rõ nghĩa), như các kinh nói nhàm chán sinh tử, ưa thích Niết bàn. Những kinh điển nói về bất liễu nghĩa giáo này, gọi là Bất liễu nghĩa kinh(kinh chưa rõ nghĩa), do Bồ tát nói. Cũng như Liễu nghĩa và Bất liễu nghĩa, gọi chung là Nhị liễu. "Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh" là một trong Tứ y. Nhưng, điều gọi là "bất liễu nghĩa" là do Đại thừa nói về Tiểu thừa, cho rằng so với Đại thừa thì Tiểu thừa kém cỏi hơn, cho nên gọi là "Bất liễu nghĩa". Nhưng, theo chủ trương của Đại chúng bộ thuộc Tiểu thừa, thì học thuyết của các ngoại đạo là bất liễu nghĩa. Còn theo luận Thành thực, không thấy rõ ý trong kinh điển mà chỉ chấp vào mặt chữ để giải thích, thì là bất liễu nghĩa.

Ngoài ra, theo luận Du già sư địa quyển 60, thì đức Thế tôn nói sơ lược về Khế kinh, Ứng tụng, Kí biệt v.v... nghĩa lí chưa được rốt ráo, cho nên gọi là bất liễu nghĩa, trái lại thì gọi là Liễu nghĩa giáo. [X. Quán vô lượng thọ kinh sớ tán thiện nghĩa; Viên giác kinh lược sớ Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Tam Thời Giáo). LIỄU NGHĨA ĐĂNG ..... Gọi đủ: Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng. Cũng gọi: Duy thức liễu nghĩa đăng, Nghĩa đăng. Tác phẩm gồm 7 quyển (hoặc 13 quyển) do ngài Huệ chiểu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 43. Sách này là 1 trong 3 bộ Chú sớ về Duy thức nổi tiếng, giải thích những câu văn và nghĩa lí khó hiểu trong bộ luận Thành duy thức (10 quyển) và bộ Thành duy thức luận thuật kí (20 quyển). [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3]. LIỄU NGỘ ..... I. Liễu Ngộ. Chỉ cho sự giác ngộ thực tướng của các pháp, chân lí của vũ trụ. II. Liễu Ngộ(?-?). Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Cô tô (huyện Ngô, tỉnh Giang tô), hiệu là Tiếu am, đệ tử nối pháp của ngài Mật am Hàm kiệt, thuộc phái Hổ khâu, tông Lâm tế, trụ trì chùa Linh ẩn tại Hàng châu. Sư có tác phẩm: Tiếu am Ngộ thiền sư

ngữ yếu 1 quyển.
[X. Cổ tôn túc ngữ yếu Q.4, Tăng tục truyền đăng lục Q.2].
LIỄU NGUYÊN (1032-1098)
... ..

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Tống, người Phù lương, tỉnh Giang tây, hiệu Phật ấn, tự Giác lão.

Sư xuất gia ở chùa Bảo tích, sau khi thụ

LIỄU NGUYÊN

L 2803 giới Cụ túc, sư đi tham học khắp các vị tôn túc. Năm 19 tuổi, sư theo ngài Thiện xiêm ở chùa Khai tiên tại Lô sơn, rồi lại tham học ngài Cư nột ở Viên thông. Sư có tài về thơ văn và biện luận. Năm 28 tuổi, sư ở chùa Thừa thiên tại Giang châu, qua đạo tràngnào sư cũng tận lực giáo hóa. Các danh sĩ đương thời như Tô đông pha, Hoàng sơn cốc, v.v... đều kết thân với sư và xướng họa thi ca. Vua Thần tông rất kính phục đạo phong của sư, ban cho sư áo Cao li, bình bát và hiệu là Phật Ấn Thiền Sư. Tháng giêng niên hiệu Nguyên phù năm đầu (1098) sư tịch, thọ 67 tuổi, pháp lạp 52, có ngữ lục để lại đời sau. [X. Tục truyền đăng lục Q.5; Phật tổ lịch đại thông tải Q.29; Thích thị kê cổ lược Q.4; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.29]. LIỄU NHÂN ..... Đối lại: Sinh nhân. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong tác pháp 3 phần của Nhân minh, Liễu nhân thuộc về phần Nhân, là phần hiểu thấu được chủ trương của người lập luận, là 1 trong 6 Nhân. Chủ trương của người lập luận có thể làm phát sinh sự hiểu biết của người vấn nạn(địch luận), gọi là Sinh nhân, còn trí tuệ của người vấn nạn có thể lĩnh hội, liễu giải được chủ trương của người lập luận, thì gọi

là Liễu nhân. Trong phần Nhân phải có đầy đủ hai điều kiện này. Vì thế, đứng về phương diện người lập luận, Sinh nhân có 3 thứ: 1. Trí sinh nhân: Trí tuệ của người lập luận. 2. Nghĩa sinh nhân: Nghĩa lí do trí tuệ ấy sinh ra. 3. Ngôn sinh nhân: Chủ trương ngôn luận để trình bày nghĩa lí ấy. Đứng về phương diện người vấn nạn(địch luận), đối với Liễu nhân, dĩ nhiên cũng phải như thế: Muốn hiểu rõ lập luận của người kia, thì cần phải có trí lực, trí lực ấy hiểu được nghĩa lí, mà biết được nghĩa lí là do ngôn luận. Do đó, Liễu nhân cũng có 3 thứ: 1. Ngôn liễu nhân: Hiểu rõ ngôn luận của người lập luận. 2. Nghĩa liễu nhân: Hiểu rõ nghĩa lí của ngôn luận ấy. 3. Trí liễu nhân: Trí tuệ để hiểu được nghĩa lí ấy. Đứng về cả 2 phương diện người lập luận và địch luận mà nói chung lại thì gồm có 6 Nhân. Nhưng thực ra không phải có 6 Nhân sai khác nhau, vì ngôn luận của người lập gọi là Ngôn sinh nhân, mà địch luận hiểu được là Ngôn liễu nhân; nghĩa lí của ngôn luận gọi là Nghĩa sinh nhân, mà địch luận hiểu được nghĩa ấy là Nghĩa liễu nhân; trí tuệ của người nêu ra nghĩa ấy là Trí sinh nhân, mà địch luận hiểu được tông nghĩa của trí ấy là Trí liễu nhân. Một bên làm cho phát sinh ra, một bên tiếp thu lấy, vì thế mà cósáu. Tóm lại, đứng trên lập trường Nhân minh, chỉ cần Ngôn sinh nhân và Trí liễu nhân là đủ. Vì Ngôn sinh nhân trực tiếp

nói rõ ý tưởng của mình cho đối phương, còn Trí liễu nhân của đối phương hiểu được Ngôn sinh nhân ấy, thế là đủ. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích; Đông phương luận lí học (Nhất hanh)]. (xt. Lục Nhân). LIỄU NHÂN PHẬT TÍNH Chỉ cho quán trí soi rọi thấy rõ và hiển bày được chính tính sẵn có của chúng sinh, là 1 trong 3 tính Phật. LIỄU NHÂN PHẬT TÍNH Liễu Nguyên

L 2804 Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng, do ngài Trí khải soạn, cho rằng giác trí(Phật) chẳng phải thường, chẳng phải vô thường (tính), lí trí tương ứng,

như người khéo biết kho vàng, trí này không thể bị phá hoại, nên gọi là Liễu nhân Phật tính. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.28 (bản Bắc); Pháp hoa văn cú Q.9 phần cuối; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần cuối]. (xt. Tam Phật Tính). LIỄU NHIÊN (1077-1141) ..... Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang, họ Tiết, hiệu Chí dũng, đời gọi là Hổ khê Tôn giả. Sư xuất gia năm 7 tuổi, thờ ngài Tường phù Đạo trung làm thầy. Năm 16 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học giáo pháp Thiên thai nơi ngài An quốc tuệ. Sau khi ngài An quốc tuệ tịch, sư đến theo học ngài Diên khánh lập, được ngài Diên khánh lập dùng lễ tiếp đón rất trọng hậu. Lúc đầu sư ở Quảng nghiêm, sau dời đến Bạch liên tại Thai châu, ở đó 24 năm, người đến tham học rất đông. Năm Thiệu hưng 11 (1141) sư tịch, thọ 65 tuổi. Sư có các tác phẩm: Chỉ quán viên tông kí, Giải thập bất nhị môn xu yếu, Hổ khê tiền hậu tập... [X. Phật tổ thống kỉ Q.15; Thích môn chính thống Q.7]. LIỄU NHỨ (1922-)

... .. Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang. Ông tốt nghiệp trường Đại học An huy. Năm 1969, ông ấn hành tập Phật giáo thánh ca và tổ chức đoàn hợp xướng Từ quang, dùng âm nhạc đưa người vào đạo. Ông có các trứ tác: Kim cương kinh giản chú, Nhật dụng Phật kinh giản chú, Viên giác kinh giản chú, Pháp hoa kinh tân giải tân chú... LIỄU QUÁN (1670-1743) ..... Thiền sư Việt nam, người làng Bạch mã, huyện Đồng xuân, tỉnh Phú yên, họ Lê, húy Thực diệu, tổ khai sáng môn phái Liễu quán. Sư từng tu tập thiền quán với ngài Thạch liêm ở chùa Linh mụ. Sau, sư đến trụ ở chùa Thiền tôn, núi Thiên thai, tỉnh Thừa thiên. Sư tông hợp giáo nghĩa tông Lâm tế với Thiền phái Nguyên thiều mà sáng lập ra môn phái Liễu quán, đặc biệt coi trọng việc lãnh ngộ chân tâm và lấy Bát nhã làm tâm ấn. Môn phái này lưu hành rất rộng ở miền Trung Việt nam. Sau khi sư tịch, triều đình ban thụy hiệu “Chính Giác Viên Ngộ Hòa Thượng”. LIỄU TÔN NGUYÊN (773-819) ..... Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hà đông (Vĩnh tế, Sơn tây), tự Tử hậu, người đời thường gọi ông là Liễu hà đông. Thủa nhỏ ông rất thông minh, có tài văn chương quán tuyệt. Sau khi đỗ Tiến sĩ 3 năm, ông giữ chức Giám điều úy. Về sau, ông lần lượt được thăng các chức như: Giám sát ngự sử lí hành, Giám sát

ngự sử, Lễ bộ viên ngoại lang, v.v...

Niên hiệu Vĩnh trinh năm đầu (805), nhân việc Vương thúc văn thất thế, ông bị liên lụy và giáng chức làm Thứ sử

Thiệu châu. Nhưng

LIỄU TÔN NGUYÊN

Liễu Tôn Nguyên

L 2805 đang trên đường đi đến nhiệm sở thì lại bị biếm làm Tư mã Vĩnh châu. Bị lưu đày ở vùng đất xa xôi, ông thường đến chỗ núi rừng hoang vắng, trời đất bao la, ông cảm thấy lòng thanh thản, lâng lâng và tự nhiên hướng tâm về Phật pháp. Từ đó ông thường giao du với các vị Thiền sư, những niềm cảm khái trong lòng bỗng tuôn tràorathành một áng văn chương nổi tiếng, đó là thiên Trinh phù, rồi từ đó những văn bia của các vị Đại đức ở miền Nam đều do ông soạn. Năm Nguyên hòa thứ 10 (815), ông được triệu về kinh đô, tháng 3 năm đó, ông ra làm Thứ sử Liễu châu, sau đổi đến Liên

châu, ông làm quan ở đây được 3 năm, nhân dân đều vui mừng, năm Nguyên hòa 14, ông qua đời hưởng dương 47 tuổi. Ông có các tác phẩm: Đông hải nhược giải 1 quyển; Liễu hà đông tập 45 quyển, Ngoại tập 2 quyển, Trinh phù 1 thiên. [X. Cư sĩ truyện Q.19]. LINH .. I. Linh. Phạm:Ghaịìà. Loại chuông đẩu nhỏ bằng đồng, hình cái chén, đường kính khoảng 10 phân tây, dùng để đánh trong các thời khóa tụng niệm. Thiền tông dùng loại pháp khí này đầu tiên. Còn Mật giáo gọi nó là Kim uyển. II. Linh. Cũng gọi Kim cương linh, Kim linh. Pháp khí bằng đồng, hình cái chuông, bên trong có quả lắc, trên có cán cầm. Trong Mật giáo, khi tu pháp, lắc linh

để đánh thức các vị tôn hoặc làm cho các Ngài hoan hỉ. Linh có 3 nghĩa: Thức tỉnh, hoan hỉ, và thuyết pháp. Lắc linh để cúng dường chư tôn, gọi là Chấn linh. Lại vì cán linh là dùng một phần chày kim cương, cho nên gọi là Kim cương linh. Tùy theo hình dáng của cán cầm mà linh được chia làm 5 loại: Linh 1 chĩa, linh 3 chĩa, linh 5 chĩa, linh báu, linh tháp (linh suất đô bà)... Thông thường 5 loại linh và 5 loại chày kim cương được đặt ở những vị trí cố định trên đại đàn tu pháp. Số "5" là tượng trưng cho 5 trí 5 Phật, linh tiêu biểu cho thuyết pháp. Chày kim cương là hình Tam muội da của Kim cương tát đóa, vị tôn thứ nhất, 1 trong 37 vị tôn; còn Kim cương linh là hình Tam muội da của bồ tát Kim cương linh, là vị tôn cuối cùng. III. Linh. Loại chuông nhỏ, bên trong có con lắc, được treo trên màn báu hoặc trang nghiêm trên tàu mái trước điện Phật, mỗi khi gió thổi làm lay động thì linh phát ra âm thanh như trỗi nhạc. Kinh Di lặc thướng sinh (Đại 14, 419 trung), nói: "Bấy giờ, trăm nghìn vị Phạm vương ở 10 phương, mỗi vị đều cầm một vật báu nhiệm mầu của Phạm thiên, lấy đó làm linh báu, treo trên bảo trướng". LINH ẨN SƠN

Cũng gọi Vũ lâm sơn, Linh uyển, Tiên cư. Tên núi, ở gần Tây hồ, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, là 1 trong 5 núi nổi tiếng của Phật giáo Trung quốc. Cứ theo Hoàn vũ kí thì các danh sĩ Hứa do, Cát hồng v.v... đều ẩn cưtạiphía tây núi này. Núi có ngọn Bắc cao phong là cao nhất. Cùng với Nam cao phong gọi là "Song phong sáp vân" (2 ngọn núi cắm vào mây), là LINH ẨN SƠN Linh tháp Linh 5 chĩa

L 2806 một trong 10 thắng cảnh ở Tây hồ. Dưới chân núi có chùa Linh ẩn, là ngôi chùa cổ nổi tiếng. LINH ẨN TỰ Cũng gọi Linh thứu tự. Chùa ở phía trước ngọn Phi lai, chân núi Linh ẩn ở Tây hồ, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, Trung quốc. Vào niên hiệu Hàm hòa năm đầu (326) đời Đông Tấn, có vị sa môn người Ấn độ tên là Tuệ lí đến đây, trông thấy ngọn Phi lai, khen rằng (Đại 49, 339 hạ): "Ngọn núi nhỏ của Linh thứu ở Thiên trúc không biết đã bay đến đây bao giờ? Ngày đức Phật còn tại thế, có nhiều vị tiên linh ẩn cư tại núi này". Ngài bèn trụ lại đây và xây chùa, đặt tên là Linh ẩn. Năm Đại lịch thứ 6 (771) đời Đường, chùa được trùng tu, đến niên hiệu Hội xương (841-846), chùa bị phá hủy. Vào thời Ngũ đại, vua Trung ý nước Ngô việt xây dựng lại, toàn chùa có 9 lầu, 18 gác, 73 điện, hơn 1.300 gian phòng, 3.000 chư tăng, cực thịnh một thời. Năm Cảnh đức thứ 4 (1007) đời Tống, chùa được đổi tên là Cảnh đức Linh ẩn thiền tự. Cuối năm Kiến viêm (1127-1130), chùa bị giặc Hồ phá hủy, đến khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) mới khôi phục lại được cảnh chùa như xưa, Thiền sư Tuệ viễn trụ trì, giáo hóa rất thịnh. Năm Chí chính 19 (1359) đời Nguyên, chùa bị phá hủy. Khoảng năm Hồng vũ

(13681398) đời Minh, chùa được tái thiết, đổi tên chùa là Linh ẩn như hiện nay. Khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh, chùa được

ban hiệu là Vân Lâm Thiền Tự, nhưng dân gian vẫn gọi theo tên cũ. Từ khi được sáng lập đến nay, chùa Linh ẩn đã trải qua hơn 1.600 năm, từng bị phá hủy 14 lần bởi chiến tranh, thiên tai. Những kiến trúc trong chùa mà ta thấy ngày nay phần lớn là do người đời sau xây cất lại, riêng 2 tòa tháp đá 8 góc 9 tầng trước Đại Hùng Bảo Điện và 2 cột đá khắc kinh trước điện Thiên vương đều là những di vật của thời Ngũ đại, do nước Ngô việt kiến tạo. Những nham thạch của ngọn Phi lai trước chùa đã do tạo hóa xếp đặt thành tầng thành lớp, đẹp một cách kì lạ, ở trong có nhiều hang động. Trên vách núi và trong, ngoài các hang động, có 338 pho tượng Phậtđược khắc vào các thời Ngũ đại, Tống và Nguyên. Trong đó, các tượng được khắc vào đời Nguyên là nhiều hơn cả, lại vì do thợ tạo tượng đời Nguyên đều sùng tín Lạt ma giáo, cho nên các tượng phần nhiều mang hình dáng tượng của Mật tông. [X. Tống cao tăng truyện Q.14, 15; Phật tổ thống kí Q.26, 36; Đại minh nhất thống chí Q.38; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 110; Sơn xuyên điển thứ 105]. LINH BẠ .... . Cũng gọi Quá khứ trướng, Linh danh

bạ, Linh hội bạ, Trước quỉ bạ, Quỉ bạ, Thường lạc kí, Điện hương lục. Quyển sổ ghi chép danh hiệu Phật, Bồ tát để lễ bái và tên người chết để cầu nguyện hàng ngày. Đầu đời Đường, Giới thiền sư vâng mệnh vua đem phối hợp mỗi ngày trong 30 ngày của 1 tháng với danh hiệu của 1 vị Phật, ngày mùng 1 là Phật Định quang, cho đến ngày 30 là Phật Thích ca. Hàng ngày lễ LINH BẠ Tháp và chùa Linh Ẩn

L 2807 bái danh hiệu Phật, Bồ tát là tu phúc báo nhân thiên. Người đời sau lập Linh bạ ghi chép danh hiệu Phật, Bồ tát để lễ bái, cúng dường hàng ngày, chính là đã bắt nguồn từ đó. LINH BIÊN (477-522) ..... Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Bắc Ngụy, người Tấn dương, Thái nguyên (thuộc tỉnh Sơn tây). Sư xuất gia từ thủa nhỏ, thường đọc kinh Đại thừa và có chí nguyện chú thích kinh Hoa nghiêm. Sau, sư đến chùa Thanh lương trên núi Ngũ đài, niên hiệu Hi bình năm đầu (516) sư bắt đầu viết luận Hoa nghiêm, năm sau sư dời đến chùa Tung nham tại núi Huyền đoài; đến năm Thần qui thứ 3 (520) sư hoàn thành bộ luận Hoa nghiêm 100 quyển. Vua Hiếu minh đế thường thỉnh sư vào đại nội giảng kinh Đại phẩm bát nhã. Năm Chính quang thứ 3 (522) sư tịch ở chùa Dung giác, hưởng dương 46 tuổi. Luận Hoa nghiêm do sư soạn nay chỉ còn quyển thứ 10 là chú thích phẩm Như lai quang minh giác. [X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Đại phương quảng Hoa nghiêm kinh cảm ứng truyện; Cổ thanh lương truyện Q.thượng]. LINH BÌNH Dáng đi thất thểu. Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 17 trung), nói: “Linh bình tân khổ ngũ thập dư niên”(Đắng cay thất thểu hơn 50 năm).

LINH CHI (1048-1116) Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tống, người Dư hàng (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), họ Đường, sư vốn tên là Nguyên chiếu, nhưng trụ trì chùa Linh chi ở Hàng châu trong 30 năm, nên người đời gọi là Linh chi tôn giả. (xt. Nguyên Chiếu). LINH CHIẾU I. Linh Chiếu. Nữ cư sĩ Phật giáo Trung quốc, là con gái của Bàng uẩn ở Tương châu. Bàng cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 31 hạ), ghi: “Cư sĩ sắp nhập tịch, bảo Linh chiếu rằng: Hãy xem chừng mặt trời, hễ đến giờ ngọ thì báo cho ta biết. Linh chiếu liền thưa: Mặt trời đã đúng ngọ rồi, nhưng bị nhật thực. Cư

sĩ vừa bước ra cửa để xem, Linh chiếu liền lên chỗ ngồi của cha, ngồi chắp tay mà hóa. Cư sĩ cười bảo: Con gái của ta nhanh thật!". Người sau dùng tên Linh chiếu để gọi chung cho các cô gái. [X. Phật tổ thống kỉ Q.40]. II. Linh Chiếu (870-947). Thiền sư Cao li, đến Trung quốc vào thời Ngũ đại. Đầu tiên, sư đến Mân (Phúc kiến), Việt (Chiết giang) tham lễ ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và được nối pháp. Tính sư điềm đạm, sống đơn giản, chỉ giữ 1 áo nạp(áo vá), siêng làm mọi việc, người vùng Mân gọi sư là Chiếu Bá Nạp(Linh chiếu áo vải). Sư lần lượt ở núi Tề vân tại Vụ châu, viện Kính thanh ở Việt châu, viện Báo từ, người đến theo học rất đông. Sau, Trung hiến vương họ Tiền xây chùa Long hoa ở Hàng châu,

thờ linh cốt của Phó Đại sĩ Kim hoa, ban sắc cho sư làm trụ trì. Năm Thiên phúc 12 (947) sư tịch, thọ 78 tuổi, thụy hiệu là Chân Giác Đại Sư. [X. Tổ đường tập Q.11; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Liên đăng hội yếu Q.24]. LINH CHIẾU

L 2808 LINH CỐC TỰ ..... Chùa ở phía nam Chung sơn, đông bắc thành phố Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc, do thiền sư Bảo chí sáng lập vào thời Lưu Tống thuộc Nam triều, có tên là chùa Bảo lâm. Thời Lương vũ đế, chùa được đổi tên là Khai thiện, đến đời Tống gọi là chùa Thái bình hưng quốc, sau lại đổi là chùa Tưởng sơn, cửa sơn môn (Tam quan) có tấm biển đề dòng chữ: Đệ Nhất Thiền Lâm. Khoảng năm Hồng vũ (1368-1398) đời Minh, chùa được dời đến chân núi phía đông, được vua ban hiệu là chùa Linh cốc. Chùa này có qui mô rất lớn, từ sơn môn(Tam quan) đến Đại điện cách nhau khoảng 3 cây số, dọc đường nhà điện san sát, được xem là ngôi chùa nổi tiếng bậc nhất ở Kim lăng. Về sau, chùa bị giặc Thái bình thiên quốc phá hủy, chỉ còn lại Đại điện là kiến trúc đầu đời Minh. Năm Dân quốc 17 (1928), sau cuộc Bắc phạt, chính phủ có xây tháp để kỉ niệm các chiến sĩ trận vong ở chùa này và đặt tên là Linh cốc tự tháp. Hiện nay, trong chùa có tháp xá lợi thờ xương đầu của ngài Huyền trang và tàng trữ các di vật văn hóa Phật giáo được tìm thấy trong tháp Lôi phong như: Kinh Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni, di tích chép kinh của người đời Đường, v.v... [X. Kim lăng phạm sát chí Q.3; Đại minh nhất thống chí Q.6].

LINH CỐT ..... Phạm:Zarìra Hán âm: Xá lợi. Cũng gọi Cốt thân. Thông thường chỉ cho di cốt của Phật, tức là xá lợi Phật. Ngoài ra di cốt của người chết cũng được tôn xưng là Linh cốt. Trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3, có mục "Linh cốt nhập tháp", tức nói về việc đưa di cốt của vị tăng quá cố vào tháp sau khi thiêu. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5]. LINH CÚNG Cúng thức ăn chay trước bài vị của người chết. Trong vòng 49 ngày sau khi chết, người chết vẫn chưa đầu thai qua thế giới khác, còn là thân Trung ấm, cũng gọi Kiện đạt phược, Hán dịch là Tầm hương, tức là tìm mùi thơm mà ăn, bởi thế đặt cúng các thức ăn chay cho người chết hưởng mùi hương của thực vật. Nếu người phúc ít thì hưởng mùi hôi, người phúc nhiều thì hưởng mùi thơm. [X. luận Câu xá Q.9; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng]. LINH DIÊU ..... Thiêng liêng mầu nhiệm. Chỉ cho việc vi diệu bất khả tư nghị mà trí của con người không lường biết được. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần 1 (Đại 48, 409 thượng), nói: "Chỉ vì tâm ấy vốn linh diệu tự tại, nhưng LINH DIÊU Kinh Nhất thiết Như lai bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni và di bản chép kinh vào đời Đường

được cất giữ ở chùa Linh cốc

L 2809 không giữ được tự tính, nên theo duyên mê ngộ, tạo nghiệp chịu báo thì gọi là chúng sinh, còn nếu tu đạo chứng được chân lí thì gọi là Phật". LINH DỤ (518-605) Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy, người huyện Khúc dương, Định châu (tỉnh Hà bắc), họ Triệu. Năm 18 tuổi, sư xuất gia ở chùa Ứng giác tại quận Triệu. Năm 22 tuổi, sư theo ngài Đạo bằng học Địa luận, 3 năm sau, trở về Định châu, thụ giới Cụ túc. Năm 26 tuổi, sư theo ngài Ẩn công học luật Tứ phần, theo 2 ngài Tung, Lâm học luận Thành thực, theo 3 ngài An, Du, Vinh học luận Tạp a tì đàm tâm. Sau, sư theo học ngài Đại thống Pháp thượng (495-580), từ đó sư chuyên học Hoa nghiêm, Niết bàn, Địa luận, Luật bộ. Sư còn thông suốt cả ngoại điển, nổi tiếng ở đất nghiệp. Lúc học hỏi, sư thường tìm hiểu sâu rộng những cách giải thích xưa và phát hiện những điều mới lạ. Khi giảng thuyết thì sư chỉ nói về cương lĩnh, chứ không giảng từng câu từng chữ, do đó 7 chúng đều cảm phục, tôn sư là Dụ Bồ Tát. Khi Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật pháp, sư hướng dẫn hơn 20 vị tăng đồng học vào ở trong xóm làng vắng vẻ, ban ngày đọc sách đời, ban đêm bàn Phật lí. Đến đời Tùy giáo pháp được phục hưng, sư đi du hóa các vùng Yên, Triệu v.v... Năm Khai hoàng thứ 10 (590) sư đến chùa Linh thông ở Lạc châu, năm sau sư trụ ở chùa Đại từ tại Tương châu, rồi vâng sắc trụ ở chùa Hưng thiện tại Trường an. Vua

muốn trao chức Quốc thống cho sư, nhưng sư nhất định chối từ, rồi trở về trụ ở chùa Diễn không tại Tương châu, chuyên việc thuyết giảng. Niên hiệu Đại nghiệp năm đầu (605) sư tịch, thọ 88 tuổi. Sư có các tác phẩm: Thập địa kinh sớ, Duy ma kinh sớ, Bát nhã kinh sớ, Đại thừa nghĩa chương, Thánh tích kí, Phật pháp đông hành kí, An dân luận, Diệt pháp luận, Tế thế tam bảo kí. [X. Tục cao tăng truyện Q.9; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.2; Thích thị lục thiếp Q.hạ; Tân tu khoa phân lục học tăng truyện Q.13; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.2; Cựu đường thư kinh tịch chí thứ 27]. LINH DƯƠNG QUẢI GIÁC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Dê rừng treo sừng mà ngủ. Thiền gia dùng nhóm từ này để ví dụ người đại ngộ, dứt bặt sự mê chấp, giống như con dê rừng khi ngủ treo sừng lên cành cây, chân không chạm đất, hoàn toàn không để lại dấu vết gì. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 328 trung), nói: "Nếu ta nói đông nói tây, thì ông đuổi theo lời nói, còn nếu ta như "linh dương quải dác" thì ông tìm bắt chỗ nào?" LINH ĐỘ TỰ Chùa ở núi Linh độ (núi Đại đầu), phía tây thôn Nguyên lãng hạ tại Tân giới, Hương cảng, đối diện với núi Bôi độ. Cứ theo thiên Thích lão trong Quảng đông khảo cổ tập yếu và mục Nhân vật lược trong Bảo an huyện chí, thì vào đầu năm Nguyên gia (424?) đời vua Văn đế nhà Lưu Tống thuộc Nam triều, Thiền sư Bôi độ đến trụ ở núi Đồn môn (tức núi Bôi độ), sau dời

đến trụ ở 1 ngọn núi nhỏ cách phía ngoài núi Đồn môn vài dặm, gọi là núi Linh độ, trong núi có chùa, tức là chùa Linh độ. Hình dáng núi Linh độ giống như con mãnh hổ ngồi trên mặt đất, còn chùa này được xây dựng trên đầu con hổ. Bên cạnh chùa là cây rừng, hang đá, có dòng suối trong LINH ĐỘ TỰ

L 2810 mát, gọi là giếng Bôi độ, nước ngọt, trong vắt, không bao giờ cạn. Trong chùa có một quả chuông được đúc vào khoảng năm Đạo quang. Chùa này không rõ được sáng

lập bao giờ, chỉ biết là vào đời Tống và Minh chùa được trùng tu. Năm Đạo quang 20 (1840) đời Thanh, chùa được dời đến địa chỉ hiện nay, năm Hàm phong 11 (1861) chùa được xây dựng lại và năm Dân quốc 11 (1922) được trùng tu. LINH ĐƯỜNG Điện đường thờ thần Phật có sự linh thiêng kì lạ, hoặc chỉ căn nhà cúng tế di thể người chết. LINH GIÁC .... . Chỉ cho tính Phật giác ngộ sẵn có trong chúng sinh, hoặc chỉ cho trí tuệ linh diệu không thể nghĩ bàn. Ngoài ra, tính Phật sẵn có của chúng sinh với trí tuệ của Phật không khác, gọi là Linh giác bất nhị. LINH GIỚI ..... Chỉ cho thế giới tối tăm của vong linh. Diệm la vương cúng hành pháp thứ đệ (Đại 21, 376 thượng), nói: “Với lòng kính cẩn, đem hương thơm, thức ăn uống, tiền của, vải vóc, v.v... trước dâng cúng chư Phật mười phương (...) tất cả Minh quan, Minh đạo, Tăng, Ni, 500 quỉ đói ở Linh giới”. LINH HÀ .....

Cũng gọi Long tuyền. Sông có loài rồng ở. Nhờ sức của rồng, dù có hạn hán, nước sông vẫn không khô cạn. An lập tập quyển thượng (Đại 47, 7 trung nói: “Gửi hoa nơi Ngũ tịnh, nắng gió không sợ héo; gửi nước nơi Linh hà, trời hạn không làm cạn”. LINH HỒN Thông thường, linh hồn được xem là yếu tố làm chủ tể các hoạt động và tri giác của con người. Theo sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ học và nhân loại học cận đại, cách đây 50.000 năm về trước con người đã có quan niệm về linh hồn và cho rằng sau khi chết linh hồn vẫn tiếp tục tồn tại. Nhưng nói chung thì quan niệm về linh hồn của người nguyên thủy rất đơn giản, chất phác, thường mang tính cách vật chất mạnh mẽ. Mãi đến sau khi tông giáo, triết học dần dần phát triển, thì quan niệm linh hồn của nhân loại mới hướng tới “tinh thần thống nhất” phi vật chất hóa. Chẳng hạn có những tông giáo, triết học tin rằng linh hồn có thể tồn tại độc lập sau khi nhục thể tan rã, rồi tiến bước nữa mà cho rằng linh hồn là thực thể tinh thần bất diệt. Tuy có nhiều tông giáo, triết học chủ trương linh hồn tồn tại, nhưng bàn về đặc tính, nguồn gốc, cứu cánh của linh hồn là gì thì lại có rất nhiều quan điểm khác nhau. LINH HỒN Cổng chùa Linh Độ

L 2811 Có thuyết chủ trương linh hồn đồng nghĩa với tinh thần hoặc tâm ý. Gần đây, trong triết học, người ta thấy xuất hiện những học thuyết như: Hiện tượng luận, Hiện thực luận, Duy vật luận v.v... đại khái đều phản đối thuyết linh hồn tồn tại, không thừa nhận nó là 1 thực thể. Phật giáo vốn không chủ trương “Linh nhục nhị nguyên quan”, “Linh hồn bất diệt luận”. Đối với vấn đề đồng, dị giữa linh hồn và nhục thể, đức Phật không giải đáp. Nghĩa là đức Phật đã không trả lời câu hỏi như linh hồn và thể xác là 1 hay khác nhau, mà Ngài cũng không thừa nhận linh hồn và thể xác là 2 cái hoàn toàn tách biệt hẳn nhau. Đức Phật vốn chủ trương thực tiễn, nên coi trọng sự tồn tại của tâm và triệt để đứng trên lập trường tâm, vật tương quan, chẳng coi cái nào là thực thể bất diệt, cũng chẳng coi cái nào là giả tướng sinh diệt, mà thừa nhận tâm, vật đều là không, không có tự tính. Nhưng, từ sau khi thuyết luân hồi chuyển sinh được Phật giáo sử dụng, thì vấn đề chủ thể của luân hồi đã dẫn đến cuộc tranh luận trọng đại trong Phật giáo, như “Thần diệt bất diệt luận tranh” ở thời Nam Bắc triều v.v... kết quả là chủ thể của luân hồi mang sắc thái giống như linh hồn. (xt. Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh). LINH HỮU HỘI Một giáo phái thuộc tông Nhật liên, Nhật bản, do ông Cửu bảo dác thái lang (18921944) sáng lập. Linh hữu nghĩa là liên kết linh hồn của chính mình với vạn linh trong vũ trụ.

Phái này chủ trương kết hợp tín ngưỡng kinh Pháp hoa với tập tục tế tổ và cho rằng thể hiện pháp Bồ tát của trí Phật là dạy người cúng dường tổ tiên; mà cúng dường linh hồn của tổ tiên cũng tức là cúng dường vạn linh trong vũ trụ, khiến cho Thần, Phật, Linh hợp làm một; nhờ lòng tin thành kính ấy mà Thần, Phật, Linh cảm ứng lẫn nhau rồi phát sinh linh nghiệm. Hội này lấy tín ngưỡng kinh Pháp hoa và cúng dường tổ tiên làm giáo nghĩa nền tảng. Trong chiến tranh thế giới thứ 2, hội này lại chia ra nhiều giáo phái khác. LINH KIÊU (?-?) Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Đường, là đệ tử của Ngài Mã tổ Đạo nhất. Sư từng ở ẩn trong hang động trước núi Cổ sơn ở huyện Mân, tỉnh Phúc kiến, tức nay là chùa Dũng tuyền ở chân ngọn núi Bạch vân thuộc Cổ sơn. Tương truyền, vùng đất này vốn là cái đầm sâu, trong đầm có con rồng độc, thường làm hại dân cư. Năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường, viên quan ở quận này là Bùi trụ thỉnh sư chế phục rồng; sư đến bên bờ đầm tụng kinh Hoa nghiêm, rồng bèn bỏ đi. Dân chúng thâm cảm uy đức của sư, nên xây cất một ngôi chùa ở đầm này và thỉnh sư trụ trì, được vua ban tấm biển "Hoa Nghiêm", gọi là chùa Hoa nghiêm. Sư ở đây hoằng pháp rất thịnh.

[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].

LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT (1870-1966)

Học giả Phật giáo Nhật bản, thuộc tông

Lâm tế.

Ông giỏi Anh văn, các sách Thiền viết bằng tiếng Anh của ông có tới vài mươi bộ.

LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT

Linh Kiệu

L 2812 Ông có công rất lớn đối với việc truyền bá tư tưởng Đông phương và Thiền học sang các nước Âu Mĩ. Năm lên 5 tuổi, cha mất. Năm 21 tuổi ông vào trường chuyên môn ở Đông kinh (tiền thân của đại học Tảo đạo điền ở Đông kinh) để học Anh văn. Về sau, ông theo ngài Kim bắc Hồng xuyên học Thiền ở chùa Viên giác tại Liêm thương. Năm sau, ngài Kim bắc Hồng xuyên thị tịch, ông đến ngài Tông diễn tham thiền, chuyên tâm tu hành và đọc rất nhiều sách nói về Thiền, Phật học, triết học Tây phương, v.v... Trong thời gian này, ông liên tục phiên dịch các sách tiếng Anh và làm chủ biên tạp chí trong 11 năm. Năm 30 tuổi sau khi phiên dịch cuốn "Phật Đà Chi Phúc Âm" (The Buddha's Gospel), ông lại hoàn thành bản dịch tiếng Anh bộ luận "Đại Thừa Khởi Tín" của ngài Mã minh (Azvaghowa's Discourse on the Awakening of Faith in the Mahàyàna). Năm 35 tuổi, ông theo ngài Tông diễn đi giảng diễn ở các vùng thuộc miền Đông châu Mĩ. Năm 37 tuổi, ông cho ra đời cuốn "Đại Thừa Phật Giáo Khái Luận" (Out lines of Mahàyàna Buddhism) bằng tiếng Anh. Sau đó, ông du học ở các nước Anh, Đức, Pháp, Thụy sĩ... Sau khi về nước, ông làm giáo sư ở các trường Đại học Đế quốc ở Đông kinh, Đại học Đại cốc và chủ biên tạp chí "Thiền Đạo". Ông lại cộng tác với ông Tá tá mộc nguyệt tiều phiên dịch các sách nói về giáo nghĩa Chân tông ra tiếng Anh. Năm 41 tuổi, ông kết hôn. Năm Chiêu hòa thứ 8 (1933), lúc đó ông đã 63 tuổi, đạt được học

vị Tiến sĩ văn học qua luận án "Nghiên cứu kinh Lăng già". Năm sau ông đến các nước Triều tiên, Trung quốc... tìm các di tích Phật giáo. Ông đã nhiều lần sang Mĩ dạy học và

giảng diễn. Ông từng thành lập "Hiệp hội tín đồ Phật giáo Đông phương" ở trường Đại học Đại cốc, xuất bản tạp chí bằng tiếng Anh, phát hành liên tục trong 20 năm. Ông thiết lập văn khố Tùng Gia Cương ở chùa Đông khánh tại Liêm thương. Năm 79 tuổi, ông được tiến cử làm hội viên của viện Học sĩ Nhật bản và được tặng huân chương văn hóa. Ông từng tham dự Đại hội các nhà Triết học Đông Tây lần thứ 2, thứ 3 do trường Đại học Hạ uy di tổ chức. Năm 85 tuổi, ông thành lập và làm Hội trưởng hội Nghiên cứu Đại tạng kinh Tây tạng, xúc tiến việc in chụp Đại tạng kinh Tây tạng bản Bắc kinh, gồm 151 quyển (Cam châu nhĩ 45 quyển, Đan châu nhĩ 105 quyển, Mục lục bộ 1 quyển) và tham gia biên soạn "Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Từ Điển". Năm 91 tuổi, ông lại ấn hành "Tây Tạng Đại Tạng Kinh Tục Thiên" bản Bắc kinh (Tông khách toàn thư, Chương gia toàn thư) gồm 13 quyển, Tây Tạng Đại Tạng Kinh Tổng Mục Lục và Sách Dẫn 4 quyển. Năm 92 tuổi, ông cải tổ hội Nghiên cứu thành Linh Mộc Học Thuật Tài Đoàn". Năm sau, ông hoàn thành "Vọng nguyệt

Phật giáo đại từ điển bổ di" 2 quyển. Năm Chiêu hòa 41 (1966) ông qua đời, thọ 97 tuổi. Ông có các tác phẩm: Linh mộc đại chuyết tuyển tập, Linh mộc đại chuyết toàn tập. [X. Linh mộc đại chuyết đích sinh bình dữ tư tưởng (Thu nguyệt Long mân)]. LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT TUYỂN TẬP Tác phẩm, 26 quyển, do ông Linh mộc đại chuyết (1870-1966), người Nhật bản LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT TUYỂN TẬP Linh Mộc Đại Chuyết

L 2813 soạn. Trong các tác phẩm của Linh mộc đại chuyết, tuyển tập này là bộ sách tương đối phổ thông, dễ hiểu, mọi người đều có thể tiếp thu được. Nội dung sách này chia làm 4 phần: 1. Về Thiền, gồm các bộ luận: Tư tưởng thiền, Con đường vào thiền, Nghiên cứu kinh nghiệm thiền, Tư tưởng cơ bản của ngài Lâm tế, Thiền và văn hóa Nhật bản, Sinh hoạt thiền, Ý nghĩa sinh hoạt Thiền đường thời cận đại, v.v... 2. Về Tịnh độ, gồm các bộ luận nói về sự thực thể nghiệm tông giáo, về người cực tốt, về hệ thống tư tưởng Tịnh độ, v.v... 3. Về Phật giáo, gồm các luận nói về Phật giáo và Cơ đốc giáo, Đại ý của Phật giáo, Phật giáo Nhật bản, Điểm nổi bật của tư tưởng Phật giáo trên lịch sử văn hóa Viễn đông, Sinh hoạt Phật giáo, và tính bị động. 4. Tổng luận, gồm các luận nói về tông giáo với con người hiện đại, Đông phương và Tây phương, Tông giáo nhập môn, Linh tính Nhật bản, Tính phủ định văn hóa của tông giáo, Nói với thanh niên. [X. Linh mộc đại chuyết đích nhân dữ học vấn (Cổ điền Thiệu khâm)]. LINH MỘC HỌC THUẬT TÀI ĐOÀN Một tổ chức nghiên cứu học thuật do giới Phật giáo và giới kinh tế tài chính Nhật bản liên kết thành lập sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 với mục đích nghiên cứu tư tưởng Đông phương và tông giáo thế giới. Những vị lãnh đạo chủ chốt trong đoàn

thể này gồm những học giả Phật giáo nổi tiếng quốc tế như: Linh mộc đại chuyết, Kim thương viên chiếu, Trủng bản thiện long, Sơn khẩu ích, Trường vĩ nhã nhân, Trung thôn nguyên, Cửu tùng chân nhất, v.v... Ngoài ra còn có 1 số các học giả, lãnh tụ các tông phái làm hội viên, nghiên cứu viên, bình luận viên, v.v... cho nên từ khi thành lập đến nay, tổ chức này được khen ngợi là đoàn thể nghiên cứu học thuật cao nhất trong giới văn hóa Phật giáo hiện nay. Hội trưởng là ông Linh mộc đại chuyết, Phó hội trưởng là ông Cửu tùng chân nhất. Sau khi ông Linh mộc đại chuyết qua đời thì chức vụ Hội

trưởng bỏ trống. Từ ngày thành lập đến nay, ngoài việc đặt ra các khoản tiền khen thưởng để giúp đỡ các học giả nghiên cứu, Tài đoàn này còn xuất bản nhiều bộ sách lớn, các loại kinh điển nguyên bản của Phật giáo và các sách nghiên cứu chuyên đề. Trong đó, quan trọng nhất gồm các bộ: "Ấn độ Phật giáo sử"(nguyên văn Tây tạng, được dịch ra tiếng Đức) của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha), "Phật giáo sử"(bản dịnh tiếng Anh)của Bố đốn (Tạng: Bu-ston), Trung biên phân biệt luận thích sớ, Trung biên phân biệt Thế thân thích luận(bản tiếng Phạm), Phạm tạng Anh Bát nhã kinh điển từ điển, Tạng Hòa đối chiếu cứu cánh Nhất thừa bảo tính luận nghiên cứu, Phạm Hòa đại từ điển, Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển(bản tăng đính). Ngoài ra, tổ chức này còn in chụp bộ Đại tạng kinh Tây tạng bản Bắc kinh, gồm 168 quyển, bắt đầu in vào năm 1955 và hoàn thành vào năm 1961. Rồi từ năm 1964, mỗi

năm Tài đoàn phát hành 1 kì "Niên báo nghiên cứu", gồm những luận văn chuyên môn do các ủy viên văn hóa của Tài đoàn soạn, phần nhiều là việc báo cáo về việc nghiên cứu các văn hiến tiếng Phạm, Tây tạng và có phụ thêm hơn 10 bài phê bình sách với nội dung nghiêm túc, đều rất cần thiết cho việc nghiên cứu Phật giáo học đương đại. [X. Cận đại Nhật bản Phật giáo nghiên cứu đích phát triển (Lâm truyền phương)]. LINH MỘC HỌC THUẬT TÀI ĐOÀN

L 2814 LINH MỘNG Giấc mộng linh nghiệm, không thể tưởng tượng. Thông thường, dân gian tin rằng mộng là do chư thiên, thần, Phật báo trước một việc gì sắp xảy ra, căn cứ vào điềm mộng lành, dữ, chính, tà có thể đoán được việc lành, dữ sắp xảy ra trong hiện thực, cho nên bất luận người báo mộng là thần, Phật hoặc tổ tiên, nếu như cảnh trong mộng đúng với hoàn cảnh thực tế ngày sau, thì gọi là Linh mộng. Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa cho linh mộng là có thật, nhưng Đại thừa thì bác bỏ và cho đó là vọng kiến. Trong kinh điển Phật có rất nhiều chỗ ghi chép về linh mộng, như kinh Tu hành bản khởi quyển thượng, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1, v.v... có ghi linh mộng bạch tượng gá thai, kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Bát chu tam muội quyển thượng, v.v... cũng có nói việc trong mộng quán thấy Phật A di đà và được cảm ứng. Ngoài ra, trong các bộ Cao tăng truyện Trung quốc, Nhật bản cũng có rất nhiều sự tích về linh mộng. [X. luận Đại trí độ Q.6]. (xt. Mộng, Mộng Kinh). LINH MỤ TỰ ..... Chùa ở thành phố Huế, tỉnh Thừa thiên thuộc miền Trung Việt nam, do chúa Nguyễn hoàng sáng lập vào năm 1601, đây là ngôi chùa nổi tiếng của Việt nam. Trong cuộc nội chiến thế kỉ XVII, XVIII, chùa đã bị phá hủy nghiêm trọng. Năm 1815

chùa được sửa lại. Năm 1844, ngôi tháp Phúc duyên được xây cất trước chùa để ghi nhớ lại chư Phật 7 đời. Trong chùa có một quả chuông lớn, tiếng rất trầm hùng, là 1 trong những thứ Quốc bảo Việt nam. LINH NGHIỆM Cũng gọi Linh ứng, Linh cảm, Uy nghiệm. Gọi tắt: Nghiệm. Sự hiệu nghiệm mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, do nguyện cầu chư Phật, Bồ tát hoặc do thụ trì đọc tụng kinh điển mà có được. Theo Cao tăng Pháp hiển truyện, thủa xưa, vua A dục cất tinh xá trên thềm báu nơi đức Phật giáo hóa, ở phía sau tinh xá có dựng cột đá, trên đầu cột tạc tượng sư tử. Có 1 luận sư ngoại đạo tranh giành chỗ ở với 1 vị sa môn, vị sa môn viện lí lẽ để tự bênh vực, bấy giờ cùng nhau lập thệ rằng, nếu đây là chỗ ở của sa môn thì xin có ứng nghiệm. Lúc đó, tượng sư

tử trên đầu cột rống lên một tiếng thật to để hiển hiện sự linh nghiệm, ngoại đạo kia liền rút lui. Trong các kinh điển Hiển giáo, Mật giáo cũng thường thấy những sự tích chư Phật, Bồ tát hoặc các vị Kim cương v.v... hiển hiện sự linh nghiệm. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 679 trung), nói: "Nếu người trì Kim cương, thì những uy lực mạnh mẽ không dám cản trở, vì vị tôn này có sự linh nghiệm, nên hành giả làm các việc thiện đều được thành tựu". Ngoài ra, những bộ sách ghi chép các việc linh nghiệm, gọi là Cảm ứng truyện, Linh nghiệm kí. [X. Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18].

LINH NGHIÊM KÍ

Cũng gọi Nghiệm kí, Cảm ứng truyện.

Những bộ sách ghi chép những câu chuyện nói về sự linh nghiệm của thần, Phật,
Bồ tát.

Linh nghiệm kí trong Phật giáo được viết

LINH NGHIÊM KÍ

L 2815 dưới dạng tiểu thuyết, thì như ở đời Tấn có: Minh tường kí của ông Vương diễm, Sưu thần kí của ông Vu bảo, v.v... Rồi đến: Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục 3 quyển của ngài Đạo tuyên đời Đường, Tam bảo cảm ứng yếu lược lục 3 quyển của ngài Phi trược đời Tống, v.v... đều thuộc loại Linh nghiệm kí. Còn Linh nghiệm kí chỉ riêng cho 1 bộ kinh nào đó, thì có: Kim cương kinh cưu dị 1 quyển của Đoàn thành thức đời Đường, Pháp hoa kinh hiển ứng lục 2 quyển của ngài Tông hiểu đời Tống, Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí 1 quyển của ngài Châu hoành đời Minh, v.v... LINH NGUYÊN ..... I. Linh Nguyên. Nguồn thiêng, chỉ cho Phật tâm, Phật tính, chân như, v.v... Tham đồng khế (Đại 51, 459 trung), nói: "Linh nguyên vốn sáng trong, Vẩn đục bởi chia dòng Chấp sự thành mê tối Khế lí cũng chẳng thông". II. Linh Nguyên (1902-1988). Danh tăng Trung quốc, người huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang, họ Truyền. Lúc nhỏ, sư thường đau yếu, nhưng được mẹ chỉ dạy, sư dốc lòng niệm danh hiệu bồ tát Quán thế âm, nhờ thế mà hết bệnh. Năm Dân quốc 11 (1932), sư từ giã cha mẹ, vợ con đến chùa Dũng tuyền, núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, xuất gia. Sư bái yết Hòa thượng Hư vân và xin được làm đệ tử. Mùa xuân

năm sau, sư thụ giới Cụ túc, sau đó, sư theo giới sư của mình là pháp sư Ứng từ đến chùa Thiên minh kết hạ an cư và học kinh Phạm võng. Sau, sư trở về Cổ sơn, vào học viện Pháp giới, theo pháp sư Từ chu học kinh Hoa nghiêm và luật Tứ phần. Nhiều năm sau đó, sư tham học khắp nơi và tham bái các đại danh sơn. Năm Dân quốc 34 (1945), sư giảng luận Đại thừa khởi tín ở am Từ tu tại Thượng hải. Sau đó, vâng lời chỉ dạy của Hòa thượng Hư vân, sư đến trụ ở chùa Vân môn. Năm Dân quốc 38 (1949), sư dời đến Hương cảng; năm Dân quốc 43 (1954), sư ra Đài loan, sáng lập Thập phương Đại giác thiền tự. Năm Dân quốc 53 (1964), sư sáng lập Phật học viện Đại giác, khai giảng kinh Phạm võng, luận Khởi tín, Bát thức qui củ tụng, v.v... Những năm về già sư chuyên tu tịnh nghiệp. Sư có các tác phẩm: Tịnh nghiệp cương yếu, Phạm võng kinh tập nghĩa cú giải. LINH NHAM SƠN TỰ ..... Chùa ở huyện Ngô, tỉnh Giang tô, Trung quốc, tương truyền vốn là tư dinh của quan Tư không tên là Lục ngoạn đời Đông Tấn hiến cúng.

Khoảng năm Thiên giám (502-519) đời Vũ đế nhà Lương, chùa được mở rộng và đặt tên là chùa Tứ phong. Theo truyền thuyết, chùa này là đạo tràng ứng hóa của bồ tát Trí tích nói trong kinh Đại ai (do ngài Trúc pháp hộ dịch). Khoảng năm Thiên bảo (742-755) đời vua Huyền tông nhà Đường, tổ Trung hưng tông Thiên thai là ngài Đạo tuân từng tu Pháp hoa tam muội tại đây. Đầu đời Tống, chùa này là tự viện

của Luật tông. Khoảng năm Nguyên phong (1078-1085) được đổi thành Thiền viện. Trong chùa có một tòa tháp 9 tầng, do ông Tôn thừa hữu xây dựng vào khoảng năm Thái bình hưng quốc (976-983) đời Tống. Năm Vạn lịch 28 (1600) đời Minh, vì bị sét đánh nên bộ phận làm bằng gỗ của tháp đã đổ nát, nay chỉ còn thân tháp bằng gạch. Năm Hàm phong thứ 10 (1860) đời Thanh, trừ ngôi tháp 9 tầng còn quá nửa các kiến trúc trong chùa đã bị quân giặc Thái bình LINH NHAM SƠN TỰ

L 2816 thiên quốc thiêu hủy. Năm Tuyên thống thứ 3 (1911), ngài Chân đạt trụ trì chùa này, cùng với sự giúp sức của ngài Diệu chân, bắt đầu xây cất lại các phòng xá, điện đường, trở thành ngôi chùa nổi tiếng ở Giang nam. Năm Dân quốc 20 (1931), sau chiến tranh giữa Trung quốc và Nhật bản, vị cao tăng thuộc tông Tịnh độ Trung quốc đương thời là Đại sư Ấn quang thường trụ ở chùa này, kẻ tăng người tục xa gần đều tụ về rất đông. Ngài Ấn quang tham khảo, đối chiếu các loại qui ước của tùng lâm từ bộ Bách trượng thanh qui về sau, rồi lập ra các qui định nghiêm khắc về tu hành niệm Phật như: Linh nham sơn tự cộng trụ qui ước, Niệm Phật đường qui ước, Tăng trị qui ước v.v... Từ đó chùa này trở thành ngôi tùng lâm chuyên tu tịnh nghiệp vào bậc nhất của Trung quốc, hàng ngày chỉ xưng niệm danh hiệu Phật, mà không làm các Phật sự khác như giảng kinh, truyền giới, truyền pháp, thu nhận đồ chúng, kinh sám, v.v... Năm Dân quốc 29 (1940), ngài Ấn quang thị tịch, sau khi hỏa thiêu các đệ tử thu được xá lợi 5 màu và xây tháp tôn thờ. Hiện nay có nhà kỉ niệm Đại sư Ấn quang. Từ năm 1949 về sau, ngài Diệu chân làm Trụ trì, vẫn duy trì và tuân thủ các qui ước do ngài Ấn quang đặt ra. [X. Trung quốc Phật giáo phát triển sử (Trung thôn nguyên)]. LINH NHAM TỰ ..... Chùa ở chân núi Phương sơn, mạn đông

nam huyện Trường thanh, tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do ngài Pháp định sáng lập vào khoảng năm Chính quang đời Bắc Ngụy. Đất này vốn là nơi mà ngài Phật đồ trừng đời Hậu Triệudộng tích trượng và ngay đó có dòng suối trong phun lên, cũng chính là nơi ngài Tăng lãng người Thiên trúc thuyết pháp khi xưa. Khoảng năm Khai hoàng đời Tùy, ngài Tuệ tiêu đến đây tu hành, không bao lâu vâng mệnh vua Văn đế, xây dựng chùa Hoa dương vương, rất hưng thịnh, các ngài Đạo nhân, Đạo biện đều đã từng trụ ở chùa này. Vào đầu đời Đường, ngài Tuệ sùng kiến tạo điện Thiên Phật, rồi khoảng năm Thiên bảo lại xây thêm tháp Bích chi phật. Khoảng năm Cảnh đức đời Tống, vua ban tấm biển "Cảnh Đức Linh Nham Tự" và ban cho ruộng vườn. Vào khoảng năm Thiên hựu, điện Ngũ hoa(nay không còn) được sáng lập, điện Thiên Phật được mở rộng thêm. Khoảng năm Gia hựu, tháp Bích chi phật được trùng tu, dựng bia kí điện Thiên Phật, cảnh quan chùa hoàn toàn mới. Khoảng năm Hi ninh thứ 3 (1070), chùa được đổi làm Thập Phương Tùng Lâm. Chùa này cùng với các chùa: Thê hà ở Nhuận châu, Quốc thanh ở Thai châu, Ngọc tuyền ở Kinh châu được gọi chung là "Thiên Hạ Tứ Tuyệt". [X.

Phật tổ thống kí Q.39; Thái sơn chí Q.15-18; Sơn đông thông chí Q.20; Cổ kim đồ thư tập thánh thần dị điển thứ 108; Sơn

xuyên điển thứ 13, 15, 17].

LINH NHAM TỰ

Chùa Linh Nham Sơn

Tháp Bích Chi Phật

Chùa Linh Nham

L 2817 LINH PHÁP CỬU TRỤ Làm cho chính pháp của đức Phật được lưu truyền lâu dài ở thế gian. Giữ giới là nhân chủ yếu khiến cho chính pháp cửu trụ. Trong 10 điều lợi ích của việc kết giới nói trong luật Ngũ phần quyển 1, thì điều thứ 9 ghi là: "Làm cho chính pháp được tồn tại lâu dài". Ngoài ra, "Linh pháp cửu trụ pháp" là 1 trong những pháp Văn thù thuộc sự tướng Mật giáo, tức là pháp tu bí mật căn cứ vào pháp Văn thù nhất tự. Pháp Vô danh của Đông tự ở Nhật bản chính là pháp tu này. [X. kinh Tạp a hàm Q.41; phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa Q.4; phẩm Phó chúc kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.10; chương Thập thụ kinh Thắng man; A sa phược sao Q.102]. LINH PHONG PHÁI ..... Một trong các phái thuộc tông Tịnh độ ở đời Minh, Trung quốc, do Đại sư Ngẫu ích Trí húc (1599-1655) sáng lập. Vì phái này trụ ở núi Linh phong tại Hàng châu nên gọi là Linh phong phái. Phái này thừa kế thuyết Tính Tướng dung hội, Thiền Tịnh nhất trí của ngài Tử bá Chân khả, Vân thê Châu hoành, Hàm sơn Đức thanh, v.v..., chủ trương Tam học (giới định tuệ) 1 nguồn, Thiền tông, Giáo tông (các tông Thiên thai, Hoa nghiêm v.v...) và Luật tông phải kết hợp với nhau, không nên phân biệt và cho rằng Thiền là tâm Phật, Giáo là lời Phật, Luật là hạnh

Phật. Đặc biệt phái này đem Thiền, Giáo, Luật thu nhiếp vào môn Tịnh độ, hoàn thành hệ thống tư tưởng Tam học 1 nguồn bằng luận Niệm Phật tam muội. Niên hiệu Thiên khải năm đầu (1621), ngài Ngẫu ích phát 48 nguyện cầu sinh Tịnh độ, về già, ngài soạn Tịnh độthập yếu, đề xướng việc niệm Phật vãng sinh. Tịnh độ thập yếu là tác phẩm quan trọng về giáo học của ngài Trí húc. Sau khi ngài tịch, đệ tử là Kiên mật Thành thời thu chép các tác phẩm của ngài để lại thành 10 quyển, tức là bộ Linh phong Ngẫu ích Đại sư tông luận. Sau sư Kiên mật, có sư Tỉnh am Tư tề phát triển đạo pháp khiến cho phái này cực thịnh. Từ giữa đời Minh trở đi, Phật giáo Trung quốc từ Tam học 1 nguồn lại diễn biến thành Nho Phật 1 mối, bèn có tổ chức Phật giáo cư sĩ ra đời và hưng thịnh. Tiền khiêm ích (1582-1664) có soạn Đại Phật đính thủ lăng nghiêm giải mông sao 10 quyển, Bát nhã tâm kinh lược sớ thiểu sao 2 quyển... có thể nói đã mở đường cho Phật giáo cư sĩ đời Minh. [X. Hữu học tập Q.40,50; Tịnh độ toàn thư; Linh phong chí (Chu khánh vân); Linh phong nhất thiền sư ngữ lục; Tân tục cao tăng truyện Q.9,10,45; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều); Ngẫu ích đại sư đích tịnh độ tư tưởng (Thánh nghiêm)]. (xt. Trí Húc). LINH QUÁN ..... I. Linh Quán (?-?). Thiền sư Trung quốc, sống với đời Đường, là đệ tử nối pháp của ngài Hoàng bá Hi vận. Sư trụ ở núi Ô thạch tại Phúc châu, thích

sống ở nơi vắng vẻ, thường ở một mình trong phòng nên ít người được gặp mặt, chỉ đến giờ ngọ trai sư mới mở cửa phòng để một tín sĩ dâng cơm mà thôi. Người đời gọi sư là

Lão quán hòa thượng. Sư có công án "Lão quán bế hộ"(Lão quán đóng cửa)truyền ở đời, nội dung là cơ duyên vấn đáp giữa sư và ngài Tuyết phong. Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn LINH QUÁN

L 2818 tục 148,108 hạ), nói: "Thiền sư Linh quán thường đóng cửa, nên ít người được gặp mặt. Một hôm, ngài Tuyết phong đến gõ cửa, sư mở cửa, ngài Tuyết phong chụp ngay lấy ngực áo, nói: "Là phàm hay Thánh". Sư mắng rằng: "Đồ con chồn thô lỗ!" Rồi đẩy ra, đóng cửa lại. Ngài Tuyết phong nói: "Chỉ cần biết lão huynh vậy thôi". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12]. II. Linh Quán (1485-1571). Cũng gọi Liên thuyền đạo nhân. Thiền sư Triều tiên, sống vào đời Lí, người Tấn châu, Lĩnh nam (tỉnh Khánh thượng nam), hiệu Ẩn am. Năm 17 tuổi, sư đến núi Đức dị xuất gia, học giáo thiền khắp nơi, thông cả học thuyết Lão-Trang. Sư ở nội viện tại ngọn Di lặc, núi Kim cương, tham thiền trong 9 năm và được tỉnh ngộ. Sau, sư đến tham yết ngài Bích tùng Trí nghiêm ở núi Trí dị và được nối pháp. Sau khi ngài Trí nghiêm thị tịch, sư kế thừa pháp tọa, trở thành bậc Đại tông sư ở vùng phía nam Lĩnh hồ. Năm Tuyên tổ thứ 4 (1571) sư tịch, thọ 87 tuổi. [X. Phù dung đường hành tích (được thu vào Thanh hư đường tập của ngài Hữu tỉnh); Triều tiên Phật giáo thông sử trung biên (Lí năng hòa); Lí triều Phật giáo (Cao kiều hanh); Triều tiên thiền giáo sử (Hốt hoạt cốc khoái thiên)]. LINH QUANG Ánh sáng linh thiêng, thanh tịnh vô nhiễm, chiếu soi mầu nhiệm, tức là Phật tính sẵn có của chúng sinh.

Chương Bách trượng trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 44 hạ), nói: "Linh quang độc chiếu, lìa khỏi căn trần, hiển lộ chân thường, không chấp văn tự, tâm tính không nhiễm, vốn tự thành tựu, chỉ lìa vọng duyên, tức Như như Phật". LINH QUANG TỰ Chùa ở chân núi phía đông núi Giác sơn (nay là núi Thúy vi) tại Bắc bình, được sáng lập vào khoảng năm Đại lịch (766-779) đời Đường. Mới đầu chùa có tên là chùa Long tuyền; năm Đại định thứ 2 (1162) đời Kim, chùa được trùng tu, gọi là chùa Giác sơn. Mãi đến năm Thành hóa 14 (1478) đời Minh, chùa mới lại được trùng tu và đổi tên là chùa Linh quang như hiện nay. Điện đường chùa này cao rộng, cạnh chùa có ao nước, trên ao có nhà ngồi ngắm cảnh, rất yên tĩnh vắng vẻ. Bên hông chùa có am Qui lai, phía sau chùa vốn có am Thao quang, nhưng đã bị cháy trong hỏa hoạn. Chùa này vốn có tháp Chiêu tiên, được xây cất vào năm Hàm ung thứ 7 (1071) đời vua Đạo tông nhà Liêu, nhưng đã bị quân đội của 8 nước phá hủy, nay chỉ còn nền tháp. Từ năm 1958 đến mùa xuân năm 1964, người ta phát hiện được xá lợi răng của đức Phật Thích ca trong nền của ngôi tháp này, cho nên một tòa tháp mới hình bát giác, 13 tầng, cao 15 mét đã được xây cất trong khuôn viên của

chùa để thờ xá lợi.
LINH SƠN HỘI THƯỢNG

.....

Trên hội Linh sơn. Tức pháp hội trên núi Linh thứu khi đức Thích tôn thuyết pháp độ chúng đệ tử. Có 2 thuyết:

1. Chỉ cho pháp hội lúc đức Phật diễn nói kinh Pháp hoa:

LINH SƠN HỘI THƯỢNG

Tháp thờ răng Phật ở chùa
Linh Quang
L 2819 Pháp hoa kinh khoa chú (Vạn tục 48, 355 hạ) nói: “Thủa xưa, đức Thế tôn đã tuyên thuyết kinh Diệu pháp liên hoa trên hội Linh sơn”. 2. Chỉ cho hội niêm hoa phó pháp: Cứ theo kinh Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi, thủa xưa, trên hội Linh sơn, đức Thích ca cầm một hoa sen đưa lên trước đại chúng, Tôn giả Ca diếp nhìn và mỉm cười, đức Thế tôn liền đem Chính pháp nhãn tạng phó chúc cho Ngài. LINH SƠN TỊNH ĐỘ ..... Linh sơn, gọi đủ là Linh thứu sơn, là nơi xưa kia đức Thế tôn Thích ca nói kinh Pháp hoa. Tức núi Linh thứu là Tịnh độ của báo thân đức Thích tôn thường cư trụ. Cứ theo phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa quyển 5, vì hóa độ chúng sinh nên đức Thích tôn phương tiện thị hiện Niết bàn, chứ thực ra Ngài không diệt độ mà thường ở trên núi Linh thứu nói pháp. Khi hỏa tai ở kiếp mạt nổi lên, thế giới đều bị thiêu rụi, chỉ có Tịnh độ Linh sơn là không hề hấn gì, vẫn thường trụ an ổn, người, trời đông đảo. [X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp; Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá Q.hạ; Pháp hoa huyền luận Q.9; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên]. LINH TẠNG (519-586) .... . Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy,

người Ung châu (huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây), họ Vương. Sư y vào Luật sư Dĩnh xuất gia từ thủa nhỏ, chuyên học tạng Luật. Vua Văn đế nhà Tùy nghe danh sư, ban sắc triệu sư về ở chùa Đại hưng thiện tại kinh đô Trường an. Sư và nhà vua kết giao rất thân. Văn đế từng viết sắc rằng (Đại 50, 610 trung): “Đệ tử là vua của tục nhân, Luật sư là vua của đạo nhân, nếu có người muốn xa lìa thế tục, thì sư được tùy ý độ cho họ”, do đó mà sư đã độ được mấy vạn người. Năm Khai hoàng thứ 6 (586) sư tịch, thọ 68 tuổi. [X. Tục cao tăng truyện Q.21]. LINH THỨU SƠN I. Linh Thứu Sơn. Linh thứu, Phạm: Gfdhrakùỉa. Pàli:Gijjha kùỉa. Hán âm: Kì xà quật. Gọi tắt: Linh sơn, Thứu phong, Linh nhạc. Núi ở phía đông bắc thành Vương xá, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ. Vì hình dáng núi này giống như đầu con chim thứu(kên kên) và trong núi cũng có nhiều chim thứu, nên đặt tên là Linh thứu. Đức Như lai từng tuyên thuyết các kinh Đại thừa như kinh Pháp hoa, v.v... ở đây,

cho nên núi này đã trở thành Thánh địa của Phật giáo. Các núi Linh thứu hoặc Linh sơn ở Trung quốc đều được gọi theo tên của núi này. Như ngọn Thứu phong ở phía bắc huyện Phúc thanh, tỉnh Phúc kiến, hoặc ngọn Phi lai ở huyện Hàng, tỉnh Chiết giang cũng gọi là Linh thứu sơn, v.v... (xt. Kì Xà Quật Sơn). LINH THỨU SƠN Núi Linh Thứu ở Ấn Độ

L 2820 II. Linh Thứu Sơn. Cũng gọi Bồ tát đính. Núi ở phía đông nam Trung đài, thuộc núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc. Trên núi này có viện Chân dung, là chỗ ở của vị Lạt ma Trát tát khắc thuộc Hoàng giáo. (xt. Ngũ Đài Sơn). LINH THỨU TỰ Chùa ở dưới ngọn Linh thứu thuộc núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, được sáng lập vào thời Minh đế nhà Đông Hán. Đời Bắc Ngụy, vua Hiếu văn đế đặt 12 viện, đổi tên là chùa Hoa viên. Đến đời Đường chùa được xây cất lại, trang nghiêm hoành tráng hơn xưa và được đổi tên là chùa Hoa nghiêm, qua các đời Hậu Liêu, Kim, Nguyên, Minh, chùa đều được

trùng tu, trong năm Vạn lịch đời Minh, chùa lại được đổi tên là Hiển thông, là ngôi tùng lâm lớn nhất ở núi Ngũ đài. Vì vị tăng quan cai quản núi Ngũ đài trụ ở chùa này,

nên gọi là Thủ tự, trong chùa có điện Vô lượng, trên nóc điện không có xà, vì thế cũng gọi là điện Vô lương ( ), còn có điện Đồng(được làm bằng đồng), phía trước điện có 5 ngôi tháp bằng đồng, tượng trưng 5 ngọn núi Ngũ đài, sắp xếp theo vị trí Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung. II. Linh Thứu Tự. Chùa ở bên cạnh Tây hồ tại Hàng châu, cũng gọi Linh ẩn tự. (xt. Linh Ẩn Tự). LINH TRI BẤT MUỘI ..... Cái biết linh hoạt, mầu nhiệm, sáng suốt, không mờ tối. Trong Hoa nghiêm tâm yếu pháp môn, ngài Trừng quán dựa vào sự thể nghiệm Thiền mà mở bày tư tưởng Hoa nghiêm, trong đó "Vô trụ tâm thể linh tri bất muội", là sự biểu hiện cùng tột về việc thể nghiệm ý chỉ Thiền. "Linh tri bất muội" biểu thị trạng thái tự giác cùng cực về Phật đạo và tâm; còn ngài Tông mật thì giải thích "Linh tri bất muội" là lí trong sáng thanh tịnh. Bản thể của linh tri bất muội là Như lai tạng tâm của chúng sinh; chữ "tri" này là chung cho cả phàm và Thánh, vì thế có sự sai khác với Thánh trí. Lại nữa, "tri" này chẳng phải là cái tri vọng tưởng phân biệt mà là chân tri vô niệm. Các sư phái Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đời Bắc Tống thích dùng 2 chữ "Linh tri", do đó mà có các dụng ngữ như: Linh tri tâm tính, Chân tịnh linh tri, Linh tri nhất niệm, v.v...

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.15 (Trừng quán); Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng phần 2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.28, 30].

LINH TUÂN (?-?)

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Hậu Ngụy, người Ngư dương (thuộc tỉnh Hà bắc) họ Phó.

Núi Linh Thứu ở Ngũ Đài Sơn, Trung Quốc

LINH TUÂN

Năm ngọn tháp của chùa Linh Thứu ở Ngũ Đài Sơn

L

2821

Sư xuất gia lúc còn niên thiếu, lớn lên chuyên nghiên cứu luận Thành thực và kinh Niết bàn. Sư đọc khắp các sách; văn chương bóng bẩy, giỏi cả thư pháp và hội họa. Sư từng đến các vùng Yên, Triệu để giáo hóa.

Mới đầu sư làm Quốc đô, vào những năm cuối đời Hậu Ngụy, sư giữ chức Tăng thống Tinh châu.

Sư tịch vào năm đầu thời Bắc Tề (khoảng 550) thọ 69 tuổi.

Sư có tác phẩm: Thành thực luận chú thích, Duy ma kinh sớ kí.

[X. Tục cao tăng truyện Q.8].

LINH TỪ

.....

Đền miếu linh nghiệm. Chỉ cho chùa Phật, hoặc đền miếu thờ cúng thổ thần...

LINH TƯỢNG

.....

Những hình tượng Phật, Bồ tát, thần già lam, được khắc hay vẽ, vì có ứng hiện sự linh nghiệm nên gọi là Linh tượng.

Thích môn qui kính nghi quyển thượng

(Đại 45, 859 hạ), nói: “Tư duy hình ảnh, chỉ thấy bụi dày, nhướng mắt định thần, đều thấy linh tượng”.

LINH VÂN (?-?)

.....

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời

Đường, người Trường khê, tỉnh Phúc kiến;

tức là Thiền sư Chí cần ở núi Linh vân thuộc

Phúc châu, là đệ tử nối pháp của ngài Trường khánh Đại an.

Mới đầu, sư trụ ở núi Đại qui, nhân thấy hoa đào nở mà ngộ đạo. Sư làm bài kệ rằng

(Đại 51, 285 thượng): “Kiếm tìm ba chục năm qua, Cành trơ lá rụng phôi pha bấy chày; Hoa đào chợt thấy từ ngày, Đến nay vẫn chẳng mảy may nghi ngờ”. Ngài Qui sơn Linh hựu xem kệ, gạn hỏi về điều sư ngộ, thấy khế hợp, ngài bèn nói: “Từ duyên mà đạt ngộ, không bao giờ mà lui mất nữa, hãy tự giữ gìn cho khéo”. [X. Tổ đường tập Q.19; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3]. LOA KẾ PHẠM VƯƠNG Cũng gọi Loa kế phạm. Vị Phạm vương có búi tóc hình xoắn ốc trên đỉnh đầu. Trên pháp hội Duy ma, vị Phạm vương này từng vấn đáp với ngài Xá lợi phất. Tịnh tâm giới quán pháp quyển thượng (Đại 45, 823 thượng) nói: “Đức như Loa kế phạm vương, đi đâu cũng thấy Tây phương”. [X. phẩm Phật quốc, kinh Duy ma]. LOA KẾ TIÊN NHÂN ..... Tiền thân của đức Phật Thích ca mâu ni. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 17, thủa xưa, đức Thích ca là vị tiên tên Thượng xà lê, vì có búi tóc hình trôn ốc trên đỉnh đầu nên gọi là Loa kế tiên nhân. Vị tiên này thường vào đệ tứ thiền, hơi thở ra vào đã dứt bặt, ngồi dưới gốc cây sừng sững bất động, chim trông thấy tưởng là khúc gỗ, liền làm tổ và đẻ trứng trong búi tóc. Sau đó, vị tiên này xuất định, muốn bước đi, nhưng biết trên đầu

mình có ổ trứng chim đang ấp, liền tự nghĩ: “Nếu ta đứng dậy bước đi, gây động, chim mẹ sẽ bay mất, trứng sẽ hư hết”, nghĩ xong, ông vào định trở lại, đợi đến khi trứng nở, chim con bay đi ông mới đứng dậy. [X. Quan âm huyền kí Q.hạ]. LOA KẾ TIÊN NHÂN

L 2822 LOA PHÁT ..... Cũng gọi là La phát, Lê phát. Tóc trên đầu xoắn lại xoay về bên phải giống như trôn ốc, là 1 trong 32 tướng tốt, 1 trong 80 vẻ đẹp của đức Phật. Tóc của đức Phật Thích ca bóng mượt, mềm mịn, xoay về bên phải giống như hình trôn ốc, cho nên tượng đức Thích tôn ở đời sau phần nhiều được tạo theo hình dạng này, cùng với Nhục kế ở trên đỉnh đầu đều là đặc trưng của tượng Phật. Trong những tượng Phật hiện còn ở Ấn độ, tượng được tìm thấy ở Trung Ấn độ phần nhiều có hình tóc xoắn. Nhưng, các tượng Phật được phát hiện ở Kiện đà la thuộc Bắc Ấn độ thì không có hình tóc xoắn, mà là hình gợn sóng. Tượng Phật Thích ca và tượng Phật Di đà của 2 tông Hiển giáo, Mật giáo ở Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản, v.v... thông thường là hình xoắn

ốc. Phật A súc (Bảo chàng),Phật Bảo sinh (Khai phu hoa) của Mật giáo cũng mang hình tóc xoắn này. [X. kinh Tăng già la sát sở tập Q.trung; kinh Đại bát nhã Q.381; kinh Quán Phật

tam muội hải Q.1; Tổ đình sự uyển Q.4].

LOẠI TRÍ

Phạm: Anvaya-jĩàna.

Cũng gọi Vị tri trí, Vô sinh trí.

Trí vô lậu quán xét Tứ đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, là 1 trong 10 trí, 1 trong 11 trí.

Trí này đồng loại với Pháp trí, là trí quán xét Tứ đế ở cõi Dục.

[X. luận Tập dị môn Q.7; luận Câu xá

Q.23]. (xt. Thập Trí).

LOẠN THIÊN

.....

Các hạnh lành như lễ Phật, tụng kinh được thể hiện bằng tâm tán loạn.

Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 861 thượng), nói: “Loạn thiện cõi Dục, khiến chúng sinh bị trói buộc ở hạ giới”.

LOẠN TƯỞNG

.....

Tâm tưởng tán loạn, buông thả, tức chỉ cho tất cả phiền não.

Kinh Lăng nghiêm quyển 7 (Đại 19, 138 hạ), nói: “Hòa hợp với khí thành tám vạn bốn nghìn loạn tưởng bay lặn”.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 (Đại 2, 552 hạ), nói: “Diệt trừ các loạn tưởng để chứng quả Sa môn”.

LONG

..

Phạm,Pàli:Nàga.

Hán âm: Na già, Nẵng nga.

Loài rồng, 1 trong 8 bộ chúng hộ trì Phật pháp.

Rồng đứng đầu trong loài rồng, gọi là

Long vương hay Long thần. Thông thường, rồng là loại quỉ(có thuyết cho là súc sinh)có thân hình giống rắn sống ở trong nước, có

sức thần gọi gió kêu mưa. Trong thần thoại

Ấn độ, rồng là một thứ nửa thần có mặt người, đuôi rắn, gồm 1.000 giống, do vợ của

Ca diếp ba (Phạm: Kazyapa) là Ca đầu

(Phạm:Kadru) sinh ra, ở trên đất hoặc dưới cung rồng (Phạm:Pàtàla).

Theo phẩm Súc sinh trong kinh Chính

LONG

Tóc xoắn hình trôn ốc

L 2823 pháp niệm xứ quyển 18, thì Long vương thuộc loài súc sinh, là quả báo của người ngu si, nóng giận, chỗ ở của rồng gọi là Hí lạc thành. Rồng có 2 loại: Pháp hành long vương và Phi pháp hành long vương. 1. Pháp hành long vương có 7 đầu, như các long vương Tượng diện, Bà tu cát, Đắc xoa ca, Bạt đà la, v.v... là loài ít sân si, hay làm việc phúc đức, cho nên không bị cái khổ cát nóng, do tâm tốt nên làm mưa đúng thời vụ, giúp cho ngũ cốc ở thế gian được mùa. 2. Phi pháp hành Long vương gồm có Ba la ma thê, Tì mưu lâm bà, Ca la, v.v... loài này thường làm những việc bất thiện, không kính Sa môn, Bà la môn, nên thường chịu cái khổ cát nóng, do tâm ác nên làm mưa to gió dữ, khiến ngũ cốc hư hại. Theo phẩm Long điểu trong kinh Trường a hàm quyển 19, thì rồng có 4 loại: Đẻ trứng, đẻ bọc, sinh nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh, thường bị 4 loại đại bàng(chim cánh vàng) đẻ trứng, đẻ bọc, đẻ nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh nuốt ăn. Theo kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển thượng, thì Long vương có loài đi trên mặt đất, hoặc thường ở trong hư không, hoặc trên núi Diệu cao, hoặc ở dưới nước. Có loại Long vương 1 đầu, 2 đầu, cho đến nhiều đầu; hoặc Long vương không chân, 2 chân, 4 chân cho đến nhiều chân, v.v... Còn trong tín ngưỡng của Trung quốc đời xưa, thì Long là chỉ cho "loài động vật có vảy mình dài" nói chung, vào tiết xuân

phân thì lên trời, đến tiết thu phân thì xuống đất. Loài có vảy thì gọi là Giao long, loại có cánh gọi là Ứng long, loại có sừng gọi Cầu long, loại không sừng gọi Li long, loại không bay được gọi là Bàn long. [X. kinh Long tượng trong Trung a hàm Q29; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q1; kinh Phổ diệu Q 2; kinh Tu hành bản khởi Q thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q1; luận Đại trí độ Q3, 14, 30; Đại đường tây vực kí Q3, 8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.9]. LONG CĂN (1921-) Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người huyện Thái, tỉnh Giang tô, họ Lữ. Sư theo ngài Trí tường ở am Quảng tế, Bắc thái, xuất gia, lần lượt tham học tại các Phật học viện Thượng hải, Vũ xương. Về sau, sư làm chủ biên các tạp chí Vô tận đăng ở Hương cảng, Hải triều âm ở Đài loan, Vô tận đăng ở Mã lai á; chủ nhiệm hoằng pháp của Tổng hội Phật giáo Tân gia ba - Mã lai á; sư cũng từng làm Giám viện chùa Thiện đạo ở Đài loan. Hiện nay sư đang chủ trì nhà xuất bản Phật giáo Nam dương và giảng đường Linh phong bát nhã tại Tân gia ba. Sư có các tác phẩm: Phật giáo bình nghị tập, Huyền trang Đại sư sinh niên chi nghiên cứu, Thánh tăng chưởng cố, Phật học thông giải, Thiện sinh kinh giảng kí. LONG CHÂU ..... Hạt châu ở dưới cằm con rồng. Cứ theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí quyển 5, xưa kia có Phạm chí Loa kế sống ở bờ sông Hằng, thường bị rồng quấy nhiễu, đức Phật bảo vị Phạm chí

hãy xin hạt châu ở dưới cổ con rồng thì nó sẽ không đến quấy nhiễu nữa.
LONG CHÂU TỰ

.....

Chùa ở núi Hoa sơn, quận Hoa thành, tỉnh Kinh kì, Hàn quốc, do ngài Liêm cư sáng lập vào năm Văn thánh vương 16 (854).

Ban đầu, chùa có tên là chùa Cát dương.

Năm Chính tổ vương 14 (1790) chùa được

LONG CHÂU TỰ

L 2824 trùng tu, vào ngày khánh thành, nhà vua nằm mộng thấy con rồng ngậm viên ngọc báu như ý bay lên trời, vua bèn ban sắc đổi tên chùa là Long châu. Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Đại hùng bảo điện, điện Minh phủ, điện Hộ thánh, lầu Thiên bảo, Cực lạc đại viên bảo điện, gác Phổ tín, v.v... Trong tháp thờ 2 viên xá lợi của Phật, bình báu cam lộ và bồ đoàn 5 sắc, v.v... các báu vật báu này đều từ Trung quốc truyền sang. Ngày nay, Long châu là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc, có 48 chùa phụ thuộc như chùa Thất trường, chùa Thanh long, chùa Phổ quang, v.v... [X. Triều tiên tự sát sử liệu Q.thượng; Triều tiên Phật giáo thông sử, Lí triều Phật giáo; Triều tiên tự sát tam thập nhất bản sơn tả chân thiếp]. LONG CHỦ TIÊN ..... Tiên làm chủ loài rồng. Nghĩa là hành giả y theo pháp Thánh ca ni kim cương đồng tử quĩ, trí tụng 60 vạn biến chân ngôn trước tháp xá lợi, sau đó, dùng bổ sa thiết làm sợi dây niệm tụng, thì thành Long chủ tiên. [X. Thánh ca ni kim cương đồng tử quĩ Q.thượng]. LONG CHỦNG THƯỢNG TRÍ TÔN VƯƠNG PHẬT Cũng gọi Long chủng tịnh trí tôn vương Phật, Long chủng thượng Phật, Long chủng tôn, Long tôn vương, Long tôn. Tên bản địa của bồ tát Văn thù, còn có rất nhiều tên khác nữa.

[X. kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát; kinh Tâm địa quán Q.3; luận Đại trí độ Q.29]. (xt. Văn Thù Bồ Tát, Bản Địa). LONG CHƯƠNG ..... Chỉ cho kinh điển. Vì kinh tiếng Phạm, chữ viết cuộn tròn như hình rồng rắn, nên gọi là Long chương. LONG CỐC ĐẠI HỌC ... ... Trường Đại học ở khu Hạ kinh tại Kinh đô (Kyoto) Nhật bản, do phái Bản nguyện tự thuộc Tịnh độ Chân tông sáng lập. Long cốc(hang rồng) làtấm bảngtên núi(tên bản sơn) do vị Tổ đời thứ 14 của chùa Bản nguyện là ngài Tịch như treo trước điện Phật của chùa này. Năm Khoan vĩnh 16 (1639), ngài Lương như Tông chủ sáng lập Học liêu(tiền thân của Đại học Long cốc) trong khuôn viên chùa Bản nguyện. Năm Đại chính 11 (1922), Học liêu được đổi tên là Đại học Long cốc, do ngài Linh mộc Pháp sâm làm Hiệu trưởng đầu tiên, đặt ra bộ Nghiên cứu, bộ Văn học, khoa Dự bị Đại học và bộ Chuyên môn. Năm Chiêu hòa 24 (1949), đổi theo chế độ Đại học mới và mở thêm Đại học ngắn hạn, chương trình Tiến sĩ, v.v... Ở đây lưu trữ rất nhiều sách vở. [X. Long cốc đại học tam bách niên sử; Học lâm diên cách sử; Học liêu tạo lập sự phó dĩ hậu pháp luận thứ đệ]. LONG CỐC ĐẠI HỌC Đại Hùng Bảo Điện của chùa Long Châu

L 2825 LONG CUNG ..... Cũng gọi Long hộ. Chỗ ở của Long vương hoặc Long thần. Theo truyền thuyết, dưới đáy biển lớn, Long vương dùng sức thần hóa ra cung điện làm nơi giữ gìn của báu, kinh điển khi Phật pháp ẩn mất ở thế gian. Bởi vì con rắn giữ gìn của báu ở Ấn độ là Na già (Phạm: Nàga), tức là rắn mắt gương, còn được dịch là rồng. Nhưng theo truyện cổ Ấn độ, Na già là nửa thần mặt người đuôi rắn ở chốn Long cung (Phạm:Pàtàla) dưới mặt đất, mà Hòa tu cát (Phạm:Vàsuki) là vua các Na già. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19, dưới đáy biển lớn có cung điện của Long vương Sa kiệt, giữa khoảng núi Tu di và núi Khư đà la có cung điện của 2 vị Long vương Nan đà và Bạt nan đà. Theo phẩm Nhật tạng phân tống sứ trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 43, thì khắp nơi trên thế giới này đều có Long vương, ở trong Long cung giữ gìn các vật: Đất, nước, lửa, gió, cây, hoa, quả. Theo phẩm Thỉnh Phật trong kinh Hải long vương quyển 3, Hải long vương đến núi Linh thứu, nghe đức Phật thuyết pháp, được lòng tin

vui mừng, muốn thỉnh Phật đến Long cung trong biển để cúng dường, bèn dùng sức thần hóa làm cung điện. Kinh Liên hoa diện quyển hạ chép, tất cả bát Phật và xá lợi Phật, trong 10 phương của cõi Diêm phù đề đều cất giữ trong cung điện của Long vương Bà già la.

Còn theo các kinh truyện như: kinh Bồ tát xử thai quyển 7, kinh Ma ha ma da quyển hạ, Long thụ bồ tát truyện, Hiền thủ Hoa nghiêm truyện quyển 1, v.v... thì trong Long cung có kinh điển thắng diệu. [X. kinh Đại bảo tích Q.86; kinh Lâu thán Q.1; kinh Hoa nghiêm Q.43 (bản dịch mới); kinh Khởi thế nhân bản Q.2; luận Thi thiết Q.6; luận Đại trí độ Q.3, 14; luận Du già sư địa Q.2; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1; Phó pháp tạng truyện Q.5]. LONG CUNG CHUNG ..... Quả chuông bằng đá ở viện Tu đa la tại Ấn độ. Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 4, thì chuông này rất lớn, có màu ngọc bích. Chung quanh chuông khắc tượng Phật thành đạo trong 10 phương và tượng chư Thiên. Mỗi buổi sáng có các hóa Phật diễn nói 12 bộ kinh, các đồng nam, đồng nữ trong thành Xá vệ đều đến nghe pháp và chứng Thánh quả. Khi tiếng chuông được gióng lên thì trăm ức thế giới đều nghe trăm nghìn Phật Thích ca tuyên thuyết Tu đa la(kinh). Theo truyền thuyết, chuông này do đức Phật Câu lưu tôn tạo ra, sau khi Ngài nhập diệt, thì Long vương Sa kiệt thu giữ. Đến khi đức Thích ca ra đời, chuông mới xuất hiện trở lại, sau khi Phật Thích ca nhập diệt, Long vương Sa kiệt lại thu giữ ở Long cung. LONG ĐẦU ..... Cũng gọi Long thủ. Đầu rồng, chỉ cho cái quai để treo chuông.

Sách Chu lễ và Chu lễ sớ gọi là Chung huyền, Toàn trùng, Chung toàn. Sách Mạnh tử chú thì gọi là Chung nữu. Hoặc có thuyết cho rằng gọi Long đầu là vì nhận lầm hình con bồ lao là hình con rồng. Bồ lao là con vật sống ở bờ biển, rất sợ cá kình, mỗi khi bị cá kình tấn công thì nó kêu LONG ĐẦU Long Đầu

L

2826 lên inh ỏi. Đỉnh chuông được đúc giống hình con bồ lao, dùng chày gỗ hình cá kình để đánh, chuông kêu như bồ lao.

Đời sau gọi tiếng chuông là kình thanh, là do điển tích này.

LONG ĐẦU QUAN ÂM

.....

Bồ tát Quan âm ngồi trên đầu con rồng, là 1 trong 33 hóa thân Quan âm.

Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa

(Đại 9, 57 trung) nói:

“Nếu cần dùng thân trời, rồng, dạ xoa (...) để độ thì liền hiện những thân ấy mà nói pháp”.

Vì rồng là vua trong các loài thú nên được dùng để ví dụ cho uy thần của bồ tát

Quan thế âm.

[X. Phật tượng đồ vậng Q.2; (xt. Tam

Thập Tam Quan Âm).

LONG ĐỔ LẠT MA TOÀN THƯ

Tác phẩm, 31 quyển, do Lạt ma Long đổ thuộc phái Cách lỗ soạn.

Nội dung chủ yếu là chú thích các loại danh từ của Hiển tông, Mật tông và Ngũ minh của Đại thừa, Tiểu thừa.

LONG HÀ

.....

Cũng gọi Ni liên thiền hà.

Phạm:Nairaĩjanà.

Pàli:Neraĩjarà.

Chỉ cho sông Ni liên thiền, 1 chi nhánh

của sông Hằng, cách nơi đức Phật thành đạo về phía đông không xa. Vì trong sông này có con rồng Già lăng già nên gọi là Long hà. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 229 hạ), nói: "Nhặt ngọc châu trên Thứu sơn thì được điều chân thực, chọn của báu dưới Long hà thì gặp sự kì diệu". [X. Phá tăng sự Q.5]. (xt. Ni Liên Thiền Hà). LONG HOA PHÁI Phái Long hoa, 1 trong 3 phái Trai giáo thuộc tông giáo dân gian ở Đài loan. Phái này có nguồn gốc từ Vô vi giáo (cũng gọi La tổ giáo) do ông La nhân(cũng gọi La tổ 1442-1527) pháp hiệu Phổ nhân, người Sơn đông sáng lập vào khoảng năm Gia tĩnh đời Minh. Khi La tổ truyền cho con gái thì gọi là La quảng nữ giáo, về sau cũng gọi là Cơ lưu nữ giáo. Nhị tổ Ân kế nam(pháp hiệu Phổ năng), Tam tổ Diêu văn (pháp hiệu Phổ thiện) cùng với La nhân gọi chung là Tam tổ phái Long hoa, cũng gọi Tam công. Đến khoảng năm Ung chính đời Thanh, có tổ thứ 10 là Trần phổ đồng thiết lập Giảng đường ở huyện Hưng hóa, tỉnh Phúc kiến làm Đại bản sơn. Đến tổ thứ 16 là Lư phổ đào mới đến huyện Đài nam, tỉnh Đài loan truyền giáo trong 6 năm, đến đệ tử của ông là Phổ tước mới sáng lập Đức thiện đường ở Đài nam, là hoạt động truyền giáo sớm nhất của phái Long hoa tại Đài loan. Nghi thức thờ phụng của phái này khác với Phật giáo. Chính đường thờ tượng bồ tát Quan thế âm, dưới thờ Tam công. Môn

đồ phái này được chia làm 9 cấp bậc: Không không, Thái không, Thanh hư, Tứ kệ, Đại dẫn, Tiểu dẫn, Tam thừa, Đại thừa, Tiểu thừa. Người mới nhập môn gọi là Tiểu thừa, về sau dần dần lên cấp, nghi thức lên cấp rất chặt chẽ. Không không là cấp cao nhất, có thể đảm nhiệm chức Chưởng giáo truyền LONG HOA PHÁI Long Đầu Quan Âm

L 2827 đăng của phái. Ở Đài loan hiện nay không có cấp Không không, mà chỉ do cấp Thái không thay quyền chưởng quản. Các nghi thức "Quá công trường", "Tọa pháp thuyền" được tổ chức rất qui mô và trang nghiêm. Ngoài ra còn có pháp hội tế Phật, gọi là "Biện cúng", được cử hành theo nghi thức ghi trong "Long hoa chính giáo khoa nghi". Tín đồ thường ngày tu hành pháp thiền, phối hợp với thuật thần tiên của Đạo giáo, lấy việc tu luyện tinh, khí, thần làm căn bản. Trong 3 phái Trai giáo, phái này mang đậmmàu sắc xã hội hơn cả, giới luật không nghiêm lắm, không cấm việc hôn nhân, ăn chay có định kì, gọi là "hoa trai", cho nên tín đồ của phái này đông nhất trong 3 phái. Những kinh điển chủ yếu mà phái Long hoa y cứ gồm có: Ngũ bộ lục sách của La tổ, Ngũ bộ kinh bổ chú khai tâm pháp yếu, Minh tông hiếu nghĩa kinh, Long hoa hội tính mệnh môn giáo, Long hoa chính giáo khoa nghi... [X. Đài loan đích trai giáo do lai (Đình gia, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 87)]. (xt. Vô Vi Giáo, Trai Giáo, La Ngộ Không). LONG HOA SÁM NGHI Gọi đủ: Đắc ngộ long hoa tu chứng sám nghi. Tác phẩm,

4 quyển, do ngài Như tỉnh soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 129. Nội dung sách này nói về nghi thức cầu

nguyện bồ tát Di lặc, sám hối tội chướng. Gồm 12 phẩm: Khai phát chính tín, Quảng cầu lương hữu, Nghiêm trì giới luật, Phát bồ đề tâm, Minh kết đàn nghi, Lễ thỉnh Tam bảo, Sám hối vãng tội, Chuyên tụng Pháp hoa, Tam bảo phúc điền, Tổng quán Đâu suất, Biệt quán Long hoa và Niệm nhất thực tướng. LONG HOA TAM HỘI Cũng gọi Long hoa hội, Long hoa tam đình, Di lặc tam hội, Từ tôn tam hội. Gọi tắt: Long hoa. Ba hội thuyết pháp của bồ tát Di lặc sau khi Ngài thành Phật dưới gốc cây Long hoa. Sau khi đức Phật Thích ca nhập diệt 56 ức 7 nghìn vạn năm(có thuyết nói 57 ức 6 nghìn vạn năm, 56 ức vạn năm), bồ tát Di lặc từ cõi trời Đâu suất hạ sinh xuống nhân gian, xuất gia học đạo, ngồi dưới gốc cây Long hoa, trong vườn Hoa lâm ở thành Sí đầu, thành bậc Chính đẳng chính giác, trước sau thuyết pháp 3 lần. Những người trong giáo pháp của đức Phật Thích ca mâu ni thủa xưa, tu hành chưa giác ngộ thì đến hội của đức Phật Di lặc, tất cả đều đắc đạo. Cứ theo phẩm Tam thế đẳng trong kinh Bồ tát xử thai quyển 2, trong Long hoa tam hội, hội thứ 1 thuyết pháp độ 96 ức người thành đạo quả, hội thứ 2 độ 94 ức người và hội thứ 3 độ 92 ức người. Nhưng trong phẩm Ba bà lê kinh Hiền ngu quyển 12 và luận Đại trí độ quyển 3, nói số người được độ trong 3 hội có hơi khác. Từ xưa đến nay rất nhiều người lập thệ nguyện sinh lại trong nhân gian khi đức Phật Di lặc ra đời, để được gặp Long hoa tam hội. Vì, như đã nói ở trên, những người

trong giáo pháp của đức Phật Thích ca tu hành chưa đắc đạo, thì đến hội Long hoa của đứcDi lặc đều được giác ngộ thành Phật. [X. kinh Di lặc hạ sinh, kinh Di lặc đại thành Phật; kinh Quán Di lặc thướng sinh; kinh Nhất thiết trí quang minh tiên nhân từ tâm nhân duyên bất thực nhục; luận Đại tì bà sa Q.135]. LONG HOA TAM HỘI

L 2828 LONG HOA THỤ Long hoa, Phạm: Nàga-puwpa. Cũng gọi Na già thụ, Long hoa bồ đề thụ. Gọi tắt: Long hoa. Tên khoa học: Mesuna roxburghü Wigh, hoặc Mesuna ferrea L. Cây Long hoa, nơi bồ tát Di lặc thành Phật. Cây Long hoa thuộc loại kiều mộc (cây cao, cành cong), họ cây đào, thân cây giống như cây Thiết đao(dao sắt), thẳng đứng, da cây bóng láng. Lá hình trứng và dài, đầu lá nhọn rủ xuống, cánh hoa màu trắng, quả to bằng quả hồ đào. Hoặc có thuyết cho rằng chùm hoa giống như đầu rồng, cành cây giống như mình rồng, vì thế gọi là cây Long hoa. Loại cây này thường mọc nhiều ở vùng Bengal, hoặc 2 bên bờ đông tây bán đảo Ấn độ và quần đảo An đạt mạn v.v... [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.44; kinh Di lặc hạ sinh; kinh Di lặc thành Phật; phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa Q.5; Pháp uyển châu lâm Q.24]. LONG HOA TỰ Chùa ở ngoại ô phía tây nam thành phố Thượng hải, do Ngô tôn quyền thời Tam quốc sáng lập vào năm Xích ô thứ 5 (242)

đặt tên là chùa Long hoa. Đến năm Xích ô thứ 10 (247) tòa tháp 7 tầng thờ xá lợi Phật được hoàn thành. Ngài Khang tăng hội đã từng trụ ở chùa này. Trên đây chỉ là truyền thuyết, không biết thực hư thế nào, bởi vì chùa Tĩnh an ở Thượng hải cũng có truyền thuyết hệt như vậy. Mà truyện Khang tăng hội trong Lương cao tăng truyện quyển 1 cũng không thấy nói đến việc này. Lại nữa, theo Thượng hải huyện chí, thì vào năm Càn phù thứ 2 (875) đời Đường, Hoàng sào làm loạn, tháp Long hoa đã bị thiêu hủy

trong binh lửa, nhưng đây cũng chỉ là truyền thuyết, không hơn không kém. Cứ theo Thiệu hi vân gian chí và Chí nguyên gia hòa chí, thì chùa này là do ông Trương nhân thái xin vua Trung ý Tiền hoằng thúc xây dựng, xưa gọi là chùa Long hoa, đến niên hiệu Trị bình năm đầu (1064) đời vua Anh tông nhà Tống, được đổi tên là chùa Không tướng. Theo Gia tĩnh thượng hải huyện chí, ngài Tăng quân(Pháp vân Phổ quân) là Tổ khai sơn chùa Long hoa. Qua các đời Tống, Nguyên, Minh đều có trùng tu và từ chùa Không tướng lại được đổi thành chùa Long hoa. Về sau, nhiều lần chùa bị phá hủy trong chiến tranh, rồi lại được trùng tu và qui mô vẫn như trước. Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Đại hùng bảo điện, Phương trượng thất lâu phòng, Kim cương điện, Tam thánh điện, Tổ sư điện v.v... là 1 trong những tự viện nổi tiếng ở Giang nam. Tháp chùa Long hoa bằng gỗ, hình bát giác, 7 tầng, cao

khoảng 41 mét, là tòa pháp Phật duy nhất ở Thượng hải được kiến trúc vào năm Thái bình hưng quốc thứ 2 (977). Ruột tháp bằng gạch, chung quanh nền tháp là hồi lang bằng

LONG HOA TỰ

Cây Long Hoa

Tháp Bát Giác 7 tầng của chùa Long Hoa

L 2829 gỗ, tất cả kết cấu cũng như hình thức đều là kiểu kiến trúc đời Tống. [X. Doanh nhuyên tạp chí (Vương thao); Long hoa giảng thoại, Long hoa tự sử; Long hoa tự tàng kinh khảo; Long hoa tự lược chí (Thang nghĩa phương)]. LONG HỘ Long cung, nơi ở của loài rồng. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 thượng), nói: “Luật hiển rõ thì tội lỗi tiêu mất; nếu như sân hận giảm thì phiền não nhẹ, sinh vào Long hộ”. LONG HƯNG PHẬT GIÁO BIÊN NIÊN THÔNG LUẬN Cũng gọi Long hưng biên niên thông luận, Biên niên thông luận. Tác phẩm 29 quyển, do ngài Tổ tú soạn vào năm Long hưng thứ 2 (1164) đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 130. Nội dung sách này viết theo thể biên niên, nói về lịch sử truyền bá Phật giáo Trung quốc trong khoảng thời gian từ vua Minh đế (năm 65) nhà Đông Hán đến vua Hiếu tông (năm 1163) nhà Nam Tống. Đồng thời, tường thuật về cuộc đời và sự nghiệp của các bậc cao tăng qua các thời đại. Văn chính của sách này là 28 quyển, còn phụ thêm 1 quyển phần tựa do các vua: Thái tông, Chân tông, Nhân tông, Huy tông v.v... đời Tống ngự chế. LONG KHÁM Chỉ cho cỗ quan tài đặt di hài của bậc hiền thánh. Vì uy đức của bậc hiền thánh cũng như rồng, cho nên gọi là Long khám. Chương Mã minh đại sĩ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 (Đại 51, 209 hạ), nói:

“Truyền pháp xong (...) sau đó thị tịch, bốn chúng đặt chân thể của Đại sĩ vào long khám”. LONG KHÁM THỦ GIÁM Cũng gọi Long khám thủ kính. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Hành quân soạn vào đời Liêu, Trung quốc, được thu vào Tứ bộ tùng san tục biên kinh bộ. Nội dung sách này giải thích văn tự trong kinh luận, lấy bộ thủ và chữ của các bộ rồi theo 4 thanh mà xếp thứ tự trước sau, nói rõ hình chữ xưa và nay của các chữ cũng như phản thiết, tự nghĩa và chú thích âm nghĩa của từng chữ. Sách được hoàn thành vào năm Thống hòa 15 (997) đời vua Thánh tông nhà Liêu, gồm 26.430 chữ, chú giải 163.170 chữ. Vì sách này chưa được đưa vào Đại tạng kinh nên ít người biết đến.

Năm Dân quốc 23 (1934), Thương vụ ấn thư quán ở Thượng hải xuất bản. Ngoài bản 4 quyển, còn có bản 8 quyển, được thu vào sách Tục Tự Hòa Dị Tự, thông dụng ở đời Tùy, Đường. Có thuyết cho rằng bản 8 quyển này được hoàn thành tại Triều tiên. [X. Kinh tịch phỏng cổ chí Q.2]. LONG KÌ (1592-1673) ..... Tổ khai sáng tông Hoàng bá Nhật bản, sống vào đời Minh, người Phúc châu, tỉnh Phúc kiến, họ Lâm, hiệu Ẩn nguyên. Năm 23 tuổi, sư đến núi Phổ đà lễ bồ tát Quán thế âm, rồi đến đạo tràng của Triều âm Động chủ giữ chức Trà đầu(người hầu trà). Niên hiệu Thái xương năm đầu (1620), sư đến núi Hoàng bá, y vào ngài Giám nguyên thọ xuất gia. Sau, sư đến chùa Hưng thiện ở huyện Gia hưng học kinh Pháp hoa,

rồi đến chùa Bích vân ở núi Giáp thạch học kinh Lăng nghiêm. Năm Thiên khải thứ 4 (1624), sư được ngài Mật vân Viên ngộ truyền tâm ấn. Năm Sùng trinh thứ 6 (1633), LONG KÌ

L 2830 sư nhận chức Tây đường ở núi Hoàng bá. Năm Sùng trinh thứ 10 (1637), sư kế thừa pháp tịch Hoàng bá, phát huy tông phong, phục hưng tổ đạo. Năm Thuận trị 11 (1654), đời Thanh, nhận lời mời của sư Dật nhiên, người Nhật, sư sang Nhật bản, trụ ở chùa Hưng phúc tại Trường kì (Nagasaki). Năm 1661, sư sáng lập chùa Vạn phúc ở núi Hoàng bá để xiển dương Thiền phong Hoàng bá. Sau, sư mở đàn truyền Đại giới. Sư được Nhật hoàng ban hiệu "Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư". Đệ tử nối pháp có 23 vị, như Vô đắc Tính ninh, Tuệ môn Tính bái, Tức phi Tính nhất, Tuệ lâm Tính cơ, v.v... Sư có các tác phẩm: Phổ chiếu quốc sư ngữ lục 3 quyển, Phổ chiếu quốc sư pháp ngữ 2 quyển, Tùng đường tập 2 quyển, Thái hòa tập 2 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.70; Chính nguyên lược tập Q.5; Phổ chiếu quốc sư niên phổ]. LONG LỰC BẤT KHẢ TƯ NGHỊ Năng lực không thể nghĩ bàn của loài rồng, 1 trong 5 bất khả tư nghị. Nghĩa là rồng có khả năng nổi mây làm mưa và thấm nhuần cả 4 thiên hạ bằng 1 giọt nước, cho nên gọi là Long lực bất khả tư nghị. [X. luận Đại trí độ Q.30; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Bất Khả Tư Nghị). LONG MÔN Cửa rồng, nơi thiên nhiên hiểm yếu, do những ngọn núi đứng đối nhau tạo thành hình dáng cái cổng, nằm giữa dòng sông

Hoàng hà thuộc địa phận huyện Tây an, tỉnh Thiểm tây và bờ sông Bình dương, thuộc tỉnh Sơn tây, Trung quốc. Tương truyền, khi trị thủy, vua Vũ nhà Hạ đã cho đục dãy núi ở đây để nước sông Hoàng hà chảy qua. Lại theo truyền thuyết từ xưa, các loại cá hoặc ba ba trong sông, nếu có thể vượt qua được chỗ này thì sẽ hóa thành rồng, cho nên từ ngữ Long môn còn mang ý nghĩa là cửa lập thân xuất thế, hoặc được dùng để ví dụ danh vọng cao sang. Bởi thế tục ngữ đã có câu: "Vượt được cửa rồng, danh dự gấp trăm". Trong Thiền lâm, Long môn được sử dụng để chỉ cho bậc thầy ưu việt, danh vọng lẫy lừng với cơ pháp hiểm yếu; nếu người học đạo có khả năng vào được cửa của bậc thầy này, thì tương lai chắc chắn sẽ thành Phật, làm Tổ. [X. phần Tuyết đậu niêm cổ trong Tổ đình sự uyển Q.2; Đại minh nhất thống chí Q.20; Đại thanh nhất thống chí Q.99; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.41]. LONG MÔN THẠCH QUẬT Quần thể hang động núi Long môn. Những hang động này nằm ở núi Long môn(núi Tây)và núi Hòa hương(núi Đông) trên 2 bờ cửa sông Y hà, cách huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam, Trung quốc, 14 cây số về phía nam. Đá núi Long môn thuộc loại đá hoa Đại lí, vì cửa hang núi

có hình dáng giống như cái cổng nên từ xưa đã được gọi là Y khuyết thạch quật. Núi Long môn được xoi đục thành những hang động, trong hang động có khắc những cỗ khám và tượng Phật, cho nên cũng gọi là Long môn khám, Y khuyết Phật khám. Quần thể hang động này cùng

với hang động Mạc cao, hang động Vân cương được gọi là 3 kho báu lớn về nghệ thuật hang động của Phật giáo Trung quốc đời xưa. Sự nghiệp xoi đục hang động trước tiên được bắt đầu ở núi Vân cương tại Đại đồng vào đầu đời Bắc Ngụy, đến năm Thái hòa LONG MÔN

L 2831 18 (494), sau khi Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy dời đô từ Đại đồng về Lạc dương và, để truy niệm công tích của Tiên đế, việc kiến tạo hang động cũng được dời từ Vân cương đến Long môn, từ đó, công tác khai mở hang động và tạc tượng Phật lại được bắt đầu tại núi Long môn. Trải qua các triều đại Đông Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Chu, Bắc Tề, Tùy, Đường, Ngũ đại, Bắc Tống, Kim, cho mãi đến cuối đời Thanh, trước sau hơn 1.000 năm, trong các tác phẩm tượng đá được khắc tạo thì: Bắc Ngụy chiếm 30%, Đường chiếm 60%, được phân bố trên vách đá của 2 núi Đông và Tây. Có hơn 30 hang động lớn và phần nhiều nằm ở núi Tây, hiện còn 2.100 cỗ khám thờ Phật, hơn 10 vạn tượng Phật, 2.700 tấm bia và trên 40 tòa tháp Phật. Trong đó, tác phẩm đời Đường, nhất là thời Vũ tắc thiên, là nhiều nhất. Đa số các hang động ở đây đều có liên quan đến việc cầu phúc của các Đế vương. Như động Cổ dương(cũng gọi là động Lão quân)ở núi Tây, là hang động xưa nhất, được khai tạo vào khoảng năm Thái hòa đời Bắc Ngụy, là nơi tập trung công việc khai khám tạc tượng của các Vương công quí tộc và tướng lãnh cao cấp. Động này(Cổ dương) rộng khoảng 7 mét, cao, sâu khoảng 10 mét, phía sau động nửa hình tròn (demi-cercle). Trên vách bên trái có cỗ khám thờ tượng đức Di lặc được khắc vào năm Thái hòa 19 (495), bên trong khám có khắc bài minh, là bài văn khắc vào đá xưa nhất hiện còn tại Long môn.

Động Tân dương do vua Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy khai tạo để hồi hướng công đức cho cha mẹ là vua Hiếu văn đế và Hoàng thái hậu Văn chiêu. Động này rộng khoảng 12 mét, sâu khoảng 11 mét, tượng đức Bản tôn Thích ca ngồi ở vách phía sau, nét mặt mỉm cười, tướng hảo uy nghi, vòng hào quang sau lưng có hình viên ngọc khuê và được trang nghiêm bằng hoa sen với các ngọn lửa. Trên mặt bức vách giữa động khắc 5 tượng Phật Thích ca ngồi, 3 tượng đứng, trên nóc động trang trí hoa văn hình hoa sen, tượng thiên thần bay, trên mặt đất cũng khắc hoa văn hình hoa sen, hình vằn rùa; trên vách phía trước khắc các bức tranh các Hoàng phi đứng xếp hàng lễ bái, nét chạm trổ rất sống động. Trên vách 2 bên cửa động có khắc tượng Nhân vương (vua nhân từ) khí thế rất hùng vĩ. Động Y khuyết(cũng gọi động Liên hoa) rộng khoảng 6 mét, sâu 10 mét, phía sau cũng nửa hình tròn giống như động Cổ dương. Ở giữa vòm nóc động khắc 1 hoa sen lớn, có 6 thiên thần bay vòng quanh, nét khắc rất tinh xảo đẹp đẽ, chính vì thế mà động này được gọi là động Liên hoa. Chùa Phụng tiên là hang đá lộ thiên, qui mô hoành tráng, chia làm 2 khu trong

LONG MÔN THẠCH QUẬT Tượng Phật trên vách động Cổ dương ở Long môn Tượng Phật Thích ca ngồi ở động Tân dương

L 2832 và ngoài. Khu trong rộng khoảng 38 mét, sâu 23 mét; khu ngoài rộng khoảng 36 mét, sâu 14 mét, là hang đá có qui mô lớn nhất, tiêu biểu cho nghệ thuật hang đá đời Đường. Ở chính giữa bức vách phía sau khắc tượng đức Phật Lô xá na ngồi, cao khoảng 16 mét, tướng hảo trang nghiêm, thân hình to lớn, tóc dợn sóng, nếp áo mềm mại, nhưng hiện nay 2 tay không còn, 2 chân cũng bị phá hại. Đài tòa gồm 3 tầng hoa sen, trên mỗi cánh sen có khắc tượng Phật nhỏ, tượng trưng cho Liên hoa tạng thế giới. Phía sau tầng hoa sen ở giữa, chung quanh có khắc hình nổi hóa Phật, phi thiên, hỏa viêm, cực kì tráng lệ, đây là pho tượng Phật đẹp nhất, lớn nhất ở Long môn. Hai vị Bồ tát, Ca diếp, A nan đứng hầu 2 bên Đại Phật cao hơn 11 mét, mũ báu, chuỗi ngọc của các vị Bồ tát rất tinh xảo. Trên 2 vách ở 2 bên cửa vào có tượng Kim cương lực sĩ cao khoảng 10 mét và tượng 2 thần vương cao khoảng 11 mét, khí tượng hùng hồn, oanh liệt, trông giống như thật. Nói tóm lại, đặc điểm phong cách của

các hang động trên đây, hình dạng thì đơn thuần, ít biến hóa, đề tài cũng đơn giản sáng sủa, tập trung vào chủ đề đột xuất. Ngoài những hang động nêu ở trên, còn có động Dược phương, động chùa Kính thiện, Đại động, Phá động, Tháp động, động Vĩnh long (động Vạn Phật), động Nam cực, v.v... Trong các động ở núi Đông, nổi tiếng nhất là Thạch quật tự, có động bên trái và động bên phải. Động bên trái rộng khoảng 9 mét, sâu hơn 6 mét; động bên phải rộng độ 7 mét, sâu 6 mét, đều là tác phẩm đời Đường. Ngoài ra, ở phía bắc núi Đông còn có chùa Hương sơn rất nổi tiếng, thi hào Bạch cư dị từng đã trụ ở chùa này. Đá Long môn thuộc loại đá hoa cứng, nhẵn, lại nghiêng khoảng 30 độ, nên rất khó đục thành những hang động lớn, vì thế vòm nóc(thiên tỉnh: giếng trời) đều được tạo hình dáng khum khum. Hình thức tạo dựng chịu ảnh hưởng của Kiện đà la và Cấp đa của Ấn độ, được dung hòa với phong cách Trung quốc. Chẳng hạn như tượng Phật trong các hang động thời Bắc triều, chủ yếu là tượng Phật Thích ca, Phật Di lặc vàtượngPhật Thích ca ngồi ngang hàng với Phật Đa bảo, Phật Tam thế và 7 Phật quá khứ. Tượng Phật nói chung, thân hình đều to lớn, môi dày, mũi cao, tuy biểu hiện phong cách họ Thác bạt, nhưng đã có khuynh hướng tạo hình dáng người Hán hơn là các tượng ở hang đá Đại đồng. Thời Tùy, Đường, tượng Phật ngồi phần nhiều là tượng A di đà, tượng Di lặc, tượng Lô xá na, tượng Dược sư, v.v... phảnánh sự hưng khởi của tông Tịnh độ đời Đường và xu hướng thông tục hóa nghệ thuật tạo tượng

hang động. Vẻ mặt tượng Phật ởthời kì này rất đẹp, nếp áo mềm mại; tóc Phật phần nhiều là hình dáng nước xoáy, rất ít dợn sóng. Còn tượng đứng hầu2bêntượngBản tôn, phần nhiều là 2 vị La hán, 2 vị Bồ tát đây là đặc sắc của nghệ thuật điêu khắc ở thời Tùy, Đường. Nghệ thuật Phật giáo Trung quốc từ thời Bắc Ngụy đến giữa đời Đường cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với mĩ thuật Phật giáo Nhật bản. Ngoài ra, những bài minh được khắc trên những tấm bia đá rải rác trong các hang động là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu chữ viết LONG MÔN THẠCH QUẬT Khám thờ Phật chùa Phụng tiên ở Long môn

L 2833 của Trung quốc, đồng thời cũng là 1 bộ biên niên sử về tư liệu hang động. [X. Phật tổ thống kỉ Q.39, 44, 53; Lạc dương già lam kí Q.5; Quảng hoằng minh tập Q.2; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 61; Chi na Phật giáo sử tích Q.2; Phật giáo nghệ

thuật luận tập (Hiện đại Phật giáo học thuật tuần san 20)]. LONG NÃO BÁT VU Vốn là cái bát được làm bằng gỗ cây long não, sau, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho vị tăng giữ gìn giới luật nghiêm cẩn. Cứ theo Thần khuê các bi trong Đông pha tập 33, Thiền sư Hoài liễn (1009-1090) đời Tống, giữ giới rất nghiêm, vua Nhân tông ban cho sư 1 chiếc bát bằng gỗ long não, sư đem đốt ngay chiếc bát ấy trước mặt sứ giả và nói rằng: Người xuất gia mặc áo hoại sắc, dùng bát sắt, bát sành, bát long não không đúng pháp, vì thế phải đốt đi. Sứ giả về triều tâu lại, vua Nhân tông rất mực kính trọng sư. Từ đó, "Long não bát vu" được dùng để chỉ cho vị tăng giữ gìn giới luật một cách nghiêm cẩn. LONG NÃO HƯƠNG ... . Phạm:Karpùra. Pàli:Kappùra. Hán âm: Yết bố la, Kiếp bố la. Cũng gọi Phiến não. Tên khoa học: Dryobalanops camphora, hoặc Shorea camphorifera. Một loại hương liệu được chế từ cây long não. Loại cây này sinh sản ở miền Nam Ấn độ, Sumatra, bán đảo Đông nam và miền

Nam Trung quốc. Long não thuộc loại cây cao từ 40 đến 60 mét, lá xanh quanh năm, hình tròn quả trứng, mọc cặp đôi, đầu lá nhọn, hoa màu trắng rất thơm. Điều Mạt la củ tra quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10, cho rằng cây Yết bố la giống như cây tùng nhưng lá thì khác, mùi thơm của nó gọi là Long não hương, dáng như vân mẫu (mica), màu trắng như tuyết. Loại tuyệt diệu gọi là Mai hoa long não. Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 5 phần đầu của ngàiTuệ chiểu nói: "Bà luật cao hương tức là dầu hương long não". [X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.7; kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng; luận Du già sư địa Q.3; điều Long não hương trong Tăng quảng bản thảo cương mục Q.34; Giác thiền sao hương dược sao]. (xt. NgũHương). LONG NHA TÂY LAI Ý Cũng gọi Long nha quá bản. Tên công án trong Thiền lâm. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa các ngài Long nha Cư độn, Thúy vi Vô học và Lâm tế Nghĩa huyền đời Đường. Tắc 20 Bích nham lục nói, ngài Long nha hỏi ngài Thúy vi (Đại 48, 160 thượng): "Ý của Tổ sư từ phương Tây đến là thế nào?"

Ngài Thúy vi đáp: "Đưa Thiền bản lại đây cho ta". Long nha đưa Thiền bản cho Thúy vi, Thúy vi cầm Thiền bản liền đánh. Long nha nói:"Đánh thì cứ đánh, nhưng chẳng có ý Tổ sư từ phương Tây đến". Long nha lại hỏi Thiền sư Lâm tế: "Thế nào là ý của Tổ sư từ phương Tây đến?" LONG NHA TÂY LAI Ý Hương Long Não

L 2834 Ngài Lâm tế nói: "Đưa bồ đoàn lại đây cho ta". Long nha đưa bồ đoàn cho Lâm tế, Lâm tế cầm bồ đoàn liền đánh. Long nha nói: "Đánh thì cứ đánh, nhưng không có ý của Tổ sư từ phương Tây đến." [X. Tắc 80, Thung dung lục]. LONG NỮ HIẾN CHÂU ..... Long nữ dâng viên bảo châu cúng đức Phật, biểu thị việc chứng quả viên mãn. Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ có 1 viên ngọc báu, giá trị bằng 3 nghìn đại thiên thế giới, dâng lên cúng dường đức Phật, Phật liền nhận. Long nữ nói với bồ tát Trí tích và tôn giả Xá lợi phất rằng (Đại 9, 35 hạ): "Tôi dâng cúng viên ngọc báu, đức Thế tôn nhận, việc ấy có mau không?" Đáp: "Mau lắm". Long nữ nói: "Các ngài hãy dùng sức thần xem tôi thành Phật còn mau hơn việc ấy". LONG NỮ THÀNH PHẬT Chỉ cho Long nữ 8 tuổi nhờ công đức thụ trì kinh Pháp hoa mà thành Phật. Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ là con gái của vua rồng Sa kiệt la, mới có 8 tuổi mà trí tuệ sắc bén, có khả năng thụ trì bí tạng sâu

xa của Phật, trong khoảng giây lát phát tâm bồ đề, liền được bất thoái chuyển (không sụt lui). Long nữ lại dâng cúng đức Phật 1 viên ngọc quí, nhờ công đức ấyliền được chuyển thân nữ thành thân nam, đầy

đủ hạnh Bồ tát. Trong khoảng sát na, trụ ở thế giới Vô cấu tại phương Nam, ngồi trên hoa sen báu, thành Đẳng chính giác, đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, nói pháp cho tất cả trời người. Bồ tát, Thanh văn, Thiên longbát bộ, nhân, phi nhân, v.v... ở thế giới Sa bà, từ xa trông thấy Ngài đều vui mừng kính lễ. Ở Ấn độ cổ đại, địa vị của người phụ nữ rất thấp. Phật giáo Tiểu thừa cho rằng thân người phụ nữ nhơ nhớp, không thể thành Phật, nhưng Phật giáo Đại thừa thì chủ trương tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật, cho nên trong kinh nói người phụ nữ có thể chuyển thành thân nam mà thành Phật. Bởi thế, về phương diện lí luận tu hành, thuyết "Long nữ thành Phật" đã cho thấy rõ sự phát triển của Phật giáo Đại thừa. [X. kinh Tu ma đề bồ tát; phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết trong kinh Hải long vươngQ.3; phẩm Bát hiền thánh trai trong kinh Bồ tát xử thai Q.7; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần đầu; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần cuối]. (xt. Nữ Nhân Vãng Sinh). LONG PHẤN TẤN TAM MUỘI ..... Chỉ cho tam muội (chính định) hiện ra uy lực dũng mãnh, thần tốc như loài rồng. Chương Mã minh đại sĩ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 (Đại 51, 209 hạ) nói: "Truyền trao pháp xong, Ngài liền vào Long phấn tấn tam muội". LONG PHƯƠNG Long phương(phương rồng)có 2 nghĩa: 1. Chỉ cho phương Bắc, vì trong Ngũ hành, phương Bắc thuộc về thủy, cho nên

được gọi là Long phương.

2. Tên khác của phương Tây. Trong

Mật giáo, vị trời giữ gìn, che chở phương

Tây là Thủy thiên, Thủy thiên là thủ lãnh của loài rồng, cho nên phương Tây (tức phương Thủy thiên)được gọi là Long phương.

Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 thượng),

LONG PHƯƠNG

L 2835 nói: "Các Đại thần, Biện tài và Tì nữu (...) đều ở Long phương (phương Tây), khi vẽ không được bỏ sót và lầm lẫn". LONG QUANG THỤY TƯỢNG Tượng hiếm có thờ ở chùa Long quang. Chỉ cho pho tượng Phật Thích ca bằng gỗ chiên đàn, do vua Ưu điền, người Ấn độ, sai thợ tạc, được thờ ở chùa Long quang tại Trung quốc. Tương truyền, ngài Cưu ma la diễm, thân phụ của ngài Cưu ma la thập, muốn mang tượng nàytừ Ấn độđến Trung quốc, dọc đường đến nước Cưu tư thì sinh ra ngài La thập. Về sau, tượng này được ngài La thập mang đến Trung quốc, thờ ở chùa Long quang tại Giang nam, vì thế gọi là "Long quang thụy tượng". Đến đời Tùy, tượng được rước về chùa Trường lạc. Về sau, trải qua nhiều đời, đến năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời vua Nhân tông nhà Nguyên, tượng được cung nghinh về thờ ở điện "Chiên Đàn Thụy Tượng" của chùa Đại thánh vạn an tại Yên kinh. Hiện nay, không biết tượng được yên trí ở đâu. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 2; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3; Thích thị kê cổ lược Q.4]. (xt. Chiên Đàn Thụy Tượng, Long Quang Tự). LONG QUANG TỰ Chùa ở chân núi Phúc chu, thuộc Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc, do Hoàng hậu Cung tư sáng lập vào đời Đông Tấn. Mới đầu, chùa có tên là Thanh

viên. Năm Nghĩa hi thứ 5 (409), ngài Trúc đạo sinh từ

Trường an trở về Kiến khang, được mời trụ ở chùa này. Niên hiệu Cảnh bình năm đầu (423) đời Lưu Tống, ngài Trúc đạo sinh và ngài Tuệ nghiêm thỉnh ngài Phật đà thập dịch Sa di tắc Ngũ phần luật. Vua Văn đế rất kính trọng ngài Đạo sinh, các nhà hiền sĩ như Vương hoằng, Phạm thái, Nhan diên chi, v.v... đều đến hỏi đạo. Về sau, ngài Đạo sinh đề xướng thuyết "Xiển đề thành Phật", bị những tăng sĩ thủ cựu bài bác, nên ngài phải bỏ chùa mà đi. Mùa hạ năm ấy, điện Phật chấn động mạnh, có 1 con rồng bay lên trời, ánh sáng của rồng chiếu rọi vào bức vách phía Tây, từ đó chùa được đổi tên là Long quang. Năm Hàm thông thứ 2 (861), đời Đường, vua ban tấm biển chùa là "Long Quang Viện". Tương truyền, pho tượng Phật Thích ca tạc bằng gỗ chiên đàn, đầu tiên do ngài Cưu ma la thập đưa đến Trung quốc, đến năm Nghĩa hi 11 (415), đời Đông Tấn, Lưu dụ tiến đánh Trường an lấy được và đem về thờ ở chùa này. [X. Phật tổ thống kỉ Q.15, 36; Lương cao tăng truyện Q.3, 7, 10, 13, 14; Tục cao tăng truyện Q.6,7,9; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Kim lăng phạm sát chí Q.48]. LONG QUANG VƯƠNG PHẬT Phật Long quang vương ở quá khứ rất lâu xa. Cứ theo kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật quyển thượng, cách nay 10.000 kiếp vào thời đức Phật Long quang vương ở quá khứ, vua Ba tư nặc nước Xá vệ đã là Bồ tát Tứ địa và đức Thích tôn là Bồ tát Bát địa trong Chính pháp của đức Phật này. LONG SÚC .....

Chỉ cho loài rồng, thuộc loài súc sinh trong 6 đường nên gọi là Long súc. Bài tựa trong Kim sư tử chương (Đại 45, 667 trung), nói: "Giả sử những người mang thân long súc mà ngộ đạo thì con số ấy có được 1 vạn chăng?" LONG SÚC

L

2836

LONG TẠNG

.....

I. Long Tạng.

Chỉ cho kinh điển Đại thừa. Tương truyền, sau khi đức Phật nhập diệt, kinh điển Đại thừa được cất giữ tại Long cung nên có tên là Long tạng.

Kinh Bồ tát xử thai quyển 7, kinh Ma ha ma da quyển hạ, đều nói kinh điển thắng diệu được tàng trữ ở Long cung.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 23 (Đại 51, 390 hạ), ghi: "Tăng hỏi: Thế nào là cảnh giới thắng diệu? Sư đáp: Khi Long tạng mở, kinh điển phân minh".

[X. Long thụ bồ tát truyện; Hiền thủ Hoa nghiêm truyện Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.19].

II. Long Tạng.

Cũng gọi Thanh tạng.

Tức là Đại tạng kinh bản khắc vào năm Càn long, đời Thanh.

(xt. Thanh Tạng).

LONG TÂM

Đồng nghĩa: Long thú tâm(tâm loài rồng).

Tâm nhiều tham muốn, không biết nhàm chán, là tâm thứ 17 trong 60 vọng tâm của phàm phu.

Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 hạ), nói: “Thế nào là Long tâm? Nghĩa là tâm mong cầu nhiều của cải”.

Về cách đối trị tâm này, nên tư duy thiểu dục, tri túc, vô thường, v.v...

[X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Lục Thập

Tâm).

LONG THANG

Cũng gọi Hoàng long thang, Đại hoàng thang, Hoàng thang. Loại thuốc làm bằng phân người, phân súc vật, là 1 trong các loại trần khí dược (thuốc người ta đã vứt bỏ). Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại54, 225 thượng), nói: “Có nơi phong tục bỉ lậu, lưu hành đã lâu đời, hễ bịbệnh thì uống phân, nước tiểu; thân thể không được khỏe thì ăn phân lợn(heo), phân mèo đựng trong vò, hoặc trong hũ, gọi là Long thang”. [X. Nam sơn yết ma sớ Q.3 hạ]. (xt. Trần Khí Dược). LONG THẦN ..... Cũng gọi Long chúng. Thần rồng, 1 trong 8 bộ chúng, vì có đủ thần lực nên gọi là Long thần, hoặc gọi là Long vương(vua rồng). Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 3 hạ) nói: “Chư thiên, long thần, nhân và phi nhân thường đem hương hoa, kĩ nhạc cúng dường. LONG THẦN TAM NHIỆT Ba thứ khổ nhiệt não mà tất cả quyến thuộc của loài rồng ở cõi Diêm phù đề đều phải chịu, ngoại trừ Long vương của ao A nậu đạt. Ba thứ nhiệt não này cũng gọi là Tam hoạn, Tam nhiệt. Đó là: 1. Chịu cái khổ gió nóng, cát nóng thổi ập vào thân. 2. Chịu cái khổ cuồng phong thổi mạnh, áo báu trên mình tự nhiên biến mất, để lộ thân rồng. 3. Lo sợ chim cánh vàng(chim đại bàng) ăn thịt rồng con trong cung. [X. phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm Q.18]. LONG THÍ BỒ TÁT BẢN KHỞI KINH

Cũng gọi Long thí kinh, Long thí nữ kinh, Long thí bản khởi kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ LONG THÍ BỒ TÁT BẢN KHỞI KINH

L 2837 dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kinh này ghi chép việc bồ tát Long thí ở trước đức Phật thuật lại nhân duyên tiền kiếp của mình là nàng Long thí đã xả thân để cầu pháp Đại thừa. (xt. Long Thí Nữ Kinh). LONG THÍ NỮ KINH ..... Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật đi đến vườn cây Nại thị ở thành Tì xá li, người con gái của Trưởng giả Tu phúc là nàng Long thí vừa thấy tướng hảo của đức Phật liền phát tâm bồ đề, tu hạnh Bồ tát. Lúc ấy, ma liền hóa làm cha nàng dụ dỗ tu theo Tiểu thừa, nhưng nàng không hề lay động. Ma lại nói: “Người tu hạnh Bồ tát không được tham đắm thế gian, không tiếc thân mệnh, nếu có thể nhảy từ lầu cao xuống đất thì được thành Phật”. Nàng Long thí liền nhảy từtrênlầu xuống, nhưng chưa chạm đất thì đã biến thành thân con trai. Về sau, được cha mẹ cho phép theo Phật xuất gia tu hành. Theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 2, kinh này là bản dịch khác của kinh Long thí bồ tát bản khởi. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.5]. LONG THIÊN I. Long Thiên. Danh hiệu của 1 đức Phật ở đời quá khứ.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 hạ), chép: “Đức Phật bảo tôn giả A nan: Thủa xưa, cách nay vô lượng số kiếp không thể nghĩ bàn (...) có đức Như lai tên là Quang viễn (...), đức Như lai kế tiếp hiệu là Long thiên”. II. Long Thiên. Chỉ cho Long chúng và Thiên chúng trong 8 bộ chúng, là những vị thiện thần hộ trì Phật pháp. [X. kinh Thiên thủ Quan âm]. III. Long Thiên. Từ gọi chung 2 bồ tát Long thụ và Thiên thân (Thế thân). LONG THỤ Phạm:Nàgàrjuna. Hán âm: Na già ứ lạt thụ na, Na già a chu đà na. Cũng gọi Long mãnh, Long thắng. Tổ khai sáng của học phái Trung quán thuộc Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, sinh vào khoảng thế kỉ thứ II, thứ III, thuộc dòng dõi Bà la môn, Nam Ấn độ. Từ nhỏ ngài đã thông minh dĩnh ngộ, học 4 Phệ đà, thiên văn, địa lí, sấm vĩ, bí tạng và các đạo thuật đều thông suốt. Ngài từng cùng với 3 người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua chơi bời. Việc bại lộ, 3 người bạn bị vua chém đầu, riêng ngài thoát khỏi. Do việc này, ngài cảm ngộ ái dục là gốc của sự đau khổ, liền vào núi đến trước tháp Phật xuất gia thụ giới. Sau khi xuất gia, ngài nghiên cứu tam tạng, nhưng thấy chưa đủ, lại đến núi Hi mã lạp sơn, gặp 1 vị lão tỉ khưu trao cho kinh điển Đại thừa, mặc dầu biết thực nghĩa nhưng chưa thể thông suốt. Lại vì ngài từng phá giáo nghĩa của luận sư ngoại đạo, nên

sinh tâm tà mạn, tự đặt ra giới mới, mặc áo mới, ở riêng trong căn phòng thủy tinh tĩnh mịch. Bấy giờ có bồ tát Đại long, thấy vậy thương xót, bèn dẫn ngài vào Long cung trao cho vô lượng kinh điển Đại thừa, ngài thấu hiểu hết giáo lí. Bấy giờ, vua Nam Thiên trúc tin theo Bà la môn giáo, công kích Phật giáo, ngài đến LONG THỤ

L 2838 đó giáo hóa, khiến vua bỏ tín ngưỡng Bà la môn giáo mà qui y Phật giáo. Từ đó về sau, ngài tận lực hoằng pháp, soạn các sách để chú thích kinh điển Đại thừa, thiết lập hệ thống giáo học Đại thừa, khiến cho học thuyết “Bát nhã tính không” được truyền bá rộng khắp trên toàn cõi Ấn độ. Về già, ngài trụ ở núi Hắc phong thuộc miền Nam Ấn độ, có người đệ tử tên là Đề bà. Sự tích về ngài Long thụ theo Tây tạng truyền có nhiều chỗ khác nhau với những điều được trình bày ở trên. Chẳng hạn như trong quyển “Thất Cao tăng”(7 vị cao tăng) tiếng Tây tạng, tác giả Đa la na tha nói rằng, ngài Long thụ từng tu tập các loại Thành tựu(Tất địa) như: Vô lượng thọ đà la ni, Thành tựu đại khổng tước nữ, Cửu dạ xoa, v.v... khiến cho con gái của Long vương Đức xoa ca và quyến thuộc xây dựng chùa, tháp... Về sau, ngài và các nữ Dạ xoa ở núi Cát tường cùng tu Đát đặc la, v.v... Còn có thuyết cho rằng ngàitừng dùng 7 hạt cải trắng mở tháp sắt ở Nam Ấn độ, lấy được kinh Kim cương đính. Đại khái những truyện trên đây đều là truyền thuyết của đời sau mang nặng sắc thái Mật giáo. Về niên đại xuất thế của ngài cũng có các thuyết khác nhau: 1. Theo bài tựa luận Đại trí độ của ngài Tăng duệ và các bài tựa Đại trí luận sao của ngài Lô sơn Tuệ viễn(chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 10), thì ngài ra đời khoảng 900 năm sau khi đức Phật nhập diệt. 2. Theo Bách luận sớ quyển thượng, ngài sinh vào khoảng 530 năm sau khi đức Phật

nhập diệt. 3. Theo Tam luận du ý nghĩa, Nhị giáo luận của ngài Đạo an, Long thụ bồ tát truyện, v.v... thì ngài ra đời vào khoảng 880 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức là vào cuối thế kỉ thứ IV Tây lịch. Các học giả hiện đại như Pháp sư Ấn thuận, v.v... phần nhiều theo thuyết thứ 3. Còn về sự nhập diệt của ngài, theo Long thụ bồ tát truyện, có 1 pháp

sư Tiểu thừa, vì ghanh ghét, không muốn thấy ngài sống lâu, ngài biết được điều ấy liền vào tịnh thất thoát xác mà đi. Theo điều Kiêu tát la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10, thì vua nước này là Sa đa bà ha qui y ngài, ngài đem diệu dược tặng cho, 2 người cùng sống lâu không suy yếu. Con vua muốn lên ngôi sớm, nên thỉnh ngài tự tận, ngài dùng lá cỏ tranh khô tự cắt cổ chết, vua quá buồn sầu thương tiếc, nên không bao lâu cũng chết theo. Về tuổi thọ của ngài, theo Thập nhị môn luận tông trí nghĩa kí quyển thượng và Pháp uyển châu lâm quyển 53, thì ngài thọ đến 100 tuổi, thuyết này khó tin. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào điều Triêu tước xỉ mộc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 và các sách khác nói về việc ngài chuyên về thuật trường sinh mà suy đoán, thì tuổi thọ của ngài cũng có thể ở mức 100 trở lên. Về tên tiếng Phạm và tên dịch của ngài, theo Long thụ bồ tát truyện, Đại đường tây vực kí quyển 8, Thậpnhịmôn luận tông trí nghĩa kí quyển thượng, kinh Bồ đề hạnh, Trung luận thích của ngài Nguyệt xứng, Bát nhã thích của ngài Sư tử hiền, v.v... đều ghi tên Phạm của ngài làNàgàrjuna. Nhưng kinh Nhập lăng già bằng tiếng Phạm

thì ghi tên Phạm của ngài làNàgàhvaya, phải dịch là Long khiếu, Long mãnh, Long danh. Nhưng chương 17 trong Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha thì cho rằng Long thụ và Long khiếu là 2 người khác. Long khiếu và Đề bà(đệ tử của ngài Long thụ) là người đồng thời đại, trụ ở chùa Na lan đà. Trong tác phẩm "Không Chi Thám Cứu", chương 4, phần 1, Pháp sư Ấn thuận căn cứ vào thuyết trên, cho rằng Long khiếu (hoặc Long mãnh) không phải là Long thụ, niên đại muộn hơn so với niên đại ngài Long thụ, có thể vào thời đại vua Chiên đà LONG THỤ

L 2839 la cấp đa(từ 320 sau Tây lịch). Ngoài ra, ngài còn là Tổ phó pháp tạng thứ 13 của Thiền tông Ấn độ, đồng thời, tại Trung quốc và Nhật bản xưa nay ngài cũng được suy tôn làm Tổ của 8 tông. Ngài có các tác phẩm: Trung luận tụng, Thập nhị môn luận, Không thất thập luận, Lục thập tụng như lí luận, Đại thừa phá hữu luận, Đại trí độ luận, Thập trụ tì bà sa luận, Đại thừa nhị thập tụng luận, Bồ đề tư lương luận, Bảo hành vương chính luận, Nhân duyên tâm luận tụng, Bồ đề tâm li tướng luận, Phúc cái chính hành sở tập kinh, Tánpháp giới tụng, Quảng đại phát nguyện tụng. [X. kinh Nhập lăng già Q.9; Đại thừa huyền luận Q.5, Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.5; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Truyền pháp chính tông kí Q.3, Phật tổ thống kỉ Q.5; Pháp uyển châu lâm Q.38; The Life of Nàgàrjuna from Tibetan and Chinese Sources (M.Walleser)]. LONG THỤ BẢN TÍCH Chỉ cho bản địa và thùy tích của ngài Long thụ. Bản, nghĩa là bản địa đã thành từ lâu; Tích, nghĩa là dấu tích ứng hiện mới thành gần đây. Tức là thực thể và ảnh hiện của nó. Bản địa củabồ tát Long thụ là đức Phật Diệuvân tướng ở đời quá khứ, hoặc gọi là Diệu vân tự tại vương Như lai; còn ứng thân thùy tích hiện tại của ngài làBồ tát Hoan hỉ địa. Tam bảo cảm ứng yếu lục quyển hạ (Đại 51, 856 thượng) nói: "Hai vị bồ tát Mã minh

và Long thụ cùng thị hiện bản tích lợi ích chúng sinh (...), ngài Mã minh thời quá khứ đã thành Phật hiệu là Đại quang minh Phật, ngài Long thụ cũng đã thành Phật hiệu là Diệu vân tướng Phật". [X. Bát tông cương yếu Q.thượng]. LONG THỤ BỒ TÁT KHUYẾN GIỚI VƯƠNG TỤNG Phạm:Suhfl-lekha. Tạng:Bzes-pa#i sprií-yig. Tác phẩm, 1 quyển, do

ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Đây là tác phẩm của ngài Long thụ nhằm khuyên răn vị Quốc vương ở Nam Ấn độ. Nội dung gồm 126 bài kệ tụng, theo thể 5 chữ 4 câu. Trong đó, 3 bài tụng đầu tiên nói rõ mục đích soạn thuật, 41 bài kế tiếp là nói về 6 Ba la mật, 8 chi Thánh giới, thiểu dục v.v..., 13 bài tiếp theo bàn về 5 Cái(phiền não), 5 pháp tối thắng, 3 kết, 3 học, v.v..., 50 bài tiếp theo nói về vô thường và những nỗi khổ não trong 6 đường như địa ngục, quỉ đói, v.v..., 13 bài tiếp đó là thuyết minh về 7 phần Bồ đề, 12 duyên khởi, 8 Thánh đạo, 4 Thánh đế, v.v..., 6 bài cuối cùng nêu danh hiệu của đức Phật A di đà và bồ tát Quán tự tại. Vị vua được nói đến trong sách này, ngài Nghĩa tịnh dịch là Thân Hữu Thừa Thổ Quốc Vương, ngài Cầu na bạt ma đời Lưu Tống dịch là Thiền Đà Ca Vương, ngài Tăng già bạt ma đời Lưu Tống dịch là Minh Thắng Công Đức Vương, Tây tạng dịch là Đức Tây Âu Đắc Vương (Tạng: Bde-spyod), Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 dịch hiệu là Sa Na Bà Hán Na, tên là Thị Dần Đắc Ca. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9;

History of Buddhism by Bu-ston (E.
Obermiller)].

LONG THỤ BỒ TÁT TRUYÊN

Truyện kí, 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 50.

Sách này ghi chép sự tích của ngài Long

LONG THỤ BỒ TÁT TRUYÊN

L 2840 thụ, người sáng lập học phái Trung quán thuộc Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ đời xưa. Nội dung chia ra 7 đoạn, nói rõ dòng dõi xuất thân cho đến hành trạng và nguyên do tại sao đặt tên là Long thụ; câu văn giống với truyện Long thụ trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5 do 2 ngài Cát ca dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên Ngụy. Vì vậy, có thuyết cho rằng quyển sách này được trích từ Phó pháp tạng nhân duyên truyện mà thành. Về dịch giả, nếu cho rằng sách này do ngài Cưu ma la thập dịch thì còn có chỗ đáng ngờ. Bởi vì, Lịch đại Tam bảo kỉ quyển 8 và điều Cưu ma la thập trong Tây vực Thánh hiền truyện kí trong Pháp kinh lục quyển 6 đời Tùy, cho rằng Long thụ bồ tát truyện do ngài Cưu ma la thập phiên dịch. Nhưng, Xuất tam tạng kí tập quyển 2 và điều Cưu ma la thập trong Lương cao tăng truyện quyển 2 đời Lương đều không thấy nói đến việc này. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4; The Life of Nàgàrjuna from Tibetant and Chinese Sources (Asia Major, Introductory Volume by M.Walleser)]. LONG THỤ SƠN Phạm:Nàgàrjunikondà. Chỉ cho cái gò đất cao có hình dáng giống như cái đài nằm bên hữu ngạn khoảng giữa con sông Kistna ở miền Nam Ấn độ. Đến khoảng thế kỉ thứ XIV, gò đất này mới được gọi là Long thụ sơn(núi Long thụ). Năm 1926, ở chân núi phía đông nam,

người ta đã phát hiện rất nhiều tháp và tăng viện trong tình trạng hoang phế, có thể sánh ngang với các di tích Phật giáo ở khu vực A la ma đề bà (Phạm: Amaràvati). Do bài minh khắc trên tấm bia đá mà người ta có thể biết nơi đây chính là nền cũ của thủ đô Tì gia nhã bố lí (Phạm:Vijayapurì), thuộc triều đại Y khắc tu ngõa khắc (Phạm: Ikwvàku) hưng thịnh vào thế kỉ thứ III. Các tăng viện hoang phế còn lại ở đây là các tự

viện của các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa như: Đa văn, Hóa địa, Tây sơn, v.v... Nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc chùa tháp đều được thực hiện vào thế kỉ thứ III. Học giả N. Dutt cho rằng di tích này có liên quan với phái Long thụ Đát đặc la (Phạm: Tantra) hoặc có liên quan với chính Ngài vì thế gọi là Long thụ sơn. LONG THỤ TÔNG Chỉ riêng cho tông Tam luận ở Trung quốc. Ngài Long thụ là vị Luận sư đầu tiên chủ xướng tư tưởng các phái đều "không" qua thuyết "Bát bất trung đạo". Tại Trung quốc, tông Tam luận được thành lập và phát triển trên nền tảng của sự tập đại thành tông chỉ của ngài Long thụ, vì thế nên tông Tam luận cũng được gọi là tông Long thụ. Còn ở Ấn độ thì tông này là hệ thống Không tông thuộc Phật giáo Đại thừa, lưu hành song song với tông Du gia của ngài Di lặc. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Tam Luận Tông, Không Hữu Luận Tranh). LONG THỤ TÔNG Nền tháp ở núi Long Thụ

L 2841 LONG THỤ TỨ GIÁO Bốn giáo môn ngài Long thụ dùng để phán thích kinh luận. 1. Hữu môn: Nói về các pháp nhân quả đều là có thật, như kinh A hàm. 2. Không môn: Nói về lí chân không thực tướng, như kinh Bát nhã. 3. Diệc hữu diệc không môn: Nói cũng có cũng không như kinh Giải thâm mật, v.v... 4. Phi hữu phi không môn: Nói tất cả pháp đều chẳng có chẳng không, đây là đệ nhất nghĩa, như Trung luận. [X. Hoa nghiêm kinh sớ sao Q.6]. LONG THƯ TỊNH ĐỘ VĂN Tác phẩm, 12 quyển, do cư sĩ Vương nhật hưu người đất Long thư (An huy, Thư thành) soạn vào năm Thiệu hưng 30 (1160) đời Nam Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này thu chép các kinh luận, truyện, kí, v.v... có liên quan đến việc vãng sinh Tây phương Tịnh độ. Trong đó, nguyên tác của ông Vương nhật hưu chỉ có 10 quyển, tức 10 chương: Tịnh độ khởi tín, Tịnh độ tổng yếu, Phổ khuyến tu trì, Tu trì pháp môn; Cảm ứng sự tích, Đặc vị khuyến dụ, Chỉ mê qui yếu, Hiện thế cảm ứng, Trợ tu thượng phẩm và Tịnh trược như nhất. Đầu mỗi chương trình bày đại ý, sau đó chia thành các thiên để ghi chép những sự tích hữu quan. Người đời sau tăng thêm làm 11 quyển hoặc 13 quyển, tức là bộ Long thư tăng quảng tịnh độ văn lưu hành hiện nay. Ngoài ra, sách này còn có bản dịch

tiếng Đức nhan đề là Laien Buddhismus in China (1924) của ông H. Hackmann (1864-1935). [X. Phật tổ thống kỉ Q.28,47; Lạc bang văn loại Q.3; Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục lục; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3; Phù tang tạng ngoại hiện tồn mục lục]. LONG TỌA ... .. Cách ngồi được sử dụng khi tu pháp Kim sí điểu. Kiểu ngồi như thế nào không được rõ, có thuyết cho là kiểu ngồi bó gối. Phẩm Kim sí điểu vương trong kinh Văn thù sư lợi căn bản đại giáo vương (Đại 21, 326 thượng) nói: "Đối với tất cả hữu tình khởi tâm đại từ, ngồi theo pháp long tọa". LONG TÔN ..... I. Long Tôn. Tiếng gọi tắt danh hiệu đức Phật Long chủng thượng trí tôn vương, là tên bản địa của bồ tát Văn thù sư lợi. (xt. Bản Địa). II. Long Tôn. Tiếng tôn xưng các Đại long vương. Đại nhật kinh sớ quyển 2 (Đại 39, 595 trung) nói: "Long tôn là các vị Đại long, Câu phệ ra, v.v... đều là các vị Đại thiên mà thế gian tôn thờ". [X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1]. LONG TRÂN VƯƠNG Tên đức Phật A di đà ở đời quá khứ lúc còn làm vua, trước khi xuất gia làm tỉ khưu Pháp tạng. Cứ theo Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng, Long trân vương vào núi tu đạo, hiệu là Pháp tạng, trụ ở phía nam núi; có 2

cô con gái tên Duyên ba na(cũng gọi Lộc ba na)và Tẩy trạch hà đi theo, trụ ở phía bắc núi. Long trân vương sau này đắc đạo là Phật A di đà, Duyên ba na tức là bồ tát Quan thế âm, Tẩy trạch hà tức là bồ tát Đại thế chí. LONG TRÂN VƯƠNG

L 2842 Nhưng điển cứ căn bản của thuyết trên không được rõ. [X. Vô lượng thọ kinh sao kí (Liễu tuệ)]. LONG TRÍ ... .. Phạm:Nàgabodhi. Tạng: Klu#i byaí-chub. Cao tăng Ấn độ, là Tổ phó pháp thứ 4 của Mật giáo. Cứ theo Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha do Tây tạng truyền, thì sư thuộc dòng Bà la môn, ở phía đông nước Mang ca lạp (Phạm: Bhaígala), nhà nghèo, được ngài Long thụ độ cho xuất gia. Chỉ trong 3 năm, sư đã thông suốt giáo pháp. Sau khi ngài Long thụ thị tịch, sư trụ ở núi Cát tường. Về cuộc đời của sư có rất nhiều thuyết khác nhau. Theo truyền thuyết của Mật giáo, thì sư từng học Mật giáo ở nơi ngài Long mãnh (Long thụ), thần lực khó lường, danh đức trùm khắp 5 cõi Ấn độ. Hoặc ở miền Nam Ấn độ hoằng pháp, hoặc sang nước Sư tử hóa độ chúng sinh. Truyền thuyết nói rằng sư trụ thế đến mấy trăm năm, vào đầu thế kỉ thứ VIII, sư truyền pháp cho sư Kim cương trí (Phạm:Vajra-bodhi). Sư cócáctác phẩm: Cát tường bí mật

tập hội mạn đồ la nghi quĩ 20 quyển (Tạng: Dpal-gsaí-ba-#dus-pa#i dkyil-#khorgyi cho-ga ĩi-su-pa shes-bya-ba), Ngũ thứ đệ nghĩa tác minh (Tạng: Rim-pa lía#i don gsal-bar-byed-pa shes-byaba), Cúng vật trang nghiêm (Tạng: Gtorma# i rgyan), A để du già tu tập pháp (Tạng: A-ti nnal-#byor-gyi sgom-pa#i thabs shes-bya-ba). [X. Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; Bất không truyện trong Tống cao tăng truyện Q.1; Thiên vô úy truyện trong Tống cao tăng truyện Q.2; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Bí mật mạn đồ la giáo phó pháp truyện Q.1 (Không hải); Bí mật phát đạt chí Q.1, 3; Tân Long thụ truyện chi nghiên cứu]. LONG TU THẰNG ..... Dâylong tu, tức lấy cỏ râu rồng làm dây buộc vào mình, khi xuống nước thì dây xiết chặt lại, rất đau đớn. Trong Phật giáo, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ cho người cầu đạo nếu vì lợi dưỡng thì chỉ thêm khổ cho thân tâm, vì lợi dưỡng hủy hoại giới, định, tuệ. [X. Ma ha chỉ quán Q.5]. LONG TUYỀN ..... I. Long Tuyền. Suối có rồng ở. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 114 thượng), nói: “Ví như long tuyền, do sức của rồng nên nước không khô cạn”. II. Long Tuyền (?-1365). Danh tăng Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, tên Lãnh thốt, là con của Thiên hoàng

Hậu Đề hồ.

Thủa nhỏ, sư theo học ngài Hổ quan

Sư luyện ở am Tế bắc tại Kinh đô (Kyoto).

Niên hiệu Kiến vũ năm đầu (1334), sư được triệu vào cung giảng pháp yếu. Sau khi ngài Hổ quanSư luyện thị tịch, sư dời đến ở am Hải tạng. Sau, sư lần lượt trụ ở các chùa Lăng già, Viên thông, Thừa thiên,

Vạn thọ, v.v...

Năm Trinh trị thứ 4 (1365) sư tịch.

LONG TUYỀN

Long Trí

L 2843 Sư có tác phẩm: Tùng sơn tập, Hải tạng hòa thượng kỉ niên lục. [X. Diên bảo truyền đăng lục Q.12; Bản triều cao tăng truyện Q.31]. LONG TỬ ..... Rồng con. Cứ theo phẩm Kim sí điểu trong kinh Hải long vương quyển 4, thì rồng con thường bịloàichim cánh vàng ăn thịt, nên vua rồng thỉnh cầu đức Phật cứu giúp, Phật liền cởi chiếc áo màu hoại sắc đang mặc trên mình, chia cho các vua rồng, vị nào cũng được một phần. Từ đó, nhờ có mảnh áo nhỏ ấy mà các rồng con trong Long cung đều thoát nạn. LONG TƯỢNG ..... Nguyên chỉ cho những con voi khỏe mạnh nhất trong loài voi. Từ ngữ này được dùng để ví dụ người có năng lực mạnh mẽ. Phẩm Bất tư nghị trong kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 547 thượng), nói: "Ví như bước đi của long tượng, con lừa không thể kham được". Trong Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 4 của ngài Cát tạng nói, gọi long tượng chẳng phải là 2 con vật, mà như ngựa hay thì gọi là long mã, voi giỏi thì gọi là long tượng. Theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) thì Bồ tát dứt trừ các kết lậu, gọi là Đại long tượng bồ tát ma ha tát. Kinh Hoa nghiêm quyển 7 (bản dịch cũ), đem long tượng ví dụ uy nghi của Bồ tát mạnh mẽ tốt đẹp không gì sánh bằng.

Ngoài ra, tiếng Phạm của Long(rồng)là Nàga, cũng dịch là Tượng(voi), ý nói long, tượng đều là loài vật có sức mạnh lớn trên biển, trên đất liền. Về sau, danh từ Long tượng được dùng để chỉ cho vị Cao tăng có đầy đủ uy đức và Thiền định. [X. kinh Long tượng trong Trung a hàm Q.29; kinh Bi hoa Q.5; luận Đại trí độ Q.3]. LONG TƯỢNG CHÚNG ..... I. Long Tượng Chúng. Chúng Long tượng, 1 trong 4 chúng đệ tử Phật. Vào thời đại vua A dục của Ấn độ, đại chúng trong Phật pháp được chia làm 4 loại: Long tượng chúng(cũng gọi Đại quốc chúng), Biên bỉ chúng, Đa văn chúng và Đại đức chúng. Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí, Long tượng chúng có 3 thuyết: 1. Chỉ cho Đại thiên, tức người đã gây ra sự tranh luận. 2. Chỉ cho những người nghiêm trì giới luật, tức đồ chúng của Ưu ba li. 3. Chỉ cho những kẻ thích tranh cãi trong tăng đoàn, làm chỗ nương tựa cho tăng phá giới, hỗ trợ cho những người xấu ác. [X. luận Dị bộ tông luân; luận Bộ chấp dị]. (xt. Tứ Chúng). II. Long Tượng Chúng. Chỉ cho người tu hành Phật đạo có kiến thức, năng lực. Chương Phụng tiên thâm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 23 (Đại 51, 390 hạ) nói: "Duy na bạch kiền chùy: Chúng long tượng trong pháp hội, nên quán đệ nhất nghĩa. Sư liền nói: Quả nhiên không biết, chậm

lụt chết người".

LONG TƯỢNG KINH

.....

Tên 1 bài kinh trong Trung a hàm quyển 29, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này tường thuật việc vị đệ tử Phật là Ô đà di đã làm bài kệ tụng

"Long tướng" để khen ngợi đức Phật là bậc

Đại long tượng.

LONG TƯỢNG KINH

L 2844 LONG ỨNG ..... Ứng hiện thân rồng, 1 trong 32 tướng ứng thân của bồ tát Quan âm. Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 129 thượng), nói: "Nếu có các rồng muốn ra khỏi kiếp rồng, ta sẽ hiện thân rồng để nói pháp khiến được toại nguyện". (xt. Tam Thập Nhị Ứng). LONG VU ... .. Cũng gọi Long bát. Chiếc bát hàng phục rồng. Trước khi

qui y theo đức Phật, tôn giả Na đề ca diếp (Phạm:Nadì-kàzyapa) thuộc ngoại đạo thờ lửa. Một hôm, đức Phật đến xin ngủ nhờ, Na đề đưa Ngài vào hang đá Đại long. Đến nửa đêm, Na đề cho rồng khạc lửa ra để hại đức Phật, Ngài khởi lòng thương xót, hiện ra lửa Tam muội, con rồng lửa chui vào trong bát của đức Phật để trốn. Na đề ca diếp thấy thế đem lòng cảm phục, bèn dẫn 500 đệ tử qui y đức Phật. Ngoài ra, còn có truyền thuyết về ngài Thiệp công đời Tấn cầu mưa, lúc gia trì kì đảo, ngài đã hàng phục 1 con rồng, khiến nó chui vào trong cái bát. [X. chương Thiệp công trong Lương cao tăng truyện Q.10]. LONG VƯƠNG Phạm:Nàgaràja#. Hán âm: Na già la nhạ. Vua rồng, vì có uy đức hơn hết trong loài rồng nên gọi Long vương. Tương truyền, khi đức Phật Thích ca đản

sinh, có 2 vua rồng Nan đà và Bạt nan đà phun nước tắm gội cho Ngài. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 nêu tên 8 vị Đại long vương là: Nan đà, Bạt nan đà, Sa già la, Hòa tu cát, Đức xoa ca, A na bà đạt đa, Ma na tư và Ưu bát la. Còn kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 1 thì nêu 7 vị Long vương. Ngoài ra, theo kinh Tăng hộ, Hải long vương biến thành hình người, xuất gia tu hành, nhưng trong khi ngủ thì lộ thân rồng, cho nên đức Phật dạy: Khi mới sanh, lúc lâm chung, giao cấu, tức giận, ngủ, v.v... thì rồng trở lại thân rồng, chứ không thể hóa làm thân loài khác. [X. kinh Hoa nghiêm Q.43 (bản dịch mới); phần Tu di tạng trong kinh Đại tập Q.58]. (xt. Long). LONG VƯƠNG CHI HỈ Phạm:Nàgànanda. Kịch bản Phật giáo do vua Giới nhật đệ nhị (Phạm:HarwaII), người Ấn độ soạn vào khoảng năm 606 đến năm 648. Nội dung vở kịch này gồm 5 màn, 3 màn trước trình bày về việc Vương tử của chủng tộc Vi đệ nhã đạt lạp (Phạm: Vidyàdhara,chủng tộc nửa thần trong núi Hi mã lạp sơn) tên là Vân thừa (Phạm: Jìmùtavàhana) và Công chúa Mã lạp nhã

pháp địch (Phạm: Malayavatì) của chủng tộc Hi đạt (Phạm:Siddha,quyến thuộc của thần Thấp bà) thương yêu nhau, nhờ được nữ thần Cao li (Phạm: Gaurì) chấp nhận nên thành hôn. Còn 2 màn sau thì nói về việc Vương tử Vân thừa, vì muốn cứu Long vương thoát khỏi tai nạn nên đã tự nguyện LONG VƯƠNG CHI HỈ Đầu tượng Long vương đào được ở Mathura

L 2845 để cho chim cánh vàng(Kim sí điểu)ăn thịt, sau nhờ nữ thần Cao li cứu giúp nên được tái sinh. Vở kịch này nói lên tinh thần vị tha, xả thân cứu giúp người của Bồ tát, bắt nguồn từ truyền thuyết Phật giáo, thêm vào tư tưởng của phái Tính lực (Phạm:Zakta) thuộc Ấn độ giáo. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 228 thượng) nói: “Vua Giới nhật lấy câu chuyện bồ tát Vân thừa chết thay cho rồng, biên soạn thành ca kịch, hòa tấu đàn sáo, sai người viết nhạc, điệu múa để trình diễn, lưu truyền”. Như vậy có thể biết vở kịch này rất được hoan nghinh ở đương thời. [X. Long vương chi hỉ (Cao nam Thuận thứ lang dịch)]. LONG VƯƠNG HỐNG BỒ TÁT Vị Bồ tát hiện tướng phẫn nộ chuyên giữ gìn che chở các quốc độ ở đời vị lai, kiến lập Chính pháp, thủ hộ Tam bảo, 1 trong 5 vị Đại lực bồ tát. Theo phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương quyển hạ (bản dịch cũ) thì tay vị Bồ tát này cầm đèn Kim luân. Còn phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương quyển hạ (bản dịch mới của ngài Bất không), thì gọi vị Bồ tát này là Nam phương Kim cương bảo bồ tát, tay cầm hạt ma ni(ngọc)kim cương.

(xt. Ngũ Đại Lực Bồ Tát). LONG VƯƠNG HUYNH ĐỆ KINH Phạm: Nandopananda-nàga-ràjadhamanasùtra. Cũng gọi Nan long vương kinh, Hàng long vương kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung kinh này gồm hơn 800 chữ, nói về việc tôn giả Mục kiền liên hàng phục 2 con rồng dữ là Nan đầu và Hòa nam. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2]. LÔ Cũng gọi Lê, Lâu, Lư. Chữ Tất đàm ( ), 1 trong 50 chữ cái Tất đàm. Cứ theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính, thì chữ này có hàm nghĩa "Tất cả pháp chìm mất chẳng thể được", cho nên xưa nay nó được gọi là "chữ Lô chìm mất", nhưng chưa rõ nguyên ngữ của nó. Theo phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng, khi xướng tụng chữ Lô, hành giả có thể tránh khỏi những âm thanh ô nhiễm trong cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. [X. phẩm Như lai tính trong kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); Tất đàm tam mật sao Q.thượng phần đầu]. LÔ CHÍ I. Lô Chí. Cũng gọi Lô già, Lô chí trưởng giả, Lưu chí trưởng giả. Vị Trưởng giả ở thành Xá vệ vào thời đại đức Phật, ông này tính vốn tham lam,

keo kiệt, tuy giàu có nứt đố đổ vách, nhưng vẫn mặc áo rách ăn cơm hẩm, thường bị người đời chê cười. Một hôm, trong thành có lễ hội, mọi người đều trang hoàng nhà cửa, ăn uống linh LÔ CHÍ Bồ tát Long Vương Hống ơ

L 2846 đình, Trưởng giả Lô chí mở kho báu, lấy ra 5 đồng tiền mua miến, rượu và hành, đưa đến 1 nơi vắng vẻ ngoài thành, ăn uống một mình, say sưa, rồi đứng dậy múa hát, tự cho rằng trong lễ hội này, mình no say vui sướng còn hơn cả Tì sa môn và Thiên đế thích! Lúc bấy giờ, trời Đế thích đang trên đường đi đến chỗ đức Phật, bèn dùng thần thông hóa làm Lô chí, đến nhà Lô chí mở cửa kho báu, lấy hết tiền của ban phát cho mọi người. Khi Lô chí trở về nhà thì bị Lô chí kia đuổi đi, Lô chí liền đến chỗ vua Ba tư nặc xin giúp đỡ, nhà vua không biết phân xử ra sao, vì chẳng biết Lô chí nào là thật, Lô chí nào là giả, bèn cùng nhau đến bạch đức Phật. Phật thuyết pháp độ cho, về sau đắc đạo. [X. kinh Lô chí trưởng giả nhân duyên; Pháp uyển châu lâm Q.77]. II. Lô Chí. Tức là Phật Lâu chí, đức Phật cuối cùng trong 1.000 đức Phật ở Hiền kiếp. (xt. Lâu Chí Phật). LÔ CHÍ TRƯỞNG GIẢ KINH Gọi đủ: Lô chí trưởng giả nhân duyên kinh. Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung nói về nhân duyên đắc đạo của Trưởng giả Lô chí. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5]. LÔ DIÊP ĐẠT MA ... ... Tên bức tranh vẽ sự tích Tổ Bồ đề đạt

ma đứng trên chiếc lá lau vượt qua sông Dương tử. Vào niên hiệu Đại thông năm đầu (527) đời Lương, Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma đến Trung quốc, gặp vua Vũ đế nhà Lương, nhưng vua không khế hợp cơ nghi của Ngài, Tổ bèn rời đất Lương vào ngày 19 tháng 11 cùng năm, đứng trên 1 chiếc lá lau để qua sông Dương tử, đến Lạc dương. Sang đời Tống, giới hội họa thường dùng sự tích này làm đề tài vẽ tranh. [X. tắc 1 Bích nham lục; Tổ đình sự quyển Q.8]. LÔ ĐẦU ..... Chức vụ trông coi việc sưởi ấm trong nhà Tăng của Thiền lâm. Cứ theo Thiền uyển thanh qui quyển 4, chức Lô đầu tuy do vị Duy na thỉnh cử, nhưng cũng qua sự tuyển chọn của vị Thán đầu (người phụ trách việc củi than). Hàng năm, mở lò sưởi(khai lô)vào ngày mồng 1 tháng 10 và đóng lò(bế lô) vào

ngày mồng 1 tháng 2 năm sau. Nhiệm vụ của Lô đầu là trước giờ phóng tham (hết giờ ngồi thiền)phải chuẩn bị các lò sưởi để chúng tăng sưởi ấm sau khi phóng tham, tùy lúc thêm bớt củi lửa. [X. Chức vị môn trong Thiền lâm tượng khí tiên]. LÔ GIÁ NA ..... I. Lô Giá Na. Phạm: Vairocana. Cũng gọi Tì lô giá na, Lô xá na, Lưu xá na, Tịnh mãn. Báo thân hoặc Pháp thân của Phật. Theo tông Hoa nghiêm thì Lô xá na gọi

đủ là Tì lô xá na, là Báo thân Phật, Giáo chủ của thế giới Liên hoa tạng. Còn tông Thiên thai thì cho Tì lô gia na là Pháp thân Phật,
Lô xá na là Báo thân Phật, đức Thích ca là
Ứng thân Phật.
(xt. Tì Lô Giá Na).
II. Lô Giá Na.
Phạm: Rocana.
LÔ GIÁ NA
L
2847
Cũng gọi Lô chi na.
Tên khoa học: Datura metel, Linn.
Loại thực vật thân cỏ, thuộc họ cà
(Solanaceae). Toàn gốc cây có chất độc, được dùng làm thuốc, mọc rải rác từ vùng núi Hi mã lạp sơn (Himalaya) ở phía tây đến miền tây bán đảo Đức can (Deccan).
[X. kinh Quán thế âm bồ tát thụ kí].
LÔ HÀNH GIẢ
Tức là Thiền sư Tuệ năng, Tổ thứ 6 của
Thiền tông. Sư họ Lô, mới đầu tu đạo dưới sự chỉ dạy của Ngũ tổ Hoằng nhẫn ở núi Bằng mậu, huyện Hoàng mai, Kì châu (Hồ bắc), nên được gọi là Lô hành giả, hoặc Lô cư sĩ. Hành giả nghĩa là người tu hành mà chưa cạo tóc.
Chương Ngũ tổ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 223 thượng) chép:
“Đại chúng hỏi: Ai được y bát?
Tổ đáp: Người tên Năng được.
Bấy giờ, mọi người bàn tán với nhau rằng
Lô hành giả tên Năng, liền tìm kiếm nhưng người đã đi mất”.
[X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư
Q.thượng].
LÔ HÊ ĐA CA
Phạm: Rohitaka.
Cũng gọi: Lô hê đát ca.
Gọi tắt: Lô hê đa.
Nghĩa là màu đỏ. Như Lô hê đa long vương, dịch là Xích long.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.18;

Hiển sắc thiên trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

LÔ HỀ ĐA HÀ

.....

Phạm,Pàli:Rohiịì.

Cũng gọi Lô hê ninh hà.

Dòng sông chảy qua vùng đất giữa bộ tộc Thích ca (Pàli:Sakkà) và bộ tộc Câu lợi (Pàli:Kooiya), thường dẫn đến tranh chấp giữa 2 bộ tộc.

Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli:

Dhammapada Aỉỉhakathà, III, pp.250255), thì vào 1 mùa hạ đã xảy ra cuộc tranh giành dòng sông này, gây ra đổ máu bi thảm.

Bấy giờ, đức Thế tôn ngồi thuyết pháp giữa hư không trên mặt sông, mới chấm dứt được cuộc chiến giữa 2 bộ tộc.

[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.3].

LÔ LĂNG MỄ GIÁ

Cũng gọi Thanh nguyên mễ giá.

Tên công án trong Thiền tông.

Giá gạo ở Lô lăng.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa 1 vị tăng và Thiền sư Thanh nguyên Hành tư.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 240 hạ) chép: “Có 1 vị tăng hỏi Thiền sư Thanh nguyên Hành tư: Thế nào là đại ý

Phật pháp?

Thiền sư đáp: Gạo ở Lô lăng giá bao nhiêu?”

Đất Lô lăng ở tỉnh Giang tây, Trung quốc, là nơi sản xuất gạo ngon có tiếng.

[X. tắc 5 trong Thung dung lục].

LÔ SƠN

.....

Cũng gọi Khuông sơn, Nam chương sơn,

Nam khang sơn, Khuông lô, Lô phụ, Phụ sơn, Tĩnh lô sơn.

Tên núi, ở huyện Cửu giang, tỉnh Giang

tây, Trung quốc, phía bắc giáp Trường giang, phía Đông giáp hồ Bà dương. Tương truyền, Hoàng đế từng đóng đô ở núi này, nên cũng gọi là Tam thiên tử đô, Tam thiên tử chương. LÔ LĂNG MỄ GIÁ

L 2848 Theo truyền thuyết, vào đời Ân Thương (hoặc đời Chu),có người tên Khuông kết am ở ẩn trong núi tu đạo tiên, sau mọc cánh bay đi, chỉ còn lại cái am trống(không lô),từ đó, núi có tên gọi là Lô sơn. Núi này có vài mươi ngọn như Ngũ lão, Hương lô, Hán dương, Bạch vân, Song kiếm, v.v... các hang động như Khang vương, Thê hiền, Hổ khê, Bạch lộc, Bạch vân, Liên hoa,... cùng với những sườn núi cheo leo đẹp lạ kì, rồi những khe đầm, dòng thác, tất cả đã tạo thành những thắng cảnh nổi tiếng khắp nơi từ xưa đến nay. Vào thời vua Linh đế nhà Đông Hán, ngài An thế cao thường đến núi này.

Về sau, chư tăng đại đức đến đây rất đông. Vào đầu năm Thái nguyên (376-396), đệ tử của ngài Đạo an là sư Tuệ vĩnh đến đây làm chùa Tây lâm ở Hương cốc. Năm Thái nguyên 11 (386), thể theo lời mời của sư Tuệ vĩnh, ngài Tuệ viễn đến dựng chùa Đông lâm, sau người đời gọi 2 chùa Đông và Tây lâm là "Lô sơn nhị lâm". Năm Thái nguyên 15 (390), tinh xá Bát nhã đài được thiết lập để thờ tượng Phật A di đà, ngài Tuệ viễn đề xướng pháp môn niệm Phật, cùng với hơn 20 vị tăng tục kết "Bạch liên xã" và lấy tinh xá Bát nhã đài làm đạo tràng căn bản để tu hành Tịnh độ giáo. Từ đó, kẻ tăng người tục đến núi này càng đông, dần dần trở thành Thánh địa của Tịnh độ giáo Trung quốc. Ngài Tuệ viễn cũng thỉnh nhiều sa môn Tây vực đến đây phiên dịch kinh điển, như ngài Tăng già đề bà dịch luận A tì đàm tâm, luận Tam pháp độ, ngài Phật đà bạt đà la dịch kinh Đạt ma đa la thiền. Học

chúng từ khắp nơi qui tụ, có tới hơn 3.000 vị, cho nên, Lô sơnkhôngnhững trở thành 1 đạo tràng lớn để phiên dịch kinh điển ở miền Nam thời bấy giờ, mà còn phát triển thành 1 trung tâm lớn của Phật giáo nói chung. Về sau, khi Hoàn huyền hạ lệnh phế bỏ Phật giáo, bắt tăng ni hoàn tục, chỉ có núi này may mắn thoát nạn. Các danh sĩ nổi tiếng đương thời cũng vào ẩn cư ở núi này rất nhiều, như Đào uyên minh, Lôi thứ tông, v.v... Nhà đại thư pháp Vương hi chi cũng xây chùa Qui tông trong núi này và thỉnh ngài Phật đà da xá về trụ trì. Sau khi ngài Tuệ viễn thị tịch, ngài Đạo bính đứng đầu Bạch liên xã, ngài Đàm tân sáng lập chùa Đại lâm ở phía nam ngọn Đại phong, ngài Pháp tế xây dựng viện Từ vân (chùa Trúc lâm) ở phía đông bắc ngọn Ngọc loan; ngài Tuệ an đến trụ ở chùa Lăng vân, còn các ngài Đàm dực, Tuệ khánh thì ở chùa Lô sơn tại ngọn Hán dương. Khoảng năm Long an (397-401) đời Đông Tấn, ngài Đạo sinh đến đây ẩn cư và sau thị tịch ở núi này. Năm Nguyên gia thứ 7 (430) đời Lưu Tống, các ngài Tăng du, Đàm ôn, Tuệ quang, v.v... cùng sáng lập chùa Chiêu ẩn(Chiêu đề) ở núi này. Năm Vĩnh minh thứ 10 (492) đời Nam Tề, ngài Tăng cảnh sáng lập chùa Hương lô phong. Đến đời Lương, ngài Pháp qui xây dựng chùa Phong đính ở ngọn Trịch bút. Khoảng năm Thái thanh (547-549), sau khi tuyên giảng kinh Kim quang minh, ngài Pháp qui kiến lập giới đàn ở phía nam chùa Đông lâm, thành là 1 trong 3 giới đàn ở Giang nam. Khoảng năm Khai hoàng (581- 600) đời Tùy, Đại sư Trí khải tông Thiên thai 2 lần đến Lô sơn khai giảng, số người nghe pháp lên tới 5.000. Vào cùng thời kì

này, các ngài Đạo tín trụ ở chùa Đại lâm, ngài Trí khải ở chùa Tây lâm hơn 20 năm, tận lực giảng kinh Pháp hoa, Niết bàn và luật Thập tụng, v.v... Đến đời Đường, vị Cao tăng của tông Tịnh độ là ngài Thiện đạo từng đến Lô sơn để tìm di tích của ngài Tuệ viễn; ngài Trí thuấn giảng kinh Quán vô lượng thọ. Vua Đường Huyền tôn ban sắc xây tháp thờ ngài Tuệ vĩnh ở đây. Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), ngài Pháp chiếu vào đây lập "Tây phương đạo tràng". Khoảng năm Đại lịch (766-779), ngài Thần thấu hoằng truyền LÔ SƠN

L 2849 Luật học ở chùa Đông lâm, ngài Pháp tạng mở đạo tràng trên ngọn Ngũ lão. Lí bạch cũng thường du ngoạn Lô sơn và có đề thơ phú. Năm Nguyên hòa thứ 2 (807), Bạch cư dị dựng nhà tranh ở gần chùa Di ái. Khoảng năm Bảo lịch (825-826), Thứ sử Lí bột kiến lập Thư viện ở động Bạch lộc. Thiền sư Trí thường đến đây xiển dương Thiền

phong, không bao lâu bị pháp nạn Hội xương. Đến năm Đại trung thứ 6 (852), vua Tuyên tông sắc lệnh phục hưng chùa Đông lâm, thời Ngũ đại, có ngài Hành nhân hoằng pháp ở chùa Thê hiền. Thời Nam Đường, Lí trung chủ sáng lập chùa Khai nguyên ở chân núi phía đông nam, Lí hậu chủ thì xây chùa Viên thông ở chân núi phía tây. Khoảng năm Khánh lịch (1041-1048) đời Tống, ngài Cư nột trụ ở chùa Viên thông, cùng với các ông Âu dương tu, v.v... lập "Thanh tùng xã" phát huy Thiền pháp. Năm Nguyên phong thứ 2 (1079), vua Thần tông ban sắc đổi tên chùa Đông lâm thành "Đông Lâm Thái Bình Hưng Quốc Thiền Viện" và ngài Thường tổng vâng sắc trụ trì Thiền viện, giáo hóa rất thịnh, người đời gọi là Đông lâm Thường tổng. Năm Thiệu hưng 17

(1147), ngài Pháp đạo ở chùa Thái bình khắc lại bộ Đại Tống tăng sử lược. Khoảng năm Chí đại (1308-1311) đời Nguyên, ngài Phổ độ ở chùa Đông lâm biên soạn Lô sơn Liên tông bảo giám, hoằng truyền giáo nghĩa Tịnh độ. Năm Vạn lịch thứ 7 (1579), 2 ngài Nhân kính và Trí liên chung sức xây dựng chùa Thiên Phật. Năm Vạn lịch 42 (1614), ngài Đức thanh sáng lập chùa Pháp vân trên ngọn Ngũ nhũ. Từ đời Thanh trở đi, chùa viện dần dần suy đồi. Đến năm Dân quốc 13 (1924) Đại hội Phật giáo thế giới từng được triệu tập tại Lô sơn. Vào thời kì cực thịnh, Lô sơn có tới hàng trăm chùa viện, nay chỉ còn hơn 80 ngôi như Đông lâm, Tây lâm, Qui tông, Khai nguyên, Viên thông, Thiên trì, v.v... và những thắng tích như: Ngôi tháp gạch hình lục giác, ngôi tháp đá nhỏ 5 tầng, viện pháp của ngài Tuệ viễn, ngôi mộ cổ bằng đá hình lục giác, v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 10, 12-15; Lương cao tăng truyện Q.6; Lô sơn kí, Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Lô sơn liên tông bảo giám Q.1, 4; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 137-144]. LÔ SƠN KÍ ..... Tác phẩm, 5 quyển, do ông Trần thuấn du soạn thành vào năm Hi ninh thứ 5 (1072) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập

51. Sách này có liên quan đến Tịnh độ giáo của Bạch liên xã Lô sơn và địa chí về các Thiền tự, Đạo quan nổi tiếng. Nội dung: - Quyển 1, 2 gồm các thiên: Trình bày về sơn thủy, sơn bắc, sơn nam, trưng dẫn những ghi chép thời xưa để nói rõ về hình thế địa lí, về các di tích và Thiền tự nổi tiếng. - Quyển 3 gồm: Sơn hành dị lãm và Thập bát hiền truyện, nêu rõ lộ trình, đồng thời ghi chép lược truyện của 18 người như: Tuệ viễn, Lôi thứ tông, v.v... đời Đông Tấn, vì LÔ SƠN KÍ Tháp gạch chùa Tây Lâm Thần Vận Bảo Điện chùa Đông lâm

L 2850 người sau cho rằng 18 nhà Hiền sĩ lập ra Bạch liên xã là căn cứ chủ yếu cho việc hoằng truyền tín ngưỡng Tịnh độ. - Quyển 4: Thiên Cổ nhân lưu đề, ghi lại thơ văn của các tao nhân mặc khách có liên quan đến đất Lô sơn. - Quyển 5: Thu gom các đề danh của cổ nhân và mục lục các văn bia có liên quan đến Lô sơn. LÔ SƠN LIÊN TÔNG BẢO GIÁM ..... Cũng gọi Lô sơn ưu đàm bảo giám, Lô sơn liên tông bảo giám niệm Phật chính nhân, Niệm Phật bảo giám, Liên tông bảo giám. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Phổ độ soạn vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Ngài Từ chiếu Tử nguyên đời Nam Tống sáng lập Bạch liên tông theo đúng tông chỉ Niệm Phật tam muội của Bạch liên xã do ngài Lô sơn Tuệ viễn đời Đông Tấn chủ xướng. Sách này dựa theo tông chỉ ấy mà được soạn thành. Gồm 10 thiên: Niệm Phật chính nhân, Niệm Phật chính giáo, Niệm Phật chính tông, Niệm Phật chính phái, Niệm Phật chính tín, Niệm Phật

chính hạnh, Niệm Phật chính nguyện, Niệm Phật vãng sinh chính quyết, Niệm Phật chính báo và Niệm Phật chính luận. Vào thời nhà Nguyên, những người tự nhận là Liên tông phần nhiều làm trái với tông chỉ của Tổ Tuệ viễn và bản ý của Tổ Tử nguyên, cho nên ngài Phổ độ mới sưu tập rộng rãi các tư liệu liên quan đến Liên tông mà soạn thành sách này, hoàn tất vào

năm Đại đức thứ 9 (1305) đời vua Thành tông nhà Nguyên. Đến niên hiệu Chí đại năm đầu (1308), Bạch liên tông bị triều đình cấm hoạt động, ngài Phổ độ quyết chí phục hưngBạch liên tông, mới dâng sách này lên vua. Niên hiệu Hoàng khánh năm đầu (1312), vua ban sắc cho phép Bạch liên tông được hoạt động trở lại. Như vậy đủ biết sách này quan trọng đối với Bạch liên tông ra sao. [X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Đại thanh tam tạng thánh giáo mục lục Q.5; Nguyên sử Q.212].
LÔ SƠN LƯU ..... Cũng gọi Tuệ viễn lưu, Bạch liên xã niệm Phật môn. Chỉ cho Bạch liên xã ở Lô sơn do ngài Tuệ viễn sáng lập vào đời Đông Tấn, là 1 trong 3 dòng của tông Tịnh độ, Trung quốc. Vào khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời vua Vũ đế nhà Đông Tấn, ngài Tuệ viễn đặt chân đến Lô sơn, lần lượt xây cất các chùa Long tuyền, Đông lâm, tinh xá Bát nhã đài, v.v... kiến lập đạo tràng niệm Phật, đào ao trồng hoa sen trắng(bạch liên)trước đạo tràng, rồi cùng với 123 người đồng hạnh, thệ nguyện kết lập Lô sơn Bạch liên xã. Thành viên của Bạch liên xã phần nhiều là các bậc long tượng trong Thiền môn và các bậc hiền tuấn của văn đàn như các ngài: Tuệ trì, Đạo sinh, Đàm thuận, Phật đà bạt đà la, Lưu di dân, Lôi thứ tôn, v.v... Trong đó, ông Lưu di dân soạn bài Tây phương phát nguyện văn, ông Vương kiều chi làm Niệm Phật tam muội thi(ngài Tuệ viễn viết lời tựa), v.v... Qua các văn phẩm trên, người ta có thể thấy rõ mục đích của Bạch liên xã là đặt niềm tin vào việc niệm Phật cầu vãng

sinh Tịnh độ và thực hành Thiền pháp Quán
Phật tam muội.
Trong bài tựa Niệm Phật tam muội thi, ngài Tuệ viễn nói (Đại 47, 166 thượng):
“Các pháp môn tam muội,
Danh mục kể rất nhiều;
Nhưng công cao dễ tiến,
Niệm Phật là đứng đầu”.
Môn niệm Phật của dòng Lô sơn đối với
Tịnh độ giáo ở đời sau, có ảnh hưởng rất lớn. Như Đạo tràng niệm Phật của ngài Pháp
LÔ SƠN LƯU
L 2851 chiếu được kiến lập vào năm Đại lịch thứ 4 (769) đời Đường; Tịnh hạnh xã của ngài Tỉnh thường được kết lập vào khoảng năm Thuần hóa (990-994) đời Tống, Liên hoa thắng hội của ngài Tông trách được sáng lập vào khoảng năm Nguyên hựu (1086-1093) đời Tống; Tịnh độ hệ niệm đạo tràng hội của ngài Đạo sâm được thành lập vào khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời Nam Tống, v.v... Những ngài trên đây đều hâm mộ gia phong của Lô sơn truyền lại mà kiến lập đạo tràng niệm Phật để đạo tục cùng tu. Tại Nhật bản, môn Tịnh độ cũng chịu ảnh hưởng rất sâu đậm của dòng Lô sơn. Vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên, sư Trừng viên, người Nhật bản, đến Lô sơn

bái yết ngài Phổ độ. Vài năm sau, sư trở về nước, cũng phỏng theo môn phong của ngài Phổ độ, kết lập Niệm Phật xã, từ đó trở đi, môn niệm Phật của dòng Lô sơn được lưu truyền trong giới Phật giáo Nhật bản. Đối tượng giáo hóa của dòng Lô sơn phần nhiều là bậc cao sĩ hoặc người ẩn cư, thái độ giảng dạy thường lấy tri thức nghĩa giải làm mục tiêu, xem Tịnh độ của Phật Di đà là cõi ứng hóa và cho rằng hạng phàm phu chỉ có thể vãng sinh Sự tịnh độ, chứ không đạt được Lí tịnh độ hoặc Chân tịnh độ. Về sau, quá thiên về mặt lí thuyết sâu xa khó hiểu, đánh mất cái đặc sắc tông giáo, cho nên dòng Lô sơn đã dần dần suy vi. [X. Lô sơn liên tông bảo giám Q.1,4; Lạc bang văn loại Q.2]. LÔ SƠN THẬP BÁT HIỀN Cũng gọi Liên xã thập bát hiền.

Mười tám vị hiền sĩ trong số 132 thành viên của Bạch liên xã, do ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn sáng lập ở chùa Đông lâm tại Lô sơn, tỉnh Giang tây, Trung quốc, mà người đời sau gọi là Lô sơn thập bát hiền. Đó là các ngài: Tuệ viễn, Tuệ vĩnh, Tuệ trì, Đạo sinh, Đàm thuận, Tuệ duệ, Đàm hằng, Đạo bính, Đàm tân, Đạo kính, Phật đà da xá, Phật đà bạt đà la, Lưu di dân, Trương dã, Chu tục chi, Trương thuyên, Tông bính và Lôi thứ tôn. Truyện kí về Thập bát hiền đầu tiên được ghi chép trong truyện Liên xã cao hiền. Truyện này đã được thu chép trong Phật tổ thống kỉ quyển 26(Tịnh độ lập giáo chí)của ngài Chí bàn. Vào đời Thanh, khi Hán Ngụy Tùng Thư được hiệu đính và tăng bổ, ông Vương mô cũng đem truyện này biên vào, nhưng truyện này không được xem là sách cổ đời Tấn, mà con số 18 ở đây cũng có người cho rằng đã chịu ảnh hưởng của thuyết 18 vị La hán lưu hành ở thời đại Đường Tống. Ngoài ra, nhà thờ Thập bát hiền từng được xây dựng ở Lô sơn, nhưng hiện nay không còn nữa. LÔ SƠN Y Áo pháp của chư tăng Tịnh độ Nhật bản. Lô sơn y là biến tướng của áo An đà hội (áo 5 điều), điều tướng nhỏ và dài, cho nên cũng gọi là Uy nghi tế y. Áo này được mặc khi đi hành cước hoặc lúc làm việc, đắp trên vai trái rũ xuống đầu gối phải. Tương truyền, vào đời Tống, có sư Viên tâm(Húc liên xã Trừng viên), người Nhật bản, đến Trung quốc có mang theo loại áo này từ Lô sơn về Nhật bản, vì thế gọi là Lô sơn y. LÔ XÁ NA KINH Đối lại: Thích ca kinh.

Chỉ cho kinh Hoa nghiêm, giáo pháp do đức Phật Lô xá na tuyên thuyết, là 1 trong 2 giáo pháp do Mẫn pháp sư ở Giang nam lập ra. Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương, Mẫn pháp sư dựa theo "Giáo chủ năng thuyết" mà cho rằng kinh Lô xá na là kinh Hoa LÔ XÁ NA KINH

L 2852 nghiêm, do đức Phật Lô xá na thuận theo pháp tính mà tuyên thuyết. Còn kinh Thích ca là các kinh Pháp hoa, Niết bàn, do đức Phật Thích ca tùy theo căn cơ của chúng sinh mà dùng phương tiện khéo léo để giảng nói. Hai giáo Lô xá na kinh và Thích ca kinh của pháp sư Mẫn có liên quan với Khuất khúc giáo và Bình đạo giáo, do pháp sư Ấn lập ra vào đời Đường. Giữa 2 giáo này có 4 điểm sai biệt: 1. Chủ dị: Nghĩa là Giáo chủ đều khác, Khuất khúc giáo do hóa thân của Phật Thích ca tuyên nói, vì thế cũng gọi là Thích ca kinh; Bình đạo giáo là do cả 10 thân của Phật Lô xá na tuyên thuyết, cho nên cũng gọi Lô xá na kinh. 2. Xứ dị: Khuất khúc giáo được tuyên thuyết dưới gốc cây Bồ đề, trên tòa cỏ ở thế giới Sa bà; còn Bình đạo giáo thì được tuyên thuyết dưới cây báu, trên tòa kim cương ở thế giới Liên hoa tạng. 3. Chúng dị: Khuất khúc giáo

được nói cho hàng Thanh văn và Bồ tát; còn Bình đạo giáo thì được nói cho hàng Chuẩn bồ tát và bậc Đại giác cực vị. 4. Thuyết dị: Khuất khúc giáo chỉ nói ở 1 phương, còn Bình đạo giáo thì cả 10 phương cùng tuyên thuyết. Cứ theo sự khảo chứng của ngài Đạo đình thuộc tông Hoa nghiêm đời Tống, thì Mẫn pháp sư tức là ngài Pháp mẫn thuộc tông Hoa nghiêm đời Đường, ở chùa Tĩnh hưu tại Việt châu, tác giả bộ Hoa nghiêm kinh sớ 7 quyển (chú thích kinh Hoa nghiêm bản 60 quyển); còn Ấn pháp sư thì là đệ tử của

ngài Pháp mẫn.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1;

Hoa nghiêm huyền đàm Q.4].

LỘ

..

I. Lộ.

Sương mai, rất dễ tan biến. Phật giáo dùng từ này để ví dụ sự vô thường dời đổi của muôn vật.

Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung), nói:

“Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng huyễn bào ảnh

Như lộ diệc như điện

Ưng tác như thị quán”.

(Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bọt, bóng

Như sương và tia chớp

Nên quán xét như thế).

II. Lộ.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hiển bày ra, biểu thị tướng trạng của các pháp hiện ra trước mắt. Ngoài ra, Lộ cũng là tiếng mà Thiền tông quen dùng để biểu thị sự lí hiện ra rõ ràng ở trước mắt, phần nhiều được dùng trong các trường hợp dẫn đạo, pháp ngữ.

LỘ BÀN

.....

Cũng gọi Bàn cái, Luân đài, Tướng luân.

Gọi đủ: Thừa lộ bàn.

Kiểu kiến trúc hình tròn như cái mâm (bàn)đặt trên nóc tháp, Nhật bản gọi là Lộ bàn, tương đương với phần đầu bằng của kiểu tháp bát úp bên Ấn độ. Chẳng hạn như tháp 5 tầng của Nhật bản, bên trên lộ bàn, theo thứ tự là: Phục bát(bát úp), Thỉnh hoa(Thụ hoa), Cửu luân, Thủy yên, Long xa, Bảo châu(Bảo bình). Nhưng theo kiểu

cổ của Ấn độ, thì Lộ bàn vốn được đặt ở trên bát úp.

(xt. Thừa Lộ Bàn, Tháp, Phúc Bát).

LỘ ĐỊA

.....

I. Lộ Địa.

Chỗ đất trống phía ngoài nhà.

[X. kinh Tạp a hàm Q.39].

II. Lộ Địa.

Chỉ cho chỗ ngồi ở khoảng đất trống.

LỘ ĐỊA

L 2853 Một trong 12 hạnh đầu đà. III. Lộ Địa. Đất trống, ví dụ cảnh giới thoát li phiền não. Theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa. Các con của ông Trưởng giả vừa chạy ra khỏi ngôi nhà đang cháy, thì gặp được cỗ xe do trâu trắng lớn kéo đang đậu trên chỗ đất trống(phía ngoài nhà), do đó, Lộ địa được xem là cảnh giới an nhiên tự tại, đã trút bỏ hết các phiền não trong 3 cõi. IV. Lộ Địa. Đất trống. Chỉ cho cảnh giới không còn Kiến hoặc và Tư hoặc. [X. Pháp hoa văn cú Q.5 phần cuối]. V. Lộ Địa. Đất trống. Chỉ cho chỗ chúng tăng đi dạo trong Thiền lâm. LỘ ĐỊA BẠCH NGƯU Lộ địa chỉ đất trống ở phía ngoài cửa, ví dụ nơi bình an vô sự. Bạch ngưu nghĩa là trâu trắng, chỉ cho trâu thanh tịnh. Trong phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa, trâu trắng được dùng để ví dụ giáo pháp Nhất thừa. Từ đó, Lộ địa bạch ngưu là chỉ cho cảnh giới thanh tịnh, đã dứt sạch phiền não ô nhiễm. Tắc 12 trong Thung dung lục (Đại 48, 334 hạ), nói: “Nạp tăng tôi biếng nhìn lộ địa bạch ngưu”. LỘ ĐỊA KỆ Bài kệ do vị Duy na đọc lúc Bố tát ngoài đất trống. Văn kệ như sau (Đại 82, 431 hạ): “Hàng phục ma lực oán

Trừ sạch các kết sử Lộ địa đánh kiền chùy Tỉ khưu nên họp tập Các vị muốn nghe pháp Vượt qua biển sinh tử Nghe tiếng màu nhiệm này Nên tụ tập nơi đây”. [X. Nguyệt trung hành sự trong Oánh sơn thanh qui Q.thượng]. LỘ ĐỊA TỌA ..... Ngồi thiền trên chỗ đất trống, 1 trong 12 hạnh đầu đà. Theo luận Đại trí độ, ngồi nơi đất trống có thể tránh tâm tham đắm, được mát mẻ yên vui, dễ vào không định. Còn theo Đại thừa nghĩa chương quyển 15, thì ngồi lâu dưới gốc cây ẩm thấp, dễ sinh bệnh hoạn, vì thế ngồi nơi đất trống. LỘ ĐƯỜNG ĐƯỜNG Đối lại: Hắc man man. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hiện bày ra rõ ràng. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho đương thể của công án hiển bày. LỘ GIÀ BÀ LA MÔN Lộ già, Phạm:Lohitya,Pàli:Lohicca. Cũng gọi Lỗ hê già bà la môn. Tên 1 người Bà la môn được chép trong kinh Trường a hàm. Cứ theo kinh Lộ già trong Trường a hàm quyển 17, thì Bà la môn Lộ già sinh tâm ác kiến, cho rằng người đã biết rõ thiện pháp, đã đạt đạo quả, tự biết là được rồi, không nên nói pháp cho người khác nghe. Đức Phật bèn giải thích cho Bà la môn ấy hiểu rằng, có những người nhờ nghe pháp mà chứng được 4 quả Sa môn, nếu họ không nghe pháp

thì do đâu mà được đạo quả. Cho nên, nếu can ngăn người nói pháp cho người khác nghe thì đó thật là tâm bất thiện, sẽ bị rơi vào đường ác. Sau khi nghe đức Phật nói LỘ GIÀ BÀ LA MÔN

L 2854 pháp, Bà la môn Lộ già hoan hỉ tín thụ, qui y Tam bảo. [X. kinh Tạp a hàm Q.9]. LỘ HÌNH NGOẠI ĐẠO Cũng gọi Khỏa hình ngoại đạo. Ngoại đạo ở truồng, 1 trong 2 thứ ngoại đạo tại Ấn độ. Đây chỉ cho ngoại đạo Ni kiền tử, họ cho lõa thể là phương pháp tu hành cao nhất, có thể sinh ra nhất thiết trí. Nhưng, theo luận Ngoại đạo Tiểu thừa Niết

bàn, thì ngoại đạo Ni kiền tử chia ra làm 2 phái là Bạch y phái (Phạm:Zvetàmbara,phái mặc áo trắng) và Không y phái (Phạm: Digambara,phái ở truồng). Phái Bạch y là ngoại đạo Ni kiền tử, còn phái Không y thì gọi là ngoại đạo Khỏa hình. LỘ MẠN Tấm màn che ở phía ngoài tháp đường. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa]. LỘ MÊNH ..... Thọ mệnh như giọt sương mai. Ví dụ sự sống con của người vô thường giống như giọt sương buổi sớm. Kinh Lộc mẫu (Đại 3, 456 thượng), nói: "Vô thường khó được lâu (...), sinh mệnh như giọt sương đọng trên đầu lá cỏ". LỘ TRỤ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cây cột ở ngoài điện Phật hoặc Pháp đường. Thiền tông dùng từ ngữ này để biểu thị vật vô tình. Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục khám

biện (Đại 47, 503 hạ) nói: "Sư chỉ vào lộ trụ hỏi: Đây là phàm hay thánh? Viên liêu không đáp. Sư liền đánh cây cột và bảo: Dẫu có nói được thì cũng chỉ là cái cọc gỗ thôi". LỖ ĐẠT LA ..... Phạm: Rudra. Cũng gọi Rô nại la, Lao đạt la, Lục đà la. Hán dịch: Bạo ác, Hắc thiên. Vị thần trông coi về mưa gió, sấm chớp trong tín ngưỡng Bà la môn giáo và Ấn độ giáo, tức là trời Đại tự tại. Trong thời đại Lê câu phệ đà, vị thần này đại biểu cho chúng trời bạo ngược, khi thần này giận dữ thì các ma oán hiện ra, đất nước hỗn loạn, bão táp sấm chớp nổi lên, giết hại người, súc vật và cây cỏ, cho nên được coi là thần phá hoại. Đến thời đại A thát bà phệ đà, thần này được tôn là Chủ thần, chủ của loài súc sinh, là hình thức phôi thai của vị Đại thần Thấp bà sau này. Trong kinh điển Phật, vị thần này được gọi là Đại tự tại thiên. Câu xá luận quang kí quyển 7 (Đại 41, 139 hạ), nói: "Đại tự tại thiên có 1.000 tên, hiện hành ở đời chỉ có 60 tên, trong đó có tên Lỗ đạt la, nghĩa là thích uống máu, ăn thịt chúng sinh." Về hình tượng của vị thần này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Lê câu phệ đà, toàn thân thần này màu vàng sẫm, đầu tết bím tóc, tay cầm cung tên. Theo A thát bà phệ đà, bụng của thần này màu đen, lưng màu đỏ, có 1.000 mắt. Theo Dạ nhu phệ đà thì cổ vị thần này màu xanh, sống ở trong núi, có 2 tính thiện và ác; khi nổi giận thìlàmtổn hại người, súc vật và cây

cỏ, nhưng lại có cả nghìn thứ dược thảo để chữa bệnh cho người và súc vật, nên được người sùng kính. Còn Áo nghĩa thư và Vãng thế thư thì cho rằng hình tượng của vị thần này có tới 11 loại. Ngoài ra, vị thần nàycòn có các tên hiệu như: Súc chủ, Đại LỖ ĐẠT LA

L 2855 thiên, Y xá na, Hoang thần... [X. kinh Đại nhật Q.2; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.hạ; luận Câu xá Q.7]. (xt. Đại Tự Tại Thiên, Thấp Bà Thiên). LỖ TỔ GIA PHONG ..... Cũng gọi Lỗ tổ diện bích. Chỉ cho gia phong của Thiền sư Bảo vân ở núi Lỗ tổ tại Trì châu sống vào đời Đường, Trung quốc. Lúc bình thường, ngài Bảo vân có tác phong tiếp dẫn người học rất đặc thù. Nếu có người đến hỏi đạo thì sư xoay mặt vào vách, không nói. Cử chỉ của sư xoay mặt vào vách, không nói là muốn khiến cho người hỏi nhờ đó mà có chỗ tỉnh ngộ, Thiền lâm coi tác phong này của sư là việc đặc biệt kì lạ, nên gọi là Lỗ tổ gia phong. Về sau, các bậc Cổ đức trong Thiền tông đều lấy đó làm cổ tắc công án(Niêm bình hạ ngữ). [X. chương Lỗ tổ Bảo vân trong Cảnh đức truyền đănglụcQ.7; Thiền uyển mông cầu Q.thượng; chương Lỗ tổ Bảo vân trong Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. (xt. Cổ Đức Hỏa Sao). LỘC .. Phạm: Mfga, Zambara. Loài nai. Cứ theo Tì nại da tạp sự quyển 38, thì trong 1 kiếp quá khứ, đức Phật từng là vua của loài nai, vì cứu

bầy nai mà bỏ thân mệnh; lúc sắp chết phát thệ nguyện rằng, đời sau nếu thành Chính đẳng chính giác thì sẽ độ

loài nai thoát khỏi lưới sinh tử. Ngoài ra, đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế lần đầu tiên ở vườn Nai, cho nên hình con nai được dùng làm hình Tam muội da chuyển pháp luân. [X. Tì nại da tạp sự Q.1]. LỘC BỒ TÁT Cũng gọi Cửu sắc lộc bồ tát. Nai có sừng trắng như tuyết, lông 9 màu (cửu sắc lộc), là sự tích bản sinh của đức Thích ca khi tu hạnh Bồ tát ở đời quá khứ. Thủa xưa, khi đức Thích ca còn làm nai chúa có lông 9 màu, Ngài từng cứu 1 người chết đuối. Người này sau khi trở về nhà, nghe tin vua sẽ ban trọng thưởng cho ai chỉ chỗ hoặc bắt được nai 9 màu để Hoàng hậu lấy da may áo. Người thoát chết đã quên ơn cứu mạng, chỉ chỗ nai ở cho nhà vua, vua sai người bắt được nai. Lúc sắp bị giết, nai nói với nhà vua rằng (Đại 3, 453 hạ): "Tâu Đại vương! Người này bị rơi xuống sông, trôi theo dòng nước, khi nổi khi chìm, may mắn bám được khúc cây, ngửa mặt than rằng: Hỡi thần núi, thần cây, thần trời, thần rồng, sao không thương xót tôi? Lúc ấy, tôi đã không tiếc thân mệnh, nhảy xuống sông cứu người này và có yêu cầu là không được nói cho ai biết, nhưng người này vô ơn phản phúc, thực không bằng khúc gỗ nổi trong sông". Vua nghe xong rất cảm động, liền ra lệnh tha cho nai. LỘC DÃ UYỂN ..... Phạm: Mfgadàva. Cũng gọi Tiên nhân lộc dã uyển, Lộc dã viên, Lộc uyển, Tiên uyển, Tiên nhân viên. Vườn nai, nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên sau khi thành đạo, nay là Sa

LỖ TỔ GIA PHONG Tranh Bản sinh của nai chúa

L 2856 nhĩ na tư (Sàrnàth) nằm cách thành phố Ngõa lạp na tây (Varanasi) 6 cây số về mạn bắc, thuộc Bắc Ấn độ. Về nguồn gốc của địa danh này có nhiều thuyết khác nhau: Theo kinh Xuất diệu quyển 14, thì Lộc dã uyển là nơi các thần tiên và những người tu đạo được 5 thần thông thường lui tới, chứ không phải chỗ ở của phàm phu, vì thế gọi là Tiên nhân trụ xứ(chỗ ở của người tiên). Lại có thuyết cho rằng, xưa có vua nước Ba la nại đi săn đến đây, bắt được 1.000 con nai, sau do nai chúa xin vua mỗi ngày dâng 1con để vua ăn thịt, vua mới thả đàn nai ra, cho nên tên đất được đặt là Lộc dã uyển. Luận Đại tì bà sa quyển 183 tổng hợp các thuyết nói rằng, vì ở quá khứ, đức Phật là tiên nhân Tối thắng, từng chuyển pháp luân lần đầu tiên ở nơi này, nên gọi là Tiên nhân luận xứ(nơi người tiên đàm luận). Lúc đức Phật chưa ra đời hoặc đã ra đời, nơi đây thường có các vị thần tiên cư trú, nên gọi là Tiên nhân trụ xứ(nơi ở của các vị tiên). Vì thủa xưa có 500 tiên nhân bay trên hư không, đến chốn này thấy các thể nữ của nhà vua, động lòng dục, mất thần thông, rơi xuống chỗ này, nên gọi là Tiên nhân đọa xứ(chỗ tiên nhân rơi). Còn theo Đại đường tây vực kí quyển 7, vì Lộc vương xả thân chết thay cho mẹ đang có thai, làm cho vua nước Phạm đạt đa cảm động, khiến vua thả đàn nai và bố thí cho rừng cây, nên gọi là Thí lộc lâm (rừng cho nai).

Bắt đầu từ vua A dục, vườn Lộc dã rất được kính ngưỡng sùng bái. Đầu thế kỉ thứ VIII, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, nơi này còn rất nhiều điện đường lầu gác, tường hoa bao bọc chung quanh, bên trong có tinh xá cao 200 thước, phía tây nam tinh xá có cột đá do vua A dục dựng cao hơn 70 thước, đá rất bóng, lấp lánh như có ngọc, tăng đồ hơn nghìn người, là thời rất hưng thịnh. Đến khoảng thế kỉ thứ XIII, vườn Lộc dã lần lượt bị

tín đồ Hồi giáo và Ấn độ giáo tàn phá, trở thành hoang phế, nay chỉ còn 1 ngôi tháp tròn 2 tầng có khắc chữ ...(Vạn) chung quanh vách và cột đá của vua A dục đã gãy 1 nửa được bảo vệ bằng hàng rào sắt vây chung quanh. Hiện nay, ở vườn Lộc dã có rất nhiều chùa viện, như Trung hoa Phật tự do ông Lí tuấn thừa sáng lập, Miến điện Phật tự, Hiệp hội Ma ha bồ đề, viện bảo tàng Ấn độ giáo, Giáo đường Kì na giáo và Viện bảo tàng Phật giáo, có cất giữ tượng Phật cách đây 1.000 năm, các loại pháp khí và cột đá đều là những di vật trân quí của Phật giáo. [X. kinh Tạp a hàm Q.23, 39; kinh Đại bát niết bàn Q.trung (bản 3 quyển); kinh Hiền ngu Q.5; luật Tứ phần Q.32; luận Đại trí độ Q.16; A dục vương truyện Q.2; Cao tăng Pháp hiển truyện, Tuệ lâm âm nghĩa

Q.1; A Guide to Sàrnàth, 1937 (B.
Majumdar)].
LỘC DÃ UYỂN
Tháp cung nghinh Phật ở vườn Lộc dã
Dấu tích nền tinh xá ở vườn Lộc dã
L 2857 LỘC ĐẦU NHÂN ..... Đối lại: Nhân đầu lộc. Tuy mang thân hình loài nai, nhưng có thể thấu hiểu đạo lí như người. Trái lại, tuy là thân người nhưng không biết đạo lí giống như loài nai, thì gọi là Nhân đầu lộc(người đầu nai). Luận Đại trí độ quyển 16 kể rằng, ở đời quá khứ, khi đức Phật Thích ca mâu ni làm nai chúa, từng khởi lòng đại bi cứu mạng nai mẹ sắp sinh bằng cách tự nguyện chết thay mẹ, tuy hình là loài thú, nhưng lòng từ bi không khác gì người, vì thế được khen ngợi mà gọi là Lộc đầu nhân(nai đầu người). LỘC GIỚI Cũng gọi Thụ trì lộc giới. Giới nai, tức sống theo lối sống của loài nai, cho đó là giới cần phải giữ, là nhân của sự giải thoát, sau khi chết được sinh lên cõi trời. Đây là 1 trong những Giới cấm thủ kiến (Phạm:Zìla-vrata-paràmarza). Ngoại đạo Ấn độ dùng sức thần thông xem thấy bò, chó, nai... sau khi chết được sinh lên trời, rồi chấp vào đó mà tu tập các hạnh trái đạo lí nhân quả, Phật giáo thì cho đó là tà kiến sai lầm nên cấm chỉ. [X. luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.7]. (xt. Ngũ Kiến). LỘC MẪU KINH .... Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 3. Kinh này ghi chép những truyện tích bản

sinh của đức Phật, có 2 loại bản: Một loại nói đầy đủ, một loại nói sơ lược. Nội dung đức Phật thuật lại đời quá khứ, lúc Ngài làm nai mẹ có sinh 2 con. Một hôm, nai mẹ sơ ý bị sa lưới, vì thương con tha thiết nên van xin thợ săn cho phép trở về chỗ mình, đem 2 con đến nơi an ổn, rồi sẽ trở lại chịu chết. Người thợ săn bằng lòng. Nai mẹ lo cho các con được an toàn xong, trở lại chịu chết đúng như đã hứa, thợ săn cảm động liền thả nai mẹ cho về với con và xin Quốc vương ra lệnh cấm săn bắn nai. Vua cũng rất cảm động về hành vi nhân nghĩa của nai mẹ, nên cấm chỉ việc săn bắn nai. [X. Lịch đạiTam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. LỘC NỮ PHU NHÂN Người con gái do loài nai sinh ra. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 1, thủa xưa, tại nước Ba la nại, có 1 vị Phạm chí ở trong núi Tiên sơn, hàng ngày tiểu tiện trên đá, nai cái đến liếm liền mang thai, sau sinh ra 1 cô gái rất xinh đẹp, chỉ đôi chân giống nai. Lớn lên, mỗi lần cô đặt chân đến đâu thì ở chỗ đó có hoa sen mọc. Chuyện Lộc nữ phu nhân này và chuyện Liên hoa phu nhân gần giống nhau, vì thế có thuyết cho 2

người là một. LỘC THỦY NANG Phạm:Parisràvaịa. Pàli:Parisàvana. Hán âm: Bát lí tát la phạt noa. Cũng gọi: Lộc thủy đại, Lự thủy nang, Thủy lự, Thủy la, Lự thủy khí, Lộc nang, Lự đại. Túi lọc nước, 1 trong 6 vật, 1 trong 18

vật của tỉ khưu. Giới luật qui định, người xuất gia, trước khi sử dụng nước, phải dùng túi lọc nước để loại bỏ những vi trùng lẫn lộn trong nước, vì lí do từ tâm không sát sinh. LỘC THỦY NANG

L 2858 Theo luật Tứ phần quyển 52 (Đại 22, 954 trung) ghi: “Không được dùng nước có lẫn trùng ở trong, được phép làm túi lọc nước (...) hình dáng như cái môi(phễu), hoặc 3 góc, hoặc lớn, hoặc nhỏ. Nếu sợ trùng nhỏ chui qua thì cho phép để cát vào trong túi mà lọc. Hoặc làm như bình lọc”. Theo Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 11, túi lọc nước có 5 loại: Phương la, Pháp bình, Quân trì ca, Chước thủy la và Y dác. [X.luậtNgũ phần Q.26; luật Thập tụng Q.57; luật Ma ha tăng kì Q.18; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 1; điều Thần đán quan trùng trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. LỘC TRƯỢNG PHẠM CHÍ Lộc trượng, Phạm: Mfgalaịđika. Hán âm: Vật lực già nan đề, Mật lợi già la. Cũng gọi Lộc trượng sa môn. Tên người Phạm chí ngoại đạo giết đệ tử Phật. Lúc đức Phật còn tại thế, có vị tỉ khưu nghe Phật nói về quán bất tịnh mà chán thân đang sống, cho nên mới nhờ Phạm chí Lộc trượng giết mình. Vị Phạm chí này sau khi giết vị tỉ khưu, đến bờ sông sám hối, rửa tội, nhưng vì tin lời tà kiến của ma thần cho rằng việc làm ấy là hạnh lành lớn độ cho vị tỉ khưu, nên Phạm chí Lộc trượng vẫn tiếp tục nhận lời của các

vị tỉ khưu nhờ được giết. Do việc này mà đức Phật chế định giới cấm hủy hoại tự thân. [X. luật Tứ phần Q.2; luật Thập tụng Q.2; luật Thiện kiến Q.10; Ma ha chỉ quán Q.9]. LỘC TÚC VƯƠNG Lộc túc, Phạm:Kalmàwapàda. Hán âm: Ca ma sa ba đà, Kiếp ma sa ba đà. Cũng gọi Ban túc, Bác túc. Vị vua có chân loang lổ, có vằn như sư tử. Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 11, ở thời quá khứ, có vua nước Ba la nại tên là Ba la ma đạt. Một hôm, vua vào rừng du ngoạn, giao hoan với sư tử, sau sinh được 1 con thân hình giống người, nhưng chân có vết loang giống như chân sư tử, nên gọi là Ban túc. Lớn lên, Ban túc có tài trí và dũng mãnh hơn người, lên nối ngôi cha. Về sau, vì thích ăn thịt trẻ con nên bị nhân dân đuổi bắt, Ban túc hóa làm La sát bay vào ở trong rừng, dự định bắt 1.000 ông vua để ăn thịt. Ban túc đã lần lượt bắt được 999 vua rồi, ông vua cuối cùng bị Ban túc bắt tên là Tu đà tố di (Phạm:Zrutasoma) cảm hóa, khiến Ban túc hối ngộ, từ đó không ăn thịt người nữa. [X. luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Tu Đà Tố Di Vương). LỘC TỬ MẪU ..... Phạm:Mfgàra-màtf. Hán âm: Mật lợi già la ma đa. Hán dịch: Lộc mẫu, Lộc mẫu phu nhân. Cũng gọi: Di kha la mẫu, Di ca la trưởng giả mẫu, Tì xá kha mẫu, Tì xá kha di già la mẫu, Lộc tử mẫu tì xá kha. Lộc tử mẫu là con gái của 1 vị Trưởng giả ở nước Ương già, nghe đức Phật thuyết

pháp chứng được quả Dự lưu. Bà từng phát 8 nguyện lớn trước đức Phật:
- Cúng dường thức ăn cho tỉ khưu từ ngoài đến.
- Cúng dường thức ăn cho tỉ khưu đi xa.
- Cúng dường thức ăn cho tỉ khưu đang bệnh.
LỘC TỬ MẪU

Túi Lọc Nước
L
2859
- Cúng dường thuốc thang và các vật dụng khác cho tỉ khưu bị bệnh.
- Cúng dường thức ăn cho người chăm sóc bệnh nhân.
- Cúng dường cháo cho tỉ khưu.
- Cúng dường áo mưa.
- Cúng dường áo tắm.
Ngoài ra, bà còn xây cất tòa giảng đường
Đông viên Lộc tử mẫu(cũng gọi giảng đường
Lộc mẫu)gồm 2 tầng, mỗi tầng có 500 phòng để cúng dường đức Phật và các đệ tử của Ngài ở.
[X. kinh Trung a hàm Q.58; luật Tứ phần
Q.10; luận Đại trí độ Q.8].
LỘC TỬ MẪU ĐƯỜNG
Phạm:Mfgàra-màtf-pràsàda.
Pàli:Migàra-màta-pàsàdà.
Hán âm: Mạt lị già la ma đa bạt la sa đà.
Cũng gọi Đông viên Lộc tử mẫu giảng đường, Lộc mẫu giảng đường.
Tòa Đại giảng đường ở nước Xá vệ, Trung
Ấn độ, do bà Lộc mẫu Tì xá kha cúng tiền xây cất.
Khi Lộc mẫu kết hôn với Di già la (Pàli:
Migàra), bà có chiếc áo cưới trị giá 9 ức tiền, sau bà bán chiếc áo cưới này lấy tiền cúng dường tôn giả Mục kiền liên để xây cất giảng đường, mất 9 tháng mới hoàn tất, gồm 2 tầng, mỗi tầng có 500 phòng. Đức Phật ở nơi giảng đường này nói kinh Trì trai cho bà Lộc tử mẫu nghe (kinh này được chép trong
Trung a hàm quyển 55).
[X. kinh Trung a hàm Q.49; Huyền ứng âm nghĩa Q.18; Thích thị lục thiếp Q.21].
(xt. Lộc Tử Mẫu).
LỘC VIÊN TỰ Phạm: Mfga-sthàpana. Hán âm: Mật lật già tất tha bát na. ChùaVườn nai, ở Lộc dã uyển, nước Ba la nại, Đông Ấn độ. Cứ theo Cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng, chùa này cách chùa Na lan đà về phía đông khoảng 40 cây số, cứ đi xuôi men theo bờ sông Hằng là đến chùa này. LỘC XA ..... Phạm: Mfga-ratha. Xe nai, dụ cho Duyên giác thừa, là 1 trong 3 xe được nói trong phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa quyển 2. Bậc Duyên giác thường ưa thích những nơi yên tĩnh, vắng lặng, sống 1 mình để tu đạo, giống như loài nai sống trong núi rừng. Còn xe có công dụng vận chuyển, nên dùng để ví dụ cho giáo pháp của đức Phật, có thể đưa chúng sinh từ sinh tử đến Niết bàn. Nếu có chúng sinh nào theo Phật, nghe pháp tin nhận, ân cần tinh tiến, cầu được trí tuệ, chỉ ưa thích nơi vắng lặng, thấu suốt nhân duyên các pháp, thì gọi là Duyên giác thừa hay Bích chi phật thừa. Đây chính là vì đức Như lai tùy theo căn cơ chúng sinh mà đặt bày

các phương tiện, khiến họ dứtkhổ trong 3 cõi và đạt được trí tuệ vô lậu, giải thoát. (xt. Tam Xa Tứ Xa). LÔI PHONG THÁP Cũng gọi Hoàng phi tháp. Tòa tháp gạch ở Tây hồ, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang, Trung quốc, do Vương phi họ Hoàng nước Ngô Việt đời Ngũ đại xây dựng vào năm Khai bảo thứ 8 (975) đời vua Thái tổ nhà Tống, để thờ tóc của đức Phật, nên còn gọi là Hoàng phi tháp, trong tháp

này có tàng trữ 84.000 quyển kinh do vua

Ngô Việt khắc in.

Trong các ngôi tháp danh tiếng tại

Trung quốc, chỉ có tháp Lôi phong có hình dáng đặc biệt khác lạ, đó là hình 8 hướng có 8 cửa, mái cong, đắp vẽ rất tinh xảo,

LÔI PHONG THÁP

L 2860 màu sắc rực rỡ; nền tháp xây bằng đá đỏ, thân tháp xây gạch màu vàng, cột giữa hình củ ấu, đứng một mình; mỗi buổi chiều tà, bóng tháp và mặt nước phảnánh lẫn nhau, tạo thành cảnh quan kì thú. Khoảng đời Nguyên, Minh, nền tháp bị lún, chỉ còn 5 tầng. Năm 1925, bỗng nhiên tháp sụp đổ, người ta phát hiện trong tháp có tàng trữ kinh Bảo khiếp ấn, được khắc vào thời Ngũ đại, nét chữ rất tinh vi, sắc xảo, được mọi người trân trọng. LÔI TẤT HỈ NHIÊU Danh tăng Tây tạng, sống vào khoảng đời Tống, Trung quốc, họ Mã. Sư vâng mệnh Tiểu vương A lí, cùng với sư Nhân khâm tang ba(Bảo hiền), v.v... đến Ca thấp di la học Phật pháp. Sau khi trở về Tây tạng, sư chuyên việc dịch kinh, được gọi là Lạc cùng(Tiểu dịch sư). Ngoài ra, sư còn nhóm hợp đồ chúng để giảng dạy kinh điển. Những sách do sư phiên dịch trong sử gọi là Cựu nhân minh. Sư có các dịch phẩm: Lượng thích luận tụng, Pháp xứng tự thích, Thích ca tuệ sớ. LÔI THỨ TÔNG (386-448) .....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Lưu Tống, thuộc Nam Bắc triều, người Nam xương, Dự chương, tự Trọng luân, là 1 trong 18 vị Cao hiền chùa Đông lâm ở Lô sơn. Thủa nhỏ, ông vào núi Lô sơn, thờ Đại sư Tuệ viễn làm thầy, học Tam lễ, Mao thi và tu tịnh nghiệp. Về sau, ông dựng nhà học ở phía đông chùa Đông lâm để tu học. Năm Nguyên gia 15 (438), vua Văn đế nhà Tống triệu ông đến kinh đô, ban sắc cho ông mở nhà học ở núi Kê long, nhóm họp 100 đồ chúng để giảng dạy. Năm Nguyên gia 25 (448), vua lại ép ông về kinh đô lập Chiêu ẩn quán ở phía tây núi Chung sơn. Ông cũng được mời đến Diên hiền đường ở phía đông vườn Hoa lâm giảng kinh cho Thái tử và các Vương hầu nghe. Trong năm ấy, ông không bệnh mà qua đời ở núi Chung sơn, thọ 63 tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26; Tống thư Q.93; Nam sử Q.75]. LỖI Một thể văn chuyên được dùng để kể lại đức hạnh của người đã chết. Chẳng hạn như Cưu ma la thập pháp sư lỗi, Đàm long pháp sư lỗi, Lô sơn Tuệ viễn pháp sư lỗi, v.v... LỘNG QUANG ẢNH HÁN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Kẻ đùa bóng sáng. Nhóm từ này được Thiền tông sử dụng để chỉ cho người ngu chỉ thấy được bề ngoài của sự vật chứ không thấy được lí thể chân thực bên trong. LỘNG QUANG ẢNH HÁN Quang cảnh bên ngoài của tháp Lôi Phong trước khi sụp đổ Kinh Bảo Khiếp Ấn đặt trong tháp Lôi Phong

L 2861 Tắc 93, Bích nham lục (Đại 48, 217 thượng), nói: “Tăng hỏi Đại quang: –Trường khánh khen ngợi việc thiết trai, ý chỉ như thế nào? Đại quang liền múa, tăng lễ bái. Đại

quang nói: –Ông thấy cái gì mà lễ bái? Tăng lại múa(y hệt con nít vẽ mèo, quả nhiên hiểu sai, đó là kẻ đùa bóng sáng– lộng quang ảnh hán) Đại quang nói: –Đồ cáo chồn ranh mãnh!" LỘNG VẬT BẤT TRI DANH ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đùa với sự vật mà không biết tên của sự vật. Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho phàm phu ngu mê, không biết mình vốn có sẵn tính Phật. Tắc 82, Bích nham lục (Đại 48, 208 trung), chép: "Hỏi không biết(chẳng biết gì cả, đùa với vật mà không biết tên vật, mua mũ coi đầu); đáp cũng không hiểu, trăng lạnh gió cao, núi xưa cây rét". LỢI CĂN Phạm:Tikwa-indriya. Căn cơ bén nhạy. Người có căn cơ bén nhạy, có khả năng hiểu Phật pháp một cách thấu suốt mà đạt được giải thoát. Cứ theo luận Đại tì bà sa thì hạng lợi căn không tin lời người khác, chỉ tự mình nghiên cứu giáo điển mà được ngộ đạo, theo pháp mà tu hành, nên gọi là Tùy pháp hành. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; luận Đại thừa khởi tín].

LỢI DƯỠNG PHƯỢC ... . Danh vọng và lợi lộc trói buộc con người. Vì danh lợi dễ khiến người ta sinh tâm tham đắm, nhiễm trước, không tự chủ được, nên gọi là phược(trói buộc). [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4]. LỢI HÀNH MÃN TÚC I. Lợi Hành Mãn Túc. Hoàn thành hạnh Bồ tát tự lợi, lợi tha mà chứng được quả Phật. Vì 2 hạnh tự lợi, lợi tha đều thành tựu viên mãn, nên gọi là mãn túc. II. Lợi Hành Mãn Túc. Một trong 10 chương giải nghĩa bộ luận Tịnh độ của ngài Thiên thân. Nội dung chương này nói về việc tu nhân 5 niệm môn có thể hiển bày 5 quả, nhờ đó mà chứng được bồ đề. Bởi vì 5 niệm môn chính là sự tu hành lợi mình, lợi người, trong đó 4 niệm môn trước(lễ bái, khen ngợi, tác nguyện, quán sát) thuộc hạnh lợi mình, còn 1 niệm môn sau(hồi hướng) thì thuộc hạnh lợi người. Thành tựu 2 hạnh này thì chứng được quả Phật. Trong bộ Vãng sinh luận chú cũng có danh mục Lợi hành mãn túc này. [X. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ]. LỢI ÍCH ..... Phạm,Pàli:Upakàra. Cũng gọi: Nhiêu ích. Gọi tắt: Lợi, Ích. Thuận theo Phật pháp sẽ được ân huệ và hạnh phúc. Lợi ích có 2 loại: Lợi mình và lợi người. Lợi mình gọi là công đức, lợi người

gọi là lợi ích. Lợi ích có được ở đời này gọi là "Hiện ích", lợi ích có được ở đời sau gọi là "Đương ích". Phổ thông cho rằng những sự lợi ích như chữa lành bệnh, thêm tuổi thọ, được tiền bạc, v.v... là lợi ích đời hiện tại. Tịnh độ Chân tông Nhật bản chủ trương, LỢI ÍCH

L 2862 lúc sống ở thế gian, có được lòng tin chân thực, có thể đạt đến cảnh giới Phật, gọi là Hiện ích; sau khi chết được sinh về Tịnh độ, gọi là Đương ích. [X. kinhKim quang minh tối thắng vương Q.2; luật Tứ phần Q.38; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6 phần cuối; Pháp hoa văn cú kí Q.6; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.5]. LỢI LẠC Lợi ích và an lạc. Xét ra thì lợi và lạc chỉ khác tên gọi, chứ thực ra là nhất thể. Cũng có thuyết cho rằng có ích ở đời sau là lợi, có ích ở đời này là lạc. [X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu]. LỢI NGÔN (?-?) ..... Cao tăng Tây vực, sống vào đời Đường, Trung quốc, người nước Cưu tư, tên Địa chiến thấp la (Hán dịch: Chân nguyệt), tự Bố na tiện. Khi sa môn Pháp nguyệt từ Đông Ấn độ đến Cưu tư, sư liền đến yết kiến và xin theo học nội, ngoại điển. Sư từng nghe và thuộc

lòng 7 nghìn bài kệ trong kinh Đại thừa nguyệt đăng tam ma địa (bản tiếng Phạm), 10 nghìn bài kệ trong Lịch đế kỉ và 5 nghìn bài kệ trong Du già chân ngôn. Năm Khai nguyên 14 (726), sư thụ giới Cụ túc, rồi nghiên cứu các kinh Đại, Tiểu thừa, Phạm thư, Hán thư, cho đến các ngôn ngữ Thạch hành tứ trấn, Hộ mật, Chiến vu, Thổ hỏa la. Năm Khai nguyên 18 (730), sư theo thầy Đông du; năm Khai

nguyên 20 (732), thầy trò đến Trường an, Trung quốc, làm thông dịch viên cho thầy. Sư từng vào cung vua, đem Phương dược bản thảo dâng lên vua Đường Huyền tông, sư cũng tham gia công tác phiên dịch Bát nhã tâm kinh. Năm Khai nguyên 29 (741), sư cùng thầy trở về Tây vực, gặp lúc Thức nặc loạn lạc, đường xá bị ách tắc, nên phải qua nước Vu điền. Sau đó, khi thầy thị tịch, sư trở về chốn cũ. Năm Thiên bảo 13 (754), sư lại đến Trung quốc một lần nữa, tháng 2 năm sau, sư vào Vũ uy, trụ ở chùa Long hưng và chùa Báo ân, trợ giúp ngài Bất không dịch kinh. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), sư vâng sắc vua dịch kinh, khi nhiệm vụ hoàn thành được triều đình ban thưởng. Năm sau (789), sư theo hầu ngài Bát nhã Tam tạng, nhận việc dịch kinh Na la diên lực. Sau không biết sư tịch ở đâu. Sư có tác phẩm: Phạm ngữ tạp danh 1 quyển. Ngoài ra, ngài Viên chiếu chùa Tây minh thu tập những bài văn của sư để lại, làm thành bộ Phiên kinh đại đức Hàn lâm đãi chiếu Quang trạch tự Lợi ngôn tập 2 quyển. [X.Tống cao tăng truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14]. LỢI PHỔ ... .. Phạm: Fbhu. Tên chung của 3 vị thần do tín đồ Bà la môn giáo Ấn độ sùng bái. Thần lửa là anh em, thần sấm là bạn bè của họ. Những vị thần này được thành thần là vì họ có những kĩ thuật khéo léo linh dị vô cùng. Họ đã chế tạo cho Song mã đồng chiếc

xe 3 bánh không cần ngựa kéo, mà đi được khắp nơi; họ làm cho trời Đế thích (Nhân đà la)một cặp ngựa tốt; họ còn dùng thịt và da bò để tạo ra 1 con bò mẹ, bò này có thể sản xuất ra chất cam lộ, uống vào được trường sinh bất tử. Ngoài ra, Lợi phổ còn làm cho cha mẹ già của mình trẻ trở lại, khiến đất hoang trở thành ruộng vườn xanh tốt... LỢI PHỔ

L 2863 LỢI SINH Cũng gọi Lợi vật. Gọi đủ: Lợi ích chúng sinh. Chỉ cho sự cứu giúp làm lợi ích chúng sinh của Phật và Bồ tát. Câu xá luận thực nghĩa sớ quyển 1 (Đại 29, 325 trung), nói: “Đức Phật tu tập phúc trí, hướng tới Bồ đề, là vì lợi sinh chứ chẳng vì chính mình”. Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 46 hạ), nói: “Một vạn năm sau, vào thời mạt pháp, các kinh điển đều bị hủy diệt, chỉ còn một câu Nam mô A di đà Phật làm lợi ích cho chúng sinh”. [X. kinh Giải thâm mật Q.3; kinh Tâm địa quán Q.7; An lạc tập Q.thượng]. LỢI SINH PHƯƠNG TIÊN Những phương tiện khéo léo làm lợi ích chúng sinh do trí tuệ thể ngộ được thực tướng mà có. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.11; Pháp hoa văn cú Q.2; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4]. LỢI THA HẠNH Hạnh làm lợi ích cho người khác, là hạnh tu của Bồ tát thừa, 1 trong Tứ nhiếp pháp. (xt. Tứ Nhiếp Pháp, Bồ Tát Thừa]. LỢI THA NHẤT TÂM Nhờ 1 niệm tín tâm vào tha lực mà được sinh về Tịnh độ. Lợi tha nghĩa là tha lực, chỉ chosứcbản nguyện của đức Phật A di đà. Nguyện sinh kệ trong Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá (Đại 26, 230 hạ), nói:

“Thế tôn! Con dốc lòng Qui mệnh khắp mười phương Vô ngại Quang Như lai Nguyện sinh nước An lạc”. Nếu nói theo tư tưởng mở ra Tam thừa để đưa về Nhất Phật thừa của kinh Pháp hoa, thì tiếng “Nhất tâm” là chỉ cho 3 tâm: Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh, nói trong kinh Vô lượng thọ. Vì căn cứ vào bản nguyện của đức Phật A di đà mà được lập ra, cho nên gọi là Tam tâm tha lực. Nhưng đối với người tu hành thì 3 tâm với 1 tâm không khác nhau, tức là trong 3 tâm không có thứ tự sơ, trung, hậu sai biệt, bởi vì trong cái sát na qui mệnh không ngoài 1 niệm, nên không có sự phân chia 3 tâm hay 1 tâm. [X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối]. LỢI THIỆP (?-?) ..... Cao tăng, sống vào đời Đường, Trung quốc, người xứ Tây vực, thuộc dòng Bà la môn. Thủa nhỏ, sư thông minh mẫn tiệp, rất được dòng họ kính trọng. Về sau, kết bạn Đông du, đến núi Kim thoa ở Trung quốc, gặp được Tam tạng Huyền trang xin ngài xuất gia, chuyên nghiên cứu kinh luận, trở thành đệ tử ưu tú của ngài Huyền trang, được vua Trung tông và các quan rất kính trọng. Khoảng năm Khai nguyên (713-741), sư giảng kinh ở chùa An quốc, 4 chúng đến nghe đông đảo, phẩm vật cúng dường vô số. Bấy giờ, quan Đại lí bình sự là Vi đinh thấy thế không vui, bèn tâu lên vua cho hai bên Phật giáo và Đạo giáo tranh luận với nhau để định hơn thua. Vua Huyền

tông liền ban lệnh cho mỗi bên tuyển chọn 100 người vào nội điện tranh luận, sư cùng Vi đinh tranh luận, cuối cùng Vi đinh bị thua, vua bãi chức Vi đinh về làm thứ dân, LỢI THIỆP

L 2864 còn ban thưởng cho sư tiền của, lụa là và xây chùa Minh giáo, thỉnh sư trụ trì. Người đương thời tôn sư là người giảng luận bậc nhất. Cuối đời, sư bị đày ở Hán đông, ít lâu sau được tha, sư trở về trụ ở chùa Long hưng tại Nam dương, rất được Quốc sư Tuệ trung kính nể. Sư có tác phẩm: Lập pháp chàng luận, 1 quyển. Ngoài ra, ngài Viên chiếu ở chùa Tây minh, thu chép các ngôn hạnh của sư mà biên tập thành bộ “Đại Đường An quốc tự Lợi thiệp pháp sư truyện”, 10 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.17]. LỢI TUNG (800-880) Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thiền châu (Hà bắc), họ Chu, là đệ tử nối pháp của ngài Nam tuyền Phổ nguyện. Sư xuất gia từ nhỏ, năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc. Năm Khai thành thứ 2 (837), sư đến Cù châu (huyện Cù, tỉnh Chiết giang), núi Tử hồ, khai sáng viện Định nghiệp, cũng gọi là Tử hồ nham, người đương thời gọi sư là Tử hồ Lợi tung. Năm Hàm thông thứ 2 (861), viện này được ban bảng hiệu là “An Quốc Thiền Viện”. Niên hiệu Quảng minh năm đầu (880) sư tịch, thọ 81 tuổi, pháp lạp 61. Sư có tác phẩm: Tử hồ Lợi tung thiền sư ngữ lục, 1 quyển. [X. Tổ đường tập Q.18; Cảnh đức truyền đăng lục Q.10; Liên đăng hội yếu Q.6]. LUÂN BẢO Phạm: Cakra-ratna.

Pàli:Cakka-ratana. Bánh xe báu, 1 trong 7 thứ báu của vua Chuyển luân Thánh vương. Phẩm Chuyển luân Thánh vương trong kinh Khởi thế quyển 2 (Đại 1, 317 thượng), nói: “Vua Chuyển luân Thánh vương xuất hiện ở châu Diêm phù (...) vào ngày trăng tròn, quần thần vây chung quanh vua, lúc ấy trước mặt vua, có bảo luân hốt nhiên xuất hiện, đầy đủ 1.000 nan hoa, tự nhiên thành tựu, không do thợ tạo tác”. Bảo luân có 4 loại: Kim luân bảo(bánh xe bằng vàng), Ngân luân bảo(bánh xe bằng bạc), Đồng luân bảo(bằng đồng) và Thiết luân bảo(bằng sắt). Ngoài ra, giáo pháp của đức Phật nói ra có

thể phá tan vô minh phiền não, các điều xấu ác và tà kiến của ngoại đạo, cho nên giáo pháp ấy được ví như bánh xe của Luân vương đánh dẹp quân địch ở 4 phương và khi đức Phật thuyết pháp gọi là Chuyển pháp luân. Bánh xe có 8 nan hoa hoặc 12 nan hoa, tượng trưng cho 8 chính đạo và 12 nhân duyên. Ngoài ra, trong các vị tôn của Mật giáo, cũng có vị dùng Kim luân làm danh hiệu. Lại như Nhất tự kim luân, Tối thắng Phật đính, Kim cương luân trì Kim cương bồ tát, Chuyển pháp luân bồ tát, v.v... đều dùng

Kim luân làm hình Tam muội da. Còn như
Chuẩn đề Phật mẫu, Như ý luân Quan âm,
Đại tùy cầu bồ tát, v.v... đều cầm Kim luân.
Lại nữa, trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ
Quan âm, thì tay cầm Kim luân được gọi là
Kim luân thủ.
[X. Tạp a hàm Q.27; kinh Đại thiện kiến vương trong Trung a hàm Q.14; kinh
Chuyển luân vương trong Trung a hàm
LUÂN BẢO
Luân Bảo
L 2865 Q.15; kinh Chuyển luân Thánh vương tu hành trong Trường a hàm Q.7; phẩm Chuyển luân Thánh vương trong Trường a hàm Q.18; kinh Tăng nhất a hàm Q.33, 48; phẩm Chuyển luân vương trong kinh Đại lâu thán Q.1; kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật; luận Câu xá Q.11, 12]. LUÂN ĐÓA Chỉ cho vành tai tròn trịa đẹp đẽ của đức Phật, là tướng thứ 42 trong 80 tướng tốt. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 381 (Đại 6, 968 trung), nói: “Đức Thế tôn có vành tai dày, lớn và dài chấm vai, luân đóa thành tựu”. LUÂN HOÁN CHỦ THẦN GIÁO Chỉ cho tông giáo chỉ thờ 1 vị thần linh làm chủ trong một thời kì nào đó rồi thay đổi để tôn thờ vị thần linh khác. Chẳng hạn như Đa thần giáo thường ở 1 thời kì nào đó, tôn thờ 1 vị chí tôn làm chủ, mà quên các thần khác. Rồi đến 1 thời kì nào đó, lại bỏ vị thần chí tôn này mà thay thế 1 vị chí tôn khác làm chủ, cho nên được gọi là Luân hoán chủ thần giáo. Hiện tượng này đã xuất hiện ở Cổ Ấn độ(như Phạm thiên, Thấp bà, Tì thấp nô) cũng như ở Cổ Hi lạp(như Trụ tư, Nhã điển na, A ba la), v.v... LUÂN HỒI Phạm:Saôsarà. Hán âm: Tăng sa lạc. Cũng gọi Sinh tử, Sinh tử luân hồi, Sinh tử tương tục, Luân hồi chuyển sinh, Lưu chuyển, Luân chuyển. Bánh xe quay vòng. Chúng sinh do hoặc nghiệp(tham sân si) chết trong kiếp này, rồi

lại sinh vào kiếp khác, hệt như cái bánh xe, cứ quay vòng mãi mãi trong 3 cõi. Đây là 1 trong những giáo nghĩa chủ yếu của Bà la môn giáo ở Ấn độ cổ đại, Phật giáo dùng theo và phát triển thêm thành giáo nghĩa Phật giáo. Nhưng có điểm khác nhau là: Bà la môn giáo cho rằng 4 giai cấp và tiện dân, trong quá trình luân hồi, đời đời kiếp kiếp vẫn y theo giai cấp ấy, không có gì thay đổi. Còn Phật giáo thì chủ trương rằng: Trước khi có nghiệp báo thì chúng sinh đều bình đẳng, nếu ở hạ đẳng mà kiếp này tu thiện đức, thì kiếp tới có thể sinh làm thượng đẳng, thậm chí có thể sinh lên cõi trời. Còn nếu kẻ ở thượng đẳng mà kiếp này làm ác, thì kiếp sau có thể sinh vào hạ đẳng, thậm chí sinh xuống địa ngục. Đây chính là nguyên nhân của sự bất bình đẳng ở nhân gian. Nếu muốn diệt cái khổ luân hồi trong 6 đường, thì trước hết phải tiêu trừ nhân tham, sân,

si, vì đó chính là cái mầm mống khiến cho chúng sinh mãi mãi lưu chuyển trong 3 cõi. Nếu cắt đứt được ngã chấp và tham sân si, thì cái khổ luân hồi cũng sẽ chấm dứt. [X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; kinh Phân biệt nghiệp báo Q.thượng; phẩm Quán vô lượng tâm trong kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; kinh Pháp hoa Q.1; kinh Chính pháp niệm xứ Q.41; kinh Niết bàn Q.16 (bản Nam); luận Đại trí độ Q.30, Q.77; luận Thành duy thức Q.4]. LUÂN LÍ TÔNG GIÁO Nithi Dharma, Ethical Religion. Tác phẩm, do ngài Mohandas Karamchand Gandhi (1869-1948) người Ấn độ soạn theo phương ngôn Gujarat.

Nội dung sách bao gồm những hạng mục
như: Nghĩa vụ đạo đức, Đạo đức tối cao,
Định nghĩa đạo đức, Pháp tắc siêu việt vạn pháp, Đạo đức và điều thiện phổ biến v.v...
Ngài Gandhi đã nêu vấn đề: Không
LUÂN LÍ TÔNG GIÁO
L 2866 ngừng phản tỉnh nội tâm một cách chân thành, đó là nghĩa vụ hàng đầu của mỗi người. Những việc làm thiện tự phát không mong cầu gì cả, mới chính là hành vi thiện cao cả nhất. Ngài cho rằng đạo đức giống như mặt trời, siêu việt thời, không và nhân chủng. Ngài cũng chủ trương giữa tông giáo và đạo đức không có ranh giới rõ rệt, hi vọng người đời phân biệt rõ ràng giữa chân lí và cái thiện giả dối. Cuối cùng, ngài kết luận rằng chỉ có kiên trì giữ tính chân thật, không để cho tư ngã làm ô nhiễm, cống hiến trọn vẹn cho cuộc sống thực tiễn, mới có thể hưởng được hạnh phúc chân chính. [X. Mahatma Gandhi, A Biography, 1958 (B.R. Nanda)]. LUÂN SAI Cũng gọi Luân phiên. Thay phiên nhau làm việc như bánh xe quay vòng. Môn Tạp hành trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Từ thượng vị lần lượt đến hạ vị, hết lượt lại bắt đầu từ thượng vị, như bánh xe quay vòng, cho nên gọi là Luân sai”. Ngoài ra, còn có danh từ “Luân sai tăng bạ” là quyển sổ ghi tên của chư tăng theo thứ tự giới lạp. [X. điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1]. LUÂN TẠNG Cũng gọi Chuyển luân tạng, Chuyển quan kinh tạng. Cái giá sách để kinh trong lầu Đại tạng kinh. Cái giá này có hình dáng cái thạp 8 góc, chính giữa có 1 cái trục, ở dưới có bánh

xe để dễ xoay chuyển, giúp người đứng ở một chỗ quay vòng cái giá mà có thể tìm ra quyển kinh mà mình cần ở trên đó. Mục Tháp miếu chí trong Thích môn chính thống quyển 3 (Vạn tục 130, 396 thượng), nói: “Đầu đời Lương, Đại sĩ Thiện tuệ(Phó hấp, Huyền phong) thương xót người đời, tuy biết tin đạo, nhưng đối với Pháp bảo thì có người không biết chữ, hoặc biết chữ mà bận rộn nhiều việc, không có giờ rảnh để xem. Vì lẽ ấy, Đại sĩ dùng phương tiện, sáng chế ra tạng Chuyển luân, khiến cho người có lòng tin, xoay một vòng thì công đức cũng giống như người đọc kinh vậy”. Đến đời Đường, hình thức Luân tạng được cải tiến đẹp đẽ hơn, có thiết trí khám thờ Phật, trang hoàng màu sắc, treo những tấm gương v.v..., khi quay vòng trông rất đẹp mắt. [X. Toàn đường văn Q.676]. (xt. Kinh Tạng). LUÂN TƯỚNG I. Luân Tướng. Cũng gọi Tướng luân, Thừa lộ bàn, Luân cái. Bộ phận kiến trúc hình cái lọng trên đỉnh tháp. Ở Nhật bản bộ phận này thường là 9 lớp nên gọi Cửu luân. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 226 hạ) nói: “Đáy phẳng nhỏ bằng quả táo, trên đặt luân tướng, ngọn nhỏ như

cây kim". [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Thừa Lộ Bàn). II. Luân tướng. Dưới bàn chân của đức Phật có những vằn xoáy ốc như nghìn chiếc

bánh xe, là 1 trong 32 tướng tốt của Phật.

Đức Phật thường đi các nơi để hoằng dương diệu

LUÂN TƯỚNG

Luân Tướng

L

2867 pháp, cũng như Quốc vương ngồi xe tuần du trong nước, vì thế có câu: "Mỗi khi đức

Phật bước đi, thì dưới chân Ngài có tướng nghìn bánh xe hiện lên".

LUẬN

I. Luận.

Gọi đủ: Luận tạng.

Phạm: Zàstra, Abhidharma.

Pàli: Abhidhamma.

Hán âm: A tì đạt ma, A tì đàm, Tì đàm.

Hán dịch: Đối pháp.

Phân biệt, chỉnh lí hoặc giải thuyết để chỉ rõ yếu nghĩa được nói trong kinh điển, là 1 trong 3 tạng.

Trong Đại tạng kinh Hán dịch có 158 bộ luận, còn trong Đại tạng kinh Tây tạng (bản Bắc kinh) thì có tới 817 bộ.

(xt. A Tì Đạt Ma).

II. Luận.

Chỉ cho Luận nghị, Luận nghĩa. Tức nhờ vào sự hỏi đáp qua lại mà nêu tỏ giáo nghĩa.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 15 thì

Luận có 6 loại:

1. Ngôn luận: Dùng lời nói để luận bàn.

2. Thượng luận: Tôn trọng sự luận bàn.

3. Tranh luận: Chỉ sự luận bàn với thái độ nóng nảy.

4. Hủy báng luận: Luận bàn bằng lời lẽ thô bỉ.

5. Thuận chính lí luận: Chỉ cho sự luận bàn thuận theo lí luận chính xác.

6. Giáo đạo luận: Luận bàn với mục đích chỉ bảo chúng sinh.

Trong 6 loại trên, 2 loại chót là luận chân thực.

III. Luận. Chỉ cho các sách của Bà la môn Ấn độ học tập. Có 6 loại: 1. Thức xoa luận (Phạm:Zikwà): Sách dạy về âm thanh học. 2. Tì già la luận (Phạm:Vyàkaraịa): Sách dạy về văn pháp học. 3. Kiếp ba luận (Phạm:Kalpa): Sách dạy môn nghi lễ cúng tế. 4. Thụ để luận (Phạm:Jyotiwa): Sách dạy về các môn thiên văn, địa lí, toán số v.v... 5. Xiển đà luận (Phạm:Chandas): Sách dạy về môn vận luật học. 6. Ni lục đa luận (Phạm:Nirukta): Sách dạy về môn ngôn ngữ học. LUẬN BẢN MẪU Pàli: Abhidhamma-màtikà. Cũng gọi Bản mẫu (Pàli:Màtikà). Tên bộ luận nằm ở đầu quyển của luận Pháp tập

(Pàli:Dhamma-saígaịi), 1 trong 7 bộ luận lớn của Phật giáo Nam truyền. Nội dung Luận bản mẫu gồm 122 môn làm tiêu chuẩn cơ bản cho việc phân biệt các pháp, đại để có thể chia làm 2 loại: A. Tam tụ, có 22 môn: 1. Thiện pháp, Bất thiện pháp, Vô kí pháp. 2. Lạc thụ tương ứng pháp, Khổ thụ tương ứng pháp, Bất khổ bất lạc thụ tương ứng pháp. 3. Dị thục pháp, Dị thục pháp pháp, Phi dị thục phi dị thục pháp pháp. 4. Dĩ thủ đương thủ pháp, Bất dĩ thủ đương thủ pháp, Bất dĩ thủ bất đương thủ pháp. 5. Dĩ nhiễm đương nhiễm pháp, Bất dĩ nhiễm đương nhiễm pháp, Bất dĩ nhiễm bất đương nhiễm pháp.

6. Hữu tầm hữu tứ pháp, Vô tầm duy tứ pháp, Vô tầm vô tứ pháp.
7. Hỉ câu hành pháp, Lạc câu hành pháp,
Xả câu hành pháp.
8. Kiến sở đoạn pháp, Tu sở đoạn pháp,
Phi kiến phi tu sở đoạn pháp.
9. Kiến sở đoạn nhân pháp, Tu sở đoạn nhân pháp, Phi kiến phi tu sở đoạn nhân pháp.
LUẬN BẢN MẪU
L
2868
10. Lưu chuyển pháp, Hoàn diệt pháp,
Phi lưu chuyển phi hoàn diệt pháp.
11. Hữu học pháp, Vô học pháp, Phi hữu phi vô học pháp.
12. Tiểu pháp, Đại pháp, Vô lượng pháp.
13. Tiểu sở duyên pháp, Đại sở duyên pháp, Vô lượng sở duyên pháp.
14. Liệt pháp, Trung pháp, Thắng pháp.
15. Tà định pháp, Chính định pháp, Bất định pháp.
16. Đạo sở duyên pháp, Đạo nhân pháp,
Đạo tăng thượng pháp.
17. Dĩ sinh pháp, Bất dĩ sinh pháp,
Đương dĩ sinh pháp.
18. Quá khứ pháp, Vị lai pháp, Hiện tại pháp.
19. Quá khứ sở duyên pháp, Vị lai sở duyên pháp, Hiện tại sở duyên pháp.
20. Nội pháp, Ngoại pháp, Nội ngoại pháp.
21. Nội sở duyên pháp, Ngoại sở duyên pháp, Nội ngoại sở duyên pháp.
22. Hữu kiến hữu đối pháp, Vô kiến hữu đối pháp, Vô kiến vô đối pháp.
B. Nhị tụ, có 100 môn, có thể chia làm 13 loại:
1. Nhân: có 6 môn.
2. Tiểu và trung: có 7 môn.
3. Lậu: 6 môn.
4. Kết: 6 môn.
5. Hệ: 6 môn.
6. Bạo lưu: 6 môn.

7. Ách: 6 môn.

8. Cái: 5 môn.

9. Thủ trước: 5 môn.

10. Đại và trung: 14 môn. 11. Thủ: 6 môn. 12. Nhiễm: 8 môn. 13. Các Nhị tụ khác: 18 môn. Trong 122 môn nêu trên, nội pháp và ngoại pháp của 2 tụ Đại và Trung cùng 9 pháp của các Nhị tụ khác là: Kiến sở đoạn pháp, Tu sở đoạn pháp, Kiến sở đoạn nhân pháp, Tu sở đoạn nhân pháp, Hỉ câu hành pháp, Lạc câu hành pháp và Xả câu hành pháp, trùng lắp với các pháp trong Tam tụ. Tóm lại, Luận bản mẫu là qui tắc làm tiêu chuẩn cho việc phân loại các pháp. Các luận thưPàliphần nhiều dùng qui tắc này để phân biệt và giải thuyết các pháp. Như phẩm Tâm sinh khởi (phẩm 1) và phẩm Sắc(phẩm 2) trong luận Pháp tập đã căn cứ vào 3 pháp của môn thứ 1 trong 122 môn là: Thiện, Bất thiện và Vô kí làm nền tảng để thuyết minh tâm, tâm sở và sắc. Còn phẩm Tổng thuyết(phẩm 3) và phẩm Nghĩa thích(phẩm 4) thì dựa vào toàn bộ 122 môn làm cơ sở để giải thích tất cả pháp. Các bộ luận về sau cũng áp dụng cách phân loại này. Như các vấn nạn (Pàli: Paĩha-pucchà) trong các phẩm cuối của luận Phân biệt (Pàli:Vibhaíga) và các danh mục được bàn đến trong các phẩm cuối của Giới luận (Pàli:Dhàtukathà) cũng đều dùng 122 môn để phân biệt. Luận Phát thú (Pàli:Paỉỉhàna) thì nói rõ về mối quan hệ hỗ tương giữa 122 môn và 24 duyên. [X. Nam phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; A History ofPàliLiterature, vol. II (B.C.Law)]. (xt. Kinh Bản Mẫu).

LUẬN CHỦ Cũng gọi Luận sư. Chỉ cho tác giả của 1 bộ luận, là người thông suốt ý nghĩa của tạng Luận. Bài tựa trong Bách luận sớ (Đại 42, 234 hạ), nói: “Ngài Thiên thân trước học Tiểu thừa, làm 500 bộ luận. (...) Sau chuyển sang Đại thừa,ngài lại tạo 500 bộ luận Đại thừa, cho nên người đương thời gọi ngài là “Thiên bộ luận chủ”(tác giảcủa1.000 bộ luận). (xt. A Tì Đàm Sư). LUẬN CHỦ

L 2869 LUẬN GIA I. Luận gia. Người sáng tác luận, như các bồ tát Long thụ, Thiên thân v.v... soạn những bộ luận để tuyên dương giáo pháp của đức Phật. [X. Kim quang minh văn cú Q.4]. II. Luận Gia. Cũng gọi Thành luận nhân, Thành luận sư, Luận nhân, Luận sư. Chỉ cho Luận sư của tông Thành thực. Ma ha chỉ quán quyển 8 phần cuối của ngài Trí khải (Đại 46, 112 thượng), nói: “Số luận sư cho rằng làm thân bồ câu, chim sẻ là báo quả, còn nhiều dâm dục là tập quả. Nhưng Luận gia thì nói thân bồ câu và dâm dục đều là báo quả, dâm dục do tham phát khởi, tham là tập quả”. Theo Duy ma kinh sớ am la kí quyển 16 của ngài Ngưng nhiên, người Nhật bản, trong các tác phẩm của các Tông tổ như Đại sư Trí khải, Đại sư Cát tạng v.v... thường đề cập đến các bậc thầy đời xưa như Số gia, Luận gia, Địa sư, Nhiếp sư v.v..., trong đó, Luận gia tức là Luận sư của tông Thành thực. Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 6 thượng, 8 thượng, hạ, 9 thượng, Pháp hoa huyền luận quyển 10, Pháp hoa nghĩa sớ quyển 1, 7 v.v... có dùng từ “Thành luận nhân”, còn Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng, Ma ha chỉ quán quyển 3 thượng, Pháp hoa nghĩa sớ quyển 4,6 thì dùng từ “Thành luận sư”; Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng dùng từ “Luận nhân”, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng thì dùng từ “Luận sư”. (xt. Thành Thực Tông).

LUẬN LỰC NGOẠI ĐẠO Tên 1 phái ngoại đạo ở thời đại đức Phật còn tại thế. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 thì ngoại đạo này thường tự khoe khoang về sức nghị luận của mình, cho nên tự xưng là Luận lực. Về sau, biết được đức Phật dùng chính hạnh giáo hóa nên cảm thấy xấu hổ mà dốc lòng qui y Phật. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10, phần 2 (Đại 46, 440 trung) nói: "Đức Phật hỏi ngoại đạo Luận lực: –Những người trong đạo của các ông ai là bậc nhất? Đáp: Lộc đầu là bậc nhất. Phật nói: Ông ấy là bậc nhất, tại sao lại bỏ đạo mà theo làm đệ tử ta? Ngoại đạo Luận lực nghe vậy, hổ thẹn cúi đầu, qui y theo Phật". LUẬN NGHỊ I. Luận Nghị. Mượn sự hỏi đáp qua lại để bàn rõ về nghĩa lí của pháp môn. (xt. Luận Nghĩa). II. Luận Nghị. Phạm: Upadeza. Hán âm: Ưu bà đề xá, Ưu ba đề xá, Ưu ba thế da. Gọi đủ: Luận nghị kinh. Hán dịch: Pháp nghĩa, Thuyết nghĩa, Pháp thuyết. Sự luận bàn, phân biệt giữa đức Phật và các vị đệ tử để làm rõ nghĩa kinh, là 1 trong 12 thể tài kinh của kinh. Ngoài ra, đức Phật tự bàn luận, hỏi đáp để biện lí, hoặc các vị đệ tử bàn luận về lời đức Phật dạy, hoặc bàn về pháp tướng tương ứng với Phật, cũng gọi là Luận nghị.

Luận Du già sư địa quyển 25 (Đại 30, 419 thượng) nói: "Thế nào là luận nghị? Nghĩa là hết thảy A tì đạt ma(luận)nghiên cứu nghĩa sâu xa của Tố đát lãm(kinh), tuyên dương tất cả tông chỉ cốt yếu của khế kinh, đó gọi là Luận nghị". (xt. Ưu Ba Đề Xá). LUẬN NGHỊ

L 2870 LUẬN NGHĨA Cũng gọi Luận nghị, Giảng luận, Pháp vấn, Vấn đáp. Mượn lối hỏi đáp để nêu rõ giáo nghĩa, hiển bày chân lí khiến cho đối phương hiểu rõ nghĩa lí. Phương thức luận nghĩa thông thường là dùng pháp Nhân minh, tức là giữa người lập luận và người vấn nạn tranh luận về nghĩa của tông chỉ đã được lập để phán quyết đúng sai. Như Luận quĩ, Luận thức của ngài Thế thân, Nhân minh chính lí môn luận của ngài Trần na, Nhân minh nhập chính lí luận của ngài Thương yết la chủ v.v... đều có qui định về luận thức này. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 1, đức Thế tôn dùng các phương pháp luận nghị để nói rõ A tì đạt ma cho các hữu tình. Sau khi đức Phật nhập diệt, giữa các đệ tử thực hành luận nghị, vấn đáp, phong trào học tập, nghiên cứu A tì đạt ma do đó mà được phát triển, phong trào giải thích và quyết định những điều còn nghi ngờ bỗng nhiên bộc phát. Đồng thời, các đệ tử của Phật cũng tranh luận với các luận sư ngoại đạo để làm sáng tỏ chính tà. Tại Trung quốc, từ thời Đông Tấn, ngài Chi độn giảng thuyết kinh Duy ma, cử ông Hứa tuân làm Đô giảng (người nêu câu hỏi) để luận nghĩa, thì giảng hội của các chùa phần nhiều cũng áp dụng phương thức này, có khi tranh luận cả với Nho giáo và Đạo giáo. Ở Nhật bản, bắt đầu từ hội Duy ma do vua ban sắc tổ chức, thì các pháp hội luận

nghĩa được thiết lập ở các chùa lớn cũng dần dần được hình thức hóa, đồng thời cũng có sự trao đổi luận nghĩa giữa các tông và các phái khác. Về chủng loại, căn cứ vào mục đích có thể chia làm 2 loại là: Pháp lạc luận nghĩa và Khuyến học luận nghĩa, căn cứ vào trường sở thì có thể chia ra 3 loại là: Nội luận nghĩa (Điện thượng luận nghĩa); Tiên động luận nghĩa và Vũ gia luận nghĩa; còn dựa theo hình thức thì có thể chia làm 2 loại là: Phiên luận nghĩa(người hỏi và giảng sư mỗi người là một tổ)và Hướng vấn đáp(giảng sư và người hỏi thay nhau vấn đáp) v.v... Ngoài ra, người thi luận nghĩa, gọi là Thụ nghĩa. Thay phiên đọc kinh luận mà hỏi đáp và tiếp nhận sự phê bình của người

giảng, gọi là Hội độc. Đề mục của luận nghĩa gọi là Luận đề; sách tham khảo luận nghĩa gọi là Luận nghĩa sách tử, Luận thảo. Thiền tông dùng phương thức vấn đáp để khiến người học xa lìa phân biệt, chứng nhập bồ đề, thì gọi là Thiền vấn đáp. [X. luận Đại trí độ Q.1, 33; luận Du già sư địa Q.15, 88; Lương cao tăng truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.6; Nhật bản thư kỉ Q.25]. (xt. Nhân Minh). LUẬN PHẬT CỐT BIỂU Thư trần thỉnh của nhà văn học Hàn dũ đời Đường, Trung quốc, dâng lên vua Hiến tông. Năm Nguyên hòa 14 (819), vua Hiến tông muốn rước xá lợi của đức Phật đang thờ ở tháp Hộ quốc, chùa Pháp môn tại Phượng tường (tỉnh Thiểm tây) vào cung để cúng dường. Hàn dũ đứng trên lập trường của Nho giáo cực lực phản đối. Ông dâng Luận Phật cốt biểu(thư bàn về xương của Phật)

lên vua Hiến tông. Vua cho rằng ông phạm tội khi quân, toan xử tử, nhưng nhờ các quan Đại thần xin tha tội cho ông, nên vua mới giáng chức và đày Hàn dũ đi làm Thứ sử Triều châu (Quảng đông). Trong thư tâu vua, Hàn dũ cho Phật giáo là tông giáo mọi rợ, trái với luân lí, đạo đức của Trung quốc. Vả lại, xương cốt là vật dơ bẩn, không nên để ở trong cung. Hơn nữa, LUẬN PHẬT CỐT BIỂU

L

2871 thời kì ở ngôi của các vị Hoàng đế Trung quốc vốn lâu dài, nhưng sau khi đạo Phật được truyền vào thì tai họa cũng thường xảy đến, bởi thế không nên tin thờ Phật giáo.

LUẬN SƯ

I. Luận Sư.

Phạm:Àbhidhàrmika.

Hán âm: A tì đàm sư.

Chỉ cho người thông suốt tạng Luận trong 3 tạng.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 13 có nêu ra sự khác biệt giữa Kinh sư, Luật sư và Luận sư.

Điều Mạt thố la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 4 nói, chúng A tì đạt ma cúng dường ngài Xá lợi phất. Ở đây ý nói trong 3 tạng đặc biệt chú trọng tạng Luận và người giải thuyết tạng Luận được gọi là

Luận sư hay A tì đàm chúng.

Về sau, danh từ Luận sư cũng được dùng để chỉ cho những người sáng tác luận để xiển dương Phật pháp, chủ yếu chỉ cho các hành giả Đại thừa, như 10 vị Đại luận sư soạn Thành duy thức luận sớ.

(xt. A Tì Đàm Sư).

II. Luận Sư.

Cũng gọi Luận gia.

Chuyên chỉ cho các vị Luận sư của tông

Thành thực.

(xt. Luận Gia).

LUẬN SỰ

Pàli:Kathà-vatthu.

Hán âm: Ca tha bạt thâu.

Cũng gọi Luận sự thuyết (Pàli:

Kathàvatthu-ppakaraịa).

Tác phẩm theo lập trường của phái Đại tự ở Tích lan để đả phá các bộ phái dị chấp, tương truyền do ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli:Moggaliputta-tissa), người chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ 3 soạn. Là 1 trong 7 bộ luận tiếngPàli. Sách gồm 23 phẩm, 217 luận, cuối mỗi phẩm đều có phần Nhiếp tụng. Nội dung trình bày các cuộc tranh luận xảy ra trong tăng đoàn 3 thế kỉ trước(thời đại Phật giáo bộ phái), phê phán và bác bỏ 219 kiến giải của Đại chúng bộ, Thuyết nhất thiết hữu bộ v.v... mà chủ trương 7 quan điểm sau đây: 1. Quá khứ và vị lai không có thực thể. 2. Chẳng phải tất cả các pháp đều có thực. 3. Tứ đế có thể đạt được hiện quán nhanh chóng. 4. Không có "Trung hữu". 5. Chứng đắc A la hán thì được Bất thoái chuyển. 6. Không có Bổ đặc già la (pudgala, cái ta) chân thực. 7. Sự tu đạo của Phật và hàng Nhị thừa có khác nhau. Tóm lại, đây là tác phẩm quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo bộ phái. Tên các bộ phái bị đả phá không được trực tiếp ghi trong sách này, nhưng được ghi bổ xung trong Luận sự chú (Pàli:Kathàvatthuppakaraịaaỉỉhakathà) của ngài Phật âm (Pàli:Buddhaghosa), nhờ đó ta biết được có 16 bộ phái như Độc tử bộ, Chính lượng bộ, Thuyết nhất thiết hữu bộ v.v..., trong đó, phái Án đạt được đề cập đến nhiều nhất. Những điều được nói trong kinh Di lan vương sở vấn (Pàli:Milinda-paĩha) có liên quan mật thiết với sách này.

Sách này hiện nay có xuất bản nguyên văn (P.T.S. 1894-1897) bản dịch tiếng Anh (Points of Controversy, 1915), bản dịch tiếng Nhật (quyển 57, 58 trong Đại tạng kinh Nam truyền). Luận sự chú của ngài Phật âm được thu vào trong 5 bộ luận chú do chính ngài soạn. Một phần nguyên văn của Luận sự chú được ông Minayeff xuất bản (Journal of P.T.S. 1889). Luận sự hợp biên cũng được LUẬN SỰ

L 2872 các ông Tá đằng Mật hùng và Tá đằng Lương trí dịch sang tiếng Nhật (Luận sự phụ Phật âm chú). [X. Rhys Davids: Question discussed in theKathàvatthu(Journal of R.A.S. 1892); Mrs. Rhys Davids: Buddhist Psychology; B.C.Law: A History ofPàliLiterature; G.P. Malalasekera: Dictionary of PàliProper names]. LUẬN TÔNG Tông phái căn cứ vào Luận mà được thành lập. Cứ theo Đại nguyên đàm nghĩa tuyển yếu sao quyển thượng của sư Giác dự người Nhật bản, thì tông phái có 3 tông là Kinh, Luận và Thích; Kinh tông tức là tông Chân ngôn, kinh Hoa nghiêm v.v...; Luận tông tức là tông Câu xá, tông Thành thực, tông Pháp tướng, tông Tam luận v.v...; còn Thích tông thì như tông Thiên thai. LUẬN TRÁNH Sự tranh luận trong nội bộ Phật giáo. Theo truyền thuyết, sau khi đức Phật nhập diệt, trong giáo đoàn đã phát sinh các cuộc tranh luận. Ngay từ cuộc kết tập kinh điển lần thứ 1(trong năm đức Phật nhập diệt), Phú lan na (Pàli:Puràịa) không tham dự nên đã phủ nhận kết quả của cuộc kết tập này. Sau đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì (Pàli: Vajjipttaka) tự đặt ra và thực hành "Mười việc trái phép"(Thập sự phi pháp)nên đã gây ra cuộc tranh luận với các vị Trưởng lão Da xá (Phạm:Yasa) v.v... thuộc Thượng tọa bộ,

kết quả đã đưa đến cuộc kết tập lần thứ 2 để kiện toàn Luật tạng. Về sau, giữa phái Ca thấp di la và phái Kiện đà la thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ; giữa các ngài Phật hộ và Thanh biện trong phái Trung quán; giữa ngài Nguyệt quan (Phạm: Chandragomin) và ngài Giới hiền thuộc phái Du già và các ngài Nguyệt xứng (Phạm:Chandrakìrti) và Trí quang của phái Trung quán, đều đã có sự tranh luận. Ngoài ra, tại Tích lan, giữa Thượng tọa bộ thuộc phái Đại tự và Pháp hỉ bộ thuộc phái Vô úy sơn tự, cũng từng xảy ra tranh luận. Tại Miến điện, vào thế kỉ 18, giữa phái Thiên đản (Pàli:Ekaôsika,phái đắp y để trật 1 bên vai) và phái Thông y (Pàli: Pàrupaịa,phái đắp y phủ kín 2 vai) cũng đã trực tiếp hoặc gián tiếp tranh luận. Tại Trung quốc, giữa phái Đông tháp với phái Tướng bộ thuộc Tứ phần luật tông đời Đường, giữa ngài Tuệ chiểu và ngài Viên trắc thuộc tông Pháp tướng; Nam tông thiền và Bắc tông thiền; giữa phái Sơn gia và phái Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đời Bắc Tống; giữa phái Hổ khâu và phái Tam phong thuộc tông Dương kì cuối đời Minh v.v... tất cả đều đã có sự tranh luận nội bộ của Phật giáo. Vào thời đại Tam quốc, giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo cũng xảy ra các cuộc tranh luận. Vào thời Tây Tấn, khi tranh luận với Phật giáo, Đạo giáo thường bị thua, cho nên đạo sĩ Vương phù đã ngụy tạo Lão tử hóa hồ kinh nhằm hạ uy tín Phật giáo. Rồi sang đời Đông Tấn thì nảy sinh các cuộc tranh luận liên quan đến những vấn đề trọng yếu như: Nhân quả báo ứng, Thần thức bất

diệt, Sa môn bất kính vương giả v.v... Lại như những sự kiện phá hủy Phật giáo ở các thời Bắc Ngụy, Bắc Chu, Đường v.v... thường cũng do các cuộc tranh luận giữa Phật giáo, Đạo giáo hoặc Nho giáo dẫn đến, nhưng chủ trương Tam giáo dung hợp dần dần đã chiếm ưu thế. Tại Nhật bản, giữa các vị Tông tổ của các tông như các ngài Tối trừng, Nguyên LUẬN TRÁNH

L 2873 không, Nhật liên v.v... cũng có sự tranh luận nội bộ. Còn về phươngdiện tranh luận với ngoại giáo, thì lúc Phật giáo mới truyền vào Nhật bản, đã va chạm với Thần đạo của bản xứ, đến cuối thời Bình an thì "Thần Phật dung hợp". Nhưng đến thời đại Giang hộ thì những người Thần đạo và Nho gia đều có chủ trương bài Phật, nên thường xảy ra các cuộc tranh luận, để rồi đưa đến cuộc "Thần Phật phân li", vào thời đại Minh trị. LUẬT Phạm: Vinaya. Hán âm: Tì nại da, Tì na da, Tị nại da. Cũng gọi: Tì ni, Tỉ ni. Hán dịch: Điều phục, diệt, li hạnh, thiện trị. Những qui luật do đức Phật chế định có liên quan đến đời sống đạo mà các tỉ khưu, tỉ khưu ni phải tuân thủ. Đệ tử Phật nếu phạm các điều ác thì Phật phải răn dạy, không được tái phạm nếu tái phạm thì phải bị xử phạt. Cho nên luật tất nhiên phải có thêm qui định xử phạt. Luật hay Giới tuy tên có khác nhau, nhưng cùng chung một thể, vì thế Luật thường được dùng chung với Giới mà gọi là Giới luật. (xt. Giới). LUẬT BỘ NGŨ LUẬN Năm bộ luận về giới luật của Tiểu thừa. 1. Kinh Tì ni mẫu, 8 quyển, được dịch vào khoảng đời Tần, không rõ dịch giả. 2. Kinh Tì ni ma đắc lặc già, 10 quyển, do ngài Tăng già bạt ma dịch vào đời Lưu Tống.

3. Thiện kiến luật tì bà sa, 18 quyển, do ngài Tăng già bạt đà la dịch vào đời Nam Tề. 4. Tát bà đa tì ni tì bà sa, 9 quyển, được dịch vào khoảng đời Tần, không rõ dịch giả. 5. Luận Luật nhị thập nhị minh liễu, 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều. LUẬT HÀNH Phụng hành giới luật. Phẩm Phương tiện kinh Duy ma cật sở

thuyết (Đại 14, 539 thượng), nói: “Tuy là tại gia, nhưng vâng giữ luật hạnh thanh tịnh của bậc sa môn xuất gia”. LUẬT HỔ Chỉ cho người thông hiểu tạng Luật. Cao tăng Pháp nguyện ở chùa Đại hưng quốc vào đời Tùy, tinh thông Luật bộ, lời lẽ biện bác cao xa, người thời bấy giờ không ai dám đương đầu với sự biện luận sắc bén của ngài, do đó gọi ngài là Luật hổ. Lại nữa, khoảng thời Ngũ đại, ngài Trừng sở trụ trì chùa Tướng quốc tại Nam kinh, cũng do thông suốt tạng Luật mà được gọi là Luật hổ. [X. Tục cao tăng truyện Q.21; Thích thị yếu lãm Q.trung]. LUẬT KINH CĂN BẢN THÍCH Tạng: Fdul-ba mdo-rtsa-ba#i rnambzad ĩi-ma#i #od-zer legs-bzad luí-gi rgya-mtsho shes-bya-ba. Cũng gọi: Thái dương đích quang minh thiện thích A hàm chi hải. Tác phẩm, do ngài Tuệ hiền (Tạng:Zesrab bzaí-po) soạn. Nội dung sách này là chú thích bộ Luật kinh (Tạng:Fdul-ba#i mdo) của ngài Đức quang (Tạng: Yon-tan #od, sống vào khoảng thế kỉ VI), thuộc phái Hữu bộ của

Tiểu thừa. Đây là bộ sách trọng yếu để nghiên cứu giới luật của Phật giáo Tây tạng và Mông cổ. LUẬT KINH CĂN BẢN THÍCH

L 2874 LUẬT LỮ Dụng cụ điều chỉnh âm thanh. Cắt những ống trúc chia làm âm, dương, mỗi thứ 6 ống. Ống có dài, có ngắn, do đó, khi phát ra âm thanh có trong, đục, trầm, bổng khác nhau. Ống dương là Luật, chia làm 6, gọi là Lục luật; ống âm là Lữ, cũng chia làm 6, gọi là Lục lữ, hợp chung lại gọi là 12 luật, được dùng làm qui tắc tiêu chuẩn để điều chỉnh âm thanh cho đúng. Ngoài ra, Luật lữ cũng được chỉ cho âm nhạc, còn gọi là Lữ luật. Tức là âm luật tiêu chuẩn cơ bản cho việc đọc canh(Phạm bái) và tấu nhạc. Khi âm điệu chuẩn mực, không rối loạn, thì gọi là Luật lữ bất sai. (xt. Thập Nhị Luật). LUẬT SƯ I. Luật Sư. Phạm: Vinaya-dhara. Cũng gọi Trì luật sư, Luật giả. Người chuyên nghiên cứu, giải thích và đọc tụng môn Luật. Như các ngài Tuệ quang đời Bắc Ngụy, ngài Pháp lệ, Đạo tuyên, Hoài tố đời Đường... đều được gọi là Luật sư. Cứ theo kinh Bảo vân quyển 5 (Đại 16, 233 hạ), Bồ tát hội đủ 10 pháp được gọi là Luật sư, đó là: - Hiểu rõ nhân duyên sinh khởi Tì ni (Luật). - Hiểu rõ chỗ sâu xa của Tì ni. - Hiểu rõ những việc nhỏ nhiệm của Tì ni. - Hiểu rõ Tì ni việc này được, việc kia không được. - Hiểu rõ các giới có tính nghiêm trọng

trong Tì ni. - Hiểu rõ nguyên do chế trọng giới trong Tì ni. - Hiểu rõ nhân duyên chế Tì ni. - Hiểu rõ Tì ni của Thanh văn. - Hiểu rõ Tì ni của Bích chi phật. - Hiểu rõ Tì ni của Bồ tát. [X. phẩm Kim cương thân trong kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); luật Thập tụng Q.4; Hữu bộ tì nại da Q.13]. (xt. Luật Sư Tam Pháp). II. Luật Sư. Chức quan tăng lãnh đạo đoàn thể tăng ni. Về sau, chức này bị bãi bỏ để thiết lập “Quyền Luật sư”, là 1 trong các vị Tăng cương của Phật giáo Nhật bản. Luật sư, Tăng chính và Tăng đô gọi chung là Tam cương. Năm 1285, Luật sư được chuẩn nhận là “Ngũ vị điện thượng nhân”, từ sau thời Minh trị Duy tân thì được bãi bỏ. [X. Nhật bản thư kỉ Q.29; Hoằng an lễ tiết]. LUẬT SƯ TAM PHÁP Ba pháp mà vị Luật sư phải thực hành. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 6, thì 3 pháp ấy là: 1. Thực hành tạng Tì ni: Vị Luật sư phải thực hành luật, đọc tụng thông thạo, hiểu rõ văn nghĩa để sau dạy bảo người khác. 2. Kiên trì không lẫn lộn: Vị Luật sư phải giữ tâm khiêm tốn, kiên trì pháp luật, thông suốt tạng Tì ni và giải đáp cho người đúng theo thứ lớp, không được lẫn lộn. 3. Thụ trì không quên: Vị Luật sư

phải ghi nhớ kĩ về tạng Tì ni đã được truyền thừa, nhân duyên trao truyền và pháp danh của những vị truyền nối theo thứ lớp v.v...

(xt. Luật Sư).

LUẬT TÔNG

Tên một tông phái Đại thừa, y cứ vào bộ luật Tứ phần để truyền bá giới luật, lấy ngài Đàm vô đức (Ấn độ) làm khai tổ, do

LUẬT SƯ TAM PHÁP

L 2875 ngài Đạo tuyên (596-667) tập đại thành vào đời Đường, Trung quốc, lấy việc giữ giới thanh tịnh và diệu lí Nhất thừa viên đốn làm tông chỉ. Là 1 trong 13 tông của Phật giáo Trung quốc và 1 trong 8 tông của Phật giáo Nhật bản. Sau khi đức Phật nhập diệt, tôn giả Ưu ba li kết luật pháp, tụng 80 lần, gọi là Bát thập tụng luật. Sau đó, bộ Luật này được truyền cho 5 vị Đại tôn giả, trong đó, đến đời ngài Ưu bà cúc đa lại có 5 vị đệ tử, 5 vị này theo sự hiểu riêng của mình, rồi từ trong luật Thập tụng, mỗi vị rút ra những điều tương cận mà biên tập thành một bộ, đó chính là Ngũ bộ luật. Trong Ngũ bộ luật, bộ luật của ngài Đàm vô đức được gọi là Tứ phần luật. Thông thường nói đến Luật tông tức là chỉ cho Tứ phần luật tông, chuyên hoằng truyền luật Tứ phần, do ngài Đàm vô đức là Khai tổ, ngài Đạo tuyên đời Đường tập đại thành. Ngoại trừ Tứ phần luật, các bộ luật khác được truyền vào Trung quốc, còn có Thập tụng luật của Tát bà đa bộ, Ma ha tăng kì luật của Đại chúng bộ, Ngũ phần luật của Di sa tắc bộ, Ca diếp di bộ, chỉ truyền Giới bản, chứ Quảng luật thì chưa được dịch ra. Bởi vì, sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, lúc đầu chỉ có các kinh điển Tiểu thừa được phiên dịch, đến ngài Cưu ma la thập, các kinh luận Đại thừa mới dần dần được dịch ra. Vào năm Hoằng thủy thứ 6 (404), ngài Cưu ma la thập và Tam tạng Phất nhã đa la cùng dịch luật Thập tụng của Tát bà đa bộ, nhưng mới được phân nửa; về sau, các ngài Đàm ma lưu chi và Ti ma la

xoa tiếp tục hoàn thành, gồm 61 quyển. Đây là bộ Quảng luật đầu tiên được phiên dịch tại Trung quốc. Năm Hoằng thủy 12 (410), các ngài Phật đà da xá và Trúc phật niệm lại dịch luật Tứ phần của bộ Đàm vô đức, gồm 60 quyển. Đến năm Nghĩa hi 14 (418) đời vua An đế nhà Đông Tấn, các ngài Phật đà bạt đà la và Pháp hiển cùng dịch luật Ma ha tăng kì, gồm 40 quyển. Niên hiệu Cảnh bình năm đầu (423) đời Lưu Tống, ngài Phật đà thập(người Kế tân) và ngài Trí thắng(người Trung quốc)cùng dịch luật Ngũ phần của bộ Di sa tắc, gồm 30 quyển. Như vậy, trong 5 bộ luật, thì trước đời Lưu Tống, 3 bộ đã được truyền đến Trung quốc. Thời ấy các bộ luật tuy đều được hoằng dương ở Trung quốc, nhưng chỉ có luật Tứ phần là thịnh hành hơn cả. Năm Hoằng sơ thứ 2 (222) đời vua Văn đế nhà Ngụy, ngài Đàm ma ca la (Phạm: Dharmakàla) đặt chân đến Lạc dương vì thấy chư tăng Trung quốc chỉ cạo râu tóc, mặc áo thông thường, chứ không hành trì luật pháp, nên ngài phát nguyện hoằng dương luật pháp. Đến năm Gia bình thứ 2 (250) đời vua Thiếu đế nhà Ngụy, ngài mới dịch 1 quyển Tăng kì giới bản, cung thỉnh 10 vị Phạm tăng lập pháp yết ma truyền giới bản. Đây là hình thức truyền thụ giới pháp lần đầu tiên tại Trung quốc. Thời Hiếu văn đế (471-499) nhà Nguyên Ngụy, có ngài Pháp thông, mới đầu học luật Tăng kì, về sau nghiên cứu luật Tứ phần và tận lực hoằng dương, nhưng mới chỉ giới hạn ở việc truyền miệng, chứ chưa viết thành văn tự sách

vở để lưu truyền. Đến Luật sư Đạo phú mới soạn sớ giải, nhưng cũng chỉ dùng phương thức vấn đáp mà thôi. Từ Luật sư Tuệ quang

về sau mới có chương sớ, mở đầu việc sớ thích Tứ phần luật tạng. Lúc bấy giờ, các bộ Lược sớ (4 quyển) của ngài Tuệ quang, Đại sớ (20 quyển) của ngài Trí thủ và Trung sớ (10 quyển) của ngài Pháp lệ, được gọi là Tam yếu sớ. Tam yếu sớ vào thời ấy rất được phổ biến, nên từ đó hệ thống truyền thừa của Tứ phần luật tông cũng được hình thành và gồm có 9 vị tổ là: 1. Pháp chính tôn giả, tức Tứ phần luật chủ. 2. Pháp thời tôn giả, Sơ tổ của Tứ phần luật tông Trung quốc. LUẬT TÔNG

L 2876 3. Pháp thông tôn giả, Nhị tổ của Tứ phần luật tông. 4. Đạo phú luật sư, soạn sớ vấn đáp lập nghĩa. 5. Tuệ quang luật sư, soạn Tứ phần chương sớ. 6. Đạo vân luật sư. 7. Đạo chiếu luật sư. 8. Trí thủ luật sư, soạn Quảng sớ 20 quyển. 9. Đạo tuyên luật sư, soạn Tứ phần luật hành sự sao. Từ Tổ thứ 6 là ngài Đạo vân bắt đầu có sự phân phái. Đệ tử của ngài có các sư Hồng tuân, Đạo hồng. Hồng tuân truyền cho Hồng uyên, Hồng uyên truyền cho Pháp lệ (569-635). Sư Pháp lệ ở Tướng châu, soạn Tứ phần luật sớ, 10 quyển, hệ thống của sư gọi là Tướng bộ tông. Pháp lệ lại truyền cho Đạo thành, Đạo thành truyền cho Mãn ý và Hoài tố. Sư Mãn ý ở Tây tháp, hoằng dương luật Tướng bộ của sư Pháp lệ; sư Hoài tố thì trụ ở Đông tháp hoằng dương luật Đông tháp. Còn tổ Đạo chiếu thứ 7 thì truyền cho sư Trí thủ, Trí thủ truyền cho Đạo tuyên, Đạo tuyên ở lâu tại Nam sơn, lập thành Nam sơn Luật tông. Ngài Đạo tuyên tuy là Tổ thứ 9, nhưng sau này Luật tông được hưng thịnh là nhờ các tác phẩm của ngài, nên ngài được tôn là tổ thứ 1 của Nam sơn Luật tông. Ngài soạn thuật rất nhiều, trong số các trứ tác của ngài, 5 bộ Hành sự sao, Giới sớ, Nghiệp sớ, Thập tì ni nghĩa sao và Tỉ khưu ni sao, được đời sau tôn là 5 đại bộ của Nam sơn Luật tông.

Bộ Tứ phần cũng do ngài tập đại thành. Ngài lại cùng với ngài Đạo thế soạn 1 quyển "Tứ phần tì ni thảo yếu". Người phụng trì Tứ phần tì ni thảo yếu, gọi là "Yếu gia", còn người phụng trì Tứ phần luật hành sự sao thì gọi là "Sao gia". Sư Hoài tố từng soạn Tứ phần luật khai tông kí để phá 16 đại nghĩa của sư Pháp lệ. Tứ phần luật sớ do sư Pháp lệ soạn được gọi là "Cựu sớ", còn Khai tông kí của sư Hoài tố thì gọi là "Tân sớ". Đệ tử của ngài Mãn ý là sư Định tân cũng soạn 1 quyển Phá mê chấp kí để phản bác thuyết của sư Hoài tổ. Ngài Mãn ý lại trao pháp cho sư Đại lượng, sư Đại lượng truyền cho Đàm nhất. Sư Đàm nhất giảng luật Tứ phần được 35 lượt, đồng thời, hoằng dương Tướng bộ luật và Nam sơn luật. Sư còn soạn Phát chính kí để xiển dương nghĩa lí trong bộ Hành sự sao của ngài Đạo tuyên, nhờ thế mà Nam sơn Luật tông càng nổi tiếng. Lúc luật tạng mới được truyền vào Trung quốc, thì 4 bộ luật đều được hoằng dương, chứ không nhất định riêng 1 bộ nào, đến khi ngài Đạo tuyên thừa kế hệ thống của ngài Trí thủ, chỉ hoằng truyền luật Tứ phần, thiết lập qui phạm sinh hoạt đồ chúng, thì luật Tứ phần trở thành luật pháp trung tâm của Phật giáo Trung quốc và bộ Hành sự sao của ngài Đạo tuyên về sau có tới hơn trăm nhà soạn chú giải. Ở đời Đường có 3 tông phái Luật tông là Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ, Đông tháp tông của ngài Hoài tố và Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên, tạo thành thế chân vạc và cùng nỗ lực hoằng truyền giới luật. Nhưng giữa 3 tông này có sự bất đồng

căn bản về vấn đề "Giới thể". Giới thể do người thụ giới phát được ở trong tâm khi nhận lãnh giới pháp. Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ theo thuyết của luận Thành thực mà chủ trương rằng Giới thể là phi sắc phi tâm; Đông tháp tông của ngài Hoài tố thì y cứ vào luận Câu xá mà cho rằng Giới thể là vô biểu sắc; còn Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên cũngtheothuyết luận Thành thực nên chủ trương Giới thể phi sắc phi tâm. Duy có điều khác với 2 tông trên chủ trương luật Tứ phần chỉ là Tiểu thừa, ngài Đạo tuyên dùng nghĩa Duy thức LUẬT TÔNG

L 2877 để giải thích luật Tứ phần và cho rằng luật Tứ phần tuy gốc Tiểu thừa, nhưng cũng có phần thông cả Đại thừa. Từ sau đời Đường, tông Tướng bộ và tông Đông tháp dần dần suy vi, chỉ còn Nam sơn Luật tông là thịnh hành. Và từ đó về sau, khi nói đến Luật tông tức là chỉ cho Nam sơn Luật tông. Khoảng năm Khai nguyên (713-741), sư Vinh duệ và sư Phổ chiếu người Nhật bản đến Trung quốc thỉnh Luật sư Giám chân (hàng chắt của ngài Đạo tuyên) sang Nhật hoằng truyền luật pháp, được tôn là Tổ của Luật tông Nhật bản. Đệ tử của ngài Đạo tuyên là Chu luật sư(hoặc Tú luật sư)là Tổ thứ 2 của Nam sơn Luật tông. Từ đó về sau, các Tổ truyền thừa qua các đời: Ngũ đại, Tống, Nguyên, Minh, Thanh... đều có soạn chương sớ hoằng truyền, nên Nam sơn Luật tông lưu hành rất lâu. Tại Hàn quốc, phong trào học tập, nghiên cứu và hành trì luật pháp cũng phát triển rất sớm. Năm Trinh quán 11 (637), ngài Từ tạng đến Trung quốc, dừng ở chùa Vân tế tại Nam sơn. Khi trở về nước, ngài lập giới đàn ở chùa Thông độ hoằng truyền luật pháp. Ngoài ra, theo Luật sư Pháp bảo đời Đường cho biết, thì bộ Thập tì ni nghĩa sao do ngài Đạo tuyên soạn đã bị thất lạc hơn 200 năm. Mãi đến năm Hội xương thứ 5 (845) đời Đường, bộ sách này mới được tìm thấy tại nước Tân la. Luật tông tuy đã được truyền vào Hàn quốc từ đời Đường, nhưng đến năm Cao li Thái tổ 18 (935), chùa Khai quốc mới được xây dựng ở Khai thành để làm chùa

chính của tông Nam sơn. Vào năm Nguyên phong thứ 8 (1085) đời vua Thần tông nhà Tống (Trung quốc), Vương tử của vua Cao li Văn tông là Nghĩa thiên đến Trung quốc, theo ngài Nguyên chiếu học luật, sau khi trở về nước, khai giảng bộ Hành sự sao. Đến năm Triều tiên Thái tông thứ 7 (1407), tông Nam sơn và tông Tổng trì(Chân ngôn)gọi chung là Tổng Nam tông. Năm Thế tông thứ 6 (1424), các tông bị xóa bỏ, chỉ còn lại Thiền tông và Giáo tông, Tổng Nam tông được đặt vào trong Thiền tông. Khoảng năm Hiến tông tại vị (1835-1849), Luật sư Đại ẩn Lãng ngũ được người đời khen là "Đạo tuyên tái thế", cùng với đệ tử Thảo y là những bậc Luật sư danh tiếng cuối cùng của Triều tiên. Tại Nhật bản, như trên đã nói, ngài Giám chân đã truyền Nam sơn Luật tông vào. Năm Thiên bảo 13 (754) đời vua ĐườngHuyền tông, ngài Giám chân đến Nhật bản, sáng lập giới đàn ở chùa Đông đại để truyền trao giới pháp và thiết lập đạo tràng nghiên cứu giới luật ở chùa Đường chiêu đề, từ đó, Luật tông Nhật bản dần dần hưng thịnh. Chùa Dược sư ở Quan đông và chùa Quan âm ở Trúc tử cũng nối nhau thiết lập giới đàn, tăng ni Nhật bản phần nhiều đã thụ giới Cụ túc ở 3 chùa nói trên. Cũng như các tông phái khác, Luật tông Nhật bản cũng trải qua nhiều thăng trầm, lúc thịnh lúc suy, đến thời Minh trị có ngài Vân chiếu v.v... đã tận lực phục hưng giới luật. Hiện nay có 2 phái Luật tông, 1 lấy chùa Đường chiêu đề làm trung tâm, 1 lấy chùa Tây đại tự làm trung tâm.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 1; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.3; Luật tông quỳnh giám chương Q.6; Truyền luật đồ nguyên giải tập Q.thượng; Thích thị kê cổ lược Q.3; điều Nam sơn Luật tông trong Bách trượng thanh qui Q.7 phần hạ; Tống cao tăng truyện Q.14-16; Phật tổ thống kỉ Q.29, 53; Luật uyển tăng bảo truyện Q.4-15; Triều tiên Phật giáo thông sử trung biên, hạ biên; Lí triều Phật giáo]. (xt. Tứ Phần Luật, Giới, Đông Tháp Tông, Nam Sơn Tông, Tướng Bộ Tông, Đạo Tuyên, Giám Chân). LUẬT TÔNG

L 2878 LUẬT TÔNG CƯƠNG YẾU Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngưng nhiên, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 74. Sách này dùng thể văn vấn đáp mà trình bày về giáo nghĩa và sự truyền thừa của Luật tông. Nội dung gồm 4 phần: 1. Luận về các điển cứ giải thích Tam tụ tịnh giới, mối quan hệ giữa 48 giới nhẹ và 84.000 uy nghi. 2. Giải thích tôn chỉ của Luật tông và sự phán đoán của ngài Đạo tuyên, đồng thời, nêu những kinh điển trọng yếu mà Luật tông y cứ. 3. Trình bày nguyên do đức Như lai chế định Tam tụ tịnh giới và giáo môn Tính không, Tướng không, Duy thức do ngài Đạo Tuyên lập ra. 4. Tường thuật quá trình hoằng truyền Luật tông và Luật tạng ở Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. LUẬT UYỂN SỰ QUI Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tỉnh ngộ biên soạn vào đời Nguyên, ngài Tự lương hiệu đính, bài tựa in sách được viết vào năm Thái định thứ 2 (1325), thu vào Vạn tục tạng tập 106. Nội dung sách này dựa theo Luật tạng mà nói rõ nghi thức hành sự của chư tăng thuộc Luật tông, đồng thời, căn cứ vào những tác phẩm của các ngài Nam sơn, Linh chi và tham khảo các bộ Thanh qui Thiền uyển, Hiệu định, Bị dụng v.v... mà được biên soạn thành. LUẬT UYỂN TĂNG BẢO TRUYỆN

Tác phẩm, 15 quyển, do ngài Tuệ kiên người Nhật bản soạn, hoàn thành vào năm Trinh hưởng thứ 2 (1678). Nội dung thu chép truyện kí của hơn 300 vị Đại đức trì luật ở Trung quốc và Nhật bản. Chín quyển trước nói về 220 vị tăng Trung quốc, từ tôn giả Đàm ma ca la đời Tào Ngụy đến Luật sư Tử vân Như thị tư đời Minh. Sáu quyển sau nói về 130 vị tăng Nhật bản, từ Đại sư Giám chân chùa Chiêu đề ở Nam đô, đến Luật sư Chân chính nhẫn chùa Thần phượng núi Đại điểu. LUẬT VIÊN Cũng gọi Luật tự. Nơi ở của những vị chuyên tu trì giới luật. Tại Trung quốc, từ sau đời Tống, 3 phái Thiền, Giáo, Luật cùng đứng ngang nhau, tự viện cũng được chia làm 3 loại Thiền, Giáo, Luật. Tự viện nào thuộc về Luật thì gọi là Luật viện. [X. điều Đường viên chiếu trong Tống cao tăng truyện Q.15; bài tựa Cổ thanh qui của Dương ức trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ]. LỤC ÁC ... .. Chỉ cho 6 cái: Ác thời, Ác thế giới, Ác chúng sinh, Ác kiến, Ác phiền não, Ác tà vô tín thịnh thời. 1. Ác thời: Thời đại xấu ác, chỉ cho kiếp trược. 2. Ác thế giới: Thế giới xấu ác, tức thế giới Sa bà. 3. Ác chúng sinh: Chúng sinh xấu ác, tứcChúng sinh trược trong 5 trược ác. Nghĩa là do cái thấy vẩn đục, phiền não vẩn đục mà sinh ra tư tưởng xấu ác, phiền

não xấu ác.

4. Ác kiến: Tức là kiến trược, lấy 5 lợi sử như thân kiến, biên kiến v.v... làm thể.

5. Ác phiền não: Phiền não vẩn đục,

LỤC ÁC

L 2879 nghĩa là duyên theo cảnh ngũ dục mà khởi các phiền não tham, sân v.v... 6. Ác tà vô tín thịnh thời: Thời đại trong đó những điều gian tà bất tín thịnh hành. Từ gọi chung khi cường độ của 5 trược tăng lên kịch liệt. LỤC BA LA MẬT ..... Phạm:Wađ-pàramità, Waỉ-pàramità. Gọi đủ: Lục ba la mật đa. Hán dịch: Lục độ, Lục độ vô cực, Lục đáo bỉ ngạn. Sáu hạnh rốt ráo mà Bồ tát Đại thừa cần phải thực hiện để hoàn thành lí tưởng đạt đến Phật quả. Sáu hành ấy là: 1. Bố thí ba la mật (Phạm: Dànapàramità). Cũng gọi Thí ba la mật, Đàn na ba la mật, Bố thí độ vô cực. Nghĩa là bố thí một cách rốt ráo, viên mãn, gồm có tài thí (cho tiền của), pháp thí(giảng dạy chân lí)và vô úy thí(trừ sự sợ hãi khiến cho chúng sinh yên tâm). 2. Trì giới ba la mật (Phạm: Zìlapàramità). Cũng gọi Giới ba la mật, Thi la ba la mật, Giới độ vô cực. Giữ gìn giới luật một cách trọn đủ để đối trị nghiệp ác, khiến cho thân tâm thanh tịnh và an lạc. 3. Nhẫn nhục ba la mật (Phạm:Kwàntipàramità). Cũng gọi Nhẫn ba la mật, Sằn đề ba la mật, Nhẫn nhục độ vô cực. Nhịn nhục mà không chấp tướng, để đối trị sự sân hận, khiến tâm an trụ. 4. Tinh tiến ba la mật (Phạm:Vìryapàramità). Cũng gọi Tiến ba la mật, Tì lê

da ba la mật, Tinh tiến độ vô cực. Thực hành 5 Ba la mật kia một cách liên tục không gián đoạn, để đối trị tâm biếng nhác, làm tăng trưởng pháp lành. 5. Thiền định ba la mật (Phạm: Dhyàna-pàramità). Cũng gọi Thiền ba la mật, Thiền na ba la mật, Thiền độ vô cực: Thiền định thù thắng nhất, Bồ tát tu tập Thiền định này có thể đạt đến cảnh giới hoàn toàn tịch lặng. 6. Trí tuệ ba la mật (Phạm: Prajĩàpàramità). Cũng gọi Tuệ ba la mật, Bát nhã ba la mật, Minh độ vô cực. Trí tuệ chân thực đối trị ngu si, nương vào trí tuệ này có thể đạt đến giải thoát tuyệt đối. Cứ theo kinh Giải thâm mật quyển 4, nếu phối hợp 6 Ba la mật này với tam học là giới, định, tuệ, thì Thí, Giới, Nhẫn, thuộc về Tăng thượng giới học, Thiền ba la mật thuộc về Tăng thượng tâm học, Bát nhã ba la mật thuộc về Tăng thượng tuệ học, còn Tinh tiến ba la mật thì thông cả tam học. Ngoài ra, tông Pháp tướng chia Trí tuệ ba la mật thành 6 loại là: Phương tiện thiện xảo, Nguyện, Lực, Trí, hợp với 6 Ba la mật thành 10 Ba la mật, để làm thắng hạnh của Bồ tát. [X. phẩm Tựa kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; kinh Bồ tát địa trì Q.1, 10; kinh Lục độ tập; kinh Đại bát nhã Q.579-600; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.5-10; luận Đại trí độ Q.11-18; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.8; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên]. LỤC BÁO Cũng gọi Lục giao báo. Sáu ác báo hiện ra lúc hấp hối, do 6 thức tạo nghiệp chiêu cảm ác quả.

1. Kiến báo: Giao báo về thấy, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp thấy giao báo, thì lúc hấp hối trước hết thấy lửa hừng hừng bốc cháy khắp 10 phương, thần thức người chết bay rơi theo khói vào địa ngục Vô gián, hoặc thấy sáng, hoặc thấy tối, sinh ra hoảng hốt, sợ hãi. 2. Văn báo: Giao báo về nghe, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp nghe giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết, nghe tiếng sóng ầm ầm, LỤC BÁO

L 2880 cuồn cuộn chìm ngập trời đất, thần thức người chết sa xuống dòng nước bị cuốn vào địa ngục Vô gián, hoặc nghe rõ tiếng ồn ào, hoặc không nghe gì hết. 3. Khứu báo: Giao báo về ngửi, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ngửi giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết, thấy hơi độc đầy dẫy xa gần, thần thức người chết từ trong đất trào lên, vào địa ngục Vô gián, hoặc ngửi thấy hơi độc, hoặc ngạt mũi không thông. 4. Vị báo: Giao báo

về mùi vị, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp vị giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết thấy lưới sắt nung đỏ che khắp thế giới, thần thức người chết từ dưới tung lên, mắc vào lưới treo ngược đầu mà vào địa ngục Vô gián, hoặc hút hơi vào, hoặc nhả ra. 5. Xúc báo: Giao báo về xúc chạm, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp xúc chạm giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết, thấy núi lớn từ 4 mặt sáp lại, không còn đường ra, thần thức người chết thấy thành sắt lớn, ngục tốt đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm thương, lùa vào cửa thành hướng về địa ngục Vô gián, hoặc hợp xúc, thì núi kẹp ép mình, xương thịt nát tan, hoặc li xúc thì dao gươm chạm vào mình, tim gan cắt xẻ. 6. Tư báo: Giao báo về ý nghĩ, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ý giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết thấy gió dữ thổi nát cõi nước, thần thức người chết bị thổi lên hư không, cuốn theo chiều gió, rồi rơi xuống mà vào địa ngục Vô gián, hoặc tỉnh, hoặc mê, người chết cảm thấy rất sợ hãi. [X. Đại Phật đính thủ lăng nghiêm kinh

hội giải Q.10]. LỤC BÁT HOẰNG THỆ ..... Cũng gọi Lục bát siêu thế hoằng nguyện. Chỉ cho 48 thệ nguyện của đức Phật A di đà. (xt. Tứ Thập Bát Nguyện). LỤC BẤT ĐỊNH QUÁ ... ... Đối lại: Tứ bất thành, Tứ tương vi. Tiếng dùng trong Nhân minh. Sáu lỗi của người lập luận làm cho nghĩa của Tông không được xác định. 1. Cộng bất định: Nhân(lí do) có quan hệ toàn phần với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Lẽ ra Nhân phải không có dị phẩm mới đúng, vì thế là lỗi. 2. Bất cộng bất định: Nhân không có quan hệ toàn phần với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Lẽ ra Nhân phải có quan hệ với Tông đồng phẩm mới đúng, vì thế là lỗi. 3. Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định: Nhân có quan hệ 1 phần với Tông đồng phẩm và quan hệ toàn phần với Tông dị phẩm. Lỗi này cũng như lỗi thứ nhất. 4. Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định: Nhân có quan hệ 1 phần với dị phẩm và quan hệ toàn phần với đồng phẩm. Lẽ ra phải tuyệt đối không có quan hệ với dị phẩm mới đúng, nên là lỗi. 5. Câu phẩm nhất phần chuyển bất định: Nhân có 1 phần quan hệ với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Cũng giống như lỗi trên. 6. Tương vi pháp định bất định: Lỗi này do Tông(mệnh đề) của người lập luận

và người vấn nạn tuy trái ngược nhau, nhưng
Nhân của mỗi bên đều có đủ 3 tướng (3 điều kiện)nên 2 bên không thể quyết định được đúng hay sai.
LỤC CẢNH
Phạm:Wađ viwayà#.
Chỉ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.
Đây là đối tượng của 6 căn, cũng là 6 cảnh giới của 6 thức.
LỤC CẢNH
L 2881 Sáu cảnh này giống như bụi bặm làm nhơ bẩn tâm tính con người, cho nên gọi là Lục trần. Vì chúng có khả năng dẫn dắt con người vào chỗ mê vọng nên cũng gọi là Lục vọng; vì có thể làm cho pháp lành bị suy giảm, nên cũng gọi Lục suy; vì chúng có thể cướp mất tất cả thiện pháp, cho nên còn được gọi là Lục tặc. “Sắc cảnh” có 12 hiển sắc là xanh, vàng, đỏ, trắng, mây, khói, bụi, sương, bóng, ánh sáng, sáng, tối, với 8 hình sắc là dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, ngay thẳng và không ngay thẳng. “Thanh cảnh”

có 2 loại: Do chúng sinh hữu tình phát ra và do vật chất phát ra, mỗi mỗi đều có ngôn ngữ và âm thanh biểu thị cho lí của sự vật; như tiếng vỗ tay, tiếng khóc, tiếng đàn sáo, tiếng sấm vang v.v..., lại chia ra 2 loại là tiếng nhanh, tiếng chậm, tất cả có 8 thứ. "Hương cảnh" có 4 loại: Mùi thơm (như trầm hương), mùi hôi(như hành, hẹ), mùi thoảng nhẹ, mùi cực nặng. "Vị cảnh" có 6 thứ: Đắng, chua, mặn, cay, ngọt, lạt. "Xúc cảnh" có 11 thứ: Cứng, ướt, ấm, động(4 đại), trơn, ráp, nặng, nhẹ, lạnh, đói, khát... "Pháp cảnh", rộng thì bao hàm tất cả pháp, hẹp thì chỉ cho tác dụng của ý căn, ý thức đối với toàn thể 6 cảnh; hoặc đặc biệt chỉ cho đối tượng tác dụng của ý căn, ý thức. Hữu bộ cho rằng pháp cảnh bao hàm Vô biểu sắc, Tâm sở, Bất tương ứng hành

Vô vi. Ngoài ra, học thuyết Duy thức của Du già hành phái chủ trương thuyết "Ngoài thức không có cảnh" và cho rằng 6 cảnh đều do tâm biến hiện. [X. luận Duy thức; luận Câu xá Q.2; luận A tì đàm cam lộ vị Q.thượng, luận Thuận chính lí Q.6]. LỤC CĂN Phạm:Wađ indriyàịi. Cũng gọi Lục tình. Sáu khí quan cảm giác, 6 xứ trong 12 xứ, 6 căn giới trong 18 giới. Sáu căn là: 1. Nhãn căn: Cơ quan thị giác và năng lực thấy biết. 2. Nhĩ căn: Cơ quan thính giác và năng lực nghe biết. 3. Tị căn: Cơ quan khứu giác và năng lực ngửi mùi. 4. Thiệt căn: Cơ quan vị giác và năng lực nếm biết. 5. Thân căn: Cơ quan xúc giác và năng lực chạm biết. 6. Ý căn: Cơ quan tư duy và năng lực nghĩ biết. Năm căn trước cũng gọi là Ngũ căn, thuộc về sắc pháp(vật chất), cho nên gọi là Sắc căn. Có 2 loại: 1. Phù trần căn: Cơ quan sinh lí, lấy 4 đại(đất, nước, lửa, gió) làm thể, khi đối trước cảnh thì sinh ra thức, nhưng chỉ là tác dụng phụ trợ mà thôi. 2. Thắng nghĩa căn: Lấy tịnh sắc do 4 đại sinh ra làm tính, có tác dụng chính yếu khi căn đối cảnh sinh ra thức. Đối lại với 5 căn trước thuộc sắc pháp, Ý căn thuộc tâm pháp, là chỗ nương tựa của tâm để sinh khởi tác dụng tâm lí, tức là Vô sắc căn.

Cứ theo thuyết của Hữu bộ, khi 6 thức của sát na trước rơi vào quá khứ, thì Ý căn liền dẫn khởi đẳng vô gián duyên của 6 thức vào sát na kế tiếp. Bởi thế, tác dụng của 6 thức thường phải lấy Ý căn làm chỗ nương (thông y). Nhưng ngoài Ý căn ra, còn có căn đặc biệt làm chỗ nương(biệt y) cho 5 thức trước. Còn Ý thức thì nương vào Ý căn, chứ không có căn đặc biệt nào khác. Hành phái Du già theo nghĩa Duy thức LỤC CĂN

L 2882 mà nói về 6 căn, chủ trương 6 căn, 6 cảnh đều là do thức bên trong biến hiện ra. Sáu căn có thể được xem là toàn thể thân tâm của con người, như kinh Pháp hoa cho rằng đọc tụng, biên chép kinh điển thì 6 căn được thanh tịnh. [X. luận Câu xá Q.1-3; luận Thành duy thức Q.1; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. (xt. Ngũ Căn, Lục Cảnh, Lục Thức, Căn). LỤC CĂN CÔNG ĐỨC Công đức đạt được khi 6 căn thanh tịnh. Theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển 4, lấy 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai)nhân với 4 hướng (đông, tây, nam, bắc) thành 12, lại nhân 12 với 10 thành 120, rồi nhân 120 với 10 thành 1.200. Số lượng 1.200 này là công đức lục căn, bởi vì căn và trần của chúng sinh đan dệt vào nhau, vọng thành các tướng, quan hệ với nhau, mà số lượng của cảnh sở duyên đều không vượt ra ngoài 3 đời 4 hướng. Nhưng, nói theo công dụng liễu biệt thì công đức của 6 căn có hơn, kém khác nhau: 1. Nhãn căn: Có 800 công đức, vì mắt không thấy được khắp cả mà chỉ thấy được 2 bên và phía trước mặt. 2. Nhĩ căn: Có 1.200 công đức, vì tai có khả năng nghe khắp 10 phương, âm thanh từ chỗ phát

ra, tuy có xa gần khác nhau, nhưng nếu lắng nghe thì tất cả đều nghe được thông suốt. 3. Tị căn: Có 800 công đức, vì ngoài công năng ngửi mùi, mũi không có công năng nào khác. 4. Thiệt căn: Có 1.200 công đức, vì lưỡi

có thể tuyên dương tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, lời nói tuy có hạn lượng, nhưng lí nghĩa thì vô cùng tận. Ở đây chỉ bàn về lời nói của lưỡi chứ không nói đến công dụng nếm mùi vị, vì công đức của lời nói thù thắng hơn. 5. Thân căn: Có 800 công đức, vì thân có công năng nhận biết đụng chạm, rõ biết các cảnh thuận nghịch khổ vui, nhưng chỉ khi có đụng chạm mới biết không thì không biết. 6. Ý căn: Có 1.200 công đức, vì khi ý căn tĩnh lặng thì nó bao dung tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian. (xt. Lục Căn Thanh Tịnh). LỤC CĂN HỖ DỤNG Sáu căn dùng lẫn cho nhau, nghĩa là mỗi 1 căn đều có công dụng của cả 6 căn, khi đã xa lìa ô nhiễm mà được thanh tịnh. Cứ theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc), thì 1 căn của đức Như lai có thể thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, phân biệt vị, cảm biết xúc chạm, rõ biết pháp. Các căn khác cũng như vậy, đó là Lục căn hỗ dụng. Theo phẩm Pháp sư công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6, Bồ tát khi vào ngôi vị lục căn thanh tịnh, thì cũng được Lục căn hỗ dụng, nhưng mới chỉ là Lục căn hỗ dụng tương tự mà thôi. LỤC CĂN SÁM HỐI Sám hối tội lỗi của 6 căn. Tức khi hướng tới chư Phật lễ bái sám hối tội lỗi của mình, thì sám hối riêng từng tội chướng của 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Về nghi thức sám hối 6 căn, đều có nói trong các kinh như: Kinh Phân biệt, kinh Văn thù hối quá, kinh Hiện tại Hiền kiếp thiên Phật danh, kinh Phổ hiền bồ tát hành

pháp v.v... [X. Từ bi thủy sám pháp Q.trung; Ma ha chỉ quán Q.2 phần trên; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.2; Quán tâm luận sớ Q.3; Đại thừa lục tình sám hối; Đôn hoàng bản đại Phật lược sám; Lễ sám văn tam chủng cập pháp hoa tam muội hành sự vận tưởng LỤC CĂN SÁM HỐI

L 2883 bổ trợ nghi; Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni tam muội nghi]. LỤC CĂN THANH TỊNH Cũng gọi Lục căn tịnh. Tức là 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều thanh tịnh không bị nhiễm ô. Tông Thiên thai nói, giai vị Thập tín của Biệt giáo là Lục căn thanh tịnh vị. Còn phẩm Pháp sư trong Pháp hoa thì bảo, tu 5 hạnh như: Thụ trì, đọc, tụng, giải thuyết, viết chép kinh điển thì có thể nương theo năng lực của kinh điển mà khiến cho 6 căn được thanh tịnh. [X. luận Đại trí độ Q.11; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên, Pháp hoa văn cú kí Q.10; Tứ giáo nghĩa Q.6; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.4 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2, Q.4 phần 3]. LỤC CĂN THANH TỊNH VỊ Cũng gọi Lục căn tịnh vị. Tức là giai vị Thập tín trong 52 vị của Biệt giáo do Đại sư Trí khải, tông Thiên thai lập ra, tương đương với giai vị Tương tự tức trong Lục tức vị của Viên giáo. Bồ tát ở giai vị này đã dứt trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc, nên được Lục căn thanh tịnh. [X. Tứ giáo nghĩa Q.6; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2]. LỤC CĂN THỰC Thức ăn của 6 căn. Tức căn mắt lấy việc ngủ làm thức ăn, căn tai lấy tiếng nói làm thức ăn, căn mũi lấy mùi thơm làm thức ăn, căn lưỡi lấy mùi vị làm thức ăn, căn thân lấy láng mịn làm thức ăn, căn ý lấy pháp làm

thức ăn. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.31]. LỤC CẤU ..... Cũng gọi Lục cấu pháp, Lục phiền não cấu. Chỉ cho 6 pháp bất tịnh: Não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu, những pháp này hay làm cho tâm ta ô nhiễm, nên gọi là Cấu, tên khác của phiền não. Cứ theo luận Hiển tông quyển 21, thì 2 cấu Cuống, Kiêu từ Tham mà sinh khởi, 2 cấu Hại, Hận từ Sân mà sinh khởi, Não từ Kiến thủ mà sinh khởi, còn Siểm thì từ các Kiến chấp mà sinh khởi. [X. luận Câu xá Q.2, 21; luận Đại tì bà sa Q.47; luận Tạp tâm Q.4]. (xt. Vô Cấu). LỤC CHẤN ... .. Sáu tướng chấn động. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 6, thì 6 tướng là: Động, khởi, dũng, chấn, hống, kích. "Động" là lay động không yên; "Khởi" là từ thấp dần dần lên cao; "Dũng" là thình lình vọt lên, ba thứ này chỉ cho hình thức địa chấn. "Chấn" là phát ra tiếng động âm ỉ, "Hống" là tiếng rống mạnh mẽ, "Kích" là phát ra tiếng dội ầm ầm, 3 thứ này chỉ cho âm thanh địa chấn. "Hình" (hình thức) và "thanh"(âm thanh) mỗi thứ đều nêu 1 loại, gọi là chấn động. Ngoài ra, 6 thứ này mỗi thứ đều có 3 tướng: Tiểu(độc), trung(biến), đại(phổ biến), vì thế cộng chung lại thì có 18 tướng chấn động. Độc là động ở 1 phương, Biến là 4 phương đều động, còn Phổ biến là động cả 8 phương. (xt. Lục Chủng Chấn Động). LỤC CHÍNH

... .. Lời dạy của đức Phật lìa hết tà vọng, hàm có 6 ý nghĩa chân chính được ngài Thiện đạo nêu ra trong phần Tán thiện nghĩa của LỤC CHÍNH

L 2884 Quán kinh sớ. Đó là: Chính giáo, chính nghĩa, chính hạnh, chính giải, chính nghiệp, chính trí. Từ "Lục chính" là do ngài Thân loan người Nhật bản sử dụng trong Ngu thốc sao để gọi chung 6 nghĩa của ngài Thiện đạo. LỤC CHU Sáu con thuyền, ví dụ cho 6 Ba la mật. Ba la mật (Phạm:Pàramità) nghĩa là đến bờ bên kia, vì vậy dùng thuyền để ví dụ. [X. luận Thập trụ tâm Q.6]. LỤC CHÚNG SINH Chỉ cho 6 con vật: Chó, chim, rắn độc, dã can, cá sấu và khỉ. Kinh Phật dùng 6 loại chúng sinh này để ví dụ 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Theo kinh Tạp a hàm quyển 43, đức Phật dùng 6 loại chúng sinh để ví dụ 6 căn, đồng thời, dùng cây cột vững chắc ví dụ thân(Thân niệm xứ), rồi Ngài giải thích rằng 6 loại chúng sinh này bị buộc vào cây cột kia, tuy mỗi con cố sức muốn tìm đến nơi có sự vui thích, nhưng không thoát ra được. Đức Phật dùng thí dụ này để răn dạy các tỉ khưu nếu siêng tu Thân niệm xứ thì 6 căn sẽ không mong cầu những điều thuận ý, mà cũng không chán ghét những điều trái ý. Luận Câu xá quyển 30 có trích dẫn thí dụ này và gọi là Lục sinh dụ kinh. LỤC CHỦNG A LA HÁN Sáu loại A la hán. Do chủng tính hơn kém khác nhau nên A la hán được chia ra 6 loại: 1. Thoái pháp: Chỉ cho vị A la hán vì gặp các ác duyên như tật bệnh v.v... liền lui

mất pháp đã chứng được, đây là chủng tính yếu kém nhất. 2. Tư pháp: Chỉ cho vị A la hán, vì lo sợ lui mất quả đã chứng được, nên thường nghĩ đến việc tự hại để vào Vô dư Niết bàn. 3. Hộ pháp: Chỉ cho vị A la hán có khả năng giữ gìn quả mà mình đã chứng được. 4. An trụ pháp: Chỉ cho vị A la hán không lùi không tiến, mà an trụ nơi quả vị của mình. 5. Kham đạt pháp: Chỉ cho vị A la hán nhờ khéo tu luyện các căn nên đạt được pháp bất động. 6. Bất động pháp: Chỉ cho vị A la hán có căn tính rất thù thắng, không thoái chuyển đối với pháp đã chứng được. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận Đại tì bà sa Q.62; luận Câu xá Q.25]. (xt. Cửu Vô Học, A La Hán). LỤC CHỦNG ẤN Tức là 6 Ba la mật: Bố thí, Giới hạnh, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền định và Bát nhã(Trí huệ). Sáu Ba la

mật là ấn khế chứng minh của Bồ tát nên gọi là Lục chủng ấn. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.1]. LỤC CHỦNG BẤT SINH Sáu loại sinh mà người đã được Nhẫn vị trong Tứ thiện căn thì không phải sinh vào. 1. Thú bất sinh: Không sinh vào các đường ác. 2. Sinh bất sinh: Không sinh vào loài đẻ trứng, đẻ nơi ẩm ướt. 3. Xứ bất sinh: Không sinh vào cõi trời Vô tưởng, Bắc câu lư châu, trời Đại phạm v.v... 4. Thân bất sinh: Không sinh làm phiến sỉ(người không có nam căn),bán trạch ca(người nam có căn nhưng không đầy đủ),

hai hình v.v...
5. Hữu bất sinh: Không sinh làm bậc
Thánh quả Dự lưu trong cõi Dục.
LỤC CHỦNG BẤT SINH
L 2885 6. Hoặc bất sinh: Không sinh các hoặc thuộc Kiến đạo. Người chứng đắc Hạ nhẫn vị trong Tứ thiện căn, chỉ được Thú bất sinh, đến khi chứng đắc Thượng nhẫn vị mới được 5 bất sinh còn lại. [X. luận Câu xá Q.23]. LỤC CHỦNG CHẤN ĐỘNG Cũng gọi Lục biến chấn động, Lục phản chấn động. Gọi tắt: Lục chấn, Lục động. Sáu tướng chấn động. Theo phẩm Tựa kinh Đại bát nhã quyển 1, sự chấn động của mặt đất tùy theo phương hướng mà có 6 tướng: Đông trồi tây sụt,tây trồi đông sụt,nam trồi bắc sụt, bắc trồi nam sụt, bên trồi giữa sụt và giữa trồi bên sụt. Theo kinh Hoa nghiêm quyển 16 (bản dịch mới) và kinh Quảng bác nghiêm tịnh bất thoái chuyển luân quyển 1, thì 6 tướng động là: Động, khởi, dũng, chấn, hống, kích (dao). Sáu thứ này mỗi thứ lại chia làm 3 tướng: Tiểu(độc), Trung(biến), và Đại(phổ biến, đẳngbiến), vì thế nên cộng chung lại thì có 18 tướng là: Động, biến động, đẳng biến động, khởi, biến khởi, đẳng biến khởi, dũng, biến dũng, đẳng biến dũng, chấn, biến chấn, đẳng biến chấn, hống, biến hống, đẳng biến hống, kích, biến kích và đẳng biến kích. Kinh Đại phương quảng đại trang nghiêm quyển 2 thì nêu 18 tướng chấn động là: Dao động, cực dao động, biến dao động, khấu kích, cực khấu kích, biến khấu kích,

di chuyển, cực di chuyển, biến di chuyển, dũng phúc, cực dũng phúc, biến dũng phúc, xuất thanh, cực xuất thanh, biến xuất thanh, biên dũng trung một trung dũng biên một(bên trồi giữa sụt giữa trồi bên sụt), đông dũng tây một tây dũng đông một (đông trồi tây sụt tây trồi đông sụt), nam dũng bắc một bắc dũng nam một(nam trồi bắc sụt bắc trồi nam sụt)... (xt. Lục Chấn). LỤC CHỦNG CHÍNH HẠNH I. Lục Chủng Chính Hạnh. Sáu chính hạnh của hàng Bồ tát. Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 12 cho rằng, 6 Ba la mật là chính hạnh của Bồ tát, tức là Bố thí chính hạnh, Giới chính hạnh, Nhẫn chính hạnh, Tinh tiến chính hạnh, Thiền định chính hạnh và Bát nhã chính hạnh. Còn luận Biện trung biên quyển hạ thì dựa vào hành tướng của 10 Ba la mật mà chia làm 6 thứ chính hạnh là: Tối thắng chính hạnh, Tác ý chính hạnh, Tùy pháp chính hạnh, Li nhị biên chính hạnh, Sai biệt chính hạnh và Vô sai biệt chính hạnh. (xt. Lục Ba La Mật). II. Lục Chủng Chính Hạnh. Chỉ cho 6 chính hạnh vãng sinh Tịnh độ cực lạc. Phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ, ngài Thiện đạo nêu 6 chính hạnh ấy là: Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái, Xưng danh và Tán thán cúng dường. Ngài Pháp nhiên, người Nhật bản, đem chia chính hạnh Tán thán cúng dường làm 2 thứ là Tán thán chính hạnh và Cúng dường chính hạnh, thành là 6 chính hạnh.

LỤC CHỦNG CHUYỂN VỊ Tùy theo giai vị chứng được, quả Chuyển y được chia làm 6 loại: 1. Tổn lực ích năng chuyển: Trong giai vị Tư lương và giai vị Gia hạnh, giảm dần thế lực của chủng tử hiện hành mà tăng thêm công năng của chủng tử vô lậu. LỤC CHỦNG CHUYỂN VỊ

L 2886 2. Thông đạt chuyển: Ở giai vị Thông đạt, đoạn 2 chướng Phân biệt khởi và chứng 1 phần chân như. 3. Tu tập chuyển: Ở giai vị Tu đạo, đoạn 2 chướng Câu sinh khởi, dần dần tiến tới chuyển y rốt ráo. 4. Quả viên mãn chuyển: Ở giai vị Diệu giác, đoạn tất cả chủng tử của 2 chướng, chứng đắc Phật quả. 5. Hạ liệt chuyển: Chuyển y của hàng Nhị thừa, chỉ chứng nhân không, đến khôi thân diệt trí. 6. Quảng đại chuyển: Chuyển y của hàng Bồ tát, chứng nhân không và pháp không, vào Niết bàn Vô trụ. [X. Nhiếp Đại thừa luận bản Q.hạ; luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.8]. (xt. Lục Chuyển Y). LỤC CHỦNG CHƯỚNG Sáu chướng ngại gặp phải khi muốn vào tam muội Chân như. 1. Nghi hoặc: Còn nghi ngờ về lí. 2. Bất tín: Khởi tâm do dự làm mất căn lành. 3. Phỉ báng: Tin vào pháp tà, chê bai chính đạo. 4. Trọng tội nghiệp chướng: Phạm 5 tội nghịch, 4 tội trọng. 5. Ngã mạn: Cậy mình tự cao. 6. Giải đãi: Biếng nhác buông thả. LỤC CHỦNG CÚNG CỤ Sáu thứ phẩm vật cúng dường đức Phật: Nước, hương xoa, hoa, thức ăn uống, đèn và hương đốt. Nếu phối hợp 6 phẩm vật này với 6 độ, thì nước biểu thị cho bố thí,

hương xoa biểu thị cho trì giới, hoa biểu thị cho nhẫn nhục, thức ăn uống biểu thị cho thiền định, đèn biểu thị cho trí tuệ và hương đốt biểu thị cho tinh tiến. [X. Chân tục Phật sự biên Q.2]. LỤC CHỦNG ĐIỀU PHỤC Sáu pháp của Bồ tát dùng để điều phục các sự chướng ngại: 1. Tính điều phục: Bồ tát vốn có chủng tính thiện căn, cho nên tu thiện pháp để điều phục các phiền não chướng của thân tâm. 2. Chúng sinh điều phục: Bồ tát điều phục tất cả chúng sinh, rõ biết sự sai khác giữa tính Thanh văn, tính Duyên giác, cho đến căn tính của người và trời, để khiến tất cả chúng sinh đều có thể đắc đạo. 3. Hạnh điều phục: Bồ tát tu muôn hạnh điều phục phiền não, vì chúng sinh mà tu khổ hạnh nên không hối hận. 4. Phương tiện điều phục: Bồ tát dùng mọi phương tiện điều phục chúng sinh, đối với người mới phát tâm, dạy giữ gìn giới cấm để thoát li sinh tử, đối với người đã phát tâm thì khiến gần gũi bạn lành, thụ trì kinh pháp. 5. Thục điều phục: Đối với chúng sinh không có thiện căn, Bồ tát nói về sự vui sướng ở cõi người, cõi trời, khiến phát tâm bồ đề; còn đối với chúng sinh có thiện căn, Bồ tát tuyên thuyết pháp xuất thế gian, khiến họ tăng trưởng thiện căn để thành thục thiện quả. 6. Thục điều phục ấn, Ấn là pháp ấn: Tự thân Bồ tát đã thành thục thiện pháp mà in vào tâm mình. Ấn có 3 thứ: a) Hạ thục điều phục ấn: Bồ tát chuyên niệm bồ đề, tâm tuy nhu nhuyến nhưng chưa được thanh tịnh.

b) Trung thục điều phục ấn: Tâm Bồ tát tuy được thanh tịnh, nhưng chưa thể đạt tới trạng thái tĩnh lặng rốt ráo. c) Thượng thục điều phục ấn: Bồ tát tu hành nhiều kiếp, hoàn toàn thanh tịnh, tuyệt đối vắng lặng, đạo phẩm tròn đầy. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.3]. LỤC CHỦNG CÚNG CỤ

L

2887

LỤC CHỦNG GIỚI

Sáu loại giới luật do Bồ tát thụ trì:

1. Hồi hướng giới: Hồi hướng hết thảy chúng sinh cùng thành quả Phật.

2. Quảng bác giới: Thu nhiếp tất cả các giới đã học.

3. Vô tội hoan hỉxứ giới: Xa lìa 5 dục, không hủy phạm các giới, được an lạc vì tâm hoan hỉ.

4. Hằng thường giới: Trọn đời không lìa bỏ các giới đã học.

5. Kiên cố giới: Không để lợi dưỡng, cung kính, phiền não, tùy phiền não v.v...
làm mê hoặc mà hủy hoại giới cấm.

6. Thi la trang nghiêm cụ tương ứng
giới: Đầy đủ tất cả sự trang nghiêm về giới.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.5; luận Du già sư địa Q.42].

LỤC CHỦNG HỒI HƯỚNG

Sáu ý nghĩa hồi hướng Tây phương.

Theo An lạc tập quyển hạ của ngài Đạo xước, sự hồi hướng không ngoài 6 ý nghĩa sau đây:

1. Hồi hướng các thiện nghiệp đã tu về đức Phật A di đà, khi đã sinh về cõi nước kia được 6 thần thông, thì trở lại thế gian để cứu giúp chúng sinh, đó là Bất trụ đạo.

2. Hồi nhân hướng quả.

3. Hồi hạ hướng thượng.

4. Hồi trì(chậm)hướng tốc(nhanh),đó là Bất trụ thế gian.

5. Hồi thí chúng sinh, bi niệm hướng thiện.

6. Hồi nhập Sa bà, lìa bỏ tâm phân biệt.

LỤC CHỦNG KHỔ HẠNH NGOẠI ĐẠO

Sáu thứ ngoại đạo tu khổ hạnh ở Ấn độ cổ đại. Đó là: 1. Tự ngã ngoại đạo: Ngoại đạo chuyên nhịn đói. 2. Đầu uyên ngoại đạo: Ngoại đạo khi trời lạnh thì xuống vực sâu để chịu cái khổ giá rét. 3. Phó hỏa ngoại đạo: Ngoại đạo đốt thân mình bằng 5 nguồn nhiệt (nằm phơi mình dưới nắng nóng, 4 chung quanh thì đốt lửa). 4. Tự tọa ngoại đạo: Ngoại đạo ở trần, ngồi chỗ đất trống, bất luận thời tiết nóng hay lạnh. 5. Tịch mặc ngoại đạo: Ngoại đạo thường ở các nơi nghĩa địa, gò mả, im lặng không nói. 6. Ngưu cẩu ngoại đạo: Ngoại đạo giữ cácgiớibò, giới chó để mong được sinh lên cõi trời. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc). LỤC CHỦNG LUẬN Sáu thứ luận. Luận, nghĩa là quyết định sự đúng sai, nghị luận chỗ ưu khuyết. Theo luận Du già sư địa quyển 15 thì 6 thứ luận là: 1. Ngôn luận: Dùng tất cả lời nói để quyết định việc đúng sai, biện luận chỗ ưu khuyết. 2. Thượng luận: Thượng nghĩa là cao thượng, tôn quí. Tất cả sự lí thế gian, tùy theo chỗ tôn quí, tùy theo chỗ thấy nghe mà quyết định đúng sai, biện luận ưu khuyết. 3. Tránh luận: Tránh nghĩa là ngăn dứt. Dùng lời lẽ biện luận để ngăn dứt lỗi lầm của đối phương. 4. Hủy báng luận: Vì mang hận trong lòng nên dùng những lời thô bỉ, bất nhã,

dối trá để hủy báng lẫn nhau. 5. Thuận chính luận: Tùy thuận chính pháp, vì chúng sinh mà nghiên cứu nghĩa lí để quyết định đúng sai, khiến dứt trừ ngờ vực. LỤC

CHỦNG LUẬN

L 2888 6. Giáo đạo luận: Giáo là dạy bảo, đạo là dẫn dắt. Nghĩa là quyết định đúng sai, biện luận ưu khuyết để dạy bảo, dắt dẫn mọi người, làm cho họ mở tỏ được trí chân thực, người tâm chưa định thì khiến tâm được định, người tâm đã định thì giúp cho họ được giải thoát. LỤC CHỦNG LỰC Sáu thứ sức mạnh thông thường ở thế gian được nói trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 31 như sau: 1. Trẻ con lấy tiếng khóc làm sức mạnh: Đứa trẻ muốn đòi cái gì không nói được, nên chỉ dùng tiếng khóc. 2. Người đàn bà dùng sự giận hờn làm sức mạnh: Đàn bà vốn nhu mì, nếu cần tranh cãi, tất phải dùng sự giận hờn. 3. Vị sa môn lấy nhẫn nhục làm sức mạnh: Sa môn thường lấy sự nhẫn nhục làm sức mạnh, có thể chống đỡ nghịch cảnh mà không sân hận. 4. Quốc vương lấy kiêu mạn làm sức mạnh: Uy thế của Quốc vương được tôn trọng, có năng lực làm cho nhân dân qui phục. 5. Vị La hán lấy sự chuyên tinh làm sức mạnh: La hán tu hành dũng mãnh tinh tiến, tâm không buông thả. 6. Chư Phật lấy từ bi làm sức mạnh: Chư Phật vận dụng tâm từ bi làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh, không gì làm cho các Ngài trở ngại. LỤC CHỦNG MỘNG Sáu trạng thái mộng được nói trong Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩasao quyển 50 là:

1. Chính mộng: Mộng tự hình thành, khi trong tâm không có gì xúc động. 2. Ngạc mộng: Mộng hình thành do trong tâm có sự kinh ngạc. 3. Tư mộng: Mộng hình thành vì trong tâm có chỗ tư duy. 4. Ngụ mộng: Do ban ngày thấy các sự vật, ban đêm thành mộng. 5. Hỉ mộng: Mộng hình thành do trong tâm có điều vui mừng. 6. Cụ mộng: Mộng hình thành do trong tâm có sự sợ hãi. LỤC CHỦNG NHIẾP Nhiếp hàm ý là thu lấy, nhận lấy. Theo kinh Bồ tát địa trì quyển 11, Bồ tát dùng 6 pháp để thu nhiếp các chúng sinh ở quá khứ, hiện tại và mãi mãi về sau, không biết mỏi mệt. Sáu pháp đó là: 1. Đốn nhiếp: Đốn là nhanh chóng. Từ khi mới phát tâm, đối với các chúng sinh, Bồ tát có ý tưởng họ chính là cha mẹ, nên tùy theo sức mình, Bồ tát tạo mọi sự vui thích làm lợi ích để thu nhiếp họ. 2. Tăng thượng nhiếp: Sau khi phát tâm, đối với cha mẹ, Bồ tát khởi tâm tôn trọng, dùng các phương tiện khuyên cha mẹ tu thiện pháp, tùy thời cúng dường, nhớ ơn báo ơn. Đối với vợ con, họ hàng, dạy tu pháp lành, giúp họ thắng tiến. Nếu Bồ tát làm vua, thì nhiếp phục nhân dân theo đúng chính pháp, không xử phạt một cách trái phép, dùng tài pháp làm lợi ích cho họ, tùy theo khả năng, dạy các chúng sinh, siêng tu thiện pháp. 3. Thủ nhiếp: Bồ tát thường thu nhiếp chúng sinh bằng 2 pháp là: a) Xả tâm: Đem tiền của làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh, khiến họ không còn

nghèo khổ. b) Từ bi tâm: Dùng chính pháp giáo hóa tất cả chúng sinh, khiến họ xa lìa tà kiến. 4. Cửu nhiếp: Bồ tát nhiếp thủ chúng sinh trải qua nhiều số kiếp, giáo hóa lâu dài mới được thành thục. 5. Bất cửu nhiếp: Bồ tát nhiếp thủ chúng LỤC CHỦNG NHIẾP

L 2889 sinh, chỉ giáo hóa trong thời gian ngắn mà họ đã được thành thục. 6. Hậu nhiếp: Sau 5 Nhiếp pháp ở trước, cuối cùng, Bồ tát nhiếp thủ chúng sinh làm cho họ được thành thục ngay trong đời này. LỤC CHỦNG PHÁP SƯ Cũng gọi Lục pháp sư. Sáu loại pháp sư. Pháp sư là người đối với diệu pháp có thể tự thể ngộ, lại có khả năng đem diệu pháp dạy bảo người khác. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 16 thì 6 loại pháp sư là: 1. Tín lực cố thụ: Vị pháp sư đem lòng tin lắng nghe chính pháp, dù chỉ 1 câu kinh, 1 bài kệ

cũng nhận lãnh trong tâm. 2. Niệm lực cố trì: Vị pháp sư nhờ sức ghi nhớ nên giữ gìn pháp đã được nghe, không quên mất. 3. Khán văn vi độc: Vị pháp sư xem văn kinh và tuyên đọc cho mọi người nghe. 4. Bất vong vi tụng: Vị pháp sư thuộc lòng văn kinh và đọc tụng tự nhiên, không có quên mất. 5. Tuyên truyền vi thuyết: Vị pháp sư đem pháp mình nhận lãnh được, lần lượt tuyên thuyết cho người khác nghe. 6. Nan hiểu tu thích: Những kinh giáo do đức Phật nói nghĩa lí sâu xa, khó hiểu rõ được, bởi thế, vị pháp sư cần phải giải thích cho mọi người, giúp họ liễu ngộ. LỤC CHỦNG QUYỀN ẤN Sáu loại quyền ấn được dùng làm ấn căn bản khi kết thủ ấn trong Mật giáo. Quyền là nắm tay. Vì hình dáng của6loại ấn này giống như nắm tay nên gọi là Quyền

ấn. Đó là: 1. Kim cương quyền ấn: Đặt ngón tay cái vào trong lòng bàn tay, rồi nắm lại thành quyền. 2. Liên hoa quyền ấn (cũng gọi Thai quyền): Co 4 ngón út, vô danh, giữa và trỏ lại, đặt đầu ngón cái bên ngoài ngón trỏ, giữa lóng thứ 1 và thứ 2. 3. Nội phược quyền ấn(gọi tắt: Nội phược): Tréo tay thành quyền, 10 ngón đan vào nhau ở trong lòng bàn tay, ngón cái của tay phải đặt lên trên ngón cái của tay trái. 4. Ngoại phược quyền ấn(gọi tắt: Ngoại phược): Tréo tay thành quyền, 10 ngón đan vào nhau ở ngoài bàn tay, ngón cái của tay phải đặt lên trên ngón cái của tay trái. Bốn Quyền ấn trên đây là các ấn cơ bản thường dùng trong Mật giáo. 5. Phẫn nộ quyền ấn: Trước hết kết ấn Kim cương quyền, sau đó dựng đứng ngón trỏ và ngón út. 6. Như lai quyền ấn: Hai tay nắm lại chồng lên nhau, tay phải đặt phía trên, kết ấn Kim cương quyền; tay trái đặt phía dưới, kết ấn Liên hoa quyền, nhưng ngón cái của ấn Liên hoa quyền để trong lòng bàn tay phải. Trong 6 ấn nói trên, Liên hoa quyền còn được gọi là Như lai quyền, Thai tạng quyền.Trong các kinh quĩ nói về Như lai quyền phần nhiều là chỉ cho Liên hoa quyền. Có thuyết cho rằng trong 6 quyền ấn này chỉ có 4 loại trước là ấn căn bản, còn 2 quyền ấn sau thì không phải, nhưng vì 6 ấn đều có hình dáng giống như nắm tay, nên gọi chung là “Lục chủng quyền ấn”. LỤC CHỦNG QUYỀN ẤN Phẫn nộ quyền Nội phược quyền Kim cương quyền Như lai quyền Ngoại phược quyền Liên hoa quyền

L 2890 Lục chủng quyền ấn và Thập nhị hợp chưởng đều là ấn cơ bản trong các ấn tướng của Mật giáo. [X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.10]. (xt. Tứ Chủng Quyền, Như Lai Quyền). LỤC CHỦNG TAM BẢO Sáu chủng loại Tam bảo. 1. Đồng thể tam bảo(cũng gọi Nhất thể tam bảo): Phật Pháp Tăng tên tuy có 3 nhưng thể tính thì là một. Tức Tam bảo cùng lấypháp thân chân như của tịnh pháp giới làm thể. 2. Biệt thể tam bảo(cũng gọi Biệt tướng tam bảo, Hóa tướng tam bảo): Thể tướng của Tam bảo đều khác nhau. Như 3 thân của Phật là Phật bảo, giáo lí hành quả vô lậu của Tam thừa là Pháp bảo, Thánh chúng Tam thừa là Tăng bảo. 3. Nhất thừa tam bảo: Tam bảo thuộc về Nhất thừa giáo là phương tiện tu chứng của chủng tính bất định. Trong đó, Pháp thân cứu cánh là Phật bảo, pháp Nhất thừa là Pháp bảo, chúng Bồ tát Nhất thừa là Tăng bảo. 4. Tam thừa tam bảo: Tam bảo chung cho cả hàng Tam thừa. Trong đó, 3 thân Phật vì hàng Tam thừa mà ứng hiện là Phật bảo, pháp Tam thừa là Pháp bảo, chúng Tam thừa là Tăng bảo. 5. Chân thực tam bảo: Căn cứ vào giáo chỉ chân thực của Tam thừa mà bàn về thực nghĩa của Tam bảo đồng thể, biệt thể, Nhất thừa, Tam thừa v.v... Trong đó, lấy 3 thân làm Phật bảo, lấy giáo, lí, hành, quả vô lậu

làm Pháp bảo tam thừa, lấy tất cả chúng Thánh trụ hướng, trụ quả, trụ đạo v.v... làm Tăng bảo. 6. Trụ trì tam bảo: Xá lợi Phật, các loại tượng Phật, tranh Phật v.v... là Phật bảo, biểu thị cho Phật bảo vĩnh viễn trụ thế. Đại tạng kinh biểu thị cho Pháp bảo trụ thế bất diệt, những vị xuất gia là Tăng bảo, biểu thị Phật pháp lưu thông. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6]. LỤC CHỦNG TÁN LOẠN Sáu nguyên do làm cho tâm ý tán loạn. 1. Tự tính tán loạn: Tự tính của 5 thức trước là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân rong ruổi theo các cảnh tượng bên ngoài, không thể an định. 2. Ngoại tán loạn: Trong lúc tu thiện, bị cảnh ngũ dục mê hoặc nên tâm bị tán loạn. 3. Nội tán loạn: Khi tu thiền định, tâm bị động loạn, nên tham đắm trần cảnh, mà lui sụt công phu tu tập. 4. Tướng tán loạn: Giả tạo tướng tu thiện nên tâm bị lui sụt. 5. Thô trọng tán loạn: Lúc tu thiện pháp, tâm sinh khởi các chấp trước thô trọng như ngã, ngã sở, ngã mạn, nên thiện pháp tu tập không thanh tịnh. 6. Tác ý tán loạn: Nương theo ngoại giáo, gắng sức tu tập, đã không được chứng ngộ, trái lại còn sinh tâm tán loạn. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. LỤC CHỦNG THÂN PHONG Chỉ cho 6 loại khí di chuyển trong thân con người. Cứ theo luận Hiển tông quyển 29 thì 6 thứ khí ấy là: 1. Nhập tức phong: Hơi gió bên ngoài

đưa vào thân, tức là thời kì các chúng sinh còn ở trong thai noãn, trước hết trong rốn có gió nghiệp nổi dậy, xuyên qua thân thành huyệt, lại có gió ở bên ngoài lần lượt từ mũi, miệng nối nhau luồn vào. 2. Xuất tức phong: Hơi gió bên trong thoát ra, khi có hơi gió bên ngoài đưa vào. LỤC CHỦNG THÂN PHONG

L 2891 3. Phát ngữ phong: Hơi gió phát ra tiếng nói. Nghĩa là gió sinh ra từ trong rốn, lưu chuyển qua cổ họng, rung động môi lưỡi mà phát ra âm thanh. 4. Trừ khí phong: Loại khí tẩy trừ những vật nhớp nhúa trong thân. Vì tâm sinh các cảm giác đau khổ, muốn trừ bỏ, dùng gió dẫn ra bên ngoài, sức gió này làm cho thân được yên ổn, nên gọi là Trừ khí phong. 5. Tùy chuyển phong: Loại khí chuyển khắp các lỗ chân lông của thân thể. 6. Động thân phong: Sự động chuyển của thân đều thuộc về gió. LỤC CHỦNG THỰC Sáu pháp thụ thực của tỉ khưu. 1. Khất thực: Tỉ khưu không dùng những phương thức bất chính để được thức ăn, cũng không nhận lời mời đến nhà cư sĩ thụ trai, mà chỉ thực hành pháp khất thực (xin thức ăn), tinh tiến tu đạo, tạo cơ hội cho người bố thí được hưởng phúc lợi. 2. Thứ đệ khất thực: Tỉ khưu đi khất thực không phân biệt giàu nghèo, phải có tâm bình đẳng từ ái đối với chúng sinh, theo thứ tự từng nhà để khất thực. 3. Bất tác dư thực pháp: Tỉ khưu không nên thụ thực nhiều lần trong ngày, cũng không nên tích trữ thức ăn còn lại (dư thực). 4. Nhất tọa thực: Chỉ thụ thực 1 lần vào đúng giờ ngọ. 5. Nhất sủy thực(cũng gọi Tiết lượng thực): Tiết giảm việc ăn uống để lợi cho việc tu đạo.

6. Bất trung hậu ẩm tương: Sau giờ ngọ không được uống nước đường, nước trái cây v.v... để khỏi mắc lỗi tà mệnh và gây chướng ngại cho việc tu đạo. [X. Đại tì lô giá na kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.thượng]. LỤC CHỦNG TÍNH I. Lục Chủng Tính. Sáu chủng tính của A la hán. Tùy theo căn cơ lợi độn, A la hán được chia làm 6 loại: 1. Thoái pháp (Phạm: Parihàịadharman): Vị này gặp chút duyên ác liền lui sụt mất pháp đã chứng được. 2. Tư pháp(Phạm: Cetanà-dharman): Vị này vì lo sợ bị lui sụt mất quả đã

chứng được, nên thường nghĩ đến việc tự hại. 3. Hộ pháp (Phạm: Anurakwaịàdharman): Đối với pháp đã chứng được, vị này hoan hỉ và có thể tự giữ gìn. 4. An trụ pháp(Phạm:Sthitàkaôpyadharman), cũng gọi Trụ pháp, Trụ bất động pháp. Vị này không lui nhưng cũng không tiến, mà an trụ ở địa vị của mình. 5. Kham đạt pháp (Phạm:Prativedhanàdharman), cũng gọi Thăng tiến pháp. Vị này khéo tu luyện các căn, mau đạt được pháp Bất động. 6. Bất động pháp (Phạm: Akopyadharman): Đối với pháp đã chứng được, vị này không hề bị lui sụt. Sáu chủng tính này, từ giai vị Tứ thiện căn trở lên đã có, vì thế đến giai vị Vô học cũng sinh ra 6 loại khác. Trong đó, 5 loại trước thuộc về độn căn, loại thứ 6 là Bất động pháp thì thuộc về lợi căn. Ở giai vị Kiến đạo, 5 loại trước gọi là Tín giải, Bất động pháp gọi là Kiến chí. Ở giai vị Tu đạo,

5 loại trước gọi là Tùy tín hành, còn Bất động pháp thì gọi là Tùy pháp hành. Ở giai vị Vô học đạo, 5 loại trước gọi là Thời ái tâm giải thoát, Thời giải thoát, còn Bất động pháp thì gọi là Bất thời giải thoát, Bất động tâm giải thoát. Ngoài ra, trong giai vị Hữu học Kiến đạo và Tu đạo thì Thoái pháp và Tư pháp thiếu 2 loại gia hạnh là Hằng thời và Tôn trọng, LỤC CHỦNG TÍNH

L 2892 Hộ pháp chỉ có gia hạnh Hằng thời, An trụ pháp chỉ có gia hạnh Tôn trọng, còn 2 loại Kham đạt pháp và Bất động pháp thì có đủ cả 2 gia hạnh Hằng thời và Tôn trọng. Theo luận Đại tì bà sa quyển 62, 6 chủng tính này được phối với 9 phẩm: Hạ hạ, Hạ trung, Hạ thượng, Trung hạ, Trung trung, Trung thượng, Thượng hạ, Thượng trung, Thượng thượng. [X. luận Đại tì bà sa Q.7; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5, luận Câu xá Q.25; luận Thuận chính lí Q.68; luận Hiển dương thánh giáo Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.13]. (xt. Cửu Vô Học). II. Lục Chủng Tính. Cũng gọi Lục tính, Lục tuệ. Sáu chủng tính của hàng Bồ tát được phân biệt theo hành vị từ nhân đến quả. Đó là: 1. Tập chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập trụ. Bồ tát ở giai vị này tu tập không quán, phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc. 2. Tính chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập hành. Bồ tát ở giai vị này không trụ ở không, mà có thể giáo hóa chúng sinh, phân biệt tất cả pháp. 3. Đạo chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập hồi hướng. Bồ tát ở giai vị này, tu diệu quán Trung đạo, nhờ đó mà thông đạt tất cả Phật pháp. 4. Thánh chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập địa. Bồ tát ở giai vị này tu diệu quán Trung đạo, phá 1 phần vô minh mà chứng nhập Thánh vị. 5. Đẳng giác tính: Chỉ cho giai vị Đẳng

giác, Bồ tát ở giai vị này, tuy dưới Diệu giác 1 bậc, nhưng cao hơn 40 giai vị trước, nên gọi là Đẳng giác tính. 6. Diệu giác tính: Chỉ cho giai vị Diệu giác. Đây là giai vị Phật quả. [X. phẩm Chủng tính trong kinh Bồ tát địa trì Q.1; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần đầu (Viên trắc); Tứ giáo nghi Q.5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Chủng Tính). LỤC CHỦNG TRỤ Sáu giai vị tu hành không thoái chuyển của Bồ tát được nói đến trong luận Bồ tát địa trì quyển 3 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 26. Đó là: Chủng tính trụ, Giải hành trụ, Tịnh tâm trụ, Hành đạo tích trụ, Quyết định trụ, Cứu kính trụ. Trụ nghĩa là không chuyển lui. Sáu giai vị này đều là những giai vị không chuyển lui nên gọi làTrụ. 1. Chủng tính trụ: Chỉ cho giai vị Bồ tát Thập trụ, Thập hành. Bồ tát ở những giai vị này thành tựu nhân duyên Phật đạo, không hề chuyển lui mà tăng tiến

mãi mãi. 2. Giải hành trụ: Chỉ cho Bồ tát ở giai vị Thập hồi hướng. Bồ tát ở giai vị này tu tập Trung đạo quán, làm phương tiện tiến vào Sơ địa. 3. Tịnh tâm trụ: Chỉ cho Bồ tát ở Sơ địa. Bồ tát ở giai vị này đoạn trừ Kiến hoặc căn bản, được tâm vô lậu, lìa tâm ngã tướng bất tịnh của phàm phu. 4. Hành đạo tích trụ: Chỉ cho hàng Bồ tát từ địa thứ 2 đến địa thứ 7. Bồ tát ở những giai vị này, đoạn trừ Tư hoặc căn bản, hiển bày dấu vết chứng nhập hành đạo. 5. Quyết định trụ: Chỉ cho hàng Bồ tát địa thứ 8, thứ 9. Bồ tát ở những giai vị này đã đạt được chân thực, quyết định không

trở lui.

6. Cứu cánh trụ: Chỉ cho hàng Bồ tát

Thập địa. Bồ tát ở giai vị này đã đạt được cứu cánh chân thực, giác và hạnh đều đầy đủ, rốt ráo không trở lui.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.12].

LỤC CHỦNG XẢO PHƯƠNG TIÊN

Sáu phương tiện khéo léo của Bồ tát dùng để hóa độ chúng sinh.

LỤC CHỦNG XẢO PHƯƠNG TIÊN

L 2893 1. Tùy thuận xảo phương tiện: Bồ tát tùy thuận căn cớ chúng sinh mà dạy bảo, khiến cho họ sinh niềm tin tưởng, ưa thích, sau đó giảng nói các pháp sâu xa mầu nhiệm. 2. Lập yếu xả phương tiện: Yếu tức là thệ ước. Nghĩa là Bồ tát lập nguyện tùy theo sự mong cầu của chúng sinh mà cấp phát cho họ tiền của, ruộng vườn, nhà cửa v.v... rồi khuyên họ thụ trì giới cấm, tu hành thiện pháp. 3. Dị tướng xảo phương tiện: Khi răn dạy mà chúng sinh không thuận theo thì Bồ tát khởi tâm từ bi, tạm thời hiện tướng giận dữ, quở trách, khiến cho họ sợ hãi mà bỏ ác làm thiện. 4. Bức bách xảo phương tiện: Đối với kẻ phạm giới, Bồ tát cắt đứt mọi sự cung cấp những vật cần dùng, hoặc phải trách phạt để làm cho họ xa lìa ác pháp. 5. Báo ân xảo phương tiện: Bồ tát bố thí tài vật cho chúng sinh, hoặc giúp họ thoát khỏi khổ nạn, do đó chúng sinh khởi tâm báo ân, nhưng Bồ tát không mong cầu tài lợi thế gian ấy, mà dạy chúng sinh cúng dường cha mẹ và thụ trì giới cấm. 6. Thanh tịnh xảo phương tiện: Bồ tát từ cõi trời giáng sinh, xuất gia học đạo, thành vô thượng bồ đề, làm cho lòng tin tưởng, ưa thích của chúng sinh thêm bền chắc, khiến tất cả hoặc nhiễm đều thanh tịnh. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8]. LỤC CHỦNG Y CHÍNH VÔ NGẠI Sáu thứ y chính vô ngại. Y chính tức là Y báo và Chính báo. Y báo chỉ cho cõi nước thế gian, cõi này là nơi y chỉ(nương tựa)của

thân, nên gọi là Y báo. Chính báo chỉ cho thân ngũ ấm, thân này là thể chính do nghiệp lực cảm báo, nên gọi là Chính báo. Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, nhờ nghiệp vô lậu thanh tịnh mà chư Phật, Bồ tát cảm được thân pháp tính, cho nên các Ngài an trụ ở cõi nước thanh tịnh. Tuy an trụ ở cõi Thường tịch quang, nhưng vì nguyện hóa độ chúng sinh, nên các Ngài thị hiện "Hạ tam quốc độ" và "Cửu giới thân", dùng sức thần thông chẳng thể nghĩ bàn, hoặc ở trong thân hiện ra cõi nước, hoặc ở trong cõi nước hiện ra thân; vì thân và cõi nước viên dung tự tại, nên gọi là Y chính vô ngại. Sự Y chính vô ngại này có thể được chia một cách tổng quát thành 6 loại là: 1. Y nội hiện y: Trong 1 cõi nước lại hiện tất cả cõi nước. 2. Chính nội hiện chính: Ở trong 1 thân lại hiện tất cả thân. 3. Chính nội hiện y: Trong 1 thân lại hiện tất cả cõi nước. 4. Y nội hiện

chính: Ở trong 1 cõi nước lại hiện tất cả thân. 5.Y nội hiện y chính: Trong vi trần quốc độ hiện vô số Phật thân, lại hiện tất cả cõi Phật. 6. Chính trung hiện chính y: Trong thân mình hiện thân chư Phật, lại hiện cõi nước của chư Phật. (xt. Y Chính Nhị Báo). LỤC CHỦNG Ý NHẠO Cũng gọi Tư tu lục ý. Sáu thứ ý nhạo. Ý nhạo nghĩa là trong tâm ưa thích khi muốn làm một việc gì. Theo luận Nhiếp Đại thừa, Bồ tát tu tập tất cả pháp môn trong tâm cần phải vui mừng. Sáu thứ ý nhạo là:

1. Quảng đại ý nhạo: Bồ tát dâng 7 thứ báu trong khắp các thế giới nhiều như số cát sông Hằng cúng dường Như lai, lại thực hành trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cho đến hiện tại chứng được quả Phật cũng không thấy nhàm đủ. 2. Trường thời ý nhạo: Bồ tát thực hành 6 độ cho đến hiện đời chứng được quả Phật mà thường ưa thích không hề gián đoạn. LỤC CHỦNG Ý NHẠO

L 2894 3. Hoan hỉ ý nhạo: Bồ tát thường đem lục độ làm lợi ích loài hữu tình, do làm việc ấy mà tâm sinh hoan hỉ. 4.Hạ ân ý nhạo(cũng gọi Hữu ân đức ý nhạo): Bồ tát thực hành 6 độ mang lại lợi ích cho hữu tình, nhưng không thấy mình có ban ơn cho họ. 5. Đại chí ý nhạo: Bồ tát đem công đức thiện căn do thực hành lục độ mà được, hồi hướng cho tất cả chúng sinh, khiến họ cùng được thắng quả. 6. Thuần thiện ý nhạo(cũng gọi Thiện hảo ý nhạo): Bồ tát với tâm thuần thiện không xen tạp, đem công đức thiện căn do thực hành lục độ mà có được hồi hướng cho chúng sinh để cùng cầu quả Phật. LỤC CHUYỂN Y Chuyển y nghĩa là chuyển bỏ chỗ y chỉ thấp kém mà chứng được chỗ thanh tịnh thù thắng. Tông Pháp tướng căn cứ vào sự khác nhau giữa các giai vị đạt được mà chia Chuyển y làm 6 loại: 1. Tổn lực ích năng chuyển: Tức chuyển y của Tư lương vị và Gia hành vị. Hai giai vị này tu tập thắng giải và có tâm hổ thẹn, cho nên giảm thiểu được sức mạnh của chủng tử ô nhiễm, mà tăng cường thế lực của chủng tử thanh tịnh, tuy chưa đoạn diệt các chủng tử Phiền não chướng và Sở tri chướng, chưa chứng được chuyển y, nhưng đã dần dần chế phục được chủng tử hiện hành, nên cũng gọi Chuyển. 2. Thông đạt chuyển: Tức là chuyển y của giai vị Thông đạt. Dùng trí Vô phân

biệt của Kiến đạo dứt trừ sự thô trọng của 2 chướng Phân biệt khởi mà chứng được 1 phần chuyển y chân thực. 3. Tu tập chuyển: Tức là chuyển y của giai vị Tu đạo. Do nhiều lần tu tập trí vô phân biệt của Thập địa, dần dần đoạn trừ sự thô trọng của 2 chướng Câu sinh khởi mà lần lượt chứng được chuyển y chân thực. 4. Quả viên mãn chuyển(gọi tắt: Viên mãn chuyển): Tức là chuyển y của giai vị Cứu cánh. Hoàn thành những việc khó làm trong 3 đại a tăng kì kiếp, khi Kim cương dụ định hiện tiền, đối với Vô gián đạo đoạn hết tất cả sự thô trọng, đối với Giải thoát đạo thì chứng được Bồ đề, Niết bàn, là thành tựu chuyển y viên mãn của quả Phật. 5. Hạ liệt chuyển: Tức là chuyển y của quả vị Nhị thừa. Hàng Nhị thừa do tâm tự lợi chán khổ thích vắng lặng, chỉ thông đạt được Sinh không chân như, đã dứt trừ chủng tử Phiền não chướng, nhưng chưa đoạn trừ được chủng tử của Sở tri chướng, chỉ chứng được Sinh không. 6. Quảng đại chuyển: Chuyển y của quả vị Đại thừa. Hàng Đại thừa vì lợi tha nên thú hướng tới Đại bồ đề, không nhàm chán sinh tử, không ưa thích Niết bàn, thông đạt lí Nhị không chân như, đoạn trừ tất cả chủng tử của 2 chướng, mau chứng Đại bồ đề, Đại niết bàn. [X. phần Quả đoạn trong Nhiếp đại thừa luận bản Q.hạ; luận Thành duy thức

Q.10; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9 (Vô tính); Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối; Duy thức luận đồng học sao Q.10, phần 2; Bách pháp vấn đáp sao Q.8]. LỤC CÚ NGHĨA

.....

Phạm:Wađ-padàrtha.

Sáu phạm trù dùng để hiển bày thực thể, thuộc tính và nguyên lí sinh thành, hoại diệt của tất cả pháp, do Tổ của học phái Thắng luận ở Ấn độ cổ đại là Ưu lâu khư (Phạm: Ulùka) lập ra.

1. Thực cú nghĩa: (Phạm: Dravyapadàrtha), tức Chủ đế, cũng gọi Sở y đế.

Chỉ cho thực thể của các pháp. Gồm 9 thứ:

LỤC CÚ NGHĨA

L 2895 Địa, thủy, hỏa, phong, không, thời, phương, ngã và ý. 2. Đức cú nghĩa: (Phạm: Guịapadàrtha), tức Y đế, chỉ cho công năng và thuộc tính của Thực cú nghĩa. Kinh Thắng luận (Phạm: Vaizewikasùtra), nêu 17 đức: Sắc, hương, vị, xúc, số lượng, biệt thể, hợp, li, bỉ thế, thử thể, giác, lạc, khổ, dục, sân và cần dũng. Luận Thập cú nghĩa lại thêm 7 đức nữa là: Trọng thể, dịch thể, nhuận, hành, pháp, phi pháp, và thanh, tổng cộng thành 24 đức. 3. Nghiệp cú nghĩa: (Phạm: Karmapadàrtha), tức Tác đế(dụng đế), chỉ cho sự vận động của thực thể, có 5 thứ: Thủ, xả, khuất, thân, hành. 4. Đồng cú nghĩa: (Phạm:Sàmànyapadàrtha), tức Tổng tướng đế, cũng gọi Tổng đế. Chỉ cho tính chất chung của các pháp. 5. Dị cú nghĩa: (Phạm: Vizewapadàrtha), tức Biệt tướng đế, cũng gọi Biệt đế. Chỉ cho tính chất sai biệt của các pháp. Có chỗ gọi là Đồng dị cú nghĩa. 6. Hòa hợp cú nghĩa: (Phạm:Samavàyapadàrtha), cũng gọi Vô chướng ngại đế. Nghĩa là 5 cú nghĩa: Thực, đức, nghiệp, đồng, dị nhiếp thuộc lẫn nhau mà không lìa nhau. [X. phẩm Phá thần trong Bách luận Q.thượng; luận Thắng tông thập cú nghĩa; Thắng tông thập cú nghĩa luận thích]. (xt. Thập Cú Nghĩa, Đại Hữu). LỤC DI ... .. Gọi đủ: Lục ba la di.

Sáu giới Ba la di trong 10 Ba la di của Đại thừa(trừ 4 Ba la di chung của Đại thừa và Tiểu thừa). Đó là: Giới bán rượu, giới nói lỗi của 4 chúng, giới tự khen ngợi mình chê bai người khác, giới bỏn sẻn và hủy nhục người khác, giới sân hận không chịu ăn năn, giới giềm chê Tam bảo. LỤC DIÊU MÔN Sáu pháp môn để đạt đến Niết bàn,(Diệu chỉ cho Niết bàn), tức là 6 pháp thiền quán do tông Thiên thai lập ra. 1. Sổ tức môn: Đếm hơi thở(từ 1 đến 10)để nhiếp tâm, là phương pháp trọng yếu để vào định. 2. Tùy tức môn: Chỉ theo dõi sự ra vào của hơi thở, chứ không đếm số, như thế thì thiền định dễ phát sinh. 3. Chỉ môn: Chặn đứng tâm vọng tưởng thì thiền định tự phát. 4. Quán môn: Quán tưởng sự hư dối của 5 ấm, phá mọi vọng kiến điên đảo, thì trí phương tiện vô lậu có thể nhân đó mà khai phát. 5. Hoàn môn: Xoay tâm chiếu rọi trở lại, biết tâm năng quán chẳng phải thật, thì ngã chấp tự tiêu, trí phương tiện vô lậu tự nhiên sáng láng. 6. Tịnh môn: Tâm không dính mắc, hoàn toàn thanh tịnh, do đó đạt được trí vô lậu chân thực, tự nhiên đoạn hoặc chứng chân. Trong 6 diệu môn thì 3 môn đầu thuộc về định, 3 môn sau thuộc về tuệ; nương theo định, tuệ này thì chứng được bồ đề chân chính. [X. Lục diệu pháp môn; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng]. LỤC DONG TỰ ... .

Chùa, ở thành phố Quảng châu, được xây cất vào thời đại Nam Bắc triều. Ban đầu chùa có tên là Bảo trang nghiêm, sau đổi là chùa Trường thọ, rồi lại đổi là chùa Tịnh từ. Năm Nguyên phù thứ 2 (1099) đời vua Triết tôngnhàBắc Tống. Ông Tô đông pha đi qua chùa này, thấy 6 cây dong(1 loại cây si)rất lớn bao quanh chùa, ông bèn cảm LỤC DONG TỰ

L 2896 khái và tự tay đề 2 chữ "Lục Dong", rồi từ đời Minh trở về sau chùa được đổi tên là Lục dong tự. Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông, sau khi được Ngũ tổ Hoằng nhẫn truyền y bát, có lần đã trụ ở chùa này. Sau khi thị tịch, đệ tử đã đúc tượng bằng đồng thờ Ngài trong Lục tổ đường. Trong chùa còn có các kiến trúc chủ yếu như Quan âm điện và tháp Xá lợi. Tháp xá lợi cũng gọi là Tháp Hoa, được xây dựng vào năm Đại đồng thứ 3 (537) đời Vũ đế nhà Lương, đây là tòa tháp cổ nổi tiếng xa gần, có 9 tầng, có hình bát giác, cao 27 trượng, là ngôi tháp cao nhất ở Quảng châu. Trong tháp thờ 88 pho tượng Phật. Tầng trên cùng dựng cây cột đồng nặng tới nghìn cân, có khắc 1 nghìn tượng Phật nhỏ ở chung quanh. Trên chóp tháp có cái trụ hình quả bầu màu vàng ròng, cao vài trượng. Trong chùa còn có thờ 3 pho tượng Phật và 1 pho Quan âm bằng đồng, do vua Thánh tổ nhà Thanh đúc vào năm Khang hi thứ 2 (1663) đều là những di vật văn hóa có giá trị lịch sử và nghệ thuật cao. LỤC DỤ Sáu thí dụ thường được dùng trong các kinh. Có 2 loại: 1. Sáu thí dụ để nói về sự vô thường và

không hư của các pháp thế gian, như: Chiêm bao, ảo thuật, bọt nước, bóng, sương mai, và ánh chớp(trong kinh Kim cương), hoặc là: Ảo thuật, tia chớp, chiêm bao, ánh lửa, bóng trăng dưới nước, hình ảnh trong gương(trong kinh Tịnh danh). 2. Sáu thí dụ nói về công đức thù thắng của tam muội Niệm Phật như: Vàng Diêm phù đàn na của Trưởng giả, ấn báu của vua, ngọc Như ý của Trưởng giả, thiện chú của Tiên nhân, hạt châu trên búi tóc của Lực sĩ và núi Kim cương ở kiếp mạt. LỤC DỤC I. Lục Dục. Sáu thứ ham muốn của người đời đối với người khác giới tính: Đó là: Sắc dục, hình mạo dục, uy nghi dục, ngôn ngữ âm thanh dục, tế hoạt dục, và nhân tướng dục. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.27; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.9]. II. Lục Dục. Sáu thứ ham muốn do mắt tai, mũi, lưỡi, thân và ý (tâm) sinh ra. III. Lục Dục. Gọi đủ: Lục dục thiên. (xt. Lục Dục Thiên). LỤC DỤC THIÊN Chỉ cho 6 tầng trời của cõi Dục. Đó là: 1. Tứ đại vương thiên (Phạm: Càturmahàràjakàyika-deva), cũng gọi: Đại vương thiên, Tứ vương thiên. Có 4 vua trời là: Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Đa văn và các Thiên chúng. Người ở cõi trời này cao bằng ¼ câu lô xá, sống 500 tuổi; 1 ngày đêm ở đây bằng 50 năm ở trần gian. 2. Tam thập tam thiên (Phạm: Trayastriôza), cũng gọi: Đao lợi thiên.

Gồm có 33 cõi trời: Trời Đế thích ở giữa, 4 phương mỗi phương đều có 8 cõi trời. Thân cao bằng ½ câu lô xá, sống 1.000 tuổi; 1 ngày đêm bằng 100 năm ở nhân gian. 3. Diệm ma thiên (Phạm:Yàma), cũng gọi Dạ ma thiên, Viêm ma thiên, Thời phần LỤC DỤC THIÊN Tháp Hoa của chùa Lục Dong

L 2897 thiên. Đứng đầu cõi trời này là Tu dạ ma thiên (Phạm:Suyàma-devaràja), thân cao bằng ¾ của 1 câu lô xá, sống 2.000 tuổi; 1 ngày đêm ở cõi trời này bằng 200 năm ở nhân gian. 4. Đâu suất thiên (Phạm: Tuwita), cũng gọi Đổ sử đa thiên, Đâu suất đà thiên, Hỉ túc thiên. Đứng đầu cõi trời này là vua trời San đâu suất đà (Phạm:

Saôtuwitadevaràja). Thân cao 1 câu lô xá, sống 4.000 tuổi, 1 ngày đêm bằng 400 năm ở nhân gian. 5. Hóa tự tại thiên (Phạm:Nirmàôarati), cũng gọi Lạc biến hóa thiên, Vô kiêu lạc thiên, Vô cống cao thiên, Ni ma la thiên. Đứng đầu cõi trời này là vua trời Thiện hóa (Phạm: Sunirmita-devaràja). Thân cao 1 câu lô xá ¼, sống 8.000 tuổi, 1 ngày đêm ở cõi trời này bằng 800 năm ở nhân gian. 6.Tha hóa tự tại thiên(Paranirmitavaza- vartin): Cũng gọi Tha hóa tự chuyển Thiên, Tha hóa lạc thiên, Hóa ứng thanh thiên, Ba la ni mật thiên. Đứng đầu cõi trời này là vua trời Tự tại (Phạm:Vazavarttidevaràja). Thân cao 1 câu lô xá ½, sống 16.000 tuổi, 1 ngày đêm tại đây bằng 1.600 năm ở nhân gian. Trong 6 tầng trời trên, trời Tứ thiên vương ở lưng chừng núi Tu di và trời Đao lợi ở trên đỉnh núi Tu di, vì thế 2 tầng trời này được gọi là Địa cư thiên(trời ở trên mặt đất). Còn 4 tầng trời từ trời Dạ ma trở lên và các tầng trời cõi Sắc đều trụ ở giữa hư không, nên được gọi là Không cư thiên(trời

ở giữa hư không). Ngoài ra, 6 tầng trời cõi Dục này, đối với dục cảnh tuy có 3 cách thụ dụng khác nhau, nhưng vẫn thuộc về loại thụ dục, cho nên gọi là Dục sinh (Phạm: Kàmotpatti). [X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Câu xá Q.8,11; luận Đại trí độ Q.9; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Tam Giới). LỤC DỤC TỨ THIỀN Chỉ cho 6 tầng trời cõi Dục và 4 tầng trời cõi Sắc. Sáu tầng trời cõi Dục gồm: Tứ đại thiên vương, Đao lợi thiên, Dạ ma thiên, Đâu suất thiên và Hóa tự tại thiên. Bốn tầng trời cõi Sắc gồm: Sơ thiền thiên, Nhị thiền thiên, Tam thiền thiên và Tứ thiên. [X. luận Câu xá Q.8]. (xt. Tam Giới, Lục Dục Thiên). LỤC ĐẠI ... .. Phạm:Wađ-dhàtu. Cũng gọi Lục giới. Chỉ chung cho 6 nguyên tố căn bản: Đất (Phạm:pfthivì), nước (Phạm: ap), lửa (Phạm:tejas), gió (Phạm:vàyu), không (Phạm:àkàza) và thức (Phạm:vijĩàna). Vì đây là 6 yếu tố cấu tạo thành thế gian hữu tình vô tình và có mặt ở cùng khắp pháp giới nên gọi là Đại. Cứ theo luận Câu xá quyển 1, đất, nước, lửa, gió là 4 đại chủng năng tạo, là chỗ nương của tất cả vật chất; Không đại(không giới) chỉ cho những khe hở trong ngoài, cũng là nhân sinh trưởng muôn vật; Thức đại chỉ cho các thức hữu lậu, là chỗ nương cho sự sống còn của các loài hữu tình. Năm đại trước thuộc về Sắc pháp(vật chất), đại thứ 6 thuộc

Tâm pháp(tinh thần). Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 3 thêm Căn đại vào nữa thành là 7 đại. Mật giáo cho 6 đại này là bản thể của vạn hữu, rồi lập ra các thuyết "Lục đại thể đại", "Lục đại duyên khởi". Tức chủ trương cho rằng 6 đại hiện hữu khắp vũ trụ, trong 1 hạt bụi, 1 mảy lông cũng có đủ 6 đại, hết thảy vạn hữu đều do 6 đại tạo thành. Nói theo tính chất cùng khắp thì gọi là Lục đại, LỤC ĐẠI

L 2898 còn nói theo "sở y"(chỗ nương)của tất cả sự vật thì gọi là Thể đại. Sáu đại này hiện diện trong nhau, dung hòa khắp trong nhau không ngăn ngại, cho nên còn được gọi là Lục đại vô ngại. Mỗi một đại đều có đủ 5 đại kia dung nhập đều khắp, gọi là Dị loại vô ngại, còn 6 đại của A và 6 đại của B giống như đất với đất vô ngại, dung hòa vào nhau, tràn khắp trong nhau, thì gọi là Đồng loại vô ngại. Chẳng hạn như vật là tâm, tâm là vật, đó là nghĩa dị loại vô ngại(khác loài mà không trở ngại nhau); 6 đại của sự thành Phật cũng tức là 6 đại của sự đọa địa ngục, đó là nghĩa đồng loại vô ngại(cùng loài không ngăn trở nhau). Sáu đại dị loại, đồng loại dung hợp trong nhau, trùm khắp trong nhau là bản thể của vạn hữu, 6 đại vốn thường nhiên như thế (pháp nhĩ như thị).

Sáu đại thường nhiên này nương theo nhân duyên mà hiện ra sum la vạn tượng, đó gọi là Lục đại tùy duyên. Căn cứ vào 6 đại mà bàn về sự duyên khởi của vạn hữu, thì gọi là Lục đại duyên khởi. Nhưng pháp nhĩ(thường nhiên, tự nhiên), tức tùy duyên, tùy duyên tức pháp nhĩ, cho nên đối với sự thực hiện tiền mà nói vạn tượng tức là thực tại. Mật giáo cũng căn cứ vào ý nghĩa về sắc, hình hoặc tác dụng để phân biệt 6 đại, như 5 đại trước làsắc pháp, là lí, thuộc Thai tạng giới, còn Thức đại thì làtâm pháp, là trí, thuộc Kim cương giới. Nhưng Kim cương giới và Thai tạng giới tuy là 2 mà chẳng phải là 2. Ngoài ra, 6 đại cũng có thể tạo ra 4 loại

pháp thân, 3 loại thế gian, vì thế mà có thuyết "Lục đại pháp thân", điềunàycho thấy tất cả phàm thánh đều do 6 đại tạo thành, đều có đủ tính đức, nên có thể "tức thân thành Phật". [X. kinh Kim cương đính Q.1; phẩm Bí mật kinh Đại nhật Q.5; luận Pháp uẩn túc Q.10; luận Đại tì bà sa Q.75; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích]. LỤC ĐẠI DUYÊN KHỞI ..... Thuyết Duyên khởi của Mật giáo. Thuyết này cho rằng hết thảy mọi hiện tượng trong vũ trụ đều do 6 đại sinh khởi. (xt. Lục Đại, Duyên Khởi Luận). LỤC ĐẠI NĂNG SINH Sáu đại: Đất, nước, lửa, gió, không và thức sinh ra 4 loại pháp thân(Tự tính pháp thân, Thụ dụng thân, Biến hóa pháp thân, Đẳng lưu pháp thân), 4 loại Mạn đồ la(Đại mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la), 3 loại thế gian(Khí thế gian, Chúng sinh thế gian, Trí chính giác thế gian)và hiển bày lí thường trụ của các pháp. [X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Bí tạng kí Q.cuối]. LỤC ĐẠI PHÁP TÍNH ... ... Trong con mắt của bậc Thánh trí thì pháp tính của 6 đại: Đất, nước, lửa,gió, không, thứclà nhất vị bình đẳng.Nhưng đối với phàm phu thì họ chỉ thấy ngàn sự tướng sai biệt. Sáu đại Tính Hình Sắc

Tác dụng
Đất cứng vuông vàng
Nắm giữ
Nước ướt tròn trắng thu lấy
Lửa nóng tam giác đỏ thành thục
Gió động bán nguyệt đen nuôi lớn
Không vô ngại xanh không chướng ngại
Thức phân biệt trắng quyết đoán
Đồ Biểu Lục Đại
LỤC ĐẠI PHÁP TÍNH
L 2899 LỤC ĐẠI QUÁN ..... Pháp quán 6 đại: Đất, nước, gió, lửa, không và thức. Hiển giáo quán 6 đại là không, bất tịnh; còn Mật giáo thì quán 6 đại là viên dung vô ngại. LỤC ĐẠI THÀNH ..... Sáu đô thành lớn nổi tiếng ở Trung Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Kinh Niết bàn quyển 27 (bản Nam) có nêu tên 6 đô thành lớn ấy là: Thành Xá bà đề (Phạm:Sràvastì), thành Sa chỉ đa (Phạm: Sàketa), thành Chiêm bà (Phạm:Campà), thành Tì xá li (Phạm:Vaizàli), thành Ba la nại (Phạm:Bàràịasì) và thành Vương xá (Phạm:Ràjagriha). Kinh Trường a hàm quyển 2 thì lấy thành Ca tì la vệ thay cho thành Sa chỉ đa; kinh điểnPàliđem thành Kiêu thưởng di thay cho thành Tì xá li. Còn luật Ma ha tăng kì quyển 33 thì thêm 2 thành: Ca tì la vệ và Kiêu thưởng di mà thành 8 đại

thành. LỤC ĐẠI THỂ ĐẠI Lục đại: Đất, nước, lửa, gió, không và thức là thể tính của các pháp. Lục đại trùm khắp pháp giới, cho dù trong 1 hạt bụi, 1 mảy lông cũng có đủ lục đại, không 1 vật gì mà không do lục đại tạo thành. Ở đây căn cứ vào nghĩa phổ biến mà gọi Lục đại, còn căn cứ vào nghĩa sở y(chỗ nương)mà gọi là Thể đại. Đây là 1 trong 3 thuyết về Tam đại(Thể đại, Tướng đại, Dụng đại)do Mật giáo thành lập. (xt. Tam Đại, Lục Đại). LỤC ĐẠI VÔ NGẠI

..... Sáu nguyên tố viên dung vô ngại. Lục đại là 6 nguyên tố lớn (đất, nước, lửa, gió, không, thức) tạo ra vạn hữu, vì 6 nguyên tố này rộng lớn, trùm khắp pháp giới, nên gọi là Lục đại; lục đại này là thể tính của pháp giới, hòa nhập vào nhau, dung thông lẫn nhau mà không trở ngại nhau, nên gọi là Lục đại vô ngại. Đây là thuyết của Mật giáo. (xt. Lục Đại). LỤC ĐẠO ..... Cũng gọi Lục thú. Sáu đường mà chúng sinh đi tới để thụ sinh tùy theo nghiệp đã tạo. Sáu đường ấy là: 1. Địa ngục đạo (Phạm: Narakagati). 2. Ngã quỉ đạo (Phạm:Preta-gati). 3. Súc sinh đạo (Phạm:Tiryagyoni-gati). 4. Tu la đạo (Phạm:Asura-gati). 5. Nhân gian đạo (Phạm:Manuwya-gati). 6. Thiên đạo (Phạm: Deva-gati). Trong 6 đường này, 3 đường trước gọi là Tam ác đạo, 3 đường sau gọi là Tam thiện đạo. Sự thêm bớt đối với Lục đạo tùy theo bộ phái mà có khác. Theo luận Đại tì bà sa quyển 172 và luận Đại trí độ quyển 10, thì Thuyết nhất thiết hữu bộ bỏ bớt A tu la đạo, chỉ nói Ngũ đạo, Độc tử bộ và các bộ khác thì lập Lục đạo. Trung quốc và Nhật bản cũng theo thuyết Lục đạo. Ngoài ra, theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thêm Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật vào Lục đạo thì gọi là Thập giới. [X. kinh Pháp hoa Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.35 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.30; Câu xá luận quang kí Q.8; Vãng sinh yếu

tập Q.thượng]. (xt. Ngũ Thú A Tu La).

LỤC ĐẠO LUÂN HỒI

Vòng quanh trong 6 đường sinh tử.

Sáu đường: Địa ngục, súc sinh, ngã quỉ, người, trời và a tu la.

LỤC ĐẠO LUÂN HỒI

L 2900 Chúng sinh vì tạo các nghiệp, hoặc thiện hoặc ác, nên phải trôi lăn mãi trong vòng sinh tử mà chịu khổ trong 6 đường, nên gọi là Lục đạo luân hồi. [X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Thập Giới). LỤC ĐẠO TIỀN Tiền được chôn theo người chết, bắt đầu từ đời Hán Ngụy của Trung quốc. Theo Sự vật kỉ nguyên quyển 9, vào đời Hán, sau lễ an táng, lúc chiều tối, thân nhân đem tiền ra chôn ở nghĩa địa cho người chết tiêu dùng, gọi là Hôn ngụ tiền(tiền gửi lúc chiều tối), đời sau, người ta đốt tiền giấy để thay thế. Người Nhật bản cũng bắt chước người Trung quốc, khi liệm người chết, thường bỏ 6 đồng tiền bằng đồng vào trong quan tài, gọi là Lục đạo tiền. Thời gần đây cũng đã đổi dùng tiền giấy. LỤC ĐẠO TỨ SINH Chỉ cho 6 đường thụ sinh: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la, nhân gian và cõi trời, cùng với 4 hình thái sinh ra là: Thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hóa sinh, gọi chung là Lục đạo tứ sinh. Trong đó, người và súc sinh mỗi loài đều có đủ 4 hình thái sinh, ngã quỉ thì có thai sinh và hóa sinh, còn địa ngục, cõi trời và trung hữu chỉ có hóa sinh. [X. luận Câu xá Q.8]. LỤC ĐẦU THỦ ... . Chỉ cho 6 chức vụ đứng đầu 6 ban chuyên trách việc tu hành và

giáo dục chúng

tăng trong Thiền lâm. Tông Lâm tế gọi 6 chức vụ: Thủ tọa, Thư kí, Tạng chủ, Tri khách, Khố đầu, và Dục chủ là Lục đầu thủ. Còn tông Tào động thì gọi Thủ tọa, Thư kí, Tri tạng, Tri khách, Tri dục và Tri điện là Lục đầu thủ. Chỗ ngồi của 6 vị này được xếp ở bên vách phía tây (Tây tự) của Pháp đường. Người ở địa vị cao nhất trong Lục đầu thủ gọi là Đại đầu thủ. [X. Thiền uyển thanh qui Q.5,6; Bách trượng thanh qui Q.hạ]. LỤC ĐỊA TẠNG ..... Chỉ cho 6 vị Bồ tát Địa tạng giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh trong 6 đường. Về danh hiệu của 6 vị Địa tạng trong các kinh quĩ ghi chép không giống nhau, nhưng trên đại thể thì đều có nguồn gốc từ 6 vị Thượng thủ trong 9 vị tôn của viện Địa tạng thuộc Thai tạng giới nói trong Đại nhật kinh sớ quyển 5. Đó là: Địa tạng, Bảo xứ, Bảo chưởng, Trì địa, Bảo ấn thủ và Kiên cố ý. A. Theo Giác thiền sao, thì danh hiệu, vật cầm tay và cõi giáo hóa của 6 vị Địa tạng như sau: 1. Đại kiên cố: Tay trái cầm bảo châu, tay phải cầm kinh, giáo hóa cõi trời. 2. Đại thanh tịnh: Tay trái cầm bảo châu, tay phải kết ấn Thí vô úy, giáo hóa cõi người. 3. Thanh tịnh vô cấu: Tay trái cầm bảo châu, tay phải cầm Phạm khiếp(hộp kinh), giáo hóa cõi A tu la. 4. Đại quang minh:Tay trái cầm bảo châu, tay phải cầm ngọc như ý, giáo hóa cõi súc sinh.

5. Đại đức thanh tịnh: Tay trái cầm bảo châu, tay phải kết ấn Dữ nguyện, giáo hóa cõi ngã quỉ. 6. Đại định trí bi: Tay trái cầm tích trượng, tay phải cầm bảo châu, giáo hóa cõi địa ngục. B. Theo kinh Thập vương, thì danh LỤC ĐỊA TẠNG

L 2901 hiệu, vật cầm tay và cõi giáo hóa của 6 vị Địa tạng như sau: 1. Dự thiên hạ: Tay trái cầm ngọc như ý, tay phải kết ấn Thuyết pháp, giáo hóa cõi trời. 2. Phóng quang vương: Tay trái cầm tích trượng, tay phải kết ấn Dữ nguyện, giáo hóa cõi người. 3. Kim cương chàng: Tay trái cầm cờ Kim cương, tay phải kết ấn Thí vô úy, giáo hóa cõi A tu la. 4. Kim cương bi: Tay trái cầm tích trượng, tay phải kết ấn tiếp dẫn, giáo hóa cõi súc sinh. 5. Kim cương bảo: Tay trái cầm bảo châu, tay phải kết ấn Cam lộ, giáo hóa cõi ngã quỉ. 6. Kim cương nguyện: Tay trái cầm cờ Diêm ma, tay phải kết ấn Thành biện, giáo hóa cõi địa ngục. [X. Loại tụ danh vật khảo Q.25; Lạc dương thệ nguyện tự duyên khởi]. LỤC ĐỘ MÃN TƯỚNG Sáu tướng tu hành lục độ hoàn mãn. 1. Mãn tướng bố thí: Vua Thi tì vì cứu chim bồ câu, nên đã cắt thịt mình cho chim ưng ăn. 2. Mãn tướng trì giới: Vua Phổ minh giữ giới không nói dối, đủ thời gian 7 ngày thì bỏ nước mà chết. 3. Mãn tướng nhẫn nhục: Tiên nhân Sằn đề bị vua Ca lợi cắt đứt cả tay, chân, tai, mũi mà lòng không lay động, sân hận. 4. Mãn tướng tinh tiến: Thái tử Đại thí vì cứu quốc dân nên tháo nước biển, cho dù

đứt nát gân cốt cũng không hề biếng nhác. 5. Mãn tướng thiền định: Thượng xà lê tu Thiền định thứ 4, ngồi sừng sững như gốc cây khô, đến nỗi chim khách làm tổ trên đầu mà tâm không lay động. 6. Mãn tướng trí tuệ: Đại thần Cù tân chia cõi Diêm phù đề ra làm 7 phần để dẹp yên sự tranh chấp. [X. luận Câu xá Q.18; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 2; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ; Thiên thai tứ giáo nghi]. LỤC ĐỘ MẪU Độ mẫu, Phạm:Tàrà. Gọi đủ: Thánh cứu độ Phật mẫu. Hóa thân của bồ tát Quan âm, 1 trong 21 vị Độ mẫu. Trung quốc thời xưa gọi Độ mẫu là Đa la bồ tát, Đa la Quan âm, gồm có 21 vị tôn. Hình tượng của vị tôn này là thiếu nữ, toàn thân màu xanh(lục),

hiện tướng từ bi. Đầu đội mũ báu Ngũ Phật, thân mang nhiều loại trang sức quí báu, mặc áo trời nhiều màu, ngồi trên tòa sen của Bồ tát, chân phải hơi doãng ra, chân trái co lại; tay phải hướng ra ngoài, để trên đầu gối phải, kết ấn Dữ nguyện, cầm hoa ô ba lạp; tay trái đặt ở trước ngực, cũng cầm hoa ô ba lạp. Tu trì mật pháp của vị tôn này có thể cắt đứt vòng sinh tử luân hồi, tiêu trừ tất cả ma chướng, nghiệp chướng, bệnh khổ v.v... đồng thời tiêu tai, thêm phúc, sống lâu, mở mang trí tuệ, những điều mong cầu đều được toại nguyện, khi mệnh chung được sinh về thế giới Cực lạc. [X. Độ mẫu bản nguyên kí]. (xt. Đa La Bồ Tát). LỤC ĐỘ QUẢ BÁO

Quả báo chiêu cảm được khi tu hành Lục độ. Lục độ chỉ cho 6 Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, và trí tuệ. Theo kinh Thiên giới, thực hành việc bố thí thì được giàu có, trì giới thì được thân hình đẹp đẽ, đầy đủ các căn; nhẫn nhục thì LỤC ĐỘ QUẢ BÁO

L 2902 được sức mạnh, tinh tiến được sống lâu, thiền định thì được sự an lạc, trí tuệ được tài hùng biện... gọi là Lục độ quả báo. LỤC ĐỘ TẬP KINH Cũng gọi Lục độ vô cực kinh, Lục độ vô cực tập, Lục độ tập, Tạp vô cực kinh. Kinh, 8 quyển, do ngài Khang tăng hội dịch vào đời Ngô, Tam quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 3. Nội dung kinh này ghi chép 91 tích truyện Bản sinh của đức Phật khi tu đạo Bồ tát ở đời quá khứ, phối hợp với Lục độ của Phật giáo Đại thừa mà thành, nên gọi là Lục độ tập kinh. - Quyển 1-3 nói về bố thí độ. - Quyển 4 nói về trì giới. - Quyển 5 nói về nhẫn nhục. - Quyển 6 nói về tinh tiến. - Quyển 7 nói về thiền định. - Quyển 8 nói về trí tuệ. Điểm đặc sắc của bộ kinh này là xiển dương hạnh Bồ tát của Phật giáo Đại thừa. Ngoài truyện Bản sinh của đức Phật, còn có truyện Bản sinh của bồ tát Di lặc. Phần lớn các truyện Bản sinh trong kinh này có thể thấy trong các bảnPàlivà các bản Hán dịch khác, còn nguyên bản của kinh này thì đã bị thất lạc. Dựa theo nội dung của bộ kinh mà suy đoán, thì có lẽ Lục độ tập kinh đã được thành lập vào thế kỉ thứ II. [X. Lịch đại tam bảo kí Q.5; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.3; Bản sinh kinh loại nghiên cứu (Can tích Long

tường)]. LỤC ĐỘ THÍ DỤ Sáu thí dụ về Lục độ được nói trong kinh Hoa nghiêm, đó là: 1. Trí tuệ ví dụ là người mẹ. 2. Bố thí ví dụ là sữa mẹ. 3. Trì giới ví dụ là mẹ nuôi. 4. Nhẫn nhục ví dụ là đồ trang sức. 5. Tinh tiến ví dụ là người nuôi dạy. 6. Thiền định ví dụ sự tắm giặt. LỤC ĐỘ THUYẾT Ý Ý nghĩa nói 6 pháp Ba la mật. Sáu pháp Ba la mật có 2 nghĩa là Đối trị và Thứ đệ sinh. 1. Đối trị: Sáu pháp Ba la mật đối trị 6 thứ: Bỏn sẻn, ác nghiệp, nóng giận, lười biếng, loạn tâm, ngu si. Vì 6 thứ này không đưa đến Vô thượng bồ đề, nên giảng nói 6 pháp Ba la mật để đối trị. 2. Thứ đệ sinh: Bồ tát xả bỏ tất cả tài vật của thế gian, xuất gia học đạo, gọi là Đàn ba la mật; thụ giới Bồ tát, gọi là Thi la ba la mật; vì hộ trì giới pháp mà chịu đựng sự đánh đập, nhục mạ mà không báo thù, gọi là Sằn đề ba la mật; giới đã được thanh tịnh mà siêng năng tu thiện đạo, gọi là Tì lê da ba la mật; nhờ siêng năng tinh tiến mà điều phục được 5 căn, gọi là Thiền na ba la mật; do 5 căn đã điều phục mà ngộ được chân như pháp giới, gọi là Bát nhã ba la mật. LỤC ĐỘ VÔ CỰC Cũng gọi Độ vô cực. Chỉ 6 pháp Ba la mật. Ba la mật (Phạm: Pàramità), Hán dịch: Độ (dịch cũ). Vì pháp tu Lục độ của Bồ tát là vô cùng, vô cực nên cũng gọi Độ vô

cực. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.1]. LỤC ĐỨC

... ..
Chỉ cho 6 nghĩa của chữ Bhagavat.
Bhagavat (Hán âm: Bạc già phạm, Hán dịch:
Thế tôn), có đủ 6 nghĩa là: Tự tại, Xí thịnh,
LỤC ĐỨC
L 2903 Đoan nghiêm, Danh xưng, Cát tường và Tôn quí, gọi là Lục đức. [X. Phật địa kinh luận Q.1]. (xt. Bạc Già Phạm). LỤC GIA THẤT TÔNG ..... Những chi phái của học phái Bát nhã ở thời đại Đông Tấn. Từ cuối đời Hán cho đến thời Lưu Tống, kinh Bát nhã đã lưu hành ở Trung quốc, ngài Chi lâu ca sấm đời Đông Hán truyền dịch kinh Đạo hành bát nhã(lần đầu tiên học thuyết Bát nhã của Ấn độ được truyền vào Trung quốc). Ngài Chu sĩ hành giảng kinh và ngài Đạo an cũng bắt đầu nghiên cứu Bát nhã. Lúc bấy giờ, để hiểu được tư tưởng Bát nhã, một mặt phải dựa theo nghĩa huyền học của Lão Trang để giải thích nghĩa kinh Bát nhã, do đó đã hình thành cái gọi là "Cách nghĩa Phật giáo"(tức mượn nghĩa lí của Đạo gia hoặc ngoại giáo để giải thích đạo lí của Phật giáo), chính vì thế mà đối với tư tưởng "Không" của Bát nhã đã sản sinh ra nhiều chi phái. Mặt khác, cũng có những phái lí giải được tư tưởng Không của Bát nhã một cách chân chính mà không cần dựa vào "Phật giáo cách nghĩa"; tất cả những chi phái này được gọi chung bằng từ "Lục gia thất tông"(6 nhà 7 tông). Cứ theo luận Lục gia thất tông(sách này đã mất, nay căn cứ theo lời trích dẫn trong Triệu luận sớ của ngài Nguyên khang đời Đường) của ngài Đàm tế chùa Trang nghiêm thời Lưu Tống và Trung luận sớ của ngài Cát tạng đời Tùy, thì Lục gia thất tông là:

1. Bản vô tông: Gồm học thuyết của các ngài Đạo an, Tăng duệ, Tuệ viễn v.v... 2. Tức sắc tông: Gồm Tức sắc nghĩa của Quan nội và Tức sắc du huyền luận của ngài Chi đạo lâm. 3. Thức hàm tông: Học thuyết của ngài Vu pháp khai, đệ tử của ngài Vu pháp lan. 4. Huyễn hóa tông: Chủ trương của ngài Đạo nhất, đệ tử của ngài Trúc pháp thải. 5. Tâm vô tông: Gồm học thuyết của các ngài Trúc pháp ôn, Đạo hằng, Chi mẫn độ v.v... 6. Duyên hội tông: Có Duyên hội nhị đế luận của ngài Đạo thúy. 7. Bản vô dị tông: Là chi phái của tông Bản vô, gồm học thuyết của các ngài Trúc pháp sâm, Trúc pháp thải. Trong 7 tông nêu trên, thì tông Bản vô, tông Tức sắc và tông Tâm vô là 3 phái chủ yếu của học thuyết Bát nhã đương thời. [X. Trung quán luận sớ Q.2 phần cuối; Thế thuyết tân ngữ giả quyệt thiên; Chi mẫn độ học thuyết khảo (Trần dần khác). Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử Q.thượng (Thang dụng đồng); Phật giáo học đích chư vấn đề (Vũ tỉnh Bá thọ)]. LỤC GIẢI NHẤT VONG Sáu cái nút sinh tử(tức 6 căn)được cởi mở thì 1 cái khăn(Niết bàn) cũng mất. Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 5, thì đức Phật từng dùng 1 chiếc khăn hoa báu để ví dụ cho Niết bàn; chiếc khăn hoa được thắt thành 6 cái nút, ví dụ cho 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, 6 căn nhóm họp lại mà có hiện tượng sinh tử. Nhưng sinh tử và Niết bàn là 2 thứ do đối đãi mà cảm được, nếu cởi mở 6 cái nút sinh tử(lục giải),thì 1 chiếc khăn Niết bàn cũng theo đó mà mất

(nhất vong).
LỤC GIÁP BÍ CHÚ

Cũng gọi Cửu tự pháp, Tung hoành pháp.
Đây là chú thuật do 9 chữ: “Lâm, binh, đấu, giả, giai, trần, liệt, tại và tiền” tạo thành.
Khi thực hành thì trước hết xướng 9 chữ trên đây, đồng thời vẽ 4 đường thẳng dọc và
LỤC GIÁP BÍ CHÚ
L 2904 5 đường thẳng ngang trong hư không để phối hợp với sự xướng tụng 9 chữ. Loại chú pháp trừ tai họa, cầu thắng lợi này vốn là thuật bí mật được thịnh hành trong giới Đạo gia và Binh gia ở Trung quốc. Sau khi được truyền sang Nhật bản, thì pháp này được thêm vào 1 phần chân ngôn Mật giáo mà trở thành chú pháp hiện nay được các hành giả Sơn phục thuộc phái Tu nghiệm đạo của Nhật bản xem trọng. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh luận chú kí Q.4; thiên Đăng thiệp trong Bão phác tử nội thiên]. (xt. Cửu Tự). LỤC GIỚI ..... Phạm: Wađ dhàtava#. Chỉ cho 6 đại: Đất, nước, lửa, gió, không và thức, là những nguyên tố cơ bản tạo thành vạn hữu. Vì 6 đại này mỗi thứ đều có giới hạn nên gọi là Giới. [X. Độ kinh trong Trung a hàm Q.3]. (xt. Giới). LỤC GIỚI TỤ ..... Giới là giới hạn, Tụ là tụ tập. Nghĩa là 6 đại giả tụ tập (giả hòa hợp) trong thân của chúng sinh và mỗi thứ đều có giới hạn. Cứ theo kinh Thuyết xứ trong Trung a hàm quyển 21, đức Phật dạy ngài A nan phải vì các tỉ khưu trẻ tuổi giảng nói thân chúng sinh là do 6 đại giả hợp, khiến cho họ bỏ tham muốn mà tu phạm hạnh. Sáu giới tụ là: 1. Địa giới tụ: Tính của đất là cứngvà chất ngại. Trong thân người, những bộ phận có tính cứng và chất ngại là do “nội

địa giới”(tính đất bên trong)mà được hình thành, như: Tóc, lông, móng, răng, da dày, da mỏng, xương, thịt, gân, thận, tim, gan, lá lách, phổi v.v... 2. Thủy giới tụ: Tính của nước là ướt, trong thân người, những thành phần có tính ướt là do “nội thủy giới”(tính nước bên trong) tạo thành, như: Đờm, tủy, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, nước bọt, mủ, mỡ, mỡ lá, máu, nước miếng v.v... 3. Hỏa giới tụ: Tính của lửa là nóng. Trong thân người, những thành phần có tính chất nóng là do “nội hỏa giới”(tính lửa bên trong)hình thành, như hơi nóng, hơi ấm trong thân. 4. Phong giới tụ: Tính của gió là chuyển động. Trong thân người, những thành phần có tính chuyển động là do “nội phong giới” (tính gió bên trong)hình thành, như hơi thở ra vào v.v... 5. Không giới tụ: Tính của không là vô ngại. Trong thân người, những thành phần trống không, không chướng ngại là do “nội không giới”(tính không bên trong)tạo thành, như mắt trống, tai trống, mũi trống, miệng trống, cổ họng lay động, thức ăn tiêu hóa v.v... 6. Thức giới tụ: Tính của thức là phân biệt, trong thân người, những cảm thức như: Vui, buồn, mừng, lo v.v... đều do thức giả hợp. LỤC HÀ ... .. Sáu pháp được ví dụ như con sông trong kinh Niết bàn. Theo Niết bàn kinh sớ quyển 27 của ngài Quán đính thì Lục hà là: Sinh tử hà, Niết bàn hà, Phiền não hà, Phật tính hà, Thiện pháp hà, Ác pháp hà. Lục hà này được sắp

thành từng cặp đối đãi nhau như: Sinh tử đối với Niết bàn, Phiền não đối với Phật tính và Thiện pháp đối với Ác pháp.
[X. kinh Niết bàn Q.21, 30, 32 (bản Nam)].
LỤC HÀNH
I. Lục Hành.

Sáu giai vị tu hành tiến đến quả Phật.
Tức chỉ cho 6 giai vị Thập tín, Thập trụ,
LỤC HÀNH
L 2905 Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác. [X. kinh Kim cương tam muội; Tính linh tập Q.8]. II. Lục Hành. Gọi đủ: Lục hành tướng. Chỉ cho 3 hành tướng chán lìa: Thô, khổ, chướng ở hạ địa và 3 hành tướng ưa thích: Tĩnh, diệu, li ở thượng địa. Theo thứ tự thực hành quán tưởng 6 hành tướng này, gọi là Lục hành quán. III. Lục Hành. Sáu phương pháp tu hành của 6 loại ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại. Tức là: Nhịn đói, gieo mình xuống vực sâu, phơi mình dưới nắng cháy, lõa thể, ngồi ở chỗ vắng lặng, giữ giới bò giới chó. [X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.5; Đại minh tam tạng pháp số Q.27]. LỤC HÀNH QUÁN Pháp quán chán hạ ưa thượng để đoạn trừ Tu hoặc theo thứ lớp. Ba cõi được chia làm 9 địa, gọi chung là Thượng địa(cõi Sắc và cõi Vô sắc gồm 8 địa) và Hạ địa(cõi Dục, 1 địa). So với Thượng địa thì Hạ địa là thô, khổ, chướng, cho nên phải quán xét để nhàm chán; còn Thượng địa là tĩnh, diệu, li, cho nên phải quán xét để mà ưa thích. Nhờ sức ưa Thượng địa, chán Hạ địa này mà có thể lần lượt đoạn trừ các hoặc ở Hạ địa, nên cũng gọi là Hân yếm quán. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, trước khi vào Kiến đạo, hành giả có thể dùng Lục hành quán để đoạn 1 phần Tu hoặc mà vào

Kiến đạo. Theo luận Câu xá quyển 24, ở giai đoạn Vô gián đạo, thì hành giả duyên theo các pháp hữu lậu của tự địa(địa vị của chính mình ở hiện tại)và thứ đến của Hạ địa mà quán 1 trong 3 hành tướng: Thô, khổ, chướng; ở giai đoạn Giải thoát đạo thì duyên theo các pháp hữu lậu của Thượng địa mà quán 1 trong 3 hành tướng: Tĩnh, diệu, li, cứ như thế thì có thể đoạn trừ được các hoặc của Hạ địa. Cộng chung Thượng địa, Hạ địa thì phải quán cả 6 hành tướng, cho nên gọi là Lục hành quán. Ngoài ra, cứ theo Thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 5, thì nhàm chán khổ, thô, chướng của Hạ địa, ưa thích thắng, diệu, xuất của Thượng địa, tu theo 6 pháp này, gọi là Lục hành quán. Pháp quán là: 1. Yếm thô quán: Tư duy 5 trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc)của cõi Dục thường sinh ra các điều xấu ác, đó là cái thô về nhân. Còn thân này là vật hôi thối được tạo thành bởi 36 thứ như phân, nước tiểu v.v..., đó là cái thô về quả. Thô nhân và thô quả đều phải chán ghét. 2. Yếm khổ quán: Tư duy các tâm sở khởi lên trong thân thường duyên theo tham dục, không lìa ra được, đó là cái khổ về nhân. Còn báo thân ở cõi Dục thường bị nhiều nỗi bức bách như đói khát, nóng rét, bệnh tật, dao gậy v.v..., đó là cái khổ về quả. Khổ nhân, khổ quả đều phải chán ghét. 3. Yếm chướng quán: Tư duy phiền não chướng ngăn che chân tính, đó là cái chướng về nhân. Còn thân này là chất ngại, không được tự tại, đó là cái chướng về quả. Chướng nhân, chướng quả đều phải chán ghét. 4. Hân thắng quán: Chán ghét cái khổ

tham dục xấu xa, thấp hèn ở cõi Dục, ưa thích cái vui thù thắng, cao thượng ở cõi Sơ thiền. 5. Hân diệu quán: Chán ghét cái vui ham muốn 5 trần và tâm loạn động rong ruổi ở cõi Dục, ưa thích cái vui thiền định, tâm định bất động ở cõi Sơ thiền, đó là cái diệu về nhân. Chán ghét thân hôi thối của cõi Dục, ưa thích thân được Sơ thiền, như bóng trong gương, tuy có hình sắc nhưng không chất ngại, đó là cái diệu về quả. Nhân

L 2906 diệu, quả diệu đều nên ưa thích. 6. Hân xuất quán: Chán ghét phiền não trói buộc của cõi Dục, ưa thích tâm được xuất li của Sơ thiền, đó là sự xuất về nhân. Chán ghét thân chất ngại mất tự do của cõi Dục, ưa thích thân được 5 thần thông, tự tại vô ngại ở Sơ thiền, đó là sự xuất về quả. Nhân xuất, quả xuất đều nên ưa thích. Nương vào sức ưa Thượng địa, chán Hạ địa này chỉ có thể đoạn trừ được cái hoặc ở 8 địa dưới, chứ không thể đoạn trừ các hoặc ở địa thứ 9(Hữu đính địa). Muốn đoạn trừ các hoặc của Hữu đính địa thì phải nhờ vào trí vô lậu quán Tứ đế, vì thế lực của trí vô lậu rất mạnh, có khả năng đối trị các hoặc của tự địa và các hoặc của Thượng địa. Về thứ tự nhập quán của 6 pháp này là tùy theo ý của người đoạn hoặc mà quyết định, chứ không cần phải theo thứ tự đối ứng giữa Yếm thô quán của Vô gián đạo và Hân tĩnh quán của Giải thoát đạo. Tông Duy thức thì cho rằng, hiệu năng của Lục hành quán chỉ có thể áp phục phiền não, không cho chúng khởi hiện hành, chứ không thể tiêu diệt được chủng tử của phiền não. [X. luận Câu xá Q.23, 24, 28; luận Đại tì bà sa Q.64, 165; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, phần 4]. LỤC HẢO NHẬT Trong 1 năm, có 6 ngày tốt cho bản mệnh, gọi là Lục hảo nhật. Vào các ngày này, trong Thiền lâm thường có tụng kinh, lễ tán để cầu cho quốc thái, dân an. [X. môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng

khí tiên]. LỤC HIÊN QUÁN ..... Sáu phương pháp quán xét cảnh hiện tiền bằng trí hữu lậu, vô lậu do luận Duy thức đặt ra. Đó là: 1. Tư hiện quán: Tuệ do tư mà thành. Tác dụng này nương vào tán địa của cõi Dục, quán xét các pháp, rất là bén nhạy, có khả năng phân biệt các pháp. 2. Tín hiện quán: Lòng tin thanh tịnh hữu lậu, vô lậu của thượng phẩm có năng lực giúp đỡ hiện quán, làm cho không tụt lui. 3. Giới hiện quán: Vô lậu giới, tức Đạo cộng giới. Vì giới này có năng lực tiêu trừ tội cấu phá giới, khiến cho hiện quán thêm sáng. 4. Hiện quán trí đế hiện quán: Duyên trí căn bản và trí hậu đắc của Phi an lập đế. Pháp quán này thông cả Kiến đạo và Tu đạo. 5. Hiện quán biên trí đế hiện quán: Sau hiện quán trí đế hiện quán thì duyên theo các loại thế trí, xuất thế trí của An lập đế. Pháp quán này chỉ chung cho Kiến đạo, Tu đạo của tất cả hữu lậu, vô lậu. 6. Cứu cánh hiện quán: Tất cả các trí trong vị Cứu cánh. [X. luận Du già sư địa Q.71; luận Thành duy thức Q.9; luận Hiển dương thánh giáo Q.17]. LỤC HÒA HỢP ..... Sáu căn hòa hợp với 6 trần. Tức là mắt hòa hợp với sắc, tai hòa hợp với tiếng, mũi hòa hợp với mùi, lưỡi hòa hợp với vị, thân hòa hợp với xúc và ý hòa hợp với pháp. [X. Truyền tâm pháp yếu Q.thượng]. LỤC HÒA KÍNH

..... Cũng gọi Lục úy lạo pháp, Lục khả hi pháp, Lục hòa, Hành hòa kính, Học hòa kính, Sự hòa kính, Thí hòa kính. Chỉ cho 6 thứ hòa đồng, kính ái, tức 6 việc mà người cầu bồ đề và tu phạm hạnh phải thân yêu, kính trọng lẫn nhau; cũng tức là 6 thứ hòa đồng, kính ái giữa Bồ tát LỤC HÒA HỢP

L

2907 và chúng sinh của Phật giáo Đại thừa. Sáu việc ấy là:

1. Thân hòa kính: Chỉ cho thân nghiệp hòa kính cùng lễ bái v.v...

2. Khẩu hòa kính: Chỉ cho khẩu nghiệp hòa kính cùng tán vịnh v.v...

3. Ý hòa kính: Chỉ cho ý nghiệp hòa kính cùng lòng tin v.v...

4.Giới hòa kính: Chỉ cho sự hòa kính cùng giới pháp.
5. Kiến hòa kính: Chỉ cho sự hòa kính cùng kiến giải của Thánh trí.
6. Lợi hòa kính: Chỉ cho sự hòa kính cùng lợi ích về y thực v.v....
Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12
Lục hòa kính là:
1. Thân nghiệp đồng.
2. Khẩu nghiệp đồng.
3. Ý nghiệp đồng.
4. Đồng giới.
5. Đồng thí.
6. Đồng kiến.
Còn theo Tổ đình sự uyển quyển 5 thì
Lục hòa là:
1. Thân hòa cộng trụ.
2. Khẩu hòa vô tránh.
3. Ý hòa đồng sự.
4. Giới hòa đồng tu.
5. Kiến hòa đồng giải.
6. Lợi hòa đồng quân.
Ngoài ra, theo Pháp giới thứ đệ quyển hạ, thì Lục hòa kính là:
1. Đồng giới hòa kính: Bồ tát thông đạt chính lí thực tướng, biết tội không thật có, nhưng vì muốn an lập chúng sinh nơi chính
lí thực tướng, nên các Ngài dùng phương tiện khéo léo cũng cùng giữ giới chứ không làm trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh cùng 1 tính thiện về giới này, đời vị lai chắc chắn chứng được đại quả bồ đề, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì vậy gọi là Đồng giới hòa kính. 2. Đồng kiến hòa kính: Bồ tát thông đạt chính lí thực tướng, biết rõ các pháp vốn không có chỗ được, cũng không có cái thấy biết, nhưng vì muốn an lập chúng sinh nơi chính lí thực tướng, nên các Ngài dùng phương tiện thiện xảo cùng hòa đồng với tất cả tri kiến, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh nhờ tri kiến này, chắc chắn sẽ được chủng trí viên minh, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì vậy gọi Đồng kiến hòa kính. 3. Đồng hành hòa kính: Bồ tát thông đạt chính hành thực tướng, vốn biết rõ vô tác vô hành, nhưng vì muốn an lập chúng sinh nơi chính hành thực tướng, nên dùng phương tiện khéo léo, cùng tu các hạnh mà không chống trái. 4. Thân từ hòa kính: Bồ tát trụ nơi bình đẳng đại từ vô duyên(vô điều kiện)để tu thân, thường đem đến cho chúng sinh tất cả việc vui thích, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh đều có tính Phật, đời vị lai chắc chắn sẽ được thân kim cương, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì vậy gọi là Thân từ hòa kính. 5. Khẩu từ hòa kính: Bồ tát trụ nơi đại từ bình đẳng vô duyên để tu khẩu nghiệp, thường nói tất cả pháp cho chúng sinh nghe để họ được vui, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh đều có tính Phật, đời vị lai chắc chắn sẽ được khẩu

nghiệp thanh tịnh vô thượng, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì thế gọi là Khẩu từ hòa kính. 6. Ý từ hòa kính: Bồ tát trụ nơi đại từ bình đẳng vô duyên để tu ý nghiệp của mình, thường biết các căn tính dục của chúng sinh, đem đến cho chúng sinh những việc vui thích, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh đều có tính Phật, đời vị lai chắc chắn sẽ được tâm như tâm Phật, cho nên các Ngài kính chúng sinh như Phật, vì thế gọi là Ý từ hòa kính. [X. kinh Chu na trong Trung a hàm LỤC HÒA KÍNH

L 2908 Q.52; kinh Tăng nhất a hàm Q.29; kinh Nhân vương bát nhã Q.hạ; luật Tứ phần Q.50; Đại thừa nghĩa chương Q.12]. LỤC HÒA THÁP Tòa tháp trên núi Nguyệt luân, bên sông Tiền đường thuộc tỉnh Chiết giang, Trung quốc, được xây cất vào năm Khai bảo thứ 3 (970) đời vua Thái tổ nhà Tống. Ở nơi này vốn có ngôi chùa Lục hòa nên dùng làm tên tháp. Năm Thái bình hưng quốc (976-983) đời vua Thái tông nhà Tống, chùa được đổi tên là chùa Khai hóa, nhưng tên tháp thì vẫn được giữ nguyên như cũ. Tháp chiếm diện tích 1,3 mẫu, thân tháp hình bát giác, 13 tầng, cao 64 mét, bên ngoài có mái hiên bằng gỗ. Bên trong tháp có tấm bia kinh Kim cương, kinh Quan âm được khắc vào năm Thiệu hưng thứ 2 (1132) đời vua Cao tông nhà Tống, kinh Tứ thập nhị chương và bài bạt được viết vào năm Thiệu hưng thứ 29 (1159). LỤC HOÀN Sáu cái vòng trên đầu tích trượng, tượng trưng cho 6 đường(lục đạo),khi rung phát ra tiếng leng keng, biểu thị ý nghĩa thức tỉnh cơn mê mộng của chúng sinh trong 6 đường. Ngoài ra, khi vị tăng hành cước qua núi rừng thì khua 6 vòng này phát ra tiếng, để dã thú sợ mà tránh đi. Vì thế, từ Lục hoàn còn được dùng để chỉ cho tích trượng. LỤC HỌC TĂNG TRUYÊN ... ... Gọi đủ: Tân tu khoa phân lục học tăng truyện.

Sử truyện, 30 quyển do ngài Đàm ngạc soạn thành vào năm Chí chính 26 (1366) đời vua Thuận đế nhà Nguyên, được thu vào Vạn tục tạng tập 133. Nội dung sách này thu chép truyện kí của 1273 vị Cao tăng sống trong khoảng thời gian từ năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh đế nhà Đông Hán đến đời Tống. Sách được phân loại theo 6 vô lậu học(Tuệ, Thí, Giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Định), và chia làm 12 khoa (Dịch kinh, Truyền tông, Di thân, Lợi vật, Hoằng pháp, Hộ giáo, Nhiếp niệm, Đặc chí, Nghĩa giải, Cảm thông, Chứng ngộ, Thần hóa). Ở đầu quyển có phụ thêm bài bạt của Hoàng tử Ngụy vương được viết vào niên hiệu Thuần hi năm đầu (1174) đời vua Hiếu tông nhà Tống. Đây là tác phẩm thu chép truyện kí của chư tăng có số lượng nhiều nhất. LỤC HỢP THÍCH ..... I. Lục Hợp Thích. Phạm:Waỉ samàsà#. Cũng gọi Lục li hợp thích, Lục thích. Sáu phương pháp giải thích những danh từ kép(những tiếng được hợp thành từ 2 chữ trở lên). Phương pháp là: Trước hết đem tách rời danh từ kép ra để giải thích từng thành phần (li thích), sau đó tổng hợp lại để giải thích nghĩa chung của chúng(hợp thích), vì thế nên gọi là Lục li hợp thích, Lục hợp thích. Phương LỤC HỢP THÍCH Toàn cảnh tháp Lục Hòa

L 2909 pháp này có nguồn gốc từ kinh điển tiếng Phạm, sau khi được truyền vào Trung quốc thì nội dung có thay đổi chút ít. Lục hợp thích gồm có: 1. Y chủ thích (Phạm: Tat-puruwa), cũng gọi Y sĩ thích, Thuộc chủ thích,Tức sĩ thích. Tức tiếng đứng trước trong 1 danh từ kép được dùng làm danh từ, hoặc là được xem là đồngdanhtừ mà đối với tiếng đứng sau có sự quan hệ về “Cách” (Cách là 1 trong 8 cách của văn pháp tiếng

Phạm). Chẳng hạn như: “Núi chùa”, tức hàm ý là “Chùa của núi”; “Vua tôi”, tức hàm ý là “bày tôi của vua”. Ở đây, tiếng đứng trước là Chủ cách, tiếng đứng sau là Thuộc cách (Sở hữu cách). Trên đây là Y chủ thích theo nghĩa hẹp. Còn theo nghĩa rộng thì nó bao hàm cả Trì nghiệp thích và Đới số thích, tức những danh từ kép mà trong đó tiếng trước hạn chế tiếng sau, thì đều gọi là Y chủ thích. 2. Tương vi thích (Phạm: Dvaôdva): Tức 2 danh từ trở lên có quan hệ ngang nhau mà có thể được nêu ra một cách độc lập. Như: “Núi sông cỏ cây”, tức hàm ý “núi, sông, cỏ, cây”. 3. Trì nghiệp thích (Phạm: Karmadhàraya), cũng gọi Đồng y thích. Tức trong 1 danh từ kép mà tiếng trước đối với tiếng sau có quan hệ là hình dung từ, phó từ hoặc danh từ đồng cách, thì tiếng sau thường là danh từ hoặc hình dung từ. Ví dụ: “Núi cao”, tức hàm ý là “Núi rất cao” v.v... 4. Đới số thích (Phạm: Dvigu): Tức

tiếng trước là danh từ chỉ số đếm, có hàm ý là tụ họp. Ví dụ: “Ba cõi”, “Bốn phương” v.v... Bốn cách giải thích trên đây là phương pháp giải thích những danh từ trong danh từ kép. 5. Lân cận thích (Phạm: Avyayìbhàva), tương đương với Bất biến từ, là danh từ kép của phó từ. Tức chỉ cho tiếng trước là phó từ, quan hệ từ bất biến, còn tiếng sau là 1 loại danh từ kép của danh từ. Ví dụ:Yathà (như)-vidhi(pháp), hàm ý là “pháp như”, “tòng pháp”. Nhưng, đối với “Lân cận thích”, Trung quốc xưa nay giải thích không giống với nguyên ý trong tiếng Phạm, mà chỉ theo ý gần giống để đặt tên, mà gọi là Lân cận thích. Chẳng hạn như Tứ niệm xứ tuy lấy tuệ làm thể, nhưng nghĩa của tuệ lại gần với niệm, cho nên gọi là Niệm xứ, chứ không gọi Tuệ xứ. 6. Hữu tài thích (Phạm:Bahu-vrìhi), cũng gọi Đa tài thích. Tức danh từ kép có tác dụng của hình dung từ, gọi là Hữu tài thích. Nếu khi danh từ kép trong 5 trường hợp ghi trên, được dùng làm hình dung từ, thì cũng có thể giải thích bằng Hữu tài thích. Ví dụ: Tay áo dài(Trì nghiệp thích), có thể giải thích là “Người có tay áo dài”. Lục hợp thích trên đây, từ xưa đến nay, cũng có trường hợp quen xếp theo thứ tự: 3, 1, 6, 2, 5, 4. [X. chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. II. Lục Hợp Thích. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường. Sách này là 1 bản lưu hành riêng được trích ra từ khoa thứ 5 thuộc chương Tổng liệu giản trong bộ Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 của

ngài Khuy cơ. Nội dung sách này giải thích rõ ràng về Lục hợp thích. LỤC KẾT ... .. Ví dụ cho 6 căn. Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 5, đức Phật dùng 1 chiếc khăn có hoa báu ví dụ cho chân tính, chiếc khăn hoa được tết thành 6 cái nút ví dụ cho 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, biểu thị cội gốc tuy 1, nhưng do vọng tưởng phân biệt mà sinh khởi 6 căn. LỤC KẾT

L 2910 LỤC KHÍ Sáu thứ hơi thở có thể chữa khỏi bệnh tật. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 6, nhờ pháp quán tưởng mà 6 thứ hơi thở xuy, hô, hí, ha, hư, hi đều từ trong môi miệng của người ra, qua tác dụng của tâm tưởng, vận hành 1 cách tinh vi, có thể điều trị được tật bệnh. Tụng rằng: (Đại 54, 1166 trung): “Tâm phối với “ha” thận thuộc “xuy” Tì “hô” phế “hí” Thánh nhân tri Tạng gan mà nóng “hư” cần đến Tam tiêu tắc nghẽn chỉ dùng “hi”. LỤC KHÍ ... .. Sáu dụng cụ đựng vật cúng dường: Dụng cụ đựng át già(nước hoa thơm) 2 cái, dụng cụ đựng hương xoa 2 cái và dụng cụ đựng tràng hoa

2 cái. Trên đàn tu pháp của Mật giáo, 6 dụng cụ này theo thứ tự được bày ở 2 bên hỏa xá (lô hương), trong đó, 3 thứ đặt ở bên phải của hành giả được dùng để cúng dường trước, còn 3 thứ đặt ở bên trái hành giả thì dùng để cúng dường sau. Hình dáng của 6 vật dụng này đều giống như cái bát nhỏ và được làm bằng vàng, bạc, đồng, ngọc báu, mã não, vỏ ốc v.v... hoặc bằng sứ, bằng sành, nay thì được chế tạo bằng hợp kim đồng, hoặc đồng pha chì v.v... [X. kinh Cù hê đàn đá la nhị hợp Q.trung, Đại nhật kinh sớ Q.8]. LỤC KHOAN DỰC (1898-1979) .....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người tỉnh Quảng đông. Lúc đầu, ông lễ vị Hô đồ khắc đồ(Phật sống hoặc bậc Thánh)ở Tây khang làm thầy, về sau qui y Hòa thượng Hư vân. Ông chuyên dịch kinh Phật từ Hán văn ra Anh văn, dốc sức truyền bá Phật pháp sang Tây phương. Về già, ông trụ ở Hương cảng và qua đời tại đó. Ông dịch và soạn các sách sau đây: Thiền đích giáo nghĩa (Ch'an and Zen Teachings, 1960; Duy ma cật kinh (The Vimalakirti Nirdesa Sutra, 1972); Trung quốc thiền định đích bí mật (The Secrets of Chinese Meditation), Lăng nghiêm kinh (The Surangama Sutra). LỤC KHỐ KHẮC ..... Albert Von Le Coq (1860-1930) Nhà Đông phương học người Đức, sinh ở Berlin. Ông từng là viên chức của viện Bảo tàng dân tộc Berlin, nghiên cứu các ngôn ngữ Á rập, Ba tư, Thổ nhĩ kì. Năm 1904, ông đến thám hiểm, khảo cổ ở vùng Eastern Turkistan, sau đó, lần đầu tiên ông công bố các di phẩm văn hóa và mĩ thuật tạo hình ở vùng này, mà trước ông, ít ai biết đến. Ngoài ra, nhờ kiến thức về ngôn ngữ rất sâu nên ông đã phát hiện những tư liệu văn hiến và hội họa của Ma ni giáo ở Thổ lỗ phiên vốn đã mất gốc ở phương Tây. Ông sưu tập các di phẩm về mĩ thuật tạo hình và đi sâu nghiên cứu tình hình của các vùng lấy nghệ thuật Phật giáo làm chính, rồi lần lượt biên soạn thành sách. Tác phẩm: Trung ương Á tế á Phật giáo đồ chi cổ đại chung kì (Buddhistische

Sptantike in Mittelasien, 1922-1933) Cao xương (Cliotscho, 1913), Nhập môn thư, Lữ hành kí.

LỤC KHÔNG

.....

Sáu pháp "không" được nói trong kinh

Nhân vương quyển thượng, đó là: Ngũ uẩn

LỤC KHÔNG

L 2911 không, Thập nhị nhập không, Thập bát giới không, Lục đại pháp không, Tứ đế không và Thập nhị nhân duyên không. Còn theo luận Đại trí độ thì Lục không là: 1. Quả báo không, tức là Ngũ uẩn không. 2. Thụ dụng không, tức là Thập nhị nhập không. 3. Tính biệt không, tức là Thập bát giới không. 4. Biến đáo không, tức là Lục đại pháp không. 5. Cảnh không, tức là Tứ đế không. 6. Nghĩa không, tức Thập nhị nhân duyên không. [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.3]. LỤC KIẾM ..... Sáu lưỡi gươm ví dụ cho 6 pháp: Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, y phục tốt và tà niệm hay làm hại thân tâm, nên gọi là Lục kiếm, cũng tức là Lục trần. Lục độ tập kinh quyển 5 (Đại 3, 28 thượng), nói: "Ta cho rằng quốc gia là hang ổ của sự thù oán. Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, y phục lộng lẫy và tà niệm là 6 lưỡi gươm chặt đứt thân ta, là 6 mũi tên bắn vào mình ta". LỤC KIÊN PHÁP Sáu pháp bền chắc không hư hoại của bồ tát Biệt

giáo nói trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, quyển thượng. Đó là: 1. Tín kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán, tin rằng tất cả

pháp đều là Chân đế. 2. Pháp kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hành tu tập Giả quán, biết tất cả pháp đều là Tục đế. 3. Tu kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Trung quán, rõ tất cả pháp đều tức Trung đế. 4. Đức kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa do tu Trung quán, nên phá trừ 1 phần vô minh, hiển bày 1 phần của 3 đức. 5. Đính kiên: Bồ tát Đẳng giác của Biệt giáo ở trên giai vị Thập địa, phá hoặc nghiệp, hiển 3 đức. 6. Giác kiên: Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo rõ suốt tất cả pháp đều là trung đạo. LỤC KINH THẬP NHẤT LUẬN Sáu bộ kinh, 11 bộ luận quan trọng mà tông Pháp tướng y cứ để lập tông. Sáu kinh là: 1. Kinh Hoa nghiêm (có 2 bản dịch, 1 của ngài Phật đà bạt đà la và 1 của ngài Thực xoa nan đà). 2. Kinh Giải thâm mật (có 2 bản dịch, 1 của ngài Bồ đề lưu chi và 1 của ngài Huyền trang). 3. Kinh Như lai xuất hiện công đức trang nghiêm (chưa truyền dịch). 4. Kinh Đại thừa a tì đạt ma (chưa truyền dịch). 5. Kinh Lăng già (có 3 bản dịch, 1 của ngài Cầu na bạt đà la, 1 của ngài Bồ đề lưu chi và 1 của ngài Thực xoa nan đà). 6. Kinh Hậu nghiêm (chưa truyền dịch, có thuyết cho rằng đây là kinh Đại thừa mật nghiêm do ngài Nhật chiếu dịch). Mười một luận là: 1. Luận Du già sư địa (ngài Huyền trang

dịch).

2. Luận Hiển dương thánh giáo (ngài

Huyền trang dịch).

3. Đại thừa trang nghiêm kinh luận (ngài

Ba la phả mật đa la dịch).

4. Tập lượng luận (có 2 bản dịch, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Nghĩa tịnh, hiện nay đã thất truyền).

LỤC KINH THẬP NHẤT LUẬN

L 2912 5. Luận Nhiếp đại thừa (có 3 bản dịch, 1 của ngài Phật đà phiến đa, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Huyền trang). 6. Thập địa kinh luận (ngài Bồ đề lưu chi dịch). 7. Luận Quán sở duyên duyên (ngài Huyền trang dịch). 8. Luận A tì đạt ma tập (ngài Huyền trang dịch). 9. Luận Nhị thập duy thức (có 3 bản dịch, 1 của ngài Bồ đề lưu chi, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Huyền trang). 10. Luận Biện trung biên (có 2 bản dịch, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Huyền trang). 11. Luận Phân biệt du già (chưa truyền dịch). Tuy có thuyết 6 kinh 11 luận như trên, nhưng lí luận chủ yếu của tông Pháp tướng ở Trung quốc thì chỉ y cứ vào bộ luận Thành duy thức mà thôi. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu]. LỤC LẬU ..... Lậu nghĩa là rò rỉ, rơi mất. Tức do phiền não hoặc nghiệp mà rơi vào sinh tử trong 3 cõi. Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 3 thì Lục lậu là: 1. Lậu tự tính: Các hoặc phiền não như tham, sân, si v.v... là do 6 căn tiếp xúc với 6 trần mà sinh ra, do hoặc mà tạo nghiệp, chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi, vì thế biết hoặc tự tính nghiệp là nhân hữu lậu, cho nên gọi là

Lậu tự tính. 2. Lậu tương thuộc: Pháp hữu lậu thuộc tâm, tâm sở và các căn tương ứng như mắt, tai v.v... mà có, nên gọi là Lậu tương thuộc. 3. Lậu sở phược: Thiện pháp hữu lậu (chỉ cho các pháp ngũ giới, thập thiện)nối nhau không dứt, chiêu cảm quả báo đời

sau, nên gọi là Lậu sở phược(bị phiền não trói buộc). 4. Lậu sở tùy: Trong vòng sinh tử, trời và người cõi Dục cũng bị pháp hữu lậu của các cõi khác theo đuổi, nên gọi là Lậu sở tùy. 5. Lậu tùy thuận: Tuy bị phiền não hữu lậu theo đuổi, nhưng thuận theo chính đạo, quyết định đối trị để kiến lập vô lậu, nên gọi là Lậu tùy thuận. 6. Lậu chủng loại: Bậc A la hán tuy hiện đời đã dứt hết hoặc nghiệp, nhưng thân ngũ uẩn hữu lậu vẫn còn, đây cũng do phiền não đời trước dẫn khởi. LỤC LUÂN Sáu bánh xe, chỉ cho thiết luân(bánh xe sắt), đồng luân, ngân luân(bánh xe bạc) kim luân(vàng), lưu li luân, ma ni luân. Luân biểu thị nghĩa vận chuyển, phá dẹp, tức chỉ cho việc đức Phật và Bồ tát chuyển pháp luân có năng lực phá trừ hoặc chướng của các giai vị tu tập. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 5]. (xt. Lục Luân Đối Vị). LỤC LUÂN ĐỐI VỊ Sáu bánh xe phối với 6 giai vị tu hành của Bồ tát. Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng, thì Luân(bánh xe) có nghĩa vận chuyển, phá dẹp, nghĩa là sự vận chuyển pháp luân của Phật và Bồ tát có năng lực phá trừ hoặc nghiệp của chúng sinh, cho

nên đem Lục luân phối với các giai vị như Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... gọi là Lục luân đối vị. Đó là: 1. Đồng bảo luân đối Thập trụ vị: Bồ tát Thập trụ đã đoạn Kiến, Tư hoặc, lìa cấu nhiễm thô trọng, nhưng đối với 41 phẩm vô minh hoặc vẫn chưa dứt hết, giống như đồng vẫn còn cặn đục. Hoặc chướng LỤC LUÂN ĐỐI VỊ

L 2913 đã được đoạn theo thứ lớp, đức vị cũng lần lượt hiển bày, cho nên đã có năng lực từ thể khởi dụng, tùy loại hiện thân mà hóa độ các chúng sinh. 2. Ngân bảo luân đối Thập hạnh vị: Bồ tát Thập hạnh không cần gia công dụng hạnh, chỉ tùy ý vận chuyển, dứt từng phần các hoặc vô minh, hiển phát tính bản nhiên thanh tịnh, như chất trong sáng của bạc, dù nấu luyện cũng không thay đổi. 3. Kim bảo luân đối Thập hồi hướng vị: Bồ tát Thập hồi hướng công hạnh thêm sâu, giáo hóa cũng rộng, tuy sống chung với trần nhưng không bị trần cấu làm ô nhiễm, tuy ở trong ngũ dục mà không bị lửa dục thiêu đốt. 4. Lưu li bảo luân đối Thập địa vị: Lưu li là viên ngọc quí màu xanh từ núi Tu di, không một vật gì mà phá hoại được. Cũng giống như lưu li, sở chứng của Bồ tát Thập địa là chân thực, ma bên ngoài không làm lay động hay phá hoại được. 5. Ma ni bảo luân đối Đẳng giác vị: Ma ni cũng gọi Mạt ni, nghĩa là lìa cáu bẩn. Ma ni bảo là viên ngọc báu trong sáng thanh tịnh, không bị trần cấu làm ô nhiễm, nếu thả viên ngọc ma ni màu xanh vào trong nước, thì nước trở thành màu xanh, các màu khác như đỏ, vàng, hồng, trắng v.v... cũng như thế. Bồ tát Đẳng giác sẽ dứt hết hoặc vô minh, cao hơn bậc Thập địa, có thể tự tại, tùy loại hiện thân giáo hóa chúng sinh. 6. Thủy tinh bảo luân đối Diệu giác vị: Quả Phật Diệu giác các hoặc đã hết, muôn đức tròn sáng, thường trụ vắng lặng, có cảm

liền ứng, giống thủy tinh, trong ngoài trong suốt, không 1 vật gì mà không hiện. LỤC LUẬN Cũng gọi Lục bì đà phần. Sáu bộ luận của ngoại đạo Ấn độ đời xưa. Tức là: 1. Luận Thức xoa (Phạm:Zikwa): Giải thích 64 năng pháp. 2. Luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa): Giải thích các âm thanh. 3. Luận Kha thích ba (Phạm: Kalpa): Giải thích về nguyên do tên gọi các thiên tiên từ thượng cổ đến nay. 4. Luận Thụ để sa(Phạm:Jyotiwa): Giải thích về thiên văn, địa lí, toán số v.v... 5. Luận Xiển đà

(Phạm:Chandas): Giải thích về phương pháp sáng tác Thủ lô ca (kệ, tụng). 6. Luận Ni lộc đa (Phạm:Nirukta): Giải thích về nguyên do đặt tên gọi của hết thảy mọi vật. [X. Bách luận sớ Q.thượng, phần hạ]. LỤC MÔN GIÁO THỤ TẬP ĐỊNH LUẬN Cũng gọi Tập định luận. Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Vô trước soạn tụng, bồ tát Thế thân giải thích, ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Trường an thứ 3 (703) đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Sách này thuộc Kinh luận bộ Đại thừa của Ấn độ, trình bày tóm tắt về nội dung thiền quán của hệ thống Du già đương thời và nói rõ về việc tu tập thiền định bằng Lục môn để được quả báo thế gian và xuất thế gian. LỤC NAN Sáu việc khó của người tu phạm hạnh, hướng tới đạo Bồ đề.

1. Phật ra đời khó gặp: Sự ra đời của chư Phật rất hiếm, chúng sinh ở xa xôi khó gặp; dù chư Phật ra đời mà nếu chúng sinh chẳng tu nhân lành, không làm việc tốt, thì cũng không gặp được. 2. Chính pháp khó được nghe: Tuy gặp chư Phật ra đời, nhưng vì cơ duyên trái LỤC NAN

L 2914 nghịch, thân thể chướng nạn, căn tính ngu độn v.v... nên không thể nghe nhận; hoặc sinh vào thời kì Phật đã diệt độ, không được nghe chính pháp, hoặc sinh tà kiến, tuy có được nghe mà không thể tin nhận. 3. Thiện tâm khó phát: Con người sinh ở thế gian, tập khí đời trước sâu nặng, ác duyên dễ nhiễm, tà hoặc che lấp tâm tính nên sinh ra các thứ tham đắm, nếu không gặp được thiện tri thức chỉ bảo, thì không bao giờ phát được tâm tu tập thiện hạnh. 4. Nơi trung quốc khó được sinh: Khác với nơi biên địa mọi rợ, “trung quốc” là chỉ cho nơi văn vật, Phật pháp lưu hành, nhưng không giữ giới, tu phúc thì khó được sinh vào nơi này. 5. Thân người khó được: Có thực hành ngũ thường(nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), giữ gìn ngũ giới(sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu),ra khỏi 4 ác thú mới được làm người, nên nói là thân người khó được. 6. Các căn khó đủ: Tuy được thân người nhưng cũng có trường hợp không đủ 6 căn, như điếc, mù, câm, ngọng v.v... Thuyết Lục nan này có xuất xứ từ kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc) tương đương với thuyết Bát nạn trong kinh A hàm. [X. kinh Bát nạn trong Trung a hàm Q.29, Thượng kinh trong Trường a hàm Q.90]. (xt. Bát Nạn). LỤC NGHIỆP ..... Chỉ cho nghiệp của 5 đường và nghiệp bất định. 1. Địa ngục nghiệp: Nghiệp địa ngục,

thượng phẩm của 10 nghiệp ác. Mười nghiệp ác được chia làm 3 phẩm: Thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm. Khi sắp làm ác, khi đang làm, khi làm rồi, trong 3 thời gian này tâm không ăn năn thì gọi là thượng phẩm, làm rồi mà ăn năn là trung phẩm, đang làm mà ăn năn là hạ phẩm. 2. Súc sinh nghiệp: Nghiệp súc sinh, là trung phẩm của 10 nghiệp ác. 3. Ngã quỉ nghiệp: Nghiệp quỉ đói, là hạ phẩm của 10 nghiệp ác. 4. Nhân nghiệp: Nghiệp người, bậc hạ của tán thiện. 5. Thiên nghiệp: Nghiệp trời, bậc thượng của tán thiện, có thể chiêu cảm 6 tầng trời của cõi Dục; Bát thiền định nghiệp có thể chiêu cảm 8 cõi trời của Sắc giới và Vô sắc giới. 6. Bất định nghiệp: Nghiệp bất định, làm điều thiện nhỏ, làm việc ác nhẹ, nên chịu nghiệp báo không nhất định. [X. Phật vị Thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh; phẩm Lục nghiệp trong luận Thành thực Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. LỤC NGOẠI KINH ĐIỂN Những kinh điển không được ghi chép trong bộ Kinh lục, tức là những kinh điển có xuất xứ không được rõ

ràng. Theo nội dung, những kinh điển này có thể được chia làm 4 loại: 1. Thất dịch kinh điển: Chỉ cho những kinh điển không rõ tên người dịch. Sở dĩ có tình trạng này, là vì thời xưa trong các bản kinhđược phiêndịch không đề tên dịch giả, vả lại, phần ghi chép về việc phiên dịch kinh ấy cũng thiếu, cho nên người đời sau không do đâu mà biết được dịch giả của

kinh. Theo sự kiểm tra của ngài Tăng hựu (445-518) đời Lương thuộc Nam triều, thì trong khoảng 300 năm từ đời Đông Hán đến thời Nam triều, ở Trung quốc đã có hơn 2.000 bộ kinh điển được truyền dịch, trong đó, con sốcủacác kinh điển không rõ tên dịch giả nhiều gấp 3 lần tổng số kinh điển đã biết tên người dịch. 2. Sao kinh(cũng gọi Biệt sao kinh): Loại kinh được sao chép riêng ra 1 chương hoặc LỤC NGOẠI KINH ĐIỂN

L 2915 1 tiết từ trong các bộ kinh lớn đã được dịch ra chữ Hán, rồi đặt tên kinh khác, trở thành một kinh riêng biệt mà lưu hành. Phong tục sao kinh này đã phổ biến từ xưa, người có lòng thành kính có thể tự tay sao chép rồi lưu hành riêng, cho nên nếu không thận trọng tìm xuất xứ của bản kinh ấy, thì thường dễ lầm mà cho kinh ấy đã được dịch từ 1 bộ kinh nhỏ riêng biệt. Con số những kinh sao này rất nhiều và đời sau đa số được lưu truyền chung với kinh gốc. 3. Khuyết bản kinh: Chỉ cho loại kinh tuy biết chắc đã được dịch ra rồi, nhưng đến đời sau lại bị thất lạc không còn. Con số những kinh điển thuộc loại này cũng khá nhiều. Vì trải qua sự biên chép, lưu truyền trong mấy trăm năm, nên trong thời gian ấy khó tránh khỏi sự mất mát hoặc hư nát, thiếu sót không đủ bộ. Đến đời Tùy, Đường về sau, nhờ công sức của triều đình biên soạn, sửa chữa Đại tạng kinh và biên chép, truyền bá, lưu thông, phiên dịch các kinh mới v.v... tất cả đều được thực hiện đúng theo sắc chỉ, một khi bộ kinh nào đã được xếp vào Tạng thì hầu như không thể trở thành khuyết bản. Nhưng trước đó, không những thời gian và địa điểm phiên dịch bị phân tán, mà ngay cả việc biên chép, hoằng dương cũng chỉ là trao riêng cho nhau để lưu truyền mà thôi, cho nên giữa đường bị mất mát, thiếu sót là điều khó tránh khỏi. 4. Ngụy nghi kinh điển: Những kinh điển Phật giáo không phải được phiên dịch từ nguyên bản tiếng Phạm. Trong đó, có các kinh do các học giả Trung quốc ngụy

tạo phỏng theo kinh điển Phật giáo; rồi cũng có một số ít các sách vở của các tông giáo khác ngoài Phật giáo do không xem xét kĩ mà dịch ra, hoặc có khi tuy biết là không ổn thỏa nhưng cũng khó mà biện biệt được thật giả. Vấn đề soạn thuật và phiên dịch thuộc loại này được ghi trong Kinh lục của các đời con số không phải ít, thấy nhiều nhất là trong Khai nguyên thích giáo lục, tất cả có 406 bộ. Những kinh bị nghi là giả(ngụy nghi) phần lớn đều bị loại ra khỏi Tạng và lâu dần cũng bị thất truyền; cũng có trường hợp tuy khả nghi, nhưng vẫn được đưa vào Tạng. Ngay trong Đại chính tạng kinh cũng có loại kinh này, không dưới 10 bộ. [X. Phật thư giải thuyết Đại từ điển Phật điển tổng luận bộ thứ 2 (Tiểu dã Huyền diệu)]. LỤC NGOẠI XỨ ..... Xứ, nghĩa là sinh trưởng. Lục ngoại xứ là 6 pháp sở duyên có khả năng nuôi lớn tâm và tâm sở. Đó là: Sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ. [X. kinh Tạp a hàm Q.13; luận Đại tì bà sa Q.71]. (xt. Lục Cảnh). LỤC NGUYỆT HỘI Cũng gọi Sơn gia hội, Truyền giáo hội. Pháp hội tháng 6, là pháp hội quan trọng của tông Thiên thai, Nhật bản, bắt đầu được

tổ chức từ năm 823. Pháp hội này được cử hành vào ngày mồng 4 tháng 6, là ngày giỗ Đại sư Tối trừng. Trong pháp hội này có giảng kinh Pháp hoa và thêm phần Luận nghĩa vấn đáp. Từ năm Diên trường thứ 7 (929) trở đi, Lục nguyệt hội hợp chung với Sương nguyệt

hội thành 1 hội được tổ chức vào tháng 11, cứ 5 năm cử hành 1 lần. Cũng theo lệ thường, trong thời gian diễn ra Lục nguyệt hội, có cử hành Luận nghĩa và hòa tán.

LỤC NHÂN

... ..

Phạm: Wađ-hetava#.

I. Lục Nhân.

Sáu nguyên nhân sinh ra các pháp. Đó là:

LỤC NGUYÊT HỘI

L 2916 1. Năng tác nhân (Phạm:Kàraịa-hetu), cũng gọi Sở tác nhân, Tùy tạo nhân, là nhân tố khiến cho 1 pháp sinh ra, phạm vi của nó rất rộng, được chia làm 2 loại: a) Dữ lực: Khi 1 pháp sinh ra, nếu điều kiện nào đã giúp sức cho nó tăng trưởng thì gọi là Dữ lực(cho sức), như căn mắt sinh ra thức mắt, hoặc như mặt đất sinh ra cỏ cây, nhưng chỉ giới hạn ở các pháp hữu vi. b) Bất chướng: Khi 1 pháp sinh ra không có gì làm nó trở ngại, gọi là Bất chướng(không bị chướng ngại), như hư không đối với muôn vật, chung cho cả pháp hữu vi và vô vi. 2. Câu hữu nhân (Phạm: Sahabhùhetu), cũng gọi Cộng hữu nhân, Cộng sinh nhân. Là nhân của quả Câu hữu, cũng có 2 loại: a) Hỗ vi quả câu hữu nhân: Các pháp đắp đổi đồng thời làm nhân làm quả lẫn nhau. b) Đồng nhất quả câu hữu nhân: Nhiều pháp đồng thời làm nhân mà chỉ được cùng 1 quả. Quả mà nhân này có được gọi là Sĩ dụng quả. 3. Đồng loại nhân (Phạm: Sabhàgahetu), cũng gọi Tự phần nhân, Tự chủng nhân. Nghĩa là tất cả pháp hữu lậu ở quá khứ và hiện tại lấy pháp đồng loại tương tự làm nhân. Như pháp lành làm nhân cho pháp lành, pháp vô kí làm nhân cho pháp vô kí. Danh từ đồng loại này được lập ra là do dựa vào tính thiện ác, chứ không phải căn cứ vào các sự tướng của sắc tâm. Quả mà loại nhân này có được gọi là quả Đẳng lưu.

4. Tương ứng nhân (Phạm: Samprayukta-hetu): Khi sự nhận thức phát sinh thì tâm và tâm sở cũng đồng thời tương ứng sinh khởi, nương tựa lẫn nhau mà tồn tại, cả 2 đồng thời có đủ 5 nghĩa: Đồng sở y, Đồng sở duyên, Đồng hành tướng, Đồng thời, Đồng sự. Quả mà loại nhân này có được gọi là quả Sĩ dụng. 5. Biến hành nhân (Phạm:Sarvatragahetu), cũng gọi Nhất thiết biến hành nhân. Đặc biệt chỉ cho các phiền não có khả năng vận hành khắp, có mặt khắp trong tất cả pháp nhiễm ô. Biến hành nhân này và Đồng loại nhân nói ở trên là pháp nhân quả trước sau khác thời, nhưng Đồng loại nhân thì chung cho tất cả các pháp, còn Biến hành nhân thì do 11 Biến hành trong tâm sở sinh ra tất cả các Hoặc, cho nên gọi là Biến hành nhân. Mười một Biến hành tức là 7 phiền não: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến và nghi thuộc khổ đế ở cõi dưới, với 4 phiền não: Tà kiến, kiến thủ kiến, nghi và vô minh thuộc Tập đế ở cõi dưới trong các phiền não nghịch với lí Tứ đế; 11 phiền não này là nguyên nhân sinh ra hết thảy phiền não. Quả mà loại nhân này có được gọi là quả

Đẳng lưu. 6. Dị thục nhân (Phạm:Vipàka-hetu), cũng gọi Báo nhân. Đặc biệt chỉ cho nghiệp nhân thiện ác có năng lực đưa đến quả báo khổ vui trong 3 đời. Như 5 pháp ác của tội nghịch chiêu cảm quả báo địa ngục, 10 thiện pháp hữu lậu chiêu cảm quả báo cõi trời. Quả cõi trời và địa ngục ấy đều chẳng phải thiện, chẳng phải ác, mà là vô kí tính. Như thế thì thiện nhân ác nhân đều chiêu cảm quả báo vô kí, nhân quả khác loại mà thành thục, cho nên nhân này gọi là Dị thục nhân,

còn quả mà nhân này có được thì gọi là Dị thục quả. [X. luận Câu xá Q.6; luận Phát trí Q.1; luận Đại tì bà sa Q.16-21; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; Câu xá luận thích tụng sớ nghĩa sớ Q.trung, phần đầu]. (xt. Nhân). II. Lục Nhân. Sáu tập nhân vọng tưởng từ vô thủy đến nay: 1. Đương hữu nhân, cũng gọi Đương nhân: Thức vọng tưởng (nhân) chiêu cảm quả báo hiện tại. LỤC NHÂN

L 2917 2. Tương thuộc nhân, cũng gọi Tương tục nhân: Một niệm vọng tâm, bên trong nương vào 8 thức, bên ngoài duyên theo 6 trần, tạo tác nghiệp nhân, chiêu cảm quả báo, hiện hành ươm thành chủng tử, chủng tử lại khởi hiện hành, 3 đời nối tiếp nhau không dứt. 3. Tướng nhân: Nghiệp tướng thiện ác, niệm trước diệt, niệm sau tiếp tục sinh khởi. 4. Năng tác nhân, cũng gọi Tác nhân. Nghĩa là các thức chuyển biến mà sinh ra các pháp. 5. Hiển liễu nhân, cũng gọi Liễu nhân, Hiển thị nhân. Nghĩa là do vọng tưởng mà sinh ra các pháp, năng sở hiển hiện rõ ràng. 6. Quan đãi nhân, cũng gọi Đãi nhân, Tương đãi nhân. Nghĩa là khi vọng tưởng diệt rồi thì Niết bàn sinh khởi. Vì đợi vọng tưởng dứt hết Niết bàn mới sinh, cho nên gọi Tương đãi. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Nhập lăng già Q.3; kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.2]. III. Lục Nhân. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong đối luận Nhân minh, người lập luận(Lập)phải làm thế nào cho đối phương (Địch)hiểu được chủ trương lập luận của mình. Mà nếu muốn cho đối phương hiểu, thì trước hết phải nói, nghĩa là phải lập luận, còn đối phương muốn hiểu rõ luận lí ấy cũng phải cần có trí lực. Tóm lại, trong cuộc đối luận cần phải có 2 điều kiện: 1. Người lập luận phải có ngôn luận để làm cho đối phương hiểu.

2. Đối phương cũng phải có năng lực trí tuệ để hiểu được ngôn luận ấy. ChữNhân(lí do)trong Lục nhân là phần thứ 2 trong 3 phần (Tông, Nhân, Dụ)của luận thức Nhân minh. Nhân này được chia làm 2 loại là Sinh nhân và Liễu nhân. - Sinh nhân: Ngôn luận của người lập luận có thể làm phát sinh ra sự thấu hiểu của đối phương nên gọi là Sinh nhân. - Liễu nhân: Trí tuệ của đối phương có khả năng lĩnh hội, liễu giải được chủ trương ngôn luận của người lập luận, nên gọi là Liễu nhân. Sinh nhân lại có thể chia làm 3 thứ: Trước hết phải có ngôn luận để trực tiếp trình bày chủ trương của người lập luận và làm phát sinh sự hiểu biết cho đối phương. Nhưng ngôn luận ấy do đâu mà có? Dĩ nhiên là do nghĩa lí, vì 1 ngôn luận chính xác không thể không hợp với nghĩa lí và sự thực. Mà nghĩa lí ấy là do trí óc của người lập luận phát sinh ra. Trí óc ấy là hiện lượng trí và tỉ lượng trí. Bởi thế đứng về phương diện người lập luận –về Sinh nhân– thì có 3 thứ: 1. Trí sinh nhân: Trí tuệ của người lập luận. 2. Nghĩa sinh nhân: Nghĩa lí của trí tuệ ấy sinh ra. 3. Ngôn sinh nhân: Ngôn luận để trình bày nghĩa lí ấy. Còn đứng về phía đối phương –về Liễu nhân– dĩ nhiên cũng như thế: Muốn hiểu rõ lập luận của người kia, thì cần phải có trí lực, trí lực ấy hiểu được nghĩa lí, mà biết được nghĩa lí là do ở ngôn

luận. Vì thế đứng về phía đối phương –về Liễu nhân– cũng có 3 thứ:

1. Ngôn liễu nhân: Hiểu rõ ngôn luận của người lập luận. 2. Nghĩa liễu nhân: Hiểu rõ nghĩa lí của ngôn luận ấy. 3. Trí liễu nhân: Trí tuệ để hiểu được nghĩa lí ấy. Tổng hợp lại là 6 nhân(Lục nhân)đứng trên 2 phương diện người lập luận và người vấn nạn(địch nhân)mà nói. Thực ra, không phải có 6 nhân sai khác nhau, vì ngôn luận của người lập gọi là Ngôn sinh nhân, đối phương hiểu được ngôn luận ấy gọi là Ngôn liễu nhân; nghĩa lí của ngôn luận gọi là LỤC NHÂN

L 2918 Nghĩa sinh nhân, đối phương hiểu được nghĩa ấy gọi làNghĩaliễunhân; trí tuệ của người nêu ra nghĩa lí ấy là Trí sinh nhân, đối phương hiểu được tông nghĩa của trí ấy gọi là Trí liễu nhân. Một bên đưa ra, một bên nhận lấy, vì thế mà có 6 nhân. Như đồ biểu dưới đây: [X. Nhân minh nhập chính lí luận Q.thượng, phần cuối; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Đông phương luận lí học (Thích nhất hạnh)]. LỤC NHẪN Sáu loại pháp nhẫn tương ứng với các giai vị của Bồ tát. 1. Tín nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán, tin tất cả pháp thảy đều rỗng lặng, đối với pháp không, có năng lực nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Tín nhẫn. 2. Pháp nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hạnh tu tập Giả quán, tuy biết tất cả pháp là không, nhưng có năng lực giả lập tất cả pháp mà giáo hóa chúng sinh, đối với giả pháp nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Pháp nhẫn. 3. Tu nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Trung quán, biết tất cả pháp sự lí dung hòa, đối với Trung đạo nhẫn khả nhẫn chứng, vì thế gọi là Tu nhẫn. 4. Chính nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa lần lượt đoạn trừ 10 phẩm Vô minh hoặc, đối với lí trung đạo nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Chính nhẫn.

5. Vô cấu nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Đẳng giác đoạn trừ vô minh hoặc nghiệp, đối với tâm thể tự tính thanh tịnh nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Vô cấu nhẫn. 6. Nhất thiết trí nhẫn: Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo, dứt hết 12 phẩm Vô minh hoặc, biết khắp tất cả pháp trung đạo, đối với pháp này nhẫn khả nhẫn chứng, vì thế gọi là Nhất thiết trí nhẫn. LỤC NHẬP ... .. Cũng gọi Lục xứ. Chỉ cho sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý, hoặc 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Sáu căn là Lục nhập bên trong, 6 trần là Lục nhập bên ngoài, gọi chung là Thập nhị nhập (12 nhập)cũng gọi Thập nhị xứ. Nhập nghĩa là vào; Xứ nghĩa là chỗ nương. Sáu căn, 6 trần duyên nhau mà sinh ra 6 thức, nên gọi là Nhập; 6 căn, 6 trần là chỗ nương của 6 thức, nên gọi là Xứ. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.4; Pháp giới thứ đệ Q.trung, phần hạ]. LỤC NHẤT TÂM Nhất tâm chuyên tu 5 chính hạnh và Nhất tâm chuyên niệm Chính định nghiệp, gọi chung là Lục nhất tâm(6 thứ nhất tâm). Đó là: 1. Nhất tâm chuyên đọc tụng. 2. Nhất tâm chuyên quán xét. 3. Nhất tâm chuyên lễ Phật. 4. Nhất tâm chuyên xưng hiệu Phật. 5. Nhất tâm chuyên tán thán cúng dường (trên đây là 5 chính hạnh). 6. Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà(Chính định nghiệp).

[X. Ngu thốc sao].
LỤC NHẤT TÂM
1. Ngôn sinh nhân
2. Trí sinh nhân

3. Nghĩa sinh nhân
1. Nghĩa liễu nhân
2. Trí liễu nhân
3. Ngôn liễu nhân
Sinh nhân
(Người lập luận)
Liễu Nhân
(Người địch luận)
Sáu Nhân
123
456
Ngôn Luận
Trí Lực
Nghĩa Lí
L 2919 LỤC NHĨ BẤT ĐỒNG MƯU Sáu lỗ tai không cùng mưu. Tiếng dùng trong Thiền lâm, nghĩa là 3 người(6 lỗ tai)thì không giữ được điều bí mật. Trong Thiền lâm, nhóm từ này thường được sử dụng để cảnh giác người học phải thực hành, chứ nếu chỉ nghe suông thì không có lợi ích gì cả. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 51, 248 thượng), chép: "Thiền sư Lặc đàm Pháp hội ở Hồng châu hỏi ngài Mã tổ: – Thế nào là ý của Tổ sư từ phương Tây đến? Mã tổ: – Lại gần đây ta nói khẽ cho nghe. Sư liền đến gần, Tổ liền đánh cho một cái, nói: – Lục nhĩ bất đồng mưu, ngày khác đến lại". LỤC NHIỄM TÂM Sáu thứ tâm ô nhiễm. 1. Chấp tương ưng nhiễm: Phiền não ngã chấp tương ưng với tâm vương mà sinh khởi, rồi tham đắm ngoại cảnh làm ô nhiễm tâm. 2. Bất đoạn tương ưng nhiễm: Đối với cảnh khổ vui v.v... phiền não pháp chấp tương ưng với tâm vương mà sinh khởi, liên tục không dứt, khiến tâm ô nhiễm. 3. Phân biệt trí tương ưng nhiễm: Trí hay phân biệt các pháp thế gian và xuất thế gian tương ưng với tâm vương, làm cho tâm ô nhiễm. 4. Hiện sắc bất tương ưng nhiễm: Nương vào vô minh căn bản huân tập tịnh tâm, hiện tướng cảnh giới, không tương ưng

với tâm vương và tâm sở. 5. Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm: Do vô minh căn bản dấy động, làm cho tịnh tâm sinh ra tướng năng kiến, không tương ưng với tâm vương và tâm sở. 6. Căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm: Do sức của vô minh căn bản mà tâm thể dấy động, do động mà tạo nghiệp, cũng không tương ưng với tâm vương và tâm sở. Trong 6 nhiễm tâm trên đây, 3 nhiễm tâm trước tương đương với 4 thô trước trong Lục thô, còn 3 nhiễm tâm sau thì tương đương với Tam tế của luận Đại thừa khởi tín. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần đầu; Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.4]. LỤC NIÊM ... .. I. Lục Niệm. Phạm: Wađ anusmftaya#. Pàli:Cha anussati-ỉỉhànàni. Cũng gọi Lục tùy niệm, Lục niệm xứ, Lục niệm pháp. Sáu điều tâm niệm của người tu hành Phật đạo. 1. Niệm Phật: Nghĩ nhớ công đức vô lượng đại từ đại bi của Phật. 2. Niệm Pháp: Nghĩ nhớ 3 tạng, 12 bộ kinh mà đức Như lai đã dạy, để làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. 3. Niệm tăng: Nghĩ nhớ chư tăng đầy đủ giới, định, tuệ làm ruộng phúc cho chúng sinh nơi thế gian. 4. Niệm giới: Nghĩ nhớ giới hạnh có thế lực

lớn, hay đoạn trừ các phiền não của chúng sinh.

5. Niệm thí: Nghĩ nhớ bố thí có công đức lớn, có năng lực diệt trừ tính tham lam, bỏn sẻn của chúng sinh. 6. Niệm thiên: Nghĩ nhớ chư thiên trong ba cõi đều nhờ căn lành đời trước tu trì tịnh giới, bố thí, văn tuệ v.v... mà được quả báo vui này. Đối với vấn đề Niệm thiên trên đây, LỤC NIÊM

L 2920 Đại, Tiểu thừa giải thích có khác nhau. Đại thừa căn cứ vào kinh Niết bàn cho rằng có 3 loại Thiên: a) Sinh thiên: Chư thiên trong 3 cõi. b) Tịnh thiên: Tất cả các bậc Hiền thánh của Tam thừa. c) Đệ nhất nghĩa thiên: Tức là Niết bàn. Trong 3 loại thiên trên đây, hàng Đại thừa chỉ niệmĐệ nhất nghĩa thiên. [X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Đại bát niết bàn Q.18,25 (bản Bắc); kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; luận Đại trí độ Q.22; Đại thừa nghĩa chương Q.12]. II. Lục Niệm. Sáu việc trọng yếu mà vị tỉ khưu cần phải ghi nhớ: 1. Nhớ kĩ ngày tháng thụ giới. 2. Nhớ biết chỗ ăn, nếu không có ai mời ăn, thì tỉ khưu nhớ đi khất thực; nếu có người mời thì tỉ khưu nhớ ngày ấy không đi khất thực. 3. Ghi nhớ số hạ sau khi thụ giới. 4. Nhớ đủ 3 áo, 1 bát, nếu có vật thừa thì biết vật ấy đã được thuyết tịnh. 5. Nhớ việc ăn chung hay riêng, khi cùng chúng tăng dùng cơm, thì tỉ khưu biết mình cùng chúng tăng dùng cơm. Nếu thụ thực riêng, thì nghĩ nay ta có duyên sự không cùng chúng tăng thụ thực mà sẽ thụ riêng. 6. Nhớ thân khỏe hay bệnh, nếu không bệnh thì tỉ khưu biết ta nay không bệnh, có thể hành đạo; còn nếu có bệnh, thì biết nay ta có bệnh, cần phải chữa trị. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí

Q.thượng, phần 3, tiết 2]. LỤC PHÁI TRIẾT HỌC Từ gọi chung 6 học phái Triết học thuộc hệ thống Bà la môn giáo Ấn độ, xuất hiện vào khoảng thế kỉ thứ II. 1. Học phái Di mạn sai (Phạm: Mìmàôsà): Học phái này đứng trên lập trường triết học mà nghiên cứu ý nghĩa và thực hành về nghi lễ tế tự được qui định trong Thánh điển Phệ đà. Thủy tổ là Kì mễ ni (Phạm:Jaimini), kinh điển căn bản là kinh Di mạn sa. 2. Học phái Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta): Học phái này đặc biệt căn cứ vào Áo nghĩa thư trong Thánh điển Phệ đà, mà chủ trương Phạm Ngã nhất nguyên luận. Thủy tổ là Ba đạt la da na (Phạm: Bàdaràyaịa), Thánh điển căn bản là kinh Phệ đàn da(Phạm thư). 3. Học phái Tăng khư (Phạm: Sàôkhya), cũng gọi Học phái Số luận, Học phái San xà dạ. Học phái này căn cứ vào sự quan hệ giữa 2 nguyên lí tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản để thuyết minh thế giới hiện thực. Thủy tổ là Ca tì la (Phạm: Kapilarsi), kinh điển căn bản là kinh Tăng khư da. 4. Học phái Du già(Phạm:Yoga): Tức học phái nương vào sự tu hành Du già mà cầu giải thoát. Thủy tổ là Ba đan xà lê (Phạm:Pataĩjali), kinh điển căn bản là kinh Du già. 5. Học phái Vệ thế sư (Phạm: Vaizewika), cũng gọi Học phái Thắng luận, Học phái này dùng 6 nguyên lí: Thực thể, tính chất, vận động, phổ biến, đặc thù và nội thuộc để thuyết minh hết thảy hiện tượng. Thủy tổ là Yết na đà (Phạm:

Kaịàda), kinh điển căn bản là kinh Thắng luận(kinh Vệ thế sư). 6. Học phái Ni nhu (Phạm: Naiyàyika), cũng gọi là Học phái Ni dạ da, Học phái Chính lí. Về phương diện hình nhi thượng, đại thể phái này giống với Học phái Thắng luận, nhưng đặc biệt chú trọng việc nghiên cứu về Luận lí học. Thủy tổ là Kiều đạt ma (Phạm:Gautama), cũng gọi Túc mục (Phạm: Akwapàda), kinh điển căn bản là kinh Ni dạ da. LỤC PHÁI TRIẾT HỌC

L
2921
LỤC PHÀM
… ..
Chỉ cho 6 cõi phàm trong 10 cõi, tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, người và trời. (xt. Phàm Phu).
LỤC PHÀM TỨ THÁNH
……
Chỉ cho 6 cõi phàm và 4 cõi Thánh.
Địa ngục, ngã quỉ, súc sanh, tu la, người và trời, gọi là Lục phàm, thuộc quả báo hữu vi; Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật, gọi là Tứ thánh, thuộc quả báo vô vi.
LỤC PHÁP
… ..
Sáu pháp mà đức Như lai không bao giờ nhàm chán, đó là: Bố thí, giáo giới, nhẫn nhục, thuyết pháp thuyết nghĩa, cứu hộ chúng sinh và cầu đạo vô thượng.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.31].
LỤC PHÁP BẤT DỊ
… … … ..
Chỉ cho xả, vô khởi, vô niệm, li tướng, vô trụ và vô hí luận. Sáu pháp này tùy theo các phương tiện mà giả đặt tên gọi, chứ về diệu lí của chúng thì thực không có sai khác, cho nên gọi là Lục pháp bất dị.
[X. luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn
Q.thượng].
LỤC PHÁP GIỚI
Phạm: Wađ dharmà#.
Pàli: Cha dhammà.
Cũng gọi Lục pháp, Chính học luật nghi.
Giới pháp của Thức xoa ma na thụ trì.
Đó là:
1. Nhiễm tâm tương xúc: Đụng chạm nhau với tâm ô nhiễm. 2. Đạo nhân tứ tiền: Lấy cắp của người 4 đồng tiền. 3. Đoạn súc sanh mệnh: Giết hại loài vật. 4. Tiểu vọng ngữ: Nói láo. 5. Phi thời thực: Ăn phi thời. 6. Ẩm tửu: Uống rượu. Người nữ nào giữ gìnsáu pháp trong vòng 2 năm, mới được thụ giới Cụ túc làm tỉ khưu ni. Nhưng luật Thập tụng quyển 45, đem giới Nhiễm tâm tương xúc khai triển thành 3 pháp, rồi bỏ đi 2 giới Phi thời thực và Ẩm tửu mà thành 6 pháp là: Dâm dục, trộm cắp, sát sinh, cùng người nam khỏa thân xúc phạm, cùng người nam nắm tay nắm áo nói chuyện với nhau. Ngoài ra, theo Hữu bộ Bật sô ni tì nại da quyển 18 và Căn bản Tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 12, thì giới của Thức xoa ma na thụ trì có 6 Pháp và 6 Tùy pháp. [X. luật Tứ phần Q.27; luật Ngũ phần Q.13, 29; luật Ma ha tăng kì Q.30, 38; Tứ phần tỉ khưu ni yết ma pháp; Hữu bộ bách nhất yết ma Q.2; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; Câu

xá luận quang kí Q.14]. (xt. Chính Học Nữ). LỤC PHÁP LINH THA HOAN HỈ Sáu pháp khiến người khác sinh tâm vui mừng. Cứ theo Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự thì 6 pháp ấy là: 1. Thân nghiệp hành từ: Đối với các bậc hiền thánh và người đồng tu phạm hạnh, khởi tâm từ thiện, kính lễ, đốt hương, rải hoa để cúng dường; nếu thấy các vị ấy bệnh

khổ thì tùy thời cung cấp, làm cho họ sinh tâm vui mừng. 2. Ngữ nghiệp hành từ: Đối với các bậc hiền thánh và người đồng tu phạm hạnh, khởi tâm từ thiện, dùng lời khen ngợi LỤC PHÁP LINH THA HOAN HỈ

L 2922 và nêu rõ đức hạnh chân thực của họ; nếu người chưa được nghe pháp thì giúp cho họ được nghe, lại còn đọc tụng kinh điển, ngày đêm chuyên cần, khiến cho họ sinh tâm vui mừng. 3. Ý nghiệp hành từ: Đối với các bậc hiền thánh và người đồng tu phạm hạnh, khởi tâm từ bi, không nên sinh lòng tham lam, bỏn sẻn, ghen ghét, gia hại; đối với chúng sinh khởi tâm thương xót, tâm lợi ích làm cho họ hoan hỉ. 4. Như pháp lợi dưỡng: Phàm những vật thực có được, nên cùng với người đồng tu phạm hạnh chung hưởng, khiến họ hoan hỉ. 5. Thụ trì giới pháp: Đối với các giới pháp đã thụ, kiên trì không hủy phạm; còn đối với những người đồng tu thì hết lòng tôn kính, không dám khinh thường, khiến cho họ vui mừng. 6. Năng sinh chính kiến: Đối với tất cả đạo pháp phát khởi chính kiến, không có ngờ vực; đối với người đồng tu phạm hạnh cùng chia sẻ chính kiến này, khiến cho họ hoan hỉ. LỤC PHÁP NGŨ NGUYÊN ... ... Sáu pháp: Giáo, Hành, Tín, Chứng, Chân Phật, Chân độ được chọn từ 5 nguyện trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, do ngài Thân loan thuộc Tịnh độ Chân tông Nhật bản lập ra. Tức dựa vào nguyện Chư Phật xưng danh thứ 17 mà lập Giáo. Nương theo danh hiệu cũng trong nguyện 17 Chư Phật

khen ngợimà lậpHành. Căn cứ vào Tam tín(Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh) trong nguyệnChí tâm tín nhạo thứ 18 mà lập Tín. Dựa vào chứng quả trong nguyện Tất chí diệt độ thứ 11 mà lậpChứng. Nương theo nguyện Quang minh vô lượng thứ 12 và nguyệnThọ mệnh vô lượng thứ 13 mà lậpChân Phật,Chân độ. [X. Hiển tịnh độ chân thực giáo hành tín chứng văn loại]. LỤC PHIỀN NÃO Cũng gọi Lục tùy miên. Sáu phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. [X. luận Đại tì bà sa Q.43,46; luận Câu xá Q.21]. (xt. Phiền Não). LỤC PHƯƠNG Chỉ cho 6 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Thượng và Hạ. LỤC PHƯƠNG CHÚNG Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho những tăng binh của "mạt tự" thuộc bản tự Hưng phúc tại Nại lương, Nhật bản, trong thời gian từ năm Khoan hoằng thứ 3(1006) đến khoảng năm Thiên văn (1532-1555), gồm tăng chúng từ 6 phương đông, tây, nam, bắc, thượng và hạ. Vào thời kì hưng thịnh nhất có khoảng từ 4 đến 5 nghìn người, thường cậy thế lực của mình, phát động chiến loạn, khiến cho triều đình cũng phải bó tay, không cách nào dẹp được. LỤC PHƯƠNG CHƯ PHẬT Cũng gọi Lục phương hộ niệm, Lục phương thành chứng. Chư Phật ở các thế giới trong 6 phương khen ngợi công đức của Phật A di đà ở thế giới Cực lạc. Đó là:

- Thế giới phương Đông gồm có: Phật A súc bệ, Phật Tu di tướng. Phật Đại tu di,
Phật Tu di quang và Phật Diệu âm.
- Thế giới phương Tây gồm có: Phật Vô

LỤC PHƯƠNG CHƯ PHẬT

L 2923 lượng thọ, Phật Vô lượng tướng, Phật Vô lượng chàng, Phật Đại quang, Phật Đại minh, Phật Bảo tướng và Phật Tịnh quang. - Thế giới phương Nam gồm có: Phật Nhật nguyệt đăng, Phật Danh văn quang, Phật Diệm kiên, Phật Tu di đăng và Phật Vô lượng tinh tiến. - Thế giới phương Bắc gồm có: Phật Diệm kiên, Phật Tối thắng âm, Phật Nan trở, Phật Nhật sinh và Phật Võng minh. - Thế giới phương Dưới gồm có: Phật Sư tử, Phật Danh văn, Phật Danh quang, Phật Đạt ma, Phật Pháp chàng và Phật Trì pháp. - Thế giới phương Trên gồm: Phật Phạm âm, Phật Tú vương, Phật Hương thượng, Phật Hương quang, Phật Đại diệm kiên, Phật Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân, Phật Sa la thụ vương, Phật Bảo hoa đức, Phật Kiến nhất thiết nghĩa và Phật Như tu di sơn. [X. kinh A di đà]. LỤC PHƯƠNG LỄ Bà la môn giáo Ấn độ cho rằng mỗi buổi sáng sớm, tắm gội sạch sẽ, kính lễ 6 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên và Dưới, thì được sống lâu và giàu có. Thủa xưa ở thành Vương xá có 1 đồng tử tên là Thiện sinh, con của 1 Trưởng giả, theo phép Bà la môn, cứ mỗi buổi sáng sớm tắm gội xong, ra lễ 6 phương; đức Phật trông thấy, bèn nói về ý nghĩa lễ 6 phương trong Phật giáo cho đồng tử nghe. (xt. Thiện Sinh). LỤC PHƯƠNG LỄ KINH Pàli:Siígàlovàda-sutta. Cũng gọi Thi ca la việt lục phương lễ

kinh, Thi ca la việt lục hướng bái kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này thuật lại truyện đồng tử Thiện sinh, con của 1 người Bà la môn, tuân theo lời của cha đã mất, mỗi buổi sáng ra khỏi nhà đến thành Vương xá lễ bái 6 phương, đức Phật bèn dạy Thiện sinh phối hợp cha mẹ với phương Đông, Sư trưởng với phương Nam, vợ chồng với phương Tây, thân tộc với phương Bắc, người giúp việc với phương dưới và Sa môn Bà la môn với phương trên, mỗi phương đều có 5 việc cư xử cung kính một cách thực tiễn thay cho lễ bái. Qua kinh này, đức Phật đã dạy cho giới cư sĩ tại gia cuộc sống luân lí đạo đức trong gia đình. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2,4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1,2; The Dìgha Nikàya vol.III (J.E. Carpenter, PTS: London 1911); Diologues of the Buddha Part III, 1921 (T.W. and C.A.F Rhys Davids)]. LỤC QUAN ÂM ..... Chỉ cho 6 loại Ứng thân của bồ tát Quan âm giáo hóa trong Lục đạo(6 đường), tức là: Đại từ, Đại bi, Sư tử vô úy, Đại quang phổ chiếu, Thiên nhân trượng phu và Đại phạm thâm viễn. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 2, thì Đại bi Quan thế âm phá trừ 3 chướng địa ngục đạo, Đại từ Quan thế âm phá trừ 3 chướng ngã quỉ đạo, Sư tử vô úy Quan thế âm phá trừ 3 chướng súc sinh đạo, Đại quang phổ chiếu Quan thế âm phá trừ 3 chướng Tu la đạo, Thiên nhân trượng phu Quan thế âm phá trừ 3 chướng Nhân đạo, và Đại

phạm thâm viễn Quan thế âm phá trừ 3 chướng Thiên đạo. Ngoài ra, tông Thai mật Nhật bản cho rằng Lục Quan âm là: Thiên thủ Quan âm hóa đạo ngã quỉ, Thánh Quan âm hóa đạo địa ngục, Mã đầu Quan âm hóa đạo súc sinh, Thập nhất diện Quan âm hóa đạo Tu la, Bất không quyên sách Quan âm hóa đạo LỤC QUAN ÂM

L 2924 nhân gian và Như ý luân Quan âm hóa đạo Thiên thượng. Còn tông Đông mật thì thay Bất không quyên sách bằng Chuẩn đề Quan âm. Cũng có chỗ tổng hợp 2 thuyết của Thai mật và Đông mật, rồi thêm Chuẩn đề Quan âm nữa mà gọi là Thất Quan âm. [X. kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú Q.1; Đà la ni tạp tập Q.7].

LỤC QUÁN PHÁP ..... Sáu pháp quán của bồ tát Biệt giáo. 1. Trụ quán: Trụ nghĩa là tâm lĩnh hội được lí. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán nên gọi Trụ quán. 2. Hành quán: Hành nghĩa là tiến tới. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hành tu tập Giả quán, nên gọi Hành quán. 3. Hướng quán: Hướng nghĩa là hồi nhân hướng quả. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Trung quán, nên gọi Hướng quán. 4. Địa quán: Địa nghĩa là hay sinh Phật trí, an trụ bất động. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa tu tập Trung quán, biết rõ tính tướng của hoặc nhiễm vốn không, cho nên gọi là Địa quán. 5. Vô tướng quán: Bồ tát Biệt giáo ở ngôi Đẳng giác tu tập Trung quán, biết rõ tính tướng của hoặc nhiễm vốn không, nên gọi Vô tướng quán. 6. Nhất thiết chủng trí quán: Chủng nghĩa là hay sinh. Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo quán Trung đạo đã thành tựu, có khả năng biết rõ sự sai biệt của tất cả đạo chủng, nên gọi Nhất thiết chủng trí quán.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng]. LỤC QUẦN TỈ KHƯU Phạm: Wađ-vargìka-bhikwu. Pàli:Cha-bbagiyà bhikkhù. Cũng gọi Lục chúng bật sô, Lục quần. Sáu vị ác tỉ khưu ở thời đại đức Phật. Sáu người này kết thành bè đảng, không giữ luật nghi, làm nhiều việc xấu xa, lí do Phật chế giới phần nhiều là vì 6 tỉ khưu này. Tên của 6 người này, các luật đều ghi chép khác nhau. Theo luật Tứ phần quyển 22 thì Lục quần tỉ khưu gồm có: 1. Nan đà(Phạm:Nanda), cũng gọi Nan đồ. 2. Bạt nan đà(Phạm:Upananda), cũng gọi Ô ba nan đà. 3. Ca lưu đà di (Phạm:Kàlodàyin, hoặc Udàyin). 4. Xiển na (Phạm:Chanda), cũng gọi Xa nặc. 5. A thuyết ca (Phạm:Azvaka), cũng gọi A thấp ba, Hán dịch: Mã túc, Mã sư. 6. Phất na bạt (Phạm:Punavarsu), cũng gọi Phú na bà sa, Bổ nại bà tố ca, Hán dịch: Mãn túc. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14, thì 2 vị Mã sư và Mãn túc là thượng thủ trong Lục quần tỉ khưu. Luật Thập tụng quyển 14 và luật Ma ha tăng kì quyển 17 bảo Nan đà và Bạt nan đà là 2 anh em. Tì nại da quyển 2 cho rằng Mã sư và Phất na bạt là đệ tử của ngài Mục kiền liên bị Phạm chí Chấp trượng sát hại, sau đó, Mã sư và Phất na bạt cũng giết chết Phạm chí. Ngoài ra, theo Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 4, trong Lục quần tỉ khưu, 2 vị Ca

lưu đà di và Xiển na được vào Niết bàn Vô dư, còn Nan đà và Bạt nan đà thì được sinh lên cõi trời, Mã túc và Mãn túc thì sinh trong loài rồng. Còn luật Ma ha tăng kì quyển 7 và quyển 15 thì thay Nan đà và Bạt nan đà bằng 2 vị Tam văn đà đạt đa và Ma hê sa đạt đa, đồng thời cho rằng khi Đề bà đạt đa phá tăng thì Lục quần tỉ khưu đều là bè đảng của ông ta. [X. kinh Giới nhân duyên Q.3, luật Tứ LỤC QUẦN TỈ KHƯU

L 2925 phần Q.6; luật Ma ha tăng kì Q.9, luật Tì nại da Q.11; luật Ngũ phần Q.30]. LỤC QUẦN TỈ KHƯU NI Gọi tắt: Lục quần ni. Sáu vị tỉ khưu ni câu kết thành bè đảng làm các việc xấu xa, nhân đó đức Phật chế định giới tỉ khưu ni. Nhưng tên của 6 vị này không thấy được ghi trong các kinh luật, e rằng đây chỉ nói chung những người toa rập nhau làm điều xấu chăng? [X. luật Tứ phần Q.12]. LỤC QUYẾT ĐỊNH ..... I. Lục Quyết Định. Phạm:Wađ-vidha-niyati-pàta. Cũng gọi Lục chủng quyết định, Lục sự quyết định. Sáu thứ công đức mà Bồ tát quyết định có được do tu 6 pháp Ba la mật. Đó là: 1. Tài thành quyết định: Nhờ sức bố thí mà sau này chắc chắn sẽ có được của cải dồi dào. 2. Sinh thắng quyết định: Nhờ sức trì giới nên tùy ý quyết định muốn sinh vào nơi thù thắng nào cũng được. 3. Bất thoái quyết định: Nhờ sức nhẫn nhục mà giữ cho các thiện pháp

tu được nhất định không bao giờ lui sụt. 4. Tu tập quyết định: Nhờ sức tinh tiến nên thường tu pháp lành, không có gián đoạn. 5. Định nghiệp quyết định: Nhờ sức thiền định mà thành tựu chính định, không bao giờ thoái thất. 6. Vô công dụng quyết định: Nhờ sức trí tuệ nên không cần tu thêm các công hạnh

mà thành tựu Vô sinh nhẫn, được trí vô phân biệt và tự nhiên trụ nơi lí. II. Lục Quyết Định. Chỉ cho 6 thứ thiện quyết định của Bồ tát Địa thượng: 1. Quán tướng thiện quyết định: Chính trí của Bồ tát quyết định quán chiếu lí chân như, khế hợp với tướng đồng nhất không có gì xen lẫn. 2. Chân thực thiện quyết định: Chính trí xuất thế gian của Bồ tát quyết định xa lìa điên đảo mê hoặc, chứng lí chân thực. 3. Thắng thiện quyết định: Hạnh của Bồ tát rộng lớn như pháp giới, là cội gốc của hết thảy Phật, quyết định có đầy đủ công đức thù thắng. 4. Nhân thiện quyết định: Nhân tu hành các thiện pháp của Bồ tát quyết định có công năng thành tựu đạo quả. 5. Đại thiện quyết định: Hạnh lợi tha của Bồ tát quyết định che chở cứu hộ tất cả chúng sinh, không có giới hạn. 6. Bất khiếp nhược thiện quyết định: Bồ tát chứng quả đức, tiến vào trí địa của hết thảy chư Phật, đối với các pháp quyết định không sợ hãi. Theo Hoa nghiêm khổng mục chương quyển 3, trong 6 thứ Thiện quyết định trên đây, phần lớn cùng chung cho cả hàng Bồ tát Địa tiền(dưới Thập địa), nhưng theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 5 thì sáu pháp này chỉ chung cho hàng Bồ tát Địa thượng(tức Sơ địa trở lên). [X. Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.7, 9; Lục chủng quyết định nghĩa trong Đại thừa nghĩa chương Q.12; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2].

LỤC SANG MÔN Chỉ cho 6 cửa rỉ ra chất dơ dáy trong thân thể con người. Đó là: Mắt, tai, mũi, miệng, đường tiểu tiện và đại tiện. Nếu kể tai, mắt, mũi là 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi thì gọi là Cửu sang môn(chín cửa dơ bẩn;sang nghĩa là cái mụt nhọt rịn ra mủ). Ngoài ra, 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân LỤC SANG MÔN

L 2926 và ý là những chỗ thường sinh khởi các phiền não bất tịnh, cũng gọi là Lục sang môn. LỤC SINH DỤ Sáu loại sinh vật được dùng để ví dụ cho 6 căn. Theo kinh Tạp a hàm quyển 43 thì 6 loại sinh vật ấy là chó, chim, rắn độc, dã can, cá sấu và khỉ. (xt. Lục Chúng Sinh). LỤC SONG NHẤT VIÊN Sáu cửa một con vượn. Lục song ví dụ Lục căn, Nhất viên ví dụ tâm thức. Đây là thuyết của ngoại đạo Nhất thức. Thuyết này cho rằng trong thân chúng sinh chỉ có 1 thức, thức này thông qua 6 căn mà hiểu biết thế giới bên ngoài; hệt như con vượn nhanh nhẹn leo ra leo vào ở 6 cái cửa của 1 ngôi nhà. Trong 6 thức, thì giữa 5 thức trước và ý thức thứ 6, về bản chất, là 1 hay khác nhau? Vấn đề này, chủ trương của các phái Phật giáo không đồng nhất. Nếu nói một cách đại khái, thì quan điểm chungcho rằngmỗi thức trong 6 thức đều có thể riêng. Đối với các nhà chủ trươngNhất thể luận, thì luận Đại tì bà sa quyển 22 gọihọlà Nhất tâm tương tục luận giả(người chủ trương Một tâm tương tục); còn Tứ phần luật sanphồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 4, thì gọihọlà Nhất thức ngoạiđạo. Tuy nhiên, trong Phật giáo có tông Thành thực và Kinh bộ của Tiểu thừa đều chủ trương 6 thức là nhất thể và cũng dùng thuật ngữ "Lục song nhất viên", làm thí dụ. [X. luận Thành thực Q.5; Tứ phần luật

hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 4; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối; tắc 72 trong Thung dung lục; Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận (Mộc thôn Thái hiền)]. LỤC SƯ

NGOẠI ĐẠO ..... Cũng gọi Ngoại đạo lục sư. Sáu phái ngoại đạo có thế lực lớn ở Trung Ấn độ vào thời đại đức Phật còn tại thế. Gọi ngoại đạo, là gọi theo lập trường Phật giáo, chứ thật ra họ là những nhà có tư tưởng tự do, chống lại tư tưởng Bà la môn đương thời và có hệ thống tư tưởng riêng được lưu hành trong xã hội lúc bấy giờ. Lục sư ngoại đạo gồm: 1. San xà da tì la chi tử (Pàli:Saĩjaya Belaỉhiputta): Những người theo chủ nghĩa hoài nghi, không thừa nhận cái biết có tính chính xác phổ biến mà chủ trương Bất khả tri luận, đồng thời cho rằng đạo không cần phải tu, cứ trải qua 8 vạn kiếp là tự nhiên chứng đắc. 2. A kì đa sí xá khâm bà la (Pàli:Ajita Kesakambala): Những người theo chủ nghĩa Duy vật, chủ nghĩa Khoái lạc, phủ nhận luật Nhân quả, mở đường cho phái Lộ già da sau này. 3. Mạt già lê câu xá lê (Pàli:Makkhali Gosàla): Những người theo chủ nghĩa Tự nhiên thuộc Túc mệnh luận, cho rằng khổ vui không có nguyên do nào cả, mà chỉ sinh ra một cách tự nhiên, ngẫu nhiên. Đây là nhóm chủ đạo của phái A kì tì già. 4. Phú lan na Ca diếp (Pàli:Puràịa Kassapa): Những người theo chủ nghĩa Vô đạo đức, phủ nhận nghiệp báo thiện ác. 5. Ca la cưu đà ca chiên diên (Pàli: Pakudha Kaccàyana): Những người theo

chủ nghĩa cảm giác thuộc Vô nhân luận, chủ trương đất, lửa, gió, không, khổ vui, linh hồn... là những yếu tố độc lập. 6. Ni kiền đà nhã đề tử (Pàli:Nigaỉha Nàtaputta): Khai tổ của Kì na giáo, cho rằng khổ vui, tội phúc đều do đời trước tạo ra, tất nhiên phải chịu đền trả, không nhờ đời này tu đạo mà có thể dứt được. LỤC SONG NHẤT VIÊN

L 2927 Tóm lại, các phái 3, 4, 5 thuộc phái A kì tì già, 3 phái này và phái thứ 6 đều theo chủ nghĩa Khổ hạnh; còn phái thứ 1 chủ trương Bất khả tri luận và phái thứ 2 thì theo lập trường Duy vật, chủ trương thuyết Tích tụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Tiễn mao trong Trung a hàm Q.57; kinh Tăng nhất a hàm Q.32, 37; luật Tứ phần Q.51; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; Hữu bộ tì nại da xuất gia sự Q.1; luận Đại trí độ Q.42; Chú Duy ma cật kinh Q.3; Bách luận sớ Q.thượng; Ma ha chỉ quán Q.10; Ấn độ triết học nghiên cứu 2]. LỤC SƯ THỌ (?-?) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Tống, người Tiền đường, tỉnh Chiết giang. Năm Thiệu hưng 25 (1155) đời vua Cao tông, ông biên soạn bộ Bảo châu tập 8 quyển, thu chép sự tích của những người tu hành tịnh nghiệp được cảm ứng vãng sinh. Đây là tác phẩm tiếp theo Tịnh độ truyện của Giới châu và Vãng sinh truyện của Vương cổ. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47]. LỤC SỰ MINH KINH Ý Sáu việc làm sáng tỏ ý nghĩa của kinh. Có xuất xứ từ kinh Ngũ khổ chương cú. Đó là: 1. Chính đạo: Kinh điển do đức Phật nói, ý chỉ sâu xa, vô tác vô vi, vô hành vô đắc, tự nhiên hợp đạo. 2. Thiện quyền: Phật dùng phương tiện quyền xảo, tùy cơ nghi nói pháp, khiến cho người giải ngộ, chứng nhập. 3. Chí giáo: Phật nói kinh để chỉ rõ tội phúc cho chúng sinh biết, hễ gây cái nhân

như thế nào thì chịu cái quả như thế ấy, chứ không có việc làm điều thiện bị tội, làm việc ác được phúc bao giờ; vì lí này rất rõ ràng dễ hiểu, nên gọi là Chí giáo. 4. Dụ đạo: Phật phương tiện nói những người nghe kinh trong đời hiện tại được phúc báo là để khuyến dụ chúng sinh mê muội, khiến cho họ vui mừng nghe theo mà sinh chính tín. 5. Phúc đức: Phật nói kinh khiến chúng sinh tu tập các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ để điều phục các căn, không để buông thả, thì được quả

báo trời người, hưởng phúc an vui vô tận. 6. Cấm giới: Phật nói kinh, chế định các giới cấm, khiến tất cả chúng sinh giữ gìn 3 nghiệp thân, miệng, ý, thanh tịnh không phạm, nhờ đó thoát khỏi các nỗi khổ trong 3 đường ác. LỤC TÁC ... .. Tức là 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm cộng thêm nói năng và yên lặng. Ma ha chỉ quán quyển 2 (Đại 46, 15 hạ), nói: "Nếu có các trần, phải bỏ 6 thụ, nếu không tài vật, phải vận dụng lục tác". (xt. Tứ Uy Nghi). LỤC TẶC I. Lục Tặc. Chỉ cho 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là nguồn gốc sinh ra tất cả phiền não. Sáu trần lấy 6 căn làm môi giới, cướp đoạt hết thảy thiện pháp, nên được ví như giặc(tặc). [X. kinh Lăng nghiêm Q.4; kinh Niết bàn Q.23 (bản Bắc); kinh Tối thắng vương Q.5]. II. Lục Tặc.

Chỉ cho sự vui thích của 6 căn. Kinh Tạp a hàm quyển 43 (Đại 2, 313 trung), nói: "Này các ngươi! Trong các ngươi có 6 tên giặc theo đuổi, rình rập các ngươi, hễ có cơ hội sẽ giết các ngươi (...), 6 tên giặc này ví dụ 6 thứ yêu thích". LỤC TẶC

L 2928 LỤC TÂY TINH (?-?) Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Minh, tự là Trường canh, hiệu Phương hồ ngoại sử. Ông rất thông minh, ham đọc sách, thích Đạo thuật, tín đồ của Đạo giáo gọi ông là Lục tổ. Ông trứ tác khá nhiều, có tới trăm loại, trong đó có Lăng nghiêm kinh ước thuyết, Lăng nghiêm thuật chỉ. Nhưng đáng tiếc là ông đã dùng lí của Đạo giáo để bàn về lí Phật, nên có rất nhiều chỗ sai lầm. [X. Thanh sử Q.359; Quốc sử liệt truyện 71]. LỤC TẾ ... .. Gọi đủ: Lục tế tâm. Sáu thứ ác tâm che lấp(tế) tâm thanh tịnh của chúng sinh. 1. Khan tâm(tâm tham lam, bỏn sẻn): Do bỏn sẻn che lấp tâm tính nên chúng sinh không thực hành được việc bố thí, hoặc có bố thí thì cũng không thể cho người những vật tốt đẹp. 2. Phá giới tâm: Do các phiền não tham, sân, si v.v... che lấp tâm tính, nên chúng sinh làm các việc ác, không thể kiên trì giới cấm. 3. Sân khuể tâm: Do sân hận, bực tức che lấp tâm tính, nên khi tiếp xúc với cảnh duyên, chúng sinh thường ôm lòng não hại người khác, không có hạnh nhẫn nhục. 4. Giải đãi tâm: Do lười biếng che lấp tâm tính, nên chúng sinh không thể tinh tiến siêng tu các hạnh thánh đạo. 5. Loạn tâm(tâm tán loạn): Do sự tán

loạn che lấp tâm tính, nên làm chướng ngại việc tu thiền định của chúng sinh, như ngọn đèn trước gió, tuy có ánh sáng nhưng không soi rõ được vật. 6. Si tâm(tâm ngu si): Do ngu si che lấp tâm tính nên chúng sinh không có được trí tuệ. Đối với mọi việc đều không thể biết rõ, vì mắc phải tà pháp nên không phát khởi được chính kiến. [X. kinh Phật thuyết tượng dịch; luận Đại trí độ Q.33; Ma ha chỉ quán Q.8, phần hạ; Chư kinh yếu tập Q.10, thiên 44 trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4]. LỤC THÀNH TỰU ... . I. Lục Thành Tựu. Cũng gọi Lục sự thành tựu, Lục chủng thành tựu. Sáu thứ thành tựu. Các kinh Phật nói đều được mở đầu bằng phần Tựa chung: "Như thị ngã văn" (Tôi nghe như vầy)v.v..., căn cứ vào phần Tựa chung này mà 6 thứ thành tựu được thiết lập, đó là: 1. Tín thành tựu(Như thị): Tức chỉ cho sự tin tưởng của tôn giả A nan. Biển lớn Phật pháp chỉ có lòng tin mới vào được, tin nhận pháp ấy là do đức Phật nói mà không còn nghi ngờ. 2. Văn thành tựu(ngã văn): Chính tôn giả A nan thân nghe đức Phật thuyết pháp, chứ không phải nghe ai nói lại. 3. Thời thành tựu(nhất thời): Chỉ cho thời gian thuyết pháp. Khi đấng Pháp vương mở ra pháp hội, chúng sinh nào có nhân duyên mà cảm được, thì Phật liền hiện thân đáp ứng, cảm và ứng cùng lúc, không mất thời cơ.

4. Chủ thành tựu(Phật): Chỉ cho người thuyết pháp. Phật là bậc chủ trì việc thuyết pháp giáo hóa thế gian và xuất thế gian. 5. Xứ thành tựu(tại): Chỉ cho nơi thuyết pháp. 6. Chúng thành tựu (chúng): Chỉ cho chúng nghe pháp như: Bồ tát, Nhị thừa, trời, người v.v... Sáu duyên trên đây đầy đủ, nhờ thế mà LỤC THÀNH TỰU

L 2929 giáopháphưng thịnh, cho nên gọi là Lục thành tựu. Các ngài Trí khải, Cát tạng, Tuệ tịnh, Trí nghiễm, Nguyên hiểu, Tuệ chiểu,Tông mật v.v... đều sử dụng Lục thành tựu. Ngoài ra, còn có các thuyết Ngũ sự thành tựu, Thất sự thành tựu v.v... Đại bát niết bàn kinh tập giải của ngài Bảo lượng và Pháp hoa nghĩa kí của ngài Pháp vân đời Lương, Đại bát niết bàn kinh sớ của ngài Quán đính đời Đường v.v... đều để Chủ thành tựu chung với Xứ thành tựu mà lập thuyết Ngũ thành tựu. Còn Nhân vương kinh sớ quyển thượng, phần đầu của ngài Viên trắc thì nêu ra thuyết "Thất sự" của ngài Chân đế, tức chia "Ngã văn" thành Ngã và Văn. Ngoài ra, tông Duy thức căn cứ theo Phật địa kinh luận của ngài Thân quang mà chia phần Thông tự(Tựa chung) trong các kinh làm 5 phần là: Tổng hiển dĩ văn, Thuyết giáo thời, Thuyết giáo chủ, Sở hóa xứ và Sở bị cơ. Trong đó, "Như thị" và "Ngã văn" gọi chung là Tổng hiển dĩ văn. "Như thị ngã văn" theo kinh điển cũng có chỗ dịch là "Ngã văn như thị", "Văn như thị". Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2, thì lí do tại sao từ "Như thị ngã văn" lại được đặt ở đầu các kinh, là vì trước khi đức Phật nhập diệt, tôn giả A nan có hỏi Ngài về vấn đề này, được đức Phật dạy rằng: Y theo pháp của chư Phật 3 đời, đều nên mở đầu các kinh bằng câu "Như thị ngã văn nhất thời Phật tại mỗ phương mỗ quốc độ mỗ xứ lâm trung", do đó người đời sau thường giải thích

chữ "Ngã" trong câu này là lời ngài A nan tự xưng. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3 (Trừng quán); Kim cương bát nhã kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1, phần trên]. II. Lục Thành Tựu. Sáu việc Bồ tát phải thực hiện để thành tựu 6 Ba la mật. Đó là: 1. Cúng dường thành tựu: Cúng dường Tam bảo để thành tựu Đàn ba la mật. 2. Học giới thành tựu: Thường nỗ lực học giới để thành tựu Giới ba la mật. 3. Tu bi thành tựu: Tu tập tâm đại bi làm lợi ích cho chúng sinh để thành tựu Nhẫn ba la mật. 4. Cần thiện thành tựu: Siêng tu các thiện pháp để thành tựu Tinh tiến ba la mật. 5. Li huyên thành tựu: Xa lìa nơi ồn ào, không tranh cãi làm loạn tâm để thành tựu Thiền ba la mật. 6. Nhạo pháp thành tựu: Ưa thích Phật pháp, nghe tất cả các đức Phật nói pháp mà không bao giờ nhàm chán, như biển cả dung chứa nước của trăm ngàn dòng sông mà không tràn đầy, như thế để thành tựu Trí ba la mật. LỤC THÂN ... .. Sáu thân. Pháp thân, Báo thân, Ứng thân của Phật, mỗi thân đều được chia làm 2 thành là 6 thân. Đó là: 1. Lí pháp thân: Tức là lí bản hữu. 2. Trí pháp thân: Tức là trí tính đức. 3. Tự thụ dụng thân: Thân có đủ 4 trí đức tròn sáng, thường trụ ở Thực báo độ, tự thụ pháp lạc. 4. Tha thụ dụng thân: Đối với hàng Bồ tát Thập địa, Như lai hiện 10 thứ thân, đem

báo đức của chính mình khiến cho hàng Bồ tát này được thụ dụng. 5. Thắng ứng thân: Ứng thân thị hiện để hóa độ hàng Bồ tát trước Thập địa. 6. Liệt ứng thân: Thân thị hiện để hóa độ hàng Nhị thừa và phàm phu, tức là hóa Phật thân cao 1 trượng 6 thước. Trong 6 thân trên, thân 1, 2 thuộc về Pháp thân, thân 3, 4 thuộc về Báo thân và thân 5, 6 thuộc về Ứng thân. [X. phẩm Báo ân trong kinh Tâm địa quán Q.2]. LỤC THÂN

L
2930
LỤC THÂN
.....
Chỉ cho 6 người thân thuộc: Cha, mẹ, anh, em, vợ và con.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 thượng), nói: Lục thân quyến thuộc có giúp đỡ được gì hay không đều không nên lo nghĩ".
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng, phần 2 (Đại 40, 21 hạ), nói: "Nhàm chán cảnh vô thường của 3 cõi, từ bỏ tình ái đối với lục thân".
(xt. Phụ Lục Thân, Mẫu Lục Thân).
LỤC THẦN BỆNH TƯỚNG
Sáu triệu chứng bệnh của 6 bộ phận trong cơ thể.
1. Nếu thường tối tăm mê mẩn, là vì trong gan không có hồn.
2. Nếu thường nói trước quên sau, là vì trong tim không có thần.
3. Nếu thường lo sợ hoảng hốt, là vì trong phổi không có phách.
4. Nếu hay khóc lóc buồn khổ, là vì trong thận không có chí.
5. Nếu thường mê loạn, là vì trong lá lách không có ý.
6. Nếu hay buồn bã rũ rượi, là vì trong nam hoặc nữ căn không có tinh.
LỤC THẦN THÔNG
.....
Phạm:Wađ ahijĩà#.
Cũng gọi Lục thông.
Sáu năng lực thù thắng, tự do vô ngại.
Đó là:
1. Thần cảnh thông (cũng gọi Thân
thông, Thân như ý thông, Thần túc thông): Năng lực hiện thân theo ý muốn 1 cách tự do vô ngại. 2. Thiên nhãn thông: Năng lực thấy rõ tướng khổ, vui, sống, chết của chúng sinh trong 6 đường và thấy tất cả các thứ hình sắc trong thế gian, không gì ngăn ngại. 3. Thiên nhĩ thông: Năng lực nghe được những tiếng nói khổ, vui, lo, mừng của chúng sinh trong 6 đường và tất cả các loại âm thanh của thế gian. 4. Tha tâm thông: Năng lực biết được những điều mà chúng sinh trong 6 đường đang suy nghĩ. 5. Túc mệnh thông(cũng gọi Túc trụ thông): Năng lực biết được vận mệnh và những việc làm của chính mình và của chúng sinh trong 6 đường từ trăm nghìn muôn kiếp trước. 6. Lậu tận thông: Năng lực dứt hết Kiến hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi, không bị sống chết trói buộc trong 3 cõi mà được thần thông lậu tận. Ba năng lực Thiên nhãn thông, Túc mệnh thông và Lậu tận thông trên đây, còn được gọi là Tam minh. Ngoài ra, kinh Tạp a hàm quyển 8 và luận Du già sư địa quyển 27, cũng nêu ra thuyết Tam chủng thần biến, cũng gọi Tam thị hiện, là 3 thứ diệu dụng do đức Phật đặt ra để hóa độ chúng sinh: 1. Thần thông thần biến (Pàli: Iddhipàỉihàriya): Tùy thời có thể hiện thân hay ẩn thân. 2. Kí tâm thần biến (Pàli:Àdesanàpàỉihàriya): Biết được tâm của người khác. 3. Giáo giới thần biến (Pàli: Anusàsana-pàỉihàriya): Dạy người

phương pháp đoạn trừ phiền não để cầu đạo Bồ đề. Trong 3 loại thần biến trên đây, Giáo giới thần biến được coi là thù thắng hơn hết. [X. kinh Tăng nhất trong Trường a hàm Q.9; luận Đại trí độ Q.28; luận Tập dị môn túc Q.15; luận Câu xá Q.27; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, phần trên]. LỤC THẦN THÔNG

L 2931 LỤC THẬP HOA NGHIÊM Gọi đủ: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh. Cũng gọi Cựu hoa nghiêm, Tấn kinh. Kinh, 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 9. Toàn kinh gồm 34 phẩm, nội dung nói về việc đức Phật hiển bày diệu chỉ trùng trùng vô tận sự sự vô ngại. (xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh). LỤC THẬP NHỊ KIẾN ..... Phạm: Dvàwawỉi dfwỉaya#. Sáu mươi hai loại kiến giải sai lầm mà các phái ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại thường chấp trước. Về vấn đề này, có mấy thuyết khác nhau: - Theo kinh Phạm động trong Trường a hàm quyển 14 cho rằng có đến 10 loại 62 kiến, nhưng đối với các luận điểm mà ngoại đạo chấp trước, thì có thể phân biệt làm 2 loại chính là: Bản kiếp bản kiến và Mạt kiếp mạt kiến. Bản kiếp bản kiến: Tức là nương vào quá khứ mà khởi lên kiến chấp phân biệt, gồm 5 loại, 18 kiến: 1. Thường luận (4 thứ). 2. Diệc thường diệc vô thường (4 thứ). 3. Biên vô biên luận (4 thứ). 4. Chủng chủng luận (4 thứ). 5. Vô nhân nhi hữu luận (2 thứ). Mạt kiếp mạt kiến: Tức y cứ vào vị lai mà khởi lên kiến chấp phân biệt, gồm có 5

loại, 44 kiến: 1. Hữu tưởng luận (16 thứ). 2. Vô tưởng luận (8 thứ). 3. Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận (8 thứ). 4. Đoạn diệt luận (7 thứ). 5. Hiện tại Nê hoàn luận (5 thứ). Tổng cộng 10 loại, 62 kiến. - Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4, phần cuối, cũng có nêu ra 62 kiến, nhưng tên gọi có hơi khác. - Cứ theo phẩm Phật mẫu trong kinh Đại phẩm bát nhã và luận Đại trí độ quyển 70, thì mỗi uẩn trong 5 uẩn đều lập 4 câu, tức 5 uẩn của quá khứ đều có 4 câu: Thường,Vô thường, Cũng thường cũng vô thường và Phi thường phi vô thường, thành 20 câu. Năm uẩn ở hiện tại mỗi uẩn cũng có 4 câu: Hữu biên,Vô biên, Cũng hữu biên cũng vô biên và Phi hữu biên phi vô biên, thành 20 câu. Năm uẩn ở vị lai mỗi uẩn cũng đều có 4 câu: Như khứ, Bất như khứ, Cũng như khứ cũng bất như khứ và Phi như khứ phi bất như khứ, thành 20 câu, tổng cộnglà60 câu, thêm 2 câu đoạn, thường: Thần và thân là một, Thần và thân là khác, thì tất cả có 62 kiến. - Theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản Nam), thì do 5 kiến sinh ra 62 kiến. Trong Đại bát niết bàn kinh hội sớ quyển 23, ngài Quán đính giải thích là: Ngã kiến có 56, gồm: 5 uẩn ở cõi Dục mỗi uẩn đều có 4 kiến như: Tức, Li v.v... cộng lại thành 20 kiến; 5 uẩn ở cõi Sắc cũng có 20 kiến; 4 tâm ở cõi Vô sắc mỗi tâm đều có 4 kiến, thành 16 kiến. Biên kiến có 6, tức 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc mỗi cõi đều có đoạn, thường. Như vậy, ngã kiến và biên kiến gồm có 62 kiến. Ngoài ra, theo Tam đại bộ bổ chú, thì 4 kiến Tức, Li v.v... là chỉ cho Tức sắc, Li sắc,

Cũng tức cũng li và Bất tức bất li. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.25 (bản Bắc), luận Du già sư địa Q.87, luận Thập trụ tì bà sa Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 3]. LỤC THẬP TÂM Chỉ cho 60 tướng vọng tâm sai biệt của phàm phu. LỤC THẬP NHỊ KIẾN

L 2932 Theo Đại nhật kinh sớ quyển 2, thì Đại nhật Như lai đem chia tướng tâm của hành giả Du già làm 60 thứ và giải thích tường tận tướng của mỗi tâm. Nhưng phẩm

Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 chỉ nêu có 59 tâm trước mà thôi. Đó là: 1. Tham tâm (Tạng: Fdod-chags-kyi sems). 2. Vô tham tâm (Tạng: Fdod-chagsdaí bral-ba#i sems). 3. Sân tâm (Tạng: She-sdaí-gi sems). 4. Từ tâm (Tạng: Byams-pa#i sems). 5. Si tâm (Tạng: Gti-mug-gi sems): Tâm ngu ngơ không phân biệt được sự đúng sai, thiện ác, hễ gặp việc gì thì tin nhận liền. 6. Trí tâm (Tạng: Zes-rab-kyi sems): Tâm thuận tu theo pháp tăng thượng thù thắng, bất cứ việc gì cũng dùng trí suy xét hơn kém rồi mới thực hành. 7. Quyết định tâm (Tạng: Gtan la phab-pa#i sems): Tâm tuân theo lời chỉ dạy và phụng hành đúng như thuyết. Nếu hành giả chấp giữ tâm này, thì đối với giáo pháp nói trong các kinh quĩ, thường dễ rơi vào vòng cố chấp cứng nhắc, không biết thích ứng với các pháp nội ngoại một cách quyền biến, đến nỗi tự ngăn che mình, cho nên cũng thuộc về tâm phiền não nhiễm ô. 8. Nghi tâm (Tạng: The-tsom-gyi sems): Tâm do dự bất quyết, vì nghe điều gì cũng sinh nghi ngờ. 9. Ám tâm (Tạng: Mum-par-gyur-pa#i sems): Tâm hồ nghi suy tính đối với các pháp vốn không nên nghi hoặc. 10. Minh tâm (Tạng: Snaí-bar-gyurba#

i sems): Tâm tu hành như thực, không mảy may nghi ngờ đối với pháp không nên hoài nghi. 11. Tích tụ tâm (Tạng: Sdud-pa#i sems): Tâm lấy vô lượng làm một, tức hành giả đối với 1 việc đã sinh tin hiểu, khi nghe các pháp thù thắng khác thì cũng tin nhận và tập hợp làm một. 12. Đấu tâm (Tạng:Fthab-pa#i sems): Tâm thường hay suy nghĩ, so đo cẩn thận và bàn tính phải trái khi nghe những lời nói của người khác. 13. Tránh tâm (Tạng: Rtsod-pa#i sems): Tâm đối với những lời nói, việc làm cho đến tư tưởng, quan niệm của chính mình, thường hay suy nghĩ kĩ lưỡng, vì trong lòng chưa biết đúng, sai. 14. Vô tránh tâm (Tạng: Mi-rtsodpa# i sems): Tâm không còn tình chấp, vì đã buông bỏ hết mọi việc phải trái. 15. Thiên tâm (Tạng: Lha#i sems): Tâm suy cầu điều gì liền được thành tựu theo ý muốn; giống như chư thiên, nhờ quả báo đời trước, nên cần dùng việc gì liền tùy ý hiện ra. 16. A tu la tâm (Tạng: Lha-ma-yingyi sems): Tâm thích ở trong đường sống chết. Vì quả báo của A tu la giống như chư thiên, nhưng hành nghiệp và chỗ ở thì khác, nên biết A tu la có lợi ích giải thoát, nhưng lại rất thích sự khoái lạc của quả báo sinh tử, nên không thể tiến tới đạo giải thoát. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán Khổ vô thường. 17. Long tâm (Tạng: Klu#i sems): Tâm tham lam không biết thế nào là đủ, chỉ suy tính làm sao có thật nhiều tiền của. Để đối trị tâm này, hành giả nên tư duy thiểu dục

tri túc, vô thường... 18. Nhân tâm (Tạng: Mi#i sems): Tâm thích thực hiện mọi kế hoạch để làm lợi ích cho chúng sinh, thường nghĩ việc lợi tha, nhưng lại không thể quán tâm hành của chính mình để sớm cầu pháp lợi. 19. Nữ tâm (Tạng: Bud-med-kyi sems): Tâm tùy thuận dục tình. Vì tính dâm dục của người nữ nhiều gấp trăm lần của người nam, cho nên thường nhớ lại những việc khoái lạc đã qua, hoặc nghĩ tưởng vẻ mặt, dáng dấp của người v.v... làm cho tâm thanh tịnh của người tu hành bị che lấp. LỤC THẬP TÂM

L 2933 20. Tự tại tâm (Tạng:Dhaí-phyug-gi sems): Tâm giống như trời Tự tại muốn cho tất cả điều mình tư duy mong muốn đều được như ý. “Tự tại” là vị Thiên thần được các phái ngoại đạo ở Ấn độ sùng bái. Thần này có năng lực tạo ra chúng sinh và các việc khổ vui. Người tu pháp này thường mong ý nguyện của mình được thành tựu, cho nên

gọi là Tự tại tâm. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán các pháp đều do nhân duyên sinh, chứ không có cái gì là tự tại cả. 21. Thương nhân tâm (Tạng: Thsoípa# i sems): Tâm muốn tích lũy học vấn cho đầy đủ, rồi mới tìm chỗ dùng thích hợp; giống như người lái buôn, trước hết chứa góp hàng hóa, rồi sau mới xem bán ở đâu cho được nhiều lời. 22. Nông phu tâm (Tạng: Shií-pa#i sems): Tâm muốn nghe đạo pháp cho rộng rồi sau mới thực hành. Giống như người muốn làm ruộng, thì trước hết phải học hỏi phương pháp gieo trồng, thu hoạch rồi sau mới thực hiện. 23. Hà tâm (Tạng: Thu bo#i sems): Tâm không nhất định, lúc tu theo "thường", lúc tu theo "đoạn", hoặc lại tin cả tà lẫn chính. Tâm tính của hành giả nương vào cả 2 bên, giống như dòng sông(hà) dựa vào 2 bên bờ. Hành giả nên chuyên chú vào 1 cảnh để đối trị tâm này. 24. Pha trì tâm (Tạng: Lteí-ka#i sems): Tâm tham muốn không biết nhàm chán; giống như ao hồ(pha trì) các dòng nước chảy vào không bao giờ đầy. Để đối trị tâm

này, hành giả nên biết thiểu dục tri túc. 25. Tỉnh tâm (Tạng:Khron-pa#i sems): Tâm thích suy nghĩ những việc xa xôi, như cúi xuống nhìn nước dưới giếng(tỉnh), không thể đo lường được độ sâu của nó. 26. Thủ hộ tâm (Tạng: Kun-tu-sruíba# i sems): Tâm suy tính tâm này là thực, tâm khác không thực, tức cho kiến giải của mình là thực, còn kiến giải của người khác đều không thực. Người này chấp chặt tâm ý của mình như người đời giữ gìn(thủ hộ) tiền của. Để đối trị tâm này, phải tôn trọng kiến giải của người khác. 27. Khan tâm (Tạng: Sor-sna#i sems): Tâm bỏn sẻn (khan)đối với tài vật, chỉ thu vén cho bản thân, không bao giờ chịu bố thí cho người khác. Muốn đối trị tâm này, phải quán vô thường, thực hành bố thí. 28. Li tâm(Tạng:Byi-la#i sems): Tâm khi nghe pháp yếu, chỉ ghi trong tâm, chứ chưa thực hành, đợi đến khi đủ duyên mới dũng mãnh tiến tu, giống như mèo(li) rình bắt chim chuột, lúc đầu nằm im, nín thở, đợi đúng lúc mới chồm tới chụp bắt. Để đối trị tâm này, hễ nghe giáo pháp phải thực hành ngay. Ngoài ra, chịu ơn người khác khuyên răn dạy bảo, mà không nhớ báo đền cũng gọi là Li tâm, giống như con mèo được chủ nuôi nấng, nưng niu mà không biết ơn nghĩa. 29. Cẩu tâm (Tạng:Khyi#i sems): Tâm cho rằng nghe được chút ít thiện pháp, rồi thực hành ngần ấy là đủ, không cần cầu mong các việc thù thắng khác, giống như con chó (cẩu)được chút ít thức ăn thừa liền sinh tâm vui mừng cho là đủ. Muốn đối trị tâm này, phải dùng ý nhạo tăng thượng. 30. Ca lâu la tâm (Tạng: Namkha#ildií-

gi sems): Tâm thích thuận theo và nương nhờ vào sự giúp đỡ của người khác; tức hành giả thường thấy người khác làm thiện rồi sau đó mới phát tâm. Vì không thể làm việc một mình nên thường nhờ sự nâng đỡ của người khác, giống như chim Ca lâu la phải nhờ đôi cánh mới bay đi được. Để đối trị tâm này, hành giả nên phát tâm bồ đề mạnh mẽ như Sư tử vương, không cần sự giúp đỡ của các sư tử khác. 31. Thử tâm (Tạng: Byi-ba#i sems): Tâm tư duy để dứt trừ những sự trói buộc, nhưng không giữ được lâu và liên tục; giống LỤC THẬP TÂM

L 2934 như con chuột(thử)thấy sợi dây cột trên cái rương(hòm) liền muốn gặm nhấm cho đứt, nhưng vì lúc nhấm, lúc ngưng nên rốt cuộc sợi dây không đứt. 32. Ca vịnh tâm (Tạng: Glu#i sems): Tâm muốn được nghe chính pháp, rồi sau diễn nói lại cho người khác cùng nghe; giống như người đời học được khúc nhạc, lại đem tấu lên cho người

khác nghe. Đây là thói quen đời trước của sự nghe tiếng, cũng thường che lấp tâm thanh tịnh. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán mình sẽ được tuệ nội chứng tự nhiên và hiển hiện sắc thân khắp nơi để diễn nói chính pháp. 33. Vũ tâm (Tạng:Gar-gyi sems): Tâm mong cầu các phép thần thông. Hành giả tu theo chính pháp mà mong được các thứ thần thông thì tâm thanh tịnh sẽ bị che lấp. Bởi vì thần thông biến hiện ra các sự tướng chưa từng có, giống như người thế gian khoa chân múa tay(vũ) làm hoa mắt người. 34. Kích cổ tâm (Tạng: Sil-sĩan-gi sems): Tâm muốn đánh trống pháp (kích pháp cổ) để khiến người ta giác ngộ. Hành giả tu theo chính pháp mà muốn học tập các thứ biện tài vô ngại, đánh trống pháp lớn để cảnh tỉnh chúng sinh, việc ấy sẽ gây trở ngại cho tâm thanh tịnh. Nếu muốn đối trị tâm này, hành giả nên quán mau chứng Vô lượng ngôn ngữ đà la ni, dùng tiếng trống mầu nhiệm của cõi trời để thức tỉnh hết thảy chúng sinh. 35. Thất trạch tâm (Tạng:Khyim-gyi sems): Tâm chỉ muốn giữ gìn thân mình, nghĩa là hành giả giữ giới tu thiện chỉ cầu

mong cho mình xa lìa những nỗi thống khổ trong đường ác; giống như người đời xây dựng nhà cửa(thất trạch) để nương náu thân mình. Để đối trị tâm này, hành giả nên nghĩ cứu giúp hết thảy chúng sinh. 36. Sư tử tâm (Tạng:Seí-ge#i sems): Tâm muốn mình không khiếp sợ bất cứ điều gì, nghĩa là hành giả muốn mình đối với tất cả mọi việc, tâm không sợ hãi, hơn tất cả mọi người, giống như sư tử đứng giữa bầy thú. Tâm này làm chướng ngại tâm thanh tịnh, muốn đối trị phải phát tâm Thích ca sư tử, làm cho tất cả chúng sinh đều mạnh mẽ, không phân biệt nhân ngã, hơn kém. 37. Hưu lưu tâm (Tạng: Fug-pa#i sems): Tâm khéo suy nghĩ tính lường về ban đêm; nghĩa là lúc ban ngày hành giả nghe được điều gì thì mờ mờ mịt mịt, chẳng hiểu sự lí ra làm sao, nhưng khi đêm đến, nhớ nghĩ lại thì thấy sáng tỏ, rõ ràng, giống như con cú tai mèo (Hưu lưu), ban ngày chẳng làm gì được, nhưng đêm tối thì 6 căn của nó rất sáng suốt, bén nhạy. Muốn đối trị tâm này, hành giả không nên phân biệt ngày và đêm. 38. Ô tâm (Tạng: Bya-rog-gi sems): Tâm lúc nào cũng sợ hãi về sự sống chết, giống như con quạ(ô) nghi ngờ, sợ sệt tất cả những vật chung quanh nó. Muốn đối trị, hành giả phải tu tâm an định vô úy. 39. La sát tâm (Tạng:Srin-po#i sems): Tâm coi các việc đều là việc bất thiện. Như thấy người làm việc thiện đều hiểu đó là việc bất thiện. 40. Thích tâm (Tạng: Tsher-ma#i sems): Tâm thường nghĩ việc làm xấu và lo lắng bất an. Người có tâm này dù có làm

được việc thiện cũng sinh tâm hối hận, nếu làm việc ác lại càng hổ thẹn, sợ hãi; giống như rừng gai(thích) thường làm thương tổn, chướng ngại mọi vật. Về cách đối trị tâm này, nếu làm điều ác nên sám hối ngay, đối với việc thiện thì sinh tâm vui mừng. 41. Quật tâm (Tạng:Sa-hog-gi sems): Tâm muốn tu hành để được vào sống lâu tự tại trong hang động(quật), hưởng thụ các thú vui dục lạc, giống như các loài rồng, A tu la ở trong hang sâu dưới mặt đất hay dưới đáy biển. Về cách đối trị, phải tu hành đúng như chính pháp để đạt quả Phật. LỤC THẬP TÂM

L 2935 42. Phong tâm (Tạng: Rluí-gi sems): Tâm tính tán loạn, gieo trồng thiện căn khắp nơi nên khó có thể an định. Nghĩa là hành giả đối với pháp của ngoại đạo thế gian, hoặc pháp của hàng Tam thừa xuất thế, đều tôn sùng tất cả; hệt như đem các thứ hạt

giống gieo rắc khắp nơi, sự tán loạn không an trụ ấy giống như tính của gió (phong). Về cách đối trị, hành giả nên quán đất toàn sỏi đá, cây cỏ mọc không được, chỉ tốn hao hạt giống; nên cầu ruộng phúc tốt đẹp, chuyên tâm cày cấy, thì chắc chắn thu hoạch được nhiều. 43. Thủy tâm (Tạng: Chu#i sems): Tâm thường muốn phát lộ những điều dơ bẩn xấu xa và sám trừ các tội lỗi của 3 nghiệp, giống như nước(thủy) rửa sạch các vật nhớp nhúa. Vì tâm này thường lưu giữ kiến chấp về cấu, tịnh nên làm chướng ngại tâm thanh tịnh. Về cách đối trị, hành giả nên quán thực tướng của tâm, rõ suốt lí các pháp cấu uế xưa nay vốn không sinh thì tự tiêu trừ tất cả chướng ngại. 44. Hỏa tâm (Tạng: Me#i sems): Tâm mãnh liệt như lửa(hỏa). Người có tâm tính này, thì lúc làm điều thiện, chỉ trong khoảnh khắc có thể thành tựu vô lượng công đức, mà khi làm việc ác thì cũng chỉ trong chốc lát có thể thành nghiệp ác cực nặng. Muốn đối trị tâm này, hành giả nên quán tâm lửa mãnh liệt thường gây tổn hại, phải dập tắt nó bằng nước nhu hòa từ thiện, khiến các việc thiện được phát triển lâu dài. 45. Nê tâm (Tạng: Fdam-gyi sems):

Tâm không thể phân biệt giữa vô tri và vô minh của kí ức; giống như 1 khối bùn (nê). Về cách đối trị, hành giả nên cầu thiện tri thức khai phát cho. 46. Hiển sắc tâm (Tạng:Tshon-rtsi#i sems): Tâm dễ duyên theo cảnh bên ngoài, nên thường thay đổi chí thú tu hành. Nghĩa là phàm phu bất luận thấy nghe thiện pháp, ác pháp, cho đến vô kí pháp đều tu học theo, giống như câu tục ngữ: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. Về cách đối trị, hành giả nên chuyên cầu pháp tự chứng. 47. Bản tâm (Tạng:Zií-leb-kyi sems): Tâm theo duyên theo lượng chọn lựa lấy thiện pháp mà xả bỏ các pháp khác; giống như tấm ván(bản) trên mặt nước, chuyên chở được bao nhiêu đồ vật là tùy theo khả năng của nó, nếu quá tải sẽ bị nghiêng đổ. Về cách đối trị, hành giả nên phát tâm rộng lớn học đạo Bồ đề. 48. Mê tâm (Tạng: Nor-pa#i sems): Tâm điên đảo tán loạn, hay làm đảo lộn những điều mình chấp trước, suy nghĩ. Nghĩa là muốn học tập Bất tịnh quán lại chấp chặt vào tướng thanh tịnh, hệt như người lầm đường. Về cách đối trị, hành giả phải chuyên nhất, quán xét rõ ràng, an định, không điên đảo. 49. Độc dược tâm (Tạng:Dug-gi sems): Tâm phàm phu không sinh thiện cũng không sinh ác, cho đến tất cả tâm đều không sinh khởi, nhưng chỉ nhậm vận tu hành, dần dần vào chỗ không nhân, không quả, giống như người trúng độc bất tỉnh, dần dần đi đến chỗ chết. Muốn đối trị tâm này, phải phát khởi tâm đại bi, lìa đoạn diệt không là diệu dược cam lộ. 50. Quyên sách tâm (Tạng: Shagspa#

i sems): Tâm rơi vào đoạn kiến. Đoạn kiến giam hãm tâm hành giả, giống như tứ chi của người bị sợi dây(quyên sách) trói buộc, nên không cử động được. Muốn đối trị tâm này, hành giả phải đoạn trừ chướng ngại bằng dao duyên khởi chính tuệ. 51. Giới tâm (Tạng: Lcags-sgrog-gi sems): Tâm thích ngồi ngay thẳng, an trụ nơi vắng lặng. Nghĩa là hành giả dùng tâm này tu tập thiền định và quán xét pháp nghĩa, giống như người bị cùm (giới)2 chân, không thể tiến bước. Muốn đối trị tâm này, hành giả cần phải tu tập tư duy trong mọi lúc, ở LỤC THẬP TÂM

L 2936 mọi chỗ, làm cho tâm động, tĩnh không gián đoạn. 52. Vân tâm (Tạng: Sbrin-gyi sems): Tâm thường suy nghĩ về những việc vui buồn ở thế gian, vì thế luôn luôn ở trong trạng thái mờ tối; giống như vào mùa hạ, trời mưa dầm liên miên, khiến người ta

có cảm giác tối tăm ảm đạm. Muốn đối trị tâm này, cần phải thực hành tâm xả, xa lìa sự buồn vui nhân thế, thuận theo pháp lạc. 53. Điền tâm (Tạng: Shií-gi sems): Tâm thích dùng nước hoa, bột hương v.v... để xoa rưới, làm sạch thân mình cho xinh đẹp, trang nghiêm, giống như chăm sóc thửa ruộng(điền) cho được tốt. Cách đối trị tâm này là hành giả dùng hạt giống công đức cúng dường gieo vào ruộng phúc, hầu giúp cho quả thù thắng được thành tựu. 54. Diêm tâm (Tạng: Lan-tshva#i sems): Tâm suy nghĩ tìm tòi tính toán kĩ lưỡng, giống như tính của muối(diêm) là mặn, bỏ vào đâu cũng thấy vị mặn. Như khi tưởng nhớ sắc dục thì lại suy nghĩ: Tâm này từ đâu dấy lên, tướng dáng nó thế nào, có nhân duyên gì? Tìm tòi suy nghĩ như thế thì vô cùng vô tận. Muốn đối trị tâm này, hành giả phải định tâm quán lí làm cho được thấu suốt. 55. Thế đao tâm (Tạng: Spu-gri#i sems): Tâm cho tướng xuất gia cạo bỏ râu tóc(thế đao) v.v... là thỏa mãn. Tâm này làm chướng ngại tâm thanh tịnh. Để đối trị tâm này, hành giả nên nhớ rằng cái mà tất cả bậc Thánh hiền phải đoạn trừ chính là cội gốc 3 độc vô minh trụ địa, nếu chặt hết được

cội gốc này, làm cho vọng tưởng không sinh, thì mới là xuất gia chân thực. 56. Di lô đẳng tâm (Tạng:Ri-rab-ltabu# i sems), cũng gọi Tu di đẳng tâm. Nghĩa là tâm tự coi mình cao nhất như núi Tu di (Di lô), mà xem thường người khác, thậm chí đối với cha mẹ, sư trưởng v.v... là những bậc phải được tôn kính, cũng không chịu khuất. Để đối trị tâm này, hành giả nên nhịn nhục, nhún nhường, xem tất cả mọi người đều là bậc thầy. 57. Hải đẳng tâm (Tạng:Rgya-mtsholtabu#i sems): Tâm tự coi mình sâu rộng như biển cả, nghĩa là hành giả thường thu gom mọi việc tốt đẹp về cho mình, giống như biển lớn, trăm sông đều chảy về, sức chứa không có giới hạn. Để đối trị tâm này, hành giả phải thường tư duy về biển đại công đức của Tam hiền, Thập thánh v.v... 58. Huyệt đẳng tâm (Tạng:Phug-ltabu# i sems): Tâm dễ loạn động bởi duyên bên ngoài, thay đổi sở nguyện lúc ban dầu. Nghĩa là hành giả khi mới phát tâm thụ giới thì giữ giới đầy đủ, nhưng không bao lâu dần dần sinh ra các pháp hữu lậu, giống như cái bình thủng(huyệt)không dùng vào việc gì được nữa. Để đối trị tâm này hành giả phải biết rõ tâm hay thay đổi, khiến cho những việc mình làm đều có thủy chung. 59. Thụ sinh tâm (Tạng: Skye-bar#gyur-ba#i sems): Tâm hành giả muốn hồi hướng các công hạnh của mình đã tu cho việc thụ sinh ở đời sau. Nhưng dùng tâm này để tu pháp hoặc hành sự, khi đắc quả cũng gồm cả thiện và ác; bởi vậy, để đối trị tâm này, hành giả phải phân biệt thiện ác, trừ bỏ pháp bất thiện, chỉ tu pháp thiện. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 2, thì trong

bản tiếng Phạm thiếu tâm thứ 60 là Viên hầu tâm(tâm khỉ vượn). Tâm viên hầu là tâm tán loạn, giống như tính của khỉ vượn lăng xăng, chạy nhảy không yên. Để đối trị tâm này, hành giả phải chuyên chú vào một cảnh, giống như con khỉ bị buộc vào cột thì không còn chạy nhảy lăng xăng được nữa. Còn theo Đại nhật kinh bản Tây tạng, thì sau tâm thứ 45 là Nê tâm(tâm bùn), có thêm Trược tâm (Tạng: Rĩog-pa#i sems,tâm nhơ đục) cộng thành 60 tâm. Sáu mươi tâm kể trên đều là vọng tâm phân biệt do ngã chấp sinh ra. Khi hành LỤC THẬP TÂM

L 2937 giả hiểu rõ “Duy uẩn vô ngã tâm” trong 10 trụ tâm, thì liền đoạn trừ được 60 tâm thế gian này và xa lìa 3 độc do ngã chấp điên đảo sinh ra, đógọilà “Việt tam vọng chấp”. Trong hết thảy phiền não mê chấp, 60 tâm này tương đương với Kiến hoặc mà hàng Thanh văn của Tiểu thừa phải đoạn trừ. Lại nữa, Đại nhật kinh sớ quyển 2 (Đại 39, 600, trung), nói: “Sáu mươi tâm này sinh khởi là vì bản tính của hành giả lúc nặng về tham, hoặc nặng về sân, hoặc lúc hành đạo dụng tâm phát khởi các vọng chấp phân biệt, hoặc 60 tâm này cùng khởi 1 loạt, hoặc theo thứ tự sinh ra”. Sách đã dẫn còn nói thêm: “Nếu trong mọi lúc, hành giả chân ngôn lưu tâm quán xét để diệt trừ những vọng tâm này, thì tự nhiên thuận với tâm bồ đề thanh tịnh”. [X. Đại nhật kinh Trụ tâm phẩm sớ tư kí Q.8]. LỤC THẬP TỨ NHÃN ..... Sáu mươi tư con mắt của 18 ngục tốt ở địa ngục A tị. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng, phần đầu]. LỤC THẬP TỨ PHẠM ÂM Cũng gọi Phật lục thập tứ chủng Phạm âm, Như lai lục thập tứ chủng Phạm âm. Sáu mươi tư tướng thanh tịnh (Phạm) thù thắng chứa đựng trong âm thanh của đức Phật. Cứ theo phẩm Như lai ngữ mật bất tư nghị trong kinh Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa quyển 7, thì 64 Phạm âm là:

1. Lưu trạch thanh (Phạm:Snigothà):
Âm thanh lan rộng thấm nhuần.
2. Nhu nhuyến thanh (Phạm:Mfdukà):
Âm thanh dịu dàng hòa nhã.
3. Duyệt ý thanh (Phạm: Manojĩà):
Âm thanh làm đẹp lòng thích ý tất cả chúng sinh.
4. Khả nhạo thanh(Phạm:Manoramà):
Âm thanh êm ái đáng ưa thích.
5. Thanh tịnh thanh (Phạm: Zuddha):
Âm thanh thanh tịnh không tạp nhiễm.
6. Li cấu thanh (Phạm: Vimalà): Âm thanh xa lìa các cấu nhiễm.
7. Minh lượng thanh (Phạm:
Prabhàvarà): Âm thanh rõ ràng trong sáng.
8. Cam mĩ thanh (Phạm: Valgu): Âm thanh làm cho người nghe được pháp hỉ.
9. Nhạo văn thanh (Phạm:Zravaịìyà):
Âm thanh khiến cho chúng sinh thích nghe, không bỏ.
10. Vô liệt thanh (Phạm: Anelà): Âm thanh thù thắng hiếm có không quê mùa.
11. Viên cụ thanh (Phạm:Kàlà, hoặc
Kalà): Trong 1 âm thanh đầy đủ tất cả âm thanh.
12. Điều thuận thanh(Phạm:Vinìtà):
Âm thanh tùy cơ nói pháp, điều phục chúng sinh, làm cho họ tin thuận.
13. Vô sáp thanh (Phạm: Akarkazà):
Âm thanh dung hòa thông suốt, không thô rít.
14. Vô ác thanh (Phạm: Aparwà): Âm thanh vui đẹp không xấu ác.
15. Thiện nhu thanh (Phạm:Savinìtà,

hoặcSuvinìtà): Pháp âm nhu hòa thiện thuận, không thô bạo.
16. Duyệt nhĩ thanh (Phạm:
Karịasukhà): Pháp âm làm đẹp ý người, khiến người thích nghe không chán. 17. Thích thân thanh (Phạm: Kàyaprahladanakarì): Âm thanh làm cho thân thể người nghe được khoan khoái nhẹ nhàng. 18. Tâm sinh dũng nhuệ thanh (Phạm: Cittodvilyakarì): Âm thanh làm cho tâm người nghe phát khởi mạnh mẽ mà tiến tu. LỤC THẬP TỨ NHÃN

L 2938 19. Tâm hỉ thanh (Phạm: Hfdaya= saôtuwỉikarì): Pháp âm mầu nhiệm khiến cho người nghe sinh tâm vui mừng. 20. Duyệt lạc thanh (Phạm:Prìtisu= khajànani): Âm thanh thường khiến người nghe hoan hỉ khoái lạc. 21. Vô nhiệt não thanh (Phạm: Niwparidàhà): Âm thanh làm cho người nghe tiêu trừ nóng bức và được mát mẻ. 22. Như giáo lệnh thanh (Phạm: Ajĩeyà): Âm thanh như mệnh lệnh dạy răn của pháp, có công năng mở tỏ sự mờ tối. 23. Thiện liễu tri thanh (Phạm: Vijĩeyà): Pháp âm thông đạt hết thảy các pháp. 24. Phân minh thanh (Phạm: Vispawỉà): Pháp âm của Như lai phân tích các pháp đúng như lí, không pháp nào không rõ ràng. 25. Thiện ái thanh (Phạm: Premaịìyà): Như lai khai hóa hết thảy chúng sinh bằng thiện pháp âm, khiến họ ưa thích. 26. Linh sinh hoan hỉ thanh (Phạm: Abhidandanìyà): Pháp âm làm cho người nghe sinh tâm hoan hỉ. 27. Sử tha như giáo lệnh thanh(Phạm: Àjĩàpaịìyà): Pháp âm có công năng làm cho người nghe đắp đổi khải phát cho người khác và đều đúng như giáo lệnh. 28. Linh tha thiện liễu tri thanh(Phạm: Vijĩàpanìyà): Pháp âm có năng lực làm cho người nghe hiểu rõ tất cả pháp. 29. Như lí thanh (Phạm: Yuktà): Âm thanh của Như lai đều khế hợp với lí chân

như. 30. Lợi ích thanh(Phạm:Sahità): Pháp âm có công năng làm lợi ích cho tất cả loài hữu tình. 31. Li trùng phục(phức) quá thất thanh (Phạm:Punaruktadowajahà): Pháp âm khế hợp lí thú, từ đầu đến cuối đều không có lỗi trùng lập(lắp lại). 32. Như sư tử âm thanh (Phạm: Siôhasvaravegà): Âm thanh của Như lai khiến cho tất cả người nghe đều tự nhiên tin phục, như tiếng rống của sư tử, các loài thú khác nghe thấy đều sợ mà nép xuống. 33. Như long âm thanh (Phạm: Nàgasvarazabdà): Âm thanh của Như lai vừa trong suốt, vừa sâu thẳm, giống như tiếng rồng ngâm. 34. Như vân lôi hống thanh (Phạm: Meghasvaraghowa): Như lai thuyết pháp chỉ dùng 1 âm thanh mà xa gần đều nghe, giống như tiếng sấm. 35. Như long vương thanh (Phạm: Nàgendraruta): Như lai thuyết pháp âm vận trong trẻo vang xa, như tiếng của vua Rồng. 36. Như Khẩn na la diệu ca thanh (Phạm: Gandharvasaôgìtighozà): Phạm âm của Như lai giống như tiếng hát tuyệt diệu của Khẩn na la(thần hát xướng), khiến tất cả chúng sinh đều vui thích. 37. Như Ca lăng tần già thanh (Phạm: Kalaviíkasvararutà): Âm thanh tuyệt mĩ của Như lai giống như tiếng hót của chim Ca lăng tần già(chim có giọng hót tuyệt diệu). 38. Như Phạm vương thanh (Phạm: Brahmasvararutàravità): Pháp âm của Như lai giống như âm thanh thanh tịnh của

Phạm vương.
39. Như cộng mệnh điểu thanh (Phạm:
Jìvaôjìvakasvararutàravità): Pháp âm của Như lai tốt lành như âm thanh của loài chim Cộng mệnh.

40. Như Đế thích mĩ diệu thanh (Phạm:
Devendramadhuranirghoza): Pháp âm của Như lai như âm thanh tuyệt mĩ của trời Đế thích.
41. Như chấn cổ thanh (Phạm:
Dundubhisvarà): Âm thanh của Như lai vang dội như tiếng trống, xa gần đều nghe.
42. Bất cao thanh (Phạm:Anunnatà):
LỤC THẬP TỨ PHẠM ÂM
L 2939 Âm thanh của Như lai tròn trịa hợp với trung đạo. 43. Bát hạ thanh(Phạm:Anavanatà): Viên âm của Như lai hợp với trung đạo. 44. Tùy nhập nhất thiết âm thanh (Phạm: Sarvazabdanupraviwỉà): Pháp âm của Như lai hòa nhập vào khắp mọi căn cơ và dung thông với các âm thanh khác. 45. Vô khuyết giảm thanh (Phạm: Avàzabdavigatà): Âm thanh của Như lai tròn đủ. 46. Vô phá hoại thanh (Phạm: Avikalà): Pháp âm của Như lai chân thực không hư dối, không gì phá hoại được. 47. Vô nhiễm ô thanh (Phạm: Alìnà): Âm thanh của Như lai thuần viên độc diệu, xa lìa các phiền não, không nhiễm trước. 48. Vô hi thủ thanh (Phạm: Adìnà): Như lai thuyết pháp làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh mà không mảy may mong cầu điều gì. 49. Cụ túc thanh(Phạm:Prasftà): Pháp âm của Như lai xứng tính và đầy đủ diệu lí. 50. Trang nghiêm thanh (Phạm: Sarità): Âm thanh diễn đạt và lời thuyết giáo đúng như thực của Như lai, rất đoan trang, nghiêm túc. 51. Hiển thị thanh(Phạm:Lalità): Như lai diễn bày pháp âm vi diệu, hiển hiện lí mầu nhiệm, khai thị chúng sinh, không hề che giấu điều gì. 52. Viên mãn nhất thiết âm thanh (Phạm:Sarvasvarapùraịì): Như lai thuyết pháp âm thanh viên mãn, đầy đủ tất cả âm thanh.

53. Chư căn thích duyệt thanh (Phạm: Sarvendriyasaôtowaịì): Pháp âm của Như lai, một khi chúng sinh được nghe thì các căn đều vui thích. 54. Vô cơ hủy thanh(Phạm:Anindità): Pháp âm của Như lai không chê bai tất cả chúng sinh, hễ Ngài nói ra điều gì thì chúng sinh đều tin thuận. 55. Vô khinh chuyển thanh (Phạm: Acaĩcalà): Viên âm của Như lai bao nhiếp hết thảy, không nông nổi dời đổi. 56. Vô động dao thanh (Phạm: Acapalà): Pháp âm của Như lai can đảm dũng mãnh, thiên ma, ngoại đạo không thể lay động. 57. Tùy nhập nhất thiết chúng hội thanh (Phạm: Sarvaparwadanuravità): Pháp âm của Như lai vào khắp các hội, chúng sinh tùy theo căn cơ mà được nghe. 58. Chư tướng cụ túc thanh (Phạm: Sarvàkàravaropetà): Pháp âm của Như lai đầy đủ tất cả các tướng. 59. Linh chúng sinh tâm ý hoan hỉ thanh(Phạm: Pramadità): Pháp âm của Như lai làm cho tâm ý của hết thảy chúng sinh trong 10 phương đều vui mừng. 60. Thuyết chúng sinh tâm hành thanh (Phạm:Sakhilà): Tâm hành của vô lượng chúng sinh mà Như lai tuyên thuyết, tổng cộng có 8 vạn 4 nghìn chủng loại, đó chính là pháp môn giúp cho những chúng sinh có căn tính kém cỏi dễ được ngộ nhập. 61. Nhập chúng sinh tâm ý thanh: Trí bí mật mà Như lai nói là từ hư không mà ra, tùy theo căn cơ mà đi vào tâm ý của tất cả chúng sinh. 62. Tùy chúng sinh tín giải thanh: Pháp âm của Như lai tùy theo sự tin hiểu và tâm

ý thành thục của chúng sinh mà khiến cho tất cả đều được biết rõ. 63. Văn giả vô phần lượng thanh: Âm thanh của Như lai không có phần lượng, tất cả trời, người, ma vương, Phạm thiên, sa môn, Bà la môn v.v... trong thế gian tuy được nghe, nhưng không thể biết hết được. 64. Chúng sinh bất năng tư duy xưng lượng thanh: Khi Như lai tuyên thuyết pháp âm vang dội khắp 3 nghìn đại thiên thế giới, giả sử hết thảy chúng sinh đều ở địa vị Duyên giác, thì cũng không thể nào tư duy tính lường được. LỤC THẬP TỨ PHẠM ÂM

L 2940 Những tiếng Phạm trên đây là căn cứ vào phần Lục thập chủng Phạm âm trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập quyển 20 mà được trích ra. Còn theo Tất đàm tạng quyển 2, trong Phạm âm của Phật, dùng tướng của 8 chuyển thanh, mỗi tướng có 8 Phạm âm, đem nhân với nhau thành 64 Phạm âm. Ngoài ra, kinh Phật bản hạnh tập quyển 26, có nêu 65 Phạm âm, nhưng chỉ phần nào là giống với 64 Phạm âm trên đây mà thôi. Còn trong Mật giáo thì các loại âm thanh được Phật cách hóa, gọi là Kim cương ca bồ tát, vị Bồ tát này thuộc 1 trong 37 vị tôn được đặt ở Kim cương giới; âm thanh của Ngài đại khái cũng có 64 loại. [X. kinh Đồn chân đà la sở vấn Như lai tam muội Q.hạ; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.46; kinh Đại bảo tích Q.102; luận Đại tì bà sa Q.122; luận Đại trí độ Q.30; phẩm Hoằng pháp trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. LỤC THẬP TỨ THƯ Sáu mươi tư bộ ngoại điển lưu hành ở Ấn độ được ghi chép trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11. Lục thập tứ thư gồm: 1. Phạm thiên sở thuyết thư (Phạm: Bràhmì). 2. Khư lô sắt tra thư (Phạm:Kharowtì). 3. Phú sa ca la tiên nhân thuyết thư (Phạm:Puwkarasàrì). 4. A ca la thư (Phạm: Aígalipi). 5. Mâng già la thư (Phạm: Vaígalipi).

6. Gia mâng ni thư (Phạm: Yavanì).
7. Ương cù lê thư (Phạm:Aígulìyalipi).
8. Da na ni ca thư (Phạm: Yànanikà).
9. Sa già bà thư (Phạm:Zakàrilipi).
10. Ba la bà ni thư (Phạm: Brahma= valìlipi).
11. Ba lưu sa thư (Phạm: Paruwalipi).
12. Tì đa đồ thư (Phạm:Vitadalipi).
13. Đà tì đồ quốc thư (Phạm: Dràvi= đalipi).
14. Chi la đê thư (Phạm: Kinàrilipi;
hoặcKiràrilipi).
15. Đạc kì sai na bà đa thư (Phạm:
Dakwinalipi).
16. Ưu già thư (Phạm:Ugralipi).
17. Tăng khư thư (Phạm: Saôkhyàlipi).
18. A bà vật đà thư (Phạm: Apàvf= ttalipi).
19. A nâu lô ma thư (Phạm:Anulomalipi).
20. Tì da mị xa la thư (Phạm: Vyàmi= zralipi).
21. Đà la đa thư (Phạm: Daradalipi).

22. Tây cù da ni thư (Phạm: Aparago= dànilipi).
23. Kha sa thư (Phạm: Khàsyalipi).
24. Chi na quốc thư (Phạm: Cìnalipi).
25. Ma na thư (Phạm: Hùịalipi).
26. Mạt đồ xoa la thư (Phạm: Madhyà= kwaravistaralipi).
27. Tì đa tất để thư (Phạm:không rõ tên
Phạm).
28. Phú số ba thư (Phạm:Puwyalipi).
29. Đề bà thư (Phạm:Devalipi).
30. Na già thư (Phạm:Nàgalipi).
31. Dạ xoa thư (Phạm: Yakwalipi).
32. Càn thát bà thư (Phạm: Gandhar= valipi).
33. A tu la thư (Phạm: Asuralipi).
34. Ca lâu la thư (Phạm: Garuđalipi).
35. Khẩn na la thư (Phạm:Kiônaralipi).
36. Ma hầu la già thư (Phạm: Mahora= galipi).
37. Di già giá già thư (Phạm: Mfgaca= kralipi).
38. Ca ca lâu đa thư (Phạm: Kàkaru= talipi).
39. Phù ma đề bà thư (Phạm: Bhauma= devalipi).
40. An đa lê xoa đề bà thư (Phạm:
LỤC THẬP TỨ THƯ
L
2941
Antarìkwadevalipi).
41. Uất đa la câu lô thư (Phạm: Uttara= kurudvìpalipi).
42. Bô lâu bà tì đề ha thư (Phạm:Pùrva= videhalipi).
43. Ô sai ba thư (Phạm: Utkwepalipi).
44. Nị sai ba thư (Phạm: Nikwepalipi).
45. Sa già la thư (Phạm:Sàgaralipi).
46. Bạt xà la thư (Phạm:Vajralipi).
47. Lê ca ba la đê lê già thư (Phạm:
Lekhapratilekhalipi).
48. Tì khí thư (Phạm: Vikwepalipi).
49. Đa thư (Phạm: Prakwepalipi).
50. A nâu phù đa thư (Phạm: Adbhu= talipi).
51. Xa sa đa la bạt đa thư (Phạm: Zàst= ràvartalipi).
52. Già na na bạt đa thư (Phạm: Gaịa= nàvartalipi).
53. Ưu sai ba bạt đa thư (Phạm: Utkwe= pàvartalipi).
54. Ni sai ba bạt đa thư (Phạm: Nikwe= pàvartalipi).

55. Ba đà lê khư thư (Phạm: Pàda= likhitalipi).

56. Tì câu đa la bà đà na địa thư (Phạm:

Dviruttarapadasaôdhilipi).

57. Da bà đà du đa la thư (Phạm:

Yàvaddawottarapadasaôdhilipi).

58. Mạt đồ bà hê ni thư (Phạm: Madh= yàhàriịìlipi).

59. Lê sa da sa đa ba sỉ tỉ đa thư (Phạm:

Fwitapastaptà).

60. Đà la ni ti xoa lê thư (Phạm: Dhara= ịìprekwaịìlipi).

61. Già già na ti li xoa ni thư (Phạm: Gagaịaprekwaịìlipi). 62. Tát bồ sa địa ni sơn đà thư (Phạm: Sarvauwadhiniwyandà). 63. Sa la tăng già hà ni thư (Phạm: Sarvasàrasaôgrahaịì). 64. Tát sa lâu đa thư (Phạm: Sarva= bhùtarutagrahaịì). Tên tiếng Phạm của các bộ sách trên đây phần nhiều được y cứ theo kinh Phổ diệu (Phạm:Lalitavistara). LỤC THẤT NĂNG BIẾN KẾ Thức thứ 6(lục)và thức thứ 7(thất)so đo tính lường tất cả các pháp(biến kế) rồi vọng chấp là thực ngã, thực pháp. Cứ theo thuyết của ngài Hộ pháp thuộc tông Duy thức, thì thức Mạt na thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 mà sinh khởi ngã chấp, còn ý thức thứ 6 thì đối với tất cả pháp cảnh, khởi lên chấp trước về ngã và pháp. LỤC THỂ Mật giáo chia thân con người làm 6 phần gọi là Lục thể. Đó là: Từ rốn trở xuống, từ rốn trở lên, từ tim trở xuống, từ tim trở lên, từ cổ họng trở lên và đỉnh đầu. [X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.4]. LỤC THÔ ... .. Cũng gọi Lục thô tướng. Thứ tự sinh khởi sự mê vọng của chúng sinh là từ Căn bản vô minh sinh ra 3 tướng vi tế(gọi là Tam tế), rồi lại duyên theo cảnh giới hiện tướng trong Tam tế mà sinh ra 6 tướng thô hiển(nói là Thô, vì 6 tướng này hiển hiện rõ ràng), gọi là Lục thô. Đó là: 1. Trí tướng: Vì không rõ biết được

cảnh giới do Hiện thức hiển hiện chỉ là bóng huyễn của tự thức, nên vọng sinh trí tuệ mà phân biệt các pháp. Đây là pháp chấp câu sinh khởi. 2. Tương tục tướng: Nương vào sự phân biệt của Trí tướng, đối với cảnh mình yêu thích sinh ra cảm giác khoái lạc, còn đối với cảnh không ưa thì sinh ra những cảm giác LỤC THÔ

L 2942 buồn bực, bất mãn, nối nhau không dứt. Đây là pháp chấp phân biệt khởi. 3. Chấp thủ tướng: Vì không rõ biết sự khoái lạc, buồn bực chỉ là những cảnh hư giả không thật, nên tâm sinh chấp trước, nhớ tưởng, luôn luôn sống trong cảnh khoái lạc, buồn bực. Đây là phiền não câu sinh khởi. 4. Kế danh tự tướng: Đối với những tướng chấp trước điên đảo, lại đặt ra các thứ tên gọi, rồi tính lường phân biệt ghét, yêu... Đây là phiền não phân biệt khởi. 5. Khởi nghiệp tướng: Do chấp trước danh tướng dẫn đến việc thân khẩu phát động, tạo ra các nghiệp thiện, nghiệp ác... 6. Nghiệp hệ khổ tướng: Do bị nghiệp thiện, ác trói buộc(hệ)mà chiêu cảm quả khổ sinh tử, không được tự tại. Trong 6 tướng trên, 4 tướng trước là Hoặc nhân, tướng thứ 5 là Nghiệp duyên, tướng thứ 6 là Khổ quả. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần cuối]. (xt. Tam Tế Lục Thô). LỤC THÔNG ..... Phạm:Wad abhijĩà#. Cũng gọi Lục thần thông. Sáu thứ diệu dụng tự tại vô ngại do Phật, Bồ tát nương vào sức định tuệ mà thị hiện. Đó là: Thần túc thông, Thiên nhĩ thông,Tha tâm thông, Túc mệnh thông, Thiên

nhãn thông và Lậu tận thông. [X. kinh Ca hi na trong Trung a hàm Q.19; kinh Tăng nhất trong Trường a hàm

Q.9]. (xt. Lục Thần Thông).

LỤC THÔNG NGUYÊN

.....

Những điều nguyện cho người, trời trong cõi nước của mình đều được sáu thần thông. Trong 48 hoằng nguyện của đức Phật A di đà, có 6 điều nguyện từ thứ 5 đến thứ 10 được gọi là Lục thông nguyện, đó là:

1. Túc mệnh trí thông nguyện.

2. Thiên nhãn trí thông nguyện.

3. Thiên nhĩ trí thông nguyện.

4. Tha tâm trí thông nguyện.

5. Thần túc trí thông nguyện.

6. Lậu tận trí thông nguyện.

LỤC THỜI

.....

I. Lục Thời.

Chỉ cho 6 thời trong 1 ngày đêm. Tức là sáng sớm, giữa ngày, cuối ngày(3 thời ban ngày); đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm(3 thời ban đêm).

Tại Ấn độ, đơn vị thời gian nhỏ nhất gọi là Sát na, 120 sát na là 1 đát sát na, 60 đát sát na là 1 lạp phược, 30 lạp phược là 1 mâu hô lật đa, 5 mâu hô lật đa là 1 thời, 6 thời là 1 ngày đêm.

Ngày đêm sáu thời là cách chia thời gian được lưu hành ở Ấn độ từ xưa đến nay.

Ở Trung quốc, vào thời Đông Tấn, ngài

Lô sơn Tuệ viễn làm Thủy thời kế(cũng gọi

Liên hoa lậu), cứ theo 6 thời mà hành đạo.

Đời Tùy, ngài Tín hành soạn “Trú dạ lục thời phát nguyện văn”;

ngài Thiện đạo đời

Đường làm

“Vãng sinh

lễ tán”(Lục thời lễ tán), chủ trương trong 6 thời phải lạy Phật sám hối. [X. kinh Trường a hàm Q.22; kinh Xá lợi phất hối quá; phẩm Phân biệt công đức trong luận Thập trụ đại tì bà sa Q.6; luận Đại trí độ Q.7; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn LỤC THỜI Biểu đồ Lục Thời

L 2943 nghĩa sao Q.85; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tam Thời, Thời). II. Lục Thời. Chỉ cho 6 thời trong 1 năm: Tiệm nhiệt, Thịnh nhiệt, Vũ thời, Mậu thời, Tiệm hàn và Thịnh hàn. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tam Tế, Lịch]. III. Lục Thời. Chỉ cho 6 thời của vị Thời giải thoát A la hán có được 6 duyên thù thắng, nhờ đó có thể nhập định, giải thoát phiền não. Đó là: Lúc được mặc áo tốt, lúc được thức ăn ngon, lúc được chăn chiếu tốt, lúc được chỗ ở tốt, lúc được thuyết pháp hay và khi có được bạn tốt. LỤC THỜI BẤT

ĐOẠN ..... Sáu thời trong 1 ngày đêm siêng năng tu hành, tụng kinh, lễ bái, sám hối, thiền định v.v... không gián đoạn. Sáu thời tức là sáng sớm, giữa ngày, cuối ngày, đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm. (xt. Lục Thời). LỤC THỜI LỄ BÁI Sáu thời trong 1 ngày đêm, người tu hành Phật đạo cần phải siêng năng lễ Phật sám hối, cầu tiêu trừ tội chướng. Theo kinh Dược sư Như lai bản nguyện, thì nên tùy theo năng lực của mình, đem thức ăn, uống và các thứ cần dùng cúng dường tỉ khưu tăng, ngày đêm 6 thời lễ bái. LỤC THỜI LỄ TÁN ..... Ngày đêm 6 thời lễ bái, tán thán công

đức của Phật, là thời khóa hàng ngày của người tu hành tịnh nghiệp. Ngài Thiện đạo đời Đường từng biên soạn nghi thức tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh, gọi là Vãng sinh lễ tán(cũng gọi Lục thời lễ tán). Khi thực hành trong các pháp hội, còn phụ thêm nhạc khúc. Đây là nghi thức trọng yếu thường được dùng trong các pháp hội của tông Tịnh độ. (xt. Lục Thời Lễ Tán Kệ). LỤC THỜI LỄ TÁN KỆ Cũng gọi Vãng sinh lễ tán kệ, Vãng sinh lễ tán, Lục thời lễ tán, Lễ tán. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thiện đạo biên tập vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này nói về các văn xướng tụng tán thán và cách lễ bái của mỗi thời trong 6 thời. Đây là tư liệu trọng yếu giải thích về nghi thức hành trì pháp tu cầu vãng sinh Tịnh độ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục lục]. LỤC THỜI QUAN ÂM ..... Bồ tát Quan âm đại bi, hiện thân cư sĩ, ngày đêm 6 thời thương xót che chở chúng sinh, là 1 trong 33 hóa thân Quan âm. Tượng Ngài thường được thờ là tượng đứng, tay phải cầm quyển kinh tiếng Phạm. [X. phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa Q.7; Phật tượng

đồ vậng Q.2]. (xt.Tam Thập Tam Quan Âm).
LỤC THỜI SÁM
.....
Pháp sám hối được thực hành trong ngày đêm 6 thời.
LỤC THỜI SÁM
Lục Thời Quan Âm
L 2944 Vị Cao tăng của tông Tịnh độ đời Đường là Đại sư Thiện đạo soạn “Vãng sinh lễ tán”, chủ trương ngày đêm 6 thời đều phải lạy Phật sám hối. LỤC THỜI TAM MUỘI ..... Pháp tu Tam muội ngày đêm 6 thời siêng năng niệm Phật, sám hối. Một lòng chăm chỉ tu niệm gọi là Tam muội. LỤC THÙ Y Chỉ cho cái áo rất nhẹ của người trời. Sáu thù nặng 3 lạng. Cứ theo phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20, thì cái áo của chư thiên ở cõi trời Đao lợi nặng 6 thù, áo của chư thiên ở cõi trời Diệm ma nặng 3 thù, cái áo của chư thiên ở cõi trời Đâu suất nặng 2,5 thù, áo của chư thiên ở cõi trời Hóa lạc nặng 1 thù, chiếc áo của chư thiên ở cõi trời Tha hóa tự tại nặng nửa thù. LỤC THỤ Chỉ cho lục thụ thân, tức là 6 thụ do 6 xúc sinh ra. Đó là: Thụ do nhãn xúc sinh ra, thụ do nhĩ xúc sinh ra, thụ do tị xúc sinh ra, thụ do thiệt xúc sinh ra, thụ do thân xúc sinh ra, thụ do ý xúc sinh ra. Thụ nghĩa là cảm nhận, có 3 loại: Khổ thụ(cảm nhận khổ), lạc thụ(cảm nhận vui) và xả thụ(cảm nhận không khổ không vui). Thân ở đây nghĩa là tập hợp, là loại. Lục thụ có liên quan đến lục thức, như thụ do nhãn xúc sinh ra, có nghĩa là khi mắt tiếp xúc với sắc thì thức mắt sinh ra thụ, nếu sắc đẹp thì

yêu, sắc xấu thì ghét, sắc không đẹp không xấu thì không ghét

không yêu v.v..., đối với tai, mũi, lưỡi, thân và ý cũng thế. [X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Câu xá Q.1]. LỤC THỤY Cũng gọi Pháp hoa lục thụy. Sáu điềm lành xuất hiện trước khi đức Phật nói kinh Pháp hoa. 1. Thuyết pháp thụy: Trước hết đức Phật nói kinh Vô lượng nghĩa để làm lời tựa cho kinh Pháp hoa. 2. Nhập định thụy: Phật nói kinh Vô lượng nghĩa rồi, liền nhập tam muội Vô lượng nghĩa xứ. 3. Vũ hoa thụy: Khi đức Phật nhập định, từ trên trời mưa xuống các loại hoa như: Hoa Mạn đà la, hoa Ma ha mạn đà la, hoa Mạn thù sa, hoa Ma ha mạn thù sa v.v... 4. Địa động thụy: Sau trận mưa hoa, mặt đất nổi lên 6 thứ chấn động. 5. Chúng hỉ thụy: Đại chúng trong hội thấy các sự kiện thù thắng ấy, hoan hỉ chắp tay, nhất tâm chiêm ngưỡng đức Phật. 6. Phóng quang thụy: Từ sợi lông trắng giữa khoảng chân mày của đức Phật, 1 luồng ánh sáng phóng ra chiếu rọi 1 vạn 8 nghìn cõi Phật ở phương đông. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa kinh văn cú Q.2, hạ]. LỤC THỨC Phạm:Wađvijĩàna. Chỉ cho 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Khi 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý tiếp xúc với 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì sinh ra 6 thức: Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý nghĩ về các đối

tượng v.v... A tì đạt ma cho rằng 6 thức này là tác dụng của tâm, thể của 6 thức chỉ là 1 tâm duy nhất, 6 thức không khởi tác dụng cùng LỤC THỨC

L

2945 1 lúc. Các nhà Duy thức Đại thừa thì ngoài 6 thức ra còn lập thêm 2 thức là Mạt na, A lại da và cho rằng 2 thức này đều có thể khởi tác dụng cùng 1 lúc.

[X. luận Câu xá Q.2; luận Phẩm loại túc

Q.1; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Lục Căn,

Căn).

LỤC THỨC THẬP DANH

Chỉ cho 10 tên của ý thức(thức thứ 6).

Cứ theo Tông kính lục quyển 50 thì 10 tên ấy là: Lục thức, Ý thức, Phan duyên thức, Tuần cựu thức, Ba lãng thức, Phân biệt sự thức, Nhân ngã thức, Tứ trụ thức, Phiền não chướng thức và Phần đoạn tử thức.

LỤC TÌNH

.....

I. Lục Tình.

Sáu căn.

Các kinh điển dịch cũ phần nhiều dịch là Lục tình thay vì Lục căn. Bởi vì, 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều có tình thức, nên gọi là Lục tình.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32; phẩm

Lục tình trong Trung quán luận sớ Q.4, phần cuối].

II. Lục Tình.

Chỉ cho 6 thứ tình cảm: Mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.

LỤC TỔ

.....

I. Lục Tổ.

Gọi chung 6 vị Tổ sư của Thiền tông

Trung quốc: Đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán,

Đạo tín, Hoằng nhẫn và Tuệ năng.

[X. Đại tạng pháp số Q.38].

II. Lục Tổ. Tổ sư đời thứ 6 của Thiền tông Trung quốc, tức Đại sư Tuệ năng. (xt. Tuệ Năng). LỤC TỔ ĐÀN KINH ..... Gọi đủ: Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh. Cũng gọi: Pháp bảo đàn kinh, Đàn kinh. Kinh, 1 quyển, do Lục tổ Tuệ năng giảng thuật vào đời Đường, đệ tử là Pháp hải biên tập, ngài Tông bảo hiệu đính vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 48. Nội dung kinh này thường là những lời thuyết pháp của ngài Tuệ năng ở chùa Đại phạm tại Thiều châu, gồm có 10 phẩm: 1. Hành do: Trình bày về tiểu sử, nhân duyên đắc pháp của Lục tổ. 2. Bát nhã: Tự tính tức là bát nhã, ngộ được điều đó liền có thể thấy tính thành Phật. 3. Nghi vấn: Để đáp lại những lời nghi ngờ chất vấn của quan Thứ sử họ Vi, Tổ căn cứ vào cuộc vấn đáp giữa ngài Đạt ma và vua Lương vũ đế để giải thích về nghĩa "vô công đức", ngoài ra, Tổ còn biện minh về ý chỉ niệm Phật vãng sinh, duy tâm Tịnh độ, đồng thời dùng bài tụng Vô tướng để chỉ dạy người tại gia về cách tu hành. 4. Định tuệ: Pháp môn lấy định tuệ làm gốc, trụ nơi Nhất hạnh tam muội của định tuệ chẳng hai. 5. Tọa thiền: Đối với hết thảy cảnh giới thiện, ác bên ngoài, tâm niệm không khởi, gọi là "tọa"(ngồi); bên trong rõ biết tự tính không động gọi là "Thiền". 6. Sám hối: Nói về 5 thứ hương: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến

đều tự xông ướp bên trong, chẳng phải tìm cầu ở bên ngoài gọi là Vô tướng sám hối. Ngoài ra, dạy rõ về ý chỉ của 4 thệ nguyện rộng lớn, vô tướng tam qui và cho rằng thấy được tự tính là chân sám hối. 7. Cơ duyên: Thuật lại việc Tổ Tuệ năng khai thị yếu chỉ Thiền cho các vị: Tỉ khưu ni Vô tận tạng; Tào thúc lương, Pháp hải ở LỤC TỔ

L 2946 Thiều châu, Pháp đạt ở Hồng châu, Trí thông ở Thọ châu, Trí thường ở Tín châu, Trí đạo ở Quảng châu, Hành tư ở Thanh nguyên, Hoài nhượng ở Nam nhạc, Huyền giác ở Vĩnh gia, Trí hoàng ở Hà bắc v.v... 8. Đốn tiệm: Pháp chỉ 1 tông, vốn không có đốn, tiệm, nhưng vì người có lợi căn, độn căn khác nhau, nên mới lập ra chỉ thú đốn, tiệm sai biệt. Trong phẩm này Lục tổ còn căn cứ vào quan điểm về giới định tuệ của mình để chỉ ra sự sai khác giữa kiến giải của ngài và lời dạy của ngài Thần tú cho sư Chí thành ở Cát châu rõ. Đồng thời ngài cũng đề cập đến nhân duyên tiếp độ các sư Chí triệt ở Giang tây và Thần hội ở Hà trạch. 9. Tuyên chiếu: Thuật lại việc Lục tổ từ chối chiếu chỉ nghinh thỉnh ngài vào cung của vua Đường trung tông vào niên hiệu Thần long năm đầu (705) và việc dạy Thiền pháp cho sứ giả của vua là ông Tiết giản. 10. Phó chúc: Trước hết nêu pháp môn 3 khoa 36 số, kế đến chỉ dạy bài kệ Chân giả động tĩnh, sau hết nói về thứ tự truyền thừa từ 7 đức Phật quá khứ và 32 vị Tổ Ấn độ - Trung hoa đến Tổ Tuệ năng, đồng thời căn dặn tiếp nối lưu truyền, chớ để gián đoạn. Kinh này lúc đầu do ngài Pháp hải vâng mệnh quan Thứ sử Thiều châu là Vi cừ thu chép mà thành, nhưng người đời sau bỏ bớt đi quá nhiều, cho nên không thấy được toàn thể ý chỉ của

Tổ. Ngài Đức dị đời Nguyên đi tìm kiếm khắp các nơi và có được bản đầy đủ. Rồi vào năm Chí nguyên

27 (1290) đời vua Thế tổ nhà Nguyên, ngài Đức dị cho khắc bản in ở am Hưu hưu tại Ngô trung. Năm sau, ngài Tông bảo lại so sánh đối chiếu giữa 3 bản khác nhau, sửa chữa chỗ sai lầm, bổ sung những chỗ đã bị bỏ bớt và thêm 1 phẩm Cơ duyên đệ tử thỉnh ích, rồi cho ấn hành. Ở đầu quyển có lời tựa của ngài Đức dị đời Nguyên, lời tán của ngài Khế tung đời Tống; cuối quyển phụ thêm phần Lục tổ đại sư duyên khởi ngoại kỉ do ngài Pháp hải sưu tập, sự tích sùng phụng qua các triều đại, bài văn bia Tứ thụy Đại giám thiền sư của ông Liễu tôn nguyên, văn bia Đại giám thiền sư của ông Lưu vũ tích, bài minh Phật y và lời Bạt của ngài Tông bảo. Về vấn đề tác giả của kinh này, ba, bốn mươi năm trở lại đây, trong giới học thuật đã phát sinh cuộc tranh luận. Nguyên do là vào năm Dân quốc 19 (1930), học giả Hồ thích lần lượt công bố các văn phẩm: "Hà trạch đại sư Thần hội truyện", "Đàn kinh khảo chi nhất– Bạt Tào khê đại sư biệt truyện", chủ trương tác giả của Đàn kinh không phải Lục tổ Tuệ năng mà là đệ tử của ngài là Thần hội. Thuyết này rất trái với quan điểm truyền thống và đã đưa đến cuộc luận chiến giữa 2 phái Tiền mục và Dương hồng phi. Luận cứ chủ yếu của Hồ thích gồm mấy điểm sau đây: 1. Đàn kinh xưa nhất hiện còn–tức cổ bản đào được ở Đôn hoàng– đã ngầm xác định ngài Thần hội là người duy nhất được Lục tổ Tuệ năng truyền pháp. Như trong Pháp bảo đàn kinh, Lục tổ từng nói (Đại 48, 344 thượng): "Sau khi ta diệt độ hơn 20 năm, tà pháp nhiễu loạn, làm sai lệch

tông chỉ của ta, có người xuất hiện, không tiếc thân mệnh, nói rõ đúng sai, thiết lập tông chỉ". Theo sự khảo chứng của Hồ thích, thì sau khiTổ Tuệ năng nhập diệt được hơn 20 năm, chính là lúc ngài Thần hội mở Đại hội Vô già ở chùa Đại vân tại Hoạt đài, phê phán Thiền phương bắc, vì thế mới có thuyết này. Trong kinh còn nói (Đại 48, 343 hạ): "Đại sư diệt độ vào ngày mồng 3 tháng 8 năm Tiên thiên thứ 2 (713), trước đó vào ngày 8 tháng 7, ngài gọi các đệ tử đến cáo biệt (...) LỤC TỔ ĐÀN KINH

L 2947 và nói rằng: "Tiểu tăng Thần hội là người rất giỏi, khen chê không động, những người khác không ai sánh được". Trong bản kinh xưa nhất này không nói gì đến các vị Hoài nhượng, Hành tư mà chỉ đề cập đến Thần hội và lại bảo "những người khác không ai sánh được". 2. Trong bài minh khắc nơi bia của Thiền sư Đại nghĩa ở chùa Hưng phúc, ông Vi xử hậu nói rằng: "Người ở đất Lạc là Thần hội, được ấn Tổng trì, như ngọc minh châu sáng chói, vì người học mê mờ chân tính, như quít ngọt biến thành bưởi đắng, cho nên ngài mới làm ra Đàn kinh để truyềntông chỉ, thì sự hơn kém đã rõ ràng rồi!" Như vậy thì Đàn kinh được tạo ra là để chỉ dạy cho học trò của ngài Thần hội ngộ được tông chỉ Thiền, thế thì sách này chắc chắn đã xuất phát từ hệ phái ngài Thần hội. 3. Giữa Đàn kinh (bản Đôn hoàng) và Ngữ lục của ngài Thần hội có nhiều chỗ giống nhau như: a) Cả 2 tác phẩm đều chủ trương Định và Tuệ là nhất thể. b) Sự giải thích về tọa thiền của 2 bản đều giống nhau. c) Đối với Thiền học luận đương thời, cả 2 tác phẩm đều phê phán Thiền học "khán tâm", "khán tịnh"; ông Hồ thích cho rằng khán tâm, khán tịnh là chủ trương của các vị Phổ tịch, Hàng ma–đệ tử của ngài Thần tú, còn Đàn kinh và Thần hội ngữ lục được soạn ra là nhằm bác bỏ chủ trương ấy.

d) Hai bản đều tôn sùng kinh Kim cương. e) Đối với vấn đề "Vô niệm", cả 2 bản đều giải thích giống nhau. Trong tác phẩm "Trung quốc Thiền tông sử" của mình (xuất bản vào năm Dân quốc 60 1971), ngài Ấn thuận đã bác bỏ những luận cứ của học giả Hồ thích như sau: 1. Bác bỏ luận cứ chủ trương Đàn kinh ám chỉ ngài Thần hội là người duy nhất được Lục tổ Tuệ năng truyền pháp: Ngài Ấn thuận cho rằng Đàn kinh bản Đôn hoàng đúng là bản xưa nhất hiện còn và được các học trò của ngài Thần hội tôn trọng. Nhưng trước đó đã có 1 bản cổ ở Tào khê còn xưa hơn nữa do Thiền sư Pháp hải sưu tập, là bản gốc của bản đào được ở Đôn hoàng, cho nên Đàn kinh không phải là tác phẩm của ngài Thần hội. Ngài Ấn thuận còn nêu ra điều được ghi trong Cảnh đứctruyền đăng lục quyển 28 rằng, khoảng năm 750 Tây lịch, ngài Tuệ trung đã sớm nhận thấy Đàn kinh bị lẫn lộn tông chỉ của phương Bắc, là tông chỉ hoàn toàn khác với tư tưởng của ngài Thần hội; điều này còn thấy rõ trong Đàn kinh bản Đôn hoàng, vì thế, sự tồn tại của bản cổ ở Tào khê hiển nhiên không còn nghi ngờ gì nữa. 2. Bác bỏ luận cứ chủ trương Đàn kinh được dùng để truyền tông chỉ: Ngài Ấn thuận cho rằng ông Hồ thích đã hiểu lầm văn nghĩa truyền tâm của Đàn kinh. Những câu ông Hồ thích nêu: "Tập đồ mê chân (...), ưu liệt tường hĩ", nên giải thích là: Học trò của ngài Thần hội mê mất chân tính, chạy theo thế tục, hệt như "quít ngọt" ở Giang nam đưa lên trồng tại Giang bắc thì lại giống, biến chất mà thành "bưởi đắng" (trong

nguyên văn, chữ "chỉ" Hồ thích viết thành chữ "chá" là cây chá, giống như cây dâu), rốt cuộc diễn biến thành việc lấy Đàn kinh làm y ước truyền tông chỉ, nên đánh mất thực chất của việc truyền pháp là mặc truyền tâm ấn, mà biến thành hình thức truyền trao Đàn kinh(thời bấy giờ, thầy truyền pháp cho trò, phải trao thêm 1 quyển Đàn kinh để làm bằng chứng), cho nên ngài Thần hội là hơn, học trò của ngài là kém. 3. Bác bỏ luận cứ chủ trương nội dung của Đàn kinh và Thần hội ngữ lục giống nhau: a) Về Thiền học luận đương thời: Thiền LỤC TỔ ĐÀN KINH

L 2948 phong "khán tịnh", "khán tâm" vốn đã có từ thời Tứ tổ Đạo tín trở về sau, chứ không phải do 2 vị Phổ tịch và Hàng ma đề xướng. Vì vậy không thể cho rằng Đàn kinh và Thần hội ngữ lục đều phê phán Thiền phong khán tâm, khán tịnh rồi suy đoán rằng chính vì muốn bác bỏ chủ trương của 2 vị Phổ tịch và Hàng ma mà 2 sách trên được soạn ra, lại càng không thể căn cứ vào đó mà quyết đoán Đàn kinh là tác phẩm của ngài Thần hội. b) Bàn về kinh Kim cương: Thiền môn tôn trọng kinh Bát nhã, việc này bắt nguồn từ việc Tứ tổ Đạo tín tôn trọng kinh Văn thù thuyết bát nhã; việc Lục tổ Tuệ năng tôn trọng kinh Kim cương cũng chỉ là kế thừa truyền thống ấy mà thôi. Đồng thời, ngài Ấn thuận nêu văn ra chứng minh rằng Đàn kinh không thiên trọng kinh Kim cương, mà chính là Thần hội ngữ lục, để bác bỏ luận cứ của ông Hồ thích cho rằng "Đàn kinh và Thần hội ngữ lục đều tôn trọng kinh Kim cương, cho nên Đàn kinh là tác phẩm của ngài Thần hội". c) Về vô niệm: Vô niệm của Đàn kinh là chỉ thẳng cái nhất niệm xưa nay vốn giải thoát, đó là khẳng định; còn vô niệm của ngài Thần hội thì là bất tác ý, có tính cách thiên về phủ định, nên 2 chủ trương hoàn toàn khác nhau. d) Về tọa thiền: Tọa thiền của Đàn kinh là đối với tất cả cảnh giới bên ngoài, tâm niệm không khởi, là khẳng định sự tồn tại của "niệm", mà nhấn mạnh không dính mắc vào ngoại cảnh; còn tọa thiền của Thần hội

ngữ lục thì cho rằng không khởi niệm là tọa, tức là bất tác ý, có tính cách tiêu cực, bởi thế 2 tác phẩm rõ ràng khác nhau. e) Các điểm được trình bày ở trên đã đủ để chứng minh rằng Đàn kinh không phải do ngài Thần hội trứ tác, cho nên Đàn kinh và Thần hội ngữ lục tuy đều chủ trương định, tuệ nhưng sự xuất hiện trước, sau của 2 tác phẩm hiển nhiên có khác nhau. Những tư tưởng nòng cốt của bản Đàn kinh đào được ở Đôn hoàng là: 1. Kiến tính thành Phật, Phật tính này tức là chân ngã và chân ngã này có 4 đặc tính: Chúng sinh vốn có đủ, là chân ngã của chúng sinh, đầy đủ vô lượng công đức và có năng lực sinh ra vạn pháp. 2. Vô tướng là thể, vô trụ là gốc, vô niệm là tông, đó là sự mở rộng tư tưởng Bát nhã. Ba yếu tố này là phương pháp tu hành cụ thể để phá trừ hết thảy phiền não mà đạt đến cảnh giới giải thoát không phiền não. Tư tưởng trung tâm của Đàn kinh không phải chỉ dừng lại ở đó, trong bản Đàn kinh được khắc in khoảng năm Chí nguyên (12801294), người ta thấy từ 2 tư tưởng nòng cốt trên, Đàn kinh tiến thêm và phát triển thành các thuyết sau đây: a) Thuyết Đốn ngộ, không rơi vào giai cấp. Nghĩa là không cần phương tiện mà liền ngay đó có thể khai ngộ. Đây là sự phát triển từ tư tưởng "Kiến tính thành Phật": Hễ thấy được tự tính là thành Phật tức khắc (đốn ngộ). b) Thuyết bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền: Thiền tông ở thời kì sau coi thường kinh giáo 1 cách cực đoan, nhất là tông Hồng châu, pháp hệ của ngài Nam nhạc và tông

Thạch đầu, pháp hệ của ngài Thanh nguyên. Từ đó lại tiến thêm đến việc quở Phật mắng Tổ, đều do diễn biến từ thuyết Bất lập văn tự mà ra, chủ yếu là chịu ảnh hưởng của tông Ngưu đầu. c) Đạo gia hóa Thiền tông: Chủ yếu chịu ảnh hưởng của thiền Ngưu đầu ở Giang đông, chú trọng Thiền học thực hành. Tư tưởng nòng cốt là: "Không" là gốc của đạo, vô tâm là hợp với đạo. Vì "Không" là gốc của muôn vật, nên hết thảy vốn tự giải thoát, vốn tự hợp với đạo, như vậy thì chẳng cần kinh giáo, không cần lễ Phật. Loại LỤC TỔ ĐÀN KINH

L 2949 Thiền phóng nhậm vô vi, Lão Trang hóa này khiến cho Thiền tông thoát li khỏi những nghi thức và giáo điều phiền toái, đậm màu sắc Trung quốc, cho nên ngày càng hưng thịnh. Thiền tông đời Đường không những chỉ canh tân Phật học mà còn mở đường cho Lí học đời Tống sau này và ngài Lục tổ là nhân vật then chốt trong cuộc chuyển biến lớn lao ấy, vì thế Đàn kinh là 1 tác phẩm quan trọng góp phần vào công cuộc xoay chuyển vĩ đại này. Về các bản Đàn kinh thì gồm có: 1. Bản chép tay đào được ở Đôn hoàng, gọi đủ là: "Nam tông Đốn giáo tối thượng Đại thừa ma ha Bát nhã ba la mật kinh Lục tổ Tuệ năng đại sư ư Thiều châu Đại phạm tự thí pháp đàn kinh", do ngài Pháp hải, đệ tử Lục tổ Tuệ năng sưu tập, có 1 quyển, gồm 57 tiết, không chia phẩm mục, là bản xưa nhất trong các bản. 2. Bản của chùa Hưng thánh ở Nhật bản, có tựa đề là "Lục tổ Đàn kinh", do ngài Tuệ hân biên soạn vào năm Càn đức thứ 5 (967) đời vua Thái tổ nhà Tống. Theo Quận trai độc thư chí và Văn hiến thông khảo, thì bản do ngài Tuệ hân biên soạn gồm có 3 quyển, 16 môn, nhưng hiện chỉ còn 2 quyển 11 môn do ông Triều tử kiện khắc lại ở Kì châu vào khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời vua Cao tông nhà Tống, được truyền sang Nhật bản, do chùa Hưng thánh tái bản và lưu hành. Ngoài ra, các bản của chùa Chân phúc, chùa Thiên ninh ở Kim sơn và chùa Đại thừa đều thuộc

bản gỗ này. 3. Nguyên bản ở Tào khê, gọi đủ là: “Lục tổ Đại sư Pháp bảo đàn kinh Tào khê nguyên bản”, có 1 quyển, gồm 10 phẩm, hơn 2 vạn chữ. So với bản chép tay ở Đôn hoàng thì số chữ của bản này nhiều gấp bội, không ghi tên người soạn(cũng có bản khắc đề tên môn nhân Pháp hải chép). Trong bài tựa Lục tổ đàn kinh do quan Lại bộ thị lang tên là Lang giản soạn vào đời Tống có ghi: “Lúc sa môn Khế tung làm bài tựa Đàn kinh, nhân đó tôi thưa với sư rằng: “Nếu kinh này được sửa chữa chính xác thì tôi sẽ bỏ tiền ra in để truyền bá rộng rãi”. Hai năm sau, quả nhiên ngài Khế tung có được cổ bản Tào khê, hiệu đính và khắc thành 3 quyển”. Có người căn cứ vào đây mà cho rằng bản in này là do ngài Khế tung biên soạn lại, cũng có người chủ trương bản này là do ngài Đức dị ấn hành vào năm Chí nguyên 27 (1290) đời Nguyên. 4. Bản do ngài Tông bảo biên soạn lại vào năm Chí nguyên 28 (1291), có 1 quyển, gồm 10 phẩm, tên phẩm không hoàn toàn giống với bản trước, nhưng lời văn thì đại khái tương đồng, đây là bản thường thấy lưu hành. Năm Dân quốc 33 (1944), Hội Phổ tuệ Đại tạng kinh san hành đã gom cả 4 loại bản kể trên hợp thành 1 bản và ấn hành. Đàn kinh có rất nhiều sách chú sớ, trọng yếu hơn thì có: - Pháp bảo đàn kinh tán, 1 quyển, của ngài Khế tung. - Chú Pháp bảo đàn kinh hải thủy nhất trích, 5 quyển, của Thiên trụ. - Pháp bảo đàn kinh tiết lục của Viên hoành đạo.

- Lục tổ Pháp bảo đàn kinh giải của Lí trác ngô. - Pháp bảo đàn kinh yếu giải của Cắng tuyền. - Pháp bảo đàn kinh khẳng khoản, 5 quyển, của Ích thuần. - Pháp bảo đàn kinh giảng nghĩa 1 quyển, của Thanh loan. - Lục tổ Pháp bảo đàn kinh tiên chú, 1 tập, của Đinh phúc bảo. - Lục tổ đàn kinh sinh đài chửu, 3 quyển, của Vô trước Đạo trung. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Thích LỤC TỔ ĐÀN KINH

L 2950 môn chính thống Q.8; Tào khê đại sư biệt truyện hậu kí; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ; Thiền tịch chí Q.thượng; Kim cương kinh dữ Lục tổ đàn kinh chi nghiên cứu; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng; Lục tổ đàn kinh nghiên cứu luận tập (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 1)]. LỤC TỘI NHÂN ..... Chỉ cho người phạm 6 tội nặng: Sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối, phá hòa hợp tăng, và làm thân Phật chảy máu. LỤC TÔNG ..... I. Lục Tông. Cũng gọi Lục tông giáo, Kì xà lục tông. Chỉ cho 6 tông: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Bất chân tông, Chân tông, Thường tông và Viên tông, do ngài An lẫm ở chùa Kì xà, sống vào đời Trần thuộc Nam triều, căn cứ vào lí thú sở thuyên trong Thánh giáo của 1 đời đức Phật mà phán lập. Ngoài ra, theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, phần trên, ngài Tuệ quang có lập riêng phán giáo 4 tông, đó là: Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng và Thường. Trong đó, Nhân duyên tông chỉ cho Lục nhân tứ duyên của Tì đàm, Giả danh tông chỉ choTam giả của luận Thành thực, Cuống tướng tông chỉ cho Đại phẩm Tam luận, còn Thường tông là chỉ cho Phật tính thường trụ, bản hữu trạm nhiên trong kinh Niết bàn, Hoa nghiêm v.v... Ngài An lẫm đã căn cứ vào thuyết Tứ tông này, rồi thêm Chân tông (kinh Pháp hoa) và Viên tông

(kinh Đại tập) vào nữa mà lập thành phán giáo Lục tông. Nhưng, cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 và Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ quyển 2, thì 4 tông nói trên là do ngài Đàm ẩn chùa Đại diễn ở thời Bắc Tề thành lập. Trong Lục tông của ngài An lẫm thì 2 tông trước giống với 2 tông trước của ngài Đàm ẩn, Bất chân tông

nói rõ các tông phái Đại thừa đều chủ trương các pháp hữu vi như huyễn hóa v.v..., Chân tông thì thuyết minh lí các pháp chân không, Thường tông thì nói về nghĩa chân lí thường hằng có vô lượng công đức, Viên tông thì thuyết minh pháp giới tự tại, duyên khởi vô ngại, đức dụng viên mãn, tức chỉ cho pháp môn Hoa nghiêm. Lại nữa, Bất chân tông và Chân tông được phân lập từ Bất chân tông của ngài Đàm ẩn, Viên tông thì được phân lập từ Chân thực tông của chính ngài An lẫm. Trong đó, Thường tông giống với Đồng qui thời giáo của các sư khác, còn Viên tông thì giống với Pháp giới tông trong Ngũ tông giáo do ngài Tự quĩ phán lập. [X. Tứ giáo nghĩa Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.19; Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí Q.1]. II. Lục Tông. Cũng gọi Nam đô Lục tông. Chỉ cho 6 tông phái của Phật giáo Nhật bản ở thời đại Nại lương, đó là: Pháp tướng tông, Tam luận tông, Câu xá tông, Thành thực tông, Hoa nghiêm tông và Luật tông. LỤC TRAI NHẬT Cũng gọi Lục trai. Sáu ngày trì trai giữ giới thanh tịnh trong mỗi tháng, tức là các ngày mồng 8, 14, 15,

23, 29, 30. Vào 6 ngày này, chúng tăng phải nhóm họp ở 1 chỗ để Bồ tát thuyết giới, còn 2 chúng tại gia thì thụ trì Bát quan trai giới 1 ngày 1 đêm. Truyền thuyết của Ấn độ cổ đại cho rằng, vào 6 ngày này, quỉ thần thường rình cơ hội để hãm hại người, cho nên vào những ngày này dân gian có phong tục tắm gội, nhịn ăn. Về sau, Phật giáo cũng theo LỤC TRAI NHẬT

L 2951 phong tục này và cho rằng vào 6 ngày trai có Tứ thiên vương đi tuần tra dưới thế gian để xem xét việc thiện ác của người đời. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Tứ thiên vương; kinh Phật bản hạnh tập Q.37; luật Thập tụng Q.57]. (xt. Bố Tát, Trai Nhật). LỤC TRẦN Cũng gọi Ngoại trần, Lục tặc. Chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu trần cảnh như bụi bặm làm nhơ bẩn chân tính, nên gọi là Trần. Vì 6 trần này ở bên ngoài tâm, nên gọi là Ngoại trần. Vì chúng giống như bọn trộm cướp, chiếm đoạt tất cả pháp lành nên gọi là Lục tặc(6 tên giặc). (xt. Lục Cảnh). LỤC TRI SỰ ..... Chỉ cho 6 chức vụ: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy na, Điển tọa và Trực tuế. Từ đời Đường trở về sau, Thiền lâm Trung quốc đã đặt ra 6 chức vụ trên đây để trông nom, sắp đặt mọi công việc trong các Thiền viện lớn. [X. chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Điển tọa giáo huấn trong Vĩnh bình thanh qui Q.thượng]. (xt. Tri Sự). LỤC TRÍ ... .. Chỉ cho Tứ đế trí, pháp trí và tỉ trí. Tứ đế trí tức khổ trí, tập trí, diệt trí và đạo trí, là trí biết rõ khổ, tập, diệt, đạo trong 3 cõi. Pháp trí là trí quán Tứ đế của cõi Dục. Tỉ trí cũng gọi Loại trí, là trí quán Tứ đế của

cõi Sắc và cõi Vô sắc. Sáu trí này đều thuộc trí vô lậu. Nếu pháp trí và tỉ trí có khắp trong Tứ đế thì tổng cộng là 16 trí, tức là 16 tâm của Kiến đạo. LỤC TRỤ I. Lục Trụ. Chỉ cho giai vị thứ 6 là Chính tâm trụ trong 10 Trụ vị. (xt. Thập Trụ). II. Lục Trụ. Sáu giai vị tu hành của Bồ tát. Quả vị do Bồ tát chứng được ở 6 giai vị này đều không bị thoái thất, nên gọi là Trụ. Đó là: 1. Chủng tính trụ: Thập trụ, Thập hạnh. 2. Giải hành trụ: Thập hồi hướng. 3. Tịnh tâm trụ: Sơ địa. 4. Hành đạo tích trụ: Từ Nhị địa đến Thất địa. 5. Quyết định trụ: Từ Bát địa đến Cửu địa. 6. Cứu cánh trụ: Thập trụ. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.3]. (xt. Lục Chủng Trụ). LỤC TRÙNG BẢN TÍCH Cũng gọi Lục chủng bản tích. Sáu cách giải nghĩa Bản môn và Tích môn do tông Thiên thai lập ra. “Bản” nghĩa là trụ xứ sở y không

dời đổi; “Tích” nghĩa là dấu vết qua lại ẩn hiện nhiều cách. 1. Lí sự bản tích: Từ lí thực tướng chân đế sinh ra tất cả pháp, cho nên lấy Lí thực tướng làm Bản và lấy Sự tướng của tất cả pháp làm Tích. 2. Lí giáo bản tích: Sự đế và lí đế chứng ngộ xưa nay(bản thời) là chân lí tuyệt đối vượt ra ngoài tất cả ngôn ngữ, cho nên lấy đó làm Bản và lấy giáo pháp nhị đế phương tiện của Phật xưa làm Tích.

3. Giáo hành bản tích: Vâng giữ giáo pháp của Phật xưa làm Bản, do giáo hiểu được lí mà khởi hạnh là Tích. 4. Thể dụng bản tích: Nhờ vâng giáo tu hành khế lí mà chứng được Pháp thân là LỤC TRÙNG BẢN TÍCH

L 2952 Bản và dùng thể của Pháp thân mà khởi dụng của Ứng thân là Tích. 5. Thực quyền bản tích: Lấy Pháp thân và Ứng thân thực chứng từ lâu xa làm Bản, vì hóa độ chúng sinh mà lấy Pháp thân và Ứng thân quyền hiện làm Tích. 6. Kim dĩ bản tích: Lấy sự lí của các giáo pháp quyền thựcđãnói trong các kinh trước kinh Pháp hoa làm Tích và lấy sự lí đã có từ lâu xa cho đến các giáo pháp quyền thực nói trong kinh Pháp hoa làm Bản. Nếu chẳng phải kinh Pháp hoa chỉ bày Bản môn lâu xa thì không thể nào nói rõ được Tích môn, nhưng do Tích môn cũng có thể hiển bày được Bản môn của kinh Pháp hoa. Bản và Tích tuy có khác nhau, nhưng chỗ không thể nghĩ bàn được thì chỉ là một. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Bản Tích Nhị Môn). LỤC TRƯỚC TÂM Sáu tâm chấp trước: Tâm tham, tâm ái, tâm sân, tâm nghi, tâm dục và tâm mạn. LỤC TỤ ... .. Tướng phạm giới được phân loại theo 6 nhóm gọi là Lục tụ. Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung thì Lục tụ là: 1. Ba la di (Phạm:Pàràjika). 2. Tăng già bà thi sa (Phạm: Saôghà= vazewa). 3. Thâu lan giá (Phạm:Sthùlàtyaya). 4. Ba dật đề (Phạm:Pàyattika).

5. Ba la đề đề xá ni (Phạm: Pratide= zanìya). 6. Đột cát la (Phạm:Duwkfta). Luật Tứ phần quyển 17 thì chia làm Thất tụ, tức là: Ba la di, Tăng già bà thi sa; Ba dật đề, Ba la đề đề xá ni, Thâu langiá, Đột cát la và Ác thuyết. Nhưng Hành sự sao cho rằng Đột cát la và Ác thuyết đều thuộc tội nhẹ, thể của chúng không khác nhau, cho nên gom chung với Đột cát la làm 1 tụ. Ngoài ra, Tì ni mẫu kinh quyển 3 và Luật nhị thập nhị minh liễu luận, cũng nêu Thất tụ là: Ba la di, Tăng già bà thi sa, Ni tát kì ba dật đề, Ba dật đề, Thâu lan giá, Ba la đề đề xá ni và Đột cát la. Nhưng Hành sự sao thì cho rằng Ni tát kì ba dật đề và Ba dật đề đều thuộc tội đọa, cho nên gom chung với Ba dật đề làm 1 tụ. [X. kinh Phạm giới tội báo khinh trọng; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.19; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Ngũ Thiên). LỤC TÚC LUẬN Phạm:Wađpadazàstra. Sáu bộ luận căn bản của Hữu bộ Tiểu thừa. 1. A tì đạt ma tập môn túc luận, 20 quyển, do tôn giả Xá lợi phất soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. 2. A tì đạt ma pháp uẩn túc luận, 12 quyển, do tôn giả Đại mục kiền liên soạn, ngài Huyền trang dịch. 3. A tì đạt ma thi thiết túc luận, do ngài Đại ca đa diễn na soạn, chưa được truyền dịch. 4. A tì đạt ma thân thức túc luận, 16

quyển, do ngài Đề bà thiết ma soạn, ngài
Huyền trang dịch.
5. A tì đạt ma phẩm loại túc luận, 18 quyển, do ngài Phiệt tô mật đa la (Thế hữu) soạn, ngài Huyền trang dịch.

6. A tì đạt ma giới thân túc luận, 3 quyển, do ngài Phiệt tô mật đa la soạn, ngài Huyền trang dịch.

LỤC TÚC LUẬN

L 2953 Trong 6 bộ luận trên, 3 bộ trước được trứ tác lúc đức Phật còn tại thế, 3 bộ sau thì được soạn sau khi đức Phật nhập diệt, đều thuộc các pháp mà Nhất thiết hữu bộ y cứ vào để lập tông. Luận Đại trí độ quyển 2 gọi 6 bộ luận này là Lục phần A tì đàm. Về sau, có ngài Ca đa diễn ni tử soạn luận Phát trí, nội dung rất bao quát, được các luận sư đời sau xem là 1 cái thân mà 6 chân của cái thân ấy là 6 bộ luận nói trên, có hàm ý là 6 chân giúp cho 1 thân thành tựu. Lại trong 6 bộ luận trên, Phẩm loại túc luận có bản dịch khác là Chúng sự phần A tì đàm luận (12 quyển) là do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Tống. Còn bộ Xá lợi phất A tì đàm (30 quyển) do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, về mặt thể tài và pháp nghĩa, rất giống với bộ Tập dị môn túc luận. Và bộ Thi thiết luận (7 quyển) do ngài Pháp hộ dịch vào đời Bắc Tống là bản lược dịch của bộ Thi thiết túc luận nói trên. Ngoài ra, về các tác giả của 6 bộ luận nói trên, thì Câu xá luận thích cho rằng Tập dị môn túc luận là của ngài Ma ha câu hi la, Pháp uẩn túc luận là của ngài Xá lợi phất và Thân thức túc luận là của ngài Phú lâu na. [X. Câu xá luận quang kí Q.1, phần đầu; Đại tạng Thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.8]. LỤC TÚC TÔN ... . Cũng gọi Hàng diêm ma tôn. Tức là Đại uy đức minh vương, 1 trong

5 vị Đại minh vương của Mật giáo. Hình tượng của vị tôn này là màu xanh thẫm, hiện tướng phẫn nộ, toàn thân bốc lửa, có 6 đầu, 6 tay, 6 chân(lục túc), ngồi trên tòa sắt sắt, được đặt ở bên phải của bồ tát Bát nhã, trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới. LỤC TUỆ ..... I. Lục Tuệ. Sáu thứ trí tuệ, được phân loại theo 6 giai vị của Bồ tát Biệt giáo. Tức là: 1. Văn tuệ: Bồ tát giai vị Thập trụ, nghe lí Trung đạo, đạt được trí tuệ, rõ biết tất cả pháp, xa lìa tướng 2 bên. 2. Tư tuệ: Trí tuệ của hàng Bồ tát giai vị Thập hành, do tư duy về lí Trung đạo mà phát sinh. 3. Tu tuệ: Trí tuệ của hàng Bồ tát giai vị Thập hồi hướng do tu tập lí Trung đạo mà đạt được. 4. Vô tướng tuệ: Trí tuệ của hàng Bồ tát giai vị Thập địa, do chứng biết lí Trung đạo, xa lìa tướng 2 bên mà đạt được. 5. Chiếu tịch tuệ: Trí tuệ của giai vị Đẳng giác. Nghĩa là trí tuệ đạt được là do dùng tuệ quán Trung đạo soi rọi lí thể Trung đạo. Chiếu là dụng của Trung đạo, Tịch là thể của Trung đạo. 6. Tịch chiếu tuệ: Trí tuệ của giai vị Diệu giác, tức là Bồ tát giai vị quả Phật, ở ngay nơi thể Trung đạo mà khởi dụng Trung đạo, thể dụng không 2, định tuệ bình đẳng. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng]. II. Lục Tuệ. Cũng gọi Lục chủng tính. Chỉ cho 6 chủng tính: Tập chủng tính,

Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác chủng tính và Diệu giác chủng tính.

(xt. Lục Chủng Tính).

LỤC TÙY MIÊN

.....

Cũng gọi Căn bản phiền não.

Chỉ cho 6 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến. Sáu thứ phiền não này luôn luôn rình rập, ngấm ngầm theo

LỤC TÙY MIÊN
L
2954 dõi chúng sinh, hành tướng của chúng rất tinh vi, nên gọi là Tùy miên.
[X. luận Câu xá Q.19]. (xt. Căn Bản
Phiền Não).
LỤC TỰ
... ..
I. Lục Tự.
Gọi đủ: Lục tự danh hiệu.
Chỉ cho 6 chữ: “Nam mô A di đà Phật”.
II. Lục Tự.
Chỉ cho 6 chữ đà la ni, gồm 4 loại:
1. Lục tự chương cú đà la ni của bồ tát
Quan âm.
2. Lục tự chân ngôn của bồ tát Quan âm.
3. Lục tự chân ngôn của bồ tát Văn thù.
4. Lục tự đại minh của đức Phật.
(xt. Lục Tự Đà La Ni).
LỤC TỰ CÚNG
Cũng gọi Lục tự pháp, Lục tự hộ ma.
I. Lục Tự Cúng.
Cũng gọi: Lục tự kinh pháp.
Pháp tu để điều phục hoặc tiêu trừ tai nạn.
Theo kinh Lục tự thần chú thì Lục tự gọi là Lục tự chú(6 chữ chú), Lục tự thần chú(Thần chú 6 chữ). Còn trong kinh Thỉnh
Quan âm thì Lục tự được gọi là Đại cát tường tự chương cú.
Nhưng, Thai mật hoặc Đông mật của
Nhật bản thì cho rằng số chữ đà la ni(chú) không phải chỉcó6 chữ, mà 6 chữ là do căn cứ vào danh hiệu của 6 vị Quan âm giáo hóa chúng sinh trong 6 đường mà gọi như thế thôi.
II. Lục Tự Cúng.
Chỉ cho Lục tự pháp của bồ tát Văn
thù. Tức là pháptutụng niệm 6 chữ chân ngôn “Án phược kê đạm nạp mạc” của bồ tát Văn thù. [X. kinh Văn thù sư lợi bồ tát lục tự chú công năng pháp]. LỤC TỰ DANH HIỆU ... ... Cũng gọi Lục tự hồng danh. Chỉ cho 6 chữ “Nam mô A di đà Phật”. Nam mô nghĩa là lễ bái, qui y; Nam mô A di đà Phật tức là bày tỏ lòng qui y, kính lễ đức Phật A di đà. Cứ theo phần Hạ phẩm hạ sinh trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu dốc lòng xưng niệm 6 chữ Nam mô A di đà Phật, từ 1 niệm đến 10 niệm không gián đoạn, thì trong mỗi niệm diệt trừ được tội sinh tử trong 80 ức kiếp. Lời nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà nói (Đại 12, 268 thượng): “Nếu ta thành Phật, chúng sinh trong 10

phương dốc lòng kính tin, muốn sinh về cõi nước của ta, dẫu chỉ niệm được 10 niệm mà không vãng sinh, thì ta nguyện không lên ngôi chính giác". Ngài Thiện đạo đem câu "Nam mô A di đà Phật" kết hợp với lời nguyện trên mà giải nghĩa là Thập niệm xưng Nam mô A di đà Phật. Xưng niệm 6 chữ danh hiệu này là nhân hạnh quan trọng nhất trong các hạnh để được vãng sinh Tịnh độ phương Tây. [X. Quán kinh sớ huyền nghĩa phần; Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại Q.2]. LỤC TỰ ĐÀ LA NI I. Lục Tự Đà La Ni. Gọi đủ: Lục tự chương cú đà la ni. Là Đà la ni nói trong kinhThỉnh Quan

thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú. Trì niệm đà la ni này không những thoát khỏi nỗi khổ trong 6 đường, mà còn được 6 diệu môn làm cho 6 căn được an định, nên gọi là "Lục"(sáu), chứ không phải tính số chữ trong câu chú. LỤC TỰ ĐÀ LA NI

L 2955 II. Lục Tự Đà La Ni. Cũng gọi Lục tự đại minh chú. Chỉ cho chân ngôn 6 chữ của bồ tát Quan âm. Đó là: "Án ma ni bát di hồng" (Oô maịi padme hùô). (xt. Lục Tự Đại Minh Chú). III. Lục Tự Đà La Ni. Chỉ cho chân ngôn 6 chữ của bồ tát Văn thù. Theo kinh Chủng chủng tạp chú thì 6 chữ đó là: "Án phược kê đạm nạp mạc", nếu tụng trì chú này thì hành giả diệt trừ được tất cả tội, sinh hết thảy phúc. (xt. Lục Tự Văn Thù Bồ Tát). IV. Lục Tự Đà La Ni. Chân ngôn 6 chữ do đức Phật nói cho ngài A nan nghe. Có 3 thứ: 1. Chân ngôn 6 chữ Phật nói để cứu nạn cho ngài A nan, tức là bài chú nói trong kinh Lục tự chú vương và kinh Ma đăng già. 2. Chân ngôn 6 chữ Phật nói để chữa bệnh cho ngài A nan, tức là bài chú nói trong Thánh lục tự tăng thọ đại minh vương đà la ni. 3. Chân ngôn 6 chữ Phật nói riêng cho ngài A nan, tức là bài chú nói trong Thánh lục tự đại minh vương đà la ni. LỤC TỰ ĐẠI MINH CHÚ Phạm:Vidyà-wađakwarì. Chỉ cho 6 chữ chân ngôn: "Án ma ni bát di hồng" (Oô maịi padme hùô). Sáu chữ này vốn là tâm chú của bồ tát Quan âm được tín đồ Lạt ma giáo Tây tạng xưng niệm, nhưng về sau, các tín đồ Phật giáo nói chung

cũng trì tụng, biểu thị nghĩa "qui y hạt châu Ma ni trong hoa sen". Chân ngôn này là lời đức Phật A di đà khen ngợi bồ tát Quan thế âm(bồ tát Liên hoa thủ), là cội gốc của hết thảy phúc đức, trí tuệ và các hạnh. Trong sách Maịi Kambum của Mật tông Tây tạng có nói về nguồn gốc của Lục tự đại minh chú và bảo rằng, nếu trì tụng 6 chữ này thì sẽ có thể đóng được cánh cửa sinh tử của 6 đường. Tức là chữ "Án" đóng cửa Thiên đạo, chữ "Ma" đóng cửa Tu la đạo, chữ "Ni" đóng cửa nhân đạo, chữ "Bát" đóng cửa súc sinh đạo, chữ "Di" đóng cửa ngã quỉ đạo và chữ "Hồng" đóng cửa địa ngục đạo. Ngoài ra, kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương cũng có giải thích rõ về thần chú này. (xt. Án Ma Ni Bát Di Hồng). LỤC TỰ HÀ LÂM PHÁP ..... Cũng gọi Hà lâm lục tự pháp. Pháp tu 6 chữ của bồ tát Quan âm thực hành trên sông. Phẩm Bổ khuyết trong kinh Cù hê (Đại 18, 772 trung), nói: "Đặt những tấm ván gỗ sạch liền khít nhau trên mặt sông, rồi lấy bùn trét đúng như pháp trên các tấm ván ấy, sau đó bắt đầu tu pháp. Còn đối với Tôn mạn đồ la và Cổ âm tôn mạn đồ la thì không cần đặt các tấm ván mà có thể thực hành ngay trên mặt nước". Thai mật Nhật bản cũng thực hành pháp này, là do ngài Viên nhân, người Nhật, truyền từ Trung quốc về, sau này Đông mật cũng tu theo. LỤC TỰ KINH PHÁP ... ...

Cũng gọi Lục tự pháp, Lục tự cúng, Lục tự thần chú, Đại cát tường lục tự chương cú. Lục Tự Đại Minh Chu LỤC TỰ KINH PHÁP

L 2956 Pháp tu của Mật giáo được thực hành để cầu sự điều phục hoặc tiêu trừ tai nạn. Pháp tu này được căn cứ vào kinh Lục tự thần chú và kinh Thỉnh Quan âm. Về vị Bản tôn được thờ phụng trong pháp tu này, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng khi tu pháp Tức tai, thì thờ Thánh Quan âm làm Bản tôn; khi tu pháp Điều phục, thì thờ Hắc lục tự minh vương làm Bản tôn. (xt. Hắc Lục Tự Minh Vương). LỤC TỰ THÍCH NGHĨA ..... Luận đề nghiên cứu và giải thích rõ về ý nghĩa của 6 chữ "Nam mô A di đà Phật". Trong Quán vô lượng thọ kinh sớ huyền nghĩa phần, khi giải thích về ý nghĩa của 6 chữ "Nam mô A di đà Phật", Đại sư Thiện đạo đời Đường có nói rõ lí do tại sao trong kinh bảo người có căn cơ yếu kém lại được Tức thời vãng sinh về hạ hạ phẩm. Bởi vì các nhà Nhiếp luận thời bấy giờ chủ trương rằng vãng sinh hạ hạ phẩm chỉ là lời phương tiện nói Tức thời vãng sinh mà thôi, chứ thực ra là tương đương với Biệt thời ý thú(cũng tức là nhân xa của sự vãng sinh)trong 4 ý của luận Nhiếp đại thừa. Ngài Thiện đạo bác bỏ quan điểm này, cho rằng sự xưng niệm danh hiệu A di đà của người hạ hạ phẩm là do nguyện hành đều đầy đủ, cho nên được Tức thời vãng sinh. Vì ngài Thiện đạo dựa vào đó mà phát huy thâm nghĩa của việc niệm Phật vãng sinh, cho nên tín đồ của Tịnh độ giáo đời sau xem là 1 luận đề thích nghĩa quan

trọng nhất. Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 250 thượng), nói: "Nay, trong Quán kinh này, niệm Phật 10 tiếng tức đã đầy đủ 10 nguyện 10 hạnh. Vì sao đầy đủ? Vì niệm Nam mô tức là qui mệnh, cũng có nghĩa là phát nguyện hồi hướng; niệm A di đà tức là hạnh, vì nghĩa ấy nên chắc chắn được vãng sinh". (xt. Biệt Thời Ý Hội Thông). LỤC TỰ VĂN THÙ BỒ TÁT Cũng gọi Lục tự văn thù, Văn thù lục tự. Bồ tát Văn thù trụ trong tam muội diệt tội điều phục, lấy 6 chữ "Án phược kê đạm nạp mạc" làm chân ngôn. Theo kinh Đà la ni tập quyển 6, thì hình tượng của bồ tát Lục tự văn thù là hình đồng tử thân màu vàng ròng, ngồi kết già trên hoa sen, đầu đội mũ trời, bàn tay trái ngửa lên đặt ở ngang ngực, tay phải kết ấn Thuyết pháp, bồ tát Quan âm và bồ tát Phổ hiền theo hầu 2 bên. Chủng tử là (Vaô), hình Tam muội da là hộp kinh tiếng Phạm, ấn khế là ấn Đại tam cổ. Pháp tu thờ vị Bồ tát này làm Bản tôn để cầu vãng sinh Cực lạc hoặc cầu sống lâu, gọi là Lục tự văn thù pháp, cũng gọi Văn thù lục tự pháp. [X. kinh Văn thù sư lợi bồ tát lục tự chú

công năng pháp; kinh Lục tự thần chú, Đồ tượng sao Q.5].
LỤC TỨC
... ..
Cũng gọi Lục thị, Lục tuyệt, Lục như.
Sáu hành vị của Bồ tát Viên giáo do tông
Thiên thai thiết lập, tức là 6 giai đoạn hợp thành 1 thể với chân lí, gọi là Lục tức.
1. Lí tức: Hết thảy chúng sinh đều trụ
LỤC TỰ VĂN THÙ BỒ TÁT
Bồ Tát Lục Tự Văn Thu

L 2957 trong Phật tính Như lai tạng. 2. Danhtự tức: Chỉ cho giai vị Bồ tát nghe đạo Bồ đề nhất thực rồi từ trong danh ngôn khái niệm mà được thông suốt rõ ràng. 3. Quán hạnh tức: Giai vị Bồ tát đã hiểu rõ danh tự rồi khởi tu quán hạnh, tâm quán sáng tỏ, lí và tuệ tương ứng. Ở giai vị này, tùy theo thứ tự cạn sâu mà chia ra 5 phẩm gọi là Ngũ phẩm đệ tử vị: Tùy hỉ, đọc tụng, thuyết pháp, kiêm hành lục độ và chính hành lục độ. Đây tức là vị Ngoại phàm của Viên giáo, đồng với giai vị Thập tín của Biệt giáo. 4. Tương tự tức, cũng gọi Lục căn thanh tịnh vị: Chỉ cho giai vị Bồ tát đã được lục căn thanh tịnh, đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, chế phục được vô minh, chỉ và quán trong sáng tĩnh lặng giống như thực chứng. Đây là giai vị Thập tín Nội phàm của Viên giáo, đồng với giai vị Tam hiền của Biệt giáo. 5. Phần chứng tức, cũng gọi Phần chân tức: Giai vị Bồ tát đã đoạn 1 phần vô minh mà chứng Trung đạo, tức là từ các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác v.v... dần dần đã phá trừ được 1 phẩm vô minh mà chứng 1 phần Trung đạo. Những giai vị trên đều là Thánh vị, trong Biệt giáo, Thập địa tương đương với vị Thập trụ ở đây, vị Đẳng giác tương đương với Sơ hạnh trong Thập hạnh, vị Diệu giác tương với Đệ nhị hạnh trong Thập hạnh, còn từ hạnh thứ 3 trở lên trong Thập hạnh của Viên giáo thì Biệt giáo chưa

bàn đến.

6. Cứu cánh tức: Giai vị Bồ tát đoạn trừ được phẩm vô minh cuối cùng, chứng được thực tướng của các pháp, tức là Diệu giác, quả vị rốt ráo cao nhất của Viên giáo.

Sáu giai vị tuy có khác nhau nhưng thể tính thì làmột, vị này vị kia tức là nhau.

Vị Lí tức là vị Danhtự, cho đến tức là vị

Cứu cánh. Lục tức này hoặc là hiển bày chỗ sâu cạn của pháp môn, hoặc là nêu rõ thứ tự tu hành. Dùng “Lục” để biểu thị sự cao thấp có thứ tự của giai vị, khiến cho người tu hành không sinh tâm thượng mạn; dùng “Tức” để biểu thị chỗ đầu tiên và cuối cùng của lí thể tất thảy đều giống nhau, khiến cho người tu hành không sinh tâm tụt lùi.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1, hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 5;

Lục tức nghĩa; Quán kinh sớ Q.thượng;

Quán kinh sớ diệu tông sao Q.thượng].

LỤC TỨC

Đồ Biểu Lục Tức

Lục Tức

8 Quả Vị

52 Giai vị

Lí Tức (Chưa nghe Phật pháp)

Danh Tự Tức (Đã nghe Phật pháp)

Quán Hạnh Tức (Ngoại phàm)

Tương Tự Tức (Nội phàm)

Phần Chứng Tức (Phần chứng)

Cứu Cánh Tức (Cực chứng)

Ngũ phẩm đệ tử vị

Thập tín vị
Thập trụ vị
Thập hạnh vị
Thập hồi hướng vị
Thập địa vị
Đẳng giác vị Diệu giác vị

L 2958 LỤC TỨC PHẬT Tông Thiên thai căn cứ vào Phật tính mà lập ra Lục tức vị, gọi là Lục tức Phật. Cứ theo Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tông sao quyển thượng, thì Lục tức Phật là: 1. Lí tức Phật, cũng gọi Lí Phật. Chỉ cho tất cả chúng sinh. Bởi vì tất cả chúng sinh vốn đầy đủ lí Phật tính, cùng với chư Phật không hai không khác, đều tức là Phật, nên gọi Lí tức Phật. 2. Danh tự tức Phật, cũng gọi Danh tự Phật. Chỉ cho người hoặc được nghe từ nơi thiện tri thức, hoặc xem trong kinh điển mà biết được danh từ "Lí tính tức Phật". Những người ấy từ nơi danh tự mà rõ suốt tất cả pháp đều là Phật pháp, nên gọi là Danh tự tức Phật. 3. Quán hạnh tức Phật: Chỉ cho người đã biết rõ tất cả pháp đều là Phật pháp, từ đó nương theo giáo pháp mà tu hành, quán tâm được sáng tỏ, lí và tuệ tương ứng, quán hạnh tương tức, ngôn hành nhất như nên gọi là Quán hạnh tức Phật. Giai vị này được chia làm 5 phẩm vị: Tùy hỉ, đọc tụng, thuyết pháp, kiêm hành lục độ, chính hành lục độ. 4. Tương tự tức Phật: Chỉ cho người trong giai vị "Quán hạnh tức" nói trên, càng quán càng sáng, càng chỉ càng lặng, được 6 căn thanh tịnh, đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, chế phục được vô minh, giống như đã thực chứng, cho nên gọi là Tương tự tức Phật. 5. Phần chứng tức Phật, cũng gọi Phần chân tức Phật. Chỉ cho giai vị đoạn 1 phần vô minh mà chứng Trung đạo. Vô minh hoặc có 42 phẩm, từ các giai vị: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng

giác, lần lượt phá trừ 1 phẩm vô minh mà chứng được 1 phần Trung đạo. 6. Cứu cánh tức Phật: Chỉ cho người đoạn trừ phẩm vô minh thứ 42 cuối cùng, phát được trí giác cứu cánh viên mãn, chứng nhập quả vị Phật Diệu giác cùng tột. Lục tức Phật này, do sự sâu cạn của trí (ngộ) tình(mê)mà có 6 loại khác nhau, nhưng thể tính thì không hai, đây kia tức là nhau, cho nên gọi là "Tức". LỤC TƯỚNG Sáu tướng của sự vật trong vạn hữu được nói trong kinh Hoa nghiêm và kinh Thập địa. Đó là: 1. Tổng tướng: Một pháp duyên khởi có đầy đủ nhiều đức, như thân người có đủ các căn mà thành 1 tướng chung. 2. Biệt tướng: Ở trong nhiều đức ấy các pháp nương tựa nhau mà hợp thành 1 pháp; như thân người tuy là 1 nhưng các căn mắt, tai v.v... mỗi mỗi khác nhau. 3. Đồng tướng: Nhiều đức hòa hợp nương nhau tạo thành 1 pháp mà không chống trái nhau, như các căn mỗi căn có đặc tính riêng, có tác dụng khác nhau, nhưng không trở ngại nhau. 4. Dị tướng: Nhiều đức khác nhau cấu thành 1 pháp, như các căn khác nhau cấu thành thân người. 5. Thành tướng: Nhiều đức nương nhau mà hợp thành 1 pháp, như các căn nương nhau mà thành thân người. 6. Hoại tướng: Mỗi căn đều trụ nơi bản vị không dời đổi, thì không thành Tổng tướng. Như các căn đều ở vị trí mình và đều có dụng riêng thì không thành 1 thể. Hai tướng Tổng và Biệt đứng trên lập trường quan hệ tương đối, biểu thị 2 môn Bình đẳng

và Sai biệt. Hai tướng Đồng và Dị là biện biệt ý nghĩa của 2 môn Bình đẳng và Sai biệt. Hai tướng Thành và Hoại là kết quả của việc dùng 2 tướng Đồng và Dị để biện biệt 2 tướng Tổng và Biệt. Đây gọi là 2 môn Bình đẳng, Sai biệt. [X. kinh Hoa nghiêm Q.43 (bản dịch mới); Thập địa kinh luận Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.3]. (xt. Lục Tướng Viên Dung). LỤC TƯỚNG

L 2959 LỤC TƯỚNG VIÊN DUNG Cũng gọi Lục tướng duyên khởi. Chỉ cho 6 tướng viên dung: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng và Hoại tướng. Sáu tướng này dung hòa lẫn nhau mà không bị trở ngại, cùng với thuyết Thập huyền môn, gọi chung là "Thập huyền Lục tướng", là giáo nghĩa quan trọng của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm dùng 6 tướng này làm nền tảng mà lập thuyết Lục tướng viên dung. Tức là các pháp đều đầy đủ 6 tướng này, dung hợp lẫn nhau mà không ngăn ngại nhau, toàn thể và bộ phận, bộ phận và toàn thể đều là 1 thể. Thập địa kinh luận quyển 1 của ngài Thế thân đối với hạnh Bồ tát nói có 6 tướng. Thập địa kinh luận nghĩa kí của ngài Tuệ viễn đời Tùy, tuy có giải thích về 6 tướng, nhưng mới chỉ nói đến thể và lí chứ chưa bàn về tướng và sự. Bắt đầu từ ngài Trí nghiễm thuộc tông Hoa nghiêm đời Đường, thuyết Lục tướng viên dung mới được hình thành, rồi sau do các ngài Pháp tạng, Trừng quán tập đại thành. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 giải thích về danh nghĩa của Lục tướng viên dung như sau: Các pháp duyên khởi tất phải do các duyên tập hợp mà thành, vì thế Tổng tướng được thiết lập(1 gồm nhiều đức, chẳng hạn như ngôi nhà gồm cột, xà, đòn tay, rui mè v.v...)và Biệt tướng của các duyên giúp cho Tổng tướng thành lập(Biệt tướng nương vào vào Tổng tướng mà tồn tại, giúp cho Tổng tướng được viên mãn, giống như các bộ phận

cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... trong 1 ngôi nhà). Biệt tướng này là đối với Tổng tướng mà nói, trên Biệt tướng lại có Đồng tướng(có nhiều nghĩa nhiều pháp, nhưng không chống trái lẫn nhau, mà cũng giúp thành lập Tổng tướng, giống như các bộ phận cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... hợp lực với nhau mà tạo thành ngôi nhà) và Dị tướng(nhiều nghĩa nhiều đức mỗi mỗi khác nhau, nhưng cùng giúp nhau, hệt như cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... đều khác nhau vậy). Đồng thời, Tổng tướng cũng đối với Biệt tướng mà nói, trên Tổng tướng còn có Thành tướng(do các nghĩa mà thành lập Tổng tướng, chẳng hạn như do cột, xà v.v... mà hoàn thành ngôi nhà) và Hoại tướng(nếu các Biệt tướng đều giữ bản vị riêng của mình thì không thành lập được Tổng tướng, chẳng hạn như cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... mỗi mỗi tách riêng ra một nơi, thì không thể thành lập ngôi nhà), hợp chung lại thành là Lục tướng. Sự quan hệ của Lục tướng có thể chia làm thể, tướng, dụng. Hai tướng Tổng và Biệt là thể của duyên khởi, 2 tướng Đồng và Dị là tướng của duyên khởi và 2 tướng Thành và Hoại là dụng của duyên khởi. Cứ theo Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 27, thì pháp duyên khởi có 2 nghĩa chính là viên dung và hàng bố(sai biệt), trong đó, 3 tướng Tổng, Đồng, Thành thuộc môn Viên dung (3 tướng viên dung); còn 3 tướng Biệt, Dị, Hoại thì thuộc môn Hàng bố(3 tướng hàng bố). Tuy nhiên, Viên dung biểu thị vô sai biệt hoàn toàn không lìa khỏi Hàng bố biểu thị sai biệt, vả lại, Hàng bố cũng không lìa Viên dung, vì thế nói Viên dung tức Hàng bố, Hàng bố tức Viên dung, chính do đó mà nghĩa Vô tận pháp giới duyên khởi được thành lập.

Ngũ giáo chương thông lộ kí còn nêu ra mối quan hệ giữa Lục tướng và Thập huyền là: Môn đầu tiên trong Thập huyền là Tổng tướng, 9 môn còn lại là Biệt tướng; hoặc lấy môn đầu làm Tổng tướng, rồi đem 9 môn còn lại phối hợp với 5 tướng kia mà thuyết minh. Còn Hoa nghiêm ngũ giáo chương khuông chân sao quyển 6 của ngài Phượng đàm, thì đem môn Đồng thời cụ túc tương ứng trong Thập huyền phối hợp với Tổng tướng trong Lục tướng; đem 4 môn: Nhất đa tương dung LỤC TƯỚNG VIÊN DUNG

L 2960 bất đồng, Chư pháp tương tức tự tại, Nhân đà la võng vi tế và Vi tế tương dung an lập, phối hợp với Biệt tướng và Đồng tướng; đem 3 môn: Bí mật ẩn hiển câu thành, Thập thế cách pháp dị thành và Thác sự hiển pháp sinh giải phối hợp với Dị tướng; đem 3 môn: Bí mật ẩn hiển câu thành, Chư tạng thuần tạp cụ đức và Duy tâm hồi chuyển thiện thành phối hợp với Thành tướng; sau hết, đem 3 môn: Bí mật ẩn hiển câu thành, Chư tạng thuần tạp cụ đức và Thác sự hiển pháp sinh giải phối hợp với Hoại tướng. [X. kinh Hoa nghiêm Q.34 (bản dịch mới); Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3, hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.9; Tân hoa nghiêm kinh luận Q.24; Hoa nghiêm kinh sớ Q.31, 34; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.53; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.1, 3; Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.hạ; Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.1, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu]. (xt. Lục Tướng). LỤC TƯỞNG ..... Chỉ cho 6 niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi 6 căn tiếp xúc với 6 trần. Cứ theo kinh Đại tập pháp môn quyển hạ, thì Lục tưởng là: 1. Nhãn tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi mắt trông thấy sắc. 2. Nhĩ tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi tai nghe tiếng. 3. Tị tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi mũi ngửi mùi. 4. Thiệt tưởng: Niệm tưởng tương ứng

với thức mà sinh khởi khi lưỡi nếm vị. 5. Thân tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi thân có cảm giác đụng chạm. 6. Ý tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi ý căn phân biệt các pháp. [X. kinh Tạp a hàm Q.2]. LỤC VẠN TẠNG ..... Tạng nghĩa là Pháp tạng, tức giáo pháp do đức Phật nói. Pháp tạng của đức Phật gồm 6 vạn bài kệ, gọi là Lục vạn tạng. Kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 4 (Đại 3, 147 thượng), nói: "Đề bà đạt đa tuy theo Phật xuất gia, nhưng tâm ghen ghét rất sâu nặng, thường trông mong lợi dưỡng, nên dù có đọc tụng kinh Lục vạn hương tượng nhiều lần cũng không thoát khỏi tội địa ngục A tị". [X. luận Đại trí độ Q.14]. LỤC VẬT ..... Gọi đủ: Tỉ khưu lục vật. Sáu vật dụng cần thiết mà đức Phật cho phép các vị tỉ khưu được cất giữ. Đó là: Tăng già lê(đại y), Uất đa la tăng(thượng y), An đà hội(trung y), bình bát, ni sư đàn(đồ dùng trải để ngồi nằm) và túi để lọc nước uống. Nếu bỏ bớt ni sư đàn và túi lọc nước, thì 4 thứ còn lại được gọi chung là Tam y nhất bát(3 áo 1 bát). Còn nếu thêm 2 dụng cụ nữa là cái kim dùng để khâu vá và cái ống đựng kim vào Lục vật thì gọi là Bát vật. Ngoài 6 vật dụng cần thiết ra, vị tỉ khưu cũng được phép cất giữ các vật khác, gọi là Trướng vật, Dư trướng vật (Phạm:Atireka, vật sở hữu ngoài qui định) trong 10 ngày, nếu quá thời hạn này thì phạm giới. [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; luật Thập

tụng Q.28; Thiện kiến luật tì bà sa Q.7; luật Tứ phần Q.41; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.13; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Thập Bát Vật, Tăng Vật). LỤC VỊ

Sáu mùi: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn và lạt. LỤC VẬT

L 2961 Theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 28, thì 6 vị là: 1. Đắng (Phạm:Tikta): Tính của vị này lạnh, có công năng giải nhiệt tạng phủ. 2. Chua (Phạm:Amla): Tính của vị này mát, có công năng giải các vị độc. 3. Ngọt(Phạm:Madhura): Tính ôn hòa có công năng điều hòa lá lách và dạ dày. 4. Cay (Phạm:Kaỉuka): Tính nóng, có công năng trị tạng phủ chân hàn. 5. Mặn (Phạm: Lavaịa): Tính nhuận, có công năng làm cho da tươi nhuận. 6. Lạt (Phạm:Kazàya): Là thể để tiếp nhận các vị khác. Kinh Đại bát niết bàn quyển 4 (bản Bắc) dùng 6 vị để ví dụ pháp nghĩa của kinh này, tức khổ là vị chua, vô thường là vị mặn, vô ngã là vị đắng, vui là vị ngọt, ngã là vị cay và thường là vị lạt. [X. Niết bàn kinh sớ Q.9; luận Cam lộ vị Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa đại tập]. LỤC VỊ Sáu giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát. Theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ)thì 6 giai vị ấy là: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Phật địa. Còn kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) thì thêm giai vị Đẳng giác vào sau Thập địa mà gọi là Thất vị. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Thập trụ tâm quảng danh mục Q.5]. LỤC VỊ TÂM SỞ Sáu loại tâm sở. Về tính chất của 6 loại tâm sở, sự phân

biệt của tông Câu xá(Tiểu thừa)và tông Duy thức(Đại thừa) có khác nhau. A. Tông Câu Xá chia tâm sở làm 6 loại, 46 món như sau: 1. Đại địa pháp: Những tâm phẩm khởi lên trong khắp tất cả tâm phẩm, gồm 10 món: Thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa. 2. Đại thiện địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong khắp tất cả tâm thiện, gồm 10 món: Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tàm, quí, vô tham, vô sân, bất hại và cần (siêng năng). 3. Đại phiền não địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong tất cả các pháp phiền não như: Bất thiện, Hữu phú vô kí v.v... gồm 6 món: Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và điệu cử. 4. Đại bất thiện địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong tất cả tâm phẩm bất thiện, gồm 2 món: Vô tàm, vô quí. 5. Tiểu phiền não địa pháp: Những tâm sở tự thể bất thiện và hữu phú vô kí khởi lên không khắp tất cả tâm phẩm, gồm 10 món: Phẫn, phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu. 6. Bất định địa pháp: Những tâm sở không nhất định thuộc loại nào trong 5 loại trước, gồm 8 món: Tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, mạn và nghi. LỤC VỊ TÂM SỞ Đại địa pháp 10: Đại thiện địa pháp 10: Đại phiền não địa pháp 6: Đại bất thiện địa pháp 2: Tiểu phiền não địa pháp 10: Bất định địa pháp 8: Đồ Biểu Như Sau:

Lục Vị
46 Tâm Sở
Thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải, tam ma địa
Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tàm, quí, vô tham, vô sân, bất hại
Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, điệu cử
Vô tàm, vô quí
Phẫn, phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu
Tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, mạn, nghi
L 2962 B. Tông Duy Thức chia tâm sở làm 6 loại, 51 món như sau: 1. Biến hành tâm sở: Những tâm sở sinh khởi trong tất cả tính, tất cả địa, tất cả thời, tất cả đều khởi, gồm 5 món: Xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư. 2. Biệt cảnh tâm sở: Những tâm sở sinh khởi trong tất cả

tính, tất cả địa, nhưng đối với cảnh thì có khi khởi có khi không khởi, gồm 5 món: Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ. 3. Thiện tâm sở: Những tâm sở có tính thiện, chỉ sinh khởi với tâm thiện, gồm 11 món: Tín, tinh tiến, tàm quí, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành, xả, bất hại. 4. Phiền não tâm sở: Những phiền não căn bản, gồm 6 món: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. 5. Tùy phiền não tâm sở: Những tâm sở theo các phiền não căn bản mà sinh khởi, gồm 20 món: Phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật, khan, vô tàm, vô quí, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, điệu cử, thất niệm, bất chính tri và tán loạn. 6. Bất định tâm sở: Những tâm sở không thuộc trong 5 loại trước gồm 4 món: Hối, miên, tầm, tứ... LỤC VÔ GIẢM Sáu thứ công đức vĩnh viễn không sụt giảm sau khi đắc đạo, tức là 6 pháp trong 18 pháp bất cộng của Phật nói trong kinh Bát nhã. 1. Dục vô giảm: Tâm muốn cứu độ chúng sinh không bao giờ sụt giảm.

2. Tinh tiến vô giảm: Tâm tinh tiến siêng năng hóa độ chúng sinh không khi nào sụt giảm. 3. Niệm vô giảm: Tâm ghi nhớ các pháp trong 3 đời không bao giờ sụt giảm. 4. Tuệ vô giảm: Trí tuệ phân biệt tất cả pháp tướng vĩnh viễn không sụt giảm. 5. Giải thoát vô giảm: Phật đã diệt trừ tất cả tập khí phiền não mà chứng được giải thoát, cho nên không bao giờ sụt giảm. 6. Giải thoát tri kiến vô giảm: Tri kiến chứng được giải thoát vô biên và thanh tịnh vĩnh viễn không sụt giảm. [X. luận Đại trí độ Q.26]. (xt. Thập Bát Bất Cộng Pháp). LỤC VÔ ÚY ..... Sáu thứ công đức của tâm Bồ đề nhất niệm mà hành giả Chân ngôn đạt được ở 3 kiếp trước Thập địa, cũng là 6 nơi an ổn để hành giả Mật giáo tái sinh, cho nên gọi là Lục vô úy(6 nơi không sợ). 1. Thiện vô úy: Tu 10 nghiệp thiện, dứt 10 nghiệp ác, xa lìa khổ não trong 3 đường ác, thường sinh ở cõi người, cõi trời, đó là nơi tái sinh an ổn thứ nhất, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn nương vào hạnh tam mật để cúng dường Bản tôn. 2. Thân vô úy: Tu tập quán xét thân mình, không sinh tâm tham ái, tự thân xa lìa mọi sự ràng buộc, là nơi tái sinh an ổn thứ 2, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn LỤC VÔ UÝ Xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ Tín, tinh tiến, tàm, quí, vô

tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại

Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến

Phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật, khan, vô tàm, vô quí, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, điệu cử, thất niệm, bất chính tri, tán loạn

Hối, miên, tầm, tứ

Đồ Biểu Như Sau

Lục Vị

Biến hành 5:

Biệt cảnh 5:

Thiện 11:

Phiền não 6:

Tùy phiền não 20:

Bất định 4:

51 Tâm Sở

L 2963 nương vào quán hạnh hữu tướng, để quán các tướng hiện tiền của Bản tôn. 3. Vô ngã vô úy: Biết rõ ngã là sự tích tụ của thủ uẩn, không có thực thể, xa lìa sự trói buộc của ngã, đó là nơi tái sinh thứ 3; tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn ở trong tất cả phần đoạn của cảnh giới Du già, quán tâm không có thực thể, nên không sinh ái mạn. 4. Pháp vô úy: Quán xét các uẩn tức không, xa lìa sự trói buộc của các uẩn, đó là nơi tái sinh thứ 4, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn quán cảnh giới Du già vô tính vô sinh như bóng trong gương, trăng dưới nước. 5. Pháp vô ngã vô úy: Quán xét các pháp vô ngã, biết rõ lí vốn chẳng sinh, xa lìa sự trói buộc của pháp, là chỗ tái sinh an ổn thứ 5, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn được tâm tự tại trong đạo Du già. 6. Nhất thiết pháp tự tính bình đẳng vô úy: Quán xét tự tâm rốt ráo là tính không; ngã, uẩn, pháp và vô duyên đều cùng 1 tính, tức biết rõ tự tính là vô tính mà phát sinh trí không, xa lìa 2 thứ trói buộc của hữu vi giới và vô vi giới, là nơi tái sinh an ổn thứ 6; tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn quán xét thực tướng của tâm, trụ nơi tâm Bồ đề thanh tịnh như hư không. Nếu phối hợp 6 vô úy này với 3 kiếp, thì 4 vô úy trước thuộc về giai vị của kiếp đầu tiên, vô úy thứ 5 thuộc giai vị của kiếp thứ 2 và vô úy thứ 6 là giai vị của kiếp thứ 3. Duy chỉ có điểm khác nhau là 3 kiếp

được căn cứ vào 3 vọng chấp(thô, tế, cực tế) sở độ mà thành lập, còn 6 vô úy thì căn cứ vào tâm Bồ đề thanh tịnh năng độ mà được thành lập. [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.3; Chân ngôn danh mục; Đại nhật kinh sớ sao Q.1; Bí tông giáo tướng sao Q.5]. LỤC VÔ VI ..... Phạm: Wađasaôskfta. Sáu pháp vô vi căn cứ vào thức biến và pháp tính mà được giả lập, 1 trong 5 vị, 100 pháp của tông Duy thức. Đó là: 1. Hư không vô vi: Chân như được hiển hiện do đã xa lìa phiền não chướng và sở tri chướng. Chân như này không có chướng ngại, giống như hư không, cho nên gọi là Hư không vô vi. 2. Trạch diệt vô vi: Chân lí hiển hiện do thoát li sự trói buộc của tất cả hữu lậu. Đây là căn cứ vào sự đoạn chướng mà đặt tên, vì trạch diệt nghĩa là xa lìa sự trói buộc, nên gọi là Trạch diệt vô vi. 3. Phi trạch diệt vô vi: Tự tính của Chân như xưa nay vốn là thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, vì nó không phải do sức lựa chọn của trí vô lậu nên gọi là Phi trạch diệt vô vi. Đây là theo sự giải thích của Đại thừa. Còn theo sự giải chung của Đại thừa lẫn Tiểu thừa, thì pháp hữu vi thiếu duyên nên không sinh, nếu cái không sinh này diệt thì chân lí hiển hiện, đây cũng chẳng phải do sức chọn lựa của trí vô lậu, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi. 4. Bất động vô vi: Chỉ cho vô vi hiển hiện ở đệ Tứ thiền. Vì ở cõi này chỉ có xả thụ, chứ không có khổ thụ và lạc thụ, nên

gọi là Bất động. Vì ở cảnh diệt khổ thụ và lạc thụ mà hiển hiện chân lí vắng lặng, nên gọi là Bất động vô vi. 5. Tưởng thụ diệt vô vi: Vô vi hiển hiện ở trong Diệt tận định. Vì ở trong Diệt tận định, diệt hết tâm tưởng 6 thức và 2 thụ khổ, lạc, cho nên gọi là Tưởng thụ diệt vô vi. 6. Chân như vô vi: Pháp vô vi vốn chân thực thường như, không hư vọng biến đổi, nên gọi là Chân như vô vi. Trong 6 vô vi, 5 vô vi trước là mượn tên LỤC VÔ VI

L 2964 để giải thích rõ tướng của pháp tính, còn vô vi thứ 6 là mượn tên để giải thích rõ thể của pháp tính. Sáu vô vi do thức biến, nghĩa là từng nghe nói đến tên hư không, lại theo sự phân biệt mà có tướng hư không, rồi do sức huân tập mà biến hiện ra tướng vô vi giống như hư không. Tướng sở hiện này trước sau giống nhau không thay đổi, nên

giả nói là thường. Ngoài ra, các nhà Duy thức còn chia Chân như vô vi trong 6 vô vi nói trên thành 3 thứ là: Thiện pháp chân như, Bất thiện pháp chân như và Vô kí pháp chân như, thêm vào 5 vô vi trước mà lập thuyết "Bát vô vi"(tám vô vi). [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối; Bách pháp vấn đáp sao Q.9]. (xt. Vô Vi). LỤC XÍCH ĐƠN Chỉ cho đơn(cái giường)của mỗi vị tăng đặt trong nhà Thiền. Vì đơn này có chiều dài 6 thước(Tàu) và rộng 3 thước nên gọi là Lục xích đơn(giường 6 thước). Tấm ván gỗ ở trước giường gọi là Đơn bản; tấm ván này rộng khoảng 8 tấc, tính theo thước đời nhà Chu thì là 1 thước. Nếu lấy chiều dài của đơn là 6 thước cộng thêm với 1 thước đơn bản, thì gọilàThất xích đơn. Vì thế, trong Thiền lâm thường dùng các từ ngữ "Lục xích đơn", "Thất xích đơn", hoặc "Thất xích đơn tiền" để gọi thay cho giường của chúng tăng. [X. chương Kế viên thiền sư trong Tục truyền đăng lục]. LỤC XÚC

..... Chỉ cho 6 tác dụng tinh thần do 6 căn, 6 cảnh và 6 thức hòa hợp mà sinh ra. Đó là: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tị xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc. 1. Nhãn xúc sinh ái: Mắt tiếp xúc với những màu sắc, hình dáng xinh đẹp ở thế gian mà sinh tâm ưa thích, không chịu lìa bỏ. 2. Nhĩ xúc sinh ái: Tai thường tiếp xúc với tất cả tiếng ca hát, đàn sáo, âm điệu du dương ở thế gian mà sinh tâm ưa thích, không lìa bỏ. 3. Tị xúc sinh ái: Mũi thường tiếp xúc với các mùi thơm ở thế gian như chiên đàn, trầm thủy v.v... mà tâm sinh ưa thích, không lìa bỏ. 4. Thiệt xúc sinh ái: Lưỡi thường tiếp xúc với tất cả hương vị thơm ngon của thế gian mà sinh tâm ưa thích, không lìa bỏ. 5. Thân xúc sinh ái: Thân tiếp xúc với làn da mịn màng trơn láng của người nam, người nữ mà sinh tâm ham thích, không lìa bỏ. 6. Ý xúc sinh ái: Ý thường duyên theo tất cả các pháp như sắc, thanh, hương, vị, xúc của thế gian mà sinh tâm ưa thích, không lìa bỏ. [X. kinh Tạp a hàm Q.13; luận Câu xá Q.10; luận Thuận chính lí Q.29; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. LUNG SƠN ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Ẩn tu trong chốn núi rừng. Vị tăng vào núi tu hành gọi là Lung sơn tỉ khưu, Lung sơn tăng. Phân định giới hạn của khu vực lung sơn để cách li với bên ngoài, gọi là Lung

sơn kết giới. Qui định này là do ngài Tối trừng, Tổ của tông Thiên thai Nhật bản đặt ra, chủ trương các học tăng thuộc tông Thiên thai phải vào ở trong núi Tỉ duệ 12 năm để tu tập Chỉ quán và Già na. Trong thời gian này không được bước ra khỏi cổng chùa. Qui định 12 năm là căn cứ vào kinh Tô tất địa yết ra quyển trung, trong đó có nói (Đại 18, 680 trung): "Nếu người định thời LUNG SƠN

L 2965 gian tụng niệm, trải qua 12 năm, thì dù tội nặng đến đâu cũng đều thành tựu". LỤY Điếu văn viếng người chết. Thể văn này, mở đầu là lời tựa, kế đến thuật lại hành trạng của người chết, sau cùng, đặt mấy chữ: "Thương ôi! Thương thay!" và kết thúc bằng 1 bài thơ kệ thể 4 chữ, 4 câu. Phần Chư tăng lụy hành trạng trong Quảng hoằng minh tập quyển 23, có thu chép những bài Lụy như: Đạo sĩ Chi đàm đế lụy của ngài Khưu đạo hộ soạn, Cưu ma la thập pháp sư lụy của ngài Thích Tăng triệu đời Đông Tấn, Vũ khưu Pháp cương pháp sư lụy của ngài Thích Tuệ lâm đời Lưu Tống, Đàm long pháp sư lụy và Lô sơn Tuệ viễn pháp sư lụy của ông Tạ linh vận đời Lưu Tống, Nhược tà sơn Kính pháp sư lụy của ông Trương sướng đời Lưu Tống và Tân an tự Thích Huyền vận pháp sư lụy của ngài Thích Tuệ lâm đời Nam Tề v.v... Trong đó, lời tựa trong bài

“Cưu ma la thập pháp sư lụy” là tư liệu quí giá để suy biết năm ngài thị tịch. LUYẾN TRƯỚC Luyến mộ cảnh thích ý, chấp trước không lìa bỏ. Như tham lam nữ sắc chính là gông cùm của sinh tử, phàm phu bám dính vào, không gỡ ra được. Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 12 trung), nói: “Các con còn nhỏ dại chưa có sự hiểu biết, nên luyến trước vào cảnh vui chơi của thế gian”. LUYÊN CĂN

Đồng nghĩa: Chuyển căn, Tăng tiến căn (Phạm:Indriya-vivfdhi). Tu luyện và điều hòa căn tính. Chỉ cho người tu hành ở giai vị Gia hạnh, điều luyện căn tính từ bậc hạ lên bậc trung, hoặc bỏ qua bậc trung mà lên thẳng bậc thượng, làm cho căn tính ngày càng thù thắng hơn. Theo luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 7, thì Luyện căn là ngăn chặn sự hiện hành của Bất nhiễm ô vô tri do Kiến hoặc và Tư hoặc dẫn khởi, khiến cho các căn trở nên thù thắng hơn. Trong đó, hành giả còn ở địa vị Hữu học dùng 1 gia hạnh, 1 vô gián và 1 giải thoát đạo để trừ bỏ cái vô tri do Kiến hoặc dẫn khởi; còn hành giả ở địa vị Vô học thì dùng 1 gia hạnh, 9 vô gián và 9 giải thoát đạo để trừ bỏ cái vô tri do Tư hoặc dẫn khởi để chuyển các căn. Năm chủng tính trước trong 6 chủng tính thuộc hàng phàm phu (dị sinh), Tín giải và Vô học đều tu luyện căn, nhưng hành giả “Dục giới kinh sinh”(sống trong cõi Dục)ở giai vị Kiến đạo và quả Bất hoàn thì không có Luyện căn. Là vì thời gian Kiến đạo hết sức nhanh chóng, không tu gia hạnh, nên không cần phải luyện căn. Còn bậc Thánh thuộc Dục giới kinh sinh thì căn tính đã rất thuần thục, nên cũng không cần tu luyện căn. Ngoài ra, cứ theo luận Du già sư địa quyển 57, thì hàng Độc giác và Bồ tát vốn có lợi căn, nên không cần tu luyện căn. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.56; luận Câu xá Q.21, 24; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.13]. (xt. Chuyển Căn). LUYÊN THIỀN Cũng gọi Cửu thứ đệ định. Chỉ cho loại thiền định thứ 2 trong 4

loại thiền định: Quán, Luyện, Huân, Tu. Tu Quán thiền thì được 8 thứ định của cõi Sắc và cõi Vô sắc, khi vào Luyện thiền thì 8 thứ định trên vẫn còn cặn bã nhơ nhớp sót lại, cho nên phải đi từ cạn đến sâu, lần LUYÊN THIỀN

L 2966 lượt gạn lọc cho hết cặn bã để trừ bỏ cái nhơ. Tu hữu lậu định và vô lậu định để trừ bỏ cái nhơ đó gọi là Luyện thiền. [X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.hạ]. (xt. Cửu Thứ Đệ Định]. LƯ NGƯU NHỊ NHŨ Sữa lừa và sữa bò. Ví dụ những cái tựa hồ như đúng mà thực ra là sai. Sữa lừa và sữa bò màu sắc tuy giống nhau, nhưng sữa bò khuấy đông lại thì thành bơ, còn sữa lừa khuấy đông lại thì thành phân. Phật pháp và ngoại đạo tuy cùng có các giới điều răn cấm: Không được sát sinh, không được trộm cướp, thương xót chúng sinh, nhiếp tâm lìa dục v.v... nhưng ngoại đạo thì chấp trước ngã kiến, chỗ qui hướng rốt ráo là hư dối, cho nên không thể sánh với Phật pháp. [X. luận Đại trí độ Q.18]. LƯ NIÊN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Năm con lừa. Trong 12 địa chi, mỗi địa chi đều được tượng trưng bằng 1 con vật, trong đó không có con lừa, tức là không có năm con lừa. Thiền tông dùng Lư niên để chỉ cho thời gian không bao giờ hi vọng có được. Chương Thần tán trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 (Đại 51, 268 thượng), ghi: “Một hôm, sư ngồi xem kinh bên cửa sổ, một con ong chui đầu vào giấy của cửa sổ để tìm lối ra. Sư trông thấy liền nói: “Thế giới bao la nhường kia mà chẳng chịu ra, lại đi chui đầu vào giấy thì đến năm con lừa (lư niên)họa may mới ra

được”.

LƯ TIỀN MÃ HẬU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lừa trước ngựa sau, nghĩa là người đầy tớ chạy theo sau chủ để hầu hạ. Trong Thiền tông, nhóm từ này được dùng để chỉ cho kẻ chỉ biết chạy theo lời nói và việc làm của người khác, còn chính mình thì chẳng có cơ dụng đặc biệt nào cả. Chương Lương giới trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 thượng), ghi: “Sư nói: Khổ thay! Khổ thay! Ngườithời nay phần nhiều đều như thế cả, chỉ nhận lừa trước ngựa sau(lư tiền mã hậu) cho là mình. Phật pháp suy vi chính là vì lẽ ấy”. [X. tắc 53 Bích nham lục]. LƯ YÊN KIỀU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho mảnh xương của con lừa có hình dáng giống như cây cầu(kiều). Yên kiều chỉ cho cái yên ngựa, vì hình dáng của nó rất giống với cây cầu, cho nên mới gọi là Yên kiều. Vậy mà có người con khờ dại lại nhận lầm lư yên kiều là mảnh xương hàm dưới của cha mình, rồi kính cẩn rước về nhà để thờ phụng. Vì thế, Thiền lâm thường dùng từ ngữ này để ví dụ cho người mê muội không phân biệt được điều hư, thực. Chương Cốc ẩn Uẩn thông trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 11 (Vạn tục 138, 210 thượng), nói: “Chớ nên nhận lầm mảnh xương con lừa(giống cái yên ngựa) là xương hàm dưới của cha mình!”. [X. tắc 98 trong Bích nham lục; tắc 38 trong Thung dung lục]. (xt. A Da Hạ Hàm). LỮ BÍCH THÀNH (1886-1946) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Tinh đức, tỉnh An huy.

Thủa nhỏ, ông học thân phụ, rất thông minh, giỏi thi ca, hội họa. Lớn lên, ông thông thạo các thứ tiếng: Anh, Pháp, Đức, Nhật. Năm 20 tuổi, ông làm Chủ biên Đại LỮ BÍCH THÀNH

L 2967 công báo, sau ông dạy tại Đại học Nữ tử ở Bắc dương. Vào đầu năm Dân quốc (1911), ông kinh doanh ở Thượng hải, không bao lâu trở nên giàu có, ông liền chu du các nước Âu Mĩ để truyền bá văn hóa Đông phương, hết sức đề cao nhân nghĩa, giới sát. Sau, ông về ở tại Hương cảng, tình cờ được đọc Văn sao của Đại sư Ấn quang, ông liền phát chính tín, bỏ hết xa hoa, ăn chay giữ giới. Về sau, ông lại đi Âu Mĩ giảng diễn Phật học, đồng thời, sưu tập các tư liệu về sự phát triển của Phật giáo tại các nước Âu Mĩ mà biên tập thành sách. Ông mất năm 1946 tại Hương cảng. Tác phẩm: Âu Mĩ chi quang, Mộng vũ thiên hoa thất tùng thư. Dịch phẩm: Pháp hoa kinh phổ môn phẩm (Anh Hán đối chiếu). LỮ HƯỚNG (?-?) ..... Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, có thuyết cho rằng ông là người ở huyện Kinh thủy, tự Tử hồi, là đệ tử tại gia của Tam tạng Kim cương trí. Ông giỏi về các thể chữ thảo, chữ lệ, thường đưa 1 nét bút viết vòng vèo thành trăm chữ, người đời gọi là “Liên miên thư”. Nhờ chăm học, nhớ dai, chuyên nghiên cứu về dược lí, đọc nhiều sách, nên ông thông suốt cổ kim. Năm Khai nguyên thứ 10 (722), ông vâng mệnh vua vào triều làm quan, theo hầu Thái tử. Ông thường đi lại thù đáp với các Vương hầu, làm văn, dâng thơ và nhiều lần dùng thiện đạo khuyên can vua. Ông làm quan đến chức Công bộ

thị lang, sau khi qua đời, ông được truy tặng Hoa âm Thái thú. Ông có trứ tác: Kim cương trí tam tạng hành kí, 1 quyển. [X. Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.hạ; Tân đường thư Q.202]. LỮ TRỪNG (?-?) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, tự Thu dật, Thu nhất, là học trò của cư sĩ Âu dương tiệm. Thủa nhỏ,

ông rất chăm học, từng đọc hết bộ Đại Anh bách khoa toàn thư. Sau khi tốt nghiệp Sư phạm sơ cấp, ông tiếp tục tự học và thông thạo các thứ tiếng: Anh, Phạm, Tạng, Đức v.v... Ông chuyên tâm nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo Tiểu thừa và Phật giáo Nhật bản, Tây tạng. Ông từng đề xướng Nhân minh học thuyết và có nhiều phát kiến mới về Pháp tướng duy thức học. Ông là 1 trong số ít học giả mở ra phong trào nghiên cứu học thuật Phật giáo ở thời Dân quốc tại Trung hoa. Ông có các tác phẩm: Tạp a hàm kinh san định kí, Nhân minh cương yếu, Phật giáo nghiên cứu pháp, Ấn độ Phật giáo sử lược, Tây tạng Phật học nguyên luận, Quán sở duyên duyên luận thích. Và dịch phẩm: Tây tạng truyền bản Nhiếp đại thừa luận (dịch lại). LỰC .. Phạm:Bala, Balàna. Hán âm: Ba la, Mạt lệ nang. Sức mạnh về thể chất hoặc sức mạnh tinh thần. (xt. Nhị Lực, Thập Ba La Mật, Tứ Lực).

LỰC BA LA MẬT BỒ TÁT Vị Bồ tát trong viện Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Dũng lực kim cương, 1 trong 10 bồ tát Ba la mật. Hình tượng vị Bồ tát này thân màu da người, mặc áo yết ma, ngồi trên hoa sen đỏ, 2 LỰC BA LA MẬT BỒ TÁT

L 2968 chân tréo vào nhau, chân phải bên trong, chân trái bên ngoài, khỉu tay phải đưa ra dựng thẳng, bàn tay nắm lá sen, trên lá sen có con sư tử. Tay trái nắm lại chống vào hông, mặt hướng về phía bên phải, nhìn vào vật đang cầm trong tay. Ấn khế là 2 tay tréo vào nhau, 2 ngón giữa, 2 ngón trỏ và 2 ngón cái đều sáp sát nhau và dựng thẳng. Chân ngôn là: “Án na ma nính mẫu nễ đế hồng hạ hạ hạ hồng nhược”. Nếu kết ấn này và tụng 3 biến chân ngôn thì có thể trừ diệt ý nghiệp kém cỏi, được tư trạch lực và tu tập lực, đồng thời, chế phục các phiền não, đoạn trừ hoặc nghiệp, khi tu đạo quyết định được thắng giải, tất cả thiên ma bạn ác chẳng thể lôi kéo, đạt được Thánh quả bất thoái chuyển. [X. Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ Q.hạ; Bí tạng kí]. LỰC GIẢ Cũng gọi Lực giả pháp sư. Chỉ cho những vị tăng khiêng kiệu trong các tự viện. Thủa xưa, khi đức Phật nhập diệt, các lực sĩ thành Câu thi na khiêng kim quan của Ngài, vì thế, phu khiêng kiệu trong các chùa viện được gọi là Lực giả. Tại Nhật bản, những người xuất gia dùng sức lao động làm việc hàng ngày, thích đấu

tranh, hoặc những vị tăng trụy lạc làm công việc của kẻ nô bộc, gọi là Lực giả pháp sư, như bọn Tăng binh thời Mạc phủ. Ngoài ra, người cảnh vệ cầm vũ khí để trang trí tòa giảng cũng gọi là Lực giả. (xt. Lực Sĩ). LỰC SĨ ..... I. Lực Sĩ. Người có sức mạnh. Đây chỉ cho giòng Mạt la ở thành Câu thi na yết la. Khi đức Phật nhập Niết bàn, giòng Mạt la này khiêng kim quan của Ngài, vì thế nên kinh Trường a hàm gọi Lực sĩ là Mạt la. (xt. Mạt La). II. Lực Sĩ. Gọi đủ: Kim cương lực sĩ. (xt. Na La Diên Thiên). LỰC SĨ SINH ĐỊA Nơi sinh sống của giòng Lực sĩ, tức chỉ cho thành Câu thi na yết la. Theo sự giải thích trong Đại bát niết bàn kinh sớ quyển 1, thì Lực sĩ là người có sức mạnh địch lại nghìn người. Nơi có 30 vạn người sống chung thành bầy đảng, không lệ thuộc ai, dùng pháp tự trị mà không nổi loạn, đó là vùng của Lực sĩ sinh sống, cho nên gọi là Sinh địa. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc)]. (xt. Lực Sĩ). LỰC VÔ SỞ ÚY Chỉ cho 10 trí lực và 4 vô sở úy của Như lai. Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 5 hạ), nói: “Tri kiến của

Như lai rộng lớn sâu xa, vô lượng vô ngại, lực vô sở úy, thiền định giải thoát tam muội". (xt. Thập Lực, Tứ Vô Sở Úy). LƯỢC CHƯ KINH LUẬN NIÊM PHẬT PHÁP MÔN

VÃNG SINH TỊNH ĐỘ TẬP

Cũng gọi Tịnh độ từ bi tập, Vãng sinh tịnh độ tập, Từ mẫn tam tạng văn tập, Từ bi tập.

LỰC VÔ SỞ ÚY

Bồ Tát Lực Ba La Mật

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

L 2969 Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tuệ nhật soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 85. Cứ theo bài kệ "Qui kính" trong quyển thượng,thì vì thương xót hết thảy chúng sinh, bị vô minh che lấp chân tâm nên không thấy được Tịnh độ, tham đắm 3 cõi chẳng cầu vãng sinh, sống chết trôi giạt vòng quanh 6 đường, cho nên soạn giả mới góp nhặt pháp môn Tịnh độ nói trong các kinh luận mà biên thành sách này. Nội dung như sau: Quyển thượng: Nói về dị kiến, dùng giáo và lí phá trừ những tư tưởng sai lầm(ở đây ám chỉ Thiền tông). Quyển trung: Dẫn rộng Thánh giáo, thành lập chính tông niệm Phật Tịnh độ. Quyển hạ: Dẫn chứng nhiều kinh luận để giải thích những mối nghi ngờ từ xưa đến nay. Những kinh điển mà sách này trích dẫn gồm có: Kinh Vô thượng y, kinh Niết bàn, kinh Duy ma, kinh Pháp hoa, kinh Nguyệt đăng tam muội, kinh Đại bảo tích, kinh Tịnh độ tam bộ, kinh Hoa nghiêm, kinh Quán Phật tam muội, kinh Văn thù bát nhã, kinh Kim cương bát nhã, kinh Phật báo ân, kinh Kim quang minh, kinh Tạo tượng, kinh Bồ tát giới, kinh Lăng già v.v... Sách này do ngài Nguyên chiếu khắc bản in lưu thông vào đời Tống, nhưng theo Phật tổ thống kỉ quyển 46, thì thời bấy giờ có 18 vị như: Tứ minh, Đại mai sơn, Pháp anh v.v... đã đưa ra kháng nghị, nhất trí cho rằng sách này do ngài Nguyên chiếu ngụy tác,

mượn danh khuyên tu Tịnh nghiệp để hủy báng Thiền tông. Cuối cùng sách này đã bị nhà vua ban lệnh hủy bỏ bản in vào năm Thiệu thánh thứ 4 (1097). [X. Chi viên tập Q.hạ (Nguyên chiếu); Đông vực truyền đăng lục Q.hạ; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3; Triều tiên Phật giáo thông sử trung biên (Lí năng hòa)]. LƯỢC GIÁO Đối lại: Quảng giáo. Cũng gọi Lược giới. Sau khi đức Phật thành đạo, trong khoảng 12 năm đầu, hàng đệ tử chưa phạm giới, nên giới pháp mà Ngài răn dạy rất sơ lược như (Đại 22, 1022 hạ): "Khéo giữ gìn lời nói, Tự tịnh ý chí mình; Thân không làm điều ác, Ba nghiệp đều thanh tịnh; Nếu làm được như thế, Là bậc đại tiên nhân". Những câu kệ trên đây gọi là Lược giáo. Về sau, việc tu hành dần dần trở nên buông thả, các đệ tử Phật bắt đầu làm các việc xấu ác, do đó đức Thế tôn tùy duyên chế giới nhiếp tăng, nên có Ngũ thiên, Thất tụ, gọi là Quảng giới, Quảng giáo. [X. phẩm Tựa trong kinh Tăng nhất a hàm Q.1; Tứ phần tăng giới bản]. LƯỢC GIÁO GIỚI KINH Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật răn dạy các vị tỉ khưu một cách sơ lược về hạnh thiểu dục tri túc, đoạn trừ vô minh, không suy nghĩ về 3 thứ bất thiện, phải siêng năng tu tập để được giải thoát.

LƯỢC HƯ ĐẦU HÁN

Cũng gọi Lược hư hán.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Lược là cướp lấy; Hư là giả dối không thực. Lược hư đầu hán là kẻ chỉ biết bắt chước lời nói và hành động của những người khác, chứ bản thân không có thực chất.

LƯỢC HƯ ĐẦU HÁN

L 2970 Tắc 10, Bích nham lục (Đại 48, 150 thượng), chép: "Triệu châu hỏi: Sau 3, 4 tiếng hét, ông hiểu như thế nào? Vị tăng không trả lời. Triệu châu liền đánh và nói: Đây đúng là gã Lược hư đầu hán!" [X. Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục Q.thượng]. LƯỢC LUẬN AN LẠC TỊNH ĐỘ NGHĨA Gọi tắt: An lạc tịnh độ nghĩa, An lạc độ nghĩa, Lược luận. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đàm loan soạn vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung luận này căn cứ vào ý nghĩa trong 3 bộ kinh (Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, A di đà) và 1 bộ luận(Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ) để trình bày về quả tướng của cõi Tịnh độ an lạc và nguyên nhân được sinh về cõi ấy bằng 6 câu theo thể vấn đáp, đại khái như sau: 1. Sự hình thành của cõi Tịnh độ an lạc, không thuộc trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc. 2. Nói về biệt tướng của quả thượng, nêu ra các loại công đức trang nghiêm. 3. Phân biệt về tam bối cửu phẩm. 4. Tướng thai sinh. 5. Thai sinh không rõ Phật trí, khởi nghi hoặc. 6. Chỉ rõ pháp 10 niệm tương tục. Trong đó, câu 1, 2 giải thích về nhân quả của người giáo hóa, từ câu vấn đáp thứ 3 trở xuống nói về quả tướng của chúng sinh. Về sách chú sớ của luận này có: Lí thư, 1

quyển, của Diệu quán, Đồng kiến văn, 1 quyển, của Thánh quán, Cú giải, 2 quyển, của Trí cập.

[X. Liên môn loại tụ kinh tịch lục

Q.thượng; Tịnh độ chân tông giáo điển chí

Q.1].

LƯỢC NIỆM TỤNG PHÁP

.....

Cách tụng niệm vắn tắt trong pháp tu của Mật giáo.

Cứ theo Kim luân thời xứ nghi quĩ, nếu hành giả bận rộn nhiều việc, tu pháp rộng sợ thiếu sót, thì có thể tu pháp này. Trước hết, kết ấn Trí quyền, tức thắng thân gia trì, kế đến, bày nghi thức cúng dường, xong, liền tụng niệm. Nếu thời gian quá gấp rút, thì chỉ cần bắt ấn Trí quyền, tụng mật ngôn của Bản tôn 7 biến hoặc 3 biến, rồi tùy ý tụng niệm trong lúc đi, đứng, ngồi...

LƯỢC TAM BẢO

.....

Nghi thức lược tụng Tam bảo trong

Thiền lâm, tức sau khi đọc kệ hồi hướng xong thì tụng:

"Thập phương tam thế nhất thiết Phật (tức là Phật bảo).

Chư tôn Bồ tát ma ha tát(tức là Tăng bảo).

Ma ha bát nhã ba la mật(tức là Pháp bảo)."

Còn lúc Chúc Thánh thì tụng những câu:

"Kim cương Vô lượng thọ Phật(Phật bảo).

Nhân vương Bồ tát ma ha tát(Tăng bảo).

Ma ha bát nhã ba la mật(Pháp bảo)..."

cũng là Lược Tam bảo.
Cách đánh chuông để phân biệt Tam bảo:
- Thập phương, đánh 1 tiếng.
- Chư tôn, đánh 1 tiếng.
- Ma ha bát nhã, đánh 1 tiếng.
LƯỢC THẶNG ĐẠI PHU
Vị thần trông coi việc ăn uống của nhân loại. Môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Mở mắt bị cảnh bên ngoài cuốn hút, nhắm mắt theo mộng mị dẫn đi, nào ngươi có biết phán quan Chú lộc và Lược thặng đại phu theo người từng bước, LƯỢC THẶNG ĐẠI PHU

L 2971 ghi chép mọi việc, có ngày mở sổ ra xem, bắt ngươi chịu khổ". [X. Vân ngọa kỉ đàm Q.hạ]. LƯỢC THỤ TAM QUI NGŨ BÁT GIỚI TỊNH BỒ TÁT GIỚI Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trừng chiếu soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 95. Nội dung sách này nói về nghi thức thụ Tam qui, Ngũ giới, Bát giới và Bồ tát giới, Ngũ giới và Bát giới mỗi khoa lập 8 môn, giới tướng của Bát giới y cứ theo kinh Trường trảo phạm chí, còn Bồ tát giới thì không lập môn riêng. LƯỢC THUẬT KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ PHÂN BIỆT THÁNH VỊ TU CHỨNG PHÁP MÔN KINH Cũng gọi Kim cương đính tam thập thất tôn phân biệt Thánh vị pháp môn, Kim cương đính phân biệt Thánh vị kinh, Phân biệt Thánh vị kinh, Thánh vị kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung kinh này nói rõ về tướng xuất hiện của 37 vị tôn thuộc Kim cương giới của Mật giáo là: Ngũ Phật(5 vị), Tứ Ba la mật(4 vị), Thập lục Đại bồ tát(16 vị), Tứ nhiếp(4 vị)và Nội ngoại tứ cúng dường(8 vị). Đầu quyển có bài tựa nhưng không đề tên tác giả. Phần chính văn thì trước hết trình bày đại ý của tông Chân ngôn đà la ni, kế đến nói về sự lợi ích thuyết pháp khác nhau của Phật Thích ca mâu ni và Phật Tì lô giá na, sau hết nói về việc 37 vị tôn của Mạn đồ la Kim cương giới trở về nguồn gốc pháp thân là pháp giới Tốt đổ ba trùm khắp

10 phương pháp giới. Kinh này không có trong các tạng Tống và Nguyên, mà chỉ có trong các tạng Cao li và tạng đời Minh thôi. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. LƯỢC TRUNG THUYẾT QUẢNG ... ... Đối lại: Quảng trung thuyết lược. Dùng lời sâu rộng để hiển bày 1 pháp giản lược cơ bản. Kinh Niết bàn quyển 33 (bản Bắc) nói (Đại 12, 546 thượng): "Thế nào gọi là Lược trung thuyết quảng? Như đức Phật bảo các tỉ khưu: Nay ta tuyên thuyết khổ, tập, diệt, đạo. Khổ là vô lượng các nỗi khổ; Tập là vô lượng các thứ phiền não; Diệt là vô lượng giải thoát và Đạo là vô lượng phương tiện". Trên đây đức Phật dùng từ "vô lượng" (rộng) để thuyết minh giáo pháp đơn giản mà cơ bản là "Khổ, tập, diệt, đạo". LƯỢC TỰ ..... Cũng gọi Tỉnh tự. Chữ viết tắt, hoặc mượn chữ âm để thay thế chữ chính trong Hán tự. Chữ viết tắt trong kinh Phật bắt đầu ở Trung quốc, như trong Phật điển chương sớ bản chép tay đào được ở Đôn hoàng, chữ "Phật" ( ) được viết thành (..), "Bồ tát" (..) viết thành ( ), "Vô ngại" (.....) viết thành ( ) v.v... Trong kinh điển Mật giáo của Nhật bản, từ "Quán đính" ( ) được viết thành (..), "Viên trân" ( ) viết thành ( ), "Thất sinh sơn" ( ) viết thành (.....) v.v... Sử dụng chữ tắt có hàm ý ngăn ngừa kẻ khinh mạn đối với pháp đọc bậy.

LƯƠNG BÍ (717-777)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời

Đường, người Ngu hương, Hà trung (Sơn tây), họ Quách.

LƯƠNG BÍ

L 2972 Sư là người hiểu biết sâu rộng, phong cách cao thượng, học thông nội ngoại điển. Năm Thiên bảo thứ 8 (749), sư thụ giới Cụ túc, sau đó, trụ trì chùa Thanh long tại Trường an. Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), khi ngài Bất không dịch bộ kinh Nhân vương bát nhã, sư là người bút thụ và nhuận văn, đồng thời, sư vâng sắc soạn Nhân vương kinh sớ(bản dịch mới) 3 quyển, ở vườn Nam đào, cung Đại minh. Bộ sớ này lấy tên chùa nơi sư ở, nên gọi là Thanh long sớ. Sư từng truyền giới Bồ tát cho vua Đại tông. Về sau, sư dời đến chùa An quốc, mở đạo tràng thuyết giảng, người đến học rất đông. Tháng 3 năm Đại lịch 12 (777) sư thị tịch tại Phù dương thọ 61 tuổi. Sư có các tác phẩm: Đà la ni niệm tụng nghi quĩ, Mật nghiêm kinh đối ngự kí, 1 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.5; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 16; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.trung; Hi lân âm nghĩa Q.5]. LƯƠNG CỬU ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên ý là “hồi lâu”, nhưng trong Thiền tông, Lương cửu được dùng để chỉ cho trạng thái “im lặng”. Khi thầy chỉ dẫn cho người học, người học đưa ra nghi vấn, hoặc trình bày kiến giải của mình, hoặc trả lời câu thầy hỏi, thì thầy thường giữ thái độ “lương cửu” (im lặng) để biểu thị việc thừa nhận hoặc

phản đối. Tắc 56, Bích nham lục (Đại 48, 95 hạ), ghi: “Nhiều người bàn nói về công án này. Có người gọi là Lương cửu, có người gọi là cứ tọa(ngồi lì), có người gọi là mặc nhiên. Giả sử như không giao thiệp thì mấy ai từng tìm tòi được?” LƯƠNG HOÀNG SÁM Cũng gọi Lương vũ sám, Lương hoàng bảo sám. Sám pháp, 10 quyển, do vua Vũ đế nhà Lương soạn ra để cầu siêu cho phu nhân là Hi thị. Cứ theo truyện Lương vũ đức Hi hoàng hậu trong Nam sử, thì Hoàng hậu tính hay ghen ghét, chết rồi hiện thành hình rồng, vào cung báo mộng cho vua biết. Còn theo Thích thị kê cổ lược quyển 2, thì khi Lương vũ đế còn làm quan Thứ sử Ung châu, phu nhân là Hi thị tính đố kị, sau khi chết, hóa làm con trăn thật lớn, báo mộng cho vua biết, vua bèn soạn Từ bi đạo tràng sám pháp, 10 quyển, thỉnh chư tăng cử hành lễ sám hối, phu nhân liền hóa làm người trời, ở giữa hư không tạ ơn vua rồi bay đi. Sám pháp này được lưu thông ở đời, gọi là Lương hoàng sám. Nội dung sám pháp này là: Qui mệnh 6 đức Phật quá khứ, đức Phật Thích ca ở hiện tại và Phật Di lặc trong vị lai, bày tỏ ý sám hối, phát nguyện kính tín, dốc lòng lễ bái chư Phật trong 3 đời, cầu trừ tội sinh phúc, tế độ vong linh. Có thuyết cho rằng Cánh lăng vương Tiêu tử lương đời Tề thuộc Nam triều, từng soạn Tịnh trụ tử tịnh hành pháp môn, 20 quyển, đến đời Lương, các danh tăng biên soạn lại thành 10 quyển, nội dung gồm 40

phẩm, về sau vì có nhiều sai lầm, nên vào đời Nguyên, ngài Diệu giác trí mới hiệu đính và xem xét kĩ lại, thành bản Lương hoàng sám lưu hành hiện nay. [X. Trà hương thất tùng sao Q.13; Thái bình quảng kí]. LƯƠNG KHẢI (??) Nhà thư họa Trung quốc, sống

vào đời LƯƠNG KHẢI

L 2973 Nam Tống, người Đông bình (Sơn đông), tự là Bạch lương. Ông thích uống rượu, tính tình phóng khoáng, buông thả, nên được gọi là Lương phong tử. Khoảng năm Gia thái (12011204), ông được vua ban đai vàng nhưng ông không nhận. Ông thờ nhà danh họa Giả sư cổ làm thầy, nét vẽ của ông phóng khoáng tự nhiên. Ông sở trường về loại tranh vẽ cảnh sơn thủy, nhân vật, quỉ thần. Các họa phẩm của ông giàu phong cách khải thư và thảo thể. Ông chỉ cần múa bút qua loa, chấm phá mấy nét là đã thấy có thần. Như những bức "Tứ quỉ dạ di đồ" (4 con quỉ đi trong đêm), "Lưỡng mô đồ"(2 con ếch), "Bố đại hòa thượng"(vị Hòa thượng mang đãy bằng vải), "Lí bạch hành ngâm"(Lí bạch vừa đi vừa

ngâm thơ), "Xuất sơn Thích ca đồ"(Thích ca ra khỏi núi) v.v... đều là những tác phẩm rất giá trị trong lịch sử hội họa của Trung quốc. LƯƠNG KHẢI SIÊU (1873- 1929) Danh nhân Trung quốc thời cận đại, người huyện Tân hội, tỉnh Quảng đông, tự Trác như, hiệu Nhiệm công, biệt hiệu là Ẩm băng thất chủ nhân. Lúc còn trẻ, ông tham gia cách mạng, đề xướng biến pháp, nhưng về già không bàn đến chính trị, chỉ chuyên viết sách và dạy học. Ông nghiên cứu Phật học một cách sâu rộng, biết đời người tuy là ảo, nhưng tinh thần quyết không rữa nát với thể xác, cho nên trọn đời phấn đấu, đến chết không biết mỏi mệt, được như thế đều là nhờ ở sức tu dưỡng Phật học của ông. Ông là người giữ chức Trị sự trưởng đầu tiên của viện Phật học Vũ xương. Trong bài nói về "Sự quan hệ của Phật giáo với quần chúng", ông đã cực lực cải chính những quan niệm sai lầm của người đời cho rằng Phật giáo là tiêu cực, yếm thế, mê tín v.v... và chỉ rõ ra rằng Phật giáo là nền tín ngưỡng trí tín, kiêm thiện, nhập thế, bình đẳng và tự lực. Ông cũng là người đầu tiên ở thời Dân quốc dùng phương pháp học thuật để nghiên cứu Phật giáo. Ông mất năm 1929, thọ 57 tuổi. Ông để lại các tác phẩm: Ẩm băng thất văn tập, Trung quốc học thuật tư tưởng biến thiên sử, Thanh đại học thuật khái luận, Đại thừa khởi tín luận khảo chứng, Thuyết vô ngã, Phật giáo tâm lí

học thiển trắc,
Phật học thời đại, Phật học nghiên cứu thập bát thiên.
LƯƠNG NGUYÊN (912- 985)
.....
Cao tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, người Cận đinh, huyện Tư hạ.
Năm 18 tuổi, sư xuất gia ở núi Tỉ duệ,
LƯƠNG NGUYÊN
Xuất Sơn Thích Ca
Lương Khải Siêu
L 2974 theo học Hiển giáo, Mật giáo với các ngài Hỉ khánh, Mãn hạ, và Giác tuệ. Sư từng dùng lí lẽ biện luận với ngài Nghĩa chiêu ở Nam đô trong hội Duy ma tổ chức tại chùa Hưng phúc, ngài Nghĩa chiêu cuối cùng chịu thua. Tiếp đến, trên hội Pháp hoa ở điện Thanh lương, sư luận phá tông Pháp tướng, người đời gọi sư là Ứng hòa tông luận, danh tiếng lừng lẫy một thời. Sau, sư kế thừa làm Tọa chủ đời thứ 18 của tông Thiên

thai, làm đến chức Đại tăng chính. Vì sư phục hưng núi Tỉ duệ đang trong tình trạng hoang phế, đề cao việc học, tổ chức các pháp hội, làm sống lại cảnh hưng thịnh thời xưa, cho nên được tôn xưng là Tổ trung hưng tông Thiên thai. Môn hạ của sư gồm 3.000 người, nổi tiếng hơn cả là các vị Nguyên tín, Giác vận, khai sáng 2 dòng Tuệ tín, Đàn na, làm cho nền giáo học của tông Thiên thai Nhật bản đạt đến điểm cực thịnh. Vào niên hiệu Khoan hòa năm đầu (985), sư thị tịch, thọ 74 tuổi, vua ban thụy hiệu là "Từ Tuệ Đại Sư", người đời thì gọi là Nguyên Tam Đại Sư, Ngự Miếu Đại Sư, Giác Đại Sư, Hàng Ma Đại Sư. Sư có các tác phẩm: Bách ngũ thập tôn khẩu quyết, 10 quyển, Kim thai niệm tụng hành kí, 6 quyển, Cửu phẩm vãng sinh nghĩa.

LƯƠNG NHẪN (1072- 1132) Danh tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, người quận Tri đa, huyện Vĩ trương (Ái tri), hiệu là Quang tĩnh phòng. Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở núi Tỉ duệ, tu học giáo quán Thiên thai, 15 tuổi, học giới luật ở chùa Viên thành, sau thụ 2 bộ Quán đính tại chùa Nhân hòa. Năm 23 tuổi, sư lui về ở ẩn, chuyên học Thanh minh Phạm bái và tự lập thành 1 phái riêng. Về sau, sư sáng lập 2 viện Lai nghinh và Tịnh liên hoa ở Đại nguyên để hoằng truyền Phật pháp. Sư từng đi du hóa các nơi, đề xướng phương pháp Dung thông niệm Phật, được tôn xưng là Khai tổ của tông Dung thông niệm Phật và tổ Trung hưng môn Thanh minh. Niên hiệu Trường thừa năm đầu (1132), sư tịch ở viện Lai nghinh tại Đại nguyên, thọ 61 tuổi, vua ban thụy hiệu "Thánh Ứng Đại Sư". LƯƠNG SƠN NGÔ XỬ SĨ HỌA Tên công án trong Thiền tông. Bức vẽ của ông Ngô xử sĩ trở thành đề tài vấn đáp giữa Thiền sư Lương sơn Duyên quán và đệ tử nối pháp là ngài Đại dương Cảnh huyền. Ngũ đăng hội nguyên quyển 14 (Vạn tục 138, 261 thượng), chép: "Thiền sư Cảnh huyền ở núi Đại dương tại Dĩnh châu (...), lần đầu đến chỗ ngài Lương sơn, hỏi: Thế nào là đạo tràng vô tướng? Thiền sư Lương sơn chỉ vào tượng Quan

âm nói: Cái này là bức họa của Ngô xử sĩ.

Sư đang nghĩ cách đáp thì ngài Lương sơn liền nói: Cái này là hữu tướng thì cái nào là vô tướng?

Sư chợt tỉnh ngộ, liền lễ bái.

Ngài Lương sơn hỏi: Sao không nói thử một câu xem?

Sư đáp: Chẳng có lời nào, sợ làm tốn thêm giấy mực."

LƯƠNG SƠN NGÔ XỬ SĨ HỌA

Lương Nguyên

Lương Nhẫn

L 2975 LƯƠNG TOẠI (? ?) ..... Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc Hoài nhượng. Sư từng tham yết Thiền sư Bảo triệt ở núi Ma cốc và được nối pháp. Sư phát huy Thiền chỉ ở Thọ châu, (phía Bắc huyện Thọ, tỉnh An huy) nên người đời gọi Thọ châu Lương toại. Sư 2 lần đến núi Ma cốc tham yết Thiền sư Bảo triệt, nhưng 2 lần Thiền sư đều vác bừa ra đồng bừa ruộng hoặc đóng cửa không tiếp, khiến sư 2 lần gặp bế tắc mà đã đưa đến nhân duyên sư ngộ đạo và trở thành công án: "Ma cốc vác bừa bừa cỏ" nổi tiếng trong Thiền lâm. Lại vì nhân duyên thấu suốt cùng tột Thiền chỉ của sư, nên trong chốn Thiền lâm, câu "Lương toại biết hết" đã được dùng

để biểu thị Thiền giả đã đạt đến cảnh giới triệt ngộ. Liên đăng hội yếu quyển 7 (Vạn tục 136, 278 thượng), nói: "Chỗ các người biết thì Lương toại biết hết, còn chỗ biết của Lương toại thì các người không biết hết được". LƯƠNG TÚ ..... Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Bồ tân, họ Quách. Chuyên chí lấy việc truyền pháp làm nhiệm vụ, dạy người không biết mỏi mệt. Năm Kiến trung thứ 2 (781), nhận lời thỉnh của vua nước Thổ phồn, sư cùng với ngài Văn tố đến Tây tạng giảng diễn và phiên

dịch kinh Phật. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788) vâng mệnh vua cùng với Tam tạng Bát nhã, người Kế tân, cùng dịch kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật, 10 quyển, năm sau hoàn thành. [X. Tống cao tăng truyện Q.5]. LƯƠNG TÚC (751?-793) Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Đường, người An định, tự Kính chi, Khoan trung, sinh sống ở Lục hồn (phía đông bắc huyện Tung, tỉnh Hà nam hiện nay). Ông nổi tiếng về Nho học. Trong thời kì phục hưng nền cổ học(khoảng những năm Đại lịch, Trinh nguyên)thì ông là người có tư tưởng sâu sắc nhất. Khoảng năm Kiến trung, ông làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ, Thủ hữu bổ khuyết, lại phụng chiếu làm chức Thị độc cho Hoàng thái tử. Ông qui y cửa Phật rất sớm, theo ngài Trạm nhiên học giáo pháp Thiên thai, hiểu sâu tâm yếu. Tác phẩm: Thiên thai chỉ quán, 6 quyển, Chỉ quán thống lệ, Văn tập, 20 quyển. LƯƠNG VŨ ĐẾ (464-549) Vị vua lập quốc của nhà Lương thuộc Nam triều, Trung quốc, người Lan lăng (huyện Vũ tiến, tỉnh Giang tô hiện nay), họ Tiêu, tên Diễn, tự là Thúc đạt. Ông vốn là quan Thứ sử Ung châu đời Nam Tề, vì vua Tề tàn nhẫn vô đạo giết chết anh mình tên là Ý, nên ông đem quân về vây hãm Kiến khang, lập riêng Hòa đế. Đến năm Trung hưng thứ 2 (502), ông cướp ngôi, đặt quốc hiệu là Lương. Trong thời gian ở ngôi, ông sửa đổi văn hóa, giáo dục, thế nước nhờ đó mà hưng thịnh. Vũ đế rất sùng tín Phật giáo. Năm Thiên giám thứ 3 (504), ông tuyên bố bỏ Đạo giáo, năm Thiên giám 16 (517)

ông ra lệnh dẹp các Đạo quan(chùa của Đạo giáo) trong nước, bắt các Đạo sĩ hoàn tục. Năm Thiên giám 18 (519), ông theo ngài Tuệ ước ở chùa Thảo đường tại Chung sơn thụ giới Bồ tát; các bậc danh tăng đương thời như các ngài: Tăng già bà la, Pháp sủng, Tăng thiên, Tăng mân, Pháp vân, Tuệ siêu, Minh triệt LƯƠNG VŨ ĐẾ

L 2976 v.v... đều được nhà vua kính lễ. Ở thủ đô Kiến khang có hơn 700 ngôi chùa lớn, số giảng sư tăng ni thường nhóm hợp đến cả vạn người. Niên hiệu Đại thông năm đầu (527), khánh thành chùa Đồng thái, mở Đại hội Vô già và hội Vu lan bồn, đem tinh thần từ bi bình đẳng phổ cập đến muôn dân. Vũ đế trọn đời chuyên cần nghiên cứu giáo lí Phật giáo, kiên trì giới luật, giảng các kinh Niết bàn, Bát nhã, Tam tuệ, soạn Nghĩa kí các kinh: Niết bàn, Đại phẩm, Tịnh danh, Tam tuệ v.v... Về sau, do Hầu cảnh dấy binh làm phản, đánh chiếm Kiến khang, năm Thái thanh thứ 3 (549), Vũ đế nhịn đói mà chết ở Đài thành, trị vì được 48 năm, thọ 86 tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.37; Phật tổ lịch đại thông tải Q.9]. LƯỢNG .. Phạm: Pramàịa. Theo nghĩa hẹp, Lượng chỉ cho tiêu chuẩn và căn cứ để nhận thức sự vật, còn theo nghĩa rộng thì chỉ cho hình thức, quá trình, kết quả của tác dụng nhận thức và tiêu chuẩn để xét đoán sự chân ngụy của

trí thức. Tại Ấn độ từ xưa đến nay, trong phạm trù nhận biết, thông thường đều đem cái đối tượng mà mình lượng biết để luận chứng thêm về mặt nhận thức, gọi chung là

Lượng. Chủ thể của sự lượng biết này gọi là Năng lượng, hoặc Lượng giả (Phạm:Pramàtf); còn sự vật bị lượng biết thì gọi là Sở lượng (Phạm: Prameya); kết quả, hoặc biết rõ kết quả của sự lượng biết, gọi là Lượng tri (Phạm: Pramiti) hoặc Lượng quả. Ba loại Lượng trên được gọi chung là Tam lượng. Thí dụ về Tam lượng và những phần tương đương của Ngoại đạo, Tiểu thừa, Đại thừa và Duy thức được biểu đồ như sau: Vì phải dựa vào nhiều phương pháp bất đồng để lượng biết đối tượng nên sinh ra nhiều lượng quả khác nhau, đại để có 4 loại: Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Phi lượng. 1. Hiện lượng (Phạm: Pratijakwapramàịa): Sự nhận biết bằng trực giác, khi ta dùng ngũ quan mà nhận thức cảnh vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi v.v... thì biết ngay, không cần suy xét, gọi là Hiện lượng. 2. Tỉ lượng (Phạm:Anumàna- pramàịa): Sự nhận biết bằng suy xét, so sánh, tính lường, tức là tầng trên của hiện lượng. Hiện lượng mới chỉ là cảm nhận thấy, nghe, như thấy khói nói khói, thấy mây nói mây; còn tỉ lượng là tác dụng phân biệt của tri thức "khói ấy do đâu mà có, mây kia rồi sẽ ra sao v.v...". Nói cách khác, đó là sự so sánh giữa cái này, cái kia, rồi suy ra một cái lí, một sự thực, một lời giải. Chẳng hạn như thấy khói thì biết là có lửa, thấy mây trắng thì biết sẽ không có mưa, cái biết ấy gọi là Tỉ lượng.

3. Thánh giáo lượng (Phạm:Àgama,
Zabda), cũng gọi Chính giáo lượng, Chí giáo lượng, Thanh lượng, Thánh ngôn

LƯỢNG

Tranh Vũ Đế giảng kinh

Tam lượng

(Thí dụ)

Ngoại đạo

Tiểu thừa

Đại thừa

Duy thức

Sở lượng

Vải lụa

Cảnh

Cảnh

Cảnh

Tướng phần

Năng lượng

Thước

Thức

Căn

Trí nhân

Kiến phần

Quả lượng

Sự nhận biết về nhớ số

Thần ngã
Thức
Trí quả
Tự chứng phần
L 2977 lượng. Nghĩa là tin rằng lời dạy của bậc Thánh là đúng chân lí, không sai lầm, rồi nương vào đó làm tiêu chuẩn để lượng biết các ý nghĩa. 4. Phi lượng, cũng gọi Tự lượng: Tức là hiện lượng và tỉ lượng sai lầm. Như trong lúc hấp tấp thấy sợi dây cho ngay là con rắn, đó là Tự hiện lượng. Lại như từ đàng xa thấy đám bụi, hoặc sương mù liền cho đó là khói v.v..., đó là Tự tỉ lượng. Ngoài Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng ra, nếu thêm Thí dụ lượng (Phạm: Upamàna) thì thành Tứ lượng. Nếu lại thêm Nghĩa chuẩn lượng (Phạm: Arthàpatti) thì thành Ngũ lượng. Nếu lại thêm Vô thể lượng (Phạm: Abhàva) thì thành Lục lượng. Ngoài ra, còn có Tùy sinh lượng (Phạm: Saôbhava), Tưởng định lượng (Phạm:Pratibhà), Truyền thừa lượng (Phạm:Aitihya), Thân chấn lượng (Phạm: Cewỉà) v.v... Lập trường quan điểm cũng như sự thiên trọng của các học phái ở Ấn độ thời xưa đối với các loại lượng luận phần lớn đều tùy theo tông nghĩa của mỗi phái mà khác nhau. Chẳng hạn như ngoại đạo Thuận thế chỉ thừa nhận Hiện lượng;học phái Thắng luận thừa nhận Hiện lượng và Tỉ lượng; Kì na giáo, học phái Số luận và Du già phái thừa nhận Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng; học phái Chính lí thừa nhận Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Thí dụ lượng; phái Cô lỗ (Phạm:Guru) thuộc hệ phái Di mạn sa thì thừa nhận thêm Nghĩa chuẩn lượng; phái

Phạ đạt (Phạm:Bhàỉỉa) thuộc hệ phái Di mạn sa và học phái Phệ đànđa cũng thừa nhận thêm Vô thể lượng, tức là phái này thừa nhận cả 6 lượng. Còn Phật giáo thì thường dùng Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Thí dụ lượng. Về phương diện Nhân minh thì các bậc thầy của Cổ nhân minh phần nhiều dùng 3 lượng là Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng. Đến thờiĐại luận sư Trần na thế kỉ VI thì trong luận thức Nhân minh, ngài chỉ dùng Hiện lượng và Tỉ lượng mà thôi. [X. kinh Giải thâm mật Q.5; luận Đại tì bà sa Q.71; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.16; luận Nhân minh nhập chính lí; luận Thành duy thức Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Tam Lượng, Lượng Luận). LƯỢNG CÚ NGHĨA MINH HIỂN CHÚ Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng, do ngài Bố đốn nhân khâm trát ba soạn. Nội dung sách này chú thích rất rõ ràng về nghĩa lí cũng như từ cú của bộ Thích lượng luận. LƯỢNG ĐẲNG THÂN ..... Thân tướng của Như lai ngang bằng với lượng của tất cả các pháp hữu vi, vô vi. Theo kinh Hoa nghiêm quyển 52 (bản 80 quyển), khi đức Như lai thành Chính giác thì có đủ 13 Lượng đẳng thân là: Nhất thiết chúng sinh lượng đẳng thân, Nhất thiết pháp lượng đẳng thân, Nhất thiết sát lượng đẳng thân, Nhất thiết tam thế lượng đẳng thân, Nhất thiết Phật lượng đẳng thân, Nhất thiết ngữ ngôn lượng đẳng thân, Chân như lượng đẳng thân, Pháp giới lượng đẳng thân,

Hư không giới lượng đẳng thân, Vô ngại giới lượng đẳng thân, Nhất thiết nguyện lượng đẳng thân, Nhất thiết hạnh lượng đẳng thân và Tịch diệt Niết bàn giới lượng đẳng thân. LƯỢNG LÍ HẢI LUẬN Cũng gọi Lí hải đại sớ. Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây

tạng, do ngài Khải châu, Ban thiền đời LƯỢNG LÍ HẢI LUẬN

L 2978 thứ nhất, soạn. Nội dung chủ yếu của sách này là chú giải bộ Thích lượng luận của ngài Pháp xứng, người Ấn độ trước tác. LƯỢNG LÍ TRANG NGHIÊM LUẬN Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng, do Đạt lai Lạt ma đời thứ nhất là Căn đôn châu ba soạn. Nội dung sách này giải thích khái luận về lượng lí trong bộ Thích lượng luận. Phái Cách lỗ xếp tác phẩm này vào loại sách nói về Nhân minh cần được mọi người đọc. LƯỢNG LUẬN Lượng, Phạm: Pramàịa. Lượng luận: Chỉ cho sự nghiên cứu về lượng. Chữ PhạmPramàịacó thể giải là pramà(chính tri)vàana(tác cụ), vì thế, Lượng luận là phương pháp nhận biết chính xác và nhờ phương pháp ấy mà đạt được kết quả nhận thức đúng đắn. Sự nghiên cứu về Lượng được chia làm 2 lĩnh vực: Tri thức luận và Luận lí học. Tri thức luận là bàn thảo về nguồn gốc, chủng loại, tính chất và sự quan hệ hỗ tương của tri thức; còn Luận lí học thì nghiên cứu về hình thức, quá trình... của luận chứng. Trong các phái Triết học Ấn độ thủa xưa, học phái Chính lí (Phạm:Nyàya) lấy việc nghiên cứu về Lượng làm chủ đề, chữnyàyacó nghĩa là "lấy lượng làm đối tượng thám cứu". Tuy nhiên, sự nghiên cứu về Lượng không phải chỉ có trong học phái Chính lí, mà nó còn bao hàm trong hệ thống học thuyết của các học phái khác. Nhân minh trong Phật giáo tương đương với Lượng luận này.

Trong Nhân minh, Lượng luận không những chỉ bao hàm trong Luận lí học mà còn gồm cả Tri thức luận. Trong Cổ nhân minh(trước thời ngài Trần na), Lượng luận chỉ là 1 bộ phận của hệ thống Phật giáo; đến ngài Trần na đổi mới Cổ nhân minh, mở rộng thêm về ý nghĩa của Lượng luận mà sáng lập Tân nhân minh. Trong bài kệ Qui kính của "Tập Lượng Luận" (Phạm: Pramàịa-samuccaya), tác phẩm tiêu biểu về Lượng luận của mình, ngài Trần na đã tán thán đức Như lai là "Người thể hiện của Lượng" (Phạm: Pramàịa-bhùta), thì đủ biết ý của ngài Trần na, đại khái là lấy Lượng luận làm nghĩa căn bản của Phật giáo. Sau ngài Trần na, có các Đại luận sư như ngài Pháp xứng, Pháp thượng kế thừa hệ thống học thuyết này. Đó là học phái Luận lí của Phật giáo. Khi nghiên cứu về Lượng luận, có 3 yếu tố quan trọng nhất cần phải khảo xét là: Lượng giả, Sở lượng và Lượng quả(cũng gọi Lượng tri). Trong 10 loại Lượng(Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng, Thí dụ lượng, Nghĩa chuẩn lượng, Vô thể lượng, Tùy sinh lượng, Tưởng định lượng, Truyền thừa lượng và Thân chấn lượng) của các giáo phái Ấn độ, thì từ xưa Phật giáo đã dùng 4 lượng: Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Thí dụ lượng. Nhưng đến Tân nhân minh trong Phật giáo, vì nặng về phương diện lí luận nên chỉ dùng 2 lượng là Hiện lượng và Tỉ lượng. Hiện lượng biểu thị tri thức của sự nhận biết trực tiếp(tức trực giác), còn Tỉ lượng là khảo xét những suy lí hợp lí để trở thành tri thức diễn dịch làm then chốt cho luận cứ. Tân nhân minh trong Phật giáo đã lấy Hiện lượng và Tỉ lượng này làm nền tảng mà phát triển

pháp luận chứng của mình một cách có hệ thống và hoàn chỉnh để trở thành Tri thức luận và Luận lí học độc đáo trong tư tưởng Triết học Đông phương. Từ thời ngài Túc mục (Phạm: Akwapàda), Tổ khai sáng của Cổ nhân minh đến nay, trong những kinh điển nghiên cứu về Lượng luận ở Ấn độ, có nhiều bộ nổi tiếng như: Chính lí kinh (Phạm: Nyàya- LƯỢNG LUẬN

L 2979 sùtra) của ngài Túc mục, Chính lí kinh luận (Phạm:Nyàya-bhàwya) của ngài Bà thố da na (Phạm:Vàtsyàyana), Nhân minh chính lí môn luận (Phạm:Nyàya-mukha) và Tập lượng luận của ngài Trần na, Padàrtha= dharmasaôgraha của ngàiPrasastapàda, Nhân minh nhập chính lí môn luận (Phạm: Nyàya-praveza) của ngài Thương yết la chủ (Phạm: Zaôkarasvàmin), Nyàyavàrttikacủa ngài Ưu để hữu đạt ca la (Phạm: Uddyotakara), Thích lượng luận (Phạm:Pramàịa-varttika) của ngài Pháp xứng, Lượng quyết trạch luận (Phạm: Pramàịa-vinizcaya), Chính lí nhất trích luận (Phạm:Nyàya-bindu) cũng của ngài Pháp xứng v.v... [X. Màdhava: Sarvadarzanasaôgraha (English tr. by E.B. Cowell & A.E Gough, 1894; S.C.Vidyabhùsana: History of Indian Logic, 1921; A.B. Keith: Indian Logic and Atomism, 1921; Radhakrishnan: Indian Philosophy, vol.2, 1927; H.N. Randle: Indian Logic in the Early schools, 1930; Th. Stcherbatsky: Buddhist Logic, 1930-1932; S.C. Chaterjee:NyàyaTheory of Knowledge, 1950]. (xt. Nhân Minh). LƯỠNG BỘ BẤT NHỊ Kim cương giới và Thai tạng giới là 1 thể không 2, lí và trí là 1. Kim cương giới là Trí dụng, Thai tạng giới là Lí thể; Lí là thể của Trí, Trí là dụng của Lí, ngoài Lí không có Trí, ngoài Trí không có Lí; lìa Trí đức của Kim cương giới thì không có Lí đức của Thai tạng giới; lìa Lí đức của Thai tạng giới thì không có Trí đức của Kim cương giới, Lí và

Trí thầm hợp, hệt như nước và sóng, cho nên gọi là Lưỡng bộ bất nhị. Căn cứ vào nghĩa Lưỡng bộ bất nhị thì Kim cương và Thai tạng có thể giải thích lẫn nhau. Vì chữ (vaô) tuy là chủng tử Trí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới, nhưng khi dùng 5 chữ bày ở 5 chỗ trên thân thì chữ thuộc về Thai tạng giới; còn chữ (a) tuy là chủng tử Lí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới, nhưng kinh Đại nhật nói chữ là Thắng tác kim cương luân, vì thế ở Thai tạng giới thiết lập Kim cương môn và ở Kim cương giới thiết lập Liên hoa môn. Lại Đạo tràng quán của Thai tạng giới, trước quán tưởng nguyệt luân, trên nguyệt luân quán tưởng hoa sen; còn Đạo tràng quán của Kim cương giới thì trước quán tưởng hoa sen, rồi trên hoa sen quán tưởng nguyệt luân, tức Kim cương giới và Thai tạng giới chẳng phải hai, lí và trí là một. Thuyết "Lưỡng bộ bất nhị" là do ngài Huệ quả, Tổ thứ 7 của Mật tông lập ra, đệ tử của ngài là sư Không hải, người Nhật bản, đem ý chỉ ấy truyền về nước Nhật. Sau, Đông Mật của Nhật bản cũng chủ trương thuyết Lưỡng bộ bất nhị, nhưng Thai Mật thì cho rằng Kim cương và Thai tạng là 2 bộ đối lập nhau. Do đó, ngoài 2 bộ này, Thai Mật lập ra bộ thứ 3, là bộ "Tô tất địa", dùng pháp môn kinh Tô tất địa giải thích rõ về Lí trí nhất thể để dung hợp 2 bộ Kim cương và Thai tạng làm một. LƯỠNG BỘ ĐẠI PHÁP TƯƠNG THỪA SƯ TƯ PHÓ PHÁP KÍ Cũng gọi Lưỡng bộ phó pháp thứ đệ kí. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Hải vân soạn vào năm Thái hòa thứ 8 (834) đời Đường,

được thu vào Đại chính tạng tập 51. Nội dung sách này nói về đại ý của 2 bộ Kim cương giới, Thai tạng giới và sự truyền thừa từ Ấn độ đến Trung quốc, đặc biệt nói rất rõ về ngài Bất không Tam tạng. Quyển thượng: Tường thuật thứ lớp truyền thừa phó pháp của kinh Kim cương giới. Quyển hạ: Tường thuật thứ lớp truyền LƯỠNG BỘ BẤT NHỊ

L 2980 thừa phó pháp của kinh Đại tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì. [X. Chư tông chương sớ lục Q.3]. LƯỠNG BỘ HỢP HÀNH QUÁN ĐÍNH Pháp quán đính của Kim

cương giới và của Thai tạng giới Mật giáo được kết hợp làm 1 để tu hành. Nương theo pháp của Kim cương giới mà tu hành, gọi là Kim cương giới quán đính; nương theo pháp của Thai tạng giới mà tu hành, gọi là Thai tạng giới quán đính; hợp chung pháp của cả 2 bộ mà tu, thì gọi là Lưỡng bộ hợp hành quán đính. Ngoài ra, Quán đính của Kim cương giới chỉ nói rõ về "Trí", còn Quán đính của Thai tạng giới thì chỉ nói về "Lí", thành ra 2 pháp Quán đính này đối lập nhau. Trái lại, kinh Tô tất địa dung hòa cả 2, nói rõ Lí và Trí là nhất thể, Kim cương và Thai tạng chẳng phải 2, cho nên tu pháp này, gọi là Tô tất địa quán đính. Đây là thuyết của Thai Mật Nhật bản. LƯỠNG CÂU BẤT THÀNH QUÁ Lưỡng câu bất thành, Phạm: Ubhayà= siddha. Tiếng dùng trong Nhân minh. Lỗi về Nhân mà cả 2 bên người lập luận và người vấn nạn đều thấy rõ, là 1 trong 14 lỗi của Nhân, 1 trong 33 lỗi Nhân minh. Như lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì là con mắt thấy được. Luận thức Nhân minh qui định, Nhân phải hoàn toàn quan hệ với Tông, như vậy, cái Nhân "Vì là con mắt thấy được" trong

luận thức trên không dính dáng 1 tí gì đến âm thanh cả, cho nên là lỗi. Và là lỗi mà cả 2 bên lập luận và đối phương đều công nhận nên gọi là Lưỡng câu bất thành. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa đoán; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.5]. (xt. Tứ Bất Thành Quá, Nhân Minh). LƯỠNG CẤU NHƯ NHƯ Chỉ cho Hữu cấu chân như và Vô cấu chân như. Như như là tên khác của chân như. Hữu cấu chân như là thể của tự tính thanh tịnh còn bị khuất lấp trong cái cấu nhiễm của phiền não, tức chỉ cho chân như tại triền, chưa thoát li được sự trói buộc của phiền não; là chân như ở "nhân vị" mà tất cả chúng sinh đều có. Vô cấu chân như là lí thể thanh tịnh do quả Phật hiển hiện, không còn bị cấu nhiễm che lấp, tức chỉ cho chân như xuất triền, đã thoát li sự trói buộc của phiền não, là chân như tự tính của chư Phật. Ngoài ra, theo luận Nhiếp đại thừa quyển 5, do Tam tạng Chân đế dịch, thì tính chân thực có 2: 1. Tự tính thành tựu, gọi là Hữu cấu chân như. 2. Thanh tịnh thành tựu, gọi là Vô cấu chân như. [X. luận Phật tính Q.3; luận Bảo tính Q.3; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ huyền nghĩa phần]. LƯỠNG CƯỚC SAO KHÔNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn có nghĩa là đứng mà 2 chân không chạm đất. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để trách người học chưa thực sự

dụng tâm tham cứu, khiến việc tu hành định, tuệ khó đạt được kết quả, chỗ đắc, chỗ ngộ đều hư dối không thực. Chương Nam tuyền Phổ nguyện trong Cổ tôn túc ngữ lục quyển 12 (Vạn tục 118, LƯỠNG CƯỚC SAO KHÔNG

L 2981 150 thượng), chép: "Bậc lão túc Giang tây chỉ nói chẳng là tâm, chẳng là Phật, chẳng là vật, cần phải ngay đó thể hội rồi thực sự tu hành. (...) Lưỡng cước sao không(2 chân lướt trên không)chớ cho là phải, không hợp với đạo". LƯỠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA Cũng gọi: Lưỡng bộ mạn đồ la, Lưỡng giới mạn đà la. Gọi tắt: Lưỡng giới. Mật giáo dùng 2 bộ Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới để biểu thị pháp giới vô tận của nhất niệm nhất trần, còn tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì mới chỉ nói về lí của pháp giới vô tận mà chưa hiển bày thực thể của nó. Lại nữa, Kim cương giới nương nơi trí đức mới thành của Như lai, còn Thai tạng giới thì y cứ lí đức sẵn có của chúng sinh, cho nên 2 bộ Mạn đồ la là thể tính lí trí của chư Phật và thực tướng sắc tâm của chúng sinh.

Thập trụ tâm luận sao quyển hạ (Đại 77, 671 hạ), nói: “Bí mật trang nghiêm trụ tâm tức là Cứu cánh giác, chứng biết được nguồn gốc của tự tâm một cách như thực, ngộ được số lượng của thân mình, đó là Thai tạng hải hội mạn đồ la, Kim cương giới hội mạn đồ la và Kim cương đính thập bát hội mạn đồ la”. Đứng về phương diện Phật mà nói, thì 2 bộ Mạn đồ la là vô tận trang nghiêm tạng tâm địa bình đẳng của chư Phật, vì thế, thân tâm pháp tính giải thoát của chư Phật và sắc tâm bị trói buộc của chúng sinh đều là 2 bộ Mạn đồ la của lí lí vô số và trí trí vô biên.

Sự sai khác của Mạn đồ la Kim cương giới và Mạn đồ la Thai tạng giới là: Kim cương giới là Mạn đồ la “quả” hiển bày trí, dùng 5 bộ xác định các tôn vị; còn Thai tạng giới là Mạn đồ la “nhân” hiển bày lí, chia thành 3 bộ. Kim cương giới là nghi thức trừ nghiệp chướng để thành Phật, chuyển 9 thức thành 5 trí, 5 trí tức là 5 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ. Còn Thai tạng giới là hành tướng hóa tha lợi vật, mở ra 3 đức: Đại định, Đại trí và Đại bi; thiết lập 3 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ và Liên hoa bộ. Một điểm khác nhau nữa là: Mạn đồ la Thai tạng giới lấy hướng Tây làm chính diện, còn Mạn đồ la Kim cương giới thì lấy hướng Đông làm chính diện. LƯỠNG HÀ I. Lưỡng Hà. Chỉ cho sông Ni liên thiền và sông Bạt đề. 1. Ni liên thiền,Phạm:Nairaĩjanà, Pàli:Neraĩjara, cũng gọi Ni liên thiền giang, Ni liên giang thủy, Ni liên hà. Là chi nhánh của sông Hằng. Cứ theo phẩm Khổ hạnh trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 7, thì nước sông Ni liên trong mát, sạch sẽ, chảy xiết, 2 bên bờ bằng phẳng, cây cối lưa thưa, hoa cỏ tươi tốt; thôn ấp 2 bên bờ sông sầm uất, nhà cửa san sát, dân chúng đông đúc, giàu có. Ở 2 bên bờ sông có nhiều Thánh tích như: Núi Già da, cây Bồ đề, rừng Khổ hạnh, núi Chính giác v.v... 2. Bạt đề hà, gọi đủ: A thị đa phạt để hà. A thị đa phạt để, Phạm:Ajitavatì, Hán dịch: Vô thắng, ở nước Câu thi na yết la thuộc Trung Ấn độ. Đức Phật đã nhập Niết

bàn bên bờ phía Tây con sông này, nhờ thế mà nó nổi tiếng. Đại đường tây vực kí quyển 6 (51, 903 trung), chép: “A thị đa phạt để, Trung quốc (đời Đường) dịch là Vô thắng, hiện nay cũng gọi như thế. Xưa dịch A lợi la bạt đề là sai. Sách gọi là sông Thi lại noa phạt để, dịch là Sông có vàng”. [X. kinh Thủy tịnh phạm chí trong Trung LƯỠNG HÀ

L 2982 a hàm Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7, Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết]. (xt. Ni Liên Thiền Hà). II. Lưỡng Hà. Chỉ cho Hằng hà và Ấn độ hà. Cứ theo phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm quyển 18, thì Hằng già hà (Phạm:Gaígà, cũng dịch là Căng già, nay là sông Hằng) và Tín độ hà (Phạm: Sindhu, nay là sông Ấn độ) là 2 con sông trong 4 sông lớn của Ấn độ. Người Ấn độ gọi 2 sông này là Lưỡng hà. [X. Cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng]. LƯỠNG HỘI Hai hồi chuông trống. Trong tùng lâm, khi đánh 3 hồi chuông trống, thì hồi thứ 1 và hồi thứ 2 được gọi chung là Lưỡng hội. Điều Dục chủ trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: “Chuẩn bị đánh trống thỉnh chúng, 2 hồi (lưỡng hội) đầu, thì chúng tăng vào tắm, hồi chót thì hành giả vào tắm, sau cùng là Trụ trì, Tri sự vào tắm”. LƯỠNG ÍCH Cũng gọi Nhị ngộ. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cho sự tự ngộ(tự mình hiểu)và ngộ tha(làm cho người khác hiểu). Mục đích của luận lí học Nhân minh là nhằm đạt được 2

sự lợi ích này, cho nên gọi là Lưỡng ích. (xt. Bát Môn Lưỡng Ích). LƯỠNG NHẬN TƯƠNG THƯƠNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hai mũi dao bén nhọn làm hại lẫn nhau.

Nghĩa là 2 bên đối lập không dung nhau, có thể gây tổn thương cho nhau. Nhưng Thiền tông thì dùng từ ngữ này để chỉ cho 2 bên đối lập cuối cùng có thể hợp tác để cùng tiến đến 1 hướng. Tắc 4 trong Bích nham lục (Đại 48, 144, trung), nói: "Ngồi trong đám cỏ trên đỉnh núi trơ trọi, cha! cha! (Hiểu không? Lưỡng đao tương thương, nhóm 2 bọn 3 đi đường cũ, gõ phách theo nhau. Liền đánh)". Ngoài ra, tông Tào động khi bàn về "Thiên trung chí" (Kiêm trung chí) trong thuyết Động sơn ngũ vị, cho rằng trong cái sát na(tích tắc)giao nhau giữa sáng(Thiên) và tối(Chính), vẫn chưa khởi tâm động niệm, không có mảy may cảnh giới phân biệt nghĩ lường, thì gọi là Lưỡng nhận giao phong(Hai mũi dao nhọn giao nhau). [X. Động thượng cổ triệt Q.thượng]. LƯỠNG QUYỀN Chỉ cho Thanh văn quyền thừa và Duyên giác quyền thừa, đối lại với Nhất thực thừa là Bồ tát thừa. Bài tựa Pháp hoa huyền tán (Đại 34, 651 thượng), nói: "Dựng Nhất thực thì gồm trọn thái hư, lập Lưỡng quyền thì bao trùm vạn tượng". Tông Tam luận thì căn cứ vào kinh Pháp hoa cho Nhị thừa là Quyền thừa, Bồ tát là Thực thừa, vì thế, Thanh văn quyền thừa và Duyên giác quyền thừa đối lại với Bồ tát Nhất thực thừa mà gọi là Lưỡng quyền. Quyền là quyền xảo, quyền giả, quyền nghi, tạm thiết lập; còn Thực là chân thực, thẩm thực, trí tuệ, vĩnh thi vi... Ngoài ra, tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm cũng lại y cứ theo kinh Pháp hoa mà nêu ra thuyết "Tam thừa phương tiện,

Nhất thừa chân thực", tức là ngoài Tam thừa còn lập riêng Nhất Phật thừa, cho rằng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều là phương tiện Quyền thừa, chỉ có Phật thừa mới là Thực thừa... LƯỠNG QUYỀN

L 2983 [X. kinh Đại bảo tích Q.94; luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính Q.2; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ Q.1] (xt. Tam Thừa). LƯỠNG SÁM Chỉ cho 2 thứ sám hối, có 2 thuyết: 1. Cứ theo Tứ phần luật yết ma sớ quyển 1, thì pháp Sám hối được chia làm 2 thứ là Hóa giáo sám hối và Chế giáo sám hối. Hóa giáo sám hối lại chia làm Lí sám và Sự sám. Tội thuộc về nghiệp đạo thì dùng pháp sám hối Hóa giáo, thích hợp chung cho các đối tượng: 7 chúng xuất gia tại gia, Đại thừa, Tiểu thừa, 3 đời, 10 nghiệp... Trái lại, tội vi phạm giới luật thì dùng pháp sám hối Chế giáo, chỉ thích hợp cho 5 chúng xuất gia hiện phạm. Chế giáo sám hối chia làm 3 loại: Chúng pháp sám, Đối thú sám và Tâm niệm sám. Chúng pháp sám là pháp sám hối được thực hành giữa chúng tăng từ 4 người trở lên; Đối thú sám là pháp sám hối được thực hành đối trước mặt 1 vị tăng; còn Tâm niệm sám là pháp sám hối bằng tâm niệm đối trước vị Bản tôn mà mình phụng thờ. 2. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 2, thượng, thì có 2 phương thức sám hối là Lí sám và Sự sám. Lí sám là quán tưởng tâm tính và tội chướng xưa nay vốn rỗng lặng, biểu thị lòng chí thành sám hối. Sự sám là đối trước đức Phật cung kính lễ bái, tụng kinh, niệm Phật cầu xin sám hối. [X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tế duyên kí Q.1].

LƯỠNG TÀI Nội tài và ngoại tài. Chúng sinh do nghiệp duyên mà sinh ra trong thế gian, trong đó, phần chính báo thì có thân thể là Nội tài; phần y báo có ruộng vườn, nhà cửa,

tiền của để mưu sinh là Ngoại tài. Cứ theo A di đà kinh nghĩa sớ văn trì kí quyển thượng của ngài Nguyên chiếu đời Tống, thì Bồ tát dùng 6 độ: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và bát nhã để nhiếp hóa chúng sinh; trong đó, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định thuộc về Bi, bát nhã thuộc về Trí. Do lòng từ bi thương xót vô hạn nên bố thí nội tài cùng khắp như thân thể, tay chân, đầu mắt, tủy não, v.v...; vì có trí tuệ vô thượng nên bố thí ngoại tài cùng khắp như vàng bạc, ruộng vườn, nhà cửa v.v... tùy theo chỗ mong cầu của chúng sinh mà bố thí, không hề sẻn tiếc. [X. A di đà kinh nghĩa sớ (Nguyên chiếu)]. LƯỠNG THẢI NHẤT TÁI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thải(ta quen đọc là Thái) nghĩa là đánh bạc được; Tái nghĩa là ganh đua hơn thua với nhau. Lưỡng thải nhất tái vốn có nghĩa là sau 1 hồi ganh đua, cuối cùng 2 người đều được cả, không phân biệt kẻ thắng người bại. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho 2 vị Thiền giả dùng cơ duyên vấn đáp để thăm dò cảnh giới chứng ngộ của nhau, nhưng bản lĩnh của 2 bên đều ngang nhau, không phân cao thấp. Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 505 trung), chép: “Qui sơn hỏi Ngưỡng sơn: Hoàng bá vào tăng đường là ý gì?

Ngưỡng sơn đáp: Hai người bản lĩnh ngang nhau(Lưỡng thải nhất tái)”.

LƯỠNG THIÊT

Phạm: Paizunya.

Pàli:Pisuịà-vàcà.

LƯỠNG THIÊT

L 2984 Cũng gọi Li gián ngữ, Lưỡng thiệt ngữ. Nói lưỡi 2 chiều, gây sự li gián, phá tình đoàn kết, là 1 trong 10 nghiệp ác. Theo luật Tứ phần quyển 11, Lưỡng thiệt là giới thứ 3 trong thiên Ba dật đề. Bồ tát giới nghĩa sớ quyển hạ của ngài Trí khải đem giới Lưỡng thiệt phối với giới thứ 19 trong 48 giới nhẹ của kinh Phạm võng. Nhưng phẩm Ngũ giới trong luận Thành thực quyển 8 thì không cho Lưỡng thiệt là 1 trong 5 giới, vì cho rằng Lưỡng thiệt thuộc lỗi nhỏ nhặt rất khó giữ. Vả lại, Lưỡng thiệt là từ Vọng ngữ chia ra, nếu nói Vọng ngữ là đã bao gồm Lưỡng thiệt trong đó rồi, vì thế không cho Lưỡng thiệt là giới. Tội Lưỡng thiệt khiến chúng sinh rơi vào 3 đường ác, nếu lại được sinh vào cõi người thì sẽ chịu quả báo gặp quyến thuộc xấu ác và bất hòa. [X. kinh Tạp a hàm Q.37; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.50; phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm Q.24 (bản 60 quyển); luật Thập tụng Q.9; luận Du già sư địa Q.8; luận Câu xá Q.16]. (xt. Thập Thiện Thập Ác). LƯỠNG TRIỂN TAM BÁI Cũng gọi Lưỡng triển tam lễ. Hai lần mở xếp tọa cụ và lạy 3 lạy, là 1 trong những cách lễ bái của Thiền tông. Điều Du phương tham thỉnh trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1140 trung), chép: “Đứng dậy đến trước lò hương trải tọa cụ 2 lần lạy 3 lạy để tạ trà. Trải lần thứ nhất bạch rằng: “Chúng con trân trọng tiếp nhận tách trà và xin lạy tạ

với tấm lòng cảm kích vô cùng”. Trải lần thứ hai bạch: “Ngày hôm nay, trong giờ phút kính cẩn này, chung con cung nguyện Hòa thượng đàn đầu tôn thể an khang”. Bạch xong, lui lại phía sau lạy 3 lạy sát đất”. [X. Đại giám thiền sư tiểu thanh qui; điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui Q.1; điều Phương trượng đặc vị Tân cựu lưỡng tự thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4, môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí

tiên]. LƯỠNG TRÙNG CÔNG ÁN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Giải thích 1 công án nhiều lần, hoặc nêu lại 1 công án nào đó lần nữa cho người học. Nhưng Lưỡng trùng công án cũng là lời châm biếm những Thiền giả tự mình không có sáng kiến, mà khi tham cứu ý chỉ của Thiền thì chỉ biết bắt chước công án của người khác, cũng bàn, giảng, cười, ho, trừng, ngó... ra vẻ ta đây, nhưng đó đều là đờm dãi của các bậc tiên hiền. Tắc 1 Bích nham lục (Đại 48, 141 thượng), nói: "Người khắp nước đuổi theo cũng không trở lại. (Lưỡng trùng công án, đuổi theo làm gì?)". LƯỠNG TRÙNG QUAN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hai lớp cửa ải. Chỉ cho 2 lớp kiến giải đối đãi nhau như: Mê ngộ, hữu vô, nhân quả, phàm thánh v.v... Kẻ chấp trước danh tướng, cho mê ngộ, nhân quả v.v... đều khác nhau, không dung hợp nhau, là 2 pháp đối lập nhau. Nếu cởi bỏ được sự ràng buộc của những kiến chấp này, thì mới vào được cảnh giới tuyệt đối, lúc đó mới hiểu rõ mê ngộ, hữu vô, nhân quả v.v... đều chỉ là 2 mặt của 1 pháp, cùng 1 thể, làm thể và dụng lẫn nhau.

Nhưng chừng nào còn kiến chấp thì không thể ngộ được chân lí này, cho nên ví dụ kiến chấp như cửa ải(quan), làm chướng ngại việc giác ngộ. Ngoài ra, đối với 2 kiến giải đối đãi này, Thiền tông còn gọi là Lưỡng đầu, Lưỡng ban, Lưỡng biên, Lưỡng cá. Người đã vượt ra ngoài LƯỠNG TRÙNG QUAN

L 2985 2 bên thị phi, thiện ác, hữu vô v.v... hoàn toàn không còn các chướng nạn đối lập ấy, được gọi là Lưỡng đầu tọa đoạn(2 đầu dứt hết), hoặc Lưỡng đầu tán khai(2 đầu mở toang). Trái lại, người mắc kẹt trong cảnh mê lầm đối đãi như được mất, mê ngộ, thánh phàm v.v... thì được gọi là Lưỡng đầu cơ (căn cơ 2 đầu),Thiệp lưỡng đầu cơ(rơi vào cơ 2 đầu)... Ngoài ra, còn có từ ngữ "Lưỡng đầu tam diện"(2 đầu 3 mặt)để châm biếm những người không nắm được giềng mối của tông chỉ, lúc nói thế này, khi nói thế kia, hoặc cùng1 vấn đề mà nhắc đi nhắc lại nhiều lần. [X. tắc 32 trong Thung dung lục; tắc 2 trong Bích nham lục; chương Phù dung Đạo khải trong Gia thái Phổ đăng lục Q.25]. LƯỠNG TÚC TÔN Phạm: Dvipadottama. Pàli:Dvipada-seỉỉha. Cũng gọi Vô thượng lưỡng túc tôn, Nhị túc tôn. Tôn hiệu của đức Phật, vì Ngài có đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, thành tựu các pháp vô học vô lậu như Tận trí, Vô sinh trí và các pháp bất cộng như 10 lực, 4 vô úy, nên tôn hiệu này có 2 nghĩa: 1. Phật là bậc tôn quí nhất trong các loài chúng sinh 2 chân ở cõi người và cõi trời. Cứ theo phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 và luận Đại trí độ quyển 27, thì Phật là bậc nhất trong tất cả các loài chúng sinh không chân, 2 chân, 4 chân, nhiều chân, có sắc, không sắc, có tưởng, không tưởng, chẳng phải có

tưởng, chẳng phải không tưởng v.v... 2. Lưỡng túc(đủ cả 2)ví dụ cho quyền và thực, giới và định, phúc và tuệ, giải và hành v.v..., đức Phật có đầy đủ lưỡng túc này. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5; luận Du già sư địa Q.83; Pháp hoa huyền tán Q.3; Kim quang minh văn cú kí (hội bản) Q.3; Sa di thụ giới văn trong Thiền uyển thanh qui Q.9]. LƯỠNG TỰ Cũng gọi Lưỡng ban. Chỉ cho Đông tự và Tây tự. Hệ thống tổ chức Thiền viện của Phật giáo Trung quốc thời xưa cũng tương tự như tổ chức triều đình, tức là dưới chức Trụ trì lập ra 2 ban: Đông tự và Tây tự để giúp vị Trụ trì trông nom mọi việc trong Thiền viện theo chức

năng của mình. Những người có học vấn và giới đức cao thì xếp vào Tây tự, gọi là Đầu thủ, Đầu thủ vị. Những người thông hiểu thế pháp thì được đặt ở Đông tự, gọi là Tri sự, Tri sự vị. Đông tự gồm có các chức vụ: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy na, Điển tọa, Trực tuế v.v... trông nom các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế và sinh hoạt hằng ngày trong Thiền viện. Tây tự thì gồm có Thủ tọa, Thư kí, Tri tạng, Tri khách, Tri dục, Tri điện v.v... Trong số đó, có thể chọn người làm Trụ trì sau này. Hai ban trên đây được gọi là Lưỡng tự đại chúng. Hệ thống tổ chức Lưỡng tự này tùy theo sự sắp đặt của mỗi tông phái mà có khác nhau. Ngoài ra, tấm bảng có ghi tên các chức vụ của Lưỡng tự, được gọi là Lưỡng tự bài; nghi thức bàn giao chức vụ Lưỡng tự từ người cũ sang người mới khi hết nhiệm kì, gọi là

Lưỡng tự tiến thoái. Sau hết, Đông tự được đặt ở phía đông Phật điện và Pháp đường nên gọi là Đông tự; còn Tây tự thì được đặt ở phía tây Phật điện và Pháp đường nên gọi là Tây tự. [X. chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên; Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu]. LƯỠNG TỰ

L 2986 LƯU BẰNG (? - ?) ..... Danh sĩ Trung quốc sống vào đời Tùy, người Kinh dương, tỉnh Thiểm tây. Lưu bằng rất tinh thông về số học nội điển và ngoại điển. Ông nhận thấy các đơn vị số đếm như “đại thiên”, “do tuần” mà các nhà phiên dịch kinh luận tính toán đều khác nhau, vì thế ông soạn ra bộ sách “Nội ngoại bàng thông tỉ giảo số pháp” 1 quyển, ghi chép các đơn vị số đếm trong các kinh và các đơn vị số đếm có sẵn của Trung quốc rồi so sánh chỗ dị, đồng để làm tư liệu tham khảo cho người dịch kinh đời sau. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12]. LƯU CẦU (437- 495) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Niết dương, Nam dương, (phía nam huyện Trấn bình, tỉnh Hà nam hiện nay), tự là Linh dự, Đức minh. Ông là người cao thượng, liêm khiết và hiếu học, thông minh hơn người, trau dồi kinh sử, nhất là kinh Phật. Trong năm Thái thủy (465-471) đời Lưu Tống, ông được mời làm Kí thất cho Tấn vương, nhưng không bao lâu xin từ chức. Đầu năm Kiến vũ (494497), ông lại được mời ra làm quan nhưng không đến nhậm chức, chỉ ở nhà học Phật, ăn chay trường, tụng kinh, lễ bái, thông suốt tạng kinh, hiểu rõ pháp Thiền, thường đóng cửa phòng, ngồi một mình yên lặng. Vì mến cảnh vắng vẻ cách xa trần tục nên ông dời đến ở châu Tây sa tại Giang lăng. Ông thường giảng kinh Niết bàn, kinh Bát nhã (Đại phẩm, Tiểu phẩm), 4 chúng cung kính

lắng nghe, thảy đều khen ngợi. Ông có tác phẩm “Chú Pháp hoa kinh” nhưng đã bị thất lạc, chỉ còn thấy những đoạn văn được trích dẫn trong các bộ Pháp hoa kinh văn cú của ngài Trí khải và Pháp hoa huyền luận, Pháp hoa nghĩa sớ của ngài Cát tạng mà thôi. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1 và Tam luận du ý nghĩa có ghi thuyết “Ngũ thời thất giai” là phán giáo do ông Lưu cầu lập ra. Mùa đông năm Kiến vũ thứ 2 (495) đời Minh đế nhà Tề, ông qua đời thọ 59 tuổi. [X. truyện Pháp an trong Tục cao tăng truyện Q.9, Nam sử liệt truyện thứ 40]. LƯU CẦU PHẬT GIÁO Phật giáo xứ Lưu cầu. Lưu cầu xưa kia thuộc Trung quốc, cho mãi đến đời nhà Thanh vẫn còn triều cống, do đó đã trở thành vấn đề giữa Trung quốc và Nhật bản. Vào đầu năm Quang tự (khoảng 18751908) đời Thanh, Nhật bản thôn tính đảo Lưu cầu, đổi tên là Xung thằng và đặt làm 1 huyện của Nhật bản, nhưng Trung quốc thì vẫn gọi là Lưu cầu. Theo

truyền thuyết, Xung thắng là do Thiên thần A ma mĩ cửu sáng lập, vì địa thế ngoằn ngoèo uốn khúc như con rồng nổi trong nước nên gọi là Lưu cầu ( ), sau đổi thành Lưu cầu (.....). Phật giáo ở nơi này bắt đầu từ khi vua Anh tổ xây dựng chùa Cực lạc (khoảng năm 1265-1274) ở Phố thiêm. Không bao lâu, có sư Lại trọng Pháp ấn, người Nhật, sáng lập chùa Hộ quốc trên núi Ba thượng ở Na bá. Năm Tuyên đức thứ 5 (1430) đời vua Tuyên tông, hoạn quan Sài sơn xây Đại an Thiền tự. NămTuyên đức thứ 8 (1433) sáng

lập Thiên Phật linh các. Vua Thượng thái cửu (1454-1460) ban sắc lần lượt kiến tạo 3 chùa: Quảng nghiêm, Phổ môn và Thiên long, thỉnh vị tăng người Nhật là ngài Giới ẩn Thừa hổ làm Trụ trì khai sơn. Nhà vua còn xây dựng chùa viện ở các nơi và đúc chuông lớn để cúng dường các chùa nổi tiếng như: Báo ân, Đại thánh v.v... cho nên LƯU CẦU PHẬT GIÁO

L 2987 trong sử sách, ông được gọi là “Phụng Phật danh quân”(vị vua nổi tiếng thờ Phật). Năm Thiên thuận thứ 2 (1458) đời vua Anh tông, vua Thái thượng cửu lại phái vị tăng người Nhật là Đạo an đến Triều tiên thỉnh Tạng kinh. Năm Thiên thuận thứ 6 (1462), vua Thượng đức cũng phái ngài Phổ tu cổ, thỉnh từ Triều tiên về 1 bộ Đại tạng kinh và các kinh điển khác như: Kim cương, Pháp hoa, Thiên thai tứ giáo nghi, Tâm kinh, Đại bi tâm kinh, Lăng nghiêm, Khởi tín luận, Phiên dịch danh nghĩa tập v.v... Về sau, Lưu cầu thường qua lại với giới Phật giáo Triều tiên. Năm Vạn lịch 31 (1603) đời Minh, vị tăng thuộc tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Đại trung truyền bá kinh sách Phật giáo và xiển dương pháp môn niệm Phật tại Lưu cầu, đồng thời, ngài cũng soạn Lưu cầu thần đạo kí 5 quyển, nói rõ về tình hình chung và sự thay đổi của các chùa viện ở Lưu cầu. Năm Khang hi thứ 10 (1671) đời vua Thánh tổ nhà Thanh, vị Trụ trì chùa Hộ quốc là ngài Lại xương xin phép triều đình đổi 3 ngôi chùa Thần ứng, Vạn thọ và Thánh hiện của Thiền tông thành chùa Chân ngôn tông. Vào năm Đồng trị thứ 7 (1868), thời Minh trị Duy tân biến cách, chư tăng thuộc các phái Thiền tông đều cầu đảo Thần Phật xin chấm dứt sự tra khảo và giết chóc tại các nhà tù. Trong thời Minh trị Duy tân, các chùa viện ở Lưu cầu được chia làm Công tự và Hiếp tự. Sau thời Duy tân, các chùa viện không còn được sự bảo hộ của nhà vua nên bị suy đồi nhanh chóng. Và sau thế giới đại

chiến lần thứ 2 thì Phật giáo Lưu cầu đã mất hẳn cái cảnh huống hưng thịnh của thế kỉ thứ 17. Phật giáo Lưu cầu chia làm 2 pháp hệ lớn là Nhật bản Chân ngôn tông và Lâm tế tông. Lễ hội “Niệm Phật dũng” được dân gian cử hành vào tháng 8 hằng năm, có thể nói đó là di phong tông Tịnh độ do ngài Đại trung truyền lại. Sau thời Minh trị, phần lớn các Thiền viện thuộc về phái Diệu tâm tự tông Lâm tế, còn các chùa tông Chân ngôn thì thuộc về phái Đông tự của tông Chân ngôn, chỉ ở Na bá có chùa Chân giáo của phái Đại cốc thuộc tông Chân ngôn. [X. Đông di liệt truyện trong Tùy thư Q.81; Ngoại quốc liệt truyện trong Minh sử Q.211; Trung sơn thế giám cổ; Kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 100; Lưu cầu chi tông giáo (Thu sơn Khiêm tạng). LƯU CHU NGUYÊN (1875-1950) Danh tăng Trung quốc, người huyện Trung giang, tỉnh Tứ xuyên, tên Phục lễ, tự Chu nguyên, biệt hiệu Li minh. Sư tốt nghiệp Đại học Kinh khoa tại Bắc kinh, giỏi văn học, thông tam lễ, từng làm giáo sư ở trường Sư phạm cao cấp ở tỉnh Tứ xuyên, Đại

học Thành đô và trường Đại học Văn học Tứ xuyên. Sư tinh thông Duy thức, từng viết Duy thức học cương yếu. Sư đặc biệt hâm mộ ngài Vĩnh minh Diên thọ, nên vào năm Dân quốc 21 (1933), sư viết "Tông kính lục đại khoa phán". Về già, sư ngưng viết sách, chỉ vui với Thiền. Tháng 3 năm Dân quốc 38 (1949), sư xuất gia ở chùa Diên tộ tại Hiếu tuyền, Đức dương, thụ Tam đàn cụ túc, pháp danh Xương tông. Sau đó ít lâu, sư nhận lời mời

giảng kinh Lăng nghiêm và truyền pháp quán Tịnh độ. Sau, sư trở về Trung giang, trụ ở chùa Bạch vân, chuyên nghiên cứu giới luật. Năm Dân quốc 39 (1950) sư tịch, thọ 76 tuổi. Sư có các tác phẩm: Duy thức học cương yếu, Tông kính lục đại khoa phán, Tông kính lục tế khoa phán (5 quyển), Tông kính lục độc pháp (10 quyển), Tính tông pháp tạng (3 tập, tồn cảo). LƯU CHU NGUYÊN

L 2988 LƯU CHÚ ... .. Dòng nước trôi chảy. Trong Phật giáo, danh từ này được sử dụng để ví dụ với các pháp hữu vi sinh diệt từng sát na, nối nhau không dứt. Hoặc ví dụ cho phiền não vọng tưởng liên tục không gián đoạn. LƯU CHUYỂN Phạm:Pravftti. Đối lại: Hoàn diệt. Trôi lăn xoay vòng, tức là sinh tử nối nhau không dứt, phải vòng quanh trong 3 cõi, 6 đường, là 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành. Tông Duy thức cho rằng do tạo nghiệp thiện ác mà phải chịu quả báo sinh tử liên tục không gián đoạn, gọi là Nhiễm ô thanh tịnh lưu chuyển; các pháp hữu vi sinh diệt từng sát na nối nhau không dứt, gọi là Sát na triển chuyển lưu chuyển; sự sinh diệt chuyển biến liên tục của hữu tình trong 1 kì hạn, gọi là Sinh triển chuyển lưu chuyển, cũng gọi là Sinh thân triển chuyển lưu chuyển. [X. luận Du già sư địa Q.3, 56; luận Hiển dương thánh giáo Q.1, 14]. LƯU CHUYỂN CHÂN NHƯ Phạm:Pravftti- tathatà. Cũng gọi Sinh chân như, Sinh như như, Luân chuyển như như, Sinh khởi chân thực. Thực tính của tất cả hữu tình lưu chuyển trong cõi sinh tử. Chúng sinh tuy trôi lăn trong vòng sinh tử, nhưng thực tính của chúng sinh thì vẫn chân thực thường nhiên, không thay đổi, không trước sau. Giải thâm mật kinh sớ quyển 6 (Vạn

tục 34, 441 hạ), nói: "Tất cả các Hành không có tính trước sau. Về nghĩa này có 3 cách giải thích. Cách thứ 1 chorằng chân như thực tính trong tất cả các Hành không có giới hạn trước sau, nên gọi là Vô tiền hậu tính. Cách thứ 2 cho rằng tất cả các Hành niệm niệm sinh diệt, từ chỗ không có mà có, gọi là Sinh, nên nói là Vô tiền; có rồi lại không, gọi là Diệt, nên nói là Vô hậu. Còn cách thứ 3 thì cho rằng vì các Hành lưu chuyển, không đầu không cuối, nên gọi là Vô tiền hậu". Trong đó, cách thứ nhất giải thích theo thực tính, còn 2 cách sau nói theo tùy tướng. [X. luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.77]. (xt. Thất Chân Như). LƯU DI DÂN Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, thuộc tông Tịnh độ, sống vào đời Đông Tấn, người Bành thành (Đồng sơn, Giang tô), tên Trình chi, tự Trọng ân. Mới đầu, ông ra làm quan, giữ chức Phủ tham quân, rồi làm Huyện lệnh Nghi xương và Sài tang, sau ông từ chức và cùng với Chu tục chi, Đào uyên minh lui về sống ẩn dật, người đương thời gọi là "Tầm dương tam ẩn"(ba ẩn sĩ đất Tầm dương). Còn hiệu "Di dân" tương truyền là do vua Vũ đế nhà Lưu Tống đặt cho những người không vâng sắc lệnh của nhà vua để nêu cao tinh thần bất khuất của họ. Về sau, ông vào Lô sơn thờ ngài Tuệ viễn làm thầy, dựng 1 căn nhà riêng trong núi, chuyên tu Thiền pháp

suốt 15 năm, nhiều lần cảm hào quang của Phật. Ông cùng với ngài Tuệ viễn kết Bạch liên xã ở chùa Đông lâm, thệ nguyện vãng sinh Tịnh độ, soạn

“Lô sơn Bạch liên xã thệ văn”(được thu vào Lạc bang văn loại quyển 2), đến nay vẫn còn truyền tụng. Mùa đông năm Nghĩa hi thứ 6 (410), ông biết trước giờ lâm chung đã đến nên đốt hương lễ Phật, ngồi ngay thẳng quay mặt về LƯU DI DÂN

L 2989 hướng tây mà vãng sinh, hưởng thọ 59 tuổi. Ông có tác phẩm: Huyền phổ 1 quyển. [X. Lạc bang di cảo Q.thượng; Long thư Tịnh độ văn Q.5; Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Tịnh độ thánh hiền lục Q.6; Lô sơn liên tông bảo giám Q.4, Toàn Tấn văn Q.142]. LƯU ĐA THỌ HÀNH Phạm:Àyu#-saôskàra. Cũng gọi Lưu đa mệnh hành. Các bậc A la hán nhờ định lực mà kéo dài tuổi thọ. Cứ theo luận Phát trí quyển 12, thì các bậc A la hán thành tựu thần thông, tâm được tự tại, vì hạnh nguyện lợi tha và làm cho chính pháp được tồn tại lâu dài, nên đem y bát và các vật dụng bố thí cho chúng tăng hoặc cho người khác, bố thí xong liền phát nguyện, rồi vào định Biên tế, sau khi xuất định, tâm nghĩ miệng nói (Đại 26, 981 thượng): “Ta cảm được nghiệp dị thục giàu có, nguyện nghiệp dị thục này chuyển thành chiêu cảm quả dị thục sống lâu”. Bấy giờ vị A la hán ấy chiêu cảm được nghiệp dị thục giàu có thì chuyển thành chiêu cảm quả dị thục sống lâu. [X. luận Câu xá Q.3; Câu xá luận kí Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8]. (xt. Lưu Xả Thọ Hành). LƯU HIỆP (?-?) ..... Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Lương thuộc Nam triều, người Đông hoàn cử, tự Ngạn hòa, hiệu Vân môn tử. Sư mồ côi từ thủa nhỏ, nhà nghèo, ở núi

Vân môn tại Thanh châu, tu học khắc khổ, thông suốt nội ngoại điển, có tài làm văn, đặc biệt giỏi ngâm vịnh, không nghĩ đến việc lập gia đình, chỉ thích bố thí. Sư theo ngài Tăng hựu hơn 10 năm, nghiên cứu các kinh luận rất sâu sắc. Bộ Xuất tam tạng kí tập 15 quyển do ngài Tăng hựu soạn, là bộ mục lục kinh Phật nổi tiếng ở Trung quốc, chính đã nhờ sự trợ giúp của sư trong việc biên soạn. Sư từng soạn “Diệt hoặc luận” rất được Thái tử Chiêu minh tán thưởng. Về sau, sư cùng với sa môn Tuệ chấn vâng mệnh vua sửa kinh ở chùa Định lâm, nhân đó xin xuất gia, pháp danh là Tuệ địa. Ít lâu sau sư tịch. Tác phẩm “Văn tâm điêu long” 10 quyển của sư, cùng với tập “Thi phẩm” của Chung vanh được xem là 2 viên ngọc trong loại sách phê bình văn học của Trung quốc. Trong tác phẩm của mình, sư dùng nhiều khoa mục của Phật giáo để qui định pháp tắc của văn chương, lại thường hội thông âm nghĩa của tiếng Phạm và Hán để nói rõ về tư tưởng văn nghệ. Bởi thế, cho đến ngày nay, bộ Văn tâm điêu long của sư vẫn còn được giới học thuật xem trọng. [X. Hoằng minh tập Q.8; Lương thư Q.50; Nam sử Q.72]. LƯU LAI SINH TỬ Cũng gọi Lưu nhập sinh tử. Sự sinh tử trôi chảy vòng quanh từ vô thủy đến nay, là 1 trong 7 loại sinh tử. Chúng sinh từ vô thủy đã mê mất chân tính, chạy theo vọng tưởng nên bị trôi lăn chìm nổi trong biển khổ sinh tử không dứt, gọi là Lưu lai sinh tử. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt.

Thất Chủng Sinh Tử).
LƯU LI
Phạm:Viđùrya.
Pàli:Veluriya.

Hán dịch: Thanh sắc bảo, Viễn sơn bảo,
Bất viễn sơn bảo.
LƯU LAI SINH TỬ
L 2990 Cũng gọi Phệ nỗ li dã, Phệ lưu li da, Bề trù lợi dạ, Phệ lưu li, Tì lưu li, Phiệt lưu li, Tì đầu lê. Một loại đá quí có nhiều màu như: Xanh, trắng, đỏ, đen, lục v.v... trong suốt như mắt mèo, là 1 trong 7 thứ báu. Tính chất đặc biệt của lưu li là đồng hóa màu sắc của các vật khác. Tương truyền, màu xanh của da trời là do ngọc lưu li ở phía nam núi Tu di ánh hiện lên. Và Quan âm Lưu li trong 33 hóa thân của bồ tát Quan thế âm là biểu trưng đức đồng hóa lưu li mà ứng hiện ra đời để nhiếp hóa chúng sinh. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 1 (Đại 54, 317 trung), nói: "Ngọc lưu li tỏa ra ánh sáng màu xanh trong suốt làm cho các vật gần đó đều trở thành màu xanh. Viên ngọc cài trong búi tóc của trời Đế thích chính là loại ngọc báu này". [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24, phần chú thích trong Tiền Hán thư truyện 66, thượng]. LƯU LI ĐÀN Chỉ cho giới đàn làm bằng ngọc báu lưu li. Tống cao tăng truyện quyển 11 (Đại 50, 775 hạ), nói: "Thích Tòng thẩm, người Lâm chuy, Thanh châu (...), xuất gia ở chùa Long hưng tại bản châu, sau đó đến đàn lưu li ở Tung sơn thụ giới". Ngoài ra, đàn thờ Phật có màu lưu li cũng được gọi là Lưu li đàn. LƯU LI ĐĂNG Chỉ cho ngọn đèn thờ ở trước bồ tát Lưu li Quan âm. Trong kinh Dược sư lấy đức Dược sư Lưu

li quang Như lai ở phương Đông làm Bản tôn, cho nên trong Pháp hội Dược sư thắp đèn lưu li cúng dường Phật Dược sư, gọi là Lưu li quang. Đến đời sau, đèn cúng dường trước bàn thờ Phật đều được gọi chung là Lưu li đăng. (X. Đại đường nội điển lục Q.10]. LƯU LI KIM SƠN BẢO HOA QUANG CHIẾU CÁT TƯỜNG CÔNG ĐỨC HẢI NHƯ LAI Danh hiệu đức Phật được ghi trong phẩm Cát tường thiên nữ kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 8. Vào thời đức Phật này xuất hiện ở quá khứ, thiên nữ Cát tường đã trồng các căn lành nên được quả báo giàu có, an lạc và tự tại. Nếu người nào chí thành đọc tụng kinh Kim quang minh tối thắng vương, hàng ngày đốt các thứ hương thơm, dâng hoa tươi cúng dường đức Phật này, rồi xưng niệm danh hiệu thiên nữ Cát tường thì cũng sẽ được giàu có yên vui. LƯU LI QUAN ÂM Cũng gọi Cao vương Quan âm, Hương vương Quan âm. Vị Bồ tát hay cứu chúng sinh khỏi các nỗi khổ ách, là 1 trong 33 ứng thân Quan âm. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 18, khoảng năm Thiên bình (534537), ông Tôn kính đức ở Định châu tạo tượng Quan âm, thường ngày thờ cúng lễ bái. Sau ông bị giặc bắt đi. Đêm hôm trước khi bị hành hình, ông nằm mộng thấy 1 vị tăng đến dạy ông đọc tụng kinh Cao vương Quan thế âm đủ 1

nghìn biến. Khi tỉnh dậy ông liền tụng 1 nghìn biến đúng như lời dạy của vị tăng. LƯU LI QUAN ÂM Bồ Tát Quan Âm Lưu Li

L 2991 Đến khi ra pháp trường, ông bị chém 3 lần mà chỉ gãy dao chứ ông không hề hấn gì. Quan chức coi pháp trường lấy làm lạ, bèn tha tội chết. Ông trở về lễ bái tượng Quan âm, nhìn lên cổ của tượng thấy có 3 vết dao chém. Từ đó vị Bồ tát này được nhiều người tín ngưỡng. Tượng vị Bồ tát này thông thường được lưu hành là 2 tay bưng bình lưu li, đứng trong 1 cánh sen nổi trên mặt nước. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.trung; Phật tượng đồ vựng Q.2]. LƯU MẬT(? - ?) .....

Học giả Trung quốc, sống vào thời đại Tống, Nguyên, người chủ trương điều hòa giữa Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo. Ông cho rằng Nho giáo là giềng mối dạy rõ đạo làm người, Phật giáo thì bỏ ngụy về chân, lợi mình lợi người, còn Đạo giáo thì chủ trương thanh tĩnh vô vi. Cho nên 3 giáo đều có ý nghĩa và lợi ích đối với đời sống con người trong xã hội, không thể thiếu một. Ông có soạn bộ "Tam giáo bình tâm luận" (2 quyển), đề là: Tĩnh trai học sĩ Lưu mật soạn. Trong sách này, ông cực lực bác bỏ luận điệu bài Phật của các nhà Nho đời Tống như: Âu dương tu, Chu hi, Trình minh đạo, Trình y xuyên v.v... mà chủ trương điều hòa 3 giáo. LƯU NÃ Phạm: Ruịa. Người cắt bỏ nam căn, là 1 trong 5 loại bất nam.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1083 thượng), nói: "Lưu nã, Hán dịch là kiền, hoặc kịch. Dứt nam căn bằng dao". [X. luật Thập tụng Q.21]. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam). LƯU NẠN Tà ma đến ngăn cản việc làm thiện, đây là chướng nạn của người tu hành, nên gọi là Lưu nạn. Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 832 hạ), nói: "Thiên ma ở tầng trời thứ 6 cõiDục thường đến chỗ đức Phật gây lưu nạn." [X. kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc)]. LƯU NHUÊ CHI (1914-?) ..... Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Đông hoàn tỉnh Quảng đông. Ông xuất thân từ quân ngũ, từng học pháp nơi ngài Nặc na hô đồ khắc đồ. Năm 1949, ông ra ở tại Hương cảng. Năm 1959, ông đến Ấn độ ở tại tiểu bang Cát lâm, theo học Pháp vương Đôn châu thuộc phái Ninh mã ba của Hồng giáo Tây tạng lúc đó đang cư ngụ tại Ấn độ và được truyền trao pháp Quán đính, pháp danh là Thư nang trác (nghĩa là Phúc đức pháp chàng). Sau khi trở về Hương cảng, ông tích cực hoằng dương pháp môn Hồng giáo. Ông lần lượt thành lập Kim cương thừa học hội, Tam luân Phật học xã, Đôn châu tinh xá tại Hương cảng và Kim cương thừa học hội tại Đài loan, đồng thời, ấn hành các kinh điển Mật giáo. Ông có các tác phẩm: Tâm kinh mật nghĩa xiển thuật, Chư gia đại thủ ấn tỉ giáo nghiên cứu, Đại huyễn hóa đạo dẫn pháp. LƯU QUÁN ĐÍNH Cũng gọi Lưu thủy quán đính, Lưu phan

quán đính.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Nghi thức đem lá phan quán đính hoặc tháp thả trôi trên sông biển để làm lợi ích cho các loài thủy tộc.

LƯU QUÁN ĐÍNH

L 2992 Tức là làm 1 cái tháp, trên treo phan và những lá của cây mật rồi thả cho trôi trên mặt nước giúp cho các loài cá, cua, chim nước, quỉ tộc, xác chết v.v... được kết duyên với Phật. Nghi thức này không phải chính thức được nói trong các kinh điển, chỉ do các bậc cổ đức của Nhật bản dựa theo ý chỉ trong kinh mà đặt ra. Cách thực hành tùy theo các tông phái mà khác nhau. [X. Tịch chiếu đường cốc hưởng tục tập Q.5]. LƯU QUỐC HƯƠNG (1926-) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Hành sơn, tỉnh Hồ nam, bút hiệu Viên hương. Ông tốt nghiệp trường Sĩ quan Lục quân và phục vụ trong quân ngũ 13 năm. Ông tin Phật từ thủa nhỏ. Năm 1958, ông thụ giới Bồ tát và thờ ngài Đạo an làm thầy suốt 20 năm. Lúc đầu ông tu tập Thiền pháp, sau hướng tâm Tịnh độ, niệm Phật cầu vãng sinh. Sau khi ra Đài loan, ông làm chủ biên nguyệt san Sư tử hống

và là người sáng lập ra nguyệt san Thiện tri thức. Ông có các tác phẩm: Vũ hoa tập, Hồng lâu mộng dữ Thiền, Thánh tăng Huyền trang đại sư truyện. LƯU SA ..... Cũng gọi Sa hà, Đại lưu sa. Chỉ cho sa mạc Tháp khắc lạp mã can (Takla Makan) ở tây bộ tỉnh Tân cương, Trung quốc. Ngày xưa, các bậc Cao tăng Trung quốc

sang Ấn độ cầu pháp, như các ngài: Pháp hiển, Huyền trang v.v... đều có đi qua sa mạc này. Điều Cù tát đát na quốc (Phạm: Kustana, Vu điền) trong Đại đường tây vực kí quyển 12 mô tả cảnh tượng trong sa mạc, gió thổi cát bay, 4 bề mù mịt, muốn tìm hướng đi nhưng không biết hướng nào, chỉ còn cách nhìn vào xương khô của người chết làm dấu mà đi! [X. Thích ca phương chí Q.thượng]. LƯU THIẾT MA (?-?) ..... Ni sư Trung quốc thuộc Thiền tông, sống vào đời Đường, họ Lưu không rõ pháp danh, vì cơ phong của sư rất sắc bén nên người đời gọi là Lưu thiết ma(Lưu mài sắt). Sư kết 1 ngôi am nhỏ cách Qui sơn, Đàm châu, 10 dặm, sư tham vấn ngài Qui sơn Linh hựu và được nối pháp của ngài. Sư cũng từng tham yết Thiền sư Tử hồ Lợi tung và thường cùng với các Thiền khách đương thời bàn về yếu chỉ của Thiền. Sư có công án "Thiết ma lão tự ngưu" rất nổi tiếng trong Thiền lâm. [X. chương Tử hồ Lợi tung trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.10; chương Qui sơn Linh hựu trong Liên đăng hội yếu Q.7; tắc 24 trong Bích nham lục]. LƯU THÔNG ..... Gọi đủ: Lưu truyền hoằng thông. Nhân vương bát nhã kinh sớ quyển thượng, phần 1, của ngài Cát tạng (Đại 33, 315 hạ), nói: "Lưu nghĩa là tuyên bố; Thông nghĩa là không tắc nghẽn". Vì thế, truyền bá giáo pháp, làm cho giáo pháp được lưu hành phổ biến, gọi là

Lưu thông.
[X. kinh Tối thắng vương Q.3; Thập địa nghĩa kí Q.1].
LƯU THÔNG NHẤT NIỆM
.....
Chỉ cho từ ngữ "Nãi chí nhất niệm" nói trong phần Lưu thông của kinh Vô lượng
LƯU THÔNG NHẤT NIỆM
L 2993 thọ. Đây là pháp tinh yếu mà đức Phật phó chúc cho bồ tát Di lặc. LƯU THÔNG PHẦN ..... Phần kết thúc của mỗi bộ kinh, trong đó ghi lời đức Phật dặn dò các vị đệ tử, phải truyền bá lưu thông rộng rãi kinh ấy cho đời sau. Ngài Đạo an đời Đông Tấn chia kinh điển làm 3 phần là phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông gọi là "Tam phần khoa kinh". (xt. Tam Phần Khoa Kinh). LƯU THỦY TRƯỞNG GIẢ TỬ Tiền thân của đức Phật khi tu hạnh Bồ tát. Cứ theo phẩm Lưu thủy trưởng giả tử trong kinh Kim quang minh quyển 4, có lần Trưởng giả tử cùng với 2 con tên là Thủy không và Thủy tạng đi du ngoạn các thành ấp, thôn làng; khi đến 1 vùng chằm rộng lớn, thấy 1 cái ao cạn hết nước, cá trong ao bị ánh nắng thiêu đốt, sắp bị chim thú ăn thịt. Bấy giờ Trưởng giả tử sinh tâm thương xót, liền đi tìm các cành cây che mát cho đám cá, rồi thuê 20 con voi lớn chuyên chở nước đến, nhờ thế mà đàn cá trong ao được sống lại. Trưởng giả tử lại mua thức ăn bố thí cho chúng và niệm danh hiệu Phật, nói pháp cho chúng nghe. Sau, Trưởng giả tử hội họp tân khách trong nhà, bày yến tiệc ăn uống. Bấy giờ mặt đất bỗng nhiên rúng động, 10 nghìn con cá cùng mệnh chung trong ngày ấy, chuyển đổi thân cá, sinh lên cõi trời Đao lợi. Lúc đó, Trưởng giả tử say

rượu, đang nằm trên sân thượng, thấy có 10 nghìn vị thiên tử đến rải vô số trân châu, anh lạc xung quanh mình, rồi tung hoa trời để đền ơn cũ. Sau khi thuật lại nhân duyên ấy đức Phật nói: "Trưởng giả tử Lưu thủy, nay chính là ta, Thủy không nay là La hầu la và Thủy tạng nay là A nan, còn 10 nghìn cá nay chính là 10 nghìn vị thiên tử. LƯU TÍCH Đối lại: Khởi đơn. Dừng lại ở 1 nơi. Khi chư tăng hành cước thường mang theo tích trượng, nên dừng lại ở 1 nơi nào gọi là Lưu tích. Ngoài ra, sau khi giải hạ mà còn ở lại tiếp tục an cư, cũng gọi là Lưu tích, hay Quải tích. [X. điều Niên phần hành pháp thứ tự trong Tăng đường thanh qui Q.3]. (xt. Khởi Đơn]. LƯU TỐNG VĂN ĐẾ Vị Hoàng đế của nhà Lưu Tống thuộc Nam triều tên là Nghĩa long, trị vì từ niên hiệu Nguyên gia năm đầu đến năm 30 (424453); thời gian tại vị của ông được gọi là "Nguyên gia trị thế". Nhà vua qui y Phật giáo và thường hỏi đạo vị cao tăng đương thời là ngài Tuệ nghiêm. Năm Nguyên gia thứ 8 (432), ngài Cầu na bạt ma, người nước Kế tân, đến kinh đô Kiến nghiệp, ở tại chùa Kì hoàn, giảng các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, Thập địa kinh luận v.v..., ngài lại thiết lập giới đàn ở chùa Nam lâm, rồi phiên dịch kinh điển đến khi thị tịch mới thôi. Vua Văn đế rất kính trọng ngài. Nhà vua còn ban sắc cho vị tỉ khưu ni Bảo hiền làm Ni tăng chính tại Kinh ấp. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.14; Lương cao tăng truyện Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8].

LƯU TỐNG VŨ ĐẾ

Vị Hoàng đế của nhà Lưu Tống thuộc

Nam triều trị vì từ niên hiệu Vĩnh sơ năm đầu đến năm thứ 3 (420-422), tên là Dụ.

LƯU TỐNG VŨ ĐẾ

L 2994 Theo lời dự đoán của sa môn Pháp xứng, thì vua nhận lời thỉnh của vị thần ở Tung sơn mà lên ngôi Thiên tử, ngài Tuệ nghĩa cũng xác nhận thuyết này. Sau khi lên ngôi, vua thiết trai trong nội điện để cúng dường ngài Đạo chiếu (368-433). LƯU TƯƠNG Uống nước đồng sôi, nuốt viên sắt nóng trong địa ngục. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 211 hạ), nói: "Nếu không nghĩ đến cái khổ uống nước đồng sôi, nuốt viên sắt nóng ở địa ngục(lưu tương)về sau, thì ai biết hiện tại đang rước lấy cái họa của tội tặc trụ?". LƯU XẢ THỌ HÀNH Từ gọi chung Lưu đa thọ hành và Lưu xả thọ hành. Nghĩa là đức Phật và các vị A la hán Câu giải thoát của Tứ thiền đều có năng lực kéo dài hoặc chấm dứt tuổi thọ của mình. Lưu đa thọ hành nghĩa là bậc A la hán vì giáo hóa chúng sinh, hộ trì Phật pháp mà dùng định lực kéo dài tuổi thọ của mình. Trái lại, xả đa thọ hành nghĩa là bậc A la hán tự xét thấy rằng mình sống ở đời chẳng mang lại lợi ích an vui cho người khác được bao nhiêu, hoặc bị các thứ khổ bệnh bức bách, cho nên các ngài chấm dứt tuổi thọ mà nhập diệt trước. Theo Câu xá luận quang kí quyển 3, thì vị A la hán phải có đủ 6 thắng duyên mới có thể lưu đa thọ hành, đó là: 1. Nhân thắng: Phải là bậc A la hán cực quả của Thanh văn. 2. Giải thoát thắng: Tuy là A la hán

nhưng phải là bậc Thánh đã trừ sạch Phiền não chướng và Sở tri chướng. 3. Tu tập thắng: Vị A la hán Bất thời giải thoát trong các bậc Thánh Câu giải thoát, phải nhờ sự tu tập thiền định thù thắng, có khả năng xuất định, nhập định một cách tự tại thì mới có thể được lưu da thọ hành. 4. Phúc điền thắng: Bố thí các vật dụng như áo, bát cho

chúng tăng để làm nhân cho lưu đa thọ hành. 5. Y chỉ thắng: Sau khi bố thí liền phát nguyện nhờ sức bố thí ấy nhất định chiêu cảm được quả dị thục sống lâu trong đời hiện tại, rồi vào định Biên tế của Tứ thiền, vì định này có chỉ và quán đồng đều. 6. Chuyển nghiệp thắng: Sau khi xuất định, tâm nghĩ miệng nói (Đại 41, 61 trung): "Ta chiêu cảm được nghiệp dị thục giàu có, nguyện chuyển thành quả dị thục sống lâu". Xả đa thọ hành cũng giống như trước, chỉ có lời nguyện là khác, tức là: "Ta chiêu cảm được nghiệp dị thục sống lâu, nguyện chuyển thành quả dị thục giàu có". Trên đây là nói về A la hán, còn Phật thì dĩ nhiên cũng có 2 thọ hành này. Như đức Thích tôn vốn có tuổi thọ nhất định là 120 tuổi, nhưng vì duyên hóa độ đã hết nên Ngài nhập Niết bàn vào lúc 80 tuổi, đó tức là "xả đa thọ hành". Còn sau khi tuyên bố nhập diệt, Ngài lại kéo dài tuổi thọ thêm 3 tháng nữa, đó tức là "lưu đa thọ hành". [X. luận Phát trí Q.12; luận Đại tì bà sa Q.26; luận Thuận chính lí Q.9; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; Câu xá luận sớ Q.16]. LƯU XẢ THỌ HÀNH

M 2997 M MA MA I. Ma. Cũng gọi Ba, bà. Tức là chữ (ba) 1 trong 42, 1 trong 50 chữ cáiTất đàm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già Kim cương đính (Đại 18, 339 thượng), nói: ""Chữ (ba) nghĩa là tất cả pháp trói buộc đều không thật có". Phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: "Khi xướng chữ Ba thì phát ra âm thanh cởi bỏ tất cả sự trói buộc". Bởi vì chữ Phạm Bandhana(ba đà) nghĩa là trói buộc, mà chữ này bắt đầu bằng chữ Ba ( ), cho nên xưa nay chữ này được gọi là chữ của sự trói buộc. Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 57 (Đại 9, 765 hạ), nói: "Khi xướng chữ Ba là vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Kim cương tràng". [X. phẩm Văn tự trong kinh Niết bàn Q.8 (bản Nam); phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; phẩm Đà la ni trong kinh Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2; phẩm tập học kĩ nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập Q.11; phẩm Quán trong kinh Quang tán bát nhã Q.7; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng]. II. Ma. 1. Trợ từ nghi vấn đặt ở cuối câu (phần

nhiều dùng trong các bộ ngữ lục của Thiền tông). Thiền quan sách tiến (Đại 48, 1101 thượng), nói: "Ban ngày tỉnh táo làm chủ được chăng?(tác đắc chủ ma?). Đáp: Làm được! Lại hỏi: Trong giấc mộng làm chủ được chăng? Đáp: "Làm được!". Chữ Ma cũng được dùng trong các câu nghi vấn, tức trong lời văn có hàm ý bất định, hoặc có ngữ khí phản vấn, phản ngữ. 2. Đặt ở cuối câu điều kiện, mang ngữ khí nhấn mạnh, giả định: Nếu như... thì... Chữ này cũng còn được dùng khi nêu lên chủ đề, như: Về... mà nói... thì... Thiền quan sách tiến (Đại 48, 1098 hạ), nói: "Nhĩchư nhân yếu tham thiền ma? Tu thị phóng hạ trứ:Các ông muốn tham thiền chăng? Nếu thế thì phải buông bỏ hết!". 3. Tiếp Vĩ ngữ. Như thậm ma, thập ma, na ma, nhẫm ma, tác ma, dữ ma. [X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Tổ đường tập Q.2].

M 2998 MA .. Cũng gọi Mãng, Minh. Là chữ (ma), 1 trong 42, 1 trong 50 chữ cái Tất đàm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim cương đính cho rằng, chữ Ma tức biểu thị nghĩa vào các pháp "ngã sở" là bất khả đắc. Phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 thì cho rằng, khi xướng chữ Ma có thể phát ra âm thanh tiêu diệt tất cả sự kiêu mạn. Kinh Hoa nghiêm quyển 33 (bản dịch cũ) nói, khi xướng chữ Ma thì nhập

vào môn Bát nhã ba la mật. Còn phẩm Tập học kĩ nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11 thì nói (Đại 3, 704 trung): "Khi xướng chữ Ma thì phát ra âm thanh nói về sinh tử là tất cả sự khủng bố rất đáng sợ" v.v... Sở dĩ chữ Ma có các nghĩa trên là vì những tiếng Phạm mamatà(ngã),mamakàra(ngã sở= của ta), mada(kiêu mạn)v.v... đều bắt đầu bằng chữ "ma". [X. phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; phẩm Đà la ni trong kinh Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2]. MA .. Phạm,Pàli: Màra. Gọi đủ: Ma la. Cũng gọi Ác ma. Hán dịch: Sát giả, Đoạt mệnh, Năng đoạt mệnh giả, Chướng ngại.

Chỉ cho loại ác quỉ thần chuyên cướp lấy mệnh sống con người và làm trở ngại các việc thiện. Cứ theo phẩm Hàng ma trong kinh Phổ diệu quyển 6, khi đức Phật thành đạo, ma vương Ba tuần sai 4 ma nữ tên là Dục phi, Duyệt bỉ, Khoái quan và Kiến tòng đến não loạn đức Phật. Theo phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20 và kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, thì Ma vương là Tha hóa tự tại thiên, trụ ở tầng trời thứ 6 của cõi Dục, là vị thần chuyên phá hoại chính pháp, được gọi là Thiên tử ma, hoặc Thiên ma Ba tuần. Còn theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 27, thì ma vương Ba tuần có đầy đủ 5 lực là sắc lực, thanh lực, hương lực, vị lực và tế hoạt lực. Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì nêu ra 12 thứ ma quân là: Tham muốn, hay tức giận, đói khát lạnh nóng, tình ái đắm đuối, ngủ nghỉ, kinh hãi khiếp sợ, ngờ vực, sân hận phẫn nộ, tranh giành danh lợi, ngu si không trí, tự cao khoe khoang và thường chê bai người khác. Nói theo nội quán thì tất cả những gì làm não loạn chúng sinh như phiền não, nghi hoặc, mê luyến v.v... đều gọi là ma; chướng ngại do thân tâm của mình sinh ra, gọi là nội ma, chướng ngại từ bên ngoài đến, gọi là ngoại ma, cả 2 gọi chung là Nhị ma. Theo luận Đại trí độ quyển 5 thì ngoài thực tướng các pháp, còn tất cả đều là ma. Luận Du già sư địa quyển 29 nêu ra 4 loại ma: 1. Ngũ uẩn ma, cũng gọi Ấm ma, Uẩn ma, Ngũ chúng ma, Ấm giới nhập ma. Năm

uẩn hay sinh ra các thứ khổ não, là nhân duyên cướp mất mệnh sống.

2. Phiền não ma: Phiền não thường mang lại khổ đau từ lúc sinh ra cho đến khi chết.

3. Tử ma: Chính cái chết được gọi là Tử ma.

4. Thiên tử ma, cũng gọi Thiên ma.

Những cái làm chướng ngại sự giải thoát sinh tử.

Tứ ma thêm "tội ma" thành Ngũ ma,

MA

M 2999 hoặc Tứ ma thêm 4 tâm điên đảo như vô thường, vô ngã v.v... thành Bát ma. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 29 thì nêu 10 loại ma: Uẩn, phiền não, nghiệp, tâm, tử, thiên, thiện căn, tam muội, thiện tri thức, bồ đề pháp trí. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phần đầu, thì tổng hợp các loại ma chia thành 2 thứ: Phần đoạn ma và Biến dịch ma. Phần đoạn ma là Phiền não chướng, ngăn trở sự chứng đạo của hàng Nhị thừa, còn Biến dịch ma tức là Sở tri chướng, ngăn ngại sự chứng đạo của hàng Bồ tát. Phần đoạn và Biến dịch mỗi loại lại có 4 ma, cộng thành 8 ma. Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ, có nói rất rõ về các ma chướng sinh khởi trong khi tu

thiền. Về phương pháp đối trị ma thì có thể niệm tam qui, ngũ giới hoặc tụng chú trừ ma, niệm Phật v.v... Trong pháp tu Mật giáo thường hạn chế 1 khu vực nhất định có kết giới pháp, để ngăn ngừa sự xâm nhập của ma chướng. [X. kinh Tạp a hàm quyển 39; kinh Hàng ma trong Trung a hàm Q.30; kinh Phật bản hạnh tập Q.26; phẩm Phá ma trong Phật sở hành tán Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ, Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 25]. (xt. Ác Ma). MA CA ..... Phạm:Màlikà. Cũng gọi Ma lỗ ca, Ma lâu ca, Ma lợi ca.

Một loại dây leo như sắn, bìm, mây, song... thường quấn quanh các thân cây, ví dụ các dục, tham, sân v.v... trói buộc chúng sinh. Luận Du già sư địa quyển 18 (Đại 30, 377 thượng), nói: “Chúng sinh bị các dục tham, khuể, tầm, tư trói buộc, giống như dây leo ma lỗ ca ở thế gian quấn quanh thân cây rừng”. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. MA CẢNH Cảnh địa của Ma chướng. Tây phương hợp luận quyển 5 (Đại 47, 402 hạ), nói: “Vì thế nên biết, ngoài tâm mà thấy Phật thì đó là cảnh ma. Tại sao? Vì ngoài tâm không có 1 pháp nào”. MA CHUYÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Mài gạch, người tu đạo mà còn có chỗ mong cầu thì rốt cuộc không thành tựu được gì, giống như mài gạch mong thành gương. Chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5, ghi: “Mã tổ Đạo nhất trọn ngày ngồi thiền, muốn cầu thành Phật. Một hôm, Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng đến trước cửa am của Mã tổ ngồi mài gạch, Mã tổ hỏi: Sư mài gạch để làm gì? Nam nhạc đáp: Để làm gương. Mã tổ nói: Mài gạch mà thành gương sao được?

Nam nhạc nói:

Nếu mài gạch không thành gương, thì ngồi thiền cũng chẳng thành Phật!”

(xt. Nam Nhạc Ma Chuyên).

MA CHƯỚNG

Ma chướng làm trở ngại Phật đạo và việc tu tập các thiện pháp, vì muốn nhấn mạnh ý nghĩa chướng ngại nên dùng chung cả

Phạm và Hán mà gọi là Ma chướng. Các

MA CHƯỚNG

Cây Ma La

M 3000 phiền não thường ngăn ngại sự thành tựu Phật đạo nên cũng gọi là Ma chướng. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5, phần 1, dùng thí dụ về sáng và tối, bảo rằng ma chướng thường ngăn trở Chỉ quán. (xt. Ma, Ma Quân). MA CỐC BẢO TRIỆT (?-?) Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, pháp hiệu Bảo triệt. Sau khi xuất gia, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất và được nối pháp của ngài. Về sau, sư đến ở núi Ma cốc(cũng gọi núi Ma dục) tại Bồ châu (Sơn tây) xiển dương Thiền phong. Sư có những công án nổi tiếng như: Ma cốc chấn tích, Ma cốc thủ cân, Phong tính thường trụ v.v... được lưu truyền trong Thiền lâm. [X. Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền đăng lục Q.7]. MA CỐC CHẤN TÍCH Cũng gọi Ma cốc trì tích, Ma cốc lưỡng xứ chấn tích, Ma cốc chấn tích nhiễu sàng. Tên công án trong Thiền lâm. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Ma cốc và 2 vị pháp huynh là Chương kính Hoài uẩn, Nam tuyền Phổ nguyện. Tắc 31, Bích nham lục (Đại 48, 236 hạ), nói: “Ma cốc cầm gậy đến

ngài Chương kính, đi quanh giường Thiền 3 vòng, dộng gậy xuống đất 1 cái, rồi đứng lặng yên. Chương kính nói: "Phải! Phải! Sau đó, Ma cốc lại đến ngài Nam tuyền, đi quanh giường Thiền 3 vòng, dộng gậy xuống đất 1 cái, rồi đứng

lặng yên. Ngài Nam tuyền nói: Không phải! Không phải! Ma cốc hỏi: Vì sao Hòa thượng nói không phải? Ngài Nam tuyền đáp: Chương kính thì phải, còn ông thì không phải. Đây là sức gió xoay chuyển, cuối cùng thành bại hoại". MA CỐC TỰ ..... Chùa ở Trung thanh nam, Hàn quốc, hiệu là Thái hoa sơn, được sáng lập vào thời đại Hưng đức vương (826-835) nước Tân la. Có thuyết cho rằng chùa này do ngài Phổ chiếu nước Tân la xây cất, nay là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc. Chùa hiện có các kiến trúc như: Đại hùng bảo điện, Đại quang bảo nghiêm, Linh sơn điện, Đại hương các, tháp đá 5 tầng và 8 ngôi am. Trong đó, tòa tháp đá 5 tầng thân thon cao, được xây trên cái nền 2 tầng, góc tháp treo những cái chuông gió, trên đỉnh đặt 1 bảo tháp nhỏ bằng đồng xanh theo kiểu tháp Lạt ma, là di vật quí giá để nghiên cứu về tháp Lạt ma. Hiện chùa này cai quản 99 tự viện phụ thuộc, trong đó, Giáp tự ở núi Kê long, do ngài Từ tạng khai sáng vào thời Tân la cũng rất nổi tiếng.

MA CUNG

.....

Chỗ ở của ác ma.

Kinh Tâm địa quán quyển 5 (Đại 3, 314 trung), nói: "Nếu phát tâm cầu xuất gia, nhàm chán thế gian tu Phật đạo, thì ma cung ở 10 phương đều rúng động, người ấy mau chứng thân Pháp vương".

MA CUNG

Tháp đá 5 tầng ở chùa Ma Cốc

M 3001 MA DA PHU NHÂN Ma da, Phạm,Pàli:Mahàmàyà. Cũng gọi Ma ha ma da, Ma ha ma tà. Hán dịch: Đại huyễn hóa, Đại thuật, Diệu. Mẹ của đức Thích tôn, phu nhân của vua Tịnh phạn (Phạm: Zuddhodana) ở thành Ca tì la vệ (Phạm:Kapilavastu) tại Ấn độ thời xưa. Bà là con của vua Tu bồ đề (Phạm:Subhùti) ở thành Thiên tí (Phạm:Devadaha), sau khi sinh đức Thích tôn được 7 ngày thì Bà qua đời. Theo truyền thuyết, Bà được sinh lên cõi trời Đao lợi (Phạm:Tràyastriôza, tầng thứ 2 trong 6 tầng trời cõi Dục), có lần đức Thích tôn lên cung trời này nói pháp cho mẫu hậu nghe. [X. kinh Tạp a hàm Q.19; Vị tằng hữu pháp trong kinh Trung a hàm Q.8; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; kinh Tăng nhất a hàm Q.28; phẩm Giáng thân trong kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1; phẩm Hiền kiếp vương chủng trong kinh Phật bản hạnh tập Q.5; phẩm Thụ hạ đản sinh trong kinh Phật bản hạnh tập Q.8; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.3]. MA DIỆT ..... Tiêu diệt, tiêu mất. Nghĩa là tất cả các pháp hữu vi đều vô thường, mỗi ngày cứ hao mòn dần, cuối cùng thì tiêu diệt, không thường trụ. Kinh Đại bảo tích quyển 96 (Đại 11, 542 thượng), nói: "Núi Tu di cũng khô

cháy, sông biển rồi cũng cạn kiệt, cuối cùng tất cả sẽ tiêu diệt mà trở về hư không". [X. Hồi hướng nghĩa tam môn phân biệt trong Đại thừa nghĩa chương Q.9]. MA DUYÊN ..... Chỉ cho quyến thuộc của ác ma, chuyên gây trở ngại cho người tu hành Phật đạo, hoặc

chỉ cho sự phương hại do ma vương tạo ra. MA ĐA LA THẦN ..... Cũng gọi Ma đát la, Ma đô la. Vị thần thủ hộ Thường hành tam muội đường ở chùa Diên lịch tại Nhật bản, cũng là Bản tôn của đàn Huyền chỉ qui mệnh. Về nguồn gốc của vị thần này không được rõ. Nhưng theo truyền thuyết thì là vị thần mà vị Đại sư Từ giác Viên nhân thuộc tông Thiên thai, Nhật bản cảm được khi ngài đáp thuyền trên đường từ Trung quốc trở về Nhật bản. Người tu niệm Phật lúc sắp mệnh chung được vị thần này giữ gìn che chở, giúp cho được chính niệm vãng sinh. Về hình tượng, vị thần này đầu chít khăn kiểu đời Đường, Trung quốc, mình mặc áo thợ săn kiểu Nhật bản, 2 tay đánh trống; 2 đồng tử hầu 2 bên, đầu đội mũ phong chiết màu đen, tay cầm búp lá sen với tư thế đang nhảy múa, trong áng mây trên đỉnh có vẽ 7 ngôi sao Bắc đẩu. [X. Ma đát lợi thần kí; Nhật bản Thiên thai sử biệt sách; Ma đa la thần khảo (Đông dương triết học 26, phần 12]. MA ĐA LỢI THỦ ..... Phạm:Màtarizvan.

Tên vị thần được nói đến trong kinh Lê câu phệ đà của Bà la môn giáo Ấn độ. Theo truyền thuyết thần thoại của Bà la môn giáo thì vị thần này ở trong hư không, phát hiện được lửa ẩn giấu và dùng phương pháp ma sát mà lấy được lửa từ trên trời, rồi giao lại cho tiên nhân Ba lợi hỗ (Phạm: MA ĐA LỢI THỦ

M 3002 Bhfgu). Vì vị thần này là vị đầu tiên lấy lửa từ nơi thiên thần cung cấp cho loài người, nên cũng được gọi là thần lửa. MA ĐA THỂ VĂN Từ ngữ gọi chung các mẫu tự Tất đàm. Ma đa là phiên âm của chữ Phạm: Màtfkà, nghĩa là nguyên âm, có tất cả 16 chữ, được chia làm 2 phần: 1. Mười hai âm(cũng gọi 12 vần): Từ chữ (a) đến (a#). 2. Nguyên âm riêng: Gồm 4 âm, từ chữ (f) trở xuống, tính chất khác với những chữ trước. Thể văn là Hán dịch từ tiếng Phạm Vyaĩjana, tức là phụ âm, có tất cả 35 chữ, cũng được chia làm 2 phần: 1. Năm loại thanh: Gồm 25 âm. Năm loại thanh này chỉ cho 5 âm: Cổ họng, hàm ếch, lưỡi, răng và môi, gồm các chữ từ (ka) trở xuống đến chữ (ma). 2. Thanh biến khẩu, cũng gọi Thanh mãn khẩu: Gồm 10 chữ từ chữ (ya) trở xuống. Ma đa(nguyên âm) và Thể văn(phụ âm) cùng với chữ Hán dịch của chúng có nói trong phẩm Thích tự mẫu của kinh Du già Kim cương đính do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được trình bày theo biểu đồ sau đây: [X. kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí Q.4; Tất đàm tự kí; Tất đàm tạng Q.5; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tất Đàm). MA ĐÀ NA QUẢ Ma đà na, Phạm,Pàli:Madana.

Cũng gọi Mạt đạt na, Ma đạt na, Ma đà la. Hán dịch: Túy nhân quả. Tên khoa học: Datura metel. Một loại thực vật thuộc họ cà, quả nó ăn vào có thể làm cho người ta say. Loại cây này phần nhiều mọc ở vùng cao nguyên miền Tây Ấn độ, vỏ và nhựa cây đều có chất độc, có thể dùng làm thuốc. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18 (Đại 54, 419 hạ), nói: “Quả Mạt đạt na là tên quả ở các nước Tây vực, Trung quốc không có loại quả này. Quả to bằng quả cau. Vì ăn vào khiến người ta say nên cũng gọi là Túy nhân quả (quả làm người say). Có thể được dùng làm thuốc”. [X. kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.7; Phiên Phạm ngữ Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. MA ĐÀN ..... Đối lại: Phật đàn. Nghĩa là làm việc bố thí(đàn)mà phương hại cho chính đạo thì đó là hạnh bố thí của ma. Tâm có phiền não nhiễu loạn mà làm việc bố thí, hoặc vì mong cầu quả báo trong 3

cõi mà bố thí thì đều gọi là Ma đàn. Luận Đại trí độ quyển 12 (Đại 25, 145 trung), nói: "Đàn có 2 loại: Ma đàn và Phật đàn. Nếu bị giặc phiền não xâm đoạt, lo buồn sợ hãi mà bố thí thì đó là Ma đàn (...). Nếu có tâm thanh tịnh mà bố thí, Ma Đa Thể Văn không có giặc MA ĐÀN

M 3003 phiền não, không có gì sợ hãi, được đến Phật đạo, thì đó là Phật đàn". [X. Ma ha chỉ quán Q.8 hạ]. MA ĐẠO ..... Cũng gọi Ma la đạo. Chỉ cho hành vi của ác ma, hoặc thế giới của ác ma. Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 131 hạ), nói: "Cho dù có đa trí và thiền định hiện tiền mà không đoạn dâm thì chắc chắn cũng sẽ rơi vào Ma đạo". MA ĐÁT LÍ CA Phạm:Màtfkà. Pàli: Màtikà. Cũng gọi Ma trất lí ca, Ma đế lợi ca, Ma đắc lạc già, Ma di. Hán dịch: Mẫu, Bản mẫu, Trí mẫu, Hành mẫu, Luận mẫu, Hành cảnh giới. Danh từ gọi chung cho Ưu ba đề xá trong 12 thể tài kinh và A tì đạt ma tạng trong Tam tạng là bộ phận chuyên nghiên cứu và phân tích kĩ tính tướng của các pháp để làm cho giáo nghĩa chân chính của Phật giáo sáng tỏ. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 81, thì trong các kinh, bộ phận mà đức Thế tôn phân biệt tính tướng của các pháp, rồi giải thích rõ ràng thấu đáo ý nghĩa của chúng, thì gọi là Ma đát lí ca. Còn những tác phẩm trong đó các bậc Thánh đệ tử tường thuật việc các Ngài chứng đắc đế lí và luận giải rõ ràng về tính tướng các pháp, thì gọi là A tì đạt ma tạng(Luận tạng), cũng gọi Ma đát lí ca.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 16, 23 cho rằng vì Ma đát lí ca có năng lực sinh ra trí và hành nên dịch là Mẫu(mẹ). Du già luận kí quyển 5, thượng (Đại 42, 403 trung), nói: "Ma đát lí ca, Hán dịch là Bản mẫu, tức là tập hợp ý nghĩa các kinh để bàn giải rõ ràng, làm phát sinh nghĩa đặc biệt trong các kinh, vì thế gọi là Bản mẫu". Ngoài ra, trong các luận thư của Phật giáo Nam truyền, phần đặt ở đầu bộ luận, hoặc ở đầu chương để nêu rõ cương yếu, cũng gọi là Ma đát lí ca. [X. luật Ma ha tăng kì Q.13; luận Du già sư địa Q.85; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.44; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2]. (xt. A Tì Đạt Ma, Ưu Ba Đề Xá). MA ĐẠT QUỐC Ma đạt, Phạm:Madra,Pàli:Madda. Tên 1 vương quốc ở Ấn độ cổ đại, thủ đô là Sa kiệt la (Pàli:Sàgala). Cứ theo Trưởng lão ni kệ kinh chú (Pàli: Thìg. A.), thì có 1 vị tỉ khưu ni, dòng dõi vua chúa, tên là Sấm ma (Pàli:Khemà) sinh ở Sa kiệt la tại nước Ma yết đà (Phạm, Pàli: Magadha). Nhưng theo kinh Thí dụ (Pàli: Apadàna), được dẫn dụ trong bản chú này thì vì có câu "Tại Sa kiệt la của nước Ma đạt" nên có thuyết suy đoán rằng nước Ma đạt là 1 nước dưới quyền bảo hộ của nước Ma yết đà. MA ĐĂNG GIÀ Phạm,Pàli: Màtaíga. Cũng gọi Ma đặng già. Gọi tắt: Ma trừng. Hán dịch: Hữu chí, Kiêu dật, Ác tác nghiệp. Từ gọi chung những người đàn ông thuộc giai cấp tiện dân ở Ấn độ. Trái lại, những

người đàn bà tiện dân thì gọi là Ma đăng kì (Phạm,Pàli:Màtaígi). Du già luận kí Q.23 thượng (Đại 42, 829 hạ), nói: "Ma đăng kì tức là những tiện dân đàn bà, còn những tiện dân đàn ông thì gọi là Ma đăng già, đây là 2 danh từ chung. M A ĐĂNG GIÀ

M 3004 Những người đàn bà này chỉ sống bằng nghề quét rác". Trong kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 1, có chép truyện 1 Ma đăng già nữ tên là Bát cát đế, từng dụ dỗ ngài A nan; dâm nữ này xuất thân từ chủng tộc Chiên đà la, là giai cấp tiện dân thấp nhất. [X. Nhị thập duy thức thuật kí Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.22]. MA ĐĂNG

GIÀ TIÊN NHÂN Cũng gọi Mạt đăng già tiên nhân. Vị tiên tu thiền định trong rừng núi ở thời quá khứ. Cứ theo Duy thức nhị thập luận thập kí quyển hạ, thì thủa xưa có tiên nhân Ma đăng già, hình dáng rất xấu xí, tu được 5 thứ thần thông, thường ngồi thiền định trong núi. Bấy giờ, có 1 dâm nữ được vua yêu quí, nhưng vì xúc phạm nhà vua nên bị đuổi. Dâm nữ đi vào trong núi, thấy tiên nhân xấu xí, cho vị tiên nhân là điềm chẳng lành, lại nghĩ mình bị vua đuổi cũng là chẳng lành, nếu trả lại điềm chẳng lành này thì chắc sẽ được tốt lành. Nghĩ rồi, dâm nữ liền sai thị tì lấy nước phân dội lên mình tiên nhân, vị tiên nhẫn chịu, không hề có ý sân hận, ngay lúc ấy có vị đệ tử Bà la môn tắm giặt cho tiên nhân, còn dâm nữ kia hôm sau lại được vua yêu dấu. Không bao lâu, vị Quốc sư cũng có việc buồn rầu, dâm nữ kia liền nói với Quốc sư là nếu trả lại việc chẳng lành cho tiên nhân thì sẽ có được điều tốt lành. Quốc sư làm theo lời nàng, đem nước phân dội lên người tiên, vị tiên nhân lại nhẫn chịu, người đệ tử Bà

la môn cũng lại tắm giặt cho tiên nhân, sau đó Quốc sư được điều tốt lành. Về sau, nhà vua muốn xâm lăng nước khác, Quốc sư khuyên vua, nếu đem điều chẳng lành đến cho vị tiên nhân thì chắc chắn được việc tốt lành. Nhà vua liền đi vào núi, dội nước phân lên đầu tiên nhân, rồi về cất quân chinh phạt nước khác, quả nhiên thắng lợi. Từ đó, hễ gặp việc trái ý, vua lại sai người dội nước phân lên mình tiên nhân. Và cũng từ đó, tiên nhân không còn nhẫn chịu được nữa, tâm sinh sân hận, bèn hóa phép tuôn mưa đá xuống, người trong nước đều chết hết, chỉ có người đệ tử Bà la môn thường chăm sóc, hầu hạ tiên nhân là may mắn được sống sót, trong giây lát, cả nước biến thành rừng núi, gọi là rừng Ma đăng già. MA ĐẦU ..... Cũng gọi Ma chủ. Chức vụ vị tăng trông nom nhà giã gạo trong Thiền lâm. Điều liệt chức tạp vụ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1133 thượng), nói: “Ma chủ đứng đầu nhà giã gạo, là chức vụ quan trọng đối với việc cung cấp gạo và mì cho đại chúng, phải chọn người có đạo tâm, am hiểu công việc xay giã để giữ chức này”. [X. điều Ma đầu Viên đầu Trang chủ giải viện chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. MA ĐẦU CƯU LA SƠN ..... Ma đầu cưu la, Phạm,Pàli:Madhukula. Hán dịch: Mật chủng sơn. Núi ở nước Ma yết đà (Phạm,Pàli:

Magadha) thuộc Trung Ấn độ. Thủa xưa, khi đức Thế tôn giáo hóa Ca diếp, được 1 chiếc áo phẫn tảo trong rừng, bấy giờ trời Đế thích biết đức Thế tôn muốn giặt chiếc áo ấy, liền đến núi Ma đầu cưu la, mang về 1 tảng đá lớn và đặt ở bên bờ ao, để tiện cho việc đức Thế tôn giặt áo. [X. luật Tứ phần quyển 11, 33; Phiên Phạm ngữ Q.9]. MA ĐẦU CƯU LA SƠN

M 3005 MA ĐÍNH ..... Đức Phật dùng tay xoa đỉnh đầu các vị đệ tử để phó chúc Đại pháp hoặc thụ kí việc thành Phật trong vị lai. Phẩm Chúc lụy trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 52 hạ), nói: “Đức Phật Thích ca mâu ni từ tòa ngồi đứng dậy, hiện đại thần lực, đưa tay phải xoa đỉnh đầu của vô lượng Đại Bồ tát”. Truyền pháp thất nội mật thị văn kí cũng chép, đức Phật nhỏ 3 giọt nước của 4 biển lớn trên đỉnh đầu ngài Ca diếp, rồi xoa đầu mà phó chúc Đại pháp. MA GIÁO Danh từ do giai cấp địa chủ đời Tống, Trung quốc, dùng để chê bai Minh giáo. Minh giáo là 1 tổ chức tông giáo bí mật phát triển từ Ma ni giáo mà thành, không thờ thần quỉ, chỉ thờ Ma ni, thời bấy giờ thường được phong trào

nông dân khởi nghĩa lợi dụng. Giai cấp địa chủ liền đổi chữ Ma (..) thành chữ Ma (..), rồi vu khống Ma ni (.....) là Ma vương ( ), Minh giáo ( ) là Ma giáo ( ). Vì giáo phái này ăn chay, kiêng rượu nên cũng gọi là "ăn chay thờ ma". MA GIỚI Giữ giới với mục đích cầu danh tiếng và lợi dưỡng. Nếu vì sợ hãi sức mạnh bên ngoài mà tu hạnh nhẫn nhục, thì gọi là Ma nhẫn; nếu vì cầu tiếng tăm lợi lộc mà tu hành tinh tiến, thì gọi là Ma tinh tiến; tà thiền trái với chính lí gọi là Ma thiền; tà tuệ sa vào lưới kiến giải

phân biệt gọi là Ma tuệ. Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ (Đại 46, 116 hạ), nói: "Từ nhiều kiếp lâu xa đến nay, bị ma sai khiến, nên khởi ma đàn để cầu quả báo, trì ma giới để mong lợi dưỡng; thực hành ma nhẫn vì sợ người khác, tập ma tinh tiến để cầu tiếng tăm, được ma thiền vì lầm quỉ pháp, ưa thích ma tuệ vì mắc lưới kiến giải phân biệt". Ngoài ra, những việc khiến cho người ta sinh ra phiền não, phá tâm hoan hỉ, hủy hoại pháp thân tuệ mệnh, dấy lên niệm tưởng tà bậy, cướp đoạt công đức của người v.v... gọi là Ma bệnh. [X. Ma ha chỉ quán Q.8, thượng]. MA GIỚI ..... I. Ma Giới. Cũng gọi Ma đạo. Chỉ cho cảnh giới của ác ma. Kinh Thủ lăng nghiêm tam muội quyển hạ (Đại 15, 639 hạ), nói: "Ma giới "như" tức là Phật giới "như"; Ma giới như, Phật giới như, không hai không khác". II. Ma Giới. Chỉ cho các cõi trời: Tha hóa tự tại, Hóa lạc, Đâu suất và Dạ ma trong 6 tầng trời của cõi Dục. MA HA ..... Phạm:Pàli: Mahà. Cũng gọi Mạc ha, Ma hạ, Ma hê. Hán dịch: Đại. Hàm ý là nhiều, lớn, thù thắng, mầu nhiệm. Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 79 trung), nói: "Ma ha, Trung quốc dịch là đại (lớn), hoặc đa(nhiều), hoặc thắng(thù

thắng).

MA HA BA XÀ BA ĐỀ

Phạm:Mahàprajàpatì.

Pàli: Mahàpajàpatì.

MA HA BA XÀ BA ĐỀ

M 3006 Cũng gọi Ma ha bát lạt xà bát để, Ma ha ti da hòa đề. Gọi tắt: Ba xà ba đề, Ba đề phu nhân. Hán dịch: Đại ái đạo, Đại thắng sinh chủ, Đại sinh chủ, Đại thế chủ. Hoặc gọi: Ma ha pha la xà bát đề cù đàm di (Phạm:Mahàprajàpatì-gautamì, Pàli: Mahàpajàtì-gotamì). Hán dịch: Đại ái đạo cù đàm di, Cù đàm di đại ái. Gọi tắt: Cù đàm di. Là di mẫu của Thái tử Tất đạt đa, em gái của Hoàng hậu Ma ha Ma da, con của vua Thiện giác thành Thiên tí ở Ấn độ cổ đại. Đức Thích tôn sinh ra được 7 ngày thì mẹ Ngài là Ma da phu nhân qua đời, Ngài được di mẫu thay thế nuôi nấng. Năm năm sau khi đức Thích tôn thành đạo thì vua Tịnh phạn cũng mệnh chung, bà Đại ái đạo dẫn Da du đà la và 500 phụ nữ thuộc dòng họ Thích ca đến xin đức Thích tôn được xuất gia và đức Phật đã hứa khả. Đây là những vị tỉ khưu ni đầu tiên trong giáo đoàn của Phật giáo. Sau khi xuất gia, chính bà đã lãnh đạo các tỉ khưu ni, trụ ở ni viện gần tinh xá, truyền giới Cụ túc cho nữ chúng, giúp đỡ đức Phật rất nhiều trong việc hóa đạo. Về sau, vì không nỡ trông thấy đức Phật nhập diệt, nên trước đó 3 tháng, bà ngồi kết già trong thành Tì xá li, vào Sơ thiền rồi dần dần vào đến Tứ thiền thiên và xả bỏ thân mệnh, bấy giờ chư thiên trong cõi Dục đều tiếc thương than khóc. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.9; kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Hiền ngu Q.3,

12; luật Tứ phần Q.12; luật Ngũ phần Q.29; Câu xá luận quang kí Q.14]. MA HA BÀ LA ĐA ..... Phạm:Mahàbhàrata. Cũng gọi Bà la đa thư, Đại chiến thư. Là bộ Đại tự sự thi được viết bằng tiếng Phạm của dân tộc Ấn độ đời xưa. Tương truyền do tiên nhân Tì da sa (Phạm:Vyàsa) soạn, nhưng có thuyết cho rằng Tì da sa chỉ là người biên chép. Sử thi này được truyền miệng nhau hàng mấy thế kỉ trước Tây lịch, qua nhiều lần hiệu đính bổ sung, đến năm 200 Tây lịch mới có được phần khái yếu và đến thế kỉ thứ IV Tây lịch mới hoàn thành hình thức như hiện nay. Nội dung gồm 18 thiên, 10 vạn bài tụng, phần phụ lục có 1 thiên gồm 1 vạn 6 nghìn tụng, là bộ sử thi dài nhất thế giới. Bộ này cùng với bộ La ma da na (Phạm:Ràmàyana) là 2 bộ sử thi lớn của Ấn độ. Chủ đề của bộ sử thi này là nói về nhân vật Côi đà thập đà (Phạm:Dhftaràwỉra), hậu duệ của dòng họ Bà la đa, tranh giành ngôi vua với dòng họ Bàng đô (Phạm: Pàịđu), gây ra cuộc chiến tranh kéo dài 18 ngày. Về niên đại của cuộc chiến tuy không được minh xác, nhưng trên mặt sự thực lịch sử thì nó đã xảy ra, điều này không còn hồ nghi gì nữa. Tác phẩm sử dụng tiếng Phạm, lời văn bình dị, tao nhã. Ngoài chủ đề chính ra, tác phẩm còn bao gồm thần thoại, truyền thuyết, sự tích luyến ái, những lời dạy về cách xử thế v.v..., rồi đối với những vấn đề như: Đạo đức, phong tục, chế độ xã hội, triết học, tông giáo của Ấn độ đương thời cũng trình bày một cách hết sức rõ ràng. Đây là 1 tư liệu

quí giá về tư tưởng sử của Ấn độ. Trong tác phẩm còn có các truyện cổ tích nổi tiếng như: Bạc già phạm ca (Phạm:Bhagavad Gita), Sa côn đát la (Phạm:Zakuntalì) v.v... Đối với văn học sử tiếng Phạm, bộ sách này có 1 giá trị bất hủ, cung cấp rất nhiều đề tài cho nền văn học đời sau, đến nay vẫn còn được người Ấn độ ưa thích đọc tụng. Không những chỉ trong nội địa Ấn độ, mà bất cứ nơi nào, nhất là các nước vùng Đông Nam á, chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn độ, cũng đều có lưu truyền bộ sử thi này. MA HA BÀ LA ĐA

M 3007 [X. A. Holtzmann: Das Mahàbhàrata und seine Teile, 1892-1895; E.W. Hopkins: The Great Epic of India, 1901; V. Fausbôll: Indian mythology, 1902; H. Jacobi: Mahàbhàrata, 1903; E.W. Hopkins: Epic mythology, 1915; A. Holtzmann: Indische Sagen, 1921]. MA HA BÁT NHÃ Phạm:Mahàprajĩà. Hán dịch: Đại trí tuệ. Tức là trí tuệ rốt ráo, thù thắng soi rõ thực tướng các pháp. Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 465 thượng), nói: "Nếu người chưa ngộ được Ma ha bát nhã, thì cứ y theo lời đức Phật dạy mà tu hành". [X. Duy thức xu yếu Q.thượng, phần đầu]. MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH I. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh. Phạm: Paĩcaviôzati-sàhasrikàprajĩàpàramità. Cũng gọi: Đại phẩm bát nhã kinh, Tân đại phẩm kinh, Đại phẩm kinh, Ma ha bát nhã kinh. Kinh, 27 quyển (hoặc 30, 40 quyển), do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 8. Kinh này là phần thứ 2 (quyển 401-478) trong kinh Đại bát nhã. Nội dung thuyết minh về pháp Bát nhã ba la mật. Đây là bộ kinh căn bản nói về Bát nhã không quán ở thời kì đầu của Phật giáo Đại thừa. Kinh Quang tán bát nhã, 10 quyển (do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn) và kinh Phóng quang bát nhã, 20 quyển (do

ngài Vô xoa la dịch vào đời Tây Tấn) đều là các bản dịch khác của kinh này. Ngoài ra, Trung phẩm bát nhã bằng tiếng Phạm, tức là bộ Nhị vạn ngũ thiên tụng Bát nhã, chia

làm 8 phẩm, tương đương với kinh này. Sách chú thích kinh này là bộ luận Đại trí độ của bồ tát Long thụ và nhiều sách chú thích khác của Trung quốc và Nhật bản. [X. Xuất tam tạng kí tập 2, 8; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. II. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh. Phạm:Awỉasàhasrikà-prajĩàpàramità. Cũng gọi Tiểu phẩm bát nhã ba la mật kinh, Tiểu phẩm bát nhã kinh, Tân tiểu phẩm kinh. Kinh, 10 quyển, gồm 29 phẩm, do ngài Cưu la ma thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 8. Kinh này là phẩm thứ 4 (quyển 538-555) trong kinh Đại bát nhã. Nội dung thuyết minh về pháp Bát nhã ba la mật. Về các bản dịch khác của kinh này thì có: Kinh Đạo hành bát nhã 10 quyển (do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán), kinh Đại minh độ vô cực 6 quyển (do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô thời Tam quốc), kinh Ma ha bát nhã ba la mật đa sao 5 quyển (do các ngài Đàm ma tì và Trúc phật niệm cùng dịch vào đời Tiền Tần). Ngoài ra, bộ Bát thiên tụng bát nhã bằng tiếng Phạm tương đương với kinh này và là 1 trong 9 Đại kinh của nước Nepal. Sách chú thích kinh này là bộ Thích luận bằng tiếng Phạm, do ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra) soạn. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai

nguyên thích giáo lục Q.4].

MA HA BỒ ĐỀ HỘI

Mahàbodhi Society.

Cũng gọi Ma ha bồ đề xã, Ma ha bồ đề hiệp hội, Đại bồ đề hội.

Tổ chức quốc tế vận động phục hưng

MA HA BỒ ĐỀ HỘI

M 3008 Phật giáo Ấn độ, nguyên tên là Bồ đề già da ma ha bồ đề hội(Hội Đại bồ đề Già da), do cư sĩ Đạt ma ba la (Dharmapàla), người Tích lan và học giả Henrey Stell Olcott (1832-1907), người Hoa kì, thành lập vào tháng 5 năm 1891. Ban đầu, Hội trù tính đặt trụ sở ở Bồ đề già da, nơi đức Phật thành đạo, nhưng sau quyết định chính thức thiết lập cơ sở của Hội ở Colombo, thủ đô nước Tích lan (Sri Lanka). Mục đích đầu tiên của Hội là thu hồi Đại tháp Thánh tích ở Bồ đề đạo tràng mà từ lâu đã nằm trong tay những tín đồ Ấn độ giáo, rồi phục hưng Phật giáo ở Ấn độ và các nơi khác trên thế giới. Hội nghị Phật giáo Quốc tế lần đầu tiên được tổ chức tại Bồ đề già da vào tháng 10 năm 1891, gồm đại biểu các nước: Tích lan, Trung quốc, Nhật bản, Miến điện và Ấn độ tham dự. Năm 1892, Hội xuất bản tạp chí "Ma ha bồ đề và Liên hiệp Phật giáo thế giới", sau được đổi tên là Ma ha bồ đề; trụ sở được dời từ Colombo sang Calcutta, Ấn độ. Năm 1920, Hội kiến thiết chùa Pháp giới tử tại Calcutta để đặt Tổng bộ, thành lập các bộ Quản lí, Chấp hành ủy viên hội, Tài chính ủy viên hội v.v... Ở vườn Lộc dã, Bombay và các nơi khác, Hội xây cất chùa, mở thư viện, trường học, phòng phát thuốc miễm phí, sửa lại các tháp Phật, giữ gìn các nơi Phật tích, làm các việc từ thiện xã hội, văn hóa, giáo dục, kiến thiết kí túc xá ở những nơi Phật tích, để Phật tử thế giới về chiêm bái có chỗ ăn ở, chỉnh lí, phiên dịch và xuất bản kinh sách Phật

v.v... Ngoài ra, Hội Thanh niên Phật giáo Tích lan cũng phát động phong trào ủng hộ công cuộc phục hưng Phật giáo, lần lượt thành lập các chi hội tại Ấn độ và các nước Đông Nam á, giúp cho Hội Ma ha bồ đề ngày càng phát triển. Hiện nay, ở các nước Anh,

Mĩ, Đức, Nhật, Tích lan, Thái lan, Ấn độ đều có chi hội Ma ha bồ đề, là những tổ chức đoàn thể chủ yếu trong sự nghiệp phục hưng Phật giáo quốc tế hiện đại. MA HA BỒ ĐỀ TĂNG GIÀ LAM Phạm,Pàli: Mahàbodhi-saíghàrama. Cũng gọi Đại giác tự, Đại bồ đề tự. Ngôi chùa ở phía ngoài cửa Bắc của khu vườn cây Bồ đề thuộc nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, do vua nước Tích lan sáng lập vào thế kỉ thứ IV, dành cho Phật tử Tích lan hành hương, chiêm bái các nơi Phật tích ở Ấn độ có chỗ nghỉ ngơi. Khi ngài Huyền trang đến đây vào thế kỉ thứ VII, trong chùa có khoảng 1.000 vị tăng tu học giáo pháp Thượng tọa bộ. Đại đường tây vực kí quyển 8 (Đại 51, 918 trung), nói: "Nhà cửa 6 viện, lầu gác 3 tầng, tường xây chung quanh cao ba bốn trượng, kiến trúc rất kì công. (...) Các tốt đổ ba(tháp) cao rộng đẹp đẽ, trong có thờ xá lợi của đức Như lai". Cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng (Đại 51, 5 trung), nói: "Nền chùa lúc ban đầu chỉ rộng hơn cái tháp vuông, con cháu đời sau của vua tiếp tục mở mang, chùa ngày càng to lớn, đến nay thì ở châu Thiệm bộ không có chùa nào hơn". MA HA CA CHIÊN DIÊN Phạm:Mahàkàtyàyana. Pàli: Mahàccàyana, Mahàkaccàna.

Cũng gọi Ma ha ca đa diễn na, Ma ha ca để da dạ na, Đại ca chiên diên, Ca chiên diên. Hán dịch: Đại tiễn dịch chủng nam. Tên vị A la hán, 1 trong 10 đệ tử lớn của đức Phật, người nước A bàn đề (Phạm: Avanti) Tây Ấn độ. Về dòng họ và nhân duyên qui y xuất gia theo Phật của Ngài có nhiều thuyết. MA HA CA CHIÊN DIÊN

M 3009 Cứ theo phẩm Na la đà xuất gia trong kinh Phật bản hạnh tập 37, thì Ngài là con thứ 2 của Bà la môn Đại ca chiên diên ở thôn Di hầu thực, tên là Na la đà (Phạm: Nàlaka, cũng gọi Na la ca, Na la ma nạp). Ban đầu, Ngài vào núi Tần đà, gần thủ đô Ưu thiền da ni, theo người cậu là tiên nhân A tư đà học tập giáo pháp Phệ đà. Sau, tiên A tư đà thấy tướng hảo trang nghiêm của đức Thích tôn lúc mới sinh, đoán trước rằng trong tương lai chắc chắn Ngài sẽ thành Phật, bởi thế, khi lâm chung, ông căn dặn Na la đà thờ đức Thích tôn làm thầy. Sau khi Na la đà xuất gia qui Phật, theo dòng họ của Ngài mà gọi là Đại ca chiên diên. Ngài siêng năng tu hành không hề trễ nải, nên đã chứng được quả A la hán. Sau khi đức Phật nhập Niết bàn, Ngài vẫn còn sống, giáo hóa đồ chúng, thường luận chiến với ngoại đạo. Trong hàng đệ tử đức Phật, Ngài được tôn là "Luận Nghị Đệ Nhất". Theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì A tì đạt ma thi thiết luận trong Lục túc luận là do Ngài soạn. Trong Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, Ngài được đặt ở vị trí thứ 6, hàng phía trên, bên trái Phật Thích ca mâu ni. Hình tượng của Ngài ngồi trên tòa lá sen, bàn tay phải dựng đứng, co ngón vô danh và ngón út; còn

tay trái thì cầm 1 góc áo ca sa đặt ở trước ngực. [X. Trưởng lão kệ chú (tiếngPàli); kinh Tạp a hàm Q.9, 19, 20; luật Ngũ phần Q.21; luật Thập tụng Q.25; Pháp hoa kinh văn cú Q.1, hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. MA HA CHỈ QUÁN Cũng gọi: Thiên thai ma ha chỉ quán. Gọi tắt: Chỉ quán. Tác phẩm, 10 (hoặc 20 quyển), do Đại sư Thiên thai Trí khải (538-597) thuyết giảng vào năm Khai hoàng 14 (594) đời Tùy, đệ tử là ngài Quán đính (561-627) ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 46, cùng với Pháp hoa huyền nghĩa và Pháp hoa văn cú gọi chung là Pháp hoa tam đại bộ. Sách này do Đại sư Trí khải giảng thuật vào cuối đời (3 năm trước khi ngài tịch)nên là

tác phẩm trọn vẹn, đầy đủ nhất về mặt thể hệ trong các trứ tác của Ngài. Nội dung nói rõ về pháp Chỉ quán viên đốn, vốn là sự thể nghiệm và thực tiễn đặc biệt của ngài Trí khải về đời sống tông giáo. Vì muốn trình bày quan điểm dùng tư duy Thiền quán để thể nghiệm Chỉ quán viên đốn, là cảnh giới tông giáo sâu xa kín nhiệm, vượt ra ngoài sự hiểu biết thông thường, nên ngài Trí khải đem chia pháp cụ thể thực tiễn của ngài làm 2 phần là: Tổng luận lược thuyết (5 lược) và Biệt luận quảng thuyết (10 quảng) để giải thích tỉ mỉ, rõ ràng. Năm lược chỉ cho 5 đoạn: Phát đại tâm, Tu đại hạnh, Cảm đại quả, Liệt đại võng và Qui đại xứ; còn Mười quảng thì chỉ cho 10 chương: Đại ý, Thích danh, Thể tướng, Nhiếp pháp, Thiên viên, Phương

tiện, Chính quán, Quả báo, Khởi giáo và Chỉ qui. Hai phần này gọi chung là Ngũ lược thập quảng. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, phần 1 thì sách này có 3 loại bản in: Bản 20 quyển, bản 10 quyển và bản hiện nay, cả 3 bản đều có tên là Viên đốn chỉ quán; theo truyền thuyết của người đương thời thì bản thứ 2 là Quảng bản, bản thứ 3 là Lược bản; thực ra bản thứ 3 là do sửa lại bản thứ 2 rồi đổi MA HA CHỈ QUÁN Ma Ha Ca Chiên Diên (Mạn đồ la Thai tạng giới)

M 3010 tên là Ma ha chỉ quán. Năm Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Tống, theo sự tấu thỉnh của ngài Tuân thức, vua ban sắc cho sách này được đưa vào tạng. Về các bản chú thích sách này thì có: Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết 40 quyển, Chỉ quán nghĩa lệ 2 quyển, Chỉ quán đại ý 1 quyển của ngài Trạm nhiên, San định chỉ quán 3 quyển của Lương túc. [X. Đại đường nội điển lục Q.10; Phật tổ thống kỉ Q.25; Đại đường hòa thượng đông chinh truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3]. MA HA CHỈ QUÁN NGHĨA LÊ TOẢN YẾU Cũng gọi Toản yếu, Chỉ quán nghĩa lệ toản yếu. Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tòng nghĩa soạn vào đời Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 99. Đây là sách chú thích bộ Chỉ quán nghĩa lệ của ngài Kinh khê Trạm nhiên. Nội dung trước hết nói về đại ý của Chỉ quán nghĩa lệ và về lí do soạn thuật, kế đến là giải thích chính văn, trích dẫn những câu văn chủ yếu trong sách để thành lập thuyết của mình. Sách cũng dẫn dụng nhiều nội và ngoại điển và giải thích Chỉ quán nghĩa lệ rất rõ ràng, tường tận. MA HA CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH SƯU YẾU KÍ Cũng gọi Ma ha chỉ quán hoằng quyết sưu yếu kí, Ma ha chỉ quán sưu yếu kí, Chỉ quán phụ hành sưu yếu kí. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Trạm nhiên (711-782) soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 99.

Nội dung sách này tóm tắt những điểm cốt yếu trong bộ Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, đồng thời, giải thích thêm những chỗ mà văn nghĩa chưa được sáng tỏ và sửa lại những chữ sai lầm, để cho những người tu hành Chỉ quán tiện sử dụng. Theo lời tựa ở đầu sách, tác phẩm này được soạn thuật khoảng ba, bốn năm trước khi tác giả thị tịch. [X. Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục]. MA HA CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOẰNG QUYẾT Cũng gọi Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, Chỉ quán phụ hành hoằng quyết, Chỉ quán phụ hành, Phụ hành, Hoằng quyết. Tác phẩm, 40 quyển, do ngài Trạm nhiên (711-782) ở Kinh khê soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 46. Nội dung sách này là chú thích bộ Ma ha chỉ quán của ngài Trí khải, tên sách là “Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết” đã nêu rõ chỉ thú của toàn

bộ tác phẩm; nghĩa là dùng các giáo pháp mà đức Phật đã nói trong 1 đời để "phụ"(giúp) cho việc tu "hành" chỉ quán mầu nhiệm, rồi lại nương vào sự tu hành chỉ quán mà "truyền hoằng" giáo chỉ của Phật; cho nên trong toàn bộ 40 quyển đều dùng các "quyết" như: Tư bẩm khẩu quyết, Thẩm lí yếu quyết v.v... để làm sáng tỏ ý nghĩa giáo, hành giúp đỡ lẫn nhau. Từ trước đến nay, những người giảng Ma ha chỉ quán đều dùng sách này làm bằng cứ. Trong sách có rất nhiều chỗ dẫn dụng ngoại điển, điều này chứng tỏ tác giả là người xem nhiều đọc rộng. Sách này được lưu hành riêng

trong thời gian khá lâu, mãi đến năm Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Bắc Tống mới được đưa vào tạng. Về các sách chú thích thì có: Ma ha chỉ quán phụ hành sưu yếu kí, 10 quyển, của ngài Trạm nhiên, Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết trợ lãm, 4 quyển, của MA HA CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH SƯU YẾU KÍ

M
3011 ngài Hữu nghiêm, Ma ha chỉ quán luận hoằng quyết toản nghĩa, 8 quyển, của ngài Đạo thúy.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.10, 11, 25; Phật tổ lịch đại thông tải Q.27].
MA HA DIỄN
.....
Phạm: Mahà-yàna.
I. Ma Ha Diễn.
Gọi đủ: Ma ha diễn na.
Chỉ cho giáo pháp Đại thừa.
(xt. Đại Thừa).
II. Ma Ha Diễn.
Đức hiệu của ngài Cầu na bạt đà la, vị
Cao tăng ở đời Lưu Tống thuộc Nam triều.
Vì ngài chuyên hoằng truyền giáo pháp
Đại thừa nên người đời tôn xưng là Ma ha diễn.
(xt. Cầu Na Bạt Đà La).
III. Ma Ha Diễn.
Cũng gọi Ma ha diễn na, Đại thừa hòa thượng.
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời
Đường.
Vào thời vua Đức tông (ở ngôi 780-805), sư vào đất Tây tạng hoằng pháp, ra sức xiển dương yếu chỉ "Trực chỉ nhân tâm kiến tính thành Phật" của Thiền tông, nên đã có 1 thời chư tăng Tây tạng đều theo học và nhiều Phật tử Tây tạng theo sư xin xuất gia, trong đó có hàng quí tộc. Về sau, vua
Khất lật song đề tán (ở ngôi 742-797) thỉnh đệ tử của ngài Tịch hộ là Liên hoa giới từ
Nepal đến Tây tạng để truyền bá giáo pháp
Ấn độ. Ngài Liên hoa giới tinh thông Trung

quán, lại giỏi về Nhân minh, trái hẳn với Thiền chỉ mà ngài Ma ha diễn hoằng truyền trước nay tại Tây tạng, vì thế 2 bên tranh luận đã lâu mà không bên nào quyết được, vua Tây tạng bèn triệu tập chúng tăng mời 2 vị biện luận, ngài Liên hoa giới dùng lời lẽ để luận nạn, sư không ứng đối được nên bị trả về Trung quốc, từ đó giáo pháp Trung quán thay thế cho Thiền pháp ở Tây tạng. Trong lịch sử Phật giáo Tây tạng, sự kiện này được gọi là "Lạp tát luận tranh"(cuộc tranh luận ở Lhasa), cũng gọi là "Đốn tiệm chi tranh"(cuộc tranh luận về đốn và tiệm) rất nổi tiếng. Hòa thượng Đại thừa rập khuôn theo truyền thống Thiền tông Trung quốc, chủ trương đốn ngộ trực chỉ để hóa độ rộng rãi, xem thường việc diễn dịch giáo nghĩa trên bình diện tư duy phân biệt; pháp môn đốn ngộ trực chỉ này chỉ hợp với sự tham cứu, dùng mặc chiếu điểm phá khiến tâm lãnh hội, nhưng sư lại dùng biện luận để chứng minh, thì tránh sao khỏi thất bại? Phật giáo Ấn độ từ ngài Thế thân, Tăng hộ trở đi, đặc biệt xem trọng kĩ xảo biện luận. Trong trường hợp này, ngài Liên hoa giới sử dụng thành thạo luận lí học Nhân minh, mà Thiền thì chủ trương "bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm", cho nên sự thất bại của Hòa thượng Đại thừa chỉ là việc tất nhiên. Tuy vậy, không phải vì sự kiện này mà ảnh hưởng của Thiền tông đã mất hẳn ở Tây tạng. Hiện nay, trong các thư tịch Tây tạng vẫn có nhiều chỗ nói về Thiền tông. [X. Tây tạng Phật học nguyên luận; Đốn ngộ Đại thừa chính lí quyết (Vương tích)]. MA HA DIỄN TẠNG

..... Chỉ cho kinh điển Đại thừa, tức là những kinh nói về đạo Bồ tát như: Kinh Pháp hoa, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn v.v... Luận Đại trí độ quyển 100 (Đại 25, 756 trung), nói: "Tuy cùng cầu một môn giải thoát, nhưng có tự lợi, lợi tha khác nhau, cho nên có Đại thừa, Tiểu thừa sai biệt, (...) Tam tạng là pháp Thanh văn, Ma ha diễn là pháp Đại thừa". MA HA DIỄN TẠNG

M 3012 MA HA KIẾP TÂN NA ..... Phạm: Mahàkalpina. Pàli: Mahàkapphiịa. Cũng gọi Ma ha kiếp tân ninh, Ma ha kiếp tỉ noa, Ma ha kế tân na, Ma ha ca thất na, Ma ha kim tì la, Đại kiếp tân na. Gọi tắt: Kiếp tân na. Hán dịch: Hoàng sắc, Phòng tú, Đại phân biệt thời. Vị A la hán đệ tử của đức Phật, tinh thông thiên văn, lịch số, chiêm tinh bậc nhất trong chúng tăng. Cứ theo phẩm Đại kiếp tân ninh trong kinh Hiền ngu quyển 7 chép, thì ngài là con của vua Kiếp tân ninh nước Kim địa, bẩm tính thông minh, khỏe mạnh, sau khi phụ vương băng hà, ngài lên nối ngôi, quân lực hùng mạnh, uy thế lừng lẫy; vì muốn áp chế Trung Ấn độ nên ngài sai sứ đến nước Xá vệ xin triều cống vua Ba tư nặc. Bấy giờ đức Phật đang trụ ở tinh xá Kì hoàn, hóa làm Chuyển luân Thánh vương, dùng thần thông biến hiện làm cho Kiếp tân na tin phục. Từ đó, vua Kiếp tân na xa lìa trần tục, xuất gia tu trì, luôn dũng mãnh tinh tiến, thường an trụ trong định. Sau được pháp nhãn thanh tịnh và chứng đắc quả A la hán. Ngoài ra, cứ theo Quang trạch Pháp hoa nghĩa sớ quyển 1 và Pháp hoa huyền tán quyển 1 chép, thì vì đức Như lai biết trước nhân duyên thành đạo của Kiếp tân na, nên hóa hiện làm 1 vị tỉ khưu già ngủ trong tăng phòng và nói pháp cho Kiếp tân na nghe,

ngay đêm đó ngài Kiếp tân na đắc đạo nên gọi ngài là Phòng túc. Còn theo Pháp hoa văn cú quyển 1, thượng, thì vì cha mẹ ngài cầu nguyện sao Phòng mà sinh được ngài, cho nên đặt tên là Phòng tú. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.22; kinh Bản sự Q.6; kinh Hiền

ngu Q.6; Pháp hoa nghĩa kí Q.8; Phiên Phạm ngữ Q.2, 4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.23]. MA HA LẠT ĐÀ QUỐC Ma ha lạt đà, Phạm:Mahà-ràwỉra;Pàli: Mahà-raỉỉha. Cũng gọi Ma ha la sá quốc, Ma ha lặc trá quốc, Ma ha lại tra quốc. Hán dịch: Đại quốc. Tên 1 nước xưa ở phía nam nước Ma lạp bà thuộc Nam Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn 6.000 dặm, đất đai phì nhiêu, phong tục thuần phác, tính người hiếu học và kiêu hùng, mang ân thì đền, có oán phải trả, quân đội rất mạnh. Thời xưa, vua Giới nhật chinh phạt đông tây, chỉ có nước này không chịu thần phục. Trong nước có hơn 100 ngôi chùa với hơn 5.000 tăng đồ, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa, có mấy trăm đền thờ trời, rất nhiều ngoại đạo. Trong cũng như ngoài đô thành có rất nhiều tháp. Trong hang núi phía đông có 1 ngôi chùa lớn, do A la hán A chiết la xây cất để hồi hướng cho mẹ. Chùa cao hơn trăm thước, bên trong khắc pho tượng Phật bằng đá cao hơn 70 thước, thủa xưa, bồ tát Trần na thường trụ ở đây. Ngôi chùa này hiện nay là động đá A chiên đa (Phạm: Ajantà) nổi tiếng. [X. kinh Trường a hàm Q.5; kinh Đại

phương đẳng đại tập Q.55; Phiên Phạm ngữ Q.8].

MA HA MA DA KINH

.....

Cũng gọi: Phật thăng Đao lợi thiên vị mẫu thuyết pháp kinh, Phật lâm bát niết bàn mẫu tử tương kiến kinh.

Gọi tắt: Ma da kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Đàm cảnh dịch

MA HA MA DA KINH

M 3013 vào đời Bắc Tề, được thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung kinh này được chia làm 2: Nửa bộ trước tường thuật việc đức Phật lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho thân mẫu là Ma da phu nhân nghe, khiến cho phu nhân chứng Sơ quả, nửa bộ sau thuật lại việc đức Phật đi hóa đạo các nước, cuối cùng, đến rừng Sa la song thụ gần thành Câu thi na yết la vào Niết bàn, phu nhân Ma da từ cung trời Đao lợi xuống than khóc thảm sầu, lúc ấy đức Phật liền mở kim quan từ biệt thân mẫu. Sau hết, kinh này còn thuật lại việc đức Phật huyền kí(dự đoán) về tình hình pháp trụ, pháp diệt. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 6; Duyệt tạng tri tân Q.25]. MA HA NAM ..... Phạm,Pàli: Mahàmàna. I. Ma Ha Nam. Cũng gọi: Ma ha na ma. Hán dịch: Đại hiệu, Đại danh. Tên của vị đệ tử Phật, là 1 trong 5 tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên. Trong kinh Trung bản khởi ghi tên ngài

là Ma nam câu lợi (Phạm: Mahànàma- Koơiya), trong Phật sở hành tán, ngài được gọi là Thập lực Ca diếp. Ngài là 1 trong 5 người của hoàng tộc được vua Tịnh phạn chọn đi theo hầu Thái tử Tất đạt đa khi Thái tử vượt thành xuất gia; sau khi Thái tử đắc đạo thành Phật, chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã, để độ cho ngài và 4 vị kia đều đắc đạo, chứng quả A la hán. Về sau, ngài hộ trì đức Phật giáo hóa chúng sinh. Phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 thượng), nói: “Mau chóng thành tựu thần thông, trong đó không có hối tiếc, chính là tỉ khưu Ma ha nam”. [X. kinh Thị giả trong Trung a hàm Q.8; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; luật Tứ phần Q.32;

luận Đại tì bà sa Q.182; Pháp hoa văn cú Q.1, thượng, Đại đường tây vực kí Q.7]. II. Ma Ha Nam. Cũng gọi Thích chủng ma ha nam (Phạm: Sakkamahànàma), Ma ha nam thích, Thích ma nam. Vị cư sĩ Phật tử thuộc dòng họ Thích ca ở thành Ca tì la vệ, Trung Ấn độ. Luật Ngũ phần quyển 15 và Hữu bộ tì nại da phá tăng sự quyển 2, đều nói ngài là con của vua Hộc phạn. Còn luận Đại trí độ quyển 3 và Đại sự (Phạm:Mahàvastu) thì cho rằng ngài là con vua Cam lộ phạn. Sau khi người em là A na luật xuất gia thì ngài đảm trách các việc trong nhà, rất kính trọng giáo pháp của Phật, thường cúng dường thuốc thang, y phục và thức ăn uống cho chúng tăng. Bài kinh Khổ ấm trong

kinh Trung a hàm là do ngài thỉnh đức Phật tuyên thuyết. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 chép, thì lúc vua Tì lưu li thành Xá vệ đánh giết dòng họ Thích ca ở thành Ca tì la vệ, ngài Ma ha nam đã tự nguyện chết trong nước để cứu dòng họ Thích. Có thuyết cho rằng Thích chủng ma ha nam này chính là tỉ khưu Ma ha nam nói ở trên. [X. kinh Tạp a hàm Q.29, 30; kinh Tăng nhất a hàm Q.3, 35; kinh Phật bản hạnh tập Q.11, 58; luật Ngũ phần Q.3]. MA HA NAM Kinh Ma Ha Ma Da (bản đào được ở Đôn Hoàng)

M 3014 MA HA TÁT ĐÓA Phạm:Mahàsattva. Pàli: Mahàsatta. I. Ma Ha Tát Đóa. Gọi tắt: Ma ha tát. Hán dịch: Đại hữu tình, Đại chúng sinh. Từ gọi chung bậc Bồ tát hoặc Đại sĩ. Tức là bậc có Nguyện đại, Hạnh đại, Độ chúng sinh đại, là bậc tối thượng trong các chúng sinh ở thế gian và không bao giờ lui sụt đại tâm ấy, cho nên gọi là Ma ha tát đóa. [X. luận Đại trí độ Q.5; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2; Pháp hoa huyền tán Q.2]. II. Ma Ha Tát Đóa. Cũng gọi Tát đóa vương tử. Tên của đức Phật ở đời quá khứ khi tu hạnh Bồ tát. Ở đời quá khứ xa xưa, có 1 vị vua tên là Ma ha la đà (Phạm:Mahà-ratha, Hán dịch: Đại xa), siêng tu các pháp lành. Vua có 3 người con, đều tướng hảo đoan nghiêm, người con thứ 1 tên là Ma ha ba na la (Phạm: Mahà-praịàda), người thứ 2 tên là Ma ha đề bà (Phạm:Mahàdeva) và người thứ 3 tên là Ma ha tát đóa. Một hôm, 3 vương tử vào chơi trong rừng trúc, thấy con hổ mẹ sinh 7 hổ con, các hổ con đang vây quanh hổ mẹ, đói lả tiều tụy, thân thể gầy ốm, sinh mệnh sắp dứt, 3 vương tử trông thấy đều thương tâm mà bỏ đi. Nửa đường, Ma ha tát đóa, động lòng thương quá, bảo 2 anh về trước, còn 1 mình trở lại khu rừng, đến chỗ hổ đói, phát nguyện vì cầu đạo Vô thượng bồ đề mà xả bỏ cái thân nhơ nhớp này; nguyện

rồi, cởi y phục vắt lên cành tre, gieo mình vào trước những con hổ đói. Nhưng hổ sợ uy lực từ bi của Tát đóa không dám ăn thịt; Tát đóa thấy thế liền leo lên ngọn cây gieo mình xuống đất, bấy giờ thần đất đưa tay đỡ lấy Tát đóa nên không bị thương tổn. Tát đóa lại dùng khúc tre khô đâm vào cổ, ngay lúc ấy mặt đất rúng động, hoa từ trên hư không rơi xuống, hổ đói thấy máu của Tát đóa chảy ra, đi đến liếm máu và ăn thịt, chỉ còn bộ xương. Bảy hổ con lúc bấy giờ, sau này là tôn giả Mục kiền liên, Xá lợi phất và 5 vị tỉ khưu khi đức Phật còn tại thế. Đức Thế tôn cũng nhân công đức này mà thành Phật trước 11 kiếp. [X. kinh Hiền ngu Q.1; kinh Kim quang minh Q.4; kinh Đại bảo tích Q.80; kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; luận Phân biệt công đức Q.2]. MA HA TĂNG KÌ LUẬT Phạm: Mahàsaíghavinaya. Gọi tắt: Tăng kì luật. Hán dịch: Đại chúng luật. Luật, 40 quyển, do các ngài Phật đà bạt đà la và Pháp hiển cùng dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại

chính tạng tập 22. Đây là bộ Luật của Đại chúng bộ trong thời Phật giáo bộ phái.

Toàn bộ sách được chia làm 2 phần: Tỉ khưu giới pháp (35 quyển đầu) và Tỉ khưu ni giới pháp (05 quyển sau). Phần đầu nêu rõ 218 giới, Tạp tụng bạt cừ pháp, Uy nghi pháp, tường thuật các nguyên do chế giới, giải thích các giới điều và tình hình ứng dụng thích hợp. Trong đó, pháp Tạp tụng bạt cừ và pháp Uy nghi tương đương với phẩm Kiền độ của luật Tứ phần, tức nói về các qui định MA HA TĂNG KÌ LUẬT

M 3015 liên quan đến nghi thức hành sự, yết ma và sự sinh hoạt hàng ngày của tăng chúng như: ăn, mặc và ở v.v... Phần 2 thì liệt kê 277 giới và Tạp bạt cừ pháp. Sách này cùng với luật Tứ phần, luật Ngũ phần và luật Thập tụng, từ xưa đến nay, được gọi là Tứ Quảng luật. Nếu so với 3 bộ luật kia thì sách này đặc sắc hơn nhiều, vì các điểm sau đây: 1. Về thời gian chế định 4 pháp Ba la di được suy định vào khoảng từ nửa tháng thứ 5 mùa đông năm thứ 5 sau khi đức Phật thành đạo, đến nửa tháng thứ 4 mùa đông năm thứ 6. 2. Những điều được ghi trong Thất bách kết tập Luật tạng, không nêu ra 10 việc phi pháp, mà chỉ nói đến Ngũ tịnh pháp. Hơn nữa, cũng không đề cập gì đến chủ trương phủ nhận của các tỉ khưu Bạt kì. 3. Nội dung sách có chép hơn 40 loại Bản sinh đàm và viện dẫn hơn 20 loại kinh Bản sinh v.v... Cứ theo điều "Ngũ bách tỉ khưu tập pháp tạng" trong quyển 32 của bộ luật này, thì luật Ma ha tăng kì là do ngài Ưu ba li vâng mệnh ngài Ma ha Ca diếp mà tụng ra, kế đến, điều đã dẫn, ghi rõ têncủa 27 vị truyền thừa luật này, bắt đầu từ các Ngài: Đà sa bà la, Thụ đề đà sa, Kì đa v.v... Đây là tư liệu về sự truyền thừa của luật này. Lại theo Pháp hiển truyện chép, thì mục đích của ngài Pháp hiển đến Ấn độ là để tìm cầu giới luật, nhưng giới luật ở các nước

Bắc Thiên trúc thì đều thầy trò truyền miệng cho nhau, không có bản văn để có thể sao chép lại. Mãi đến khi ngài Pháp hiển tới chùa Ma ha diễn tại Trung Thiên trúc mới có được 1 bộ luật, tức là luật Ma ha tăng kì chúng, được truyền ở tinh xá Kì hoàn, là bộ luật được đại chúng hành trì sớm nhất, lúc đức Phật còn tại thế. Ngoài ra, Xuất tam tạng kí tập quyển 3 và Thập tì ni nghĩa sao quyển 1, cho rằng luật Tăng kì là do Độc tử bộ truyền, thuyết này e có sự lầm lẫn. [X. Đại đường tây vực kí Q.9; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.3, 4, 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 3, 15]. MA HA TẤT LỢI ĐA PHÁP HỘI ..... Mahàpirita. Pháp hội cầu phúc của Phật giáo Tích lan. Tại Tích lan, khi tín đồ Phật giáo gặp những việc vui mừng, đau buồn hoặc bệnh tật v.v... thì thường thỉnh các vị tỉ khưu đến nhà tụng kinh cầu bình an, phúc lợi. Nghi thức pháp hội này gần giống như pháp hội Tì la tất lợi đa (Tích lan:Veilpirita, Hán dịch: Tiểu bảo hộ, Tiểu kì phúc pháp hội), nhưng khác ở chỗ thời gian tụng kinh lâu hơn. MA HA TÌ LA Phạm:Mahàvìra. Hán dịch: Đại hùng. Tức là Ni càn đà nhã đề tử, Tổ khai sáng Kì na giáo ở Ấn độ, một trong Lục sư ngoại độ. Ông sống cùng thời đại với đức Phật. Ông xuất gia năm 30 tuổi, tu

khổ hạnh ròng rã 12 năm mới ngộ đạo. Để đối kháng với những mối tệ lâu đời của Bà la môn giáo nên ông sáng lập ra tông giáo mới, gọi là Kì na giáo. (xt. Ni Càn Đà Nhã Đề Tử). MA HA TÌ LA Tượng ngồi của Ma Ha Tì La

M 3016 MA HẦU LA CA Phạm: Mahoraga. Cũng gọi Ma hầu la già, Ma hộ la nga, Mạc hô lặc già, Ma hưu lạc, Ma phục lặc. Hán dịch: Địa long, Đại mãng thần, Đại mãng xà, Đại hung hành, Đại phúc hành, Đại hung phúc hành. Quỉ thần đầu rắn, mình người, là 1 trong 8 bộ Thiên long. Cứ theo Duy ma kinh lược sớ quyển 2, thì Ma hầu la già là vị thần không có chân, đi bằng bụng như loài bò sát. Khi làm người, vì phá hủy giới cấm, dối trá, nhiều sân hận, ít bố thí, tham ưa rượu thịt, nên sau khi chết, bị rơi vào đường quỉ thần, trong thân thể có rất nhiều trùng độc rúc rỉa ăn thịt, đau đớn vô cùng. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 thì cho rằng, Ma hầu la già là loại thần âm nhạc, có hình đầu rắn. Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo có an trí 3 vị tôn Ma hầu la già, vị tôn ở giữa co 2 tay, nắm tay thành quyền, ngón trỏ duỗi thẳng, để ở trước ngực, ngồi co chân phải, đầu gối trái dựng đứng; vị tôn bên trái đội mũ rắn, mặt hướng về bên phải; còn vị tôn bên phải thì mặt hướng

về bên trái, trong tư thế đang thổi sáo. [X. phẩm Phổ thông chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.10; Phiên Phạm ngữ Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, 25, 27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4]. MA HI ĐÀ Phạm: Mahendra. Pàli:Mahinda. Cũng gọi Ma hi nhân đà la. Vị Khai tổ của Phật giáo Tích lan, người đời gọi là Tổ truyền luật thứ 6. Ngài là con của vua A dục thuộc Vương triều Khổng tước ở Ấn độ đời xưa. Ngài sinh ra tại Ô xà diễn na (Phạm:Ujayana), thân mẫu là bà Đới phỉ (Pàli: Devì), con gái của 1 thương gia giàu có ở làng Ti địa tả (Pàli:Vedisa) tại Tây bắc Ấn độ. Năm 20 tuổi ngài xuất gia, thờ tôn giả Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta- Tissa) làm thầy, theo ngài Ma ha đề bà thụ giới Sa di và y vào ngài Mạt xiển đề thụ giới Cụ túc, thụ giới xong liền chứng được quả A la hán. Vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, ngài vâng mệnh phụ vương, đến đảo Tích lan truyền bá Phật giáo, được vua nước Tích lan tôn sùng và bảo hộ. Ngài sáng lập đạo tràng Đại tự (Pàli: Mahàvihàra) ở thủ đô A nâu la đà bổ la (Phạm,Pàli:Anuràdhapura), hoằng truyền Bình đẳng tâm kinh (Pàli: Samacitta-suttanta), đồng thời, tạo lập động đá để kết hạ an cư, đặt nền tảng vững chắc cho Phật giáo Tích lan sau này. Về sau, em gái của ngài là tỉ khưu ni Tăng già mật đa (Phạm:Saôghamitrà, Pàli: Saíghamittà)

đem 1 cành cây Bồ đề từ nơi đức Thích tôn thành đạo đến trồng ở Tích lan và truyền giới cho các tỉ khưu ni Tích lan. Ngài triệu tập đại hội tỉ khưu ở tháp Đổ ba la ni, chính thức thành lập Tăng đoàn Phật giáo, do Trưởng lão A lợi đa làm Thượng thủ, dùng tiếng Tích lan để giảng diễn và chú thích Tam tạngPàli. Hai anh em ngài chung sức hoằng dương Phật pháp trong hơn 30 năm. MA HI ĐÀ Ma Hầu La Ca (Mạn đồ la Thai tạng giới)

M 3017 Ngài thị tịch tại Tháp sơn (Pàli:Cetiyagiri) ở Tích lan, thọ 60 tuổi. [X. luận Phân biệt công đức Q.2; Đại đường tây vực kí Q.11]. MA HI HÀ Ma hi, Phạm,Pàli:Mahì. Cũng gọi Ma xí hà, Mạc hi hà. Sông nằm về phía bắc sông Hằng, là 1 trong 5 chi nhánh của sông Hằng, tức nay là con sông chảy qua khu vực Bombay ở Tây Ấn độ rồi đổ vào Ấn độ dương. Trong kinh điển có rất nhiều chỗ nói về con sông này. Kinh Thất nhật trong Trung a hàm quyển 2 (Đại 1, 428 hạ), chép: “Các nguồn suối lớn đều phát xuất từ 5 sông lớn của châu Diêm phù, thứ 1 là sông Hằng (...), thứ 5 là sông Ma xí; các nguồn suối lớn

ấy đều sẽ cạn khô hết, không tồn tại mãi, cho nên biết tất cả các hành đều vô thường (...), nên cầu xả li, nên cầu giải thoát". Điều Ma lạp bà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 (Đại 51, 935 hạ), nói: "Nước Ma lạp bà chu vi hơn 6.000 dặm, thủ đô rộng hơn 30 dặm, nằm về phía đông nam sông Mạc hi". MA HỔ LA THẦN Tạng:Sgra-#dsin. Cũng gọi Ma hô la thần, Ma hưu la thần, Ma hầu la thần, Bạc hô la thần. Hán dịch: Chấp ngôn thần. Vua thần Dược xoa thủ hộ Phật pháp, là vị thứ 9 trong 12 vị thần tướng của đức Phật Dược sư. Cứ theo Dược sư lưu li quang vương

thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp nói, thì thần Ma hổ la, thân màu trắng, tay cầm búa báu, thống lĩnh 7 ức Dược xoa, thệ nguyện giữ gìn giáo pháp của Như lai. Về hình tượng của vị tôn này, trong Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp và Tịnh lưu li Tịnh độ tiêu, còn có các thuyết khác nhau. [X. kinh Quán đính Q.12, kinh Dược sư Như lai bản nguyện; Dược sư thập nhị thần tướng đồ]. MA HƯƠNG ..... Đối lại: Tịnh độ. Làng ma. Chỉ cho thế giới Sa bà, trong đó, chúng sinh luân hồi trong 6 đường, toàn là ô trược và mê hoặc. Quán kinh sớ định thiện nghĩa (Đại 37, 263 thượng), nói: "Về đi thôi, Ma hương không thể dừng, trôi lăn từ nhiều kiếp đến nay, 6 đường đều từng trải, chẳng đâu có chút vui, toàn nghe tiếng than sầu". MA KHƯ Phạm:Màgha. Cũng gọi: Ma già, Mạc già. Hán dịch: Quí đông, Tinh nguyệt, Thất tinh, Thất tinh nguyệt. Chỉ cho tháng 11 trong lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 12 âm lịch. Màghavốn là tên của 1 ngôi sao trong Nhị thập bát tú, vào ngày 15 tháng 11 mặt trăng gặp sao này mới tròn, cho nên sao này được dùng làm tên của tháng 11. Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 thượng), nói: "Ba tháng mùa đông gọi là Báo sa nguyệt, Ma khư nguyệt, Phả lặc

lũ nã nguyệt, tương đương từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng giêng của
Trung quốc".
[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.42;
kinh Tú diệu Q.thượng; luận Đại tì bà sa
Q.136].
MA KHƯ
M
3018
MA KIẾT NGƯ
Ma kiệt, Phạm,Pàli:Makara.
Cũng gọi Ma già la ngư, Ma ca la ngư.
Hán dịch: Đại thể ngư, Kình ngư, Cự ngao.
Một loại cá lớn được nói đến nhiều trong các kinh luận và được xem là cùng loài với cá sấu, cá giao(cá sạ) và lợn biển. Hoặc là loại cá trong giả tưởng.
Trong thần thoại Ấn độ, cá này là vật cỡi của Thủy thần (Phạm:Varuịa), trên lá cờ cầm tay của Ái thần (Phạm:Kàma-deva) cũng có vẽ hình cá ma kiệt.
Ngoài ra, 1 trong 12 cung, gọi là cung
Ma kiệt, đầu và chân trước giống con linh dương(dê rừng), mình và đuôi là hình cá.

Còn trong “Quán Tự tại bồ tát a ma lai pháp” thì cá ma kiệt là vật cầm tay của bồ tát Quan âm A ma lai.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản dịch cũ);
kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.2;
luận Đại trí độ Q.7; luận Thập trụ tì bà sa
Q.7; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].
MA LA
Phạm:Màlà.
Hán dịch: Man, Hoa man.
Hoa được xâu vào sợi dây làm thành cái vòng rồi quấn lên đầu làm vật trang sức.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.18; Phạm ngữ tạp danh].
MA LA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là sỉ nhục, hổ thẹn.
Tắc 1, Bích nham lục (Đại 48, 140
thượng), nói: “Đạt ma liền qua sông đến đất Ngụy (dã hồ tinh ấy không khỏi 1 phen hổ thẹn(ma la),từ tây qua đông, từ đông qua tây)”. [X. tắc 28, 44, Bích nham lục]. MA LA DỮU Phạm:Malayù. Tên khoa học: Ficus oppositifolia. Một loại hương liệu từ cây bạch đàn. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 658 trung), nói: “Hương bạch đàn, Ấn độ gọi là Ma la dữu, vốn là tên núi. Luận Đại trí độ cho rằng, ngoài núi Ma lê(tức Ma la dữu) ra, không nơi nào có bạch chiên đàn”. Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ, cây bạch chiên đàn mọc ở núi Ma la da (Phạm:Malaya, tức núi Ma lê). Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 thì nói, núi Ma la da ở Nam Ấn độ có loại bạch chiên đàn, ai vào đây cũng cảm thấy từ trong thân mình tỏa ra mùi thơm trong sạch, vì thế nên núi này còn được gọi là núi Trừ cấu. [X. luận Đại trí độ Q.2]. MA LA NAN ĐÀ Phạm:Màlànanda. Cũng gọi Ma la nan đề. Hán dịch: Đồng học. Cao tăng Ấn độ, là 1 trong 3 vị tăng đầu tiên truyền Phật giáo vào nước Bách tế. Vào năm 384, khi vua Chẩm lưu đời thứ 15 nước Bách tế lên ngôi, ngài Ma la nan đà cùng với ngài Thuận đạo nước Cao li và ngài A đạo nước Tân la, từ Trung quốc đến Triều tiên và hoằng dương Phật pháp ở nước Bách tế lần đầu tiên. [X. Tam quốc di sự Q.3; Hải đông cao

tăng truyện Q.1; Tam quốc sử kí Q.18; Đông quốc thông giám Q.4; Tam quốc Phật giáo sử]. MA LA NAN ĐÀ

M 3019 MA LA QUỐC Ma la, Phạm,Pàli:Malla. Cũng gọi Mạt la quốc, Mãn la quốc, Bạt la quốc, Mạt lao quốc, Mạt lợi quốc. Hán dịch: Lực sĩ quốc, Tráng sĩ quốc, Hoa quốc. Tên 1 nước trong 16 nước lớn ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Vị trí nước này ở về phía bắc sông Hằng, phía đông thành Ca tì la vệ, Trung Ấn độ, thủ đô là Câu thi na yết la (Phạm:Kuzinagara) và các thành ấp khác như: Ba bà (Phạm:Pàvà), A nô di (Phạm:Anupriyà) v.v... Ma la vốn là tên của 1 chủng tộc. Trong luật Ma ha tăng kì có những danh xưng như: Thích chủng nữ, Li xa nữ, Ma la nữ v.v... Cứ theo pháp điển Ma nô thì chủng tộc này là hậu duệ của dòng Sát đế lợi, từ xưa đã nổi tiếng nhờ có sức lực

mạnh mẽ. Tương truyền từng có việc lạ kì là hơn 500 lực sĩ cùng nhấc 1 tảng đá rất lớn, cho nên nước này được gọi là "Mạt la lực sĩ quốc". Khi đức Phật nhập Niết bàn ở rừng Sa la thì 500 người thuộc chủng tộc Mạt la ở thành Câu thi na yết la than khóc thảm thiết, rồi khiêng kim quan của Phật đến chùa Thiên quan, cúng dường trong 7 ngày, sau đó mới trà tì. Chủng tộc này và chủng tộc Mạt la ở nước Ba bà đều được chia cho 1 phần xá lợi của Phật để xây tháp cúng dường. Đây đều là những sự thực lịch sử nổi tiếng. [X. kinh Tạp a hàm Q.32; kinh Trường a hàm Q.4; kinh Tăng nhất a hàm Q.36; luật Tứ phần Q.41; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.38; Phiên Phạm ngữ Q.8].

MA LẠP BÀ QUỐC Ma lạp bà, Phạm:Màlava. Cũng gọi Ma la bà quốc, Ma la la quốc. Tên 1 nước xưa ở Nam Ấn độ, nằm về phía tây nước Ô xà diễn na, mạn đông nam sông Mạc hi. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì nước này đất đai màu mỡ, lúa mạ xanh tốt, có vài trăm ngôi chùa và hơn 2 vạn tăng đồ, học tập giáo pháp Chính lượng bộ. Thủa xưa, vua Giới nhật thương yêu nhân dân, sùng kính Tam bảo, hàng năm mở Đại hội Vô già, cung thỉnh chư tăng từ khắp nơi về để tứ sự cúng dường. Ở nơi cách kinh đô về phía tây bắc hơn 20 dặm có 1 cái hố sâu, trong đó Bà la môn Đại mạn tâm bị chôn vùi. Truyền thuyết nói rằng, người Bà la môn kiêu mạn này, sau khi bị tỉ khưu Hiền ái hàng phục, vì căm phẫn nên hủy báng Đại thừa, khinh miệt các bậc hiền thánh, nên đất tự nứt ra, người Bà la môn rơi xuống và bị chôn vùi. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; kinh Đại phương quảng bồ tát tạng Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.18; On Yuan Chwang, vol. II (T. Watters); Early History of India (V.A. Smith); Cunnigham's Ancient Geography of India (S.N. Majumdar)]. MA LỢI CHI THIÊN Ma lợi chi, Phạm:Marìci. Cũng gọi Ma lí chi thiên, Mạt lợi chi thiên, Mạt lợi chi đề bà, Mạt lợi chi thiên bồ tát. Hán dịch: Uy quang thiên, Dương diệm thiên. Vị trời có sức thần thông tự tại, khéo ẩn mình, thường tiêu trừ các chướng nạn, mang

lại lợi ích cho mọi người. Hình tượng của vị trời này là hình thiên nữ nói trong kinh Mạt lợi chi đề bà hoa man và hình tượng 3 mặt 6 tay cỡi heo(lợn) nói trong kinh Đại ma lí chi bồ tát quyển 1. Vị trời này vốn là vị thần được dân gian Ấn độ đời xưa sùng bái, sau được Phật giáo tiếp MA LỢI CHI THIÊN

M 3020 thu và xếp vào hàng Thiên bộ. Hiện nay ở chùa Na lan đà tạiẤn độ vẫn còn pho tượng cổ của vị trời này. Pháp tu thờ vị trời này làm bản tôn gọi là Ma lợi chi thiên pháp, có các công năng như: Hộ thân, ẩn thân, phát tài, tranh luận thắng lợi v.v... Tại Nhật bản, vị trời này chỉ được các vũ sĩ tin thờ. [X. kinh Ma lợi chi bồ tát đà la ni; Ma lợi chi bồ tát lược niệm tụng pháp; A sa phược sao Q.145; Chân tục Phật sự biên Q.1]. MA LỤC ĐA Phạm:Murut. Vị thần gió, đặc biệt chỉ cho thần bão, trong Bà la môn giáo Ấn độ, được nói đến trong Lê câu phệ đà và Sử thi La ma da na. Theo Lê câu phệ đà thì cha của thần này là Lỗ đạt la (Phạm:Rudra), nhưng Sử thi La ma da na lại bảo thần này là con của Để đề (Phạm:Diti). Về hình tượng thì toàn thân vị thần này màu hồng, ngồi xe bằng vàng, tóc lóe sáng như lửa, mình mặc áo giáp bằng vàng, ngực trang sức vàng, vai vác giáo dài, thường đi theo vị thần Nhân đà la đánh dẹp ác ma, khi tiến quân thì như mãnh thú ra uy, cát

bay đá chạy, trời đất tối tăm mù mịt, núi non rúng động, hung hãn đáng sợ; còn khi lui bình thì hệt như đứa trẻ chơi dỡn, rất dễ thương. Có thuyết cho rằng vị thần này có liên quan đến việc làm mưa. MA MA Phạm: Mama. Hán dịch: Ngã sở, Ngã đích. Nghĩa là cái tôi, vật của tôi v.v..., là sở hữu cách về tôi, thuộc nhân xưng ngôi thứ nhất trong thuộc cách theo văn pháp (grammar) của tiếng Phạm. Tuy nhiên, trong kinh cũng có khi ma ma được gọi là "ngã"(tôi). Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 1229 trung), nói: "Ngã là ma ma". MA MA KÊ BỒ TÁT Ma ma kê, Phạm: Màmakì. Cũng gọi Mang mãng kê bồ tát, Mang mãng kế bồ tát, Mang mang kê bồ tát, Ma mạc chỉ bồ tát. Hán dịch: Kim cương mẫu. Vị Bồ tát bộ mẫu của Kim cương bộ Mật giáo, ngồi ở viện Kim cương thủ trong Mạn đồ la Kim cương giới, là mẹ của tất cả Bồ tát. (xt. Mang Mãng Kê Bồ Tát). MA MÊ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ma (..) đồng nghĩa với Ma ( ), tức không cảm giác; Mê (..) là Mị (..), nghĩa là do một vật gì đó như cát, dằm bay vào mắt, không mở mắt ra được, do đó không thấy được gì. Trong Thiền lâm, từ "ma mê" thường được sử dụng để miêu tả cái trạng thái lờ mờ, thấy không được rõ ràng, hoặc chê

những người không có kiến giải rốt ráo.

Đông lâm hòa thượng Vân môn am chủ tụng cổ (Vạn tục 118, 399 thượng), nói:

"Người câm nằm mộng nói cùng ai? Tỉnh dậy đối diện nhau mắt lại mờ(ma mê)".

[X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.47].

MA MÊ

Ma Lợi Chi Thiên

M 3021 MA NA ĐỎA Phạm,Pàli: Manatta. Cũng gọi Ma na đóa, Lục dạ ma na đỏa, Ma na đỏa yết ma. Hán dịch: Duyệt chúng ý, Ý hỉ, Hảo, Hạ ý, Biến tịnh, Chiết phục cống cao. Phương pháp diệt tội và sám hối của vị tỉ khưu khi phạm tội Tăng tàn. Khi phạm tội Tăng tàn, phải phát lộ sám hối ngay, trong vòng 6 ngày 6 đêm ở riêng 1 chỗ, làm các việc khó nhọc thay cho chúng tăng, như quét tước tháp, tăng phòng, dọn dẹp cầu tiêu, nhà tắm, tuy vào trong tăng nhưng không được nóibàn với người khác; trong thời gian này, chí thành sám hối, khiến chúng tăng được hoan hỉ. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung, phần 1 (Đại 40, 47 hạ), nói: "Ma ha đỏa, Hán dịch là Duyệt chúng ý (làm đẹp lòng mọi người), tức là thuận theo lời dạy bảo của chúng tăng, làm cho chúng tăng đều hoan hỉ". Kinh Tì ni mẫu quyển 2 (Đại 24, 811 trung), nói: "Ma na đỏa, trước chỉ có tự mình hoan hỉ và sinh tâm hổ thẹn nên cũng làm cho chúng tăng hoan hỉ; do muốn được hoan hỉ trước nên mới dành cho vị ấy ít ngày để sám hối, do ít ngày sám hối mới được gọi là Hỉ. Còn chúng tăng hoan hỉ là vì xét thấy người ấy không còn hành vi tái phạm nữa, nên khen ngợi nói rằng: "Nhờ sự sám hối này mà người phạm tội dứt hết phiền não, thành người thanh tịnh", vì thế chúng tăng hoan hỉ".

Tuệ lâm âm nghĩa gọi Ma na đỏa là "biến tịnh"(thanh tịnh khắp cả)chính là ý này. [X. luật Tứ phần Q.45; Yết ma pháp trong luật Ngũ phần Q.23; luật Thập tụng Q.32; luật Ma ha tăng kì Q.25, 26]. MA NA TƯ LONG VƯƠNG Ma na tư, Phạm: Manasvati. Cũng gọi Ma na tô bà đế long. Hán dịch: Đại thân long vương, Từ tâm long vương, Đại lực long vương, Cao ý long vương, Đại ý long vương. Vị vua rồng coi về việc làm mưa, là 1 trong 8 vị Đại long vương. Rồng này mình dài có thể quấn chung quanh núi Tu di 7 vòng, vì

thế gọi là Đại thân. Lúc sắp làm mưa thì trước hết nổi mây đen trong 7 ngày, đợi cho nhân gian sắp xếp mọi việc xong xuôi, đâu vào đấy rồi mới trút mưa xuống. Vì khi nổi mây làm mưa đều phát xuất từ lòng thương, cho nên gọi là Từ tâm long vương. Pháp hoa văn cú quyển 2, hạ (Đại 34, 24 hạ), nói: "Ma na tư (...) A tu la dâng nước biển làm ngập thành Hỉ kiến, rồng này quấn mình quanh thành để ngăn nước biển". Vì rồng này có uy đức nên trở thành vua của tất cả các loài tôm tép có hình giống rồng. [X. Pháp hoa quang trạch sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. MA NẠP Một loại ca sa may bằng lụa rất mịn, tương truyền do nước Cao li sản xuất. Phẩm Tuyên chiếu trong Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 360 thượng), nói: "Thâm cảm ân đức của Thầy, xin đê đầu đính lễ, đồng thời dâng tấm ca sa ma nạp và bát thủy tinh cúng

dường". Còn theo bài tựa Ma nạp tán trong Đông pha toàn tập, thì khi ngài Phật ấn Liễu nguyên đến kinh đô, vua nghe danh đức của ngài, ban cho chiếc áo ma nạp do nước Cao li triều cống. Lại môn Chương phục trong Thiền lâm MA NẠP

M

3022 tượng khí tiên trích dẫn lời trong Kê lâm chí rằng, những vị tăng Cao li mặc áo ma nạp là Thiền pháp sư, loại áo này rất mịn và đẹp.

MA NẠP BÀ

.....

I. Ma Nạp Bà.

Phạm:Mànava.

Hán dịch: Thắng ngã.

Là cái "ngã"(ta)thù thắng mầu nhiệm mà ngoại đạo Tì nữu thiên chấp rằng trong thân của mỗi hữu tình đều có.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.19 (bản dịch mới); kinh Đại bảo tích Q.35; Đại nhật kinh sớ Q.2].

II. Ma Nạp Bà.

Phạm: Màịava hoặc Màịavaka.

Cũng gọi Ma nạp phược ca, Ma nạp, Ma na bà.

Hán dịch: Nho đồng, Thiếu niên, Nhân đồng tử, Niên thiếu, Niên thiếu tịnh hành, Tịnh trì.

Tức là thanh thiếu niên, đặc biệt chỉ cho thanh thiếu niên Bà la môn.

[X. Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.14;

luật Ngũ phần Q.15].

MA NẠP TIÊN

.....

Ma nạp, Phạm,Pàli: Màịava.

Hán dịch: Nho đồng.

Vị tiên trong thời quá khứ, là tiền thân của Phật Thích ca.

Khi còn ở địa vị tu nhân, đức Thích ca

Như lai là tiên nhân Ma nạp, lúc hết kiếp

A tăng kì thứ 2 Ngài gặp đức Phật Nhiên

đăng ra đời, bấy giờ, tiên nhân Ma nạp dâng 5 cành sen cúng dường đức Phật, đồng thời, trải tóc của mình lên chỗ bùn lầy để Phật bước qua; nhờ nhân duyên tinh tiến ấy mà tiên nhân Ma nạp được thụ kí thành Phật trong đời vị lai, vượt qua 8 kiếp sinh tử trong bể khổ. [X. kinh Tâm địa quán Q.1]. MA NGHỊCH KINH ..... Phạm:Maĩjuzrì-vikurvàịa-parivarta. Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung kinh này ghi lại cuộc vấn đáp về ma sự giữa Đại quang thiên tử và ngài Văn thù sư lợi. Lúc ấy ma đến quấy nhiễu, ngài Văn thù dùng sức Tam muội trói buộc ma và biến ma thành thân Phật, bàn luận về Phật pháp với các tỉ khưu, cuối cùng ma Ba tuần lo buồn, khóc lóc bỏ đi. Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này đã thất lạc, lại không có bản Hán dịch nào khác, chỉ còn bản dịch Tây tạng đề là: "Thánh Văn thù sư lợi Thần biến phẩm chi Đại thừa kinh", hoàn toàn khác với tên kinh của bản Hán dịch. MA NGƯU Vốn chỉ cho con trâu kéo cày, ví dụ tăng ni chưa tu hành một cách chân chính. Con trâu kéo cày, ngày ngày gắng sức cực nhọc mà không hề dụng tâm, chỉ khổ thân và luống công vô ích; ma ngưu được dùng để ví dụ cho tăng ni tu hành Phật đạo, thân tuy hành đạo mà tâm không hành đạo. Tứ thập nhị chương kinh chú (Vạn tục 59, 39 hạ), nói: "Sa môn hành đạo không nên như con trâu kéo cày; thân tuy hành

đạo nhưng tâm đạo chẳng hành. Tâm đạo nếu hành thì cần gì thân phải hành đạo?" [X. Vạn thiện đồng qui tập Q.2].

MA NHAI

.....

Cũng gọi Ma nhai thạch khắc.

Làm phẳng bề mặt vách đá của sườn

MA NHAI

M 3023 núi hoặc mài nhẵn mặt những tảng đá lớn, rồi khắc chìm hoặc khắc nổi những văn tự, thi phú hoặc tượng Phật v.v... gọi là Ma nhai. Những ma nhai xưa nhất là những Pháp sắc của vua A dục được khắc vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, hiện còn để lại rải rác ở nhiều nơi trên đất nước Ấn độ. Những ma nhai mà ngày nay đã tìm thấy được gồm có: Đại ma nhai pháp sắc 7 chỗ và Tiểu ma nhai pháp sắc 8 chỗ. Nội dung chủ yếu của các Pháp sắc là chính sách, chính lệnh lấy giáo thuyết Phật giáo làm nền tảng. Ngoài ra cũng có sự tích của vua A dục và những qui định về quản lí hành chính nói chung. Còn ở Ba mễ dương (Bàmiyan) tại nước A phú hãn còn 2 pho tượng Phật lớn nhất thế giới bằng đá trong khám được khắc vào thế kỉ thứ V. Tại Trung quốc thì như động Vân cương tỉnh Sơn tây, các hang động ở huyện Củng tỉnh Hà nam, sườn núi Hoàng thạch ở Lịch thành, tỉnh Sơn đông v.v... cũng có 1 số ít tượng Phật ma nhai. Còn các kinh được khắc trên đá theo hình thức ma nhai thì có: Kinh Kim cương bát nhã ở khe núi Kinh thạch, huyện Thái sơn, tỉnh Sơn đông, kinh Đại phẩm bát nhã ở động Ánh Phật, núi Tồ lai, tỉnh Sơn đông, kinh Hoa nghiêm ở núi Ốc lai, huyện Liêu xuyên, tỉnh Sơn tây v.v... Tại Nhật bản cũng có nhiều tượng Phật ma nhai như: Phật ma nhai Đại cốc ở thị trấn Vũ đô cung, huyện Lệ mộc, Phật ma nhai ở quận Lật thái, huyện Tư hạ, Phật ma nhai ở

thị trấn Cậu chử, huyện Đại phản và Phật ma nhai ở thị trấn Phong hậu cao điền ... đều được xem là những di tích lịch sử đặc biệt. (xt. A Dục Vương Khắc Văn). MA NHĨ PHẠT ĐA PHÁI Malwatta-nikàya. Cũng gọi Mạn nhĩ ngõa đa phái. Phái Xiêm la, 1 phái chủ yếu thuộc Thượng tọa bộ trong Phật giáo Tích lan được thành lập vào giữa thế kỉ XIX. Tổng bộ do hơn 20 ngôi chùa Ma nhĩ phạt đa ở Kandy(miền Trung Tích lan) hợp lại mà thành; tỉ khưu thuộc phái Phật giáo thôn cú (Gàmavàsina#), dòng họ Cù duy già mẫu, bộ tộc Tăng già la, chủ yếu nghiên cứu Phật học và chú thích kinh điển. Đã có khá nhiều tác phẩm Phật giáo bằng tiếng Phạm,Pàlivà tiếng Tích lan do phái này biên soạn. Phái này giữ vai trò chủ chốt trong việc tổ chức giáo dục và cơ cấu nghiên cứu ở viện Phật học Tăng vương, tham dự việc quản lí các viện Phật học Trí tăng, Trí nghiêm ở Tích lan và cùng với phái A tư yết lợi (Asgiri, cũng gọi A kì lê phái) trông coi chùa Răng Phật tại Kandy. Các vị tăng trưởng của phái này được gọi là Ma ha da na ca(Đại đạo sư) MA NHĨ PHẠT ĐA PHÁI Pháp sắc của Vua A Dục

Đại Phật ma nhai ở chùa Thạnh Quật, huyện Củng, tỉnh Hà Nam

M 3024 và A nỗ na da ca(Phó đạo sư), do hội đồng thường vụ Tăng già tuyển chọn, giữ chức trọn đời. Chức Trụ trì những ngôi chùa trọng yếu thì do La đạt la(quí tộc xưa),một dòng họ cao quí trong tộc Cù duy già mẫu đảm nhiệm. Phái này cũng thiết lập các trung tâm Phật giáo tại Ấn độ và các nước khác. MA NHIỄU LOẠN KINH ..... Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này thuật lại việc ma vương Ba tuần hóa thân chui vào bụng tôn giả Mục kiền liên, Ngài Mục kiền liên vào định khám phá được, ma vương liền từ miệng của Ngài chui ra đứng phía trước Ngài. Ngài Mục kiền liên giải thích về mối oan thân giữa Ngài và ma vương Ba tuần ở đời quá khứ, rồi nói về giáo pháp thiện ác quả báo để khuyên răn. Ma vương nghe xong, buồn rầu lo sợ, thu hình biến mất. Kinh này và kinh "Tệ ma thí Mục liên" (do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô) đều là các bản biệt dịch của kinh Hàng ma trong Trung a hàm. Ngoài ra, nội dung bài kinh thứ 50 (Màratajaniya. S.) trong Trung bộ tiếngPàlicũng tương đương với kinh này. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. MA NI

..... Phạm,Pàli: Maịi. Cũng gọi Mạt ni. Hán dịch: Châu, Bảo châu. Từ gọi chung các loại ngọc quí. Truyền thuyết phổ thông cho rằng ma ni có thể tiêu trừ tai nạn, tật bệnh, lắng nước đục thành trong và đổi màu sắc của nước. Còn tiếng Phạm Cintà-maịi (Hán âm: Chân đà ma ni, Chấn đà ma ni) thì Hán dịch là: Như ý bảo, Như ý châu, Như ý ma ni, Ma ni bảo châu, Mạt ni bảo, Vô giá bảo châu. Vì loại châu này có khả năng làm thỏa mãn ý muốn và sự mong cầu của con người, cho nên gọi Bảo châu như ý. Có thuyết cho rằng ma ni được lấy ra từ óc cá Ma kiệt hoặc bảo nó là mảnh vỡ từ vật cầm tay của trời Đế thích; lại có thuyết nói từ xá lợi của Phật biến thành. Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm thì tay phải cầm ma ni Nhật tinh, tay trái cầm ma ni Nguyệt tinh. Ma ni Nhật tinh cũng gọi là Nhật ma ni là loại ma ni tự nhiên phát ra ánh sáng nóng nực, chói lọi; còn ma ni Nguyệt tinh cũng gọi là Nguyệt quang ma ni, Minh nguyệt ma ni, Minh nguyệt chân châu, Nguyệt ái châu, là loại ma ni có năng lực tiêu trừ sự nóng bức đem lại sự mát mẻ cho mọi người. Trong các kinh luận có nói đến nhiều loại ma ni, theo

luận Đại tì bà sa quyển 102 thìMạt ni bảo có 5 loại: Quang minh mạt ni, Thanh thủy mạt ni, Phương đẳng mạt ni, Vô giá mạt ni và Như ý châu. Theo kinh Hoa nghiêm quyển 47 (bản dịch cũ) thì có 6 loại ma ni: Thanh lưu li ma ni, Dạ quang ma ni, Nhật tạng ma ni, Nguyệt chàng ma ni, Diệu tạng ma ni và Đại đăng

ma ni. Còn kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 47 thì nêu:ma niTì lăng già của trời Đế thích, ma ni Đăng tộ của chư thiên cầm, ma ni Quang chàng và ma ni Diễm quang của Phạm thiên v.v... [X. kinh Di nhật ma ni; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); kinh Đại phẩm bát nhã Q.10; kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản dịch cũ); phẩm Chuyển luân thánh vương trong kinh Khởi thế Q.2; luận Đại trí độ Q.59; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. MA NHIỄU LOẠN KINH

M 3025 MA NI ĐÔI Đống đá được xếp thành do những phiến đá hoặc tảng đá trên có khắc 6 chữ chân ngôn "Án ma ni bát di hồng". Tín đồ Phật giáo Tây tạng khắc thần chú 6 chữ "Án Ma Ni Bát Di Hồng" trên đá rồi đặt ở trên đường vào núi, tín đồ qua đường tiếp tục xếp thêm những phiến đá khác lên, lâu ngày thành đống(đôi); vì lấy 2 chữ Ma Ni trong thần chú 6 chữ mà gọi là Ma ni đôi. Những người đi ngang qua đây, tùy theo thời gian, phương hướng mà nhiễu quanh 1 vòng để tích lũy công đức. MA NI GIÁO Anh: Manicheism. Đức: Manichismus. Pháp:Manichéisme. Cũng gọi Mạt ni giáo, Mâu ni giáo, Minh giáo, Minh tôn giáo. Tông giáo do ông Ma ni (Mani, Manes, Manichaeus) người Ba tư sống vào thế kỉ thứ III Tây lịch tổng hợp các thuyết của Bái hỏa giáo (Zoroastrianism, cũng gọi Thiên giáo, tông giáo của Ba tư cổ đại), Cơ đốc giáo và tư tưởng của Phật giáo mà thành lập ra. Giáo nghĩa của Ma ni giáo lấy thiện, ác nhị nguyên luận của Bái hỏa giáo làm nền tảng, tóm thu tất cả mọi hiện tượng vào thiện và ác, thiện là ánh sáng, ác là bóng tối, mà ánh sáng thì chắc chắn đánh tan bóng tối, nếu nhân loại nương theo chân lí của tông giáo và chí hướng của thần linh thì chắc chắn sẽ đi đến thế giới tươi sáng

và hạnh phúc yên vui. Nhưng từ vô thủy đến nay, sáng và tối giao nhau; ác ma thường ở trong thế giới tối tăm gây nhiễu loạn, do đó thế giới hiện tại vẫn lẫn lộn thiện và ác, bởi thế loài người phải nỗ lực hướng thiện, để tạo nên một thế giới tươi sáng. Đó chính là lí do mà tông giáo này còn được gọi là Minh giáo. Thần của Ma ni giáo có 10 đức: Ái, tín, thành, kính, trí, thuận, thức, giác, bí và sát. Công phu tu dưỡng của tín đồ lấy sự cấm dục và im lặng làm chính. Công khóa hàng ngày là trai giới, cầu nguyện(4 lần mỗi ngày). Tính chất đơn giản, sáng sủa và trực tiếp của tông giáo này rất được người đương thời đón nhận, cho nên đã truyền bá ở vùng Trung á, Đế quốc La mã (khoảng thế kỉ IV), Ấn độ, Trung quốc v.v... một cách rộng rãi, cho đến thế kỉ XIII Ma ni giáo vẫn còn hưng thịnh. Ma ni giáo được truyền đến vùng Tân cương thuộc Trung quốc vào khoảng từ thế kỉ VI đến thế kỉ VII, rồi từ Tân cương truyền đến Hồi hột ở phía bắc sa mạc và thịnh hành ở vùng này. Vào năm Đại lịch thứ 3 (768) đời Đường, đáp lời thỉnh cầu của nước Hồi hột, vua Đại tông cho phép xây chùa Ma ni giáo ở vùng Giang hoài. Năm Hội xương thứ 5 (845), Đường vũ tông phá diệt Phật pháp, Ma ni giáo cũng bị đả kích nghiêm trọng, vì thế mà chuyển thành tông giáo bí mật, đồng thời, tiếp thu Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian, cũng từ đó đổi tên là Minh giáo. Minh giáo tin chắc rằng

bóng tối sẽ qua đi và

ánh sáng tất phải đến, cho nên dám tạo phản, thường tỏ dấu hiệu chống lại chính phủ. Bắt đầu từ cuối đời Bắc Tống, ở các tỉnh Chiết

MA NI GIÁO

Kinh Điển Ma Ni Giáo

M 3026 giang, Giang tây, An huy v.v... thường xảy ra việc Minh giáo làm loạn. Về sau, Minh giáo lại liên kết với Di lặc giáo và Bạch liên xã mà biến thành Bạch liên giáo vào cuối đời Minh. Danh từ Minh giáo tuy không còn được thấy trong các văn hiến, nhưng thuyết "Minh vương xuất hiện" vẫn còn lưu truyền trong dân gian. [X. Phật tổ thống kỉ Q.29; Liễu tử hậu tập Q.28]. MA NI KÌ ..... Cũng gọi Kinh phan. Một thứ cờ pháp được dùng để cầu nguyện của Phật giáo Tây tạng. Tức là sử dụng vải trắng hoặc giấy màu cắt thành mảnh dài giống như lá cờ nhỏ, rồi viết lên đó bài chân ngôn 6 chữ: "Án ma ni bát di hồng" và các kinh văn khác, sau đó kết thành xâu dài, treo vào cây sào cắm trên các nóc nhà, hoặc dựng ở đầu núi và trên những "Ma ni đôi" để cầu nguyện. MA NI LUÂN Một loại pháp khí của tín đồ Phật giáo Tây tạng được sử dụng trong lúc cầu nguyện. Hình dáng pháp khí này giống như cái thùng nhỏ, chung quanh khắc thần chú 6 chữ "Án ma ni bát di hồng", chính giữa đặt 1 cái trục, bên trong có dán giấy in văn kinh. Khi cầu nguyện thì tay cầm pháp khí quay tròn, đồng thời miệng niệm 6 chữ thần chú. MA NOA LA (?-165) Tổ thứ 22 của Thiền tông Ấn độ, con

trai thứ của vua nước Na đề, thuộc dòng Sát đế lợi. Năm 30 tuổi, Ngài gặp tôn giả Bà tu bàn đầu, liền xin xuất gia và sau được nối pháp. Ban đầu, Ngài thường hành hóa ở miền Tây Ấn độ, sau đến nước Đại nguyệt chi, truyền pháp cho ngài Hạc lặc na rồi thị tịch. [X. Bảo lâm truyện Q.4; Tổ đường tập Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2]. MA NÔ ..... Phạm: Manu. Thủy tổ của loài người trong truyền thuyết Ấn độ. Cứ theo truyền thuyết thì có 14 đời, mỗi đời là 432 vạn năm. Ma nô đời thứ nhất tên là Tư bà diêm bồ bà (Phạm:Svayaôbhava), có thuyết cho rằng vị này là cháu của Phạm thiên, sáng tạo ra 10 vị Sinh chủ gọi là Đại tiên (Phạm:Mahàfwi); lại có thuyết cho rằng ông là con của Phạm thiên và Xá đa rô ba (Phạm:Zatarùpà). Bộ "Ma nô pháp điển" trứ danh của Ấn độ thời xưa đã mượn tên ông làm tựa đề. Ma nô đời thứ 7 tên là Tì bà tư bà đa (Phạm:Vaivasvata) là con của Thái dương, vua Cam giá (Phạm:Ikwvàku) trong lịch sử truyền thuyết của Ấn độ là con của vị này. Truyền thuyết về trận hồng thủy nói trong Bách đạo phạm thư và Ma ha bà la đa là miêu tả sự tích của ông.

MA NÔ PHÁP ĐIỂN

Phạm: Manu-smfti.

Bộ sách quan trọng của Bà la môn giáo

Ấn độ được căn cứ vào Ma nô pháp kinh

(Phạm:Mànava-dharma-sùtra) mà soạn

MA NÔ PHÁP ĐIỂN

Tổ Ma Noa La

M 3027 thành vào khoảng từ thế kỉ thứ II trước Tây lịch đến thế kỉ thứ II sau Tây lịch. Đây là bộ Pháp điển xưa nhất trong các bộ Pháp điển của Ấn độ. Cứ theo trong sách nói thì sách này do Phạm thiên trứ tác, rồi truyền cho Ma nô (Phạm:Manu), thủy tổ của loài người, về sau lại do ngài Ba lợi hỗ (Phạm:Bhfgu) truyền đến nhân gian. Toàn bộ sách có 12 chương, gồm 2685 bài kệ. Nội dung nói về những phong tục, tập quán của Phệ đà và các điều văn về pháp luật. Trong đó, những qui tắc về pháp tố tụng, dân pháp rất hời hợt, thiếu sót, đủ để chứng tỏ mức độ cổ xưa của pháp điển này. Xưa nay Pháp điển Ma nô là mẫu mực về phép tắc sinh hoạt của người Ấn độ. Pháp điển của Phật giáo Miến điện (Dhammasaỉỉham), Pháp điển Thái lan, Pháp điển Indonesia xưa đều căn cứ theo Pháp điển Ma nô mà soạn khảo, đặc biệt đảo Bali thuộc Indonesia hiện nay vẫn còn ứng dụng luật Ma nô trong thực tế. MA OÁN Chỉ cho ác ma, vì ác ma thường gây ra những tai họa cho con người, nên bị loài người coi là oán địch. Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 8 (Đại 8, 900 thượng), nói: “An trụ bất động giống như kim cương, dùng gươm trí tuệ chém đầu giặc phiền não, phá tan lũ quân sinh tử, dẹp sạch bọn ma oán, gánh vác tất cả, khiến cho chúng sinh đều được giải thoát”. [X. kinh Thuyết vô cấu xứng Q.2, 6].

MA PHẠM Từ chỉ chung cho Thiên ma ở tầng trời Tha hóa cõi Dục và Phạm thiên vương ở cõi Sắc. Câu xá luận kí quyển 3 (Đại 41, 61 thượng), nói: “Ma chỉ cho Tha hóa tự tại thiên ma; Phạm chỉ cho Phạm vương”. MA PHẬT Chỉ cho Thiên ma và Phật, là nêu lên sự đối lập giữa cực ác và cực thiện. Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ (Đại 46, 116 trung), nói: “Cõi ma tức là cõi Phật, nhưng vì chúng sinh không biết nên mê mất cõi Phật mà lặn hụp trong cõi ma; ở trong bồ đề mà sinh ra phiền não”. MA PHƯỢC ..... Không được tự do, vì bị vọng tưởng trong tâm và sự vật bên ngoài trói buộc. Kinh Đại niết bàn quyển 17 (bản Bắc) (Đại 12, 462 trung), nói: “Bị trói buộc gọi là Ma phược, nếu không bị trói buộc thì thoát ra khỏi Ma phược. Ví như ở thế gian, kẻ có tội sẽ bị vua trói, còn người vô tội thì vua không thể trói”. MA QUÂN ..... Ma, Phạm:Màra. Gọi đủ: Ma la. Hán âm: Ma la. Cũng gọi Ác ma. Hán dịch: Sát giả, Chướng ngại. Quân lính của ác ma. Vì dùng quân để ví dụ thế lực của các ma nên gọi là Ma quân. Khi đức Phật sắp thành đạo, Ma vương và bọn thuộc hạ đến quấy nhiễu, gây chướng ngại, nhưng đều bị Ngài hàng phục và rút lui.

Kinh Phật bản hạnh tập quyển 25 thì coi phiền não là Ma quân, bảo có 12 loại: Tham muốn, không vui vẻ, đói khát lạnh nóng, yêu thương đắm đuối, thích ngủ nghỉ, lo lắng sợ hãi, ngờ vực mê hoặc, giận dữ MA QUÂN

M 3028 phẫn nộ, tranh giành danh lợi, ngu si không biết, tự kiêu tự đại và thường chê bai người khác. Trong các kinh luận Đại thừa ở thời kì sau cũng thấy có thuyết này, như luận Đại trí độ quyển 5 nói có 10 loại quân phiền não là: Ham muốn, lo buồn, đói khát, tình ái, ngủ nghỉ, sợ hãi, ngờ vực, tâm độc hại, thích tiếng tăm lợi lộc và khen mình chê người... Tóm lại, các kinh luận đều dùng các loại phiền não nói trên để ví dụ cho thế lực của bọn Ma quân và cho rằng Bồ tát nhờ đã hàng phục được bọn Ma quân này mà thành đạo. MA SÁI ..... Phạm:Màwa. Pàli: Màsa. Cũng gọi Ma sa, Ma sa ca (Phạm: Màwaka,Pàli: Màsaka). Hán dịch: Tiền, Đồng tiền. Loại tiền tệ thông dụng ở Ấn

độ vào thời cổ đại. Về giá trị thì 80 bối xỉ (Phạm:Kaparda) là 1 ma sái, 20 (hoặc 12, 16, 40) ma sái là 1 ca lợi sa bát na (Phạm:Kàwàpaịa). Theo sự qui định của Luật bộ, nếu tỉ khưu lấy trộm 5 (hoặc 3, 4, 10) ma sái (tức ¼ ca lợi sa bát na) trở lên thì phạm tội Ba la di, bị đuổi ra khỏi tăng đoàn. Tỉ lệ giữa ca lợi sa bát na và ma sái nói trên tùy theo thời đại và địa phương mà có khác nhau. Theo luật Tứ phần quyển 1, thì 1 ma sái tương đương với 1 tiền đời xưa của Trung quốc; như vậy, nếu lấy trộm 5 ma sái, số

tiền rất nhỏ, mà phạm trọng cấm thì e rằng điều này có chỗ lầm lẫn. Bởi thế, trong Nhất thiết kinh âm nghĩa quyển 60, ngài Tuệ lâm đời Đường bác bỏ thuyết này và chỉ ra rằng, 1 ma sái tương đương với 80 tiền của Trung quốc, mà 5 ma sái thì tương đương với 400 tiền, chứ không phải 5 tiền. Ngoài ra,Màsa tức là loại đậu thúc mà tên khoa học là Phaseolus radiatus. Do đó suy ra thì 1 ma sái tương đương với giá trị của 1 hạt vàng to bằng hạt đậu thúc. [X. Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.2; Thiện kiến luật tì bà sa Q.8; luật Thập tụng Q.52; Câu xá luận bảo sớ Q.22; Huyền ứng âm nghĩa Q.21]. MA SƯ SƠN ..... Phạm: Matsikasaịđa. Pàli:Macchikàsaịđa. Một đô thị ở Ấn độ đời xưa cách thành Xá vệ (Pàli:Sàvatthì) 30 do tuần. Đô thị này là nơi cư ngụ của Trưởng giả Chất đa (Pàli:Citta), 1 người nổi tiếng được nói đến trong kinh điển. Một hôm, Trưởng giả đến thành Xá vệ, nghe tỉ khưu Ma ha nam thuyết pháp mà chứng được quả Dự lưu. Sau, Trưởng giả cúng dường vườn cây ăn trái của mình để làm tinh xá cho ngài Ma ha nam. [X. kinh Tạp a hàm Q.21; phẩm Thanh văn trong kinh Tăng nhất a hàm Q.20; Pháp cú kinh chú thích 2]. MA SỰ ..... Những hành vi tư tưởng làm chướng ngại việc tu hành và xa rời chính đạo. Kinh Ma nghịch (Đại15, 112 trung), nói: “Có ý tưởng gây dựng sự nghiệp mà có

tạo tác, đó là ma sự. Nếu để cho chí nguyện bị vướng mắc, bị cướp đoạt, đó là ma sự. Giả sử khởi tư tưởng tham dục, cầu mong, thì là ma sự”.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4, hạ; Vạn thiện đồng qui tập Q.thượng].

MA SỰ CẢNH

Cũng gọi Ma cảnh.

MA SỰ CẢNH

M 3029 Những cảnh tượng do Thiên ma phát khởi ra, để phá hoại người tu hành, là cảnh thứ 5 trong 10 cảnh, tương ứng với 10 quán pháp(Thập thừa quán pháp) do tông Thiên thai lập ra. Người tu hành sau khi quán xét 4 cảnh trước là ấm cảnh, phiền não cảnh, bệnh hoạn cảnh và nghiệp tướng cảnh, cũng vẫn chưa phá được hoặc chướng; còn Thiên ma thì sợ rằng nếu người tu hành phá hết hoặc chướng, cứu độ người khác thì dân ma của nó sẽ bị tổn thất. Hơn nữa, nếu người tu hành được đại thần thông, đại trí tuệ thì chắc chắn nó sẽ bị điều phục, khống chế, cho nên Thiên ma phát động nhiều thứ ma sự để phá hoại người tu hành. Trong trường hợp ấy, trước hết người tu hành nên quán xét và quở trách nó, không để cho nó xâm nhập; kế đến quán xét thân tâm mình từ đầu đến chân đều hư giả, khiến cho ma không có chỗ bám víu; quán xét 3 lần như thế mà ma vẫn không chịu bỏ đi, thì phải lấy cái chết làm kì hạn, nhất tâm quán tưởng, khiến đạo hạnh được thành tựu. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng]. MA TAM CÂN Ba cân gai. Gọi đủ: Động sơn ma tam cân. Cũng gọi: Đáp ma tam cân, Ma tam cân thoại,

Động sơn Phật ma tam cân. Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này ghi lại cuộc vấn đáp giữa Thiền sư Động sơn Thủ sơ đầu đời Tống với 1 vị tăng.

Tắc 12, Bích nham lục (Đại 48, 152 hạ), chép: "Tăng hỏi Động sơn: Thế nào là Phật? Sơn đáp: Ba cân gai". [X. tắc 18 trong Thiền tông Vô môn quan; Liên đăng hội yếu Q.26; Ngũ đăng hội nguyên Q.15]. MA TẨY Phạm:Màsa. Hán dịch: Nguyệt. Nghĩa là tháng. Theo lịch pháp Ấn độ, từ ngày 16 âm lịch đến ngày 15 tháng sau là 1 tháng; từ ngày đầu tháng (mồng 1)đến ngày cuối cùng của nửa tháng trước(ngày 15) là lúc mặt trăng tròn, cho đến dần dần khuyết đi và cuối cùng mất hẳn, gọi là Hắc phần(phần đen); từ khi mặt trăng bắt đầu xuất hiện đến lúc tròn gọi là Bạch phần(phần trắng). MA THIÊN Chỉ cho cõi trời Tha hóa tự tại, là tầng trời thứ 6, cao nhất trong cõi Dục, cũng là chỗ ở của Thiên ma, cho nên gọi là Ma thiên. [X. luận Đại trí độ Q.56]. MA THIỀN ..... Cũng gọi Tà thiền. Tu thiền định nhằm mục đích sai khiến quỉ thần, trái với chính lí, làm hại chính đạo, gọi là Ma thiền. Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ (Đại 46, 116 hạ), nói: "Tu theo ma tinh tiến, vì mong được nổi tiếng, thì chỉ chứng đắc Ma thiền, mê nơi quỉ pháp, vui với ma tuệ, sa vào lưới kiến chấp phân biệt". MA TRA Cũng gọi Biến thị, Biến quán, Chiêm thị, Biến thị ma tra, Biến thị chiêm đổ. Là ấn tướng và chân ngôn thành tựu do

tịnh nhãn của định tuệ nhật nguyệt, mà hành giả Chân ngôn Mật giáo sử dụng khi vào đạo tràng. Chữ (ma) là chủng tử của nguyệt(mặt MA TRA

M 3030 trăng), tượng trưng cho Tuệ; chữ (ỉha, Hán âm: Tra) là chủng tử của nhật(mặt trời), tượng trưng cho Định. Khi hành giả Chân ngôn vào đạo tràng thì mắt phải quán chữ Ma, mắt trái quán chữ Tra, rồi quán tưởng chữ Ma biến thành mặt trăng, chữ Tra biến thành mặt trời, nhờ tịnh nhãn (con mắt trong sạch) của định tuệ này mà thành tựu ấn tướng và chân ngôn. Tịnh nhãn này có 2 công dụng là thấy Phật và trừ chướng; vì thế, khi hành giả dùng 2 con mắt định tuệ này mà quan sát đạo tràng thì các ma đều tiêu tan và chư tôn thì đều hiển hiện. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Liên hoa bộ tâm quĩ; Lí thú hội quĩ; Kim cương giới phát tuệ sao Q.thượng]. MA TRẤT LÍ CHẾ TRA Phạm:Màtfceỉa. Danh tăng kiêm học giả Phật giáo, người Trung Ấn độ sống vào khoảng cuối thế kỉ II đến thế kỉ III. Cứ theo Đa la na tha Phật giáo sử và điều Tán vịnh chi lễ trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4, thì sư vốn tin thờ trời Đại tự tại (Phạm:Mahezvara) của Bà la môn giáo, tính kiêu căng và thích tranh luận. Sau, nhân nằm mộng được Thánh đa la mẫu (Tạng:Sgrol-ma) thụ kí, sư mới hối hận những việc làm sai trái trước kia, nên qui y Phật giáo và xuất gia. Sư sáng tác nhiều bài thơ bằng tiếng Phạm tán thán vô lượng trí đức của Phật, trình bày hạnh lục độ và công đức thù thắng của đức Thế tôn với lời

văn trong sáng đẹp đẽ. Các bồ tát Vô trước, Thế thân khi đọc các bài tán này cũng khen ngợi hết lời. Những thi phẩm của sư về sau không những chỉ lưu truyền ở Ấn độ, mà còn được thịnh hành ở các nước Trung á, Trung quốc, Nhật bản v.v... và rất được tín đồ Phật giáo ưa thích. Ngoài ra, ở Tây tạng có thuyết cho rằng sư và bồ tát Mã minh là cùng một người. Các tác phẩm của sư gồm có: Tứ bách tán, Nhất bách ngũ thập tán, Tam bảo cát tường tán, Đẳng chính giác giả danh tán, Tam thập ngũ thiện thệ danh bảo nghiêm sức, Thánh đa la mẫu tán... [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện giải lãm sao Q.4,

phần 1]. MA VIÊN ..... Cũng gọi Ma ti, Ma hạ, Đôi phòng. Nhà dùng để giã gạo xay thóc trong thiền lâm. Vị tăng trông coi Ma viện gọi là Ma đầu. [X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. MA VÕNG Lưới ma. Chỉ cho những thứ nghiệp tà ác do ma tạo tác, chúng giống như tấm lưới bao trùm khó thoát ra được. Tức là chúng sinh bị các ma phiền não, Thiên ma mê hoặc, trói buộc, cũng như chim, cá bị mắc trong lưới khó gỡ ra được. Luận Đại trí độ quyển 8 (Đại 25, 118 thượng), nói: "Có niệm thì rơi vào lưới ma, không niệm thì thoát ra được". MA VƯƠNG Vua trong các thiên ma, tức là chủ cõi

trời Tha hóa tự tại của cõi Dục, tên là Ba tuần, thường cầm đầu các quyến thuộc gây trở ngại cho người tu hành đạo Phật. Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 6 chép, nếu người không dứt được dâm dục, thì chắc sẽ rơi vào đường ma, thượng phẩm MA VƯƠNG

M 3031 là Ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Nhưng nói theo pháp môn Đại thừa thì Ma vương thực ra là bậc Bồ tát ở địa vị cao thâm, dùng sức đại phương tiện mà thị hiện ra, nhằm mục đích giáo hóa chúng sinh. Có thuyết cho rằng trên từng trời thứ 6 có cung điện riêng của ma, Ma vương ở đó, chứ không phải là chủ cõi trời Tha hóa tự tại. [X. phẩm Bất tư nghị trong kinh Duy ma cật sở thuyết Q.trung]. MA YẾT ĐÀ QUỐC Ma yết đà, Phạm;Pàli: Magadha. Cũng gọi Ma già đà quốc, Ma kiệt đà quốc, Ma kiệt đề quốc, Mặc kiệt đà quốc, Mặc kiệt đề quốc, Ma ha đà quốc. Hán dịch: Vô hại quốc, Bất ác xứ quốc, Trí cam lộ xứ quốc, Thiện thắng quốc. Tên 1 nước xưa ở Trung Ấn độ, là 1 trong 16 nước lớn ở thời đức Phật còn tại thế, lấy thành Hoa thị (Patna ngày nay) và Phật đà già đa làm trung tâm, có quan hệ rất thâm thiết với Phật giáo. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8 chép, thì nước Ma yết đà chu vi hơn 5 nghìn dặm, đất đai phì nhiêu, phong tục thuần phác, sùng kính Phật pháp, có hơn 50 ngôi chùa với hơn 1 vạn chư tăng, phần nhiều tu học giáo pháp Đại thừa; còn có vài mươi đền thờ trời, ngoại đạo cũng nhiều. Ở khu vực phụ cận thành Hoa thị còn có những di tích nổi tiếng của Phật giáo như: tháp A dục vương, phiến đá có lốt chân của Phật, nền cũ chùa Kê viên,

nơi đức Phật tu khổ hạnh, nơi 3 anh em ngài Ca diếp qui Phật v.v... Vua Tần bà sa la xây dựng thành Vương xá mới (nay làRajgir) ở phía bắc cố đô và qui y đức Phật. Từ đó về sau, thành Vương xá là nơi đức Phật thườngthuyết pháp. Đến vua A dục đời thứ 3 của Vương triều Khổng tước–thống nhất toàn cõi Ấn độ, thế nước hưng thịnh, vua phái các sư đi khắp nơi cả trong nước và hải ngoại, để truyền bá Phật giáo, xây cấtchùa tháp, tạo dựng trụ đá, làm cho Phật giáo cực thịnh 1 thời. Sang triều đại Cấpđa ở thế kỉ IV, Phật giáo cũng rất hưng thịnh. Vua Đế nhật sáng lập chùa Na lan đà vào đầu thế kỉ thứ V, là trung tâm của Phật giáo Ấn độ đương thời. Đến thế kỉ VII, Vương triều Cấp đa suy vong thì Phật giáo cũng bắt đầu suy vi. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.thượng, phần 1; Huyền ứng âm nghĩa Q.1,21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.1]. MÃ ÂM TÀNG TAM MA ĐỊA ..... Cũng gọi Trừ cái chướng viện tam muội. Nghĩa là tự phát tâm bồ đề mà chứng ngộ thực tướng của tự tâm. Vì dương căn của loài ngựa thường ẩn kín trong bụng, khi phát dục thì dương căn mới trồi ra, dục dứt thì dương căn lại ẩn vào. Ví như người tự phát tâm bồ đề, tự cầu chứng ngộ, nên gọi là Mã âm tàng tam ma địa. Đức Đại nhật Như lai thường ở trong Tam ma địa này để nói về pháp ái nhiễm. [X. phẩm Ái nhiễm

vương trong kinh Du kì; Du kì kinh xả cổ sao Q.thượng]. MÃ ÂM TÀNG TƯỚNG

Phạm: Kozopagata-vasti-guhya. Cũng gọi Âm mã tàng tướng, Âm tàng tướng, Mã vương ẩn tàng tướng, Thế phong tàng mật tướng. Nam căn ẩn kín không lộ ra ngoài, là 1 trong 32 tướng đặc biệt của đức Phật. Vì tướng này giống như dương căn của loài ngựa (mã)nên gọi là Mã âm tàng. MÃ ÂM TÀNG TƯỚNG

M 3032 Cứ theo kinh Bảo nữ sở vấn quyển 4 chép, thì Mã âm tàng của Như lai là tướng bậc đại nhân, nhờ các kiếp quá khứ, Ngài giữ mình nghiêm túc, xa lìa sắc dục mà nay có được tướng này. Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 54 hạ), nói: "Âm tàng của Như lai bằng phẳng như trăng tròn, có ánh sáng màu vàng giống như vầng mặt trời". [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.8; luận Đại tì bà sa Q.117]. MÃ BẢO ..... Ngựa quí, 1 trong 7 thứ báu của Chuyển luân Thánh vương. Cứ theo sự ghi chép thì Mã vương bà la hê ở trong biển lớn, có 8 nghìn quyến thuộc, nếu Chuyển luân Thánh vương ra đời thì sẽ nhận được của báu nhỏ nhất là Mã bảo. Hoàng hậu Vũ tắc thiên đời Đường từng bắt chước việc này mà đặt 7 vật báu trong triều đình. [X. kinh Tứ châu trong Trung a hàm Q.11; Kinh luật dị tướng Q.47]. (xt. Thất Bảo). MÃ CHỦ QUỐC Một vùng đất ở phía bắc núi Tuyết. Cứ theo Thích ca phương chí quyển thượng chép, thì vùng đất ở mạn bắc Hi mã lạp sơn, khí hậu rất lạnh, thích hợp cho loài ngựa sinh trưởng, có nhiều ngựa hay, nên gọi là Mã chủ quốc. Người dân xứ này tính tình hung bạo, tàn nhẫn, phần nhiều mặc áo may bằng da và lông của động vật. [X. Đại đường tây vực kí Q.1].

MÃ ĐẠI SƯ DÃ ÁP TỬ ..... Cũng gọi Bách trượng dã áp tử. Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này ghi lại cuộc vấn đáp giữa Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và đệ tử là ngài Bách trượng. Một hôm, Đại sư Mã tổ và đệ tử là ngài Bách trượng Hoài hải đang đi trên đường, bỗng thấy 1 đàn vịt trời bay qua, Đại sư hỏi (Đại 48, 187 hạ): "Cái gì thế?" Ngài Bách trượng đáp: Đàn vịt trời. Đại sư hỏi: Chúng bay đi đâu rồi? Ngài Bách trượng đáp: Chúng bay đi mất rồi! Đại sư liền véo vào mũi ngài Bách trượng, đau quá, ngài Bách trượng kêu: Ới! Ới! Đại sư nói: Từng bay mất đâu!" [X. tắc 53, Bích nham lục; Cổ tôn túc ngữ lục Q.1; Tổ đình sự uyển Q.1, 3; Liên đăng hội yếu Q.4]. MÃ ĐẦU KIM CƯƠNG Vị thần hộ pháp trong Thượng mật viện và Hạ mật viện của Phật giáo Tây tạng, là hóa thân của bồ tát Từ bi Quan âm, hoặc có thuyết cho là hóa thân của Phật và các Bồ tát khác. Hình tượng của vị thần này là đầu ngựa mình người, có tượng 8 đầu, 6 đầu hoặc có cánh khác nhau. Trong đó, Mã đầu kim cương 8 đầu, 6 đầu được phái Cách lỗ sùng bái; còn phái Ninh mã thì tôn thờ Mã đầu kim cương có cánh. Vị thần này được thờ trong điện Mã đầu kim cương ở chùa Sắc lạp rất tôn nghiêm. MÃ ĐẦU LA SÁT

..... Chỉ cho ngục tốt đầu ngựa mình người ở địa ngục Vô gián. Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 144 hạ), nói: "Thần thức người chết trông thấy thành sắt rất lớn, trong đó, chó lửa, rắn MÃ ĐẦU LA SÁT

M 3033 lửa, hổ, chó sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm giáo mác, đuổi người chết đến cửa thành, rồi lùa vào địa ngục Vô gián". MÃ ĐẦU QUAN ÂM ..... Phạm:Hayagrìva. Hán âm: A da yết lị bà, Hà da yết lị bà. Cũng gọi Mã đầu đại sĩ, Mã đầu minh vương, Mã đầu kim cương minh vương. Phổ thông gọi là Mã đầu tôn. Chỉ cho

Minh vương Phẫn nộ trì của Liên hoa bộ trong 3 bộ Minh vương thuộc Thai tạng giới Mật giáo, ngồi ở vị trí thứ 7 hàng thứ 1 trong viện Quan âm trên Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới, mật hiệu là Đạm thực kim cương, Tấn tốc kim cương, là 1 trong 8 vị Đại minh vương. Vị tôn này là 1 trong những hóa thân của bồ tát Quán tự tại, hiện tướng phẫn nộ, trên đỉnh có đầu ngựa, hoặc 1 mặt 4 tay, 3 mặt 8 tay, 3 mặt 2 tay, 4 mặt 8 tay v.v... Vị tôn này lấy từ bi làm trọng tâm, tiêu diệt các ma chướng, chiếu phá sự tối tăm của chúng sinh bằng vầng mặt trời đại uy đức

và diệt hết vô minh phiền não cho chúng sinh. Vị Minh vương này là giáo chủ trong đường súc sinh, được phối với Sư tử vô úy Quan âm nói trong Ma ha chỉ quán. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. MÃ ĐẦU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT CHÂN NGÔN ẤN Cũng gọi Tối thắng căn bản ấn. Chân ngôn và ấn khế tiêu trừ các ma chướng, 1 trong 18 ấn khế. Ấn tướng là: Chắp 2 tay, co 2 ngón trỏ và 2 ngón vô danh vào trong lòng bàn tay, lưng móng tay áp vào nhau, 2 ngón cái dang ra và dựng đứng. Nếu dùng ấn này xoay về bên trái 3 vòng, trong tâm quán tưởng tiêu trừ các chướng, thì tất cả các ma thấy ấn này liền tháo chạy; nếu xoay ấn về bên phải 3 vòng thì liền thành hỏa giới kiên cố. Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật thì chân ngôn của vị tôn này là: “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm (nama# samantabuddhànàm, qui mệnh khắp các đức Phật) khư na dã (khàdàya, ăn nuốt) bạn nhạ (bhaôja, đánh phá) sa phá tra dã (sphaỉya, phá sạch) sa ha (svàhà, thành tựu). Nghĩa là sự thực hành về “không” của Mã đầu phẫn nộ tôn tức là cái “không” của thực tướng các pháp, ăn nuốt tất cả pháp làm chướng ngại bồ đề, phá hết sinh tử của 3 đời. Nếu nhớ nghĩ vị tôn này, kết ấn tướng và tụng chân ngôn của Ngài thì đoạn trừ được tất cả những cái gây ra chướng nạn. Và trong vòng 40 dặm, nơi người tu hành ở, không có ma sự và các quỉ thần. Ngoài ra, tu pháp này còn có thể khiến cho các súc vật nuôi trong nhà(nhất là ngựa) được bình an.

MÃ LAI TÂY Á PHẬT GIÁO

Mã lai tây á, Phạm:Malaya.

Hán âm: Ma lại da.

Cũng gọi Mã lai á.

Hán dịch: Sơn(núi).

Vào thế kỉ thứ V, IV trước Tây lịch, người Ấn độ đã đến vùng Đông Namá để buôn bán, du nhập và truyền bá văn hóa.

MÃ LAI TÂY Á PHẬT GIÁO

Mã Đầu Quan Âm

M 3034 Vào thời vua A dục, Phật giáo Ấn độ cực thịnh, vua A dục phái các đoàn Pháp quan đi truyền giáo các nơi, theo truyền thuyết, 2 ngàiTu na và Uất đa la được phái đến nước Kim địa, tức nay là vùng đất từ hạ Miến điện đến Mã lai á. Truyện Phù nam trong Lương thư quyển 54, truyện Bàn bàn trong Cựu đường thư quyển 197 và Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 chép rằng, nước Bàn bàn rất kính tin Tiểu thừa. Nước Bàn bàn nói ở đây có lẽ là bán đảo Mã lai hiện nay. Ngoài ra, các nội, ngoại điển đều ghi những khu vực Phật giáo thịnh hành như: Đan đan,Yết đồ, Phật la an, Cát lan đan, Bồng phong v.v... tất cả đều ở trên bán đảo Mã lai ngày nay. Vào đầu thế kỉ XV, do

vương triều Ma lục giáp nổi lên, sùng tín Hồi giáo nên Phật giáo thời kì đầu ở Mã lai suy vong. Năm 1887, pháp sư Diệu liên sáng lập chùa Cực lạc ở Tân thành, là người tiên phong chính thức mở ra phong trào hoằng truyền Phật pháp. Rồi đến Pháp sư Bản trung thành lập Niệm Phật Liên Xã, là Liên xã đầu tiên ở quần đảo Nam dương. Pháp sư Phương liên sáng lập học viện Bồ đề, đồng thời mở các trường Tiểu học, Trung học Bồ đề, cổ xúy nền giáo dục Phật hóa. Pháp sư Từ hàng từng giảng dạy ở học viện Bồ đề, đứng ra thành lập hội Phật học, mở rộng việc nghiên cứu Phật học. Hòa thượng Hư vân cũng từng đến Mã lai hoằng pháp, có hơn vạn người qui y ngài. Pháp sư Tô mạn ca la người Hoa kì là người đầu tiên tổ chức đoàn Thanh niên Phật giáo và trường học dạy Phật học

định kì hàng tuần ở xứ này. Năm 1955, pháp sư Trúc ma tổ chức hội Phật giáo Mã lai á, đến năm 1969 đổi tên là Tổng hội Phật giáo Mã lai á. Hiện nay pháp sư Kim minh là Hội trưởng Tổng hội Phật giáo Mã lai. Năm 1970, Tổng hội Thanh niên Phật giáo Mã lai được thành lập, là tổ chức Phật giáo có tính cách toàn quốc rất quan trọng ở Đại mã, hiện là tổ chức năng động nhất và có hơn 100 chi hội hoạt động trên khắp nước. Viện Phật học Mã lai xuất bản tạp chí Vô tận đăng, mở các phòng phát thuốc miễn phí, thư viện và hội hoằng pháp có định kì vào các ngày chủ nhật. Ở Bắc Mã lai thì có Phật học viện Tân thành, Phật học viện Cát đả, ở bờ biển phía đông thì có hội Phật giáo Cát lan đan, hội Phật giáo Đinh gia nô, phía Đông Mã lai có hội Phật giáo Sa lao việt, hội Từ vân Phật giáo chính truyền. Các nước Phật giáo Nam truyền như: Tích lan, Thái lan, Miến điện đều có các sư đến Mã lai hoằng pháp. Năm 1962, lễ Phật đản được chính phủ phê chuẩn là ngày nghỉ chung cả nước, tín đồ Phật giáo trên toàn quốc đều long trọng tổ chức mừng ngày lễ lớn này. [X. Mã lai tây á tảo kì Phật giáo khảo lược (Tịnh hải); Độc lập hậu đích Mã lai tây á Phật giáo khái huống (Kế trình, Phổ môn tạp chí số 42)]. MÃ LANG PHỤ QUAN ÂM Hóa thân của bồ tát Quan âm làm vợ chàng họ Mã, là 1 trong 33 tướng ứng hóa của Ngài. Dân chúng vùng Thiểm tây Trung quốc chỉ quen cỡi ngựa bắn cung chứ chưa từng nghe nói đến Tam bảo. Năm Nguyên hòa 12 (817, có thuyết nói năm thứ 4-809) đời

vua Hiến tông nhà Đường, một hôm có người con gái xinh đẹp xách giỏ cá đi bán, nhiều người tranh nhau xin lấy làm vợ. Cô gái nói rằng (Đại 49, 833 trung): “Nếu ai trong 1 buổi chiều tụng được phẩm Phổ môn thì tôi xin theo hầu người ấy”. Sáng hôm sau có 20 người tụng được. Cô gái lại trao cho họ kinh Kim cương và cũng hứa như trên, vẫn còn 10 người tụng được, nàng lại đưa cho họ bộ kinh Pháp hoa và hẹn trong 3 ngày phải tụng được. MÃ LANG PHỤ QUAN ÂM

M 3035 Đến kì hạn, chỉ có chàng họ Mã là tụng được, đúng theo nghi lễ, chàng họ Mã đến rước cô gái về nhà, nhưng nàng viện cớ có bệnh, xin được nằm ở phòng riêng. Chốc lát sau, nàng chết, thân thể rữa nát, Mã lang đành mang đi chôn. Mấy hôm sau, có vị lão tăng mặc áo đỏ đến nơi chôn cất người con gái và bảo mọi người đào lên xem thì chỉ thấy bộ xương sườn màu vàng ròng còn lại trong quan tài. Lão tăng nói với mọi người rằng: “Đây là Quan âm Đại sĩ, vì thương xót các người nghiệp chướng sâu nặng nên Ngài dùng phương tiện để giáo hóa đó thôi”. Nói xong lão tăng bay mất. Từ ngày

ấy, vùng Thiểm tây có nhiều người tin theo Phật và từ đời Tống trở đi tín ngưỡng Mã lang phụ Quan âm rất thịnh hành. Nhưng đời sau thường lầm lẫn Mã lang phụ Quan âm với "Ngư lam Quan âm". [X. Pháp hoa kinh hiển ứng lục Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.41]. MÃ LẠP LẠP TÂY KHẮC LẠP Gunapala Piyasena Malalasekera (1899-1973) Học giả Phật giáo Tích lan, đậu Tiến sĩ Văn học, Triết học tại Đại học Luân đôn, nước Anh. Ông là vịĐại sứ Tích lan đầu tiên tại

Liên xô và là chuyên viên cao cấp của Tích lan tại Luân đôn nước Anh.Về sự nghiệp Phật giáo, ông từng làm giáo sư ởĐại học Tích lan vàViện trưởngviện Đông phương học. Năm 1950, ông triệu tập đại biểu Phật giáo của 29 quốc gia trên thế giới đến tham dự Đại hội Phật giáo đồ thế giới lần thứ nhất diễn ra tại thủ đô Colombo của Tích lan, để thành lập hội "Liên nghị Phật giáo đồ thế giới" (World Fellowship of Buddhists) và ông được bầu làm Hội trưởng của tổ chức này. Về sau ông được bầu lại làm Hội trưởng 4 nhiệm kì liên tiếp, làm cho hội này phát triển đến các quốc gia trên thế giới. Sau khi về hưu, ông du hành đến các nước như: Anh, Ấn độ, Thái lan, Nhật bản, Hạ uy di, Âu châu, Mĩ châu để giảng diễn về Phật học. Ông là nhân vật quan trọng trong phong trào vận động chấn hưng Phật giáo ở Tích lan thời hiện đại. Ông có các trứ tác: Tích lanPàli ngữ văn hiến, Pàli ngữ danh từ tự điển, Phật giáo dữ chủng tộc vấn đề. Ngoài ra, ông còn chủ biên bộ "Phật giáo bách khoa toàn thư" (Encyclopedia of Buddhism) bằng tiếng Anh, nhưng rất tiếc là chưa hoàn thành thì ông đã qua đời vào năm 1973. MÃ LUẬN

Chỉ cho luận Đại thừa khởi tín, vì bộ luận này do ngài Mã minh soạn.

(xt. Đại Thừa Khởi Tín Luận).

MÃ MẠCH

.....

Lúa dùng cho ngựa ăn.

Đức Phật từng nhận lời thỉnh cầu của vua A kì đạt đến nước ấy kết hạ an cư, nhưng

MÃ MẠCH

Mã Lang Phụ Quan Âm

Gunapala Piyasena Malalasekera

M 3036 nước ấy gặp nạn mất mùa đói kém, lúa gạo rất hiếm, cho nên Phật và 500 đệ tử phải ăn lúa nuôi ngựa trong 3 tháng an cư do người buôn bán ngựa cúng dường. Đây là 1 trong 10 nạn của đức Phật. [X. kinh Lăng nghiêm Q.6; Thiện kiến luật tì bà sa Q.5]. MÃ MINH (?-?) Phạm: Azvaghowa. Đại thi hào Phật giáo, người ở thành Sa chỉ đa, nước Xá vệ, Trung Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ thứ I đến thế kỉ thứ II Tây lịch, Tổ phó pháp thứ 12 của Thiền tông Ấn độ, có quan hệ rất sâu đậm với vua Ca nị sắc ca của Vương triều Quí sương. Ngài xuất thân từ dòng dõi Bà la môn, trong 1 gia đình bác học truyền thống. Mới đầu, ngài tu tập theo pháp ngoại đạo, sau, trong 1 cuộc tranh luận với Hiếp tôn giả, do có chỗ cảm ngộ mà qui y Phật giáo. Ngài học hết Tam tạng, thông suốt nội ngoại điển, là người tiên phong trong nền văn học tiếng Phạm cổ điển, mở đầu nền văn học Văn thể (Phạm:Kàvya) đẹp đẽ, để lại danh tiếng bất hủ trong lịch sử văn học tiếng Phạm. Ngoài văn tài, ngài còn có đức hạnh cao siêu, nên được tôn xưng là Bồ tát. Hành

trạng của ngài được ghi chép rõ ràng trong “Mã minh bồ tát truyện” do ngài Cưu ma la thập dịch và được thu vào Đại chính tạng tập 50. Ngài để lại các tác phẩm: Phật sở hành tán, Tôn đà la nan đà thi, Xá

lợi phất chi sở thuyết, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Kim cương châm luận, Kiền trĩ Phạm tán. Ngoài ra, theo Phật giáo Tây tạng thì ngài “Ma trất lí chế đa” (Phạm:Màtfceỉa) nói trong Đa la na tha Phật giáo sử cũng là bồ tát Mã minh. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.7; Mã minh bồ tát truyện; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5]. MÃ MINH BỒ TÁT Mã minh, Phạm: Azvaghowa. I. Mã Minh Bồ Tát. Cũng gọi: Tàm thần(thần tằm). Vị Bồ tát được Mật giáo tôn thờ, trông coi che chở cho sự sinh nở của tằm để tạo ra tơ lụa may y phục cho những chúng sinh không có y phục. Về hình tượng thì vị thần này hiện tướng Bồ tát, mình màu da người, chắp 2 tay, ngồi trên hoa sen trắng, cỡi ngựa trắng, mặc áo trắng, đeo chuỗi anh lạc, đầu đội mũ hoa, chân phải thõng xuống. Còn theo A sa phược sao, Tôn dung sao và Biệt tôn tạp kí thì hình tượng vị tôn này ngồi trên hoa sen xanh, cỡi ngựa trắng, có 6 tay, tay thứ nhất bên trái đặt trên đầu gối, cầm cái guồng quay tơ; tay thứ 2, ngửa lòng bàn tay, bấm ngón cái vào ngón giữa và ngón vô danh, tay thứ 3 đặt cạnh vai, cầm sợi tơ; tay thứ nhất bên phải ngửa lòng bàn tay, cầm ống sáo, tay thứ 2 kết ấn Dữ

nguyện, tay thứ 3 cầm cái cân. Phép cúng tế vị thần này gọi là Mã minh pháp. MÃ MINH BỒ TÁT Mã Minh Bồ Tát Mã Minh

M 3037 [X. Tất đàm tạng Q.1; điều Tàm mã đồng bản trong Thử phác Q.hạ]. II. Mã Minh Bồ Tát (khoảng 100-160). Tổ phó pháp thứ 12 của Thiền tông Ấn độ. Ngài là vị đại luận sư và là thi nhân nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo. (xt. Mã Minh). MÃ MINH TỰ Chùa ở huyện Bác hưng, tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do pháp sư Căn (?-523) sáng lập. Cứ theo “Ngụy cố Căn pháp sư bi” thì pháp sư Căn nổi tiếng ngang với các vị Cao tăng như: Cưu ma la thập, Tăng lãng v.v... Học trò ngài nhóm họp nghiên cứu nghĩa học và tu tập thiền định ở đây. Điều đáng chú ý là tên chùa Mã minh, vì ngài Chân đế dịch bộ luận Đại thừa khởi tín của ngài Mã minh vào năm Thừa thánh thứ 2 (553) đời vua Nguyên đế nhà Lương, thì chùa này đã được sáng lập trước đó 30 năm rồi. Cứ đó suy ra thì biết tên ngài Mã minh đã được các vị Cao tăng dịch kinh như các ngài: Phật đà phiến đa, Bồ đề lưu chi v.v... truyền vào Trung quốc trước khi chùa Mã minh được xây cất, cho nên người Trung quốc mới biết tên của vị Đại luận sư Mã minh của Ấn độ, chứ không phải sau khi ngài Chân đế dịch bộ luận Đại thừa khởi tín mới biết đến 2 chữ Mã minh. MÃ NÃO Phạm: Azmagarbha. Pàli:Asama.

Hán âm: A thấp ma yết lạp bà, A xá ma yết bà; A thấp phạ yết ba, Át thấp ma yết bà, A thâu ma kiệt bà. Cũng gọi Thạch tạng, Thai tạng, Xử tạng. Loại đá ngọc màu đỏ, 1 trong 7 thứ báu vật. Điều Mã não trong Tuệ lâm âm nghĩa quyển 27 (Đại 54, 483 hạ), nói: “Át thấp ma yết bà, Hán dịch là Xử tạng, hoặc gọi là Thai do nghĩa bền chắc của nó; gọi là Mã não là vì nó có màu sắc như óc ngựa”. Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng và Huyền ứng âm nghĩa quyển 22 đều gọi là Mã não, nhưng riêng Huyền ứng âm nghĩa quyển 21 thì lại cho là Mã não cùng loại với Hổ phách. Còn các bộ tự điển gần đây thì phần nhiều dịch chữAzmagarbhalà đá Kim cương. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thất Bảo).

MÃ NHĨ BA (1012-1097) Tạng:Mar-pa. Cao tăng Tây tạng, người La lạp cách (Tạng:Lho-brag), Nam Tạng, là tổ khai sáng của phái Ca nhĩ cư (Tạng:Bka#-brgudpa), trong Phật giáo Tây tạng. Lúc còn nhỏ, sư lễ ngài Bát xá tinh làm thầy, nhưng đến năm 15 tuổi thì ông thân sinh đưa sư đến xin làm đệ tử ngài La khắc di (Tạng:Fbrog-mì). Vì muốn trở thành vị tăng dịch kinh nên sư chuyên tâm học tiếng Phạm và du học Ấn độ. Sau khi trở về Tây tạng, sư lại đến Nepal ở 3 năm. Trong thời gian này, sư cố gắng học tập các loại Đát đặc la (Phạm:Tantra). Lại nhờ sự chỉ dẫn của ngài Phan đạt phạ đề ca (Phạm: Paiịđapàtika) ở Nepal, sư tôn ngài Na lạc ba (Tạng:Nà-ro-pa) làm thầy, được ngài

trực tiếp trao truyền các nghĩa bí mật như: Hô kim cương (Phạm:Hevajra), Thành tựu pháp, Cứu cánh thứ đệ (Phạm:Utpanna- Krama) v.v... Ngoài ra, sư và ngài Kiệt nhã na cát lỗ ba (Phạm:Jĩànagarbha) là giáo thụ sư Đại thừa, cùng học Đát đặc la của Tập hội bí mật (Phạm:Guhyasamàja), rồi MÃ NHĨ BA

M 3038 sư lại được ngài Na lạc ba giảng dạy cho các nghĩa bí áo như: Đăng tác minh (Phạm: Pradìpodyotana-nàma-ỉìkà), cho đến Đại huyễn luân (Phạm:Mahàmàyà-cakra). Sau khi thành tựu việc học, sư trở về Tây tạng sáng lập phái Ca nhĩ cư. Sau, sư nghe danh tiếng ngài Di đặc lợi (Phạm: Maitrì), sư lại đến Ấn độ học giáo pháp Đại thủ ấn (Phạm:Mahàmudrà và chứng được trí trực quán. Sau khi về nước, sư lại đến Nepal tìm cầu các bậc danh sư học được các giáo nghĩa. Trên đường trở về quê hương, sư mộng thấy ngài Sa la ha (Phạm: Saraha) truyền cho nghĩa bí mật, sư liền phát sinh chân trí và tỏ ngộ "toàn thế giới là nhất vị". Năm 1097 sư thị tịch, thọ 86 tuổi. Đệ tử nối pháp là Mật lặc nhật ba (Tạng:Mi-laraspa). [X. J.Bacot: La Vie de Marpa; G.N. Roerich: The Blue Annals, 2 vols.; S.C.Das: Pag Sam Jon Zang; Ch.Bell: The Religion of Tibet (Kiểu bản Quang bảo dịch: Lạt ma giáo Tây tạng)]. MÃ NHĨ SƠN

Phạm: Azvakarịa.

Là 1 trong 9 núi, 1 trong 7 núi vàng theo thế giới quan của Ấn độ thời xưa. Vì hình dáng của núi giống như tai ngựa nên gọi là

Mã nhĩ sơn.

(xt. Cửu Sơn Bát Hải).

MÃ SƯ

.....

I. Mã Sư.

Tức là Thiền sư Đạo nhất ở tỉnh Giang tây, đời Đường, Trung quốc, vì ngài họ Mã nên gọi Mã tổ, cũng gọi Mã sư, Mã đại sư.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.6]. (xt.

Mã Tổ Đạo Nhất).

II. Mã Sư.

Phạm:Azvajit.

Hán dịch: Mã thắng.

Là 1 trong 5 vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên tại Lộc dã.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3]. (xt. Mã
Thắng).
III. Mã Sư.
Phạm: Azvaka.
Hán âm: A thuyết ca.
Cũng gọi Mã túc.
Một trong đám 6 tỉ khưu(Lục quần tỉ khưu) thời đức Phật còn tại thế, thường kết bè đảng làm các việc xấu ác.
(xt. Lục Quần Tỉ Khưu).
MÃ TẾ
.....
Phạm: Azvamedha.
Cũng gọi Mã từ, Mã tự, Mã từ tế.
Một pháp tế Tô ma của Bà la môn giáo
Ấn độ, giết ngựa làm vật dâng cúng nên gọi là Mã tế.
Hai vị thần chính được hưởng Mã tế là
Sinh chủ (Phạm:Prajàpati) và Nhân đà la
(Phạm:Indra). Pháp tế này bắt đầu từ thời đại Phệ đà, do các giáo sĩ Bà la môn làm chủ tế, nhưng về sau thì chỉ có Quốc vương mới đủ tư cách cử hành lễ tế này.
MÃ THẮNG
Phạm:Azvajit.
Pàli:Assaji.
MÃ THẮNG
Mã Nhĩ Ba
M 3039 Cũng gọi Mã sư, A thuyết thị. Đệ tử của đức Phật, là 1 trong 5 vị tỉ khưu được Phật hóa độ đầu tiên ở vườn Lộc dã. Ngài có thân tướng uy nghi đoan chính, ai cũng thích nhìn. Ngài Xá lợi phất mới đầu tu theo pháp ngoại đạo, một hôm gặp ngài Mã thắng ở thành Vương xá, thấy thân tướng trang nghiêm của ngài, ngài Xá lợi phất sinh tâm kính ngưỡng, liền hỏi ngài Mã thắng thờ ai làm thầy và giáo pháp thế nào. Ngài Mã thắng nói là đệ tử của đức Phật và đọc bài kệ duyên sinh do đức Phật dạy cho ngài Xá lợi phất nghe, nghe xong, ngài Xá lợi phất liền tỏ ngộ và theo ngài Mã thắng về tinh xá Trúc lâm qui y đức Phật, sau thành vị đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.25, 34, 48; luận Đại tì bà sa Q.129]. MÃ TÒA ..... Phạm: Azva-àsanama. Tòa ngồi bằng hoa sen đặt trên lưng ngựa. Ngựa là con vật được quí trọng và tượng trưng cho điềm tốt lành ở thế gian, cho nên trong các loại tòa ngồi thì Mã tòa thuộc về Bảo bộ, là tòa ngồi của đức Bảo sinh Như lai phương Nam. Ngoài ra, bồ tát Mã minh trong Mã minh bồ tát nghi quĩ do ngài Kim cương trí dịch và Nhật thiên trong Thập nhị thiên của Mật giáo cũng đều ngồi trên loại tòa này. (xt. Ngũ Bộ Tòa).

MÃ TỔ ĐẠO NHẤT (709-788) ..... Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hán châu (huyện Quảng hán, tỉnh Tứ xuyên ngày nay), họ Mã, người đời gọi là Mã đại sư, Mã tổ, tên Đạo nhất, là đệ tử nối pháp của ngài Nam nhạc Hoài nhượng. Sư có dung mạo rất kì dị, đi như trâu, nhìn như hổ, lưỡi thè ra đưa lên đến mũi, dưới bàn chân có 2 đường vân tròn như 2 bánh xe. Sư theo Hòa thượng Đường(tức ngài Xử tịch) ở Tư châu xuất gia và y vào Luật sư Viên ở Du châu thụ giới Cụ túc. Khoảng năm Khai nguyên, sư đến học tập Thiền pháp Tào khê nơi ngài Hoài nhượng, khế ngộ tông chỉ và được truyền tâm pháp. Lúc đầu, sư trụ ở núi Phật tích tại Kiến dương, không bao lâu, sư lại dời đến ở núi Nam khang và núi Cung công tại Lâm xuyên. Năm Đại lịch thứ 4 (769), sư trụ ở chùa Khai nguyên tại Chung lăng (huyện Tiến hiền, tỉnh Giang tây), lúc này người học qui tụ đông đảo, hóa duyên rất thịnh. Sư dùng yếu chỉ "Bình thường tâm thị đạo", "Tức tâm thị Phật" để phát huy thiền phong. Đệ tử đạt đạo có tới 139 ngườinhư các vị: Báchtrượng Hoài hải, Nam tuyền Phổ nguyện, Đại mai Pháp thường v.v... Lúc Thiền tông ở giai đoạn sơ khai thì các vị Thiền tăng đều phải ở tạm trong các viện Luật, chưa có cơ sở riêng, nên không thuận tiện cho việc tham thiền, bởi thế ngài Mã tổ mới sáng lập các tùng lâm để các Thiền tăng có nơi yên tâm tu tập, nhờ vậy mà tông môn ngày càng được mở rộng. Thiền phái của sư phát triển rất mạnh,

gọi là tông Hồng châu. Vì sư xiển dương Thiền phong hệ Nam nhạc ở
Giang tây, cũng gọi
Giang tây Thiền, cho nên sư nổi tiếng và người đời gọi là
"Giang Tây Mã
Tổ". Tháng giêng năm Trinh nguyên
MÃ TỔ ĐẠO NHẤT
Mã Tổ Đạo Nhất
M 3040 thứ 4 (788), sư lên núi Thạch môn ở Kiến xương, lúc kinh hành trong rừng, sư phó thác mọi việc rồi thị tịch, thọ 80 tuổi, vua Hiến tông nhà Đường ban thụy hiệu "Đại Tịch Thiền Sư". Sư có tác phẩm: Mã tổ Đạo nhất thiền sư quảng lục. [X. Tống cao tăng truyện Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6; Truyền pháp chính tông kí; Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. MÃ TỔ ĐẠO NHẤT THIỀN SƯ QUẢNG LỤC Tác phẩm, 1 quyển, do Thiền sư Mã tổ Đạo nhất soạn vào đời Đường, được thu vào Tứ gia ngữ lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 119. Nội dung sách này thu chép về lược truyện của ngài Mã tổ, công án Ma chuyên (mài gạch)của ngài Hoài nhượng và các cơ duyên vấn đáp giữa ngài Mã tổ và các đệ tử: Tây đường Trí tạng, Bách trượng Hoài hải, Nam truyền Phổ nguyện, Đại châu Tuệ hải v.v... Những yếu ngữ dạy chúng, nêu lên ý chỉ "Bình thường tâm thị đạo"; bình thường tâm là tâm không tạo tác, không thị phi, không thủ xả, không đoạn thường, không phàm thánh. Ngoài ra, còn có Mã tổ Đạo nhất thiền sư ngữ lục 1 quyển, cũng gọi là Đại tịch thiền sư ngữ lục, Mã tổ ngữ lục, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 118, là sao chép lại phần hành nghiệp và các cơ duyên ngữ cú của ngài Mã tổ trong bộ Quảng lục mà thành. MÃ UYỂN .....

Chỉ cho chùa Bạch mã ở đời Hán, tương truyền là ngôi chùa xưa nhất tại Trung quốc. Khoảng năm Vĩnh bình (58-75) đời vua Minh đế nhà Đông Hán, 2 ngài Nhiếp ma đằng

và Trúc pháp lan, người Ấn độ, dùng ngựa trắng(bạch mã) mang kinh Phật từ Tây vực đến Trung quốc, vua Minh đế ban lệnh xây cất tinh xá ở phía ngoài cửa Tây ung thành Lạc dương, đặt tên là chùa Bạch mã để các ngài Nhiếp ma đằng và Trúc pháp lan ở đó dịch kinh. Lịch sử Phật giáo Trung quốc bắt đầu từ đây. (xt. Bạch Mã Tự). MÃ VƯƠNG KẾ Chỉ cho túi tóc(kế)trên đỉnh đầu của các vị Minh vương Hàng tam thế, Đại uy đức, Phẫn nộ tôn v.v... trong Mật giáo. Khi con ngựa hí thì lông bờm của nó dựng ngược lên, lọn tóc trên đỉnh đầu của các Minh vương cũng giống như thế nên gọi là Mã vương kế, là biểu thị nghĩa phẫn nộ. [X. phẩm Đại kim cương diệm khẩu hàng phục nhất thiết ma oán trong kinh Du kì]. MẠC Cũng gọi Mạn mạc, Trướng duy. Màn trướng, tức là 1 tấm vải dài dùng để trang trí hoặc để ngăn chia không gian. Màn may dọc là "mạn", màn may ngang gọi là "mạc". Kinh Đà la ni tập quyển 3 nêu ra 21 loại vật cúng dường, trong đó, loại thứ 7 là Bảo trướng(trướng báu). Trong các kinh điển, danh từ màn trướng thường được nói đến, như kinh Quán vô lượng thọ nói (Đại 12, 343 thượng): "Màn báu trên Bảo chàng, giống như cung trời Dạ ma". Ngoài ra, cứ theo điều Thiên hóa trong

Bách trượng thanh qui quyển 3 thì gian trên, gian giữa và gian dưới của Pháp đường đều có giăng màn và bày hương hoa đèn nến v.v... Ngày nay, trong các lễ hội, màn thường được dùng để ngăn che phía trước và 2 bên cạnh của Phật đường. MẠC

M 3041 MẠC CHÍNH HI (1899-1986) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc , người Trung sơn, tỉnh Quảng đông. Năm Dân quốc 25 (1936), ông qui y pháp sư Từ hàng, được đặt pháp danh là Tịnh hi. Ông tinh thông quốc học và kính tin Phật pháp. Ông qua đời vào tháng 12 năm Dân quốc 75 (1986), thọ 88 tuổi. Ông có các tác phẩm: Kinh kì tập, Kiến tính thành Phật, Kinh kì tạp tập; Lăng nghiêm thiển thích. MẠC DA KIẾM Cũng gọi Mạc tà kiếm. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn là 1 loại kiếm nổi tiếng đời xưa do 2 vợ chồng anh thợ đúc kiếm người nước Ngô (có thuyết cho là người nước Sở hoặc nước Hàn) tên là Mạc da và Can tương làm ra. Hai vợ chồng người thợ danh tiếng này hợp lực giúp vua Ngô Hạp lư đúc 2 thanh kiếm âm và dương, kiếm dương gọi là Can tương, kiếm âm gọi là Mạc da. Trong Thiền lâm, kiếm Mạc da được dùng để chỉ cho trí tuệ xưa nay sẵn có của chính mình, hoặc trí kiến bát nhã của bậc thầy chỉ dẫn người học 1 cách tự do tự tại. Tắc 9, Bích nham lục (Đại 48, 149 thượng), nói: "Gương sáng trên đài, đẹp xấu tự rõ, kiếm Mạc da trong tay, sống chết tùy thời". MẠC HA DIỄN THÍCH Cũng gọi Mạc hạ diên thích. Chỉ cho Đại mạc(sa mạc lớn) là từ ghép chung Phạm và Hán. Tức là sa mạc Gobi, xưa gọi là Sa hà(sông cát). Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện và

Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 1, thì sa mạc này dài hơn 800 dặm, trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, cây cỏ không mọc được vì không có nước, là vùng đất mà các nhà truyền giáo thủa xưa phải trải qua khi truyền Phật pháp sang phương Đông. (xt. Qua Bích). MẠC QUI HƯƠNG KỆ Bài kệ do Thiền sư Mã tổ Đạo nhất (709- 788) đời Đường cảm tác khi ngài về thăm lại quê hương. Sau khi được Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng truyền tâm pháp cho, ngài Mã tổ Đạo nhất đến vùng Giang tây hoằng dương tông chỉ của Thiền, chủ trương "tâm bình thường là đạo", "tâm tức là Phật", cùng với ngài Thạch đầu Hi thiên hoằng pháp ở vùng Hồ nam, được xem là 2 viên ngọc quí của Thiền lâm thời bấy giờ. Một hôm, ngài Mã tổ trở về thăm làng quê ở

tỉnh Tứ xuyên, người làng rất vui mừng đón tiếp, nhưng có 1 bà già biết ngài từ lúc còn nhỏ lại nói (Vạn tục 135, 454 hạ): "Tưởng ai xa lạ, thì ra là thằng nhỏ con nhà họ Mã làm nghề đan nia!" Ngài Mã tổ nghe được than rằng: "Ở quê nhà khó truyền Phật pháp", rồi làm bài kệ để khuyên mọi người: "Khuyên ông chớ về làng Về làng khó hành đạo Bà già ven dòng suối Gọi tên ta thủa nào!" (Khuyến quân mạc hoàn hương Hoàn hương đạo bất thành Khê biên lão bà tử Hoán ngã cựu thời danh). Sau đó, ngài liền trở về Giang tây.

Nhưng có thuyết cho rằng bài kệ này là của ngài Nam nhạc làm và tặng ngài Mã tổ, khi Mã tổ trên đường về quê ghé thăm lễ bái vấn an, nhưng lời kệ có thêm bớt chút ít. MẠC QUI HƯƠNG KỆ

M 3042 [X. chương Mã tổ Đạo nhất trong Ngũ gia chính tông tán Q.1; Chính pháp nhãn tạng hành trì thiên Q.hạ]. MẠC VỌNG TƯỞNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tiếng hét làm cho người khác đừng khởi lên vọng tưởng. Là lời nói nghiêm khắc để ngăn chặn ý thức chấp trước phân biệt. Nếu không khởi vọng tưởng thì có thể ngay đó được quả bồ đề. Dụng ngữ này thịnh hành trong chốn Thiền lâm Trung quốc ở đời Đường. Chương Trường sa Cảnh sầm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 41, 275 hạ), chép: "Có vị tăng hỏi: Con giun đứt làm 2 khúc, 2 đầu đều ngọ ngoạy, không biết tính Phật ở đầu nào? Sư đáp: Tưởng bậy làm gì!(Vọng tưởng tác ma!)" Liên đăng hội yếu quyển 6 cũng chép hệt như thế, nhưng câu sau cùng thì ghi: "Chớ tưởng bậy!(Mạc vọng tưởng!)". [X. Phần dương Vô đắc thiền sư ngữ lục Q.trung; Ngũ tổ Pháp diễn thiền sư ngữ lục Q.trung; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18]. MẠCH TÍCH SƠN ..... Núi ở cách huyện Thiên thủy, tỉnh Cam túc, Trung quốc, 46 cây số về phía đông nam. Núi này từ lâu đã bị lãng quên, mãi đến năm Dân quốc 41 (1952) mới được người ta biết tới. Hình dáng núi rất đặc thù, cao hơn 140 mét, đỉnh núi tròn, dốc thẳng xuống, trông giống như đống lúa ở thôn quê, cho nên gọi là Mạch tích sơn(núi đống

lúa). Trong núi có suối rừng đẹp đẽ, là Thánh cảnh thâm u, tịch mịch ở khu Tây bắc Trung quốc. Qua các thời đại, nhiều vị Thiền tăng đã vào đây tĩnh tu, như cácngài Huyền cao, Đàm hoằng v.v... Các bậc Đế vương thời Bắc triều thích đến sườn núi này để tạo tượng, khắc kinh, nhưng niên đại tạo khắc không thể khảo xét được, chỉ ước tính bắt đầu vào khoảng cuối thời kì 16 quốc gia, đến các thời Bắc Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Chu đều có các kiến tạo rất qui mô. Rồi đến các đời Tùy, Đường, Tống cũng không ngừng mở rộng, qua các đời Minh, Thanh thì các việc tu bổ cũng rất được quan tâm. Về thời gian kiến tạo thì chỉ kém các hang động ở Đôn hoàng mà thôi, nhưng do những trận động đất và gió mưa xói mòn, nên bộ phận ở giữa bị cắt lìa, những hang đá thì chia thành 2 sườn Đông và Tây. Đề tài ghi được khắc trên đá sớm nhất hiện còn là bài văn phát nguyện tạo tượng của ông Trương bá nguyên, được khắc vào năm Cảnh minh thứ 2 (501) đời vua Tuyên vũ nhà Bắc Ngụy. Ngoài ra, vẫn còn 194 chỗ khắc hang khám và ma nhai rải rác ở 2 sườn Đông và Tây. Đỉnh núi có ngôi tháp hình 8 góc 5 tầng, chân núi phía đông có chùa Thụy ứng, vì núi đá này không thích hợp cho việc điêu khắc, nên phần lớn các tượng đều được

đắp bằng đất. Các hang đá và ma nhai phần nhiều đã đổ nát, nhưng trong các hang vẫn còn 1 nghìn pho tượng đắp bằng đất, được tạo từ thời Bắc Ngụy đến Bắc Tống. Còn ở sườn núi phía đông,thì Niết bàn nhai, Thiên Phật lang, Tán hoa lâu, Thất Phật các, Ngưu nhi đường v.v... trông rất đẹp; trong đó, Thiên Phật lang còn 258 pho trong số 1 nghìn pho tượng ngồi đắp bằng đất, cũng có tượng đắp đất cao tới MẠCH TÍCH SƠN Tượng khắc trên bia ở động thứ 133 (đời Tây Ngụy)

M 3043 6,15 mét. Ở giữa sườn núi phía tây, có Vạn Phật đường, trên mặt vách có tượng Hiền kiếp thiên Phật được tạo lập vào các thời đại từ Bắc Ngụy trở về sau, trên xà ngang và các cửa có khắc tượng người cúng dường và sơn thủy khắc nổi, rất tiếc là phần lớn đã bị bóc trộm mất. Mặt tây của Vạn Phật đường có tượng Tam tôn đứng khắc vào sườn núi rất lớn, hang nhỏ ở phía trên có các bức bích họa thời Bắc Ngụy, đẹp ngang với bích họa ở động đá Đôn hoàng, trong đó có bức vẽ Xả thân cho hổ đói. Quần thể động đá ở núi này và động đá chùa Bỉnh linh ở huyện Vĩnh tĩnh cũng thuộc tỉnh Cam túc, đều được tìm ra từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2. MAI NGUYÊN CHÂN LONG (1885-1966) Học giả Phật giáo Nhật bản, tốt nghiệp Đại học Long cốc. Ông từng là viên chức chủ chốt trong Khuyến học liêu đầu và Hiển chân học uyển. Ông có các trứ tác: Thán dị sao giảng nghĩa, Giác như thượng nhân, Chân tông đề yếu, Văn thư tuyển sao, Nhất thừa chi đạo, Giáo hành tín chứng tân dịch, Mai nguyên soạn tập 35 quyển. MAI QUANG HI (?-?) Học giả Phật giáo Trung quốc, thuộc tông Pháp tướng, sống vào khoảng đầu năm Dân quốc, tự là Hiệt vân. Cả cuộc đời, ông dốc sức vào việc nghiên cứu Phật học. Ông từng đến tinh xá Kì hoàn theo học ông Dương nhân sơn và có tình đồng môn với ông Âu dương tiệm, đối với

môn Pháp tướng Duy thức học ông nghiên cứu rất sâu. Năm Dân quốc 20 (1931), ông công bố bài khảo luận: “Tướng tông tân cựu lưỡng dịch bất đồng luận”(bàn về 2 bản dịch mới và cũ khác nhau của Tướng tông), trong đó, ông chỉ ra rằng, các ngài Bồ đề lưu chi và Chân đế là các nhà dịch cũ, còn ngài Huyền trang là nhà dịch mới; điểm này rất được giới Phật học đương thời chú ý. Ông có các tác phẩm: Tướng tông cương yếu, Tướng tông cương yếu tục biên, Tướng tông sử truyện lược lục, Pháp uyển nghĩa lâm chương Duy thức chương chú, Đại thừa tướng tông thập thắng luận. MAI TỬ THỤC DÃ Hạt(giống)mai chín rồi. Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này là ngữ yếu của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường ấn khả cho đệ tử nối pháp là sư Đại mai Pháp thường. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7(Đại 51, 254 hạ), chép: “Thiền sư Đại tịch nghe tin sư ở núi, bèn sai 1 vị tăng đến hỏi rằng: Hòa thượng yết kiến Mã đại sư được cái gì mà đến trụ ở núi này? Sư đáp: Mã sư nói với ta là tức tâm tức Phật, ta liền đến ở đây. Vị tăng nói: Gần đây Phật pháp của Mã đại sư lại khác rồi. Sư hỏi: Khác thế nào? MAI TỬ THỤC DÃ Động đá ở núi Mạch Tích

M 3044 Vị tăng đáp: Gần đây lại nói phi tâm phi Phật. Sư nói: Lão già ấy làm mê loạn người ta mãi không thôi, mặc cho ông ta nói phi tâm phi Phật, còn ta đây chỉ cốt tức tâm tức Phật. Vị tăng ấy về bạch lại với ngài Mã tổ, Tổ nói: Đại chúng! Hạt mai chín rồi!”(mai tử thục dã). Nhưng Tống cao tăng truyện quyển 11 và Tổ đường tập quyển 15 thì cho rằng “Mai tử thục dã” là lời bàn của ngài Diêm quan Tề an, đồng môn với ngài

Đại mai Pháp thường. MẠI TĂNG Cũng gọi Đọa lạc tăng. Tăng buôn bán, chỉ cho các ông tăng ở trong chốn Thiền lâm mà còn theo việc kinh doanh, thương mãi. Về sau, từ ngữ này được dùng để chỉ cho hạng tăng chỉ biết dua nịnh người khác để cầu tiếng tăm, lợi dưỡng chứ không có đạo tâm. MẠN .. Phạm,Pàli: Màna. Tức là tâm tự phụ, so sánh sự cao thấp, hơn kém, tốt xấu v.v... giữa mình với người khác rồi cậy mình hơn mà khinh miệt người, là 1 trong 46 tâm sở theo tông Câu xá và 1 trong 51 tâm sở theo tông Duy thức. Mạn có rất nhiều loại: Luận Đại tì bà sa quyển 43 và luận Câu xá quyển 19 nêu 7 loại mạn: 1. Mạn: Đối với người kém mình thì cho mình là tài giỏi hơn; còn đối với người ngang bằng mình, thì lại cho mình là không thua kém mà sinh tâm kiêu căng ngạo mạn.

2. Quá mạn (Phạm:Ati-màna): Người ngang bằng mình thì lại ương ngạch cho rằng mình vượt hơn; còn người ta hơn mình thì ngang ngược bảo họ bằng mình. 3. Mạn quá mạn (Phạm: Mànàtimàna): Người ta hơn mình thì ngược lại cho mình hơn người ta. 4. Ngã mạn(Phạm:Àtma-màna): Là gốc nguồn của 7 mạn. Trong thân do 5 uẩn giả hòa hợp, chấp trước có ta (ngã), của ta (ngã sở), rồi cậy ta mà sinh ra ngạo mạn. Bên trong chấp có ta, thì tất cả mọi người không ai bằng ta; bên ngoài chấp có cái của ta, thì phàm là cái của ta đều có giá trị cao hơn cái của những người khác. 5. Tăng thượng mạn (Phạm: Adhimàna): Chưa chứng được quả vị mà tự nhận mình đã chứng đắc. 6. Tị mạn (Phạm:Ùna-màna): Đối với người tài đức vượt trội, thì tự cho mình chỉ kém hơn người ấy chút ít; hoặc tuy thừa nhận người ấy hoàn toàn cao hơn, mình thực sự thấp kém, nhưng dứt khoát không chịu hạ mình học tập người ta. 7. Tà mạn (Phạm: Mithyà-màna): Chẳng có đức hạnh gì mà lại tự khoe mình là có. Còn 8 loại mạn thì gồm: Mạn, Đại mạn, Mạn mạn, Ngã mạn, Tăng thượng mạn, Bất như mạn, Tà mạn và Ngạo mạn. Luận Câu xá quyển 19 thì căn cứ vào luận Phát trí quyển 20 mà nêu ra 9 loại mạn: 1. Ngã thắng mạn loại: Đối với người bằng mình thì sinh tâm quá mạn mà cho mình hơn người. 2. Ngã đẳng mạn loại: Đối với người bằng mình mà sinh khởi tâm mạn cho rằng “Tôi bằng người ấy”(nghĩa là không thua kém).

3. Ngã liệt mạn loại: Đối với người vượt hơn mình, sinh tâm ti mạn “Tôi kém cỏi”. 4. Hữu thắng ngã mạn loại: Đối với người vượt hơn mình, sinh khởi tâm ti mạn “người ấy hơn tôi”. 5. Hữu đẳng ngã mạn loại: Đối với người bằng mình, sinh khởi tâm mạn “người ấy và tôi bằng nhau”. 6. Hữu liệt ngã mạn loại: Đối với người bằng mình, sinh khởi tâm quá mạn “người MẠN

M 3045 ấy kém tôi”. 7. Vô thắng ngã mạn loại: Đối với người bằng mình, sinh khởi tâm mạn cho rằng người ấy chưa chắc đã vượt hơn mình. 8. Vô đẳng ngã mạn loại: Đối với người bằng mình mà sinh tâm quá mạn cho rằng người ấy kém hơn mình. 9. Vô liệt ngã mạn loại: Đối với người hơn mình nhiều phần mà sinh tâm ti mạn cho rằng mình chỉ kém người ấy ít phần v.v... Chín loại mạn này gồm trong 3 loại là Mạn, Quá mạn và Ti mạn trong 7 mạn ở trên. Tức là Ngã đẳng mạn loại, Hữu đẳng ngã mạn loại và Vô thắng ngã mạn loại thuộc về Mạn; Ngã thắng mạn loại, Hữu liệt ngã mạn loại và Vô đẳng ngã mạn loại thuộc về Quá mạn; còn Ngã liệt mạn loại; Hữu thắng ngã mạn loại và Vô liệt ngã mạn loại thì thuộc về Ti mạn. Luận Phẩm loại túc quyển 1 có giải thích rõ

về 9 mạn, trong đó, nêu ra trường hợp của "Ngã thắng mạn", cho rằng Ngã thắng mạn là từ Mạn, Quá mạn và Mạn quá mạn mà ra, đây là do căn cứ vào quán "cảnh" kém, bằng và hơn mà phân biệt: Nếu quán "cảnh kém" mà cho mình là hơn, đó là Mạn; nếu quán "cảnh bằng" mà bảo mình hơn, đó là Quá mạn; còn nếu quán "cảnh hơn" mà bảo là mình hơn thì đó là Mạn quá mạn. Còn 8 mạn kia cũng có thể suy đây mà biết. Trong Phạm võng Bồ tát giới bản sở quyển 5, ngài Pháp tạng nêu ra 10 loại mạn là: Thông minh, thế trí, cao quí, kì niên(cao tuổi), đại tính(dòng họ lớn), cao môn(nhà cửa cao sang), giải(hiểu biết), phúc, phú(giàu

có)và bảo(của báu). Pháp hoa kinh luận quyển hạ lại đem 7 ví dụ trong kinh Pháp hoa phối với 7 loại Tăng thượng mạn. Ngoài ra, vọng hoặc của tâm kiêu mạn, gọi là Mạn hoặc, là 1 trong 10 hoặc lớn; tự mạn mà phát ra nơi tâm, gọi là Mạn cử. [X. luận Đại tì bà sa Q.49, 50; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.4; Câu xá luận quang kí Q.4, 19; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối]. MẠN CHÀNG ..... Cây cột phướn dựng ở trước chùa, dùng để ví dụ cho tâm kiêu mạn. Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 355 trung), nói: "Lễ bái vốn để bẻ gãy mạn chàng, tại sao đầu không đặt sát đất". MẠN ĐA LA CHÚ THUẬT KINH Tên 1 bản kinh của ngoại đạo, do 1 người tiên nói, được ghi trong kinh Tự tại vương bồ tát quyển hạ. MẠN ĐÀ CÁT NI TRÌ Mạn đà cát ni, Phạm:Mandàkinì. Cũng gọi Ma đà diên trì, Mạn đà kì ni trì, Mạn na cát nễ trì, Mạn đà chỉ ni trì, Ma na ma trì. Hồ Mạn đà cát ni, 1 trong 7 cái hồ nước ở núi Hi mã lạp sơn. Cứ theo phần chú thích từ câu 673 đến câu 688 trong kinh Trưởng lão kệ (Pàli: Thera-gàthà) Nam truyền, thì ngài A nhã kiều trần như từng trụ ở khu rừng Lục nha (Pàli: Chaddanta) gần hồ này trong 12 năm, được các con voi cúng dường. Trước khi nhập diệt, Ngài đến tinh xá Trúc lâm bái yết đức Phật, rồi trở về nơi này nhập tịch.

Nhất thiết kinh âm nghĩa quyển 41 cho rằng, Mạn đà cát ni là hồ tắm của vua rồng và voi chúa. Còn kinh Khởi thế và luận Lập thế a tì đàm đều nói hồ này nằm về phía bắc núi Đại tuyết, là hồ tắm của voi chúa Thiện trụ. Nhưng theo ý kinh mà suy thì Mạn đà cát ni phải là hồ tắm của chưthiên. MẠN ĐÀ CÁT NI TRÌ

M 3046 MẠN ĐÀ LA HOA Mạn đà la, Phạm:Màndàra, Màndàrava, Mandàraka. Cũng gọi Mạn đà lặc hoa, Mạn na la hoa, Mạn đà la phạm hoa, Mạn đà la phàm hoa. Hán dịch: Thiên diệu, Duyệt ý, Thích ý, Tạp sắc, Viên, Nhu nhuyến thanh, Khuých, Bạch. Tên khoa học: Erythrina indica (Coral tree) hoặc Calotropis gigantea. Loại cây hoa mọc ở Ấn độ, là rất rậm rạp và xanh tốt, hoa nở vào tháng 5 và khoảng tháng 6, 7 thì kết trái. Đây là loại thực vật thuộc giống Mã lợi cân, hoa dùng để dâng cúng thần Thấp bà. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; kinh A di đà; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng); Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. MẠN ĐỒ LA Phạm: Maịđala. Tạng:Dkyil-#khor. Cũng gọi Mạn đà la, Mạn tra la, Mạn noa la, Mãn đồ la, Mãn noa la. Hán dịch: Đàn, Đàn tràng, Luân viên cụ túc, Tụ tập. Một khu vực được vạch ra theo hình tròn hoặc hình vuông để đề phòng ác ma xâm nhập khi tu pháp bí mật của Mật giáo. Hoặc cái nền (đàn) đắp bằng đất trên đó vẽ các tượng Phật, Bồ tát, tu pháp xong thì xóa bỏ các hình tượng. Bởi thế, trong khu vực Mạn đồ la thường được xem là có rất nhiều Phật và Bồ tát, nên cũng gọi là Tụ tập, Luân viên cụ túc. Trong luật cũng có những trường hợp làm Mạn đồ la để ngăn ngừa

những

việc bất tịnh. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì Mạn đồ la có nhiều nghĩa: Theo nghĩa Luân viên cụ túc thì các vị tôn vây quanh đức Đại nhật Như lai của Phổ môn để giúp sức Ngài làm cho chúng sinh tiến thẳng vào Phổ môn; theo nghĩa phát sinh thì Mạn đồ la có công năng nuôi dưỡng hạt giống Phật để sinh ra quả Phật(Phật thụ vương). Lại vì chữ Phạm Maịđanghĩa là tinh chế sữa bò thành phó mát(đề hồ), cho nên Mạn đồ la còn bao hàm ý nghĩa diệu vị vô thượng, không mùi vị nào sánh kịp, tượng trưng cho sự vi diệu thuần tịnh của quả Phật. Nhưng Mật giáo đời sau thì cho rằng ý nghĩa chính của Mạn đồ la là tụ tập, cũng tức là nơi cư trụ của chư Phật, Bồ tát, Thánh nhân. Tại Ấn độ, Mạn đồ la thường được đắp bằng đất, hoặc làm bằng gỗ, trên đó vẽ hình tượng các vị tôn, tu pháp xong thì xóa bỏ. Nhưng Trung quốc và Nhật bản thì thường dùng giấy hoặc vải lụa để vẽ hình các vị tôn. Mạn đồ la của Đông Mật Nhật bản là chỉ cho Mạn đồ la của 2 bộ(tức Mạn đồ la của 2 giới): Mạn đồ la Kim cương giới và Mạn đồ la Thai tạng giới; còn Thai Mật thì dùng Tạp mạn đồ la của pháp Tô tất địa. Về cách vẽ hình Mạn đồ la của 2 bộ thì vì kinh và nghi quĩ có khác nhau nên hình vẽ cũng bất đồng, hình vẽ Mạn đồ la hiện nay đang lưu hành, gọi là Hiện đồ mạn đồ la. Mạn đồ la có 4 loại, gọi là Tứ chủng Mạn đồ la, Gọi tắt là Tứ mạn. Theo kinh Kim cương đính thì 4 loại Mạn đồ la là: 1. Đại mạn đồ la(Tôn hình Mạn đồ la): Bức vẽ các vị tôn với đầy đủ dung mạo tướng hảo, tương đương với hội Thành thân của Mạn đồ la Kim cương giới.

2. Tam muội da mạn đồ la: Bức vẽ hình Tam muội da của các vị tôn, tức là hình những vật cầm tay của chư tôn như: Gậy, dao, gươm v.v... hoặc hình những ấn tướng tượng trưng cho bản thệ của các vị tôn, tương đương với hội Tam muội da. 3. Pháp mạn đồ la(chủng tử mạn đồ la): Bức vẽ của các chủng tử và chân ngôn của các vị tôn, hoặc viết chữ Phạm của các chủng MẠN ĐÀ LA HOA

M 3047 tử ở vị trí của chư tôn, hoặc dùng tam ma địa của Pháp thân và văn nghĩa của tất cả kinh luận, tương đương với hội Vi tế. 4. Yết ma mạn đồ la: Bức vẽ về những uy nghi sự nghiệp và các hình tượng được tạo thành đúng theo uy nghi sự nghiệp của các vị tôn, tương đương với hội Cúng dường. Bốn loại Mạn đồ la trên đây, mỗi loại lại gồm có 3 thứ Mạn đồ la, đó là: 1. Đô hội(Đô môn, Phổ môn) mạn đồ la: Các vị tôn nhóm họp ở 1 chỗ, như 2 bộ Mạn đồ la lấy Đại nhật Như lai làm Trung tâm. 2. Bộ hội mạn đồ la: Các vị tôn chia ra từng bộ, như Phật đính mạn đồ la của Phật bộ, Thập nhất diện Quan âm mạn đồ la của Liên hoa bộ. 3. Biệt(Nhất môn)mạn đồ la: Lấy 1 vị tôn làm trung tâm, như Thích ca mạn đồ la, Như ý luân mạn đồ la. Theo kinh Đại nhật thì tất cả các Mạn đồ la có thể được qui vào 3 thứ thân bí mật là: 1. Tự: Pháp mạn đồ la. 2. Ấn: Tam muội da mạn đồ la. 3. Hình: Đại mạn đồ la. Ba thân này mỗi thân đều có đầy đủ uy nghi sự nghiệp, gọi là Yết ma mạn đồ la. Bốn loại Mạn đồ la tuy tròn đầy muôn đức nhưng đều qui về một và vượt ra ngoài tương đối, gọi là Thể đại mạn đồ la, đầy đủ các tướng sai khác, gọi là Tướng đại mạn đồ la, đầy đủ nghiệp dụng của Tam mật, gọi là Dụng đại mạn đồ la. Bốn loại Mạn

đồ la thu nhiếp hết tất cả tướng trạng tồn tại, cho nên đối lại với Lục đại thể đại và Tam mật dụng đại mà gọi đó là Tứ mạn tướng đại. Ngoài ra, còn có thuyết 3 loại Tứ mạn đồ

la. 1. Tự tính hội tứ mạn: Nói về đời quá khứ thì Thánh chúng tập trung trong hội thuyết pháp của Pháp thân Đại nhật Như lai. 2. Thế gian trụ trì tứ mạn: Nói về đời vị lai thì là ảnh tượng và các bức vẽ. 3. Hành giả tu thành tứ mạn: Nói về đời hiện tại thì là hành giả Du già. Còn Tứ mạn và Tứ trí ấn(Tứ ấn: Đại trí ấn, Tam muội da trí ấn, Pháp trí ấn, Yết ma trí ấn)thì thể là 1 mà tên khác nhau; hoặc Tứ mạn là chung cho cả hữu tình và vô tình, còn Tứ ấn thì chỉ có ở hữu tình mà thôi. Lại có thuyết cho rằng Tứ mạn từ Thể mà đặt tên, còn Tứ ấn là đối với Dụng mà đặt tên. Mạn đồ la Kim cương giới (Kim cương giới, Phạm:Vajra-dhàtu) cũng gọi Quả mạn đồ la, Trí mạn đồ la, Tây mạn đồ la, Nguyệt luân mạn đồ la, là những bức tranh được vẽ theo kinh Kim cương đính, biểu trưng Trí pháp thân của đức Đại nhật Như lai. Đông Mật Nhật bản sử dụng Cửu hội mạn đồ la hình thành từ 9 hội; còn Thai Mật thì sử dụng Mạn đồ la của Nhất hội là hội Thành thân. Cửu hội mạn đồ la là thuyết Tùy nghi của Ấn độ. Biểu đồ như sau: Bị chú:Những chữ trong ngoặc đơn là tên gọi khác. Hiện đồ mạn đồ la có tất cả 1461 vị tôn. Sáu hội từ hội Yết ma trở xuống tương đương với 6 Mạn đồ la: Kim cương giới

MẠN ĐỒ LA

.....

Hội Lý Thú

(Hội Tát Đỏa)

(Hội Phổ Hiền)

Tây

Đông

Nam Bắc

.....

Hội Hàng Tam

Thế Yết Ma

(Hội Hàng Tam Thế)

. . . . Hội Hàng Tam Thế

Tam Ma Da

.....

Hội Yết Ma

(Hội Thành Thân)

(Hội Căn Bản)

.....

Hội Tam Ma Da

(Hội Yết Ma)

.....

Hội Vi Tế

(Hội Yết Ma)

.....

Hội Nhất Ấn

.....
Hội Cúng Dường
(Hội Đại Cúng
Dường)
.....
Hội Tứ Ấn
M 3048 Đại mạn đồ la, Đà la ni mạn đồ la, Vi tế kim cương mạn đồ la, Nhất thiết Như lai quảng đại cúng dường yết ma mạn đồ la, Tứ ấn mạn đồ la và Nhất ấn mạn đồ la được nói trong phẩm Kim cương giới của kinh Kim cương đính. Còn kinh điển y cứ của 3 hội còn lại (tức 7, 8, 9) thí không có thuyết nhất định. Mạn đồ la Kim cương giới vốn là 1 hội Thành thân, còn 9 hội thì là sự tập hợp của 9 thứ Mạn đồ la. Về nghĩa của đồ tướng thì Kim cương là biểu thị thể của trí tuệ Bồ đề bền chắc không hư nát, lại có công năng phá dẹp tất cả. Còn thứ tự sắp xếp đồ tướng thì đứng đầu là hội Yết ma và sau cùng là hội Hàng tam thế tam muội da; đây là biểu thị ý nghĩa Như lai khởi tác dụng hóa tha chỉ dạy chúng sinh, là môn hạ chuyển "tứ quả hướng tới nhân". Bốn hội từ hội Yết ma trở xuống đến hội Cúng dường là biểu thị cho Tứ mạn, hội Tứ ấn biểu thị nghĩa Tứ mạn không lìa nhau, hội Nhất ấn thì biểu thị nghĩa Tứ mạn là 1 thực tướng tuyệt đối dung nạp cả 6 đại. Sáu hội trên là Mạn đồ la của Tự tính luân thân trong Tam luân thân. Hội Lí thú là Mạn đồ la của Chính pháp luân thân Kim cương tát đỏa, biểu thị tướng dục, xúc, ái, mạn. Còn hội Hàng tam thế yết ma và hội Hàng tam thế tam muội da thì biểu thị nghĩa đối với những chúng sinh ương ngạnh, cứng đầu khó dạy, thị hiện ra Minh vương Hàng tam thế của Giáo lệnh luân thân với tướng mạo phẫn nộ dữ tợn, khiến chúng phải khuất phục. Ngoài ra, từ hội Hàng tam thế tam muội

da hướng ngược lên đến hội Yết ma là biểu thị thứ tự tu hành của Bồ tát theo giai vị thuận, tức là theo môn thượng chuyển "từ nhân đến quả". Hội Hàng tam thế tam muội da là tượng trưng nghĩa dùng cung tên đại bi bắn vào kẻ oán địch là vô minh, phát khởi thệ nguyện thượng cầu bồ đề hạ hóa chúng sinh, cho đến hội Yết ma là biểu thị ý nghĩa Đại nhật Như lai(tức thân Yết ma) đã hoàn thành đầy đủ mọi uy nghi sự nghiệp. Đồ tướng biểu thị hội Yết ma(hội Thành thân)trong 9 hội là ở chính giữa vẽ 1 vòng tròn lớn, trong vòng tròn này vẽ 5 nguyệt luân, nguyệt luân ở giữa an trí Đại nhật Như lai và 4 bồ tát Ba la mật, còn các nguyệt luân ở 4 phương thì an trí 4 vị Phật và 16 vị Đại bồ tát thân cận. Ngoài ra, còn vẽ 8 vị bồ tát Cúng dường(4 vị bên trong, 4 vị bên ngoài), 4 Nhiếp bồ tát, 1.000 đức Phật kiếp Hiền, 20 vị trời của Kim cương bộ ngoài, 4 vị Đại thần v.v... Mạn đồ la Kim cương giới chia làm 5 bộ: Phật bộ(lí trí đầy đủ, giáo đạo viên mãn), Kim cương bộ(trí), Bảo bộ(phúc đức), Liên hoa bộ(lí)và Yết ma bộ(tác dụng hóa tha). Năm đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, A di đà và Bất không thành tựu là bộ chủ của 5 bộ trên. Vì 4 đức Phật(trừ Đại nhật Như lai) là do 4 vị bồ tát Ba la mật(4 bồ tát thân cận của Đại nhật)xuất sinh ra, cho nên 4 vị Bồ tát này được gọi là Bộ mẫu. Mạn đồ la Thai tạng giới (Thai tạng giới, Phạm:Garbha-dhàtu) cũng gọi Nhân mạn đồ la, Lí mạn đồ la, Đông mạn đồ la, Đại bi mạn đồ la, biểu thị Lí pháp thân của Đại nhật Như lai, là căn cứ vào kinh Đại nhật mà được vẽ ra. Hình vẽ của Mạn đồ la này có nhiều loại như: Kinh sớ mạn đồ la, A xà

lê sở truyền mạn đồ la, Thai tạng cựu đồ dạng, Thai tạng đồ tượng, Hiện đồ mạn đồ la v.v... Còn các bộ viện và sự bài trí các vị tôn cũng đều khác nhau. Truyền thuyết cho rằng Hiện đồ mạn đồ la là do vị tăng người Nhật bản tên là Huệ quả vẽ và lập 13 viện lớn, nhưng trong Bí tạng kí của sư Không hải–cũng là vị tăng Nhật bản– bỏ bớt 4 viện, chỉ còn 12 viện. Sau lại bỏ bớt viện Tô tất địa mà còn 11 viện lớn. Hiện đồ mạn đồ la đang lưu hành ở Nhật bản gồm có 12 viện lớn, biểu đồ như sau: MẠN ĐỒ LA

M 3049 Hình vẽ Mạn đồ la trên đây biểu thị nghĩa hiển bày cái đứcnhân sẵn có của chúng sinh, cũng tức là hạt giống tâm bồ đề nhờ thai mẹ(tức Thai tạng) muôn hạnh đại bi nuôi nấng cho đến khi thànhquả Phật. Từ Phật bồ đề tự chứng thị hiện thân thai Đại nhật trong Bát diệp, từ đức của Đại nhật thị hiện ra chư tôn từ lớp thứ 1 đến lớp thứ 4, đây đều là tượng trưng cho từng phần đức của Đại nhật. Trong đó, hình vẽ của viện Bát diệp là: Đại nhật Như lai ngồi trên đài hoa sen 8 cánh ở chính giữa(Trung đài bát diệp), trên mỗi cánh hoa an trí 1 vị tôn: Phật Bảo sinh ở phương đông, Phật Khai phu hoa vương ở phương nam, Phật Vô lượng thọ ở phương tây, Phật Thiên cổ lôi âm ở phương bắc, bồ tát Phổ hiền ở đông nam, bồ tát Văn thù ở tây nam, bồ tát Quan âm ở tây bắc và bồ tát Di lặc ở đông bắc. Trên đây, Đại nhật Như lai biểu thị Pháp giới thể tính trí, 4 vị Phật biểu thị 4 trí(Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí), 4 vị Bồ tát biểu thị 4 hạnh(Bồ đề, Phúc đức, Trí tuệ, Yết ma). Mạn đồ la Thai tạng giới được chia làm 3 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ và Liên hoa bộ. Ở trong tâm chúng sinh thì biểu thị cho 3 đức Đại định, Đại trí và Đại bi là thực tướng của 3 vọng chấp: Thô vọng chấp, Tế vọng chấp và Cực tế vọng chấp. Viện Trung đài và 6 viện Đông Tây tương đương với Phật bộ; viện Quan âm và viện Địa tạng ở phương bắc tương đương với Liên hoa bộ; viện Kim cương thủ và viện Trừ cái chương ở phương nam tương đương với Kim cương

bộ; còn Ngoại kim cương bộ thì thuộc cả 3 bộ và gọi chung là Kim cương bộ. Trong Thai Mật, ngoại trừ Đại nhật Như lai ở 2 bộ, các Mạn đồ la(tức các Mạn đồ la ngoài Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới) lấy các vị tôn khác làm Trung tôn gọi là Tạp mạn đồ la, cũng gọi Chư tôn mạn đồ la, Biệt tôn mạn đồ la với nhiều loại khác nhau như: Như lai, Phật đính, Chư kinh, Quan âm, Bồ tát, Phẫn nộ, Thiên... Các vị tôn của Mạn đồ la Thai tạng giới nhóm họp đông đủ ở bản vị mình, gọi là Đô hội đàn mạn đồ la, Phổ môn mạn đồ la. Trái lại, những Mạn đồ la lấy các vị tôn như: Phật Dược sư, Phật Di đà, bồ tát Quan âm v.v... làm trung tâm mà kiến lập, thì gọi là Đô ngoại biệt đàn, Biệt tôn mạn đồ la, Nhất môn mạn đồ la. Mạn đồ la vẽ để tu pháp Tôn thắng, gọi là Tôn thắng mạn đồ la. Mạn đồ la lấy Minh vương Bất động làm bản tôn, gọi là Bất động mạn đồ la. Mạn đồ la có đặt chữ “Hột câu lợi”, chủng tử chung của Phật Di đà và bồ tát Quan âm vào Trung đài bát diệp trong hoa sen nở, gọi là Cửu tự mạn đồ la. Ngoài ra, Mạn đồ la vẽ Thánh chúng trong hội nói kinh Pháp hoa, gọi là Kinh pháp mạn đồ la. Mạn đồ la vẽ Tam tôn Thích ca và các vị Tổ truyền luận Câu xá, gọi là Câu xá mạn đồ la. Khi tu pháp, chỉ dùng hình tượng để quán tưởng chư tôn, gọi là Đạo tràng quán mạn đồ la. Còn như quán tưởng tự thân là Mạn đồ la và bày xếp các vị tôn của Mạn đồ la ở nơi tứ chi, thì gọi là Chi phần sinh mạn đồ la. Trong Chi phần sinh mạn đồ la, đem viện Trung đài bát diệp của Thai tạng giới phối hợp với đầu, các MẠN ĐỒ LA

Đông
Tây
Bắc Nam
Viện Kim Cương bộ ngoài
Viện Tô Tất Địa
Viện Văn Thù
Viện Thích Ca
Viện Hư Không Tạng
Viện Trì Minh
Viện Biến tri
Viện Địa Tạng
Viện Quan Âm
Viện Trừ Cái Chướng
Viện Kim Cương Thủ
Viện
Trung Đài
Bát Diệp
M 3050 nội quyến thuộc của lớp thứ 1 phối hợp với cổ họng và tim, các Đại bồ tát ở lớp thứ 2 phối hợp với các chỗ từ rốn trở xuống, gọi là Tam trùng lưu hiện mạn đồ la. Ngũ luân địa, thủy, hỏa, phong, không phối hợp với đầu gối, bụng, ngực, mặt và chỏm đầu, gọi là Ngũ luân thành thân mạn đồ la. Ngoài ra, 9 hội của Kim cương giới thì phối hợp với các chi phần trong thân thể. Khi quán đính, Mạn đồ la được dùng trải trên đàn để hành giả tung hoa được Phật, gọi là Phu mạn đồ la. Còn thông thường Mạn đồ la được dùng làm đối tượng để lễ bái cúng dường thì gọi là Mạn đồ la cúng, gọi tắt là Mạn cúng; khi xây cất điện đường xong, làm lễ khánh thành, phần nhiều tu pháp Mạn đồ la này. Mạn đồ la vẽ tướng trạng cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà và cung trời Đâu suất của bồ tát Di lặc, gọi là Tịnh độ mạn đồ la, hoặc Đâu suất mạn đồ la, nhưng trường hợp này nên gọi là Biến tướng. Hình vẽ nội dung thuyết kinh Pháp hoa, gọi là Pháp hoa biến tướng và Pháp hoa mạn đồ la. Nhưng trong Mật giáo, khi tu kinh Pháp hoa thì có riêng Pháp hoa mạn đồ la. Vị A xà lê truyền pháp, kiến lập mạn đồ la để trao quán đính cho đệ tử, gọi là Mạn đồ la a xà lê. [X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13; Ngũ bí mật nghi quĩ]. (xt. Biến). MẠN ĐỒ LA BỒ TÁT Mạn đồ la, Phạm:Mahà-cakra. Hán âm: Ma ha chước yết la. Hán dịch: Đại luân.

Vị Bồ tát ngồi ở ngôi thứ nhất phía nam hàng dưới trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Bí mật kim cương, Đại luân kim cương, Luân viên kim cương, Tập khởi kim cương. Vị tôn này lấy việc thành tựu Mạn đồ la làm bản thệ, nên gọi là bồ tát Mạn đồ la. Hình tượng của vị tôn này màu đen, ngồi trên tòa sen, mặt hiện tướng giận dữ, tóc dựng ngược, có 3 mắt 6 tay; tay phải thứ nhất nắm lại đặt ở trước ngực, cầm chày 3 chĩa, tay thứ 2 cầm kiếm hướng về bên phải, tay thứ 3 nắm lại thành quyền, kết ấn Tiểu kim cương luân, đặt trên đỉnh đầu. Tay trái thứ nhất thõng xuống hướng về bên trái, tay thứ 2 cầm bánh xe hướng về bên trái, co ngón

trỏ, cầm lấy đầu cây chày 1 chĩa, tay thứ 3 nắm lại thành quyền, kết ấn Tiểu kim cương luân, đặt trên đỉnh đầu. Chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là bánh xe. [X. Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới thất tập Q.trung; Bí tạng kí]. MẠN ĐỒ LA CHỦNG TÍNH THẬP TRỤ TÂM Đối lại: Phổ môn vạn đức thập trụ tâm. Mười trụ tâm hiển bày tâm bình đẳng sẵn có của chúng sinh đồng nhất với pháp thân. Thuộc về Hoành thập trụ tâm trong Nhị song tứ trùng thập trụ tâm do sư Hựu khoái người Nhật lập ra. MẠN ĐỒ LA CÚNG Cũng gọi: Mạn đà la cúng. Gọi tắt: Mạn cúng.

Pháp hội cúng dường 2 bộ Đại mạn đồ la. Thông thường khi khánh thành pháp đường, khai quang tượng Phật mới tạo, hoặc kỉ niệm ngày khai sáng các chùa viện v.v... phần nhiều cử hành pháp hội này. Khi hành lễ, treo 2 bộ Mạn đồ la Kim cương giới và MẠN ĐỒ LA CÚNG Bồ Tát Mạn Đồ La (Mạn đồ la Thai tạng giới)

M 3051 Thai tạng giới, rồi thỉnh vị Đại sư Cúng dường tu chung pháp bí mật của 2 bộ. MẠN ĐỒ LA QUÁN Pháp quán tưởng Mạn đồ la, Bản tôn và quyến thuộc trong Đạo tràng quán khi tu pháp Mật giáo. Đạo tràng quán có 3 thứ: Quảng, Trung và Lược, đều thực hành Mạn đồ la quán. Mạn đồ la quán nói trong các kinh và nghi quĩ tuy có hơi khác nhau, nhưng đại khái thì như sau: Theo pháp Kim cương giới: Trước hết, kết ấn Như lai quyền, kế đến, quán tưởng đàn tràng Đại mạn đồ la trong lầu gác báu, trên đàn có vừng trăng tròn, trên vừng trăng có hoa sen lớn. Theo pháp Thai tạng giới: Trước hết, quán tưởng hoa sen và mặt trăng, trên hoa sen quán tưởng sự biến chuyển thành chủng tử, hình Tam muội da và hình tượng của Bản tôn, cho đến quán tưởng Thánh chúng quyến thuộc vây quanh. (xt. Đạo Tràng Quán). MẠN ĐỒ LA THÂN Từ nơi thân thị hiện ra Mạn đồ la chư tôn. Theo pháp Thai tạng giới của Mật giáo, sau khi đệ tử thụ quán đính, vị A xà lê gia trì(chú nguyện) chữ (aô, ám) trên đỉnh đầu của đệ tử, từ đó hiện ra Mạn đồ la chư tôn của Thai tạng giới. Tức là quán chữ trên đỉnh đầu là Trung thai tạng, từ chữ sinh ra 3 lớp lửa đỏ, 1 lớp bao quanh cổ họng, trong ánh lửa hiện ra Mạn đồ la chư tôn lớp thứ nhất; 1 lớp lửa kế tiếp bao quanh

trái tim, hiện ra Mạn đồ la chư tôn lớp thứ 2; lớp ánh lửa sau cùng bao quanh trên rốn, hiện ra Mạn đồ la chư tôn lớp thứ 3. [X. Đại nhật kinh sớ Q.8]. MẠN ĐỒ LA THÔNG TAM ĐẠI Mạn đồ la dung thông cả thể đại, tướng đại và dụng đại. Mạn đồ la trong Mật giáo được dùng để miêu tả quả Phật là cảnh giới Bồ đề tròn đầy muôn đức. Tuy nhiên, ý nghĩa và cách dùng Mạn đồ la không phải chỉ giới hạn ở đó, mà còn nhiều dịch ngữ khác rất thường thấy như: Luân viên cụ túc(tròn trịa đầy đủ), Cực vô tỉ vị(không mùi vị nào sánh kịp), Vô quá thượng vi(mùi vị vô thượng không gì vượt qua), Tụ tập, Phát sinh, Đàn, Đạo tràng v.v... Thông thường, Mật giáo đem Lục đại, Tứ mạn và Tam mật, theo thứ tự, phối với Thể đại, Tướng đại và Dụng đại. Nghĩa là đất, nước, lửa, gió, không, thức (Lục đại)là nguồn gốc sinh ra các pháp, trùm khắp tất cả pháp giới; đây gọi là Lục đại thể đại. Đại mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la(Tứ mạn), từ ngoại giới có thể nhận biết tướng trạng khác nhau và trong 1 pháp cũng đủ các tướng, cũng trùm khắp muôn pháp; đây gọi là Tứ mạn tướng đại. Nghiệp dụng của thân, ngữ, ý(Tam mật) tròn đầy, trùm khắp tất cả các pháp; đây gọi là Tam mật dụng đại. Nhưng, theo Bí tạng kí quyển cuối thì Tứ mạn không những chỉ phối với

Tướng đại, mà còn dung thông với cả Thể đại và Dụng đại, nghĩa là Mạn đồ la cũng hàm có nghĩa Tam mật viên mãn, cho nên Mạn đồ la cũng là Dụng đại của Tam mật. Lại nữa, Mạn đồ la là nguồn gốc sinh ra các pháp,

tức là nghĩa chữ (a) vốn chẳng sinh lục đại thể đại, vì thế nên lấy Mạn đồ la làm
Thể đại. Thêm vào đó, Mật giáo thường nói
"Tứ mạn tướng đại" thì mỗi Mạn đồ la trong
Tứ mạn đều dung thông cả Thể đại, Tướng đại và Dụng đại.
(xt. Tứ Mạn Tướng Đại).
MẠN ĐỒ LA THÂN
M 3052 MẠN ĐỒ LA TIÊN (?-?) Phạm: Mandra. Cũng gọi: Mạn đà la tiên. Hán dịch: Nhược thanh, Hoằng thanh. Danh tăng người nước Phù nam (Cao miên xưa) sang Trung quốc dịch kinh vào thời Nam triều. Năm Thiên giám thứ 2 (503) đời Vũ đế nhà Lương, sư đến Trung quốc tiến cống kinh tiếng Phạm và tượng Phật bằng san hô. Sau ít lâu, sư vâng sắc cùng với ngài Tăng già bà la dịch kinh Bảo vân 7 quyển, kinh Pháp giới thể tính vô phân biệt 2 quyển và kinh Văn thù sư lợi sở thuyết Ma ha bát nhã ba la mật 2 quyển. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; truyện Tăng già bà la trong Tục cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.37]. MẠN ĐỒ LA TỨ LUÂN Bốn luân: Kim, thủy, hỏa, phong làm nơi ý cứ để tạo thành 4 loại Mạn đồ la. Cứ theo kinh Tì lô giá na thành đạo thì sự tu hành có thắng nghĩa đế và thế tục đế; tu hành theo thế tục đế thì nương vào 4 luân: Kim, thủy, hỏa, phong để kiến lập Mạn đồ la, ấy là: 1. Kim luân: Bản tôn màu vàng, ở trong Mạn đồ la địa luân hình vuông. 2. Thủy luân: Bản tôn màu trắng, ở trong Mạn đồ la thủy luân hình tròn. 3. Hỏa luân: Bản tôn màu đỏ, trụ ở Mạn đồ la hỏa luân hình tam giác. 4. Phong luân: Bản tôn màu đen, trụ trong Mạn đồ la phong luân hình bán nguyệt. [X. Chư bộ yếu mục]. (xt. Tứ Luân).

MẠN KHANH ..... Hố kiêu mạn, ví dụ tâm kiêu mạn như cái hố sâu. Ma ha chỉ quán quyển 10, hạ (Đại 46, 136 trung), nói: "Kẻ được rơi xuống hố kiêu mạn, người thua thì đọa vào ngục ưu sầu". MẠN KIẾN ..... Đồng nghĩa: Mạn. Tâm kiêu mạn, tự cho mình là hơn người khác, xem những người khác thấp kém hơn mình, là 1 trong 10 kiến. Tông Câu xá Tiểu thừa và tông Duy thức Đại thừa đều cho Mạn kiến là phiền não thông cả Kiến đạo sở đoạn và Tu đạo sở đoạn. [X. luận Du già sư địa Q.8]. (xt. Thập Tùy Miên). MẠN KIM CƯƠNG Phạm:Màna-vajra. Cũng gọi: Kim cương mạn, Kim cương ngạo, Ý khí kim cương, Kim cương dục tự tại. Vị tôn ngồi trong nguyệt luân ở phía trái Kim cương tát đỏa, trong hội Lí thú, là 1 trong 17 vị tôn của hội Lí thú trong Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Cứ theo Lí thú kinh thập thất Thánh đại mạn đồ la nghĩa thuật, thì vị Bồ tát này dùng trí Vô quá thượng(không trí nào vượt qua được trí này)khiến cho tất cả chúng sinh đều chứng được Thể của Tì lô giá na Như lai, đối với thế gian và xuất thế gian đều được tự tại, cho nên trụ ở uy nghi ngạo mạn, hiển hiện trí thân bình đẳng, ngã và vô ngã đều là huyễn. Như vậy thì biết vị Bồ tát này

biểu thị cái đức hóa tha tự tại, cho nên gọi là Mạn kim cương. Hình tượng của vị tôn này là thân màu vàng, 2 tay khuỳnh ra và nắm lại để ở 2 bên bẹn, đầu hơi nghiêng về phía trái. Chủng tử MẠN KIM CƯƠNG

M 3053 là (kha), hình Tam muội da là 2 ấn Kim cương quyền. Cứ theo Ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quĩ, thì vị tôn này dùng 2 Kim cương quyền đặt ở nơi bẹn là biểu thị ý nghĩa thân chất ngại của 5 thức đã thanh tịnh, khởi đại dũng mãnh tinh tiến, làm cho thân 5 thức của hết thảy hữu tình đều thanh tịnh, đạt được trí Thành sở tác, mau chóng thành Phật. [X. Lí thú thích Q.thượng; Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Phổ hiền kim cương tát đỏa lược du già niệm tụng nghi quĩ]. MẠN SƠN ..... Núi Kiêu mạn, vì dụ tâm ngạo mạn cao như núi, coi khinh tất cả mọi người. Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 856 thượng), nói: "Núi Mạn cao ngất, nhìn xuống người và vật, nhà Ngã che mờ 4 phía, phủ kín trong Kiến ái". MẠN SỬ Sự sai khiến của tâm kiêu mạn, 1 trong 10 sử. Mạn hoặc thường sai khiến thân tâm người ta nên gọi là Mạn sử. Trong 10 sử thì 5 sử là: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến

thủ kiến, Giới cấm thủ kiến hễ động niệm thì chúng sinh liền, tính chất của chúng rất bén nhạy, nên gọi là Ngũ lợi sử. Trái lại, 5 sử: Mạn, Tham, Sân, Si, Nghi thì đều do Thân kiến, Biên kiến v.v... sinh ra, vì tính chất của 5 sử này chậm chạp, cùn lụt, cho nên gọi là Ngũ độn sử. MẠN THÙ I. Mạn Thù. Phạm: Maĩju. Cũng gọi: Mãn nhu, Mạn nhũ. Hán dịch: Diệu. Gọi đủ: Mạn thù thất lợi (Phạm: Maĩjuzrì, Hán dịch: Diệu cát tường, Diệu đức). Chỉ cho bồ tát Văn thù sư lợi nói trong kinh Duy ma. Sau khi đức Phật nhập diệt, bồ tát Mạn thù thất lợi ra đời tại Ấn độ, tuyên dương giáo nghĩa Đại thừa. Trong Thai tạng giới của Mật giáo, Ngài thị hiện hình đồng tử, gọi là Mạn thù đồng tử, Mạn thù thất lợi đồng tử (Phạm:Maĩjuzrì Kumàrabhùta). [X. Đại tì lô giá na kinh đại nghi quĩ Q.trung]. (xt. Văn Thù Bồ Tát). II. Mạn Thù(1884-1918). Danh tăng Trung quốc, người Hương sơn Quảng đông, nhưng sinh ở Hoành tân, Nhật bản, vốn tên là Tô tiển, tự Tử cốc, sau đổi là Huyền anh, hiệu Mạn thù. Mẹ tên "Nhã tử", người Nhật bản, cha tên là Tô kiệt sinh, 1 thương gia người Trung quốc. Năm 6 tuổi sư về Lịch khê tại Quảng đông học tiếng Anh, năm 15 tuổi sư học trường Đại đồng ở Hoành tân, Nhật bản, sau khi tốt nghiệp, sư vào khoa dự bị Cao đẳng của trường Đại học Tảo đạo điền

(Wasada) ở Đông kinh, sau lại chuyển đến trường Thành thành, từng tham gia cuộc vận động cách mạng. Sau, sư về Thượng hải, xuất gia ở Huệ châu. Từ đó, sư vân du khắp vùng Đông Nam á như: Java, Ấn độ, Thái lan, Kuala Lumpur. Sư sở trường về thi văn hội họa, tự ví mình như 1 thi nhân. Sư theo Trưởng lão Kiều tất ma học tiếng Phạm, sư MẠN THÙ Mạn Kim Cương (Mạn đồ la Kim cương giới)

M 3054 từng là dịch sư của hội Phạm học và làm chủ giảng ở tinh xá Kì hoàn. Năm Dân quốc thứ 7 (1918) sư tịch ở Thượng hải, hưởng dương 35 tuổi. Sư có các dịch phẩm: Phạm văn điển 8 quyển, Phạm thư ma đa thể văn, Sa côn đa la, Pháp hiển Phật quốc kí, Huệ sinh sứ tây vực kí địa danh kim thích cập lữ trình đồ, Ai cập cổ giáo khảo, Anh dịch yếu tử tiên, Vô đề thi tam bách thủ, Yến tử khám tùy bút; Bái luân thi tuyển, Bi thảm thế giới, Văn học nhân duyên, Đoạn hồng linh nhạn kí, Phần kiếm kí, Tô mạn thù toàn tập. [X. Mạn thù đại sư toàn tập; Tô mạn thù niên phổ cập kì tha]. MẠN THÙ NGŨ TỰ TÂM ĐÀ LA NI PHẨM Gọi đủ: Kim cương đính kinh Mạn thù thất lợi bồ tát ngũ tự tâm đà la ni phẩm. Kinh, 1 quyển, do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung nói về pháp Văn thù ngũ tự trong nghi quĩ của Kim

cương giới. Trước hết, nêu lên công đức của pháp này, kế đến, nói rõ về 5 chữ thần chú: A, la, bả, giả, na và ý nghĩa của mỗi chữ; sau hết, trình bày

về công đức tụng trì đà la ni này và chỉ bày rõ pháp yếu tu hành. MẠN THÙ SA HOA Mạn thù sa, Phạm:Maĩjùwaka. Pàli:Maĩjùsaka. Cũng gọi: Nhu nhuyến hoa, Bạch viên hoa, Như ý hoa, Hạm hoa, Mạn thù nhan hoa. Loại hoa trời có màu trắng tươi, mềm mại mà chư thiên thường rắc xuống để trang nghiêm đạo tràng thuyết pháp. Loại hoa to gọi là Ma ha mạn thù sa hoa, là 1 trong 4 loại hoa trời. Trong Pháp hoa nghĩa kí quyển 1, do ngài Pháp vân soạn vào đời Lương thuộc Nam triều có ghi rằng: "Mạn thù sa hoa, Hán dịch là Xích đoàn hoa(hoa tròn, màu đỏ)", tên khoa học là Lycoris radiata, Herb, là loại thực vật thân thảo sống nhiều năm. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.2]. MẠN THÙ THẤT LỢI BỒ TÁT CHÚ TẠNG TRUNG NHẤT TỰ CHÚ VƯƠNG KINH Cũng gọi Mạn thù nhất tự chú vương kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung kinh này nói về tác pháp thần chú đàn tràng của đồng tử Mạn thù thất lợi do đức Thích tôn tuyên thuyết trên cung trời Tịnh cư cho chư Thiên nghe. Trước hết, nêu bài chú Nhất tự "Án sất lạc hê diệm" và thuật về công đức của bài chú; kế đến, nói rõ về chân ngôn này và pháp cầu tài thành tựu, pháp trừ quỉ và các chứng bệnh v.v... MẠN THÙ THẤT LỢI CHÚ TẠNG TRUNG GIÁO

LƯỢNG SỔ CHÂU CÔNG ĐỨC KINH

.....

Cũng gọi Sổ châu công đức kinh, Giáo lượng sổ châu công đức kinh, Mạn thù sổ châu công đức kinh.

MẠN THÙ SA HOA

Tô Mạn Thù

M 3055 Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung kinh này nói về công đức trì niệm lần chuỗi tràng hạt. Trước hết, ngài Mạn thù sư lợi căn cứ vào các loại tràng hạt mà nói về sự sai khác của phúc phần lợi ích, kế đến Ngài khen ngợi công đức tối thắng của hạt Bồ đề. Bản dịch khác của kinh này là kinh Giảo lượng sổ châu công đức, do ngài Bảo tư duy dịch vào đời Đường. (xt. Niệm Châu). MẠN THÙ THẤT LỢI DIÊM MẠN ĐỨC CA VẠN ÁI BÍ THUẬT NHƯ Ý PHÁP ..... Cũng gọi Đại uy đức vạn ái pháp, Diệm mạn đức ca vạn ái như ý pháp. Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Nhất hạnh soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung sách này, trước hết, nói tỉ mỉ về hình tượng 6 mặt, 6 tay, 6 chân, cỡi trâu, kế đến nói về pháp Đồ thị sở thành tựu, Nhất ấn chân ngôn, về địa phù, thiên phù của Mạn đồ la và pháp thành tựu. MẠN TRỰC LÂM Pàli: Maddakucchi-migadaya. Tức là khu vườn Lộc dã của Mạn đạt khố trực (Pàli:Maddakucchi) ở thành Vương xá. Cứ theo Tương ứng I, 4.8 và Tương ứng IV, 2.3 thuộc Tương ứng bộ Nam truyền, thì tại khu vườn này đức Phật đã giẫm lên 1 mảnh đá vỡ làm chân Ngài chảy máu. Phần

chú thích trong Tương ứng I, 4.8 ghi rằng, khu vườn này là do phu nhân Vi đề hi (Pàli: Vedehì) kiến tạo. [X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.2]. MẠN TƯỞNG ..... Ý tưởng kiêu mạn. Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui (Đại 47, 110 thượng), nói: "Khởi tâm cung

kính, chớ sinh mạn tưởng". Kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 22 (Đại 12, 753 hạ), nói: "Tâm ấy lúc đầu không có ý tưởng kiêu mạn(mạn tưởng)". MẠN Y Phạm: Paiỉa. Hán âm: Bát tra. Cũng gọi: Mạn điều y, Mạn điều, Lễ sám y. Loại áo mặc của hàng Sa di và tín chúng tại gia thụ trì Ngũ giới, Bồ tát giới, không có điều tướng(hình vuông vức giống như mảnh ruộng). Luật Tứ phần quyển 40 chép: "Đức Phật cho phép chúng tăng mặc áo An đà hội" (loại mạn y, tức là tấm vải để nguyên, chứ không cắt thành những mảnh nhỏ). [X. luật Thập tụng Q.46; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Tam Y). MÃN CHÂU PHẬT GIÁO Phật giáo Mãn châu. Mãn châu tức là 9 tỉnh ở đông bắc Trung quốc hiện nay, ngày xưa gọi là Liêu đông. Vào đầu thế kỉ thứ IV Phật giáo đã được truyền đến khu vực này. Cuối năm Thái nguyên (376-396) đời vua Hiếu vũ nhà Đông Tấn, ngài Thích đàm thủy đã đưa mấy mươi

bộ kinh luật từ Quan trung vào Liêu đông, rồi ngài đến Cao cú li truyền bá Phật giáo, cho mãi đến đầu năm Nghĩa hi (405-417) đời vua An đế mới trở về Quan trung. Trước MÃN CHÂU PHẬT GIÁO

M 3056 đó vào niên hiệu Vĩnh hòa năm đầu (345) đời Đông Tấn, vua Mộ dung hoàng của nước Tiền yên thiết lập cung Hòa long trên núi Long sơn gần thủ đô Long thành (Triều dương, Nhiệt hà); rồi lại xây cất chùa Long tường ở trên núi. Đây là ghi chép sớm nhất về tự viện Phật giáo ở Mãn châu. Về sau, triều Bắc Ngụy chiếm lấy đất Tiền yên, tiếp tục tạo mở các động đá Vân cương và Long môn; vào năm Thái hòa 23 (499) đời vua Hiến văn, lại bắt đầu mở hang đá Vạn Phật Đường ở tả ngạn sông Đại lăng phía tây bắc ngoại thành huyện Nghĩa, tỉnh Liêu ninh hiện nay. Đến đời Đường thì Phật giáo Mãn châu lại càng hưng thịnh, như trong Sách phủ nguyên qui quyển 971 có chép việc nước Bột hải tiến cống tượng Phật vào thời Huyền tông và Hiến tông nhà Đường; ngoài ra, trong kinh thành cũng phát hiện được những di tích Phật giáo. Các triều đại vua chúa Liêu, Kim cũng rất kính tin Phật pháp, xây dựng nhiều chùa viện và tháp Phật khiến cho Phật giáo phổ cập trong dân gian. Rồi đến đời Nguyên, người Mông cổ xâm chiếm Mãn châu, lập nên Đế quốc lớn, đồng thời truyền Lạt ma giáo vào Mãn châu, làm cho Phật giáo ở đây cũng chịu ảnh hưởng phần nào, nhưng phải đợi đến đời Thanh thì nền tảng của Lạt ma giáo tại Mãn châu mới được củng cố và lúc đó chùa, tháp Lạt ma giáo được xây dựng ở nhiều nơi, như chùa Bác nhân, chùa Phổ lạc, miếu An viễn, chùa Phổ ninh, chùa Phổ hựu, miếu Tu di phúc thọ, miếu Phổ đà tông thừa, chùa Thù tượng, La hán đường v.v... ở Thừa đức đều

rất nổi tiếng. Đây là những chùa miếu lớn có cảnh quan đặc biệt, khác hẳn với lối kiến trúc phổ thông của Trung quốc. Ngoài ra, cứ theo ý kiến của các học giả cận đại, thì nhà Thanh có mối quan hệ gắn bó với Lạt ma giáo, đặc biệt vua Thái tổ triều Thanh được xem là có quan hệ trực tiếp với bồ tát Văn thù, vả lại, họ cũng cho rằng Mãn châu là đất phát tích của nhà Thanh, danh xưng Mãn châu có nguồn gốc từ tiếng Phạm:Maĩjuzrì (Hán âm: Mạn thù sư lợi, tức bồ tát Văn thù). Lại nữa, cứ theo Mãn châu nguyên lưu khảo bộ chương, thì vào những năm đầu triều Thanh, nước Tây tạng dâng quốc thư đến nhà Thanh đều tôn xưng là "Mạn thù sư lợi đại Hoàng đế". Đến nay, tuy giới học

giả chưa có kết luận hoàn toàn nhất trí về quan điểm này, nhưng trên đại thể thì đều thừa nhận đất Mãn châu đã có 1 nguồn gốc Phật giáo rất sâu xa. Và nguồn gốc này cũng là điểm then chốt khiến cho nhà Thanh tin thờ Lạt ma giáo. [X. Khâm định thịnh kinh thông chí; Liêu đông chí Q.1; The Blue Annals, 2 vols. (N.Roerich); Pag Sam Jon Zang (S.C. Das); The Religion of Tibet (Ch. Bell)]. MÃN ĐÀ ... .. Phạm: Bandha. Cũng gọi Phược đà. Nghĩa là trói buộc. Tô tất địa yết la cúng dường pháp quyển thượng (Đại 18, 694 thượng), nói: "Câu mãn đà mãn đà, tức là 3 ngón của 2 tay nắm lại, ngón út để nguyên như cũ không cử động, thì những tai nạn ấy liền bị trói buộc". [X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật

sao].
MÃN ĐÔ KHƯ DA TỤNG
.....
Phạm:Màịđùkya-kàrikà.
Cũng gọi Thánh truyện luận (Phạm:
Àgama-zàstra), Cao đạt phạ đạt tụng
(Phạm:Gauđapàdìya-kàrikà).
Kinh điển của học phái Phệ đàn đa
(Phạm:Vedànta) trong 6 phái Triết học của Ấn độ, do ngài Cao đạt phạ đạt (Phạm:
Gauđapàda) biên soạn vào khoảng năm
MÃN ĐÔ KHƯ DA TỤNG
M 3057 640 đến 690Tây lịch. Sách chia làm 4 chương 215 bài tụng, đó là: Chương Thánh truyện, chương Hư vọng, chương Bất nhị và chương Toàn hỏa tịch tĩnh. Mỗi chương đều có những tư tưởng và sự bố cục đặc thù, cho thấy rõ là do tập thể sáng tác. Nhưng phần nội dung thì đã dung nhập những giáo lí Phật giáo như: Không quán, chủng tử Duy thức, thuyết Nhị đế v.v... với 1 số thuật ngữ riêng của Phật giáo và những thí dụ mà Phật giáo quen dùng, đồng thời cũng tôn xưng người thể ngộ chân lí là Phật. Ngoài ra, dựa vào những quan điểm "vô luận tránh", "hựu hòa" mà sách này chủ trương, cũng có thể xác định nó đã chịu ảnh hưởng kinh Pháp hoa. Đứng trên lập trường học thuật mà nói thì sách này là tư liệu tốt nhất cho việc nghiên cứu về học phái Phệ đàn đa và về ảnh hưởng của Phật giáo đối với phái này. Về phương diện địa vị trong hệ thống kinh điển Phệ đàn đa, thì sách này chỉ đứng sau Phạm kinh (Phạm:Brahmasùtra) mà thôi. [X. Bhattacharyya: TheÀgama Zàstra ofGauđapàda, 1943]. MÃN ĐỒ Phạm: Maịđa. Hán dịch: Kiên cố, Bất động, Vô đẳng tỉ, Chu biến pháp giới. Tức là tòa Kim cương, tòa Bồ đề. Đại nhật kinh sớ quyển 12 (Đại 39, 709 hạ), nói: "Bấy giờ các bồ tát Kim cương liền hiện ra các tòa Bồ đề. Nói theo ý thế gian thì đây chỉ là chỗ ngồi, nhưng bên Ấn độ

thì gọi tòa này là Mãn đồ". MÃN NÊ ... .. Phạm: Vande. Cũng gọi: Mạn đề. Hán dịch: Lễ bái. Quán tự tại như ý luân bồ tát du già pháp yếu (Đại 20, 211 hạ), nói: "Hành giả mặt hướng về tây, lễ bái(mãn nê) Tự tại vương, kế đến, lễ chư Phật ở các phương khác". Tuệ lâm âm nghĩa quyển 36 giải thích từ ngữ "Mãn nê Tự tại vương" như sau (Đại 54, 549 thượng): "Tiếng Phạm Mãn nê, Trung quốc dịch là lễ bái, còn Tự tại vương là đức Phật Vô lượng thọ". MÃN NGHIỆP ..... Cũng gọi Viên mãn nghiệp, Biệt báo nghiệp. Đối lại:

Dẫn nghiệp. Chỉ cho các nghiệp thiện ác làm cho chúng đồng phận của hữu tình đầy đủ và hình lượng các căn của mỗi người đều khác nhau. Trong tất cả các nghiệp thiện, ác, tà, chính mà mỗi con người tạo tác trong 1 đời, chỉ có 1 nghiệp quan trọng nhất có năng lực mang lại quả báo đời sau sinh trong các đường: Quỉ đói, súc sinh, người, trờiv.v... đó là Dẫn nghiệp. Còn tất cả các nghiệp khác thì có năng lực quyết định sự sai biệt của quả báo như 6 căn có đầy đủ không, thân thể khỏe mạnh hay yếu đuối, thọ mệnh lâu hay mau và những sự giàu, nghèo, sang, hèn khác v.v... thì gọi là Mãn nghiệp. Ví dụ như 1 họa sĩ vẽ hình người, thì trước hết phác họa dáng người để làm tổng thể,

việc này tương đương với Dẫn nghiệp; sau đó mới vẽ tỉ mỉ từng bộ phận như mắt, lông mày, tai, mũi, miệng, đẹp, xấu khác nhau v.v..., các việc này tương đương với Mãn nghiệp. [X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Thuận chính lí Q.43; luận Câu xá Q.17; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7]. (xt. Dẫn Nghiệp). MÃN NGHIỆP

M

3058

MÃN NGUYÊN

.....

I. Mãn Nguyện.

Nguyện vọng đã đầy đủ.

Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 835 trung), nói: “Danh hiệu của đức Như lai Vô ngại quang có năng lực phá trừ vô minh cho hết thảy chúng sinh, làm cho tất cả ước nguyện của họ được viên mãn”.

Ngoài ra, trong thời gian dự định bao nhiêu ngày đến nơi Thần Phật để cầu nguyện, số ngày đã hết, gọi là Mãn nguyện nhật.

II. Mãn Nguyện.

Gọi đủ: Mãn nguyện tử.

Chỉ cho tôn giả Phú lâu na (Phạm:

Pùrna,Pàli: Puịịa), 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.

(xt. Phú Lâu Na).

MÃN NGUYÊT (? - ?)

Vị tăng dịch kinh, người Tây vực, đến

Trung quốc vào đời Đường.

Ngài tinh thông pháp môn Du già và chú thuật. Khoảng năm Khai thành (836-840), ngài đến Trung quốc tiến dâng hòm kinh tiếng Phạm, muốn phiên dịch và truyền bá những kinh điển ấy nhưng không thành tựu.

Về sau, nhận lời thỉnh của Quốc sư Ngộ đạt

Tri huyền, ngài cùng với bồ tát Phạ nhật la

Kim cương tất địa dịch lại bộ Đà la ni tập 4 quyển và kinh Phật vị Tì tuất đà thiên tử thuyết tôn thắng 1 quyển.

[X. Tống cao tăng truyện Q.3].

MÃN NGUYÊT TÔN

Đức hiệu của Phật, vì đức của Ngài tròn
đầy không thiếu khuyết, giống như mặt trăng tròn, nên ví dụ là Mãn nguyệt. Vãng sinh thập nhân (Đại 48, 98 thượng), nòi: “Nhân duyên các pháp chẳng thể nghĩ bàn, nếu nước định lắng trong, thì tự thấy Mãn nguyệt tôn”. MÃN PHẦN GIỚI I. Mãn Phần Giới. Chỉ cho giới Cụ túc của tỉ khưu và tỉ khưu ni, đối lại với 5 giới, 8 giới và 10 giới của tại gia và sa di. Chương Tuệ năng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 235 hạ), nói:”Ngày mồng 8 tháng 2 đến Luật sư Trí quang ở chùa Pháp tính lãnh thụ Mãn phần giới”. II. Mãn Phần Giới. Tín đồ nam, nữ tại gia, sau khi thụ Tam qui, lại thụ 1 giới trong 5 giới thì gọi là Nhất phần giới; thụ 2 giới gọi là Thiểu phần giới; thụ 3 giới, 4 giới gọi là Đa phần giới, còn nếu thụ cả 5 giới thì là Mãn phần giới. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.3]. MÃN PHẦN THANH TỊNH GIẢ Nguyên nghĩa là chỉ cho bậc hoàn toàn thanh tịnh, nhưng theo sự giải thích xưa nay thì Phật là bậc Mãn thanh tịnh; Bồ tát là bậc Phần thanh tịnh, cả Phật và Bồ tát được gọi chung là Mãn phần thanh tịnh giả. Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: “ Cúi lạy Duy thức tính, Mãn phần thanh tịnh giả, nay con giải nghĩa ấy, vì lợi lạc chúng sinh”. MÃN QUẢ ..... I. Mãn Quả. Chỉ cho quả báo do mãn nghiệp mang lại.

Tông kính lục quyển 50 (Đại 48, 711 hạ), nói: “Sáu thức trước gọi là Mãn quả, vì có 1 phần riêng của nghiệp báo thiện ác mang lại MÃN QUẢ

M 3059 làm cho đầy đủ”. [X. Câu xá luận quang kí Q.6]. (xt. Mãn Nghiệp). II. Mãn Quả. Chỉ cho quả vị Như lai. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng (Đại 44, 245 trung), nói: “Quả cũng có 2 loại: 1. Phần quả: Vào địa vị Bồ tát. 2. Mãn quả: Thành quả vị Như lai. MÃN TÀI TRƯỞNG GIẢ Tên của 1 vị Trưởng giả ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Cứ theo kinh Tu ma đề nữ, thì Tu ma đề là con gái của Trưởng giả A na bân trì (Cấp cô độc) ở thành Xá vệ, lấy chồng là Mãn phú thành, con trai của Trưởng giả Mãn tài. Người con gái này đêm đêm thường niệm Phật, giữ gìn trai giới, khiến cả nhà chồng lìa bỏ ngoại đạo, tin thờ Phật giáo. MÃN TÁN ... .. Đối lại: Khải kiến. Thời gian pháp hội đã hoàn mãn, mọi người giải tán. Huyễn trụ thanh qui Thánh tiết mãn tán sớ (Vạn tục 111, 489 hạ), nói: “Mở(khải kiến) đạo tràng Kim cương vô lượng thọ 1 tháng, hàng ngày chư tăng luân phiên nhau lên điện Phật đọc tụng kinh văn, hôm nay là Mãn tán”. Tấm bảng thông báo ngày giờ mãn tán, gọi là Mãn tán bài; những bộ kinh được đọc tụng, gọi là Tán kinh. [X. điều Lăng nghiêm hội, chương Tiết

lạp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Mãn tán tuyên sớ trong Tăng đường thanh qui Q.3; môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. MÃN TÒA ... .. Có 2 nghĩa. 1. Chỉ cho ngày cuối cùng của pháp hội. Chữ “mãn” ở đây nghĩa là viên mãn, hoàn mãn. 2. Cũng gọi Mãn tọa: Chỉ cho toàn số người hiện diện. Chữ “mãn” ở đây nghĩa là đông đủ, đầy đủ. MÃN TÚC ĐẠI BI NHÂN ..... Từ tôn xưng đức Phật, tâm đại bi của Ngài xót thương cả mọi loài. Theo luận Đại trí độ quyển 27, so với đức Phật thì tâm đại bi của Bồ tát nhỏ hơn. Còn theo Quán kinh sớ phần Tán thiện nghĩa thì đại từ bi của đức Phật đã viên mãn cụ túc, nên gọi là Mãn túc Đại bi nhân. MÃN TÚC NGUYÊN ..... Bản nguyện mong cầu thành tựu tất cả đại nguyện một cách trọn vẹn đầy đủ, là tâm nguyện viên mãn của đức Phật A di đà, 1 trong 5 nguyện lực của Ngài.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: “Đây đều là do sức uy thần, sức bản nguyện, nguyện đầy đủ (mãn túc nguyện), nguyện hiển bày, nguyện bền chắc, nguyện rốt ráo của đức Phật A di đà”. [X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (ngài Tuệ viễn đời Tùy)]. (xt. Ngũ Chủng Lực). MÃN TỰ ... ..

Chỉ cho những chữ Phạm đã trọn vẹn (mãn) có đầy đủ nghĩa lí do các nguyên âm (Ma đa)và phụ âm(Thể văn)kết hợp lại mà thành.

Cứ theo điều Hồ Hán dịch kinh âm

MÃN TỰ

M 3060 nghĩa đồng dị kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 1, thì cách cấu tạo văn tự trong sách tiếng Phạm chia làm Bán tự và Mãn tự. Vì Bán tự nghĩa chưa đầy đủ, cho nên thể chữ chỉ có 1 nửa(bán), giống như chữ “nguyệt” ( ) trong Hán văn, thiếu 1 bên; còn Mãn tự thì lí đã rốt ráo, cho nên thể chữ đầy đủ, giống như chữ “nhật” ( ) trong tiếng Hán, hình chữ đầy đặn. Bởi thế, Bán tự có nghĩa ác, lấy phiền não làm thí dụ; Mãn tự có nghĩa thiện, lấy thường trụ làm thí dụ. [X. kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); Pháp hoa văn cú Q.3, hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Niết bàn kinh nghĩa kí Q.4, thượng (ngài Tuệ viễn đời Tùy)]. (xt. Bán Tự Mãn Tự). MÃN TỰ GIÁO Giáo nghĩa viên dung đầy đủ của Đại thừa, giống như 1 chữ Phạm đã hoàn thành, gọi là Mãn tự giáo. Mãn tự giáo và Bán tự giáo gọi chung là Bán Mãn nhị giáo. Cách chia Bán Mãn nhị giáo đại khái cũng giống như sự phân loại Tiểu thừa và Đại thừa. Bởi vì trong tiếng Phạm, nguyên âm(Ma đa) và phụ âm(Thể văn) còn rời nhau thì chưa hoàn toàn thành 1 chữ, gọi là Bán tự, khi cả 2 hợp lại để hoàn thành 1 chữ thì gọi là Mãn tự. Từ đó dẫn đến quan điểm cho nghĩa lí Tiểu thừa giáo chưa rộng khắp, giống như chữ chưa đầy đủ, nên gọi là Bán tự giáo; còn nghĩa lí Đại thừa giáo tròn đầy, giống như chữ đã hoàn thành, cho nên gọi là Mãn tự giáo. Cách chia Phật giáo làm 2 giáo Bán, Mãn

này đã bắt đầu từ kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sám dịch vào thời Bắc Lương, về sau, đến đời Tùy, ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh cũng đồng quan điểm với thuyết này. Về vấn đề này, ngài Bồ đề lưu chi nói rõ hơn. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, thượng, thì ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy cho rằng, sau khi đức Phật thành đạo, Ngài nói giáo nghĩa Tiểu thừa hữu tướng trong 12 năm là thuộc Bán tự giáo; từ 12 năm ấy trở về sau, Ngài vì những người Đại thừa mà nói lí không, Bát nhã vô tướng, thì thuộc Mãn tự giáo. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Bán Mãn Nhị Giáo). MÃN Ý (? - ?) ..... Cao tăng Trung quốc, thuộc Luật tông, sống vào đời Đường. Sư là người có phong cách cao thượng, học thức sâu rộng. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư chuyên tâm nghiên cứu Luật học, thông suốt cả kinh Luận. Vào cuối những năm Vũ đức (618-626) đời vua Cao tổ nhà Đường, sư nghe tin ngài Pháp lệ ở chùa Nhật quang tại Nghiệp đô soạn bộ Tứ phần luật sớ và hoằng truyền Tướng bộ tông, sư liền đến xin y chỉ. Sau, sư lại theo học ngài Đạo thành ở chùa Hằng tế ở tại Trường an, sớm hôm siêng năng học hỏi nên đã đắc pháp. Sau đó, sư trụ ở chùa Sùng phúc tại Trường an, hoằng dương Luật học suốt 30 năm. Sư nổi tiếng ngang hàng với bạn đồng môn là Luật sư Đông tháp Hoài tố, người đời gọi sư là Tây tháp luật sư. Đệ tử nối pháp của sư có 16 vị như: Đại

lượng, Định tân, Pháp tạng v.v...
[X. Tống cao tăng truyện Q.14; luật Tông cương yếu Q.hạ].
MANG MANG LỤC ĐẠO
... ...
Sáu ngả mịt mờ.
Người ở thế gian suốt đời bận rộn, rong ruổi ngược xuôi, mải mê danh lợi, gây bao nghiệp ác, một khi vô thường ập đến, phải
MANG MANG LỤC ĐẠO
M 3061 gánh chịu nỗi khổ luân hồi sinh tử trong 6 đường. Bài kệ trong Vãng sinh lễ tán nói (Đại 47, 440, hạ): "Người đời bận rộn ngược xuôi. Chẳng hay tuổi thọ vụt trôi từng giờ Như đèn trước gió lập lờ Sáu đường thăm thẳm mịt mờ về đâu? Thế gian là cuộc bể dâu Gắng công thức tỉnh ngỏ hầu thoát ra". MANG MÃNG KÊ BỒ TÁT Mang mãng kê, Phạm: Màmakì. Cũng gọi: Mang mạc kế bồ tát, Mãng ma kế bồ tát, Ma mạc chỉ bồ tát, Mang mãng kế bồ tát, Mang mang kê bồ tát, Mãng mạc chỉ bồ tát, Ma ma kê bồ tát, Ma mạc kê kim cương mẫu bồ tát, Mang mạc kế minh phi. Hán dịch: Kim cương mẫu, Đa mẫu. Mẹ Kim cương của tất cả chư Phật, Bồ tát, tiêu biểu cho trí tuệ Bát nhã. Vì là mẹ của Kim cương bộ trong Mật giáo, cho nên các Mạn đồ la thuộc Kim cương bộ đều có bài trí vị Bồ tát này. Về hình tượng của vị Bồ tát này, trong các kinh nói có khác nhau. Theo phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật, thì Ngài cầm chày Kiên tuệ, đeo chuỗi anh lạc. Theo kinh Bất không quyên sách quyển 9, thì Ngài ngồi bán già, tay trái ngửa lên đặt ở dưới rốn, tay phải cầm chày kim cương. Theo kinh Bồ đề tràng quyển 2, thì thân Ngài màu xanh nhạt, trang sức bằng các thứ ngọc anh lạc, ngồi trên hoa sen, thân an tĩnh, trụ nơi tự tính bát nhã ba la mật, tay phải cầm quyển kinh chữ Phạm, tay trái cầm hạt châu Chân đa

trong tư thế kết ấn Thí nguyện. Chủng tử là (tri), ở trong định Như như vô cấu, nghĩa là các Kim cương từ định này sinh ra; hình Tam muội da là chày 3 chẽ, tượng trưng cho việc sinh trí tuệ kiên cố. Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới cho rằng, bồ tát Kim cương thủ trì kim cương trong viện Kim cương thủ chính là vị tôn này. [X. phẩm Họa tượng trong kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.thượng; kinh Đà la ni tập Q.7; Đại nhật kinh sớ Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. (xt. Kim Cương Thủ Trì Kim Cương Bồ Tát). MANH MINH Đui mù, tối tăm. Người bị phiền não vô minh ngăn che, không thấy được chân lí, giống như người mù không thấy các vật. Luận Đại trí độ quyển 40 (Đại 25, 355 thượng), ghi: "Ngài Xá lợi phất nói: Nếu Thầy ta không xuất hiện, thì chúng ta mãi mãi ở trong chỗ mù mịt tối tăm(manh minh)". Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 9 trung), nói: "Vì tham ái tự che, nên mù mịt không thấy đạo". [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.16]. MANH NHÂN THUYẾT NHŨ ..... Người mù nói sữa. Người mù chấp bậy vào ấn tượng của mình để biểu đạt sự nhận thức về màu sắc của sữa, ví dụ ngoại đạo chấp chặt thiên kiến của mình, vĩnh viễn không có cách gì hiểu được chân lí Phật pháp. Kinh Đại bátniết bàn quyển 14 (bản Bắc) cho rằng, các ngoại đạo ngây ngô như trẻ con, lại không có tuệ phương tiện, vì

thế khó thấu suốt được những nghĩa lí của Phật dạy như: Thường và vô thường, ngã và vô ngã, thực và phi thực, hữu và phi hữu, khổ và lạc, tịnh và bất tịnh v.v... rốt cuộc cứ bám vào mặt chữ trong kinh mà chấp bậy là có "thường, lạc, ngã, tịnh" mà thực thì chẳng biết chân nghĩa của "thường, lạc, ngã, tịnh"(4 đức của Niết bàn) là gì, hệt MANH NHÂN THUYẾT NHŨ

M 3062 như người mù bẩm sinh, chẳng biết màu sắc của sữa, bèn hỏi người khác, họ bảo sữa trắng như con sò, người mù liền cho màu sữa như tiếng con sò phát ra; họ lại nói sữa trắng như bột gạo, người mù liền cho màu sữa mềm dẻo như bột gạo; họ lại bảo sữa trắng như tuyết, người mù liền cho màu sữa lạnh như tuyết; họ lại nói màu sữa trắng như hạc, nhưng đến đây thì người mù mờ mịt không biết. Tuy người mù nghe 4 cách thí dụ nhưng vẫn không làm sao biết được màu sắc đích thực của sữa là thế nào. Kinh Niết bàn lấy đó ví dụ cho ngoại đạo chẳng bao giờ liễu ngộ được quả đức Đại niết bàn "thường, lạc, ngã, tịnh" một cách chân chính. [X. Ma ha chỉ quán Q.5, thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 3]. MANH QUI PHÙ MỘC Rùa mù gỗ nổi. Con rùa mù giữa biển cả, gặp được khúc gỗ nổi, ví dụ được làm thân người, gặp Phật nghe pháp là rất khó. Kinh Tạp a hàm quyển 15 (Đại 2, 108 hạ), nói: "Lúc ấy, đức Thế tôn bảo các tỉ khưu: "Ví như mặt đất biến thành biển cả, có một con rùa mù sống vô lượng kiếp, một trăm năm mới ló đầu ra một lần, giữa biển có khúc gỗ nổi với 1 lỗ hổng duy nhất, bình bồng theo chiều gió, lúc dạt sang đông, lúc trôi sang tây, con rùa mù liệu có gặp được cái lỗ hổng trong khúc gỗ kia mà chui vào không? Ngài A nan thưa: Bạch Thế tôn! Khó lắm, vì sao? Vì nếu rùa mù bơi về phía

đông thì khúc gỗ lại theo gió trôi về phía tây, hoặc nam, bắc 4 phía xoay vòng cũng vậy, nên khó gặp được nhau. Đức Phật bảo ngài A nan: Rùa mù và khúc gỗ nổi tuy 2 ngã trái nhau, nhưng may ra còn có khi gặp được, chứ phàm phu ngu si trôi dạt trong 5 đường, cơ may được lại thân người còn khó hơn việc rùa mù gặp gỗ nổi rất nhiều". Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 phần 4 (Đại 46, 303 thượng), nói: "Được sinh làm người khó, Gặp Phật pháp khó hơn. Giống như giữa biển khơi Rùa mù gặp gỗ nổi". Thí dụ trên đây rất nổi tiếng, thường được nói đến trong kinh luận. Nhưng Manh qui là chỉ cho rùa mù 1 mắt, chứ không phải mù cả 2 mắt, cho nên phẩm Diệu trang nghiêm vương trong kinh Pháp hoa quyển 7 và kinh Tạp a hàm đều gọi là Nhất nhãn qui(rùa 1 mắt). Lại có thuyết nói 1 mắt này nằm ở bụng con rùa, nhưng không rõ xuất xứ. [X. kinh Chứng khế đại thừa Q.thượng; kinh Đại thừa đồng tính Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.23 (bản Bắc); kinh Đại bảo tích Q.54]. (xt. Nhất Nhãn Chi Qui). MẠNH BÀ THẦN ..... Thần bà họ Mạnh trong truyện tích thần thoại và truyền thuyết dân gian Trung quốc. Tương truyền, vào đời Hán, có 1 bà già họ Mạnh người đời gọi là Mạnh bà A nãi tuổi thọ rất cao, suốt đời không lấy chồng. Thủa nhỏ bà đọc sánh Nho, lớn lên thì siêng năng tụng kinh Phật, khuyên người đời ăn chay, không sát sinh. Bấy giờ có

người biết được nhân duyên kiếp trước, nhận bà là họ hàng đời trước, tiết lộ âm cơ. Thượng đế bèn ban lệnh cho bà làm thần cõi U minh, lập quán Cháo lú, hái các vị thuốc ở thế gian trộn lẫn thành 1 thứ nước giống như rượu, gọi là Mạnh bà thang, chia làm 5 vị: Ngọt, đắng, chua, cay và mặn. Mạnh bà thần đem loại nước này cho các quỉ thần

uống để quên những việc đời trước. MẠNH BÀ THẦN

M

3063

MẠNH BÁT LANG

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho kẻ không làm việc theo đạo lí.

Mạnh nghĩa là thô lỗ; Bát lang nghĩa là thứ lớp, hàng lối. Trong Thiền lâm, Mạnh bát lang được sử dụng để chỉ cho kẻ thô tháo, ngang ngược.

Chương Nam tuyền Phổ nguyện trong

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 257 hạ), nói: “Mạnh bát lang(kẻ thô tháo ngang ngạnh) lại cứ như thế!”.

[X. tắc 28 trong Bích nham lục].

MẠNH CẢNH DỰC (?-?)

.....

Đạo sĩ Trung quốc, sống vào đời Nam

Tề, người quận Ngô hưng (nay là huyện Ngô hưng, tỉnh Chiết giang).

Văn tuyên vương Tiêu tử lương từng triệu ông đến lễ Phật, nhưng ông từ chối.

Ông có tác phẩm: Chính nhất luận(nội dung cho rằng Phật giáo và Đạo giáo là một).

MAO ĐẠO

Phạm: Vàlapatha.

I. Mao Đạo.

Cũng gọi: Mao đoan, Mao đầu.

Tức là đầu sợi lông, ví dụ một nơi cực nhỏ.

II. Mao Đạo.

Cũng gọi: Mao đầu.

Chỉ cho phàm phu, nghĩa là tâm hành của phàm phu không định, giống như những sợi lông nhẹ vật vờ bay theo gió.

Nhưng bản tiếng Phạm thì có 2 âm là Bà la (bàla) nghĩa là ngu; Phạ la (vàla) nghĩa là lông. Trong kinh Kim cương bát nhã do ngài Bồ đề lưu chi dịch, phàm phu được dịch là Mao đạo phàm phu đây là dịch ngữ của nửa trước từ Anh ngu phàm phu (Phạm:Bàlapfthagjana) đã bị truyền lầm là Vàlapatha, nghĩa là dịch lầm Anh ngu phàm phu ra Mao đạo phàm phu. Căn cứ vào đây, các bản dịch khác của kinh Kim cương cũng giải nghĩa là Tiểu nhi phàm phu (bản dịch của ngài Cấp đa), hoặc Anh nhi phàm phu (bản dịch của ngài Chân đế). [X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng phần đầu; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10]. MAO ĐẦU I. Mao Đầu. (xt. Mao Đạo). II. Mao Đầu. Cũng gọi Thế đầu hành giả. Chức vụ của vị tăng chuyên trách việc cạo sạch râu tóc cho đại chúng trong Thiền lâm. [X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên loại thứ 7]. MAO HUÊ TÚ (?-?) Họa sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Dương vũ (Hà nam). Ông đã cùng với người anh là Huệ viễn theo họa sĩ Cố khải học vẽ,

chuyên vẽ tượng Phật và các nhân vật có thật ở đời xưa. Ông từng theo ý trong các kinh, cất 1 ngôi điện đường thờ các pho tượng, trong đó ông bài trí hàng trăm tượng Phật, Bồ tát, người trời v.v... trông hiền hòa, sống động, tinh tế, trang nhã, những bức vẽ "biến tướng" đời sau đều phỏng theo những tác phẩm này. Khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời

Vũ đế nhà Tề, ông mất ở nhà riêng.

MAO LĂNG VÂN (1910-?)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Thông

MAO LĂNG VÂN

M 3064 thành, tỉnh Hồ bắc, hiện là Dịch viên. Ông tốt nghiệp Luận khoa Đại học Bắc kinh. Ông từng giữ nhiều chức vụ trong hội Phật giáo Trung quốc, tích cực góp sức vào công cuộc hoằng pháp lợi sinh. Như mở trường giảng dạy Phật học, in ấn Đại tạng kinh v.v... Ông có các tác phẩm: Tịnh độ tùng thư, Tục tịnh độ thập yếu, Tịnh độ Thánh hiền lục tứ biên, Quan âm linh cảm lục tục biên, Niệm Phật pháp yếu, Niệm Phật tam yếu, Tại gia giới nghi lục yếu, Khổ hải mộng. MAO PHƯỜNG CHỦ Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho người tại gia thay thế chư tăng làm các Phật sự ở những nơi xa xôi hẻo lánh, không có chùa cảnh và các sư hành đạo. MAO THẰNG Sợi dây trói buộc thân thể làm cho sây da, ê xương; ví dụ danh lợi thế gian trói buộc con người, làm cho đứt nát cội gốc công đức, khiến người ta không được giải thoát. [X. kinh Biệt dịch Tạp a hàm Q.7; luận Đại trí độ Q.5]. MẠO TỬ ..... Cũng gọi Đầu cân, Đầu tụ, Thiền cân, Bồ tát cân. Gọi tắt: Mạo. Loại mũ may bằng vải hoặc lông thú của chư tăng chít đầu vào mùa đông. Cứ theo luật Tứ phần quyển 40 thì vào

mùa đông giá rét, đức Phật cho phép các vị tỉ khưu dùng lông thú hoặc các loại bông để chít trên đầu; đời sau dùng theo. Vào thời đại Tiêu Tề thuộc Nam triều, Trung quốc, ngài Bảo chí là người đầu tiên đội mũ vải, đời sau gọi là Chí công mạo(mũ ngài Bảo chí) được sử dụng rộng rãi trong Thiền lâm. Về kích thước may mũ(tức Chí công mạo), cứ theo truyện Sơ sơn Quang nhân đời Đường trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17, thì chiều dài là 1 thước 5 tấc(Tàu); còn theo điều Tống chung Thiên đầu cân trong Thích thị yếu lãm quyển hạ, thì toàn bộ mũ dài 5 thước 3 tấc, mặt trước dài 2 thước 8 tấc, sau lưng dài 2 thước 5 tấc. Các tông phái ở Nhật bản phần nhiều sử dụng mũ Chí công, cũng gọi mũ Thát đà, nhưng cách may có hơi khác, như tông Tịnh độ dùng mũ hình ống tròn, mũ của tông Nhật liên thì có hình chóp núi, còn phái Tu nghiệm đạo thì dùng khăn gấp nếp, nhưng tất cả đều được cải biến từ mũ Chí công mà ra. Ngoài ra, còn có loại mũ gọi là Thủy quan(cũng gọi Thiền mạo tử, Ô mạo tử, tức là loại mũ mà trên nếp gấp ở trước trán có chữ Thủy) của Thiền tông và mũ lụa của các tông Thiên thai, Chân ngôn, Tịnh độ v.v... Mật tông thì dùng mũ có hình đuôi chim én. [X. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.thượng; luật Tứ phần Q.41; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; truyện Đào hoằng cảnh trong Nam sử liệt truyện 66; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Phiếu Mạo).

MẠT CA TRA HẠ LA ĐÀ

Phạm: Markaỉa-hrada.

Hán dịch: Di hầu trì.
Ao ở ngoài thành Tì xá li thuộc Trung
Ấn độ đời xưa.
Huyền ứng âm nghĩa quyển 14 nói: “Mạt
MẠT CA TRA HẠ LA ĐÀ
M
3065 ca tra, Hán dịch là Hầu(khỉ); Hạ la đà, Hán dịch là Trì(ao). Thủa xưa, có 1 đàn khỉ đào cái ao này ở cạnh vườn Am la tại thành Tì xá li để cúng dường đức Phật nên gọi là ao
Di hầu”.
Điều Phệ xá li quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, cách phía tây của ao không xa có 1 tòa tháp là chỗ ngày xưa Di hầu lên cây lấy mật; cách phía nam ao không xa cũng có ngôi tháp là chỗ Di hầu dâng mật cúng Phật. Góc tây bắc ao vẫn còn tượng Di hầu.
[X. luận Đại trí độ Q.2].
MẠT ĐÀ
I. Mạt Đà.
Phạm: Madhya.
Đơn vị chỉ số lượng của Ấn độ đời xưa, là bội số thập phân của câu chi.
(xt. Câu Chi).
II. Mạt Đà.
Phạm: Mada hoặc Madya.
Cũng gọi Mạt đồ, Ma thâu.
Hán dịch: Tửu.
Từ ngữ gọi chung các loại rượu có nồng độ rất mạnh, như rượu Tốt la, rượu Mê li da v.v... tương đương với rượu nho.
[X. luận Thuận chính lí Q.38; luận Câu xá Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.9].
MẠT ĐÀ MA
Phạm: Madhyama.
Cũng gọi Ma đà ma.
Không chấp trước nghĩa Trung đạo.
Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 4 (Đại 54, 1126) hạ), nói: “Mạt đà ma, bản kinh chú giải: Mạt nghĩa là không, chẳng, đừng; Đà ma nghĩa là trung. Không chấp Trung đạo gọi là Mạt đà ma”. Ngoài ra, kinh Văn thù vấn quyển thượng thì cho rằng, các pháp không hai là Mạt đa ma. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2]. MẠT ĐẠI THỤC MÊNH NIẾT BÀN ..... Cũng gọi Thục mệnh Niết bàn, Đối trị vô thường Niết bàn. Chỉ cho kinh Niết bàn. Tông Thiên thai chủ trương: Đức Phật thương xót những chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp dễ phá hủy giới pháp, sinh khởi ác kiến(cho rằng Như lai là vô thường), đánh mất pháp thân tuệ mệnh, cho nên trong kinh Niết bàn đức Phật giảng nói về giới

luật để giúp đỡ cho giới môn và nói lí Phật tính thường trụ để phù trợ cho thừa môn(giáo thừa). Phật đồng thời nói về Giới môn và Thừa môn như thế, tông Thiên thai gọi là "Phù luật đàm thường", còn kinh Niết bàn thì chính là giáo phù luật đàm thường vậy. Lại vì kinh này là của báu vô giá để cứu chuộc lại pháp thân tuệ mệnh của chúng sinh đời mạt pháp nên gọi là Mạt đại thục mệnh Niết bàn. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.10, thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2, hạ; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Phù Luật Đàm Thường). MẠT ĐĂNG SAO Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tòng giác, vị tăng Nhật bản biên soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 83. Nội dung sách này thu chép lại những

thư tín của ngài Thân loan, tổ khai sáng Chân tông Nhật bản, gửi các môn đồ. Toàn sách gồm có 22 chương được chia thành các mục: Hữu niệm vô niệm sự, Tự nhiên pháp nhĩ sự, Thệ nguyện danh hiệu đồng nhất sự v.v... MẠT ĐĂNG SAO

M 3066 MẠT ĐỂ ..... Phạm:Mati. Cũng gọi Ma đề. Tức là tuệ, tên khác của Bát nhã. Thành duy thức luận thuật kí quyển 6 phần cuối (Đại 43, 445 thượng), nói: "Mạt để là tên khác của tuệ, đồng thể với Bát nhã". Ngoài ra, Mạt để cũng có nghĩa là ý kiến, kiến giải. (xt. Bát Nhã). MẠT ĐIỀN ĐỂ CA Phạm: Madhyantika. Pàli:Majjhantika. Cũng gọi Mạt điền, Mạt điền đề, Mạt xiển đề, Mạt điền địa, Mạt điền địa na, Mạt điền đạc ca, Mạt đàn địa, Ma thiền đề. Hán dịch: Trung, Nhật trung, Thủy trung, Kim địa, Hà trung. Vị A la hán người Đà phả la thuộc Ấn độ, tương truyền là vị đệ tử sau cùng của tôn giả A nan, tổ phó pháp thứ 3 của Thiền tông Ấn độ, là 1 trong Ngũ sự vị thế. Cứ theo Ma ha Ca diếp niết bàn nhân duyên trong truyện A dục vương quyển 4, khi tôn giả A nan nhập diệt thì ngài Mạt điền thụ giới ở sông Hằng, chứng quả A la hán. Cứ theo Phó pháp tạng quyển 2, thì trong số các vị đệ tử của tôn giả A nan có 2 vị là Mạt điền đề và Thương na hòa tu được tôn giả phó pháp tạng. Nhưng, cứ theo kinh A dục vương quyển 7, thì đệ tử của tôn giả A nan là ngài Mạt

điền địa, còn Thương na hòa tu thì là đệ tử của ngài Mạt điền địa. Theo đây, thì từ Tổ Ma ha Ca diếp đến ngài Ưu bà cúc đa, thầy trò truyền nhau tất cả có năm người, cho nên gọi là Dị thế ngũ sư. Về niên đại xuất thế của ngài Mạt điền để ca có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Ưu bà cúc đa nhân duyên trong truyện A dục vương quyển 3 và Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 40, thì Ngài ra đời 100 năm sau đức Phật nhập diệt. Còn theo điều Ca thấp di la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 3, thì Ngài xuất sinh vào năm thứ 50 sau đức Phật nhập diệt. Về nguyên nhân Ngài du hóa nước Ca thấp di la, theo truyện A dục vương quyển 4, là do di chúc của tôn giả A nan. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 và Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa, XII) ghi rằng: Sau Đại hội kết tập lần thứ 3, vua A dục phái các vị Đại đức đến các nước lân cận truyền bá Phật pháp, ngài Mạt điền địa được phái đến nước Ca thấp di la. Tại đây, Ngài hàng phục Long vương, rồi tuyên giảng kinh Độc thí dụ cho dân chúng nghe, có 8 vạn người hiểu đạo và 1 nghìn người xuất gia. [X. kinh Đạt ma đa la thiền Q.thượng; phẩm Trì chính pháp trong kinh Đại bi Q.2; điều Tát bà đa bộ sư tông tương thừa trong Xuất tam tạng kí tập Q.12; điều Ô trượng na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; Phiên Phạm ngữ Q.2]. MẠT ĐỘ CA QUẢ Mạt độ ca, Phạm,Pàli:Madhùka. Cũng gọi Ma đầu (Phạm,Pàli:Madhu). Hán dịch: Mật quả. Tên

khoa học: Bassia latiforia, thuộc họ Xích thiết.

Loại quả có vị ngọt. Cứ theo luận Câu xá quyển 18 và Câu xá luận quang kí quyển 18, quả Mạt độ ca có mùi vị rất ngon, hình dáng giống như quả táo, thân cây gần giống như cây bồ kếp, có thể cao tới 15 mét, tán rộng hơn 3 mét. Hoa có vị ngọt, ăn được, cũng có thể làm rượu, hạt có thể ép lấy dầu, gỗ thì được MẠT ĐỘ CA QUẢ

M 3067 dùng vào việc kiến trúc. [X. Phiên Phạm ngữ Q.9, 10; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. MẠT GIÀ LÊ CÂU XA LÊ TỬ Phạm:Maskarì-gozàliputra. Pàli:Makkhali-gosàlaputta. Cũng gọi Mạt yết lị cù xà li tử, Mạt tắc yết lợi cù xa lợi tử, Mạt già lê câu xá lê tử, Mạt khư lê cù xa li tử. Gọi tắt: Mạt già lê, hoặc Mạt khư lê. Vị Luận sư ngoại đạo rất có thế lực ở Trung Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế, là 1 trong Lục sư ngoại đạo. Mạt già lê câu xa lê tử là người chủ trương tự nhiên luận, cho rằng sự khổ vui của con người chẳng có nguyên nhân nào cả, mà chỉ tự nhiên sinh ra. Mạt già lê, cũng gọi Mạt tát yết lê, nghĩa là thường đi; ngoại đạo này thường đi, không đứng, nên gọi Mạt già lê. Còn Câu xa lê là tên của người mẹ, vì thế gọi là Câu xa lê tử. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.38; Chú Duy ma cật kinh Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Lục Sư Ngoại Đạo). MẠT GIÀ THỦY LA Phạm:MfgazirashoặcMàrgazìrwa. Hán âm: Ma lăng nga thi lí sa, Ma la nga thủy la. Hán dịch: Mạnh đông, Lộc thủ, Tuy nguyệt. Tên gọi tháng thứ 9 theo lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 10 âm lịch.

Trong tháng này, khi mặt trăng gặp sao Tuy thì tròn, vì thế gọi là Tuy nguyệt. Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 thượng), nói: “Ba tháng mùa thu gọi là tháng Áp thấp phược dữu xà, tháng Ca lạt để ca và tháng Mạt già thủy la, tương đương với khoảng từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 10 âm lịch”. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.42; kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Ma đăng già Q.hạ; kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú; luận Đại tì bà sa Q.136]. MẠT GIÁO Gọi đủ: Trục cơ mạt giáo. Đối lại: Xứng tính bản giáo. Chỉ cho Tam thừa giáo và Tiểu thừa giáo là giáo pháp chi mạt(cành ngọn), 1 trong Nhị giáo. Tông Hoa nghiêm chủ trương pháp môn Biệt giáo nhất thừa của Hoa nghiêm là giáo thuyết căn bản khế hợp với pháp tính, cho nên gọi là Xứng tính bản giáo, còn đức Phật vì thích ứng với căn cơ Tiểu thừa, Tam thừa mà nói giáo pháp chi mạt, thì gọi là Trục cơ mạt giáo. Bởi vì Tam thừa, Tiểu thừa đều từ Biệt giáo nhất thừa mà ra. Nếu lấy cứu cánh và phương tiện để phân biệt, thì Biệt giáo nhất thừa là giáo cứu cánh chung cực; còn Tam thừa, Tiểu thừa là giáo phương tiện dẫn dụ. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Nhị Giáo, Bản Giáo). MẠT HẬU NHẤT CÚ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một câu nói cuối cùng, tức là lời nói rất mực được thốt ra khi đã đạt đến chỗ tột cùng của cảnh giới đại ngộ, không có câu hoặc lời nói nào khác có thể vượt lên được.

Chương Lạc phổ Nguyên an trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 331 trung), chép: “Sư dạy đại chúng rằng: Một câu sau cùng, mới đến cửa ải, bứt khóa tới bờ, chẳng chung phàm thánh. MẠT HẬU NHẤT CÚ

M 3068 [X. tắc 9, Bích nham lục; luận Vô tận đăng Q.thượng]. MẠT HÓA ..... Gọi đủ: Chi mạt hóa chủ. Chỉ cho Phật Thích ca do đức Phật Lô xá na trong thế giới Liên hoa tạng biến hóa ra. Kinh Phạm võng (bản 2 quyển) do ngài Cưumala thập dịch có miêu tả tỉ mỉ rõ ràng thế giới Liên hoa đài tạng rộng lớn trang nghiêm, do hoa sen lớn nghìn cánh cấu tạo nên, trong mỗi cánh hoa có 1 thế giới, trong mỗi thế giới có trăm ức núi Tu di, trăm ức tứ thiên hạ, trăm ức cõi Nam diêm phù đề. Đức Phật Lô xá na là cội nguồn của thế giới Liên hoa đài tạng, Ngài ngồi kết già trên đài hoa sen, từ thân Ngài lại biến hóa ra 1 nghìn Phật Thích ca, mỗi Phật Thích ca ngồi trên 1 cánh hoa sen trong thế giới nghìn cánh sen. Rồi nghìn Phật Thích ca mỗi vị lại hóa ra trăm ức bồ tát Thích ca, mỗi mỗi đều ngồi dưới gốc cây Bồ đề ở châu Nam thiệm bộ tuyên nói pháp môn Tâm địa của Bồ tát. Tông Thiên thai căn cứ vào sự ghi chép trên đây để xiển minh ý chỉ "Phật tính thường trụ Nhất thừa" và qui nạp vào Đốn giáo trong Ngũ thời bát giáo mà nêu ra các thuyết 3 lớp bản mạt thành Phật, 2 lớp Bản và Tích, bất luận nói 3 lớp hay 2 lớp, đều là từ đối đãi bản mạt, bản tích mà lập danh. Tức Phật Lô xá na ngồi trên đài hoa sen là "bản"(gốc), còn thân Phật Thích ca Như lai ngồi trên cánh hoa sen là "mạt"(ngọn), là

"tích"(dấu vết). Phật Lô xá na là nguồn gốc, là bản thể của nghìn Phật Thích ca; nghìn Phật Thích ca là tích dụng thùy hóa của Phật Lô xá na. Truyền thuật nhất tâm giới văn quyển hạ (Đại 74, 652 thượng), nói: "Nghìn hoa trăm nghìn ức, Lô xá na là Bản thân, 10 trọng 48 khinh, Thích ca văn là Mạt hóa". (xt. Phạm Võng Tam Trùng Bản Mạt, Liên Hoa Tạng Thế Giới). MẠT HƯƠNG Phạm:Cùrịa. Loại hương bột dùng để rắc lên tượng Phật và nơi chùa, tháp. Theo phẩm A tu la vương thụ kí trong kinh Đại bảo tích quyển 62, thì có các loại hương bột như: Chiên đàn, Ưu bát la, Trầm thủy, Đa ma la bạt, A tu la v.v... [X. phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa Q.5; phẩm Phân biệt công đức trong kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; luận Đại trí độ Q.93; Pháp hoa kinh huyền tán Q.7]. MẠT KIÊN NOA Cũng gọi Mạt kiến noa. Quyến thuộc của Hỏa thiên. Cứ theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật quyển 5, thì Mạt kiện noa và Cù đàm tiên đều là quyến thuộc của Hỏa thiên. Đại nhật kinh sớ quyển 16 (Đại 39, 744 thượng), nói: "Mạt kiện noa chính là người tọa thiền, khi xuất định, thấy kiến bu khắp mình, vì sợ làm tổn hại kiến nên lại nhập định tiếp". MẠT KIẾP MẠT KIẾN ... ... Đối lại: Bản kiếp bản kiến.

Kiến chấp phân biệt về đời vị lai. Trái lại, kiến chấp phân biệt về đời quá khứ thì gọi là Bản kiếp bản kiến. Những kiến chấp sai lầm của ngoại đạo Ấn độ đời xưa đại khái có thể chia làm 2 loại: Bản kiếp bản kiến và Mạt kiếp mạt kiến. Trong đó, Mạt kiếp mạt kiến, theo kinh MẠT KIẾP MẠT KIẾN

M 3069 Phạm động trong Trường a hàm quyển 14, thì có 5 loại, gồm 44 kiến chấp. Đó là: Hữu tưởng luận 16 thứ, Vô tưởng luận 8 thứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận 8 thứ, Đoạn diệt luận 7 thứ, Hiện tại nê hoàn luận 5 thứ. Hợp chung lại với 5 loại, 18 kiến chấp thuộc Bản kiếp bản kiến thì tổng cộng có 10 loại, 62 kiến chấp. [X. luận Đại tì bà sa Q.199]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). MẠT LA ..... Phạm,Pàli:Malla. Hán dịch: Lực sĩ. Cũng gọi Ma la, Bà lí ti. Một chủng tộc sống ở thành Ca thi na kiệt, thành Ba bà v.v... về phía bắc

sông Hằng thuộc Trung Ấn độ, là 1 trong 16 chủng tộc lớn thuộc dòng Sát đế lợi ở Ấn độ đời xưa. Kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2 (Đại 1, 24 trung), nói: "Lúc bấy giờ, đức Thế tôn ở thành Câu thi na kiệt, giữa khoảng 2 cây trong rừng Sa la, sắp diệt độ, bảo A nan rằng: Ngươi vào thành Câu thi na kiệt báo cho các Mạt la". [X. kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển); Giới đàn viên kinh; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12]. (xt. Ma La Quốc). MẠT LA CỦ TRA QUỐC Mạt la củ tra, Phạm:Malakùỉa. Cũng gọi Chỉ mạt la quốc. Tên một nước xưa ở cực nam bán đảo Ấn độ, là căn cứ địa của Vương triều Phan

để á (Phạm:Pàịđya), tương đương với vùng đất Mã đỗ lạp (Madura) và Đình ni phất lợi (Tinnvelly) ngày nay. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10, thì nước này chu vi hơn 5.000 dặm, kinh đô rộng hơn 40 dặm, đất đai cằn cỗi, nông nghiệp khó phát triển, nhưng bù lại, có rất nhiều hải sản quí giá. Nhân dân xứ này tính tình cứng cỏi, tin thờ cả tà lẫn chính, không chuộng nghệ thuật, chỉ thích trục lợi. Nền chùa cũ thì nhiều, nhưng chùa còn lại rất ít, tăng đồ cũng không có bao nhiêu. Đền thờ trời có tới vài trăm ngôi, rất nhiều ngoại đạo, phần lớn là ngoại đạo khỏa hình. Ở phía đông kinh đô có ngôi chùa cũ do ngài Ma hi đà (Phạm:Mahendra) sáng lập và tháp vua A dục. Ở bờ biển phía nam nước này có núi Mạt lại da, trong đó có nhiều loại cây chiên đàn sinh trưởng. Núi này thường được nói đến trong các kinh. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; luận Đại trí độ Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. MẠT LA MẪU MA TĂNG GIÀ PHÁI Pàli: Marammasaíghanikàya. Cũng gọi Tiền tông, Miến điện tông phái (Pàli: Marammanikàya). Một chi phái thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ thời kì đầu ở Miến điện, được hình thành vào cuối thế kỉ XII, chủ yếu thịnh hành ở miền Thượng Miến điện. Các tỉ khưu của phái này cố thủ khuôn phép của Phật giáo Thượng tọa bộ, bài xích giới pháp của phái Đại tự Tích lan do sư Xa ba da (Chapaỉa) truyền thụ. Vào năm 1180, Quốc sư Miến điện là ngài Uất đa la kì bà (Phạm:Uttarajìva), nhân hâm mộ nền Phật giáo Tích lan, nên ngài hướng dẫn 1 đoàn tăng chúng Miến

điện, trong đó có sư Xa ba đa, khi ấy còn là sa di, đến Tich lan cầu pháp. Ít lâu sau, ngài Uất đa la kì bà cùng đoàn tùy tùng trở về nước, chỉ còn lại sư Xa ba đa ở chùa Đại tự (Pàli: Mahàvihàra), sau khi thụ giới tỉ khưu, sư tiếp tục học tập trong 10 năm. Đến năm 1190 sư trở về Miến điện. Sư không những có kiến thức uyên bác mà còn có tài MẠT LA MẪU MA TĂNG GIÀ PHÁI

M 3070 biện luận, được Quốc vương Miến điện tín phục. Sư xây dựng 1 ngôi chùa tháp kiểu Tích lan ở Nhượng ô (Chaugu) bắc bộ Bồ cam, đặt tên là tháp Xa ba đa và theo giới pháp của Đại tự mà truyền thụ giới Tỉ khưu, chứ không tuân thủ qui định của tăng đoàn truyền thống ở Miến điện. Do đó đã đưa đến cuộc tranh luận trong nội bộ Phật giáo Miến điện. Tăng đoàn Thượng tọa bộ thuộc dòng Mãnh tộc trước nay ở Miến điện, thấy sư Xa ba đa được Quốc vương ủng hộ, phát triển mau chóng, vì lo cho địa vị và tiền đồ của bản thân, nên đã cực lực chứng minh Phật giáo Thượng tọa bộ bắt nguồn từ luật pháp được truyền thừa từ tăng đoàn do vua A dục phái sang, để chống lại sư Xa ba đa theo giới luật đổi mới của Tích lan. Cuộc tranh luận kéo dài đến năm 1192 thì phái Phật giáo Thượng tọa bộ truyền thống của Miến điện gọi là Tông phái Miến điện để

phân biệt với Tông phái Tích lan (Pàli: Siôhaơanikàya) của sư Xa ba đa. Từ đó Phật giáo Miến điện rơi vào tình trạng phân hóa. [X. Miến điện Phật giáo sử (Tịnh hải, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 83)]. MẠT LA VƯƠNG KINH Kinh, 1 quyển, do cư sĩ Thư cừ kinh Thanh dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật khi ở nước Mạt la, đã hiển hiện sức thần thông dời 1 tảng đá lớn nằm chắn ngang đường, đồng thời, vì nhà vua và 9 ức dân

chúng nước ấy tuyên thuyết về sức tinh tiến, sức nhẫn nhục, sức bố thí, sức cha mẹ v.v... để hóa độ họ. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5]. MẠT LẠT DA SƠN Mạt lạt da, phạm:Malayagiri. Cũng gọi Ma la da sơn, Ma la diên sơn, Ma lợi sơn. Tên dãy núi ở bờ biển phía nam nước Mạt la củ tra (Phạm:Malakùỉa) tại cực nam bán đảo Ấn độ. Điều Mạt la củ tra quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 932 thượng), nói: "Ở bờ biển phía nam nước này có núi Mạt lại da. Núi này cao chót vót, có nhiều hang động sâu thẳm, khe suối quanh co; trong núi có cây bạch đàn hương, cây chiên đàn nễ bà (Phạm:Candaneva)". Núi này cũng tức là núi Ma la da nói trong kinh Niết bàn quyển 15 (bản Bắc) và kinh Đại thừa nhập Lăng già quyển 1. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. MẠT LẬT GIẢ Phạm:Marìca. Cũng gọi Ma lí giả. Hồ tiêu. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nhất yết ma quyển 8 (Đại 24, 491 thượng), chép: "Đức Phật nói có 5 loại quả (...) loại thứ 4 là Mạt lật giả(hồ tiêu). (...) Năm loại quả này hoặc đúng giờ(ăn) hoặc không đúng giờ, hoặc có bệnh hoặc không bệnh, đều tùy ý được dùng". MẠT LỢI PHU NHÂN Mạt lợi, Phạm,Pàli: Mallikà.

Cũng gọi Ma lợi phu nhân, Ma lợi ca phu nhân.
Hán dịch: Thắng man phu nhân.
Phu nhân của vua Ba tư nặc, người thành
Ca tì la vệ, Trung Ấn độ, tên Minh nguyệt,
MẠT LỢI PHU NHÂN
M 3071 cha là Ma nạp bà, mẹ là dòng dõi Bà la môn. Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 7, sau khi cha mẹ mất, bà rơi vào hoàn cảnh khó khăn, trôi nổi, rồi làm đầy tớ cho ông Ma ha nam (Pàli: Mahànàma), có lần Ma ha nam sai bà vào vườn hái hoa kết tràng, bà làm rất đẹp, Ma ha nam hài lòng và bảo bà hàng ngày chuyên làm công việc này, vì thế bà lại có tên Thắng man(tràng hoa đẹp). Về sau, nhờ công đức cúng dường bữa cơm cho đức Phật mà thoát khỏi thân phận tôi đòi, trở thành phu nhân của vua Thắng quang (tức vua Ba tư nặc (Phạm:Prasenajit)) nước Kiêu tát la, sinh ra Thái tử Ác sinh (tức Thái tử Tì lưu li (Phạm:Viđùđabha)). Nhưng kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 thì cho rằng vua Ba tư nặc cầu hôn với con gái dòng họ Thích, dòng họ Thích bèn đem con của người tớ gái của ông Ma ha nam gả cho vua. Còn luật Tứ phần quyển 18 thì cho rằng Mạt lợi phu nhân vốn là đầy tớ gái của Bà la môn Da nhã đạt ở thành Xá vệ, tên là Hoàng đầu, thường giữ vườn Mạt lợi (vườn Mạt la). Một hôm, đức Như lai vào thành khất thực, bà Hoàng đầu trông thấy tướng hảo của Phật liền sinh lòng kính tin, dâng cơm cúng dường Ngài, cầu mong thoát khỏi thân phận tôi tớ mà được làm phu nhân của vua. Về sau, gặp vua Thắng quang cùng đoàn tùy tùng đi săn, vì trời nóng bức, nhà

vua vào vườn tránh nắng, Hoàng đầu đưa vua đến chỗ mát, trải áo mình ra cho vua ngồi, rồi tận tình hầu hạ vua, vua rất đẹp lòng,

biết là người thông minh nên đưa về cung làm phu nhân. Vì Hoàng đầu được đưa từ vườn Mạt lợi về, cho nên gọi là Mạt lợi phu nhân. Ngoài ra, cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 8 phần cuối, thì con gái của Mạt lợi phu nhân tên là Mạt lợi thất la, tức Thắng man. Như vậy thì biết Mạt lợi phu nhân là Hoàng hậu của vua Ba tư nặc, sinh ra Thái tử Ác sinh và Thắng man phu nhân, sau trở thành Vương phi nước A du xà. [X. phẩm Thanh tín nữ trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Pháp cú thí dụ Q.2; kinh Hiền ngu Q.2; luật Tứ phần Q.16; luật Thập tụng Q.16; luật Ma ha tăng kì Q.19; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Thắng Man Phu Nhân). MẠT MA ..... Phạm: Marman. Hán dịch: Tử tiết, Chi tiết, Tử huyệt. Tức là chỗ hiểm yếu trên thân thể con người mà nếu bị thương tổn 1 chút thôi cũng có thể đưa đến tử vong. Cứ theo Du già luận kí quyển 1 thượng, thì thân thể con người có 64 hoặc 120 tử tiết. Theo luận Đại tì bà sa quyển 190 và luận Câu xá quyển 10, trong 3 đại thủy, hỏa, phong, lúc người ta sắp chết, nếu có 1 đại tự tăng lên mạnh mẽ, mà ngay lúc đó chạm vào mạt ma thì toàn thân rất đau đớn, cuối cùng dứt mệnh căn mà chết. Đây gọi là Đoạn mạt ma. Luận Thuận chính lí quyển 31 (Đại 29, 514 trung), nói: “Nếu thủy, hỏa, phong duyên hợp không bình thường, chống trái lẫn nhau, hoặc cả 3 đại, hoặc riêng từng đại, thế lực tăng mạnh, làm thương tổn đến điểm

Mạt ma thì đau đớn vô cùng, như lấy dao mà cắt xẻ thân thể chân tay, chỉ trong chốc lát là bỏ thân mệnh, vì thế nên gọi Đoạn mạt ma”.
[X. luận Câu xá Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
MẠT NA THỨC
Mạt na, Phạm:Manas.
Hán dịch: Ý, Tư lương.
Thức nhiễm ô, luôn chấp thức thứ 8 A
MẠT NA
M 3072 lại da làm “ngã”, là thức thứ 7 trong 8 thức tâm của loài hữu tình do tông Duy thức lập ra. Vì để phân biệt với thức thứ 6 cũng là Ý thức (Phạm:Mano-vijĩàna: Thức của ý) nên dùng âm Phạm là Mạt na làm tên gọi. Thức này tương ứng với các phiền não ngã si, ngã kiến, ngã ái và ngã mạn, lúc nào cũng thẩm xét, chấp trước kiến phần của thức A lại da làm ngã và ngã sở(ta và của ta), vì thế đặc chất của nó là “hằng thẩm tư lương”(luôn suy lường tính toán). Lại vì thức này là gốc của ngã chấp, nếu chấp trước mê vọng thì tạo các ác nghiệp, trái lại, thì đoạn trừ phiền não ác nghiệp, triệt ngộ chân lí nhân không, pháp không, cho nên gọi là Nhiễm tịnh thức, cũng gọi là Tư lương thức, Tư lương năng biến thức. Hơn nữa, từ vô thủy đến nay, thức này ngấm ngầm tương tục, không dùng sức bên ngoài, chỉ tự nhiên sinh khởi, cho nên tính chất của nó là “Hữu phú vô kí”. Thức này không dẫn sinh ra quả dị thục nhưng lại thường chướng ngại Thánh đạo, che lấp chân tính. Tông Pháp tướng căn cứ theo sự cạn sâu của các giai đoạn tu hành mà lập ra 3 vị về thức Mạt na, gọi là Mạt na tam vị. Đó là: 1. Bổ đặc già la ngã kiến tương ứng vị (Bổ đặc già la, Phạm:Pudgala, tức là người): Giai vị thức Mạt na

duyên với thức A lại da mà sinh khởi kiến chấp về nhân ngã. Như tâm hữu lậu của phàm phu, Hữu học nhị thừa và Bồ tát từ Thất địa trở xuống. 2. Pháp ngã kiến tương ứng vị: Thức Mạt na duyên với thức dị thục thứ 8 mà sinh khởi kiến chấp về pháp ngã. Đây là chỉ

cho hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát chưa chứng trí pháp không. 3. Bình đẳng tính trí tương ứng vị: Giai vị khởi Bình đẳng tính trí vô lậu, tức là Bồ tát quán pháp không mà vào Kiến đạo, lại ở giai vị Tu đạo sinh khởi quả trí pháp không và quả Phật. Trong 3 vị trên đây, 2 vị trước thuộc hữu lậu, vị thứ 3 thuộc vô lậu. Theo luận Thành duy thức quyển 5, thì sự tồn tại của thức Mạt na có thể dùng 2 giáo thuyết của kinh Nhập lăng già, kinh Giải thoát và 6 đạo lí để chứng minh. Đây gọi là "Hai giáo sáu lí". Hai giáo: 1. Kinh Nhập lăng già quyển 9 cho rằng tính tư lương gọi là Ý. 2. Theo kinh Giải thoát thì Ý nhiễm ô cùng với các hoặc thường hằng sinh diệt. Sáu lí: 1. Bất cộng vô minh chứng: Tác dụng của thức thứ 6 tuy không gián đoạn, nhưng Bất cộng vô minh(cũng gọi Độc đầu vô minh, loại vô minh chỉ khởi một mình, chứ không tương ứng với các phiền não khác)của phàm phu thì không có gián đoạn mà thường tương tục, cho nên phải có thức Mạt na. 2. Lục nhị duyên chứng: Năm thức trước lấy 5 căn trước làm chỗ nương, lấy 5 cảnh trước làm chỗ duyên, cho nên thức thứ 6 cũng phải có thức Mạt na làm Ý căn là chỗ nương của nó. 3. Ý danh chứng: Mạt na gọi là Ý, vì là hằng thẩm tư lương nên nó phải thường tồn tại. 4. Nhị định sai biệt chứng: Bậc Thánh vào định Diệt tận có khác với các ngoại đạo vào định Vô tưởng, vì định Diệt tận

không còn thức Mạt na, mà định Vô tưởng thì vẫn còn. 5. Vô tưởng hữu nhiễm chứng: Tu định Vô tưởng được sinh lên cõi trời Vô tưởng, ở đây tuy không còn thức thứ 6 nhưng vẫn có ngã chấp, bởi thế cần phải có thức Mạt na. 6. Hữu tình ngã bất thành chứng: Người phàm phu làm các việc thiện như bố thí v.v... nhưng không thể trở thành vô lậu, không thoát li được ngã chấp, là bởi vì còn có thức Mạt na. [X. kinh Nhập lăng già Q.8; luận Du già MẠT NA THỨC

M 3073 sư địa Q.63; luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Thành duy thức Q.4, 5; Thành duy thức luận xu yếu Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối]. MẠT NÔ HẠT LẠT THA Phạm: Manoratta. Cũng gọi Ma nâu la tha, Mạt nô hạt lợi tha. Hán dịch: Như ý, Tâm nguyện. Cao tăng Ấn độ, người nước Kiện đà la, ra đời sau đức Phật nhập diệt khoảng 1.000 năm. Theo điều Kiện đà la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 2, thì thủa nhỏ ngài hiếu học, có tài biện luận, đạo tục đều kính ngưỡng. Ngài từng soạn luận Bà sa. Theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 6, đệ tử nối pháp của Pháp sư Bà tẩu bàn đậu là ngài Ma nô la, làu thông 3 tạng, từng hoằng dương Phật pháp ở Nam thiên trúc. Mạt nô hạt lạt tha và ngài Ma nô la này phải chăng là 1 người? Chưa có tư liệu xác minh. Ngài có tác phẩm: Luận Bà sa. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.8; Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Câu xá luận pháp nghĩa Q.1]. MẠT PHÁP ... .. Phạm: Saddharma-vipralopa. Đồng nghĩa: Mạt thế, Mạt đại. Chỉ cho thời đại Phật pháp suy đồi, là 1 trong 3 thời kì Chính, Tượng và Mạt, tức là giáo pháp ở đời có 3 thời kì biến thiên Chính

pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phần đầu, căn cứ vào giáo(giáo pháp), hành(tu hành), chứng(chứng quả) có đầy đủ hay không đầy đủ để bàn về 3 thời Chính, Tượng, Mạt. Nghĩa là sau khi đức Phật diệt độ, giáo pháp ở đời, nếu nương theo giáo pháp mà tu hành thì liền được chứng quả, gọi là Chính pháp; tuy có giáo pháp và người tu hành nhưng không thể chứng quả, gọi là Tượng pháp(tượng nghĩa là tương tự). Tuy có nhiều người lãnh thụ giáo pháp, nhưng không tu hành chứng quả, gọi là Mạt pháp. Đời mạt pháp cũng gọi là Mạt thế. Thời đại mà chính pháp của Phật suy đồi thì chúng tăng trược loạn. Trong Ngũ trược bộ của Pháp uyển châu lâm quyển 98 (Đại 53, 1005 hạ), nói: "Sau khi đức Phật Niết bàn sẽ có 5 thứ loạn: 1. Tỉ khưu tương lai sẽ theo bạch y(người tại gia) để học pháp. 2. Bạch y ngồi trên, tỉ khưu ngồi dưới. 3. Tỉ khưu nói pháp không ai thực hành vâng theo, bạch y nói pháp thì cho là không gì hơn. 4. Tỉ khưu sinh vào nhà ma, cho pháp thế gian là đạo đế chân chính, đối với chính pháp của Phật thì chẳng hiểu gì, lấy dối trá làm tin. 5. Các tỉ khưu trong tương lai nuôi dưỡng vợ con, tôi tớ, tranh giành kiện cáo lẫn nhau, không còn tuân theo lời Phật dạy. Về thời hạn của 3 thời kì có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng sau khi đức Phật nhập diệt, chính pháp trụ thế 500 năm, tượng pháp 1.000 năm. Lại có thuyết nói chính pháp và tượng pháp đều trụ 1.000 năm, sau đó mới đến thời kì mạt pháp; thời

kì này trải qua 10.000 năm, sau đó thì Phật pháp diệt hết. Lại có thuyết cho rằng chính pháp 1.000 năm, tượng pháp và mạt pháp mỗi thời 10.000 năm. Nhưng nhìn chung thì các kinh luận phần nhiều đều cho thời kì mạt pháp là 10.000 năm. [X. kinh Tạp a hàm Q.25, 32; kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ; phẩm Sơ phần nan văn công đức trong kinh Đại bát nhã Q.302; kinh Đại thừa đồng tính Q.hạ; phẩm MẠT NÔ HẠT LẠT THA

M 3074 An lạc hạnh kinh Pháp hoa; kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản 80 quyển); kinh Pháp diệt tận; kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. (xt. Chính, Tượng, Mạt). MẠT PHÁP MINH ĐĂNG KÍ Tác phẩm, 1 quyển, tương truyền do ngài Tối trừng người Nhật bản soạn vào năm Diên lịch 20 (801). Nội dung sách này dựa theo 3 thời kì chính, tượng, mạt để nói về qui chế giáo hóa khác nhau. Vào cuối thời kì tượng pháp, vì sắp đến thời mạt pháp, nên Phật pháp ở thời kì này không được hành trì theo qui định, kỉ cương tăng ni cũng trái với qui chế, giới luật không được tuân theo, nhưng vẫn chủ trương tôn kính Tăng bảo. Sách này được các Tổ sư của phái Tân Phật giáo ở thời Liêm thương như các vị: Vinh tây, Nguyên không, Thân loan, Nhật liên v.v... dẫn dụng, cho nên được xem là tác phẩm có hiệu lực nhất trong việc cổ động tư tưởng mạt pháp ở Nhật bản, có ảnh hưởng rất lớn về sau. MẠT PHÁP TƯ TƯỞNG Chỉ cho tư tưởng về thời kì mạt pháp. Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp của Ngài trải qua các thời kì chính pháp, tượng pháp, người tu hành chứng ngộ dần dần giảm thiểu, cuối cùng, đến thời kì mạt pháp thì chỉ còn giáo pháp mà thôi, tuy có nhiều người lãnh thụ giáo pháp nhưng không thể tu hành chứng quả. Thời kì này kéo dài 10 nghìn năm, gọi là thời mạt pháp. Loại tư tưởng mạt pháp này được thấy rải rác trong các kinh điển.

Tư tưởng mạt pháp này đã thôi thúc và tạo nên 1 thời kì giáo đồ phản tỉnh, khiến họ bắt đầu suy tư, tìm ra phương pháp để giải quyết và cứu vãn. Trong các văn hiến của

Trung quốc, tư tưởng này được thấy sớm nhất trong bài "Nam nhạc Tư thiền sư lập thệ nguyện văn" của ngài Tuệ tư (515-577) đời Bắc Tề. Kế đến là ngài Tín hành (540- 594) đời Tùy, đề xướng Tam giai giáo(giáo pháp của 3 bậc); ngài Tín hành cho rằng thời kì chính pháp trụ thế là bậc thứ 1, tượng pháp là bậc thứ 2, mạt pháp là bậc thứ 3, trong đó, mỗi bậc đều có giáo pháp tương ứng. Nhất thừa là pháp của bậc thứ 1, Tam thừa là pháp của bậc thứ 2, Phổ pháp là pháp của bậc thứ 3. Ngài Tín hành cho rằng thời bấy giờ(đời nhàTùy) đã tiến vào thời kì mạt pháp, nếu nương theo giáo pháp của 2 bậc trước mà tu hành thì thực rất khó khăn, nên cần phải tu hành theo Phổ pháp(pháp Phổ cập= toàn thể Phật giáo) là qui y Tam bảo, dứt trừ tất cả điều ác, tu trì tất cả điều thiện thì mới dễ thành tựu. Đến đời Đường, các ngài Đạo xước (562- 645), Thiện đạo (613-681) v.v... cho rằng Tịnh độ giáo tương ứng với thời mạt pháp, nên các ngài nhấn mạnh sự tu hành thực tiễn là sám hối, niệm Phật v.v... Tại Nhật bản, vào giữa thời kì Bình an, các ngài Nguyên tín (942-1017), Nguyên không (1133-1212) cũng kế thừa tư tưởng này, đề cao tông Tịnh độ. Ngài Nhật liên (1222-1282) sáng lập tông Nhật liên cũng là thuận theo tư tưởng mạt pháp. Cuốn Mạt pháp đăng minh kí ở cuối thời đại Bình an của Nhật bản là tác phẩm có hiệu lực nhất trong việc cổ động tư tưởng mạt pháp. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Thiện kiến

luật tì bà sa Q.18; Vãng sinh lễ tán; Pháp uyển châu lâm Q.98]. (xt. Tam Giai Giáo, Chính Tượng Mạt).

MẠT THA

Phạm: Matsya.

Pàli:Maccha.

Cũng gọi Ma sa, Ma tha.

MẠT PHÁP TƯ TƯỞNG

M

3075

Từ gọi chung các loài cá.

Thần thoại Ấn độ cho rằng cá là 1 trong 10 hóa thân của thần Tì nữu noa (Phạm: Viwịu)

[X. kinh Đại uy đức đà la ni Q.7; kinh

Lục độ tập Q.6; phẩm Vô thường trong kinh

Pháp cú Q.thượng; Phạm ngữ tạp danh].

MẠT THÊ ĐỀ XÁ

Phạm: Madhyadeza.

Hán dịch: Trung quốc.

Nước ở trung ương, tức là dải đất ở trung du sông Hằng, trung tâm của nền văn minh Bà la môn Ấn độ cổ đại.

Phần chú thích trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 222 thượng) ghi: "Mạt thê là trung, đề xả là quốc, Mạt thê đề xả là trung tâm của trăm nước". (xt. Trung Quốc).

MẠT THẾ NGŨ PHÁP LINH CHÍNH PHÁP BẤT DIỆT

... ...

Năm phương pháp làm cho chính pháp không diệt mất ở thời mạt do Đại minh tam tạng pháp số căn cứ vào luật Thập tụng quyển 49 mà nêu ra. Đó là:

1. Tôn trọng chính giáo:Các tỉ khưu nên y theo chính giáo mà tiến tu, lánh xa Tiểu thừa và các ngoại đạo tà giáo.

2. Chỉ tức sân ác: Các tỉ khưu thường tu hạnh nhẫn nhục, không sinh tâm tức giận thì đức độ vang xa, khiến mọi người qui ngưỡng.

3. Kính sự thượng tọa: Các tỉ khưu phải cung kính, vâng lời, siêng năng cầu học với các bậc Đại đức, Thượng tọa.

4. Ái nhạo chính pháp: Đối với diệu pháp được bậc Đại đức, Thượng tọa nói cho nghe, các tỉ khưu phải sinh lòng tin sâu, ưa thích và vui mừng làm theo. 5. Thiện hối sơ tập(dẫn dắt người mới học): Các tỉ khưu nên nói pháp Đại thừa phương tiện cho những người mới học, khiến cho họ có chỗ nương tựa để tiến tu đạo nghiệp. [X. Đại minh tam tạng pháp số]. MẠT THỐ LA PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT Nghệ thuật chạm trổ và đắp tượng Phật ở nước Mạt thố la (Phạm:Mathurà) tại lưu vực sông Diêm mâu na (nay là sông Chu mộc na) thuộc Trung Ấn độ thủa xưa. Vào năm 340 Tây lịch, vua Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm:Samudragupta, ở ngôi 335- 375) thuộc vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta), khuyến khích phát triển văn học nghệ thuật và tông giáo vốn có, lại hấp thu nền nghệ thuật Phật giáo Kiện đà la mà hình thành phong cách nghệ thuật mới, được gọi là Nghệ thuật Phật giáo Mạt thố la. Các pho tượng Phật được điêu khắc có lớp áo mỏng lộ rõ thân hình bên trong, nếp áo mịn màng và đều đặn. MẠT THỐ LA QUỐC Mạt thố la, Phạm:Mathurà, Madhurà. Cũng gọi Ma thâu la quốc, Ma độ la quốc, Ma đột la quốc.

Tên một nước xưa ở Trung Ấn độ, là 1 trong 16 nước lớn ở thời đức Phật còn tại thế, tương đương với vùng đất phía tây nam sông Chu mộc na (Jumna) ngày nay, kinh đô là thành Mạt thố la, nằm về phía nam thành phố Ma đặc lạp (Muttra). MẠT THỐ LA QUỐC Tượng Phật ngồi, 1 trong những nghệ thuật điêu khắc ở Mạt thố la

M 3076 Theo Đại đường tây vực kí quyển 4 thì khí hậu nước này nóng bức, phong tục thuần thiện, thích làm phúc, chuộng đạo đức, học vấn. Toàn quốc có hơn 20 ngôi chùa, 5 đền thờ trời, nhiều phái ngoại đạo; cũng có rất nhiều di tích của 4 đức Phật đời quá khứ, cũng là nơi xưa kia đức Phật thường đến thuyết pháp và các vị Bồ tát, A la hán đến ở ẩn tu tập thiền định. Sau khi đức Phật nhập diệt, có ngài Ưu ba cúc đa (Phạm: Upagupta) ra đời, nỗ lực chấn hưng Phật giáo. Nước này vốn là 1 trung tâm lớn của nghệ thuật Phật giáo Ấn độ. Hiện nay vẫn còn các di tích như: Ba ngôi tháp do vua A dục xây dựng, ngôi chùa thờ ngài Ưu ba cúc đa, xá lợi và tháp Di hầu. Gần đây lại đào được rất nhiều di vật ở phía nam thành phố Ma đặc lạp như: Tượng Phật, văn khắc vào thời vương triều Khổng tước, trụ đá, điêu khắc vào thời vương triều Cấp đa, tượng vua Ca nị sắc ca v.v... [X. kinh Đại bát niết bàn Q.23 (bản Bắc); kinh Tăng già la sát sở tập Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. MẠT THƯỢNG ... .. Cuối cùng, sau cùng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 278 thượng), chép: “Có người

hỏi: –Hòa thượng còn vào địa ngục không? Sư đáp: Lão tăng vào sau cùng. Hỏi: Bậc đại thiện tri thức vì sao còn vào địa ngục? Sư đáp: Nếu không vào, ai giáo hóa ông?" MẠT TỰ

... .. Đối lại: Bản tự. Chỉ cho những ngôi chùa trực thuộc bản tự(chùa chính). Tại Nhật bản từ thời Giang hộ trở đi, chế độ Bản Mạt được xác lập thì tính chất của Mạt tự mới cố định. Trước đó, sự quan hệ giữa Bản và Mạt tự hoàn toàn lấy chính trị và kinh tế làm cơ sở, chứ chưa hẳn liên kết theo mối quan hệ tông phái. Cho đến khi các tông phái qui định pháp tắc là cần phải giữ nghiêm sự quan hệ Bản Mạt thì mới hình thành mối quan hệ thống thuộc, trên dưới rõ ràng giữa các Bản sơn, Bản tự, Trung bản tự, Trực bản tự, Tôn bản tự v.v... Mãi đến sau thế chiến thứ 2, do thi hành lệnh Pháp nhân của tông giáo, thể chế thống thuộc mới bắt đầu suy vi. Và cũng từ đó Mạt tự mới được độc lập. [X. Bách luyện sao Q.7]. MẶC BẤT NHỊ ..... Cũng gọi Mặc nhiên vô ngôn, Duy ma nhất mặc. Cư sĩ Duy ma cật im lặng để biểu thị ý chỉ Bồ tát vào pháp môn bất nhị. Cứ theo phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung, thì 32 vị Bồ tát như ngài Văn thù sư lợi v.v... đàm luận về vấn đề vào pháp môn Bất nhị với cư sĩ Duy ma cật. Trong đó, đối với nguyên lí tương đối sinh và diệt, thiện và ác v.v... mỗi vị Bồ tát đều đưa ra đáp án vượt ngoài vấn đề tương đối này và cho đó là pháp môn bất nhị. Bồ tát Văn thù thì cho rằng tất cả pháp vô ngôn vô thuyết, vô thị vô thức, lìa các vấn đáp, đó MẶC BẤT NHỊ

Đầu cột đá khắc hình sư tử đào được ở nước Mạt thố la

M 3077 mới là vào pháp mônbất nhị. Trái với sự giải thích của các vị Bồ tát như ngài Văn thù v.v...cư sĩ Duy ma lặng thinh không nói(mặc bất nhị) để hiển bày chân lí cao siêu nhất của việc vào pháp môn bất nhị, ngài Văn thù liền khen như thế mới "chân chính vào pháp môn bất nhị". Phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung (Đại 14, 551 hạ), nói: "Bồ tát Văn thù sư lợi hỏi cư sĩ Duy ma: Chúng tôi đều đã nói quan điểm của mình rồi, bây giờ xin Nhân giả cho biết thế nào là Bồ tát vào pháp môn bất nhị? Cư sĩ Duy ma lặng thinh không nói. Ngài Văn thù sư lợi khen rằng: Hay thật! Hay thật! Cho đến chỗ không còn văn tự ngôn ngữ, thế mới là chân thực vào pháp môn bất nhị". (xt. Nhập Bất Nhị Pháp Môn). MẶC CHIẾU THIỀN Thiền phong do Thiền sư Hoành trí Chính giác thuộc tông Tào động đời Tống đề xướng. Mặc là lặng yên, chuyên tâm ngồi thiền; Chiếu là dùng trí quán chiếu tâm tính linh tri xưa nay vốn thanh tịnh. Ngài Chính giác cho rằng thực tướng tức là tướng mà vô tướng, chân tâm tức là tâm mà vô tâm, chân đắc tức là đắc mà vô đắc, chân dụng tức là dụng mà vô dụng, cho nên ngài chủ trương "tọa không trần lự"(ngồi mà không suy tư)để yên lặng quán chiếu, không cần phải cầu đại ngộ, chỉ tọa thiền với thái độ vô sở đắc, vô sở ngộ. Thiền phong này bị ngài Đại tuệ Tông

cảo, 1 bậc danh đức thuộc tông Lâm tế đương thời đả kích mạnh mẽ và chê bai bằng những từ ngữ như: Mặc chiếu tà thiền, Vô sự thiền, Khô mộc tử khôi thiền(Thiền cây khô tro lạnh) v.v... Bởi vì Thiền phong của ngài Tông cảo khác xa với Thiền phong của ngài Chính giác,ngàiTông cảo chủ trương tham cứu cổ tắc công án để có cơ khế nhập tâm tính mà triệt ngộ, cho nên cực lực phê bình phái Chính giác chủ trương im lặng

ngồi thiền xoay mặt vào vách mà bỏ việc tham ngộ tu chứng. Về phần mình, ngài Chính giác soạn 1 bài minh "Mặc chiếu" (toàn bài gồm 72 câu, mỗi câu 4 chữ, tất cả có 288 chữ) để phản bác, cho rằng tọa thiền im lặng có công năng làm cho tác dụng của trí tuệ được hoạt bát, tự nhiên chiếu suốt tự đáy nguồn tâm tính, là Thiền chân thực, chính truyền của Phật Tổ; trong văn cũng chê pháp Thiền "Khán thoại đầu" của ngài Tông cảo là chỉ chấp chặt vào công án mà thôi. [X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.5, 6, 8; Đại tuệ tông môn vũ khố]. MẶC LÃNG ĐẠO GIA Một nghi thức xua đuổi ma quỉ với qui mô lớn được tổ chức vào ngày 24 tháng giêng hàng năm theo lịch Tây tạng, khi pháp hội Truyền đại triệu cử hành tại Lạp tát (Lhasa) kết thúc. Đạo gia là tiếng Tây tạng, nghĩa là trừ quỉ. Khi cử hành nghi thức này, chúng tăng ở Cam đan trì ba, Trát Phương Lãng Kiệt thuộc cung Bố đạt lạp, viện Mật tông của Trát thương Ngạc ba chùa Triết bạng, đều về nhóm họp tại Lạp tát, rồi 500 người hóa trang làm các kị sĩ Mông cổ thời xưa, xếp thành hàng ngũ diễu hành, đốt các đống

cỏ và bắn súng để xua đuổi tất cả tai họa trong năm.
MẶC LÍ

.....
Diệu lí lặng yên không lời(mặc nhiên vô ngôn).
Nghĩa là cư sĩ Duy ma cật dùng mặc nhiên vô ngôn để biểu thị chân lí sâu xa
MẶC LÃNG ĐẠO GIA
M 3078 mầu nhiệm không thể dùng lời nói mà diễn tả được. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Mặc Bất Nhị). MẶC MAI Y Chỉ cho loại áo ca sa đã biến dạng hoặc trái với hình thức ca sa. Nguyên do có mặc mai(mai đen)là vì đem cành mai tháp vào cây xoan, khi hoa mai nở thì có màu đen, cho nên về sau từ ngữ này được dùng để chỉ cho những vật đã thay hình đổi dạng. MẶC NHƯ (1905-) ..... Danh tăng Trung quốc, người huyện Đông đài, tỉnh Giang tô. Năm Dân quốc thứ 3 (1914), sư xuất gia ở am Như lai cùng huyện, sau thụ giới ở núi Bảo hoa tại Nam kinh, học Thiền ở chùa Cao mân và chùa Thiên đồng, học Phật pháp tại trường Sư phạm Phật giáo và Phật học viện Mân nam. Về sau, sư dạy học tại Phật học viện Mân nam, Phật học viện chùa Kim lăng và Phật học viện Thiên minh ở Thường châu. Năm Dân quốc 38 (1949) sư đến Đài loan, dạy học và hoằng pháp tại các chùa viện. Hiện nay sư trụ ở chùa Pháp vân tại Đài bắc. Sư nghiên cứu sâu rộng về Pháp tướng Duy thức học. Sư có các trứ tác: Đại thừa tam hệ luận tùng, Duy thức học khái luận, Bút thuyết bát thức qui củ tụng. MẶC PHỔ Cũng gọi Bác sĩ. Âm phổ ghi chép về Phạm bái. Vì loại

âm phổ này cho thấy rõ sự khác nhau giữa năm âm nên gọi là Ngũ âm mặc phổ. Lại vì người ta dùng bút đỏ mà ghi chép thành nên cũng gọi là Chu mặc phổ, hoặc Chu bác sĩ. Tại Nhật bản, từ Thanh minh tập của Hiển giáo, Mật giáo cho đến Lãng vịnh và Thôi mã nhạc... phần nhiều đều được ghi vào Mặc phổ. MẶC SẤN Phạm, Pàli: Brahma daịđa. Hán âm: Phạm đàn, Phạm đát. Chúng tăng giữ thái độ im lặng, không chuyện trò giao du là phương thức trừng phạt vị tỉ khưu vi phạm giới luật mà không chịu sự điều phục. Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 303 thượng), nói: "Mặc sấn nghĩa là chúng tăng không qua lại nói chuyện với người ấy". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự

sao Q.thượng, phần 2, đoạn 2]. (xt. Phạm Đàn). MẶC TÍCH Cũng gọi Thư tích, Thủ tích. Chỉ cho những bút tích của người xưa viết bằng mực trên giấy hoặc lụa. Trong trà đạo của Nhật bản, Mặc tích đặc biệt chỉ cho thủ bút(mặc bảo) của các vị Thiền sư. Ban đầu, ông Thôn điền Châu quang đến chùa Đại đức tham yết ngài Nhất châu Tông thuần (1394-1481), 1 Thiền sư lỗi lạc của tông Lâm tế. Do thấy trong trà thất có treo mặc tích của Thiền sư Viên ngộ Khắc cần thuộc tông Lâm tế đời Tống, Trung quốc mà ông ngộ được lí "Trà thiền nhất vị". Về sau, mặc tích của các Thiền sư đời Tống, Nguyên Trung quốc như: Đại tuệ Tông cảo, Mật am Hàm kiệt, Si tuyệt Đạo

xung, Hư đường Trí ngu, Thanh chuyết
Chính trừng, Cổ lâm Thanh mậu và mặc tích của các ngài Vinh tây, Đạo nguyên,
Mộng song Sơ thạch, Tông phong Diệu siêu,
MẶC TÍCH
M 3079 Nhất hưu Tông thuần v.v... tại Nhật bản đều được quí trọng. MẶC TRÍ KÍ ..... Phạm:Sthàpanìya-vyàkaraịa. Pàli: Ỉhapanìya-vyàkarịa. Cũng gọi Xả trí kí, Mặc nhiên kí, Chỉ kí luận. Đối với các câu hỏi thuộc loại không nên đáp thì im lặng gác qua một bên, là 1 trong 4 cách trả lời. Nghĩa là đối với những câu hỏi không nên đáp hoặc không thể đáp vì phi lí, thì đức Phật mặc nhiên không trả lời, khiến cho người hỏi không tăng thêm hí luận vô nghĩa. Chẳng hạn như có người hỏi: "Con của thạch nữ(người đàn bà đá) là màu đen hay màu trắng?" thì gác vấn đề này qua 1 bên, im lặng không đáp. [X. Phật địa kinh luận Q.6; luận Câu xá Q.19]. (xt. Tứ Kí Đáp). MẶC TRUYỀN ..... Đồng nghĩa: Mặc truyền tâm ấn. Trong Thiền tông, khi thầy truyền pháp cho đệ tử, không dùng ngôn ngữ, hoặc văn tự trực tiếp chỉ bày, mà dùng tâm truyền tâm, khiến đệ tử tự ngộ được thực nghĩa sâu kín của Phật pháp, kiến tính thành Phật. "Mặc" nghĩa là chỉ hiểu biết trong im lặng, chứ chẳng phải hoàn toàn không có 1 lời. Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 351 trung), nói: "Nhưng phải truyền trao, như từ xưa đến nay vẫn mặc truyền phân phó, không được giấu giếm chính pháp".

[X.Thiền nguyên chư thuyên tập đô tựQ.2]. MÂN NAM PHẬT HỌC VIỆN Viện Phật học ở chùa Nam Phổ đà, thành phố Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, Trung quốc, được sáng lập vào năm 1925 là một trong những Phật học viện hiện đại tại Trung quốc. Viện tổ chức chế độ học tập mỗi khóa 3 năm. Viện trưởng đầu tiên là ngài Hội tuyền, trụ trì chùa Nam Phổ đà. Năm Dân quốc 16 (1927), sau khi giữ chức vụ Viện trưởng kế tiếp, Đại sư Thái hư thành lập thêm "Tích lan lưu học đoàn" ở chùa Nam sơn, Chương châu và đổi trường Nam sơn thành Phật học viện Mân nam thứ 2. Năm Dân quốc 19 (1930) lại lập thêm Bộ Nghiên cứu. Sau khi Đại sư Thái hư từ chức thì ngài Thường tỉnh (1896-1939) kế nhiệm Viện trưởng. MẪN KỊ Chỉ cho ngày sinh của bậc tôn túc(bậc tuổi cao đức trọng) đặc biệt dùng để gọi ngày sinh sau khi vị ấy thị tịch. Trai soạn được cúng dường vào ngày này, gọi là Mẫn kị trai. Môn Báo đảo, loại thứ 16 trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Bậc thiện tri thức vì thương xót(ai mẫn) chúng sinh mà ứng thế ra đời, cho nên ngày sinh của Ngài gọi là Mẫn kị". MẪN NA DA PHU Minayeff, Ivan Pavlovitch (1840-1890) Học giả Ấn độ học người Nga. Ông thông hiểu các thứ tiếng Phạm,Pàli, Trung quốc, Mãn châu. Vì chịu ảnh hưởng của ông Hoa tây lí da phu (Vasiliev,

V.P.1818-1900) nên ông chuyên nghiên cứu Ấn độ học cổ đại và tôn ông Vi bá (Weber) làm thầy. Ông từng biên soạn mục lục tiếng

Pàli(bản viết tay) hiện được tàng trữ ở Thư viện Quốc gia tại Paris. Năm 1868, ông ấn hành nguyên văn bộ Ba la đề mộc xoa (Pàtimokkha) và Thi luận (Vuttodaya) tiếngPàli. Năm 1873, ông làm giáo sư MẪN NA DA PHU

M 3080 trường Đại học S.Peterburg, từng đến Ấn độ, Tích lan (1874), Miến điện (1885) v.v... Năm 1887, ông bắt đầu đăng các bài nghiên cứu về Phật giáo và các công trình có liên quan đến việc nghiên cứu các nguyên điển tiếng Phạm vàPàli, đã đạt được thành quả to lớn. Ông và ông Chu lợi an (Julien, Stanislas, 1799-1873) cùng đảm nhiệm công việc hiệu đính phần tiếng Phạm trong bộ "Phiên dịch danh nghĩa đại tạp" (Phạm: Mahàvyutpatti). Ông có các tác phẩm:Nàmasaôgìti (Diệu cát tường chân thực danh kinh);Bodhi= caryàvatàra(Bồ đề hành kinh), 1890; Kathàvatthu;Pàli Grammar (Pàli văn ngữ pháp), 1872; Grammaire Palie, 1874. MẪN VIÊN Khu vườn ở huyện Thanh dương, tỉnh An huy, phía bắc ngọn Thiên thai núi Cửu hoa, Trung quốc. Khu vườn này vốn là trang trại của ông Mẫn nhượng hòa sống vào đời Đường, ông thích làm việcbố thí, thường cúng dường trai tăng hàng trăm vị, nhưng lúc nào cũng dành 1 tòa trống, đó là tòa của ngài Kim kiều giác tu khổ hạnh ở trên núi, ông Mẫn thường từ xa lễ thỉnh ngài về tham dự. Cứ theo truyền thuyết thì ngài Kim kiều giác–vương tử nước Tân la– là hóa thân của bồ tát Địa tạng, ngài ngồi mà hóa lúc 99 tuổi; đêm trước khi hóa, ngài Kim kiều giác hướng về ông Mẫn nhượng hòa xin 1 mảnh đất rộng bằng tấm áo ca sa, khi trải ra thì ca sa trùm hết núi Cửu hoa, ông Mẫn vui lòng cúng dường. Về sau, con

ông Mẫn cũng xuất gia, tức là Pháp sư Đạo minh, rồi ông lại lễ ngài Đạo minh làm thầy. Hiện nay 2 bên tòa của bồ tát Địa tạng ở núi Cửu hoa có 2 người đứng hầu, đó là ông Mẫn nhượng hòa và Pháp sư Đạo minh. MẬT Phạm:Deva-dàru. Cũng gọi Mộc mật, Mật hương, Một hương. Tên khoa học:Pinus devadàru, hoặc Avaria longifolia, hoặc Erythrosylon sideroxyloides. Loại cây thuộc họ trầm hương. Cây này cao hơn 3 mét, vỏ màu xanh lợt, lá giống như lá hòe nhưng dài hơn, hơi có mùi hồ tiêu. Tháng 6 hoa nở trắng giống hoa cây quít, quả như quả thầu dầu, khi chín vỏ nứt ra, ở trong có 5, 6 hạt, to bằng hạt đậu, màu đen, vị chua ngọt, ăn được, nhưng ăn nhiều thì say. Gốc cây to dày, sau khi chặt 4, 5 năm, người ta lấy những chỗ không mục nát của cây chế thành hương, vị của nó cay nồng, có thể trừ mùi hôi và mùi của xác chết. Cành cây có thể cúng Phật, vỏ và lá cây sau khi phơi khô có thể dùng làm hương đốt, gọi là Mạt hương. Ngoài ra, cây mật sinh sản tại Nhật bản thuộc họ Mộc lan, lá xanh quanh năm. Tên khoa học là Ilicium anisatum, e là khác họ với cây Mật nói trên. Cũng gọi là cây Nhãn vu, lá nó giống với lá cây mật nhưng hơi dày, cao từ 0,5 đến 1 mét, cây mọc trong núi sâu nhưng ở chỗ có ánh mặt trời, khoảng tháng 4, 5 nở hoa kết trái.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa
Q.1; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Hòa Hán tam tài đồ hội Q.82; Nhũ vị sao Q.1].
MẬT AM HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC
Cũng gọi Mật am Hàm kiệt thiền sư ngữ lục, Mật am lục.

MẬT AM HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

Cây Mật

M 3081 Tác phẩm, 1 quyển (hoặc 2 quyển), do ngài Mật am Hàm kiệt (1118-1186) soạn vào đời Tống, các ngài Tùng nguyên Sùng nhạc và Tiếu am Liễu ngộ biên tập, được ấn hành vào năm Thuần hi 15 (1188), thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung thu chép các ngữ lục của Thiền sư Mật am Hàm kiệt trong 7 hội: Càn minh thiền viện, Thái bình Hưng quốc thiền tự, Hoa tạng thiền tự, Thiên đồng Cảnh đức thiền tự... và tiểu tham, phổ thuyết, tụng tán, kệ tụng, pháp ngữ, tháp minh... Đầu quyển có lời tựa của Trương tư. MẬT AM SA BỒN Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cơ duyên Thiền sư Mật am Hàm kiệt được thầy là ngài Ứng am Đàm hoa ở chùa Thiên đồng ấn chứng. Ngũ đăng hội nguyên quyển 20 (Vạn tục 138, 414 hạ) chép: "Một hôm, ngài Ứng am hỏi: Thế nào là chính pháp nhãn? Sư đáp ngay: Chậu đất vỡ(phá sa bồn)! Ngài Ứng am liền gật đầu". MẬT ẤN ..... I. Mật Ấn. Dấu ấn bí mật, sâu kín. Cứ theo giáo nghĩa căn bản của Mật giáo, chư Phật và Bồ tát đều có bản thệ, để nêu tỏ bản thệ ấy, các ngài thường dùng 10 ngón tay, hoặc 1 động tác đặc biệt nào đó của thân thể để hiển bày thành các thứ tướng, đó là ấn tướng ấn khế của bản thệ, cho nên gọi là "ấn"; lại vì cái nghĩa lí chỉ thú được

nêu ra đó rất là sâu kín mầu nhiệm, cho nên gọi là "mật". Phẩm Mật ấn kinh Đại nhật (Đại 18, 30 thượng), nói : "Nên biết thân thể cử động hay bất động đều là Mật ấn; những lời uyển chuyển nói ra đều là Chân ngôn". II. Mật Ấn. Trong Thiền tông, 1 lúc nào đó, người học chợt thấy suốt bản tính mà tỏ ngộ cội nguồn sinh tử mê vọng, bậc thầy bèn nhân cơ duyên ấy mà ấn khả cho. Cảnh giới được ấn khả chứng minh ấy chính là tâm ấn trực tiếp, thân thiết giữa thầy và trò, người khác không thể nào thấy biết được, nên gọi là Mật ấn. III. Mật Ấn. Pháp hiệu của Thiền sư Chân truyền thuộc tông Lâm tế sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh. (xt. Mật Ấn Chân Truyền). MẬT ẤN CHÂN TRUYỀN (1625-1678) ..... Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh, đầu đời Thanh, người Tự châu (tỉnh Tứ xuyên), họ Lí, hiệu Mật ấn, là đệ tử nối pháp của ngài Linh ẩn Ấn văn. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, một hôm nghe 1 vị lão tăng nói về tông chỉ "giáo ngoại biệt truyền" nên qui hướng Thiền tông và thờ ngài Linh ẩn làm thầy. Sau sư trụ ở chùa Thắng giác, núi Quảng phúc, huyện Kiềm dương, tỉnh Hồ nam, Xiển dương tông phong. Năm Khang hi 17 (1678) sư tịch, thọ 54 tuổi. Sư có tác phẩm: Mật ấn thiền sư ngữ lục.

MẬT ẤN QUÁN ĐÍNH Pháp Quán đính này không thực hành các tác pháp của Cụ chi quán đính mà chỉ truyền trao ấn khế chân ngôn, là pháp Quán đính đặc biệt chỉ thực hành đối với các đệ tử có căn tính ưu việt. Pháp quán đính này tương đương với Ấn pháp quán MẬT ẤN QUÁN ĐÍNH

M 3082 đính hoặc Dĩ tâm quán đính(là quán đính chỉ ở trong tâm tưởng). Còn "Cụ chi quán đính" là pháp Quán đính được truyền trao cho các đệ tử có tư cách thâm sâu, có năng lực mạnh mẽ, được quả báo phúc thí vô tận và đầy đủ các điều kiện cần thiết mới thụ được. (xt. Cụ Chi Quán Đính). MẬT ẤN THIỀN SƯ NGỮ LỤC Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Mật ấn Chân truyền (1625-1678) soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, các ngài

Như vĩ v.v... biên tập, được thu vào Đại tạng đời Minh. Nội dung 12 quyển được chia ra như sau: Quyển 1 đến quyển 3 là phần Thướng đường, quyển 4 là phần Tiểu tham, quyển 5, quyển 6, là phần Khai thị, quyển 7 là phần Pháp ngữ, Mục ngưu tụng, Thập vô ngữ tụng, quyển 8 là phần Cơ duyên, Khám biện, Niêm vấn đại tụng, quyển 9 là phần Tụng cổ, quyển 10 là phần Sơn cư, Tập thi, Thủy cư, quyển 11 là phần Tạp kệ, Chư tán, Chân tán, quyển 12 là phần Tạp kệ, Sớ dẫn, Tháp lục... MẬT ẤN TỰ ..... Chùa ở núi Đại qui, phía tây huyện Ninh hương, tỉnh Hồ nam, do ngài Qui sơn Linh hựu (771-853) sáng lập vào khoảng năm Nguyên hòa (806-820) đời Đường, theo lời thỉnh cầu của cư sĩ Bùi hưu. Khi ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch, đệ tử nối pháp của Thiền sư Qui sơn Linh hựu, kế thừa pháp vị tiếp hóa người học, thì chùa này trở thành nơi phát tích của tông Qui

ngưỡng. Trước kia, trong chùa có các di tích nổi tiếng như: Lầu chứa kinh, am Bùi công, mộ Bùi công, cư thất của ngài Ngưỡng sơn, động Hương nghiêm, cầu Hồi tâm, Bàn đà thạch v.v..., nhưng rất tiếc chùa đã hoàn toàn bị hủy diệt trong chiến tranh thời cận đại! [X. Đại thanh nhất thống chí Q.277]. MẬT CHÚ VIÊN NHÂN VÃNG SINH TẬP Tác phẩm, 1 quyển, do các ngài Trí quảng, Tuệ chân biên tập vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này thu tập 33 bài (hoặc 29 bài) mật chú linh nghiệm trong các bộ kinh do ngài Kim cương chàng dịch, bao gồm: Quán tự tại bồ tát lục tự đại minh tâm chú, A di đà Phật căn bản chú, Đại Phật đính bạch tản cái tâm chú v.v... trong đó phần nhiều được coi là có công năng khiến người trì tụng được vãng sinh thành Phật. Sách nhấn mạnh cần tụng niệm đúng như pháp bất cứ 1 đà la ni nào trong số đó, thì đều được vãng sinh Tịnh độ. Cùng với "Hiển mật viên thông thành Phật tâm yếu tập" là 2 bộ sách mà người muốn hiểu rõ về Mật giáo Hoa nghiêm ở núi Ngũ đài cần phải đọc. MẬT CƠ Căn cơ có khả năng tu tập chân ngôn bí mật. Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 125 hạ), nói: "Ẩn chứa mật cơ, mong Phật thầm truyền". MẬT CÚNG Từ gọi chung pháp tắc cúng dường theo nghi quĩ của Mật giáo. Tức là những nghi thức tông giáo được Mật giáo dần dần phát

triển ra để thực hiện lí tưởng về giáo nghĩa. Loại nghi thức tông giáo này đều được chép vào kinh điển giáo nghĩa. Về sau, pháp thực hành dần dần trở nên phức tạp, nên đã sản MẬT CÚNG

M 3083 sinh những kinh chuyên môn nói rõ về các phép tắc, loại kinh điển này đặc biệt được gọi là Nghi quĩ (Phạm:Kalpa). Pháp cúng dường là 1 phần sự tướng (đối lại với giáo tướng) rất quan trọng của Mật giáo, theo với đà phát triển của kĩ thuật tạo tượng mà pháp cúng dường cũng dần dần trở nên phiền toái. Đối tượng để lễ bái của Phật giáo nguyên thủy chỉ là tốt đổ ba (tháp Phật), cây Bồ đề, pháp luân, những di vật của Phật, lốt chân Phật v.v... Mãi sau khi mĩ thuật tượng thần kiểu Hi lạp bột phát ở Kiện đà la, cùng với ảnh hưởng tượng thần của Ấn độ giáo, thì Phật giáo mới bắt đầu tạo tượng Phật. Các bản Nghi quĩ của Mật giáo phần lớn vốn miêu tả phương pháp tạo tượng Phật, song song với việc tạo tượng, những phép tắc tụng chú và cúng dường trước tượng Phật cũng dần dần phát triển, để rồi hình thành một bộ phận riêng của nghi quĩ Mật cúng. Nhưng trên thực tế, Mật cúng chỉ là pháp cúng dường, khác với pháp tạo tượng. Kinh Hoa tích đà la ni thần chú, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô (Đại 21, 875

thượng) nói: “Nếu thiện nam tử đọc tụng thần chú Hoa tích này, thì nên tụng vào các tháng 3, 4, 9 từ ngày mồng 8 đến 15, nhất tâm nhớ tưởng Như lai tướng hảo; nửa đêm tụng 3 lần, giữa trưa cũng 3 lần, dâng hương hoa, đèn nến trước tượng Phật tu pháp Cúng dường. Đây là ghi chép sớm nhất về phép tu Cúng dường trước tượng Phật. Về sau, Mật cúng dần dần phát triển,

như kinh Mâu lê mạn đà la chú được dịch vào đời Lương thuộc Nam triều đã ghi chép. Khi tu Mật cúng, trước hết 3 nghiệp phải thật thanh tịnh, tạo 1 tháp xá lợi, chọn ngày, tháng, giờ tốt, từ ngày mồng 1 đến 15 tháng trắng(bạch nguyệt) là ngày giờ tốt. Nếu chỉ tu 1 ngày cũng được, trong trường hợp này thì nên chọn ngày 15 hàng tháng là tốt nhất. Hành giả phải dùng nước thơm tắm gội, mặc áo mới sạch sẽ, thắp 4 ngọn đèn, dâng hoa tươi tùy theo mùa, cúng dường chư Phật, Bồ tát và các vị Kim cương; nên ăn 3 loại bạch thực(thức ăn có màu trắng), nhiễu 1 vòng quanh tháp và Mạn đà la, tụng 1 biến chú, cứ thế tụng đủ 108 biến thì thành tựu pháp cúng dường này. Do đó có thể thấy nghi thức Mật cúng dần dần đã phát triển đầy đủ các phép tắc. Đến Vô lượng thọ Như lai tu quán hạnh cúng dường nghi quĩ do ngài Bất không dịch vào đời Đường thì lại thấy Mật cúng đã chịu ảnh hưởng của phong tục Ấn độ, rồi vì sáng kiến cũng như sự giải thích của các vị A xà lê khác nhau mà đã phát sinh những dòng phái bất đồng. MẬT DIÊM THÁP Một loại bảo tháp hoặc tháp Phật đời xưa. Loại tháp này phần nhiều được xây bằng gạch, thông thường có hình 8 góc hoặc 12 góc, nền tháp là tòa Tu di, tầng dưới cùng của thân tháp tương đối cao, phía trên là 9 tầng, 11 tầng, 13 tầng, mái nhô ra, thân tháp ở khoảng giữa 2 mái rất ngắn, không để cửa sổ, chỉ có 1 lỗ nhỏ, ruột tháp phần nhiều là đặc. MẬT ĐA LA .....

Phạm:Mitra. Hán dịch: Bằng hữu. Vị thần trông coi về ban ngày được nói đến trong sách Phệ đà của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. Uy lực và trí tuệ của vị thần này cũng ngang với Bà lâu na (Phạm:Varuịa), 2 thần này được xem như vợ chồng, thường gọi là Mật đa la bà lâu na. Bà lâu na trông coi ban đêm, 2 vợ chồng cùng thống trị trời và đất, bảo vệ thế giới, trừng phạt tội ác, cho MẬT ĐA LA

M 3084 nên được tôn xưng là “Vũ trụ đại vương”, “Chân lí chúa tể”. MẬT ĐÀ HỘI Cũng gọi Mật đà tăng. Tranh sơn dầu. Trong nghệ thuật hội họa của Phật giáo cũng có loại tranh này. Mật đà tăng là phiên âm của chữ Murdasen, 1 thứ tiếng địa phương ở nước Ba tư. MẬT ĐÀN ..... Gọi đủ: Bí mật đàn. Đối lại: Đại đàn. Chỉ cho đàn dùng để tu hành Mật pháp. Nói theo nghĩa rộng thì Đại đàn cũng gọi là Mật đàn, nhưng thông thường, Mật đàn là đàn hình chữ nhật được đặt ở trước tượng Phật, trên có bày các vật trang trí như mâm Kim cương, lò hương, 6 thứ đồ đựng, đồ đựng thức ăn uống, đế đèn, bình hoa v.v... mỗi thứ 1 cặp, không thể chưng bày Tứ diện khí như Đại đàn được. MẬT ĐẶC LA GIÁO Mithraism Tông giáo của nước Ba tư (Iran) thời xưa, là 1 trong những tông giáo được lưu truyền bí mật trong thời Đế quốc La mã, thuộc hệ thống Thiên giáo. Theo Thánh điển A phàm sĩ tháp (Zend Avesta) thì vị chủ thần của tông giáo này là thần cách trọng yếu trực thuộc Mã triết đạt (Ahura Mazda). Chủ thần ấy chính là Mật đặc la (Mithra), vì thế nên gọi là Mật đặc la giáo. Ma ni giáo bắt nguồn từ tông giáo này. Mật đặc la vốn là 1 trong những vị thần linh của Ba tư và Ấn độ thời thượng cổ, bắt

đầu vào khoảng 2.000 năm trước Tây lịch, có thể thấy trong Lê câu phệ đà. Sau khi Thiên giáo nổi lên thì Mật đặc la không thấy nói đến nữa. Nhưng sau lại thấy được lưu hành ở vùng Mesopotamia rồi từ đó truyền sang phương Tây. Vào khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, ở Ba tư và Ấn độ, Mật đặc la được tin thờ như là vị thần chúa tể của thiên không, rồi dần dần được coi là thần Thái dương, thần Ánh sáng, thần làm cho muôn vật tốt tươi và rất được sùng bái. Đối chiếu với Mật đa la (Phạm:Mitra) trong thần thoại Phệ đà, ta thấy Ấn độ và Ba tư có chung 1 thần Thái dương. Đây là đề tài rất thú vị cho những môn Tỉ giảo ngôn ngữ học, Tỉ giảo thần thoại học Ấn Âu v.v... Căn cứ vào nội dung giáo nghĩa và tín ngưỡng mà nhận xét, có thể nói tông giáo này trực thuộc hệ thống Thiên giáo. Do đề xướng thuyết bình đẳng, ăn bánh thánh, nên mọi tín đồ đều được phúc âm như nhau mà đạt đến cảnh giới sống lại. Thế giới hiện thực đấu tranh nhị nguyên thiện và ác, cũng do sự giáng lâm của thần Mật đặc la mà có thuyết "Người thiện chết được sống lại, kẻ ác chết bị tiêu diệt". Năm 67 trước Tây lịch, tín ngưỡng Mật đặc la được truyền vào La mã, đến thời Đế quốc La mã hưng thịnh, vì Mật đặc la là chủ thần nên tín ngưỡng Mật đặc la trở thành tông giáo Mật đặc la. Đến thế kỉ II Tây lịch, tông giáo này dựa vào thế lực mạnh mẽ của Đế quốc La mã mà truyền bá ở châu Âu và có xu thế phát triển thành tông giáo thế giới. Nhưng về sau, do sự nổi lên của Cơ đốc giáo nên vào khoảng thế kỉ IV, Mật đặc la giáo suy vi và tín đồ của tông giáo này hoặc cải tín theo Cơ đốc giáo,

hoặc theo Ma ni giáo.

MẬT GIA TAM TẠNG

.....

Cũng gọi Mật giáo tam tạng.

Chỉ cho 3 tạng Kinh, Luật, Luận của

Mật giáo, tức những bộ kinh lớn của Kim cương giới và Thai tạng giới là Kinh tạng,

MẬT GIA TAM TẠNG

M 3085 kinh Tô bà hô đồng tử và các luật điển của Đại thừa, Tiểu thừa là Luật tạng, còn luận Bồ đềtâmvà luận Thích ma ha diễn là Luận tạng. MẬT GIÀ XÀ Phạm:Mfgajà. Hán dịch: Lộc tử, Lộc vương, Lộc dưỡng. Một trong 3 vị phu nhân của Thái tử Tất đạt đa khi chưa xuất gia. [X. Hữu bộ tì nại da Q.18]. MẬT GIÁO CƯƠNG YẾU Tác phẩm, 4 quyển, do Quyền điền Lôi phủ người Nhật bản soạn, Vương hoằng nguyện dịch vào đời Dân quốc. Nội dung sách này chia làm 3 thiên: Thiên đầu nói về Mật giáo Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Thiên thứ 2 nói về giáo lí Mật giáo. Thiên thứ 3 giải thích về nghi thức tác pháp của Mật giáo. Đây là tác phẩm nêu rõ những cương yếu và là bộ sách nhập môn để hiểu giáo pháp của Mật giáo. (xt. Vương Hoằng Nguyện). MẬT GIÁO MĨ THUẬT Mĩ thuật đặc biệt của Mật giáo. Xưa nay, Mật giáo lấy pháp tu của các vị Bản tôn làm trọng điểm, về mặt tạo tượng và vẽ tranh y cứ vào nghi quĩ mà có những qui định đặc thù, cho nên, để thích ứng với nhu cầu tu pháp mà về phương diện Tôn tượng, pháp khí, mạn đồ la v.v... đã dùng mĩ thuật để biểu hiện một cách rất đặc sắc. Vì chịu ảnh hưởng sự sùng bái đa thần của Ấn độ giáo nên trong Mật giáo có rất nhiều loại tượng Phật, tượng các Tôn vị và phần lớn thuộc về cách tạo hình siêu nhân loại,

như có nhiều mắt, nhiều mặt(3 mặt, 11 mặt), nhiều tay(4 tay, 6 tay, 42 tay, 1.000 tay), hiện tướng giận dữ, cầm các loại vũ khí v.v... Ý nghĩa của các hình tượng này không ngoài việc tượng trưng cho nhân loại vì muốn đạt đến cảnh giới tức thân thành Phật, nên người tu hành ở hiện thế phải hàng phục các ma, khắc phục các chướng ngại ở nội tâm và ngoại cảnh mà biểu hiện cảm giác cường lực và thần bí sâu kín. Về pháp khí, thông thường có chày kim cương, chuông kim cương, mâm kim cương, bánh xe báu, yết ma, lò hương, bình hoa, 6 thứ khí cụ, 4 cây cọc, đồ đựng thức ăn, thùng chứa nước sạch, lò đốt củi hộ ma v.v... Lấy Mật giáo Tây tạng(Lạt ma giáo) làm điển hình, có thể chia làm 6 loại: 1. Dùng để kính lễ: Như ca sa, tràng hạt, dây lụa... 2. Dùng để tán tụng: Như chuông, chuông lắc, mõ, não bạt, kèn, trống, ống sáo (làm bằng xương người), đàn 6 dây v.v... 3. Dùng để cúng dường: Như lư hương, đế đèn, bát đựng nước, bình, mâm, chậu, bát, cờ, phan, phướn, chuỗi anh lạc, tràng hoa, lẵng hoa v.v... 4. Dùng để trì niệm: Như mạn đồ la, tràng hạt, bạt chiết ra(tức các loại chày kim cương 1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa, bằng vàng, bàng gỗ thơm v.v...), linh chử(1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa), giả cát la(tức bánh xe), trống, khánh, mõ gỗ hình con cá, hồ quán đính v.v... 5. Dùng cho pháp tu Hộ ma: Như mạn đồ la, lò đốt, Phật hộ thân, phù ấn bí mật v.v... 6. Dùng để khuyên dạy: Bánh xe ma ni, ống kì đảo, cờ kì đảo, vách kì đảo, đá kì đảo v.v...

Trong các loại pháp khí nêu trên, 2 bộ

Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới là hình thức biểu hiện mĩ thuật đặc hữu của

Mật giáo đầy đủ nhất.

Mạn đồ la (Phạm:Maịđala, Hán dịch:

Đàn, Luân đàn) là bức tranh tượng Phật để thờ khi tu pháp Mật giáo. Mạn đồ la Thai

M 3086 tạng giới và Mạn đồ la Kim cương giới tượng trưng 2 thế giới Lí và Trí, còn tượng các vị tôn nhóm họp thì biểu hiện thế giới quan luân viên cụ túc của Mật giáo, về hình thức thì hoặc vuông hoặc tròn. Ở chính giữa Mạn đồ la Thai tạng giới vẽ tượng 1 đức Phậthoặc 1 vị Bồ tát để làm Bản tôn; ở phía trên phía dưới, 2 bên tả hữu, 4 phương cho đến 4 góc chung quanh vị Bản tôn đều vẽ tượng 1 đức Phật hoặc 1 vị Bồ tát, hình thành 1 đóa hoa sen nhìn xuống, trên đài(gương) sen ở chính giữa là vị Bản tôn, trên 8 cánh sen chung quanh đài sen mỗi cánh đều có tượng của 1 vị tôn, tạo thành viện ở chính giữa(viện Trung đài bát diệp). Ở phía ngoài

lại vẽ 1 lớp hoặc 2 lớp tượng các vị Bồ tát hoặc chư thiên hộ pháp tạo thành viện ngoài. Mạn đồ la Kim cương giới thì do 9 hội Mạn đồ la tổ chức thành. Hình bức tranh lấy đầu trên làm phương Tây, dọc ngang chia làm 3 ô, ô ở chính giữa là hội Thành thân, từ đó tính xuống theo thứ tự chiều bên trái là: hội Tam muội da, hội Vi tế, hội Cúng dường, hội Tứ ấn, hội Nhất ấn, hội Lí thú, hội Hàng tam thế và hội Hàng tam thế tam muội da. Trong đó, hình vẽ của hội Lí thú thì hoàn toàn như bức vẽ Mạn đồ la Kim cương giới được thu nhỏ lại, hội Nhất ấn thì chỉ do Đại nhật Như lai ở trong vòng tròn lớn mà thành, 1 hội chỉ đơn thuần có 1 vị tôn nên gọi là hội Nhất ấn. Bảy hội còn lại thì hình thức đại khái giống nhau, đều do vị Chủ

tôn ở chính giữa và 4 đức Phật ở 4 phương (hoặc các vị Bồ tát, Kim cương),4 Bồ tát Cúng dường ở 4 góc tạo thành. Khi vẽ Mạn đồ la phải tuân theo những phép tắc được qui định trong các kinh và nghi quĩ. Như vẽ Mạn đồ la Thai tạng giới thì phải y cứ vào kinh Đại nhật, còn vẽ Mạn đồ la Kim cương giới thì phải căn cứ vào kinh Kim cương đính. Trong một bức tranh có nhiều Phật và Bồ tát hàng hàng lớp lớp phân bố ra, gọi là Phổ môn mạn đồ la, hoặc Đô hội mạn đồ la, Phổ môn hội mạn đồ la. Cũng có những bức Mạn đồ la lấy Phật Dược MẬT GIÁO MĨ THUẬT Mạn đồ la Thai tạng giới Mạn đồ la Thai tạng giới Mạn đồ la Kim cương giới Mạn đồ la Kim cương giới

M 3087 sư, Phật A di đà, hoặc bồ tát Quan thế âm làm trung tâm, hình thức tương đối đơn giản, thì gọi là Nhất môn mạn đồ la, hoặc Biệt môn mạn đồ la. Ngoài ra, hành giả tu Mật giáo, trì tụng các kinh của Hiển giáo như kinh Pháp hoa, kinh Nhân vương bát nhã v.v... mà vẽ thành Pháp hoa mạn đồ la, Nhân vương mạn đồ la thì gọi chung là Kinh pháp mạn đồ la. Tóm lại, Mật giáo cho rằng giáo lí của mình là pháp môn bí mật phát xuất từ cảnh giới nội chứng của Pháp thân Đại nhật Như lai, cho nên dùng lưỡng giới Mạn đồ la cụ thể để biểu hiện. Tức Mạn đồ la Kim cương giới tượng trưng cho thế giới ngoại hiện, còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì tượng trưng cho thế giới nội tại. Kết hợp 2 loại Mạn đồ la này mới thành chân lí. Đem nhân cáchhóa2 loại Mạn đồ la này thì Đại nhật Như lai từ lưỡng giới lại diễn hóa ra các vị tôn của lưỡng giới Mạn đồ la, vì thế mà thông thường các chùa viện của Mật giáo đều thờ Đại nhật Như lai ở địa vị Chủ tôn. Nhưng sức diệu dụng mà Mật giáo thường giải thích hiển bày là ở 5 vị Đại tôn Minh vương Giáo lệnh luân thân: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức, Kim cương dạ xoa và Ái nhiễm minh vương, trong đó Bất động minh vương là thân biến hóa của đức Đại nhật Như lai (hiện tướng phẫn

nộ), các loại tu pháp đều lấy vị tôn này làm trung tâm. Về tượng Phật, đặc trưng của sự tạo hình là ở chỗ màu sắc và hình dáng, cả 2 đều có ý nghĩa trọng yếu. Mĩ thuật Mật giáo muốn biểu hiện con người nhờ tu hành mà đạt đến cảnh giới "tức thân thành Phật", cho nên người ta phải khắc phục các chướng ngại ở bên trong cũng như bên ngoài và vì phải hàng phục các chướng ngại ấy nên phải dùng nhiều phương pháp biểu hiện. Chẳng hạn tạo hình thể hiện hiệu quả 1 cách mạnh mẽ như: làm nổi bật chức năng của các cảm quan trong thân thể, hoặc biểu lộ ra ngoài bằng hình tướng giận dữ, bậm môi, trừng mắt ... thường thấy ở các tôn tượng. Các vị tôn trong Mật giáo, ngoài việc thần cách hóatôn tượng, còn thần cách hóa chim thú. Phương pháp biểu hiện thần cách hóa, có những tạo hình đặc thù như: 3 mắt, 11mặt, 8 tay, 6 chân v.v... như Thập nhất diện Quan âm, Như ý luân Quan âm, Mã đầu Quan âm, Khổng tước minh vương và Ngũ đại tôn minh vương. Lại tiến thêm bước nữa bằng cách xác lập, qui định những tư thái, hình tướng, vật cầm v.v... của các vị tôn đã được thần cách hóa mà đặt ra các nghi quĩ. Trong Mật giáo, các bức họa, điêu khắc

và những pháp cụ được biểu hiện đều mang vẻ thần bí, sâu kín hoặc kì dị làm cho người ta kinh hãi, đó là đem cái cảm giác vừa sợ hãi, vừa tôn kính đối với sức thần bí mà khái niệm hóa, tổ chức hóa để hiển bày cái hình thái nghệ thuật có phong cách đặc biệt khác lạ. Do đó, các tác phẩm nghệ thuật của Mật giáo thường mang tính đả phá

những khuôn phép tạo hình đối xứng cân bằng của nghệ thuật truyền thống mà biểu hiện cái khí thế mạnh mẽ khiến người sợ hãi và tràn đầy lực cảm. (xt. Mạn Đồ La, Mật Giáo Pháp Khí). MẬT GIÁO MĨ THUẬT Minh Vương Bất Động Quan Âm Mã Đầu

M 3088 MẬT GIÁO NGŨ ĐẠI Năm đại: Đất, nước, lửa, gió và hư không trong giáo nghĩa Mật giáo. Khác với Hiển giáo cho 5 đại là các pháp hữu vi, vô thường. Mật giáo thì lại chủ trương 5 đại được lập ra từ bản thể của các pháp , là thân Tam muội da của Như lai. Tam muội da có nghĩa là "bản thệ"(thệ nguyện xưa), tiêu biểu, tức 5 đại tiêu biểu cho nội dung cảnh giới nhiệm mầu tam mật vô tướng và bản thệ của Pháp thân Như lai. Thai tạng giới của Mật giáo lấy 5 đại sắc pháp làm lí pháp thân của Đại nhật Như lai, chủng tử là (a), (vi), (ra), (hùô), (khaô), hoặc (a), (va), (ra), (ha), (kha), tức là chủng tử của 5 đức Phật ở 5 phương, cũng tức là 5 đại được phối hợp với 5 Phật ở 5 phương. Tôn thắng nghi quĩ do ngài Thiện vô úy dịch vào đời Đường, theo thứ tự phối hợp 5 đại đất, nước, lửa, gió, hư không với 5 phương Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương, tức là nghĩa Đông nhân Kim cương giới tu sinh của thủy giác thượng chuyển. Còn kinh Tú diệu do ngài Bất không dịch vào đời Đường thì phối hợp không, gió, lửa, nước, đất với Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương, tức là theo nghĩa Trung nhân Thai tạng giới bản hữu của bản giác hạ chuyển. 1. Tôn thắng nghi quĩ: Năm đại theo nghĩa của Tôn thắng nghi quĩ là nương vào "Đông nhân phát tâm"(phát tâm tu nhân từ phương Đông): a) Đất(địa đại), phối hợp với Phật A súc

ở phương Đông, là giai vị phát tâm, tức lấy tâm bồ đề tu sinh làm Nhân (..), sinh khởi muôn hạnh đại bi, cũng giống như đất là cội gốc sinh ra muôn vật; lại vì tâm bồ đề vững chắc không lay động, giống như đất, cho nên kí hiệu của Phật A súc là bất động. Trí đại viên kính gìn giữ tất cả pháp tương ứng với đất gìn giữ muôn vật; Đất ở phương Đông biểu thị của sự bắt đầu của tu sinh; màu vàng là màu không thay đổi, tương ứng với tính bất biến của tâm bồ đề. b) Nước(thủy đại): Phối hợp với Phật Di đà ở phương Tây, là giai vị thành tựu bồ đề; tự tính thanh tịnh của tâm bồ đề và sự tròn sáng rốt ráo của Vô lượng quang(Phật Di đà) giống như tính trong sáng của nước; đức thuyết pháp đoạn nghi của trí Diệu quán sát giống như công năng rửa sạch bụi nhơ của nước; Nước ở phương Tây, tương ứng với chỗ cuối cùng của sự hành chứng(tu hành chứng quả); màu trắng tương ứng với Vô lượng quang(ánh sáng vô lượng). c) Lửa(hỏa đại): Phối hợp với Phật Bảo sinh ở phương Nam, là giai vị tu hành; tu hành thành tựu muôn hạnh, giống như tính nóng của lửa có công năng nấu chín muôn vật; trí Bình đẳng tính diệt trừ tất cả sự phân biệt hư vọng, khiến cho bình đẳng nhất như, giống như công năng của lửa đốt cháy hết muôn vật. d) Gió(phong đại): Phối hợp với Phật Bất không thành tựu ở phương Bắc, là giai vị nhập Niết bàn, tức biểu thị trong Niết bàn, muôn vật hoàn toàn vắng lặng, giống như gió bão có công năng phá hoại muôn vật; Gió ở phương Bắc, tương ứng với địa vị cao tột của Niết bàn; màu đen tương ứng với sự mầu nhiệm sâu kín của Niết bàn.

MẬT GIÁO NGŨ ĐẠI
Đồ biểu 1:Theo nghĩa của Tôn Thắng Nghi Quĩ
Đông

Đất vàng
A Súc
Phát tâm
Trí đại viên kính
Tây
Nước trắng
Di Đà
Bồ đề
Trí diệu quán sát
Nam
Lửa đỏ
Bảo Sinh
Tu hành
Trí bình đẳng tính
Trung
Hư không xanh
Đại Nhật
Phương tiện
Trí pháp giới thể tính
Bắc
Gió đen
Bất Không
Niết bàn
Trí thành sở tác
M 3089 e) Hư không(không đại): Phối với Phật Đại nhật ở Trung ương, là giai vị phương tiện cứu cánh; biểu thị đã viên thành 4 đức, hàm chứa tất cả công đức tự lợi lợi tha, giống như hư không dung nạp hết thảy muôn vật; trí pháp giới thể tính của đức Đại nhật, cũng giống như hư không, rộng lớn vô biên, trùm khắp pháp giới; Hư không ở Trung ương, tương ứng với sự trùm khắp pháp giới; màu xanh tương ứng với sự dung nạp hết thảy (xem đồ biểu trên). 2. Kinh Tú diệu: Năm đại theo nghĩa của kinh Tú diệu là nương vào “Trung nhân phát tâm”(phát tâm tu Nhân từ Trung ương): a) Đất(địa đại): Phối với Đại nhật Như lai ở Trung ương, là giai vị phát tâm. Đây là biểu thị tâm bồ đề vốn có, vững chắc không lay động, là thể tính bản nguyên của các pháp, tính ấy giống như mặt đất; cũng như trí pháp giới thể tính là nguồn gốc của các pháp; Đất màu vàng, tương ứng với tính bất biến của tâm bồ đề. b) Hư không(không đại): Phối hợp với Phật A súc ở phương Đông, là giai vị tu hành; tu muôn hạnh đều đầy đủ không thiếu, giống như hư không hàm chứa muôn vật, cũng như trí đại viên kính chiếu soi hết thảy. Hư không ở phương Đông là chỗ bắt đầu của muôn vật, vì thế nên tương ứng với chỗ bắt đầu của muôn hạnh; màu xanh hàm chứa cả 5 màu, cho nên tương ứng với sự hàm chứa muôn hạnh. c) Gió(phong đại): Phối với Phật Di đà ở phương Tây, là quả vị Niết

bàn. A di đà, Hán dịch là Vô lượng quang, biểu thị cho

đức của Niết bàn. Trí diệu quan sát và công dụng thuyết pháp đoạn nghi sinh tín của trí này tương ứng với 2 công năng phá hoại và sinh thành của gió. Đối lại với phương Đông là chỗ bắt đầu của muôn vật thì phương Tây là chỗ chung cuộc của muôn vật, tức là quả Niết bàn. Màu trắng tương ứng với Vô lượng quang. d) Lửa(hỏa đại): Phối hợp với Phật Bảo sinh ở phương Nam, là giai vị thành tựu bồ đề, vì giai vị này thành tựu muôn hạnh, làm nở hoa bồ đề, giống như tính nóng của lửa làm cho muôn vật thành thục, cho nên phối với phương Nam là màu đỏ. e) Nước(thủy đại): Phối hợp với Phật Bất không thành tựu ở phương Bắc, là giai vị phương tiện cứu cánh; ở giai vị này, dùng phương tiện lợi tha để thành tựu diệu nghiệp hóa tha, có năng lực tùy thuận căn cơ để đoạn trừ mê vọng cho chúng sinh, giống như nước có công năng rửa sạch bụi nhơ, có hình vuông hay tròn đều tùy theo vật chứa. Theo tục Ấn độ, phương Bắc là hướng tốt, cho nên tương ứng với giai vị cứu cánh; màu đen là màu chí cực, tương ứng với chỗ chí cực của giai vị cứu cánh. [X. phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật Q.3; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5]. (xt. Trung Nhân Phát Tâm, Đông Nhân Phát Tâm, A Tự Ngũ Chuyển). MẬT GIÁO PHÁP KHÍ Những pháp khí của Mật giáo sử dụng trong các khóa tu trì hoặc trong pháp hội. Một trong những nét đặc sắc của Phật giáo Tây tạng là chú trọng về nghi quĩ phiền tạp và pháp khí đặc định. Về nguồn gốc pháp khí, chủ yếu là Phật giáo Ấn độ vào thời kì

MẬT GIÁO PHÁP KHÍ
Đồ biểu 2:Theo nghĩa của kinh Tú Diệu
Đông
Hư không xanh
A Súc
Phát tâm
Trí pháp giới thể tính
Tây
Gió trắng
Di Đà
Phương tiện
Trí thành sở tác
Nam
Lửa đỏ
Bảo Sinh
Bồ đề
Trí bình đẳng tính
Trung
Đất vàng
Đại Nhật
Tu hành

Trí đại viên kính
Bắc
Nước đen
Bất Không
Niết bàn
Trí diệu quán sát
M 3090 sau cùng đã hấp thụ các pháp khí của Ấn độ giáo rồi truyền vào Tây tạng, đồng thời khi đến Tây tạng lại du nhập thêm một số pháp khí của Bổng giáo truyền thống, cho nên danh mục rất nhiều. Nay căn cứ vào những trường hợp sử dụng khác nhau, có thể chia ra 6 loại: I. Pháp khí được sử dụng khi lễ kinh: 1. Ca sa: Giống như miếng lụa vuông 1 lớp, quấn quanh mình, để trần vai bên phải, hình thức tuy khác nhưng về ý nghĩa thì cũng giống như loại áo của Trung quốc. 2. Quải châu: Xâu chuỗi gồm 108 hạt, có nhiều loại như hạt bồ đề, hạt kim cương, hạt sen, hạt thủy tinh, hạt chân châu, hạt san hô, hạt hổ phách, hạt mã não, hạt pha lê, hạt vàng xanh, hạt vàng trắng, hạt cây mộc hoạn, hạt làm bằng xương sọ người v.v... tùy theo mỗi pháp tu mà được sử dụng. 3. Cáp đạt: Tấm sa(lụa mỏng) hình chữ nhật có nhiều màu như: Đỏ lợt, vàng, lam, loại lớn khoảng hơn 3 mét, loại nhỏ khoảng 1,4 mét, hay nhỏ hơn nữa, dùng làm quà tặng, biếu cho khách, yết kiến Lạt ma, hoặc trao đổi với bạn bè để tỏ lòng quí kính. Màu sắc, kích thước phải tùy theo địa vị, giai cấp khác nhau mà có qui chế nhất định, không được dùng lẫn lộn. II. Những pháp khí được sử dụng khi

xưng tán. 1. Chuông: Có đủ các kiểu lớn nhỏ. 2. Đạc: Cái linh lớn có con lắc bằng kim loại hoặc bằng gỗ. 3. Trống: Có các loại như: Trống lớn, trống cơm, trống yết(loại nhạc khí của giống Yết, 1 chi của rợ Hung nô đến ở đất Yết thất, nên gọi là Yết), trống đồng v.v... 4. Linh: Chuông nhỏ cầm tay. 5. Não bạt: Chập chọe, loại lớn gọi là Não, loại nhỏ gọi là Bạt. 6. Tất lật: Kèn loa hình dáng giống cái ống sáo, phát ra âm thanh trầm buồn, vì thế cũng gọi là Bi lật. 7. Cốt địch: Ống sáo làm bằng xương người. 8. Lục huyền cầm: Đàn 6 dây. III. Pháp khí sử dụng khi cúng dường: 1. Lư hương. 2. Đế đèn. 3. Chén đựng nước. 4. Đồ dâng cúng: Bình, mâm, bát, li, chén v.v... 5. Lá cờ: Hình dáng giống như cờ tiết, làm bằng lông vũ, đá quí, vàng, lụa v.v... 6. Lá phan: Như loại cờ gió mà những người đi thuyền thường sử dụng. Có nhiều cỡ: lớn, nhỏ, dài, ngắn. 7. Lá phướn: Lớn và dài hơn lá phan nhiều, trên đầu có tàn(cái), thường được treo trong chính điện. 8. Anh lạc: Vòng trang sức được xâu bằng những hạt ngọc quí. Đội ở trên đầu gọi là Anh, đeo ở trên mình gọi là Lạc. 9. Hoa man: Tràng hoa, dùng hoa kết thành vòng tròn hoặc

dây dài.
10. Hoa lung:
Lẵng đựng hoa, được làm bằng các chất liệu như:
Vàng, bạc, tre, gỗ v.v...
IV. Pháp khí sử dụng khi trì nghiệm.
1. Mạn đồ la, cũng gọi Đạo tràng, Đàn thành, Luân đàn, Luân viên cụ túc: Đàn được sử dụng khi tu trì mật pháp, có nhiều hình thức như vuông, tròn, 3 góc v.v...
2. Niệm châu, cũng gọi Sổ châu, Phật

châu: Chuỗi tràng hạt nhỏ hơn Quải châu,
MẬT GIÁO PHÁP KHÍ
Chuỗi hạt Kim cương
Lẵng đựng hoa
M 3091 số hạt không cố định, có thể từ 14 đến 1.080 hạt. 3. Kim cương chử: Chày kim cương, có 3 loại: 1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa, làm bằng kim loại quí hoặc gỗ thơm. 4. Linh chử: Cũng chia làm 3 loại: 1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa. 5. Luân, cũng gọi Giả cát la: Bánh xe. 6. Cổ: Trống, có 2 thứ trống lớn và trống nhỏ. 7. Dẫn khánh: Cái kiểng, kiểu giống kiểng của Trung quốc. 8. Mộc ngư: Mõ bằng gỗ có hình con cá, cũng giống kiểu mõ của Trung quốc. 9. Quán đính hồ: Bình đựng nước được dùng khi tu pháp truyền Quán đính cho đệ tử. V. Pháp khí được sử dụng khi tu pháp Hộ ma. 1. Mạn đồ la. 2. Lư: Lò đốt, chia làm 3 loại: Vuông, tròn, tam giác, được dùng tùy theo pháp tu. 3. Hộ thân Phật: Tượng Phật bằng đồng đặt trong 1 cái hộp bằng bạc, hoặc đội trên đầu hoặc đeo ở ngực. 4. Bí mật phù ấn: Lá bùa và ấn, chia làm 3 hình thức: Vuông, tròn, tam giác, gồm có các loại: Hộ thân, hộ nhà, bảo hộ đất nước, đuổi ma quỉ, trừ tai họa, tăng phúc thọ v.v... VI. Pháp khí được dùng khi khuyên dạy.

1. Ma ni luân: Bánh xe có hình dáng như cái thùng gỗ, ở giữa có cái trục, có thể xoay vòng, trên khắc câu thần chú Lục tự Quan âm. 2. Kì đảo đồng: Ống kì đảo, hình thức giống như Ma ni luân nhưng lớn hơn, được quay bằng sức gió, sức nước hoặc máy móc. 3. Kì đảo bích: Tấm ván mỏng trên có khắc câu chú 6 chữ, được treo trên vách. 4. Kì đảo chàng: Lá cờ trên có viết câu chú 6 chữ, buộc vào cây sào cắm trên nóc nhà. 5. Kì đảo thạch: Tấm đá trên có khắc câu chú 6 chữ, đặt ở chân núi hoặc bên cạnh đường. MẬT GIÁO SÁM PHÁP Pháp lễ Phật sám hối được thực hành trong Mật giáo. Thai tạng giới tu Cửu phương tiện sám hối và Kim cương giới tu Ngũ hối sám hối. I. Cửu Phương Tiện. Chín pháp nương vào sức phương tiện như kết ấn, tụng chú để diệt trừ tội lỗi, thành tựu chân thực. Có thuyết cho rằng 9 pháp này là những phương tiện được thực hành trước khi tu pháp. Cửu phương tiện là: 1. Tác lễ phương tiện: Cung kính lễ bái qui mệnh Tam bảo trong 10 phương và 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai. 2. Xuất tội phương tiện: Sám hối các tội lỗi đã phạm từ vô thủy đến nay. 3. Qui y phương tiện: Qui y Tam bảo. 4. Thí thân phương tiện: Hành giả dâng thân mình cúng dường các vị tôn. 5. Phát bồ đề tâm phương tiện: Phát MẬT GIÁO SÁM PHÁP Đàn Thành Chày Kim cương 5 chĩa

M 3092 tâm bồ đề và sinh khởi tâm đại bi làm lợi ích chúng sinh. 6. Tùy hỉ phương tiện: Thấy chư Phật, Bồ tát, Nhị thừa và chúng sinh tu phúc trí thiện căn, hành giả đều tùy hỉ. 7. Khuyến thỉnh phương tiện: Tức thỉnh chư Phật, Bồ tát trụ lâu nơi đời và thường chuyển pháp luân. 8. Phụng thỉnh pháp thân phương tiện: Khiến chúng sinh an trụ nơi Pháp thân. 9. Hồi hướng phương tiện:Hành giả đem phúc đức thiện cănmà mình đã tu được, hồi hướng cho tất cả chúng sinh. Cửu phương tiện biểu thị ý nghĩa hành giả chuyển 9 thức mà hiển bày pháp nội chứng của 9 vị tôn ở Trung đài Bát diệp, hoặc biểu thị ý nghĩa Tam tam bình đẳng. Có thuyết cho rằng Thai tạng giới là Nhân mạn đồ la, cho nên căn cứ vào 9 thức của Nhân vị ( ) mà lập 9 phương tiện; hoặc cho rằng Thai tạng giới được kiến lập từ Tam bộ, cho nên dựa theo ý nghĩa Tam tam bình đẳng mà

lập Cửu phương tiện. II. Ngũ Hối. Nêu lên những hạnh nguyện chung của tất cả Phật, Bồ tát để biểu thị ý thú lễ bái sám hối. Mà hạnh nguyện của chư Phật. Bồ tát thì không ngoài 10 Đại nguyện của bồ tát Phổ hiền, Ngũ hối và 10 đại nguyện tuy khác nhau nhưng pháp thể thì chỉ là một, vì thế Ngũ hối cũng được gọi là Phổ hiền hạnh nguyện. Ngũ hối là: 1. Chí tâm qui mệnh: Với 3 nghiệp thanh tịnh, thành tâm lễ kính qui mệnh Tam bảo.

2. Chí tâm sám hối: Dốc lòng sám hối những tội nghiệp đã tạo ra ở đời quá khứ. 3. Chí tâm tùy hỉ: Thấy chư Phật, Bồ tát, Nhị thừa và tất cả hữu tình tu tập phúc đức thiện căn và trí tuệ, hành giả đều dốc lòng tùy hỉ. 4. Chí tâm khuyến thỉnh: Một lòng khuyến thỉnh chư Phật hiện tại trong 10 phương, thường trụ ở thế gian, không bỏ nguyện đại bi, mãi mãi chuyển pháp luân làm lợi ích cho chúng sinh. 5. Chí tâm hồi hướng: Đem tất cả những công đức đã thành tựu được như: Công đức không mất 4 pháp nêu trên, không thoái chuyển tâm bồ đề, thường tu học theo chư Phật, thường sinh vào các chủng tộc cao quí, được 4 biện tài, 6 thần thông, 10 tự tại và các cảnh giới thiền định v.v... dốc lòng hồi hướng đến Vô lượng bồ đề. Có thuyết cho rằng Kim cương giới là Quả mạn đồ la, cho nên biểu thị 5 trí của Quả vị ( ); hoặc cho rằng vì Kim cương giới được cấu thành từ 5 bộ cho nên lập Ngũ hối. [X. kinh Đại nhật Q.7; kinh Yếu lược niệm tụng; kinh Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.thượng, hạ; Liên hoa bộ tâm nghi quĩ, Như ý luân nghi quĩ]. MẬT GIÁO TAM TAM MUỘI MÔN Ba môn giải thoát của Mật giáo, cũng tức là pháp quán tưởng mà hành giả thực hiện vào các giai đoạn đầu, giữa và cuối pháp tu . Tam tam muội là Tam ma địa của chữ “Hồng”, chữ Hồng này có 3 đức giải thoát. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 9, thì chân ngôn lấy chữ “Hồng” (, hùô) cuối

cùng làm thể, đầy đủ 3 môn giải thoát bí mật. Nghĩa là trên chữ có cái chấm Không (.), tức là nghĩa Đại không, là Không giải thoát môn; bản thể là chữ (ha), vì lìa nhân duyên nên là Vô tướng giải thoát môn; dưới có chữ (ù) với chấm tam muội, vì vốn chẳng sinh nên là Vô tác giải thoát. Ba môn này, tất cả các chướng ngại đều không thể xâm nhập được. Cứ theo Bí tạng kí sao quyển 4, ở giai đoạn đầu của pháp tu, thực hành pháp quán MẬT GIÁO TAM TAM MUỘI MÔN

M 3093 Tam muội này; cuối cùng, khi tu pháp đã xong cũng lại thực hành pháp quán này. Cái chấm Không biểu thị cho tâm thái xa lìa Hữu và Không, quán các pháp bình đẳng, không nguyện dứt sống chết, mong chứng được Niết bàn, cho nên đạt đến Không giải thoát môn. Bản thể chữHabiểu thị vô tướng, tức là nghĩa Không cũng Không, đoạn trừ chấp trước về Không. Chữ Ùnghĩa là vốn không sinh, cho nên chẳng cầu mong điều gì, tức là Vô tác giải thoát môn. Đối với việc kiến lập Tam tam muội, Hiển giáo thường nói theo việc quán xét ngăn dứt tình chấp, còn Mật giáo thì nói theo nghĩa sâu kín về mặt biểu đức; hoặc cho rằng Không, Vô tướng là ngăn dứt tình chấp, Vô nguyện là biểu đức. Nếu nói theo nghĩa biểu đức, thì Không nghĩa là tất cả các pháp dung thông vô ngại; Vô tướng nghĩa là muôn đức tròn đầy vô tận; Vô nguyện nghĩa là hành giả xưa nay vốn có đầy đủ công đức của Mạn đồ la Kim cương bộ và Thai tạng bộ, cho nên không còn cầu mong điều gì. [X. Bí tạng kí Q.đầu]. (xt. Tam Tam Muội). MẬT GIÁO TỨ

BA LA DI Bốn giới nặng mà hành giả Mật giáo phải giữ gìn. Thông thường, trong giới Tỉ khưu có 4 tội Ba la di: Giết hại, trộm cắp, dâm dục và nói dối, nhưng Mật giáo thì căn cứ vào Phật tính tam muội da giới mà lập riêng 4 trọng cấm là: 1. Bất xả chính pháp giới: Tất cả Thánh giáo của Như lai đều phải tu tập, không được

xả bỏ. 2. Bất xả li bồ đề tâm giới: Tâm bồ đề là tiêu biểu cho muôn hạnh Bồ tát, nếu xả bỏ thì muôn hạnh không có chỗ nương, cho nên không được xa lìa tâm bồ đề. 3. Bất ưng khan lận pháp giới: Không được bỏn sẻn pháp, vì chính pháp là di sản của bậc Đại thánh truyền lại, nếu Bồ tát bỏn sẻn không bố thí pháp thì cũng đồng với tội ăn trộm tài vật của Tam bảo. 4. Nhiêu ích hành giới: Phải làm tất cả những việc lợi ích, nhiếp hóa chúng sinh làm nhân duyên vào đạo. Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 757 trung), nói: “Không bỏ Tam bảo, cũng không xa lìa tâm bồ đề, đó là 4 trọng cấm chân thực của Bồ tát”. Vì không bỏ Tam bảo là 3, cộng với không xa lìa tâm bồ đề là 4 Ba la di. Nếu phạm 4 giới này thì mất mệnh căn của Chân ngôn thừa, hệt như mất đầu. Vì đã dứt mất cội gốc của nghiệp thiện thì tất cả công đức không nảy sinh được, nên mọi sự tu hành đều không có kết quả. Khi cử hành lễ quán đính, ở đàn giới tam muội da, vị A xà lê truyền trao 4 giới trọng này. Bài kệ nói về 4 giới trọng này trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật gọi là Tam muội da kệ; cũng kinh Đại nhật, phẩm Học xứ thì gọi là Tứ chủng căn bản tội. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 9 thì gọi là Tứ ba la di. (xt. Tứ Chủng Trọng Cấm). MẬT GIÁO TỨ VÔ LƯỢNG QUÁN Cũng gọi Mật giáo tứ vô lượng tâm quán. Chỉ cho pháp quán tưởng 4 tâm từ, bi, hỉ, xả của đức Phật mà hành giả Mật giáo tu tập.

Theo kinh Thiên thủ thiên nhãn nghi quĩ quyển thượng chép: 1. Từ vô lượng quán: Tam ma địa của Bồ tát Phổ Hiền ở phương đông. Hành giả ở trong định Từ vô lượng, với tâm thanh tịnh, ân cần quán xét tất cả hữu tình khắp trong tứ sinh lục đạo đều đầy đủ 6 đại, 4 mạn của Như lai và 3 kim cương thân, khẩu, ý. Rồi khởi niệm đại từ tu công đức của Tam mật, MẬT GIÁO TỨ VÔ LƯỢNG QUÁN

M 3094 khiến hết thảy hữu tình cũng được giống hệt như bồ tát Phổ hiền. Quán như thế xong liền tụng chân ngôn Đại từ tam ma địa: Án (oô,qui mệnh) ma ha muội đát la dạ (mahàmàitraya, đại từ) sa phả la (sphara,phổ biến), nghĩa là làm cho tâm đại từ trùm khắp tất cả. 2. Bi vô lượng quán: Tam ma địa của bồ tát Hư không tạng ở phương nam. Hành giả ở trong định Bi vô lượng, với tâm thương xót, quán xét tất cả hữu tình khắp trong tứ sinh lục đạo, đang chìm đắm trong biển khổ sinh tử, chẳng ngộ tự tâm, vọng khởi phân biệt, sinh ra các thứ phiền não, do đó không đạt được chân như bình đẳng, có hằng sa công đức vượt qua hư không, vì thế nguyện làm cho hết thảy hữu tình cũng được giống hệt như bồ tát Hư không tạng. Quán như thế rồi tụng chân ngôn Đại bi tam ma địa: Án (oô, qui mệnh) ma ha ca lỗ noa dạ (mahà-kàroịaya,đại bi) sa phả la (sphara, phổ biến), nghĩa là làm cho tâm đại bi trùm khắp tất cả. 3. Hỉ vô lượng quán: Tam ma địa của bồ tát Quán tự tại ở phương tây. Hành giả ở trong định Đại hỉ vô lượng, với tâm thanh tịnh, quán xét tất cả chúng sinh khắp trong tứ sinh lục đạo, xưa nay vốn thanh tịnh, giống như hoa sen không nhuốm bùn nhơ, tự tính trong sạch, nên nguyện dùng sức công đức tu Tam mật của mình làm cho hết thảy hữu tình được giống hệt bồ tát Quán tự tại. Quán như thế rồi tụng chân ngôn Đại hỉ tam ma địa: Án (oô,qui mệnh)

truật đà bát la mô na (zuddha pramàda,hỉ vô lượng) sa

phả la (sphara,phổ biến), nghĩa là làm cho tâm Đại hỉ trùm khắp tất cả. 4. Xả vô lượng quán: Tam ma địa của bồ tát Hư không khố ở phương bắc. Hành giả ở trong định Xả vô lượng, với tâm bình đẳng, quán xét hết thảy hữu tình khắp trong tứ sinh lục đạo, đều lìa ngã, ngã sở, đối với pháp bình đẳng tâm vốn chẳng sinh, nên nguyện dùng công đức tu Tam mật của mình khiến cho hết thảy chúng sinh đều được giống như bồ tát Hư không khố. Quán như thế rồi tụng chân ngôn Xả vô lượng tam ma địa: Án (oô,qui mệnh) ma hộ bế khất sái (mahopekwa,xả li) sa phả la (sphara,phổ biến), nghĩa là làm cho tâm Xả vô lượng bao trùm khắp tất cả. [X. Bí tạng kí Q.đầu]. MẬT HẠNH Hộ trì giới hạnh một cách tinh vi, tức là có thể giữ gìn đầy đủ 3 nghìn uy nghi và 8 vạn tế hạnh không thiếu sót. Ngài La hầu la đã nhờ giữ gìn giới luật một cách kiên cố mà trở thành người giữ mật hạnh bậc nhất trong hàng đệ tử của đức Phật. Nhưng theo tông Thiên thai thì mật hạnh của Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau. Giữ gìn giới luật một cách tinh vi là mật hạnh Tiểu thừa, theo kinh Pháp hoa, ngài La hầu la vốn là 1 vị Bồ tát pháp thân, an trụ trong diệu giới viên đốn, nhưng nay thị hiện thân Thanh văn, giữ gìn giới thô của Tiểu thừa mà ẩn kín giới viên đốn vi diệu của bản địa, cho nên gọi là Mật hạnh. [X. phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.8]. MẬT HẠNH NHẪN THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Gọi đủ: Hành châu khai phong Mật hạnh nhẫn thiền sư ngữ lục. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Mật hạnh Tịch nhẫn soạn vào đời Minh, ngài Minh quảng biên tập, ấn hành vào khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh. Nội dung: Quyển 1 là Thướng đường ngữ. Quyển 2 gồm các mục Pháp ngữ, cơ duyên có liên quan đến Thướng đường ngữ, MẬT HẠNH NHẪN THIỀN SƯ NGỮ LỤC

M 3095 Chức sự bảng, An thiền bảng. Quyển 3 thu chép các bài tụng cổ, thi kệ, tán... MẬT HIÊU ..... I. Mật Hiệu. Danh từ ẩn chứa chân nghĩa sâu xa không thể qua hình dạng văn tự mà có thể hiểu thấu được. Như ví dụ núi có nghĩa là tâm bồ đề thanh tịnh không động chuyển, hoặc ví dụ đất có nghĩa chọc thủng vô minh trụ địa và trừ bỏ sự nhơ nhớp của tâm vọng tưởng. Ý nghĩa sâu xa trong 2 thí dụ này, những người tầm thường không thể theo mặt chữ để suy lường mà biết được, cho nên gọi là Mật hiệu. Lại như câu nói: “Hãy giết hết hữu tình trong 3 cõi”. Theo ý nghĩa sâu xa ẩn chứa trong câu nói ấy là phải diệt trừ hết hoặc nghiệp làm nhân cho sinh tử trong 3 cõi. Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 620 hạ) nói: “Pháp môn mạn đồ la này cũng lại như thế, Như lai dùng các nhân duyên sự tướng của thế gian ví dụ cho pháp giới chẳng thể nghĩ bàn để dẫn dắt các căn cơ. Nếu nhận ra điều này thì có thể tin hiểu được Phổ môn, dũng mãnh tiến tu, được Tam mật gia hộ. Khi nguồn tâm đã sáng, mới biết tất cả danh ngôn đều là Mật hiệu của Như lai, những người thường tình không thể biết được. Như nói trì tụng 3 tháng, cho đến phương tiện 3 chuyển trong tính thanh tịnh viên minh, há có thể hiểu là 9 tuần thôi sao? Lại như Phật Bảo chàng ở phương đông, là nghĩa mới phát tâm bồ đề, há chỉ hiểu là 4 phương được sao?”

II. Mật Hiệu. Cũng gọi Kim cương danh, Quán đính hội. Danh hiệu Kim cương mà Phật và Bồ tát thuộc Mật bộ đều có. Như Đại nhật Như lai mật hiệu là Biến chiếu kim cương,

Minh vương Ô xu sa ma mật hiệu là Hỏa đầu kim cương, đức Phật A di đà mật hiệu Thanh tịnh kim cương. Ngoài ra, khi hành giả Mật giáo nhận lãnh pháp Quán đính cũng được gọi bằng mật hiệu này. III. Mật Hiệu. Tên khác của chân ngôn Mật giáo. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Chân Ngôn). MẬT LẶC ĐẠI SƯ TOÀN TẬP Gọi đủ: Mật lặc nhật ba đại sư toàn tập. Tác phẩm, do ngài Mật lặc nhật ba, người Tây tạng soạn, cư sĩ Trương trừng cơ dịch vào thời Dân quốc, Trung quốc, nhà xuất bản Tuệ cự ấn hành. Nội dung sách này có 2 phần: "Mật lặc nhật ba tôn giả truyện" và "Mật lặc đại sư thập vạn ca tập". Về phần trước, họ Trương chỉ dựa vào nguyên bản Tây tạng mà biên dịch, có rất nhiều chỗ lược bớt, còn phần sau thì tuyệt đại bộ phận được dịch từng câu theo nguyên văn. Ngài Mật lặc nhật ba là người đại biểu cho nền Phật pháp thực tiễn, đồng thời cũng là 1 nhà thơ lớn của Phật giáo Tây tạng. Sách này tuy chưa thu tập được toàn bộ tư liệu hoằng pháp của ngài Mật lặc, nhưng trên đại thể, có thể được xem là tác phẩm chủ yếu đại biểu cho tư tưởng và sự hành trì Phật pháp của ngài. MẬT LẶC NHẬT BA (1038 ?-1122) Tạng: Mi-la-ras-pa. Cao tăng Tây tạng, người ởKya-ía-tsa

gần Népal, là đệ tử chính truyền của ngài Mã nhĩ ba (Tạng:Mar pa), tổ khai sáng phái Ca nhĩ cư. Sư mồ côi cha từ năm 7 tuổi, vì hận chú và cô chiếm đoạt gia sản nên sư học phép chú thuật giết người và làm mưa đá, do đó đã gây nên nhiều nghiệp ác. Về sau, sinh tâm hối hận, sư theo chính pháp tu tập thiện MẬT LẶC NHẬT BA

M 3096 nghiệp. Để giúp sư tiêu trừ tội chướng, ngài Mã nhĩ ba dạy sư tu tập nhiều pháp tu khổ hạnh của Đại Tiểu thừa; sau khi diệt trừ ác nghiệp, sư được thụ quán đính và khẩu quyết tu trì. Sư nổi tiếng về khổ hạnh và giỏi ca vịnh. Vì sư thường đi nhiều nơi giáo hóa làm lợi ích chúng sinh nên được tôn xưng là Mật lặc tôn giả. Giáo lí do sư truyền lại rất gần chủ nghĩa thần bí. Sư có rất nhiều đệ tử, trong đó có 25 người được đại thành tựu và người tập đại thành học thuyết của sư là Đạt bảo cáp giải (Tạng: Dwag-po lha-rje, 1077-1152). Sư có các tác phẩm: Bồ đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm kinh, Thập vạn ca tập. MẬT LÂM SƠN BỘ ..... Phạm:Waiđagàrikà. Hán âm: Sa na lợi ca, Sơn đà già lê kha. Cũng gọi Mật lâm trụ bộ, Mật sơn trụ bộ, Nhận sơn bộ, Lục thành bộ. Một chi phái chia ra từ Độc tử bộ thuộc Thượng tọa bộ, được hình thành vào khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt, là 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Dị bộ tông luân luận thuật kí (Vạn tục

83, 220 thượng), nói: "Mật lâm sơn là vùng rừng núi, cây cối um tùm rậm rạp, vì chủ bộ của phái này ở tại đây nên lấy tên là Mật lâm sơn bộ. Kinh Văn thù vấn thì gọi bộ này là Nhận sơn bộ". Giáo nghĩa của bộ phái này đại khái cũng giống với giáo nghĩa của Độc tử bộ, nhưng nguyên nhân dẫn đến việc phân phái là vi bất đồng quan điểm về bài tụng: "Dĩ giải thoát cánh đọa Đọa do tham phục hoàn Hoạch an hỉ sở lạc Tùy lạc hành chí lạc". Phái này chủ trương có 6 loại Vô học: Thoái pháp, Tư pháp, Hộ pháp, An trụ, Kham đạt và Bất động. Và cho rằng Dĩ giải thoát(đã giải thoát) là Tư pháp, cánh đọa (lại bị đọa) là Thoái pháp; Đọa do tham(đọa là tại vì tham) ở câu thứ 2 là Hộ pháp, phục hoàn(trở lại) là An trụ; câu thứ 3 là Kham đạt và câu thứ 4 là Bất động. [X. kinh Xá lợi phất vấn; Bộ chấp dị luận; Thập bát bộ luận]. (xt. Bộ Phái Phật Giáo, Độc Tử Bộ). MẬT LẬP Đối lại: Hiển lập. Nghi thức pháp hội được tổ chức y theo pháp thức thuần túy của

Mật giáo. Hiển lập nghĩa là đem nghi thức của Hiển giáo mà dùng cho Mật giáo. Còn pháp hội đặc hữu của Mật giáo thì gọi là Mật lập. MẬT NGHĨA ..... Nghĩa lí sâu xa kín nhiệm. Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 trung) nói: "Kính vâng lời đức Từ nghiêm, mong cầu mật nghĩa. Lúc ấy, đức Như lai liền trải tọa cụ ngồi yên, rồi giảng

nói cho thính chúng trong hội nghe về nghĩa lí sâu xa kín nhiệm". MẬT NGHIÊM HẢI HỘI Tịnh độ của chư Phật được trang nghiêm bằng tam mật thân, khẩu, ý. Hải hội, ví dụ thính chúng trong pháp hội nhiều như nước biển. MẬT NGHIÊM HẢI HỘI Mật Lặc Nhật Ba

M 3097 Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 608 trung) nói: "Nhờ phương tiện tam mật mà tự tâm lắng trong, cho nên Mật nghiêm hải hội của chư Phật thảy đều hiển hiện trong đó". MẬT NGHIÊM HOA TẠNG Từ chỉ chung cho cõi nước Mật nghiêm được nói trong kinh Mật nghiêm và thế giới Hoa tạng được nói trong kinh Hoa nghiêm; tức chỉ cho các cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh. Kinh Du kì quyển thượng (Đại 18, 254 thượng) nói: "Chỉ có cõi Phật này là Mật nghiêm hoa tạng được cấu tạo thành bởi tự tính kim cương thanh tịnh". (xt. Mật Nghiêm Tịnh Độ). MẬT NGHIÊM KINH ..... Gọi đủ: Đại thừa Mật nghiêm kinh (Phạm:Ghana-vyùha-sùtra). Kinh, 3 quyển, do ngài Nhật chiếu (Địa bà ha la) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh nhằm nói rõ tất cả pháp đều do tâm thức biến hiện. Toàn kinh chia làm 8 phẩm: Mật nghiêm hội, Diệu thân sinh, Thai sinh, Hiển thị tự tác, Phân biệt quán hạnh, A lại da kiến lập, Tự thức cảnh giới, A lại da vi mật. Trước hết, nói về việc đức Phật ra khỏi 3 cõi, trụ ở nước Mật nghiêm(Tịnh độ của Đại nhật Như lai), theo lời thỉnh cầu của 2 vị Bồ tát là Như thực kiến và Kim cương tạng, đức Phật tuyên nói pháp yếu, chỉ bày lí Như lai tạng bất sinh bất diệt; kế đến, bồ tát Kim

cương tạng nói cho các Bồ tát trong pháp hội nghe về công năng của thức A lại da biến hiện ra các pháp nhiễm tịnh, làm chỗ nương cho các pháp, lại vì thức này duyên theo mê ngộ mà có phàm thánh khác nhau. Kinh này cũng thuyết minh về các nghĩa của 5 pháp, 8 thức, 3 tính, nhị vô ngã, 2 phần nhiễm và tịnh của thức A lại da, lại dùng biển để ví dụ cho thức A lại da, dùng gió ví dụ cảnh giới... cho đến thuyết 8 thức, 9 thức v.v...đại khái đều tương đồng với kinh Lăng già đã nói. Kinh này giống với kinh Hậu nghiêm, nhưng kinh này nói về thức thứ 9, còn kinh Hậu nghiêm thì nói về Ngũ tính các biệt. Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch của ngài Bất không, dịch vào đời Đường và cũng thu vào Đại chính tạng tập 16, nhưng ít được lưu hành. Còn bản dịch Tây tạng gồm 4 quyển 9 phẩm, nội dung có hơi khác với bản Hán. Về chú sớ của kinh này thì có bộ Mật nghiêm kinh sớ của ngài Pháp tạng. [X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3,4]. MẬT NGHIÊM KINH SỚ ..... Cũng gọi Đại thừa Mật nghiêm kinh sớ. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 34. Hiện quyển 1 đã bị thất lạc. Đây là sách chú thích bộ kinh Đại thừa mật nghiêm do ngài Địa bà ha la dịch. Đối với các phẩm trong kinh Mật nghiêm, tác giả đã phân chia tỉ mỉ từng khoa và giải thích rõ ràng. Nhưng vì quyển đầu đã bị thất lạc, cho nên khó hiểu rõ được chỉ thú của bộ sớ

này và cũng khó đoán định được giá trị chính xác của tác phẩm.
MẬT NGHIÊM TỊNH ĐỘ
.....
Cũng gọi Mật nghiêm quốc, Mật nghiêm
Phật độ, Mật nghiêm Phật quốc, Mật nghiêm thế giới, Mật nghiêm đạo tràng.
Chỉ cho cõi Tịnh độ Chân như pháp tính
MẬT NGHIÊM TỊNH ĐỘ
M 3098 tự thụ dụng được trang nghiêm bằng tam mật thân, khẩu, ý, là nơi y chỉ của Như lai. Tịnh độ này là quả viên mãn do tu mà đạt được, xa lìa các tội lỗi, có đầy đủ trí tuệ, thần thông và cũng là nơi nương tựa của người tu quán hạnh. Tịnh độ này lấy thức vô cấu nhiễm Như lai tạng làm thể, Mật giáo đặc biệt chỉ cho Tịnh độ của Pháp thân Đại nhật Như lai; bởi vì, nếu phối hợp 9 thức với Ngũ Phật, thì thức vô cấu Am ma la thứ 9 tương đương với Đại nhật Như lai, cho nên lấy thức vô cấu là Tịnh độ của thể tính làm trụ xứ của đức Đại nhật Như lai. Tịnh độ này còn là chỗ y chỉ của pháp thân 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới nói trong kinh Mật nghiêm, cũng tương đương với thế giới Hoa tạng nói trong kinh Hoa nghiêm và thế giới Cực lạc nói trong pháp môn Tịnh độ. [X. phẩm Hiển thị tự tính trong kinh Đại thừa mật nghiêm Q.trung; luận Phát bồ đề tâm; Mật nghiêm tịnh độ lược quán; Mật nghiêm kinh sớ (Pháp tạng) Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.3]. MẬT NGỮ ..... I. Mật Ngữ. Chỉ cho ngôn ngữ và giáo chỉ của đức Phật có ẩn chứa chân nghĩa bí mật. Ví dụ như câu "Như lai đã vào Niết bàn" là lời nói ẩn chứa ý nghĩa Như lai thường trụ. II. Mật Ngữ. Chỉ cho chân ngôn đà la ni của Mật giáo. [X. Bí tạng kí Q.đầu]. (xt. Đà La Ni, Chân Ngôn).

MẬT NGƯU CUNG Phạm:Bfiwa. Hán âm: Tì lê sa. Cũng gọi Ngưu mật cung, Kim ngưu cung, Ngưu cung. Cung ở phía đông viện Ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo,1 trong 12 cung, tương đương với vị trí của mặt trời vào tháng 4 trong đường Hoàng đạo. Kinh Tú diệu quyển thượng (Đại 21, 387 hạ) nói: "Sao Mão thứ 10, 3 chân, sao Tất 4 chân, sao Tuy 2 chân, là vị trí của Thái bạch; hình vị thần này giống như con bò, vì thế được gọi là Ngưu cung". Trong các Mạn đồ la, hình tượng của cung này đều được vẽ hình con bò đực đang nằm. MẬT NHÂN ..... I. Mật Nhân. Nhân hạnh để đạt đến Bí mật tạng(tức là quả đức liễu nghĩa mà Như lai đã chứng ngộ được). Lăng nghiêm kinh sớ quyển 8 phần 2 (Đại 39, 933 thượng) nói: "Người đã đạt đến quả vị trong 3 đời vào Bí mật tạng, lấy đó làm Nhân, là Mật nhân vậy. Hơn nữa, đại định này đủ tất cả hạnh, chẳng phải chỗ mà hàng phàm phu và Tiểu thừa có thể biết được, cho nên gọi là Mật. Mật tức là Nhân vậy". [X. bài Tựa kinh Thủ lăng nghiêm; kinh Đại nhật Q.5]. II. Mật nhân. Chỉ cho bản địa của Phật và Bồ tát. Lăng nghiêm kinh sớ quyển 6 phần 2 (Đại 39, 914 hạ) nói: "Việc mà bậc Thánh chí chân làm lợi ích cho chúng sinh, rốt cuộc

không thể suy lường được; đó là cái nhân chính của bậc Thánh, chỉ có Ngài chứng biết, cho nên gọi là Mật nhân".
[X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.6].
MẬT PHÓ
.....

Cũng gọi Mật thụ, Mật phụ, Mật truyền.
Bậc thầy đích thân truyền trao Phật pháp
MẬT PHÓ
M 3099 cho đệ tử một cách kín đáo. Cũng tức là phương thức "dùng tâm truyền tâm" của Thiền tông. Khi người tu học tỏ ngộ được mày mặt thật xưa nay của chính mình và được thầy chứng minh, ấn khả thì gọi là Mật truyền mật phó. Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục bảo kính tam muội (Đại 47, 525 hạ) nói: "Pháp ấy như thế, Phật tổ mật phó (kín đáo trao cho), nay ông đã được, phải khéo giữ gìn". [X. Viên ngộ tâm yếu]. MẬT SƯ BẠCH THỐ Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cuộc đối thoại giữa Thiền sư Mật sư(Thần sơn Tăng mật) và Tổ của tông Tào động là Thiền sư Động sơn Lương giới. Tắc 56 trong Thung dung lục quyển 4 (Đại 48, 262 hạ) chép: "Một hôm, Mật sư bá đang đi với ngài Động sơn, chợt thấy 1 con thỏ trắng(bạch thố) chạy qua trước mặt, Mật sư nói: "Tài thật! Ngài Động sơn hỏi: Sư hiểu thế nào? Mật sư bá đáp: Như kẻ nghèo hèn được làm quan to. Ngài Động sơn bảo: Đã già đời rồi mà còn nói năng như vậy à! Mật sư bá lại hỏi: Vậy còn ông thì hiểu thế nào? Ngài Động sơn đáp: Bao đời quyền quí, bây giờ nổi trôi!". MẬT TẠI NHỮ BIÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Pháp do Phật và Tổ truyền đều chẳng phải là bí mật mà bí mật chính ở nơi thân mình. Tắc 23 trong Vô môn quan (Đại 48, 296 thượng) nói: "Nếu ông chiếu rọi trở lại mặt mũi của chính mình, thì bí mật ở liền ngay bên ông". MẬT TẠNG ..... I. Mật Tạng. Chỉ cho giáo pháp bí mật, tức là giáo pháp trực tiếp hiển bày các pháp vốn tự nhiên như thế(Pháp nhĩ tự nhiên); giáo pháp này vượt ngoài giáo pháp do Phật nhục thân (sinh thân Phật) tuyên thuyết. Giáo pháp này chỉ có Phật pháp thân với Phật pháp thân mới hiểu được, nên gọi là Mật tạng. II. Mật Tạng. Chỉ cho 3 tạng Kinh, Luật, Luận của Mật giáo. MẬT TẠNG KHAI THIỀN SƯ DI CẢO Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Mật tạng Đạo khai soạn vào đời Minh. Nội dung: -Quyển thượng gồm 50 thiên: Thướng từ Thánh hoàng thái hậu, Mộ khắc Đại tạng văn, Khắc Đại tạng nguyện văn v.v... -Quyển hạ gồm 64 thiên: Thướng bản sư hòa thượng, Dữ Từ hải quán cư sĩ v.v... MẬT THÀNH BIỆT ÍCH ..... Cũng gọi Minh thành biệt ích. Tiếng dùng nói về "Lợi ích của sự đào thải" trong thời Bát nhã thuộc 5 thời do Tổ thứ 9 của tông Thiên thai là ngài Trạm nhiên đặt ra. Nghĩa là ở thời Bát nhã có sự dung thông giữa pháp môn Đại thừa và Tiểu thừa, tuy tự thân hành giả không biết, mà người khác

cũng không hay, nhưng trong sự âm thầm kín nhiệm ấy đã có những căn cơ thành thục để nhập vào giáo pháp chân thực, thậm chí thành tựu ngang bằng với Biệt giáo. Về nghĩa "Mật thành biệt ích", trong Tứ MẬT THÀNH BIỆT ÍCH

M 3100 giáo nghi tập chú bán tự đàm quyển 1, ngài Si không, người Nhật bản, giải thích rằng "Mật" nghĩa là âm thầm kín đáo, mình và người khác đều không hay biết; "thành biệt ích" tức là Nhất thừa, đại biểu cho pháp Đại thừa, là pháp môn rõ suốt giới nội, giới ngoại. Bởi vậy, nếu căn cứ vào sự thành thục của các căn cơ chân thực bên trong thì tương đương với giáo nghĩa của Biệt giáo giải thích về pháp môn giới nội, giới ngoại, cho nên gọi là Thành biệt ích, chứ không phải chỉ cho pháp môn tu hành của Biệt giáo.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng (Mông nhuận)]. (xt. Chuyển Giáo Dung Thông). MẬT THÀNH THÔNG ÍCH ..... Cũng gọi Mật thành thông nhân. Tiếng dùng nói về "Lợi ích của sự quở trách" trong thời Phương đẳng do Tổ thứ 9 tông Thiên thai là ngài Trạm nhiên đặt ra. Nhị thừa Tạng giáo tuy bị Phật quở trách trong thời Phương đẳng, nhưng trong sự chẳng hay chẳng biết đã có những căn cơ thành thục để nhập vào giáo pháp chân thực, cho nên được sự lợi ích của Thông giáo, là cửa đầu tiên của Đại thừa. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10 phần 2 (Đại 46, 446 trung), nói: "Phương đẳng dùng Tam tạng làm phụ, dùng Tam giáo làm chính để bài bác Nhị thừa, làm cho hàng Nhị thừa Mật thành Thông giáo". [X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng (Mông nhuận); Tứ giáo nghi tập

chú bán tự đàm Q.1 (Si không)]. MẬT THẤT ..... I. Mật Thất. Nhà đóng cửa kín mít. Ma ha chỉ quán quyển 7 thượng (Đại 46, 89 trung), nói: "Trí quán trong định như đèn trong nhà kín(mật thất) soi tỏ các vật. II. Mật Thất. Ví dụ cảnh giới tuyệt đối. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 330 trung), chép: "Hỏi: Thế nào là mật thất? Sư đáp: Gấp gáp quá thì không tới được. Hỏi: Thế nào là người trong mật thất? Sư trả lời: Chẳng ngồi trên lưng trâu!". III. Mật Thất. Chỉ cho nhà tu học Mật giáo. Ngoài ra, trong Thiền lâm cũng có câu: "Mật thất bất thông phong"(Nhà kín không thoáng gió), là chỉ cho cảnh giới không có sự ứng dụng linh hoạt của Thiền, hoặc ví dụ sự thân mật giữa thầy và trò. Nhân thiên nhãn mục quyển 6 (Đại 48, 329 thượng), chép: "Ngài Vân môn nói: Nhà kín chẳng thoáng gió, về nhà ngồi một mình". MẬT THÔN Một đơn vị tăng chúng trực thuộc Khang thôn trong các chùa viện của phái Cách lỗ, Phật giáo Tây tạng. Thông thường, chư tăng cùng 1 địa phương hoặc cùng 1 bộ lạc tập hợp lại thành đơn vị, số người từ 5 vị đến 50, 60 vị không nhất định. Trong đó cử ra 2 chức Chấp sự là Mật thôn cách cán và Mật thôn cát mễ. Mật thôn cách cán là vị Trưởng lão của Mật thôn, giám sát và chỉ đạo về giới luật và học

vấn của chúng tăng trong Mật thôn, còn chức
Mật thôn cát mễ thì phụ trách việc quản lí kinh tế trong Mật thôn.
MẬT TÍCH KIM CƯƠNG LỰC SĨ AI LUYẾN KINH
Gọi đủ: Phật nhập niết bàn Mật tích kim cương lực sĩ ai luyến kinh.
Cũng gọi Phật nhập niết bàn ai luyến
MẬT THÀNH THÔNG ÍCH
M 3101 kinh, Lực sĩ ai luyến kinh. Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Tiền Tần, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung kinh này tường thuật việc khi đức Phật sắp vào Niết bàn, Lực sĩ Kim cương Mật tích buồn rầu thương xót, than rằng: Đức Như lai giống như vị thuyền trưởng vĩ đại trong biển cả sinh tử, lại sắp lìa bỏ chúng sinh để nhập diệt; lòng Lực sĩ xúc động, luyến thương, sầu khổ quá đến nỗi tâm thần hôn mê. Lúc bấy giờ đại địa chấn động, núi lở sao rơi, 4 phương lửa dậy; sau nhờ trời Đế thích ngăn chặn lại, đức Phật liền dạy (Đại 12, 1117 hạ): "Các hành đổi dời, không lúc nào dừng nghỉ, không nên tin vào thân này, vì nó là pháp vô thường, sớm còn tối mất". MẬT TÍCH KIM CƯƠNG LỰC SĨ HỘI Cũng gọi Mật tích Kim cương lực sĩ kinh, Mật tích kinh. Kinh, 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được

thu vào Đại chính tạng tập 11, tức là phần kinh từ quyển 8, đến quyển 14 trong kinh Đại bảo tích. Nội dung kinh này trước hết nói rõ về thân mật, ngữ mật, ý mật của Bồ tát và Như lai; sau đó là lời thỉnh cầu của Bí mật chủ xin hộ trì kinh này trong 500 năm sau Phật nhập diệt. Ngoài ra, bản dịch khác của kinh này là kinh Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa. (xt. Như lai Bất Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh). MẬT TÍCH LỰC SĨ Phạm: Guhyapada vajra, Saiđa.

Hán âm: Tán đa. Cũng gọi Chấp kim cương thần, Mật tích kim cương, Kim cương mật tích, Kim cương lực sĩ, Mật tích sĩ, Mật tích. Vị thần Dạ xoa tay cầm chày Kim cương bảo vệ Phật pháp. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1 thì Mật tích lực sĩ là vua Dạ xoa, thân, khẩu, ý, rất linh hoạt bí ẩn, khó biết được nên gọi là Mật tích. Lại vì được gần gũi đức Phật mong được nghe những sự tích bí mật của Phật nên gọi là Mật tích. Ngoài ra, vì vị thần này tay cầm chày kim cương để thủ hộ Phật pháp nên cũng gọi là Kim cương thần, Kim cương thủ, Chấp kim cương. Thông thường Mật tích lực sĩ là 1 trong 2 vị tôn được thờ ở 2 bên cửa chùa. [X. hội Mật tích Kim cương lực sĩ trong kinh Đại bảo tích Q.9; Đại đường tây vực kí Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. MẬT TÔNG ..... Cũng gọi Chân ngôn tông, Du già tông, Kim cương đính tông, Tì lô giá na tông, Khai nguyên tông, Bí mật thừa. Tông phái Đại thừa nương vào pháp môn Chân ngôn đà la ni, tu diệu hạnh Ngũ tướng, Tam mật, để mong cầu thành Phật ngay nơi thân này, là 1 trong 13 tông của Phật giáo Trung quốc và 1 trong 8 tông của Phật giáo Nhật bản. Tông này chủ yếu lấy kinh Kim cương

đính làm Kinh tạng, kinh Tô bà hô làm Luật tạng và luận Thích ma ha diễn làm Luận tạng. Các kinh điển của Mật giáo được gọi chung là Mật kinh. Tông này được gọi là Mật giáo(đối lại với Hiển giáo) là vì hiển bày giáo lí của mình là rất sâu xa bí mật, mà coi các giáo phái Đại thừa khác là nông cạn hời hợt. Hơn nữa, tông này còn cho MẬT TÍCH LỰC SĨ Lực Sĩ Mật Tích

M 3102 rằng giáo pháp của 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới do Pháp thân Phật Đại nhật Như lai tuyên thuyết mới chính là cảnh giới tự nội chứng của Phật, rất huyền nhiệm bí mật, cho nên tự xưng là Mật. Vả lại, vì không được truyền dạy pháp này cho những người chưa thụ quán đính, cho nên gọi là Mật. Về giáo nghĩa hiển bày chân lí thì không có sự sai biệt giữa Hiển giáo và Mật giáo, nhưng về mặt hành trì thì Mật giáo có những nghi quĩ đặc thù, khác với các tông phái khác, nên thích hợp với danh xưng Mật tông. Lại nữa, sự học vấn và tu hành của Mật giáo, gọi là Mật học. Bậc tông sư hoặc tăng đồ tu học Mật giáo, gọi là Mật gia. Đồ chúng tu hành Mật giáo, gọi là Mật chúng; đạo tràng tu học Mật giáo, gọi là Mật tràng. Mật tông Ấn độ bắt nguồn từ kinh điển Phệ đà cổ xưa, về sau lưu hành trong các tầng lớp dân gian. Trong quá trình phát triển lâu dài, Phật giáo dần dần đã thấm vào tín ngưỡng dân gian và chịu ảnh hưởng cũng như tiếp thu, ứng dụng những chú thuật Mật pháp này để bảo vệ giáo đồ, tiêu trừ tai chướng, xưa nay thông thường gọi những mật pháp này là Tạp mật. Mật tông cũng du nhập các vị thần của Phệ đà vào Phật giáo, nên đã xuất hiện rất nhiều các vị Minh vương, Bồ tát, chư thiên, chân ngôn chú ngữ v.v... Bởi vậy, trong các kinh điển Đại thừa ở thời kì sau lại thấy xuất hiện 1 loại kinh điển lấy Đà la ni (Phạm: Dhàraịi) làm chủ.

Trong Kinh tạng và Luật tạngPàli có kinh điển nói những bài

kệ Hộ thân mà Phật giáo đồ ở các vùng Tích lan biên tập thành kinh gọi là kinh Minh hộ (Pàli:Paritta), cho đến nay vẫn còn truyền tụng; lại có kinh Đại hội (được thu vào Trường a hàm) là kinh điển liệt kê tên các hội chúng nghe pháp. Các kinh điển này được cho là khởi nguồn của Mật giáo đà la ni và Mạn đồ la sau này. Đến khoảng thế kỉ IV, mới xuất hiện kinh điển độc lập chuyên nói về chú pháp như kinh Khổng tước minh vương, cho rằng miệng niệm chân ngôn, trong tâm thống nhất, kiến lập đàn bằng đất hình vuông, hình tròn, cúng dường các vị tôn, nghiêm tu nghi lễ v.v... sẽ được công đức bất khả tư nghị. Đến hậu bán thế kỉ VII, Phật giáo Ấn độ tiến vào thời kì toàn thịnh. Lúc này đã có kinh, giáo, quĩ, nghi. Mật giáo chân chính mới khai triển, dùng chân ngôn, Đà la ni làm trung tâm để phát triển triết học Phật giáo Đại thừa, đặt định nền tảng vững chắc. Đây là Mật tông thuần chính(thuần mật), lấy kinh Đại nhật và kinh Kim cương đính làm chủ. Kinh Đại nhật được thành lập tại Ấn độ ở nửa sau thế kỉ VII, lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm, cùng với các vị tôn đã được nói trong các kinh điển Tạp mật mà tập đại thành Thai tạng giới mạn đồ la. Kinh Đại nhật kế thừa giáo thuyết kinh Hoa nghiêm, chủ trương dựa trên sự tướng hiện thực mà trực tiếp quán xét chân tướng của vũ trụ. Kinh Kim cương đính được thành lập muộn hơn, lưu hành ở Nam Ấn độ, kế thừa học thuyết của phái Phật giáo Du già, đề xướng pháp quán "Ngũ tướng thành thân"(trong thân tâm có đủ 5 tướng đồng nhất với Bản tôn). Thuần mật lấy 2 bộ kinh trên làm nền

tảng, không bao lâu đã bị suy đồi tại Ấn độ. Vào thế kỉ thứ VIII, Thuần mật được ngài Thiện vô úy truyền đến Trung quốc, rồi sau được truyền đến Nhật bản trở thành tông Chân ngôn. Mật giáo hưng khởi vào thế kỉ VII, đến thế kỉ XI, Phật giáo Ấn độ suy vong thì Mật giáo cũng rơi vào tình trạng đình đốn. Tuy nhiên, tại Trung Ấn độ, Mật giáo vẫn hưng thịnh và sau khi dung nhập với giáo thuyết của phái Tính lực (Phạm:Zàktà#) thì trở thành Mật giáo tả đạo, đặc biệt chú trọng thuyết Đại lạc (Phạm:Mahàsukha- MẬT TÔNG

M 3103 vàda) trong kinh Kim cương đính của Thuần mật. Từ đầu thế kỉ VIII trở đi, Mật giáo được truyền vào Tây tạng, trở thành nền tảng của Lạt ma giáo. Đến thế kỉ X và XI, 1 phần kinh điển của Mật giáo được lưu truyền và phiên dịch ở Trung quốc, nhưng chưa có ảnh hưởng về mặt tư tưởng. Tóm lại, theo lịch sử phát triển của Mật giáo mà nhận xét, thì Tạp mật hưng khởi trước, kế đến là Thuần mật và sau cùng là Mật giáo tả đạo. Cứ theo truyền thuyết, Đại nhật Như lai, cùng 1 lúc vượt qua 3 thời, ở nơi cung điện Pháp giới tâm tại cõi trời Sắc cứu kính, đối với các nội quyến thuộc như ngài Kim cương tát đỏa v.v... từ trong tâm lưu xuất pháp nội chứng, tự thụ pháp lạc mà tuyên thuyết kinh Đại nhật, rồi lại ở cung Chân ngôn mà tuyên thuyết kinh Kim cương đính, sau do Kim cương tát đỏa kết tập (Thai Mật của Nhật bản cho rằng ngài A nan cũng tham dự). Sau Phật nhập diệt khoảng 800 năm, bồ tát Long mãnh(Long thụ) trì chú vào 7 hạt cải trắng để mở tháp sắt cao 16 trượng (biểu thị 16 vị Bồ tát trong Kim cương giới) ở Nam Thiên trúc, đích thân nhận 2 bộ Đại kinh này từ ngài Kim cương Tát đỏa (Thai Mật thì cho rằng bộ kinh Đại nhật ở ngoài tháp sắt và do bồ tát Văn thù trao cho). Về

sau, ngài Long mãnh truyền cho ngài Long trí. Trải qua khoảng 700 năm(tương truyền, ngài Long trí thọ 7, 8 trăm tuổi)sau, Đại kinh lại được truyền cho ngài Thiện vô úy. Vì

vậy, Mật giáo tôn ngài Long mãnh là Tổ sư khai sơn, kinh Đại nhật và kinh Kim cương đính là Thánh điển căn bản và vị Giáo chủ là đức Đại nhật Như lai(Phật Tì lô giá na). Vì việc thuyết pháp khác với đức Thích tôn nên gọi là Kim cương thừa. Kim cương thừa, ở Nhật bản là chỉ cho Thuần mật, ở Ấn độ và người Âu châu thì quen chỉ cho Mật giáo tả đạo (Kim cương thừa, tiếng Anh là Tantric Buddhism). Kim cương thừa, theo nghĩa rộng, được chia làm 2 phái: 1. Phái hữu: Lấy kinh Đại nhật làm chủ, tức chỉ cho Thuần mật, mang đậm sắc thái chủ nghĩa thần bí, muốn nhờ vào chú thuật để thực hiện sự hợp nhất giữa vũ trụ và tinh thần, hầu chi phối thế lực tự nhiên và vận mệnh con người; phái này còn được gọi là Chân ngôn thừa (Phạm: Mantrayàna) và được truyền từ Trung quốc đến Nhật bản, trở thành Chân ngôn tông, gọi là Đường Mật hoặc Đông Mật. Còn Mật giáo do tông Thiên thai truyền ở Nhật bản thì gọi là Thai Mật. 2. Phái tả: Lấy kinh Kim cương đính làm chủ, tức là Mật giáo tả đạo, khẳng định bản năng của con người, muốn ngay nơi bản năng ấy mà tìm ra lẽ chân thực, nên gọi là Kim cương thừa, Dị hành thừa, (Phạm:Shahajì-yàna) hoặc gọi là Tính lực phái, nói theo lập trường của Phật giáo nguyên thủy thì phái này là bàng môn tả đạo. Phái này coi trọng pháp Song thân và từ thế kỉ IX trở đi, kết hợp với Ấn độ giáo nên ngày càng thêm hưng thịnh. Về sau, phái này được truyền vào Tây tạng, trở thành nòng cốt của Tạng Mật. Tạng Mật tức là Mật tông của Phật giáo Tây tạng do

các ngài Liên hoa sinh và Tịch hộ truyền vào từ thế kỉ VIII. Ở giai đoạn đầu sau khi du nhập, Mật pháp Tây tạng phần nhiều thực hành theo 2 bộ Hành và Sự mà trong sử gọi là Cựu mật pháp. Đến đầu thế kỉ XI, các ngài Nhân khâm tang ba v.v... phiên dịch các loại kinh điển của Mật giáo Du già, trong sử gọi là Tân mật pháp. Từ đó, Mật pháp của 2 bộ Du già và Vô thượng Du già được thịnh hành và truyền thừa trong các phái Phật giáo Tây tạng. Mật tông truyền sang Trung quốc cũng trải qua 2 giai đoạn này. MẬT TÔNG

M 3104 Mật tông truyền đến Trung quốc bắt đầu vào thời Tam quốc, khi ấy ngài Chi khiêm ở nước Ngô đã dịch nhiều bộ kinh Mật giáo rất nổi tiếng như: Bát cát tường thần chú kinh, Vô lượng môn vi mật trì kinh, Hoa tích đà la ni thần chú kinh, Trì cú thần chú kinh, Ma ha bát nhã ba la mật chú kinh, Thất Phật thần chú kinh v.v... Sang đời Đông Tấn thì có ngài Bạch thi lê mật đa la dịch kinh Đại quán đính thần chú, kinh Khổng tước vương; ngài Trúc đàm vô lan dịch 25 bộ như: Kinh Đà lân bát chú, kinh Ma ni la chiên thần chú v.v... Đến đời Đường, ngài Nghĩa tịnh cũng dịch hơn 10 bộ kinh Mật giáo như: Kinh Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni, kinh Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng trung nhất tự chú vương, Xưng tán Như lai công đức thần chú v.v... Ngoài ra, trong các kinh điển của Hiển giáo cũng có rất nhiều chú đà la ni, không thể kể hết. Nhưng từ trước đến đây chỉ là những kinh Tạp mật được truyền dịch mà thôi. Đến khoảng năm Khai nguyên (713- 741) đời vua Đường Huyền tông, ngài Thiện vô úy và ngài Kim cương trí là 2 vị Đại sư thuộc Thuần mật, ở Trường an, lần lượt phiên dịch và truyền bá các kinh điển căn bản, thiết lập đạo tràng Quán đính, Mật tông Trung quốc đến đây

mới thực sự có hệ thống. Ngoài ra, còn có các ngài Bất không, Nhất hạnh, Huệ quả, Biện hoằng, Tuệ nhật, Duy thượng, Nghĩa viên, Nghĩa minh, Không hải, Nghĩa tháo, Tuệ tắc v.v... đều truyền trì Thuần mật. Trong đó, ngài

Không hải(Đại sư Hoằng pháp) người Nhật bản, đến Trung quốc vào năm Trinh nguyên 20 (804) đời Đường, theo ngài Huệ quả thụ pháp, sau trở về nước, hoằng dương Mật giáo và trở thành vị Tổ của tông Chân ngôn Nhật bản. Sau Pháp nạn Hội xương, tiếp đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, chiến tranh loạn lạc kéo dài, kinh sớ của Mật tông hầu hết đều bị thiêu hủy. Từ đó về sau, nói đến Du già chỉ còn là hình thức pháp sự mà thôi. Đến đời Tống tuy có các ngài Pháp hiền, Thí hộ, Pháp thiên v.v... truyền dịch kinh điển, nghi quĩ Mật giáo nhưng chưa thể phục hưng được. Vả lại, Mật tông ở thời này đã khác với Mật tông đời Đường. Mật tông đời Đường có thể nói Mật tông thống nhất, có hệ thống truyền thừa. Còn Mật tông đời Tống thì phân hóa, thông tục, lấy việc sùng bái vị Bản tôn đặc định và tụng trì chân ngôn đà la ni của Ngài làm chủ. Là vì đời Tống du nhập Thời luân đát đặc la của Mật tông Ấn độ nên đã lập ra nhiều vị Bản tôn Minh vương Phẫn nộ rất uy mãnh. Đời Nguyên ấn định Lạt ma giáo làm Quốc giáo, mà Lạt ma giáo thực ra chỉ là Phật giáo Tây tạng lấy Mật tông làm nền tảng. Về sau, vì các vua chúa nhà Nguyên quá ưu đãi Lạt ma giáo, nên đã đưa đến tình trạng thối nát của phái Hồng giáo, khiến ngài Tông khách ba phải ra tay làm cuộc cải cách và thành lập phái Hoàng giáo để phục hưng nền Phật giáo thuần túy của Tây tạng. Điểm bất đồng lớn nhất giữa Hiển tông và Mật tông là ở sự truyền thừa và nghi quĩ tu trì. Đối với Hiển tông, về giáo lí thì cố nhiên phải có thầy truyền trao, nhưng về pháp môn tu trì thì không nhất định có thầy

truyền trao và nghi quĩ nghiêm khắc, như Ngũ trùng Duy thức quán của Du già, Đại tiểu chỉ quán của tông Thiên thai, dù không có thầy truyền thụ cũng có thể tự mình tu tập. Trái lại, nghi lễ của Mật tông thì rất phiền phức, các tông giáo trên thế giới không có tông giáo nào sánh kịp. Từ lúc mới qui y thụ Quán đính đến bậc Kim cương Thượng sư có 1 trình tự nhất định, không thể vượt qua được, khác rất xa với phương tiện giản dị của Hiển giáo. Nói về giáo nghĩa thì Hiển tông cho rằng Ứng thân Phật thuyết pháp, Mật tông thì lại cho rằng Pháp thân Phật MẬT TÔNG

M 3105 thuyết pháp. Hiển tông cho rằng người tu hành phải trải qua 3 đại a tăng kì kiếp, tu lục độ vạn hạnh mới chứng được quả Phật, còn Mật tông thì chủ trương chỉ cần tu diệu hạnh Tam mật cũng có thể thành Phật ngay ở kiếp này. Ngoài ra, còn có thuyết Lục đại duyên khởi, lục đại tức là 6 yếu tố đất, nước, lửa, gió, không và thức, 6 yếu tố này là bản thể của tất cả các pháp, có năng lực tạo ra tất cả, từ chư Phật cho đến căn thân, thế giới của hết thảy chúng sinh, tức là 4 thứ pháp, 3 loại thế gian đều do 6 yếu tố này sinh ra. Căn cứ vào Lục đại duyên khởi này mà lập nghĩa chúng sinh và Phật bình đẳng, 4 thứ Mạn đồ la Đại, Tam, Pháp, Yết cũng do Lục đại duyên khởi mà hiển hiện đức tướng của pháp thân. Nếu chúng sinh tu trì theo diệu hạnh tam mật, khi khế chứng tích đức thì liền thành Phật ngay ở đời hiện tại này. Tam mật gia trì diệu hạnh tức là tay kết khế ấn, miệng tụng chân ngôn của chư Phật và tâm trụ nơi Tam ma địa. Nếu tu hành đúng như lời dạy, thân khẩu ý(tam mật) của hành giả có thể tương ứng với thân

khẩu ý của chư Phật, thì mau chóng được thành Phật. Thân khẩu ý của chư Phật tức là 4 thứ Mạn đồ la Đại, Tam, Pháp, Yết: Đại mạn đồ la là thân của chư Phật, Tam ma da mạn đồ la là ý mật, Pháp mạn đồ la là khẩu mật, còn Yết ma mạn đồ la là nghiệp dụng của 3 Mạn đồ la kia. Tóm lại, 4 thứ Mạn đồ la đầy đủ tam mật của chư Phật và bao nhiếp tất cả Mạn đồ la. Mạn đồ la được y cứ vào kinh Đại

nhật mà kiến lập, gọi là Mạn đồ la Thai tạng giới; Mạn đồ la được y cứ vào kinh Kim cương đính mà kiến lập, gọi là Mạn đồ la Kim cương giới. Mạn đồ la Thai tạng giới biểu thị cho lí bản giác, cho nên cũng gọi là Nhân mạn đồ la; Mạn đồ la Kim cương giới biểu thị cho trí thủy giác, cho nên cũng gọi là Quả mạn đồ la. Đối với các Mạn đồ la được y cứ vào các kinh khác mà kiến lập như Biệt tôn mạn đồ la v.v... thì 2 bộ Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới này được gọi là Tổng đức mạn đồ la. Ngoài ra, tất cả Phật, Bồ tát đều là những Tôn vị cá biệt được phát xuất từ Pháp thân Đại nhật Như lai, mỗi vị đại biểu cho đức riêng của mình, là bản tôn của 1 môn. Trái lại, Đại nhật Như lai biểu thị cho đức chung, là bản tôn của phổ môn. Trong các Tôn vị của 1 môn, thì 4 đức Phật như A súc, Bảo sinh v.v... tượng trưng cho 4 trí như Đại viên kính v.v... Bốn vị Phật mỗi vị đều có 4 Bồ tát thân cận, hợp lại thành 16 vị Đại bồ tát, lại cộng chung với 4 Bồ tát ba la mật, 4 Nhiếp bồ tát và 8 Bồ tát cúng dường thì có tất cả 37 tôn vị, đều phát sinh từ trí Pháp giới thể tính của đức Đại nhật Như lai. Nếu hành giả thường dùng tín tâm thanh tịnh, an trụ nơi tam muội Kim cương tát đỏa, tu trì diệu hạnh Ngũ tướng thành thân, thì liền được khế chứng Phật trí, viên mãn Phật thân, thành tựu sự nghiệp lợi tha. Mật tông còn y cứ vào kinh Đại nhật và luận Bồ đề tâm mà lập thuyết Thập trụ tâm. Chín tâm từ Dị sinh đê dương đến Cực vô tự tính là trụ tâm của thế gian, xuất thế gian, Tiểu thừa, Đại thừa, Nhị thừa,

Nhất thừa ... còn tâm Bí mật trang nghiêm thứ 10 là trụ tâm của Chân ngôn Mật tông. Cũng tức là Mật tông chủ trương phàm thánh không 2, 1 mảy bụi, 1 pháp đều trụ nơi nguồn trí lúc ban đầu, tất cả đều là đất tâm của Tam ma địa, cho nên đối với bậc thượng căn thượng trí, thì những động tác như đi đứng ngồi nằm, mở miệng nói năng, cho đến lòng nhớ niệm tưởng, tất cả đều thành Tam mật vô tướng. Còn đối với những người căn cơ yếu kém thì nương vào pháp môn Tam mật hữu tướng mà tu trì, cũng có thể tương ứng với đức của các tôn MẬT TÔNG

M 3106 vị thuộc Tam bộ, dùng ngay thân hiện tại mà chứng Phật bồ đề. Tóm lại, đặc chất tư tưởng của Mật tông là: Về phương diện Giáo chủ, Mật tông cho rằng Hiển giáo do Ứng thân Thích ca nói ra, còn Mật giáo là do Pháp thân Đại nhật Như lai nói. Về phương diện Pháp thân thì Pháp thân của Hiển giáo là lí thể không hình không tướng, còn Pháp thân của Mật giáo thì có hình có tướng và có thể nói pháp. Về phương diện pháp được nói ra, thì cảnh giới Bát bất trung đạo vắng lặng của tông Tam luận, cảnh giới Thắng nghĩa đế lìa lời nói của tông Pháp tướng, cảnh giới Một niệm ba nghìn chẳng thể nghĩ bàn của tông Thiên thai, cảnh giới Thập Phật tính hải quả phần bất khả thuyết của tông Hoa nghiêm v.v... rốt ráo đều có thể nói được. Về phương diện biểu hiện chân lí, thì tất cả các pháp đều là tượng trưng cho chân lí, mà biểu hiện một cách cụ thể loại tượng trưng này, chính là nghi quĩ của Mật tông. Về phương diện thành Phật mau hay

chậm, ngoại trừ Thiền tông, còn các tông khác thì đều phải trải qua 3 a tăng kì kiếp, nhưng Mật tông thì chủ trương thành Phật ngay nơi thân này. Về phương diện tông giáo, thì 2 bộ Mạn đồ la của Mật tông biểu hiện thế giới quan, lấy tư tưởng chủ nghĩa nhân cách làm nền tảng, do vô lượng vô số chư Phật, Bồ tát tạo nên thế giới viên dung đầy đủ: "Một tức tất cả, tất cả tức một". Về phương diện hệ thống giáo nghĩa, thì Mật tông là 1 loại vũ trụ nhân sinh quan hợp nhất: "Lí và Trí không hai", đức Đại nhật

Như lai có đầy đủ nhân cách vĩ đại ấy; thế giới của Trí pháp thân gọi là Kim cương giới và thế giới của Lí pháp thân gọi là Thai tạng giới. Nhờ sức tu trì có thể khuếch đại thế giới Trí hợp nhất với thế giới Lí, đó chính là Lí, Trí không hai. (xt. Lục Đại, Tứ Mạn Tướng Đại, Tức Thân Thành Phật, Chân Ngôn Tông). MẬT TÔNG ĐẠO THỨ ĐỆ LUẬN Tạng: Gnags-rim chen-po. Cũng gọi Chân ngôn đạo thứ đệ, Mật tông đạo thứ đệ. Thăng biến chủ đại kim cương trì đạo thứ đệ khai hiển nhất thiết mật yếu luận. Tác phẩm, do ngài Tông khách ba soạn vào năm Vĩnh lạc thứ 4 (1406) đời Minh, Trung quốc Nội dung sách này chia thứ tự tu tập Mật thừa làm 5 phẩm: 1. Thanh tịnh bồ đề tâm: Phẩm này giống với Hiển giáo. 2. Bốn loại quán đính: Phẩm này chung cho cả 4 bộ Mật điển. 3. Thủ hộ luật nghi và tam muội da: Luật nghi là giới chung của hàng Bồ tát như 18 giới nặng và 46 giới nhẹ nói trong luận Bồ tát địa và Tập bồ tát học xứ. Còn Tam muội da là giới riêng của Mật thừa, tùy theo các loại kinh sách nói về mật chú mà có các thuyết khác nhau về giới này. 4. Thứ tự sinh khởi để thành thục căn khí. 5. Thứ tự trọn đủ, thành tựu Tất địa đạt giải thoát: Chủ yếu lấy các pháp Thời luân và Mật tập của Vô thượng du già làm chỉ thú. Bộ luận này và bộ Bồ đề đạo thứ đệ là 2 bộ luận lớn của ngài Tông khách ba, đại

biểu cho cách nhìn hoàn chỉnh và hệ thống tư tưởng của ngài về Phật giáo. Sách giải thích về bộ luận này là "Tục bộ Đổng kiến lập quảng thích" của Đại sư Khắc chủ, đệ tử của ngài Tông khách ba soạn. MẬT TỰ ..... Chỉ cho những chữ chủng tử của các vị tôn, vì nghĩa lí của những chữ này rất sâu xa kín nhiệm, nên gọi là Mật tự. MẬT TỰ

M 3107 Phẩm Nhất thiết Như lai nội hộ ma Kim cương nghi quĩ trong kinh Du kì (Đại 18, 265 hạ), nói: "Tụng trì ngôn ngữ Kim cương, Mật tự hóa thành mưa đá, đánh phá các thần Tu la, cho đến tất cả trăng sao". Chữ "Mật" trong câu kinh trên chỉ cho chữ (raô), là chủng tử của bồ tát Kim cương ngữ. Mật tức là Ngữ mật, dùng lửa chữ thiêu đốt tất cả ngôn ngữ có tướng mà trở về với vô ngôn. MẬT VÂN THIỀN SƯ NGỮ LỤC Tác phẩm, 13 quyển, do ngài Mật vân Viên ngộ (1566-1642) soạn vào đời Minh, ngài Sơn ông Đạo mân biên tập, được ấn hành vào đời Minh. Nội dung sách này như sau: - Từ quyển 1 đến quyển 4 là Thướng đường ngữ, quyển 5 là Thướng đường khai thị, Tiểu tham; quyển 6 là Vấn đáp cơ duyên; quyển 7 là Khám biện cơ duyên, Pháp ngữ, Thư vấn (thượng), quyển 8 là Thư vấn (hạ) quyển 9 là Cử cổ, Niêm cổ, quyển 10 là Đại cổ, Tụng cổ (thượng), quyển 11 là Tụng cổ (hạ), Phật tổ tán, Tự tán, quyển 12 là kệ, Phật sự, quyển 13 thu chép các bài minh tháp, hành trạng, niên phổ v.v... MẬT VIÊN ..... Cũng gọi Cử ba. Học viện chuyên tu Mật tông trong hệ thống 3 ngôi chùa lớn ở Lạp tát (Tạng:Lhasa), Tây tạng. Mật viện được chia làm Thượng viện và Hạ viện, mỗi viện gồm 500 người. Thượng

mật viện cũng gọi là Cư đôi, Hạ mật viện cũng gọi là Cư mạch, coi trọng khổ hạnh, chủ yếu tu tập 3 Kim cương (Tập mật, Thắng lạc, Đại uy đức) và các mật pháp khác như Kim cương hộ pháp v.v... Chúng tăng trong Mật viện đại khái có thể chia làm 2 bậc: 1. Những người chưa thi đậu học vị Cách tây ở 3 chùa lớn mà vào thẳng Cử ba, thì gọi là Cát nhiên ba, lấy việc học tập nghi quĩ sự tướng của Mật bộ làm chính, ít nghiên cứu giáo lí hơn. 2. Những người tu học ở học viện Hiển giáo trong 3 ngôi chùa lớn, đã hoàn tất 13 khóa trình và thi đậu học vị Cách tây, lại phải qua cuộc khảo thí của tự viện mà đậu, thì trao cho học vị Đa nhiên ba; kế đến, qua cuộc khảo thí Đại pháp hội tại Lạp tát mà đậu, thì lại trao học vị Lạp nhiên ba. Chỉ có những người đã được học vị Lạp nhiên ba cách tây, mới được xét theo niên hạn và tư cách trong Mật viện để thăng cấp. Sau khi đảm nhiệm các chức vụ duy trì trật tự trong Cử ba như "Cách quí", "Ông tắc", thì mới có thể mong lên chức "Kham bố", rồi thăng Pháp vương v.v... MẬT VƯƠNG Chỉ cho đức Đại nhật Như lai, Giáo chủ của Mật giáo. Vì Đại nhật tượng trưng cho tâm vương, cho nên gọi là Mật vương. MẬT Ý ..... Ý kín đáo, tức chỉ cho ý chỉ đặc thù của Phật ẩn kín sau những lời nói mà chúng sinh không thể hiểu được, cho nên gọi là Mật. Chẳng hạn như ý thực "Như lai thường trụ" ẩn kín sau từ "Niết bàn". [X. kinh Tối thắng vương Q.1]. MÂU NI

.....

I. Mâu Ni.

Phạm:Pàli: Muni.

Cũng gọi Văn ni, Mậu nê.

Hán dịch: Tịch mặc, Tịch, Hiền nhân,

Nhân, Tiên.

MÂU NI

M 3108 Chỉ cho bậc Thánh hoặc tiên nhân tôn quí, thù thắng. Từ Mâu ni đã thấy xuất hiện vào cuối thời đại Lê câu phệ đà ở Ấn độ xưa, nghĩa là nhận lãnh linh cảm, hoặc chỉ cho bậc Thánh, người ẩn dật, người tiên, người tu hạnh vắng lặng v.v... Đến thời đại Áo nghĩa thư thì từ "Mâu ni" được dùng để chỉ cho người tu hành ở thời kì lâm thê(ẩn tu trong rừng) thứ 3 và đặc biệt chỉ cho bậc Thánh đã khai ngộ ở thời kì du hành khất thực thứ 4 trong 4 Trụ kì (Phạm:Àzrama) của Bà la môn giáo. Trong Mật giáo, từ Mâu ni cũng có các nghĩa: Bậc Thánh, tiên nhân, người tu hạnh vắng lặng... Theo sự giải thích trong Huyền ứng âm nghĩa quyển 18, thì Mâu ni là người tu tâm học đạo, đã thông suốt nội ngoại, ẩn cư lâu ngày trong rừng núi. Trong Pháp sắc của vua A dục có khuyên người xuất gia, tại gia đọc tụng 7 kinh, trong đó, Mâu ni kệ (Phạm: Muni-gàthà) có lẽ là Mâu ni kinh (Munisutta) trong "Kinh tập" bảnPàli, cho rằng Mâu ni là tỉ khưu chân thực. Còn kinh Pháp cú thứ 268, 269 bảnPàli thì gọi người làm thiện lánh ác là Mâu ni. Tiểu bộ kinh nghĩa thích bảnPàli cho rằng người có trí tuệ, tri giải là Mâu ni và phân biệt 6 bậc Mâu ni: Tại gia mâu ni, Phi tại gia Mâu ni, Hữu học mâu ni, Vô học mâu ni, Bích chi mâu ni và Mâu ni mâu ni. II. Mâu Ni. Phạm: Mauna. Pàli:Mona. Cũng gọi Mâu na.

Là hình dung từ Mâu ni. Cũng chỉ cho trí, tức là tính chất của mâu ni. Theo Tiểu bộ kinh nghĩa thích, trí mâu ni bao gồm: Tuệ, tri giải, giản trạch, tư sách, hiền minh, thiện xảo, biện biệt, tuệ đăng, chính kiến v.v... [X. kinh Ưu ba li trong Trung bộ bản Pàli]. III. Mâu Ni. Phạm: Mauneya. Pàli:Moneyya. Cũng gọi Mâu ni vị, Mâu ni tính, Mâu ni hạnh, Tịch mặc. Tức là lí mâu ni. Trung quốc và Nhật bản xưa nay thường cho rằng Muni thuộc về sự mâu ni, cònMauneyathuộc về lí mâu ni. Về lí mâu ni thì từ thời Phật giáo nguyên thủy đến nay có thuyết Tam mâu ni (Pàli: Tìni moneyyàni), Hán dịch là Tam tịch mặc, đó là: Thân mâu ni, ngữ mâu ni và ý mâu ni. Cứ theo sự giải thích trong luận Tập dị môn túc quyển 6, thì thân luật nghi của bậc Vô học là thân tịch mặc, ngữ luật nghi của bậc Vô học là ngữ tịch mặc và tâm của bậc Vô học là ý tịch mặc. [X. luận Câu xá Q.16; luận Thành duy thức Q.10; Đại nhật kinh sớ Q.1,12; Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối; Tông luân luận thuật kí]. MÂU NI THẤT LỢI (? -806) ... ... Phạm:Munizrì. Cũng gọi Tịch mặc. Cao tăng, người miền Bắc Ấn độ, đến Trung quốc vào đời Đường. Sư là người có độ lượng, chân thật, tinh thần cao thượng. Năm Trinh nguyên thứ 9

(793) đời vua Đức tông, sư từ chùa Na lan đà đến Trung quốc. Năm Trinh nguyên 16 (800) sư trụ ở chùa Hưng thiện tại Trường an. Năm Trinh nguyên 19 (803) sư dời đến chùa Sùng phúc, chùa Lễ tuyền, sau, sư lại trụ ở chùa Đại từ ân. Trong các bản kinh tiếng Phạm do ngài Huyền trang thỉnh về, sư dịch được bộ kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni 10 quyển. Sư còn dâng lên vua bức "Lục trần thú đồ", nhà vua vui mừng và cúng dường rất trọng hậu. Niên hiệu Nguyên hòa năm đầu (806) MÂU NI THẤT LỢI

M 3109 sư tịch ở chùaĐại từ ân. [X. Tống cao tăng truyện Q.13]. MÂU TÔNG TAM (1909-) ..... Học giả người Trung quốc, quê ở huyện Thê hà, tỉnh Sơn đông, tự là Li trung. Ông từng dạy triết học tại các trường Đại học: Hoa tây, Trung ương, Kim lăng, Chiết giang, Đài loan sư phạm, Đông hải và Đại học Trung văn Hương cảng. Ông không những giỏi về triết học Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo mà còn có kiến giải độc đáo về triết học Tây phương như Hegel, Kant v.v... Ông có các tác phẩm: Nhận thức tâm chi phê phán, Tài tính dữ huyền lí, Tâm thể dữ tính thể, Phật tính dữ Bát nhã. MÂU TỬ ..... I. Mâu Tử. Danh nhân Trung quốc, người quận Thương ngô, sống vào cuối đời Đông Hán, họ Mâu, tên Dung. Ban đầu ông học Nho, nghiên cứu các kinh truyện, ông cho rằng các sách nói về thần tiên đều là những truyện hư cấu hoang đường. Sau khi vua Linh đế nhà Đông Hán băng hà (189), thiên hạ loạn lạc, ông cùng thân mẫu lánh nạn sang đất Giao chỉ(nay là Bắc bộ của Việt nam), năm 26 tuổi ông mới trở về Thương ngô. Sau khi thân mẫu qua đời, ông phát tâm qui y Phật giáo, đồng thời nghiên cứu Lão tử, Ngũ kinh. Bấy giờ, các nhà Nho thấy ông học Phật, nhiều người bàn tán về ông, ông liền soạn sách "Lí hoặc luận" để biện bác.

Cứ theo Hoằng minh tập quyển 1, thì tác giả của Lí hoặc luận là Mâu tử bác, Thái thú quận Thương ngô. Thành ra, vấn đề Mâu tử bác và Mâu dung có phải cùng là 1 người hay không thì vẫn chưa có định luận. [X. Phật tổ thống kỉ Q.35]. II. Mâu Tử. Tên sách. Gọi đủ: Mâu tử lí hoặc luận. (xt. Lí Hoặc Luận). MẬU GIÀ THỤ Mậu già, Phạm:Moca. Cũng gọi Sơn quì, Hản thái (Horse ruddish tree). Tên khoa học: Moringa

Pterygosperma, Gat. Loại thực vật thuộc họ Moringeae, mọc hoang ở vùng rừng núi Hi mã lạp sơn ở Ấn độ và được trồng tại các khu vực nhiệt đới trên thế giới. Thân cây thấp, gỗ mềm, vỏ cây mịn láng, rễ rất cay, có thể ăn được, lá hình bầu dục, dài từ 32 đến 64 phân tây, là loại lá kép trên có 4 đến 6 lá nhỏ, dàn xếp giống như cánh chim; hoa có đường kính 1 tấc, màu trắng, bầu nhụy có quả giống như quả đậu, dài khoảng hơn 30 phân, rũ xuống. Nước trái cây này là 1 trong 8 thứ nước uống. Bách nhất yết ma quyển 5 chú thích (Đại 24, 478 thượng): "Nước trái cây ấy giống như nước chuối chín". MẬU LA TAM BỘ LƯ ..... Phạm:Mùlasthànapura. Một vùng đất nằm bên Đông ngạn sông Sindh (Ấn hà) thuộc Tây bắc Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 và Từ ân truyện quyển 4, thì vùng đất này thời bấy giờ (thế kỉ VII) lệ thuộc nước Trách

ca, dân cư phần nhiều thờ thiên thần, ít tin Phật pháp. Ở đây có hơn 10 ngôi chùa nhưng phần lớn đã đổ nát; rất ít tăng đồ, mà học tập cũng không chuyên. Có 8 ngôi đền thờ trời, ngoại đạo xen lẫn, đặc biệt cúng tế pho tượng bằng vàng của thần Mặt trời; các bậc Vương hầu, quí tộc ở Ấn độ thời ấy đều đưa các thứ trân quí đến đây cúng thần để cầu MẬU LA TAM BỘ LƯ

M

3110 phúc. Thành phố Multan ở Pakistan hiện nay chính là nền cũ của kinh đô xứ Mậu la tam bộ lư ngày xưa.

Thành phố Multan là thủ phủ của người

Mallies vào thế kỉ thứ IV trước Tây lịch.

Khi Alexander Đại đế chinh phục Ấn độ, tương truyền ông ta đã bị trọng thương ở gần thành phố này.

MẪU CHỦ

.....

Cũng gọi Bộ mẫu.

Đối lại: Bộ chủ.

Vị Bản tôn sinh ra các Bộ chủ hoặc các vị tôn khác.

Năm bộ Kim cương giới và 3 bộ Thai tạng giới trong Mật giáo, mỗi bộ đều lập Bộ chủ và Bộ mẫu. Bộ chủ như Quốc vương, là bản tôn trung tâm của các bộ; Bộ mẫu như

Quốc mẫu sinh thành các vị tôn.

[X. Bí tạng kí Q.cuối]. (xt. Bộ Chủ Bộ

Mẫu).

MẪU ĐÀ LA

Phạm:Mudrà.

Cũng gọi Mục đà la, Mẫu nại la.

Hán dịch: Ấn tướng, Khế ấn, Mật ấn.

Gọi tắt: Ấn.

Là phương tiện hiển bày đức nội chứng của chư Tôn trong hải hội Mạn đồ la Mật giáo.

(xt. Thủ Ấn, Ấn Tướng).

MẪU ĐÀ MA NÔ SA

Phạm: Mfta-manuwya.
Cũng gọi Mẫu na ma nô sa.
Hán dịch: Tử nhân, Tử thi.
Người chết, thây chết.
Kinh Để lí tam lang muội (Đại 21, 11 trung), nói: “Vào đêm mồng 8, đến bãi tha ma, tìm 1 Mẫu đà ma nô sa(thây chết), ngồi trên thây chết ấy niệm tụng đủ 1 vạn biến (thần chú), thây chết liền cử động, không được sợ hãi; rồi từ miệng của thây chết ấy mọc ra 1 hoa sen lớn nở rộ, hành giả liền nắm lấy, tự nhiên thân mình giống như 16 vị đồng tử, tóc như móc xích, bay lên hư không, đến cõi trời Phạm thiên, làm chủ các Đại minh vương”. MẪU ĐƠN THẢO Những hoa văn hình cỏ mẫu đơn được vẽ trên đường viền bên ngoài của Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo. Vì cỏ mẫu đơn vốn được trải ra để bày các thức ăn, cho nên vẽ loại cỏ này trên đường viền bên ngoài của Mạn đồ la để tượng trưng chỗ đặt các thực vật cúng dường. Ngoài ra, những hoa văn hình cỏ vẽ trên đường viền bên ngoài Mạn đồ la Kim cương giới, gọi là Bảo tính thảo. Đây là dùng loại cỏ bò lan trên mặt đất, không rễ mà vẫn sinh trưởng để biểu thị ý nghĩa Mạn đồ la viên dung vô ngại, lớp lớp không cùng tận. Hoặc có thuyết cho rằng Mạn đồ la tượng trưng thành quách, Bảo tính thảo tượng trưng cho vườn hoa ở ngoài thành. Đại Thánh diệu cát tường bát tự nghi quĩ có nói rõ về Mẫu đơn thảo và Bảo tính thảo. MẪU LỤC THÂN ..... Cũng gọi Mẫu thân. Chỉ cho 6 bậc thân thuộc bên mẹ. Tam tạng pháp số quyển 27 nói rằng, đức Phật muốn cho các tỉ khưu tránh được sự chê cười của thế gian, nên Ngài qui định

tỉ khưu không được nhờ người nữ và tỉ khưu ni không phải là thân thuộc giặt y áo cũ, mà có thể nhờ người thân thuộc của cha mẹ giặt giúp, do đó mới chế định Phụ lục thân, Mẫu lục thân. Mẫu lục thân là: MẪU LỤC THÂN

M
3111
1. Cậu của mẹ: Tức anh em của bà ngoại, là ông cậu của chính mình.
2. Dì của mẹ:Tức chị em của bà ngoại, là bà dì của chính mình.
3. Anh chị của mẹ:Là cậu hoặc dì của chính mình.
4. Em của mẹ:Là cậu hoặc dì của chính mình.
5. Con gái con trai của mẹ:Là chị em, anh em của chính mình.
6. Cháu của mẹ:Tức con của anh em ruột, là cháu gái, cháu trai của chính mình.
[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.14]. (xt.
Phụ Lục Thân).
MÊ
..
Phạm:Bhrànti.
Đối lại:Ngộ.
Chấp chặt vào sự lí sai lầm, không nhận biết rõ được chân tính của sự vật, gọi là Mê.
Trái lại, từ trong mê tỉnh thức, thấu suốt lí chân thực, gọi là Ngộ.

Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 (bản dịch đời Lương) cho rằng, trong mê có 3 hoặc: Vô tri, Nghi tri, Điên đảo tri, nếu khởi 3 hoặc này thì sẽ sinh ra 2 thứ tà kiến: Hoặc chấp vào nhân bất bình đẳng, hoặc chấp vào vô nhân. Đó đều là do mê sự lí mà khởi lên vọng chấp điên đảo.

[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.14;
phẩm Minh tín trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4].

MÊ CHẤP

Mê hoặc chấp trước, nghĩa là đối với chân lí của các Pháp, hiểu biết sai lầm, lại chấp sự sai lầm ấy cho là đúng, trở thành điên đảo. Luận Đại tì bà sa quyển 139 (Đại 27, 718 trung) nói: "Đây là lời của ngoại đạo, vì trong đó có sự mê chấp". MÊ ĐẢO ..... Bị mê hoặc mà hiểu sự lí một cách đảo lộn. Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 49 (Đại 10, 261 trung) nói: "Bồ tát xa lìa mê đảo, tâm thanh tịnh thường tương tục". [X. Hữu bộ tì nại da Q.47]. MÊ ĐẦU NHẬN ẢNH ..... Không hiểu được lí chân thật mà tìm cầu ảo tưởng. Đây là ví dụ trong kinh Lăng nghiêm quyển 4. Trong thành Thất la phiệt có 1 kẻ ngu si tên là Diễn nhã đạt đa, một buổi sáng nọ, nhìn vào gương thấy đầu mình có đầy đủ mặt mũi tai mắt, nhưng khi lìa khỏi gương thì không thấy đầu mình đâu nữa, anh ta liền hoảng sợ, điên cuồng chạy đi tìm đầu! Trong đoạn văn trên, đầu ví chân tính, hình ảnh trong gương ví dụ tướng hư ảo không thật. MÊ ĐỒ ..... Cảnh giới mê tối, tức chỉ cho 3 cõi, 6 đường mà chúng sinh đang sống chết vòng quanh trong đó. Ba cõi chỉ cho cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc; 6 đường tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, A tu la, người và trời... [X. luận Bồ đề tâm]. (xt. Tam Giới, Lục Đạo).

MÊ GIÀ THẤT LỢI

Phạm: Meghazri.

Hán dịch: Đức vân, Công đức vân, Cát tường vân.

MÊ GIÀ THẤT LỢI

M

3112

Vị tỉ khưu trụ ở nước Thắng lạc (Phạm: Ràmàvaràntа) tại phương Nam, là 1 trong 53 vị thiện tri thức mà Đồng tử Thiện tài tìm đến tham học.

Khi đến nước này, Đồng tử Thiện tài được tỉ khưu Đức vân giảng cho nghe về pháp môn: "Nhớ nghĩ tới tất cả cảnh giới bình đẳng của chư Phật với trí tuệ thấy cùng khắp không bị trở ngại".

[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].

MÊ GIỚI

.....

Cũng gọi Mê cảnh.

Cõi mê muội, tức là 3 cõi, 6 đường luân hồi của chúng sinh.

(xt. Mê Đồ).

MÊ HOẶC

.....

Lầm lẫn sự lí là mê, không hiểu rõ sự lí là hoặc.

Cảnh giới của Phật, Bồ tát không có mê hoặc, còn kẻ phàm phu thì thường mê lầm sự lí, khởi nghiệp phiền não.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản dịch đời

Đường); phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa].

MÊ LÊ MA LA

.....

Cũng gọi Mê lí ma la, Mị lê ma la, Di lê ma la, Mê lưu một loạn.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Sự mê loạn của con mắt.

Tắc 51, trong Bích nham lục (Đại 48,

186 thượng) chép: "Nếu thình lình con mắt bị mê loạn(mê lê ma la), thì bất cứ đến nơi nào hễ gặp hỏi liền hỏi, gặp đáp liền đáp, đâu biết rằng lỗ mũi ở trong tay người khác".

MÊ LÊ DA

.....

Phạm: Maireya.

Cũng gọi Muội na dã.

Hán dịch: Mộc tửu.

Loại rượu tạp được nấu bằng rễ, cuống, hoa, quả của các loại thực vật. Đối lại với

Tốt la là loại rượu được nấu bằng gạo. Rượu mê lệ da có đủ cả màu sắc và hương vị, khiến người uống say túy lúy.

Theo luật Tứ phần quyển 16 thì rượu mê lệ da có các loại như: Rượu lê, rượu diêm phù, rượu mía, rượu xá lâu già, rượu nhuy trấp, rượu nho v.v...

[X. luật Thập tụng Q.17; luận Pháp uẩn túc Q.11].

MÊ LÍ

.....

Đối lại: Mê sự.

Cũng gọi Mê lí hoặc.

Mê mờ đối với chân lí Tứ đế, tức chỉ cho

Kiến hoặc.

(xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc).

MÊ LƯ (LÔ)

.....

Phạm: Sumeru.

Gọi đủ: Tô mê lư.

Tức là núi Tu di.

Núi Tu di cao 8 vạn do tuần, cho nên cũng gọi là "Mê lư bát vạn".

(xt. Tu Di Sơn).
MÊ MỘT
.....
Mê mờ chìm đắm, tức là vì mê vọng chấp trước mà chìm đắm trong chỗ sai lầm. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 275 thượng) nói: “Không thấu suốt đạo đức, nên đắm chìm(mê một) trong sân hận”. (xt. Mê Tình). MÊ MỘT

M 3113 MÊ NGỘ ..... Mê và ngộ. Phiền não hoặc nghiệp trói buộc, gọi là Mê; thoát khỏi hoặc nghiệp, rõ suốt chân lí, gọi là Ngộ. Mục đích của Phật giáo là chỉ dẫn chúng sinh chuyển mê thành ngộ, từ phàm phu đến quả Phật. Mê thì luân hồi tái sinh, ngộ thì giải thoát niết bàn. Thực ra, mê và ngộ chỉ là 2 mặt của 1 đồng tiền, chẳng phải 1 cũng không phải khác. Như khi vội vàng, thấy sợi dây tưởng lầm là con rắn, đó là mê; sau nhận ra chẳng phải con rắn mà là sợi dây, đó là ngộ. Sợi dây trước sau không khác, chỉ vì sự mê ngộ của người thấy mà thành ra dây và rắn khác nhau, đó chính là cái lí “mê ngộ bất nhị” mà Thiền tông thường nói đến. [X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.30; Vĩnh bình quảng lục]. MÊ NGỘ NHÂN QUẢ ..... Nhân quả của mê và ngộ. Mê ngộ đều có nhân quả; nếu nói theo pháp Tứ đế, thì nhân của mê vọng là Tập đế, quả của mê vọng là Khổ đế; nhân của chứng ngộ là Đạo đế, quả của chứng ngộ là Diệt đế. MÊ NGỘ NHẤT NHƯ ..... Cũng gọi Mê ngộ nhất đồ, Mê ngộ bất nhị. Mê không có tự tính, không có tự tính nên là không; bởi vậy, mê là không, mà ngộ cũng là không. Thể của không là đồng

nhất, nên gọi là Nhất như, đó là theo nghĩa của Không tông. Lại nữa, mê như băng giá, ngộ như nước, mê ngộ đồng thể, gọi là Nhất như, đó là theo nghĩa của Tính tông. MÊ NHÂN CHÚ ..... Một loại chú thuật của ngoại đạo, làm cho người ta mê loạn. [X. luật Ngũ phần Q.26]. MÊ NHỮ ..... Không nhận ra(mê) màu sắc của sữa (nhũ), ví dụ ngoại đạo vì mê chấp nên không hiểu được lí của 4 đức thường, lạc, ngã, tịnh. Kinh Niết bàn quyển 14 (bản Bắc) nêu ví dụ người mù không biết màu trắng của sữa, tuy có nêu ra 4 vật có màu trắng là vỏ sò, bột gạo, tuyết, con hạc để ví dụ, nhưng rốt cuộc người mù vẫn chẳng thể biết được màu sắc đích thực của sữa. Ngoại đạo cũng vậy, cuối cùng vẫn không thể nào hiểu được lí thường, lạc, ngã, tịnh là thế nào. [X. Ma ha chỉ quán Q.5]. MÊ SINH Chỉ cho chúng sinh mê chấp, vì mê chấp không tỉnh giác, nên cứ phải lưu chuyển mãi trong 3 cõi, không lúc nào dừng. MÊ SỰ ..... Đối lại: Mê lí. Cũng gọi Mê sự hoặc. Mê chấp sự tướng của 5 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc), tức chỉ cho Tu hoặc. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.1 thượng]. (xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc). MÊ TÂM

Tâm mê lầm sự lí, là 1 trong 60 vọng tâm nói trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật. MÊ TÂM

M 3114 Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 thượng) nói: “Thế nào là mê tâm? Nghĩa là chỗ chấp trước sai khác, chỗ suy nghĩ sai khác”. Đại thừa nhập đạo thứ đệ (Đại 45, 460 thượng) nói: “Mê tâm chẳng ngộ thì dù một hạnh cũng chẳng có chỗ nương”. Pháp đối trị là tâm chuyên nhất thẩm xét kĩ lưỡng. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.10]. MÊ TÂN ..... Bờ bến mê vọng. Chỉ cho cảnh giới 3 cõi, 6 đường của chúng sinh. Bài tựa Đại đường tây vực kí (Đại 51, 867 hạ) nói: “Phá hoài nghi trên biển tính, mở diệu giác ở

bến mê". Bài tựa của vua Thần tông nhà Minh trong Tục nhập tạng kinh cũng nói: "Tạm mượn bè nơi bến mê để vượt sang bờ giác". MÊ TÍN ..... Niềm tin lầm lạc của người đời. Phật giáo là tông giáo chính tín, lấy việc chuyển mê khai ngộ làm mục đích, hiểu biết tất cả pháp một cách như thực, xa lìa sự hư dối, đạt đến chính đẳng giác là lí tưởng. Do đó, Phật giáo chủ trương bài trừ những điều không hợp lí và hoàn toàn không chấp nhận những điều mê tín, dị đoạn. Ngay như sự kì đảo của Mật giáo cũng là dùng tam mật của hành giả và tam mật của bản tôn gia trì lẫn nhau mà thành tựu căn nguyên Tất địa, khác hẳn với các hình thức mê tín. Mặc dầu như

thế, nhưng với sự thay đổi của thời gian, các tập tục tín ngưỡng dân gian như chiêm tinh, tướng số, bói toán, bùa chú v.v... đã dần dần trà trộn vào, từ đó đã sinh ra mê tín có hại cho xã hội. Như căn cứ vào kinh Tú diệu mà xemngày giờ lành dữ, căn cứ vào kinh Chiêm sát mà hành pháp Tháp sám(rấtthịnh hành ở đời Tùy), căn cứ vào kinh Du kì quyển hạ mà thực hành pháp A vĩ xa, dùng bùa phép chữa bệnh chứ không dùng thuốc v.v... Tất cả những việc làm trên đều thuộc loại mê tín. MÊ TÌNH ..... I. Mê Tình. Đồng nghĩa: Mê tâm. Chỉ cho tâm mê hoặc của phàm phu, vì phàm phu không biết rõ thực tướng của vạn hữu, bám dính vào các sự vật khách quan, vọng niệm nối tiếp không dứt, cho nên tâm của phàm phu gọi là Mê tình. II. Mê Tình. Chỉ cho chúng sinh(hữu tình) mê hoặc. Chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 hạ), chép: "Ta vốn đến đất này, Truyền pháp cứu mê tình; Một hoa nở năm cánh, Kết quả tự nhiên thành". MÊ TỬ ..... Người không biết rõ sự lí. Trong kinh Kim cương tam muội có 1 thí dụ về Mê tử như sau: Gã mê cầm tiền vàng trong tay mà không biết tiêu dùng, cứ sống vất vưởng, khốn khổ quanh năm. Ví dụ người phàm phu vốn có tính Phật mà không tự biết, nên cứ mãi trôi lăn trong 3

cõi, khổ não vô cùng.

MÊ VỌNG

.....

Không rõ sự lí là mê, hư dối không thực là vọng. Vì chúng sinh mê vọng nên phải chịu vô lượng thống khổ.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.4 (bản dịch đời

Đường); Nhân vương kinh hợp sớ Q.trung].

MÊ VỌNG

M 3115 MÊ XÍ LA ĐẠI TƯỚNG Mê xí la, Phạm:Mihira. Cũng gọi Di khư la đại tướng, Mê khư la đại tướng. Vị thần tướng phát nguyện bảo vệ Phật pháp, là 1 trong 12 thần tướng của đức Phật Dược sư. Về hình tượng của vị thần này, có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Tịnh lưu li tịnh độ tiêu, thì Hộ pháp Đại tướng Mê xí la a yết noa phương, thứ 3, toàn thân rực lửa, trên có khói xanh, cỡi rồng bay đi, trong tay cầm cây mâu, trên mâu có cờ ánh lửa. Còn theo kinh Dược sư luu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quĩ quyển hạ, thì Đại tướng Dược xoa mê xí la mình màu vàng, tay cầm gậy báu, thống lãnh 7 ức chúng Dược xoa, thệ nguyện giữ gìn giáo pháp của đức Như lai. [X. kinh Quán đính Q.12]. MỄ MẠCH NHAI PHƯỜNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chức vụ phụ trách việc ra phố phường hoặc đến xóm làng khuyến

hóa tín đồ cúng dường thóc gạo cho chúng tăng. Điều Nhai phường Thủy đầu Thán đầu Hoa nghiêm đầu trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 44 hạ) nói: “Chúc nhai phường, Mễ mạch nhai phường, Thái nhai phường, Tương nhai phường (...), đều

là các chức vụ, bên ngoài thì đi khuyến hóa đàn việt(tín đồ) tăng trưởng ruộng phúc, bên trong thì hỗ trợ Thiền lâm, giữ gìn đạo quả”. (xt. Hóa Chủ). MÊNH .. I. Mệnh. Chỉ cho “mệnh căn” thường được nói đến trong các kinh điển của Phật giáo. (xt. Mệnh Căn). II. Mệnh. Phạm:Jìva. Chỉ cho linh hồn theo học thuyết căn bản của Kì na giáo ở Ấn độ. Kì na giáo chia “Mệnh” làm 2 loại là bị vật chất trói buộc và không bị vật chất trói buộc. “Mệnh” bị vật chất trói buộc có động, tĩnh khác nhau. Loại động tồn tại trong những vật thể có sinh mệnh như động vật và người, còn loại tĩnh thì tồn tại trong các vật thể không có sinh mệnh như đất, lửa, gió v.v... “Mệnh” không bị vật chất trói buộc chỉ cho “mệnh” giải thoát. Kì na giáo coi “mệnh” là nguyên lí của sự sống còn trong vũ trụ, chủ trương trong “mệnh” có tính hoạt động, khả năng nhận biết và 5 thứ trí: Tư trí (Phạm:Mati), Văn trí (Phạm:Zruta), Tự giác trí (Phạm: Avadhi,cũng gọi Tha giới trí), Tuệ trí (Phạm: Mana#paryàya,cũng gọi Tha tâm trí) và Nghĩa trí (Phạm:Kevala,cũng gọi Tuyệt đối trí). Mệnh này cùng với Vô mệnh (Phạm: Ajìva) là 2 yếu tố lớn cấu tạo nên vũ trụ. [X. phẩm Minh tạo luận trong luận Phương tiện tâm]. (xt. Vô Mệnh). MÊNH CĂN Phạm: Jìvitendriya. Thọ mệnh của các loài hữu tình, cũng

thuộc về pháp Tâm bất tương ứng hành, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Do sức nghiệp ở quá khứ dẫn sinh, thân tâm hữu tình tiếp nối trong 1 khoảng thời gian(từ lúc đầu thai đến khi chết), cái thể duy MÊNH CĂN Đại tướng Mê Xí La

M 3116 trì hơi ấm(trong thân) và thức(tâm) là “thọ”. Nói cách khác, cái nương vào hơi ấm và thức mà duy trì thân này trong 1 khoảng thời gian, tức gọi là Mệnh căn. Về vấn đề Mệnh căn là có giả hay có thật, thì quan điểm của các phái Phật giáo không giống nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ trong Phật giáo bộ phái cho rằng mệnh căn là có thật, nhưng Kinh bộ và Phật giáo Đại thừa thì lại cho mệnh căn là giả chứ không phải có thật. Như luận Thành duy thức quyển 1 nói: Nương vào “Chủng tử danh ngôn” của thức thứ 8, cùng với sức nghiệp quá khứ dắt dẫn, mà nắm giữ thân mệnh ở đời này, công năng ấy quyết định thời gian tồn tại của sắc, tâm có dài ngắn khác nhau, vì thế giả lập làm mệnh căn. [X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Phát trí Q.14; luận Đại tì bà sa Q.126; luận Câu xá Q.5]. (xt. Thọ). MÊNH MÊNH ĐIỂU ..... Phạm:Jivaô-jivaka. Hán âm: Kì bà kì bà, Kì bà kì bà ca, Thời bà thời bà ca. Cũng gọi Cộng mệnh điểu, Sinh sinh điểu. Loại chim trĩ sống ở Bắc Ấn độ, được đặt tên theo tiếng hót. Loài chim này có hình dáng kì quái: Một thân 2 đầu, mặt người hình chim, bay liệng nhanh chóng và nhẹ nhàng, tiếng hót rất hay, vì 2 đầu chung 1 thân, cùng sống chết nên gọi là Cộng mệnh. Trong kinh Phật, loại chim này và chim Ca lăng tần già đều

được xem là chim có tiếng hót hay. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.3]. MÊNH NHƯ PHONG TRUNG ĐĂNG ..... Sự sống của con người như ngọn đèn trước gió. Thích môn qui kính nghi quyển thượng nói: Mệnh sống con người như ngọn đèn trước gió, không biết bị thổi tắt lúc nào; ngày qua ngày, khó mà biết được cái chết sẽ đến; rồi cứ theo nghiệp

chuyển sinh, trong chỗ mịt mờ, chẳng biết đi đâu". MÊNH PHẠM Mệnh nạn và Phạm nạn. Mệnh nạn là những tai nạn có liên quan đến sự còn mất của thân mệnh con người. Còn Phạm nạn là những tai ách có liên quan đến sự xúc phạm hạnh thanh tịnh của con người. MÊNH QUANG Chỉ cho thọ mệnh của con người, vì thọ mệnh tùy theo ngày tháng(quang âm) mà trôi chảy, tàn tạ nên gọi là Mệnh quang. Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 4 (Đại19, 124 thượng) nói: "Hình hài tiêu tan, mệnh quang tàn lụi (...) Căn trần thức tâm, lúc đó cũng tiêu, tưởng tướng bụi bặm, tình thức nhớp nhúa, cả 2 đều xa lìa". MÊNH TRƯỢC ..... Phạm:Àyu-kawàya. Cũng gọi Thọ trược. Tuổi thọ của con người bị các phiền não uế trược rút ngắn, là 1 trong 5 trược. Vào đời mạt pháp, do các ác nghiệp phiền não, tà kiến tăng trưởng mạnh mẽ, nên tuổi thọ con người dần dần rút ngắn. Trược nghĩa là nhớp nhúa vẩn đục, mà

phiền não và tà kiến lại là bản thể của trược, tuổi thọ con người bị rút ngắn là do kết quả của 2 thứ này gây ra, cho nên gọi là

Mệnh trược.

[X. kinh Diệu pháp liên hoa Q.1; kinh

Bồ tát địa trì Q.7]. (xt. Ngũ Trược).

MÊNH TRƯỢC

M 3117 MÊNH VẬN ..... Số mệnh của con người. Phật giáo vốn không nói đến "Mệnh vận"(Vận mệnh, số mệnh)mà chỉ nói về nghiệp quá khứ(Túc nghiệp). Tức là do nhân đã tạo tác ở quá khứ mà đưa đến quả được hưởng hay phải chịu ở hiện tại, cái mắt xích nối liền(nhân duyên)giữa nhân và quả này được gọi là "nghiệp". Từ quá khứ đến hiện tại cho mãi đến vị lai đều chịu 1 sức nghiệp chi phối, mỗi người tùy theo sức nghiệp của mình mà lưu chuyển, không thể cưỡng lại được. Hơn nữa, nghiệp của các nhân đôi khi tuy nhỏ, nhưng cũng có thể bị sức ép mà rơi vào dòng nghiệp tương đối lớn hơn. Thuyết này gần giống với "mệnh vận" nhưng cũng có chỗ khác nhau, tức nếu cá nhân có ý chí mạnh mẽ thì có thể nhờ vào ý chí ấy mà xoay chuyển dòng nghiệp của chính mình, mà nếu chuyển được thì thoát khỏi quả báo của nghiệp. Đây chính là tinh thần cơ bản của Phật giáo xác nhận con người có ý chí tự do. (xt. Nghiệp). MIÊN .. Phạm: Middha. Cũng gọi là Thụy miên. Ngủ mê, thân tâm hôn ám trầm trọng, thuộc tâm sở pháp, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. [X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. MIÊN ĐƠN

Vật để trải hoặc đắp khi nằm nghỉ, 1 trong các loại ngọa cụ do đức Phật chế định. Tổ đình sự uyển quyển 8 (Vạn tục 113, 121 hạ) nói: "Khi đức Phật ở tại vườn Cấp cô độc, có 1 vị tỉ khưu để mình trần nằm ngủ, không dùng mền, ngọa cụ giữ gìn thân thể, mọi người đều chê cười. Phật dạy: "Phải nên đắp ngọa cụ". Tức là miên đơn dùng trong nhà Thiền vậy". MIÊN NGỌA KỆ Bốn câu kệ phải niệm tụng trước khi ngủ. Tì ni nhật dụng thiết yếu (Vạn tục 106, 68 thượng) chép: "Trước khi ngủ, xoay mặt về hướng Tây, chắp tay quán tưởng, niệm danh hiệu Phật 10 tiếng, hoặc niệm trăm, nghìn, vạn tiếng rồi tụng bài kệ: Khi sắp ngủ nghỉ Nguyện cho chúng sinh Thân được an ổn Tâm không động loạn". MIÊN NGỌA THỜI TÁC PHÁP Phương pháp nằm ngủ của hành giả Chân ngôn thực hành mỗi đêm trong thời gian tu pháp để tránh sự biếng nhác. Cứ theo

phẩm Trì chân ngôn pháp trong kinh Tô tất địa quyển thượng, thì lúc ngủ, không được nằm trên giường lớn quá hay nhỏ quá, cũng không được nằm chung giường với người khác, phải thanh tịnh, trầm tư mặc tưởng, không nằm ngửa, không nằm sấp, mà nằm nghiêng bên hông phải dáng như sư tử vương, không được mở mắt. Ngoài ra, có thuyết nói nửa đêm trải cỏ tranh, dùng để kết giới 4 phía. Nếu tu pháp Tăng ích thì nằm 2 chân xếp chồng lên nhau, nằm nghiêng bên hông phải, đầu hướng về Nam, mặt xoay hướng Đông, dùng tay làm gối. Tu pháp Tức tai, đầu hướng

Đông, mặt xoay hướng Bắc. Tu pháp Hàng phục, đầu hướng Tây, mặt xoay về hướng Nam, quán tưởng thân vô thường, vô ngã, khổ, không, bất tịnh, miệng tụng chú: "Án (oô,qui mệnh) phạ nhật la (vajra,kim cương) MIÊN NGỌA THỜI TÁC PHÁP

M 3118 xa để (zanti,tịch tĩnh) hồng (hùô), tụng xong, bắt đầu ngủ. Nếu hành giả Chân ngôn làm theo tác pháp này, thì tất cả ác mộng đều tiêu trừ, mau thành tựu pháp tu. MIÊN TẠNG ..... Phòng ngủ trong Phương trượng của Thiền viện Nhật bản. Theo thông lệ, trong Phương trượng chia ra: Gian giữa, gian sau(gian giữa thứ 2) là trung tâm; hai bên trái phải mỗi bên cũng có 2 gian, hợp làm 6 gian tạo thành Phương trượng(căn nhà mỗi bề 1 trượng vuông vức). Vách sau của gian giữa thứ 2 kê 1 cái tủ, trên mặt tủ lập bàn thờ Phật, sau bàn thờ Phật có 1 căn nhỏ làm chỗ ngủ nghỉ, đó là Miên tạng. MIÊN THỤY ĐỐI TRỊ PHÁP Cũng gọi Thụy miên đối trị pháp. Phương pháp trừ diệt ngủ gục và ngủ li bì. Đang khi tụng niệm hoặc quán tưởng, nếu hành giả cảm thấy buồn ngủ, hoặc đã ngủ gục, sợ mất chính niệm, thì có thể đứng dậy đi dạo để thư giãn tinh thần, hoặc rửa mặt bằng nước lạnh, hoặc lại tụng niệm chân ngôn Phật nhãn, hoặc tụng chú Bi sinh nhãn. Khi tinh thần đã tỉnh táo như thường, thì lại tiếp tục tọa thiền, trì tụng hoặc quán tưởng. [X. kinh Trưởng lão thượng tôn thụy miên trong Trung a hàm]. MIẾN ĐIỆN PHẬT GIÁO Miến điện (Burma) là 1 nước ở vùng

Đông nam châu Á, phía Đông bắc, giáp các tỉnh Tây khang, Vân nam của Trung quốc, phía Tây giáp Ấn độ Banghladesh, phía Đông giáp Thái lan, Lào, phía Nam giáp vịnh Bengal. TiếngPàli của danh từ Miến điện là Maramma (Hán âm: Ma la ma), là chuyển lầm từ chữ PhạmBrahma (Hán dịch: Phạm ma, Phạm thiên). Theo âm Miến điện Maramma-desa, có nghĩa là đất nước của Phạm thiên. Chủng tộc nhập cư sớm nhất là chủng tộcTalaing(Đắc lăng), kế đến là các chủng tộc Burman(Miến) và chủng tộc Shan(Đàn). Cứ theo Đảo sử của Tích lan thì vào thế kỉ III trước Tây lịch, vua A dục của Ấn độ phái các ngài Tu na (Pàli:Soịa) và Uất đa la (Pàli:Uttara) đến nước Kim địa (Pàli: Suvaịịa-bhùmi) truyền giáo, có thuyết cho rằng Kim địa tức là dải đất Đả đoan ở hạ Miến điện hiện nay. Nhà chú thích Phật âm (Pàli: Buddhaghowa) sống vào giữa thế kỷ thứ V được Miến điện nhiều lần xác định ngài xuất thân từ vùng Đả đoan. Tương truyền, 2 thương gia cúng dường thức ăn đầu tiên cho đức Phật lúc Ngài mới thành đạo, chính là người Miến điện và cũng theo truyền thuyết thì có lần bản thân đức Phật đã đến Bồ cam (Pagan) truyền pháp v.v... tất cả những việc này còn phải chờ sự khảo chứng. Căn cứ vào những di vật đào được, có thể suy đoán rằng thượng Miến điện thuộc hệ thống văn hóa Bắc Ấn độ, còn hạ Miến điện thì hấp thu văn hóa từ Nam Ấn độ. Về tông giáo được truyền vào Miến điện thì đầu tiên là Bà la môn giáo Ấn độ, kế

đến là Phật giáo. Theo các văn hiến quan trọng đào được cho thấy, thì mới đầu Phật giáo Thượng tọa

bộ được du nhập, từ thế kỉ X về sau, Phật giáo Đại thừa và Mật giáo mới dần dần được truyền vào. Vào thế kỉ XI trước đó, tại Miến điện đã có phái Đại thừa A lợi tăng (Ari) hiện diện, tăng chúng phái này mặc áo pháp màu lam, để tóc, sinh hoạt phóng túng, cho rằng nếu làm điều ác thì chỉ cần niệm tụng chú cứu hộ là có thể thoát khỏi sự báo ứng MIÊN THỤY ĐỐI TRỊ PHÁP

M 3119 nhân quả. Phái này lại chia làm 2 chi là: Trụ lâm(ở trong rừng) và Trụ thôn(ở trong làng xóm). So với phái Tính lực của Ấn độ thì phái này cực đoan hơn, có thuyết cho rằng phái này là sự hỗn hợp giữa Lạt ma Mật giáo đọa lạc và Phật giáo Đại thừa. Trước thời vua A nô luật đà (Pàli: Anuruddha), phái này có thế lực mạnh nhất trong các giáo phái ở vùng Bồ cam; trung tâm điểm của phái này là Sa ma để (Samati). Sau khi Vương triều Bồ cam (1044-1287) nổi lên, các phái Phật giáo Miến điện thời kì đầu và phái A lợi tăng lần lượt suy vong. Năm 1044, vua A nô luật đà thống nhất toàn quốc, đặt thủ đô ở Bồ cam. Năm 1057, chinh phục Đả đoan, thỉnh về các tỉ khưu, 3 tạng kinh điển, xá lợi Phật, các bảo vật, lại ban sắc chỉ cho Cao tăng A la hán (Arhan) lãnh đạo cuộc cải cách tăng đoàn, kính tin Phật giáo Thượng tọa bộ, còn các phái đã có trước kia như Thượng tọa bộ, Phật giáo Đại thừa, Mật giáo và Bà la môn giáo dần dần tiêu diệt. Ít lâu sau, vua cho xây ngôi tháp Phật Thụy đức cung (Shwe Dagon) ở Bồ cam, trải qua 2 đời vua mới hoàn thành. Vua nước Tích lan là Tì xá da bà ha đệ nhất (Vijayabàhu I) từng sai sứ đến Miến điện, xin ban Tam tạng, thỉnh chư tăng, bỗng chốc, Miến điện trở thành trung tâm của Phật giáo Nam truyền. Vào thời kì toàn thịnh của Phật giáo Bồ cam, ở miền thượng Miến điện có 1 vạn 3 nghìn tòa tháp và Tăng viện. Về sau, Phật giáo Tích lan hưng thịnh, phái Đại tự có thế lực mạnh, cho nên có nhiều vị tăng đến Tích lan tham học. Trong đó, có

sư Xa ba đa thụ giới ở Đại tự, ở lại tu học 10 năm (1170-1180) mới cùng với 4 vị tỉ khưu trở về nước. Vào thế kỉ XII, Tăng đoàn Miến điện chia thành Tích lan tông phái (Sìhalasaôgha) và Miến điện tông phái (Maramma-saôgha,phái này vốn đã có từ trước). Ít lâu sau, phái Tích lan lại chia ra 3 tăng đoàn là: Thi bà lợi, Đa ma lăng đà và A nan đà. Có điều đáng quí là tuy chia rẽ, nhưng các phái đều nỗ lực hoằng dương Phật pháp, cho nên Phật giáo nói chung vẫn rất hưng thịnh. Năm 1277, quân Mông cổ xâm chiếm phía nam, vương triều Bồ cam sụp đổ, 10 năm sau chính quyền rơi vào tay dân tộc Đàn và từ đó Miến điện không còn là 1 vương quốc thống nhất cho mãi đến giữa thế kỉ XVI. Trong khoảng hơn 200 năm, bất luận là vương triều A ngõa (Ava) ở phương bắc hay vương triều Tì cổ (Pegu) ở phía nam, đều coi trọng sự phát triển Phật giáo, Danh nghĩa minh đăng (Abhidhà= nappadipikà), Thanh vận tinh nghĩa (Saddasàratthajàlinì) và Ca chiên diên văn pháp chú là những tác phẩm thuộc thời kì này. Giữa thế kỉ XV, phía nam có 6 tông phái và hơn 1 vạn 5 nghìn tỉ khưu. Về sau, qua cuộc cải cách của vua Đạt ma tất đề (Dhammazedi, 1472-1492), tăng đoàn Miến điện lại được thống nhất. Người lãnh đạo dân tộc Đàn nổi lên vẫn là người Miến điện, kiến lập vương triều Đông cố (Toungoo, 1531-1752). Hai bộ luật điển Đạt ma tha kiêu (Dhammathakyaw), Câu tăng

thù (Kosaungchok), luận Ma ni châu, luận Pháp vương thất sư, A tì đạt ma tụng, luật Trang nghiêm sớ, luận Dự

MIẾN ĐIÊN PHẬT GIÁO Tháp Phật xây vào cuối Vương triều Bồ Cam

M 3120 tăng v.v... đều được biên soạn vào thời kì này. Đồng thời còn hoàn thành việc xây dựng các ngôi tháp Phật như: Tháp Ma ha ma ni (Mahàmani), tháp Du xá ma ni tu la (Yasamanisula), tháp Gia đa kì (Ngatakyi) v.v... Còn Cao tăng ở thời kì này thì có các ngài: Tì đà la tì na bà tư (Badaravanavàsì), Nhã lợi an lăng già la (Ariyàlaíkara), Tối thắng pháp, (Aggadhammàlaíkara), Trí nguyện (Ĩaịavara) v.v... Vào thế kỉ thứ XVIII, nội bộ Phật giáo phát sinh cuộc tranh luận về cách mặc áo ca sa mà hình thành 2 phái đối lập: Phái Thiên đản (Pàli:Ekaôsika,chủ trương mặc ca sa để trật 1 bên vai) và phái Thông kiên (Pàli: Pàrupana,chủ trương mặc trùm kín cả 2 vai), mãi 100 năm sau phái Thông kiên mới thắng thế. Bấy giờ, vương triều Đông cố đã diệt vong và vương triều Cống bảng (Konbaung, 1752-1885) nổi lên thay thế. Trong khoảng hơn 100 năm, Phật giáo vẫn được nhà vua bảo hộ và các kinh điển tiếngPàli lần lượt được dịch ra chữ Miến điện. Lúc này, các thế lực phương Tây cũng nhân việc Miến điện mở cửa giao thương mà không ngừng xâm nhập. Năm 1886, Miến điện bị người Anh đô hộ, mãi đến năm 1947 mới tuyên bố độc lập. Trong khoảng hơn 60 năm thống trị, người Anh không can thiệp vào tôn giáo, nhờ thế, "Hội Thanh niên Phật giáo Miến điện" được thành lập (1906), hô hào đòi độc lập cho Miến điện, từ đó về sau có rất nhiều vị tăng tham dự cuộcvận động này.

Hiện nay tăng đoàn Phật giáo Miến điện có 3 phái chủ yếu là: Phái Đa đạt ma (Thudhamma), phái Thụy cảnh (Shwegyin) và phái Đạt bà la (Dvara). Về phương diện giáo học thì 3 tạng Thánh điển mà 3 phái này tôn thờ đều giống nhau, nhưng về giới luật, đặc biệt về những vật dụng được giữ, cách đắp ca sa và phép tắc sinh hoạt hàng ngày thì có vài điểm khác nhau. Hai phái trước là các tông phái truyền thống, tổ chức rất rộng, số chúng tăng tương đối đông, còn phái Đạt bà la thì mới được thành lập vào cuối thế kỉ XIX do cải cách phái cựu Đa đạt ma mà thành; về mặt giới luật, phái này chủ trương nghiêm khắc, thực tiễn, tăng chúng rất ít. Phật giáo Miến điện chỉ có tỉ khưu, sa di, tín sĩ nam, tín sĩ nữ và số ít tỉ khưu ni, không có sa di ni và chính học ni. Tập tục phổ thông của Miến điện là thiếu niên 14, 15 tuổi phải vào chùa xuất gia trong 1 thời gian ngắn. Trong các nước Phật giáo, chế độ thi cử ở Miến điện là nghiêm ngặt nhất. Người dự thi thông qua được Luật tạng, gọi là Trì luật giả (Vinayadhara), người thông qua toàn bộ 3 tạng thì được gọi là Tam tạng sư (Tipiỉakadhara), là vinh dự cao nhất. Hiện nay, Phật giáo Miến điện chiếm 1 địa vị rất quan trọng trong Phật giáo Nam truyền. [X. Burmese Buddhism (J. George Scott); ThePàli Literature of Burme, London, 1909 (Mabel Bode); History of Burma, London, 1925 (G. E. Harvey); Hinduism and Buddhism, London, 1921, Vol. III, P. 47ff (Sir Ch. Eliot)]. MIẾN KÌ VIÊN Phạm: Vaidhanya.

Pàli: Vedhaĩĩa. Khu vườn cây Am bà ở nước Ca tì la vệ. Theo kinh Thanh tịnh (Pàli: Pàsàdikasuttanta) trong Trường bộ kinh 29, thì khi đức Thích tôn dừng lại ở khu vườn này, là lúc ông Ni càn đà nhã đề tử (Pàli: Nigaịỉha Nataputta), Tổ sư của Kì na giáo nhập

diệt ở Ba ngõa (Pàli: Pàvà), nhân đó mà giáo đoàn Kì na chia làm 2 phái, đưa đến sự kiện đối kháng nhau. [X. kinh Trường a hàm Q.12]. MIẾN KÌ VIÊN

M 3121 MIỄN ĐINH TIỀN Cũng gọi Thanh nhàn tiền. Tiền thuế do giới tăng sĩ và đạo sĩ nộp cho nhà nước để được miễn dịch vào thời Nam Tống, Trung quốc. Miễn đinh nghĩa là miễn trừ đinh dịch. Phàm con trai đến 20 tuổi(tuổi đinh)phải thi hành nghĩa vụ quân dịch, nhưng tăng sĩ, đạo sĩ được phép nộp tiền hàng năm để thay thế. Từ đời Đường trở đi, chư tăng, đạo sĩ vốn được hưởng đặc quyền miễn nộp cả tô lẫn thuế. Nhưng vào năm Thiệu hưng 15 (1145) đời vua Cao tông nhà Tống, quan dân phản đối việc này, nên từ đó tăng sĩ, đạo sĩ đều phải nộp thuế để lấy tiền khai khẩn tài nguyên mới. Thuế qui định Luật tăng mỗi năm nộp 5 quan, Thiền tăng, Đạo sĩ mỗi năm nộp 2 quan, Trụ trì, Trưởng lão, Pháp sư, Tử y, Tri sự v.v... lần lượt gia tăng, đến 15 quan là cao nhất. Tờ chứng minh thư mà nhà nước cấp cho những tăng sĩ đã nộp tiền miễn đinh, gọi là Miễn đinh sao, hoặc Miễn đinh do. Những vị tăng du phương tạm trú các nơi, phải mang theo Miễn đinh sao, nếu không xuất trình giấy này sẽ không được phép ở lại. [X. điều Thiệu hưng thập ngũ niên trong Phật tổ thống kỉ Q.17; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Tống hội yếu cảo Q.66; Kiến viêm dĩ lai hệ niên yếu lục Q.153]. MIỄN NHÂN SỰ ..... Lược bớt những lễ nghi chúc mừng hoặc thăm hỏi của đại chúng trong Thiền lâm,

gọi là Miễn nhân sự. Tấm bảng dùng để dán tờ yết thị "Miễn nhân sự" hầu thông báo cho đại chúng biết, gọi là "Miễn nhân sự bảng". Nếu vị Trụ trì làm thành bài tụng để báo cho đại chúng biết việc miễn nhân sự, thì gọi là Miễn nhân sự tụng. Điều Đông niên nhân sự trong Thiền uyển thanh qui quyển 2 (Vạn 111, 444 hạ) chép: "Trước tết 1 ngày, nếu Đường đầu có Miễn nhân sự thì nên dán thông cáo trước Tăng đường, đến tối, Khố ti tổ chức uống trà trong Tăng đường". [X. điều Khố ti tứ tiết đặc vị Thủ tọa đại chúng thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7]. MIỄN TĂNG ... .. Những vị tăng vì bận rộn công vụ hoặc vì bệnh hoạn, được miễn tọa đường gọi là Miễn tăng. Trong Thiền lâm, trước khi thướng đường hành lễ, chúng tăng phải tọa thiền 1 thời gian ngắn trong Tăng đường để thu nhiếp tâm ý, gọi là Tọa đường. Nhưng vì công việc nên các chức vụ như: Phạn đầu (trông nom việc ăn uống), Trà đầu(phụ trách việc trà nước), Tịnh đầu(quét dọn nhà vệ sinh) v.v...hoặc những vị tăng bị bệnh, thì đặc biệt được miễn tọa đường. [X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên loại 7]. MIỄN VIỄN NGHINH PHÊ Miễn viễn nghinh, nghĩa là miễn cho đại chúng khỏi phải ra xa để đón rước; Phê chỉ cho mẩu giấy nhỏ trong đó có ghi việc cần thiết vắn tắt. Miễn viễn nghinh phê nghĩa là bức thư vắn tắt báo cho vị Trụ trì

chùa nào đó biết trước khỏi phải cử đại chúng ra xa để đón rước, khi có vị tăng chuyên sứ đến. Theo điều Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3, khi vị chuyên sứ định đến 1 chùa nào đó, phải gửi thư báo trước vị Trụ trì biết và yêu cầu miễn MIỄN VIỄN NGHINH PHÊ

M 3122 cho đại chúng khỏi phải ra xa đón rước. MIẾT ĐỊA ..... Đồng nghĩa: Nhất miết, Miết nhiên. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là mau chóng. Miết là thoắt, liếc qua, xem qua; địa là trợ từ. Đại tuệ Phổ giác Thiền sư ngữ lục quyển 25 (Đại 47, 920 trung), nói: "Công án của người xưa vốn đã mịt mờ, bây giờ lại nhìn qua(miết địa), tự mình

chẳng khỏi mờ mịt". MIẾT MƯU HẦU CAN Ba ba lập mưu lấy gan của vua khỉ, là 1 trong những truyện tiền thân của đức Phật. Lúc đức Phật còn tại thế, có vị tỉ khưu ni tên là Bạo chí theo Phật học đạo, nhưng cuối cùng lại vi phạm giới luật, hủy báng Phật pháp, khinh miệt chúng tăng. Các vị tỉ khưu thắc mắc và cùng nhau bàn tán về việc này, đức Phật biết được, Ngài bèn thuật lại sự tích "ba ba lập mưu lấy gan vua khỉ", để cho các tỉ khưu thấy rõ nguyên nhân Bạo chí phạm giới. Vào thời quá khứ vô lượng kiếp xa xưa, có 1 con ba ba rất thân quen với con vua khỉ ở trong rừng. Vua khỉ có đầy đủ trí tuệ và thông hiểu nghĩa lí, nên ba ba thường đến cùng vua khỉ bàn luận nghĩa kinh. Nhưng vợ ba ba đa nghi, hay ghen, không muốn chồng mình thường ra khỏi nhà, nên lập kế hại vua khỉ. Một hôm, vợ ba ba giả vờ bệnh nặng, phải dùng gan khỉ làm thuốc mới cứu sống được. Do vợ bày mưu nên ba ba mời vua khỉ đến chỗ ở của mình, nói dối để đãi tiệc.

Vì vua khỉ không lội nước được nên ba ba phải cõng qua sông, khi ra giữa dòng, ba ba nói rõ sự thật, vua khỉ nói rằng gan của mình treo trên ngọn cây và bảo ba ba quay trở lại đất liền để lấy gan. Khi đến đất liền, khỉ bèn nhảy thẳng lên cây, từ đó về sau 2 bên không qua lại với nhau nữa. Trong mẩu truyện trên, vợ ba ba thủa xưa, nay chính là tỉ khưu ni Bạo chí phạm giới; ba ba là Đề bà đạt đa phạm trọng tội ngũ nghịch và thường chống đối đức Phật, còn vua khỉ là tiền thân của Phật. [X. Sinh kinh Q.1]. MIẾU .. Cũng gọi Linh miếu, Tháp miếu, Tổ miếu. Nơi thờ tự Phật tổ, Thánh hiền, Thần linh v.v... Bộ Hưng tạo 3 trong Pháp uyển châu lâm quyển 37 (Đại 53, 580 thượng) nói: "Âm Phạm chính xác là Tốt đổ ba, Hán dịch: Miếu, tức linh miếu, là nơi thờ phụng lễ kính". Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 hạ) nói: "Sau khi Phật diệt độ (...) có người xây tháp bằng đá hoặc làm bằng chiên đàn, trầm thủy (...) hoặc ở giữa đồng trống, đắp đất làm miếu Phật, cho đến trẻ con chơi đùa, vun cát làm thành đống làm tháp Phật v.v...,những người làm như thế, đều đã thành Phật đạo". Các nhà Nho Trung quốc, vì cảm nhớ tình thân và công lao của các bậc cổ thánh tiên hiền nên cũng lập miếu thờ phụng, như Thái miếu là nơi thờ cúng tổ tiên nhà vua, Văn miếu(Tiên sư miếu)là nơi thờ cúng đức Khổng tử, Vũ miếu là nơi thờ tự các vị võ tướng như Quan vũ v.v...

[X. kinh Quán đính Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.55; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Thi thanh miếu tự tiên (Bội văn Vận phủ sở dẫn)]. (xt. Tháp). MIẾU SẢN HƯNG HỌC ..... Phong trào chủ trương chiếm dụng chùa và tài sản của các chùa viện trên toàn cõi MIẾT MƯU HẦU CAN

M 3123 Trung hoa để làm trường học, được phát động vào cuối đời Thanh đến đầu thời Dân quốc trở đi. Do sự thiếu hiểu biết của 1 số phần tử trí thức và quan chức nhà nước đối với Phật giáo, cùng với những kẻ cường hào, ác bá dã tâm, thấy của chùa thì thèm muốn, bèn mượn tiếng chấn hưng việc học để chiếm đoạt tài sản và nhà cửa của các chùa viện, tăng ni bị cưỡng ép hoàn tục, Phật giáo bị bách hại nặng nề. "Miếu sản" chỉ cho tất cả tài sản của các tự miếu, như ruộng chùa, nhà chùa và các pháp vật phụ thuộc khác. Năm Quang tự 24 (1898), vì không có kinh phí giáo dục nên quan Tổng đốc tỉnh Hồ quảng là Trương chi động dâng tờ biểu "Khuyến học thiên" tâu vua, cực lực chủ trương biến chùa miếu làm trường học và sử dụng tài sản của các tự viện trên toàn

quốc để làm kinh phí chấn hưng việc học. Tờ biểu này được vua Đức tông phê chuẩn, cho nên trong hạn 100 ngày là thời gian Duy tân đã thi hành chính sách "Miếu sản hưng học" mở đầu cho phong trào. Sau khi Duy tân thất bại, tuy Từ hi Thái hậu xuống lệnh cấm thi hành Miếu sản hưng học, nhưng các tự viện vẫn còn bị uy hiếp, bọn thổ hào, thân sĩ bất lương ở các tỉnh đua nhau mượn tiếng hưng học chiếm đoạt ruộng chùa, còn quân đội, cảnh sát và các cơ quan đoàn thể ở địa phương thì chiếm cứ tự miếu và vơ vét tài sản của chùa. Do cấp lãnh đạo Phật giáo lúc bấy giờ kém cỏi nên địa vị của Phật giáo bị hạ thấp

quá mức, đến nỗi không còn bảo vệ được quyền lợi của Phật giáo. Nhưng giữa Phật giáo và lịch sử văn hóa vốn có mối quan hệ gắn bó lâu đời và được nể trọng, điều này khiến cho các bậc danh sĩ và học giả nổi tiếng trong nước không thể không lên tiếng. Bởi vậy, năm Quang tự 31 (1905), ông Chương thái viêm đã đăng bài "Cáo Phật tử thư"(Thư ngỏ gửi các vị Phật tử), trong đó, một mặt ông kêu gọi chư tăng hãy nhận thức rõ thời đại, phải tự mở các trường học để góp phần vào việc phát huy nền văn hóa và giáo dục của nước nhà, mặt khác ông khuyến cáo các nhân sĩ trí thức không nên hành động theo cảm tính mà phạm sai lầm quá đáng đối với Phật giáo, trái lại, phải giúp cho Phật giáo phát triển. Đồng thời, Tịnh độ Chân tông của Nhật bản liên tiếp xây dựng các chùa Bản nguyện tại Thượng hải, Nam kinh, Hàng châu, Tô châu v.v... Vị tăng người Nhật bản là Thủy dã Mai hiểu nhân cơ hội ấy, khuyến dụ hơn 30 tự miếu ở Hàng châu gia nhập Chân tông, hễ gặp trường hợp chiếm cứ miếu sản thì liền xin Lãnh sự Nhật bản đứng ra che chở, điều này khiến cho quan hệ ngoại giao giữa Trung quốc và Nhật bản trở nên căng thẳng. Kết quả là Chân tông Nhật bản hủy bỏ sự che chở đối với các tự viện Trung quốc, vì chính phủ nhà Thanh đã ra lệnh bảo hộ Phật giáo. Từ đó, các huyện thị thành lập hội Giáo dục tăng, tự phát triển giáo dục, xây dựng trường học để bảo vệ tài sản của chùa viện. Dân quốc năm đầu (1912), Viên thế khải ban bố điều lệ "Quản lí tự miếu" gồm 31 điều, ý muốn thu hết tài sản của các chùa viện Phật giáo trên toàn quốc xung

vào công quĩ để làm các việc lợi ích chung. Cùng năm ấy, các ngài Kí thiền(Kính an) và Đạo hưng trụ ở chùa Lưu vân tại Thượng hải; đứng ra vận động triệu tập Đại hội thành lập Tổng hội Phật giáo Trung hoa và hoạch định kế sách bảo vệ miếu sản. Năm Dân quốc thứ 10 (1921), chính phủ sửa đổi bản điều lệ, rút lại còn 24 điều, nhưng mục đích thì đại khái vẫn giống nhau. Năm Dân quốc 16 (1927), Phùng ngọc tường mượn cớ đả đảo mê tín, đến chiếm các chùa Bạch mã, Thiếu lâm, Tướng quốc v.v.. ở tỉnh Hà nam, đồng thời xua MIẾU SẢN HƯNG HỌC

M 3124 đuổi 30 vạn tăng ni, buộc phải hoàn tục. Ở các tỉnh Chiết giang, Giang tô, Hồ bắc, Hồ nam cũng thế. Năm Dân quốc 17 (1928), Bộ trưởng Nội chính là Tiết đốc bật đề nghị đổi chùa tăng làm trường học. Năm Dân quốc 18 (1929), "Điều lệnh quản lí tự miếu" gồm 21 điều được ban bố, liền bị các ngài Thái hư, Viên anh, Đế nhàn và cư sĩ Vương nhất đình triệu tập Đại hội phản đối, nên "Điều lệnh quản lí tự miếu" bị hủy bỏ, nhưng chính phủ lại công bố "Điều lệnhgiám đốc tự miếu" gồm 13 điều để thay thế. Nhưng không ngăn chặn được phong trào cướp đoạt tài sản của chùa, các tỉnh vẫn dựa

vào Điều lệnh cũ, tích cực tiến hành chính sách chiếm dụng chùa viện. Năm Dân quốc 18 (1929), Tổng hội Phật giáo Trung hoa đổi tên gọi, cải tổ cơ cấu, thành lập Hội Phật giáo Trung hoa, tôn Đại sư Thái hư làm Trị sự trưởng. Cuối năm Dân quốc 19 (1930) giáo sư Đại học Trung ương là Cáp sảng thu, 1 lần nữa, lại đưa ra phương án "miếu sản hưng học" mà ông ta đã đề xuất năm Dân quốc 17 (1928), chủ trương "đả đảo tăng phiệt, giải tán tăng chúng, phân chia miếu sản, chấn hưng giáo dục". Tín đồ Phật giáo toàn quốc liền triệu tập hội nghị ở Thượng hải để tìm biện pháp đối phó, ngài Thái hư bèn soạn "Thướng Quốc dân hội nghị đại biểu chư công ý kiến thư"(Thư góp ý kiến gửi đến quí vị đại biểu hội nghị Quốc dân) gửi cho chính phủ, nhờ thế mới dẹp được phương án của Cáp sảng thu, đồng thời, chính phủ Quốc dân công bố huấn lệnh bảo hộ tự sản, từ đó phong trào

"miếu sản hưng học" mới cáo chung. Biến pháp(nhà nước đổi lại các thứ chế độ) đã đẻ ra chế độ "miếu sản hưng học", đem lại cho Phật giáo vô hạn khốn khổ, nhưng cũng mang đến cho tăng đoàn Phật giáo cơ hội tự giác, tự cứu. Các tỉnh huyện thành lập những hội giáo dục tăng, dùng tài sản của các chùa để phát triển giáo dục, các nhà lãnh đạo Phật giáo ở các địa phương cũng ý thức rõ rằng nếu không xây dựng trường học để mở mang giáo dục thì không thể bảo vệ được tài sản của chùa. Ngài Thủy dã Mai hiểu mở trường học tăng ở Trường sa, ngài Văn hi mở trường Phổ thông ở chùa Thiên ninh tại Dương châu. Các ngài Kí thiền, Tùng phong, Hoa sơn ở Chiết giang và ngài Giác tiên ở Bắc bình đều thiết lập học đường, trở thành những nhân vật lãnh đạo công cuộc mở mang học vấn cho chư tăng trong 1 thời. [X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)]. MINH Phạm:Vidyà. Pàli:Vijjà. Hán âm: Phí đà, Bật đà. Sự thấy biết sáng tỏ, thấu suốt. Chỉ cho trí tuệ của bậc Thánh, có năng lực phá trừ tối tăm, ngu muội mà tỏ ngộ chân lí. Cứ theo Phật địa kinh luận thì Minh hay phá trừ sự tối tăm, vì thế lấy tuệ làm tự tính. Vì minh trái với vô minh nên lấy thiện căn vô si làm tự tính. Cứ theo kinh Tam chuyển pháp luân thuộc kinh điển Phật giáo nguyên thủy, thì tu 8 Thánh đạo, hiểu lí 4 đế, sẽ thành tựu nhãn(mắt), trí, minh, giác(đều là những chữ chỉ cho trí tuệ), đạt được Niết bàn.

Luận Đại tì bà sa quyển 102 cho rằng tuệ hữu lậu thiện vốn có khả năng thông suốt, hiểu rõ, nhưng không thể nào quyết nghi, phân biệt và hiện quán được 4 Thánh đế, vì thế không được gọi là minh, mà chỉ có Thánh tuệ vô lậu mới gọi là minh. Sở dĩ như thế là vì giữa bậc Thánh Hữu học và Vô học có khác nhau. Đối với bậc Thánh Vô học có năng lực thù thắng thì Túc trụ thông, Sinh tử thông và Lậu tận thông trong 6 thần thông có thể phá trừ sự ngu tối trong MINH

M 3125 3 đời quá khứ, vị lai và hiện tại, đây gọi là Tam minh của Vô học. Trong đó, Lậu tận thông là chân minh thắng nghĩa; còn Túc trụ thông và Sinh tử thông cũng gọi là Minh, vì 2 thông này thuận theo Chân minh vô lậu(Lậu tận minh), do đó có chút ảnh hưởng của tướng minh, nên tạm gọi là Minh. Chữ PhạmVidyàlà do ngữ cănVid(tri, biết) mà ra, vì thế Minh cũng chỉ cho tri thức, học vấn. Ở Ấn độ, tất cả học vấn đều thuộc trong Ngũ minh như Thanh minh, Nhân minh v.v... Ngoài ra, các Chân ngôn đà la ni có năng lực phá trừ si ám, tiêu diệt chướng nạn, nên cũng được gọi là Minh. Mật giáo gọi

chung ấn khế và chân ngôn là Ấn minh. Theo luận Đại tì bà sa quyển 2 thì thế gian có các luận chú như: Chi minh, Sự minh, Thú minh, Khổng tước minh, Chú long xà minh, Hỏa minh, Thủy minh, Mê loạn minh v.v... Đức Phật là bậc đã trọn đủ 3 minh và hạnh nghiệp của thân khẩu, cho nên ngài được tôn xưng là Minh hạnh túc trong 10 tôn hiệu của Ngài. Hàng Bồ tát Sơ địa trở lên, do quán xét thực tướng các pháp trong 3 đời mà tỏ ngộ tự tâm, cho nên trong 5 thứ Bồ đề thì Bồ đề minh tâm là Bồ đề mà hàng Bồ tát Sơ địa trở lên tỏ ngộ. Theo phẩm Thập minh trong kinh Hoa nghiêm quyển 28 (bản 60 quyển), thì hàng Bồ tát Thập địa có đủ 10 loại trí minh như sau: 1. Tha tâm trí minh.

2. Thiên nhãn trí minh. 3. Túc mệnh trí minh. 4. Vị lai tế trí minh. 5. Thiên nhĩ trí minh. 6. Thần lực trí minh. 7. Phân biệt ngôn âm trí minh. 8. Sắc thân trang nghiêm trí minh. 9. Chân thực trí minh. 10. Diệt định trí minh. Nhưng kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) dịch là Thần thông, vì thế mười trí minh cũng gọi là mười thông. [X. kinh La ma trong Trung a hàm Q.56; kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); luận Câu xá Q.27; luận Tập dị môn túc Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu]. MINH Đối lại: Hiển. Tối tăm, sâu kín, không thể thấy nghe được. Trái lại, Hiển tức hiện rõ, có thể thấy nghe được. Mắt thịt của người phàm không thể thấy được chư Phật, Bồ tát, nhưng trong tối tăm, Phật và Bồ tát vẫn thường thấy chúng ta. Đây gọi là Minh kiến(thấy trong tối tăm). Chư thiên, thiện thần và mắt người trần tục không thể thấy được, gọi là Minh chúng. Chư Phật và Bồ tát dùng nhiều phương tiện quyền xảo âm thầm làm lợi ích chúng sinh, gọi là Minh quyền; thường kín đáo gia hộ cho những ai có lòng tin chân thật, gọi là Minh hộ; âm thầm thêm sức, giúp đỡ, chỉ dẫn chúng sinh, gọi là Minh trợ, Minh hựu, Minh ứng hoặc Minh gia. Chư Phật, Bồ tát trừng phạt ngầm những kẻ làm ác, gọi là Minh phạt; những lợi ích được chư Phật, Bồ tát ban cho một cách kín đáo, gọi là Minh lợi.

MINH BA (? -?) Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Thanh, người Vũ thanh, tỉnh Hà bắc, họ Quách. Năm 7 tuổi, sư được cha mẹ đưa đến chùa Thiên tiên xin xuất gia. Lớn lên, sư đến Thiên tân tham học ngài Đại bác Hành càn, y chỉ 3 năm mới được ấn khả. Sau, sư dựng am tranh ẩn tu ở Tây sơn 10 năm MINH BA

M 3126 mới ra khai đường thuyết pháp, xiển dương tông phong. Sư có ngữ lục lưu hành ở đời. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư Vân)]. MINH BẢN (1263-1323) Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Nguyên, người huyện Tiền đường, tỉnh Chiết giang, họ Tôn, hiệu Trung phong, Huyễn trụ đạo nhân. Sư thông minh, mẫn tiệp, năm 15 tuổi đã có chí xuất gia. Năm Chí nguyên 22 (1286), sư tham yết ngài Cao phong Nguyên diệu ở viện Sư tử, núi Thiên mục. Một hôm tụng kinh Kim cương, sư bỗng nhiên mở tỏ. Năm Chí nguyên 24 (1287), lúc ấy đã 24 tuổi, sư xin ngài Nguyên diệu cho xuống tóc, năm sau, sư thụ giới Cụ túc. Sau khi ngài Nguyên diệu thị tịch, sư ẩn tu ở am Huyễn trụ tại Biện sơn thuộc Hồ châu. Sư cũng từng ở tại các vùng Ngô giang, Lô châu, núi Lục an v.v... Năm Diên hựu thứ 5 (1318), theo lời thỉnh cầu của đồ chúng, sư trở về núi Thiên mục, xiển dương Thiền phong, tăng tục các nơi đều qui ngưỡng và tôn xưng sư là Giang Nam Cổ Phật(Phật xưa ở vùng Giang nam). Vua Nhân tông dùng lễ triệu thỉnh, nhưng sư từ chối, vua ban hiệu cho sư là “Phật Từ Viên Chiếu Quảng Tuệ Thiền Sư” và đổi viện Sư tử thành chùa Sư tử chính tông. Năm Chí trị thứ 3 (1323) sư tịch, thọ

61 tuổi. Năm Thiên lịch thứ 2 (1329), vua ban thụy hiệu là "Trí Giác Thiền Sư", hiệu tháp là Pháp vân. Năm Nguyên thống thứ 2

(1334), lại được truy tặng thụy hiệu là "Phổ Ứng Quốc Sư". Đệ tử nối pháp gồm có: Thiên như Duy tắc, Thiên nham Nguyên trường, Vô chiếu Huyền giám, Cửu phong thọ (Trung quốc), Cổ tin Ấn nguyên, Phục am Tông kỉ, Vô ẩn Nguyên hối (Nhật bản). Sư có các tác phẩm: Quảng lục 30 quyển (được vua ban sắc cho nhập Tạng), Tạp lục 3 quyển. [X. Phật từ Viên chiếu Quảng tuệ thiền sư Trung phong hòa thượng hành lục; Phật tổ lịch đại thông tải Q.36; Thích thị kê cổ lược tục tập Q.1; Ngũ đăng nghiêm thống Q.21]. MINH BÁO KÍ Tác phẩm, 3 quyển(có thuyết nói 2 quyển), do ông Đường lâm soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 150. Nội dung sách này nói về những chuyện nhân quả báo ứng. Đầu quyển là lời tựa của tác giả, trình bày về lý do soạn thuật, đặc biệt nhấn mạnh hễ có sự sống là có thức, có thức thì có hành động, đã có hành động thì tùy theo thiện ác mà nhận lấy quả báo, đó là lí tự nhiên của sự vật, không còn nghi ngờ. Trong lời tựa, tác giả cũng nhắc đến các ông: Tạ phu đời Tấn, Phó cao, Trương diễn đời Tống, Lục quả đời Tề v.v... đều có soạn "Quan thế âm ứng nhiệm kí" và Tiêu tử lương đời Tề soạn "Tuyên nghiệm kí", Vương diệm viết "Minh tường kí" v.v... đều là những tác phẩm nói rõ những chuyện nhân quả báo ứng có thật. [X. Kim tích vật ngữ tập nghiên cứu (Phiến kì Chính nghĩa)]. MINH CHÂU A DỤC VƯƠNG SƠN CHÍ Tác phẩm, 10 quyển, do ông Quách tử

chương soạn vào đời Minh, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san tập 1. Nội dung sách này nói về nhân vật, thắng cảnh, Phật sự, văn hóa, nghệ thuật của chùa và núi A dục vương ở huyện Ngân, tỉnh Chiết giang. Về hình thức, tác giả dựa theo cách sắp đặt trong Phổ đà sơn chí mà lập 10 MINH CHÂU A DỤC VƯƠNG SƠN CHÍ

M 3127 môn, mỗi môn 1 quyển, được trình bày theo các câu kệ 4 chữ như: Địa dư dung kết, Xá lợi duyên khởi, Tháp miếu qui chế, Vương thần sùng sự, Thần minh hiệu linh, Thụy ứng nan tư, Phúc điền thường trụ, Cao tăng truyền pháp, Đề xương tông thừa, Ngọc kỉ xã vịnh. Chùa A dục vương được sáng lập vào niên hiệu Nghĩa hi năm đầu (405) đời Tấn. Chùa hiện còn 1 tòa tháp Xá lợi, bên trong thờ 1 viên xá lợi thật của đức Phật Thích ca được truyền từ Ấn độ đến Trung quốc. Viên xá lợi này thường phóng ra ánh sáng. MINH CHÂU NHẠC LÂM TỰ CHÍ Tác phẩm, 6 quyển, do ông Đới minh tông soạn vào đời Thanh, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san tập 1. Nội dung sách này nói về nhân vật, danh thắng, văn hóa của chùa Nhạc lâm ở huyện Phụng hóa, tỉnh Chiết giang. Toàn tác phẩm chia làm 10 môn: Tự đồ, Phạm vũ, Danh thắng, Cổ tích, Pháp sản, Pháp hệ, Nghệ văn, Thi phú, Danh thích và Tháp minh. Chùa Nhạc lâm ở huyện Phụng hóa, tỉnh Chiết giang, được sáng lập vào khoảng năm Đại trung (847-859) đời vua Tuyên tông nhà Đường. Có 1 vị tăng du phương đến đây tá túc, thường mang cái đãy bằng vải đi xin ăn, người đời gọi sư là Hòa thượng Hoan hỉ, sư tự gọi là Trường đinh tử. Sau, sư ngồi ngay thẳng trên phiến đá lớn ở cuối hành lang phía đông mà tịch, chúng tăng trong chùa đều lấy làm lạ. Từ đó, chùa này nổi tiếng là đạo tràng Di lặc, là 1 trong 3 Thánh địa lớn của Phật giáo Trung quốc ở Minh châu.

(xt. Bố Đại Hòa Thượng). MINH CHÚ Cũng gọi Thần chú, Cấm chú, Chân ngôn, Đà la ni. Chỉ cho những lời bí mật linh diệu, được trì niệm khi tu hành Mật pháp. (xt. Chân Ngôn). MINH CHUNG Thỉnh chuông, Dóng chuông. Chung(chuông) có Đại chung và Tiểu chung. Đại chung lại chia ra Thần chung (chuông buổi sớm), Trai chung(chuông thụ trai) và Hôn chung(chuông chiều tối). Thần chung và Hôn chung dóng 108 tiếng, Trai chung dóng 18 tiếng. Còn Tiểu chung thì có: Phật điện chung, Pháp đường chung, Tăng đường chung, dùng để đánh khi lên chính điện, vào nhà pháp, nhà tăng. Điều Cảnh chúng trong Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 thượng) nói: "Đến tối, dóng 3 tiếng chuông trước Thiền đường báo hiệu hết giờ tham thiền buổi tối". Bài kệ niệm thầm khi dóng chuông, gọi là Minh chung kệ, Văn chung kệ. Ngoài ra, Thiền tông có Minh chung Phật sự, thường được gọi là Chung cúng dường, tức là lễ Khai chuông. [X. Hư đường lục Q.10; điều Nhật phần hành trì trong Hành trì quĩ phạm Q.1]. (xt. Chung). MINH CHÚNG Chỉ cho các chúng Phạm thiên, Đế thích, quỉ thần, vua Diêm ma v.v... vì những loại tồn tại này ẩn khuất, mắt người thường không thể thấy được, cho nên gọi là Minh chúng. Các chúng này thường ngầm hộ trì

những người làm việc thiện. Người tu hành niệm Phật A di đà, hiện đời này được 10 điều lợi ích, 1 trong đó là "Minh chúng hộ trì ích". [X. Hán quang loại tụ Q.2]. MINH CHÚNG

M 3128 MINH CƠ Nhờ thiện căn tu tập ở đời trước, có thể cảm được sự linh nghiệm của Phật và Bồ tát ở đời này một cách kín đáo, cho nên gọi là Minh cơ(cơ ngầm). MINH DỤC (? ?) Danh tăng Trung quốc, thuộc tông Pháp tướng, sống vào đời Minh, người đất Ngô, tự là Cao nguyên. Khoảng năm Vạn lịch, theo lời thỉnh cầu của danh Nho Vương khẳng đường, sư giảng bộ luận Thành duy thức, khi giảng giải, sư viện dẫn rộng rãi, dùng lời dễ hiểu mà diễn đạt được ý nghĩa sâu xa. Giảng xong, sư biên tập lại thành bộ "Thành duy thức luận tục thuyên" 10 quyển, được lưu hành rất phổ biến. Về sau, sư tịch ở Mân trung. Sư còn có tác phẩm: Tướng tông bát yếu giải 8 quyển. MINH DƯƠNG HỘI Pháp hội bố thí cúng dường cho chúng sinh ở Minh giới(ngã quĩ ở cõi âm) và ở Dương giới(các vị tiên Bà la môn), vì thế gọi là Minh dương hội. MINH ĐẠO CÚNG Cũng gọi Diêm la vương cúng. Pháp tu cúng dường vua Diêm la và quyến thuộc, để cầu dứt trừ tai ương, bệnh hoạn. Về nghi thức thực hành pháp tu này đã được ghi trong sách: Diêm la vương cúng hành pháp thứ đệ 1 quyển. MINH ĐẠO TẬP THUYẾT Tác phẩm, 5 quyển, (có thuyết nói 1 quyển), do ông Lí thuần phủ(hiệu là Bình sơn cư sĩ) soạn vào đời Kim, Trung quốc.

Nội dung tác phẩm này nhằm phê bình và bác bỏ luận điểm bài Phật trong sách "Chư Nho minh đạo tập" được viết ra vào đời Tống. Chư Nho minh đạo tập(gọi tắt: Minh đạo tập)gồm 12 quyển, 217 thiên, là bộ sách tập đại thành các luận thuyết bài xích Phật giáo của Nho gia đời Tống. Trong đó có các danh Nho như: Chu đôn di, Tư mã quang, Trương tải, Trình di, Trình hạo, Trương cửu thành, Dương thời, Trương thức, Tạ hiển đạo, Lưu an thế v.v... Trong sách này, tuy tác giả Lí thuần phủ thường nêu lên những điểm đồng và dị giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, nhưng phần nhiều tác giả đã căn cứ vào Phật học làm nền tảng để lập luận, cho nên, đối với lịch sử tư tưởng của Phật

giáo đời Tống, bộ sách này có ý nghĩa rất quan trọng. Ngoài ra, Phật tổ lịch đại thông tải quyển 20 có chép lại bài luận văn 19 thiên trong sách này nói về các ông Da luật Sở tài, Tư mã quang, Trương tải và lời Bạt của tác giả Lí thuần phủ. Lại nữa, luận Tam giáo bình tâm của Lưu mật đời Nguyên và Phật pháp kim thang lục của Đồ long đời Minh, khi viện dẫn những luận điểm bài bác Phật giáo của các Nho gia đời Tống, chủ yếu đều chuyển dụng kiến giải của sách này. [X. Cư sĩ truyện Q.35; Hàn uyển anh hoa trung châu tập Q.4; Qui tiềm chí Q.1, 9, 10 (Lưu kì); Nguyên sử nghệ văn chí]. MINH ĐẮC ĐỊNH Thiền định do hàng Bồ tát Noãn vị trong 4 gia hạnh(4 thiện căn) chứng được. Thiền định này là bước đầu của giai đoạn tu định tuệ, có khả năng quán xét 4 đối cảnh: Danh, nghĩa, tự tính và sai biệt, đều do tự tâm biến hiện, đều là có giả.

Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, MINH ĐẮC ĐỊNH

M 3129 49 trung) nói: “Nương vào Minh đắc định mà phát khởi tầm tư, quán vô sở thủ, lập làm Noãn vị. Nghĩa là trong giai vị này, bắt đầu quán xét 4 pháp sở thủ là danh, nghĩa, tự tính và sai biệt, do nơi tự tâm biến hiện, chỉ là giả lập chứ chẳng phải có thật. Đầu tiên được hành tướng trước Tuệ nhật(mặt trời tuệ), cho nên đặt tên là Minh đắc(được sáng), cũng từ đó đạt được tướng trước Đạo hỏa, vì thế gọi là Noãn(ấm, làm cho ấm)”. MINH ĐẾ Cũng gọi Minh tính, Minh sơ, Tự tính đế, Tự tính. Chỉ cho trạng thái tối tăm khi vũ trụ chưa hình thành, là nguồn gốc của muôn vật, đế thứ 1 trong 25 đế do học phái Số luận trong 6 phái Triết học của Ấn độ cổ đại lập ra. Vì đế này là nguyên nhân căn bản làm cho các pháp sinh diệt biến dị, cho nên cũng gọi là Minh tính(tính tối tăm), Tự tính. [X. luận Kim thất thập Q.thượng; Bách luận sớ Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.1phần cuối]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế). MINH ĐỒ Cũng gọi Minh độ, Minh phủ, Minh giới, U đồ, Hoàng tuyền. Chỉ cho thế giới tối tăm mờ mịt mà con người sau khi chết sẽ đi đến. Cứ theo kinh Tịnh độ tam muội và kinh Thập vương, thì trong cõi Minh đồ, có vua Diêm ma và rất nhiều quan lại hoặc có 10 vị vua như vua Tần quảng v.v... trừng phạt các

tội nhân.

Tín ngưỡng Minh phủ của Thái sơn Phủ quân ở Trung quốc đời xưa cũng tương tự như thuyết Minh đồ này.

[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.thượng (Tông mật); Pháp uyển châu lâm Q.6, 7].

MINH ĐỒ ĐIỂU

Cũng gọi Đỗ quyên.

Loài chim có tiếng kêu thê lương, buồn thảm, khiến người lữ khách chạnh lòng thương nhớ quê hương.

MINH ĐƯỜNG

Chỉ cho khoảng trống ở 2 bên minh lâu.

Trên mái trước của tăng đường làm 1 cái lầu nhỏ để lấy ánh sáng và thoáng khí, gọi là Minh lâu.

[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Minh Lâu).

MINH GIA

I. Minh Gia.

Cũng gọi Minh ứng, Minh trợ.

Chư Phật, Bồ tát thường âm thầm gia hộ cho những người chí thành tu đạo và làm các việc tốt lành.

Sự cảm ứng của Phật và Bồ tát phần nhiều là minh gia, chứ ít khi có hiển gia(gia hộ một cách rõ ràng).

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 nói: "Nếu thường tự ngộ thì ắt được minh gia".

[X. Pháp hoa đại sớ sao huyền đàm Q.3;

Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện

Q.10].

II. Minh Gia.

Hiến cúng tiền bạc vào việc làm chùa, tô tượng, đúc chuông, in kinh sách ấn tống để cầu phúc. Tiền bạc hiến cúng ấy gọi là

Minh gia kim, Minh gia tiền, Minh gia

ngân.

[X. Khảo tín lục Q.3 (Huyền trí)]. (xt.

Minh).

MINH GIA

M 3130 MINH GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Tuyết đậu Minh giác thiền sư ngữ lục. Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tuyết đậu Trùng hiển soạn vào đời Tống, các vị Duy cái trúc v.v... biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung bộ lục này bao gồm: Quyển 1: Thướng đường ngữ, Tiểu tham khi ở Thúy phong Thiền tự tại Động đình, Tô châu và ở Tư thánh Thiền tự tại Tuyết đậu, Minh châu. Quyển 2: Cử cổ, Khám biện, Ca tụng. Quyển 3: Niêm cổ bách tắc. Quyển 4: Bộc tuyền tập, gồm Thướng đường thị chúng, Châu tán. Quyển 5, 6: Tổ anh tập, gồm thơ văn của ngài Trùng hiển. MINH GIÁO I. Minh Giáo. Tổ chức tông giáo bí mật được triển khai từ Ma ni giáo, do ông Trương giác làm giáo chủ. Tông giáo này thờ kính Ma ni làm thần ánh sáng và sùng bái mặt trời, mặt trăng. Giáo đồ chuộng y phục màu trắng, đề cao ăn chay, không uống rượu, khi chết chôn cất không mặc quần áo, coi trọng sự đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, chủ trương thiên hạ 1 nhà. Đồng thời tin rằng trên đời, lực lượng ánh sáng cuối cùng nhất định sẽ chiến thắng các thế lực đen tối. Vào đời Nam Tống và Bắc Tống, tông giáo này lưu hành ở các vùng Hoài nam, Lưỡng chiết, Phúc kiến v.v...

II. Minh Giáo(1852-1932). Cao tăng Trung quốc thời cận đại, người huyện Vĩnh phong, tỉnh Hồ nam, họ Tiêu, pháp hiệu Đạo hương. Sư thông minh dĩnh ngộ từ thủa nhỏ, tướng mạo kì vĩ, phong cách hơn người, năm 17 tuổi xuất gia, 20 tuổi thụ giới Cụ túc ở chùa Chúc thánh tại Nam nhạc và lưu lại đây trong 8 năm chuyên tâm niệm Phật; sư cũng tập viết chữ lệ, chữ triện để thuận theo thế duyên. Năm 28 tuổi, sư du phương tham vấn, tình cờ gặp vị tăng người Nhật tên là Đạt ma Sơn thôn thỉnh sư sang Nhật bản, từ đó dấu chân sư in khắp nước Nhật, sáng lập hơn 100 Liên xã(đoàn thể niệm Phật), rất được triều đình và dân gian kính trọng. Sau khi trở về Trung quốc, sư lần lượt trụ trì các chùa Lộc sơn, Thượng lâm và Khai phúc, đồng thời giảng kinh thuyết

pháp ở các nơi. Năm Dân quốc 21 (1932) sư tịch, thọ 78 tuổi. Sư có các tác phẩm: Cảnh thế gia ngôn lục, Thướng đường kí lục, Giảng kinh kí lục, Giới đàn giáo thụ pháp ngữ, Tham phương du kí, Nhật bản du lịch kí, Liên xã khai thị lục, Trà tì pháp ngữ, Thất kì niệm Phật khai thị lục, Linh dị kí, Tùy duyên thuyết pháp ngữ lục... MINH GIÁO ĐẠI SƯ I. Minh Giáo Đại Sư. Cao tăng người Tây vực, sống vào đời Đường, tên Lợi thiệp, vốn thuộc dòng dõi Bà la môn, sau theo ngài Huyền trang xuất gia. Khoảng năm Khai nguyên (713-741), trong cuộc tranh luận về sự hơn kém giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, sư đã hàng

phục được các đối thủ Nho gia và Đạo gia, nên được vua phong cho hiệu Minh Giáo Đại Sư và xây chùa Minh giáo sắc sư trụ trì.

[X. Tống cao tăng truyện Q.17].

II. Minh Giáo Đại Sư.

Cao tăng người Ca thấp di la, Ấn độ, tên Thiên tức tai, sống vào đời Tống.

MINH GIÁO ĐẠI SƯ

M 3131 Năm Thái bình Hưng quốc thứ 5 (980), sư đến Biện kinh, năm thứ 7 (982), sư cùng với các ngài Thí hộ, Pháp thiên vào ở trong viện Dịch kinh, chuyên phiên dịch kinh điển. Sau, vua lần lượt phong hiệu cho sư là Minh Giáo Đại Sư, ngài Pháp thiên là Truyền Giáo Đại Sư và ngài Thí hộ là Hiển Giáo Đại Sư. [X. Đại trung tường phù pháp bảo lục Q.3-8; Phật tổ thống kỉ Q.43]. III. Minh Giáo Đại Sư. Cao tăng Trung quốc, tên là Khế tung, sống vào đời Tống, người Đàm tân, Đằng châu (huyện Đằng, tỉnh Quảng tây). Năm Gia hựu thứ 7 (1062), các tác phẩm Truyền pháp chính tông kí và Phụ giáo thiên của sư được vua Nhân tông nhà Tống sắc cho nhập Tạng, đồng thời phong cho sư hiệu là Minh Giáo Đại Sư. [X. Đàm tân Minh giáo đại sư hành nghiệp kí]. (xt. Khế Tung). MINH GIỚI Cũng gọi Minh đạo, Minh độ. Danh từ gọi chung cho 3 đường ác là địa ngục, ngã quĩ và súc sinh, hoặc chỉ riêng cho địa ngục. Dân gian cho rằng Minh giới là nơi do vua Diêm ma và quyến thuộc cai quản. [X. Diệm la vương cúng hành pháp thứ đệ; Quang minh kinh văn cú Q.3]. MINH HẠNH TÚC Phạm: Vidyà-caraịa-saôpanna. Pàli:Vijjà-caraịa-sampanna. Hán âm: Tì xỉ già la na tam bát na. Cũng gọi Minh thiện hạnh, Minh hạnh

thành, Minh hạnh viên mãn, Minh hạnh. Minh và Hạnh trọn đủ, là 1 trong 10 danh hiệu của Phật. Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 18 (bản Bắc) thì Minh là Vô thượng chính đẳng chính giác; Hạnh túc là giới, định và tuệ; đức Phật nhờ có đầy đủ giới, định, tuệ mà được Vô thượng chính đẳng chính giác, cho nên gọi là Minh hạnh túc . Còn theo luận Đại trí độ quyển 2 thì Minh là Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh; còn Hạnh tức là thân nghiệp và khẩu nghiệp; vì đức Phật thành tựu đầy đủ 3 minh, 2 nghiệp, cho nên gọi là Minh hạnh túc. [X. kinh Trường a hàm Q.3]. (xt. Thập Hiệu). MINH HIỂN Minh là tối tăm, sâu kín, không thể thấy nghe được. Hiển là hiển hiện rõ ràng, có thể thấy nghe được. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.6 thượng]. MINH HIỂN LƯỠNG GIỚI Tức là Minh giới và Hiển giới. Minh giới: Chỉ cho thế giới sau khi chết sẽ sinh đến. Hiển giới: Chỉ cho thế giới Sa bà. MINH HỘ Phạm:Paritràịa. Pàli:Paritta,Parittà. Hán dịch: Chú, Ủng hộ. Vốn chỉ cho thần chú ủng hộ người tu hành

đạo Phật, về sau chỉ chung cho các kinh nói về loại thần chú này. Kinh Tì sa môn thiên vương do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống (Đại 21, 217 thượng) nói: “Lành thay Thế tôn! Có kinh A tra nẵng

chi có thể làm Minh hộ(thần chú hộ trì)”. Cứ theo đây, nếu 4 chúng thụ trì kinh A tra nẵng chi hộ (Pàli:Àỉànàỉiya-rakkha) thì MINH HỘ

M 3132 không bị quỉ thần não hại. Kinh Minh hộ có nhiều chủng loại; Vấn nạn 2, đoạn 4, trong kinh Di lan vương vấn (Pàli:Milinda-paĩha) liệt kê 6 loại: 1. Bảo kinh (Pàli:Ratana-sutta), 2. Uẩn minh hộ (Pàli: Khandhaparitta). 3. Khổng tước minh hộ (Pàli:Moraparitta). 4. Chàngđính minhhộ(Pàli:Dhajaggaparitta). 5. A tra nẵng chi minh hộ (Pàli: Àỉànàỉiya-paritta). 6. Ương quật ma la minh hộ (Pàli: Aígulimàla-paritta). Phẩm 13 trong luận Thanh tịnh đạo (Pàli:Visudhi-magga) chỉ nêu 5 loại trên mà lược bỏ Ương quật ma la minh hộ thứ 6. Còn Tiểu tụng (Pàli:Khuddaka-pàỉha) trong Tiểu bộ kinh (Pàli: Khuddakanikàya) thì nêu 3 kinh Minh hộ là kinh Cát tường (Pàli: (Maígala-sutta), kinh Bảo và kinh Từ bi (Pàli: Metta-sutta). Các kinh Minh hộ ghi trên vốn nằm trong Tăng chi bộ kinh (Pàli:Aíguttaranikàya), Trung bộ kinh (Pàli:Majjhimanikàya) hoặc là những bài kinh ngắn trong Kinh tập (Pàli:Sutta-nipàta) thuộcTiểu bộ kinh. Kinh A tra nẵng chi, kinh Từ bi, kinh Đại cát tường trong Cam châu nhĩ thuộc Đại tạng Tây tạng đều là những kinh Minh hộ. Ngoài ra, về sự lưu truyền các kinh Minh hộ thì tại các nước Tích lan, Miến điện v.v... xưa nay rất phổ biến; những kinh này lấy việc tiêu trừ tật bệnh, tai họa của cá nhân hoặc của quốc gia làm mục đích, cho nên rất được tôn trọng và đọc tụng.

[X. Hồ nguyệt toàn tập Q.thượng; Tây tạng ngữ văn pháp (Tự bản Uyển nhã); Tây tạng Đại tạng kinh Cam châu nhĩ mục lục; A History ofPàli Literature, vol. II, (B. C. Law); ThePàli Literature of Burma (Mabel Bode); The History of Buddhist Thought (E.J. Thomas)]. MINH HUÂN Cũng gọi Nội huân. Thiện tâm âm thầm huân tập(xông ướp) trong thân thể chân như của bản giác khiến cho tâm bồ đề nảy sinh. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 4 phần 3 (Đại 46, 268 thượng) nói: “Nếu chẳng phải do sức nội huân thì làm thế nào chứng ngộ được? Cho nên biết chứng ngộ là nhờ ở sức chân như; bởi thế lấy Minh huân làm ngoại hộ vậy”. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu]. MINH HUÊ (1173-1232) Cũng gọi Minh tuệ. Cao tăng Nhật bản, là Tổ sư trung hưng tông Hoa nghiêm, tên Cao biện, người Kỉ y (huyện Hòa ca sơn). Sư thờ ngài Văn giác ở núi Cao hùng làm thầy, học Hoa nghiêm, Mật giáo nơi các bậc danh tăng và khổ tu trên ngọn Bạch thượng ở Kỉ y. Về sau, sư tuyên giảng Hoa nghiêm ở núi Cao hùng. Sư lại theo ngài Vinh tây thuộc tông Lâm tế của Nhật bản học Thiền. Sau Thượng hoàng Điều vũ sắc ban núi Mẫu vĩ, xây chùa Cao sơn làm đạo tràng nhằm thực hiện việc phục hưng tông Hoa nghiêm. Vì được triều đình và Bắc điều Thái thời qui y nên sư được mọi người rất tôn kính, tin theo. Khi Tịnh độ giáo của ngài Pháp nhiên khai tông, sư từng soạn

Tồi tà luân(bánh xe phá tà) để phê phán và bác bỏ. Niên hiệu Trinh vĩnh năm đầu (1232) sư tịch, thọ 60 tuổi. Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm duy tâm nghĩa thích 2 quyển; Tồi tà luân trang MINH HUÊ

M 3133 nghiêm kí 1 quyển, Niết bàn giảng thức, Xá lợi giảng thức, Tọa thiền thứ đệ... [X. Nguyên hanh thích thư Q.5; Bản triều cao tăng truyện Q.14]. MINH ÍCH Cũng gọi Minh lợi. Lợi ích do Phật và Bồ tát ngầm gia bị mà phàm phu không thể biết được. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 thượng (Đại 33, 748 trung) nói: "Tuy không hiển hiện linh ứng, nhưng được pháp thân ban cho sự lợi ích một cách âm thầm kín đáo, dù không thấy không nghe nhưng vẫn cảm biết được, vì thế gọi là Minh ích". MINH KHÁI (? - ?) Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường. Vào năm Vũ đức thứ 4 (621) đời vua Cao tổ nhà Đường, Đạo sĩ Phó dịch dâng biểu trình bày kế sách ích quốc lợi dân, chủ trương giảm bớt chùa tháp, tăng ni. Bấy giờ ngài Minh khái trụ trì chùa Chấn hưởng ở Miên châu(nay là huyện Miên dương, tỉnh Tứ xuyên) liền dâng biểu "Quyết đối Phó dịch phế Phật pháp tăng sự"(Quyết chống đối việc Phó dịch phế bỏ Phật pháp tăng). Ngài phân biệt sự khác nhau giữa Nho gia và Đạo gia và cho rằng Nho gia hơn hẳn Đạo gia, rồi xếp Nho gia, Đạo gia vào hàng Cửu lưu thập gia. Ngoài ra, khi phê phán Đạo giáo, ngài Minh khái đặc biệt chú trọng vào Thiên sư đạo của Phó dịch, cho nên tờ biểu văn của ngài là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về Thiên sư đạo ở đầu đời Đường. MINH KHOÁNG

I. Minh Khoáng(? -623). Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy, người Lạc dương, họ Mạnh. Sư thông minh, tài trí, chân thật, tiết tháo, chuyên nghiên cứu luận Đại trí độ và luật Ma ha tăng kì. Sư ở chùa Tịnh độ trong nhiều năm, số học chúng thường tới vài trăm người. Năm Vũ đức thứ 6 (623) sư tịch. II. Minh Khoáng (? - ?). Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hoàng nham, Thai châu (Hoàng nham, Chiết giang). Ban đầu, sư đến Đông nam hỏi đạo, năm 20 tuổi trụ ở ấp Diệm, sau khi thụ giới Cụ túc, sư vào chùa Quốc thanh, núi Thiên thai, theo ngài Kinh khê Trạm nhiên tu học giáo pháp Thiên thai, miệt mài hơn 10 năm. Lúc bấy giờ, Mật giáo do các ngài Bất không và Nhất hạnh hoằng dương rộng rãi, nên sư cũng chuyển sang học Mật giáo. Sư có các trứ tác: Bát nhã tâm kinh sớ quyển 1, Phạm võng sớ 3 quyển, Kim ti luận khoa văn, Thiên thai bát giáo đại ý, Pháp hoa kinh Quan âm phẩm khoa văn, Pháp hoa kinh đại ý ... [X. Phật tổ thống kỉ Q.10, 25; Đông vực truyền đăng lục Q.thượng]. MINH KHỔNG CÁT TIẾT Hai phương pháp cắt may áo ca sa. Theo điều Minh khổng trong Thích thị yếu lãm quyển thượng, Minh khổng nghĩa là khi may ca sa sắp hoàn thành, thì để lại một cái lỗ nhỏ, chứ không may kín, giống như cái lỗ hổng ở bờ ruộng để cho nước chảy vào, gọi là Minh khổng. Cát tiệt nghĩa là cắt tấm vải thành từng

mảnh nhỏ, sau đó ráp lại, giống như thửa ruộng vuông vức, cuối cùng may thành ca sa, gọi là Cát tiệt y. Luật Tứ phần quyển 40 (Đại 22, 855 trung), nói: "Đệ tử không nhiễm trước của MINH KHỔNG CÁT TIẾT

M 3134 các đức Như lai đã mặc áo như thế, giống ta ngày nay, dùng dao cắt vải thành những mảnh nhỏ để may áo sa môn, sẽ không bị bọn giặc cướp bóc". MINH KÌ Thần ở cõi âm, như 10 vua cõi âm là: Tần quảng, Sơ giang, Diêm la, Thái sơn v.v... được nói trong kinh Thập vương. Và 5 sứ giả của vua Diêm la là: Sinh, Lão, Bệnh, Tử và Hình phạt, được nói trong kinh Diêm la vương ngũ thiên sứ, đều là những thần ở cõi âm. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. MINH LÂM (1614- ?) Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm

tế, sống vào cuối đời Minh, người Thành đô, tỉnh Tứ xuyên, họ Chu, hiệu là Tú dã. Năm 8 tuổi, sư lễ ngài Tinh thiên ở chùa Cửu long làm thầy. Năm Sùng trinh thứ 6 (1633), lúc ấy 20 tuổi, sư đi tham học các nơi, năm sau sư đến Kim lăng học tập 4 năm. Năm Sùng trinh 11 (1638), sư lần lượt đến tham lễngàiHán nguyệt Pháp tạng ở Cô tô, ngài Tuyết kiệu Viên tín ở Kính sơn và ngài Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng. Năm Sùng trinh thứ 12 (1639), sư thụ giới Cụ túc, năm sau đến Kinh châu lánh nạn, rồi vào tỉnh Hồ bắc, ở tại chùa Vĩnh an, huyện Kiến thủy, chích máu viết các kinh Pháp hoa, Phạm võng. Năm Thuận trị thứ 6 (1649), sư xuống Giang nam, tham yết ngài Kì nhiên Siêu trí ở núi Vân đài tại Nam chương. Năm Khang hi 19 (1680), sư tiếp nối trụ trì chùa Hoàng

long ở Nhương châu. Sư có tác phẩm: Ngữ lục 3 quyển. [X. Tú dã lâm thiền sư ngữ lục phụ hành diêu]. MINH LÂU Lầu cao xây trước nhà Tăng để lấy ánh sáng và thông gió. Kiến trúc nhà Tăng thường rộng và sâu, phía trước lại có nhà ngoài che chắn, nên nhà Tăng rất tối tăm, vì thế phải xây thêm lầu cao mở cửa sổ để thông gió và lấy ánh sáng ở giữa khoảng nhà Tăng và nhà ngoài, gọi là Minh lâu, còn chỗ trống ở 2 bên phía trước Minh lâu thì gọi là Minh đường. [X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. MINH LỢI Cũng gọi Minh ích, Minh ứng. Sự lợi ích mà chư Phật, Bồ tát âm thầm gia bị cho. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại 33, 771 thượng) nói: “Sự truyền bá kinh luận ở cõi này, về công đức ấy, xem văn thì chỉ thấy nói đến minh lợi(lợi ích ngầm) chứ không thấy nói đến hiển ích(lợi ích rõ ràng)”. MINH LUẬN Cũng gọi Vi đà luận, Phệ đà luận. Kinh điển của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa. Vi đà, Phạm: Veda, Hán dịch là Minh. Minh nghĩa là Trí. Bà la môn giáo lập 4 Minh luận, còn Phật giáo thì lập 5 Minh luận. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối; Thắng man bảo quật Q.trung phần đầu]. (xt. Phệ Đà). MINH NHẤT Trong trạng thái hỗn mang, không thể

phân biệt đây kia, gọi là Minh nhất(1 trạng MINH NHẤT

M 3135 thái mờ tối). Cũng tức là chủ thể và đối tượng hợp nhất, không còn phân biệt. Ma ha chỉ quán quyển 1 hạ, (Đại 46, 9 hạ) nói: Trí vô duyên duyên theo cảnh vô tướng, cảnh vô tướng cùng với trí vô duyên thầm hợp làm một, gọi là Cảnh trí minh nhất”. MINH PHÁP SƯ Cũng gọi Đại minh pháp sư, Quang pháp sư. Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Tam luận, sống vào đời Tùy Đường. Sư từng tu học ở Dương đô (Nam kinh) dưới tòa ngài Pháp lãng (507-561) chùa Hưng hoàng, sau khi sư vào Mao sơn(huyện Cú dung, tỉnh Giang tô) hoằng dương Trung luận, trọn đời không ra khỏi núi. Có thuyết cho rằng Thiền sư Pháp dung, Tổ khai sáng tông Ngưu đầu, cũng từng theo Pháp sư Minh học Tam luận. Lại có thuyết cho rằng Pháp sư Quang mà Thiền sư theo học không phải là Pháp sư Đại minh, học giả Tam luận. [X. chương Ngưu đầu Pháp dung trong Tục cao tăng truyện Q.20]. MINH PHẬT LUẬN Cũng gọi Thần bất diệt luận. Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Tông bỉnh soạn vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều, được thu vào Hoằng minh tập quyển 2 trong Đại chính tạng tập 52. Nội dung sách này nói rõ về thần thức luân hồi bất diệt, thần thức ấy tức là pháp thân thường trụ; nếu diệt trừ dục tình, còn lại thần thức thanh tịnh vốn có, thì liền trở

về pháp thân mà thành Phật. Điều này cho thấy tư tưởng của tác giả Tông bỉnh là dung hợp pháp thân, Phật tính của Phật giáo với quan niệm thần, tính của Đạo gia. (xt. Tông

Bỉnh, Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh). MINH PHỦ ĐIÊN Cũng gọi Thập vương điện. Cung điện của 10 vị vua ở cõi âm. Các chùa ở Trung quốc, Đại hàn và Nhật bản thường thiết lập thêm Minh phủ điện, nhưng ở Nhật bản thì điện này được gọi là Diêm ma đường. MINH PHỤC (1590-1642) Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Minh, người huyện Cối kê, tỉnh Chiết giang, họ Vương, tự Nhĩ mật, hiệu Tán y. Sư bẩm tính sáng suốt, ngay thẳng, năm 22 tuổi, y vào Đại sư Trinh bạch chùa Khai nguyên xuất gia, học thông tính tông, tướng tông. Năm 27 tuổi, lúc đang ở trong thuyền, tình cờ nghe tiếng thanh la(1 loại nhạc khí), sư hoát nhiên tỉnh ngộ. Sau sư thờ ngài Trạm nhiên Viên trừng, chùa Hiển thánh, núi Vân môn ở Việt châu làm thầy, năm Thiên khải thứ 3 (1623) được phó pháp. Sư từng tham yết ngài Vô dị Nguyên lai ở chùa Thiên giới tại Kim lăng, biện luận về ý chỉ "vật bất thiên". Về sau, sư trùng hưng chùa Quốc khánh ở Đông sơn thuộc tỉnh Chiết giang. Năm Sùng trinh

thứ 9 (1636), sư dời đến chùa Di đà ở Mai dã.

Năm Sùng trinh 15 (1642) sư tịch, thọ 53 tuổi.

MINH PHỤC

Minh Phục

M 3136 [X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.2; Kế đăng lục Q.1; Ngũ đăng nghiêm thống Q.25; Tục đăng chính thống Q.39; Ngũ đăng toàn thứ Q.63]. MINH PHƯƠNG (1593-1648) Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Minh, người phủ Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trần, tự Thạch vũ, người đời gọi là Thạch vũ Minh phương Thiền sư. Năm 22 tuổi, sư y chỉ vào ngài Tây trúc tông ở chùa Song tháp, núi Nam cao tại Hàng châu xuất gia. NămVạn lịch 43 (1615), sư tham yết ngài Trạm nhiên Viên trừng ở chùa Thạch Phật tại Gia hưng, khổ tu 7 năm mới được ấn chứng. Về sau, sư lần lượt trụ ở các chùa: Tượng sơn, Thiên hoa ở Thiệu hưng, Hiển thánh ở núi Vân môn, Quang hiếu ở núi Bảo thọ tại Hàng châu, Tây thiền, Tuyết phong ở Di sơn tại Phúc châu, Linh sơn tại Đinh châu, Phổ minh ở phủ Kiến ninh, tỉnh Phúc kiến, Linh phong ở Khảo đình, Ngộ không ở núi Long môn thuộc Hàng châu, Quảng phúc ở Đông tháp tại phủ Gia hưng, Phật nhật ở núi Cao đình tại Hàng châu và sau cùng là chùa Lan ngạc sơn ở phủ Thiệu hưng.

Năm Thuận trị thứ 4 (1647) đời Thanh, một hôm sư bỗng nói với đồ chúng (Vạn tục 144, 473 thượng): "Thế giới chẳng yên, chi bằng ta đi về". Năm Thuận trị thứ 5 (1648) sư tịch, thọ 56 tuổi, pháp lạp 35. Sư có tác phẩm: Thạch vũ thiền sư pháp đàm 20 quyển. [X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.2; Tục đăng chính thống Q.39; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3 (Hư vân)]. MINH QUAN Những quan thuộc hạ ở cõi u minh, phụ tá cho vua Diêm ma, phán xét tội lỗi của các tội nhân ở địa ngục và quyết định hình phạt thích đáng. Đó là các vị như là Thái sơn phủ quân. MINH QUYỀN I. Minh Quyền. Chỉ cho những phương tiện quyền xảo được chư Phật, Bồ tát ứng dụng để giáo hóa chúng sinh [X. Bài tựa kinh Duy ma]. II. Minh Quyền. Chỉ cho Pháp thân và Ứng thân của Phật. Lí và trí thầm hợp với nhau gọi là Minh, tức là Pháp thân Phật; phương tiện độ sinh là Quyền, tức là Ứng thân Phật. MINH SA DƯ VẬN Tác phẩm, 1 pho, do ông Thỉ xuy Khánh huy (1879-1939) người Nhật biên soạn. Toàn sách có chính thiên và thiên ngoại. Chính

thiên: Biên chép hơn một trăm mấy mươi bản kinh xưa của Phật giáo đã bị thất lạc trong số mấy nghìn văn kiện cổ bản đào được ở Đôn hoàng, do ông A. Stein sưu tập và tàng trữ tại viện Bảo tàng nước Anh. Thiên ngoại:Thu gom những bức Mặc

bảo(bút tích của cổ nhân) quí hiếm và hơn 40 quyển sách viết tay khác.
Ngoài ra, để giải thích rõ sách này, ông
Khánh huy còn soạn thêm 1 thiên "Minh sa dư vận giải thuyết".
MINH SA DƯ VẬN
Minh Phương
M 3137 MINH SỨ Sứ giả của Minh quan, tức chỉ cho ngục tốt(lính của Diêm vương). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 16, trong địa ngục, thân hình của ngục tốt mang những loại đầu chim thú đáng sợ như đầu trâu, ngựa, dê, hươu, nai, cáo, chồn, chó, hổ, chó sói, sư tử, chim ưng, chim ó v.v... thường quát mắng, nạt nộ và trừng phạt các người chết tùy theo tội nghiệp của họ. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.17]. (xt. Ngục Tốt). MINH TẠNG Gọi đủ: Minh bản Đại tạng kinh. Cũng gọi: Minh bản. Đại tạng kinh được khắc bản vào đời Minh. Gồm 5 bản như sau: 1. Hồng vũ Nam tạng(cũng gọi Sơ khắc Nam tạng): Tạng kinh do vâng mệnh vua Thái tổ nhà Minh được khắc vào khoảng năm Hồng vũ thứ 5 đến niên hiệu Vĩnh lạc năm đầu (1372-1403), có thuyết nói đến năm Hồng vũ 31 (1398), gồm 1.612 bộ hoặc 1.625 bộ Kinh Luật Luận. Bản in mẫu còn được cất giữ ở chùa Báo ân tại Nam kinh. Đại tạng kinh được tàng trữ ở chùa Khoái hữu tại thôn Quốc chi, quận Phong phố, huyện Sơn khẩu, Nhật bản, phần nhiều thuộc Tạng kinh này. 2. Vĩnh lạc Nam tạng(thường gọi Nam tạng): Tạng kinh được khắc in từ năm Vĩnh lạc thứ 10 đến năm 15 (1412-1417) tại Nam kinh, là bản khắc lại của Hồng vũ Nam tạng, nhưng có hơi thay đổi; gồm 6.331 quyển, 1.625 bộ Kinh Luật Luận. Bản in

kiểu bản xếp, mỗi tờ 30 dòng, mỗi dòng 17 chữ. 3. Bắc tạng(cũng gọi Vĩnh lạc Bắc tạng): Tạng kinh do vua Thành tổ ban lệnh khắc vào năm Vĩnh lạc 18 đến năm Chính thống thứ 5 (1420-1440) vào đời vua Anh tông, gồm 1.615 bộ Kinh Luật Luận, kiểu bản xếp, 1 tờ 25 dòng, mỗi dòng 15 đến 17 chữ. Về sau, vâng mệnh mẫu hậu của vua Thần tông khắc thêm 36 bộ nữa như Hoa nghiêm huyền đàm hội huyền kí v.v... đưa vào Đại tạng, cho nên Bắc tạng tổng cộng có 678 hòm, 6.771 quyển. Hai tạng Nam Bắc trên đây ít được lưu truyền. 4. Vũ lâm tạng: Tạng kinh khắc vào khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566) đời vua Thế tông, ở huyện Vũ lâm, tỉnh Chiết giang, là tạng kinh đầu tiên đổi từ chiết bản(bản xếp) thành bản phương sách(bản đóng gáy). 5. Lăng nghiêm tự bản(cũng gọi Vạn lịch bản, Mật tạng bản, Gia hưng bản, Minh bản, Kính sơn bản): Tạng kinh do các ngài Mật tạng Đạo khai, Chân khả, Đức thanh, Huyễn dư v.v... phát nguyện khắc bản ở núi Ngũ đài vào năm Vạn lịch 14 (1586), sau được dời đến Kính sơn(huyện Dư hàng, tỉnh Chiết giang), cuối cùng tập trung các bản khắc về in ở chùa Lăng nghiêm, huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang và hoàn thành vào khoảng cuối năm Vạn lịch (1620). Tổng cộng có 210 hòm, kiểu bản phương sách in 1 tờ 20 dòng (1 mặt 10 dòng) mỗi dòng 20 chữ, xem rất tiện, loại bản này, ngày nay còn lại cũng rất nhiều. Đầu đời Thanh khắc bổ sung "Tục tạng" 237 bộ, sau

lại khắc "Hựu tục tạng" 189 bộ nữa.

Bản Đại tạng chùa
Lăng nghiêm này lưu truyền rộng rãi nhất trong các bản Đại tạng đời
Minh.
[X. Đại minh tam thánh giáo mục lục;
MINH TẠNG
Đại Tạng Kinh bản Phương sách
M 3138 Đại thanh tam tạng thánh giáo mục lục; Thích thị kê cổ lược tục tập Q.3; Anh văn Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục; Minh sử nghệ văn chí thứ 74]. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh). MINH TĂNG THIÊU (? - ?) Cũng gọi Minh trưng quân. Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Ngụy Tấn thuộc Nam Bắc triều, người Bình nguyên(thuộc tỉnh Sơn đông), tự Thừa liệt. Ông là người học rộng nghe nhiều, tính tình cao khiết, nổi tiếng thanh liêm. Ông từng ở Lao sơn, tụ tập đồ chúng dạy học, sau ở ẩn tại Nhiếp sơn(núi Thê hà), Kim lăng ròng rã hơn 20 năm, trong thời gian này ông ở chùa Định lâm và thờ ngài Tăng viễn làm thầy. Có lần vua Cao đế nhà Nam Tề nhờ ngài Tăng viễn giới thiệu để vua được gặp, nhưng ông nhất định không chịu. Đến vua Vũ đế cũng đã 7 lần mời ông vào cung, ông đều từ chối, không bao lâu thì ông qua đời. Lúc Tăng thiệu còn sống, có lần ngài Pháp độ đến Nhiếp sơn giảng kinh Vô lượng thọ, ông đã hiến cúng ngôi nhà của ông cho ngài Pháp độ. Sau khi ông mất, vào khoảng năm Vĩnh minh (483-493), ngài Pháp độ sửa ngôi nhà ấy thành chùa, đặt tên là Thê hà tinh xá, tức là chùa Thê hà sau này. Ông có tác phẩm: Chính nhị giáo luận. MINH TÂM Tâm thầm khế hợp với Như lai tạng thanh tịnh sẵn có. Thiền giới thiên ghi: “Mười giới, 3 tụ

không phân biệt thể tài, đều trở về nơi Tam bảo như đã thệ nguyện. Khi chân thật trở về rồi, thì thầm hợp với nguồn tâm(minh tâm), giới tâm không đâu khác, chỉ là con người ấy thầm hợp nguồn tâm(minh tâm) thôi, tất cả đều bình đẳng”. MINH THÁI TỔ Vị vua sáng lập triều Minh, Trung quốc, người Hào châu(nay là huyện Phượng dương, tỉnh An huy), họ Chu, tên Nguyên chương, tự Quốc thụy, miếu hiệu Thái tổ, thụy hiệu Cao hoàng đế. Năm 17 tuổi, cha mẹ qua đời, ông vào chùa Hoàng giác xuất gia làm tăng được 7 năm. Đến cuối đời Nguyên, loạn lạc nổi lên, ông bỏ chùa, đi theo ông Quách tử hưng làm thân binh, dần dần thăng đến Đại tướng. Sau khi Quách tử hưng mất, ông kế nghiệp thống lãnh quân sĩ tiêu diệt quần hùng, xưng Đế tại Kim lăng, đổi quốc hiệu là Minh, niên hiệu là Hồng vũ. Sau đó, ông đánh đuổi nhà Nguyên, thống nhất Trung quốc. Trong thời gian đầu, triều chính rất tốt đẹp, nhưng về già ông trở nên hà khắc đa nghi, giết cả công thần hào tộc đến hơn vài mươi vạn người. Ông ở ngôi được 31 năm thì qua đời, hưởng thọ 71 tuổi. Vì mới đầu, vua từng làm tăng tu tập Phật pháp, nên sau khi lên ngôi, ông nhận thấy kỉ cương của chúng tăng vào cuối đời Nguyên đã quá lỏng lẻo, không hiểu Thánh ý, nên ông mời các bậc Cao tăng, cùng nhau lập ra chế độ, biên soạn, sửa đổi thanh qui, sám

nghi, chú sớ để làm mực thước cho thiên hạ noi theo. Đồng thời đặt ra chế độ giáo dục chúng tăng, MINH THÁI TỔ Minh Thái Tổ

M
3139 chia chùa viện Phật làm 3 loại: Thiền, Giảng và Giáo.

Năm Hồng vũ thứ 4 (1371), vua thỉnh cử 8 vị tăng gồm các ngài Tổ xiển, Khắc cần v.v... làm sứ thần đưa tiễn sứ Nhật bản về nước. Vua có ảnh hưởng rất lớn đối với
Phật giáo Trung quốc.
[X. Minh sử Q.1, 2, 3; Minh thái tổ thực lục Q.68].
MINH THÔNG
Danh từ tán thán chân lí.
Minh là vắng lặng, lìa các tướng; Thông là dung thông tất cả không trở ngại.
[X. Giới bản sớ Q.1 thượng; Tứ phần luật sớ hành tông kí Q.1 thượng].
MINH TỊCH
Danh từ hình dung lí chân không.
Minh là vắng lặng, không thấy 1 vật; Tịch là dứt bặt các tướng.
MINH TUYẾT (1584-1641)
Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào cuối đời Minh, người huyện
Đồng thành, tỉnh An huy, họ Dương, hiệu
Thụy bạch.
Sư xuất gia ở am Tụ long, núi Cửu hoa, thụ giới Cụ túc ở chùa Vân thê.
Sau, sư tham yết các bậc thầy như:
Trạm nhiên Viên trừng, Bác sơn,
Hoàng bá, Mật vân Viên ngộ v.v...
Năm Thiên Khải thứ 6 (1626) sư
được ngài Viên trừng ấn khả. Về sau, sư lần lượt trụ ở Biện sơn, chùa Hộ quốc, núi Không đồng ở Giang tây. Sau, sư dời đến núi Bách trượng ở Nam xương tỉnh Giang tây, sửa đổi toàn bộ thanh qui, người đời gọi sư là Đại trí(Bách trượng Hoài hải) tái thế. Năm Sùng trinh thứ 14 (1641) sư tịch, thọ 58 tuổi. Ông Dư đại thành soạn bài minh trên tháp thờ sư. Sư để lại tác phẩm: Thụy bạch thiền sư ngữ lục 18 quyển. MINH TƯ Sư suy nghĩ thâm trầm, người khác không thể lường được. Tức chỉ cho sự tư duy mầu nhiệm bất khả tư nghị của Phật và Bồ tát, là chỗ mà hạng phàm phu không thể nào biết được. MINH TƯ Tu tạo phúc đức cho người đã chết, gọi là Minh tư. Như vào ngày người thân qua đời, nên thỉnh các sư tụng kinh, thuyết pháp, làm các việc thiện như bố thí, phóng sinh v.v... để hồi hướng, cầu nguyện cho vong linh được siêu thoát... MINH TƯỜNG KÍ Truyện kí, do ông Vương diễm soạn vào đời Nam Tề. Sách này sưu tập những sự tích Phật giáo, ghi chép về sự linh nghiệm của bồ tát Quan thế âm và nói về những vấn đề luân hồi chuyển sinh, địa ngục v.v... Qua sách này, người ta có thể biết một cách đại khái về tình hình tín ngưỡng Phật giáo ở thời đại Lục triều. Bộ truyện kí này không được lưu truyền đầy đủ, chỉ có một phần nội dung thấy tản

mạn trong các bộ Pháp uyển châu lâm, Thái MINH TƯỜNG KÍ Minh Tuyết

M 3140 bình quảng kí v.v... Đến đời Dân quốc, ông Lỗ tấn mới thu tập những đoạn rời rạc còn lại và ghi vào sách “Cổ tiểu thuyết câu trầm”. MINH TƯỚNG Bình minh ló rạng, bầu trời dần dần hiện rõ. Luật điển qui định, bắt đầu từ lúc sáng sớm(minh tướng) đến giữa ngày, là thời gian tỉ khưu nhập chúng khất thực, thụ trai. Còn trước lúc minh

tướng xuất hiện và sau giữa ngày(sau giờ ngọ) gọi là Phi thời, không được đi khất thực và thụ thực, nếu trong khoảng thời gian này mà thụ thực thì gọi là Phi thời thực. Ngoài ra, trong khi nhập định, sám hối, tự thệ đắc giới... mà cảm được ánh sáng trắng chiếu rọi, giống như minh tướng, gọi là Hảo tướng, đó là điềm lành hiện ra do sức cảm ứng của bậc Thánh. MINH VÃNG Đi trong tối tăm, nghĩa là lặng lẽ đi đến nơi khác hoặc thế giới khác, tức là chết. Theo thuyết luân hồi chuyển sinh của Phật giáo, sự tan hoại của thể xác chỉ là sự kết thúc sinh mệnh trong đời này, rồi đợi 1 nhân duyên khác hòa hợp để lại bắt đầu mệnh sống của 1 thời kì khác, cho nên "tử vong" là bao hàm ý nghĩa "thú vãng"(đi tới) chứ không như kiến giải thông thường của người đời cho rằng chết là hết. [X. Thành duy thức luận xu yếuQ.thượng, phần đầu]. (xt. Tử). MINH VƯƠNG Phạm:Vidyà-ràja. Cũng gọi Trì minh vương, Phẫn nộ tôn,

Uy nộ vương. Minh nghĩa là ánh sáng trí tuệ phá trừ bóng tối ngu si, tức chỉ Chân ngôn đà la ni. Tiếng PhạmVidyà-raja, về mặt văn pháp, là danh từ nam tính, còn danh từ nữ tính làVidyà-ràjĩì, thì gọi là Minh phi, như Hư không tạng minh phi, Vô năng thắng minh phi v.v... Minh vương còn có 2 nghĩa: 1. Vua của Chân ngôn đà la ni, như Phật đính nhất tự chân ngôn là Minh vương của Phật bộ. 2. Chỉ cho các Minh vương phổ thông trong các vị tôn của Mật giáo, như Hàng tam thế minh vương. Minh vương Hàng tam thế là luân thân giáo lệnh của Như lai, hiện tướng phẫn nộ để giáo hóa, hàng phục những chúng sinh cứng cỏi, ương ngạnh khó dạy, về mặt văn pháp, là chân ngôn thuộc nam tính, có đầy đủ uy lực phá dẹp các chướng nạn, vì thế gọi là Minh vương. Còn như Phật nhãn minh phi v.v... thì hiện tướng người nữ để nhiếp thủ những chúng sinh ngoan ngoãn, tức biểu thị chân ngôn nữ tính, có đầy đủ công đức nhu hòa, cho nên gọi là Minh phi. Ngoài ra, về mặt văn pháp, chân ngôn có 2 tính nam, nữ, cho nên Minh chủ cũng có 2 vị thần nam và nữ, nhờ thế mới có đủ công năng thể hiện 2 môn Chiết phục và Nhiếp thủ. Trong Mật giáo, các vị tôn vâng lãnh giáo lệnh của đức Như lai, thị hiện hình tướng phẫn nộ để giáo hóa, hàng phục những chúng sinh ương ngạnh khó dạy, hầu thu nhiếp họ, thì ngoài Minh vương Hàng tam thế ra, còn có các vị Minh vương khác như: Mã đầu, Bất động, Ái nhiễm, Quân đồ lợi,

Đại uy đức, Đại luân, Bộ trịch, Kim cương dạ xoa, Vô năng thắng và Đại nguyên soái. Trong đó, 5 vị Minh vương: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa, gọi là Ngũ đại minh vương; nếu thêm Mã đầu, Đại luân và Bộ trịch vào thì gọi là Bát đại minh vương. Lại nữa, trong MINH VƯƠNG

M 3141 số các Minh vương, như Minh vương Mã đầu cũng là tên của Bồ tát; còn như Kim cương dạ xoa, Nguyên soái và Bất động thì phần nhiều là chỉ cho Dạ xoa. Ngoài ra, kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn quyển hạ, có nêu 8 vị Minh phi của Liên hoa bộ, đó là: Minh phi Mục tình, Minh phi Diệu bạch, Minh phi Cư bạch, Minh phi Quan thế, Minh phi Độc kế, Minh phi Kim nhan, Minh phi Danh lợi xưng và Minh phi Bật lị câu chi. [X. kinh Đại nhật quyển 1; kinh Tô tất địa yết la Q.trung; kinh Nhuy hi da Q.thượng; kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.1, 5; kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng; Lí thú thích Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.5]. MÔ BÁI Chắp tay quì lạy biểu thị sự tôn kính. Tức là giơ 2 tay lên rồi quì lạy sát đất. Đây là nghi thức chủ yếu

trong sự lễ kính của tông giáo. Một số ít dân tộc ở vùng Tây bắc Trung quốc đời xưa phần nhiều thực hành nghi thức lễ lạy này đối với bậc tôn trưởng của họ. Ngày nay, Mô bái chỉ chung cho sự sùng kính, lễ bái các thần linh. MÔ (MẠC) TƯỢNG ..... Cũng gọi Môn tượng, Chúng manh, Quần manh, Bình tượng. Xẩm sờ voi. Tức là mỗi một người mù chỉ sờ biết 1 bộ phận của con voi, rồi ai cũng cho mình biết rõ con voi; ví dụ hàng ngoại đạo, dị học, chẳng biết nghĩa chân

thực của các pháp, mà cứ cùng nhau tranh chấp thị phi; cũng dụ cho những người học Phật chỉ một mặt chấp nê vào câu văn trong kinh luận mà không biết nghĩa đích thực của Phật pháp. Phẩm Long điểu trong kinh Trường a hàm quyển 19 kể rằng, xưa kia vua Kính diện sai người hầu cận dắt 1 con voi đến, bảo những người mù sờ vào. Người sờ vòi voi, cho rằng voi giống càng xe; người sờ ngà voi, bảo voi giống cái chày; người sờ tai voi, nói voi giống cái vỉ; người sờ đầu voi, cho rằng voi như cái đỉnh; người sờ lưng voi, bảo rằng voi giống như gò đống; người sờ vào bụng voi, nói voi giống như bức vách; người sờ vào chân, cho rằng voi giống như cây cột v.v... rồi cùng tranh cãi với nhau, ai cũng cho mình là nhận biết đúng! Nhà vua thấy vậy, cười lớn và đọc kệ rằng (Đại 1, 129 thượng): “Bọn người mù tụ tập, Cùng tranh cãi nơi đây; Thân voi vốn một thể, Chấp tướng sinh phải quấy”. Kinh Đại bát niết bàn quyển 32 (Đại 12, 556 thượng) nói: “Thiện nam tử! Những người mù kia không nói đúng hình thể của voi, cũng chẳng phải không nói đúng. Vì nếu chấp những tướng ấy thì chẳng tướng nào là voi, nhưng ngoài toàn thể tướng ấy ra thì cũng không có voi nào khác! Thiện nam tử! Vua dụ cho Như lai chính biến tri, Thần dụ cho kinh Phương đẳng đại niết bàn, voi dụ Phật tính, những người mù dụ tất cả chúng sinh vô minh”. Thí dụ này từ xưa đã rất nổi tiếng, thường được sử dụng làm tên tác phẩm,

như Lăng nghiêm kinh mô tượng kí của ngài Châu hoành đời Minh, Đương ma mạn đồ la môn tượng của ngài Trí viên người Nhật. Nhưng đó đều là lời khiêm nhường của tác giả, đồng nghĩa với “Quản kiến” (thấy trong ống). [X. kinh Đại lâu thán Q.3; kinh Nghĩa túc Q.thượng; kinh Lục độ tập Q.8; kinh Bồ tát xử thai Q.3; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.62]. MÔ BÁI

M 3142 MỘ Mồ mả. Nơi chôn cất di hài người chết hoặc an trí di cốt sau khi hỏa táng. Người xưa rất tôn trọng mồ mả, đối với họ, mồ mả có ý nghĩa thật sâu xa “thận chung truy viễn, tự vong nhi tồn”, nghĩa là cẩn thận đối với người đã khuất, ghi nhớ ơn sâu của tổ tiên, thờ phụng lúc chết cũng như khi còn sống. Thông thường trong khuôn viên các chùa viện hoặc ngoài nghĩa địa, người ta xây cất mồ mả, mỗi khi đến ngày giỗ, họ hàng thân tộc mang hương hoa phẩm vật đến dâng cúng. Về tên gọi thì tùy quốc độ và xứ sở mà có khác. Chẳng hạn Ấn độ gọi là Thi đà lâm (Sitavana) hoặc Thi ma xa na (Phạm:Zimàsyyàna), Trung quốc và Nhật bản thì gọi là Phần mộ, Oanh thành, Trủng, Mộ... Về phong tục, ở phía bắc thành Vương xá cũ và phía nam thành Vương xá mới của nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, có Thi đà lâm(Hàn lâm: rừng lạnh) là nơi vứt bỏ thi thể của những tội nhân, còn di hài của các Đế vương hoặc quí tộc thì được xây tháp để an trí ở các nơi khác, các bậc Cao tăng cũng được dựng tháp thờ. Tại Trung quốc, trong các sách xưa như: Sử kí, Hậu Hán thư đều có nói về mộ. Thông thường, đặt di hài vào

quan tài đưa xuống huyệt rồi lấp đất lên trên, làm thành hình cái nón, tùy theo hình dáng hoặc lớn hay nhỏ mà có lăng mộ, phần mộ, khâu mộ, trủng mộ khác nhau; gần mộ có trồng cây, làm bia, hoặc chôn chung với quan tài, hoặc dựng bên cạnh mộ, nếu bia mộ của quan

thì gọi là mộ biểu, của dân thường thì gọi là mộ kiệt. Sau khi Phật giáo truyền đến Trung quốc thì có phong tục xây tháp trên mộ, gọi là Phần tháp, Trủng tháp, Nhạn tháp. Như Lạc dương già lam kí quyển 4 ghi: "Sau khi vua Minh đế nhà Hậu Hán băng hà, trên lăng có xây kì hoàn(chùa). Tuy nhiên, việc xây chùa trên lăng vua Minh đế có thật hay không thì không được rõ". Ngoài ra, tháng 8 năm Nghĩa hi thứ 10 (416) đời vua An đế nhà Đông Tấn, ngài Tuệ viễn thị tịch, quan Thái thú Tầm dương là Nguyễnkhản xây mộ ở ngọn phía tây Lô sơn và thi nhân Tạ linh vận soạn văn bia ghi lại công đức của sư. Rồi đến ngài Huyền trang đời Đường, sau khi viên tịch, cũng được xây tháp cúng dường. Và từ giữa đời Đường về sau, đối với các bậc sa môn cao tăng thị tịch thì được vua phong thụy hiệu hoặc ban tên tháp, như "Qui châu chi tháp" của Thiền sư Thanh nguyên Hành tư, "Tối thắng luân chi tháp" của Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng, "Linh chiếu chi tháp" của Thiền sư Tào khê Tuệ năng v.v... Ngoài ra, cũng có khi vị tăng chưa tịch mà đã xây tháp trước, gọi là Thọ tháp, Thọ lăng, cũng có trường hợp xây tháp để thờ linh cốt của nhiều người, gọi là Phổ đồng tháp, Hải hội tháp.

[X. kinh Ô điểu dụ trong Trung a hàm
Q.13; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; luận Đại trí độ Q.22;
truyện Trí nghiêm trong Cao tăng truyện
Q.3]. (xt. Tháp).

MỘ CHÍ

Bài văn nói về sự tích lúc sinh tiền của người quá cố được khắc trên bia mộ, gọi là
Mộ chí. Về mặt Kim thạch học và Khảo cổ

MỘ CHÍ

Quần thể mộ tháp ở chùa HUyền Trung tinh Sơn Tây

M 3143 học thì Mộ chí là văn khắc tiểu sử người qua đời lên đá hoặc vàng rồi chôn chung với quan tài. MỘ DUYÊN SỚ Văn sớ khuyến hóa tín đồ cúng dường tài vật để thực hiện các Phật sự như tạo tượng, đúc chuông, xây dựng chùa tháp, in ấn kinh điển, hoặc làm các việc phúc thiện như đắp đường, xây cầu, lập bệnh viện, giúp đỡ những người bệnh hoạn, nghèo khổ, v.v... [X. điều Mộ duyên sớ trong Văn thể minh biện]. MỘ HÓA Cũng gọi Cầu hóa, Phụng gia, Khuyến tài. Khuyến hóa tín đồ cúng dường tiền của để làm chùa, tạo tượng, xây tháp, sửa sang đồ thờ tự v.v... Vì sự mộ hóa cũng để khuyên người đời kết duyên lành với Phật pháp, nên cũng gọi là Mộ duyên, Khuyến duyên, Hóa duyên. MỘ PHÁCH THÁI TỬ Cũng gọi Mộc phách thái tử. Tên của đức Phật Thích ca mâu ni khi còn tu hạnh Bồ tát ở đời quá khứ. Thủa xưa, ở nước Ba la nại có vị Thái tử tên là Mộ phách, dung mạo đoan chính, thông minh rất mực, không ai sánh bằng. Năm 13 tuổi, bỗng nhiên Thái tử không nói, giống như người câm, cha mẹ lo âu, mời các Phạm chí đoán xem thế nào, họ cho đó là việc chẳng lành, phải chôn sống Thái tử. Quốc vương và Hoàng hậu rất đau lòng nhưng vẫn nghe theo lời các Phạm

chí, sai người đưa Thái tử vào rừng để chôn. Khi Thái tử đứng bên miệng hố bỗng nhiên nói thành lời, quan Đại thần sai người về bẩm báo với Quốc vương, Quốc vương và nhân dân đều vui mừng, nhưng lấy làm kì lạ, bèn đến gặp Thái tử. Thái tử cúi đầu lễ bái Quốc vương và nói cho mọi người biết rằng, xưa kia mình từng làm vua nước Ba la nại, tên là Tu niệm, ròng rã 25 năm, tự thân vâng làm 10 điều thiện, dùng tâm từ bi giáo hóa nhân dân, được nhân dân ngưỡng vọng. Nhưng vì mỗi khi xuất du, sai rất nhiều người theo hầu, nên sau khi chết rơi vào địa ngục, chịu báo rất khổ. Đời này tuy muốn nói nhưng sợ lại phạm lỗi, cho nên giữ im lặng. Nói xong, Thái tử phát tâm làm sa môn đi khất thực để giữ hạnh vô dục, cuối cùng được Quốc vương chấp thuận và Thái tử xuất gia. Sau đó, Quốc vương về thành, dùng chính đạo trị nước, thiên hạ thái bình, nhân dân no ấm, hòa vui, vận nước hưng thịnh. [X. kinhThái tử Mộ phách trong Lục độ tập kinh Q.4]. MỘC DIÊU Phạm:Bfhaspati. Cũng gọi Tuế tinh, Nhiếp đề. Vị tôn ngồi ở phía nam trong viện Ngoại kim cương bộ trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Là 1 trong Thất diệu, 1 trong Cửu diệu. Trong Thai tạng hiện đồ mạn đồ la thì hình tượng của vị tôn này ngồi tréo chân, bàn tay phải ngửa lên, co ngón giữa, ngón vô danh mà bấm vào ngón cái, còn tay trái nắm lại thành quyền để ở ngang ngực. Trong Thai tạng cựu đồ dạng

(Mạn đồ la kiểu cũ)thì vị tôn này ngồi xếp bằng trên tòa hình tròn, bàn tay phải ngửa lên, tay trái cầm gậy, trên đầu gậy có bán nguyệt. MỘC DIÊU Mộc Diệu

M 3144 Ngoài ra, theo Phạm thiên hỏa la cửu diệu, thì Mộc diệu là hình người già đang đứng, đội mũ đầu lợn, tay trái cầm cành cây. Hình Tam muội da là ngôi sao miệng bình, chủng tử là chữ (bf). [X. kinh Tú diệu; Đại nhật kinh sớ Q.4]. MỘC DỤC ..... Cũng gọi Mộc tháo, Tháo dục, Tẩy dục. Tắm rửa cho thân thể sạch sẽ. Từ xưa đến nay, người Ấn độ tin rằng tắm gội ở sông Hằng sẽ gột rửa được sự nhớp nhúa, tiêu trừ các tội chướng. Trái lại, đức Phật đã phê phán quan niệm này trong kinh Tự thuyết (Pàli:Udàna, I, 9) như sau: “Mọi người dù có tắm gội ở đây(sông Già da) thì cũng không thể nhờ nước mà được thanh tịnh; nếu người nào chân thực, có pháp, thì được thanh tịnh, người ấy chính là Bà la môn”. Về việc tắm gội thì giáo đoàn đã có qui chế chặt chẽ, khiến mọi người không buông thả. Nhà tắm đầu tiên được thiết lập là để giữ gìn sức khỏe cho các vị tăng bị bệnh. Tùy thời có thể tắm bằng nước lạnh, nước nóng, nước thơm v.v... Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 11 (bản 40 quyển), thì tắm bằng nước thơm có 10 công đức: 1. Trừ được gió độc. 2. Trừ được li mị. 3. Tinh khí sung mãn. 4. Tăng thêm tuổi thọ. 5. Hết mệt nhọc, được khoan khoái. 6. Thân thể dịu dàng.

7. Trừ sạch nhơ nhớp. 8. Khí lực mạnh mẽ. 9. Làm cho người hăng hái. 10. Trừ hết nóng bức. Về thời gian tắm rửa, thì ngoại trừ lúc nóng, lúc bệnh, lúc làm việc, lúc mưa gió, lúc đi đường v.v..., đức Phật có qui định chung cho tỉ khưu là nửa tháng tắm 1 lần. Còn chế độ thiền lâm ở Trung quốc, cứ theo điều Tri dục, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ, thì vào mùa lạnh 5 ngày tắm 1 lần, mùa nóng thì mỗi ngày mỗi tắm. Trước khi vào nhà tắm, chúng tăng phải lễ bái tượng bồ tát Bạt đà bà la (Phạm:Bhadrapàla) trong Tăng đường, đó là căn cứ theo nhân duyên vào nhà tắm mà ngộ đạo của ngài Bạt đà bà la được ghi trong kinh Đại Phật đính Thủ lăng nghiêm

quyển 5. Các Thiền viện ở Trung quốc và Nhật bản đều có qui định phải giữ im lặng ở 3 nơi là Tăng đường, Tây tịnh(hoặc Đông ti, tức nhà xí)và Dục thất(nhà tắm). Trước khi tắm rửa, phải đọc bài kệ (Đại 10, 71 hạ): "Tắm gội thân thể, nguyện cho chúng sinh, thân tâm không nhơ, trong ngoài đều sạch". [X. kinh Hoa nghiêm Q.14 (bản 80 quyển); kinh Ôn thất tẩy dục chúng tăng; luật Ma ha tăng kì Q.18; luật Thập tụng Q.16, 41; Đại đường tây vực kí Q.4, Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Thiền uyển thanh qui Q.10; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7]. MỘC DỤC TÁC PHÁP ..... Pháp tu của Mật giáo được thực hành trong khi tắm rửa để thanh tịnh thân tâm, tiêu trừ bệnh tật, ngăn dứt chướng nạn.

Theo pháp tu này, thì khi tắm gội, phải quán tưởng trên đỉnh đầu có chữ (raô), 2 bên hông có chữ (hùô), có ngọn lửa bao quanh, tay trái nắm lại thành Kim cương quyền, tay phải kết ấn Kim cương quyền, ngón cái dựng thẳng, đồng thời tụng chân ngôn "Án củ rô đà nẵng hồng nhược" gia trì ở 5 chỗ. Kế đến, gia trì Quân đồ lợi tiểu tâm ấn chú vào nước trong thùng tắm, quán tưởng chủng tử của thủy đại và ao Hoan hỉ trên cõi trời, rồi múc nước tắm MỘC DỤC TÁC PHÁP

M 3145 trong thùng, dùng ấn và chân ngôn Át già chú nguyện vào đó, 7 biến rồi hướng về 4 phía của đạo tràng rảy khắp để cúng dường Bản tôn, quán tưởng tắm gội thân vô cấu của bậc Thánh. Gia trì vào nước nóng để làm cho thanh tịnh, cũng thực hành như thế. Khi tắm gội thì đọc bài kệ (Đại 10, 71 hạ): "Tắm gội thân thể, nguyện cho chúng sinh, thân tâm không nhơ, trong ngoài đều sạch". MỘC ĐẦU Đầu bằng gỗ, ví dụ người phạm giới hoặc người không biết mảy may dung thông sự lí. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1009 thượng) nói: "Người phạm giới không khác súc sinh, giống như cái đầu bằng gỗ". MỘC ĐIÊU Tượng Phật được chạm trổ bằng gỗ. Gỗ dùng để tạc tượng Phật có nhiều loại, trong đó gỗ chiên đàn là loại quí nhất, kế đến là gỗ chương, gỗ giẻ; cây cối cũng là thứ gỗ khó kiếm, ít bị mối mọt đục được; kế đến nữa là cây nam, cây sam v.v... Ở Ấn độ tư xưa đã thịnh hành việc tạc tượng Phật bằng gỗ. Còn ở Trung quốc thì tượng gỗ được khắc sớm nhất là tượng thờ ở chùa Linh bảo phía bắc núi Cối kê do ông Đới quì tạc vào đời Đông Tấn. Ở Nhật bản thì tượng Tam tôn thờ ở chùa

Tỉ tằng tại Cát dã là tượng đầu tiên được khắc bằng gỗ. Có 2 cách tạc tượng gỗ: Khắc cả 1 khối gỗ nguyên vẹn thành pho tượng; hoặc khắc từng bộ phận một, sau đó ráp nối lại với nhau mà thành tượng. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.trung; Lạc dương Thệ nguyện tự duyên khởi]. MỘC HOẠN TỬ Cũng gọi Vô hoạn tử. Tên khoa học: Koelreuteria paniculata. Cây hoạn tử, thân cao hơn 1 trượng, đầu mùa hạ nở hoa nhỏ màu vàng và kết trái; khi trái chín thì nứt làm ba, bên trong có hạt giống như hạt châu, màu đen và cứng chắc. Xưa nay Ấn độ thường dùng loại hạt này xâu làm chuỗi tràng để xứng niệm danh hiệu Phật, nên kinh Mộc hoạn tử dạy: "Nếu muốn diệt trừ phiền não chướng và nghiệp báo chướng thì phải xâu 108 hạt mộc hoạn, thường mang theo bên mình". Tại Trung quốc, vào đầu đời Đường, hạt mộc hoạn cũng đã được dùng để xâu chuỗi niệm Phật. Điều Vô hoạn tử trong Bản thảo cương mục có nêu ra 7 tên gọi khác nhau của hạt mộc hoạn, đó là: Hoàn, mộc hoạn tử, cấm lâu, phì châu tử, du châu tử, bồ đề tử và quỉ kiến sầu. Còn theo lời chú thích trong kinh

Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni thì A lị sắt ca sài tức là mộc hoạn tử; mà A lị sắt ca sài, có lẽ là dịch âm của chữ Phạm Ariwỉakàkwa, nhưng tên khoa học của Ariwỉaka là: Sapindus

detergens, khác với cây Koelreuteria paniculatanói ở trên. [X. Công đức thiên tượng pháp trong kinh Đà la ni tập Q.10; truyện Đạo xước trong Tục cao tăng truyện Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.37; điều Vô hoạn tử trong Tăng quảng bản thảo cương mục Q.35]. MỘC HOẠN TỬ Tượng Phật gỗ khắc vào thế kỉ VII ở Nhật Bản

M 3146 MỘC KHƯ BAO CHIẾT NA Phạm: Mukha-proĩchana. Hán dịch: Thức diện cân. Tức là khăn lau mặt, 1 trong 13 vật dụng của tỉ khưu. [X. Hữu bộ ni đà na mục đắc ca Q.3]. MỘC LAN SẮC Màu đỏ sẫm, 1 trong 3 màu hợp pháp dùng để nhuộm áo ca sa của các vị tỉ khưu. Người Ấn độ gọi mộc lan sắc là càn đà sắc(đỏ nhiều đen ít). Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 18, thì màu mộc lan, màu xanh và màu đen gọi chung là 3 thứ hoại sắc. Nghiền nát các trái cây a lê lặc, tì hê lặc, a ma lặc v.v..., rồi trộn lẫn với nhau và hòa vào nước thì thành màu mộc lan. Còn theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 1, thì vỏ cây mộc lan giống như vỏ quế, hơi có mùi thơm, màu đỏ sậm nhưng tươi sáng; nếu dùng màu này nhuộm Pháp y(ca sa) thì gọi là Mộc lan y. Đến đời sau, các vị trì luật phần nhiều mặc ca sa màu mộc lan, nên gọi là Luật y. [X. luật Tứ phần Q.16; luật Thập tụng Q.15; Hữu bộ tì nại da Q.39; luật Ma ha tăng kì Q.28; luật Ngũ phần Q.9; Bản thảo cương mục Q.37]. MỘC LOAN TỬ Hạt cây mộc loan, là 1 trong các loại mộc hoạn tử, dùng để xâu tràng hạt niệm Phật. [X. Tục cao tăng truyện Q.20]. (xt. Mộc

Hoạn Tử). MỘT LUẬT TĂNG Vị luật tăng giống như tượng gỗ, chỉ cho những người chỉ biết 1 mặt trì luật giữ giới mà không biết cơ dụng linh hoạt. MỘC MÃ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ngựa gỗ. Ngựa gỗ không có tác dụng suy tư, tính toán. Thiền tông dùng từ ngữ này ví dụ trạng thái tương đương giải thoát vô tâm vô niệm. Kinh Niết bàn quyển 18 (bản Nam) (Đại 12, 729 thượng) nói: “Bò gỗ, ngựa gỗ, đàn ông gỗ, đàn bà gỗ, đứa trẻ trông thấy cũng tưởng là đàn ông, đàn bà, liền nín khóc”. Thiền tông còn có câu “Mộc mã du xuân tuấn bất ki”(Ngựa gỗ dạo chơi xuân không có dây buộc); dạo chơi xuân biểu thị sự hoạt động, tức chỉ cho sức diệu dụng của sự vô tâm. [X. tắc 3 Thung dung lục]. MỘC NGƯ Xưa gọi là Ngư cổ, Ngư bản. Pháp khí hình con cá làm bằng gỗ, bên trong rỗng, gõ phát ra tiếng, tức là loại mõ gỗ được dùng trong các chùa hiện nay. Mộc ngư dùng khi tụng kinh thì tròn, khắc thành hình rồng 2 đầu 1 thân, 2 đầu hướng vào nhau, cùng ngậm 1 hạt châu; còn mộc ngư được sử dụng để báo hiệu khi triệu tập đại chúng thì gọi là Ngư bang ( ), có hình con cá dài, thông thường được treo ở hành lang nhà trai, nhà kho, khi thụ trai thì đánh. Sở dĩ tạo hình cá là do sự tích Trương hoa đời Tấn dùng cái dùi bằng gỗ cây vông có khắc hình cá để đánh trống đá; hoặc có thuyết cho rằng vì loài cá ngày đêm đều mở mắt, cho nên làm mộc ngư để gõ,

MỘC NGƯ

M

3147 hầu cảnh giác người tu hành không được biếng nhác. Đời sau thì đổi hình cá khắc hình rồng, là do thuyết cá hóa rồng, tượng trưng ý nghĩa từ phàm phu trở thành bậc Thánh.

[X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên; điều Pháp khí môn Mộc ngư trong Tăng tu giáo uyển thanh qui Q.hạ].

MỘC PHẬT

Tượng Phật được khắc bằng gỗ.

Ở Ấn độ, thời đức Phật còn tại thế, vua

Ưu điền đã mời thợ giỏi khắc tượng đức Phật bằng gỗ chiên đàn, đó là pho tượng Phật bằng gỗ đầu tiên trong lịch sử.

Thời cận đại, nhiều tượng Phật bằng gỗ được khắc vào thời xưa cũng đã được phát hiện ở các nước vùng Trung á như : Cưu tư

(Kizil), Cao xương (Chotscho) v.v...

(xt. Mộc Điêu, Phật Tượng).

MỘC THÔN THÁI HIỀN (1881-1930)

Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện

Nham thủ.

Ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ trường Đại học

Đông kinh. Đầu tiên ông làm

Giảng sư, sau ông thăng chức Giáo sư tại trường Đại học Đông kinh.

Ông hợp tác với

học giả Cao nam thuận thứ lang cùng soạn bộ Ấn độ Triết học Tông giáo sử; sau nhờ bộ "Ấn độ lục phái triết học" mà ông được viện Học sĩ khen thưởng. Ông có các tác phẩm: A tì đạt ma luận chi nghiên cứu, Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận và các sách về Phật học nhập môn, toàn bộ 6 tập. MỘC THỰC Chỉ cho thức ăn bằng rau quả. Những người tu hành Phật đạo, ẩn dật trong chốn núi rừng, xa lìa ngũ dục thế gian, không ăn những thức ăn nấu nướng, chuyên hành khổ hạnh để mong cầu thành tựu bồ đề. Truyện Trí phong trong Tống cao tăng truyện quyển 8 (Đại 50, 759 hạ) nói: "Cấm túc 10 năm, ăn rau quả(mộc thực)uống nước suối". MỘC THƯỢNG TỌA Chỉ cho cây gậy. Cứ theo Sơn đường tứ khảo thì có lần ngài Giáp sơn hỏi ngài Phật ấn: "Hòa thượng xà lê cùng đến với ai?" Đáp: "Mộc thượng tọa!"(cây gậy). MỘC XÀ I. Mộc Xà. Chỉ cho Ba la đề mộc xoa(Biệt giải thoát). Triều dã quần chép 12 vị luật sư tuyên sắc: "Phải siêng năng tu tập, giữ gìn giới pháp (mộc xà)". II. Mộc Xà. Chỉ cho thanh Trúc bề(thầy cầm khi hướng dẫn người học để cảnh giác) có khắc hình con rắn.

Cảnh đức truyền đăng lục 17 chép, Thiền sư Sơ sơn Quang nhân đang cầm mộc xà, có vị tăng hỏi (Đại 51, 339 hạ): "Trong tay sư

MỘC XÀ

Mộc Thôn Thái Hiền

Mộc ngư

M 3148 là cái gì? Sư đưa lên và nói: “Tào gia nữ”. Tào gia nữ là gọi tắt của Tào khê gia, tức chỉ cho Thiền tông. Có thuyết cho rằng Tào gia nữ là thần Thổ địa hình rắn. MỘC XOA ĐỀ BÀ Phạm: Mokwadeva. Hán dịch: Giải thoát thiên. I.Mộc Xoa Đề Bà. Từ ngữ do chư tăng Tiểu thừa dùng để tôn xưng Tam tạng Huyền trang khi ngài đang ở Ấn độ. Mộc xoa đề bà, nghĩa là người đã đạt được sự giải thoát tối thắng. [X. Đại đường tây vực kí Q.12]. II.Mộc Xoa Đề Bà. Danh tăng Việt nam, người Giao châu (Bắc Việt nam ngày nay). Sư từng sang Ấn độ cầu pháp, trải qua các nước, đến chùa Đại giác, rồi chiêm bái khắp các Thánh tích và thị tịch tại đây. Lúc đó sư mới hơn 20 tuổi. [X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng]. MỖI NHẬT CHÚC TÁN Mỗi ngày, vào thời cơm, cháo, tụng 3 biến chú Vô lượng thọ ở điện Phật, để cầu cho vua được an khang và nước nhà thịnh vượng. [X. điều Mỗi nhật chúc tán trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1]. MỖI NHẬT TAM THỜI PHÚNG KINH Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Cử hành nghi thức tụng kinh vào 3 thời: Sáng(trước hoặc sau khi ăn cháo), trưa(trước hoặc sau khi thụ trai) và chiều(trước khi dùng bữa tối hoặc sau khi kết thúc giờ tham thiền)

mỗi ngày trong Thiền lâm. Trong Cổ thanh qui của Trung quốc, hoàn toàn không thấy có qui định rõ ràng về Tam thời phúng kinh; các Thiền viện ở đời Đường tuy có tác pháp tụng 1 biến chú Đại bi sau bữa cháo buổi sáng và trong các bộ Thanh qui đời Nguyên về sau, tuy có nghi thức tụng kinh sau khi dùng cháo và thụ trai... nhưng tất cả đều không thấy qui định rõ ràng về Tam thời phúng kinh. Còn ở Nhật bản, từ sau khi bộ “Oánh sơn thanh qui” được ấn hành (khoảng 1661-1681) đến nay, thì các tự viện thuộc tông Lâm tế và tông Hoàng bá nói chung, đều có thực hành nghi thức này. MÔN I. Môn. Phạm:Dvàra. Cổng chùa(thường gọi cửa Tam quan). Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 8, thì Bồ tát tại gia khi đến ngoài cổng chùa, phải lễ sát đất và tâm niệm: “Đây là nơi ở của các bậc thiện nhân” rồi mới được tiến vào trong chùa. Các già lam, tinh xá cổ xưa đều có kết giới, 4 phía xây tường bao quanh, phải qua cổng chính mới vào giới nội, như Đại tháp Sơn kì ở Ấn độ, 4 mặt đều có cổng. Còn kiến trúc chùa viện kiểu Trung quốc thì thường mở cổng ở hướng chính Nam. [X. kinh Tu hành bản khởi Q. hạ; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa]. II. Môn. Thuật ngữ dùng để phân biệt pháp tướng và nghĩa lí, như: Bình đẳng môn và Sai biệt môn, Hữu môn, Không môn, Diệc hữu diệc không môn và Phi hữu phi không môn (4 môn), Thánh đạo môn và

Tịnh độ môn (2 môn) v.v... Vì sự giáo hóa của Phật giáo là thích ứng với đối tượng, tuy có nhiều sai biệt nhưng đều là cửa đưa người vào đạo Bồ đề, cho nên gọi là Pháp môn. MỖI NHẬT CHÚC TÁN

M 3149 III. Môn. Nương vào 1 pháp môn mà lập tông chỉ của 1 tông phái, gọi là Tông môn; đồ đệ của tông môn gọi là Môn đồ, Môn đệ, hoặc dùng cànhlá làmví dụ thì gọi là Môn diệp, Môn mạt. MÔN ĐẦU Gọi đủ: Môn đầu hành giả. Chức vụ của vị tăng chuyên trách việc đóng mở, trông coi và quét tước cổng chùa trong Thiền lâm. Thông thường, tầng trên của cổng chùa thờ tượng 16 vị La hán, tầng giữa thờ tượng bồ tát Quan âm, có trưởng giả Nguyệt cái hoặc đồng tử Thiện tài đứng hầu bên cạnh. [X. La hồ dã lục Q.hạ]. MÔN ĐÌNH Trong Thiền lâm có 3 nghĩa: 1. Chỉ cho tùng lâm, đạo tràng tu tập của Thiền tông hoặc là am, cốc, trụ xứ của Thiền sư. 2. Chỉ cho pháp phương tiện, tức giai đoạn

đầu tiên đưa người học vào chỗ sâu xa. Môn đình là cơ pháp phương tiện do các bậc thầy lập bày để dắt dẫn người học, cho nên lời môn đình là lời phương tiện tạm thời, tức là Đệ nhị nghĩa môn. Trái lại, Đệ nhất nghĩa môn là thể nhập chân lí, dứt bặt nói năng. 3. Chỉ cho tông phong hay tông chỉ của Thiền tông. Chương Vân môn Văn yểu trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 19 (Đại 51, 356 hạ) nói: "Xưa kia, cổ nhân lập ra môn đình

để giáo hóa, vậy hãy thử nhìn đông trông tây xem đó là đạo lí gì? Ông muốn hiểu không?" [X. tắc 88, Bích nham lục]. MÔN ĐỒ Cũng gọi Môn bối, Môn diệp. Hàng hậu học của 1 tông phái hoặc đệ tử của 1 bậc thầy đã dạy dỗ. Theo kinh Đại thừa kim cương kế châu bồ tát tu hành phần, thì bậc thầy có đầy đủ đức nghiệp, mọi người đều theo về, môn đồ vân tập đến, tất cả đều được chỉ dạy. Ngoài ra, ở Nhật bản, Tịnh độ Chân tông được gọi là Môn đồ tông. [X. kinh Phạm ma du; Hữu bộ tì nại da Q.23; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. MÔN HỎA Ở Trung quốc từ xưa đến nay, vào những dịp đội mũ(con trai đến tuổi trưởng thành), cưới hỏi, ma chay, cúng tế v.v... đều đốt lửa ở sân hoặc trước cửa gọi là Đình liệu hay Môn liệu. Phật giáo Nhật bản cũng phỏng theo phong tục này, nên trong hội Vu lan bồn hay lễ tống táng thường đốt đống trấu hoặc cây gai ở trước cửa gọi là Môn hỏa. Dân gian thì đốt lửa vào buổi chiều hôm trước ngày lễ Vu lan ở trước cửa để đón rước linh hồn tổ tiên về, gọi là Nghinh hỏa. Rồi lúc kết thúc hội Vu lan, cũng đốt lửa để tiễn đưa vong linh, gọi là Tống hỏa. Như đêm 16 tháng 8 tại Kinh đô (Kyoto) Nhật bản, có đốt ngọn lửa hình chữ.. (đại), là lửa tiễn đưa đại qui mô. [X. Chu lễ; Thi tiểu nhã đình liệu; Nhan thị gia huấn; Hòa Hán tam tài đồ hội]. MÔN KINH Tụng kinh trước cửa nhà. Có 2 nghĩa:

1. Đứng trước cửa nhà tụng kinh khi quan tài được khiêng ra cửa để đưa đi chôn. 2. Vị tăng vân thủy(hành cước)đứng MÔN KINH

M 3150 trước cửa nhà của thí chủ tụng kinh khi tiếp nhận vật cúng dường. MÔN LUẬT Tác phẩm, 1 quyển, do ông Trương dung (444-497) soạn vào khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời NamTề, được thu vào Hoằng minh tập quyển 6 trong Đại tạng tập 52. Nội dung tác phẩm này mang tính chất 1 bài gia huấn. Tác giả là người thuộc 1 dòng họ danh tiếng ở quận Ngô, vì thương cảm sự đối lập giữa Phật giáo và Đạo giáo nên ông soạn sách này nêu lên chủ trương của ông là "Phật Đạo gồm tu", "Phật Đạo hợp nhất" để khuyên bảo người trong thân tộc. MÔN MÔN KIẾN PHẬT Tu tập bất cứ 1 pháp môn nào đều có thể thấy Phật. Trong Bát chu tán (Đại 47, 448 thượng) có nói: "Sở dĩ đặt ra nhiều phương tiện, nhiều giáo môn, là vì chúng ta là hạng phàm phu đảo điên tà kiến; nếu y theo chính pháp tu hành, thì tu bất cứ 1 pháp môn nào cũng đều có thể thấy Phật, được vãng sinh Tịnh độ". MÔN PHÁI I. Môn phái. Hệ thống dòng phái của 1 tông hay 1 phái nào đó, phần nhiều chỉ cho các chi phái của Thiền tông. II. Môn Phái. Pàli:Dvàranikàya. Hán âm: Đạt bà la ni kha da. Cũng gọi Đạt bà la phái.

Một chi phái trong Phật giáo Thượng tọa bộ ở Miến điện, do Pháp sư Áo ba(vốn tên là Ngô áo can tát, 1817-1905) sáng lập vào năm 1855 ở vùng Hưng thực tháp. Phái này chủ trương dùng giáo nghĩa 3 môn(thân môn, ngữ môn, ý môn) để thay cho giáo nghĩa 3 hành(thân hành, ngữ hành, ý hành) và nương vào đó mà qui y Tam bảo Phật, Pháp,

Tăng. Phái này cũng chủ trương chỉ thừa nhận uy quyền của giới luật chứ không thừa nhận quyền uy của thế tục. Vị thủ lãnh tối cao gọi là Ma ha na da ca(Đại đạo sư), kế đó chia ra A nỗ na da ca(Phó đạo sư), Trụ trì chùa Trung tâm, Già na(Hội nghị tỉ khưu) v.v... Giới luật rất nghiêm, như cấm ngặt không được tiếp xúc hoặc ăn cơm chung với tỉ khưu thuộc phái khác, không được che ô(dù), cấm chỉ cầm giữ tiền bạc và xem nghe múa hát, v.v... Sau khi sư Áo ba qua đời, phái này chia thành 2 phái là phái Hưng thực tháp và phái Anh gia bố. Đến năm 1944 mới lại thống nhất. Phái này có hệ thống truyền thừa giữa thầy và trò rất chặt chẽ. Những vị tiêu biểu chủ yếu gồm có: Áo can tát, Mã lạp, Khoa lạp tháp ôn tháp v.v... MÔN SƯ Chỉ cho vị thầy chứng minh lúc thiện nam, tín nữ tại gia qui y Tam bảo(Môn tức là pháp môn Tam bảo chân chính, thanh tịnh cứu giúp thế gian). Pháp uyển châu lâm quyển 84 (Đại 53, 905 hạ) nói: "Lúc đó có vị sa môn ở Lương châu là Thích Tuệ sùng làm môn sư cho quan Thượng thư đời Ngụy là ông Hàn vạn đức". MÔN THỦ I. Môn Thủ.

Cũng gọi Môn chủ. Chỉ cho vị thượng thủ của 1 môn phái, cũng tức là vị trụ trì 1 ngôi chùa. MÔN THỦ

M 3151 II. Môn Thủ. Phía trước cổng chùa. Tắc 4, Bích nham lục (Đại 48, 144 thượng) ghi: "Đức sơn bèn ra cổng chùa, ý muốn nhổ sạch gốc, nên tự nói: Không được qua loa". MÔN TÍCH Cũng gọi Ngự môn tích. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Vốn chỉ cho pháp tích(Tổ tích)của 1 môn phái, nghĩa là vị chủ tăng của 1 tự viện thống lãnh môn đồ tu tập 1 pháp môn, về sau chuyển dụng để chỉ cho những chùa viện dành riêng cho những vị tăng xuất thân từ hoàng gia hay quí tộc cư trú. Thiên hoàng Vũ đa xuất gia ở chùa Nhân hòa vào năm Xương thái thứ 2 (899), chùa Nhân hòa bèn được gọi là Ngự môn tích. Từ đó về sau, Môn tích được dùng để gọi các chùa. Những vị trụ trì cũng được gọi là Môn tích hoặc Môn chủ. Thông thường, Môn tích được chia loại như sau: 1. Cung môn tích: Chùa viện dành cho các vị thân vương xuất gia cư trú. 2. Nhiếp gia môn tích: Chùa viện dành cho các vị tăng xuất gia là con em của các quan Đại thần nhiếp chính cư trú. 3. Thanh hoa môn tích: Chùa viện dành cho các vị tăng xuất gia thuộc gia đình quí tộc, hào phú cư trú. 4. Chuẩn môn tích(cũng gọi Hiếp môn tích): Những chùa viện được lập theo tiêu chuẩn Môn tích. Vào đầu năm Minh trị (1868), tất cả các tên gọi trên đều bị xóa bỏ, về sau chỉ dùng

tên chùa riêng. MÔNG CỔ NGUYÊN LƯU ... ... Erdeni yin Tobci. Tác phẩm, 8 quyển, do ông Tản cương Tái quận (Sagan Secen) soạn vào năm 1662. Đây là 1 bộ sử thoại của dân tộc Mông cổ, trong đó, tư tưởng Phật giáo xuyên suốt toàn sách. Nội dung quyển 1 trình bày lịch sử từ khi khai thiên lập địa đến khi hoằng dương Phật giáo ở Ấn độ, là tư liệu trọng yếu về phương diện lịch sử tư tưởng của Phật giáo. Quyển 2 nói về quá trình Phật giáo truyền vào Tây tạng và sự hưng phế của nó. Quyển 3 nói về sử thoại dựng nước, từ khi Thành cát tư hãn lên ngôi đến ngày sáng lập đế quốc Mông cổ. Quyển 4 nói về sự hưng vong của triều Nguyên. Quyển 5 nói về sự tích của Khả hãn Đạt diên phục hưng Phật giáo. Quyển 6, 7 nói về người cháu củaKhả hãn Đạt diên là A cốt đả và về tình hình phục hưng Phật giáo ở Nội Mông và Ngoại Mông của ông. Quyển 8 nói về quá trình xây dựng chùa viện và phiên dịch kinh điển Phật giáo ở nội và ngoại Mông

cổ. Cuối cùng kết luận với lời tán thán Phật giáo. Nguyên bản sách này vốn đã thất lạc từ lâu, xưa nay chỉ có các bản dịch chữ Hán và

chữ Mãn châu, nhưng gần đây đã tìm thấy mấy bản tiếng Mông cổ. MÔNG CỔ PHẬT ĐIỂN Từ gọi chung các Thánh điển Phật giáo đã được dịch ra tiếng Mông cổ. Từ khi qui y Phật giáo từ thế kỉ XIII đến nay, ngoài việc phiên dịch kinh điển Phật giáo từ tạng kinh của Tây tạng ra tiếng Mông MÔNG CỔ PHẬT ĐIỂN Mông Cổ Nguyên Lưu

M 3152 cổ, các nhà Phật học Mông cổ còn dịch được 1 số kinh Phật ngoài tạng kinh Tây tạng; hơn nữa cũng đã soạn các bản chú thích hoặc trứ thuật bằng tiếng Mông cổ, vì thế mà kinh điển Phật giáo tiếng Mông cổ khá đầy đủ. Kinh điển Phật giáo Mông cổ lấy Đại tạng kinh Tây tạng làm gốc; tạng kinh Tây tạng được chia làm Cam châu nhĩ(Chính tạng)và Đan châu nhĩ(Tục tạng). Còn Đại tạng kinh Mông cổ, có thể căn cứ vào thời gian thành lập mà chia làm 3 thời kì: Thời thứ 1 (1271-1368) phiên dịch Cam châu nhĩ, thời kì này lấy những kinh điển mà Cổ phái (Tạng:Rĩin-ma-pa) y cứ làm chính. Thời kì thứ 2 (1368-1627), hiệu đính những bản dịch của tạng Cam châu nhĩ và phiên dịch được 1 phần tạng Đan châu nhĩ. Hai thời kì này lấy dịch cũ làm chính. Thời kì thứ 3 (1616-1911) thay đổi cách phiên dịch và sử dụng bản gỗ để ấn hành, thời kì này hoàn thành các bộ sách chỉ dẫn cách dùng văn cũng như phương pháp phiên dịch và các loại từ điển như: Đồng văn vận thống, Đại tạng toàn chú, Mông văn đối chiếu phiên dịch danh nghĩa tập v.v... phương pháp và dịch ngữ phiên dịch thống nhất, có sự khảo chứng toàn diện. Những kinh điển được phiên dịch ở thời kì này gọi là dịch mới. Nội dung kinh điển Phật giáo Mông cổ đại khái cũng giống với Đại tạng kinh Tây tạng, tuy nhiên, cũng có những điểm khác nhau, hoặc thêm bớt. Đại tạng kinh Mông cổ, đặc biệt là bản dịch cũ đời Nguyên, đã

phản ánh rõ những nét văn hóa phức tạp của dân tộc này. Ngoài ra, những ngữ vựng của các nước vùng Trung á, Cận đông, Âu châu như Syria, Hi lạp v.v..., được sử dụng trong bản dịch, đã trở thành 1 trong những đặc tính của Đại tạng kinh tiếng Mông cổ. [X. Les Mongols et papauté, Rev. de l’Orient chrétien 1923, par P. Peltiot; Histoire des Mongols, 4 tomes, 1834-1835, par d’ Ohsson; Lạt ma giáo sử (Kiều bản Quang bảo dịch và xuất bản)]. (xt. Tây Tạng Đại Tạng Kinh). MÔNG CỔ PHẬT GIÁO Phật giáo được truyền đến Mông cổ vào thời vua Hiến tông (ở ngôi 1251-1259) triều nhà Nguyên và trở thành tín ngưỡng phổ biến bắt đầu vào thời Hốt tất liệt. Vào năm Chí nguyên 22 (1285), vua Thế tổ nhà Nguyên là Hốt tất liệt ban lệnh cho ngài Bát tư ba xem xét đối chiếu 2 tạng kinh Hán và Tạng soạn thành bộ “Chí nguyên Pháp bảo Khám đồng tổng lục”. Vua Thành tông nhà Nguyên rất tin Phật nên có ngài Tất lan nạp thức lí xuất gia thay vua và vâng mệnh phiên dịch kinh Phạm ra tiếng Mông cổ. Năm Chí đại thứ 3 (1310) đời vua Vũ tông, vị Cao tăng người Tây tạng là ngài Pháp quang đến Mông cổ bổ sung và hiệu đính những chữ Mông cổ mới, lại có các học giả Trung quốc, Hồi cốt dịch tạng kinh Tây tạng ra tiếng Mông cổ. Do đó, các triều vua nối tiếp như Nhân tông, Anh tông, Tấn tông, Minh tông, Văn tông và Thuận đế đều sùng tín Phật giáo Tây tạng. Sau, vua Thái tổ nhà Minh nổi lên (1368), Thuận đế nhà Nguyên thua trận lui về phương Bắc, thì Phật giáo Mông cổ cũng 1 thời suy vi, trải hơn 1 trăm mấy mươi năm sau, nhờ có

tạng truyền vào, Phật giáo Mông cổ mới được hồi phục. Năm Vạn lịch thứ 5 (1577) đời Minh, Khả hãn Yêm đáp của Nội Mông cổ sai sứ đến Tây tạng thỉnh Đạt lai lạt ma đời thứ 3 đến Mông cổ, từ đó Hoàng giáo bắt đầu thịnh hành ở Nội Mông cổ. Còn ở Ngoại Mông cổ, thì Khả hãn A ba đại từng thỉnh vị đại đệ tử của Đạt lai Lạt ma đời thứ 3 là ngài Đại từ mại đạt lí hô đồ khắc đồ tuyên dương Phật pháp ở 1 ngôi chùa bên bờ sông MÔNG CỔ PHẬT GIÁO

M 3153 Khách nhĩ Khách đồ lạp, rất được người Mông cổ sùng kính. Đến khi ngài Triết bố tôn đan ba, Hô đồ khắc đồ (Tạng:Rjebtsun dam-pa, 1635-1723) đời thứ 1 xuất hiện, thì Phật giáo ở Ngoại Mông cổ lại càng thêm rực rỡ. Năm Càn long 22 (1757) đời Thanh, ngài Triết bố tôn đan ba (17241757) đời thứ 2, sáng lập học viện Cao đẳng tông giáo Trát ni đặc tại Khố luân, từ đó Khố luân trở thành trung tâm chính trị tông giáo của Ngoại Mông, cũng là Thánh địa giáo dục của Lạt ma Mông cổ. Nói chung, các đời Hoàng đế nhà Thanh đều rất tôn kính các bậc Triết bố tôn đan ba, nhưng vào năm Quang tự thứ 4 (1878), tình hình bỗng thay đổi: Quan Đại thần Mãn châu ở Khố luân là ông Chí cương bắt buộc ngài Triết bố tôn đan ba (1870-1924) đời thứ 8 phải đứng dậy đón rước quan Đại thần Biện sự, đã gây ra sự bất bình. Sau biến cố này, quan hệ giữa nhà Thanh và Mông cổ trở nên xấu đi, triều đình nhà Thanh trắng trợn phá hoại thế lực của Phật giáo Mông cổ. Khi nhà Thanh sụp đổ, Ngoại Mông liền tuyên bố độc lập (1912). Còn Triết bố tôn đan ba hô đồ khắc đồ ở Khố luân thì tự xưng Hoàng đế, thành lập nước Đại Mông cổ. Lãnh tụ tông giáo Nội Mông đồng thời với Triết bố tôn đan ba là Chương gia hô đồ khắc đồ (Tạng:Lcaí-skya), đệ tử của ngài Đạt lai Lạt ma đời thứ 5, được rước từ Tây tạng đến. Các đời Chương gia thường phụ giúp nhà Thanh và chính phủ Dân quốc. Những vị này thường trú ở Đa luân, Bắc

kinh và núi Ngũ đài. Vị Chương gia đời thứ 19 thị tịch ở Đài bắc vào năm Dân quốc 46 (1958), ngài đã từng giữ các chức Ủy viên trong Mông Tạng Ủy viên hội, Mông kì tuyên hóa sứ, Ủy viên chính phủ Quốc dân, Tư chính phủ Tổng thống v.v... Thời kì thịnh nhất của Phật giáo Mông cổ là khoảng đầu thế kỉ XX, lúc bấy giờ Lạt ma chiếm1/3 dân số; Thánh địa là chùa Ách đan ni châu (Erdenì Dzu), được xây dựng vào năm 1584, cách Ulan Bator 250 dặm. Vì Phật giáo Mông cổ được du nhập từ Tây tạng, cho nên những nghi lễ tông giáo, hình thức tổ chức chùa viện, hệ thống Hoạt Phật v.v... phần nhiều đều giống với Tây tạng. [X. Thế giới Phật giáo thông sử tập thượng (Thánh nghiêm)]. MÔNG CỔ PHẬT GIÁO SỬ Tạng: Hor chos-byuí. Gọi đủ:Chen-po hor-gyi yul-du dampa# i chos ji-ltar byuí-ba#i tshul bzadpa rgyal-ba#i bstan-pa rin-po-che gsalbar byed-pa#i sgron-me. Sử, do ngài Fjigs-med nam-mkha# soạn. Nội dung sách này chia làm 2 thiên là Vương thống sử và Phật giáo sử, Vương thống sử lại chia làm 4 chương và Phật giáo sử chia làm 3 chương. Trong đó, Phật giáo sử là phần chủ yếu, được căn cứ vào sách sử, kinh điển, truyện kí v.v... của Tây tạng mà soạn thành. Chương thứ 1 nói về lược sử Phật giáo Mông cổ, trước hết trình bày về giáo nghĩa, kế đến nói về việc hoằng dương Phật giáo ở Ấn độ, sau truyền đến Trung quốc, rồi du nhập Mông cổ.

Chương thứ 2 nói về lịch sử Hoàng giáo của ngài Tông khách ba. Chương thứ 3 trình bày về lược sử của các đạo tràng và tự viện nổi tiếng của Phật giáo. Ngoài ra, ở cuối sách có giảng thêm về giáo nghĩa luân hồi giải thoát và nguyên do viết tác phẩm này. [X. Ấn độ Phật học nghiên cứu 4, phần 1; Author of the Hor chos #byuí, JRAS, 1941, by G. N. Roerich]. MÔNG CỔ PHẬT GIÁO SỬ

M 3154 MÔNG CỐT VƯƠNG (1804-1868) Mongkut. Quốc vương Thái lan, Tổ khai sáng phái Pháp tương ứng bộ (Dhammayuttikanikàya, cũng dịch là Pháp tông phái), con của vua Lạp mã đời thứ 2 thuộc vương triều Mạn cốc. Năm 14 tuổi, ông vâng sắc xuất gia làm sa di, trụ ở chùa Đại xá lợi; năm 21 tuổi, thụ giới Cụ túc ở chùa Ma ha tha đặc, học tập Thiền định và kinh luật luận. Ông học thông 3 tạng và các thứ tiếngPàli, Phạm, Anh văn, v.v..., đề xướng giới luật nghiêm khắc. Năm 1829, ông sáng lập Pháp tương ứng bộ. Năm 1836, ông trụ trì chùa Bồ vọng ni vi. Năm 1851, ông hoàn tục lên ngôi, trở thành Quốc vương của vương triều Mạn cốc, đó là Lạp mã đời thứ 4 (Rama IV). Trong thời gian ở ngôi, ông đặt ra nhiều qui tắc để duy trì tăng đoàn Phật giáo, khuyến cáo chúng tăng nghiêm trì giới luật, tăng cường giáo dục tăng chúng, hết lòng hộ trì phái Pháp tương ứng bộ, lần lượt xây dựng các chùa Mẫu vượng ni vực (Wat Bovoranives), chùa Hoàng miện (Wat Mongkut), chùa Lực phạ đề (Wat Rajaphradis), chùa Ba thông ôn (Wat Patumwan) v.v... Năm 1853, ông lại ra lệnh xây cất Đại tháp Phật thống (Paỉhama Cetiya), cao hơn 120 mét, có đường kính 240 mét, mãi đến đời vua Lạp mã thứ VI mới hoàn thành, là tòa tháp Phật lớn nhất ở Thái lan. Năm 1840 và năm 1843, ông lần lượt phái chư tăng đến Tích lan, Ấn độ thỉnh về Tam tạng tiếng

Pàli bản 40 quyển và bản 30 quyển, triệu tập các vị cao tăng tiến hành nghiên cứu và phiên dịch sang tiếng Thái lan. Ông lại truyền Pháp tương ứng bộ đến Kampochia. Ông có ảnh hưởng rất lớn đối với việc cải cách Phật giáo Thái lan. Ông có tác phẩm: Giới đàn quyết nghi luận (Sìmàvicàraịa). [X. Nam truyền Phật giáo sử chương 5 (Tịnh hải)]. MÔNG ĐỒNG TAM BÁCH ĐẢM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Mông đồng, nghĩa là mù mờ, không phân biệt được sự lí, phải quấy. Tam bách đảm, nghĩa là vác trên lưng vật rất nặng. Ví dụ nghiệp thức mênh mang, cực kì ngu si tăm tối. Bích nham lục tắc 25 (Đại 48, 166 trung) nói: “Cát bụi phủ mắt, đất lấp lỗ tai, ù ù cạc cạc(mông đồng tam bách đảm), biết đến bao giờ? Vẫn có kẻ như thế”. MÔNG ĐƯỜNG Nhà liêu an dưỡng trong Thiền lâm dành cho các chức vụ từ Đô tự trở xuống đã mãn nhiệm, như Tri sự v.v...; hoặc dùng để chỉ cho chúng tăng ở Mông đường. Mông có hàm ý tĩnh dưỡng. Người trông coi Mông đường gọi là Mông đường liêu chủ. Thiền sư Đại giác Hoài liễn đời Nguyên ở núi A dục vương tại Minh châu là người đầu tiên mở ra Mông đường, các đời sau đều làm theo. [X. điều Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; điều Đông tự Tri sự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.4].

MÔNG NHUẬN (1275-1342)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời

Nguyên, người Gia hòa (huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang), họ Cố, hiệu Ngọc cương.

Năm 14 tuổi, sư lễ ngài Cổ nguyên Vĩnh

MÔNG NHUẬN

M 3155 thanh ở chùa Bạch liên hoa xin xuất gia và được học Chỉ quán, luận Kim cương ti, luận Thập bất nhị môn v.v... hiểu rõ nghĩa lí. Sau khi ngài Vĩnh thanh thị tịch, sư theo hầu ngài Trúc đường Truyền công, siêng năng khắc khổ. Sau, sư đến chùa Diễn phúc ở Nam Thiên trúc xiển dương tông phong được 6 năm, rồi lại đến am Bạch liên trên ngọn Phong hoàng tại Long tỉnh chuyên tu niệm Phật tam muội. Người nghe tiếng đến tham học ngày một đông, sư vẫn giảng nói diệu nghĩa Chỉ quán. Sau, vâng lệnh viện Tuyên chính, sư kế vị trụ trì chùa Linh sơn ở hạ Thiên trúc, được 3 năm lại trở về am Bạch liên. Năm Chí chính thứ 2 (1342), sư thị tịch, thọ 68 tuổi. Đệ tử có các vị: Đại dụng Tất tài, Ấn hải Tử thực, Tuyết lâm Diên thụy. Sư có các tác phẩm: Tứ giáo nghi tập chú 3 quyển, Tứ giáo nghi tập chú khoa văn 1 quyển. [X. Tục Phật tổ thống kỉ Q.thượng; Vãng sinh tập Q.1; Đại minh cao tăng truyện Q.1; Thích giám kê cổ lược tập tục Q.1; Cao tăng trích yếu Q.4]. MỘNG Phạm: Svapna. Pàli:Supina. Tức là những sự tướng mà tâm và tâm sở đã đối cảnh duyên theo lúc ban ngày, bây giờ hiện lại rõ ràng trong giấc ngủ, giống như thấy cảnh hiện thực, gọi là Mộng. Theo kinh Di lan vương vấn tiếngPàli thì có 6 nguyên nhân khiến người ta thấy

mộng trong giấc ngủ, đó là: Bệnh phong, bệnh có nước trong túi mật, bệnh đờm, quỉ thần cám dỗ, thói quen và điềm báo trước. Theo luận Đại tì bà sa quyển 37, thì Mộng mà sau khi tỉnh dậy còn có thể ghi nhớ, kể lại cho người khác nghe, gọi là Mộng hoàn toàn. Còn nếu bàn về tự tính(bản chất) của Mộng thì có các cách nói như: Ý, niệm, ngũ thủ uẩn, tâm, tâm sở v.v... Về lí do thấy mộng, thì luận Đại tì bà sa cũng nêu ra các thuyết trong sách Phệ đà như 5 duyên(lo nghĩ, thói quen, phân biệt, thay đổi ý niệm, loài ma quỉ cám dỗ; hoặc do tha lực, thay đổi ý niệm, đương có, phân biệt, các chứng bệnh)và 7 duyên (thấy, nghe, nhận, mong cầu, phân biệt, đương có, các chứng bệnh). Trong 3 cõi thì mộng chỉ phát sinh ở cõi Dục, không có trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nhưng trong cõi Dục thì chỉ có Phật là không mộng, còn từ hàng Dị sinh(phàm phu) cho đến các bậc Thánh quả Dự lưu đều có mộng. Theo thuyết của tông Duy thức, trong giấc ngủ say thì hoàn toàn không có ý thức, còn lúc mơ mơ màng màng thì vẫn có ý thức và do có tác dụng ý thức mà có mộng. Tông Duy thức cũng dùng Mộng để ví dụ cái không, vô, hư dối của tính "Biến kế sở chấp" trong 3 tính Duy thức. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng tất cả việc thấy trong mộng đều là thật, cho nên có tác dụng sinh quả báo. Nhưng các sư thuộc phái Thí dụ thì phủ nhận thuyết này. Luận Đại trí độ quyển 6 cũng gọi mộng là việc chẳng thật, tất cả đều thuộc về vọng kiến. Nhưng mộng cũng có thể dự đoán việc sẽ xảy ra trong vị lai, cho nên ở Ấn độ từ

xưa đã có thuật xem mộng rất thịnh hành. Còn trong kinh điển Phật cũng có nhiều bộ ghi chép về mộng, như kinh Tu hành bản khởi quyển thượng, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 chép, khi đức Thích tôn gá thai, phu nhân Ma da mộng thấy Bồ tát cỡi voi trắng đi vào trong thai; kinh Ma ha ma da quyển hạ và kinh Đại bát niết bàn hậu phần quyển hạ thì ghi những điềm mộng liên quan đến việc đức Phật nhập diệt. Kinh Xá vệ quốc vương mộng MỘNG

M 3156 kiến thập sự chép rằng, vua Ba tư nặc đã dựa vào 10 việc thấy trong mộng mà dự đoán về trạng thái xã hội trong vị lai. Kinh Cấp cô độc trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên và luận Câu xá quyển 9 ghi chép 10 việc mà vua Ngật lật chỉ thấy trong mộng cũng ám chỉ việc sau khi đức Thích tôn nhập diệt, Phật giáo sẽ phát triển mạnh mẽ. Kinh Bát chu tam muội quyển thượng cũng ghi việc thấy Phật trong mộng. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 12 thì chia mộng thành 4 loại: 1. Mộng do 4 đại không điều hòa, mất quân bình, thì thấy núi lở, thấy mình bay bổng trong hư không, hoặc bị giặc cướp, ác thú rượt đuổi. 2. Mộng thấy trước những việc đã trải qua. 3. Mộng thấy trời người, tùy theo việc đã làm hoặc thiện hoặc ác mà mộng thấy trời người nêu rõ hành vi thiện ác của chính mình. 4. Mộng do tưởng, tưởng đến những hành vi thiện ác đã qua mà mộng thấy các việc thiện ác. Sách đã dẫn còn cho rằng, trong 4 điềm mộng nói trên, chỉ có "mộng thấy trời người" và "mộng do tưởng" là thật, còn "mộng do 4 đại không điều hòa" và "mộng thấy trước" là hư giả không thật, đồng thời cho rằng không hẳn tất cả mộng đều chịu quả báo. Kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1 chép rằng, 12 vị Mộng vương Đản đồ la là người bảo vệ kinh Đà la ni, thường hiện ra ở trong giấc mộng của những người thụ trì kinh này

mà gia hộ. Theo kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2, thì bồ tát Diệu chàng ở trong mộng, thấy quả trống vàng to lớn, rực rỡ, chói lọi, tuyên thuyết "phẩm Sám hối", đây chính là sự tích "Trống vàng nói pháp". Kinh Xuất sinh bồ đề tâm thì nêu ra 4 loại mộng tốt lành, đó là: Mộng thấy hoa sen, lọng che, mặt trăng tròn và tượng Phật. Trong kinh Phật, những điềm mộng nổi tiếng phần nhiều thuộc về mộng dự đoán vị lai, như kinh A nan thất mộng, ngài A nan từng mộng thấy 7 việc chẳng lành như: 1. Lửa trong ao bốc lên ngút trời. 2. Mặt trời, mặt trăng và các tinh tú đều lặn hết. 3. Các tỉ khưu xuất gia lặn hụp trong hố sâu bẩn thỉu, những người tại gia bạch y bước lên đầu mà ra khỏi hố. 4. Những đàn lợn rừng húc đổ những cây chiên đàn trong rừng. 5. Đầu đội núi Tu di mà không thấy nặng 6. Voi lớn bỏ voi nhỏ. 7. Trên đầu sư tử có 7 sợi lông dài, nằm chết trên mặt đất, chim thú trông thấy đều sợ hãi, sau thấy trùng từ trong mình sư tử bò ra ăn thịt. Tất cả các việc mộng trên đây đều là điềm báo trước Phật pháp suy diệt trong vị lai. Ngoài ra, kinh Bát mộng trong kinh Tạp bảo tạng quyển 9, kinh Đại mộng bản sinh(kinh Thập lục mộng) trong kinh Bản sinh v.v... đều có ghi những điềm mộng mà về mặt thực tế rất khó lí giải, nhưng đều có ý nghĩa tượng trưng. Nói chung, kinh điển Phật giáo Tiểu thừa và Đại thừa đều có quan điểm và cách giải thích khác nhau về mộng. Kinh điển Tiểu

thừa phần nhiều xuyên qua điềm mộng mà ám thị những sự kiện và sự chuyển biến trọng đại, như trường hợp đức Phật trước khi gá thai, phu nhân Ma ha ma da mộng thấy Bồ tát cỡi voi trắng vào thai; trước khi đức Phật nhập diệt, phu nhân Ma ha ma da mộng thấy 5 điềm mộng rất dữ, như núi Tu di lở, nước 4 biển cạn khô v.v... Hoặc như 10 điềm mộng của vua Ba tư nặc, 10 điềm mộng của vua Ngật lật chỉ, 7 điềm mộng của ngài A nan nói trên, đều là quan điểm nguyên thủy và tự nhiên. Còn kinh điển Đại thừa thì phần nhiều MỘNG

M 3157 giải thích về bản chất của mộng, đồng thời bàn đến vấn đề căn bản là thực thể của mộng có hay không, thiện hay ác...; hoặc căn cứ vào tính chất hư vọng không thực của mộng để ví dụ các pháp hữu vi như huyễn như bóng. Đây là thuộc về quan điểm có tính phê phán, tính siêu hình. [X. kinh Tạp a hàm Q.7; kinh Đại bảo tích Q.73, 74; luận Đại trí độ Q.6, 64]. (xt. Thập Mộng, Mộng Kinh). MỘNG CẢM HẢO TƯỚNG Mộng thấy tướng tốt. Cứ theo phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa, nếu người thành tựu 4 hạnh An lạc, thì trong mộng có thể thấy được 5 tướng tốt. Đó là: 1. Mộng thấy đức Phật thuyết pháp. 2. Mộng thấy chính mình thuyết pháp. 3. Mộng thấy tự mình nghe pháp, hiểu suốt nghĩa lí, chứng được trí bất thoái và được Phật thụ kí cho thành Phật ở đời vị lai. 4. Mộng thấy mình sau khi được thụ kí, liền ở nơi rừng núi vắng vẻ tu đạo Bồ tát. 5. Mộng thấy 8 tướng thành đạo của chính mình và chuyển Đại pháp luân. Ngoài ra, theo kinh Xuất sinh bồ đề tâm, nếu trong mộng mà thấy hoa sen, lọng che, mặt trăng tròn và tượng Phật... thì cũng đều là những tướng mộng tốt lành. (xt. Mộng). MỘNG ĐIỆP Điềm mộng của vua Tần bà sa la, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ. Khi đức Phật còn tại thế, vua Tần bà sa la mộng thấy một tấm vải dạ bị xé rách làm

18 mảnh, đức Phật tiên đoán sau khi Ngài thị tịch, giáo đoàn sẽ chia ra 18 bộ phái. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Tần Bà Sa La Mộng). MỘNG HUYỄN Tức là những vọng tưởng hiện ra trong giấc ngủ(mộng) và những vật giả tạo do nhà ảo thuật biến ra(huyễn). Kinh điển Phật giáo thường dùng "mộng" và "huyễn" để ví dụ tất cả các pháp chẳng phải thật có, như kinh Kim cương (Đại 8, 752 thượng) nói: "Tất cả pháp hữu vi, như mộng huyễn bào ảnh". Kinh Nhập lăng già quyển 4 (16, 536 thượng) nói: "Tâm kẻ phàm phu si mê chấp trước, rơi vào tà kiến, vì không biết được đó chỉ là vọng kiến hư dối của tự tâm (...) cho nên ta nói tất cả pháp như huyễn như mộng, không có thực thể". [X. kinh Tu hành đạo địa Q.1; kinh Phật bản hạnh tập Q.7; kinh Nhập lăng già Q.3; kinh Kim quang minh Q.1; luận Đại trí độ Q.6, 95; Bách tự luận]. (xt. Mộng, Mộng Kinh). MỘNG HUYỄN BÀO ẢNH Mộng: Những vọng tưởng hiện ra trong giấc ngủ; Huyễn: Sự biến hóa của nhà ảo thuật; Bào: Bọt nước; Ảnh: Bóng dáng, Mộng, huyễn, bào, ảnh, lộ(hạt móc), điện (tia chớp) đều là những tiếng dùng để ví dụ muôn pháp trong thế gian đều hư giả không thật, sinh diệt vô thường. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung) nói: "Tất cả các pháp hữu vi giống như chiêm bao, ảo thuật, bọt nước, cái bóng, hạt móc và tia chớp, nên quán xét như thế". MỘNG HƯ Những cảnh tượng hiện ra trong giấc

mộng đều hư giả, ví dụ cho các pháp không thực có. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 12 (Đại MỘNG HƯ

M 3158 24, 760 thượng) nói: "Khi ngủ, mộng thấy núi lở hoặc bay bổng lên hư không; hoặc thấy hổ(cọp), chó sói, sư tử, giặc đuổi, đây là do 4 đại không hòa hợp mà sinh ra, hư giả chẳng thật". MỘNG KINH Chỉ cho những đoạn văn kinh hoặc những bản kinh Phật có liên quan đến mộng. Cách nhìn và sự giải thích về mộng trong các kinh điển của Phật giáo Tiểu thừa và Đại thừa đều khác nhau. Kinh điển Tiểu thừa không phải lấy bản thân mộng làm đối tượng, mà chỉ có ý mượn giấc mộng để ám chỉ 1 sự kiện hoặc 1 biến chuyển trọng đại. Còn kinh điển của Đại thừa thì nói rõ về bản chất của

mộng, đồng thời bàn đến vấn đề mấu chốt là mộng có thực thể hay không và nếu có thì thiện, ác khác nhau ra sao? Cho nên, quan điểm của kinh điển Tiểu thừa có tính nguyên thủy, tự nhiên, còn quan điểm của kinh điển Đại thừa thì có tính phê phán, siêu hình. Trong kinh điển Phật giáo, bộ luận đầu tiên bàn về bản chất và tự tính của mộng là luận Đại tì bà sa quyển 37, trong đó có nói (Đại 27, 193 trung): "Nếu mộng chẳng phải thực thì trái với Khế kinh". Như vậy, luận này chủ trương mộng là có thật và phải chịu trách nhiệm(nghiệp báo) về đạo đức. Cũng quyển 37 của luận đã dẫn, nêu ra 5 thuyết có liên quan đến tự tính(bản chất, bản thể) của mộng: 1. Các ngài Pháp cứu, Giác thiêncăn cứ vào thuyết của các ngài Diệu âm và Thế hữu lấy toàn bộ tác dụng tinh thần của tâm,

tâm sở làm bản thể của mộng. 2. Lấy ý làm tự tính của mộng, tức là tác dụng của ý thức trước khi ngủ chợt hiện ở trong mộng. 3. Lấy niệm làm tự tính của mộng, niệm chỉ cho kí ức. Nghĩa là từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai, tác dụng của kí ức liên tục không gián đoạn, đó là tự tính của mộng, bởi thế mới có trường hợp kí ức ở quá khứ hiện ra trong cảnh mộng ở hiện tại và sau khi người ngủ tỉnh dậy có thể kể lại giấc mộng cho người khác nghe. 4. Lấy Ngũ thủ uẩn làm tự tính của mộng. Ngũ thủ uẩn tức là sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Trong khi ngủ, các uẩn đắp đổi giúp đỡ lẫn nhau để cấu thành các việc trong mộng, vì thế lấy đó làm tự tính của mộng. 5. Lấy tất cả pháp(tức là hết thảy muôn tượng tâm và vật)làm tự tính của mộng. Trong kinh điển Phật giáo, có rất nhiều kinh văn liên quan đến mộng, thường thấy hơn cả là điềm mộng lành khi đức Phật gá thai và mộng dữ khi đức Phật nhập diệt. Điềm mộng đức Phật gá thai thấy được chép trong các kinh luận: - Kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng. - Kinh Chúng hứa ma ha đế quyển 3. - Kinh Phổ diệu quyển 2. - Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1. - Kinh Pháp hoa trong phẩm Phổ hiền khuyến phát. - Kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp. - Kinh Ma ha ma da. - Thiện kiến luật tì bà sa quyển 12. - Luận Câu xá quyển 9.

- Luận Dị bộ tông luân.
- Ma ha chỉ quán quyển 2 thượng.

Điềm mộng đức Phật nhập Niết bàn được ghi trong các kinh luận:
- Kinh Đại bát niết bàn quyển hạ.
- Kinh Đại bát niết bàn quyển 40, bản tiếng Phạm.
- Kinh Niết bàn hậu phần quyển hạ.
- Kinh Ma ha ma da quyển hạ.
- Kinh Ca diếp phó Phật bát niết bàn.
- Luận Đại trí độ quyển 3.

MỘNG KINH

M 3159 - Điều Câu thi na yết la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 6. - Pháp uyển châu lâm quyển 10, 12. Ngoài ra, cũng có mộng liên quan đến việc đức Phật xuất gia được ghi trong các kinh điển về Phật truyện như kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 2 v.v... Còn Bát nhã bộ nói về mộng, thì như phẩm Mộng hành trong kinh Đại bát nhã quyển 451, có nêu lên quan điểm của đức Thích tôn và các ngài Xá lợi phất, Tu bồ

đề, Di lặc... bàn về "nghiệp trong mộng", đây là đại biểu điển hình cho lập trường có tính phê phán, tính suy xét đối với mộng được biểu hiện trong kinh điển Đại thừa và kết luận của kinh điển Đại thừa là mộng đã tiến vào Đệ nhất nghĩa đế. Nghĩa là nếu cho rằng hiện thực và cảnh mộng có sai khác nhau thì tức là vọng kiến, mà triệt để chấp nhận quan điểm "hiện thực tức mộng" mới phù hợp với tư tưởng "Không" của Bát nhã. Lại nữa, kinh Đại bát nhã quyển 596 và luận Đại trí độ quyển 6, dùng 10 thí dụ để thuyết minh thực tướng Bát nhã, thì trong đó có 1 dụ "như mộng". Trong 10 thí dụ của kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, nói rõ "các pháp đều không", cũng có 1 thí dụ về mộng. Rồi 10 thí dụ trong kinh Duy ma, nói về "thân người vô thường", cùng có 1 thí dụ mộng. Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 7 cũng có ghi mộng của 3 dâm nữ, nhờ đó để thuyết minh ý chỉ nhiệm mầu của "các pháp thực như thế, đều từ niệm sinh". Nhưng điềm mộng trong các kinh như kinh

Đại phương đẳng đà la ni quyển 1, thuộc Phương đẳng bộ và kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2, thuộc Bí mật bộ, thì ý thú rất khác với điềm mộng trong kinh Bát nhã nói trên. Trong đó, sự tích Thập nhị mộng vương(Thập nhị thần vương, Thập nhị đại vương) ghi trong kinh Đại phương đẳng đà la ni, sự tích "Kim cổ thuyết pháp" (Trống vàng nói pháp) trong kinh Kim quang minh tối thắng vương, đều thuộc trường hợp "Thiên nhân nhập mộng"(Trời người thấy mộng) chứ không phải dùng mộng làm thí dụ để hiển bày ý chỉ mầu nhiệm của "lí Không". Trong các kinh Phật hiện còn, những kinh lấy mộng làm chủ đề toàn kinh thì có: 1. Kinh A nan thất mộng, 1 quyển, cũng gọi Thất mộng kinh, do ngài Đàm vô lan dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung nói về việc ngài A nan nằm mộng thấy 7 việc xấu, như thấy những "ngọn lửa từ ao hồ bốc lên ngùn ngụt"v.v... mà đức Phật tiên đoán đó là điềm báo trước việc Phật pháp sẽ suy tàn trong đời vị lai. 2. Ca chiên diên vị Ác sinh vương giải bát mộng duyên, cũng gọi kinh Bát mộng, do các ngài Cát ca dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên Ngụy, được thu vào kinh Tạp bảo tạng quyển 9 trong Đại chính tạng tập 4. Nội dung nói về việc ngài Ca chiên diên giải thích 8 điềm mộng của Ác sinh vương, khiến cho bạo chúa này qui y Tam bảo. 3. Xá vệ quốc vương mộng kiến thập sự kinh,1 quyển, cũng gọi Thập mộng kinh, Vô hi vọng kinh, được thu vào Đại chính tạng tập 2. Bản dịch khác là Xá vệ quốc

vương thập mộng kinh, 1 quyển, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 2. Nội dung nói về 10 điềm mộng của vua Ba tư nặc. 4. Cấp cô độc trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên kinh, 3 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 2. Có bản dịch khác là Tu ma đề nữ kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 2. Nội dung nói về việc đức Phật vì muốn giải thích về nhân duyên quá khứ của nàng Thiện vô độc (Phạm:Sumàgadhà, Tu ma đề), con gái của Trưởng giả Cấp cô độc, MỘNG KINH

M 3160 nên Ngài thuật lại 10 điềm mộng chẳng lành của vua Ngật lật chỉ (Phạm:Kfkin) ở đời quá khứ cho Thiện vô độc nghe, nhờ đó mà nàng được độ. 5. Đại mộng bản sinh kinh (Phạm: Mahàsupina Jàtaka), cũng gọi Thập lục mộng kinh. Nội dung nói về 10 điềm mộng dữ của vua Ba tư nặc, cùng lời đoán mộng của Bà la môn và sự giải thích

của đức Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.7; kinh Tăng nhất a hàm Q.51, kinh Đại bảo tích Q.73, 74; luật Ngũ phần Q.26; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; luận Đại trí độ Q.64; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2 phần 2; Khai nguyên thích giáo lục Q.15]. (xt. Mộng). MỘNG SONG QUỐC SƯ NGỮ LỤC Gọi đủ: Mộng song chính giác tâm tông Phổ tế quốc sư ngữ lục. Cũng gọi Mộng song ngữ lục. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Mộng song Sơ thạch (1275-1351) người Nhật soạn, các sư Bản nguyên và Diệu ba biên tập, ấn hành vào năm 1354, được thu vào Đại chính tạng tập 80. Nội dung chia ra như sau: Quyển thượng: Thu chép Ngữ lục 6 hội ở các chùa: Nam thiền, Tịnh trí, Viên giác, Thiên long v.v... Quyển hạ 1: Thu chép các phần Thăng tòa, Niêm hương, Tiểu Phật sự, Phật tổ tán, Tự tán, Kệ tụng v.v... Quyển hạ 2: Thu chép Phổ tế quốc sư niên phổ, Tây sơn dạ thoại, Tháp minh, Bi minh do Tống liêm soạn, cho đến Thập di (Lâm xuyên gia huấn, Tam hội viện di giới,

Tây phương di huấn, Mạt hậu thùy giới, Kệ tụng, Tế văn, Sớ, Lương bài, Pháp ngữ, Phát nguyện văn v.v...) Phần Tây sơn dạ thoại là do ngài Xuân ốc Diệu ba biên tập, được in riêng vào năm 1700, nội dung thu chép những cơ duyên vấn đáp và lời giáo huấn người học của ngài Sơ thạch ở các chùa Thiên long và Tây phương. MỘNG SONG SƠ THẠCH (1275-1351) Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, người huyện Y thế, họ Nguyên, tự Mộng song, là hậu duệ của Thiên hoàng Vũ đa. Năm lên 9 tuổi, sư theo ngài Không a ở chùa Bình diêm sơn học nội ngoại điển. Năm 26 tuổi, sư xuất gia, theo ngài Ngưng nhiên ở viện Giới đàn thụ giới, sau đó, đi khắp nơi học Hiển giáo và Mật giáo. Ít lâu sau, sư nhận ra rằng Phật pháp vốn không phải là Nghĩa học, nên chuyển sang tham thiền, thờ các ngài Nhất sơn Nhất ninh, Cao phong Hiển nhật làm thầy và được ngài Hiển nhật ấn khả. Năm 1325, sư nhận lời thỉnh của Thiên hoàng Hậu đề hồ, trụ ở chùa Nam thiền tại kinh đô (Kyoto), chùa Viên giác ở Liêm thương, xiển dương Thiền phong. Sau khi họ Bắc điều bị diệt vong, sư từ Liêm thương dời về Kinh đô để tránh loạn lạc, ở đây, sư được dòng họ Túc lợi tôn kính, giúp sức xây dựng tháp Lợi sinh ở chùa An quốc. Để truy niệm Thiên hoàng Hậu đề hồ, sư sáng lập chùa Thiên long và làm vị khai sơn đời thứ nhất. Ngoài ra, sư còn chỉ đạo công trình tạo lập các hoa viên nổi tiếng ở các chùa Tây phương, chùa Thiên long, chùa Vĩnh bảo(Mĩ nùng), chùa Hấp giang(Cao tri), chùa Thụy tuyền(Liêm thương), chùa Huệ lâm (Giáp phỉ) v.v...

Năm 1346, đệ tử của sư là Vô cực Chí huyền kế thừa pháp tịch chùa Thiên long, xiển dương tông phong của thầy và sau phát triển thành phái Mộng song(phái Tha nga môn), còn sư thì lui về ẩn ở am Vân cư. Năm 1351, sư thị tịch, thọ 77 tuổi. Lúc sinh tiền, sư được vua ban các hiệu: Mộng Song Quốc Sư, Chính Giác Quốc Sư, Tâm Tông Quốc Sư; sư cũng được đời sau truy MỘNG SONG SƠ THẠCH

M

3161 tặng các hiệu: Phổ Tế Quốc Sư, Huyền Du
Quốc Sư, Phật Thống Quốc Sư và Đại Viên
Quốc Sư.

Đệ tử nối pháp gồm hơn 50 người, trong đó nổi tiếng hơn cả là các vị: Vô cực
Chí huyền, Xuân ốc Diệu ba, Long tưu Chu trạch,

Nghĩa đường

Chu tín, Cổ kiếm

Diệu khoái,

Quán trung Trung đế v.v...

Sư có các trứ tác: Mộng trung vấn đáp tập 3 quyển, Lâm xuyên tự gia huấn, Ngữ lục 3 quyển.

[X. Thiên long khai sơn Mộng song chính giác tâm tông Phổ tế quốc sư niên phổ; Mộng song chính giác tâm tông quốc sư tháp minh tinh tự; Diên bảo truyền đăng lục Q.19].

MÔNG TRUNG THUYẾT MỘNG

Tức ở trong mộng nói việc chiêm bao, ví dụ cho hư vô.

Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển

59 (Đại 7, 1084 trung) nói: “Này Thiện

Dũng mãnh! Như người trong mộng nói mộng, thấy các tự tính. Nói tự tính trong chiêm bao như thế là không thể có được.

Tại sao? Thiện Dũng mãnh! Vì mộng còn chẳng có, huống chi là nói có tự tính của cảnh mộng?”.

MỘNG TRUNG VẤN ĐÁP TẬP

Gọi tắt: Mộng trung vấn đáp, Mộng trung

tập. Tác phẩm, 3 quyển, do Thiền sư Mộng song Sơ thạch người Nhật soạn, ông Túc lợi Trực nghĩa ghi chép, được ấn hành vào năm 1344. Đến năm 1912, được đưa vào Thiền học đại hệ tổ lục bộ. Nội dung trình bày về yếu chỉ tham thiền và cách dụng tâm tu hành. Toàn sách được viết theo thể vấn đáp, gồm 91 điều: -Quyển thượng có 22 điều, ghi chép về phúc nghiệp, xuất li sinh tử, chính đạo, Phật pháp, ma đạo, ma nghiệp. -Quyển trung có 37 điều, ghi chép về chính trí vọng tưởng, giáo thiền vô biệt, phát Bồ đề tâm, công phu tọa thiền. -Quyển hạ gồm 32 điều, liên quan đến sắc tâm bất nhị, chân tâm vọng tâm, chư pháp thực tướng, Đại tiểu quyền thực, giáo ngoại biệt truyền... MỘNG TƯỚNG Chỉ cho các tướng thiện, ác hiện ra trong mộng; ở đây chỉ cho các tướng hiện ra trong mộng của “Thập nhị mộng vương” nói trong kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1(do ngài Pháp chúng dịch vào đời Bắc Lương). Thập nhị mộng vương, cũng gọi Thập nhị thần vương, Thập nhị đại vương. Đó là: Đản đồ la, Cân trì la, Mậu trì la, Càn cơ la, Đa lâm la, Ba lâm la, Đàn lâm la, Thiền đa lâm la, Cùng già lâm la, Ca lâm la, Cùng già lâm la và Bà lâm la, trong đó, Mộng vương thứ 9 và thứ 11 trùng tên nhau. Cứ theo kinh Đại phương đẳng đà la ni, đức Phật từng tuyên thuyết Ma ha đản đặc la (Phạm:Mahàtantra-dhàraịi) cho 8 vạn 4 nghìn chúng Bồ tát, đứng đầu là bồ tát Tốt tụ, khiến họ được đại công đức, đồng thời, đức Phật dạy: Đản đặc la này

không được truyền riêng, mà phải có 12 vị Mộng vương nói ở trên làm chứng, nếu thấy 1 trong 12 vị Mộng vương là có thể tuyên nói Đản đặc la này. Mười hai vị Mộng vương này cùng phát nguyện, nếu có hành giả nào thụ trì đọc tụng kinh Đà la ni, thì 12 vị ấy sẽ hiện đến trong mộng của hành MỘNG TRUNG VẤN ĐÁP TẬP Mộng Song Sơ Thạch

M 3162 giả này để hộ trì, khiến họ chứng được Đà la ni. [X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự tính luân vương Q.2]. MỘT BA TỊ Cũng gọi Vô ba tị, Một khả bả. Tiếng dùng

trong Thiền lâm. Nghĩa là không có chỗ để có thể nắm bắt. Ba cùng nghĩa với bả ( ), chỉ cho cái cán cầm, tức chỗ căn cứ. Ba tị, chỉ cho chỗ xỏ cái ròng rọc ở mũi con trâu, bởi thế Thiền tông dùng“một ba tị” để chỉ cho ý nghĩa không cách nào nắm bắt được. Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư quyển 29 (Đại 47, 934 trung) nói: “Xem tới xem lui, biết rõ chẳng có chỗ nắm bắt(một ba tị), chẳng có chất vị gì. Khi trong lòng buồn bực, thì chính là lúc nên gắng sức”. MỘT ĐỂ HÀNG Cũng gọi Một để thuyền, Vô để thuyền. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chiếc thuyền không có đáy. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho cảnh giới thiền định, xa lìa tất cả chấp trước hướng tới giải thoát. Tắc 63 trong Thung dung lục (Đại 48, 266 trung): “Trên cán cân không hoa, hai đầu thăng bằng, Trong con thuyền không đáy, một miền vượt qua”. MỘT GIAO THIỆP Cũng gọi Vô giao thiệp. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hai việc trái ngược, không ăn khớp nhau,

hệt như hỏi đông mà đáp tây, hoặc như đầu Ngô mình Sở, chẳng liên quan gì với nhau. Lâm tế ngữ lục nói: “Nếu mắt của người học vừa chớp thì đã không liên quan rồi (một giao thiệp). MỘT HUYỀN CẦM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cây đàn không dây, không âm thanh. Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho tiếng vang linh diệu không âm thanh, hoặc ý chỉ nhiệm mầu ngoài lời nói. Nó cũng thường được dùng để biểu thị cái tông phong đặc biệt của Thiền gia là “Chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo”. Bàng cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 28 thượng) chép: “Cư sĩ nói: Đàn không dây(một huyền cầm), chỉ có Thiền sư gảy mới tuyệt”. MỘT LƯỢNG ..... Cũng gọi Vật lượng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Không thể tính lường. Trong Thiền lâm, người có khí độ và kiến thức siêu việt, kẻ phàm phu tầm thường khó lường biết được, gọi là Một lượng hán. Người đại ngộ triệt để, vượt ra ngoài tình lượng phân biệt mà kẻ phàm phu chấp trước như phàm thánh, mê ngộ, có không, được mất v.v... gọi là Một lượng đại nhân. Còn việc lớn Phật pháp vượt ngoài sự đối đãi phàm thánh, mê ngộ, thì gọi là Một lượng đại sự. Tắc 18 trong Thung dung lục (Đại 48, 238 trung) chép: “Không thể dùng vô tâm mà được, chẳng thể dùng hữu tâm mà biết, Một lượng đại nhân xoay chuyển trong lời

nói”. [X. chương Hoàng bá Hi vận trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư Q.thượng]. MỘT LƯỢNG

M 3163 MỘT NGHIỆT LAM Phạm: Mudgara. Cũng gọi Mục kiệt lam. Gậy, chày có móc câu, là 1 trong những pháp khí của Mật giáo. Cứ theo phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật quyển 3, thì Một nghiệt lam là vật thành tựu lấy chữ (kha) làm pháp thành tựu. Còn theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật quyển 5, thì Một yết la là ấn tướng thường được Diệm ma hậu sử dụng. Lại nữa, kinh Bất không quyên sách quyển 23 cũng có chép chân ngôn “Án một nga la bát đầu mễ”. Những danh từ “Một nga la”, “Một yết la” trên đây, đều chỉ cho Một nghiệt lam. [X. Đại nhật kinh sớ Q.12; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.9; Chỉ quật dịch thổ tập Q.25]. MỘT TUNG TÍCH Cũng gọi Một trẩm tích, Đoạn tiêu tức. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Không để lại 1 dấu vết gì của ngôn ngữ và hành vi. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người đại ngộ triệt để. Tắc 74 trong Thung dung lục (Đại 48, 274 thượng) nói: “Không dấu vết(một tung tích), bặt tăm hơi(đoạn tiêu tức); mây trắng không nơi chốn, gió mát màu sắc gì?” MỘT Ý TRÍ

..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có 2 nghĩa: 1. Chỉ cho trí tuệ không còn tác dụng

nghĩ lường phân biệt, là trí tuệ đặc hữu của bậc Thượng thượng. Phẩm Hành do trong Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 349 thượng) nói: "Kẻ hạ hạ có trí thượng thượng, bậc thượng thượng có một ý trí". 2. Nghĩa là ngu độn. MỤC CHÂU ĐẠO MINH (780-877) Cũng gọi Đạo tung. Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Giang nam, họ Trần, là đệ tử nối pháp của ngài Hoàng bá Hi vận. Sư trụ ở chùa Long hưng, Mục châu (Chiết giang), dấu kín cơ dụng của bậc Thánh, mà đan giày cỏ, bày bán ở bên đường để lấy tiền nuôi mẹ. Lâu năm mọi người đều biết và gọi sư là Trần bồ hài (người họ Trần đan giày cỏ). Người học đến hỏi đạo thì hỏi xong, đáp liền, lời lẽ sắc bén không ai sánh kịp. Từ đó 4 phương đều ngưỡng mộ, tôn xưng sư là Trần tôn túc. Câu nói "Cái khoan thời Tần" mà sư từng sử dụng để tiếp hóa Thiền sư Vân môn Văn yển, đã trở thành giai thoại được truyền tụng trong Thiền lâm. Năm Càn phù thứ 4 (877) sư tịch, thọ 98 tuổi. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Ngũ đăng hội nguyên Q.4]. MỤC CHÂU ĐẠO MINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Trần tôn túc ngữ lục.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo minh soạn vào đời Đường, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 6 trong Vạn tục tạng tập 118.
MỤC CHÂU ĐẠO MINH
Một Nghiệt Lam
Mục Châu Đạo Minh
M
3164
Nội dung sách này gồm các phần:
Thướng đường đối cơ, thử nghiệm các vị tăng giảng kinh, thử nghiệm các bậc Đại sư, Tọa chủ giảng kinh luận; cuối sách có phụ thêm 1 bài bạt ngắn.
Qua các lời hỏi và đáp, người ta có thể thấy cơ phong cao vút của ngài Đạo minh.
MỤC CHÂU LƯỢC HƯ HÁN
Cũng gọi Mục châu lược hư, Mục châu lược hư đầu hán.
Mục châu vấn tăng thậm xứ, Mục châu vấn tăng.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên
Thiền sư Đạo minh(Trần tôn túc) ở Mục châu, đời Đường hỏi vặn 1 vị tăng về tiếng hét.
Tắc 10 trong Bích nham lục (Đại 48, 150 thượng) chép:
"Ngài Mục châu hỏi vị tăng: Mới rời chỗ nào?
Vị tăng liền hét.
Ngài Mục châu nói: Lão tăng đã bị ông hét một tiếng.
Vị tăng lại hét.
Ngài Mục châu hỏi: Sau 3 tiếng hét, 4 tiếng hét, ông hiểu thế nào?
Vị tăng nín thinh, đứng trơ như phỗng đá.
Ngài Mục châu liền đánh và nói: Ông chỉ là kẻ cướp đầu óc trống rỗng!".

Lược hư hán nghĩa là kẻ chỉ biết bắt chước(cướp lấy) những lời nói và việc làm của người khác, chứ không có thực chất gì.

[X. Liên đăng hội yếu Q.8; Tông môn

thống yếu tục tập Q.9]. MỤC CHI LÂN ĐÀ LONG VƯƠNG Mục chi lân đà, Phạm:Mucilinda. Pàli:Mucalinda. Hán dịch: Thoát vương, Giải thoát xứ. Cũng gọi Mục chân lân đà long vương, Mục lân long vương. Vị Long vương sống trong ao rồng Mục chi lân đà, phía đông nam tòa Kim cương, nơi đức Phật thành đạo ở nước Ma yết đà, Trung Ấn độ. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa, thì vị Long vương này ở trong hang Mục chân lân đà, nghe pháp mà thoát khỏi cái khổ làm loài rồng. Đại đường tây vực kí quyển 8 (Đại 51, 917 trung) nói: "Trong khu rừng phía đông, có ao rồng chúa Mục chi lân đà. Nước ao trong vắt, mùi vị ngon ngọt. Bờ phía tây có 1 tinh xá nhỏ, trong có thờ tượng Phật. Thủa xưa, khi Như lai mới thành chính giác, đã ở đây nhập định 7 ngày. Bấy giờ, vị Long vương nàydùng thân mình quấn quanh đức Phật 7 vòng, hóa ra nhiều đầu, như tàn lọng che chở, bảo vệ Phật". [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.31; Tì nại da phá tăng sự Q.5]. MỤC CƠ THÙ LẠNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là vừa thoáng thấy liền biết rõ. Cũng chỉ cho người có cơ trí, thông minh, lanh lợi, vừa nhìn qua đã có thể phân biệt được những chi tiết nhỏ nhặt nhất(thù, lạng là đơn vị trọng lượng cực nhỏ). Tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng) nói: "Nêu một rõ ba, mục cơ thù lạng(chạm mắt biết liền), đó là việc ăn cơm, uống trà bình thường của nạp tăng

này". Ngoài ra, Thiền sư Vân môn Văn yển, Tổ khai sáng tông Vân môn, khi tiếp hóa người học, thường dùng 1 trong 3 câu: Hàm cái càn khôn(bao trùm trời đất), Mục cơ thù lạng(chạm mắt biết liền), Bất thiệp vạn duyên(không dính muôn duyên). Trong đó, MỤC CƠ THÙ LẠNG

M 3165 Mục cơ thù lạng tức chỉ cho người học phải đoạn trừ phiền não vọng tưởng, vượt ngoài văn tự ngôn ngữ mà cầu đốn ngộ tự tâm. (xt. Vân Môn Tam Cú). MỤC ĐIỀN ĐẾ LƯỢNG (1912- ?) Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Tư hạ. Ông là Tiến sĩ Văn học của trường Đại học Đế quốc tại Kinh đô (Kyoto). Ông lần lượt giữ các chức vụ: Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu Khoa học Nhân văn trường Đại học Kinh đô, Giáo sư trường Đại học Kinh đô, Giáo sư trường Đại học Phật giáo. Hiện ông là Giáo sư trường Đại học Thánh đức Học viên kì phụ giáo dục, trụ trì chùa Niệm Phật tông Tịnh độ. Ông có các tác phẩm: Trung quốc cận thế Phật giáo sử nghiên cứu, Lục triều cổ dật Quan thế âm ứng nghiệm kí nghiên cứu, Hoằng minh tập nghiên cứu, Đường cao tăng truyện sách dẫn, Ngũ đại tông giáo sử nghiên cứu, Sách ngạn nhập minh kí đích nghiên cứu. MỤC HÃN MẶC ĐỨC ..... Muhammad, khoảng năm 570-632. Xưa dịch: Ma ha mạt, Mã cáp ma, Mô hãn mạch đức. Ông tổ sáng lập Hồi giáo (Islamism), người thủ đô Makkah, nước Arabia. Cha mẹ mất sớm, thủa nhỏ chăn bò, lớn lên theo nghề buôn bán. Ông chịu ảnh hưởng của Do thái giáo và Cơ đốc giáo. Vì người Á rập tin nhiều thần và sùng

bái ngẫu tượng, nên ông cho rằng chỉ có tin một vị thần mới có thể thống nhất được dân tộc Á rập. Cho nên, năm 40 tuổi, ông tuyên bố rằng mình đã được Đấng chúa tối cao Allah chỉ dạy và bắt đầu đi truyền giáo, lập ra đạo Hồi. Về sau, vì bị bức hại nên

ông phải lánh đến Mạch địa na và trở thành lãnh tụ chính trị tông giáo của vùng này. Ông xác lập các chế độ và luật lệ, như dẹp bỏ tập tục sùng bái ngẫu tượng và giết những trẻ gái, hạn chế số mục lấy vợ, cấm chỉ li hôn, sửa đổi quyền thừa kế, thủ tiêu chế độ nô lệ, giúp đỡ người nghèo khổ. Nếu không vì mục đích bảo vệ và truyền giáo thì ông cũng phản đối chiến tranh. Về sau, ông mở cuộc chiến tranh với người Do thái và những người Á rập tín ngưỡng đa thần. Vào năm 630, ông đánh chiếm thành Makkah và chỉ vài năm sau, toàn bộ bán đảo Á rập đã tin theo Y tư lan giáo (Islamism), tức là Hồi giáo. (xt. Y Tư Lan Giáo). MỤC KHƯ Phạm: Mukha. Hán dịch: Khẩu, Diệu, Môn. Cũng gọi Mẫu khiên. Miệng, mặt. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3 (Đại 35, 151 trung) nói: “Theo tiếng Phạm thì miệng và mặt đều gọi là môn, tức Phạm ngữ là mục kha”. Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 1223 trung) nói: “Mặt, tiếng Phạm gọi là Mẫu khiên”. MỤC KIỀN LIÊN Phạm: Maudgalyàyana. Pàli:Moggallàna. Cũng gọi Ma ha mục kiền kiên (Phạm: Mahàmaudgalyàyana), Đại mục kiền liên,

Đại mục liên, Mục liên, Mục kiền liên, Mục già lược, Vật già la, Mục kiền liên diên, Mục kiều la dạ na, Một đặc già la, Mao già lợi da dạ na, Câu luật đà (Phạm:Kolita), Câu luật, Câu lí đa, Câu li ca, Câu lí ca, Câu li đa. Hán dịch: Thiên bão. MỤC KIỀN LIÊN

M 3166 Vị Đại A la hán, một đệ tử thần thông bậc nhất của đức Phật, người thôn Câu luật đà, ngoài thành Vương xá, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, thuộc dòng Bà la môn. Ngài có dung mạo đoan chính, từ nhỏ đã giao du rất thân mật với ngài Xá lợi phất và cùng là đệ tử của ngoại đạo San xà da (Phạm:Saĩjaya), mỗi vị lãnh đạo 250 đồ chúng. Hai người giao ước rằng, nếu ai đắc ngộ giải thoát trước thì phải chỉ bảo cho người kia, do đó, cả 2 đều gắng sức tu hành. Về sau, ngài Xá lợi phất gặp được đệ tử của đức Phật là ngài A thuyết thị chỉ dạy mà ngộ được lí “các pháp vô ngã”, rồi về kể lại cho ngài Mục liên, ngài Mục liên bèn dẫn hết đệ tử đến bái yết đức Phật cầu xin được giáo hóa. Sau 1 tháng, ngài chứng quả A la hán và trở thành bậc Thượng thủ trong hàng đệ tử Phật, phụ giúp đức Phật trong công cuộc giáo hóa, cũng có khi thay đức Phật thuyết pháp cho đại chúng nghe. Kinh Tạp a hàm quyển 23, kinh Ngưu giác sa la lâm trong Trung a hàm quyển 48, kinh Tăng nhất a hàm quyển 36, luận Đại trí độ quyển 41 v.v... đều gọi ngài Mục liên là “Thần túc đệ nhất”. Cứ theo kinh Vu lan bồn, thì vì muốn cứu mẹ thoát khỏi đường ngã quỉ, nên vào rằm tháng 7, ngày chư tăng tự tứ, ngài Mục liên đã thiết trai cúng dường 10 phương Đại đức chúng tăng, đó chính là nguồn gốc của pháp hội Vu lan bồn ngày nay.

Về già, một hôm, đang đi khất thực trong thành Vương xá, ngài gặp bọn Phạm chí Chấp trượng, môn đồ Bà la môn giáo ghen ghét, dùng gạch đá đánh chết. Đức Phật cho xây tháp thờ ngài bên cửa tinh xá Trúc lâm. Ngoài ra, trong Mật giáo, ngài Mục liên được tôn trí ở tòa thứ 4, hàng trên, bên phải đức Thế tôn trong viện Thích ca trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng của ngài là tướng sa môn, ngồi trên tòa sen đỏ, tay phải nắm lại thành quyền, duỗi thẳng ngón trỏ, tay trái cầm chéo áo ca sa, mặt hơi nghiêng về bên trái. [X. kinh Tạp a hàm Q.19, 34, 43; kinh Chiêm ba trong Trung a hàm Q.9; kinh Trưởng lão thượng tôn thụy miên trong Trung a hàm Q.20; kinh Tăng nhất a hàm Q.4, 12, 18, 28; kinh Quán vô lượng thọ; luật Ngũ phần Q.16; luật Ma ha tăng kì

Q.16; luật Thập tụng Q.37]. MỤC KIỀN LIÊN TỬ ĐẾ TU Phạm: Maudgaliputra Tizya. Pàli:Moggaliputta-tissa. Gọi tắt: Đế tu. Vị A la hán sống vào thời đại vua A dục ở Ấn độ, vì ngài là Đại Phạm thiên đế tu từ cõi trời Phạm thiên giáng sinh vào gia đình Bà la môn Mục kiền liên, cho nên được gọi là Mục kiền liên tử đế tu. Năm 16 tuổi, sư theo ngài Tư già bà (Phạm:Siggava) xuất gia làm sa di, sau sư y vào ngài Chiên đà bạt xà (Phạm:

Caiđavajji) thụ giới Cụ túc. Sư tinh thông 3 tạng và được ngài Tư già bà phó pháp, chứng quả A la hán, làm thầy vua A dục, giáo hóa nhân dân. Vua A dục lên ngôi được 6 năm (tức vào năm 262 tr.Tây lịch) thì khuyến hóa Vương tử Ma hi đà theo ngài Đế tu xuất gia, nghiên cứu Tam tạng. Ba năm sau, ngài Đế tu lui về ẩn tu ở núi Ahogaígàpabbata, giao lại Tăng đoàn cho sư Ma hi đà thống lãnh. Lúc bấy giờ, Phật giáo được MỤC KIỀN LIÊN TỬ ĐẾ TU Mục Kiền Liên (Mạn đồ la Thai tạng giới)

M 3167 vua A dục ngoại hộ, rất hưng thịnh, cho nên có nhiều ngoại đạo vì cầu cơm áo mà trà trộn vào tăng đoàn, phá hoại chính pháp. Vua A dục bèn lễ thỉnh ngài Đế tu ra làm Thượng tọa, trục xuất ngoại đạo, thanh lọc tăng đoàn, đồng thời triệu tập 6 vạn tỉ khưu Bố tát thuyết giới, trong đó tuyển chọn 1.000 vị tỉ khưu tinh thông giáo lí và đã chứng được Tam đạt trí để kết tập Tam tạng, đây tức là lần kết tập thứ 3. Sau khi kết tập xong, vua phái các bậc trưởng lão như Mạt xiển đề v.v... đến các nước Kế tân v.v... để hoằng truyền Phật pháp. Vua A dục lên ngôi được 17 năm (tức vào năm 251 tr.TL) thì ngài Mục kiền liên tử đế tu thị tịch, pháp lạp 80. Ngài có tác phẩm: Luận sự (Pàli:Kathàvatthu). [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, 2; Phật giáo tiểu sử Q.2]. MỤC KIẾT LAM Phạm: Mudgara. Cũng gọi Mẫu nạp ra, Một nghiệt lam. Một loại pháp khí của Mật giáo. (xt. Một Nghiệt Lam). MỤC LẶC ..... Müller, Friedrich Max (1823-1900) Nhà ngôn ngữ học người Anh gốc Đức, sinh ở Dessau, con của nhà thơ Wilhelm Müller. Ông tôn các vị Giáo sư Schelling, W.J.V., Bopp, F. ở trường Đại học Berlin và Giáo sư ngôn ngữ học, Đông phương học E. Burnouf ở trường Đại học Paris làm thầy. Ông theo chủ nghĩa Tự nhiên (Naturalism) của nước Anh và là 1 trong những người

sáng lập Tông giáo học thời Cận đại. Sau khi vượt biển sang nước Anh (1847) ông cho in Lê câu phệ đà toàn tập 6 quyển (1849-1875), sau lại ấn hành 4 quyển (1890- 1892). Ông từng làm Phó giáo sư, rồi Giáo sư trường Đại học Oxford từ năm 1850 đến khi ông qua đời. Từ năm 1875 về sau, ông hoàn thành bộ Đông Phương Thánh Thư (The Sacred Books of the East), là tập văn dịch ra tiếng Anh những kinh sách của các tông giáo phương Đông như kinh điển Phệ đà, kinh Phật, sách vở Kì na giáo, cho đến kinh sách Khả lan, Lão tử, Khổng tử v.v... Nhờ ứng dụng phương pháp nghiên cứu khoa học mới mẻ như Tỉ giảo ngôn ngữ học, Tỉ giáo thần thoại học và Tỉ giáo tông giáo học, nên ông đã có cống hiến rất lớn cho việc giải thích Ấn độ học nói riêng và Đông phương học nói chung. Ông có các tác phẩm: Buddhism and Buddhist Pilgrims, 1857; History of Ancient Sanskrit Literature, 1859; Lectures on the Science of Language, 1861; Sanskrit Grammar for Beginners 1866; Einleitung in die Vergleichende Religionswissenschaft, 1874; Origin and Growth of Religion, 1878; Dhammapada, 1881; Biographies of Words, 1888; Natural, Physical, Antropological and Psychical Religion, 1889-1893; Contribution

of the Science of Mythology, 1897. Ngoài ra, nhờ sự trợ giúp của các ông Nam điều Văn hùng và Lạp nguyên Nghiên thọ người Nhật, ông cũng đã hoàn thành bộ sách Anecdote Oxoniensia, trong đó gồm các kinh như: Kinh Đại vô lượng thọ, kinh A di đà, kinh Kim cương bát nhã, Bát nhã tâm kinh, Pháp số danh tập kinh (Phạm: Dharmasaôgraha) v.v...

MỤC LIÊN CỨU MẪU Ngài Mục liên theo lời đức Phật chỉ dạy, thiết trai hội Vu lan bồn, cầu sự chú nguyện của Đại đức tăng 10 phương, để giải cứu ách nạn cho mẹ đang bị đọa trong đường Ngã quỉ. Theo kinh Vu lan bồn, mẹ ngài Mục liên MỤC LIÊN CỨU MẪU

M 3168 là bà Thanh đề, lúc còn sống, tham lam bỏn sẻn, tạo nhiều nghiệp ác, cho nên sau khi chết, phải đọa vào đường quỉ đói, không được ăn uống. Đức Phật bèn dạy ngài Mục liên lập hội Vu lan bồn vào ngày rằm tháng 7, thiết trai cúng dường 10 phương Đại đức tăng, nhờ đó mẹ ngài Mục liên đã thoát được nạn khổ. (xt. Vu Lan Bồn). MỤC LIÊN SỞ VẤN KINH Kinh, 1 quyển do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật ở tinh xá Trúc lâm tại thành Vương xá, trả lời ngài Mục liên hỏi về vấn đề những chúng sinh mê say không biết hổ thẹn, vi phạm giới luật, thì phải đọa vào địa ngục bao lâu? Tội chia làm 6 hạng: 1. Làm hạnh phi pháp. 2. Không y theo pháp. 3. Phạm tội Ba dật đề. 4. Phạm Thổ la bát để. 5. Phạm pháp Tăng già bà thi sa. 6. Phạm pháp Ba la di. Bản dịch khác của kinh này là kinh Phạm tội giới báo khinh trọng, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán. Nhưng trong kinh Phạm tội giới báo khinh trọng không có văn kệ, cũng không có lời hỏi về 6 hạng tội báo. Ngoài ra, theo Xuất tam tạng kí tập quyển 4 và Pháp kinh lục quyển 5, thì kinh này còn có 1 bản dịch khác nữa, cũng gọi là kinh Mục liên sở vấn, nhưng không có tên người dịch và kinh này nay đã thất truyền.

MỤC LIÊN VẤN GIỚI LUẬT TRUNG NGŨ BÁCH KHINH TRỌNG SỰ Cũng gọi Ngũ bách vấn sự kinh, Ngũ bách vấn. Kinh, 1 quyển, mất tên người dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung kinh này gồm 18 phẩm, thuật lại việc đức Phật trả lời ngài Mục kiền liên về vấn đề các tỉ khưu ở đời mạt pháp, vi phạm giới luật thì tội báo nặng nhẹ như thế nào. Khai nguyên thích giáo lục quyển 13, xếp kinh này vào Luật bộ Tiểu thừa. Bản dịch khác của kinh này là kinh Mục liên giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự, 2 quyển, được dịch vào khoảng đời Đông Tấn, cũng mất tên người dịch. Về sách chú thích thì có: Mục liên ngũ bách vấn giới luật trung khinh trọng sự kinh thích, 2 quyển, của Vĩnh hải đời Minh và Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự kinh lược giải 2 quyển, do Tính kì soạn. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.20; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23, 30]. MỤC LỤC Loại sách chuyên liệt kê tên, số quyển, tác giả, soạn giả, dịch giả và niên đại sáng tác, soạn thuật, phiên dịch của các kinh sách. Về những bản mục lục liên quan đến những kinh điển Phật giáo thì có: 1. Dịch Kinh Mục Lục: Tức mục lục của những kinh Phật được dịch ra Hán văn, có ghi thời đại, tên, đồng thời thêm lược truyện của dịch giả. Như Cổ kim dịch kinh đồ kỉ của ngài Tĩnh mại đời Đường; Soạn xuất kinh luật luận lục trong Xuất tam tạng

kí tập của ngài Tăng hựu đời Lương thuộc Nam triều; Tổng quát quần kinh lục trong Khai nguyên thích giáo lục của ngài Trí thăng đời Đường v.v... 2. Nhập TạngLục: Mục

lục của những kinh sách chính thức được đưa vào Đại tạng kinh. Như Nhập tạng lục trong Lịch đại MỤC LIÊN SỞ VẤN KINH

M 3169 Tam bảo kỉ của cư sĩ Phí trường phòng đời Tùy, Nhập tạng lục của Khai nguyên thích giáo lục. 3. Phân Loại Mục Lục: Mục lục liệt kê những kinh điển được phân loại theo 1 tiêu chuẩn nhất định. Như Chúng kinh mục lục của ngài Pháp kinh đời Tùy, Đông vực truyền đăng mục lục của ngài Vĩnh siêu, Chư A xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục(Bát gia bí lục) của ngài An nhiên v.v... 4. Sở Tàng Mục Lục:Mục lục của những kinh điển được tàng trữ ở 1 nơi nào đó. Như Đại đường Đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục(Chúng kinh mục lục) của ngài Tĩnh thái đời Đường, Tỉ duệ sơn Sơn môn tạng bản mục lục(tạng Thiên hải) và Kiến nhân tự Lưỡng túc viện tàng thư mục lục ở Nhật bản v.v... 5. San Kinh Mục Lục: Mục lục của tất cả các kinh được ấn hành từ đời Bắc Tống trở về sau. Như Tư khê Viên giác thiền viện tân điêu Đại tạng kinh mục lục ở Hồ châu; Bạch vân tông Nam sơn Đại phổ ninh tự Đại tạng kinh mục lục; Đại tạng mục lục(tạng Cao li), Đại minh tam tạng Thánh giáo Bắc tạng mục lục, Vũ châu Giang hộ Đông duệ sơn Khoan vĩnh tự Nhất thiết kinh tân san ấn hành mục lục ở Nhật bản. Đại tạng kinh Tây tạng cũng có San kinh mục lục. 6. Khám Đồng Mục Lục: Mục lục so sánh những điểm dị đồng giữa các mục lục hoặc kinh sách khác nhau đã được thu tập. Như Chí nguyên Pháp bảo khám đồng tổng lục do các ngài Khánh cát tường biên soạn

vào đời Nguyên, là mục lục tạng kinh so sánh đối chiếu những chỗ dị đồng giữa tạng kinh Hán dịch và tạng kinh Tạng dịch; Duyên sơn Tam Đại tạng kinh mục lục, do ngài Tùy thiên, người Nhật, thuộc tông Tịnh độ, biên soạn, là mục lục tạng kinh so sánh những điểm dị đồng giữa 3 bản Đại tạng: Tống, Nguyên, Cao li. 7. Giải Đề Mục Lục: Mục lục nói rõ về tiêu đề, tác giả, soạn giả, dịch giả và nội dung các kinh sách. Như Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục của ngài Duy bạch đời Tống, Đại tạng Thánh giáo pháp bảo tiêu mục của các ông Vương cổ v.v... đời Tống, Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc đời Minh v.v... 8. Thỉnh Lai Mục Lục: Mục lục thu chép những kinh điển chủ yếu của Phật giáo được thỉnh từ Trung quốc về Nhật bản. Như Tương lai Thai châu lục của ngài Truyền giáo đại sư(Tối trừng); Ngự thỉnh lai mục lục của ngài Không hải; Nhập đường tân cầu Thánh giáo mục lục của ngài Viên nhân; Thư tả thỉnh lai pháp môn mục lục của ngài Tông duệ v.v... 9. Tùng Thư Mục Lục: Mục lục của những sách vở được sưu tập nhắm 1 mục tiêu nào đó. Như Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục của ngài Nghĩa thiên người Cao li, là mục lục ghi chép những kinh sách Phật được thu tập ngoài Đại tạng kinh Cao li; Hoa nghiêm tông chương sớ tinh Nhân minh lục của ngài Viên siêu, ghi chép các sách vở của tông Hoa nghiêm theo sắc lệnh nhà vua. 10.Trứ Tác Mục Lục: Mục lục ghi chép các trứ tác của cá nhân. Như Truyền giáo Đại sư soạn tập lục của ngài Khả thấu;

Giới đàn viện Quốc sư Ngưng nhiên soạn tập. 11. Truyền Thụ Mục Lục: Mục lục truyền pháp của Mật giáo. Như Trung viện lưu truyền thụ mục lục. 12. Thánh Giáo Mục Lục: Mục lục ghi chép tất cả sách vở của 1 dòng phái nào đó(hoặc chính thống) mà Mật giáo lấy làm mẫu mực. Như Tam muội lưu Thánh giáo mục lục; Truyền pháp viện phương

tinh Quảng trạch thông dụng Thánh giáo mục lục v.v... (xt. Đại Tạng Kinh Mục Lục). MỤC LỤC

M 3170 MỤC TÚC Cũng gọi Trí mục hành túc, Trí hành. Mục(mắt)ví dụ trí tuệ; Túc(chân) ví dụ hành nghiệp. Đây là 2 điều kiện tất yếu mà người tu hành Phật đạo phải hội đủ. Mục túc(mắt nhìn và chân đi tới) có đầy đủ mới đến được chỗ thanh lương(quả Phật). Trong 6 Ba la mật thì: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến và thiền định là Hành, còn trí tuệ là Trí. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 thượng (Đại 33, 698 trung) nói: "Trí là gốc của hành, nhờ có mắt trí chỉ dẫn, chân mới đi đúng hướng". [X. luận Đại trí độ Q.23; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng]. MY GIAN BẠCH HÀO TƯỚNG Phạm:Bhrù-vivaràntaroṛià-keza. Cũng gọi My gian hào tướng, My gian bạch mao trường hảo hữu toàn tướng, Khiết bạch hữu oanh tướng. Gọi tắt: Hào tướng, Bạch mao tướng, Bạch hào tướng. Sợi lông trắng mọc giữa khoảng 2 đầu chân mày của Phật và Bồ tát, là 1 trong 32 tướng của đức Như lai. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 nói rằng, từ sợi lông trắng ở giữa khoảng 2 đầu chân mày của Phật phóng ra luồng ánh sáng soi khắp 1 vạn 8 nghìn thế giới ở phương đông. Sợi lông này rất mềm mại, thanh tịnh, xoắn tròn theo chiều bên phải. Kinh Ưu bà tắc giới quyển 1 (Đại 24, 1040 thượng), nói: "Khi còn tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng kiếp, Ngài đã tuyên

thuyết chính pháp, là pháp chân thực không hư dối, cho nên kiếp này cảm quả báo được tướng lông trắng phóng ra hào quang". Xưa nay, giữa 2 đầu chân mày của những tượng Phật đắp hoặc chạm trổ, phần nhiều người ta nạm bạch ngọc hoặc thủy tinh để biểu trưng cho tướng này. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.9; kinh Vô thượng y Q.hạ; Vãng sinh yếu tập Q.trung]. MY PHÂN BÁT TỰ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàng lông mày hai bên trông giống như hình chữ bát (...); đó là điều rõ ràng, bởi vậy, Thiền tông dùng nhóm từ "My phân bát tự"(lông mày chia làm chữ bát) để biểu thị cho lí đương nhiên. Tắc 30 trong Bích nham lục (Đại 48, 169 hạ) chép: "Vị tăng hỏi ngài Triệu châu: Nghe nói Hòa thượng đã tận mắt thấy ngài Nam tuyền, có đúng thế không?(nghìn nghe không bằng 1 thấy, đương nhiên là như vậy (my phân bát tự!). MY SA CA SƠN Pàli: Missaka. Núi ở miền Bắc đảo Tích lan, cách cố đô A nâu la đà bổ la về phía đông khoảng 12 cây số, là ngọn núi linh thiêng bậc nhất trên đảo. Khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt, vua A dục phái vương tử là tỉ khưu Ma hi đà và sa di Tu ma na đến Tích lan truyền pháp. Lúc bấy giờ, vua nước Tích lan là Thiên ái Đế tu đang săn bắn ở núi này, đã gặp ngài Ma hi đà, được ngài giáo hóa, vua liền qui y và rước ngài về đô thành. Sau đó, Hoàng hậu và các quan đều qui y

Phật đạo. Về già, ngài Ma hi đà ở ẩn tại núi này. Sau khi ngài thị tịch, để ghi nhớ công đức của Thầy, các vị đệ tử đã đổi tên núi My sa ca thành Di hi đà la (Mihintale). Khi ngài Pháp hiển đời Đông Tấn, từ MY SA CA SƠN

M 3171 Trung quốc đến đây, ngài thấy ở phía đông chùa Vô úy sơn có 1 dãy núi, tên là Bạt đề, có lẽ là núi Di hi đà la, trên đó còn có 1 ngôi tinh xá. Chỗ cách mặt nước biển hơn 300 mét, có 1 ngọn núi đứng trơ trọi, từ chân núi lên đến đỉnh núi gồm 1.800 bực thềm đá. A bạt sa la (Ambatthala) trên đỉnh núi tương truyền là di tích lúc ngài Ma hi đà mới đặt chân lên đất nước Tích lan. Tại Y tì ha la (Etvihara) hiện còn 1 tòa tháp thờ

tóc của đức Phật, là do vua Bạt đế da (Bhatia) xây dựng vào thế kỉ I Tây lịch. Ở chỗ vua Thiên ái Đế tu và ngài Ma hi đà gặp nhau, hiện còn được ghi dấu bằng 1 ngôi tháp bằng đá hình tròn, tên là tháp A bố tư (Ambustella), chung quanh có lan can bằng đá hình bát giác bao bọc. Từ 1 mặt của sườn núi, người ta có thể thấy thành cũ của nhà vua từ đằng xa, nơi ấy gọi là giường Ma hi đà. Ngoài ra, trên mặt đá khắp nơi trên núi này đều có khắc những bài minh nói về sự tích nhân từ của nhiều đời vua. MỸ QUỐC PHẬT GIÁO Phật giáo ở nước Mỹ là 1 tông giáo mới, do sư Diệu nhật Thương long, người Nhật bản, đầu tiên truyền đến Hạ uy di vào năm 1889, rồi từ đó dần dần du nhập Mỹ quốc. Tổ chức Phật giáo sớm nhất ở nước Mỹ là "Hội Phật giáo Mỹ quốc", vốn là 1 đoàn thể Phật giáo Nhật Mỹ mà người Nhật gọi là "Phái Chân Tông Tây Bản Nguyện Tự", có hơn 60 ngôi chùa và trên 100 viên chức cai quản.

Năm 1893, nước Mỹ mời các nhà lãnh đạo tông giáo của các quốc gia đến dự hội nghị Tông giáo thế giới tại Chicago. Sau khi tham dự hội nghị trở về, ngài Tông diễn, người Nhật, liền phái ông Linh mộc Đại chuyết (Suzuki) đến Mỹ in ấn và xuất bản sách vở Phật giáo bằng tiếng Anh. Năm 1899, tông Tịnh độ của Nhật bản thành lập Mỹ Thức Phật Giáo Đường, nhưng đến nay vẫn chỉ giới hạn trong phạm vi hoạt động của Nhật kiều. Năm 1930, ông Tá tá mộc chỉ nguyệt, đệ tử tại gia của ngài Tông diễn, sáng lập Mỹ Quốc Đệ Nhất Thiền đường (First Zen Institute of America). Sau năm 1945, người Mỹ đến Nhật bản nghiên cứu Phật giáo và người chính thức tu hành ngày càng nhiều. Khoảng 1950 đến 1958, ông Linh mộc Đại chuyết khai giảng Thiền học tại trường Đại học Colombia, tạo ảnh hưởng rất sâu đậm, cũng có nhiều người Mỹ học Thiền ở Nhật bản, rồi trở về Mỹ truyền lại. Do ảnh hưởng này, nên vào cuối thập niên 50 xuất hiện Phi đầu tộc (Beat Generation), nhiều nhà sáng tác, hội họa, âm nhạc v.v... bất mãn với truyền thống Tây phương, nên sinh ra hứng thú đối với thiền, hình thành trào lưu cuồng nhiệt của Phi đầu thiền (Beat Zen). Năm 1965 lại có Hippi Thiền (Hippis Zen), sùng bái phong cách tự nhiên của Hàn sơn. Hai phái này đều khác với Thiền chính thống, nhưng nhiều người trong phái Hippis về sau lại trở thành người tu hành Thiền chính thống. Vào thập niên 60, Thiền sư An cốc Bạch vân thuộc dòng Lâm tế và Tào động, nhiều lần đến Mỹ dạy thiền. Năm 1966, đệ tử của

ngài Bạch vân là Philip Kapleau sáng lập trung tâm Thiền ở thành phố Rochester thuộc tiểu bang Nữu ước. Một vị tăng Nhật bản khác nữa là ngài Tiền tế Thái thiện sáng lập trung tâm thiền Los Angeles vào năm 1956, đệ tử người Do thái của ngài cũng thành lập Thiền Đoàn Khế ở thành phố Nữu ước. Hiện nay, số người Nhật bản tu thiền nhiều nhất là ở 2 trung tâm Zen Mountain Center và Tassajara Hot Springs ở California MỸ QUỐC PHẬT GIÁO

M 3172 do ông Linh mộc Sinh long sáng lập. Năm 1964, ngài Đảo dã Vinh đạo thuộc tông Lâm tế Nhật bản, đến Nữu ước chủ trì Thiền đường New york(do ông Linh mộc Đại chuyết sáng lập). Năm 1968, ngài Vinh đạo lại sáng lập chùa Kim cương Đại bản sơn ở tiểu bang New york. Năm 1853, Phật giáo Trung quốc truyền đến Mỹ, người Mỹ bắt đầu có hứng thú đối với tông Thiên thai và Thiền của Trung quốc. Năm 1929, Đại sư Thái hư đến Mỹ hoằng pháp, sau đó có các vị cư sĩ Trần hữu đạo và Đặng tiếp vinh.

Hiện nay, tăng ni Trung quốc đến nước Mỹ ngày càng đông, phần nhiều ở các tiểu bang California và New york, trong đó, các vị có khả năng đi sâu vào xã hội nước Mỹ thì có: 1. Pháp sư Tuyên hóa, năm 1959 thành lập hội Phật giáo Trung Mỹ; năm 1975 sáng lập Đại học Pháp giới ở chùa Vạn Phật thành. 2. Pháp sư Tinh vân, năm 1977 sáng lập chùa Tây lai ở Los Angeles, theo định kì hàng tuần tổ chức nhóm họp tu tập và giảng kinh, hoằng pháp. 3. Pháp sư Thánh nghiêm, năm 1977 sáng lập trung tâm Thiền ở New york, hướng dẫn các thanh niên trí thức Trung quốc và Mỹ, xuất bản tạp chí Thiền bằng tiếng Anh. Ngoài ra, còn có các vị cư sĩ tại gia hoằng pháp tại Mỹ như: Trần gia Trinh, Ứng kim Ngọc đường v.v... Năm 1966, pháp sư Thiên ân truyền Phật

giáo Việt nam đến Mỹ, năm 1970 thành lập trung tâm Thiền, 1973 sáng lập Đại học Đông phương. Năm 1970, Thiền sư Sùng sơn Hạnh nguyện của Nam hàn đến nước Mỹ, nhằm vào người Mỹ làm đối tượng chính để truyền đạo, hiện có 5 trung tâm ở rải rác tại các nơi trên đất Mỹ. Năm 1966, tỉ khưu người Tích lan, thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền, sáng lập Vihara Society of Washington D.C. tại thủ đô Hoa thịnh đốn. Hiện cũng có vài ngôi chùa nhỏ của người Thái lan ở California và ở New york. Còn Miến điện thì có 2 vị U Genka và U Bakhin truyền dạy pháp môn chỉ quán cho người Mỹ. Năm 1959, có 3 vị Lạt ma truyền Phật giáo Tây tạng vào nước Mỹ, đó là các ngài: 1. Chogyan Trungpa(Xuyên ba): Đến Mỹ năm 1970, thành lập Tail of the Tiger ở Barnet thuộc Vermont, sáng lập Karmadyong Meditation Center ở Boulder thuộc Colorado. Hiện nay, đã có mấy mươi chi nhánh, là Trung tâm phát triển nhanh nhất; ngoài chức năng truyền dạy Phật pháp, Trung tâm còn thiết lập các cơ cấu giáo dục và phúc lợi xã hội. 2. Tarthang Tulka: Đến nước Mỹ năm 1968, năm sau, sáng lập đạo tràng Phật giáo Tây tạng ở California, là nơi đầu tiên hướng dẫn người Mỹ tu hành. Năm 1973, sư thành lập Học viện không có tính cách tông giáo, mà nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu về văn hóa, nghệ thuật và y học của Tây tạng. Năm 1975, sư lại mở thêm trung tâm Odiyan Tibetan Nyingma Culture Center, trên khoảng đất rộng 900 mẫu Anh làm nơi cư trú cho dân Tây tạng tị nạn và giúp cho người

Mỹ tu hành, đồng thời cũng là một nông trường sản xuất. 3. Kamapa: Lãnh tụ của Bạch giáo, năm 1970 dẫn các đệ tử đến nước Mỹ, sau đó, một số vị Lạt ma của giáo phái này thiết lập đạo tràng ở thành phố Nữu ước, đồng thời, mở 1 học viện ở Gia nã đại. Các đối tượng tu học Phật giáo Tây tạng phần nhiều là người Mỹ. Hiện nay, Mật tông Tây tạng phát triển rất bồng bột, còn Thiền Trung quốc và Nhật bản thì có tiềm lực nhiều hơn. Các Đại học như Berkeley, Harvard, MỸ QUỐC PHẬT GIÁO

M 3173 Wiscounsin, Colombia v.v... đều có phân khoa Phật học. Những sách về Phật học hiện giờ được người Mỹ đọc và nghiên cứu rộng rãi nhất là: Phật pháp dịch tùng của ông Warren, Ánh sáng Á châu của ông Edwin Arnold, Giáo thuyết của đức Phật của ông Paul Carus, kinh Pháp cú của ông Irving Babbit, Phật giáo của ông Christmas Humphrey, Giáo nghĩa của đức Phật Đại bi của ông Burtt và các sách Thiền học của Suzuki. [X. Mỹ châu Phật giáo (Thánh nghiêm); Âu Mỹ Phật giáo chi phát triển (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 84)]. MỸ THỰC BẤT TRÚNG BÃO NHÂN KHIẾT MỸ THỰC BẤT TRÚNG BÃO NHÂN KHIẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là thức ăn dù

có ngon bao nhiêu đi nữa thì cũng không thể làm cho người đã no bụng thèm muốn. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho cảnh giới của người tu hành đã viên mãn. Tắc 61 trong Bích nham lục (Đại 48, 193 hạ) nói: “Già quê này từ nay chẳng nhướng mày(ngoài ba nghìn dặm có một người, thức ăn ngon chẳng hợp người no bụng (Mỹ thực bất trúng bão nhân khiết))”.

N

3177

N

NA DA

NA

Cũng gọi Đà, Đồ, Nại, Noa. Chữ (da) Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm. Phẩm Tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 hạ) nói: “Chữ Na là tất cả pháp thí đều vắng lặng”. Phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 (Đại 8, 256 thượng) nói: “Vì thiện tâm sinh các pháp, nên cũng là tướng thí(cho)”. Đây là giải nghĩa theo chữdàna(bố thí) trong tiếng Phạm. [X. phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; phẩm Phổ hiềnbồ tát trong kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển); kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc)]. NA BÀ MA LỢI ..... Phạm:Navamàlikà. Cũng gọi Na phược mang lí ca, Tân ma lợi ca. Hán dịch: Như thứ đệ hoa. Tên khoa học: Jasminum sambac. Loại cây có mùi thơm, thuộc loại cây bò lan, quấn quanh các cây khác, ít lá, hoa nhỏ mà màu trắng, có thể dùng để chế dầu thơm, nước thơm. Cây này cùng loại với cây Ma lợi ca, Đại ma lợi ca. Ma lợi ca, Phạm: MallikàhoặcMàlikà, còn gọi là Ma lỗ ca,

Ma lợi, Mạt lợi, Nại hoa. Hán dịch là Thứ đệ hoa, Du tử, Đẳng(cây mây) hoặc dịch là Man(tràng hoa). Thắng man bảo quật quyển thượng phần đầu (Đại 37, 10 thượng) nói: “Phu nhân Mạt lợi cũng gọi là Ma lợi. Mạt lợi là tên một loài hoa. Vì Trung quốc không có danh từ tương đương để phiên dịch nên vẫn giữ nguyên âm Mạt lợi”. [X. phẩm Dược vương bồ tát bản sự trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc); luận Du già sư địa Q.18; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26,48; Phiên Phạm ngữ Q.10]. NA DA ..... Phạm: Naya. Hán dịch: Thừa. Nghĩa là đạo, lí thú. Tức chỉ chung cho pháp được tu tập(sở thừa), đạo được hành trì(sở hành) ở mỗi giai vị trong quá trình tu hành từ 1 niệm thiện căn cho đến khi thành Phật. [X. Đại nhật kinh sớ Q.3].

N 3178 NA DO ĐA Phạm: Nayuta, Niyuta. Cũng gọi Na dữu đa, Na do tha, Ni do đa, Na thuật. Hán dịch: Triệu, Câu. Danh từ chỉ số lượng của Ấn độ. Theo luận Câu xá quyển 12, thì 10 A dữu đa(cũng gọi A do đa) là 1 đại a dữu đa, 10 đại a dữu đa là 1 na do đa, cho nên 1 na do đa là 100 a dữu đa; 1 a dữu đa là 10 ức, cho nên 1 na do đa là 1.000 ức. Thông thường kinh Phật dùng danh từ Na do đa để chỉ số lượng lớn. Ngoài ra, nếu theo cách tính phổ thông của người Ấn độ, thì a dữu đa là 1 vạn, còn na do đa là 100 vạn. [X. kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.177; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Cai, Đơn Vị). NA ĐỀ ..... Phạm:Nadì. Gọi đủ: Bố như ô phạt tà (Phạm: Puịyopaja?) Hán dịch: Phúc sinh. Cao tăng người Trung Ấn độ(có thuyết nói là người Bắc Thiên trúc), sống vào thế kỉ VII,

tương truyền là đệ tử của bồ tát Long thụ. Sư xuất gia từ thủa nhỏ, nhờ được các bậc thầy danh tiếng chỉ dạy mà khai ngộ. Sư có chí viễn du, từng đến đảo Tích lan và các nước vùng Nam hải để hoằng đạo; nghe Phật

pháp ở Trung quốc hưng thịnh, sư liền sưu tập hơn 1.500 bộ kinh luật luận Đại, Tiểu thừa mang đến Trường an vào năm Vĩnh huy thứ 6 (655) đời vua Cao tông nhà Đường, được vua ban sắc trụ tại chùa Đại từ ân. Ở đây, sư dịch được 3 bộ kinh là: Kinh Sư tử trang nghiêm vương bồ tát thỉnh vấn, kinh Li cấu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp và kinh A tra na trí thú. Năm Long sóc thứ 3 (663), theo lời thỉnh của vua nước Chân lạp (Cao miên), sư bèn đến đó hoằng pháp và không trở lại Trung quốc nữa. Sư có tác phẩm: Luận Đại thừa tập nghĩa hơn 40 quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.4; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. NA ĐỀ CA DIẾP ..... Phạm: Nadì-Kàzyapa. Pàli: Nadì-Kassapa. Cũng gọi Nan đề ca diếp, Nẵng đề ca diếp, Nại địa ca diếp ba. Gọi tắt: Na đề, Hán dịch: Giang, Hà, Trị hằng. Đệ tử của đức Phật, là em của ngài Ưu lâu tần loa ca diếp và là anh của ngài Già da ca diếp. Ban đầu, ngài là ngoại đạo thờ lửa, thống lãnh 300 đệ tử tu ở vùng hạ lưu sông Ni liên thiền (Phạm:Nairaĩjanà). Bấy giờ, đức Phật đã thành đạo, du hóa đến rừng Khổ hạnh, độ ngài Ưu lâu tần loa ca diếp, ngài Na đề ca diếp hay tin, liền cùng với ngài Già da ca diếp dẫn hết đệ tử đến qui y đức Phật. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.15; kinh Phật bản hạnh tập Q.40; kinh Quá khứ hiện

tại nhân quả Q.4; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.7; Đại đường tây vực kí Q.8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Tam Ca Diếp). NA ĐỀ QUỐC Tên một nước thời xưa ở Ấn độ. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, thì vua nước Na đề là Sô ni, được đức NA ĐỀ QUỐC

N 3179 Phật tiên đoán đời sau sẽ là em của ngài Bà tu bàn đầu(Tổ thứ 21 của Thiền tông Ấn độ). Còn 1 thuyết khác thì cho rằng, sau khi đắc pháp, ngài Bà tu bàn đầu du hành đến nước Na đề, truyền pháp hóa độ Ma noa la, người con thứ 2 của Thường tự tại, vua nước Na đề. Như vậy, ngài Ma noa la là Tổ phó pháp thứ 22. NA GIÀ Phạm: Naga. Hán dịch: Sơn, Thụ mộc, Thực vật. Nghĩa là không chuyển động. [X. Đại nhật kinh sớ Q.3]. NA GIÀ Phạm:Nàga. I. Na Già. Hán dịch: Long, Tượng, Vô tội, Bất lai. Tức là rồng, voi, ví dụ các bậc Thánh có lực dụng lớn lao; hoặc chỉ cho các bậc đã trừ sạch tội cấu, không còn phiền não sinh tử. Kinh Khổng tước gọi đức Phật là Na già, vì Ngài không còn sinh tử nữa. Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 81 trung) nói: “Ma ha là đại, Na là vô, Già là tội. Bậc A la hán đã dứt hết phiền não, cho nên gọi là Đại vô tội”. Ngoài ra, thiền định của Phật gọi là Na già định, hoặc Đại định na già. Luận Câu xá quyển 13 (Đại 29, 72 thượng) nói: “Hữu dư bộ cho rằng chư Phật Thế tôn thường ở trong định (...), cho nên khế kinh nói: “Na già đi trong định, Na già đứng trong định, Na già ngồi trong định, Na già nằm trong định”. (xt. Long Tượng).

II. Na Già. Cũng gọi Long hoa thụ, Long hoa bồ đề thụ. Tức là cây Bồ đề mà đức Phật Di lặc sẽ ngồi khi thành đạo. (xt. Long Hoa Thụ). III. Na Già. Tên của 1 chủng tộc đã có từ ngàn xưa ở Ấn độ. Hiện nay chủng tộc này sống rải rác ở vùng Assam thuộc Đông bắc Ấn độ và các vùng ở Tây bắc Miến điện. Chủng tộc này thờ cúng rồng rắn, cho nên tên

Long thành (Phạm:Nàgapura) hiện vẫn còn được sử dụng ở nhiều nơi. NA GIÀ PHƯƠNG Cũng gọi Phạ rô noa (Phạm: Varuịa, Hán dịch: Thủy thiên) phương, Long phương. Chỉ cho phương Tây. Na già, Hán dịch là Long(rồng). Theo Mật giáo thì có 8 vị trời ở 8 phương che chở thế gian, trong đó, vị Thiên thần che chở phương Tây là Thủy thiên Long vương, vì thế phương Tây cũng gọi là Na già phương(phương Rồng). (xt. Thủy Thiên). NA GIÀ TÊ NA Phạm: Nàgasena. I. Na Già Tê Na. Cũng gọi La ca nạp, Nạp a cát tắc nạp. Tức là vị A la hán thống lãnh 1.200 A la hán quyến thuộc cùng ở tại núi Bán độ ba, hộ trì chính pháp, làm lợi ích hữu tình, là vị La hán thứ 12 trong 16 vị La hán. Đại sư Thiền nguyệt Quán lưu

đời Đường vẽ tượng vị La hán này ngồi trên mỏm núi lơm chơm, cheo leo, NA GIÀ TÊ NA Na Già Tê Na

N 3180 mặc áo pháp trùm kín 2 vai, tay chống cằm, há miệng, thè lưỡi, dáng mạo rất kì dị. Thi hào Tô đông pha có bài tán rằng: “Dùng ác độ người như lửa đốt mình, dùng tín vào đạo như nước mát rợi, cúi đầu chắp tay để cung kính ai? Đại sư vô đức, nước lửa như không”. Truyền thuyết Tây tạng thì cho Ngài là vị La hán thứ 14 trong 18 vị La hán. [X. kinh A la hán cụ đức; Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập; Phật tượng đồ vậng Q.3]. II. Na Già Tê Na. Cũng gọi Na tiên. Hán dịch: Long quân. Tên của 1 vị Luận sư ở Ấn độ. (xt. Na Tiên). NA GIÀ ÁT LẠT THỤ NA Phạm:Nàgàrjuna. Cũng gọi Na già a thuận na, Na già át lạt thụ na bồ đề tát đỏa. Hán dịch: Long thụ, Long thắng, Long mãnh. Chỉ cho bồ tát Long thụ, người sáng lập học phái Trung quán của Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ. Cứ theo Long thụ bồ tát truyện do ngài Cưu ma la thập dịch, vì Ngài sinh dưới gốc cây nên đặt tên là “A chu đà na”; A chu đà na là tên cây, nhờ rồng mà Ngài thành đạo, nên ghép chữ Long với Thụ mà thành Long thụ. [X. Thập nhị môn luận tông trí nghĩa kí Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.8]. (xt. Long Thụ).

NA LA DIÊN LỰC CHẤP KIM CƯƠNG Vị Kim cương phát tâm đại bi dũng mãnh cứu giúp chúng sinh, là vị thứ 8 trong 19 vị Chấp kim cương, nội quyến thuộc của Mạn đồ la thuyết hội nói trong kinh Đại nhật. Na la diên, có thuyết cho là lực sĩ của trời Đế thích, hoặc là tên khác của Tì nữu thiên (Phạm:Viwịu). Vì tâm đại bi của vị Kim cương này rất mạnh mẽ, nên dùng đại lực của trời Na la diên để ví dụ mà gọi là Na la diên lực. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 581 trung) nói: “Vị Na la diên lực Kim cương thứ 8 đã phát tâm thương xót, nếu có thế lực lớn thì cứu độ được (...) sức Na la diên hơn hết, mỗi lỗ chân lông của sinh thân Phật đều có sức mạnh ngang với Na la diên, cho nên gọi là Pháp giới thân na la diên lực”. NA LA DIÊN THÂN NGUYÊN ..... Nguyện cho những người vãng sinh Cực lạc đều được thân Kim cương na la diên kiên cố. Đây là nguyện thứ 26 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung) nói: “Nếu tôi thành Phật, mà các Bồ tát trong đất nước tôi, không được thân Kim cương na la diên, thì tôi không lên ngôi Chính giác”. (xt. Na La Diên Thiên). NA LA DIÊN THIÊN Na la diên, Phạm vàPàli:Nàràyaịa. Cũng gọi Na la diên na thiên, Na la dã noa thiên. Hán dịch: Kiên cố lực sĩ, Kim cương lực sĩ, Câu tỏa lực sĩ, Nhân trung lực sĩ, Nhân sinh bản thiên. Vị thần có sức rất mạnh trong thần thoại

Ấn độ cổ đại. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 6, thì Na la diên là tên vị trời ở cõi Dục, cũng gọi là trời Tì nữu (Phạm:Viwịu), nếu ai muốn được sức mạnh mà tinh thành cầu nguyện, cúng dường vị trời này thì sẽ được như ý. NA LA DIÊN THIÊN

N 3181 Cũng theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41, thì vị trời này có sức rất mạnh, thân màu vàng lục, có 8 tay, cỡi chim cánh vàng, tay cầm bánh xe chiến đấu và các loại vũ khí khác, thường đánh nhau với A tu la vương. Đại nhật kinh sớ cũng cho rằng trời Na la diên là tên khác của trời Tì nữu, cỡi chim Ca lâu la bay trong hư không. Nhưng các vị Luận sư Phệ đà của Ấn độ đời xưa thì cho rằng, vị trời này là mẹ của Phạm thiên, tất cả mọi người đều từ Phạm thiên sinh ra. Ngoài ra, ngoại đạo còn nói trời Na la diên tức là Đại phạm vương, tất cả mọi người đều do Phạm vương sinh ra, cho nên gọi Phạm vương là Nhân sinh bản (gốc sinh ra loài người). Các Luận sư Ma hê thủ la thì cho Na la diên là 1 trong 3 phần(tức Phạm thiên, Na la diên, Ma hê thủ la) của 1 thể Đại tự tại thiên, đồng thời đem phối hợp với Tam bảo và Tam thân, cho Na la diên là Báo thân trong Tam thân, cũng biểu thị cho Pháp bảo trong Tam bảo. Vì trời Na la diên có sức mạnh lớn, nên đời sau đem xếp ngang hàng với Mật tích kim cương mà gọi chung là Nhị vương tôn và thờ ở cửa Tam quan của chùa. Nghĩa gốc của chữ PhạmNàràyaịa là "đứa con do người sinh ra". Trong thần thoại Ấn độ, "Nguyên nhân" (Phạm:Puruwa) nguồn gốc vũ trụ, còn có tên khác là Nara, do đó, Na la diên vốn được xem là đứa con do nguyên nhân(người đầu tiên, tức nguồn gốc của vũ trụ) sinh ra. Nhưng trong Áo nghĩa thư Ma ha na lạp da na (Phạm: Mahànà=

ràyaịopaniwad) thì dùng Na la diên thay cho "nguyên nhân", là thần tối cao. Trong phần trình bày trên, thuyết cho Na la diên là Đại phạm vương có lẽ đã căn cứ vào pháp điển Ma nô, sách này cho rằng "nguyên nhân" là do Nara sinh ra và chỗ ở đầu tiên của loài người là Ayana (Layana?), vì thế có thuyết này và gọi Na la diên làNàràyaịa. Còn trong Áo nghĩa thư Na lạp da na (Phạm: Nàràyaịopaniwad) thì cho Na la diên là thân quyền hóa của trời Tì nữu, đồng thời cho rằng nếu xướng tụng thần chú "Oô namo nàràyaịàya" thì được sinh lên cõi trời. Trong Mật giáo, vị trời này được đặt ở phía tây trong viện Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới. Về hình tượng, vị tôn này có thân màu xanh đen, cỡi chim Ca lâu la, chân phải thõng xuống, bàn tay trái đặttrên bẹn, tay phải đưa lên co lại, ngón trỏ nâng đỡ cái bánh xe; có 3 mặt, mặt chính là mặt Bồ tát với 3 mắt, mặt bên phải là mặt voi trắng, mặt bên trái là mặt lợn,(heo) đen, đầu đội mũ báu anh lạc. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; kinh Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn Q.5; kinh Đà la ni tập Q.11; Lí thú thích Q.hạ; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; luận Đại tì bà sa Q.30; luận Du già sư địa Q.37; luận Thuận chính lí Q.75; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.15]. (xt. Tì Nữu Thiên).

NA LA GIÀ

.....

Phạm:Nàràza.

Cũng gọi Na lạt già, Lan cát phản.

Chỉ cho các vũ khí như dùi kim cương hoặc dùi có cán sắt, là 1 trong các pháp khí của Mật giáo.

Phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật quyển 3, khi nói về "pháp thành tựu chữ khư", có nêu ra na la già và kiệt nga, mục kiệt lam(các loại vũ khí: chày có móc gươm,
NA LA GIÀ
Trời Na La Diên
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
Na La Già
N 3182 giáo, vòng dây) v.v... đều là những pháp khí thuộc Vật thành tựu. Về hình dáng thì các kinh quĩ nói không giống nhau, hình vẽ ở đây là theo Đại nhật kinh sớ quyển 12. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.36]. (xt. Một Nghiệt Lam]. NA LẠC BA (?-1039) Tạng:Nà-ro-pa. Phạm:Nàđapàda (cũng gọiNarottama -pàda). Danh tăng Ấn độ sống vào cuối thế kỉ X, là Đại thành tựu sư của Mật giáo, là thầy của ngài Mã nhĩ ba (Tạng:Mar-pa, thế kỉ XI), người sáng lập phái Bí sắc (Tạng:Bka#rgyud-pa) của Phật giáo Tây tạng. Theo truyện kí do ngài Tì ma tạp nhĩ bột (Tạng: Pad-madkar-po) soạn, thì Na lạc ba sinh trong 1 gia đình Bà la môn ở Ca thấp di la vào cuối thế kỉ X. Sau khi xuất gia, sư đến tu học tại chùa Na lan đà, tinh thông Phật pháp, rất nổi tiếng, đứng đầu về Phật học ở chùa Na lan đà. Khi đọc sách về Kim cương thừa, được sự chỉ bày của Dược xoa nữ, sư bèn đi về phía đông để cầu Thành tựu sư (Phạm: Siddha). Sư đến nhiều nơi, qua nhiều cuộc thử luyện khổ hạnh, cuối cùng mới gặp được ngài Đế la ba, được ngài cảm hóa, chỉ dạy, sư chuyên tâm tu học và sau được nối pháp. Các vị A đề sa (Phạm:Atìza) và Mại đột lợi ba (Tạng: Maitrì-pa) đều tôn sư làm thầy. Các tác

phẩm của sư được thu vào bộ Đan châu nhĩ trong Đại tạng kinh Tây tạng gồm có:
-Thời luân (Phạm: Kàlacakra, Tạng:
Dus-#khor).
-Quán đính lược thuyết chú thích.
-Kim cương du kì mẫu thành tựu pháp
(Tạng: Rdo-rje rnal-#byor-ma#i sgrubthabs).
-Ngũ thứ đệ tập minh giải (Tạng:Rimpa lía bsdus-pa gsal-ba) v.v...
[X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Die
Legenden des Nàro-pa, Leipzig, 1933 (A.
Grünwedel); Yoga und Geheimlehren
Tibets, München Planegg, 1937 (W.Y.Evans-
Wentz); Die Religionen Tibets, München,
1956 (H.Hoffmam).
NA LAN ĐÀ TỰ
Na lan đà, Phạm:Nàlandà.
Cũng gọi A lan đà tự.
Gọi đủ: Na lan đà tăng già lam (Phạm:
Nàlandà-saôghàràma).
Hán dịch: Thí vô yếm tự.
Ngôi chùa danh tiếng ở phía bắc thành

Vương xá, thủ đô nước Ma yết đà, Trung
Ấn độ đời xưa, tức ở vùng Ba đạt gia âu
(Baragaon), cách Lạp tra cơ nhĩ (Rajgir) về phía bắc khoảng 11 cây số hiện nay.
Vào đầu thế kỉ thứ V, vua Đế nhật
(Phạm:Zakràditya) thuộc vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) xây cất chùa này cho tỉ khưu Hạt la xã bàn xã (Phạm:Ràjavaôza) trụ trì, trải qua các đời, nhiều lần được mở rộng thêm, trở thành ngôi tự viện và trường học của Phật giáo có qui mô to lớn ở Ấn độ thời xưa.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 9, thì khu vực này vốn là vườn Am ma la, đức Phật đã từng ở đây thuyết pháp trong 3 tháng. Sau, vua Đế nhật đã xây dựng già lam ở đây. Về lí do tại sao chùa được đặt tên là Na lan đà thì có 2 thuyết: Thuyết thứ nhất cho rằng trong rừng Am ma la ở phía nam già lam có 1 cái ao, trong ao có NA LẠC BA Na Lạc Ba

N 3183 con rồng tên là Na lan đà, vì thế lấy tên rồng làm tên chùa. Thuyết thứ 2 cho rằng thủa xưa khi đức Như lai còn tu hạnh Bồ tát, làm 1 vị đại quốc vương, đặt thủ đô ở nơi này, vua thích bố thí, đức hiệu là Thí vô yếm(bố thí không biết chán) nên lấy đức hiệu của vua để đặt tên chùa. Cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 3, thì Na lan đà là ngôi chùa lớn bậc nhất ở Ấn độ vào thế kỉ VII, toàn chùa có 8 viện, thường có tới 10.000 tăng chúng học tập đủ các ngành, như Đại thừa, 18 bộ Tiểu thừa, Phệ đà, Nhân minh, Thanh minh, Y phương, Thuật số v.v... Ban đầu, chùa này là trung tâm của học phái Duy thức, về sau dần dần trở thành 1 trung tâm lớn của Mật giáo. Các bậc Luận sư nổi tiếng của Đại thừa Hữu tông như các ngài Hộ pháp, Đức tuệ, Hộ nguyệt, Kiên tuệ, Quang hữu, Thắng hữu, Trí nguyệt, Giới hiền, Trí quang v.v... đều đã lần lượt giảng dạy hoặc đảm nhận chức vụ Trụ trì chùa này. Ngoài ra, cũng có nhiều du học tăng từ Trung quốc và các nước vùng Đông nam á đến đây tu học, như các vị Huyền trang, Nghĩa tịnh, Kinh châu, Đạo lâm, Thái châu Huyền chiếu, Tinh châu Đạo sinh, Lạc dương Trí hoằng của Trung quốc và các vị Tuệ nghiệp, A li da bạt ma của Tân la. Còn các vị cao tăng từ Ấn độ đến Trung quốc vào thời ấy, như Ba la phả ca la mật đa la, Địa bà ha la, Thiện vô úy, Kim cương trí, Bát lạt nhã v.v... cũng từng tu học ở Na lan đà. Đầu thế kỉ VIII, vương triều Cấp đa

sụp đổ, Ấn độ giáo hưng thịnh, Na lan đà cũng rơi vào tình trạng suy vi, đến cuối thế kỉXII thì bị quân đội Y tư lan(Hồi giáo) phá hủy. Nhưng cứ theo truyền thuyết thì vào những năm đầu niên hiệu Thái định (1324-1327) đời Nguyên, còn có tỉ khưu Đề nạp bạc đà(tức Chỉ không) y vào ngài Luật hiền (Phạm:Vinaya-bhadra) ở chùa Na lan đà xuất gia, rồi đến Trung quốc, căn cứ vào đó, ta có thể biết vào thế kỉ XIV chùa Na lan đà vẫn còn. Năm 1915, bộ môn khảo cổ của Ấn độ bắt đầu công việc khai quật chùa này rất có hệ thống, từ trong các di tích, người ta đã đào được rất nhiều tác phẩm điêu khắc bằng đá và kim loại(đồng thau), hiện được cất giữ ở Viện bảo tàng Na lan đà tại Ấn độ. [X. truyện ngài Tịch mặc đời Đường trong Tống cao tăng truyện Q.1,2,3; truyện ngài Tuệ luân trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4,5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.43; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Ancient Geography of India by A. Cunningham;

The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval of India by N.L.Dey]. NA LAN ĐÀ TỰ Di tích Tháp chùa Na lan đà Di tích Tăng viện chùa Na lan đà

N 3184 NA LIÊN ĐỀ LÊ DA XÁ (409-589) Phạm: Narendrayazas. Cũng gọi Na liên da xá, Na liên đề da xá. Gọi tắt: Da xá. Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người nước Ô trường tại Bắc Ấn độ, họ Thích ca, thuộc dòng Sát đế lợi. Năm 17 tuổi sư xuất gia, thông hiểu Đại Tiểu thừa, giỏi cả Tam học. Vì muốn lễ bái các thánh tích của Phật giáo nên sư chu du các nước. Sau, được 1 vị tôn giả chỉ bảo, sư mới trở về, giữa đường, nhờ tụng thần chú Quan âm mà tránh được nạn giặc cướp làm hại. Khi đến nước Nhuế nhuế, gặp loạn Đột quyết, sư bèn bỏ ý định trở về Ô trường mà vượt ngọn Thông lãnh để đến Bắc Tề. Bấy giờ sư 40 tuổi, rất được Văn tuyên đế nhà Tề lễ kính, sư ở tại chùa Thiên bình, dịch được 5 bộ 49 quyển kinh, như kinh Nguyệt đăng tam muội v.v... Sau đó, sư trao cho Chiêu huyền thống(vị Tăng lãnh đạo tăng ni), sư lại dùng những tài vật mà tín đồ cúng dường để xây cất 3 ngôi chùa ở Tây sơn để cho dân chúng an dưỡng và chữa bệnh. Khi Chu vũ đế diệt nhà Tề, phá hủy Phật pháp, sư ở ẩn, trà trộn với thế tục nhưng không bỏ pháp sự. Khi nhà Tùy hưng khởi sư mới mặc áo pháp trở lại, vua Văn đế ban sắc cho sư trụ ở chùa Đại hưng thiện, thỉnh các vị tăng ngoại quốc, cùng với các ngài Đàm diên v.v... gồm hơn 30 vị lại bắt đầu công việc dịch kinh. Năm Khai hoàng thứ 9 (589) sư thị tịch,

thọ 100 tuổi. Trước sau sư dịch được hơn 13 bộ 70 quyển kinh. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9, 12; Tục cao tăng truyện Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. NA LỢI CA TỤ LẠC ..... Na lợi ca, Phạm: Nàđakantha. Pàli:ĨàdikahoặcĨàtika. Cũng gọi Na đề kiện tụ lạc, Na đề ca tu lạc, Na đề ma tụ lạc, Na địa ca tụ lạc, Na lê ca tụ lạc, Na lê tụ lạc, Na la tụ lạc, Na đà tụ lạc. Hán dịch: Hỉ dự, Qui vi. Thôn xóm của chủng tộc Tì đề ca (Phạm: Videha) ở tỉnh Ngõa cát liên thuộc miền Bắc Trung Ấn độ. Nhờ nghề làm ngói mà thôn này nổi tiếng. Tương truyền, đức Thích tôn đã từng ở tại đây trong 1 thời gian. Vùng phụ cận thôn này có khu rừng Ngưu giác sa la (Phạm:Gosiígasàla vanadàya) là nơi mà 3 vị tỉ khưu A na luật, Nan đề và Kim tì la cũng đã từng cư trú. [X. kinh Ngưu giác sa la lâm trong Trung a hàm; kinh Xà ni sa trong Trường a hàm Q.5]. NA NHÂN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người ấy, chỉ cho người đã triệt để đại ngộ. Tắc 49 trong Thung dung lục (Đại 48, 258 thượng) nói: “Phổ hóa thì nhào lộn, Long nha chỉ lộ nửa mình, rốt cuộc người ấy(na nhân)là người thế nào?” NA NHẤT BẢO ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một cái quí báu, ví dụ Phật tính. Những

từ ngữ cùng loại còn có: “Na nhất cú”(1 câu), chỉ cho lời nói của Phật tổ, “Na nhất khúc”(1 khúc nhạc hay), ví dụ tông phong của Phật tổ. Phổ tế thiền sư ngữ lục quyển thượng (Đại 82, 502 thượng) nói: “Một khúc nhạc mới(na nhất khúc), điệu cao thấu đại thiên”. NA NHẤT BẢO

N 3185 NA NHẤT QUYẾT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là khi tiếp hóa người học, bậc thầy dùng cơ pháp linh hoạt, thích hợp đánh trúng vào điểm hiểm yếu của người học, khiến những nghi ngờ chấp trước chất chứa từ lâu, phút chốc tiêu tan. Quyết, vốn là cái then bằng gỗ để chốt cửa, trong Thiền lâm, từ ngữ “Na nhất quyết” được chuyển dụng để chỉ cho ý nghĩa điểm then chốt, chỗ hiểm yếu. Phần Giáp chú tắc 40 trong Bích

nham lục (Đại 48, 154 hạ) nói: “Đức sơn, Lâm tế cũng phải thoái lui, vậy chỗ then chốt(na nhất quyết) thì hiểu thế nào?” NA NHẤT THỦ Cũng gọi Na nhất trước. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Mưu lược hoặc thủ đoạn, phương pháp đặc biệt. Nhất thủ là 1 nước cờ. NA TÂY KHẮC Một đô thị ở miền Tây Ấn độ, nằm bên bờ sông Ca đạt duy lợi (Phạm: Godàvarì) thuộc cao nguyên Đức can (Decan). Nơi này là Thánh địa của Ấn độ giáo, đối lại với Ba la nại (Phạm:Vàràịasì) ở bên bờ sông Hằng, Na tây khắc (Nàsik) được gọi là Tây ba la nại. Vào khoảng thế kỉ I Tây lịch, vùng này đã xảy ra cuộc tranh giành giữa vương quốc Án đà la và chủng tộc Khố hạ cáp lạp đạt (Phạm:Kwaharàta). Về mạn tây nam Na tây khắc, cách quốc lộ Bombay khoảng 1 cây số, có 24 chỗ hang đá của Phật giáo (được khai tạo từ thế kỉ I tr.TL. đến thế kỉ II sau TL.), trong đó có

nhiều bia đá. Căn cứ vào văn bia cho biết thì 1 số hang động ở đây được cúng dường cho tăng đoàn của Phật giáo Bộ phái. Đối với lịch sử mĩ thuật, những tác phẩm điêu khắc ở đây có giá trị rất cao. [X. Histoire du Bouddhisme Indien, 1958, par E.Lamotte]. NA TIÊN Phạm,Pàli: Nagasena. Cũng gọi Na già tư na, Na già tê na. Hán dịch: Long quân. Cao tăng Ấn độ sống vào hậu bán thế kỉ II trước Tây lịch. Sư là con của 1 người Bà la môn ở thôn Cát thằng yết la (Phạm: Kajaígala) dưới chân núi Tuyết, Trung Ấn độ. Na, nói đủ là Na già (Phạm:Nàga), nghĩa là voi. Khi sư sinh ra thì voi mẹ trong nhà cùng đẻ voi con, cho nên đặt tên sư là Voi. Ban đầu, sư học kinh Phệ đà, vì cảm thấy không thỏa mãn với giáo học của Bà la môn giáo, sư bèn đến tôn giả Lâu hán (Pàli: Rohaịa) xin xuất gia, tu học tạng Luận và 7 bộ A tì đàm, chứng được quả A la hán. Sau, sư đến nước Xá kiệt (Phạm: Sàgala) Bắc Ấn độ, ở tại chùa Tiết để ca, nghị luận với vua Di lan đà (Pàli: Milinda), dùng sự quan hệ giữa các bộ phận của cái xe như trục xe, vành xe, nan hoa xe, thùng xe v.v... làm ví dụ để thuyết minh giáo nghĩa của Phật giáo về lí vô ngã, vô thường của kiếp NA TIÊN Mặt trước của hang đá thứ 3 ở Na Tây Khắc

N 3186 người và về sự báo ứng của thiện và ác. Vua Di lan đà rất tin và kính phục, sau đó vua qui y Phật giáo. Sự kiện này được ghi trong kinh Di lan đà vương vấn, Hán dịch là kinh Na tiên tỉ khưu. Tư tưởng của ngài Na tiên không ra ngoài phạm trù của Phật giáo Tiểu thừa, là đầu mối của tư tưởng Thuyết nhất thiết hữu bộ, cho nên là tư liệu quan trọng về mặt lịch sử phát triển giáo lí của Phật giáo nguyên thủy. Theo kinh Na tiên tỉ khưu tiếngPàli,thì ngài Na tiên ra đời khoảng 500 năm sau đức Phật nhập diệt, nhưng vua Di lan đà tức là vua Menandros của Hi lạp; như vậy thì niên đại ra đời của ngài Na tiên phải là giữa thế kỉ II trước Tây lịch. Lại nữa, trong 16 vị La hán có 1 vị tên là Na già tê na, chưa biết vị này có phải là ngài hay không. Ngoài ra, trong số các vị Luận sư của Đại thừa cũng có 1 vị tên là Long quân, gọi là Tam thân luận chủ. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.9; luận Câu xá Q.30; Giải thâm mật kinh sớ Q.1; Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận thuật kí Q.1 (Khuy cơ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Na Tiên Tỉ Khưu Kinh). NA TIÊN TỈ KHƯU KINH Pàli: Milindapaĩhà. Hán dịch: Di lan đà vương vấn kinh. Gọi tắt: Na tiên kinh. Kinh, 2 quyển(hoặc 3 quyển), được dịch vào khoảng đời Đông Tấn, nhưng không rõ tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Kinh này ghi lại quá trình luận nạn giữa

ngài Na tiên, vị tỉ khưu Phật giáo người Ấn độ, và vua nước Đại hạ (Bactra) là Di lan đa la tư (Menandros, Phạm, Pàli: Milinda, tức Di lan đà), người Hi lạp, cai trị miền Bắc Ấn độ thời bấy giờ (hậu bán thế kỉ II trước Tây lịch). Nội dung kinh này chú trọng thuyết minh về giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo như: Duyên khởi, Vô ngã, Nghiệp báo, Luân hồi v.v...; chia làm 3 phần: Phần tựa, chính văn và kết luận. Phần tựa, đầu tiên nói về đời trước của tỉ khưu Na tiên, kế đến nói về cuộc đời của vua Di lan đà, nhân duyên từ khi ngài Na tiên ra đời đến khi đắc đạo, việc vua Di lan đà thưa hỏi ngài Na tiên cho đến việc nghinh thỉnh ngài Na tiên vào cung để luận nạn... Phần chính văn là trọng tâm của kinh này, trình bày về cuộc vấn đáp giữa vua Di lan đà và ngài Na tiên về giáo lí Phật giáo và các việc có liên quan. Phần kết luận cho biết cuộc vấn đáp kéo dài đến nửa đêm, vua cúng dường và tiễn đưa ngài Na tiên, đồng thời bày tỏ ý nguyện muốn xuất gia và ngài Na tiên rất cảm kích. Kinh này mới chỉ đề cập giáo lí Tiểu thừa, chứ chưa nói đến Đại thừa, lời văn lưu loát, ngắn gọn và trong sáng, trình bày tất cả 50 điều về giáo nghĩa Phật giáo như đạo Nê hoàn, sự tái sinh, việc thiện v.v... Trong lịch sử văn học của Phật giáo, kinh này chiếm 1 địa vị quan trọng. Kinh này có 2 loại bản: Bản 2 quyển và bản 3 quyển. Trong các tạng Kinh, tạng Cao li thu bản 2 quyển, còn các tạng Tống, Nguyên, Minh thì thu bản 3 quyển. Giữa các bản này có rất nhiều chỗ khác nhau về câu, chữ. Đại tạng kinh thu nhỏ và Đại chính tạng thì thu chép cả 2 loại

bản này. Kinh Di lan đà vương vấn bảnPàli, chưa được đưa vào Tam tạng Nam truyền, đây là bản kinhPàliquan trọng nằm ngoài Tam tạng và có nhiều bản chép tay. Cứ theo bản dịch tiếng Anh (The Questions of King Milinda, S.B.E. 35,36; 1890-1894) của ông Rhys Davids, học giả người Anh, thì bản Pàli chia làm 7 thiên: Thế tục cố sự (Bàhira-Kathà), Pháp tướng chất nghi (Lakkhaịa-paĩha), Đoạn hoặc chất nghi NA TIÊN TỈ KHƯU KINH

N 3187 (Vimaticchedana-paĩha), Mâu thuẫn chất nghi (Meịđaka-paĩha), Suy luận chất nghi (Anumàna-paĩha), Đầu đà hạnh (Dhutaíga) và Thí dụ thuyết chất nghi (Opammakathà-paĩha), gồm 22 chương, 236 điều vấn đáp, trong đó, 3 thiên trước tương đương với bản dịch tiếng Hán, có thể được xem là phần chính thức của kinh này, còn từ thiên thứ 4 trở xuống có lẽ đã do người đời sau thêm vào. Về phương diện kết cấu thì bảnPàli và bản Hán dịch giống nhau, nhưng riêng phần Tựa thì có nhiều chỗ bất đồng. Về việc biên tập, theo bà Rhys Davids, thì kinh này(tức 3 thiên trước) được hình thành là do Bà la môn Ma na ngõa (Pàli: Màịava) ghi chép lại bằng tiếng Phạm vào thời vua Đới áo ni tây âu tư (Dionysios) ở ngôi, người thừa kế vua Di lan đà, về sau, được dịch ra tiếngPàli. Từ bảnPàli, sau này lần lượt được dịch sang các thứ tiếng Tích lan, Anh, Nhật, Pháp, Đức, Ý, v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4, Pháp kinh lục Q.3; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Geochichte der indischen Listeratur, Bd, II (M.Winternitz); Early History of India (V.A. Smith)]. NA TRA THÁI TỬ Phạm:Nalakùvara hoặcNalakùbala. Cũng gọi Na tra thiên vương, Na noa thiên, Na la cưu bà, Na tra củ miệt la, Na la cưu bát la, Na tra cưu bạt la, Na tra câu phạt la. Vị thiện thần thủ hộ Phật pháp, bảo vệ đất nước và che chở quốc vương, là 1 trong

5 vị Thái tử của vua Tì sa môn thiên. Thái tử Na tra tay cầm cây kích, quan sát 4 phương, ngày đêm bảo vệ quốc vương, đại thần, quan lại, cho đến tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di, nếu có người nào khởi tâm ác giết hại họ thì sẽ bị Na tra dùng gậy kim cương đánh lên đầu hoặc đâm vào tim. Na tra từng lóc thịt trả lại cho mẹ, chẻ xương trả lại cho cha, sau đó hiện thân như cũ, vận đại thần thông thuyết pháp độ cha mẹ, có lần Na tra trao răng Phật cho Luật sư Đạo tuyên và theo hầu ngài. [X. phần Tối thượng thành tựu nghi quĩ trong kinh Tối thượng bí mật na noa thiên Q.thượng; Bắc phương tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.16; Tổ đình sự uyển Q.6; truyện ngài Đạo tuyên trong Tống cao tăng truyện Q.14; điều Tây thiên Đông độ ứng hóa thánh hiền trong Ngũ đăng hội nguyên Q.2]. NA TRA TÍCH CỐT HOÀN PHỤ Tên công án trong Thiền tông. Na tra chẻ xương trả lại cha. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Đầu tử Đại đồng và một vị tăng. Chương Đầu tử Đại đồng trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 95 hạ) chép: “Hỏi: Na tra chẻ xương trả lại cha, lóc thịt trả lại mẹ, vậy thế nào là thân bản lai của Na tra? Sư liền buông cây phất trần xuống đất”. NA YẾT LA HẠT QUỐC Na yết la hạt, Phạm:Nagarahàra. Cũng gọi Na càn ha la quốc, Na già la hạt quốc, Na ca la ha quốc, Na kiệt quốc. Tên 1 nước thời xưa ở Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì nước này chiều dài hơn 600 dặm, chiều rộng hơn 250 dặm, 4 phía đều là núi. Nước có đô thành lớn, nhưng không có vua, lệ thuộc nước Ca tất thí; sản vật dồi dào, nhân dân đông đúc, sùng kính Phật pháp, già lam tuy nhiều nhưng tăng đồ thì ít, có 5 NA YẾT LA HẠT QUỐC

N 3188 ngôi đền thờ trời với hơn 100 người thuộc các đạo khác nhau. Chỗ cách đô thành về phía đông khoảng 2 dặm, có tòa tháp do vua A dục xây dựng, tháp cao hơn 300 thước, tương truyền là nơi đức Thích tôn được Phật Nhiên đăng thụ kí khi Ngài còn ở địa vị tu nhân. Phía đông nam đô thành có thành Hê la, trong đó có 7 tòa bảo tháp, thờ xương sọ của đức Phật. Vị trí nước này xưa kia ở vào khoảng lưu vực sông Kabul tại vùng Đông bắc nước Afghanistan hiện nay, nơi đây vẫn còn tàn tích của những ngôi tháp cổ. [X. Cao tăng pháp hiển truyện; Lạc dương già lam kí Q.5; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Thích ca phương chí Q.thượng; The Ancient Geograghy of India by A. Cunningham]. NẠI HÀ TÂN ..... Cũng gọi Tam đồ hà. Dòng sông ở địa ngục có 3 đoạn khác nhau. Trong kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương có thuyết “Tam đồ hà”, nghĩa là sau khi chết, tội nhân phải đi qua dòng sông Tam đồ ở địa ngục mới đến cõi u minh. Dòng sông này có 3 đoạn: Đoạn sơn thủy, đoạn vực sâu và đoạn có cầu bắc qua, tùy theo nghiệp đã tạo tác lúc còn sống mà tội nhân phải đi qua mỗi đoạn khác nhau. (xt. Tam Đồ Chi Xuyên). NẠI LẠC CA Phạm: Naraka.

Hán âm: Na lạc, Na lạc ca, Na la kha, Nại lạc. Hán dịch: Khổ khí, khổ cụ. Chỉ cho địa ngục (Phạm: Niraya), bao hàm ý tối tăm, không ưa thích. Theo Câu xá luận quang kí quyển 8, thì Nại lạc dịch là người; Ca dịch là ác. Nghĩa là người tạo nhiều nghiệp ác, rơi vào địa ngục, cho nên gọi là Nại lạc ca. Hoặc có chỗ cho rằng Ca là tên khác của chữ “nhạo”(ưa thích); Nại là không, Lạc là với nhau, cùng nhau, cho nên Nại lạc ca tức là không ưa thích nhau, không thể cứu giúp nhau v.v... (xt. Địa Ngục). NẠI LƯƠNG ĐẠI

PHẬT Cũng gọi Đông đại tự đại Phật. Chỉ cho pho tượng Phật Tì lô giá na rất lớn thờ ở Kim đường chùa Đông đại ở Nại lương (Nara) tại Nhật bản. Pho tượng này bắt đầu được đúc vào năm Thiên bình 19 (747), đến niên hiệu Thiên bình thắng bảo năm đầu (749) mới hoàn thành. Đây là pho tượng đồng lớn nhất của Nhật bản hiện nay. Tượng Đại Phật được tạo trong tư thế ngồi, cao 14,9 mét, nếu tính từ đài tòa trở lên thì cao khoảng 17 mét. Trên đài có tòa hoa sen nghìn cánh, mỗi cánh có khắc tượng Phật Thích ca, biểu hiện hình ảnh thế giới Hoa tạng. Tượng Đại Phật tuy đã được trùng tu nhiều lần, nhưng vẫn giữ được nét cổ kính thời Nại lương. [X. Đông đại tự yếu lục Q.1, 3; Đông đại tự tạo lập cúng dường kí]. NẠI THỊ Phạm:Àmra. Hán âm: Am la.

Cũng gọi Am bà nữ, Am thụ nữ. Am la là tên cây, tức là Am la nữ, người con gái sinh ra từ cây Am la, được Phạm chí nước Duy vệ nuôi dưỡng vào thời đức Phật còn tại thế. (xt. Am Bà La Bà Lợi). NẠI THỊ

N 3189 NẠI TRỌNG ... .. Hình quỉ được khắc trên những đầu cột hoặc dưới các xà ngang, trong tư thế đứng xoạc chân, gồng người, đầu và 2 bàn tay nâng đỡ lấy mái chùa, gọi là Nại trọng(chịu đựng sức nặng). Nhân thiên nhãn mục quyển 1 (Đại 48, 305 trung) chép: “Phần dương nói: Hãy ở ngoài cửa, Nại trọng đánh với Kim cương”. [X. môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. NÃI CHÍ Từ ngữ được dùng trong các kinh, để biểu thị giới hạn tối thiểu hoặc lược bớt những câu ở khoảng giữa, gồm có 2 nghĩa: 1. Nếu được dùng trong trường hợp lược bớt thì có nghĩa làcho đến(Phạm:yàvat, Pàli:yavant), tương đương với liên từ “as far as” trong tiếng Anh. Kinh Tạp a hàm quyển 29 (Đại 2, 204 thượng) nói: “Sao gọi là tà? Là tà kiếncho đếntà định(tức là lược bớt tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà tinh tiến, tà niệm). Sao gọi là chính? Là chính kiếncho đếnchính định”. 2. Nếu dùng trong trường hợp biểu thị giới hạn tối thiểu, thì có nghĩa làdù chỉ đến mức (Phạm:antazas), tương đương với từ “at least” trong Anh ngữ. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: “Mười phương chúng sinh, dốc lòng tin ưa, nguyện được sinh về

đất nước ta,dù chỉ 10 niệm, nếu chẳng được sinh, thì ta không lên ngôi Chính giác”. (xt. Nãi Chí Nhất Niệm, Nãi Chí Thập Niệm). NÃI CHÍ NHẤT NIỆM Cho đến một niệm, chỉ cho số niệm ít nhất khi niệm danh hiệu Phật; hoặc chỉ cho thời gian, tâm niệm, quán niệm... Nguyện Thành tựu thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 trung) nói: “Được nghe danh hiệu của Phật, lòng tin vui mừng, cho đến một niệm...” Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 20 (Đại 8, 365 hạ) nói: “Ở trong hoàn cảnh ấy, Bồ tát không sinh tâm sân hận, dù chỉ một niệm”. Kinh Tô bà hô đồng tử vấn quyển thượng (Đại 18, 722 hạ) nói: “Nếu khởi lên ý nghĩ bất thiện, thì lập tức phải xa lìa, dù chỉ một niệm, cũng không giữ lại trong tâm”. NÃI CHÍ THẬP NIỆM Dù chỉ mười niệm, biểu thị giới hạn số xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà, cầu vãng sinh Tịnh độ. Nói 10 niệm, tức trên nhiếp nhiều niệm, dưới đến chỉ 1 niệm. Về từ ngữ Nãi chí thập niệm có nhiều giải thích khác nhau. Ngài Đàm loan cho đó là ý niệm tương tục không gián đoạn. Các ngài Nguyên hiểu, Pháp vị, Huyền nhất v.v... thì cho rằng Thập niệm tức là Thập niệm, Thập pháp như từ bi, hộ pháp nói trong kinh Di lặc phát vấn. Còn ngài Nghĩa tịch thì cho rằng niệm hàm ý thời gian, tức là khoảng thời gian 1 lần xưng niệm 6 chữ danh hiệu

Nam mô A di đà

Phật là 1 niệm, xưng niệm 10 lần là Thập niệm, trong mỗi niệm đều có đủ 10 pháp, 10 niệm từ bi, hộ pháp. Riêng ngài Thiện đạo thì đề xướng thuyết không nhất định giới hạn trong 10 niệm. (xt. Thập Niệm). NÃI CHÍ THẬP NIÊM

N

3190

NÃI VÃNG

.....

Đã qua rồi. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 hạ) nói: “Phật bảo ngài A nan: Từ quá khứ lâu xa đến nay đã qua (nãi vãng) vô lượng số kiếp không thể tính đếm được”.

NAM BẢN NIẾT BÀN KINH

.....

Cũng gọi Đại bát niết bàn kinh.

Kinh, 36 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 12.

Bộ kinh Niết bàn (40 quyển) do ngài Đàm vô sấm dịch vào thời Bắc Lương, vì lời văn còn sơ sài, phẩm mục lại quá vắn tắt, cho nên đến đời Lưu Tống Nam triều, các ngài Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận mới đối chiếu với bộ kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiển dịch, rồi hiệu đính và nhuận sắc lại văn chương, chia thành 25 phẩm, 36 quyển, gọi là Nam bản Niết bàn kinh, còn bản dịch của ngài Đàm vô sấm thì gọi là Bắc bản Niết bàn kinh.

[X. truyện ngài Tuệ nghiêm trong Lương cao tăng truyện Q.7]. (xt. Đại Bát Niết Bàn Kinh).

NAM CĂN

Phạm: Puruwendriya.

Pàli: Purisindriya.

Bộ phận sinh dục người đàn ông. Là 1 trong 2 căn, 1 trong 22 căn.

[X. luận Câu xá Q.3]. (xt. Nhị Căn).

NAM CHÂU TỨ CHỦNG TỐI THẮNG

Bốn nhân duyên tối thắng mà người sinh ở cõi Nam diêm phù đề có được, đó là: Thấy Phật, nghe pháp, xuất gia và đắc đạo. NAM DIÊN ..... Tức là xoay mặt về phương Nam. Theo quan niệm của người Trung quốc đời xưa, thì phương Nam biểu thị cho sự tôn quí, cho nên có phong tục, khi người lên ngôi thường xoay mặt về phương Nam mà xưng đế. Có lẽ Phật giáo cũng phỏng theo tập tục này, cho nên khi xây chùa viện thì điện Phật cũng như Pháp đường phần nhiều đều xoay về hướng Nam. Rồi tòa ngồi của tượng Phật và các vị Tổ cũng được thiết trí mặt xoay về hướng Nam. NAM DƯƠNG TỊNH BÌNH ..... Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam dương Tuệ trung và 1 vị tăng. Một hôm, có vị tăng hỏi ngài Nam dương Tuệ trung rằng (Đại 48, 254 trung):

–Thế nào là bản thân Lô xá na? Ngài Nam dương đáp: “Đem tịnh bình đến đây cho ta! Vị tăng đem tịnh bình đến, ngài Nam dương bảo: –Hãy đem để lại chỗ cũ! NAM DƯƠNG TỊNH BÌNH Kinh Đại Bát Niết Bàn (bản Đôn Hoàng)

N 3191 Vị tăng lại hỏi: Thế nào là bản thân Lô xá na? Ngài Nam dương đáp: Phật xưa qua đã lâu rồi!”. NAM ĐIỀU MỤC LỤC Cũng gọi Nhật bản Chân tông Nam điều Văn hùng dịch bổ Đại minh tam tạng Thánh giáo mục lục. Anh dịch: A Catalogue of the Chinese Translation of the Buddhist Tripiỉaka by Punyu Nanjio, Oxford, 1883. Mục lục, do sư Nam điều Văn hùng người Nhật soạn dịch. Khi du học ở nước Anh, Nam điều Văn hùng đem Đại minh tam tạng Thánh giáo mục lục trong Hoàng bá Đại tạng kinh của Nhật bản dịch sang tiếng Anh và đối chiếu phần dịch âm Hán, Phạm, Anh trong các mục lục kinh sách, đồng thời, sư còn đối chiếu với âm Phạm ghi trong Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục, ghi chú rõ ràng về tác giả, dịch giả và những điểm dị đồng giữa các bản in. Ở đầu quyển có bài tựa và thư mục tham khảo; cuối quyển có phụ thêm các tác giả Ấn độ, dịch giả Trung quốc và lời giải thích về mục lục và sách dẫn của soạn giả. Bộ mục lục này được xuất bản vào năm 1883 và từ đó đến nay, nó đã trở thành sách chỉ nam cho những học giả Âu, Mĩ nghiên cứu Đại tạng kinh Hán dịch. Sách được tái bản vào năm 1928 nhân dịp kỉ niệm giỗ đầu của Tiến sĩ Nam điều Văn hùng. NAM ĐIỀU VĂN HÙNG (1849-1927)

Danh tăng kiêm học giả Nhật bản thuộc phái Đại cốc, Tịnh độ Chân tông, người Kì phụ, hiệu là Thạc quả. Lúc tuổi trẻ, sư học ở trường Cao thương, sau qua Đại học Oxford nước Anh, chuyên học tiếng Phạm dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ Max Müller. Sau khi về nước, sư làm Giảng sư tiếng Phạm ở trường Đông đại, sau làm Giám học trường Đại học Chân tông, Hiệu trưởng trường Đại học Đại cốc. Trong khi lưu học ở nước Anh, sư đã biên soạn Nam điều mục lục rồi dịch ra tiếng Anh, nhờ đó sư trở nên nổi tiếng. Đồng thời, với sự giúp đỡ của thầy là Tiến sĩ Max Müller, sư đã ấn hành các bản tiếng Anh kinh Đại Vô lượng thọ, kinh A di đà, kinh Kim cương được dịch trực tiếp từ tiếng Phạm. Năm Chiêu hòa thứ 2 (1927) sư tịch, thọ 78 tuổi. Sư có các trứ tác: Nam điều mục lục, Thập nhị tông cương yếu, Phạm học giảng nghĩa, Hoài cựu học. NAM ĐÌNH (1900-1982) ... .. Danh tăng Trung quốc, người huyện Thái, tỉnh Giang tô, họ Cát. Sư xuất gia năm 10 tuổi, thờ các ngài Văn tâm, Trí quang làm thầy. Năm 21 tuổi,

sư thụ giới Cụ túc, năm 25 tuổi, đến An khánh y chỉ vào pháp sư Thường tỉnh.

Năm 1949, sư đến Đài loan, sáng lập

Hoa nghiêm liên xã ở Đài bắc, thành lập

Hoa nghiêm chuyên tông học viện, trường

Cao cấp công thương, Đào viên kiều ái

Phật đường, Hoa nghiêm kiều ái nhi đồng thôn v.v... Sư suốt đời giảng kinh, hoằng

NAM ĐÌNH

Nam Điều Văn Hùng

N 3192 pháp và tham gia các công tác từ thiện xã hội, văn hóa v.v... không biết mệt mỏi. Ngày mồng 3 tháng 9 năm 1982, sư an nhiên thị tịch thọ 83 tuổi. Sư có các trứ tác: Tâm kinh giảng nghĩa, A di đà kinh giảng thoại, Diệu tuệ đồng nữ kinh giảng thoại, Thập

thiện nghiệp đạo kinh giảng thoại, Phật thuyết bột kinh sao giảng thoại, Vĩnh gia Đại sư Chứng đạo ca giảng thoại, Nhân vương hộ quốc kinh giải... NAM ĐỐN BẮC TIỆM ... ... Cũng gọi Nam Năng Bắc Tú. Chỉ cho phái Thiền chủ trương Đốn ngộ do Lục tổ Tuệ năng hoằng truyền ở phương Nam và phái Thiền chủ trương Tiệm ngộ do Đại sư Thần tú xiển dương ở phương Bắc. Thiền tông Trung quốc, từ Ngũ tổ Hoằng nhẫn trở về sau, do quan điểm bất đồng về con đường tu chứng giữa 2 vị đệ tử thượng thủ của Ngũ tổ là Thần tú và Tuệ năng mà đã phát triển thành 2 hệ thống khác nhau. Ngài Thần tú chủ trương hướng dẫn đệ tử theo 1 tiến trình có thứ lớp dần dần để đạt đến khai ngộ, gọi là "Tiệm"; ngài lấy Trường

an ở phương bắc làm trung tâm giáo hóa, gọi là Bắc tông thiền, hoặc Bắc tiệm. Còn ngài Tuệ năng, trái lại, thì chủ trương đốt giai đoạn mà tiến ngay đến giác ngộ, gọi là "Đốn"; ngài lấy Tào khê ở phương nam làm trung tâm phát triển, gọi là Nam tông thiền, hoặc Nam đốn. Quan điểm bất đồng của 2 ngài về đường hướng tu chứng ấy được thể hiện rõ ràng trong 2 bài kệ sau đây: 1. Bài kệ của ngài Thần tú (Đại 48, 348 trung): Thân là cây Bồ đề Tâm như đài gương sáng Hàng ngày siêng lau chùi Chớ để dính bụi nhơ. 2. Bài kệ của Lục tổ Tuệ năng (Đại 48, 349): Bồ đề vốn không cây Gương sáng chẳng có đài Xưa nay không một vật Chỗ nào dính trần ai (bụi nhơ)? Hai bài kệ trên chính là nguồn gốc của Thiền phong "Đốn" và "Tiệm". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4]. NAM HẢI KÍ QUI NỘI PHÁP TRUYÊN Gọi đủ: Đại đường nam hải kí qui nội pháp truyện. Gọi tắt: Nam hải kí qui truyện. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 54. Nội dung sách này gồm 40 chương: Phá hạ phi tiểu, Đối tôn chi nghi, Thực tọa tiểu sàng, Xan phân tịnh xúc, v.v... cho đến chương cuối cùng là Cổ đức bất vi. Bài tựa nói về tình hình phân bố các giáo đoàn Đại thừa và Phật giáo bộ phái đương thời. Trong đó, Đại thừa có các tông Trung quán, Du

già, Tiểu thừa có các bộ phái như Hữu bộ, Chính lượng bộ, Đại chúng bộ, Thượng tọa bộ v.v... Trong sách cũng thu chép nhiều bài ca tán thán đức Phật lưu hành ở thời bấy giờ. Sách này được hoàn thành ở nước Thi lợi phất thệ (Phạm:Zrìboja, nằm về phía đông đảo Sumatra hiện nay) thuộc vùng Nam hải, là 1 tư liệu quí giá cho việc nghiên cứu về Ấn độ, các nước vùng Nam hải cũng NAM HẢI KÍ QUI NỘI PHÁP TRUYÊN Nam Đình

N 3193 như về giới luật và cách thức tổ chức giáo đoàn Phật giáo. Chú sớ của sách này là bộ Giải lãm sao, 8 quyển, của ngài Ẩm quang (tôn giả Từ vân) soạn vào thời đại Giang hộ của Nhật bản. Ngoài ra, sách này cũng có 1 bản dịch tiếng Anh là: A Record of the Buddhist Religions as Practised in India and the Malay Archipelago (A.D.671-695) by I.tsing, xuất bản năm 1896. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ]. NAM HOA CỔ TỰ Chùa ở núi Nam hoa(cũng gọi núi Lục tổ, núi Bảo lâm, núi Nghi phụng), cách huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông về phía nam khoảng 35 cây số, do Tam tạng Trí dược, 1 vị tăng Thiên trúc, sáng lập vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời vua Vũ đế nhà Lương, đặt tên là Bảo lâm tự. Vào đầu năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, chùa được xây dựng rộng thêm, vua ban tên là Trung hưng tự, Pháp tuyền tự. Đến đời Tống, vua Thái tổ mới ban sắc đặt tên là Nam hoa tự. Vì Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông trụ trì chùa này phát triển Thiền Nam tông, nên chùa được tín

đồ gọi là “Tổ đình”. Hiện nay trong chùa vẫn còn giữ gìn được nhục thân của đức Lục tổ và các di vật như ca sa Thiên Phật đời Đường, bình bát, guốc, đá đeo ở lưng(khi giã gạo),

tích trượng sắt... tất cả đã trở thành những báu vật của Thiền tông. Trong chùa cũng có vô số tấm đá khắc. Trong lầu chuông có quả chuông được đúc vào đời Tống, bằng đồng đỏ nặng 6.000 cân, sớm chiều chuông được dóng lên, tiếng vang xa đến mười mấy dặm, nên “tiếng chuông chiều chùa Nam hoa” đã trở nên nổi tiếng. Ở phía bắc chùa có tảng đá để lễ lạy gọi là Bái thạch, trên đá này còn in rõ vết đầu gối. Tương truyền đây là tấm đá mà Lục tổ thường quì lễ Phật. Đại hùng bảo điện rất rực rỡ chói lọi, kim thân Tam bảo Phật trong điện cao tới 6,4 mét. Ngoài 500 pho tượng La hán bằng đất đắp trong 8 năm mới hoàn thành, bảo vật của chùa này còn có bộ kinh Hoa nghiêm viết bằng kim nhũ do vua Anh tông nhà Minh ban tặng. NAM HOÀI CẨN (1918-) ..... Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Lạc thanh, Chiết giang. Thủa nhỏ, ông theo học ở Thư viện giáo dục, sau tốt nghiệp tại trường Đại học Kim lăng, khoa Chính trị học. Ban đầu ông học Tiên đạo đan kinh của Đạo gia, sau chuyển sang nghiên cứu Phật học, làm đệ tử của Thiền sư Viên hoán tiên. Ông vào chùa Đại bình ở Trung phong, núi Nga mi, đóng cửa nhập thất 3 năm, sau khi ra thất, ông dạy học tại các trường Đại học Tứ xuyên, Đại học Vân nam. Năm 1949, ông đến Đài loan, chuyên tâm hoằng pháp NAM HOÀI CẨN

Toàn cảnh Nam Hoa Cổ Tự Nhục Thân của Lục Tổ

N 3194 và sáng tác. Ông lại nhận lời mời của sở Nghiên cứu Triết học trường Đại học Phụ nhân và trường Đại học Văn hóa Trung quốc ra làm Giáo sư. Để giao lưu giữa 2 nền văn hóa Trung quốc và Tây phương, ông sáng lập hiệp hội Đông Tây Tinh Hoa, đặt Tổng hội ở nước Mĩ. Ông còn tinh thông mưu lược, từng làm Chủ biên Mưu lược học vựng biên. Hiện nay, ông chủ trì nhà xuất bản Lão cổ ở Đài bắc, Thư viện Thập phương tùng lâm, đồng thời phát hành các tập san Phật giáo như tạp chí Tri kiến, tạp chí Thập phương v.v... Ông có các tác phẩm: Thiền hải lê trắc, Thiền tông tùng lâm chế độ dữ Trung quốc xã hội, Tĩnh tọa tu đạo dữ trường sinh bất lão, Tập thiền lục ảnh, Luận ngữ biệt tài. NAM KINH ... .. Xưa gọi: Kim lăng, Kim lăng phủ, Giang ninh phủ, Tập khánh lộ, Ứng thiên phủ. Một đô thị lớn ở hạ du sông Trường giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc. Kể từ nước Ngô thời Tam quốc, tiếp đến là Đông Tấn, rồi Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều đều lấy nơi này làm thủ đô và gọi là Kiến khang. Đây là nơi hưng thịnh của Phật giáo thời Nam Bắc triều, cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa đô thị ở miền Nam Trung quốc lúc bấy giờ. Triều Minh, vua Thái tổ cũng đặt đô ở đây, nhưng đến vua Thành tổ thì dời về Bắc kinh. Đến năm Chính thống thứ 6 (1441)

đời vua Anh tông, Kiến khang được gọi là Nam kinh để đối lại với Bắc kinh. Năm 1927, chính phủ Dân quốc lấy Nam kinh làm trụ sở của Chính phủ Trung ương, gọi là Thủ đô thị(Thành phố thủ đô). Các hoàng gia Nam triều vốn ủng hộ Phật giáo, cho nên việc giảng kinh, dạy học và các hoạt động khác của Phật giáo ở đây cũng rất phát triển. Những ngôi chùa nổi tiếng ở Kiến khang thời bấy giờ gồm có: Chùa Kì viên, chùa Trang nghiêm, chùa Quang trạch, chùa Ngõa quang, chùa Kiến sơ(chùa Đại báo ân), chùa Thê hà, chùa Đồng thái, chùa Đại ái kính v.v... Kiến khang cũng là nơi trung tâm của học

phái Thành thực và Đại sư Trí khải, trước khi vào núi Thiên thai, cũng đã từng trụ ở đây. Ngoài ra, ở nơi đây cũng có nhiều thắng tích Phật giáo, như chùa Linh cốc núi Chung sơn, núi Ngưu đầu(chùa Phổ giác), chùa U thê (chùa Tổ đường), chùa Định lâm, chùa Chỉ viên, núi Kê long, núi Thạch đầu, đài Vũ hoa, núi Tụ bảo, chùa Thiên giới núi Phụng sơn v.v... [X. Kim lăng phạm sát chí; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.20] NAM MÔ ... .. Phạm: Namas. Pàli:Namo. Cũng gọi Nam mâu, Na mô, Na ma,

Nẵng mạc, Nạp mạc. Hán dịch: Kính lễ, qui kính, qui y, tín tòng. Nguyên ý là lễ bái, thường được sử dụng với đối tượng lễ kính. Như xưng Na mô Tam bảo (Phạm: Namo ratna-trayàya, Hán âm: Na mô hát ra đát na đá ra dạ da, Na mô ra đát na đát ra dạ da), tức là biểu thị ý nghĩa qui y Phật, Pháp, Tăng. Na mô A di đà Phật, Na mô Diệu pháp liên hoa kinh... là biểu thị sự qui kính Phật, Kinh. NAM MÔ Chùa Linh Cốc ở núi Chung sơn

N 3195 [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. (xt. Danh Hiệu, Đề Mục). NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT Cũng gọi Lục tự danh hiệu. Qui y đức Phật A di đà. Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 246 trung) nói: “Vô lượng thọ là Hán dịch, còn Nam mô A di đà Phật là Hán âm. Nam là qui, mô là mệnh, A là Vô, Di là Lượng, Đà là Thọ, Phật là Giác; tức là “Qui mệnh Vô lượng thọ giác”. Ngoài ra, theo kinh A di đà bản tiếng Phạm, thì A di đà có 2 nghĩa là: Vô lượng thọ (Phạm: Amitàyus, Hán âm: A di đà dữu già), Vô lượng quang (Phạm:Amitàbha, Hán âm: A di đa bà). Trong kinh Xưng tán Tịnh độ, do ngài Huyền trang dịch, thì có khu biệt 2 nghĩa này, nhưng kinh A di đà, do ngài Cưu ma la thập dịch, thì không phân biệt. Còn A di đà kinh giảng nghĩa của ngài Thâm lệ thì cho rằng, Nam mô A di đà dữu sái Phật đà da (Phạm: Namo Amitàyuze= buddhàya) là biểu thị ý qui kính Phật Vô lượng thọ; còn A di đà bà da (Phạm: Amitàbhàya) thì có nghĩa là qui y Phật Vô lượng quang. Sáu chữ Nam mô A di đà Phật thu nhiếp hết muôn đức nhân vị và vạn đức quả vị của Phật A di đà, cho nên có vô lượng công đức. Kinh Quán Vô lượng thọ nói rằng, chỉ được nghe 6 chữ danh hiệu cũng có thể diệt trừ tội chướng của vô lượng kiếp sinh tử;

còn kinh A di đà thì cho rằng, hành giả niệm danh hiệu Phật A di đà, thường được chư Phật ở 6 phương hộ niệm. [X. Vô lượng thọ Như lai tu hành cúng dường nghi quĩ; Quán kinh sớ huyền nghĩa phần; Tán A di đà Phật kệ (Đàm loan)]. NAM MÔ BẤT KHẢ TƯ NGHỊ QUANG NHƯ LAI Cũng gọi Cửu tự danh hiệu. Qui mệnh kính lễ đức Bất khả tư nghị quang Như lai. Đây là danh hiệu tán thán đức Phật A di đà, biểu thị ánh sáng của ngài không thể nghĩ bàn. Hai quang Nan tư và Vô xứng trong 12 quang của kinh Vô lượng thọ (do ngài Khang tăng khải dịch vào đời Tào Ngụy) được rút ra để thành lập danh hiệu Bất khả tư nghị quang này. Bài kệ tán Phật A di đà của ngài Đàm loan (Đại 47, 424 thượng) nói: “Nam mô Bất khả tư nghị quang, nhất tâm qui mệnh khể thủ lễ (Qui y đức Bất khả tư nghị quang, một lòng cung kính cúi đầu lễ). NAM MÔ DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH Kính lễ kinh Diệu pháp liên hoa. Đây là lời xướng niệm đề hiệu của kinh Diệu pháp liên hoa do tông Nhật liên của Nhật bản đề xướng. Ngài Nhật liên, vị tăng Nhật bản, người sáng lập tông Nhật liên, cho rằng “Diệu pháp liên hoa kinh”,

không phải chỉ là 1 danh đề mà còn có nghĩa là chân lí tột cùng của vũ trụ được nói trong kinh Pháp hoa. Nhờ xướng đề "Nam mô Diệu pháp liên hoa kinh" mà dễ trở về với chân lí và chứng được quả Phật. Từ ngữ đối lại với Nam mô Diệu pháp liên hoa kinh là xưng danh niệm Phật "Nam mô A di đà Phật". Xưng danh niệm Phật, tức là xưng niệm danh hiệu Phật; còn

xướng đề, tức là xướng tụng pháp do đức
Phật nói.
NAM MÔ HÁT RA ĐÁT NA ĐÁ RA DẠ DA
Phạm: Namo ratna-trayàya.
Nghĩa là qui y Tam bảo. Nam mô nghĩa
NAM MÔ HÁT RA ĐÁT NA ĐÁ RA DẠ DA
N 3196 là qui mệnh, hát ra đát na đá ra dạ da nghĩa là Tam bảo. NAM NGŨ ĐÀI ... . Ngọn núi chính trong dãy núi Chung nam, ở gần huyện Tây an, tỉnh Thiểm tây. Vì núi này có 5 tiểu đài(tức 5 ngọn núi nhỏ) là: Đại đài, Văn thù đài, Thanh lương đài, Linh cảm đài và Xả thân đài nên được gọi là Ngũ đài. Quan trung thông chí nói: "Khu Nam sơn Thần tú ngày nay, chỉ có Nam ngũ đài là đẹp hơn cả". Nam ngũ đài có đường thẳng lên đến đỉnh núi, phía nam trông đến những ngọn núi của dãy Chung nam, giống như bức bình phong xanh biếc bao quanh, chót vót đến tận mây xanh; phía bắc nhìn tới Tần xuyên, núi sông tráng lệ, cây cối um tùm, dàn trải trước mắt, giống như 1 tấm thảm xanh rờn thăm thẳm. Trên núi có hơn 40 tòa đình, chùa lớn nhỏ được xây cất từ đời Minh, Thanh đến nay, bố cục riêng rẽ, tỉ mỉ, kiến trúc tinh xảo, đưa dẫn người vào thắng cảnh. Trong chua Thánh thọ có ngôi tháp gạch 5 tầng được xây dựng vào đời Tùy. Trên đỉnh của Đại đài có chùa Viên quang được sáng lập vào đời Tùy, nhưng rất tiếc nay đã không còn. NAM NHẠC ... .. Cũng gọi Hành nhạc, Hành sơn. Núi ở cách huyện Hành sơn, tỉnh Hồ nam 15 cây số về phía tây bắc, là 1 trong

Ngũ nhạc tại Trung quốc. Núi cao 1200 mét, chu vi 400 cây số, có 72 ngọn, 10 động, 15 hang, 38 suối, 25 khe, 9 ao, 9 chằm, 9 giếng. Dòng sông Tương uốn quanh 3 mặt Nam, Đông và Bắc của núi này. Cứ theo Lộc sơn tự bi kí do ông Lí ung soạn vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, thì năm Thái thủy thứ 4 (268) đời Tây Tấn, ngài Pháp sùng đã đến đây khai sơn, sáng lập chùa Lộc sơn. Năm Thái kiến thứ 2 (570) đời Trần, ngài Tuệ tư vào Nam nhạc giảng kinh Bát nhã, Trung luận..., lập đạo tràng Bát nhã, vì thế ngài Tuệ tư còn được gọi là Nam nhạc đại sư. Năm Tiên thiên thứ 2 (713) đời Đường, ngài Hoài nhượng đến Nam nhạc, trụ ở đài Quan âm chùa Bát nhã 30 năm, nêu cao Thiền phong Nam nhạc. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, ngài Hi thiên đến núi Hành sơn, kết am trên đá, người đời gọi ngài là Thạch đầu Hòa thượng. Những bậc Cao tăng danh sĩ nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo đến núi này thăm viếng đông không thể kể hết. Trên núi có nhiều chùa miếu, như chùa Sơn lộc(sau đổi tên là chùa Vạn thọ) của ngài Pháp sùng, chùa Thắng nghiệp(chùa Chúc thánh)của ngài Thừa viễn, Đạo tràng Bát nhã(chùa Phúc nghiêm) của ngài Tuệ tư, viện Truyền pháp (tức đài Ma kính) nơi ngài Mã tổ Đạo nhất được Thiền sư Hoài nhượng truyền pháp, chùa Nam đài(chỗ đất cũ) của ngài Thạch đầu Hi thiên v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.17; Liễu hà

đông tập Q.6]. NAM NHẠC

Đại Hùng Bảo Điện chùa Chúc Thánh ở Hành Sơn

N 3197 NAM NHẠC ĐƠN TRUYỀN KÍ Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hoằng trừ soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tập 146. Nội dung sách này ghi chép về pháp thống của tông Lâm tế trong Thiền tông Trung quốc, là lược truyện đơn truyền trải qua các đời từ đức Thích tôn trở xuống đến Tổ thứ 69 là Thoái ông Hoằng trừ, mỗi truyện đều có phụ thêm phần biểu và lời bình. NAM NHẠC HẠ ... . Pháp hệ của Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng đối lại với "Thanh nguyên hạ" là pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành tư. Sau khi được Lục tổ Tuệ năng ấn khả, Thiền sư Hoài nhượng đến ở chùa Bát nhã tại Hành sơn, tỉnh Hồ nam, tiếp hóa người học hơn 30 năm, xiển dương Thiền phong Nam nhạc. Ngài có 9 vị đệ tử nối pháp, trong đó, ngài Mã tổ Đạo nhất là bậc Thượng thủ. Sau khi đắc pháp, ngài Mã tổ hoằng hóa ở núi Cung công tỉnh Giang tây, nhờ có cơ phong sắc bén, mạnh mẽ và phong cách đánh hét, dựng phất tử mà ngài nổi tiếng trong thiên hạ với danh hiệu "Giang Tây Mã Tổ". Trong hơn 100 đệ tử của ngài thì các vị: Bách trượng Hoài hải, Nam tuyền Phổ nguyện, Tây đường Trí tạng, Đại mai Pháp thường, Chương kính Hoài huy, Đại châu Tuệ hải, Bàng uẩn cư sĩ và Phật quang Như mãn được suy tôn là các bậc tôn túc trong Thiền lâm. Trong đó, 3 vị: Bách trượng Hoài hải, Nam tuyền Phổ nguyện và Tây đường

Trí tạng được gọi chung là Tam Đại sĩ dưới tòa ngài Mã tổ. Ngài Bách trượng Hoài hải ở tại núi Bách trượng thuộc Hồng châu(tỉnh Giang tây), dẫn dắt chúng tăng, xây dựng Thiền viện, lập ra thanh qui tùng lâm. Trước đó, Thiền tăng phần nhiều trụ ở các Luật viện, chứ chưa có tự viện riêng biệt của Thiền gia. Từ ngài Bách trượng mới bắt đầu sáng lập Thiền viện, đồng thời thành lập thanh qui riêng, nhờ đó tăng chúng có được những phép tắc rõ ràng đúng đắn để nương tựa. Đến đây, sự phát triển của Thiền tông Trung quốc mới có cả danh lẫn thực. Đệ tử của ngài Bách trượng có các vị: Hoàng bá Hi vận, Qui sơn Linh hựu v.v... Sau khi được ấn khả, ngài Hi vận trụ ở núi Hoàng bá xiển dương Thiền pháp, đệ tử của ngài có Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền là bậc long tượng trong Thiền môn. Năm Đại trung thứ 8 (854) đời Đường, ngài Nghĩa huyền sáng lập viện Lâm tế bên bờ sông Hô đà tại Trấn châu(tỉnh Hà bắc) để tiếp dẫn người học, nhờ có cơ phong bén nhạy, cao vút mà ngài nổi tiếng và môn đình rất thịnh. Hệ thống ngài Nam nhạc vốn chỉ lưu hành ở vùng Hoa trung(Hồ nam, Giang tây), nhưng đến đời ngài Nghĩa huyền thì phát triển lên miền Bắc và hình thành tông Lâm tế phồn vinh nhất trong các hệ phái của Thiền tông Trung quốc. Ngài Qui sơn Linh hựu trụ ở núi Qui sơn tại Đàm châu (Hồ nam), sau 7 năm sáng lập chùa Đồng khánh, Thiền sinh từ khắp nơi đến tham học, có tời hơn 1.500 người. Sau, đệ tử của ngài là Thiền sư Tuệ tịch mở rộng Thiền pháp ở núi Ngưỡng sơn tại Viên châu(Giang tây) được những

người học Thiền đương thời kính trọng và tin cậy. Pháp hệ của 2 ngài Qui sơn Linh hựu và Ngưỡng sơn Tuệ tịch gọi chung là Qui Ngưỡng tông. Đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại thì Thiền tông Trung quốc đã hình thành 5 hệ phái chính thống, đó là: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, trong đó, 2 tông Lâm tế và Qui ngưỡng thuộc Nam nhạc hạ, còn 3 tông Tào động, Vân môn NAM NHẠC HẠ

N 3198 và Pháp nhãn thì thuộc Thanh nguyên hạ. Đến đời Tống, 2 tông Lâm tế và Vân môn tương đối hưng thịnh hơn, nhất là tông Lâm tế. Rồi từ tông Lâm tế lại chia ra 2 phái là Hoàng long và Dương kì. Như vậy, qua đến đời Tống, Thiền tông do Tổ Bồ đề đạt ma truyền đến Trung quốc đã phát triển thành "Ngũ gia thất tông" (năm nhà bảy tông), mà trong đó, pháp hệ được lưu truyền cho đến ngày nay thì phần nhiều là tông Lâm tế thuộc Nam nhạc hạ. Bởi thế, trong Thiền tông đã có câu "Lâm tế nhi tôn mãn thiên hạ"(con cháu dòng Lâm tế đầy khắp trong thiên hạ). (xt. Thanh Nguyên Hạ). NAM NHẠC HOÀI NHƯỢNG (677–744) Cũng gọi Đại tuệ Thiền sư. Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người An khang, Kim châu (huyện Hán âm, tỉnh Thiểm tây), họ Đỗ. Sư xuất gia năm 15 tuổi, mới đầu học luật, sau đến Tào khê tập thiền, trở thành 1 đệ tử lớn của Lục tổ Tuệ năng. Sư ở lại thị giả Tổ 15 năm. Sau khi Tổ thị tịch, năm Thiên tiên thứ 2 (713) đời vua Đường Huyền tông, sư đến trụ ở đài Quan âm chùa

Bát nhã tại núi Nam nhạc, tỉnh Hồ nam, để tuyên dương Thiền pháp của Tổ, khai sáng hệ phái Nam nhạc, người đời gọi sư là Nam nhạc Hoài nhượng. Pháp hệ của sư gọi là "Nam nhạc hạ", đối lại với pháp hệ "Thanh nguyên hạ" của Thiền sư Thanh nguyên Hành tư, là 2 dòng pháp lớn của Thiền Nam tông. Năm Thiên bảo thứ 3 (744) sư thị tịch, thọ 68 tuổi, thụy hiệu Đại Tuệ. Sư có tác phẩm: Nam nhạc Đại Tuệ thiền sư ngữ lục. [X. Tống cao tăng truyện Q.9; chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Tông môn thống yếu tục tập Q.4]. NAM NHẠC MA CHUYÊN Tên công án trong Thiền Tông. Nam nhạc mài gạch. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Nam nhạc Hoài nhượng và đệ tử nối pháp là Mã tổ Đạo nhất. Khoảng năm Khai nguyên (713-741), ngài Đạo nhất ở tại viện Truyền pháp, hàng ngày ngồi thiền, Đại sư Nam nhạc biết ngài là pháp khí, liền bước đến hỏi (Đại 51, 240 hạ): "Đại đức ngồi thiền để làm gì? Đạo nhất đáp: Để làm Phật. Ngài Nam nhạc bèn lấy 1 cục gạch ngồi mài trên tấm đá trước am của ngài Đạo nhất. Ngài Đạo nhất hỏi: Thầy mài gạch làm gì? Ngài Nam nhạc đáp: Mài gạch làm gương. Ngài Đạo nhất nói: Mài gạch làm sao thành gương được? Ngài Nam nhạc hỏi lại: Ngồi thiền làm

sao thành Phật được?

[X. chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5].

NAM NHẠC NGUYÊN VĂN

Cũng gọi Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thệ nguyện văn, Phát nguyện văn, Lập thệ nguyện văn, Hoằng thệ nguyện văn.

NAM NHẠC NGUYÊN VĂN

Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng

N 3199 Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ tư soạn vào đời Trần thuộc Nam triều, hoàn thành vào năm Vĩnh định thứ 2 (558), được thu vào Đại chính tạng tập 46. Nội dung bản văn nói về việc phát tâm bồ đề trong quá trình cầu đạo của ngài Tuệ tư, phỏng theo văn thệ nguyện của Phật A di đà khi còn ở giai vị tu nhân. Vì cầu nguyện sau 1 vạn năm của thời mạt pháp, khi Phật pháp đã diệt hết, được gặp Phật Di lặc ra đời, tế độ tất cả chúng sinh, cho nên ngài soạn văn nguyện này. Lời văn hùng dũng, tâm niệm hộ pháp sâu dày, đủ khiến cho người bi quan, bạc nhược phấn chấn tinh thần. Tư tưởng

mạt pháp, thuật luyện đơn trong tín ngưỡng Đạo giáo, những hành vi của ác tỉ khưu v.v... nói trong bản văn đều là những sử liệu quan trọng để tìm hiểu xu thế chung của giới tư tưởng và trạng huống của Phật giáo vào cuối thời kì Nam Bắc triều. [X. truyện Tuệ sư trong Tục cao tăng truyện Q.17]. NAM NHẠC NHƯ KÍNH CHÚ TƯỢNG Tên công án trong Thiền tông. Nam nhạc như gương đúc tượng. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng và 1 vị tăng. Một hôm, có vị tăng hỏi ngài Nam nhạc Hoài nhượng (Đại 51, 241 thượng): "Giả sử dùng gương đúc tượng, sau khi thành tượng thì tính sáng của gương ở đâu? Ngài Nam nhạc nói: Vậy tướng mạo của

Đại đức lúc còn là đứa bé đâu rồi? Vị tăng lại hỏi: Sau khi thành tượng, tại sao không chiếu soi? Ngài Nam nhạc đáp: Tuy là không chiếu soi, nhưng che giấu nó một chút cũng không được!". NAM NHẠC THUYẾT TỰ NHẤT VẬT Tên công án trong Thiền tông. Nam nhạc nói giống một vật. Công án này là câu trả lời hợp cơ của ngài Nam nhạc Hoài nhượng về câu hỏi của đức Lục tổ Tuệ năng, sau 8 năm tham cứu. Khi ngài Nam nhạc mới đến tham yết Lục tổ, Tổ hỏi (Đại 51, 240 hạ): "Từ đâu đến? Ngài Nam nhạc đáp: Từ Tung sơn đến. Tổ lại hỏi: Đem vật gì đến đó? Ngài Nam nhạc mờ mịt không trả lời được. Sau khi thị giả Tổ 8 năm, ngài Nam nhạc mới tỉnh ngộ câu hỏi ấy, liền thưa với Lục tổ: –Con đã hiểu được câu hỏi mà cách đây 8 năm, lúc con mới đến Hòa thượng đã hỏi con. Tổ hỏi: Ông hiểu như thế nào? Ngài Nam nhạc thưa: Nói giống một vật thì không đúng. Tổ hỏi: Có thể tu chứng chăng? Ngài Nam nhạc trả lời: Tu chứng thì chẳng phải không, nhưng nhiễm ô thì không thể được. Tổ nói: Chỉ có cái không nhiễm ô ấy là cái mà chư Phật hộ niệm, ông đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát nhã đa la bên Tây thiên đã dự đoán, dưới chân ông sẽ sinh ra một con ngựa mạnh, đạp chết người trong thiên hạ. Tất cả đều ở nơi tâm ông, chớ nên vội nói".

[X. chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Tam bách tắc Q.trung, phần 1]. NAM PHỐ THIÊU MINH (1235-1308) Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế, người Tuấn hà(huyện Tĩnh cương), họ Đằng nguyên. NAM PHỐ THIÊU MINH

N 3200 Ban đầu, sư thờ ngài Lan khê Đạo long chùa Kiến trường ở Liêm thương, Nhật bản, làm thầy, sau vượt biển đến Trung quốc(đời Tống), theo hầu ngài Hư đường Trí ngu ở Hàng châu và được nối pháp. Sau khi trở về Nhật, sư lần lượt trụ các chùa Sùng phúc ở phủ Thái tế, chùa Vạn thọ ở Kinh đô, chùa Kiến trường ở Liêm thương v.v... mở rộng Thiền pháp, đặt nền tảng cho sự hưng long tông Lâm tế. Niên hiệu Diên khánh năm đầu (1308) sư thị tịch, thọ 74 tuổi, pháp lạp 60. Vua ban thụy hiệu "Viên Thông Đại Ứng Quốc Sư", "Đại Ứng Quốc Sư". Đệ tử nối pháp: Tông phong Diệu siêu. Tác phẩm: Đại ứng quốc sư ngữ lục 3 quyển. [X. Đại ứng quốc sư tháp minh; Liêm thương ngũ sơn kí]. NAM PHỔ ĐÀ Chùa nằm dưới ngọn núi Ngũ lão ở Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, được sáng lập vào đời Đường, với tên là chùa Tứ châu, sau bị phá hủy trong chiến tranh. Khoảng năm Khang hi đời Thanh, chùa được xây lại và đổi tên là Nam Phổ đà, vì chùa nằm về phía Nam núi Phổ đà ở tỉnh Chiết giang, cho nên gọi là chùa Nam Phổ đà, là 1 trong những thắng cảnh của vùng Đông nam Trung quốc. Tam

quan, Đại hùng bảo điện, Đại bi điện, lầu để kinh... đều dựa vào núi và trông ra biển, phong cảnh u nhã, là ngôi chùa cổ nổi tiếng trong và ngoài nước. Đại hùng bảo điện là tòa kiến trúc chủ yếu của chùa, trên nóc điện có đắp hình rồng phượng và đaoguật, cực kì tráng lệ. Điện Đại bi là tòa nhà hình bát giác, kiến trúc toàn bằng gỗ, chạm trổ tinh vi, có 3 lớp mái; trên đỉnh là những lớp đấu củng xếp chồng lên nhau, những cây xà ngang được gác trên đầu trụ đá, kết cấu rất lạ, ít thấy trong lối kiến trúc chùa chiền. Trong điện có tượng của bồ tát Quan thế âm nghìn tay bằng gỗ, chạm trổ khá tỉ mỉ. Năm 1925, pháp sư Hội tuyền trụ trì chùa này, sáng lập viện Phật học Mân nam ở đây và làm Viện trưởng. NAM PHƯƠNG VÔ CẤU THẾ GIỚI Thế giới Vô cấu(Tịnh độ) ở phương Nam, nơi Long nữ thành Phật. Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ từng ở giữa chúng hội, trong khoảng sát na, biến thành nam tử, đầy đủ hạnh Bồ tát, liền qua thế giới Vô cấu ở phương Nam, ngồi trên tòa sen báu, thành bậc Đẳng chính giác, có đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, diễn thuyết diệu pháp cho tất cả chúng sinh khắp trong 10 phương nghe. NAM SƠN ĐẢ CỔ BẮC SƠN VŨ ... ... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đánh trống ở núi Nam mà múa hát ở núi Bắc, chỉ cho sự cảm ứng giữa thầy và trò. NAM SƠN ĐẢ CỔ BẮC SƠN VŨ Nam Phố Thiệu Minh Toàn cảnh chùa Nam Phổ đà ở tỉnh Phúc kiến

N 3201 Vân môn lục quyển hạ (Đại 47, 569 trung) chép: “Sư hỏi vị tăng rằng: Không dẫn dắt đến bùn nước, thì nói thế nào? Sư trả lời thay rằng: Đánh trống ở núi Nam mà múa hát ở núi Bắc”. NAM SƠN KHỞI VÂN BẮC SƠN HẠ VŨ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Kéo mây núi Nam, đổ mưa núi Bắc. Tắc 31 trong Thung dung lục (Đại 48, 248 thượng) chép: “Vân môn dạy rằng: Cổ Phật với trụ cột tương giao là cơ thứ mấy? Trong chúng không ai đáp được. Sư trả lời thay: Kéo mây núi Nam, đổ mưa núi Bắc”. NAM SƠN NIÊM PHẬT MÔN THIỀN TÔNG Một phái Thiền chủ trương pháp môn “Dẫn thanh niệm Phật” do ngài Tuyên thập, đệ tử của Ngũ tổ Thiền tông Hoằng nhẫn đề xướng. Viên giác kinh đại sớ sao quyển hạ của ngài Tông mật (Vạn tục 14, 279 thượng) nói: “Nhờ truyền hương mà tồn Phật, chính là nhà thứ 6, tức là Nam sơn niệm Phật môn Thiền tông. Người chủ trương pháp môn này là ngài Tuyên thập, đệ tử của Ngũ tổ. Hòa thượng Vị ở Quả châu, ngài Uẩn ngọc ở Lang châu, Ni sư Nhất thừa ở huyện Tương như, đều hoằng truyền pháp môn này. Nhưng tôi không biết rõ thầy trò truyền thừa như thế nào. “Truyền hương” là đầu tiên họp chúng làm các nghi thức lễ sám, như môn phong Hòa thượng Kim, khi muốn truyền pháp thì dùng sự truyền hương làm tin giữa thầy trò, Hòa thượng trao hương cho đệ tử, đệ tử

trao lại cho Hòa thượng, rồi Hòa thượng lại trao cho đệ tử, cứ thế 3 lần, mọi người đều như vậy. “Tồn Phật” là lúc trao pháp, trước hết nói về đạo lí của pháp môn, ý thú của sự tu hành, rồi sau khiến niệm 1 câu Phật, ban đầu từ niệm thành tiếng, sau nhỏ dần cho đến không có tiếng, đưa tiếng(dẫn thanh) Phật vào sâu trong ý thức, ý niệm còn thô, lại đưa đến tâm niệm, niệm thì vẫn còn tưởng, tức là Phật hằng ở trong tâm, cho đến không còn tưởng nữa, thì làm sao mà chẳng đắc đạo?” [X. Trung quốc Tịnh độ giáo lí sử; Thiền tông sử nghiên cứu]. NAM SƠN TAM QUÁN ..... Cũng gọi Nam sơn tam giáo. Pháp quán do Luật sư Đạo tuyên ở Nam sơn lập ra. Ngài Đạo tuyên căn cứ vào Thánh giáo của đức Như lai mà lập ra Hóa giáo và Chế giáo khác nhau. Trong Hóa giáo

lại chia làm tam quán: Tính không, Tướng không và Duy thức. 1. Tính không quán: Pháp quán của Tiểu thừa được nói trong các kinh, luật, luận như: Kinh A hàm, luật Tăng kì, luật Tứ phần, luận Câu xá, luận Thành thực v.v... Quán xét các pháp đều do nhân duyên sinh, tính không vô ngã, cho rằng tướng nhân duyên sinh thì có thật, mà quán tính của nó thì rỗng không. 2. Tướng không quán: Pháp quán của Đại thừa được nói trong kinh Bát nhã và trong các bộ luận thuộc hệ thống Bát nhã, tức quán xét tướng của các pháp là không. 3. Duy thức quán: Pháp quán cùng tột

của Đại thừa được nói trong các kinh luận như: Hoa nghiêm, Pháp hoa, Lăng già, Niết bàn, Nhiếp luận v.v..., quán xét hết thảy muôn pháp đều do thức của mình biến ra, cho nên muôn pháp chỉ là hình ảnh của tâm thức mà thôi. Hai pháp quán trước cho rằng tính, tướng của muôn pháp đều là không, nhưng pháp NAM SƠN TAM QUÁN

N 3202 quán thứ 3 này thì cho rằng, tính, tướng của các pháp ngoài tâm đều là không, còn tính, tướng của muôn pháp trong tâm thì đều chẳng phải không. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung, phần 4 (Đại 40, 96 trung) nói: “Nhưng về lí thì chủ yếu không ngoài 3 loại: 1. Các pháp tính không, vô ngã, lí này chiếu soi tâm, thuộc Tiểu thừa. 2. Tướng của pháp vốn là không, chỉ do tình chấp vọng kiến, lí này là chiếu dụng thuộc Tiểu Bồ tát. 3. Các pháp bên ngoài vốn là không, duy thức là có thật; lí này sâu xa mầu nhiệm, chỉ có ý thức duyên biết được, đây là hạnh chứng Phật quả của hàng Đại bồ tát.” (xt. Tam Quán). NAM SƠN TÔNG ..... Cũng gọi Nam sơn luật, Tứ phần tông, Nam sơn giáo, Hành sự phòng phi chỉ ác tông. Tên tông phái do Luật sư Đạo tuyên ở núi Chung nam sáng lập vào đời Đường. Ngài Đạo tuyên từng theo Luật sư Trí thủ–đệ tử truyền pháp đời thứ 3 của Đại sư Tuệ quang thời Bắc Ngụy–học luật Tứ phần. Sau, từ khoảng năm Vũ đức thứ 9 (626) đời vua Cao tổ nhà Đường đến năm Trinh quán 19 (645) đời vua Thái tông, ngài lần lượt soạn 5 bộ sách nổi tiếng là: Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao, Tứ phần luật thập tì ni nghĩa sao, Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ, Tứ phần luật

chú giới bản sớ và Tỉ khưu ni sao. Đây là 5 bộ sớ sao lớn của tông Nam sơn. Ngài còn thiết lập giới đàn ở núi Chung nam và chế định các nghi thức truyền thụ giới pháp trong Phật giáo. Về giáo pháp, thì ngài chia giáo pháp của đức Phật thành Hóa giáo và Chế giáo: Định học, Tuệ học là Hóagiáo, Giới học là Chế giáo. Hóa giáo lại chia làm: Tính không giáo, Tướng không giáo và Duy thức viên giáo. Còn Chế giáo thì do kiến giải về giới thể mà chia ra 3 tông: Thực pháp tông(chỉ cho Hữu bộ, vì bộ này cho giới thể là sắc pháp); Giả danh tông(chỉ choluận Thành thực, vì luận này cho giới thể là phi sắc phi tâm)và Viên giáo tông(chỉ cho Duy thức tông, vì tông này cho giới thể là tâm pháp). Ngài Đạo tuyên gọi tông Duy thức là tông Viên giáo, lấy tâm pháp(các chủng tử được tích chứa trong thức A lại da) làm giới thể, chia giới ra làm 2 môn: Chỉ trì và Tác trì. Chỉ trì tức là không làm các điều ác, qui định tỉ khưu 250 giới, tỉ khưu ni 384 giới, lại căn cứ vào nội dung phạm giới mà chia làm mấy loại (tụ). Còn Tác trì tức là làm tất cả mọi việc thiện, bao gồm các qui định như thụ giới, thuyết pháp, an cư, uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm v.v... Ngài cho rằng luật Tứ phần, về hình thức, tuy thuộc về Tiểu thừa, nhưng về nội dung thì thuộc Đại thừa. Năm Càn phong thứ 2 (667) đời vua Cao tông, ngài thị tịch.

Đệ tử nổi tiếng của ngài có các vị như: Trí nhân, Đại từ, Chu, Tú, Văn cương, Dung tế, trong đó, Luật sư Chu(có thuyết nói Luật sư Tú) được tôn là Tổ thứ 2 của tông Nam sơn. Các vị kế thừa sau đó là: Đạo hằng, Tỉnh cung, Huệ chính, Pháp bảo, Nguyên biểu, Thủ ngôn, Nguyên

giải, Pháp vinh, Xử hằng, Trạch ngộ, Doãn kham, Trạch kì, Nguyên chiếu, Trí giao, Chuẩn nhất, Pháp chính, Pháp cửu, Như liên, Hành cư v.v... Chư Tổ trải qua các đời đều dốc sức vào việc soạn thuật chương sớ, trong đó, ngài Doãn kham –Tổ thứ 13– từng chú sớ 10 bộ sách về luật của Đại sư Đạo tuyên, được người đời gọi là "Thập bản kí chú". Còn ngài Nguyên chiếu –Tổ thứ 15– thì chú giải 3 bộ luật lớn của ngài Đạo tuyên, tức là Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí, Tứ phần NAM SƠN TÔNG

N 3203 luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí và Tứ phần luật yết ma sớ tế duyên kí. Đây là 3 bộ kí về Luật học rất nổi tiếng. (xt. Luật Tông, Đạo Tuyên). NAM SƠN TỰ ... . Chùa ở huyện Long khê, tỉnh Phúc kiến Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, qua các đời đều có trùng tu. Chùa hiện nay là kiến trúc của đời Thanh. Điện đường rộng lớn, khí thế hùng vĩ, có Đại hùng bảo điện, Thiên vương điện, Tàng kinh điện. Tàng kinh điện có cất chứa 3 tạng kinh luật luận và các di vật văn hóa quí giá như kinh Hoa nghiêm viết bằng máu. Bên cạnh điện Tàng kinh là Tịnh nghiệp đường có thờ pho tượng Phật Di lặc được khắc từ 1 tảng đá lớn, cao hơn 5 mét, là tác phẩm đời Đường. NAM SƠN Y Chỉ cho áo ca sa của các vị tăng thuộc Nam sơn luật tông, tức là kiểu ca sa có 2 chiếc khoen để cài đặt ở trước ngực. (X. Họa tượng tu trì]. NAM TAM BẮC THẤT ..... Nam ba Bắc bảy. Từ ngữ chỉ cho cách phân loại và hệ thống của sự phán thích giáo tướng trong Phật giáo thịnh hành ở thời đại Nam Bắc triều bên Trung quốc. Nam tam Bắc thất là 10 loại phán giáo của 3 vị sư ở miền Nam và 7 vị sư ở miền Bắc, do ngài Trí khải –Tổ khai sáng tông Thiên thai– sắp xếp thành hệ thống. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng

nói, các sư ở Giang nam cho rằng, hình thức thuyết pháp của đức Phật có 3 giáo: Đốn, Tiệm và Bất định. Trong đó, Tiệm giáo có 3 thuyết khác nhau như sau: 1. Sư Ngập ở núi Hổ khâu chủ trương Tam thời giáo là Hữu tướng, Vô tướng và Thường trụ. 2. Các sư Tông ái, Tăng mân lại thêm Đồng qui giáo vào trước Thường trụ giáo nói trên, gọi là Tứ thời giáo. 3. Các sư Tăng nhu, Tuệ thứ ở chùa Định lâm và sư Tuệ quán ở chùa Đạo tràng, lại thêm Bao biếm ức dương giáo vào sau Vô tướng giáo và trước Đồng qui giáo, gọi là Ngũ thời giáo. Bảy sư ở miền Bắc: 1. Cư sĩ Lưu cầu ở núi Vũ đô lập Ngũ thời giáo là: Nhân thiên, Hữu tướng, Vô tướng, Đồng qui và Thường trụ. 2. Ngài Bồ đề lưu chi lập 2 giáo là Bán tự và Mãn tự. 3. Ngài Quang thống(Tuệ quang)lập 4 tông là Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng và Thường. 4. Ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân thêm vào Pháp giới tông, gọi là Ngũ tông giáo. 5. Ngài An lẫm ở chùa Kì xà lập 6 tông là Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường, Chân và Viên, gọi là Lục tông. 6. Một vị Thiền sư(không rõ tên)lập 2 loại Đại thừa giáo là Hữu tướng và Vô tướng. 7. Ngài Bồ đề lưu chi(có thuyết nói ngài Cưu ma la thập) lập Nhất âm giáo, cho rằng đức Phật dùng 1 tiếng nói pháp, chúng sinh tùy cơ duyên sai khác mà lí giải không giống nhau. NAM TAM BẮC THẤT Chùa Nam Sơn

N 3204 [X. Duy ma kinh huyền sớ Q.6; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa phục chân sao Q.6]. NAM THIÊN THIẾT THÁP Cũng gọi Thiết tháp. Chỉ cho tòa tháp bằng sắt ở Nam Thiên trúc. Tương truyền pháp môn do đức Đại nhật Như lai nói và kinh Kim cương đính được lưu giữ trong thiết tháp này. Sau khi đức Phật nhập diệt mấy trăm năm, bồ tát Long thụ dùng 7 hạt cải trắng mở cửa tháp và được Kim cương tát đỏa trao các kinh điển ấy cho. Thiết tháp xưa nay được giải thích bằng 2 thuyết: Pháp nhĩ và Tùy duyên. -Pháp nhĩ: Thiết tháp là chỉ cho nội tâm của ngài Long thụ cũng tức là chỉ cho tâm tính sẵn có của chúng sinh. -Tùy duyên: Thiết tháp có thật, tồn tại trong lịch sử. [X. Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng; Quảng phó pháp truyện Q.1 (Không hải)]. NAM THIÊN TRÚC NHẤT THỪA TÔNG Tên gọi khác của Thiền tông do Tổ Bồ đề đạt ma truyền cho ngài Tuệ khả. Vì ngài Tuệ khả thường dùng bộ kinh Lăng già (4 quyển) làm pháp yếu, cho nên phái này cũng gọi là tông Lăng già. (xt. Thiền Tông). NAM THIỀN TỰ ..... I. Nam Thiền Tự. Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung

quốc, được xây cất vào năm Kiến trung thứ 3 (782) đời vua Đức tông nhà Đường, là kiến trúc bằng gỗ xưa nhất hiện còn ở Trung quốc. Có lẽ chùa này là tự viện nhỏ nhất ở Ngũ đài, vuông vức mỗi bề 5,8 mét, vì thế mới thoát khỏi pháp nạn Hội xương. Trong chùa thờ 17 pho tượng bằng đất nhiều màu sắc như: Thích ca Như lai, Văn thù, Phổ hiền, Quan âm, Kim cương lực sĩ, v.v... Tuy chùa đã được trùng tu vào niên hiệu Nguyên hựu năm đầu (1086) đời vua Triết tông nhà Tống, nhưng nói chung toàn bộ ngôi chùa vẫn còn giữ được phong cách kiến trúc và nghệ thuật đời Đường. II. Nam Thiền Tự. Chùa ở thành phố Kinh đô (Kyoto), khu Thượng kinh, Nhật bản, là Đại bản sơn của phái Nam thiền tự thuộc tông Lâm tế. Chùa này vốn là Thiền lâm tự li cung của Thiên hoàng Qui sơn, vào năm Chính ứng thứ 4 (1291) mới được đổi làm tự viện. Trong cuộc NAM THIỀN TỰ Đại Hùng Bảo Điện chùa Nam Thiền Cửa Tam Quan chùa Nam Thiền, Nhật Bản

N 3205 biến loạn Ứng nhân, chùa đã hoàn toàn bị thiêu hủy. Nhưng nhờ sự hộ trì của 2 họ Phong thần và Đức xuyên, chùa được kiến thiết lại. Sau lại bị trận đại hỏa hoạn tàn phá. Vào năm Khoan vĩnh thứ 5 (1628), ông Đẳng đường Cao hổ cúng dường kinh phí xây dựng lại theo kiến trúc Thiền tông. Chùa có thờ tượng Phật Thích ca và 16 vị La hán màu sắc tươi sáng. Trong chùa gồm các kiến trúc như: Kim địa viện, Nam Thiền viện, Qui vân viện, Thích tùng viện, Chân thừa viện, Nam dương viện, Từ thị viện, Thiên thụ am v.v... NAM TÔNG THIỀN ..... Đối lại: Bắc tông thiền. Cũng gọi: Nam thiền, Nam tông. Phái Thiền ở phương Nam. Pháp mạch của Tổ Bồ đề đạt ma truyền đến sau Ngũ tổ Hoằng nhẫn thì chia làm 2 nhánh: Tuệ năng và Thần tú. Ngài Tuệ năng hoằng dương tông phong ở phương Nam, còn ngài Thần tú thì dựng pháp chàng(cờ pháp) ở phương Bắc, do đó nên có từ ngữ "Nam Năng Bắc Tú". Thiền phong của Nam tông hoàn toàn thoát khỏi giáo thuyết, không rơi vào danh tướng, không bị kẹt trong ngôn từ, đề xướng tu chứng bất nhị, mê ngộ nhất như; chủ trương diệu tâm của bản giác vốn tự thành, tự sáng, phiền não vọng niệm chẳng phải có thật; vì thế nêu cao pháp đốn ngộ: "Một bước nhảy thẳng vào đất Như lai". Đời sau gọi là Nam đốn, cũng gọi là Tổ sư thiền.

Tông này về sau cực thịnh, lại chia thành 5 nhà 7 tông, vì thế người đời sau cho Nam tông là chính tông của Thiền và tôn ngài Tuệ năng là tổ thứ 6. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4, 5, 30; Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Thiền tịch chí Q.thượng]. NAM TỐNG HIẾU TÔNG (1127-1194) ..... Vị vua đời thứ 2 của triều đại Nam Tống, tên là Thận, lên ngôi năm 1162. Thời gian ở ngôi, vua sửa đổi việc quan lại, giảm bớt quân phí, mở mang Giang nam, chính trị thanh liêm sáng suốt, xã hội phồn vinh. Vua dốc lòng tin kính Phật pháp, từng tham vấn các Thiền sư: Kính sơn Tông cảo, Linh sơn Tử lâm, Trụ sơn Nhã nạp, Linh ẩn Tuệ viễn, v.v... Ở trong cung, vua cho xây cất 1 tòa nhà gọi là Quán đường để học tập pháp thiền. Năm Thuần hi thứ 7 (1180), vua thỉnh Thiền sư Bảo ấn chùa Vân bảo vào cung để thảo luận về các vấn đề liên quan đến Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Sau khi thoái vị, vua ở trong cung Nam hoa, biên soạn "Nguyên đạo luận" để bác bỏ chủ trương trong bài "Nguyên đạo" của ông Hàn dũ và đề xướng thuyết "Tam giáo nhất trí", cho rằng 3 giáo đều có chỗ đặc sắc, nếu dung hợp được với nhau thì có thể đạt đến đạo rốt ráo. Năm Thiệu hi thứ 5 (1194) vua băng, hưởng thọ 68 tuổi. Vua có các tác phẩm: Nguyên đạo luận, Viên giác kinh ngự chú, Tam giáo luận. NAM TỐNG NGUYÊN MINH THIỀN LÂM TĂNG BẢO TRUYÊN Tác phẩm, 15 quyển, do ngài Tự dung

biên soạn vào đời Thanh, ngài Tính lỗi bổ sung, được thu vào Vạn tục tạng tập 137. Nội dung sách này ghi chép hành trạng của các Thiền sư từ niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) đời Nam Tống, đến niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu (1647) cuối đời Minh. Theo lời bạt trong sách này thì ngài Tự dung biên soạn truyện kí của 53 vị, ngài Tính NAM TÔNG THIỀN

N 3206 lỗi bổ sung 41 vị, nên tổng số là 94 vị. Nhưng phần mục lục thì ghi 97 vị. Cách bố cục không sắp xếp theo pháp hệ tông phái mà theo thứ tự niên đại, bắt đầu từ Thiền sư Phật đăng tuân đến vị cuối cùng là Thiền sư Trung châu Xuy vạn chân. Bản lưu hành hiện nay, ở đầu quyển có lời tựa của ông Lâm hữu vương và ông Thôi bỉnh kính, tiếp đó là bài tựa của ngài Tự dung. Cuối cùng có lời bạt của ngài Tính lỗi được viết vào năm Khang hi thứ 3 (1664) và bài kí khắc lại(tái bản) viết vào năm Khang hi 24 (1685). [X. Toại sơ đường văn tập Q.15; Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái yếu (Trần viên)]. NAM TRIỀU PHẬT TỰ CHÍ Tác phẩm, 2 quyển, do ông Tôn văn xuyên soạn vào đời Thanh, ông Trần tác lâm biên tập, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1. Các triều đại Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều đều lập đô ở Kiến khang (Nam kinh), Phật pháp ở 2 đời Tây Tấn và Đông Tấn hưng thịnh, trong các Đế vương thuộc Nam triều, có vị sùng kính Phật giáo, xây dựng nhiều chùa tháp ở khắp vùng Giang đông, hình thành những di tích lịch sử Phật giáo huy hoàng ở cố đô Nam triều thời bấy giờ. Trong bài thơ Mùa Xuân Giang nam của nhà thơ Đỗ mục có câu "Nam triều tứ bách bát thập tự", tức là vào thời Nam triều, vùng Giang nam có 480 ngôi chùa. Nhưng bị tàn phá trong nhiều cuộc chiến tranh, nên hiện nay chùa còn

rất ít. Ông Tôn văn xuyên sưu tập các sách, khảo sát những chùa Phật thời Nam triều, nhưng chưa kịp đưa khắc in thì đã vội trở về Đạo sơn, di cảo của họ Tôn được ông Trần tác lâm ở Giang ninh biên soạn chỉnh lí, phê bình và thêm phần chú thích ở dưới, thành "Nam Triều Phật tự chí" 2 quyển thượng, hạ. Trong này, tác giả khảo sát tất cả

được 226 ngôi chùa, mỗi chùa đều có nói rõ về thời gian sáng lập và sự diễn biến, kế đó phụ thêm phần khảo chứng, những chỗ trích dẫn các sách đều chép nguyên văn. Phàm các sách sử của Nam triều, sách phân loại Kim lăng và Nghệ văn của các danh gia v.v... hễ thấy có liên quan đến chùa Phật thì đều được ghi vào, 1 chữ 1 câu đều có xuất xứ. Đây là bộ sách cần thiết cho những ai nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Nam triều. NAM TRIỀU TỨ BÁCH BÁT THẬP TỰ ..... Nam triều bốn trăm tám mươi chùa. Đây là 1 câu thơ trong bài "Giang nam Xuân" của thi hào Đỗ mục đời Đường, ý nói vào thời đại Nam triều của Trung quốc, rất nhiều chùa Phật đã được xây dựng. Lối kiến trúc chùa Phật thời Nam triều thường là tháp xây ở phía trước, điện Phật xây ở phía sau, đặc trưng nổi bật nhất là 2 tháp(tháp đông và tháp tây) đối nhau. Trong đó, các ngôi tháp ở chùa Đông thái, chùa Ngõa quan và chùa Thê hà là nổi tiếng hơn cả. Ngoài ra, về nghệ thuật khắc đá, như những pho tượng Phật, Bồ tát trong các hang động, cũng có

phong cách khác hẳn với nghệ thuật khắc đá của Bắc triều.
(xt. Nam Triều Phật Tự Chí).
NAM TRIỀU PHẬT TỰ CHÍ
Động Thiên Phật chùa Thê Hà
N 3207 NAM TRUNG TAM GIÁO Ba giáo do các sư ở Giang nam lập từ sau đời Tiêu Tề thuộc Nam Bắc triều, để phân biệt, giải thích pháp do đức Như lai giảng nói trong 1 đời. Đó là: 1. Đốn giáo: Tức chỉ cho kinh Hoa nghiêm. 2. Tiệm giáo: Tức chỉ cho giáo pháp từ kinh A hàm đến kinh Niết bàn. 3. Bất định giáo: Tức chỉ cho giáo lí hiển bày Phật tính thường trụ, không nằm trong 2 giáo Đốn và Tiệm, như các kinh Thắng man, Kim quang minh v.v... [X. Hoa nghiêm kinh huyền đàm Q.4]. (xt. Nam Tam Bắc Thất). NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH ..... Cũng gọiPàli Tam tạng. Chỉ cho Đại tạng kinh tiếng Pàli do Thượng tọa bộ Tích lan truyền. Nguyên bản chỉ gọi là Tam tạng (Pàli: Ti-piỉaka). Sau khi đức Thích tôn nhập diệt, các vị đệ tử, do ngài Ma ha Ca diếp làm Thượng thủ, kết tập Tam tạng lần thứ nhất. Đến thời vua A dục, ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) kết tập lần thứ 2, biên tập Luận sự. Vương tử Ma hi đà (Pàli:Mahinda) lại truyền đến đảo Tích lan. Niên đại thành lập các điển tịch trong Nam truyền Đại tạng kinh hiện còn không giống nhau, niên đại thành lập muộn nhất được suy đoán là vào thế kỉ II đến thế kỉ I trước Tây lịch. Nội dung như sau: I.Tì ni tạng (Pàli: Vinaya-piỉaka),

tức Luật tạng:
1. Kinh phân biệt (Pàli: Suttavibhaíga).*
2. Kiền độ (Pàli: Khandhaka).*
3. Hậu thiên (Pàli: Parivàra).
II. Tu đa la tạng(Pàli: Sutta-piỉaka), tức Kinh tạng:
1. Trường bộ(Pàli: Dìgha-nikàya).*
2. Trung bộ (Pàli: Majjhima-nikàya).*
3. Tương ứng bộ (Pàli: Saôyuttanikàya).*
4. Tăng chi bộ (Pàli: Aíguttaranikàya).*
5. Tiểu bộ (Pàli: Khuddaka-nikàya).

Trong Tiểu bộ gồm có 15 loại kinh điển:
1. Pháp cú (Pàli: Dhamma-pada).*
2. Thí dụ (Pàli: Apadàna).
3. Tự thuyết (Pàli: Udàna).
4. Như thị ngữ (Pàli: Itivuttaka).*
5. Kinh tập (Pàli: Sutta-nipàta).
6. Thiên cung sự (Pàli: Vimànavatthu).
7. Ngã quỉ sự (Pàli: Peta-vatthu).
8. Trưởng lão kệ (Pàli: Thera-gàthà).
9. Trưởng lão ni kệ (Pàli: Therì-gàthà).
10. Bản sinh (Pàli: Jàtaka).
11. Nghĩa thích (Pàli: Niddesa).
12. Vô ngại giải đạo (Pàli: (Pàli:
Paíisambhidà-magga).
13. Phật chủng tính (Pàli: Buddhavaôsa).
14. Sở hành tàng (Pàli: Cariyà-piỉaka).
15. Tiểu tụng (Pàli: Khuddaka-pàỉha).
III. A tì đàm tạng (Pàli: Abhidhamma -piỉaka), tức Luận tạng:
1. Pháp tập luận (Pàli: Dhammasaígaịi).
2. Phân biệt luận (Pàli: Vibhaíga).
3. Giới luận (Pàli: Dhàtu-kathà).
4. Nhân thi thiết luận (Pàli: Puggalapaĩĩatti).
5. Song luận (Pàli: Yamaka).
6. Phát thú luận (Pàli: Paỉỉhàna).
7. Luận sự(Pàli: Kathà-vatthu).
(Dấu hoa thị* là chỉ cho những kinh tương
đương với các kinh trong Đại tạng Hán dịch hiện còn). Khoảng thế kỉ I trước Tây lịch mới có NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH

N 3208 chú thích Nam truyền Đại tạng kinh. Khi Phật giáo Thượng tọa bộ thuộc Nam truyền được du nhập các nước vùng Đông nam á, thì lại sản sinh ra các Tạng kinh bằng chữ bản xứ như Miến điện, Thái lan, v.v... Năm 1881, nước Anh thành lập Hiệp hội Thánh điển Pàli (PàliText Society), đem Đại tạng kinh Nam truyền và phần lớn chú thích hiệu đính lại rồi xuất bản bằng chữ La tinh, đồng thời ấn hành cả bản dịch tiếng Anh. Về phía Nhật bản thì năm 1935 đến năm 1941, hội Kỉ niệm công tích của Tiến sĩ Cao nam đã phiên dịch Tam tạng Pàli do Hiệp hội Thánh điển Pàli xuất bản

sang tiếng Nhật và ấn hành, tựa đề là “Nam Truyền Đại Tạng Kinh”, toàn bộ gồm 70 tập, trong đó có 1 số kinh điển ngoài tạng. Các bản chú thích ngoài tạng thì có: Tam tạng trực tiếp chú (Pàli: Aỉỉhakathà), Phục chú (Pàli: Ỉìkà), Phục chú chi chú (Pàli: Anuỉìkà). Các sách ngoài tạng thì có: Cương yếu thư, Sử truyện thư... (xt. Đại Tạng

Kinh). NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO Cũng gọi Nam phương Phật giáo, Nam truyền Thượng tọa bộ. Phật giáo Nam truyền. Phật giáo phát sinh ở Ấn độ, về sau được truyền bá ra nước ngoài và chia thành 2 dòng phái chính, dòng phái truyền đến vùng Đông Nam á, bao gồm các nước: Tích lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào... tức là Nam truyền Phật giáo. Nam truyền Phật giáo chủ yếu chỉ cho nền Phật giáo thịnh hành tại 5 nước nói trên và lấy giáo đoàn Thượng tọa bộ thuộc phái Đại tự của Tích lan làm truyền thừa; dòng phái còn lại thì trải qua vùng Trung á rồi truyền đến Trung quốc, Việt

nam, Hàn quốc, Nhật bản là thuộc về Bắc truyền Đại thừa Phật giáo. Điểm bất đồng lớn nhất giữa 2 dòng phái là: Ba tạng kinh điển của Nam truyền Phật giáo lấy tạng Luật làm chính, viết bằng tiếngPàli, vì tín đồ Nam truyền Phật giáo trọng thực tiễn nên chủ trương giới luật trên hết, tạng kinh gọi chung là Thanh văn tạng. Còn Tam tạng kinh của Bắc truyền Phật giáo thì lấy tạng Kinh làm đầu, ghi chép bằng tiếng Phạm và gọi chung tạng kinh là Bồ tát tạng. NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO Tạng kinh bảnPàli của Tích lan Tạng kinh chữ Miến điện Tạng Tạng kinh bằng chữ Thiên thành kinh chữ Thái lan của Ấn độ

N 3209 Vào giữa thế kỉ III trước Tây lịch, Trưởng lão Ma hi đà, con vua A dục của Ấn độ, đến truyền pháp ở đảo Tích lan, Phật giáo phát triển nhanh chóng, trong 200 năm, Đại tự được dùng làm trung tâm thống nhất giáo đoàn. Đến thế kỉ I trước Tây lịch thì giáo đoàn bị chia ra 2 phái Đại tự và Vô úy sơn; phái Đại tự kiên trì bảo thủ Phật giáo Thượng tọa bộ truyền thống, phái Vô úy sơn thì dung nạp Phật giáo Đại thừa, 2 phái đối lập cả nghìn năm. Đồng thời(thế kỉ I trước Tây lịch), các vị Trưởng lão phái Đại tự tổ chức kết tập lần thứ 4 của Phật giáo Thượng tọa bộ, lần đầu tiên ghi chép Tam tạng Phật giáo Thượng tọa bộ thành sách bằng tiếngPàli. Đến thế kỉ V Tây lịch, Luận sư Phật âm (Pàli: Buddhaghowa) chú thích Tam tạng tại Đại tự, đặt nền tảng cho phái Đại tự và hình thành Nam truyền Phật giáo. Căn cứ vào những cổ vật đào được cho thấy, thì xưa kia ở vùng ĐôngNam á, Phật giáo Tiểu thừa, Đại thừa song song tồn tại và thay nhau hưng phế; nhưng thế lực của Thượng tọa bộ Nam truyền mạnh nhất, có ảnh hưởng rất lớn, cho nên đến khoảng thế kỉ XIV thì Phật giáo các nước Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào... đã hoàn toàn lấy Phật giáo Thượng tọa bộ Tích lan làm truyền thừa. Đến thế kỉ XIX, Phật giáo Thượng tọa bộ ở Tích lan chia ra thành các biệt phái như: Phái Xiêm la, phái A ma la phổ la và phái La mạn na; ở Miến điện chia thành các phái: Thiện pháp, Thụy cầm và Môn phái. Tại Thái lan, Cao miên, Lào

thì chia thành các phái: Pháp tương ứng bộ và Đại bộ. Đặc sắc của Nam truyền Phật giáo đại khái ở 4 phương diện sau đây: Bộ phái, kinh sách, học thuyết và thực tiễn. I. Về bộ phái: Giữ nguyên hình thái giống như Pháp tạng bộ trong hệ thống Thượng tọa bộ, nhưng về học thuyết thì không phải thuần túy chính tông của Thượng tọa bộ, nên các sử gia Phật giáo Ấn độ coi Nam truyền Phật giáo chỉ là biệt truyền của Thượng tọa bộ và thường dùng danh xưng "Phân biệt thuyết" để khu biệt. Dựa theo bộ "Luận sự" trong 7 bộ Tì đàm của phương Nam, ta có thể thấy chủ trương của Nam truyền Phật giáo như sau: 1. Các pháp ở quá khứ và vị lai không có thực thể. 2. Chẳng phải tất cả đều thực có. 3. Tu pháp Tứ đế có thể đạt được Hiện quán nhanh chóng. 4. Nhất định

không có “Trung hữu”. 5. A la hán không có chuyển lui. 6. Không có Bổ đặc già la chân thực. II. Về kinh sách: Có 7 bộ luận, thứ tự là: Pháp tập, Phân biệt, Giới, Nhân thi thiết, Song, Phát thú và Luận sự. Ngoại trừ Luận sự, 6 bộ còn lại tương truyền đều do đức Phật nói. Những bộ luận này là do các phần trong “Xá lợi phất tì đàm” phát triển, biến hóa mà thành. III. Về học thuyếtthì có: 1. Thuyết tâm tính vốn thanh tịnh: Chủ trương do lìa tâm ô nhiễm mà được giải thoát. 2. Thuyết Phật đạo bất cộng: Thanh văn bắt đầu từ sự chán lìa, còn Phật thì bắt đầu với lòng từ bi, cho nên sự phát triển không

giống nhau. 3. Quan niệm về đức Phật: Lấy đức Phật lịch sử làm chính, chứ không lí tưởng hóa đức Phật như sự trình bày của Đại chúng bộ. Tuy nhiên, đức Phật là sự tồn tại siêu việt, cho nên không chỉ ở đời này, mà trong quá khứ đã nhiều kiếp tích tập hạnh Bồ tát, đầy đủ 32 tướng, 18 pháp bất cộng, giáo hóa hết thảy chúng sinh. IV. Về thực tiễn: Nam truyền Phật giáo có 1 hệ thống tổ chức trình bày giáo pháp rất hoàn bị, về Luận thì trước hết có luận Giải thoát đạo do ngài Ưu ba đề sa chú thích, NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

N 3210 kế đến là luận Thanh tịnh đạo của tôn giả Giác âm. Thanh tịnh đạo y theo thứ tự Tam học giới, định, tuệ, lấy định học làm trung tâm, bắt đầu thực hành từ Thập biến xứ (đặc biệt là từ Địa biến xứ), có công năng đạt đến 4 loại Thiền định. Ngoài 10 biến xứ ra,còn có 10 bất tịnh quán, 10 tùy niệm, 4 phạm trụ, 4 vô sắc, thực yếm quán và giới sai biệt quán, tất cả có 40 nghiệp xứ, tùy theo tính cách bất đồng của người học mà có nghiệp xứ thích hợp khác nhau. Những học pháp này thực có chỉ thú khác xa với Bắc phương vốn lấy biến xứ... làm công đức thiền định. [X. Lược luận Nam phương Thượng tọa bộ Phật học (Lữ trừng); Nam truyền Phật giáo sử tự (Tịnh hải)]. NAM TUYỀN BẠCH CỔ Cũng gọi Nam tuyền li nô bạch cổ. Tên công án trong Thiền tông. Mèo nhà trâu trắng. Nội dung công án này là lời ngài Nam tuyền Phổ nguyện dạy đại chúng. Tắc 69 trong Thung dung lục (Đại 48, 270 trung) chép: “Ngài Nam tuyền dạy chúng rằng: Chư Phật 3 đời chẳng biết mà li nô bạch cổ lại biết”. NAM TUYỀN LIÊM TỬ Tên công án trong Thiền tông. Cái liềm của ngài Nam tuyền. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam tuyền Phổ nguyện và 1 vị tăng. Có lần, ngài Nam tuyền Phổ nguyện đang làm việc trên núi, có vị tăng hành

cước muốn đi thăm Nam tuyền (tên 1 dòng suối),đến gần hỏi (Vạn tục 138, 47 hạ): Đường đến Nam tuyền đi hướng nào? Ngài Nam tuyền giơ cái liềm lên nói: Cái liềm cắt cỏ của ta mua 30 tiền. Vị tăng nói: Không hỏi cái liềm cắt cỏ, chỉ hỏi đường đến Nam tuyền đi về hướng nào? Ngài Nam tuyền nói: Ta sử dụng nó rất sắc!” [X. chương Nam tuyền Phổ nguyện trong Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. NAM TUYỀN NGOẠN NGUYỆT Tên công án trong Thiền tông. Nam tuyền ngắm trăng. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Nam tuyền Phổ nguyện và Thiền sư Triệu châu Tùng thẩm. Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn tục 148, 107 thượng) chép: Có lần ngài Nam tuyền đang ngắm trăng, Thiền sư Triệu châu hỏi: Bao giờ có được thời tiết giống như lúc này? Ngài Nam tuyền nói: Hai mươi năm trước, Vương lão sư cũng từng như thế này”. NAM TUYỀN SƠN ... . Núi ở huyện Quí trì, tỉnh An huy, Trung quốc. Ngài Nam tuyền Phổ nguyện, đệ tử nối pháp của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất, sau khi được ấn khả,

đã đến trụ ở núi này, hơn 30 năm không xuống núi. Sau nhận lời thỉnh cầu của quan Thái thú quận Trì dương là Lục công cự và Hộ quân Bành thành là Lưu công, ngài bèn hạ sơn để xiển dương tông phong, tăng tục về tụ tập rất đông, chúng thường có tới vài trăm người.

NAM TUYỀN THẠCH PHẬT

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này là nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam tuyền Phổ

NAM TUYỀN THẠCH PHẬT

N 3211 nguyện và đệ tử nối pháp là Lục cắng đại phu. Một hôm, Lục cắng hỏi ngài Nam tuyền: “Trong nhà đệ tử có một phiến đá, từng ngồi nằm trên đó, nay đệ tử muốn dùng nó để tạc tượng Phật, có được không? Ngài Nam tuyền đáp: “Được! Được! Lục cắng lại hỏi: Vậy không có vật nào không được à? Ngài Nam tuyền trả lời: Không được! Không được!”. NAM TUYỀN TRẢM MIÊU Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này thuật lại sự tích ngài Nam tuyền Phổ nguyện chém mèo(trảm miêu) khai thị cho đại chúng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 258 thượng) chép: “Chúng ở Đông đường và Tây đường tranh nhau con mèo, sư gặp, liền bảo với chúng rằng: Nói được thì cứu mèo, nói không được thì chém đầu mèo. Trong chúng không ai đáp được, sư liền chặt đầu con mèo! Lúc đó, ngài Triệu châu từ bên ngoài trở về, sư bèn hỏi Triệu châu câu hỏi vừa rồi, ngài Triệu châu liền tháo giày để lên đầu mà đi ra. Sư nói: Lúc nãy, nếu ông ở đây thì đã cứu được con mèo”. NAM VIÊN QUỐC SƯ NGỮ LỤC Gọi đủ: Nam viện Quốc sư trụ sơn thành châu Long nữ sơn Thiền lâm thiền tự ngữ lục. Cũng gọi Qui am lục. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Qui am Tổ viên (1261-1313), người Nhật bản soạn, thị

giả Tuệ chân và Diệu chuẩn biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80. Nội dung sách này gồm có các phần: Thiền lâm thiền tự ngữ lục, Nam thiền tự ngữ lục, Thái bình hưng quốc Nam thiền tự ngữ lục, Kệ tụng, Sắc thụy Nam viện quốc sư Qui am hòa thượng hành trạng, Phụ lục... NAN Những điều khó khăn gây chướng ngại cho việc tu hành. Theo phẩm Cao quí đức vương trong kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc) thì có 6 điều khó: 1. Phật ra đời khó được gặp 2. Chính pháp khó được nghe. 3. Thiện tâm khó phát. 4. Nơi Trung quốc(chỗ văn hóa cao) khó được sinh vào. 5. Thân người khó được. 6. Các căn khó có đầy đủ. NAN ĐÀ Phạm vàPàli: Nan da. Hán dịch: Hoan hỉ, Gia lạc. I. Nan Đà. Cũng gọi Nan nỗ, Nan đồ, Nan đề. Tôn giả Nan đà, em cùng cha khác mẹ của đức Phật, vì để phân biệt với ngài Mục ngưu nan đà nên gọi ngài là Tôn đà la nan đà (Phạm: Sundara-nanda). Ngài có thân hình cao lớn, dung mạo đoan chính, có 30 tướng(chỉ thiếu tướng bạch hào và dái tai hơi ngắn hơn dái tai của Phật), Phật độ cho ngài xuất gia, ở vườn Ni câu luật. Nhưng sau khi xuất gia, vì khó quên được người vợ là Tôn đà lợi (Phạm: Sundarì), nên ngài thường trở về nhà. Sau, nhờ đức Phật dùng phương tiện răn dạy,

ngài mới dứt trừ được ái dục, chứng quả A la hán.

Ngài là 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức

Phật và được tôn xưng là bậc điều hòa các căn bậc nhất. Ngài Mã minh đã lấy câu

NAN ĐÀ

N 3212 chuyện giữa ngài và Tôn đà lợi(vợ ngài) làm đề tài mà sáng tác tập thơ Tôn đà la nan đà (Phạm: Saundaranda-kàvya) rất nổi tiếng. [X. Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.56; kinh Đại bảo tích Q.14; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.11; kinh Bản sinh (bản Pàli); bài kệ 157 đến 158 trong Trưởng lão kệ (bảnPàli)]. II. Nan Đà. Cũng gọi Mục ngưu Nan đà. Tên 1 người chăm bò ở thời đại đức Phật còn tại thế. Có lần, vua Tần bà sa la thỉnh Phật và chúng tăng an cư 3 tháng, bấy giờ Nan đà ở gần đó, ngày ngày đem sữa đến cúng dường, suốt trong 3 tháng mà không hề xao lãng; vua rất khen ngợi và bảo Nan đà nên đến bái kiến đức Phật. Nan đà tự nghĩ, đức Phật tuy là bậc Nhất thiết trí nhưng vốn sinh trưởng trong chốn vương cung, làm sao biết được công việc chăn bò như thế nào; bởi vậy, khi đến bái kiến đức Phật, Nan đà bèn thưa hỏi Ngài về việc chăn bò. Đức Phật liền dạy ông 11 điều về nghệ thuật chăn bò, Nan đà khởi tâm cung kính và cầu xuất gia làm đệ tử Phật. [X. kinh Ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi; Vô lượng thọ kinh hội sớ Q.1]. III. Nan Đà. Một trong những đệ tử của Phật, là con của đại thương gia Nan đà, ở thành Ất thệ ni, Tây Ấn độ. Vì tướng mạo rất đẹp nên ông được đặt tên là Tôn đà la nan đà. Lớn

lên, ông được cha cho phép đi với 500 người mua bán đến thành Xá vệ, nhưng vì bị dâm nữ Hiền thủ mê hoặc nên mất hết hàng hóa vốn liếng. Những người đi theo liền trở về báo tin cho cha ông biết; đồng thời, sau khi tiêu dùng hết tiền của, dâm nữ cũng bỏ ông và đuổi ra khỏi nhà. Nan đà đang lúc bàng hoàng và bơ vơ nơi đầu đường, thì gặp được 1 vị tỉ khưu, ông liền theo vị tỉ khưu về tinh xá xin xuất gia. Một hôm khất thực đến nhà dâm nữ, Nan đà lại bị nàng dụ dỗ mà phạm giới. Đức Phật thương xót răn dạy, ông rất tủi hận và chí thành sám hối. [X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da Q.1]. IV. Nan Đà. Một trong 10 vị Đại luận sư của tông Duy thức, người đời gọi ngài là Thắng quân tổ sư Nan đà tôn giả. Ngài người Ấn độ, đồng thời với các ngài An tuệ, Tịnh nguyệt. Ngài An tuệ căn cứ vào sự nhận thức về tâm pháp và tâm sở pháp mà chỉ lập có Tự thể phần, còn ngài Nan đà và ngài Tịnh nguyệt thì chủ trương thuyết Kiến phần và Tướng phần, cho nên được gọi là Nhị phần gia. Về sau, ngài nổi tiếng nhờ thuyết "Tân huân chủng tử", tức phủ nhận thuyết "Chủng tử bản hữu" (chủng tử vốn đã có sẵn) mà chủ trương rằng chủng tử đều do sự huân tập của hiện hành mà sinh ra chủng tử mới; vì thế ngài còn được

gọi là Tân huân gia.

Ngài có rất nhiều tác phẩm, từng chú thích Duy thức tam thập tụng của bồ tát

Thế thân và luận Du già sư địa của bồ tát

Di lặc.

[X. luận Duy thức Q.1, 2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu

Q.thượng, phần cuối].

V. Nan Đà.

Là 1 trong nhóm Lục quần tỉ khưu, anh em với Bạt nan đà.

NAN ĐÀ

Tổ sư Thắng Quân Nan Đà Tôn Giả

N 3213 Thời đức Phật còn tại thế, Nan đà thường cùng với 5 tỉ khưu xấu ác kết bè đảng, làm những việc sai trái, trở thành nguyên nhân khiến đức Phật chế định 2 pháp Đơn đọa thứ 22 và 23. (xt. Lục Quần Tỉ Khưu, Nan Đà Bạt Nan Đà). NAN ĐÀ BẠT NAN ĐÀ I. Nan Đà Bạt Nan Đà. Nan đà, Phạm:Nanda, cũng gọi Nan đồ. Bạt nan đà, Phạm:Upananda, cũng gọi Ô ba nan đà. Hai người đứng đầu trong nhóm Lục quần tỉ khưu. Hai người là anh em, họ Thích, dòng dõi vua chúa, cả 2 đều giỏi về âm dương lịch toán, thuyết pháp và nghị luận, nhưng nhiều ham muốn và làm những việc bất nghĩa; vì ông Nan đà mà đức Phật chế định 2 pháp Đơn đọa thứ 22 và 23; vì ông Bạt nan đà mà Phật chế định 15 pháp Xả đọa từ pháp thứ 6 đến pháp 20; 6 pháp Đơn đọa từ pháp 37 đến pháp 42 và pháp Chúng học thứ 95. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4]. (xt. Lục QuầnTỉ Khưu). II. Nan Đà Bạt Nan Đà. Hai anh em Long vương trong 8 vị đại Long vương. (xt. Ưu Ba Nan Đà Long Vương, Nan Đà Long Vương). NAN ĐÀ LONG VƯƠNG Nan đà, Phạm: Nanda. Cũng gọi Nan đồ long vương, Nan đầu long vương. Hán dịch: Hỉ long vương, Hoan hỉ long

vương. Một trong 8 vị Đại long vương, là anh em với Ưu ba nan đà(Bạt nan đà), cho nên thường gọi chung là Nan đà bạt nan đà long vương, Nan đồ Bạt nan đà long vương. Nan đà khéo tùy thuận lòng người, điều hòa mưa gió nên người đời rất vui mừng, vì thế có tên là Hỉ long vương. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28 và kinh Đại bảo tích quyển 14, thì vị Long vương này có 7 đầu, tính rất hung ác, sau do ngài Mục liên hàng phục. Còn theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 và phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1, thì Long vương Nan đà đứng đầu trong các vị Long thần hộ trì chính pháp. Trong Mật giáo, vị Long vương này được đặt ở bên phải phía trong 3 cửa Nam, Tây, Bắc trong viện Kim cương ngoại bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới, đối diện với Bạt nan đà Long vương ở phía bên trái của các cửa này. Cứ theo Đại nhật kinh sớ thì cả 2 vị Long vương này đều có 7 đầu, tay phải cầm kiếm, tay trái cầm vòng dây, đứng trên áng mây. [X. kinh Hoa nghiêm Q.64 (bản 80 quyển); phẩm Thọ mệnh trong kinh Niết bàn Q.1 (bản Bắc); phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.10, 16; điều Trúc pháp hộ dịch kinh trong Xuất tam tạng kí tập Q.2]. (xt.

Ưu Ba Nan Đà Long Vương).

NAN ĐỀ

Phạm: Nandi.

Hán dịch: Hỉ.

I. Nan Đề.

Một trong những vị đệ tử của đức Phật.

Cứ theo Kinh luật dị tướng quyển 19,

NAN ĐỀ

Long Vương Nan Đà

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N 3214 thì tỉ khưu Nan đề tâm thường ở trong định, cho nên cũng gọi là Thiền nan đề. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung) nói: “Nhẫn nhục khất thực, không quản nắng mưa, đó là tỉ khưu Nan đề”. [X. kinh Thị giả trong Trung a hàm Q.8]. II. Nan Đề. Cũng gọi Trúc nan đề. Danh tăng người Tây vực đến Trung quốc vào cuối đời Đông Tấn, trụ ở Lạc dương. Nhờ thông hiểu chữ Hán, sư đã dịch được các kinh như: Đại thừa phương tiện, Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3]. NAN ĐỀ CA VẬT ĐA Phạm: Nandy-àvarta. Hán dịch: Hỉ toàn. Tóc xoay về phía bên phải, là 1 trong những đức tướng của Phật . Theo Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí quyển 8 của ngài Tuệ uyển, thì tướng tóc của Phật, bản tiếng Phạm(kinh Hoa nghiêm) gọi là Nan đề ca vật đa, tóc xoay tròn về bên phải, sáng sạch mềm mại. [X. Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.50; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt....(Vạn) Tự). NAN ĐỘ Khó vượt qua. Chỉ cho việc từ bờ mê bên này muốn vượt qua sang bờ giác bên kia là 1 việc vô cùng khó khăn. Chúng sinh

chìm đắm trong sinh tử, khó thoát khỏi cảnh mê, giống như rơi xuống biển sâu, rất khó thoát ra, cho nên ví dụ là “Nan độ hải”. Từ ý nghĩa đó, giáo pháp của đức Phật được ví dụ như con thuyền vượt qua biển sinh tử. Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 (Đại 26, 34 hạ) nói: “Ngồi trên thuyền Bát chính đạo, có thể vượt được biển khó qua”. [X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản 60 quyển)]. NAN GIẢI NAN NHẬP Phạm: Durdfzaô duranubodhaô. Khó hiểu, khó ngộ. Trí tuệ của chư Phật rất sâu xa, chúng sinh khó có thể hiểu tỏ được. Kinh Đại tát già ni kiền tử sớ thuyết quyển 1 (Đại 8, 319 trung) nói: “Chư Phật, Như lai, bậc Ứng cúng, Chính biến tri, chứng được pháp sâu kín khó tin, khó biết, khó hiểu, khó lường, tất cả trời, người không biết được Như lai nói với ý gì”. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa]. NAN HÀNH Phạm:Duwkara-caryà. Cũng gọi Khổ hành. Đối lại: Dị hành. Khó làm. Đứng về phương diện tông giáo mà nói, những pháp khó tu gọi chung là Nan hành, còn những pháp dễ tu thì gọi là Dị hành. Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp Hoa quyển 4 nói: “Đức Thích ca Như lai từ vô lượng kiếp đến nay, vì cầu đạo Bồ đề mà chứa góp công đức nan hành khổ hạnh, chưa từng ngơi nghỉ”. Phẩm Viễn li trong kinh Đại bát nhã quyển 424 thì nói: “Bồ tát vì cứu độ chúng

hữu tình mà tu nhiều khổ hạnh, chịu sự nặng nhọc, nhưng chưa bao giờ nghĩ đó là những hạnh khổ khó làm”.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2].

(xt. Dị Hành).

NAN HÀNH

N 3215 NAN HÀNH ĐẠO DỊ HÀNH ĐẠO Gọi tắt: Nan dị nhị đạo. Đạo khó tu, đạo dễ tu, phán giáo của tông Tịnh độ. Tông này căn cứ vào thuyết “Nan dị nhị đạo” của bồ tát Long thụ mà chia giáo pháp của đức Phật thành Nan hành đạo và Dị hành đạo. Dùng sự khó khăn của người đi bộ trên đường để ví dụ chúng sinh trong cõi đời 5 trược ác mà muốn cậy vào sức của chính mình tu hành để mong đạt được quả Thánh, gọi là Nan hành đạo; trái lại, dùng sự dễ dàng của việc đi thuyền dưới sông để ví dụ chúng sinh nương vào lòng từ bi và trí tuệ rộng lớn của Phật làm phương tiện vãng sinh Tịnh độ,

khai ngộ chứng quả, thì gọi là Dị hành đạo. Luận Thập trụ trì bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 trung) nói: "Phật pháp có vô lượng môn, như đường đi ở thế gian có khó có dễ, đi bộ thì khó nhọc, đi thuyền thì khỏe khoắn; đạo Bồ tát cũng thế, hoặc có người siêng năng hành trì, hoặc có người lấy lòng tin làm phương tiện, dễ làm mà mau đạt đến A duy việt trí(không trở lui)". Theo Vãng sinh luận chú quyển thượng của ngài Đàm loan, thì vào thời đại không có Phật mà tự lực hành trì để mong đạt đến quả vị Bất thoái chuyển là 1 việc rất khó, gọi là Nan hành đạo. Ngài Đàm loan còn chia Nan hành đạo làm 5 thứ: 1. Ngoại đạo cùng tu thiện làm mê loạn pháp của Bồ tát. 2. Hạnh tự lợi của Thanh văn làm chướng ngại lòng từ bi. 3. Kẻ ác vô cớ phá hoại hạnh thù thắng

của người khác. 4. Quả thiện điên đảo hay phá hoại hạnh thanh tịnh. 5. Chỉ nhờ tự lực chứ không nương vào tha lực. Năm điều trên đây luôn ở trước mắt, khiến cho người tự lực tu hành khó thành tựu đạo quả, giống như cái khó khăn vất vả của người đi bộ trên đường. Nhưng, nếu người tu hành Dị hành đạo, chỉ nương vào nhân duyên tin Phật và chí thành phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, thì nhờ nguyện lực của chư Phật, chắc chắn được vãng sinh, cũng dễ dàng và nhẹ nhàng như người ngồi thuyền đi trên mặt sông vậy. Trong An lạc tập quyển thượng, ngài Đạo xước, vị Cao tăng tông Tịnh độ Trung quốc sống vào đời Đường, cũng dựa vào thuyết "Nan dị nhị đạo" mà chia các pháp môn làm 2 loại: Tự lực và Tha lực, Tự nhiếp và Tha nhiếp mà lập ra Thánh đạo môn và Tịnh độ môn; Thánh đạo môn tức Nan hành đạo, là pháp tu hành tự lực, tự nhiếp; còn Tịnh độ môn tức Dị hành đạo, là pháp tu hành tha lực, tha nhiếp. Về sau, tại Nhật bản, có các ngài Nguyên tín, Nguyên không, Thân loan v.v... kế thừa và truyền bá thuyết này của ngài Đạo xước, như thuyết "Nhị song tứ trùng" của ngài Thân loan, tức trong Thánh đạo môn, Nan hành đạo lại chia ra 2 thứ là Thụ xuất và Thụ siêu. Thụ xuất là chỉ cho chủ trương tu hành trải qua nhiều kiếp mới mong chứng quả của các tông phái thuộc Tiệm giáo, như các tông Pháp tướng, Tam luận v.v...; còn Thụ siêu là chỉ cho chủ trương tu hành ngay thân này chứng quả thành Phật của các tông phái thuộc Đốn giáo, như các tông Phật tâm(Thiền), Chân ngôn, Pháp hoa,

Hoa nghiêm v.v... Ngoài ra, Dị hành đạo nói trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 của ngài Long thụ là chỉ cho pháp môn tu hành xưng niệm danh hiệu của chư Phật, Bồ tát; nhưng đến đời sau, các vị Cao tăng ở Trung quốc và Nhật bản, như ngài Đàm loan, ngài Nguyên không v.v... thì chỉ y vào Phật A di đà mà bàn đạo Dị hành, nhấn mạnh rằng công đức thù thắng của bản nguyện tha lực là đạo dễ làm. NAN HÀNH ĐẠO DỊ HÀNH ĐẠO

N 3216 [X. An lạc tập Q.hạ; Vãng sinh luận chú kí Q.1; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Ngu thốc sao Q.thượng]. NAN HÓA Khó giáo hóa. Chỉ cho những chúng sinh căn tính kém cỏi, ương ngạnh khó giáo hóa để đưa họ vào Phật đạo. Theo phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật quyển hạ, người ở cõi này bướng bỉnh, ương ngạnh, khó giáo hóa, cho nên đức Thế tôn mới dùng những lời cứng rắn để điều phục họ. Luận Đại trí độ quyển 91 cũng cho rằng, chư thiên ở cõi Dục bị 5 món dục tuyệt hảo làm cho mê muội, cho nên khó giáo hóa được, gọi là Dục thiên nan hóa. Còn chư thiên ở cõi Sắc thì bị cái vui thiền định thế gian mê hoặc nên cũng khó giáo hóa họ,

gọi là Sắc thiên nan hóa. Hai loại này gọi chung là Nhị nan hóa. Phẩm Hiện bệnh trong kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc) nêu ra 3 loại chúng sinh khó giáo hóa là: 1. Báng Đại thừa: Người chê bai giáo pháp Đại thừa. 2. Ngũ nghịch: Người phạm 5 tội trái đạo lí. 3. Nhất xiển đề: Kẻ không tin chính pháp, bác luật nhân quả. Ba loại người khó giáo hóa trên đây được gọi chung là "Nan hóa tam cơ"; cũng ví dụ như chứng bệnh khó trị, cho nên còn gọi là "Nan trị tam bệnh", "Nan trị cơ". Đối với 3 loại chúng sinh này, các giáo pháp của hàng Tam thừa không cứu được, chỉ có giáo pháp

Nhất thừa mới có thể cứu được. Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản thì cho rằng, chỉ có bản nguyện của đức Phật A di đà là cứu chữa được 3 loại căn cơ khó giáo hóa này. [X. kinh Niết bàn Q.10 (bản Nam)]. NAN PHỤC ĐỊA Cảnh địa khó hàng phục được, tức chỉ cho cõi Phật hoặc cảnh giới giác ngộ. Vì không ai có đủ khả năng để hàng phục được đức Phật, cho nên gọi cảnh giới của Ngài là Nan phục địa. Thắng man bảo quật quyển hạ phần cuối (Đại 37, 16 thượng) nói: "Sự sinh không thể làm cho Như lai sinh, cái già không thể khiến cho Như lai già, bệnh không thể làm cho Như lai bệnh, cái chết không thể làm cho Như lai chết, vì thế gọi là Nan phục địa". [X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man]. NAN TÁC NĂNG TÁC Việc khó làm mà làm được. Nghĩa là việc tu hành tuy khó khăn nhưng cuối cùng cũng có thể thành tựu được. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26 (Đại 12, 520 trung) nói: "Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì Đại niết bàn mà thành tựu được đầy đủ 5 việc như thế thì tức người ấy đã làm được những việc khó làm, nhẫn được những điều khó nhẫn, bỏ được những vật khó bỏ". Từ ngữ này vốn được dùng để hiển bày tinh thần nỗ lực tu hành của Phật, Bồ tát; nhưng đời sau thì phần nhiều dùng để tán thán sự rộng lớn của Phật lực và lòng từ bi độ sinh của Ngài. [X. Pháp sự tán Q.hạ].

NAN THẮNG ĐỊA

Phạm:Sudurjayà-bhùmi.

Hán âm: Đầu xà da phổ.

Địa thứ 5 trong Thập địa Bồ tát. Ở địa vị này phương tiện tu hành để đạt được thắng

NAN THẮNG ĐỊA

N 3217 trí tự tại là rất khó, các phiền não kiến hoặc, tư hoặc cũng không dễ dàng điều phục vì vậy gọi là Nan thắng địa. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 842 hạ) nói: "Biết các đế như thực Và các pháp thế gian Làm lợi khắp quần sinh Gọi là Nan thắng địa". [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; phẩm Đà la ni tối tịnh địa trong kinh Hợp bộ kim quang minh Q.3; luận Thành duy thức Q.9]. NAN THIỀN Pháp Thiền khó tu, là Thiền thứ 3 trong 9 loại Đại thiền bất cộng của Bồ tát do tông Thiên thai nói ra. Nan Thiền có 3 loại: 1. Đệ nhất nan thiền: Bồ tát tu lâu trong Thiền định, tâm đã được tự tại, nhưng vì muốn cứu độ chúng sinh nên xả bỏ niềm vui thứ nhất của Thiền mà sinh vào cõi Dục. 2. Đệ nhị nan thiền:Bồ tát tu vô lượng pháp Thiền định sâu xa, vượt qua trên tất cả hàng Thanh văn và Bích chi phật. 3. Đệ tam nan thiền:Bồ tát nương theo Thiền định mà được Vô thượng bồ đề. [X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên]. NAN TÍN CHI PHÁP Chỉ cho pháp khó tin. Giáo pháp của đức Phật rất sâu xa mầu nhiệm, không thể dùng kiến thức thông thường của thế gian mà

hiểu biết được.

A di đà kinh sớ của ngài Khuy cơ (Đại 37, 328 trung) nói: “Pháp khó tin, nghĩa là niệm Phật từ 1 ngày đến 7 ngày, liền tiêu trừ được tất cả phiền não cấu nhiễm mà vãng sinh Tịnh độ, nhân nhỏ mà được quả lớn, người đời khó tin. Tịnh độ chân tông tại Nhật bản lập pháp “Nan tín” làm 1 trong những luận đề của tông thừa. Chủ trương pháp môn của đức Phật A di đà là tối thắng, nếu chẳng phải người có thiện căn sâu dày từ kiếp trước thì khó mà tin nhận. Thuyết này được y cứ vào kinh Vô lượng thọ và kinh A di đà mà thành lập. [X. A di đà kinh nghĩa sớ (Nguyên hiểu)]. NAN TÍN KIM CƯƠNG TÍN NHẠO Lòng tin bền chắc như kim cương. Từ ngữ này được thấy trong bài tựa Giáo hành tín chứng của ngài Thân loan thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản. Lòng tin này là tin nơi bản nguyện của đức Phật A di đà muốn cứu độ chúng sinh về cõi Thực báo trang nghiêm, cũng là tâm tin vào pháp tha lực. Nhưng pháp này cao siêu tôn quí, người còn ở giai vị tu nhân khó tin nhận, phải dùng tha lực khiến họ tin phục, cho nên gọi là Nan tín. Một khi lòng tin này đã nảy sinh, thì những sự động loạn khác không thể phá hoại được, nó có công năng diệt trừ tất cả phiền não tội chướng, giống như thể kim cương cứng chắc, có thể phá hoại tất cả các vật khác, vì thế gọi là Kim cương tín. NAN TRUNG CHI NAN Việc rất khó trong các việc khó, ví dụ cho việc tin nhận diệu pháp vô thượng là rất khó.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: “Nếu người nghe kinh này rồi mà vui mừng tin nhận, thì đó là việc rất khó trong các việc khó, không cái khó nào hơn cái khó này”. NAN TRUNG CHI NAN

N 3218 NAN TƯ NGHỊ I. Nan Tư Nghị. Gọi tắt: Nan tư. Cũng gọi: Bất tư nghị. Khó nghĩ bàn. Chỉ cho cảnh giới mà bàn nói và suy nghĩ không thể diễn đạt được. Nghĩa là Phật pháp rộng lớn sâu xa khó có thể nghĩ bàn. Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 77 trung) nói: “Tôi đã tùy theo khả năng của mình, tóm lược nghĩa Thành duy thức tất cả công hạnh của Phật nói trong đó, thật khó nghĩ bàn”. Ngoài ra, từ ngữ Nan tư nghị còn được dùng để tôn xưng đức Phật, tức tán thán đức sâu xa mầu nhiệm của Phật. Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 2 (Đại 8, 870 hạ) nói: “Ba cõi trời người đều khen ngợi, con nay lễ đức Nan tư nghì”. [X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; kinh Hoa nghiêm Q.1 (bản 60 quyển)]. II. Nan Tư Nghị. Một trong 37 tôn hiệu của đức Phật A di đà. Đức mầu nhiệm của Phật A di đà có thể khiến cho phàm phu chứng được đạo quả, đức ấy chẳng thể nghĩ bàn. Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói: “Tất cả chướng ngại đều trừ sạch, nên con đính lễ Nan tư nghì”. NAN TƯ NGHỊ VÃNG SINH Chỉ cho sự vãng sinh khó nghĩ bàn, tức nhờ lòng tin vào hoằng nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà được vãng sinh, là 1

trong 3 thuyết vãng sinh của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Do lòng tin vào tha lực hồi hướng được sinh về cõi Thực báo trang nghiêm của đức Phật A di đà, đó chẳng phải là việc mà phàm phu nói bàn, suy nghĩ có thể biết được, cho nên gọi là Nan tư nghị vãng sinh. Tông này còn lập ra 2 thuyết vãng sinh khác: 1. Nan tư vãng sinh: Nhờ nhân tự lực niệm Phật mà được sinh vào Thai cung Nghi thành ở chỗ biên giới cõi Tịnh độ, tức là Hóa độ của đức Phật A di đà, được hưởng vô lượng sự an lạc chẳng thể nghĩ bàn,

theo như lời nguyện thứ 20 của Ngài. Vì loại tự lực vãng sinh này không thù thắng bằng tha lực vãng sinh đã nói ở trên, cho nên gọi là Nan tư. 2. Song thụ lâm hạ vãng sinh: Lấy việc hóa thân của đức Thích ca nhập diệt ở rừng Sa la song thụ để ví dụ sự vãng sinh về cõi Phương tiện hóa độ của đức Phật A di đà, theo lời nguyện thứ 19 của Ngài. [X. Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sự tán Q.thượng; Giáo hành tín chứng Q.6]. NẠN I. Nạn. Chướng ngại, đặc biệt chỉ cho sự chướng ngại người tu hành đạo Phật. Kinh Trường a hàm quyển 19 nêu ra 8 loại nạn xứ làm chướng ngại người tu hành thanh tịnh hướng tới giác ngộ, gọi là Bát nạn, Bát nạn xứ, Bát nạn giải pháp, Bát vô hạ, Bát bất nhàn, Bát phi thời, Bát ác, Bát bất văn thời tiết. Đó là: 1. Nạn ở địa ngục. 2. Nạn ở ngã quỉ.

3. Nạn ở súc sinh. Chúng sinh ở trong 3 đường này, khó gặp được bậc Thánh, chịu khổ bức bách, nung nấu triền miên, không sao tu hành được. 4. Nạn ở Trường thọ thiên, người cõi trời này sống rất lâu nên khó được gặp Phật pháp. NAN TƯ NGHỊ VÃNG SINH

N 3219 5. Nạn ở biên địa, là nơi hẻo lánh, xa xôi, không có Phật pháp lưu hành, cho nên chúng sinh ở vùng này không được nghe Phật pháp; hoặc chỉ cho chư thiên cõi Sắc, cõi Vô sắc và người ở châu Bắc câu lô(thế giới ở phía bắc núi Tu di), chỉ đam mê hưởng lạc, không cầu Phật pháp. 6. Nạn mù điếc câm ngọng; những người mù, điếc, câm, ngọng dù có sinh vào nơi văn minh, văn hóa, cũng không được thấy nghe Phật pháp. 7. Nạn thông minh biện bác theo trí thế gian, tuy có trí tuệ nhưng chấp tà kiến nên không cầu chính pháp. 8. Nạn sinh trước Phật hoặc sau Phật, vì sinh trong khoảng thời gian này không có Phật ra đời thuyết pháp, cho nên không được nghe Phật pháp. [X. kinh Xuất diệu Q.8; kinh Ngũ khổ chương cú; kinh Phạm võng Q.hạ; phẩm Tứ pháp trong luận Thành thực Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.28]. II. Nạn. Lời gạn hỏi, như nói nạn vấn, luận nạn, tức hỏi vặn, hỏi những nghĩa khó, bàn cãi đưa ra những điều khó hiểu, mâu thuẫn nhau, dồn đối phương vào chỗ bí tắc để tranh thắng. Như trong các kinh luận thường thấy ghi chép các cuộc tranh luận về pháp nghĩa trong nội bộ các phái Phật giáo với nhau, hoặc các cuộc nạn vấn của Phật giáo đối với ngoại đạo... NẠN PHÁ Vấn nạn, Luận phá. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện

quyển 4 (Đại 50, 245 thượng) nói: “Có ngoại đạo Thuận thế đến thách thức tranh luận, viết 40 điều nghĩa treo ở cổng chùa và nói: Nếu có người nào nạn phá được 1 điều thì ta sẽ chặt đầu để cảm tạ”. [X. Trung luận sớ Q.4 phần đầu]. NẠN THẾ Chỉ cho khí thế vấn nạn. Pháp hoa văn cú kí quyển 10 hạ (Đại 34, 350 trung) nói: “Gần đây thấy trong Pháp hoa viên kính của Tú công, có lập ra thế vấn nạn, nhưng không hơn gì qui tắc trước; nay gom góp những điều được nghe trước kia và những điều được thấy hiện tại, tổng hợp, phân biệt để rộng đường phê phán”. [X. truyện Tăng xán trong Tục cao tăng truyện Q.9]. NẠN THÍCH NGHI LUẬN Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Chu đạo tổ soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào Quảng hoằng minh tập quyển 18 trong Đại chính tạng tập 52. Khoảng năm Thái nguyên thứ 9 (394) đời Hiếu Vũ đế nhà Đông Tấn, ông Đới quì có soạn cuốn Thích nghi luận, trong đó, ông bày tỏ sự hoài nghi và có những nhận xét không đúng về thuyết nhân quả của Phật giáo. Bởi thế, Chu đạo tổ mới làm luận này để phê phán những quan điểm sai lầm của Đới quì và chỉ rõ ra những chỗ sai khác giữa

Nho học và Phật giáo. Ông Chu đạo tổ cho rằng nếu không có nhân quả đời trước thì không thể lí giải được những hiện tượng người lành chịu khổ, kẻ ác được phúc báo vinh hoa. Sau đó, Đới quì lại làm luận phản bác thuyết của của Đạo tổ, lần này, thầy của Đạo tổ là ngài Lô

sơn Tuệ viễn bèn soạn Tam báo luận để phúc đáp.
NAO BẠT
.....
Một trong những thứ pháp khí bằng vàng hoặc đồng, được dùng trong các chùa viện.
NAO BẠT
N 3220 Nao và Bạt vốn là 2 loại nhạc khí khác nhau, người đời sau gọi chung là Nao bạt, ta quen đọc là Nạo bạt. Nao, có 2 loại vàng hoặc đồng. Theo sách Chu lễ, Lễ kí thì nao vàng dùng để đánh khi lui quân hoặc xuống sân khấu lúc nhảy múa xong. Hình dáng nao vàng giống như cái bàn là, có cán, xoa vào nhau thì phát ra tiếng "xoang xoảng", cho nên gọi là Nao. Còn nao đồng tức là cái gõ nhịp bằng đồng, kiểu dáng hoàn toàn khác với nao vàng mà giống như đồng bạt, nhưng nhỏ hơn, do 2 cái hợp thành, âm thanh cũng trong trẻo nên tục gọi là Nao. Bạt, cũng gọi Đồng bạt, Đồng bạt tử, Đồng bát tử, Đồng bàn; được làm bằng đồng, hình tròn, ở giữa có cái núm tròn lồi lên, chính giữa núm tròn này khoan 1 lỗ nhỏ, xỏ sợi dây để cầm; bên trong cái lỗ có cái nút giữ cho sợi dây khỏi lọt. Khi sử dụng, dùng 2 tay, mỗi tay cầm 1 mặt đồng bạt, chập vào nhau thì phát ra tiếng. Cứ theo Luật thư nhạc đồ thì Đồng bạt tử bắt nguồn từ Tây vực, không có cán, dùng da làm dây, chập vào nhau theo đúng nhịp gõ, những dân tộc phương Đông thường sử dụng loại nhạc khí này. Còn theo các sách thông thường thì Đồng bạt có xuất xứ từ các giống người Tây nhung, Nam man..., cái núm tròn lồi lên ở chính giữa có vài tấc, cũng có khi đến vài thước. Trong các bức bích họa đào được ở Bzklik thuộc vùng

Trung á, những bức Tịnh độ biến tướng phát hiện ở Đôn hoàng, trong hội Hư không của Đương ma mạn đồ la ở Nhật bản và trong bức tranh A di đà nhị thập ngũ Bồ tát lai nghinh v.v... đều có hình vẽ của loại nhạc khí này. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.14; luật Ma ha tăng kì Q.33; điều Nao bạt, chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Kết xã pháp tập trong Đại tống tăng sử lược Q.hạ; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên]. NÃO .. Phạm:Pradàza. Hán âm: Ba la đà xá. Chỉ cho sự buồn phiền bức não, tên gọi 1 tâm sở, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức, cùng với sầu, thương, khổ, lo... biểu thị hiện tượng khổ của cõi mê. Cứ theo sự giải thích của tông Câu xá thì Não nghĩa là tuy tự biết tội lỗi của mình, nhưng vẫn không chịu nghe lời khuyên bảo của người khác, thành ra tâm thần luôn áo não phiền muộn. Tông Câu xá xem tâm sở này là 1 trong các pháp Tiểu phiền não, 1 trong 6 cấu thuộc cõi Dục, tương ứng vớiƯu căn trong 5 thụ, là đẳng lưu của Kiến thủ kiến, có thể tính riêng biệt, đến giai vị Tu đạo mới đoạn được Tiểu phiền não này. Còn theo sự giải thích của tông Duy thức thì Não là tác dụng tinh thần khiến tâm nổi lên giận dữ, thường nhớ tưởng những việc làm quá khứ hoặc những việc không vui ở hiện tại, làm cho trong lòng buồn bực. Vì nó là 1 trong 20 Tùy phiền

não, nên nếu lìa Sân ra thì Não không có thể tính cũng như tác dụng riêng biệt; bởi vậy, Não là 1 phần của Sân, tương ứng với Xả căn trong 5 thụ. [X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.6; phẩm Sân khuể trong luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Du già sư địa Q.55; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa quảng ngũ uẩn; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. NÃO Bạt

N

3221

NẠP

I. Nạp.

Cũng gọi Nạp ca sa, Tệ nạp y, Hoại nạp.

Chỉ cho áo mặc của chúng tăng, 1 trong các loại áo pháp.

(xt. NạpY, Phẩn Tảo Y).

II. Nạp.

Cũng gọi Nạp tử, Nạp tăng.

Tiếng xưng hô của chúng tăng, vì mặc áo chắp nối mà có tên gọi này. Ngoài ra, do đức tính khiêm tốn mà tự xưng như: Lão nạp, Hàn nạp, Chuyết nạp.

NẠP BÁ

Loại áo vị tăng mặc khi giảng kinh, như áo thụng(áo lễ) của chư tăng ngày nay.

Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện thì ngoài 3 áo ra còn có "Nạp bá", nạp bá là áo của vị giảng sư mặc khi giảng kinh thuyết pháp.

NẠP CHÚNG

Chỉ cho đại chúng mặc áo nạp tham dự pháp hội, hoặc theo nghĩa rộng, Nạp chúng là danh từ gọi chung chúng tăng xuất gia.

NẠP CỐT

.....

Cũng gọi Nhập cốt, Nhập tháp.

Đặt di cốt của người tại gia vào mộ sau khi hỏa táng xong, gọi là Nạp cốt. Còn di cốt của người xuất gia thì được đưa vào tháp, gọi là Nhập tháp, cũng có khi dùng tóc còn lại để thay cho di cốt.

[X. môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng

khí tiên]. NẠP CỤ Nhận lãnh giới Cụ túc. NẠP ĐẮC .... . Nhận lãnh được giới thể. Giới thể phát sinh từ trong tâm của người thụ giới, có công năng ngăn ngừa việc làm sai quấy. NẠP ĐẬU ..... Một loại thực phẩm được sử dụng trong các chùa viện. Phương pháp chế biến nạp đậu như sau: Vào tháng 6 nấu đậu cho chín, vớt ra, trộn lẫn với 1 ít bắp rang và men rượu rồi đem phơi nắng 3 ngày, sau đó, bỏ vào nước ấm có hòa muối, rửa sạch, gạn hết cặn cấu, rồi lại rắc thêm men rượu vào đậu và bắp, chứa vào thùng, lấy đá đè lên để ép. Sau, lấy đá ra, dùng giấy dày bịt kín miệng thùng lại; đến khoảng tiết Đông chí, dùng gừng và lá tía tô trộn lẫn để dùng. Món ăn này được dùng trước khi ngồithiền, giúp cho việc hút nước trong cơ thể để giảm thiểu việc tiểu tiện. Các Thiền

viện ở Trung quốc, xưa rất coi trọng việc dùng món nạp đậu này, về sau được truyền đến Nhật bản và cho đến nay vẫn được thịnh hành trong các tự viện. (xt. Tọa Thiền Đậu). NẠP KINH ..... Cũng gọi Lục thập lục bộ nạp kinh, Lục bộ nạp kinh, Hồi quốc nạp kinh. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chép tay 66 bộ kinh Pháp hoa, đem cúng dường 66 đạo tràng ở Nhật để hồi hướng công đức cho người chết.

Từ xưa ở Nhật bản đã thịnh hành phong NẠP KINH

N 3222 tục chôn kinh điển dưới đất gọi là Mai kinh. Về sau, phong tục này dần dần đã biến thành việc đem dâng nạp Đại tạng kinh vào trong Thần xã hoặc chùa Phật. Những kinh được dâng nạp phần nhiều là kinh Pháp hoa, kinh Di đà, kinh Di lặc và Bát nhã tâm kinh. Phong tục này được truyền đến đời sau, thì không những dâng nạp tạng kinh mà cả việc cúng dường tiền gạo vào đền chùa, hoặc đích thân đến đạo tràng tham bái, cũng đều được gọi là Nạp kinh. NẠP MẠO Chiếc mũ của tỉ khưu may bằng các miếng vải vụn xấu chắp nối lại. [X. truyện Cảnh oanh trong Tục cao tăng truyện]. NẠP PHÙNG TỐ CA .... Phạm: Napuôsaka. Cũng gọi Nại bản sa ca. Hán dịch: Yêm nhân, Hoạn quan. Từ ngữ chỉ cho trung tính, tức chẳng phải nam, chẳng phải nữ. Trong 3 thanh của chữ Tất đàm, từ ngữ này được sử dụng để biểu thị cho thanh trung tính. NẠP SỞ Nơi dành cho việc thu chi tiền bạc, thóc gạo trong tự viện thuộc Thiền tông, do vị dịch tăng trông coi. Nếu người thế tục đảm nhiệm chức vụ này thì nơi đó được gọi là Tục nạp sở. [X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. NẠP TĂNG HÀNH CƯỚC SỰ Đồng nghĩa: Nạp y hạ sự, Nạp tăng bản

phận sự.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tức là việc vân du hành cước, tìm thầy học đạo để giải quyết vấn đề sinh tử của nạp tăng.
NẠP TĂNG TỊ KHỔNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho cái lỗ mũi của nạp tăng.
Trong Thiền tông, nhóm từ này được sử dụng để biểu thị cho vật rất quan trọng, tức là căn bản của Phật pháp.
Cùng nghĩa với dụng ngữ này còn có
“Nạp tăng đính môn” (đỉnh đầu của nạp tăng), “Nạp tăng nhãn tình”(con mắt của nạp tăng).
NẠP THỂ
Nhận lãnh giới thể. Giới thể phát ra từ trong tâm của hành giả thụ giới, có công năng ngăn ngừa việc sai quấy.
[X. Hoằng giới pháp nghi].
NẠP THỤ
Có 2 nghĩa:
1. Nhận lãnh quà tặng của người khác.
2. Phật, Bồ tát tiếp nhận nguyện vọng của người cầu nguyện để giúp đỡ họ.

[X. phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa;
Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.7].
NẠP TỨC
.....
Phạm: Varga.
Pàli:Vagga.
Có hàm ý là phân chia, tập hợp, tức chỉ các loại từ như: Phẩm, thiên, chương, bộ, loại.
Luận Đại tì bà sa bản dịch cũ dịch là Bạt cừ, còn bản dịch mới dịch là Nạp tức.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.15].
NẠP TỨC
N
3223
NẠP Y
Cũng gọi là Phẩn tảo y, Tệ nạp y, Ngũ nạp y, Bách nạp y.
Tấm áo pháp của vị tỉ khưu mặc, do những mảnh vải vụn được nối kết lại mà thành. Chính vì nghĩa này mà các vị tăng thường tự xưng là Lão nạp, Bố nạp, Nạp tăng, Nạp tử, Tiểu nạp v.v...
[X. luật Thập tụng Q.39; điều Đầu đà nghĩa lưỡng môn phân biệt trong Đại thừa nghĩa chương Q.15; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11].
(xt. Bách Nạp Y).
NẠP Y THẬP LỢI
Mười điều lợi của việc mặc nạp y(áo chắp vá).
Theo luật Thập tụng thì 10 điều lợi ấy
là:
1. Thuộc về số áo thô xấu.
2. Ít phải tìm kiếm.
3. Tùy ý muốn ngồi chỗ nào cũng được.
4. Muốn nằm chỗ nào cũng được.
5. Dễ giặt giũ.
6. Ít bị côn trùng làm hư hoại.
7. Dễ nhuộm.
8. Khó rách nát.
9. Không phải kiếm áo khác.
10. Không ảnh hưởng đến việc cầu đạo.
Còn theo luận Thập trụ tì bà sa thì 10 điều lợi ấy như sau:
1. Hổ thẹn.
2. Ngăn lạnh nóng trùng độc.
3. Biểu thị uy nghi phép tắc của sa môn.
4. Tất cả trời người thấy áo pháp đều tôn kính như tháp.

5. Người có tâm nhàm chán khi nhuộm
áo chẳng ham đẹp.
6. Tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não nhiễu loạn.
7. Nhờ mặc áo pháp, dễ thấy cái ác.
8. Không cần vật trang nghiêm nào khác.
9. Thuận theo Bát chính đạo.
10. Thường tinh tiến tu tập, không khởi tâm ô nhiễm dù trong khoảnh khắc.
NẶC CÙ ĐÀ THỤ
Phạm: Nyagrodha.
Pàli: Nigrodha, Nigoha.
Cũng gọi Ni câu luật thụ, Ni câu loại đà thụ, Ni câu đà thụ.
Tên khoa học: Ficus indica.
Loại cây giống như cây si, thuộc họ cây dâu, mọc ở Ấn độ, Tích lan. Thân cây cao to thẳng đứng, tán rộng, có rễ từ trên thân rủ xuống, khi chạm đất thì rễ ấy lại mọc lan ra tứ phía.
Đức Phật thứ 6 trong 7 đức Phật quá khứ là Ca diếp Như lai đã ngồi dưới cây này để thuyết pháp độ sinh.
[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm
Q.1; kinh Tạp a hàm Q.33; luận Câu xá Q.6;
Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 15].
NẶC CỦ LA
Phạm: Nakula.
Cũng gọi Nặc củ na.
Vị La hán thứ 5 trong 16 vị La hán.
Cứ theo truyền thuyết thì Nặc củ la tức là Trưởng giả Nặc cổ la nói trong kinh A la hán cụ đức; vị
Trưởng giả này cùng 800 vị A la hán quyến thuộc trụ ở châu Nam thiệm bộ, hộ trì chính pháp, làm
lợi ích cho loài hữu tình.
Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời Đường, vẽ
NẶC CỦ LA
Nặc Củ La
N 3224 tượng Ngài ngồi trên phiến đá, 2 tay cầm cây như ý giống hình đứa bé, đặt trên vai, dáng như đang gãi lưng. Trên vách hang thứ 76 của động Thiên Phật tại Đôn hoàng có vẽ hình tượng Ngài ngồi kết già trên phiến đá, tay phải nắm lại để trước ngực, tay trái cầm phất trần đặt trên gối. Nay tên của vị A la hán này không thấy có trong Phật giáo Tây tạng. [X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập]. NẶC KIÊN NA Phạm: Mahà-nagna. Gọi đủ: Ma ha nặc kiện na. Cũng gọi Đồ kiện na, Nặc già na. Hán dịch: Lộ hình thân, Lộ hình thần, Lộ thân. Tên 1 vị thần có sức mạnh, mình trần. Theo luận Đại tì bà sa quyển 30 thì sức của 10 con voi bằng với sức

của 1 con hương tượng, sức 10 con hương tượng bằng với sức Ma ha nặc kiện na. [X. luận Câu xá Q.11, 27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. NẶC MÔN HÃN Danh hiệu của vị Đại lạt ma trong Lạt ma giáo ở Mông cổ, Tây tạng. Danh hiệu này nghĩa là Pháp vương, ngôi vị chỉ đứng sau vị Hô đồ khắc đồ(Phật sống). NĂNG AN NHẪN Cũng gọi An nhẫn thành tựu, An nhẫn cường nhuyến tặc. An nhẫn cường nhuyến lưỡng tặc. Pháp quán có năng lực thản nhiên chịu

đựng, không để các duyên thuận, nghịch làm loạn động mà thành tựu đạo nghiệp, là 1 trong 10 thừa quán pháp do tông Thiên thai lập ra. Nếu người tu hành đã biết ngôi thứ rõ ràng mà bị các duyên trong, ngoài làm động loạn, hao tổn nhiều nội đức thì phải tu hành theo pháp này để ngăn ngừa chướng duyên. Nhưng, chẳng những nghịch duyên gây chướng ngại, mà ngay cả thuận duyên cũng cản trở bước tiến tu của hành giả. Trong trường hợp hành giả nhờ vào công phu tu quán, mới vào được giai vị Ngoại phàm, chuyển được chướng ngại, khai mở trí tuệ, tiếng tăm dần dần lan rộng thì dễ bị danh lợi bên ngoài cám dỗ, nghiệp chướng đời trước khuấy động bên trong, đến nỗi làm hỏng công phu của mình, thì nay phải tu pháp an nhẫn bất động này để tiến vào giai vị Nội phàm. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp). NĂNG BỊ PHÁP Đối lại: Sở bị cơ. Chỉ cho giáo pháp cứu giúp, che chở chúng sinh. NĂNG BIẾN Chỉ cho 8 thức. Tông Duy thức cho rằng tất cả muôn pháp đều do thức biến hiện, cho nên gọi 8 thức là Năng biến. Tiểu thừa chỉ lập có 6 thức, nhưng Đại thừa Duy thức thì lập 8 thức và chia làm 3 loại: Sơ năng biến(thức thứ 8), Đệ nhị năng biến(thức thứ 7) và Đệ tam năng biến(6 thức trước), gọi là Tam năng biến. (xt. Tam Năng Biến, Duy Thức). NĂNG BIẾN KẾ Đối lại: Sở biến kế.

Thức thứ 6 và thức thứ 7 so đo tính toán NĂNG BIẾN KẾ

N 3225 khắp các pháp rồi vọng chấp có thực ngã, thực pháp, gọi là Năng biến kế. Trong 3 tính duy thức thì tự tính của Biến kế sở chấp là do Năng biến kế và Sở biến kế cùng hình thành. Cứ theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung thì Ý thức chính là Năng biến kế, bởi vì Ý thức tự nó thường huân tập danh ngôn làm chủng tử, lại sinh khởi tác dụng phân biệt các hành tướng, cho nên đối với hết thảy muôn pháp cũng sinh ra tác dụng phân biệt so đo rộng khắp. Trong các thức, ngài An tuệ chủ trương 8 thức hữu lậu đều là Năng biến kế; còn ngài Hộ pháp thì cho rằng 5 thức trước và thức thứ 8 không có chấp trước, vì vậy chỉ có 2 thức thứ 6 và thứ 7 mới thuộc Năng biến kế. [X. luận Du già sư địa Q.74; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. (xt. Mạt Na Thức, Ý Thức). NĂNG BIỆT Đối lại: Sở biệt. Cũng gọi Hậu trần. Tiếng dùng trong Nhân Minh. Trong luận thức Nhân minh, tiền trần (chủ từ) của Tông(mệnh đề)là cái bị hậu trần phân biệt; vì hậu trần có năng lực hay phân biệt tiền trần, cho nên gọi tiền trần là Sở biệt, hậu trần là Năng biệt. Ví dụ như Tông: “Âm thanh là vô thường” thì “âm thanh”(tiền trần, danh từ trước) là Sở biệt; “vô thường”(hậu trần, danh từ sau) là Năng biệt. [X. Nhân minh nhập chính lí luận Q.thượng]. (xt. Thể).

NĂNG BIỆT BẤT CỰC THÀNH QUÁ Năng biệt bất cực thành, Phạm: Aprasiddha-vizewaịa. Gọi tắt: Năng biệt bất thành. Tiếng dùng trong Nhân minh. Hậu trần(danh từ sau) không được thừa nhận. Đây là lỗi thứ 6 trong 9 lỗi về Tông của 33 lỗi

trong luận thức Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, khi lập Tông thì tiền trần(danh từ trước)và hậu trần phải được cả 2 bên công nhận mới thành Tông. Nếu 1 trong 2 danh từ không được đối phương thừa nhận thì bị lỗi Bất cực thành. Như tín đồ Thiên chúa giáo lập luận với tín đồ Phật giáo: Tông: Vạn vật do đức Chúa trời sáng tạo. "Vạn vật" là tiền trần(Sở biệt). "Chúa trời" là hậu trần(Năng biệt). Phật giáo đồ thừa nhận vạn vật, nhưng không công nhận có 1 vị chúa tể sáng tạo ra vạn vật. Trong luận thức này, hậu trần(Năng biệt)bị phủ nhận, vì thế phạm lỗi Năng biệt bất cực thành. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.trung; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân Minh). NĂNG DẪN CHI Chỉ cho 2 chi Vô minh và Hành trong 12 nhân duyên, vì 2 chi này có khả năng dẫn phát 5 thứ quả: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thụ, cho nên gọi là Năng dẫn chi. NĂNG DUYÊN Đối lại: Sở duyên. Chủ thể có đủ tác dụng nhận thức là

"năng duyên", còn khách thể (đối tượng) bị nhận thức là "sở duyên". Duyên nghĩa là nương nhờ, nương tựa, vin theo, tức biểu thị tâm thức không thể tự sinh khởi mà phải vin theo cảnh bên NĂNG DUYÊN

N 3226 ngoài(khách thể, đối tượng) mới có thể sinh ra tác dụng. Nhà Duy thức còn gọi Năng duyên là Kiến phần và Sở duyên là Tướng phần, rồi đem pháp Năng duyên chia làm 3 phần là Kiến phần, Chứng phần và Chứng tự chứng phần. Khi Năng duyên sinh ra tác dụng thì Kiến phần duyên theo Tướng phần, Tự chứng phần duyên theo Kiến phần và Chứng tự chứng phần, còn Chứng tự chứng phần thì duyên theo Tự chứng phần. Ngoài ra, luận Chuyển thức cũng chia Năng duyên làm 3 thứ là Quả báo thức(thức A lại da), Chấp thức(thức A đà na)và Trần thức(6 thức). [X. luận Thành duy thức Q.2; luận Câu xá Q.7; phẩm Lập vô số trong luận Thành thực Q.5]. NĂNG DUYÊN ĐOẠN Đoạn trừ các phiền não của Năng duyên. Khi các phiền não của Năng duyên đã bị đoạn trừ thì các phiền não của Sở duyên cũng tự tiêu diệt. Đây là 1 trong 4 nhân (..) đoạn trừ phiền não. Bốn đế khổ, tập, diệt, đạo trong Kiến hoặc đều có Hoặc sở đoạn(phiền não bị đoạn trừ); trong 4 đế ấy, mỗi đế đều có 2 loại, chẳng hạn như 2 đế khổ, tập đều có Tự giới duyên hoặc và Tha giới duyên hoặc; Tha giới duyên hoặc là Sở duyên của Tự giới duyên hoặc. Bởi thế, nếu đoạn trừ được phần Tự giới duyên hoặc của Năng duyên thì Tha giới duyên hoặc cũng tự nhiên đoạn diệt. [X. luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá Q.21; luận Hiển dương thánh giáo Q.3].

(xt. Đoạn Hoặc). NĂNG DUYÊN PHƯỢC Đối lại: Sở duyên phược. Cảnh sở duyên bị tâm năng duyên trói buộc, gọi là Năng duyên phược; trái lại, tâm năng duyên bị cảnh sở duyên trói buộc thì gọi là Sở duyên phược. [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu]. NĂNG ĐẠI SƯ Tức Đại sư Tuệ năng, Tổ thứ 6 của Thiền tông Trung quốc. (xt. Tuệ Năng). NĂNG HÀNH Đối lại: Sở hành. Khả năng chủ động trong việc làm. Đứng về phương diện niệm Phật mà nói, thì ý chí, năng lực chủ quan của chúng sinh xưng niệm danh hiệu của Phật, gọi là Năng hành, còn danh hiệu Phật thì gọi là Sở hành. (xt. Sở Hành). NĂNG HÀNH GIẢ Chỉ cho Lục tổ Tuệ năng, vì khi mới đến Hoàng mai hầu Ngũ tổ, Tuệ năng còn là 1 hành giả(cư sĩ) nên được gọi là Năng hành giả. (xt. Tuệ Năng). NĂNG HIỂN GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN Gọi đủ: Thích lượng tụng vô điên đảo hiển thị giải

thoát đạo luận. Tác phẩm, do ngài Giả tào kiệt đạt mã nhân khâm soạn, là trứ tác Nhân minh học của Phật giáo Tây tạng. Sách này chú giải tường tận bộ Thích lượng luận tụng. Đặc điểm là thông qua lí luận mà tìm tòi để tiến đến con đường giải thoát. Đây là bộ sách căn bản cho việc tu

học của phái Cách lỗ. NĂNG HIỂN GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

N 3227 NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT LUẬN Gọi tắt: Tuệ nhật luận. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tuệ chiểu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung sách này căn cứ vào tông chỉ của Pháp tướng Duy thức để nói rõ thực nghĩa Nhất thừa, Tam thừa, Chủng tính, Phật tính v.v..., bài xích "Nhất thừa Phật tính cứu cánh luận" do ngài Pháp bảo, môn nhân của Đại sư Huyền trang lập ra. Luận này gồm 3 chương. Trước hết, nói về chỉ thú của luận, sau đó, lược thuật 3 chương: 1. Chương Viện chân phá chấp: Gồm 7 môn như: Khai phá định thời nhân, Phá định giáo thời v.v... 2. Chương Dẫn giám trừ mậu: Gồm 11 môn như: Khai tiêu chương ngũ tính mậu, Chủng tính bất đồng mậu v.v... 3. Chương Y văn hiển chính: Gồm 7 môn như: Khai minh Phật tính bất đồng, Hữu vô sai biệt v.v... NĂNG HÓA Đối lại: Sở hóa. Chỉ cho người có khả năng giáo hóa người khác. Phật và Bồ tát hay giáo hóa tất cả chúng sinh, gọi là Năng hóa; còn tất cả chúng sinh đều chịu sự giáo hóa ấy thì gọi là Sở hóa. (xt. Năng Sở). NĂNG HUÂN Đối lại: Sở huân. Hay huân tập. Như 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng, gọi là Năng huân;

thức thứ 8 là Sở huân. Tất cả chủng tử trong thức thứ 8 là do 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng huân tập mà nảy nở. (xt. Huân Tập). NĂNG HUÂN TỨ NGHĨA Bốn nghĩa Năng huân. Theo tông Pháp tướng thì khi huân tập, Năng huân phải có 4 điều kiện, đó là: 1. Có sinh diệt: Pháp năng huân phải hiển bày hiện tượng sinh diệt, do sự sinh diệt này mà có tác dụng biến hóa, nếu chẳng sinh diệt thì tất nhiên không có tác dụng biến hóa, cũng như hạt giống có tác dụng sinh diệt mới có thể đơm bông kết trái. 2. Có thắngdụng: Pháp năng huân phải có lực dụng năng duyên và thắng dụng mạnh mẽ; đầy đủ 2 yếu tố này mới có thể huân được, vì nó có khả năng dẫn phát tập khí. Như sắc pháp(thân nghiệp, ngữ nghiệp)có lực dụng mạnh mẽ nhưng không có thắng dụng năng duyên; còn tâm dị thục thì có lực dụng năng duyên nhưng lại không có thắng dụng mạnh mẽ, pháp Bất tương ứng thì đều không có cả 2 dụng trên nên không phải là Năng huân. 3. Có tăng giảm: Tăng là trải qua sự huân tập mà càng thêm sáng láng, bén nhạy; giảm là trong định Vô tưởng và Diệt tận là 2 định Vô tâm, hành giả chán lìa tâm huân tập thô trọng mà dần dần tiến vào giai vị tâm nhỏ nhiệm, khi ấy sự huân tập cũng sẽ diệt. Trái lại, khi Phật quả hiện hành viên mãn thì lìa tăng giảm và cũng không có tác dụng huân tập. 4.Cùng sở huân hòa hợp chuyển(gọi tắt: Hòa hợp chuyển): Tức Năng huân đối với chỗ Sở huân (thức thứ 8) hiển hiện pháp "đồng thân đồng thời" thì ngay nơi sự huân

tập, năng sở hòa hợp, đồng thời đồng xứ, bất tức bất li.
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Sở Huân Tứ Nghĩa, Huân Tập).
NĂNG HUÂN TỨ NGHĨA

N 3228 NĂNG KIẾN TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG NHIỄM Do sự khởi động của Vô minh căn bản mà thành tướng Năng kiến, là 1 trong 6 tâm ô nhiễm. Khi đạt đến địa vị tâm tự tại(địa vị thứ 9) thì đối với tha tâm được tự tại, mà tự tâm cũng được trí vô ngại. Nếu tướng Năng duyên không dấy lên nữa thì có thể xa lìa tâm ô nhiễm này. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần hạ; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ]. (xt. Tam Tế Lục Thô, Lục Nhiễm Tâm). NĂNG KIẾN TƯỚNG Cũng gọi Chuyển tướng, Kiến tướng. Tướng Năng kiến do nghiệp thức chuyển thành, là 1 trong 3 tế, 1 trong 9 tướng. Tướng này một mặt có động tác, mặt khác, cũng có tướng năng kiến; nhưng cảnh giới của giai vị này rất nhỏ nhiệm, không thể phân biệt được, cho nên gọi là "tế". [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần hạ]. NĂNG LẬP Phạm:Sàdhana. Tiếng dùng trong Nhân minh. Phương thức lập luận dựa vào sự suy lí để chứng minh, chia làm 2 loại là Chân năng lập và Tự năng lập. 1. Chân năng lập: Lập luận chính xác. Một luận thức chính xác cần phải đầy đủ những điều kiện sau: a) Ba phần Tông, Nhân, Dụ đều không có lỗi lầm, nghĩa là tránh được 9 lỗi về Tông,

14 lỗi về Nhân và 18 lỗi về Dụ. b) Ở phần Nhân phải đầy đủ 3 tướng: -Phải hoàn toàn quan hệ với tính chất của Tông. -Phải có tính cách của đồng phẩm. -Tuyệt đối không được có tính cách của dị phẩm. Do đó, Chân năng lập là 1 luận thức không có lỗi lầm, có thể đạt đến mục đích lợi tha, nghĩa là làm cho người hiểu. 2. Tự năng lập: Lập luận sai. Đây là 1 luận thức được kiến lập một cách sai lầm, khác hẳn với luận thức Chân năng lập. Luận thức này không đủ làm cho rõ ý nghĩa mình chủ trương, không thể khiến cho đối phương tin phục và hiểu được ý của mình. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân Minh, Tự Năng Lập, Chân Năng Lập). NĂNG LẬP BẤT KHIỂN QUÁ Phạm:Sàdhanàvyàvftta. Tiếng dùng trong Nhân minh. Lỗi Dị dụ không trái hẳn với Nhân (Năng lập), là lỗi thứ 2 trong 5 lỗi Tự dị pháp dụ, 1 trong 33 lỗi của luận thức Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, khi dùng "Li tác pháp" để luận chứng, nếu trong Dị dụ thiếu Nhân dị phẩm thì chỉ có thể loại bỏ Tông(mệnh đề) sở lập, chứ không thể loại bỏ được Nhân(lí do)năng lập, trong trường hợp này tức phạm lỗi Năng lập bất khiển. Chẳng hạn như luận thức: Tông: Âm thanh là thường còn. Nhân: Vì là không chất ngại. Dụ: Những gì vô thường đều là chất ngại, như nghiệp lực.

Nghiệp lực là không chất ngại. Nghiệp lực tuy là vô thường, đầy đủ Dị phẩm của Tông, nhưng không phải là chất ngại nên không đủ Dị phẩm của Nhân, bởi vậy phạm lỗi Năng lập bất khiển. NĂNG LẬP BẤT KHIỂN QUÁ

N

3229

[X. Nhân minh nhập chính lí luận; Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.hạ; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].

NĂNG LẬP PHÁP BẤT THÀNH QUÁ

Năng lập pháp bất thành, Phạm:

Sàdhana-dharmàsiddha.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi dùng :
“Hợp tác pháp” để luận chứng mà trong
Đồng dụ lại thiếu Nhân đồng phẩm, nên
Nhân năng lập không thành lập được, cho nên phạm lỗi Năng lập pháp bất thành, là 1 trong 33 lỗi của Nhân minh.
Như trong luận thức:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì là không chất ngại.
Dụ: Những gì không chất ngại đều là thường còn, như cực vi.
Cực vi tuy là thường còn nhưng không phải không chất ngại, cho nên không phải là đồng phẩm của Nhân, bởi vậy phạm lỗi này.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại sớ Q.hạ].
NĂNG LẬP SỞ LẬP
Cũng gọi Năng thành lập sở thành lập.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Từ ngữ gọi chung Năng lập và Sở lập.
Năng lập, tiếng Phạm làSàdhana; Sở lập, tiếng Phạm làSàdhya. Theo luận thức
Nhân minh, nghĩa lí được trình bày rõ trong luận thức, gọi là Sở lập, ngôn từ giải thích rõ nghĩa lí ấy thành lập luận thức, gọi là
Năng lập.
Bàn về Năng lập, Sở lập có nhiều thuyết
khác nhau. Ngài Di lặc và Vô trước chủ trương thuyết “Hai sở lập và Tám năng lập”, còn ngài Thế thân thì chủ trương thuyết “Ba năng lập”. A. Hai sở lập: 1. Tự tính: Có lập là có, không lập là không. 2. Sai biệt:Hữu thượng lập vô thượng, thường lập vô thường, hữu sắc lập vô sắc, hữu kiến lập vô kiến v.v... môn sai biệt nhiều vô lượng. B.Tám năng lập: 1. Lập tông (mệnh đề): Trọng điểm tranh luận giữa người lập luận và người vấn nạn, đứng về mặt nghĩa lí, người lập luận nêu rõ tông của mình, chẳng hạn khi tranh luận về âm thanh là thường hay vô thường, có thể lập Tông: “Âm thanh là vô thường”. 2. Biện nhân(lí do): Vì muốn thành tựu tông nghĩa của việc thành lập Tông nên phải biện minh lí do của nó. 3. Dẫn dụ(thí dụ): Để giúp cho tông nghĩa được thành tựu, người lập luận dẫn dụ các sự kiện mà từ trước đã được mọi người thừa nhận để minh chứng rằng lí do lập luận của mình là đúng đắn. 4. Đồng loại: Khi dẫn dụ, luận giả nêu lên các pháp đồng loại tương tự. 5. Dị loại:Khi dẫn dụ, luận giả nêu ra các pháp dị loại bất đồng. 6. Hiện lượng:Dùng ngũ quan nhận thức sự vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi v.v... là biết ngay không cần suy nghĩ, là cái nhận biết bằng trực giác. 7. Tỉ lượng: Hiểu biết bằng suy xét, so sánh, tức là tầng trên của hiện lượng. Hiện

lượng chỉ mới là cảm nhận thấy, nghe, chứ chưa phân biệt gì cả, còn tỉ lượng là tác dụng phân biệt, so sánh cái này, cái kia để tìm ra 1 sự thực. 8. Chính giáo lượng: Viện dẫn những lời dạy của bậc Nhất thiết trí để chứng minh thêm cho lập luận của mình. Trong 8 năng lập nói trên, 5 hạng mục trước gọi là Ngũ chi tác pháp, hoặc Ngũ phần
NĂNG LẬP SỞ LẬP

N 3230 tác pháp(luận thức 5 phần: Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết), còn 3 hạng mục sau gọi là Tam lượng. Ngoài ra, cũng có thuyết chủ trương "Tứ năng lập", tức là: Lập tông, Biện nhân, Đồng loại(đồng dụ) và Dị loại(dị dụ) trong 8 năng lập kể trên. Còn Tam năng lập là 3 chi: Tông, Nhân, Dụ; đây cũng là pháp thức của các nhà Tân nhân minh như ngài Trần na và ngài Thương yết la chủ v.v... Lại cũng có thuyết lấy Tông làm Sở lập, Nhân, Dụ làm Năng lập: lấy Tông làm Sở lập, Nhân làm Năng lập, Dụ là Trợ năng lập. [X. Nhân minh chính lí môn luận bản; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.1 phần cuối]. NĂNG MÔN Môn năng nhập. Trong tín ngưỡng Phật giáo, lí là pháp sở nhập, còn giáo là môn năng nhập. Pháp hoa văn cú quyển 5 thượng (Đại 34, 64 trung) nói: "Chấp chặt một lí sở nhập thì sẽ nghi ngờ năng môn 3 giáo". NĂNG NHÂN Phạm:Zàkya. Hán âm: Thích ca. Thích ca là tên 1 dòng họ ở Ấn độ, đức Thích tôn là bậc hiền xuất thân từ dòng họ Thích ca nên được tôn là Thích ca Mâu ni (Phạm:Zàkya-muni). Muni nghĩa là lặng lẽ, là bậc hiền. Từ "Năng nhân" (dịch ngữ của chữzàkya) cũng thường được dùng để xưng gọi đức Thích tôn.

Kinh Tu hành bản khởi (Đại 3, 462 trung) nói: "Ông sau này sẽ được thành Phật hiệu là Thích ca văn (Hán dịch: Năng nhân)". NĂNG NHẪN Biệt hiệu của đức Phật. Đức Thích tôn xuất hiện ở thế giới Sa bà, mà Sa bà tiếng Phạm làSahà, nghĩa là "nhẫn"; vì đức Thích tôn có khả năng chịu đựng, sinh vào cõi đời 5 trọc ác mà thực hiện được những việc rất khó làm, đó là thành Phật, độ chúng sinh, vì thế gọi là Năng nhẫn. NĂNG PHÁ Tiếng dùng trong Nhân minh. Phá luận thức của đối phương. Trong đối luận Nhân minh, người lập luận tổ chức luận thức để phá ngôn luận chủ trương của người vấn nạn, gọi là Năng phá. Năng phá lại có thể chia làm 2 loại là Chân năng phá và Tự năng phá. 1. Chân năng phá(gọi tắt: Năng phá), nghĩa là phá ngôn luận chủ trương của đối phương một cách chính xác, đúng đắn. Chân năng phá lại có 2 trường hợp: a)Lập lượng phá: Tổ chức luận thức chính xác để phá lập luận của đối phương. b) Hiển quá phá: Không tổ chức luận thức mà chỉ tìm những điểm sai lầm trong luận thức của đối phương để chỉ trích và bác bỏ luận thức ấy mà thôi. Tuy nhiên, Lập lượng phá đồng thời cũng là Hiển quá phá, vì lập luận của mình được tổ chức để một mặt công phá đối phương, mặt khác, đồng thời vạch ra những lỗi sai lầm của đối phương. Còn Hiển quá phá thì có khi không phải là Lập lượng phá, vì lúc đó mình không tổ chức luận thức. Cũng vì

thế mà Chân năng phá mới được chia làm 2 trường hợp như trên. 2. Tự năng phá: Phá ngôn luận chủ trương của đối phương một cách sai lầm, cũng có 2 trường hợp. NĂNG PHÁ

N 3231 a)Tự lập lượng phá: Tự mình lập luận phá nhưng lập sai. b)Tự hiển quá phá: Chỉ trích, bài bác luận thức của đối phương một cách sai quấy. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.1; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. NĂNG SINH CHI Chỉ cho 3 chi Ái, Thủ, Hữu trong 12 nhân duyên, vì 3 chi này hay sinh ra quả sinh, lão tử trong tương lai, nên gọi là Năng sinh chi. NĂNG SỞ Từ gọi chung Năng và Sở. Chủ thể của 1 động tác gọi là Năng; khách thể (đối tượng)của

động tác ấy gọi là Sở. Chẳng hạn như "mắt" hay thấy vật, gọi là Năng kiến, còn "vật" do mắt thấy thì gọi là Sở kiến. Cũng thế, người bị nương tựa gọi là Sở y, người nương tựa vào kẻ khác gọi là Năng y. Người tu hành gọi là Năng hành, pháp môn được tu hành gọi là Sở hành. Người qui y gọi là Năng qui, chỗ qui y gọi là Sở qui; người giáo hóa gọi là Năng hóa, người được giáo hóa gọi làSở hóa; chủ thể nhận thức gọi là Năng duyên, đối tượng bị nhận thức gọi là Sở duyên. Ngôn ngữ, văn chương, giáo pháp... biểu thị ý nghĩa, gọi là Năng thuyên, ý nghĩa được biểu thị gọi là Sở thuyên v.v... Tóm lại, Năng và Sở có đủ mối quan hệ tương tức không tách rời nhau giữa thể và dụng, nhân và quả, vì thế gọi là "Năng sở

nhất thể". [X. luận Tam vô tính Q.thượng; luận Phật tính Q.1; Pháp hoa văn cú Q.1 thượng]. NĂNG TÁC NHÂN Phạm: Kàraịahetu. Cũng gọi Sở tác nhân, Vô chướng nhân, Tùy tạo nhân. Một trong 6 nhân sinh khởi ra các pháp do Tiểu thừa thành lập. Khi 1 pháp sinh khởi, ngoại trừ tự thể của pháp ấy, tất cả các pháp khác không gây chướng ngại cho sự sinh khởi của nó, nghĩa là tất cả pháp là thể của nhân Năng tác. Các nhân khác đối với quả đều có nhân Năng tác, cho nên chúng là nhân Năng tác, nhưng vì chúng mỗi mỗi đều có tên riêng, nên chỉ dùng Năng tác nhân này để gọi chung. Theo luận Câu xá quyển 6, tất cả pháp hữu vi trừ tự thể của chúng ra, còn tất cả các pháp khác đều là Năng tác nhân của chúng. Năng tác nhân có 2 nghĩa: 1. Bất chướng ngại: Không ngăn trở sự sinh khởi của các pháp, thuộc về Năng tác nhân vô lực. 2. Hữu sở biện:Chẳng những không ngăn trở, mà còn giúp thêm sức cho các pháp để thành tựu sự sinh khởi, thuộc về Năng tác nhân hữu lực. [X. luận Đại tì bà sa Q.21; luận Câu xá Q.7]. (xt. Lục Nhân). NĂNG TẠO SỞ TẠO Từ gọi chung Năng tạo và Sở tạo. Bốn yếu tố lớn: Đất, nước, lửa, gió có đầy đủ 5 nhân(sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, dưỡng nhân), có khả năng tạo các pháp(vật chất), vì thế gọi là Năng tạo(Tứ đại năng tạo); còn tất cả các sắc pháp do 4 yếu tố lớn

ấy tạo ra thì gọi là Sở tạo(Tứ đại sở tạo). Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì 4 yếu tố lớn là Năng tạo, còn 11 sắc pháp(5 căn, 5 cảnh và vô biểu sắc) là Sở tạo. Còn theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm NĂNG TẠO SỞ TẠO

N 3232 chương quyển 3 phần đầu, thì Đại chúng bộ cho 4 yếu tố là Năng tạo, 4 trần(sắc, hương, vị, xúc) là Sở tạo. Ngoài ra, luận Thành thực thì cho rằng 4 trần là Năng tạo, 5 căn là Sở tạo, còn 4 yếu tố thì vừa là Năng tạo vừa là Sở tạo. [X. luận Đại tì bà sa Q.127; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Hiển dương thánh giáo Q.5]. NĂNG THÍ THÁI TỬ Cũng gọi Đại thí thái tử, Phổ thí thái tử. Tiền thân của đức Phật, khi tu hạnh Bồ tát ở nhân vị. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12 thì vào thời quá khứ vô lượng a tăng kì kiếp, có 1 vị Đại y vương muốn chữa bệnh cho tất cả mọi người, nhưng bệnh nhân lại quá nhiều mà sức mình thì có hạn, nên Ngài lo buồn quá mà chết và được sinh lên cung trời Đao lợi. Ngài tự suy nghĩ: Nay ta ở cõi trời, tuy hưởng nhiều phúc báo, nhưng chẳng có ích lợi gì cho mọi người. Nghĩ rồi, Ngài liền dùng phương tiện bỏ tuổi thọ ở cõi trời, sinh vào trong cung long vương Sa già đà, làm Thái tử của Long vương. Lớn lên, lại dùng phương tiện chết đi, rồi sinh vào cõi Diêm phù đề, làm Thái tử của 1 Đại quốc vương và được đặt tên là Năng thí. Khi trưởng thành, Ngài đem bố thí hết những vật sở

hữu rồi thưa với cha mẹ rằng: “Trên đầu Long vương có 1 hạt ngọc báu như ý có thể sinh ra tất cả của cải, con muốn được hạt ngọc ấy để bố thí cho hết thảy những người nghèo khổ”. Được cha mẹ cho phép Thái tử liền xuống biển lớn, đến chỗ Long vương. Long vương

có sức thần thông, biết ngay đó là con mình, Thái tử cũng nhớ lại kiếp trước và nhận ra cha mẹ. Long vương rất mừng, chiều theo ý muốn của con. Thái tử được ngọc báu như ý liền quay về Diêm phù đề, ngọc báu sinh ra tất cả tài vật, Thái tử bố thí cho hết thảy nhân dân, mọi người đều được đầy đủ thức ăn, quần áo và của báu. [X. kinh Hiền ngu Q.8; Kinh luật dị tướng Q.32; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1]. NĂNG THỦ SỞ THỦ Phạm:Gràhya-gràhaka. Năng thủ (Phạm: Gràhaka) là “hay nắm bắt”; Sở thủ (Phạm:Gràhya) là “bị nắm bắt”. Năng thủ là chủ thể nhận biết, Sở thủ là đối tượng bị nhận biết. Tức tâm thức nhận biết, gọi là Năng thủ, cảnh vật bị nhận biết, gọi là Sở thủ. Luận Hiển dương thánh giáo quyển 5 (Đại 31, 502 trung) nói: “Năng thủ là tâm, ý thức và các tâm pháp; Sở thủ là ngoại cảnh sắc, thanh, hương v.v...”. [X. Duy thức nhị thập luận; Trung biên phân biệt luận Q.thượng; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.2]. NĂNG THUYÊN Đối lại: Sở thuyên. Thuyên là những câu văn giải thích kinh điển, vì chúng có khả năng giải thích rõ ràng nghĩa lí bao hàm trong kinh điển, nên gọi là Năng thuyên; còn nghĩa lí được giải thích thì gọi là Sở thuyên. [X. Tứ giáo nghĩa Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Năng Sở). NĂNG TỊCH Gọi đủ: Năng nhân tịch mặc. Chỉ cho đức Phật Thích ca Mâu ni.

Chữ Thích ca (Phạm: Zàkya) Hán dịch là Năng nhân(người hay làm điều nhân từ);
Mâu ni (Phạm:Muni) Hán dịch là Tịch mặc (nghĩa là người ưa thích sự vắng lặng).
(xt. Thích Ca Mâu Ni).
NĂNG TỊCH
N 3233 NĂNG TÍN Đối lại: Sở tín. Chỉ cho tín đồ tin theo Phật pháp. Tín đồ là Năng tín, còn Phật pháp là Sở tín. NĂNG TĨNH QUAN ÂM Danh hiệu của 1 trong 33 thân ứng hóa của bồ tát Quan thế âm. “Năng tĩnh” nghĩa là vị Bồ tát này có năng lực đem lại sự an ổn cho những người gặp tai nạn hiểm nghèo. Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 hạ) nói: “Nếu có trăm nghìn muôn ức chúng sinh, vì tìm cầu các thứ báu vật như: Vàng, bạc, lưu li, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu v.v... mà vào nơi biển cả, giả sử thuyền bè của họ bị gió bão thổi trôi dạt, tấp vào nước quỉ La sát; trong đó nếu có người nào xưng niệm danh hiệu của bồ tát Quan thế âm, thì tất cả mọi người đều thoát khỏi nạn La sát”. Hình tượng của vị Bồ tát này ngồi kết già trên mỏm đá kề bên dòng nước, 2 tay Ngài đặt trên đầu mỏm đá, hiện tướng tĩnh lặng. NĂNG TRÌ I. Năng Trì. Giữ gìn không để quên mất.

Khi lên đàn truyền trao giới pháp, sau khi nói rõ từng giới một, vị Hòa thượng truyền giới hỏi các giới tử: Các ngươi có giữ được giới này không (Nhữ năng trì phủ)? Các giới tử đáp: Con giữ được(năng trì). [X. kinh Phạm võng]. II. Năng Trì. Phạm:Dhàraịì. Cũng gọi: Tổng trì. Tức là sức trí tuệ giúp cho người tu hành nhớ tất cả những lí nghĩa đã lĩnh hội, không bao giờ quên mất. (xt. Đà La Ni). NĂNG Y Đối lại: Sở y. Khi 2 pháp đối đãi nhau, pháp chủ động gọi Năng, pháp bị động gọi là Sở. Vật hay nương vào vật khác mà

sinh khởi tác dụng gọi là Năng y. Như cỏ cây nương nhờ vào đất mà sinh trưởng, thì cỏ cây là Năng y, còn đất là Sở y. NẴNG Cũng gọi Na, Noa. Chữ Tất đàn (na), là 1 trong 50 hoặc 42 chữ cái. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính cho rằng, chữ Nẵng nghĩa là tên của tất cả pháp đều bất khả đắc. Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng và phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 thì nói rằng, khi xướng chữ Nẵng là phát ra âm thanh biết khắp các danh sắc.

Những nghĩa(tên, danh) trên đây đều là từ chữ đầu trong tiếng Phạm Nàma-rùpa mà ra, vì thế giải thích chữ Nẵng nghĩa là tên (nàma).

Còn phẩm Quảng thừa trong luận Đại

NĂNG TRÌ

Năng Tĩnh Quan Âm

N 3234 trí độ quyển 48 thì nói rằng, khi nghe chữ Nẵng tức là biết tất cả pháp chẳng đến, chẳng đi, là bất khả đắc. Đây là giải thích theo nghĩa chữ Phạm “Na”(không, tiếp đầu ngữ phủ định). [X. phẩm Biện đại thừa trong kinh Đại bát nhã Q.53; phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Quán trong kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Hoa nghiêm Q.76 (bản dịch mới); Tứ thập nhị tứ quán môn, phẩm Nhập pháp giới trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm; phẩm Đà la ni trong kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.3]. NÊ DUNG GIÁC ..... Chạm đúng căn cơ thì giác ngộ ngay tức khắc. Đây là sự tích của 1 vị tăng đời Tống tên Vô nhiễm, khi du ngoạn núi Lô sơn, vì trượt chân ngã mà ngộ đạo. Cứ theo điều Nê dung giác, chương Thích tộc trong Thanh dị lục, thì tỉ khưu Vô nhiễm lúc dạo núi Lô sơn, vì mưa xuân làm đường trơn, sư trượt chân ngã trên đá, ngay lúc ấy sư tỏ ngộ, do đó người đời gọi sư là Nê dung giác. NÊ ĐA PHẬT ĐẠI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Bùn nhiều Phật lớn. Bùn ví dụ người học, chúng sinh; Phật ví dụ tác dụng cơ trí của thầy và thiện tri thức. Ý nói người giúp ich càng đông thì thành tựu càng to lớn. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho cơ trí và thủ đoạn của bậc thầy, tùy theo

căn cơ của người học và chúng sinh mà tiếp hóa một cách tự tại. Nhóm từ này thường được dùng song song với từ ngữ “Thủy trường thuyền cao”(sông dài thuyền cao). Bích nham lục, tắc 29, (Đại 48, 169 thượng) chép: “Đại tùy nói: Mặc nó! Mũi tên trước còn nhẹ, mũi tên sau sâu hơn, chỉ cái ấy thôi mà bao nhiêu người mò tìm không ra. Sông dài thuyền cao, bùn nhiều Phật lớn (Nê đa Phật đại)”. NÊ ĐẮC ..... Chỉ cho thí chủ thường cúng dường thức ăn riêng cho 1 vị tăng. Phần chú thích trong Bách nhất yết ma quyển 1 (Đại 24, 458 trung) nói: “Tiếng Phạm là Nê đắc, Hán dịch là thường thí. Có một thí chủ thường cúng dường chúng tăng tiền bạc, vật thực rất nhiều. Mỗi ngày theo thứ tự làm thức ăn ngon cúng dường một vị, cứ tiếp tục như thế cho đến bất cứ ngày tháng nào”. NÊ ĐOÀN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cho hình dáng 1 khối bùn. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho người tu Thiền không đủ pháp nhãn tròn sáng, mà chỉ có vọng chấp phiền não. Bích nham lục, tắc 82 (Đại 48, 208 hạ) nói: “Đừng đập vỡ, chỉ tăng thêm tì vết (khuấy đất bùn làm gì? Càng thấy anh chàng ấy tội lỗi đầy trời)”. NÊ LÊ ..... Phạm:Niraya. Hán âm: Nê ra da. ChữNirayalà lược dịch từ chữNaraka

(Hán âm: Nại lạc ca).

Chỉ cho địa ngục, là nơi không có 1 chút phúc đức, nơi hoàn toàn không được yên vui, là cảnh giới thấp kém nhất trong 10 cõi.

(xt. Địa Ngục).

NÊ ĐA PHẬT ĐẠI

N 3235 NÊ NGƯU NHẬP HẢI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trâu đất xuống biển. Ví dụ tuyệt dấu vết, bặt tin tức, hàm ý một đi không trở lại. Trâu đất ở đây ví dụ cho tác dụng suy tư phân biệt. Trâu đất xuống biển là ví dụ Chính và Thiên, Bình đẳng và Sai biệt giao hòa vào nhau, không còn phân biệt. Ngoài ra, trâu đất xuống biển thì hoàn toàn tan rã, không còn hình dạng, cho nên cũng dùng để ví dụ người và vật một đi không trở lại. Chương Long sơn hòa thượng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 263 thượng) ghi: “Ngài Động sơn hỏi Hòa thượng Long sơn: Thấy đạo lí gì mà ở núi này? Sư đáp: Tôi thấy 2 con trâu đất đua nhau xuống biển, cho mãi đến nay vẫn không thấy tin tức gì.” NÊ NHÂN ..... Chỉ cho người ở địa ngục. Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 408 thượng) nói: “Người nằm mộng thấy một nơi có nhiều người đã chết, mới hỏi về việc ông Phó dịch hủy báng Phật pháp. Đáp: Đã đày ông về Việt châu làm Nê nhân”. (xt. Địa Ngục). NÊ THÁP CÚNG TÁC PHÁP Cũng gọi Nê tháp cúng, Nê pháp tác pháp, Nê pháp cúng dường. Phép làm tháp nhỏ bằng đất để cúng dường, cầu được sống lâu và thành tựu những điều mong ước trong pháp tu của Mật

giáo. Trước hết, làm 2 cái khuôn, lấy đất sạch, đổ nước thơm vào nhào cho nhiễn, rồi để vào khuôn, dùng 1 mẩu giấy vuông chừng 1 tấc, viết chữ (chủng tử của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới) trên mẩu giấy ấy rồi đặt ở dưới tháp. Tùy theo khuôn mà có các kiểu tháp khác nhau như: Ngũ luân, Đa bảo, Tam trùng, Ngũ trùng, chữ Ngật lí v.v...Quán tưởng những tháp này, đều là Tam muội da của Pháp thân thường trụ Đại nhật Như lai, đầy đủ công đức trong hằng sa pháp giới, để cầu diệt tội sống lâu, thành tựu nguyện vọng. Về công đức làm tháp, cứ theo kinh Tạo tháp diên mệnh công đức, Tác pháp tập, Bí sao tác pháp bộ, Trạch sao quyển 9 v.v... thì nhờ vào năng lực gia trì của Phật và sức công đức của chân ngôn mà những tháp đất nhỏ bé ấy sẽ biến thành các tòa tháp to lớn vi diệu và Pháp thân lí trí của chư tôn Thánh chúng đều tùy duyên trụ ở trong những tháp ấy. Nhờ quán tưởng như thế mà tiêu trừ sự bức não, thọ mệnh lâu dài, điều mong ước được thành tựu, lợi ích viên mãn. [X. kinh Vô cấu tịch quang đại đà la ni; Chư tôn yếu sao Q.5]. NÊ THUYỀN ĐỘ HÀ Thuyền đất qua sông. Sự nguy hiểm ở thế gian cũng giống như ngồi thuyền bằng đất để qua sông; lại ví dụ sự yếu ớt, dễ tan hoại của thân người, không chịu được lâu. Kinh Tam tuệ (Đại 17, 703 hạ) nói: “Thân người ở thế gian giống như ngồi thuyền làm bằng đất mà qua sông, thuyền vừa lênh đênh vừa hư hoại, thân người ta cũng như thuyền bằng đất, không thể sống

lâu được, nên tu đạo cho mau”.

NỄ KHÁN GIẢ HẠT HÁN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nhóm từ này hàm nghĩa châm biếm. Ý

NỄ KHÁN GIẢ HẠT HÁN

N 3236 nói: Các ngươi có thấy gã không hiểu tông chỉ này không? “Nễ” chỉ cho đại chúng trong pháp hội; “giả” cùng nghĩa với chữ “giá”..(này); “hạt hán” chỉ cho kẻ không rõ tông chỉ. NGA Cũng gọi Già, Ngã, Ngưỡng, Hất, Càn, Kiệt, Kiện, Bá. Chỉ cho chữ Tất đàm (ga), 1 trong 50 hoặc 42 chữ cái. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 hạ) nói: “Chữ Nga, nghĩa là tất cả các pháp hành bất khả đắc”. Tiếng PhạmGamana, nghĩa làhành, vì chữ Nga bắt đầu bằng ga, cho nên có thuyết “Tất cả pháphành bất khả đắc”. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng) nói: “Khi xướng chữ Già thì phát ra tiếng pháp sâu xa nhiệm mầu nhập vào duyên khởi”. Đây là do nghĩa của chữGata(đến) vàGambhìra(sâu xa) mà ra. Đại nhật kinh sớ quyển 7 giải thích chữ Nga nghĩa là hành bất khả đắc. “Hành” có nghĩa đi, đến, tiến, lui không dừng. Nghĩa này là do giải thích chữ A triển chuyển mà ra . [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2]. NGA CHÂU .... . Con ngỗng nuốt hạt châu. Cứ theo Đại trang nghiêm kinh luận quyển 11, xưa kia, có 1 vị tỉ khưu khất thực

đến trước nhà người thợ xâu ngọc, lúc đó người thợ đang xâu ngọc ma ni cho nhà vua, thấy vị tỉ khưu đến, người thợ liền để viên ngọc xuống và vào nhà lấy thức ăn cúng dường. Khi ấy, có 1 con ngỗng đến nuốt mất viên ngọc, lúc người thợ trở ra không thấy viên ngọc liền ngờ và tra hỏi vị tỉ khưu; vị tỉ khưu tự nghĩ: “Nếu mình nói thật thì con ngỗng sẽ bị giết, như vậy mình đã phạm giới sát sinh, còn nếu nói không đúng thì phạm giới vọng ngữ, thôi, im lặng là hơn”. Thấy vị tỉ khưu không nói người thợ càng thêm nghi ngờ, liền trói vị tỉ khưu lại và dùng gậy đánh đập đến nỗi tai, mắt, miệng, mũi đều ra máu. Con ngỗng lúc nãy thấy máu liền đến ăn, bị người thợ ngọc tức giận đánh chết. Vị tỉ khưu trông thấy thương xót buồn rầu và nói kệ rằng: “Xưa có vị Bồ tát Bỏ mình cứu bồ câu Nay tôi cũng làm theo Xả thân để cứu ngỗng Vì có lòng thương xót Muốn bảo toàn mệnh ngỗng Giờ ông đã giết ngỗng Tâm nguyện tôi chẳng thành”. (Đại 4, 320 hạ). Bấy giờ, người thợ ngọc mổ bụng ngỗng, thấy viên ngọc trong đó, liền òa lên khóc và nói: “Ngài muốn cứu mệnh sống của ngỗng mà không tiếc thân mình, khiến tôi làm việc bất nhân này!”. [X. Kinh luật dị tướng Q.14]. NGA ĐÁ DÃ Phạm: Gataya#. Hán dịch: Hành. Đi lại chẳng dừng. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Vạn tục 36,

105 thượng) nói: “Tiếng Phạm Nga đá dã,

Hán dịch là hành, hành nghĩa là đi, đến, tiến, lui không dừng”.

NGA MI SƠN

Núi ở cách huyện Nga mi, tỉnh Tứ xuyên,

Trung quốc, khoảng 7 cây số về mạn tây

NGA MI SƠN

N 3237 nam, là đạo tràng thuyết pháp của bồ tát Phổ hiền. Phật giáo gọi là núi Quang minh, Đạo giáo gọi là Hư linh động thiên. Mạch núi bắt nguồn từ Mân sơn, chập chùng uốn khúc, giống như cầu vồng, dài hơn 180 cây số, chu vi từ 5 đến 600 cây số. Toàn dãy núi có 3 ngọn chính cao hơn hết là Đại nga, Trung nga và Tiểu nga, 1 mạch liền nhau, trong đó, ngọn Vạn Phật (Đại nga) cao 3.099 mét. Núi này cùng với núi Ngũ đài, núi Phổ đà và núi Cửu hoa được gọi chung là Tứ đại linh sơn của Trung quốc. Từ chân lên đến

đỉnh núi, đường mòn quanh co hơn 50 cây số, có khoảng 70 ngôi chùa, viện, hơn 40 hang động, hơn 100 khám thờ bằng đá. Trong đó, chùa Thánh thọ vạn niên là nơi bồ tát Phổ hiền thị hiện nói pháp. Chùa này do ông Bồ ông sáng lập vào đời Đông Tấn, vốn tên là chùa Bạch thủy Phổ hiền; sau trải qua nhiều triều đại đều được trùng tu, đến đời Minh chùa được đổi tên là chùa Vạn niên. Trong chùa hiện có pho tượng Phật bằng đồng, hình tướng rất đẹp, nét đúc tinh xảo, là di vật văn hóa quí báu của Phật giáo. Ngoài ra, còn có chùa Phục hổ, chùa Báo quốc, gác Thanh âm, chùa Tiên phong, Kim đính, chùa Quang tướng và Sạn đạo (con đường trong núi gác bằng những cây gỗ) Hắc long giang... đều là những di tích rất nổi tiếng. NGA MI SƠN CHÍ Tác phẩm, 8 quyển, do ông Tưởng siêu căn cứ vào tác phẩm “Dịch nga lại” của ông

Tỉnh nghiêm Hồ các mà biên soạn vào năm Khang hi 11 (1672) đời Thanh, Đại sư Ấn quang sửa chữa lại vào năm Dân quốc 19 (1930), được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san tập 1. Nội dung nói về nhân vật, tự viện và những di tích thắng cảnh ở núi Nga mi. Toàn sách được chia làm 11 môn: Tinh dã đồ thuyết, Bồ tát thánh tích, Kim sơn hình thắng, Tự am thắng khái, Cảm ứng linh dị, Lịch đại cao tăng, Vương thần ngoại hộ, Tiên ẩn lưu ngụ, Cổ kim nghệ văn, Động thực vật sản và Tưởng biên chí dư. Đây là tập sử liệu đầy đủ về núi Nga mi. NGA VƯƠNG Phạm: Haôsa-raja. Ngỗng chúa, ví dụ đức Phật. Trong 32 tướng của đức Phật nói trong các kinh luận, tướng thứ 5 là ở giữa các ngón tay và ngón chân của Ngài có những màng mỏng (Phạm: Jalàvanaddhahastapàda), giống như màng mỏng ở giữa những ngón chân của ngỗng chúa(có thuyết nói là Nhạn chúa). Cho nên kinh điển thường dùng Nga vương hoặc Nhạn vương để ví dụ Ngài. Những màng mỏng này có màu vàng ròng, có vân như lụa là, tướng này là do khi đức Phật còn ở địa vị tu nhân, Ngài thường tu Tứ nhiếp pháp thu phục chúng sinh mà cảm được. Cũng có thuyết cho rằng đức Phật bước đi khoan thai, giống như loài ngỗng, cho nên gọi là Nga vương. Kinh Ương quật ma la quyển 1 (Đại 51, NGA VƯƠNG Núi Nga Mi

N 3238 513 hạ) nói: “Bấy giờ, đức Thế tôn bước đi 7 bước, giống như Nga vương”. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.9; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; luận Đại trí độ Q.29]. NGA VƯƠNG BIỆT NHŨ Ngỗng chúa phân biệt sữa. Đem sữa hòa vào nước cho ngỗng uống, ngỗng chỉ lựa sữa mà uống, bỏ nước lại, ví dụ bậc giác ngộ tuy ở giữa thế gian nhớp nhúa nhưng không bị ô nhiễm, hoặc chỉ cho người có khả năng phân biệt chân ngụy, chính tà, thiện ác rõ ràng. Trong truyện tích này, nước biểu thị chúng sinh(phàm), sữa biểu thị Phật(Thánh). Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5 thượng, ví Nga vương với Bồ tát, bảo rằng vô minh và hoặc đồng thể, như sữa ở trong nước, chỉ có Bồ tát từ giai vị Thập trụ trở lên, là bậc Nga vương, mới có thể uống sữa vô minh để làm cho nước pháp tính trong sạch. [X. Tổ đình sự uyển Q.5]. NGA VƯƠNG NHÃN Cũng gọi Nga nhãn, Nhũ thủy nhãn. Mắt của ngỗng chúa, ví dụ người tu đạo có mắt trí tuệ sáng suốt, lựa chọn pháp tối thắng, vào ngay chính tông. (xt. Nga Vương Biệt Nhũ). NGÃ Phạm: Àtman. Hán âm: A đặc man, A thản ma. Nghĩa gốc là hô hấp, chuyển thành nghĩa sinh mệnh, tự kỉ, thân thể, tự ngã, bản chất, tự tính, hoặc chỉ chung cho chủ

thể độc lập vĩnh viễn, tiềm ẩn trong nguồn gốc của mọi vật và chi phối cá thể thống nhất. Đây là 1 trong các chủ đề trọng yếu của giới tư tưởng Ấn độ. Phật giáo chủ trương thuyết vô ngã, chỉ rõ mối quan hệ giữa sự tồn tại và tính duyên khởi, phủ định các tính chất "thường"(sự tồn tại liên tục vĩnh viễn), "nhất"(sự tồn tại độc lập tự chủ), "chủ"(sở hữu chủ trung tâm), "tể" (chi phối hết thảy) mà chủ trương "ngã" không tồn tại, không chân thực. Danh từ "Ngã" đã được sử dụng từ thời đại Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda, 1500 trước Tây lịch) trở đi, đến thời đại Phạm thư (Phạm:Bràhmaịa, 1000-800 trước Tây lịch) thì hơi thở (Phạm:Pràịa, tức là khí tức) trong chủ thể sinh mệnh con người dần dần diễn biến thành hiện tượng sinh mệnh mang ý vị cá thể, còn "ngã" thì lại là bản chất. Như trong Bách đạo phạm thư (Phạm: Zatapatha), những hiện tượng sinh mệnh như lời nói, sức nhìn, sức nghe v.v... là lấy "ngã" làm nền tảng để biểu hiện, hơn nữa, do "ngã" thống ngự, cho nên "ngã" được xem là đồng nhất với Tạo vật chủ (Phạm: Prajàpati). Thời đại Áo nghĩa thư (Phạm:Upaniwad, 800-600 trước Tây lịch), chủ trương "ngã" sáng tạo ra vũ trụ, hoặc cho rằng "ngã" là cá nhân(tiểu ngã) nhưng đồng thời cũng là đại ngã, nguyên lí trung tâm của vũ trụ (Phạm: Brahman) và xem Phạm (Brahman) và Ngã (Àtman) là đồng thể, đồng nhất. Lại tiến thêm bước nữa mà chủ trương chỉ có "Ngã" mới là sự tồn tại chân thực, còn ngoài ra đều là huyễn (Phạm:Màyà). Trong các kinh A hàm của Phật giáo đã phủ định 4 quan niệm sau đây về "ngã".

1. Toàn thể của các cá thể loài người là

Ngã, tức 5 uẩn là Ngã.

2. Sinh mệnh trung tâm trong các cá thể là Ngã, tức Ngã có 5 uẩn.

3. Nguyên lí vũ trụ là Ngã, tức trong Ngã có 5 uẩn.

4. Mỗi một yếu tố tồn tại đều có tính

NGA VƯƠNG NHÃN

N 3239 chất(tự tính) cố hữu, tức trong 5 uẩn có Ngã. Bốn quan niệm trên đây là cái mà đời sau gọi là Hữu thân kiến, có thể chia làm 2 loại: Một là Ngã kiến, tức 5 uẩn của quan niệm thứ nhất là Ngã; hai là Ngã sở kiến, tức 3 quan niệm còn lại. Ngã sở chỉ cho sở hữu, sở thuộc của Ngã và những vật không lìa Ngã. Về mối quan hệ giữa chủ thể cấu thành sinh tử luân hồi và thuyết Vô Ngã, Phật giáo bộ phái có các giải thích sau: - Thuyết nhất thiết hữu bộ lập Nhân ngã kiến và Pháp ngã kiến, tuy phủ định Ngã(tức Nhân ngã) của sinh mệnh cá thể, nhưng thừa nhận Ngã thực thể(tức Pháp ngã,và tất cả yếu tố cấu thành sự tồn tại) là hằng hữu. - Độc tử bộ và Chính lượng bộ chủ trương Ngã chẳng tức uẩn, chẳng li uẩn, sinh mệnh cá thể chẳng những không do 5 uẩn giả hợp tạo thành(tức uẩn) mà cũng chẳng phải ngoài 5 uẩn có Ngã riêng(li uẩn), tức là chủ trương giữa Ngã và 5 uẩn có mối quan hệ "bất tức bất li". - Kinh lượng bộ có thuyết Bổ đặc già la thắng nghĩa. Luận Thành duy thức quyển 1 chia Ngã do ngoại đạo và các phái trong Phật giáo bộ phái chủ trương làm 3 loại để phê phán, đó là: 1.Tức uẩn ngã: Ngã do thế gian phổ thông chủ trương. 2. Li uẩn ngã: Ngã do Số luận, Thắng luận và Kinh lượng bộ chủ trương. 3. Phi tức phi li uẩn ngã: Ngã do Độc

tử bộ, Chính lượng bộ chủ trương. Phật giáo Đại thừa không những phủ định Ngã cá thể(nhân ngã) mà còn phủ định luôn cả pháp ngã tồn tại mà Phật giáo bộ phái thừa nhận và chủ trương thuyết "Nhân vô ngã, Pháp vô ngã" (Nhân pháp nhị vô ngã), cho rằng tất cả đều không tự tính(không tính). Đồng thời, Phật giáo bộ phái cho rằng, tất cả sự tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nhưng nếu diệt trừ hết phiền não thì đạt đến cảnh giới Niết bàn cứu cánh. Trái lại Phật giáo Đại thừa chủ trương tất cả sự tồn tại vốn là không, cảnh giới Niết bàn sau khi khai ngộ chắc chắn là cảnh giới tuyệt đối tự do, bởi thế có thuyết 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Vì "ngã" ở đây khác xa với cái tiểu ngã mà phàm phu chấp trước, nên gọi là Đại ngã, Chân ngã. Nói một cách khái quát, Ngã có thể được chia làm 4 loại: 1. Phàm ngã: Ngã do phàm phu mê chấp. 2. Thần ngã (Phạm:Puruwa, Hán dịch: Trượng phu, nhân (nguyên nhân)): Ngã do Lục sư ngoại đạo chủ trương. 3.Giả ngã:Không có thực thể mà giả gọi là Ngã, như gọi thân thể do 5 uẩn giả hợp là Ngã. 4. Chân ngã: Chỉ cho Pháp thân Như lai, đặc tính của Pháp thân này được thuyết minh do căn cứ vào "Bát đại tự tại ngã". Ngoài ra, về thuyết Ngã, các học phái (ngoại đạo) Ấn độ có 16 thứ phân loại thông thường gọi là 16 tri kiến, hoặc 16 thần ngã. Tri kiến có hàm ý là người biết, người thấy, tức chủ trương Ngã có năng lực biết và thấy. Mười sáu loại tri kiến hoặc thần ngã là: Ngã,

chúng sinh, thọ giả, mệnh giả, sinh giả, dưỡng giả, chúng số, nhân(giả), tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thụ giả, sử thụ giả, tri giả và kiến giả. [X. luận Đại trí độ Q.35]. NGÃ ÁI Phạm: Àtma-sneha. Yêu quí cái "ta" rất sâu đậm, là 1 trong 4 phiền não căn bản, do thức mạt na chấp thức a lại da làm ngã mà sinh khởi. Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31, NGÃ ÁI

N 3240 33 trung) nói: "Ngã ái là ngã tham, nghĩa là yêu thương say đắm cái ta". [X. Đại phương quảng Viên giác tu đa la liễu nghĩa; Thành duy thức luận Q.5 phần đầu; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ phần đầu]. (xt. Tứ Phiền Não). NGÃ CHẤP Phạm:Àtma-gràha. Cũng gọi Nhân chấp, Sinh chấp. Cố chấp có thực ngã. Thể của chúng sinh chỉ do 5 uẩn giả hợp mà thành, nếu chấp có thực ngã chủ tể tồn tại mà sinh ra vọng tưởng phân biệt ta và của ta, thì gọi là Ngã chấp. Luận Câu xá quyển 29 cho rằng Ngã chấp có 5 lỗi: 1. Khởi ngã kiến và hữu tình kiến thì rơi vào ác kiến. 2. Giống với các ngoại đạo. 3. Cũng như vượt đường mà đi. 4. Đối với tính không, tâm chẳng ngộ nhập, không sinh tịnh tín, không thể an trụ, chẳng được giải thoát. 5. Thánh pháp không thể thanh tịnh. Tiểu thừa xem Ngã chấp là gốc của muôn điều ác, là căn nguyên của tất cả sai lầm và phiền não. Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu cũng nói: "Phiền não chướng có rất nhiều phẩm loại, nhưng tựu trung đều lấy Ngã chấp làm gốc mà sinh khởi; nếu chẳng chấp ngã thì không có phiền não. Theo luận Thành duy thức quyển 1, Ngã chấp có thể được chia làm 2 loại là : 1. Câu sinh ngã chấp: Ngã chấp bẩm

sinh, tức là do sức nội nhân huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, sinh ra đã có, không cần phải học hỏi, tập tành, nên gọi là Câu sinh. 2. Phân biệt ngã chấp: Ngã chấp thuộc về tính hậu thiên tức là do sức tác động của ngoại cảnh mà phát sinh, không cùng có 1 lúc với thân, nhưng phải học hỏi, tập quen và phân biệt mới phát khởi; cho nên gọi là Phân biệt ngã chấp. Phân biệt ngã chấp thường sinh ra tác dụng phát nghiệp, còn Câu

sinh ngã chấp thì hay khởi tác dụng nhuận sinh, cả 2 đều có khả năng làm não loạn thân tâm chúng sinh, khiến cho họ cứ mãi phải sinh tử luân hồi. [X. phẩm Phá chấp ngã trong luận Câu xá Q.30; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần cuối]. (xt. Nhị Chấp, Ngã). NGÃ CHẤP TẬP KHÍ Phạm:Àtma-gràha-vàsanà. Cũng gọi Ngã chấp huân tập. Chỉ cho tập khí(chủng tử) do ngã chấp huân tập(xông ướp) thành, là 1 trong 3 loại tập khí. Tập khí này tuy là 1 loại danh ngôn huân tập, nhưng do ngã chấp huân thành chủng tử, khiến cho hữu tình sinh ra phân biệt có mình và người, vì thế mới lập riêng 1 loại tập khí này. Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung) nói: "Ngã chấp tập khí là loại chủng tử chấp ngã, ngã sở hư vọng, có 2 loại: 1. Câu sinh ngã chấp: Tức chấp ngã, ngã sở đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được. 2. Phân biệt ngã chấp: Tức chấp ngã, ngã sở đến giai vị Kiến đạo thì đoạn trừ

được.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Chủng Tập Khí).

NGÃ KHÔNG

Phạm:Àtma-zùnyatà.

Cũng gọi Nhân không, Sinh không, Giả

NGÃ KHÔNG

N 3241 danh không, Nhân vô ngã, Chúng sinh vô ngã. Ngã thể chỉ là do sự giả hòa hợp của 5 uẩn, chẳng phải thực có, nên gọi là Ngã không, là 1 trong 2 không. Phàm phu đối với pháp 5 uẩn cưỡng lập chủ tể, gọi là Ngã chấp; nếu tìm trong 5 pháp: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức mà không có tự tính, không thấy ngã thể thường nhất, thì là Ngã không. Đại thừa nghĩa chương quyển 1, (Đại 44, 485 trung) nói: "Chúng sinh do nhiều pháp hợp thành, nên gọi là Chúng sinh; nhưng chúng sinh chỉ là giả có, chứ không có tự tính, cho nên gọi là Chúng sinh vô ngã. Vì tất cả tính tướng của chúng sinh đều không, nên nói là Không. Tính thực là ngã, nhưng trong 5 uẩn không có ngã, cho nên gọi là Ngã không". [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.18; luận Thành duy thức Q.1; phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực Q.12; Hoa nghiêm khổng mục chương Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. (xt. Vô Ngã). NGÃ KHÔNG CHÂN NHƯ Chỉ cho chân lí vô ngã. Nghĩa là duyên nơi Ngã không mà khởi trí, nương vào trí này mà hiển hiện lí chân như. Chân như là chân lí thường trụ. Chân lí này là chân thể vô ngã lìa ngã chấp, vì thế gọi là Ngã không chân như, là chân lí mà hàng Thanh văn và Duyên giác chứng ngộ được. [X. luận Thành duy thức Q.1; Hoa nghiêm nguyên nhân luận; Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.3].

NGÃ KHÔNG PHÁP HỮU Ngã không có thật, pháp thì có thật. Đây là chủ trương của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thân thể của chúng sinh do 5 uẩn giả hòa hợp mà thành, không có tính thường nhất, cũng không có năng lực chi phối, đây là Ngã không. Nhưng đối với tất cả các pháp tồn tại khác thì có thực thể, có bản chất độc lập, là có thật, cho nên gọi là Pháp hữu. NGÃ KIẾN Phạm:Àtma-dfwíi. Chỉ cho vọng kiến chấp trước có thực ngã. Theo luận Đại thừa khởi tín thì Ngã kiến được chia ra 2 loại: 1.Nhân ngã kiến: Chấp trước thân tâm do 5 uẩn sắc, thụ, tưởng, hành và thức giả hợp là thực ngã. 2.

Pháp ngã kiến: Vọng chấp tất cả pháp đều có thể tínhthực tại. Tông Duy thức cho rằng Ngã kiến là 1 trong 4 phiền não căn bản, tương ứng với thức Mạt na. Thức Mạt na này do sức huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, duyên với Kiến phần của thức A lại da mà có kiến chấp thực ngã thực pháp. [X. luận Đại tì bà sa Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.4, 6; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.2 phần đầu]. NGÃ KIẾN THÂN PHƯỢC Cũng gọi Thực chấp thủ thân hệ (Phạm: Idaô-satyabhiniveza-kàya-grantha; Pàli: Idaô-saccàbhinivesa-kàyagantha). Vọng kiến chấp trước có thực ngã trói buộc thân tâm, là 1 trong 4 phược. Cứ theo luận Tập dị môn túc quyển 8, Ngã kiến thân phược tức là chấp trước Ngã

và thế gian hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc cũng thường cũng vô thường, hoặc chẳng phải thường chẳng phải vô thường; lại chấp Ngã và thế gian hoặc hữu biên, NGÃ KIẾN THÂN PHƯỢC

N 3242 hoặc vô biên, hoặc cũng hữu biên cũng vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên. [X. luận Đại tì bà sa Q.48; Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.3; Đại tạng pháp số Q.20]. (xt. Tứ Phược, Phược). NGÃ MẠN Phạm: Àtma-màịa. Tâm kiêu mạn do chấp ngã là trung tâm, 1 trong 7 thứ mạn, 1 trong 9 thứ mạn. Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31, 22 trung) nói: “Ngã mạn là tâm cao ngạo do chấp ngã mà sinh”. Ngoại đạo Số luận lập Ngã mạn làm 1 trong 25 đế gọi là Ngã mạn đế, do sự biến đổi của giác dụng trong Đại đế mà sinh khởi. (xt. Ngã Mạn Đế, Mạn). NGÃ MẠN ĐẾ Cũng gọi Mạn đế, Ngã tâm. Tâm ngạo mạn do chấp ngã mà sinh, là đế thứ 3 trong 25 đế do ngoại đạo Số luận ở Ấn độ đời xưa lập ra. Cứ theo luận Kim thất thập quyển thượng, trung, thì Tự tính đế(nguyên lí vật chất) và thần ngã(nguyên lí tinh thần) nương vào nhau mà sinh ra Đại đế(quyết trí có năng lực biết rõ đây kia), rồi lại do sự tăng trưởng giác dụng trong Đại đế mà sinh khởi ngã chấp, gọi là Ngã mạn đế. Ngã mạn đế là do 3 đức đại đế (tức là 3 đức Tát đỏa, La xà, Đa ma, dịch là: Mừng, lo, tối, vui, khổ, xả của Tự tính đế) hoạt động mà sinh khởi, khi 3 đức này mất thế cân bằng thì lần lượt tăng

trưởng 3 thứ ngã mạn: Đại sơ, Chuyển dị, Diệm xí. 1. Đại sơ ngã mạn: Đại sơ nghĩa là Đại đế tăng trưởng lúc ban đầu; do sự tăng trưởng của Đa ma(tối tăm) trong Đại đế mà sinh, tính này còn tối tăm, ngu si, hay sinh ra 10 đế là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc (Ngũ duy)và hỏa, không, địa, thủy, phong (Ngũ đại). 2. Chuyển dị ngã mạn, cũng gọi Biến dị ngã mạn. Chuyển dị nghĩa là tối tăm ngu si chuyển biến, sinh ra ánh sáng nhạt; tính này do Tát đỏa (vui) trong Đại đế tăng trưởng mà sinh, có khả năng sinh ra 11 đế là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân(Ngũ tri căn) và lưỡi(nói) tay, chân, nam nữ(sinh thực khí), đại khiển (Ngũ tác căn), cho đến tâm căn. 3. Diệm xí ngã mạn: Diệm xí nghĩa là ánh sáng nhạt tăng trưởng, sức nóng bốc mạnh, là do sự tăng trưởng của La xà(lo) trong Đại đế mà sinh, có khả năng sinh ra 21 đế nói trên; đây là vì Đại sơ ngã mạn và Chuyển dị ngã mạn không thể 1 mình sinh ra các đế mà phải nhờ sự trợ giúp của Diệm xí ngã mạn mới có thể phát sinh tác dụng năng sinh. Lại vì Diệm xí ngã mạn là do sự tăng trưởng của La xà mà sinh, cho nên trong 3 đức thì chỉ có đức La xà là có đủ tác dụng hoạt động. [X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); Bách luận sớ Q.thượng phần giữa]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế, Số Luận Học Phái). NGÃ MẠN ĐỊNH Cũng gọi Khan chấp định. Thấy các

cảnh giới kì lạ trong định, rồi mê đắm chấp trước cho là cảnh giới thù thắng. NGÃ NGÃ SỞ

Ta, của ta. Ngã chỉ cho thân mình; Ngã sở (Phạm:Mama-kàra), chỉ cho những vật ngoài mình, chấp đó là sở hữu của mình, vì thế gọi là Ngã ngã sở. Luận Đại trí độ quyển 31 (Đại 25, 295 NGÃ NGÃ SỞ

N 3243 thượng) nói: "Ngã là gốc rễ của tất cả phiền não, trước hết chấp 5 uẩn là Ngã, rồi sau chấp ngoại vật là Ngã sở". [X. Chú Duy ma kinh Q.2; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần cuối; Viên giác kinh sao Q.9]. (xt. Ngũ Kiến). NGÃ NGU Vọng chấp ngã là thật có, tức là chưa thông đạt chân lí vô ngã. Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 229 hạ) nói: "Người ấy nghe pháp Tứ đế, tuy đã dứt được ngã ngu, nhưng đối với các pháp vẫn còn chấp là thật có". NGÃ NGỮ THỦ Phạm:Àtma-vàdopàdàna. Những phiền não do duyên theo trong thân mà sinh khởi, là 1 trong 4 thủ(phiền não). Tức chỉ cho tham, mạn, vô minh và nghi ở Sắc giới và Vô sắc giới. [X. luận Phật tính Q.3]. (xt. Tứ Thủ). NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG Tông phái chủ trương Ngã và Pháp đều thực có, là 1 trong 10 tông của Ngũ giáo thập tông do tông Hoa nghiêm lập ra. Như Nhân thiên giáo trong Ngũ giáo do Ngũ tổ Tông mật của tông Hoa nghiêm lập và các bộ trong 20 bộ thuộc Tiểu thừa như: Độc tử bộ, Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ, Chính lượng bộ, Mật lâm sơn bộ, Kinh lượng bộ v.v... đều thuộc Ngã pháp câu hữu tông. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa

nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.8]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). NGÃ PHÁP NHỊ CHẤP Cũng gọi Nhân pháp nhị chấp, Sinh pháp nhị chấp. Gọi tắt: Nhị chấp. Tức là Ngã chấp và Pháp chấp. Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chủ trương pháp thể là có thật, nên chỉ đề xướng thuyết Ngã chấp; còn Đại thừa thì quán xét các pháp đều không, cho nên gọi những người chủ trương thật có pháp là Pháp chấp mà đề xướng "Ngã pháp nhị chấp". Hai vọng chấp này đều lấy Tát ca da kiến làm thể và do lực dụng bất đồng nên có 2 chướng khác nhau, tức chấp ngã gọi là Phiền não chướng và chấp pháp gọi là Sở tri chướng. Vì đoạn trừ 2 chướng này nên nói Nhị không, Nhị không trí. Trừ hết 2 chướng thì chứng được Đại bồ đề. [X. luận Thành duy thức Q.1, 2, 5; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng phần cuối; Thành duy thức luận Q.1 phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4 phần cuối]. (xt. Ngã Chấp, Pháp Chấp). NGÃ QUỈ ..... Phạm:Preta. Pàli:Peta. Hán âm: Tiết lệ đa, Bế lệ đa, Tỉ lễ đa, Ti lợi đa, Di lệ đa, Bế đa, hoặc tiếng PhạmPitf, Hán âm là Đế lê. Cũng gọi Quỉ đạo, Quỉ thú, Ngã quỉ đạo. Loài quỉ thường chịu khổ đói khát, do đời trước tạo nghiệp ác, nhiều tham muốn. Là 1 trong 6 đường, 1 trong 5 ngả, 1 trong 6 ngả.

Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 16, loài ngã quỉ có 2 chỗ ở: Trong thế giới loài người và trong thế giới ngã quỉ, dưới cõi Diêm phù đề 500 do tuần. Về tên gọi thì có NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG

N 3244 36 loài như: Ca bà li(thân bị nấu trong cái vạc), Kiện đà(ăn hơi), Bà la ba xoa(ăn thịt trẻ con), A tra tì(ở chỗ đồng trống), Ma la ca da(tự giết mình) v.v... Luận Thuận chính lí quyển 31 liệt kê 3 loại ngã quỉ: 1. Vô tài ngã quỉ(ngã quỉ không có của cải): Gồm

3 loại: Ngã quỉ miệng lửa, ngã quỉ miệng kim, ngã quỉ miệng hôi. Loại ngã quỉ này hoàn toàn không có thức ăn, thường bị khổ não vì đói khát; nếu may gặp được chút thức ăn, thì khi đưa đến miệng, bỗng bốc thành lửa, không thể ăn được. 2. Thiểu tài ngã quỉ(ngã quỉ ít của cải): Gồm 3 loại: Ngã quỉ lông kim, ngã quỉ lông hôi, ngã quỉ bướu cổ. Loại ngã quỉ này chuyên ăn máu mủ. 3. Đa tài ngã quỉ(ngã quỉ nhiều của cải): Gồm có 3 loại: Ngã quỉ ăn đồ cúng tế thừa, ngã quỉ ăn vật người ta vứt bỏ và ngã quỉ được thức ăn ngon. Hai loại ngã quỉ Thiểu tài và Đa tài cũng gọi là Hữu tài ngã quỉ(ngã quỉ có của cải). Luận Du già sư địa quyển 4 thì nêu ra 3 loại ngã quỉ là: Ngã quỉ do cảnh bên ngoài làm chướng ngại việc ăn uống; ngã quỉ do bên trong thân làm chướng ngại việc ăn uống và ngã quỉ không bị chướng ngại trong việc ăn uống. Luận Đại trí độ quyển 30 thì gọi loại ngã quỉ không có uy đức, thường chịu khổ đói khát là Ngã quỉ và gọi loại ngã quỉ có uy đức, hưởng thụ nhiều thú vui là Tệ quỉ.

Ngã quỉ ở cõi Diêm ma do vua Diêm ma thống trị. Cũng có loại ngã quỉ ở những nơi tha ma mộ địa và hang núi tối tăm tại nhân gian. Theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 8, ngã quỉ có loại do hóa sinh, có loại do thai sinh. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 6 thì thân ngã quỉ cao nhất là 1 do tuần, còn nhỏ nhất bằng đứa trẻ cao 3 tấc. Về tuổi thọ, có thuyết cho rằng dài nhất là 8 vạn 4 nghìn năm, còn ngắn nhất thì không nhất định, hoặc cho rằng 5 nghìn năm ở nhân gian là 1 ngày 1 đêm trong cõi ngã quỉ. Theo kinh Nghiệp báo sai biệt thì có 10 thứ nghiệp khiến chúng sinh chịu báo ngã quỉ. 1. Thân tạo nghiệp ác nhẹ. 2. Miệng tạo nghiệp ác nhẹ. 3. Ý tạo nghiệp ác nhẹ. 4. Khởi nhiều tham muốn. 5. Khởi tâm ác tham. 6. Ghen ghét. 7. Tà kiến. 8. Luyến tiếc của cải lúc hấp hối. 9. Chết vì đói. 10. Chết vì khát. Ngoài ra, thế tục gọi trẻ con tham ăn là ngã quỉ, kẻ tham dâm là Sắc ngã quỉ, kẻ giàu có mà keo kiệt là Tài ngã quỉ. [X. kinh Ngũ khổ chương cú; kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; kinh Ưu bà tắc giới Q.7; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Chương sở tri Q.thượng; luận Câu xá Q.11]. NGÃ QUỈ ÁI ..... Tên gọi khác của ái dục, là 1 trong 2 thứ ái. Vì chúng sinh yêu mến vợ con, tham đắm

NGÃ QUỈ ÁI Ngã Quỉ

N 3245 5 dục không khác gì loài ngã quỉ, cho nên gọi là Ngã quỉ ái. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 5 (Đại 12, 394 trung) nói: “Ái có 2 thứ: Ngã quỉ ái và Pháp ái. Người giải thoát chân thực lìa ngã quỉ ái, vì thương xót chúng sinh nên có Pháp ái”. NGÃ QUỈ BÁO ỨNG KINH Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Đông Tấn (317-420), không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung kinh này thuật lại việc tôn giả Đại Mục kiền liên giảng nói cho các loài ngã quỉ nghe về những nghiệp nhân của chúng. Bản dịch khác của kinh này là kinh Quỉ vấn Mục liên 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán. NGÃ QUỈ ĐẠO ..... Cũng gọi Ngã quỉ thú. Cõi ngã quỉ, 1 trong 5 đường, 1 trong 5 ngả. Trong loài quỉ có những loài có uy lực lớn như Dạ xoa, La sát v.v..., cho nên dịch mới chỉ dịch là Quỉ chứ không thêm chữ ngã. Nhưng, những kinh luận dịch cũ thì phần nhiều gọi là Ngã quỉ, vì trong loài quỉ thì Ngã quỉ nhiều nhất. Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 8, phần cuối, loài quỉ này thường bị đói nên gọi là Ngã(đói), mọi người thấy chúng đều sợ nên gọi là Quỉ. Loài quỉ này gầy còm xấu xí, suốt năm không được ăn uống, hoặc ở dưới đáy biển, hoặc gần nơi rừng núi, vui ít

khổ nhiều mà lại sống lâu. Vì đời trước tham lam, ghen ghét, lừa gạt mọi người, nên phải rơi vào đường Ngã quỉ. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.16]. (xt. Ngũ Thú, Luân Hồi). NGÃ QUỈ GIỚI ..... Thế giới của loài Ngã quỉ, 1 trong 10 giới. Cảnh giới ngã quỉ đói khát triền miên, khổ não vô cùng. [X. kinh Dược sư bản nguyện]. (xt. Thập Giới). NGÃ QUỈ NGHIỆP ..... Một trong 6 nghiệp, là nghiệp hạ phẩm trong 10 nghiệp ác. Mười nghiệp ác là: Giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác, tham muốn, sân hận và tà kiến. Mười nghiệp ác này có thể chia làm 3 phẩm: 1. Thượng phẩm: Khi làm việc ác, trong lúc định làm, đang làm và làm xong rồi mà không có tâm hối cải, gọi là Thượng phẩm. 2. Trung phẩm: Làm xong rồi mà biết hối cải, gọi là Trung phẩm. 3. Hạ phẩm: Lúc đang làm mà biết hối cải, gọi là Hạ phẩm. Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7 (Đại 44, 610 hạ) nói: "Tạo mười nghiệp ác, thượng phẩm sinh địa ngục, trung phẩm sinh súc sinh, hạ phẩm sinh ngã quỉ". [X. phẩm Lục nghiệp trong luận Thành thực]. (xt. Lục Nghiệp). NGÃ QUỈ NHÂN ..... Chỉ cho nghiệp nhân đưa đến quả báo ngã quỉ. Có 2 loại: 1. Nghiệp nhân chung: Tức ngoài các

nghiệp ác như phá luật nghi; phạm giới Bồ tát, hủy Phật Niết bàn v.v... Còn có các tạp nghiệp khác như muốn được nổi tiếng, hoặc không có đức mà muốn sánh với bậc thánh, hoặc khởi 10 điều ác hạ phẩm. 2. Nghiệp nhân riêng: Được ghi rõ trong kinh Ngã quỉ báo ứng, kinh Lục đạo luân NGÃ QUỈ NHÂN

N 3246 hồi, kinh Phật thuyết quỉ vấn Mục liên... Theo kinh Ngã quỉ báo ứng, trong các loài ngã quỉ ở địa ngục, có loài thường bị khổ nhức đầu, vì lúc làm người hay dùng gậy đánh vào đầu chúng sinh; có loài khắp mình lở loét đau đớn, là vì đã từng dùng lửa thui nướng súc vật như lợn, dê, trâu, bò v.v...; có loài ăn mãi không no, là vì đời trước tuy có cho chúng sinh ăn uống, nhưng không cho no đủ v.v... [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8; Ma ha chỉ quán Q.1 hạ]. NGÃ QUỈ SỰ ..... Pàli:Peta-vatthu. Gọi tắt: Ti đa. Một kinh trong Tiểu bộ kinh (Khuddaka-nkàya) Pàli, thành lập khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Nội dung kinh này nói về cảnh gới, nghiệp nhân và sự giải thoát của ngã quỉ, gồm 4 phẩm, 51 sự và 717 bài tụng. Kinh này không có bản Hán dịch. Sách chú thích có Chân đế đăng (Pàli: Paramattha-dìpanì) của ngài Đạt ma ba la (Pàli:Dhammapàla) và bản dịch tiếng Nhật của Cung điền Lăng đạo (Nam truyền Đại tạng kinh quyển 25). [X. Buddhist India by T.W. Rhys Davids; Heaven and Hell in Buddhist Perspective by Bimala Churn law; A History of Pàli Literature, vol.I]. NGÃ QUỈ TAM CHƯỚNG Ba thứ chướng ngại trong việc ăn uống của ngã quỉ.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 4 thì 3 chướng ấy là: 1. Ngoại chướng: Khi gặp được thức ăn thì thức ăn biến thành lửa, ăn không được, khi thấy ao, hồ muốn uống nước, nhưng đến nơi thì nước hóa thành máu mủ, không uống được. 2. Nội chướng: Cổ họng của ngã quỉ nhỏ như cây kim, bụng to như trống, miệng thì bốc lửa, dù có thức ăn cũng không nuốt được. 3. Không chướng: Tuy không bị chướng ngại về ăn uống, nhưng vì nghiệp lực chiêu cảm, nên thức ăn uống đều cháy thành than đỏ, do đó vẫn phải chịu đói khát. NGÃ QUỈ THÀNH ..... Chỉ cho chỗ ở của ngã quỉ. Cứ theo luận Thuận chính lí quyển 31, ở phía tây châu Thiệm bộ, có 500 cái bãi nhỏ, trong đó có 2 bãi là chỗ ngã quỉ ở, mỗi bãi đều có 250 thành, 1 bãi do quỉ có uy đức ở, bãi còn lại do quỉ không có uy

đức ở. NGÃ QUỈ THỰC TỬ ..... Ngã quỉ ăn thịt con. Theo kinh Bách duyên quyển 5, xưa có người đàn bà, vì ghen ghét với người vợ lẽ của chồng đang mang thai, bí mật hạ độc làm cho sẩy thai, nhưng khi bị bại lộ lại thề rằng (Đại 4, 226 hạ): "Nếu quả thật ta làm hư thai của ngươi thì sau khi ta chết ta sẽ làm ngã quỉ, 1 ngày 1 đêm sinh ra 500 đứa con, sinh ra liền ăn thịt, nhưng không bao giờ no bụng". Đúng như lời thề, sau đó người đàn bà ấy chết sinh vào loài ngã quỉ, 1 ngày sinh ra

500 đứa con, sinh ra đến đâu ăn ngay đến đó, nhưng không thể no được.
NGÃ QUỈ TRỤ XỨ
Chỉ cho nơi ở của loài ngã quỉ.
Các kinh luận phần nhiều cho rằng cõi
Diêm ma (Phạm:Yama-loka) là chỗ ởchính
NGÃ QUỈ TRỤ XỨ
N 3247 của loài ngã quỉ; cõi Diêm ma hoặc còn được gọi là cõi Bệ lệ đa (Phạm:Preta-loka), thế giới Ngã quỉ, do vua Diêm ma làm lãnh chúa. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 16 thì liệt kê 2 nơi: 1. Trong nhân gian. 2. Trong thế giới Ngã quỉ, tức ở dưới cõi Diêm phù đề 500 do tuần, chu vi 3 vạn 6 nghìn do tuần. Luận Đại tì bà sa quyển 172 thì cho rằng, ngoại trừ chỗ ở chính là cõi Diêm ma, ngã quỉ còn ở 2 nơi trong châu Thiệm bộ: 1. Núi rừng, cung điện, nơi thanh tịnh, là chỗ ở của loài ngã quỉ có uy đức. 2. Những nơi bẩn thỉu, rác rưởi là chỗ ở của loài ngã quỉ không có uy đức. [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.7; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.31]. NGÃ SI Phạm: Àtmamoha. Si mê nơi ngã tướng, ngu tối không thấy lí vô ngã. Cùng với Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái hợp thành 4 thứ phiền não căn bản. Duy thức tam thập luận tụng (Đại 31, 60 trung) nói: "Bốn thứ phiền não thường đi cùng nhau, nghĩa là Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái và Xúc... cùng đi chung". Bởi vì tất cả hoặc chướng đều lấy ngu si làm gốc, cho nên biết từ Ngã si mà sinh ra 3 thứ phiền não kia. [X. luận Thành duy thức Q.4; luận Biện trung biên Q.thượng; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. NGÃ SỞ

Phạm: Mama-kàra. Gọi đủ: Ngã sở hữu. Quan niệm cho rằng các vật ngoài tự thân (ta)đều là vật sở hữu của ta. Trong Phật giáo, Ngã và Ngã sở(ta và của ta) bị coi là cội gốc phân biệt của tất cả sự phân biệt ở thế gian, cho nên Ngã và Ngã sở là đối tượng phải được phá trừ. Ngã sở lại được chia làm 3 thứ là: Tương ứng ngã sở, Tùy chuyển ngã sở và Bất li ngã sở; nếu chấp trước Ngã sở thì gọi là Ngã sở kiến. Pháp ngũ thủ uẩn mà Ngã sở kiến chấp trước đều bắt nguồn từ quan niệm "Ngã sở" này, cho nên luận Tập dị môn túc quyển 12 (Đại 26, 419 hạ) nói: "Đối với ngũ thủ uẩn, tùy theo quan niệm kiến chấp về Ngã hoặc Ngã sở mà từ đó khởi lên quan niệm kiến chấp về nhẫn, dục, tuệ". [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Chú Duy ma cật kinh Q.5; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Ngã Sở Kiến). NGÃ SỞ KIẾN Phạm: Mama-kàra-dfwỉi. Vọng chấp pháp 5 uẩn là của ta, hoặc thuộc về ta. Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì Ngã sở kiến có 3 thứ: 1. Tương ứng ngã sở: Ngã có hình tướng vật chất; như nói "Ngã có sắc" cho đến "Ngã có thức", tức chấp trước 5 uẩn tương ứng với thân ta. 2. Tùy chuyển ngã sở: Hình tướng vật chất thuộc về ta; như nói "Sắc thuộc về ta" cho đến "Thức thuộc về ta" là chấp trước pháp 5 uẩn tùy thuộc nơi ta, do sức tự tại của ta mà xoay chuyển. 3.

Bất li ngã sở: Ta ở trong hình tướng vật chất, như nói “Ta ở trong sắc” cho đến

“Ta ở trong thức”, tức là chấp trước thực ngã không lìa 5 uẩn, ở khắp trong thân thể. Trong 5 uẩn, mỗi mỗi uẩn đều có 3 nghĩa này, nên gọi chung là Thập ngũ ngã sở kiến(15 Ngã sở kiến); 15 ngã sở kiến này lại cộng thêm 5 thứ ngã kiến nữa mà thành NGÃ SỞ KIẾN

N 3248 20 loại Tát ca da kiến. [X. luận Đại tì bà sa Q.8, 9, 49; luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.4, 6; Câu xá luận quang kí Q.19; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần đầu]. NGÃ THIÊN NHĨ CẨU Ta, Trời, Ông, Chó. Đây là phương pháp biện luận xoay vòng mà bồ tát Đề bà, người Nam Ấn độ, đã sử dụng để khuất phục các Luận sư ngoại đạo ở nước Bát la da già (Phạm:Prayàga) thuộc Trung Ấn độ vào khoảng thế kỉ III. Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 897 trung) nói: “Mới đầu, bồ tát Đề bà từ Nam Ấn độ đến già lam này, trong thành có 1 ngoại đạo Bà la môn, nổi tiếng về tài biện luận vô ngại, thường dồn đối phương đến chỗ lí cùng, ngôn tận. Ông ta nghe ngài Đề bà là người học thức cao xa, nghiên cứu sâu rộng, muốn chiết phục ngài, nên 1 hôm ông ta đến hỏi: “Ngài tên là gì?” Đề bà đáp: “Tên Thiên”. Ông ta hỏi: “Thiên là ai?” Đề bà đáp: “Ta”. Người kia hỏi: “Ta là ai?” Đề bà đáp: “Chó”. Người kia hỏi: “Chó là ai?”. Đề bà đáp: “Ông”. Người kia hỏi: “Ông là ai?” Đề bà đáp: “Thiên”. Người kia hỏi: “Thiên là ai?” Đề bà đáp: “Ta”. Người kia hỏi: “Ta là ai?” Đề bà đáp: “Chó”. Người kia hỏi: “Chó là ai?” Đề bà đáp: “Ông”. Người kia hỏi: “Ông là ai?” Đề bà đáp: “Thiên”. Cứ hỏi đáp xoay vòng như thế mãi; sau Luận sư kia mới ngộ được. [X. Bách luận tự; Bách luận sớ Q.thượng phần trên; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Đề bà bồ tát truyện; Nam hải kí qui

nội pháp truyện Q.4]. (xt. Ca Na Đề Bà). NGÃ TÍCH SỞ TẠO CHƯ ÁC NGHIỆP Câu thứ nhất trong bài sám hối ghi trong phẩm Phổ hiền hành nguyện kinh Hoa nghiêm quyển 40 (bản 40 quyển). Khi sám hối trong các khóa lễ tụng, các tông phái Phật giáo đều đọc bài sám hối này. Toàn văn như sau (Đại 10, 847 thượng): “Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp Giai do vô thủy tham sân si Tòng thân ngữ ý chi sở sinh Nhất thiết ngã kim giai sám hối”. (Xưa kia con gây bao ác nghiệp Đều do ba độc tham, sân, si Từ thân, ngữ, ý phát sinh ra Hết thảy con nay xin sám hối). NGÃ TÒNG LAI NGHI TRỨ GIÁ HÁN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Từ trước đến giờ tôi vốn nghi ngờ gã ấy. Nghĩa là từ trước đến nay tôi vẫn ngờ người ấy không phải nhân vật tầm thường và đã đúng như thế. Không tầm thường có hàm ý là người đã siêu việt cảnh giới thiện ác, không thể theo tiêu chuẩn phổ thông để đánh giá họ. Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 503 trung) ghi: “Phổ hóa Thác khai nói: “Ngày mai ở viện Đại bi có trai tăng”. Thị giả về thưa lại với sư, sư nói: “Từ trước đến giờ ta vẫn ngờ gã ấy”. NGÃ TƯỚNG I. Ngã Tướng. Chỉ cho tướng dáng của Ngã, tức là cái tướng của Ngã tựa hồ như thật do vọng tưởng biến hiện ra, nhưng vì mê lầm nên phàm phu chấp trước là thực có. Ngã tướng gồm 2 loại: 1. Ngã tướng của thế gian: Như hữu

tình, ý sinh, sinh giả, sĩ phu, tác giả, thụ giả, tri giả, kiến giả v.v... 2. Ngã tướng của Thánh giáo: Như Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, Vô học, Nhị thập thất hiền thánh, Thập tam trụ v.v... NGÃ TƯỚNG

N 3249 Theo tông Duy thức thì thức ý và thức mạt na của phàm phu từ vô thủy đến nay vọng chấp phân biệt ngã, pháp, rồi huân tập vào thức A lại da, cho nên khi các thức sinh thì Kiến phần và Tướng phần của thức A lại da theo đó mà biến hiện các vọng tướng như thực ngã, thực pháp, phàm phu liền chấp các tướng ấy là thật. Bởi thế, tướng của ngã, pháp vốn không có thực thể, chỉ tùy các duyên phân biệt vọng chấp mà giả lập Ngã tướng của thế gian, cũng tùy duyên giả lập ra việc đoạn ác chứng đạo và giả lập Ngã tướng của Thánh giáo. Theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu, Luận sư Hộ pháp cho rằng do tâm phân biệt vọng chấp ngã, pháp từ vô thủy đến nay huân tập(xông ướp) bản thức(A lại da) mà sinh ra Kiến phần và Tướng phần; nhưng vì kẻ phàm phu không biết Kiến phần và Tướng phần thực ra chỉ từ trong thức A lại da biến ra, nên mới vọng chấp có thực ngã, thực pháp, tuy không thực có ngã, pháp nhưng tùy theo vọng tình chấp tướng, nên gọi là ngã, pháp. Luận sư An tuệ thì chủ trương Kiến phần và Tướng phần đều là tính Biến kế sở chấp, hư vọng, không có thực thể, tuy nhiên, ở trên Kiến phần và Tướng phần(đều không) này giả lập ngã, pháp mà cho rằng ngã, pháp là "Biệt vô". II. Ngã Tướng. Vọng chấp trong 5 uẩn có Ngã, Ngã sở, là 1 trong 4 tướng. (xt. Tứ Tướng). NGẠCH

.. Cũng gọi Biển ngạch, Biểu. Chỉ cho những tấm biển bằng gỗ, giấy, vải lụa trên có đề chữ hoặc vẽ tranh, treo ở cửa các dinh thự, công đường các quan lại thời xưa tại Trung quốc, sau, dần dần các chùa của Phật giáo cũng dùng ngạch. Những tấm biển do vua ban là "thụ ngạch"(biển treo dọc), còn các biển khác là "hoành ngạch" (biển treo ngang). [X. Thế gia đệ nhị thập ngũ lưu hầu trong Sử kí Q.55; truyện Tùy linh dụ trong Tục cao tăng truyện Q.9]. NGẠCH CHÂU ..... Hạt ngọc quí trên trán, ví dụ cho Phật tính sẵn có trong tất cả chúng sinh. Kinh Đại bát niết bàn quyển 7 (bản Bắc) chép rằng, có 1 lực sĩ đấu với người khác, khi chạm trán thì viên ngọc kim cương ở khoảng giữa 2 chân mày bị lặn vào trong da, chỗ ấy bèn thành cái nhọt lớn. Sau nhờ thầy thuốc nói thì lực sĩ mới biết ngọc kim cương đã ở trong mình. Mẩu truyện trên đây ví dụ tất cả chúng sinh đều có sẵn tính Phật, nhưng vì phiền não che lấp nên không biết, phải nhờ thiện tri thức chỉ bảo mới rõ được. [X. Niết bàn kinh nghĩa kí Q.3; Niết bàn kinh sớ Q.11]. NGẠCH NHĨ ĐỨC PHÁI ..... Tạng:Dge-lugs-Pa. Cũng gọi Đâu suất giáo phái, Đức hạnh phái, Cách lỗ phái, Tân cam đan phái (Tạng: Bka#-gdams gsar-ma-pa, Hoàng mạo phái, Hoàng giáo. Tông phái Phật giáo Tây tạng do ngài

Tông khách ba sáng lập vào thế kỉ XV, phái này đội mũ vàng nên gọi là phái Hoàng mạo (Hoàng giáo) để phân biệt với phái đội mũ đỏ là phái Hồng mạo(Hồng giáo). Thánh điển căn bản của phái này là 2 tác phẩm quan trọng của ngài Tông khách ba, đó là: Luận Bồ đề đạo thứ đệ (Tạng: Lam-rim chen-pô) và luận Bí mật đạo thứ đệ (Tạng: Síags-rim chen-pô). Phái này chủ trương nghiêm trì giới luật, NGẠCH NHĨ ĐỨC PHÁI

N 3250 tôn trọng nghi quĩ pháp tắc và thực hành chủ nghĩa độc thân. Lúc đầu, phái này được gọi là phái Cách lỗ, nhưng sau đổi thành Ngạch nhĩ đức là do chuyển âm từ tên của chùa trung tâm là Cát lặc đan (Tạng:Dga#ldan) do ngài Tông khách ba sáng lập. Sau khi ngài Tông khách ba thị tịch (1478), đệ tử là Đạt nhĩ ba nhân khâm (Tạng: Darma rin-po-chen, 1364-1432) thừa kế pháp tịch, tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động và phát

triển rất mạnh. Ngoài chùa Cát lặc đan nói trên, phái này còn xây dựng nhiều chùa lớn như chùa Biệt bạng (Tạng: Fbras-spuís), chùa Sắc lạp (Tạng: Se-ra), chùa Trát thập luân bố (Tạng: Bkra-zis lhun-po) v.v... đều là những chùa trung tâm quan trọng của phái này. Từ nửa sau thế kỉ XVII đến thế kỉ XVIII, phái Hoàng mạo đã nắm giữ trọn chủ quyền trên toàn cõi Tây tạng và bành trướng thế lực đến các vùng Mông cổ, Đông bắc, Hoa bắc v.v... để củng cố địa vị. [X. Mông tạng Phật giáo sử; Mông cổ Phật giáo sử; Tây tạng (Đa điền Đẳng quan); Tây tạng Phật giáo nghiên cứu; The Buddhism of Tibet by L. A. Waddell; The Religion of Tibet by Ch.Bell]. (xt. Tông Khách Ba). NGẠN TÔNG (557-610) Cũng gọi Đạo giang. Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người Triệu quận (nay là huyện Hình đài, tỉnh Hà bắc) họ Lí. Thủa nhỏ theo pháp sư Tín đô Tăng biên, 10 tuổi xuống tóc, đổi tên là Đạo giang. Thầy dạy tụng kinh Đại noa, 1 ngày

liền thuộc, mọi người đều kinh ngạc. Khi Vũ đế nhà Bắc chu thi hành chính sách diệt Phật, sư bị buộc phải mặc áo tại gia, đổi tên là Ngạn tông và ra làm quan, tuy vâng lệnh triều đình nhưng không hề bỏ giới hạnh. Thời Tuyên đế, sư được thăng chức Lễ bộ nhưng sư không nhận. Đến khi Văn đế nhà Tùy lên ngôi, phục hưng Phật pháp, sư mặc lại pháp phục và giảng kinh Bát nhã cho các triều thần nghe. Sau, vua thỉnh sư vào kinh đô trông coi việc phiên dịch kinh điển. Năm Đại nghiệp thứ 6 (610) sư thị tịch, thọ 54 tuổi. Sư có các tác phẩm: Chúng kinh mục lục, Tây vực chí, Văn tập, Biệt tập. [X. Tục cao tăng truyện Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5]. NGẠN TÔNG (? - ?) Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, đã từng theo học Đại sư Huyền trang cuối những năm Trinh quán (627-649). Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng nhớ dai, giỏi văn chương, chuyên việc soạn thuật, rất được người đương thời kính trọng. Sư có các tác phẩm: Đại đường kinh sư tự lục truyện, Tập sa môn bất ưng bái tục đẳng sự. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện, Hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. NGÂM .. Tức ngâm vịnh, hoặc chỉ cho thơ, ca theo thể văn vần dùng để ngâm vịnh. Khi

ngâm vịnh, âm thanh được kéo dài ra, theo nhịp điệu như tiếng chim hót; lúc bổng lúc trầm, khi buồn khi vui, tùy theo cảm xúc của người câm. Xưa nay Thiền tông thường sử dụng thể văn này, mượn phương thức ngâm vịnh thơ văn để xiển dương ý chỉ Thiền. Chẳng hạn như các tác phẩm: Tân phong ngâm của ngài NGẠN TÔNG

N 3251 Động sơn, Ngoạn châu ngâm của ngài Đơn hà, Lão hoạch châu ngâm của ngài Quan nam, Lệ giác ngâm và Qui tịch ngâm của ngài Hương nghiêm v.v... đều thịnh hành trong các tùng lâm. [X. chương Minh kí châm ca trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.30]. NGÂN ĐỊA ..... Cũng gọi Kim địa, Lưu li địa. Tiếng gọi chung các tự viện và đạo tràng. Thủa xưa, ở Ấn độ, Trưởng giả Cấp cô độc, thành Xá vệ từng trải vàng ròng ra mua đất của Thái tử Kì đà để lập tinh xá cúng dường đức Phật, do đó, chùa viện được gọi là Kim địa. Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 263 thượng) nói: “Kim địa, hoặc gọi là Kim điền, tức là khu vườn của Thái tử Kì đà ở nước Xá vệ mà Trưởng giả Cấp cô độc đã trải vàng ròng ra mua để cất tinh xá, thỉnh đức Phật cư trụ”. NGÂN ĐỊA ĐẠO TRÀNG Đạo tràng ở núi Thiên thai, Trung quốc, tiếp giáp với dãy núi Kim địa, Đại sư Trí giả đã truyền pháp ở đây. Theo truyền thuyết, vào thời quá khứ, đức Phật Định

quang đã từng thị hiện nơi này. [X. Đại minh nhất thống chí Q.47]. NGÂN LUÂN VƯƠNG Vị Luân vương ra đời lúc con người sống 8 vạn tuổi, vua thống trị 3 châu: Nam thiệm bộ, Đông thắng thân, và Tây cù đà ni. Là 1 trong 4 vị Luân vương. Nhưng theo Pháp hoa kinh huyền tán

quyển 4, thì sự ra đời của vị Luân vương này và Đồng luân vương, Thiết luân vương đều không có thời gian nhất định. (xt. Tứ Luân Vương, Chuyển Luân Thánh Vương). NGÂN OẢN LÍ THỊNH TUYẾT Cũng gọi Ba lăng ngân oản lí, Ba lăng ngân oản thịnh tuyết. Tên công án trong Thiền tông. Cái chén bạc đựng đầy tuyết, biểu thị chúng sinh và Phật là nhất như, bình đẳng tức sai biệt, sai biệt tức bình đẳng, là 1 trong 3 chuyển ngữ của ngài Ba lăng Hạo giám, đệ tử nối pháp của Thiền sư Vân môn Văn yển. Bích nham lục tắc 3 (Đại 48, 153 hạ) chép: "Có vị tăng hỏi ngài Ba lăng: Thế nào là tông Đề bà? Ngài Ba lăng đáp: Trong chén bạc đựng đầy tuyết" Đề bà tức là tôn giả Ca na đề bà (Phạm: Kàịadeva), Tổ phó pháp thứ 15 của Thiền tông Ấn độ. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.35; Thiền tông chính mạch Q.15]. (xt. Ba Lăng Tam Chuyển Ngữ). NGÂN SƠN THIẾT BÍCH ..... Đồng nghĩa: Bích lập vạn nhận, châm đáp bất nhập. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Núi bạc vách sắt. Bạc và sắt cứng chắc, khó đâm thủng, vách núi cheo leo, cao vút, khó vượt qua. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để chỉ cho cảnh giới tuyệt đối mà cái biết phân biệt của phàm tình khó có thể thấu suốt được, hoặc để ví dụ cho linh tính

sẵn có của mọi người vốn siêu việt. Bài tựa của ngài Phổ chiếu trong Bích nham lục (Đại 48, 139 thượng) nói: "Núi bạc vách sắt(ngân sơn thiết bích) ai dám dùi mài? Muỗi đốt trâu sắt khó bâm được vòi; NGÂN SƠN THIẾT BÍCH

N 3252 nếu chẳng gặp bậc Đại tông sư thì làm sao ngộ được lẽ huyền vi?" [X. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.4; Phật quả khắc cần thiền sư tâm yếu Q.hạ; Bích nham lục tắc 42]. NGÂN XUYÊN SONG THÁP Hai tòa tháp tọa lạc trên 1 vùng đồng bằng ở thành Ngân xuyên thuộc biên giới phía bắc Trung quốc, đó là: 1. Tháp chùa Thừa thiên,thường gọi là Tây tháp, ở phía Tây nam thành Ngân xuyên, do ông Hạ chủ lượng xây dựng vào năm Thiên khánh thứ 3 (1050) đời Tây hạ. Tháp này có hình bát giác, gồm 13 tầng cao hơn 70 mét. Kĩ thuật xây tháp trong "công xảo minh" của Ấn độ đã được sử dụng trong việc kiến trúc tòa tháp này, đồng thời cũng kế thừa phong cách kiến trúc truyền thống của Trung quốc. 2. Tháp Hải bảo, thường gọi là Bắc tháp, ở phía Bắc thành Ngân xuyên, cách Tây tháp khoảng 1,7 km, tương truyền do ông Hách liên bột bột người Hung nô xây cất vào đời Đông Tấn, đến nay đã hơn 1.500 năm. Tháp gồm 9 tầng 11 cấp, cao khoảng 60 mét, do những phiến đá xanh xếp thành, từ xa trông giống như 1 tòa lâu đài nguy nga tráng lệ. Mỗi góc mái tháp ở mỗi tầng của Tây tháp và Bắc tháp đều có treo phong linh, mỗi

khi gió thổi, linh phát ra tiếng lâng lâng siêu thoát. NGẪU ÍCH ĐẠI SƯ TÔNG LUẬN Cũng gọi Linh phong tông luận, Linh phong Ngẫu ích đại sư tông luận, Ngẫu ích tông luận. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Thành thời biên tập vào đời Minh. Sách này thu chép những tông luận trong 1 đời hoằng hóa của ngài Ngẫu ích. Nội dung gồm: Nguyện văn, pháp ngữ, đáp vấn, phổ thuyết, trà ngữ, thuyết, văn, ngẫu lục, thư, luận, biện,

nghị, kí, duyên khởi, tự, đề bạt, sớ, truyện, thọ tự, tháp chí minh, tế văn, tụng, minh, châm, từ, tán, thi kệ v.v... Ở đầu quyển có bài tựa của ngài Trí húc và lời tựa của ngài Thành thời. NGẪU ÍCH TRÍ HÚC (1599-1655) Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người Mộc độc, huyện Ngô, tỉnh Giang tô, họ Chung, tự Ngẫu ích, hiệu là Bát bất đạo nhân. Vì sư ở núi Linh phong (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang) xây chùa, lập Liên xã, viết sách... nên người đời gọi sư là Linh phong Ngẫu ích Đại sư. Thủa nhỏ, sư theo Nho học, thề sẽ tiêu diệt đạo Phật và đạo Lão, nhưng khi tình cờ được đọc các tác phẩm Tự tri lục và Trúc song tùy bút của ngài Châu hoành, sư liền đốt bỏ cuốn "Tịch Phật luận" (bàn về việc diệt Phật) do sư biên soạn.

Trong thời gian thụ tang cha, sư được biết bản nguyện của bồ tát Địa tạng nên có ý định xuất gia.

Năm 22 tuổi, sư chuyên tâm niệm

NGẪU ÍCH TRÍ HÚC

Tháp phía Tây thành Ngân Xuyên Ngẫu Ích Trí Húc

N 3253 Phật. Năm sau, sư phát 48 nguyện, tự xưng là "Đại lãng ưu bà tắc". Năm 24 tuổi, sư lễ ngài Tuyết lãnh đệ tử của Đại sư Hám sơn xin xuất gia. Sư học Hoa nghiêm, Thiên thai, Duy thức, muốn thống nhất Thiền, Giáo, Luật, tổng hợp các hệ thống Phật giáo, nhưng trên phương diện tu trì thực tiễn thì nghiêng nặng về pháp môn niệm Phật. Đồng thời, sư còn nghiên cứu về Nho gia, Cảnh giáo và chủ trương dung hợp Phật, Đạo và Nho. Sư cùng với các ngài Hám sơn, Tử bá và Liên trì được tôn xưng là Tứ Đại Cao Tăng đời Minh. Năm 1655 sư thị tịch, thọ 57 tuổi. Sư có các tác phẩm: Duyệt tạng tri tân, Di đà kinh yếu giải, Linh phong ngẫu ích tông luận và các bản chú thích Đại thừa khởi tín luận, Đại thừa chỉ quán luận. [X. Tịnh độ Thánh hiền lục Q.6; Linh phong Ngẫu ích đại sư tông luận Q.1]. (xt. Trí Húc). NGẪU KHỔNG Chỉ cho cái lỗ giống như lỗ ống sáo trong củ sen. Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 16, A tu la và trời Đế thích đánh nhau, A tu la thua to, 4 quân (Tượng binh, Mã binh, Xa binh, Bộ binh) đều chui vào trong cái lỗ ngó sen. NGẪU TI ..... Chỉ cho những sợi tơ của cọng hoặc củ sen.

Nghĩa là sau khi bẻ cọng sen gãy ra có những sợi tơ vẫn còn dính lại. Phật giáo dùng từ ngữ này để ví dụ việc đoạn trừ phiền não mê sự. Bởi vì phiền não mê lí tính của nó tuy sắc bén, nhưng ở giai vị Kiến đạo có thể đoạn trừ hết, giống như phá đá. Còn đối với các phiền não mê sự mà giai vị tu đạo phải đoạn, tính của nó tuy yếu ớt, nhưng lại khó dứt hẳn, giống như những sợi tơ ngó sen. Cho nên Cổ đức đã có lời tụng: "Kiến đạo như phá đá, Tu đạo như tơ sen". NGẪU TƯỢNG ..... Chỉ cho các pho tượng Phật, Bồ tát, Thánh thần được tạo bằng đất, gỗ hoặc kim loại. Từ "Ngẫu tượng" bắt nguồn từ tiếng La tinh "Idola", có nghĩa là hình tượng, tư thái, về sau biểu thị các nghĩa như: Thiên kiến làm phương hại nhận thức đúng đắn, quan niệm vào trước là chủ..., nghĩa này bắt đầu từ ông Giordano Bruno (1548-1600) người Ý đại lợi. Phật giáo Ấn độ ở thời kì đầu, dùng hoa sen và bánh xe báu để làm biểu tượng của đức Phật. Trong các kinh điển Đại thừa ở thời kì đầu như kinh Bát chu tam muội, Đạo hành bát nhã v.v... cho rằng tạo lập tượng Phật là 1 trong những phương pháp để đạt đến Bát chu tam muội, Quán Phật tam muội. Ngoài ra, các tôn tượng của Mật giáo là do Lục đại(đất nước lửa gió không

thức)tạo thành, hình tượng chư tôn là do đức Đại nhật Như lai biểu hiện, cho nên là đồng nhất thể với Đại nhật Như lai. Thủ ấn, vật cầm, thân hình của tượng cũng do thân mật của chư tôn biểu hiện. Người tu

hành nương vào tượng Bản tôn để quán tưởng thân mình an trụ trong thân của Bản tôn, miệng tụng chân ngôn của Bản tôn, tâm quán tưởng bản thệ của Bản tôn, được sự gia hộ của Bản tôn, nhờ thế mà được vào cùng một cảnh giới với Bản tôn. Như vậy, tượng Phật không phải chỉ là 1 loại ngẫu tượng thuần túy, mà là đối tượng để cúng dường, lễ bái và tín ngưỡng. NGẪU TƯỢNG

N 3254 NGẪU TƯỢNG SÙNG BÁI Tôn sùng lễ bài ngẫu tượng. Có thể nói bắt đầu từ giai đoạn kinh tế săn bắn về sau, thời kì văn hóa nhân loại dần dần phát triển, đối với các vật thể được công nhận không có tính nhân cách, siêu việt năng lực tự nhiên và những vật thể có tính nhân cách, có thể phát huy năng lực linh dị, thì đã được con người sùng bái, như sự sùng bái Thánh thạch(đá linh thiêng), Thánh thụ(cây linh thiêng) v.v... Đến thời kì Nông canh(cày cấy, trồng trọt)thì sự sùng bái tổ tiên dần dần hưng thịnh, về sau, đối tượng sùng bái từ hình thái loài người được mở rộng thành hình thái chim thú hỗn hợp. Gần đây, các học giả tranh luận nhiều về những tượng điêu khắc được tìm thấy trong những di chỉ thuộc thời đại đồ đá cũ (ère poléolithique), người thì cho rằng đó là những ngẫu tượng thần linh có sớm nhất, người khác lại chủ trương đó là các hình tượng do những ông đồng bà bóng tạo ra khi làm pháp thuật. Vào thời kì đầu của xã hội văn minh, 1 mặt coi ngẫu tượng chỉ là sự tạo hình của thần linh chứ chẳng phải bản thân thần linh, mặt khác, một khi ngẫu tượng đã được tạo thành, thì lại xem là thần linh gá vào đó và y hệt thần thánh không khác. Phương diện thứ nhất khác với quan niệm vật thần, phương diện thứ 2 lại bất đồng với quan niệm về thần trừu tượng. Lại vì các thần linh đều có hình tượng cụ thể khác nhau, cho nên ngẫu tượng được chế tạo cũng phải khác nhau, đối tượng tôn

sùng của những tông giáo phát triển đến cao độ như Phật giáo, Cơ đốc giáo... thì lấy hình thái loài người làm chính. Vấn đề Cơ đốc giáo vào thời kì đầu có sùng bái thần tượng hay không thì còn nhiều tranh luận. Cũng có tông giáo vì muốn áp chế các tông giáo khác nên chủ trương phá hoại ngẫu tượng, cho rằng sùng bái ngẫu tượng cũng đồng như tà giáo, dị giáo. Phật giáo tuy sáng tạo nhiều tượng Phật, Bồ tát, nhưng mỗikiểutạo tượng đều có biểu trưng khác nhau và về phương diện nghệ thuật đều có giá trị rất cao, ý nghĩa mà các pho tượng Phật tiêu biểu tuyệt đối không phải như ý nghĩa “sùng bái ngẫu tượng” mà dị giáo chê bai. (xt. Phật Giáo Đồ Tượng Học). NGHÊ HẠ Gọi đủ: Nghê tọa hạ. Từ tôn xưng các bậc cao tăng đại đức. Nghê là 1 loại sư tử; Nghê tọa, cũng gọi Nghê sàng, tức là tòa sư tử, là tòa ngồi của Phật, Bồ tát, đời sau được dùng làm tòa ngồi của các bậc cao đức thạc học. Vì quì lạy dưới tòa ngồi của các Ngài nên gọi là Nghê tọa hạ. Tương đương với các danh từ Các hạ, Túc hạ. NGHI .. Phạm:Vicikitsà. Pàli: Vicikicchà. Tên của tâm sở, đối với lí mê ngộ, nhân quả còn nghi ngờ, do dự không quyết định, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức. Tức là tâm đối với chân lí chính pháp còn do dự không quyết đoán. Tiểu thừa từ quả Dự lưu trở trên, Đại thừa từ Bồ tát Sơ

địa trở lên mới đoạn trừ được tâm này.
Theo tông Câu xá thì Nghi thuộc Bất định địa pháp, là 1 trong 6 Tùy miên, 1 trong 10 Tùy miên; còn theo tông Duy thức thì
Nghi là 1 trong 6 phiền não căn bản.
Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí thì
Nghi có 2 loại:
1.Lí nghi: Đối với chân lí Tứ đế còn
NGHÊ HẠ
N 3255 ngờ ngợ, đến quả A la hán mới đoạn trừ được. 2.Sự nghi: Đối với sự còn do dự, không quyết đoán; như ban đêm thấy cái cây ngờ là người hoặc chẳng phải người; A la hán chưa đoạn được, nhưng Độc giác thì đã dứt trừ. Ngoài ra, nghi mình, nghi thầy, nghi pháp gọi chung là Tam nghi. [X. phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa Q.5; luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.4; luận Du già sư địa Q.58; luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. NGHI CÁI ..... Phạm:Vicikitsà-àvaraịa Pàli: Vicikicchà-nìvaraịa. Đồng nghĩa: Nghi phiền não. Tên khác của phiền não, 1 trong 5 cái. Tính hoài nghi che lấp(cái)tâm thức của người tu hành, khiến cho mờ tối không thấy được chân lí. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 48, thì "Cái" hàm có các nghĩa: Ngăn, che, phá, hoại, đọa, nằm v.v... Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần đầu (Đại 46, 668 thượng) nói: "Cái nghĩa là ngăn che, thường che lấp thiện tâm thanh tịnh của người tu hành, khiến không khai phát được". (xt. Ngũ Cái). NGHI CĂN Tính ngờ vực thâm nhập vào tâm giống như rễ cây bâm sâu xuống đất. Cho nên gọi

là Nghi căn(gốc ngờ). Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng) : "Nguyện cầu Phật thương xót Tuyên thuyết pháp vi diệu Nhổ gốc ngờ của con Quay về đạo Vô thượng". [X. Vạn thiện đồng qui tập Q.hạ]. NGHI CHẤP Chỉ cho ý niệm chấp trước sự ngờ vực. Khởi tín luận sớ bút tước kí quyển 1 (Đại 44, 297 trung) nói: "Công dụng của luận Khởi tín là phá trừ nghi chấp, phát khởi chính tín". [X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng phần đầu]. NGHI HOẶC ..... Ngờ vực, chỉ cho trạng thái tâm không yên định, khiến năng lực phán đoán đối tượng bị chao đảo, không quyết định được phải trái. Đặc tính của nghi hoặc là hướng ngoại, nhưng dần dần lại chuyển thành hướng nội, do đó dễ trở thành tác dụng trực quan; cho nên Thiền tông thường nhấn mạnh "đại nghi" là điều kiện tuyệt đối cần thiết cho việc tham thiền ngộ đạo, vì ngờ vực thường sinh ra khuynh hướng dùng triết lí phân tích để giải quyết các công án, nhờ thế mà đưa đến đại ngộ. Bởi vậy, trong Thiền tông có từ ngữ "Đại nghi đại ngộ", đây gọi là Chân nghi. NGHI HỐI ..... Nghi ngờ và sau ăn năn. Có 2 nghĩa: 1. Ngờ vực và sau đó hối hận. Di sa tắc ngũ phần giới bản (Đại 22,

197 hạ) nói: "Nếu tỉ khưu làm cho tỉ khưu khác sinh nghi hối, khiến tâm người ấy bị não loạn, dù chỉ trong thời gian ngắn, thì phạm tội Ba dật đề". 2. Thất vọng: Phẩm Dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 41 thượng) nói: NGHI HỐI

N
3256

“Không nên sinh tâm nghi hối, trí của Phật rất khó nghĩ bàn”.

NGHI KẾT

.....

Phạm:Vicikitsà-saôyojana.

Pàli: Vicikicchà-samyojana.

Nghi ngờ chính pháp, tâm không quyết đoán, 1 trong 3 kết, 1 trong 9 kết.

Chúng sinh đối với Chính pháp vọng sinh nghi hoặc, không tu chính hạnh, tạo các nghiệp ác như sát sinh, trộm cướp, gian dâm, nói dối v.v... do đó chiêu cảm quả khổ sinh tử trong vị lai, trôi lăn trong 3 cõi, khó thoát ra được.

[X. luận Đại tì bà sa Q.46; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần cuối; Đại minh tam tạng pháp số Q.35]. (xt. Cửu Kết, Tam Kết).

NGHI KIẾN

.....

Đối với chân lí Tứ đế, tâm còn hoài nghi, do dự không quyết định. Là 1 trong 10 tà kiến.

[X. luận Du già sư địa Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.43]. (xt. Thập Chủng Kiến).

NGHI QUĨ

Phạm:Kalpa-sùtra.

Gọi đủ: Bí mật du già quán hành nghi quĩ, Niệm tụng nghi quĩ, Bí mật nghi quĩ, Tam ma địa nghi quĩ.

Cũng gọi: Tu hành pháp, Niệm tụng pháp, Cúng dường pháp, Tam ma địa pháp, Mật quĩ, Kinh quĩ.

Từ gọi chung các kinh điển nói về những nghi thức, quĩ tắc trong Mật giáo. Vì các Tôn vị thuộc Mật bộ rất đông và pháp tu của các vị đều khác nhau, cho nên kinh quĩ cũng rất nhiều, không dưới con số 100 quyển. Từ đời Tống, Nguyên về sau, trong các bản Đại tạng kinh tuy đều có thu chép, nhưng đến nay đa số đã không còn lưu hành ở Trung quốc, mà chỉ còn được truyền bá ở Nhật bản. Các ngài Tối trừng, Không hải, Thường hiểu, Viên hạnh, Viên nhân, Huệ vận, Viên trân, và Tông duệ, lần lượt đến Trung quốc, tu học và viết chép rất nhiều kinh quĩ, rồi mang về Nhật bản hoằng truyền, người đời gọi là “Bát gia tương thừa”(Tám nhà truyền trao cho nhau). Vào thời đại Giang hộ, các nghi quĩ được thu chép trong Lục nội, có 187 bộ 324 quyển; ngoài ra, còn có những nghi quĩ được thu chép trong Lục ngoại là 133 bộ 180 quyển. Từ sau thời Minh trị, Súc loát Đại tạng kinh, Đại chính tân tu Đại tạng kinh đều có thu chép Lục nội, Lục ngoại và các loại nghi quĩ khác; Lục nội thu chép 570 bộ 931 quyển, Lục ngoại thu 612 bộ 961 quyển. Rồi Đại tạng kinh Tây tạng cũng có thu chép nhiều loại nghi quĩ. Đây là lí do cắt nghĩa tại sao đồ tượng của Mật giáo hết sức phức tạp, là vì có quá nhiều nghi quĩ. Những nghi quĩ ở Trung quốc được truyền đến từ Ấn độ, nghi quĩ Ấn độ là do bồ tát Long thụ truyền trao; những dịch giả chủ yếu là các Đại sư Thiện vô úy, Kim cương trí, Bất không v.v... [X. Chư nghi quĩ truyền thụ văn thư Q.9; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.7; Phật giáo thánh điển khái luận; Nhập Đường tân cầu thánh giáo mục lục].

NGHI SỬ Tâm thần người tu hành bị nghi hoặc sai khiến đến nỗi phải trôi lăn trong 3 cõi, khó thoát ra được. Là 1 trong 5 độn sử, 1 trong 10 sử. Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 6, thì Sử nghĩa là sai khiến, ví dụ cho phiền NGHI SỬ

N 3257 não sai khiến, đeo đuổi và trói buộc người tu hành trong 3 cõi, không gỡ ra được. [X. Pháp giới thứ đệ Q.thượng phần trên]. (xt. Ngũ Độn Sử, Phiền Não). NGHI THÀNH ..... Thành ở chỗ biên giới cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà, là nơi ở của những hành giả niệm Phật cầu vãng sinh mà tâm còn ngờ vực. Theo kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác quyển 3, thì những người làm việc bố thí, sau lại sinh tâm hối tiếc, trong lòng ngờ vực chẳng hay bố thí có được phúc không? Có được sinh về cõi nước Vô lượng thanh tịnh của Phật không? Hoặc chợt tin chợt ngờ, ý chí do dự; tuy nhiên như thế nhưng vẫn liên tục niệm Phật không gián đoạn. Nhờ nhân duyên ấy, sau khi mệnh chung, hành giả này được sinh trong hoa sen tại tòa thành thất bảo ở biên giới cõi nước Vô lượng thanh tịnh của Phật. Sau 500 năm, khi hoa sen nở, sẽ được thấy Phật nghe pháp. Kinh Hộ quốc giới chủ (Đại 47, 161 thượng) cũng nói: "Người ấy tâm ngờ vực chưa dứt, sinh vào Nghi thành, hưởng sự an vui trong 500 năm, lại tu tín nguyện mới được sinh vào Tịnh độ". Theo kinh Vô lượng thọ thì Nghi thành, Biên địa và Thai cung đều giống nhau. (xt. Thai Cung). NGHI THỊ GIẢI TÂN Ngờ giúp cho sự hiểu biết. Nghĩa là ngờ là cửa ngõ của sự hiểu biết.

Theo Tam đức chỉ qui quyển 18, Tân, hàm ý là sự giúp đỡ. Do ngờ mà hiểu thì ngờ là sự giúp đỡ của hiểu biết. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 4 phần 4 (Đại 46, 271 hạ) nói: "Ngờ thầy, ngờ pháp phải hiểu đúng lúc. Nếu chưa nhập vào được tam muội, đối với thầy và pháp, nhất lại gặp thầy tà, pháp tà thì cần phải ngờ, lựa chọn cho khéo. Ngờ là sự giúp đỡ của hiểu biết(nghi thị giải tân)chính là nghĩa ấy". [X. Đại bát niết bàn kinh sớ Q.13]. NGHI THÍCH Mũi nhọn ngờ vực. Nghĩa là tâm ngờ vực có thể làm hại thiện căn, giống như mũi nhọn có khả năng đâm chết người. Vạn thiện đồng qui tập quyển hạ (Đại 48, 987 trung) nói: "Thành tựu sự nghiệp của chư Phật, viên mãn đại Bồ đề, bít hết nẻo tà, mở toang đường chính, gốc tin bền chắc thì nhổ được mũi nhọn nghi ngờ, đầy đủ trí tuệ ba la mật". NGHI TỤC THIÊN Sự ngờ vực tiếp nối sinh lại thiện căn. Người tà kiến không tin và phủ định lí nhân quả, do đó đã dứt hết thiện căn. Nhưng khi gặp được thiện tri thức, người ấy bỗng nảy ra ý niệm hoài nghi "có lẽ có đạo lí nhân quả". Thì ngay lúc đó, thiện căn đã dứt trước kia, nay tiếp nối sinh lại, vì thế nên gọi Nghi tục thiện. [X. luận Câu xá Q.17]. NGHI VÕNG Lưới ngờ. Nghĩa là những mối nghi ngờ đan dệt vào nhau, giống như tấm lưới nên gọi là Nghi võng. Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 10 hạ) nói: "Trong lòng rất vui mừng, lưới ngờ

đều đã dứt".

Phẩm Hiền thủ trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 14 (Đại 10, 72 trung) nói: "Dứt sạch lưới ngờ vượt biển ái, mở

NGHI VÕNG

N 3258 bày đạovô thượng Niết bàn". Cứ theo Bản điển lược tán của ngài Đạo ẩn thì Lưới có 3 nghĩa: 1. Khó thoát: Như chim cá mắc lưới, khó thoát ra được. 2. Chướng ngại: Như giăng lưới sẻ trước cửa nhà thì chướng ngại người ra vào. 3. Che lấp: Như lưới

ngăn che con mắt, khiến không thấy được. Bởi lẽ biển lớn Phật pháp, chỉ người có lòng tin vào được, tin là nguồn gốc của đạo, là mẹ của các công đức; nhưng vì lòng ngờ ngăn che mắt tin, cản trở việc tu hành chính pháp, do đó không ra khỏi sinh tử, cho nên ví như tấm lưới. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; kinh Đại Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại trí độ Q.27]. NGHĨ HÀN SƠN THI Thi phẩm, 1 quyển, do ngài Trung phong Minh bản (1263-1323) thuộc tông Lâm tế trứ tác vào đời Nguyên, được thu vào Trung phong quảng lục quyển 17. Ngài Minh bản làm 100 bài thơ luật theo thể thơ của Hàn sơn để nói về tâm tính khi tham thiền, nhằm mở tỏ sơ tâm của người học. Ngài Ẩn nguyên Long kì (1592-1673) cuối đời Minh, khi trụ ở chùa Vạn phúc, núi Hoàng bá, Nhật bản, cũng bắt chước thơ Hàn sơn làm 100 bài, để xiển dương tông thừa. Ngoài ra, Trương thủ ước, Từ thụ Hoài thâm v.v... cũng có các tác phẩm Nghĩ Hàn sơn thi.

NGHĨ NGHI GIÁO Chỉ cho thời thứ nhất(Hoa nghiêm)trong Ngũ thời giáo phán của tông Thiên thai. Nghĩ nghi nghĩa là tùy theo căn cơ phối hợp để giáo hóa. Kinh Hoa nghiêm là pháp tự chứng mà đức Phật nói cho hàng Bồ tát đại cơ nghe, nhưng đối với căn cơ Tiểu thừa cũng phối hợp để hóa đạo. Đầu tiên, đức Phật tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm, hàng Thanh văn không hiện diện trong pháp hội, vì Hoa nghiêm chẳng phải là pháp mà hàng Nhị thừa cóthểlãnh hội được. Tuy nhiên, theo mục đích hoằng hóa cả 1 đời của đức Phật, trong những căn cơ có duyên với Phật, người độn căn nhất phải trải qua 5 thời, như vậy, trong thời Hoa nghiêm không thể không có Thanh văn. Cho nên căn cơ Tiểu thừa tuy không có mặt trên hội Hoa nghiêm, nhưng Phật là bậc Điều ngự của các tiểu cơ sẽ thành, cũng có thể phối hợp mà nói pháp tự chứng. Bởi vậy, nói theo mục đích hoằng hóa của đức Phật, thì thời Hoa nghiêm tức là Nghĩ nghi giáo. NGHĨ THANH ..... Tiếng dìu dặt. Chỉ cho 3 tiếng chuông đầu tiên. Khi đánh 108 tiếng hồng chung (chuông lớn), 3 tiếng đầu tiên được gọi là Nghĩ thanh. NGHĨA .. Phạm: Artha. Pàli: Attha. Hán âm: A tha, A đà. I. Nghĩa. Có 3 nghĩa: Ý tứ, Đạo lí, Ý nghĩa. Trong đó ý nghĩa và nghĩa lí dùng chung. Còn

đạo lí thì chỉ cho chính nghĩa(đạo lí truyền thống đích thực), trái lại là bất chính nghĩa, tà nghĩa, dị nghĩa v.v... Hiển bày đạo lí 1 cách hoàn toàn sáng tỏ, gọi là liễu nghĩa, ngược lại là bất liễu nghĩa(vị liễu nghĩa, chưa rõ nghĩa). Liễu nghĩa và bất liễu nghĩa gọi chung là Nhị nghĩa. Trong các kinh luận NGHĨ NGHI GIÁO

N 3259 thường thấy các nhóm từ như: Đệ nhất nghĩa đế, hoặc Đệ nhất nghĩa không, tức lấy Chân đế làm Đệ nhất nghĩa, Tục đế là Đệ nhị nghĩa. Nhưng tông Hoa nghiêm thường dùng “giáo” và “nghĩa” đối nhau và ý nghĩa cũng khác với nghĩa phổ thông. Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển thượng, thì giáo pháp của Tiểu thừa, giáo và nghĩa đều không viên dung, còn giáo pháp của Tam thừa thì giáo viên dung mà nghĩa không viên dung, chỉ có Biệt giáo Nhất thừa của Hoa nghiêm là giáo và nghĩa đều viên dung. Lại cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, đứng về phương diện Căn bản pháp luân mà nói, thì Nhất thừa Hoa nghiêm có giáo có nghĩa; còn nói theo Chi mạt pháp luân, thì Mạt giáo Tam thừa chỉ có giáo mà không có nghĩa; lại nói theo Nhiếp mạt qui bản pháp luân thì Tam xa(xe dê, xe nai, xe trâu, ví dụ Tam thừa) là Phương tiện giáo, còn Đại bạch ngưu xa(xe trâu trắng lớn, ví dụ Nhất Phật thừa)là

Chân thực giáo. Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối nêu ra 2 loại nghĩa là Cảnh giới nghĩa và Đạo lí nghĩa, đồng thời cho rằng trong 4 loại Thắng nghĩa đế: Thế gian thắng nghĩa, Đạo lí thắng nghĩa, Chứng đắc thắng nghĩa và Thắng nghĩa thắng nghĩa, thì 3 loại trước là "Ythuyên đàm chỉ"(nương vào sự giải thích mà bàn về yếu chỉ), cho nên thuộc về Cảnh giới nghĩa; còn loại thứ 4 Thắng nghĩa thắng nghĩa đế là "Phế thuyên đàm

chỉ"(bỏ giải thích, nói yếu chỉ), cho nên thuộc về Đạo lí nghĩa. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Thế gian phúc trong kinh Trung a hàm Q.2; kinh Đại bảo tích Q.52; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Nhị Đế). II. Nghĩa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, Tiền trần (danh từ trước) của Tông(mệnh đề)được gọi là "Thể", còn Hậu trần(danh từ sau)được gọi là "nghĩa". Như trong mệnh đề "âm thanh là vô thường", thì "vô thường" là nghĩa, mà "âm thanh" là thể. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Thể). NGHĨA ẤP ..... Cũng gọi Pháp nghĩa, Ấp nghĩa, Ấp hội, Xã ấp, Nghĩa xã. Tổ chức tín ngưỡng lấy tín đồ Phật giáo tại gia làm trung tâm, hoạt động ở vùng Giang bắc, Trung quốc vào khoảng đầu thời Bắc Ngụy đến Tùy, Đường. Danh xưng này thường được thấy trong các bài minh khắc trên bia ghi công đức tạo tượng Phật. Công cuộc tạo tượng đầu tiên ở các hang đá nổi tiếng như: Vân cương, Long môn, Thiên long v.v... đều do tổ chức đoàn thể tín ngưỡng Nghĩa ấp xuất tiền của để chi dụng. Họ lấy sự nghiệp tạo tượng làm trung tâm tín ngưỡng, các hoạt động chủ yếu khác gồm có trai hội, tụng kinh, chép kinh v.v... Đây là 1 loại đoàn thể tín ngưỡng tại gia có tính tổ chức sớm nhất. Tạo tượng kí ở Long môn trong thời Bắc Ngụy ghi: "Ngày 30 tháng 5 năm Cảnh hưng thứ 3 (502), chủ ấp là Cao thụ đứng đầu

100 người tạo 1 khu tượng đá". Các bia còn ghi: "Năm Cảnh hưng thứ 4 (503), chủ ấp là Mã chấn bái cùng với 34 người tạo tượng. Năm Chính quang thứ 6 (525) chủ ấp là Tô hồ nhân cùng với 19 người tạo tượng Thích ca. Năm Vĩnh hi thứ 2 (533), hơn 20 người trong Nghĩa ấp tạo tượng Phật ngồi" v.v... Như vậy, ta có thể biết thường có mấy mươi hoặc mấy trăm người góp sức cùng nhau tạo tượng. Còn trong mục "Ngưng thích tự tam cấp phù đồ bi"(bia tháp 3 cấp ở chùa Ngưng thích) NGHĨA ẤP

N 3260 trong Kim thạch tục biên quyển 2 ghi rằng: "Bài minh(trong bia tháp) khắc vào năm Nguyên tượng thứ 2 (535) đời Đông Ngụy cho biết, con số thành viên của Nghĩa ấp lên tới hơn 2 nghìn người". Ngoài ra, trong nhiều bài minh ghi công đức tạo tượng có những danh xưng như: Ấp nghĩa chủ, Pháp nghĩa chủ, Ấp chủ, Ấp trưởng v.v... Còn trước các chức vụ như Hội trưởng, Ấp duy na v.v... đều có đặt hình dung từ như Đại đô, Đại, Đô, Phó, Tả sương, Hữu sương v.v... rất giống với tên chức sự trong các chùa viện. Vị tăng chỉ đạo giáo hóa đoàn thể Nghĩa ấp này gọi là "Ấp sư". Như trong bài minh tạo tượng được khắc vào năm Thái hòa thứ 7 (483) tại hang đá Vân cương có ghi: "Ấp nghĩa tín sĩ và tín nữ gồm 54 người" trong đó có khắc tên các Ấp sư như: Ấp sư Phổ minh, Ấp sư Đàm tú, Ấp sư Pháp tông v.v... [X. Xuất Tam tạng kí tập Q.12; Kim thạch tụy biên Q.27, 38, 39; Toàn Đường văn Q.988; Trung quốc Phật giáo di vật (Tùng bản văn Tam lang); Thiên Bắc Ngụy trong Trung quốc Phật giáo sử nghiên cứu (Trủng bản Thiện long)]. NGHĨA CHƯƠNG (718-788) Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người Hạ

châu (Hoành sơn, Thiểm tây), họ Vương, húy là Tiềm chân. Năm Khai nguyên 26 (738), sư xuất gia ở chùa Linh giác tại quê nhà, năm sau thụ giới Cụ túc, học tập kinh luận. Sư từng tham dự phiên dịch các kinh như: Kinh Nhân vương bát nhã, kinh Đại tập đại Hư không

tạng bồ tát sở vấn, kinh Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát trang nghiêm v.v... Năm Trinh nguyên thứ 4 (788) sư tịch ở chùa Hưng thiện tại kinh đô Trường an, hưởng thọ 71 tuổi. Sư có các tác phẩm: Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát trang nghiêm sớ 3 quyển, Bồ đề tâm nghĩa 1 quyển, Phát Bồ đề tâm giới 1 quyển, Tam tụ tịnh giới 1 quyển, Thập thiện pháp giới 1 quyển. NGHĨA ĐƯỜNG CHU TÍN (1325-1388) Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế, người Thổ tá (huyện Cao tri) hiệu là Không hoa đạo nhân. Sư tham yết ngài Mộng song Sơ thạch và được ấn khả. Sau, sư trụ trì ở chùa Viên giác tại Quan đông và các chùa khác, trong thời gian hơn 20 năm, sư đi hoằng hóa khắp nơi. Sau đó, Túc lợi Nghĩa mãn thỉnh sư về ở tại chùa Kiến nhân và chùa Nam thiền tại Kyoto. Sư thông suốt nội ngoại điển, giỏi thơ văn, là nhân vật tiêu biểu của phái Ngũ sơn văn học. Sư thị tịch năm 1388, hưởng thọ 64 tuổi. Sư có các tác phẩm: Thi văn tập không hoa tập 20 quyển, Ngữ lục dữ không hoa nhật công tập. NGHĨA ĐƯỜNG HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Cũng gọi Nghĩa đường lục, Không hoa lục. Ngữ lục, 4 quyển, do ngài Nghĩa đường Chu tín, tông Lâm tế Nhật bản soạn, Trung viên và Trung quí biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80. Nội dung gồm các phần: Hải vân sơn Thiện phúc thiền tự ngữ lục, Thụy long sơn Thái bình hưng quốc Nam thiền tự ngữ lục, Thăng tòa, Niêm hương, Tiểu Phật sự, Đạo

hiệu, Phật tổ tán và lời tựa của ngài Vô trước
Đạo trung.
NGHĨA GIẢI
I. Nghĩa Giải.
Chú thích, phân tích nghĩa các chữ, giải
NGHĨA GIẢI
N 3261 thích nghĩa lí. Cũng gọi chung các bộ sách giải thích nghĩa lí. II. Nghĩa Giải. Hiểu rõ ý nghĩa và tông nghĩa. Ngoài ra, Thiền tông dùng nhóm từ “Nghĩa giải thiền hòa tử” để bài xích những Thiền giả chỉ vụ lí giải văn tự, chương cú, chứ không biết việc tu hành thực tiễn thiết yếu. NGHĨA HOÀI (989-1060) ..... Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Lạc thanh, Vĩnh gia (huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang), họ Trần. Sư làm hành đồng(thiếu niên chưa cạo tóc)ở chùa Cảnh đức tại kinh đô. Trong năm Thiên thánh, sư dự khóa thi kinh, đậu và được xuất gia. Ban đầu sư học Thiền nơi ngài Kim loan thiện, rồi lại tham yết ngài Diệp huyền Qui tỉnh, nhưng đều không khế hợp. Sau, sư đến núi Thúy phong ở Cô tô lễ yết Thiền sư Tuyết đậu Trùng hiển, gánh nước, bổ củi, khổ công tu luyện. Một ngày kia chợt có chỗ tỉnh ngộ, sư làm bài kệ rằng (Vạn tục 138, 302 thượng): “Một hai ba bốn năm sáu bảy Chóp núi muôn trùng đứng một chân Một lời khám phá Duy ma cật Ngọc báu li long sáng vạn phần”. Ngài Trùng hiển ấn khả và gọi là “Thiện ấn khả”. Sau, sư ra ở tại chùa Thiết Phật, xiển dương Thiền pháp. Ít lâu sau, sư

về ở chùa Thiện y tại Việt châu, mở mang tông phong Vân môn, hưng thịnh một thời, người đời gọi sư là Thiên y Nghĩa hoài. Đệ tử nối pháp gồm hơn 80 vị. Năm Gia hựu thứ 5 (1060) sư thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi, thụy hiệu "Chấn Tông Thiền Sư". [X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.11; Phật tổ lịch đại thông tải Q.27; Ngũ đăng hội nguyên Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tục truyền đăng lục Q.6]. NGHĨA HÒA (?-?) ..... Danh tăng Trung quốc sống vào đời Tống. Sư ở chùa Năng nhân tại Bình giang, đề xướng pháp môn "Hoa nghiêm viên dung niệm Phật", từng được vua ban hiệu Viên Chứng Pháp Sư. Sư có tác phẩm: Hoa nghiêm niệm Phật tam muội vô tận đăng 1 quyển. [X. Lạc bang văn loại Q.2, 4; Phật tổ thống kỉ Q.29; Tịnh độ chỉ qui tập Q.hạ]. NGHĨA HỌC ..... Cũng gọi Giải học. Tức là cái học về danh tướng, giải nghĩa, lí luận, như Câu xá, Duy thức phân tích những danh mục và số lượng của các pháp tướng, đồng thời giải thích rõ ràng, tỉ mỉ về những giai vị tu hành và văn tự chương cú... Cũng tức là cái học vấn có liên quan đến vấn đề lí luận giáo nghĩa. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4].

NGHĨA LOẠI

I. Nghĩa Loại.

Phạm:Artha-gati.

Chỉ cho ý nghĩa và chủng loại của các sự vật.

[X. luận Câu xá Q.1].

II. Nghĩa Loại.

Đối lại: Thể loại.

NGHĨA LOẠI

Nghĩa Hoài

N

3262

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Loại nghĩa là chủng loại, loại biệt. Trong luận thức Nhân minh, danh từ trước (tiền trần) của Tông(mệnh đề) là thể, danh từ sau (hậu trần) là nghĩa. Như trong luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự động tác mà có ra.

Dụ: Ví như cái bình v.v...

thì âm thanh và cái bình là "thể loại", còn vô thường (hoặc thường) là "nghĩa loại".

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)].

NGHĨA LOẠI THỨ ĐỆ

Tiếng dùng của tông Pháp tướng để giải thích Tam thời giáo phán. Nghĩa là giáo pháp đức Phật nói không liên quan đến thứ tự thời gian, mà chỉ căn cứ vào sự cạn, sâu của giáo nghĩa để phân định 3 thời: Hữu(có),

Không, Trung(trung đạo).

NGHĨA SỚ

.....

Tức là giải thích nghĩa lí trong các kinh luận.
Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 99 trung) nói: “Xem nghĩa sớ khác để biết suốt tông chỉ”.
(xt. Sớ).
NGHĨA SỞ (? - ?)
.....
Cao tăng Trung quốc sống vào thời Ngũ đại, người An dương, Tương châu (huyện An dương, tỉnh Hà nam), họ Bùi.
Sư xuất gia năm 7 tuổi, rất chăm học.
Năm 21 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học vấn
của sư càng ngày càng sâu sắc, nhất là Câu xá học. Sư xem Tam tạng đến 3 lần. Sau, vì cảm khái sự sai lầm của Nho gia khi bài xích Phật giáo, nên sư mô phỏng Lục thiếp của thi nhân Bạch cư dị mà soạn bộ Thích thị lục nhiếp, ròng rã 10 năm mới hoàn thành, gồm 24 quyển 50 bộ 440 môn, người đời gọi là Nghĩa sở Lục thiếp. Sách được dâng lên triều đình, vua Thế tông nhà Hậu Chu lệnh cho Sử quán ấn hành và ban hiệu cho tác giả là “Minh Giáo Đại Sư”. Khoảng năm Khai bảo đời Tống, sư thị tịch ở chùa Long hưng. [X. Tống cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.42; Lục học tăng truyện Q.23]. (xt. Thích Thị Lục Thiếp). NGHĨA TÂM Nghĩa là tâm do dự không quyết đoán. Có 2 loại: -Mê sự tâm: Tâm nghi ngờ về sự, khi đến Kiến đạo thì dứt trừ. -Mê lí tâm: Tâm nghi ngờ về lí thì khi đến quả Phật mới dứt trừ. NGHĨA THANH (1032-1083) ..... Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Thanh xã (Sơn đông), họ Lí. Năm lên 7 tuổi, sư xuất gia ở chùa Diệu tướng, học luận Bách pháp, sau chuyển sang học Hoa nghiêm, gặp câu “Tức tâm tự tính”, bỗng nhiên có chỗ tỉnh ngộ. Sư lại chuyển sang tham thiền, đến lễ yết ngài Phù sơn Pháp viễn(Viên giám) ở chùa Thánh nghiêm, theo hầu 6 năm, thấu suốt tông chỉ. Ngài Pháp viễn

liền đem đính tướng và y bát của
Thiền sư Đại dương Cảnh huyền giao phó cho sư.
NGHĨA THANH
Nghĩa Thanh
N
3263
Lúc đầu, sư trụ ở núi Bạch vân tại Kiến châu, ít lâu sau, sư dời đến núi Đầu tử tại Thư châu, xiển dương tông phong, vì thế nên có hiệu là “Đầu tử”.
Năm Nguyên phong thứ 6 (1083) đời vua
Thần tông nhà Tống sư thị tịch, hưởng thọ 52 tuổi, vua ban thụy là Từ Tế.
Sư có tác phẩm: Đầu tử Thanh thiền sư lục.
[X. Tục truyền đăng lục Q.26; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.4].
NGHĨA THÁO (? - ?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời

Đường.
Sư đắc pháp nơi ngài Huệ quả, trụ ở viện
Đông tháp chùa Thanh long tại Trường an.
Sư thâm nhập Tam mật, thông suốt Ngũ minh, giáo hóa 3 triều vua là Thuận tông,
Hiến tông và Mục tông, người đời gọi sư là
Quốc sư.
Đệ tử nối pháp có các vị: Hải vân, Pháp nhuận, Nghĩa chân, Thâm đạt, Đại ngộ, Văn phạm v.v...
Sư có tác phẩm: Lưỡng bộ kim cương danh hiệu 2 quyển.
NGHĨA THÍCH
.....
Pàli:Niddesa.
Hán âm: Ni thế sa.
Là sách chú giải Kinh tập (Pàli: Suttanipàta) thuộc Tiểu bộ kinh (Khuddakanikàya) tiếngPàli.
Nội dung sách này chia làm 2 phần là
Đại nghĩa thích (Pàli:Màha-niddesa) và
Tiểu nghĩa thích (Pàli: Cùla-niddesa). Trong đó, phần Đại nghĩa thích chú giải phẩm Nghĩa (Pàli: Aỉỉhaka-vagga), trong kinh tập bao gồm toàn bộ 16 kinh, còn phần Tiểu nghĩa thích thì chú giải phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàli: Pàràyema-vagga), bao gồm toàn bộ 16 kinh, kết ngữ (Pàli: Niyama) và kinh Tê giác (Pàli: Khagga-visàịasutta) trong phẩm Xà (Pàli: Uraga-vagga) của Kinh tập. Toàn bộ sách chủ yếu sử dụng phương thức theo chữ để giải thích ngữ nghĩa, trong đó có trích dẫn rất nhiều tự ngữ trong các kinh luật như: Tương ứng bộ kinh, Trung bộ kinh, Tăng chi bộ kinh, Trưởng lão kệ, Bản sinh kinh, Như thị ngữ, Pháp cú kinh, Trường bộ kinh, Luật tạng, Tự thuyết kinh, Trưởng lão ni kệ, Ngã quỉ sự v.v... [X. Dictionary ofPàli Proper Names by G. P. Malalasekera]. NGHĨA THIÊN I. Nghĩa Thiên. Gọi đủ: Đệ nhất nghĩa thiên, Đệ nhất nghĩa tịnh thiên. Chỉ cho chư Phật, Bồ tát trụ nơi đại Niết bàn, hoặc chỉ cho các Bồ tát giai vị Thập trụ. Bởi vì các Ngài khéo hiểu nghĩa của các pháp, cho nên dùng diệu lí Đệ nhất nghĩa không ví dụ là Thiên(trời), tức nghĩa Thiên trong Tứ thiên. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.18, 22 (bản Bắc); Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần trên]. II. Nghĩa Thiên. Chỉ cho Đại sư Từ ân(tức ngài Khuy cơ), vì ngài có năng lực hiểu thấu diệu nghĩa, nên gọi ngài là Nghĩa thiên. [X. Tống cao tăng truyện Q.7]. III. Nghĩa Thiên (1055-1101).

Cũng gọi Đại giác Thiền sư.
Sư là con thứ 4 của vua Văn tông nước
Cao li, họ Vương, tên Hú. Sư xuất gia ở chùa Linh thông, học Hoa nghiêm, kiêm
Nho học.
Năm Tuyên tông thứ 2 (1085), sư cùng với đệ tử đáp thuyền buôn đến Trung quốc, dâng biểu lên triều đình xin truyền giáo nghĩa
NGHĨA THIÊN

N 3264 Hoa nghiêm, được vua Thần tông nhà Tống tiếp đãi trọng hậu. Sư lần lượt tham vấn hơn 50 vị Cao tăng thạc học của Trung quốc thời đó như các ngài: Phật ấn Liễu nguyên, Tuệ lâm Tông bản, Tịnh nguyên, Từ biện, Đại giác Hoài liễn, Phật nhật Khế tung v.v... sư học rộng các tông như: Hoa nghiêm, Thiên thai, Luật, Thiền... Ba năm sau (1088), sư trở về Triều tiên, mang theo hơn 1000 quyển kinh sách Phật, sáng lập chùa Quốc thanh, tuyên dương giáo chỉ Hoa nghiêm, Thiên thai. Sư tâu xin vua đặt cơ sở Giáo tạng đô giám ở chùa Hưng vương để cất giữ kinh điển Phật thỉnh về từ Trung quốc, Liêu và Nhật bản. Đồng thời sư biên soạn Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục 3 quyển(cũng gọi Nghĩa thiên mục lục) và bắt đầu xúc tiến công việc ấn hành Tục tạng kinh Cao li gồm hơn 4.000 quyển ở chùa Hưng vương. Năm Túc tông thứ 6 (1101) sư thị tịch ở chùa Tổng trì, hưởng dương 47 tuổi, pháp lạp 36. Sư có các tác phẩm: Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục, Viên tông văn loại, Thích uyển từ lâm, Đại giác quốc sư văn tập. [X. Thích môn chính thống Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.14, 46; Thích thị kê cổ lược Q.4]. NGHĨA THIÊN MỤC LỤC Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nghĩa thiên người Cao li biên soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 55. Bộ sách này vốn có tên "Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục", bên trong đề: "Đông

hải hữu bản kiến hành lục". Nội dung gom thu các bản sớ, sao của các kinh luận được lưu truyền ở Triều tiên. Đây là bộ sách mở đầu cho việc biên soạn loại chương sớ mục lục ở Triều tiên sau này. -Quyển 1: Thu chép 619 bộ chú sớ của 47 bộ kinh Đại, Tiểu thừa từ kinh Hoa nghiêm trở xuống. -Quyển 2: Thu chép 145 bộ chú sớ của 6 bộ luật Đại, Tiểu thừa từ kinh Phạm võng trở xuống. -Quyển 3: Thu chép 217 bộ chú sớ của 31 bộ luận Đại, Tiểu thừa từ luận Đại thừa khởi tín trở xuống và 105 bộ sách về Tông nghĩa, Loại soạn, Kí truyện của các tông từ Triệu luận trở xuống, tổng cộng là 1.086 bộ. Sách được hoàn thành vào năm 1091. (xt. Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục). NGHĨA THÔNG (927-988) ..... Cao tăng người Cao li, họ Doãn, tự là Duy viễn, tổ thứ 16(có thuyết nói thứ 15)của tông Thiên thai. Sư xuất gia từ nhỏ, thờ ngài Tông vi ở viện Qui sơn làm thầy, học tập Hoa nghiêm, khởi tín. Khoảng năm Càn hựu đời Tống, sư đến Trung quốc, học giáo quán Thiên thai nơi ngài Loa khê Nghĩa tịch. Khi sư chuẩn bị trở về nước, ngài Giả đạo Tứ minh và quan quận thú Tiền duy trị cố giữ sư ở lại, rồi Tào sứ Cố thừa hiến nhà mình làm viện Truyền giáo để sư ở. Tháng 4 năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982), vua Tống thái tông ban biển ngạch cho viện Truyền pháp là "Bảo Vân", từ đó sư có hiệu là Bảo Vân

Tôn Giả. Về sau, sư hoằng dương giáo quán Thiên thai suốt 20 năm, đệ tử có các vị: Tri lễ, Tuân thức v.v...

Tháng 10 năm

Đoan củng (988) sư thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi, được

NGHĨA THÔNG

Nghĩa Thông

N 3265 an táng ở góc Tây bắc chùa A dục vương. Sư có các trứ tác: Quán kinh sớ kí, Quang minh huyền tán thích, Quang minh cú bị cấp sớ. [X. Cao li quốc Hưng quốc tự tháp kí; Phật tổ thống kỉ Q.8, Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ cương mục Q.35]. NGHĨA

TỊCH ..... I. Nghĩa Tịch(919-987). Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tống, thuộc tông Thiên thai, người huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang, họ Hồ, tự Thường chiếu, người đời gọi sư là Tịnh quang đại sư, Loa khê Nghĩa tịch, Loa khê Tôn giả. Năm 12 tuổi sư xuất gia ở chùa Khai nguyên tại Ôn châu, 19 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau, sư đến núi Thiên thai theo ngài Thanh tủng tu học chỉ quán. Sau khi ngài Thanh tủng thị tịch, sư xây dựng đạo tràng Loa khê làm cơ sở giảng thuyết, 4 chúng về tu học rất đông. Từ cuối đời Đường trở đi, vì loạn lạc liên miên nên sách vở của tông Thiên thai thất lạc gần hết, rất khó khăn cho những người hậu học, không biết nương vào đâu. Bởi thế, sư khuyên Ngô việt vương Tiền thúc sai sứ đến Cao li, Nhật bản tìm lại các bản sao chép kinh sách của tông Thiên thai, nhờ đó mà tông

Thiên thai có cơ trung hưng. Tháng 10 năm Ung hi thứ 4 (987) sư thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Sư có các tác phẩm: Chỉ quán nghĩa lệ, Pháp hoa thập sao. Đệ tử nối pháp có các vị nổi tiếng như: Nghĩa thông, Đế quán, Trừng dục, Tông dục v.v... [X. Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.8; Loa khê chấn tổ tập]. II. Nghĩa Tịch(? - ?). Cao tăng nước Tân la sống vào thời đại Thần văn vương. Sư thờ ngài Nghĩa tương làm thầy, thông suốt các kinh như Pháp hoa, Niết bàn, Bát nhã, Phạm võng v.v... Cùng với các vị Ngộ chân, Trí thông, Biểu huấn, Chân định v.v... là 10 đệ tử lớn của ngài Nghĩa tương. Sư có các tác phẩm: Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ, Pháp học luận thuật kí. [X. Tân biên chư tông giáo tạng Q.1-3; Tam quốc di sự Q.4]. NGHĨA TỊNH (635-713) ..... Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người huyện Trác, tỉnh Hà bắc, có thuyết nói là người Tề châu (Lịch thành, Sơn đông), họ Trương, tự Văn minh. Sư bẩm tính thông minh, xuất gia từ nhỏ, tham học các bậc danh đức khắp nơi, nghe nhiều, đọc rộng. Sư rất ngưỡng mộ cuộc hành trình cầu pháp của các ngài Pháp hiển và Huyền trang. Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc. Năm Hàm hanh thứ 2 (671), từ Quảng châu, sư vượt biển đến Thất lợi phật thệ (đảo Sumatra ở phía bắc Indonesia hiện nay),

rồi từ đó sư qua Ấn độ. Sau khi chiêm bái các nơi Thánh tích của Phật giáo như: Núi Linh thứu, núi Kê túc, vườn Lộc dã, tinh xá Kì viên v.v... sư đến chùa Na lan đà lưu lại cầu học trong 10 năm. Sau đó, sư lại trở về Thất lợi Phật thệ học thêm 7 năm nữa. Khi trở về Trung quốc, sư mang theo khoảng 400 bộ kinh luận bằng tiếng Phạm và 300 viên ngọc Xá lợi. Lúc sư đến thành Lạc dương, Vũ hậu Tắc thiên đích thân ra ngoài cửa Đông nghinh đón NGHĨA TỊNH Loa Khê Nghĩa Tịch

N 3266 và thỉnh sư về trụ ở chùa Phật thụ kí, chuyên việc dịch kinh.Trong khoảng thời gian 12 năm (699-711), sư dịch được 56 bộ 230 quyển kinh, luật, luận, trong đó, Luật bộ chiếm số nhiều, như Hữu bộ tì nại da v.v... Lưu hành hiện nay là do sư dịch. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Chân đế và Huyền trang được tôn xưng là Tứ đại dịch kinh gia của Phật giáo Trung quốc. Ngoài việc dịch thuật, sư cũng dành thời gian để giảng dạy giới luật cho hàng hậu học. Trong thời gian du học, sư đã đi qua hơn 30 nước và đều có ghi lại trong các trứ tác của sư về sự sinh hoạt và phong tục, tập quán của mỗi nước. Đây là tư liệu quí báu giúp cho việc nghiên cứu, tìm hiểu Ấn độ cũng như các nước ở vùng Nam hải đương thời. Năm Tiên thiên thứ 2 (713) sư thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi. Sư có các tác phẩm: Nam hải kí qui nội pháp truyện 4 quyển; Đại đường tây vực

cầu pháp cao tăng truyện 2 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Phật tổ thống kỉ Q.39]. NGHĨA TỒN (822-908) ..... Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người Nam an, Tuyền châu (Phúc kiến), họ Tăng, hiệu là Tuyết phong. Năm sư 12 tuổi theo cha đến chùa Ngọc nhuận ở Bồ điền lễ Luật sư Khánh huyền cầu xuất gia, được chấp nhận cho làm hành

đồng(chú điệu). Năm 17 tuổi, sư được xuống tóc và đến tham yết Đại sư Hằng chiếu ở núi Phù dung. Sau đó, sư đến chùa Bảo sát tại U châu thụ giới Cụ túc, rồi đến Đức sơn Vũ lăng (Thường đức, Hồ nam) tham yết Thiền sư Tuyên giám và được nối pháp của ngài. Năm Hàm thông thứ 6 (865) sư về núi Phù dung. Năm Hàm thông 11 (870), sư lên núi Tượng cốt tại Phúc châu lập am hoằng pháp. Núi Tượng cốt là 1 thắng cảnh ở Mân việt, mùa đông chưa đến mà tuyết đã rơi, đang giữa mùa hạ mà vẫn còn rét,vì thế nên núi có tên là Tuyết phong và sư cũng dùng Tuyết phong làm hiệu. Khi chùađược hoàn thành, chúng về cầu học rất đông, thường tới 1.500 người. Vua Hi tông ban cho sư tử y và hiệu "Chân Giác Đại Sư". Đệ tử nối pháp nổi tiếng nhất là Thiền sư Vân môn Văn yển, sau là Tổ khai sáng tông Vân môn. Năm Khai bình thứ 2 (908) sư thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi. [X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.16, Ngũ đăng hội nguyên Q.7]. NGHĨA TRUNG ..... I.Nghĩa Trung(? - ?) Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người Tương viên (Sơn tây), họ

Doãn. Lúc nhỏ, sư theo Chiểu công ở Chuy châu xuất gia, ban đầu sư học kinh Niết bàn. Năm 20 tuổi sư thụ giới Cụ túc, học luật Tứ phần. Sau, Chiểu công cho sư đến theo học Đại sư Khuy cơ, nghiên cứu Pháp hoa, Duy thức v.v... Sư ở chùa Đại từ ân giảng thuyết mấy mươi năm không ngưng nghỉ. Sau khi ngài Khuy cơ thị tịch, học chúng tôn sư làm thầy, người các nơi về hỏi đạo rất đông, nước ngoài cũng truyền NGHĨA TRUNG Nghĩa Tồn

N 3267 học thuyết của sư. Sau, sư tịch ở quê nhà. Sư có các tác phẩm: Pháp hoa kinh sớ, Tịnh danh kinh sớ, Thành duy thức luận toản yếu, Duy thức luận sao 30 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.4]. II. Nghĩa Trung (781-872). Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người Phúc châu, họ Dương. Ban đầu sư tham yết ngài Thạch củng Tuệ tạng, sau nối pháp Thiền sư Đại điên Bảo thông và trụ ở núi Tam bình tại Chương châu(Phúc kiến) tiếp hóa hàng hậu học. Năm Hàm thông 13 (872) sư thị tịch, hưởng thọ 92 tuổi. [X. Tổ đường tập Q.5; Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Ngũ đăng hội Q.5]. NGHĨA TƯƠNG (625-702) Cao tăng Triều tiên, người Kê lâm, Tân la, họ Kim, là Sơ tổ tông Hoa nghiêm. Năm 29 tuổi sư xuất gia. Niên hiệu Vĩnh huy năm đầu (650) sư đến Trung quốc, dừng nghỉ ở Dương châu. Sau, sư đến núi Chung nam theo học ngài Trí nghiễm, thông suốt diệu lí kinh Hoa nghiêm. Sau khi về nước, sư vâng sắc sáng lập chùa Phù thạch tại núi Đại bá thuộc tỉnh Khánh thượng bắc, khai sáng tông Hoa nghiêm, hoằng truyền pháp Đại thừa, đệ tử rất đông, nổi tiếng nhất có các vị: Ngộ chân, Trí thông, Năng nhân, Nghĩa tịch v.v... Năm 702 sư thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi. Vua Túc tông Cao li ban thụy hiệu Viên Giáo Quốc Sư.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ, Pháp giới lược sớ, Quát tận nhất thừa xu yếu, Thiên tuế qui kính. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Tam quốc di sự Q.4;

Cao li sử Q.11]. (xt. Hoa Nghiêm Duyên Khởi). NGHĨA VÂN HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Cũng gọi Nghĩa vân ngữ lục. Ngữ lục, 2 quyển, do ngài Vĩnh bình Nghĩa vân người Nhật soạn, Viên tông biên tập. Nội dung: Quyển thượng thu chép Thướng đường ngữ, Tiểu tham, Pháp ngữ, Kệ tụng ở chùa Bảo khánh và chùa Vĩnh bình. Quyển hạ bao gồm: Vĩnh bình tự ngữ, Chính pháp nhãn tạng phẩm mục tụng, Nghĩa vân hòa thượng truyện v.v... NGHĨA VỊ Dùng mùi vị của thức ăn để ví dụ pháp nghĩa. Tức là do văn sinh ra nghĩa, giống như từ thức ăn toát ra mùi vị. Hoặc có chỗ cho rằng nghĩa là lời nói. Vị là ý thú, tức chỉ cho lời và ý. NGHĨA VÔ NGẠI ..... Hiểu biết lí của các pháp một cách rõ ràng, thông suốt, 1 trong 4 vô ngại. Đại thừa nghĩa chương quyển 11 (Đại 44, 691 hạ) nói: “Biết các nghĩa một cách thông suốt, gọi là nghĩa vô ngại”. NGHỊCH BÁNG ..... Phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp, gọi là Nghịch báng. Những người phạm tội Nghịch báng tức đã mất pháp thân tuệ mệnh, không thể thành Phật, cho nên ví dụ như cái xác chết mà gọi là “Nghịch báng thi hài”.

Nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ nói rằng, kẻ phạm tội Nghịch báng không thể vãng sinh. Nhưng kinh Quán Vô lượng thọ thì lại chủ trương, người phạm tội ngũ nghịch thập ác, nếu chuyên tâm niệm Phật NGHỊCH BÁNG

N 3268 thì vẫn có thể được vãng sinh. Hai bộ kinh trên nói trái ngược nhau, cho nên tông Tịnh độ thường nêu vấn đề này ra để thảo luận. (xt. Ức Chỉ Môn, Nghịch Báng Trừ Thủ). NGHỊCH BÁNG TRỪ THỦ Cũng gọi Nhị kinh trừ thủ. Phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp có được vãng sinh hay không? Không được là “trừ”, còn được là “thủ”(lấy). Nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng nói: “Nếu tôi thành Phật, 10 phương chúng sinh đầy đủ 10 niệm đều được sinh về cõi nước của tôi, chỉ “trừ” những kẻ phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng chính pháp”. Phẩm Hạ hạ trong kinh Quán vô lượng thọ lại nói: “Nếu có chúng sinh tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác, đến lúc lâm chung, đầy đủ 10 niệm, thì được vãng sinh”. Hai kinh trên nói trái ngược nhau: Một cho rằng kẻ phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng chính pháp không được vãng sinh(trừ), một lại cho rằng phạm tội ngũ nghịch, thập ác cũng được vãng sinh(thủ). Vấn đề mâu thuẫn này, từ xưa đến nay đã được các nhà Tịnh độ giáo bàn luận rất nhiều. Vãng sinh luận chú quyển thượng của ngài Đàm loan giải thích rằng, kinh Vô lượng thọ “loại trừ” những kẻ vi phạm cả 2 trọng tội là ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp; còn kinh Quán vô lượng thọ thì chỉ “nhiếp thủ” những người tạo nghiệp ngũ nghịch mà không phỉ báng chính pháp. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ của ngài Tuệ viễn, luận Tịnh độ quyển

thượng của ngài Ca tài và Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo đều đồng quan điểm với ngài Đàm loan. Còn luận Thích Tịnh độ quần nghi quyển 3 của ngài Hoài cảm thì nêu ra tất cả 15 ý kiến của 15 nhà như sau: 1. Những người mà Quán kinh lấy(nhiếp thủ) là những người biết sám hối, còn những người mà Thọ kinh bỏ(loại trừ) là những người không chịu sám hối.(Đây là ý kiến của ngài Nguyên hiểu). 2. Những người mà Quán kinh lấy là những người tạo tội ngũ nghịch với tâm niệm nhỏ nhẹ; còn những kẻ mà Thọ kinh bỏ là những kẻ tạo tội ngũ nghịch với tâm niệm sâu nặng.(?). 3. Những người mà Quán kinh lấy chỉ tạo tội ngũ nghịch; còn người mà Thọ kinh bỏ thì

vừa phạm ngũ nghịch vừa phỉ báng chính pháp.(Đây là ý kiến của ngài Đàm loan). 4. Những người Quán kinh lấy là giống như người tạo ngũ nghịch, còn những người Thọ kinh bỏ thì chính là người tạo ngũ nghịch.(?). 5. Người Quán kinh lấy là người biết phát tâm Bồ đề, còn người mà Thọ kinh bỏ là người không phát tâm Bồ đề.(Đây là ý kiến của ngài Đạo ngân). 6. Người mà Quán kinh lấy là người chí thành niệm Phật A di đà, còn người mà Thọ kinh bỏ là người không chí thành niệm Phật A di đà.(?). 7. Người mà Quán kinh lấy là người thuộc hàng Bồ tát Thập tín, còn người mà Thọ kinh bỏ thì không phải hàng Bồ tát Thập tín. (Đây là ý kiến của ngài Tuệ viễn). 8. Người mà Quán kinh lấy là không phải

hạng Nhất xiển đề, còn người mà Thọ kinh bỏ là hạng Nhất xiển đề.(?). 9. Người mà Quán kinh lấy là người đã tạo tội ngũ nghịch, còn người mà Thọ kinh bỏ là người chưa tạo tội ngũ nghịch.(Đây là ý kiến của ngài Thiện đạo). 10. Người Quán kinh lấy là Khai môn, người mà Thọ kinh bỏ là Giá môn.(Đây là ý kiến của ngài Ca tài). 11. Nghiệp ngũ nghịch mà Quán kinh lấy là chỉ cho Bất định nghiệp có thể chuyển NGHỊCH BÁNG TRỪ THỦ

N 3269 được; còn nghiệp ngũ nghịch mà Thọ kinh bỏ là chỉ cho Định nghiệp không thể chuyển được.(Ý kiến của ngài Nghĩa tịch). 12. Những người mà Quán kinh lấy là người thuộc các giai vị Noãn, Đính; còn người mà Thọ kinh bỏ không thuộc các giai vị này.(?). 13. Người mà Quán kinh lấy là người đã gieo 1 phần thiện căn giải thoát; còn người mà Thọ kinh bỏ thì không.(?). 14. Người mà Quán kinh lấy là chúng sinh thời tượng pháp(đệ nhị giai), còn người Thọ kinh bỏ là chúng sinh thời mạt pháp (đệ tam giai).(Ý kiến ngài Tín hành). 15. Người mà Quán kinh lấy chỉ là riêng những người đầy đủ 10 niệm; còn những người mà Thọ kinh bỏ thì bao gồm cả những người đầy đủ và không đầy đủ 10 niệm.(Ý kiến của ngài Hoài cảm). [X. Vãng sinh yếu tập Q.hạ phần cuối; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ; Cực lạc Tịnh độ cửu phẩm vãng sinh nghĩa; Thích tịnh độ quần nghi luận thám yếu kí Q.6]. NGHỊCH DỤ Phương pháp ví dụ ngược, 1 trong 8 cách ví dụ. Nghĩa là từ quả suy ra nhân, từ ngọn tìm đến gốc. Như nói: Nước của biển cả là từ các sông lớn đổ về, nước của sông lớn là từ các sông nhỏ chảy vào, nước các sông nhỏ là từ các ngòi rạch chảy xuống, nước các ngòi rạch là do mưa mà có... [X. kinh Đại bát niết bàn Q.29 (bản Bắc)]. (xt. Thí Dụ).

NGHỊCH DUYÊN ..... Đối lại: Thuận duyên. Cũng gọi Nghịch tăng thượng duyên. I. Nghịch Duyên. Chỉ cho những chướng nạn do thầy, bạn ác gây ra như dụ dỗ và phỉ báng chính pháp v.v... có khi lại là nhân duyên dẫn đến Phật đạo. II. Nghịch Duyên. Chỉ cho những nhân duyên gây trở ngại cho việc tu hành của mình. NGHỊCH HÓA ..... Đối lại: Thuận hóa. Phật và Bồ tát dùng phương pháp trái ngược để giáo hóa chúng sinh. Như khi đức Phật giáo hóa Quỉ tử mẫu, trước hết, ngài đem giấu quỉ con đi, kế đó, gợi tình thương con của quỉ mẹ. Sau hết, Phật mới dùng lí nói cho mẹ con quỉ tỉnh ngộ, bỏ ác hướng thiện, thủ hộ Phật pháp. Ngoài ra, đối với những chúng sinh ương ngạnh, khó dạy, Mật giáo dùng các vị Minh vương, hiện tướng phẫn nộ, dữ tợn, uy hiếp, chiết phục để khiến chúng quay về đường thiện. Đây cũng là 1 loại Nghịch hóa. [X. kinh Pháp hoa Q.7; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên]. NGHỊCH LIÊN ..... Hoa sen nở hướng xuống. Đây

là kiểu hoa sen trang trí được khắc tạo trong các kiến trúc mĩ thuật của Phật giáo, như Phật đàn, tòa sen, phan, phướn... Người Ấn độ từ xưa đến nay rất tôn qui hoa sen, Phật và Bồ tát phần nhiều cũng ngồi hoặc đứng

trên đài sen. Khoảng thế kỉ II Tây lịch, mĩ thuật Phật giáo Kiện đà la ở thời kì Điên phong sử dụng rất nhiều hình thức Nghịch liên. Từ sau Vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta), thế kỉ VI, VII, do ảnh hưởng Ấn độ giáo kết hợp với tín ngưỡng Mật giáo, mĩ thuật Phật giáo phần lớn cũng chuộng sự tạo hình Nghịch liên. NGHỊCH LIÊN

N
3270
NGHỊCH LƯU
.....
I. Nghịch Lưu.
Đối lại: Thuận lưu.
Ngược dòng, nghĩa là đi ngược dòng sinh tử mà vào cảnh giới giác ngộ. Từ vô thủy đến nay, hữu tình chúng sinh khởi hoặc tạo nghiệp, thuận theo dòng sinh tử nên khó thoát khỏi vòng luân hồi, bởi thế phải dùng tâm Nghịch lưu để đối trị.
Trong quyển Thụ Bồ tát giới nghi, ngài
Trạm nhiên có nêu ra 10 tâm Nghịch lưu như sau:
1. Tâm tin nhân quả một cách chân chính.
2. Tâm tự hổ thẹn và nghiêm khắc với chính mình.
3. Tâm sợ hãi đường ác.
4. Tâm giãi bày những tì vết xấu xa.
5. Tâm dứt sự tiếp nối.
6. Tâm phát khởi bồ đề.
7. Tâm tích chứa công đức, sửa đổi lỗi lầm.
8. Tâm giữ gìn chính pháp.
9. Tâm nhớ tưởng chư Phật 10 phương.
10. Tâm quán xét tội tính vốn không.
(xt. Thuận Lưu).
II. Nghịch Lưu.
Chỉ cho quả Tu đà hoàn, 1 trong 4 quả
Thanh văn.
Bậc Thánh Tu đà hoàn khởi phát trí vô lậu, đi ngược dòng sinh tử, dần dần tới đạo
Niết bàn, cho nên gọi là Nghịch lưu.
NGHỊCH LƯU THẬP TÂM
Mười tâm ngược dòng sinh tử.
Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 4 phần trên, người tu hành vì tâm Thuận lưu(thuận dòng)mà điên đảo tạo nghiệp, tích lũy tội ác, trôi giạt trong dòng sinh tử, cho nên phải dùng 10 tâm Nghịch lưu để đối trị. 1. Tâm chính tín nhân quả: Người tu hành trước hết

cần phải tin lí nhân quả 1 cách đúng đắn, đối với quả báo thiện ác, lòng tin chắc chắn không ngờ vực, dùng tâm này để phá trừ "tâm bác bỏ lí nhân quả" trong 10 Thuận tâm. 2. Tâm tự thẹn và nghiêm khắc với mình: Người tu hành cần phải nghiêm khắc với chính mình, trong quá khứ vì đã không có lòng tự hổ thẹn nên làm các việc xấu ác, nay dùng tâm tự thẹn để phá trừ "tâm không biết hổ thẹn". 3. Tâm sợ hãi đường ác: Hành giả nên tự nghĩ thân người vô thường, biển khổ sâu thẳm, cho nên tha thiết sám hối, không tiếc thân mệnh, đem tâm này phá trừ "tâm không sợ hãi đường ác". 4. Tâm giãi bày tì vết: Người tu hành không được che giấu tội lỗi mà phải phát lộ sám hối, dùng tâm này để phá trừ "tâm che giấu tội lỗi". 5. Tâm dứt sự tiếp nối: Người tu hành cần phải dứt hẳn các hành vi tội lỗi, những ý nghĩ xấu ác, không được tái tục, đem tâm này phá trừ "tâm tiếp tục niệm ác". 6. Tâm phát khởi bồ đề: Người tu hành cần phải phát tâm cứu giúp rộng khắp, làm lợi ích cho người khác, đem tâm này phá trừ "tâm ác tràn lan". 7. Tâm tích lũy công đức, sửa đổi lỗi lầm: Người tu hành cần phải gắng sức không ngừng để dứt các việc ác, làm những điều thiện, dùng tâm này để phá trừ "tâm tam

nghiệp tạo tội". 8. Tâm giữ gìn chính pháp: Người tu hành cần phải thủ hộ chính pháp, tăng trưởng tâm tùy hỉ, phương tiện, dùng tâm này để phá trừ "tâm thấy việc thiện không vui theo". 9. Tâm nhớ tưởng chư Phật 10 phương: Người tu hành nên nghĩ đến phúc đức và trí tuệ của chư Phật 10 phương, thường cứu giúp, dắt dẫn mình, đem tâm
NGHỊCH LƯU THẬP TÂM

N
3271 này phá trừ "tâm thuận theo bạn ác".
10. Tâm quán xét tội tính vốn không:
Người tu hành nên thấu suốt tâm mình vốn không, tội tính chẳng có chỗ nương, dùng tâm này để phá trừ "tâm vô minh tăm tối".
(xt. Thuận Lưu).
NGHỊCH QUÁN
.....
Đối lại: Thuận quán.
Quán xét theo thứ tự ngược từ quả tìm đến nhân. Như khi quán 12 nhân duyên, không theo thứ tự thuận từ Vô minh, Hành,
Thức... mà theo thứ tự ngược từ Lão tử, Sinh,
Hữu v.v...
Mật giáo quán từ "các pháp không có nhân" và qui kết về "vốn chẳng sinh", gọi là Nghịch quán toàn chuyển.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Thuận
Quán).
NGHỊCH THUẬN TAM MUỘI
.....
Tức là Thiền định được tự do tự tại trong tất cả các pháp thuận nghịch. Tam muội này có năng lực phá trừ tất cả chúng sinh tà nghịch mà hóa độ chúng một cách thuận lợi.

Lại vì tam muội này xa lìa chấp trước, nên có thể phá tất cả pháp mà tăng trưởng thiện căn.

[X. luận Đại trí độ Q.47].

NGHỊCH TỘI

.....

Tội cực ác, trái ngược với đạo lí, gọi là

Nghịch tội; tội này chiêu cảm quả báo đọa địa ngục Vô gián, nên gọi là Vô gián nghiệp.

Nghịch tội thông thường chỉ cho 5 tội trái ngược với luân thường đạo lí. Năm tội này thêm tội giết A xà lê, giết Hòa thượng thì thành 7 tội nghịch; người vi phạm 7 tội nghịch không được thụ giới, cho nên cũng gọi là Thất gia tội. Đó là: Làm cho thân Phật chảy máu, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, giết A la hán và phá hòa hợp tăng. (xt. Ngũ Nghịch). NGHỊCH TU Cũng gọi Dự tu. Tức là lúc còn sống tu các Phật sự trước để cầu phúc cho mình sau khi chết, hoặc lúc sống tu các công đức thiện căn trước để làm tư lương bồ đề cho việc vãng sinh sau khi chết, gọi là Nghịch tu. Kinh Quán đính quyển 11 nói: "Nếu người khéo hiểu giới pháp, biết rõ thân này vô thường, siêng năng tu tập, hành đạo Bồ đề; khi chưa lâm chung dự tu 21 ngày, đèn hương liên tục, treo cờ phan phướn, cầu thỉnh chư tăng chuyển đọc tôn kinh, thì được phúc vô lượng, như lòng mong muốn". Còn kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển hạ thì nói: "Những người lúc còn sống không chịu tu thiện, tạo nhiều tội ác, sau khi chết, tuy thân thích bạn bè làm phúc cho mình, nhưng trong 7 phần công đức, minh chỉ được 1. Chi bằng lúc còn sinh tiền, tự mình dự tu, thì hoàn toàn được cả 7 phần công đức". Tại Trung quốc vào đời Tống, phong tục Nghịch tu rất thịnh hành, còn ở Nhật bản, thì hiện nay vẫn được phổ biến. (xt. Thuận Tu Nghịch Tu). NGHIÊM HỘ

..... Trang nghiêm và thủ hộ(giữ gìn làm cho đẹp đẽ). Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng) nói: "Nghiêm hộ thành pháp, mở rộng pháp môn, tẩy sạch cáu uế, hiển rõ thanh tịnh". NGHIÊM HỘ

N 3272 NGHIÊM PHẬT ĐIỀU (? - ?) Cũng gọi Phù điều, Phật điều. Cao tăng Trung quốc sống vào đời Hán, người Lâm hoài(nay là huyện Hu di, tỉnh An huy). Ông thông minh dĩnh ngộ từ nhỏ, học rộng và có tài làm văn. Lúc ngài An thế cao đến Trung quốc hoằng dương Phật pháp và truyền dịch kinh điển tiếng Phạm, Nghiêm phật điều(lúc này vẫn chưa xuất gia - ND) cùng với cư sĩ An huyền đều tham dự việc phiên dịch của ngài An thế cao. Sau, dần dần thông thạo tiếng Phạm, ông tự dịch được kinh và rất am hiểu Thiền pháp, ông soạn Thập tuệ chương cú để xiển minh ý chỉ của Thiền, đây là sách chú sớ đầu tiên ở Trung quốc. Về sau, ông xuất gia, người đời gọi ông là "A kì lê". Những kinh ông dịch gồm có: Kinh Pháp kính 2 quyển, kinh A hàm khẩu giải thập nhị nhân duyên 1 quyển, kinh Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh tịnh phần vệ. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. NGHIÊM THÂN CHÂN NGÔN ..... Chân ngôn trang nghiêm thân, tức chỉ cho 4 chân ngôn: Như lai đính tướng (tướng đỉnh đầu của Như lai), Như lai giáp(áo giáp Như lai), Như lai viên quang(hào quang Như lai)và Như lai thiệt tướng(tướng lưỡi dài của Như lai). Khi tác pháp Sự nghiệp A xà lê thì đồng như thân Phật, cho nên thụ trì 4 loại chân

ngôn này để gia hộ tự thân, thì cũng giống như trang nghiêm thân Phật. Trong 32 chân ngôn của Hội Như lai thì công đức nghiêm thân của 4 chân ngôn trên đây là thù thắng nhất, cho nên đặc biệt nêu riêng ra. [X. Đại nhật kinh sớ Q.9]. NGHIÊM TỊNH ..... Chỉ cho sự trang nghiêm thanh tịnh của cõi nước chư Phật. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ) ghi: "Vì muốn nói điều ấy, vì sẽ thụ kí, cho nên chỉ bày rõ các thứ báu nghiêm tịnh cõi nước của chư Phật". [X. Thiền uyển thanh qui Q.1]. NGHIÊM VƯƠNG PHẨM Gọi đủ: Diệu trang nghiêm vương bản sự phẩm. Tên phẩm thứ 27 trong kinh Pháp hoa quyển 7, thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung phẩm này thuật lại thời đức Vân lôi âm tú vương Hoa trí Như lai ở quá khứ, có 1 vị vua tên là Diệu trang nghiêm (Phạm:Zubhavyùha), nhân việc 2 người con khuyến thỉnh vua tu để thành Phật, nên ông tinh tiến thụ trì kinh Pháp hoa. Vua Diệu trang nghiêm nói trên tức là bồ tát Hoa đức, còn 2 người con thì chính là bồ tát Dược vương và bồ tát Dược thượng. NGHIÊM XÍ VƯƠNG Vị quốc vương thành Uất xà diên ở thời đức Phật còn tại thế. Cứ theo kinhTát già ni càn tử sở thuyết, khi vua Nghiêm xí nghe lời Đại tát già ni càn tử khen ngợi đức Thích tôn nói pháp rất sâu xa mà vua sinh tâm tín giải. NGHIÊM I. Nghiệm.

Cũng gọi Linh nghiêm. Chỉ cho sự linh nghiệm không thể nghĩ bàn, tưởng tượng. Nghĩa là do lòng tin tưởng, NGHIÊM XÍ VƯƠNG

N

3273 sự cầu đảo mà kết quả cụ thể hiển hiện ra trước mắt, ngoài sự tưởng tượng của mọi người. Tướng trạng của sự linh nghiệm này được gọi là Nghiệm tướng.

(xt. Linh Nghiệm).

II. Nghiệm.

Chỉ cho hành giả Tu nghiệm đạo của

Nhật bản, hoặc chỉ cho những việc làm bất khả tư nghị của họ.

NGHIÊM CHỦ VẤN

Cũng gọi Thám bạt vấn, Tâm hành vấn.

Người học thử đặt câu hỏi để thăm dò xem cơ pháp của thầy sâu hay cạn. Là 1 trong

Phần dương thập bát vấn.

Thiền sư Phần dương Thiện chiêu thuộc

Tông Lâm tế đời Tống, gom hết các câu hỏi mà người học đặt ra để thử nghiệm thầy và chia làm 18 loại mà trong Thiền lâm gọi là

Phần dương thập bát vấn.

Bích nham lục tắc 41 (Đại 48, 178 hạ)

nói: "Ống sáo không lỗ gõ nhịp vào cái phách bằng nỉ, đây là Nghiệm chủ vấn, cũng gọi là Tâm hành vấn(người học hỏi thử sư gia)".

[X. Bích nham lục tắc 9].

NGHIỆP

..

Phạm: Karman.

Pàli: Kamma.

Hán âm: Yết ma.

Nghĩa là sự tạo tác, tức chỉ cho những hoạt động của thân tâm như hành vi, hành động, tác dụng, ý chí, hoặc chỉ cho những hoạt động của thân tâm do ý chí sinh ra.

Nếu kết hợp với quan hệ nhân quả thì nghiệp

là năng lực được hình thành bởi những hành vi từ quá khứ kéo dài đến hiện tại và cho mãi tới vị lai. Ngoài ra, "Nghiệp" cũng bao hàm tư tưởng nhân quả báo ứng về hành vi thiện ác như khổ vui và tư tưởng luân hồi trong 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Nghiệp vốn là tư tưởng cố hữu của Ấn độ, Phật giáo dùng nó làm căn cứ để khuyên con người nỗ lực hướng tới vị lai. Trong Phật học, hàm ý và giới thuyết của nghiệp được chia làm 3 loại: Thân nghiệp, Ngữ nghiệp, và Ý nghiệp. Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa tiến thêm bước nữa mà giải thích rằng, ý chí trong nội tâm muốn làm 1 việc gì đó gọi là ý nghiệp; còn dùng hành động và lời nói của thân thể để bày tỏ ý chí thì gọi là Thân nghiệp, Ngữ nghiệp (Khẩu nghiệp). Nghiệp cũng còn được chia làm 2 loại là Tư nghiệp và Tư dĩ nghiệp. Tư nghiệp chỉ cho những hoạt động của ý chí; Tư dĩ nghiệp chỉ cho trong Tư nghiệp đã có các hành động. Ở đây, Tư nghiệp đồng với Ý nghiệp, Tư dĩ nghiệp đồng với Thân nghiệp và Ngữ nghiệp. Về bản thể(nghiệp thể, nghiệp tính)của 3 nghiệp thì Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Ý nghiệp thuộc về tâm pháp(ý chí), còn Thân nghiệp, Ngữ nghiệp thì thuộc về sắc pháp(vật chất). Nhưng Phật giáo Đại thừa và Kinh bộ thì chủ trương tất cả các nghiệp đều thuộc về hoạt động của tâm, đây mới chính là lập trường cơ bản của Phật giáo. Thuyết nhất thiết hữu bộ còn chia Thân nghiệp và Ngữ nghiệp làm 2 loại là Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp. Biểu nghiệp là nghiệp biểu hiện ra bên ngoài khiến người khác thấy được, còn Vô biểu nghiệp là

không hiện bày ra bên ngoài, người khác không thấy được. Vô biểu nghiệp cũng gọi là Vô biểu sắc, bản thể của nó là 1 loại sắc pháp, khởi lên nghiệp thiện, ác rất mãnh liệt, nhưng về tính chất thì bao hàm cả Thân biểu nghiệp, Ngữ biểu nghiệp và Định. Vô biểu nghiệp được chia làm 3 loại: 1. Luật nghi: Thiện nghiệp do giới, định phát khởi. NGHIỆP

N 3274 2. Bất luật nghi: Ác nghiệp do tập quán phát khởi và có tính quyết đoán rất mạnh. 3. Phi luật nghi phi bất luật nghi: Nghiệp thiện, nghiệp ác tùy lúc mà phát khởi theo tác dụng vô biểu. Thiện vô biểu có tác dụng ngăn ngừa điều ác, ác vô biểu có tác dụng chướng ngại việc thiện, chính do đây mà tính cách hậu thiên của con người được hình thành. Thân nghiệp và Ngữ nghiệp, mỗi nghiệp đều có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp, cộng với Ý nghiệp thành là 5 nghiệp. Nếu tạo ác nghiệp, thiện nghiệp thì về sau chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo(dị thục) khổ, vui tướng ứng. Vì có nghiệp nhân cho nên chiêu cảm nghiệp quả. Còn nghiệp vô kí chẳng thiện chẳng ác thì không có sức chiêu cảm quả báo. Về mối quan hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả thì quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ như sau: Nghiệp có liên quan đến 3 đời là nghiệp hiện tại có khả năng trở thành nhân quyết định(thủ quả) dẫn đến quả báo vị lai. Mặt khác, nghiệp từ quá khứ do sức tác dụng mãnh liệt mà mang lại quả báo(dữ quả)trong hiện tại. Ở đây, Kinh lượng bộ cho rằng nghiệp tiêu diệt trong khoảnh khắc, nhưng nó đã gieo chủng tử (hạt giống) chiêu cảm quả báo vào trong tâm thức, lại do chủng tử này dẫn

sinh ra quả báo. Loại tư tưởng chủng tử này rất giống với thuyết Vô biểu nghiệp của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Có nhiều cách phân loại nghiệp, nhưng nói một cách tổng quát thì quả báo trong 1

đời người hoàn toàn do nghiệp dẫn dắt, tức Dẫn nghiệp(khiên dẫn nghiệp, tổng báo nghiệp, dẫn nhân)có sức tác dụng mạnh mẽ và có thể khiến cho người sinh vào 1 cõi nào đó như người, súc sinh hoặc các loài khác... Nếu sinh vào cõi người thì sự khác nhau về các căn, hình lượng, sắc lực trang nghiêm... của mỗi cá thể là do Mãn nghiệp(viên mãn nghiệp, biệt nghiệp)hình thành. Quả báo của Dẫn nghiệp gọi là Tổng báo, quả báo của Mãn nghiệp gọi là Biệt báo, 2 nghiệp này hợp lại gọi chung là Tổng biệt nhị báo. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 1 Dẫn nghiệp dẫn sinh ra 1 lần, nhưng lại có rất nhiều Mãn nghiệp để hoàn thành đời sống con người, bởi thế, nhiều nghiệp dẫn sinh 1 đời hoặc 1 nghiệp dẫn sinh nhiều đời là việc tuyệt đối không thể có. Nghiệp lại có 2 loại là Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp. Cộng nghiệp chỉ cho quả báo chung, như núi sông đất đai (thế giới vật lí), vô số sinh vật v.v... Còn Bất cộng nghiệp là quả báo riêng của mỗi sinh vật(như thân thể đẹp, xấu, giàu nghèo, sang hèn v.v...). Lại nữa, nghiệp có 3 tính chất: Thiện (nghiệp yên ổn)do tâm thiện sinh khởi, Bất thiện(nghiệp không yên ổn)do tâm ác sinh khởi; Vô kí(không thiện không ác) do tâm vô kí sinh khởi. Nghiệp ác chắc chắn sẽ bị trừng phạt, cho nên gọi là Phạt nghiệp(hoặc là phạt), 3 nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Tam phạt. Trong 3 nghiệp thì Ý nghiệp quan trọng nhất. Nghiệp được tạo tác qua 1 quá trình suy tư chín chắn rồi mới quyết đoán thực hiện, gọi là Cố tư nghiệp, Cố tác nghiệp(cố ý làm). Ngược lại, nghiệp do lầm lỡ, không cố ý gây ra, gọi là Bất cố tư nghiệp, Bất cố tác nghiệp. Vô kí nghiệp và Bất cố

tư nghiệp đều không dẫn sinh quả báo. Cố tư nghiệp được thực hiện với tinh thần tích cực, mạnh mẽ, gọi là Tăng trưởng nghiệp; còn Cố tư nghiệp được tạo tác với tâm yếu ớt, không nhiệt thành thì cùng với Bất cố tư nghiệp gọi chung là Bất tăng trưởng nghiệp. Nghiệp tăng thêm sức mạnh dần dần gọi là Tăng thượng nghiệp, Tăng trưởng nghiệp, trái lại thì gọi làTạo tác nghiệp. Nghiệp ác do chúng sinh tạo tác ở cõi Dục thường chiêu cảm quả báo khổ khiến cho 5 thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân phải chịu, cho nên gọi là Thân thụ nghiệp. Còn NGHIỆP

N 3275 nghiệp thiện do chúng sinh tạo tác ở cõi Sắc(ngoại trừSơ thiền thiên) và cõi Vô sắc thường chiêu cảm quả báo vui khiến ý thức hưởng thụ, cho nên gọi là Tâm thụ nghiệp. Thân thụ nghiệp và Tâm thụ nghiệp gọi chung là Nhị thụ nghiệp. Lại nữa, nghiệp thiện mang lại hạnh phúc, nên gọi là Phúc nghiệp, còn nghiệp ác dẫn đến bất hạnh, khổ đau, nên gọi là Phi phúc nghiệp. Thiện nghiệp cũng gọiBạch nghiệp, ác nghiệp cũnggọi là Hắc nghiệp, còn Vô kí nghiệp thì gọi là Phi hắc phi bạch nghiệp. Lại tùy theo sự chịu báo mau hay chậm mà nghiệp được chia ra 4 loại: Đời này tạo nghiệp, đời này chịu báo gọi là Thuận hiện nghiệp, Thuận hiện pháp thụ nghiệp. Đời này tạo nghiệp, đời sau chịu báo gọi là Thuận sinh nghiệp, Thuận thứ sinh thụ nghiệp. Đời này tạo nghiệp đến đời thứ 3 về sau mới chịu báo gọi là Thuận hậu nghiệp, Thuận hậu thứ thụ nghiệp. Sự chịu báo của 3 thời nghiệp nói trên có thời kì nhất định, cho nên cũng gọi là Định nghiệp. Còn nghiệp mà quả báo không xác định thời gian thì gọi là Bất định

nghiệp, Thuận bất định nghiệp. Y cứ vào nội dung quả báo(định hoặc bất định) của Bất định nghiệp, lại có 2 loại khác nhau: Xác định quả báo nhưng không xác định lúc nào thì chịu báo, gọi là Dị thục định thời bất định. Quả báo và thời gian chịu báo đều không xác định, gọi là Dị thục thời câu bất định. Ba thời nghiệp và 2 nghiệp Bất định gọi chung là Ngũ nghiệp. Ba thời nghiệp, mỗi nghiệp chia ra 2 loại là Thời định dị thục định(thời gian xác định, quả báo

cũng xác định)và Thời định dị thục bất định (thời gian nhất định, quả báo không nhất định), cộng chung có 6 loại, 6 loại này cộng chung với 2 nghiệp Bất định nói trên thành là 8 nghiệp. Chỗ y cứ của tác dụng nghiệp là con đường chung dẫn đến quả báo khổ, vui của loài hữu tình, gọi là Nghiệp đạo(Căn bản nghiệp đạo), có 2 loại là Thập thiện nghiệp đạo và Thập ác nghiệp đạo. Vấn đề này, Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kinh lượng bộ và Duy thức Đại thừa trình bày có hơi khác nhau. Nghiệp là nhân sinh ra quả báo(dị thục), vì thế cũng gọi là Nghiệp nhân, hoặc Nhân nghiệp. Quả do nghiệp mang lại, gọi là Nghiệp quả, Nghiệp báo. Cái sức dắt dẫn nghiệp quả, gọi là Nghiệp lực. Do nghiệp mà đưa đến quả báo khổ, gọi là nghiệp khổ. Ác nghiệp và phiền não gọi chung là Nghiệp kết, Nghiệp não. Chướng ngại do nghiệp ác sinh ra, gọi là Nghiệp chướng, Nghiệp lụy. Vì nghiệp có khả năng chiêu cảm báo ứng, cho nên cũng gọi là Nghiệp cảm. Nghiệp được tạo tác ở đời quá khứ, gọi là Túc nghiệp, hoặc Tiền nghiệp. Thọ mệnh do túc nghiệp đền trả, gọi là Nghiệp thọ, Nghiệp thụ. Trọng bệnh do nhân của Túc nghiệp gây ra, gọi là Nghiệp bệnh. Những tai ách do ảnh hưởng của túc nghiệp, gọi là Nghiệp ách. Lại vì nghiệp đeo theo con người giống như bóng với hình, cho nên cũng gọi là Nghiệp ảnh. Nghiệp có năng lực trói buộc chúng sinh ở cõi mê, cho nên gọi là Nghiệp hệ, Nghiệp quyên, Nghiệp phược, Nghiệp thằng. Nghiệp giống như tấm lưới vít kín chúng sinh trong cõi mê, vì thế gọi là Nghiệp võng. Ác nghiệp giống

như bụi nhơ, hay làm bẩn thân người nên gọi là Nghiệp cấu, Nghiệp trần. Cũng có chỗ ví dụ tác dụng của Nghiệp ác giống như lửa, ma, giặc, cho nên gọi là Nghiệp hỏa, Nghiệp ma(1 trong 10 loại ma), Nghiệp tặc v.v... Tấm gương, cái cân, cuốn sổ... trong địa ngục dùng để soi rọi, cân lường và ghi chép nghiệp thiện, ác của chúng sinh được gọi là Nghiệp kính, Nghiệp xứng, Nghiệp bạ... Sức của Nghiệp ác mạnh như gió, cho nên gọi là Nghiệp phong. Sức thần thông có được nhờ túc nghiệp, gọi là Nghiệp thông(Báo thông). Nghiệp có năng lực chiêu NGHIỆP

N 3276 cảm(quả báo)địa ngục Vô gián, gọi là Vô gián nghiệp. Nghiệp trói buộc hữu tình chúng sinh trong 3 cõi, gọi là Tam giới hệ nghiệp. Nghiệp chiêu cảm quả báo khiến hữu tình chúng sinh sinh vào các cõi trong vị lai, gọi là Nhuận nghiệp, Nhuận sinh nghiệp. Ngoài ra, nghiệp do mình tự tạo, mình chịu quả báo, gọi là Tự nghiệp tự đắc. Chi "Hữu" trong 12 nhân duyên được gọi là Nghiệp hữu. Sau hết, pháp tu niệm Phật A di đà nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ được gọi là Tịnh nghiệp. [X. kinh Tạp a hàm Q.13, 37, 49; kinh Trung a hàm Q.3, 58; kinh Trường a hàm Q.11; kinh Bản sự Q.1; kinh Chính pháp niệm xứ Q.34; Duy thức luận đồng học sao Q.1; Phật pháp khái luận chương 7 (Ấn thuận); Thành Phật chi đạo Ngũ thừa cộng pháp chương (Ấn thuận); Phật học Kim thuyên (Trương trừng cơ); Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận thiên 2 chương 4 (Mộc

thôn Thái hiền); Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận thiên 5 chương 5 (Mộc thôn Thái hiền)]. (xt. Nghiệp Đạo). NGHIỆP BA LA MẬT BỒ TÁT Nghiệp ba la mật, Phạm: Karma-vajrì. Hán âm: Yết ma phạ nhật li, Yết ma bạt chiết lí. Cũng gọi Yết ma ba la mật bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc Đại nhật Như lai trong Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, mật hiệu là Diệu

dụng Kim cương, Tác nghiệp Kim cương, 1 trong 4 bồ tát Ba la mật, 1 trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới. Hình tượng và chủng tử của vị Bồ tát này trong mỗi hội đều khác nhau. Trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài màu xanh, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có cái hộp, tay phải cầm chày yết ma, chủng tử là (a#), hình tam muội da là chày yết ma trên cái hộp. Vị Bồ tát này là do Bất không thành tựu Như lai ở phương Bắc dùng đức của sự nghiệp Yết ma mà sinh ra để cúng dường Đại nhật Như lai. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính Du già lược xuất niệm tụng Q.2]. NGHIỆP BÁO Cũng gọi Nghiệp quả. Từ gọi chung nghiệp và báo, nghĩa là sự báo ứng hoặc quả báo của nghiệp. Tức là quả báo khổ, vui do nghiệp nhân thiện, ác của thân, khẩu, ý, chiêu cảm. Cứ theo luận Thành thực quyển 7 thì nghiệp báo có 3 loại: Thiện, Bất thiện, Vô kí. Nghiệp thiện thì được quả báo tốt đẹp, nghiệp bất thiện cảm quả báo xấu ác, nghiệp vô kí(không thiện không ác) thì không mang lại quả báo. Phẩm Tam thụ báo nghiệp trong luận Thành thực quyển 8 (Đại 32, 298 thượng) nói: "Nghiệp thiện được báo vui, nghiệp bất thiện được báo khổ, còn nghiệp bất động thì được báo không khổ không vui". Trong nghiệp báo, nghiệp quyết định vận

mệnh của 1 người như nghèo, giàu, sang, hèn, sống lâu, chết yểu... gọi là Mãn nghiệp. Còn nghiệp quyết định tính cách và điều kiện sinh hoạt chung của mọi người, thì gọi là Dẫn nghiệp. Cái tướng chung của quả báo như thụ sinh làm người, làm súc vật... gọi là Tổng báo. Còn như, tuy cùng sinh làm người nhưng có sang hèn, trí ngu, đẹp xấu v.v... khác nhau, thì gọi là Biệt giáo. Chủ thể của NGHIỆP BÁO Bồ Tát Nghiệp Ba La Mật (Mạn đồ la Kim cương giới)

N 3277 quả báo, tức thân tâm của loài hữu tình, gọi là Chính báo; còn đất nước và các vật thụ dụng là chỗ các hữu tình nương tựa để mà sống, thì gọi là Y báo. Lại vì đất nước, núi sông v.v... là quả báo nhiều người cùng chung thụ dụng, do cộng nghiệp chiêu cảm, cho nên được gọi là Cộng báo. [X. kinh Trung a hàm Q.3, 14, 34; kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.thượng; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124, 125]. (xt. Nghiệp). NGHIỆP BỆNH ..... Cũng gọi Nghiệp chướng bệnh. Chỉ cho bệnh tật do nghiệp đời trước sinh ra. Do nghiệp ác gây nên ở đời trước mà bị bệnh nan y, nằm liệt giường thuốc thang chẳng khỏi, khổ sở trăm bề, cầu sống không được, muốn chết không xong. Nguyên nhân là do túc nghiệp, thì cần phải sám hối nghiệp chướng, đọc tụng và viết chép kinh điển, cúng dường tán thán chư Phật Bồ tát, bố thí pháp giới chúng sinh, nhờ công đức ấy tiêu trừ nghiệp bệnh. NGHIỆP CẢM ..... Năng lực của các nghiệp nhân thiện ác chiêu cảm quả báo khổ vui, nên gọi là nghiệp. [X. luận Câu xá Q.11, 13; luận Thuận chính lí Q.5, 37]. NGHIỆP CẢM DUYÊN KHỞI ..... Các pháp duyên khởi là do nghiệp nhân chiêu cảm.

Quả báo của loài hữu tình chúng sinh có Chính báo và Y báo khác nhau, trong Chính báo có sai biệt như đẹp, xấu, trí ngu v.v..., trong Y báo cũng có những khác biệt như núi sông, cây cỏ v.v... Những quả báo khổ vui này có thiên hình vạn trạng, tất cả đều do nghiệp lực chiêu cảm. Ba nghiệp thân, ngữ, ý của chúng sinh ngày đêm tạo tác, các việc thiện ác được thực hiện tuy biến diệt trong sát na, nhưng cái nghiệp đã được tạo ra ấy, chắc chắn sẽ mang lại kết quả tương ứng trong đời này hoặc đời sau. Tức do mối quan hệ phức tạp của sức nghiệp mà hình thành những hiện tượng muôn ngàn sai biệt trong thế giới này. Giáo lí 12 duyên khởi đã giải thích tất cả hiện tượng sai biệt này trong thế gian và các bộ phái Tiểu thừa đã lập 12 duyên khởi này thành thuyết Nghiệp cảm duyên khởi. Về sau, các tông chủ trương Duy thức lại tiến thêm bước nữa mà lập thuyết A lại da duyên khởi, cho rằng thức A lại da là căn bản của Nghiệp cảm duyên khởi. [X. luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.27]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Nghiệp). NGHIỆP CẤU ..... Cũng gọi Tội cấu, Nghiệp trần. Chỉ cho tội nghiệp và phiền não. Cấu là tên khác của phiền não, tính chất của phiền não nhơ nhớp, cho nên gọi là Cấu. Còn tính chất của nghiệp cũng chẳng sạch, ví như bụi bặm, cho nên gọi là Nghiệp cấu. Kim quang minh kinh văn cú quyển 3 hạ (Đại 39, 120 thượng) nói: “Nghiệp cấu, nghiệp là động tác làm cho tâm phiền não

động loạn, trở thành cấu nhiễm nên gọi là
Nghiệp cấu. Cũng có thể cho rằng phiền não từ kiếp trước sinh, cho nên gọi Nghiệp cấu”.

NGHIỆP CHỦNG TỬ

Cũng gọi Nghiệp tập khí (Phạm:Karmavàsanà),
Dị thục tập khí, Hữu chi tập khí,

NGHIỆP CHỦNG TỬ

N 3278 Hữu phần huân chủng tử, Hữu thụ tận tướng chủng tử. Gọi tắt: Nghiệp chủng. Đối lại: Danh ngôn chủng tử. Chủng tử(hạt giống) của nghiệp quả. Nghiệp có nghĩa là tạo tác, những sự tạo tác thiện ác huân tập(xông ướp) thành chủng tử, gọi là Nghiệp chủng tử. Trong 8 thức, chỉ có ý thức(thức thứ 6) tương ứng với Tư tâm sở mà tạo tác các nghiệp thiện ác, tự huân tập thành Tư chủng tử. Tư chủng tử có 2 công năng: Một là tự sinh khởi hiện hành của Tư tâm sở; hai là trợ giúp cho những chủng tử vô kí yếu kém khác sinh khởi hiện hành. Trong đó, công năng tự sinh hiện hành gọi là Danh ngôn chủng tử, còn công năng giúp cho các chủng tử khác sinh hiện hành thì gọi là Nghiệp chủng tử. Nghiệp chủng tử và Danh ngôn chủng tử tuy chỉ là 1 thể thôi, nhưng cứ nơi công năng khác nhau của Tư chủng tử về phương diện tự, tha mà có sự phân biệt Danh ngôn và Nghiệp. [X. luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.5, 8; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính)]. NGHIỆP CHƯỚNG Phạm: Karmàvaraịa. Cũng gọi Nghiệp lụy. Các nghiệp ác do thân, khẩu, ý của chúng sinh gây nên thường ngăn che chính đạo, nên gọi là Nghiệp chướng. Là 1 trong 3 chướng, 1 trong 4 chướng. Cứ theo kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc), luận Đại tì bà sa quyển 115 và luận Câu xá quyển 17, trong tất cả các nghiệp ác,

chỉ có nghiệp Ngũ vô gián là Nghiệp chướng, còn lại không phải là nghiệp chướng vì không có năng lực cản trở việc tu hành Thánh đạo. Nghiệp Ngũ vô gián là: Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, phá hòa hợp tăng và làm cho thân Phật bị chảy máu. Phẩm Thế chủ diệu nghiêm trong kinh Hoa nghiêm quyển 2 (bản 80 quyển) nói (Đại 10, 9 thượng): "Nếu chúng sinh nào được thấy Phật thì nhất định sẽ tẩy trừ sạch các nghiệp chướng". NGHIỆP DU GIÀ Phạm: Karma-Yoga. Tác phẩm, 1 quyển, do Triết gia kiêm Đạo sĩVivekànanda(1863-1902), nhà cải cách tông giáo Ấn độ cận đại soạn. Nội dung sách này chia làm 8 hạng mục: 1. Ảnh hưởng của nghiệp đối với bản tính con người. 2. Đứng trên lập trường cá thể mà nói, thì sự tồn tại của mỗi sinh mệnh có tầm quan trọng tuyệt đối. 3. Sự bí mật của hành vi. 4. Ý nghĩa của nghĩa vụ. 5. Con người phải tự giúp mình, không nên trông chờ sự giúp đỡ của thế giới. 6. Phải xa lìa chấp trước mới hoàn toàn được giải thoát. 7. Tự do. 8. Lí tưởng của nghiệp Du già. Vivekànandađặc biệt chú trọng việc trình bày vấn đề luân lí thực tiễn. Luân lí thực tiễn này cũng chính là tông chỉ của "Bạc già phạm ca" (Phạm: Bhagavad-Gita). Ông cho rằng nếu chúng ta không chấp trước nhân quả báo ứng, mà chuyên tâm thực hiện nhiệm vụ của chính mình, thì có thể dung hợp với thần linh. Đây là bộ sách chủ yếu

của hệ thống triết học thực tiễn trong Ấn độ giáo cận đại.
[X. Avaita Ashrama, Calcutta: Karma-
Yoga].
NGHIỆP DUYÊN
.....
Nghiệp là nguyên nhân sinh ra quả báo, 1 trong 24 duyên.
NGHIỆP DUYÊN
N 3279 Nghiệp thiện là nhân duyên đem lại quả vui, nghiệp ác là nhân duyên dẫn đến quả khổ. Hết thảy chúng sinh hữu tình đều do nghiệp duyên mà sinh ra. Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14, 539 trung) nói: "Thân này như cái bóng, từ nghiệp duyên mà hiện". Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 hạ) nói: "Chỗ sinh tử hướng tới, tùy nghiệp duyên thiện ác". NGHIỆP ĐẠO ..... Phạm: Karma-màrga. Nơi mà tác dụng nghiệp được thể hiện, hoặc chỉ cho con đường chung về quả báo khổ vui của hữu tình chúng sinh. Thông thường, Nghiệp đạo được chia làm 2 loại: Thập thiện nghiệp đạo và Thập ác nghiệp đạo. Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa dùng nghĩa "sở hành"(được thực hành)để giải thích nghiệp đạo, cho rằng trong 10 thiện, 10 ác, thì thân và khẩu ở mỗi nghiệp đạo đều có 7 thứ(thân 3, khẩu 4) và bản thân 7 thứ này tức là nghiệp, vì chúng là chỗ tác dụng của Tư nghiệp(ý chí, ý nghiệp), cho nên gọi là Nghiệp đạo. Vả lại, ý cũng có thiện và ác, ở mỗi nghiệp đạo đều có 3 thứ(vô tham, vô sân, chính kiến; tham, sân, tà kiến hoặc nghi). Bản thân 3 thứ này tuy không thuộc về nghiệp, nhưng khi chúng sinh ra thì Tư nghiệp liền lấy đó làm chỗ khởi tác dụng, vì thế chúng cũng là Nghiệp đạo. Kinh lượng bộ và tông Duy thức Đại thừa chủ trương Thập nghiệp đạo đều là

nghiệp và gọi chung là Nghiệp đạo. Bởi vì Nghiệp đạo lấy Tư(gồm Động phát thắng tư, Thẩm lự tư, Quyết định tư) làm thể. Trong đó, Động phát thắng tư là loại tư chuyên

phát động sự hiện hành của các hành vi nơi thân và khẩu(7 nghiệp đạo trước), nên gọi là Nghiệp. Nghiệp ấy lại trở thành nơi tác dụng cho Thẩm lự tư và Quyết định tư, cho nên cũng là Nghiệp đạo. Lại lấy Tư hiện hành làm nhân mà huân tập chủng tử Tư, cũng là Nghiệp. Ngoài ra, bản thân tham, sân, si, tức là nghiệp, từ tham sinh ra sân, do sân sinh ra si, trước có thể mở đường cho sau, hoặc xoay vần đắp đổi lẫn nhau mà tạo thành con đường chung cho luân hồi lục đạo, thế nên cũng gọi là Nghiệp đạo. Luận điểm này chính đã sử dụng 2 ý nghĩa "sở hành" và "năng thông" để giải thích Nghiệp đạo. Nhưng quá trình đưa đến việc hoàn thành Nghiệp đạo này có thể được chia làm 3 giai đoạn: 1. Gia hạnh(hành vi dự bị). 2. Căn bản(hành vi hoàn thành). 3. Hậu khởi(hành vi tùy thuộc sau khi hoàn thành). Trong đó, Căn bản tức gọi là Căn bản nghiệp đạo. [X. luận Câu xá Q.17; luận A tì đạt ma phát trí Q.11; luận Thành duy thức Q.1; luận Du già sư địa Q.8, 59, 60]. (xt. Thập Thiện Thập Ác, Nghiệp). NGHIỆP ĐẠO MINH KÌ Chỉ cho các quỉ thần ở cõi u minh(minh kì)được sinh ra từ nghiệp nhân mà họ đã tạo. Kinh Nhất kế tôn đà la ni (Đại 20, 486 trung) ghi: "Kính bạch chư Phật, bồ tát Bát

nhã, Kim cương, chư thiên... và hết thảy

Nghiệp đạo minh kì".

NGHIÊP ĐIỀN

Ruộng nghiệp, vì có năng lực sinh ra các quả khổ, vui, cũng như ruộng hay sinh ra các giống lúa hoặc cỏ dại, cho nên gọi là

Nghiệp điền.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển

NGHIÊP ĐIỀN

N 3280 38 (Đại 10, 204 trung) nói: "Sáu đường thụ sinh đều sai khác, ruộng nghiệp được tưới dội bằng nước ái và che chắn bởi vô minh". NGHIÊP HỆ ..... Cũng gọi Nghiệp phược, Nghiệp quyên, Nghiệp thằng. Chúng sinh hữu tình tạo các nghiệp thiện ác, bị nghiệp lực trói buộc trong lao ngục 3 cõi, nên gọi là Nghiệp hệ. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 trung) nói: "Phàm phu bị nghiệp trói buộc khốn khổ". Các nghiệp ác do Kiến hoặc, Tư hoặc tạo ra trong 3 cõi, đưa đến quả báo phần đoạn sinh tử, còn các Bồ tát ở ngoài 3 cõi vì duyên theo nghiệp vô lậu mà chiêu cảm quả biến dịch sinh tử. Đây đều do nghiệp lực ràng buộc mà gây ra. NGHIÊP HỎA Lửa nghiệp, vì nghiệp hãm hại thân chúng sinh ví như lửa đốt cháy mọi vật, nên gọi là Nghiệp hỏa. Hoặc chỉ cho lửa dữ mà tội nhân bị quả báo của nghiệp ác trong địa ngục phải chịu. Quán kinh đẳng minh Ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán (Đại 47, 452 hạ) nói: "Các tội nhân đi vào địa ngục qua 4 cửa và bằng 4 lối, cửa vừa mở thì lửa nghiệp phóng ra nghinh đón, nước đồng sôi lênh láng ngập đầu gối và đi đến đâu cũng thấy lửa bốc lên ngùn ngụt". [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8]. NGHIÊP KHỔ

..... Quả khổ do nghiệp ác mang lại. Tịnh tâm giới quán pháp quyển thượng (Đại 45, 820 thượng) nói: "Chỉ hiểu nghĩa không thôi thì không cứu được nghiệp khổ, ông nên y theo lời dạy răn mà thực tiễn tu hành thì mới cứu được". Ngoài ra, nghiệp khổ cũng là từ gọi chung nghiệp và quả khổ. (xt. Nghiệp). NGHIÊP KÍNH Cũng gọi Tịnh phả lê kính, Tịnh pha li kính, Nghiệp kính luân. Chỉ cho tấm gương ở cõi u minh soi rọi các việc thiện ác

của chúng sinh. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 3 tiết 4 (Đại 40, 406 hạ) nói: “Gương nghiệp cõi u minh xoay vòng chiếu rọi đến châu Nam thiệm bộ, mọi việc thiện ác đều hiện rõ ở trong gương”. [X. Đại Phật đính thủ lăng nghiêm kinh tập chú Q.8; Thích thị lục thiếp Q.1]. NGHIỆP LỰC ..... Nghiệp thiện ác có năng lực sinh ra quả khổ vui. Hữu bộ tì nại da quyển 46 (Đại 23, 879 thượng) nói: “Nghiệp lực chẳng nghĩ bàn, dù cách xa vẫn lôi kéo được. Khi quả đã chín mùi thì muốn trốn cũng khó thoát”. (xt. Nghiệp). NGHIỆP NHÂN ..... Phạm: Karma-hetu. Nhân của nghiệp, có 2 nghĩa: 1. Nghiệp tức nhân (cũng gọi Nhân nghiệp): Nghiệp làm nhân sinh ra quả báo ở đời vị lai. Thành duy thức luận thuật kí quyển 8

phần đầu (Đại 43, 521 trung) nói: “Nghiệp là gốc khổ, chính là nhân vậy”.

2. Nhân của nghiệp: Nhân làm cho nghiệp sinh trưởng.

Kinh Đại niết bàn (bản Bắc) quyển 37

NGHIỆP NHÂN

N

3281

(Đại 12, 585 trung) nói: “Nghiệp nhân tức là Vô minh, Xúc. Vì Vô minh, Xúc nên chúng sinh mong cầu Hữu. Nhân duyên mong cầu Hữu tức là Ái vậy. Do nhân duyên ái mà tạo tác các nghiệp thân, khẩu, ý”. Đây là giải thích nghĩa của Nghiệp nhân theo 12 nhân duyên.

Còn theo luận Du già sư địa quyển 8 thì nhân của nghiệp ác có 12 loại sau đây:

1. Tham.

2. Sân.

3. Si.

4. Do sức mình tự tạo.

5. Do sức người khác tạo.

6. Bị cường quyền xua đuổi, bức bách mà tạo.

7. Do quá yêu thích vật sở hữu mà sinh tham muốn.

8. Do sợ hãi mà tạo nghiệp sát.

9. Vì sợ bị làm hại mà tạo nghiệp sát.

10. Vì vui đùa mà sát sinh.

11. Cho sát sinh là chính đáng nên tạo nghiệp sát.

12. Không tin luật nhân quả nên làm việc giết hại...

[X. Du già luận lược toản Q.3; Du già luận lược toản kí Q.2 hạ; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Nghiệp).

NGHIỆP PHONG

.....

Phạm: Karma-vàyu.

Gió nghiệp. Chúng sinh bị sức nghiệp thiện ác làm cho trôi dạt trong biển sống chết, giống như gió thổi lá khô hoặc gió thổi thuyền bè.

Kinh Nhập lăng già Q.9 (Đại 16, 569 thượng) nói: “Gió nghiệp nuôi lớn 4 đại như trái cây chín mùi”. Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31, 20 trung) nói: “Thức A lại da bị gió nghiệp thổi, theo khắp các căn, biến chuyển không ngừng”. Đại thừa nghĩa chương quyển 7 (Đại 44, 452 trung) nói: “Sức nghiệp như gió. Gió nghiệp thiện thổi các chúng sinh đến nơi tốt đẹp, hưởng thụ vui sướng; gió nghiệp ác thổi các chúng sinh đến chỗ xấu xa, chịu mọi đau khổ”. NGHIỆP QUẢ ..... Cũng gọi Nghiệp báo. Chỉ cho các nghiệp thiện ác chiêu cảm quả báo sinh vào cõi người, cõi trời, ngã quỉ, súc sinh v.v... Do nghiệp mà có quả báo, đây là pháp lí tự nhiên, gọi là “Nghiệp quả pháp nhiên”. Ngoài ra nghiệp và quả tương tục không ngừng. Nghiệp là nhân, quả là báo, nhân quả tiếp nối không dứt. Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 120 trung) nói: “Sát, đạo, dâm là căn bản, vì nhân duyên này mà nghiệp quả nối nhau không dứt”. (xt. Nghiệp Báo). NGHIỆP SỰ THÀNH BIÊN Cũng gọi Nghiệp đạo thành biện. Gọi tắt: Nghiệp thành. Sự nghiệp đã thành tựu, tức là đã có nhân quyết định vãng sinh. Đây là thuyết của tông Tịnh độ. Cứ theoVãng sinh luận chú của ngài Đàm loan thì “mười niệm” được nói trong Hạ phẩm hạ sinh của kinh Quán vô lượng thọ, thực ra không phải bảo người tu hành

cần phải niệm Phật 10 tiếng, mà là nói về Nghiệp sự thành biện. Đối với vấn đề này, ngài Đạo xước chủ trương thuyết “Mười niệm vãng sinh”. Còn ngài Thiện đạo thì cho rằng bất luận là 10 tiếng hay 1 tiếng đều có thể vãng sinh Tịnh độ. Căn cứ vào sự giải thích này của Đại sư Thiện đạo, ngài Nguyên không, Tổ thứ 7 của Tịnh độ chân tông Nhật bản, chủ trương 1 niệm 1 vô NGHIỆP SỰ THÀNH BIÊN

N 3282 thượng, 10 niệm 10 vô thượng, không luận là 1 niệm hay nhiều niệm đều có thể nghiệp thành. Nhưng trong số môn đồ của ngài cũng có những người chủ trương các thuyết: Một niệm nghiệp thành(một niệm tín tâm hoặc tiếng xưng danh, đều có thể thành tựu sự nghiệp vãng sinh), nhiều niệm nghiệp thành (do nhiều tiếng niệm Phật mới có thể vãng sinh), 10 niệm nghiệp thành, bình sinh nghiệp thành(ngày thường cũng có thể vãng sinh), lâm chung nghiệp thành v.v... [X. An lạc tập Q.thượng; Vãng sinh lễ tán tư kí Q.thượng; Vãng sinh luận chú kí Q.3; Tuyển trạch niệm Phật bản nguyện tập]. NGHIỆP THỂ Cũng gọi Nghiệp tính. Chỉ cho tự thể của nghiệp, tức là cái nhân dị thục dẫn đến quả báo khổ vui. Có các thuyết sau đây: -Nhất thiết hữu bộ lấy sắc pháp của 2 nghiệp thân, khẩu và Tư của ý nghiệp làm Nghiệp thể. -Luận Thành thực cho rằng Nghiệp thể là pháp phi sắc phi tâm. -Đại thừa lấy sự hiện hành của tâm sở Tư và chủng tử làm Nghiệp thể. NGHIỆP THÔNG ..... Cũng gọi Báo thông. Sức thần thông được thành tựu do nghiệp kiếp trước, là 1 trong 5 thần thông. Luận Câu xá quyển 9 (Đại 29, 46 thượng) nói: “Trong tất cả thông, Nghiệp thông nhanh nhất. Lướt trên hư không 1 cách tự tại, đó là nghĩa thông. Thông do

nghiệp mà có được nên gọi Nghiệp thông. Thế lực của thông này rất nhanh chóng nên gọi là Tật. Thân trung hữu được nghiệp thông nhanh nhất, dù đức Thế tôn cũng không ngăn chặn được”. [X. luận Đại tì bà sa Q.70; luận Câu xá Q.27; Câu xá luận quang kí Q.9, 27]. NGHIỆP THỤ Cũng gọi Nghiệp thọ. Thọ mệnh do nghiệp đời trước chiêu cảm, tức là tuổi thọ được quyết định bởi nghiệp nhân của đời trước. NGHIỆP THỨC I.Nghiệp Thức.

Cũng gọi Nghiệp tướng (Phạm: Karmajàtilakwaịa), Nghiệp tướng thức. Chỉ cho thức căn bản lưu chuyển của loài hữu tình, tức là thức nghiệp nương vào sự mê lầm của vô minh căn bản mà dấy động bản tâm, là 1 trong Ngũ ý, 1 trong Tam tế. Cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần cuối thì Nghiệp thức tương đương với phần tự thể trong thức A lại da. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 577 trung) nói: "Nghiệp thức, nghĩa là do sức của vô minh mà bất giác tâm khởi động". [X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Thích ma ha diễn Q.4]. II. Nghiệp Thức. Cũng gọi Tùy nghiệp thức. Thức do duyên theo nghiệp mà sinh ra, tức là chi Thức trong 12 chi Nhân duyên. [X. luận Du già sư địa Q.9; Quán kinh sớ Q.2]. NGHIỆP VÕNG Lưới nghiệp. Nghiệp nhân thiện ác vây bọc loài hữu tình, khiến phải chìm đắm trong luân hồi sinh tử, giống như tấm lưới vít kín

chim muông, không thoát ra được, nên gọi
Nghiệp võng.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng
(Đại 45, 859 thượng) nói: "Lưới nghiệp vây
NGHIỆP VÕNG
N 3283 bọc chung quanh, tăng thêm quỉ sứ để ghi chép quả báo". NGHIỆP XỨ ..... Phạm: Karma-sthàna. Pàli: Kamma-ỉỉhàna. Cũng gọi Hành xứ. Nơi dừng trụ của nghiệp. Tức là nền tảng để thành tựu Thiền định, hoặc là đối tượng để tu tập Thiền định. Đây là 1 trong những giáo nghĩa trọng yếu của Phật giáo Nam truyền. Khi tu tập Thiền định, hành giả ắt phải lựa chọn phương pháp cũng như đối tượng quán tưởng sao cho phù hợp với căn tính của mình hầu phát huy được hiệu quả thiền định. Phương pháp và đối tượng ấy chính là Nghiệp xứ. Cứ theo luận Thanh tịnh đạo thì có 40 loại Nghiệp xứ: 1. Mười biến xứ: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, hạn định hư không. 2. Mười bất tịnh: Tướng chương sình, tướng xanh bầm, tướng thối rữa, tướng rã nát, tướng chim mổ ăn, tướng xương vương vãi ngổn ngang, tướng chém chặt đứt đoạn, tướng máu chảy, tướng dòi bọ rúc rỉa, tướng xương khô. 3. Mười tùy niệm: Niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm xả, niệm thiên (trời), niệm tử(chết), niệm thân chí, niệm an ban, niệm tịch chỉ(ngưng lặng). 4. Bốn phạm trụ: Từ, bi, hỷ, xả. 5. Bốn vô sắc: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi

tưởng xứ. 6. Tưởng thực yếm. 7. Bốn giới sai biệt. Bảy hạng mục trên đây cộng chung lại thành 40 nghiệp xứ. Ngoài ra, "Thanh tịnh nghiệp xứ" nói trong kinh Quán vô lượng thọ thường được giải thích là: "Nơi(Tịnh độ) do nghiệp thanh tịnh cảm được" và được xem là tên khác của Tịnh độ. Nhưng nguyên ngữ tiếng Phạm Karma-sthàna hoàn toàn không có ý nghĩa là "nơi do nghiệp cảm được" mà chỉ nên hiểu là sự quán tưởng về Phật và cõi Tịnh độ của Ngài. Pháp quán tưởng Nghiệp xứ này hiện nay thịnh hành ở các nước Phật giáo Nam truyền và do sự chú trọng đặc biệt đến việc truyền thừa giữa thầy trò, nên đã có khuynh hướng bí truyền mà sản sinh ra Nghiệp xứ A xà lê (Phạm:Karma-sthànàcàrya). [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.thượng; Quán kinh sớ Q.2]. NGHIÊT ĐÀ CỦ TRA Phạm: Gandakuỉì. Hán dịch: Hương đài điện. Tịnh thất của đức Thế tôn, ở chính giữa tinh xá Kì viên. NGHIÊT LA HA Cũng gọi Nghiệt lật hà, Nga la ha, Yết la ha. Loài quỉ mị đeo theo thân người không rời. Phẩm

Ái nhiễm vương trong kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì quyển thượng (Đại 18, 256 hạ) nói: “Đối với loài quỉ mị như Tát phạ nạp sắt tra và các Nga ra ha, dùng tướng phẫn nộ hàng

phục, một đêm sẽ xong”.
[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.7, 8].
NGHIÊU QUÍ
Cũng gọi Nghiêu thế, Nghiêu mạt.
Gọi đủ: Nghiêu quí mạt pháp.
NGHIÊU QUÍ
N 3284 Nghiêu nghĩa là bạc bẽo, Quí nghĩa là cuối, tức chỉ cho thời đại mà tình người, thói đời rất bạc bẽo và luân thường đạo lí sa sút, xuống cấp 1 cách thảm hại. Trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng (Đại 44, 246 hạ) có câu: “Mạt đại nghiêu thời, truyền hóa bất dị”, nghĩa là ở đời mạt, phong tục bạc bẽo, đạo đức sa sút, việc truyền bá Phật pháp, giáo hóa chúng sinh rất khó khăn. NGHINH GIANG TỰ Cũng gọi Vĩnh xương thiền tự, Cổ vạn Phật tự. Chùa nằm ven bờ sông Trường giang ở huyện An khánh, tỉnh An huy, Trung quốc, là 1 trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng, được sáng lập vào năm Khai bảo thứ 7 (974) đời Bắc Tống; trải qua các đời đều được tu bổ và mở rộng thêm. Đời Minh, vua Quang tông ban hiệu là Hộ quốc Vĩnh xương thiền tự; đến đời Thanh, chùa được sửa lại và đổi tên là chùa Nghinh giang. Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, lầu chứa kinh, gác Đại sĩ, điện báu Tì lô, tháp Chấn phong... Trong đó, tháp Chấn phong được xây dựng vào năm Long khánh thứ 4 (1570) đời Minh, bằng gạch, hình bát giác, cao 7 tầng, có 168 bậc thang lượn vòng từ dưới lên trên, các góc mái mỗi tầng đều có treo

những cái linh (chuông con)bằng đồng, khi gió thổi phát ra tiếng leng keng, vì thế nên gọi là tháp Chấn phong. Tháp này mang sắc thái kiến trúc đặc biệt của đời Minh, là ngôi tháp xưa rất nổi tiếng. NGHINH TIẾP Tiếp đón. Nghĩa là người tu hành niệm Phật cầu vãng sinh, lúc lâm chung, được đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, Đại thế chí hoặc các Thánh chúng khác đến tiếp dẫn. Trong các truyện kí thường thấy ghi chép sự tích Thánh chúng đến tiếp rước hành giả Tịnh độ. Như truyện ngài Hoài cảm trong Phật tổ thống kỉ quyển 27, ngài Hoài cảm khi lâm chung thấy Phật đến đón, liền chắp tay thị tịch. Loại tranh miêu tả cảnh nghinh tiếp này gọi là Nghinh tiếp mạn đồ la, Thánh chúng lai nghinh đồ. Mô phỏng nghi thức này để biểu hiện tướng tiếp dẫn, gọi là Nghinh tiếp hội, Nghinh giảng. Làm thơ phú vịnh tướng nghinh tiếp gọi là Nghinh tiếp tán. [X. kinh Quán vô lượng thọ; Phật tổ thống kỉ Q.28; Thập di vãng sinh truyện Q.hạ]. NGHINH TIẾP MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Thánh chúng lai nghinh đồ, Nghinh tiếp biến tướng. Tức là bức tranh vẽ tượng Phật A di đà và các Thánh chúng đến tiếp dẫn hành giả niệm Phật lúc lâm chung. Kinh Đại phương quảng Phật Hoa

nghiêm quyển 40 (Đại 10, 848 thượng) nói:
“Con nguyện lúc lâm chung
Trừ hết thảy chướng ngại

Mắt thấy Phật Di đà
Được sinh về Tịnh độ".
Cứ theo truyện ngài Bình duy mậu trong
Hậu thập di vãng sinh truyện quyển trung,
NGHINH TIẾP MẠN ĐỒ LA
Tháp Chấn Phong ở chùa Nghinh Giang
N
3285 thì ngài Nguyên tín của Nhật bản là người đầu tiên vẽ tranh nghinh tiếp. Về sau, có các tác phẩm như: A di đà Tam tôn lai nghinh đồ, Tấn vân lai nghinh đồv.v... Nhưng, theo sách Nghinh tiếp mạn đà la do lai, thì ngài
Nguyên không là người đầu tiên vẽ
Nghinh tiếp mạn đà la.
NGỌ CÚNG
I. Ngọ Cúng.
Cúng Phật vào giờ ngọ.
(xt. Phật Cúng).
II. Ngọ Cúng.
Chúng tăng thụ trai vào giờ ngọ.
Điều Cảnh chúng trong Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 hạ)
nói: "Trước khi thụ trai, nghe 3 tiếng mộc bản, chúng tăng chuẩn bị sẵn bát, kế đến đánh chuông lớn báo đến giờ thụ trai".
NGỌA CỤ
Phạm: Zayanàsana.
Pàli: Sayanàsana.
Hán âm: Thế da na tát nẫm.
Cũng gọi Phu cụ.
Chỉ cho các đồ vật dùng trong lúc ngủ nghỉ như giường chõng, chăn nệm, mùng màn, chiếu gối v.v...
Theo sự qui định trong luật Tứ phần quyển 7, thì tăng ni không được dùng ngọa cụ làm bằng tơ tằm, lông dê, nhưng ở các vùng biên giới xa xôi thì được dùng da dê. Về thời gian, phải dùng qua 6 năm mới được thay ngọa cụ mới, nếu trái thì phạm tội Xả đọa. Điều Y thực sở tu trong Nam hải kí qui truyện quyển 2 (Đại 54, 213 thượng) nói: "Có 2 cách làm nệm: Hoặc may thành cái túi rồi nhồi lông vào trong, hoặc có thể dùng tơ dệt thành, tức là loại nệm cù du. Bề rộng 2 khuỷu tay, bề dài 4 khuỷu tay, dày mỏng tùy theo mùa, tự mình xin thì bị cấm, nhưng người khác cho thì không tội". [X. luận Đại trí độ Q.30; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ]. NGỌA PHÁP Ngọa, Phạm: Zaya, Pàli: Sayana. Hán âm: Thế da. Gọi tắt: Ngọa. Cách nằm của tỉ khưu trong lúc ngủ nghỉ, là 1 trong 4 uy nghi. Tức là nằm nghiêng bên phải, 2 chân chồng lên nhau, áo pháp che thân, giữ gìn chính niệm. Ma đắc lặc già tì ni quyển 6 (Đại 23, 600 hạ) nói: "Đầu hôm đã qua, xếp áo Uất đa la tăng làm 4, cuộn áo Tăng già lê làm gối, nằm nghiêng bên phải, 2

chân chồng lên nhau, không được dang tay chân, không khiến tâm tán loạn, không được tung áo bừa bãi, chính niệm tướng sáng, khởi tưởng tư duy, sau đó ngủ đến cuối đêm, mau mau thức dậy đi kinh hành, đuổi trừ ma ngủ". Cứ theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, lúc nằm ngủ phải chú ý 5 điều: 1. Đầu hướng về phía Phật.

2. Không được nằm mà nhìn Phật.

3. Không được duỗi thẳng 2 chân.

4. Không được quay mặt vào vách, cũng không được nằm sấp.

5. Không được dựng đứng 2 đầu gối và vắt tréo 2 chân, phải lấy tay làm gối và chồng 2 chân lên nhau.

NGỌA PHÁP

A Di Đà Nhị Thập Ngũ Bồ Tát

Lai Nghinh Đồ

N 3286 Trong Mật giáo, khi nằm ngủ cũng có phép tắc. Theo Kim cương đính nghĩa quyết thì lúc đi ngủ phải quán tưởng nhập Kim cương tam muội, khiến tâm vắng lặng như vào Niết bàn, lại phải quán tưởng thân mình là ấn tướng Ngũ trí có ánh sáng bao bọc chung quanh, sau đó mới đi vào giấc ngủ. [X. kinh Tì ni mẫu Q.5; kinh Đà la ni tập Q.7; luật Ma ha tăng kì Q.35, Thiện kiến luật tì bà sa Q.15; Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

NGỌA PHẬT TỰ Chùa nằm ở chân núi phía nam núi Thọ an, ở ngoài cửa An định tại Bắc bình, được xây dựng khoảng năm Trinh quán (627-649), ban đầu có tên là chùa Đâu suất. Niên hiệu Chí trị năm đầu (1321) đời Nguyên, chùa được xây cất rộng thêm và đổi tên là chùa Chiêu hiếu. Vì trong chùa có đúc một pho tượng Phật nằm bằng đồng nặng khoảng 300 tấn, cho nên người đời thường gọi là chùa Phật nằm(Ngọa Phật). Tượng Phật nằm bằng đồng hiện còn dài hơn 5 mét được đúc vào đời Minh. Vào năm Ung chính 12 (1734) đời Thanh, vua Thế tông ban hiệu là "Thập Phương Phổ Giác Tự" và lập văn bia. Trong Đại điện, có 12 pho tượng Phật Viên giác vây quanh Phật nằm; phía trước điện có 2 cây Sa la to lớn, ao hồ, đình gác, cây, đá xen lẫn, đều có hàng lối. Trong chùa có trồng nhiều loại mẫu đơn dùng để cúng dường Phật. Ở 2 bên phía trong cổng chùa có những cây cổ thụ cao ngất trời,

bóng mát che rợp sân chùa.

(xt. Thập Phương Phổ Giác Tự).

NGỌA TƯỢNG

Thường gọi: Ngọa Phật.

Chỉ cho tượng đức Thích ca Niết bàn.

Kiểu tượng này hoặc đắp vẽ hoặc chạm trổ, đều nằm nghiêng bên phải, dùng cánh tay phải co lại làm gối, đầu hướng phương bắc, mặt xoay phía tây, biểu hiện tư thái an lành của đức Phật Thích ca nhập Niết bàn giữa 2 cây Sa la.

(xt. Niết Bàn Tượng).

NGÕA BÁT

Pàli: Mattikà-patta.

Bát làm bằng đất sét nung, 1 trong những loại bát mà các vị tỉ khưu dùng khi đi khất thực.

Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54, 279 thượng) nói: "Có lần đức Phật đang trụ ở thôn đất trắng Tôn bà, bấy giờ thiên thần

Tôn bà bạch Phật rằng: Các đức Phật đời quá khứ đều thụ dụng loại bát đất(ngõa bát) xứ này".

Sau đó, đức Phật cho phép các tỉ khưu dùng bát đất.

(xt. Bát).

NGÕA BÁT

Cách Nằm

Tượng Phật nằm ở chùa Ngọa Phật

N 3287 NGÕA KHÍ KIM KHÍ Ngõa khí là đồ vật làm bằng đất sét nung, ví dụ giới của Thanh văn; kim khí là những vật dụng đúc bằng vàng bạc, ví dụ giới của Bồ tát. Kinh Thanh tịnh tì ni phương quảng (Đại 24, 1077 hạ) nói: "Như ngõa khí bị vỡ, không thể sửa chữa được, là Tì ni của Thanh văn; như kim khí bị nứt thì vá lại được, là tì ni của Bồ tát". NGÕA KINH ..... Cũng gọi Kinh ngõa. Kinh văn được khắc trên 2 mặt của viên ngói. Loại ngói này được làm bằng cùng 1 chất liệu như ngói dùng để lợp nhà dài từ 18 đến 27 phân tây, rộng từ 7,5 đến 29 phân, dày 0,9 đến 1,8 phân. Loại kinh này dùng để chôn xuống lòng đất. Nguồn gốc từ đâu không rõ. Nhưng vào thời Trung cổ. Nhật bản đã có tập tục chôn ngõa kinh để cầu phúc cho tổ tiên và chúng sinh có duyên hoặc cầu giải thoát cho chính mình. Căn cứ vào sự khảo sát các di vật Ngõa kinh đào được ở vùng đất từ huyện Ái tri đến Bắc cửu châu(ngoại trừ Tứ quốc), trong văn nguyện có ghi niên đại, thì được biết đây là những sản vật thuộc giữa và cuối thời kì Bình an của Nhật bản, nội dung phần lớn là kinh Pháp hoa và các kinh Mật giáo, chữ được khắc nghiêm cẩn hơn so với bản kinh bằng giấy chôn xuống đất, văn nguyện tương đối cũng dài hơn. [X. Mặc thủy sao; Nhật bản đồ kinh; Nhật bản Kim thạch chí; Bệnh gian kỉ đàm;

Cổ kinh đề bạt Q.thượng]. NGÕA LẶC MỄ KÌ Phạm:Vàlmìki. Cũng gọi Bạt di. Hán dịch: Nghị điệt. Tương truyền là tác giả của Sử thi La ma da na (Phạm:Ràmàyaịa) nổi tiếng ở Ấn độ. Có rất nhiều truyền thuyết thần thoại về ông này. Truyện kể rằng: Ông thuộc dòng dõi Bà la môn, bị cha mẹ bỏ rơi từ nhỏ, được 1 dã nhân trong rừng nuôi nấng; lớn lên, chuyên nghề trộm cướp giết người. Một hôm, gặp 1 vị tiên, dạy cho cách tụng niệm La ma, chuyên tâm quá đến nỗi kiến làm tổ quanh mình mà không biết, vị tiên kia bèn cho thành tiên và đặt tên là Nghị điệt (tổ kiến). Một ngày kia, đang lúc cúng tế thì thấy 1 con chim bị thợ săn bắn chết, Nghị điệt liền nghĩ làm 1 bài thơ, lúc đó, Phạm thiên từ trên trời hiện xuống, bảo Nghị điệt làm thành thi phẩm La ma da na, nhờ thế mà trở thành Thi tổ. NGÕA LÍ SẮT Walleser, Max (1847-1953) Nhà Ấn độ học và Phật giáo học người Đức, là học trò ưu tú của Sử gia kiêm Triết gia Kuno Fischer. Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông chuyên nghiên cứu về tư tưởng Ấn độ, đặc biệt là tư tưởng Phật giáo. Năm 1918, ông nhận lời mời làm Giáo sư Ấn độ học tại Đại học Heidelberg, trong thời gian này, ông đã soạn thuật và phiên dịch rất nhiều. Ông bắt đầu nghiên cứu tư tưởng Phật giáo nguyên thủy, sau đó tiến sâu vào lĩnh vực triết học Trung quán và đã đạt được

những thành quả lớn

lao trong việc nghiên cứu cũng như truyền bá Phật giáo Trung quán. Ông thông hiểu tiếng Tây tạng, thừa nhận giá trị của những kinh điển Phật Hán dịch, bởi thế ông đã là 1 trong những người Tây âu đầu tiên sử dụng các kinh điển này. NGÕA LÍ SẮT

N 3288 Ông có các tác phẩm: Satkàya, ZDMG. LXIV, 1910; Buddhapàlita, Mùlama= dhyamakavftti, tibetische Übers., Herausg. (BB. XVI), 1913-1914); Parjĩà= pàramita, die Vollkommenheit der Erkenntnis, nachindischen, tibetischen und chinesischenQuellen, 1914; Prajĩàpradìpa#, a commentary on the Màdhyamaka Sùtra by Bhàvaviveka, Herausg. in Tib. (BI), 1914. NGÕA NHĨ ĐẶC TU MẬT ĐẶC ..... Waldschmidt, Ernst (1897- ?) Nhà học giả Ấn độ học và Phật học người Đức. Từ năm 1936, ông làm Giáo sư Đại học Berlin, chuyên nghiên cứu về triết học Ấn độ, Phật học Ấn độ, Khảo cổ học, và lịch sử Mĩ thuật. Ông từng hiệu đính và xuất bản nguyên văn tiếng Phạm của kinh Đại bát niết bàn, đối với giới học thuật, ông đã có những cống hiến rất to lớn. Tác phẩm của ông gồm có: Buddhistische kunst in Indien, 1932; Die buddhistische Sptantike in Mittelasien, 1933; Gandhara, Kustcha, Turfan, 1925; Überlieferung von Lebensende des Buddha, 1944-1948. NGÕA QUAN TỰ ..... Chùa ở Phượng hoàng đài, Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc do ngài Tuệ lực vâng sắc chỉ của vua xây dựng vào năm Hưng minh thứ 2 (364) đời Đông Tấn. Vì khi đào đất làm chân móng để xây cất thì bắt gặp 1 cái quan tài xưa bằng sành(Ngõa quan)cho

nên đặt tên là chùa Ngõa quan. Ít lâu sau, ngài Tuệ lực lại xây 1 tòa tháp, rồi tiếp đến ngài Trúc pháp thải trụ trì, thì chùa được mở rộng thêm, điện đường, lầu gác nguy nga, tráng lệ, là nơi giảng kinh thuyết pháp khang trang, chúng tăng về tham học rất đông, chùa trở nên nổi tiếng. Năm Thái nguyên 21 (396), chùa bị hỏa hoạn thiêu rụi, vua ban lệnh phục hưng. Trong chùa thờ 5 pho tượng do Đới an đạo(Đới quì ?-396) tạo, một pho tượng Phật bằng ngọc do vua nước Sư tử (Tích lan) dâng cúng và tượng Cư sĩ Duy ma do ông Cố trường lạc (344-405) vẽ. Sau đời Lưu Tống, các ngài Tuệ quả, Tuệ cừ, Tuệ trọng, Tăng đạo, Cầu na bạt ma, Bảo ý v.v... kế tiếp nhau trụ ở chùa này, tuyên giảng kinh luận và phiên dịch kinh Phạm. Đời Lương xây dựng thêm Ngõa quan các. Niên hiệu Quang đại năm đầu (567) đời Trần, ngài Trí khải ở đây giảng kinh luận Đại trí độ và Thứ đệ Thiền môn, đồng thời, ngài còn tu bổ chùa ngày càng thêm hoàn mĩ. Đời Ngũ đại, chùa được đổi tên là Thăng nguyên. Đời Tống, năm Thái bình hưng quốc (976- 983), vua ban sắc đổi tên là chùa Sùng thắng. Đầu đời Minh, chùa bị hoang phế, 1 nửa trở thành khu vườn của dòng họ Từ ngụy công, còn 1 nửa bị sáp nhập vào đồn kị binh. Khoảng năm Gia tĩnh, ngôi am Tích khánh được xây bên cạnh khu vườn của họ Từ, gọi là Cổ Ngõa am tự, nhưng không phải trên nền cũ của chùa Ngõa quan.Năm Vạn lịch 19 (1591), các ngài Tăng viên v.v... quyên tiền xây am Tùng quế ở phía bên phải đài Phượng hoàng, đồng thời, mua 1 thửa đất cao trong khu đài Phượng hoàng để cất chùa lớn, gọi là chùa Thượng NGÕA QUAN TỰ

Bản chụp chữ triện trên trán bia ở nền chùa Ngõa quan

N 3289 ngõa quan và đổi tên am Tích khánh là chùa Hạ ngõa quan. Hiện nay, chùa Thượng ngõa quan gọi là chùa Phượng du, chỉ còn lại 1 phần điện đường. [X. Cao tăng truyện Q.5, 6, 12, 13; Thiên thai trí giả đại sư biệt truyện; Tục cao tăng truyện Q.6, 17; Phật tổ thống kỉ Q.36, 53; Kim lăng phạm sát chí 21; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 661]. NGÕA SƯ ..... I. Ngõa Sư. Người thợ làm đồ gốm. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3, ở thời quá khứ, đức Thíchtôn là 1 thợ gốm, tên là Đại quang minh. Bấy giờ, có đức Phật hiệu là Thích ca văn, cùng với các đệ tử của ngàilàXá lợi phất, Mục kiền liên, A nan, có lần đến nhà người thợ gốm này nghỉ tạm 1 đêm. Lúc ấy, người thợ gốm dâng nệm cỏ, đèn, nước đường cúng dường Phật và các vị tỉ khưu tăng. Người thợ gốm liền phát nguyện rằng (Đại 25, 83 trung): "Con nguyện khi con thành Phật trong cõi đời đầy dẫy 5 trọc ác ởtương lai, thì con sẽ có hiệu là Thích ca văn như đức Phật hiện nay và tên các đệ tử của con cũng giống như các đệ tử của Phật hiện nay". II. Ngõa Sư. Phạm:Bhàrgava. Hán dịch: Ngõa sư. Chỉ cho ông Bạt già bà, là người tiên đầu tiên thờ đức Thích tôn làm thầy khi Ngài mới xuất gia cầu đạo. (xt. Bạt Già Bà Tiên).

NGÕA TÂY LỢI DA PHU Wassilijew, Wassilij Pawlowitsch (1818-1900) Nhà truyền giáo của hội Chính giáo Nga xô kiêm học giả Đông phương học và Phật giáo học. Sau khi tốt nghiệp khoa Đông phương ngữ của trường Đại học Khánh sơn (Kazan), năm Đạo quang 20 (1840) đời Thanh, ông đã đến Bắc kinh truyền giáo, ông lần lượt nghiên cứu các thứ ngôn ngữ như: Tiếng Hoa, Phạm, Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu v.v... Niên hiệu Hàm phong năm đầu (1851), ông trở về nước, làm việc ở trường Đại học Thánh bỉ đắc bảo (St. Petersburg). Ông có các tác phẩm: Buddhismus, seine Dogmen, Geschichte und Literatur, St. Petersburg(Lịch sử giáo nghĩa và văn hiến của Phật giáo), Die Religion des Ostens, Konfucianismus, Buddhismus und Taoismus, 1873(Tông giáo Đông phương -Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo), Trung quốc ngữ Từ điển. [X. Âu Mĩ đích Phật giáo (Độ biên Hải húc)]. NGOẠI BÁT MIẾU ..... Tám ngôi chùa của Phật giáo Tây tạng nằm ở phía Đông và phía bắc Hành cung (Li cung của nhà Thanh) ở thành phố Thừa đức tại Nhiệt hà, được xây dựng từ khoảng năm Khang hi 52 (1713) đến năm Càn long 45 (1780). Vì 8 chùa này nằm ở bên ngoài Hành cung cho nên gọi là Ngoại bát miếu, để phân biệt với 8 ngôi chùa nằm ở bên trong khu vực Hành cung, gọi là Nội bát miếu. Ngoại bát miếu gồm: 1. Chùa Phổ nhân: Ở phía đông cách

Hành cung 1,7 cây số, do các vị vương hầu Mông cổ xây dựng vào năm 1713 để chúc mừng Hoàng đế Khang hi 60 tuổi. 2. Chùa Phổ thiện: Ở phía sau chùa Phổ nhân 100 bước, được kiến thiết cùng 1 lúc với chùa Phổ nhân, qui mô cũng ngang nhau. 3. Chùa Phổ ninh: Ở phía đông bắc cách Hành cung 2,8 cây số, được xây cất NGÕA TÂY LỢI DA PHU

N 3290 vào đầu năm Càn long 20, phỏng theo kiểu chùa Tang da ở Tây tạng, qui mô rất hùng vĩ. Bên trong tàng trữ nhiều ngự bút và văn bia. 4. Chùa An viễn, cũng gọi chùa Y lê: nằm ở chân núi phía đông bắc Hành cung, phỏng theo kiểu chùa Y lê ở Tân cương, được xây cất vào năm Càn long 29. Bên trong tàng trữ các tấm bia khắc những bài thơ do vua sáng tác bằng 4 thứ chữ; Hán, Mãn, Mông, Tạng; trên vách chung quanh điện Phật có những bức bích họa miêu tả nguồn gốc nước Phật và danh hiệu Phật cũng viết

bằng 4 thứ chữ. 5. Chùa Phổ hựu: Ở phía đông bắc cách Hành cung 3,5 cây số, được xây cất vào năm Càn long 25, các tượng Phật trong chùa toàn tạc theo kiểu mẫu Tây tạng. 6. Chùa Phổ lạc: Ở phía đông bắc cách Hành cung 1,2 cây số, được kiến trúc vào năm Càn long 31. Tượng Bản tôn trong chùa cao khoảng 23 mét. 7. Chùa Phổ đà tông thừa: Ở phía đông bắc cách Hành cung 0,6 cây số, được kiến thiết vào năm Càn long 35, phỏng theo lối kiến trúc của cung Bố đạt lạp (Potala) ở Lhasa, Tây tạng. 8. Chùa Tu di phúc thọ: Nằm về phía tây chùa Phổ đà tông thừa, được xây dựng vào năm Càn long 45 để chúc thọ Hoàng đế Càn long 70

tuổi, phỏng theo kiểu chùa Trát thập luân bố ở Nhật khách tắc, qui mô rất hùng vĩ. Hình thức kiến trúc, tạo tượng, bích họa v.v... của các ngôi chùa trên đây đều dung hòa phong cách nghệ nghệ thuật của các chủng tộc Mông, Tạng và Hán. Ngoài ra, còn có thuyết lấy chùa Thù tượng thay cho chùa Phổ thiện trong 8 chùa NGOẠI BÁT MIẾU Chùa Phổ Ninh Toàn cảnh chùa Phổ Lạc Toàn cảnh Chùa Tu Di Phúc Thọ Khung trang trí theo kiểu kẻ ô ở giữa 8 chùa

N 3291 nói trên. Chùa Thù tượng nằm ở phía tây chùa Phổ đà tông thừa, được xây dựng năm Càn long 39, phỏng theo kiểu chùa Hương sơn trên núi Ngũ đài, để làm trung tâm tín ngưỡng cho dân tộc Mãn châu. Tám ngôi chùa này hàng năm có lễ hội rất lớn. Các Hoàng đế cũng thường dùng những chùa này làm nơi khoản đãi các sứ thần, các vị vương hầu ngoại biên và các lãnh tụ tông giáo Mông cổ, Tây tạng v.v... tạo nên cảnh tượng phồn vinh mà ở thành phố Thừa đức trước kia chưa từng có và dần dần đã phát triển thành khu trung tâm hành chính. Tám ngôi chùa này cũng đã ghi lại 1 trang sử huy hoàng trong nền văn hóa ở biên giới phía bắc Trung quốc. Đáng tiếc rằng từ giữa đời Thanh về sau, nạn nội loạn, ngoại xâm liên tiếp ập đến, khiến các chùa trở nên hoang phế. [X. Đại Thanh thực lục; Nhiệt hà chí; Đông hoa toàn lục; Narrative of the Mission of George Bogle to Tibet, London 1879, by Markham; the Dalai Lamas of Lhasa and their relations with the Manchu Emperors of China 1644-1908, Leyden 1910, by W.W. Rockhill]. NGOẠI CHẤP Chỉ cho những tà kiến do ngoại đạo chấp trước. Nói theo lập trường của Phật giáo thì tất cả giáo thuyết ngoài Phật pháp mà có chủ trương thiên chấp, đều thuộc về ngoại chấp tà kiến và đều bị phê bình, bác bỏ. Thông thường ngoại đạo vọng chấp 5 kiến giải sau đây:

1. Thuyết các pháp là 1, là khác. 2. Thuyết thế gian là thường, là vô thường. 3. Thuyết ngã tức là uẩn, ngã lìa uẩn. 4. Thuyết có nhân quả, không có nhân quả. 5. Thuyết khổ do mình tạo, do người khác tạo. Luận Câu xá quyển 30 (Đại 29, 159 trung) nói: “Nên xả bỏ các ngoại chấp ác kiến mù quáng để cầu mắt tuệ”. (xt. Ngoại Đạo Tứ Chấp). NGOẠI CHỦNG Đối lại: Nội chủng. Chỉ cho hạt giống của các loại thực vật như lúa bắp... mà thông thường thế gian gọi là Chủng tử, còn các nhà Duy thức học thì đặc biệt gọi là Ngoại chủng. Từ “Chủng tử” là 1 trong những thuật ngữ trọng yếu của Duy thức học Đại thừa. Yếu chỉ của tông Pháp tướng(tức tôngDuy thức) là chia tâm thức của hữu tình chúng sinh làm 8 thức, trong đó, thức thứ 8 được gọi là A lại da, có tính chất thu góp và cất chứa các pháp, là gốc của 7 thức kia. Những chủng tử được cất giữ trong thức A lại da này có công năng như hạt giống của thực vật, có khả năng sinh ra tất cả hiện tượng,

vì thế gọi là Chủng tử. Điểm khác nhau là ở chỗ hạt giống(chủng tử)của thực vật là 1 thật thể, còn chủng tử trong thức A lại da thì là 1 loại tác dụng tinh thần thuần túy. Duy thức học lấy "Ba pháp hai lớp" làm nhân quả, xác lập mối quan hệ giữa sự hình thành vũ trụ và chủng tử. Tức Duy thức học cho rằng: Ngay khi sắc pháp(vật chất) và tâm pháp(tinh thần) hòa hợp thì chủng

tử sẽ khiến cho ngoại giới trước mắt sinh ra 1 tác dụng hoặc 1 hiện tượng nào đó, gọi là "Hiện hành", 1 khi pháp Hiện hành hình thành thì có năng lực huân tập chủng tử, hoặc nhiễm hoặc tịnh. Như thế là cấu thành "Ba pháp", tức là 3 yếu tố: Chủng tử năng sinh(chủng tử có sẵn từ trước) Hiện hành sở sinh và Tân chủng sở huân(chủng tử mới do Hiện hành huân tập). Ba pháp này NGOẠI CHỦNG

N 3292 có quan hệ nhân quả "hai lớp", tức là ngay khi chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử thì chúng đồng thời xoay vần làm nhân quả cho nhau và từ đó biến hiện ra muôn vật trong thế gian. Vì vậy biết rằng hết thảy muôn pháp hữu vi vô vi như vạn tượng la liệt trong vũ trụ, khổ vui, suy thịnh v.v... tất cả đều do chủng tử trong thức A la da của con người sinh thành biến hiện đó là luận chỉ cơ bản "Vạn pháp duy tâm tạo" của tông Duy thức. Theo đó thì các nhà Duy thức gọi chủng tử trong thức A lại da là "Nội chủng" và cho rằng chủng tử(hạt giống) của lúa, ngô, đậu... chẳng phải là vật chân thực, mà đều do chủng tử đã có sẵn bên trong thức A lại da phát triển thành Hiện hành mà biến ra. Vì muốn phân biệt với "Nội chủng" trong tâm thức, nên tạm mượn tên của thế gian mà gọi là "Ngoại chủng". Chủng tử ngoại chủng cũng như nội chủng được chia làm 2 loại là Bản hữu(vốn có sẵn) và Tân huân(mới huân tập), nhưng sự huân tập của ngoại chủng và nội chủng có khác nhau. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, nếu ngoại chủng có bản chất thì có huân tập và làm duyên tăng thượng cho sự sinh trưởng; còn nếu không có bản chất thì không có huân tập và phải lấy nội chủng làm duyên cho "sinh nhân" ( ). Nhưng luận Nhiếp đại thừa thì lại nói khác. [X. luận Câu xá Q.4, 5; luận Thành duy thức Q.3; luận Nhiếp đại thừa Q.thượng; luận Hiển dương thánh giáo Q.17]. (xt. Chủng Tử).

NGOẠI DỤNG Đối lại: Nội chứng. Chỉ cho tác dụng bên ngoài do bản thể hiển hiện. Chư Phật, Bồ tát vì cứu độ chúng sinh nên ứng cơ thị hiện tất cả thần thông, công đức như: Tướng tốt, ánh sáng, thuyết pháp, lợi sinh v.v... tức gọi là Công đức ngoại dụng. Còn công đức nội chứng thì có 4 trí, 3 thân, 10 lực, 4 vô úy v.v... Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối (Đại 44, 869 thượng) nói: "Dùng duyên định trụ để dứt ngoại dụng". Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 thượng (Đại 33, 684 trung) nói: "Nội dụng gọi là tự tại, ngoại dụng gọi là thần lực". [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Chính pháp nhãn tạng Tứ thiền tỉ khưu (Đạo nguyên)]. NGOẠI DUYÊN ..... Đối lại: Nội nhân. Duyên từ bên ngoài có năng lực giúp cho sự vật sinh thành và biến hóa. Tức là sự ảnh hưởng gián tiếp của 1 pháp này đối với 1 pháp khác. Là tăng thượng duyên trong 4 duyên. Ảnh hưởng duyên này được chia làm 2 loại: 1. Dữ lực tăng thượng duyên:Có công năng thúc đẩy pháp khác sinh ra. 2. Bất chướng tăng thượng duyên: Không cản trở pháp khác sinh khởi. Vì muôn vật đều có sức ảnh hưởng lẫn nhau, cho nên không 1 pháp nào mà không có công năng của Tăng thượng duyên. Nhưng các pháp phải đợi

khi nào nội nhân và ngoại duyên hòa hợp lẫn nhau mới hình thành được. Chẳng hạn như việc thụ sinh

trong cõi người, phải lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và tinh cha huyết mẹ làm ngoại duyên, do sự hòa hợp của các nhân duyên ấy mới thụ sinh được. Cũng như công đức "lợi tha" của Phật chính là ngoại duyên giúp chúng sinh thành Phật, nhưng chúng sinh phải lấy Như lai tạng của bản thân làm nội nhân để chứng đắc bồ đề, nhờ những nhân duyên ấy hòa hợp thì mới khế cơ thành Phật được. NGOẠI DUYÊN

N

3293

Ngoài ra, theo luận Đại thừa khởi tín thì

Tăng thượng duyên còn được chia ra làm 2 loại là Sai biệt duyên và Bình đẳng duyên.

[X. luận Đại tì bà sa Q.21, 127; luận

Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].

NGOẠI DUYÊN TỬ

.....

Đối lại: Mệnh tận tử.

Chết oan nghĩa là chết trong khi số mệnh chưa hết. Là 1 trong 2 loại tử(chết).

Ngoại duyên tử có các nguyên nhân như:

1. Tự sát.

2. Bị người khác giết chết.

3. Vì tức giận mà giết hại lẫn nhau...

[X. kinh Niết bàn Q.12 (bản Bắc)].

NGOẠI ĐẠO

.....

Phạm:Tìrthaka hoặcTìrthika.

Pàli:Titthya.

Hán âm: Để thể ca.

Cũng gọi Ngoại giáo, Ngoại pháp, Ngoại học.

Chỉ cho tất cả các tông giáo không phải

Phật giáo, tương đương với từ ngữ "Dị đoan" của Nho giáo.

Nguyên nghĩa của chữ Tìrthakalà chỉ cho thần thánh hoặc những người ở ẩn đáng được tôn kính. Lúc đầu là từ ngữ do

Phật giáo sử dụng để gọi các giáo phái khác, có hàm ý là người nói chân chính, người khổ hạnh; đối lại, Phật giáo tự xưng là Nội đạo, gọi kinh điển Phật giáo là Nội điển và gọi các kinh điển ngoài Phật giáo là Ngoại

điển. Đến đời sau, các nghĩa như dị kiến, tà thuyết được thêm vào, từ ngữ ngoại đạo bèn trở thành danh xưng có tính cách khinh miệt, chê bai với ý nghĩa là tà pháp ngoài chân lí. Tam luận huyền nghĩa quyển thượng (Đại 45, 1 trung) nói: "Chí diệu rỗng suốt, gọi là đạo. Tâm ở ngoài đạo, gọi là Ngoại đạo". Trong các kinh luận có nêu ra rất nhiều

loại ngoại đạo, nhưng thông thường thì chỉ cho nhóm Lục sư ngoại đạo là: Phú lan na ca diếp, Mạt ca lợi cù xá lê tử, San xà da tì la chi tử, A kì đa chỉ xá khâm bà la, Ca la câu đà ca chiên diên, Ni càn đà nhã đề tử và 6 phái triết học. Số luận, Du già, Thắng luận Chính lí, Thanh luận và Phệ đàn đa... Ngoài ra còn có sự phân loại như: 1. Ngoại đạo tứ chấp,cũng gọi là Ngoại đạo tứ kiến, Ngoại đạo tứ kế, Ngoại đạo tứ tông, Tứ chủng ngoại đạo. Ngoại đạo này chấp trước các pháp là 1 là khác; vọng chấp tất cả các pháp đều là đồng nhất chẳng phải đồng nhất; chấp thế gian là thường vô thường; chấp có nhân quả không nhân quả... 2. Sáu phái ngoại đạo khổ hạnh: Ngoại đạo nhịn đói, Ngoại đạo gieo mình xuống vực sâu, Ngoại đạo nhảy vào lửa, Ngoại đạo chỉ ngồi không nằm, Ngoại đạo im lặng không nói, Ngoại đạo bò, chó(nghĩa là Ngoại đạo bắt chước bò, chó ăn cỏ, ăn phân để cầu sinh lên cõi trời)... 3. Ngoại đạo 16 tông, cũng gọi 16 tông dị luận, 16 ngoại đạo, 16 kế chấp. Tức vọng chấp: Trong nhân có quả; theo duyên hiển hiện; quá khứ vị lai có thật; có thật ngã; các pháp thường trụ đều do nhân kiếp trước; có

nhân tự tại; sát sinh là chính pháp; có biên tế không biên tế; không chết và giả dối; các pháp không nhân; các pháp không quả; chết là hết; mình là hơn hết; mình trong sạch; mình tốt lành... 4. Hai mươi ngoại đạo: Tiểu thừa ngoại đạo luận sư, Phương luận sư, Phong luận sư, (phong tiên luận sư), Vi đà luận sư, Y sa na luận sư, Khỏa hình ngoại đạo luận sư, Tì thế sư luận sư, Khổ hạnh luận sư, Nữ nhân quyến thuộc luận sư, Hành khổ hạnh luận NGOẠI ĐẠO

N 3294 sư, Tịnh nhãn luận sư, Ma đà la luận sư, Ni kiền tử luận sư, Tăng khư luận sư, Ma hê thủ la luận sư, Vô nhân luận sư, Thời luận sư, Phục thủy luận sư, Khẩu lực luận sư, và Bản sinh an đồ luận sư. 5. Ba mươi loại ngoại đạo: Thời ngoại đạo, Địa đẳng kiến hóa ngoại đạo, Du già ngã ngoại đạo, Kiến lập tịnh ngoại đạo, Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo, Tự tại thiên ngoại đạo, Lưu xuất ngoại đạo, Thời ngoại đạo(khác với Thời ngoại đạo nói ở trên) Tôn quí ngoại đạo, Tự nhiên ngoại đạo, Nội ngã ngoại đạo, Nhân lượng ngoại đạo, Biến nghiêm ngoại đạo, Thọ giả ngoại đạo, Bổ đặc già la ngoại đạo, Thức ngoại đạo, A lại da ngoại đạo, Tri giả ngoại đạo, Kiến giả ngoại đạo, Năng chấp ngoại đạo, Sở chấp ngoại đạo, Nội tri ngoại đạo, Ngoại tri ngoại đạo, Xã đát phạm ngoại đạo, Ý sinh ngoại đạo, Nho đồng ngoại đạo, Thường định sinh ngoại đạo, Thanh hiển ngoại đạo, Thanh sinh ngoại đạo (Thanh hiển, Thanh sinh gọi chung là Thanh ngoại đạo), Phi thanh ngoại đạo... 6. Chín mươi sáu loại ngoại đạo: Trong phái Lục sư ngoại đạo mỗi người đều có 15 đệ tử, nêu ra 15 dị kiến cộng chung là 90 dị kiến; giữa pháp của thầy và pháp của đệ tử có khác nhau, vì thế 90 đệ tử cộng thêm 6 vị thầy thì thành 96 phái khác nhau, con số này được dùng để ví dụ rất nhiều thứ ngoại đạo. Kinh Niết bàn quyển 10 thì nói có 95 thứ ngoại đạo. Ngoài ra còn có các ngoại đạo khác như: Ngoại đạo thuận thế, ngoại đạo xuất gia(đối

lại với ngoại đạo tại gia), ngoại đạo đồ khôi (ngoại đạo Thú chủ), ngoại đạo Phụ Phật pháp (ngoại đạo nương vào Phật giáo mà khởi tà kiến), ngoại đạo Ca bà li (Phạm:Kabarì,kết tóc), Nhị thiên tam tiên, Tam ngoại đạo, Thập tam ngoại đạo, Ngoại đạo thập nhất tông, Tam chủng ngoại đạo v.v... Trong các kinh luận, Ngoại đạo được chia làm 2 loại chính là Ngoại ngoại đạo và Nội ngoại đạo. Ngoại ngoại đạo là chỉ chung

cho các loại giáo pháp và học phái ngoài Phật giáo, đồng nghĩa với ngoại đạo theo nghĩa rộng. Còn Nội ngoại đạo thì chỉ cho những người nương vào Phật pháp mà chủ trương tà kiến, nhằm mục đích xuyên tạc để phá hoại Phật pháp, hoặc người vọng chấp 1 kiến giải trong Phật giáo, hoặc người tu hành không đúng pháp. Trong Mật giáo, Ngoại ngoại đạo đồng nghĩa với ngoại đạo theo nghĩa rộng, còn Nội ngoại đạo thì có 2 loại: Một là chỉ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác trong Phật giáo, hai là chỉ cho các tông phái thuộc Hiển giáo. [X. kinh Lăng già Q.1; luận Du già Q.6, 7; Hoa nghiêm kinh sớ Q.28; Đại nhật kinh sớ Q.19; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Lục Phái Triết Học, Lục Sư Ngoại Đạo). NGOẠI ĐẠO PHẠM THIÊN Ba loại Phạm thiên mà ngoại đạo Ấn độ đời xưa nói đến: 1. Phạm thiên do trời Na la diên sinh ra: Vị Phạm thiên này sinh ra loài người (gồm 4 chủng tính) và tất cả muôn vật. Đây là thuyết của Luận sư Vi đà(Phệ đà). Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì từ trong rốn của trời Na la diên mọc ra 1 hoa sen lớn, Phạm thiên từ trong

hoa sen ấy sinh ra. Phạm thiên này có khả năng sinh ra muôn vật: Từ miệng Phạm thiên sinh ra Bà la môn, từ 2 cánh tay sinh ra Sát đế lợi, từ 2 bắp đùi sinh ra Tì xá và từ 2 gót chân sinh ra Thủ đà la. Khắp mặt đất là giới trường tu phúc đức; trong nghi thức tế tự, nếu giết sinh vật để cúng dường Phạm thiên thì sẽ được Niết bàn. 2. Phạm thiên do trời Viwịusinh ra: Vị Phạm thiên này sinh ra 8 người con và 8 người con này là nguồn gốc của hết thảy NGOẠI ĐẠO PHẠM THIÊN

N 3295 muôn vật. Đây là thuyết của Luận sư Vi nữu. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8, thời kiếp hoại, trờiViwịuxuất hiện trên mặt biển cả, có 1.000 đầu, 2.000 tay chân; từ trong rốn mọc ra hoa sen báu màu vàng ròng nghìn cánh, Phạm thiên vương ngồi kết già trong hoa sen ấy, phát ra vô lượng ánh sáng; từ trong tâm Phạm thiên vương sinh ra 8 người con, 8 người con này lại sinh ra trời đất và muôn vật. 3.Trời Ma hê thủ la là Pháp thân, trời Na la diên là Báo thân, Phạm thiên là Ứng thân. Đây là thuyết của Luận sư Ma hê thủ la. Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì Phạm thiên, Na la diên và Ma hê thủ la là cùng một thể mà chia làm 3, vì thế, muôn vật trong 3 cõi đều do trời Ma hê thủ la sinh ra, như đầu của vị trời này là hư không, thân là đất, tiểu tiện là nước. Ngoài ra, trong Phật giáo, Phạm thiên được phối với trời Sơ thiền ở cõi Sắc. Còn theo kinh A hàm và các kinh điển của Đại thừa thì Phạm thiên là vị trời thâm tín và hộ trì Phật pháp. [X. Đại nhật kinh sớ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Đại Phạm Thiên). NGOẠI ĐẠO TAM BẢO ..... Ba ngôi báu của ngoại đạo. Cứ theo Bách luận sớ quyển thượng phần trung, thì ngoại đạo cho rằng không phải chỉ có đức Phật được tôn xưng là Thế tôn (được đời tôn kính) mà các Luận sư của họ

cũng có đủ nội đức, ngoại đức cũng đều được gọi là Thế tôn. Bách luận sớ có nêu 10 vị Luận sư làm thí dụ. Trong đó, 3 vị Luận sư là Ca tì la của Số luận, Ưu lâu ca của Thắng luận và Lặc sa bà của Ni kiền tử đều có thuyết pháp giảng kinh, dùng Tam bảo để hóa độ chúng sinh. Như tôn xưng Ca tì la là Phật bảo, đệ tử của ngài là Tăng bảo, và kinh Tăng khư là Pháp bảo. Ngoài ra, cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 10, 3 Luận sư trên đây còn được gọi là Tam ngoại đạo và đối với thuyết Nhân quả, 3 người này đều có vọng

chấp: Ngoại đạo Ca tì la vọng chấp "trong nhân có quả", ngoại đạo Ưu lâu ca chấp "trong nhân không quả" và ngoại đạo Lặc sa bà chủ trương "trong nhân cũng có quả cũng không quả". NGOẠI ĐẠO THẬP LỤC TÔNG ..... Cũng gọi Thập lục dị luận, Thập lục ngoại luận, Thập lục ngoại đạo, Thập lục kế. Chỉ cho 16 tông phái của ngoại đạo Ấn độ thời xưa. Là 1 trong những cách phân loại ngoại đạo Ấn độ, do ngài Khuy cơ thuộc tông Pháp tướng căn cứ vào Thập lục dị luận được nêu trong luận Du già sư địa quyển 6, 7 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 9, 10, có sửa đổi chút ít về tên gọi mà lập thành. Theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, phần đầu, 16 tông ấy là: 1. Nhân trung hữu quả tông, cũng gọi Nhân trung hữuquả luận. Tông này vọng chấp "nhân" của các pháp là thường hằng và đã có tính chất của "quả". Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thượng và Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10,

phần 1, thì đây là vọng chấp của ngoại đạo Số luận. Nhưng theo thành Duy thức luận thuật kí quyển 1, phần cuối, thì vọng chấp này là của ngoại đạo Vũ chúng. Có thuyết cho rằng ngoại đạo Số luận tức là ngoại đạo Vũ chúng. Như lúa nếp hương lấy hạt thóc nếp hương làm nhân, muốn có lúa nếp hương thì phải gieo hạt thóc nếp hương mới có, chứ không thể gieo hạt lúa mì mà mong có được lúa nếp hương, cho nên trong nhân lúa nếp hương đã có tính nếp hương. NGOẠI ĐẠO TAM BẢO

N 3296 2. Tòng duyên hiển liễu tông, cũng gọi Tòng duyên hiển liễu luận. Tông này vọng chấp thể của "âm thanh" hoặc "pháp" là thường hằng, nhưng phải nhờ các duyên mới hiểu rõ được. Đây là thuyết của ngoại đạo Thanh luận và ngoại đạo Số luận. 3. Khứ lai thực hữu tông, cũng gọi Khứ lai thực hữu luận. Tông này vọng chấp quá khứ và vị lai đều có thật chứ chẳng phải có giả, chính là Biến thường luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Đây là thuyết do ngoại đạo Thắng luận và ngoại đạo Thời luận chủ trương. 4. Kế ngã thực hữu tông, cũng gọi Kế ngã thực hữu luận. Tông này vọng chấp "ngã tức uẩn, li uẩn" và "ngã phi tức uẩn, phi li uẩn", chấp trước "ngã" là có thật, là thường nhất. Cũng tức là chấp có ngã, có Tát đỏa(chúng sinh), có mệnh giả(mệnh sống), có sinh giả(người), đây là do sinh khởi Ngũ giác mà biết có ngã, là Biến thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Tất cả ngoại đạo như Số luận,Thắng luận, Li hệ, Thú chủ, Xích y, Biến xuất và Độc tử bộ của Tiểu thừa đều chủ trương thuyết này. 5. Chư pháp giai thườngtông, cũng gọi Kế thường luận. Tông này vọng chấp toàn bộ hoặc một phần các pháp là thường trụ. Cũng tức là chấp trước ngã và thế gian đều là thường trụ. Đây là Biến thường luận và Nhất phần thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Ngoại đạo Số luận chủ trương thuyết này. 6. Chư nhân túc tác tông, cũng gọi Túc

tác nhân luận. Tông này vọng chấp cái khổ mà con người phải chịu ở hiện tại, đều là do nhân xấu ác đã tạo ở quá khứ. Nếu ở đời hiện tại tinh tiến tu hành, các nghiệp cũ dần dần tiêu trừ, đồng thời không tạo nghiệp mới, thì cuối cùng sẽ được giải thoát. Đây là thuyết do ngoại đạo Li hệ(Ni kiền tử)chủ trương. 7. Tự tại đẳng nhân tông, cũng gọi Tự tại đẳng tác giả luận. Tông này vọng chấp các pháp đều do trời Tự tại biến hiện ra. Tức chấp trước các pháp do trời Đại tự tại, Trượng phu, Đại phạm, hoặc do các nguyên nhân như thời, phương, không, ngã... biến hóa ra. Đây là Nhất phần thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Các Luận sư Ma hê thủ la chủ trương thuyết này. 8. Hại vi

chính pháp tông, cũng gọi là Hại vi chính pháp luận. Tông này lấy việc ăn thịt và giết hại sinh vật làm chính tông. Tức các người Bà la môn vì muốn ăn thịt mà bịa ra rằng nhờ các nghi thức cúng tế, chú thuật và giết các sinh vật để cúng tế... mà người tế cũng như vật tế đều được sinh lên cõi trời! Đây là chủ trương của Bản kiếp luận giả. 9. Biên vô biên đẳng tông, cũng gọi là Hữu biên vô biên luận. Tông này vọng chấp thế gian là có biên hoặc không có biên. Đây là Hữu biên đẳng luận trong Phạm võng lục thập nhị Kiến. 10. Bất tử kiểu loạn tông, cũng gọi Bất tử kiểu loạn luận. Tông này vọng chấp Phạm thiên không chết. Nếu có người hỏi đạo thì đáp bằng những lời giả dối. Đây là Bất tử kiểu loạn luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến.

11. Chư pháp vô nhân tông,cũng gọi Vô nhân kiến luận. Tông này vọng chấp các pháp đều tự nhiên sinh khởi chứ chẳng do nguyên nhân nào cả. Đây là Vô nhân luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Ngoại đạo Vô nhân chủ trương thuyết này. 12. Thất sự đoạn diệt tông,cũng gọi Đoạn kiến luận. Tông này vọng chấp rằng quả báo ở 7 nơi như: Thân chúng sinh ở cõi Dục và những người trời cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, sau khi chết đều đoạn diệt. Đây là đoạn diệt luận được nói trong Phạm NGOẠI ĐẠO THẬP LỤC TÔNG

N 3297 võng lục thập nhị kiến do ngoại đạo Đoạn kiến chủ trương. 13. Nhân quả giai không tông, cũng gọi Không kiến luận. Tông này phủ nhận thuyết Nhân quả, vọng chấp tất cả đều là không. 14. Vọng kế tối thắng tông, cũng gọi Vọng kế tối thắng luận. Tông này vọng chấp rằng Bà la môn là chủng tộc tối thắng trong 4 chủng tộc, là con dân của Phạm vương, được sinh ra từ miệng của Phạm vương, 3 chủng tộc còn lại đều hèn kém, chẳng phải con dân của Phạm vương. 15. Vọng kế thanh tịnh tông,cũng gọi Vọng kế thanh tịnh luận. Tông này vọng chấp 5 món dục lạc mà các người trời đang thụ hưởng là hiện pháp Niết bàn, hoặc giữ gìn các giới như giới bò, giới chó, lấy việc ăn cỏ, ăn phân để cầu được giải thoát. Các ngoại đạo Hiện pháp Niết bàn và ngoại đạo Thủy đẳng thanh tịnh chủ trương thuyết này. 16. Vọng kế cát tường tông,cũng gọi Vọng kế cát tường luận. Tông này cho rằng cúng tế mặt trời, mặt trăng và các vì tinh tú là việc làm sẽ mang lại sự tốt lành, nhiều phúc báo... Đây là vọng kiến của ngoại đạo Lịch toán. Mười sáu tông trên đây có lẽ đã được căn cứ vào thuyết 62 kiến chấp nói trong kinh Phạm động, Trường a hàm quyển 14 mà lập ra và ngoại trừ 7 tông là: Nhân trung hữu quả, Tòng duyên hiển liễu, Chư nhân túc tác, Hại vi chính pháp, Nhân quả giai không, Vọng kế tối thắng, Vọng kế cát tường là không thấy có tông nào tương

đương, còn các tông khác thì đều còn ý chỉ để lại. [X. kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.10; luận Đại tì bà sa Q.199, 200; luận Du già sư địa Q.87; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; luận Thập trụ tâm Q.3]. NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT TÔNG ..... Mười một tông tóm tất cả 95 thứ ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa. Đây là cách phân loại của Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm là ngài Trừng quán căn cứ vào 95 thứ ngoại đạo Ấn độ cổ đại được ghi trong kinh Niết bàn quyển 10 mà qui nạp thành 11 tông. Theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 13(do ngài Trừng quán soạn)thì 11 tông ấy là: 1. Số luận sư:Vọng chấp từ Minh (, mờ mịt) sinh ra Số, tức là tuệ. Số luận tức là từ Số khởi Luận, hoặc

Luận có năng lực sinh ra Số. Nghĩa là Số luận sư vọng chấp từ Minh(tự tính)sinh ra Giác, từ Giác sinh ra tâm, cho đến 11 căn, hợp với Minh và Thần ngã mà thành 25 đế. Minh là nhân sinh ra muôn vật, Thần ngã là sự thấy biết của ngã(cái ta), còn các đế khác đều có thể biến đổi. 2.Vệ thế sư: Chấp 6 cú sinh. Vệ thế nghĩa là Vô thắng, tức là Hưu lưu tiên nhân, ra đời trước đức Phật 800 năm. Sau khi được 5 thứ thần thông (chân không chạm đất, biết tâm và mệnh số của người khác, mắt trông xa nghìn dặm, nghe gọi tên đến liền, bước đi trên vách đá không ngăn ngại), vị tiên này nói 10 vạn bài kệ, tự cho là mình đã chứng được Bồ đề, nên an nhiên nhập diệt. Lục

cú sinh(6 nguyên lí sinh ra muôn vật) mà vị tiên này chấp là: -Thực(có 9 thứ): Thể của các pháp là có thật, là chỗ y chỉ của Đức nghiệp: -Đức(có 24 thứ): Tức là đạo đức. -Nghiệp(có 5 thứ): Tức là động tác, tác dụng. -Đại hữu(có 1 thứ): Nghĩa là Thực, Đức, Nghiệp đều là 1 hữu. -Đồng dị(cũng có 1): Như đất với đất là đồng(giống nhau), từ đất mà trông nước là dị(khác nhau), nước, lửa, gió cũng thế. NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT TÔNG

N 3298 -Hòa hợp: Do các pháp hòa hợp mà có trụ. 3. Đồ khôi ngoại đạo: Ngoại đạo Đồ khôi và các Bà la môn cùng chấp rằng thể tính của trời Tự tại(ở tầng trời thứ 6 thuộc cõi Dục)là có thật và thường hằng, có năng lực sinh ra các pháp và biến hiện ra các hình tướng trong 6 đường để giáo hóa các chúng sinh. 4. Vi đà luận sư: Vọng chấp 4 chủng tính là do trời Na la diên sinh ra. Vi đà nghĩa là Trí luận; Na la diên nghĩa là Lực sĩ Câu tỏa. Tức Luận sư Vi đà vọng chấp rằng từ nơi rốn của trời Na la diên mọc ra đóa hoa sen lớn, trên hoa sen có Phạm thiên, rồi từ miệng Phạm thiên sinh ra Bà la môn, từ 2 cánh tay sinh ra Sát đế lợi, từ 2 bắp đùi sinh ra Tì xá và từ 2 gót chân sinh ra Thủ đà la, cho nên chủng tính Bà la môn là ưu tú nhất, tôn quí nhất. 5. An đồ Luận sư: Vọng chấp Bản tế sinh. Nghĩa là ngoại đạo này chấp rằng vào lúc ban sơ(sơ tế, bản tế) ở quá khứ, trong thế gian chỉ có nước mênh mông, lênh láng, lúc bấy giờ có Đại an đồ sinh ra, hình dáng giống như quả trứng gà, sau chia làm 2 phần, phần trên là trời, phần dưới là đất, ở giữa sinh ra 1 vị Phạm thiên, rồi Phạm thiên này sinh ra hết thảy muôn vật, vì thế coi Phạm thiên là chủ sinh ra vạn hữu. 6. Thời tán ngoại đạo: Vọng chấp muôn vật do thời gian sinh ra, như cỏ cây tùy “thời” mà sinh hoa, kết quả, tươi tốt, khô héo, sống chết... cho nên “thời” là thường, là nhất. Chủ trương này thuộc về thuyết thấy quả mà

biết nhân. 7. Phương luận sư: Ngoại đạo này vọng chấp 4 phương sinh ra con người, người sinh ra trời đất, sau khi tiêu diệt lại trở về 4 phương, vì thế “Phương” là thường, là nhất. 8. Lộ già da: Lộ già da nghĩa là Thuận thế. Tức ngoại đạo vọng chấp các pháp sắc, tâm đều do cực vi(nguyên tử)của 4 đại: Đất, nước, lửa, gió sinh ra. Cho nên cực vi là nhân sinh ra muôn vật; muôn vật vô thường, sau khi hoại diệt lại trở về 4 đại, nhưng thực thể của cực vi thì không hư nát. 9. Khẩu lực luận sư: Vọng chấp hư không là nhân sinh ra muôn vật. Nghĩa là ngoại đạo này chấp từ hư không sinh ra gió, từ gió sinh ra lửa, từ lửa sinh ra hơi nóng, từ hơi nóng sinh ra nước, nước đông cứng lại sinh ra đất, đất sinh ra ngũ cốc, ngũ cốc sinh ra mệnh sống, mệnh sống hết lại trở về hư không. 10. Túc tác luận sư: Vọng chấp khổ vui do nghiệp. Nghĩa là ngoại đạo này chấp rằng tất cả chúng sinh đều tùy theo nghiệp nhân đã tạo tác ở đời trước mà chịu quả báo khổ, vui.

Nên tinh tiến giữ giới, thân tâm chịu khổ thì phá trừ được bản nghiệp, bản nghiệp đã hết thì các khổ cũng diệt, tức được Niết bàn, vì thế vọng chấp những việc đã làm ở đời trước là nguyên nhân của tất cả mọi sự vật. 11. Vô nhân luận sư: Ngoại đạo này vọng chấp hết thảy muôn vật đều tự nhiên sinh, tự nhiên diệt, không có nguyên nhân (nhân duyên) nào cả. [X. luận Du già sư địa Q.6, 7; luận Hiển dương thánh giáo Q.9, 10; luận Đại tì bà sa Q.11, 12]. (xt. Ngoại Đạo).

NGOẠI ĐẠO THIỀN ..... Chỉ cho pháp thiền định còn mang tâm niệm dị chấp, tức là pháp thiền định do các ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa tu tập. Là 1 trong 5 vị thiền. Khi hành giả tu tập thiền định, tâm trụ trong dị niệm và thường khởi tâm ưa thích cảnh giới trên, nhàm chán cảnh giới dưới, gọi là Ngoại đạo thiền. [X. Thiền nguyên chư thuyên tập độ tự Q.thượng, phần 1]. (xt. Ngũ Vị Thiền). NGOẠI ĐẠO THIỀN

N 3299 NGOẠI ĐẠO TIỂU THỪA NIẾT BÀN LUẬN Cũng gọi Đề bà bồ tát thích Lăng già kinh trung ngoại đạo tiểu thừa niết bàn luận, Phá ngoại đạo tiểu thừa niết bàn luận, Phá ngoại đạo niết bàn luận. Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Đề bà người Ấn độ soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Đây là bộ luận thuộc Đại thừa, nội dung căn cứ vào những kiến chấp về Niết bàn của ngoại đạo được nêu ra trong kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 3, phẩm Niết bàn trong kinh Nhập lăng già quyển 6 và kinh Nhập đại thừa lăng già quyển 4... mà giải thích và bác bỏ những kiến chấp ấy. [X. Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Nhị Thập Chủng Ngoại Đạo). NGOẠI ĐẠO TIỂU THỪA TỨ TÔNG LUẬN Cũng gọi Đề bà bồ tát phá Lăng già kinh trung ngoại đạo tiểu thừa tứ tông luận, Phá ngoại đạo tiểu thừa tứ tông luận, Phá ngoại đạo tứ tông luận. Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Đề bà người Ấn độ soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Đây là bộ luận thuộc đại thừa. Nội dung nhằm luận phá vọng chấp các pháp là 1, là khác, là câu, bất câu v.v... do ngoại đạo và Tiểu thừa chủ trương. Bốn tông thuộc ngoại đạo và Tiểu thừa được nói trong sách này là chỉ cho: 1. Luận sư Tăng khư chấp trước tất cả

pháp là một. 2. Luận sư Tì thế sư chấp trước tất cả pháp là khác. 3. Luận sư Ni kiền tử chấp trước tất cả pháp đều cùng(câu)tồn tại chứ chẳng phải tồn tại riêng lẻ. 4. Luận sư Nhã đề tử chấp trước tất cả pháp chẳng phải cùng nhau(bất câu)tồn tại, mà có tính chất đối đãi. Bốn tông trên đây thuộc 1 trong 4 kiến chấp của ngoại đạo. Bồ tát Đề bà căn cứ theo nội dung kinh Nhập lăng già quyển 3 mà soạn sách này, là tác phẩm anh em với luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn. Nhưng, cứ theo Đề bà bồ tát truyện thì Đề bà có soạn Bách luận 20 phẩm và Tứ bách luận để bác bỏ tà kiến của ngoại đạo, mà không thấy đề cập gì đến việc ngài soạn luận Ngoại đạo tiểu thừa tứ tông này. [X. Bách luận sớ Q.trung, phần trên; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Ngoại Đạo Tứ Chấp). NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP Cũng gọi Ngoại đạo Tứ tông, Ngoại đạo Tứ kiến, Ngoại đạo Tứ kế, Tứ chủng ngoại đạo, Tứ kiến, Tứ chấp. Bốn loại kiến chấp của ngoại đạo Ấn độ đời xưa đối với những vấn đề như: Các pháp là 1 hay khác, thường hay vô thường, nhân quả có hay không v.v... được trình bày như sau: 1. Bốn kiến chấp về một, khác: a) Vọng chấp các pháp là “một”, tức chấp hết thảy pháp là đồng nhất. Như chủ trương của

ngoại đạo Số luận. b) Vọng chấp các pháp là "khác", tức chấp hết thảy pháp là sai biệt. Như chủ trương của ngoại đạo Thắng luận.

c) Vọng chấp các pháp "cũng một cũng khác", tức chấp hết thảy pháp cũng đồng nhất, cũng sai biệt. Như chủ trương của ngoại đạo Ni kiền tử. d) Vọng chấp các pháp "chẳng phải một chẳng phải khác", tức chấp hết thảy pháp chẳng phải là đồng nhất, chẳng phải sai biệt. NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

N 3300 Như chủ trương của ngoại đạo Nhã đề tử và ngoại đạo Tà mệnh. Nhưng luận Ngoại đạo tiểu thừa tứ tông thì cho rằng: a) Vọng chấp tất cả pháp là "một", tức cho rằng 2 tướng "ngã" và "giác" không lìa nhau, nhân và quả cũng thế. Đây là thuyết của ngoại đạo Tăng khư. b) Vọng chấp tất cả pháp là "khác", tức cho rằng "ngã" và "trí", "năng" và "sở" đều khác. Như thuyết của ngoại đạo Tì thế sư luận sư. c) Vọng chấp tất cả pháp là "cùng"(câu), tức cho rằng hết thảy pháp đều cùng nhau tồn tại chứ không phải tồn tại đơn lẻ, đồng nghĩa với thuyết "cũng một cũng khác". Đây là chủ trương của ngoại đạo Ni kiền tử luận sư. d) Vọng chấp tất cả pháp "không cùng" (bất câu), tức cho rằng hết thảy pháp không cùng nhau tồn tại mà có tính chất tương đối, đồng nghĩa với thuyết "chẳng phải một chẳng phải khác" như chủ trương của ngoại đạo Nhã đề tử luận sư. 2. Bốn kiến chấp về thường, vô thường: a) Vọng chấp tất cả pháp thế gian đều là thường hằng. b) Vọng chấp tất cả pháp thế gian đều là vô thường. c) Vọng chấp tất cả pháp thế gian cũng thường cũng vô thường. d) Vọng chấp tất cả pháp thế gian chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 110 thượng) nói: "Lại có 4 thứ kiến chấp: Thế

gian là thường, thế gian là vô thường, thế gian cũng thường cũng vô thường, thế gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường, ngã và thế gian có biên không biên cũng như thế. Cũng có kiến chấp cho rằng sau khi chết là mất, hoặc sau khi chết không mất, hoặc sau khi chết là mất là chẳng mất, hoặc sau khi chết cũng chẳng phải mất chẳng phải chẳng mất". Trong đó, 4 câu "Thế gian là thường"... là Biến thường luận và Nhất phần thường luận nói trong kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; 4 câu "Hữu biên vô biên"... là Hữu biên đẳng luận; 4 câu "Sau khi chết là mất"... là Hữu tưởng luận, Vô tưởng luận, Đoạn diệt luận. 3. Bốn kiến chấp về "tức", "li" của "ngã" và "uẩn": Theo luận Du già sư địa quyển 65, thì 4 kiến chấp ấy là: a) Vọng chấp ngã tức là các uẩn. b) Vọng chấp ngã khác với các uẩn nhưng ở trong các uẩn. c) Vọng chấp ngã chẳng phải tức uẩn, mà là khác với các uẩn, lìa uẩn, chẳng phải ở trong uẩn mà ở trong các pháp khác. d) Vọng chấp ngã chẳng phải tức uẩn mà là khác với các uẩn, lìa uẩn chẳng phải ở trong uẩn cũng chẳng phải ở trong bất cứ pháp nào khác, cũng không tương ứng với tất cả uẩn. 4. Bốn kiến chấp về nhân quả có, không: a) Vọng chấp tà nhân tà quả: Như ngoại đạo Đại tự tại thiên chấp muôn vật đều do trời Đại tự tại sinh ra, nếu trời Đại tự tại vui thì 6 đường(trời, người, a tu la, địa ngục, ngã quỉ, súc sinh) đều vui; nếu trời Đại tự tại tức giận thì 4 loài(loài đẻ bọc, loài đẻ trứng, loài đẻ ở nơi ẩm ướt, loài hóa sinh)đều khổ.

b) Vọng chấp không nhân có quả: Các ngoại đạo Thường kiến, Vô nhân tìm hiểu tận cùng muôn vật, phát hiện ra rằng sự sống hiện tại của muôn vật không cần nương vào vật khác, rồi vọng chấp muôn vật đều tự nhiên mà có chứ chẳng cần quan hệ nhân quả

nào cả. c) Vọng chấp có nhân không quả: Ngoại đạo Đoạn kiến chấp trước chỉ có nhân ở hiện tại chứ không có quả tái sinh ở đời sau, như cỏ cây chỉ sống trong 1 thời kì, sau đó thì chết là hết. d) Vọng chấp không nhân không quả: NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

N 3301 Ngoại đạo này hoàn toàn không tin luật nhân quả, cho rằng con người chẳng phải chịu quả đời sau, cũng không có nhân hiện tại. 5. Bốn kiến chấp về khổ do mình tự tạo, do người khác gây ra: a) Vọng chấp khổ do chính mình tự tạo lấy. b) Vọng chấp khổ trong 6 đường là do trời Đại tự tại gây ra. c) Vọng chấp khổ do chúng sinh cùng tạo tác. d) Vọng chấp tự nhiên mà có khổ chứ chẳng vì nguyên nhân nào. Ngoài ra, tông Tam luận căn cứ vào nghĩa "không", "hữu" của các pháp mà lập ra thuyết "Nội ngoại đạo tứ chấp"(cũng gọi Tứ tông), cho rằng tất cả ngoại đạo, tông Tì đàm, tông Thành thực và Đại chấp... đều là những tông phái chấp chặt vọng kiến. [X. luận Nhập đại thừa Q.thượng; luận Du già sư địa Q.6, luận Hiển dương thánh giáo Q.9; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Trung quán luận Q.3 phần đầu; Bách luận sớ Q.1,7]. (xt. Tứ Tông, Ngoại Đạo). NGOẠI ĐẠO TƯƠNG THIÊN Chỉ cho quán hạnh mà ngoại đạo tu tập. Tướng thiện có 2 nghĩa: 1. Nghĩa tương tự: Sáu hành quán mà ngoại đạo tu tập giống với pháp quán của Bồ tát trong Phật giáo, nhưng giống chứ chẳng phải, vì thế quán hạnh của họ chỉ thuộc thiện tương tự chứ chẳng phải thiện chân chính.

2. Nghĩa tướng, trước tướng: Pháp quán của ngoại đạo tuy là thiện, nhưng vẫn không thấu suốt lí nhân không, pháp không, cho nên quán hạnh của họ thuộc thiện trước tướng chứ chẳng phải thiện lìa tướng, phá tướng. NGOẠI ĐẠO VẤN PHẬT Cũng gọi Ngoại đạo vấn Phật hữu vô, Ngoại đạo lương mã tiên ảnh, Thế tôn lương cửu. Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về việc đức Phật im lặng để khai thị cho 1 ngoại đạo. Bích nham lục tắc 65 (Đại 48, 195 trung) chép: "Có ngoại đạo hỏi Phật: Không hỏi lời có, chẳng hỏi lời không. Đức Thế tôn im lặng hồi lâu. Ngoại đạo khen rằng: Thế tôn đại từ đại bi, gạt đám mây u mê cho con, khiến con được ngộ nhập". Sau khi ngoại đạo kia đi rồi, tôn giả A nan hỏi đức Phật: "Ngoại đạo ấy chứng được pháp gì mà nói được ngộ nhập?" Phật trả lời: "Như con ngựa hay, thoáng thấy bóng cái roi là chạy liền". Ngoại đạo dùng câu "không hỏi lời có, chẳng hỏi lời không" để thăm dò đại ý Phật pháp, đây là cách thăm dò có ác ý, muốn dồn đối phương vào tình huống tiến thoái lưỡng nan. Bởi vì, nếu đức Phật dùng lời gì mà đáp đi nữa thì cũng khó tránh khỏi rơi vào 2 cực "có", "không" mà sẽ là cơ hội tốt cho ngoại đạo chụp lấy để vấn nạn, cho nên đức Phật chỉ giữ im lặng. Đứng về phương diện diệu chỉ chân thực của Phật pháp, thái độ im lặng ấy đã siêu việt cảnh giới có, không tương đối, không mảy may ô nhiễm. Cái diệu dụng của sự im lặng ấy

đã hiện toàn linh cơ, chẳng những đã hóa giải được cái nguy cơ giảo hoạt của ngoại đạo kia, mà còn vận dụng một cách tự tại nêu tỏ đại ý của Phật pháp, vì thế trong lòng ngoạiđạothành thực thán phục mà khen ngợi đức Phật. [X. Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.2; Thiền tông vô môn quan tắc 32; Tông môn thống yếu tập tục Q.1]. NGOẠI ĐẠO TƯƠNG THIÊN

N 3302 NGOẠI ĐỀ ..... Tên của bộ kinh hoặc sách được ghi ở ngoài bìa. Như kinh Diệu pháp liên hoa (bản 8 quyển), từ quyển 1 đến quyển 8, ngoại đề của 8 quyển có tất cả 64 chữ, gọi là Ngoại đề lục thập tứ tự. Còn tên kinh được viết ở trang đầu phía trong bìa thì gọi là Nội đề. Ngoài ra, trên Ngoại đề có vẽ kí hiệu "." .rất giống chữ...(dĩ)nên gọi là Ngoại đề dĩ tự. (xt. Dĩ Tự Điểm, Đề Hiệu). NGOẠI ĐIỂN I. Ngoại Điển. Cũng gọi Ngoại thư, Thế thư. Chỉ chung cho tất cả kinh sách nằm ngoài hệ thống giáo lí của Phật giáo, tức là những sách vở của thế gian hoặc của các tông giáo khác. Theo lập trường của Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 6 và kinh Bồ tát địa trì quyển 5, đối với những tỉ khưu trí tuệ yếu kém, kiến thức cạn hẹp thì không nên học thêm ngoại điển, nhưng với các tỉ khưu có trí sáng suốt, mạnh mẽ, học rộng, biết nhiều thì cũng nên dành ra1/3thời gian và sức lực để nghiên cứu tìm hiểu ngoại điển hầu chuẩn bị cho việc hàng phục ngoại đạo sau này, hoặc dùng để đối trị những việc không đúng pháp của thế gian. [X. Bách luận sớ Q.thượng, phần hạ; Thích thị yếu lãm Q.trung; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Sơn gia chính thống học tắc Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo Q.24].

II. Ngoại Điển. Cũng gọi Bàng kinh, Thánh kinh ngoại truyền. Danh từ gọi chung các sách vở do những tín đồ Do thái giáo hoặc Cơ đốc giáo viết vào khoảng thế kỉ II trước Tây lịch đến thế kỉ II, III sau Tây lịch theo hình thức Thánh kinh, nhưng không được chính thức thừa nhận, đó là các sách: Cựu ước ngoại truyền, Tân ước ngoại truyền. NGOẠI GIÁO Chỉ cho giáo thuyết khác với giáo thuyết mà mình tôn thờ. Đứng trên lập trường Phật giáo mà nói, thì ngoại giáo chỉ cho các học thuyết, giáo phái ngoài Phật giáo, như: Lục sư ngoại đạo, 6 phái triết học, 95 thứ ngoại đạo, 135 thứ ngoại đạo ở Ấn độ, hoặc Nho giáo, Đạo giáo, Cửu lưu, Bách gia ở Trung quốc. Ngoài ra, đứng về phương diện công phu tu thân, tu tâm mà nói, thì giáo tu tâm gọi là Nội giáo, giáo tu thân gọi là Ngoại giáo. Cứ theo Nhị giáo luận, khi thân, tâm tụ hợp tuy là 1 thể, nhưng hình(thân) và thần(tâm) thực ra có khác nhau; vì nhục thân không tránh khỏi sự chết đi và tiêu diệt, nhưng tâm thần thì còn mãi không mất, cho nên phương pháp(giáo)chữa thân bệnh gọi là Ngoại, kinh điển trị tâm bệnh gọi là Nội. [X. luận Nguyên nhân phần Xích mê chấp 1]. NGOẠI HẢI Biển ngoài. Theo thế giới quan của Phật giáo, núi Tu di là Trung tâm của thế giới, bốn phía núi Tu di có 7 núi 7 biển lần lượt cách li và vây quanh núi Tu di, vòng ngoài cùng lại có núi Đại thiết vi bao bọc. Ở khoảng giữa Thất kim sơn(lớp núi thứ 7) và núi Đại

thiết vi, có biển nước mặn, biển này chính là Ngoại hải, 4 châu đất liền nằm rải rác trong biển này. Luận Câu xá quyển 11 (Đại 29, 57 hạ) nói: "Biển thứ 8 gọi là Ngoại hải, chứa đầy nước mặn (...) trong Ngoại hải có 4 đại châu". NGOẠI HẢI

N 3303 NGOẠI HỌC ... .. Chỉ cho giáo pháp hoặc kinh sách ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho việc học tập các giáo pháp và kinh sách ấy. Vì hàng phục ngoại đạo và hiểu rõ căn cơ, ý muốn của chúng sinh để tiện việc giáo hóa, nên các vị tỉ khưu được phép học tập sách vở ngoại giáo và các pháp thế gian. Đức Phật đã từng nói rằng người có trí tuệ sáng suốt, học rộng, nhớ dai, có khả năng thuyết phục ngoại đạo, mới được nghiên cứu ngoại học. Đại Tống tăng sử lược quyển thượng cho biết, trong tinh xá Kì hoàn có lập viện Tứ vi đà, Thư viện v.v... trong đó thu giữ rất nhiều sách vở ngoại học. [X. Căn bản

thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.6; kinh Bồ tát địa trì Q.5; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Ngoại Điển). NGOẠI HỘ ..... Sự ủng hộ từ bên ngoài. Nghĩa là những người tín đồ tại gia đem tài vật cung cấp giúp đỡ tăng ni trong việc tu học của họ, hoặc tận lực ủng hộ sự nghiệp truyền bá Phật pháp. Ma ha chỉ quán quyển 4, hạ (Đại 46, 43 thượng) nói: "Thiện tri thức có 3 loại: Một là ngoại hộ (...) Phàm là người ngoại hộ thì không kể ngày đêm, chỉ biết làm những việc cần làm, (...) như mẹ nuôi con, điều hòa mọi việc được tốt đẹp, những người hành đạo lâu năm thường làm như vậy, gọi là Ngoại hộ". Kinh Niết bàn quyển 32 (bản Bắc) có

nêu ra thuyết Nội hộ và Ngoại hộ, cho rằng hành vi tăng ni tu tập giới pháp do đức Phật chế để phòng hộ những lỗi lầm của 3 nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Nội hộ, còn Ngoại hộ thì như đã nói ở trên. Thời đức Phật còn tại thế đã có những nhà ngoại hộ Phật pháp nổi tiếng như: Vua Tần bà sa la, vua Ba tư nặc, Trưởng giả Cấp cô độc(Tu đạt) v.v... Sau thời đức Phật nhập diệt thì có các vua: A dục, Ca nị sắc ca, Giới nhật v.v... Tại Trung quốc thì có các bậc Đế vương như: Hiếu văn đế đời Bắc Ngụy; Vũ đế đời Lương; Dượng đế đời Tùy, Tắc thiên Vũ hậu đời Đường, Hiếu tông đời Nam Tống v.v... đều là những nhà hộ pháp lừng danh. Còn ở Nhật bản thì có các vị Thiên hoàng: Thánh vũ, Vũ đa, Đề hồ v.v... cũng là những người tôn sùng và ngoại hộ Phật giáo nổi tiếng... [X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật Q.hạ; kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); Qui kính văn trong Thiền uyển thanh qui Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.17]. NGOẠI HỘ MA ..... Phạm: Homa. Hán dịch: Hỏa tế, Phần thiêu. Cũng gọi Sự hộ ma. Pháp hộ ma thực hành ngoài tâm, là 1 trong 2 pháp hộ ma của Mật giáo. Hộ ma là pháp cúng tế thần lửa bằng cách đốt các vật cúng, được chia làm 2 loại là Nội hộ ma và Ngoại hộ ma. Ngoại hộ ma phải có đủ 3 yếu tố: Bản tôn, lò hương và hành giả, biểu trưng cho Tam mật (thân, khẩu, ý)của người tu pháp, trong đó, Bản tôn biểu thị ý mật, lò hương biểu thị khẩu mật, hành giả biểu thị thân mật. Cách thực

hành Ngoại hộ ma là: Trước hết chọn nơi đất thích hợp để lập đàn, tụng chân ngôn, đốt các vật cúng như: Nhũ mộc(củi có tẩm sữa), ngũ cốc v.v... khiến cho tam mật của hành giả được thanh tịnh, thành tựu các pháp tu: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Câu triệu, Diên mệnh... Lại vì vị Bản tôn được thờ trong pháp Ngoại hộ ma không nhất định là vị Như lai hoặc vị Minh vương nào, cho nên cách thiết trí lò hương, vật cúng, NGOẠI HỘ MA

N 3304 khí cụ v.v... tùy theo vị Bản tôn được thờ mà thiết trí khác nhau. Thông thường có Tam chủng hộ ma, Tứ chủng hộ ma, Ngũ chủng hộ ma, Lục chủng hộ ma... (xt. Nội Hộ Ma, Hộ Ma). NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ Cũng gọi Thế thiên. Chỉ cho chư Thiên thủ hộ được an trí ở vòng ngoài các Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo. Đàn tràng Mạn đồ la là nơi tu tập chân ngôn mật hạnh, để phòng ngừa các loại ma xâm nhập gây nhiễu loạn, nên phải có các vị thần Kim cương giữ gìn hộ vệ ở vòng ngoài của đàn tràng, cho nên gọi là Ngoại kim cương bộ. Các vị thần này vốn được ngoại đạo tôn thờ, sau nhờ sự dẫn dắt của Phật nên trở thành thần thủ hộ Phật pháp. Về con số các tôn vị thần trời được an trí, nếu là Mạn đồ la chỉ có 1 vị tôn duy nhất, thì an trí 8 vị ở 8 phương hoặc 12 vị. Còn nếu là Mạn đồ la Kim cương giới và Mạn đồ la Thai tạng giới thì

tình hình phức tạp hơn, thông thường Kim cương giới an trí 20 vị và Thai tạng giới an trí 205 vị. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5]. (xt. Thiên Bộ). NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ VIÊN Khu vực bao quanh phía ngoài cùng của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Các vị tôn được bày xếp trong bộ viện này, trước hết là các vị trời, sau đó còn có vô số các loài khác trong 3 cõi 6 đường, như: Rồng, Dạ xoa v.v... Bí tạng kí(bản khác) gọi bộ viện này là Kim cương bộ viện, còn Thai tạng(bản vẽ kiểu cũ)thì gọi là Tối ngoại viện

(Viện ngoài cùng). Các vị tôn ở viện này tuy được gọi là Kim cương, nhưng vì Thiên bộ (các vị trời)chiếm đa số, cho nên viện này cũng gọi là Chư thiên viện. Tất cả có 205 vị tôn, trong đó, có 40 vị ở phương Đông, gồm: Trời Nhật thiên, trời Đế thích, trời Đại phạm v.v...; 65 vị ở phương Nam, gồm: Trời Hỏa thiên, trời Diệm ma, A tu la v.v...; 48 vị ở phương Tây, gồm: Trời La sát, trời Thủy thiên, trời Đại tự tại v.v...; 52 vị ở phương Bắc, gồm: Trời Phong thiên, trời Quang âm, trời Tì sa môn v.v... Tất cả các vị tôn này đều thuộc về thân Đẳng lưu của đức Đại nhật Như lai. Vì Thai tạng giới rất coi trọng tác pháp kết giới, cho nên số các vị tôn của Ngoại kim cương bộ nhiều gấp bội số các vị tôn của Kim cương giới(chỉ có 20 vị). NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN Cũng gọi Ngoại kim cương bộ nhị thập thiên, Nhị thập thiên. Hai mươi vị trời Kim cương ở Ngoại bộ được bày xếp trong 6 hội: Hội Căn bản thành thân(thứ 1), hội Tam muội da(thứ 2), hội Vi tế(thứ 3), hội Đại cúng dường(thứ 4), hội Hàng tam thế(thứ 8), và hội Hàng tam thế tam muội da(thứ 9), trong 9 hội của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Tên của 20 vị trời này trong các kinh và nghi quĩ đều chép khác nhau. Còn theo Hiện đồ mạn đồ la thì tên của 20 vị trời ấy là: Na la diên, Câu ma la, Kim cương tồi, Phạm thiên, Đế thích, Nhật thiên, Nguyệt thiên, Kim cương thực, Tuệ tinh, Huỳnh hoặc tinh, La sát, Phong thiên, Kim cương y phục, Hỏa thiên, Tì sa môn, Kim cương diện, Diệm ma la, Điều phục, Tì na dạ ca và Thủy thiên. Chủng

tử, Hình tam muội da và thân Yết ma của các vị tôn này được đồ biểu như sau: NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ VIÊN Ngoại Kim Cương Bộ Viện của Mạn đồ la Thai tạng giới (bộ phận phía Đông bắc)

N

3305

HAI MƯƠI VỊ TRỜI THUỘC NGOẠI KIM CƯƠNG

Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Đông bắc đến phía Nam của Hiện đồ Mạn đồ la:

Tên các trời

Chủng tử

Hình Tam muội da

Thân Yết ma

Trời Na la diên

(Phạm:

Nàràyaịa)

Vật báu bát chuyển luân

Thân màu đỏ, tay trái nắm lại, tay phải cầm bánh xe

Trời câu ma la (Phạm:
Kùmasa)
Linh sắt ba chĩa
Hình trẻ con 3 mặt, màu da người, tay trái nắm lại, tay phải cầm kiếm
Kim cương tồi
(Phạm:
Vajra-gođa)
Lọng trắng
Thân màu trắng, cầm lọng trắng
Phạm thiên
(Phạm:
Brahmà)
Hoa sen hồng búp
Thân màu da
người; cầm hoa sen nở
Đế thích
(Phạm:
Zakra)
Chày sắt một chĩa
Thân màu da người, cầm chày 1 chĩa
Năm trời sau đây từ góc Đông nam đến Tây:
Tên các trời
Chủng tử
Hình Tam muội da
Thân Yết ma
Nhật thiên (Phạm:
Àditya)
Vòng mặt trời
Thân màu da người, tay cầm vòng mặt trời
Nguyệt thiên
(Phạm:Candra)
Hình bán nguyệt
Thân màu da người, tay trái nắm lại, tay phải cầm vòng bán nguyệt
Kim cương thực
(Phạm:Vijramàla)
Tràng hoa 5 màu
Cầm tràng hoa, còn gọi Hoa man Tì na da ca (Phạm:
Vinàyaka)
Tuệ tinh (Phạm:

Ketu)
Gậy báu
Thân màu trắng, tay trái nắm lại để ở eo, tay phải cầm gậy báu
Huỳnh hoặc tinh (Phạm:
Aôgàraka)
Ngọn lửa
Thân màu đỏ, tay cầm cây phướn
Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Tây nam đến Bắc:
Thân Yết ma
Thân màu da người, hình ấn Bản đao
Thân màu đỏ, tay cầm cây gậy phướn
Thân màu trắng tay cầm cung tên, cũng gọi Cung tiễn Tì da nại ca
Thân màu đỏ, tay trái cầm gậy tiên, tay phải cầm ấn Trí hỏa
Thần màu vàng, tay trái cầm tháp, tay phải cầm gậy
Tên trời
Trời La sát (Phạm:
Rakwmalevatà)
Phong thiên (Phạm:
Vàyu)
Kim cương y phục
(Phạm:Vajra-vàsin)
Hỏa thiên (Phạm:Agni)
Tì sa môn (Phạm:
Vaizravaịa)
Chủng tử Hình Tam muội da
Gậy báu
Hạt châu trên cờ phan tỏa ánh sáng
Mũi tên màu đen
Hình Tam giá
Ở cuối cây gậy có vật báu NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N
3306
Còn kinh Đại giáo vương quyển 10, Hiện đồ mạn đồ la và Hiền kiếp thập lục tôn nói về 20 vị trời đều khác nhau, đồ biểu như dưới đây:
Hiện đồ Mạn đồ la
Tam Giới Chủ
Na la diên (phương Đông)
Câu ma la (phương Đông)
Phạm thiên (phương Đông)

Đế thích (phương Đông)
Kinh Đại giáo vương 10
Thượng Giới Thiên
Na la diên-Huyễn hóa kim cương
(Phạm:Nàràyaịa Màỳavajra)
Câu ma la-Kim cương linh
(Phạm:Kumàra Vajraghaịtà)
Phạm thiên-Tịch nhiên kim cương
(Phạm: Brahmà Vajramuịi)
Đế thích-Kim cương khí tượng
(Phạm: Sakra Vajrayudha)
Hiền kiếp thập lục tôn
Na la diên (phương Đông)
Câu ma la (phương Đông)
Phạm thiên (phương Đông)
Đế thích (phương Đông)
Hư Không Thiên (Phi Hành Thiên) Phẫn Nộ Chủ
Cam lộ quân đồ lợi – Kim cương quân đồ lợi (Phạm:Amftakuịdali Vajrakuịdali)
Nguyệt thiên – Kim cương quang (Phạm: CandraVajraprabhà)
Đại thắng trượng – Kim cương trượng
(Phạm: Mahàdaịđa Vajradaịđa)
Kim cương băng nga la (Phạm: Vajrapingala)
Nhật thiên (phương Nam)
Nguyệt thiên (phương Nam)
Tuệ tinh (Phạm:Ketu) (phương Nam)
Huỳnh hoặc (Phạm: Aígàraka) (phương Nam)
Nhật thiên (phương Nam)
Nguyệt thiên (phương Tây)
Tuế tinh (Phạm: Bfhaspati) (phương Tây)
Huỳnh hoặc tinh (phương Nam)
Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Tây bắc đến Đông:
Thân yết ma
Thân màu đỏ, đầu lợn mình người, tay cầm móc câu
Thân màu da người, tay cầm gậy đầu người

Thân màu trắng, tay cầm dao
Đầu voi mình người, tay trái cầm củ cải, tay phải cầm vật hình tròn
Thân màu xanh, tay trái nắm lại, tay phải cầm dây
Tên trời
Kim cương diện (Phạm:
Vajramukha)
Diệm ma la (Phạm: Yama)
Điều phục (Phạm: Vajra-jaya)
Tì ma dạ ca (Phạm: Vinàyaka)
Thủy thiên (Phạm: Nàgavajra)
Chủng tử Hình Tam muội da
Móc câu
Cờ đầu người
Thanh kiếm
Vật hình tròn
Dây rồng
NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN
N
3307
Hư Không Thiên Nga Noa Chủ
Mạt độ mạt đa – Kim cương thuấn noa
(Phạm: Madhumatta, Vajrachinna)
Tác cam lộ – Kim cương man
(Phạm:Madhukara Vajramàlà)
Tối thắng – Kim cương ái
(Phạm:Jaya Vajravazin)
Trì thắng – Tối thắng kim cương
(Phạm:Jayakara Vajrajaya)
Kim cương tồi (cửa Đông)
Kim cương thực (cửa Nam)
Kim cương y (cửa Tây)
Điều phục (cửa Bắc)
Tồi toái
Kim cương thực
Kim cương y
Điều phục
Địa Cư Thiên Nỗ Đa Chủ
Thủ tạng – Kim cương mẫu sa la
(Phạm: Dhanada Vajramusala)

Phong thiên – Kim cương phong
(Phạm:Vàyu Vajràịila)
Hỏa thiên – Kim cương hỏa
(Phạm:Agni Vajràịala)
Câu vĩ la – Kim cương đại ác
(Phạm: Kuvera Vajrabhairava)
La sát (phương Tây)
Phong thiên (phương Tây)
Hoả thiên
(phương Tây)
Tì sa môn (phương Tây)
La sát (phương Tây)
Phong thiên (phương Bắc)
Hoả thiên (phương Nam)
Tì sa môn (phương Bắc)
Ngoài ra, theo kinh Đại giáo vương quyển 10, trong chúng Tam giới chủ, có an trí thêm trời Đại tự tại mà thành là 21.
Vả lại, 21 vị trời, mỗi vị đều có 1 bà vợ, gọi là Nhị thập nhất thiên hậu(21 vợ trời). Nay theo kinh Đại giáo vương, đồ biểu 21 vị trời cùng với 21 bà vợ như dưới
đây:
Địa Hạ Thiên (Thuỷ Cư Thiên) Tế Tra Ca Chủ
Phược la hạ – Kim cương câu
(Phạm:Varàha Vajràíkuza)
Diệm ma – Kim cương cát la
(Phạm:Yama Vajrakàla)
Tất lí thể vĩ tổ lê cát – Kim cương tần na dạ ca
(Phạm:Pfthivicùlika Vajravinàyaka)
Thủy thiên – Long kim cương
(Phạm:Varuịa Vajraịàga)
Kim cương diện
(Phạm:Vajramukha) (phương Bắc)
Diệm ma (phương Bắc)
Hoan hỉ (phương Bắc)
Thủy thiên (phương Bắc)
Kim cương diện (phương Bắc)
Diệm ma (phương Nam)
Y xá na
(Phạm:Ìzàna)
Thủy thiên (phương Tây)

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN
N
3308
Hiệu
Phẫn nộ kim cương hỏa (Phạm: Vajrakrodhàgni)
Kim cương kim sắc (Phạm:Vajrahena)
Kim cương đồng nữ (Phạm:Vajrakaumarì)
Kim cương tịch tĩnh (Phạm:Vajramuwànti)
Kim cương quyền (Phạm:Vajramuwỉi)
(?)
Kim cương cam lộ (Phạm:Vajràmfità)
Kim cương quang (Phạm:Vajrajvalà)
Kim cương đại trượng (Phạm: Vajramahàdaịđà)
Kim cương bảo đới (Phạm:Vajramadikà)
(?)
Kim cương ẩn một (Phạm:Vajravikfti)
Kim cương thôn phục (Phạm:Vajrabhakwani)
Kim cương tự tại (Phạm:Vajravazanì)
Kim cương ái (Phạm:Vajrakàmar)
(?)
Kim cương nữ sử (Phạm:Vajradùtì)
Tốc tật kim cương (Phạm:Vajravegà)
Xí thịch kim cương (Phạm:Jvalavajrinì)
Kim cương lợi (Phạm:Vajracakrà)
(?)
Kim cương khẩu (Phạm:Vajramukhì)
Kim cương ca lê (Phạm:Vajrakàli)
Kim cương bố đơn na (Phạm:Vajrapùtanà)
Kim cương ma cát lí (Phạm:Vajramakarì)
Chúng Tam Giới Chủ
Trời Đại tự tại
Trời Na la diên
Trời Đồng tử

Trời Phạm thiên
Trời Đế thích
Các trời bay đi
Cam lộ quân đồ lợi
Nguyệt thiên
Đại thắng trượng
Băng nga la
Chúng trời đi trong hư không
Mạt độ mạt đa
Tác cam lộ
Trời Tối thắng
Trời Trí thắng
Các trời ở trên đất
Trời Thủ tạng
Phong thiên(trời gió)
Hỏa thiên(trời lửa)
Trời Câu vĩ la
Các trời ở dưới nước
Trời Phạ ra hạ
Trời Diệm ma
Trời Tất lí thể vĩ tổ lê cát
Thủy thiên(trời nước)
Tên Thiên Hậu
Ô Ma thiên hậu (Phạm:Umà)
Ngân sắc thiên hậu
(Phạm:Rùpyamanỳa)
Sa sắt sỉ hậu (Phạm:Wawỉhì)
Phạm thiên hậu (Phạm:Bràhmì)
Đế thích hậu (Phạm:Indràni)
Thiên chúng mẫu
Cam lộ mẫu (Phạm:Aôftà)
Rô hi ni mẫu (Phạm:Rohiịì)
Trì trượng mẫu
(Phạm:Daịđa dhòraịì)
Nhạ đa nặc lí ni mẫu
(Phạm:Jàtahàriịì)
Thiên chúng mẫu
Ma lí ni mẫu (Phạm:Mfịì)
Thôn phục mẫu

(Phạm:Bhakwnì)
Phạ xá na mẫu (Phạm:Vacanàf)
Na la da mẫu (Phạm:Nàradà)
Thiên chúng mẫu
Tịch mặc mẫu (Phạm:Sànti)
Phong mẫu (Phạm:Vàyavì)
Hỏa mẫu (Phạm:Agnàỳi)
Câu vĩ lê mẫu
(Phạm:Kauveri)
Thiên chúng mẫu
Phạ la duệ (Phạm:Vàràhì)
Tả môn ni (Phạm:Càmuịđì)
Thân na na sa
(Phạm:Chinnanàsà)
Thủy mẫu
(Phạm:Varuịàịì)
NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN
N 3309 Vì 4 hội: Hội Thành thân, Hội Tam muội da, hội Vi tế và hội Cúng dường trong Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới, mỗi hội đều có vẽ 20 vị trời, cho nên, có lẽ đời sau đã dựa theo hội Hàng tam thế mà vẽ thêm 1 vị trời thành 21 như đồ biểu trên đây. NGOẠI MA ..... Ma từ bên ngoài đến gây chướng ngại cho người tu đạo, tức chỉ cho Thiên ma. Thiên ma, gọi đủ là Tha hóa tự tại thiên tử ma. Ma vương và quyến thuộc của ma này ở tại tầng trời thứ 6 của cõi Dục, thường cản trở những việc thiện của loài người, ganh ghét chính pháp của bậc Hiền Thánh, gây chướng ngại cho việc thành tựu thiện căn xuất thế của người tu hành. [X. luận Đại trí độ Q.5, 56, 68; Ma ha chỉ quán Q.8, hạ]. (xt. Tứ Ma, Ma). NGOẠI NGÃ Đối lại: Nội ngã. Chỉ cho cái ngã(ta) ở ngoài thân, hoặc cái ngã ở ngoài 5 uẩn. Khái niệm “Ngã” (Phạm: Àtman) vốn là 1 trong những chủ đề quan trọng trong tư tưởng giới Ấn độ từ xưa đến nay; các giáo phái cũng như các học phái đã lần lượt đề xướng nhiều lí thuyết về “ngã”. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 1, thì thông thường có 3 loại kiến giải chấp ngã là: Ngã ở trong 5 uẩn, Ngã lìa 5 uẩn, Ngã chẳng ở trong 5 uẩn chẳng lìa 5 uẩn. Ba chủ trương trên đây đều cho ngã là có thật, trong đó, chủ trương thứ 2 chấp ngã lìa uẩn, tức là kiến giải chủ trương

“ngoại ngã”. Ngoài ra, bắt đầu từ bộ sử thi Mahàbhàrata của Ấn độ, thông thường người Ấn độ gọi là trời Đại tự tại (Phạm: Mahezvara) là thầnZivavà coi vị thần này là đấng tối cao sáng tạo ra vũ trụ vạn vật. Thể tính của vị thần này là thường trụ và trùm khắp, vì thế Đại tự tại được coi là đại ngã duy nhất, đối lại với cái ngã cá nhân nội tại, tức gọi là Ngoại ngã. Nhưng những chủ trương đại loại như thế đều bị Phật giáo phủ nhận. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 648 hạ) nói: “Nếu hành giả chẳng hiểu chính xác nghĩa nhân duyên mà tu chứng các pháp Thiền, thì ắt sẽ chấp trước tự tâm là nội ngã (...) Giả sử chẳng chấp nội ngã thì chắc hẳn cũng chấp ngoại ngã, tức là trời Tự tại, Phạm thiên ...” [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc); Dị

bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Ngã). NGOẠI NGHI Cũng gọi Ngoại tướng. Hình tướng, cử chỉ, dáng dấp biểu hiện ra bên ngoài, tức là 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm. Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 56 trung) nói: "Đi đứng ngồi nằm, nói im, động tác, thường giữ niệm này trong tâm (...) Hoặc cúi đầu giơ tay, hoặc cất tiếng xưng danh, ngoại nghi dù khác, nhưng trong tâm luôn giữ chính niệm, thức ngủ chẳng quên". Ngoài ra, pháp hội Ngoại tướng nghi thức do Mật giáo đặc biệt cử hành, để làm tăng trưởng tín tâm của những người đến tham lễ cũng được gọi là Ngoại nghi, như nghi thức xếp hàng trước sau được thực hành bên

ngoài đạo tràng Quán đính.

(xt. Tứ Uy Nghi).

NGOẠI NGOẠI ĐẠO

.....

Đối lại: Nội ngoại đạo.

Đồng nghĩa: Ngoại đạo(theo nghĩa rộng).

Chỉ chung cho các giáo thuyết, học phái

NGOẠI NGOẠI ĐẠO

N 3310 ngoài Phật pháp, như 6 phái Triết học Ấn độ: Số luận, Thắng luận v.v... hoặc 6 nhà ngoại đạo: Phú lan na ca diếp, Ni kiền đà nhã đề tử... cũng như 95 hoặc 96 loại ngoại đạo khác... [X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Ngoại Đạo). NGOẠI PHÀM ..... Đối lại: Nội phàm. Từ ngữ chỉ chung cho các giai vị phàm phu trong quá trình tu tập Phật đạo, tức là 1 trong những giai vị trước Kiến đạo. Thanh văn thừa lấy 3 giai vị Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ và Tổng tướng niệm trụ(tức Tam hiền vị) làm Ngoại phàm; còn Bồ tát thừa thì lấy giai vị Thập tín phục nhẫn làm Ngoại phàm. Đại thừa nghĩa chương quyển 17, phần cuối (Đại 44, 810 trung) nói: "Ngoại phàm nghĩa là những người ở trong đường lành (thiện thú) tìm chân lý ở bên ngoài; chưa thể dứt hình tướng bên ngoài để duyên theo chân tính ở bên trong, cho nên gọi là Ngoại; chưa bỏ được thân phàm phu phần đoạn trong 6 đường, cho nên gọi là Phàm". Trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên của tông Thiên thai thì tạng giáo lấy Hiền vị (Ngũ đình tâm v.v...) làm Ngoại phàm; Thông giáo lấy Can tuệ địa của Thập địa nói trong kinh Đại phẩm bát nhã làm Ngoại phàm; Biệt giáo lấy giai vị Thập tín trong 52 giai vị làm Ngoại phàm và Viên giáo thì lấy giai vị Quán hành ngũ phẩm trong Lục tức làm Ngoại phàm. [X. luận Thành thực Q.1, 15; Thiên thai

tứ giáo nghi tập chú Q.1 thượng, hạ]. (xt. Tam Hiền). NGOẠI PHÁP ... .. Cũng gọi Ngoại thuật. Chỉ cho giáo pháp, tu pháp ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho các chú thuật của ngoại đạo, như pháp A vĩ xa (Phạm:Àveza), dùng pháp thuật triệu thỉnh quỉ thần nhập vào thân của đồng nam hoặc đồng nữ, làm cho chúng đoán trước được những việc lành dữ, nên hư. Lại như pháp Đồ cát ni (Phạm: Đàkinì) dùng pháp thuật bất chính lấy trái tim của người ta mà ăn, để cầu thành tựu điều mong cầu. Tại Nhật bản, Ngoại pháp chỉ cho 1 thứ yêu thuật nhận được từ quỉ linh. Vị tăng thực hành pháp này gọi là Ngoại pháp tăng. Phong tục này thịnh hành từ giữa thời kì Bình an đến thời đại Liêm thương. NGOẠI PHƯỢC ẤN ... . Cũng gọi Ngoại phược quyền, Chỉ tại ngoại quyền, Hướng

ngoại tương xoa quyền. Ấn tướng biểu thị nguyệt luân trên hoa sen, đặc biệt được sử dụng trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Là 1 trong 4 loại Quyền ấn hoặc 6 loại Quyền ấn của Mật giáo. Cách kết ấn này là 2 bàn tay chấp lại, 10 ngón tay đan vào nhau rồi nắm lại thành quyền, đặt 10 ngón ở ngoài nắm tay; 5 ngón tay trái đặt lên 4 ngón tay phải, còn ngón cái của tay phải thì phải đè lên ngón cái của tay trái. Vì các ngón tay đều ở bên ngoài lòng bàn tay nên gọi là Ngoại phược. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Tứ

Chủng Quyền).
NGOẠI PHƯỢC ĐỊNH ẤN
.....
Cũng gọi Kim cương định ấn, Phược định ấn.
Ấn trụ trong định của Thiên cổ lôi âm
Như lai, cũng tức là pháp giới định ấn của
Kim cương bộ Mật giáo.
Cách kết ấn này là: Lòng 2 bàn tay hướng
NGOẠI PHƯỢC ĐỊNH ẤN
Ấn Ngoại Phược
N 3311 lên, các ngón tay giao nhau. Định ấn là ấn khế biểu thị sự an trụ trong tướng Tam muội tịch lặng, bất động. (xt. Định Ấn). NGOẠI THAM DỤC Cũng gọi Ngoại tham dục tướng. Chỉ cho sự ham muốn các cảnh vật bên ngoài. Là 1 trong 3 thứ phát tướng thuộc tham dục. Tham dục là cầu mong được những vật của người khác mà mình ưa thích, do đó khởi tâm ham đắm ô nhiễm. Cứ theo Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4, Ngoại tham dục, tức là lúc hành giả đang tu tập thiền định, bỗng khởi tâm ham muốn dung mạo người nam hoặc người nữ; nếu tâm niệm này khởi lên liên tục thì sẽ chướng ngại việc tu hành. Ma ha chỉ quán quyển 8, thượng (Đại 46, 10 hạ) nói: “Nếu ngoại tham dục nổi lên thì phải dùng pháp quán Bất tịnh để đối trị, còn nếu nội tham dục sinh khởi thì dùng Bát bối xả đối trị”. NGOẠI TRẦN Chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là các đối tượng nhận thức của 6 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Những người phàm phu cho rằng 6 trần đều ở ngoài tâm, cho nên gọi là Ngoại trần. Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 357 thượng) nói: “Phân biệt tất cả pháp là tướng ngoại trần”. NGOẠI TRẬN ..... Cũng gọi Hạ trận. Đối lại với Nội trận.

Chỉ cho khu tiền đường ngoài Nội trận (nội cung, nơi thờ tượng Phật, tụng kinh, tu pháp) là chỗ dành cho tín đồ lễ bái, nghe kinh. Khi cử hành nghi thức pháp hội “hành đạo” thì Ngoại trận được sử dụng làm đường đi để nhiễu quanh Nội trận. Ngoài ra, bốn chung quanh riềm của bức tranh Biến tướng cũng gọi là Ngoại trận. NGOẠI TỨ CÚNG DƯỜNG Cũng gọi Ngoại tứ cúng, Ngoại cúng dường. Gọi tắt: Ngoại cúng. Đối lại với Nội tứ cúng dường. Chỉ cho 4 vị Bồ tát do 4 đức Phật ở 4 phương, dùng đức Tam ma địa mà mình đã chứng được, lưu xuất ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Đó là: 1. Bồ tát Hắc sắc hương (Hương màu đen), cũng gọi Bồ tát Kim cương phần hương, do đức A súc Như lai ở phương Đông lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Đông nam của Ngoại viện, tay cầm lư hương biểu thị giới hương vi diệu, để cúng dường đức Đại nhật Như lai. 2. Bồ tát Thiển hoàng sắc hoa (Hoa màu vàng phớt), cũng gọiBồ tát Kim cương hoa, do

đức Bảo sinh Như lai ở phương Nam lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Tây nam, tay cầm hoa thơm, biểu thị hoa phúc đức, cúng dường đức Đại nhật Như lai. 3. Bồ tát Bạch sắc đăng(Đèn màu trắng), cũng gọi Bồ tát Kim cương đăng, do đức Phật A di đà ở phương Tây lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Tây bắc, tay cầm đèn, biểu thị đèn trí tuệ, cúng dường đức Đại nhật Như lai. 4. Bồ tát Thanh sắc đồ hương (Hương

xoa màu xanh), cũng gọi Bồ tát Kim cương đồ hương, do đức Bất không thành tựu Như lai(tức đức Thích ca Như lai) ở phương Bắc lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Đông bắc, tay cầm hương xoa, biểu thị năm phần pháp thân, hương xoa có khả năng tẩy sạch NGOẠI TỨ CÚNG DƯỜNG

10000

N 3312 sự nhơ bẩn, để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Bốn vị Bồ tát trên đây tượng trưng ý nghĩa dùng hương đốt làm thanh tịnh tất cả thế giới, dùng hoa thơm tùy thuận thế gian, dùng ánh sáng chiếu rọi thế giới chúng sinh và dùng hương xoa diệt trừ hết thảy khổ ách cho chúng sinh. Ngoài ra, trong hội Lí thú của Mạn đồ la Kim cương giới, thì Ngoại cúng dường là các Bồ tát mùa xuân, Bồ tát mùa hạ, Bồ tát mùa thu và Bồ tát mùa đông, 4 vị này theo thứ tự, lần lượt cầm hoa, hương đốt, đèn và hương xoa. [X. phẩm Kim cương giới Ngoại cúng dường trong kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thật Q.hạ; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương Q.3; Nhất tự đính luân vương niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Bát Cúng Dường). NGOẠI TƯỚNG THẬP NHỊ Cũng gọi Ngoại tướng thập nhị vật. Chỉ cho 12 thứ nhơ nhớp trong 36 vật bẩn thỉu của thân người. Đó là: Tóc, lông, móng, răng, ghèn(dử)mắt, nước mắt, nước dãi, nước bọt, nước tiểu, phân, ghét và mồ hôi. Do sự tạo tác, đổi dời của 36 vật và 12 nhân duyên xoay vần hòa hợp lẫn nhau mà thân người được sống còn. (xt. Tam Thập Lục Vật). NGOẠI VÔ VI ..... Đối lại: Nội vô vi. 10001

Đối trước ngoại cảnh mà tâm không tán loạn. Cứ theo kinh Đại an ban thủ ý quyển hạ, thì vô vi có 2 loại: 1..... Ngoại vô vi:Thân đứng trước cảnh sắc lộng lẫy, đẹp đẽ mà không khởi tâm tham muốn, mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi mùi, miệng không nếm vị, thân không va chạm mịn láng, ý chẳng nghĩ bậy, nghĩa là 6 căn hoàn toàn ở trong trạng thái vắng lặng trong sáng. 2. Nội vô vi: Phối hợp sự tu định của 6 căn, dùng 6 môn vi diệu là sổ tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh để đạt đến sự tĩnh lặng trong sáng của nội tâm. NGOẠI XẢ .... . Buông bỏ những vật bên ngoài mình như tiền của, vàng bạc v.v... Tức là với tâm từ bi không tham tiếc, đem những thứ quí báu như ngôi vua, phúc lạc, tiền của bố thí cho người có đức hoặc kẻ bần cùng khốn khổ. Đây là việc làm thuộc pháp ngoại thí trong 10 hạnh thí xả mà Bồ tát tu tập. Nhưng khi bố thí thì người thí, kẻ thụ thí và vật thí đều phải thanh tịnh mới được quả báo thù thắng. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa (Đại 37, 273 hạ) nói: “Chư Phật ở quá khứ, Bồ tát ở hiện tại, đã làm được những việc khó làm, xả được những cái khó xả; nội xả, nội ngoại xả, đều xả”. [X. phẩm Thập vô tận tạng trong kinh Hoa nghiêm Q.12 (bản dịch cũ); kinh Đại bát niết bàn Q.24 (bản Bắc)]. (xt. Thập Thí). NGOAN THẠCH ĐIỂM ĐẦU Đá ngu gật đầu. Sự tích về ngài Trúc đạo sinh đời Đông Tấn. 10002

Tương truyền ngài Đạo sinh ở núi Hổ khâu từng gom những phiến đá làm thính chúng, rồi giảng kinh Niết bàn, nói về thuyết "Xiển đề thành Phật", những phiến đá nghe ngài nói đều gật đầu. Bởi thế, đời sau có câu "Sinh công thuyết pháp, đá ngu gật đầu". Ngày nay, sự tích này thường NGOAN THẠCH ĐIỂM ĐẦU

10003

N 3313 được dùng để ví dụ sự mầu nhiệm của sức cảm hóa. [X. Phật tổ thống kỉ Q.26]. NGỌC DA KINH ..... Cũng gọi Trưởng giả nghệ Phật thuyết tử phụ vô kính kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan (Phạm: Dharmarakwa?) dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 2. Nội dung kinh này tường thuật việc người con dâu của Trưởng giả Tu đạt (Pàli: Sudatta) Cấp cô độc tên là Ngọc da, cậy thế nhà giàu có mà tỏ thái độ vênh váo khinh bạc, thiếu mất đức khiêm tốn của người đàn bà, bởi thế Trưởng giả Tu đạt mới đến xin đức Phật dạy bảo. Nhận lời thỉnh cầu của Trưởng giả, đức Phật bèn giáo hóa Ngọc da và nàng đã vâng lời dạy răn của đức Phật, ăn năn lỗi lầm của mình, xin đức Phật lãnh nhận 10 giới. Kinh này phân biệt người vợ làm 7 hạng (vợ như mẹ, vợ như em gái, vợ như thầy, vợ như người vợ, vợ như tớ gái, vợ như kẻ thù, vợ như kẻ sát nhân) và cho rằng 5 hạng trước được mọi người kính yêu, tiếng tốt vang xa, là nền tảng làm cho gia đình hạnh phúc, phồn vinh; còn 2 hạng vợ sau ở đời vị lai sẽ chịu quả báo xấu ác. Kinh này còn có 3 bản dịch khác là: 1. Ngọc da nữ kinh, được dịch vào đời Tây Tấn(không rõ dịch giả). 2. A túc đạt kinh do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống. 10004

3. Bản kinh thứ 9 trong phẩm Phi thường của Tăng nhất a hàm quyển 49 (tương đương với kinh Sattabhariyàtrong Tăng chi bộ VII. 95 tiếng Pàli), do ngài Tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn(các bản ghi trên đều được thu vào Đại chính tạng tập 2). Ngoài ra, mục An công thất dịch kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 3 có kinh Thất phụ 1 quyển (tên kinh Thất phụ giống với kinhSattabhariyàbảnPàli) và nhận xét theo cách sắp xếp thứ tự của kinh Ngọc da, thì có lẽ kinh Thất phụ cũng là bản dịch khác của kinh Ngọc da. [X. Pháp kinh lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, 3, 5]. NGỌC ĐIỆP Chỉ cho kinh điển Phật. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 91 trung) nói: "Kim dung xán lạn, ngọc điệp huy hoàng, tuy chí giáo đã hưng thịnh, nhưng sách này chưa đầy đủ". NGỌC HÀM SƠN THẠCH QUẬT Cũng gọi Phật dục tự, Hưng long sơn. Hang động trong núi Ngọc hàm, tọa lạc gần huyện Tế nam, tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Một trong những quần thể chùa viện hang động được tạo lập vào đời Tùy. Trên sườn núi đá vôi lưng chừng núi Phật dục về mé tây có khắc hơn 90 pho tượng Phật bằng đá, trong đó, phía tây bắc có tượng Phật A di đà và tượng bồ tát Di lặc được tạc vào năm Càn nguyên thứ 2 (759) và năm Khai thành thứ 2 (837) đời Đường, số còn lại đều được tạc vào khoảng năm Khai hoàng (581-600) đời Tùy, gồm 10005

các pho tượng Phật Thích ca, Phật A di đà, bồ tát Di lặc v.v... Về cách bày xếp khám thờ Phật, thì tầng thứ 1 có 5 khám, đều khắc theo hình thức Tam tôn; tầng thứ 2 có 27 pho tượng Phật nhỏ; tầng thứ 3 gồm tượng Phật và tượng Bồ tát vừa lớn vừa nhỏ; tầng thứ 4 có 17 pho, tầng thứ 5 cũng khắc tượng Tam tôn. Hào quang phía sau NGỌC HÀM SƠN THẠCH QUẬT

10006

N 3314 tượng Phật được trang sức bằng hoa văn Đường thảo, khám thờ Phật có chạm trổ đẩu củng, nét khắc rất tinh xảo. Phần nhiều các chùa viện hang động của Phật giáo tại Trung quốc là do vua chúa các triều đại tạo lập, nhưng Hàm sơn thạch quật này là do các chư tăng và Phật tử chung sức tạo thành, hình thức kiến tạo đơn giản, chất phác, đậm sắc địa phương. [X. Tế nam cận giao Bắc Ngụy Tùy Đường tạo tượng (Kinh tam lâm, Văn tham tư, kì thứ 9, năm 1955)]. NGỌC HÀO ..... Chỉ cho sợi lông trắng ở khoảng 2 chân mày của đức Phật, vì màu trắng của sợi lông sáng trong như viên bạch ngọc, nên gọi là Ngọc hào. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 (Đại 54, 370 thượng) nói: “Ngọc hào là sợi lông trắng ở khoảng giữa 2 đầu chân mày của Như lai, sáng trong như ngọc trắng. Từ sợi lông này phóng ra ánh sáng, chiếu rọi khắp các thế giới trong 10 phương, vì thế gọi là Ngọc hào thụy sắc”. Tây vực kí Trương thuyết tự (Đại 51, 868 thượng) nói: “Ngọc hào rực rỡ, nước cam lộ rưới khắp đại thiên, gương vàng soi sáng, gió ấm chan hòa mặt đất”. NGỌC HOA TỰ Cũng gọi Ngọc hoa cung tự. Chùa nằm về phía tây nam huyện Nghi quân, Phu châu, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được sáng lập vào năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường. 10007

Ban đầu, nơi này được gọi là Nhân trí cung. Năm Trinh quán 21 (647), vua Thái tông cho xây rộng thêm và đổi tên là Ngọc hoa cung. Tháng 5 năm Trinh quán 22 (648), theo lời thỉnh cầu của vua Thái tông, ngài Huyền trang đến ở tại cung này, tháng 10 ngài dịch kinh Năng đoạn kim cương bát nhã. Năm Vĩnh huy thứ 3 (651), cung Ngọc hoa được đổi thành chùa Ngọc hoa. Tháng 10 năm Hiển khánh thứ 4 (659), khi ngài Huyền trang vâng sắc dịch kinh Đại bát nhã, vì không thích cảnh náo nhiệt tại Trường an, nên ngài đến trụ ở chùa này, bấy giờ có các vị Tịch chiếu làm Đô duy na, Khuy cơ, Phổ quang, Huyền tắc... làm việc ở dịch trường. Trong chùa có các điện như: Điện Quang vân, điện Minh nguyệt, điện Gia thọ, điện Khánh phúc và đình Bát quế... đều được sử dụng làm đạo tràng để phiên dịch kinh Đại bát nhã và các kinh khác. [X. lời Bạt trong luận A tì đạt ma giới thân túc; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.6,10; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Quảng dư kí Q.8]. NGỌC HOÀN Chiếc vòng bằng ngọc. Là vật cầm tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Trong 40 tay của Bồ tát, tay cầm ngọc này được gọi là Ngọc hoàn thủ(tay cầm vòng ngọc). NGỌC HOÀN Tượng Phật khắc trên sườn núi Ngọc Hàm Ngọc Hoàn Thủ

10008

N 3315 [X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ quyển trong A sa phược sao Q.88]. NGỌC LÂM THÔNG TÚ (1614-1675) Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Thanh, người huyện Giang âm, tỉnh Giang tô, họ Dương, tự Ngọc lâm, người đời gọi Ngọc lâm Quốc sư. Năm19 tuổi, sư y vào ngài Khánh sơn Viên tu xuất gia và thụ giới Cụ túc, về sau được nối pháp. Sư trụ trì chùa Báo ân ở huyện Vũ khang, tỉnh Chiết giang, sau vâng sắc của vua Thế tổ nhà Thanh về kinh đô, ở điện Vạn thiện xiển dương đại pháp, được phong hiệu là Đại Giác Thiền Sư. Ít lâu sau, sư trở về núi, để đệ tử là Lữu khê Hành sâm ở lại hoằng pháp tại Bắc kinh, đó là sự mở đầu cho dòng pháp của sư lưu hành ở nơi này. Năm sau, sư được phong hiệu Đại Giác Phổ Tế Thiền Sư và

được ban áo đỏ. Năm Thuận trị 17 (1660), vua thỉnh sư làm Bản sư để truyền giới Bồ tát, lại phong hiệu làm Đại Giáo Phổ Tế Năng Nhân Quốc Sư. Thời gian thuyết pháp trong cung, sư có soạn 1 bài Khách vấn, Đại học sĩ Kim chi tuấn vâng sắc làm lời bình và lời tựa để ấn hành. Cuối đời, sư cất chùa Thiền nguyên ở núi Tây thiên mục tại Chiết giang và thường trụ ở chùa này, phát huy Thiền pháp, hình thành phái Sư tử chính tông. Tháng 7 năm 10009

Khang hi 14 (1675), sư thị tịch ở am Từ vân tại Hoài an, tỉnh Giang tô, hưởng thọ 62 tuổi. Tháp thờ sư được dựng ở núi Tây thiên mục, ông Vương hi vâng sắc soạn bài minh tháp. Đệ tử nối pháp của sư là Thích Siêu kì biên soạn Niên phổ về sư 2 quyển. Sư có tác phẩm: Ngọc lâm Thông tú Quốc sư ngữ lục 12 quyển. [X. Tục chỉ nguyệt lục Q.19; Đại thanh nhất thống chí Q.9, 61; Thích thị nghi niên lục Q.12]. NGỌC NHÃN ..... Tượng Phật được khắc bằng gỗ ở Nhật bản, trong mắt có khảm màng mỏng thủy tinh và vẽ con ngươi, gọi là Ngọc nhãn. Từ thời Đằng nguyên bắt đầu sáng tạo ra cách Kí mộc tạo(tượng ghép gỗ)thì thường ứng dụng phương pháp này để làm mắt tượng Phật. Từ thời Liêm thương trở đi, mắt các tượng Phật phần nhiều đều là ngọc nhãn. NGỌC PHẬT Cũng gọi Ngọc tượng. Tượng Phật tạc bằng ngọc. Điều Sư tử quốc Vô úy sơn tự trong Cao tăng Pháp hiển truyện (Đại 51, 864 hạ) nói: “Cất một điện Phật, khắc các pho tượng bằng những vật báu, trong đó có một pho bằng ngọc màu xanh, cao khoảng 3 trượng, toàn thân sáng chói, tướng hảo uy nghiêm, không thể diễn tả bằng lời, trong bàn tay phải có một viên bảo châu vô giá”. Điều Tam ma đát tra quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 927 hạ) 10010

nói: “Có pho tượng Phật bằng ngọc màu xanh, cao 8 thước, đầy đủ tướng tốt, thường hiện linh ứng”. Cứ theo điều Vu điền ngọc Phật trong Minh đào tông nghi Xuyết canh lục quyển 28, thì tại nước Vu điền có người đào giếng phát hiện được 1 tượng Phật bằng ngọc, cao khoảng 3, 4 thước, màu xanh mỡ, rọi ánh NGỌC PHẬT Ngọc Lâm Thông Tú

10011

N 3316 sáng vào thấy suốt gân, xương, mạch máu. [X. Lương thư Q.54; History of Indian and Indonesian Art, by Ànanda Coomaraswamy; The Chronicle of the Emerald Buddha, by C. Notton]. NGỌC PHẬT TỰ I. Ngọc Phật Tự. Ngôi chùa nổi tiếng ở Thượng hải, có thờ pho tượng rất lớn khắc bằng đá ngọc. Pho tượng này do ngài Tuệ căn ở núi Phổ đà rước từ Miến điện về vào năm Quang tự thứ 8 (1882) đời Thanh, lúc đầu thờ ở chùa Giang loan, sau chùa này bị phá hủy trong chiến tranh. Năm Dân quốc thứ 7 (1918), Ngài Khả thành thuộc tông Lâm tế xây cất chùa mới ở địa chỉ hiện nay, gọi là Ngọc Phật thiền tự. Sau khi chùa được hoàn thành, tượng Ngọc Phật được rước về thờ tại đây. Chùa Ngọc Phật cách thành phố Thượng hải không xa, trong chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, điện Thiên vương, lầu Ngọc Phật, điện Ngọa Phật v.v... Trong điện Ngọa Phật(Phật nằm)có cất giữ kinh điển, tượng Phật và các di vật văn hóa quí báu. Trong điện Đại hùng có 3 pho tượng Phật rất lớn đều được an trí trên đàn Tu di cao 3 thước, có 2 pho tượng Phật Thích ca, 1 pho Niết bàn, 1 pho ngồi, chạm bằng ngọc; tượng Niết bàn thờ ở điện 10012

Ngọa Phật, còn tượng ngồi thì thờ tại lầu Ngọc Phật, đặt trong khám Phật có nạm pha lê. II. Ngọc Phật Tự. Chùa trong Hoàng cung ở Bangkok, Thái lan, do vua Lapma đời thứ 1 (Rama I) thuộc vương triều Bangkok xây dựng vào cuối thế kỉ XVIII để thờ pho tượng Phật bằng ngọc bích được liệt vào hàng quốc bảo. Theo truyền thuyết, pho tượng Phật này được khắc từ nguyên khối ngọc màu xanh biếc và đặt trên đàn tế mạ vàng cao 11 mét, trên đỉnh đầu tượng có treo lọng hoa 9 tầng, ở 2 bên là 2 quả cầu tượng trưng cho mặt trời và mặt trăng. Hàng năm, tùy theo mùa, vua Thái lan đích thân đến chùa thay áo cho tượng Ngọc Phật, mùa nóng là áo vàng ròng có mạ đá quí, mùa mưa là áo vàng ròng điểm xuyết những hạt châu báu, mùa mát là áo thuần vàng ròng. Chùa này là nơi để các vua Thái lan làm lễ đăng quang khi lên ngôi, cũng là nơi dành cho Hoàng gia cử hành các nghi thức cúng tế. NGỌC TUYỀN NGỌC HOA LƯỠNG TÔNG Chỉ cho tông Thiên thai và tông Pháp tướng. 10013

NGỌC TUYỀN NGỌC HOA LƯỠNG TÔNG
Phật ngọc ngồi thờ ở lầu Ngọc Phật tại Thượng hải
Phật ngọc Niết bàn thờ ở điện Ngọa Phật tại Thượng hải
Tượng Phật bằng ngọc bích ở chùa
Ngọc Phật, Thái lan
10014

N 3317 Vì Đại sư Thiên thai Trí giả từng trụ ở chùa Ngọc tuyền, cho nên dùng Ngọc tuyền để chỉ cho tông Thiên thai. Còn ngài Huyền trang thì ở tại chùa Ngọc hoa dịch kinh Đại bát nhã và truyền tôngPháp tướng, thế nên dùng Ngọc hoa để chỉ cho tông Pháp tướng. (xt. Ngọc Tuyền Tự, Ngọc Hoa Tự). NGỌC THÀNH KHANG TỨ LANG (1915-) ..... Học giả Phật giáo Nhật bản. Ông tốt nghiệp khoa Triết học trường Đại học Đế quốc, Đông kinh, năm 1931. Ông làm Giáo sư các trường Đại học Đông kinh và Đại học Đông bắc. Ông dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo với các chủ đề: Triết học của ngài Trần na, Pháp xứng, Thực tướng quán của Thiên thai, Phật học Trung quốc. Ông có các tác phẩm: Sự hình thành của tư tưởng Ấn độ cận đại, sự hình thành của tư tưởng Phật giáo Trung quốc, Minh tưởng và kinh nghiệm. NGỌC TRÙNG TRÙ TỬ Trù tử tức là cỗ khám thờ Phật, hoặc được sử dụng để cất giữ kinh điển. Ngọc trùng trù tử là khám thờ Phật có hình dáng cung điện được đặt trong Kim đường chùa Pháp long tại Nhật bản. Vì cỗ khám này có 10015

trang sức cánh con ngọc trùng cho nên có tên như trên: Khám cao 2,33 mét, nền là tòa Tu di hình vuông, trên cột khám có chạm các hoa văn chim bay theo kiểu Đường thảo có thếp vàng, phía dưới thì nhấn rất nhiều cánh ngọc trùng, ngói lợp làm bằng lá đồng, gọi là Hành cơ tập, đáng gọi là kết tinh của nền kiến trúc ở thời đại Phi điểu. Bên trong khám có Thiên Tôn Phật bằng đồng mạ vàng. Màu nền của hội họa thì lấy sơn đen làm chính, còn màu đỏ, màu xanh lá cây, màu vàng đất... thì dùng để vẽ các đường nét. Cửa cung điện có tượng Bồ tát và tượng Thiên bộ, mặt sau có bức vẽ cúng dường tháp Đa bảo. Mặt chính phía dưới tòa Tu di vẽ tranh cúng dường xá lợi, mặt bên phải vẽ tranh xả thân cho hổ đói ăn, mặt bên trái có bức tranh tả cảnh bỏ mình để được nghe bài kệ, mặt sau vẽ núi Tu di. Ngoài ra, trong cùng 1 bức tranh còn có các hình vẽ khác để biểu

thị sự lưu chuyển của thời gian. Nét vẽ đơn thuần này đã ảnh hưởng phần nào đến sự phát triển hội họa ở đời sau. [X. Nhật bản quốc bảo toàn tập, tập 28; Nhật bản kiến trúc sử; Quốc bảo mục lục]. NGÔ CA Angkor. Cũng gọi Lộc ngột, An ca. Kinh đô của vương triều An ca, dân tộc Khmer, ở Bắc bộ Cao miên, từ thế kỉ IX đến thế kỉ XV. NGÔ CA Ngọc Trùng Trù Tử Chùa Ngô Ca (kiến trúc theo hình chữ Sơn...)

10016

N 3318 Đô thành này gồm có hơn 600 tòa kiến trúc, được cấu tạo toàn bằng những khối đá lớn với những bức phù điêu khắc bằng đá rất đẹp, vốn có tên là Nangara, đời sau gọi lầm là An ca. Đến thế kỉ thứ XV, người Thái vây đánh Ngô ca, cướp bóc tàn phá, vương triều phải dời đến Bách nang bôn ở phía nam (tức là Phnom Pênh), Ngô ca từ đó trở nên hoang vu. Vào thế kỉ XX, Ngô ca trở thành khuôn mẫu cho việc khôi phục di tích xưa. Năm 1907, cục Bảo hộ An ca tiếp quản Ngô ca, từ trong bùn đất, cỏ cây rậm rạp, người ta đã đào được 1 tòa kiến trúc kì quan hoành tráng và được trùng tu, bảo tồn. Từ sau năm 1968, Cao miên lâm vào cảnh chiến tranh, rồi từ 1975 đến 1979 lại bị cộng sản Cao miên tàn phá. Hiện nay, nhà nước Cao miên tuy có lưu tâm bảo tồn cổ tích Ngô ca, nhưng hiệu quả không có bao nhiêu. (xt. An Ca Nghệ Thuật). NGÔ ĐẠO HUYỀN (? - ?) ..... Họa gia Trung quốc, sống vào đời Đường, người Dương địch, Khai phong (huyện Vũ, tỉnh Hà nam). Lúc đầu, ông tên là Đạo tử, sau đổi là Đạo huyền. Thủa nhỏ, ông mồ côi, nghèo khổ, lớn lên, ông đến Lạc dương cùng với các ông Trương húc, Hạ tri chương học thư pháp nhưng không thành công. Về sau, ông chuyên tâm tập vẽ, nghiên cứu đến chỗ sâu xa kì diệu, lập ra trường phái riêng. Các hình tượng Phật, quỉ thần, người, 10017

vật, cầm thú, sơn thủy, lầu gác, do ông vẽ đều đứng đầu vào thời ấy. Bút pháp của ông siêu tuyệt, người đời gọi ông là “Bách đại họa thánh”(ông thánh nghề vẽ của trăm đời). Lúc đầu, ông làm quan ở Cổn châu giữ chức Hà khâu úy, sau được triệu vào cung làm Nội giáo bác sĩ, nếu vua không ban chiếu lệnh thì ông chẳng vẽ. Lúc tuổi trẻ, nét vẽ của ông hơi tỉ mỉ, đến trung niên thì lỗi lạc hồn hậu, tranh sơn thủy của ông biểu tỏ vẻ kiệt xuất phong trần, trong tranh nét mực hơi nhạt, rất tự nhiên, người đời gọi là Ngô trang. Ông từng vẽ tranh biến tướng địa ngục ở chùa Cảnh công tại Khai phong, không vẽ rõ quỉ quái, mà vẽ những kẻ bán thịt, bán cá ở cõi u minh, rất nhiều người nhìn thấy sợ tội mà đã đổi nghề. [X. Phật tổ thống kỉ Q.40; Lịch đại danh họa kí Q.9; Vạn bảo toàn thư Q.4; Thái bình quảng kí Q.212; Dậu dương tạp trở tục tập Q.5; Lang gia đại túy biên Q.18]. NGÔ ĐÔ PHÁP THỪA ... ... Tác phẩm, 12 quyển, (hoặc 30 quyển), do Chu vĩnh niên soạn vào đời Minh, Trung quốc. Nội dung biên tập các kí sự về Phật giáo ở đất Ngô, thuộc tỉnh Giang tô. Bản 30 quyển, mỗi thiên đều thu chép tất cả các việc dù lớn hay nhỏ được ghi trong các sách, có nói rõ xuất xứ và tác giả. 10018

Ông Chu vĩnh niên (1582-1647) tự là An kì, người huyện Giang ngô, tỉnh Giang tô, ông phát nguyện khắc tạng Kinh, trọn đời cúng tăng. Ngoài sách này ra, ông còn có các tác phẩm như: Đặng úy Thánh ân tự chí, Hổ khâu sơn Linh nham tự hợp chí. [X. Ngô đô pháp thừa Q.đầu; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên); Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Hổ khâu sơn chí (Cố mi)]. NGÔ ĐÔ PHÁP THỪA Ngô Đạo Huyền

10019

N 3319 NGÔ KHẮC KỈ (1140-1214) ..... Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Tống, người Tiền đường, tỉnh Chiết giáng, tự Phục chi, hiệu Khải am. Thủa nhỏ, ông đọc Chu quan, vì cảm khái mà nảy sinh chí giúp đời. Sau ông ẩn ở Tả khê, thường đọc kinh Lăng nghiêm và Tông kính lục, rồi ông theo lời khuyên của ngài Bảo tích Thực công tu tập chỉ quán mà được tỏ ngộ. Về sau, ông chuyên tu Tịnh độ. Khoảng năm Càn đạo (1165-1173), ông kết Liên xã với ngài Thực công ở Tô châu và cùng nhau soạn Thích môn chính thống nói rõ sự truyền thừa của tông Thiên thai. Năm Gia định thứ 7 (1214) ông qua đời tại Bảo sơn, thọ 75 tuổi. Ông có tác phẩm: Pháp hoa xu kiện. NGÔ NHUẬN GIANG (1906-1979) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Khai bình, tỉnh Quảng đông. Truyền nhân đời thứ 18 của Hồng giáo thuộc Tạng mật và đời thứ 3 của Tổ sư Bối nhã Đạt lại. Thủa nhỏ, ông đọc kinh sử tử tập và học tập văn Khư lô ở thư viện Thánh tâm. Khoảng năm Dân quốc thứ 14, 15 (19251926), vì ông bị bệnh lâu mà không thuyên giảm nên mới qui y Phật giáo. Năm 20 tuổi, ông được ngài Nặc na hô đồ khắc đồ truyền pháp Quán đính ở Phật giáo cư sĩ lâm tại Nam kinh, từ đó ông tu tập pháp Vô thượng du già của Hồng giáo và tích cực hoằng dương pháp môn này. Ông từng biên chép và in ấn kinh Đại bạch tản cái Phật mẫu tổng trì đà 10020

la ni, khuyến khích người học niệm quán Tam muội, đặt vững nền tảng cho Mật tạng tại Quảng đông. Năm 1949, ông đến Hồng kông, sáng lập tinh xá Nặc na tại Cửu long để làm đạo tràng Mật giáo. Ông thường ra Đài loan và nước ngoài hoằng pháp. Ông có các tác phẩm: Kim cương bát nhã ba la mật kinh giảng nghĩa, Nặc môn phổ truyền chân ngôn, Thánh cứu độ Phật mẫu tu trì pháp, Phật giáo đích vũ trụ quan cập nhân sinh quan. NGỘ .. Đối lại: Mê. Sinh khởi chân trí, xoay chuyển mê mộng, tỏ ngộ chân lí, gọi là Ngộ. Như nói chuyển mê khai ngộ, chứng ngộ, giác ngộ, ngộ nhập... Vì giáo lí trong Phật giáo có sâu cạn khác nhau nên cảnh giới ngộ cũng bất đồng: Tiểu thừa đoạn phiền não trong 3 cõi thì chứng được lí trạch diệt; tông Duy thức chủ trương ngộ nhập tính Duy thức; tông Tam luận nhằm đến được cảnh "Không" bất khả đắc; tông Hoa nghiêm chủ trương chứng nhập Tự cảnh giới của Thập Phật; tông Thiên thai chủ trương chứng ngộ thực tướng các pháp, còn Thiền tông thì đề xướng Kiến tính thành Phật v.v... Nói tóm lại, cảnh giới ngộ của Đại thừa là chứng biết chân lí, dứt sạch phiền não, đầy đủ vô lượng diệu đức, ứng hiện muôn cảnh 1 cách tự tại. Nếu phân biệt mê ngộ trong 10 cõi(địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh, tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật) thì 6 cõi trước là mê, 4 cõi sau là ngộ. Nếu nói theo 1, 9 đối đãi thì 9 cõi trước là nhân, 10021

1 cõi sau là quả, nghĩa là chỉ có quả vị Phật là cảnh giới ngộ viên mãn. Nếu nói theo trình độ chứng ngộ thì ngộ 1 phần là tiểu ngộ, ngộ toàn phần là đại ngộ. Nếu căn cứ vào thời gian nhanh chậm, thì có thể chia làm Tiệm ngộ và Đốn ngộ. Nếu lại căn cứ vào trí giải mà bàn thì hiểu biết được lí gọi là Giải ngộ, còn do tu hành thực tiễn đạt được lí thì gọi là Chứng ngộ. NGÔ NHUẬN GIANG

10022

N 3320 [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8, hạ; Long môn Phật nhãn hòa thượng ngữ lục trong Cổ tôn túc ngữ lục Q.30]. NGỘ ÂN (912-986) Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thường thục, tỉnh Giang tô, họ Lộ, tự Tu kỉ, là Thủy tổ phái Sơn ngoại, tông Thiên thai. Năm 13 tuổi, sư nghe tụng kinh Di đà mà phát tâm xuất gia. Lúc đầu, sư học luật Nam sơn, được ít lâu, sư theo ngài Chí nhân ở viện Từ quang tại Tiền đường học tập giáo quán Thiên thai. Sư thông suốt ý chỉ huyền diệu của kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh, Chỉ quán..., có tài hùng biện không ai sánh kịp. Người thời bấy giờ gọi sư là "Nghĩa hổ". Trong pháp nạn Hội xương (841), phần nhiều kinh sách của tông Thiên thai đã bị mất. Sư nghiên cứu rất sâu về chỉ thú của Thập diệu, Ngũ trùng, giảng Huyền nghĩa, Văn cú, Chỉ quán hơn 20 lần, nhờ đó đã làm sáng tỏ đại ý của kinh Pháp hoa. Sư thường ăn ngày 1 bữa, không lìa áo bát, không cất giữ tài vật, tiền bạc; thường nằm nghiêng bên phải, ngồi kết già, không bàn chuyện thế tục, không thích giao du, đối với người giầu sang quyền quí, không bao giờ sư khuất phục. Sư thường than thở thời bấy giờ ít người giữ giới nên sư dạy học trò rất nghiêm. Trước sư dạy cho họ tu tịnh nghiệp, sau đó, bất luận trí ngu, sư đều chỉ bày cho họ lí Nhất thừa viên giáo. Vào đầu tháng 8 năm Ung hi thứ 3 (986) 10023

đời Tống, biết mình sắp tịch, sư bèn nhịn ăn, không nói, chỉ một lòng niệm Phật. Đến ngày 25 tháng 8, sau khi giảng về chỗ cốt yếu của pháp Chỉ quán và ý nghĩa quán tâm cho các đệ tử nghe, sư liền ngồi ngay thẳng thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Sư có các tác phẩm: Tam đại bộ, Kim quang minh huyền nghĩa văn cú, Kim ti luận. [X. Tống cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.10]. NGỘ ĐẠO ..... Cũng gọi Đắc ngộ. Tức là thấy rõ tâm tính, thấu suốt đại đạo. Ngộ đạo là mục đích chung cùng hướng tới của các tông phái, nhưng danh từ Ngộ đạo phần nhiều được Thiền tông sử dụng với nghĩa đắc pháp khai ngộ, gọi là Kiến tính ngộ đạo. NGỘ ĐẠT (811-883) ..... Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hồng nhã, Mi châu (nay là Hồng nhã, tỉnh Tứ xuyên), họ Trần, pháp danh Tri huyền, tự là Hậu giác. Năm 11 tuổi, sư y vào ngài Pháp thái xuất gia ở chùa Ninh di, học kinh Niết bàn. Hai năm sau, sư vâng mệnh Thừa tướng, thăng tòa thuyết pháp ở chùa Đại từ tại đất Thục, thính chúng có tới hơn vạn người, thảy đều kinh ngạc về trí tuệ siêu phàm của sư và tôn xưng sư là Trần bồ tát. Sau, sư cầu Luật sư Biện trinh thụ giới Cụ túc, rồi học Duy thức và tự nghiên cứu các học thuyết của bách gia chư tử. Sư từng hận là hương âm(tiếng nói làng quê mỗi làng mỗi khác) của sư không thể giảng kinh, do 10024

đó trì tụng chú Đại bi, cảm được Thần tăng trong mộng thay lưỡi cho sư, hôm sau, tiếng nói của sư liền thay đổi. Khi trưởng thành, sư đến kinh đô. Lúc bấy giờ vua Vũ tông tin sùng Đạo giáo, muốn hóa cánh thành tiên, hạ lệnh cho sư tranh luận với Đạo sĩ; sư nói thẳng, chẳng kiêng dè, lời biện bác sắc bén, thao thao; nhà vua tuy không ưa những lời bộc trực của sư, NGỘ ĐẠT

10025

N 3321 nhưng cũng phải khen ngợi kiến thức của sư. Đến khi vua Tuyên tông lên ngôi, sư được triệu vào cung giảng kinh, vua ban áo đỏ và tôn sư làm Tam giáo thủ tọa(bậc

đứng đầu 3 giáo: Nho, Phật, Đạo). Đến thời vua Ý tông, sư được nhà vua đích thân đến tòa giảng ban cho sư trầm hương làm tòa ngồi, nhân đó sư sinh tâm vui thích nên oan nghiệp kiếp trước có cơ trả báo: Trên đầu gối của sư mọc lên một cái nhọt hình mặt người, đau nhức vô cùng. Sau, nhờ tôn giả Ca nặc ca dùng nước Tam muội mới rửa sạch được cái nhọt này. Từ đó, sư xin vua trở về chùa cũ ở núi Đan cảnh tại Bành châu. Khi vua Hi tông đến đất Thục, ban cho sư hiệu Ngộ Đạt Quốc Sư. Năm Trung hòa thứ 3 (883), sư thị tịch, thọ 73 tuổi, 54 tuổi hạ. Sư để lại các tác phẩm: Từ bi thủy sám pháp, 3 quyển, Thắng man kinh sớ, 4 quyển, Bát nhã tâm kinh sớ, Kim cương kinh sớ, 20 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.6; Thần tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.42; Thích thị kê cổ lược Q.3]. NGỘ KHAI (? -1830) ..... Cao tăng Trung quốc thuộc tông Tịnh độ, sống vào đời Thanh, người Mộc độc, Tô châu, họ Tương, tự Hoát nhiên, hiệu Thủy vân đạo nhân. Thủa nhỏ, sư đã học thông kinh sử, nhưng vì nhà nghèo, sư phải bỏ học để theo nghề buôn bán. Một hôm, đang trên đường đi, sư gặp 1 vị tăng giáo hóa, sau đó sư qui y 10026

Tam bảo, lễ ngài Tường phong Văn công cầu xuất gia và y vào Hòa thượng Như giám ở chùa Cao mân thụ giới Cụ túc. Sư tham cứu nhiều năm, giảng pháp ở chùa Hiển thân tại Kinh nam, sau sư về ẩn ở am Bảo tạng tại Linh nham, tinh cần niệm Phật, tiếp hóa hậu lai. Ngày 20 tháng 9 năm Quang đạo thứ 10 (1830), sư tịch. Sư để lại các tác phẩm: Tịnh nghiệp tri tân, Tịnh nghiệp sơ học tu tri, Niệm Phật cảnh sách, Thập lục quán cổ đạo tình... mỗi loại 1 quyển. [X. Tịnh độ Thánh hiền tục lục]. NGỘ KHÔNG (731- ?) ..... Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Vân dương, Kinh triệu (nay là Kinh dương, tỉnh Thiểm tây), họ Xa, tên Pháp giới, tự Ngộ không, là hậu duệ của họ Thác bạt đời Bắc Ngụy. Năm Thiên bảo thứ 9 (750), nước Kế tân sai Đại thủ lãnh Tát ba đạt cán và Tam tạng Xá lợi việt ma đến Trung quốc cầu thân. Năm sau, triều đình nhà Đường cử sư làm Tả vệ theo phái đoàn của Trung sứ Trương thao quang đến nước Kế tân đáp lễ. Sau khi hoàn tất sứ mệnh, Sứ đoàn Trương thao quang trở về nước, riêng sư vì lâm bệnh nên phải lưu lại Kế tân. Sau khi bệnh thuyên giảm, sư xin ngài Tam tạng Xá lợi việt ma thế phát xuất gia, pháp hiệu là Đạt ma đà đô (Phạm:Dharma-dhàtu, Hán dịch: Pháp giới), lúc ấy sư được 27 tuổi. Năm 29 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở nước Ca thấp di la, học luật nghi và tiếng Phạm ở chùa Mông đề, học xong, sư đi tham lễ các chùa Phật suốt 4 năm. Sau, sư đến Trung 10027

Thiên trúc chiêm bái các Thánh tích như: Tháp nơi Phật giáng sinh ở thành Ca tì la vệ, tháp ở đạo tràng Bồ đề nơi Phật thành đạo tại nước Ma yết đà và lưu lại an cư ở chùa Bồ đề. Sau an cư, sư đến chiêm bái tháp nơi đức Phật nhập Niết bàn ở Sa la song lâm tại thành Câu thi na, cuối cùng, sư về trụ ở chùa Na lan đà. Năm Hiển đức thứ 3 (765), sư trở về Trung quốc, mang theo các kinh bằng tiếng Phạm như: Kinh Thập địa, kinh Hồi NGỘ KHÔNG

10028

N 3322 hướng luân, kinh Thập lực và xá lợi Phật. Dọc đường, qua các nước, sư đều lưu lại để dịch các kinh nói trên. Vào tháng 9 năm Trinh nguyên thứ 5 (789), sư theo quan Trung sứ Đoàn minh tú về nước, dâng xá lợi Phật và các kinh đã dịch được lên vua. Sư

vâng chiếu chỉ chính thức được độ làm tăng và được ban pháp hiệu là Ngộ không. Những kinh do sư dịch gồm 3 bộ 11 quyển được thu vào Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục. Còn hành trạng của sư do ngài Viên chiếu soạn được ghi trong Đại đường trinh nguyên tân dịch Thập địa kinh... trong Đại chính tạng tập 17. [X. Tống cao tăng truyện Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17]. NGỘ NHẪN Cũng gọi Hỉ nhẫn, Tín nhẫn. Tên khác của Vô minh pháp nhẫn, tức là Nhẫn vị trong Thập tín, cũng là 1 trong 3 nhẫn của Tịnh độ. Hành giả tinh tiến dũng mãnh, chuyên cần quán tưởng vẻ trang nghiêm của Tịnh độ, trong tâm thấy được cảnh giới ấy; khi công phu đã sâu, bỗng nhiên tỏ ngộ là đạt được vô sinh nhẫn. Như phu nhân Vi đề hi hiện tiền được thấy Phật A di đà mà thoắt nhiên khai ngộ được Vô sinh pháp nhẫn. [X. kinh Quán vô lượng thọ; Định thiện nghĩa trong kinh Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.3]. NGỘ NHẬP 10029

I. Ngộ Nhập. Tỏ ngộ lí thực tướng của các pháp; chứng nhập lí thực tướng các pháp. Theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, thì đức Phật vì muốn cho chúng sinh ngộ nhập tri kiến của Phật, nên xuất hiện nơi đời. II. Ngộ Nhập. Phạm: Skandhila. Hán âm: Tắc kiến địa la, Tắc kiến đà, Tác kiến địa la. Vị Cao tăng kiêm học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, là thầy của bồ tát Thế thân và luận sư Chúng hiền, người nước Ca thấp di la thuộc Bắc Ấn độ. Ngài là người tính tình ôn hòa, thuần hậu, khi ngài Thế thân soạn luận Câu xá, thì ngài Chúng hiền làm luận Thuận chính lí để phá, trong đó có lời phê bình phát xuất từ lòng hiềm khích không đáng, vì thế tôn giả Ngộ nhập mới soạn luận Nhập a tì đạt ma 2 quyển, nói rõ giáo nghĩa của Hữu bộ 1 cách khéo léo. Sau đó, tiếng tăm của ngài Thế thân lừng lẫy, tôn giả Chúng hiền bèn kín đáo nói với ngài Thế thân rằng: Họa ắt đến với ông, trước khi nó đến, ông nên lánh sang nước Ca thấp di la. Về sau, quả nhiên ứng nghiệm. [X. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện; Câu xá luận bảo sớ Q.1; điều Ca thấp di la trong Đại đường tây vực kí Q.3]. NGỘ PHÁP NAN Gặp được Phật pháp là 1 việc hiếm có, rất khó khăn. Nhờ căn lành kiếp trước sâu dày mới gặp được giáo pháp vô thượng vi diệu, cho nên, nếu may mắn gặp được Phật pháp, thì nên 10030

dốc lòng tin nhận và vâng theo đó mà thực hành.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
NGỘ SÁT
.....
Sát, gọi đủ là Sát đa la, (Phạm:Kwetra), có nghĩa là ruộng đất, cõi nước. Chỉ cho nơi
NGỘ SÁT
10031

N
3323 an trụ của người đã giác ngộ.
Kinh Viên giác (Đại 17, 920 thượng) nói:
“Nếu muốn trở về ngộ sát, trước phải diệt tham sân si”.
NGỘ THA
.....
Phạm: Para-saôvid.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Làm cho người khác được tỏ ngộ. Là 1 trong Nhị ngộ.

Tha là chỉ cho những người khác với người lập luận, bao gồm người vấn nạn và người chứng nghĩa. Ngộ tha nghĩa là dùng lời nói khiến những người khác hiểu rõ chính lí, đạt được chính trí.

[X. luận Nhân minh chính lí môn; Nhân minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhị Ngộ).

NGỘ THIỀN

.....

Tỏ ngộ được lí thiền.

Tham cứu để đạt được lí thiền, hoặc thực tiễn tu tập công phu tọa thiền, hoặc tham cứu ý chỉ mầu nhiệm của Phật pháp trong những cổ tác công án v.v... đều lấy việc giải thoát thân tâm, thấy tính ngộ đạo làm mục đích.

[X. Thiền lâm loại tụ Q.5].

NGỘ TIẾN (1612-1673)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đầu đờiThanh, người huyện

Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trương, hiệu

Giới am.

Thủa nhỏ, sư theo ngài Uyên hồ Diệu

10032

dụng ở am Đồng nguyệt, sau lễ ngài Vạn như Thông vi ở Long trì cầu thế phát xuất gia và được giao nhiệm vụ coi kho; sư khắc khổ tham thiền, ngày thường quên ăn, đêm thì bỏ ngủ. Một hôm, sư nghe tiếng búa chặt vào cây, bỗng có chỗ tỉnh ngộ, sư bèn đến Kiến ninh(Phúc kiến) tham yết ngài Diệu dụng, sư hoát nhiên đại ngộ. Về sau, sư lần lượt trụ trì điện Quan âm ở Kính sơn, chùa Kim minh ở Gia hưng... đại chấn tông phong, người đến tham học rất đông và có nhiều đệ tử được nối pháp. Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Giới am Tiến thiền sư ngữ lục, 10 quyển, Giới am hòa thượng nguyên lưu tụng. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.68].

NGỘ TỪ (1926-) ..... Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người Đài loan, Đài nam. Năm Dân quốc 31 (1942), sư xuống tóc xuất gia ở chùa Bảo tế tại Ma đậu. Năm Dân quốc 41 (1952), sư sáng lập chùa Quan âm giảng; năm Dân quốc 44 (1955), sáng lập thư viện Phật học Đài nam và Pháp âm tạp chí xã. Năm Dân quốc 50 (1961), sư sang Nhật bản, lần lượt theo học tại các Đại học như: Đại học Câu trạch, Đại học Lập chính ở Đông kinh và Đại học Đại cốc ở Kinh đô (Kyoto), tại đây sư đã học xong chương trình Tiến sĩ. Khi trở về nước, sư tiếp nhận trụ trì chùa Khai nguyên ở Đài nam. Về sau, sư đạt được học vị Tiến sĩ Triết học tại trường Đại học Đông phương ở Hoa kì. Năm Dân quốc 64 10033

(1975), sư mở bệnh viện Từ ái, lại nhận trụ trì chùa Bảo tế và làm Giám đốc nhà Phổ môn từ ái. Sư dốc sức vào sự nghiệp hoằng pháp và từ thiện. Sư có các tác phẩm: Pháp hoa kinh giảng thoại, Lăng nghiêm kinh giảng thoại, Siêu thánh Thích ca, Phật pháp

tăng tam bảo giảng thoại, Phật Đạo nhị giáo đích lãnh chiến. NGỘ TỪ

10034

N 3324 NGỘ TỰ Phạm: Àtma-saôvid. Tiếng dùng trong Nhân minh. Làm cho chính mình được tỏ ngộ. Là 1 trong 2 ngộ của luận lí học Nhân minh. NGỐC AM TRANG THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Kính trung hòa thượng ngữ lục. Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Kính trung Phổ trang soạn vào đời Minh, ngài Tuệ khải biên tập, ấn hành vào năm Sùng trinh thứ 3 (1630), được thu vào Vạn tục tạng tập 123. Nội dung bộ sách này thu chép các ngữ lục của Thiền sư Phổ trang khi ngài trụ trì và hoằng pháp tại các chùa: Bắc thiền ở Vũ châu(Lâm xuyên, tỉnh Giang tây), Chân như thiền ở núi Vân cư, Nam khang, Giang tây và Vạn thọ thiền ở núi Kính sơn, Hàng châu (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), gồm các hạng mục: Thướng đường, Tiểu tham, Niêm cổ, Tụng cổ, Kệ, Thi, Tán, Tháp minh v.v... NGỐC KHÔNG ..... Danh từ này dùng để chế diễu kẻ ác thủ không trong Phương quảng đạo nhân. Phương quảng đạo nhân là những người ngoại đạo bám vào Phật pháp Đại thừa, chủ trương trong pháp giới không có 1 mảy may gì hết, chấp trước "ngoan không". Vì thế kiến chấp "không" này được gọi là Ác thủ không, Ngốc không. NGỐC NHÂN ..... Cũng gọi Ngốc, Ngốc cư sĩ, Ngốc nô, Ngốc tì. 10035

Người trọc đầu. Lời phỉ báng những người bề ngoài mang hình tướng xuất gia, đầu tròn áo vuông, nhưng thực ra là kẻ phạm trai phá giới, không tuân thủ giáo luật, hoặc lời chê bai những kẻ mượn màu áo xuất gia làm kế mưu sinh. Năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010) đời Bắc Tống, vua Chân tông ban lệnh cho thiên hạ cấm chỉ không được vô cớ dùng chữ "ngốc" để sỉ nhục tăng ni. Ngoài ra, người ngu cũng bị gọi là Ngốc lũ sinh, Ngu ngốc. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.38]. (xt. Thế Phát). NGÔN ĐOAN NGỮ ĐOAN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lời nói ngay thẳng. Nghĩa là lời nói có khả năng trực tiếp hiển bày 1 cách trọn vẹn diệu lí của chí đạo. Đây là lời cảnh giác của những người chỉ biết 1 mặt chê bai văn tự ngữ ngôn. Lập trường của Thiền tông là "bất lập văn tự, minh tâm kiến tính", bởi vì Thiền tông cho rằng nếu dùng ngôn ngữ văn tự để diễn giải thì sẽ đánh mất diệu lí của chí đạo, không thể đạt đến nghĩa rốt ráo, cho nên chủ trương bài xích văn tự ngôn ngữ. Nhưng nếu chẳng phải là bậc căn trí thượng thặng mà cứ 1 mực bài trừ văn tự ngôn ngữ để chứng ngộ Phật đạo, thì lại thường dễ sinh ra các mối tệ thiên chấp, tà kiến. Bởi vậy, các Thiền sư chính thống 1 mặt đề cao cảnh giác về giới hạn và chướng ngại của ngôn ngữ tư biện, mặt khác, không hoàn toàn gạt bỏ ngôn ngữ văn tự mà dùng chúng để tiến hành việc tham khảo, khai thị, khám biện các Thiền sinh... Nghĩa là cần phải đúng lúc dùng 10036

Ngôn đoan ngữ đoan để cảnh tỉnh những kẻ chỉ biết có 1 mặt là bài trừ ngôn ngữ văn tự, mà thực tế thì mờ mịt chẳng biết gì, giống như bọn Dã hồ thiền tựa hồ như đúng mà thực ra thì sai lầm. NGÔN ĐOAN NGỮ ĐOAN

10037

N 3325 Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 142 thượng) nói: "Chí đạo không khó, ngôn đoan ngữ đoan, một có nhiều thứ, hai chỉ một thể". NGÔN GIÁO Phạm:Nirukti. Chỉ cho giáo

pháp do đức Như lai dùng ngôn ngữ để diễn bày. Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 5 hạ) nói: “Các loại nhân duyên, các loại thí dụ, diễn rộng ngôn giáo”. Phổ thông cho rằng Phật giáo nói có, nói không, chẳng phải có, chẳng phải không đều là để giải bày giáo pháp. Giáo lí ấy tuy là pháp đã được giải bày, nhưng chân đế không tên, lí chẳng thể nói, thì ngôn giáo đã rơi vào Đệ nhị nghĩa. Nhị đế nghĩa quyển thượng (Đại 45, 90 trung) nói: “Giáo có lời để nói, lí thì không thể nói; lí đã không thể nói thì làm thế nào để ngộ được? Cho nên người ngộ được lí ắt phải mượn lời để nói, vì lẽ ấy nên nói có, nói không, nói chẳng phải có, chẳng phải không... đều là giáo khiến cho ngộ lí”. Lại cứ theo luận Hiển dương thánh giáo quyển 20, thì Ngôn giáo có 4 loại là: Sai biệt lí thú, Kiến lập lí thú, Vô dị lí thú, Vô tác dụng lí thú và có 4 câu phân biệt là: Ngôn định ý bất định, Ý định ngôn bất định, Ngôn ý câu định và Ngôn ý câu bất định. [X. luận Du già sư địa Q.78; Đại thừa huyền luận Q.1; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao Q.3; Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập Q.5]. NGÔN HỨA ĐỐI Tiếng dùng trong Nhân minh. 10038

Một trong 3 tiêu chuẩn để phân biệt “tự tướng” và “sai biệt” trong luận thức Nhân minh. Ngôn là ngôn trần, tức là lời trình bày rõ ràng; Hứa là ý hứa, tức là ý chấp nhận. Phàm lời nói được trình bày và ý tứ trong đó được thừa nhận, cả 2 đều nhất trí, thì gọi là Ngôn trần. Trái lại, nếu lời nói được trình bày và ý tứ được thừa nhận không hoàn toàn nhất trí, thì gọi là Ý hứa. Ngôn trần là ý nghĩa trong lời nói, Ý hứa là ý nghĩa ngoài lời nói. Ngôn trần thì trong ngoài như một, cho nên gọi là Tự tướng, còn Ý hứa thì trong ngoài khác nhau, cho nên gọi là Sai biệt. (xt. Thể). NGÔN KHUYẾT Tiếng dùng trong Nhân minh. Lỗi thiếu(khuyết)ngôn trần hoặc ngôn trần không đầy đủ trong luận thức Nhân minh. Ngôn trần tức là lời nói mà người lập luận và người địch luận(người vấn nạn)đưa ra để trình bày ý kiến chủ trương của mình. Trong tác pháp 3 phần của Nhân minh, ngôn trần là yếu tố mà phần Tông(mệnh đề)không thể thiếu được. Chẳng hạn như lập tông “Âm thanh là vô thường” thì trong đó âm thanh và vô thường đều là ngôn trần; âm thanh là tiền trần(danh từ trước), vô thườnglàhậu trần(danh từ sau). Tiền trần biểu thị tự tướng của 1 pháp, cho nên cũng được gọi là Tự tướng(hoặc Tự tính); còn hậu trần thì biểu thị cho cái nhân tố đặc biệt của 1 pháp làm cho nó không giống các pháp khác, cho nên cũng được gọi là Sai biệt, tức là dùng tính chất sai biệt để hiển bày tự tính. Trong đối luận Nhân minh, tiền trần và 10039

hậu trần của phần Tông, bất cứ chủ trương, lập luận ra sao, đều phải đầy đủ và hoàn chỉnh, nếu không sẽ mắc lỗi ngôn khuyết; vì cái nội dung muốn trình bày mà đã khuyết (thiếu)thì lẽ tất nhiên chẳng có gì để đôi bên tranh luận. (xt. Khuyết Quá). NGÔN KHUYẾT

10040

N

3326

NGÔN LIỄU NHÂN

.....

Đối lại: Ngôn sinh nhân.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Ngôn ngữ năng lập của người lập luận, 1 trong 6 nhân, 1 trong 3 Liễu nhân.

Trong luận thức Nhân minh, người lập luận đã nêu ra Tông(mệnh đề), lại lập Nhân (lí do)để làm sáng tỏ chủ trương lập luận của mình, khiến địch luận(người vấn nạn) nhờ đó mà hiểu rõ. Đứng về phương diện địch luận mà nói, "Nhân" này được gọi là

Ngôn liễu nhân, nghĩa là nhờ ngôn luận của người lập luận mà đối phương hiểu được rõ ràng.

(xt. Liễu Nhân).

NGÔN NGỮ ĐẠO ĐOẠN

.....

Phạm: Sarva-vàda-caryoccheda.

Cũng gọi Ngữ ngôn đạo đoạn, Ngôn ngữ đạo quá, Danh ngôn đạo đoạn.

Đường ngôn ngữ dứt bặt, là nhóm từ được dùng để khen ngợi chân lí sâu xa, mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển

5 (Đại 9, 424 hạ) nói:

"Xa lìa chấp tướng, quán chân thực,

Được sức tự tại, thấy quyết định;

Ngôn ngữ đạo đoạn, hành xứ diệt".

[X. kinh Hoa nghiêm Q.11 (bản 60 quyển); luận Thành duy thức Q.10; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2].

NGÔN SINH NHÂN

Đối lại: Ngôn liễu nhân.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

10041

Nhân làm phát sinh sự hiểu biết, 1 trong 6 nhân, 1 trong 3 sinh nhân của Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, người lập luận đã lập Tông(mệnh đề), sau lại nêu ra Nhân(lí do) để giải thích chủ trương luận thức của mình, khiến cho đối phương hiểu rõ. Đứng về phía bản thân người lập luận mà nói, thì Nhân này được gọi là Ngôn sinh nhân. (xt. Lục Nhân, Sinh Nhân). NGÔN THUYÊN Đồng nghĩa: Y ngôn, Y thuyên. Dùng ngôn ngữ văn tự để hiển bày nghĩa lí. [X. luận Kim cương châm; Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần cuối]. NGÔN THUYÊN TRUNG ĐẠO Đối lại: Li ngôn trung đạo. Trung đạo được giải bày bằng lời nói. Thực tướng trung đạo vốn dứt bặt nói năng, nhưng, muốn thuyết minh ắt phải dùng ngôn ngữ, vì thế, trung đạo biểu đạt bằng ngôn ngữ gọi là Ngôn thuyên trung đạo. Tông Pháp tướng sử dụng thuyết "Tam tính đối vọng" là: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính(trong đó, tính Biến kế sở chấp chẳng phải có, 2 tính Y tha khởi và Viên thành thực chẳng phải không)để hiển bày nghĩa chẳng phải có chẳng phải không, gọi là Tam tính đối vọng trung đạo. Vì trung đạo này được thuyết minh bằng ngôn ngữ, nên cũng gọi là Ngôn thuyên trung đạo. [X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu]. (xt. Nhị Trùng Trung Đạo, Tam Tính Đối Vọng Trung Đạo).

10042

NGÔN THUYẾT PHÁP THÂN

... ...

Pháp thân được hiển bày bằng lời nói.

Là 1 trong 2 loại pháp thân(Ngôn thuyết pháp

NGÔN THUYẾT PHÁP THÂN

10043

N 3327 thân, Chứng đắc pháp thân). Pháp thân vốn không hình tướng, xa lìa nói năng, nhưng nếu không nói thì không biểu hiện được pháp thân, vì thế phải dùng ngôn ngữ để thuyết minh pháp thân và gọi đó là Ngôn thuyết pháp thân. [X.Kim cương bát nhã kinh luận Q.thượng (Đạt ma cấp đa dịch)]. (xt. Chứng Đắc Pháp Thân). NGÔN TIẾN THƯỞNG LAO Lời khen ngợi và ban thưởng cho người có công. Trong Thiền lâm, sau khi kết thúc hạ an cư, bậc thầy thường khen thưởng cho những người tu hành tinh tiến để khuyến khích các người khác. Hư đường lục quyển 8 (Đại 47, 1045 thượng) nói: "Được lời khen ngợi và ban thưởng(ngôn tiến thưởng lao), cũng như trong tối bắt được vật". NGÔN TRẦN ..... Cũng gọi Ngôn hiển, Ngôn chương. Đối lại: Ý hứa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Lời của người lập luận trình bày chủ trương của mình, hoặc lời của địch luận (người vấn nạn)đưa ra ý kiến của mình để phản bác đối phương. Trong 4 lỗi tương vi của Nhân, thì Pháp sai biệt tương vi(trái với ý nghĩa của danh từ sau) và Hữu pháp sai biệt tương vi(trái với ý nghĩa mà mình chủ trương trong danh từ trước) là những lỗi do người lập luận, ngoài ngôn trần ra, còn gián tiếp dùng những chữ 10044

khác để biểu thị ý nghĩa chủ trương của mình. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ, phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa đoán Q.hạ; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.6,7]. (xt. Ngôn Khuyết, Ý Hứa). NGÔN VONG LỰ TUYỆT ..... Đồng nghĩa: Tâm ngôn lộ tuyệt, Tuyệt ngôn tuyệt tư, Danh ngôn đạo đoạn, Li ngôn tuyệt lự, Tuyệt ngôn li niệm, Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt. Quên hết lời nói, dứt bặt suy nghĩ. Từ ngữ này biểu thị cảnh giới giác ngộ tuyệt đối, không còn lời nói hoặc ý nghĩ nào có thể diễn đạt được, tức biểu thị cảnh giới đệ nhất nghĩa đế. [X. luận Thành duy thức Q.7; Tam luận huyền nghĩa Q.thượng; Trung quán luận sớ Q.1, phần cuối; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu]. NGỘT AM PHỔ NINH Thiền sư Trung quốc thuộc phái Dương kì tông Lâm tế, sống vào đời Nam Tống, người Thành đô, tỉnh Tứ xuyên, Tây thục, là Tổ khai sáng của phái Ngột am, tông Lâm tế, Nhật bản. Sư xuất gia từ nhỏ, lúc đầu học Duy thức, sau xuống miền Nam tham yết các bậc lão túc trong Thiền lâm. Sư lên núi A dục vương ở Tứ minh, tham vấn ngài Vô chuẩn Sư phạm và thể chứng được huyền chỉ. Sư được ngài Sư phạm viết tặng 2 chữ "Ngột Am" mà sư đã dùng làm hiệu. Đương thời, sư cùng với 3 vị: Tổ trí, Diệu luân và Liễu tuệ được gọi chung là "Tứ triết"(4 người hiền trí)dưới cửa ngài Sư phạm. Về 10045

sau, sư dời đến chùa Linh ẩn ở Hàng châu, núi Thiên đồng ở Tứ minh làm Đệ nhất tòa. Ít lâu sau, sư hoằng pháp ở chùa Linh nham núi Tượng sơn. Niên hiệu Cảnh định năm đầu (1260, có thuyết nói năm thứ 2, hoặc niên hiệu Khai khánh năm đầu), sư sang Nhật

bản, trụ ở chùa NGỘT AM PHỔ NINH

10046

N 3328 Thánh phúc tại Bác đa. Không bao lâu, sư đến kinh đô (Kyoto), được Mạc phủ Bắc điều Thời lại đương thời kính trọng, thỉnh sư trụ trì chùa Kiến trường tại Liêm thương, tăng tục theo về rất đông. Sau khi ông Bắc điều Thời lại tạ thế chưa bao lâu, vào niên hiệu Hàm thuần năm đầu (1265), sư trở về Trung quốc, trụ ở chùa Song lâm tại Vụ châu. Về già, sư dời đến ở chùa Long tường tại Giang tâm, Ôn châu. Niên hiệu Cảnh viêm năm đầu (1276) sư thị tịch, thọ 80 tuổi, thụy hiệu "Tông Giác Thiền Sư". Sư có tác phẩm: Ngữ lục, 3 quyển. [X. Nguyên hanh thích thư Q.6; Diên bảo truyền đăng lục Q.2; Đông nham An thiền sư hành thực]. NGỘT AM PHỔ NINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Tông giác thiền sư ngữ lục, Ngột am Ninh hòa thượng ngữ lục, Ngột am hòa thượng ngữ lục, Ngột am lục. Ngữ lục, 3 quyển, do ngài Ngột am Phổ ninh soạn vào đời Nam Tống, nhóm các ngài Tịnh thiều biên tập, ấn hành lần đầu vào khoảng năm Hàm thuần (1265-1274), được thu vào Vạn tục tạng tập 123. Nội dung sách này gồm các phần: Khánh nguyên phủ Tượng sơn Linh nham Quảng 10047

phúc thiền viện ngữ lục, Cự phúc sơn Kiến trường hưng quốc thiền tự ngữ lục, Pháp ngữ, Phật tổ tán, Tiểu Phật sự... tại Trung quốc. Và các pháp ngữ ở chùa Thánh phúc và chùa Kiến trường bên Nhật bản. Đây là tư liệu tham khảo giúp cho việc tìm hiểu mối quan hệ giữa Trung quốc và Nhật bản vào các thời đại Tống, Nguyên và Bắc điều, Thời tông, cũng như mối quan hệ giữa vũ sĩ với Thiền ở thời Liêm thương. NGU ĐỘN NIỆM PHẬT Chỉ cho người độn căn ngu si, chỉ biết tin vào bản nguyện của đức Phật A di đà và chí thành niệm danh hiệu của Ngài mà được vãng sinh Tịnh độ. Đây là chủ trương của ngài Nguyên không thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản. Vì chúng sinh ở đời mạt pháp nhơ đục, căn cơ yếu kém, không kham được những hạnh nghĩa giải, trì giới, quán tưởng... nên cần dốc lòng tin vào bản nguyện của Phật A di đà để được cứu độ. Chẳng những người ngu độn mà cả những người lợi căn, cũng nên dứt hết các duyên tư lự phân biệt, làm hạnh ngu si, để niệm Phật cầu vãng sinh. (xt. Niệm Phật). NGU ĐỒNG TRÌ TRAI TÂM Tâm tin rằng đạo lí nhân quả thế gian và sự trì trai là thiện, rồi dốc lòng làm theo. Là tâm thứ 2 trong 10 Trụ tâm do ngài Không hải, người Nhật, lập ra, tức là Trụ tâm của nhân thừa tu tam qui, ngũ giới, thập thiện và tam cương, ngũ thường... Ngu đồng ví dụ người ngu si không trí, tức chỉ chung cho phàm phu trong 6 đường không được Thánh trí vô lậu. Trì trai là phát khởi tâm thiện, thụ trì trai giới, không ăn quá ngọ, lấy đó hồi hướng cho các thân 10048

hữu. Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 2 trung) nói: "Ngu đồng phàm phu giống như con dê đực, 1 lúc nào đó, chợt nghĩ đến trì trai, sinh tâm vui mừng rồi luôn luôn tu tập: Đó là hạt giống thiện nghiệp ban đầu phát sinh. Lại lấy đó làm NGU ĐỒNG TRÌ TRAI TÂM Ngột Am Phổ Ninh

10049

N 3329 nhân, trong 6 ngày trai, hồi hướng cho cha mẹ, anh chị em thân thuộc, là mầm giống thứ hai. Lại lấy đây ban cho những người không quen biết, là mộng chồi thứ ba.

Lại đem thí này dâng cho các bậc có khí lượng cao cả, là cành lá thứ tư. Lại đem thí này cho người kĩ nhạc và hiến dâng các bậc tôn túc, là hoa nở thứ năm. Lại đem thí này phát tâm thân ái mà cúng dường, là thành quả thứ sáu". Đó là tâm ngu đồng trì trai, tuy còn mờ tối, không được vô lậu, nhưng cũng không mất cái mầm mống của tâm thiện cõi người, vì hạt giống thiện gặp được mưa móc, liền có thể nảy mầm, phát sinh cành lá và khai hoa kết quả. [X. Đại nhật kinh sớ Q.2; luận Thập trụ tâm Q.2]. NGU ĐƯỜNG ĐÔNG THỰC (1579-1661) Thiền sư Nhật bản thuộc Tông Lâm tế, người Mĩ nùng, huyện Kì phụ. Sư xuất gia năm 13 tuổi, du phương tham học các nơi, rồi xây dựng các chùa Chính truyền, chùa Đại tiên ở Mĩ nùng. Sau, sư trụ ở chùa Diệu tâm ở Kinh đô (Kyoto), rất được triều đình tín nhiệm. Sư lại đến Giang hộ, ở đây, tướng quân Đức xuyên Gia khang qui y sư, là nhân vật quan trọng của tông Lâm tế ở thời kì Giang hộ. Niên hiệu Khoan văn năm đầu (1661) sư thị tịch, thọ 83 tuổi. Vua ban thụy hiệu "Đại Viên Bảo Giám Quốc Sư". Sư có các tác phẩm: Thiên trạch đông dận lục, Ngữ lục. [X. Chính pháp sơn chí Q.6; Bản triều 10050

cao tăng truyện Q.44]. NGU NGỐC ..... I.Ngu Ngốc. Ngu là không thông minh, là lời tự khiêm; Ngốc là đầu trọc, sói tóc, cạo trọc đầu. Từ ngữ này vốn được ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa dùng để châm biếm các vị sa môn. Kinh Tì bà lăng kì trong Trung a hàm quyển 12 (Đại 1, 500 thượng) nói: "Ta không muốn trông thấy sa môn trọc đầu(Ngốc đầu sa môn)". Về sau, ngay trong Phật giáo, những vị tăng phá giới cũng thường bị chê bai là Ngu ngốc(kẻ ngu trọc đầu),Ngốc cư sĩ(cư sĩ trọc đầu). Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 3 (Đại 12, 383 hạ) nói: "Kẻ phá giới không giữ pháp, gọi là Ngốc cư sĩ". Từ thời Trung cổ về sau, các vị tăng Nhật bản thường tự xưng là Ngu ngốc, nên nó đã trở thành 1 trong những lời khiêm xưng chung của giới tăng sĩ, đồng nghĩa với các từ ngữ: Bần đạo, Chuyết tăng (tăng quê mùa vụng về)v.v... II. Ngu Ngốc. Biệt hiệu của ngài Thân loan, vị tăng Nhật bản, hàm ý tự cho mình chẳng phải tăng chẳng phải tục. Sau khi dời đến Bắc quốc, ngài Thân loan dùng tên: Ngu ngốc Thích Thân loan. NGU NGỐC SAO ..... Cũng gọi Nhị quyển sao. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thân loan, người Nhật soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 83. 10051

Sách này có thể được xem là tác phẩm phán thích giáo tướng của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Sách chủ trương thuyết Nhị song tứ trùng, chia Phật giáo thành Đại thừa, Tiểu thừa. Đại thừa lại được chia thành Đốn giáo và Tiệm giáo; Đốn giáo lại được chia ra Nan hành, Dị hành và Hoành siêu, Thụ siêu. Còn Tiệm giáo thì được chia thành Nan hành, Dị hành và Hoành xuất, Thụ xuất. NGU NGỐC SAO

10052

N 3330 NGU NHẠC Ca nhạc vui thú. Ở Ấn độ từ khi đức Phật còn tại thế cho đến ngày nay, giáo đoàn Tỉ khưu phải tuân theo giới cấm không được xem, nghe múa hát, hòa nhạc, diễn kịch v.v... mà chỉ được phép tán tụng theo nhịp, phối hợp với câu văn dạy đạo. Cho mãi đến khoảng trước sau Tây lịch kỉ nguyên, khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi thì mới cho sử dụng những phương thức âm nhạc, hợp xướng, kịch nghệ v.v... để cúng dường, lễ bái tháp Phật. Ngài Mã minh (Phạm: Azvaghowa), 1 thi nhân của Phật giáo Đại thừa, là người giỏi cả thơ và nhạc, ngài từng soạn vở kịch Lại tra hòa la

(Phạm:Rawỉrapàla) rất nổi tiếng. Tương truyền, sau khi xem diễn vở kịch này, có 500 vương tử thế phát xuất gia. Tại Trung quốc, vào đời Đường, chùa viện đã là trung tâm văn hóa, đồng thời, cũng là nơi vui chơi của dân chúng. Trong tác phẩm Nam bộ tân thư của mình, ông Tiền hi bạch nói rằng nơi vui chơi phần nhiều tập trung ở chùa Từ ân, một bộ phận nhỏ ở chùa Thanh long, kế đến là chùa Phúc tiến và chùa Vĩnh thọ. Hơn nữa, chùa viện thường được xây cất ở những nơi danh thắng, có vườn hoa, cảnh đẹp, cây cối um tùm nên thu hút rất đông khách du ngoạn, như các chùa Từ ân, Hưng đường, Hưng thiện... nhờ có trồng hoa mẫu đơn, mà danh tiếng vang xa. Đến đời Tống, hàng năm, các chùa viện đều có các cuộc lễ lớn, dân chúng thôn quê 10053

cũng như thành thị thường tập trung rất đông để lễ bái tụng kinh mà cũng để vui chơi. Trong những dịp như thế, phương thức bàn về truyện cổ, trong đó có diễn nói Phật pháp, thường được sử dụng để giáo hóa dân chúng về mặt đạo đức. Tại Nhật bản, vào năm Thiên bình thắng bảo thứ 4 (752), nhân dịp cử hành lễ cúng dường khai nhãn Đại Phật ở chùa Đông đại, có diễn vở kịch đeo mặt nạ (kĩ nhạc)từ Ấn độ truyền đến. Các chùa khác cũng thường tấu nhạc Cao li, nhạc Bột hải để giúp vui dân chúng. Niệm Phật dũng (vừa niệm Phật vừa nhún nhảy theo nhịp điệu) do Không dã thượng nhân sáng chế, về sau diễn biến thành Dũng niệm Phật của Nhất biến thượng nhân và được phổ cập toàn quốc. Niệm dũng có tính chất tông giáo này về sau lại sinh ra những hình thức Lục trai niệm Phật, Đăng lung dũng, Bào trai niệm Phật, Cát tây niệm Phật, Lộc đảo dũng v.v... trong đó, một vài loại vẫn còn tồn tại đến nay. Ngoài ra, Niệm Phật dũng đại thành là nhờ ca vũ kĩ nước Xuất vân a sáng chế, là 1 trong những hình thức vui chơi của dân chúng ở thời đại Giang hộ. Niệm Phật dũng bắt đầu từ thời Thất đinh và thịnh hành vào thời đại Giang hộ, là hình thức âm nhạc rất được các vũ sĩ cũng như dân chúng thành thị đương thời xem trọng. Về chủ đề cũng như lời nhạc phần lớn là lấy tài liệu trong Phật giáo; âm điệu, tiết tấu cũng lấy Phạm bái và thanh minh của Phật giáo làm cơ sở. Các hình thức Ngu nhạc như Bồn dũng, Phật giáo song lục... thịnh hành trong dân gian vào thời đại Giang hộ, đều lấy nội dung giáo pháp Phật giáo làm nền 10054

tảng.
NGU PHÁP BẤT NGU PHÁP
.....
Cũng gọi Ngu pháp nhị thừa Bất ngu pháp nhị thừa, Ngu pháp Thanh văn Bất ngu pháp Thanh văn.
Tức là hàng Tiểu thừa ngu pháp và hàng
Tiểu thừa Bất ngu pháp.
Tiểu thừa ngu pháp là chỉ cho 2 thừa
Thanh văn, Duyên giác ngu về lí pháp
NGU PHÁP BẤT NGU PHÁP
10055

N 3331 không của Đại thừa. Vì hàng Nhị thừa này chỉ chứngsinhkhông mà chấp trước pháp có, không biết về chân lí nhị không (nhân không, pháp không), của Đại thừa, cho nên bị chê là Ngu pháp. Còn Tiểu thừa bất ngu pháp là chỉ cho Thanh văn, Duyên giác vừa chứng được lí Tiểu thừa lại vừa hiểu được lí Đại thừa. Như vậy, tuy cũng là Tiểu thừa nhưng tâm hiểu biết có hơn kém khác nhau. Do đó có thể hồi chuyển tâm Tiểu thừa hướng vềĐại thừa, cho nên cũng gọi là Hồi tâm tiểu thừa(Hồi tâm nhị thừa). Trong 5 phán giáo của Đại sư Hiền thủ,loại này được liệt vào hàng Đại thừa thủy giáo. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q1; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối (Tịnh ảnh); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. NGU PHU SỞ HÀNH THIỀN Nhóm từ biếm xưng Thiền do ngoại đạo và hàng nhị thừa Thanh văn, Duyên giác tu tập, là 1 trong 4 loại thiền nói trong kinh Lăng già. Ngoại đạo và 2 thừa Thanh văn, Duyên giác chỉ biết quán xét về lí "Nhân không" như: Vô ngã, vô thường, bất tịnh... chứ không biết gì về cảnh giới "Pháp không", cho nên bị chê là Ngu phu sở hành thiền (Thiền do người ngu tu hành). [X. kinh Lăng già Q.2 (bản 4 quyển)]. (xt. Tứ Thiền). NGU SI ..... Phạm: Moha, Mùđha. 10056

Cũng gọi Si, Vô minh. Không có trí sáng suốt, ngu tối mê muội, gặp việc không thể phán đoán đúng đắn, là 1 trong 6 phiền não căn bản, cũng là 1 trong 3 độc(tham, sân, si). [X. luận Câu xá Q.4; luận Thuận chính lí Q.11]. NGU SI TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG Ba tướng ngu si phát sinh lúc hành giả tu tập Thiền định. Cứ theo Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn, 3 tướng ấy là: 1. Kế đoạn thường si tướng: Lúc hành giả đang tham thiền, chợt nảy sinh ra ý nghĩ phân biệt mình và các pháp là đoạn diệt hay thường trụ; ý nghĩ ấy cứ lởn vởn mãi trong đầu óc, đến nỗi chướng ngại pháp chính định xuất thế . 2. Kế hữu vô si tướng:Lúc hành giả đang tu định, bỗng sinh khởi ý tưởng phân biệt mình và các pháp là có hay không, tâm kiến chấp liền dấy động, làm chướng ngại chính định. 3. Kế thế tính si tướng: Lúc hành giả đang tu định, thình lình khởi tâm suy nghĩ, phân biệt tứ đại, ngũ uẩn, giả danh chúng sinh và các thế giới, dùng trí biện biệt hay hỏi hay nói, tranh cãi đúng sai, lìa đạo chân thực, vì chấp trước tính thế gian như thế nên cản trở chính định. NGU SI TRAI ..... Trai hội do Thiền sư Động sơn Lương giới thiết lập lúc sắp nhập tịch để ngăn dứt tình cảm luyến chấp của đệ tử. Lương giới truyện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 trung) chép: "Tháng 3 năm Hàm thông thứ 10057

10 (869), đờiĐường, sư sai người cạo tóc, mặc áo và bảo đánh chuông, rồi nghiễm nhiên ngồi thị tịch. Khi ấy, vì không ngăn được thường tình nên đại chúng gào khóc vang động, sư bỗng mở mắt đứng dậy và nói: Phàm người xuất gia, tâm không phụ NGU SI TRAI

10058

N 3332 thuộc vào vật mới là bậc tu hành chân chính. Chấm dứt cuộc sống nhọc nhằn, có gì mà bi thương? Rồi sư gọi vị tăng chủ sự bảo sửa soạn 1 bữa cơm chay, gọi là Ngu si trai, để trách tình cảm quyến luyến. Đại chúng vẫn luyến mến không thôi, kéo dài đến ngày mồng 7, thức ăn làm đầy đủ, sư cũng theo chúng thụtrai. Ăn xong, sư nói: Các ông chớ xem thường việc lớn, lúc ta sắp lên đường, không được làm náo động như thế!

Đến ngày mồng 8, sau khi tắm gội xong, sư ngồi ngay ngắn thị tịch". NGU TRUNG Giờ Tị. Chỉ cho khoảng thời gian từ 9 giờ đến 10 giờ sáng, tức trước giờ Ngọ. Nay chỉ chung cho thời gian trước giờ thụ trai của chư tăng là Ngu trung(Trung ngọ). Ngoài ra, tông Thiên thai dẫn thuyết Nhật xuất tam chiếu trong kinh Hoa nghiêm, đem phối với 5 thời gian mà phán định thời Bát nhã(thứ 4) trong 5 thời là Ngu trung thời giáo. (xt. Tam Chiếu). NGỤ TÔNG ..... Cũng gọi Phụ tông. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Tông phái phụ thuộc vào tông phái khác. Cứ theo Chư tông chí trong Nguyên hanh thích thư quyển 27, thì 3 tông Tịnh độ, Thành thực và Câu xá là Ngụ tông, ví như nước chư hầu phụ thuộc mẫu quốc. 10059

Tại Nhật bản, vào thời đại Liêm thương, 3 tông này còn nằm trong phạm vi học tập và nghiên cứu của các tông khác, chưa thành 1 tông độc lập, cho nên gọi là Ngụ tông. [X. Thập tông lược kí]. NGŨ A HÀM A hàm, Phạm: Àgama. Hán dịch: Pháp qui, Pháp tạng, Truyền giáo. Cũng gọi Ngũ a cấp ma. Chỉ cho 5 bộ A hàm là Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng thuật đa (Tương ứng)a hàm, Ương quật đa la (Tăng nhất) a hàm và Khuất đà ca(Tạp) a hàm. Trong đó, Khuất đà ca a hàm còn được gọi là Tạp tạng. Năm bộ A hàm này tương đương với Ngũ bộ kinh (Paĩca-nikàyà) bằng tiếngPàli. Theo Tì nại da tiểu phẩm (Vinaya cùoavagga), Nhất thiết thiện kiến (Samanta-pàsàdikà) và bài tựa trong Trường bộ kinh chú (Sumaígala-vilàsinì) bằng tiếngPàli, thì 5 bộ là: -Trường bộ (Dìgha-nikàya), -Trung bộ (Majjhima-nikàya), -Tương ứng bộ (Saôyutta-nikàya), -Tăng chi bộ (Aíguttara-nikàya) và -Tiểu bộ (Khuddaka-nikàya). [X. luật Ngũ phần Q.30; luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.54; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; luận Phân biệt công đức Q.1]. (xt. A Hàm, A Hàm Kinh). NGŨ ÁC ... .. Năm thứ ác: Sát sinh, trộm cướp, gian dâm, nói dối, uống rượu. Nếu làm 5 việc 10060

ác này thì trong đời hiện tại bị luật pháp nhà nước bắt tội, thân gặp ách nạn, gọi là Ngũ thống; đời vị lai phải chịu quả báo trong 3 đường(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh), gọi là Ngũ thiêu. [X. kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi; kinh Tứ thiên vương; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Tuệ viễn)]. NGŨ ÁC

10061

N 3333 NGŨ ÂM ... .. Cũng gọi Ngũ thanh, Ngũ điệu tử. Năm âm điệu cổ truyền của Trung quốc, tức là: Cung, thương, dốc, chủy, vũ. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng) nói: "Khi gió mát thổi thì phát ra năm âm thanh, cung thương mầu nhiệm, tự nhiên hòa nhau". Trong 5 âm, Cung là âm thổ, âm này rất trầm, phối với trung ương. Thương là âm kim, hơi trầm, là điệu bình, phối với phương tây. Dốc là âm mộc, nửa trầm nửa bổng, là điệu song, phối với phương đông. Chủy là âm hỏa, hơi bổng, là điệu hoàng chung, phối với phương nam. Vũ là âm thủy, âm này rất bổng, là điệu bàn thiệp, phối với phươngbắc. Mật giáo đời sau đem Ngũ âm phối liệt với Ngũ trí, Ngũ Phật, Ngũ bộ, Ngũ sắc. Cung tượng trưng cho Pháp giới thể tính trí ở trung ương, Thương tượng trưng Diệu quan sát trí phương tây, Dốc tượng trưng Đại viên kính trí phương đông, Chủy tượng trưng Bình đẳng tính trí phương nam và Vũ tượng trưng Thành sở tác trí phương bắc. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.8, phần 2;

Tịnh độ ngũ hội niệm Phật pháp sự nghi tán; Hán thư lịch luật chí 1, thượng; Thông điển Q.143; Tùy thư âm nhạc chí thứ 9]. NGŨ ÂM THẤT THANH ..... Năm âm bảy thanh, là phương pháp biểu thị âm luật cao thấp được sử dụng từ xưa ở 10062

Trung quốc. Năm âm từ thấp đến cao là: Cung, thương, dốc, chủy, vũ. Dưới dốc thêm biến chủy, dưới vũ thêm biến cung mà thành là 7 thanh. Bảy thanh lại có luật toàn và lữ toàn khác nhau: Thêm biến chủy, biến cung là lữ toàn; còn dưới thương thêm anh thương, dưới vũ thêm anh vũ thì gọi là luật toàn. Âm giai của 12 âm luật được sử dụng trong Phạm bái âm phổ cũng từ Ngũ âm thất thanh này mà ra. Biểu đồ như sau: [X. Thông điển Q.143; Tùy thư âm nhạc chí thứ 9; Lễ kí chú sớ Q.37]. NGŨ ẤM THẾ GIAN ..... Cũng gọi Ngũ uẩn thế gian, Ngũ chúng thế gian. Tức là 5 ấm: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức, có 10 cõi hữu lậu, vô lậu khác nhau. Là 1 trong 3 thế gian. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng, thì 10 cõi tuy gọi chung là Ấm nhập giới, nhưng thực ra trong đó mỗi cõi đều khác nhau, như 3 đường ác(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh) là Ác ấm giới nhập hữu lậu, còn 3 đường thiện (trời, người, a tu la) là Thiện ấm giới nhập hữu lậu; Nhị thừa(Thanh văn, Duyên giác) là Ấm giới nhập vô lậu, Bồ tát là Ấm giới nhập cũng hữu lậu cũng vô lậu, Phật là Ấm giới nhập chẳng phải hữu lậu chẳng phải NGŨ ẤM THẾ GIAN Giáp 1 12 11 10 987654321 10063

Cung Cung Cung
Biến cung anh vũ vũ vũ vũ chủy chủy chủy
Biến chủy dốc dốc dốc anh thương thương thương thương
Cung cung cung
Nhạc Lữ Toàn –Nhạc
Luật Toàn
Lữ khúc Trung khúc, Luật khúc
10064

N 3334 vô lậu. Vì ấm giới của 10 cõi mỗi cõi tự khác nhau nên gọi là Ngũ ấm thế gian. Đây là lí thuyết do Đại sư Thiên thai Trí khải căn cứ vào luận Đại trí độ mà lập ra. [X. luận Đại trí độ Q.47; Đại bát niết bàn kinh sớ Q.18; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3]. NGŨ ẤM XÍ THỊNH KHỔ ..... Phạm: Saôkwepeịa paĩcopàdànaskandhadu#kha. Pàli: Paĩc’ upàdàna-kkhandhà pi dukkhà. Cũng gọi Ngũ thịnh ấm khổ, Ngũ thủ uẩn khổ. Các nỗi khổ não bốc cháy mạnh mẽ do có đủ 5 ấm, cũng tức là trong 5 ấm đầy dẫy khổ não. Một trong 8 khổ. Chẳng hạn như sinh, già, bệnh, chết, lo âu sầu não, oán ghét gặp gỡ, thương yêu phải xa lìa, những điều mong cầu không đạt được v.v... đều là khổ cả. [X. kinh Trung a hàm Q.7; kinh Tăng nhất a hàm Q.17; luận Du già sư địa Q.66; luận Đại trí độ Q.23; luận Hiển dương thánh giáo Q.15; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu]. (xt. Bát Khổ). NGŨ BA LA MẬT ..... Năm Ba la mật. Chỉ cho Bố thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tiến ba la mật và Thiền ba la mật. Giữa 5 Ba la mật này và Bát nhã ba la mật thứ 6 có mối quan hệ chủ tớ, vì nhờ công đức của Bát nhã ba la mật mà đạt được 10065

5 thứ Ba la mật này. NGŨ BÁCH BIỂN BỨC ... ... Năm trăm con dơi. Là tiền thân của 500 vị La hán kết tập luận Đại tì bà sa. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì tiền thân của 500 vị La hán này là 500 con dơi sống trên cây, sau, cây này bị lửa đốt cháy, lúc đó, lại có người tụng tạng A tì đạt ma dưới gốc cây, vì thích nghe pháp âm nên 500 con dơi chịu khổ chứ không bay đi. Sau khi chết, 500 con dơi này được sinh làm người, xuất gia tu học Phật pháp và đều chứng Thánh quả. Về sau, 500 vị nhận lời mời của Hiếp tôn giả và vua Ca nị sắc ca tham dự hội kết tập luận Đại tì bà sa. NGŨ BÁCH BỘ ... . Năm trăm bộ. Từ ngữ dùng để hình dung các bộ phái Tiểu thừa chia ra rất nhiều. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 63, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 500 năm, trong Tiểu thừa chia ra 500 bộ. Nhưng đây không phải là con số thực, mà chỉ nói chung về số nhiều thôi. NGŨ BÁCH CỔ KHÁCH Năm trăm lái buôn. Theo luận Đại trí độ quyển 7, xưa có 500 thương gia ra biển tìm của báu, gặp lúc cá chúa Ma già la há miệng, nước biển chảy cuồn cuộn vào miệng cá, 500 người trên thuyền buôn rất nguy khốn. Lúc ấy, có 1 người Ưu bà tắc đã thụ 5 giới nhóm họp mọi người và bảo đồng thanh niệm Phật, cá chúa nghe tiếng niệm Phật, liền hối ngộ và ngậm miệng lại, nhờ đó 500 người trên thuyền thoát nạn. 10066

[X. Kinh luật dị tướng Q.43].

NGŨ BÁCH DO TUẦN

Năm trăm do tuần.

Phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa nói rằng, vượt qua được quãng đường

NGŨ BÁCH DO TUẦN

10067

N 3335 dài 500 do tuần đầy tai nạn và hiểm nguy, thì đến được bảo sở(nơi giải thoát yên vui). Có rất nhiều thuyết giải thích khác nhau về Ngũ bách do tuần này. Theo ngài Thiên thai Trí khải thì Phàm thánh đồng cư độ(cõi nước trong đó phàm phu 6 đường và các bậc Thánh tam thừa cùng sống chung với nhau, tức quả báo của 3 cõi)là 300 do tuần; Phương tiện hữu dư độ (chỉ cho nơi sinh sống của những người đã dứt hết phiền não của Kiến hoặc và Tư hoặc mà ra khỏi sinh tử của 3 cõi) là 400 do tuần; Thực báo vô chướng ngại độ(chỉ cho cõi quả báo của những người đã chứng 1 phần lí trung đạo) là 500 do tuần; vượt qua cõi Thực báo vô chướng ngại thì đến Thường tịch quang độ, là cõi rốt ráo, cùng tột, tức là trụ xứ của chư Phật Như lai. Theo ngài Cát tạng thì 3 cõi là 300 do tuần, Thanh văn địa là 400 do tuần, Duyên giác địa là 500 do tuần. Còn ngài Khuy cơ thì cho rằng kết hoặc trong 3 cõi là 300 do tuần, tập khí do Bồ tát thất địa đoạn trừ là 400 do tuần, vô minh do Bồ tát bát địa trở lên đoạn trừ là 500 do tuần. [X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7, hạ; Pháp hoa kinh huyền luận Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8]. (xt. Hóa Thành Dụ). NGŨ BÁCH ĐÀ LA NI Đà la ni, Phạm:Dhàraịi. Hán dịch: Năng trì, Năng già, Tổng trì. Năm trăm đà la ni, là nhóm từ lược nêu 1 số ít Đà la ni trong vô lượng vô số pháp môn Đà la ni của chư Phật và Bồ tát. 10068

Luận Đại trí độ căn cứ vào 500 môn Đà la ni này chỉ nêu tên gọi của hơn 10 môn là: Văn trì đà la ni, Phân biệt tri đà la ni, Nhập âm thanh đà la ni, Tịch diệt đà la ni, Vô biên toàn đà la ni, Tùy địa quán đà la ni, Uy đức đà la ni, Hoa nghiêm đà la ni, Tịnh âm đà la

ni, Hư không tạng đà la ni, Hải tạng đà la ni, Phân biệt chư pháp địa đà la ni, Minh chư pháp nghĩa đà la ni v.v... [X. luận Đại trí độ Q.5; Pháp giới thứ đệ Q.hạ; Chỉ quán phụ hành (hội bản) Q.3, phần 3]. NGŨ BÁCH ĐẠI NGUYỆN ... ... Cũng gọi Ngũ bách thệ nguyện. Năm trăm bản nguyện rộng lớn của Phật Thích ca, khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị. Ở đời quá khứ, khi đức Thích tôn còn là vị Phạm chí tên Bảo hải, đã phát 500 thệ nguyện rộng lớn trước đức Phật Bảo tạng; Ngài phát thệ sẽ không thành Phật ở Tịnh độ mà thành Phật ở Uế độ. Từ đó, trải qua vô lượng kiếp, đức Thích tôn đã thực hành những hạnh khó làm, các hạnh kham khổ, cho đến các việc xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn... tất thảy đều theo bản nguyện Ngài đã lập. [X. kinh Bi hoa Q.6,7; kinh Đại thừa bi phân đà lợi Q.5; kinh Quán thế âm bồ tát vãng sinh Tịnh độ bản duyên]. NGŨ BÁCH GIỚI Năm trăm giới, số giới Cụ túc của Tỉ khưu ni. Con số giới điều của tỉ khưu ni, trong các bộ luật nói không đồng nhất, như luật Tứ phần ghi 348 giới, Thập tụng tỉ khưu ni giới bản thì gồm 350 giới, còn các bộ luật 10069

khác cũng không bộ nào ghi quá 500 giới. Có lẽ so với giới Cụ túc của tỉ khưu(250 giới) nhiều gấp đôi mà gọi là Ngũ bách giới chăng? [X. kinh Đại Ái đạo tỉ khưu ni Q.thượng; kinh Tì ni mẫu Q.8; luật Tứ phần Q.21; Tứ phần tỉ khưu ni sao Q.3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2]. NGŨ BÁCH GIỚI

10070

N 3336 NGŨ BÁCH KẾT TẬP ... ... Cũng gọi Ngũ bách tập pháp, Ngũ bách xuất. Năm trăm vị tỉ khưu kết tập giáo pháp của đức Phật lần thứ nhất. Sau khi đức Phật nhập diệt, được sự bảo trợ của vua A xà thế, 500 vị tỉ khưu, do tôn giả Ma ha ca diếp làm Thượng thủ, nhóm họp ở thành Vương xá, nước Ma yết đà để kết tập những lời chỉ dạy của đức Phật khi Ngài còn tại thế. Trong hội này, ngài Ca diếp đề cửtôn giả A nan đọc tụng lại giáo pháp của đức Phật. Đây là cuộc kết tập lần đầu tiên và có 500 vị tỉ khưu La hán tham dự, cho nên được gọi là Ngũ bách kết tập. [X. Hữu bộ tì nại gia tạp sự Q.39; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.32]. (xt. Kết Tập). NGŨ BÁCH LA HÁN ... ... Gọi đủ: Ngũ bách vị A la hán. Chỉ cho 500 vị Thanh văn đã chứng quả Vô học. Trong các kinh luận thường thấy các nhóm từ như Ngũ bách A la hán, Ngũ bách tỉ khưu, Ngũ bách thượng thủ... Về bản sinh nhân duyên, việc thụ kí của Ngũ bách la hán, thì trong kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi, phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa... đều có nói đến. Sau khi đức Phật diệt độ, tôn giả Ma ha ca diếp đã cùng với 500 vị La hán kết tập pháp tạng ở thành Vương xá. Tương 10071

truyền, vào thời vua A dục, từng có 500 vị tăng La hán và 500 vị tăng phàm phu nhóm họp để đọc tụng Phật pháp. Trong đại hội kết tập lần thứ 4, dưới sự bảo trợ của vua Ca nị sắc ca, cũng có 500 vị La hán tạo luận Đại tì bà sa. Tại Trung quốc, sự sùng bái Ngũ bách La hán rất là thịnh hành. Ở núi Thụy phong, huyện Thái ninh, tỉnh Phúc kiến, có viện Ngũ bách La hán. Càn minh viện Ngũ bách La hán danh hiệu bi 1 quyển trong Đại minh tục tạng tập 43, có ghi danh hiệu của 18 Tôn giả trụ thế và 500 Tôn giả Thạch kiều, nhưng trình bày rất lộn xộn, thường nêu cả Phạm Hán, có những vị ra đời lúc đức Phật còn tại thế và có những vị xuất hiện sau khi Phật nhập diệt. Đây có lẽ là do bổ sung cho đủ số 500 vị, nên liệt kê tên của các vị La hán được thấy rải rác ở nhiều chỗ

trong các kinh luận chăng? [X. kinh Pháp cú thí dụ Q.2; luật Ngũ phần Q.30; Tát bà đa tì ni ma đắc lặc già Q.5; luật Tứ phần Q.54; luận Đại tì bà sa Q.200; luận Đại trí độ Q.2]. NGŨ BÁCH NHÂN THỤ KÍ ..... Chỉ cho 500 vị đệ tử của đức Phật được Ngài thụ kí cho thành Phật và có hiệu là Phổ minh Như lai. Cứ theo phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa, thì đức Phật từng thụ kí cho tôn giả Kiều trần như, bảo rằng Tôn giả sẽ cúng dường 6 vạn 2 nghìn ức đức Phật, sau đó thành Phật, hiệu là Phổ minh Như lai. Rồi lần lượt đến các vị: Ưu lâu tần loa ca diếp, Già da ca diếp, Na đề ca diếp, Ca lưu NGŨ BÁCH NHÂN THỤ KÍ Năm trăm vị La hán khắc bằng đá 10072

N 3337 đà di, Ưu đà di, A nâu lâu đà, Li bà đa, Kiếp tân na, Bạc câu la, Chu đà sa già đà v.v... cũng đều được thụ kí thành Phật và cùng hiệu là Phổ minh Như lai. Nhưng trong kinh không thấy nêu tên của 500 vị đệ tử cũng như sự tích cụ thể của các ngài. NGŨ BÁCH THÂN NHÂN ... ... I. Ngũ Bách Thân Nhân. Năm trăm vị tỉ khưu đã chứng quả A la hán nói về nguyên nhân sinh ra thân người. Có vị nói vô minh là nguyên nhân sinh ra thân, có vị nói ái và vô minh là nguyên nhân sinh ra thân, có vị cho rằng hành thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, ẩm thực và ngũ dục là nguyên nhân sinh ra thân. [X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Bắc)]. II. Ngũ Bách Thân Nhân. Năm trăm vị đệ tử của Phật, mỗi vị đều nói về nhân duyên kiếp trước của mình. [X. kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi]. NGŨ BÁCH THẾ OÁN GIA Gây thù kết oán với nhau trong 500 đời. Cứ theo kinh Tì đàm bà sa(được trích dẫn trong Kinh luật dị tướng quyển 46)có 1 cô gái bị quỉ đói cầm giữ, cô ta bèn dùng chú thuật hỏi quỉ đói lí do vì sao? Quỉ đói bảo cô ta là oán gia của nó, cô gái và nó đã từng giết hại lẫn nhau trong 500 đời. Nếu nay cô gái thề dứt trừ tâm thù oán cũ thì nó cũng nguyện xả bỏ. NGŨ BÁCH THẾ VÔ THỦ Đưa rượu cho người uống bị quả báo 500 10073

đời không có tay. Rượu làm cho tâm tính mê loạn, là cội gốc sinh ra tội ác, cho nên đức Phật cấm các đệ tử, xuất gia cũng như tại gia, không được uống rượu. Trong các kinh, đức Phật đã từng nhiều lần nói rõ về những lỗi lầm và hậu quả tai hại do người uống rượu gây ra. Kinh Phạm võng quyển hạ dạy rằng, giả sử bản thân mình không uống rượu, nhưng nếu đưa rượu cho người khác uống thì cũng sẽ bị quả báo 500 đời không có tay. [X. kinh Nâu di trong Trường a hàm Q.11; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.6; luật Tứ phần Q.16; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Ẩm Tửu Giới). NGŨ BÁCH THUẾ ĐỒ Năm trăm đồ chúng. Thuế đồ là đồ chúng mặc áo dệt bằng lông chim. Người mặc áo lông chim biểu thị ý nghĩa được vua chúa kính trọng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 25 ghi, Thiền sư Đạo tiềm mới đến Lâm xuyên, yết kiến ngài Tịnh tuệ, ngài bảo (Đại 51, 412 trung): “Sau này ông sẽ có 500 thuế đồ, nên được vua chúa kính trọng”. NGŨ BÁCH TIÊN NHÂN ... ... Năm trăm người tiên. Tức 500 vị cao đức của ngoại đạo. Theo luận Đại trí độ quyển 17 thì có 3 truyền thuyết về 500 vị tiên nhân này: 1. Vua Ưu điền nước Kiêu thưởng di, vì say đắm nữ sắc mà đã chặt đứt tay chân của 500 vị tiên nhân. 2. Có 500 vị tiên nhân ở trong núi, vì nghe giọng hát của cô gái Chân đà la mà mất thiền định. 3. Có 500 vị tiên nhân đang bay giữa 10074

hư không, nghe tiếng hát của cô gái Chân đà la, vì đắm say nên mất thần túc bị rơi xuống đất. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần 3]. NGŨ BÁCH TIÊN

NHÂN

10075

N 3338 NGŨ BÁCH TRẦN ĐIỂM KIẾP Cũng gọi Ngũ bách ức trần điểm kiếp. Năm trăm kiếp hạt bụi. Từ ngữ biểu thị số kiếp lâu xa từ khi đức Phật Thích ca thành Phật đến nay. Cứ theo phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa quyển 5, nếu nghiền nát 500 nghìn vạn ức na do tha a tăng kì tam thiên đại thiên thế giới thành bụi nhỏ, rồi mỗi lần qua phương đông 500 nghìn vạn ức na do tha a tăng kì cõi nước thì bỏ xuống 1 hạt bụi. Cứ như thế đi về phương đông cho đến khi bỏ hết bụi nhỏ. Các thế giới đã đi qua đều hóa thành bụi nhỏ, mỗi 1 hạt bụi ấy tính là 1 kiếp. Từ khi đức Thích tôn thành Phật đến nay còn lâu hơn trăm nghìn vạn ức na do tha a tăng kì kiếp số ví dụ ở trên, thực không thể tính toán được. [X. Pháp hoa văn cú Q.9, hạ; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1]. NGŨ BÁCH TRƯỞNG GIẢ TỬ Năm trăm người con của Trưởng giả. Theo phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật, 500 người con của Trưởng giả ở thành Tì xá li và đồng tử Bảo tích cùng đến chỗ đức Phật, cầm lọng 7 báu cúng dường Ngài. Lại theo kinh Quán Phật tam muội quyển 3, thì 500 Thích tử trông thấy thân tướng đoan nghiêm của đức Phật đen đúa như người bằng than, ốm o gầy gò như người Bà la môn. Đức Phật liền nói nhân duyên bản sinh(nhân duyên kiếp trước) cho họ nghe; Ngài bảo rằng sau khi đức Tì bà thi Như lai Ứng cúng Chính biến tri nhập Niết bàn, trong 10076

thời tượng pháp, có vị Trưởng giả tên là Nhật nguyệt đức, ông có 500 người con không tin Phật pháp, 500 người con ấy chính là tiền thân của 500 vị Thích tử này. NGŨ BẢO ..... Chỉ cho 5 vật báu: Vàng, bạc, hổ phách, thủy tinh, lưu li. Trong Mật giáo, khi thiết lập đàn tràng tu pháp, đem 5 vật báu và 5 vị thuốc, 5 thứ hương, 5 thứ hạt giống, chôn ở 4 phương và chính giữa đàn. Năm vật báu này là tháp của 5 bộ, cho nên chúng tượng trưng cho kho báu của thần đất. Hoặc khi cử hành lễ Quán đính thì 5 vật báu được bỏ vào 5 chiếc bình của đại đàn, vì đàn tràng tức là Mạn đồ la tâm của hành giả, với ý nghĩa là mở tâm Bồ đề thanh tịnh để khai phát đức của 5 trí. Về chủng loại Ngũ bảo thì các kinh và nghi quĩ nói không giống nhau. Như kinh Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh Du già quán trí nghi quĩ và Kiến lập Mạn đồ la hộ ma nghi quĩ... liệt kê Ngũ bảo là: Vàng (Phạm: Suvarịa), Bạc (Phạm: Rajata), Chân châu (Phạm: Muktikà), Sắt (Phạm: Mahànìla) và Phả lê (Phạm:Zilà). Phẩm Hộ ma pháp tắc trong kinh Tô tất địa yết ra quyển hạ, liệt kê: Vàng, Bạc, Chân châu, Loa bối (Phạm: Zaôkha) và Xích châu (Phạm: Lohita-muktikà). Còn luật Thập tụng quyển 61 thì nêu: Vàng, Bạc, Ma ni châu, Pha lê và Tì lưu li. Ngũ bảo được sử dụng hiện nay là: Vàng, Bạc, Hổ phách (Phạm:Musàla-galva), Thủy tinh (Phạm: Sphaỉika) và Lưu li. [X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.4; Kiến lập 10077

mạn đồ la thứ đệ pháp; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.8]. (xt. Bảo).

NGŨ BÁT THẬP CỤ

Từ gọi tắt của Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, Cụ túc giới.

Tức là tiêu đề gọi chung 5 giới của Ưu bà

NGŨ BÁT THẬP CỤ

10078

N 3339 tắc(Cận sự), 8 giới của Ưu ba bà sa(Cận trụ), 10 giới của Sa di(Cần sách)và giới Cụ túc của tỉ khưu(Bật sô). Trong đó, 5 giới và 8 giới là giới tại gia, còn 10 giới và giới Cụ túc thuộc giới xuất gia. [X. luận Câu xá Q.14; luận Thuận chính lí Q.36; Câu xá luận quang kí Q.14; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 3]. NGŨ BÁT THỨC Năm thức tám thức. Từ gọi chung 5 thức trước và thức thứ 8 trong Duy thức học. Tức là: Thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân và thức A lại da. Năm thức trước và thức thứ 8 thuộc hiện lượng, không chấp ngã và chấp pháp. Khi chứng được quả Phật thì 5 thức trước chuyển thành trí Thành sở tác; còn thức thứ 8 thì chuyển thành trí Đại viên kính, cũng gọi là trí Nhất thiết chủng. [X. luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.8]. NGŨ BÁT TÔN ..... Chỉ cho bồ tát Thiên thủ Quan âm. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni và kinh Thiên quang nhãn Tự tại bồ tát bí mật pháp, thì bồ tát Quan thế âm ở quá khứ được nghe đà la ni Quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm, đã thệ nguyện hiện ra nghìn mắt nghìn tay để tế độ hết thảy chúng sinh. Thiên thủ Quan âm tức là Quan âm 10079

nghìn tay. Đem 1.000 tay này phối với 25 Hữu trong 3 cõi, thì trong mỗi Hữu Ngài dùng 40 tay để tế độ, tức là Quan âm 40 tay; 40 là do số 5 nhân với 8 (5 x 8 = 40), vì thế gọi là Ngũ bát tôn (vị Tôn 5, 8). NGŨ BẤT KHẢ TƯ NGHỊ Năm thứ không thể nghĩ bàn. 1. Chúng sinh nhiều ít không thể nghĩ bàn: Chúng sinh tăng giảm không ngừng. 2. Quả báo của nghiệp không thể nghĩ bàn: Nương vào sức nghiệp mà muôn vật biến hiện. 3. Năng lực của người tọa thiền không thể nghĩ bàn: Nhờ sức Thiền định mà phát sinh thần thông. 4. Sức của rồng không thể nghĩ bàn: Chỉ 1 giọt nước của rồng cũng tuôn mưa lênh láng, gây ra lũ lụt. 5. Sức của chư Phật không thể nghĩ bàn: Nhờ Phật pháp mà chứng được quả lớn Niết bàn. [X. luận Đại trí độ Q.26, 30; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Tư Bất Tư Nghị). NGŨ BẤT PHÓ THỈNH Năm lí do Phật không nhận lời đến thụ trai. Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 34, có 1 Trưởng giả thiết trai tại nhà mình, để cúng dường Phật và chúng tăng, các tỉ khưu đều đến dự, chỉ có đức Thế tôn là không đi. Nhân dịp này, Phật nói vì 5 lí do mà hôm ấy Ngài không nhận lời thỉnh. 1. Như lai đang nhập thiền định. 2. Như lai đang nói pháp cho các vị trời nghe. 3. Như lai bận săn sóc 1 vị tăng đang lâm bệnh. 10080

4. Đức Phật đi xem xét ngọa cụ và phòng xá khi các vị tỉ khưu đi phó trai. 5. Vì các tỉ khưu may ngọa cụ mới, bỏ ngọa cụ cũ không đúng qui định, cho nên Phật ở lại tinh xá để chế giới, bởi thế không phó thỉnh. NGŨ BẤT PHÓ THỈNH

10081

N 3340 NGŨ BẤT ƯNG ĐÁP ... ... Có 5 trường hợp người ta đặt câu hỏi mình không nên đáp. 1. Hỏi thử: Do tâm kiêu mạn nên họ đem điều họ biết hỏi xem mình có biết không. 2. Không nghi ngờ mà hỏi: Tự họ không có điều gì thắc mắc nhưng giả bộ hỏi. 3. Không vì hối lỗi đã phạm mà hỏi: Biết đã phạm tội mà không có tâm hối cải, lại đặt ra câu hỏi. 4. Hỏi vặn: Đã biết người mình hỏi không thể trả lời mà cứ cố tình nạn vấn để

dồn đối phương vào đường cùng. 5. Không chịu nghe mà hỏi: Đã nghe qua rồi, nhưng không tiếp nhận, lại hỏi nữa. [X. luật Thập tụng Q.50; Pháp uyển châu lâm Q.24]. NGŨ BÍ MẬT ..... Cũng gọi Ngũ bí mật bồ tát, Ngũ kim cương bồ tát. Chỉ cho 5 vị Bồ tát: Kim cương tát đỏa, Kim cương dục, Kim cương xúc, Kim cương ái và Kim cương mạn, thuộc Kim cương giới của Mật giáo. Năm vị Bồ tát này cũng được gọi là Kim cương tát đỏa, Kim cương tiễn, Kim cương hỉ duyệt, Kim cương ái, Kim cương dục tự tại; hoặc cũng gọi là Đại thánh, Nhãn tiễn, Kế lí kế la tôn, Ái, Mạn; hoặc gọi là Phổ hiền bồ tát, Dục kim cương, Kế lí kế la tôn, Ái kim cương, Kim cương mạn tôn; hoặc gọi là Kim cương tát đỏa, Ý sinh, 10082

Xúc, Ái kết, Ý khí. Năm vị tôn Bồ tát này đều chung 1 thể, biểu thị tướng bất động đối với phiền não ái dục của hữu tình và trực tiếp hiển bày công đức của 5 trí, cũng tức là quán tưởng cái thể hư vọng dục, xúc, ái, mạn của chúng sinh là cùng 1 thể tính với Kim cương tát đỏa của tâm bồ đề chân thực. Vì cái lí thú nhơ sạch không 2, nhân quả cùng thể rất sâu xa kín nhiệm và khó hiểu, nên gọi là Ngũ bí mật. Ngũ bí mật cùng ở trong 1 vòng tròn, có hàm nghĩa là không trụ nơi sinh tử, biểu trưng cho đức của đại trí; cùng ngồi chung trên 1 hoa sen, có nghĩa là không trụ nơi Niết bàn, biểu trưng cho đức của Đại bi. Theo Kim cương đính du già Kim cương tát đỏa Ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quĩ, thì Kim cương Dục cầm cung và tên kim cương bắn nát tất cả chủng tử hữu lậu trong thức A lại da thứ 8, thành tựu Đại viên kính trí. Kim cương Kế lí kế la (Kim cương Xúc), ôm lấy Kim cương tát đỏa, biểu thị ý nghĩa trừ sạch vọng chấp của thức Mạt na thứ 7 chấp chặt thức A lại da làm Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái, để thành tựu Bình đẳng tính trí. Kim cương tát đỏa trụ nơi Đại trí ấn, biểu thị ý nghĩa dùng trí của 37 vị tôn thuộc Kim cương giới, để 10083

thành tựu thân của quả đức Tự thụ dụng và Tha thụ dụng. Kim cương Ái cầm cờ ma kiệt, biểu thị ý nghĩa làm sạch ý thức duyên theo tâm hữu lậu nhơ và sạch để thành tựu Diệu quan sát trí. Kim cương Mạn dùng 2 Kim cương quyền đặt ở dưới háng, biểu thị nghĩa trừ sạch thân chất ngại của 5 thức, khởi tinh tiến dũng mãnh, làm cho tất cả hữu tình thành Phật mà thành tựu Thành sở tác trí. Ấn tướng của 5 vị tôn này là dùng ấn NGŨ BÍ MẬT Ngũ Bí Mật

10084

N 3341 Cực hỉ tam muội da làm ấn chung, hoặc mỗi vị đều có ấn riêng. Còn pháp tu diệt tội thờ bồ tát Ngũ bí mật làm bản tôn thì gọi là Ngũ bí mật pháp. Mạn đồ la lấy Ngũ bí mật làm trung tâm để kiến lập, gọi là Ngũ bí mật mạn đồ la. [X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Kim cương đính du già tha hóa tự tại thiên lí thú hội Phổ hiền tu hành niệm tụng nghi quĩ; Phổ hiền kim cương tát đỏa lược du già niệm tụng nghi quĩ; Kim cương đính thắng sơ Du già kinh trung lược xuất Đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi quĩ; Lí thú thích Q.thượng]. NGŨ BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Thập thất tôn mạn đồ la. Trong tranh tượng của Mật giáo, bức Mạn đồ la gồm 5 vị Bồ tát bí mật là: Kim cương tát đỏa, Dục bồ tát, Xúc bồ tát, Ái bồ tát, Mạn bồ tát và thêm vào Bát cúng dường, Tứ nhiếp bồ tát nữa, cộng chung thành 17 vị tôn, gọi là Ngũ bí mật mạn đồ la, hoặc Thập thất tôn

mạn đồ la. Tương đương với Hội lí thú trong 9 hội của Kim cương giới. Ngũ bí mật lấy tâm bồ đề thanh tịnh làm thể, lấy Kim cương tát đỏa làm chủ tôn, lấy 4 bồ tát Kim cương: Dục, Xúc, Ái, Mạn làm quyến thuộc, biểu thị ý nghĩa "Phiền não tức bồ đề". Bức tranh Mạn đồ la phổ thông được lưu truyền là: Ở chính giữa vẽ Kim cương tát đỏa, bên phải vẽ 2 bồ tát Dục và Xúc, 10085

bên trái vẽ 2 bồ tát Ái và Mạn. Nếu giải thích theo ý nghĩa sâu kín, thì bồ tát Dục là trí Đại viên kính của Kim cương giới, vì thế là Đại tuệ; bồ tát Xúc là trí Tính bình đẳng của Bảo bộ, cho nên là Đại định; bồ tát Ái là trí Diệu quan sát của Liên hoa bộ, bởi thế là Đại bi; còn bồ tát Mạn là trí Thành sở tác của Yết ma bộ, cho nên là Đại tinh tiến. Nhiếp định vào tuệ, nhiếp tinh tiến vào bi, hợp 4 vị Bồ tát này lại, thành là 2 đức Bi và Trí; lại hợp 2 đức Bi, Trí lại thành là 1 Kim cương tát đỏa, đó tức là Ái nhiễm minh vương. [X. Ngũ bí mật nghi quĩ; Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ]. NGŨ BỊ ..... Năm điều kiện mà chúng tăng cần phải có, đó là: Phúc đức, giới hạnh, học rộng, biện tài, trí tuệ. Có đủ 5 điều kiện này thì đạo nghiệp tiến nhanh, chưa đầy đủ thì bị ngưng trệ. [X. La thập đáp Viễn pháp sư thư trong Thích thị yếu lãm Q.trung]. NGŨ BIÊN Đối lại: Trung đạo thực trí. Chỉ cho 5 thứ biên kiến(thấy 1 bên), đó là: Có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải chẳng 10086

có chẳng phải chẳng không. Bốn biên kiến trước là căn cứ vào cảnh sở duyên, 1 biên kiến sau là căn cứ vào pháp quán năng duyên, dựa vào đó mà thành lập Ngũ biên. Theo Thông huyền sao thì chấp Có là tăng ích báng, chấp Không là tổn giảm báng, chấp Cũng có cũng không là tương vi báng, NGŨ BIÊN Ngũ Bí Mật Mạn Đồ La

10087

N 3342 chấp Chẳng phải có chẳng phải không là ngu si báng, chấp Chẳng phải chẳng có chẳng phải chẳng không là hí luận báng. [X. Đại thừa khởi tín luận biệt kí]. NGŨ BIẾN HÀNH Chỉ cho 5 thứ tâm sở: Xúc (Phạm: Sparza), Tác ý (Phạm:Manasi-kàra), Thụ (Phạm:Vedanà), Tưởng (Phạm:Saôjĩà), Tư (Phạm:Cetanà), là 1 trong 6 vị tâm sở do tông Duy thức thành lập. Năm tâm sở này trùm khắp và tương ứng với tất cả tâm vương và các tâm sở khác, vì chúng có đủ 4 nghĩa: Nhất thiết tính(thông 3 tính thiện, ác, vô kí), Nhất thiết địa(thông cả 3 cõi 9 địa), Nhất thiết thời(từ vô thủy đến nay không gián đoạn), Nhất thiết câu(khi 1 Biến hành sinh khởi thì 4 Biến hành kia cũng đều sinh khởi). Ngoài 5 tâm sở này ra, không 1 tâm sở nào có đủ 4 nghĩa trên đây, cho nên chỉ có 5 tâm sở này được gọi là Biến hành. [X. luận Thành duy thức Q.3, 5; luận Du già sư địa Q.3; luận Đại thừa ngũ uẩn; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa A tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Đại thừa bách pháp minh môn]. NGŨ BIỆT CẢNH Chỉ cho 5 thứ tâm sở: Dục (Phạm: Chanda), Thắng giải (Phạm: Adhimowa), Niệm (Phạm: Smfti), Định (Phạm: Samàdhi), Tuệ (Phạm:Prajĩà), là 1 trong 6 vị tâm sở do tông Duy thức thành lập. Năm tâm sở này duyên các cảnh khác nhau mà sinh khởi, thông cả 3 tính thiện, ác, vô kí và 3 cõi 9 địa, có đủ 2 nghĩa Nhất 10088

thiết tính và Nhất thiết địa, nhưng không có 2 nghĩa Nhất thiết thời và Nhất thiết câu. Trong đó, Định và Tuệ là cùng cảnh chuyển, nhưng Dục, Thắng giải và Niệm thí khác

cảnh chuyển, cho nên căn cứ vào số nhiều mà gọi là Biệt cảnh. Theo Bách pháp vấn đáp sao quyển 1 nói, khi tâm duyên theo cảnh vui thì là tâm sở Dục, khi duyên theo cảnh quyết định là tâm sở Thắng giải,khi duyên theo cảnh sở quán là tâm sở Định và Tuệ, khi duyên theo cảnh đã từng nhận biết là tâm sở Niệm. Vì duyên theo các cảnh khác nhau mà sinh khởi các tâm sở khác nhau, nên gọi là Biệt cảnh. Ngoài ra, theo các nhà Duy thức, trong Ngũ biệt cảnh, Dục, Thắng giải, Niệm và Định tương ứng với sáu thức trước, còn Tuệ thì tương ứng với 7 thức trước. [X. luận Thành duy thức Q.5; luận Du già sư địa Q.3; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần cuối]. NGŨ BÌNH ..... Cũng gọi Ngũ bảo bình. Chỉ cho 5 chiếc bình báu được đặt ở chính giữa của Đại đàn khi lập đàn tu pháp trong Mật giáo. Theo cách bài trí bảo bình, vốn có thể đặt từ 18 bình cho đến hơn 100 bình, nhưng vì phương tiện hoặc khả năng không cho phép, thì tối thiểu cũng đặt 6 bình, tức là ngoài 5 bình trên đại đàn ra, còn phải đặt 1 bình nữa ở ngoài đàn để khi hành giả ra vào hoặc dẫn đệ tử vào thì lấy nước trong bình này rảy lên thân thể. Ở đây chỉ bàn về việc 10089

trang nghiêm trên đàn tu pháp nên gọi Ngũ bình. Trong bảo bình chứa đầy 20 thứ hương dược: Năm thứ báu, 5 loại hạt, 5 thứ hương thơm, 5 thứ thuốc. Nước thơm trong 5 bình tượng trưng trí của 5 đức Phật. Năm bình biểu thị nghĩa 5 trí, 5 bộ, 5 Phật, 1 bình ở chính giữa tượng trưng đức Đại nhật Như NGŨ BIÊT CẢNH

10090

N 3343 lai, 4 bình còn lại tượng trưng cho 4 vị bồ tát Phổ hiền... Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 và kinh Nhiếp chân thực thì 5 bình được bài trí theo thứ tự và phương vị như sau: 1. Đàn Kim cương giới: Bình có giải màu trắng buộc ở cổ được đặt ở chính giữa, 4 bình còn lại đặt theo thứ tự các màu: Xanh, vàng, đỏ, đen. 2. Đàn Thai tạng giới: Chính giữa đàn cũng đặt bình có giải màu trắng, 4 bình còn lại thì đặt theo thứ tự các màu: Đỏ, vàng, xanh, đen. 3. Đàn bất nhị: Theo thứ tự trắng, vàng, đỏ, xanh, đen. Ngoài ra, khi bài trí các bình, thông thường bình có giải màu trắng đặt ở chính giữa, 4 bình còn lại được chia làm 2 loại: 1. Bình Sửu, Dần: Bắt đầu đặt từ góc Đông bắc. 2. Bình Thìn, Tị: Bắt đầu đặt từ góc Đông nam. Sau hết, cứ theo kinh Nhất thiết Như lai đại bí mật vương vị tằng hữu tối thượng vi diệu đại noa la quyển 1, Bảo bình hạng nhất cao 20 ngón tay, bụng rộng 16 ngón tay, cổ cao 5 ngón, miệng rộng 8 ngón. Về chất liệu thì 7 loại: Bình làm bằng vàng, bạc, đồng, pha lê, sắt, gỗ và đất nung. Trong đó, khi tu các pháp Tức tai, Tăng ích và Quán đính thì dùng bình vàng, pha lê và đất nung; các pháp Hàng phục(Điều phục) và A tu la thì dùng bình bằng đồng; còn các pháp Phẫn nộ thì dùng bình bạc, sắt và gỗ. Lại nữa, pháp Tức tai dùng bình 10091

màu trắng, pháp Tăng ích bình màu vàng, pháp Kính ái bình màu đỏ, pháp Hàng phục bình màu đen... Còn hoa dùng để cắm vào bình thì có: 5 cọng hoa sen, 3 cọng hoa sen, 1 cọng hoa và 1 lá sen, đó là tượng trưng cho 5 trí, 3 bộ và 1 pháp giới. [X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; kinh Đà la ni tập Q.1, 12; phẩm Phụng thỉnh cúng dường kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Nhất tự kì đặc Phật đính Q.thượng; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ; Kim cương tát đỏa nghi quĩ; Mật giáo pháp cụ tiện

lãm]. NGŨ BÌNH QUÁN ĐÍNH Cũng gọi Bình thủy quán đính. Rưới nước trong 5 chiếc bình lên đỉnh đầu hành giả, tượng trưng cho người thụ Quán đính được trí tuệ của Ngũ trí Như lai. Khi cử hành nghi thức Quán đính, trước hết, kết tụng ấn ngôn(kết ấn và tụng chân ngôn)của 5 đức Phật để gia trì vào 5 bình nước, sau đó đem 5 bình ấy dời từ Đại đàn đến đàn Chính giác(Tiểu đàn)rồi lấy nước trong 5 bình rưới lên đỉnhđầu của người thụ Quán đính. (xt. Ngũ Bình). NGŨ BÌNH TRÍ THỦY Nước thơm trong 5 chiếc bình, tượng trưng cho trí của 5 đức Phật. Trong Mật giáo, khi tu pháp, đặt 5 chiếc bình báu ở chính giữa và 4 góc của Đại đàn, nước thơm đựng trong 5 bình tượng trưng cho nước trí của 5 đức Phật. Khi truyền pháp Quán đính, lấy nước trong bình rưới lên đỉnh đầu của người lãnh nhận pháp Quán đính. (xt. Ngũ Bình). 10092

NGŨ BỐ ÚY

.....

Bố úy, Phạm:Vibhìwaịa.

I.Ngũ Bố Úy.

Cũng gọi Ngũ khủng bố, Ngũ bố, Ngũ úy.

Năm nỗi sợ hãi của hành giả trước khi vào giai vị Kiến đạo.

NGŨ BỐ ÚY

10093

N 3344 1. Bất hoạt úy, cũng gọi Bất hoạt khủng bố(sợ không sống được): Người mới học đạo tuy có làm việc bố thí, nhưng lại sợ rằng chính mình không thể sống đầy đủ, cho nên thường tích trữ tiền của để phòng hờ, chứ chưa thể cho hết những cái mình có. 2. Ác danh úy, cũng gọi Ác danh khủng bố(sợ danh tiếng bị hoen ố): Người mới học đạo vì hóa độ chúng sinh mà vào quán rượu, nhưng chưa thể giữ thái độ an nhiên tự tại, vì còn sợ người khác chê cười. 3. Tử úy, cũng gọi Tử khủng bố(sợ chết): Người tu hành tuy phát tâm rộng lớn mà bố thí tài vật, nhưng vẫn còn sợ chết nên chưa dám xả thân. 4. Ác đạo úy, cũng gọi Ác thú khủng bố, Ác thú úy, Đọa ác đạo úy(sợ rơi vào đường ác): Hành giả sơ học vì sợ tạo nghiệp bất thiện sẽ bị đọa ác đạo, nên lúc nào cũng sống trong sợ hãi. 5. Đại chúng uy đức úy, cũng gọi Chúng trung bố úy, Đại chúng úy, Xử chúng khiếp úy(sợ uy đức của đại chúng): Người mới học đạo đứng trước nơi triều đình hoặc đối trước đại chúng thông hiểu pháp nghĩa, có uy đức lớn, thường e sợ ngôn ngữ cử chỉ của mình có chỗ sơ suất mà phạm lỗi. Năm tâm niệm sợ hãi nói trên, khi vào được Sơ địa thì hành giả trút bỏ hết. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.34 (bản dịch mới); kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.9; luật Thập tụng Q.52; luận Đại tì bà sa Q.75; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, thượng]. 10094

II. Ngũ Bố Úy.

Cũng gọi Ngũ khủng bố.

Năm nỗi sợ hãi sinh khởi ở đời sau:

1. Thân không giữ giới, tâm không tu tuệ nên cũng không thể độ người khác.

2. Nuôi dưỡng sa di, mà không thể dạy họ giữ giới, tu tuệ.

3. Làm chỗ nương tựa cho người khác, mà không thể khiến họ giữ giới, tu tuệ.
4. Ở chung với tịnh nhân, sa di mà không biết 3 tướng đào đất, cắt cỏ, dùng nước tưới dội.
5. Tụng niệm 3 tạng kinh luật luận mà trước sau lộn xộn.
[X. luật Thập tụng Q.49; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1].
III. Ngũ Bố Úy.
Năm sự sợ hãi:
1. Sợ bị lửa 3 độc(tham, sân, si) thiêu đốt.
2. Sợ bị 5 món dục lạc lôi cuốn.
3. Sợ dao phiền não làm thương tổn.
4. Sợ bị trôi dạt trong các cõi.
5. Sợ khói giác quán hun ngạt.
Khi hành giả đạt được nhất thiết trí thì xa lìa 5 nỗi sợ hãi trên.
[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm Q.36].
NGŨ BỒ ĐỀ
Chỉ cho 5 Bồ đề của Phật.
1. Phát tâm bồ đề: Ở trong cõi sống chết không thể tính lường mà phát tâm cầu Vô thượng chính đẳng chính giác.
2. Phục tâm bồ đề: Áp phục phiền não mà tu hành các ba la mật.
3. Minh tâm bồ đề: Quán xét các pháp
10095
trong 3 đời mà thực hành Bát nhã ba la mật. 4. Xuất đáo bồ đề: Ở trong Bát nhã ba la mật được sức phương tiện, nhưng cũng không chấp trước Bát nhã ba la mật, đoạn trừ hết thảy phiền não, chứng được Vô sinh pháp nhẫn, ra khỏi 3 cõi, đạt đến Nhất thiết trí. 5. Vô thượng bồ đề: Ngồi nơi đạo tràng, dứt sạch các phiền não, được Vô thượng chính đẳng chính giác. [X. luận Đại trí độ Q.53]. NGŨ BỒ ĐỀ

10096

N 3345 NGŨ BỘ ... .. I.Ngũ Bộ. Chỉ cho quán hành Tứ đế của giai vị Kiến đạo và Tu đạo. Theo thuyết của Nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa, thì bậc Thánh ở giai vị Kiến đạo quán xét khổ, tập, diệt, đạo dứt trừ Kiến hoặc của mỗi bộ để thấy được lí 4 đế, sau đó tiến vào giai vị Tu đạo, trừ sạch Tu hoặc mà chứng quả A la hán. Nhưng người phàm phu không thấy được lí 4 đế như bậc Thánh Kiến đạo, cho nên cũng không thể phân biệt sự sai khác giữa 5 bộ, chỉ tu 6 hành quán hữu lậu ở ngay lúc tu đạo, tổng hợp các hoặc của 5 bộ thành 9 phẩm, dùng trí hữu lậu hợp đoạn(dứt chung) 5 bộ Kiến, Tu (hoặc) của 8 địa dưới gọi là Ngũ bộ hợp đoạn, hoặc gọi là Ngũ bộ tạp đoạn. [X. luận Đại tì bà sa Q.51; luận Câu xá Q.19; Câu xá luận quang kí Q.1,19]. II. Ngũ Bộ. Chỉ cho 5 bộ trong Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo. 1. Phật bộ, cũng gọi Như lai bộ: Biểu thị lí trí đầy đủ, giác đạo viên mãn, nhưng ở địa vị phàm phu thì lí trí này chưa lộ rõ, khi vào

quả vị thì lí trí mới hiện bày. Đại nhật Như lai là bộ chủ, màu trắng, hiện tướng tĩnh lặng, ngồi tòa Sư tử, chủng tử là (vaô), hình tam muội da là tháp, ấn xứ là thân, xâu chuỗi là hạt bồ đề, ngón cái và ngón trỏ của tay phải cầm tràng hạt. 2. Kim cương bộ: Biểu trưng cho trí, tức lí của tự tâm chúng sinh, trí sẵn có này 10097

dù trải qua vô lượng kiếp trong vũng bùn sinh tử nhưng vẫn không bị hư hoại, có khả năng phá diệt phiền não, cũng như kim cương tuy bị chôn vùi trong bùn lâu ngày nhưng vẫn không mục nát. Đức Phật A súc là bộ chủ, màu xanh, hiện tướng giận dữ, ngồi tòa Voi, chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày 5 chĩa, ấn xứ là tâm, xâu chuỗi là hạt kim cương, ngón cái và ngón giữa của tay phải lần tràng hạt. 3. Bảo bộ: Tượng trưng phúc đức, tức vô lượng phúc đức trong muôn đức tròn đầy của Phật. Đức Phật Bảo sinh là bộ chủ, màu vàng ròng, hiện tướng vui vẻ, ngồi trên tòa Ngựa, chủng tử là (trà#), hình tam muội da là ngọc báu, ấn xứ là trán, xâu chuỗi là các thứ báu, ngón cái và ngón áp út của tay phải cầm tràng hạt. 4. Liên hoa bộ: Biểu thị lí, tức là lí của tâm bồ đề thanh tịnh vốn có sẵn trong tự tâm chúng sinh, ở trong bùn sinh tử của 6 đường mà vẫn không bị hoen ố, giống như hoa sen từ dưới bùn lầy mọc lên mà vẫn thơm sạch. Đức Phật A di đà là bộ chủ, màu đỏ lợt, hiện tướng trong lành, ngồi trên tòa chim Công, chủng tử là (hrì#), hình tam muội da là hoa sen, ấn xứ là miệng, xâu chuỗi là hạt sen, ngón cái, ngón vô danh và ngón út của tay phải cầm tràng hạt. 5.Yết ma bộ: Biểu thị đức của nghiệp dụng hóa tha, tức Phật vì rũ lòng thương xót chúng sinh mà thành tựu mọi sự nghiệp cứu độ. Đức Phật Bất không thành tựu là bộ chủ, nhiều màu, hiện các loại tướng, ngồi trên tòa chim Cánh vàng, chủng tử là (a#), hình tam muội da là yết ma, ấn xứ là đỉnh đầu, xâu chuỗi là các thứ báu, dùng cả 4 cách nói trên để lần tràng. 10098

Kim cương giới là pháp môn Thủy giác thượng chuyển. Chuyển 9 thức ở trong mê thành 5 quả trí, 5 bộ biểu thị 5 đức nội chứng của 5 Phật thuộc Kim cương giới. Năm Phật là giáo chủ của 5 bộ, các vị tôn quyến thuộc của 5 Phật được gọi chung là Ngũ bộ chư tôn; sự tập hợp của Ngũ bộ chư tôn gọi là Ngũ bộ hải hội. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, 3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; kinh Nhất NGŨ BỘ

10099

N 3346 thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương Q.1; Kim cương đính kinh nhất tự đính luân du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ; Bổ đà lạc hải hội quĩ; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Bí tạng kí]. III. Ngũ Bộ. Gọi đủ: Ngũ bộ luật. Năm bộ luật Tiểu thừa do 5 bộ truyền trì là Đàm vô đức, Tát bà đa, Sa di tắc, Ca diếp di và Ma ha tăng kì. (xt. Ngũ Bộ Luật). NGŨ BỘ BÍ KINH ..... Năm bộ kinh cơ bản của Mật tông. Tức là kinh Đại nhật 7 quyển, kinh Kim cương đính 3 quyển, kinh Tô tất địa 3 quyển, kinh Du kì 1 quyển và kinh Yếu lược niệm tụng 1 quyển. Năm bộ kinh nói trên thêm vào 2 bộ luận Phát bồ đề tâm và luận Thích Ma ha diễn của ngài Long thụ nữa thì gọi là 5 kinh 2 luận. Hoặc hợp chung kinh Yếu lược niệm tụng với kinh Đại nhật thành 1 bộ, rồi thêm kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng 4 quyển mà thành 5 bộ. Hoặc hợp kinh Yếu lược với kinh

Đại nhật làm 1 bộ, kinh Kim cương đính với kinh Du kì làm 1, rồi cộng với kinh Tô tất địa mà gọi chung là Tam bộ kinh. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.12]. NGŨ BỘ BÍ QUÁN ..... Pháp quán bí mật thông dụng trong 5 10100

bộ(Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ) của Mật giáo. Khi tu pháp, trước hết, hành giả quán hình tượng Bản tôn ở trên đàn, kế đến quán thân mình tức là ấn khế, lời nói của mình tức là chân ngôn, tâm mình tức là Bản tôn. Ba mật bình đẳng này bao trùm khắp pháp giới, gọi là Tự tam bình đẳng(ba bình đẳng của mình). Ba bình đẳng của mình và 3 bình đẳng của Bản tôn là cùng 1 duyên tướng, gọi là Tha tam bình đẳng(ba bình đẳng của người khác). Cho đến 3 bình đẳng của tất cả chư Phật đã thành, chưa thành đều cùng 1 duyên tướng, gọi là Cộng tam bình đẳng(ba bình đẳng chung). Do cùng 1 duyên tướng này, cho nên chư Phật nhập vào thân ta gọi là Nhập ngã; thân ta nhập vào thân chư Phật gọi là Ngã nhập. Do Nhập ngã và Ngã nhập cho nên các công đức mà chư Phật đã tu được trong vô lượng vô số kiếp đều có đầy đủ ở trong thân ta. Vả lại, lí tự tính bản lai của hết thảy chúng sinh, cùng với lí tự tính của ta và chư Phật là bình đẳng, không sai khác, chỉ vì chúng sinh không rõ biết điều đó nên phải luân hồi sinh tử; bởi vậy, các công đức mà ta tu tập được tự nhiên trở thành công đức của hết thảy chúng sinh, đây chính là hạnh lợi tha mà hành giả Chân ngôn hằng quán tưởng. NGŨ BỘ BÍ TẠNG ..... Pháp môn bí mật của 5 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo. NGŨ BỘ CỬU QUYỂN Cũng gọi Ngũ bộ cửu thiếp. Chỉ cho 5 bộ sách gồm 9 quyển do ngài Thiện đạo, Tổ sư tông Tịnh độ, soạn vào 10101

đời Đường. Đó là:
1. Quán vô lượng thọ kinh sớ, 4 quyển.
2. Tịnh độ pháp sự tán, 2 quyển.
3. Quán niệm pháp môn, 1 quyển.
4. Vãng sinh lễ tán kệ, 1 quyển và
5. Bát chu tán, 1 quyển.
Đây là 5 bộ sách trọng yếu của tông
Tịnh độ.
NGŨ BỘ CỬU QUYỂN
10102

N
3347
NGŨ BỘ ĐẠI LUẬN
Cũng gọi Ngũ đại luận.
Năm bộ luận lớn do ngài Vô trước soạn theo giáo chỉ của bồ tát Di lặc. Đó là:
1. Luận Du già sư địa, 100 quyển, ngài
Huyền trang dịch vào đời Đường.
2. Luận Phân biệt du già, không rõ dịch giả.
3. Đại thừa trang nghiêm kinh luận, 13 quyển, ngài Ba la phả mật đa la dịch vào đời

Đường.
4. Biện trung biên luận tụng, 1 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
5. Luận Kim cương bát nhã, 2 quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
[X. Du già luận kí Q.1, phần đầu].
NGŨ BỘ GIÁO CHỦ
Năm đức Giáo chủ của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.
1. Đại nhật Như lai, bộ chủ của Phật bộ.
2. A súc Như lai, bộ chủ của Kim cương bộ.
3. Bảo sinh Như lai, bộ chủ của Bảo bộ.
4. A di đà Như lai, bộ chủ của Liên hoa bộ.
5. Bất không thành tựu Như lai, bộ chủ của Yết ma bộ.
(xt. Ngũ Bộ).
NGŨ BỘ HẢI HỘI
Các vị tôn của 5 bộ(Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ, Yết ma bộ) thuộc Kim cương giới Mật giáo đều hội họp để hưng khởi pháp sự.
NGŨ BỘ HỢP ĐOẠN
.....
10103
Cũng gọi Ngũ bộ tạp đoạn. Pháp quán hợp đoạn 5 bộ Kiến hoặc và Tu hoặc thuộc 8 địa dưới. Năm bộ chỉ cho 4 bộ Kiến hoặc và 1 bộ Tu hoặc. Theo thuyết của Hữu bộ Tiểu thừa thì Dị sinh phàm phu không có năng lực vào được giai vị Kiến đạo để thấy lí Tứ đế, mà cũng không thể phân biệt 5 bộ, cho nên chỉ tu 6 hành quán hữu lậu, khi đến giai vị Tu đạo thì dứt hết cả 5 bộ Kiến hoặc và Tu hoặc(hợp đoạn)của 8 địa dưới, nhưng vẫn chưa thể dùng trí hữu lậu để dứt trừ mê hoặc ở địa thứ 9. Nhưng Đại thừa thì cho rằng trí hữu lậu không có khả năng đoạn trừ được Kiến hoặc. [X. luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.19]. NGŨ BỘ LUẬT Năm bộ luật thuộc 5 bộ phái khác nhau do 5 vị đệ tử của ngài Ưu ba cúc đa(Tổ phó pháp thứ 5 của Thiền tông Ấn độ)truyền bá vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt. 1. Đàm vô đức bộ (Phạm: Dharmaguptaka, Hán dịch: Pháp chính, Pháp hộ, Pháp kính, Pháp mật là tên của bộ chủ. Cũng gọi Đàm ma cúc đa). Quảng luật do bộ này truyền là luật Tứ phần 60 quyển; giới bản là Tứ phần tăng giới bản 1 quyển, Tứ phần luật tỉ khưu giới bản 1 quyển, Tứ phần tỉ khưu ni giới bản 1 quyển. Bốn bộ luật nói trên đều do ngài Phật đà da xá dịch vào đời Diêu Tần. 2. Tát bà đa bộ(Phạm:Sarvàsti-vàda, Hán dịch: Nhất thiết hữu, cũng gọi Tát bà đế bà). Quảng luật do bộ này truyền bá là luật Thập tụng 61 quyển, do ngài Phất nhã đa la và ngài Đàm ma lưu chi cùng dịch vào đời 10104

Diêu Tần, giới bản là Thập tụng tỉ khưu ba la đề mộc xoa giới bản 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần; Thập tụng tỉ khưu ni ba la đề mộc xoa giới bản 1 NGŨ BỘ HỢP ĐOẠN

10105

N 3348 quyển, do ngài Pháp hiển sưu tập vào đời Lưu Tống, Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bật sô ni giới kinh 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. 3. Di sa tắc bộ (Phạm:Mahizàsaka, Hán dịch: Bất trước hữu vô quán). Quảng luật do bộ này truyền là luật Ngũ phần 30 quyển, do ngài Phật đà thập dịch vào đời Lưu Tống, giới bản là Sa di tắc ngũ phần giới bản 1 quyển, do ngài Phật đà thập dịch vào đời Lưu Tống, Ngũ phần tỉ khưu ni giới bản 1 quyển, do ngài Minh huy sưu tập vào đời Lương. 4. Ca diếp di bộ(Phạm:Kàzyapìya, Hán dịch: Trùng không quán). Quảng luật do bộ này truyền là luật Giải thoát, giới bản là Giải thoát giới kinh 1 quyển, do ngài Bát nhã lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy. 5. Ma ha tăng kì bộ (Phạm: Mahàsaíghika): Quảng luật do bộ này truyền là luật Ma ha tăng kì 40 quyển, do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch vào đời Đông Tấn, giới bản là Ma ha tăng kì luật đại tỉ khưu giới bản 1 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào thời Đông Tấn, Ma ha tăng kì tỉ khưu ni giới bản 1 quyển, do các ngài Pháp hiển và Giác hiền cùng dịch vào đời Đông Tấn. Về danh nghĩa của bộ này có nhiều thuyết khác nhau. a) Cứ theo kinh Xá lợi phất vấn, vì đa số vâng giữ luật Ma ha tăng kì, nên gọi là Đại chúng luật. 10106

b) Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 22 thì ngoài 5 bộ nói trên, còn có Bà ta phú la bộ, cộng thành 6 bộ luật. Trong đó, Ma ha tăng kì bao gồm hết các kinh sách của 5 bộ kia, cho nên đặc biệt gọi là Ma ha tăng kì luật. Nhưng theo Xuất tam tạng kí tập quyển 3 thì Bà ta phú la bộ tức là Ma ha tăng kì bộ. c) Cứ theo Tam luận huyền nghĩa thì Độc tử bộ là tên dịch của Bà ta phú la; Phiên dịch danh nghĩa tập dịch Bà ta là Độc, Phú la là Tử. Ngoài ra, về sự phân chia Ngũ bộ thì có 2 thuyết: 1. Theo Xuất tam tạng kí tập quyển 3 thì khi đức Phật còn tại thế, có 1 vị Trưởng giả nằm mộng thấy 1 tấm chiên bằng dạ màu trắng tự nhiên đứt ra làm 5 khúc, Trưởng giả lo sợ liền đến thưa hỏi đức Phật về việc ấy. Đức Phật giải thích rằng đó là điềm báo trước tạng Luật sẽ chia làm 5 bộ. 2. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 4, sau khi Phật thành đạo được 38 năm, 1 hôm Ngài đến thụ trai trong cung vua tại thành Vương xá. Thụ trai xong, Ngài sai tôn giả La hầu la rửa bát, vì trượt tay nên bát vỡ làm 5 mảnh. Các vị tỉ khưu thỉnh vấn Phật về việc này, Ngài bảo sau khi Ngài nhập diệt 500 năm thì các tỉ khưu chia tạng Luật làm 5 bộ. Quả nhiên về sau ngài Ưu ba cúc đa có 5 vị đệ tử, mỗi người chấp 1 kiến giải riêng, bèn chia tạng Luật của Như lai làm 5 bộ. Lại nữa, theo kinh Xá lợi phất vấn, màu áo của 5 bộ đều khác nhau: Ma ha tăng kì bộ mặc áo màu vàng, Đàm vô đức bộ mặc áo màu đỏ, Tát bà đa bộ mặc áo màu đen, Ca diếp di bộ mặc áo màu mộc lan, Di sa 10107

tắc bộ mặc áo màu xanh. Nhưng theo Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ thì Tát bà đa bộ mặc áo màu đỏ lợt, Đàm vô đức bộ mặc áo màu đen, 3 bộ còn lại thì giống như trên đã ghi. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.60; kinh Phật tạng Q.trung; Ma ha tăng kì luật hậu kí; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 1, tiết 2; Tứ phần luật sớ Q.2, Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Đại thừa huyền luận Q.5; Đại đường tây vực kí Q.3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. NGŨ BỘ LUẬT

10108

N 3349 NGŨ BỘ MẪU ... . Bà mẹ của 5 bộ. Chỉ cho các vị tôn chi phối việc sinh trưởng và nuôi dưỡng công đức 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo. Cứ theo kinh Nhiếp vô ngại, Bí tạng kí... thì bộ mẫu của 5 bộ là: 1. Phật bộ: Không có bộ mẫu, vì đức Đại nhật là nguồn gốc. 2. Kim cương bộ: Bộ mẫu là Kim cương ba la mật. 3. Bảo bộ: Bộ mẫu là Bảo ba la mật. 4. Liên hoa bộ: Bộ mẫu là Pháp ba la mật. 5. Yết ma bộ: Bộ mẫu là Yết ma ba la mật. Nếu các bộ mẫu không lấy năng sinh làm nghĩa, mà lấy dưỡng dục làm nghĩa, thì Phật bộ đáng lẽ cũng phải có bộ mẫu; 3 bộ của Thai tạng giới lấy Phật nhãn làm bộ mẫu của Phật bộ, vì vậy nên Phật bộ trong 5 bộ cũng lấy Phật nhãn làm bộ mẫu. NGŨ BỘ QUÁN ĐÍNH Pháp quán đính của 5 bộ trong Mật giáo. Nghĩa là khi cử hành nghi thức quán đính của Kim cương giới thì kết ấn và tụng chú (chân ngôn)của 5 bộ, rồi lấy nước trong bình của bộ ấy rưới lên chỏm đầu của đệ tử. Theo kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 2, trước hết, kết ấn khế và tụng chân ngôn Đại nhật quán đính, gia trì trên đỉnh đầu của đệ tử, rồi lấy nước trong bình có giải màu trắng buộc ở cổ bình rưới lên. Kế đến, lần lượt kết tụng ấn ngôn Đông Phật quán đính, 10109

gia trì ở trán, rưới nước trong bình có giải màu đỏ; kết tụng ấn ngôn Nam Phật quán đính, gia trì ở bên phải đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải màu vàng; kết tụng ấn ngôn Tây Phật quán đính, gia trì ở phía sau đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải màu xanh; kết tụng ấn ngôn Bắc Phật quán đính, gia trì bên trái đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải màu đen. [X. Kim cương vương bồ tát niệm tụng nghi quĩ]. NGŨ BỘ THIỀN KINH ..... Năm bộ kinh nói về pháp Thiền, đều được thu vào Đại chính tạng tập 15. Đó là: 1. Kinh Thiền pháp yếu giải, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. 2. Kinh Đạt ma đa la thiền, 2 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn. 3. Kinh Tọa thiền tam muội pháp môn, 2 quyển, do ngài Tăng già la sát soạn, ngài Cưu ma la thập dịch. 4. Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp, 1 quyển, do ngài Phật đà mật đa soạn, ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống. 5. Kinh Thiền yếu, 1 quyển, không rõ tên người dịch. NGŨ BỘ TỊNH CƯ VIÊM MA LA ..... Cũng gọi Ngũ bộ tịnh. Một trong 28 bộ chúng quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ Quan âm, là vị thiện thần thường theo ủng hộ 10110

hành giả.

Ngũ tịnh cư tức

Ngũ na hàm tịnh cư ở trên trời, Viêm ma la thì ở dưới đất. Khi điều thiện đạt đến cực quả, thì Tịnh cư thiên hiển thị lễ pháp; khi điều ác

NGŨ BỘ TỊNH CƯ VIÊM MA LA

Ngũ Bộ Tịnh Cư Viêm Ma La

10111

N 3350 đạt đến cực quả thì Viêm ma la hiển thị trị pháp. Nay lấy quĩ tắc trên dưới hợp lại làm 1 bộ, cho nên gọi là Ngũ bộ tịnh cư viêm ma la. Cứ theo Thiên thủ quan âm tạo thứ tự pháp nghi quĩ, thì hình tượng của vị thần này, thân màu tím nhạt, tay trái cầm cờ Viêm ma, tay phải cầm cây gậy người nữ. [X. kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Thiên thủ nhị thập bát bộ

chúng thích]. NGŨ BỘ TÒA ... . Cũng gọi Ngũ tòa, Ngũ Phật tòa, Ngũ chủng tòa, Ngũ thú tòa. Tòa Như lai của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo. Tức 5 bộ, mỗi bộ quán 3 chữ chủng tử của mình mà thành. 1. Tòa sư tử của Phật bộ: Do chủng tử chữVaôtrong vòng tròn biến ra. Đức Phật Tì lô giá na là vua các pháp, cho nên trong các pháp biến hóa một cách tự tại không bị trở ngại, giống như sư tử là chúa các loài thú, sống giữa các loài thú mà không sợ hãi, nên dùng sư tử làm tòa. 2. Tòa voi của Kim cương bộ: Do chủng tử chữHùôtrong vòng tròn biến ra. Vua Kim cương bộ có sức cứng chắc không vật gì phá được, cũng như sức voi mạnh mẽ nhất trong loài thú, cho nên dùng voi làm tòa. 3. Tòa ngựa của Bảo bộ: Do chủng tử chữTrà#trong vòng tròn biến ra. Vua pháp quán đính rưới nước tốt lành, cũng như ngựa có đủ tuệ dụng, tôn quí cát tường, cho nên 10112

dùng ngựa làm tòa. 4. Tòa chim Công của Liên hoa bộ: Do chữ chủng tửHrì# trong vòng tròn biến ra. Vua Chuyển pháp luân quay bánh xe đại pháp, cũng như chim công xinh đẹp, thông minh, có nhiều màu sắc, cho nên dùng chim công làm tòa. 5. Tòa chim cánh vàng của Yết ma bộ: Do chủng tử chữa# trong vòng tròn biến ra. Vua Bất không nghiệp dùng trí dụng tùy phương tiện yết ma dẫn dắt người, trời và tất cả các rồng, cũng như chim cánh vàng (Ca lâu la– Kim sí điểu) tùy theo phương hướng mà hàng phục loài rồng, cho nên dùng chim cánh vàng làm tòa. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính kinh nghĩa quyết Q.thượng]. NGŨ BỘ TÔN PHÁP ... ... Cũng gọi Ngũ chủng đàn pháp. Căn cứ vào 5 pháp tu trong Mật giáo mà nói về sự khác nhau của 5 bộ, tức là: 1. Tức tai pháp: Dùng các vị tôn của Phật bộ, cho nên có 5 Phật trí. 2. Tăng ích pháp: Dùng các vị tôn của Bảo bộ, cho nên có bảo(của báu), quang (ánh sáng), chàng(cờ), tiếu(cười)... Cầu phúc đức là bảo, cầu trí tuệ là quang, cầu quan vị là chàng, cầu kính yêu là tiếu. 3. Hàng phục pháp: Dùng các vị tôn của Kim cương bộ, cho nên có 5 vị tôn rất giận dữ. 4. Ái kính pháp: Dùng các vị tôn của Liên hoa bộ, cho nên có bản tôn Quan thế âm. 5. Câu triệu pháp: Dùng các vị tôn của Yết ma bộ, cho nên có câu(móc câu), sách 10113

(vòng dây), tỏa(khóa), linh(chuông rung)...
[X. điều Ngũ bộ tôn pháp trong Bổ đà lạc hải hội quĩ].
NGŨ BỘ TỔNG TRÌ
Chỉ cho Đà la ni (Phạm: Dhàraịi, Hán
dịch: Tổng trì) của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.
Năm bộ là Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ, Bảo bộ và Yết ma bộ.
NGŨ BỘ TỔNG TRÌ
10114

N 3351 NGŨ CÁI ... .. Phạm: Paĩca àvaraịàni. Cái nghĩa là che lấp, tức chỉ cho 5 thứ phiền não che lấp tâm tính, làm cho pháp lành không sinh ra được. Đó là: 1. Tham dục cái (Phạm: Ràgaàvaraịa): Tham đắm cảnh năm dục (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ), không biết nhàm chán, nên tâm tính bị che lấp. 2. Sân khuể cái (Phạm: Pratighaàvaraịa): Đối trước cảnh trái ý, lòng tức giận nổi lên làm che lấp tâm tính. 3. Hôn miên cái (Phạm: Styànamiddhaàvaraịa), cũng gọi Thụy miên cái: Hôn trầm và

buồn ngủ khiến tâm tính li bì, không thể tích cực hoạt động. 4. Trạo cử ác tác cái (Phạm:Auddhatya -kaukftya-àvaraịa), cũng gọi Điệu hí cái, Trạo hối cái, Trạo hí cái. Sự chao động(trạo) của tâm, hoặc lo buồn, ân hận(hối) đối với những việc đã làm, khiến tâm tính bị che lấp. 5. Nghi cái (Phạm:Vicikitsà-àvaraịa): Đối với giáo pháp do dự không quyết đoán, vì vậy mà tâm tính bị che lấp. Các phiền não đều có nghĩa là "cái", nhưng 5 thứ trên đây hay làm chướng ngại 5 uẩn vô lậu, tức là tham dục và sân khuể hay chướng ngại giới uẩn, hôn trầm và thụy miên chướng ngại tuệ uẩn, trạo cử và ác tác chướng ngại định uẩn và nghi là ngờ vực lí Tứ đế, vì thế chỉ lập 5 thứ này làm Cái. 10115

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại trí độ Q.17; luận Đại tì bà sa Q.38, 48; luận Câu xá Q.21; luận Thuận chính lí Q.55; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Ma ha chỉ quán Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng, phần đầu]. (xt. Khí Ngũ Cái). NGŨ CANH Cũng gọi Ngũ dạ, Ngũ cổ. Canh nghĩa là trải qua. Thời gian trong 1 đêm được chia làm 5 canh: Canh 1 (Giáp dạ), 8 giờ tối hôm nay. Canh 2 (Ất dạ), 10 giờ tối hôm nay. Canh 3 (Bính dạ), 0 giờ sáng hôm nay. Canh 4 (Đinh dạ), 2 giờ sáng hôm sau. Canh 5 (Mậu dạ), 4 giờ sáng hôm sau. [X. Hán cung cựu nghi; Nhan thị gia huấn thư chứng]. NGŨ CANH CHUYỂN Một loại tục dao(câu hát thông tục) trong Phật giáo được lưu hành vào đời Đường. Trong 1 đêm từ canh 1 đến canh 5, đêm tối chuyển từ mờ mịt đến sáng dần, trạng thái này được ví dụ cho tâm vô minh hôn ám của người ta do tin theo và thực hành chính pháp của Phật mà dần dần được tỏ ngộ thấu suốt. Loại tục dao này lấy 1 đêm 5 canh làm đơn vị, mỗi canh là 1 bài 4 câu theo cùng 1 cách thức, nối tiếp nhiều bài thành thiên. Chẳng hạn như đoạn trước của Nam tông định tà chính ngũ canh chuyển như sau: "Canh một bắt đầu: Vọng tưởng chân như chẳng phải hai Mê thì chân ấy hóa vọng ngay Ngộ đến, vọng kia là chân thực Niệm chẳng khởi, Niết bàn đây! 10116

(...)
Canh hai thôi thúc:
Đại viên gương báu sáng như nhiên
Chúng sinh không rõ bệnh phan duyên
Do đó ngăn che tâm chẳng tỏ
Sạch bụi nhơ, dứt não phiền".
Ngoài ra, còn có Đại thừa ngũ canh chuyển, Vô tướng ngũ canh chuyển, Duy
NGŨ CANH CHUYỂN
10117

N
3352 ma ngũ canh chuyển, Đạt ma ngũ canh chuyển v.v...
Thời gần đây, loại tục dao này được tìm thấy rất nhiều trong các hang động tại Đôn hoàng thuộc tỉnh Thiểm tây, Trung quốc.
NGŨ CẢNH
Phạm:Païcàrthà#.

Cũng gọi Ngũ trần, Ngũ diệu dục cảnh.

Chỉ cho 5 đối cảnh(tượng) khách quan mà 5 căn chấp lấy, cũng là 5 cảnh giới mà 5 thức duyên theo; tức là sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh và xúc cảnh.

Nếu thêm pháp cảnh là đối tượng của ý căn thì là 6 cảnh. Năm cảnh này thường làm cho người ta sinh phiền não, ô nhiễm tâm tính, giống như bụi bặm nên gọi là 5 trần; lại vì tham đắm mà khởi chấp trước, lầm cho là cảnh tịnh diệu, nên cũng gọi là

Ngũ diệu dục cảnh.

[X. luận Câu xá Q.1; luận Phẩm loại túc

Q.1; luận Đại tì bà sa Q.13; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thuận chính lí Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1]. (xt. Ngũ Dục, Lục

Cảnh).

NGŨ CĂN

Phạm:Paĩcendriyàịi.

Năm căn.

I.Ngũ Căn.

Cũng gọi Ngũ sắc căn.

Chỉ cho 5 sắc căn, chỗ nương của 5 thức.

Tức: Nhãn căn (Phạm:Caksurindriya),

Nhĩ căn (Phạm: Zrotrendriya), Tị căn

(Phạm:Ghràịendriya), Thiệt căn (Phạm:

Jihvendriya), Thân căn (Phạm:

Kayendriya). Cũng tức là 5 quan năng chủ

10118

về: Thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Nếu thêm Ý căn vào 5 căn thì gọi là 6 căn. Năm căn ngoài khả năng thu nhận 5 đối tượng ở ngoại giới, còn có khả năng dẫn khởi tác dụng nhận biết của 5 thức trong nội tâm, vì có các tác dụng thù thắng ấy nên gọi là Căn. Lại vì 5 căn là do vật chất(sắc)cấu tạo thành, cho nên cũng gọi là 5 Sắc căn. Phái Số luận có thuyết Ngũ tri căn, trong đó, Thân căn cũng được gọi là Bì căn. Nói về thể của 5 căn, Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ) chia 5 căn làm 2 thứ là Phù trần căn và Thắng nghĩa căn. Phù trần căn(cũng gọi Phù căn) là các căn thô phù bên ngoài(như mắt, tai, mũi...) tự chúng không có khả năng nhận thức sự vật, phải nhờ vào Thắng nghĩa căn theo bên cạnh giúp sức mới có thể sinh ra tác dụng nhận biết. Những Phù căn này thông thường được gọi là 5 giác quan. Còn Thắng nghĩa căn là bộ phận bên trong của nhục thể, mắt thường(mắt thịt) chẳng thể thấy được, nhưng có tác dụng sinh ra thức và thu lấy cảnh(đối tượng). Thắng nghĩa căn và Phù trần căn tuy cùng do cực vi tạo thành, nhưng Thắng nghĩa căn lấy tịnh sắc do 4 đại thù thắng tạo ra làm thể, là thực pháp nhưng mắt thường không thể thấy được. Do đó, Tát bà đa bộ chủ trương 5 căn là chỉ cho Thắng nghĩa căn, tức là cái mà ngày nay chúng ta thường gọi làhệ thần kinh, chứ không phải Phù trần căn mà thông thường ta gọi là 5 cảm quan. Nhưng Đại chúng bộ... thì cho sắc, hương, vị, xúc là thể của 5 căn, lấy máu thịt làm tính, không có tịnh sắc, không có khả 10119

năng nắm bắt đối tượng(thủ cảnh). Tức thuyết này chủ trương 5 căn là Phù trần căn. Còn theo thuyết của Duy thức Đại thừa thì như ngài Hộ pháp lập tịnh sắc hiện hành làm 5 căn, nhưng ngài Nan đà thì cho rằng 5 căn chỉ là chủng tử chứ không phải tịnh sắc hiện hành. [X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Dị bộ tông luân; luận Thành thực Q.4; luận Đại NGŨ CĂN

10120

N 3353 thừa a tì đạt ma tập Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần đầu]. (xt. Ngũ Căn Hữu Tứ Sự Tăng Thượng). II.Ngũ Căn. Chỉ cho 5 căn vô lậu trong 37 đạo phẩm. Năm căn này là cội gốc sinh ra hết thảy pháp lành có tác dụng tăng thượng đối với việc áp phục phiền não, dẫn vào Thánh đạo, cho nên được gọi là Căn (gốc rễ). Đó là: 1. Tín căn (Phạm: Zraddhendriya): Tin Phật, Pháp, Tăng, tin đạo lí Tứ đế(khổ, tập, diệt, đạo). 2. Tiến căn (Phạm:Vìryendriya), cũng gọi Tinh tiến căn, Cần căn: Gắng sức mạnh mẽ tu tập pháp lành. 3. Niệm căn (Phạm: Smftìndriya): Nhớ nghĩ chính pháp. 4. Định căn (Phạm: Samàdhìndriya): Chú tâm vào 1 đối tượng duy nhất, không để tán loạn. 5. Tuệ căn (Phạm: Prajĩendriya): Ở trong định khởi trí quán, biết rõ chân lí như thực. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 16 thì 5 căn này theo thứ tự còn có tác dụng đối trị với bất tín, giải đãi(biếng nhác), phóng dật(buông thả), trạo cử(xao động)và phiền não vô minh. Ngoài ra, theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (hội bản) quyển 7, phần 1, thì người tu hành mầm lành tuy đã hơi nứt nhưng vẫn chưa sinh rễ(căn), nay tu 5 pháp khiến cho rễ lành sinh ra, vì thế 5 pháp này đều gọi là Căn. 10121

Năm căn và 5 lực trong 37 đạo phẩm là cùng 1 thể, 5 lực hiển bày sức tăng thượng của 5 căn. Năm lực là pháp tu của người lợi căn, 5 căn là pháp tu của người độn căn. Năm căn này cũng có tác dụng tăng thượng đối với pháp vô lậu. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Tăng nhất a hàm Q.23, 42; luận Đại tì bà sa Q.96; luận Đại trí độ Q.90; luận Du già sư địa Q.57; Pháp giới thứ đệ Q.trung]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm). NGŨ CĂN BẢN Chỉ cho 5 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi. Tông Thiên thai chia tất cả phiền não làm 2 loại là lợi, độn và gọi 5 phiền não căn bản này là Ngũ độn sử. [X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Phiền Não). NGŨ CĂN HỮU TỨ SỰ TĂNG THƯỢNG Bốn nghĩa tăng thượng của 5 căn. Cứ theo luận Ngũ sự tì bà sa quyển thượng, thì 5 căn có 4 nghĩa tăng thượng sau đây: 1. Trang nghiêm thân: Mắt, tai, mũi, lưỡi trang nghiêm thân, tạo nên sự hoàn mĩ, nếu thiếu bất cứ căn nào trong các căn này thì sẽ trở nên tàn tật, xấu xí, còn nếu các căn đầy đủ thì tăng thêm vẻ đẹp. 2. Đạo dưỡng thân: Mắt thấy sắc đẹp xấu, tai nghe tiếng hay dở, mũi ngửi mùi thơm hôi, lưỡi nếm vị đắng ngọt, sự nhận biết, có thể phân biệt rõ ràng, khiến thân theo tốt, tránh xấu, làm tăng thêm vẻ đẹp. 3. Sinh thức: Thức là phân biệt. Mắt đối với sắc, tai đối với tiếng, mũi đối với mùi, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc... đều sinh ra các thức phân biệt và pháp tương 10122

ứng tăng thượng. 4. Bất cộng sự: Mắt chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe tiếng, mũi chỉ ngửi mùi, lưỡi chỉ nếm vị, thân chỉ chạm xúc. Như thế mỗi căn đều có công dụng riêng (bất cộng), không lẫn lộn với nhau, đối với các pháp tương ứng với mỗi căn tự nó có sức tăng thượng. [X. luận Đại tì bà sa Q.142]. NGŨ CĂN HỮU TỨ SỰ TĂNG THƯỢNG

10123

N 3354 NGŨ CĂN SẮC Màu của 5 căn. Năm căn là Tín căn, Tiến căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6, nếu đem 5 màu phối với 5 căn thì theo thứ tự là: Trắng, đỏ, vàng, xanh và đen, gọi là Ngũ căn sắc. Ngoài ra, cũng có thuyết phối hợp thứ tự 5 màu: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen với 5 căn gọi là Ngũ căn sắc. NGŨ CÂU LUÂN Cũng gọi Ngũ câu lân. Chỉ cho 5 vị tỉ khưu đầu tiên được đức Phật hóa độ ở vườn Lộc dã khi Ngài mới thành đạo. Theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần 3 thì 5 vị tỉ khưu ấy theo thứ tự là: Kiều trần như, Át bệ, Bạt đề, Thập lực ca diếp và Ma nam câu lợi. Nhưng ý nghĩa của từ "Câu luân" không được rõ. Có thuyết cho rằng 5 vị này từ đời quá khứ đến nay đều là bạn đồng tu, cho nên gọi là Câu luân. Hoặc có thuyết chủ trương Câu luân là tên dịch khác của A nhã kiều trần như, cũng gọi Câu lân, bậc Thượng thủ trong 5 vị tỉ khưu, vì thế gọi chung là Ngũ câu luân. [X. Pháp uyển châu lâm Q.11; Tịch chiếu đường cốc hưởng tập Q.4]. NGŨ CÂU Ý THỨC Là ý thức sinh khởi cùng lúc với 5 thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tức chỉ cho Minh liễu ý thức, 1 trong 4 loại ý thức. Minh liễu ý thức khởi lên cùng 1 lúc với 5 thức, giúp 5 thức phát sinh hiện hành và phân biệt rõ ràng khi duyên theo đối tượng; vì thế gọi là Ngũ câu ý thức. 10124

[X. luận Thành duy thức Q.7; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. NGŨ CHI GIỚI Năm Sự giới chi mạt(ngọn)được mở ra từ một lí Đại Bồ đề tâm căn bản(gốc). Năm giới này được nói trong phẩm Thánh hạnh của kinh Niết bàn quyển 11 (bản Nam). Đó là: Căn bản nghiệp thanh tịnh giới, Tiền hậu quyến thuộc dư thanh tịnh giới, Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới, Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới, Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới. Trong Niết bàn nghĩa kí quyển 5, ngài Tịnh ảnh giải thích là: 1. Căn bản nghiệp thanh tịnh: Xa lìa bất thiện nghiệp đạo căn bản. 2. Tiền hậu quyến thuộc dư thanh tịnh: Xa lìa phương tiện trước sau của bất thiện nghiệp đạo. 3. Phi chư ác giác giác thanh tịnh: Xa lìa 8 ác giác. 4. Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh: Tu 6 niệm tâm, giúp thành tựu giới hạnh. 5. Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề: Giữ gìn giới hạnh mong cầu thành Phật. Ngài Bảo lượng đem 5 chi giới này phối hợp với các giới Đại, Tiểu thừa, cho rằng 4 giới trọng của Tiểu thừa là Căn bản nghiệp thanh tịnh giới; từ thiên thứ 2 trở xuống, tức các giới khác ngoài 4 giới trọng là Tiền hậu quyến thuộc dư thanh tịnh giới, không khởi 3 độc(tham, sân, si) và không phạm giới Bồ tát là Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới; không phạm 40 giới khinh là Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới; tu hành 4 giới trên để hồi hướng bồ đề là Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề 10125

giới.
Ngài Thiên thai Trí khải thì cho rằng 4 giới trọng hoặc tính giới của 10 điều thiện là Căn bản nghiệp thanh tịnh giới; 4 thiên còn lại như Thâu lan gia... là Tiền hậu quyến
NGŨ CÂU Ý THỨC
10126

N 3355 thuộc dư thanh tịnh giới; Định cộng giới là Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới; Đạo cộng giới là Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới; Đại thừa giới là Hồi hướng A

nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới. [X. Niết bàn kinh tập giải Q.27; Tứ niệm xứ Q.3; Niết bàn kinh hội sớ Q.11; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần đầu]. NGŨ CHI TÁC PHÁP Phạm: Paĩca-avayava-vàkya. Cũng gọi Ngũ phần tác pháp. Tiếng dùng của Nhân minh cũ. Phương thức suy luận được cấu tạo nên bởi 5 chi, tức là:Tông (Phạm:Pratijĩà), Nhân (Phạm: Hetu), Dụ (Phạm: Udàharaịa), Hợp (Phạm: Upanaya) và Kết (Phạm: Nigamana). Phương thức lập luận của các bậc Đại sư thuộc Nhân minh cũ như các ngài Di lặc, Vô trước, Thế thân v.v... đều không nhất định. Luận Du già sư địa của ngài Di lặc và luận Hiển dương thánh giáo của ngài Vô trước, đều nói rằng khi nghị luận, có thể thành lập 8 pháp, đó là: Lập tông, biện nhân, dẫn dụ, đồng loại, dị loại, hiện lượng, tỉ lượng và chính giáo lượng. Trong đó, 5 pháp trước thông thường được gọi là luận thức Ngũ chi tác pháp, cũng tức là luận thức Ngũ phần được nói trong luận Như thực của ngài Thế thân. Phương pháp luận chứng 5 chi hoặc 5 phần như sau: 1. Lập tông(mệnh đề): Trên núi kia đang có lửa cháy. 2. Biện nhân(lí do): Vì thấy có khói 10127

trên núi. 3. Dẫn dụ(thí dụ chứng minh) chia làm 2 loại: Đồng dụ và Dị dụ. Đồng dụ: Có khói ắt có lửa, như trong nhà bếp; Dị dụ: Không có lửa thì chẳng có khói, như trong hồ nước. 4. Hợp(dùng sau mệnh đề khẳng định): Núi đó cũng như thế. 5. Kết(phần kết luận, tức lập lại Tông): Vì thế biết trên núi đó đang có lửa cháy. Ngũ chi tácpháp nói trên, ngoài các vị Luận sư của Phật giáo ra, cũng được các học phái khác ứng dụng. Như ông Kiều đạt ma (Phạm: Gotama) của học phái Ni da dã (Phạm:Nyàya) trong 6 pháiTriết học ở Ấn độ cũng từng lập luận thức hệt như luận thức 5 phần nói trên. Lại nữa, trong tác pháp 5 chi, khi thuộc tính của 2 đối tượng giống nhau về 1 mặt nào đó, thì đi đến kết luận là thuộc tính của các mặt khác cũng giống nhau. Nhưng kết luận này có thể đúng mà cũng có thể sai, vì nó thuộc về phương pháp loại suy. Đối với tác pháp 5 chi, trong bộ Chính lí kinh chú, ông Phiệt sa diễn na đã có sự phát triển quan trọng, trong chi Dụ(đồng dụ và dị dụ) ông đều thêm 1 mệnh đề Toàn xưng, làm cho chi Dụ gần giống như Tam đoạn luận pháp (syllogism). Qua sự cải tạo của ông, tác pháp 5 chi đã từ phương pháp loại suy tiến đến phương thức diễn dịch suy lí và kết luận có tính logic tất nhiên. Chẳng hạn như tác pháp 5 chi trong Chính lí kinh chú sau đây: 1. Tông: Âm thanh là vô thường. 2. Nhân: Vì nó được tạo ra. 3. Đồng dụ: Phàm những cái được tạo ra đều là vô thường, như cái chậu, cái dĩa v.v... 10128

-Dị dụ: Phàm những cái không phải do tạo ra mà có thì đều là thường trụ, như thần ngã... 4. Hợp: Âm thanh lời nói cũng như thế, vì là cái được tạo ra(hợp đồng dụ); Âm thanh không giống như thần ngã, không thuộc về cái không phải do tạo ra mà có (hợp dị dụ). 5. Kết: Vì thế biết âm thanh là vô thường. Ngũ chi tác pháp của ông Phiệt sa diễn na chỉ có 3 danh từ(trừ thí dụ chứng minh), NGŨ CHI TÁC PHÁP

10129

N 3356 nếu bỏ Hợp, Kết thì 3 chi Tông, Nhân, Dụ đại khái tương đương với kết luận, Tiểu tiền đề và Đại tiền đề của Tam đoạn luận pháp. Còn nếu bỏ Tông, Nhân thì 3 chi Dụ, Hợp và Kết đại khái giống với Tam đoạn luận pháp. Tuy nhiên, đứng về phương diện logic mà nói, thì Toàn xưng phán đoán được sử dụng trong phần Dị dụ chưa được

chặt chẽ. Mãi đến thế kỉ VI, Đại luận sư Nhân minh là ngài Trần na (Phạm:Dignàga), trong Tập lượng luận đề ra Tam chi tác pháp(luận thức 3 phần): Lập tông, Biện nhân, Dẫn dụ với sự cải cách lớn lao thì luận lí Nhân minh mới được hoàn chỉnh và cũng từ đó luận chứng Nhân minh được chia thành Cựu Nhân minh(Ngũ chi tác pháp), và Tân Nhân minh (Tam chi tác pháp) khác nhau. [X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiển dương thánh giáo Q.11; luận Đại thừa a tì đạt ma Q.16; phẩm Đọa phụ xứ luận Như thực; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần đầu; Du già sư địa luận lược toản Q.5; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.1 (Văn quĩ); History of Indian Logic, Calcutta, 1921 by S.C. Vidvabhùsana; Indian Logic in the Early School, Oxford, 1930 by H.N. Randle; Ấn độ triết học nghiên cứu 5; Phật giáo luận lí học (Vũ tỉnh Bá thọ)]. (xt. Tam Chi Tác Pháp, Nhân Minh). NGŨ CHÍNH HẠNH Năm hạnh chân chính, do tông Tịnh độ lập ra cho người tu hành pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ. Đó là: 10130

1. Chính hạnh đọc tụng. 2. Chính hạnh quán xét. 3. Chính hạnh lễ bái. 4. Chính hạnh xưng danh. 5. Chính hạnh tán thán, cúng dường. Năm hạnh này căn cứ vào 3 bộ kinh Tịnh độ, chỉ thực hành những hạnh hướng về đức Phật A di đà và cõi Cực lạc phương Tây, cho nên gọi là Chính hạnh. Trái lại, làm 5 việc trên đối với các đức Phật khác, Bồ tát khác thì gọi là Tạp hạnh. [X. Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4 (Thiện đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Ngũ Tạp Hạnh). NGŨ CHU NHÂN QUẢ ..... Cũng gọi Hoa nghiêm ngũ chu nhân quả. Năm vòng nhân quả nói rõ nghĩa lí kinh Hoa nghiêm (80 quyển) được trình bày trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 3, 4. Tức là: 1. Sở tín nhân quả: Hội Hoa nghiêm thứ nhất ở Bồ đề tràng thuyết pháp môn quả báo y, chính của của đức Như lai, tức từ quyển thứ 1 đến quyển thứ 11, tất cả có 6 phẩm, 5 phẩm trước nói rõ về quả đức của Già na, phẩm còn lại hiển bày bản nhân của Phật, khiến cho người sinh tâm tin nhận mà vui theo. 2. Sai biệt nhân quả, cũng gọi Tu chính nhân quả, Sinh giải nhân quả: Hội thứ 2 đến hội thứ 7 ở điện Phổ quang minh tuyên thuyết pháp môn nhân quả sai biệt của Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác. Tức từ quyển 12 đến quyển 48, tất cả có 29 phẩm; 26 phẩm trước nói rõ về nhân sai biệt của 51 giai vị, còn 3 10131

phẩm sau cùng thuyết minh về quả tướng 3 đức sai biệt của Phật. 3. Bình đẳng nhân quả, cũng gọi Tu hiển nhân quả, Xuất hiện nhân quả: Hội thứ 7 ở điện Phổ quang minh tuyên thuyết pháp môn nhân quả bình đẳng, tức từ quyển 49 đến quyển 52, có 2 phẩm, phẩm Phổ hiền hạnh nói về nhân tròn đầy bình đẳng của bồ tát Phổ hiền, phẩm Như lai xuất hiện thuyết minh quả viên mãn bình đẳng của NGŨ CHU NHÂN QUẢ

10132

N 3357 đức Phật Tì lô giá na, nhân quả dung nhiếp, bình đẳng không hai. 4. Thành hành nhân quả, cũng gọi Xuất thế nhân quả: Hội thứ 8 ở điện Phổ quang minh, tuyên thuyết pháp môn thành hành nhân quả, xa lìa pháp thế gian. Tức từ quyển 53 đến quyển 59, có 1 phẩm, trước hết nói về nhân hạnh của 5 giai vị, sau đó trình bày quả tướng đại dụng của 8 tướng thành Phật. 5.Chứng nhập nhân quả: Hội thứ 9 trong rừng Thệ đa tuyên thuyết diệu môn Nhập pháp giới. Tức từ quyển 60 đến quyển 80, có 1 phẩm, trước hết nói về đại dụng tự tại của quả Phật, sau đó hiển bày sự khởi dụng tu

nhân của Bồ tát, 2 môn nhân và quả đồng thời chứng nhập. Năm vòng nhân quả trên đây đều qui kết ở diệu môn chứng nhập nhân quả thứ 5, tức từ Sở tín nhân quả đầu tiên đến Thành hành nhân quả thứ 4 là muốn khiến hành giả tin sâu nơi quả đức của Già na, hiểu rõ nhân quả của 6 giai vị, cho đến nương vào đó mà tu hành thực tiễn; đây là con đường tắt duy nhất chứng nhập pháp giới. Ngoài ra, trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, ngài Pháp tạng lập ra 5 phần như "Giáo khởi nhân duyên phần" v.v... để giải thích phân biệt kinh Hoa nghiêm. Chỗ khác nhau giữa 5 vòng và 5 phần là 5 vòng dựa vào nghĩa lí, còn 5 phần thì căn cứ theo văn kinh mà phân biệt. [X. Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.8; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; 10133

Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.17;
Đại tạng pháp số Q.26]. (xt. Đại Phương
Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).

NGŨ CHÚNG

.....

I.Ngũ Chúng.

Dịch cũ: Ngũ uẩn.

Tức là sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Chữ chúng hàm có nghĩa là tụ tập, nhóm họp.
(xt. Ngũ Uẩn).

II.Ngũ Chúng.

Cũng gọi Xuất gia ngũ chúng.

Năm chúng xuất gia.

1. Tỉ khưu (Phạm: Bhikwu, Pàli:
Bhikkhu).

2. Tỉ khưu ni (Phạm: Bhiwuịì, Pàli:
Bhikkhunì).

3. Thức xoa ma na (Phạm: Zikwamàịa,
Pàli: Sikkhamànà).

4. Sa di (Phạm: Zràmaịera, Pàli:
Sàmaịera).

5. Sa di ni (Phạm:Zràmaịerikà, Pàli:
Sàmaịerì).

Trong đó, tỉ khưu và tỉ khưu ni thụ giới
Cụ túc, thức xoa ma na thụ 6 pháp, sa di và sa di ni thụ 10 giới.
[X. luận Đại trí độ Q.10; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 1, tiết 1].
(xt. Thất Chúng).

III.Ngũ Chúng.

Cơ cấu giáo hóa của Phật giáo được thành lập vào đời Tùy.

Vua Văn đế nhà Tùy, Trung quốc, ban lệnh tuyển chọn các bậc cao tăng có học vấn uyên thâm để đảm nhận các chức vụ giáo hóa gọi là Ngũ chúng, mỗi chúng đặt 1 vị Chúng chủ. Đó là:

1. Niết bàn chúng: Chúng chủ có các
10134
ngài Pháp thông, Đồng chân, Thiện trụ.
2. Địa luận chúng: Chủ yếu y cứ vào kinh Hoa nghiêm; Chúng chủ có các ngài
Tuệ thiên, Linh xán.
3. Đại luận chúng: Đại luận chỉ cho luận
Đại trí độ, chủ yếu y cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã. Chúng chủ gồm các vị Pháp ngạn, Bảo tập, Trí ẩn.
4. Giảng luật chúng, Chúng chủ có ngài
Hồng tuân...
5. Thiền môn chúng, Chúng chủ là ngàiPháp ứng...
NGŨ CHÚNG
10135

N 3358 NGŨ CHUYẾT BÁT I.Ngũ Chuyết Bát. Bát bị vá 5 chỗ. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 98 thì ngài La hầu la có lần rửa bát của đức Phật ở ao rồng trượt tay đánh rơi, bát vỡ làm 5 mảnh, đức Phật đích thân vá lại, vì thế gọi là Ngũ chuyết bát. II.Ngũ Chuyết Bát. Bát có đường vá chiều dài dưới 1 thước (Tàu). Cứ theo luật Tứ phần quyển 9 thì Chuyết là đơn vị chiều dài của chỗ vá, lấy khoảng cách 2 ngón tay là 1 chuyết, tương đương với 2 tấc(Tàu), cho nên 5 chuyết tức khoảng 1 thước(32 phân Tây). Nếu bát của tỉ khưu bị rạn nứt, nhưng đường vá chưa đến 5 chuyết mà xin bát mới, thì phạm tội Ni tát kì ba dật đề. Nếu đã đủ 5 chuyết, nhưng chỗ rạn nứt không rò rỉ mà tìm bát mới thì phạm tội Đột cát la. III.Ngũ Chuyết Bát. Năm cách vá bát sắt. Phần Khất học xứ trong Tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 7 có ghi 5 phương pháp vá bát sắt: 1. Dùng chiếc đinh nhỏ bít lỗ thủng lại. 2. Dùng miếng sắt nhỏ đóng vào cho chắc chắn. 3. Dùng miếng sắt hình răng cá kẹp chặt trong ngoài. 4. Dùng miếng sắt nhỏ bít lỗ thủng rồi đóng đinh chung quanh. 5. Dùng mạt vụn, có 2 thứ là mạt sắt vụn và mạt đá nghiền.
10136

[X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Tứ phần luật hàm chú giới bản Q.3, phần cuối].
NGŨ CHỦNG ÁC BỆNH
Năm chứng bệnh nguy hiểm lưu hành ở nước Tì xá li lúc đức Phật còn tại thế. Đó là:
1. Hai con mắt đỏ như máu.
2. Hai tai chảy mủ.
3. Lỗ mũi chảy máu.
4. Lưỡi bị cứng đờ nói không thành tiếng.
5. Thức ăn đưa vào miệng trở thành thô ráp khó nuốt.
[X. kinh Thỉnh Quan âm; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 2].
NGŨ CHỦNG ÁC TÍNH
Năm hạng người có tính ác.
Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo chia căn tính của phàm phu làm 5 hạng là:

1. Người dè bỉu việc chân thật, làm việc dối trá.
2. Người chê bai việc chính làm việc tà.
3. Người chê bai việc phải làm việc trái.
4. Người chê bai việc thực làm việc hư.
5. Người chê việc thiện làm việc ác.
Năm hạng người trên đây gọi là Tự tính ác nhân(bản tính ác).
Ngài Thân loan của Nhật bản căn cứ vào đây chia tính ác làm 5 loại: Ác tính, tà tính, hư tính, phi tính và ngụy tính.
[X. Ngu ngốc sao Q.thượng].
NGŨ CHỦNG BÁT NHÃ
Bát nhã, Phạm:Prajĩa.
Chỉ cho 5 thánh trí Bát nhã chiếu rọi pháp giới, thấu suốt chân lí.
Theo Bát nhã tâm kinh sớ, Bát nhã tâm kinh u tán quyển thượng, thì 5 Bát nhã là:
1. Thực tướng bát nhã: Chỉ cho lí của chân như. Lí này là thực tính của Bát nhã,
10137
cho nên gọi là Thực tướng bát nhã. 2. Quán chiếu bát nhã: Chỉ cho trí tuệ thanh tịnh vô lậu. Trí tuệ này có năng lực soi rõ các pháp vô tướng, thảy đều vắng lặng, vì thế gọi là Quán chiếu bát nhã. NGŨ CHỦNG BÁT NHÃ

10138

N 3359 3. Văn tự bát nhã: Chỉ cho ngôn ngữ chương cú của Bát nhã. Ngôn ngữ văn tự có thể giải thích rõ lí Bát nhã, tính tịch lặng như hư không, cho nên gọi là Văn tự bát nhã. 4. Quyến thuộc bát nhã: Chỉ cho 6 độ muôn hạnh. Sáu độ muôn hạnh tương ứng với diệu tuệ, có khả năng thành tựu Bát nhã, là quyến thuộc của tuệ tính quán chiếu, vì thế gọi là Quyến thuộc bát nhã. 5. Cảnh giới bát nhã: Chỉ cho tất cả pháp. Các pháp là cảnh giới của chân trí bát nhã, cảnh không có tự tướng, do trí hiển phát, cho nên gọi là Cảnh giới bát nhã. Cứ theo Kim cương kinh sớ kí khoa hội quyển 1, thì 5 Bát nhã trên đây là do ngài Cưu ma la thập căn cứ vào Văn tự bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Thực tướng bát nhã nói trong luận Đại trí độ mà lập thêm Quyến thuộc bát nhã và Cảnh giới bát nhã. Trong đó, Quyến thuộc bát nhã được lập ra từ Quán chiếu bát nhã và Cảnh giới bát nhã được lập ra từ Thực tướng bát nhã. Ngoài ra, Đại phẩm kinh nghĩa sớ quyển 1 của ngài Cát tạng có nêu ra thuyết Năm Tì đàm: Tự tính, Cộng hữu, Phương tiện, Cảnh giới và Văn tự. Trong đó, Cảnh giới tì đàm tương đương với Thực tướng bát nhã, Tự tính tì đàm tương đương với Quán chiếu bát nhã và Văn tự tì đàm tương đương với Văn tự bát nhã... [X. Kim cương kinh toản yếu san định kí Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.20; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa 10139

kinh sớ Q.1, phần đầu; Bát nhã tâm kinh hội sớ liên châu kí Q.thượng; Nhân vương kinh sớ pháp hành sao Q.thượng]. NGŨ CHỦNG BẤT HOÀN Cũng gọi Ngũ chủng A na hàm, Ngũ bất hoàn quả, Ngũ chủng ban. Chỉ cho 5 bậc thánh quả Bất hoàn được phân loại theo căn cơ lợi độn và chứng quả A la hán trước hay sau. Đó là: 1. Trung ban (Phạm: Antaraparivinvàyin): Bậc Thánh đã chứng quả Bất hoàn lúc bỏ thân ở cõiDục

sinh lên cõi Sắc, trong giai đoạn Trung hữu chứng quả A la hán và được ban Niết bàn. Lại chia làm3 bậc: Tốc ban, Phitốcban và Kinh cửu ban. 2. Sinh ban (Phạm: Upapadya-pari= nirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh vào cõi Sắc, không bao lâu liền khởi tu Thánh đạo, dứt trừ hoặc nghiệp ở thượng địa(cõi Vô sắc) mà vào Niết bàn. 3. Hữu hành ban (Phạm: Sàbhisaô= skàra-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh lên cõi Sắc, trải qua thời gian lâu dài, siêng tu gia hạnh mà được ban Niết bàn. 4. Vô hành ban (Phạm: Anabhisaô= skara-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh lên cõi Sắc, nhưng chưa thể gia công dụng hạnh, phải trải qua thời gian lâu dài mới đoạn trừ được hoặc ở thượng địa mà được ban Niết bàn. 5. Thượng lưu ban (Phạm: Ùrdhva= srota-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh vào trời Sơ thiền của cõi Sắc, từ đó dần dần sinh lên đến cõi trời Sắc cứu cánh, hoặc đến cõi trời Hữu đính mà ban Niết bàn. Lại được chia làm 2 loại là 10140

Nhạo tuệ và Nhạo định. Nhạo tuệ là ưa thích trí tuệ, tu các thiền định để sinh lên tầng trời Sắc cứu cánh là nơi cao nhất của cõi Sắc mà vào Niết bàn. Nhạo định là ưa thích thiền định, nhưng không tu lẫn lộn các tĩnh lự khác, dần dần sinh lên cõi trên, cuối cùng sinh lên tầng trời Hữu đính, là nơi cao nhất của cõi Vô sắc mà vào Niết bàn. Thượng lưu ban này lại chia làm 3 loại: Toàn siêu ban, Bán siêu ban và Biến một ban. NGŨ CHỦNG BẤT HOÀN

10141

N 3360 Ngoài ra, Trung ban và Thượng lưu ban mỗi loại lại lập riêng ra 3 thứ, rồi hợp chung với Sinh ban, Hữu hành ban và Vô hành ban nói ở trên thì thành là 9 loại Bất hoàn. Nếu chỉ lập riêng Thượng lưu ban làm 3 loại và hợp chung với 4 loại trước thì gọi là Thất thiện sĩ thú. Nhưng theo luận Đại tì bà sa quyển 115 thì chỉ lập riêng Trung ban làm 3 thứ là Tốc ban, Phi tốc ban và Kinh cửu ban, rồi hợp chung với 4 Ban còn lại trong 5 loại Bất hoàn mà gọi là Thất thiện sĩ thú. Lại nữa, trong Ngũ chủng bất hoàn, 3 thứ Sinh ban, Hữu hành ban và Vô hành ban hợp chung lại làm 1 Sinh ban, rồi cộng với Trung ban và Thượng lưu ban mà gọi là Tam chủng ban. Hoặc Ngũ chủng bất hoàn thêm vào Vô sắc ban, Hiện ban thì thành Thất chủng bất hoàn. Trong đó, 5 loại từ Trung ban cho đến Thượng lưu ban nhập Niết bàn ở cõi Sắc, Vô sắc ban vì từ trong Thượng lưu ban lập riêng ra, cho nên ban Niết bàn ở cõi Vô sắc. Còn Hiện ban thì nhập tịch ở cõi Dục. [X. kinh Tạp a hàm Q.27; kinh Trung a hàm Q.2, 30; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.174, 175; luận Câu xá Q.24]. (xt. Thất Thiện Sĩ Thú, Cửu Chủng Bất Hoàn). NGŨ CHỦNG BẤT NĂNG NAM Cũng gọi Ngũ chủng bất nam, Ngũ chủng hoàng môn (Phạm: Paĩca paịđakà#). Chỉ cho 5 hạng người không có nam căn (bộ phận sinh dục của đàn ông) hoặc nam căn không được hoàn bị. Cứ theo luật Thập tụng quyển 21 thì 5 10142

hạng người ấy là: 1. Sinh bất năng nam, cũng gọi Sinh bất nam, Sinh hoàng môn (Phạm: Jàtipaịđaka). Sinh ra đã không thể làm dâm. 2. Bán nguyệt bất năng nam, cũng gọi Bán bất nam, Bán nguyệt hoàng môn (Phạm: Pakwa-Paịđaka): Nửa tháng có khả năng làm dâm, nửa tháng không có khả năng làm dâm. 3. Đố bất năng nam, cũng gọi Đố bất nam, Đố hoàng môn (Phạm: Ìrwyapaịđaka): Thấy người khác làm dâm sinh

ghen mà nổi lòng dâm. 4. Tinh bất năng nam, cũng gọi Biến bất nam, Biến hoàng môn, Bão sinh hoàng môn, Xúc bão hoàng môn (Phạm: Àsaktapràdurbhàvì-paịđaka): Lúc làm dâm thì nam căn biến mất. 5. Bệnh bất năng nam, cũng gọi Kiện bất nam, Kiện hoàng môn, Hình tàn hoàng môn (Phạm: Àpat-paịđaka): Tức do nam căn bị bệnh mà cắt bỏ. Luận Câu xá quyển 15 thì chia Hoàng môn làm 2 loại là Phiến sỉ (Phạm:Waịđha) và Bán trạch ca (Phạm:Paịđaka), Phiến sỉ là người không có nam căn, lại chia ra 2 thứ là Bản tính phiến sỉ(sinh ra đã không có nam căn) và Tổn hoại phiến sỉ(do nam căn bị bệnh mà cắt bỏ). Bán trạch ca là người có nam căn nhưng không đầy đủ, cũng chia ra 3 loại: Tật đố, Bán nguyệt và Quán sái. Trong đó, Bản tính phiến sỉ tương đương với Sinh bất nam, Tổn hoại phiến sỉ tương đương với Bệnh bất nam, Tật đố bán trạch ca tương đương với Đố bất nam, Bán nguyệt bán trạch ca tương đương với Bán nguyệt bất nam, Quán sái bán trạch ca tương đương với Tinh bất năng nam. 10143

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 8 thì gọi chung 5 loại Bất nam là Bán trạch ca, tức là: Sinh tiện bán trạch ca, Tật đố bán trạch ca, Bán nguyệt bán trạch ca, Quán sái bán trạch ca và Trừ khử bán trạch ca. Còn riêng loại Phiến sỉ thì chỉ được dùng để chỉ cho người không có nam căn. Những người phiến sỉ và bán trạch ca này đều không được xuất gia thụ giới Cụ túc. [X. luật Tứ phần Q.35; luật Ma ha tăng kì Q.23; luận Thuận chính lí Q.9; luận Câu NGŨ CHỦNG BẤT NĂNG NAM

10144

N 3361 xá Q.3; Pháp hoa văn cú kí Q.9, phần đầu; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3; Câu xá luận quang kí Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần cuối]. NGŨ CHỦNG BẤT PHIÊN Có 5 trường hợp không phiên dịch mà phải giữ âm tiếng Phạm, khi dịch 1 bản kinh tiếng Phạm ra Hán văn. Đây là 5 nguyên tắc do Đại sư Huyền trang đời Đường đặt ra để làm mẫu mực cho người dịch kinh đời sau noi theo. Đó là: 1. Vì bí mật: Như các Đà la ni (thần chú)trong kinh là lời nói bí mật của chư Phật, sâu xa mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn nên không dịch nghĩa. 2. Một chữ bao hàm nhiều nghĩa: Như từ Bạc già phạm (Phạm: Bhagavad) có 6 nghĩa: Tự tại, xí thịnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường, tôn quí... vì thế không thể chọn 1 nghĩa nào để phiên dịch. 3. Vì ở Trung quốc không có: Như cây Diêm phù (Phạm:Jambu) mọc ở Ấn độ, ở Trung quốc không có loại cây này, cho nên phải giữ nguyên âm. 4. Theo thông lệ từ xưa: Như A nậu đa la tam miệu tam bồ đề (Phạm: Anuttarasamyaksaôbodhi), nghĩa là Vô thượng chính đẳng chính giác, nhưng từ đời Đông Hán trở về sau, các nhà dịch kinh đều chỉ phiên âm, vì muốn giữ lại qui thức của người xưa nên không dịch. 5. Vì lòng tôn trọng: Như các từ Bát nhã, Thích ca mâu ni, Bồ đề tát đỏa... không dịch là trí tuệ, năng nhân, đạo tâm 10145

chúng sinh... là vì muốn cho mọi người giữ ý niệm tôn trọng, nếu dịch rõ ra sẽ bị coi nhẹ. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20; bài tựa trong Phiên dịch danh nghĩa tập]. (xt. Dịch Kinh). NGŨ CHỦNG BẤT SINH Năm trường hợp không phải sinh vào. Tức là 5 thứ lợi ích mà hàng Thượng nhẫn vị đạt được. Đó là: 1. Sinh bất sinh: Đã được phi trạch diệt, không còn phải sinh vào các loài đẻ trứng, đẻ ở nơi ẩm ướt. 2. Xứ bất sinh: Không phải sinh vào cõi trời Vô tưởng, cõi trời Đại phạm hay Bắc câu lô châu. 3. Thân bất sinh:

Không thụ sinh các thân: Phiến sỉ(không có nam, nữ căn, tức bộ phận sinh dục nam hay nữ), Bán trạch ca(nam căn không đầy đủ), Nhị hình(có cả 2 nam và nữ căn). 4. Hữu bất sinh: Đã được phi trạch diệt nên không còn phải thụ sinh lần thứ 8 ở cõi Dục và sinh lần thứ 2 ở cõi Sắc. 5. Hoặc bất sinh: Kiến hoặc đã bị trừ diệt hết sạch, không còn sinh khởi lại được nữa. [X. luận Câu xá Q.23]. NGŨ CHỦNG BẤT THOÁI Năm thứ không lui mất. Tức là 5 thứ công đức giúp người đã sinh về Tịnh độ vĩnh viễn không lui mất tâm bồ đề. 1. Đại bi nhiếp trì bất thoái: Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ, nhờ được nguyện lực đại bi của đức Phật A di đà nhiếp giữ nên họ không bao giờ lui mất tâm bồ đề. 2. Phật quang chiếu xúc bất thoái: Người đã sinh về Tịnh độ, thường được hào 10146

quang của Phật soi sáng, cho nên họ không bao giờ lui mất tâm bồ đề. 3. Thường văn pháp âm bất thoái: Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ, thường được nghe tiếng pháp do chim, nước, cây rừng diễn nói nên không bao giờ lui mất tâm bồ đề. NGŨ CHỦNG BẤT THOÁI

10147

N

3362

4. Thiện hữu đồng cư bất thoái: Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ cùng được làm bạn với các vị Bồ tát ở cõi ấy, cho nên trong không có phiền não hoặc nghiệp trói buộc, ngoài không có ác duyên tà ma quấy nhiễu, cho nên vĩnh viễn không lui mất tâm bồ đề.

5. Thọ mệnh vô lượng bất thoái: Người đã sinh về Tịnh độ thì tuổi thọ vô lượng, cho nên không bao giờ lui mất tâm bồ đề.

[X. luận Tịnh độ thập nghi].

NGŨ CHỦNG BẤT ƯNG THÍ

Có 5 thứ vật không nên đem cho(bố thí) người khác. Tức là:

1. Của cải và vật dụng bất hợp pháp.

2. Rượu và thuốc độc.

3. Lưới, bẫy, cung, nỏ... là những thứ dụng cụ dùng để bắt chim, thú.

4. Dao, gậy, cung, tên.

5. Âm nhạc, nữ sắc.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.18].

NGŨ CHỦNG BỐ THÍ

Năm đối tượng cần được bố thí.

1. Người từ xa đến.

2. Người sắp ra đi.

3. Người đau yếu gầy ốm.

4. Người đang đói khát.

5. Người có pháp trí tuệ.

[X. Chư kinh yếu tập Q.11].

NGŨ CHỦNG CỐ TƯ

Cũng gọi Ngũ chủng cố tư nghiệp.

Chỉ cho 5 thứ nghiệp được tạo tác một cách cố ý. Đó là:

1. Bị người khác sai khiến và sau khi suy nghĩ, thực hiện ý định.

10148

2. Bị người khác khuyến khích, tuy mình không muốn, nhưng lại thấy có lợi, nên suy tính rồi thực hiện việc làm. 3. Do không hiểu biết mà làm, nghĩa là tùy theo sở thích, suy nghĩ kĩ rồi bắt đầu thực hiện hành động. 4. Do tham, sân, si che lấp, cố ý đạt cho được mục đích mong muốn mà làm việc ác. 5. Do vọng kiến phân biệt điên đảo, ưa thích tà pháp, cầu mong đời sau được sinh lên cõi trời, nên cố ý làm việc bất thiện. Năm thứ Cố tư nghiệp trên, 3 loại trước thuộc nghiệp nhẹ, là nghiệp bất định, cũng gọi Bất tăng trưởng nghiệp, nên không hẳn phải chịu quả báo dị thục. Còn 2 loại sau là nghiệp nặng, là nghiệp quyết định, cũng gọi Tăng trưởng nghiệp, nhất định phải chịu quả báo dị thục. [X. luận A tì đạt ma tập Q.4; luận A tì đạt ma tạp tập Q.7]. (xt. Cố Tư Nghiệp). NGŨ CHỦNG DUY THỨC I.Ngũ Chủng Duy Thức. Năm thứ Duy thức do ngài Từ ân thuộc tông Pháp tướng căn cứ vào các nghĩa Duy thức được trình bày trong các kinh luận mà lập ra. 1. Cảnh duy thức: Theo cảnh sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức, như thí dụ "Nhất xứ tứ kiến"(cùng 1 cảnh mà có 4 cái thấy khác nhau) nói trong kinh A tì đạt ma. 2. Giáo duy thức: Căn cứ vào ngôn giáo năng thuyên để nói rõ về nghĩa Duy thức, như ý chỉ duy thức tâm nói trong các kinh như kinh Giải thâm mật v.v... 3. Lí duy thức: Căn cứ vào lí Duy thức đã được các kinh luận thành tựu mà nói về lí chuyển biến của Duy thức. 10149

4. Hành duy thức: Nương vào pháp quán Duy thức được nói trong kinh luận để thuyết minh Bồ tát y cứ vào Tứ tầm tư, Tứ như thực trí... mà tư duy quán xét lí Duy thức. NGŨ CHỦNG DUY THỨC

10150

N

3363

5.Quả duy thức: Căn cứ vào cảnh giới vi diệu của quả Phật được thuyết minh trong kinh luận để nói rõ do tư duy quán xét lí

Duy thức mà được quả trí vô lậu.

[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập

Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương

Q.1, phần cuối; Duy thức nghĩa chương

Q.3, phần đầu; Bát nhã tâm kinh u tán

Q.thượng; Thành duy thức luận xu yếu

Q.thượng, phần đầu].

II.Ngũ Chủng Duy Thức.

Năm nghĩa Duy thức của tông Pháp tướng.

1. Tự tướng: Tám thức là tự thể của thức.

2. Tương ứng: Sáu loại(vị) tâm sở là tương ứng của thức.

3. Sở biến: Kiến phần, Tướng phần của tâm và tâm sở là sở biến của thức.
4. Phần vị: Pháp bất tương ứng là phần vị giả lập của tâm, tâm sở và của sắc pháp do thức biến ra.
5. Thực tính: Pháp vô vi là thực thể của tâm, tâm sở, sắc pháp và bất tương ứng pháp. [X. luận Thành duy thức Q.7].
NGŨ CHỦNG ĐẠI SƯ CÔNG ĐỨC
Chỉ cho 5 thứ công đức mà các vị Giới sư, Pháp sư phải có đầy đủ.
Cứ theo luận Du già sư địa quyển 17 thì 5 công đức ấy là:
1. Giới hạnh vô thất: Kiên trì giới luật do đức Như lai chế định, không để vi phạm.
2. Thiện kiến lập pháp: Giảng giải giới luật 1 cách khéo léo khiến người tu học
10151
không trái phạm. 3. Thiện chế lập sở học: Khéo thuyết minh những chỗ nên học trong luật nghi để khỏi sai lầm. 4. Thiện đoạn nghi hoặc: Khéo giảng giải rộng rãi những pháp cần phải học hoặc những chỗ nghi ngờ của mọi người, khiến họ tu trì đúng pháp. 5. Giáo thụ xuất li: Khéo đem giới pháp do đức Như lai chế định truyền dạy cho mọi người, khiến họ thụ trì đúng pháp để thành tựu Thánh đạo, ra khỏi sinh tử. NGŨ CHỦNG ĐẮC THẤT Cũng gọi Ngũ thứ tương đối. Chỉ cho 5 thứ tương đối chính hạnh và tạp hạnh của người tu pháp môn Tịnh độ cầu vãng sinh. Đó là: 1. Thân sơ đối: Người tu chính hạnh tán thán, lễ bái và niệm PhậtA di đà, Phật liền thấy, nghe và biết điều đó. Biết nghiệp của Phật và của người niệm Phật gần nhau, nên gọi là Thân duyên. Còn người tu tạp hạnh thì 3 nghiệp của Phật và của người ấy thường xa cách nhau, cho nên gọi là Sơ hạnh. 2. Cận viễn đối: Tâm nguyện được thấy đức Phật A di đà của người tu chính hạnh rất tha thiết, lúc nào cũng tưởng niệm y như đức Phật đang ở trước mắt mình, cho nên gọi là Cận duyên. Còn người tu tạp hạnh thì tâm lơ là, không tha thiết với Phật A di đà, cho nên gọi là Viễn hạnh. 3. Vô gián hữu gián đối: Người tu chính hạnh nhớ tưởng đức Phật A di đà thường không gián đoạn, cho nên là vô gián. Còn người tu tạp hạnh niệm Phật luôn gián đoạn, vì thế là hữu gián. 4. Bất hồi hướng hồi hướng đối: Người 10152

tu chính hạnh không dùng hồi hướng riêng biệt mà vẫn tự có đức hồi hướng, thành tựu nghiệp vãng sinh. Còn người tu tạp hạnh thì cần phải có sự hồi hướng mới cảm được nghiệp vãng sinh. 5. Thuần tạp đối: Người tu chính hạnh là hạnh thuần túy Cực lạc nên là thuần. Nhưng người tu tạp hạnh thì chẳng phải hạnh thuần túy Cực lạc, mà còn tạp tu cả NGŨ CHỦNG ĐẮC THẤT

10153

N 3364 nhân thiên, Tam thừa và Tịnh độ ở 10 phương, cho nên là tạp. [X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. NGŨ CHỦNG ĐỘ Năm loại quốc độ được nói trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 7. 1. Duy tính độ: Duy tính tức là thể của pháp tính mà Như lai đã chứng được, nghĩa là bản thể Như lai ngoài thân không có quốc độ, ngoài quốc độ không có thân, thân và độ không khác, chỉ 1 pháp tính. 2. Song mẫn độ: Thân Như lai và quốc độ là 1, dung thông vô ngại, giống như hư không, tính và

tướng đều vắng lặng. 3. Câu tính tướng độ: Như lai dùng trí như thực biến hóa ra vô lượng vô biên tướng biển, châu báu trang nghiêm, tùy theo tâm chúng sinh mà hiện bày ra các quốc độ tính, tướng khác nhau. 4. Dung tam thế gian độ: Thân pháp giới của Như lai bao trùm và dung thông trong 3 thế gian(hữu tình thế gian, khí thế gian, trí chính giác thế gian), tất cả chúng sinh, đất nước đều là pháp thân thanh tịnh của Như lai. 5. Tổng nhiếp độ: Mười thân và 4 trí mà Như lai đã chứng, mỗi mỗi đều viên dung gọi là Tính chu biến, nói 1 cõi thì chứa hết thảy cõi, nêu 1 thân thì gồm thu tất cả thân, mọi pháp đều dung nhiếp nhau, không mảy may ngăn ngại. NGŨ CHỦNG GIA DỰ Năm từ ngữ khen ngợi người tu pháp môn niệm Phật. 10154

1. Nhân trung hảo nhân: Người tốt trong loài người.

2. Nhân trung diệu hảo nhân: Người tâm đức tốt đẹp trong loài người.

3. Nhân trung thượng thương nhân:

Người bậc cao thượng trong loài người.

4. Nhân trung hi hữu nhân: Người hiếm có trong loài người.

5. Nhân trung tối thắng nhân: Người hơn hết trong loài người.

Kinh Quán vô lượng thọ thì ví hành giả niệm Phật như hoa phân đà lợi. Hoa phân đà lợi là hoa sen trắng, loại hoa tôn quí nhất trong các loài hoa; cho nên người niệm Phật là người đáng quí nhất trong loài người.

[X. kinh Niết bàn Q.18 (bản Bắc); Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ Q.4; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].

NGŨ CHỦNG HẠNH

I.Ngũ Chủng Hạnh.

Năm hạnh của vị Pháp sư nói trong phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa quyển 4, tức là: Thụ trì, đọc tụng, giải thích, viết chép.

[X. Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu]. (xt.

Ngũ Chủng Pháp Sư).

II.Ngũ Chủng Hạnh.

Năm chính hạnh của hành giả Tịnh độ:

1. Chính hạnh đọc tụng.

2. Chính hạnh quán sát.

3. Chính hạnh lễ bái.

4. Chính hạnh xưng danh.

5. Chính hạnh tán thán, cúng dường.

[X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. (xt.

Ngũ Chính Hạnh).

NGŨ CHỦNG KẾT GIỚI TƯỚNG

Năm loại tướng kết giới.

10155

Theo luật qui định, khi các vị tỉ khưu cử hành nghi thức Bồ tát thuyết giới hoặc kết hạ an cư, phải kết giới trước khi cử hành. Tùy theo hình tướng của khu vực kết giới mà

chia làm 5 loại giới tướng là: NGŨ CHỦNG KẾT GIỚI TƯỚNG

10156

N 3365 1. Phương tướng: Chỗ kết giới có hình vuông. 2. Viên tướng: Chỗ kết giới có hình tròn. 3. Cổ hình tướng: Chỗ kết giới có hình cái trống. 4. Bán nguyệt hình tướng: Chỗ kết giới có hình bán nguyệt. 5. Tam giác tướng: Chỗ kết giới có hình tam giác. Năm loại tướng kết giới này, nếu 4 phía của khu vực kết giới mà 1 phía có dòng sông chảy, thì lấy nước chảy làm giới tướng, nếu không có nguồn nước hoặc nước không thường chảy thì không được. Hoặc dùng cây làm giới tướng, nếu cây khô mục và không nối liền nhau thì không được. Hoặc dùng con đường làm giới tướng, nếu đường bị cắt đứt thì cũng không được. Hoặc dùng tảng đá làm giới tướng, nhưng nếu đá nằm rải rác cũng không được. Nếu không có dòng nước, gốc cây... thì phải dựng đá hoặc trồng cây ở 4 bên khu vực kết giới để làm tướng kết giới. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 2; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Kết Giới). NGŨ CHỦNG LINH Năm loại linh(chuông nhỏ): Linh 1 chĩa, linh 3 chĩa, linh 5 chĩa, linh báu, linh tháp, gọi chung là Kim cương linh, 1 trong những loại pháp khí của Mật giáo. Linh biểu thị nghĩa thuyết pháp, 5 loại linh này biểu thị 5 trí, 5 Phật thuyết pháp. Theo Nhân vương kinh pháp thì 5 loại linh này được sử dụng khi tu hành đại pháp 10157

trên đàn tràng, hành giả để linh 5 chĩa trên mâm kim cương đặt ở phía đông, linh báu đặt ở phía nam, linh 1 chĩa đặt ở phía tây, linh 3 chĩa đặt ở phía bắc, linh tháp tức là pháp được đặt ở chính giữa. (xt. Kim Cương Linh). NGŨ CHỦNG LỰC Năm nguyện lực của đức Phật A di đà: Uy thần lực cùng với mãn túc lực, minh liễu lực, kiên cố lực và cứu cánh lực được mở ra từ Bản nguyện lực của giai vị tu nhân. Theo sự giải thích của ngài Tuệ viễn trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ, thì Uy thần lực là uy lực hiện tại của Vô lượng thọ Như lai; Bản nguyện lực của giai vị tu nhân là Tổng(chung), 4 nguyện còn lại là Biệt(riêng). Trong đó, Mãn túc nguyện là tâm nguyện tròn đủ, Minh liễu nguyện là tâm nguyện hiển lộ rõ ràng, Kiên cố nguyện là tâm nguyện không thể bị các duyên làm hư hoại. Cứu cánh nguyện là tâm nguyện vĩnh viễn không trở lui. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng, Tán A di đà Phật kệ]. NGŨ CHỦNG NẠP Y Năm loại áo của các vị tăng sĩ Phật giáo: 1. Áo có thí chủ. 2. Áo không có thí chủ. 3. Áo may bằng vải bọc xác chết. 4. Áo người chết. 5. Áo phẩn tảo. NGŨ CHỦNG NGÔN THUYẾT Năm loại ngôn thuyết. 1. Tướng ngôn thuyết: Ngôn thuyết do chấp trước các tướng sắc, thanh v.v... mà phát sinh. 2. Mộng ngôn thuyết: Ngôn thuyết do nương theo cảnh giới hư vọng chẳng thật 10158

hiện ra trong giấc mộng mà phát sinh. 3. Chấp trước ngôn thuyết: Ngôn thuyết do nghĩ đến các việc đã nghe, đã làm ở quá khứ mà phát sinh. 4. Vô thủy ngôn thuyết: Ngôn thuyết NGŨ CHỦNG NGÔN THUYẾT

10159

N 3366 do chấp trước hí luận và nương theo sự huân tập chủng tử phiền não từ vô thủy đến nay mà phát sinh. 5. Như nghĩa ngôn thuyết: Ngôn thuyết phát sinh đúng như nghĩa, giải rõ ý chỉ không khác. Trong 5 thứ ngôn thuyết trên đây, 4 thứ trước là do hư

vọng mà thốt ra, cho nên không nói được lí chân thực. Còn ngôn thuyết thứ 5 là thực thuyết, cho nên nói được chân lí. Bồ tát Mã minh đã y cứ vào 4 loại ngôn thuyết trước mà chủ trương rằng chân như lìa tướng ngôn thuyết. [X. luận Thích Ma ha diễn Q.2; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.thượng]. NGŨ CHỦNG NHÂN NGÃ KIẾN Năm thứ tà chấp do nhân kiến, ngã kiến sinh khởi. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín thì 5 thứ nhân ngã kiến ấy là: 1. Chấp hư không là tính Như lai. 2. Chấp tính chân như Niết bàn là không vô. 3. Chấp Như lai tạng có tự tướng sắc pháp, tâm pháp khác nhau. 4. Chấp tự thể của Như lai tạng có đầy đủ hết thảy nhiễm pháp sinh tử của thế gian. 5. Chấp Niết bàn của Như lai chứng được cuối cùng sẽ hết, sau khi hết trở lại làm chúng sinh. [X. Khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần cuối; Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.5]. NGŨ CHỦNG NHẤT THỪA Năm loại nhất thừa do tông Hoa nghiêm dựa theo Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo 10160

và Viên giáo mà lập ra. Đó là: 1. Biệt giáo nhất thừa: Pháp môn nói Nhất thừa vô tận, khác xa với các thừa khác, cho nên gọi Biệt giáo nhất thừa. Đây là lập theo Viên giáo. 2. Đồng giáo nhất thừa: Pháp môn nói Nhất thừa đồng với Tam thừa, Tam thừa cũng đồng với Nhất thừa, cho nên gọi là Đồng giáo nhất thừa. Đây cũng lập theo Viên giáo. 3. Tuyệt tưởng nhất thừa: Pháp môn "Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt", các tưởng đều dứt, không có năng thừa và sở thừa, vì thế gọi là Tuyệt tưởng nhất thừa. Đây là lập theo Đốn giáo. 4. Phật tính nhất thừa, cũng gọi Phật tính bình đẳng nhất thừa: Pháp môn nói tổng quát cả Phật tính, trung đạo, chân vọng, vì thế gọi là Phật tính nhất thừa. Đây là lập theo Chung giáo. 5. Mật ý nhất thừa, cũng gọi Mật nghĩa ý nhất thừa: Pháp môn nói về việc hiển rõ Tam thừa chân thực và giấu kín Nhất thừa phương tiện, cho nên gọi là Mật ý nhất thừa. Đây là lập theo Thủy giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương tùy lộ kí Q.16]. NGŨ CHỦNG NIÊM TỤNG Năm loại niệm tụng của Mật giáo. Thông thường, các kinh và nghi quĩ chỉ nêu có 4 loại niệm tụng, riêng Bí tạng kí và Kim cương giới đối thụ kí là nêu ra 5 loại niệm tụng. Năm loại niệm tụng ghi trong Bí tạng kí là: 1. Liên hoa niệm tụng: Cách niệm tụng mà tiếng tụng chỉ nghe ở lỗ tai mình, cách tụng này được dùng trong Liên hoa bộ. 10161

2. Kim cương niệm tụng: Cách tụng thầm, miệng ngậm, chỉ hơi động đầu lưỡi. Cách này được sử dụng trong Kim cương bộ. 3. Tam ma địa niệm tụng: Cách niệm tụng không động lưỡi, chỉ niệm thầm trong tâm. Cách này dùng trong Phật bộ. 4. Thanh sinh niệm tụng, cũng gọi Sinh NGŨ CHỦNG NIÊM TỤNG

10162

N 3367 niệm tụng: Quán tưởng Thương khư (Phạm: Zaíkha, vỏ sò trắng) trên tâm hoa sen, lại quán tưởng từ Thương khư phát ra âm thanh mầu nhiệm, giống như rung chuông thành tiếng, rồi theo âm thanh ấy mà tụng niệm. Đây là pháp tụng niệm của Yết ma bộ. 5. Quang minh niệm tụng, cũng gọi Quang niệm tụng: Tưởng niệm ánh sáng từ trong miệng phóng ra, chiếu soi khắp pháp giới mà trì tụng. Đây là cách niệm tụng của Bảo bộ. Còn 5 loại niệm tụng ghi trong Kim cương giới đối thụ kí là: Thanh, Kim cương, Tam ma địa, Chân thực(cũng gọi Thực tướng) và Phẫn nộ. Bốn loại trước giống

với 4 cách niệm tụng: Âm thanh, Kim cương, Tam ma địa và Chân thực của pháp Kim cương giới. Còn Phẫn nộ niệm tụng thì bên trong trụ nơi tâm từ bi, bên ngoài hiện tướng mạnh bạo, dữ tợn, nhíu mày, trợn mắt, phát tiếng giận dữ mà trì tụng, giống như pháp niệm tụng Hàng ma. [X. Kim cương giới đại pháp đối thụ kí Q.8]. (xt. Tứ Chủng Niệm Tụng). NGŨ CHỦNG PHẠM ÂM Năm thứ âm thanh trong sạch của Đại phạm thiên vương. Tức là: Chính trực, hòa nhã, thanh triệt(trong suốt), thâm mãn và chu biến viễn văn(khắp nơi đều nghe thấy). Đại Phạm thiên vương nhờ có tu tập thiền định, giới hạnh thanh tịnh, tâm lìa dục nhiễm nên mới có được 5 thứ tiếng thanh tịnh này. [X. kinh Trường a hàm Q.5; Đại minh tam tạng pháp số Q.22]. 10163

NGŨ CHỦNG PHÁP Cũng gọi Ngũ chủng thành tựu pháp. Năm loại pháp tu của Mật giáo. Tức là pháp Tức tai, pháp Tăng ích, pháp Hàng phục, pháp Kính ái và pháp Câu triệu. Theo Du già hộ ma quĩ, nếu đem 5 pháp trên đây phối hợp với 5 trí, 5 bộ thì Phật bộ là pháp Tức tai, Kim cương bộ là pháp Hàng phục, Bảo bộ là pháp Tăng ích, Liên hoa bộ là pháp Kính ái và Yết ma bộ là pháp Câu triệu. (xt. Ngũ Chủng Tu Pháp). NGŨ CHỦNG PHÁP SƯ Cũng gọi Ngũ pháp sư. Năm bậc pháp sư có khả năng hoằng dương Phật pháp. 1. Thụ trì pháp sư: Người có khả năng tiếp nhận, tin tưởng vững chắc và nhớ giữ không quên lời dạy của Như lai được ghi chép trong các kinh luận. 2. Độc kinh pháp sư: Người có khả năng đọc văn kinh không nhầm lẫn. 3. Tụng kinh pháp sư: Người có khả năng tụng kinh thuộc lòng, không cần có văn kinh trước mặt. 4. Giải thuyết pháp sư: Người có khả năng truyền dạy và giải thích những câu văn trong kinh. 5. Thư tả pháp sư: Người có khả năng viết chép văn kinh để lưu truyền rộng rãi trong thế gian. Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 56 nêu ra 6 bậc Pháp sư. Và phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm liệt kê 7 bậc Pháp sư gồm: Thụ trì, Thuyết thoại, Giải thuyết, Thân cận, Thư tả, Kí ức và Đổ kiến. [X. phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa; Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu; Pháp hoa sớ tuệ 10164

quang kí Q.52]. (xt. Lục Chủng Pháp Sư,
Pháp Sư).
NGŨ CHỦNG PHÁP THÂN
Chỉ cho 5 loại pháp thân của đức Phật.
Có các thuyết khác nhau như sau:
NGŨ CHỦNG PHÁP THÂN
10165

N 3368 I.Ngũ Chủng Pháp Thân. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 4 nêu 5 loại pháp thân là: 1. Pháp tính sinh thân: Pháp tính này thể vốn tròn sáng, thường trụ, bao trùm muôn vật, thân Như lai từ đó sinh ra. 2. Công đức pháp thân: Như lai lấy công đức muôn hạnh làm nhân mà thành tựu quả Pháp thân. 3. Biến hóa pháp thân: Pháp thân Như lai không có cảm nào mà không thông, không 1 cơ nào mà không ứng, giống như vừng trăng trên vạn dòng sông, tùy theo nước mà hiện bóng, bóng tuy có khác nhưng trăng vốn là một. 4. Hư không pháp thân: Pháp thân Như lai dung thông 3 đời, bao trùm cõi đại thiên, 1 tính tròn sáng, mảy bụi không dính. 5. Thực tướng pháp thân: Pháp thân Như lai lìa các hư vọng, hội nhập chân như, không sinh không diệt. II.Ngũ

Chủng Pháp Thân. Theo kinh Bồ tát anh lạc thì 5 loại pháp thân là: 1. Như như trí pháp thân: Thực trí chứng lí như như. 2. Công đức pháp thân: Hết thảy công đức 10 lực, 4 vô úy. 3. Tự pháp thân: Ứng thân của bồ tát Địa thượng ứng hiện; tông Thiên thai gọi là Thắng ứng thân, tông Pháp tướng gọi là Tha thụ dụng thân trong Báo thân. 4. Biến hóa pháp thân: Tức là Liệt ứng thân theo tông Thiên thai và Biến hóa thân theo tông Pháp tướng. 10166

5. Hư không pháp thân: Lí như như giống như hư không, xa lìa tất cả các tướng. Trong 5 loại pháp thân trên, Như như trí pháp thân và Công đức pháp thân thuộc về Báo thân, Tự pháp thân và Biến hóa pháp thân thuộc về Ứng thân, còn Hư không pháp thân thì chính là Pháp thân. Nhưng tất cả được gọi chung là Pháp thân là vì đều mang đức tướng của Pháp thân. (xt. Pháp Thân). III.Ngũ Chủng Pháp Thân. Năm loại Pháp thân do Mật giáo lập. Tức là Tự tính, Thụ dụng, Biến hóa, Đẳng lưu và Lục đại pháp thân(Pháp giới thân). (xt. Pháp Thân). IV. Ngũ Chủng Pháp Thân. Chỉ cho Tự tính pháp thân, Tự thụ dụng pháp thân, Tha thụ dụng pháp thân, Biến hóa pháp thân và Đẳng lưu pháp thân. V. Ngũ Chủng Pháp Thân. Chỉ cho Giới thân, Định thân, Tuệ thân, Giải thoát thân và Giải thoát tri kiến thân. (xt. Ngũ Phần Pháp Thân). NGŨ CHỦNG QUẢ Phạm:Paĩca phalàni. Cũng gọi Ngũ quả. I.Ngũ Chủng Quả. Năm thứ quả hữu vi, vô vi do 6 nhân sinh ra và đạo lực chứng được: 1. Đẳng lưu quả (Phạm: Niwyandaphala): Chúng sinh do tạo nghiệp ác, ưa thích điều ác, thì nghiệp ác chuyển nhiều, kết thành quả ác; trái lại, nếu tu nghiệp thiện, ưa thích điều thiện, thì nghiệp thiện chuyển nhiều, kết thành quả thiện. Quả theo nghiệp chuyển, nghiệp và quả giống nhau, cho nên gọi là quả Đẳng lưu. Quả này do nhân Đồng loại và nhân Biến hành trong 6 nhân mà có 10167

được. 2. Dị thục quả(Phạm:Vipàka-phala): Chúng sinh do tạo nghiệp ác ở đời hiện tại mà chịu quả khổ ở đời vị lai; cũng thế, nhờ gây nghiệp thiện ở đời này mà được hưởng quả vui trong đời sau. Vì quả báo khác thời nên gọi là quả Dị thục(quả chín khác thời). Quả này do nhân Di thục trong 6 nhân mà có được. 3. Li hệ quả (Phạm: Visaôyogaphala): Quả vô vi, nhờ vào đạo lực Niết NGŨ CHỦNG QUẢ

10168

N 3369 bàn mà chứng được, xa lìa tất cả phiền não trói buộc(li hệ). Pháp này thường trụ, không phải từ 6 nhân sinh ra, chỉ do đạo lực mà chứng được. 4. Sĩ dụng quả (Phạm: Puruwakàraphala). Sĩ dụng là do người bỏ sức ra làm lụng để mà dùng. Nghĩa là các pháp trong thế gian, tùy theo lực dụng tạo tác của mỗi hạng người mà được kết quả khác nhau. Như người nông dân nhờ cày cấy mà thu hoạch thóc lúa, người buôn bán nhờ hàng hóa mà được lời lãi... cho nên gọi là Sĩ dụng quả. Quả này do các nhân Câu hữu và Tương ứng trong 6 nhân mà có được. 5. Tăng thượng quả (Phạm:Adhipatiphala): Các căn và thức do chủ thể và đối tượng hòa hợp mà thành tựu tác dụng nhận thức, cho nên 6 căn đều có sức tăng thượng thù thắng. Như căn mắt tuy có tính thấy nhưng nếu không có thức mắt (chủ thể) duyên cảnh(đối tượng) thì không thể sinh ra tác dụng nhận thức, vì thế gọi là Tăng thượng quả. Quả này là do nhân Năng tác trong 6 nhân mà có. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Hiển dương thánh giáo

Q.18; luận Đại tì bà sa Q.121; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.6; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.15]. II.Ngũ Chủng Quả. Năm thứ quả chứng khác nhau của Nhị thừa. Tức là quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán và quả Độc giác. [X. kinh Niết bàn Q.21 (bản Bắc); Hoa 10169

nghiêm ngũ giáo chương Q.hạ, phần 4; Tam luận danh giáo sao Q.1]. (xt. Ngũ Quả Hồi Tâm). NGŨ CHỦNG QUYẾN THUỘC Năm loại quyến thuộc. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6, phần cuối, thì Như lai nói pháp phải nhờ các duyên, duyên ấy tức là những người nghe pháp, nghe rồi nhờ pháp mà trở nên gần gũi, liền thành quyến thuộc. Có 5 thứ: 1. Lí tính quyến thuộc: Lí tính của chư Phật và chúng sinh là bình đẳng, tự nhiên liên quan với nhau, cho nên tất cả chúng sinh dù chưa từng nghe pháp cũng được gọi là quyến thuộc. 2. Nghiệp sinh quyến thuộc: Nhờ nghiệp thiện nghe pháp ở quá khứ nên lại được sinh vào thời đại có Phật, nghe pháp được độ. 3. Nguyện sinh quyến thuộc: Xưa kia nhờ nghe pháp kết duyên, nhưng chưa được chứng quả, từng phát thệ nguyện, chỉ nhằm đắc đạo; nay nhờ nguyện trước, gặp Phật nghe pháp. 4. Thần thông quyến thuộc: Đời trước gặp Phật, phá trừ mê hoặc, thấy được chân lí, nay sinh nơi khác, nhân việc Phật ra đời, dùng sức thần thông sinh đến cõi này, giúp Phật giáo hóa chúng sinh. 5. Ứng sinh quyến thuộc: Bồ tát đã phá trừ vô minh hoặc nghiệp, đã chứng được pháp thân liền có khả năng giáo hóa, nên ứng hiện vào sinh tử, dẫn dắt chúng sinh, khiến họ hướng về Phật đạo. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.13]. NGŨ CHỦNG SÁM HỐI 10170

Năm phương thức sám hối. Cứ theo kinh Quán Phổ hiền hành pháp, nếu các bậc quốc vương, đại thần muốn sám hối, thì phải tu hành 5 việc: 1. Bất tất lễ bái, ưng thường ức niệm đệ nhất nghĩa không: Nghĩa là không cần câu nệ việc lễ tụng, mà phải giữ tâm nhớ nghĩ chính lí, không phỉ báng Tam bảo, không làm não hại người tu phạm hạnh. NGŨ CHỦNG SÁM HỐI

10171

N 3370 2. Hiếu dưỡng phụ mẫu, cung kính sư trưởng: Hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính bậc thầy, thì không phạm tội trái đạo lí. 3. Chính pháp trị quốc, bất tà uổng nhân dân: Dùng đạo chính thuận để sửa nước an dân, thường phải dạy dân kính tin Tam bảo, giữ giới tu thiện, không được dùng pháp luật gian ác làm oan khuất nhân dân. 4. Ư lục trai nhật sắc chư cảnh nội linh hành bất sát: Vào 6 ngày trai dạy dân trong cả nước không được sát sinh, khiến cho toàn quốc thường được phúc lành và hưởng yên vui lâu dài. 5. Thâm tín nhân quả, tri Phật bất diệt: Hành vi là nhân, cảm báo là quả, nếu tin sâu nhân quả thì không dám làm điều ác; nếu biết pháp thân thường trụ, thì không sinh kiến chấp đoạn diệt. NGŨ CHỦNG SẮC PHÁP Năm loại sắc pháp. Tổng quát các pháp làm 12 xứ, rồi thu nhiếp vào pháp xứ để làm đối tượng khách quan của ý xứ, gồm có 5 thứ gọi là Ngũ chủng sắc pháp. Đó là: Cực lược sắc, Cực quýnh sắc, Thụ sở dẫn sắc, Biến kế sở khởi sắc và Định sở sinh tự tại sắc. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc). NGŨ CHỦNG TAM ĐẾ Năm loại Tam đế do tông Thiên thai thành lập. Tức là: 1. Biệt giáo cách lịch tam đế, cũng gọi Thứ đệ tam đế, Biệt tướng tam đế. Tính chất đặc biệt của 3 đế(Không đế, Giả đế, Trung đế) này là ngăn cách không dung thông, Không chẳng phải Giả, Trung; Giả

chẳng phải 10172

Không, Trung; Trung chẳng phải Không, Giả. Người tu hành trước hết phải chứng Không đế, rồi tiến đến chứng Giả đế, sau cùng mới chứng Trung đế, không phải chứng một là chứng tất cả. Đây là 3 đế cách biệt của Biệt giáo. 2. Viên giáo viên dung tam đế, cũng gọi Bất thứ đệ tam đế, Phi tung phi hoành tam đế. Tính chất đặc biệt của 3 đế này là viên dung không ngăn ngại. Tức là theo đức dụng mà chia làm 3: Không, Giả, Trung, nhưng thể của chúng thì chỉ là một, viên dung nhau không trở ngại. Đây là Tam đế viên dung của Viên giáo. 3. Biệt tiếp Thông tam đế: Căn cơ được tiếp dẫn từ chân đế và tục đế của Thông giáo mà phát hiện Trung đế, Trung đạo được nhận biết là Đãn trung(chỉ là Trung, chứ chẳng dung Không, Giả). 4. Viên tiếp Thông tam đế: Căn cơ được tiếp dẫn như trên, cũng từ chân đế và tục đế của Thông giáo mà phát hiện Trung đế, nhưng Trung đạo được nhận biết ở đây là Bất đãn trung(chẳng những chỉ là Trung mà còn dung hàm cả Không và Giả). 5. Viên tiếp Biệt tam đế: Từ 3 đế cách biệt của Biệt giáo mà phát hiện Trung đế, Trung đế ở đây cũng là Bất đãn trung. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, phần cuối, Q.3, phần đầu, Q.5, phần đầu]. NGŨ CHỦNG TAM MUỘI DA Chỉ cho 5 loại Tam muội da của tông Chân ngôn. Tam muội da nghĩa là thệ nguyện, cũng tức là giới pháp không được trái phạm. Năm Tam muội da theo thứ tự là: 1. Sơ kiến tam muội da: Mới được thấy Tam muội da, ở bên ngoài cách xa đàn tràng 10173

lễ bái Mạn đồ la, đem hương hoa để cúng dường, chưa được trao cho chân ngôn và ấn khế. 2. Nhập đổ tam muội da: Được đưa vào đàn Mạn đồ la và trông thấy chỗ ngồi của Mạn đồ la, nếu muốn thỉnh chân ngôn và ấn khế thì được theo ý muốn mà trao cho. NGŨ CHỦNG TAM MUỘI DA

10174

N 3371 3. Cụ đàn tam muội da: Vị A xà lê đặc biệt vì người này mà làm Mạn đồ la, tâu trình các vị tôn và ấn... đồng thời trao chân ngôn, thủ ấn và các hành pháp cho họ. 4. Truyền giáo tam muội da: Hành giả có khả năng nương theo các pháp tắc của môn Chân ngôn mà tu trì, đồng thời đã biết đủ các phương tiện mà duyên đàn cần có, xứng đáng ở vào địa vị làm thầy, thì vị A xà lê liền cử hành nghi lễ truyền giáo Mạn đồ la cho. 5. Bí mật tam muội da: Trong đàn bí mật thụ quán đính đúng như pháp, đã vào đàn này thì sinh được trí bí mật, thấy hết ấn đàn phối vị như giáo pháp đã nói. Đến đời sau, 5 loại Tam muội da trên đây được phối hợp với pháp Quán đính: Sơ kiến tam muội da là Mạn đồ la cúng, Nhập đổ tam muội da là Kết duyên quán đính, Cụ đàn tam muội da là Thụ minh(Học pháp) quán đính, Truyền giáo tam muội da là Truyền pháp quán đính và Bí mật tam muội da là Dĩ tâm quán đính. [X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.15; Bồ đề tâm nghĩa Q.3; Đại nhật kinh sớ sao Q.3; Nhũ vị sao Q.15]. NGŨ CHỦNG TAM MUỘI ĐẠO Năm loại Tam muội: Tông Chân ngôn đem chia tất cả Tam muội làm 5 thứ thân Hỉ kiến tùy loại của đức Đại nhật Như lai vì nhiếp hóa hết thảy chúng sinh mà hiện ra. 1. Phật địa tam muội đạo: Phát tâm Bồ đề cùng tột, ở trong tất cả Tam muội đạo 10175

tinh tiến vững mạnh, Bồ tát Nhất sinh bổ xứ trụ trong Phật địa tam muội đạo, thực hành Đại không tam muội đạo, xa lìa hí luận vi tế, biết rõ các pháp thế gian vốn từ nhân duyên sinh khởi, trụ ở nghiệp địa, cũng an trụ vững chắc trong Phật địa. 2. Bồ tát tam muội đạo: Bồ tát Bát địa tự tại, không chấp trước hết thảy vì hiểu rõ tất cả đều huyễn hóa, cho nên được người đời gọi là bậc Quán tự tại. 3. Thanh văn tam muội đạo: Trụ ở 9 tưởng, 8 bối xả, 8 thắng xứ, 3 tam muội v.v... biết rõ nghĩa nhân duyên sinh diệt, xa lìa đoạn kiến, thường kiến, trí quán sát tột bậc, đạt được cái nhân tu hành chẳng tùy thuận. 4. Duyên giác tam muội đạo: Quán xét 12 nhân duyên, thấu suốt thực tướng của pháp nhân duyên, nhưng vì trí tuệ chưa được vô ngại, nên trụ ở pháp vô ngôn thuyết mà không chuyển vô ngôn thuyết, đối với tất cả pháp chứng Tam muội dứt bặt ngôn ngữ. 5. Thế gian tam muội đạo: Tu các Tam muội 4 thiền, 8 định của thế gian, người tu hành không hiểu được nghĩa nhân duyên 1 cách chân chính, quán xét nhân quả và nghiệp của thế gian đều thuộc về thần ngã hoặc Phạm thiên... [X. phẩm Cụ duyên chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.6; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.6; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.14]. NGŨ CHỦNG TAM THỪA Năm loại Tam thừa do tông Hoa nghiêm căn cứ vào 5 giáo: Tiểu thừa, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo mà lập ra. 10176

1. Thủy biệt chung đồng tam thừa: Thiết lập theo Tiểu thừa giáo. Sự khởi đầu của Tiểu thừa giáo là Thanh văn tu 4 đế, Duyên giác tu 12 nhân duyên, Bồ tát tu 6 độ, nhân hạnh của 3 thừa tuy khác nhau, nhưng cuối cùng đều có thể dứt trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi mà chứng quả A la hán như nhau. 2. Thủy chung câu biệt tam thừa: NGŨ CHỦNG TAM THỪA

10177

N 3372 Thiết lập theo Thủy giáo. Thủy giáo lập nên chủng tính khác nhau, nhân tu hành (đế, duyên, độ) của 3 thừa đều khác nhau, cuối cùng chỉ có Bồ tát thành Phật, còn Nhị thừa định tính thì nhập Niết bàn Vô dư(khôi thân diệt tri). 3. Thủy chung câu đồng tam thừa: Thành lập theo Chung giáo. Tam thừa Chung giáo lúc còn tu nhân đều có Phật tính Như lai tạng bình đẳng, đồng tu 6 độ, cùng học Bát nhã, cuối cùng đều thành Phật. 4. Thủy chung câu li tam thừa: Thành lập theo Đốn giáo. Đốn giáo lấy dứt tưởng làm tông chỉ. Tam thừa từ đầu đến cuối đều xa lìa tưởng tâm duyên và tướng ngôn thuyết, vì thế gọi là Thủy chung câu li(đầu cuối đều lìa). 5. Thủy chung câu đồng tam thừa: Thành lập theo Viên giáo. Viên giáo ở thời kì tu nhân thì hợp 3 về 1, rõ biết pháp Tam thừa mà mình chứng được đều nương nơi giáo pháp Nhất thừa vô tận mà có, cuối cùng đều thành Phật. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.16]. NGŨ CHỦNG TÁN LOẠN Tán loạn, Phạm:Vikwepa. Năm thứ tán loạn. Tức là: 1. Tự tính tán loạn: Năm thức không giữ được tự tính của chúng, cứ chạy theo cảnh vật bên ngoài, thay đổi từng niệm. 2. Ngoại tán loạn: Ý thức rong ruổi theo ngoại cảnh, sinh khởi các thứ phân biệt. 10178

3. Nội tán loạn: Tâm chợt sinh chợt diệt, niệm niệm trôi chảy không dừng. 4. Thô trọng tán loạn: Vì chấp trước các pháp thô trọng như ngã, ngã sở(ta, của ta)nên không được giải thoát. 5. Tư duy tán loạn: Tâm thấp kém, tức xả bỏ Đại thừa mà nhớ nghĩ Tiểu

thừa. Luận Lục môn giáo thụ tập định cũng nêu ra 5 thứ tán loạn: 1. Tâm ngoài tán loạn. 2. Tâm trong tán loạn. 3. Tâm tà duyên tán loạn. 4. Tâm thô trọng tán loạn. 5. Tâm tác ý tán loạn. (xt. Tán Loạn). NGŨ CHỦNG TẠNG Chỉ cho 5 thứ Như lai tạng được nói trong chương Tự tính thanh tịnh của kinh Thắng man. Theo sự giải thích trong phẩm Tự thể tướng của luận Phật tính quyển 2, thì chân tính có nghĩa của 5 tạng, tức là: 1. Như lai tạng: Tất cả pháp đều không ngoài tự tính của Như lai, cho nên nói các pháp là Như lai tạng. 2. Chính pháp tạng: Các chính pháp như 4 niệm xứ... của tất cả các bậc Thánh đều lấy tính này làm cảnh, cho nên gọi tính này là Chính pháp tạng. 3. Pháp thân tạng: Tất cả thánh nhân đều tin ưa chính tính, nhân dó mà được 4 đức và công đức của hết thảy Như lai nhiều hơn số cát sông Hằng, cho nên gọi tính này là Pháp thân tạng. 4. Xuất thế tạng: Chính tính xa lìa lỗi lầm của tất cả pháp thế gian và chân thực không hư hoại, cho nên gọi tính này là Xuất thế tạng. 10179

5. Tự tính thanh tịnh tạng: Tất cả pháp đều thuận theo chính tính, thì là chính chứ không phải tà, còn nếu các pháp trái ngược lại với tính này thì là tà chứ chẳng phải chính. Thuận theo chính tính là thanh tịnh, trái với chính tính là nhiễm ô, cho nên gọi là Tự tính thanh tịnh tạng. [X. Thắng man kinh bảo quật Q.hạ, phần cuối]. NGŨ CHỦNG TẠNG

10180

N 3373 NGŨ CHỦNG TĂNG Chỉ cho 5 loại tăng. 1. Vô sỉ tăng: Người phá giới cấm mà thân mặc áo pháp. 2. Á dương tăng: Người không thông hiểu 3 tạng kinh, luật, luận, giống như con dê câm(á dương). 3. Bằng đảng tăng: Người thích chơi bời, kinh doanh, tranh đấu, phương tiện khéo léo câu kết bè đảng. 4. Thế tục tăng: Người khéo sống cuộc đời phàm phu, làm cả những việc hợp pháp và phi pháp. 5. Thắng nghĩa tăng: Người học pháp vô học, sự hiểu biết có thừa, biện tài vô ngại, tùy căn cơ mà nói pháp, làm lợi ích cho chúng sinh. Những vị này không làm các việc trái phép, là bậc tối thắng trong chúng tăng. [X. luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.20]. NGŨ CHỦNG TĂNG THƯỢNG DUYÊN Cũng gọi Ngũ tăng thượng duyên, Ngũ duyên. Năm thứ duyên tăng thượng của người niệm Phật cầu vãng sinh. 1. Diệt tội tăng thượng duyên, cũng gọi Hiện sinh diệt tội tăng thượng duyên. Niệm danh hiệu đức Phật A di đà làm duyên tăng thượng để tiêu trừ tất cả nghiệp chướng. 2. Hộ niệm đắc trường mệnh tăng thượng duyên, cũng gọi Hộ niệm tăng thượng duyên, Hiện sinh hộ niệm tăng thượng duyên. Tức được đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí giữ gìn, che chở. 10181

3. Kiến Phật tăng thượng duyên, cũng gọi Kiến Phật tam muội tăng thượng duyên. Hành giả niệm Phật, nhờ sức bản nguyện của đức A di đà mà được thấy Phật. 4. Nhiếp sinh tăng thượng duyên: Chúng sinh nhờ nguyện lực của Phật A di đà mà được vãng sinh. 5. Chứng sinh tăng thượng duyên: Người niệm Phật, nhờ nguyện lực của Phật, sau khi mệnh chung nhất định được vãng sinh. [X. Quán niệm pháp môn; Quán niệm pháp môn tư kí Q.hạ; luận Thích Tịnh độ quần nghi Q.7; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.3]. NGŨ CHỦNG THẬM THÂM Chỉ cho 5 cảnh giới chân như lí trí rất sâu xa mà đức Phật đã chứng được. Năm cảnh giới ấy là: 1. Nghĩa thậm thâm: Nghĩa chủng trí của Như lai sâu xa, mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn. 2. Thực thể thậm thâm: Lí

thể thực tướng của Như lai, chẳng không chẳng có, không phải 1 không phải khác, chẳng thể nghĩ bàn. 3. Nội chứng thậm thâm: Tất cả trí tuệ của Như lai sâu xa vô lượng, khó hiểu khó vào, không thể nghĩ bàn. 4. Y chỉ thậm thâm: Pháp thể chân như của Như lai bao trùm hết thảy mọi chỗ, không nhơ không sạch, chẳng đổi chẳng dời, không thể nghĩ bàn. 5. Vô thượng thậm thâm: Cảnh giới Vô thượng chính đẳng chính giác mà Như lai đã ngộ nhập là chỗ không thể nghĩ bàn. NGŨ CHỦNG THIÊN Chỉ cho 5 thứ thiên (trời): 10182

1. Thế gian thiên: Chỉ cho bậc vua chúa thế gian, như gọi Thiên tử. 2. Sinh thiên: Chỉ cho các cõi trời mà chúng sinh có thể sinh đến được, như từ cõi trời Tứ vương đến cõi trời Phi tưởng. NGŨ CHỦNG THIÊN

10183

N
3374
3. Tịnh thiên: Chỉ cho các bậc Thánh từ quả Dự lưu đến Bích chi phật.
4. Nghĩa thiên: Chỉ cho hàng Bồ tát từ giai vị Thập trụ trở lên có khả năng hiểu được nghĩa thâm diệu của Đại thừa.
5. Đệ nhất nghĩa thiên: Chỉ cho Niết bàn của Phật chứng được.
[X. kinh Niết bàn Q.18, 22 (bản Bắc)].
NGŨ CHỦNG THIỀN
I. Ngũ Chủng Thiền.
Chỉ cho 5 thứ thiền định: Tứ niệm xứ,
Bát bối xả (quán), Cửu thứ đệ định(luyện),
Sư tử phấn tấn tam muội(huân)và Siêu việt tam muội(tu). Trong đó, Tứ niệm xứ là Sở quán, 4 thứ còn lại là Năng quán.
II. Ngũ Chủng Thiền.
Năm loại thiền do ngài Khuê phong Tông mật, Tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm phân biệt:
1. Ngoại đạo thiền.
2. Phàm phu thiền.
3. Tiểu thừa thiền.
4. Đại thừa thiền.
5. Tối thượng thừa thiền(cũng gọi Như lai thanh tịnh thiền, Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội).
NGŨ CHỦNG THIÊN CĂN PHÁT TƯỚNG
Năm thứ tướng công đức do ngồi thiền mà phát được.
1. Tức đạo thiện căn phát tướng: Người tu hành quán đếm hơi thở được thành tựu thì lúc thiền định lòng an vui mà phát ra căn lành. Chia làm 2 loại:
a) Biết quán đếm hơi thở thì phát các tướng căn lành.
10184

b) Biết theo dõi hơi thở thì phát tướng căn lành thù thắng. 2. Bất tịnh quán thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định khởi niệm bất tịnh quán, xả bỏ chỗ thương yêu đắm đuối mà phát thiện căn. Chia làm 3 loại: a) Tu pháp Cửu tướng thì sẽ phát thiện căn. b) Tu pháp Bối xả sẽ phát thiện căn. c) Tu pháp Đại bất tịnh thì sẽ phát thiện căn. 3. Từ tâm thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định khởi tâm từ bi, vào sâu trong định phát ra căn lành thanh tịnh. 4. Nhân duyên quán thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định sinh khởi chính kiến, xa lìa tà kiến đoạn, thường, tâm sinh pháp hỉ mà phát thiện căn. 5. Niệm Phật thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định, nhớ nghĩ công đức tướng hảo của Phật mà phát thiện căn thanh tịnh. [X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu]. NGŨ CHỦNG THIÊN TÍNH Năm thứ tính thiện của người phàm phu do ngài Thiện đạo chỉ ra trong Quán niệm pháp môn. Đó là: 1. Khi nghe chính pháp liền bỏ ác làm thiện. 2. Bỏ tà làm chính. 3. Bỏ hư làm thực. 4. Bỏ trái làm phải. 5. Bỏ ngụy làm chân. Năm hạng người này gọi là Tự tính thiện nhân (Người tốt bẩm sinh). Ngài Thân loan người Nhật bản dựa theo đây mà chia tính thiện làm 5 thứ là Thiện tính, Chính tính, 10185

Thực tính, Thị tính và Chân tính.
[X. Ngu ngốc sao Q.thượng]. (xt. Thiện).
NGŨ CHỦNG THÔNG
Cũng gọi Ngũ thông.
Chỉ cho 5 năng lực của 3 nghiệp thân,
NGŨ CHỦNG THÔNG
10186

N 3375 khẩu, ý thông dụng vô ngại và có thể biến hóa 1 cách tự tại. Đó là: 1. Đạo thông: Do chứng ngộ lí thực tướng trung đạo mà có được, như thông lực vô ngại của Bồ tát. 2. Thần thông: Do tĩnh tâm tu thiền mà được, như thông lực tự tại của các vị A la hán. 3. Y thông: Nhờ linh đan và phù chú mà được, như thông lực tự tại biến hóa của thần tiên. 4. Báo thông, cũng gọi Nghiệp thông. Tức nương vào quả báo mà tự có, như thông lực biến hóa của các vị trời. 5. Yêu thông: Chỉ cho thông lực biến hóa 1 cách quái gở của các loài yêu tinh, như cáo, chồn sống lâu năm hoặc các cây cổ thụ thành tinh. [X. Tông kính lục Q.15; Đại tạng pháp số Q.27]. NGŨ CHỦNG THÔNG KINH Năm phương thức để lưu thông kinh điển và hoằng dương Phật pháp, đó là: Thụ trì, đọc, tụng, giải thích và viết chép. Đây tức là 5 hạnh của vị Pháp sư. [X. Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Pháp Sư). NGŨ CHỦNG THUẬN THỤ Chỉ cho 5 thứ thuận thụ. 1. Tự tính thuận thụ: Chỉ cho tất cả các Thụ. Tức lấy tâm sở Thụ(cảm nhận) làm thể, bao gồm 3 thụ, 5 thụ, thông cả 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Vì thuận với tự tính nên gọi là Tự tính thuận thụ. 2. Tương ứng thuận thụ: Chỉ cho tất cả 10187

sự tiếp xúc. Tức lấy tâm sở Xúc làm thể, xúc và thụ ứng nhau, cho nên gọi là Tương ứng thuận thụ. 3. Sở duyên thuận thụ: Chỉ cho tất cả cảnh. Tức lấy 6 cảnh sắc, thanh v.v... làm thể, cảnh sở duyên thuận với thụ năng duyên, cho nên gọi là Sở duyên thuận thụ. 4. Dị thục thuận thụ: Chỉ cho cảm nghiệp dị thục. Tức lấy nghiệp nhân chiêu cảm tất cả quả dị thục làm thể, nghiệp cảm dị thục thuận với quả dị thục, tức Thuận lạc thụ

nghiệp, Thuận khổ thụ nghiệp, Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp v.v... đều được gọi là Dị thục thuận thụ. 5. Hiện tiền thuận thụ: Chỉ cho Chính hiện hành thụ. Tức lấy Chính hiện hành thụ làm thể, chỉ thuận với hiện tại. [X. luận Câu xá Q.15; luận Đại tì bà sa Q.115]. NGŨ CHỦNG THUYẾT NHÂN Năm hạng người có khả năng thuyết pháp. I. Ngũ Chủng Thuyết Nhân. Theo luận Đại tri độ quyển 2 thì 5 hạng người có khả năng thuyết pháp là: Phật, đệ tử Phật, tiên nhân, chư thiên và hóa nhân. Quán kinh huyền nghĩa phần quyển 1 của ngài Thiện đạo thì liệt kê: Phật thuyết, Thánh đệ tử thuyết, Thiên tiên thuyết, quỉ thần thuyết, và biến hóa thuyết. Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí quyển 4 thì nêu: Duy ma sở thuyết, Bát nhã chuyển giáo, Pháp hoa lãnh giải... tức do các Thánh đệ tử nói. Còn trong các kinh ghi Phạm thiên, Đế thích... thuyết pháp tức là chư thiên nói. Bà tẩu trong Phương đẳng tức là do tiên nhân nói. Địa thần trong kinh Kim quang minh, 10 La 10188

sát trong kinh Pháp hoa... tức là do quỉ thần nói. Trong 4 hạng người trên đây, người ẩn nguyên hình của mình đi, biến hóa ra thể khác để nói pháp, tức là do Biến hóa nói, như lúc đức Phật nhập Niết bàn, ngài Kiêu phạm ba đề biến hóa làm nước mà nói kệ. Bốn loại người nêu trên khi nói NGŨ CHỦNG THUYẾT NHÂN

10189

N 3376 pháp, nếu được đức Phật ấn khả, thì đều gọi là Phật thuyết. [X. luận Phân biệt công đức Q.1; Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tịnh ảnh)]. II. Ngũ Chủng Thuyết Nhân. Cũng gọi Ngũ loại thuyết. Kinh Hoa nghiêm chia những người có khả năng thuyết pháp làm 5 loại, tức là: 1. Phật: Như các phẩm A tăng kì, phẩm Tướng hảo trong kinh Hoa nghiêm là do đức Phật nói. 2. Bồ tát: Như các phẩm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... kinh Hoa nghiêm đều do các Bồ tát nói. 3. Thanh văn: Phần đầu của phẩm Nhập pháp giới, kinh Hoa nghiêm là các bậc Thanh văn nói. 4. Chúng sinh: Như các "thiện hữu" nêu trong kinh Hoa nghiêm tức là chúng sinh nói pháp. 5. Khí thế giới: Như cây Bồ đề, thuộc khí thế giới, cũng có khả năng diễn nói pháp âm. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1]. (xt. Ngũ Loại Thuyết Pháp]. III. Ngũ Chủng Thuyết Nhân. Năm hạng người có khả năng nói chân ngôn. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì 5 loại người có khả năng nói chân ngôn là: Như lai, Bồ tát Kim cương, Nhị thừa, Chư thiên và Địa cư thiên. Trong đó, Địa cư thiên là chỉ cho các loài rồng, chim, tu la... 10190

[X. Đại tì lô giá na thành Phật kinh văn thứ đệ; Đại nhật kinh sớ sao Q.2]. NGŨ CHỦNG THUYẾT PHÁP Cũng gọi Như lai ngũ chủng thuyết pháp. Năm thứ lực dụng thuyết pháp của Như lai. 1. Ngôn thuyết lực: Đức Như lai tuy dùng âm thanh ngôn ngữ nói ra các pháp 3 đời, thế gian, xuất thế gian, có tội không có tội, hữu lậu vô lậu... nhưng lời nói của Ngài là pháp tính bất hoại và cũng không chấp trước vào đó. 2. Tùy nghi lực: Như lai tùy theo căn cơ của chúng sinh mà nói các giáo pháp thiên, viên, tiệm, đốn khiến cho tất cả đều được hiểu rõ. 3. Phương tiện lực: Như lai dùng các phương tiện 1 cách khéo léo để thuyết pháp, như nói bố thí thì được giàu to, giữ giới được sinh lên cõi trời... khiến cho chúng sinh tu theo đó mà thoát khổ được vui. 4. Pháp môn lực: Như lai nói các pháp sâu xa mầu nhiệm, khiến chúng sinh ra khỏi sinh tử, đến cảnh giới thanh

tịnh giải thoát. 5. Đại bi lực: Như lai thấy chúng sinh chấp trước các thứ vọng kiến vọng tình nên sinh khởi 32 thứ tâm đại bi, đối với người chấp không thì nói có, đối với người sân hận thì nói từ bi, khiến cho tất cả chúng sinh thoát khỏi mọi nỗi khổ não. [X. kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3]. NGŨ CHỦNG TINH TIẾN Năm thứ tinh tiến. Tinh tiến tức là tâm lí và hành vi mạnh mẽ, hăng hái tu thiện dứt ác. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 thì 5 tinh tiến là: 10191

1. Bị giáp tinh tiến: Đầu tiên phát tâm thệ nguyện mạnh mẽ, không sợ bất cứ việc khó làm nào, tu hành các hạnh tối thắng, giống như người trước đội mũ, mặc áo giáp (bị giáp) rồi sau ra trận xông pha, thấy quân địch không sợ hãi. 2. Gia hạnh tinh tiến: Sinh khởi phương tiện vững chắc để sách tấn tâm mình, quyết định dũng mãnh tu hành. NGŨ CHỦNG TINH TIẾN

10192

N 3377 3. Vô hạ tinh tiến: Không tự khinh thường, cũng không sợ hãi, tâm mạnh mẽ, không khiếp nhược. 4. Vô căn tinh tiến: Có khả năng chịu đựng các nỗi khổ như rét mướt, nóng bức, đói khát v.v... 5. Vô túc tinh tiến: Không bằng lòng với những việc thiện nhỏ, mong cầu những công đức tối thắng, tối thượng. [X. luận Du già sư địa Q.89; luận A tì đạt ma tập Q.1; luận Hiển dương thánh giáo Q.1]. (xt. Tinh Tiến). NGŨ CHỦNG TÍNH Phạm:Paĩca-gotràịi. Cũng gọi Ngũ tính, Ngũ chủng chủng tính, Ngũ thừa chủng tính, Ngũ chủng thừa tính. Chỉ cho 5 thứ chủng tính của chúng sinh. Tông Pháp tướng chia tất cả các loại căn cơ của chúng sinh hữu tình làm 5 thứ để quyết định có thể thành Phật hay không thể thành Phật. Đó là: 1. Thanh văn thừa định tính (Phạm: Sràvakayaønàbhisamaya-gotra), cũng gọi Thanh văn định tính, Định tính thanh văn, Quyết định thanh văn. Là người có đủ hạt giống vô lậu có khả năng chứng quả A la hán. 2. Độc giác thừa định tính (Phạm: Pratyekabuddhayaønàbhi-gotra), cũng gọi Bích chi phật thừa tính, Duyên giác định tính, Định tính duyên giác. Là người có đủ hạt giống vô lậu có khả năng chứng quả Bích chi phật. Hai chủng tính trên đây chỉ có hạt giống 10193

vô lậu sinh không, cho nên rất nhàm chán sinh tử, chuyên tu pháp tự lợi, ưa sự vắng lặng, chỉ đoạn trừ phiền não chướng, chứng lí sinh không, quyết định được quả của thừa mình mà vào Niết bàn vô dư. Vì 2 chủng tính này không có đủ hạt giống Phật tính, cho nên không thể thành Phật, tức thuộc căn cơ Nhị thừa, vì thế được gọi chung là Nhị thừa định tính. 3. Như lai thừa định tính (Phạm: Tathàgatayaønàbhi-gotra), cũng gọi Như lai thừa tính, Bồ tát định tính, Định tính bồ tát. Là người có đủ hạt giống vô lậu, có khả năng chứng quả Phật. Do sẵn có hạt giống vô lậu sinh không, pháp không, cho nên tu hạnh tự lợi lợi tha, dứt trừ phiền não chướng và sở tri chướng, chứng chân như 2 không (sinh không, pháp không), được diệu quả Bồ đề Niết bàn. Tức vào Vô trụ xứ Niết bàn mà thành quả Đại giác viên mãn cùng tột. Thuộc về căn cơ Đại thừa. 4. Bất định chủng tính (Phạm:Aniya= taikatara-gotra), cũng gọi Bất định tính, Tam thừa bất định tính. Người vốn có hạt giống vô lậu sai khác nhau nên chưa quyết định được là thuộc về loại căn cơ nào trong hàng Tam thừa. Bất định chủng tính được chia ra 4 thứ: a) Bồ tát Thanh văn nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả Phật và quả La hán. b) Bồ

tát Độc giác nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả Phật và Bích chi phật. c) Thanh văn Độc giác nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả La hán và quả Bích chi phật. d) Thanh văn Độc giác Bồ tát tam tính 10194

bất định: Người có 1 lúc cả 3 thứ hạt giống của quả La hán, quả Bích chi phật và quả Phật. 5. Vô tính (Phạm:A-gotra), cũng gọi Vô chủng tính, Vô hữu xuất thế công đức chủng tính, Nhân thiên thừa tính. Nghĩa là người tuy không có hạt giống vô lậu của Tam thừa, nhưng có đủ hạt giống hữu lậu có thể thành tựu quả người, trời... Bốn chủng tính trước gọi là Hữu ban Niết bàn pháp, còn chủng tính Vô tính thì NGŨ CHỦNG TÍNH

10195

N 3378 gọi là Vô ban Niết bàn pháp. Chủng tính Vô tính vốn không có hạt giống vô lậu, chỉ có hạt giống hữu lậu, vì thế không sinh khởi trí vô lậu xuất thế, không thể giải thoát khỏi sinh tử, chỉ nhờ tu tập nghiệp lành ở thế gian mà được hưởng quả lành cõi người, cõi trời. Đây gọi là Vô tính xiển đề. Trong 5 tính, thì Định tính Thanh văn, Định tính Duyên giác và Vô tính đều không có hạt giống Phật, rốt ráo không thành Phật, cho nên gọi là Tam vô. Còn Bồ tát định tính và người chứng quả Phật trong Bất định tính thì có hạt giống Phật và quyết định thành Phật, nên gọi Nhị hữu. Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa phối hợp 3 thứ cỏ, 2 thứ cây với các loại căn cơ trong 5 tính. Các nhà Duy thức Đại thừa lấy 5 tính khác nhau làm tiền đề mà lập ra thuyết Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện, chủ trương rằng Phật vì chủng tính Thanh văn và Độc giác mà nói pháp Nhị thừa, vì chủng tính Bồ tát mà nói pháp Đại thừa, lại vì dẫn dụ chủng tính Bất định mà phương tiện chỉ nói pháp Nhất thừa. Phật tuy nói Nhất thừa nhưng thực ra có Nhị thừa, Tam thừa khác nhau. [X. kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Đại thừa lăng già Q.2; phẩm Vô tự tướng tính trong kinh Giải thâm mật Q.2; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.1, 5; Phật địa kinh luận Q.2; luận Đại tì bà sa Q.68, 144; luận Phật tính Q.1; luận Du già sư địa Q.21, 52; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng, phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần 10196

đầu, Q.2, phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Ngũ Tính, Ngũ Tính Thành Phật). NGŨ CHỦNG TỊNH THỰC Năm thứ thức ăn đúng với giới luật qui định của tỉ khưu dùng. 1. Hỏa tịnh thực: Phải dùng thức ăn đã được nấu chín. 2. Đao tịnh thực: Ăn trái cây phải dùng dao gọt vỏ và bỏ hột. 3. Trảo tịnh thực: Ăn trái cây phải dùng móng tay (trảo) lột vỏ. 4. Yên can tịnh thực: Nếu ăn hột trái cây thì chỉ được ăn các hột không còn làm giống được nữa. 5. Điểu trác tịnh thực: Ăn trái cây do chim ăn còn thừa. [X. Tì nại da tạp sự Q.36]. NGŨ CHỦNG TỈ LƯỢNG Năm phương pháp suy lí. 1. Tướng tỉ lượng: Căn cứ vào tướng trạng của những cái đã thấy mà suy ra những việc khác, như khi thấy khói thì suy ra biết có lửa. 2. Thể tỉ lượng: Từ thể tính này mà suy ra biết thể tính kia, tức dựa vào thể của 1 phần mà suy ra toàn bộ, như lấy hiện tại mà suy ra quá khứ, vị lai. 3. Nghiệp tỉ lượng: Do động tác mà suy ra biết chủ thể của động tác ấy, như thấy lốt chân động vật rộng và dài mà suy ra biết là voi, do vết trườn trên đất mà suy ra biết đó là rắn. 4. Pháp tỉ lượng: Từ sự tương quan của 1 pháp mà suy ra biết chân lí của nó, như thấy có sinh ra thì biết

chắc sẽ có chết. 10197

5. Nhân quả tỉ lượng: Thấy nhân mà suy ra biết kết quả của nó.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.11].
NGŨ CHỦNG TỔNG TRÌ
Tổng trì, Phạm:Dhàraịì.
Hán âm: Đà la ni.
Cũng gọi Ngũ trì.
NGŨ CHỦNG TỔNG TRÌ
10198

N
3379
Năm thứ tổng trì:
1. Văn trì: Nghe âm của 1 chữ mà hiểu được giáo pháp của 5 thừa cũng như sự sai khác giữa Hiển giáo và Mật giáo.
2. Pháp trì: Đối với pháp nắm giữ hết không để sót mất.
3. Nghĩa trì: Đối với nghĩa của các pháp, giữ nhớ hết, không để quên mất.
4. Căn trì: Đối với cảnh sở duyên của 6 căn thu tóm hết mà không có niệm khác.
5. Tạng trì: Thu tóm lí Như lai tạng mà để sót mất.
[X. Biện hoặc chỉ nam Q.3; Hiển Mật bất đồng tụng].
NGŨ CHỦNG TU PHÁP
Năm pháp tu Hộ ma của Mật giáo.
1. Phiến để ca(Phạm:Zàntika): Tức tai, Tịch tai.
2. Bố sắt trưng ca (Phạm:Puwỉika):
Tăng ích, Tăng vinh.
3. A tì già ro ca (Phạm:Abhicàruka):
Điều phục, Hàng phục.
4. A cát sa ni (Phạm:Àkarwaịì): Câu triệu, Nhiếp triệu.
5. Phạt thi ca ra noa (Phạm: Vazì=
karaịa): Kính ái, Khánh ái.
Năm pháp tu này tương ứng với nội chứng của 5 trí và 5 bộ Kim cương giới. Hình dáng, hoa văn và màu sắc của lò hương, cây hộ ma, thời gian bắt đầu, phương hướng và cách ngồi... của mỗi pháp tu đều khác nhau.
[X. Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ].
NGŨ CHỦNG VẤN
Năm loại hỏi. Tức là 5 nguyên nhân đặt
10199
câu hỏi. Đó là: Vì không hiểu, vì nghi ngờ, định thăm dò thử, tiếp xúc nhẹ nhàng hoặc muốn lợi lạc hữu tình mà hỏi. [X. Du già sư địa luận thích]. NGŨ CHỦNG VÔ Năm nguyên lí “Vô”(không)của học phái Thắng luận ở Ấn độ. Học phái Thắng luận chia tất

cả sự vật khách quan thành 6 phạm trù lớn như Thực, Đức, Nghiệp v.v... gọi là Lục cú nghĩa(6 nguyên lí). Về sau lại thêm "Vô thuyết" nữa mà thành Thất cú nghĩa. Vô thuyết (Phạm: Abhàva) nghĩa là chẳng có, không tồn tại. Sáu cú nghĩa trước đều thuộc về cú nghĩa "Hữu"(có), còn Vô thuyết thì thuộc về cú nghĩa "Phi hữu"(chẳng phải có). Trong luận Thắng tông thập cú nghĩa, Luận sư Tuệ nguyệt (Phạm: Mati-candra) của học phái Thắng luận có nêu ra 5 thứ cú nghĩa Vô thuyết như sau: 1. Vị sinh vô (Phạm: Pràg-abhàva): Các nhân duyên Thực, Đức, Nghiệp không đầy đủ nên vẫn chưa sinh ra. 2. Dĩ diệt vô (Phạm: Pradhavaô= sàbhàva): Các nhân duyên Thực, Đức, Nghiệp hoặc vì thế lực của nhân đã hết, hoặc do trái duyên mà sinh, nên mặc dù đã sinh thành nhưng cuối cùng cũng sẽ hoại diệt, không tồn tại được. 3. Cánh hỗ vô (Phạm:Anyonyàbhàva): Các nhân duyên Thực (đất, nước, lửa, gió, không, thời gian, phương sở, ngã, ý), Đức, Nghiệp... chẳng tồn tại lẫn cho nhau, như bò chẳng phải ngựa (tức sự tồn tại của bò chẳng phải sự tồn tại của ngựa và ngược lại), cái lọ sành chẳng phải là vải... 4. Bất hội vô: Hữu tính và các nhân 10200

duyên Thực, Đức, Nghiệp... không hòa hợp nhau, cho nên rốt cuộc không có. Như nói "con thỏ không sừng", tức con thỏ và sừng không hòa hợp nhau. 5. Tất cánh vô (Phạm:Atyantàbhàva): Vì không có nhân nên trong 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai đều không sinh khởi, tức là NGŨ CHỦNG VẤN

10201

N 3380 từ đầu đến cuối đều chẳng có, tuyệt đối không tồn tại. (xt. Thập Cú Nghĩa). NGŨ CHUYỂN Gọi đủ: A tự ngũ chuyển. Năm giai đoạn biểu thị tâm Bồ đề chuyển biến dần lên theo thứ tự tu hành từ nhân đến quả trong Mật giáo. (xt. A Tự Ngũ Chuyển). NGŨ CHUYỂN DỮ TỨ TRÙNG VIÊN ĐÀN Mật giáo dùng Ngũ chuyển phối hợp với 4 lớp Viên đàn của Thai tạng giới. Được chia làm 2 thứ từ quả đến nhân và từ nhân đến quả. 1. Từ quả đến nhân: Là môn Hóa tha, lấy chữ (a) làm chủng tử của Đại nhật ở chính giữa, lấy Trung đài làm phát tâm, Bát diệp làm tu hành, Nhị trùng làm Bồ đề, Tam trùng làm Niết bàn, Thế thiên đẳng làm phương tiện. 2. Từ nhân đến quả: Là môn tự lợi, lấy chữ (à#) làm chủng tử của Đại nhật ở chính giữa, lấy Trung đài làm phương tiện, Bát diệp làm Niết bàn, Nhị trùng làm Bồ đề, Tam trùng làm tu hành, Thế thiên đẳng làm phát tâm. Như biểu đồ sau: Đồ biểu Ngũ chuyển và Tứ trùng viên đàn [X. Bồ đề tâm nghĩa Q.6]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển, Tứ Trùng Viên Đàn). NGŨ CHƯỚNG Phạm:Paĩca àvaraịàni. Pàli: Paĩca nìvaraịàni. Cũng gọi Ngũ ngại. I. Ngũ Chướng. 10202

Người đàn bà bị chướng ngại không thể thành 5 bậc: Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật. Trong kinh Đại bảo tích quyển 38 chỉ nói 4 chướng mà thiếu mất chướng Ma vương. [X. phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa; kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.9, phần đầu]. (xt. Nữ Tử Ngũ Chướng). II. Ngũ Chướng. Cũng gọi Ngũ cái chướng. Chỉ cho 5 thứ chướng ngại trên con đường tu hành Phật đạo. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1 thì 5 chướng ngại ấy là: 1. Phiền não chướng: Chướng ngại do các phiền não căn bản. 2. Nghiệp chướng: Chướng ngại do các nghiệp ác ở quá khứ, hiện tại. 3. Sinh chướng: Chướng ngại vì nghiệp kiếp trước mà sinh vào hoàn cảnh tồi tệ, xấu xa. 4. Pháp chướng: Chướng ngại

vì đời trước không được gặp thiện tri thức nên nay không được nghe pháp. 5. Sở tri chướng: Dù được nghe pháp nhưng do các thứ nhân duyên trở ngại, cho nên không thể tu hành Bát nhã ba la mật. Ngoài ra, còn có 5 chướng khác như: Ác đạo chướng(sinh vào 3 đường ác địa ngục, ngã quỉ, súc sanh), Bần cùng chướng(sinh vào nhà nghèo cùng), Nữ thân chướng(làm thân đàn bà), Hình tàn chướng(thân thể tàn phế, không đủ các căn) và Hỉ vong chướng(hay quên)... NGŨ CHUYỂN DỮ TỨ TRÙNG VIÊN ĐÀN Từ 10203

Quả
Đến
Nhân
Từ
Nhân
Đến
Quả
Thế thiên đẳng
Tam trùng
Nhị trùng
Bát diệp
Trung đài
Trung đài
Bát diệp
Nhị trùng
Tam trùng
Thế thiên
Phát tâm
Tu hành
Bồ đề
Niết bàn
Phương tiện
10204

N 3381 III. Ngũ Chướng. Chỉ cho tác dụng tâm lí làm chướng ngại 5 lực. Đó là: Lừa dối làm chướng ngại Tín, lười biếng làm chướng ngại Tiến, bực tức làm chướng ngại Niệm, hờn giận làm chướng ngại Định và thù oán làm chướng ngại Tuệ. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1, phần đầu]. NGŨ CỔ ẤN Cũng gọi Đại yết ma ấn, Ngũ phong ấn, Ngũ trí ấn, Ngũ đại ấn. Ấn tướng có hình dáng cây chày kim cương 5 chĩa(ngũ cổ) biểu thị nghĩa 5 trí, 5 Phật. Là 1 trong các ấn bí mật được sử dụng trong nghi thức truyền pháp Quán đính của Mật giáo. Có nhiều loại: 1. Ngoại Ngũ Cổ Ấn. Cũng gọi Ngoại phược ngũ cổ ấn, Trí pháp ấn, Đại suất đô bà ấn, Thập chân như ấn. Gồm 2 ấn tướng: a) Hai tay kết ngoại phược, 2 ngón giữa dựng như cái kim, 2 ngón cái và ngón út mở ra. Đây là ấn của Kim cương tát đỏa trong hội Tam muội da nói trong Liên hoa bộ tâm nghi quĩ.

b) Hai tay kết ngoại phược, ngón giữa, ngón cái, ngón út của 2 tay đều dựng thẳng và sáp vào nhau, 2 ngón trỏ co lại giống như cái móc câu, đặt ở bên cạnh lưng của ngón giữa nhưng không dính nhau, làm thành hình cái chày 5 chĩa, biểu thị cho 5 trí kim cương. Phẩm Mật ấn kinh Đại nhật bảo ấn 10205

này là ấn của Kim cương đại tuệ, của Bảo ấn thủ... Phẩm Ái nhiễm vương trong kinh Du kì quyển thượng thì cho là ấn của Ái nhiễm Minh vương. Còn phẩmTựa kinh Du kì thì cho rằng ấn này là ấn chung của 37 vị tôn, cũng tức là ấn tối mật của Đại nhật Như lai. 2. Nội Ngũ Cổ Ấn. Cũng gọi Nội phược ngũ cổ ấn. Ấn tướng là 2 tay kết nội phược, ngón vô danh của 2 tay giao nhau trong lòng bàn tay, các ngón còn lại thì giống như ấn Ngoại ngũ cổ phược. Đây là ấn Chấp kim cương nói trong phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật. 3. Bán Ngũ Cổ Ấn. Ấn tướng là 4 ngón của tay phải xòe ra, ngón giữa để ở chính giữa tạo thành hình cái chày 5 chĩa. Ấn này được sử dụng khi gia trì các vật. 4. Ngoại Phược Đô Ngũ Cổ Ấn. Ấn tướng là trước kết Ngoại ngũ cổ ấn, sau đó các đầu ngón tay chụm vào 1 chỗ để làm 5 chĩa. Phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật bảo ấn này là của bồ tát Kiên cố ý. 5. Nội Phược Đô Ngũ Cổ Ấn. Ấn tướng là Nội ngũ cổ ấn, chụm 5 đầu ngón tay vào 1 chỗ làm thành 5 cái chĩa. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13, 17]. NGŨ CỔ CHỬ Cũng gọi Ngũ trí kim cương chử, Ngũ phong kim cương chử, Ngũ phong quang minh, Ngũ cổ kim cương, Ngũ cổ chử, Ngũ cổ. Cây chày kim cương có 5 chĩa(múi), là 1 trong những pháp cụ quan trọng của Mật giáo. Năm chĩa tượng 10206

trưng 5 trí, 5 Phật. Chĩa ở chính giữa tượng trưng cho 5 thực trí của Phật, 4 chĩa chung quanh châu đầu vào tượng trưng cho quyền trí của Phật. Về chất liệu, chày này phần nhiều được làm bằng đồng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Kim cương đính kinh sớ Q.3]. (xt. Kim Cương Chử). NGŨ CỔ CHỬ Ấn Ngoại Ngũ Cổ Ngũ Cổ Chữ

10207

N 3382 NGŨ CỐC Cũng gọi Ngũ chủng cốc tử. Chỉ cho 5 loại hạt là đại mạch (Phạm: yava,lúa mì hạt to), tiểu mạch (Phạm: godhùma,lúa mì hạt nhỏ), đạo cốc (Phạm: zàli,lúa nếp), tiểu đậu (Phạm:masùra,đậu nhỏ) và hồ ma (Phạm:atasì,vừng hay mè). Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma (Phạm:Homa) thì dùng Ngũ cốc làm vật cúng dường; khi kiến lập Mạn đồ la thì bỏ 5 loại hạt, 5 vật báu, 5 vị thuốc, 5 mùi thơm vào trong bình, đặt ở chính giữa đàn tràng và nơi chôn vật báu ở 4 phía. Phép chôn vật báu này tượng trưng cho việc an lập vật báu 5 trí ở trong tâm Bồ đề, tức biểu thị nghĩa nảy mầm lành ngũ cốc để diệt 5 thứ lỗi lầm. Nhưng tên gọi của Ngũ cốc tùy theo các kinh và nghi quĩ mà có khác nhau. Như kinh Tô tất địa quyển hạ, nêu 5 thứ là lúa nếp, đại mạch, tiểu mạch, đậu nhỏ và vừng. Kinh Đà la ni tập quyển 12, liệt kê 5 thứ là lúa nếp, đậu nhỏ, đại mạch, tiểu mạch và lúa xanh. Còn Quán trí nghi quĩ thì nêu 5 thứ là lúa nếp, đại mạch, tiểu mạch, đậu xanh và hạt cải trắng. [X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.9; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; Kiến lập mạn đồ la cập giản trạch địa pháp; Đại nhật kinh sớ Q.4]. NGŨ CÔNG ĐỨC MÔN Cũng gọi Công đức ngũ niệm môn, Ngũ quả môn. Năm thứ quả tướng mà người vãng sinh 10208

Tịnh độ Cực lạc đạt được. Theo luận Tịnh độ của ngài Thiên thân thì 5 quả tướng ấy là: 1. Cận môn: Mới sinh về Tịnh độ, vào Đại thừa chính định tụ, gần chứng được Vô thượng chính đẳng chính giác. 2. Đại hội chúng môn: Sinh về Tịnh độ rồi liền được dự vào số chúng của Đại hội Như lai. 3. Trạch môn: Dự vào số đại chúng tức đã đến được cảnh giới an tâm tu hành. 4. Ốc môn: Đã vào được chỗ an tâm tu hành thì đến được cảnh giới người tu hành an trụ. 5. Viên lâm du hí địa môn: Sau khi việc tu hành đã thành tựu liền đến chỗ giáo hóa chúng sinh. Trong đó, 4 môn trước nói về thành tựu công đức đi vào, còn môn thứ 5 thì nói về thành tựu công đức đi ra. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh luận chú lược sao Q.hạ; Giáo hành tín chứng lục yếu sao Q.6]. (xt. Ngũ Niệm Môn). NGŨ CỤ TÚC Chỉ cho 5 thứ vật dụng trưng bày để cúng dường trước bàn thờ Phật. Tức là 2 chiếc bình cắm hoa, 2 cây đèn và 1 lư hương. Nếu chỉ để 1 bình hoa, 1 cây đèn và 1 lư hương thì gọi là Tam cụ túc. NGŨ CÚNG DƯỜNG Cũng gọi Ngũ cúng. Năm vật cúng dường Bản tôn khi tu pháp Nhất tòa Mật giáo. Đó là hương xoa, vòng hoa, hương đốt, thức ăn, uống và đèn. Nếu thêm món nước thơm(át già) nữa thì gọi là Lục cúng dường. Ở đây chia ra Lí NGŨ CÚNG DƯỜNG Ngũ Cụ Túc 10209

N 3383 cúng dường và Sự cúng dường. Nếu sắp bày đầy đủ các vật cúng ở trên đàn, rồi dùng tam mật gia trì để cúng dường thì gọi là Sự cúng dường. Còn nếu không chuẩn bị vật cúng, chỉ ngồi ngay thẳng quán xét tâm bồ đề, dùng ấn khế và chân ngôn để cúng dường thì gọi là Lí cúng dường. Nếu cúng dường trước khi gia trì Bản tôn thì gọi là Tiền cúng dường; nếu cúng dường sau khi tụng niệm xong, thì gọi là Hậu cúng dường. Ngoài ra, 6 thứ cúng dường nói trên được phối với 6 Ba la mật, tức là nước thơm phối với Đàn ba la mật, hương xoa phối với Giới ba la mật, tràng hoa phối với Nhẫn nhục ba la mật, hương đốt phối với Tinh tiến ba la mật, thức ăn uống phối với Thiền ba la mật và đèn được phối với Bát nhã ba la mật. [X. phẩm Cúng dường trong kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; Lí thú thích Q.hạ; Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.8; Nhũ vị sao Q.2]. NGŨ CƯƠNG Cũng gọi Ngũ nghĩa, Ngũ cương phán. Năm tiêu chuẩn phán giáo của tông Nhật liên, Nhật bản. Tức là dùng Giáo, Cơ, Thời, Quốc, Tự để phân biệt sự sâu cạn của giáo pháp trong Phật giáo để nói rõ giáo pháp ấy có thích hợp với thời đại không. Đây chính là giáo tướng phán thích của tông Nhật liên. - Giáo chỉ cho giáo tướng phán thích. - Cơ chỉ cho căn cơ tiếp nhận giáo pháp. 10210

- Thời chỉ cho sự biến thiên của thời đại.
- Quốc chỉ cho hoàn cảnh và phong tục tập quán của 1 nước.
- Tự chỉ cho thứ tự truyền bá giáo pháp.

[X. Hiển báng pháp sao; Thánh ngu vấn đáp; Giáo cơ thời quốc sao].

NGŨ DIÊP

… ..

Chỉ cho 5 đời hoặc 5 nhà của Thiền tông.

Kệ truyền pháp của ngài Bồ đề đạt ma,

Sơ tổ Thiền tông Trung quốc nói (Đại 51, 219 hạ):

“Ngô bản lai tư độ,

Truyền pháp cứu mê tình;
Nhất hoa khaingũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành”.
(Ta xưa đến đất này,
Truyền pháp độ mê tình;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành).
Có thuyết cho rằng ngũ diệp biểu thị 5 đời, từ Sơ tổ Đạt ma truyền đến Lục tổ Tuệ năng thì chính pháp hưng thịnh. Lại có thuyết cho rằng 5 cánh chỉ cho 5 phái: Tào động, Lâm tế, Vân môn, Qui ngưỡng và Pháp nhãn, tức là lời tiên tri của Tổ Đạt ma về sự kiện Thiền tông chia thành 5 nhà.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.3].
NGŨ DIÊU
… ..
Cảnh thanh tịnh vi diệu trong 5 cảnh:
Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Đó là nói theo cảnh giới Cực lạc.
Cứ theo Vãng sinh yếu tập quyển thượng, thì Tịnh độ cực lạc có 10 điều vui, trong đó, điều vui thứ 4 được gọi là Ngũ diệu cảnh giới lạc.
NGŨ DIÊU DỤC
10211
Gọi tắt: Ngũ diệu. Chỉ cho 5 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm cảnh hữu lậu này bản chất của chúng là khổ đau, nhơ nhớp, nhưng cái lòng ham muốn(dục) của người thế tục lại cảm nhận là vui sướng, là tuyệt diệu, vì thế gọi là Ngũ diệu dục. NGŨ DIÊU DỤC
10212
N
3384
NGŨ DỤC
Phạm: Paĩca kàmà#.
Pàli: Paĩca Kàmà.
I. Ngũ Dục.
Cũng gọi Ngũ diệu dục, Diệu ngũ dục,
Ngũ diệu sắc.
Chỉ cho 5 thứ tình tham muốn do say đắm 5 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc mà nổi lên. Đó là:
1. Sắc dục (Phạm: Rùpa-kàma): Tham đắm sắc đẹp của thế gian.
2. Thanh dục (Phạm: Zabda-kàma): Say đắm về âm thanh như lời ca, tiếng nhạc...
3. Hương dục (Phạm: Gandha-kàma):
Đắm say mùi thơm như các loại nước hoa quyến rũ.

4. Vị dục (Phạm: Rasa-kàma): Tham muốn những thức ăn uống ngon ngọt.
5. Xúc dục (Phạm:Sprawỉavya-kàma):
Ham thích sự xúc chạm mịn màng, trơn láng.
Trái với ngũ dục thô trọng này của cõi
Dục là 5 dục của cõi Sắc và cõi Vô sắc được gọi là Thanh khiết ngũ dục (5 dục trong sạch).
[X. kinh Phật di giáo; luận Đại trí độ
Q.17, 37; Ma ha chỉ quán Q.4 hạ].
II. Ngũ Dục.
Chỉ cho 5 món dục: Tài dục, Sắc dục,
Ẩm thực dục, Danh dục và Thụy miên dục.
1. Tài dục: Tham muốn tiền của.
2. Sắc dục: Tham muốn sắc đẹp thế gian.
3. Ẩm thực dục: Tham muốn sự ăn uống.
4. Danh dục: Tham muốn danh vọng
10213
cao sang. 5. Thụy miên dục: Tham muốn sự ngủ nghỉ. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.27; Đại minh tam tạng pháp số Q.24]. NGŨ DUY Phạm:Paĩca tanmàtràịi. Cũng gọi Ngũ duy lượng, Ngũ vi trần, Ngũ trần. Chỉ cho 5 thứ: Sắc, thanh, hương, vị, xúc từ Ngã mạn(ý thức tự ngã) sinh ra, tương đương với 5 trần cảnh, là 1 khoa trong 25 đế của học phái Số luận. Đây là 5 nguyên tố rất nhỏ nhiệm(cực vi), cảm giác của chúng ta không thể nhận biết được. Trong Ngũ duy thì Sắc sinh ra lửa, Thanh sinh ra không, Hương sinh ra đất, Vị sinh ra nước và Xúc sinh ra gió. Chữ "duy" ở đây có nghĩa là "chỉ có 5 nguyên tố này là bản thể năng sinh". [X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); luận Kim thất thập Q.thượng; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; Câu xá luận quang kí Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung]. NGŨ DUYÊN ..... I. Ngũ Duyên. Tông Thiên thai chia 25 phương tiện làm 5 khoa, trong đó mỗi khoa có 5 duyên, gọi là Ngũ duyên. Tức là: Giữ giới trong sạch, ăn mặc đầy đủ, ở nơi vắng vẻ, dứt các duyên phiền não, được gần thiện tri thức. II. Ngũ Duyên. 10214

Gọi đủ: Ngũ chủng tăng thượng duyên. Chỉ cho 5 tăng thượng duyên: Tăng thượng duyên diệt tội, tăng thượng duyên hộ niệm được trường thọ, tăng thượng duyên thấy Phật, tăng thượng duyên nhiếp sinh và tăng thượng duyên chứng sinh. [X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên]. NGŨ DUYÊN

10215

N 3385 NGŨ DƯỢC ..... Cũng gọi Ngũ chủng dược. Năm thứ thuốc, có nhiều thuyết khác nhau. Theo luật Ngũ phần quyển 5 thì 5 thứ thuốc là: Sinh tô (Phạm:Navanìta), Thục tô (Phạm: Sappi), Du (Phạm: Tela), Mật (Phạm: Madhu) và Thạch mật (Phạm: Phàịita). Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 1 thì nêu 5 thứ: Dư cam tử, Ha lê lặc, Tì hê lặc, Tất bát lê và Hồ tiêu. Mật giáo thì cho ngũ dược là bao quát tất cả các dược liệu. Khi lập đàn tu

pháp hoặc cử hành pháp địa trấn thì lấy 5 thứ thuốc, 5 thứ vật báu, 5 thứ hạt... chôn chung xuống đất, chỗ dưới đàn tràng để biểu thị ý nghĩa dùng pháp dược của Phật cứu chữa bệnh vô minh phiền não của chúng sinh. Hoặc lúc làm lễ quán đính thì để 5 thứ thuốc này và 5 vật báu vào trong 5 cái bình, biểu thị ý nghĩa tiêu trừ tội lỗi của 5 thức hữu lậu. Về tên gọi của 5 thứ thuốc thì tùy theo kinh quĩ hoặc tu pháp khác nhau mà có các thuyết bất đồng. Cứ theo kinh Tố tất địa yết ra quyển hạ thì 5 thứ thuốc là: Càn thác ha rị, Vật rị ha để, Sa ha, Sa ha đề bà và Thuế đa nghĩ lí ngật rị ca. Còn Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quĩ thì liệt kê 5 thứ: Sa hạ giả la, Sa hạ nễ phạ, Kiến tra ca lê, Nghĩ rị yết ra noa và Vật rị hạ để; cũng 10216

có thể được thay thế bằng phục linh, nhân sâm, xích tiễn, thạch xương bồ và thiên môn đông... [X. kinh Nhuy hi da Q.trung; Thiện kiến luật tì bà sa Q.15; Đại nhật kinh sớ Q.4; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.5]. NGŨ ĐÀI SƠN ... . I. Ngũ Đài Sơn. Núi ở mạn đông bắc huyện Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc. Núi này cùng với các núi Nga mi, Phổ đà và Cửu hoa được gọi chung là Tứ đại linh sơn của Phật giáo Trung quốc. Vì 4 ngọn núi ở bốn phía đông, tây, nam, bắc và 1 ngọn ở chính giữa cao chót vót, trên chóp núi không có cây cối, đất đá chồng xếp lên giống như những cái đài, nên gọi là Ngũ đài sơn. Lại vì 5 ngọn này cao lớn sừng sững, vượt lên trên các dãy núi khác, vào tháng nóng nhất trong mùa hạ cũng không nóng, cho nên còn có biệt hiệu là núi Thanh lương(mát mẻ). Đây vốn là đạo tràng của bồ tát Văn thù thị hiện, nên xưa nay rất được tín ngưỡng ở Trung quốc. Phẩm Bồ tát trụ xứ trong kinh Hoa nghiêm và kinh Bảo tạng đà la ni nói rằng, chỗ ở của bồ tát Văn thù là 5 ngọn núi, gọi là núi Thanh lương. Đây là nguồn gốc của tín ngưỡng Văn thù. Trong 5 ngọn núi, ngọn phía đông có tên là Vọng hải phong, cũng gọi Vô tuất đài, Thường sơn đính; ngọn phía tây là Quải nguyệt phong, cũng gọi Mặng đăng sơn, ngọn phía nam là Cẩm tú phong, cũng gọi Hệ chu sơn, ngọn phía bắc là Hiệp đẩu phong, cũng gọi Hạ ốc sơn, Phú tú đỏa; ngọn chính giữa có tên là Thúy nham phong. 10217

Từ khi vua Văn đế nhà Bắc Ngụy du ngoạn Thúy nham phong và sáng lập chùa Đại phù đồ linh thứu về sau, chùa Phật được xây dựng rất nhiều tại đây. Vào thời thịnh nhất, chùa Phật ở trong và ngoài 5 ngọn có đến hơn 300 ngôi, hiện nay còn khoảng hơn 100 ngôi. Trong đó có nhiều chùa rất nổi tiếng như: Chùa Đại Phật quang, chùa Đại Hiển thông, chùa La hầu, chùa Thanh lương, chùa Kim các, chùa Bắc sơn, chùa Vọng hải, chùa Đại văn thù v.v... NGŨ ĐÀI SƠN

10218

N 3386 Có rất nhiều vị danh tăng có quan hệ với núi này như ngài Bất không xây dựng chùa Kim các, chùa Ngọc hoa... là trung tâm của Mật giáo. Ngài Pháp chiếu xây chùa Trúc lâm, tu tập Niệm Phật tam muội, sau có ngài Viên nhân người Nhật bản, kế thừa giáo pháp Niệm Phật tam muội của ngài Pháp chiếu, đưa về truyền bá ở núi Tỉ duệ, mở đầu pháp môn Dẫn thanh niệm Phật tại Nhật bản. Ngài Trừng quán đời Đường thì soạn bộ Hoa nghiêm kinh sớ ở chùa Đại Hoa nghiêm. Ngoài ra còn nhiều vị cao tăng sống vào đời Tống cũng đến tham bái núi Ngũ đài, như ngài Từ tạng người Cao li, ngài Phật đà ba lợi người nước Kế tân v.v... Đến đời Nguyên, Hoàng thái hậu của vua Thành tông

từng kiến thiết chùa Đại vạn Thánh hựu quốc và trùng tu các chùa ở núi Ngũ đài. Quốc sư Bát tư ba cũng có lần trụ ở núi này. Khoảng năm Vạn lịch đời Minh, chùa Đại tháp viện được sửa chữa lại, tháp xá lợi Hộ quốc Thích ca văn Phật được xây trên đài tháp, thân tháp làm hình cầu, trên đặt tướng luân 13 bậc, tháp cao 27 trượng, chu vi 25 trượng, là tháp Lạt ma kiểu Tây tạng, 1 cảnh quan tráng lệ nhất trong núi. Từ Hoàng đế Khang hi trở về sau, vua chúa các đời đều đến núi này và sửa sang lại. Các tín đồ Phật giáo Mãn châu, Mông cổ cũng thường đến đây lễ tháp. Các vị Đạt lai lạt ma cũng nhiều lần đến trụ ở đây. Hiện nay, các vị tăng trụ ở Ngũ đài chia làm 2 phái: Phái áo xanh và phái áo vàng. 10219

Chư tăng thuộc phái áo xanh trụ ở chùa Đại hiển thông, chùa Kim các, chùa Đại tháp viện, chùa Linh cảnh v.v... Còn các vị tăng thuộc phái áo vàng là chư tăng Lạt ma, trụ ở 18 ngôi chùa như: Bồ tát đính, Kim cương quật, La hầu v.v... [X. Tục cao tăng truyện Q.7, 25; Đại tông triều tặng Tư không đại biện chính Quảng trí tam tạng hòa thượng biểu chế tập Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.42, 43, 45; Thanh lương sơn chí; Nguyên sử bản kỉ 10, 18, 22; Khang hi đông hoa lục Q.32, 61; Càn long đông hoa lục Q.24, 31; Gia khánh đông hoa lục Q.28, 30; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 31-34; Chức phương điển 29]. NGŨ ĐÀI SƠN Chùa Đại Phật Quang bằng gỗ, đời Đường Toàn cảnh núi Ngũ Đài Điện Vô Lương chùa Đại Hiển Thông núi Ngũ Đài

10220

N

3387

II. Ngũ Đài Sơn.

Núi ở quận Bình xương, đạo Giang nguyên, Hàn quốc. Núi này và núi Kim cương được gọi chung là 2 núi lớn của Hàn quốc.

Trên núi này có 5 ngọn: Mãn nguyệt, Kì lân, Trường lãnh, Tượng vương và Trí lô. Ở chỗ bằng phẳng trên các ngọn núi này đều có xây chùa hoặc am, trong đó, chùa Thượng viện có tàng trữ quả chuông Triều tiên xưa nhất của cả nước. Ở ngay cửa vào núi là chùa Nguyệt tinh với tòa tháp 9 tầng là do

Luật sư Từ tạng, người Tân la sáng lập. Ngài

Từ tạng đến

Trung quốc vào đời

Đường, lên núi

Ngũ đài chiêm bái bồ tát Văn thù, khi trở về nước, ngài thỉnh xá lợi

Phật về và xây dựng chùa

Nguyệt tinh để thờ.

Hiện nay, chùa này là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc. Tòa tháp 9 tầng ở chùa này và quả hồng chung của chùa

Thượng viện đều là tinh túy của mĩ thuật

Tân la.

NGŨ ĐẠI

... ..

I. Ngũ Đại.

Phạm:Paĩca mahà-bhùtàni.

10221

Cũng gọi Ngũ đại chủng. Chỉ cho 5 nguyên tố của thể tính rộng lớn, sinh thành ra muôn pháp, tức là: Đất, nước, lửa, gió và không. Tính chất của 5 nguyên tố này theo thứ tự là cứng, ướt, nóng, động và vô ngại; tác dụng là giữ gìn, thu nhiếp, thành thục, tăng trưởng, không ngăn ngại. Trong Phật giáo có các thuyết: Tứ đại, Ngũ đại, Lục đại, Thất đại... Đại khái các tông Câu xá, Duy thức... đều áp dụng thuyết Tứ đại, vì tứ đại tạo ra tất cả các sắc pháp nên gọi là Tứ đại chủng hay Năng tạo tứ đại. Mật giáo thì chuyên sử dụng thuyết Ngũ đại, Lục đại(đất, nước, lửa, gió, không, thức), chủ trương tứ đại không lìa tâm đại, cho rằng tâm và sắc tuy khác nhưng thể tính của chúng thì chẳng phải 2; rằng lục đại sinh ra 4 pháp thân, 3 thế gian, là thể tính của pháp giới, cũng chính là thân Tam ma da của Như lai. Chủng tử của Ngũ đại theo thứ tự là: (a), (va), (ra), (ha) và (kha). Nghĩa của các chữ chủng tử này theo thứ tự là: Vốn chẳng sinh (a), lìa lời nói (va), lìa bụi nhơ (ra), lìa nhân duyên (ha), như hư không (kha). Lại đem Ngũ đại phối với ngũ phương(vị), ngũ sắc, ngũ Phật, ngũ môn và ngũ trí. Còn nói về hình tướng và màu sắc thì đất là hình vuông màu vàng; nước hình tròn màu trắng; lửa hình tam giác màu đỏ; gió hình bán nguyệt màu đen; không là hình bảo châu màu xanh. Đây chính là tháp Ngũ luân hình Tam muội da của đức Đại nhật Như lai. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5; Tôn thắng Phật đính tu du già pháp nghi quĩ Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.37; Tức thân thành Phật nghĩa; Kim cương giới mạn 10222

đồ la sao Q.thượng]. (xt. Lục Đại). II. Ngũ Đại. Chỉ cho 5 đại: Không đại, phong đại, hỏa đại, thủy đại và địa đại do Ngũ duy sinh ra. Ngũ duy chỉ cho: Thanh duy, xúc duy, sắc duy, vị duy và hương duy. Đây là 1 khoa trong 25 đế do học phái Số luận thành lập. Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí, thì có thuyết cho rằng từ "Ngã mạn" sinh ra 10 pháp là ngũ đại và ngũ duy; nhưng cũng có thuyết chủ trương Ngã mạn chỉ sinh ra NGŨ ĐẠI Tháp 9 tầng ở chùa Nguyệt tinh trên núi Ngũ Đài tại Hàn Quốc

10223

N

3388 ngũ duy, còn ngũ duy thì sinh ra ngũ đại, và ngũ đại sinh ra 11 căn.

Phật giáo thì cho tứ đại và ngũ đại là năng tạo, còn học phái Số luận thì chủ trương ngũ đại là sở tạo. Đây là sự sai khác căn bản giữa 2 bên.

[X. kinh Niết bàn Q.35, 36 (bản Nam);

luận Đại trí độ Q.70; luận Kim thất thập;

Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế, Tứ Đại).

NGŨ ĐẠI BỘ

... .

Chỉ cho 5 loại đại bộ.

I. Ngũ Đại Bộ.
Cũng gọi Ngũ bộ Đại thừa kinh.
Năm loại đại bộ kinh điển trong các kinh
Đại thừa. Đây là cách phân loại của Khai nguyên thích giáo lục đối với các kinh Đại thừa. Tức là:
1. Bát nhã bộ: Gồm 21 bộ, 736 quyển, 73 pho.
2. Bảo tích bộ: Gồm 82 bộ, 169 quyển, 17 pho.
3. Đại tập bộ: Gồm 24 bộ, 142 quyển, 14 pho.
4. Hoa nghiêm bộ: Gồm 26 bộ, 187 quyển, 18 pho.
5. Niết bàn bộ: Gồm 6 bộ, 58 quyển, 6 pho.
Về sau, các bộ kinh lục đều theo phương pháp phân loại này.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10, 11,
12; Chính ngoa tập; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.19, 20; Chí nguyên
10224
pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1]. II. Ngũ Đại Bộ. Toàn thể kinh Đại thừa được chia làm 5 đại bộ. Theo Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc thì 5 đại bộ là: 1. Hoa nghiêm bộ. 2. Phương đẳng bộ. 3. Bát nhã bộ. 4. Pháp hoa bộ. 5. Niết bàn bộ. Đây là do ngài Trí húc y cứ vào Ngũ thời phán giáo của tông Thiên thai mà thành lập. Trong đó, bộ Bảo tích và Đại tập (do Khai nguyên lục chia ra) được đưa vào Phương đẳng bộ, lập riêng Pháp hoa bộ, còn các kinh trùng dịch, đơn dịch ngoài 5 đại bộ thì phần lớn cũng được đưa vào Phương đẳng bộ. Đại tạng kinh bản rút gọn của Nhật bản chủ yếu là dựa theo cách phân loại này. Trong 5 đại bộ trên, Hoa nghiêm bộ gồm 28 bộ, 233 quyển; Phương đẳng bộ gồm 363 bộ, 1133 quyển; Bát nhã bộ gồm 29 bộ, 447 quyển; Pháp hoa bộ gồm 14 bộ, 57 quyển; Niết bàn bộ gồm 16 bộ, 121 quyển. [X. Duyệt tạng tri tân Q.1; Đại nhật bản hiệu đính súc loát Đại tạng kinh mục lục]. III. Ngũ Đại Bộ. Năm đại bộ chú sớ do Luật sư Nam sơn Đạo tuyên soạn thuật. Đó là: 1. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao 3 quyển (nay chia ra 12 quyển). 2. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ 4 quyển (nay chia làm 8 quyển). 3. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ 4 quyển (nay chia làm 8 quyển). 4. Tứ phần luật thập tì ni nghĩa sao 3 quyển (nay được chia làm 6 quyển, nhưng 2
10225
quyển sau đã bị thất lạc).
5. Tứ phần tỉ khưu ni sao 3 quyển (nay là 6 quyển).
[X. Tứ phần luật tùy cơ yết ma sớ chính nguyên kí Q.1; Bát tông cương yếu Q.thượng].
NGŨ ĐẠI HÌNH
Hình tướng của 5 đại.
Theo Mật giáo, 5 đại(địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại)theo thứ tự là
NGŨ ĐẠI HÌNH
10226

N 3389 hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình bán nguyệt và hình vòm cầu. 1. Địa đại: Hình vuông, có nghĩa an trụ bất động, tương ứng với lí vốn chẳng sinh của chữ (a). 2. Thủy đại: Hình tròn, có nghĩa xoay chuyển tự tại vô ngại, tương ứng với nghĩa lời nói xoay chuyển vô cùng của chữ (va). 3. Hỏa đại: Hình tam giác, biểu thị nghĩa bén nhạy của lửa, thiêu đốt hết phiền não nhơ nhớp, tương ứng với lí tất cả trần cấu đều vắng lặng của chữ (ra). 4. Phong đại: Hình bán nguyệt, biểu thị nghĩa tạo tác các pháp, tương ứng với sức mạnh sinh thành và phá hoại của chữ (ha). 5. Không đại: Hình vòm cầu, do hình tam giác và hình bán nguyệt hợp lại mà thành, biểu thị nghĩa vuông tròn không hai, đầy đủ các hình, tương ứng với pháp tính hư không của chữ (kha). [X. Lục đại áo nghĩa chương; Thập trụ tâm quảng danh mục Q.6]. NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT Cũng gọi Ngũ đại kim cương hư không tạng. Chỉ cho 5 vị Bồ tát là: Pháp giới hư không tạng, Kim cương hư không tạng, Bảo quang hư không tạng, Liên hoa hư không tạng và Nghiệp dụng hư không tạng. Hoặc còn gọi là: Giải thoát hư không tạng, Phúc trí hư không tạng, Năng mãn hư không tạng, Thí nguyện hư không tạng và Vô cấu hư không tạng. Hoặc cũng có tên là: Trí tuệ hư không tạng, Ái kính hư không tạng, Quan vị hư 10227

không tạng, Năng mãn hư không tạng và Phúc đức hư không tạng. Đây tức là nghĩa 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà, Thích ca mỗi vị đều trụ trong tam muội Như ý bảo châu và 5 vị Bồ tát này là do 5 đức Phật biến hiện ra. Cũng có chỗ cho rằng 5 vị Bồ tát này là do y cứ vào tam muội Ngũ trí mà được lập ra. Chủng tử của 5 vị Bồ tát này theo thứ tự là 5 chữ: (vaô), (hùô), (trà#), (hrì#) và (a#). Hình tam muội da là: Tháp, chày 5 chĩa, vật báu như ý, hoa sen và yết ma. Về hình tượng của 5 vị bồ tát Đại hư không tạng này, theo phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du già du kì, thì ở trong 1 vòng tròn sáng lớn lại vẽ 5 vòng tròn nhỏ, trong vòng tròn nhỏ ở chính giữa vẽ bồ tát Pháp giới hư không tạng màu trắng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm vật báu, trong vòng tròn phía trước(đông) vẽ bồ tát Kim cương hư không tạng màu vàng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm kim cương báu, trong vòng tròn bên phải (nam)vẽ bồ tát Bảo quang hư không tạng màu xanh, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm vật báu có 3 múi, phóng ra ánh sáng lớn; trong vòng tròn phía sau(tây) vẽ bồ tát Liên hoa hư không tạng màu đỏ, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm hoa sen màu hồng; trong vòng tròn bên trái(bắc)vẽ bồ tát Nghiệp dụng hư không tạng màu tím, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm kim cương bảo. Năm vị Bồ tát này theo thứ tự ngồi trên lưng sư tử, voi, ngựa, chim công và chim Ca lâu la(chim cánh vàng). Ấn tướng chung của 5 vị là Ngoại ngũ cổ ấn, 2 ngón giữa tạo thành hình 10228

báu, trên đầu 4 ngón còn lại quán tưởng là hình báu. Ngoài r a , Tượng Năm Bồ Tát Đại Hư Không Tạng NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

10229

N
3390 pháp tu lấy 5 vị bồ tát Đại hư không tạng này làm bản tôn, gọi là Đại hư không tạng pháp, thường được tu để cầu thêm lợi ích hoặc khi trời đất biến đổi.
[X. kinh Ngũ đại hư không tạng bồ tát tốc tật đại thần nghiệm bí mật thức; kinh

Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Nhũ vị sao Q.10, 12].

NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG PHÁP

Cũng gọi Kim môn điểu mẫn pháp.

Pháp tu lấy 5 vị bồ tát Hư không tạng làm bản tôn để cầu tăng thêm lợi ích, tiêu trừ tai nạn...

NGŨ ĐẠI LONG VƯƠNG

Cũng gọi Ngũ loại long vương.

Năm vị vua rồng lớn. Đó là:

1. Thiện trụ long vương (Phạm:
Susamsthita-nàga-ràjà).

2. Nan đà bà nan đà long vương (Phạm:
Nandopananda-nàga-ràjà).

3. A nậu đạt long vương (Phạm:
Anavatapta-nàga-ràjà).

4. Bà lâu na long vương (Phạm:
Varuịa-nàga-ràjà).

5. Ma na tô bà đế long vương (Phạm:
Manasvì-nàga-ràjà).

Năm vua rồng này theo thứ tự là chúa các loài rồng voi, rồng rắn, rồng ngựa, rồng cá và rồng tôm; đồng thời, nương vào sức uy thần của Phật, tu hành pháp Đại thừa, thống lãnh quyến thuộc, không làm các việc tổn hại chúng sinh.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.58;
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.19].

NGŨ ĐẠI LỰC BỒ TÁT

10230

Cũng gọi Ngũ đại lực tôn. Chỉ cho 5 vị Đại lực tôn hộ trì Tam bảo, che chở đất nước, hiện tướng phẫn nộ được tôn thờ trong Mật giáo. Theo phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương (bản dịch cũ), thì 5 vị Đại lực bồ tát là: Kim cương hống, Long vương hống, Vô úy thập lực hống, Lôi điện hống và Vô lượng lực hống. Nhưng phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương do ngài Bất không dịch thì nêu Ngũ phương bồ tát: Đông phương Kim cương thủ, Nam phương Kim cương bảo, Tây phương Kim cương lợi, Bắc phương Kim cương dược xoa và Trung ương Kim cương ba la mật đa. Trong đó, Kim cương ba la mật đa tức là Kim cương hống, Kim cương bảo tức là Long vương hống, Kim cương thủ tức là Vô úy thập lực hống, Kim cương dược xoa tức là Lôi điện hống và Kim cương lợi tức là Vô lượng lực hống. Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ thì 5 vị Bồ tát này nương vào 2 loại luân mà hiện thân: Dùng Chính pháp luân hiện thân chân thực, dùng Giáo lệnh luân hiện thân uy nộ. Tức thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương thủ ở phương đông là bồ tát Phổ hiền, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ hàng tam thế kim cương, hiện 4 đầu 8 tay. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương bảo ở phương nam là bồ tát Hư không tạng, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ cam lộ quân đồ lợi kim cương, thị hiện 8 tay. Thân 10231

Chính pháp luân của bồ tát Kim cương lợi phương tây là bồ tát Văn thù sư lợi, thân Giáo lệnh luân là
Uy nộ lục túc kim
NGŨ ĐẠI LỰC BỒ TÁT
Bồ Tát Trung Tôn Kim Cương Hống
10232

N 3391 cương, hiện 6 tay 6 đầu, ngồi trên lưng trâu. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương xoa ở phương bắc là bồ tát Tồi phục nhất thiết ma oán, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ tịnh kim cương, hiện 4 tay. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương ba la mật đa ở chính giữa là bồ tát Chuyển pháp luân, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ bất động kim cương. Ngoài ra, Nhân vương bát nhã kinh niệm tụng thứ đệ, Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ... cũng nói về hình tượng của 5 vị tôn này và phương pháp kiến lập Mạn đồ la. NGŨ ĐẠI MINH VƯƠNG Cũng gọi Ngũ đại tôn, Ngũ phẫn nộ, Ngũ bộ phẫn nộ. Chỉ cho 5 vị Đại minh vương: Bất động minh vương, Hàng tam thế minh vương, Quân đồ lợi minh vương, Đại uy đức minh vương và Kim cương dạ xoa minh vương. Năm vị tôn này là do 9 thức biến ra, là thân Giáo lệnh luân của 5 đức Phật biến hiện ra để phá dẹp các ma chướng trong ngoài. Bất động minh vương ở chính giữa là thân Giáo lệnh luân của đức Đại nhật Như lai, có năng lực hàng phục tất cả các ma. Thân Giáo lệnh luân của A súc Như lai là Hàng tam thế minh vương ở phương đông, có khả năng hàng phục trời Đại tự tại. Thân Giáo lệnh luân của Bảo sinh Như lai là Quân đồ lợi minh vương ở phương nam, có thể hàng phục ma ngũ ấm. Thân Giáo lệnh luân của Vô lượng thọ Như lai 10233

là Đại uy đức minh vương ở phương tây, có khả năng hàng phục ma người. Thân Giáo lệnh luân của Bất không thành tựu Như lai là Kim cương dạ xoa minh vương ở phương bắc, có thể hàng phục ma trên mặt đất. Nếu nói về ma bên trong thì hoa sen trên đầu Bất động minh vương tượng trưng cho thức thứ 9, 8 tay của Hàng tam thế minh vương tượng trưng cho thức thứ 8, con rắn quấn khắp thân của Quân đồ lợi minh vương tượng trưng cho thức thứ 7, 6 mặt 6 tay của Đại uy đức minh vương tượng trưng cho thức thứ 6, 5 con mắt của Kim cương dạ xoa minh vương tượng trưng cho 5 thức trước. Vì có thuyết cho rằng Kim cương dạ xoa minh vương và Ô xu sa ma minh vương là cùng 1 thể tính, cho nên cũng có trường hợp dùng Ô xu sa ma minh vương để thay thế Kim cương dạ xoa minh vương. Ngôi nhà để thờ Ngũ đại minh vương gọi là Ngũ đại đường. Pháp bí mật lấy Ngũ đại minh vương làm bản tôn để tu, gọi là Ngũ đàn pháp. [X. Nhân vương kinh nghi quĩ Q.thượng (bản dịch mới); Bổ đà lạc hải hội quĩ; Bí tạng kí; Giác nguyên sao Q.hạ; Chư tôn ấn nghĩa Q.4; Nhũ vị sao Q.9]. NGŨ ĐẠI NGUYỆN ..... Năm thệ nguyện rộng lớn trong Mật giáo. Đó là: 1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ. 2. Phúc trí vô biên thệ nguyện tập. 3. Pháp môn vô biên thệ nguyện học. 4. Như lai vô biên thệ nguyện sự. 5. Vô thượng bồ đề thệ nguyện thành. Đây là bản nguyện của đức Đại nhật Như lai, cũng là thệ nguyện chung của chư Phật 10234

và Bồ tát. Có thể được phối hợp với 5 đức Phật: A súc, Bảo sinh, A di đà, Bất không thành tựu, và Đại nhật. Ngũ đại nguyện này tương đương với Tứ hoằng thệ nguyện của

Hiển giáo. [X. Phật đính tôn thắng đà la ni niệm tụng nghi quĩ pháp; Vô úy tam tạng thiền yếu; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.hạ]. (xt. Tứ Hoằng Thệ Nguyện). NGŨ ĐẠI NGUYÊN

10235

N

3392

NGŨ ĐẠI QUÁN

.....

Pháp quán xét 5 đại:

1. Quán địa đại, quán màu trắng.

2. Quán thủy đại, quán màu xanh lá cây.

3. Quán hỏa đại, quán màu đỏ.

4. Quán phong đại (gió), quán màu đen.

5. Quán không đại, quán màu xanh.

[X. kinh Thủ hộ quốc Q.2].

NGŨ ĐẠI QUÁN MÔN

Pháp môn quán xét 5 đại: Đất, nước, lửa, gió và không.

NGŨ ĐẠI SỚ

.....

Cũng gọi Ngũ bộ sớ.

Năm bộ sớ chú thích 5 bộ kinh bí mật do Thai Mật của Nhật bản lập. Đó là:

1. Đại nhật kinh nghĩa thích, 14 quyển, do Tam tạng Thiện vô úy đời Đường giảng, ngài Nhất hạnh ghi lại.

2. Kim cương đính Đại giáo vương kinh sớ, 7 quyển, do ngài Viên nhân người Nhật soạn.

3. Tô tất địa yết la kinh lược sớ, 7 quyển, do ngài Viên nhân người Nhật soạn.

4. Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương kinh lược nghĩa thích hội bản, 5 quyển, do ngài Viên trân người Nhật soạn.

5. Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì kinh tu hành pháp, 3 quyển, do ngài An nhiên người Nhật soạn.

NGŨ ĐẠI SỨ GIẢ

Cũng gọi Ngũ thiên sứ giả, Ngũ thiên sứ.

Chỉ cho sinh, lão, bệnh, tử và vương

10236

pháp lao ngục. Đây là sứ giả của vua Diêm la, tức là những sứ giả phát từ nghiệp đạo tự nhiên để cảnh giới người đời. [X. kinh Phật thuyết Diêm la vương ngũ thiên sứ giả]. NGŨ ĐẠI THÍ ... . Chỉ cho việc gìn giữ 5 giới. Các thầy tu của Bà la môn giáo qui định mỗi ngày phải thực hành Ngũ đại tế (Phạm: Paĩca mahàyajĩa), tức là: Cúng dường các thần (Phạm:Devayajĩa), bố thí sinh linh (Phạm:Bhùtayajĩa), tế bái tổ linh

(Phạm:Pitfyajĩa), đọc tụng Phệ đà (Phạm: Brahmayajĩa), bố thí nhân loại (Phạm: Nfyajĩa). Ngũ đại tế này, sau được Phật giáo thay thế bằng Ngũ đại thí. [X. kinh Ngũ đại thí]. NGŨ ĐẠI TÔN CĂN BẢN ẤN Tức là ấn Ngũ cổ ngoại phược, 2 cổ tay tréo nhau. Hoặc đặt cổ tay phải ở trên cổ tay trái, lưng 2 bàn tay sáp vào nhau và tréo 2 ngón giữa, còn các ngón cái, ngón út và ngón vô danh đều dựng đứng, đây chính là ấn Ngũ cổ của Liên hoa bộ. Hoặc có thuyết cho rằng Ngũ đại tôn thường dùng ấn kiếm. Cũng có thuyết nói khi dùng ấn Ngoại ngũ cổ để tụng chú Từ cứu thì vị A xà lê ở Trung đàn kết ấn Kiếm bằng ngón tay giữa mà tụng. NGŨ ĐẠI TÔN NHẤT ĐÀN PHÁP ..... Cũng gọi Ngũ tôn hợp hành pháp. Pháp tu trong Mật giáo an vị Ngũ đại tôn ở cùng 1 đàn. Tức là tu pháp Ngũ đại tôn chung trong 1 đàn theo qui định của Nhân vương bát nhã đạo tràng niệm tụng 10237

nghi quĩ. Ngũ đại tôn chỉ cho 5 vị Đại minh vương: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa. NGŨ ĐẠI TÔN NHẤT ĐÀN PHÁP

10238

N 3393 NGŨ ĐẠI TÔN PHỐI TRÍ ..... Vị trí của 5 vị Đại minh vương trong Mật giáo. Chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Hàng tam thế minh vương, phương nam là Quân đồ lợi minh vương, phương tây là Đại uy đức minh vương, phương bắc là Kim cương dạ xoa minh vương. Nhưng khi xếp thành 1 hàng thẳng thì vị trí có khác: Chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Hàng tam thế minh vương, phương tây là Quân đồ lợi minh vương, phía đông của Hàng tam thế là Kim cương dạ xoa minh vương, phía tây của Quân đồ lợi là Đại uy đức minh vương. Hoặc chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Quân đồ lợi minh vương, phương tây là Kim cương dạ xoa minh vương, phía đông của Quân đồ lợi là Hàng tam thế minh vương, phía tây của Kim cương dạ xoa là Đại uy đức minh vương. NGŨ ĐẠI TÔN TỔNG ẤN MINH Cũng gọi Ngũ đại tôn tổng nhiếp ấn minh. Ấn khế và chân ngôn chung của 5 vị Đại minh vương. Tức là 5 vị đều kết ấn Ngoại ngũ cổ và tụng chú Từ cứu. Đây là ấn minh do thầy truyền nên các nghi quĩ không có chép. Theo sự giải thích về nghĩa sâu kín thì 2 ngón tay giữa của Ngoại ngũ cổ ấn làm thành hình thanh gươm, 2 ngón trỏ dựng thẳng, cũng gọi là Ngũ kiếm ấn, từ thanh gươm của vị tôn ở chính giữa sinh ra các thanh gươm ở 4 phương, thành 4 vị Đại minh 10239

vương. Ấn này được phối hợp với 5 vị Đại minh vương, tức 2 ngón út là Kim cương dạ xoa minh vương ở phương bắc, ngón trỏ của tay phải là Hàng tam thế minh vương ở phương đông, 2 ngón cái là Quân đồ lợi minh vương ở phương nam, ngón trỏ của tay trái là Đại uy đức minh vương ở phương tây, còn 2 ngón giữa là Bất động minh vương ở trung ương. NGŨ ĐẠI TỰ NGHĨA ..... Mật giáo dùng 5 câu "Ngã giác bản bất sinh, xuất quá ngôn ngữ đạo, chư quá đắc giải thoát, viễn li ư nhân duyên, tri không đẳng hư không" để giải thích nghĩa sâu xa của 5 đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không. Tức là: 1. Ngã giác bản bất sinh(ta biết vốn không sinh): Là chữ (a), nghĩa của địa đại(đất). Ý nói các pháp vốn chẳng sinh, không thực có, như tâm của chúng ta chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, vuông tròn dài ngắn, nếu tìm cầu thì cả quá khứ, hiện tại, vị lai tâm này đều không có, là bất khả đắc. Vì thế nói các pháp vốn không sinh. 2. Xuất quá ngữ ngôn

đạo(đạo vượt ngoài lời nói): Là chữ (va), nghĩa của thủy đại (nước). Nghĩa là tất cả các pháp dùng lời nói để diễn đạt đều không thể được. Vì các pháp đã là tự nhiên như thế thì không thể dùng 8 khái niệm phù phiếm như: Sinh diệt, nhất dị, thường đoạn, khứ lai để biểu đạt. Bởi lẽ các pháp vốn dứt bặt ngôn ngữ tứ cú bách phi, xa lìa hí luận, như nước có công năng rửa sạch các vật. 3. Chư quá đắc giải thoát(các lỗi lầm được giải thoát): Là chữ (ra), nghĩa của hỏa đại(lửa). Ý nói tất cả các pháp trần cấu không 10240

thực có. Các pháp lấy 6 đại làm thể tính, mà thể của 6 đại thì thanh tịnh, mầu nhiệm, vốn không có bụi nhơ, chỉ vì tâm mê nên trở thành bất tịnh, đó là thực nghĩa của các pháp trần cấu không thực có, như lửa có công năng thiêu đốt bụi nhơ. 4. Viễn li ư nhân duyên(xa lìa mọi nhân duyên): Là chữ (ha), nghĩa của phong đại (gió). Ý nói nghiệp nhân của tất cả các pháp NGŨ ĐẠI TỰ NGHĨA

10241

N 3394 đều không có thật. Vì các pháp đã là không sinh thì vốn thực có, không phải nay mới sinh, cho nên không có nghiệp nhân, đó là thực nghĩa nghiệp nhân của tất cả các pháp không thực có, như gió có công năng phá hoại các vật. 5. Tri không đẳng hư không (biết tính không cũng đồng như hư không): Là chữ (kha), nghĩa của không đại. Ý nói tất cả các pháp giống như hư không, chẳng thể nắm bắt được. Vì các pháp xưa nay vốn không sinh không diệt, cho nên là đồng với hư không. Chẳng nắm giữ 1 vật gì là tính của không đại. Pháp quán về nghĩa của Ngũ đại tự trên đây, theo thuyết trong Bí tạng kí quyển cuối, nếu quán về tính không thực có của chúng thì mới chỉ là nghĩa trừ mê mà thôi, còn quán về tính tròn sáng của chúng mới là nghĩa cùng tột. [X. phẩm Nhập chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.2]. NGŨ ĐẠM THỰC Phạm: Paĩca-bhojanìya. Cũng gọi Ngũ chính thực. Chỉ cho 5 loại thức ăn: Cơm, cơm nấu với đậu, miến, thịt và bánh. [X. Ngũ bộ tì nại da Q.36]. NGŨ ĐÁN VỌNG Từ ngữ gọi chung các ngày Ngũ tham thướng đường và ngày Chúc thánh thướng đường trong Thiền lâm. Ngày Ngũ tham thướng đường chỉ cho 4 ngày: Mồng 5, mồng 10, 20 và 25 mỗi tháng; còn ngày Chúc thánh thướng đường tức là 2 ngày: Mồng 1(đán) 10242

và 15(vọng), tất cả 6 ngày, đều có thướng đường (thuyết pháp). [X. môn Tiết thời trong Thiền lâm tượng khí tiên]. NGŨ ĐÀN PHÁP ..... Pháp bí mật trong Mật giáo, lập 5 đàn tràng lớn, thờ 5 vị Đại minh vương làm bản tôn để tu. Đàn chính giữa thờ Bất động minh vương, đàn phía đông thờ Hàng tam thế minh vương, đàn phía nam thờ Quân đồ lợi minh vương, đàn phía tây thờ Đại uy đức minh vương và đàn phía bắc thờ Kim cương dạ xoa minh vương. Khi tu pháp này, phải cần 5 vị A xà lê đồng thời mỗi vị tu ở mỗi đàn. Tu pháp này để trừ tà khí chướng nạn, hoặc để hàng phục oan gia. [X. A sa phược sao Q.119; Loại tụ danh vật khảo Q.29]. NGŨ ĐAO ... .. Năm con dao, ví dụ cho Ngũ ấm. Cứ theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc), thì có người bị nhà vua lùng bắt nên sợ quá mà bỏ trốn đi, lại có 5 Chiên đà la (Phạm,Pàli: Caịđàla,người đồ tể, kẻ bạo ác) cầm dao đuổi theo sau. Năm người cầm dao này ví dụ cho 5 ấm: Sắc, thụ, tưởng, hành và thức của con người. [X. kinh Tạp a hàm Q.43]. NGŨ ĐẠO CHUYỂN LUÂN VƯƠNG Cũng gọi Chuyển luân vương. Vua thứ 10 trong 10 vị vua ở cõi u minh. Cứ theo kinh Dự tu sinh thất và kinh Địa tạng thập vương, thì vị vua này chuyên phán xét các

việc thiện ác của những người chết đã tạo tác lúc còn sinh tiền. Bản địa của vị vua này là A di đà Như lai. Lúc thân 10243

“trung hữu” của người chết sắp hết hạn kì thì phải đến điện lớn của vị vua này để nhận sự phán xét cuối cùng rồi mới có thể đi đầu thai kiếp khác. Cứ theo truyền thuyết, trước lúc chuyển NGŨ ĐẠO CHUYỂN LUÂN VƯƠNG

10244

N 3395 sinh, đầu tiên “trung hữu” phải đến “đình Mạnh bà” uống cháo lú để quên hết mọi việc đời trước, kế đó là đến “đài Chuyển luân” để đầu thai trong 5 đường (có chỗ nói 6 đường), như thế mới không làm cho thiên hạ đại loạn. (xt. Diêm La Thập Điện). NGŨ ĐẠO LỤC ĐẠO ..... Đồng nghĩa: Ngũ thú, Lục thú. Năm đường, sáu đường. Năm đường chỉ cho: Đường địa ngục, đường ngã quỉ, đường súc sinh, đường người và đường trời, nếu thêm đường a tu la nữa thì là 6 đường, gọi là Lục đạo. [X. luận Đại trí độ Q.30; Thành duy thức luận xu yếu Q.hạ, phần đầu]. NGŨ ĐÁT ĐẶC LA Phạm: Païcatantra. Cũng gọi Ngũ quyển thư. Sách ngụ ngôn trong văn học cổ điển Ấn độ được viết bằng tiếng Phạm, nguyên bản đã thất truyền nên không biết ai là tác giả cũng như niên đại soạn thuật. Nội dung lấy sự tụ tán li hợp của bạn bè làm trung tâm, do nhiều chuyện tích thí dụ cấu thành, mượn chuyện tăng lữ Bà 10245

la môn vâng mệnh vua làm thầy dạy Thái tử về các bí quyết cai trị, ngoại giao, xử thế, đạo đức v.v... để trang bị cho vị vua tương lai 1 nền giáo dục hoàn hảo. Sách gồm 5 thiên chuyện cổ chủ yếu có tính cách giáo dục là: Gặp được bạn bè, Bạn bè li biệt, Sự tranh đấu giữa quạ khoang và cú vọ (con kiêu), Được đó rồi mất đó và Hành vi chưa suy nghĩ kĩ... vì thế nên gọi là Ngũ đát đặc la. Ngoài ra, sách này cũng ghi thêm 1 số chuyện tiền thân của đức Phật bằng văn xuôi, 1 số ngụ ngôn trong Đại tự sự thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) và 1 số chuyện cổ dân gian... Từ xưa, bản gốc của sách này đã được chép ra thành nhiều bản. Hiện nay còn có 5 loại bản tiếng Phạm, trong đó bản lưu truyền xưa nhất là Đát đặc la cơ da ý ca (Phạm:Tantràkhyàyika), được thành lập vào khoảng thế kỉ III, IV. Một bản khác thì vào khoảng thế kỉ V, VI đã được dịch ra tiếng Ba tư. Từ thế kỉ thứ V đến XI, có các bản dịch tiếng Syria và Arabia kế tiếp nhau xuất hiện. Khoảng thế kỉ XIII thì có bản dịch tiếng Latin được ấn hành. Từ đó về sau sách này được lưu truyền rộng rãi ở phương Tây, cho đến nay, kể cả phương Đông lẫn phương Tây, đã có bản dịch của hơn 60 thứ tiếng. Đối với sự phát triển và giao lưu văn học thông tục(ngụ ngôn, đồng dao, chuyện cổ dân gian...)của các quốc gia trên thế giới, hiển nhiên sách này đã có 1 giá trị bất hủ. NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN ..... Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Phổ tế soạn vào đời Nam Tống (bản in đời Tống ghi do 10246

ngài Tuệ minh soạn), được thu vào Vạn tục tạng tập 138. Sách này rút lấy những phần cốt yếu từ 5 bộ Đăng lục, tức là từ Cảnh đức truyền đăng lục, Quảng đăng lục, Liên đăng hội yếu, Phổ đăng lục và Tục đăng lục mà đúc kết lại thành 1 bộ, vì thế nên gọi là Ngũ đăng hội nguyên. Nội dung sách này thu chép 7 đức Phật NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương

10247

N 3396 quá khứ, 27 vị Tổ Ấn độ và hành trạng, cơ duyên của 6 vị Tổ Trung quốc trở xuống đến Thiền sư phó pháp đích truyền là Đức sơn Tử quyên đời thứ 17 thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc. Đến khi nhà Nam Tống mất, bản khắc gỗ của sách này bị quân Nguyên đốt hết, ông Hàn trang tiết và Thái úy Khang lí ở Hội kê khắc lại. Vào năm Vĩnh lạc 15 (1417) đời Minh, ngài Nam thạch Văn tú hoàn thành bộ Ngũ đăng hội nguyên bổ di, 1 quyển, ghi thêm lược truyện của 28 vị sau Ngũ đăng hội nguyên như ngài Linh ẩn Đông cốc quang ở Hàng châu v.v... được thu vào phần phụ lục của Tăng tập Tục truyền đăng lục trong Vạn tục tạng tập 142. (xt. Đăng Lục). NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN TỤC LƯỢC Gọi tắt: Ngũ đăng tục lược. Tác phẩm 4 quyển hoặc 8 quyển, có 1 quyển thủ riêng, do ngài Viễn môn Tịnh trụ soạn vào năm Sùng trinh 17 (1644) đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 138. Nội dung sách này thu chép những ngữ lục của các Thiền sư thuộc các tông từ Ngũ đăng hội nguyên trở về sau, như tông Tào động từ ngài Hoa tạng Tuệ tộ, Thiên đồng Như tịnh đến ngài Giác lãng Đạo thịnh; tông Lâm tế từ ngài Từ hóa Ấn túc đến các vị Đại đức thuộc hệ phái ngài Thiên ẩn Viên tu, gồm tất cả hơn 400 vị. Trong đó, các vị thuộc tông Lâm tế tuy chiếm đa số, nhưng, căn cứ vào bài tựa và phàm lệ của soạn giả Tịnh trụ, vốn là đệ tử nối pháp của ngài Thạch vũ Minh phương thuộc 10248

tông Tào động, thì người ta có thể nhận ra rằng mục đích biên soạn của sách này là nhằm xác định dòng phái của tông Tào động trong 3 đời Tống, Nguyên, Minh và sưu tập các ngữ lục của những vị Đại đức thuộc tông này. Trong các sách vở của Thiền tông như Truyền đăng lục v.v... sách này là nguồn tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc từ đời Tống trở về sau. NGŨ ĐĂNG LỤC Từ ngữ gọi chung 5 bộ lục, tức là: Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên, Thiên thánh quảng đăng lục của Cư sĩ Lí tuân úc, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục của ngài Duy bạch, Liên đăng hội yếu của ngài Ngộ minh và Gia thái phổ đăng lục của ngài Chính thụ. Về tông chỉ, pháp ngữ cũng như các chi phái trong Thiền môn, Ngũ đăng ghi chép rất rõ ràng từ đầu đến cuối. Vào đời Tống, ngài Phổ tế nhận thấy Ngũ đăng quá bao la, học giả khó có thể thông suốt được, cho nên ngài đã rút lấy những phần cốt yếu mà soạn thành bộ Ngũ đăng hội nguyên để giúp người học dễ hiểu hơn. [X. bài Tựa trong Thiền tông chính mạch]. NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG Tác phẩm, 25 quyển, có riêng 2 quyển mục lục, do các ngài Phí ẩn Thông dung và Bách si Nguyện công cùng soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 139. Ở đầu quyển mục lục có phụ thêm bài tựa, phàm lệ, văn bia và các bài minh tháp... Nội dung sách này ghi chép 7 đức Phật 10249

quá khứ, 27 vị tôn giả Tổ sư Ấn độ từ ngài Ma ha Ca diếp trở xuống, 6 vị Tổ sư Trung quốc từ ngài Bồ đề đạt ma trở xuống, các bậc kì túc thuộc 2 pháp hệ Nam nhạc và Thanh nguyên đến pháp hệ truyền đăng của 5 nhà Thiền tông như các đệ tử nối pháp của ngài Vân môn là Trừng viễn... xếp ngài NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG

10250

N 3397 Thiên hoàng Đạo ngộ vào pháp hệ ngài Thanh nguyên, đồng thời bỏ bớt các cơ duyên ngữ cú của 18 đời thuộc pháp hệ Thanh nguyên ghi trong Ngũ đăng hội nguyên tục lược. Sách này sửa chữa những sai lầm của Ngũ đăng hội nguyên tục lược, khảo xét,

so sánh rất kĩ, khiến cho đạo thống truyền nối từ trước không rơi vào tình trạng lộn xộn, vì thế gọi là Ngũ đăng nghiêm thống. [X. Tông thống biên niên Q.32; Thiền tịch chí Q.thượng, hạ]. NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG GIẢI HOẶC THIÊN Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phí ẩn Thông dung soạn vào đời Minh, ấn hành năm Vĩnh lịch thứ 8 (1654), được thu vào Vạn tục tạng tập 139. Trong các bài Minh tông chính nguỵ, Trích khi thuyết, Tịch mậu thuyết..., do các sư tông Tào động thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên viết, có trách ngài Thông dung khi soạn Ngũ đăng nghiêm thống đã xếp Thiền sư Thiên hoàng Đạo ngộ vào pháp hệ Thanh nguyên, xếp Thiền sư Thiên vương Đạo ngộ vào pháp hệ Nam nhạc là sai lầm và yêu cầu ngài Thông dung sửa lại. Bởi vậy, ngài Thông dung mới soạn Giải hoặc thiên để bác bỏ. Trong thiên này cũng có phụ thêm phần giải đáp của ngài Thông dung đối với những lời phê bình hoặc khuyên bảo của các người khác. NGŨ ĐĂNG TOÀN THƯ Tác phẩm, 120 quyển và 16 quyển mục lục, do ngài Tễ luân Siêu vĩnh biên soạn vào đời Thanh, ấn hành vào năm Khang hi 36 10251

(1697), được thu vào Vạn tục tạng tập 140142, ở đầu quyển mục lục có phụ thêm bài tựa, biểu tâu vua, phàm lệ... Nội dung sách này, ngài Siêu vĩnh trích lấy những chỗ cốt yếu trong các bộ truyền đăng lục như Ngũ đăng hội nguyên... và bỏ ra hơn 10 năm đi các nơi sưu tập tư liệu mà soạn thành. Ngoài 7 đức Phật, các vị Tổ Ấn độ, Trung quốc ra, còn gồm có các Tổ sư, Kì túc, Cư sĩ v.v... từ Ngũ đăng hội nguyên trở về sau, bất luận là dòng chính hay dòng phụ, đều được ghi chép, tất cả hơn 7.000 vị. Đây là bộ sách tập đại thành của các Truyền đăng lục. Sách này thừa nhận pháp hệ của Thiền sư Thiên vương Đạo ngộ đời Đường. Ngoài ra, trong sách có trường hợp trùng lập, 1 số nhân vật được ghi lại nhiều lần. NGŨ ĐẨU MỄ ĐẠO Cũng gọi Thiên sư đạo. Đạo 5 đấu gạo, 1 phái trong Đạo giáo do Trương lăng sáng lập vào đời Đông Hán, người theo học phải đóng 5 đấu gạo, vì thế nên người đương thời gọi là Ngũ đẩu mễ đạo. Về sau, Trương giác cầm đầu bọn giặc Hoàng cân (giặc khăn vàng) cũng thực hành đạo này để chữa bệnh cho dân chúng, khi khỏi bệnh, Trương giác cũng bắt người ta tạ 5 đấu gạo. Người đời sau gọi Trương giác là Trương thiên sư, cho nên Ngũ đẩu mễ đạo còn được gọi là Thiên sư đạo. NGŨ ĐẾ Năm vị vua trời trong thần thoại Trung quốc thời cổ, được đạo Lão thờ làm thần. Cứ theo Đường triều giả công ngạn sớ thì Ngũ đế là: Đông phương Thanh đế, 10252

Nam phương Xích đế, Trung ương Hoàng đế, Tây phương Bạch đế và Bắc phương Hắc đế.
[X. kinh Hiếu tử trung; kinh Thái thượng phi hành cửu thần ngọc].
NGŨ ĐẾ
10253

N 3398 NGŨ ĐẾ Chỉ cho 5 thứ chân lí. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 46 thì Ngũ đế là: Nhân, quả, trí, cảnh và thắng. Còn theo luận Hiển dương thánh giáo quyển 8 thì Ngũ đế là: Nhân, quả, năng tri, sở tri và chí. Bốn đế trước theo thứ tự tương đương với tập, khổ, đạo, diệt, còn thắng đế(hoặc chí đế) cuối cùng là chân như, tức lí thể cùng tột của Phật giáo. [X. Du già luận kí Q.11, phần cuối]. (xt. Tứ Đế). NGŨ ĐIỀU CA SA Cũng gọi Ngũ thiếp ca sa, Ngũ điều y, Ngũ điều. Áo 5 nẹp, 1 trong 3 áo của tỉ khưu, khâu những nẹp

vải lại thành 1 bức hình chữ nhật, chiều ngang gồm 5 nẹp, vì thế gọi là Ngũ điều ca sa. Theo luật Tứ phần thì chiếu dài khoảng 4 khuỷu tay(7 thước 2 tấc Tàu), chiều rộng khoảng 2 khuỷu tay. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 1]. NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN Cũng gọi Ngũ quán, Ngũ niệm, Ngũ đình tâm, Ngũ độ quán môn, Ngũ độ môn, Ngũ môn thiền. Năm pháp quán dứt trừ phiền não mê hoặc. Đó là: 1. Bất tịnh quán (Phạm: Azubhàsmfti): Quán tưởng thân mình và thân người là nhơ nhớp để trừ bỏ lòng tham muốn. 2. Từ bi quán (Phạm:Maitrì-smfti), cũng gọi Từ tâm quán, Từ mẫn quán. Quán 10254

tưởng lòng thương xót để đối trị với phiền não oán giận. 3. Duyên khởi quán (Phạm:Idaôprat= yayatà-pratìkyasamutpàda-smfti), cũng gọi Nhân duyên quán, Quán duyên quán. Quán tưởng 12 duyên khởi thuận và nghịch để đối trị phiền não ngu si. 4. Giới phân biệt quán(Phạm:Dhàtuprabhedasmfti), cũng gọi Giới phương tiện quán, Tích giới quán, Phân tích quán, Vô ngã quán. Quán tưởng các pháp 18 giới đều do sự hòa hợp của đất, nước, lửa, gió, không và thức mà có thể đối trị ngã chấp. 5. Sổ tức quán (Phạm:Ànàpàna-smfti), cũng gọi An na ban na quán, Trì tức niệm. Đếm số hơi thở ra, thở vào để đối trị tầm, tứ tán loạn, giữ cho tâm dừng yên ở 1 cảnh. [X. phẩm Lực chủng tính trong kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Câu xá Q.22, 29; luận Đại tì bà sa Q.40; luận Du già sư địa Q.26; luận Thuận chính lí Q.59; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.11; Đại thừa nghĩa chương Q.12; Ma ha chỉ quán Q.7, phần 2]. NGŨ ĐÌNH TÂM VỊ Giai vị tu Ngũ đình tâm quán, là vị thứ 1 trong 7 phương tiện. Ở giai vị này hành giả tu các pháp quán Bất tịnh, Từ bi, Duyên khởi, Giới phân biệt và Sổ tức để điều hòa tâm tham lam, tán loạn, lần lượt tiến vào Thánh vị. Tiểu thừa cho rằng từ Ngũ đình tâm vị trải qua Biệt tướng niệm trụ vị mà đạt tới Tổng tướng niệm trụ vị, 3 giai vị này gọi chung là Tam hiền. (xt. Ngũ Đình Tâm Quán). NGŨ ĐÌNH TỨ NIÊM 10255

.....

Chỉ cho Ngũ đình tâm quán và Tứ niệm xứ(trụ).

Ngũ đình tâm quán, tức là: Bất tịnh quán,

NGŨ ĐÌNH TỨ NIÊM

10256

N

3399

Từ bi quán, Duyên khởi quán, Giới phân biệt quán và Sổ tức quán. Còn Tứ niệm xứ, tức là: Thân niệm xứ, Thụ niệm xứ, Tâm niệm xứ và Pháp niệm xứ.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 (Đại 33, 707 hạ) nói: “Ngũ đình tứ niệm, có định nên gọi là Đình; có tuệ nên gọi là Quán.

Quán có công năng chuyển hóa tà, Định có công năng chế phục loạn”.

(xt. Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Niệm Trụ).

NGŨ ĐÍNH

... ..

I. Ngũ Đính.

Phạm: Paĩcazikhin.
Hán âm: Ban già thi khí.
Chỉ cho 5 búi tóc trên chỏm đầu, như hình đồng tử Ngũ tự Văn thù tôn.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối].
II. Ngũ Đính.
Gọi đủ: Ngũ Phật đính.
(xt. Ngũ Phật Đính).
NGŨ ĐOẠN
.....
Từ gọi chung Kiến đạo đoạn và Tu đạo đoạn.
-Kiến đạo đoạn, cũng gọi Kiến sở đoạn:
Ở giai vị kiến đạo thấy suốt lí của 4 đế khổ, tập, diệt, đạo mà đoạn trừ các phiền não của 4 đế ở cõi dưới, tức là kiến khổ sở đoạn, kiến tập sở đoạn, kiến diệt sởđoạn và kiến đạo sở đoạn, là Tứ đoạn; rồi tiến lên tu tập mà đoạn trừ Tu đạo đoạn, gọi chung là Ngũ đoạn.
-Tu đạo đoạn, cũng gọi Tu sở đoạn, tức
10257
là các phiền não bị đoạn trừ ở giai vị Tu đạo.
Tóm lại, Ngũ đoạn là: Khổ đoạn, Tập đoạn, Diệt đoạn, Đạo đoạn và Tu đạo đoạn.
[X. luận Câu xá Q.19].
NGŨ ĐỘ
... ..
I. Ngũ Độ.
Chỉ cho 5 loại cõi nước là chỗ y chỉ của thân Phật. Tức là:
1. Pháp tính độ: Cõi nước y chỉ của Pháp thân thanh tịnh Như lai.
2. Thực báo độ: Cõi nước y chỉ của Báo thân viên mãn Như lai.
3. Sắc tướng độ: Cõi nước y chỉ của thân
Vi trần tướng hải Như lai.
4. Tha thụ dụng độ: Cõi nước y chỉ của thân Tha thụ dụng Như lai.
5. Biến hóa độ: Cõi nước y chỉ của thân
Biến hóa Như lai.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20].
II. Ngũ Độ.
Chỉ cho 5 cõi: Bất tịnh, Bất tịnh tịnh,
Tịnh bất tịnh, Tạp và Tịnh. Đây là thuyết của tông Tam luận.
Năm cõi này là do nghiệp của chúng sinh chiêu cảm mà có, cho nên gọi là Chúng sinh độ. Lại vì 5 cõi này là đất nước do đức Phật giáo hóa, nên cũng gọi là Phật độ.
[X. Đại thừa huyền luận Q.5]. (xt. Phật
Độ).
NGŨ ĐỘN SỬ

Đối lại: Ngũ lợi sử.
Chỉ cho 5 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi.
Năm thứ phiền não này thường sai khiến tâm thần hành giả, làm cho trôi nổi, lăn lộn
10258
trong 3 cõi nên gọi là Sử.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, phần đầu].
NGŨ ĐỒNG DUYÊN Ý THỨC
Thức thứ 6 cùng với 5 thức trước cùng duyên theo cảnh.
NGŨ ĐỒNG DUYÊN Ý THỨC
10259

N
3400
Tức là Ý thức khởi tác dụng cùng với 5 thức mắt, tai, mũi, lưỡi và thân cùng nhận biết 5 cảnh sắc, thanh, hương, vị và xúc.
NGŨ ĐỨC
... ..
I. Ngũ Đức.
Khi nói kinh Vô lượng thọ, đức Thế tôn vào định tịch tịnh, hiện tướng 5 đức tốt lành, đó là:
1. Trụ nơi pháp kì đặc.
2. Trụ nơi Phật thường trụ.
3. Trụ nơi hạnh đạo sư.
4. Trụ nơi đạo tối thắng.
5. Hiện 5 thứ đức của Như lai.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].
II. Ngũ Đức.
Năm đức mà người được giao trách nhiệm cử tội trong ngày lễ Tự tứ kết thúc hạ an cư cần phải có. Năm đức có 2 loại:
1. Năm đức tự tứ: Không yêu thương, không ghét bỏ, không sợ hãi, không si mê và biết tự tứ hay không tự tứ.
2. Năm đức cử tội: Biết thời, chân thực, lợi ích, nhu hòa và có lòng thương.
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng].
III. Ngũ Đức.
Năm đức của vị Giới sư. Đó là:
1. Trì giới: Giữ gìn giới pháp.
2. Thập lạp: Mười tuổi hạ.
3. Giải luật tạng: Thông hiểu tạng luật.
4. Thông thiền tư: Thông suốt thiền định.
5. Tuệ tạng cùng huyền: Trí tuệ cùng suốt lí huyền vi.

10260

[X. Thiên thai giới sớ Q.thượng]. IV. Ngũ Đức. Năm đức chăm sóc người bệnh: 1. Biết thức ăn nào người bệnh ăn được và không ăn được. 2. Không ghê tởm phẩn, giải và đờm dãi của người bệnh. 3. Có lòng thương xót không vì cơm áo. 4. Biết cách cho bệnh nhân uống thuốc thang. 5. Có khả năng nói pháp cho bệnh nhân nghe. [X. luật Tứ phần Q.41]. NGŨ ĐỨC THỤY HIÊN Năm đức tướng tốt lành Phật thị hiện khi Ngài tuyên thuyết kinh Vô lượng thọ. Tức là: 1. Trụ kì đặc pháp: Trụ ở pháp cao siêu đặc biệt mà ở thế gian không có. 2. Trụ Phật sở trụ: Trụ nơi chư Phật cùng trụ, tức là nơi quả Niết bàn thường trụ. 3. Trụ đạo sư hạnh: Phật trụ nơi hạnh 4 nhiếp pháp để giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh vào Phật pháp. 4. Trụ tối thắng đạo: Phật trụ nơi Vô thượng bồ đề, bên trong chứng được đạo chân thực, biết rõ đức của chư Phật. 5. Hành Như lai đức: Thực hành các đức của Như lai: Mười lực, 4 vô úy, 18 pháp riêng, 5 mắt, 6 thần thông, 4 vô ngại... để độ chúng sinh. Trong 5 đức nói trên, Trụ kì đặc pháp là tổng(chung), 4 đức còn lại là biệt(riêng). Trụ Phật sở trụ và Trụ tối thắng đạo là thuộc về đức tự lợi, còn Trụ đạo sư hạnh và Hành Như lai đức thì thuộc về đức lợi tha. [X. kinh Vô lượng thọ tự phần; Vô lượng 10261

thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn)].

NGŨ ĐƯƠNG TRIÊU

Chữ “triệu”, tiếng Mông cổ, có nghĩa là chùa.

Chùa ở hào(rạch nước)Ngũ đương cách

Bao đầu, Tuy viễn về phía đông bắc khoảng 50 cây số, được xây dựng vào khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh, trên 1 diện

NGŨ ĐƯƠNG TRIÊU

10262

N 3401 tích hơn 20 nghìn mét vuông. Chùa dựa vào núi, tường, cột, vách đều được mạ vàng, ngói màu vàng, nóc màu đỏ, mái cong, rường cột đều chạm trổ rất đẹp. Chùa có nhiều kinh sách, nhưng đáng tiếc đã bị hủy hoại trong thời cách mạng văn hóa của cộng sản Trung quốc do Mao trạch đông khởi xướng. Các kiến trúc trong chùa được chia làm 6 bộ phận: 1. A luân độc cung: Được xây dựng vào năm Gia khánh thứ 5 (1800), là cung điện xây trên dốc núi, địa thế hiểm yếu, 4 bức vách trong điện đều có vẽ tranh Phật, rất đẹp đẽ, nét vẽ tinh vi, sống động. 2. Động khoát nhĩ độc cung (Chùa Quảng giác): Được cất vào năm Càn long 14 (1749), vua Càn long ban hiệu là Quảng Giác Cung, trên cổng chính có tấm biển khắc bằng các thứ chữ Hán, Mãn châu, Mông cổ và Tây tạng. 3. Động khoát nhĩ hoạt Phật phủ miếu: Nơi làm việc và nghỉ ngơi của vị Phật sống. 4. Nhật mộc luân độc cung: Được kiến thiết vào năm Quang tự 18 (1892), là kiến trúc sau cùng của chùa Ngũ đương. 5. Khước y lạp độc cung: Được xây vào năm Đạo quang 15 (1835), trong điện có tượng Phật cao 10 mét. 6. Tô cát bí độc cung: Được cất vào năm Càn long 22 (1757) là kiến trúc lớn nhất trong chùa, cung điện rất nguy nga tráng lệ. Ngày xưa các cuộc hội họp của chùa đều được tổ chức ở đây. NGŨ Ế 10263

..... Chỉ cho 5 thứ có thể che khuất mặt trời, mặt trăng như: Khói, mây, bụi, sương mù và bàn tay của thần A tu la. [X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu]. NGŨ GIA ..... Danh từ gọi

chung các phái của Thiền tông phương Nam, Trung quốc. Chỉ cho tông Qui ngưỡng, tông Lâm tế, tông Tào động, tông Vân môn và tông Pháp nhãn. Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền đến đời thứ 5 là ngài Hoằng nhẫn, sau đó chia ra 2 phái là Bắc tông Thần tú và Nam tông Tuệ năng. Bắc tông chủ trương tiệm ngộ, lưu hành ở phương Bắc, không chia thành chi phái; Nam tông chủ trương đốn ngộ, lưu hành ở phương Nam, từ đời Trung đường trở về sau rất thịnh, đặc biệt là 2 chi Nam nhạc Hoài nhượng và Thanh nguyên Hành tư, 2 dòng phái chính của Thiền Nam tông. Từ cuối đời Đường trở đi, Thiền Nam tông phát triển thành 5 phái: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Pháp nhãn và Vân môn, mỗi phái đều lập ra tông phong đặc sắc riêng. Tuy chia ra 5 nhà như trên, nhưng chỗ chỉ qui của Thiền Nam tông vẫn là 1, khác chăng là về tông phong mà thôi. (xt. Ngũ Gia Thất Tông). NGŨ GIA BIÊN Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hổ quan Sư luyện (1278-1346) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn. Nội dung sách này nói về hệ thống truyền NGŨ GIA BIÊN Toàn Cảnh Chùa Ngũ Đương

10264

N 3402 thừa của 5 nhà Thiền tông Trung quốc, chủ trương 5 tông hoàn toàn thuộc về pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất. (xt. Ngũ Phái Nhất Trích Đồ). NGŨ GIA BIÊN CHÍNH Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đức nghiêm Dưỡng tồn người Nhật soạn, ấn hành vào khoảng năm Nguyên lộc (1688-1703), được thu vào Vạn tục tạng tập 147, là tập luận văn nói về hệ phổ Thiền tông. Trong tác phẩm "Ngũ gia biện" của mình, ngài Hổ quan Sư luyện (1278-1346) thuộc tông Lâm tế Nhật bản, chủ trương rằng 5 phái thiền Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn đều thuộc pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất, vài trăm năm sau quan điểm này đã trở nên phổ biến. Nhưng ngài Dưỡng tồn rất ngờ ý kiến này, đã suy nghĩ nhiều và muốn làm sáng tỏ vấn đề. Ngài may mắn gặp được tác phẩm "Pháp Môn Sừ Quĩ" do ngài Bạch nham Tịnh phù, vị tăng Trung quốc, soạn vào đời Thanh được truyền đến Nhật bản. Ngài Dưỡng tồn liền lấy đó làm tư liệu mà soạn thành Ngũ gia biện chính rồi in kèm với Pháp môn sừ quĩ để bác bỏ quan điểm của ngài Sư luyện. NGŨ GIA CHÍNH TÔNG TÁN Cũng gọi Chính tông tán. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Hi tẩu Thiệu đàm soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Bảo hựu thứ 2 (1254), được thu vào Vạn tục tạng tập 135. Nội dung sách này thu chép lược truyện của hơn 70 vị kì túc từ Tổ sư Bồ đề đạt ma 10265

đến Đại sư Tuyết phong và Thiền tông ngũ gia. Sau mỗi truyện có phụ thêm bài tán theo thể biền ngẫu tứ lục miêu tả đạo phong của các ngài. NGŨ GIA NGỮ LỤC Gọi tắt: Ngũ tông lục. Tác phẩm, 5 quyển, do Quách ngưng chi biên soạn vào đời Minh, được thu vào Tục tạng kinh đời Minh hòm 58. Nội dung sách này thu chép ngữ lục của các vị Tổ thuộc 5 nhà Thiền tông Trung quốc, gồm có 7 bộ: 1. Lâm tế tông Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục, quyển 1. 2. Qui ngưỡng tông Đàm châu Qui sơn Linh hựu thiền sư ngữ lục, 1 quyển. 3. Tào động tông Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục, 1 quyển. 4. Phủ châu Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục, 1 quyển. 5. Vân môn tông Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục, 3 quyển. 6. Pháp nhãn tông Kim lăng Thanh lương viện Văn ích thiền sư ngữ lục, 1 quyển. 7. Viên châu Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục, 1 quyển. Trong đó, ngoài 2 ngữ lục của tông Vân môn và tông Lâm tế,

5 ngữ lục còn lại là những tác phẩm được biên tập sớm nhất rất được mọi người chú ý. [X. Phật điển sớ lục mục lục Q.hạ; Phù tang tạng ngoại hiện tồn mục lục; Đệ nhị thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)]. NGŨ GIA SỞ CỘNG Tiền tài vật chất ở thế gian là của chung của 5 nhà: Vua quan (tham ô), giặc cướp, hỏa hoạn, bão lụt và con ngỗ nghịch, mình không thể dùng riêng, vì thế không nên cố 10266

tìm cầu. Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 142 trung) nói: "Giàu sang tuy vui nhưng tất cả đều vô thường, của chung 5 nhà, khiến lòng người tán loạn, bồn chồn không yên định". NGŨ GIA SỞ CỘNG

10267

N 3403 NGŨ GIA THAM TƯỜNG YẾU LỘ MÔN Tác phẩm, 5 quyển, do sư Đông lãnh Viên từ, người Nhật soạn, ấn hành vào năm Thiên minh thứ 8 (1788), được thu vào Đại chính tạng tập 81. Trong sách này, tác giả thu chép những chỗ đặc sắc trong gia phong của 5 nhà Thiền tông Trung quốc. Nội dung bao gồm: Lâm tế tông chiến cơ phong luận thân sơ, Vân môn tông trạch ngôn cú luận thân sơ, Tào động tông cứu tâm địa luận thân sơ, Qui ngưỡng tông minh tác dụng luận thân sơ và Pháp nhãn tông tiên lợi tế luận thân sơ. Ngoài ra, còn chép thêm Lạp bát thị chúng, Khán kinh bảng... Tác giả trình bày rất tỉ mỉ, rõ ràng về hành trạng và ngữ lục của các Tổ sư. NGŨ GIA THẤT TÔNG ..... Cũng gọi Ngũ phái thất lưu. Năm nhà 7 tông, từ gọi chung các phái Thiền Nam tông của Trung quốc. Tức là 5 tông: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, cộng thêm 2 phái Hoàng long và Dương kì phát xuất từ tông Lâm tế mà gọi chung là 7 tông. Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền đến đời thứ 5 là ngài Hoằng nhẫn, sau đó chia làm 2 phái Bắc tông Thần tú và Nam tông Tuệ năng. Tổ Tuệ năng có 2 vị đệ tử lớn là Nam nhạc Hoài nhượng và Thanh nguyên Hành tư. Hai vị này lập thành 2 phái và truyền thừa như sau: 1. Sau ngài Nam nhạc Hoài nhượng 10268

truyền đến các vị: Mã tổ Đạo nhất, Bách trượng Hoài hải, Hoàng bá Hi vận, Lâm tế Nghĩa huyền. Ngài Nghĩa huyền phát triển Thiền pháp rất mạnh, lập thành tông Lâm tế. Từ ngài Nghĩa huyền lại truyền đến các vị: Hưng hóa Tồn tưởng, Nam viện Tuệ ngung, Phong huyệt Diên chiểu, Thủ sơn Tỉnh niệm, Phần dương Thiện chiêu và Thạch sương Sở viên. Sau ngài Sở viên lại truyền đến các vị: Hoàng long Tuệ nam và Dương kì Phương hội, 2 vị này lại sáng lập 2 phái là Hoàng long phái và Dương kì phái. Còn ngài Bách trượng Hoài hải thì truyền cho ngài Qui sơn Linh hựu, ngài Linh hựu lại truyền cho Ngưỡng sơn Tuệ tịch, lập ra Qui ngưỡng tông. Như vậy, pháp hệ của ngài Nam nhạc Hoài nhượng có 2 tông Lâm tế và Qui ngưỡng, 2 phái Hoàng long và Dương kì. 2. Pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành tư có 3 tông là Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, nhưng sự truyền thừa của 3 tông này có nhiều thuyết khác nhau, nguyên nhân là vì có những quan điểm bất đồng về trường hợp pháp thống của Thiền sư Đạo ngộ. Nay trình bày sơ lược như sau: a) Theo Tống cao tăng truyện quyển 10, Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14, Thiền lâm tăng bảo truyện quyển 4 và Truyền pháp chính tông kí quyển 7, thì Đạo ngộ là chỉ cho Thiên hoàng Đạo ngộ, đệ tử của Thiền sư Thạch đầu Hi thiên. Tức là ngài Thanh nguyên Hành tư truyền cho ngài Thạch đầu Hi thiên,

ngài Thạch đầu Hi thiên lại truyền đến các vị Thiên hoàng Đạo ngộ và Dược sơn Duy nghiễm. Rồi ngài Thiên hoàng truyền đến các vị: Long đàm Sùng tín, Đức sơn Tuyên giám, Tuyết 10269

phong Nghĩa tồn và Vân môn Văn yển, người sáng lập tông Vân môn. Còn ngài Tuyết phong Nghĩa tồn thì truyền đến các vị: Huyền sa Sư bị, La hán Quế sâm và Pháp nhãn Văn ích người sáng lập tông Pháp nhãn. Về phía ngài Dược sơn Duy nghiễm, đồng môn với ngài Thiên hoàng Đạo ngộ, thì truyền đến các vị: Vân nham Đàm thạch, Động sơn Lương giới và Tào sơn Bản tịch người sáng lập tông Tào động. NGŨ GIA THẤT TÔNG

10270

N
3404 b) Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 1,
Phật tổ lịch đại thông tải quyển 20, Thiền tông chính mạch quyển 7, Ngũ tông nguyên... thì có 2 vị Đạo ngộ. Thứ nhất:
Thiên hoàng Đạo ngộ, đệ tử nối pháp của
Thiền sư Thạch đầu Hi thiên, nhưng pháp thống của ngài Thiên hoàng Đạo ngộ chỉ truyền đến các vị Tuệ chân, U nhàn và
Văn bôn là dứt. Thứ hai: Thiên vương Đạo ngộ, đệ tử của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất, pháp thống của ngài Đạo ngộ này lần lượt truyền đến các vị Long đàm Sùng tín, Đức sơn Tuyên giám, Tuyết phong Nghĩa tồn, từ đó phát sinh 2 tông Vân môn và tông
Pháp nhãn. Thuyết này căn cứ vào bài minh khắc trên bia của Thiền sư Đạo ngộ ở chùa Thiên vương tại phía tây thành
Giang lăng, do ông Khâu huyền tố soạn
NGŨ GIA THẤT TÔNG
Đồ Biểu Như Sau:
Tuệ Năng Nam Tông
Thanh Nguyên Hành Tư Nam Nhạc Hoài Nhượng
Thạch Đầu Hi Thiên
Bách Trượng Hoài Hải
Mã Tổ Đạo Nhất
Dược Sơn Duy Nghiễm Thiên Hoàng Đạo Ngộ
Long Đàm Sùng Tín
Đức Sơn Tuyên Giám
Tuyết Phong Nghĩa Tồn Qui Ngưỡng Tông(thứ 1) Lâm Tế Tông(thứ 2)
Hưng Hóa Tồn Tưởng
Nam Viện Tuệ Ngung
Phong Huyệt Diên Chiểu
Thủ Sơn Tỉnh Niệm
Phần Dương Thiện Chiêu
Qui Sơn Linh Hựu Hoàng Bá Hi Vận

10271
Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch Lâm Tế Nghĩa Huyền
Thạch Sương Sở Viên
Tào Sơn Bản Tịch
Vân Nham Đàm Thanh
Động Sơn Lương Giới
Tào Động Tông(thứ 3)
Dương Kì Phương Hội
Dương Kì Phái(thứ 7)
Hoàng Long Tuệ Nam
Hoàng Long Phái(thứ 6)
Huyền Sa Sư Bị
Pháp Nhãn Tông(thứ 5)
La Hán Quế Sâm
Pháp Nhãn Văn Ích
Vân Môn Văn Yển
Vân Môn Tông(thứ 4)
10272

N 3405 vào đời Đường. c) Cứ theo Nhất nguyên ngũ phái biện, Ngũ phái nhất trích đồ và Phật tổ tông phái đồ... thì cũng đều chủ trương có 2 vị Đạo ngộ. Trong đó, Thiên vương Đạo ngộ là đệ tử của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất thì cũng đồng với thuyết ở trên đã nói. Nhưng có thuyết khác cho rằng ngài Dược sơn Duy nghiễm, đồng môn với ngài Đạo ngộ, cũng là đệ tử của Mã tổ, rồi đem tông Tào động qui về pháp hệ của ngài Mã tổ, vì thế, trong Ngũ gia biện, ngài Hổ quan Sư luyện, vị tăng Nhật bản, mới chủ trương tất cả 5 nhà Thiền Nam tông của Trung quốc thuộc Pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất, khiến cho pháp thống của ngài Thanh nguyên Hành tư tiêu ma hết. Tuy nhiên, 1 vị tăng người Nhật khác là ngài Đức nghiêm Dưỡng tồn soạn Ngũ gia biện chính để bác bỏ thuyết của ngài Hổ quan Sư luyện. d) Cứ theo bài Bạt trong Nhân thiên nhãn mục của ngài Trí hựu, thì bài minh khắc trên bia của ngài Thiên vương Đạo ngộ là do người đời sau mượn tên của ngài Khâu huyền tố mà ngụy soạn, bởi vì những nhân duyên ngữ cú của Thiên vương Đạo ngộ được ghi trong văn bia này hoàn toàn tương đồng với những nhân duyên ngữ cú của Thiền sư Đàm chiếu (pháp hệ ngài Mã tổ)ở chùa Bạch mã được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 và trong Kinh châu cựu đồ chí. Cho nên ngài Trí hựu chủ trương chỉ có 1 Thiên hoàng Đạo ngộ là đệ tử nối pháp của Thiền sư Thạch đầu Hi 10273

thiên mà thôi. [X. Thích thị nguyên lưu ngũ tông thế phổ định tổ đồ tự; Phật tổ thống kỉ Q.29; Giáo ngoại biệt truyền Q.7; Lâm gian lục Q.thượng; Liên đăng hội yếu Q.19; Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Ngũ gia ngữ lục tự; Ngũ gia tông phái đồ]. (xt. Ngũ Gia, Thiền Tông). NGŨ GIA TÔNG CHỈ TOẢN YẾU ..... Cũng gọi Tam sơn Lai thiền sư ngũ gia tông chỉ toản yếu. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tam sơn Đăng lai soạn, ngài Tính thống

biên tập, ấn hành vào năm Khang hi 42 (1703) đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 114. Nội dung sách này trình bày về tông phong đặc thù và pháp môn trọng yếu của 5 nhà Thiền tông, nhưng trọng tâm là tông Lâm tế và tông Tào động. Bàn về tông phong của các nhà thì như: Toàn cơ đại dụng của tông Lâm tế, Chính thiên giúp nhau của tông Tào động, thầy trò xướng họa của tông Qui ngưỡng, những lời nói cao xa của tông Vân môn và thấy sắc rõ tâmcủatông Pháp nhãn. Còn về pháp môn của các nhà thì có: Tứ liệu giản, Tam huyền tam yếu của tông Lâm tế; Chính thiên ngũ vị, Tứ tân chủ của tông Tào động... đều có giải thích sơ lược và phụ thêm bài tụng. Ngoài ra cũng chép thêm thuyết Tam thân tứ trí và Bát thức niêm bình. Đây là bộ sách nhập môn của Thiền tông. NGŨ GIA TÔNG PHÁI 10274

Tác phẩm, do ngài Đạt quan Đàm dĩnh (989-1060) soạn vào đời Tống. Sách này hiện nay đã thất truyền nên không rõ nội dung thế nào. Nhưng qua sự trích dẫn rải rác trong các sách khác thì được biết rằng ngài Đàm dĩnh thuộc tông Lâm tế đời Tống, soạn sách này vào năm Gia hựu (1056-1063) đời vua Nhân tông, trong đó thu chép truyện kí, ngữ lục của các Thiền sư của 5 nhà Thiền tông (Qui ngưỡng, Lâm tế, Tào động, Vân môn, Pháp nhãn)ở thời kì Đường Tống. NGŨ GIA TÔNG PHÁI

10275

N 3406 NGŨ GIÁC ..... Chỉ cho Bản giác, Thủy giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác. 1. Bản giác: Tính giác thường trụ sẵn có. Nghĩa là bản thể của tâm xa lìa các niệm, thanh tịnh sáng suốt, đó là Pháp thân bình đẳng của Như lai. 2. Thủy giác: Nương vào công đức tu hành mà hiển bày thể của bản giác. Nghĩa là thể tính của bản giác vốn chân thực nhưng từ chân khởi vọng mà thành bất giác, nếu bỏ vọng về chân thì thể bản giác hiển hiện, nên gọi là Thủy giác. 3. Tương tự giác: Bồ tát ở giai vị Thập tín chứng được Thủy giác tương tự. Nghĩa là Bồ tát đã xả bỏ phân biệt chấp tướng thô trọng, sắp phá vỡ hoặc vô minh, thể bản giác sắp hiển lộ, tuy chưa thật sự chứng được nhưng đã gần giống với chân nên gọi là Tương tự giác. 4. Tùy phần giác: Bồ tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, đã tùy phần chứng được Thủy giác chân chính. Nghĩa là Bồ tát phá được 1 phẩm hoặc vô minh thì ngay đó chứng được 1 phần lí pháp tính, nhưng giác đạo chưa tròn đủ nên gọi là Tùy phần giác. 5. Cứu cánh giác: Bồ tát ở giai vị Diệu giác chứng được Thủy giác rốt ráo tột bậc, hợp làm 1 với Bản giác. Nghĩa là Bồ tát Thập địa đã hoàn thành nhân vị, chứng Phật quả Diệu giác, đầy đủ các phương tiện, thấy suốt tâm tính, xa lìa các niệm vi tế, tâm tính thanh tịnh thường trụ, cho nên 10276

gọi Cứu cánh giác. [X. luận Đại thừa khởi tín (ngài Chân đế dịch); Đại minh tam tạng pháp số Q.20]. NGŨ GIẢI THOÁT LUÂN I. Ngũ Giải Thoát Luân. Cũng gọi Ngũ nguyệt luân, Ngũ trí nguyệt luân. Năm vòng tròn trong 1 vòng tròn lớn của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Mạn đồ la Kim cương giới là pháp tu sinh tu hiển, người vào luân đàn(đàn hình tròn)này cởi bỏ được sự trói buộc của sinh tử trong 5 đường, thành tựu 5 trí trong sạch tròn sáng, cho nên ví dụ như vầng trăng (nguyệt luân)có đầy đủ đức tròn sáng, vì thế gọi là Ngũ giải thoát luân. Về hình vẽ, trong 1 vòng tròn Kim cương lớn vẽ 5 vòng tròn, chính giữa là đức Đại nhật Như lai, phương đông là A súc Như lai, phương

nam là Bảo sinh Như lai, phương tây là A di đà Như lai và phương bắc là Thiên cổ lôi âm Như lai. Trong hội Thành thân thì có vị Đại thần nâng đỡ lấy vòng Kim cương lớn này. Bốn vị Đại thần biểu thị 4 đại: Đất, nước, lửa, gió, còn Ngũ giải thoát luân thì biểu thị cho không đại của 5 trí. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh Đại giáo vương Q.5] II. Ngũ Giải Thoát Luân. Tên khác của Ngũ luân tháp. (xt. Ngũ Luân Tháp). NGŨ GIÁN SẮC Năm màu trung gian, đối lại với 5 màu chính(xanh, vàng, đỏ, trắng, đen). Tức là 5 màu: Màu lụa đào, màu hồng, màu tím, màu xanh lá cây, màu diêm sinh. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 1, tiết 1]. (xt. Ngũ Sắc). 10277

NGŨ GIÁO

Năm loại giáo pháp phân biệt Thánh giáo đức Phật nói trong 1 đời.

I. Ngũ Giáo.

Năm giáo do ngài Pháp tạng Hiền thủ lập vào đời Đường:

NGŨ GIÁO

10278

N 3407 1. Tiểu thừa giáo (Ngu pháp Thanh văn giáo). 2. Đại thừa thủy giáo (Quyền giáo). 3. Đại thừa chung giáo (Thực giáo). 4. Đốn giáo. 5. Viên giáo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.3]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). II. Ngũ Giáo. Năm giáo do ngài Khuê phong Tông mật lập vào đời Đường: 1. Nhân thiên giáo: Giáo pháp nói về lí nhân quả báo ứng lành dữ trong 3 đời, tu 4 thiền 8 định. 2. Tiểu thừa giáo: Giáo pháp nói về lí ngã không, tu quán trí vô ngã để đoạn trừ ác nghiệp tham... chứng được ngã không chân như. 3. Đại thừa pháp tướng giáo: Giáo pháp tương đương với Tướng thủy giáo. Tức là giáo pháp nói về tướng duy thức biến hiện, tu quán Duy thức, 6 độ, 4 nhiếp, chiết phục phiền não chướng và sở tri chướng, chứng chân như ngã không và pháp không. 4. Đại thừa phá tướng giáo: Giáo pháp tương đương với Không thủy giáo. Tức là giáo pháp nói về lí tất cả đều không, quán không nghiệp nhân, không quả báo, không tu, không chứng để phá cái chấp các pháp có tướng cố định. 5. Nhất thừa hiển tính giáo: Nhờ vào phương tiện ẩn mật chỉ thẳng tự tâm tức là 10279

chân tính bản giác, lìa các vọng tưởng chấp trước mà ngay trong tự thân thấy được trí tuệ rộng lớn của Như lai. [X. luận Hoa nghiêm nguyên nhân; Hoa nghiêm nguyên nhân luận phát vi lục Q.trung; Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng, phần 2; Viên giác kinh đại sớ Q.thượng, phần 1]. III. Ngũ Giáo. Năm giáo do Tam tạng Ba phả mật đa la lập vào đời Đường. 1. Tứ đế giáo: Giáo nói về pháp Tứ đế, ngộ lí Niết bàn chân không, như các kinh A hàm. 2. Vô tướng giáo: Giáo nói các pháp đều không, để ngộ lí pháp không của Đại thừa, như kinh Bát nhã. 3. Quán hành giáo: Giáo nói về các pháp quán tâm hành, để hiển rõ lí tu nhân khế hợp với quả, như kinh Hoa nghiêm. 4. An lạc giáo: Giáo pháp nói về 4 đức thường, lạc, ngã, tịnh và lí thường trụ vắng lặng, khiến chúng sinh được yên vui, như kinh Niết bàn. 5. Thủ hộ giáo: Giáo nói về việc thủ hộ chính pháp, khiến chúng sinh giữ gìn không để mất, như kinh Đại tập. [X. Hoa nghiêm sớ Q.2; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.5; Đại tạng pháp số Q.27; Giáo thừa pháp số Q.19; Đại minh tam tạng pháp số Q.21]. NGŨ GIÁO LƯỠNG TÔNG Từ gọi chung các tông

phái Phật giáo Triều tiên tồn tại trong khoảng 300 năm từ giữa thời đại Cao li đến đầu triều nhà Lí. Về nội dung của Ngũ giáo lưỡng tông (5 giáo 2 tông) có nhiều thuyết khác nhau, vì thời đại không đồng nên có thay đổi. 10280

Theo điều Ngũ giáo lưỡng tông kì đảo bình tặc trong Triều tiên Phật giáo thông sử hạ biên của Lí năng hòa, thì Ngũ giáo là: Giới luật tông, Pháp tướng tông, Pháp tính tông, Viên dung tông và Thiên thai tông, còn Lưỡng tông là Thiền tịch tông và Tào khê tông. Nhưng theo tác phẩm Thiền tông cửu sơn lai lịch do Kim bao quang soạn, thì Ngũ giáo là: Giới luật, Pháp tướng, Niết bàn, Pháp tính và Viên dung, còn Lưỡng tông là Tào khê tông và Thiên thai tông. NGŨ GIÁO LƯỠNG TÔNG

10281

N 3408 Phần đông đều chấp nhận thuyết của Kim bao quang. [X. Lí triều thực lục Phật giáo sao tồn Q.1; Lí triều Phật giáo; Triều tiên thiền giáo sử]. NGŨ GIÁO PHẬT THÂN Năm giáo do tông Thiên thai phán biệt đều có lập riêng Phật thân, gọi là Ngũ giáo Phật thân. Năm giáo là: Tiểu thừa giáo, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. 1. Tiểu thừa giáo lập 2 thân: Sinh thân và Hoá thân. 2. Thủy giáo lập 3 thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân. Ngoài ra còn lập 2 thân: Sinh thân, Pháp thân và 4 thân: Pháp thân, Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân và Ứng hóa thân. 3. Chung giáo lập 3 thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân; cũng lập 2 thân: Tự tính pháp thân và Ứng hóa pháp thân, còn lập 4 thân: Tự tính thân, Pháp thân, Báo thân, Ứng thân, hoặc Ứng hóa thân, Công đức thân, Trí tuệ thân và Như như thân. 4. Đốn giáo chỉ lập 1 thân: Thực tính thân. 5. Viên giáo lập: Giải cảnh thập Phật và Hành cảnh thập Phật. NGŨ GIÁO THẬP LÍ Năm giáo và 10 lí mà tông Pháp tướng dùng để chứng minh sự tồn tại của thức A lại da thứ 8. Đại thừa chủ trương có thức A lại da thứ 8, còn tất cả kinh luận Tiểu thừa thì chỉ nói có 6 thức chứ không nói 8 thức, vì thế mà Đại thừa mới nêu ra Ngũ giáo thập lí(5 10282

giáo 10 lí)để chứng minh sự tồn tại của thức A lại da thứ 8. Ngũ giáo nghĩa là trong các kinh có 5 chỗ nói đến thức A lại da thứ 8, tức là 2 chỗ trong kinh Đại thừa A tì đạt ma, 1 chỗ trong kinh Giải thâm mật, 1 chỗ trong kinh Nhập lăng già và 1 chỗ trong A cấp ma của Đại chúng bộ. Thập lí trong các kinh: 1. Sự tập khởi của chủng tử các pháp tạp nhiễm, thanh tịnh gọi là tâm, nếu không có thức A lại da thì tâm trì chủng kia không nên có. Nói cách khác, tâm trì chủng (giữ gìn chủng tử) ấy chính là thức A lại da. 2. Tâm dị thục chiêu cảm nghiệp thiện, ác chính là thức A lại da. 3. Chúng sinh hữu tình trôi lăn trong 5 đường 4 loài, cái bị trôi lăn ấy chính là thức A lại da(tức chủ thể luân hồi). 4. Có sắc căn thân là có chấp thụ, sắc căn thân ấy chính là thức A lại da. 5. Ba thứ thọ, noãn, thức nương vào nhau mà tiếp tục tồn tại; cái giữ cho thọ và noãn được tương tục lâu dài, chính là thức A lại da. Nếu không có thức này thì mệnh sống không thể có. 6. Các loài hữu tình khi mệnh chung ắt ở trạng thái tán tâm, chứ không phải ở trong định vô tâm, vậy nếu không có thức A lại da duy trì thì tâm ấy tiêu mất, không thể chuyển sinh. 7. Thức duyên danh sắc, danh sắc duyên thức, tự thể của thức ấy chính là thức A lại da. 8. Tất cả hữu tình đều nhờ ăn mà sống, cái thể ăn của thức ấy chính là thức A lại da. 9. Người ở trong định Diệt tận, thân ngữ, tâm hành đều diệt, nhưng thọ (sự sống) 10283

không diệt, thân cũng không mất hơi ấm (noãn), các căn không biến đổi, hư hoại, thức chẳng lìa thân. Thức chẳng lìa thân ấy chính là thức A lại da. 10. Vì tâm nhơ nhớp nên có hữu tình nhơ nhớp, vì tâm trong sạch nên có hữu tình trong sạch; tâm nhơ nhớp và trong sạch ấy chính là thức A lại da. [X. luận Thành duy thức Q.3, 4]. NGŨ GIÁO THẬP LÍ

10284

N 3409 NGŨ GIÁO THẬP TÔNG Năm giáo 10 tông. Đây là sự phán thích về giáo tướng của tông Hoa nghiêm, do Tổ sư Hiền thủ thành lập. Ngài Hiền thủ căn cứ vào tông nghĩa của tông Hoa nghiêm mà chia Thánh giáo Như lai nói trong 1 đời thành 5 giáo 10 tông. Ngài Đỗ thuận(Sơ tổ tông Hoa nghiêm) từ pháp quán thực tiễn mà lập ra Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Còn ngài Hiền thủ thì căn cứ vào giáo nghĩa để thành lập 5 giáo. Quan điểm khác nhau của 2 ngài về Ngũ giáo là ở tác dụng Nhất tâm hồi chuyển. Ngũ giáo là căn cứ vào sự sâu cạn của pháp nghĩa sở thuyên mà chia giáo tướng của Như lai làm 5 loại, còn Thập tông là dựa theo nghĩa lí Phật nói mà chia làm 10 loại. Nội dung 5 giáo là: 1. Tiểu thừa giáo, cũng gọi Ngu pháp tiểu thừa giáo, Ngu pháp thanh văn giáo: Giáo pháp trong kinh A hàm như 4 đế, 12 nhân duyên v.v... nói cho những người thuộc căn cơ Tiểu thừa. 2. Đại thừa thủy giáo, cũng gọi Phần giáo: Giáo pháp nói cho hàng Tiểu thừa mới vào Đại thừa, nhưng căn cơ của họ chưa chín mùi. Giáo pháp này là cửa đầu tiên của Đại thừa, trong đó lại được chia làm 2 thứ: Không thủy giáo và Tướng thủy giáo. a) Không thủy giáo: Giáo pháp nói trong kinh Bát nhã... nghĩa là tất cả vật chất đều không có thực thể nhất định, chủ trương 10285

hết thảy vốn không. Nhưng giáo pháp này mới chỉ nói rõ nghĩa không về phá tướng trừ chấp, chứ chưa suốt hết pháp lí Đại thừa, cho nên gọi là Không thủy giáo. b) Tướng thủy giáo: Chỉ cho giáo pháp nói trong kinh Giải thâm mật... nghĩa là các pháp đều do nhân duyên sinh và muôn vật đều có bản thể và hiện tượng khác nhau, chủ trương 5 tính đều khác nhau. Vì giáo pháp này bàn rộng về pháp tướng mà ít nói đến pháp tính, vả lại, chỉ đứng về phương diện sự pháp sinh diệt mà thuyết minh A lại da duyên khởi, cho nên gọi là Tướng thủy giáo. 3. Đại thừa chung giáo, cũng gọi Thực giáo, Thục giáo, Chung giáo. Giáo pháp nói chân như tùy duyên mà sinh các pháp nhơ, sạch nhưng thể của nó vốn tự thanh tịnh, vì thế cho rằng hết thảy chúng sinh đều sẽ thành Phật, như các kinh Lăng già, Thắng man và luận Đại thừa khởi tín chủ trương. Giáo pháp này bàn nhiều về pháp tính mà ít nói đến pháp tướng, thảng hoặc có đề cập đến pháp tướng thì cũng chỉ nhằm qui về pháp tính. Nói 8 thức thông với Như lai tạng, tùy duyên thành lập 2 nghĩa sinh diệt và không sinh diệt. Vì giáo này đã đạt đến chỗ cùng tột của thuyết Đại thừa, cho nên được gọi là Đại thừa chung giáo. 4. Đốn giáo, cũng gọi Đại thừa đốn giáo. Giáo này không lập văn tự, chỉ biện minh về chân tính, không đặt ra các giai vị đoạn hoặc (phiền não) chứng lí, mà chủ trương tu mau, ngộ ngay, như được nói trong kinh Duy ma. Giáo này khác với chủ trương tu chứng theo trình tự từ thấp đến cao của 2 giáo Thủy, Chung, cũng không giống với viên minh cụ đức(đầy đủ đức tròn sáng)của Viên giáo, cho 10286

nên lập riêng thành 1 giáo. 5. Viên giáo, cũng gọi Nhất thừa viên giáo. Giáo này nói tính hải viên dung, tùy duyên khởi thành pháp giới vô tận, các pháp vô ngại, tức là nhau hòa nhập vào nhau, 1 giai vị tức là tất cả giai vị, tất cả giai vị tức là 1 giai vị, Thập tín mãn tâm liền thành chính giác, vì thế gọi là Viên, như giáo thuyết của kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa v.v... Giáo này lại chia ra 2 thứ: Biệt giáo nhất thừa và Đồng giáo nhất thừa: NGŨ GIÁO THẬP TÔNG

10287

N 3410 a) Biệt giáo nhất thừa: Giáo này vượt ngoài các giáo mà nói kinh Hoa nghiêm là pháp môn viên dung không thể nghĩ bàn, khác hẳn với giáo Tam thừa, vì thế gọi là Biệt giáo nhất thừa. Đây là Viên giáo do ngài Hiền thủ thành lập. b) Đồng giáo nhất thừa: Kinh Pháp hoa chủ trương xóa bỏ Nhị thừa, thuyết này tương đồng với giáo Tam thừa, vì thế gọi là Đồng giáo nhất thừa. Đây là Viên giáo do tông Thiên thai thành lập. Nội dung 10 tông là: 1. Ngã pháp câu hữu tông: Chủ trương ngã và pháp đều đủ và có thực thể tồn tại. Đây là tông nghĩa của Nhân thiên giáo và các bộ phái: Độc tử, Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng, Mật lâm sơn và Kinh lượng thuộc Tiểu thừa. 2. Pháp hữu ngã vô tông: Chủ trương pháp thể thường có, nhưng không có ngã chủ quan tồn tại. Đây là tông nghĩa của các bộ phái: Tát bà đa (Hữu bộ) Tuyết sơn, Đa văn, Hóa địa... thuộc Tiểu thừa. 3. Pháp vô khứ lai tông: Chủ trương chỉ có các pháp trong hiện tại là có thực thể còn các pháp quá khứ, vị lai thì thể dụng đều không. Đây là tông nghĩa của các bộ phái: Đại chúng, Kê dận, Chế đa sơn, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ, Pháp tạng và Ẩm quang thuộc Tiểu thừa. 4. Hiện thông giả thực tông: Chủ trương các pháp trong hiện tại, trừ 5 uẩn ra, còn tất cả đều không có thực thể, đều là có giả. Đây là tông nghĩa của Thuyết giả bộ và luận Thành thực trong Tiểu thừa. 10288

5. Tục vọng chân thực tông: Chủ trương tất cả sự vật trong thế tục đều là giả, chỉ có chân lí Phật giáo là thực tại. Đây là tông nghĩa của Thuyết xuất thế bộ thuộc Tiểu thừa. 6. Chư pháp đãn danh tông: Chủ trương hết thảy các pháp chỉ có cái tên giả mà thôi chứ hoàn toàn không có thực thể. Đây là tông nghĩa của Nhất thuyết bộ thuộc Tiểu thừa. 7. Nhất thiết giai không tông: Chủ trương các pháp đều không, thuộc Đại thừa vô tướng. Đây là tông nghĩa của Đại thừa thủy giáo(Tông này chỉ căn cứ vào Không thủy giáo mà đặt tên). 8. Chân đức bất không tông: Chủ trương bản tính của tất cả sự vật là chân như, đầy đủ tính công đức vô lậu của Như lai tạng; cũng tức là lí chân như cùng với sự vạn hữu dung thông vô ngại. Đây là tông nghĩa của Đại thừa chung giáo. 9. Tướng tưởng câu tuyệt tông: Chủ trương chân lí vượt ra ngoài cảnh tướng và tâm tưởng, không thể nói năng, chẳng thể nghi bàn. Đây là tông nghĩa của Đốn giáo. 10. Viên minh cụ đức tông: Chủ trương các pháp đều không ngăn ngại lẫn nhau, có quan hệ hết lớp này đến lớp khác vô cùng, đầy đủ tất cả công đức. Đây chỉ cho giáo thuyết trong kinh Hoa nghiêm, là tông nghĩa của Nhất thừa viên giáo. Trong 10 tông trên đây, 6 tông trước thuộc Tiểu thừa giáo, vốn do ngài Khuy cơ thành lập, ngài Pháp tạng dùng theo. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Ngũ giáo chương quan chú Q.thượng, phần 1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí 10289

Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.2, 3; Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí Q.1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.5; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.5, 8; Viên giác kinh lược sớ Q.thượng, phần 1; Viên giác kinh đại sớ Q.thượng, phần 1; Viên giác kinh lược sớ sao Q.3; Ngũ giáo chương phục cổ kí Q.2]. NGŨ GIỚI Phạm:Paĩca zìlàni. Chỉ cho 5 loại giới do đức Phật chế định. NGŨ GIỚI

10290

N 3411 I. Ngũ Giới. Cũng gọi Ưu bà tắc ngũ giới, Ưu bà tắc giới. Năm thứ chế giới của nam nữ Phật tử tại gia thụ trì. Đó là: 1. Không sát sinh. 2. Không trộm cướp. 3. Không gian dâm. 4. Không nói dối. 5. Không uống rượu. Trong hệ thống Kinh lượng bộ Tiểu thừa, người thụ 3 qui y thì thành Ưu bà tắc và được cho phép trong 5 giới, tùy theo khả năng, hễ giữ được giới nào thì thụ trì giới đó. Còn chủ trương của Thuyết nhất thiết hữu bộ thì trước phải thụ 3 qui y, sau thụ đầy đủ 5 giới mới trở thành Ưu bà tắc, cho nên phải thụ trì cả 5 giới. Trong 5 giới, 4 giới trước thuộc tính giới, giới sau cùng thuộc về già giới. Lại nữa, 3 giới trước phòng ngừa thân, giới thứ 4 phòng ngừa miệng, giới thứ 5 phòng ngừa chung cả thân và miệng để giữ gìn 4 giới trước. Trung quốc từ xưa đem 5 giới phối hợp với 5 thường(nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), rồi lại phối hợp với 5 phương như: Không sát sinh phối với phương đông, không trộm cướp phối với phương bắc, không gian dâm phối với phương tây, không uống rượu phối với phương nam và không nói dối phối với trung ương. [X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.20; kinh Tì ni mẫu Q.1; luận Đại trí độ Q.13; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.1; luận 10291

Câu xá Q.14; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.2; Ma ha chỉ quán Q.6].
II. Ngũ Giới.
Cũng là 5 loại chế giới của nam nữ
Phật tử tại gia thụ trì được ghi trong các
kinh: Quán đính quyển 1, kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi, kinh Tứ thiên vương v.v...
Đó là:
1. Sát sinh.
2. Trộm cướp.
3. Gian dâm.
4. Nói 2 lưỡi, nói lời ác, nói dối láo, nói thêu dệt.
5. Uống rượu.
Trong 5 giới này, giới thứ 4 bao gồm hết những cái xấu ác của khẩu nghiệp, được rút từ thuyết Thập ác ra.
III. Ngũ Giới.
Năm thứ chế giới của Bồ tát tại gia thụ trì. Đó là:
1. Tuyệt đối không được dứt sự sống.
2. Cái gì người ta không cho, tuyệt đối không được lấy.
3. Tuyệt đối không được nói láo.
4. Tuyệt đối không được gian dâm.
5. Tuyệt đối không được tà kiến.

Năm giới trên đây được nói trong Đại nhật kinh sớ quyển 18. Chỗ khác với 5 giới thông thường là thay thế giới Uống rượu bằng giới Tà kiến.

[X. kinh Tạp a hàm Q.31; kinh Tăng nhất a hàm Q.7; phẩm Thụ phương tiện học xứ trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Ưu bà tắc giới Q.6; kinh Ưu bà tắc ngũ giới tướng; luận Du già sư địa Q.54].

NGŨ GIỚI PHÁP

Năm giới pháp đầu tiên đức Phật truyền cho 2 người đệ tử tại gia.

10292

Cứ theo kinh Đề vị Ba lợi thì sau khi thành đạo, đức Phật dời Bồ đề tràng để đến vườn Lộc dã, trên đường đi, 2 anh em Đề vị và Ba lợi làm nghề buôn bán được gặp đức Phật và cúng dường Ngài. Sau đó, đức Phật nói pháp Thập thiện rồi truyền thụ qui y và 5 giới cho họ để trở thành Ưu bà tắc. Đây là 2 đệ tử Ưu bà tắc đầu tiên trong giáo đoàn Phật giáo. Nếu đệ tử Ưu bà tắc phá 5 giới này thì không phải là Thanh tịnh sĩ(người trong sạch), vì nếu phạm thì tức là phá 5 phần NGŨ GIỚI PHÁP

10293

N 3412 pháp thân và tất cả Phật pháp. Năm giới này là gốc rễ của tất cả giới luật Đại, Tiểu thừa, nếu đã vi phạm thì không còn được thụ giới Đại, Tiểu thừa nữa. NGŨ GIỚI PHẦN THỤ Chỉ cho việc thụ trì từng phần của 5 giới. Luận Thập trụ tâm quyển 2 nói rõ tướng của 5 giới, đồng thời thảo luận về vấn đề có được phép nhận và giữ(thụ trì) từng phần của 5 giới hay không. Người chất vấn căn cứ vào nghĩa của Tát bà đa bộ và dẫn chứng thuyết của luận Câu xá mà chủ trương 5 giới phải thụ đủ. Còn người trả lời thì dẫn thuyết của luận Đại trí độ cho rằng trong 5 giới tùy ý muốn thụ phần nào cũng được, nếu thụ 1 giới thì gọi là 1 phần, nếu thụ 2, 3 giới thì gọi là ít phần, nếu thụ cả 5 giới thì gọi là toàn phần, bởi vậy chủ trương có thể thụ trì từng phần. NGŨ HẠ PHẦN KẾT ... ... Phạm: Paĩca-àvarahàgìya-saôyo= janàni. Gọi đủ: Ngũ thuận hạ phần kết. Gọi tắt: Ngũ hạ kết, Ngũ hạ. Đối lại: Ngũ thượng phần kết. Chỉ cho 5 thứ kết hoặc(phiền não buộc chặt)thuận theo hạ phần giới, tức là 5 thứ kết hoặc thuộc hạ phần giới(cõi Dục)trong 3 cõi. Năm thứ kết hoặc này buộc chặt chúng sinh trong cõi Dục, khiến không thể nào thoát ra được. Ngũ hạ phần kết là: 1. Dục tham: Đối với cảnh vừa ý sinh tâm tham đắm, không biết thế nào là đủ. 10294

2. Sân khuể: Đối với cảnh trái ý nổi lòng giận tức, mãi không thôi. 3. Hữu thân kiến: Đối với danh(tâm), sắc(sắc thân), 5 ấm, 12 nhập, 18 giới, vọng chấp là thân, bám chặt vào ngã kiến. 4. Giới cấm thủ kiến: Chấp lấy các tà giới phi lí, vô đạo. 5. Si: Tâm mê trái lí, ngờ vực không quyết, do sự ngờ vực này mà mê chân theo vọng, bỏ giác hợp trần. Do 2 kết Dục tham và Sân khuể nói trên mà chúng sinh cõi Dục không thể thoát ra khỏi cõi Dục, nếu người có khả năng vượt thoát nhưng lại do 3 kết sau(Hữu thân kiến, Giới cấm thủ kiến, Nghi)nên cuối cùng cũng trở lại cõi Dục, vì thế lập riêng 5 thứ kết hoặc này mà gọi là Thuận hạ phần kết. Ngũ thuận hạ phần kết lấy 31 việc làm tự tính, Dục tham và Sân khuể mỗi thứ đều là sở đoạn(cái được đoạn trừ)của 5 bộ cõi Dục, cho nên có 10 việc; Hữu thân kiến là Kiến khổ sở đoạn(phiền não do Kiến đạo dứt trừ) trong 3 cõi, vì thế có 3 việc; Giới cấm thủ kiến đều là sở đoạn của Kiến đạo và Tu đạo trong 3 cõi, cho

nên có 6 việc; Nghi đều là sở đoạn của 4 bộ trong 3 cõi, vì thế có 12 việc, tổng cộng là 31 việc. [X. kinh Tạp a hàm Q.32; luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa Q.49; luận Thuận chính lí Q.54; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần cuối]. (xt. Ngũ Bộ). NGŨ HẢI Năm thứ biển có đầy đủ mọi công đức. I. Ngũ Hải. Chỉ cho 5 phần pháp nghĩa trong tạng Vô tận viên minh tính hải của đức Như lai tự chứng. Tức là: 1. Nhất thiết chư pháp giới hải: Biển 10295

hết thảy các pháp giới.

2. Nhất thiết chúng sinh hải: Biển tất cả chúng sinh.

3. Pháp giới nghiệp hải: Biển nghiệp pháp giới.

4. Nhất thiết chúng sinh dục nhạo chư căn hải: Biển các căn ưa muốn của hết thảy chúng sinh.

NGŨ HẢI

10296

N 3413 5. Nhất thiết tam thế chư Phật hải: Biển hết thảy chư Phật 3 đời. Mỗi 1 biển trong 5 biển này đều có đầy đủ tính chất của 4 biển còn lại, vì sự sâu rộng vô cùng và đầy đủ các công đức khó nghĩ bàn của chúng nên gọi là Hải. [X. kinh Hoa nghiêm Q.3 (bản dịch cũ); kinh Giải thâm mật Q.5; phẩm Bồ tát công đức trong kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Du già sư địa Q.46; luận Hiển dương thánh giáo Q.8; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. II. Ngũ Hải. Nhân quả phát tâm và tu hành của đức Như lai được chia làm 5 thứ, đó là: 1. Đại từ bi tâm hải: Biển tâm từ bi rộng lớn. 2. Đại viên mãn nhân hải: Biển nhân tròn đầy rộng lớn. 3. Nhất thiết chúng sinh hải: Biển hết thảy chúng sinh(độ hết thảy chúng sinh). 4. Quảng đại thệ nguyện hải: Biển thệ nguyện rộng lớn. 5. Đại tự tại quả hải: Biển quả tự tại to lớn. Sự nghiệp phát tâm, tu hành, độ sinh, thệ nguyện và thành quả của đức Như lai đều sâu rộng, mênh mông không bờ bến như biển cả, nên gọi là Hải. [X. luận Thích ma ha diễn Q.6, 7; Thích ma ha diễn luận sớ Q.hạ, phần đầu]. NGŨ HÀNH I. Ngũ Hành. Chỉ cho 5 nguyên tố vận hành, tức là: Thủy(nước), hỏa(lửa), mộc(cây), kim(vàng) và thổ(đất). Vì giữa khoảng trời đất 5 nguyên 10297

tố này vận hành không ngừng, cho nên gọi là Ngũ hành. Đây là những nguyên tố sinh thành trưởng dưỡng muôn vật, cùng với thuyết Tứ đại năng tạo(4 yếu tố tạo ra vạn vật): Đất, nước, lửa và gió của Phật giáo có điểm giống nhau. Ngũ hành là tư tưởng đã có sẵn ở Trung quốc trước khi Phật giáo truyền đến, rất phổ biến trong các học phái: Nho, Mặc, Đạo, đến các nhà Pháp, Binh, Y... Từ sau đời Hán, thuyết Ngũ hành càng thịnh hơn và được phối hợp với mọi sự tượng của đời sống con người. Ngũ hành chủ yếu có 2 nghĩa tương sinh và tương khắc. Từ thời Nam Bắc triều trở đi, thuyết Ngũ hành lẫn lộn vào Phật giáo, kinh Đề vị đem phối hợp Ngũ hành với Ngũ giới; Tam chủng tất địa phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà la ni pháp thì đem Ngũ hành phối hợp với Ngũ tự(a, va, ra, ha, kha), Ngũ Phật(Kim cương giới: Tì lô già na, A súc, Bảo sinh, A di đà, Bất không thành tựu; Thai tạng giới: Đại nhật, Bảo chàng, Khai phu hoa vương, Vô lượng thọ, Thiên cổ lôi âm), Ngũ trí(Pháp giới thể tính trí, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí), Ngũ tạng(tim, gan, lá lách, phổi, thận)... Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì phối hợp Ngũ hành với

Ngũ căn(Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ)... [X. Tú diệu nghi quĩ; Ma ha chỉ quán Q.8, thượng; Đại minh tam tạng pháp số Q.23]. II. Ngũ Hành. Cũng gọi Tu hành ngũ môn. Chỉ cho 5 pháp môn tu hành. Ngũ môn là trong 6 độ hợp 2 độ Định và Tuệ lại làm 1 môn Chỉ quán thì chỉ còn lại 5 độ, vì thế gọi là Ngũ môn. 10298

Theo luận Đại thừa khởi tín thì 5 môn đó là: 1. Thí môn, thí có 3 nghĩa: a) Tài thí: Nếu thấy mọi người đến cầu xin, thì tùy theo khả năng đem tài vật của mình ban bố cho họ để xả bỏ tính keo tham của mình, làm cho mọi người được vui mừng. b) Vô úy thí: Khi người gặp tai nạn, khủng bố uy hiếp, thì tùy theo năng lực của mình phương tiện cứu giúp, làm cho nạn nhân không còn sợ hãi, được yên vui. NGŨ HÀNH

10299

N 3414 c) Pháp thí: Nếu có chúng sinh đến cầu nghe pháp thì tùy chỗ mình hiểu biết mà phương tiện thuyết giảng, không phải vì mong được danh lợi mà chỉ nghĩ đến việc lợi mình lợi người để hồi hướng đạo Giác ngộ. 2. Giới môn: Tuyệt đối không làm các điều ác, xa lánh chỗ ồn ào, thường ở nơi vắng vẻ, ít tham muốn, luôn biết đủ, tu các hạnh khổ; đối với những tội lỗi nhỏ nhặt cũng sinh tâm sợ hãi, xấu hổ, sửa đổi ăn năn, không coi thường các giới cấm do đức Phật chế định, luôn thận trọng đối với việc chê bai hiềm khích để ngăn ngừa tội lỗi. 3. Nhẫn môn: Chịu đựng được những việc thương tổn não hại do người khác gây ra cho mình mà không ôm lòng sân hận báo thù; cũng nên giữ thái độ thản nhiên trước 8 việc thường diễn ra trong cuộc đời: lợi, hại, khen, chê, tâng bốc, dèm pha, khổ, vui... 4. Tiến môn: Đối với các việc lành, lòng hăng hái sốt sắng, lập chí vững chắc mạnh mẽ, siêng tu tất cả công đức lợi mình, lợi người để xa lìa mọi nỗi khổ. 5. Chỉ quán môn: Chỉ là chặn đứng tất cả tướng cảnh giới lăng xăng; Quán là phân biệt các tướng nhân duyên sinh diệt. Nương theo 2 nghĩa này tu tập dần dần, không lìa bỏ nên mau được thành tựu. Ngoài ra, Chỉ quán được phối hợp với 2 môn Chân như và Sinh diệt, tức là: Nương vào môn Chân như dứt bặt các cảnh tướng mà không chỗ phân biệt, thì thành trí Căn bản vô phân biệt, đó là Chỉ môn; nương 10300

vào môn Sinh diệt phân biệt các tướng mà quán xét lí thú của các tướng thì thành trí Hậu đắc, đó là Quán môn. Tuy nhiên, 2 môn này chỉ do 1 tâm, vì vậy phải vận dụng cả 2 môn song song mới có thể gọi là Chỉ quán chân chính. [X. Viên giác kinh đại sớ sao Q.5, thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần cuối; Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.6; Khởi tín luận nghĩa kí giáo lí sao Q.18, 19]. (xt. Chỉ Quán). NGŨ HẠNH Chỉ cho 5 pháp tu của Bồ tát. 1. Thánh hạnh: Thánh nghĩa là chính. Bồ tát nương vào chính hạnh tu tập giới, định, tuệ. 2. Phạm hạnh: Phạm nghĩa là tịnh (thanh tịnh). Đối với Không và Hữu Bồ tát không nhiễm trước gọi là Tịnh. Đem tịnh tâm này vận dụng vào lòng thương xót, ban niềm vui và chấm dứt các nỗi thống khổ cho chúng sinh. 3. Thiên hạnh: Thiên tức chỉ cho Đệ nhất nghĩa thiên. Bồ tát theo lí thiên nhiên mà tu nên thành tựu diệu hạnh. 4. Anh nhi hạnh: Anh nhi(đứa bé 5, 6 tuổi)ví dụ người, trời, Tiểu thừa. Bồ tát đem tâm từ bi thị hiện tu hành các hạnh thiện nhỏ giống như người, trời, Thanh văn và Duyên giác. 5. Bệnh hạnh: Bồ tát đem tâm bình đẳng vận dụng đại bi vô duyên, thị hiện các hạnh phiền não, bệnh khổ... giống như chúng sinh. Nghĩa của 5 hạnh trên đây là do tông Thiên thai giải thích, trong đó Biệt giáo và Viên giáo phối với 5 hạnh thì

có nghĩa khác nhau. Căn cứ theo nghĩa của Biệt giáo thì 10301

thứ tự 5 hạnh như sau:
1. Thánh hạnh: Hạnh tự lợi của Bồ tát dưới Sơ địa.
2. Phạm hạnh: Hạnh hóa tha của Bồ tát dưới Sơ địa.
3. Thiên hạnh: Nội chứng của Bồ tát dưới Sơ địa.
4. Anh nhi hạnh: Sự hóa hiện làm các việc thiện tùy theo cảm ứng của Bồ tát từ Sơ địa trở lên.
5. Bệnh hạnh: Sự hóa hiện làm những
NGŨ HẠNH
10302

N 3415 việc ác tùy theo cảnh ngộ của Bồ tát Sơ địa trở lên. Năm hạnh trên đây trước sau ngăn cách, không dung thông nhau, gọi là Thứ đệ ngũ hạnh. Lại vì đây là hạnh của Biệt giáo nên cũng gọi Biệt ngũ hạnh. Còn căn cứ vào nghĩa của Viên giáo thì 5 hạnh là: 1. Viên thánh hạnh: Lấy sự trang nghiêm của Như lai trong kinh Pháp hoa làm hạnh. 2. Viên phạm hạnh: Là nhà của Như lai. 3. Viên thiên hạnh: Là tòa của Như lai. 4. Viên anh nhi hạnh: Áo nhu hòa của Như lai. 5. Viên bệnh hạnh: Áo nhẫn nhục của Như lai. Năm thứ hạnh này ở trong 1 tâm, tròn đủ không thiếu, tính tu chẳng hai, nhân quả dung tức, là 1 hạnh thực tướng, 1 tức là 5, 5 tức là 1, không là nhau cũng chẳng lìa nhau, không thể nghĩ bàn, vì thế gọi là Bất thứ tự ngũ hạnh, Như lai hạnh, Nhất tâm ngũ hạnh, Viên ngũ hạnh, Nhất ngũ hạnh. Ngoài ra, cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4, phần cuối, thì Nhất tâm ngũ hạnh tức là Tam đế tam muội, Thánh hạnh tức là Chân đế tam muội, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh, Bệnh hạnh tức là Tục đế tam muội, Thiên hạnh tức là Trung đạo vương tam muội. [X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn Q.11 (bản Nam); Pháp hoa kinh huyền 10303

nghĩa Q.3, hạ, Q.4, thượng; Niết bàn kinh sớ Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.12]. NGŨ HẮC ..... Đối lại: Ngũ giới. Năm đen, nghĩa là nghiệp ác nhơ nhớp. Tức chỉ cho 5 điều ác: Giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối và uống rượu. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ]. NGŨ HẬU ĐẮC TRÍ Năm trí được sau. Tức là 5 thứ trí tuệ hóa tha đạt được sau khi tu hành trọn đủ các hạnh Bồ tát. Đó là: 1. Thông đạt trí: Trí biết được cảnh muốn thấy 1 cách tự tại. 2. Tùy niệm trí: Trí ở trước lúc quán xét trong tâm rõ biết thực tướng các pháp, sau đó tuy không cần quán xét mà vẫn có thể ghi nhớ mãi không quên. 3. An lập trí: Trí ở trong cảnh giới đã biết rõ các pháp, có thể thiết lập chính giáo dạy người khác tu hành. 4. Hòa hợp trí: Dùng trí tuệ đã được, quán xét cảnh các pháp hòa hợp, chuyển hóa tất cả phiền não thành bồ đề. 5. Như ý trí: Trí có khả năng đạt được tất cả mọi việc theo ý muốn 1 cách tự tại. NGŨ HỆ ..... Năm buộc. Nghĩa là dùng 5 loại xác chết như xác người chết, xác rắn chết v.v... buộc lấy Thiên ma ba tuần khiến nó không đi lại được. Hoặc có thuyết cho rằng buộc 5 chỗ: Hai tay, 2 chân và cổ của Thiên ma. Pháp hoa kinh tam đại bộ bổ chú quyển 5 dẫn lời giải thích của ngài Chương an cho rằng Ngũ hệ chia làm 2 thứ: Ngũ thi hệ và Hệ ngũ xứ. Trong đó, Ngũ thi chỉ cho xác 10304

người chết, rắn chết, chó chết v.v... còn Hệ ngũ xứ là buộc 5 chỗ. Theo kinh Thủ lăng nghiêm tam muội thì buộc ở 2 tay, 2 chân và cổ gọi là Ngũ xứ hệ ma(trói ma ở 5 chỗ). Còn Ngũ thi hệ thì như dùng quán bất tịnh để đối trị ma ái dục; Ngũ xứ hệ thì như lí đối trị ma chấp trước tà kiến. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.6 (bản Bắc)]. NGŨ HÊ

10305

N 3416 NGŨ HÌNH Năm hình, chỉ cho hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình bán nguyệt và hình cầu. Mật giáo cho 5 hình này là hình màu của 5 chữ và 5 đại, là gốc của tất cả mọi hình màu. Năm hình theo thứ tự tương ứng với 5 màu: Vàng, trắng, đỏ, đen và xanh. 1. Hình vuông: Chữ (a) địa đại màu vàng. Hình vuông có 4 cạnh đều nhau, biểu thị nghĩa mặt đất an trụ bất động, tương ứng với lí chữ A vốn chẳng sinh. 2. Hình tròn: Chữ (phạ) thủy đại màu trắng. Hình tròn là hình quay vòng tự tại, không trụ 1 chỗ, nước(thủy đại) thì tùy theo đồ đựng chứ không có hình nhất định, cho nên hình tròn tương ứng với nghĩa chữ Phạ là lời nói xoay chuyển không cùng. 3. Hình tam giác: Chữ (ra) hỏa đại màu đỏ. Hình tam giác bén nhọn, biểu thị nghĩa đức dụng mạnh mẽ của lửa(hỏa đại) đốt sạch bụi bặm nhơ nhớp, tương ứng với lí chữ Ra trần cấu bất khả đắc. 4. Hình bán nguyệt: Chữ (ha) phong đại màu đen. Hình bán nguyệt 1 phía là bằng phẳng an trụ, 1 phía là tròn trịa xoay chuyển không an trụ, biểu thị nghĩa hay tạo tác các pháp, tương ứng với chữHagió bão(phong đại) có đủ sức thành tựu cũng như phá hoại các pháp. 5. Hình cầu: Chữ (kha) không đại màu xanh, kết hợp giữa hình tam giác và hình bán nguyệt, vuông tròn chẳng hai, đầy đủ các hình như ý bảo châu, tương ứng với pháp tính chữ Kha đồng như hư không. 10306

Thuyết 5 đại, 5 màu và 5 hình này là của

Mật giáo, còn Hiển giáo thì chỉ lập 4 đại (đất, nước, lửa, gió), 4 màu(vàng, trắng, đỏ, xanh) và 4 hình(vuông, tròn, tam giác, bán nguyệt) mà thôi.

[X. Ngũ luân cửu tự bí thích].

NGŨ HOẶC

... ..

Cũng gọi Ngũ độn sử.

Tức là 5 thứ mê vọng: Tham, sân, si, mạn, nghi...

(xt. Ngũ Độn Sử).

NGŨ HỐI

... ..

Cũng gọi Ngũ sám hối.

Năm pháp sám hối để diệt trừ tội lỗi.

I. Ngũ Hối.

Theo tông Thiên thai, khi tu Pháp hoa tam muội thì có 5 pháp sám:

1. Sám hối: Ăn năn tội lỗi và tu tập quả lành.

2. Khuyến thỉnh: Khuyến thỉnh chư

Phật trong 10 phương quay bánh xe pháp cứu độ chúng sinh.

3. Tùy hỉ: Vui mừng, khen ngợi những hạnh lành của người khác.

4. Hồi hướng: Hồi hướng công đức của hạnh lành về giác ngộ.

5. Phát nguyện: Phát nguyện quyết tâm thành Phật.

Năm pháp sám hối trên đây, tông Thiên thai gọi là "Biệt phương tiện hạnh", giúp cho việc tu Pháp hoa tam muội, từ 5 phẩm vị đầu tiên đến giai vị Đẳng giác, mỗi giai vị đều phải siêng năng thực hành phương tiện này để giúp đỡ Quán môn.

[X. Ma ha chỉ quán Q.7, hạ; Tu sám yếu chỉ].

10307

II. Ngũ Hối. Chỉ cho 5 bài kệ được đọc khi tu pháp Kim cương giới của Mật giáo, đó là: Qui mệnh, Sám hối, Tùy hỉ, Khuyến thỉnh và Hồi hướng. Năm bài kệ này có thể được phối hợp với 5 trí và cùng nghĩa với 10 nguyện rộng lớn của bồ tát Phổ hiền, cho nên cũng gọi Phổ hiền hạnh nguyện tán. [X. Kim cương đính Liên hoa bộ tâm NGŨ HỐI

10308

N 3417 niệm tụng nghi quĩ; Kim cương đính kinh Kim cương giới đại đạo tràng; Tì lô già na Như lai Tự thụ dụng thân nội chứng trí quyến thuộc pháp thân dị danh Phật tối thượng thừa bí mật tam ma địa lễ sám văn; Nhũ vị sao Q.1]. (xt. Mật Giáo Sám Pháp). NGŨ HỘI NIỆM PHẬT Cũng gọi Ngũ hội chân thanh. Năm hội niệm Phật do ngài Pháp chiếu đời Đường phỏng theo sự miêu tả gió thổi cây báu phát ra 5 thứ âm thanh trong kinh Vô lượng thọ mà sáng lập pháp môn Năm hội niệm Phật làm cho kẻ tăng người tục ham thích cảnh Tịnh độ. Nghi thức này thường lựa chọn 1 số vị xuất gia, tại gia có giọng hay, tiếng tốt, họp tập lại, uy nghi tề chỉnh, chia làm 5 hội, dựa theo 5 âm điệu cao thấp, nhanh chậm mà niệm Phật. Hội thứ nhất niệm chậm rãi, âm điệu trầm bình; hội thứ 2 cũng niệm chậm rãi nhưng âm điệu cao hơn; hội thứ 3 niệm không chậm không nhanh; hội thứ 4 niệm nhanh dần; hội thứ 5 niệm nhanh hơn. Năm hội niệm Phật này có năng lực: Trừ 5 khổ, dứt 5 cái(phiền não), cắt đứt 5 đường, tịnh hóa 5 mắt, đầy đủ 5 căn, thành tựu 5 lực, được giác ngộ, đủ 5 giải thoát, mau chóng thành tựu 5 phần pháp thân... Hiện nay, tại Nhật bản, phái Bản nguyện tự thuộc Chân tông vẫn còn thực hành pháp môn niệm Phật này. [X. Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán, phần đầu; Tịnh độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hành nghi]. NGŨ HỘI PHÁP SƯ 10309

..... Tiếng tôn xưng ngài Pháp chiếu đời Đường, người sáng lập pháp môn Ngũ hội niệm Phật và được xem là hậu thân của Đại sư Thiện đạo. (xt. Ngũ Hội Niệm Phật, Pháp Chiếu). NGŨ HƯƠNG ... .. I. Ngũ Hương. Năm thứ hương được chôn xuống đất cùng với 5 vật báu, 5 loại hạt khi lập đàn tu pháp Mật giáo. Đó là: Trầm hương, bạch đàn hương, đinh hương, uất kim hương và long não hương. [X. Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quĩ; Kiến lập mạn đồ la cập giản trạch địa pháp]. II. Ngũ Hương. Năm thứ hương mà hành giả Mật giáo sắm sửa đầy đủ khi tu pháp để giúp cho việc tu trì tụng các chân ngôn được thành tựu. Đó là: Trầm thủy hương, bạch đàn hương, tử đàn hương, sa la hương và thiên mộc hương. [X. phẩm Bị vật trong kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ]. III. Ngũ Hương. Năm loại hương thông dụng trong Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ của Mật giáo. Đó là: Sa đường, thế lệ dực ca, tát chiết la sa, ha lê lặc, thạch mật. [X. phẩm Phân biệt thiên hương trong kinh Tô tất địa yết ra

Q.thượng]. IV. Ngũ Hương. Năm loại hương được sử dụng khi tu pháp Khổng tước kinh trong Mật giáo. Đó là: Trầm hương, bạch giao hương, tử hương, an tức hương và huân lục hương. 10310

[X. Nhũ vị sao Q.2, 25].

V. Ngũ Hương.

Cũng gọi Ngũ phần hương, Ngũ phần pháp hương.

Hương thanh tịnh của 5 phần pháp thân.

Tức chỉ cho Giới hương, Định hương, Tuệ hương, Giải thoát hương và Giải thoát tri kiến hương.

[X. Tập chư kinh lễ sám nghi Q.thượng;

NGŨ HƯƠNG

10311

N 3418 Đại tạng pháp số Q.33; Kiến lập hộ ma tư kí]. (xt. Ngũ Phần Hương). NGŨ KẾ ... .. Năm búi tóc. Tóc của các pho tượng trong Mật giáo thường được tết lại thành 5 búi: Trước, sau, bên trái, bên phải và chính giữa để biểu thị 5 Phật, 5 trí. Như tóc của bồ tát Văn thù sư lợi được tết thành 5 búi gọi là Ngũ kế Văn thù. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 635 thượng) nói: "Vẽ hình tượng bồ tát Văn thù sư lợi, thân màu vàng ròng, trên đỉnh đầu có 5 búi tóc (...). Đầu có 5 búi tóc là tượng trưng cho 5 trí Như lai đã thành tựu từ lâu". NGŨ KẾ QUAN ..... Mũ báu có hình 5 búi tóc được sử dụng trong Mật giáo, biểu thị cho 5 thứ trí. Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 thượng) nói: "Hành giả trì chân ngôn, kế đó đến viện thứ 3, trước hết vẽ hình bồ tát Diệu cát tường, thân màu vàng ròng đầu đội Ngũ kế quan, giống như hình đồng tử". NGŨ KẾT ... .. Năm thứ phiền não: Tham kết, Sân kết, Mạn kết, Tật kết và Khan kết. Năm phiền não này như những sợi dây trói buộc chúng sinh, làm cho trôi nổi lăn lộn mãi trong 3 cõi sống chết, không cách nào thoát ra được, vì thế gọi là kết(buộc chặt). [X. Trung a hàm Q.56; luận A tì đạt ma phát trí Q.3; luận Tập dị môn túc Q.12; luận Đại tì bà sa Q.49]. (xt. Kết). 10312

NGŨ KẾT NHẠC TỬ Thần âm nhạc theo hầu trời Đế thích. Vị thần từng đến nhà Nhân đà la ở núi Bệ đà đề, phía bắc thôn Nại lâm, phía đông thành Vương xá, gẩy đàn cầm lưu li khen ngợi công đức của Phật. [X. kinh Trung a hàm Q.33]. NGŨ KHỔ ... .. Năm thứ khổ não. Trong các kinh luận, có nhiều thuyết khác nhau về Ngũ khổ. Như kinh Ngũ khổ chương cú nêu 5 nỗi khổ trong 5 đường là: 1. Chư thiên khổ: Tất cả người các cõi trời đều chịu khổ sinh già bệnh chết, tùy theo nghiệp đã tạo ở đời trước mà quyết định tuổi thọ dài hay ngắn; đồng thời các trời đều có 2 đại nạn là hết số và hết kiếp. 2. Nhân đạo khổ: Từ kẻ nô tì đến bậc Chuyển luân Thánh vương đều phải chịu vô lượng trăm ngàn nỗi khổ như sống, già, bệnh, đói, khát, rét, bức, v.v... 3. Súc sinh khổ: Các loài chim, thú, trùng, cá... đều chịu muôn thứ khổ như: Đói, khát, lạnh, nóng, làm thực phẩm cho người và ăn nuốt lẫn nhau. 4. Ngã quỉ khổ: Quỉ đói thân cao 1 do tuần, mà cổ họng nhỏ như lỗ kim, từ trong yết hầu phun ra lửa, ăn uống không được. 5. Địa ngục khổ: Địa ngục có các cái khổ của 8 địa ngục lạnh, 8 địa ngục nóng như: thành bằng sắt, vạc dầu sôi, rừng gươm, núi dao v.v... Luận Du già sư địa quyển 44, nêu 5 thứ khổ: Khổ vì bị bức bách, khổ vì thiếu thốn đủ thứ, khổ vì cõi đời bất bình đẳng, khổ vì cái mình

yêu thích bị biến hoại và khổ vì 10313

những phiền não thô trọng trong 3 cõi. Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 nêu 5 khổ: 1. Sinh lão bệnh tử khổ: Chúng sinh lúc mới đầu thai ở trong bụng mẹ chật chội nhớp nhúa; đến lúc ra khỏi thai(sinh), gió lạnh chạm vào mình thì như bị vật gì đâm, NGŨ KẾT NHẠC TỬ

10314

N 3419 đến lúc tuổi già(lão), khí lực suy yếu, đi đứng không vững, còn bị ốm đau,(bệnh) nóng lạnh não hại, cuối cùng lúc chết(tử) thì 4 đại tan rã, thần thức phiêu tán, các duyên ấy thảy đều là khổ. 2. Ái biệt li khổ: Người mình yêu thương thì phải xa cách, lìa tan, không được sống chung 1 chỗ. 3. Oán tăng hội khổ: Người mình chán ghét, vốn muốn xa lánh thì lại cứ phải gặp nhau luôn. 4. Cầu bất đắc khổ: Đối với các cảnh sắc thanh ở thế gian và tất cả lợi dưỡng đáng yêu thích, lòng tham muốn lắm mà không đạt được. 5. Ngũ ấm thịnh khổ: Ngũ ấm tức sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Ở đây là chỉ chung cho 1 thân người. Nghĩa là thân 5 ấm chịu các nỗi khổ rất mãnh liệt. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.15; Quán vô lượng thọ kinh sớ (Trí khải); Du già sư địa luận lược toản Q.11]. NGŨ KIẾN ... .. Phạm: Paĩca-dfwỉaya#. Cũng gọi Ngũ nhiễm ô kiến, Ngũ tịch kiến, Ngũ lợi sử. Chỉ cho 5 thứ ác kiến trong các phiền não căn bản. Đó là: 1. Tát ca da kiến: (Phạm:Sat-kàyadfwỉi): Thuyết nhất thiết hữu bộ giải thích là: Hữu thân kiến, Ngụy thân kiến, Hoại thân kiến, Thân kiến; Kinh bộ thì giải thích là hư ngụy; còn tông Duy thức thì giải thích 10315

là di chuyển. Tức tự chấp có sự tồn tại của cái "ta", gọi là Ngã kiến; cho rằng vật này thuộc về ta thì gọi là Ngã sở kiến. 2. Biên chấp kiến: (Phạm:Anta-gràhadfwỉi), cũng gọi Biên kiến: Kiến giải cực đoan, chỉ chấp 1 bên, như cho rằng sau khi ta chết vẫn thường còn không mất, đây gọi là Thường kiến(Hữu kiến); hoặc cho rằng sau khi ta chết thì dứt hẳn, đây gọi là Đoạn kiến(Vô kiến). 3. Tà kiến: (Phạm:Mithyà-dfwỉi): Kiến giải chối bỏ đạo lí nhân quả. 4. Kiến thủ kiến: (Phạm: Dfwỉiparàmarza): Tức kiến giải chấp trước sự sai lầm cho là chân thực. 5. Giới cấm thủ kiến: (Phạm:Zìlavrataparàmarza), cũng gọi Giới thủ kiến, Giới đạo kiến. Kiến giải cho những qui luật, cấm chế không chân chính là giới hạnh có thể đạt được Niết bàn. [X. luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.19; luận Thành thực Q.10]. (xt. Ngũ Lợi Sử). NGŨ KIẾP TƯ DUY Chỉ cho sự tư duy suốt trong thời gian 5 kiếp. Lúc đức Phật A di đà còn ở địa vị tu nhân là tỉ khưu Pháp tạng, trước khi phát 48 thệ nguyện, Ngài đã từng tư duy trong suốt thời gian 5 kiếp. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 hạ), nói: "Lúc bấy giờ vị tỉ khưu kia nghe Phật nói về cõi nước trang nghiêm thanh tịnh, thảy đều thấy rõ, liền phát thệ nguyện thù thắng vô thượng, tâm Ngài vắng lặng, không đắm trước các pháp, tất cả thế gian không ai sánh kịp. Ngài tư duy trong suốt 5 10316

kiếp, đầy đủ các hạnh thanh tịnh, trang nghiêm nước Phật".
Ngoài ra, tượng Phật A di đà tư duy trong 5 kiếp được gọi là
Ngũ kiếp tư duy
Di đà, tương Phật A Di Đà Tư Duy Năm Kiếp

NGŨ KIẾP TƯ DUY
10317

N 3420 truyền do Đại sư Thiện đạo vẽ, hiện được thờ ở chùa Đông đại tại huyện Nại lương, Nhật bản. [X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Vô lượng thọ nghĩa sớ (Cát tạng); Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung]. NGŨ KIM CƯƠNG BỒ TÁT Cũng gọi Ngũ Bí mật. Năm vị bồ tát Kim cương của Kim cương giới Mật giáo. 1. Kim cương Tát đỏa: Ngồi ở chính giữa. 2. Bồ tát Kim cương Dục: Ngồi ở phía đông. 3. Bồ tát Kim cương Xúc: Ngồi ở phía nam. 4. Bồ tát Kim cương Ái: Ngồi ở phía tây. 5. Bồ tát Kim cương Mạn: Ngồi ở phía bắc. Năm vị tôn bồ tát Kim cương này cùng ngồi trong 1 vòng tròn, hàm ý không ở trong sinh tử, để bày tỏ cái đức đại trí; 5 vị tôn cùng ngồi ở 1 hoa sen, tức hàm ý không trụ nơi Niết bàn, để bày tỏ cái đức đại bi. Trong 5 vị tôn này, Kim cương Tát đỏa là chủ, còn các vị Dục, Xúc, Ái, Mạn đều mang tên các phiền não là hiển bày cái ý sâu xa, mầu nhiệm, bí mật: Phiền não tức bồ đề, nhiễm tịnh không hai, nhân quả đồng thể, sự tức chân thực, cho nên gọi là Ngũ Bí mật. [X. Lí thú thích Q.thượng; Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ]. (xt. Ngũ Bí Mật). NGŨ KỲ ĐẶC MỘNG 10318

Năm điềm mộng đặc biệt kì lạ. Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1, thủa xa xưa, khi còn ở địa vị tu nhân, đức Thế tôn là tỉ khưu Thiện tuệ đang tu đạo ở trong núi. Có lần mộng thấy điều kì lạ, Ngài liền đến thỉnh ý đức Phổ quang Như lai giải thích cho. 1. Mộng nằm trên biển cả: Cho biết thân đức Thế tôn hiện còn đang ở trong biển sinh tử, chưa đến được bờ bên kia, chưa chứng Niết bàn. 2. Mộng gối đầu trên núi Tu di: Cho biết đức Thế tôn đã ra khỏi biển sinh tử, lên bờ bên kia, sắp chứng Niết bàn. 3. Mộng thấy tất cả chúng sinh ở trong biển nhập vào thân mình: Cho biết đức Thế tôn sẽ ở trong biển trần lao làm chỗ nương tựa cho chúng sinh, giúp đỡ các hữu tình vượt sang bờ bên kia. 4. Mộng thấy tay cầm mặt trời: Cho biết đức Thế tôn đem ánh sáng trí tuệ soi rọi khắp pháp giới, mở đường dẫn lối từ mê mờ về chính giác. 5. Mộng tay cầm mặt trăng: Cho biết đức Thế tôn dùng trí phương tiện đi vào thế giới sinh tử trần lao, dùng pháp thanh lương, giáo hóa chúng sinh khiến xa lìa nhiệt não. NGŨ LẠC I. Ngũ Lạc. Chỉ cho 5 niềm vui: Vui xuất gia, vui xa lìa, vui tịch lặng, vui bồ đề và vui Niết bàn. 1. Vui xuất gia: Người đời gây nhiều nghiệp chướng, phiền não, nếu xuất gia tu đạo thì có thể chấm dứt hẳn mọi khổ đau. 2. Vui xa lìa: Tức niềm vui Sơ thiền. Ở Sơ thiền xa lìa mọi ái nhiễm phiền não của 10319

cõi Dục, được thiền định giác quán mà sinh vui mừng. 3. Vui tịch lặng: Tức niềm vui Nhị thiền. Ở Nhị thiền đã lìa thiền định giác tán động của Sơ thiền, nhờ thế mà tâm vắng lặng phát được niềm vui thắng định. 4. Vui bồ đề: Bồ tát thành tựu quả bồ NGŨ LẠC

10320

N 3421 đề vô lậu, tự thụ hưởng niềm vui ấy, nhưng vì lòng thương nên đem niềm vui này ban bố cho chúng sinh. 5. Vui Niết bàn: Bồ tát dứt giả về chân, vào Niết bàn vô dư, được sự vắng lặng cùng tột. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.13; Đại minh

tam tạng pháp số Q.25]. II. Ngũ Lạc. Chỉ cho 5 giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân có khả năng đối ứng với các thú vui thích của 5 cảnh: Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, và sự mịn màng trơn láng. (xt. Ngũ Dục). NGŨ LOẠI Cũng gọi Ngũ loại môn. Tất cả các pháp tùy theo tính chất mà được chia làm 5 bộ loại: 1. Dị thục sinh: Cái do nhân dị thục sinh ra, nghĩa là quả báo do nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ mang lại. 2. Sở trưởng dưỡng: Những vật ở hiện tại được nuôi lớn bằng ăn uống, thuốc thang... từ nhỏ biến thành lớn, từ ngắn đổi ra dài. Thể của chúng là do cực vi tạo nên. 3. Đẳng lưu tính: Tính trước sau đều như nhau, lưu loại giống nhau, nhân trước quả sau giống nhau liên tục sinh ra. Tức là những cái do nhân đồng loại và nhân biến hành sinh ra, chứ không phải cái thuộc về Di thục sinh và Sở trưởng dưỡng. 4. Hữu thực sự: Không có 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt trôi chảy đổi dời. Tức 10321

chỉ cho pháp Vô vi, Pháp giới trong 18 giới có pháp Vô vi này, vì thế gọi là Hữu thực sự. 5. Nhất sát na: Chỉ cho pháp tồn tại 1 sát na trong hiện tại, tức là pháp sơ vô lậu của giai vị Kiến đạo, là cái mà từ vô thủy đến nay chưa từng phát khởi, thế mà trong 1 sát na hiện tại bỗng nhiên sinh khởi. [X. luận Câu xá Q.2; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thuận chính lí Q.5; luận Du già sư địa Q.54, 64; luận Ngũ sự tì bà sa Q.hạ]. NGŨ LOẠI THANH Cũng gọi Ngũ ngũ thanh, Tương tùy thanh, Ngũ cú. Năm loại thanh của 25 phụ âm(văn thể) trước trong 35 chữ phụ âm Tát đàm. Đó là: Âm răng hàm, âm răng, âm lưỡi, âm cổ họng, và âm môi. 1. Năm chữ như: ... tức là âm răng hàm, thuộc âm hầu (gutturals), là âm từ cổ họng phát ra. 2. Năm chữ như: ... tức là âm răng, thuộc về âm ngạc (palatals), là âm phát ra do đầu lưỡi tiếp xúc với hàm ếch. 3. Năm chữ như: ... tức âm lưỡi, thuộc âm nướu (linguals) là âm do đầu lưỡi chạm vào chân răng hàm trên mà phát ra. 4. Năm chữ như: .... tức âm cổ họng, thuộc âm răng (dentals) là âm đầu lưỡi chạm vào răng mà phát ra. 5. Năm chữ như: ... tức âm môi, thuộc âm môi (labials) là âm phát ra do 2 môi mở rộng. (xt. Tất Đàm). NGŨ LOẠI THIÊN Chư thiên thuộc Ngoại kim cương bộ 10322

của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo có 5 loại khác nhau. Bí tạng kí nêu 5 loại ấy như sau: 1. Thượng giới thiên: Chỉ cho người trời ở cõi Sắc và Vô sắc. 2. Hư không thiên: Chỉ cho 4 cõi trời từ trời Dạ ma trở lên. NGŨ LOẠI THIÊN

10323

N

3422

3. Địa cư thiên: Chỉ cho 4 Thiên vương và trời Đao lợi.

4. Du hư không thiên: Chỉ cho mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao.

5. Địa hạ thiên: Chỉ cho loài rồng, A tu la, vua Diêm ma...

Còn theo Thập bát hội chỉ qui thì Ngũ loại chư thiên là:

1. Cư thượng giới thiên vương: Chỉ cho trời Ma hê thủ la...

2. Du hư không chư thiên: Chỉ cho

Nhật thiên tử.

3. Cư hư không thiên: Chỉ cho Ma vương...

4. Địa cư thiên: Chỉ cho Chủ tạng thiên...

5. Địa hạ thiên: Chỉ cho Phạ ra hi thiên...

Ngoài ra, Chư bộ yếu mục và kinh Giáo vương (bản 30 quyển) đều nói 20 thiên chia làm 5 loại.

[X. kinh Đại giáo vương Q.10; Lí thú thích Q.hạ; Hiền kiếp thập lục tôn; Đà la ni chư bộ yếu mục].

NGŨ LOẠI THUYẾT PHÁP

Sự thuyết pháp trong bộ kinh Hoa nghiêm được chia làm 5 loại khác nhau.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, thì 5 loại thuyết pháp ấy như sau:

1. Phật nói: Như phẩm A tăng kì, phẩm

Tùy hảo... là do chính đức Phật nói.

2. Bồ tát nói: Như phẩm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... là do các vị đại Bồ tát nói.

3. Thanh văn nói: Như phần đầu của

10324

phẩm Nhập pháp giới là do hàng Thanh văn nương nhờ thần lực của đức Phật gia bị mà nói. 4. Chúng sinh nói: Như các bài kệ khen ngợi của Phạm thiên v.v... Vả lại, bản thể của chư Phật và chúng sinh vốn không hai, cho nên pháp do Phật nói cũng chính là chúng sinh nói. 5. Khí thế giới nói: Như cây Bồ đề diễn nói tiếng pháp. Khí thế giới nói là chỉ cho cỏ cây, đất nước v.v... là những thứ do thần lực không thể nghĩ bàn của Phật biến hiện ra. [X. Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.8; Giáo thừa pháp số Q.17]. NGŨ LỢI SỬ Phạm: Paĩca-dfwỉaya#. Cũng gọi Ngũ nhiễm ô kiến, Ngũ tịch kiến, Ngũ kiến. Lợi là sắc bén, Sử là sai khiến. Ngũ lợi sử là chỉ cho năm thứ phiền não(hoặc) do mê lí mà khởi, thường xui khiến chúng sinh tạo các nghiệp ác. Đó là: 1. Hữu thân kiến: Do không rõ cái lí thân ta là do sự hòa hợp của 5 uẩn mà có 1 cách giả tạm, nên mới chấp trước thật có thân ta. 2. Biên chấp kiến: Chấp trước 2 kiến giải cực đoan, cho rằng sau khi ta chết là dứt hẳn, hoặc sau khi ta chết sẽ còn mãi không mất. 3. Tà kiến: Phủ định lí nhân quả, cho rằng chẳng có tội phúc, thiện ác gì hết. Đây là loại tà kiến nguy hiểm nhất trong các tà kiến. 4. Kiến thủ kiến: Cố chấp cái thấy biết hẹp hòi kém cỏi của mình mà không chịu mở rộng tầm nhìn để học hỏi những điều cao xa ưu việt. 10325

5. Giới cấm thủ kiến: Chấp chặt những giới cấm trái đạo, phi pháp, cho đó là nhân sinh lên cõi trời, hoặc là con đường đến Niết bàn, như giữ giới bò, giới chó... [X. luận Đại tì bà sa Q.49; luận Câu xá Q.19; luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Phiền Não). NGŨ LỢI SỬ

10326

N 3423 NGŨ LUÂN I. Ngũ Luân. Trong Mật giáo, Ngũ luân chỉ cho 5 trí luân, tức là 5 đại: Đất, nước, lửa, gió và không. Năm đại này như cái vòng tròn xoay chuyển cùng khắp, không khiếm khuyết nên gọi là Ngũ luân(5 vòng tròn). Nếu đem 5 phần của thân thể chúng sinh(đầu, mặt, ngực, rốn, đầu gối)tương ứng với 5 đại, theo thứ tự phối hợp với 5

luân (không, gió, lửa, nước, đất)và 5 chữ Tất đàm (, , , ,) để quán tưởng thì gọi là Ngũ luân quán, hoặc Ngũ luân thành thân quán. Phương pháp quán tưởng này giúp hành giả thể nhận được thân mình tức là thân Phật. Pháp quán Ngũ tướng thành thân của Kim cương giới là đối lại với pháp quán Ngũ luân thành thân của Thai tạng giới. Nếu đứng về phương diện thân hình của chúng sinh mà nói, thì Ngũ luân nghĩa là ngũ thể(đầu,2 tay, 2 đầu gối). Lại nữa, vì sắc không lìa tâm, tâm chẳng lìa sắc, cho nên có thể nói được là 5 đại tức 5 trí, 5 trí tức 5 luân. Nếu nói theo màu sắc và hình dáng thì trong 5 luân, không là hình cầu màu xanh, gió là hình bán nguyệt màu đen, lửa là hình tam giác màu đỏ, nước là hình tròn màu trắng và đất là hình vuông màu vàng. [X. Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp quĩ nghi Q.thượng; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thuyết]. (xt. Ngũ Tự Nghiêm Thân Quán). II. Ngũ Luân. Chỉ cho tháp Ngũ luân. Tức là dùng 10327

những cái nêu 5 luân lần lượt xếp đống lên thành hình tháp, tượng trưng cho hình tướng pháp thân của đức Đại nhật Như lai. [X. kinh Lăng già Q.1]. (xt. Ngũ Luân Tháp). III. Ngũ Luân. Chỉ cho 5 ngón tay. Tức theo thứ tự từ ngón út, ngón vô danh v.v... phối hợp với 5 luân: Đất, nước, lửa, gió và không. [X. Quảng đại nghi quĩ; Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp nghi quĩ; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quĩ]. IV. Ngũ Luân. Chỉ cho Ngũ giải thoát luân của Kim cương giới. Tức ở trong 1 cái vòng tròn Kim cương lớn, bày xếp 5 cái vòng tròn, để tượng trưng cho chỗ giải thoát của 5 đức Phật. (xt. Ngũ Giải Thoát Luân). NGŨ LUÂN QUÁN Cũng gọi Ngũ trí luân, Ngũ luân tam ma địa, Ngũ luân thành thân quán Pháp quán của Thai tạng giới Mật giáo phối hợp 5 luân, 5 chữ trên 5 chỗ: Đỉnh đầu, mặt, ngực, rốn và đầu gối của tự thân hành giả. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 14, khi vị A xà lê muốn kiến lập Đại bi thai tạng kiến lập đệ tử, thì trước hết phải trụ trong Du già mà quán thân mình: Từ rốn trở xuống phải quán tưởng là Kim cương luân hình vuông, chính giữa đặt chữA; từ rốn trở lên đến tim quán tưởng là Thủy luân hình tròn, ở chính giữa đặt chữVa; từ tim trở lên đến cổ họng phải quán tưởng là Hỏa luân hình tam giác, chính giữa đặt chữRa; từ cổ họng trở lên đến đỉnh đầu phải quán tưởng là Phong luân hình bán nguyệt, chính giữa đặt 10328

chữHa; cuối cùng ở khoảng không trên hết quán tưởng 1 cái chấm, để trên chữ Thập (..), trong cái chấm đặt chữKha. Tức có nghĩa là xả bỏ cái thân thịt do mẹ cha sinh, vào thẳng hình Tam muội da của Đại nhật Như lai để trở thành thân Phật tướng tốt tròn đầy. Ngũ luân quán này khác với Ngũ tướng thành thân quán của pháp Kim cương giới, nhưng là pháp quán cùng loại với Ngũ NGŨ LUÂN QUÁN

10329

N 3424 tự nghiêm thân quán và Chi phần sinh mạn đồ la. [X. Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp quĩ nghi Q.thượng; Quảng đại nghi quĩ Q.thượng; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích]. NGŨ LUÂN TAM MUỘI Cũng gọi Ngũ luân thiền. Năm thứ công đức do tu thiền định mà được. Năm pháp môn này là mượn thí dụ để đặt tên, vì đã xa lìa tâm tán loạn ở cõi dưới(cõi Dục), lần lượt chuyển lên đến quả cùng tột của giai vị Vô học, nên gọi là Luân. Đó là: 1. Địa luân tam muội: Hành giả ở trong Chỉ, nếu chứng định Vị đáo địa thì bỗng nhiên tâm lặng lẽ, tự biết tướng của thân và tâm đều không, an nhiên vào

định, giữ tâm không động, giống như đất có 2 nghĩa: Trụ vững bất động và sinh ra muôn vật. 2. Thủy luân tam muội: Hành giả ở trong Địa luân, nếu phát sinh các công đức thiền định, nước định thấm nhuần tâm, tự biết mầm lành trong tâm thêm lớn, thân tâm nhẹ nhàng, diệt trừ tâm cao mạn, tâm theo pháp lành; hệt như nước có 2 nghĩa: Thể tính nhuần thấm và nuôi lớn muôn vật. 3. Phong luân tam muội: Hành giả nếu nhờ thiền định mà phát được trí tuệ tương tự, phương tiện vô ngại, được đạo phương tiện thì có thể phát khởi các thứ thiện căn xuất thế, công đức thêm lớn, cũng có khả năng diệt trừ tất cả các kiến chấp phiền não; giống như gió có 3 nghĩa: Di chuyển trong 10330

hư không 1 cách vô ngại, cổ động vạn vật và có khả năng phá hoại. Nếu hàng Nhị thừa được Tam muội này thì tức là tướng 5 phương tiện tựa vô lậu giải phát sinh; còn nếu hàng Bồ tát chứng Tam muội này thì liền vào Thập tín thiết luân. 4. Kim sa luân tam muội: Kim (vàng) ví dụ chân thực; Sa(cát) ví dụ không dính mắc. Nếu hành giả phát được trí tuệ chân thực về Kiến hoặc, Tư hoặc, không bám không dính thì chứng được 3 đạo quả, cũng như vàng và cát, cho nên gọi là Kim sa luân tam muội. Nếu Bồ tát chứng Tam muội này thì liền vào giai vị Tam hiền Thập địa, có khả năng phá trừ hết thảy trần sa phiền não. 5. Kim cương luân tam muội, cũng gọi Thanh tịnh thiền. Tức là đạo vô ngại thứ 9; ví như kim cương, thể cứng chắc, dụng sắc bén, có công năng phá nát mọi vật mà không bị vọng hoặc xâm hại, có khả năng cắt đứt hết thảy kết sử, thành tựu quả A la hán. Nếu Tam muội này ở trong tâm Bồ tát thì chính là Kim cương bát nhã, có thể phá trừ hoặc vô minh vi tế, chứng Nhất thiết chủng trí. Bồ tát nhờ đó sẽ chứng quả đại Bồ đề. [X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.3, thượng]. NGŨ LUÂN TẾ Chỉ cho Hư không ở vị trí thấp nhất trong 5 luân. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng (Đại 24, 1011 thượng) nói: “Các trời ấy đều có ao nước lớn, hoa sen mọc trong ao nên gọi là Thủy thiên, 4 loài chúng sinh phi sắc đều do hóa sinh, dưới cùng là Ngũ luân tế, đó là 1 cõi Phật, tên là Pháp giới đại nhẫn”. 10331

NGŨ LUÂN THÁP

Cũng gọi Ngũ luân, Ngũ luân suất đô bà, Ngũ luân tháp bà, Ngũ giải thoát luân,
Pháp giới tháp.

Tháp 5 luân, biểu thị ý nghĩa đất, nước, lửa, gió và không.

Khi Mật giáo giải thích 5 đại: Đất(địa

NGŨ LUÂN THÁP

10332

N 3425 luân), nước(thủy luân), lửa(hỏa luân)gió (phong luân) và không(không luân), thì dùng các hình vuông, tròn, tam giác, bán nguyệt và hình bảo châu(có thuyết nói là hình cầu) để tượng trưng cho mỗi đại. Dùng vàng, đồng hoặc đá làm thành vật tiêu biểu của Ngũ luân, rồi theo thứ tự từ dưới lên trên chồng xếp những vật ấy thành hình 1 ngôi tháp, gọi là Ngũ luân tháp, mỗi mặt đều có khắc chữ chủng tử của 5 đại. Tháp Ngũ luân vốn biểu thị hình tướng pháp thân của đức Đại nhật Như lai, trong đó thờ xá lợi. Đời sau, tháp Ngũ luân thường được dùng để làm hình mồ mả. [X. Bí tạng kí]. NGŨ LUÂN TỰ Chỉ cho 5 chữ: (a), (va), (ra), (ha) và (kha). Năm chữ này theo thứ tự là chủng

tử của 5 luân: Đất, nước, lửa, gió và không, vì thế nên gọi Ngũ luân tự. NGŨ LUẬN SƯ Năm vị Luận sư thông suốt tạng Luận và giỏi về nghị luận. Theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 thì 5 vị Luận sư ấy là: 1. Luận sư A thấp phược lũ sa, tức là Luận sư Mã minh (Phạm: Azvaghowa, khoảng 100-160 TL). Tương truyền có lần 10333

ngài Mã minh dùng sức thần thông hiện ra 1 nghìn con ngựa trắng, làm cho 1 nghìn con chim đều kêu lên, nhân đó mà phá ngoại đạo, khiến chính pháp tiếp tục hưng thịnh, không để dứt mất. Ngoài ra, truyền thuyết cũng nói lúc ngài nói pháp, có sức cảm được bầy ngựa cất tiếng kêu bi thương, vì thế người đời gọi ngài là Mã minh ( ). Vì ngàisoạn các bộ luận: Đại thừa khởi tín và Đại thừa trang nghiêm... nên được gọi là Luận sư. 2. Luận sư Na già hạt thụ na, tức là Luận sư Long thụ (Phạm:Nàgàrjuna). Ngài hiểu rõ Phật pháp sâu xa màu nhiệm, nên xuất gia hàng phục ngoại đạo, thuyết minh đệ nhất nghĩa. Vì ngài soạn các bộ luận: Trung quán và Đại trí độ nên được tôn xưng là Luận sư. 3. Luận sư Ca na đề bà (Phạm:Kàịadeva), là đệ tử của Luận sư Long thụ. Vì ngài soạn Bách luận, luận Đại trượng phu... nên được gọi là Luận sư. 4. Luận sư Cưu ma la đa, tức là Luận sư Đồng thụ (Phạm:Kumàrajìva, 344-413, có thuyết nói 350-409). Do ngài phát huy luận nghĩa nên được gọi là Luận sư. 5. Luận sư Thất lợi la đa, tức là Luận sư Thắng thụ (Phạm: Srìràta hoặc Srìlabdha). Vị Luận sư này có biện tài vô ngại, thường hàng phục ngoại đạo như ánh sáng mặt trời phá tan bóng tối, nên được gọi là Luận sư. NGŨ LỰC ... .. Phạm,Pàli:Paĩca balàni. Năm thứ lực dụng. I. Ngũ Lực. Chỉ cho 5 lực(khoa thứ 5) trong 37 đạo 10334

phẩm. Tức là 5 thứ lực dụng duy trì sự tu hành để đạt đến giải thoát nhờ sự lớn mạnh của 5 căn(Tín...) sinh ra. Đó là:

1. Tín lực (Phạm: Zraddhà-bala):

Thành kính đối với Tam bảo có thể phá trừ tất cả tà tín.

2. Tinh tiến lực(Phạm:Vìrya-bala):

Tu 4 chính cần có thể dứt trừ các điều ác.

NGŨ LỰC

Tháp Ngũ Luân

10335

N 3426 3. Niệm lực (Phạm:Smriti-bala): Tu 4 niệm xứ để đạt chính niệm. 4. Định lực (Phạm: Samàdhi-bala): Chuyên tâm thiền định để đoạn trừ phiền não tham dục. 5. Tuệ lực (Phạm:Prajĩà-bala): Quán xét lí 4 đế để thành tựu trí tuệ, có thể đạt được giải thoát. Nội dung của 5 lực trên đây giống với 5 căn vô lậu, là giáo lí thực tiễn của đạo Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại trí độ Q.19; luận Đại tì bà sa Q.141; luận Câu xá Q.25; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, hạ]. (xt. Ngũ Căn). II. Ngũ Lực. Năm lực dụng thuyết pháp của Như lai. 1. Ngôn thuyết lực: Đức Như lai tuy có nói nhiều pháp như tam thế cấu tịnh, thế gian xuất thế gian, hữu tội vô tội, hữu lậu vô lậu, hữu vi vô vi v.v... nhưng những lời nói ấy như lời nói của người huyễn, không có quyết định, cho đến như hư không chẳng sinh chẳng diệt, ngôn thuyết ấy tức chẳng phải ngôn thuyết. 2. Tùy nghi lực: Như lai tùy nghi nói các pháp theo nhiều cách. Như nói cấu pháp tức tịnh pháp, hoặc nói tịnh pháp tức cấu pháp; nói sinh tử tức Niết

bàn, hoặc nói Niết bàn tức sinh tử... 3. Phương tiện lực: Như lai vì muốn cho chúng sinh thực hành bố thí mà nói bố thí là nhân của sự giàu có, cao sang. 4. Pháp môn lực: Như Phật nói các pháp 10336

6 căn đều là cửa giải thoát. 5. Đại bi lực: Như lai vì muốn cho chúng sinh tin hiểu rằng các pháp là vô ngã, nên khởi 32 thứ đại bi để nói pháp. [X. kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.2; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Thắng tư duy phạm thiên sở vấn Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3]. III. Ngũ Lực. Cũng gọi Ngũ lực nan phán. Năm thứ lực dụng mà Duy thức không phân biệt phán định. Tức là: 1. Định lực: Sức thiền định vắng bặt của Như lai có thể cảm ứng khắp cả 10 phương. 2. Thông lực: Sức thần thông của Như lai biến hóa vô cùng, tùy cơ cảm mà ứng hiện. 3. Tá thức lực: Từ cõi Nhị thiền trở lên không có tầm tứ, ngôn ngữ, nếu muốn ứng dụng thuyết pháp thì phải mượn (tá) 3 thức: Thức mắt, thức tai và thức thân của cõi Sơ thiền để thành lực dụng của mình. 4. Đại nguyện lực: Sức nguyện rộng lớn của Như lai có thể độ chúng sinh trong nhiều kiếp. 5. Pháp uy đức lực: Chỉ cho sức uy đức ứng hóa của Như lai; nói ra 1 tiếng mà cảm ứng mọi loài, ban ra 1 pháp mà các ma đều khiếp phục, lợi sinh vô tận, công đức khó lường. Năm lực trên đây đều là thắng dụng không thể nghĩ bàn, không tương ứng với thức pháp, vì thế nên nói Duy thức không phân biệt chia chẻ. [X. Tông kính lục Q.48; Đại minh tam tạng pháp số Q.25]. IV. Ngũ Lực. 10337

Năm lực chế phục 5 căn được lập trong kinh Na tiên tỉ khưu. Tức là 5 thứ lực. Chế phục mắt, chế phục tai, chế phục mũi, chế phục miệng và chế phục thân. NGŨ LỰC BẤT KHẢ ĐÁO Năm lực không thể ngăn chặn thân trung ấm đi thụ sinh đến các cõi, vì đây là do nghiệp lực của chúng sinh, không 1 sức nào cản trở nổi. Cứ theo Chư kinh yếu tập quyển 19 thì 5 lực ấy là: NGŨ LỰC BẤT KHẢ ĐÁO

10338

N 3427 1. Định lực: Tức sức đại định của chư Phật. 2. Thông lực: Sức thần thông của chư Phật. 3. Đại nguyện lực: Sức thệ nguyện rộng lớn của chư Phật. 4. Pháp uy đức lực: Sức uy đức của Phật pháp. 5. Tá thức lực: Tức là sức của người đã chứng Nhị thiền trở lên. NGŨ LƯỢC THẬP QUẢNG ... . Phần chính của bộ Ma ha chỉ quán được chia làm 10 khoa gọi là Thập quảng, tức là: Đại ý, Thích danh, Thể tướng, Nhiếp pháp, Thiên viên, Phương tiện, Chính quán, Quả báo, Khởi giáo và Chỉ qui. Trong phần Đại ý lại chia ra 5 khoa gọi là Ngũ lược, tức là: Phát đại tâm, Tu đại hạnh, Cảm đại quả, Liệt đại võng và Qui đại xứ. Thập quảng được giải thích như sau: 1. Đại ý: Tức bao gồm Ngũ lược: a) Phát đại tâm: Tu Chỉ quán trước hết phải phát tâm bồ đề, vì thế nói rõ 4 thệ nguyện rộng lớn và nêu bày đại ý của 6 chương trước trong Thập quảng. b) Tu đại hạnh: Thuyết minh 4 loại tam muội, nêu rõ đại ý của Chỉ quán trong Thập quảng. c) Cảm đại quả: Tức kết quả của việc tu Chỉ quán là từ Quán hạnh trải qua Tương tự mà đến giai vị Phần chân tức thì cảm được quả báo lớn 8 tướng thành Phật, nêu rõ đại ý của quả báo trong Thập quảng. 10339

d) Liệt đại võng: Sau khi được đại quả, tiến tới việc hóa tha, tuyên thuyết 5 thời 8 giáo, phá tan lưới(võng)tà kiến, nêu rõ đại ý của Khởi giáo trong Thập quảng. e) Qui đại xứ:

Sự nghiệp hóa tha đã được hoàn tất liền nhập Đại niết bàn, tức nói rõ đại ý của Chỉ qui trong Thập quảng. 2. Thích danh: Giải thích danh xưng của Chỉ quán. 3. Thể tướng: Thuyết minh Chỉ và Quán không có thể riêng biệt mà là cùng 1 pháp tính với 2 lực dụng tịch và chiếu. 4. Nhiếp pháp: Chỉ và Quán bao nhiếp hằng sa vô lượng các pháp. 5. Thiên viên: Chỉ và Quán của 4 thời và 3 giáo trước đều là thiên(lệch về 1 bên), duy có Chỉ quán của giáo hiện nay là viên dung. 6. Phương tiện: Phương tiện gia hạnh trước khi tu pháp Chỉ quán, tức nói rõ về 25 phương tiện. 7. Chính quán: Nói rõ về tướng tu Chỉ quán chính thức(nhưng chương này còn bỏ dở vì ngài Trí khải đã thị tịch, cho nên bộ Ma ha Chỉ quán còn thiếu 3 chương là các chương Quả báo, Khởi giáo và Chỉ qui). [X. Ma ha chỉ quán Q.1, thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 2 và phần 3]. NGŨ LY BỐ ÚY Xa lìa 5 thứ sợ hãi. 1. Không bị lửa tham thiêu đốt. 2. Không sinh giận dữ. 3. Không bị gươm dao làm hại. 4. Không trôi nổi trong sông yêu thương. 5. Không bị các thứ khói vọng tưởng xông hại. NGŨ MA TỰ 10340

.....

Phạm: Paĩcamakàra.

Cũng gọi Ngũ ma sự.

Năm thứ tượng trưng hợp nhất với tính

(Phạm:Zakti) làm môi giới để đạt được thú vui cực độ. Đó là: Rượu (Phạm: Madya), thịt (Phạm:Màmsa), cá (Phạm:Matsya), gạo rang (Phạm:Mudrà) và trai gái giao hợp (Phạm:Maithuna). Chữ Phạm của 5 từ trên

NGŨ MA TỰ

10341

N 3428 đều bắt đầu bằng chữ M, vì thế nên có tên là Ngũ ma tự. Ngũ ma tự chủ yếu được thấy trong văn hiến của phái Tính lực (Phạm:Zàkta) thuộc Ấn độ giáo. Ngũ ma tự có khi cũng được cho là tượng trưng 5 đại: Đất, nước, lửa, gió, và không, cũng gọi là Ngũ thực tính (Phạm: Paĩcatattva), là do căn cơ của người ta bất đồng nên ý nghĩa tượng trưng cũng khác nhau. Với người hạ căn thì cấm chỉ không được uống rượu cho đến việc trai gái giao hợp, nhưng với người thượng căn thì đó là môi giới đồng hóa với sự sống của vũ trụ. Rượu thuộc lửa, sau khi thiêu đốt là năng lực sản sinh ra các yếu tố. Thịt thuộc gió, có năng lực nuôi lớn thân tâm. Cá thuộc nước, biểu hiện sức sống của các loài thủy tộc. Gạo rang thuộc đất, là nền tảng của sinh mệnh trên mặt đất. Trai gái giao hợp thuộc không, biểu hiện sức sống của vũ trụ sáng tạo. Tác pháp Ngũ ma tự là 1 trong những đặc sắc của Mật giáo tả đạo, về sau cũng truyền đến Tây tạng. Nhưng trong văn hiến của Phật giáo tuyệt nhiên không có thuyết này. [X. Đại niết bàn đát đặc la bản tiếng Phạm (Mahànirvàịà, VII, 103-111); Nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh (Guhyasamàjatantra); Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ kinh; Tantra of the Great Liberation by A. Avalon; Shakti and Shakta by J. Woodroff; Guhyasamàja-tantra, GOS. L III by B. Bhattacharyya].

10342

NGŨ MINH

Phạm:Paĩca vidyà-sthànàni.

Năm môn học ở Ấn độ thời xưa.

1. Thanh minh (Phạm: Sabda-vidyà):

Môn học về ngôn ngữ văn chương.

2. Công xảo minh (Phạm: Zilpakarmavidyà):

Môn học về công kệ, kĩ thuật, lịch toán.

3. Y phương minh (Phạm: Cikitsàvidyà):

Môn học về y dược, chú pháp

4. Nhân minh (Phạm: Hetu-vidyà):

Môn học về luận lí.

5. Nội minh (Phạm:Adhyàtmà-vidyà):

Môn học về tông chỉ giáo lí của phái mình.

Ngũ minh cũng chia ra nội minh và ngoại minh.

Theo Pháp hoa tam đại bộ bổ chú quyển 14, thì 5 minh nói trên là Nội ngũ minh, còn Thanh minh, Y phương minh, Công xảo minh, Chú thuật minh và Phù ấn minh là Ngoại ngũ minh.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; kinh Bồ tát thiện giới Q.3; luận Du già sư địa Q.38;

Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu

Q.thượng, phần đầu; Du già sư địa luận lược toản Q.7; Du già luận kí Q.5, thượng; Đại đường tây vực kí Q.2].

NGŨ MỘC

Năm loại cây dùng để nấu nước thơm tắm tượng Phật trong ngày lễ Phật đản. Đó là: Cây đào, cây mận, cây thông, cây trắc bách và cây liễu.

[X. Niên trung hành sự trong Oánh sơn thanh qui Q.hạ].

NGŨ MÔN THIỀN

I. Ngũ Môn Thiền.

Tức là 5 nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã và tịch diệt nói trong chương Ca chiên

10343

diên, phẩm Đệ tử, kinh Duy ma. Ngài Duy ma cho rằng các pháp rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường, tất cả đều không. Lấy nghĩa ấy so sánh mà làm 5 môn thiền của Viên giáo. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4, phần 1]. NGŨ MÔN THIỀN

10344

N 3429 II. Ngũ Môn Thiền. Chỉ cho Bất tịnh quán, Từ bi quán, Nhân duyên quán, Giới phân biệt quán và Sổ tức quán, là Ngũ đình tâm quán nói trong Thất phương tiện của Tiểu thừa. Trong Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp, Niệm Phật quán được thay thế bằng Giới phân biệt quán, gọi là Ngũ môn thiền. (xt. Ngũ Đình Tâm Quán). NGŨ MỘNG Năm thứ ác mộng mà vua A xà thế nước Ma yết đà đã thấy trong đêm đức Như lai nhập diệt. Đó là: 1. Mặt trăng lặn và mặt trời từ trong đất mọc lên. 2. Các vì tinh tú rơi xuống như mưa. 3. Khói từ đất bốc lên. 4. Trên bầu trời xuất hiện 7 sao chổi. 5. Trên trời có 1 khối lửa lớn che khắp hư không rồi rơi xuống đất. [X. kinh Hậu phần niết bàn Q.hạ;

Câu xá tụng sớ giới phẩm Q.2]. NGŨ MỘNG PHÁP Năm nguyên nhân sinh ra mộng. Theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 21 thì đó là: 1. Nhiệt khí đa kiến hỏa: Hơi nóng nhiều thì mộng thấy lửa. Như người thợ rèn làm việc gần lửa, vì tướng nóng nhiều, sinh ra tưởng nóng, cho nên mộng thấy lửa. 2. Lãnh khí đa kiến thủy: Hơi lạnh nhiều thì mộng thấy nước. Như người đào giếng, vì tướng lạnh nhiều liền sinh tưởng lạnh, cho nên mộng thấy nước. 3. Phong khí đa kiến phi trụy: Hơi gió 10345

nhiều thì thấy bay lên hoặc rơi xuống. Như người ngồi khinh khí cầu lên cao, vì tướng động nhiều liền sinh tưởng động, cho nên mộng thấy bay lên hay rơi xuống. 4. Văn kiến đa thục cảnh: Thấy nghe nhiều thì mộng thấy cảnh quen thuộc. Như người ngồi thiền tụng kinh, điều luyện thân tâm, vì tập quen nhiều liền sinh tưởng quen thuộc, cho nên mộng thấy cảnh quen thuộc. 5. Thiên thần dữ tâm linh sở cảm: Thiên thần và tâm linh cảm ứng thì mộng thấy thiên thần. Như người có tâm hướng thiện, thờ cúng thiên thần, vì lòng chí thành, tưởng nhớ không quên, nên mộng thấy thiên thần. (xt. Mộng). NGŨ MỘT ..... Năm tướng suy của người cõi trời hiện ra khi sắp hết phúc phải sinh xuống nhân gian. Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 19 (bản Bắc) thì 5 tướng ấy là: 1. Áo xiêm dơ bẩn. 2. Hoa trên đầu héo khô. 3. Thân thể hôi hám. 4. Chảy mồ hôi ở nách. 5. Không thích ngồi tòa cũ. (xt. Ngũ Suy). NGŨ NAN I. Ngũ Nan. Năm điều khó khăn của người tu hành đạo Phật trong thời đại 5 trược xấu xa, không có Phật xuất hiện. Đó là: 1. Thân thiện với ngoại đạo, làm loạn pháp Bồ tát. 2. Hàng Thanh văn chỉ biết lợi mình, gây chướng ngại cho tâm đại từ bi. 10346

3. Bị kẻ ác phá hoại công đức thù thắng.

4. Bị thiện quả điên đảo làm hư mất hạnh thanh tịnh.

5. Chỉ nương cậy vào sức mình, không có tha lực giúp đỡ.

[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng; An

NGŨ NAN

10347

N

3430 lạc tập Q.thượng; luận Tịnh độ thập nghi].

II. Ngũ Nan.

Năm điều khó khăn được nghe Phật pháp.

Theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Nam) thì 5 điều ấy là:

1. Khó gặp được Phật ra đời.

2. Khó được thân người.

3. Gặp Phật nhưng khó sinh tâm tin.

4. Khó nhẫn được điều khó nhẫn.

5. Khó giữ giới chứng quả A la hán.

NGŨ NẠP Y

Cũng gọi Nạp y, Tệ nạp y, Hoại nạp y,

Bách nạp y.

Áo vá, tức là áo pháp được may bằng những mảnh vải vụn 5 màu.

[X. luật Tứ phần Q.41; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1].
(xt. Nạp Y).
NGŨ NIÊM LỰC
... .
Lực dụng của 5 môn tu Tịnh độ cầu vãng sinh.
Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ, tu 5 niệm môn: Lễ bái, khen ngợi, phát nguyện, quán sát và hồi hướng thì sẽ sinh về cõi nước Cực lạc, được thấy đức Phật A di đà.
NGŨ NIÊM MÔN
Cũng gọi Ngũ niệm, Tu tịnh độ ngũ niệm môn.
Chỉ cho 5 môn tu hành quán niệm cầu sinh về cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà được nói trong luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân. Đó là:
10348
1. Lễ bái môn: Giữ cho thân nghiệp thanh tịnh, 1 lòng cung kính lễ bái đức A di đà Như lai, nguyện sinh về cõi nước của Ngài. 2. Tán thán môn: Giữ cho khẩu nghiệp thanh tịnh, xưng tán danh hiệu, công đức, trí tướng quang minh của đức A di đà Như lai, tu hành chân thực, cầu sinh về cõi nước của Ngài. 3. Tác nguyện môn: Tâm thường phát nguyện, tu pháp Xa ma tha (Phạm: Zamatha= Chỉ) dứt tâm tán loạn, cầu sinh về cõi nước của Ngài. 4. Quán sát môn: Dùng trí tuệ chính niệm quán tưởng 3 thứ sau đây: a) Quán tưởng công đức trang nghiêm của cõi nước Tịnh độ cực lạc. b) Quán tưởng công đức trang nghiêm của Phật A di đà. c) Quán tưởng công đức trang nghiêm của các vị Bồ tát ở cõi nước ấy. Tu hành pháp Tì bà xá na (Phạm: Vipazyanà = Quán) để quán phá tâm mê tối cầu sinh về cõi Tịnh độ cực lạc. 5. Hồi hướng môn: Đem những công đức thiện căn mà mình đã có hồi hướng đến khắp tất cả chúng sinh, nguyện cùng sinh về cõi Cực lạc, cùng chứng Phật đạo. Trong Vãng sinh lễ tán của Đại sư Thiện đạo, thứ tự của Ngũ niệm môn có hơi thay đổi, tức là: 1. Thân nghiệp lễ bái môn. 2. Khẩu nghiệp tán thán môn. 3. Ý nghiệp ức niệm quán sát môn. 4. Tác nguyện môn. 5. Hồi hướng môn. Trong đó, 3 môn đầu là tu 3 nghiệp thân, khẩu, ý, còn 2 môn sau là phát nguyện, hồi hướng; nghĩa là 3 môn đầu là khởi hành, 2 10349

môn sau là an tâm.
Ngoài ra, tu theo 5 niệm môn trên đây, kết quả cũng có 5 môn, gọi là Ngũ công đức môn hoặc Ngũ quả môn. Đó là:
1. Cận môn: Thân không rơi lại vào cõi mê mà được gần gũi với cảnh giới ngộ của Phật.
2. Đại hội chúng môn: Được dự vào
NGŨ NIÊM MÔN
10350

N 3431 hàng chúng hội của bậc Thánh. 3. Trạch môn: Thành tựu được pháp Chỉ 4. Ốc môn: Thành tựu được pháp Quán. 5. Viên lâm du hí địa môn, cũng gọi Giáo hóa địa chi ích. Nghĩa là trở lại cõi mê, lấy việc cứu độ chúng sinh làm niềm vui. Lại nữa, giữa Ngũ niệm môn(Ngũ nhân môn) và Ngũ công đức môn (Ngũ quả môn) trên đây, thì Lễ bái

môn tương đối với Cận môn, các môn còn lại của 2 môn cũng theo thứ tự đều có quan hệ nhân quả đối nhau. Trong 2 môn nhân quả này, mục đích của 4 môn trước là làm cho chính mình vào được đạo giác ngộ(bồ đề), vì thế gọi là Nhập môn; còn mục đích của môn sau cùng thì lấy việc cứu độ người khác ra khỏi biển khổ làm mục đích, cho nên gọi là Xuất môn, hợp 2 môn lại gọi chung là Xuất nhập nhị môn. [X. Vô lượng thọ kinh ưu bà đề xá nguyện sinh kệ; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4; Vãng sinh luận chú lược sao Q.hạ; Vãng sinh lễ tán tư kí Q.thượng]. (xt. Chỉ Quán, Niệm Phật, Tịnh Độ Tông). NGŨ NIÊM XỨ ..... Năm niệm xứ do vua A tu la nói. Đức Phật vì chư thiên nói 4 niệm xứ là: Thân niệm xứ, Thụ niệm xứ, Tâm niệm xứ và Pháp niệm xứ để đối trị 4 cái điên đảo: Tịnh, Lạc, Thường, Ngã. Thấy vậy, vua A tu la bèn ganh với Phật mà nói 5 niệm xứ. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 2]. (xt. A Tu La Thuyết Ngũ 10351

Niệm Xứ Tam Thập Bát Phẩm). NGŨ NIÊN ĐẠI HỘI ..... Phạm: Paĩca-vàrwikamaha. Hán âm: Ban xà vu sắt, Ban già vu sắc, Ban già việt sư. Gọi tắt: Ban già. Cũng gọi Ngũ niên công đức hội, Ngũ niên hội. Đại hội cúng dường chư tăng 10 phương và bố thí cho nhân dân do vua A dục tổ chức lần đầu tiên vào khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt. Từ đó cứ 5 năm Đại hội lại được mở 1 lần, đã 1 thời rất thịnh hành ở Ấn độ. Về sau, vua chúa và vương hầu các nước Tây vực cũng làm theo và Đại hội thường được tổ chức vào mùa xuân; chư tăng từ khắp nơi về tham dự, thời gian hội lâu nhất là 3 tháng. Điều Yết nhã cúc xà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 894 hạ) nói: "Cứ 5 năm mở đại hội Vô già 1 lần, đem hết của trong kho phát cho dân chúng". [X. Ngạch thượng hữu chân châu man tỉ khưu ni duyên trong kinh Soạn tập bách duyên Q.8; luật Ma ha tăng kì Q.3; Đại trang nghiêm kinh luận Q.8; A dục vương truyện Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.17; điều Kiệt xoa quốc trong Cao tăng Pháp hiển truyện]. (xt. Vô Già Hội). NGŨ NGHĨA BÌNH ĐẲNG ... ... Năm nghĩa của tâm vương và tâm sở có tác dụng đối ứng lẫn nhau(tương ứng pháp). Đó là: 1. Sở y bình đẳng: Chỗ nương như nhau, tức là khi tâm vương nương nơi căn mắt thì 10352

tâm sở cũng nương nơi căn mắt; cả 2 cùng nương 1 sự vật. 2. Sở duyên bình đẳng: Chỗ duyên theo như nhau, tức là cái đối tượng mà tâm vương và tâm sở chấp lấy đều giống nhau. 3. Hành tướng bình đẳng: Hành tướng như nhau, tức là hình thái của đối tượng hiện ra trong tâm vương và tâm sở giống nhau. 4. Thời bình đẳng: Thời gian như nhau, NGŨ NGHĨA BÌNH ĐẲNG

10353

N 3432 tức là tác dụng của tâm vương và tâm sở diễn ra cùng 1 lúc. 5. Sự bình đẳng: Việc như nhau, tức là khi tâm vương và tâm sở tác dụng thì 1 tâm vương và 1 tâm sở đồng loại khởi tác dụng, chứ không phải cùng lúc có 2 tâm vương hoặc 2 tâm sở trở lên khởi tác dụng. Cũng có thuyết chỉ nói 4 nghĩa bình đẳng chứ không nêu Hành tướng bình đẳng. [X. luận Câu xá Q.4]. NGŨ NGHĨA PHẦN THÔNG ..... Trong luật Tứ phần(vốn là Tiểu thừa)có 5 chỗ mà ý nghĩa tương thông với nghĩa của Đại thừa theo sự nhận xét của Nam sơn luật tông, cho nên gọi là Ngũ nghĩa phần thông. Năm nghĩa ấy là: 1. Đạp bà yếm Vô học: Theo luật Tứ phần quyển 3 thì vị A la hán tên là Đạp bà la tử,

suy nghĩ thân này là vô thường, sinh diệt không bền chắc, muốn cầu pháp bền vững, muốn đem hết sức mình cúng dường chư tăng. Tức là nhàm chán thân 3 thừa (Vô học), hướng tâm về Đại thừa, cầu pháp Bồ tát, tu hạnh lợi tha. 2. Thí sinh thành Phật đạo: Tứ phần tăng giới bản (Đại 22, 1030 hạ) nói: "Nay ta nói giới kinh, những công đức đã nói, ban cho các chúng sinh, đều cùng thành Phật đạo"; căn cứ vào câu "đều cùng thành Phật đạo" thì biết đây là pháp Đại thừa chứ chẳng phải Tiểu thừa. 3. Tương triệu vi Phật tử: Trong bài tựa luật Tứ phần quyển 1, có các câu: "Như thế các Phật tử" hay "Phật tử cũng như thế". 10354

Trong giới Tiểu thừa, chúng tăng thường được gọi là Tỉ khưu, còn trong giới Đại thừa (kinh Phạm võng) thì gọi là Phật tử. Nay căn cứ vào lời xưng hô Phật tử thì ta biết đó là nghĩa Đại thừa. 4. Xả tài dụng phi trọng: Đây là lúc sám hối tội Đọa, đầu tiên đối trước chúng tăng xả bỏ tài vật mà mình đã lấy, rồi sau mới làm pháp sám hối, chúng tăng thu giữ vật ấy, trong vòng 1 ngày, trả nó lại cho chủ cũ. Tứ phần luật tông cho rằng tuy không trả lại chủ cũ mà dùng nó trong chúng tăng, thì cũng chỉ kết tội nhẹ Đột cát la chứ không thành tội nặng(phi trọng) trộm cướp, vì người sám hối đã thực tâm xả bỏ. Đó là nghĩa của Đại thừa lấy ý nghiệp làm chủ. 5. Trần cảnh phi căn cảnh: Các trần cảnh như sắc, thanh v.v... là do thức mắt, thức tai nhận biết, chứ chẳng phải do căn mắt, căn tai nhận biết. Phần giải thích về giới Tiểu vọng ngữ trong luật Tứ phần quyển 11 có những câu: "Thấy là thức mắt thấy, nghe là thức tai nghe, xúc giác thì thuộc 3 thức là thức mũi, thức lưỡi và thức thân, còn biết thì thuộc về thức ý". Nghĩa trong các câu trên đây khác hẳn với nghĩa "căn thấy, căn nghe..." của Hữu bộ Tiểu thừa chủ trương, nhưng giống hệt với nghĩa "thức thấy, thức nghe..." của Đại thừa. [X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.3, hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3, tiết 1; Tứ duyên kí Q.3, hạ]. NGŨ NGHỊCH ..... Cũng gọi Ngũ nghịch tội. Chỉ cho 5 cái tội cực ác trái với đạo lí. Cứ theo thuyết của Tiểu thừa thì 5 tội 10355

nghịch là:
1. Hại mẹ, cũng gọi giết mẹ. (Phạm:
Màtf-ghàta).
2. Hại cha, cũng gọi giết cha (Phạm:Pitfghàta).
3. Hại A la hán, cũng gọi giết A la hán
(Phạm:Arhad-ghàta).
4. Ác tâm làm thân Phật ra máu, cũng gọi làm thân Phật ra máu (Phạm:
Tathàgatasyàntike duwỉa-cittarudhirotpàdana).
NGŨ NGHỊCH
10356

N 3433 5. Phá tăng, cũng gọi Phá hòa hợp tăng, Đấu loạn chúng tăng (Phạm: Saôghabheda). Trong 5 tội trên đây, 2 tội trước là bỏ ruộng ân nghĩa, 3 tội sau là hủy hoại ruộng đức, vì thế gọi là Năm tội nghịch, Năm tội nặng. Vì hành vi của 5 tội là nguyên nhân làm cho người vi phạm phải rơi vào địa ngục Vô gián nên cũng gọi là Năm nghiệp Vô gián (Phạm: Paĩca anantarya-karmàịi), gọi tắt là Năm vô gián hoặc 5 tội

không cứu được. Ba tội trước là tội cố ý giết hại cha, mẹ và A la hán. Còn tội Phá hòa hợp tăng thì chia làm 2: a) Phá yết ma tăng: Li khai giáo đoàn mà mình vốn là 1 thành viên để thành lập giáo đoàn mới thực hành các việc bố tát, yết ma riêng rẽ. b) Phá pháp luân tăng: Tôn thờ thầy khác, lập học thuyết khác, tổ chức giáo đoàn riêng. Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 18, thì Ngũ vô gián đồng loại nghiệp (Phạm:Paĩca Upànantarìyaịi), cũng gọi Cận ngũ vô gián, Ngũ vô gián đồng phận, Cận ngũ nghịch, Loại tự ngũ nghịch, là 5 tội cùng loại với 5 nghiệp Vô gián nói trên. Tức là: 1. Ô nhiễm ni A la hán (Phạm:Màtur arhantyà dùwaịam). 2. Giết bồ tát Trụ định địa (Phạm: Niyatabhùmisthitasya bodhisattvasya màraịam). 3. Giết bậc thánh Hữu học (Phạm: Zaikwsasya màraịam). 4. Phá hòa hợp tăng (Phạm: Saôghàyadvàraharaịam). 10357

5. Phá hoại tháp (Phạm: Stùpabhedanam). Kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết quyển 4 thì nêu 5 tội nặng là: 1. Phá hoại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, chiếm đoạt tài sản của Tam bảo, hoặc sai bảo người khác làm các việc ấy. 2. Chê bai Thanh văn, Duyên giác và pháp Đại thừa. 3. Cản trở người tu hành hoặc giết hại người xuất gia. 4. Vi phạm 1 trong 5 tội nghịch của Tiểu thừa. 5. Chủ trương không có nghiệp báo, thực hành 10 nghiệp bất thiện; hoặc không sợ quả báo đời sau, khuyến khích người khác làm 10 điều ác. Trong Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ quyển 5, ngài Tuệ chiểu hợp tội giết cha và giết mẹ trong 5 tội nghịch của Tiểu thừa làm 1 và thêm tội phỉ báng Phật pháp mà lập thành 5 tội nghịch chung cho cả 3 thừa. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.3; kinh Đại tập địa tạng thập luân Q.3; luật Tứ phần Q.46; luật Thập tụng Q.36; luận Câu xá Q.17; luận Thuận chính lí Q.43; Du già luận kí Q.3, thượng, Q.5; Du già sư địa luận lược toản Q.4; Câu xá luận quang kí Q.18]. NGŨ NGHỊCH KHINH TRỌNG ..... Sự nặng nhẹ của 5 tội nghịch. Năm tội nghịch chung của 3 thừa là: Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, làm cho thân Phật chảy máu và phá hòa hợp tăng. Trong đó, tội phá hòa hợp tăng thuộc về ngữ nghiệp và là tội nặng nhất. Bốn tội 10358

còn lại thuộc về thân nghiệp và theo thứ tự là làm thân Phật chảy máu, giết A la hán, giết mẹ, giết cha. [X. luận Câu xá Q.17; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Ngũ Nghịch). NGŨ NGHỊCH VÃNG SINH Người phạm 5 tội cực ác, nhưng nhờ sức niệm Phật mà được vãng sinh Tịnh độ cực lạc. Đây là chủ trương của kinh Quán vô NGŨ NGHỊCH VÃNG SINH

10359

N
3434 lượng thọ, cho rằng sự niệm Phật chí thành có 1 công năng siêu tuyệt.
Nhưng kinh Vô lượng thọ thì cho rằng người phạm 5 tội nghịch và tội phỉ báng
Phật pháp đều không được sinh về Tịnh độ phương Tây.
[X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. (xt.
Nghịch Báng Trừ Thủ).
NGŨ NGHIỆP
.....

I. Ngũ Nghiệp.

Năm loại nghiệp.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 114 thì tùy theo sự mau hay chậm của việc chịu báo mà nghiệp được chia làm 5 loại:

1. Thuận hiện pháp thụ nghiệp: Đời này gây nghiệp chịu báo ngay ở đời này.

2. Thuận thứ sinh thụ nghiệp: Gây nghiệp ở hiện tại đời sau mới chịu báo.

3. Thuận hậu thứ thụ nghiệp: Từ đời thứ 3 trở về sau mới chịu báo.

4. Thời phận bất định dị thục định

nghiệp: Chỉ biết quả mà không biết lúc nào chịu báo.

5. Thời phận bất định dị thục bất định

nghiệp: Không biết quả mà cũng không biết lúc nào chịu báo.

[X. luận Câu xá Q.15; luận Thuận chính lí Q.40; Câu xá luận quang kí Q.15].

II. Ngũ Nghiệp.

Cứ theo thuyết của luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 7, 5 nghiệp là:

1. Thủ thụ nghiệp: Như mắt có thể thấy sắc v.v...

2. Tác dụng nghiệp: Như đất có khả

10360

năng giữ gìn, nâng đỡ ... hoặc tạo ra tự tướng các pháp, nghĩa là các sắc chất ngại, biến hoại... 3. Gia hạnh nghiệp: Trước hết ý hiểu biết rồi đưa đến thân tạo nghiệp... 4. Chuyển biến nghiệp: Như những người thợ kim hoàn làm ra các đồ trang sức... 5. Chứng đắc nghiệp: Tu Thánh đạo, chứng Niết bàn... [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.4; Tạp tập luận thuật kí Q.8]. III. Ngũ Nghiệp. Năm hạnh nghiệp của chư Phật đối với chúng sinh nói trong Nhiếp đại thừa luận bản, quyển hạ(do ngài Huyền trang dịch). Đó là: 1. Lấy việc cứu giúp hết thảy chúng sinh trong khổ nạn làm nghiệp: Chúng sinh tạo các nghiệp ác, phải chịu những tật não như mù, điếc, điên cuồng... sống trong khổ nạn, nếu khi được gặp Phật cứu giúp thì người mù được thấy, người điếc được nghe, người điên được tỉnh. 2. Lấy việc cứu giúp các cõi ác làm nghiệp: Chúng sinh vì tạo nghiệp chẳng lành bị rơi vào các cõi ác, Phật mở lòng đại từ bi cứu giúp họ ra khỏi 3 đường ác(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh)khiến được yên vui trong cõi người, cõi trời. 3. Lấy việc cứu giúp những người tu theo "phi phương tiện" làm nghiệp: Phi phương tiện nghĩa là phương pháp không đưa đến giải thoát; ngoại đạo tu các hạnh khổ như giữ giới bò(bắt chước bò ăn cỏ), giới chó(bắt chước chó ăn phân) v.v... không thể ra khỏi 3 cõi, gọi là Phi phương tiện. Đức Phật dạy các ngoại đạo lìa bỏ phi phương tiện mà cầu hạnh giải thoát, sống trong giáo 10361

pháp của Như lai. 4. Lấy việc cứu giúp Tát ca da kiến làm nghiệp: Tát ca da kiến tức là thân kiến(thấy có thân ta), chúng sinh trôi lăn trong 3 cõi, nhận lầm thân ngũ uẩn giả hòa hợp là cái ta thường hằng bất biến. Đức Phật muốn cứu giúp chúng sinh chấp ngã, nên chỉ cho con đường chính vô ngã có thể vượt khỏi 3 cõi, làm cho chúng sinh phá trừ thân kiến giả dối không thực. 5. Lấy việc cứu giúp các thừa làm nghiệp: Thừa ở đây chỉ cho 2 hạng người tu NGŨ NGHIỆP

10362

N 3435 hành đạo Phật. Một là người đối với đạo Bồ tát muốn trở lui; hai là hàng Thanh văn có chủng tính quanh co giữa Đại thừa và Tiểu thừa, không biết đi đường nào. Hạng người thứ nhất thấy chúng sinh khó độ, hạnh Bồ tát khó làm nên muốn rút lui khỏi đạo Bồ tát Đại thừa, mà tu đạo Tiểu thừa; hạng người thứ 2 tuy có chủng tính Đại thừa nhưng lại phát tâm nhỏ hẹp. Đức Phật thương xót 2 hạng người này, nên nói pháp Nhất thừa khiến cho Bồ tát muốn trở lui không còn thoái tâm, mà Thanh văn bất định thì bỏ Tiểu thừa về Đại thừa. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.hạ (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Đường)]. IV. Ngũ Nghiệp. Năm nghiệp nói trong luận Vãng sinh của bồ tát Thế thân. Tức là: 1. Nghiệp thân: Lễ lạy. 2. Nghiệp khẩu: Nói lời khen ngợi. 3. Nghiệp ý: Khởi tâm phát nguyện 4. Nghiệp trí: Phát khởi trí quán. 5. Nghiệp trí phương tiện: Phát tâm hồi hướng. Năm nghiệp trên đây là pháp môn tu hành cầu sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh luận chú kí Q.5]. NGŨ NGŨ BÁCH NIÊN ... ... Cũng gọi Ngũ cá ngũ bách niên, Ngũ cá ngũ bách tuế, Ngũ ngũ bách tuế. Năm lần 500 năm, 1 thứ quan niệm về 10363

lịch sử tông giáo; tức là thời gian biểu thị sự thịnh suy của giáo pháp đức Phật. Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 2, khoảng thời gian 2.500 năm sau khi đức Phật nhập diệt được chia làm 5 lần 500 năm. Trong đó 2 lần 500 năm đầu là thời Chính pháp, lần 500 năm thứ 3 và thứ 4 là thời Tượng pháp, 500 năm cuối cùng là thời Mạt pháp, là 500 năm đầu của 1 vạn năm mạt pháp. 1. Năm trăm năm thứ nhất: Thời kì Giải thoát kiên cố(Học tuệ kiên cố), trong thời kì này có rất nhiều người tu hành đạt được giải thoát, giác ngộ. 2. Năm trăm năm thứ hai: Thời kì Thiền định kiên cố, trong thời kì này có rất nhiều người tu Thiền đắc định. 3. Năm trăm năm thứ ba: Thời kì Đa văn kiên cố, trong thời kì này mọi người lắng nghe và nghiên cứu Phật pháp rất nhiệt tâm, nhưng ít người thực hành. 4. Năm trăm năm thứ tư: Thời kì tạo tự kiên cố, trong thời kì này mọi người chuyên lo xây dựng chùa viện. 5. Năm trăm năm thứ năm: Thời kì Đấu tranh kiên cố, trong thời kì này mọi người luôn tranh giành kích bác lẫn nhau, cho thuyết mình là hơn, thuyết người là kém. [X. Hiền hộ phần trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.3; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.3; Kim cương bát nhã kinh tán thuật Q.thượng; Mạt pháp đăng minh kí; Đại thừa pháp tướng danh mục Q.6, hạ]. (xt. Chính Tượng Mạt). NGŨ NGUYÊN ..... Năm tâm nguyện mà Bồ tát phát khởi 10364

làm lợi mình và lợi người. Đó là: 1. Phát tâm nguyện: Bồ tát mới phát khởi tâm đại Bồ đề vô thượng. 2. Sinh nguyện: Nguyện đời vị lai được sinh vào các cõi lành. 3. Cảnh giới nguyện: Nguyện đời vị lai đạt được trí tuệ, biết rõ 5 cảnh giới vô lượng (chúng sinh cảnh vô lượng, thế giới vô lượng, pháp giới vô lượng, điều phục giới vô lượng, điều phục giới phương tiện giới vô lượng). 4. Bình đẳng nguyện: Nguyện trong đời NGŨ NGUYÊN

10365

N 3436 vị lai thành tựu Tứ nhiếp pháp bình đẳng của Bồ tát. 5. Đại nguyện: Nguyện ở đời vị lai dùng Tứ nhiếp pháp bình đẳng để làm lợi ích cho chúng sinh. Trong 5 nguyện

trên, nguyện thứ nhất thuộc về lợi mình, còn 4 nguyện sau là những nguyện làm lợi cho người. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.12]. NGŨ NGUYÊN KIẾN LẬP Cũng gọi Ngũ nguyện khai thị. Đối lại: Nhất nguyện kiến lập. Tức là pháp nghĩa của Tịnh độ chân tông Nhật bản do sư Thân loan y cứ vào 5 đại nguyện trong 48 nguyện của đức Phật A di đà mà thành lập. Năm nguyện ấy là:Nguyện thứ 11 trụ trong định đến diệt độ, nguyện thứ 12 ánh sáng vô lượng, nguyện thứ 13 thọ mệnh vô lượng, nguyện thứ 17 chư Phật ngợi khen và nguyện thứ 18 dốc lòng kính tin mến mộ. [X. Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại]. (xt. Nhất Nguyện Kiến Lập). NGŨ NHẠC ... .. Chỉ cho 5 ngọn núi ở Trung quốc, đó là: Đông nhạc Thái sơn (huyện Thái an, tỉnh Sơn đông), Nam nhạc Hành sơn (huyện Hành sơn, tỉnh Hồ nam), Tây nhạc Hoa sơn (huyện Hoa âm, tỉnh Thiểm tây), Bắc nhạc Hằng sơn(huyện Đại đồng, tỉnh Sơn tây) và Trung nhạc Tung sơn (huyện Đăng phong, 10366

tỉnh Hà nam). Thời vua Nghiêu, chỉ có Tứ nhạc do 4 viên quan trông coi việc tế lễ. Về sau, thêm Trung nhạc mà thành chế độ Ngũ nhạc. Việc cúng tế Ngũ nhạc là đặc quyền của Thiên tử, còn vua chư hầu thì chỉ được thờ cúng trong phạm vi lãnh thổ của mình mà thôi. Ngoài ra, Ngũ nhạc là nơi tĩnh tu sớm nhất của các tăng sĩ và đạo sĩ, như ngài Đạo an đời Phù Tần đã vào Hằng sơn xây dựng chùa tháp, ngài Tăng lãng vào Thái sơn sáng lập chùa Lãng công Cốc sơn(chùa Thần thông), Tổ sư Bồ đề đạt ma đã trụ ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn, ngài Tuệ tư đời Trần trụ ở chùa Phúc nghiêm tại Hành sơn v.v... [X. Lịch đạiTam bảo kỉ Q.12; Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q.1; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 7, 8, 13, 41, 55, 67, 163]. NGŨ NHÃN ... .. Phạm: Paĩca cakwùôiwi. Pàli:Paĩca cakkhùni. Chỉ cho 5 loại mắt. Tức là: 1. Nhục nhãn (Phạm:Màôsa-cakwus): Mắt của người phàm tục. 2. Thiên nhãn (Phạm: Divya-cakwus): Mắt của người trời ở cõi Sắc nhờ tu Thiền định mà đạt được. Mắt này có khả năng thấy hết mọi thứ xa gần, trước sau, trong ngoài, ngày đêm, trên dưới... 3. Tuệ nhãn (Phạm:Prajĩà-cakwus). Mắt này có thể thấy rõ chân không vô tướng; tức là thấu suốt hết thảy hiện tượng đều là không tướng, định tướng. 4. Pháp nhãn (Phạm:Dharma-cakwus): 10367

Mắt của Bồ tát. Mắt này thấy được tất cả các pháp môn. 5. Phật nhãn (Phạm:Buddha-cakwus): Mắt Phật. Mắt này có đủ công năng của cả 4 loại mắt trên, thấu suốt hết thảy mọi pháp, không có gì mà chẳng thấy biết. Tông Thiên thai cho rằng Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn và Pháp nhãn thuộc nhân vị, Phật nhãn thuộc quả vị. Lại tùy NGŨ NHÃN

10368

N 3437 theo 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên mà nghĩa của Ngũ nhãn đều khác. Mật giáo thì cho rằng Ngũ nhãn không có hơn kém khác nhau, nhưng đặc biệt coi trọng Phật nhãn và Phật cách hóa Phật nhãn, gọi là Phật nhãn tôn. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; luận Đại trí độ Q.33, 39; Hoa nghiêm kinh sớ Q.57; Đại thừa nghĩa chương Q.20; Tam quán nghĩa Q.thượng]. NGŨ NHÂN ... .. I. Ngũ Nhân. Năm mối quan hệ giữa nhân năng tạo là 4 đại(đất, nước, lửa, gió) và quả sở tạo là các sắc pháp. Đó là: 1. Sinh nhân (Phạm:Janana): Từ 4 đại sinh ra

các sắc pháp như mẹ sinh ra con. 2. Y nhân (Phạm:Nizraya): Sắc sở tạo đã sinh thì sắc tùy thuộc theo 4 đại, như đệ tử nương theo thầy. 3. Lập nhân (Phạm:Sthàna): Nhân này giữ gìn sắc pháp do 4 đại tạo ra như đất giữ gìn muôn vật. 4. Trì nhân (Phạm: Upastambha): Nhờ sức của nhân này giữ gìn mà sắc sở tạo được nối tiếp không dứt, cũng như thức ăn giữ cho mệnh sống liên tục. 5. Dưỡng nhân (Phạm: Upabfôhana): Làm cho sắc pháp do 4 đại tạo ra thêm lớn, giống như mưa móc nuôi dưỡng cỏ cây. Năm nhân duyên trên đây thuộc về năng tác nhân hữu lực trong 6 nhân, chứ không thuộc về 5 nhân kia như đồng loại nhân 10369

v.v... Còn trong 4 duyên thì 5 nhân này thuộc về nhân duyên. [X. luận Du già sư địa Q.3; luận Thuận chính lí Q.20; luận Đại tì bà sa Q.127; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Câu xá Q.7; Câu xá luận quang kí Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần đầu]. II. Ngũ Nhân. Chỉ cho 5 cái nhân thành lập pháp hữu vi. Đó là: 1. Sinh nhân: Tức hoặc nghiệp phiền não sinh ra thân chúng sinh. 2. Hòa hợp nhân: Như thiện hòa với tâm thiện, bất thiện hòa hợp với tâm bất thiện, vô kí hòa hợp với vô kí. 3. Trụ nhân: Tức là chúng sinh nương vào 4 phiền não lớn là "ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái" mà sống còn, giống như tòa nhà nương vào những trụ cột mà đứng vững. 4. Tăng trưởng nhân: Chúng sinh nhờ vào thức ăn uống mà thân mệnh được nuôi lớn. 5. Viễn nhân: Nhân xa. Tức nhờ sức linh nghiệm của thần chú mà có thể thoát khỏi sự não hại của ma quỉ, cũng như nhờ vũ lực của vua mà tránh được nạn giặc cướp. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc); Niết bàn kinh sớ tư kí Q.6]. NGŨ NHÂN NGŨ QUẢ ... ... Năm môn nhân và quả của việc vãng sinh Tịnh độ. Năm môn của nhân tức là 5 niệm môn: Lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát và hồi hướng. Năm môn của quả: Cận môn, đại hội 10370

chúng môn, trạch môn, ốc môn và viên lâm du hí địa môn. Nhờ 5 nhân này mà được 5 quả này.
[X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Công Đức Môn, Ngũ Niệm Môn).
NGŨ NHÂN PHI KHÍ
.....
Chỉ cho 5 hạng người không tin, không thực hành, tức là không có khả năng thụ trì
NGŨ NHÂN PHI KHÍ
10371

N 3438 được Phật pháp. Đây là nói về 5 hạng căn cơ đối với kinh Hoa nghiêm. 1. Vô tín phi khí: Tức là hạng người nghe kinh Hoa nghiêm không tin và sinh tâm phỉ báng. 2. Vi chân phi khí: Hạng người làm trái với lẽ chân thực, tức là lợi dụng kinh Hoa nghiêm để cầu danh lợi, thuyết pháp bất tịnh, thu góp tà thiện, tức quên mất tâm bồ đề mà tu các thiện căn, đó là nghiệp ma. 3. Quai thực phi khí: Tức là người làm những việc trái với đạo chân thực, không có chính kiến, nương vào lời nói, chấp lấy văn tự, tùy theo âm thanh mà chấp lấy nghĩa lí, còn chính lí siêu việt thì không thể thâm nhập được. Luận Thập địa có nêu ra 5 lỗi của việc dựa vào âm thanh mà chấp lấy nghĩa lí là: Không có chính tín, lui mất tâm dũng mãnh, lừa dối người, phỉ báng Phật và khinh thường pháp.

4. Hiệp liệt phi khí: Hạng người hẹp hòi, yếu kém. Tức chỉ cho Nhị thừa, căn cơ hẹp hòi, kém cỏi, tuy nghe pháp nhưng không hiểu được ý nghĩa sâu xa, mầu nhiệm. 5. Thủ quyền phi khí: Hạng người chấp chặt vào giáo pháp tạm thời, tức chỉ cho hàng Bồ tát Tam thừa cộng giáo, tùy theo giai vị tu tập của giáo mình mà chấp trước giáo pháp quyền tiểu, không tin giáo pháp viên dung đầy đủ muôn đức. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3 (Trừng quán)]. NGŨ NHẪN Tức là 5 nhẫn: Phục, Tín, Thuận, Vô 10372

sinh và Tịch diệt. 1. Phục nhẫn: Chỉ cho hàng Tam hiền trước Thập địa, ở giai vị này hành giả chưa chứng vô lậu, phiền não chưa dứt hết, chỉ có thể chế ngự nó không cho sinh khởi. Trong đó, Thập trụ thuộc về hạ phẩm nhẫn, Thập hành thuộc về trung phẩm nhẫn, Thập hồi hướng thuộc về thượng phẩm nhẫn. 2. Tín nhẫn: Chỉ cho hàng Bồ tát Thập địa được niềm tin vô lậu, tùy thuận không còn nghi ngờ. Trong đó, Sơ địa thuộc về hạ phẩm nhẫn, Nhị địa thuộc trung phẩm nhẫn, Tam địa thuộc thượng phẩm nhẫn. 3. Thuận nhẫn: Chỉ cho Bồ tát thuận theo đạo Bồ đề, hướng tới quả vô sinh. Trong đó, Bồ tát địa thứ 4 thuộc hạ phẩm nhẫn, địa thứ 5 thuộc trung phẩm nhẫn và địa thứ 6 thuộc thượng phẩm nhẫn. 4. Vô sinh nhẫn: Chỉ cho Bồ tát đã trừ hết vọng hoặc, rõ biết các pháp đều không sinh. Trong đó, Bồ tát địa thứ 7 thuộc về hạ phẩm nhẫn, Bồ tát địa thứ 8 thuộc trung phẩm nhẫn và Bồ tát địa thứ 9 thuộc thượng phẩm nhẫn. 5. Tịch diệt nhẫn: Ở địa vị này, Bồ tát đã dứt hết sạch các vọng hoặc phiền não, thanh tịnh vô vi, tịch diệt vắng lặng. Trong đó, địa thứ 10 thuộc về hạ phẩm nhẫn, Phật quả là thượng phẩm nhẫn. Trong 5 nhẫn, 4 nhẫn trước mỗi nhẫn đều chia ra 3 phẩm: Thượng, trung, hạ, còn 1 nhẫn sau cùng được chia làm 2 phẩm: Thượng và hạ. [X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, thượng; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.3, 4 (Trí khải); Đại thừa nghĩa chương 10373

Q.12].

NGŨ NHẬT BÁT GIẢNG

Năm ngày 8 buổi giảng. Tiếng dùng của

Phật giáo Nhật bản.

Trong 5 ngày chia ra 8 thời giảng 8 quyển kinh Pháp hoa. Tức là bắt đầu giảng thời thứ nhất vào buổi tối ngày đầu tiên đến thời giảng thứ 8 vào buổi sáng ngày thứ 5 là kết thúc.

NGŨ NHẬT BÁT GIẢNG

10374

N 3439 Cứ theo truyện ngài Tuệ minh đời Đường trong Pháp hoa kinh truyện kí quyển 2, 3, thì ngài Tuệ minh nhận lời thỉnh cầu của chư thiên, đã chia 8 thời khai giảng kinh Pháp hoa, đó là đầu mối của Pháp hoa bát giảng. NGŨ NHẬT THẬP TÒA Cũng gọi Pháp hoa thập giảng. Năm ngày 10 buổi giảng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Trong 5 ngày chia ra 10 buổi giảng kinh. Tức là ngoài việc giảng 8 quyển kinh Pháp hoa, còn giảng thêm kinh Vô lượng nghĩa 1 quyển làm phần khai kinh và kinh Phổ hiền quán 1 quyển làm phần kết kinh, hợp làm 10 quyển trong 5 ngày, mỗi ngày giảng 2 quyển, cho nên gọi là Ngũ nhật thập giảng. [X. truyện Đường Tuệ minh trong Pháp hoa kinh truyện kí Q.3]. NGŨ NHIẾP LUẬN Năm Nhiếp luận. Tức chỉ cho 1 bộ luận Nhiếp đại

thừa, 2 bộ giải thích Nhiếp luận và 2 bản dịch bộ giải thích Nhiếp luận. Đó là: 1. Vô trước Nhiếp luận: Tức là bộ luận Nhiếp đại thừa 3 quyển, do bồ tát Vô trước soạn, được thu vào Đại chính tạng tập Q.31. 2. Thiên thân Nhiếp luận: Tức là bộ Đại thừa nhiếp luận thích 15 quyển, do bồ tát Thiên thân soạn, để giải thích bộ luận Nhiếp đại thừa của bồ tát Vô trước. 3. Vô tính Nhiếp luận: Tức là bộ Nhiếp đại thừa luận thích 10 quyển, do bồ tát Vô tính soạn cũng để giải thích bộ luận Nhiếp đại thừa. 10375

4. Lương Nhiếp luận: Tức là bản Hán dịch bộ Đại thừa Nhiếp luận thích 15 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 31. 5. Đường Nhiếp luận: Tức là bản dịch bộ Nhiếp luận của bồ tát Vô trước và bộ Nhiếp luận thích của bồ tát Vô tính, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, gồm 10 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 31. (xt. Nhiếp Đại Thừa Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích). NGŨ NHIỆT Năm nóng. Tức là phương pháp tu khổ hạnh bằng cách phơi mình dưới ánh nắng và đốt lửa ở 4 phía, của ngoại đạo Ấn độ thời xưa. Ngoại đạo tu hạnh khổ này được gọi là Ngũ nhiệt chích thân ngoại đạo. [X. Duy ma kinh nghĩa sớ Q.trung]. NGŨ NHƯ LAI I. Ngũ Như Lai. Chỉ cho 5 đức Phật được tôn trí trong Mạn đồ la của Mật giáo. Mạn đồ la Kim cương giới tôn trí đức Đại nhật Như lai ở chính giữa, phương đông là A súc Như lai, phương tây là Vô lượng thọ Như lai(Phật A di đà), phương nam là Bảo sinh Như lai và phương bắc là Bất không thành tựu Như lai. [X. Tối thắng diệu cát tường căn bản trí tối thượng bí mật nhất thiết danh nghĩa Tam ma địa phần Q.thượng]. (xt. Ngũ Phật). II. Ngũ Như Lai. Chỉ cho 5 Phật: Phật 10 phương, Phật quá khứ, Phật vị lai, Phật hiện tại và Phật Thích ca... [X. Truyền quang lục Q.hạ]. III. Ngũ Như Lai. 10376

Năm đức Như lai được tôn thờ trên đàn của lễ hội cúng thí ngã quỉ:
1. Bảo thắng Như lai: Biểu thị sự diệu dụng của Bình đẳng tính trí.
2. Diệu sắc thân Như lai: Biểu thị sự
NGŨ NHƯ LAI
10377

N 3440 diệu dụng của Đại viên kính trí. 3. Cam lộ vương Như lai: Biểu thị sự diệu dụng của Diệu quan sát trí. 4. Quảng bác thân Như lai: Biểu thị sự diệu dụng của Pháp giới trí. 5. Li bố úy Như lai: Biểu thị sự diệu dụng của Thành sở tác trí. [X. Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy pháp; Bí tạng kí]. NGŨ NHƯ SẮC Cũng gọi Ngũ Phật sắc. Màu sắc trên hình tượng của 5 đức Như lai trong Mật giáo, có nhiều thuyết: 1. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 4, đức Đại nhật Như lai ở chính giữa có thân màu vàng tía, đức Bảo chàng Như lai(hoặc A súc) có thân màu trắng, 3 đức Phật còn lại(Khai phu hoa, hoặc Bảo sinh, Vô lượng thọ, Thiên cổ lôi âm, hoặc Thích ca) đều có thân màu vàng ròng. 2. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 6, căn cứ vào thứ lớp quán sắc pháp của hành giả thì 5 đức Phật theo thứ tự có thân màu trắng, đỏ, vàng, xanh và đen. 3. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 20, về mặt thứ tự của quả địa Phật đức, lấy nghĩa màu xanh gồm đủ tất cả màu mà nói, thì 5 đức Phật theo thứ tự là: Tất cả màu(xanh), vàng, đỏ, trắng và đen. Ngoài ra, kinh Nhiếp chân thực cho rằng 5 đức Phật theo thứ tự có thân màu trắng, xanh, vàng, sen hồng và nhiều màu. Còn Đại lạc nghi quĩ nêu các màu thân hình của 5 đức Như lai theo thứ tự là: Trắng, xanh, vàng, đỏ và xanh lá cây. 10378

NGŨ PHÁI NHẤT TRÍCH ĐỒ Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nhật am Nhất đông thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, được thu vào phần phụ lục của Pháp môn sừ quĩ trong Vạn tục tạng tập 147. Trong sách này, soạn giả đem so sánh những chỗ dị đồng về thuyết truyền thừa 5 tông phái Thiền tông được trình bày trong Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên, trong bài tựa Trùng hiệu ngũ gia tông phái của ngài Mộng đường và trong Ngũ gia biện của ngài Hổ quan Sư luyện, rồi soạn giả nhận định rằng trong các thuyết, thuyết của ngài Hổ quan Sư luyện chủ trương 5 phái Thiền tông Trung quốc đều bắt nguồn từ pháp hệ của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất là chính xác hơn cả. NGŨ PHÁP ... .. I. Ngũ Pháp. Cũng gọi Ngũ sự, Tướng danh ngũ pháp. Chỉ cho 5 pháp: Danh, tướng, phân biệt, chính trí và chân như, là bản chất của các pháp mê ngộ, được nói trong kinh Nhập lăng già quyển 7. Danh là tên giả được đặt ra trong thế giới hiện tượng; Tướng chỉ cho các tướng trạng sai biệt trong hiện tượng giới do nhân duyên hòa hợp sinh ra; Phân biệt là do chấp trước 2 pháp danh và tướng nói trên mà sinh khởi tâm hư vọng phân biệt; Chính trí là trí tuệ khế hợp với chân như; Chân như là bản thể của tất cả sự tồn tại, cũng tức là chân lí bình đẳng như thực. Trong 5 pháp trên, 3 pháp trước là pháp mê, 2 pháp sau là pháp ngộ. II. Ngũ Pháp. Cũng gọi Lí trí ngũ pháp. 10379

Năm pháp của Phật địa: Pháp giới thanh tịnh, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí. Trong đó, lí Chân như sở ngộ(Pháp giới thanh tịnh) cùng với trí Bồ đề năng ngộ(4 trí) bao hàm 3 thân Phật(Tự tính thân, Thụ dụng thân, Biến hóa thân). [X. kinh Phật địa]. (xt. Trí). NGŨ PHÁP

10380

N 3441 III. Ngũ Pháp. Năm pháp hạnh trong 25 phương tiện được nói trong Ma ha chỉ quán quyển 4, hạ. Đó là: Dục, Tinh tiến, Niệm, Xảo tuệ và Nhất tâm. IV. Ngũ Pháp. Năm uẩn. Luận Câu xá gọi Ngũ uẩn là Ngũ pháp. Tức là sắc uẩn, thụ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. V. Ngũ Pháp. Chỉ cho 5 pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở pháp, Bất tương ứng pháp và Vô vi pháp, tức là 5 vị của 75 pháp. (xt. Ngũ Pháp Sự Lí Duy Thức). NGŨ PHÁP BẤT ĐẮC THỤ NHÂN GIỚI Năm điều mà vị tỉ khưu mắc phải thì không được truyền trao giới pháp cho người khác. Đó là: 1. Không có niềm tin: Nếu tỉ khưu không có chính tín thì tự mình không thể giữ gìn giới pháp mà mình đã nhận lãnh, vì thế không được làm thầy truyền giới cho người khác. 2. Không biết hổ thẹnvới chính mình: Nếu tỉ khưu không có tâm hổ thẹn thì ắt hẳn là phóng túng buông thả, thiếu giới hạnh, cho nên không được làm thầy truyền giới cho người. 3. Không biết xấu hổ với người khác: Nếu tỉ khưu không biết xấu hổ với người thì chắc chắn sẽ hủy phạm giới pháp mà không ăn năn hối lỗi, vì thế không được làm thầy truyền trao giới pháp cho người khác. 4. Lười biếng: Nếu tỉ khưu lười biếng 10381

thì ắt buông lung dông dỡ, tự mình chẳng thể giữ gìn được giới pháp mà mình đã thụ, cho nên cũng không được làm thầy truyền giới cho người. 5. Hay quên: Nếu tỉ khưu đã không ghi nhớ được nghĩa lí các pháp, thì đối với giới luật mà mình đã học cũng bị lãng quên, vì thế không được làm thầy trao giới cho người khác. [X. luật Tứ phần Q.59]. NGŨ PHÁP NHÂN ... . Người tin theo 5 thứ pháp do Đề bà đạt đa đặt ra. Đề bà đạt đa đặt ra 5 pháp để đối lại với giáo pháp của đức Phật, nhằm mục đích chia rẽ giáo đoàn. Năm

pháp ấy là: 1. Trọn đời đi xin ăn. 2. Mặc áo may bằng những miếng vải vụn. 3. Ngủ dưới gốc cây. 4. Không ăn bơ, muối, 5. Không ăn thịt, cá. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3, tiết 1]. NGŨ PHÁP SỰ LÍ DUY THỨC Sự và lí của 5 pháp đều duy thức. Năm pháp chỉ cho: Tâm pháp, Tâm sở pháp, Sắc pháp, Bất tương ứng pháp và Vô vi pháp. Theo tông Duy thức Đại thừa thì 5 pháp trên đều do thức biến hiện. Trong đó, Tâm pháp là tự tướng của thức, Tâm sở pháp tương ứng với 8 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na và A lại da mà sinh khởi; Sắc pháp do Tâm pháp và Tâm sở pháp biến hiện; Bất tương ứng pháp là nhờ các phần vị: Tâm pháp, Tâm sở pháp, Sắc 10382

pháp... mà có; còn Vô vi pháp thì là thực tính của thức.
NGŨ PHÁP TẠNG
.....
Phạm: Paĩca dharma-kozà#.
Gọi tắt: Ngũ tạng.
Cũng gọi Ngũ pháp hải.
NGŨ PHÁP TẠNG
10383

N 3442 Chỉ cho 5 tạng, là thế giới quan của Độc tử bộ. Độc tử bộ chia vạn hữu trong vũ trụ ra làm 5 tạng: 1. Quá khứ tạng (Phạm:Atìta-koza). 2. Hiện tại tạng (Phạm:Pratyutpannakoza). 3. Vị lai tạng (Phạm:Anàgata-koza). 4. Vô vi tạng (Phạm:Asaôskfta-koza). 5. Bất khả thuyết tạng (Phạm: Anabhilàpya-koza). Trong 5 tạng trên, 3 tạng trước tập hợp các pháp hữu vi, gọi chung là Tam thế tạng, hoặc gọi là Hữu vi tụ. Vô vi tạng cũng gọi là Vô vi tụ, là tập hợp các pháp vô vi; Bất khả thuyết tạng, cũng gọi Phi nhị tụ, tức là tập hợp các pháp chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi. Bởi vì Độc tử bộ vốn chủ trương "Ngã" chẳng phải uẩn chẳng phải lìa uẩn và cho rằng Ngã là có thực. Quan niệm này đã bị luận Trung quán, luận Thành thực, luận Câu xá, luận Thành duy thức... bài bác. Các ngài Trí khải, Pháp tạng v.v... cũng cho đó là Ngoại đạo trà trộn vào Phật giáo. [X. phẩm Hữu ngã vô ngã trong luận Thành thực Q.3; phẩm Phá ngã trong luận Câu xá Q.29; luận Trung quán Q.2; luận Đại trí độ Q.1; luận Dị bộ tông luân]. NGŨ PHÁP THÂN ... . Năm pháp thân. Có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau. 1. Tiểu thừa lập 5 phần pháp thân: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Tiểu thừa cho 5 phần này là Pháp thân 10384

trong 3 thân 2. Đại thừa lập 3 loại 5 pháp thân: a) Kinh Bồ tát anh lạc lập: Như như trí pháp thân, Công đức pháp thân, Tự pháp thân, Biến hóa pháp thân và Hư không pháp thân. b) Tông Hoa nghiêm lập: Pháp tính sinh thân, Công đức pháp thân, Biến hóa pháp thân, Hư không pháp thân và Thực tướng pháp thân. c) Mật giáo lập: Tự tính pháp thân, Thụ dụng pháp thân, Biến hóa pháp thân, Đẳng lưu pháp thân và Pháp giới thân. [X. Hoa nghiêm đại sớ sao Q.4; Ngũ luân cửu tự minh bí thích]. (xt. Ngũ Chủng Pháp Thân). NGŨ PHÁP THOÁI BỒ ĐỀ Năm trường hợp làm lui mất tâm bồ đề được ghi trong kinh Niết bàn quyển 28 (bản Bắc). Đó là: 1. Xuất gia theo ngoại đạo: Người xuất gia nên tu theo chính pháp, nếu theo ngoại đạo thì sẽ tăng thêm các tà kiến, tạo nghiệp chẳng lành, do đó tâm bồ đề sẽ bị lui mất. 2. Không tu tâm đại từ: Người tu hạnh Bồ tát phải

đem tâm đại từ bình đẳng thương quí tất cả chúng sinh, ban cho họ niềm vui chính pháp thanh tịnh, sau đó chứng quả giác ngộ; nếu không thực hành như thế thì tâm bồ đề sẽ bị lui mất. 3. Hay tìm lỗi của pháp sư: Người tu hạnh Bồ tát thờ kính Sư trưởng như thờ cha mẹ, nghe lời dạy bảo của thầy thì quả Bồ đề mới có cơ thành tựu.Nếu cứ chăm chăm tìm lỗi của thầy thì không những phụ công răn dạy mà còn lỗi đạo thờ thầy, do đó tâm bồ đề sẽ bị lui mất. 4. Thường thích ở trong sinh tử: Người 10385

tu hạnh Bồ tát cần phải siêng năng gắng sức để cầu thoát li, nếu cứ đam mê 5 dục, tạo các nghiệp ác, đối với sinh tử tâm không nhàm chán, thì tâm bồ đề sẽ bị lui mất. 5. Không ưa đọc tụng kinh điển: Người tu hạnh Bồ tát nên tin nhận kinh pháp do đức Như lai tuyên thuyết, thành tâm đọc tụng để tìm cầu nghĩa lí sâu xa mầu nhiệm, rồi y theo sự hiểu biết mà tiến tu mong thành NGŨ PHÁP THOÁI BỒ ĐỀ

10386

N 3443 tựu quả Bồ đề, nếu không như thế thì tâm bồ đề sẽ bị lui mất. NGŨ PHẨM ĐỆ TỬ VỊ Gọi tắt: Ngũ phẩm vị. Chỉ cho giai vị Ngoại phàm trước Thập tín, là hành vị thứ nhất trong 8 hành vị của Viên giáo do tông Thiên thai lập, tương đương với vị Quán hành tức trong Lục tức vị. Vì giai vị này chia ra 5 phẩm và chuyên tâm vào sự tu hành thực tiễn của chính mình, nên gọi là Ngũ phẩm đệ tử vị. Năm phẩm là: 1. Tùy hỉ phẩm: Nghe pháp thực tướng viên dung vi diệu mà trong lòng tin hiểu vui mừng, nên bên trong dùng 3 quán để quán xét cảnh của 3 đế, bên ngoài thì dùng 5 hối mà siêng năng tinh tiến sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, phát nguyện và hồi hướng. 2. Đọc tụng phẩm: Sau khi tin hiểu thì đọc tụng và thuyết giảng kinh pháp mầu nhiệm sâu xa. 3. Thuyết pháp phẩm: Thuyết pháp để dẫn dắt người khác, cũng lại nhờ công đức ấy mà quán xét tâm mình để tiến tu. 4. Kiêm hành lục độ phẩm: Ngoài việc quán xét tâm còn tu thêm 6 pháp: Bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ. 5. Chính hành lục độ phẩm: Khi công phu quán xét tâm đã tiến triển thì thực hành hạnh hóa tha, lí sự đầy đủ và đến đây thì lấy việc thực hành 6 độ làm chính yếu. Ngũ phẩm đệ tử vị có xuất xứ từ phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa, còn trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 10387

5, phần đầu, thì Ngũ phẩm đệ tử vị được so sánh với Ngũ đình tâm vị của Tam tạng giáo. Ngoài ra, Pháp hoa văn cú kí quyển 27 đem Ngũ phẩm đệ tử vị phối hợp với Tam tuệ vị, trong đó, Tùy hỉ, Đọc tụng và Thuyết pháp phối với Văn tuệ vị, Kiêm hành lục độ phối với Tư tuệ vị, còn Chính hành lục độ thì phối với Tu tuệ vị. Theo truyền thuyết, Đại sư Trí khải tông Thiên thai từng tự xưng mình là Ngũ phẩm đệ tử vị. [X. Thiên thai tứ giáo nghi; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.6]. (xt. Lục Tức). NGŨ PHẦN ... .. I. Ngũ Phần. Năm bộ luận Đại thừa do ngài Vô trước soạn. Tức là: Luận Du già sư địa, luận Phân biệt du già, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Biện trung biên luận tụng và luận Kim cương bát nhã. Vì đối lại với danh từ "Thập chi luận" nên gọi là Ngũ phần. (xt. Ngũ Bộ Đại Luận). II. Ngũ Phần. Chỉ cho 5 phần pháp thân: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. NGŨ PHẦN GIỚI Năm phần giới Ưu bà tắc được phân chia theo việc nhận giữ nhiều hay ít. Đó là: 1. Nhất phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 1 giới. 2. Thiểu phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 2 giới. 3. Vô phần giới: Thụ 3 qui

y và nhận giữ 2 giới mà phá 1 giới trong 2 giới ấy. 4. Đa phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 3 hoặc 4 giới. 10388

5. Mãn phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ cả 5 giới.
[X. Ưu bà tắc giới Q.3].
NGŨ PHẦN HƯƠNG
... .
Năm phần hương ví dụ với 5 phần pháp thân.
NGŨ PHẦN HƯƠNG
10389

N 3444 Bậc thánh Vô học tự mình thành tựu 5 pháp công đức, gọi là 5 phần pháp thân. Đó là: Giới thân, định thân, tuệ thân, giải thoát thân và giải thoát tri kiến thân. Năm thân này được ví dụ như hương thơm, nên gọi là 5 phần hương. Tức giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương. (xt. Ngũ Phần Pháp Thân). NGŨ PHẦN LUẬT Cũng gọi Sa di tắc bộ hòa hê ngũ phần luật. Gọi tắt: Di sa tắc bộ luật. Luật, 30 quyển, do 2 ngài Phật đà thập và Trúc đạo sinh cùng dịch vào thời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 22. Đây là bộ giới luật do Hóa địa bộ(Di sa tắc bộ)lưu truyền và do ngài Pháp hiển thỉnh được bản tiếng Phạm từ nước Sư tử(Tích lan) mang về. Vì bộ luật này gồm có 5 phần nên gọi là Ngũ phần luật. Trong đó qui định giới tỉ khưu 251 điều, giới tỉ khưu ni 370 điều. Theo sự nghiên cứu của các học giả thời cận đại thì nội dung bộ luật này rất gần với tạng Luật tiếngPàli của Phật giáo Nam truyền. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Đại đường tây vực kí Q.12]. NGŨ PHẦN PHÁP THÂN ... ... Cũng gọi Vô lậu ngũ uẩn, Vô đẳng đẳng ngũ uẩn (Phạm: Asamasama-paĩcaskandha). Năm thứ công đức đầy đủ trong tự thể của Phật và A la hán. Có hai cách giải thích. 10390

A. Theo cách giải thích của Tiểu thừa: Câu xá luận quang kí quyển 1, phần cuối, nêu và giải thích 5 phần pháp thân là: 1. Giới thân (Phạm: Zìla-skandha), cũng gọi Giới uẩn, Giới chúng, Giới phẩm. Tức là thân nghiệp và ngữ nghiệp vô lậu. 2. Định thân (Phạm: Samàdhiskandha), cũng gọi Định uẩn, Định chúng, Định phẩm. Tức là 3 Tam muội không, vô nguyện và vô tướng của bậc Vô học. 3. Tuệ thân (Phạm:Prajĩà-skandha), cũng gọi Tuệ uẩn, Tuệ chúng, Tuệ phẩm. Tức là chính kiến, chính tri của bậc Vô học. 4. Giải thoát thân (Phạm: Vimuktiskandha), cũng gọi Giải thoát uẩn, Giải thoát chúng, Giải thoát phẩm. Tức là thắng giải tương ứng với chính kiến. 5. Giải thoát tri kiến thân (Phạm: Vimukti-jĩàna-darzana-skandha), cũng gọi Giải thoát sở kiến thân, Giải thoát tri kiến uẩn, Giải thoát tri kiến chúng, Giải thoát tri kiến phẩm. Tức là tận trí, vô sinh trí của bậc Vô học. Trong đó, Giải thoát thân và Giải thoát tri kiến thân hợp lại gọi chung là Giải tri kiến. Bởi vì tận trí và vô sinh trí của bậc Vô học Tiểu thừa là giải thoát tri kiến. Trong giáo đoàn Phật giáo, điều này vốn được coi là pháp môn ngăn dứt những dục vọng của nhục thể và tinh thần, giúp cho tâm tĩnh lặng, trí tuệ sáng suốt để ngay từ trong tất cả sự trói buộc mà được giải thoát. B. Theo cách giải thích của Đại thừa. Trong Đại thừa nghĩa chương quyển 20, phần đầu, ngài Tuệ viễn giải thích năm phần pháp thân như sau: 1. Giới thân: Chỉ cho Giới pháp thân 10391

Như lai đã xa lìa hết thảy lỗi lầm của 3 nghiệp thân, khẩu, ý. 2. Định thân: Trong Định pháp thân của Như lai, chân tâm vắng lặng, tự tính không động, xa lìa tất cả vọng niệm. 3. Tuệ thân: Tuệ pháp thân của Như lai thể chân tâm tròn sáng, tự tính sáng tỏ, quán xét thấu suốt hết thảy pháp tính, tức chỉ cho trí căn bản. NGŨ PHẦN PHÁP THÂN

10392

N 3445 4. Giải thoát thân: Giải thoát pháp thân của Như lai tự thể không bị câu thúc, giải thoát khỏi tất cả sự trói buộc. 5. Giải thoát tri kiến thân: Giải thoát tri kiến pháp thân của Như lai tự thể chứng biết xưa nay vốn thanh tịnh vô nhiễm, đã thực sự giải thoát. Về danh nghĩa của Ngũ phần pháp thân thì sách đã dẫn trên giải thích rằng : "Phần" tức là nhân, vì 5 thứ nói trên là nhân để thành thân, nên gọi là "phần"; "Pháp" là tự thể, vì 5 thứ trên là tự thể của bậc Vô học nên gọi là "pháp"; lại nữa, pháp nghĩa là khuôn phép, mà 5 thứ trên là khuôn phép để thành thân nên gọi là "pháp"; "Thân" tức là thể, 5 thứ trên là thể của chư Phật, cho nên gọi là "thân"; thân cũng có nghĩa là chỗ tích tụ mọi công đức, vì thế gọi là "thân". Về thứ tự của Ngũ phần pháp thân thì rất rõ ràng, từ giới sinh định, từ định phát tuệ, do tuệ mà được giải thoát, do giải thoát mà có giải thoát tri kiến. Giới, định, tuệ là căn cứ theo nhân mà đặt tên, còn giải thoát và giải thoát tri kiến thì căn cứ theo quả mà đặt tên, tuy nhiên, cả 5 thứ đều là công đức của Phật. Theo luận Câu xá quyển 1, thì giới uẩn thuộc về sắc uẩn, 4 uẩn còn lại thuộc về hành uẩn. Thỉnh quan âm kinh sớ của ngài Trí khải thì cho rằng: Nếu chuyển được 5 ấm sắc, thụ, tưởng, hành, thức thì lần lượt có thể được Ngũ phần pháp thân: Giới thân, định thân... Ngoài ra, trong Ngũ phần pháp thân của 10393

Mật giáo, thì Giới chỉ cho Tam muội da giới: Chúng sinh và Phật không hai, 6 đại vô ngại; Định chỉ cho tâm đại quyết định, an trụ trong chúng sinh và Phật không hai; Tuệ chỉ cho trí tuệ tự giác rõ suốt lí 6 đại vô ngại; Giải thoát chỉ cho địa vị tự ngộ, rõ suốt lí 6 đại vô ngại, xa lìa mọi chấp trước mà được giải thoát; Giải thoát tri kiến chỉ cho sự thấy biết sau khi chứng ngộ không còn bị các chấp trước trói buộc. [X. kinh Tạp a hàm Q.24, 47; kinh Trường a hàm Q.9; kinh Tăng nhất a hàm Q.2, 18, 29; kinh Tăng già la sát sở tập Q.hạ; kinh Quán Phổ hiền hành pháp; kinh Bồ tát anh lạc Q.thượng; Phật địa kinh luận Q.4]. NGŨ PHẦN THẬP CHI Từ chỉ chung 5 bộ đại luận (ngũ phần)và 10 bộ luận(thập chi)phụ thuộc. Năm bộ đại luận là: Luận Du già sư địa, luận Phân biệt du già, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Biện trung biên luận tụng và Kim cương bát nhã. Mười bộ luận phụ thuộc gồm: Luận Bách pháp minh môn, luận Đại thừa ngũ uẩn, luận Hiển dương thánh giáo, luận Nhiếp đại thừa, luận A tì đạt ma tạp tập, luận Biện trung biên, luận Nhị thập duy thức, luận Tam thập duy thức, luận Phân biệt du già và Đại thừa trang nghiêm kinh luận. Trên đây đều là những bộ luận căn bản của tông Duy thức pháp tướng. [X. Du già luận kí Q.1, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1, phần đầu]. (xt. Thập Chi Luận, Ngũ Bộ Đại Luận). NGŨ PHẬT 10394

Cũng gọi Ngũ trí Phật, Ngũ trí Như lai, Ngũ thiền định Phật. Chỉ cho 5 đức Phật trong Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo. A. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Kim cương giới, ngồi trong Ngũ giải thoát luân. 1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa, thân màu trắng, trụ trong ấn Trí quyền, chủng tử là (vaô). NGŨ PHẦN THẬP CHI

10395

N 3446 2. A súc Như lai: Ngồi ở phía đông, mình màu vàng ròng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở hông, tay phải rủ xuống chạm đất, chủng tử là (hùô). 3. Bảo sinh Như lai: Ngồi ở phía nam, mình màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở rốn, tay phải hướng ra ngoài kết ấn Thí nguyện, chủng tử là (trà#). 4. A di đà Như lai: Ngồi ở phía tây, mình màu vàng, trụ trong ấn Tam ma địa, chủng tử là (hrì#). 5. Bất không thành tựu Như lai: Ngồi ở phía bắc, mình màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ngang rốn, tay phải duỗi 5 ngón để ngang ngực, chủng tử (a#). B. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Thai tạng giới, ngồi trong Trung đài bát diệp. 1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa, mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Pháp giới định, chủng tử là (à#). 2. Bảo chàng Như lai: Ngồi ở phía đông, mình màu đỏ lợt, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở hông, tay phải kết ấn Xúc địa (chạm đất), chủng tử là (a). 3. Khai phu hoa vương Như lai: Ngồi ở phía nam, mình màu vàng ròng, trụ trong thiền định Li cấu, chủng tử là (à). 4. Vô lượng thọ Như lai: Ngồi ở phía tây, mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Di đà định, chủng tử là (aô). 5. Thiên cổ lôi âm Như lai: Ngồi ở phía bắc, mình màu vàng sậm, hiện tướng nhập định, chủng tử là (a#). Vì Kim cương giới là Mạn đồ la quả, biểu thị trí; Thai tạng giới là Mạn đồ la 10396

nhân, biểu thị lí, nên chủng tử và sắc tướng của 5 vị Phật tuy khác nhau, nhưng thể tính thì không khác. Trong Thai tạng giới và Kim cương giới, danh hiệu của đức Đại nhật và A di đà giống nhau, còn 3 vị Bảo chàng, Khai phu hoa vương và Thiên cổ lôi âm, thì theo thứ tự, tức là A súc, Bảo sinh và Bất không thành tựu ở Kim cương giới. Năm vị Phật này là do 5 trí như: Pháp giới thể tính trí, Đại viên kính trí v.v... mà thành, vì thế nên gọi là Ngũ trí Phật, Ngũ trí Như lai. Về việc phối hợp 5 Phật với 5 đại, 5 phương... thì có 2 thuyết, trong đó, ngài Tam tạng Bất không căn cứ vào nghĩa của Thai tạng bản hữu môn, lấy Trung nhân .....làm tông, thuận theo thế gian phối hợp với ngũ hành, nên Không đại phối với Phật A súc ở phương đông, Hỏa đại phối vớiPhật Bảo sinh ở phương nam, Phong đại phối với Phật A di đà ở phương tây, Thủy đại phối với Phật Bất không thành tựu ở phương bắc và Địa đại phối với Phật Đại nhật ở trung ương. Còn ngài Tam tạng Thiện vô úy thì theo nghĩa Kim cương giới tu sinh, lấy Đông nhân .....làm tông, đem Địa đại phối với Phật A súc ở phương đông, Hỏa đại phối với Phật Bảo sinh ở phương nam, Thủy đại phối với Phật A di đà ở phương tây, Phong đại phối với Phật Bất không thành tựu ở phương bắc và Không đại đươc phối với Phật Đại nhật ở trung ương. Ngoài ra, 5 đức Phật được lưu truyền ở Tây tạng gọi là Ngũ thiền định Phật. Năm vị Phật này trụ ở Tịnh độ, hóa hiện thân người để cứu độ chúng sinh, đó là Phật Câu lưu tôn, Câu na hàm mâu ni, Ca diếp, Thích 10397

ca văn và Di lặc. Năm vị
Phật này sinh ra 5 vị pháp tử Bồ tát thiền định là
Phổ hiền,
Kim cương thủ, Bảo thủ,
Liên hoa thủ và Nhất thiết thủ. Năm vị
Bồ tát này sẽ

NGŨ PHẬT
Năm vị Phật của Tây Tạng
10398

N 3447 gánh vác việc hóa độ chúng sinh sau khi các đức Phật nhập diệt. [X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị pháp môn; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.1; kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ Q.2]. NGŨ PHẬT BẢO QUAN Cũng gọi Ngũ Phật quan, Ngũ trí quan, Ngũ trí bảo quan, Ngũ bảo thiên quan,Quán đính bảo quan, Bảo quan. Mũ báu có hình của 5 vị hóa Phật biểu thị cho đức của 5 trí tròn đầy. Mũ báu này do các vị tôn: Đại nhật Như lai, Kim cương tát đỏa, bồ tát Hư không tạng, các Phật đính... đội trên đầu. Trong pháp tu, khi đệ tử vào đạo tràng Mạn đồ la thụ pháp Quán đính, thì vị A xà lê kết ấn và tụng chú Ngũ Phật quán đính, gia trì trên đỉnh đầu, trán, bên phải, bên trái, phía sau đỉnh đầu của hành giả, kế đó lấy nước trong bình 5 trí rưới lên đầu và đội mũ 5 Phật cho hành giả. Khi đã nhận lãnh Ngũ Phật quán đính rồi thì ngay tự thân hành giả đã trở thành Đại nhật Như lai. Có 2 cách sắp xếp 5 vị Phật ở trên mũ, 10399

một là an trí Đại nhật Như lai ở chính giữa, 4 phía an trí 4 vị Phật; hai là sắp 5 đức Phật thành hàng ngang. [X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.2; Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp quĩ nghi Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.8]. NGŨ PHẬT ĐÍNH Cũng gọi Ngũ đính luân vương, Như lai ngũ đính. Chỉ cho 5 vị tôn có đầy đủ đức Vô kiến đính tướng của Như lai, đó là: 1. Bạch tản cái Phật đính (Phạm: Uwịìsa-sitàtapattrà), cũng gọi Bạch tản Phật đính. 2. Thắng Phật đính (Phạm: Uwịìwajayà), cũng gọi Thắng đính. 3. Tối thắng Phật đính (Phạm:Uwịìwavijayà), cũng gọi Tối thắng đính. 4. Quang tụ Phật đính (Phạm:Uwịìwatejoràzi), cũng gọi Hỏa tụ Phật đính, Hỏa tụ đính. 5. Trừ chướng Phật đính (Phạm: Uwịìwa-vikìrịa), cũng gọi Xả trừ đính. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 thì 5 vị Phật đính là đính tướng 5 trí của đức Thích ca Như lai, tượng trưng bằng hình tướng Bồ tát. Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 7 thì cho rằng Bạch tản Phật đính là đính các tướng của Như lai; Thắng Phật đính là đính Đại tịch của Như lai; Tối thắng Phật đính là đính Thần thông thọ lượng bí mật của Như lai; Quang tụ Phật đính là đính Định tuệ quang minh của Như lai; Trừ chướng Phật đính là đính Thần thông lực vô úy của Như lai; có thể làm cho nghiệp nhơ nhớp của tất 10400

cả chúng sinh được thanh tịnh.
Có chỗ dùng Kim luân Phật đính và Cao
Phật đính để thay cho Tối thắng Phật đính và Trừ chướng Phật đính.
Ngoài ra, pháp tu thờ Ngũ Phật đính làm bản tôn để cầu tiêu trừ tai ách, gọi là Ngũ Phật đính pháp, thịnh hành trong Thai Mật ở Nhật bản.
[X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Nhất tự kì
NGŨ PHẬT ĐÍNH

Mũ báu năm Phật
10401

N 3448 đặc Phật đính Q.thượng; Tôn thắng Phật đính tu Du già pháp nghi quĩ Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.10, 16; Bí tạng kí Q.cuối]. NGŨ PHẬT ĐÍNH PHÁP Pháp tu thờ 5 vị Phật đính: Kim luân Phật đính, Bạch tản cái Phật đính, Quang tụ Phật đính, Cao Phật đính và Thắng Phật đính làm bản tôn để cầu tiêu trừ tai ách, tăng thêm phúc lợi nói trong kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương. Năm vị Phật đính đều có thân tướng màu vàng, ngồi trên hoa sen trắng, đầu đội mũ, cổ đeo chuỗi anh lạc, tay mang vòng xuyến, trang phục đẹp đẽ. Trong đó, vị tôn Nhất tự đính luân vương trong tư thế đang chiêm ngưỡng đức Như lai, còn các vị tôn kia đều trong tư thế nhìn Nhất tự đính vương. Chủng tử của 5 vị tôn này theo thứ tự là: (bhrùô), (laô), (traô), (ỉrùô), (zaô) và hình tam muội da theo thứ tự là bánh xe, cái lọng, tâm ấn Phật, quả Nhị nặc bố la ca và gươm. [X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.1; Nhất tự đính luân vương niệm tụng nghi quĩ]. NGŨ PHẬT NGŨ THÂN Năm đức Phật của Mật giáo và 5 thân được phối hợp với 5 đức Phật ấy. 1. Đại nhật Như lai, là Thường trụ tam thế tịnh diệu pháp thân. 2. A súc Như lai, là Kim cương kiên cố tự tính thân. 3. Bảo sinh Như lai, là Phúc đức trang nghiêm thánh thân. 4. A di đà Như lai, là Thụ dụng trí tuệ 10402

thân. 5. Bất không thành tựu Như lai, là Biến hóa thân. [X. Kim cương giới lễ sám]. NGŨ PHẬT QUÁN ĐÍNH Lấy nước thơm từ 5 cái bình tượng trưng cho trí của 5 đức Phật rưới lên đầu của hành giả, biểu thị ý nghĩa thụ pháp và kết duyên. Đây là nghi thức trong Mật giáo. NGŨ PHẬT QUÁN ĐÍNH ẤN MINH Ấn tướng và chân ngôn của 5 đức Phật được kết tụng khi trao mũ báu 5 trí cho hành giả trong lễ quán đính. Ngũ Phật chỉ cho Phật Đại nhật(Biến chiếu tôn), Phật A súc, Phật Bảo sinh, Phật Di đà và Phật Bất không. 1. Biến chiếu tôn: Ấn tướng là Ngoại phược(2 tay chắp, các ngón tay đan vào nhau rồi nắm lại), 2 ngón giữa dựng đứng, đốt trên của ngón tay co lại và chạm vào nhau để làm thành hình thanh gươm, 2 ngón trỏ đặt sát vào lưng 2 ngón giữa, để lên đỉnh đầu. Trong Kim giới sa thải thì 2 ngón trỏ không đặt sát vào lưng ngón giữa, mà làm thành 3 chĩa. Chân ngôn là: "Án (qui mệnh) tát phạ đát tha nga đới thấp phược lí da(Nhất thiết Như lai tự tại)tì sái ca(quán đính)hồng(ngã). 2. Phật A súc: Ấn tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa dựng đứng như cây kim, để ở trán. Chân ngôn là: "Án(qui mệnh)phạ nhật la tát đát phạ(Kim cương tát đỏa)tì sân già (quán đính)hợp(ngã)hồng(chủng tử). 3. Phật Bảo sinh: Ấn tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa làm thành hình báu, để ở bên phải của đỉnh đầu. Chân ngôn là: "Án (qui mệnh)phạ nhật la ra đát nẵng(Kim cương bảo)tì sân già(quán đính)hợp(ngã) đát lạc 10403

(chủng tử). 4. Phật Vô lượng thọ: Ấn tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa làm thành hình lá sen, để ở phía sau đỉnh đầu. Chân ngôn là: Án (qui mệnh)phạ nhật la bạt na ma(Kim cương NGŨ PHẬT QUÁN ĐÍNH ẤN MINH

10404

N 3449 liên) tì sân già(quán đính) hợp(ngã) hội rị (chủng tử). 5. Phật Bất không thành tựu: Ấn tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa đặt vào trong lòng bàn tay, 2 mặt sát vào

nhau, 2 ngón cái và 2 ngón út đều chạm nhau, để ở bên trái của đỉnh đầu. Chân ngôn là: "Án(qui mệnh) phạ nhật la yết ma(Kim cương nghiệp)tì sân già(quán đính)hợp(ngã)ác(chủng tử). [X. kinh Lược xuất Q.2; Liên hoa bộ tâm quĩ; Kim cương vương quĩ; Thắng sơ du già quĩ; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục; Nhũ vị sao Q.3]. NGŨ PHẬT SINH NGŨ BỒ TÁT NGŨ KIM CƯƠNG NGŨ PHẪN NỘ Năm đức Phật của Mật giáo xuất sinh 5 vị Bồ tát, 5 vị Kim cương và 5 vị Minh vương Phẫn nộ. Theo thứ tự, các vị tôn được sinh ra này biểu thị cho Pháp thân, Bát nhã và Giải thoát; cũng biểu thị cho Cảnh, Trí và Hành. 1. Đại nhật Như lai xuất sinh bồ tát Chuyển pháp luân, Kim cương biến chiếu, Bất động minh vương. 2. A súc Như lai xuất sinh bồ tát Hư không tạng, Như ý kim cương, Quân đồ lợi minh vương. 3. Bảo sinh Như lai xuất sinh bồ tát Phổ hiền, Kim cương tát đỏa, Tôn bà minh vương. 4. A di đà Như lai xuất sinh bồ tát Quan thế âm, Pháp kim cương, Mã đầu minh vương. 5. Bất không Như lai xuất sinh bồ tát Di lặc, Nghiệp kim cương, Kim cương dạ xoa. 10405

NGŨ PHẬT TỬ I. Ngũ Phật Tử. Năm vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên. Cứ theo kinh Trung bản khởi quyển thượng thì 5 vị tỉ khưu theo thứ tự là: Câu lân, Bạt đề, Ma nam câu lợi, Thập lực ca diếp và Át bệ. (xt. Ngũ Tỉ Khưu). II. Ngũ Phật Tử. Chỉ cho 5 bậc thánh: Quả Dự lưu, quả Nhất lai, quả Bất hoàn, quả A la hán và Bích chi phật thừa. [X. Đại tạng pháp số Q.31]. NGŨ PHẬT YẾT MA ẤN Ấn yết ma của 5 đức Phật trong Mật giáo. Ấn yết ma tượng trưng sự nghiệp uy nghi của vị tôn đó. Trong 5 đức Phật thì Đại nhật Như lai dùng ấn Trí quyền, đức Phật A súc thì dùng ấn Xúc địa(tay phải rủ xuống chạm đất), đức Phật Bảo sinh dùng ấn Thí nguyện (bàn tay phải ngửa lên), đức Phật A di đà dùng ấn Tam ma địa và đức Phật Bất không thành tựu dùng ấn Yết ma. NGŨ PHONG ... .. Chỉ cho 5 thứ gió tiềm tàng trong thân người. Cứ theo luận Kim thất thập quyển trung thì 5 thứ gió ấy là: 1. Gió Ba na (Phạm:Pràịa), cũng gọi gió Hô hấp. Gió này hít thở từ miệng, mũi, động đến 13 căn. 2. Gió A ba na (Phạm: Apàna), cũng gọi gió Súc tị. Gió này khi thấy sự vật đáng sợ thì lẩn tránh, làm cho người ta trở thành khiếp nhược. 3. Gió Ưu đà na (Phạm:Udàna), cũng 10406

gọi gió Thắng tha. Gió này làm cho người ta kiêu căng ngạo mạn, cho mình là hơn hết, không ai sánh bằng. 4. Gió Bà na (Phạm:Vyàna), cũng gọi gió Thiên nhãn. Gió này lan khắp toàn thân, đến chỗ cùng cực thì dần dần ra khỏi NGŨ PHONG

10407

N 3450 thân thể con người; khi gió ra hết thì người chết. 5. Gió Sa ma na (Phạm:Samàna), cũng gọi gió Nhiếp trì. Gió này trụ ở trong tâm, giữ gìn thân thể. Sự thịnh suy của 5 thứ gió này có ảnh hưởng đến mọi hành động và sự thăng trầm của con người. NGŨ PHONG LÂU CÁC Năm ngọn núi giữa các lầu gác. Đây là 1 trong những pháp quán tưởng của Mật giáo về 5 vị Phật. Tức lúc quán tưởng thì quán 5 ngọn núi là tọa vị của 5 đức Phật, ở giữa và 4 phía có lập lầu gác. Cũng tức là quán tưởng 3 chữ: Ba la, Hồng, Kiếm, là núi Tu di, ở đỉnh núi quán tưởng 5 chữ: Tông, Hồng, Đa ra, Hề rị, và Ác là đại điện, trên điện có 5 lầu gác, trang trí bằng lưới ngọc, tràng hoa, trong điện kiến lập Mạn đồ la, chính giữa đặt 8 cây cột kim cương. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính kinh nghĩa quyết Q.thượng]. NGŨ

PHƯỢC ... .. Năm thứ trói buộc. Tức là 5 thứ phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp và sở duyên. Câu xá luận quang kí quyển 1 nêu ra 2 phược là: Tương ứng và Sở duyên. Nghĩa là các phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp, đồng thời cũng tương ứng với tâm, tâm sở pháp, gọi là Tương ứng phược; khi các phiền não duyên theo cảnh, trói buộc cảnh sở duyên ấy, gọi là Sở duyên phược. Sở duyên phược này lại được chia ra làm 4 phược là: 10408

Đồng bộ đồng phẩm, Đồng bộ dị phẩm, Dị bộ đồng phẩm và Dị bộ dị phẩm, cộng với Tương ứng phược, gọi là Ngũ phược. Đồng bộ đồng phẩm trong Sở duyên phược, thì "bộ" chỉ cho 5 bộ Tứ đế và Tu đạo; còn "phẩm" thì chỉ cho 9 phẩm thượng, trung, hạ của Hoặc(phiền não)phải bị đoạn trừ. Nếu cho Hoặc thượng thượng phẩm mà Kiến khổ phải đoạn trừ là Đồng bộ đồng phẩm, thì Hoặc thượng trung phẩm cho đến hạ hạ phẩm mà Kiến khổ phải đoạn là Đồng bộ dị phẩm. Hoặc thượng thượng phẩm mà Kiến tập phải đoạn cho đến Tu đạo phải đoạn là Dị bộ đồng phẩm, Hoặc thượng trung phẩm cho đến hạ hạ phẩm là Dị bộ dị phẩm. Các bộ và phẩm còn lại cứ suy đây thì biết. Ngoài ra, sự mạnh yếu của 5 phược là y theo thứ tự thuận của 5 phược mà thay đổi, giảm bớt, bởi thế, nếu đoạn trừ 3 phược trước thì tùy theo chỗ tương ứng mà chứng được Trạch diệt; còn nếu đoạn trừ 2 phược sau thì không thể chứng được Trạch diệt. [X. Câu xá luận bảo sớ Q.1; Câu xá luận chỉ yếu sao Q.1; Câu xá luận yếu giải Q.1]. NGŨ PHƯƠNG SẮC Chỉ cho màu của 5 phương. Trong Mật giáo có 2 thuyết: 1. Theo thuyết của ngài Tam tạng Bất không thì phương Đông màu xanh, phương Tây màu trắng, phương Nam màu đỏ, phương Bắc màu đen và phương Trung ương màu vàng. Đây là theo pháp thế gian. 2. Theo thuyết của ngài Thiện vô úy thì phương Đông màu vàng, phương Nam màu đỏ, phương Tây màu trắng, phương Bắc màu đen và Trung ương màu xanh. NGŨ PHƯƠNG TIÊN 10409

I. Ngũ Phương Tiện.
Gọi đủ: Nhị thập ngũ phương tiện.
Chỉ cho 25 phương tiện tu tập Chỉ quán của tông Thiên thai.
(xt. Nhị Thập Ngũ Phương Tiện, Phương
Tiện).
NGŨ PHƯƠNG TIÊN
10410

N 3451 II. Ngũ Phương Tiện. Năm thứ phương tiện tùy cơ do ngài Thiên thai Trí khải căn cứ vào môn niệm Phật mà lập ra. Đó là: 1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn: Pháp môn mà hành giả niệm Phật tu tập để cầu sinh về Tịnh độ. 2. Quán tướng diệt tội niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật cầu diệt tội và tiêu trừ các chướng nạn, sợ hãi. 3. Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật cầu xa lìa tâm mê muội và chấp trước các cảnh tướng. 4. Tâm cảnh câu li niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật để cầu diệt trừ chấp trước tâm thực có. 5. Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật để được sự vắng lặng sâu xa. [X. Ngũ phương tiện niệm Phật môn]. III. Ngũ Phương Tiện. Chỉ cho 5 pháp môn phương tiện chứng được giải thoát do Thiền Bắc tông lập ra. (xt. Bắc Tông

Ngũ Phương Tiện Môn). NGŨ PHƯƠNG TIÊN NIÊM PHẬT MÔN Cũng gọi Ngũ phương tiện môn, Vĩ đề tác ngũ phương tiện niệm Phật quán môn. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung nói rõ về 5 môn niệm Phật và thứ tự để vào phương tiện ấy. Trước hết nói về thứ tự từ cạn đến sâu khi hành giả niệm Phật, tức là: Ngưng tâm thiền, Chế 10411

tâm thiền, Thể chân thiền, Phương tiện tùy duyên thiền, Tức nhị biên phân biệt thiền; kế đến nói về sự cạn sâu của Viên quán không cạn sâu, mục đích của 5 môn niệm Phật và thứ tự vào phương tiện; lại nói về Nhất hạnh tam muội trong kinh Đại bảo tích quyển 116 và văn quán lễ tượng vẽ trong kinh Đại bảo tích quyển 89; cuối cùng là dựa vào 4 giáo hóa pháp mà nói về sự niệm Phật của hành giả. [X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Lạc bang di cảo Q.thượng; Tịnh độ chỉ qui tập Q.thượng; Nhật bản quốc thừa hòa ngũ niên nhập Đường cầu pháp mục lục; Nhập Đường tân cầu thánh giáo mục lục; Tịnh độ giáo chi nghiên cứu]. NGŨ QUÁ ... .. I. Ngũ Quá. Năm điều xấu do phá hủy giới cấm của Phật, đó là: 1. Tự hại: Người phá hủy giới pháp thì 3 nghiệp thân, miệng, ý thảy đều bất tịnh, thường chịu nghèo khổ, không có phúc đức, thiện thần xa lánh. 2. Bị người trí quở trách: Người phá hủy giới cấm thường bị các tỉ khưu quở trách và tránh xa như tránh xác chết hôi thối. 3. Tiếng xấu đồn xa: Người phá hủy giới cấm thì 3 nghiệp nhơ nhớp, thường ở chung với kẻ ác, tiếng xấu đồn đi khắp nơi, người tốt không dám giao tiếp. 4. Lúc sắp chết sinh tâm hối hận: Người phá hủy giới cấm, lúc sắp chết thì cảnh ác hiện ra ở trước mắt, ăn năn không kịp. 5. Chết rồi rơi vào đường ác: Người phá hủy giới cấm đã dứt hẳn hạnh thanh tịnh, 10412

hoàn toàn không có nhân lành, phúc hết khổ đến, liền rơi vào đường ác.
[X. luật Tứ phần Q.59; Đại minh tam tạng pháp số Q.23].
II. Ngũ Quá.
Năm lỗi lầm do không hiểu đúng chính pháp. Đó là:
1. Không có lòng tin chân chính.
2. Lui mất tâm dũng mãnh.
3. Dối gạt người khác.
NGŨ QUÁ
10413

N
3452
4. Phỉ báng chính pháp.
5. Coi thường giáo pháp của Phật.
[X. Qui kính nghi thông chân kí
Q.trung].
NGŨ QUẢ
.....
Phạm: Paĩca phalànì.
I. Ngũ Quả.

Năm quả vị. Chỉ cho 4 quả hữu vi do 6 nhân sinh ra và 1 quả vô vi nhờ đạo lực mà chứng được. Đó là:

1. Quả Đẳng lưu (Phạm: Niwyandaphala), cũng gọi quả Y, quả Tập.

2. Quả Dị thục (Phạm:Vipàka-phala), cũng gọi quả Báo.

3. Quả Li hệ (Phạm:Saôyoga-phala), cũng gọi quả Giải thoát.

4. Quả Sĩ dụng (Phạm: Puruwakàraphala), cũng gọi quả Sĩ phu, quả Công dụng.

5. Quả Tăng thượng (Phạm:Adhipatiphala).

Trong 5 quả trên, quả Li hệ thuộc về quả vô vi, 4 quả còn lại thuộc quả hữu vi.

Theo luận Câu xá, trong 4 quả hữu vi thì quả Đẳng lưu là từ 2 nhân Đồng loại và

Biến hành trong 6 nhân mà ra, quả Dị thục thì từ nhân Dị thục mà ra, quả Sĩ dụng từ 2 nhân Câu hữu và Tướng ứng mà ra, quả

Tăng thượng thì từ nhân Năng tác mà ra.

Còn quả Li hệ thì không do 6 nhân sinh ra, chỉ nhờ đạo lực mà chứng được Trạch diệt vô vi.

Nhưng luận Thành duy thức thì cho rằng 5 quả là do 10 nhân và 4 duyên sinh ra.

Trong đó, quả Dị thục là do nhân dắt dẫn, nhân sinh khởi, nhân định dị, nhân đồng 10414

sự và nhân không trái nhau sinh ra; quả Đẳng lưu thì từ nhân dẫn dắt, nhân sinh khởi, nhân nhiếp thụ, nhân dẫn phát, nhân định dị, nhân đồng sự và nhân không trái nhau sinh ra; quả Li hệ thì từ các nhân: Nhiếp thụ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra; riêng quả Tăng thượng thì do cả 10 nhân sinh ra; còn quả Sĩ dụng thì hoặc từ các nhân: Quan đãi, nhiếp thụ, đồng sự, không trái nhau sinh ra; hoặc do các nhân: Quan đãi, dắt dẫn, sinh khởi, nhiếp thụ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra. [X. luận Đại tì bà sa Q.121; luận Câu xá Q.6; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.15; Thành duy thức luận thuật kí Q.8, phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.6]. (xt. Ngũ Chủng Quả). II. Ngũ Quả. Tức là 4 quả Thanh văn: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán và 1 quả Độc giác: Bích chi phật. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. (xt. Ngũ Quả Hồi Tâm). III. Ngũ Quả. Chỉ cho 5 loại trái cây mà các tỉ khưu phải nấu chín hoặc gọt vỏ mới được ăn. Đó là: 1. Loại quả có hạt như: Táo, hạnh, đào, mận... 2. Loại quả có da như: Dưa, lê, dâu... 3. Loại quả có vỏ như: Dừa, hồ đào, thạch lựu... 4. Loại có vỏ sần sùi như: Tùng, bách, tô nhẫm... 5. Loại có góc cạnh như: Ấu, các loại 10415

dậu lớn nhỏ...

Năm loại trái cây trên đây cũng được dùng để cúng dường trong pháp hội Vu lan bồn.

[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ; Vu lan bồn kinh tân sớ]. (xt. Ngũ Chủng Tịnh Thực).

IV. Ngũ Quả.

Chỉ cho 5 quả hiện tại: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thụ trong mười hai chi nhân duyên.

Khi phối hợp 12 nhân duyên với nhân

NGŨ QUẢ
10416

N 3453 quả 3 đời, thì 2 chi vô minh và hành là nhân quá khứ; 3 chi ái, thủ, hữu là nhân hiện tại; 2 chi sinh, lão tử là quả vị lai; còn 5 chi thức, danh sắc, lục thập, xúc, thụ là quả thân ngũ ấm hiện tại do nghiệp nhân quá khứ chiêu cảm, cho nên gọi là Ngũ quả. (xt. Hiện Tại Ngũ Quả). NGŨ QUẢ HỒI TÂM Bậc thánh Ngũ quả xoay chuyển tâm Tiểu thừa trở về tâm bồ đề của Đại thừa. Bậc thánh Ngũ quả chỉ cho 4 quả Thanh văn và 1 quả Độc giác. Sau khi hồi tâm hướng về Đại thừa, thời gian mà các bậc thánh này thành tựu Vô thượng chính đẳng chính giác thì không nhất định. Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 21 (bản Bắc), thì quả Tu đà hoàn trải qua 8 vạn kiếp, quả Tư đà hàm trải qua 6 vạn kiếp, quả A na hàm trải qua 4 vạn kiếp, quả A la hán trải qua 2 vạn kiếp và quả Bích chi phật thì trải qua 1 kiếp. Nhưng tông Pháp tướng thì chủ trương sự hồi tâm của 5 quả thánh này chỉ giới hạn ở chủng tính Bất định, chứ không chung cho Nhị thừa định tính và sự hồi tâm này sinh khởi trước khi vào Niết bàn vô dư. Còn tông Pháp tính cho rằng Nhị thừa định tính đều có thể hồi tâm và rằng người đã 1 lần vào Niết bàn vô dư thì cũng có thể phát tâm hướng về Đại thừa mà thành Phật đạo. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.11, 22 (bản Bắc); luận Thành duy thức Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7, phần 1; Hoa nghiêm kinh văn cú Q.7, thượng; Hoa 10417

nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. NGŨ QUAN ..... I. Ngũ Quan. Chỉ cho 5 cảm quan nhìn, nghe, ngửi, nếm và xúc chạm, tức là 5 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. II. Ngũ Quan. Chỉ cho 5 sứ giả lớn, tức là 5 thứ hình phạt: Sinh, già, bệnh, chết, lao ngục. III. Ngũ Quan. Cũng gọi Ngũ quan vương. (xt. Ngũ Quan Vương). NGŨ QUAN VƯƠNG Vị vua coi về việc xét xử 5 hình phạt trong cõi U minh, tức là vị quan trị tội nói dối, là vị vua thứ 4 trong 10 vị vua ở cõi này. Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương, thì bản địa của vị vua này là bồ tát Phổ hiền. Đại điện của vua được xây dựng ở ngã ba sông. Người chết trong vòng 28 ngày, phải đến chỗ vua này để tiếp nhận sự phán xét về các việc thiện ác mình đã làm lúc còn sống. Danh xưng Ngũ quan vương xưa nay thấy rải rác trong các kinh. Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 535 hạ) nói: “Quỉ thần và thuộc hạ dưới địa phủ tâu lên Ngũ quan, Ngũ quan xem xét, cân nhắc rồi quyết định việc chết, sống”. Kinh Tịnh độ tam muội cho rằng Ngũ quan là chỉ cho Tiên quan.....(vị quan coi về việc ngăn cấm sát sinh), Thủy quan (vị quan coi việc ngăn cấm trộm cướp), Thiết NGŨ QUAN VƯƠNG Ngũ Quan Vương

10418

N 3454 quan.....(vị quan coi việc ngăn cấm tà dâm), Thổ quan.....(vị quan coi việc ngăn cấm nói 2 lưỡi) và Thiên quan (vị quan coi việc ngăn cấm uống rượu)... Nhưng kinh Địa tạng thập vương nói trên, vì đem 10 điều ác phối đáng với 10 vị vua cõi U minh, thế nên cho Ngũ quan vương là vị quan trị tội nói dối. [X. Pháp uyển châu lâm Q.88; Phật tổ thống kỉ Q.33; môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Thập Vương, Diêm La Thập Điện). NGŨ QUÁN ..... I. Ngũ Quán. Năm pháp quán. Đó là: 1. Chân quán: Tức pháp quán Không, quán xét lí chân đế để đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc. 2. Thanh tịnh

quán: Tức pháp quán Giả. Sau khi dứt trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, thân được thanh tịnh, lại quán giả để đoạn trừ Trần sa hoặc. 3. Quảng đại trí tuệ quán: Tức pháp quánTrung, do đã dứt trừ Vô minh hoặc mà đạt được trí tuệ rộng lớn. 4. Bi quán: Dùng 3 pháp quán nói trên quán xét chúng sinh, để cứu giúp họ thoát khỏi khổ não. 5. Từ quán: Dùng 3 pháp quán nói trên quán xét chúng sinh, để ban cho họ sự an vui. [X. phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa]. II. Ngũ Quán. Cũng gọi Thực thời ngũ quán, Sa môn 10419

thụ thực ngũ quán. Năm pháp quán tưởng mà sa môn phải thực hành trước khi thụ trai. Đó là: 1. Kế công đa thiểu, lượng bỉ lai xứ: Quán xét công đức của mình nhiều hay ít, có xứng với thức ăn của thí chủ đem đến không? 2. Thổn kỉ đức hạnh, toàn khuyết ứng cúng: Xét đức hạnh của mình đủ hay thiếu mà nhận của cúng dường. 3. Phòng tâm li quá, tham đẳng vi tông: Đề phòng tránh xa 3 lỗi: Đối với thức ăn thật ngon, không được khởi tâm tham; với thức ăn ngon vừa, không được khởi tâm si; với thức ăn không ngon, không được khởi tâm sân. 4. Chính sự lương dược, vị liệu hình khô: Phải quán xét thức ăn chỉ là phương thuốc công hiệu để trị bệnh gầy ốm của thân thể, nên không được tham đắm. 5. Vị thành đạo nghiệp, ứng thụ thử thực:Chỉ vì muốn thành tựu đạo nghiệp mà phải tiếp nhận thức ăn này. Bởi thế chỉ ăn vừa đủ, giúp cho thân thể khỏe mạnh để tiếp tục việc tu đạo. Vì phải quán tưởng 5 việc trên, nên Trai đường còn được gọi là Ngũ quán đường. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 3, Q.hạ, phần 2; Thích thị yếu lãm Q.thượng; chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ]. NGŨ SẮC Phạm: Paĩca varịa. Pàli:Paĩca vaịịà. Cũng gọi Ngũ chính sắc, Ngũ đại sắc. Tức chỉ cho năm màu căn bản: Xanh (Phạm:Nìla), vàng (Phạm:Pìta), đỏ (Phạm: Lohita), trắng (Phạm: Avadàta) và đen (Phạm:Kfwịa). 10420

Tại Ấn độ, chư tăng trong giáo đoàn không được dùng 5 màu này làm màu của áo pháp, vì cho rằng năm màu này là màu lòe loẹt, hoa mĩ. Nhưng màu sắc trang nghiêm cõi Tịnh độ và mây 5 sắc trong vật cầm tay của bồ tát Quan âm nghìn tay đều là 5 màu này. Trong Mật giáo, 5 màu được phối hợp với 5 trí, 5 Phật, 5 chữ, 5 đại, 5 căn, 5 phương, 5 chuyển, 5 hình v.v... đồ biểu như sau: NGŨ SẮC

10421

N 3455 Ngoài ra, thứ tự sắp xếp 5 màu, tùy theo các kinh và nghi quĩ mà có khác. Chủ yếu có 7 cách sắp xếp, đó là: Trắng đỏ vàng xanh đen; Trắng xanh vàng đỏ đen; Trắng vàng đỏ xanh đen; Xanh vàng đỏ trắng đen; Trắng vàng xanh đỏ đen; Vàng đỏ trắng xanh đen; Vàng trắng đỏ xanh đen. Còn màu trung gian của 5 màu là màu lụa đào, màu hồng, màu tía, màu xanh lá cây và màu diêm sinh, gọi là Ngũ gian sắc. [X. kinh Tệ túc trong Trường a hàm Q.7; phẩm Nhập mạn đồ la cụ duyên chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.4, 5; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 1, tiết 1; Đại tạng pháp số Q.31]. NGŨ SẮC CĂN Năm căn thuộc Sắc uẩn. Tức là căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi và căn thân. NGŨ SẮC GIỚI ĐẠO Cũng gọi Chúng sắc giới đạo. Năm màu được dùng làm đường ranh giới khi vẽ Mạn đồ la để phân biệt các tầng lớp. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 thì đường ranh giới ở chính giữa và đường ranh giới của lớp thứ nhất phải đủ 5 màu, trước hết dùng màu trắng làm đường ranh giới chung quanh, rồi phía ngoài theo thứ tự dùng các màu đỏ, vàng, xanh và đen; đường ranh giới của

lớp thứ 2 cũng theo thứ tự như trên, nhưng chỉ có 3 màu trắng, đỏ, vàng; đường ranh giới chung quanh lớp thứ 3 chỉ dùng 1 màu thuần trắng. Đường riềm phía ngoài chỗ hành đạo và cúng dường thì tùy ý vẽ thuần 1 màu, nhưng kinh Nhuy hi da quyển 10422

trung thì bảo chỉ dùng màu trắng.

Về thứ tự sắp xếp 5 màu này có rất nhiều thuyết khác nhau, như kinh Đà la ni tập quyển 1 nói thứ tự là: Trắng, đỏ, xanh, vàng, đen. Chư thuyết bất đồng kí quyển 2 nói: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen. Thông thường, trong các bức vẽ Mạn đồ la được lưu truyền trước nay, thì Mạn đồ la Kim cương giới theo thứ tự 5 màu: Trắng, xanh, vàng, đỏ, đen; còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì theo thứ tự trắng, đỏ, vàng, xanh, đen.

Ngoài ra, đường ranh giới cũng có 3 loại khác nhau: Đàn Thành tựu dùng chày 5 chĩa làm đường ranh giới, đàn Bí mật dùng chày kim cương chữ thập (..), còn đàn Đại bi thì dùng 5 màu.

[X. Đại tì lô già na thành tựu du già

NGŨ SẮC GIỚI ĐẠO

Năm Màu

Năm Phật (Thai)

Năm Trí

Năm Căn (Lực)

Năm Phương

Năm Chuyển

Năm Chữ

Năm Chữ

Năm Đại

Năm Hình

Trắng

Đại Nhật

Pháp Giới Thể Tính

Tín

Trung

Phương Tiện Cứu Cánh

Nước

Tròn

Đỏ

Bảo Chàng

10423

Đại Viên Kính

Tiến (Niệm)

Đông

Phát Tâm

Lửa
Tam Giác
Vàng
Khai Phu Hoa
Bình Đẳng Tính
Niệm (Tiến)
Nam
Tu Hành
Đất
Vuông
Xanh
Vô Lượng Thọ
Diệu Quan Sát
Định
Tây
Bồ Đề
Không
Cầu
Đen
Thiên Cổ Lôi
Thành Sở Tác
Tuệ
Bắc
Niết Bàn
Gió
Bán Nguyệt
10424

N 3456 Q.thượng; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.5, 6; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.12, 17, 52]. NGŨ SẮC LIÊT THỨ Sắp xếp thứ tự 5 màu chính theo Mật giáo. Có nhiều thuyết khác nhau. Thông thường, thứ tự 5 màu theo tự nhiên là: Trắng, đỏ, vàng, xanh, đen. Đây là thứ tự 5 màu của Thai tạng giới, nói trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1 và phẩm Quảng đại giải thoát mạn đồ la trong kinh Bất không quyên sách quyển 9. Theo phẩm Tu hành nghi quĩ trong kinh Nhiếp chân thực quyển hạ và Đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi quĩ, thì thứ tự 5 màu là: Trắng, xanh, vàng, đỏ, đen. Đây là thứ tự 5 màu của Kim cương giới. Đại nhật kinh sớ quyển 6 và kinh Đà la ni tập quyển 7 thì nêu thứ tự 5 màu là: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen. Đây là 5 màu của Kim cương giới và Thai tạng giới Bất nhị, là theo thứ tự nhiễm trước. Ngoài ra còn có các thứ tự như: Xanh vàng đỏ trắng đen, trắng đỏ xanh vàng đen, trắng vàng xanh đỏ đen, vàng đỏ trắng đen xanh, vàng trắng đỏ đen xanh. [X. kinh Đà la ni tập Q.1; phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì; Từ thị quĩ Q.thượng; phẩm Bách

tự thành tựu trì tụng trong Đại nhật kinh sớ Q.19; phẩm Chúc lụy Q.20; Ngũ luân cửu tự bí thích]. NGŨ SẮC PHẤN Bột pha nhuộm 5 màu trắng, vàng, đỏ, xanh, đen dùng để sơn phết đàn tu pháp 10425

của hành giả Chân ngôn. Trong các loại bột 5 màu này, màu trắng là bột gạo, màu vàng là bột uất kim hoặc bột hoàng thổ, màu đỏ là bột chu sa, bột xích thổ, màu xanh là bột chàm, màu đen là bột mực hoặc bột than. Các loại bột đều được trộn lẫn với bột trầm hương. [X. kinh Đà la ni tập Q.9]. NGŨ SẮC QUANG ẤN Ấn Quang minh quán đính được kết khi trì tụng Chư Phật quang minh chân ngôn quán đính đà la ni. Tướng ấn là 5 ngón tay phải xòe ra, từ đầu 5 ngón phóng ra ánh sáng 5 màu, quán tưởng chiếu soi khắp các chúng sinh khổ não, khiến cho được niềm vui Phật pháp vô thượng. NGŨ SẮC THỦY Nước 5 màu để tắm Phật trong lễ Phật đản. Tức là nước hương Đô lương màu xanh, nước hương Uất kim màu đỏ, nước hương Khâu tế màu trắng, nước hương Phụ tử màu vàng và nước hương An tức màu đen. NGŨ SẮC TUYẾN .. Cũng gọi Ngũ sắc diên, Ngũ sắc lũ, Ngũ sắc thằng, Ngũ sắc ti. Sợi dây được xe bằng 5 sợi tơ xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 thì trước khi xe dây, phải dùng chân ngôn của 5 đức Như lai để gia trì mỗi sợi tơ màu, lúc xe xong, lại dùng chân ngôn Thành biện -g^"ésọeo

10426

N 3457 đính, sợi dây được cột vào tay người thụ pháp, gọi là Kim cương tuyến. Sợi dây được tết 21 cái nút để trao cho người nhận pháp trong lễ truyền Quán đính, gọi là Kết tuyến, hoặc gọi là Nhị thập nhất kết tu đa la(tu đa la nghĩa là tuyến). Sợi dây tết 7 nút để thắt ở lưng, gọi là Yêu tuyến.Ngoài ra, sợi dây 5 màu cũng có thể dùng để buộc miệng túi đựng vật báu, ngũ cốc... chôn ở 4 phía của Mạn đồ la. Tại Ấn độ, những người Bà la môn thường buộc sợi dây 5 màu trên cánh tay, nhưng đức Phật cấm các vị tỉ khưu không được làm thế. [X. kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; kinh Đại nhật Q.5; kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Nhuy hi da Q.trung; Tì nại da tạp sự Q.1; Chư kinh yếu tập Q.19]. NGŨ SẮC VÂN Phạm: Paĩca-rùpamegha. Cũng gọi Ngũ thể điệp vân. Vật cầm tay có hình đám mây 5 màu của bồ tát Quan âm. Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni (Đại 20, 118 hạ) nói: “Nếu người muốn mau thành tựu Phật đạo, thì nên đến trước tay cầm đám mây 5 màu, niệm chân ngôn: “Án phạ nhật la ca rị ra tra hợp tra”. Kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp thì cho rằng, nếu người nào muốn thành tựu pháp tiên thì nên tu pháp Ngũ sắc vân. 10428

NGŨ SINH Chỉ cho 5 loại thụ sinh của Bồ tát. 1. Tức khổ sinh, cũng gọi Trừ tai sinh. Thụ sinh vào các loài để dứt trừ khổ nạn cho chúng sinh. Như gặp thời đói kém thì sinh làm thân cá... đem thịt mình để cứu đói cho chúng sinh; vào thời có bệnh dịch thì làm thầy thuốc giỏi để cứu chữa cho họ. 2. Tùy loại sinh: Bồ tát thuận theo tất cả các loài mà sinh vào, để cứu độ chúng. 3. Thắng sinh, cũng gọi Đại thế sinh. Bồ tát dùng tính mà thụ sinh, nên sắc thân và thọ mệnh thù thắng hơn thế gian. 4. Tăng thượng sinh: Đứng đầu các giai vị từ Sơ địa đến Thập địa. 5. Tối hậu sinh: Trong vòng sinh tử luân hồi, Bồ tát là thân cuối cùng. NGŨ SỞ Y ĐỘ .. Năm cõi nước thanh tịnh trong đó 5 thân của Như lai an trụ. 1. Pháp tính độ: Cõi nước của Như lai pháp thân thanh tịnh an trụ; thân này tuy

lấy chân như làm thể, nhưng không sai khác với cõi nước, không đổi dời, vắng lặng lìa tướng. 2. Thực báo độ: Cõi nước của Như lai báo thân viên mãn an trụ; thân này lấy 5 uẩn vô lậu làm thể, do công đức tu hành ở đời trước mà thành tựu trang nghiêm vô ngại, và cảnh trí dung nhiếp nhau. 3. Sắc tướng độ: Cõi nước của Như lai thân vi trần tướng hải an trụ; thân này lấy NGŨ SỞ Y ĐỘ Ngũ Sắc Tuyến Tay Ngũ Sắc Vân

10429

N 3458 trí hậu đắc tự lợi làm thể, thành tựu muôn đức, đầy đủ các thứ báu trang nghiêm. 4. Tha thụ dụng độ: Cõi nước của Như lai thân Tha thụ dụng an trụ; thân này lấy trí hậu đắc lợi tha làm thể, dùng sức đại bi tùy nghi biến hiện ra các cõi nước thanh tịnh lớn nhỏ, hơn kém. 5. Biến hóa độ: Cõi nước của Như lai thân biến hóa an trụ; thân này lấy trí thành sự lợi tha làm thể, tu hạnh lợi tha, cho nên thuận theo tâm chúng sinh, biến hiện ra các cõi nước nhơ sạch. NGŨ SƠN BẢN ... . Chỉ cho sách vở Thiền và các tập thơ văn do phái Ngũ sơn khắc bản ở Liêm thương và Kinh đô, trong khoảng thời gian từ cuối đời Liêm thương đến đời Thất đinh, Nhật bản. Đó là các sách Thiền bản đời Tống và đời Nguyên, Trung quốc, được khắc lại ở các chùa: Đông phúc, Kiến nhân tại Kinh đô và các chùa: Kiến trường, Thọ phúc tại Liêm thương. Hình thức Ngũ sơn bản đều phỏng theo các bản gỗ đời Tống, đời Nguyên, chung quanh bản có đường viền, là khuôn mẫu cho bản in của Nhật bản đời sau. 10430

[X. Ngũ sơn văn học tiểu sử; Nhật bản cổ khắc thư sử; Nhật bản ấn loát sử]. NGŨ SƠN THẬP SÁT ..... Cũng gọi Ngũ nhạc thập sát. Năm ngôi tự viện bậc nhất và 10 ngôi tự viện bậc nhì trong các ngôi chùa do triều đình qui định ở Trung quốc và Nhật bản. I. Ngũ sơn Thập sát của Trung quốc. Thuộc Thiền tông, được qui định vào thời vua Ninh tông nhà Nam Tống. A. Ngũ Sơn: 1. Chùa Hưng thánh vạn thọ thiền, ở núi Kính sơn, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang. 2. Chùa Cảnh phúc linh ẩn ở núi Linh ẩn, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang. 3. Chùa Tịnh từ ở núi Nam bình, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang. 4. Chùa Cảnh đức ở núi Thiên đồng, huyện Ngân, tỉnh Chiết giang. 5. Chùa Quảng lợi ở núi A dục vương, huyện Ngân, tỉnh Chiết giang. B. Thập Sát: 1. Chùa Thiên ninh vạn thọ vĩnh tộ ở núi Trung thiên trúc, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang. 2. Chùa Hộ thánh vạn thọ ở núi Đạo tràng, huyện Ngô hưng, tỉnh Chiết giang. 3. Chùa Thái bình hưng quốc(cũng gọi chùa Linh cốc), ở núi Tưởng sơn, Nam kinh, tỉnh Giang tô. 4. Chùa Báo ân quang hiếu, ở núi vạn thọ, huyện Ngô, tỉnh Giang tô. 5. Chùa Tư thánh ở núi Tuyết đậu, huyện Ngân, tỉnh Chiết giang. 6. Chùa Long tường ở núi Giang tâm, huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang. 7. Chùa Sùng thánh ở núi Tuyết phong, 10431

huyện Mân hầu, tỉnh Phúc kiến.

8. Chùa Bảo lâm ở núi Vân hoàng, huyện

Kim hoa, tỉnh Chiết giang.

9. Chùa Vân nham ở núi Hổ khâu, huyện

Ngô, tỉnh Giang tô.

10. Chùa Quốc thanh trung, ở núi Thiên thai, huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang.

Có thuyết cho rằng Ngũ sơn bắt đầu từ ngài Đại tuệ Tông cảo trở về sau, do chúng tăng ở chùa Linh ẩn đương thời nhóm họp ở Trực chỉ đường đặt ra chứ không phải do

NGŨ SƠN THẬP SÁT

Ngũ Sơn Bản

10432

N 3459 triều đình qui định. Lúc bấy giờ, Ngũ sơn được hưởng quyền lợi đặc biệt. Đến niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời Nguyên, vua Văn tông ban lệnh xây chùa Long tường tập khánh ở Kim lăng, thế lực bao trùm, Ngũ sơn mới dần dần suy vi. Về sau, Giáo viện cũng thiết lập Ngũ sơn thập sát song song với Thiền viện Ngũ sơn thập sát. [X. Lời tựa trong Hộ pháp lục Giác nguyên thiền sư di y tháp minh; điều Du phương tham thỉnh, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ]. II. Ngũ sơn Thập sát của Nhật bản. Cũng gọi: Phù tang ngũ sơn thập sát. Nhật bản phỏng theo chế độ của Trung quốc, vào cuối thời Liêm thương cũng thiết lập Ngũ sơn, nhưng đến thời Thất đinh cơ cấu Ngũ sơn mới hoàn chỉnh. Đến niên hiệu Kiến vũ năm đầu (1334) Thập sát mới được thành lập, nhưng chưa đủ số. Đến năm Lịch ứng thứ 4 (1341) Túc lợi Trực nghĩa mới chế định Ngũ sơn thập sát, về sau thay đổi luôn. Đến năm Chí đức thứ 3 (1386), chùa Nam thiền được xếp vào hàng đầu Ngũ sơn, từ đó, Kinh đô và Liêm thương đều lập riêng Ngũ sơn Thập sát mà hình thành thế đối lập. Ngũ sơn ở Kinh Đô: 1. Chùa Thiên long. 2. Chùa Tướng quốc. 3. Chùa Kiến nhân. 4. Chùa Đông phúc. 5. Chùa Vạn thọ. Thập sát ở Kinh Đô: 10433

1. Chùa Đẳng trì.
2. Chùa Lâm xuyên.
3. Chùa Chân như.
4. Chùa An quốc.
5. Chùa Bảo chàng.
6. Chùa Phổ môn.
7. Chùa Quảng giác.
8. Chùa Diệu quang.
9. Chùa Đại đức.
10. Chùa Long tường.

Ngũ Sơn ở Liêm Thương:

1. Chùa Kiến trường.
2. Chùa Viên giác.
3. Chùa Thọ phúc.
4. Chùa Tịnh trí.
5. Chùa Tịnh diệu.

Thập Sát ở Liêm Thương:

1. Chùa Thiền hưng.
2. Chùa Thụy tuyền.
3. Chùa Đông thắng.

4. Chùa Vạn thọ.
5. Chùa Đông tiệm.
6. Chùa Vạn phúc.
7. Chùa Thái khánh.
8. Chùa Hưng thánh.
9. Chùa Pháp tuyền.
10. Chùa Trường lạc.
[X. Phù tang ngũ sơn kí; Liêm thương ngũ sơn kí; Nhật bản Thiền tông sử yếu].
NGŨ SƠN VĂN HỌC
Tên một văn phái trong văn học của
Nhật bản lấy Ngũ sơn làm trung tâm.
Phái văn học này bắt đầu hoạt động vào cuối thời Liêm thương khi ngài Nhất sơn Nhất ninh đến Nhật bản, qua thời Thất đinh thì nổi tiếng trên văn đàn. Vào thời đại Liêm thương, tông Lâm tế du nhập Nhật bản, được 2 họ Bắc điều và Túc lợi ủng hộ,
10434
xây cất các chùa viện lớn, các bậc danh tăng Trung quốc đến Nhật bản và các bậc cao tăng Nhật bản đến Trung quốc không dứt, đã tạo thành 1 thời đại tiêu biểu cho văn học. Các thi nhân văn sĩ Ngũ sơn rất yêu thích thơ Bạch lạc thiên, nhưng sau chuyển sang ái mộ thơ Tô đông pha và Hoàng sơn cốc; văn thể cũng từ lối văn biền ngẫu chuyển sang cổ thể của Hàn dũ và Liễu tôn nguyên. Đồng thời, Lí học và hội họa đời Tống cũng được truyền vào và đã có NGŨ SƠN VĂN HỌC

10435

N 3460 ảnh hưởng rất lớn đối với Nhật bản sau này. Niên hiệu Chính an năm đầu (1299), ngài Nhất sơn Nhất ninh từ Trung quốc đến Nhật bản, các vị đệ tử ưu tú của ngài gồm có: Hổ quan Sư luyện, Tuyết thôn Hữu mai, Trung nghiêm Viên nguyệt, Mộng song Sơ thạch..., rồi học trò của Mộng song Sơ thạch thì có: Xuân ốc Diệu ba, Long thu Chu trạch, Nghĩa đường Chu tín, Tuyệt hải Trung tân, Cổ kiếm Diệu khoái v.v... tất cả đã góp phần làm nên thời đại hoàng kim cho nền văn học Ngũ sơn ở thời Nam Bắc triều của Nhật bản, đến thời Thất đinh thì dần dần suy vi. Song thời đại Thất đinh thì có: Duy tiếu Đắc nham, Giang tây Long phái, Thái bạch Chân huyền và Tâm điền Thanh bá được gọi chung là Tứ tuyệt. Các nhà văn thì có: Hoành xuyên Cảnh tam, Cảnh từ Chu lân, Ngạn long Chu hưng, Sách ngạn Chu lương... là nổi tiếng hơn cả. Sau, các vị Thiền sư trên đây, vì nhận lời thỉnh cầu đi khắp nơi giảng kinh thuyết pháp, nên lại đặt cơ sở cho nền Hán học bột phát ở thời đại Giang hộ. [X. Ngũ sơn văn học tiểu sử]. NGŨ SUY ..... I. Ngũ Suy. Cũng gọi Ngũ suy tướng, Thiên nhân ngũ suy. Năm tướng suy của người trời hiện ra trên thân thể khi tuổi thọ sắp hết. 1. Hoa trên mũ héo úa. 10436

2. Dưới nách ra mồ hôi.
3. Áo quần dơ bẩn.
4. Thân mất vẻ uy nghi, toát ra mùi hôi và thường chớp mắt.
5. Không thích ngồi ở chỗ cũ và có cử chỉ suồng sã đối với ngọc nữ.

Luận Câu xá quyển 10 gọi đây là tướng
Đại suy, ngoài ra còn có thuyết nêu tướng
Tiểu suy.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; kinh
Phật bản hạnh tập Q.5]. (xt. Thiên Nhân
Ngũ Suy).
II. Ngũ Suy.
Năm quả báo xấu mà người phạm giới phải chịu.
Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2, thì Ngũ suy là:
1. Cầu mong tiền của nhưng không được toại nguyện.
2. Dầu có được thì cũng ngày ngày suy hao.
3. Đi đến đâu người ta cũng khinh thường.
4. Tiếng xấu lan truyền khắp nơi.
5. Sau khi chết rơi vào địa ngục.
Ngoài ra, luận Tứ phần quyển 59 có nêu ra 5 lỗi của người phạm giới, cũng gọi là Ngũ suy.
[X. kinh Bát nê hoàn Q.thượng; kinh
Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3; luật Tứ phần Q.59]. (xt. Ngũ Quá).
NGŨ SƯ
.....
I. Ngũ Sư.
Chỉ cho Kinh sư, Luật sư, Luận sư, Pháp sư và Thiền sư.
[X. Tì nại da tạp sự Q.12].
10437
II. Ngũ Sư. Năm vị Tổ sư. Có Dị thế ngũ sư và Đồng thế ngũ sư khác nhau. Cứ theo Tam luận huyền nghĩa thì: 1. Dị thế ngũ sư: Chỉ cho 5 vị Tổ sư phó pháp tạng sau khi đức Phật nhập diệt là: Ma ha ca diếp, A nan, Mạt điền địa, Xá na bà tư và Ưu bà cúc đa. 2. Đồng thế ngũ sư: Chỉ cho 5 vị đệ tử của Tổ Ưu bà cúc đa là: Đàm vô đức, Tát bà đa, Di sa tắc, Ca diếp di và Bà thô phú la. NGŨ SƯ

10438

N 3461 [X. kinh Đại tập Q.23; Thiện kiến luật Q.2; A dục vương truyện Q.7]. (xt. Đồng Thế Ngũ Sư, Dị Thế Ngũ Sư). NGŨ SỨ GIẢ Cũng gọi Văn thù ngũ sứ giả, Ngũ chủng kim cương sứ. Năm vị đồng tử ở bên trái bồ tát Văn thù, trong viện Văn thù, trên Hiện đồ mạn đồ la Thái tạng giới của Mật giáo. Đó là: 1. Đồng tử Kế thiết ni(Phạm:Kezinì): Kế thiết ni nghĩa là đoan nghiêm, biểu thị sự thanh tịnh của tâm trí. 2. Đồng tử Ưu ba kế thiết ni (Phạm: Upakezinì): Ưu ba nghĩa là gần gũi, lệ thuộc, biểu thị Tam muội năng thí của bồ tát Văn thù. 3. Đồng tử Chất đa la (Phạm:Citrà): Chất đa la nghĩa là nhiều màu sắc, biểu thị công đức phổ hiện sắc thân của bồ tát Văn thù. 4. Đồng tử Phạ tô ma để (Phạm: Vasumatì): Phạ tô ma để nghĩa là tài tuệ, cũng gọi địa tuệ, biểu thị trí tuệ màu

nhiệm tự tại của bồ tát Văn thù. 5. Đồng tử A yết sa ni (Phạm: Akarwaịì): A yết sa ni nghĩa là triệu thỉnh (mời gọi), câu triệu, chiêu triệu. Biểu thị cho việc dắt dẫn chúng sinh đạt đến giác ngộ. Theo phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật quyển 1, 5 sứ giả này đều được xếp ở vị trí bên trái của bồ tát Văn thù; nhưng theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 và Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, thì 5 sứ giả này được an trí ở 2 bên phải và trái của bồ tát Văn thù. 10439

Ngoài ra, theo kinh Đại nhật, dưới quyền 5 vị sứ giả này, mỗi vị còn có 1 người phụng giáo. [X. Đại nhật kinh sớ Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.15, 35]. NGŨ SỰ ..... I. Ngũ Sự. Năm pháp mê ngộ, tức là Danh, Tướng, Phân biệt, Chính trí và Như như. (xt. Ngũ Pháp). II. Ngũ Sự. Năm tướng pháp mê ngộ, tức là Sở thuyên tướng, Năng thuyên tướng, Tương thuộc tướng, Chấp trước tướng và Bất chấp trước tướng. (xt. Ngũ Tướng). III. Ngũ Sự. Năm loại nhân thiện ác mang lại quả báo như sau: Được sinh lên cõi trời, được sinh vào cõi người, rơi vào địa ngục, đọa làm ngã quỉ, rơi vào loài súc sinh, được người ta tôn quí, thương kính, sinh vào nhà hèn hạ, tôi tớ, nghèo khổ v.v... Trong đó, 5 nhân sinh lên cõi trời là: Từ tâm, hiền lương, trinh khiết, thành kính, không uống rượu... IV. Ngũ Sự. Gọi đủ: Đại thiên ngũ sự. Năm sư kiện dẫn đến việc phân chia giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy. (xt. Đại Thiên Ngũ Sự). V. Ngũ Sự. Chỉ cho 5 việc của đức Phật thực hiện, được ghi trong bài kinh thứ 5, phẩm Thính pháp, kinh Tăng nhất a hàm quyển 28. 1. Chuyển pháp luân. 10440

2. Nói pháp cho thân phụ nghe.
3. Nói pháp cho thân mẫu nghe.
4. Chỉ dạy cho người phàm phu lập hạnh
Bồ tát.
5. Thụ kí cho Bồ tát.
(xt. Phật Hữu Ngũ Sự).
NGŨ SỰ SINH NHÂN TRUNG
Năm việc được sinh vào cõi người.
NGŨ SỰ SINH NHÂN TRUNG
10441

N 3462 Cứ theo kinh Biện ý trưởng giả tử vấn, nếu chúng sinh làm 5 việc thì sẽ được sinh vào cõi người. Năm việc đó là: 1. Bố thí: Thường làm việc nhân từ, không tiếc của báu, cứu giúp người nghèo khổ. 2. Trì giới: Không làm các điều ác, làm tất cả điều thiện. 3. Nhẫn nhục: Bị người xúc phạm, sẵn lòng bỏ qua, không hận thù người. 4. Tinh tiến: Gắng sức làm những việc tốt lành, không xao lãng, biếng nhác. 5. Trung hiếu: Hiếu thảo, trung nghĩa. NGŨ SỰ SINH THIÊN THƯỢNG Năm việc sinh lên cõi trời. Cứ theo kinh Biện ý trưởng giả tử vấn, nếu chúng sinh làm 5 việc thì sẽ được sinh lên cõi trời. Năm việc ấy là: 1. Từ tâm: Thương yêu mọi vật, không giết hại chúng sinh, làm cho chúng được yên vui. 2. Hiền lương: Không trộm cắp tài vật của người khác, không tham lam bỏn sẻn, bố thí để giúp những người nghèo cùng. 3. Trinh khiết: Giữ gìn trai giới, không phạm tà sắc. 4. Thành tín: Nói lời chân thật, không dối gạt người. 5. Không uống

rượu: Rượu làm cho tâm tính cuồng loạn, có thể dẫn đến hành động xấu ác, cho nên phải xa lìa. NGŨ SỰ THÀNH TỰU ..... Năm nghĩa thành tựu trong phần tựa chung của mỗi bộ kinh. 10442

Trong luận Đại trí độ quyển 2, bồ tát Long thụ có nêu Lục sự thành tựu(sáu việc thành tựu)là: Tín thành tựu(Như thị), Văn thành tựu(ngã văn), Thời thành tựu(Nhất thời), Chủ thành tựu(Phật), Xứ thành tựu (tại...), Chúng thành tựu(số thính chúng)... Nhưng, ngài Trúc đạo sinh đem Chủ thành tựu và Xứ thành tựu trong Lục sự thành tựu hợp chung lại làm 1 mà thành Ngũ thành tựu: Tín thành tựu(như thị), Văn thành tựu(ngã văn), Thời thành tựu(nhất thời), Chủ xứ thành tựu(Phật tại...), Chúng thành tựu(số thính chúng)... Ngoài ra, ngài Cảnh hưng cũng đem Tín thành tựu hợp lại với Văn thành tựu làm 1 mà thành Ngũ sự thành tựu: Tín văn thành tựu(Như thị ngã văn), Thời thành tựu(nhất thời), Chủ thành tựu(Phật), Xứ thành tựu (tại...)và Chúng thành tựu(số thính chúng). (xt. Lục Thành Tựu). NGŨ TÀ MÊNH ..... Chỉ cho 5 việc trái với chính pháp mà vị tỉ khưu làm để mưu sinh. Đó là: 1. Giả hiện tướng khác lạ: Những tỉ khưu làm trái ngược với lời dạy chân chính của đức Phật, ở trước mắt người thế tục giả hiện tướng đặc biệt khác lạ, mong làm cho mọi người sinh lòng kính ngưỡng. 2. Tự khoe khoang tài năng của mình: Tỉ khưu dùng tài miệng lưỡi khen mình, chê người, mong được người khác kính ngưỡng. 3. Xem tướng tốt xấu: Tỉ khưu luyện tập tà thuật, xem tướng tốt xấu, bói toán lành dữ, khiến người ta tin tưởng mà cung phụng mình. 4. Cao giọng lớn tiếng, trá hiện uy nghi: Tỉ khưu nói lớn, giả dạng oai nghiêm để 10443

khiến người ta kính sợ. 5. Khoe lợi để khiến người động lòng: Tỉ khưu được lợi ở chỗ này, đưa đến nơi khác khoe khoang, mong người ta động tâm mà cúng dường. Năm việc trên đây đều là cách sinh sống không chính đáng. Những tỉ khưu chân chính nên thận trọng và tránh xa. [X. luận Đại trí độ Q.19]. NGŨ TÀ MÊNH

10444

N 3463 NGŨ TÁC NGHIỆP CĂN Phạm: Paĩca karmendriyàịi. Cũng gọi Ngũ tác căn, Ngũ nghiệp căn, Ngũ nghiệp. Năm cỗi gốc tạo nên những hoạt động của chúng sinh. Tức là 5 đế, từ đế thứ 14 đến 18 trong 25 đế của Số luận, đó là: 1. Thiệt căn, cũng gọi Ngữ cụ, Khẩu thanh, có tác dụng nói năng. 2. Thủ căn(căn tay): Có tác dụng nắm giữ. 3. Túc căn, cũng gọi Cước căn(căn chân): Có tác dụng bước đi. 4. Nam nữ căn, cũng gọi Nhân căn, Tiểu tiện xứ(bộ sinh dục của nam, nữ): Có tác dụng tính giao và sinh con. 5. Đại di căn, cũng gọi Đại tiện xứ(hậu môn): Có tác dụng loại bỏ phẩn uế. [X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam), luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; luận Kim thất thập Q.thượng, trung; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. NGŨ TAM BÁT NHỊ ..... Chỉ cho 5 pháp, 3 tính, 8 thức và 2 vô ngã, do tông Pháp tướng thành lập. Năm pháp là: Tướng, danh, phân biệt, chính trí và như như; 3 tính là: Tính biến kế sở chấp, tính y tha khởi và tính viên thành thực; 8 thức là: Thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý, thức mạt na và thức A lại da; 2 vô ngã là: Nhân vô ngã và pháp vô ngã. [X. kinh Lăng già Q.1]. 10445

NGŨ TÁNG

... ..
Năm cách chôn cất xác người chết.
Tùy theo tập tục của mỗi nơi mà có 5 cách táng như sau: Thổ táng(chôn), hỏa táng (đốt), thủy táng(thả xuống nước), dã táng(bỏ xác ngoài đồng hoang)và lâm táng(bỏ trong núi rừng cho chim thú ăn).
(xt. Táng).
NGŨ TẠNG
.....
I. Ngũ Tạng.
Phạm:Piỉaka.
Năm tạng thánh giáo. Có nhiều thuyết khác nhau:
1. Thuyết của kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đaquyển 1:
a) Tố đát lãm tạng, tức Kinh tạng nói về định.
b) Tì nại da tạng, tức Luật tạng, nói về giới luật.
c) A tì đạt ma tạng, tức Luận tạng, nói về tuệ phân biệt tính tướng.
d) Bát nhã ba la mật đa tạng: Nói về trí tuệ chân thực của Đại thừa.
e) Đà la ni tạng: Nói về chân ngôn mật chú. Tạng này đức Phật nói cho những người không thể thụ trì 4 tạng kể ở trên hoặc phạm các tội nặng như: 4 trọng tội, 5 tội nghịch, phỉ báng chính pháp, xiển đề v.v... nghe để được tiêu trừ tội lỗi, mau chóng giải thoát, đốn ngộ Niết bàn.
2. Thuyết của Pháp tạng bộ:
a) Kinh tạng: Nói về định.
b) Luật tạng: Nói về giới.
c) Luận tạng: Nói về tuệ.
d) Chú tạng: Nói về các thần chú.
e) Bồ tát tạng: Nói về bản hạnh của Bồ
10446
tát.
3. Thuyết của Đại chúng bộ:
Kinh, Luật, Luận, Tạp tập tạng và Cấm chú tạng.
4. Thuyết của các Luận sư Thành thực
luận:
Kinh, Luật, Luận, Tạp và Bồ tát tạng.
[X. luận Phân biệt công đức Q.1; Di bộ
NGŨ TẠNG
10447

N 3464 tông luân luận thuật kí; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương toản chú Q.2; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.hạ; Chân ngôn tông giáo thời vấn đáp Q.4]. II. Ngũ Tạng. Gọi đủ: Ngũ pháp tạng. Chỉ cho 5 pháp tạng do Độc tử bộ thành lập. (xt. Ngũ Pháp Tạng). NGŨ TẠNG TAM MA ĐỊA QUÁN

..... Cũng gọi Ngũ luân tam ma địa, Ngũ vật quán. Pháp quán gia trì 5 chữ (a), (vaô), (raô), (haô), (khaô) ở chỗ 5 tạng: Gan, phổi, tim, thận, lá lách của hành giả, đồng thời, quán 5 tạng tức là 5 đại, 5 Phật, 5 trí để ngay thân này thành Phật. Là 1 trong các pháp quán của Mật giáo và cùng loại với pháp quán Ngũ tự nghiêm thân. [X. Tam chủng tất địa phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà la ni pháp; Phật đính tôn thắng tâm phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật tam thân Phật quả tam chủng tất địa chân ngôn nghi quĩ]. NGŨ TẠP HÀNH Đối lại: Ngũ chính hành. Năm loại tạp hành. Đó là: 1. Độc tụng tạp hành: Ngoài việc đọc tụng các kinh thuộc Tịnh độ giáo như: Kinh Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, A di đà v.v... để cầu vãng sinh, còn thụ trì đọc tụng tất cả kinh Đại thừa, Tiểu thừa, Hiển 10448

giáo, Mật giáo v.v... 2. Quán sát tạp hành: Ngoài việc suy tư, quán tưởng, nhớ nghĩ về chính báo, y báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ cực lạc ra, còn quán xét tất cả sự lí của Đại Tiểu thừa và Hiển Mật giáo... 3. Lễ bái tạp hành: Ngoài việc lễ lạy đức Phật A di đà ra, còn lễ lạy tất cả Phật, Bồ tát và chư thiên... 4. Xưng danh tạp hành: Ngoài việc niệm danh hiệu của Phật A di đà, còn niệm danh hiệu của tất cả Phật, Bồ tát và chư thiên... 5. Tán thán cúng dường tạp hành: Ngoài việc ngợi khen cúng dường Phật A di đà, còn ngợi khen tất cả Phật, Bồ tát và chư thiên... [X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.4 (Thiện đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. NGŨ TẮC PHÁP VẤN Năm tắc pháp vấn. Chỉ cho sự bàn luận và hỏi đáp về Phật pháp mà tông Tào động của Nhật bản thực hành mỗi ngày 1 tắc trong khoảng 5 ngày từ ngày 16 đến ngày 20 tháng 4 hoặc tháng 10, gọi là Ngũ tắc pháp vấn. Trong đó, ngày 16 là ngày pháp vấn của Pháp chàng sư, ngày 17 là ngày pháp vấn của Thủ tọa, ngày 18 là pháp vấn của Thư kí, ngày 19 là ngày pháp vấn của Phó ti và ngày 20 là pháp vấn của vị Tri khách. [X. Chư tông giai cấp Q.thượng; Động thượng hành sự quĩ phạm Q.trung]. NGŨ TÂM Năm thứ tâm theo thứ tự sinh khởi khi tâm thức nhận biết ngoại cảnh. Đó là: 1. Suất nhĩ tâm, cũng gọi Suất nhĩ đọa tâm. Suất nhĩ nghĩa là đột nhiên. Tức là tâm 10449

thình lình khởi lên trong sát na(tích tắc) đầu tiên khi thức mắt tiếp xúc với ngoại cảnh (đối tượng), chưa phân biệt thiện ác. 2. Tầm cầu tâm: Tâm muốn xét biết ngoại cảnh 1 cách rõ ràng, nên suy cầu tìm kiếm mà khởi lên kiến giải phân biệt. NGŨ TÂM

10450

N 3465 3. Quyết định tâm: Khi tâm đã phân biệt được các đối tượng đã nhận biết, thì có thể quyết định thiện hay ác. 4. Nhiễm tịnh tâm: Tâm sinh khởi các tình cảm tốt xấu đối với ngoại cảnh. 5. Đẳng lưu tâm: Đối với các pháp thiện ác đã phân biệt nhiễm tịnh rồi, thì mỗi pháp đều tùy loại nối nhau không ngừng; đối với thiện pháp thì sinh ra tưởng thanh tịnh; đối với ác pháp thì sinh ra tưởng ô nhiễm, niệm niệm nối nhau, trước sau không khác. Trong 5 tâm trên thì tâm suất nhĩ thường chỉ khởi lên 1 niệm, còn 4 tâm kia thì thường là nhiều niệm tiếp nối nhau. NGŨ TÂN ..... Tân, Phạm: Parivyaya; Tạng: Spod. Cũng gọi Ngũ huân ... Năm loại rau có vị cay nồng. Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 8, năm loại rau này, nếu ăn chín thì sinh tâm dâm, ăn sống thì tăng thêm tâm bực tức, vì thế những người cầu giác ngộ không được ăn 5 loại rau này. Về ngũ tân, có nhiều thuyết khác nhau, nhưng có thể tóm lại thành 2 thuyết: 1. Theo

kinh Phạm võng quyển hạ, thì 5 loại rau cay nồng là: Hành, hẹ, tỏi, củ kiệu và hưng cừ(Trung quốc cũng như Việt nam không có loại rau này). 2. Theo Bồ tát giới nghĩa sớ quyển hạ, thì ngũ tân là: Tỏi, hành, hưng cừ, hẹ, củ kiệu... NGŨ THÁI PHAN 10451

Cờ phan 5 màu. Trên lá phan có thể viết văn kinh hoặc những phù hiệu hay hình vẽ tượng trưng cho giáo pháp, nhưng không được vẽ tượng Phật và Bồ tát. Bởi vì cờ phan vốn được dùng để cúng dường Phật, Bồ tát, không lẽ trên vật cúng dường lại vẽ hình tượng của các bậc được cúng dường? [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.19]. NGŨ THAM NHẬT Năm ngày tham hỏi một lần. Đây là qui định trong Thiền môn. Tức vào các ngày mồng 5, 10, 20, 25 mỗi tháng. Ngoài ra, 2 ngày mồng 1 và 15 có nghi thức thướng đường chúc thánh riêng, cho nên tính chung thì đúng là 5 ngày tham hỏi 1 lần. (xt. Ngũ Tham Thướng Đường). NGŨ THAM THƯỚNG ĐƯỜNG Cũng gọi Ngũ nhật thướng đường, Ngũ nhật thăng đường, Ngũ tham thăng tòa. Gọi tắt: Ngũ tham, Ngũ thướng đường. Qui chế trong Thiền viện, cách 5 ngày vị Trụ trì lên giảng đường thuyết pháp 1 lần để chúng tăng đến học hỏi. Thiền uyển thanh qui quyển 2 chép: Năm ngày 1 lần thăng tòa giảng nói về tông chỉ. Lúc đầu, hàng tháng vào các ngày 1, 5, 10, 15, 20 và 25, vị Trụ trì lên giảng đường nói pháp. Về sau, qui định lấy ngày mồng 1(Đán), 15(Vọng)làm ngày Thướng đường chúc thánh gọi là Đán vọng thướng đường, mà thành là 1 tháng 4 lần thướng đường. Nếu tính chung Đán vọng và 4 ngày thướng đường (5, 10, 20, 25) thì gọi là Ngũ đán vọng. 10452

Pháp ngũ tham có lẽ đã phỏng theo chế độ quan lại từ Ngũ phẩm trở lên ở Trung quốc thời xưa, cứ cách 5 ngày phải vào chầu 1 lần. [X. chương Trụ trì trong Sắc tu bách trượng thanh qui Q.thượng; môn Thùy NGŨ THAM THƯỚNG ĐƯỜNG

10453

N
3466 thuyết loại thứ 11 trong Thiền lâm tượng khí tiên].
NGŨ THÁP TỰ
I. Ngũ Tháp Tự.
Cũng gọi Ngũ tháp triệu.
Tên Mông cổ: Tháp bố tư nhĩ hãn triệu.
Chữ “triệu” nghĩa là chùa trong tiếng
Mông cổ.
Chùa ở thành phố Qui tuy, Tuy viễn, được xây cất vào khoảng năm Ung chính thứ 5 đến thứ 10 (1727-1732) đời Thanh.
Vì ở phía sau chùa có 5 ngôi tháp nên gọi là
Ngũ tháp tự.
Năm ngôi tháp này được xây trên 1 nền hình vuông, chu vi khoảng 32 mét, mặt ngoài tháp được xây toàn bằng gạch lưu li trên có khắc chữ Phạm và rất nhiều tượng
Phật cùng các hình vẽ thất trân bát bảo, được mạ bằng kim nhũ sáng chói, rực rỡ lạ thường, 1 tác phẩm nghệ thuật tuyệt mĩ của Mông cổ.

Trên cửa tháp có tấm biển “Kim Cương
Tòa Xá Lợi Bảo Tháp” được viết bằng 3 thứ
chữ: Hán, Tây tạng và Mông cổ. Trong tòa
Kim cương bảo có 1 bức vẽ Thiên văn.
II. Ngũ Tháp Tự.
Chùa ở phía ngoài cửa Tây trực, thành phố Bắc bình, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời vua Thành tổ nhà Minh, là ngôi chùa mang phong cách Ấn độ.
(xt. Đại Chính Giác Tự).
NGŨ THÂN
... ..
Năm thân Phật theo thuyết của tông Hoa
10454
nghiêm. Tức là: 1. Pháp tính sinh thân: Thân Phật do thể pháp tính viên mãn thường trụ sinh ra. 2. Công đức pháp thân: Thân Phật lấy công đức của muôn hạnh làm nhân mà thành tựu. 3. Biến hóa pháp thân: Thân Phật ánh hiện biến hóa do ứng theo cơ cảm của chúng sinh. 4. Hư không pháp thân: Thân Phật rộng lớn bao trùm pháp giới. 5. Thực tướng pháp thân: Pháp thân chân thực vi diệu, vô tướng vô vi. Trong 5 thân trên, 2 thân trước là Báo thân, thân thứ 3 là Hóa thân, còn 2 thân sau là Pháp thân. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.4]. NGŨ THẬP ÁC ..... Năm mươi thứ ác hàm chứa trong 5 ấm; 50 thứ ác này nằm trong 4 chủng loại: 1. Thức ấm gồm có 8 thứ: Thức mắt, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý, thức mạt na và thức A lại da. 2. Hai ấm thụ và tưởng đi theo thức nên mỗi ấm đều có 8 thứ ác. 3. Hành ấm có 9 thứ, trong đó 8 thứ tương ứng với tưởng, còn 1 thứ không tương ứng với tưởng, đó chính là pháp Bất tương ứng. 4. Sắc ấm có 17 thứ ác, tức là: Thụ, tưởng, hành, thức, 5 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), 5 trần(sắc, tiếng, mùi, vị, xúc)và 3 sắc thuộc NGŨ THẬP ÁC Chùa Ngũ Tháp ở Qui Tuy
10455
N 3467 pháp xứ là luật nghi sắc, bất luật nghi sắc và tự tại sở sinh sắc. [X. kinh Kim cương tam muội (bản dịch đời Bắc Lương)]. NGŨ THẬP BÁT GIỚI Năm mươi tám giới, tức là 10 giới nặng và 48 giới nhẹ nói trong kinh Phạm võng. NGŨ THẬP CÔNG ĐỨC ..... Chỉ cho công đức của người thứ 50 tùy hỉ nghe kinh Pháp hoa. Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6, thì công đức tùy hỉ nghe kinh Pháp hoa của người thứ 50 rộng lớn vô biên. (xt. Ngũ Thập Triển Chuyển Tùy Hỉ). NGŨ THẬP LỤC ỨC THẤT THIÊN VẠN TUẾ Năm mươi sáu ức bảy nghìn vạn năm, tức chỉ cho số năm từ khi đức Phật Thích ca nhập diệt đến khi bồ tát Di lặc ra đời. Hiện nay bồ tát Di lặc đang trụ ở Nội viện trên cung trời Đâu suất, khi hết tuổi thọ 4.000 năm ở cõi trời mới hạ sinh xuống nhân gian thành Phật. Nếu tính theo số năm ở nhân gian thì là 56 ức 7 nghìn vạn năm. [X. kinh Bồ tát xử thai Q.3; Chính tượng mạt pháp hòa tán]. NGŨ THẬP NGŨ THIÊN TRI THỨC Cũng gọi Ngũ thập ngũ thánh. Năm mươi lăm bậc thiện tri thức nói trong kinh Hoa nghiêm. Cứ theo phẩm Pháp giới, kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển), thì

Đồng tử Thiện tài đi cầu pháp môn tâm yếu khắp nơi, đầu 10456

tiên tham vấn bồ tát Văn thù, rồi đi về phương Nam, lần lượt tham vấn 55 vị thiện tri thức. Nhưng ở hội cuối cùng của phẩm Nhập pháp giới thì cho rằng vị thứ nhất là bồ tát Văn thù và vị thứ 53 là bồ tát Di lặc đều là Văn thù; rồi lại vị thứ 51 là Đồng tử Đức sinh và vị kế đó là Đồng nữ Hữu đức thì cùng vấn đáp trong 1 hội, bởi vậy, không tính bồ tát Văn thù và Đồng nữ Hữu đức, còn lại 53 vị, gọi là Ngũ thập tam thiện tri thức, hoặc Ngũ thập tam tham. Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) thì liệt kê 46 vị, thiếu 9 vị từ vị thứ 43 là Đồng nữ Thiên chủ quang trở xuống. Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 18 căn cứ vào thứ tự nhân quả tu chứng của 53 vị thiện tri thức mà phối hợp với 5 tướng, gọi là Ngũ tướng tri thức. Trong đó, 41 vị đầu là nói rõ về tướng kí vị tu hành, 11 vị trong 9 hội từ Ma da phu nhân trở xuống nói rõ về tướng Hội duyên nhập thực, bồ tát Di lặc nói rõ về tướng Nhiếp đức thành nhân, bồ tát Văn thù thì nói rõ về tướng Trí chiếu bất nhị, còn bồ tát Phổ hiền thì nói rõ về tướng Hiển nhân quảng đại. Năm tướng này cũng tức là 5 hành tướng: Cao hạnh, đại hạnh, thắng hạnh, thâm hạnh và quảng hạnh của Bồ tát. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.55; Hoa nghiêm kinh Hành nguyện phẩm sớ Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.49]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham, Thiện Tài Đồng Tử). NGŨ THẬP NHẤT TÂM SỞ Năm mươi mốt tâm sở do tông Duy thức Đại thừa thành lập, được qui vào 6 nhóm: - Biến hành có 5: Xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư. - Biệt cảnh có 5: Dục, thắng giải, niệm, 10457

định, tuệ. - Thiện gồm có 11: Tín, tinh tiến, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại. NGŨ THẬP NHẤT TÂM SỞ

10458

N

3468

- Phiền não gốc có 6: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

- Tùy phiền não có 20: Phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật, khan, vô tàm, vô quí, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, điệu cử, thất niệm, bất chính tri, tán loạn.

- Bất định gồm có 4: Hối, miên, tầm, tứ.

(xt. Lục Vị Tâm Sở).

NGŨ THẬP NHỊ CHÚNG

.....

Chỉ cho 52 loài chúng sinh trên hội Niết bàn. Khi đức Phật nhập diệt, Ngài phóng ánh sáng, các loài chúng sinh thấy hào quang, liền từ khắp nơi về dự hội Niết bàn.

Theo Niết bàn kinh sớ khoa kinh văn của ngài Chương an thì có tất cả 52 chúng là:

1. Vô lượng chư đại tỉ khưu.

2. Sáu mươi ức tỉ khưu ni.

3. Thập địa bồ tát tỉ khưu.

4. Một hằng sa Bồ tát.

5. Hai hằng sa Ưu bà tắc.

6. Ba hằng sa Ưu bà di.
7. Bốn hằng sa các Li xa.
8. Năm hằng sa đại thần trưởng giả.
9. Sáu hằng sa Tì sa li vương và phu nhân cùng với cung phi thể nữ và các vua trong cõi Diêm phù đề.
10. Bảy hằng sa phu nhân của các vua.
11. Tám hằng sa các thiên nữ.
12. Chín hằng sa các long vương.
13. Mười hằng sa các quỉ thần vương.
14. Hai mươi hằng sa Kim sí điểu vương.
10459
15. Ba mươi hằng sa Càn thát bà vương.
16. Bốn mươi hằng sa Khẩn na la vương.
17. Năm mươi hằng sa Ma hầu la già vương.
18. Sáu mươi hằng sa A tu la vương.
19. Bảy mươi hằng sa Đà na bà vương.
20. Tám mươi hằng sa La sát vương.
21. Chín mươi hằng sa thụ lâm thần vương.
22. Một nghìn hằng sa Trì chú vương.
23. Một ức hằng sa quỉ mị tham sắc.
24. Trăm ức hằng sa thể nữ ở các cõi trời.
25. Nghìn ức hằng sa quỉ vương trên mặt đất.
26. Mười vạn ức hằng sa các thiên tử.
27. Mười vạn ức hằng sa phong thần ở 4 phương.
28. Mười vạn ức hằng sa thần chủ về mây mưa sấm sét.
29. Hai mươi hằng sa vua đại hương tượng.
30. Hai mươi hằng sa vua thú sư tử.
31. Hai mươi hằng sa vua các loài chim.
32. Hai mươi hằng sa trâu dê.
33. Hai mươi hằng sa các thần tiên trong 4 thiên hạ.
34. Tất cả ong chúa trong Diêm phù đề.
35. Tất cả tỉ khưu, tỉ khưu ni trong Diêm phù đề.
36. Chúng người, trời trong vô lượng thế giới.
37. Hết thảy thần núi trong Diêm phù đề.
38. Bốn vị thần biển cả và các thần sông.
39. Trời Tứ thiên vương.
40. Thích đề hoàn nhân và chư thiên cõi trời Ba mươi ba.
10460
41. Chư thiên cõi trời Dạ ma.

42. Chư thiên cõi trời Đâu suất.
43. Chư thiên cõi trời Lạc biến hóa.
44. Chư thiên ở tầng trời thứ 6 của cõi
Dục.
45. Vua Đại phạm thiên cùng với các
Phạm chúng.
46. Các A tu la.
47. Thiên ma ba tuần ở cõi Dục.
48. Trời Đại tự tại.
49. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật phương đông.
NGŨ THẬP NHỊ CHÚNG
10461

N
3469
50. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật phương nam.
51. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật phương tây.
52. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật phương bắc.
[X. Niết bàn kinh hội sớ Q.1; Tịch chiếu đường cốc hưởng tục tập Q.10].
NGŨ THẬP NHỊ CHỦNG CÚNG VẬT
Chỉ cho 52 loại phẩm vật do 52 chúng dâng cúng dường đức Phật trên hội Niết bàn.
NGŨ THẬP NHỊ SỐ
.....
Năm mươi hai đơn vị chỉ số lượng của
Ấn độ.
Theo luận Câu xá quyển 12, thì trong kinh Giải thoát nói 60 số, nhưng luận Câu xá chỉ liệt kê 52 số, còn 8 số đã mất nên không ghi. Năm mươi hai số ấy là:
1. Một (Phạm:Eka).
2. Mười (Phạm:Daza).
3. Trăm (Phạm: Zata).
4. Nghìn (Phạm: Sahasra).
5. Vạn (Phạm:Hrabheda, Bát la tiết đà).
6. Lạc xoa (Phạm:Lakwa).
7. Độ lạc sa (Phạm:Atilakwa, Át để lạc xoa).
8. Câu chi (Phạm:Koỉi).
9. Mạt đà (Phạm: Madhya).
10. A dữu đa (Phạm: Ayuta).
11. Đại a dữu đa (Phạm: Mahà-ayuta).
12. Na dữu đa (Phạm: Nayuta).
13. Đại na dữu đa (Phạm: Mahànayuta).

14. Bát la dữu đa (Phạm:Prayuta).
15. Đại bát la dữu đa (Phạm: Mahàprayuta).
10462
16. Căng yết la (Phạm: Kaíkara).
17. Đại căng yết la (Phạm: Mahàkaíkara).
18. Tần bạt la (Phạm:Bimbara).
19. Đại tần bạt la (Phạm: Mahàbimbara).
20. A sô bà (Phạm: Akwobhya).
21. Đại a sô bà (Phạm: Mahàakwobhya).
22. Tì bà ha (Phạm:Vivàha).
23. Đại tì bà ha (Phạm:Mahà-vivàha).
24. Ốt tỗn già (Phạm:Utsaíga).
25. Đại ốt tỗn già (Phạm: Mahàutsaíga).
26. Bà hát na (Phạm:Vàhana).
27. Đại bà hát na (Phạm: Mahàvàhana).
28. Địa trí bà (Phạm:Titibha).
29. Đại địa trí bà (Phạm:Mahà-titibha).
30. Hê đô (Phạm: Hetu).
31. Đại hê đô (Phạm: Mahà-hetu).
32. Yết lạp bà (Phạm:Karabha).
33. Đại yết lạp bà (Phạm: Mahàkarabha).
34. Ấn đạt la (Phạm:Indra).
35. Đại ấn đạt la (Phạm:Mahà-indra).
36. Tam ma bát đam (Phạm: Samàpta).
37. Đại tam ma bát đam (Phạm: Mahàsamàpta).
38. Yết để (Phạm:Gati).
39. Đại yết để (Phạm:Mahà-gati).
40. Niêm phiệt la xà (Phạm:
Nimbarajas).
41. Đại niêm phiệt la xà (Phạm:Mahànimbarajas).
42. Mụ đạt la (Phạm:Mudrà).
43. Đại mụ đạt la (Phạm:Mahà-mudrà).
44. Bạt lam (Phạm:Vala).
45. Đại bạt lam (Phạm:Mahà-vala).
46. San nhã (Phạm:Saôjĩà).
47. Đại san nhã (Phạm:Mahà-saôjĩà).
48. Tì bộ đa (Phạm:Vibhùta).
49. Đại tì bộ đa (Phạm:Mahà-vibhùta).
50. Bạt la tài (Phạm:Balàkwa).

51. Đại bạt la tài(Mahà-balàkwa).
52. A tăng kì (Phạm: Asaíkya).
10463
NGŨ THẬP NHỊ SỐ

10464

N
3470
Phần A tì đạt ma thuộc chương 249 trong
Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm:
Mahàvyutpatti) liệt kê thêm 8 số nữa là đủ 60 số như kinh Giải thoát đã ghi mà luận Câu xá quyển 12 đề cập ở trên:
53. Vô lượng (Phạm: Apramàịa).
54. Vô biên (Phạm: Aprameya).
55. Vô tăng (Phạm: Aparimita).
56. Xuất biên (Phạm: Aprimàịa).
57. Vô tỉ (Phạm:Atulya).
58. Bất khả tỉ (Phạm:Amàpya).
59. Bất khả tư nghị (Phạm:Acintya).
60. Bất khả thuyết (Phạm:
Anabhilàpya).
[X. luận Đại tì bà sa Q.177; luận Đại trí độ Q.4; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Câu xá luận quang kí Q.12; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
NGŨ THẬP NHỊ VỊ
Năm mươi hai giai vị của Bồ tát Đại thừa. Tức là: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác.
Về những giai vị này, các kinh luận nói không giống nhau, như kinh Hoa nghiêm chỉ nói 41 giai vị là: Thập trụ, Thập hành,
Thập hồi hướng, Thập địa và Phật địa;
phẩm Bồ tát giáo hóa trong kinh Nhân vương quyển thượng thì nói 51 giai vị gồm: Thập thiện, Tam hiền tam thập tâm, Thập địa và Phật địa; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp thì nêu Thập tín và 42 giai vị Hiền thánh, gọi là Thập tín tâm, Thập tâm trụ, Thập hành tâm, Thập hồi hướng tâm, Thập
10465
địa tâm, Nhập pháp giới tâm, Tịch diệt tâm...; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 8 thì trước Thập tín nêu Can tuệ địa, sau Thập hồi hướng lại thêm 4 thiện căn: Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp, cộng thành 57 giai vị. Trong các kinh trên đây, chỉ có kinh Anh lạc là nói về 52 giai vị danh nghĩa trọn vẹn, vị thứ đầy đủ, cho nên từ xưa đã được các tông phái Đại thừa sử dụng rất rộng rãi. Năm mươi hai giai vị đó là: 1.

Thập tín tâm: Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tiến tâm, Tuệ tâm, Định tâm, Bất thoái tâm, Hồi hướng tâm, Hộ pháp tâm, Giới tâm và Nguyện tâm. 2. Thập trụ tâm: Phát tâm trụ, Trị địa tâm trụ, Tu hành tâm trụ, Sinh quí tâm trụ, Phương tiện tâm trụ, Chính tâm trụ, Bất thoái tâm trụ, Đồng chân tâm trụ, Pháp vương tử tâm trụ và Quán đính tâm trụ. 3. Thập tâm hành: Hoan hỉ tâm hành, Nhiêu ích tâm hành, Vô sân hận tâm hành, Vô tận tâm hành, Li si loạn tâm hành, Thiện hiện tâm hành, Vô trước tâm hành, Tôn trọng tâm hành, Thiện pháp tâm hành và Chân thực tâm hành. 4. Thập hồi hướng tâm: Cứu hộ nhất thiết chúng sinh li tướng hồi hướng tâm, Bất hoại hồi hướng tâm, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng tâm, Chí nhất thiết xứ hồi hướng tâm, Vô tận công đức tạng hồi hướng tâm, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng tâm, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng tâm, Như tướng hồi hướng tâm, Vô phược giải thoát hồi hướng tâm và Pháp giới vô lượng hồi hướng tâm. 5. Thập địa tâm: Tứ vô lượng tâm, 10466

Thập thiện tâm, Minh quang tâm, Diệm tuệ tâm, Đại thắng tâm, Hiện tiền tâm, Vô sinh tâm, Bất tư nghị tâm, Tuệ quang tâm và Thụ vị tâm. Tâm ở địa thứ 51 gọi là Nhập pháp giới tâm, tức Đẳng giác. Tâm ở địa thứ 52 gọi là Tịch diệt tâm, tức Diệu giác. Trong đó, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác y theo thứ tự phối hợp với Tập chủng NGŨ THẬP NHỊ VỊ

10467

N 3471 tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác tính và Diệu giác tính. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.7 (bản dịch đời Lương); Du già sư địa luận lược toản Q.12; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5-14]. (xt. Bồ Tát Giai Vị). NGŨ THẬP PHÁP ... . Năm mươi pháp gồm trong 8 nhóm: Ba tam muội, 4 thiền định, 4 tâm vô lượng, 4 định cõi Vô sắc, 8 bối xả, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ và 10 nhất thiết xứ được nói trong kinh Đại phẩm Bát nhã. [X. luận Đại trí độ Q.21]. NGŨ THẬP PHẦN ... . Năm mươi phần. Ngoại đạo Số luận chia Hoặc(phiền não)và Trí(trí tuệ)làm 4 phần: Nghi đảo(ngờ vực đảo điên), Vô năng(không có năng lực), Hoan hỉ(vui mừng)và Thành tựu. Trong đó, Nghi đảo, Vô năng và Hoan hỉ thuộc về Hoặc, còn Thành tựu thì thuộc về Trí. Bốn phần này lại được chia làm 5 nghi đảo, 28 vô năng, 9 hoan hỉ và 8 thành tựu, cộng chung thành 50 phần. [X. luận Kim thất thập Q.trung, hạ]. (xt. Tứ Phần). NGŨ THẬP TAM PHẬT I. Ngũ Thập Tam Phật. Năm mươi ba đức Phật. Tức là 53 đức Phật ở đời quá khứ từ Phật Định quang 10468

đến Phật Xử thế được ghi trong kinh Vô lượng thọ do ngài Khang tăng khải dịch vào đời Tào Ngụy. Đó là:

1. Phật Định quang.
2. Phật Quang viễn.
3. Phật Nguyệt quang.
4. Phật Chiên đàn quang.
5. Phật Thiện sơn vương.

6. Phật Tu di thiên quang.
7. Phật Tu di đẳng diệu.
8. Phật Nguyệt sắc.
9. Phật Chính niệm.
10. Phật Li cấu.
11. Phật Vô trước.
12. Phật Long thiên.
13. Phật Dạ quang.
14. Phật An minh đính.
15. Phật Bất động địa.
16. Phật Lưu li diệu hoa.
17. Phật Lưu li kim sắc.
18. Phật Kim tạng.
19. Phật Diệm quang.
20. Phật Diệm căn.
21. Phật Địa động.
22. Phật Nguyệt tượng.
23. Phật Nhật âm.
24. Phật Giải thoát hoa.
25. Phật Trang nghiêm quang minh.
26. Phật Giác hải thần thông.
27. Phật Thủy quang.
28. Phật Đại hương.
29. Phật Li trần cấu.
30. Phật Xả yếm ý.
31. Phật Bảo diệm.
32. Phật Diệu đính.
33. Phật Dũng lập.
34. Phật Công đức trì tuệ.
35. Phật Tế nhật nguyệt quang.
10469
36. Phật Nhật nguyệt lưu li quang.
37. Phật Vô thượng lưu li quang.
38. Phật Tối thượng thủ.
39. Phật Bồ đề hoa.
40. Phật Nguyệt quang.
41. Phật Nhật minh.
42. Phật Hoa sắc vương.
43. Phật Thủy nguyệt quang.

44. Phật Trừ si minh.
NGŨ THẬP PHẦN
10470

N
3472
45. Phật Độ cái hành.
46. Phật Tịnh tín.
47. Phật Thiện Tú (Túc).
48. Phật Uy thần.
49. Phật Pháp tuệ.
50. Phật Loan âm.
51. Phật Sư tử âm.
52. Phật Long âm.
53. Phật Xử thế.
Theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, thì 53 đức Phật trên đây ra đời trước đức
Phật trên đây ra đời trước đức Phật Thế tự tại vương(Thầy của bồ tát Pháp tạng, tiền thân của đức Phật A di đà). Tức đức Phật Định quang là Phật đầu tiên xuất hiện trong quá khứ, cuối cùng đến Phật Xử thế, rồi sau đó đức Phật Thế tự tại vương mới ra đời. Nhưng, theo các bản dịch kinh Vô lượng thọ đời
Đường, Tống và bản dịch Tây tạng thì ngược lại, Phật Thế tự tại vương ra đời đầu tiên trong quá khứ, còn Phật Định quang thì xuất hiện sau cùng.
II. Ngũ Thập Tam Phật.
Chỉ cho 53 đức Phật mà 3.000 vị Phật trong 3 kiếp (Trang nghiêm, Hiền, Tinh tú) đã được nghe danh hiệu và trì niệm khi còn ở giai vị tu nhân. Đó là:
1. Phật Phổ quang.
2. Phật Phổ minh.
3. Phật Phổ tĩnh.
4. Phật Đa ma la bạt chiên đàn hương.
5. Phật Chiên đàn quang.
6. Phật ma ni chàng.
7. Phật Hoan hỉ tạng ma ni bảo tích.
8. Phật Nhất thiết thế gian nhạo kiến
10471
thượng đại tinh tiến.
9. Phật Ma ni chàng đăng quang.
10. Phật Tuệ cự chiếu.
11. Phật Hải đức quang minh.
12. Phật Kim cương lao cường phổ tán kim quang.
13. Phật Đại cường tinh tiến dũng mãnh.

14. Phật Đại bi quang.
15. Phật Từ lực vương.
16. Phật Từ tạng.
17. Phật Chiên đàn hốt trang nghiêm thắng.
18. Phật Hiền thiện thủ.
19. Phật Thiện ý.
20. Phật Quảng trang nghiêm vương.
21. Phật Kim hoa quang.
22. Phật Bảo cái chiếu không tự tại vương.
23. Phật Hư không bảo hoa quang.
24. Phật Lưu li trang nghiêm vương.
25. Phật Phổ hiện sắc thân quang.
26. Phật Bất động trí quang.
27. Phật Hàng phục chúng ma vương.
28. Phật Tài quang minh.
29. Phật Trí tuệ thắng.
30. Phật Di lặc tiên quang.
31. Phật Thế tịnh quang.
32. Phật Thiện tịch nguyệt âm diệu tôn trí vương.
33. Phật Long chủng thượng tôn vương.
34. Phật Nhật nguyệt quang.
35. Phật Nhật nguyệt châu quang.
36. Phật Tuệ chàng thắng vương.
37. Phật Sư tử hống tự tại lực vương.
38. Phật Diệu âm thắng.
39. Phật Thường quang chàng.
40. Phật Quán thế đăng.
41. Phật Tuệ uy đăng vương.
42. Phật Pháp thắng vương.
10472
43. Phật Tu di quang.
44. Phật Tu mạn na hoa quang.
45. Phật Ưu đàm bát la hoa thù thắng vương.
46. Phật Đại tuệ lực vương.
47. Phật A súc tì hoan hỉ quang.
48. Phật Vô lượng âm thanh vương.
49. Phật Tài quang.
50. Phật Kim hải quang.
51. Phật Sơn hải tuệ tự tại thông vương.

52. Phật Đại thông quang.
53. Phật Nhất thiết pháp thường mãn vương.
NGŨ THẬP TAM PHẬT
10473

N 3473 Theo Tam kiếp tam thiên Phật duyên khởi, thì khi còn ở địa vị tu nhân, 3 nghìn vị Phật trong 3 kiếp được nghe và trì niệm danh hiệu của 53 đức Phật liền vượt qua được các tội nghiệp sinh tử trong vô số ức kiếp. Trong đó, 1 nghìn vị đầu tiên đã thành Phật trong kiếp Trang nghiêm ở quá khứ; 1 nghìn vị kế tiếp lần lượt thành Phật trong kiếp Hiền ở hiện tại và 1 nghìn vị sau cùng sẽ thành Phật trong kiếp Tinh tú ở vị lai. Nếu chúng sinh muốn diệt trừ 4 tội nặng và sám hối tội 5 nghịch, 10 ác... thì nên siêng năng lễ kính danh hiệu của 53 vị Phật này. [X. kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát; kinh Quán Hư không tạng bồ tát]. NGŨ THẬP TAM THAM Cũng gọi Thiện tài đồng tử ngũ thập tam tham. Năm mươi ba lần tham vấn. Cứ theo phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm, thì đồng tử Thiện tài đi khắp nơi để cầu nghĩa cốt yếu của pháp môn. Đầu tiên, Đồng tử đến tham vấn bồ tát Văn thù, được sự chỉ dạy của Bồ tát, Đồng tử bèn đi về phương Nam, trải qua 110 thành, tham vấn tất cả 53 vị thiện tri thức, vì thế gọi là Ngũ thập tam tham. Năm mươi ba vị thiện 10474

tri thức mà Đồng tử đến tham vấn là: 1. Tham vấn tỉ khưu Đức vân (Phạm: Maghazrì-bhikwu, cũng gọi tỉ khưu Công đức vân, tỉ khưu Cát tường vân) ở núi Diệu phong nước Thắng lạc, Đồng tử hỏi về việc học và tu hành đạo Bồ tát như thế nào để mau được thành tựu viên mãn, thì được chỉ dạy cho pháp môn "Ức niệm nhất thiết chư Phật cảnh giới trí tuệ quang minh phổ kiến". 2. Tham vấn tỉ khưu Hải vân (Phạm: Sàgara-megha) ở nước Hải môn, được chỉ dạy pháp môn "Chư Phật Bồ tát hành quang minh phổ nhãn". 3. Tham vấn tỉ khưu Thiện trụ (Phạm: Su-pratiwỉhita) ở làng Hải ngạn đảo Lăng già, được chỉ dạy pháp môn "Phổ tốc tật cúng dường chư Phật thành tựu chúng sinh vô ngại giải thoát". 4. Tham vấn đại sĩ Di già (Phạm: Megha-dramiđa, cũng gọi lương y Di già) ở thành Tự tại nước Đạt lí tị đồ, được chỉ dạy pháp môn "Diệu âm đà la ni quang minh". 5. Tham vấn trưởng giả Giải thoát (Phạm:Vimuktika-zrewđhin) ở thành Trụ lâm, được chỉ dạy pháp môn "Như lai vô ngại trang nghiêm giải thoát". 6. Tham vấn tỉ khưu Hải chàng (Phạm: Sàgara-dhvaja) ở nước Lợi già la cõi Diêm phù đề, được chỉ dạy về pháp môn "Bát nhã ba la mật tam muội quang minh". 7. Tham vấn ưu bà di Hưu xả (Phạm: Àsa) ở nước Phổ trang nghiêm xứ Hải triều, được chỉ dạy pháp môn "Li ưu an ẩn chàng giải thoát". 10475

8. Tham vấn tiên nhân Tì mục cù sa (Phạm:
Bhìsmottaranirghowa, cũng gọi tiên nhân Tì mục đa la) ở nước
Na la tố, được chỉ dạy pháp môn "Bồ tát vô thắng chàng giải thoát".
NGŨ THẬP TAM THAM
Thiện Tài tham vấn Tỉ khưu Đức Vân
Thiện Tài tham vấn Tiên nhân Tì Mục Cù Sa
10476

N 3474 9. Tham vấn Bà la môn Thắng nhiệt (Phạm: Jayowmàya, cũng gọi Bà la môn Phương tiện) ở làng Y sa na. Bà la môn này thường ngày tu các khổ hạnh, cầu nhất thiết trí. Đồng tử Thiện tài vâng theo lời dạy của Thắng nhiệt, leo lên núi dao, gieo mình vào đống lửa, thì chứng được "Tam muội Bồ tát thiện trụ và Tam muội Bồ tát tịch tĩnh lạc thần thông". 10. Tham vấn đồng nữ Từ hạnh (Phạm:Maìtràyaịì, cũng gọi đồng nữ Di đa la ni) ở thành Sư tử phấn tấn, được chỉ dạy pháp môn "Bát nhã ba la mật phổ trang nghiêm". 11. Tham vấn tỉ khưu Thiện kiến (Phạm:Su-darzana, cũng gọi tỉ khưu Thiện hiện) ở nước Tam nhãn, được chỉ dạy pháp môn "Bồ tát tùy thuận đăng giải thoát". 12. Tham vấn đồng tử Tự tại chủ (Phạm:Indriyezvara, cũng gọi đồng tử Thích thiên chủ) ở nước Danh văn, được nói cho nghe về pháp môn "Nhất thiết công xảo đại thần thông trí quang minh". 13. Tham vấn ưu bà di Cụ túc (Phạm: Prahùtà, cũng gọi ưu bà di Tự tại) ở thành Hải trụ, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát vô tận phúc đức tạng giải thoát". 14. Tham vấn cư sĩ Minh trí (Phạm: Vidvan, cũng gọi trưởng giả Cam lộ) ở thành Đại hưng, được cư sĩ nói cho nghe về pháp môn "Tùy ý xuất sinh phúc đức tạng giải thoát". 15. Tham vấn trưởng giả Pháp bảo kế (Phạm:Ratna-cùđa, cũng gọi trưởng giả 10477

Pháp bảo chu la) ở thành Sư tử, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát vô lượng phúc đức bảo tạng giải thoát". 16. Tham vấn trưởng giả Phổ nhãn (Phạm:Samanta-netra, cũng gọi trưởng giả Phổ nhãn diệu hương) ở thành Phổ môn nước Đẳng căn, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Linh nhất thiết chúng phổ kiến chư Phật hoan hỉ". 17. Tham vấn vua Vô yếm túc (Phạm: Anala, cũng gọi vua Mãn túc), ở thành Đa la chàng, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát như huyễn giải thoát". 18. Tham vấn vua Đại quang (Phạm: Mahà-prabha) ở thành Diệu quang, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát đại từ vi thủ tùy thuận thế gian tam muội". 19. Tham vấn ưu bà di Bất động(Phạm: Acalà) ở nước An trụ, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Cầu nhất thiết pháp vô yếm túc tam muội quang minh". 20. Tham vấn ngoại đạo Biến hành (Phạm:Sarva-gàmin, cũng gọi ngoại đạo Tùy thuận nhất thiết chúng sinh) ở thành Đô tát la, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Chí nhất thiết xứ bồ tát hạnh". 21. Tham vấn trưởng giả Chúc hương (Phạm:Utpala-bhùti, cũng gọi trưởng giả Thanh liên hoa hương, trưởng giả Ưu bát la hoa hương) ở nước Quảng đại, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Điều hòa nhất thiết hương pháp". 22. Tham vấn thuyền sư Bà lí la(Phạm: Vairocana, cũng gọi hải sư Tự tại) ở đại thành Lâu các, được vị này nói cho nghe về hạnh "Đại bi chàng". 23. Tham vấn trưởng giả Vô thượng thắng (Phạm:Jayottama) ở thành Khả lạc, 10478

được vị này nói cho nghe về pháp môn "Chí nhất thiết xứ tu Bồ tát hạnh thanh tịnh". 24. Tham vấn tỉ khưu ni Sư tử tần thân (Phạm:Siôha-vijfmbhità, cũng gọi tỉ khưu ni Sư tử phấn tấn) ở thành Ca lăng ca lâm nước Du na, được vị này chỉ dạy pháp môn "Thành tựu nhất thiết trí giải thoát". 25. Tham vấn Bà tu mật đa nữ (Phạm: Vasumitrà, cũng gọi Bà tu di đa nữ) ở thành Bảo trang nghiêm nước Hiểm nạn, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát li tham tế giải thoát". NGŨ THẬP TAM THAM

10479

N 3475 26. Tham vấn cư sĩ Bê sắt chi la (Phạm: Vewỉhila, cũng gọi trưởng giả An trụ) ở thành Thiện độ, được cư sĩ nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát sở đắc bất ban niết bàn tế giải thoát". 27. Tham vấn bồ tát Quán tự tại (Phạm: Avalokitezvara, cũng gọi bồ tát Quán thế âm) ở núi Bổ đà lạc ca, được Ngài chỉ dạy pháp môn "Đại bi hạnh". 28. Tham vấn bồ tát Chính thú(Phạm: Ananya-gàmin), được Ngài chỉ dạy pháp môn "Bồ tát phổ tật hành giải thoát". 29. Tham vấn thần Đại thiên (Phạm: Mahà-deva) ở thành Nọa la bát để, được vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát vân võng giải thoát". 30. Tham vấn thần đất An trụ (Phạm: Sthàvarà) ở Bồ đề tràng nước Ma kiệt đà, được vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Bất khả hoại trí tuệ tạng". 31. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Bà san bà diễn để(Phạm:Vasantì, cũng gọi Bà sa đà dạ thiên) ở thành Ca tì la nước Ma yết đà, được vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát phá nhất thiết chúng sinh ám pháp quang minh giải thoát". 32. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Phổ đức tịnh quang (Phạm: Samantagambhìra- 10480

srì-vimala-prabhà, cũng gọi Thậm thâm diệu đức li cấu quang minh dạ thiên) ở Bồ đề tràng nước Ma kiệt đà; được vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát tịch tĩnh thiền định nhạo phổ du bộ giải thoát". 33. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Hỉ mục quan sát chúng sinh (Phạm: Pramudita-nayana-jagad-virocanà, cũng gọi Hỉ mục quan sát chúng sinh dạ thiên) ở phía bên phải Bồ đề tràng, được vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Đại thế lực phổ hỉ chàng giải thoát". 34. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Phổ cứu chúng sinh diệu đức (Phạm: Samanta-sattva-tràноja#-zrì, cũng gọi Diệu đức cứu hộ chúng sinh dạ thiên) ở trong hội tòa, được vị này nói cho nghe về pháp môn "Phổ hiện nhất thiết thế gian điều phục chúng sinh giải thoát". 35. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Tịch tĩnh âm hải(Phạm:Prazanta-rutasàgaravatì, cũng gọi Tịch tĩnh âm dạ thần), được vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Niệm niệm xuất sinh quảng đại hỉ trang nghiêm giải thoát". 36. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Thủ hộ nhất thiết chúng sinh (Phạm: Sarvanagararakwas ambhavateja#-zrì, cũng gọi Diệu đức thủ hộ chư thành dạ thiên) ở trong hội tòa, được vị này nói cho nghe về 10481

pháp môn "Thậm thâm tự tại diệu âm giải thoát". 37. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Khai phu nhất thiết thụ hoa (Phạm: Sarva-vfkwa-praphullana-saôvàsà, cũng gọi Khai phu thụ hoa dạ thiên) được vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Xuất sinh quảng đại quang minh giải thoát". 38. Tham vấn vị thần chủ về đêm là Đại nguyện tinh tiến lực cứu hộ nhất thiết chúng sinh (Phạm: Sarva-jagad-rakwìpraịidhànavìrya-prabhà, cũng gọi NGŨ THẬP TAM THAM Tranh vẽ Thiện Tài tham vấn Bồ tát Quán Tự Tại Tham vấn dạ thần Thủ Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh

10482

N 3476 Nguyện dũng quang minh thủ hộ chúng sinh dạ thiên), được vị thần này nói cho nghe về pháp môn "Giáo hóa chúng sinh linh sinh thiện căn giải thoát". 39. Tham vấn vị thần Diệu đức viên mãn (Phạm: Su-tejo-maịđalarati-zrì, cũng gọi Diệu đức viên mãn thiên) ở vườn Lam tì ni và được vị này nói cho nghe về pháp môn "Bồ tát ư vô lượng kiếp biến nhất thiết xứ thị hiện thụ sinh tự tại giải thoát". 40. Tham vấn Thích ca Cù ba nữ (Phạm: Gopà,cũng gọi Cù di nữ) ở thành Ca tì la và được vị này nói cho nghe

về pháp môn “Quán sát bồ tát tam muội hải giải thoát”. 41. Tham vấn phu nhân Ma da (Phạm: Màyà) ở tòa hoa sen báu lớn, được phu nhân chỉ dạy pháp môn “Bồ tát đại nguyện trí huyễn giải thoát”. 42. Tham vấn Vương nữ thiên chủ quang (Phạm: Surendràbhà, cũng gọi Thiên quang đồng nữ, Chánh niệm quang đồng nữ) ở Thiên cung và được chỉ dạy pháp môn “Vô ngại niệm thanh tịnh trang nghiêm giải thoát”. 43. Tham vấn Biến hữu đồng tử sự (Phạm:Visvà-mitra, cũng gọi Biến hữu đồng tử) ở thành Ca tì la, vị này không chỉ dạy gì khác, chỉ nói hãy đến tham vấn đồng tử Thiện tri chúng nghệ. 44. Tham vấn đồng tử Thiện tri chúng nghệ (Phạm: Zilpabhijĩa) và được vị đồng tử này nói cho nghe pháp môn “Tứ 10483

thập nhị tự mẫu”. 45. Tham vấn ưu bà di Hiền thắng (Phạm: Bhadrottamà) ở thành Bà đát na nước Ma kiệt đà và được vị này nói cho nghe về pháp môn “Vô y xứ đạo tràng giải thoát”. 46. Tham vấn trưởng giả Kiên cố giải thoát(Phạm:Muktà-sàra, cũng gọi trưởng giả Kiên cố) ở thành Ốc điền, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Vô trước niệm thanh tịnh trang nghiêm giải thoát”. 47. Tham vấn trưởng giả Diệu nguyệt (Phạm:Su-candra) và được nghe trưởng giả nói về pháp môn “Tịnh trí quang minh giải thoát”. 48. Tham vấn trưởng giả Vô thắng quân (Phạm:Ajita-sena) ở thành Xuất sinh và được vị này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát vô tận tướng giải thoát”. 49. Tham vấn Bà la môn Tối tịch tĩnh(Phạm: Ziva-ràgra, cũng gọi Bà la môn Thi tì tối thắng) ở tụ lạc Pháp phía nam thành và được vị này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát thành nguyện ngữ giải thoát”. 50. Tham vấn đồng tử Đức sinh và đồng nữ Hữu đức (Phạm:Zrì-samabhava, 10484

Zrì-matì) ở thành Diệu ý hoa môn và được nghe 2 vị này nói rõ về pháp môn “Bồ tát huyễn trụ giải thoát”. 51. Tham vấn bồ tát Di lặc (Phạm: Maitreya) ở trước lầu gác Tì lô giá na trang nghiêm tạng trong vườn Đại trang nghiêm tại nước Hải ngạn, được Bồ tát chỉ dạy các pháp yếu, rồi mở cửa lầu gác, bảo đồng tử Thiện tài bước vào trong. Lầu gác này rộng lớn vô lượng giống như hư không. Ở trong lầu gác này, đồng tử Thiện tài được nghe pháp âm sâu xa mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, liền được vô lượng các môn tổng trì, NGŨ THẬP TAM THAM Tranh vẽ Thiện Tài tham vấn Ưu bà di Hiền Thắng Tham vấn Bà la môn Tối Tịch Tĩnh

10485

N 3477 trụ trong cảnh giới tự tại giải thoát bất khả tư nghị của Bồ tát. Bồ tát Di lặc lại bảo đồng tử Thiện tài đến tham vấn bồ tát Văn thù sư lợi. 52. Tham vấn bồ tát Văn thù sư lợi (Phạm:Maĩju-zrì) ở thành Tô ma na tại nước Phổ môn. Khi đồng tử Thiện tài đến thì bồ tát Văn thù sư lợi từ đàng xa duỗi cánh tay phải qua 110 do tuần, xoa đỉnh đầu của Thiện tài, giảng nói diệu pháp, khiến Thiện tài thành tựu được vô số pháp môn, đầy đủ vô lượng đại quang minh, lại khiến Thiện tài vào đạo tràng của hạnh Phổ hiền. Lúc đó, Thiện tài khao khát muốn đến tham vấn bồ tát Phổ hiền. 53. Tham vấn bồ tát Phổ hiền (Phạm: Samanta-bhadra): Sau khi chứng được các môn Tổng trì từ nơi bồ tát Văn thù sư lợi, đồng tử Thiện tài thu nhiếp các căn, dốc lòng cầu được thấy bồ tát Phổ hiền; lúc ấy, đồng tử Thiện tài liền thấy bồ tát Phổ hiền ngồi trên tòa sư tử bằng hoa sen báu trong chúng hội ở trước đức Như lai, từ các lỗ chân lông trên thân Bồ tát phóng

ra những áng mây ánh sáng; bồ tát Phổ hiền liền duỗi cánh tay phải xoa đỉnh đầu Thiện tài, giảng nói các pháp cho Thiện tài nghe, ngay đó, Thiện tài liền chứng được các môn Tam muội nhiều như 10486

số bụi nhỏ của tất cả các cõi Phật. (xt. Ngũ Thập Ngũ Thiện Tri Thức, Thiện Tài Đồng Tử). NGŨ THẬP TAM TÔN ..... Năm mươi ba vị tôn. Tức 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo và 16 vị Bồ tát trong kiếp Hiền. Ba mươi bảy vị tôn của Kim cương giới gồm 5 đức Phật, 4 vị bồ tát Ba la mật, 16 vị Đại bồ tát, 8 vị bồ tát Cúng dường và 4 vị Nhiếp bồ tát. Còn 16 vị Bồ tát trong kiếp Hiền là: Di lặc tôn, Bất không kiến, Nhất thiết diệt ác thú, Li nhất thiết ưu ám, Hương tượng, Dũng mãnh tôn, Hư không tạng, Trí chàng, Vô lượng quang, Nguyệt quang, Hiền hộ, Quang võng, Kim cương tạng, Vô tận tuệ, Biện tích và Phổ hiền đại quang minh, gọi chung là Hiền kiếp thập lục tôn. [X. kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.hạ; Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. (xt. Kim Cương Giới Tam Thập Thất Tôn, Hiền Kiếp Thập Lục Tôn). NGŨ THẬP THIÊN CÚNG Tác pháp cúng dường 50 vị thần để hàng phục các ma, đẩy lùi các chướng nạn về tinh tú, cầu nguyện nhân dân yên vui, đất nước thanh bình, mùa màng bội thu. Ngũ thập thiên là các vị thiện thần giữ gìn 8 phương trời đất, gồm có 12 vị trời, 28 ngôi sao, 9 ngôi sao và vị tôn Bất động 4 tay. Có thuyết nói Ngũ thập thiên là chỉ cho 5 vị 10487

Đại tôn, 28 ngôi sao và 7 ngôi sao. Pháp cúng dường 50 vị trời này đại khái cũng giống như pháp cúng dường 12 vị trời. Trong 50 vị trời, thì ấn khế và chân ngôn của Bất động tôn và 12 vị trời đều khác nhau, còn 9 ngôi sao và 28 ngôi sao thì dùng ấn khế và chân ngôn chung. [X. Cúng dường Thập nhị đại uy đức thiên báo ân phẩm; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Chư tôn yếu sao Q.11, 12]. NGŨ THẬP THIÊN CÚNG Tranh vẽ Thiện Tài tham vấn Bồ Tát Phổ Hiền

10488

N 3478 NGŨ THẬP TRIỂN CHUYỂN TÙY HỈ Cũng gọi Ngũ thập triển chuyển. Năm mươi người theo thứ tự tùy hỉ. Nghĩa là tùy hỉ nghe kinh Pháp hoa rồi theo thứ tự truyền lại từ người thứ 1 đến người thứ 50. Theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6, thì công đức tùy hỉ của người thứ 50 được nghe kinh Pháp hoa rộng lớn vô biên. Công đức của người này vượt xa công đức của người bố thí những thứ vui chơi cho mọi người trong 1 thế giới suốt thời gian 80 năm và nói pháp khiến cho những người ấy đều chứng được quả A la hán. Do đó, ta có thể biết công đức tùy hỉ của 49 người trước, nhất là người đầu tiên được nghe kinh Pháp hoa mà tùy hỉ thì công đức vô lượng vô biên như thế nào. Căn cứ theo thứ tự trước sau của 50 người này, để nói về công đức hơn kém của họ đạt được, thì có 2 thuyết của 2 vị Luận sư ở 2 miền Nam, Bắc. Luận sư miền Nam lập ra 3 triển chuyển: Triển chuyển hơn, triển chuyển vừa và triển chuyển kém, dùng triển chuyển sau cùng và kém nhất trong triển chuyển kém để so sánh mà hiển bày vừa và hơn. Luận sư miền Bắc thì cho rằng 50 giai vị gồm 10 địa và 40 tâm là 50 người, trong đó, người thứ 50 tùy hỉ nghe pháp tức là Bồ tát địa thứ 10 nghe đức Phật nói pháp, cho nên là Tối thắng(hơn nhất, hơn hết). Đại sư Trí khải tông

Thiên thai thì giải thích theo 2 cách: 1. Hoành: Căn cứ theo 4 chúng của 3 10489

giáo: Tạng, Thông, Biệt. Tạng giáo lập 4 môn: Có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không; mỗi môn đều có 4 chúng: Tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di, thêm sa di, sa di ni nữa thành là 6 người, 4 môn thì có 24 người; mỗi mỗi lại có Tùy tín hành và Tùy pháp hành khác nhau, cho nên thành 48 người, thêm 2 người đầu tiên và 2 người cuối cùng thì tất cả là 50 người. Thông giáo và Biệt giáo cũng như thế. 2. Trực: Căn cứ theo Viên giáo, số pháp có tiểu 7, đại 7. Tiểu 7 là 1 đơn vị 7, đại 7 có 7 lần 7 là 49. Thầy trò đều có công đức tự hành và hóa tha, 1 người sau cùng chỉ có khả năng tự ngộ mà không có đức hóa tha, cộng chung là 50 người. [X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.8; Pháp hoa kinh văn cú Q.10, phần đầu; Pháp hoa văn cú kí Q.10, trung; Pháp hoa nghĩa sớ Q.11 (Pháp tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.10]. NGŨ THẬP TỰ MÔN Cũng gọi Ngũ thập tự mẫu. Năm mươi chữ cái của tiếng Phạm. Năm mươi chữ cái này bao gồm 16 nguyên âm và 34 phụ âm, là những chữ phải học tập khi còn vỡ lòng. (xt. Tất Đàm). NGŨ THẤT TAM BẤT DỊ Gọi đủ: Ngũ thất bản tam bất dị. Năm điều sai lầm(mất ý gốc), 3 điều không dễ (khó khăn). Đây nói về việc phiên dịch kinh chữ Phạm ra chữ Hán có những điểm khó khăn. (xt. Dịch Kinh). NGŨ THỂ Cũng gọi Ngũ luân. 10490

Năm thể: Gân, mạch, thịt, xương, da lông; hoặc gọi chung năm bộ phận trên thân
thể: Đầu gối phải, đầu gối trái, tay phải, tay trái và đầu.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển
NGŨ THỂ
10491

N 3479 hạ, phần 3 (Đại 40, 395 trung) nói: “Năm chỗ đều tròn, nên gọi là Ngũ luân. Tứ chi và đầu gọi là Ngũ thể. Luân là chỉ riêng cho 5 chỗ; Thể thì chỉ chung cho toàn thân”. NGŨ THỂ ĐẦU ĐỊA Cũng gọi Ngũ luân đầu địa, Đầu địa lễ, Tiếp túc lễ, Đầu diện lễ, Đính lễ. Năm vóc gieo sát đất. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì phép lễ của Ấn độ có 9 cách mà gieo 5 vóc(đầu, 2 tay và 2 gối)xuống đất là cách lễ thứ 9, cũng là cách lễ thành kính nhất trong 9 cách lễ. Về sau, Phật giáo cũng dùng cách lễ này để bày tỏ lòng tôn kính cao nhất. Cách lễ này là: Trước hết quì gối bên phải sát đất, kế đến là gối bên trái, rồi đến 2 khuỷu tay đặt sát đất, 2 bàn tay ngửa ra duỗi thẳng quá trán, sau cùng là đỉnh đầu đặt sát đất, hồi lâu như thế gọi là 1 lễ. Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao, khi lễ kính Tam bảo thì 5 thể phải gieo xuống đất để chiết phục sự kiêu mạn và tỏ lòng thành kính. Năm ý nghĩa về sự gieo 5 vóc xuống đất của người lễ như sau: 1. Khi gối bên phải sát đất, nguyện cho chúng sinh được đạo chính giác. 10492

2. Khi gối bên trái sát đất, nguyện cho chúng sinh không khởi tà kiến ngoại đạo, tất cả đều an trụ trong đạo chính giác. 3. Khi tay phải sát đất, nguyện như Thề tôn ngồi tòa kim cương, đại địa rúng động, hiện bày tướng lành, chứng nhập đại Bồ đề. 4. Khi tay trái sát đất, nguyện cho chúng sinh xa lìa ngoại đạo, dùng 4 nhiếp pháp thu phục những người ương ngạnh, khiến họ vào chính đạo. 5. Khi đỉnh đầu sát đất, nguyện cho chúng sinh lìa tâm kiêu mạn, đều được thành tựu đính tướng Vô kiến. [X. kinh Quán vô lượng thọ; kinh Li cấu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ

(Trí khải); Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3; Pháp uyển châu lâm Q.20; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Khể Thủ, Lễ). NGŨ THÊ NGUYÊN ..... Năm thệ nguyện được dùng trong Thai tạng giới của tông Chân ngôn, Nhật bản. 1. Thệ nguyện dứt tất cả điều ác. 2. Thệ nguyện độ thoát hết thảy chúng sinh. 3. Thệ nguyện tu tập tất cả pháp. 4. Thệ nguyện kính thờ hết thảy Phật. 5. Thệ nguyện chứng được đại Bồ đề. Còn trong Kim cương giới thì dùng Ngũ đại nguyện. NGŨ THỊ GIẢ Năm người hầu. Tức 5 vị thị giả mỗi vị giữ 1 chức vụ theo hầu bên vị Trụ trì trong Thiền lâm. Đó là: 1. Thiêu hương thị giả, cũng gọi Thị hương. Người theo hầu vị Trụ trì trong 10493

những giờ thướng đường, tiểu tham, phổ thuyết, khai thất, niệm tụng, phóng tham... 2. Thư trạng thị giả, cũng gọi Thị trạng. Trông coi việc thư từ qua lại cho vị Trụ trì. 3. Thỉnh khách thị giả, cũng gọi Thị khách. Tiếp đãi khách của vị Trụ trì. 4. Y bát thị giả, cũng gọi Thị y. Trông coi áo bát và các vật dụng của Trụ trì. NGŨ THỊ GIẢ Năm vóc gieo xuống đất đính lễ chân Phật

10494

N 3480 5. Thang dược thị giả, cũng gọi Thị dược. Săn sóc việc ăn uống thuốc thang cho vị Trụ trì. Trong 5 Thị giả, 3 vị Thiêu hương, Thư trạng và Thỉnh khách được gọi là Sơn môn tam đại thị giả(3 vị thị giả quan trọng trong Thiền lâm). [X. điều Tây tự đầu thủ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Thị Giả). NGŨ THIÊN ... .. Cũng gọi Ngũ phạm, Ngũ phạm tụ, Ngũ chúng tội, Ngũ chủng chế. Năm khoa mục lớn của giới luật. Tức là: - Ba la di (Phạm:Pàràjika). - Tăng tàn (Phạm: Saôghàvazewa). - Ba dật đề (Phạm:Pàyattika). - Ba la đề đề xá ni (Phạm: Pratide= zanìya). - Đột cát là (Phạm:Duwkfta). Năm thiên trên đây bao gồm 250 giới của tỉ khưu và 348 giới của tỉ khưu ni. 1. Ba la di: Tội nặng nhất trong giới luật. Người phạm tội này như bị chặt đầu, vĩnh viễn bị đuổi ra khỏi tăng đoàn. Tức là 4 Ba la di trong giới Tỉ khưu và 8 Ba la di trong giới Tỉ khưu ni. 2. Tăng tàn: Tội nặng thứ nhì sau Ba la di. Người phạm tội này như bị kẻ ác làm tổn hại, tàn phế; phải xin chúng tăng làm pháp sám hối cho mới trừ được tội. Tức là 13 Tăng tàn trong giới Tỉ khưu và 17 Tăng tàn trong giới Tỉ khưu ni. 3. Ba dật đề: Tội đọa. Người phạm tội 10495

này phải đọa vào địa ngục lạnh nóng. Tức là 30 Xả đọa và 90 Đơn đọa trong giới Tỉ khưu; 30 Xả đọa và 178 Đơn đọa trong giới Tỉ khưu ni. 4. Ba la đề đề xá ni: Hướng vào người khác sám hối. Người phạm tội này phải hướng vào vị tỉ khưu khác để cầu sám hối. Tức là 4 Đề xá ni trong giới Tỉ khưu và 8 Đề xá ni trong giới Tỉ khưu ni. 5. Đột cát la: Ác tác, lỗi do 2 nghiệp thân và khẩu phạm phải; giới này khó giữ nhưng lại dễ phạm, thường phải ghi nhớ và học tập. Tức là 2 Bất định, 100 Chúng học, 7 Diệt tránh trong giới Tỉ khưu và giới Tỉ khưu ni. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập, thì 5 thiên giới pháp trên đây được phối hợp với 5 thứ hình phạt người phạm tội: Chết, đày đến nơi khác, giam giữ, đánh bằng gậy và đánh bằng roi. Người tu hành phạm giới, tùy tội nặng nhẹ, cứ theo thứ tự 5 hình phạt trên đây mà trừng trị. [X. luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.59, 60; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 1; Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1]. NGŨ THIÊN ĐẠI QUỈ ..... Năm nghìn đại quỉ trách

mắng người phá giới. Đệ tử Phật do tín tâm xuất gia thụ chính giới của Phật mà cố ý hủy phạm Thánh giới thì có 5.000 đại quỉ lúc nào cũng đứng ngăn ở trước mặt người ấy, trách mắng người ấy là đại tặc. Nếu người phạm giới vào phòng xá, thành ấp hoặc nhà cửa thì đại quỉ thường quét xóa lốt chân của người ấy. [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. 10496

NGŨ THIÊN THƯỢNG MẠN ..... Cũng gọi Ngũ thiên khởi khứ. Năm nghìn vị đệ tử mang lòng tăng thượng mạn. Khi đức Thế tôn bắt đầu giảng kinh Pháp hoa thì trong hội tọa có 5 nghìn vị tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di ôm lòng tăng thượng mạn, chưa nghe đức Phật giảng rộng về pháp môn Khai tam hiển nhất thì đã đứng NGŨ THIÊN THƯỢNG MẠN

10497

N 3481 dậy đi ra, gọi là Ngũ thiên thượng mạn. Theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần đầu giải thích, thì sở dĩ 5 nghìn vị đệ tử này chưa nghe Phật nói mà đã bỏ đi là vì họ mắc 3 cái lỗi: Chướng, Chấp và Mạn. Chướng là trong đời 5 trược ác có rất nhiều chướng ngại; Chấp là họ chấp Tiểu thừa, chê Đại thừa; Mạn là chưa chứng mà nói đã chứng. Họ chưa nghe đức Phật nói về Khai tam hiển nhất thì vẫn chưa sinh tâm hủy báng, còn tạo thành nhân duyên hạt châu, cho nên họ bỏ đi là có lợi. Nhưng, nếu họ ở lại mà nghe đức Phật giảng rộng về pháp môn Khai tam hiển nhất, họ sẽ cảm thấy trái ý mà sinh lòng hủy báng, thì như thế sẽ tự chướng ngại và chướng ngại người khác, điều đó có hại cho chính họ, cho nên đức Phật đã không ngăn cản, cứ để họ bỏ đi. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10, phần cuối]. NGŨ THIÊN TRÚC Cũng gọi Ngũ Ấn độ. Gọi tắt: Ngũ thiên, Ngũ trúc, Ngũ Ấn. Vào thời Trung cổ, toàn cõi Ấn độ được chia làm 5 khu vực: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, gọi là Ngũ Thiên trúc. Theo Đại đường tây vực kí quyển 2, bờ cõi của Ngũ Ấn độ như sau: Chu vi rộng hơn 9 vạn dặm, 3 mặt đều giáp biển, phía Bắc giáp núi Tuyết sơn, về địa hình thì phía Bắc rộng, phía Nam hẹp, có hình bán nguyệt, gồm hơn 70 nước. 10498

(xt. Ấn Độ). NGŨ THIÊN NGŨ ÁC ... ... Chỉ cho 5 điều thiện và 5 điều ác. Năm điều thiện: Không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối, không uống rượu. Trái lại, là 5 điều ác. Năm điều thiện mang lại quả báo hạnh phúc; 5 điều ác chiêu cảm quả báo khổ đau. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. NGŨ THÔNG ..... I. Ngũ Thông. Phạm:Païcàbhijïà. Cũng gọi Ngũ thần thông. Chỉ cho 5 thứ năng lực siêu tự nhiên do tu 4 tĩnh lự căn bản mà được. Thần nghĩa là không thể nghĩ bàn. Thông nghĩa là tự do tự tại. Năm thần thông là: 1. Thần cảnh trí chứng thông (Phạm: Fddhi-viwaya-jïàna-sàkwàtkriyà= bhijïà), cũng gọi Thần cảnh thông, Thần túc thông, Thân như ý thông, Như ý thông, Thân thông, Nghĩa là có thể tự do tự tại đi đến bất cứ nơi nào. 2. Thiên nhãn trí chứng thông (Phạm: Divya-cakwur-jïàna-sàkwàtkrìyà= bhijïà), cũng gọi Thiên nhãn trí thông, Thiên nhãn thông. Nghĩa là có thể thấy những cái mà mắt người thường không thể thấy được. 3. Thiên nhĩ chứng trí thông (Phạm: Divya-zrotra-jïàna-sàkwàtkriyàbhijïà), cũng gọi Thiên nhĩ trí thông, Thiên nhĩ thông. Nghĩa là có khả năng nghe được những âm thanh mà tai của người thường không thể

nghe được. 4. Tha tâm trí chứng thông (Phạm: 10499

Ceta#-paryàya-jĩàna-sàkwàtkriyà= bhijĩà), cũng gọi Tha tâm trí thông, Tri tha tâm thông, Tha tâm thông. Nghĩa là có năng lực biết rõ ý nghĩ trong đầu óc người khác. 5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông (Phạm: Pùrve-nivàsànusmftì-jĩànasàkwàtkriyàbhijĩà), cũng gọi Túc trụ trí thông, Thức túc mệnh thông, Túc mệnh NGŨ THÔNG

10500

N 3482 thông. Nghĩa là có năng lực biết rõ các việc ở đời quá khứ. Trong 5 thần thông trên, 4 thông trước chung cho hữu lậu, thuộc về trí thế tục. Còn Tha tâm trí thông thì chung cho vô lậu, thuộc về 5 trí: Pháp trí, loại trí, đạo trí, thế tục trí và tha tâm trí. Ngoài ra, Ngũ thông là từ 4 tĩnh lự căn bản sinh khởi, cho nên không phải chỉ có bậc Thánh, mà ngoại đạo và phàm phu dị sinh cũng có thể đạt được. Người tiên có được 5 thứ thần thông này gọi là Ngũ thông tiên. [X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.6; kinh Đại tát già ni càn tử sở thuyết Q.7, 8; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.19; luận Đại tì bà sa Q.141; luận Đại trí độ Q.5, 28; luận Thành thực Q.16]. (xt. Tam Minh). II. Ngũ Thông. Năm lực dụng của thần thông. 1. Đạo thông: Sau khi chứng lí trung đạo có thể khởi đại dụng, trong vô tâm ứng hợp vạn vật, tùy duyên biến hóa muôn hình, không có thể nhất định, giống như trăng đáy nước, hoa đốm giữa hư không. 2. Thần thông: Trong tâm tĩnh lặng có thể chiếu soi khắp muôn vật, ghi nhớ rõ ràng các việc đời trước... đều do sức định. 3. Y thông: Biết tất cả pháp thuật mà ứng dụng nơi thân, cho nên có thể nương vào(y)bùa chú mà đi lại, hoặc nhờ sức thuốc luyện mà sinh ra linh biến. 4. Báo thông: Tức sức thần thông 10501

nương vào quả báo mà có, biết trước các việc của quỉ thần, biến hóa các hình chư thiên, biết rõ chỗ của trung ấm hữu tình đầu thai, đồng thời có thể ẩn hiện như thần rồng. 5. Yêu thông: Biến hóa như tinh linh các loài chồn, cáo, cây, đá... có thể gá vào người, đồng thời có sức thông tuệ lạ thường... [X. Tông kính lục Q.15; Đại tạng pháp số Q.2]. NGŨ THÔNG BỒ TÁT Người đầu tiên lưu truyền bức tranh vẽ hình tượng đức Phật A di đà. Cứ theo Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục quyển trung của ngài Đạo tuyên, thì bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma xứ Thiên trúc(Ấn độ)từng đến thế giới An lạc cầu thỉnh hình tượng Phật A di đà, để làm lợi ích cho chúng sinh ở cõi Sa bà nguyện sinh về Tịnh độ. Đức Phật A di đà hứa khả, nên có sự lưu truyền hình tượng Di đà và 50 vị Bồ tát. (xt. A Di Đà Ngũ Thập Bồ Tát Tượng). NGŨ THÔNG THẦN ..... Tục gọi: Ngũ thánh. Tên vị thần dâm tà trong truyền thuyết dân gian Trung quốc thời cổ đại, hay làm cho người ta mê mẩn; vốn là 5 anh em, đã được thờ cúng từ cuối đời Đường, miếu hiệu là Ngũ thông. Trong bài minh Đại qui hư hựu sư của Trịnh ngu đời Đường có những từ ngữ: “Ngưu A Bàng, Quỉ Ngũ Thông”. Có thuyết nói rằng vua Thái tổ nhà Minh lúc mới định thiên hạ, nằm mơ thấy các binh lính chết trận đến xin cứu giúp, vua bèn cho phép 5 người lập thành 1 ngũ được hưởng 10502

đồ huyết thực ở các nơi và ra lệnh cho người ở Giang nam, mỗi nhà lập 1 miếu nhỏ cao 5 thước, tục gọi là Ngũ thánh đường để thờ cúng. Khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh, Tuần phủ Giang ninh là Thang bân, từng cho phá hủy các miếu này, nhưng vẫn

chưa phá hết. [X. Lưu thanh nhật trát; Cai dư tùng khảo Q.35]. NGŨ THÔNG THẦN

10503

N 3483 NGŨ THỜI BÁT GIÁO Năm thời tám giáo do ngài Trí khải tông Thiên thai thành lập. Đại sư Trí khải căn cứ vào nội dung các kinh điển do đức Phật nói để phân loại, giải thích, rồi theo thứ tự thời gian đức Phật thuyết pháp mà chia làm 5 thời. Lại căn cứ theo phương pháp đức Phật dắt dẫn chúng sinh mà chia giáo pháp của Ngài làm 8 giáo, gọi chung là Ngũ thời bát giáo. I. Ngũ Thời. 1. Thời Hoa nghiêm: Đức Phật nói kinh Hoa nghiêm trong 21 ngày đầu tiên sau khi Ngài thành đạo. Nội dung thuyết pháp ở thời kì này, chính là Viên giáo, phụ là Biệt giáo, mà đối tượng thuyết pháp là chúng Đại bồ tát Biệt giáo và các vị ưu tú trong Viên giáo. Nói theo ý nghĩa giáo hóa của đức Phật, thì thời kì này là Ngài dự định thử nghiệm xem Phật tuệ tự nội chứng của Ngài có thích hợp với căn cơ của chúng sinh hay không, cho nên thời kì này được gọi là Nghĩ nghi thời..... Nói theo thứ tự giáo pháp thì tương đương với Nhũ vị (vị sữa)đầu tiên được vắt ra từ thân bò. Kinh Hoa nghiêm có chia ra phần trước và phần sau khác nhau. Phần trước là giáo pháp nói trong 21 ngày đầu, không có hàng Thanh văn tham dự; phần sau như phẩm Nhập pháp giới thì có các vị đại Thanh văn như ngài Xá lợi phất... Nhưng giáo pháp của thời kì này quá cao, hàng Thanh văn đều như điếc như câm nên chưa thể nhận lãnh được hiệu quả lợi ích của sự giáo hóa. 10504

2. Thời Lộc uyển: Trong khoảng 12 năm sau khi đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, là thời kì Phật nói 4 bộ kinh A hàm Tiểu thừa ở 16 nước lớn. Vì nơi nói pháp đầu tiên trong thời kì này là vườn Lộc dã, nên gọi là thời Lộc uyển(thời vườn Nai), lại lấy tên kinh đã nói nên cũng gọi là thời A hàm. Giáo pháp nói trong thời kì này tương đối thấp, chỉ là giáo pháp Tiểu thừa(tức 3 tạng giáo). Nói theo ý nghĩa giáo hóa thì vì thời kì này lấy những người có căn cơ tương đối thấp kém làm đối tượng để dẫn dụ, nên gọi là thời Dụ dẫn, nói theo thứ tự giáo pháp thì thời kì này ví dụ như Lạc vị (váng sữa). 3. Thời Phương đẳng: Thời kì Phật nói các kinh Đại thừa như Duy ma, Tư ích, Thắng man... trong khoảng 8 năm sau thời Lộc uyển. Giáo pháp của thời này gồm cả 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, đả phá thiên kiến của thời thứ 2 cho rằng sự thâm chứng của Phật và thiển chứng của Tiểu thừa là giống nhau. Trong đó bao hàm ý nghĩa chê bai Tiểu thừa, khen ngợi Đại thừa, quở trách Thiên giáo, tán dương Viên giáo, muốn cho hàng Thanh văn sinh tâm chán Tiểu thừa, mến Đại thừa. Nếu nói theo ý nghĩa giáo hóa của đức Phật, thì thời kì này gọi là thời Đàn ha.....(quở trách Tiểu thừa); nói theo thứ tự giáo pháp thì thời này ví dụ là Sinh tô vị (sữa đặc). Lại Phương đẳng là danh từ gọi chung các kinh Đại thừa, mà thời kì này là thời kì đầu tiên nói kinh Đại thừa, cho nên cũng gọi là thời Phương đẳng. 4. Thời Bát nhã: Chỉ cho thời kì Phật nói các kinh Bát nhã, trong khoảng 22 năm sau thời Phương đẳng. Giáo pháp nói trong 10505

thời kì này là Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Nói theo ý nghĩa giáo hóa của Phật, thời kì này là thời gạn bỏ các thiên chấp phân biệt Đại thừa, Tiểu thừa, nói các pháp đều “Không”, dung hợp Đại, Tiểu thừa vào 1 vị, nên gọi là thời Đào thải.....; nói theo thứ tự giáo pháp thì ví dụ cho vị Thục tô (bơ). Thời này đức Phật nói cho ngài Tu bồ đề(thuộc hàng Thanh văn) về lí Bát bát khiến ngài ngưỡng mộ Đại thừa; vả lại, thời kì

này là từ Nhị thừa tiến NGŨ THỜI BÁT GIÁO

10506

N 3484 dẫn đến lí “Không” của Đại thừa nên gọi là Bát nhã chuyển giáo. Vì thời này có thể trừ bỏ sự phân biệt về mặt giáo pháp nên cũng gọi là Pháp khai hội. Trong đó, ngoài việc thuyết minh lí “Không” tiêu cực của Thông giáo(tức Bát nhã chung cho cả 3 thừa), còn nói rõ về lí trung đạo “bất không” tích cực của Biệt giáo và Viên giáo(tức là Bát nhã của Bồ tát). 5. Thời Pháp hoa Niết bàn: Chỉ cho thời kì làm cho người nghe pháp tiến đến cảnh giới cao nhất và chứng nhập tri kiến Phật. Đây là thời kì đức Phật nói kinh Pháp hoa trong khoảng 8 năm sau cùng và nói kinh Niết bàn 1 ngày 1 đêm trước khi Ngài nhập diệt. Giáo pháp nói trong thời kì này thuần là Viên giáo, tứclàhội thông các giáo pháp phương tiện của 4 thời trước, đồng thời mở ra Viên giáo chân thực sáng tỏ tròn đầy. Nói theo ý nghĩa giáo hóa của đức Phật thì giáo pháp ở thời kì này không chỉ dừng lại ở mặt lí luận pháp khai hội mà thực tếcònlàm cho tất cả mọi người đều chứng nhập nhân khai hội. Nói theo thứ tự giáo pháp thì thời kì này ví dụ cho vị Đề hồ (phó mát). Mối quan hệ giữa kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là ở chỗ làm sáng tỏ lí rốt ráo chỉ có “một Phật thừa”. Kinh Pháp hoa thuộc về hậu giáo hậu vị trong 5 vị tiền phiên là mở ra hội Nhị thừa trong khoảng từ thời Hoa nghiêm trở về sau cho đến kinh Pháp hoa, mục đích là hoàn thành việc “nhập Phật tri kiến” (Đại thu giáo :Thu hết mọi người). Còn kinh Niết bàn thì đối với những 10507

người có năng lực mà kinh Pháp hoa bỏ sót, dõi theo lại cả 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, nói về Phật tính thường trụ, về phù trì giới luật, khiến tất cả đều thành Phật; vì thế kinh Niết bàn là hậu giáo hậu vị trong 5 vị hậu phiên, cũng gọi Hậu giáo Niết bàn kinh (Quấn thập giáo :Giáo nhặt nhạnh, tức thu hết những người còn sót lại). Năm thời còn được chia ra Thông và Biệt. Thông ngũ thời là trong mỗi thời kì tùy theo năng lực của người nghe mà nói pháp thích hợp, khiến mỗi người đạt lợi ích khác nhau về giáo pháp, để hiển bày sự dung thông của giáo pháp. Còn Biệt ngũ thời tức là y theo thứ tự đem phương pháp giáo hóa chúng sinh của đức Phật chia làm 5 thời kì để nói rõ về thứ tự thuyết pháp. Ngoài ra, về số năm thuyết pháp của 5 thời có nhiều thuyết khác nhau, vả lại 5 thời này có nên theo thời gian mà phân chia, hoặc theo lí luận mà phân loại hay không, thì từ xưa đến nay đã thành vấn đề tranh luận. II. Bát Giáo. Gồm 4 giáo hóa nghi, tức là 4 hình thức và nghi tắc được đức Phật sử dụng để giáo hóa chúng sinh cùng 4 giáo hóa pháp, tức là nội dung giáo pháp mà đức Phật dùng để giáo hóa chúng sinh. A. Bốn Giáo Hóa Nghi. 1. Đốn giáo: Đầu tiên, đức Phật trực tiếp dùng phương pháp tự nội chứng để chỉ dạy chúng sinh, tương đương với thời kinh Hoa nghiêm đã nói. 2. Tiệm giáo: Nội dung của việc giáo hóa là dùng những giáo pháp từ cạn dần dần(tiệm)đến sâu, tương đương với 3 thời: A hàm, Phương đẳng, Bát nhã. 3. Bí mật giáo: Đức Phật ứng theo căn 10508

cơ, năng lực, bản chất bất đồng của chúng sinh mà truyền dạy các giáo pháp khác nhau, khiến cho người kia người này không biết lẫn nhau. 4. Bất định giáo: Chúng sinh tuy cùng tham dự 1 pháp hội nhưng tùy theo năng lực, trình độ của mỗi người mà hiểu giáo pháp khác nhau. Trong đó, điểm giống nhau giữa Bí mật giáo và Bất định giáo là

“Đồng thính dị văn”, tức là cùng ngồi nghe pháp trong 1 hội mà pháp được nghe đều khác nhau, nhưng Bí mật giáo thì mọi người đều không biết nhau NGŨ THỜI BÁT GIÁO

10509

N 3485 về sự sai biệt của lợi ích, đó là nhân pháp đều không biết; còn Bất định giáo thì mọi người biết rõ nhau về sự sai biệt của lợi ích, đó là nhân biết, pháp không biết. Bất định giáo nghĩa là giáo pháp mà mọi người thể ngộ không nhất định, vì thế, nói một cách chặt chẽ, thì Bí mật giáo nói trên lẽ ra phải được gọi là Bí mật bất định giáo, mà Bất định giáo thì phải được gọi là Hiển lộ bất định giáo. Còn Đốn giáo và Tiệm giáo là những giáo công khai nên gọi đó Hiển lộ định giáo. B. Bốn Giáo Hóa Pháp. 1. Tam tạng giáo, gọi tắt: Tạng giáo. Giáo pháp Tiểu thừa. Tức nói kinh A hàm của hàng Tam thừa để nêutỏlí Đãn không, đồng thời từ Tích không quán(Chuyết độ quán)mà vào lí Niết bàn vô dư. Bồ tát của Tam tạng giáo này đã chế phục được Kiến hoặc và Tư hoặc, nhưng chưa dứt hết phiền não, vì giáo hóa chúng sinh, phải trải qua khoảng thời gian dài 2 A tăng kì kiếp thực hành nhân hạnh đi đến chứng ngộ, cho nên gọi là Phục hoặc hành nhân (tu nhân chế phục phiền não). 2. Thông giáo: Vì giáo này là giáo môn đầu tiên của Đại thừa chung cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát nên gọi là Thông giáo. Tức là giáo từ lí như huyễn tức không mà quán thể không quán(cũng gọi Xảo độ quán). Người độn căn trong hàng Bồ tát của giáo này, chỉ có thể hiểu được giáo lí tương đối nông cạn, cùng với Bồ tát của Tạng giáo cùng chứng quả Bồ đề. Bồ tát thắng căn thì có thể lãnh ngộ được lí trung đạo sâu kín mầu 10510

nhiệm, cuối cùng vào được 2 giáo Biệt và Viên. Cứ như thế từ Thông giáo tiến dần đến Biệt giáo, gọi là Biệt tiếp Thông(hoặc Biệt nhập Thông); từ Thông giáo tiến dần đến Viên giáo, gọi là Viên tiếp Thông(hoặc Viên nhập Thông). Đồng thời, Bồ tát Thông giáo vì học tập giáo pháp của Biệt giáo mà dùng danh mục tu hành của Biệt giáo để biểu thị giai vị của Thông giáo thì gọi là Danh Biệt nghĩa Thông(tên thuộc Biệt giáo, nghĩa thuộc Thông giáo). 3. Biệt giáo: Biệt có 2 nghĩa là không chung và cách biệt. Tức là không chung cho 2 thừa mà chỉ nói riêng cho Bồ tát, lại từ phương diện sai biệt(cách biệt)mà quán xét các pháp, vì thế gọi Biệt giáo. Giáo này lần lượt quán 3 đế Không, Giả, Trung để ngộ lí Trung đạo, nhưng vì Trung đạo này khác với Không, Giả nên gọi là lí Đãn trung(nghĩa là ngoài quán Không, Giả ra còn có cái Trung độc lập). Pháp quán này gọi là Thứ đệ tam quán, hoặc gọi là Cách lịch tam quán. Bồ tát Biệt giáo đến Sơ địa ngộ lí Trung đạo thì đồng với Bồ tát Viên giáo, nhưng dưới Sơ địa thì từ lí Đãn trung thể ngộ lí Bất đãn trung(Không, Giả chẳng lìa Trung)bao hàm trong đó; tức là từ khoảng Thập trụ đến Thập hồi hướng, có người từ Biệt giáo tiến dần đến Viên giáo, đây gọi là Viên tiếp Biệt (hoặc gọi là Viên nhập Biệt). Biệt tiếp Thông, Viên tiếp Thông và Viên tiếp Biệt được gọi chung là Tam bị tiếp. Bị tiếp có nghĩa là trong khi quán xét thực lí, thể ngộ được ý sâu xa trong ấy, từ đó lại tiếp tục tiến dần lên giáo pháp cao hơn nữa. Ba giáo nói trên, về phương diện lí luận, đều có thể thông đến Phật quả, nhưng trong thực tế, hành giả ngay khi ở trong nhân đã 10511

Bị tiếp đến nỗi không ai có thể đạt đến giai vị đoạn hoặc của Tam tạng giáo, giai vị Bồ tát Bát địa trở lên cho đến giai vị Bồ tát Sơ địa trở lên của Biệt giáo, cho nên gọi là Hữu

giáo vô nhân(có giáo pháp mà không có người thực chứng)hoặc gọi là Quả đầu vô nhân. 4. Viên giáo: Viên nghĩa là không thiên lệch, tròn đủ dung hợp lẫn nhau. Tức bất luận mê hay ngộ, về mặt bản thể đều không phân biệt. Đó là chân lí mà Phật đã giác ngộ, cho nên Viên giáo chỉ rõ sở ngộ của Phật, tức là nêu bày giáo pháp tự nội chứng NGŨ THỜI BÁT GIÁO

10512

N 3486 của Ngài. Viên giáo quán 3 đế Không, Giả, Trung, trong 1 đế bao gồm 2 đế kia, vì thế, lí Trung đạo này gọi là lí Bất đãn trung. Bồ tát Viên giáo dùng 1 tâm mà quán 3 quán Không, Giả, Trung, cho nên 3 quán này gọi là Nhất tâm tam quán, hoặc gọi là Bất thứ đệ tam quán, Viên dung tam quán. Trong 4 giáo trình bày ở trên, Tạng giáo và Thông giáo là "Giáo chứng câu quyền" (giáo pháp và chứng ngộ đều là phương tiện chứ không phải chân thực); Biệt giáo là "Giáo quyền chứng thực"(giáo pháp là phương tiện mà chứng ngộ là chân thực); còn Viên giáo là "Giáo chứng câu thực"(giáo pháp và chứng ngộ đều là chân thực). Nếu đem 4 giáo này phối hợp với 5 thời thì thời Hoa nghiêm thứ 1 chính thức nói Viên giáo kèm theo Biệt giáo (Kiêm), thời Lộc uyển thứ 2 chỉ nói Tam tạng giáo(Đãn), thời Phương đẳng thứ 3 thì nói 4 giáo đối ứng với căn cơ(Đối), thời Bát nhã thứ 4 thì chính thức nói Viên giáo kèm thêm 2 giáo Thông, Biệt (Đới); trong thời Pháp hoa Niết bàn thứ 5 thì Pháp hoa là thuần viên, truy thuyết kinh Niết bàn là đồng thời nói 4 giáo, truy mẫn thì là thuần Viên giáo. Đồng thời, Viên của Pháp hoa và Viên của 4 thời trước tuy là cùng 1 giáo nghĩa, nhưng luận về tác dụng thì có sự hơn, kém khác nhau; nghĩa là Viên của kinh Pháp hoa là thuần viên độc diệu, có tác dụng siêu việt cái Viên của 4 thời trước. Do đó, kinh Pháp hoa là giáo pháp tối thắng vượt ngoài 4 giáo, hơn 8 đề hồ, cũng tức là vượt ngoài 8 giáo hóa nghi, hóa pháp mà trở thành giáo pháp "Đề hồ tối thượng 10513

diệu vị". [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1, 10; Tứ giáo nghĩa Q.6; Pháp hoa kinh văn cú Q.6, phần cuối; Duy ma kinh huyền sớ Q.6; Ma ha chỉ quán Q.5, phần cuối; Thiên thai bát giáo đại ý; Học Thiên thai tông pháp môn đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi tập giải Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi bị thích Q.thượng]. (xt. Tam Chiếu, Ngũ Vị). NGŨ THỜI GIÁO Cũng gọi Ngũ thời. Năm thời giáo. Tức là những kinh điển do đức Phật nói trong 45 năm được phân chia theo nội dung giáo nghĩa từ cạn đến sâu làm 5 giai đoạn, gọi là Ngũ thời giáo. Ở Trung quốc, việc truyền dịch kinh điển không theo thứ tự thời gian phát triển trước sau, mà chỉ y cứ vào 5 thời phán giáo này làm tiêu chuẩn. Có các thuyết về Ngũ thời giáo như sau: I. Ngũ thời giáo của tông Niết bàn. Ngài Tuệ quán thời Lưu Tống chủ trương giáo pháp có Đốn giáo và Tiệm giáo. Tiệm giáo lại chia làm 5 thời giáo: 1. Tam thừa biệt giáo, cũng gọi Hữu tướng giáo. Tức là giáo pháp được nói riêng cho mỗi thừa trong 3 thừa như nói pháp Tứ đế cho Thanh văn, Thập nhị nhân duyên cho Duyên giác và Lục độ cho Bồ tát. 2. Tam thừa thông giáo, cũng gọi Vô tướng giáo. Tức là giáo pháp được nói chung cho cả 3 thừa, như kinh Bát nhã. 3. Ức dương giáo, cũng gọi Bao biếm ức dương giáo. Tức là giáo pháp khen ngợi Bồ tát, chê trách Thanh văn, như các kinh Duy ma, Tư ích... 10514

4. Đồng qui giáo, cũng gọi Vạn thiện đồng qui giáo. Tức là giáo pháp xóa bỏ sự phân biệt 3 thừa mà đưa tất cả về 1 Phật thừa, như kinh Pháp hoa. 5. Thường trụ giáo, cũng gọi Song lâm thường trụ giáo. Tức giáo pháp chủ trương tính Phật là thường trụ, như kinh Niết bàn. Trên đây là thuyết phán giáo đầu tiên của Trung quốc, lưu hành ở Giang nam, các vị Lưu cầu, Tăng nhu, Trí tạng, Pháp vân... đều theo thuyết này; các vị Tăng tông, NGŨ THỜI GIÁO

10515

N 3487 Bảo lượng... còn đem 5 thời giáo này phối hợp với thí dụ 5 vị(nhũ, lạc, sinh tô, thục tô, đề hồ)nói trong kinh Niết bàn, đến ngài Thiên thai Trí khải thì thuyết này được tập đại thành. Về sau, ngài Tuệ quang ở miền Bắc lập phán giáo 4 tông cũng lấy 5 thời giáo này làm căn cứ. [X. Tam luận huyền nghĩa Q.thượng; Đại phẩm kinh du ý; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Pháp hoa huyền luận Q.3; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.35; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1]. II. Ngũ thời giáo của Lưu cầu thời Nam Tề. Cư sĩ Lưu cầu cũng chủ trương giáo pháp có Đốn giáo và Tiệm giáo. Tiệm giáo lại chia làm 5 thời: 1. Thiên nhân giáo: Giáo pháp thế gian. 2. Hữu tướng giáo: Giáo pháp thừa nhận có sự sai biệt giữa những hiện tượng tồn tại, như các kinh A hàm... 3. Vô tướng giáo: Giáo pháp phủ định sự sai biệt giữa các hiện tượng tồn tại, như các kinh Bát nhã... 4. Đồng qui giáo: Như kinh Pháp hoa... 5. Thường trụ giáo: Như kinh Niết bàn... [X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1]. III. Ngũ thời giáo của ngài Trí khải đời Tùy. Thuyết 5 thời này gồm: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa 10516

Niết bàn. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). IV. Ngũ thời giáo của ngài Pháp bảo đời Đường. 1. Tiểu thừa giáo. 2. Bát nhã giáo. 3. Thâm mật giáo. 4. Pháp hoa giáo. 5. Niết bàn giáo. [X. Câu xá luận bảo sớ Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.50]. NGŨ THỜI NGŨ GIÁO Năm thời năm giáo. Tức là thuyết phán giáo của tông Thai Mật Nhật bản. Tông Thai Mật Nhật bản căn cứ vào thuyết Ngũ thời giáo của Đại sư Trí khải của tông Thiên thai Trung quốc, rồi đứng trên lập trường Mật giáo mà chia thời thứ 5 trong 5 thời ra làm 3 giai đoạn: Sơ, trung, hậu, cho rằng đức Phật theo thứ tự này nói kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn và kinh Đại nhật. Từ đó, đưa Mật giáo xếp vào trong 4 giáo hóa pháp mà gọi chung là Ngũ giáo. Thuyết này do ngài An nhiên tổng hợp thuyết của các ngài Viên nhân, Viên trân mà hoàn thành. Nhưng trong Thai Mật Nhật bản cũng có y kiến phản đối việc bài xích 4 giáo mà lập thành thuyết 5 giáo này. [X. Tô tất địa kinh lược sớ Q.1; Bồ đề tâm nghĩa Q.5, phần cuối; Tự tại kim cương tập Q.9]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). NGŨ THÚ Phạm: Paĩca gataya#. Pàli: Paĩca gatiyo. Cũng gọi Ngũ đạo, Ngũ ác thú, Ngũ hữu. Năm cõi mà các loài hữu tình, tùy theo nghiệp đã tạo, sẽ sinh đến sau khi chết. 10517

Đó là:

1. Địa ngục (Phạm:Naraka), Hán âm:

Na lạc ca.

2. Quỉ(Phạm:Preta), Hán âm: Bệ lệ đa, cũng gọi Ngã quỉ.

3. Bàng sinh(Phạm:Tiryaĩc), Hán âm:

Để lật xa, cũng gọi Súc sinh.
4. Nhân (Phạm: Manuwya), Hán âm:
Ma nâu ti, cũng gọi Nhân gian.
NGŨ THÚ
10518

N 3488 5. Thiên(Phạm:Deva), Hán âm: Đề bà, cũng gọi Thiên thượng. Luận Đại tì bà sa quyển 172, căn cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, cho rằng Thú có nghĩa là nơi đến, là chỗ kết sinh của các loài hữu tình, do quả dị thục chiêu cảm nghiệp thiện, ác của đời quá khứ. Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng chủ trương Thú không thông với 2 tính thiện và tính nhiễm, nếu thông thì nghiệp phiền não của địa ngục thú có thể trở thành trời Tha hóa tự tại và trời Tha hóa tự tại cũng có thể trở thành nghiệp phiền não của địa ngục thú. Nếu như vậy thì sự kết sinh trong các thú sẽ hỗn loạn, cho nên Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ lấy tính vô phú vô kí của dị thục sinh làm thể của Thú. Nhưng Đại chúng bộ thì cho rằng thể của Thú thông suốt cả 3 tính thiện, nhiễm và vô kí, đồng thời lập thuyết thành tựu và hiện hành khác nhau. Tức là địa ngục thú có thể thành tựu và hiện hành nghiệp phiền não của địa ngục thú, còn đối với nghiệp phiền não của trời Tha hóa tự tại thì chỉ có thể thành tựu chứ không thể khởi hiện hành. Căn cứ theo đó thì trời Tha hóa tự tại có thể thành tựu và hiện hành nghiệp phiền não ở cõi trời Tha hóa tự tại, nhưng nghiệp phiền não này ở địa ngục thú thì chỉ thành tựu chứ không khởi hiện hành, có như thế thì các thú mới không bị hỗn loạn. Trong Ngũ thú thì có 3 cõi địa ngục, ngã quỉ, súc sinh là thuần ác, còn 2 cõi trời, người thì thiện ác lẫn lộn. Vì tất cả ngũ thú đều 10519

thuộc về hữu lậu, trái với cõi Tịnh độ vô lậu, nên gọi chung là ác thú. Ngoài ra, vì lấy nghĩa nhân quả không mất đi, nên gọi là Ngũ hữu. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.18; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.8; luận Đại tì bà sa Q.69; luận Đại trí độ Q.10, 30; luận Du già sư địa Q.4]. NGŨ THÚ SINH TỬ LUÂN Phạm: Bhava-cakra. Cũng gọi Ngũ đạo luân, Sinh tử luân, Thập nhị duyên khởi đồ. Bức tranh vẽ hình vòng tròn luân hồi sinh tử của chúng sinh trong 5 cõi. Bức tranh này trước hết vẽ 1 bánh xe có 5 tay hoa xe chia làm 6 ô, phía dưới là Địa ngục, 2 bên là Bàng sinh và Ngã quỉ, bên trên là 2 cõi người và trời. Trong cõi người chia làm 4 châu. Phần trục xe ở giữa bánh xe làm 1 hình tròn màu trắng, vẽ 1 tượng Phật, trước tượng Phật có hình chim bồ câu biểu thị tham nhiễm, rắn biểu thị giận dữ, lợn biểu thị ngu si. Vành bánh xe vẽ 12 hình tượng trưng 12 nhân duyên: Hình La sát (vô minh), hình Ngõa luân (hành), hình con vượn (thức), hình người ngồi thuyền(danh sắc), hình nam nữ vuốt ve nhau (xúc), hình nam nữ chịu khổ vui(thụ), hình người nữ ôm người nam(ái), hình người đàn ông cầm bình lấy nước(thủ), hình trời Đại phạm (hữu), hình người đàn bà có thai(sinh), hình 10520

nam nữ già yếu(lão), hình nam nữ mang bệnh(bệnh), hình cỗ xe chở người chết(tử), hình nam nữ lo sầu(ưu), hình nam nữ khóc lóc(bi), hình nam nữ chịu khổ (khổ) và hình nam nữ lôi kéo con lạc đà khó điều phục(não). Phía trên bánh xe còn vẽ hình 1 con quỉ vô thường rất lớn, 2 tay ôm lấy bánh xe sinh tử, 2 bên đầu của quỉ lớn có viết 2 bài kệ. Phần trên của quỉ vô thường vẽ hình cái đàn tròn màu trắng, tượng trưng cho

tướng Niết bàn viên tịnh. NGŨ THÚ SINH TỬ LUÂN Ngũ Thú Sinh Tử Luân

10521

N
3489
Bức tranh vẽ bánh xe sinh tử luân hồi trong 5 cõi này đã lưu truyền từ lâu. Trong hang điện thứ 17 của quần thể hang động
Ajanta tại Ấn độ vẫn còn 1 bức vẽ Ngũ thú sinh tử luân rất xưa. Ngoài ra, bức tranh do Tây tạng truyền thì vẽ A tu la làm 1 cõi riêng mà lập thành Lục thú sinh tử luân.
[X. kinh Tạp a hàm Q.44; Hữu bộ tì nại da Q.34; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; Pháp uyển châu lâm Q.23; Thích thị yếu lãm
Q.hạ].
NGŨ THỤ
Phạm: Paĩca vedanà#.
Pàli: Paĩca vedanà.
I. Ngũ Thụ.
Năm thứ cảm nhận tùy theo xúc giác.
Theo luận Câu xá thì 5 thụ gồm có:
1. Khổ thụ (Phạm: Du#kha-vedanà):
Cảm nhận sự bứt rứt của thân tương ứng với 5 thức.
2. Lạc thụ (Phạm: Sukha-vedanà):
Cảm nhận sự khoan khoái của thân tương ứng với 5 thức và sự vui vẻ của tâm tương ứng với ý thức tĩnh lự thứ 3.
3. Ưu thụ (Phạm: Daurmanasyavedanà):
10522
Sự cảm nhận lo âu của tâm tương ứng với ý thức. 4. Hỉ thụ (Phạm: Saurmanasyavedanà): Sự cảm nhận vui vẻ của tâm tương ưng với ý thức ở cõi Sơ thiền, Nhị thiền và cõi Dục. 5. Xả thụ(Phạm: Upekwà-vedanà): Thân và tâm cảm nhận không khổ không vui. Đối với cảm nhận tạp nhiễm của chúng sinh, thì 5 thụ này có tác dụng tăng mạnh, cho nên gọi là 5 căn, cũng gọi Ngũ thụ căn, tức khổ căn, lạc căn, ưu căn, hỉ căn và xả căn. [X. kinh Đại tập pháp môn Q.hạ; luận Câu xá Q.3; luận A tì đạt ma phát trí Q.14; luận Thành duy thức Q.5]. II. Ngũ Thụ. Năm thụ được phân biệt theo tự tính và tương ứng của chúng. Tức là: 1. Tự tính thụ (Phạm: Svabhàvavedanìyatà): Tâm sở của thụ, tức là các cảm nhận khổ, vui... 2. Tương ứng thụ (Phạm: Saôpra= yukta-vedanìyatà): Tâm sở xúc tương ứng với các cảm nhận khổ, vui... 3. Sở duyên thụ (Phạm: Àlambanavedanìyatà), cũng gọi Cảnh giới thụ. Tức là cảnh giới của các cảm nhận khổ, vui... 4. Dị thục thụ (Phạm: Vipàkavedanìyatà), cũng gọi Báo thụ. Cảm nhận các nghiệp dị thục. 5. Hiện tiền thụ (Phạm: Sammukhìbhàva- vedanìyatà): Sự cảm nhận đang khởi lên hiện hành trong các thụ khổ, vui... [X. luận Câu xá Q.15; luận Đại tì bà sa Q.115; luận Thuận chính lí Q.40; luận Tạp 10523

a tì đàm tâm Q.3; Câu xá luận quang kí

Q.15].

NGŨ THỦ

Năm loại ấn của cõi trời Tịnh cư. Tức là:

1. Tư duy thủ: Ngón út và ngón vô danh hơi co, 3 ngón kia duỗi xòe ra như 3 cái gậy, đầu hơi nghiêng, tay co lại hướng vào trong, ngón trỏ chỉ vào má.

2. Thiện thủ: Ấn Thí vô úy. Hai tay đều

NGŨ THỦ

Lục Thú Sinh Tử Luân (Tây Tạng truyền)

10524

N 3490 có thể kết ấn này, nhưng thường dùng tay trái nhiều hơn. 3. Tiếu thủ: Đặt tư duy thủ ở trước ngực, ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa hướng lên. 4. Hoa thủ: Ngửa bàn tay lên, ngón cái ngón trỏ cầm hoa, 3 ngón còn lại dựng đứng hoặc duỗi thẳng. 5. Hư không thủ: Nghiêng bàn tay phải, xòe các ngón tay trong hư không. [X. Đại nhật kinh sớ Q.16]. NGŨ THỦ UẨN Phạm: Paĩca upàdàna-skandhà#. Pàli: Paĩca upàdàna-kkhandhà. Cũng gọi Ngũ thụ ấm. Năm uẩn hữu lậu do thủ(phiền não)sinh ra hoặc sinh ra thủ. Chỉ cho sắc thủ uẩn, thụ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn. Luận Đại tì bà sa quyển 75 giải thích rằng: Nếu sắc hữu lậu hữu thủ thì sắc ấy ở quá khứ, vị lai và hiện tại, hoặc khởi dục, hoặc khởi tham, sân, si, bố(sợ), hoặc lại theo đó mà sinh khởi tâm sở Tùy phiền não, thì gọi là Sắc thủ uẩn. Phân biệt rộng ra thì thụ, tưởng, hành, thức cũng như thế. Trong luận còn phân biệt sự sai khác giữa uẩn và thủ uẩn, cho rằng uẩn chung cả hữu lậu và vô lậu, còn thủ uẩn thì chỉ có hữu lậu mà thôi. Ngoài ra, bàn về danh nghĩa của Thủ uẩn thì luận Câu xá quyển 1 cho rằng tất cả phiền não gọi chung là Thủ, uẩn từ thủ sinh, hoặc uẩn thuộc về thủ, hoặc uẩn sinh ra thủ, vì thế gọi là Thủ uẩn. 10525

Nhưng luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 thì đặc biệt gọi Dục tham có trong các uẩn là Thủ, rồi đem hợp với uẩn gọi là Thủ uẩn. [X. kinh Tạp a hàm Q.3; kinh Pháp thừa nghĩa quyết định Q.thượng; luận Du già sư địa Q.65; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng, phần cuối; Câu xá luận quang kí Q.1]. NGŨ THỨ ĐỆ ..... Phạm: Paĩcakrama. Tạng: Rim-pa chen-po. Tác phẩm, do ngài Long thụ (Phạm: Nàgàrjuna –nhưng không phải ngài Long thụ ở thế kỉ thứ II) soạn vào thế kỉ X. Cứ theo Bí mật tập hội đát đặc la (Phạm: Guhyasamàja-tantra, kinh Nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương) thì Ngũ thứ đệ này tương đương với Cứu cánh thứ đệ (Phạm: Utpanna-krama) của Thánh giả lưu (Tạng: Fphags-lugs), là 5 loại pháp thành tựu chiếu theo thứ lớp pháp quán Du già để chứng ngộ an vui cùng tột. Nếu coi Lược tập thành tựu pháp (Phạm: Piịđìkftasàdhana) tương đương với Sinh khởi thứ đệ (Phạm:Utpatti-krama) của Thánh giả lưu là Thứ đệ thứ nhất trong 5 thứ đệ thì thành 6 thứ đệ, nhưng thông thường thì 5 loại được liệt kê sau đây là Ngũ thứ đệ: 1. Kim cương niệm tụng thứ đệ(Phạm: Vajrajàpa-krama), cũng gọi Ngữ tịnh hóa thứ đệ (Phạm:Vàgviveka-krama), là pháp niệm tụng lấy sự hô hấp làm nền tảng, theo lời bạt trong sách cho biết thì có 67 bài kệ 10526

(có bản in gồm 69 bài).
2. Vô thượng ý thứ đệ (Phạm:
Anuttarasamàdhi-krama), cũng gọi Tâm tịnh hóa thứ đệ (Phạm: Cittavivekakrama), Tâm thanh tịnh thứ đệ (Phạm:
Cittavizudhi-krama), có 100 bài kệ(hoặc 94 bài).
3. Tự gia trì thứ đệ (Phạm:
Svàdhiwỉhàna-krama), có 56 bài kệ.
4. Lạc hiện đẳng giác thứ đệ(Phạm:
NGŨ THỨ ĐỆ
10527

N
3491
Sukhàbhisaôbodhi-krama), có 40 bài kệ (hoặc 38 bài).
5. Song nhập thứ đệ (Phạm:
Yuganaddha-krama), có 35 bài kệ (hoặc có 36 bài).
Sách này có nhiều bản chú thích bằng tiếng Tây tạng.
[X. Tây tạng mật giáo giáo lí chi nghiên cứu (Tửu tỉnh Chân điển); Etudes et textes tantriques, Paĩcakrama, par L. de la
Vallée Poussin; Discovery of a work by
Àryadeva in Sanskrit, JASB. 1898, by
H.P.Zastrì; Cittavisuddhiprakaraịa of
Àryadeva, Visva-Bharati Studies, No.8, by
P.B.Patel].
NGŨ THỪA
... ..
Thừa, Phạm:Yàna.
Năm cỗ xe(dụ chỉ pháp môn tu hành)vận chuyển chúng sinh đến thế giới yên vui. Có nhiều thuyết khác nhau.
I. Ngũ Thừa.
Theo nghĩa thông dụng:
1. Nhân thừa (Phạm: Manuwya-yàna):
Dùng 3 qui y và 5 giới làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 đường ác mà sinh vào cõi người.
2. Thiên thừa (Phạm: Deva-yàna):
Dùng 10 điều thiện, 4 thiền 8 định làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt khỏi 4 châu mà sinh lên các cõi trời.
3. Thanh văn thừa (Phạm: Zravakayàna):
Dùng pháp môn 4 đế làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua 3 cõi, đến Niết bàn Hữu dư mà thành A la hán.

10528

4. Duyên giác thừa (Phạm:Pratyekayàna): Dùng pháp môn 12 nhân duyên làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi, đến Niết bàn Vô dư mà thành Bích chi phật. 5. Bồ tát thừa (Phạm:Bodhisattvayàna): Dùng pháp môn 6 độ bi trí làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua cảnh giới của 3 thừa 3 cõi mà đến đại Niết bàn vô thượng bồ đề. [X. Vu lan bồn kinh sớ Q.thượng; Pháp hoa huyền luận Q.7]. II. Ngũ Thừa. Theo kinh Lăng già A bạt đa la bảo quyển 2: 1. Thiên thừa: Dùng pháp môn Thập thiện làm xe, vận chuyển chúng sinh khiến họ sinh lên các tầng trời cõi Dục. 2. Phạm thừa (Phạm: Brahma-yàna): Dùng pháp môn 4 thiền, 4 tâm vô lượng, 4 định vô sắc làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi biển sinh tử mà sinh lên các tầng trời cõi Sắc và cõi Vô sắc. 3. Thanh văn thừa: Dùng pháp môn Tứ đế sinh diệt làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi. 4. Duyên giác thừa: Dùng pháp môn 12 nhân duyên sinh diệt vô sinh làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi. 5. Chư Phật Như lai thừa (Phạm: Buddha-yàna): Dùng các pháp môn: Sáu độ sự lí, 3 quán thứ đệ... chuyên chở chúng sinh cùng đến đại Niết bàn. [X. kinh Nhập lăng già Q.4; Lăng già kinh nghĩa sớ Q.2, phần cuối; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. III. Ngũ Thừa. Theo tông Hoa nghiêm: 1. Nhất thừa(Phạm:Eka-yàna): Dùng 10529

pháp Nhất thừa thực tướng làm xe để đến Niết bàn. 2. Bồ tát thừa: Dùng 6 độ muôn hạnh làm xe để ra khỏi 3 cõi. 3. Duyên giác thừa: Dùng pháp 12 nhân duyên làm xe để vượt ra ngoài 3 cõi. 4. Thanh văn thừa: Dùng pháp môn 4 đế làm xe để vượt thoát 3 cõi. 5. Tiểu thừa(Phạm:Hìna-yàna): Tức Nhân thiên thừa, dùng 5 giới 10 thiện làm xe để ra khỏi 4 đường (địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la). NGŨ THỪA

10530

N 3492 [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương khuông chân sao Q.2]. IV. Ngũ Thừa. Theo kinh Xưng tán Đại thừa công đức: 1. Thanh văn thừa. 2. Độc giác thừa. 3. Vô thượng thừa (Phạm:An-uttarayàna). 4. Chủng chủng thừa (Phạm:Nànàyàna). 5. Nhân thiên thừa (Phạm: Devamanuwyayàna). Ngũ thừa này do đức Phật tùy theo các loại chúng sinh mà nói ra bằng 1 thứ pháp âm. V. Ngũ Thừa. Theo tông Chân ngôn. Tông này phối hợp 5 đại với 5 thừa mà thành lập riêng 5 thừa thành Phật. Năm thừa này đều là tự thể trong pháp thân của đức Phật Tì lô giá na(Đại nhật Như lai). Đó là: 1. Nhân thừa, tức địa đại, vì loài người đều ở trên mặt đất. 2. Thiên thừa, tức là thủy đại. Nước lấy chữVaôlàm chủng tử,Vaôcó nghĩa lìa nói năng. Nước tùy theo đồ đựng hình dáng vuông hay tròn mà xoay chuyển một cách tự tại, tương ứng với nghĩa tự tại của trời. 3. Thanh văn thừa, tức hỏa đại. Vì Thanh văn từ nơi tâm phát hỏa, nên hoại thân diệt trí. Chủng tử của Hỏa thiên là chữ Ra, Ra là chủng tử của Ngữ bồ tát, Thanh văn nương vào lời dạy mà được độ, cho nên được phối với hỏa đại. 10531

4. Duyên giác thừa, tức là phong đại. Chủng tử của phong đại là chữ Ha, Ha nghĩa là nhân duyên. Duyên giác quán 12 nhân duyên, cho nên 2 nghĩa này tương ứng. Lại nữa, sự khai ngộ của Duyên giác là do quán lí duyên khởi vô thường mà chứng ngộ, như từ duyên gió mà quán hoa rơi lá rụng liền thể ngộ lí vô thường, vì thế phối hợp Duyên giác với phong đại. 5. Bồ tát thừa, tức là không đại. Vì Bồ tát quán nhân không và pháp

không. [X. Bí tạng kí Q.cuối; Bí tạng kí sao Q.10]. VI. Ngũ Thừa. Theo tông Tịnh độ: 1. Nhân thừa. 2. Thiên thừa. 3. Thanh văn thừa. 4. Duyên giác thừa. 5. Bồ tát thừa. Năm thừa này đều nhờ sức bản nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà mà được sinh về Tịnh độ phương Tây, gọi là Ngũ thừa tề nhập. VII. Ngũ Thừa. Theo tông Thiên thai: Ngũ thừa là: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn Duyên giác thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa. Tóm lại, pháp thế gian dạy dỗ, dắt dẫn chúng sinh vào cõi người cõi trời, gọi là Thế gian thừa; pháp môn giáo hóa, vận chuyển chúng sinh đến các quả vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát... để vượt ra khỏi cõi mê sinh tử, gọi là Xuất thế gian thừa. Ngoài ra, còn có các thuyết Tứ thừa như sau: 1. Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa. 10532

2. Nhân thiên thừa, Tiểu thừa, Tam thừa và Nhất thừa. 3. Nhân thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa. 4. Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa và Bồ tát thừa. Về trí quán của 4 thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật thì được phân biệt như sau: Hạ quán trí, Trung quán trí, Thượng quán trí và Thượng thượng quán trí, gọi là Tứ thừa quán trí. NGŨ THỪA

10533

N 3493 NGŨ THỪA TỀ NHẬP Năm thừa đều sinh về Tịnh độ. Nghĩa là căn cơ 5 thừa như Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều nhờ sức bản nguyện của đức Phật A di đà mà được sinh về cõi Báo độ chân thực. [X. Quán kinh sớ huyền nghĩa phần; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.2, 6]. (xt. Ngũ Thừa). NGŨ THỨC I. Ngũ Thức. Phạm:Paĩca vijĩànànì. Pàli: Paĩca viĩĩànànì. Chỉ cho 5 thức: Thức mắt (Phạm: Cakwur-vijĩàna), thức tai (Phạm:Zrotravijĩàna), thức mũi (Phạm: Ghràịavijĩàna), thức lưỡi (Phạm:Jihvà-vijĩàna), thức thân (Phạm: Kàya-vijĩàna). Vì đây là 5 thức trước trong 6 hoặc 8 thức nên gọi là Tiền ngũ thức. Hoặc có thêm chữ "thân" để chỉ số phức mà gọi là Ngũ thân thức. Trong 5 thức, thức mắt lấy căn mắt làm sở y(chỗ nương gá), duyên theo sắc cảnh; thức tai lấy căn tai làm sở y, duyên theo thanh cảnh; thức mũi lấy căn mũi làm sở y, duyên theo hương cảnh; thức lưỡi lấy căn lưỡi làm sở y, duyên theo vị cảnh; thức thân lấy căn thân làm sở y, duyên theo xúc cảnh. Đó là Tiền thập ngũ giới(15 giới trước). Năm thức mỗi mỗi đều khác nhau, vì lấy 5 căn mắt, tai... làm sở y, đây là nói theo nghĩa bất cộng y(không nương chung). Nhưng, theo luận Câu xá quyển 1, thì 5 thức mắt, tai v.v... cũng lấy ý căn sinh diệt không ngừng làm chỗ nương gá chung 10534

(cộng sở y).Còn luận Thành duy thức quyển 4 thì bảo rằng Câu hữu sở y(đều có chỗ nương)của 5 thức có 4 thứ là Đồng cảnh y, Phân biệt y, Nhiễm tịnh y và Căn bản y. Đồng cảnh y nghĩa là 5 căn mắt, tai... là chỗ nương chung của 5 thức, tức năng y và sở y cùng nương gá chung 1 cảnh hiện tiền. Phân biệt y nghĩa là ý thức thứ 6 là chỗ nương gá của 5 thức phân biệt trước. Còn ý thức thứ 6 là thức phân biệt rõ ràng, tác dụng phân biệt của 5 thức trước không rõ ràng, phải nhờ vào sức của ý thức thứ 6 thì sự duyên cảnh mới rõ ràng, vì thế thức thứ 6 cũng được gọi là Minh liễu y(chỗ nương rõ ràng). Nhiễm tịnh y nghĩa là thức thứ 7 là chỗ nương nhơ, sạch của 5 thức, tức 5 thức do sự nhơ nhớp hay trong sạch của thức thứ 7 mà trở thành hữu lậu hay vô lậu. Căn bản y nghĩa là thức thứ 8 là chỗ nương căn bản của 5 thức, tức thức thứ 8 là gốc của các

thức, thường nắm giữ chủng tử của các thức và giúp các thức sinh khởi. Năm thức này đều là ngoại môn chuyển (chuyển ở cửa ngoài), đều lấy các cảm quan vật chất(sắc căn) làm chỗ nương gá và lấy vật chất(sắc pháp)làm đối tượng, chỉ khởi tác dụng đối với các đối tượng hiện tại, cũng chỉ nhận biết đối tượng bằng trực giác(hiện lượng), chứ không khởi tác dụng thường hằng. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì hành tướng của 5 thức thô to và luôn luôn tương ứng với tầm tứ, thông cả 3 tính thiện, bất thiện và vô kí, chỉ đi với nhiễm chứ không rời nhiễm và do Tu đạo đoạn trừ. Ở cõi Dục chỉ có 2 thức mũi và lưỡi, ở tầng trời Sơ thiền cõi Sắc thì có 3 thức mắt, tai và thân, còn từ Nhị thiền trở lên đều không 10535

có 5 thức. Duy thức Đại thừa thì chủ trương 5 thức không tương ứng với tầm, tứ, thông cả 3 tính, có nhiễm, có lìa nhiễm và Nhị thiền trở lên cũng có 5 thức. Lại trong 5 uẩn, 5 thức này cùng với ý thức đều thuộc về Thức uẩn; trong 12 xứ, cùng với ý thức đều thuộc về ý xứ; còn trong 18 giới thì 5 thức đều được lập làm giới thức mắt cho đến giới thức NGŨ THỨC

10536

N 3494 tai. Ngoài ra tông Duy thức cho rằng 5 thức là do chủng tử ở trong thức gốc A lại da thứ 8 chuyển biến mà sinh ra, vì thế, 5 thức cũng được gọi là 5 chuyển thức. [X. luận Thành duy thức Q.7; luận Ngũ sự tì bà sa Q.hạ; luận Thức thân túc Q.6; luận Đại tì bà sa Q.42, 72; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.4, phần cuối, Q.7, phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối]. II. Ngũ Thức. Năm thức của ý được nói trong luận Đại thừa khởi tín, đó là: Nghiệp thức, Chuyển thức, Hiện thức, Trí thức và Tương tục thức. NGŨ THỰC Năm sự thực của đức Phật do ngài Thân loan, người Nhật bản, căn cứ vào phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ của Đại sư Thiện đạo mà phân biệt. Đó là: 1. Chân thực quyết liễu nghĩa: Lời nói của đức Phật không hư dối nên gọi là chân thực; quyết định chính lí, rốt ráo rõ ràng, nên gọi là quyết liễu. 2. Thực tri: Chỉ cho Nhất thiết chủng trí. Nghĩa là trí của Phật biết khắp các tướng sai biệt của tất cả pháp, nên gọi là thực tri. 3. Thực giải: Chỉ cho 4 vô ngại. Tức là Pháp vô ngại giải, Nghĩa vô ngại giải, Từ vô ngại giải và Nhạo thuyết vô ngại giải. Bốn thứ vô ngại này đều hiểu đúng sự thực, cho nên gọi là thực giải. 4. Thực kiến: Chỉ cho mắt của Phật. Mắt 10537

của Phật có năng lực thấy suốt tính tướng trong Như lai tạng là thường trụ, cái thấy ấy thấy hết thảy pháp, khế hợp với sự thực nên gọi là thực kiến. 5. Thực chứng: Chỉ cho đại Niết bàn. Tức là Phật chứng được đại quả Niết bàn chân thực, tròn đủ muôn đức, cho nên gọi là thực chứng. [X. Ngu ngốc sao Q.hạ]. NGŨ THỰC ... .. Chỉ cho 5 thứ thức ăn xuất thế gian. Tức là 5 thứ pháp thực nuôi lớn gốc lành tuệ mệnh của bậc Thánh. Đó là: 1. Niệm thực: Người tu hành thường giữ chính niệm để nuôi lớn tất cả căn lành. 2. Pháp hỉ thực: Người tu hành ưa thích pháp Đại thừa, nhờ đó mà nuôi lớn hạt giống đạo nên tâm họ thường vui vẻ. 3. Thiền duyệt thực: Người tu hành do được sức thiền định mà có thể tự nuôi tuệ mệnh, đạo phẩm tròn sáng, tâm thường vui mừng. 4. Nguyện thực: Người tu hành trọn đời giữ nguyện, không bỏ muôn hạnh mà nuôi lớn tất cả căn lành. 5. Giải thoát thực: Người tu hành cởi bỏ tất cả sự trói buộc của hoặc nghiệp, đối với

pháp được tự tại, nuôi lớn tất cả thiện căn bồ đề. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.41; Hoa nghiêm kinh sớ Q.19, 28]. NGŨ THƯỜNG NGŨ GIỚI Năm thường năm giới. Tức là 5 thường của đạo Nho: Nhân, nghĩa, lễ, trí và tín được phối hợp với 5 giới của đạo Phật: Không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối và không uống rượu. 10538

(xt. Hiếu).

NGŨ THƯỢNG PHẦN KẾT

... ...

Phạm: Paĩcaùrdhvabhàgìyasaôyojanàni.

Gọi đủ: Ngũ thuận thượng phần kết.

Gọi tắt: Ngũ thượng kết, Ngũ thượng.

NGŨ THƯỢNG PHẦN KẾT

10539

N 3495 Năm thứ phiền não (kết = thắt, buộc) trói buộc chúng sinh ở 2 cõi Sắc và Vô sắc thuộc thượng phần giới, làm cho không ra khỏi được 2 cõi này. Đó là: 1. Sắc tham: Phiền não tham đắm 5 món dục lạc của cõi Sắc. 2. Vô sắc tham: Phiền não tham đắm cảnh giới thiền định của cõi Vô sắc. 3. Điệu cử: Chúng sinh trong 2 cõi trên do tâm niệm loạn động mà lui mất thiền định. 4. Mạn: Chúng sinh trong 2 cõi trên do tâm kiêu mạn mà cậy mình, lấn lướt người khác. 5. Vô minh: Phiền não do tham đắm thiền định mà không rõ biết chân tính. Năm phiền não(kết)này lấy 8 việc ở cõi trên do Tu đạo đoạn trừ trong thân bậc Thánh làm tự tính, nghĩa là Sắc tham, tức ái của cõi Sắc do Tu đạo đoạn trừ(1 việc); Vô sắc tham, tức là ái của cõi Vô sắc do Tu đạo đoạn trừ(1 việc); Điệu cử tức là Điệu cử của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ (2 việc); Mạn tức là Mạn của 2 cõi trên đều doTu đạo đoạn trừ(2 việc); Vô minh tức là Vô minh của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ(2 việc). Ngũ thượng phần kết này chỉ giới hạn ở Tu đạo đoạn chứ không chung cho Kiến đạo đoạn, vì những phiền não(kết hoặc)do Kiến đạo đoạn thường làm cho con người sa đọa, cho nên không được lập làm Thượng phần kết. [X. kinh Chúng tập trong Trường a hàm Q.8; luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa 10540

Q.49; luận A tì đạt ma phát trí Q.3; luận

Thành thực Q.10]. (xt. Ngũ Hạ Phần Kết).

NGŨ TIỄN

... ..

Cũng gọi Hoa tiễn.

Năm mũi tên. Năm mũi tên ví dụ cho 5 món dục(tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ). Năm món dục này có sức phá hoại sự nghiệp tu đạo như mũi tên hại thân thể, cho nên gọi là Ngũ tiễn.

NGŨ TIỂU BỘ

.....

Gọi đủ: Thiên thai ngũ tiểu bộ.

Đối lại: Tam đại bộ.

Chỉ cho 5 bộ sách nhỏ trong các soạn thuật của ngài Thiên thai Trí khải, đó là:
1. Kim quang minh kinh huyền nghĩa, 2 quyển, gọi tắt: Quang minh huyền.
2. Kim quang minh văn cú, 6 quyển, gọi tắt: Quang minh sớ.
3. Quan âm huyền nghĩa, 2 quyển, gọi
tắt: Quan âm huyền, Biệt hành huyền.
4. Quan âm nghĩa sớ, 2 quyển, gọi tắt:
Quan âm sớ, Biệt hành sớ.
5. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ, 1 quyển, gọi tắt: Quán kinh sớ.
Ngũ tiểu bộ này đều có chú giải của ngài
Tứ minh Tri lễ, tức là:
- Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập di kí, 6 quyển.
- Kim quang minh kinh văn cú kí, 8 quyển.
- Quan âm huyền nghĩa kí, 4 quyển.
- Quan âm nghĩa sớ kí, 4 quyển.
- Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao, 3 quyển.
[X. Sơn gia chính thống học tắc
Q.thượng].
10541
NGŨ TINH
... ..
Cũng gọi Ngũ chấp.
Năm ngôi sao. Đó là:
1. Tuế tinh: Sao Mộc, thuộc mộc trong ngũ hành, là con của Thanh đế ở phương đông.
2. Huỳnh hoặc tinh: Sao Hỏa, thuộc hỏa trong ngũ hành, là con của Xích đế ở phương nam.
NGŨ TINH
10542

N 3496 3. Trấn tinh: Sao Thổ, thuộc thổ trong ngũ hành, là con của Hoàng đế ở trung ương. 4. Thái bạch tinh: Sao Kim, thuộc kim trong ngũ hành, là con của Bạch đế ở phương tây. 5. Thần tinh: Sao Thủy, thuộc thủy trong ngũ hành, là con của Hắc đế ở phương bắc. Chu kì vận hành của 5 vì sao này nhanh chậm không giống nhau. Sao Thái bạch và sao Thần phải cần thời gian 1 năm mới đi hết 1 vòng, sao Huỳnh hoặc 2 năm, sao Tuế 12 năm, sao Trấn 29 năm rưỡi. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.40; kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Đại phương quảng bồ tát Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.3]. NGŨ TINH XÁ THẬP THÁP Năm ngôi tinh xá và 10 tòa tháp, là những Thánh tích của Phật giáo ở Ấn độ. I. Ngũ Tinh Xá. Về 5 ngôi tinh xá có các thuyết sau đây: 1. Theo luận Đại trí độ quyển 3 bản Cao li, thì 5 tinh xá là: Trúc viên, Bề bà la bạt thứ, Tát đa bát na cầu ha, Nhân đà thế la cầu ha và Tát pha thứ hồn trực ca bát bà la đều ở thành Vương xá. Nhưng theo 3 bản đời Tống, Nguyên, Minh thì chỉ cho 5 núi bao quanh thành Vương xá: Bệ bà la bạt thứ (Phạm:Vebhàravana), Tát đa ban na cầu ha (Phạm:

Sattapaịịiguhà), Nhân đà thế la cầu ha (Phạm:Indasàlaguhà), Tát pha thứ hồn trực ca bát bà la (Phạm: Sappasoịđikapabhàra) và Kì xà quật (Pàli:Gijjhakùỉa). 10543

2. Theo Phiên dịch danh nghĩa tập thì 5 tinh xá là: Cấp cô độc viên, Thứu lãnh, Di hầu giang, Am la thụ viên và Trúc lâm... 3. Theo Chỉ quật dịch thổ tập quyển 21,Phiên Phạm ngữ quyển 9, thì 5 tinh xá là: Trúc viên, Bề bà la bạt thứ tát đa ban na cầu ha, Nhân đà thế la cầu ha, Tát pha thứ hồn trực ca bát bà la và Kì xà quật. 4. Theo Loại tụ danh vật khảo quyển 334, thì 5 tinh xá là: Tinh xá Kì viên, tinh xá Trúc lâm, tinh xá Đại lâm, tinh xá Thệ đa lâm và chùa Na lan đà, cũng gọi là Thiên trúc ngũ sơn. II. Thập Tháp. Có các thuyết sau đây: 1. Theo kinh Đại bát niết bàn quyển hạ (bản 3 quyển) do ngài Pháp hiển dịch vào đời Đông Tấn, thì sau khi đức Phật nhập diệt, 8 ông vua được chia 8 phần xá lợi, đưa về 8 nước xây tháp cúng dường, 1 tháp thờ bình chia xá lợi do Bà la môn Hương tính xây, còn 1 tháp do các Lực sĩ xây ở ngay nơi trà tì để thờ 1 phần xá lợi còn lại, như vậy tất cả là 10 ngôi tháp. 2. Theo luật Thập tụng quyển 60 thì trong cõi Diêm phù đề(Ấn độ) có 10 tòa tháp, trong đó 8 tháp thờ xá lợi, tháp thứ 9 thờ cái bình dùng để chia xá lợi, còn tòa tháp thứ 10 thì thờ tro. Tám tòa tháp thờ xá lợi nói trên được xây ở các nước: Câu thi, Ba ba, Già la, La ma già, Tì lưu đề, Ca duy vệ, Tì xá li và Ma già đà. 3. Có thuyết cho 10 tháplà: Đính tháp (tháp thờ xương đầu), Nha tháp(tháp thờ răng hàm), Xỉ tháp(tháp thờ răng), Phát tháp(tháp thờ tóc), Trảo tháp(tháp thờ móng tay), Y tháp (tháp thờ áo), Bát tháp(tháp thờ bát), Tích 10544

tháp(tháp thờ gậy tích), Bình tháp(tháp thờ bình đựng nước)và Dư tháp(tháp thờ kiệu). Nhưng thuyết này không rõ chỗ y cứ. Ngoài ra, kinh Ban nê hoàn quyển hạ và kinh Trường a hàm quyển 5 thì nêu ra thuyết 11 tháp. Trong đó, kinh Ban nê hoàn cho rằng tháp thứ 9 là tháp thờ bình chia xá lợi, tháp thứ 10 là tháp định, tháp thứ 11 là tháp thờ tro. Còn kinh Trường a hàm thì cho rằng tháp thứ 9 là tháp thờ bình, tháp thứ 10 thờ tro và tháp thứ 11 thờ tóc. NGŨ TINH XÁ THẬP THÁP

10545

N 3497 Đến đời sau, Trung quốc và Nhật bản đặt ra chế định Ngũ sơn Thập sát chính đã căn cứ vào thuyết Ngũ tinh xá thập tháp này. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32; kinh Phật bản hạnh tập Q.48; Tuyển tập tam tạng cập tạp tạng truyện; Thích ca phổ Q.4; Niết bàn kinh sớ tam đức chỉ qui Q.20; Pháp hoa kinh văn cú Q.1, phần trên; Đại tạng pháp số Q.32]. NGŨ TÌNH ..... Chỉ cho 5 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của chúng sinh. Vì 5 căn này hay sinh ra tình thức, cho nên gọi Ngũ tình. [X. luận Đại trí độ Q.17, 40]. NGŨ TÍNH ... .. I. Ngũ Tính. Cũng gọi Ngũ chủng tính, Ngũ chủng chủng tính, Ngũ chủng thừa tính, Ngũ thừa chủng tính. Năm tính khác nhau của chúng sinh do chủng tử có sẵn(tiên thiên)trong thức A lại da quyết định mà không có cách nào thay đổi được. Đây là thuyết của tông Pháp tướng, gọi là Ngũ tính các biệt. Đó là: 1. Bồ tát định tính(Định tính Bồ tát). 2. Độc giác định tính(Định tính Độc giác). 3. Thanh văn định tính (Định tính Thanh văn). 4. Tam thừa bất định tính(Bất định chủng tính). 5. Vô tính hữu tình(Hữu tình không có tính). 10546

Trong đó, 3 tính đầu nhất định sẽ đạt được quả Phật, quả Bích chi phật hoặc quả A la hán(tính thứ 2 và thứ 3 gọi chung là Định tính nhị thừa). Tính thứ 4 là chủng tử vốn có của 3 bậc Thanh văn, Độc giác và Bồ tát, nên trước phải tu hạnh Nhị thừa rồi sau mới chuyển về Đại thừa mà chứng quả Phật. Nếu quả ấy chưa quyết định thì có 4 loại khác nhau: 1. Tam thừa. 2. Bồ tát, Độc giác. 3. Bồ tát, Thanh văn. 4. Độc giác, Thanh văn. Tính thứ 5 là vĩnh viễn đắm chìm trong cõi mê, không cách nào lìa được khổ, chỉ có thể tu 5 giới, làm 10 điều lành để gieo nhân sinh lên cõi trời và cõi người. Năm tính sai khác trên đây là căn cứ vào điều được nói trong kinh Lăng già quyển 2 và kinh Giải thâm mật quyển 2, vì thế có chỗ cho rằng thuyết "Tất cả chúng sinh thảy đều thành Phật" nói trong kinh Pháp hoa chỉ là pháp môn phương tiện khuyến khích chúng sinh Bất định tính chuyển về Đại thừa mà thôi. (xt. Nhất Xiển Đề, Ngũ Chủng Tính). II. Ngũ Tính. Chỉ cho 5 dòng họ của đức Phật, tức là: Cù đàm, Cam giá, Thích ca, Nhật chủng và Xá di. Vì Thích ca là 4 người con của vua Cam giá nên lập làm 4 họ, nhưng thực ra đều phát sinh từ Cù đàm. Cù đàm, Thích ca tên tuy khác nhưng họ chỉ là 1. Còn 2 họ Xá di và Thích ca thì phát sinh từ Cam giá, Cam giá phát sinh từ Cù đàm, đều là 1 họ trong dòng Sát đế lợi, cho nên chi nhánh thì nhiều mà nguồn gốc chỉ là một. (xt. Cam Giá Vương). 10547

NGŨ TÍNH THÀNH PHẬT Năm tính thành Phật tùy theo chủng tính khác nhau của chúng sinh. Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 2, 5 tính thành Phật là: 1. Bất định tính bán thành Phật: Tính bất định chỉ cho căn tính không nhất định. Nghĩa là người căn tính không nhất định, khi gần các bậc Thanh văn, Duyên giác thì NGŨ TÍNH THÀNH PHẬT

10548

N 3498 tu tập pháp Thanh văn, Duyên giác, mà khi gần Bồ tát thì tùy thuận tu tập pháp Bồ tát. Người tu tập pháp Thanh văn, Duyên giác thì tham đắm quá nhỏ, không thích độ sinh, không cầu quả Phật nên không thành Phật. Người tu tập theo hạnh lợi sinh của Bồ tát thì cầu chứng bồ đề mà được thành Phật, nên gọi là Bất định tính bán thành Phật(tính bất định nên có thể thành Phật mà cũng có thể không thành Phật). 2. Vô chủng tính bất thành Phật: Người không có lòng tin, không gây nhân lành, phủ định lí nhân quả, không chịu sự giáo hóa, cam tâm chìm đắm trong sinh tử, không cần cầu giải thoát, nên gọi Vô chủng tính bất thành Phật(không có chủng tính thành Phật). 3. Thanh văn tính bất thành Phật: Căn tính Thanh văn chỉ tu tập pháp Tứ đế sinh diệt mà chứng được quả Niết bàn chân không, tham đắm nơi vắng lặng, sợ sinh tử, không thể phát khởi hạnh độ sinh để cầu Phật đạo, vì thế gọi là Thanh văn tính bất thành Phật(tính Thanh văn không thành Phật). 4. Duyên giác tính bất thành Phật: Căn tính Duyên giác chỉ quán pháp 12 nhân duyên mà chứng được quả Niết bàn chân không, vì cố chấp thiên không, không cầu Phật đạo, cho nên gọi là Duyên giác tính bất thành Phật(tính Duyên giác không thành Phật). 5. Bồ tát tính toàn thành Phật: Bồ tát tự giác, giác tha, vận dụng bi trí, xem kẻ oán người thân đều bình đẳng, tu tập các nhân, chứng quả Bồ đề, cho nên gọi Bồ tát tính toàn thành Phật. 10549

(xt. Ngũ Tính, Ngũ Chủng Tính). NGŨ TỊNH ..... I. Ngũ Tịnh. Năm thứ sạch sẽ. Tức là sữa, sữa đặc, váng sữa, phân và nước tiểu của con bò vàng chưa rơi xuống đất. Người Ấn độ,

theo tập tục từ nghìn xưa, cho rằng con bò là sứ giả của Phạm thiên nên tôn nó là Thánh ngưu (bò thánh),do đó, phân và nước tiểu của bò cũng được xem là vật sạch sẽ. Mật giáo cũng theo tập tục này mà dùng phân và nước tiểu của bò làm vật liệu đắp đàn và sái tịnh pháp cụ, nền đàn. Cứ theo kinh Tô tất địa quyển trung phẩm Cúng dường, hành giả Chân ngôn, trong lúc trì tụng chân ngôn, nếu sinh tâm ô uế, buông lung đến nỗi tụng chân ngôn bị lầm lẫn; nếu uống ngũ tịnh này thì có thể làm cho các thức ăn bất tịnh đã ăn trong vòng nửa tháng được trong sạch, đồng thời chân ngôn cũng được thanh tịnh và tăng thêm uy lực. Ngoài ra, trong các kinh và nghi quĩ cũng có ghi chép đầy đủ về các phương pháp Ngũ tịnh chân ngôn và Ngũ tịnh gia trì của 3 bộ: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ. II. Ngũ Tịnh. Chỉ cho trời Ngũ tịnh cư thuộc Tứ thiền cõi Sắc. (xt. Ngũ Tịnh Cư Thiên). NGŨ TỊNH CƯ THIÊN Tịnh cư, Phạm: Zuddhàvàsa. I. Ngũ Tịnh Cư Thiên. Cũng gọi Ngũ bất hoàn thiên, Ngũ tịnh cư xứ, Ngũ na hàm thiên, Ngũ tịnh cư. Chỉ cho 5 tầng trời trong đệ Tứ thiền 10550

thuộc cõi Sắc, là nơi sinh đến của các bậc Thánh quả A na hàm. Đó là: 1. Vô phiền thiên(Phạm:Avfha), cũng gọi A duy phan, A bệ lệ xá, A phù ha na. Cõi trời này không còn khổ, vui, tâm và cảnh không giao tiếp, không có tất cả phiền não. 2. Vô nhiệt thiên(Phạm:Atapa), cũng gọi A đáp hòa, A đà ba, A đáp ba. Cõi trời này không có tất cả nhiệt não bức bách. NGŨ TỊNH

10551

N 3499 3. Thiện kiến thiên (Phạm:Sudfza), cũng gọi Tu đề xá. Cõi trời này không có các tướng trần cấu, từ trong định tuệ thấy khắp các thế giới trong 10 phương đều tròn đầy ngưng lặng. 4. Thiện hiện thiên (Phạm: Sudarzana), cũng gọi Tu đà thi ni, Tu đề xá na. Cõi trời này có năng lực thấy suốt rõ ràng, tất cả hiện tượng đều không ngăn ngại. 5. Sắc cứu cánh thiên (Phạm: Akaniwỉha), cũng gọi A ca nị tra, A ca ni tra. Cõi trời này không còn hình sắc, là nơi cao nhất, thù thắng nhất trong cõi Sắc. Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 9, thì 5 tầng trời nói trên đều xếp theo chiều ngang trong cõi trời Tứ thiền, nhưng trời Tứ thiền chỉ có thể nghe tên của 5 tầng trời này, chứ không thấy được, cũng như trong đạo tràng Thánh địa ở thế gian có nhiều La hán cư trụ mà người thường không thấy được. Còn luận Câu xá quyển 24 cho rằng do tu cả 5 phẩm mà được sinh lên các tầng trời Ngũ tịnh cư. Năm phẩm tức chỉ cho 5 phẩm tạp tu Tĩnh lự thứ 4, đó là: 1. Hạ phẩm: Trước hết khởi nhiều niệm vô lậu, kế đến nhiều niệm hữu lậu, sau đó lại khởi nhiều niệm vô lậu, cứ như thế trở đi trở lại, sau giảm dần cho đến 3 tâm hiện tiền thì thành tựu tĩnh lự. 2. Trung phẩm: Tức 6 tâm hiện tiền. 3. Thượng phẩm: Tức 9 tâm hiện tiền. 4. Thượng thắng phẩm: Tức 12 tâm hiện tiền. 5. Thượng cực phẩm: Tứ 15 tâm hiện 10552

tiền. Về sức cảm sinh lên cõi trời Ngũ tịnh cư thì luận Câu xá nêu 2 thuyết: 1. Dùng sức vô lậu huân tập hữu lậu mà cảm sinh về cõi Ngũ tịnh cư. 2. Do 5 căn Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ lần lượt tăng lên mà cảm sinh về cõi Ngũ tịnh cư. Ngoài ra, theo Luận sự (Pàli: Kathàvatthu), thì tuổi thọ của người các tầng trời Ngũ tịnh cư như sau: Trời Vô phiền 1 nghìn kiếp, trời Vô nhiệt 2 nghìn kiếp, trời Thiện kiến 4 nghìn kiếp, trời Thiện hiện 8 nghìn kiếp và trời Sắc cứu cánh 1 vạn kiếp. Còn theo Tứ a hàm mộ sao giải

quyển hạ, thì cõi Ngũ tịnh cư vốn chỉ có 3 tầng trời, tức là Tu đề xá(Thiện kiến thiên), Tu đề xá na(Thiện hiện thiên)và Bệ thủ đà (Phạm:Vizuddha,Thanh tịnh thiên). Trong đó, Thanh tịnh thiên lại được chia ra 3 tầng trời: A bệ lệ xá (Vô phiền thiên), A đáp ba(Vô nhiệt thiên)và A ca nị tra(Sắc cứu cánh thiên), mà gọi chung là Ngũ tịnh cư thiên. [X. kinh Trung a hàm Q.9; kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.8; kinh Thủ lăng nghiêm Q.9; luận Dị môn túc Q.14; luận Đại tì bà sa Q.136, 175; luận Thuận chính lí Q.65]. II. Ngũ Tịnh Cư Thiên. Cũng gọi Ngũ tịnh cư chúng, Ngũ thiên tử. Chỉ cho 5 vị tôn ngồi ở phía đông thuộc Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Đó là: 1. Tự tại thiên tử: Phối hợp với trời Sắc cứu cánh. 10553

2. Phổ hoa thiên tử: Phối hợp với trời
Thiện kiến.
3. Quang man thiên tử: Phối hợp với trời Thiện hiện.
4. Ý sinh thiên tử, cũng gọi Mãn ý thiên tử. Phối hợp với trời Vô nhiệt.
5. Danh xưng viễn văn thiên tử, cũng gọi Biến âm thanh thiên tử. Phối hợp với trời Vô phiền.
[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật
Q.4; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật
Q.5; Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Đại nhật kinh sớ Q.5, 13, 16].
NGŨ TỊNH CƯ THIÊN
10554

N
3500
NGŨ TỔ
.....
I. Ngũ Tổ.
Tức là Thiền sư Hoằng nhẫn, tổ thứ 5 của Thiền tông, Trung quốc.
[X. Tống cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Truyền pháp chính tông kí Q.6].
II. Ngũ Tổ.
Tức là Thiền sư Pháp diễn, trụ ở núi Ngũ tổ tại Kì châu, sống vào đời Tống, Trung quốc.
III. Ngũ Tổ.
Chỉ cho 5 vị Tổ sư của tông Tịnh độ:
Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Pháp chiếu và Thiếu khang.
IV. Ngũ Tổ.
Chỉ cho 5 vị Tổ của Liên xã: Thiện đạo,
Pháp chiếu, Thiếu khang, Tỉnh thường và
Tông trách.
V. Ngũ Tổ.
Chỉ cho 5 vị Tổ sư của tông Hoa nghiêm:

Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật.
NGŨ TỔ SƠN
.....
Cũng gọi Phùng mậu sơn.
Tục gọi: Đông sơn.
Núi ở phía đông bắc huyện Hoàng mai, tỉnh Hồ bắc, Trung quốc.
Thiền sư Hoằng nhẫn, tổ thứ 5 của
Thiền tông, Trung quốc, đến nơi đây sáng lập chùa Chân tuệ làm đạo tràng xiển dương Thiền phong, do đó mà núi này nổi tiếng.
10555
Sau khi Ngũ tổ thị tịch, đệ tử là ngài Thần tú an táng nhục thân của Tổ ở đây. Về sau, có các vị: Sư giới, Thiền sư Tú, Pháp diễn v.v... nối tiếp nhau trụ trì. Trong đó, ngài Pháp diễn mở mang xây dựng thành 1 đại tùng lâm, phát triển Thiền phong Dương kì, đệ tử rất đông. Các vị long tượng nổi tiếng trong Thiền lâm như: Viên ngộ Khắc cần, Phật giám Tuệ cần, Phật nhãn Thanh viễn... đều xuất thân từ đây. [X. Tống cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 1175]. NGŨ TỘC NHƯ LAI Chỉ cho 5 đức Như lai trong Kim cương giới Mật giáo. Tộc, Phạm, Kula, nghĩa là Bộ tộc, bởi thế, 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, A di đà và Bất không thành tựu của 5 bộ được gọi là Ngũ tộc Như lai. [X. kinh An tượng tam muội nghi quĩ]. NGŨ TỒN THẤT KHUYẾT ..... Kinh Vô lượng thọ có 12 bản dịch, trong đó, 5 bản hiện còn và 7 bản đã thất lạc, nên gọi là Ngũ tồn thất khuyết(còn 5 mất 7). Năm bản hiện còn là: 1. Kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, 2 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán. 2. Kinh A di đà, 2 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch vào đời Ngô. NGŨ TỒN THẤT KHUYẾT Toàn cảnh Chùa Chân Tuệ

10556

N
3501
3. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài
Khang tăng khải dịch vào đời Tào Ngụy.
4. Hội Vô lượng thọ Như lai, 2 quyển, trong kinh Đại bảo tích, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường.
5. Kinh Đại thừa Vô lượng thọ trang nghiêm, 3 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống.
Bảy bản đã mất là:
1. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài
An thế cao dịch vào đời Hậu Hán.
2. Kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, 2 quyển, do ngài Bạch diên dịch vào đời Tào Ngụy.
3. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài
Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

4. Kinh Vô lượng thọ chí chân đẳng chính giác, 1 quyển, do ngài Trúc pháp lực dịch vào đời Đông Tấn.

5. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài

Phật đà bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống.

6. Kinh Tân vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Bảo vân dịch vào đời Lưu Tống.

7. Kinh Tân vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu

Tống.

NGŨ TÔNG

.....

I. Ngũ Tông.

Chỉ cho 5 tông Đại thừa: Tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm, tông Pháp tướng, tông Tam luận và tông Luật.

II. Ngũ Tông.

Chỉ cho 5 tông phái Thiền: Tông Qui ngưỡng, tông Lâm tế, tông Tào động, tông

10557

Vân môn và tông Pháp nhãn. III. Ngũ Tông. Chỉ cho 5 tông do pháp sư Tự quĩ ở chùa Hộ thân đời Tề thành lập: Tông Nhân duyên, tông Giả danh, tông Bất chân, tông Chân thực và tông Pháp giới. (xt. Ngũ Tông Giáo). NGŨ TÔNG GIÁO Cũng gọi Ngũ giáo. Năm tông được chia loại theo giáo nghĩa và tôn chỉ trong các kinh, do ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân phán lập. Đó là: 1. Nhân duyên tông: Dùng lí 6 nhân 4 duyên để phá thuyết tà nhân, vô nhân sai trái của ngoại đạo. Đây là chỉ cho Nhất thiết hữu bộ, Tuyết sơn bộ, Đa văn bộ... 2. Giả danh tông: Chủ trương tất cả pháp hữu vi đều thuộc về giả tướng do nhân duyên sinh, không có thực thể, chỉ có giả danh tồn tại. Đây chỉ cho Kinh lượng bộ, Thuyết giả bộ, luận Thành thực... 3. Bất chân tông: Chủ trương hết thảy các pháp vốn hư dối, không có thể thực, nhưng vì chúng sinh chấp trước thực có nên phải dùng lí "Không" để phủ định. Đây là chỉ cho kinh Bát nhã, Tam luận... 4. Chân tông: Chân lí khẳng định "tức không tức hữu" là vĩnh viễn bất biến (pháp giới thường trụ), phổ biến tất cả(đều có Phật tính)... Đây là chỉ cho kinh Niết bàn. 5. Pháp giới tông: Muôn sự muôn vật trong vũ trụ thảy đều chân thực, dung hợp lẫn nhau, tự do tự tại, không ngăn ngại nhau. Đây là chỉ cho kinh Hoa nghiêm. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10, 10558

phần đầu; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí

Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1].

NGŨ TÔNG NGUYÊN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hán nguyệt

Pháp tạng soạn vào đời Minh, ấn hành vào niên hiệu Sùng trinh năm đầu (1538), được thu vào Vạn tục tạng tập 114.

NGŨ TÔNG NGUYÊN

10559

N 3502 Ngài Hán nguyệt Pháp tạng phản đối việc tông Tào động xóa bỏ hết sạch tông chỉ của 5 nhà, chỉ truyền mỗi một việc đức Thích ca đưa cành hoa trong hội Linh sơn, nên phê bình chủ trương của tông Tào động là pháp chết, truyền kín trong thất và cho rằng từ thời đức Phật Uy âm đến nay, không 1 lời nào 1 pháp nào mà chẳng phải là phù ấn của tông chỉ 5 nhà. Vì sửa sai sự ngộ nhận của tông Tào động mà ngài Hán nguyệt soạn sách này. Sau khi sách được hoàn thành, ngài Mộc trần Đạo mân là pháp đệ của ngài Hán nguyệt, soạn "Ngũ Tông Tịch" .....quở trách ngài Hán nguyệt, còn đệ tử của ngài Hán nguyệt là Đàm cát Hoằng nhẫn thì soạn "Ngũ Tông Cứu" để bài bác ngài Mộc trần và cực lực bênh vực cho thầy mình. Ngoài ra, Thiền sư Mật vân Viên ngộ, thầy của ngài Hán nguyệt cho rằng Hán nguyệt là đệ tử danh lợi, nên cũng soạn "Tịch Vọng Cứu Lược Thuyết" , 10 quyển. Đến đời Thanh, Hoàng đế Ung chính cũng soạn "Giản Ma Biện Dị Lục" để phá bỏ Ngũ Tông Cứu của ngài Đàm cát. Nội dung sách này gồm 8 chương: Lâm tế tông, Lưỡng mạch hợp tông kí lai hữu cứ, Vân môn tông, Qui ngưỡng tông, Pháp nhãn tông, Tào động tông, Tổng kết, Truyền y pháp chú và có phần phụ lục lời tụng của tông Lâm tế. NGŨ TU DI 10560

I. Ngũ Tu Di. Năm núi Tu di, ví dụ sự rộng lớn của tướng lông trắng ở giữa 2 đầu chân mày của đức Phật A di đà. Phần quán thân Phật trong kinh Quán vô lượng thọ Phật (Đại 12, 343 trung) nói: "Tướng lông trắng giữa 2 chân mày của đức Phật A di đà uốn lượn xoay vòng bên phải như 5 tòa núi Tu di". Núi Tu di cao 336 vạn dặm, mỗi bề cũng rộng như vậy, mà tướng lông trắng của Phật A di đà còn rộng lớn gấp 5 lần như thế, cho nên gọi là Ngũ tu di chứ chẳng phải chỉ cho 5 tòa núi Tu di khác nhau. [X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối (Tuệ viễn); Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ (Trí khải)]. II. Ngũ Tu Di. Ví dụ tâm ngã mạn, phiền não, vô minh của chúng sinh cao rộng không lường được, giống như 5 núi Tu di. (xt. Tứ Đại Hải). NGŨ TỰ ... .. Năm phần tựa nhỏ trong phần tựa riêng của kinh Pháp hoa do ngài Thiên thai Trí khải chia ra. Đó là: 1. Chúng chuẩn tự: Tức là câu "Lúc bấy giờ 4 chúng vây quanh đức Thế tôn". 2. Hiện thụy tự: Tức là "Lục thụy" (đức Thế tôn hiện 6 điềm lành). 3. Nghi niệm tự: Tức là câu "Lúc bấy giờ bồ tát Di lặc nghĩ rằng". 4. Phát vấn tự: Tức là câu "Lúc bấy giờ bồ tát Di lặc muốn giải quyết điều thắc mắc của mình". 5. Đáp vấn tự: Tức là câu "Lúc bấy giờ bồ tát Văn thù sư lợi"... 10561

[X. Pháp hoa văn cú Q.2, phần cuối].
NGŨ TỰ CHÚ
.....
Cũng gọi Ngũ tự Văn thù chú, Ngũ tự đà la ni.
Đà la ni Văn thù 5 chữ. Tức chân ngôn 5 chữ (a), (ra), (pa), (ca) và (na).
Theo Tam chủng tất địa quĩ, nếu tụng 1 biến Ngũ tự chú thì công đức cũng nhiều
NGŨ TỰ CHÚ
10562

N 3503 bằng tụng 1 trăm biến Đại tạng kinh, có thể vào tất cả bình đẳng của Như lai, tất cả văn tự cũng đều bình đẳng, mau chóng thành tựu Đại bát nhã; nếu tụng 2 biến thì có thể diệt trừ trọng tội trong ức kiếp sinh tử; tụng 3 biến thì được Tam muội hiện tiền;

tụng 4 biến thì được sức tổng trì không bao giờ quên mất, tụng 5 biến thì mau thành tựu Vô thượng bồ đề. [X. kinh Văn thù thiên bát; Ngũ tự đà la ni tụng]. NGŨ TỰ MINH VƯƠNG Gọi đủ: Thành tựu phú quí kim cương Hư không tạng câu triệu ngũ tự minh vương. Chân ngôn 5 chữ của 5 vị Đại bồ tát Hư không tạng. Tức là 5 chữ: (vaô), (hùô), (trà#), (hrì#), (a#), là những chữ chủng tử của 5 vị Đại bồ tát Hư không tạng. [X. phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì Q.hạ]. NGŨ TỰ MÔN Tức 5 chữ (a), (va), (ra), (ha) và (kha), là chủng tử 5 đại. (xt. Ngũ Đại Tự Nghĩa). NGŨ TỰ NGHIÊM THÂN QUÁN ..... Cũng gọi Ngũ đại thành thân quán, Ngũ luân thành thân quán, Ngũ luân quán. Đối lại: Ngũ tướng thành thân quán. Pháp tu này quán tưởng pháp thân vốn có của hành giả cứng chắc như kim cương. Tức hành giả dùng 5 chữ (a), (vaô), (lãm), (hàm), (khiếm), (hoặc a, phạ, 10563

la, hạ, kha) bố trí ở 5 chỗ trên thân thể đúng theo thứ tự, để gia trì trang nghiêm thân mình. Trong đó, chữ A là hình vuông màu vàng, quán tưởng là Kim cương luân, gia trì ở dưới thân, gọi là Du già tọa, trụ trong đất tâm bồ đề cứng chắc như kim cương. ChữVaôlà hình tròn màu trắng, quán tưởng là thủy luân, gia trì ở phía trên rốn, gọi là Đại bi thủy, có thể được tam muội Đại bi. Chữ Lãm là hình tam giác màu như ánh mặt trời buổi sáng, quán tưởng làm hỏa luân, gia trì ở chỗ trái tim, gọi là Trí hỏa quang(ánh lửa trí) có công năng tiêu trừ cấu uế. Chữ Hàm là hình bán nguyệt màu đen, quán tưởng là phong luân, gia trì ở khoảng giữa 2 chân mày, gọi là Tự tại lực, có công năng đẩy lui ác ma. Chữ Khiếm là hình cầu nhiều màu, quán tưởng là không luân, gia trì trên đỉnh đầu, gọi là Đại không, có công năng làm cho thân mình ngang bằng với pháp giới. Ngũ tự nghiêm thân quán là pháp quán phải thực hành trước khi tu pháp Đạo tràng quán của Thai tạng giới, là pháp môn "Tức thân thành Phật" dành cho những người có căn cơ thù thắng. Nếu nói theo nghĩa căn cơ yếu kém từ Hiển vào Mật thì trở thành Ngũ tướng thành thân quán của Kim cương giới. Nhưng theo thuyết Hồng tự thứ đệ của Thai tạng giới, thì 5 chữ chỉ được bố trí gia trì ở tim mà thôi. Còn theo Thai tạng giới niệm tụng thứ đệ quyển thượng của ngài Tông duệ, thì Ngũ tự quán bố trí ở cả thân và tâm. [X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; phẩm Trì tụng pháp tắc trong kinh Đại nhật Q.7; Thanh long tự nghi quĩ Q.thượng; Huyền pháp tự nghi quĩ 10564

Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.14; Đại tì lô giá na kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ]. (xt. Ngũ Luân Quán).

NGŨ TỰ SẮC

Màu sắc của 5 chữ biểu thị 5 đại theo thuyết của ngài Tam tạng Bất không.

NGŨ TỰ SẮC

10565

N 3504 Chữ (a) màu vàng, biểu thị cho địa đại(đất). Chữ (vi) màu đen, biểu thị cho thủy đại(nước). Chữ (ra) màu đỏ, biểu thị cho hỏa đại (lửa). Chữ (hùô) màu trắng, biểu thị cho phong đại(gió). Chữ (khaô) màu xanh, biểu thị cho không đại(hư không). [X. Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích]. NGŨ TỰ VĂN THÙ BỒ TÁT Phạm: Maĩjughowa. Hán âm: Mạn thù già sa. Cũng gọi: Diệu âm bồ tát, Ngũ kế bồ tát. Chỉ cho bồ tát Văn thù sư

lợi lấy 5 chữ (a), (ra), (pa), (ca) và (na) làm chân ngôn. Vị tôn này ngồi ở phía bên phải của bồ tát Nguyệt quang trong viện Văn thù thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Cát tường kim cương. Về hình tượng thì vị Bồ tát này có thân màu vàng, ngồi trên hoa sen đỏ, trên đầu có 5 búi tóc(ngũ kế), tay phải cầm hoa sen xanh để ở ngang ngực, tay trái đặt ngang, cầm quyển kinh Bát nhã tiếng Phạm, biểu thị Trí ba la mật; hoa sen xanh biểu thị Tam muội vô nhiễm. Hình Tam muội da là hoa sen xanh, trên hoa có Phạm khiếp (kinh Bát nhã), có thuyết cho là Trí kiếm, 10566

biểu thị trí Đại không của vị Bồ tát này. Ngoài ra, pháp tu thờ bồ tát Ngũ tự văn thù làm bản tôn, gọi là Ngũ tự văn thù pháp, phần nhiều tu pháp này để cầu được trí tuệ sâu xa, làm cho chính pháp trụ lâu nơi đời. [X. Ngũ tự đà la ni tụng; Kim cương đính kinh Du già văn thù sư lợi bồ tát cúng dường nghi quĩ; Kim cương đính siêu thắng tam giới kinh thuyết văn thù ngũ tự chân ngôn thắng tướng; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. NGŨ TỰ VĂN THÙ PHÁP Cũng gọi Ngũ kế văn thù pháp. Pháp tu thờ bồ tát Ngũ tự văn thù làm bản tôn, trì tụng chân ngôn 5 chữ (a), (ra), (pa), (ca) và (na) để cầu được trí tuệ sáng suốt. Cứ theo Ngũ tự đà la ni tụng, thì người tu pháp này sẽ mau chóng đạt được trí tuệ của chư Phật, khiến ngay thân phàm phu này thành Phật. Còn theo Văn thù ngũ tự chân ngôn thắng tướng, thì người tu hành tụng 1 biến chân ngôn này có thể tiêu trừ tất cả nạn khổ, tụng 2 biến có thể trừ diệt tội nặng sinh tử trong ức kiếp, tụng 3 biến thì Tam muội hiện trước, tụng 4 biến thì được sức tổng trì không quên, tụng 5 biến liền thành Vô thượng bồ đề. Ở đây nói 1 biến, 2 biến v.v... hàm nghĩa 1 câu chi biến, 2 câu chi biến... NGŨ TƯỚNG I. Ngũ Tướng. Cũng gọi Ngũ suy. Năm tướng suy của những người cõi trời 10567

báo hiệu sắp hết tuổi thọ. Tức là: Áo xiêm dơ bẩn, hoa trên đầu héo úa, thân thể toát ra mùi hôi, dưới nách ra mồ hôi và không thích ngồi ở chỗ cũ.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.19]. (xt. Ngũ
Suy).
II. Ngũ Tướng.
NGŨ TƯỚNG
Bồ tát Ngũ Tự Văn Thù
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
10568

N 3505 Năm tướng mà hành giả Mật giáo phải có đủ khi tu pháp quán thành tựu thân Bản tôn. Tức là thông suốt tâm bồ đề, tu tâm bồ đề, thành tâm kim cương, chứng thân kim cương và tròn đầy thân Phật. (xt. Ngũ Tướng Thành Thân Quán). III. Ngũ Tướng. Cũng gọi Ngũ sự. Năm tướng pháp mê ngộ. Tức là: Tướng sở thuyên, tướng năng thuyên, tướng tương thuộc, tướng chấp trước và tướng bất chấp trước. Tướng sở thuyên là pháp, tướng năng thuyên là danh, 2 tướng này thông cả 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực. Tướng tương thuộc là tướng mê chấp, chấp trước pháp tướng và danh tướng, đều thuộc về tính Biến kế sở chấp. Tướng chấp trước lấy sở chấp làm tự tính, thuộc về tính Y tha khởi. Tướng bất chấp trước thì lìa tướng chấp trước, thuộc về tính Viên thành thực. [X. luận Thành duy thức Q.8]. NGŨ TƯỚNG

THÀNH THÂN QUÁN Cũng gọi Ngũ chuyển thành thân, Ngũ pháp thành thân. Hành giả quán tưởng thân mình đầy đủ 5 tướng để thành tựu thân Bản tôn. Là 1 trong những pháp quán tưởng của Mật giáo. Năm tướng là: 1. Thông đạt bồ đề tâm: Trên mặt lí luận, ngộ được bản tính của chính mình tức là tâm bồ đề(giác ngộ). 2. Tu bồ đề tâm: Thể ngộ như thế rồi, trên mặt thực tiễn, tiến tu để cầu thực chứng. 10569

3. Thành kim cương tâm: Quán hình Tam muội da của Bản tôn, rồi nương vào 2 pháp quán Quảng kim cương và Liễm kim cương mà chứng được sự dung thông vô ngại giữa thân mình và chư Phật. 4. Chứng kim cương thân: Thân của hành giả ngay đó thành thân Tam muội da Bản tôn. 5. Phật thân viên mãn: Sau khi hoàn thành quán hạnh thì ta và Phật là 1, không hai. Pháp quán này và pháp quán Tam mật đều là quán hạnh trọng yếu của pháp Kim cương. Nhưng pháp quán Tam mật thì hành giả và Bản tôn dung nhập vào nhau, đó là quán theo chiều ngang; còn pháp quán Ngũ tướng thành thân thì quán thứ tự 5 tướng theo chiều dọc. Năm tướng này mỗi tướng có 2 môn: Tự chứng và Hóa tha. Ngoài ra, 5 tướng này theo thứ tự phối hợp với 5 trí: Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí và Pháp giới thể tính trí. Lại nữa, nếu phối hợp 5 tướng với chủng tử vị, tam muội da vị và tôn hình vị, thì Thông đạt bồ đề tâm và Tu bồ đề tâm là chủng tử vị; Thành kim cương tâm và Chứng kim cương thân là tam muội da vị; Phật thân viên mãn là tôn hình vị. Nếu lại theo thứ tự phối hợp với 3 thân, thì chủng tử vị là Pháp thân, tam muội da vị là Báo thân và tôn hình vị là Ứng thân. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui]. NGŨ TỶ KHƯU 10570

Phạm: Paĩca bhikwava#. Pàli: Paĩca vaggiyà bhikkhù. Cũng gọi Ngũ quần tỷ khưu. Năm vị tỷ khưu được đức Thế tôn hóa độ trong lần chuyển pháp luân đầu tiên ở vườn Nai sau khi Ngài thành đạo. Tên phiên dịch của 5 vị tỷ khưu này trong các kinh nói không giống nhau, được liệt kê theo biểu đồ sau đây: NGŨ TỶ KHƯU

10571

N 3506 Ngoài ra, Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 6 phần 2 liệt kê: Át bệ, Bạt đề, Câu lợi, Thích ma nam, Thập lực ca diếp và cho rằng Ma nam và Câu lợi là 2 vị khác nhau; Ma nam là tên khác của Trần như, ý kiến này đều là lầm lẫn. Vì Ma nam là gọi tắt của Ma ha na ma, nghĩa là Đại danh, là tiếng tôn xưng Thái tử Câu lợi, vì ngài là họ Thích nên cũng gọi Thích ma nam. [X. kinh Trung a hàm Q.56; kinh Tăng nhất a hàm Q.3, 14; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.34; luật Ngũ phần Q.15; luật Tứ phần Q.14, 32; Tì nại da phá tăng sự Q.6; Pháp hoa văn cú Q.1, phần đầu; Pháp hoa kinh huyền tán Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.11]. NGŨ TRANG NGHIÊM PHÁP Năm pháp trang nghiêm pháp giới thanh tịnh. 1. Tinh tiến: Tinh là xa lìa cấu uế 2 bên (có và không) mà trụ nơi chân lí tột cùng; Tiến là siêng chăm gắng sức trong pháp giới thanh tịnh. 2. Minh vương: Biểu thị bản thệ nguyện lực của các vị tôn trong 3 bộ, dùng đạo Tam muội của chư Phật làm chỗ nương tựa. 3. Trừ chướng: Pháp Tức tai có thể dứt bặt 3 chướng 3 hoặc của 6 đường và 3 thừa. 4. Thành tựu chư dũng mãnh sự: Tức pháp Điều phục có công năng hàng phục những kẻ oán địch của phàm thánh từ vô thủy đến nay. 5. Thành tựu nhất thiết chân ngôn: Tức pháp

phàm thánh có đầy đủ niềm vui và lấy pháp thành tựu này làm chân ngôn.
Năm pháp trên đây là cương yếu của bộ kinh Tô tất địa yết la trong Mật giáo.
NGŨ TRANG NGHIÊM PHÁP
Tượng năm vị Tỷ Khưu
Tên Các Kinh Tên Năm Vị Tỷ Khưu
Kinh Trung bản khởi
Kinh Vô lượng thọ
Phật sở hành tán
Kinh Phật bản hạnh tập
Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả
Luật Tứ phần
Luận Tân bà sa
Pháp hoa văn cú
Kinh Tối thắng vương
Kinh Vô lượng thọ (bản tiếng
Phạm)
Pháp hoa văn cú quyển 4, phần 3
Câu lân, Bạt đề, Ma nam câu lợi,
Thập lực ca diếp, Át bệ.
Liễu bản tế, Nhân hiền, Đại hiệu,
Chính ngữ, Chính nguyện.
Kiêu lân như, Bạt đà la, Thập lực ca diếp, Ba sáp ba, A sáp ba thệ.
Kiều trần như, Bạt đề lê ca, Ma ha na ma, Ba lê ba, A xa du thời.
Kiều trần như, Bạt đà la xà, Ma ha na ma, Bạt ba, A xả bà xà.
Kiều trần như, Bà đề, Ma ha ma nam, Bà phu, A thấp tị.
10573
Kiều trần như, Bạt đề, Ma ha nam,
Bà phu, Át bệ.
A nhã kiều trần như, Bà đế lợi ca,
Ma ha na ma, Ba thấp ba, A thuyết thị đa a bệ.
Àjĩàta-Kauịđinya-
Bhadra-jit, Mahà-nàman,
Vàwpa, Azva-jit.
Kiều trần như (Phạm:Àjĩàtakauịđiniya,
Pàli:
Koịđaĩĩa), Át bệ (Phạm:
Azvajit, Pàli: Assajit), Bạt đề (Phạm:Bhadrika), Thập lực ca diếp (Phạm: Dasabala Kàsyapa), Ma nam câu lợi

(Phạm:Mahànàma Kulika).
10574

N 3507 [X. kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.1]. NGŨ TRI CĂN Phạm: Paĩca buddhìndriyàịi. Cũng gọi Ngũ căn. Năm căn nhận biết về âm thanh, chạm xúc, màu sắc, vị và hương. Đó là: Nhĩ căn (Phạm:Zrotrendriya), Bì căn (Phạm:Tvagindriya), Nhãn căn (Phạm: Cakwurindriya), Thiệt căn (Phạm:Rasanendriya) và Tị căn (Phạm:Nàsikendriya). Là 1 khoa trong 25 đế của học phái Số luận. Theo luận Kim thất thập quyển trung thì Nhĩ căn là từ âm thanh sinh ra, đồng loại với không đại, vì thế chỉ nhận biết âm thanh; Bì căn tức là xúc sinh ra, đồng loại với phong đại, cho nên chỉ nhận biết xúc; Nhãn căn là từ màu sắc sinh ra, cùng loại với hỏa đại, vì thế chỉ nhận biết màu sắc; Thiệt căn là từ vị sinh ra, cùng loại với thủy đại, cho nên chỉ nhận biết mùi vị; Tị căn là từ hương sinh ra, cùng loại với địa đại, vì thế chỉ nhận biết hương. [X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); luận Kim thất thập Q.thượng; luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; Đại bát niết bàn kinh sớ Q.32; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung, phần đầu]. NGŨ TRÍ ... .. Phạm:Paĩca jĩànàni. I. Ngũ Trí. Năm trí thể của đức Đại nhật Như lai do Mật giáo thành lập. 10575

1. Pháp giới thể tính trí (Phạm: Dharma-dhàtu-svabhava-jĩàna): Tức là trí thể tính của các pháp thế gian và xuất thế gian. Trí này đạt được khi thức A ma la thứ 9 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với Đại nhật Như lai ở Trung ương và Phật bộ. 2. Đại viên kính trí (Phạm: Adarzajĩàna): Tức trí hiển hiện muôn tượng trong pháp giới đều trong sạch tròn sáng. Trí này đạt được khi thức A lại da thứ 8 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức A súc Như lai ở phương Đông và Kim cương bộ, vì thế cũng gọi là Kim cương trí. 3. Bình đẳng tính trí(Phạm:Samatàjĩàna), cũng gọi Quán đính trí. Tức trí hiển hiện đầy đủ tính bình đẳng của các pháp. Trí này đạt được khi thức mạt na thứ 7 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức Bảo sinh Như lai ở phương Nam và Bảo bộ. 4. Diệu quan sát trí(Phạm:Pratyave= kwanà), cũng gọi Liên hoa trí, Chuyển pháp luân trí. Tức trí xem xét căn cơ chúng sinh mà nói pháp 1 cách tự tại. Trí này đạt được khi ý thức thứ 6 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức Phật A di đà ở phương Tây và Liên hoa bộ. 5. Thành sở tác trí (Phạm: Kftyà= nuwỉhàna-jĩàna), cũng gọi Yết ma trí. Tức trí thành tựu sự nghiệp của mình và người. Trí này đạt được khi 5 thức trước từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức Phật Bất không thành tựu ở phương Bắc và Yết ma bộ. Trên đây là nói về Kim cương giới; nếu nói về Thai tạng giới thì năm trí theo thứ tự được phối hợp với: Đại nhật Như lai, 10576

Bảo chàng Như lai, Khai phu hoa Như lai, Vô lượng thọ Như lai và Thiên cổ lôi âm Như lai. Năm trí này lại có 2 nghĩa: Biệt tướng và Các cụ. “Biệt tướng” là phối hợp riêng 5 trí với 5 đức Phật và 5 bộ. Còn “Các cụ” là tất cả chư Phật đều có đủ 5 trí. Đó là ý chỉ đặc biệt sâu xa “Nhị nhi bất nhị, Tức li bất mậu”(hai mà không hai, tức, lìa không lầm) của Mật giáo. [X. kinh Đại bi không trí kim cương đại NGŨ TRÍ

10577

N 3508 giáo vương nghi quĩ Q.2; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị pháp môn; Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm Phật thành Phật nghi quĩ; Tức thân thành Phật nghĩa]. II. Ngũ Trí. Chỉ cho 5 thứ trí mà đức Phật đã chứng được nói đến trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ và trong Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa. Đó là: 1. Phật trí: Gọi chung tất cả trí của Phật. 2. Bất tư nghị trí: Trí Phật không thể nghĩ bàn, có thể lấy ít làm nhiều, lấy gần làm xa, lấy nhẹ làm nặng, lấy dài làm ngắn và ngược lại. 3. Bất khả xưng trí: Trí Phật dứt bặt nói năng, không phải tướng chẳng phải hình, vượt ngoài đối đãi. 4. Đại thừa quảng trí: Trí Phật biết tất cả, dứt sạch phiền não, đầy đủ thiện pháp, độ hết chúng sinh. 5. Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí: Trí Phật chân thực chẳng hư dối, được Tam muội như thực, thường ở trong định mà chiếu soi khắp muôn pháp, không có gì so sánh được, không thể suy lường được. Vô lượng thọ kinh tông yếu (bản 2 quyển) phối hợp Bất tư nghị trí với Thành sở tác trí, phối hợp Bất khả xưng trí với Diệu quan sát trí, phối hợp Đại thừa quảng trí với Bình đẳng tính trí và phối hợp Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí với Đại viên kính trí. [X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Tuệ 10578

viễn); Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng);
Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán
Q.hạ].
III. Ngũ Trí.
Năm thứ trí do bậc Thánh chứng được nói trong luận Thành thực quyển 16:
1. Pháp trụ trí: Trí biết rõ các pháp sinh khởi.
2. Nê hoàn trí: Trí biết rõ các pháp diệt hết.
3. Vô tránh trí: Trí không tranh cãi với người khác.
4. Nguyện trí: Trí ở trong các pháp không bị chướng ngại.
5. Biên tế trí: Trí tối thượng, được sức tự tại đối với sự thêm bớt của mệnh sống.
NGŨ TRÍ ẤN
... .
I. Ngũ Trí Ấn.
Năm trí ấn.
Theo Kim cương đính nghĩa quyết thì 5 trí ấn là:
1. Kim cương trí ấn: (hùô).
2. Bảo trí ấn: (trà#).
3. Pháp luân trí ấn: (hrì#).
4. Yết ma trí ấn: (a#).
5. Nhất thiết Như lai pháp giới trí ấn:
(vaô).
II. Ngũ Trí Ấn.
Tên gọi khác của ấn Ngũ cổ.
(xt. Ngũ Cổ Ấn).

NGŨ TRÍ CHÂN NGÔN

.....

Chân ngôn biểu thị Ngũ trí ngũ Phật của

Kim cương giới, tức là chủng tử của 5 đức

Phật: (vaô), (hùô), (trà#), (hrì#) và (a#), theo thứ tự là chân ngôn của 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà

10579

và Bất không thành tựu thuộc Phật bộ.

Giống với Ngũ trí chân ngôn của 5 vị Đại hư không tạng thuộc Bảo bộ.

[X. phẩm Kim cương cát tường thành tựu trong kinh Du kì; kinh Lược xuất Q.1].

NGŨ TRÍ NHƯ LAI

Mật giáo phối hợp 5 trí với 5 đức Phật, gọi là Ngũ trí Như lai. Đó là:

1. Đại nhật Như lai: An vị ở chính giữa,

NGŨ TRÍ NHƯ LAI

10580

N 3509 đầy đủ trí Pháp giới thể tính. 2. A súc Như lai: An vị ở phương Đông, đầy đủ trí Đại viên kính. 3. Bảo sinh Như lai: An vị ở phương Nam, đầy đủ trí Bình đẳng tính. 4. A di đà Như lai: An vị ở phương Tây, đầy đủ trí Diệu quan sát. 5. Bất không thành tựu Như lai: An vị ở phương Bắc, đầy đủ trí Thành sở tác. [X. luận Bồ đề tâm]. (xt. Ngũ Trí).

NGŨ TRÍ TAM THÂN ... ... Năm trí của đức Đại nhật Như lai, mỗi trí đều sinh đủ thân 3 Phật, Bồ tát và Kim cương, như: 1. Pháp giới thể tính trí: Thân nghiệp là Phật Tì lô giá na, khẩu nghiệp là bồ tát Phổ hiền và ý nghiệp là Bất động kim cương. 2. Đại viên kính trí: Thân nghiệp là Phật A súc, khẩu nghiệp là bồ tát Văn thù sư lợi và ý nghiệp là Hàng tam thế kim cương. 3. Bình đẳng tính trí: Thân nghiệp là Phật Bảo sinh, khẩu nghiệp là bồ tát Hư không tạng và ý nghiệp là Quân đồ lợi kim cương. 4. Diệu quan sát trí: Thân nghiệp là Phật A di đà, khẩu nghiệp là bồ tát Quán tự tại và ý nghiệp là Lục túc kim cương. 5. Thành sở tác trí: Thân nghiệp là Phật Thích ca hoặc Phật Bất không thành tựu, khẩu nghiệp là bồ tát Kim cương nghiệp và ý nghiệp là Ma ha dược xoa kim cương. [X. kinh Liên hoa tam muội; Thập trụ tâm quảng danh mục Q.6]. 10581

NGŨ TRỤ ĐỊA HOẶC Cũng gọi Ngũ trụ địa phiền não. Chỉ cho 5 phiền não: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa. Vì 5 thứ phiền não này là chỗ nương tựa, chỗ cư trú của hết thảy phiền não và lại hay sinh ra các phiền não khác, cho nên gọi là Trụ địa. Đại thừa nghĩa chương quyển 5, phần đầu, giải thích về Ngũ trụ địa hoặc như sau: 1. Kiến nhất xứ trụ địa: Kiến hoặc trong 3 cõi như Thân kiến v.v..., lúc vào giai vị Kiến đạo thì cùng dứt hết 1 lượt. 2. Dục ái trụ địa: Trong các phiền não ở cõi Dục, ngoại trừ Kiến và Vô minh, còn tất cả phiền não đều do đắm trước cảnh năm dục: Sắc, thanh, hương, vị, xúc mà sinh. 3. Sắc ái trụ địa: Trong các phiền não ở cõi Sắc, ngoại trừ Kiến và Vô minh, còn tất cả phiền não đều do tham đắm sắc thân của chính mình mà sinh. 4. Hữu ái trụ địa: Trong các phiền não ở cõi Vô sắc, ngoại trừ Kiến và Vô minh, những phiền não còn lại đều do thương yêu đắm đuối thân mình mà sinh. 5. Vô minh trụ địa: Tất cả vô minh trong 3 cõi. Vô minh là tâm mê ám,

thể của nó tối tăm, là cội gốc của hết thảy phiền não. Trong 5 trụ địa hoặc trên đây, tông Duy thức cho rằng 4 trụ địa trước là hạt giống của phiền não chướng, còn trụ địa sau cùng là hạt giống của sở tri chướng. Tông Thiên thai thì cho Kiến nhất xứ trụ địa là Kiến hoặc, trụ địa thứ 2, 3, 4 là Tư hoặc của 3 cõi, gọi chung là Hoặc kiến tư của giới nội. Hàng Nhị thừa dứt hết 4 trụ địa này thì ra khỏi 3 10582

cõi. Còn Vô minh trụ địa là Hoặc của giới ngoại(ngoài 3 cõi). Căn cứ vào trụ địa này mà lập ra 42 phẩm tu hành khác nhau, qua 42 phẩm vị này thì dứt hết Vô minh, lìa 2 thứ sinh tử(phần đoạn và biến dịch), chứng được đại Niết bàn. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối; Thắng man kinh thuật kí Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền NGŨ TRỤ ĐỊA HOẶC

10583

N 3510 nghĩa Q.5, phần đầu; Pháp hoa văn cú kí Q.2, phần cuối; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2, phần cuối]. NGŨ TRÙNG DUY THỨC Cũng gọi Ngũ trùng duy thức quán. Năm lớp quán về Duy thức theo thứ tự từ cạn đến sâu, từ thô đến tế do ngài Khuy cơ thuộc tông Pháp tướng sáng lập. Năm lớp quán ấy là: 1. Khiển hư tồn thực thức: Khiển là loại bỏ, tức phủ định. Trong ba tính, Biến kế sở chấp là hư dối, thể và dụng đều không có, cho nên cần loại bỏ(khiển hư); lấy Y tha, Viên thành làm thể tướng và thực tính của các pháp, vì 2 tính này là chân thực, cho nên giữ lại(tồn thực), đồng thời quán 2 tính này là do thức hiển hiện. 2. Xả lạm lưu thuần thức: Bỏ cái tạp nhạp, giữ cái thuần túy. Ở lớp quán thứ 1, sự Y tha và lí Viên thành tuy không lìa thức, nhưng trong thức vẫn còn cảnh khách quan (Tướng phần)và tâm chủ quan(Kiến phần, Tự chứng phần), tâm chỉ có bên trong, cảnh thì thông cả bên ngoài, vì sợ Tướng phần bên trong và cảnh tượng ngoài tâm lẫn lộn, không thể đạt đến chính quán, nên phải bỏ cảnh giữ tâm. 3. Nhiếp mạt qui bản thức: Thu ngọn về gốc. Ở lớp quán thứ 2 tuy đã lìa bỏ cảnh tượng hỗn tạp do tâm và cảnh đối đãi tạo ra, nhưng tâm pháp được giữ lại vẫn có gốc của tự thể thức(Tự chứng phần)và ngọn của tác dụng(Kiến và Tướng phần) khác nhau. Vì ngọn mà lìa gốc thì không tồn tại, cho 10584

nên phải thu ngọn về gốc. 4. Ẩn liệt hiển thắng thức: Ẩn giấu cái yếu kém, hiển bày cái mạnh mẽ. Tự thể của tâm sở và tâm vương tuy giống nhau ở chỗ Kiến phần và Tướng phần biến hiện làm năng duyên và sở duyên, nhưng tâm sở vốn bị phụ thuộc vào tâm vương nên tác dụng rất yếu kém, vì thế phải ẩn giấu tâm sở yếu kém và hiển bày tâm vương mạnh mẽ. 5. Khiển tướng chứng tính thức: Bỏ tướng chứng tính. Ở lớp thứ 4, tuy đã hiển bày tâm vương tồn tại, nhưng tâm vương có Sự và Lí khác nhau(Sự là tướng dụng của Y tha khởi, Lí là tính thể của Viên thành thực), vì thế phải loại bỏ tướng dụng của Y tha mà chứng vào thực tính của Viên thành. Trên đây là nói về tâm vương, nếu đứng trên quan điểm chung mà nhận xét, thì về mặt Sự và Lí của 5 pháp: Tâm vương, tâm sở, sắc pháp, bất tương ứng hành pháp và chân như thì cũng cần bỏ 4 lớp trước mà chứng vào lớp thứ 5. Lại nữa, mục đích mà 5 lớp quán trên đây nhắm tới là nói rõ cái thứ tự ngộ nhập 3 tính, vì thế, nếu lìa 3 tính thì pháp quán không tồn tại. Ngoài ra, lớp thứ 1 là Tổng quán(quán chung), 4 lớp sau là Biệt quán(quán riêng). Bốn lớp trước thuộc về Tướng duy thức, quán thức hiện tượng, là pháp tu của giai vị tiền Kiến đạo;

lớp thứ 5 thuộc về Tính duy thức, quán duy thức chân như, là pháp tu của giai vị hậu Kiến đạo. [X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1, phần đầu; Duy thức nghĩa chương Q.1, phần cuối, Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.5]. 10585

NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA ..... Cũng gọi Ngũ trùng huyền đàm, Ngũ trùng huyền, Ngũ huyền, Ngũ chương. Năm cách giải thích ý nghĩa sâu xa của các kinh do ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai đặt ra. Đó là: 1. Thích danh: Giải thích tên bộ kinh. 2. Biện thể: Nói rõ về thể tính mà bộ kinh ấy tuyên thuyết, như Pháp hoa lấy NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA

10586

N
3511
“Thức tướng trung đạo” làm diệu thể sở thuyên của toàn bộ kinh.
3. Minh tông: Bàn rõ về tông chỉ của bộ kinh.
4. Luận dụng: Luận về công dụng của bộ kinh.
5. Phán giáo, cũng gọi Phán giáo tướng.
Phân lập giáo tướng để định giá trị của bộ kinh.
Cách giải thích trên đây được ứng dụng trong các tác phẩm của ngài Trí khải như:
Pháp hoa huyền nghĩa; Duy ma kinh huyền sớ; Kim quang minh kinh huyền nghĩa;
Nhân vương kinh sớ; Kim cương bát nhã kinh sớ, Quan âm huyền nghĩa...
[X. A di đà kinh nghĩa kí; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ; Huyền nghĩa tư loại tụ
Q.1, 4; Pháp hoa lược nghĩa kiến văn Q.1;
Pháp hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.1]. (xt.
Pháp Hoa Ngũ Trùng Huyền Nghĩa).
NGŨ TRÙNG NIỆM PHẬT
I. Ngũ Trùng Niệm Phật.
Năm pháp môn niệm Phật được nêu trong bộ Hoa nghiêm đại sớ sao quyển 62.
Tức là:
1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật
môn: Miệng xưng niệm danh hiệu của Phật cầu được vãng sinh.
2. Quán tướng diệt tội niệm Phật môn:
Quán tưởng sắc tướng của Phật để cầu diệt trừ tội lỗi.
3. Nhiếp cảnh duy tâm niệm Phật
môn: Quán xét muôn pháp chỉ do 1 tâm tạo ra.
4. Tâm cảnh vô ngại niệm Phật môn:
10587
Tâm năng quán và cảnh sở quán dung hòa nhau không ngăn ngại. 5. Duyên khởi viên thông niệm Phật môn: Quán pháp giới là 1 tướng, dứt bặt tâm cảnh, pháp tính tự duyên chứ chẳng phải tùy duyên, tự tính dung thông chứ chẳng phải cái này cái kia dung

nhập lẫn nhau. Trong 5 môn trên, 2 môn trước thuộc sự niệm Phật, còn 3 môn sau thì thuộc về lí niệm Phật. II. Ngũ Trùng Niệm Phật. Năm pháp môn phương tiện niệm Phật do Đại sư Trí khải lập ra. Đó là: 1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn. 2. Quán tướng diệt tội niệm Phật tam muội môn. 3. Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn. 4. Tâm cảnh câu li niệm Phật tam muội môn. 5. Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn. NGŨ TRÙNG THÁP Cũng gọi Ngũ tằng phù đồ, Ngũ tằng pháp, Ngũ cấp tháp. Tháp 5 tầng, trên nóc tháp có đặt tướng luân. Ở Ấn độ từ xưa đã có kiến trúc kiểu tháp này. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 53 và Lạc dương già lam kí quyển 2, thì ở Trung 10588

quốc từ đời
Đông Tấn về sau đã thịnh hành việc xây kiểu tháp 5 tầng này và hiện nay còn lại rất nhiều.
[X. kinh Đà la ni tập Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.2; Lạc dương già lam kí Q.1;
Pháp uyển châu lâm Q.38].
NGŨ TRÙNG THÁP
Tháp Năm Tầng
(Tháp Ngài Huyền Trang ở chùa Hưng Giáo, Trung Quốc)
10589

N 3512 NGŨ TRÙNG THẾ GIỚI ... ... Sự thành lập 1 thế giới Phật được xếp theo thứ tự 5 lớp. Tức là: Nhất thế giới, Nhất thế giới tính, Nhất thế giới hải, Nhất thế giới chủng và Nhất Phật thế giới. Trong đó, thế giới tính thứ 2, luận Đại trí độ gọi là Nhất Phật thế giới. Còn Quán chú ngũ giáo chương quyển hạ, phần 4, thì căn cứ theo thứ tự Thập trùng thế giới nói trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) mà gọi đó là Thế giới tính. [X. kinh Hoa nghiêm Q.56 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ Q.50; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1, phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.52]. NGŨ TRÙNG TƯƠNG ĐỐI Cũng gọi Ngũ trùng giáo tướng, Ngũ đoạn tương đối, Ngũ đoạn tương truyền. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Năm cặp đối nhau, là từ ngữ được sử dụng trong Ngũ cương phán giáo của tông Nhật liên. Đó là: 1. Nội ngoại tương đối: Phật giáo và ngoại đạo. 2. Đại tiểu tương đối: Đại thừa và Tiểu thừa. 3. Quyền thực tương đối: Thực giáo của kinh Pháp hoa và Quyền giáo trong các kinh khác. 4. Bản tích tương đối: Bản môn và Tích môn của kinh Pháp hoa. 5. Giáo quán tương đối: Giáo tướng được hiển bày trên văn kinh và tâm quán được hiển bày trong nghĩa văn. 10590

NGŨ TRÙNG TƯƠNG TRUYỀN Cũng gọi Ngũ trùng huyết mạch, Ngũ trùng. Năm lớp truyền pháp, là nghi thức truyền pháp của tông Tịnh độ Nhật bản. Tức dùng thứ tự 5 lớp truyền thừa tông nghĩa, đồng thời trao truyền 5 phần huyết mạch. Tương truyền, nghi thức này đầu tiên do ngài Thanh cương truyền cho ngài Thánh thông vào năm Minh đức thứ 4 (1393). Đối tượng vốn là chúng xuất gia(học tượng tương thừa), nhưng về sau chúng tại gia cũng được truyền trao 5 lớp kết duyên(Hóa tha ngũ trùng). Cũng có chỗ gọi phương thức thầy trò truyền pháp này là Dự hiệu, Liên xã hiệu, A hiệu... NGŨ TRÙNG VÂN ... . Năm lớp mây, ví dụ cho 5 chướng của người đàn bà. Thân

người đàn bà có 5 cái chướng ngại, đó là: Không thể trở thành Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật. Vì 5 chướng này được ví dụ như những đám mây dày đặc che lấp nên gọi là Ngũ trùng vân. [X. kinh Trung a hàm Q.28; luận Đại trí độ Q.9]. NGŨ TRƯỢC ..... Phạm:Paĩca kawàyà#. Cũng gọi Ngũ trỉ. Chỉ cho 5 thứ cặn đục nổi lên trong kiếp giảm(thời đại mà tuổi thọ con người rút ngắn dần). Cứ theo kinh Bi hoa quyển 5 và Pháp uyển châu lâm quyển 98, thì Ngũ trược là: 10591

1. Kiếp trược (Phạm:Kalpa-kawàya). Trong thời kiếp giảm, khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 30 tuổi thì nạn đói kém xảy ra, lúc còn 20 tuổi thì nạn bệnh dịch xảy ra và lúc còn 10 tuổi thì nạn binh đao nổi dậy, chúng sinh trong thế giới thảy đều bị hại. NGŨ TRƯỢC

10592

N 3513 2. Kiến trược (Phạm:Dfwỉi-kawàya). Chính pháp diệt rồi, Tượng pháp dần dần xuất hiện, tà pháp bắt đầu sinh, tà kiến tăng mạnh, khiến con người không tu pháp lành. 3. Phiền não trược (Phạm: Klezakawàya). Chúng sinh nhiều ái dục, tham lam, bỏn sẻn, tranh đua, nịnh hót, lừa gạt, tiếp nhận các pháp tà, làm cho tâm thần bị não loạn. 4. Chúng sinh trược (Phạm: Sattvakawàya), cũng gọi Hữu tình trược. Chúng sinh phần nhiều tồi tệ, xấu xa, không hiếu kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả báo ác, không tạo công đức, không tu tuệ thí, chẳng giữ trai giới. 5. Mệnh trược(Phạm:Àyu-kawàya), cũng gọi Thọ trược. Đời xưa con người thọ 8 vạn tuổi, đời nay do nghiệp ác tăng mạnh nên tuổi thọ giảm dần, hiếm người sống được trăm tuổi. Trong 5 trược thì Kiếp trược là Tổng (chung), 4 trược còn lại là Biệt(riêng).Lại trong 4 trược thì Kiến trược và Phiền não trược là tự thể mà tạo thành Chúng sinh trược và Mệnh trược. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần cuối, thì Kiếp trược không có thể riêng, kiếp là thời gian dài, sát na là thời gian ngắn, gom chung 4 trược mà thành lập giả danh Kiếp trược. Chúng sinh trược cũng không có thể riêng, nhìn chung từ quả báo của Mạn mà lập giả danh Chúng sinh trược. Phiền não trược lấy Ngũ độn sử làm thể, Kiến trược lấy Ngũ lợi sử làm thể, Mệnh trược lấy sự 10593

giữ gìn sắc tâm liên tục làm thể. Trong đó, Kiến trược và Phiền não trược là nhân, Mệnh trược là quả, còn Chúng sinh trược thì là người gieo nhân được quả. Cứ theo kinh Bi hoa, con người thọ từ 8 vạn tuổi giảm dần xuống còn 2 vạn tuổi thì Ngũ trược bắt đầu sinh khởi; lúc đó, thế giới hiện thực đầy dẫy phiền não khổ đau, gọi là Ngũ trược ác thế, cũng gọi Trược ác thế, Trược thế. Mới đầu, 5 trược tương đối nhỏ nhẹ, rồi dần dần tùy theo sự biến hóa của thời đại mà 5 trược tăng mạnh, gọi là Ngũ trược tăng thời. [X. kinh Tạp a hàm Q.32; kinh A di đà, kinh Bi hoa Q.2; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.21; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; luận Thuận chính lí Q.32; luận Câu xá Q.12; Chú duy ma cật kinh Q.3; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; kinh Bồ tát địa trì Q.7; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.2]. NGŨ UẨN ..... Phạm: Paĩca skandha. Pàli: Paĩca khandhà. Cũng gọi Ngũ ấm, Ngũ chúng, Ngũ tụ. Hán âm: Tắc kiện đà. Năm nhóm tích tụ tất cả pháp hữu vi theo từng loại khác nhau. Một trong 3 khoa (Uẩn, Xứ, Giới). 1. Sắc uẩn (Phạm: Rùpa-skandha): Nhóm gồm tất cả sắc pháp. 2. Thụ uẩn (Phạm:Vedanà-skandha): Các cảm thụ do khổ, vui, không khổ không vui... sinh ra. 3.

Tưởng uẩn (Phạm: Saôjĩàskandha): Các thứ tưởng do nhãn xúc mà sinh ra. 4. Hành uẩn (Phạm: Saôskàraskandha): 10594

Chỉ cho tất cả pháp hữu vi ngoại trừ sắc, thụ, tưởng, thức, cũng tức là tác dụng của ý chí và tâm. 5. Thức uẩn (Phạm: Vijĩànaskandha): Nhóm gồm các loại thức như thức mắt, thức tai v.v... Trong 75 pháp do tông Câu xá thành lập thì 72 pháp hữu vi thuộc về 5 uẩn và trong trăm pháp của tông Duy thức thì 94 pháp thuộc về 5 uẩn, không bao gồm pháp vô vi. Năm uẩn thông cả hữu lậu, vô lậu và 3 NGŨ UẨN

10595

N 3514 tính thiện, ác, vô kí, cho nên trong các luận nhiều tên gọi được sử dụng để thuyết minh các chủng loại khác nhau. Như luận Đại tì bà sa quyển 75, trong Ngũ uẩn, pháp nào thuộc về hữu lậu thì gọi là Ngũ thủ uẩn. Đại thừa nghĩa chương quyển 8, phần đầu, lại căn cứ vào hữu lậu, vô lậu và 3 tính mà lập tất cả 9 loại: 1. Sinh đắc thiện ấm. 2. Phương tiện thiện ấm. 3. Vô lậu thiện ấm. 4. Bất thiện ngũ ấm. 5. Uế ô ngũ ấm. 6. Báo sinh ngũ ấm. 7. Uy nghi ngũ ấm. 8. Công xảo ngũ ấm. 9. Biến hóa ngũ ấm. Trong đó, 3 loại đầu là thiện, loại thứ tư là ác, 5 loại sau là vô kí. Loại thứ 3 thuộc vô lậu, ngoài ra đều thuộc hữu lậu. Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5, phần đầu cũng nêu ra thuyết này. Đa số các phái Tiểu thừa đối với sự phân tích 5 uẩn đều rút ra kết luận "Nhân vô ngã", chủ trương thân con người là do 5 uẩn tạm thời hòa hợp, chỉ có cái tên giả chứ không có thể thực. Nhưng học thuyết của Đại thừa thì không những chỉ phủ nhận tính chân thực của cái thể do năm uẩn hòa hợp(thân con người) mà còn phủ nhận luôn tính chân thực của bản thân 5 uẩn, rồi tiến bước nữa mà phát triển thành lí luận "Pháp vô ngã". [X. kinh Niết bàn Q.39 (bản Bắc); Bát nhã tâm kinh; luận Tập dị môn túc Q.11; luận 10596

Câu xá Q.1, 29; luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q.74; luận Hiển dương thánh giáo Q.5; luận Thuận chính lí Q.1, 2]. NGŨ UẨN DỤ Năm ví dụ về 5 uẩn được nói trong kinh Đại trang nghiêm quyển 12. Đó là: 1. Sắc ví như bọt nước: Bọt nước do gió thổi trên mặt nước tạo thành, chỉ có hình tướng hư giả chứ không có thể chất chắc thật; sắc thân của chúng sinh cũng giống như thế, hư giả chẳng thật. 2. Thụ ví như bọt nước: Nước bị gió thổi làm chao động, hoặc bị vật khuấy động mà tạo thành bọt, chỉ trong chốc lát là tan biến; cảm nhận những cái khổ, vui của chúng sinh cũng giống như thế, lúc nổi lúc tan không thường còn. 3. Tưởng ví như sóng nắng: Sóng nắng là chỉ cho ánh sáng mặt trời. Nghĩa là từ xa nhìn đồng không mông quạnh, người ta thấy bốc lên những tia dợn nắng giống như sóng nước, kì thực chẳng phải nước, nhưng người khát nước lại tưởng là nước. Vọng tưởng của chúng sinh cũng giống như thế, vốn không có thực thể, do niệm mà thành tưởng, đều là hư dối. 4. Hành ví như cây chuối: Hành nghĩa là tạo tác. Thân cây chuối mềm, dễ gãy, không bền chắc, các hành động do chúng sinh tạo tác cũng giống như thế, không chắc thật. 5. Thức ví như việc ảo thuật: Thức nghĩa là phân biệt. Nhà ảo thuật biến cái khăn thành con ngựa, cây cỏ thành người, đều do ảo giác mà ra, vốn không có thực thể. Tâm thức của chúng sinh phân biệt các pháp cũng giống như thế, đều tùy thuộc vào cảnh sinh diệt chứ không có 10597

thật.
NGŨ UẨN MA
.....
Cũng gọi Uẩn ma, Ngũ ấm ma, Ngũ chúng ma, Thân ma.
Năm uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành và thức như loài ma, hay làm cho chúng sinh hữu tình chịu nhiều thứ chướng hại, vì thế gọi là
Ngũ uẩn ma.
(xt. Tứ Ma).
NGŨ UẨN MA
10598

N 3515 NGŨ UẨN THỰC TƯỚNG Năm uẩn tức là lí chân như thực tướng. 1. Sắc uẩn thực tướng: Sắc là giả sắc chất ngại, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi giả sắc ấy mà rõ được chân không, nên gọi là Sắc uẩn thực tướng. 2. Thụ uẩn thực tướng: Thụ là cảm thụ hư giả của 6 căn, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi cảm thụ hư giả ấy mà rõ được chân không, cho nên gọi là Thụ uẩn thực tướng. 3. Tưởng uẩn thực tướng: Tưởng là những suy tư giả tưởng, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi suy tư giả tưởng ấy mà rõ được chân không, vì thế gọi là Tưởng uẩn thực tướng. 4. Hành uẩn thực tướng: Hành là các hành tạo tác hư giả, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi tạo tác hư giả ấy mà rõ chân không, bởi vậy gọi là Hành uẩn thực tướng. 5. Thức uẩn thực tướng: Thức là giả thức phân biệt, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi giả thức phân biệt ấy mà rõ chân không, cho nên gọi là Thức uẩn thực tướng. NGŨ UẨN TRẠCH ..... Ngôi nhà 5 uẩn. Thân tâm con người do 5 uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức giả hòa hợp mà tạo thành, được ví dụ như ngôi nhà, nên gọi là Ngũ uẩn trạch. [X. kinh Tối thắng vương Q.4]. NGŨ ÚY 10599

..... Phạm: Paĩca-vibhìwaịa. Cũng gọi Ngũ khủng bố, Ngũ bố. Chỉ cho 5 tâm sợ hãi của hành giả dưới giai vị Kiến đạo(hoặc gọi là Bồ tát mới học). Đó là: 1. Bất hoạt úy: Sợ không sống được. Người mới học đạo tuy thực hành bố thí nhưng không dám cho tất cả những tài vật mình có, vì sợ không còn gì để sống. 2. Ác danh úy: Sợ tiếng xấu. Người mới học đạo tuy muốn hóa độ chúng sinh mà vào nơi quán rượu, nhưng còn e dè, ngần ngại vì sợ người khác chê cười. 3. Tử úy, cũng gọi Mệnh chung úy: Sợ chết. Người học đạo tuy phát tâm rộng lớn, bố thí hết tài vật, nhưng không dám hi sinh thân mệnh. 4. Ác đạo úy, cũng gọi Đọa ác đạo úy: Sợ đường ác. Người gây các nghiệp bất thiện, sợ rơi vào 3 đường ác nên lúc nào cũng lo sợ. 5. Đại chúng uy đức úy: Sợ uy đức của đại chúng. Ở giữa đại chúng hoặc trước mặt người có uy đức, sợ những lời nói hoặc cử chỉ của mình lầm lỗi nên không dám mạnh dạn. [X. kinh Hoa nghiêm Q.34 (bản dịch mới); kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.9]. NGŨ VÂN ... .. Năm đám mây ví dụ cho 5 chướng của người tu đạo: Lừa dối, biếng nhác, giận dữ, ân hận và oán ghét. Năm cái chướng này gây trở ngại cho việc tu đạo, giống như đám mây ngăn che ánh mặt trời nên gọi là Ngũ vân. 10600

(xt. Ngũ Chướng).
NGŨ VẤN THẬP ĐỀ

Năm người hỏi mười vấn đề, đây là tiếng dùng trong việc bàn về nghĩa.
Lúc vị giảng sư bàn về nghĩa, có 5 người hỏi, mỗi người đặt 2 vấn đề. Vấn đề được
NGŨ VẤN THẬP ĐỀ
10601

N 3516 hỏi đầu tiên được gọi là Nghiệp nghĩa, vấn đề thứ 2 gọi là Phó nghĩa. Tổng cộng 5 người hỏi 10 vấn đề nên gọi là Ngũ vấn thập đề. NGŨ VỊ Phạm: Paĩca rasà#. I. Ngũ Vị. Chỉ cho 5 vị: Nhũ (Phạm: Kwìra, sữa), lạc (Phạm:Dadhi, váng sữa), sinh tô (Phạm: Navanìta, sữa đặc), thục tô (Phạm:Ghfta, bơ), đề hồ (Phạm:Sarpirmaịđa, phó mát). Năm vị này đều được chế biến từ sữa. Các kinh luận thường dùng 5 vị này để ví dụ sự sai khác về căn cơ hoặc giáo pháp. Như kinh Niết bàn quyển 10 (bản Bắc) nói: Thanh văn như sữa, Duyên giác như lạc, Bồ tát như sinh tô, thục tô, chư Phật Thế tôn như đề hồ. Đây là ví dụ về căn cơ(người), còn ví dụ về giáo pháp(pháp)thì như kinh Niết bàn quyển 14 (bản Bắc), phẩm Thánh hạnh (Đại 12, 449 thượng) nói: "Ví như từ bò vắt ra nhũ(sữa), từ nhũ có lạc(váng sữa), từ lạc có sinh tô(sữa đặc), từ sinh tô có thục tô(bơ), từ thục tô có đề hồ (phó mát). Đề hồ là thức ăn ngon nhất, có nhiều dược chất, có thể chữa khỏi các bệnh. Này các thiện nam tử! Phật cũng như thế, từ Phật có 12 thể tài kinh, từ 12 thể tài kinh có Tu đa la, từ Tu đa la có kinh Phương đẳng, từ kinh Phương đẳng có Bát nhã ba la mật, từ Bát nhã ba la mật có Đại niết bàn; cũng như đề hồ, nói đề hồ là ví dụ Phật tính, Phật tính tức là Như lai". Đoạn văn kinh trên đây từ ngài Tuệ quán đời Lưu Tống và cư sĩ Lưu cầu đời Tiêu Tề đến nay đều được dùng để ví dụ 10602

thứ tự thuyết giáo của 1 đời đức Phật, nhưng sự giải thích của các nhà thì có nhiều điểm dị đồng. Đại phẩm kinh du ý của ngài Cát tạng (Đại 33, 66 hạ) nói: "Bàn về vị tương sinh của 5 nhà, nhà thứ 1 nói rằng, 12 thể tài phối hợp với A hàm, Tu đa la phối với Thiền kinh. Tại sao? Vì định hay phát sinh trí nên Tu đa la được phối với Thiền kinh. Phương đẳng phối với Bát nhã, Tư ích..., Bát nhã phối với Pháp hoa, Đề hồ phối với Niết bàn". Ngài Thiên thai Trí khải thì dựa theo thứ tự thời gian thuyết giáo của 1 đời đức Phật mà lập thành 5 thời, rồi dùng 5 vị phối hợp với 5 thời, ví dụ cho sự phát sinh dần dần của 5 thời giáo, gọi là "Ước giáo tương sinh", lại dùng tính đậm, lạt của 5 vị ví dụ cho sự lợi, độn của căn cơ, gọi là "Ước cơ nùng đạm". Năm vị: 1. Nhũ vị: Vị sữa từ bò mà có, cho nên được dùng để ví dụ 12 thể tài kinh từ đức Phật nói mà có. Đầu tiên, đức Phật tuyên thuyết giáo pháp Hoa nghiêm viên đốn, chỉ dành cho hàng Bồ tát đại cơ, không chung cho hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì kinh Hoa nghiêm được nói ra trước tiên, sâu cạn lẫn lộn nên ví như vị sữa. 2. Lạc vị: Vị váng sữa từ sữa mà có, cho nên được dùng để ví dụ 9 thể tài kinh là từ 12 thể tài kinh mà ra. Thời thứ 2, đức Phật ở vườn Lộc dã nói kinh A hàm, dắt dẫn hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, dứt trừ Kiến, Tư hoặc, chứng lí chân không là từ đốn bày ra tiệm, nên ví dụ như vị váng sữa. 3. Sinh tô vị: Vị sữa đặc có từ váng sữa, cho nên được dùng để ví dụ những 10603

kinh Phương đẳng Đại thừa được nói ra tiếp sau 9 thể tài kinh. Ở thời thứ 3, đức Phật tuyên thuyết các kinh Đại thừa như Lăng già, Lăng nghiêm... khen ngợi Đại thừa, quở trách Tiểu thừa, khiến hàng Tiểu thừa chán Tiểu mến Đại, cho nên ví dụ như sữa đặc. 4. Thục tô vị: Vị bơ từ sữa đặc mà có, cho nên dùng để ví dụ kinh Bát nhã được nói ra

tiếp sau kinh Phương đẳng. Ở thời thứ 4, đức Phật tuyên thuyết các môn không NGŨ VỊ

10604

N 3517 tuệ, quét sạch nghi chấp của hàng Nhị thừa, trao cho giáo pháp Đại thừa, khiến cho tâm họ dần dần thông suốt, nên ví như vị thục tô. 5. Đề hồ vị: Vị phó mát từ bơ mà có, cho nên dùng để ví dụ kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn được nói tiếp sau kinh Bát nhã. Ở thời thứ 5, trên hội Linh sơn, đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa xóa bỏ Quyền giáo Tam thừa của 4 vị trước để qui về Thực giáo Nhất thừa viên diệu, khiến cho chúng sinh đều được thành Phật; lại nói kinh Niết bàn, đề cao giới luật và bàn về lí thường trụ, cho nên ví dụ như vị đề hồ tối thượng. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1, phần đầu; Pháp hoa kinh văn cú Q.6, phần cuối; Tam luận du ý nghĩa; Đại thừa huyền luận Q.5 (phần Giáo tích nghĩa); Niết bàn kinh nghĩa kí Q.10 (Tịnh ảnh); Niết bàn kinh hội sớ Q.13]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo). II. Ngũ Vị. Chỉ cho 5 vị: Chua, đắng, ngọt, cay, mặn. NGŨ VỊ I. Ngũ Vị. Cũng gọi Ngũ sự, Ngũ pháp, Ngũ phẩm. Chỉ cho 5 phẩm loại khác nhau bao gồm tất cả pháp hữu vi và vô vi. 1. Sắc pháp: Chỉ cho thế giới vật chất. 2. Tâm pháp: Chỉ cho thức chủ thể cấu tạo thành tâm. 3. Tâm sở pháp: Chỉ cho các tác dụng của tâm. 4. Tâm bất tương ứng hành pháp: 10605

Chẳng phải sắc pháp, chẳng phải tâm pháp mà là pháp hữu vi không tương ứng với tâm, như: Sinh trụ dị diệt, để nói rõ các hiện tượng tồn tại. 5. Vô vi pháp: Chỉ chung cho các pháp không do tạo tác mà có, sự sinh diệt biến hóa của chúng chẳng phải do nhân duyên, cũng không khởi tác dụng. Trong 5 vị này, luận Câu xá lại chia Sắc pháp thành 11 thứ, Tâm pháp 1 thứ, Tâm sở pháp 46 thứ, Bất tương ứng hành pháp 14 thứ và Vô vi pháp 3 thứ, tổng cộng 75 thứ, cho nên gọi là 5 vị 75 pháp. Tông Duy thức Đại thừa thì chia Tâm pháp thành 8 thứ, Tâm sở pháp 51 thứ, Sắc pháp 11 thứ, Bất tương ứng hành pháp 24 thứ và Vô vi pháp 6 thứ, tổng cộng 100 thứ, vì thế gọi là 5 vị 100 pháp. Tông Câu xá sắp xếp thứ tự của 5 vị là: Sắc, tâm v.v... vì tông này cho rằng đối tượng ngoài tâm là có thật, từ đó lại khởi lên tâm và tâm sở trong nội tâm. Còn tông Duy thức thì xếp theo thứ tự: Tâm, tâm sở v.v... vì tông này chủ trương các pháp đều do thức biến hiện chứ không có thực thể. [X. luận Câu xá Q.4; luận Thuận chính lí Q.10; luận Thành duy thức Q.7; Bách pháp minh môn luận sớ Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần cuối]. II. Ngũ Vị. Cũng gọi Duy thức ngũ vị, Duy thức tu đạo ngũ vị. Chỉ cho 5 giai vị của Bồ tát Đại thừa do tông Duy thức phân lập. Đó là: 1. Tư lương vị: Giai vị chứa nhóm các thiện hữu lậu để đạt đến quả vị Phật. Chỉ cho hàng Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, lấy phúc đức trí tuệ làm tư lương 10606

trợ đạo, vì thế gọi là Tư lương vị. Ba giai vị này gọi là Đại thừa tam hiền vị. Trong đó, Thập trụ nặng về tu tập Lí quán, Thập hạnh nghiêng về tu tập Sự quán, còn Thập hồi hướng thì phần nhiều tu Lí sự bất nhị quán. Pháp tu hành này gọi là Đại thừa thuận giải thoát phần, tuy đã dứt trừ được sự hiện hành của 2 chấp phân biệt, nhưng hạt giống của năng thủ và sở thủ vẫn còn tiềm phục chưa trừ. Đây là giai vị chiết phục chướng ngại đầu tiên trong 5 giai vị của Duy thức. NGŨ VỊ

10607

N 3518 2. Gia hạnh vị: Chỉ cho Bồ tát tứ gia hạnh vị(Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất), nhờ đã được tư lương phúc đức mà thêm công dụng hạnh để vào Kiến đạo (Hoan hỉ địa) trụ ở vị chân như. Giai vị này có thể đạt đến cảnh giới "không có 2 ngã"(nhân ngã và pháp ngã) mà "có 2 vô ngã"(nhân vô ngã và pháp vô ngã), nhưng trong tâm vẫn hiện tiền "tướng như", nên vẫn chưa phải thực trụ nơi cảnh giới Duy thức. Đây gọi là Đại thừa thuận quyết trạch phần. 3. Thông đạt vị, cũng gọi Kiến đạo vị. Bồ tát Sơ địa thể hội chân như, trí chiếu soi lí, thấy được Trung đạo, nên gọi là Thông đạt vị. Tức là giai vị chứng được trí vô lậu đầu tiên, đồng thời thể hội lí chân như. Đây là giai đoạn hoàn thành sự tu hành trong đại kiếp thứ nhất, tương đương với giai đoạn Nhập tâm của Sơ địa, nên cũng gọi là Kiến đạo vị. 4. Tu tập vị, cũng gọi Tu đạo vị. Chỉ cho Bồ tát từ Nhị thừa đến Thập địa, mặc dù đã thấy đạo rồi, nhưng vì đoạn trừ chướng ngại, lại phải tu tập trí căn bản, nên gọi là Tu tập vị. 5. Cứu cánh vị: Chỉ cho quả Phật Diệu giác, là giai vị cùng tột, nên gọi là Cứu cánh vị. [X. luận Thành duy thức Q.9; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.5; luận Du già sư địa Q.64; Duy thức tam thập luận tụng; Đại thừa pháp tướng danh mục Q.1, trung]. III. Ngũ Vị. Chỉ cho 5 giai vị tu hành của Tiểu thừa. Tức là: 10608

1. Tư lương vị: Lại chia làm 3 vị: Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm(trong 4 niệm xứ quán xét riêng từng pháp một)và Tổng tướng niệm(quán chung 4 pháp 1 lượt). 2. Gia hạnh vị: Gồm có 4 vị: Noãn vị, Đính vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất vị. Bốn giai vị thêm công dụng tu hành, chứng được đạo quả. 3. Kiến đạo vị: Chỉ cho quả Thanh văn đầu tiên, dứt Kiến hoặc trong 3 cõi, thấy được lí chân không. 4. Tu đạo vị: Chỉ cho các quả Thanh văn thứ 2, thứ 3, tu pháp Tứ đế, dứt Tư hoặc ở cõi Dục. 5. Vô học vị: Chỉ cho quả A la hán thứ 4, dứt sạch Kiến, Tư hoặc trong 3 cõi, chứng chân lí rốt ráo, không còn gì để học. [X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. IV. Ngũ Vị. Cũng gọi Động sơn ngũ vị. (xt. Động Sơn Ngũ Vị). NGŨ VỊ BÁCH PHÁP Năm vị 100 pháp. Đây là cách chia loại và sắp xếp các pháp của tông Pháp tướng Duy thức. Một trăm pháp(sự tướng)này đều không có thực thể, chỉ là phân vị giả lập mà thôi. Trong 100 pháp thì tâm là thù thắng nhất, mặc dù không có đối tượng vật chất nhưng từ nơi tâm mà có đối tượng biến hóa. Trong tâm vương, ngoài 6 thức ra còn có thức Mạt na và thức A lại da. Chỗ đặc sắc của Duy thức là căn cứ vào sự tổ hợp và quan hệ giữa sự đối đãi nhau của 100 pháp mà trình bày rõ về những hoạt động và hiện tượng của tâm; nắm bắt tính đa dạng và tính phức tạp của những hiện tượng tinh thần 1 cách cụ thể, rồi lại dùng phương pháp phân tích để 10609

thuyết minh và lí giải. Đó chính là sự nghiên cứu về tâm lí của Phật giáo. Một trăm pháp gồm: 1. Tâm pháp có 8: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na và a lại da thức. 2. Tâm sở hữu pháp (Tâm sở)có 51: Tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, tuệ, tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, cần(tinh tiến), khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại, tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, phẫn, hận, phú, não, tật, khan, NGŨ VỊ BÁCH PHÁP

10610

N 3519 cuống, siểm, hại, kiêu, vô tàm, vô quí, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chính tri, hối, miên (thụy), tầm và tứ. 3. Sắc pháp có 11: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp xứ sở nhiếp sắc. 4. Tâm bất

tương ứng hành pháp có 24: Đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng báo (vô tưởng sự), danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính và bất hòa hợp tính. 5. Vô vi pháp có 6: Hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động diệt (bất động), tưởng thụ diệt và chân như. Trên đây, 5 phẩm loại được gọi là Ngũ vị, cùng nêu chung với 100 pháp, gọi là 5 vị 100 pháp. Và trong 5 phẩm loại, trừ pháp vô vi ra, còn 4 phẩm loại kia đều thuộc về pháp hữu vi. Sự phân loại các pháp trên đây là căn cứ theo luận Đại thừa bách pháp minh môn và luận Thành duy thức, còn trong các luận khác thì sự phân loại có hơi bất đồng. [X. luận Thành duy thức Q.7; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ; Đại thừa bách pháp minh môn luận giải]. (xt. Bách Pháp). NGŨ VỊ CHÚC Cũng gọi Lạp bát chúc, Hồng tao. Cháo 5 vị. Trong Thiền lâm, vào ngày đức Phật thành đạo mồng 8 tháng chạp (Lạp 10611

bát), các tự viện thường nấu cháo ngũ cốc (trộn lẫn 5 thứ hạt)để cúng dường, gọi là Ngũ vị chúc, Lạp bát chúc, hoặc là Hồng tao. Hồng là màu của loại đậu đỏ; Tao là nhiều vị trộn lẫn với nhau. Điều Nguyệt phần tu tri trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48, 1155 thượng) ghi: “Ngày mồng 8 tháng 12 Phật thành đạo, Khố ti chuẩn bị nấu Hồng tao”. NGŨ VỊ THẤT THẬP NGŨ PHÁP Năm phẩm loại bao gồm 75 pháp, là cách phân chia, sắp xếp tất cả các pháp của tông Câu xá. Đó là: 1. Sắc pháp(chỉ cho tất cả vật chất)gồm 11 thứ: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc và vô biểu sắc. 2. Tâm pháp(chủ thể của tác dụng tâm) có 1 thứ, tức 6 thức tâm vương. 3. Tâm sở hữu pháp(gọi tắt: Tâm sở, tức tác dụng của tâm) gồm 46 thứ, chia làm: a) Đại địa pháp(tác dụng tương ứng với tất cả tâm), có 10 thứ: Thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa. b) Đại thiện địa pháp(những tâm sở chỉ tương ứng với các tâm thiện), có 10 thứ: Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tàm, quí, vô tham, vô sân, bất hại và cần(tinh tiến). c) Đại phiền não địa pháp(những tâm sở chỉ tương ứng với tất cả tâm bất thiện và tuy chẳng phải ác chẳng phải thiện nhưng chướng ngại đạo), có 6 thứ: Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và trạo cử. d) Đại bất thiện địa pháp(những tâm sở tương ứng với tất cả tâm bất thiện), có 2 thứ: Vô tàm và vô quí. e) Tiểu phiền não địa pháp(tâm sở tương 10612

ứng với vô minh, nhưng không thể cùng 1 lúc sinh khởi từ 2 thứ trở lên), có 10 thứ: Phẫn, phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống và kiêu. f) Bất định địa pháp(tâm sở tương ứng với bất định, tức là ngoài các tâm sở đã nói ở trên), có 8 thứ: Tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, mạn và nghi. 4. Tâm bất tương ứng hành pháp (các NGŨ VỊ CHÚC

10613

N 3520 pháp tồn tại không thuộc về sắc pháp, cũng chẳng phải là tâm, tâm sở), có 14 thứ: Đắc, phi đắc, chúng đồng phận, vô tưởng, vô tưởng định, diệt tận định, mệnh căn, sinh, trụ, dị, diệt, danh thân, cú thân và văn thân. 5. Vô vi pháp(chỉ cho các pháp mà bản thân chúng không sinh diệt biến hóa, cũng không bị bất cứ 1 tác dụng nào làm cho sinh diệt biến hóa), có 3 thứ: Hư không, trạch diệt và phi trạch diệt. Trong 5 vị, sự phân

loại và số mục của Tâm sở hữu pháp có hơi khác với luận Đại tì bà sa và luận Thuận chính lí quyển 11. Còn 75 pháp nếu căn cứ vào sắc và phi sắc mà phân biệt, thì 11 sắc pháp là sắc, 64 pháp còn lại là phi sắc; nếu đứng về phương diện hữu đối và vô đối mà phân biệt, thì 5 căn và 5 cảnh là hữu đối, 65 pháp còn lại là vô đối; nếu phân biệt theo hữu vi và vô vi, thì 72 pháp trước là hữu vi, 3 pháp sau cùng là vô vi; nếu phân biệt theo mặt tương ứng và bất tương ứng, thì có 47 thứ tâm và tâm sở là tương ứng, 28 thứ còn lại là bất tương ứng; nếu căn cứ vào việc do 4 đại chủng hay không do 4 đại chủng tạo ra mà phân biệt, thì 5 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, 4 trần sắc, thanh, hương, vị và vô biểu sắc là do 4 đại chủng(đất, nước, lửa, gió)tạo ra, Xúc thì vừa do vừa không do 4 đại chủng tạo ra, còn 64 pháp còn lại thì không do 4 đại chủng tạo ra. Nếu phân biệt theo đế và phi đế, thì 73 pháp là đế, còn hư không và phi trạch diệt là phi đế. [X. luận Đại tì bà sa Q.42, 75; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; Duy ma kinh sớ am la 10614

kí Q.18; Câu xá luận quang kí Q.4; Câu xá luận pháp tông nguyên]. (xt. Thất Thập Ngũ Pháp). NGŨ VỊ THIỀN Cũng gọi: Ngũ thiền, Ngũ loại thiền. Đối lại: Nhất vị thiền. Năm pháp thiền có thứ bậc cạn sâu khác nhau do ngài Khuê phong Tông mật phân lập. Đó là: 1. Thiền ngoại đạo: Người tu thiền thích cảnh giới trên, chán cảnh giới dưới. 2. Thiền phàm phu: Người tu thiền tin lí nhân quả 1 cách chân chính, nhưng cũng do tâm thái thích, chán mà tu tập. 3. Thiền Tiểu thừa: Người tu pháp thiền này chỉ ngộ được lí ngã không. 4. Thiền Đại thừa: Người tu pháp thiền này ngộ được lí ngã không và pháp không. 5. Thiền Tối thượng thừa, cũng gọi Thiền Như lai thanh tịnh, Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội. Người tu pháp thiền này đốn ngộ tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, không phiền não, vốn tự đầy đủ trí tính vô lậu, tâm ấy là Phật, hoàn toàn không khác. Thiền này là cội gốc của tất cả pháp thiền, là do môn đệ của tổ Bồ đề đạt ma truyền nối. Ngài Tông mật chủ trương Thiền, Giáo là một, cho Nhất hạnh tam muội nói trong các kinh(giáo nội)là Tam muội vương căn bản, tức là thiền chân thực do Phật và Tổ truyền. Nhưng Thiền tông chê đó là thiền Như lai 5 vị xen tạp, khác xa với thiền Tổ sư 1 vị thuần tịnh. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.13; Liên đăng hội yếu Q.4, 7; Cổ tôn túc ngữ lục Q.3; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.11; Ngũ đăng nghiêm thống Q.3; Ngũ đăng toàn 10615

thư Q.5]. NGŨ VỊ VÔ TÂM Năm trường hợp không có tâm thức phân biệt sinh khởi(vô tâm),đó là trong trạng thái ý thức tạm thời gián đoạn. Tông Duy thức lập ra 5 vị. 1. Vô tưởng thiên (Phạm:Àsaôjĩika): Thuộc tầng thứ 3 (Quảng quả thiên)trong 8 tầng trời Đệ tứ thiền của cõi Sắc. Nếu người NGŨ VỊ VÔ TÂM

10616

N 3521 lúc còn sống tu tập định Vô tưởng, có thể nhờ sức nhàm chán thô tưởng mà sinh đến cõi trời này. Một khi sinh vào đây rồi thì trừ lúc mới sinh và lúc sắp chết tạm thời có tưởng, còn trong khoảng 500 đại kiếp trung gian thì 6 thức và các tâm sở không sinh khởi, tất cả đều dứt bặt, không tâm, không tưởng, chịu quả báo vô tâm. 2. Vô tưởng định (Phạm: Asaôjĩisamàpatti): Nhân để sinh về cõi trời Vô tưởng. Cũng là Tam muội vô tâm mà phàm phu dị sinh(ngoại đạo hoặc phàm phu) tu tập để cầu sinh về cõi trời Vô tưởng. Trời Đệ tam thiền của cõi Sắc có 3 tầng trời, trong đó, tầng trời sau cùng là Biến

tịnh thiên. Nếu đã diệt trừ được tham ở Biến tịnh thiên mà chưa diệt trừ được sự ô nhiễm của trời Đệ tứ thiền trở lên, thì sinh khởi tác ý ra khỏi tưởng(tức nhàm chán cõi thấp kém mong quả báo cõi trời kia)mà vào định này. Lúc đó, 6 thức tâm vương cùng với 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện v.v... toàn bộ 22 pháp đều đoạn diệt. 3. Diệt tận định (Phạm: Nirodhasaôàpatti): Định vô tâm vô lậu, chỉ có bậc Thánh mới chứng được. Khi bậc Thánh tu định, sinh khởi tác ý ngăn dứt tưởng mà vào định này. Lúc đó, chẳng những dứt bặt 6 thức hiện hành mà cả thức thứ 7 nhiễm ô và 5 biến hành tương ứng với nó, cho đến tuệ biệt cảnh, 4 phiền não: Ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái và 8 Tùy phiền não... toàn bộ 19 pháp đều đoạn trừ. Lấy 7 ngày là thời gian lâu nhất. 4. Cực trọng thụy miên (Phạm: 10617

Acittaka): Ngủ rất say, do mệt mỏi cực độ mà sinh ra. Khi chúng sinh ngủ thì 6 thức tai, mắt, mũi, lưỡi v.v... mê mờ, không còn thấy nghe hay biết, vì thế cũng thuộc vị Vô tâm. 5. Cực Trọng muộn tuyệt (Phạm: Murcchà): Ngất xỉu, do các nguyên nhân như: Gió, nóng, v.v... dẫn đến. Lúc chúng sinh ngất xỉu thì 6 thức hôn mê, không còn thấy nghe hay biết. Trong cả 2 trường hợp ngủ rất say và ngất xỉu 6 thức đều không hiện hành. Lúc hơi thở tạm dứt cũng không có ý thức, nên cũng thuộc vị Cực trọng muộn tuyệt. Tóm lại, ở trong 5 vị này, 6 thức và các tâm sở tương ứng với chúng đều không hiện hành, vì thế gọi là Vô tâm. Ngoài ra, trong 5 vị này, phàm phu dị sinh có 4 vị(trừ vị Diệt tận định). Bậc Thánh chỉ có 3, tức Diệt tận định, Thụy miên và Muộn tuyệt; trong đó, Như lai và các Bồ tát tự tại không có Thụy miên và Muộn nguyệt mà chỉ có Diệt tận định thôi. Riêng luận Du già sư địa quyển 13 nêu thuyết 6 vị Vô tâm, tức 5 vị trên đây và thêm vào 1 vị Vô dư y Niết bàn. [X. Du già sư địa luận Q.63; Du già sư địa luận thích; Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần đầu; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.hạ]. NGŨ VỌNG TƯỞNG ..... Năm vọng tưởng, tức chỉ cho 5 uẩn. 1. Kiên cố vọng tưởng: Tức Sắc uẩn. Thể, tâm và mệnh của chúng sinh đều là sự kết hợp của các tướng vọng tưởng, sự kết hợp này rất chặt chẽ bền chắc mà thành sắc thân, vì thế sắc thân được gọi là Kiên cố 10618

vọng tưởng. 2. Hư minh vọng tưởng: Tức Thụ uẩn. Chúng sinh do dục tưởng mà 2 tướng tốt xấu, lợi hại thường hiện, đó là Thụ uẩn. Thụ uẩn vốn không có thực thể, chỉ là hư vọng, vì thế gọi là Hư minh vọng tưởng. 3. Dung thông vọng tưởng: Tức Tưởng uẩn. Tâm là hư dối nhưng lại có thể sai khiến thân thể hiện có. Thân và tâm này do tưởng mà dung thông nhau, cho nên gọi là Dung thông vọng tưởng. 4. U ẩn vọng tưởng: Tức Hành uẩn. NGŨ VỌNG TƯỞNG

10619

N 3522 Chúng sinh trong 1 đời, thân thể biến hóa từng giây từng phút, không lúc nào dừng nghỉ. Tuy vậy mà chúng sinh vẫn u mê không biết, vì thế gọi là U ẩn vọng tưởng. 5. Điên đảo vọng tưởng, cũng gọi Vi tế tinh tưởng. Tức là Thức uẩn. Tâm thức chúng sinh hư vọng điên đảo, biến chuyển không ngừng, nhưng rất nhỏ nhiệm không thể thấy được; giống như dòng nước, trông xa tựa hồ phẳng lặng, nhưng thực thì đang ngấm ngầm chảy xiết, vì thế gọi là Điên đảo vọng tưởng. [X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.10]. NGŨ VÔ GIÁN ... . I. Ngũ Vô Gián. Cũng gọi Ngũ vô gián ngục. Năm quả báo vô

gián, tức chỉ cho địa ngục A tị. Chúng sinh hữu tình trong pháp giới, tùy chỗ tạo nghiệp mà phải đọa vào địa ngục này, chịu khổ báo không lúc nào gián đoạn. Địa ngục A tị là nơi khổ nhất trong 8 địa ngục lớn, là quả báo mà những người gây nghiệp cực ác phải gánh chịu. Cứ theo kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển thượng, thì 5 quả báo vô gián là: 1. Thời vô gián: Trải qua nhiều kiếp chịu tội, không lúc nào ngưng nghỉ. 2. Hình vô gián: Địa ngục này mỗi bề đều 8 vạn do tuần, tất cả hữu tình chịu khổ trong đó, thân hình của họ cũng lớn như vậy, đầy ắp địa ngục, 1 người cũng đầy, nhiều người cũng đầy, không 1 khoảng trống. 10620

3. Thụ khổ vô gián: Các chúng sinh chịu khổ trên núi dao rừng gươm, với những hình cụ như: Chĩa 3 chạc, gậy sắt, cối xay, cối giã, cưa, đục, vạc nước sôi v.v... chịu đủ các khổ, không lúc nào ngừng. 4. Thú quả vô gián: Bất luận trai gái, lớn bé, già trẻ, sang hèn, cho đến trời rồng, thần quỉ... tội nghiệp đã đến, đều cùng chịu khổ như thế. 5. Mệnh vô gián: Nếu rơi vào địa ngục này thì từ lúc mới vào cho đến trăm nghìn muôn kiếp, trong 1 ngày 1 đêm, vạn lần chết đi, muôn lần sống lại, dù cầu 1 niệm ngưng nghỉ cũng không được, trừ khi hết nghiệp mới được thụ sinh. [X. phẩm Quán Phật tâm trong kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; phẩm Nê lê trong kinh Đại lâu thán Q.2; phẩm Địa ngục trong kinh Khởi thế Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. II. Ngũ Vô Gián. Cũng gọi Ngũ vô gián nghiệp. Năm nghiệp chiêu cảm quả khổ ở địa ngục Vô gián. Tức chỉ cho 5 tội nghịch: Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, phá hòa hợp tăng và làm cho thân Phật chảy máu. (xt. Ngũ Nghịch). NGŨ VÔ LƯỢNG ..... Chỉ cho 5 thứ vô lượng do Mật giáo thành lập, đó là: Tâm, thân, trí, chúng sinh và hư không. Do tâm vô lượng mà có thể đạt được thân, trí, chúng sinh và hư không vô lượng, tức biểu thị nghĩa thành tựu tối thắng giác. Năm thứ vô lượng này có thể theo thứ tự phối hợp với 5 đức Phật: A súc, Bảo sinh, Vô lượng thọ, Bất không thành tựu và Đại 10621

nhật. Ngoài ra, cũng có thể phối với 5 chữ và 5 đại.

[X. phẩm Bách tự quả tương ứng trong kinh Đại nhật; Đại nhật kinh sớ Q.18; Biện hoặc chỉ nam Q.1].

NGŨ XAN

Cũng gọi Ngũ khan.

Chỉ cho 5 thứ bỏn sẻn nói trong phẩm

Tạp phiền não luận Thành thực quyển 10.

NGŨ XAN

10622

N 3523 1. Trụ xứ xan: Chỉ 1 mình chiếm riêng 1 nơi nào đó, không cho ai khác ở chung. 2. Gia xan: Chỉ 1 mình mình ra vào nhà này, không cho ai khác cùng ra vào; nếu có người trong đó thì mình phải là hơn. 3. Thí xan: Chỉ mình được nhận của bố thí, không ai khác được nhận; nếu có người khác nhận thì họ không được nhận nhiều hơn mình. 4. Xưng tán khan: Chỉ mình được khen ngợi, nếu có người khác thì không được hơn mình. 5. Pháp xan: Chỉ mình hiểu biết nghĩa sâu xa của 12 thể tài kinh, không nói cho ai biết. NGŨ XIỂN ĐỀ LA ..... Xiển đề la, cũng gọi Phiến đề la (người không có nam căn, nữ căn). Chỉ cho 5 vị tỉ khưu ở đời quá khứ làm việc phi pháp, đời sau chịu quả

báo sinh vào cõi người làm Xiển đề la. Cứ theo kinh Vị tằng hữu nhân duyên quyển hạ, thì ở đời quá khứ có 5 vị tỉ khưu trây lười biếng nhác, ngoài hiện vẻ thiền tướng, nhưng trong nghĩ điều xằng bậy, nhận sự cúng dường của người con gái Đề vi trọn đời, lại tìm cầu tiền của để thỏa mãn dục lạc, nói dối là đã chứng quả A la hán. Sau khi chết, 5 tỉ khưu ấy rơi vào địa ngục, qua 8 nghìn kiếp lại sinh làm người, các căn ám độn, không có nam căn, nữ căn và làm người khiêng kiệu cho bà Đề vi(vợ vua Ba tư nặc, cũng chính là hậu thân của người con gái Đề vi 10623

ở quá khứ). NGŨ XOA ĐỊA NGỤC ... ... Địa ngục có cây xoa sắt 5 chĩa chuyên dùng để phanh thây xẻ xác tội nhân. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.53]. NGŨ XỨ CHÂN NGÔN ..... Chỉ cho chân ngôn Nhập Phật tam muội da gia trì ở 5 chỗ trên thân thể của hành giả Mật giáo. Về 5 chỗ, các kinh đều nói khác nhau. Cứ theo Để rị tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp, thì 5 chỗ là trán, vai trái, vai phải, tim và cổ họng. Còn kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng thì bảo 5 chỗ là tim, trán, đỉnh đầu và 2 vai. Chân ngôn là: Nẵng mạc tam mãn đa một đà nẫm(Qui mệnh tất cả Như lai) a tam mê(asame, vô đẳng, nghĩa là 3 thân) đát rị tam mê(trisame, 3 bình đẳng, nghĩa là 3 thân Pháp, Báo, Hóa hợp làm 1 thân để hóa độ chúng sinh) tam ma duệ(samaye, tam muội da)sa phạ hạ(svàhà, thành tựu). [X. Thanh long quĩ Q.thượng]. NGŨ XỨ CÚNG DƯỜNG Chỉ cho việc cúng dường 5 bậc, đó là: Cúng dường cha, mẹ, thân giáo sư (Hòa thượng), quĩ phạm sư(vị thầy làm khuôn phép cho mình)và người đau ốm. Các vị thân giáo sư và quĩ phạm sư là nơi mà tỉ khưu nhận lãnh giáo pháp; cha mẹ là các bậc sinh thành dưỡng dục mình, còn những người đau ốm là nơi đáng thương xót nhất, vì thế nên thường cúng dường. [X. điều Ân hiếu trong Thích thị yếu lãm 10624

Q.trung].

NGŨ XỨ GIA TRÌ

Gia trì ở 5 chỗ trên thân thể theo pháp tu của Mật giáo.

Khi vào đàn tu pháp, trước hết, hành giả

Chân ngôn dùng ấn khế hoặc pháp khí gia

NGŨ XỨ GIA TRÌ

10625

N 3524 trì ở 5 chỗ trên thân thể để trừ sạch 3 nghiệp nơi thân và hiển phát công đức của 5 trí vốn có sẵn trong tâm. Năm chỗ này trong các kinh đều nói khác nhau, nhưng thông thường phần nhiều theo thuyết 5 chỗ ghi trong Để rị tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp. Năm chỗ ấy là: Trán, vai trái, vai phải, tim và cổ họng. Năm chỗ cũng được phối hợp với 5 trí 5 Phật, có 2 thuyết: Thuyết thứ nhất cho rằng trán biểu thị cho Pháp giới thể tính trí của Đại nhật Như lai, tim biểu thị cho Đại viên kính trí của A súc Như lai, vai phải biểu thị cho Bình đẳng tính trí của Bảo sinh Như lai, cổ họng biểu thị cho Diệu quan sát trí của Vô lượng thọ Như lai, vai trái biểu thị cho Thành sở tác trí của Bất không thành tựu Như lai. Thuyết thứ hai thì chủ trương cổ họng, tim, vai phải, trán, vai trái theo thứ tự tượng trưng cho Đại nhật, A súc, Bảo sinh, A di đà và Bất không thành tựu. [X. kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng; kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; Ngũ tự đà la ni tụng; Ma lợi chi thiên nhất ấn pháp].

NGŨ Y Phạm:Pàli:Paĩca cìvaràịi. Cũng gọi Ni ngũ y. Năm áo của tỉ khưu ni. Đó là: 1. Tăng già lê (Phạm:Pàli:Saíghàỉì). 2. Uất đà la tăng (Phạm, Pàli: Uttaràsaíga). 3. An đà hội(Phạm:Antarvàsa,Pàli: 10626

Antaravàsa). 4. Tăng kì chi (Phạm: Saôkakwikà, Pàli:Saíkacchà). 5. Quyết tu la (Phạm:Kusùla). Ba áo trước giống với 3 áo của tỉ khưu là Đại y, Thượng y và Nội y. Còn Tăng kì chi, cũng gọi Kì chi, Yểm dịch y, Phú bác y, là 1 miếng vải hình chữ nhật, khoác trên vai bên trái để che cánh tay trái, còn 1 đầu thì vắt chéo để che nách bên phải. Quyết tu la, cũng gọi Thùy y, tức là quần. [X. luật Thập tụng Q.46; luật Ma ha tăng kì Q.30, 38; luật Tứ phần Q.27; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Tam Y, Pháp Y). NGŨ Ý ..... I. Ngũ Ý. Chỗ nương tựa của ý thức, tức là thức Mạt na. Theo luận Đại thừa khởi tín, thì ý có 5 tên: Nghiệp thức, Chuyển thức, Hiện thức, Trí thức và Tương tục thức. 1. Nghiệp thức: Thức A lại da căn bản do vô minh bất giác mà sinh khởi tâm động, tức vọng tâm hiện khởi. 2. Chuyển thức: Nương nơi tâm động mà sinh ra tướng hay thấy, tức là tác dụng chủ quan. 3. Hiện thức: Có khả năng hiện khởi tất cả cảnh giới, tức là đối tượng khách quan. 4. Trí thức: Có năng lực phân biệt các cảnh giới, cho những vật thực tại là đối tượng ngoài tâm. 5. Tương tục thức: Chỉ cho tác dụng (niệm)phân biệt liên tục, tức do nhận thức 10627

mà có các khái niệm chứa lại trong tâm thức tương ứng không dứt, từ đó mà sinh ra ý thức. Về mối quan hệ giữa thức A lại da, ngũ ý và ý thức, theo Khởi tín luận nghĩa sớ quyển thượng, phần cuối, của ngài Tuệ viễn, thì tâm là thức thứ 8, ngũ ý là thức thứ 7, ý thức là thức thứ 6. Còn theo Khởi tín luận nghĩa kí quyển trung, phần cuối, của ngài Pháp tạng, thì trong ngũ ý, Nghiệp thức, NGŨ Ý

10628

N
3525
Chuyển thức và Hiện thức là Tự thể phần,
Kiến phần và Tướng phần của thức thứ 8;
Trí thức, Tương tục thức là ý thức; còn thức thứ 7 thì sách này chưa đề cập đến.
Khởi tín luận sớ kí quyển 3 của ngài
Nguyên hiểu cũng cho rằng Nghiệp thức,
Chuyển thức và Hiện thức là thức thứ 8,
Trí thức là thức thứ 7 và Tương tục thức là thức thứ 6.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.4].
II. NgũÝ.
Chỉ cho Nhân ý, Thiên ý, Tuệ ý, Bồ tát ý và Phật ý theo kinh Pháp hoa.
NGỤ TÔNG
.....
Cũng gọi Phụ tông.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Tông phái phụ thuộc vào tông phái khác.

Theo phần Chư tông chí trong Nguyên hanh thích thư quyển 27, thì 3 tông Tịnh độ, Thành thực và Câu xá là Ngụ tông, giống như nước chư hầu phụ thuộc vào nước Thiên tử.

Ở Nhật bản, vào thời đại Liêm thương, 3 tông này còn thuộc sự nghiên cứu của các tông khác chứ chưa thành 1 tông độc lập, vì thế gọi là Ngụ tông.

[X. Thập tông lược kí].

NGỤC PHƯỢC

... ..

Chúng sinh luân hồi sinh tử bị trói buộc trong lao ngục 3 cõi, gọi là Ngục phược.

Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển

5 (Đại 50, 315 thượng) nói: “Ngục tù 3 cõi trói buộc, chẳng có chút gì vui”.

10629

NGỤC TỐT Phạm:Naraka-pàla. Cũng gọi Địa ngục tốt, Na lạc ca tốt. Loài quỉ ở địa ngục mang hình tướng đáng sợ như đầu trâu, đầu ngựa để trừng trị các tội nhân. Luận Đại trí độ quyển 16 (Đại 25, 176 thượng) nói: “Ngục tốt ác La sát hiện các loại thân hình đầu trâu, ngựa, lợn, dê, hươu nai, chồn, chó, hổ(cọp), chó sói, sư tử, chim đại bàng, chim cắt, chim kên kên v.v... đến cắn xé, gặm mổ, ăn nuốt tội nhân”. Cứ theo Duy thức nhị thập luận thuật kí, trong các bộ thì Đại chúng bộ, Chính lượng bộ chủ trương thuyết ngục tốt chính thực là hữu tình, còn Tát bà đa bộ và Kinh bộ thì cho rằng ngục tốt chẳng phải là hữu tình. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.2, 5; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.31; luận Duy thức nhị thập; Câu xá luận quang kí Q.11]. NGUY TÚ ..... Phạm:Zata-bhiwà. Cũng gọi Thiết đa tì sái, Bách dược, Bách độc tú. Sao Nguy, được đặt ở phía bắc của Ngoại viện trong Bắc đẩu mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Một trong 28 sao. Cứ theo kinh Tú diệu quyển thượng, thì vì sao này chỉ có 1 sao, tức là thần Bà lỗ noa (Phạm:Varuịa, Thủy thiên). Trong Bắc đẩu mạn đồ la, hình tượng của vị tôn này là vị tiên có thân màu vàng, quấn áo trời, tay phải dựng lên để ở trước ngực, ngón giữa và ngón vô danh co lại, ngửa lòng bàn tay trái đặt ở trước rốn, cầm chiếc bát nhỏ, ngồi bán già 10630

trên tòa tròn. Hình tam muội da là ngôi sao trên hoa sen. Khế ấn dùng ấn chung của 28 sao. Chân ngôn là: Qui mệnh Thiết đa tì sái (Zata-bhiwà) na khất xoa đa la (nakwatra, sao) sa bà hạ. Hoặc dùng chân ngôn chung của 28 sao. [X. kinh Xá đầu gián Thái tử nhị thập bát tinh tú]. (xt. Nhị Thập Bát Tú). NGUY TÚ

10631

N 3526 NGỤY BIÊN Cũng gọi Quỉ biện. Lối biện luận hư ngụy, dùng cách khéo léo, láu lỉnh để trình bày những điều sai trái mà thành như thật. Vào khoảng thế kỉ thứ V trước Tây lịch, lối biện luận này được gọi là Ngụy biện học (Sophist). Nói theo mặt phải thì ngụy biện có thể giúp làm phát sinh tinh thần phê phán; nhưng nói theo mặt trái thì nó nhằm mục đích dồn đối phương vào thế bí, dùng miệng lưỡi để cưỡng lời đoạt lí. Trong 6 phái Triết học ở Ấn độ, phái San xà da, (Phạm,Pàli: Saĩjaya) chính là phái Ngụy biện

luận (Pàli:Amarà-vikkhepika). Lối biện luận của họ dùng mánh khóe gian giảo, lắt léo, khó lường và thiếu giá trị tri thức chính xác nên được gọi là Bất khả tri luận (Pàli: Ajĩà-vàda). Theo phẩm Lô ca da đà trong kinh Nhập lăng già quyển 6 và Trường bộ kinh chú vănPàli (Sumaígala-vilasinì) chép, trong các phái ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại, thì phái Thuận thế (Phạm: Pàli: Lokàyata, Hán âm: Lô ca da đà, Lộ già da tha) là 1 học phái Ngụy biện nổi tiếng, chuyên dùng lời lẽ quỉ quyệt 1 cách khéo léo để mê hoặc người đời, họ chối bỏ tính cách thần quyền truyền thống của Bà la môn. Ngoài 4 đại(đất, nước, lửa, gió), phái này lập riêng "Linh ngã"(cái ta khôn thiêng) và chủ trương chủ nghĩa khoái lạc của phái Duy vật. Trong Luận lí học Ấn độ, Ngụy biện luận được xem là 1 yếu tố lớn trong Luận lí học, 10632

nhưng Phật giáo thì cho lối biện luận ấy là không chính đáng, vả lại vô ích, nên chê là Hí luận (Phạm:Prapaĩca). [X. luận Đại thừa quảng bách luận thích Q.2; luận Thành duy thức Q.1; luận Kim thất thập]. NGỤY NGHI KINH ..... Cũng gọi Nghi ngụy kinh. Kinh bị ngờ là kinh giả. Từ ngữ gọi chung những kinh ngụy tác, hoặc có nguồn gốc đáng ngờ và bị nghi là kinh giả. Bởi vì ở Ấn độ có không ít những kinh giả mượn lời Phật nói, nhằm mục đích làm hỗn loạn giáo lí của đức Phật. Nhưng, những kinh điển mà ngày nay gọi là ngụy kinh là chỉ cho các nước Trung quốc, Nhật bản, phỏng theo kinh luận mà chế tác rồi cho là phiên dịch từ kinh văn tiếng Hồ từ Tây vực hay tiếng Phạm từ Ấn độ; hoặc trà trộn với tư tưởng ngoại lai, hoặc các tôn giáo khác, thậm chí các kinh điển của tín ngưỡng dân gian cũng được coi là "chân kinh" mà xếp vào Đại tạng. Vấn đề Ngụy kinh được nêu ra đầu tiên là do các nhà biên soạn Mục lục kinh, họ cho rằng Ngụy kinh làm rối loạn Chân kinh và làm đảo lộn chân lí do đức Phật tuyên dương, bởi thế họ chủ trương tất cả kinh phiên dịch đều do đức Phật nói, trái lại là ngụy kinh. Xuất tam tạng kí tập của ngài Tăng hựu đời Lương thuộc Nam triều nêu ra những Nghi kinh được liệt kê trong Tông lí chúng kinh mục lục của ngài Đạo an đời Tiền Tần, như: Kinh Bảo Như lai... gồm 26 bộ 30 quyển, rồi liệt kê những ngụy kinh do chính ngài Tăng hựu sưu tập như: Kinh Tỉ khưu 10633

ứng cúng pháp hành... gồm 20 bộ 26 quyển trong Tân tập nghi kinh Ngụy soạn tạp lục, lại thêm những ngụy kinh được ghi trong Nghi lục của Tăng pháp như: Kinh Bảo đính... gồm 44 bộ. Tổng cộng có 70 bộ kinh Nghi ngụy. Chúng kinh biệt lục trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15, liệt kê Ngụy kinh có 17 bộ 20 quyển. Ngụy thế chúng kinh mục lục của Lí khuếch ghi Ngụy kinh 62 bộ, Ngụy luận NGỤY BIÊN

10634

N 3527 4 bộ. Đại đường nội điển lục quyển 10 ghi 183 bộ 334 quyển. Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 15 liệt kê 228 bộ 419 quyển. Nghi hoặc tái tường lục trong Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 ghi 14 bộ 19 quyển; Ngụy vọng loạn chân lục cũng trong Khai nguyên thích giáo lục liệt kê 392 bộ 1055 quyển. Thông thường, kinh Nghi ngụy theo thời đại mà tiếp tục tăng lên. Vào thời ngài Đạo an đời Tiền Tần mới chỉ có 26 bộ 30 quyển. Đến thời ngài Tăng hựu đời Lương tăng lên 46 bộ, 56 quyển, tăng khoảng gấp đôi; thời ngài Ngạn tông đời Tùy lại tăng lên 209 bộ, 490 quyển. Đến thời ngài Trí thăng đời Đường lại tăng lên gấp đôi là 406 bộ, 1074 quyển. Đời Tùy, Đường được xem

là thời kì toàn thịnh của Phật giáo Trung quốc, mà cũng là thời kì các kinh Nghi ngụy thịnh hành. Nhưng trong Khai nguyên thích giáo lục, ngài Trí thăng đã loại bỏ toàn bộ các kinh giả và bị ngờ là giả ra khỏi Đại tạng, do đó, con số 406 bộ, 1047 quyển Ngụy kinh nói trên không được đưa vào Đại tạng; bởi thế, những kinh Nghi ngụy lưu hành trong dân gian thời bấy giờ, đến nay chỉ còn nghe tên, thậm chí đã mất hẳn. Tuy nhiên, trong Đại tạng hiện nay vẫn còn 1 số ít kinh Nghi ngụy. Thời gần đây, 1 số lượng lớn kinh điển Phật được tìm thấy trong các hang động ở huyện Đôn hoàng, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, trong đó có rất nhiều Ngụy kinh đã bị thất lạc từ trước. Vào đầu năm Chiêu 10635

hòa của Nhật bản, ông Thỉ xuy Khánh huy đã xem xét các bản kinh của các ông A. Stein và P. Pelliot, trong đó chọn ra được hơn 50 quyển Ngụy kinh trọng yếu, được đưa vào Đại chính tạng tập 85 (Nghi tự bộ), khoảng hậu bán thế kỉ trở đi việc nghiên cứu các Ngụy kinh mới có những bước tiến dài. Gần đây, việc nghiên cứu Ngụy kinh rất có kết quả, trước hết phải kể đến tác phẩm "Nghi kinh nghiên cứu" của ông Mục điền Đế lượng, trong đó, tác giả sưu tập 30 quyển nguyên bản Ngụy kinh chưa được đưa vào Đại chính tạng tập 85. Ông xem xét những mục đích nhắm tới trong các Ngụy kinh được soạn thuật rồi qui nạp vào 6 loại như sau: 1. Được soạn thuật theo ý muốn của người thống trị: Như kinh Đại bảo vân ở thời Vũ tắc thiên. 2. Nhằm phê phán chính sách thi hành của nhà thống trị: Như kinh Nhân vương bát nhã, kinh Tượng pháp quyết nghi của Tam giai giáo và kinh Du già pháp kính. 3. Để phù hợp với tư tưởng Ngũ luân truyền thống của Trung quốc: Như kinh Phụ mẫu ân trọng, kinh Vu lan bồn, kinh Tu di tứ vực, kinh Thanh tịnh pháp hành... 4. Cổ xúy giáo nghĩa tín ngưỡng đặc biệt: Như kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm, kinh Đại bát niết bàn hậu phần, kinh Đại thông phương quảng, kinh Quán thế âm tam muội... 5. Nêu tên cá nhân đặc biệt hiện còn nổi bật: Như kinh Cao vương Quan thế âm, kinh Tăng già hòa thượng nhập Niết bàn thuyết lục độ, kinh Khuyến thiện... 6. Những loại kinh mê tín về chữa 10636

bệnh, cầu phúc: Như kinh Tứ thiên vương, kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo, kinh Thiên địa bát dương thần chú, kinh Phật thuyết diên thọ mệnh, kinh Phật thuyết thất thiên Phật thần phù... Trong đó, đặc biệt loại Ngụy kinh thứ 6 là nhiều nhất. Những Ngụy kinh liên quan đến Thiền tông thì có các kinh như: Kinh Pháp cú, Kinh Kim cương tam muội, kinh Thiền môn, kinh Pháp vương, kinh Viên giác... Trong đó, kinh Kim cương tam muội và kinh Viên giác là những Ngụy kinh được xem là kinh phiên NGỤY NGHI KINH

10637

N 3528 dịch và được đưa vào Đại tạng. [X. Minh sa dư vận; Chiêu hòa pháp bảo tổng mục lục Q.1; chương 5, bộ 2, Phật điển tổng luận trong Phật thư giải thuyết đại từ điển (Tiểu dã Huyền diệu)]. NGUYÊN CHIẾU (1048-1116) Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Dư hàng (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), tự Trạm nhiên, hiệu An nhẫn tử. Sư xuất gia năm 18 tuổi, theo ngài Thần ngộ Xử khiêm học giáo quán Thiên thai, nhưng tâm chí sư chú trọng Luật học. Sau, sư lễ ngài Quảng từ thụ giới Bồ tát, nối pháp ngài Doãn kham thuộc Luật tông Nam sơn. Khoảng năm Nguyên phong (10781085), sư trụ

trì chùa Chiêu khánh, hoằng truyền giới luật. Lúc về già, sư dời đến Linh chi, trụ 30 năm, người đương thời tôn xưng sư là Linh chi tôn giả. Năm Chính hòa thứ 6 (1116), sư thị tịch, thọ 69 tuổi, thụy hiệu "Đại Trí Luật Sư". Sư để lại tác phẩm: Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí và các sách chú thích kinh Quán Vô lượng thọ và kinh A di đà. [X. Thích môn chính thống Q.8; Linh chi Sùng phúc tự kí; Hàm thuần lâm an chí 10638

Q.79]. NGUYÊN DIÊU ... .. Giác thể Niết bàn vốn không nghĩ bàn được, giống như biển cả, lắng trong viên dung, lặng lẽ mà thường chiếu soi, chiếu soi nhưng vẫn vắng lặng, vì thế nên gọi là Nguyên diệu (vốn nhiệm mầu). NGUYÊN ĐẠO Tác phẩm, do Hàn dũ soạn vào đời Đường, Trung quốc. Nội dung trình bày Đạo của các bậc Thánh hiền như vua Nghiêu, vua Thuấn, Chu công, Khổng tử, tìm hiểu nguồn gốc Nho gia nhằm chấn hưng Nho giáo, phê bình Lão giáo là tư lợi, chê bai Phật giáo thiếu thực tế, chủ trương hủy bỏ kinh sách, tự quan của 2 đạo này. Đến đời Tống, thiên luận Nguyên đạo này mới được chú ý, Âu dương tu cũng soạn "Bản luận" chủ trương bài Phật. Nhưng đồng thời cũng có nhiều luận văn phản bác Nguyên đạo, như Phi hàn, Phụ giáo của Đại sư Khế tung, Hộ pháp luận của cư sĩ Trương thương anh, Nguyên đạo luận của vua Tống hiếu tông nhà Nam Tống và Tam giáo bình tâm luận của Lưu mật... NGUYÊN HANH THÍCH THƯ Tác phẩm, 30 quyển, do ngài Hổ quan Sư luyện người Nhật bản soạn, hoàn thành vào năm Nguyên hanh thứ 2 (1322), được thu vào Đại Nhật bản quốc sử và Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư. Sách này lấy bộ Tăng truyện do ngài Ngưng nhiên soạn làm tư liệu nền tảng, được viết bằng chữ Hán. Nội dung ghi chép truyện kí các vị Cao tăng và lịch sử Phật giáo Nhật bản trong khoảng hơn 700 năm sau khi Phật 10639

giáo được truyền vào xứ này. Sách chia làm 3 phần: Truyện kí(từ quyển 1 đến 19, là phần sự tích của 406 vị), Biểu(từ quyển 20 đến 26) và Chí(từ quyển 27 đến 30). [X. Hải tạng Hòa thượng kỉ niên lục; Tục sử ngu sao Q.17]. NGUYÊN HANH THÍCH THƯ Nguyên Chiếu

10640

N 3529 NGUYÊN HIỀN (1578-1657) Cũng gọi Cổ sơn Nguyên hiền. Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người huyện Kiến dương, tỉnh Phúc kiến, họ Thái, tự Vĩnh giác, là cháu 14 đời của ông Thái nguyên định(Tây sơn), bậc đại Nho đời Tống. Lúc nhỏ, sư nghiên cứu học thuyết của các ông Chu đôn di, Chu liêm khê, Chu hi, Trình minh đạo, Trình y xuyên, Trương tái v.v... Năm 18 tuổi sư mới bắt đầu đọc kinh Phật như Lục tổ đàn kinh. Năm 40 tuổi sư theo ngài Vô minh Tuệ kinh ở Thọ xương xuất gia. Sau, sư đến chùa Năng nhân ở núi Bác sơn tại Tín châu(Thượng nhiêu, Giang tây) tham lễ ngài Vô dị Nguyên lai cầu thụ giới Cụ túc. Sư từng trụ trì am Bảo thiện, chùa Dũng tuyền ở núi Cổ sơn tại Phúc châu, chùa Khai nguyên ở Tuyền châu, viện Chân tịch v.v... là những tòa đạo tràng nổi tiếng. Sư chủ trương chân tham thực ngộ, người học đạo phải tham vấn rộng, thưa hỏi xa, phản đối thái độ đương thời không cho đệ tử đi phương xa học hỏi, ra sức bài xích 2 chúng tại gia lạm dụng 3 áo. Về Thiền học, sư chống lại hình thức chỉ học suông những kệ tụng, đáp thoại, thướng đường, tiểu tham... đang lưu hành ở đương thời và tự sáng lập Thiền phái Cổ sơn. Tư tưởng nòng cốt của sư là điều hòa Thiền quán và Tịnh độ, Phật giáo 10641

và Nho học; đồng thời, tận lực, điều hòa sự đối lập giữa 2 phái Lâm tế và Tào động trong nội bộ Thiền tông. Bởi thế sư lấy việc đề cao Động thượng tâm pháp và xiển dương tông chỉ Lâm tế làm nhiệm vụ của mình. Ngoài ra, sư còn học theo tinh thần tu trì và lao động của ngài Bách trượng. Năm Vĩnh lịch 11 (1657), sư thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi, đệ tử nối pháp là Lâm đạo bái. Sư có tác phẩm: Kiến châu hoằng thích lục, Vĩnh giác hòa thượng mễ ngôn, Vĩnh giác hòa thượng tục mễ ngôn, Trụ tuyền châu khai nguyên thiền tự ngữ lục, Lăng nghiêm lược sớ, Thiền dư nội tập, Kim cương lược sớ, Cổ sơn chí, Động thượng cổ triệt, Bổ đăng lục, Kế đăng lục, Văn lục, Tâm kinh chỉ chưởng, Tịnh từ yếu ngữ... [X. Lâm bỉnh phất ngữ lục Q.hạ; Vĩnh giác Hiền công đại thiền sư tháp minh; Tục đăng tồn cảo Q.11]. NGUYÊN HIỂU (617 - ?) Cao tăng Triều tiên, thuộc tông Hoa nghiêm, họ Tiết. Năm 29 tuổi, sư xuất gia ở chùa Hoàng long. Năm 660(có thuyết nói 650, hoặc 668669), sư cùng với ngài Nghĩa tương vượt biển đến Trung quốc, nhưng giữa đường sư bỗng nghĩ "Ngoài tâm không pháp, cần gì đi tìm ở đâu?", sư liền quay về. Sau, sư vâng mệnh vua giảng dạy giáo nghĩa. Sư tự xưng là cư sĩ, mượn sinh hoạt tại gia để làm các Phật sự, nhưng người lại gọi là sư Hải đông. Về già, sư tu theo tông Tịnh độ. Không 10642

rõ sư tịch năm nào. Năm 1101, vua Túc tông ban thụy hiệu cho sư là "Đại Thánh Hòa Tĩnh Quốc Sư". Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh sớ, A di đà kinh sớ, Kim cương tam muội kinh luận, Đại thừa khởi tín luận sớ, Thập môn hòa tránh luận, Pháp hoa tông yếu, Nhị chướng nghĩa, Phán tỉ lượng luận. Trong đó, 2 tác phẩm Nhị chướng nghĩa và Phán tỉ NGUYÊN HIỂU Nguyên Hiền

10643

N 3530 lượng luận bị thất lạc, hơn 1300 năm sau, tức là vào thế kỉ XX mới được 2 học giả người Nhật bản là Hoành siêu Tuệ nhật và Thần điền Hỉ nhất lang tìm ra được. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Tam quốc di sự Q.3, 4; Cao li sử Q.11; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục; Đông vực truyền đăng mục lục]. NGUYÊN KHÔNG (1133-1212) ..... Cũng gọi Pháp nhiên thượng nhân, Hắc cốc thượng nhân. Cao tăng Nhật bản, Tổ khai sáng của tông Tịnh độ, người huyện Cương sơn. Năm 9 tuổi sư xuất gia, 15 tuổi lên núi Tỉ duệ thờ ngài Hoàng viên và Duệ không làm thầy. Sư học tập giáo nghĩa Thiên thai và đọc nhiều kinh điển; sư xem tất cả các kinh tới 5 lần mà vẫn chưa thấy được con đường xuất li, sau nhờ đọc bộ Quán kinh sớ của Đại sư Thiện đạo mà khai ngộ. Sư bèn dựa vào tác phẩm Vãng sinh yếu tập của ngài Nguyên tín mà sáng lập tông Tịnh độ, chuyên tu pháp môn Niệm Phật tại Cát thủy thuộc Đông sơn. Trên từ triều đình, công khanh, dưới đến các tầng lớp vũ sĩ, thứ dân... đều qui y sư, nơi đạo tràng, tiếng xưng danh niệm Phật của tăng tục không dứt, nhưng bị những giáo đồ của phái bảo thủ dèm pha. Sau vì việc 2 cung nữ của Thượng hoàng Hậu điểu vũ tên là Tùng trùng và Linh trùng xuất gia tu hành ở đạo 10644

tràng Niệm Phật tại Lộc cốc, đã dẫn đến việc tố cáo của Nam đô Bắc lãnh, nên cuối cùng đạo tràng Niệm Phật của sư bị đình chỉ, 2 vị tăng bị xử trảm, còn sư lúc đó đã 75 tuổi thì bị lưu đày đến Tán kì. Cùng năm ấy, sư được cho phép vào ở chùa Thắng vĩ tại Nhiếp tân (phủ Đại phản)tạm trú 4 năm. Ở đây, sư tiếp tục hoằng dương Tịnh độ, giáo

hóa tăng tục. Đến niên hiệu Kiến lịch năm đầu (1211) sư mới được phóng thích trở về Kinh đô (Kyoto). Năm sau, sư tịch ở Đại cốc, Đông sơn, thọ 80 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, Hắc cốc thượng nhân ngữ đăng lục, được thu vào Pháp nhiên thượng nhân toàn tập. [X. Pháp nhiên thượng nhân truyện kí; Bản triều tổ sư truyện kí hội từ; Nguyên hanh thích thư Q.5]. NGUYÊN LAI (1575-1630) Thiền sư Trung quốc thuộc tông Tào động sống vào đời Minh, người huyện Long thư, tỉnh An huy, họ Sa, cũng có tên là Đại nghĩ, hiệu Vô dị, người đời gọi là Thiền sư Bác sơn. Năm 15 tuổi, sư lên núi Ngũ đài, vào chùa Bảo phương tham lễ ngài Vô minh Tuệ kinh, đọc Cảnh đức truyền đăng lục có chỗ tỉnh ngộ, nên sư theo ngài Tuệ kinh đến Ngọc sơn và được ngài ấn khả. Năm Vạn lịch 30 (1602) đời 10645

Minh, sư ở chùa

Năng nhân tại núi

Bác sơn, Tín châu, cách huyện

Quảng phong, tỉnh Giang tây hơn 30 cây số về mạn tây nam, đồ chúng đến tham học rất đông. Sư

NGUYÊN LAI

Nguyên Không Nguyên Lai

10646

N 3531 cũng từng ở chùa Đồng nham, chùa Bảo lâm núi Đại ngưỡng. Năm Thiên khải thứ 7 (1627), sư dời đến núi Cổ sơn, học chúng đông tới vài nghìn người. Năm Sùng trinh thứ 2 (1629), sư trụ trì chùa Thiên giới tại Kim lăng. Sư suốt đời đề cao tông chỉ "Thiền Tịnh Bất Nhị". Những bậc học sĩ, đại phu theo sư cầu giới pháp không dưới vài vạn người. Tháng 9 năm Sùng trinh thứ 3 (1630) sư thị tịch, hưởng dương 56 tuổi. Môn nhân xây tháp ở núi Bác sơn, còn bát của sư thì thờ ở núi Hương lô. Sư để lại tác phẩm: Vô dị thiền sư quảng lục 35 quyển. [X. Tục đăng tồn cảo Q.11; Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Cao tăng trích yếu Q.4; Tục đăng chính thống Q.38; Trung quốc tịnh độ giáo lí sử (Vọng nguyệt Tín hanh)]. NGUYÊN MINH Cũng gọi Bản minh. Thể bản giác thanh tịnh sáng suốt. Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 130 thượng) nói: "Biển giác tính lắng trong Giác lặng vốn nhiệm mầu Nguyên minh chiếu chỗ sinh Sinh thành, tính chiếu mất". NGUYÊN NHÂN ... .. Nguyên nhân sinh thành muôn vật. Đứng trên lập trường giáo lí căn bản của Phật giáo mà nói, thì "nhân" và "duyên" là tất cả điều kiện nhờ đó mà muôn sự muôn vật được sinh thành, tồn tại và biến hóa. 10647

Nguyên nhân dẫn khởi tác dụng sinh ra kết quả, đó chính là cách nói thông thường: Hễ tạo nhân xa thì kết quả xa, tạo nhân gần thì kết quả gần, tạo nhân thiện thì kết quả thiện, tạo nhân ác thì kết quả ác, tạo vô lượng nhân thì kết vô lượng quả, dù trải qua bao nhiêu kiếp cũng không sai lầm. Đây cũng chính là quan điểm chung trong Nhân quả luận của Phật giáo. NGUYÊN NHÂN I. Nguyên Nhân. Phạm:Puruwa. Tên 1 vị thần của đạo Bà la môn ở Ấn độ. Theo bài ca Nguyên nhân trong Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda) thì vị thần này là chúa tể trong tất cả thời hiện tại, quá khứ và vị lai, có nghìn đầu, nghìn mắt, nghìn chân. Từ đầu thần này sinh ra Bà la môn, từ vai sinh ra Sát đế lợi, từ bắp vế sinh ra Thủ đà la, từ tim sinh ra mặt trăng, từ mắt sinh ra mặt trời,

từ hơi thở sinh ra gió, từ rốn sinh ra cõi hư không, từ trên đầu sinh ra cõi trời, từ chân sinh ra đất. II. Nguyên Nhân. Danh hiệu của thần Phạm thiên sáng tạo Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. III. Nguyên Nhân. Dịch cũ: Cố nhân..... Tên hiệu của vị thứ thần trong Ma ni giáo. Vị thần tối cao của Ma ni giáo là thần Đại minh (Zarvàn), thông qua vị sứ giả là Thiên mẫu mà sáng tạo ra thần Nguyên nhân, tức là ông Tổ đầu tiên của loài người. NGUYÊN PHẨM NĂNG TRỊ Đoạn trừ vô minh căn bản, phẩm cuối cùng trong 42 phẩm vô minh do tông Thiên thai thành lập. Có 2 thuyết: 10648

1. Đoạn trừ bằng trí Đẳng giác: Vô minh căn bản chướng ngại quả vị Diệu giác, vì thế, muốn cho trí Diệu giác hiển hiện thì phải dùng trí Đẳng giác đoạn trừ. 2. Đoạn trừ bằng trí Diệu giác: Vì thế lực của vô minh căn bản rất mạnh, trí của NGUYÊN PHẨM NĂNG TRỊ

10649

N 3532 nhân vị Đẳng giác không thể dứt được, nên phải dùng trí của quả vị Diệu giác để đoạn trừ. Đoạn trừ bằng trí Đẳng giác là thứ tự đoạn hoặc rồi vào quả vị; còn đoạn trừ bằng trí Diệu giác là thứ tự vào quả vị rồi đoạn hoặc. [X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Nam); chương Nhất thừa kinh Thắng man; Duy ma kinh huyền sớ Q.3; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.1, phần 5]. (xt. Vô Minh). NGUYÊN TẠNG ..... Cũng gọi Đại Phổ ninh tự bản, Nguyên bản. Đại tạng kinh được khắc bản và ấn hành vào đời Nguyên từ năm Chí nguyên 14 (1277) đến năm Chí nguyên 27 (1290), dưới sự giám sát của ngài Đạo an, thuộc tông Bạch vân, trụ trì chùa Đại Phổ ninh tại huyện Dư hàng, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, Trung quốc. Đại tạng này lấy 2 bản: Tạng Tư khê và Tạng Phúc châu làm bản gốc, rồi so sánh, xem xét, bổ sung mà biên soạn thành, tổng cộng có 1437 bộ kinh, luật, luận Đại, Tiểu thừa. Hình thức bản in mỗi trang 6 dòng 10650

(hàng), mỗi dòng 17 chữ. Chùa Tăng thượng và chùa Thiển thảo ở Đông kinh, Nhật bản, đều có cất giữ đầy đủ bản Tạng này. Đời Nguyên, ngoài bản này ra còn có bản khắc Đại tạng kinh khác nữa, nhưng đã bị thất lạc. [X. Tam duyên sơn chí Q.2; Cổ kinh đề bạt Q.hạ]. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh). NGUYÊN TÂM Tâm bản giác tròn đầy, là nguồn gốc của muôn vật, cho nên gọi là Nguyên tâm. Tức là Nhất tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín. NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO Cũng gọi Tảo kì Phật giáo, Sơ kì Phật giáo. Chỉ cho nền Phật giáo ở thời kì đầu đối lại với Phật giáo Đại thừa được phát triển sau này. Từ khi đức Phật thành đạo, Ngài bắt đầu sáng lập giáo đoàn hoằng dương giáo pháp, cho đến khoảng 100 năm (hoặc 200 năm) sau khi đức Phật nhập diệt, thời kì này giáo pháp chỉ là 1 vị, giáo đoàn thì thống nhất, chưa có sự phân chia thành các bộ phái. Trong thời kì này các vị tỉ khưu giữ giới rất nghiêm cẩn, lấy việc khất thực để tự nuôi sống; khu vực truyền bá giáo pháp chủ yếu là vùng trung châu sông Hằng ở Ấn độ. Kinh điển trong thời kì này bao hàm hình thái nguyên thủy nhất của giáo pháp đức Phật, là nền tảng của giáo lí Tiểu thừa và Đại thừa về sau này. Tóm lại, nền Phật giáo trong khoảng 1 hoặc 2 trăm năm sau đức Phật nhập diệt như vừa nói ở trên, được gọi là Nguyên thủy Phật giáo. Vào cuối thế kỉ XIX, các học giả phương 10651

Tây bắt đầu nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy qua các kinh điển bằng tiếng Tích lan vàPàli, lấy Phật giáo phương Nam làm chính. Việc nghiên cứu này dần dần thịnh hành ở các nước Anh, Đức, Pháp... sau mới truyền đến Nhật bản và Trung quốc. Trước đó, các học giả Trung quốc và Nhật bản đã không biết có sự tồn tại của Thánh điểnPàli, NGUYÊN TÂM Bản chùa Phổ Ninh ở Hàng Châu

10652

N 3533 mà cũng chưa hiểu rằng Thánh điển ấy giống với kinh A hàm, là kinh Phật Hán dịch xưa nay vẫn quen gọi là "kinh Tiểu thừa". Bởi thế, từ khi Đại sư Trí khải đời Tùy lập phán giáo "Ngũ thời bát giáo", phán thích kinh A hàm là giáo nghĩa nông cạn nhất trong Tam tạng giáo đến nay thì giá trị của kinh A hàm đã bị các học giả và các nhà tông giáo xem thường. Nhưng về tên gọi và thời đại của Phật giáo nguyên thủy trong giới học giả có nhiều ý kiến khác nhau. Trước hết, học giả Phật giáo người Anh là ông Đại vệ tư (Thomas William Rhys Davids, 1843-1922) soạn cuốn Early Buddhism, sau đó, trong tác phẩm "Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận" của mình, được xuất bản vào năm Đại chính 13 (1924), nhà học giả Nhật bản là ông Mộc thôn Thái hiền (Kimura Taiken) chính thức dịch từ ngữ Early Buddhism là Nguyên thủy Phật giáo. Tên gọi Nguyên thủy Phật giáo theo tiếng Anh đúng ra phải là Primitive Buddhism, nhưng vì tiếng "Primitive" ngoài các nghĩa đầu tiên, trước nhất ra, nó còn các nghĩa nguyên thủy, thời kì đầu chưa được khai hóa... dễ bị coi là từ ngữ có hàm ý đánh giá thấp kém, cho nên các học giả phương Tây thường tránh, không dùng mà, thay vào đó, sử dụng từ ngữ Early Buddhism. Một học giả người Nhật bản khác là ông Tỉ kì Chính trị thì cho rằng, nếu từ Early Buddhism là chỉ cho Phật giáo ở thời kì đầu tiên(tức là thời đại đức Phật và các đệ tử của Ngài), thì đáng lẽ phải dịch là "Căn Bản Phật Giáo" chứ không nên gọi chung là "Nguyên 10653

Thủy Phật Giáo". Các vị học giả khác như Pháp sư Thích ấn thuận của Trung quốc, các ông Vũ tỉnh Bá thọ, Xích chiểu Trí thiện, Tây nghĩa hùng... của Nhật bản, cũng có quan điểm tương tự và chia ra các thời kì như: Căn bản Phật giáo, Nguyên thủy Phật giáo, Bộ phái Phật giáo... để giải thích, chỉ về mặt thời gian và nội dung thì sự phân chia có hơi khác như sau: 1. Theo Pháp sư Thích ấn thuận và ông Xích chiểu Trí thiện: Sự hoạt động giáo hóa 1 đời của đức Phật trong 49 năm (hoặc 45 năm) là "Căn bản Phật giáo", là nguồn gốc của tất cả Phật pháp; sau khi đức Phật nhập diệt đến thời kì bộ phái đối lập là "Nguyên thủy Phật giáo"; sau khi giáo đoàn chia làm 2 bộ căn bản là Thượng tọa và Đại chúng là thời kì "Bộ phái Phật giáo". 2. Theo ông Vũ tỉnh Bá thọ: Thời đại đức Phật và các vị đệ tử được Ngài trực tiếp truyền trao Chính pháp(tức khoảng 30 năm sau khi đức Phật nhập diệt)là Căn bản Phật giáo; từ đó, đến khoảng vua A dục lên ngôi, giáo đoàn phân chia thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ thì dừng, đó là Nguyên thủy Phật giáo. 3. Theo ông Tây nghĩa hùng: Căn bản Phật giáo là giáo pháp của đức Thế tôn thuộc giai đoạn xưa nhất trong tư liệu của Nguyên thủy Phật giáo, còn thời đại đức Phật, đệ tử và sau khi đức Phật nhập diệt, đến trước khi giáo đoàn chia thành 2 bộ căn bản là Nguyên thủy Phật giáo. Các học giả nói trên tuy chủ trương phân chia thời đại Căn bản Phật giáo và Nguyên thủy Phật giáo khác nhau, nhưng đối với phạm vi tư liệu

nghiên cứu thì đều đồng ý lấy Thánh điển được kết tập vào thời đại 10654

Nguyên thủy Phật giáo làm chủ yếu, tức là kinh A hàm và Luật tạng Hán dịch và tiếng Pàli. Căn cứ vào văn hiến hiện còn mà nói thì vào thời đại đức Phật, Luật bộ mới chỉ có 1 bộ phận Ba la đề mộc xoa mà thôi, còn 4 A hàm(hoặc 5 A hàm)thuộc Kinh bộ thì chưa được kết tập. Do đó, nói 1 cách chặt chẽ, bởi thiếu những văn hiến Phật giáo căn bản, nếu không dựa vào Thánh điển được kết tập vào thời đại Nguyên thủy Phật giáo mà tìm kiếm thì cũng không thể nào mở ra con đường nghiên cứu căn bản Phật giáo. Vài mươi năm trở lại đây, các học giả Trung NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO

10655

N 3534 quốc, Nhật bản phần nhiều căn cứ vào các tạng kinhPàli, Hán dịch, tiếng Phạm, Tây tạng... để nghiên cứu về Phật giáo căn bản và, đặc biệt là các học giả Nhật bản, đã khá thành công. Còn các học giả phương Tây thì vì thiếu khả năng đọc chữ Hán, nên phần nhiều nghiên cứu qua các kinh điển tiếng Pàli, khiến cho kết luận nghiên cứu đôi khi có chỗ thiên lệch. Nhưng phương pháp nghiên cứu của họ đã căn cứ vào Ngôn ngữ học, Khảo cổ học, Tư tưởng sử... rất có tính cách khoa học, khúc chiết, rõ ràng và lại có thái độ phê phán: Đó là những điều mà các học giả phương Đông cần noi theo. Bất luận là Căn bản Phật giáo hay Nguyên thủy Phật giáo, giáo pháp trung tâm của đức Phật vẫn chỉ là học thuyết Duyên khởi. Giáo pháp này do chính đức Phật đã căn cứ vào tư tưởng "nghiệp luận", "giải thoát quan" trong Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad) của Ấn độ và tư tưởng "chúng sinh bình đẳng" của Kì na giáo, cùng với nhiều năm tu đạo chứng ngộ của bản thân đức Phật mà được sáng tạo ra. Học thuyết Duyên khởi gồm có: 1. Ba pháp ấn(hoặc 4 pháp ấn). 2. Mười hai nhân duyên. 3. Bốn chân lí(4 đế). 4. Tám chính đạo. Tất cả giáo pháp của Phật giáo đều lấy thuyết Duyên khởi làm chỗ y cứ, cũng có thể nói thuyết Duyên khởi là đại biểu của Phật pháp, Duyên khởi là từ đồng nghĩa với Pháp. Tại Ấn độ, các tư tưởng triết học tuy đã thịnh hành từ xưa, nhưng trong triết học 10656

Ấn độ không có thuyết Duyên khởi, mà các tông giáo hoặc triết học khác trên thế giới cũng không có thuyết Duyên khởi, nó là tư tưởng đặc biệt của riêng Phật giáo và cái đặc trưng cơ bản làm cho Phật giáo khác với các tôn giáo và triết học khác cũng chính là thuyết Duyên khởi này. Kể từ sau khi Phật giáo dần dần phát triển, các tông phái ở bất cứ thời đại nào hoặc ở bất cứ khu vực nào, hễ có 2 chữ Phật giáo đứng đầu thì đều lấy thuyết Duyên khởi làm giáo lí căn bản. Trái lại, nếu thiếu giáo lí căn bản này thì chẳng những đã mất đi cái đặc trưng mà còn vì thế cũng khó có thể gọi được là "Phật giáo" nữa. [X. Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận); Nguyên thủy Phật giáo (Thủy dã Hoằng nguyên); Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu (Tiền điền Huệ học); Căn bản Phật giáo (Kim cương Tú hữu)]. NGUYÊN TÍN (942 – 1017) ..... Cao tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, tổ của dòng Huệ tâm, thường gọi là Huệ tâm tăng đô, người Đại hòa (huyện Nại lương). Sư lên núi Tỉ duệ thờ ngài Lương nguyên làm thầy, học rộng nhớ dai, được nhiều người kính phục. Về sau, sư sáng lập ra dòng Huệ tâm rất có thế lực. Tác phẩm của sư có đến hơn 70 bộ 150 10657

quyển, trong đó, nổi tiếng hơn cả là Nhất thừa yếu quyết, Vãng sinh yếu tập, Quán tâm lược yếu tập... đều được thu vào Huệ tâm tăng đô toàn tập. Ngoài ra, trong những sách về mĩ thuật Tịnh độ giáo, tương truyền có rất nhiều tác phẩm của sư, nhưng không có chứng cứ để khảo sát. Sư thị tịch vào niên hiệu Khoan nhân năm đầu (1017), hưởng thọ 76 tuổi. [X. Thủ lăng nghiêm viện Nguyên tín tăng đô truyện; Huệ tâm tăng đô hành trạng NGUYÊN TÍN Nguyên Tín

10658

N 3535 kí; Đại Nhật bản quốc Pháp hoa kinh nghiệm kí Q.hạ]. NGUYÊN TĨNH (1065-1135) ... .. Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Ngọc sơn, Lãng châu, tỉnh Tứ xuyên, họ Triệu, sau đổi tên là Đạo hưng. Lúc lên 10 tuổi, vì bị bệnh nên sư có ý muốn xuất gia. Không bao lâu sư theo ngài Tông duệ ở viện Đại từ bảo sinh tại Thành đô và đến năm Nguyên hựu thứ 3 (1088) thì chính thức được thụ giới. Về sau, sư tham học và nối pháp của ngài Ngũ tổ Pháp diễn. Sư khai sáng Nam đường ở núi Đại tùy tại Bành châu, tỉnh Tứ xuyên, nên người đời gọi sư là Nam đường Nguyên tĩnh (Đạo hưng). Sư từng trụ trì các chùa: Chiêu giác, Năng nhân và Đại tùy ở Thành đô. Năm Thiệu hưng thứ 5 (1135) sư thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Sư có tác phẩm: Nam đường Hưng hòa thượng ngữ yếu 1 quyển. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Tục truyền đăng lục Q.25; Ngũ đăng toàn thư Q.42]. NGUYÊN TĨNH THẬP MÔN Mười điều răn dạy chúng tăng tu hành của Thiền sư Nguyên tĩnh chùa Đại tùy đời Tống. Đó là: 1. Phải tin chắc có ý chỉ Giáo ngoại biệt truyền. 2. Phải biết rõ có nhân duyên Giáo ngoại biệt truyền. 3. Phải hiểu được ý chỉ hữu tình thuyết 10659

pháp và vô tình thuyết pháp không hai không khác.
4. Phải thấy tính rõ ràng như xem vật trong lòng bàn tay của mình.
5. Phải có đủ mắt lựa chọn pháp.
6. Phải vào cảnh giới dứt bặt tung tích như đường chim bay.
7. Gồm đủ văn võ.
8. Dẹp tà hiển chính.
9. Cần có đại cơ đại dụng.
10. Phải đi trong dị loại(đi vào trong đường luân hồi để cứu độ chúng sinh).
[X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ].
NGUYÊN TỐ
.....
Yếu tố cấu thành muôn pháp theo quan niệm của Phật giáo.
(xt. Lục Đại).
NGUYÊN TỔ
.....
Vị Tổ đầu tiên sáng lập tông phái.
Lí hoặc luận của Mâu tử trong Hoằng minh tập quyển 1, (Đại 52, 2 thượng) nói:
“Phật là vị nguyên tổ của đạo đức”.

Tại Nhật bản, các ngài Nguyên không, tổ khai sáng tông Tịnh độ và ngài Nhật liên, tổ khai sáng tông Nhật liên, đều được tôn xưng là Nguyên tổ.
NGUYÊN TÚ
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời
Đường, Tổ thứ 12(có thuyết nói thứ 10)của tông Thiên thai.
Sư từng theo Pháp sư
Vật ngoại tu học Chỉ quán ở chùa Quốc thanh, hiểu
10660
thấu ý chỉ sâu kín, diễn giảng lưu loát, người đời gọi sư là
Diệu thuyết tôn giả. Một hôm,
NGUYÊN TÚ
Nguyên Tú
10661

N 3536 sư lên tòa nói pháp, có 10 vị tăng lạ, xếp hàng ở cuối giảng đường nghe pháp, nghe giảng xong 10 vị ấy bay lên hư không mất dạng. Sư có 2 vị đệ tử nối pháp là Thanh tủng và Thường tháo. [X. Phật tổ thống kỉ Q.8; Thích môn chính thống Q.2]. NGUYÊN TỬ LUẬN Học thuyết chủ trương tất cả các vật tồn tại đều do nguyên tử tổ hợp mà thành. Nguyên tử(atom)tương đương với chữ Aịu trong tiếng Phạm, nghĩa là nhỏ như hạt bụi (vi trần). Phân tử cực nhỏ không thể phân chia được gọi là Cực vi (Phạm:Paramàịu). Lấy phần cực vi làm trung tâm hợp với 6 phân tử cực vi của 6 phương làm 1 đơn vị, gọi là Vi trần. Nguyên tử luận cho rằng: Hết thảy mọi hiện tượng trong thế giới đều do sự quan hệ và vận động một cách ngẫu nhiên, máy móc của những hạt nguyên tử mà phát sinh. Học thuyết này đối lập với Mục đích luận, nhưng phù hợp với Duy vật luận. Ở Ấn độ, đầu tiên có Kì na giáo, kế đến là phái Thắng luận, đều lấy thuyết Nguyên tử làm giáo nghĩa cơ bản và cố sức xây dựng luận chứng về Nguyên tử luận. Trong Phật giáo, Hữu bộ và Kinh lượng bộ của Tiểu thừa đều dùng tư tưởng Nguyên tử luận để cải cách Phật giáo. Nhưng phái Trung quán thì đứng trên lập trường cơ bản là các pháp vốn không có thực thể tồn tại một cách cố định, rồi phái Du già Duy thức thì theo quan điểm ngoài tâm không có vật 10662

gì tồn tại để cùng phê phán kịch liệt tư tưởng của Hữu bộ và Kinh lượng bộ.
NGUYÊN
..
Phạm: Praịidhàna.
Trong lòng quyết ý mong muốn thành tựu được mục đích.
Cứ theo phẩm Vấn tăng na trong kinh
Phóng quang bát nhã quyển 3 và kinh Vô lượng thọ quyển hạ, thì Phật và Bồ tát ngay lúc mới phát tâm đều nguyện thành Vô thượng bồ đề và độ hết thảy chúng sinh.
Đây gọi là Hoằng nguyện, cũng gọi là Tổng nguyện.
[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.6; kinh

Niết bàn Q.24 (bản Bắc); kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Đại trí độ Q.7; luận Thành duy thức Q.9; Phát bồ đề tâm kinh luận
Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3].
NGUYÊN BA LA MẬT
.....
Phạm:Praịidhàna-pàramità.
Cũng gọi Bát la ni đà na ba la mật.
Hạnh nguyện rộng lớn của Bồ tát trên cầu đạo Bồ đề (giác ngộ), dưới hóa độ chúng sinh, là 1 trong 10 Ba la mật.
Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 18 (bản 80 quyển) thì Nguyện ba la mật có mười đức:
1. Thành tựu cho hết tất cả chúng sinh.
2. Trang nghiêm hết tất cả thế giới.
3. Cúng dường hết tất cả chư Phật.
4. Thông suốt hết các pháp không chướng ngại.
5. Tu hành hết các hạnh trong khắp pháp giới.
6. Thân hằng trụ trong hết các kiếp vị
10663
lai.
7. Trí biết hết tất cả tâm niệm.
8. Giác ngộ hết lưu chuyển hoàn diệt.
9. Thị hiện trong hết tất cả quốc độ.
10. Chứng hết được trí tuệ của Như lai.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.3 (bản 60 quyển);
kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị
Bồ tát].
NGUYÊN BA LA MẬT
10664

N 3537 NGUYÊN BA LA MẬT BỒ TÁT Nguyện ba la mật, Phạm: Praịidhàna= pàramità. Hán âm: Ba la ni đà na ba la mật đa. Hán dịch: Thệ nguyện đáo bỉ ngạn. Vị Bồ tát ngồi ở phía nam, hàng trên, trong viện Hư không tạng thuộc Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là 1 trong 10 bồ tát Ba la mật. Cũng được thấy trong Mạn đồ la Thiên thủ Quan âm. Vị Bồ tát này dùng 5 đại nguyện làm pháp nội chứng, lấy việc hóa độ chúng sinh làm bản thệ. Mật hiệu là Thành tựu kim cương, hình Tam muội da là túi lọc nước. Hình tượng của vị tôn này có thân màu vàng lợt, mặc áo yết ma, bàn tay phải dựng đứng hướng ra phía trước, ngón vô danh và ngón út co lại; bàn tay trái dựng thẳng, ngửa ra và hơi hướng lên, ngón trỏ và ngón giữa cầm túi lọc nước, ngồi bán già trên hoa sen đỏ. [X. kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ Q.hạ; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung]. NGUYÊN CHỦ ..... Cũng gọi Bản nguyện chủ, Phát nguyện 10665

chủ, Bản nguyện. Người phát nguyện làm cho ngôi Tam bảo hưng thịnh, hoặc xây cất chùa viện, đắp vẽ tượng Phật, ấn tống kinh sách, hoặc treo phan, thắp đèn, đốt hương, rải hoa, hoặc cúng dường trai tăng v.v... đem công đức này hồi hướng vãng sinh về nước Cực lạc. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. NGUYÊN ĐỘ ..... Chỉ cho Tịnh độ cực lạc ở phương Tây, đất nước được thành tựu do sức bản nguyện của đức Phật A di đà. Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 445 hạ) nói: "Quán tưởng cõi nước Cực lạc của đức Phật A di đà được thành tựu bởi 48 thệ nguyện trang nghiêm của Ngài. Cõi nước ấy rộng lớn bằng phẳng do toàn các thứ báu tạo nên, đẹp đẽ hơn cõi nước của các đức Phật khác". NGUYÊN HẢI Biển nguyện. Ví dụ bản nguyện của chư Phật Bồ tát rộng sâu, giống như biển cả mông mênh không bờ bến. Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 3 (Đại 9, 410 thượng) nói: "Nuôi lớn trong sạch, biển nguyện rộng sâu". [X. kinh Hoa nghiêm Q.6 (bản 80 quyển); Vạn thiện đồng qui tập Q.6]. NGUYÊN HÀNH Cũng gọi Hành nguyện. Từ gọi chung Nguyện và Hành. Nguyện là mong muốn, hành là thực hành. Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ quyển hạ, phần 2 và Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn 10666

quyển 1, phần đầu, giải thích, thì chí mong hướng tới nhưng cần phải thực hành mới được đầy đủ, còn thực hành thì cũng phải có chí mong muốn mới đạt được kết quả. Vì thế nguyện và hành không thể tách NGUYÊN HÀNH Bồ tát Nguyện Ba La Mật (Mạn đồ la Thai tạng giới)

10667

N 3538 rời nhau, mà phải kết hợp mới thành hiệu quả. Như các vị Bồ tát phát 4 thệ nguyện rộng lớn rồi nhờ thực hành 6 độ mà thành Phật quả. [X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.40; phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ; luận Bồ đề tâm; Tán A di đà Phật kệ]. NGUYÊN HÀNH CỤ TÚC Nguyện và hành đầy đủ. Tức tự mình phát nguyện rồi gắng sức tu hành để thành tựu thệ nguyện ấy 1 cách trọn vẹn. Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần (Đại 37, 250 thượng) nói: "Nay trong Quán kinh này, 10 tiếng xưng niệm danh hiệu Phật tức là có 10 nguyện 10 hành đầy đủ". Khi niệm Na mô A di đà Phật, thì Na mô nghĩa là qui mệnh, cũng tức là nghĩa phát nguyện hồi hướng, đó là Nguyện; còn niệm A di đà Phật tức là Hành. Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng, vì trong pháp thể Na mô A di đà Phật có đầy đủ nguyện và hành của mình, cho nên chỉ cần 1 niệm tịnh tín, thì khi xưng niệm danh hiệu Na mô A di đà Phật liền đầy đủ nguyện và hành của đức Phật A di đà. NGUYÊN LUÂN Bánh xe nguyện. Có 2 nghĩa: 1. Thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát kiên cố, có năng lực phá dẹp tất cả ma chướng đối địch, giống như bánh xe báu của Luân vương, nên gọi là Nguyện luân. 10668

2. Bản thân Bồ tát, trước sau xoay chuyển trong thệ nguyện của mình, siêng năng tinh tiến không ngừng, cũng như bánh xe quay vòng, vì thế gọi là Nguyện luân. NGUYÊN LỰC ..... Cũng gọi Bản nguyện lực, Đại nguyện nghiệp lực, Túc nguyện lực. (xt. Bản Nguyện Lực). NGUYÊN SINH Gọi đủ: Nguyện vãng sinh. Đồng nghĩa: Dục sinh. Nguyện cầu vãng sinh về cõi Phật. Như nguyện sinh về Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà ở phương Tây, hay nguyện sinh về cõi trời Đâu suất của bồ tát Di lặc... [X. kinh Quán vô

lượng thọ; Vô lượng thọ kinh Ưu ba đề xá nguyên sinh kệ; Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sự tán Q.thượng, hạ]. NGUYÊN TÁC PHẬT TÂM Tâm ước mong được thành Phật, cũng tức là tâm cầu đạo quả Giác ngộ. Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ thì trong kinh Vô lượng thọ, do đức Phật nói ở thành Vương xá, có ghi rằng: Đối với 3 hạng chúng sinh thượng, trung, hạ, tuy hành nghiệp có hơn kém khác nhau, nhưng đối với việc phát nguyện vãng sinh Tịnh độ thì mọi người đều phát tâm Vô thượng bồ đề. Tâm Vô thượng bồ đề này tức là tâm ước mong được thành Phật; tâm ước mong được thành Phật tức là tâm hóa độ chúng sinh; tâm hóa độ chúng sinh tức là tâm thu nhận chúng sinh sinh về nước Phật. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Quán vô lượng thọ]. NGUYÊN TÂM 10669

Có 2 nghĩa: 1. Tâm nguyện cầu, như nguyện cầu được NGUYÊN TÁC PHẬT TÂM

10670

N 3539 tỏ ngộ, hoặc nguyện vãng sinh Tịnh độ, cũng chỉ cho tâm nguyện đại bi của đức Phật A di đà được thể hiện qua lời thệ nguyện cứu độ chúng sinh trong vĩnh kiếp. 2. Tâm thứ 10 của giai vị Thập tín trong các giai vị tu hành của hàng Bồ tát, nghĩa là các thứ nguyện thanh tịnh của Bồ tát khi tu hành phát ra. NGUYÊN THÀNH TỰU VĂN Gọi tắt: Thành tựu văn. Kinh văn nói về việc đức Phật A di đà phát nguyện thành tựu Phật quả khi còn ở địa vị tu nhân. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng ghi lời nguyện thứ 11 của Ngài như sau (Đại 12, 268 thượng): “Nếu tôi được thành Phật mà những trời, người trong cõi nước của tôi không trụ ở chính định cho đến khi được diệt độ, thì tôi sẽ không lên ngôi Chính giác”. Cũng kinh trên, quyển hạ, thuật lại tướng thành tựu như sau (Đại 12, 272 trung): “Nếu có những chúng sinh được sinh về nước kia thì tất cả đều trụ nơi chính định. Tại sao vậy? Vì trong nước Phật kia không có tà kiến và bất định”. NGUYÊN THUYỀN Thuyền thệ nguyện. Bản nguyện của Phật và Bồ tát thề nguyền cứu vớt hết thảy chúng sinh chìm đắm trong biển khổ sinh tử, như 48 thệ nguyện của đức Phật A di đà. Những đại nguyện này có năng lực cứu độ chúng sinh trong biển sinh tử đưa đến bến bờ Niết bàn, giống như con thuyền chở người vượt biển, cho nên được ví dụ là Nguyện thuyền. 10671

NGUYÊN THỰC ..... Thức ăn bằng sức thệ nguyện. Một trong 5 loại thức ăn, 1 trong 9 loại thức ăn. Chư Phật Bồ tát phát thệ nguyện rộng lớn độ thoát chúng sinh, muốn chúng sinh diệt hết phiền não, chứng được Bồ đề, nên các Ngài dùng thệ nguyện này để nuôi thân, thường tu muôn hạnh, nuôi lớn tất cả mầm lành để bồi bổ thêm cho tuệ mệnh, cũng như người thế gian ăn uống để bồi dưỡng thân thể, vì thế gọi là Nguyện thực. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.19; Đại minh tam tạng pháp số Q.24]. NGUYÊN TRÍ ..... Phạm:Praṇidhi-jĩàna. Nguyện biết hết tất cả trí tuệ, là 1 trong những đức chung của Phật, chỉ có bậc La hán Bất động(bậc cao nhất trong 6 loại A la hán) mới có thể phát khởi trí này. Trước hết phát nguyện thành khẩn cầu biết được cảnh giới của Phật, rồi dùng trí thế tục làm tự tính, lại nương vào Thiền thứ tư làm sở y, nhờ gia hạnh này mà phát khởi diệu trí. Luận Câu xá quyển 27 (Đại 29, 142 thượng) nói: “Lấy nguyện làm đầu, diệu trí phát sinh, như nguyện đã thành, nên gọi Nguyện trí”. Ngoài ra, theo luận Thành thực quyển 16 thì Nguyện trí là 1 trong 5 trí, chỉ cho cái trí không bị chướng

ngại đối với các pháp. [X. luận Đại tì bà sa Q.178, 179; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.75; Câu xá luận quang kí Q.27]. NGUYÊN TUỆ 10672

.....

Từ gọi chung thệ nguyện và trí tuệ.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 trung) nói: “Nguyện và tuệ tròn đầy, thành Phật trong 3 cõi”.

Trong quá khứ, khi còn là tỉ khưu Pháp

NGUYÊN TUỆ

10673

N 3540 tạng, đức Phật A di đà đã phát 48 thệ nguyện lớn, dùng vô lượng công đức thệ nguyện và trí tuệ tiếp dẫn chúng sinh về Tịnh độ cực lạc. [X. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.thượng]. NGUYÊN VĂN Cũng gọi Kì nguyện văn, Phát nguyện văn. Bài văn phát nguyện bày tỏ ý hướng khi làm các việc phúc thiện như: Xây dựng chùa tháp, in kinh tạc tượng, thiết trai, tu pháp v.v... Phong tục này đã có rất sớm. Tại Trung quốc, vào thời Nam Bắc triều đã có các bài văn nguyện được khắc ở sau lưng hào quang hoặc ở tòa sen của các pho tượng Phật bằng đồng để cầu siêu cho người chết, hoặc cầu an cho thân tộc. Trong Quảng hoằng minh tập có nhiều bài nguyện văn như Thiên tăng hội nguyện văn của Trầm ước, Chu kinh tạng nguyện văn của Vương bao, Liêu dương sơn tự nguyện văn của Lư tư đạo đời Bắc Tề v.v... Ngoài ra, nếu trong ngày xướng đọc văn nguyện để kết nguyện thì gọi là Kết nguyện văn; nếu văn nguyện được viết bằng thể kệ tụng cho ngắn gọn, thì gọi là Chú nguyện văn. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.12]. NGUYỆT ÁI TAM MUỘI Tam muội trong đó đức Phật an trụ để chữa khỏi bệnh ghẻ lở cho vua A xà thế trên hội Niết bàn. 10674

Tam muội này có năng lực dập tắt lửa lòng tham muốn của chúng sinh, như ánh trăng trong mát hay giải trừ nóng bức. Lại như ánh trăng từ ngày mồng 1 đến 15 dần dần tỏa ra rộng lớn, Tam muội này có khả năng làm cho thiện căn của người mới phát tâm tăng trưởng dần dần cho đến đầy đủ Đại niết bàn. Ví như vầng trăng tròn là vua trong các vì sao, được tất cả chúng sinh ưa thích, Tam muội này cũng thế, là vua trong các điều thiện, là vị cam lộ được hết thảy chúng sinh ưa thích, vì vậy nên gọi là Nguyệt ái tam muội. [X. phẩm Phạm hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, phần đầu; Duy ma kinh huyền sớ Q.4; Niết bàn kinh hội sớ Q.18]. NGUYỆT BÀ THỦ NA (? - ?) Phạm: Upazùnya. Vị Vương tử của nước Ưu thiền ni thuộc Trung thiên trúc. Ngài có thiên tư sáng láng, chuyên nghiên cứu kinh Phật, giỏi âm vận tiếng địa phương. Vào đầu đời Đông Ngụy, ngài đến Trung quốc, trụ ở Nghiệp đô, lần lượt phiên dịch các kinh như: Kinh Tăng già tra, 4 quyển, kinh Tần bà sa la vương vấn Phật cúng dường, 1 quyển, kinh Ma ha ca diếp, 2 quyển, kinh Thắng thiên vương bát nhã, 7 quyển... Các sự tích khác về ngài không được rõ. [X. Tục cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, 11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6, 7]. NGUYỆT CÁI TRƯỞNG GIẢ Nguyệt cái, Phạm:Somachattra. 10675

Vị Trưởng giả ở nước Tì xá li, Ấn độ, sống vào thời đức Phật tại thế. Ông từng vào phương trượng của cư sĩ Duy ma để nghe pháp môn Bất nhị; ông cũng thỉnh 3 bậc Thánh ở phương Tây là đức Phật Vô NGUYỆT CÁI TRƯỞNG GIẢ

10676

N 3541 lượng thọ, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí cứu trừ 6 thứ bệnh dịch trong nước, bồ tát Quan thế âm liền thị hiện tuyên thuyết thần chú Tiêu phục độc hại đà la ni. Trong Thiền lâm, tượng của trưởng giả Nguyệt cái thường được thờ ở bên phải bồ tát Quan âm trên lầu các cửa chùa. [X. kinh Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú; phẩm Hương tích Phật kinh Duy ma; phẩm Pháp cúng dường kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ; phẩm Pháp cúng dường kinh Thuyết vô cấu xưng Q.6]. NGUYỆT CHU HÒA THƯỢNG DI LỤC Gọi tắt: Nguyệt chu lục. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Nguyệt chu (1618-1696) thuộc tông Tào động Nhật bản giảng nói, thị giả là Trích thủy biên chép, được thu vào Đại chính tạng tập 82. Nội dung bao gồm: Thướng đường, đối cơ, tiểu Phật sự, chân tán, kệ tụng... cuối quyển có phụ thêm 1 bài Nguyệt chu hành trạng. NGUYỆT CHU THỌ QUẾ (1460-1533) Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế, người Kinh đô(Kyoto), biệt hiệu Huyễn vân. Sư là người học rộng, có tài thơ văn, là nhân vật đại biểu cho thời kì cuối của nền văn học Ngũ sơn. Năm Thiên văn thứ 2 (1533) sư tịch, hưởng thọ 74 tuổi. Sư để lại ngữ lục và các tác phẩm: Huyễn vân văn tập, Thi cảo cập tục cẩm tú đoạn, 10677

Sử kí sao, 8 quyển, Hoàng thị khẩu nghĩa 24 quyển. [X. Diên bảo truyền đăng lục Q.33; Bản triều cao tăng truyện Q.44]. NGUYỆT CHỦNG Phạm: Candra-vaôza. Cũng gọi Nguyệt thống. Một họ trong dòng Sát đế lợi, cùng với Nhật chủng là 2 Vương tộc lớn thời cổ đại ở Ấn độ. Tương truyền họ là con cháu của Nguyệt thiên. NGUYỆT CƠ (1914-1987) Danh tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Giang tô, tỉnh Giang tô, họ Vương, hiệu là Đại bản. Năm Dân quốc 11 (1922), sư nương vào Hòa thượng Tùng thái xuất gia ở am Khánh long tại Đông đài, Giang tô. Năm Dân quốc 20 (1933), sư thụ giới Cụ túc ở chùa Định tuệ, núi Tiêu sơn, Trấn giang. Sư tốt nghiệp ở các viện Phật học Khải tuệ, Lĩnh đông và Mân nam, từng giữ các chức vụ: Tri khách chùa Định tuệ, Giáo sư viện Phật học Bạch tước ở Ngô hưng, Trụ trì các chùa Thê hà ở Nhiếp sơn tại Nam kinh, chùa Hương lâm ở Chung sơn, Ủy viên thường vụ phân hội Phật giáo Nam kinh, Ủy viên thường vụ Hội Phật giáo Trung quốc. Sau, sư sáng lập tinh xá Thê hà ở Cao hùng, Đài loan. Sư có các tác phẩm: Mật nghiêm kinh thuật yếu, Phật môn giai thoại, Trung ương thượng nhân cách mệnh sử thoại, Nam kinh Thê hà tự nạn dân thu dung sở chi hồi ức. NGUYỆT DIÊU Phạm: Soma#. Cũng gọi Thái âm, Nguyệt tinh, Nguyệt 10678

thiên diệu. Tức là mặt trăng, 1 trong 7 ngôi sao, 1 trong 9 vì tinh tú. NGUYỆT DIÊU

10679

N 3542 Cứ theo kinh Tú diệu thì người sinh vào ngày Tú diệu sẽ rất thông minh tài trí, hình tướng đẹp đẽ, thích làm việc phúc, hay bố thí và thường hiếu thuận. Trong Mật giáo, Nguyệt diệu được coi là 1 bộ chúng thuộc Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai

tạng giới. Hình tượng vị tôn này có thân màu da người, ngồi tréo chân trên bệ tròn, tay phải cầm vật hình bán nguyệt, trên đó có 1 con thỏ, tay trái để ở trước ngực. Đại nhật kinh sớ quyển 4 giải thích theo nghĩa sâu kín, cho rằng cầm mặt trăng là biểu thị hạnh bồ đề. [X. Tú diệu nghi quĩ; Bí tạng kí Q.cuối]. NGUYỆT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIÊN PHÁP Mười pháp lành của Bồ tát được ví dụ với mặt trăng tròn sáng. Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn quyển 7, Bồ tát đã sạch hết duyên trần, thể tính tròn sáng, ánh sáng trí tuệ chiếu soi cùng khắp, nếu các hữu tình qui ngưỡng thì khiến cho họ phát tâm bồ đề, thành tựu chủng trí; giống như mặt trăng lìa các nhiễm ô che khuất, tròn sáng rực rỡ, chiếu rọi khắp nơi, công đức không giới hạn, vì thế nên dùng mặt trăng làm thí dụ. Mười pháp lành ấy là: 10680

1. Giai sinh hoan hỷ: Đều sinh vui mừng. Khi Bồ tát mới ra đời đã có thể làm cho các hữu tình xa lìa phiền não mà sinh vui mừng, giống như mặt trăng khi mới mọc, người thấy đều được mát mẻ, tâm sinh vui thích. 2. Chúng sở nhạo kiến: Mọi người đều muốn thấy. Khi Bồ tát mới ra đời, các căn thanh tịnh, chủng tử thuần khiết, đầy đủ mọi uy nghi khiến các hữu tình trông thấy sinh tâm ưa thích; giống như mặt trăng lúc mới mọc, trong suốt tròn sáng, không ai mà không thích nhìn. 3. Thiện pháp tăng trưởng: Pháp lành thêm lớn. Bồ tát từ lúc mới phát tâm đã tinh tiến siêng tu mọi pháp lành, dần dần thêm lớn, cho đến khi ngồi ở đạo tràng, tất cả tướng tốt đẹp đều đầy đủ, thành tựu trí đức; giống như mặt trăng mọc từ ngày mồng 1 đến ngày 15, ánh sáng tăng dần, đến ngày 15 thì tròn sáng rực rỡ, soi tỏ khắp nơi. 4. Ác pháp tổn giảm: Pháp ác giảm dần. Khi Bồ tát có đủ trí xuất thế thì tất cả pháp ác mỗi ngày mỗi giảm, cho đến lúc ngồi ở đạo tràng thì sạch hết tất cả, thành tựu đoạn đức; giống như mặt trăng ngày 16 đến ngày 30, ánh sáng càng lúc càng giảm, đến đêm 30 thì bóng tối tràn ngập. 5. Hàm giai xưng tán: Thảy đều khen ngợi. Bồ tát khi mới ra đời, tất cả trời, người, A tu la... đều khen ngợi; giống như mặt trăng lúc mới mọc, tất cả nhân dân lớn, bé trong thế gian đều ngẩng trông và khen đẹp. 6. Thể tướng thanh tịnh: Thể tướng trong sạch. Bồ tát tu hạnh xa lìa, thể tướng không nhiễm, thanh tịnh và hóa sinh, chẳng phải nhờ vả di thể bất tịnh của cha mẹ; giống 10681

như Nguyệt thiên tử do nghiệp thù thắng cảm được quả báo, thể tướng thanh tịnh, trong trắng không nhuốm. 7. Thừa tối thượng thừa: Ngồi xe tối thượng. Bồ tát được Tối thượng thừa, quay bánh xe pháp lớn, độ tất cả hữu tình khiến cho họ mở tỏ, vượt ra ngoài 3 cõi; giống như Nguyệt thiên tử xoay bánh xe trong sáng, chiếu rọi khắp 4 thiên hạ, khiến mọi người đều thoát khỏi bóng tối. 8. Thường tự trang nghiêm: Thường tự NGUYỆT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIÊN PHÁP Nguyệt Diệu

10682

N 3543 làm đẹp. Bồ tát tu các công đức thù thắng vi diệu thường tự trang nghiêm, không nhờ những vật trang sức bên ngoài; giống như Nguyệt thiên tử không cần tắm gội mà tự trong sáng sạch sẽ. 9. Du hí pháp lạc: Dạo chơi trong niềm vui pháp. Bồ tát thường dạo chơi trong pháp lạc thắng diệu, không nhiễm các cảnh giới dục lạc của thế gian; giống như Nguyệt thiên tử thường cảm nhận niềm vui cõi trời mà xa lìa uế nhiễm. 10. Cụ đại thần thông: Đủ thần thông lớn. Bồ tát được thần thông tự tại, vô

lượng uy đức, khiến tất cả hữu tình xa lìa cấu nhiễm mê ám; giống như Nguyệt thiên tử trong sạch tròn sáng, chiếu soi hết thảy mọi vật khắp 4 thiên hạ. NGUYÊT ĐÀN Đàn lộ thiên được thiết lập ở phía ngoài vách điện đường. Vì ánh trăng thường soi vào nên gọi là Nguyệt đàn. [X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.1]. NGUYÊT ĐĂNG TAM MUỘI Tam muội Nguyệt đăng. Đức Phật từng giảng cho Đồng tử Nguyệt quang lúc Ngài ở núi Kì xà quật gần thành Vương xá nghe về pháp môn tam muội "Hết thảy các pháp thể tính bình đẳng không hí luận". Vì Tam muội này được đặt theo tên của Đồng tử Nguyệt quang cho nên gọi là Nguyệt đăng tam muội. [X. kinh Nguyệt đăng tam muội]. (xt. Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh). NGUYÊT ĐĂNG TAM MUỘI KINH 10683

Phạm:Samàdhi-ràja. Kinh, 10 quyển, do ngài Na liên đề lê da xá dịch vào đời Cao Tề, được thu vào Đại chính tạng tập 15. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật giảng cho Đồng tử Nguyệt quang nghe về việc nhờ tu tâm bình đẳng, tâm cứu hộ, tâm vô ngại, tâm vô độc và vô lượng Tam muội ở địa vị tu nhân, hoặc do rõ biết thể tính của các pháp đúng như thực mà chứng được bồ đề; thành tựu bố thí, trì giới, nhẫn nhục... thì đạt được Tam muội "Thể tính các pháp bình đẳng không hí luận". Kinh này có 2 kinh biệt sinh, đều do ngài Tiên công dịch vào đời Lưu Tống. 1. Kinh Nguyệt đăng tam muội, cũng gọi kinh Văn thù sư lợi bồ tát thập sự hành 1 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 15, hiện còn trong các bản Đại tạng đời Tống, Nguyên, Minh. Bản kinh Biệt sinh này tương đương với nửa phần trước quyển thứ 6 của kinh Nguyệt đăng tam muội do ngài Na liên đề lê da xá dịch nói ở trên. 2. Bản kinh Biệt sinh này cũng cùng tên với kinh Nguyệt đăng tam muội, và cùng được thu vào Đại chính tạng tập 15, có 1 quyển, hiện cũng được thu vào Đại tạng Cao li, nhưng không phải do ngài Tiên công dịch mà theo bài Bạt trong Tạng kinh Súc loát thì do ngài An thế cao dịch, được ghi trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 4. Bản kinh Biệt sinh này tương đương với nửa phần sau quyển 5 của kinh Nguyệt đăng tam muội do ngài Na liên đề lê da xá dịch đã nói ở trên. Nguyên bản tiếng Phạm của kinh Nguyệt đăng tam muội này được xuất bản vào năm 1896 tại Calcutta, Ấn độ, tựa đề là Tam muội 10684

vương (Samàdhi-ràja).
Trong văn trích dẫn của luận Đại thừa tập bồ tát học (Zikwàsamuccaya) bản tiếng Phạm, gọi kinh này là kinh Tam muội vương nguyệt đăng.
[X. Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].
NGUYÊT ĐĂNG TAM MUỘI KINH
10685

N 3544 NGUYÊT ĐƠN Bản báo cáo thu chi hàng tháng trong các Thiền viện. Trong Thiền lâm, người đảm trách chức vụ trông coi việc thu chi trong chùa phải kết toán mỗi tháng 1 lần, làm thành bản tường trình chi tiết, gọi là Nguyệt đơn. [X. môn Bạ khoán trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.16]. NGUYÊT GIANG CHÍNH ẤN THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Nguyệt giang hòa thượng ngữ lục, Nguyệt giang Ấn thiền sư ngữ lục. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nguyệt giang Chính ấn thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Nguyên, ngài Cư giản biên tập, được thu vào Vạn tục tạng tập 123. Nội dung ghi chép các phần: Thướng đường, tiểu tham ngữ, niêm cổ, tụng cổ, phổ thuyết, pháp ngữ, tán...

của Thiền sư Chính ấn ở các chùa: Bích vân, Điện sơn, Nam thiền hưng quốc, Tuyên hóa và chùa Đạo tràng. NGUYÊT HÀ (1858-1917) Danh tăng Trung quốc, người huyện Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, họ Hồ, tên Hiển châu. Năm 17 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đại chung tại Nam kinh, năm sau thụ giới Cụ túc ở núi Cửu hoa, là đệ tử nối pháp của Hòa thượng Dã khai ở chùa Thiên ninh tại Thường châu. Sư từng tham học ở các đại tông môn như: Kim sơn, Thiên ninh, Cao mân... và kết am tĩnh tu trên núi Chung nam. Sư lần lượt gần gũi các vị: Hòa thượng Liễu trần, Xích sơn Lão nhân. Mới đầu, sư 10686

học giáo nghĩa Thiên thai, sau chuyển sang học Hoa nghiêm. Đối với Pháp giới quán của ngài Đỗ thuận, chương sớ của các ngài Pháp tạng và Trừng quán, sư nghiên cứu rất sâu. Năm 41 tuổi, sư đi nhiều nơi trong và ngoài nước tuyên giảng các kinh luận Đại thừa như Hoa nghiêm, Lăng già, Đại thừa khởi tín... đặc biệt ra sức xiển dương tư tưởng Hoa nghiêm. Sư từng được mời đến tinh xá Kì hoàn ở Kim lăng để diễn giảng, đồng thời....., sáng lập hội Giáo dục Tăng già ở các tỉnh Giang tô, Hồ bắc. Năm Dân quốc thứ 2 (1913), sư giảng kinh ở vườn hoa Cáp đồng tại Thượng hải, năm sau, sư mở trường Đại học Hoa nghiêm tại đây. Về già, sư lập Pháp giới học uyển. Năm Dân quốc thứ 6 (1917), sư tịch ở chùa Ngọc tuyền tại Tây hồ thuộc Hàng châu, hưởng thọ 60 tuổi. Sư để lại tác phẩm: Duy ma cật kinh giảng nghĩa. [X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử hạ sách (Đông sơ)]. NGUYÊT KỊ Cũng gọi Tường nguyệt. Ngày giỗ được cử hành mỗi tháng một lần. [X. Sa thạch tập Q.2, phần đầu]. NGUYÊT LIỄN Xe của Nguyệt thiên tử. Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 thì nguyệt liễn được làm bằng lưu li xanh, cao 16 do tuần, rộng 8 do tuần; Nguyệt thiên tử và các thiên nữ ngồi trong xe này cùng nhau hưởng thụ công đức 5 dục lạc của cõi trời và muốn đi đâu tùy ý. NGUYÊT LUÂN I. Nguyệt Luân. 10687

Bánh xe mặt trăng, tên khác của mặt NGUYÊT LUÂN

10688

N 3545 trăng, vì mặt trăng tròn như bánh xe nên gọi là Nguyệt luân. Cứ theo luận Câu xá quyển 11, thì đường kính Nguyệt luân dài 50 do tuần, phía dưới của Nguyệt luân là bảo thủy châu Pha chi ca có thể lạnh cũng có thể chiếu sáng. Trong Nguyệt luân có Nguyệt cung tạo thành bởi pha lê màu bạc và màu xanh, là nơi ở của Nguyệt thiên tử cùng với vợ và thiên chúng. Mật giáo gọi Nguyệt luân là Nguyệt thiên, là 1 trong 12 vị thần trời hộ thế. Lại vì Nguyệt luân chỉ cho mặt trăng tròn nên cũng được dùng để tượng trưng cho trí đức viên mãn, tâm Phật, tâm bồ đề... [X. kinh Trường a hàm Q.22; kinh khởi thế Q.10; luận Bồ đề tâm]. II. Nguyệt Luân (?- ?). Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế sống vào đời Thanh, người Mã long, tỉnh Vân nam, họ Dịch. Sư xuất gia và thụ giới Cụ túc năm 18 tuổi, tham học Thiền sư Chân viên Nguyệt đàm, hơn 1 năm sau sư được ấn khả. Sau đó, sư lại đi tham vấn các bậc tôn túc khắp miền Nam, Bắc. Sư ở Yên kinh (Bắc bình)26 năm, rất đông người từ khắp nơi đến tham học, danh tiếng của sư được lan truyền đến triều đình. Vua rất quí trọng và 2 lần 10689

ban cho sư áo đỏ và Đại tạng kinh. Cuối đời, sư trở về tỉnh Vân nam, trụ trì 2 ngôi chùa nổi tiếng là Hoa đình và Hoa nghiêm, chấn hưng tông phong, có ngữ lục lưu hành ở

đời. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)]. NGUYÊT LUÂN QUÁN Cũng gọi Tịnh bồ đề tâm quán. Pháp quán tưởng tâm của mình như mặt trăng tròn sáng. Tức pháp quán chữ (a). Cứ theo luận Bồ đề tâm thì trăng tròn là thể viên minh giống như tâm bồ đề, cho nên ví dụ tâm mình như vầng trăng. Người tu hành trong tâm quán tưởng vầng trăng sáng, có thể thấy tâm mình vốn vắng lặng trong sáng, cũng như ánh trăng chiếu khắp hư không mà không hề phân biệt. Hành giả lúc mới bắt đầu tu quán, nếu trong tâm không quán tưởng được thì có thể vẽ 1 vòng tròn, đường kính 1 khuỷu tay, trong vòng tròn có hoa sen trắng 8 cánh(hoặc vẽ vầng trăng trên hoa sen), trên hoa sen viết 1 chữ (a) màu vàng. Hành giả ngồi kết già, nhìn thẳng vào hình vẽ, 2 tay kết ấn, quán tưởng tâm mình cũng như mặt trăng. Đây là pháp quán cơ bản trong các pháp quán của Mật giáo. [X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.thượng; kinh Tâm địa quán Q.8]. NGUYÊT QUAN (? - ?) Phạm: Chandragomin. Tạng:Btsun-pa. 10690

Danh tăng kiêm học giả phái Du già hành ở Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ VII. Sư là con của học giả Vệ thế ca (Phạm: Vizewaka) xuất thân từ vương tộc Bengal ở Đông Ấn độ. Ở tuổi 20, sư đã có trình độ học vấn sâu rộng, từng theo 1 vị A xà lê Đại thừa thụ tam qui ngũ giới, lại theo ngài An tuệ (Phạm: Sthiramati) học Duy thức, theo A NGUYÊT QUAN Nguyệt Luân

10691

N 3546 xà lê A thù ca (Phạm: Azoka) nhận mật chỉ. Sư kết hôn với con gái của vua Ngõa nam đắc lạp (Phạm: Varendra) tên là Đa la (Phạm:Tàrà), nhưng vì hôn thê trùng tên với thần nữ Đa la nên sư không chịu, bèn quyết chí xuất gia. Nhà vua nổi giận, sai quan Hình lại ném sư xuống sông Hằng. Lúc ấy, có vị sư xuất hiện, khuyên sư nên cầu nguyện thần Đa la, nhờ đó, sư đã được 1 ông chài cứu sống. Về sau, sư thông suốt các kinh sách như: Ba nhĩ ni (Phạm: Pàịini), Thánh diệu cát tường chân thực danh kinh (Phạm: Maĩjuzrì-nàma-saôgìti), Nhất bách ngũ thập tán Phật tụng (Phạm: Zatapaĩcazatikà-nàma-stotra) của ngài Mã minh. Sau, sư cảm nhận lời dạy của bồ tát Quan thế âm (Phạm: Bhaỉỉ= àraka-lokezvara) nên trứ tác nhiều sách về Đại thừa như: Nguyệt đăng chú (Phạm: Candrapradìpa-ỉìkà), Nhập tam thân (Phạm:Kàyatrayavatàra) và rất nhiều tác phẩm khác. Bấy giờ, trong phái Đại thừa Trung quán cụ duyên có ngài Nguyệt xứng và ngài Phổ hiền cùng soạn sách, sư Nguyệt quan xem qua liền ném những sách của mình soạn xuống giếng. Bồ tát Quan thế âm hiện ra bảo rằng: “Các trứ tác của ông phát xuất từ thâm tâm rất lợi ích cho hữu tình”. Sư tuân theo lời dạy của Bồ tát bèn xuống giếng lấy sách của mình lên và nhờ uống nước giếng mà tâm trí sáng suốt, đến tranh luận với ngài Nguyệt xứng và bác bỏ luận thuyết của ngài. 10692

Sư suốt đời tận lực hộ trì giáo pháp. Về già, sư lên núi Bổ đà lạc ca và sau tịch ở đó. Tác phẩm của sư rất nhiều, tương truyền lớn nhỏ tất cả có tới 432 bộ. [X. History of Buddhism by Bu-ston (E. Obermiller); Đông bắc Đế quốc đại học Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục]. NGUYÊT QUANG BỒ TÁT Nguyệt quang, Phạm: Candra-prabha. I. Nguyệt Quang Bồ Tát. Tên của đức Phật khi tu hạnh Bồ tát ở quá khứ hiện thân Quốc

vương. (xt. Nguyệt Quang Vương). II. Nguyệt Quang Bồ Tát. Cũng gọi Nguyệt tịnh bồ tát, Nguyệt quang biến chiếu bồ tát. Vị Bồ tát thị giả của đức Dược sư Như lai. Cứ theo kinh Dược sư Như lai bản nguyện, thì vị Bồ tát này cùng với bồ tát Nhật quang (Phạm: Sùryaprabha) đều là bậc Thượng thủ trong vô lượng vô số Bồ tát sẽ lần lượt được bổ xứ thành Phật. Ngoài ra, theo Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp, bồ tát Nguyệt quang có thân màu trắng, ngồi trên tòa hình con ngỗng, tay cầm mặt trăng. [X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức; Dược sư Như lai quán hành nghi quĩ pháp]. III. Nguyệt Quang Bồ Tát. Vị Bồ tát trong viện Văn thù trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Là 1 trong 16 vị tôn của Hiền kiếp thuộc Mạn đồ la Kim cương giới. -Trong Mạn đồ la Kim cương giới, bồ tát Nguyệt quang ngồi ở mé tây của viện thứ 10693

2 trong hội Vi tế. Thân hình màu trắng, tay trái nắm lại để ở ngang hông, tay phải cầm vầng trăng sáng hoặc cầm hoa sen, trên hoa có nửa vầng trăng. Mật hiệu là Thanh lương kim cương, hình Tam muội da là hình bán nguyệt. -Trong Mạn đồ la Thai tạng giới, vị Bồ tát này ngồi ở phía bên phải bồ tát Diệu cát tường, khoảng giữa bồ tát Diệu âm và bồ tát Vô cấu quang trong viện Văn thù. Tay phải nắm lại, cầm hoa sen để ở ngang NGUYÊT QUANG BỒ TÁT

10694

N 3547 hông, trên hoa sen có nửa vành trăng; tay trái cầm hoa sen búp để ở ngang ngực, ngồi kết già trên đài sen. Mật hiệu là Uy đức kim cương, hình Tam muội da là hoa sen xanh, trên hoa đặt hình bán nguyệt. [X. kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.hạ; Hiền kiếp thập lục tôn; A xà lê sở truyền Mạn đồ la trong Đại nhật kinh sớ Q.6; Kim cương giới mạn đồ la sao Q.2; Bí tạng kí; Kim cương giới thất tập Q.hạ; Thai tạng giới thất thập Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.5]. NGUYÊT QUANG ĐẠI THẦN Vị đại thần của vua Tần bà sa la nước Ma yết đà ở Ấn độ đời xưa. Ông là người thông minh đa trí, khi Thái tử A xà thế đối xử với vua cha 1 cách bạo ác, ông đã cùng với lương y Kì bà hết sức can gián. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. NGUYÊT QUANG ĐỒNG TỬ Nguyệt quang, Phạm: Candra-prabha. Cũng gọi Nguyệt minh đồng tử, Nguyệt quang bồ tát, Nguyệt quang nhi. Con của trưởng giả Thân nhật ở thành Vương xá vào thời đại đức Phật tại thế. Cứ theo kinh Nguyệt quang đồng tử, thì trưởng giả Thân nhật nghe lời của Lục sư 10695

ngoại đạo: Bất lan ca diếp đào hầm đốt lửa trong đó để hãm hại đức Phật, đồng tử Nguyệt quang biết chuyện liền can ngăn nhưng ông ta không nghe. Khi đức Phật đến, hầm lửa bỗng biến thành ao tắm; Thân nhật sợ hãi, xin sám hối và qui y Phật, được Phật mở tỏ cho liền chứng pháp Nhẫn bất thoái chuyển. Ngoài ra, theo kinh Thân nhật, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 1.000 năm, đồng tử Nguyệt quang sinh vào nước Tần (Trung quốc)làm Thánh quân, giữ gìn kinh pháp, giáo hóa nhân dân làm cho đạo pháp hưng thịnh. [X. kinh Đức hộ trưởng giả Q.hạ; kinh Bảo vũ Q.1; kinh Nguyệt đăng tam muội; kinh Nguyệt minh bồ tát]. NGUYÊT QUANG THÁI TỬ Tiền thân của đức Phật ở đời quá khứ khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát. Thái tử Nguyệt quang là con 1 vị quốc vương, một hôm đang đi dạo chơi bên ngoài, gặp 1 người bệnh hủi cầu xin Thái tử cứu chữa. Nguyệt quang hỏi các thầy thuốc, họ cho biết chỉ có máu tủy của 1 người từ nhỏ

đến lớn chưa từng nóng giận thì mới chữa được bệnh này. Thái tử liền cắt da lấy máu cho uống và chặt xương lấy tủy thoa lên thân người bệnh. [X. luận Đại trí độ Q.12; Kinh luật dị tướng Q.31]. NGUYÊT QUANG VƯƠNG Nguyệt quang, Phạm: Candra-prabha. Hán âm: Chiến đạt la bát lạt bà, Chiên đà bà la tì. I. Nguyệt Quang Vương. Cũng gọi Nguyệt quang bồ tát. Vị vua ở Ấn độ thời cổ đại, tiền thân 10696

của đức Phật ở quá khứ khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát. Vị vua này có uy đức lớn, đã bố thí đầu của mình cho Bà la môn Lao độ sai, mà thành tựu viên mãn hạnh Bố thí ba la mật. NGUYÊT QUANG VƯƠNG Bồ tát Nguyệt Quang (Mạn đồ la Thai tạng giới)

10697

N 3548 [X. kinh Hiền ngu Q.6; kinh Nguyệt quang bồ tát; kinh Đại bảo tích Q.80]. II. Nguyệt Quang Vương. Tên khác của vua Ba tư nặc nước Xá vệ ở Ấn độ vào thời đức Phật tại thế. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 825 trung) nói: “Vua Ba tư nặc của nước Xá vệ tên là Nguyệt quang”. NGUYÊT TẠNG PHẦN Cũng gọi Đại phương đẳng đại tập nguyệt tạng kinh. Kinh, 11 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 13. Nội dung kinh này do thu tập các bộ kinh Đại phương đẳng đại tập mà thành, được chia làm 17 phần, Nguyệt tạng phần là phần thứ 15, gồm có 10 phẩm. (xt. Đại Tập Kinh). NGUYÊT THỊ Kuwana. Cũng gọi Nguyệt chi, Nguyệt để, Nhục chi. Một chủng tộc sinh sống ở khoảng thế kỉ III trước Tây lịch đến thế kỉ V Tây lịch ở các vùng tây Bắc Trung quốc, Tây vực, giữa Trung quốc và Ấn độ, tây bắc Ấn độ, lưu vực sông Hằng, lưu vực Ngũ hà v.v... Giữa các học giả có nhiều thuyết về chủng tộc Nguyệt thị, hoặc cho rằng họ thuộc chủng tộc Tây tạng, hoặc chủng tộc Mông cổ, chủng tộc Đột quyết, Ấn độ Tây đề á (Indo-Scythians), Để khương... Tập tục của chủng tộc này giống với tập tục của tộc Hung nô. 10698

Theo Sử kí và Hán thư thì tộc Nguyệt thị sống ở khoảng giữa Đôn hoàng và núi Kì liên thuộc vùng Tây bắc Trung quốc. Vào đầu đời Hán, vì tránh Hung nô ở phía bắc, nên họdời sang phía tây, sau cướp lấy đất của tộc Tắc (Saka) và Ô tôn, hàng phục Đại hạ (Bactria), chiếm cứ 1 vùng từ sông Qui(nay là sông A mẫu) trở về phía bắc, gọi là Đại nguyệt thị. Số còn lưu lại ở Đôn hoàng thì chiếm cứ vùng Nam sơn(tức núi Kì liên), gọi là Tiểu nguyệt thị, cũng gọi Hoàng trung nguyệt thị (Hoàng trung tức vùng phụ cận Tây ninh ngày nay), Hoàng trung nguyệt thị hồ. Sau khi định cư, Đại nguyệt thị đóng đô ở thành Lam tử(thuộc Bắc bộ A phú hãn hiện nay)về phía nam sông Qui, đem vùng đất của Đại hạ chia cho Ngũ hấp hầu (năm chư hầu)trấn giữ: Hưu mật hấp hầu cai quản thành Hòa mặc (Sarik-chaupan), Song mi hấp hầu cai quản thành Song mi (Mastoj), Quí sương hấp hầu cai quản thành Hộ táo (tây bộ Wakhan), Hật đốn hấp hầu cai quản thành Bạc mao (Badaxshan) và Đô mật (Cao phụ) hấp hầu cai quản thành Cao phụ (Jamgan). Ngũ hấp hầu đều trực thuộc Đại nguyệt thị. Hơn 100 năm sau, Quí sương Hấp hầu là Khưu tựu khước (Kujura Kadphises I) đánh dẹp hết 4 Hấp hầu kia, tự lập làm vua, đặt quốc hiệu là Quí sương (Kushàn) thay cho địa vị của Đại nguyệt thị, rồi chinh phục An tức, thôn tính vùng đất Cao phụ (Kabul,thủ đô của nước Afghanistan ngày nay), đồng thời diệt Bộc đạt, Kế tân (Dardisthan), chiếm vùng đất tỉnh Bàng già phổ (Panjab) của Ấn độ... Từ đó về sau, Đại nguyệt thị lẽ ra phải được gọi là Vương 10699

triều Quí sương, nhưng Trung quốc vẫn cứ gọi là Đại nguyệt thị. Sau khi Khưu tựu khước mất, con là Diêm cao trân (Wema Kadphises II) lên thay, lại đánh chiếm lấy nước Kiện đà la ở Bắc Ấn độ, để tướng quân lại trấn giữ, đó là thời kì toàn thịnh của Đại nguyệt thị. Thời kì Diêm cao trân tại vị, ông ra sức phát triển giao thông đối ngoại, đặc biệt là trao đổi sứ NGUYÊT THỊ

10700

N 3549 thần với La mã, dùng vàng đúc tiền để mở mang kinh tế. Cũng nhờ sự dung hợp văn hóa Đông Tây mà nền mĩ thuật Phật giáo kiểu Hi lạp được hình thành, tức là mĩ thuật Kiện đà la mà đối với nền mĩ thuật Phật giáo châu Á nói chung, đã có ảnh hưởng rất sâu đậm. Đến thời vua Ca nị sắc ca thì biên cương lại được mở rộng thêm, thế lực của Đại nguyệt thị vượt qua dãy núi Thông lãnh sang phía đông, đến sông Qui ở phía Bắc, An tức ở phía tây và phía nam thì lưu vực Ngũ hà cho đến dãy núi Tần đà sơn (Vindhya). Vua đóng đô ở thành phố Bố lộ sa bố la (Phạm: Puruwapura), hết sức bảo hộ Phật pháp, xây cất chùa tháp, đồng thời, triệu thỉnh 500 vị A la hán đến nước Ca thấp di la để biên soạn luận Đại tì bà sa. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, lòng chân thành kính tin và sự cống hiến của vua Ca nị sắc ca đối với Phật giáo chỉ đứng sau vua A dục (Phạm: Azoka) mà thôi. Các bậc Đại luận sư lừng danh như: Long thụ, Mã minh... đều sinh vào thời đại vua Ca nị sắc ca. Khoảng thế kỉ III trước Tây lịch, vua A dục của Ấn độ từng phái các vị Truyền giáo tăng sứ đến nước Đại hạ hoằng pháp, mà Đại hạ đương thời là căn cứ địa của Đại nguyệt thị, cho nên đương nhiên là giữa Đại nguyệt thị và Phật giáo đã có sự tiếp xúc. Lãnh thổ của Đại nguyệt thị lúc đó đã rất rộng: Từ Bắc Ấn độ cho đến phía nam dãy núi Hưng đô khố thập (Hindukush), vì thế, Đại nguyệt thị chẳng những chỉ trở thành môi giới của việc giao lưu văn hóa 10701

giữa Trung quốc và Ấn độ mà đối với việc truyền bá Phật pháp sang phía đông cũng có ảnh hưởng rất to lớn. Cứ theo Lí hoặc luận của Mâu tử và Hậu Hán thư quyển 42, thì trong năm Vĩnh bình (58-78) vua Minh đế nhà Hậu Hán từng sai các ông Thái hâm, Tần cảnh v.v... đến Đại nguyệt thị sao chép kinh Phật mang về Lạc dương. Các bậc Đại đức Tam tạng nổi tiếng như: Chi lâu ca sấm, Chi diệu, Chi cương lương tiếp v.v... của Nguyệt thị cũng nối tiếp nhau đến Trung quốc truyền pháp. Còn những vị mang họ Chi như: Chi lượng, Chi khiêm, Trúc pháp hộ, Chi pháp độ, Chi đạo căn, Chi thi luân... đại khái tổ tiên của các vị đều thuộc chủng tộc Nguyệt thị, trong đó, ngài Trúc pháp hộ vốn có tên là Nguyệt chi bồ tát, là người sống ở Đôn hoàng, con cháu đời sau của Tiểu nguyệt thị ở vùng Nam sơn còn sót lại. Ngoài ra, Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang và Vãng ngũ Thiên trúc quốc truyện của ngài Tuệ siêu người Triều tiên, thì các ngài Diệu âm, Pháp thắng, Đàm ma nan đề, Phù đà bạt ma, Di đà sơn, Đạt ma mạt ma... đều đã xuất thân từ Đại nguyệt thị. Sau khi vua Ca nị sắc ca băng hà, các vua: Ngõa tây sắc ca (Phạm:Vasiwka), Phất duy sắc ca (Phạm:Huviwka), Ngõa tô đề bà (Phạm:Vàsudeva).... lần lượt lên nối ngôi. Đến thời vua Ngõa tô đề bà, vương triều Tát san (Sàsan) của Ba tư và vương triều Cấp đa (Gupta) ở Trung Ấn độ kế tiếp nổi lên, còn ở phía bắc lại bị Hung nô xâm nhập, cho nên thế nước suy dần và đến khoảng thế kỉ thứ V (470-480) thì diệt vong. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại uyển 10702

liệt truyện thứ 63 trong Sử kí; Tây vực truyện 78 trong Hậu Hán thư; Đại nguyệt thị quốc chi Phật giáo (Vũ khê Liễu đế); Trung quốc biên cương dân tộc sử (Lưu nghĩa đường); Tây vực sử thượng chi tân nghiên cứu (Bạch điểu Khố cát); Đông dương học báo 2, phần 1]. NGUYÊT THIÊN Phạm: Candra. Hán âm: Chiên đà la, Chiến đạt la, Chiến nại la. NGUYÊT THIÊN

10703

N 3550 Cũng gọi Nguyệt thiên tử, Bảo cát tường thiên tử. Vị tôn trong viện Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới, là 1 trong 12 vị trời, 1 trong 20 vị trời thuộc Ngoại bộ của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Vị tôn này vốn là mặt trăng được Bà la môn giáo Ấn độ thần cách hóa, gọi là Nguyệt thiên. Xưa gọi là Tô ma (Phạm: Soma), Tô ma đề bà (Phạm: Soma-deva), Tinh tú vương (Phạm:Nakwatra-nàtha), Sáng dạ (Phạm:Nizà-kara), Thái bạch quang (Phạm: Zìtànzu)... Trong Mật giáo, Nguyệt thiên thuộc Thiên bộ hộ trì Phật pháp, được an vị ở bên cạnh Câu ma la thiên về phía tây trong viện Ngoại kim cương bộ của Thai tạng giới. Về hình tượng thì Nguyệt thiên có thân màu da người, ngồi trên 3 con ngỗng, tay trái để ở ngang ngực, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út co lại, tay phải cầm gậy, đầu gậy có hình nửa mặt trăng. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Đại lâu thán Q.6; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.5; Thập nhị thiên cúng nghi quĩ; Bí tạng kí]. (xt. Nguyệt Liễn). NGUYÊT THƯỢNG NỮ Con gái của trưởng giả Tì ma la cật ở 10704

thành Vương xá tại Ấn độ thủa xưa. Nguyệt thượng nữ có nhan sắc xinh đẹp, được nhiều người trong thành đến cầu hôn. Nguyệt thượng liền hẹn 7 ngày sau sẽ chọn. Đến kì hạn, Nguyệt thượng bay lên hư không nói kệ, mọi người nghe xong liền dứt tâm tham dục. Sau đó, Nguyệt thượng nữ gặp ngài Xá lợi phất và cùng theo Ngài đến chỗ đức Phật. Tại đây, Nguyệt thượng nữ luận bàn thâm nghĩa với ngài Xá lợi phất và ngài Văn thù sư lợi, hiện nhiều thần biến kì lạ, đồng thời chuyển thân nữ thành thân nam rồi qui y Phật và xuất gia. [X. kinh Nguyệt thượng nữ Q.thượng]. NGUYÊT THƯỢNG NỮ KINH Phạm: Candrottàra-dàrikàparipfcchà. Kinh, 2 quyển, do ngài Xà na quyệt đa dịch vào năm Khai hoàng 11 (591) đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kinh này thuật lại việc Nguyệt thượng nữ, con gái của trưởng giả Tì ma la cật ở thành Tì da li được gặp ngài Xá lợi phất, được đến chỗ đức Phật, gặp bồ tát Văn thù sư lợi... rồi hiện thần biến, chuyển thân nữ thành thân nam, qui y Phật và xuất gia v.v... [X. kinh Nguyệt thượng nữ]. (xt. Nguyệt Thượng Nữ). NGUYÊT TINH MA NI Phạm: Candra-bhàsa-mani. Cũng gọi Nguyệt quang ma ni, Nguyệt ái châu, Nguyệt tinh. Một thứ ngọc quí, vật cầm ở tay bên trái trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm, có năng lực tiêu trừ các chứng bệnh nhiệt độc hại, làm cho an lành 10705

mát mẻ. Tay cầm ngọc này được gọi là Nguyệt tinh thủ, hoặc Nguyệt ma ni thủ. [X. Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp]. NGUYÊT TINH MA NI Nguyệt Thiên Tay cầm Nguyệt tinh ma ni

10706

N 3551 NGUYÊT XỨNG Phạm: Candrakìrti. Tạng: Zla-ba grags-pa, hoặc Zla-grags. Cao tăng Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ VII, thuộc phái Trung quán cụ duyên, dòng dõi Bà la môn ở vùng Sa mãn đa (Phạm: Samanta), Nam Ấn độ. Sư y vào ngài Ca ma la bồ đề (Phạm: Kamalabuddhi) xuất gia, học tập tông nghĩa và các bộ luận của bồ tát Long thụ. Sư cũng học Đát đặc la (Phạm: Tantra, mật chú), đạt được bí thuật. Sau khi học xong, sư trụ trì chùa Na lan đà (Phạm:Nàlanda) chuyên biên tập và chú thích các sách. Sư chủ yếu xiển dương tông phong Thiền phái Trung quán cụ duyên của ngài Phật hộ và có lần sư đã tranh luận về tông nghĩa với ngài Nguyệt quan thuộc phái Du già. Về cuối đời, sư đại phá ngoại đạo ở Khang ca na (Phạm: Koíkaịa) tại Nam Ấn độ, rồi vào núi Mạn nô hãn cát (Phạm: Manubhaíga) tu luyên chân ngôn, sau sư tịch ở đó. Sư để lại các tác phẩm: Trung luận chú (tức Căn bản Trung luận chú minh giải), Tứ bách luận chú(tức Bồ tát du già sư tứ bách luận quảng chú), Nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh chú(tức Tác quang minh quảng thích), Nhập trung quán (Phạm: Madhya= makàvatàra), Lục chi du già chú, Kim cương tát đỏa thành tựu pháp, Nhập trung quán tuệ... [X. Đông bắc Đế quốc đại học Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục; Bát nhã tư 10707

tưởng sử; The Buddhism of Tibet by L.A.
Waddell; History of Buddhism by E.
Obermiller; The Conception of Buddhist
Nirvàịa by Th. Scherbatsky; Aspects of
Mahàyàna Buddhism and its Relation to
Hìnayàna by N. Dutt].

NGƯ LAM QUAN ÂM

.....

Bồ tát Quan âm được biểu trưng bằng hình tượng tay cầm giỏ cá, hoặc ngồi trên lưng con cá lớn, 1 trong 33 hóa thân của
Ngài.
Đây là tín ngưỡng dân gian bắt đầu từ đời
Đường, Trung quốc.
Hiện nay thịnh hành tại Nhật bản. Có thuyết cho rằng Ngư lam Quan âm tức là
Mã lang phụ Quan âm
(Quan âm vợ chàng họ
Mã); hoặc cho rằng tượng Ngư lam Quan âm là do người đời
Đường lầm nhận tượng nàng Linh chiếu(con gái của cư sĩ Bàng uẩn) cầm giỏ rồi lưu truyền mà thành.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.41; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Tống học sĩ toàn tập bổ di Q.3].

NGƯ MẪU NIÊM TỬ

.....

Cá mẹ nhớ tưởng bảo vệ cá con, ví dụ việc chư Phật gia hộ cho hành giả, khiến họ thành đạo.

Luận Đại trí độ quyển 37 (Đại 25, 333 thượng) nói: “Vì Phật nhớ nghĩ nên không bị đọa lạc, ví như cá con nhờ mẹ nhớ tưởng,
10708
che chở mà được sống, nếu không thì chết”. Nghĩa là nhờ đức Phật từ bi hộ niệm mà căn lành của Bồ tát không bị hư nát, cũng như cá mẹ luôn thương yêu bảo vệ cá con nên cá con không chết mà được trưởng thành. Tịnh độ luận chú của ngài Đàm loan dùng thí dụ này để hiển bày sự trụ trì của đức Phật A di đà, còn A di đà kinh nghĩa sớ NGƯ MẪU NIÊM TỬ Ngư Lam Quan Âm

10709

N 3552 của ngài Nguyên chiếu thì dùng thí dụ này để nói rõ sự hộ niệm của chư Phật. [X. luận Đại trí độ Q.79]. NGƯ PHÚC NHI Trẻ con trong bụng cá. Câu chuyện của ngài Bạc câu la lúc còn nhỏ. Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 3, ngài Bạc câu la sinh trong gia đình Bà la môn, mẹ mất sớm, cha lấy vợ kế. Mẹ kế độc ác, một hôm tức giận, đem ném ngài xuống sông, bị con cá lớn nuốt vào bụng. Nhưng nhờ có phúc duyên hay 1 phép lạ nào mà ngài vẫn không chết, vì ngay lúc đó có người chài lưới bắt được con cá ấy, đưa đến chợ bán. Cha ngài trông thấy mua cá đem về, lấy dao mổ bụng. Lúc đó, ngài Bạc câu la ở trong bụng cá lên tiếng nói rằng (Đại 50, 508 trung): “Mong cha an lành, đừng làm con bị thương!” Ông bố liền mổ bụng cá ôm con ra. Lớn lên, Bạc câu la xin Phật xuất gia, chứng được quả A la hán. NGƯ SƠN ..... Cũng gọi Ngô sơn. Núi ở phía tây huyện Đông a, tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Tương truyền, Trần tư vương nước Ngụy là Tào thực, từng du ngoạn Ngư sơn, nghe tiếng tụng kinh trong hang núi, âm thanh trầm bổng vang xa, nhà thơ liền phỏng theo mà chế ra Phạm bái(đọc canh cúng dường, tán thán Phật đức), người đời gọi là Ngư phạm, Ngư bái. NGƯ THÍ NGÃ QUỈ 10710

..... Bố thí thức ăn cho cá và quỉ đói. Dân chài lưới sát sinh hàng ngày, vì sợ quả báo nên muốn làm phúc để cầu mong tránh được tai nạn đắm thuyền, hoặc bị loài cá độc giết hại trở thành ma đói; bởi vậy, họ thường ném thức ăn xuống biển để bố thí cho chúng. Ngoài ra, từ ngữ “Xuyên thí ngã quỉ”.. .....là chỉ cho nghi thức bố thí thức ăn cho quỉ đói để cầu siêu cho người chết đuối, hoặc chỉ cho nghi thức thí thực ở ven sông. NGƯ TỬ ..... I. Ngư Tử. Trứng cá. Trứng cá tuy nhiều nhưng thành cá thì không được bao nhiêu; ví dụ nhân tuy nhiều mà kết quả thì ít. Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 88 thượng) nói: “Bồ tát phát tâm rộng lớn, trứng cá và hoa cây xoài, ba việc ấy nhân tuy nhiều, nhưng kết quả thì rất ít”. Nghĩa là người phát tâm Bồ tát thì nhiều mà thành Phật thì rất ít. II. Ngư Tử. Cá con, ví dụ chúng sinh. Vì Phật hộ niệm chúng sinh giống như cá mẹ yêu thương cá con, cho nên ví chúng sinh là Ngư tử. (xt. Ngư Mẫu Niệm Tử). NGƯ VƯƠNG BỐI MẪU Chỉ cho cá chúa và mẹ sò. Cả 2 lúc đi thì bầy cá bầy sò đều theo sau. Trong kinh điển, ý này thường được dùng để ví dụ cho chúng sinh khi chưa đến được địa vị Thánh nhân, nếu 1 phiền não lớn sinh khởi thì hàng loạt phiền não khác nổi lên. Ma ha chỉ quán quyển 5, hạ (Đại 46, 69 10711

thượng) nói: “Vua cá mẹ sò, các sử(phiền não) đầy đủ”.
NGỮ BIỂU NGHIỆP

Phạm: Vàg-vijĩapti-karman.
NGỮ BIỂU NGHIỆP
10712

N 3553 Ý tạo nghiệp được biểu thị qua lời nói; là 1 trong 3 biểu nghiệp. Cứ theo luận Câu xá quyển 13, thì Ngữ biểu nghiệp lấy lời nói làm thể; nhưng Đại thừa thì cho rằng cả 3 Biểu nghiệp thân, ngữ, ý đều lấy sự hiện hành của tâm sở Tư làm thể. (xt. Nghiệp). NGỮ ĐẲNG ... .. Âm thanh của chư Phật 3 đời đều như nhau không khác, không thêm không bớt, đều dùng 64 thứ Phạm âm để diễn nói giáo pháp, là 1 trong 4 đẳng. Kinh Lăng già quyển 3, (Đại 16, 498 hạ) nói: “Ngữ đẳng là gì? Là 64 thứ Phạm âm ngôn ngữ của ta cùng nhau sinh khởi, không thêm không bớt, không có sai khác, như tiếng chim Ca lăng tần già; các đức Như lai, Ứng cúng, Đẳng chính giác kia cũng như thế”. (xt. Tứ Đẳng). NGỮ LUÂN CẢNH GIỚI Chỉ cho cảnh giới thân Đà la ni của đức Phật, do chân ngôn chữ (aô) tạo thành, có trăm ánh sáng chiếu khắp. Phẩm Bách tự quả tướng trong kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 40 trung), nói: “Phật dạy: Bí mật chủ! Ông hãy xem cảnh giới ngữ luân của ta rộng lớn trùm khắp cửa thanh tịnh của vô lượng thế giới”. Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 13 (Vạn tục 36, 469 thượng) nói: “Ông hãy quán xét ngữ luân của ta, tức là quán xét cảnh giới tự luân thân Đà la ni của Phật”. 10713

NGỮ LỤC Các bộ sách ghi chép lời nói pháp hoặc lời mở bày của các Tổ sư Thiền tông. Thông thường, các Thiền sư nói pháp, chỉ dạy không dùng những lời văn hoa bóng bẩy mà dùng những từ ngữ bình dị để nói ngay vào tông chỉ, sau đó, các đệ tử hoặc người tham học mới sưu tập, ghi chép lại thành sách, gọi là Ngữ lục. Từ sau ngày ngài Lục tổ Tuệ năng đầu đời Đường có Pháp bảo đàn kinh thì ngữ lục ở các nơi dần dần xuất hiện. Từ thời Ngũ đại, Triệu Tống trở về sau, chế độ tùng lâm trong Thiền tông được thiết lập, theo đó, dưới chức vụ Trụ trì, có chức Thư kí đảm nhiệm việc ghi chép ngôn hạnh của Thiền sư, về sau biên tập thànhngữ lục như: Mã tổ Đạo nhất thiền sư ngữ lục, Triệu châu Tùng thẩm thiền sư ngữ lục v.v... Trong ngữ lục, phần pháp ngữ của Tổ sư được ghi chép tỉ mỉ rõ ràng, gọi là Quảng lục, như Mã tổ Đạo nhất thiền sư quảng lục, Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục; nếu chỉ ghi chép phần trọng yếu thôi thì gọi là Ngữ yếu, như Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ yếu. Nếu chỉ thu tập pháp ngữ của 1 người thôi thì gọi là Biệt tập, biên tập pháp ngữ của nhiều người thì gọi là Thông tập. Từ Ngữ lục đầu tiên được thấy là Bác sơn tham huyền ngữ lục trong Tống cao tăng truyện quyển 6, nhưng ý nghĩa của 2 chữ Ngữ lục ngày nay không giống như “Bắc sơn tham huyền ngữ lục” mà nó đã bắt nguồn từ ngài Mã tổ Đạo nhất và các Thiền sư dưới hội của ngài, trong đó nổi tiếng hơn cả là Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục và Hoàng bá thiền sư truyền tâm pháp 10714

yếu. Ngoài ra, Ngữ lục không chỉ được dùng trong Thiền tông mà các ngữ yếu của các vị Tổ sư ngoài Thiền tông cũng được gọi là Ngữ lục. Từ đời Tống về sau thì Nho giáo và Đạo giáo cũng có ngữ lục. Rồi đến nội dung ngữ lục cũng dần dần bao gồm cả thi kệ và văn sớ... NGỮ LỤC

10715

N 3554 NGỮ MẬT ..... Phạm:Vàg-guhya. Cũng gọi Khẩu mật. Lời nói của Như lai thần biến chẳng thể nghĩ bàn, tức chỉ tất cả ngôn ngữ thành tựu muôn đức, là 1 trong 3 mật của Như lai. Vì đây là cảnh giới Phật tự chứng mà Nhị thừa, phàm phu, Đẳng giác và Thập địa bồ tát đều không thể thấy nghe, cho nên gọi là Ngữ mật. Theo thuyết của Mật giáo, các vị tôn đều có 4 thứ Mạn đồ la, trong đó, Pháp mạn đồ la là ngôn giáo của chủng tử và chân ngôn đà la ni, vì thế là Ngữ mật của Như lai. Trong 3 bộ của Thai tạng giới, thì Liên hoa bộ được phối hợp với Ngữ mật. Trong 3 mật của chúng sinh thì người tu hành miệng tụng chân ngôn, cho đến tất cả khẩu nghiệp nói năng đều được gọi là Ngữ mật. [X. luận Đại trí độ Q.10; luận Thập trụ tâm Q.10]. (xt. Tam Mật). NGỮ PHẠM Cũng gọi Khẩu mật. Chỉ cho Ngữ mật và Phạm luân. Ngữ mật, Phạm:Vàg-guhya, là 1 trong 3 mật của Như lai. Theo luận Đại trí độ quyển 10, khi đức Phật nói pháp thì từ 1 dặm đến 10 dặm, hoặc trăm nghìn muốn ức vô số vô lượng khắp cả hư không, đều nghe âm thanh của Phật. Hơn nữa, trong cùng 1 pháp hội, có người nghe nói bố thí, người nghe trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cho 10716

đến 12 thể tài kinh, 8 vạn pháp tụ, như thế Phật dùng 1 âm thanh thuyết pháp, chúng sinh tùy theo căn cơ mà nghe nhận, gọi là Ngữ mật. Phạm luân là tên khác của pháp luân. Giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết có năng lực phá trừ nghiệp ác của chúng sinh, cũng như bánh xe báu của Luân vương có công năng nghiền nát núi non, sỏi đá, cho nên gọi là Pháp luân. Phạm nghĩa là thanh tịnh. Pháp do đức Phật nói thanh tịnh, vì thế gọi là Phạm luân. [X. luận Đại trí độ Q.25]. NGỮ SẤM LẬU ..... Sấm lậu nghĩa đen là chảy ra, rỉ ra, trong kinh điển chỉ cho phiền não. Ngữ sấm lậu nghĩa là cái thấy biết còn bị vướng mắc trong văn tự ngôn ngữ, là 1 trong 3 Sấm lậu do Thiền sư Động sơn Lương giới lập ra. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 526 thượng) nói: “Ngữ sấm lậu, nghĩa là nếu chấp trước ngôn ngữ văn tự thì sẽ đánh mất tông chỉ, mê mờ chân lí”. (xt. Động Sơn Tam Sấm Lậu). NGỮ VÔ BIỂU NGHIỆP Phạm: Vàc-avijĩapti-karman. Loại nghiệp thể không cách nào biểu tỏ cho người khác biết, cùng sinh trong thân với Ngữ biểu nghiệp. Là 1 trong 3 Vô biểu nghiệp. Khi lời nói phát động ở nơi miệng tạo ra 1 tác nghiệp nào đó, đồng thời, nguyên nhân chiêu cảm quả báo ngày sau, đã được huân tập(xông ướp)trong thân mình, cái bị huân tập đó không hình không tướng, không thể biểu hiện cho người khác thấy, vì thế gọi là 10717

Ngữ vô biểu nghiệp.
Tiểu thừa cho rằng Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp đều lấy sắc tính làm thể; nhưng
Đại thừa thì chủ trương 3 Vô biểu nghiệp thân, ngữ, ý đều lấy chủng tử của tâm sở Tư làm thể.
(xt. Nghiệp).
NGỮ VÔ BIỂU NGHIỆP
10718

N 3555 NGỰ ẢNH ĐƯỜNG I. Ngự Ảnh Đường. Cũng gọi Ảnh đường. Chỉ cho tòa nhà thờ tượng các vị Tổ sư trong các chùa tại Nhật bản. (xt. Ảnh Đường). II. Ngự Ảnh Đường. Đạo tràng Niệm Phật tam muội ở chùa Thiện quang mới tại khu Hạ kinh, thành phố Kyoto, Nhật bản, là Bản sơn của phái Ngự ảnh đường thuộc Thời tông. NGỰ CHẾ GIẢN

MA BIÊN DỊ LỤC Cũng gọi Giản ma biện dị lục. Tác phẩm, 8 quyển, do vua Thế tông nhà Thanh soạn và ấn hành vào năm Ung chính 11 (1733), được thu vào Vạn tục tạng tập 114. Vào đời Minh, ngài Hán nguyệt Pháp tạng thuộc tông Lâm tế soạn cuốn sách Ngũ tông nguyên, rồi đệ tử của ngài là sư Đàm cát Hoằng nhẫn cũng soạn Ngũ tông cứu 1 quyển đề phê bình và bài bác chủ trương của tông Tào động. Việc này đã gây ra cuộc tranh luận gay gắt trong Thiền lâm đương thời mà mãi đến đời nhà Thanh dư âm vẫn còn. Vua Thế tông soạn sách này để bài bác ngài Pháp tạng và Hoằng nhẫn. Nhà vua cho rằng tông thừa mà 2 vị Pháp tạng, Hoằng nhẫn chủ trương là tà ma dị thuyết; vua nêu ra từng điểm sai lầm trong ngữ lục và tác phẩm của 2 vị ấy để chỉ trích và bác bỏ. Nhà vua cũng nêu ra trường hợp những người theo ngài Pháp tạng ăn thịt, uống rượu, phá hủy giới luật, làm nguy hại cho Phật giáo rất lớn, 10719

cần phải trừ sạch. Cho nên Thế tông đã có những hành động cụ thể đàn áp môn đồ của ngài Pháp tạng. (xt. Ngũ Tông Nguyên). NGỰ CHÚ ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho những sách chú giải do vua soạn. Loại sách này không nhiều. Trong Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu quyển 32, chỉ có 3 bộ Ngự chú của vua Thế tổ nhà Thanh là Ngự chú hiếu kinh, 1 quyển, Ngự toản hiếu kinh tập chú, 1 quyển và Ngự chú đạo đức kinh, 1 quyển. Trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh thì có Ngự chú Kim cương ba la mật kinh tuyên diễn của Đạo nhân đời Đường. Sách này là do Đạo nhân bổ sung Ngự chú của vua Huyền tông mà thành. Ngoài ra, trong Vạn tục tạng kinh của Nhật bản có Ngự chú Viên giác kinh, 2 quyển, của vua Hiếu tông nhà Tống và Tứ thập nhị chương kinh ngự chú, 1 quyển, do vua Chân tông nhà Tống soạn. NGỰ LINH HỘI ..... Cũng gọi Ngự linh tế. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Pháp hội cúng tế cầu siêu cho vong linh người chết oan. Trong văn hiến hiện còn, cho thấy hội Ngự linh được cử hành sớm nhất tại Nhật bản là vào năm Trinh quán thứ 5 (863) để cúng tế Thiên hoàng Sùng đạo và Thân vương Y dư chết vì tai nạn, đây chính là khởi nguồn của Ngự linh thần xã thượng và hạ ở Kinh đô (Kyoto) hiện nay. Hiện nay có 10720

Thần hạnh tế cúng Thần dư Phụng an vào ngày mồng 1 tháng 5 và Hoàn hạnh tế cúng Thần dư Độ ngự vào ngày 18 tháng 5. Ngự linh hội đã thịnh hành từ thời kì Bình an đến nay và hiện còn được cử hành tại Dã thần xã và Kì viên xã. (xt. Kì Viên Hội). NGỰ LINH HỘI

10721

N

3556

NGỰ PHẬT DANH

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Tức là xưng niệm danh hiệu Phật A di đà và chư Phật, gọi là Ngự Phật danh.

Nhưng về mặt dụng ngữ thì Ngự Phật danh đặc biệt chỉ cho văn kính lễ trong pháp hội, đem việc xưng niệm danh hiệu

Phật, Bồ tát và các Tổ sư phổ thành khúc điệu.

NGỰ TU PHÁP

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho việc tu trì mật pháp và pháp hội tu trì mật pháp ở Nhật bản.

Trong tông Chân ngôn, Ngự tu pháp được gọi là Hậu thất nhật ngự tu pháp. Tức là pháp bí mật mỗi năm được tu trong 7 ngày từ mồng 8 đến 14 tháng giêng ở viện

Chân ngôn, trong cung, để cầu cho Thiên hoàng mạnh khỏe, nước thịnh và dân an.

Vì đối lại với Tiền thất nhật tiết hội ở trong cung, nên gọi pháp tu này là Hậu thất nhật ngự tu pháp.

Tông Thiên thai thì có Ngũ chủng đại pháp, Lục chủng chuẩn đại pháp, Ngũ chủng bí pháp... đều thuộc về Ngự tu pháp.

Ngũ chủng đại pháp:

1. Trấn tướng Dạ xoa pháp.

2. Đại xí thịnh pháp.

3. Thất Phật Dược sư pháp.

4. Như pháp diên mệnh pháp.

5. An trấn pháp.

Lục chủng chuẩn đại pháp:

1. Pháp hoa pháp.

2. Như lai pháp Tôn thắng pháp.

10722

3. Như pháp Phật nhãn pháp. 4. Như pháp Bắc đẩu pháp. 5. Diệp y Quán âm pháp. 6. Nhất tự kim luân pháp. Ngũ chủng bí pháp: 1. Tô tất địa đại pháp. 2. Ngũ bí mật pháp. 3. Như pháp ái nhiễm pháp. 4. Tôn thắng pháp. 5. Ô sô sa ma pháp. NGỰ TUYỂN NGỮ LỤC Cũng gọi Ung chính ngự tuyển ngữ lục. Ngữ lục, 19 quyển, do vua Thế tông soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 119. Nội dung thu tập các pháp ngữ của các Thiền sư xưa nay ở Trung quốc, các cư sĩ và vua Thế tông đời Thanh. Gồm có: Chính tập 12 quyển, Ngoại tập 1 quyển, Tiền tập 2 quyển, Hậu tập 3 quyển và Đương kim pháp hội 1 quyển. Trong đó,Chính tập có các bài ngữ yếu ngắn của 15 vị: Tăng triệu, Vĩnh gia Huyền giác, Hàn sơn, Thập đắc, Qui sơn Linh hữu, Ngưỡng sơn Tuệ tịch, Triệu châu Tùng thẩm, Vân môn Văn yển, Vĩnh minh Diên thọ, Tử dương Chân nhân Trương bình thúc, Tuyết đậu Trùng hiển, Viên ngộ Khắc cần, Ngọc lâm Thông tú, Cung khê Hành sâm và Thạc ung thân vương Viên minh cư sĩ(vua Thế tông). Ngoại tập là phần Tịnh độ vấn đáp của ngài Vân thê Châu hoành. Tiền tập vàHậu tậpđều là ngữ lục của các Thiền sư nhiều đời. Ở cuối bài Ngự chế tổng tự có dòng chữ: “Ung chính Quí sửu thập nhất niên (1733), tứ nguyệt sóc nhật”. Ở đầu ngữ lục của mỗi vị đều có bài tựa Ngự chế đề ngày 15 tháng 4 đến ngày 15 10723

tháng 8 năm Quí sửu (1733). Cứ theo bài hậu tựa Ngự chế cho biết về lí do biên soạn Ngữ lục này là vì nhà vua không vừa lòng với các bộ ngữ lục đã có từ trước nên vua mới soạn ra bộ sách này. Sách được nhập Tạng vào niên hiệu Càn long năm đầu (1736). NGỰ TUYỂN NGỮ LỤC

10724

N
3557
[X. Đại Thanh tam tạng thánh giáo mục lục Q.5; Trung quốc Phật giáo sử (Tưởng duy kiều) Q.4].
NGỰ VĂN CHƯƠNG
Cũng gọi Liên như thượng nhân ngự văn.
Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Liên như ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập
83.
Nội dung gồm có các bài thuyết pháp khai thị của ngài Liên như, Tổ trung hưng
Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Nửa bộ trước được thu chép khi ngài trụ ở đạo tràng Cát kì. Lời văn bình dị, tông nghĩa rộng rãi, có thể làm khóa tụng hàng ngày.
NGƯNG NHIÊN (1240-1321)
.....
Cao tăng Nhật bản thuộc tông Hoa nghiêm, người Y thế(huyện Ái viên) họ Đằng nguyên.
Năm 16 tuổi, sư thụ giới Bồ tát ở núi Tỉ duệ. Sau sư nhận chức Trưởng lão ở viện
Giới đàn chùa Đông đại và thường trụ tại chùa này. Sư nghiên cứu rộng rãi giáo nghĩa của các tông: Luật,
Thai Mật, Hoa nghiêm, Duy thức, Tam luận,
Tịnh độ và Thiền.
Thiên hoàng Hậu vũ đa được sư truyền trao giới Bồ tát và nhà vua ban hiệu cho sư là
“Ngưng Nhiên
Quốc Sư”.
10725
Niên hiệu Nguyên hanh năm đầu (1321) sư tịch, hưởng thọ 82 tuổi. Sư có các tác phẩm: Bát tông cương yếu, Tam quốc Phật pháp truyền thông duyên khởi, Nội điển trần lộ chương, Tịnh độ nguyên lưu chương, Thanh minh nguyên lưu chương. [X. Viên chiếu thượng nhân hành trạng Q.trung; Bản triều cao tăng truyện Q.16]. NGƯNG NHIÊN THƯỜNG ..... Cũng gọi Bản tính thường, Tự tính thường. Lặng yên thường trụ. Tức chỉ cho thể vắng bặt thường trụ của Tự tính thân, cũng là chân như pháp tính của tự tính thường trụ. Tông Pháp tướng lấy Chân như pháp thân làm ngưng nhiên thường trụ, không bị huân tập và biến đổi. Còn tông Hoa nghiêm thì cho rằng chân như là ngưng nhiên, khi tùy duyên tạo ra các pháp cũng không mất tự thể. [X. luận Thích Tịnh độ quần nghi Q.2]. (xt. Tam Chủng Thường, Chân Như Ngưng Nhiên). NGƯỢC GIA TRÌ Cũng gọi Ngược bệnh pháp. Cách gia trì cho người bị bệnh sốt rét khiến cho họ khỏi bệnh. Trong các kinh và nghi quĩ như: Kinh Diệp y Quán tự tại bồ tát, kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát trị bệnh hợp dược, Tì sa môn nghi quĩ, A tra bạc câu nguyên soái đại tướng thượng Phật đà la ni tu hành nghi quĩ quyển trung, Kim cương đồng tử thành tựu nghi quĩ quyển trung v.v... đều có nói về cách gia trì bệnh này. 10726

Ngài Thành hiền người Nhật đã căn cứ vào các thuyết mà soạn ra Tác pháp tập trình bày rõ ràng về phương pháp gia trì này như sau: Để người bệnh quay mặt về hướng nam, người tu pháp(người gia trì)ngồi ở phía sau người bệnh, trước hết kết ấn Hộ thân và ấn kết giới để ngăn ngừa ác ma gây trở ngại, kế NGƯỢC GIA TRÌ Ngưng Nhiên

10727

N 3558 đến kết định ấn Di đà rồi vào minh tưởng. Đầu tiên, quán tưởng trong vòng tim của người bệnh có 5 chữ: (vaô), (hùô), (trà#), (f), (a#) và theo thứ tự quán tưởng biến 5 chữ này thành 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà và Bất không, rồi lại quán tưởng 5 vị Phật này thành 5 vị Đại minh vương. Sau đó, quán tưởng Bất động minh vương hàng phục tất cả các ma, Hàng Tam thế minh vương hàng phục thiên ma, Quân đồ lợi minh vương hàng phục thân ma, Đại uy đức minh vương hàng phục nhân ma và Kim cương Dạ xoa minh vương hàng phục địa ma. Tiếp theo, tụng chú Từ cứu gia trì người bệnh, sau đó dùng ngón tay trỏ viết các chữ chủng tử của 5 vị Đại minh vương ở đầu, vai trái, ngực, vai phải và ở cổ của người bệnh. Còn trên lưng bệnh nhân thì viết 5 loại chữ A, trên ngực viết các chữ Vaô, Hùô, Trà#, FvàA#; cánh tay trái viết chữVaô, cổ tay phải viết chân ngôn A xà lê vị, ở giữa trán viết chữVaô, bên trái trán viết chữF, bên phải trán viết chữHùô. Sau cùng, lại niệm chú Từ cứu, bảo người bệnh đứng dậy đi tới trước, không được ngoái đầu lại. NGƯỠNG Cũng gọi Nga, Ngã, Nha, Ngang, Cận, Áng. Là chữ (ía) trong 51 chữ cái của mẫu tự Tất đàn, âm thứ 5 của hầu âm (tức âm răng)trong 5 loại âm thuộc phụ âm. Căn cứ vào hình tướng của chữ mà giải thích theo nghĩa cạn hẹp thìía là chi phần; còn căn 10728

cứ vào nghĩa của chữ mà giải thích theo ý sâu kín thìía là chi phần bất khả đắc. Sự giải thích này là chuyển biến từ tiếng Phạm aígamà có. Ngoài ra, kinh Văn thù vấn giải thích chữía là âm thanh tịnh của 5 đường. Kinh NGƯỠNG NGUYÊT ĐIỂM Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì giải thíchía là tướng phá hoại của tất cả các hành. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4]. NGƯỠNG KHẨU THỰC Cũng gọi Ngưỡng thực. Thuật kiếm sống bằng cách xem các vì tinh tú, mặt trời, mặt trăng, gió mưa, sấm sét v.v..., là 1 trong 4 cách mưu sinh không chính đáng mà giới luật cấm người xuất gia không được làm. Ngưỡng khẩu nghĩa là ngửa miệng, vốn từ chữPàli:Ubbhamukha(ngẩng đầu, ngửa mặt)mà ra. Hàm ý ngửa mặt xem trăng sao để kiếm ăn. [X. luận Đại trí độ Q.3; Tam tạng pháp số Q.19]. (xt. Tứ Chủng Tà Mệnh). NGƯỠNG NGUYÊT ĐIỂM Cũng gọi Viên điểm bán nguyệt. Tức là cái chấm "không"(Không điểm)ở trên hình nửa mặt trăng ngửa . Một loại không điểm thuộc Nghiêm tự văn của văn tự Tất đàm. Trong cách phát âm các chữ cái Tất đàm, có loại chữ mà khi đọc phải mở to miệng, gọi là Biến khẩu thanh, như chữ (ya), (la), (va)... mà thông thường trước các chữ Biến khẩu thanh nói trên, nếu có âm 10729

mũi như (m), (n)... thì âm mũi này lại biến thành âm Ngưỡng nguyệt điểm, như: Sam+yam = sa yyam, yam+lokaư = ya llokam v.v... Tóm lại, trong văn tự Tất đàm, hễ có những cái chấm hoặc nét đặc thù như trên thì gọi là Nghiêm tự văn, nghĩa là những cái đặc thù ấy làm cho văn tự thêm đẹp.

10730

N 3559 Các học giả Thai Mật của Nhật bản, như ngài An nhiên cho 5 chữ sau đây thuộc về Ngưỡng nguyệt điểm, đó là: (ía), (ĩa), (ịa), (na), (ma). Còn chữ (aô) thì thuộc về Viên điểm (chấm tròn). Các học giả Đông Mật thì ngoài 6 chữ trên đây, thêm vào chữ (kha) mà lập thành 7 loại Không điểm, đồng thời cho 7 loại Không điểm này đều thông với Ngưỡng nguyệt điểm. Về chỗ dị đồng giữa Viên điểm và Ngưỡng nguyệt điểm, cứ theo Tất đàm tam mật sao thì Viên điểm là thực thể, còn Ngưỡng nguyệt là điểm trang nghiêm, cả 2 đều là Không điểm. Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng Viên điểm là căn cứ theo nhật luân của Thai tạng giới mà hiển bày Không đại; còn Ngưỡng nguyệt điểm thì căn cứ vào nguyệt luân của Kim cương giới mà hiển bày Không đại. [X. Tất đàm tạng Q.3, 5; Tất đàm tam mật sao Q.thượng]. (xt. Không Điểm). NGƯỠNG PHÚC THẾ GIỚI Chỉ cho thế giới ngửa(ngưỡng)và thế giới úp(phúc)trong các loại thế giới được kinh Hoa nghiêm nói đến. Đứng ngay thẳng là thế giới ngửa, đứng đảo ngược là thế giới úp như cái tổ ong. Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 17 (Đại 10, 89 hạ) nói: “Thế giới ngửa tức là thế giới úp, thế giới úp tức là thế giới ngửa, vì thế gọi là Ngưỡng phúc thế giới”. NGƯỠNG SƠN Cũng gọi là Đại ngưỡng sơn. Núi ở phía nam huyện Nghi xuân, tỉnh 10731

Giang tây, Trung quốc. Vì núi rất cao, phải ngửa mặt lên mới nhìn thấy chóp núi, nên gọi là Ngưỡng sơn. Vào thời vua Hi tông nhà Đường, đệ tử nối pháp của Thiền sư Qui sơn Linh hựu là ngài Tuệ tịch, đến đây khai sáng Thiền viện, xiển dương tông phong Qui sơn Linh hựu mà phát triển thành tông Qui ngưỡng; Ngưỡng sơn nhân đó mà nổi tiếng. Sau khi ngài Tuệ tịch nhập diệt, trải qua các đời Trí tề, Trạch khấu... đến đời đệ tử của ngài Tuệ nam là Hành vĩ thì tông môn hưng thịnh 1 thời. Trong núi có 3 tòa tháp là: Tây tháp truyền pháp hệ Đam nguyên, Nam tháp truyền pháp hệ Qui sơn và Đông tháp. Ngoài ra, dưới núi có chùa Thê ẩn(đời Tống đổi tên là Thái bình hưng quốc thiền tự) và 2 ngôi miếu thờ 2 vị Long thần. [X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.24; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch). NGƯỠNG SƠN BẤT TẰNG DU SƠN Tên công án trong Thiền tông. Ngưỡng sơn chẳng từng dạo chơi núi. Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Ngưỡng sơn Tuệ tịch và một vị tăng. Tắc 34, Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ) ghi: “Ngài Ngưỡng sơn hỏi vị tăng: -Ông vừa rời nơi nào đến đây? Vị tăng đáp: -Từ Lư sơn đến. Ngài Ngưỡng sơn hỏi: -Ông từng đến ngọn Ngũ lão chưa? Vị tăng trả lời: -Chưa từng đến! 10732

Ngài Ngưỡng sơn nói:
-Xà lê chưa từng dạo chơi núi!”
Đến Lư sơn mà không lên ngọn Ngũ lão danh tiếng thì không thể nói đã đến Lư sơn.
Cho nên vị tăng hành cước trong công án trên thực chưa có được một chút căn bản về Thiền. Đối với hạng tăng hành cước như
NGƯỠNG SƠN BẤT TẰNG DU SƠN
10733

N 3560 vậy, các bậc Tông sư thường giữ im lặng, hoặc đánh hay hét(nếu gặp Thiền sư Lâm tế, hoặc Đức sơn), nhưng ở đây Thiền sư Ngưỡng sơn đã nói câu "Xà lê chưa từng dạo chơi núi" để khai thị cho vị tăng, chứng tỏ ngài rất có lòng từ bi(lão bà tâm). NGƯỠNG SƠN CHỈ TUYẾT Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về việc ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch chỉ vào tuyết để khai thị đại chúng. Tắc 28, Thung dung lục ghi: "Một hôm tuyết rơi, phủ đầy trên mình sư tử đá trước sân làm cho toàn thân sư tử thành 1 màu trắng xóa. Thiền sư Ngưỡng sơn chỉ vào sư tử hỏi mọi người: Có gì trắng hơn màu này không? Trong chúng không ai đáp được. Về sau, ngài Vân môn Văn yển bình: "Ngay lúc ấy nên xô ngã"; ngài Tuyết đậu Trùng hiển lại bình ngài Vân môn Văn yển rằng: "Chỉ biết xô ngã, chẳng biết đỡ dậy". [X. Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Tông môn thống yếu tục tập Q.8]. NGƯỠNG SƠN CẨN BẠCH Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói việc Thiền sư Ngưỡng sơn Tuệ tịch nằm mộng thấy mình lên cung trời Đâu suất. Tắc 90, Thung dung lục (Đại 48, 285 trung) ghi: "Ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch trong mộng thấy mình lên cung trời Đâu suất, Tịnh độ của bồ tát Di lặc, ngồi ở tòa thứ 2, lúc đó có 1 vị tôn giả nói: Hôm nay đến lượt tòa 10734

thứ 2 thuyết pháp. Ngài Ngưỡng sơn liền đứng dậy gõ kiểng(kiền chùy) nói: Pháp Ma ha diễn lìa tứ cú, dứt bách phi, cẩn bạch!

Rồi xuống tòa.

[X. tắc 25 trong Vô môn quan; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Thiền lâm loại tụ Q.5]. (xt. Tứ Cú Bách Phi).

NGƯỠNG SƠN SÁP THU

Tên công án trong Thiền tông.

Ngưỡng sơn cắm mai. Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Qui sơn Linh hựu và đệ tử là Ngưỡng sơn Tuệ tịch.

Cứ theo tắc 15 trong Thung dung lục, một hôm, trên đường hành cước, ngài Ngưỡng sơn đến tham vấn Thiền sư Qui sơn, Thiền sư hỏi (Đại 48, 236 trung):

"Từ đâu tới?

Ngài Ngưỡng sơn đáp:

-Từ ruộng tới.

Thiền sư hỏi:

-Trong ruộng có nhiều người không?

Ngài Ngưỡng sơn cắm mai xuống đất rồi khoanh tay đứng nhìn.

Thiền sư Qui sơn nói: Nam sơn có nhiều người cắt cỏ.

Ngài Ngưỡng sơn liền nhổ mai lên rồi vác đi".

[X. điều Tuệ tịch trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.9].

NGƯỠNG SƠN SUY XUẤT CHẨM TỬ

Cũng gọi Ngưỡng sơn chẩm tử.

Tên công án trong Thiền tông.

Ngưỡng sơn đưa cái gối ra.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và 1 vị tăng.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 283 trung) chép: “Một vị tăng hỏi ngài
10735
Ngưỡng sơn:
-Pháp thân có thuyết pháp chăng?
Ngài Ngưỡng sơn đáp:
-Ta không thuyết được, nhưng có 1 người thuyết được.
NGƯỠNG SƠN SUY XUẤT CHẨM TỬ
10736

N 3561 Vị tăng lại hỏi: -Người thuyết được ở đâu? Ngài Ngưỡng sơn liền đưa ra 1 cái gối”. NGƯỠNG SƠN THẬP CỬU MÔN Mười chín pháp môn do ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch đặt ra để dắt dẫn người học. Đó là: 1. Thùy thị tam muội môn: Chỉ dạy người học tu tập Tam muội(Thiền định). 2. Vấn đáp hỗ hoán môn: Chỉ dạy người học hỏi đáp, ứng đối. 3. Tính khởi vô tác môn: Chỉ dạy người học chân như pháp tính (tính Phật) mọi người đều đã sẵn có, không đợi tạo tác mới có. 4. Duyên khởi vô ngại môn: Chỉ dạy pháp lí duyên khởi vốn tự tại vô ngại. 5. Minh cơ phổ hỗ môn: Biết rõ căn cơ của người học để tiếp hóa. 6. Ám hợp tân chủ môn: Tân chỉ cho người học; Chủ chỉ cho người thầy. Tức người dạy và người học căn cơ thầm khế hợp nhau. 7. Tam sinh bất cách môn: Chỉ bảo người học dứt hết mọi sự phân biệt ngăn cách quá khứ, hiện tại, vị lai và nêu tỏ cái lí tất cả đều thành Phật, bất luận thuộc căn cơ nào. 8. Tức huyễn minh chân môn: Nhờ vào sự biến đổi hư huyễn của thế giới hiện tượng để dạy người học thấy rõ chân lí pháp tính như như thường trụ tức huyễn. 9. Dụng liễu sinh duyên môn: Đối với các duyên hòa hợp mà người tu hành gặp, mỗi mỗi đều phân tích biện biệt, thấy rõ 10737

chỗ sâu kín vi diệu, để làm cho người học khế hợp chân lí. 10. Tựu sinh hiển pháp môn: Chỉ bày cho người học thấy rõ 1 cách triệt để cái diệu lí “Tự thân tức pháp”. 11. Minh phù sinh duyên môn: Chỉ dẫn cho người học tự biết cơ duyên, hoàn cảnh xảo diệu thích đáng mà thầm hợp chân lí. 12. Tam cảnh thuận chân môn: Chỉ rõ cho người học biết rằng tùy thuận 3 loại cảnh (tính cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh)tức là chân lí. 13. Tùy cơ thức sinh môn: Vì thích ứng với căn cơ người học mà dùng nhiều phương pháp để cứu xét rõ. 14. Hải ấn thu sinh môn: Dùng sự lắng trong sâu rộng của Hải ấn tam muội để thu nhiếp người học. Hải ấn tam muội giống như biển cả sâu rộng, dung chứa muôn vật, ánh hiện vạn tượng; thường được dùng để diễn tả pháp nghĩa sâu xa thù thắng, hoặc ví dụ Phật trí không thể nghĩ bàn. 15. Mật dụng linh cơ môn: Người thầy sử dụng căn cơ bén nhạy của người học một cách kín đáo. 16. Thốt trác đồng thời môn: Khi thấy cơ duyên khai ngộ của người học đã chín mùi, người thầy nhân đó hướng dẫn, nắm lấy thời cơ mà giúp duyên khai ngộ; giống như gà mẹ khi nghe gà con ở trong trứng kêu(thốt)thì gà mẹ liền mổ(trác)bể vỏ trứng khiến gà con chui ra. 17. Tùy thu tùy phóng môn: Người thầy xem xét cơ nghi để tùy duyên tiếp hóa, hoặc dùng biện pháp nghiêm khắc, cứng rắn, phủ định những cái thấy sai lầm của 10738

người học, khiến họ không còn chấp trước; hoặc dùng thái độ khoan hòa khẳng định quan điểm của người học, để mặc người học tự do phát triển. Như vậy, nắm bắt hay buông lơi, tùy duyên thu phát đều tự tại vô ngại. 18. Quyển thư vô nhập môn: Người thầy tùy cơ duyên chỉ dạy người học, hoặc nắm bắt hoặc buông thả, hoặc đoạt lấy hoặc ban cho, mà co hay duỗi đều không trở ngại. NGƯỠNG SƠN THẬP CỬU MÔN

10739

N 3562 19. Nhất đa tự tại môn: Mối quan hệ giữa thầy và trò dung thông vi diệu, dứt hẳn mọi tình chấp đối đãi như: Một nhiều, lớn nhỏ, tôn ti, tinh thô... mà nhậm vận tự như, hòa hài không gián cách, tự tại vô ngại mà diễn bày đại pháp. [X. Ngũ gia tông chỉ toản yếu Q.hạ]. NGƯỠNG SƠN TUÊ TỊCH (840- 916) Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người Phiên ngung, tỉnh Quảng đông, họ Diệp, hiệu là Tiểu Thích ca. Năm 9 tuổi, sư đến nương tựa Thiền sư Thông ở chùa Hòa an, 17 tuổi tự chặt 2 ngón tay lập thệ xuất gia. Mới đầu, sư tham yết ngài Đam nguyên Ứng chân, tỏ ngộ được huyền chỉ. Không bao lâu, sư vào cửa ngài Qui sơn Linh hựu và được ấn khả. Sau đó, sư đến Giang lăng thụ giới, nghiên cứu tạng Luật, lại tham lễ ngài Nham đầu Toàn khoát, rồi trở về Qui sơn thị giả ngài Linh hựu 15 năm, cùng xiển dương tông môn. Dưới thời vua Hi tông nhà Đường, sư dời đến Ngưỡng sơn, phát huy Thiền pháp của ngài Qui sơn, hình thành tông Qui ngưỡng. Sau, sư trụ ở viện Quan âm tại tỉnh Giang tây, rồi lại về núi Đông bình ở Thiều châu. NămTrinh minh thứ 2 (916) đời Hậu Lương thuộc Ngũ đại, sư thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi, có để lại bài kệ (Đại 51, 283 hạ) như sau: “Tuổi tròn bảy mươi bảy Hôm nay lão tăng đi Mặc kệ cho chìm nổi 10740

Bó gối ngồi khoanh tay”. Năm sau, sư được đặt thụy hiệu “Trí Thông Thiền Sư”. [X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Truyền pháp chính tông kí Q.7]. (xt. Ngưỡng Sơn). NGƯỠNG SƠN TUÊ TỊCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC Gọi đủ: Viên châu Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch soạn vào đời Đường, các vị Ngữ phong Viên tín và Quách ngưng chi biên tập vào đời Minh, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung, phần đầu, ghi chép hành trạng của ngài Tuệ tịch; phần kế tiếp gồm 70 điều, ghi chép những cơ ngữ vấn đáp của ngài Tuệ tịch với các vị: Qui sơn, Bàng uẩn, Tam thánh, Nhũ nguyên, Bách trượng, Hoàng bá, Nam tuyền... và các pháp ngữ thướng đường, thị chúng của ngài Tuệ tịch. Phần cuối cùng, ghi sơ lược việc ngài Ngưỡng sơn thị tịch. [X. Ngự tuyển ngữ lục Q.4]. NGƯỠNG SƠN TÙY PHẦN Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và 1 vị tăng. Tắc 77, Thung dung lục chép: “Có vị tăng hỏi ngài Ngưỡng sơn: Biết chữ không? Ngài Ngưỡng sơn đáp: Tùy phần(tùy theo câu hỏi mà đáp). Vị tăng đi 1 vòng theo chiều tay phải; ngài Ngưỡng sơn vẽ 1 chữ thập (...) trên đất; vị tăng lại đi 1 vòng về phía trái, ngài Ngưỡng sơn sửa chữ thập (...) thành chữ vạn (....); vị tăng lại vẽ 1 hình tròn dùng 2 tay nâng lên, như tư thế 10741

Tu la lấy bàn tay che mặt trời mặt trăng; ngài Ngưỡng sơn liền vẽ 1 vòng tròn bao quanh chữ (....); vị tăng lại làm tư thế Lâu chí(Vị Phật sau cùng trong 1 nghìn vị Phật trong kiếp Hiền), ngài Ngưỡng sơn bèn ấn khả và dặn phải khéo giữ gìn. [X. Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ NGƯỠNG SƠN TÙY PHẦN

10742

N 3563 lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.5; Tông môn thống yếu tục tập Q.8]. NGƯỠNG SƠN TỨ ĐẲNG ĐIỀU Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về trường hợp ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch tiếp dẫn ngài Hoắc sơn Cảnh thông. Điều Tấn châu Hoắc sơn Cảnh thông trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 293 hạ) chép: "Sư lần đầu tiên tham vấn ngài Ngưỡng sơn, ngài nhắm mắt ngồi yên lặng. Cảnh thông nói: "Như thế! Như thế! Hai mươi tám vị Tổ Ấn độ cũng như thế, 6 vị Tổ của Trung quốc cũng như thế, Hòa thượng cũng như thế, Cảnh thông này cũng như thế". Nói xong, sư xoay về bên phải đứng kiễng 1 chân. Ngài Ngưỡng sơn đứng dậy đánh cho 4 roi mây(tứ đẳng điều). Cảnh thông nhân đó tự xưng "Tập vân phong hạ tứ đẳng điều thiên hạ đại thiền Phật"." [X. Tông môn thống yếu tục tập Q.8; Ngũ đăng hội nguyên Q.9]. NGƯỠNG SƠN VẤN TAM THÁNH Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và ngài Tam thánh Tuệ nhiên. Tắc 68, Bích nham lục (Đại 48, 197 hạ) chép: "Ngài Ngưỡng sơn hỏi ngài Tam thánh: -Ông tên gì? Ngài Tam thánh trả lời: -Con tên Tuệ tịch! Ngài Ngưỡng sơn nói: 10743

-Tuệ tịch là ta! Ngài Tam thánh bèn thưa: -Con tên Tuệ nhiên! Ngài Ngưỡng sơn phá lên cười". Ý nghĩa trung tâm của công án này là hiển bày Thiền cơ "Người, cảnh đều đoạt và người, cảnh đều chẳng đoạt". NGƯỠNG SƠN XUẤT TỈNH Tên công án trong Thiền tông. Nội dung công án này thuật lại quá trình liễu ngộ Thiền chỉ của ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch gọi là Ngưỡng sơn xuất tỉnh (Ngưỡng sơn ra khỏi giếng sâu). Khi ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch còn là sa di dưới tòa của Thiền sư Thạch sương Tính không, có lần 1 vị tăng đến thưa hỏi ngài Tính không: "Ý của Tổ sư từ Ấn độ sang là thế nào?" Ngài Tính không nói: "Khi nào ông không dùng sợi dây mà có thể cứu được người ra khỏi giếng sâu nghìn thước thì ta sẽ trả lời câu hỏi của ông về ý của Tổ sư Ấn độ sang". Về sau, ngài Ngưỡng sơn đi hành cước 4 phương, tham vấn các bậc danh đức như: Đam nguyên, Qui sơn... về tắc công án này, nhưng không liễu ngộ. Cuối cùng, ngài Ngưỡng sơn gác vấn đề này qua 1 bên, không còn bận tâm về việc người dưới giếng ra hay không ra, thì bỗng thấy thân tâm giải thoát, ngộ được cứu cánh của Thiền. [X. chương Thạch sương Tính không trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.9]. NGƯU BÌ Da bò. Da bò tuy quí, nhưng khoác lên mình, trải qua nhiều ngày phơi nắng, thì càng thêm khô cứng và co lại, khó cởi ra được, nguy hại cho thân thể. Trong kinh Phật, 10744

việc này được dùng để ví dụ trời, người tu phúc hữu tướng, hữu lậu, sẽ gây tổn hại cho giới, định, tuệ, mất đi tuệ mệnh pháp thân. [X. Ma ha chỉ quán Q.5]. NGƯU BÌ

10745

N 3564 NGƯU CẨU NGOẠI ĐẠO Ngoại đạo giữ các giới bò, giới chó. Một trong 6 thứ ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này biết được kiếp trước họ là bò, chó nay được sinh trong cõi người, hoặc thấy bò, chó sau khi chết được sinh lên cõi trời, nên cho rằng làm như bò, chó mới thực là nghiệp nhân sinh thiên. Bởi vậy, họ tu đủ các loại khổ hạnh, như bắt chước bò, chó ăn cỏ, ăn phân để mong được sinh lên cõi trời! [X. kinh Đại bát niết bàn Q.16; luận Đại tì bà sa Q.114; luận Câu xá Q.19; Pháp uyển

châu lâm Q.83]. NGƯU DƯƠNG NHÃN Mắt bò, mắt dê. Chỉ cho con mắt tầm thường, dùng để ví dụ cái thấy yếu kém, vụng về. [X. luận Đại trí độ Q.82; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.1, phần 5]. NGƯU ĐẦU A BÀNG Chỉ cho loài quỉ tốt thân người đầu bò. Kinh Ngũ khổ chương cú (Đại 17, 547 trung) nói: "Có ngục tốt tên A bàng, đầu bò tay người, 2 chân có móng bò, sức mạnh dời được núi". NGƯU ĐẦU CHIÊN ĐÀN Phạm: Gozìrwa-candana. Loại chiên đàn mọc ở Ấn độ, có mùi thơm nhất trong các loại chiên đàn. Thân cây cao khoảng 9 mét, lá xanh quanh năm, gỗ có mùi thơm, màu vàng xám, hoặc màu đồng đỏ, có thể dùng để chạm trổ, hoặc nghiền với rễ thành bột để làm 10746

hương đốt, hoặc chế dầu thơm. Thủa xưa, vua Ưu điền ở Ấn độ đã từng sai người lấy gỗ này để khắc tượng Phật, đến nay còn nổi tiếng. Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 67 (bản dịch mới) thì chiên đàn ngưu đầu mọc ở vùng Ma la da (Phạm: Malaya) phía tây nam núi Ma la da thuộc miền Nam Ấn độ. Nhưng, theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 69, thì ở châu Uất đơn việt có 10 dãy núi lớn, dãy thứ 5 tên là Cao tụ, có 5 ngọn lớn, ngọn thứ 2 gọi là Ngân phong (ngọn núi bạc), mọc rất nhiều cây chiên đàn. Ngọn núi này hình dáng như đầu bò, nên những cây chiên đàn mọc ở đây được gọi là Ngưu đầu chiên đàn. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3; Kinh luật dị tướng Q.6]. (xt. Đàn Tượng). NGƯU ĐẦU MÃ ĐẦU Chỉ cho loài quỉ thân người đầu bò và thân người đầu ngựa, là ngục tốt ở địa ngục. Nhưng cũng có thuyết cho rằng những tội nhân trong địa ngục đều mang hình tướng mình người, đầu bò, đầu ngựa. [X. kinh Ngũ khổ chương cú; luận Lập thế a tì đàm Q.8]. NGƯU ĐẦU SƠN I. Ngưu Đầu Sơn. Cũng gọi Ngưu thủ sơn, Thiên khuyết, Tiên quật sơn. Núi ở phía nam huyện Thượng nguyên, phủ Giang ninh, tỉnh Giang tô, Trung quốc. Núi cao khoảng 448 mét, chu vi khoảng 10747

27km. Vì có 2 ngọn núi trơ trọi đối diện
NGƯU ĐẦU CHIÊN ĐÀN
Cây Chiên đàn
Ngưu đầu
10748

N 3565 nhau, trông giống như 1 cặp sừng bò nên gọi là Ngưu đầu sơn. Tương truyền, bồ tát Văn thù sư lợi cùng với 10.000 vị Bồ tát, mùa hạ trụ ở núi Ngũ đài, mùa đông thì các Ngài dời đến ở núi này. Hiện nay núi phía bắc gọi là Ngưu thủ sơn, còn núi phía nam thì gọi là Tổ đường sơn. Vào đầu đời Lưu Tống, quan Tư không họ Lưu xây chùa Phật quật(có thuyết nói do quan Tư không Từ độ sáng lập vào khoảng năm Thiên giám đời Lương; lại có thuyết cho rằng chùa Phật quật là do vua Lương vũ đế tạo lập), đồng thời viết chép 7 tạng kinh sách: Phật kinh, Đạo thư, Phật kinh sử, Tục kinh sử, Y phương đồ phù... cất giữ trong chùa. Sau, vào năm Đại minh thứ 3 (459), ông lại xây chùa U thê. Vào năm Trinh quán 18 (644) đời Đường, ngài Pháp dung đến núi này, cất Thiền thất ở phía bắc chùa U thê, với hơn 100 đồ chúng về đây tu tập Thiền pháp mà phát triển thành 1 Thiền phái gọi là Ngưu đầu thiền. Về sau, có các ngài Pháp trì, Tuệ trung, Huyền tố... đều tu học ở chùa U thê, từ đó, chùa U thê được đổi tên là Tổ đường tự. Trong chùa Phật quật có động Bích chi phật, vì thế nên được gọi là Phật quật tự (chùa

động Phật)cũng là nơi ở của ngài Pháp dung. Năm Đại lịch thứ 9 (774) đời Đường, vua Đạitông sai Thái tử đến đây kiến tạo 1 tòa tháp 7 tầng. Sau đó không lâu, chùa Phật quật được đổi tên là Trường lạc tự, Tư thiện viện, Phúc xương viện... Đến năm 10749

Chính thống 14 (1449) đời Minh, chùa lại được đổi tên là Hoằng giác tự, đến đời Thanh lại được gọi là Phổ giác tự. Chùa này vốn là 1 trong 8 tùng lâm lớn tại Kim lăng, nay đã suy đồi. Hiện còn điện Đại hùng, điện Tì lô, động Quan âm, động Văn thù và ngôi tháp gạch. Ngoài ra, còn có các thắng cảnh như động Xả thân, động Bích chi và ngọn núi Đâu suất thẳng đứng. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Tục cao tăng truyện Q.20; Tống cao tăng truyện Q.8, 9; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.41; Tổ đình sự uyển Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Liên đăng hội yếu Q.2]. II. Ngưu Đầu Sơn. Tạng: Glaí-ru hoặc Fge#u-to-zan. Cũng gọi Ngưu giác sơn, Ngưu giác phong sơn. Núi ở vùng Ujyat, bên bờ sông Karakash, phía tây nam Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương, Trung quốc. Học giả A. Stein người Anh cho rằng Ngưu đầu sơn là tên cũ của núiKohmarìhiện nay. Cứ theo điều Cù tát đán na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 12, thì ở phía tây nam Vương thành có núi Cù thất lăng già (Hán dịch là Ngưu giác), ven núi có 1 ngôi chùa, thủa xưa đức Phật từng đến đây nói pháp cho chư thiên nghe. Trong hang núi Ngưu giác có 1 thạch thất lớn, trong có vị A la hán nhập định Diệt tận đợi Phật Di lặc ra đời, khoảng vài trăm năm nay rất nhiều người đến đây cúng dường. Gần đây sườn núi bị lở, bít mất cửa vào. Theo Vu điền quốc huyền kí bằng tiếng 10750

Tây tạng (Li#i-yul luí-bstan-pa) thì vua
Vijayavirya từng xây chùa Ngưu đầu sơn
NGƯU ĐẦU SƠN
Chùa Phổ Giác ở núi Ngưu Đầu
10751

N 3566 trên núi Ngưu giác (Glaí-mgo-ri). Theo phẩm Thập hồi hướng trong kinh Hoa nghiêm quyển 32(bản dịch mới) và kinh Đại phương đẳng đại tập (bản dịch Tây tạng), thì núi này nằm ở nước Sớ lặc (Kha-za), điều này có 2 sự lầm lẫn, vì 2 nước Vu điền và Sớ lặc gần nhau. [X. Thích ca mâu ni Như lai tượng pháp diệt tận kí; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Thích ca phương chí Q.thượng; Chỉ quật dịch thổ tập Q.8; The Life of Buddha by W.W. Rockhill; Ancient Khotan vol.I by A. Stein; Giải thuyết tây vực kí; Vu điền quốc sử]. NGƯU ĐẦU THIÊN VƯƠNG Cũng gọi Kì viên thiên thần. Vị thiện thần thủ hộ tinh xá Kì viên ở Ấn độ. Theo Kì viên ngưu đầu thiên vương duyên khởi chép, thì Ngưu đầu thiên vương là con của Vũ đáp thiên vương nước Phong nhiêu, là Hóa thân của đức Dược sư Như lai, trên đỉnh đầu có 1 đầu bò cao 3 thước và 1 sừng màu đỏ cũng cao 3 thước, vì thế, sau khi lên ngôi, vị này xưng hiệu là Ngưu đầu thiên vương. Hiện nay, Ngưu đầu thiên vương là vị thần được cúng tế trong đền thờ Kì viên tại Kinh đô (Kyoto), Nhật bản. NGƯU ĐẦU THIỀN Cũng gọi Ngưu đầu tông, Ngưu đầu lưu. Một dòng Thiền ở Trung quốc do Thiền sư Ngưu đầu Pháp dung sáng lập vào đời Đường. Ban đầu, Pháp dung theo sư Cảnh thuộc 10752

tông Tam luận xuất gia, sau sư vào hang đá phía bắc chùa U thê, núi Ngưu đầu tại Giang ninh tu Thiền, cảm được điềm lành 100 con chim ngậm hoa cúng dường. Vào khoảng năm Trinh quán (627- 649), ngài Đạo tín, Tổ thứ tư của Thiền tông Trung quốc, nghe danh sư, Tổ đến truyền trao đại pháp cho sư, từ đó tòa pháp của sư rất thịnh, về sau trở thành 1 phái riêng gọi là tông Ngưu đầu. Môn hạ của sư có các vị: Trí nghiêm, Tuệ phương, Pháp trì, Trí uy và Tuệ trung, gọi chung là Ngưu đầu lục tổ (6 vị Tổ của tông Ngưu đầu). Môn hạ của Tuệ trung có sư Phật quật Duy tắc, kế thừa Duy tắc có Vân cư Phổ trí. Môn hạ Trí uy có sư Huyền tố, kế thừa Huyền tố có sư Đạo khâm, đều là các bậc thạc đức 1 đời. Sư Đạo khâm rất được vua Đường đại tông ngưỡng mộ, được vua ban hiệu "Quốc Nhất Thiền Sư". Môn hạ của Đạo khâm có sư Điểu sào Đạo lâm, nổi tiếng trong Thiền lâm về những cơ ngữ đối đáp với thi hào Bạch cư dị. Tông Ngưu đầu cực thịnh 1 thời vào đời Đường nhưng đến đời Tống trở về sau thì suy vi, không phát triển được nữa. Trong tác phẩm: Trung quốc truyền tâm địa thiền môn sư tư thừa tập đồ của mình, ngài Tông mật nói (Vạn tục 116, 436 thượng): "Ý chỉ của tông Ngưu đầu là: Thể nhận các pháp như mộng, xưa nay thường vô sự, tâm cảnh vốn vắng lặng, chẳng phải hôm nay mới không. Mê thì chấp trước các pháp thực có, vì thế mới thấy các việc thịnh NGƯU ĐẦU THIÊN VƯƠNG Núi Ngưu Đầu ở Hòa Điền

10753

N 3567 suy, sang hèn (...) Giả sử có 1 pháp hơn cả Niết bàn thì pháp ấy cũng như mộng như huyễn". Tức tông phong Ngưu đầu là: "Ở ngay nơi không mà hiển bày lí tính vi diệu bất không". Nhưng các sư Nam tông (tức Thiên phái ngài Lục tổ Tuệ năng)chê bai thuyết này. Như ngài Hoàng bá Hi vận phê bình tông Ngưu đầu rằng: "Vẫn còn chưa biết đến cái then chốt hướng thượng". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4, 9; Tổ đình sự uyển Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.4]. NGƯU GIỚI Giới bò, 1 trong các giới cấm thủ kiến. Ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa có kiến chấp sai lầm rằng, người hành động giống như bò là nhân nghiệp sinh lên cõi trời, cho nên giữ giới bò, tức là tu các thứ khổ hạnh như bắt chước bò, theo cách nhắm mắt, cúi đầu, ăn cỏ để mong được sinh thiên. [X. phẩm Long điểu trong kinh Trường a hàm Q.19; luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.16]. NGƯU HOÀNG GIA TRÌ Cũng gọi Ngưu vương gia trì. Phương pháp dùng nước hương ngưu hoàng đã được gia trì bằng Đà la ni của Chuẩn đề Quan âm, rồi bôi vào sản môn để cầu cho việc sinh sản được an ổn. Pháp này bắt nguồn từ kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni. NGƯU TÂN DẬT THƯ Anectota Oxniensia Cũng gọi Ngưu tân Đại học dật thư. Những nguyên điển của Phật giáo bằng 10754

tiếng Phạm được Đại học Oxford của nước Anh lần lượt xuất bản từ năm 1881. Bộ sách này do học giả Max Müller (1823-1920), nhà Tỉ giảo tông giáo học, Ngôn ngữ học người Đức, được sự giúp sức của ông Nam điều Văn hùng, học giả Nhật bản, hiệu đính và lần lượt xuất bản các kinh nguyên văn tiếng Phạm như: Kinh Kim cương bát nhã, kinh Vô lượng thọ, kinh A di đà, Bát nhã tâm kinh, Tôn thắng đà la ni v.v... Sau đó, các kinh nói trên lại được dịch ra tiếng Anh và xếp vào bộ Đông Phương Thánh Thư. Việc xuất bản loại nguyên điển cùng với bản dịch này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với phong trào nghiên cứu Đông phương học ở thế kỉ XIX. NGƯU TẾ Lễ tế thần Ma tra la được cử hành

vào ngày 12 tháng 10 hàng năm ở chùa Quảng long tại Kinh đô (Kyoto), Nhật bản. Ngưu tế nguyên là Ma tra la thần phong lưu, vào thời đại Giang hộ được gọi là Ma tra la thần tế lễ. Xét về nguồn gốc, có lẽ tế lễ này đã phát khởi từ Thường hành tam muội đường, vì thần Ma tra la là thần thủ hộ đạo tràng Thường hành tam muội. Thông thường, cử hành lễ tế này để cầu cho nhân dân được bình an, tiêu trừ tai nạn và dịch bệnh... Trong pháp tế, thần Ma tra la cỡi bò mà đi, vì thế nên gọi Ngưu tế. NGƯU VƯƠNG Phạm: Fwabha. Cũng gọi Siêu quần, Thắng quần. Hình tướng của bò chúa uy dũng hơn NGƯU VƯƠNG Ngưu Tế

10755

N 3568 hết trong loài bò. Ví dụ đức Phật là bậc tối thắng trong loài người. [X. chương Nhiếp thụ, kinh Thắng man; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.5, phần đầu]. NGƯU VƯƠNG BẢO ẤN Bùa hộ mệnh do các chùa Phật hoặc đền thờ thần ở Nhật bản ấn hành. Tại Nhật bản, vào thời Nại lương, các nơi như: Nhị nguyệt đường của chùa Đông đại ở Nara, núi Cao dã ở Kỉ y, Tam sơn ở Hùng dã, đền Kì viên ở Kyoto v.v... đều có bản gỗ in hộ phù, nhưng kiểu mẫu thì đều khác nhau. Ngưu vương bảo ấn của Nhị nguyệt đường chùa Đông đại có đề hàng chữ "Nam mô Tối thượng Phật diện trừ dịch bệnh, Nam mô Tối thượng Phật diện nguyện mãn túc". [X. Tịch chiếu đường cốc hưởng tập Q.1; Chân tục Phật sự biên Q.1]. NGƯU XA Phạm: Go-ratha. Xe bò, 1 trong 3 loại xe, 1 trong 4 loại xe. Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa nêu 3 loại xe: Xe dê, xe nai và xe bò trắng lớn. Xe bò ví dụ cho Bồ tát thừa. (xt. Hỏa Trạch Dụ). NHA NAM Một trong những lễ tiết tông giáo của dân tộc Thái ở vùng Tây song bản nạp thuộc 10756

tỉnh Vân nam, Trung quốc. Nha nam là dịch âm từ tiếng Thái, Hán dịch là Trích thủy(nước giọt xuống). Vào những dịp như: Phật đản, giải hạ, tế thần trại, tế quỉ thần, cúng cô hồn, dựng trại, làm nhà mới... lúc các vị sư bắt đầu hoặc khi kết thúc thời tụng kinh chú nguyện, thì lấy nước sạch đựng trong bình sành, rưới trên đất để bày tỏ lòng chí thành thanh tịnh chiêm bái Phật, cúng tế thần linh cầu xin chứng giám, phù hộ cho được an khang hạnh phúc. NHA TỰ Chỉ cho chữ (hùô), là chữ chủng tử của bồ tát Kim cương nha trong hội Thành thân của Mật giáo. ChữHùôcó nghĩa là phá dẹp, làm cho người khác sợ hãi.Hùôcũng có nghĩa là ăn nuốt, khủng bố người khác, vì thế gọiHùô là Nha tự(chữ răng). (xt. Kim Cương Nha Bồ Tát). NHẠ .. Cũng gọi Xà, Xã, Nhã, Tha, Ta, Nặc. Chỉ cho chữ (ja), là 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 hạ) nói: "Chữ Nhạ, nghĩa là tất cả pháp sinh bất khả đắc". Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 407 hạ) nói: "Chữ Xà, nghĩa là vào các pháp sinh bất khả đắc". Hoặc nói (Đại 25, 408 hạ): "Nếu nghe xướng chữ Xà thì biết ngay các pháp sinh lão bất khả đắc(chẳng thực sinh lão)". Chữ Xà đề xà la (Phạm:Jàtijarà), Hán dịch là Sinh lão(sống, già). Trong đó, Xà đề 10757

nghĩa là sinh, Xà la nghĩa là lão, cả 2 đều bắt đầu bằng chữ Nhạ (ja), vì thế mà có thuyết trên.

Nhưng kinh Đại bát nê hoàn quyển 5

NHẠ

Ngưu Vương Bảo Ấn ở Hùng Dã

10758

N 3569 lại nêu ra nghĩa "thiêu" (Phạm:Jvala?), còn kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản dịch mới) thì nêu nghĩa "Vào biển thế gian thanh tịnh". [X. kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; kinh Đại bát nhã Q.53]. NHẠ DA ..... Phạm:Jayà. Cũng gọi Thệ da, Xã da, Giả da, Bán giả da. Hán dịch; Thắng. Vị tôn ngồi bên phải Đồng mẫu lư, phía dưới Phì giả da, trong viện Văn thù trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là quyến thuộc của bồ tát Văn thù, 1 trong 4 chị em Thiên nữ. Về hình tượng của vị tôn này, có nhiều thuyết khác nhau, hoặc dựng bàn tay hướng về phía trước, ngón trỏ, ngón giữa, ngón vô danh co lại, giữa ngón trỏ và ngón giữa có kẹp 1 mũi tên. Hoặc có thuyết cho rằng tay phải cầm cây mâu mũi nhọn, tay trái nắm lại ngửa lên, ngón trỏ, ngón giữa duỗi thẳng để ở cạnh hông. Chủng tử là (ka), hình Tam muội da là cây gậy. Mật hiệu là Kim cương, biểu thị Thường ba la mật. Trong Ngoại kim cương bộ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới; thì vị Thiên nữ này là vợ của Nhật thiên, ngồi ở phía bên
10759

phải của Nhật thiên. Còn trong
Mạn đồ la kinh Lí thú, đoạn 4 chị em
Thiên nữ, thì Nhạ da ngồi ở phía trước trời
Đô mâu lô, biểu trưng Thường ba la mật.
[X. Lí thú thích Q.hạ; Đại nhật kinh sớ
Q.5, Q.16; Chư thuyết bất đồng kí Q.5; Thai tạng giới thất tập Q.hạ].
NHÃ
..
Cũng gọi Nhưỡng, Nương, Nhạ.
Chỉ cho chữ (jĩa) trong 42 chữ cái
Tất đàm. Chữ này biểu thị các pháp trí bất khả đắc.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển
76 (Đại 10, 418 trung) nói: "Khi xướng chữ
Nương, thì vào cửa Bát nhã ba la mật, là cửa trí tuệ thế gian". Đó là nghĩa trí, vì chữjĩa ở đây là từ chữ Phạmjĩanamà ra.
[X. phẩm Quán trong kinh Quang tán bát nhã Q.7; phẩm Đà lân ni trong kinh
Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.31; luận Đại trí độ Q.48].
NHÃ LA NGHIÊM (?-?)
.....
Cao tăng nước ngoài đến Trung quốc dịch kinh vào đời Tây Tấn.
Lời ghi ở phía sau bộ kinh Hữu thời phi thời (Đại 55, 501 trung) nói: "Pháp sư Nhã la nghiêm người nước ngoài, tay cầm bản tiếng Phạm đọc dịch ra tiếng Hán, có đạo nhân người Lương châu trong thành Vu điền ghi chép lại".
NHÃ LỢI AN NHÂN
.....

Người Nhã lợi an (Aryans), một chủng
10760
tộc Ấn Âu sống ở vùng Trung á, có thân hình cao lớn, mặt vuông, râu rậm, mũi thon cao, mắt đen. Khoảng 2000 năm trước Tây lịch, dân tộc Aryans di chuyển theo 2 hướng đông, tây. Nhánh hướng tây đi sang phía bắc Hi lạp, Ý đại lợi, trở thành thủy tổ của dân Âu châu. Hướng đông chia thành 2 chi, 1 chi đi vào Ba tư thành giống dân Irq, 1 chi xâm NHÃ LỢI AN NHÂN Nhạ da Thai tạng giới Mạn đồ la

10761

N 3570 nhập và định cư ở vùng Ngũ hà (Phạm: Paĩjàb) thượng du sông Ấn độ (Indus), tiêu diệt nền văn minh Ấn độ địa phương mà sáng lập văn hóa Ấn độ thuộc hệ Aryan. Các học giả gọi giống người này là Ấn độ Nhã lợi an nhân (Indo-Aryans). Người Ấn độ Nhã lợi an sùng bái nhiều thần tự nhiên, kinh điển đầu tiên đại biểu cho nền văn hóa mới được hình thành ở địa phương Ngũ hà là kinh Phệ đà, Thánh điển căn bản của Bà la môn giáo. Phệ đà được chia làm 4 phần, trong đó, phần thu chép những bài ca tán tụng các thần là Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda), là phần được biên soạn sớm nhất trong 4 kinh Phệ đà. Sau đó, người Nhã lợi an lại di chuyển đến vùng đồng bằng mầu mỡ giữa khoảng sông Hằng (Phạm: Gaígà) và sông Diêm mâu na (Phạm:Yamunà), ở đây, họ xác lập chế độ Bốn giai cấp: Bà la môn(giáo sĩ), Sát đế lợi(vua chúa), Phệ xá(dân thường) và Thủ đà la(nô lệ). Đến khoảng 1000-800 năm trước Tây lịch thì Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa, sách chú thích kinh Phệ đà gốc) được biên soạn thành. Niên đại thành lập 3 Phệ đà kia cũng được coi là cùng thời kì này. Về sau, người Ấn độ Nhã lợi an dần dần lại tiến tới vùng trung du sông Hằng về phía đông, ở đây, họ kết hôn với dân địa phương mà sản sinh ra 1 giống hỗn huyết, sử dụng thứ tục ngữ Prakrit biến hóa từ ngữ hệ Nhã lợi an và lâu dần quên mất tông giáo và tập quán Phệ đà truyền thống. Có thuyết cho rằng việc người Nhã lợi 10762

andời đến định cư ở lưu vực sông Hằng tại Ấn độ diễn ra 2 lần: Lớp người đến lần đầu kết hôn với dân địa phương, còn những người đến lần thứ 2 thì tiến vào vùng Câu lô (Phạm: Kuru), Phan ca lạp (Phạm: Paĩcàla) và vẫn giữ huyết thống thuần chủng, đánh đuổi dân địa phương đi các nơi khác. Đến thời đại đức Thích tôn, những người dời đến lần đầu vẫn duy trì chủ nghĩa Bà la môn tối thượng, còn những người di cư lần thứ 2 thì ở các vùng Kiêu tát la (Phạm:Kozala), Ma kiệt đà (Phạm: Magadha)... hình thành các quốc gia mới, không tôn trọng giáo quyền Bà la môn, lấy vua làm người chỉ đạo tư tưởng văn hóa. Đức Thích tôn vốn xuất thân từ vương thất dòng Thích ca của 1 nước nhỏ lệ thuộc nước Kiêu tát la, sau khi thành Phật, Ngài chủ trương thủ tiêu chế độ xã hội 4 giai cấp, tất cả mọi người, không phân biệtdòng họ, hoàn cảnh xuất thân, đều được gia nhập giáo đoàn của Ngài. [X. Ấn độ Phật giáo sử khái thuyết (Đại hòa dịch); Thế giới Phật giáo thông sử thượng sách (Thánh nghiêm); Ấn độ sử cương yếu (Lí chí thuần); Ấn độ Phật giáo tư tưởng thể hệ luận sử (Hoàng công vĩ)]. (xt. Tứ Tính). NHÃ LỢI AN TÔNG GIÁO Chỉ cho cộng đồng tông giáo của các dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu. Đây là khái niệm giả thiết của nhà ngôn ngữ học người Anh ở thế kỉ XIX là ông Max Müller (1823- 1900). Ông Max Müller căn cứ vào từ A lợi nhã (Phạm:Àrya, hàm ý là

Thánh nhân, cao quí) được nói đến trong các sách vở xưa của Ấn độ mà gọi ngữ hệ Ấn Âu là 10763

Nhã lợi an (Aryan), đồng thời, giả thiết rằng tổ tiên của các cộng đồng dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu là người Nhã lợi an. Ông nghiên cứu và so sánh các sách Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda) của Ấn độ, A phàm sĩ pháp (Avesta) của Ba tư và các điển tịch của Hi lạp cổ đại, lại đem đối chiếu với các loại hiện vật khảo cổ mới phát hiện được, rồi suy đoán rằng tông giáo của các dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu đều bắt đầu từ tông giáo nguyên thủy của 1 cộng đồng, tức là NHÃ LỢI AN TÔNG GIÁO

10764

N 3571 Nhã lợi an tông giáo. Max Müller cho rằng tông giáo này lấy thần Thương thiên (trời xanh)làm trung tâm, tiếng Phạm gọi vị thần này làDyaus pità, tiếng Hi lạp gọi là Zeus, tiếng La tinh gọi là Jupiter, tiếng Teutons gọi là Tiu... đều từ cùng 1 vị thần tối cao mà biến hình và dưới những tên gọi khác nhau. Gần đây, thuyết này được ông Georges Dumézil, Giáo sư Tỉ giảo ngôn ngữ học tại học viện Paris ở Pháp thừa nhận, đồng thời nêu ra 2 đặc điểm của tông giáo Nhã lợi an. 1. Xã hội được chia làm 3 đẳng cấp: Tế tư, Vũ sĩ và Nông dân. Ba đẳng cấp này phản ánh tư tưởng 3 công năng của 3 vị chủ thần. 2. Trong thế giới thần linh tồn tại 2 khuynh hướng đối lập: Ánh sáng và bóng tối, trật tự và hỗn loạn, thiện và ác, lợi và hại v.v... Duy có điều là thuyết này cho đến nay vẫn chưa được nhiều người chấp nhận. NHÃ NA BẠT ĐÀ LA (?-?) Cũng gọi Trí hiền. Cao tăng người nước Ha lăng vùng Nam hải, dịch kinh vào đầu đời Đường. Sư thông suốt Tam tạng, hiểu rộng Nhị thừa. Ngài Hội ninh của Trung quốc muốn sang Ấn độ, trên đường qua nước Ha lăng thì gặp sư, ngài Hội ninh bèn lưu lại cùng sư phiên dịch kinh Đại bát niết bàn hậu phần 2 quyển rồi gửi về Giao châu. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. NHẠC Dùng nhạc khí tấu lên âm khúc. Có 3 loại: Thanh nhạc, Khí nhạc, Vũ nhạc. Nhạc 10765

được đề cập đến trong kinh phần nhiều là chỉ cho nhạc khí. Phẩm Phương tiện, kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 9 thượng) nói: “Nếu sai người tấu nhạc thì đánh trống, thổi tù và, ống tiêu, ống sáo, gảy đàn cầm, đàn tì bà, đàn không hầu, xoa nạo, đồng bạt... những âm thanh mầu nhiệm phát ra từ các nhạc khí ấy đều đem cúng dường, hoặc đem tâm hoan hỉ ca vịnh khen ngợi đức của Phật, dù chỉ 1 âm thanh nhỏ, tất cả đều đã thành Phật đạo”. Cứ theo chương thứ nhất trong kinh Lăng già (Laíkàvatàra sùtra) bản tiếng Phạm, thì Ấn độ có thất toàn âm, gồm: Cụ lục (Saharwya), Thần tiên khúc (Fwabha), Trì địa điệu (Gàndhàra), Minh ý (Dhaivata), Cận văn (Niwàda), Trung lệnh (Madhyama) và Kê thi ca (Kaizika). Cũng có chỗ dùng Đẳng ngũ (Phạm: Paĩcama) thay cho Kê thi ca. Tại Trung quốc, Ngũ thanh và Bát âm được dùng làm nhạc. Ngũ thanh là 5 âm giai: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Bát âm là 8 thứ tiếng về âm nhạc như: Sanh (tiếng sênh), Thổ(tiếng trống đất),Cách(tiếng trống da), Mộc(tiếng mõ gỗ), Thạch(tiếng khánh đá), Kim(tiếng chuông đồng), Ti(tiếng dây đàn)và Trúc(tiếng ống sáo tre). Về sau, khi nhạc từ các nước Ấn độ, Tây vực... được truyền đến Trung quốc thì Ngũ thanh lại thêm Biến cung và Biến chủy mà trở thành Thất thanh, đồng thời, các chủng loại nhạc khí cũng có nhiều hơn. Phật giáo cấm chỉ việc dùng lời ca, tiếng nhạc, điệu múa làm

mục đích vui chơi. Kinh Thiện sinh trong Trường a hàm quyển 11 có liệt kê 6 lỗi về kĩ nhạc; kinh Tăng nhất a hàm quyển 38 lấy việc cấm đàn hát 10766

làm 1 pháp trong giới Bát quan trai; luật Ngũ phần quyển 26 cấm tỉ khưu không được múa hát để cúng dường tháp. Nhưng, Pháp hoa kinh huyền tán quyển 4, phần cuối (Đại 34, 727 trung) chép: "Kinh Phát bồ đề tâm nói: Không nên đem âm nhạc, nữ sắc cho người, vì các thứ đó sẽ làm loạn tâm chúng sinh. Nhưng nếu đem cúng dường Phật thì không sai trái, như việc cúng NHÃ NA BẠT ĐÀ LA

10767

N 3572 dường âm nhạc trong Kim tạng". [X. Phát bồ đề tâm kinh luận Q.thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần 3; Tiền Hán thư Q.21, hạ; Tùy thư Q.14]. (xt. Phật Khúc). NHẠC THIÊN Phạm: Apsara. Cũng gọi Phi thiên. Loài hữu tình ở cõi trời, bay đi trong hư không, chuyên tấu nhạc và rải hoa. Nhạc thiên thường sống trong cảnh giới vui sướng, nhưng cũng có cái khổ về ngũ suy. Ở phía tây Ngoại viện Thai tạng giới của Mật giáo cũng có Nhạc thiên, là quyến thuộc của Phong thiên. Tên tiếng Phạm của Nhạc thiên trong Mật giáo làVàdya devatà. Vàdyanghĩa là nhạc khí, âm nhạc;Devatà nghĩa là thần, vì thếVàdya devatà được dịch là Nhạc thiên. Trong kinh chép ấn tướng và chân ngôn của Nhạc thiên tức là ấn tướng và chân ngôn của Nhạc thần Càn thát bà, bởi vậy, xưa nay đều coi Nhạc thiên là cùng thể với Càn thát bà. [X. điều Trường can tự Phật tượng trong Pháp uyển châu lâm Q.13]. NHAI PHƯỜNG HÓA CHỦ Gọi tắt: Nhai phường, Hóa chủ. Chức vụ trong Thiền lâm có trách nhiệm đi vào làng xóm, phố phường khuyến hóa tín đồ cúng dường tài vật cho Tam bảo. [X. văn Qui kính trong Thiền uyển thanh qui Q.8]. NHAM ĐẦU TỨ TÀNG PHONG ..... Bốn tiêu chuẩn được sử dụng để kiểm 10768

nghiệm cảnh giới tu hành theo hai phương diện Sự và Lí do Thiền sư Nham đầu Toàn khoát (828-887) đặt ra. Sự là thế giới hiện tượng sai biệt, có hình tướng, có giới hạn; còn Lí là thế giới bản thể, chân thực, bình đẳng, trong đó muôn vật đều viên dung vô ngại. Bốn tiêu chuẩn ấy là: 1. Tựu sự tàng phong: Kiểm xét cảnh giới sự tướng sai biệt. 2. Tựu lí tàng phong: Kiểm xét cảnh giới nhất như viên dung. 3. Nhập tựu tàng phong: Kiểm xét cảnh giới gồm đủ cả Sự và Lí. 4. Xuất tựu tàng phong: Kiểm xét cảnh giới dứt bặt Sự và Lí đối đãi. Nhân thiên nhãn mục quyển 6 (Vạn tục 113, 444 thượng) nói: "Bốn tàng phong là do sư đặt ra. Nghĩa là tựu sự thì toàn là sự, mà tựu lí thì toàn là lí; nhập tựu thì lí và sự đều đầy đủ, mà xuất tựu lí và sự đều dứt bặt". NHAM HỘ QUAN ÂM Bồ tát Quan âm thường tĩnh tọa trong hang núi nên gọi là Nham hộ Quan âm, là 1 trong 33 hóa thân Quan âm. Trong các hang núi thường có các loài rắn, rết,bò cạp nhả ra khí độc hại, nếu niệm danh hiệu bồ tát Nham hộ Quan âm thì những khí độc ấy sẽ tiêu tan hết. [X. phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa 10769

Q.7; Phật tượng đồ vậng Q.2]. (xt. Tam Thập
Tam Quan Âm).
NHAM TỈNH ĐẠI TUÊ (1891-1971)
.....

Học giả Phật giáo Nhật bản. Năm 1918,
Nham Hộ Quan Âm
NHAM TỈNH ĐẠI TUÊ
10770

N 3573 ông tốt nghiệp tại Đại học Đế quốc ở Đông kinh. Sau đó, ông từng là Giáo sư của các Đại học Đông kinh, Đại học Đại cốc, Đại học Đông dương... Ông chuyên nghiên cứu về mối quan hệ giữa dân tộc Mông cổ và Lạt ma giáo. Ông có các tác phẩm: Tây tạng Ấn độ văn hóa, Nhật chi Phật giáo sử luận khảo. NHAM TÒA ..... Tục gọi: Bàn thạch tòa. Tòa ngồi của Phật và Bồ tát có hình dáng giống như tảng đá bằng phẳng tượng trưng cho sự an trụ bất động. Như tòa sen của bồ tát Mã đầu Quan âm và tòa bảo thạch của Bất động minh vương trong Mật giáo. [X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.5]. NHAN DIÊN CHI (384-456) ..... Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Lưu Tống, người Lâm nghi, Lang gia (nay là huyện Lâm nghi, tỉnh Sơn đông), tự là Diên niên. Thủa nhỏ, ông mồ côi cha mẹ, sống trong cảnh nghèo khổ, nhưng rất chăm học, có tài văn chương, nổi tiếng ngang với Tạ linh vận. Tính tình ông chân thật, thẳng thắn, thích uống rượu và ca hát, nên người đời gọi ông là Nhan bưu. Sau khi nhà Đông Tấn mất, ông ra làm quan dưới triều Lưu Tống, được 2 vua Vũ đế và Văn đế hậu đãi. Ông từng giữ các chức Trung thư lang, Thái thú huyện Vĩnh gia... Sau ông trở thành 1 văn nhân hoạt 10771

động tích cực trong cung đình. Về già, ông được phong chức Kim tử Quang lộc đại phu. Ông vốn kính thờ Phật pháp, thông suốt kinh luận. Vào năm Nguyên gia thứ 10 (433) đời vua Văn đế, Hà thừa thiên soạn luận Đạt tính, chủ trương hình hài tan rã thì tinh thần cũng tiêu diệt, để phụ họa với luận Bạch hắc của sa môn Tuệ lâm. Nhan diên chi bèn đứng trên lập trường của Phật giáo soạn 1 thiên "Thích Hà hành dương đạt tính luận" để bác bỏ luận điệu của Hà thừa thiên. Năm Hiếu kiến thứ 3 (456) đời vua Hiếu vũ đế ông mất, thọ 73 tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.36; Tuệ nghiêm truyện trong Lương cao tăng truyện Q.7; Hoằng minh tập Q.4]. NHAN THỊ GIA HUẤN Tác phẩm, 2 quyển, (sau chia làm 7 quyển), do ông Nhan chi thôi (531-590) soạn vào thời Nam Bắc triều và được biên tập lại vào khoảng năm Nhân thọ (601-604) đời vua Văn đế nhà Tùy. Đây là 1 tập văn mang nội dung dạy dỗ con cháu, gồm 20 thiên với các mục: Sinh hoạt, học vấn, văn học, đạo đức, dưỡng sinh, ngôn ngữ và các nghề nghiệp trong gia đình. Ông đã căn cứ vào sự thể nghiệm của chính mình để dạy cho con cháu về cách lập thân, tề gia, chỉ rõ và sửa đổi những sai lầm của xã hội. Trong đó, thiên Qui tâm nêu lên ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của Nho giáo và 5 giới căn bản là không giết hại, không trộm cắp, không gian dâm, không nói dối, không uống rượu của Phật giáo, mà ông cho 10772

rằng cả 2 đều giống nhau. Ý ông muốn điều hòa pháp thế tục và pháp xuất gia bằng cách dung hợp nghĩa tinh túy của Nho giáo và Phật giáo. Nhan chi thôi tên là Giới, tự là Hạnh, người Lâm nghi. Lúc đầu, ông làm quan cho nhà Tiêu Lương thuộc Nam triều, sau chuyển làm quan dưới các triều Bắc Tề, Bắc Chu. Đến đầu đời Tùy, ông được triệu NHAN THỊ GIA HUẤN

10773

N 3574 ra làm Học sĩ. Ông rất kính tin Phật pháp, thông suốt các kinh luận, thường cùng với các bậc cao tăng bàn luận về yếu chỉ sâu xa của Phật pháp. [X. Đường Hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện Q.hạ; Quảng hoằng minh tập Q.3, 26]. NHÀN BẤT NHÀN ... . Chỉ cho 2 cảnh giới nhàn và bất nhàn. Nhàn cũng gọi là Hữu hạ....., tức là nơi an ổn để tu hành đạo Phật, như trong cõi người. Còn Bất nhàn cũng gọi là Vô nhàn, Vô hạ, tức là nơi bất an, khó có thể tu hành đạo Phật, tức chỉ cho 8 chỗ khổ nạn là: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, Trường thọ thiên, Bắc câu lư châu, mù điếc câm ngọng, mưu trí thế gian, sinh ra trước Phật và sau Phật. Tám nơi này do nghiệp lực chiêu cảm, hoặc khổ quá, hoặc sướng quá, nên không dễ tu hành. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Thuyết vô cấu xưng Q.2; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Tuệ lâm âm nghĩa Q.18]. (xt. Bát Nạn). NHÀN CÚNG DƯỜNG Chỉ cho sự cúng dường với tâm ích kỉ, tức là chỉ mong cầu phúc báo cho riêng mình. NHÀN TRẦN CẢNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho những điều kiện ngoại tại vô nghĩa, vô giá trị, đặc biệt chỉ cho văn tự, ngôn ngữ bông lông, không chuyên chở 1 nội dung nào. 10774

Chữ “cảnh” trong Trần cảnh là chỉ cho 6 cảnh(sắc thanh hương vị xúc pháp), đối tượng của 6 căn(mắt tai mũi lưỡi thân ý), vì chúng có tính chất làm cho tâm con người ô nhiễm nên gọi là Trần cảnh (cảnh bụi bặm). Văn tự nói trên được phối hợp với Sắc trần cảnh, ngôn ngữ phối với Thanh trần cảnh. Phần dạy chúng trong Lâm tế lục (Đại 47, 499 thượng) nói: “Như người học đạo ngày nay cần phải tự tin, chớ tìm cầu bên ngoài, tất cả các nhàn trần cảnh đều không thể phân biệt được tà chính, nếu như có Phật có Tổ đều là công việc trong giáo môn”. NHẠN ĐƯỜNG Cũng gọi Nhạn vũ. Chỉ cho ngôi Tinh xá của đức Phật được xây cất trong khu rừng ở nước Tì xá li thuộc Ấn độ đời xưa. Vì kiểu dáng của ngôi Tinh xá giống như con chim nhạn, nên gọi là Nhạn đường. Về sau, Nhạn đường được dùng để chỉ cho chùa Phật. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.10; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. NHẠN HÀNG Cũng gọi Nhạn lập. Bầy chim nhạn đậu thẳng hàng, ví dụ chúng tăng đi thành hàng tề chỉnh. Chim nhạn đậu có hàng dọc, hàng ngang khác nhau. Khi vị Trụ trì lên giảng đường thuyết pháp, chúng tăng trong chùa đứng trước tòa pháp xếp thành 2 hàng đông và tây, gọi là Nhạn hàng trắc lập. Điều Vị hành giả phổ thuyết, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1122 thượng) nói: “Vị Tham đầu sắp xếp chúng tăng đứng 10775

thành hàng thẳng(nhạn lập), cắm hương xong, lạy 3 lạy rồi lui ra, chia thành hai hàng đứng tề chỉnh(nhạn lập)ở phía sau Đông tự và Tây tự”. NHẠN HÀNG

10776

N 3575 Ngoài ra, chúng tăng đứng xếp hàng nghiêm chỉnh trước Phật gọi là Nhạn hàng ban. [X. Tục cao tăng truyện Q.22; Thướng đường trong Thiền uyển thanh qui Q.2; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên]. NHẠN MÔN I. Nhạn Môn. Chỉ cho Phật môn, vì đức Phật được tôn xưng là Nhạn vương, nên Phật môn cũng được gọi là Nhạn môn. II. Nhạn Môn (476-?). Tôn hiệu của ngài Đàm loan, cao tăng Trung quốc thuộc tông Tịnh độ sống vào thời Bắc Ngụy, Sơ tổ tông Tịnh độ Trung quốc và được tôn làm Tổ thứ 3 của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Vì sinh quán của ngàiởNhạn môn thuộc Tứ châu (nay là huyện Đại, tỉnh Sơn tây)nên có tôn hiệu này. (xt. Đàm Loan). NHẠN THÁP I. Nhạn

Tháp. Phạm: Haôsa-stùpa. Cũng gọi Cắng sa tháp. Tòa tháp ở phía trước chùa Đông phong, hang núi Đế thích (Phạm:Indrazailaguhà) nước Ma yết đà, Ấn độ đời xưa. Chúng tăng ở chùa này theo Tiểu thừa, ăn tịnh nhục, Bồ tát muốn dắt dẫn chuyển hóa họ, bèn hóa thân làm chim nhạn (Phạm: Haôsa) từ trên không rơi xuống chết trước mặt 1 vị tăng; chúng tăng thấy thế vừa thẹn vừa sợ, liền xây linh tháp chôn cất, gọi là Nhạn tháp. 10777

II. Nhạn Tháp. Cũng gọi Đại nhạn tháp. Ngôi tháp ở chùa Đại từ ân, thành Tây an, do ngài Huyền trang xây dựng vào năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời Đường, phỏng theo kiểu tháp Nhạn ở chùa Đông phong bên Ấn độ, cho nên gọi là Nhạn tháp. (xt. Đại Nhạn Tháp, Tiểu Nhạn Tháp). III. Nhạn Tháp. Cũng gọi Tiểu nhạn tháp. Ngôi tháp ở chùa Đại tiến phúc, ngoài cửa Vĩnh ninh, thành Tây an, được kiến thiết vào khoảng năm Cảnh long đời Đường. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Trường an chí Q.8; Loại tụ danh vật khảo Q.27; Trường an sử tích chi nghiên cứu]. (xt. Đại Nhạn Tháp, Tiểu Nhạn Tháp). NHẠN THƯ Sự tích chim nhạn đưa thư, 1 trong những truyện bản sinh về đức Phật. Cứ theo phẩm Ác hữu trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 4, thủa xưa, vua nước Ba la nại là Ma ha la xà có 2 người con, người anh tên Thiện hữu, người em tên Ác hữu. Người anh muốn đi tìm hạt châu Như ý để cứu giúp nhân dân trong nước, liền cùng với em ra biển, anh được châu, em vì ghen tị mà chọc mắt anh cho mù rồi cướp lấy châu trở về, nói dối là anh đã chết chìm ngoài biển. Sau khi nghe tin, cha mẹ than khóc không thôi. Còn Thiện hữu sau khi lành vết thương, mắt sáng lại, cư ngụ tại nước Lợi sư bạt. Một hôm, bỗng thấy con chim nhạn trắng nuôi ở trong cung ngày trước, trên cổ có buộc bức thư của mẹ, bay đến kêu vang, 10778

Thiện hữu liền viết thư kể rõ sự thực, gửi nhạn đem về. Vua và Hoàng hậu xem thư xong, liền sai người đi đón Thiện hữu về nước. Ác hữu thời ấy chính là tiền thân của Đề bà đạt đa, còn Thiện hữu tức là tiền thân của đức Phật. NHẠN THƯ

10779

N
3576
NHÃN
..
Phạm: Cakwus.
Cơ quan cảm giác thuộc về thị giác, hoặc chỉ cho cơ năng nhận thức của thị giác.
Đối với cách phân loại Nhãn, có nhiều
thuyết:
A. Tam nhãn:
Theo luận Du già sư địa quyển 14 thì
Tam nhãn là:
1. Nhục nhãn: Chỉ có thể thấy vật chất (sắc)có hình tướng.
2. Thiên nhãn: Có khả năng thấy được cả vật chất(sắc) không hiển rõ.
3. Tuệ nhãn, cũng gọi Thánh tuệ nhãn.

Có năng lực nhìn thấu tất cả nguyên lí về vật chất và tinh thần.

B. Ngũ Nhãn:

Theo luận Đại trí độ quyển 33, thì Ngũ nhãn là:

1. Nhục nhãn: Những vật chất bị ngăn che thì nhục nhãn không thấy được.

2. Thiên nhãn: Có khả năng thấy được các giả tướng do nhân duyên tạo thành, nhưng không thấy được thực tướng.

3. Tuệ nhãn: Có năng lực thấy được lí "không", nhưng đối với người khác thì không có lợi ích gì.

4. Pháp nhãn: Có năng lực giúp người khác đến giác ngộ, nhưng không biết có đạo phương tiện.

5. Phật nhãn: Có năng lực thấy biết tất cả.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 20, phần cuối, thì phàm phu có được nhục

10780

nhãn và thiên nhãn. Hàng nhị thừa tu quán pháp, nếu nói theo sự chứng nhập cảnh giới giác ngộ thì có pháp nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn; nếu nói theo tác dụng giác ngộ thì có tuệ nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn. Hàng Bồ tát, nếu nói theo nhập bồ đề thì có tuệ nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn; nếu nói theo tác dụng của bồ đề thì có pháp nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn. Còn Phật thì có đủ cả 5 nhãn. Còn tông Thiên thai thì cho rằng, Bồ tát ở Nhân vị có đủ 4 nhãn trước, khi đến Quả vị(Giác vị)mới được Phật nhãn. Tuy nhiên, về ý nghĩa của Ngũ nhãn thì trong 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên đều có sự giải thích khác nhau. Mật giáo do đứng trên lập trường bình đẳng nên cho rằng Ngũ nhãn như nhau, nhưng đặc biệt trọng Phật nhãn và nhân cách hóa thành các đấng Phật nhãn. Ngoài ra, còn có thuyết Thập nhãn, tức là: Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn (Thánh tuệ nhãn), Pháp nhãn, Phật nhãn (Phật chính giác nhãn), Trí nhãn(Trí tuệ nhãn), Minh nhãn(Quang minh nhãn), Xuất sinh tử nhãn(Đạo lợi nhãn),Vô ngại nhãn (Vô vi nhãn) và Phổ nhãn(Nhất thiết trí nhãn). NHÃN CĂN Phạm: Cakwur-indriya. Pàli: Cakkhundriya. Hán âm: Chước sô. Gọi tắt: Nhãn. Con mắt, chỗ nương tựa của thức mắt, có khả năng thấy các cảnh sắc không bị ngăn che, là 1 trong 5 hay 6 căn, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới. Thông thường gọi Nhãn căn là chỉ cho 10781

con mắt, nhưng theo các kinh, luận như

Đại tì bà sa thì Nhãn căn được chia làm 2

loại:

1. Phù trần căn(được cấu tạo bằng gân, thịt).

2. Thắng nghĩa căn(tức thần kinh thị giác).

Trong đó, Phù trần căn lấy sắc, hương, vị, xúc làm thể, là bộ phận mắt thường có thể thấy được; còn Thắng nghĩa căn thì lấy

NHÃN CĂN

10782

N 3577 tịnh sắc(cái tinh túy nhất của 4 đại chủng) làm thể, là bộ phận mắt thường không thể thấy được. Về vấn đề khi mắt thấy sắc thì thức mắt (nhãn thức) thấy hay căn

mắt(nhãn căn= mắt thịt) thấy, xưa nay có 4 thuyết, đó là: 1. Căn kiến: Căn thấy. Nghĩa là căn mắt thấy sắc(đối tượng), còn thức mắt thì chỉ có thể phân biệt rõ các sắc do căn mắt đã thấy. Lí do: Thức là cái không bị chướng ngại, vậy tại sao không thấy được những vật bên ngoài bức tường ngăn che? Điều này chứng minh thức mắt không thể thấy sắc. Còn Căn là cái có chướng ngại, bởi thế không thể thấy được những vật bị ngăn che. Tóm lại, căn mắt thấy sắc chứ không phải thức mắt thấy sắc. Đây là thuyết của ngài Thế hữu và được luận Đại tì bà sa công nhận. 2. Thức kiến: Thức thấy. Nghĩa là, nếu cho rằng thức có thể thấy sắc, thì đáng lẽ thức phải có tướng thấy, nhưng thức không có tướng thấy, cho nên chủ trương thức thấy sắc là không hợp lí. Đây là thuyết của ngài Pháp cứu. 3. Căn thức tương ứng chi tuệ kiến: Căn và thức ứng nhau sinh ra tuệ thấy. Nghĩa là, nếu cho rằng căn và thức ứng nhau mà sinh ra tuệ thấy sắc, thì căn tai và thức tai ứng nhau sinh ra tuệ, cũng nghe được tiếng, nhưng tuệ không có tướng nghe, cho nên chủ trương tuệ thấy là không hợp lí. 4. Căn thức hòa hợp kiến: Căn và thức hòa hợp mà thấy sắc. Nếu cho rằng căn và thức hòa hợp mà thấy sắc, thì lẽ ra phải thường thấy sắc, vì không lúc nào mà căn và 10783

thức không hòa hợp, cho nên chủ trương này không hợp lí. Trong 4 thuyết trên, như đã nói, luận Đại tì bà sa chỉ thừa nhận thuyết "Căn kiến" mà bác bỏ 3 thuyết còn lại, cho là không hợp lí. Đối với vấn đề này, quan điểm của Phật giáo Đại thừa thì thế nào? Duy thức Đại thừa chủ trương Căn và Thức hòa hợp mà thấy (căn+ thức= thấy). Bởi vì tông Duy thức cho rằng tất cả pháp đều do thức A lại da thứ 8 biến hiện ra. [X. kinh Tạp a hàm Q.13; luận Đại tì bà sa Q.13; luận Câu xá Q.2; luận Đại trí độ Q.33; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần đầu]. (xt. Nhãn, Nhãn Thức). NHÃN DƯỢC ..... Thuốc bôi mắt. Hành giả Mật giáo dùng thuốc bôi lên mí mắt để tránh lười biếng và ngủ gục. Phẩm Viên bị thành tựu trong kinh Tô tất địa yết la quyển hạ, có chép về cách chế thuốc và chân ngôn Nhãn dược của Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bô. Dùng chân ngôn gia trì vào thuốc hoặc gia trì vào nước rửa mắt. Cách chế Nhãn dược như sau: Lấy Tô rô đa, An thiện na, Sáp sa mật, hương long não, Tất bạt, vỏ cây đinh hương, Đắc già la hương, đường phèn... tất cả cân lượng bằng nhau, giã nát thành bột, dùng nước dãi ngựa trộn nhiễn, rồi tụng 100 biến chân ngôn để gia trì. NHÃN ĐÁP SI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cho dử(ghèn)ở trong mắt. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cho sự chấp trước vào cái thấy hẹp 10784

hòi, nhỏ nhặt của mình.

Gia thái phổ đăng lục quyển 15 (Vạn tục 137, 119 hạ) nói: "Dù có khuấy nước sông thành váng sữa thì mắt của tôm cua vẫn đóng ghèn".

NHÃN ĐỒNG

.....

Tục ngữ ở đời Nguyên, Trung quốc. Có nghĩa là mọi người.

NHÃN ĐỒNG

10785

N 3578 Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1133 thượng) nói: "Nếu có người bỏ quên đồ vật, mọi người(nhãn đồng)ai lượm được thì giao trả lại". NHÃN HOÀNH TỊ

TRỰC Đồng nghĩa: Hoa hồng liễu lục. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Mắt nằm ngang, mũi thẳng đứng, cũng như hoa đỏ liễu xanh, là những cái hiển nhiên trước mắt. Thiền lâm dùng từ ngữ này để ví dụ sự thấy biết đúng như thực. Việc cầu đạo không cần phải đi tìm đâu xa, mà phải nhìn ngay nơi bản lai diện mục. NHÃN MỤC DỊ DANH Nhãn và mục tuy tên gọi khác, nhưng cùng 1 nghĩa, 1 vật, tức là con mắt. Như "tính" và "thể", "tất cả" và "hết thảy"... đó là Nhãn mục dị danh, tức tên gọi khác mà nghĩa thì giống nhau. [X. Câu xá luận quang kí Q.1, 20]. NHÃN TẬT BỆNH ĐÀ LA NI KINH Gọi đủ: Năng tịnh nhất thiết nhãn tật bệnh đà la ni kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung kinh này nói về công đức của Tịnh nhãn đà la ni. Nghĩa là người tu hành chuyên tâm trì tụng Đà la ni này thì mắt được trong sáng, không bị trần cấu làm ô nhiễm, các chứng bệnh về mắt được tiêu trừ. NHÃN THỨC Phạm:Cakwur-vijĩàna. Pàli:Cakkhu-viĩĩàịa. 10786

Sự nhận biết nương vào nhãn căn để phân biệt cảnh sắc, theo căn mà đặt tên nên gọi là Nhãn thức, 1 trong 5 thức, 1 trong 6 thức, 1 trong 18 giới. Luận Đại tì bà sa chủ trương nhãn căn thấy sắc, cho nên lập thuyết Nhãn căn kiến. Ngài Pháp cứu chủ trương nhãn thức thấy sắc, nên lập thuyết Nhãn thức kiến. Còn tông Duy thức Đại thừa thì lập thuyết Căn thức hòa hợp kiến. Các vị Luận sư của Hữu bộ tông như ngài Thế hữu được gọi là Nhãn kiến gia; đối lại, các vị Luận sư của Đại chúng bộ như ngài Pháp cứu được gọi là Thức kiến gia. Các nhà Duy thức thì cho rằng muôn pháp là do Duy thức biến hiện, nhãn thức và tướng phần của sắc hòa hợp nhau sinh ra phân biệt, cho nên thức này hiện ra ảnh tượng của sắc. [X. luận Đại tì bà sa Q.13, 71; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; Thành duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng]. (xt. Nhãn Căn). NHẠO THUYẾT VÔ NGẠI BIÊN Phạm: Pratibhàna-pratisaôvid. Cũng gọi Biện vô ngại giải, Biện vô ngại trí, Nhạo thuyết vô ngại trí. Tùy theo những điều các chúng sinh ưa thích muốn nghe mà nói pháp và biện luận 1 cách lưu loát không vấp váp, là 1 trong 4 Vô ngại biện. Nói theo tâm, gọi là Nhạo thuyết vô ngại trí; nói theo miệng thì gọi là Nhạo thuyết vô ngại biện. Nhạo thuyết có 2 nghĩa: 1. Giải thuyết theo tâm vui của người nói: Bồ tát được pháp thù thắng, vui vẻ nói cho mọi người nghe, như cha mẹ có điều gì hay, muốn nói cho các con biết. 2. Giải thuyết theo ý muốn của người 10787

nghe: Bồ tát biết chúng sinh muốn nghe mình nói pháp thì tùy thuận mà nói cho họ. NHẠO THUYẾT VÔ NGẠI BIÊN

10788

N 3579 Đại thừa nghĩa chương quyển 11 (Đại 44, 691 hạ) chép: "Lời nói hợp với ý muốn của mọi người, gọi là nhạo thuyết". Phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 44 thượng) nói: "Lại có 1 thế giới có vi trần số đại Bồ tát được nhạo thuyết vô ngại biện tài". [X. luận Câu xá Q.27; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng)]. (xt. Tứ Vô Ngại Giải). NHÂM BÀ THỤ Nhẫm bá, Phạm, Pàli: Nimba. Cũng gọi Nhẫm bà, Nhậm bà. Tên khoa học: Azadirachta indica. Một loại cây mọc ở Ấn độ, giống như cây xoan (tên khoa học: Picrasma quassioides) ở Trung quốc. Loại cây này thân cao, mùa xuân nở hoa nhỏ màu trắng, có mùi thơm, lá giống lá cây chiên na, vỏ cây, cành, lá, hoa, quả... đều có vị đắng, có thể dùng làm thuốc. Người Ấn độ lấy cành nhỏ của cây này

làm tăm xỉa răng và khi cử hành lễ chôn cất người chết thì dùng nó để nhai. Ấn độ giáo thì dùng gỗ cây nhâm bà để tạc tượng thần. [X. kinh Đà la ni tập Q.10; Hữu bộ tì nại da dược sự Q.1; luận Câu xá Q.18; Huyền ứng âm nghĩa Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. NHÂM SINH CUỒNG NGÔN Cũng gọi: Nhâm sinh đại niệm Phật. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Nhâm sinh nói khùng. Một loại kịch không lời được biểu diễn ở chùa Nhâm sinh tại Kinh đô(Kyoto)Nhật bản. Nhâm sinh cuồng ngôn vốn là pháp niệm Phật chính hạnh(Dung thông niệm Phật); đến đời sau, 10789

ngoài pháp niệm Phật chính hạnh còn sáng lập niệm Phật loạn hạnh, tức cuồng ngôn. Niệm Phật loạn hạnh hàng năm được cử hành ở chùa Nhâm sinh, vì nổi tiếng về loạn hạnh cuồng ngôn, nên người đời gọi là Nhâm sinh cuồng ngôn. Trên sân khấu của Đại niệm Phật đường, các hương sĩ chùa Nhâm sinh đeo mặt nạ, tùy theo nhịp điệu diễn tấu của các nhạc cụ như: Kèn, sáo, trống... mà nhảy múa. Đây là loại kịch đồng thoại chịu ảnh hưởng của nhạc Năng gồm 30 nhạc khúc: Dũng thủ, Hồng diệp thú, Thang lập, Viên tọa đầu, Hoa chiết, Ngã quỉ giác lực, Sơn đoan, Đại nguyên nữ, Pháo lạc cát, Đạo thành tự v.v... NHẪM MA Ngữ trợ từ được dùng trong thể xác định hay nghi vấn với nghĩa “vậy thì”, “như thế nào”. Từ ngữ này được sử dụng từ đời Tống và thường được thấy trong các bộ Ngữ lục của Thiền tông. Các dụng ngữ tương tự có: Dữ ma, Thập ma, Tập ma, Thậm ma, Chẩm ma, Nhập ma, Tác ma... NHẬM ĐẠO LÂM (?-?) Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tề. Năm Kiến đức thứ 6 (577), Vũ đế nhà Bắc Chu diệt Bắc Tề, thi hành chính sách 10790

phế Phật, sư tâu lên vua Vũ đế xin phục hưng Phật giáo. Vũ đế biết sư là bậc tài trí, liền khuyên sư vào Thông đạo quan ở

Trường an chuyên việc nghiên cứu Phật học.

Tháng 5 năm Kiến đức thứ 6 (578), sư

NHẬM ĐẠO LÂM

Nhâm Sinh Cuồng Ngôn

10791

N 3580 đến Trường an, tháng 6 vua Vũ đế băng, Tuyên đế lên nối ngôi, sư nhắc lại việc sư tâu xin phục hưng Phật giáo. NHẬM TRẦN SAM PHA (958-1055) Tạng: Rin-chen bzaí-po. Danh tăng Tây tạng, người vùng Cát lợi (Tạng: Mía#-ris) miền Tây Tây tạng. Sư thuộc phái Trung quán, nổi tiếng là nhà cải cách và phiên dịch kinh điển của Phật giáo Đát đặc la. Những tác phẩm Đát đặc la do sư phiên dịch được gọi là Tân bí mật chân ngôn, đây là nguyên nhân làm cho việc truyền bá Mật giáo thời kì sau ở Tây tạng được thịnh hành. Những kinh luận do sư dịch có tới 150 loại, đệ tử của sư rất đông, trong đó có nhiều vị tăng phiên dịch ưu tú, nổi tiếng hơn cả là sư Tứ tinh Thần tử. [X. Tây tạng vương thống kí; Pag Sam Jon Zang by Chandra Das; The Blue Annals, 2 vols. by G. N. Roerich; History of Buddhism (Bu-ston), 2 vols. by E. Obermiller]. NHẬM VẬN Đồng nghĩa: Vô công dụng. Không cần dụng công tạo tác để thành tựu sự nghiệp, cứ thuận theo sự tự nhiên của các pháp mà vận hành. Thông thường, từ Thất địa trở về trước thì phải dụng công tu tập, còn từ Bát địa trở lên thì không cần dụng công nữa, mà chỉ thuận theo pháp tính tự nhiên. Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 439 thượng) nói: “Tự nhiên

nhậm vận, tự lợi, lợi tha, không hạnh nào chẳng đầy đủ". Đây là hiển 10792

bày cái đức nhậm vận tự nhiên của Tịnh độ cực lạc, đầy đủ các hạnh lợi mình và lợi người. [X. Ma ha chỉ quán Q.5]. NHÂN .. Phạm:Hetu. I. Nhân. Nguyên nhân dẫn sinh ra kết quả. Nói theo nghĩa hẹp thì nguyên nhân bên trong trực tiếp dẫn sinh ra kết quả, gọi là Nhân (nội nhân = nhân bên trong), còn nguyên nhân bên ngoài gián tiếp giúp đỡ thì gọi là Duyên(ngoại duyên=duyên bên ngoài). Nhưng, nói theo nghĩa rộng, tất cả những điều kiện góp phần vào việc dẫn sinh ra kết quả và giúp cho vạn vật sinh tồn, biến hóa, thì đều được gọi là Nhân. Tức là Nhân theo nghĩa rộng bao gồm cả Nội nhân và Ngoại duyên. Về chủng loại của Nhân thì có các thuyết: Hai nhân, Năm nhân, Sáu nhân, Mười nhân, trình bày sơ lược như sau: 1. Hai loại nhân: Gồm có: Năng sinh nhân và Phương tiện nhân, Chính nhân và Liễu nhân, Chính nhân và Duyên nhân, Tập nhân(cũng gọi Đồng loại nhân)và Báo nhân (cũng gọi Dị thục nhân), Dẫn nhân(cũng gọi Khiên dẫn nhân, là Nghiệp chủng tử gián tiếp dẫn sinh quả báo trong đời vị lai lâu xa)và Sinh nhân(cũng gọi Sinh khởi nhân, là Nghiệp chủng tử trực tiếp dẫn sinh quả báo trong đời vị lai gần kề),Thông nhân(Nhân chung cho nhiều quả báo)và Biệt nhân(Nhân riêng cho 1 quả báo đặc biệt). 2. Năm loại nhân: Gồm: Sinh nhân, Y nhân, Lập nhân, Trì nhân và Dưỡng nhân. Nếu lấy 4 đại(đất, nước, lửa, gió) tạo ra 10793

muôn vật làm Nhân và muôn vật được tạo ra làm Quả, thì 4 đại đối với muôn vật có đủ ý nghĩa của 5 Nhân trên đây. Tức là: Sinh nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân sinh ra muôn vật; Y nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân làm chỗ nương tựa cho muôn vật; Lập nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân bảo tồn muôn vật; Trì nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân tiếp tục duy trì muôn NHẬM VẬN

10794

N 3581 vật; còn Dưỡng nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân nuôi lớn muôn vật. Hai thuyết trên là do luận Đại tì bà sa quyển 111 và luận Câu xá quyển 7 lập ra. Kinh Đại bát niết bàn quyển 21 (bản Bắc) thì chia tất cả Nhân làm 5 loại là: Sinh nhân, Hòa hợp nhân, Trụ nhân, Tăng trưởng nhân và Viễn nhân. 3. Sáu loại nhân: Tông Hữu bộ chia Nhân ra làm 6 loại: a) Năng tác nhân: Trừ tự thể ra, tất cả các pháp hữu vi, vô vi khác đều có khả năng trở thành Nhân sinh ra tự thể. Loại này lại được chia làm 2 thứ là Hữu lực năng tác nhân và Vô lực năng tác nhân. b) Câu hữu nhân: Pháp đồng thời tồn tại, làm Nhân lẫn cho nhau. Cũng được chia làm 2 thứ là Hỗ vi quả câu hữu nhân và Đồng nhất quả câu hữu nhân. c) Đồng loại nhân: Khi các pháp cùng loại liên tục sinh ra thì pháp trước là nhân đồng loại của pháp sau. d) Tương ứng nhân: Sự quan hệ hỗ tương giữa tâm và tâm sở trong nhân Câu hữu. e) Biến hành nhân: Sức mạnh của phiền não(tức Biến hành hoặc) trong Đồng loại nhân có thể ảnh hưởng đều khắp tất cả các pháp nhiễm ô. f) Dị thục nhân: Ác nghiệp và thiện nghiệp hữu lậu chiêu cảm quả báo vô kí. Ngoài ra còn có thuyết 6 loại nhân: Đương hữu nhân, Tương tục nhân, Tướng nhân, Năng tác nhân, Hiển liễu nhân và Đãi nhân. 4. Mười loại nhân: Do tông Duy thức 10795

thành lập. - Tùy thuyết nhân: Ngôn ngữ (năng thuyết)là Nhân miêu tả sự vật(sở thuyết), nên ngôn ngữ là Tùy thuyết nhân. - Quan đãi nhân(cũng gọi Dĩ hữu nhân). Quan đãi

chỉ cho tính tương đối, tính điều kiện. Tương đối với 1 vật nào đó mà nói, cái điều kiện có thể dẫn sinh ra 1 yêu cầu nhất định là Quan đãi nhân, như đói khát là Quan đãi nhân của việc ăn uống, tay là Quan đãi nhân của sự cầm vật, chân là Quan đãi nhân của sự đi lại... - Khiên dẫn nhân: Chủng tử là Nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai lâu xa. - Nhiếp thụ nhân: Tất cả các duyên ngoài chủng tử có thể trợ giúp lẫn nhau để sinh ra quả. - Sinh khởi nhân: Chủng tử là Nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai gần. - Dẫn phát nhân: Khi chủng tử khởi hiện hành, có khả năng dẫn sinh ra quả cùng loại. - Định biệt nhân: Tất cả các pháp hữu vi đều có thể dẫn sinh ra tự quả mà không làm cho nhau hỗn loạn. - Đồng sự nhân: Nhân và quả hòa hợp làm một. - Tương vi nhân: Nhân tạo ra sự trái ngược khi các pháp sinh thành. - Bất tương vi nhân: Nhân tạo ra sự thuận lợi cho các pháp sinh thành. Ngoài ra, luận Phật tính quyển 2 nêu 3 nhân Phật tính là: Ứng đắc, Gia hạnh và Viên mãn. Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng và Tứ giáo nghĩa cũng nêu 3 nhân Phật tính là: Chính nhân, Liễu nhân và Duyên nhân. Còn kinh Pháp hoa và kinh Trí ấn thì nêu lên các thuyết 7 loại nhân, 11 loại nhân... Kinh Ưu bà tắc giới 10796

quyển 1 lại nêu ra thuyết 12 loại nhân... Ngoài các thuyết nói trên đây, còn có thuyết 10 tập nhân, tức chỉ cho 10 thứ ác nghiệp chìm mê chẳng ngộ, nên đời vị lai đã sinh vào địa ngục. Hết thảy các pháp đều do nhân duyên mà sinh khởi, có nhân ắt có quả, như lấy lúa mì làm ví dụ: Hạt lúa mì là nhân, còn mưa, nắng, gió, sức người, đất đai, phân bón... là duyên. Có đủ các nhân duyên như vậy mới sinh ra được hạt lúa mì. Thuyết Nhân quả tương ứng tương thù này là lí luận cơ bản của Phật giáo để giải NHÂN

10797

N 3582 thích rõ mối quan hệ giữa hết thảy sự vật trong thế giới. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.28, 29 (bản Bắc); luận A tì đạt ma phát trí Q.1; luận Đại tì bà sa Q.16; luận Câu xá Q.6; luận Đại trí độ Q.32; luận Du già sư địa Q.5, 38; luận Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Thành duy thức Q.2, 8]. II. Nhân. Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cho lí do mà người lập luận dựa vào để thành lập Tông(mệnh đề), là 1 trong 5 chi tác pháp(tác pháp 5 phần) của Cổ nhân minh; 1 trong 3 chi tác pháp của Tân nhân minh. Trong đối luận Nhân minh, Nhân (lí do) là căn cứ mà người lập luận dựa vào để biện luận và chứng minh cho chủ trương của mình, khiến đối phương phải thừa nhận. Nhân được chia làm 2 loại: 1. Chính nhân: Có đủ 3 điều kiện: Phải hoàn toàn có quan hệ với Tông, phải quyết định có tính cách của đồng phẩm, tuyệt đối không được có tính cách của dị phẩm. Đây là Nhân đúng, hoàn toàn chính xác, có thể bênh vực được cho Tông. 2. Tự nhân: Tự là sai, nghĩa là dường như đúng mà kì thực là sai. Tức là Nhân(lí do)không có đủ 3 điều kiện nói trên, là Nhân sai lầm, hoàn toàn không chứng minh được cho Tông. Tự nhân còn được chia làm 3 loại: Bất thành, Bất định và Tương vi. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng; Nhân minh nhập chính lí luận minh đăng sao Q.1, 10798

phần cuối; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh]. (xt. Bất Thành Nhân, Bất Định Nhân, Nhân Tam Tướng, Nhân Minh, Tương Vi).

NHÂN BẢO

.....

Danh từ khen ngợi đức Phật là bậc quí báu trong loài người.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 537 hạ) nói: “Khen chê chẳng động như núi Tu di, đối với người thiện và bất thiện đều có lòng từ bi; tâm hành bình đẳng giống như hư không, ai nghe bậc Nhân bảo mà không kính tin thừa sự?”.

[X. Duy ma kinh nghĩa sớ Q.2].

NHÂN CÁCH THẦN

Thần được nhân cách hóa. Các tông giáo Hữu thần luận phần nhiều chủ trương

Nhân cách thần. Phật giáo thì không lập

Nhân cách thần mà lấy Pháp làm cơ sở.

Các vị đệ tử thông qua nhân cách của đức

Phật mà tin thờ Pháp của Ngài. Sau khi đức Phật nhập diệt thì Phật đà quan và

Phật thân luận được phát triển.

Trong giáo lí Phật giáo, mối quan hệ giữa chân lí của Pháp và nhân cách của Phật, cho đến nay, vẫn đang còn là 1 vấn đề được nghị luận.

NHÂN DỊ PHẨM

.....

Phạm: Vaidharmya-dfwỉànta-hetu.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Phẩm loại có ý nghĩa khác với Nhân(lí do), là điều kiện phải có của Dị dụ trong luận thức Nhân minh.

Như trong luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

10799

Nhân: Vì là cái được tạo ra.

Dị dụ: Như hư không...

Hư không không có tính tạo tác, là phẩm loại mà ý nghĩa khác với Nhân có tính tạo tác, cho nên gọi là Nhân dị phẩm.

Nhân dị phẩm lại có thể được chia làm 3

phẩm: Tự dị, Cộng dị và Tha dị.

(xt. Cộng Dị Phẩm, Nhân Minh, Dị

Du).

NHÂN DỊ PHẨM

10800

N 3583 NHÂN DŨNG (?-?) ..... Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Tứ minh, tỉnh Chiết giang, họ Trúc. Mới đầu, sư học giáo pháp tông Thiên thai. Một hôm, nhân tham yết Thiền sư Trùng hiển ở núi Tuyết đậu mà chuyển sang tham thiền. Về sau, sư đến núi Vân cái ở Đàm châu, tỉnh Hồ nam, vào cửa ngài Dương kì Phương hội liền ngộ yếu chỉ của Thiền. Sau khi ngài Phương hội thị tịch,

sư cùng với bạn đồng tham là Bạch vân Thủ đoan hành cước 4 phương. Về sau, sư trụ trì chùa Bảo ninh ở Kim lăng, tỉnh Giang tô, tích cực xiển dương Thiền học. Đệ tử nối pháp của sư có các vị: Thọ thánh Trí uyên, Thọ thánh Sở văn, Bảo tích Tông ánh, Cảnh phúc Nhật dư... Sư để lại tác phẩm: Bảo ninh Nhân dũng thiền sư ngữ lục 1 quyển. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Gia thái phổ đăng lục Q.4]. NHÂN DUYÊN ..... Phạm: Hetu-pratyaya. Từ gọi chung nhân và duyên. Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả. Duyên chỉ cho nguyên nhân gián tiếp giúp đỡ bên ngoài. Do vậy mà Nhân duyên còn được gọi là Nội nhân ngoại duyên, Thân nhân sơ duyên. Và nói theo nghĩa rộng thì Nhân hàm ý là Nhân và duyên, bao gồm Nội nhân ngoại duyên. 10801

Hết thảy muôn vật đều tùy thuộc vào sự tan hợp của nhân duyên mà sinh diệt, gọi là Nhân duyên sinh, Duyên sinh, Duyên thành, Duyên khởi. Tất cả pháp do nhân duyên mà sinh diệt, gọi là Nhân duyên sinh diệt pháp; còn cái kết quả do nhân và duyên hòa hợp mà sinh ra thì gọi là Nhân duyên hòa hợp. Hết thảy vạn hữu đều do nhân duyên hòa hợp mà giả sinh, không có tự tính, đó chính là lí "Nhân duyên tức không". Nếu lấy phiền não làm nhân, lấy nghiệp làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả cõi mê; còn nếu lấy trí làm nhân, lấy định làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả cõi ngộ. Ngoài ra, luận Câu xá quyển 6, quyển 7 có nêu thuyết 6 nhân 4 duyên. Sáu nhân: Năng tác nhân, Câu hữu nhân, Tương ứng nhân, Đồng loại nhân, Biến hành nhân và Dị thục nhân. Bốn duyên: Nhân duyên, Sởduyênduyên, Đẳng vô gián duyên và Tăng thượng duyên. Trong đó, Năng tác nhân trong 6 nhân là Tăng thượng duyên trong 4 duyên, còn 5 nhân kia thì là Nhân duyên trong 4 duyên. Nhưng tông Duy thức thì cho rằng Đồng loại nhân trong 6 nhân là chung cho cả Nhân duyên và Tăng thượng duyên, còn 5 nhân kia là Tăng thượng duyên. Đồng loại nhân là nguyên nhân dẫn sinh ra quả Đẳng lưu, vì thế cũng gọi là Tự chủng nhân. Cũng như luận Câu xá cho rằng nhân khác tính dẫn sinh ra quả khác tính là nhân duyên. [X. kinh Tạp a hàm Q.1; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; phẩm Quán tứ đế trong Trung luận Q.4; luận Đại tì bà sa Q.16; luận Đại thừa khởi tín; luận Thành duy thức Q.2; luận Du già sư địa Q.3, 5, 38; 10802

luận Hiển dương thánh giáo Q.18]. (xt.
Nhân, Duyên).
II. Nhân Duyên.
Nhân tức là duyên, chỉ cho Nhân duyên trong 4 duyên.
(xt. Tứ Duyên).
III. Nhân Duyên.
Phạm:Nidàna.
Cũng gọi Duyên khởi.
Thể tài thứ 6 trong 12 thể tài kinh.
(xt. Ni Đà Na).
NHÂN DUYÊN
10803

N 3584 NHÂN DUYÊN BIẾN Đối lại: Phân biệt biến. Do nhân duyên biến hiện, là 1 trong 2 biến. Nhân duyên biến dùng sức dị thục của nghiệp trước(chủng tử nghiệp thiện, ác)làm duyên Tăng thượng, lấy chủng tử của tự thân các pháp làm nhân mà biến hiện. Cũng tức là lấy chủng tử Danh ngôn làm nhân, lấy chủng tử Nghiệp làm duyên, mà không nhờ vào sức của sự suy tính phân biệt... tự nhiên vận hành biến hiện các pháp. Chủng tử Danh ngôn và chủng tử Nghiệp đều là những chủng tử chân thực hữu dụng của các pháp, cho nên các pháp do 2 loại chủng tử này biến hiện ra cũng là thể dụng chân thực. Như tác dụng 5 căn phát ra thức duyên lấy cảnh và sự thực dụng của 5 cảnh sắc, hương... Pháp nhân duyên biến này thuộc về Tính cảnh trong 3 loại cảnh; hoặc có thuyết cho rằng 1 phần của Đới chất cảnh cũng thuộc về Nhân duyên biến. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.3; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng; Bách pháp vấn đáp sao Q.2]. (xt. Phân Biệt Biến). NHÂN DUYÊN LUÂN Bánh xe nhân duyên. Vì nhân duyên sinh khởi liên tục không gián đoạn, không cùng cực, giống như bánh xe quay chuyển, nên gọi là Nhân duyên luân. NHÂN DUYÊN QUÁN 10804

Cũng gọi Duyên khởi quán, Quán duyên quán. Quán xuôi quán ngược 12 nhân duyên, nhận thức rõ sự liên tục của nhân quả 3 đời để đối trị chướng ngu si, giác ngộ lí sinh tử lưu chuyển. Đây là 1 trong Ngũ đình tâm quán. (xt. Ngũ Đình Tâm Quán). NHÂN DUYÊN SINH TỬ Bồ tát thị hiện nhân duyên sinh tử để hóa độ chúng sinh, là 1 trong 7 loại sinh tử. Các vị Bồ tát từ Hoan hỉ địa trở lên đều dùng lí sở quán bất khả tư nghị làm nhân và dùng trí chân vô lậu năng quán làm duyên để phá trừ phiền não vô minh. Song, vì hóa độ chúng sinh nên các Ngài thị hiện có sinh tử. (xt. Thất Chủng Sinh Tử). NHÂN DUYÊN THÍCH ..... Dùng 4 Tất đàn làm nhân duyên để giải thích sự hưng khởi của giáo pháp, là 1 trong 4 phương pháp được ngài Trí khải tông Thiên thai sử dụng để giải thích Pháp hoa văn cú. Pháp hoa văn cú quyển 1, thượng (Đại 34, 2 thượng) nói: "Nhân duyên cũng gọi là cảm ứng, chúng sinh nếu không có cơ duyên thì dù gần cũng chẳng thấy; còn nếu có sức thiện căn thì tuy xa cũng có thể tự thấu suốt; đó là vì lẽ cảm ứng đạo giao nên dùng nhân duyên mà giải thích vậy". (xt. Tứ Chủng Thích Nghĩa). NHÂN DUYÊN THUYẾT ..... Chỉ cho phần nói về nhân duyên thấy Phật nghe pháp và nhân duyên đức Phật 10805

thuyết pháp giáo hóa trong các kinh, như phẩm Tựa của các kinh, là 1 trong 12 thể tài kinh. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh). NHÂN DUYÊN THUYẾT

10806

N 3585 NHÂN DUYÊN THUYẾT CHU ..... Vòng nói về nhân duyên, là vòng thứ 3 trong 3 vòng thuyết pháp kinh Pháp hoa. Trong vòng Thí thuyết thứ 2, những người hạ căn vẫn chưa liễu ngộ, vì thế, trong vòng Nhân duyên thuyết thứ 3 này, đức Phật lại nói về cơ duyên của đức Đại thông trí thắng Như lai ở thời quá khứ lâu xa, khiến 1.200 vị Thanh văn như các ngài: Kiêu trần như, Phú lâu na v.v... liễu ngộ và được đức Phật thụ kí. Vòng Nhân duyên thuyết này là phần thuyết tướng, từ phẩm Hóa thành dụ đến phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa. [X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; Pháp hoa văn cú Q.4, thượng]. (xt. Tam Chu Thuyết Pháp). NHÂN DUYÊN TÍNH ..... Chỉ

cho tính chất nhân duyên, là Nhân duyên trong 4 duyên. Tiểu thừa cho rằng trong 6 nhân, trừ Năng tác nhân ra, còn 5 nhân kia đều là Nhân duyên tính. Tông Duy thức thì cho rằng nhân quả của chủng tử và hiện hành cùng với chủng tử của tự loại nối tiếp nhau là Nhân duyên tính. Nay nêu ra để thuyết minh như sau: Tiểu thừa cho rằng sự sinh khởi ra nhãn thức lấy tác dụng phát thức thủ cảnh của nhãn căn làm nhân, lấy sắc cảnh(đối tượng) bên ngoài làm duyên, cho nên nhãn căn và sắc cảnh là nhân duyên tính hữu vi sinh 10807

khởi ra nhãn thức. Còn tông Duy thức thì cho rằng thiện pháp ở quá khứ làm nhân cho thiện pháp ở hiện tại, thiện pháp ở hiện tại làm nhân cho thiện pháp ở vị lai; pháp ác và pháp vô kí cũng như thế. Cứ theo đó thì chủng tử Thân nhân duyên của các pháp là Nhân duyên tính, còn pháp hiện hành huân tập sinh ra chủng tử này là Nhân duyên tính của chủng tử. Rồi chủng tử của niệm trước lại sinh ra chủng tử tự loại của niệm sau là nhân duyên tính của chủng tử khởi sau. Tức trong 6 nhân, chỉ có Đồng loại nhân là chung cho cả Nhân duyên tính và Tăng thượng duyên tính, còn 5 nhân kia đều là Tăng thượng duyên tính. [X. luận Đại tì bà sa Q.16; luận Câu xá Q.7; luận Thành duy thức Q.2]. (xt. Lục Nhân, Nhân Duyên). NHÂN DUYÊN TRÍ ..... Trí hiểu rõ tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh và làm duyên lẫn cho nhau, tức là trí tuệ căn cứ vào chân lí do đức Phật chỉ dạy mà thông suốt nghĩa nhân duyên. NHÂN DUYÊN Y Cũng gọi Chủng tử y, Căn bản y. Chủng tử làm nhân duyên cho tất cả các pháp nương vào đó mà sinh khởi, 1 trong 3 chỗ nương của tâm, tâm sở. Hết thảy các pháp hữu vi đều nương nơi chủng tử của chính mình mà sinh khởi, nếu lìa nhân duyên chủng tử thì quyết không thể sinh, vì thế tất cả chủng tử là nhân của các pháp, đồng thời cũng là pháp sở y để các pháp nương vào đấy mà sinh, đó tức là Nhân duyên y. Chủng tử y được đề cập trong luận 10808

Du già sư địa chỉ giới hạn ở phương diện chủng tử sinh khởi hiện hành mà thôi, chứ không giải thích rõ nghĩa khi chủng tử sinh chủng tử và hiện hành huân chủng tử thì làm nhân duyên lẫn cho nhau. Bởi vậy, luận Duy thức mới nói rộng về nghĩa Nhân duyên y để thay thế cho thuyết Chủng tử y. NHÂN DUYÊN Y

10809

N 3586 Thành duy thức luận thuật kí quyển 4, phần cuối (Đại 43, 379 thượng) ghi: “Nếu nói chủng tử y thì chỉ là pháp hiện hành có chủng tử, chủng tử trông chủng tử thì đáng lẽ không có chủng tử y này. Nay nói Nhân duyên y là cốt để hiểu theo nghĩa rộng”. Tóm lại, nếu nói theo nghĩa hẹp thì Nhân duyên y đồng nghĩa với Chủng tử y, tức là chỉ nói về chủng tử của các pháp mà thôi. Còn nếu giải thích theo nghĩa rộng thì pháp hiện hành huân sinh chủng tử và chủng tử của niệm trước dẫn sinh ra chủng tử của niệm sau... đều là Nhân duyên y. [X. luận Du già sư địa Q.1, 55; luận Thành duy thức Q.4]. (xt. Sở Y). NHÂN DƯỢC VƯƠNG TỬ Vị Vương tử có tài chữa bệnh rất kì diệu, là tiền thân của đức Thích ca khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát ở các kiếp quá khứ. Cứ theo kinh Bồ tát tạng quyển hạ, cõi Diêm phù đề có vị Vương tử, con của vua Ma hê tư na, có tài chữa bệnh rất thần diệu, chỉ cần sờ vào người đau là bệnh của người ấy khỏi liền, vì thế nên gọi là Nhân dược vương tử. Vị Vương tử này đã chữa bệnh cho mọi người bằng cách đó

trong 1.000 năm. Đến khi mệnh chung, xương của Vương tử được nghiền thành bột, bôi lên thân người bệnh thì bệnh cũng lành. NHÂN ĐÀ LA I. Nhân Đà La. Phạm:Indra. Pàli: Inda. Cũng gọi Nhân đạt la, Nhân đề lê, Nhân 10810

đề, Nhân để. Hán dịch: Thiên chủ, Đế. Chỉ cho trời Đế thích, là thần Hộ pháp của Phật giáo, 1 trong 12 vị trời. Trời Đế thích đứng đầu cõi trời Đao lợi (trời 33), ở trong thành Thiện kiến trên đỉnh núi Tu di, thống lĩnh 4 vị Thiên vương nên gọi là Thiên chủ, Đế thích, Thích ca thiên vương, Thích ca nhân đà la. Về các tên khác của Nhân đà la, kinh Tạp a hàm quyển 2 (bản Biệt dịch) và kinh Tạp a hàm quyển 40, nêu ra 8 tên là: Thích đề hoàn nhân, Phú lan đà la, Ma già bà, Bà sa bà, Kiêu thi ca, Xá chi bát đê, Thiên nhãn và Nhân đề lợi. Ngoài ra, biệt danh của vị trời này từ xưa lưu truyền có từ 108 cho đến cả nghìn danh hiệu. Về hình tượng, thông thường là hình người trời, thân có nghìn mắt, ngồi trên lưng 1 con voi rất lớn. Theo kinh Trường a hàm quyển 40, Nhân đà la có trí tuệ thông minh, có khả năng quán xét cả nghìn lí nghĩa cho nên gọi là Thiên nhãn. Nhân đà la vốn là vị thần của Bà la môn giáo, Ấn độ giáo, cùng với Phạm thiên, Tì sa môn thiên... đều đã được đưa vào Phật giáo rất sớm. Theo thần thoại Ấn độ, vào thời đại Phệ đà, Nhân đà la là thần sấm và mưa, ở vào địa vị cao nhất trong các thần, rất được sùng bái. Vì giỏi chiến thuật đánh thành, phá trận, rượt đuổi chiến xa, hua múa chày kim cương phá dẹp các ma, nên được khen là Thần công phá thành trì. Về sau, dần dần phát triển thành thần chiến tranh, thần thủ hộ 10811

các anh hùng hoặc chiến sĩ. Vì thế, những bài thơ, tụng có liên quan đến
Nhân đà la đã chiếm đến 1 phần 4 trong toàn bộ sách Lê câu phệ đà.
[X. kinh Trường a hàm Q. 21; kinh Đại
NHÂN ĐÀ LA
Nhân Đà La
10812

N 3587 lâu thán Q.5; kinh Khởi thế Q.8; kinh Bồ tát bản duyên Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.54, 56; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2, phần đầu; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Đại bát niết bàn kinh sớ Q.28; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. (xt. Đế Thích Thiên). II. Nhân Đà La. Cũng gọi Nhân đạt la, Ấn nại rô, Ấn đà rô, Chấp lực Dược xoa đại tướng, Nhân đạt la niết lí để phương đế xứ đại tướng. Gọi đủ: Dược xoa đại tướng nhân đà la. Vị thiện thần hộ trì Phật pháp, 1 trong 12 vị thần tướng Dược sư. Về hình tượng, cứ theo Tịnh lưu li tịnh độ phiêu, vị thần này có thân màu vàng, cỡi con nghê, tay trái cầm cây phất trần trắng, tay phải cầm linh(chuông nhỏ có quả lắc). Nhưng theo Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp, thì vị thần này thân màu hồng, tay cầm gậy. Ngoài ra, kinh Đà la ni tập quyển 3 liệt kê tên của 16 vị Thần vương, trong đó, Ấn đà rô thần vương thứ 9 có lẽ là Dược xoa đại tướng Nhân đà la. [X. Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp; Dược sư Như lai quán hành nghi quĩ pháp]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng). III. Nhân Đà La. Cũng gọi Nhâm phạm nhân. Danh tăng kiêm họa sĩ Trung quốc sống vào đời Nguyên. 10813

Vì ở Trung quốc không có họ Nhân nên từ xưa sư được coi như 1 vị tăng Thiên trúc. Nhưng trên bức tranh Hàn Sơn Thập Đắc do sư vẽ có ghi mấy dòng chữ: "Tuyên thụ Biện lương thượng phương hựu quốc Đại quang giáo thiền tự trụ trì, Phật tuệ Tịnh biện Viên thông pháp bảo đại sư, Nhâm phạm Nhân", trong đó, Biện lương chỉ cho đường Biện lương nằm ở phủ Khai phong. Căn cứ vào đó mà suy thì sư phải là vị tăng người Trung quốc sống vào đời Nguyên, trụ trì Đại quang giáo thiền tự, được phong hiệu Đại sư. Trong các bức tranh vẽ có ẩn tàng Thiền cơ, giầu khí phách, rất được ngài Sở thạch Phạm kì tán thưởng. Tại Nhật bản, có nhiều nơi còn giữ được những họa phẩm của sư, bức Bố Đại được tàng trữ ở viện Mĩ thuật tại Đông kinh, bức Trí Thường Thiền Sư được cất giữ ở Gia tĩnh đường... Hai bức họa này cùng với các bức: Hàn Sơn Thập Đắc, Đơn Hà Thiêu Phật... đều được xác định là quốc bảo của Nhật bản. [X. Sở thạch Phạm kì thiền sư ngữ lục Q.14]. NHÂN ĐÀ LA HA TẤT ĐA Phạm: Indrahasta. Cũng gọi Nhân đạt la hát tất đá, Nhân đà la ha tắc đa. Tức là bạch bì hoặc nhân sâm, thuộc loại dược liệu. Theo kinh Kim quang minh tối thắng 10814

vương quyển 7, Bạch bì là vị thứ 7 trong 32 vị hương dược(thuốc thơm). Còn Nhân sâm thì thấy được ghi trong kinh Mâu lê mạn đà la chú.

[X. kinh Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni Q.trung].

NHÂN ĐÀ LA QUẬT

Phạm:Indrazailaguhà.

Cũng gọi Đế thích quật, Đế thích nham,

NHÂN ĐÀ LA QUẬT

Tranh Hàn Sơn của

Nhân Đà La

10815

N 3588 Nhân đà la thế la lũ ha, Nhân đà la thế la cầu ha, Nhân sa cựu, Thiên đế thạch thất, Thạch thất tinh xá. Hang động ở nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ(nay là Tiểu bang Bihar), là nơi mà thủa xưa đức Phật đã giải đáp 24 nghi vấn do trời Đế thích nêu ra, là 1 trong 5 tinh xá ở thời đại đức Phật còn tại thế. Cửa hang hiện nay rộng 3 mét, cao 5 mét, bên trong có nhiều con dơi; bên ngoài, chỗ gần cửa hang, có nhiều chim thứu(kên kên)bay lượn, vì thế có tên là Thứu môn (Gidda-dwar). [X. kinh Đế thích sở vấn; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.9]. NHÂN ĐÀ LA VÕNG Phạm:Indra-jàla. I. Nhân Đà La Võng. Cũng gọi Thiên đế võng, Đế võng. Tấm lưới báu trang hoàng ở cung điện của trời Đế thích. Mỗi mắt lưới đều có kết bảo châu, nhiều vô lượng, mỗi viên bảo châu đều ánh hiện hình ảnh của tất cả các viên bảo châu khác, vô lượng viên bảo châu như thế giao thoa phản chiếu, ánh hiện trùng trùng, vô cùng vô tận. 10816

Kinh Hoa nghiêm dùng Nhân đà la võng để ví dụ cho nghĩa 1 và nhiều tương tức tương nhập(tức là nhau hòa nhập vào nhau), trùng trùng vô tận của các pháp. Nếu đứng về phương diện cảnh mà nói, thì gọi là Nhân đà la võng cảnh; đứng về phương diện định mà nói thì gọi là Nhân đà la võng định; còn đứng về mặt độ (cõi) mà nói thì gọi là Nhân đà la võng độ, đây đều là hiển bày pháp môn "Sự sự viên dung vô ngại". [X. Hoa

nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. II. Nhân Đà La Võng. Loại vũ khí do thần A thuận na (Phạm: Arjuna) ở Ấn độ sử dụng. Lúc chiến đấu, thần A thuận na dùng thứ vũ khí này để chế ngự quân địch, làm cho địch lâm vào tình cảnh nguy khốn. NHÂN ĐÀ LA VÕNG CẢNH GIỚI MÔN Cũng gọiNhân đà la vi tế cảnh giới môn. Môn Pháp giới sum la muôn tượng, trùng trùng vô tận, ánh hiện, phản chiếu lẫn nhau, muôn màu, muôn vẻ, như tấm lưới châu báu của trời Đế thích; là 1 trong 10 huyền môn của Hoa nghiêm. Nhân đà la võng là tấm lưới treo ở cung điện của trời Đế thích, các mắt lưới đều được trang sức bằng ngọc minh châu; mỗi hạt minh châu trong suốt, vô lượng hạt minh châu sáng rỡ, ánh hiện lẫn nhau, trùng trùng vô tận, không gian có hạn mà cảnh giới thì vô cùng; giống như ánh sáng của muôn nghìn tấm gương chiếu rọi vào nhau, lớp này lớp khác dàn trải ra đến vô cùng tận. Trong các kinh luận, tấm lưới trời Đế thích thường được dùng để ví dụ cho tính chất vô tận của Pháp giới duyên khởi. Ở đây, 10817

pháp môn Nhân đà la võng cảnh giới này cũng như vậy, mỗi mỗi pháp, mỗi mỗi vị, giao xen nhau, hòa nhập vào nhau, không hề trở ngại, điều này phá tan nghi chấp của chúng sinh cho rằng “Tất cả pháp không thể trùng trùng vô tận”. [X. phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa NHÂN ĐÀ LA VÕNG CẢNH GIỚI MÔN Bức tranh đức Phật thuyết pháp ở động Nhân Đà La

10818

N 3589 nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn). NHÂN ĐẲNG KHỞI ..... Đối lại: Sát na đẳng khởi. Đồng nghĩa: Động cơ. Do tác dụng của tâm tư duy mà phát khởi nghiệp, cũng chỉ cho tâm, tâm sở sinh ra biểu nghiệp và vô biểu nghiệp. Theo luận Đại tì bà sa quyển 117 và luận Câu xá quyển 13, vì Nhân đẳng khởi có nghĩa là dẫn phát, năng chuyển, nên cũng gọi là Năng chuyển tâm, Chuyển tâm. Nhân đẳng khởi có 2 loại: 1. Viễn nhân đẳng khởi: Nhân đẳng khởi xa. Tức suy nghĩ trước những việc cần phải làm, là nghiệp nhân gián tiếp, tương đương với Thẩm lự tư, Quyết định tư của Duy thức. 2. Cận nhân đẳng khởi: Nhân đẳng khởi gần. Tùy sự suy nghĩ lúc nào cần phải làm thì làm liền, chứ không suy nghĩ trước, cũng tức thân hành động, miệng phát ra lời nói, tương đương với Động phát thắng tư của Duy thức. Về vấn đề này, có thuyết khác cho rằng, ý niệm trước Quyết định tư là Viễn nhân đẳng khởi, ý niệm sau Quyết định tư là Cận nhân đẳng khởi. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần cuối]. (xt. Sát Na Đẳng Khởi, Tư). NHÂN ĐỊA 10819

Đối lại: Quả địa. Đồng nghĩa: Nhân vị. Chỉ cho các địa vi hoặc giai vị đạt được trong quá trình từ khi tu tập nhân hạnh đến chứng quả vị. Nhân địa có thể chia làm 2 loại: 1. Nói theo quả vị Phật, thì từ Đẳng giác trở xuống đều là Nhân địa, như câu “Bồ tát Pháp tạng khi còn ở nhân vị” trong Giáo hành tín chứng quyển 2, là nói theo quả địa của đức Phật A di đà. Vì bồ tát Pháp tạng là danh hiệu của đức Phật A di đà khi còn ở địa vị tu nhân(nhân vị)trong quá khứ. 2. Nói theo Bồ tát từ Sơ địa trở lên, thì các giai vị Bồ tát trước Thập địa đều là nhân vị. Tóm lại, giai vị đã chứng gọi giai vị chưa chứng là Nhân

địa. Như kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 128 trung) nói: “Con xưa kia ở nơi nhân địa dùng tâm niệm Phật mà vào Vô sinh nhẫn”. (xt. Quả Địa). NHÂN ĐỊA ĐẢO GIẢ HOÀN NHÂN ĐỊA KHỞI Do đất mà bị vấp ngã, cũng lại từ đất đứng dậy. Thành ngữ này được dùng để ví dụ ý nghĩa “nghịch duyên tức là thuận duyên”. Đại trang nghiêm kinh luận quyển 2 (Đại 4, 263 trung) nói: “Như người do đất mà vấp ngã, lại nhờ đất mà đứng dậy được; vì Phật mà bị tội lỗi, cũng nhờ Phật mà tội tiêu diệt”. NHÂN ĐỊA PHẬT Đối lại: Quả thượng Phật. Chỉ cho hàng Bồ tát trong khoảng thời gian từ lúc mới phát tâm đến khi thành Phật, tu nhân hạnh trên cầu bồ đề, dưới hóa độ 10820

chúng sinh.

NHÂN ĐIỂU MINH ÁM

Người chim sáng tối. Đối với đêm đen, người và chim thấy sáng tối khác nhau. Ban đêm, loài chim mắt đỏ thấy sáng, còn loài

NHÂN ĐIỂU MINH ÁM

10821

N 3590 người thì chỉ thấy 1 màu tối đen. Từ ngữ này ví dụ lập trường không giống nhau thì chỗ thấy biết cũng khác nhau. Luận Hiển Mật nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 thượng) nói: “Văn tùy theo sự chấp trước mà chỗ thấy ẩn, còn nghĩa thì tùy theo căn cơ mà hiện bày; ví như chỗ thấy của trời và quỉ khác nhau, người và chim thấy sáng tối không giống nhau”. NHÂN ĐỊNH ..... Ấn độ chia ngày đêm làm 6 thời, trong đó, Nhân định là đầu đêm mà Trung quốc xưa gọi là giờ Hợi, tức khoảng thời gian từ 21 giờ đến 23 giờ. Thiền môn lấy thời gian này để bắtđầungủ nghỉ, nên gọi là Nhân định. NHÂN ĐỒNG PHẨM ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cho phẩm loại có cùng 1 ý nghĩa với Nhân(lí do) trong luận thức Nhân minh, tức là phẩm loại cùng nghĩa với ý nghĩa của pháp năng lập, 1 trong những điều kiện bắt buộc phải có trong Đồng dụ. Nhân đồng phẩm khác với Tông đồng phẩm ở chỗ đồng với pháp năng lập chứ không phải với pháp sở lập. Như trong luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì nó có tính cách được tạo ra. Đồng dụ: Như cái bình... Trong đó, “Tính cách được tạo ra” là pháp năng lập, cho nên, phàm những vật có tính cách được tạo ra, như cái bình, cái chén, 10822

cái chậu v.v... đều là Nhân đồng phẩm. Ngoài ra, Nhân đồng phẩm còn được chia làm nghĩa loại và thể loại khác nhau, mà Nhân minh có khi chuyên dùng nghĩa loại, có khi dùng cả hai. Trong Nhân đồng phẩm còn có Cộng đồng phẩm, Tự đồng phẩm và Tha đồng phẩm khác nhau. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Đồng Dụ, Tự Đồng Dụ, Tông Đồng Phẩm). NHÂN GIẢ Gọi tắt: Nhân. Tứ kính xưng đối với người khác. Nghĩa là bậc có lòng nhân từ, thương người... Đại nhật kinh sớ quyển 4 (Đại 39, 622 hạ) nói: “Tiếng Phạm: Nhĩ nhĩ, Hán dịch là Nhân giả”. Chương Bà tu mật trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 208 trung) chép: “Sư nói: Này Nhân giả! Bàn luận thì đánh mất nghĩa lí, mà đạt nghĩa lí thì không bàn luận”. NHÂN GIAN ..... Phạm: Manuwya. Hán âm: Ma nâu sa, Mạt nô sa, Ma nô xà, Ma nâu sử. Cũng gọi Nhân gian giới, Nhân giới, Nhân thú, Nhân đạo, Thế gian. Chỉ cho nơi loài người sinh sống, 1 trong 6 đường, 5 ngả, 10 cõi. Tiếng Manuwya là từ

ngữ căn Manas (Mạt na: Suy xét) mà ra, tức cho rằng con người có khả năng tư duy khảo sát. Còn về nơi ở của con người thì có 4 châu quanh núi Tu di. Diện mạo của con người ở châu nào thì giống với địa hình của châu ấy, 10823

tuổi thọ con người ở mỗi châu cũng khác nhau tùy theo nghiệp nhân. [X. phẩm Diêm phù đề châu trong Trường a hàm Q.18; kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); kinh Khởi thế Q.1; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.5; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Thập Tuế Giảm Kiếp, Tứ Châu, Kiếp). NHÂN GIAN

10824

N 3591 NHÂN HẠNH QUẢ Chỉ cho 3 giai đoạn từ nhân đến quả theo thuyết của Mật tông. Đó là: 1. Tâm bồ đề là nhân của nhân. 2. Đại bi là hạnh của căn. 3. Phương tiện là quả rốt ráo. Nhân, hạnh, quả này gồm chung cho tất cả các tông phái Đại, Tiểu, Hiển, Mật. [X. kinh Đại nhật Q.1]. (xt. Tam Cú Giai Đoạn). NHÂN HẠNH QUẢ ĐỨC Chỉ cho hạnh tu của nhân vị và công đức của quả vị. Lục độ, Tứ nhiếp... là hạnh tu ở nhân vị; Tứ trí, Tam thân, Thập lực, Tứ vô úy... là công đức ở quả vị. Nhân hạnh và quả đức của chư Phật đều tròn đầy và vô lượng. NHÂN HOA Hoa người. Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3 (Đại 9, 20 trung), chép: "Đức Phật nói pháp ví như áng mây lớn, tuôn nước mưa 1 mùi vị thấm nhuần nhân hoa, làm cho mỗi hoa đều kết quả." Trong phẩm này, đức Phật dùng 3 thứ cỏ(cỏ thấp, cỏ vừa, cỏ cao)và 2 thứ cây(cây bé, cây to)để ví dụ Phật dùng trí phương tiện diễn nói pháp 1 tướng 1 vị (giống như nước mưa chỉ có 1 mùi vị) thấm nhuần tất cả chúng sinh, chúng sinh tùy theo căn tính(như cỏ cây thấp cao nhỏ lớn khác nhau) mà tiếp nhận; vì tiếp nhận không giống nhau nên được đạo quả có lớn nhỏ bất đồng. [X. Pháp hoa nghĩa kí Q.6; Pháp hoa 10825

kinh huyền nghĩa Q.4, hạ]. (xt. Tam Thảo Nhị Mộc). NHÂN HÒA TỰ ..... Cũng gọi Ngự thất ngự sở, Ngự thất, Nhân hòa tự môn tích. Chùa ở khu Hữu kinh thuộc thành phố Kyoto, Nhật bản, do Thiên hoàng Vũ đa kế thừa Sắc nguyện của Thiên hoàng Quang hiếu sáng lập vào năm Nhân hòa thứ 4 (888), là Đại bản sơn của phái Ngự thất thuộc tông Chân ngôn. Về sau, Thiên hoàng Vũ đa xuất gia, năm Diên hỉ thứ 4 (904), ông dời đến trụ ở chùa này, do đó mà chùa được gọi là Ngự thất ngự sở và bắt đầu lập chế độ Môn tích. Đến thời Minh trị Duy tân, chùa được đổi thành Tiểu tùng cung. Chùa có Bản đường, Ngự ảnh đường là những kiến trúc thời Thiên chính(cuối thời Thất đinh), sau đổi thành Tử thần điện, Thanh lương điện. Cửa Nhân vương và tháp 5 tầng là các kiến trúc đời Khoan vĩnh (đầu đời Giang hộ). Ở Linh bảo quán có cất chứa rất nhiều vật báu, pháp khí của Mật giáo; 30 quyển kinh do ngài Không hải viết tay mang từ Trung quốc(đời Đường)về, được cất giữ trong hòm. NHÂN HUÂN TẬP KÍNH Tức là gương như thực chẳng không, 1 trong Tứ kính. NHÂN HUÂN TẬP KÍNH Cửa Nhân Vương của chùa Nhân Hòa

10826

N 3592 Nghĩa là bản giác(tính giác có sẵn) thường trụ là tính chân thực của hết thảy pháp, tự đầy đủ tính công đức vô lậu, thường làm nhân để huân tập (xông ướp) chúng sinh; giống như tấm gương (kính) sáng, có thể ánh hiện tướng của cảnh giới, mà không

ra không vào, không mất không hoại. [X. luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Tứ Kính, Bản Giác). NHÂN KÍ PHẨM ..... Tức là phẩm Thụ học vô học nhân kí thứ 19 trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa. Nội dung phẩm này nói về việc đức Phật thụ kí cho 2.000 vị học và vô học, như các ngài A nan, La hầu la v.v... trong vị lai sẽ thành Phật. Học, chỉ cho những vị chưa dứt hết sạch các phiền não, vẫn còn phải tu học giới định tuệ vô lậu. Còn Vô học thì chỉ cho những bậc đã đoạn trừ tất cả phiền não, chứng được quả A la hán. NHÂN KHÂM KIỀU (?-?) Dịch cũ: Bảo thắng. Danh tăng Tây tạng, họ Mã, là vị tăng dịch kinh ở thời kì đầu của Phật giáo Tây tạng. Sư là 1 trong 7 vị tăng người Tây tạng đầu tiên được vua Tây tạng là Tán phổ xích tùng đức tán (742-797) cho phép xuất gia khi chùa Tang da được hoàn thành. Vào thời vua Xích tổ đức tán (815838), sư cùng với ngài Thắng hữu (Phạm: Jina-mitra), vị tăng người Ấn độ đến Tây 10827

tạng hoằng pháp, cùng dịch kinh Đại lượng Phật; vâng sắc chỉ tham dự việc qui định các từ ngữ phiên định và đặt ra thể lệ phiên dịch (thống nhất trong các kinh Phật Tạng dịch). NHÂN KHÂM TANG BA (958-1055) Hán dịch: Bảo hiền. Danh tăng Tây tạng, người ở vùng A lí. Sư xuất gia năm 13 tuổi, từng 3 lần sang Ấn độ, Ca thấp di la cầu pháp. Sư thỉnh các vị tăng Ấn độ đến A lí để cùng dịch các kinh luận Hiển giáo và Mật giáo, trong đó, có 17 bộ kinh, 33 bộ luận Hiển giáo, 108 bộ Đát đặc la Mật giáo. Sư là người đầu tiên trong thời kì hậu truyền dịch, dịch lại các bản mật chú; những dịch phẩm sau thời sư được gọi là Tân mật, vì thế sư được tôn xưng là "Lạc khâm"(Đại dịch sư). Ngoài ra, sư cũng dịch rất nhiều loại sách thuốc. NHÂN LA BÀ NA Phạm:Airàvaịa. Cũng gọi Y la bát na, Y la diệp. Tên con voi mà trời Đế thích thường cỡi. Voi này dài 9 do tuần, cao 3 do tuần, thường ở sườn núi vàng thứ nhất. Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 21, thì voi chúa này có đầy đủ tất cả công đức của đại long tượng(voi rồng), trời Đế thích thường cõi voi này để đánh đuổi A tu la khi xảy ra chiến tranh. [X. kinh Hoa nghiêm Q.66 (bản 80 quyển); Hoa nghiêm sớ sao Q.43; Câu xá luận quang kí Q.19; Huyền ứng âm nghĩa Q.11, 22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 16]. NHÂN LUẬN SINH LUẬN Nhờ vào luận mà sinh ra luận nghị. Nghĩa là từ chủ đề luận nghị căn bản mà 10828

dần dần triển khai các phần nghị luận phụ thuộc. Có 2 trường hợp dùng Nhân luận sinh luận là: NHÂN LUẬN SINH LUẬN

10829

N 3593 1. Mở đầu luận mới(chi luận), thì dùng từ ngữ Nhân luận sinh luận. 2. Khi kết thúc mới dùng từ ngữ Nhân luận sinh luận. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng, phần đầu]. NHÂN LỤC BÁT CHUYỂN Từ ngữ gọi chung 3 khoa: Nhân minh, Lục hợp thích và Bát chuyển thanh. Trong 3 khoa trên, Nhân minh là Luận lí học(logique)của Ấn độ; Lục hợp thích là 6 phương thức được sử dụng để giải thích những danh từ phức hợp trong văn pháp tiếng Phạm; Bát chuyển thanh là 8 loại vĩ ngữ biến hóa của danh từ, hình dung từ, đại danh từ, phân từ v.v... Ba khoa này là 3 môn học mà những người nghiên cứu về Ấn độ học phải sử dụng, cho nên các nhân sĩ Phật giáo xưa nay, đặc biệt đặt tên tắt bằng cách ghép chung 3 khoa lại để gọi. (xt. Bát Chuyển Thanh, Lục Hợp Thích, Nhân Minh). NHÂN LỤC NGHĨA ..... Gọi đủ: Duyên khởi nhân môn lục nghĩa pháp. Gọi tắt: Nhân

môn lục nghĩa. Sáu nghĩa của Nhân trong các pháp duyên khởi. Thuyết này từ căn bản do ngài Trí nghiễm(Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm) đề xướng, sau đệ tử là ngài Pháp tạng(Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm)thừa kế, rồi y cứ theo 10830

thuyết trong Thập địa kinh luận, trong Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận và "Chủng tử lục nghĩa" trong luận Nhiếp đại thừa, luận Thành duy thức mà lập ra thuyết Nhân môn lục nghĩa này. Nay đem 6 nghĩa của Nhân trình bày sơ lược như sau: 1. Không hữu lực bất đãi duyên: Vốn là không, nhưng có đầy đủ lực dụng mà không cần đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là không(vì không có tự tính nên gọi là không), nhưng có đủ toàn bộ lực dụng để dẫn sinh ra quả mà không cần đợi(tức không cần sự giúp đỡ)lực dụng của duyên. Tương đương với nghĩa "Sát na diệt" trong 6 nghĩa của chủng tử. 2. Không hữu lực đãi duyên: Không, có sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là không, tuy có đủ lực dụng sinh ra quả, nhưng còn phải nhờ vào lực dụng của duyên khác mới dẫn sinh ra quả. Tương đương với nghĩa "Quả câu hữu" trong 6 nghĩa của chủng tử. 3. Không vô lực đãi duyên: Không, không có sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là không, không có đủ lực dụng để dẫn sinh ra quả, mà cần phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới có thể dẫn sinh ra quả. Tương đương với nghĩa "Đãi chúng duyên" trong 6 nghĩa của chủng tử. 4. Hữu hữu lực bất đãi duyên: Có, có lực không đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là có giả(bản thể không thay đổi, nhưng tùy duyên mà hiển hiện ra các pháp, gọi là có giả), có đủ toàn bộ lực dụng dẫn sinh ra quả, mà không cần nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác. Tương đương với nghĩa "tính quyết định" trong 6 nghĩa của 10831

chủng tử. 5. Hữu hữu lực đãi duyên: Có, có sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là có giả, tuy có đủ lực dụng dẫn sinh ra quả, nhưng vẫn phải nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác mới sinh được. Tương đương với nghĩa "Dẫn tự quả" trong 6 nghĩa của chủng tử. 6. Hữu vô lực đãi duyên: Có, không sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là NHÂN LỤC NGHĨA

10832

N 3594 có giả, không đủ lực dụng dẫn sinh ra quả, mà cần phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới sinh được. Tương đương với nghĩa "Hằng tùy chuyển" trong 6 nghĩa của chủng tử. Nhân lục nghĩa trình bày ở trên có thể được qui nạp vào 3 hình thức sau đây: 1. Nhân hữu lực bất đãi duyên, cũng gọi Nhân sinh: Tức tự thể của Nhân có đầy đủ lực dụng sinh ra quả(nguyên nhân trực tiếp), chứ không cần nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác(nguyên nhân gián tiếp). 2. Nhân vô lực đãi duyên, cũng gọi Duyên sinh: Tức tự thể của Nhân không có lực dụng sinh ra quả, cần phải nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác. 3. Nhân hữu lực đãi duyên, cũng gọi Nhân duyên sinh: Tức cần phải có sức đóng góp của cả Nhân lẫn Duyên mới có thể sinh ra quả. Ba hình thức trên hoàn toàn không có nghĩa cá biệt, chỉ có quan điểm khác nhau mà thôi. Kì thực, 3 hình thức này hàm nhiếp toàn thể lẫn nhau; nghĩa là khi "Nhân sinh" thì nhân ấy hàm nhiếp toàn thể duyên; khi "Duyên sinh" thì duyên đoạt lấy toàn bộ lực dụng của Nhân, nhưng trong đó cũng có hàm nhiếp nghĩa của Nhân; còn khi "Nhân duyên sinh" thì Nhân và Duyên đều đầy đủ. Vì tự thể của Nhân không có thực tính, đó là nghĩa Không; vì Nhân đợi duyên mới sinh, đó là nghĩa Có. Do đó mà biết, tự thể của Nhân gồm cả 2 nghĩa Không

và Có mà hình thành 6 nghĩa của Nhân. Về luận thuyết được dùng làm chỗ căn 10833

cứ của Nhân lục nghĩa thì có 4 thứ thâm quán(quán xét sâu xa)nói trong Thập địa kinh luận quyển 8, đó là: 1. Phi tha tác: Chẳng phải do cái gì khác tạo tác. Vì từ Nhân sinh ra. 2. Phi tự tác: Chẳng phải do mình tạo tác. Vì do duyên sinh ra. 3. Phi nhị tác: Chẳng phải mình và cái gì khác tạo tác. Vì chỉ tùy thuận sinh, vì chẳng ai biết, vì khi tạo tác thì không dừng. 4. Phi vô nhân tác: Chẳng phải không có Nhân tạo tác. Vì tùy thuận nên có. Và luận thuyết trong luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 4 (Đại 31, 712 hạ): "Vì tự có chủng tử nên chẳng từ pháp khác; vì đợi các duyên nên chẳng phải tự tạo tác; vì không có tác dụng nên chẳng phải cùng sinh; vì có công năng nên chẳng phải không có nhân". Ngoài ra, còn có thuyết "Chủng tử lục nghĩa" trong luận Nhiếp đại thừa và luận Thành duy thức. Nhân lục nghĩa của tông Hoa nghiêm sử dụng thuyết "Chủng tử lục nghĩa" để giải thích tư tưởng Như lai tạng, cho rằng Như lai tạng là Nhân của muôn vật, có 6 nghĩa, từ đó mà thành lập nghĩa "Nhất thừa vô tận duyên khởi". Nhân lục nghĩa tuy được căn cứ vào thuyết "Chủng tử lục nghĩa" mà thành lập, nhưng nghĩa lí của Nhân lục nghĩa lại khác xa với ý thú của Chủng tử lục nghĩa. Vì Chủng tử lục nghĩa nói theo thức A lại da, còn Nhân lục nghĩa thì bàn theo tâm Như lai tạng của Chân như. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.2 (bản dịch đời Lương); luận Thành duy thức Q.2; Hoa 10834

nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3, hạ; Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.hạ]. (xt. Chủng

Tử Lục Nghĩa).

NHÂN LỰC

.....

Đối lại: Duyên lực.

Sức trực tiếp sinh thành muôn vật.

Luận Câu xá quyển 2 (Đại 29, 7 hạ) nói:

"Các căn sinh chẳng phải do hữu dụng, nếu có nhân lực thì dù vô dụng cũng vẫn sinh."

Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 89 trung)

NHÂN LỰC

10835

N 3595 nói: "Nếu do nhân lực thì người dứt thiện căn sẽ tiếp nối khi sắp chết; nếu do duyên lực thì người đoạn thiện căn sẽ tiếp nối khi sắp sinh ra". [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. NHÂN LÍ LUẬN Tác phẩm về Nhân minh của Tây tạng. Nội dung sách này trình bày về những qui luật kiến lập luận thức Nhân minh, là tài liệu giáo khoa cơ bản của việc học tập Nhân minh. Nhưng vì các chùa lớn ở Tây tạng đều có biên chép, ấn hành, nên các bản in phần nhiều không giống nhau. NHÂN MẠCH HỘI Chỉ cho pháp hội, trong đó Nhân duyên huyết mạch được trao truyền cho những tín đồ đã thụ Tam qui ngũ giới. Nhân mạch, nói đầy đủ là Nhân duyên huyết mạch, chỉ cho phổ hệ truyền thừa giới pháp. Tại Nhật bản, pháp hội này thường được cử hành từ 1 đến 3 ngày. [X. Thụ giới hội tác pháp trong Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2]. NHÂN MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Lí mạn đồ la, Đông mạn đồ la. Tức chỉ cho Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật

giáo. Thai tạng giới là pháp môn hiển bày lí đức sẵn có của chúng sinh, thuộc về Nhân; còn Mạn đồ la Kim cương giới là pháp môn hiển bày trí đức tu được, thuộc về quả. Vì thế, Mạn đồ la Thai tạng giới gọi là Nhân và Mạn đồ la Kim cương giới gọi là Quả. Khi lí và trí so sánh với nhau thì lí là nhân, 10836

trí là quả. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La). NHÂN MÊNH BẤT ĐÌNH ..... Sinh mệnh của con người thay đổi không dừng, thường phải chăm chú quán xét, lìa bỏ các tâm xấu ác. Kinh Đại niết bàn quyển 23 (Đại 12, 498 hạ) nói: “Mệnh người chẳng dừng, còn hơn thác nước, hôm nay tuy còn, ngày mai khó giữ, há lại buông lung, chạy theo pháp ác?”. NHÂN MINH Phạm:Hetu-vidyà. Hán âm: Hê đô phí đà. Môn Luận lí học(Logic)của Ấn độ, 1 trong Ngũ minh. Nhân (hetu) là căn cứ suy lí, là lí do, nguyên nhân; Minh (vidyà) là hiểu rõ, giải thích rõ những lí do, nguyên nhân được nêu ra để chứng minh cho chủ trương của người lập luận. Khi ta tìm hiểu 1 sự kiện, phải có năng lực suy diễn, tức phải căn cứ vào sự kiện đã biết để so sánh và suy diễn ra sự kiện chưa biết. Nhưng quá trình suy diễn phải có mạch lạc, rõ ràng mới có thể đưa đến kết luận chính xác, đó là nghĩa căn bản của Nhân minh. Người sáng lập ra Nhân minh là Akwapàda Gautama, thủy tổ của phái Chính lí (Phạm:Nyàya), 1 trong 6 phái triết học của Ấn độ. Sự tích vềAkwa-pàdađến nay vẫn mờ mịt, chỉ đoán được là ông đã sinh ra khoảng mấy trăm năm trước Tây lịch mà thôi. Đến thời đại đức Phật thì Nhân minh học ở Ấn độ đã rất có hệ thống. Sau khi đức 10837

Phật thành đạo, Ngài thường ứng dụng phương pháp luận lí Nhân minh để thuyết pháp, điều này thấy rõ trong các kinh. Nhân minh được lưu truyền trong Phật giáo, gọi là NHÂN MẠN ĐỒ LA

10838

N 3596 Nội đạo nhân minh; còn Nhân minh do các phái ngoại đạo học tập và nghiên cứu thì gọi là Ngoại đạo nhân minh. Lịch sử của Ngoại đạo nhân minh hiện nay khó tìm hiểu được chính xác, nhưng Nội đạo nhân minh thì tương đối khá rõ ràng. Sau đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm, ngài Long thụ đã viết luận Phương tiện tâm để giải thích phương pháp Nhân minh. Sau đó 200 năm, ngài Di lặc thuyết bộ luận Du già sư địa gồm 100 quyển, trong đó, quyển thứ 15 bàn về Luận lí học Nhân minh. Về sau, lại có ngài Vô trước soạn luận Hiển dương thánh giáo gồm 20 quyển, trong đó, quyển thứ 10 trình bày phương pháp nghị luận Nhân minh rất rõ ràng. Em ngài Vô trước là ngài Thế thân thì viết các luận như: Luận quĩ, Luận thức, Luận tâm, có thể gọi là tập đại thành những qui tắc luận lí Nhân minh. Sau đức Phật nhập diệt khoảng 1.100 năm, có ngài Trần na tiếp nối nghiên cứu và sửa đổi những chỗ rườm rà, bổ sung những điểm thiếu sót trong luận thức Nhân minh, từ đó Nhân minh được gọi là Tân nhân minh, còn Nhân minh từ ngài Trần na về trước thì gọi là Cổ nhân minh. Ngài Trần na soạn hơn 40 bộ sách nói về Nhân minh, nhưng rất tiếc đến nay chỉ còn lại 1 bộ Nhân minh chính lí môn luận. Đệ tử của Ngài là Thương yết la chủ nhận thấy tác phẩm Nhân minh chính lí môn luận của Thầy mình rất sâu xa khó hiểu, nên soạn bộ Nhân minh nhập chính lí luận để giải thích, các học giả Phật giáo đời sau, 10839

khi nghiên cứu Nhân minh, phần nhiều y cứ theo bộ luận này. Về sau, pháp tôn của ngài Trần na là Pháp xứng(đệ tử ngài Hộ pháp ở chùa Na lan đà)cũng soạn 8 tác phẩm về Nhân minh, trong đó, có bộ Thích lượng luận, đã trút bỏ khỏi Nhân minh học sự ràng buộc của thuật biện luận, khiến cho sự kết hợp giữa Luận lí học và Trí thức luận lại càng mật thiết, cơ sở thêm vững chắc. Tại Trung quốc, sau khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, những tác phẩm Nhân minh bằng tiếng Phạm lần lượt được dịch ra Hán văn. Về sau, ngài Khuy cơ chú thích bộ Nhân minh nhập chính lí luận của ngài Thương yết la chủ thành bộ Nhân minh nhập chính lí luận sớ mà người đời gọi là Nhân minh đại sớ. Sau, đệ tử của ngài Khuy cơ là Tuệ chiểu cũng soạn các bộ Nhân minh nghĩa đoán, Nhân minh nhập chính lí luận toản yếu... Nối tiếp, có ngài Trí chu soạn Nhân minh nhập chính lí luận sớ tiền kí và Nhân minh nhập chính lí luận sớ hậu kí để phân tích câu văn và nghĩa lí trong bộ Nhân minh đại sớ. Về sau, lại có các ngài Đạo ấp, Đại hiền... kế tục nhau mở rộng Nhân minh học. Nhưng, từ các đời Nguyên, Minh về sau, vì bộ Nhân minh đại sớ bị thất lạc, nên khoảng vài trăm năm sự truyền lưu Nhân minh rơi vào tình trạng suy vi. Mãi đến cuối đời Thanh, cư sĩ Dương nhân sơn tìm lại được bộ Nhân minh đại sớ tại Nhật bản, đem về khắc in để lưu thông, phong trào học tập, nghiên cứu Nhân minh dần dần được khôi phục. Từ đời Dân quốc đến nay, các học giả 10840

danh tiếng như: Lữ trừng, Ngu ngu, Đường đại viên, Chu thúc ca, Pháp phong, Trần đại tề... lần lượt xuất hiện, áp dụng phương pháp Luận lí học Tây phương, trứ thuật, giảng giải Nhân minh, nhờ đó Nhân minh học tiếp tục được lưu truyền. Ở Tây tạng, từ đời Tống, Nguyên trở đi, việc học tập, nghiên cứu Nhân minh rất thịnh, trước sau phiên dịch tất cả 66 bộ luận Nhân minh từ tiếng Phạm ra tiếng Tây tạng. Rất nhiều vị tăng học giả Tây tạng nổi tiếng về Nhân minh và không ít những tác phẩm Nhân minh bằng tiếng NHÂN MINH

10841

N 3597 Phạm còn được lưu truyền đến ngày nay là nhờ các bản dịch Tây tạng. Tại Nhật bản, năm 653, vị tăng Nhật bản là Đạo chiêu đến Trung quốc, vào cửa ngài Huyền trang học tập Nhân minh. Sau khi về nước, ngài Đạo chiêu trụ ở chùa Nguyên hưng truyền bá Nhân minh học, người đời gọi là Nam tự truyền, hoặc Phi điểu truyền. Về sau, năm 716, vị tăng người Nhật khác là Huyền phưởng cũng đến Trung quốc, theo ngài Trí chu học Nhân minh; sau khi về Nhật bản, trụ ở chùa Hưng phúc hoằng dương Nhân minh, người đời gọi là Bắc tự truyền, hoặc Lạp sơn truyền. Trong hàng môn đệ của 2 phái này, có rất nhiều học giả Nhân minh lỗi lạc xuất hiện, nối tiếp nhau trứtác, khiến cho đến nay việc học tập, nghiên cứu Nhân minh vẫn hưng thịnh. Sự khác nhau giữa Cổ nhân minh – trước ngài Trần na– và Tân nhân minh –từ ngàiTrần na về sau– là ở chỗ kiến lập luận thức. Cổ nhân minh lập luận thức gồm 5 phần, gọilà Ngũ chi tác pháp .....(luận thức do 5 phần cấu tạo thành). Thí dụ: 1. Tông: Âm thanh là vô thường. 2. Nhân: Vì do sự tạo tác mà có ra. 3. Dụ: Ví như cái bình... 4.Hợp: Cái bình là do sự tạo tác mà có, là vô thường; âm thanh cũng do sự tạo tác mà có, nên âm thanh cũng là vô thường. 5. Kết: Vì thế nên biết rằng âm thanh là 10842

vô thường. Tông, là chủ trương của người lập luận, chủ trương này không được đối phương thừa nhận, nó là mục tiêu tranh luận của đôi bên. Như vậy, chủ đề tranh luận mà không được đối phương(hay địch luận)chấp nhận, thì người lập luận phải nêu lí do để thuyết phục đối phương, nêu lí do đó tức làNhân, phần thứ 2 của luận thức. Phần "nhân" này chính là lí do biện hộ cho chủ trương lập Tông. Lập luận trên đây nêu rõ chủ đề của sự tranh biện "Âm thanh là vô thường". Muốn thuyết phục để đối phương công nhận, người lập luận viện lí do "Vì là do sự tạo tác mà có ra" để làm Nhân bênh vực cho chủ trương lập luận của mình. Nghĩa là, "nếu đã do sự tạo tác mà có, thì phải là vô thường". Đã nêu lí do để chứng minh rồi, nên trong đoạn thứ 3 làDụlại đem ví dụ cho đối phương hiểu rõ thêm: "Ví như cái bình v.v...". Cái bình là vật thấy ngay trước mắt, ai cũng biết nó được tạo tác ra, là vô thường, có thể dùng để ví dụ. Phần thứ 4, đem hợp lại: "Cái bình là do sự tạo tác mà có ra, là vô thường; âm thanh là do sự tạo tác mà có, nên âm thanh cũng là vô thường". Đây là phần Hợpmà qua 3 đoạn trước, ta cũng có thể đoán ra được rồi. Có sự tổng kết ấy rồi, sự tranh luận đã rõ, nên có thể kết luận, bởi vậy có phần thứ 5 làKết: "Vì thế nên biết rằng âm thanh là vô thường". Luận thức năm phần Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết trên đây, không những chỉ phức tạp mà sức chứng minh cũng rất yếu ớt. Chẳng hạn như phần Hợpthì chỉ có tác 10843

dụng so sánh, suy lí chứ sức chứng minh không đủ mạnh; còn phầnKếtthì chỉ lập lại điều đã nói trong phần Tông, chứ không có công dụng gì, nên 2 phần này không cần thiết. Bởi vậy, khi Cổ nhân minh được truyền đến ngài Trần na thì ngài bỏ 2 phần này ra và sửa đổi lại 1 số điểm ở 2 phần Nhân, Dụ mà trở thành Tân nhân minh. Sau những sự cải cách lớn lao như trên, luận thức của Tân nhân minh chỉ còn 3 phần, gọi là Tam chi tác pháp (luận thức do 3 phần cấu tạo thành). Thí dụ: NHÂN MINH

10844

N 3598 1. Tông: Âm thanh là vô thường. 2. Nhân: Vì do sự tạo tác mà có ra. 3. Dục: Những gì do sự tạo tác mà có ra đều là vô thường. Ví như cái bình v.v... Trong luận thức của Tân nhân minh trên đây, ta nhận thấy ngoài sự sửa đổi5 phầnra 3 phần, còn có 1 sự cải cách rất lớn ở phần thứ 3, là Dụ. Ở Cổ nhân minh, phần Dụ: Ví như cái bình v.v... chẳng qua chỉ là 1 sự chứng minh. Nhưng trong Tân nhân minh, ở phần Dụ còn thêm: "Những gì do sự tạo tác mà có ra đều là vô thường" – "Những gì" ấy là nói về toàn thể những cái đồng phẩm, đồng loại với âm thanh, mà trong đó âm thanh là một. So với luận thứcNgũ chi tác phápcủa Cổ nhân minh, thì luận thức Tam chi tác phápcủa Tân nhân minh, tuy nói là giản dị, vắn tắt hơn, nhưng cũng là rõ ràng và chính xác hơn nhiều. Đó là điểm đặc sắc trọng đại của Tân nhân minh. Về Năng lập(nền tảng thành lập luận thức)và Sở lập(luận thức được thành lập nên), thì Cổ nhân minh cho rằng 3 phần Tông, Nhân, Dụ đều thuộc về Năng lập, còn Tân nhân minh thì cho 2 phần Nhân, Dụ(yếu tố để thành lập tông)là Năng lập; còn Tông(do Nhân, Dụ thành lập nên) là Sở lập. Trong Tông có 2 phần: Danh từ trước (tiền trần)và danh từ sau(hậu trần). Như "âm thanh" là danh từ trước, còn "vô thường" là danh từ sau. Danh từ trước chỉ cho tự tính, vật thể; danh từ sau chỉ cho 10845

nghĩa lí, sai biệt. “Âm thanh” và “vô thường” được kết hợp lại bằng chữ “là” thành 1 mệnh đề “Âm thanh là vô thường”. Mệnh đề này Cổ nhân minh cho là Năng lập, còn những yếu tố (tức âm thanh và vô thường)kết thành mệnh đề này là Sở lập. Theo cách phân chia trên, thì Tông là chủ trương của người lập luận, là chủ thể của sự tranh luận, gọi là Sở lập; còn Nhân, Dụ để biện minh cho Tông, gọi là Năng lập. Trong Cổ nhân minh có 9 cú Nhân, tức là 9 trường hợp của Nhân. Nhân là yếu tố quan trọng để thành lập Tông, phải hội đủ 2 điều kiện mới là Nhân chính xác. Đó là: 1. Quyết định phải có tính cách của đồng phẩm. 2. Tuyệt đối không được có tính cách của dị phẩm. Đồng phẩm nghĩa là đồng loại, tức chỉ cho tất cả những gì có tính cách đồng nhất với Tông. Như cái bình, cái bát v.v... có tính cách giống với “âm thanh là vô thường” vì bình, bát... cũng được tạo ra, cũng là vô thường. Cho nên có thể gọi bình, bát là đồng phẩm với âm thanh. Dị phẩm nghĩa là khác phẩm loại, tức chỉ cho tất cả những cái có tính cách mâu thuẫn với Tông. Như hư không, không có tính cách vô thường, vì hư không chẳng phải do sự tạo tác mà có như âm thanh, nó là thường có, nên là dị phẩm với âm thanh, cũng gọi là Dị dụ. Như nói theo thí dụ “Âm thanh là vô thường”, thì trừ âm thanh ra, những sự vật nào có tính cách vô thường, đều là đồng phẩm với âm 10846

thanh, còn những sự vật nào không có tính cách vô thường đều là dị phẩm. Ví dụ: Tông: Loài người ai cũng phải chết. Nhân: Vì là động vật vậy. Như thế, trong phần Dụ, con bò là loài động vật, con bò cũng phải chết, thì là đồng phẩm với loài người. Như đã nói ở trên, đồng phẩm tức là đồng loại. Như vậy, đất, đá không là động vật, sẽ không chết, thì là dị phẩm. Tóm lại, Nhân có tính cách đồng phẩm, không có tính cách dị phẩm mới là Nhân NHÂN MINH

10847

N 3599 đúng. Như ví dụ trên là đúng. Trên đây là nói tổng quát về Cổ nhân minh. Còn Tân nhân minh, tuy không nêu ra 9 trường hợp về Nhân(9 cú nhân), nhưng lại đề ra 3 tướng –ba điều kiện– mà ai cũng thấy là đơn giản và khái quát hơn nhiều. Ba tướng ấy là: 1. Phải hoàn toàn có quan hệ với Tông pháp. 2. Phải quyết định có tính cách của đồng phẩm. 3. Phải tuyệt đối không có tính cách của dị phẩm. Xét ra thì 3 điều kiện (3 tướng)này chỉ là sự tổng hợp của 9 cú nhân trong Cổ nhân minh. Ba điều kiện thì 1 là hoàn toàn do Tân nhân minh sáng tạo ra(điều kiện thứ 1), còn điều kiện thứ 2 là qui định sự quan hệ của Nhân với đồng phẩm, điều kiện thứ 3 là qui định sự quan hệ của Nhân với dị phẩm. Tóm lại, 9 cú nhân trong Cổ nhân minh được đổi thành 2 điều kiện trong Tân nhân minh. Còn điều kiện thứ 1 phải thêm vào vì rất cần thiết, không thể thiếu được. Trong Cổ nhân minh không có sự phân biệt về Dụ thể và Dụ y. Nhưng trong Tân nhân minh thì sự phân biệt ấy rất rõ ràng. Dụ thể là đem tất cả những gì có tính cách của đồng phẩm ra mà ví dụ, còn Dụ y là chỉ nêu ra 1 vài cái trong đồng phẩm để chứng minh. Chẳng hạn, trong câu “Tất cả những gì do sự tạo tác mà có ra, đều là vô thường – ví như cái bình...”, thì “Tất cả những gì do sự tạo tác mà có ra đều là vô thường” làDụ 10848

thể(toàn thể của dụ), còn “ví như cái bình...” làDụ y(1 vật y nơi toàn thể ấy được đưa ra để chứng minh). Dụ trong Cổ nhân minh chỉ là Dụ y chứ không có Dụ thể, vì chỉ vẻn

vẹn “ví như cái bình”. Những điểm khác nhau giữa Cổ nhân minh và Tân nhân minh còn nhiều, ở đây chỉ nêu ra mấy điểm đại khái thôi, học giả cần phải nghiên cứu môn Nhân minh thật sâu rộng mới hiểu thấu được. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh nhập chính lí luận thuật kí; Nhân minh luận sớ minh đăng sao; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí; Nhân minh khái luận (Thái hư), Nhân minh học (Ngu ngu); Nhân minh đại sớ lê trắc (Trần đại tề); Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Phật gia la tập nghiên cứu (Hoắc thao hối); Thích lượng luận lược giải (Pháp tôn biên tập); Phật giáo luận lí học (Vũ tỉnh Bá thọ); Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. NHÂN MINH BÁT MÔN Cũng gọi Nhân minh bát nghĩa. Tiếng dùng trong Nhân minh. Tám nghĩa môn do ngài Thương yết la chủ, Luận sư Tân nhân minh lập ra để thu tóm hết chính lí của Nhân minh. Đó là: Chân năng lập, Tự năng lập, Chân năng phá, Tự năng phá, Chân hiện lượng, Tự hiện lượng, Chân tỉ lượng, Tự tỉ lượng. 1. Chân năng lập (Phạm: Sàdhana): Lập luận đúng. Đây là luận thức đầy đủ, chính xác về mặt lí luận và chứng minh, tức là cả về hình thức và nội dung đều hoàn 10849

toàn không có lỗi, có thể đạt đến mục đích ngộ tha, nghĩa là làm cho người khác hiểu. 2. Tự năng lập (Phạm:Sàdhanàbhàsa): Lập luận sai. Đây là luận thức được thành lập 1 cách sai lầm, lí luận không rõ ràng, chứng minh không hợp lí, không làm sáng tỏ được ý nghĩa mình chủ trương, không thể làm cho đối phương tin phục và hiểu được ý mình. 3. Chân năng phá(Phạm:Dùwaịa): Phá luận đúng. Đây là trường hợp mình đả phá NHÂN MINH BÁT MÔN

10850

N 3600 chủ trương lập luận của đối phương, làm cho họ thấy rõ được những sai lầm trong luận thức của họ(ngộ tha). 4. Tự năng phá (Phạm:Dùwaịàbhàsa): Phá luận sai. Đây là trường hợp mà luận thức của đối phương vốn đầy đủ và chính xác, nhưng mình lại cho là sai lầm nên muốn phá. Người phá luận trong trường hợp này dù có cố sức “vạch lá tìm sâu” thì cũng tự chuốc lấy thất bại mà thôi. 5. Chân hiện lượng(Phạm:Pratyakwa): Sự hiểu biết chính xác về hiện lượng. Lượng nghĩa là đo lường, là mực thước cho sự phân biệt đúng và sai của tri thức. Trí óc suy xét, cho cái này đúng, cái kia sai, là “lượng”. Khi ta dùng ngũ quan mà nhận thức sự vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi... thì biết ngay mà không cần suy xét, thì gọi là Hiện lượng. Chân hiện lượng nghĩa là sự nhận biết bằng trực giác 1 cách đúng đắn, chính xác, khi thấy sợi dây thì biết ngay đó là sợi dây. 6. Tự hiện lượng (Phạm: Pratya= kwàbhàsa): Sự nhận thức về hiện lượng 1 cách sai lầm. Nghĩa là sự nhận biết về hiện lượng nhiều khi cũng rất sai lầm, vì đôi khi thấy khói cho là mây, thấy sương bảo là khói, trong lúc vội vàng thấy sợi dây cho ngay đó là con rắn... đó là Tự hiện lượng. 7. Chân tỉ lượng (Phạm: Anumàna): Sự hiểu biết đúng đắn về tỉ lượng. Tỉ lượng là sự hiểu biết bằng suy xét, so đo, tức là tầng trên của Hiện lượng. Hiện lượng chỉ mới là cảm nhận thấy, nghe, như thấy mây nói là mây, thấy khói biết là khói; còn Tỉ 10851

lượng là tác dụng phân biệt của tri thức, “khói ấy do đâu mà có, mây ấy rồi sẽ ra sao v.v...”. Nói cách khác, đó là sự so sánh cái này, cái kia, rồi suy ra một cái lí, một sự thực,

một lời giải. Ví như thấy mây đen nổi lên thì biết sẽ có mưa. Đó là Chân tỉ lượng, nghĩa là Tỉ lượng chính xác. 8. Tự tỉ lượng (Phạm:Anumànàbhàsa): Sự hiểu biết sai lầm về tỉ lượng. Trong trường hợp phân biệt và suy đoán sai lầm thì gọi là Tự tỉ lượng. Chẳng hạn, từ xa thấy sương mù cho là khói, rồi bảo rằng ở đó có lửa. Đó là Tự tỉ lượng, nghĩa là tựa hồ như đúng, nhưng kì thực là sai. Trong 8 nghĩa môn trên, Chân năng lập, Chân năng phá, Chân hiện lượng, Chân tỉ lượng, được gọi là Tứ chân; còn Tự năng lập, Tự năng phá, Tự hiện lượng, Tự tỉ lượng thì gọi là Tứ tự. Mục đích của Nhân minh là khơi mở chính trí, lĩnh ngộ chân lí. Tứ tự tuy không thể làm phát sinh chân trí, nhưng Tự năng lập và Tự năng phá là muốn nhằm vào cái sở lập hoặc sở phá để làm cho người khác hiểu(ngộ tha); còn Tự hiện lượng và Tự tỉ lượng thì cũng muốn làm cho chính mình nhận thức được chân lí. Nếu đứng về phương diện công dụng mà nhận xét, thì Tứ tự khác với Tứ chân; nhưng, nếu đứng trên quan điểm mục đích mà nói, thì Tứ tự và Tứ chân giống nhau, bởi thế, Nhân minh vẫn xếp Tứ tự vào 2 môn Ngộ tha và Tự ngộ. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu; Nhân minh nhập chính lí luận sớ tiền kí Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.1; 10852

Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Bát Môn Lưỡng Ích,
Nhân Minh).
NHÂN MINH BÁT MÔN
Nhị
Ngộ
Chân năng lập
Chân năng phá
Tự năng lập
Tự năng phá
Chân hiện lượng
Chân tỉ lượng
Tự hiện lượng
Tự tỉ lượng
Ngộ tha
Tự ngộ
Tứ chân
Bát Môn
Tứ tự
10853

N 3601 NHÂN MINH CHÍNH LÍ MÔN LUẬN Cũng gọi Chính lí môn luận, Lí môn luận. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trần na, người Ấn độ soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Luận này có bản dịch khác là Nhân minh chính lí môn luận bản do ngài Huyền trang dịch, cũng được thu vào Đại chính tạng tập

32. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. NHÂN MINH CHÍNH LÍ MÔN LUẬN BẢN Phạm:Nyàya-dvàra-tarka-zàstra. Cũng gọi Chính lí môn luận bản. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trần na, người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung luận này giải thích rõ về những qui tắc của luận lí Nhân minh. Vì muốn phá những kiến chấp mê lầm của ngoại đạo và nêu tỏ chính lí của Phật pháp, nên ngài Trần na đã dựa vào thuyết của bồ tát Di lặc trong luận Du già sư địa và Cổ nhân minh của ngài Thế thân, lập ra các thuyết Chân năng lập, Chân năng phá... để giải thích rõ thực nghĩa của các pháp, mở ra 1 kỉ nguyên mới cho nền Luận lí học của Ấn độ. Đây là tác phẩm xưa nhất về Tân nhân minh được dịch ra chữ Hán hiện còn. Bản dịch khác của luận này là: Nhân minh chính lí môn luận, 1 quyển, do ngài 10854

Nghĩa tịnh dịch vào năm Cảnh vân thứ 2 (711) đời Đường. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. NHÂN MINH DANH NGHĨA TẬP Tác phẩm về Nhân minh của Tây tạng được thu vào Long đa Lạt ma toàn tập. Nội dung sách này gồm 2 phần: 1. Phần do ngài Trọng khâm a vượng đạt kiệt soạn: Lược thuật về sự truyền bá các tác phẩm Nhân minh ở Tây tạng, về các tác phẩm tiêu biểu của các học giả Tây tạng góp phần vào việc phát triển Nhân minh, về các luận chứng của các loại luận thức và về những qui tắc kiến lập luận thức. 2. Phần do ngài A vượng lạc tang soạn: Trình bày 1 cách khái quát về tính chất, công dụng, đặc trưng của các loại nhận thức. Đặc điểm của bộ sách này là sưu tập đầy đủ, chú thích giản đơn những danh từ thường thấy trong Nhân minh. NHÂN MINH LUẬN SỚ MINH ĐĂNG SAO Cũng gọi Nhân minh nhập chính lí luận sớ minh đăng sao, Nhân minh minh đăng sao. Gọi tắt: Minh đăng sao. Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Thiện châu (724-797) người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 68. Đây là tác phẩm về Nhân minh học nổi tiếng nhất tại Nhật bản, có ảnh hưởng rất sâu đối với việc phát triển Nhân minh học ở xứ Phù tang. Về sau, các tác phẩm Nhân minh đại sớ sao, 3 quyển, của ngài Minh thuyên (789- 868) và Nhân minh tứ chủng tương vi lược tư kí, 2 quyển, của ngài Chân hưng (9341004) đều có trích dẫn sách này. 10855

NHÂN MINH LUẬN SỚ THỤY NGUYÊN KÍ Cũng gọi Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí. NHÂN MINH LUẬN SỚ THỤY NGUYÊN KÍ

10856

N 3602 Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Phượng đàm (1654-1736) thuộc tông Hoa nghiêm Nhật bản soạn. Đây là sách chú thích bộ Nhân minh đại sớ của ngài Từ ân Khuy cơ, trong sách thu chép rất nhiều tư liệu mà hiện nay hiếm thấy. Sách này rất có giá trị tham khảo đối với việc nghiên cứu Nhân minh. Có điều đáng tiếc là sách đã truyền lầm phần nguyên văn liên quan đến chú thích, nên hơn 200 năm nay đã bị chỉ trích khá nhiều. NHÂN MINH LUẬN TOẢN YẾU Cũng gọi Nhân minh luận nghĩa toản yếu, Nhân minh toản yếu. Gọi đủ: Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ chiểu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 44. Nội dung sách này chú thích bộ luận Nhân minh nhập chính lí do ngài Huyền trang dịch. NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÍ LUẬN Phạm: Nyàya-praveza. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài

Thương yết la chủ, người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào năm Trinh quán 21 (647) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Tác giả Thương yết la chủ là đệ tử của Luận sư Tân nhân minh Trần na, vì bộ luận Nhân minh chính lí môn của thầy quá sâu xa khó hiểu, nên ngài Thương yết la chủ mới tóm lược yếu chỉ rồi thêm vào phần luận thuyết của mình soạn mà thành bộ sách 10857

này, để làm nền tảng cho lớp hậu học bước vào chính lí của Nhân minh. Nội dung tác phẩm này trình bày về nghĩa của 8 môn: Chân năng lập, Chân năng phá, Tự năng lập, Tự năng phá, Chân hiện lượng, Tự hiện lượng, Chân tỉ lượng, Tự tỉ lượng. Trong đó, Chân năng lập và Tự năng lập là phần chủ yếu của luận này, được trình bày rất chi tiết, rõ ràng; còn 6 môn kia thì chỉ nói sơ lược mà thôi. Chân năng lập chuyên nói về 3 chi: Tông (mệnh đề), Nhân(lí do)và Dụ(thí dụ), còn Tự năng lập thì nêu ra 33 lỗi(9 lỗi về Tông, 14 lỗi về Nhân và 18 lỗi về Dụ)của Nhân minh. Chỗ khác nhau giữa luận này và luận Nhân minh chính lí môn(gọi tắt: Luận chính lí môn)là: Ngoài việc bỏ bớt "9 cú nhân"(9 trường hợp về Nhân)trong luận Chính lí môn để thay vào đó bằng "3 tướng nhân" (ba điều kiện về Nhân) ra, ngài Thương yết la chủ còn dành quá nửa tác phẩm của mình để giải thích tỉ mỉ, rõ ràng về 33 lỗi của 3 chi Nhân minh. Cũng vì những điểm then chốt, cốt tủy trong bộ luận này được tác giả trình bày 1 cách sáng sủa, ngắn gọn, cho nên từ xưa đến nay được người đời học tập, nghiên cứu rộng rãi hơn bộ luận Chính lí môn. Tại Ấn độ, từ thế kỉ IX về sau, tín đồ Kì na giáo từng chú thích luận này. Còn ở Trung quốc, sau khi được Đại sư Huyền trang dịch sang Hán văn, thì các ngài Trần thái, Tĩnh mại, Khuy cơ... cũng lần lượt soạn sách chú thích, trong đó, đặc biệt bộ Nhân minh nhập chính lí luận sớ của ngài Khuy cơ là bản chú giải chi tiết rõ ràng hơn cả, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với 10858

việc nghiên cứu Nhân minh học tại Trung quốc và Nhật bản.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÍ LUẬN SỚ

Cũng gọi Nhân minh đại sớ.

NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÍ LUẬN SỚ
10859

N 3603 Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 44. Nội dung sách này chia làm 4 môn: Trình bày lí do soạn luận, Giải thích đề mục, Nêu rõ những điểm khó khăn và Giải thích chính văn. Từ xưa đến nay bộ sách giá trị này được lưu hành tại Trung quốc, Nhật bản và được các nhà nghiên cứu Nhân minh xem là kim chỉ nam. NHÂN MINH THẤT LUẬN Cũng gọi Thất bộ lượng lí luận. Tác phẩm, do ngài Pháp xứng, người Nam Ấn độ soạn vào khoảng thế kỉ VI, VII, bản Tạng dịch được thu vào "Đan châu nhỉ" trong Đại tạng kinh Tây tạng. Ngài Pháp xứng –đệ tử bồ tát Trần na– soạn bộ luận này nhằm mục đích phát huy nền Luận lí học của Thầy mình. Nội dung bao gồm 7 luận: Thích lượng luận, Định lượng luận, Chính lí trích luận, Nhân trích luận, Quán tương thuộc luận, Thành tha tương tục luận và Tránh chính lí luận. Ba luận trước nói về thể chế của Nhân minh, còn 4 luận sau thì trình bày

về những bộ phận tổ chức thành Nhân minh. NHÂN MINH THẤT LUẬN NHẬP MÔN Cũng gọi Nhân minh thất luận nhập môn trừ ám luận. Tác phẩm, do ngài Tông khách ba, Tổ khai sáng phái Hoàng giáo thuộc Lạt ma giáo Tây tạng soạn. Sách này trình bày 1 cách khái quát về nội dung của bộ Nhân minh thất luận, 10860

vì thế nên cũng gọi là Nhân minh khái luận. Trong sách nói rõ về tính chất, sai biệt và công dụng của ngoại cảnh và nội tâm. NHÂN MINH THẤT LUẬN TRỪ ÁM TRANG NGHIÊM CHÚ Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng do ngài Khắc chủ kiệt cách lôi bối tang soạn. Sách này dùng hình thức biện luận để trình bày về nội dung của Thích lượng luận, là 1 trong những tác phẩm nổi tiếng về Nhân minh học, cho nên được phái Cách lỗ của Tây tạng dùng làm sách nhập môn cho việc học tập và nghiên cứu Nhân minh. NHÂN NĂNG BIẾN Phạm: Hetu-pariịàma. Cũng gọi Nhân biến. Đối lại: Quả năng biến. Chủng tử(hạt giống)trong thức A lại da thứ 8 chuyển biến hiện khởi ra các pháp, gọi là Nhân năng biến. Rồi 8 thức do chủng tử sinh khởi, mỗi thức lại có năng lực từ tự thể của mình biến hiện ra 2 phần là Kiến phần và Tướng phần, gọi là Quả năng biến. “Biến” của Nhân năng biến là nghĩa chuyển biến, sinh biến; còn “Biến” của Quả năng biến thì là nghĩa biến hiện, duyên biến. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, Nhân năng biến là chỉ cho tập khí của 2 nhân Đẳng lưu và Dị thục trong thức thứ 8, có năng lực chuyển biến sinh thành các pháp, vì thế gọi là Nhân năng biến. Đó là: 1. Đẳng lưu tập khí, cũng gọi Danh ngôn chủng tử. Tức chủng tử thân nhân duyên sinh ra các pháp, là tập khí do 3 10861

tính thiện, ác và vô kí huân tập trong 7 thức trước mà thành. Vì tập khí này có thể dẫn sinh ra quả cùng loại với tự tính nên gọi là Đẳng lưu tập khí. Như nhân thiện dẫn sinh quả thiện, nhân ác sinh ra quả ác, NHÂN NĂNG BIẾN

10862

N 3604 đều do tác dụng năng biến của Đẳng lưu tập khí. 2. Dị thục tập khí, cũng gọi Nghiệp chủng tử. Tức chủng tử sơ nhân duyên sinh ra pháp. Loại chủng tử này do 2 nghiệp thiện và ác hữu lậu trong 6 thức huân tập sinh trưởng, có khả năng giúp đỡ để sinh ra quả không thiện không ác(vô kí), khác với thiện, ác của tự tính, vì thế gọi là Dị thục tập khí. Trên đây là nói theo tâm hữu lậu, còn nếu nói theo chủng tử vô lậu thì Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 cho rằng, chủng tử và hiện hành của thức thứ 6 và thức thứ 7 chỉ có nhân quả Đẳng lưu, chứ không có nhân quả Dị thục. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.3]. NHÂN NGÃ PHÁP NGÃ Gọi đủ: Nhân ngã chấp pháp ngã chấp. Cũng gọi Nhân pháp nhị ngã, Sinh ngã Pháp ngã. Đồng nghĩa: Ngã chấp pháp chấp. Chấp trước thực có cái ta là Nhân ngã; chấp trước thực có các pháp là Pháp ngã. Nhân ngã là quả của pháp ngã; Nhị thừa chỉ dứt quả của nhân ngã, còn Bồ tát thì đoạn trừ cả nhân của pháp ngã. Nói cách khác, Nhị thừa(Thanh văn, Duyên giác)đã dứt được chấp ngã, nhưng vẫn còn chấp pháp; Bồ tát thì đoạn trừ cả chấp ngã và chấp pháp. Theo luận Đại thừa khởi tín thì Ngã kiến có 2 thứ là Nhân ngã kiến và Pháp 10863

ngã kiến: a) Nhân ngã kiến: Phàm phu chấp trước nhân ngã, hiểu lầm pháp thân của Như lai. b) Pháp ngã kiến: Nhị thừa tuy chứng nhân vô ngã, nhưng vẫn còn thấy pháp 5 uẩn(sắc thụ tưởng hành thức)sinh diệt, sợ hãi sinh tử, ưa thích Niết bàn. Ngoài ra, Nhân ngã là nói theo dịch cũ, chỉ giới hạn ở cõi người; còn Sinh ngã là nói theo dịch mới, bao gồm cả chúng sinh ở các cõi khác. [X. luận Tam vô tính Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu]. (xt. Nhị Chấp). NHÂN NGHIỆP ..... Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả; còn Nghiệp tức nghiệp lực, là duyên bên ngoài giúp thêm sức cho Nhân sinh ra quả. Nghĩa của Nhân nghiệp tương đương với nghĩa của Nhân duyên, cả 2 đều có công năng dẫn sinh ra kết quả của các pháp. Theo kinh Đại nhật quyển 2, hết thảy các pháp đều từ Nhân nghiệp dấy sinh. [X. Đại nhật kinh sớ Q.19]. NHÂN NHÂN ..... Nhân quá khứ của các quả báo về dung nhan, tư tưởng, hành vi, yểu thọ, nghèo giàu... của con người ở đời này. Theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, con người sinh trong cuộc đời nhận chịu những quả báo khác nhau như giàu sang, nghèo hèn, xinh đẹp, xấu xí, yên vui, lo sợ v.v... đều do nghiệp nhân bất đồng mà ra. Như 10864

người sinh ra chịu thân phận thấp hèn là vì gây nhân kiêu căng, tự đại, khinh miệt người khác, hành động ngông cuồng, chẳng lễ kính Tam bảo. Nếu chí thành không lừa dối, tụng kinh giữ giới, khuyên người lánh ác làm thiện, không tìm lỗi của người, thì hơi miệng thơm sạch, thân tâm yên vui, được mọi người khen ngợi, quí mến... [X. kinh Nghiệp báo sai biệt]. NHÂN NHÂN

10865

N

3605

NHÂN NHÂN

.....

Đối lại: Quả nhân.

Từ gọi chung những người còn ở giai vị tu nhân, chưa đến quả Phật.

(xt. Nhân Vị).

NHÂN NHÂN TRỌNG PHÁP

.....

Do người mà giáo pháp nói ra được tôn trọng.

Nghĩa là người thuyết pháp mà sự học vấn, hiểu biết, thực hành, chứng ngộ càng sâu, địa vị càng cao, thì giáo pháp do người ấy nói ra càng có giá trị, càng được người đời tôn trọng. Bởi thế, trong các sách của

Phật giáo phần nhiều có đề tên tác giả, đó là vì muốn cho giáo pháp được trình bày trong sách được người đời tôn trọng kính tin.

[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng].

NHÂN PHÁP

.....

Từ gọi chung người và pháp.

1. Nhân Pháp.
- Nhân: Người nói pháp hoặc người nghe pháp.
- Pháp: Giáo pháp được nói ra hay được học tập.
II. Nhân Pháp.
- Nhân: Có tác dụng của tâm.
- Pháp: Không có tác dụng của tâm.
Chẳng hạn như: Chúng sinh nhờ nhân duyên hòa hợp mà được thành lập, đó là Nhân(người); còn 5 uẩn là những yếu tố cấu tạo thành chúng sinh, đó là Pháp.
10866
NHÂN PHÁP NHỊ KHÔNG ..... Cũng gọi Ngã pháp nhị không, Sinh pháp nhị không. Từ gọi chung Nhân không và Pháp không. - Nhân không: Chẳng chấp nhân ngã, vì thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể làm chủ tể thường nhất. Quán xét về chân lí này gọi là Nhân không quán. - Pháp không: Chẳng chấp pháp ngã, vì các pháp sắc, thụ, tưởng... cũng qui về không, không có thực tính. Tiểu thừa chủ trương pháp là có thực, cho nên chỉ lập Ngã không; còn luận Thành thực thì cho rằng các pháp 5 uẩn(sắc, thụ, tưởng, hành, thức)cũng là không, cho nên gọi chung là Nhị không(Nhân không và Pháp không). Cứ theo Trung luận sớ quyển 18 của ngài Cát tạng, thì Nhân pháp nhị không có Tiểu thừa và Đại thừa khác nhau: - Không của Tiểu thừa là Tích không, Giới nội không, Đãn không. - Không của Đại thừa là Tính không, Bất đãn không, Bất khả đắc không. Ngoài ra, theo Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 3 của ngài Trí nghiễm, thì Nhân không của Tiểu thừa Thông giáo chưa thanh tịnh, đến Tam thừa mới thanh tịnh; Pháp không ở Tam thừa chưa thanh tịnh, đến Nhất thừa mới hoàn toàn thanh tịnh. [X. luận Thành duy thức Q.1; phẩm Quán tà kiến trong Trung luận Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Hoa nghiêm sớ sao huyền đàm Q.4; Bát nhã tâm kinh lược sớ liên châu 10867

kí Q.hạ]. (xt. Ngã Không).
NHÂN PHẦN KHẢ THUYẾT
... ...
Đối lại: Quả phần bất khả thuyết.
Cảnh giới duyên khởi của bồ tát Phổ hiền là phần hạn mà người tu hành ở nhân vị có thể hiểu biết được, có thể bàn nói được, gọi là Nhân phần khả thuyết. Trái
NHÂN PHẦN KHẢ THUYẾT
10868

N 3606 lại, biển tính mà đức Phật chứng ngộ được là cảnh giới tự nội chứng của chư Phật, không thể nói bàn được, gọi là Quả phần bất khả thuyết. Nhưng Quả phần bất khả thuyết này tùy theo cơ duyên của những người tu hành ở nhân vị mà có thể nói được 1 phần nào, đó chính là Nhân phần khả thuyết vậy. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.12; Thập địa kinh luận Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Bất Khả Thuyết, Nhân Phần Quả Phần). NHÂN PHẦN QUẢ PHẦN ... ... Cũng gọi Nhân phần khả thuyết, Quả phần bất khả thuyết; Duyên khởi nhân phần, Tính hải quả phần. Phần hạn

của nhân và phần hạn của quả. Thuyết này có xuất xứ từ Thập địa kinh luận. Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, Quả phần là cảnh giới nội chứng của chư Phật, chỉ có thể thân chứng chứ không thể nói bàn, nên gọi là Bất khả thuyết. Còn Nhân phần là giáo pháp ứng theo cơ duyên mà được nói ra, là phần hạn mà người tu hành ở nhân vị có thể hiểu rõ, cho nên gọi là Khả thuyết. Còn Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 10 nêu ra 4 thuyết về Nhân phần và Quả phần như sau: 1. Nhân phần là giáo năng thuyên(giải thích rõ), Quả phần là nghĩa sở thuyên(được giải thích rõ). 2. Nhân phần là nhân hạnh của Bồ tát trước Thập địa, Quả phần là trí chứng của 10869

Bồ tát Thập trụ. 3. Thập địa có Tiệm tăng môn và Viên mãn thời môn. Nhân phần là Tiệm tăng môn, có giới hạn nên có thể diễn đạt được. Còn Viên mãn thời môn vì không có giới hạn nên không thể nói bàn được. 4. Nhân phần là chỉ cho người nghe pháp môn Thập địa, rồi trên bình diện ý thức, hiển bày được nghĩa tương tự. Còn Quả phần là sự chứng nhập chính hạnh của Thập địa, dứt bặt mọi ngôn ngữ, tư duy. Nhưng ngài Pháp tạng cho 4 thuyết trên là không khế lí và giải thích Nhân phần, Quả phần bằng 2 nghĩa như sau: 1. Thập địa có 2 thứ là Tựu thực và Tùy tướng. Thập địa tựu thực là cảnh giới mà chỉ có trí Phật biết được, nên gọi là Quả phần. Còn Thập địa tùy tướng là chỗ mà Bồ tát có thể biết, có thể thực hành, cho nên gọi là Nhân phần. Tức là Quả phần sâu xa huyền nhiệm, không thể nghĩ bàn; còn Nhân phần thì tùy cơ giáo hóa nên có thể nói bàn. 2. Thập địa có 2 thứ là Diệu trí và Phương tiện kí pháp. Nếu đứng về phương diện Diệu trí mà bàn, thì chính trí là cảnh giới của chân như, lìa tướng nói năng, nên gọi là Quả phần, là bất khả thuyết. Còn nếu nói theo Phương tiện kí pháp thì vì tùy theo cơ duyên ứng hợp với đại chúng để giải bày nghĩa sai biệt của Thập địa, nên gọi là Nhân phần, có thể bàn nói được. Trong 2 thuyết trên, ngài Pháp tạng giải thích Quả phần là chỗ biết, chỗ làm của đức Phật, nhưng ngài Tuệ uyển thì trong Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí quyển 9 cho rằng 2 phần Nhân Quả đều ở nơi Thập địa, chẳng phải 1 chẳng phải khác. 10870

Còn ngài Trừng quán thì trong Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 34 cho rằng trí chứng nhập Niết bàn giống như cùng vào biển quả rốt ráo, cho nên biết chia ra Nhân phần và Quả phần chỉ là sự sai biệt tạm thời giữa tu và chứng, chứ thực ra Nhân và Quả vốn không hai, hệt như sóng với nước vậy. Ngoài ra, trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, ngài Pháp tạng coi 2 phần Nhân và Quả này là 2 môn trong Nhất thừa Biệt giáo. NHÂN PHẦN QUẢ PHẦN

10871

N

3607

[X. Thập địa kinh luận Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương thông lộ kí Q.2].(xt. Đồng Biệt Nhị Giáo).

NHÂN PHI NHÂN

.....

I. Nhân Phi Nhân.

Từ gọi chung Nhân và Phi nhân (người và chẳng phải người).
Phi nhân gồm: Thiên long bát bộ, Dạ xoa, các ác quỉ vương.
II. Nhân Phi Nhân.
Cũng gọi Khẩn nại la, Khẩn đà la, Chân đà la, Khẩn nại lạc, Nghi thần, Ca thần.
Tên khác của thần
Khẩn na la (Phạm:
Kiônara), vị thần âm nhạc trong Thiên long bát bộ.
Hình dáng vị thần này giống như người, nhưng thực ra không phải người, vì thế nên gọi là Nhân phi nhân (người chẳng phải người).
Tuy không phải là người nhưng khi đến lễ đức
Phật, họ đều hiện thân hình người.
[X. Pháp hoa huyền tán Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.3]. (xt. Khẩn Na La).
NHÂN PHONG XUY HỎA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tùy theo chiều gió mà thổi lửa, ví dụ khi tiếp hóa người học, phải nên xem căn cơ của họ để ứng dụng những phương pháp
10872
thích hợp trong việc chỉ dạy. Tắc 26, Bích nham lục (Đại 48, 167 trung) nói: “Hỏi một đáp mười, nêu một rõ ba, thấy thỏ thả chim ưng, nhân gió thổi lửa (nhân phong xuy hỏa)”. NHÂN QUẢ ..... Phạm: Hetu-phala. Chỉ cho nguyên nhân và kết quả, cũng tức là luật nhân quả. Trong hệ thống giáo nghĩa của Phật giáo, luật nhân quả được sử dụng như là lí luận cơ bản để thuyết minh tất cả sự quan hệ của thế giới. Bởi vì trong sự hình thành của hết thảy các pháp, thì nhân là năng sinh, quả là sở sinh. Tức là pháp nào có năng lực sinh ra kết quả là nhân, còn pháp nào từ nhân mà sinh ra là quả. Nếu nói về quan hệ nhân quả theo thời gian, thì nhân trước, quả sau, gọi là Nhân quả khác thời. Nhưng nếu nói về mặt không gian thì giống như những cây lau trong bó lau nương tựa vào nhau mà đứng vững, đó là quan hệ nhân quả theo nghĩa rộng, gọi là Nhân quả cùng thời. Về luận điểm nhân quả của ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa, có thể chia làm 4 loại mà Phật giáo gọi là Ngoại đạo tứ chấp, hay đơn giản hơn là Tứ chấp. Đó là: 1. Nhân tà quả tà: Chủ trương nguyên nhân sinh ra muôn vật là do năng lực của trời Đại tự tại. 2. Không nhân có quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là quả, nhưng cho rằng nhân của quả này khó tìm biết được, nên phủ định nguyên nhân sinh ra quả này. 3. Có nhân không quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là nhân, nhưng cho rằng 10873

kết quả của cái nhân đó khó có thể tìm biết được, nên phủ định kết quả của nhân này. 4. Không nhân không quả: Tức chối bỏ cả nhân lẫn quả. Ngoài 4 luận điểm trên, trong tư tưởng giới Ấn độ thời ấy còn có 2 luận thuyết nữa về nhân quả là: 1. Trong nhân có quả: Bà la môn giáo NHÂN PHONG XUY HỎA Nhân Phi Nhân

10874

N 3608 và học phái Số luận chủ trương thế giới hiện tượng do quả hiển hiện, thì quả ấy ắt đã có trong nhân, tức trong nhân thường có tính của quả, cho nên tính chất của

nhân và quả giống nhau. 2. Trong nhân không quả: Học phái Thắng luận và những nhà tư tưởng đối lập với Bà la môn giáo cho rằng phải có nhiều yếu tố căn bản kết hợp lại với nhau mới có thể sinh khởi thế giới hiện tượng. Tức họ chủ trương trong nhân chưa chắc đã có tính của quả và phải có nhiều nhân hòa hợp với nhau mới có thể sinh ra quả; bởi thế họ cho rằng tính chất của nhân và quả hoàn toàn không giống nhau. Luận thuyết này cũng có thể được gọi là Trong quả có nhân. Về Nhân quả luận của Phật giáo thì đại khái có thể chia làm 2 hệ thống Đại thừa và Tiểu thừa. Tiểu thừa lấy tông Câu xá làm điển hình, đề ra thuyết Bốn duyên, sáu nhân, năm quả. Đại thừa thì lấy tông Duy thức làm đại biểu, chủ trương thuyết Bốn duyên, mười nhân, năm quả làm nội dung chính yếu của Nhân quả luận, nhưng đối với sự giải thích về 4 duyên, 5 quả thì quan điểm của Đại thừa và Tiểu thừa lại khác nhau. Tông Duy thức cho rằng muôn vật trong vũ trụ đều do chủng tử(hạt giống)hàm chứa trong thức A lại da biến hiện ra; các pháp do chủng tử biến hiện thành phải trải qua mối quan hệ nhân quả 3 pháp 2 lớp là: Chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử, Chủng tử sinh chủng tử, tác dụng xoay chuyển mà biến hiện ra muôn tượng la 10875

liệt trong vũ trụ. Trong đó, mối quan hệ Chủng tử sinh chủng tử là quan hệ nhân quả khác thời; còn quan hệ Chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử là quan hệ nhân quả cùng thời. Ngoài ra, trong 6 nhân, 5 quả, thì mối quan hệ giữa nhân Dị thục và quả Dị thục, giữa nhân Đồng loại, nhân Biến hành và quả Đẳng lưu... đều là quan hệ nhân quả khác thời. Còn mối quan hê giữa nhân Câu hữu, nhân Tương ứng và quả Sĩ dụng thì là quan hệ nhân quả cùng thời. Riêng mối quan hệ giữa nhân Năng tác và quả Tăng thượng thì gồm cả nhân quả khác thời và nhân quả cùng thời. Còn mối quan hệ giữa nhân Đồng loại và quả Đẳng lưu thì vì lấy pháp tự loại làm nhân, dẫn sinh ra quả Đẳng lưu đồng loại, nên gọi là Nhân quả tự loại. Những hành vi của chúng sinh có thể mang lại nhân quả khác thời, tức là nghiệp nhân thiện chắc chắn sẽ có quả báo thiện, nghiệp nhân ác ắt sẽ chiêu cảm quả báo ác, đó gọi là Thiện nhân thiện quả, Ác nhân ác quả. Nhưng nói 1 cách chặt chẽ thì phải gọi là Thiện nhân lạc quả, Ác nhân khổ quả. Đó là quả báo do 2 nghiệp thiện ác mang lại, thuộc về tính vô kí không thiện không ác. Còn nói thiện, ác là đặc biệt chỉ cái nhân chắc chắn, nhất định mang lại quả báo, vì thế không nên dùng quả thiện, quả ác để gọi quả báo. Lí nhân quả ấy rõ ràng không rối loạn, gọi là Nhân quả báo ứng. Nếu không thừa nhận sự tồn tại của lí nhân quả mà rơi vào kiến giải phủ định nhân quả, thì gọi là “Bát vô nhân quả” ..... Còn nếu đứng trên lập trường thực tiễn tu hành mà bàn về quan hệ nhân quả, thì nhờ nhân tu hành mà được quả thành Phật. Gọi là Tu 10876

nhân đắc quả, Tu nhân cảm quả hay Thù nhân cảm quả ..... Ngoài ra, do nghiệp nhân thiện ác mà mang lại quả báo khổ vui thì đó là mối quan hệ nhân quả giữa nhân Di thục và quả Dị thục. Còn do phúc đức(thiện nghiệp của thế gian)mà chiêu cảm quả vui cõi người, cõi trời, thì đó là quan hệ nhân quả giữa nhân phúc và quả phúc. Lại do tu tập trí tuệ mà được quả báo giác ngộ, thì đó là quan hệ nhân quả giữa nhân trí và quả trí. Ba loại quan hệ nhân quả trình bày trên đây gọi là Tam nhân tam quả. Còn thông NHÂN QUẢ

10877

N 3609 thường nói Tam thế nhân quả, Nhân quả báo ứng... thì phần nhiều là chỉ cho mối quan hệ nhân quả giữa nhân Dị thục và quả Dị thục. Hết thảy các pháp đều do lí nhân quả mà sinh thành hoại diệt; sự hiển hiện của 10 cõi mê ngộ là do mối quan hệ nhân quả mà thành, như nhân quả thế gian, nhân quả xuất thế gian v.v... Nếu đứng về phương diện Tứ đế mà nói thì Khổ đế và Tập đế là nhân quả của cõi mê thế gian, còn Diệt đế và Đạo đế là nhân quả của cõi ngộ xuất thế gian. Tóm lại, lí nhân quả này thực sự là giáo lí cơ bản trọng yếu của Phật giáo, trong các kinh thường nói rõ về lí này, đồng thời, dùng lí nhân quả thiện ác báo ứng như bóng theo hình, nối nhau không dứt để khuyên người đới gắng sức bỏ ác làm lành, tu hành Phật đạo, để mau thoát khỏi cảnh giới hữu lậu khổ đau mà đạt đến cảnh giới vô lậu yên vui. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.6; luận A tì đạt ma phát trí Q.1, 15; luận Đại tì bà sa Q.10, 11, 16; luận Du già sư địa Q.5, 38; luận Hiển dương thánh giáo Q.18; luận Thành duy thức Q.3, 7, 8; Đại thừa nghĩa chương Q.3, 4]. (xt. Thập Nhân, Ngũ Quả, Lục Nhân, Tứ Duyên, Nhân, Chủng Tử). NHÂN QUẢ BÁO ỨNG Cũng gọi Nhân quả ứng báo, Nhân quả nghiệp báo, Thiện ác nghiệp báo. Gieo nhân thì được quả, lí ấy rất rõ ràng, không sai lầm. Nghĩa là tất cả mọi sự vật 10878

đều bị pháp tắc nhân quả chi phối; hễ nhân lành ắt sinh quả lành, gọi là Thiện nhân thiện quả; còn nhân ác thì chắc chắn mang lại quả ác, gọi là Ác nhân ác quả, không hề sai trật. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 thượng) nói: “Trong khoảng trời đất, năm đường phân minh, mông mênh mờ mịt, thiện ác báo ứng, họa phúc theo nhau”. Luận Du già sư địa quyển 38 thì nói: “Đã làm rồi thì không mất, chưa làm thì không có”. Đó là đặc điểm của Nhân quả luận trong Phật giáo, tức là bất cứ 1 hành vi tư tưởng nào cũng chắc chắn mang lại hậu quả tương ứng sau này. Khi nhân chưa sinh ra quả thì không thể làm cho nhân mất đi; trái lại, nếu không tạo nghiệp nhân thì chắc chắn cũng không có quả báo tương ứng. Ngoài ra, luật Nhân quả báo ứng không phải chỉ chi phối những hành vi ở hiện tại, mà nó cũng ảnh hưởng đến cả quá khứ và vị lai. Nghĩa là quả báo hiện tại là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ và họa phúc báo ứng trong vị lai là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở đời này. [X. kinh Luân chuyển ngũ đạo tội phúc báo ứng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.70]. (xt. Nhân Quả). NHÂN QUẢ DỊ THỜI ..... Đối lại: Nhân quả đồng thời. Nhân quả khác thời, nghĩa là thời gian từ nguyên nhân sinh ra kết quả có trước sau khác nhau. Cứ theo các nhà Duy thức thì tự loại chủng tử(hạt giống)nối tiếp nhau, nhân của 10879

niệm trước sinh ra quả của niệm sau, vì thời gian có khác nhau nên gọi là Nhân quả dị thời. Tức sự quan hệ giữa chủng tử sinh chủng tử là nhân quả khác thời. Còn chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử, thì chủng tử và hiện hành có quan hệ nhân quả lẫn nhau là Nhân quả đồng thời. Tức nhân trước quả sau của 1 pháp là nhân quả khác thời, còn 2 pháp và 3 pháp làm nhân quả lẫn cho nhau, như bấc đèn và ngọn NHÂN QUẢ DỊ THỜI

10880

N 3610 lửa... là nhân quả cùng thời. Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 9 trung) nói: “Hiện hành và chủng tử tuy khác loại nhưng không trái ngược nhau, trong 1 thân cùng lúc có tác dụng năng sinh; chứ không giống như chủng tử tự loại tuy tương sinh nhưng có trước sau khác nhau, ắt không cùng có 1 lúc”. (xt. Nhân Quả Đồng Thời). NHÂN QUẢ ĐỒNG THỜI ..... Đối lại: Nhân quả dị thời. Chỉ cho 3 pháp: Chủng tử năng sinh, Hiện hành sở sinh và Chủng tử sở huân đắp đổi(triển chuyển)đồng thời làm nhân quả lẫn nhau. Cứ theo các nhà Duy thức thì chủng tử là nhân sinh ra hiện hành; mà hiện hành này cũng có thể là nhân trở lại huân tập quả chủng tử. Như vậy, ba pháp: Chủng tử + Hiện hành + Chủng tử triển chuyển (đắp đổi)đồng thời làm nhân làm quả cho nhau. Triển chuyểncó 2 nghĩa: Hỗ tương triển chuyển và Thứ đệ triển chuyển. Triển chuyển ở đây nghĩa là Hỗ tương triển chuyển (đắp đổi lẫn nhau), cũng tức là “Cánh hỗ” nói trong luận Thành duy thức. Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 10 thượng) nói: “Khi thức năng huân... từ chủng tử sinh ra thì liền có năng lực làm nhân huân tập lại chủng tử. Ba pháp triển chuyển, nhân quả đồng thời. Như bấc đèn sinh lửa, lửa sinh nóng đốt bấc đèn. Cũng như bó lau, những cây lau nương tựa lẫn nhau, nhân quả đồng thời, lí không 10881

nghiêng đổ”. (xt. Nhân Quả Dị Thời). NHÂN QUẢ GIAI KHÔNG TÔNG Cũng gọi Không kiến luận, Không kiến ngoại đạo. Ngoại đạo vọng chấp không có lí nhân quả, phủ định thuyết nhân quả, chủ trương hết thảy các pháp trong thế gian đều là không. Một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, phần đầu (Đại 45, 250 thượng) nói: “Các ngoại đạo tà kiến chấp không có sự thương yêu nuôi nấng... thấy người làm lành sinh vào cõi ác, thấy kẻ độc ác lại sinh cõi lành, liền cho là không có nhân quả, bài bác cho rằng tất cả đều không”. [X. luận Du già sư địa Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.10]. (xt. Ngoại Đạo Thập Lục Tông). NHÂN QUẢ LỊCH NHIÊN Lí nhân quả rõ ràng, dễ nhận thấy. Chỉ quán nghĩa lệ quyển thượng (Đại 16, 447 hạ) nói: “Xét trong các giáo thì nhân quả rõ ràng(nhân quả lịch nhiên)”. [X. Tông kính lục Q.12]. NHÂN QUẢ MÔN Đối lại: Thể dụng môn. Pháp môn được tông Pháp tướng sử dụng để nói rõ mối quan hệ giữa 7 chuyển thức và thức thứ 8 về phương diện chủng tử và hiện hành. Mối quan hệ năng trì, sở trì giữa chủng tử và thức thứ 8 gọi là Thể dụng môn, tức thức thứ 8 năng trì là thể, chủng tử sở trì là dụng. Còn mối quan hệ năng trì, sở trì giữa chủng tử và hiện hành thì gọi là Nhân quả môn, tức chủng tử năng sinh là nhân, hiện 10882

hành sở sinh là quả. Đây là Nhân quả môn luận theo tính dụng sai biệt. Phổ thông thường nói “Chủng tử là nhân duyên gần của các pháp” chính là y cứ vào Nhân quả môn này. Ngoài ra, nếu thức thứ 8 có năng lực sinh NHÂN QUẢ MÔN

10883

N 3611 ra các pháp thì gọi là Nhiếp dụng qui thể nhân quả môn. [X. luận Thành duy thức Q.2]. (xt. Thể Dụng Môn). NHÂN QUẢ VI TÔNG ..... Nhân quả Nhất thừa được dùng làm tông chỉ. Đây là lớp huyền nghĩa thứ 3 trong 5 lớp huyền nghĩa của kinh Pháp hoa do tông Thiên thai thành lập. Kinh Pháp hoa lấy nhân quả Nhất thừa làm tông chỉ. Tông chỉ nhân quả này là then chốt của việc tu hành, là yếu quyết để hiển bày

Thể; nhưng Thể của thực tướng các pháp trong kinh Pháp hoa chính là diệu lí chân thường chẳng phải nhân chẳng phải quả, không tu không chứng. Nếu người mê mất chân lí thực tướng này thì là hạng phàm phu; còn người ngộ được chân lí thực tướng này thì là hạng Thánh bậc thượng. Kinh Pháp hoa căn cứ vào tông chỉ nhân quả mà luận về lí của việc tu hành và ngộ đạo, chủ trương việc tu hành có thứ tự trước sau, bắt đầu việc tu hành là nhân, kết thúc việc tu hành là quả. Toàn bộ kinh thuyết minh đạo lí nhân quả để nêu tỏ cái lí thể của thực tướng, vì thế nên kinh Pháp hoa lấy nhân quả làm tông. Hai chữ nhân, quả ở đây được giải thích theo 2 lớp: 1. Lấy đệ tử(đối cơ)làm nhân, Thầy (đức Thế tôn)làm quả. Cũng có nghĩa đệ tử là nhân vị tu hành, còn Thầy là quả vị Phật. 2. Đệ tử và Thầy đều có nhân quả riêng 10884

của mình. Tức Thầy và đệ tử đều tự có lúc bắt đầu và lúc kết thúc các giai vị tu hành, mà nhân quả của mỗi bên cũng đều có Quyền và Thực. Tức là nhân quả của đệ tử nói trên và nhân quả của Phật ở Tích môn... đều gọi là Quyền nhân, Quyền quả. Còn nhân quả của đệ tử khai hội(đã xóa bỏ giáo pháp 3 thừa mà qui về giáo pháp 1 thừa) ở Tích môn và nhân quả của Phật ở Bản môn thì đều gọi là Thực nhân, Thực quả. Như vậy, nhân quả có 2 lớp và đều có Quyền và Thực khác nhau theo nghĩa được hiển bày trong 2 môn Bản, Tích của kinh Pháp hoa. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.9, hạ]. (xt. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa, Bản Tích Nhị Môn). NHÂN SINH I. Nhân Sinh. Chỉ cho sự hóa sinh trong loài người, tức sự thành lập hữu tình thế gian của cõi Dục, vào thời kì đầu tiên trong kiếp Thành. [X. Trường a hàm Q.22; luận Câu xá Q.12]. (xt. Kiếp Sơ). II. Nhân Sinh. Tức là người ta sinh ra đời, hoặc chỉ cho sinh mệnh của con người. Kinh Bát nê hoàn quyển thượng (Đại 1, 177 thượng) nói: “Con người sinh ra đời, không ai không có khổ”. (xt. Thất Duy). NHÂN SINH HỌC Tác phẩm, 1 quyển, do ông Vương ân dương soạn, xuất bản lần đầu vào năm Dân quốc 23 (1934), nhà xuất bản Phật giáo Đài loan tái bản năm Dân quốc 68 (1979). 10885

Nội dung sach này chia làm 4 thiên:

1. Thiên thứ nhất: Thực tướng của nhân sinh.
2. Thiên thứ hai: Thế gian học(Nho học đại nghĩa).
3. Thiên thứ ba: Xuất thế học(Giải thoát đạo luận).
4. Thiên thứ tư: Đại bồ đề luận.

NHÂN SINH HỌC

10886

N 3612 NHÂN SƠN (1887-1951) ..... Danh tăng Trung quốc, người Kim đàn, tỉnh Giang tô, họ Cố, biệt hiệu Thiên tình . Năm 18 tuổi, sư theo Hòa thượng Tây lai xuất gia tại Quan âm các ở Kim sơn, Trấn giang. Năm 19 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa tại Nam kinh, rồi đến chùa Kim sơn học tập kinh điển trong 6 năm. Năm Quang tự 32 (1906), sư đến Học đường Phổ thông ở chùa Thiên ninh tại Dương châu học kinh Hoa nghiêm, sau lại vào tinh xá Kì hoàn ở Nam kinh cùng học với các vị Thái hư, Trí quang, Quán đồng... Dân quốc năm đầu (1912), sư cùng các vị Thái hư, Hoành mô, Quán đồng tổ chức hội Phật giáo Hiệp tiến. Đây là Hội đoàn đầu tiên của Phật giáo Trung quốc. Năm Dân quốc thứ 8 (1919), sư mở Học viện Thiên thai ở chùa Phóng sinh ở tại Cao

bưu thuộc tỉnh Giang tô, năm Dân quốc thứ 10 (1921) đổi tên là Học viện Tứ hoằng, chuyên phát huy giáo nghĩa Thiên thai, những tăng sĩ ưu tú ở khắp nơi đều về học. Học viện này sau sánh ngang với Học viện Pháp giới ở vùng Giang nam. Năm Dân quốc 17 (1927), bộ Nội chính nhà nước đề xướng phong trào "Miếu sản hưng học"(lấy tài sản của các chùa viện làm kinh phí để chấn hưng việc học), sư cùng các vị Trí quang v.v... vận động dân chúng địa phương kiến nghị xin chính phủ bảo vệ tài sản của chùa, kết quả phong trào Miếu sản 10887

hưng học bị tạm ngưng. Suốt một đời, sư dốc sức vào việc vận động canh tân Phật giáo, mở các học viện để đào tạo tăng tài. Những cống hiến của sư đã có ảnh hưởng rất lớn đối với công cuộc cải cách Phật giáo Trung quốc đương thời. Năm Dân quốc 40 (1951), sư thị tịch ở Quan âm các tại Kim sơn, thọ 65 tuổi, tăng lạp 47. Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm tân sớ, Pháp hoa tích nghi, Sư địa luận thuyên thích, Pháp hải ba lan. NHÂN SƯ ..... Thầy người, chỉ cho phàm phu có khả năng dạy bảo người khác. Từ này không dùng cho các bậc Thánh như Phật, Bồ tát... NHÂN SỰ THƯỚNG ĐƯỜNG Vì có việc nên thăng đường thuyết pháp. Trong Thiền lâm, vị Trụ trì thướng đường thuyết pháp có 2 trường hợp là Định thời và Tùy thời. Định thời là những thời thuyết pháp đã được qui định, như 1 tháng 2 kì, hoặc 3 hay 5... Còn Tùy thời là do các việc xảy ra bất thường, như lành dữ họa phúc, có người thị tịch, hoặc bậc tôn túc đến... mà thướng đường thuyết pháp, vì thế cũng gọi là Nhân sự thướng đường. Trường hợp thướng đường thuyết pháp này lấy "sự" làm nguyên do, nên nhân cơ hội này tuyên giảng pháp yếu, khai thị đại chúng. Như Từ minh nhân sự tụng (Vạn tục 113, 39 thượng) chép: "Tới giờ mở bát trải khăn đơn Ăn xong thu dọn ngủ là hơn. Người đá vỗ tay cười ha hả Gái gỗ đờn tranh ngươi cũng đờn". Thiền lâm tượng khí tiên quyển 11 nói: 10888

"Tuy những việc ấy không nhất định, nhưng phần nhiều có các việc trái ngược, khó khăn.

Lại vì trường hợp thuyết pháp này không nói rõ là việc gì, cho nên gọi là Nhân sự".

NHÂN TAM TƯỚNG

Phạm: Liígasya trairùpyam.

Cũng gọi Tam hướng.

NHÂN TAM TƯỚNG

10889

N 3613 Tiếng dùng trong Nhân minh. Ba tướng của Nhân. Tức 3 điều kiện mà chi Nhân(lí do)trong luận thức Nhân minh bắt buộc phải có đầy đủ mới là Nhân chính xác. Đó là: 1. Biến thị tông pháp tính: Nhân phải có quan hệ hoàn toàn với Tông. 2. Đồng phẩm định hữu tính: Phải quyết định có tính cách của Đồng phẩm. 3. Dị phẩm biến vô tính: Phải tuyệt đối không có tính cách của Dị phẩm. Ví dụ: Tông: Con người phải chết. Nhân: Vì là sinh vật vậy Trong đó, "Vì là sinh vật vậy" hoàn toàn có quan hệ với "con người". Vì con người cũng là sinh vật. Nhân có quan hệ với tính cách của Tông là thế và hoàn toàn chính xác. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại sớ tư sao Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Đồng Phẩm Định Hữu Tính, Dị Phẩm Biến Vô Tính). NHÂN TẠO HOA Hoa nhân tạo, thường được làm bằng vải, gỗ, giấy, đồng...

dùng để thờ trên bàn Phật. Theo Quán mộc tôn nghi trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4, thì mỗi ngày tắm Phật, nên bày các thứ hoa thơm cỏ lạ để cúng dường, nhưng vào mùa đông hiếm có hoa tươi, nên cắt giấy hoặc lụa làm hoa nhân tạo để cúng dường trước tượng Phật, trông cũng rất đẹp. Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 10890

133 trung) nói: "Ở giữa đàn bát giác cao 1 trượng 6, đặt 1 hoa sen nhân tạo bằng vàng bạc đồng hoặc gỗ". Trong các chùa viện hiện nay cũng có nơi dùng gỗ làm hoa sen rồi sơn son thiếp vàng để thờ cúng trước bàn Phật, gọi là Thường hoa, Mộc hoa, Mộc liên hoa. Trong các trường hợp khác, như nghi thức lễ tang, người ta cũng dùng hoa giấy. [X. Trần thiêm khái nang sao Q.15]. NHÂN TẬP SINH DUYÊN Bốn hành tướng của Tập đế trong 16 hành tướng của Tứ đế. Tức khi quán xét về Tập đế thì trước hết quán tất cả hoặc nghiệp đều là nhân sinh ra quả khổ, gọi là Nhân; thu tập các quả khổ và làm cho chúng hiện khởi, gọi là Tập; khiến cho quả khổ nối nhau không dứt, gọi là Sinh; tập thành quả khổ và làm cho quả khổ thành tựu, gọi là Duyên. (xt. Thập Lục Hành Tướng, Tứ Đế). NHÂN TẾ ..... Phạm: Puruwamedha. Dùng người làm vật hi sinh trong lễ tế Tô ma của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa. Lễ tế này giống như lễ tế dùng ngựa làm con sinh, nhưng vì dùng ngựa không thể đạt được điều mong cầu lớn hơn nên mới dùng người làm vật hi sinh để tế, nên gọi là Nhân tế. Chương 30 trong Bạch nhu phệ đà liệt kê 184 hạng người được dùng làm con sinh, trong đó, có hạng trộm cắp, ca sĩ, kĩ nữ, đàn bà giặt áo v.v... Về cách tế sinh thì có nhiều thuyết khác nhau, có thuyết nói bắt người nhảy vào lửa, hoặc sau khi lễ bái thần Thái dương phải ẩn vào trong núi cho đến 10891

hết đời.
NHÂN THÀNH GIẢ
.....
Hết thảy các pháp hữu vi đều do nhân duyên tạo thành, nên thể của chúng là giả chứ chẳng phải thực. Là 1 trong 3 giả(Nhân thành giả, Tương tục giả, Tương đãi giả).
NHÂN THÀNH GIẢ
10892

N 3614 Nói theo tâm pháp thì Nhân thành giả là do tâm năng duyên, duyên theo pháp trần của ngoại giới mà sinh ra. Còn nói theo sắc pháp thì về mặt chính báo, Nhân thành giả là do nghiệp lực nương gá vào cha mẹ mà được thân người; về mặt y báo, Nhân thành giả là các vật thể do sự hòa hợp của 4 cực vi sắc, hương, vị, xúc mà được hình thành. [X. Ma ha chỉ quán Q.5, hạ]. (xt. Tam Giả Thi Thiết). NHÂN THÁP Tháp Phật. Vì trong danh hiệu Thích ca mâu ni Phật thì từ "Thích ca" (Phạm: Zàkya hoặc Zakya) là tên dòng họ, Hán dịch là Năng nhân (dòng họ hay làm điều nhân từ), vì thế tháp Phật được gọi là Nhân tháp, chùa Phật được gọi là Nhân từ....., Phật gọi là Nhân tiên ..... NHÂN THÂN ..... Chỉ cho thân người trong thế gian. Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 64 (Đại 10, 346 trung) nói: "Được thân người là khó". Phạm võng kinh Bồ tát giới tự (Đại 24, 1003 thượng) nói: "Một khi đã mất thân người, muôn kiếp khó lại được nữa". Kinh Đại bát niết bàn quyển 23 (Đại 12, 498 hạ) nói: "Thân người khó được, ví

như hoa ưu đàm". NHÂN THÂN NGƯU Mang thân người mà tâm trí thì như con bò, ví dụ người chưa nghe Phật pháp, không 10893

có trí tuệ. Luận Đại trí độ quyển 5 (Đại 25, 101 trung) nói: "Có trí tuệ mà không nghe nhiều thì chẳng biết thực tướng. (...) Nghe nhiều mà không có trí tuệ thì cũng không biết thực nghĩa. (...) Còn không nghe nhiều cũng không có trí tuệ, thì đó là Nhân thân ngưu (bò mang thân người)". NHÂN THẬP TỨ QUÁ ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Mười bốn lỗi của Nhân. Trong Tam chi tác pháp (luận thức 3 phần)của Nhân minh, do phần thứ 2 là Nhân(lí do)không chính xác mà tạo thành 14 lỗi, được chia làm 3 loại: 1. Bốn lỗi bất thành, gồm: Lưỡng câu bất thành, Tùy nhất bất thành, Do dự bất thành và Sở y bất thành, đều do Nhân thiếu tướng thứ 1 tạo ra. 2. Sáu lỗi bất định, gồm: Cộng bất định, Bất cộng bất định, Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định, Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định, Câu phẩm nhất phần chuyển bất định và Tương vi quyết định bất định, đều do Nhân thiếu tướng thứ 2 hoặc thứ 3 tạo nên. 3. Bốn lỗi tương vi, gồm: Pháp tự tướng tương vi, Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tướng tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi, đều do Nhân cùng lúc thiếu cả tướng thứ 2 và tướng thứ 3 tạo nên. Lỗi thứ nhất: Lưỡng câu bất thành(Hai bên đều thấy Nhân này là sai). Cả người lập luận và người vấn nạn đều không thấy Nhân này có quan hệ với Tông pháp(danh từ trước của Tông). Như lập luận thức: 10894

Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì con mắt thấy được. Trong trường hợp trên, ai cũng biết rằng cái Nhân(lí do)"Vì là con mắt thấy được" chẳng dính dáng 1 chút gì đến âm thanh cả. Tông nói 1 đường Nhân nói một nẻo, chuyện đầu Ngô mình Sở và cả đôi bên lập luận và NHÂN THÂN NGƯU

10895

N 3615 địch luận đều thấy rõ lỗi ấy, cho nên gọi là Lưỡng câu bất thành. Lỗi thứ hai: Tùy nhất bất thành(Một bên không thừa nhận). Nghĩa là 1 bên thì cho là Nhân có quan hệ với Tông, còn 1 bên thì cho rằng Nhân không hoàn toàn có quan hệ với Tông. Chẳng hạn, đứng trước Thanh hiển luận sư mà Thắng luận sư lập luận: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì nó có tính cách được tạo ra. Nhưng chủ trương của Thanh hiển luận cho rằng âm thanh có trước khi phát âm, đến khi phát âm(nghĩa là có sự tác động)nó mới hiển rõ ra cho ta nghe thấy, chứ không phải lúc phát âm mới có, mới phát sinh. Do đó, âm thanh là thường có, không phải vô thường. Như thế, Nhân ở đây chỉ được người lập luận thừa nhận, còn đối phương thì không thừa nhận, cho nên gọi là Tùy nhất bất thành. Lỗi thứ ba: Do dự bất thành(Do dự). Trong trường hợp này Nhân có quan hệ với Tông hay không, chưa thể quyết định được, vì thế gọi là Do dự. Như có người từ xa xa trông thấy 1 đám gì đang bay lên, chưa rõ là mây, là khói hay sương mù, hoặc là bụi... mà lập luận thức. Tông: Đàng kia có lửa cháy. Nhân: Vì trông như có khói bay lên. Nhân trong luận thức này không thành lập được Tông, vì còn do dự không quyết, nên gọi là Do dự bất thành. Lỗi thứ tư: Sở y bất thành. Danh từ trước của Tông là chỗ dựa(sở y) 10896

của Nhân, nếu như danh từ trước không được đối phương thừa nhận thì Nhân này cũng bị lỗi. Nghĩa là nếu Tông phạm lỗi Sở biệt bất cực thành thì Nhân cũng bị luôn lỗi Sở y bất thành. Như Thắng luận sư đối với Vô không luận sư(người chủ trương không có hư không) mà lập luận thức: Tông: Hư không là thực có. Nhân: Vì là chỗ nương(sở y)của đức. "Hư không" là khái niệm được học phái Thắng luận công nhận là có thật, nhưng phái Vô không luận thì phủ nhận, cho là không có "thực thể", bởi thế, Nhân ở đây không có chỗ dựa nên phạm lỗi "Sở y bất thành". Bốn lỗi trên là do Nhân thiếu quan hệ với Tông, gọi là 4 lỗi Bất thành. Lỗi thứ năm: Cộng bất định(Có cả đồng phẩm và dị phẩm). Đây là trường hợp mà phạm vi của Tông quá rộng, bao hàm cả tính cách đồng phẩm và tính cách dị phẩm của Tông. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với đệ tử Phật mà lập luận: Tông: Âm thanh là thường còn. Nhân: Vì có tính cách đo lường được. Trong trường hợp này, cái Nhân(lí do) "Vì có tính cách đo lường được" có thể thành tựu cho đồng phẩm của Tông (như cái bình...), mà cũng có thể thành tựu cho dị phẩm của Tông (như hư không). Như vậy không thể xác định được rằng Tông đúng hay không đúng, nên gọi là Bất định. Lỗi thứ sáu: Bất cộng bất định(không có đồng phẩm cũng không có dị phẩm). Trong trường hợp này thì phạm vi của Nhân lại hẹp quá, chẳng liên quan gì đến 10897

tính cách đồng phẩm mà cũng không dính líu gì đến tính cách dị phẩm. Như lập luận thức: Tông: Âm thanh là thường còn. Nhân: Vì là cái nghe được vậy. Trong trường hợp này, những cái thường còn(đồng phẩm của Tông)và những cái vô thường(dị phẩm của Tông), không 1 cái gì có tính cách "nghe được" cả. Nói cách khác, ngoài âm thanh ra, trên thế giới này không còn có 1 cái gì có tính cách "nghe được" nữa. Như vậy, Nhân chẳng có liên quan gì với đồng phẩm hay dị phẩm và do đó không NHÂN THẬP TỨ QUÁ

10898

N 3616 thể biện minh cho sự thành lập của Tông, mà cũng chẳng tìm đâu ra 1 ví dụ. Cho nên bị lỗi Bất định. Lỗi thứ bảy: Đồng phần, Dị toàn bất định (Có 1 phần đồng phẩm và toàn phần dị phẩm). Trong trường hợp này Nhân có 1 phần đồng phẩm và toàn phần dị phẩm. Như lập luận thức: Tông: Nguyễn văn A là đàn bà. Nhân: Vì không sinh con. Đàn ông không sinh con, đàn bà cũng có người không sinh con. Như vậy, đồng phẩm chỉ có một phần thôi và 1 phần không(nghĩa là chỉ có 1 số đàn bà không sinh con, chứ không phải toàn thể đàn bà không sinh con), còn dị phẩm lại hoàn toàn có(nghĩa là toàn thể Nguyễn văn A đều không sinh con). Trong trường hợp này, cái Nhân "Vì không sinh con" không thể xác định được Nguyễn văn A là đàn ông hay đàn bà, cho nên bị lỗi Bất định. Lỗi thứ tám: Dị phần, đồng toàn bất định(Có tính cách đồng phẩm mà lại bị xen vào 1 ít dị phẩm). Trong trường hợp này Nhân cũng bị lỗi Bất định. Như lập luận thức: Tông: Nguyễn văn A là đàn ông. Nhân: Vì không sinh con. Toàn thể đàn ông không sinh con đã đành, nhưng đàn bà cũng có người không sinh con, thế là Nhân bị xen vào 1 phần dị phẩm, cho nên phạm lỗi Bất định. Lỗi thứ chín: Câu phần bất định(Có 1 ít đồng phẩm và 1 ít dị phẩm). Nhân có 1 phần đồng phẩm và cũng có 10899

1 phần dị phẩm, nhưng không đủ tính cách quan hệ với Tông, do đó không xác định sự thành lập Tông. Như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập luận thức: Tông: Âm thanh là thường còn. Nhân: Vì không có tính chất ngại. Trong trường hợp này, "thường còn" lấy hư không, cực vi... làm đồng phẩm, như thế thì "Vì không có tính chất ngại" chỉ đúng với hư không chứ không đúng với cực vi(bởi lẽ cực vi cũngcòn là vật chất, vẫn có tính chất ngại). Hoặc lấy cái bình, niềm vui... làm đồng phẩm thì "Vì không có tính chất ngại" đúng với niềm vui mà không đúng với cái bình... Như vậy, Nhân đồng thời cùng quan hệ 1 phần với đồng phẩm và 1 phần với dị phẩm, không xác định được Tông là "thường còn" hay "vô thường", cho nên bị lỗi bất định. Từ lỗi thứ 5 đến lỗi thứ 9, là do thiếu tính cách đồng phẩm hoặc bị xen lẫn tính cách dị phẩm mà có, gọi là 5 lỗi Bất định về Nhân. Lỗi thứ mười: Tương vi quyết định bất định, cũng gọi Tương vi quyết định. Đây là 1 lỗi đặc biệt trong 33 lỗi Nhân minh. Trong 5 lỗi(từ lỗi thứ 5 đến lỗi thứ 9) được trình bày ở trên, đều do Nhân thiếu mất tướng thứ 2 hoặc tướng thứ 3 mà gây ra, do đó, không quyết định được sự thành lập Tông, nên là những lỗi Bất định. Nhưng lỗi thứ 10 không thuộc vào loại Bất định trên, vì, đứng về mặt lập luận mà nói thì Nhân trong trường hợp này đầy đủ cả 3 tướng, có thể chứng minh cho Tông, chứ không phải bất định như 5 trường hợp nói trên. Vấn đề ở đây là: Người lập luận chủ trương âm thanh là vô thường, kẻ đối 10900

phương thì chủ trương ngược lại: Âm thanh là thường còn. Tông nghĩa của 2 bên trái nhau, nhưng Nhân của 2 bên đều có đủ điều kiện thành lập Tông(nghĩa là đủ cả 3 tướng), nên không thể quyết định ai phải ai trái, để đến nỗi bị lỗi này. Trường hợp có thể gọi là "bất phân thắng bại", nhưng theo luận lí Nhân minh thì 2 bên bại cả, vì luận thức của đôi bên đều sai nên mới đến nỗi như thế. Cũng như trên đã nói, phái Thắng luận chủ trương "Âm thanh là vô thường", đứng trước phái Thanh sinh luận chủ trương "Âm NHÂN THẬP TỨ QUÁ

10901

N 3617 thanh là thường còn" mà lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì là do sự động tác mà có ra. Dụ: Như cái bình... Đó là 1 luận thức mà phần Nhân hoàn toàn đầy đủ, không thiếu 1 điều kiện nào trong 3 tướng. Nhưng, vì phái Thanh sinh luận cùng với phái Thắng luận đều thừa nhận là "tính chất của âm thanh có thể nghe được", có thể là "thường còn", cho nên phái Thanh sinh luận lại đối với Thắng luận mà lập: Tông: Âm thanh là thường còn. Nhân: Vì là cái nghe được. Dụ: Ví như tính chất của âm thanh. Vì cả 2 phái đều thừa nhận "tính chất âm thanh có thể nghe thấy, có thể thường còn" nên luận thức sau vẫn đầy đủ 3 điều kiện(phái Thanh sinh luận liệt tính chất âm thanh vào đồng phẩm với Tông). Luận thức của 2 bên đều đầy đủ, không ai thuyết phục được ai, như vậy, trên lập trường Nhân minh đều bị lỗi bất định. Lập luận đúng, nhưng không tìm thấy lỗi của đối phương nên cũng bị lỗi. Trong trường hợp như thế thì phải dùng 1 thứ Nhân hoàn toàn hơn để thuyết phục đối phương. Lỗi thứ mười một: Pháp tự tướng tương vi(Trái với chủ trương của Tông). "Pháp" là danh từ sau(hậu trần)của Tông, trái với ý nghĩa của Tông. Như lập luận thức: Tông: Anh A sẽ không phải chết. Nhân: Vì anh ta là 1 sinh vật. Không một sinh vật nào mà sẽ không 10902

chết, như vậy rõ ràng "sinh vật" đã mâu thuẫn với ý nghĩa "sẽ không phải chết", nên phạm lỗi Pháp tự tướng tương vi. Lỗi thứ mười hai:Pháp sai biệt tương vi (Trái với chủ trương của Tông). Lỗi này do Nhân trái với ý nghĩa ẩn tàng trong Tông. Như muốn chứng minh sự tồn tại của 1 nguyên lí duy nhất sáng tạo ra muôn vật mà lập luận thức: Tông: Muôn vật phải là do 1 cái gì khác tạo ra. Nhân: Vì tự mình không thể tạo ra mình được. Dụ: Ví như đồ vật nhân tạo. Đứng về phương diện ngôn ngữ mà nhận xét, thì luận thức trên đây không có 1 lỗi nào có thể chỉ trích hay bác bỏ được. Thiên chúa giáo chủ trương Thần tạo ra muôn vật và ở ngoài vòng muôn vật. Và câu "do 1 cái gì khác tạo ra" ấy không phải là 1 nguyên nhân khác, 1 điều kiện khác mà chính là muốn nói "do 1 vị thần duy nhất tạo ra". Chỉ vì sợ bị lỗi bất cực thành nên phải nói gián tiếp như thế. Tại sao? Vì cái Nhân "tự mình không thể tạo ra mình được" đã là mâu thuẫn hẳn với ý nghĩa của Tông rồi. Vì nếu mình không thể tự tạo ra mình, thì vị thần duy nhất kia do ai tạo ra? Không lẽ vị thần ấy lại tự tạo ra mình? Lỗi thứ mười ba: Hữu pháp tự tướng tương vi(Trái với danh từ trước). Lỗi này là do Nhân trái với ý nghĩa trong danh từ trước(tiền trần)của Tông. Như Thắng luận sư lập luận thức: Tông: Tính có không phải là Thực, là Đức, là Nghiệp. Nhân: Vì có 1 Thực, vì có Đức, Nghiệp. Trong trường hợp này, Nhân dùng "tính 10903

có"(Hữu tính) để phủ định Thực, Đức,

Nghiệp, nhưng đồng thời cũng lại phủ định luôn cả Tính có. Vì thế nên bị lỗi.

Lỗi thứ mười bốn: Hữu pháp sai biệt tương vi(Mâu thuẫn với ý nghĩa ẩn tàng trong danh từ trước của Tông).

Như lập luận thức:

Tông: Có một đấng thường trụ.

Nhân: Vì không có hình tướng.

Ý của người lập luận là muốn lập 1 đấng

Tạo hóa tạo ra muôn vật, nhưng nếu bị đối phương bác bỏ bằng luận thức:

Tông: Đấng ấy của ông là thường trụ,

NHÂN THẬP TỨ QUÁ

10904

N 3618 nhưng không tạo ra được vật gì cả. Nhân: Vì không có hình tướng. Thì người lập luận sẽ bị lỗi "mâu thuẫn với ý nghĩa ẩn tàng trong danh từ trước của Tông" mà mình muốn thành lập. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại sớ tư sao Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân Minh Tam Tướng, Nhân Minh). NHÂN THỂ Tiếng dùng trong Nhân minh. Trong luận thức Nhân minh, ý nghĩa của Nhân(lí do)đối với danh từ trước(Hữu pháp) của Tông được cả 2 bên lập luận và địch luận thừa nhận. Như lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì là do tính tác động tạo ra. Trên đây, ý nghĩa "do tính tác động tạo ra" là Nhân thể, được cả Thanh luận sư và tín đồ Phật giáo công nhận. Lại khi giải thích Nhân thể phải dựa vào ngôn ngữ, phân biệt Nhân thể phải nhờ trí tuệ, vì thế Nhân thể có 6 nghĩa, gọi là Lục nhân, gồm 3 sinh nhân của người lập luận là: Ngôn sinh nhân, Trí sinh nhân và Nghĩa sinh nhân. Vì 3 nhân này có thể làm cho địch luận(người vấn nạn) sinh ra sự hiểu biết, nên gọi là Sinh nhân.

Và 3 liễu nhân của người địch luận là: Trí liễu nhân, Ngôn liễu nhân và Nghĩa liễu nhân. Vì 3 nhân này có thể làm cho người địch luận hiểu rõ (liễu ngộ)được lí nghĩa của người lập luận, cho nên gọi là Liễu nhân. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần cuối]. (xt. Lục Nhân, Nhân Minh). 10905

NHÂN THI THIẾT LUẬN Pàli: Puggala-paĩĩatti. Hán âm: Bổ đặc già la bộn na đế. Tác phẩm, phân loại và thuyết minh về Bổ đặc già la, là 1 trong 7 bộ luận bằng tiếng Pàli của Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền. Nội dung chủ yếu của luận này là bàn về Nhân ngã thi thiết trong 6 thi thiết(Uẩn, Xứ, Giới, Căn, Đế, Nhân ngã)và về các chủng loại của nhân ngã. Toàn bộ chia làm 2 phần: Phần Luận mẫu (Pàli: Màtikà) và phần Giải thuyết. Phần Giải thuyết là bộ phận chủ yếu của sách này. Phổ thông cho rằng sách này và luận Phân biệt là 2 trứ tác sớm nhất trong 7 bộ luậnPàli, đồng thời, giữa luận này và phẩm Nhân trong luận Xá lợi phất a tì đàm(Hán dịch)cùng với luận Tập dị môn túc có quan hệ mật thiết với nhau. Hiện nay nguyên văn của luận này đã được xuất bản cùng với các bản dịch tiếng Anh (A Designation of Human Types, P.T.S.1924) và tiếng Nhật (quyển 47 trong Đại tạng kinh Nam truyền). [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; A tì đạt ma luận thư chi nghiên cứu; A History of PàliLiterature by B.C.Law]. NHÂN THIÊN Chỉ cho cõi người và cõi trời trong 10 cõi, 6 đường. Kinh Hoa nghiêm quyển 5 (Đại 9, 424 thượng) nói: “Lìa bỏ thú vui của cõi trời, cõi người, thường hành tâm đại từ”. PhẩmTòng địa dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 41 trung) nói: “Thường ưa nơi vắng lặng, siêng năng tinh tiến, chưa từng nghỉ ngơi, cũng không trụ nơi cõi người, cõi trời”. 10906

[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán
Q.2].
NHÂN THIÊN BẢO GIÁM
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đàm tú soạn vào đời Nam Tống, được khắc bản in vào
NHÂN THIÊN BẢO GIÁM
10907

N 3619 khoảng năm Thiệu định (1228-1233) đời vua Lí tông. Về nội dung, tác giả đã căn cứ vào kinh, luật, luận của Phật giáo, các sách Nho và Lão, biên tập vài trăm điều mục gồm những đoạn văn có lời hay ý đẹp về gương tu hành và những điều cần biết của người học đạo. NHÂN THIÊN NHÃN MỤC Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Hối nham Trí chiêu soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 48. Nội dung sách này thu tập những thiên văn thơ, kệ tụng, lời khai thị đại chúng của các bậc Tổ sư và cương yếu của 5 phái Thiền tông đương thời: Lâm tế, Vân môn, Tào động, Qui ngưỡng và Pháp nhãn để nêu rõ đặc trưng của 5 phái. Sách này và luận Tông môn thập qui của ngài Pháp nhãn Văn ích rất nổi tiếng trong Thiền lâm Trung quốc. NHÂN THIÊN THẮNG DIÊU THIÊN QUẢ Quả báo tốt đẹp của 2 cõi trời, người trong 6 đường. So với quả báo của 4 cõi khác(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la)thì có thể nói quả báo của cõi trời, cõi người tốt đẹp hơn nhiều, nên gọi là Thắng diệu thiện quả(quả tốt đẹp vượt trội). NHÂN THIÊN TRÍ KÍNH NGUYÊN Cũng gọi Linh thành tôn đức nguyện, Văn danh tu hành đắc tha kính ích nguyện, Văn danh đắc ích nguyện, Tác lễ trí kính nguyện, Văn danh tu

hành chúng sở kính trọng nguyện, Văn danh kính trọng nguyện. 10908

Nguyện thứ 37 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà ghi trong kinh Vô lượng thọ. Lời văn nguyện tùy các bản dịch bất đồng mà có hơi khác nhau. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 hạ) chép: "Khi tôi thành Phật, các trời và người ở vô lượng bất khả tư nghị thế giới của chư Phật trong 10 phương, nếu nghe danh hiệu của tôi mà 5 vóc sát đất, hay cúi đầu làm lễ, vui mừng tin ưa, tu hạnh Bồ tát, thì sẽ được tất cả trời và người chí thành cung kính. Nếu không như thế thì tôi không chứng ngôi Chính giác". [X. Vô lượng thọ Như lai hội (bản dịch đời Đường); kinh Vô lượng thọ trang nghiêm (bản dịch đời Tống); Vô lượng thọ kinh sao; Cửu phẩm vãng sinh nghĩa]. NHÂN THUẬN DƯ PHƯƠNG Từ ngữ hiển bày sự sai biệt giữa trời, người, Thanh văn... ở cõi Tịnh độ cực lạc. Nhân là vì lẽ; Thuận là thuận theo; Dư phương chỉ cho các thế giới rộng lớn được giáo hóa. Tịnh độ cực lạc thực ra không có sự sai khác giữa người và trời, nhưng vì lí do tiếp dẫn chúng sinh ở các thế giới trong 10 phương, nên thuận theo tướng của thế giới mà lập ra các tên gọi người, trời... "Thuận theo" có 3 nghĩa: 1. Nói theo bản nghiệp: Theo lời ngài Nghĩa tịch được trích dẫn trong Lục yếu sao quyển 4, thì trong số những người vãng sinh, có người được sinh làm người, có người được sinh làm trời, khi họ sinh về Tịnh độ, tuy hình dáng không khác nhau, nhưng vì thuận theo bản nghiệp của họ mà có tên gọi người, trời... 2. Nói theo chỗ ở: Kinh Đại phương 10909

đẳng đại tập quyển 4 có nói về tướng của cõi Phật Tịnh quang minh, theo đó thì trong cõi Phật không có tên gọi Nhị thừa, tất cả đều là Bồ tát bất thoái chuyển, các vị Bồ tát sống lâu nửa kiếp, không có người, trời khác NHÂN THUẬN DƯ PHƯƠNG

10910

N

3620 nhau, ở trên mặt đất là người, trụ trên hư không là trời.

3. Nói theo tên gọi cũ: Vãng sinh luận chú quyển thượng cho rằng Thanh văn là từ phương khác sinh về Tịnh độ, vì vẫn dùng tên cũ nên gọi là Thanh văn.

[X. kinh Vô lượng thọ; Tán A di đà Phật kệ].

NHÂN TIÊN

.....

Từ tôn xưng đức Phật.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 2 (Đại 12, 375 hạ) nói: "Xa lìa bậc Nhân tiên, không thể cứu được nữa".

NHÂN TÍNH

.....

Phạm,Pàli: Sìvali.

Hán âm: Thi lợi ca, Thi bà la, Thế bạt la,

Thi bạt la.

Cũng gọi Nhân cát.

Đệ tử của đức Phật, thuộc dòng Sát đế lợi. Ngài bẩm tính nhân từ nên gọi là Nhân tính.

Vào các kiếp quá khứ, Ngài thường đem tiền của tặng cho người nghèo, nhờ thiện nghiệp ấy nên nhiều đời Ngài được sinh vào cõi trời, cõi người, phúc đức đầy đủ. Đến khi đức Phật ra đời, Ngài được làm đệ tử, chứng quả A la hán, được xếp vào hàng "Chúng đồng văn"(Đại chúng cùng nghe) trong hội tọa kinh Vô lượng thọ.
[X. kinh Ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi; luận Đại trí độ Q.24].
NHÂN TÔN

.....

10911

Bậc tôn quí trong loài người, là từ tôn xưng đức Phật. Phẩm Tựa kinh Tăng nhất a hàm (Đại 2, 550 thượng) nói: "Bậc nhân tôn nói Lục độ ba la mật". NHÂN TRÍCH LUẬN Cũng gọi Nhân nhất trích luận. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp xứng người Nam Ấn độ soạn vào khoảng thế kỉ VI, VII, 1 trong 7 bộ luận về Nhân minh. Nội dung nói rõ về qui tắc thành lập Nhân(lí do). Theo qui định của 3 chùa lớn thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng thì luận này được xếp vào loại sách nhập môn của người học tập Nhân minh. Về sách chú thích luận này thì có Quảng chú của ngài Luật thiên. NHÂN TRUNG HỮU QUẢ ..... Phạm:Sat-kàrya. Trong nhân có sẵn tính chất của quả. Đây là chủ trương của học phái Số luận trong 6 phái Triết học ở Ấn độ đời xưa. Học phái này cho rằng sự sinh thành của muôn vật là sự khai phát của tự tính, vì thế trong tự tính tự nhiên đã có sẵn tính chất quả của muôn vật, như từ cát không thể ép cho ra dầu, nhưng ép vừng (mè)thì được dầu; nếu trong nhân không có sẵn tính quả thì không thể sinh ra quả. Thuyết này ngược lại với thuyết "Trong nhân không quả" của học phái Thắng luận. [X. luận Kim thất thập Q.thượng; luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9; Ma ha chỉ quán Q.10, thượng]. (xt. Nhân Trung Vô Quả). NHÂN TRUNG HỮU QUẢ TÔNG 10912

Cũng gọi Nhân trung hữu quả luận. Tông phái ngoại đạo chấp trước trong nhân của các pháp đã có sẵn tính chất của quả, 1 trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại. Ngoại đạo này chủ trương trong nhân NHÂN TRUNG HỮU QUẢ TÔNG

10913

N 3621 đã có tính chất của quả rồi, chẳng hạn muốn có gạo nếp thì phải cấy lúa nếp, chứ trồng ngô thì không thể có được gạo nếp. [X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Nhân Trung Hữu Quả, Vũ Chúng Ngoại Đạo). NHÂN TRUNG NGƯU VƯƠNG Cũng gọi Nhân trung tượng vương, Nhân trung long vương, Nhân trung sư tử, Nhân trung liên hoa phân đà lợi, Nhân trung trượng phu, Nhân trung lương mã, Nhân sư tử, Nhân trung đặc ngự. Đức hiệu của Phật. Ngưu vương, Tượng vương, Long vương, Liên hoa phân đà lợi v.v... trong loài người là những lời khen ngợi đức hạnh rộng lớn vô biên của Phật ví như sức mạnh của trâu chúa, rồng chúa, voi chúa và sự quí hiếm của hoa sen trắng... vậy. Theo luận Du già sư địa quyển 82, thì do Phật có cái đức chế ngự đại chúng nên gọi là Nhân trung ngưu vương. [X. kinh Li cấu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp; luận Đại trí độ Q.8]. NHÂN TRUNG PHÂN ĐÀ LỢI HOA I. Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa. Phạm: Puịđarìka. Hán dịch: Bạch liên hoa. Hoa sen trắng trong loài người. Vì hoa sen trắng thanh khiết,

quí hiếm nên được dùng làm đức hiệu của Phật. [X. kinh Niết bàn Q.18 (bản Bắc)]. II. Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa. Từ ngữ khen tặng người niệm Phật. Vì 10914

những người niệm Phật là rất quí, như hoa sen trắng. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. Liên Hoa). NHÂN TRUNG SƯ TỬ ..... I. Nhân Trung Sư Tử. Cũng gọi Nhân hùng sư tử, Nhân sư tử vương, Nhân sư tử. Sư tử trong loài người. Từ ngữ tôn xưng đức Phật. Vì Ngài là bậc hùng dũng nhất trong loài người, giống như sư tử là chúa của trăm loài thú. Theo luận Đại trí độ quyển 7, sư tử một mình đi giữa các loài thú mà không sợ hãi, có thể hàng phục tất cả. Đức Phật cũng thế, ở trong 96 thứ ngoại đạo mà hàng phục tất cả, chẳng sợ hãi, nên gọi là Nhân sư tử. [X. kinh Niết bàn Q.33 (bản Bắc); kinh Vô lượng thọ]. II. Nhân Trung Sư Tử. Tiếng tôn xưng ngài Phật đà tư na. Theo lời Bạt trong Trị thiền bệnh bí yếu pháp, thì vị sa môn Đại thừa tên là Phật đà tư na là bậc thiên tài xuất chúng, một mình đi qua các nước, có thể tụng nửa ức kệ, thông suốt pháp thiền, người đời gọi ngài là Nhân trung sư tử. [X. luận Đại trí độ Q.8]. NHÂN TRUNG TAM ÁC ..... Ba hạng người ác trong loài người. Tức là: Hạng Nhất xiển đề, người phỉ báng Đại thừa và người phạm 4 giới cấm nặng(sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối). (xt. Nhất Xiển Đề, Tứ Trọng Cấm). NHÂN TRUNG THỤ 10915

Cây giữa loài người, đức hiệu của Phật. Thân nghiệp của Phật có khả năng làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, diệt tan nhiệt não, cũng như cây cối che mát cho mọi loài. NHÂN TRUNG THỤ

10916

N 3622 Kinh Nhân vương quyển thượng (Đại 8, 838 thượng) nói: “Đấng Pháp vương vô thượng như cây đại thụ giữa loài người, tỏa bóng che mát khắp vô lượng chúng sinh”. NHÂN TRUNG THUYẾT QUẢ ... ... Phạm:Sat-kàrya-vàda. Đối lại: Quả trung thuyết nhân. Trong “nhân” nói “quả”, tức là đối với nguyên nhân mà giả đặt ra cái tên gọi kết quả. Trong trường hợp dùng sự quan hệ giữa sợi(nhân)và quần áo(quả)làm ví dụ, rồi nếu nói “sợi tức là quần áo” thì đó là trong nhân nói quả; còn nếu nói “quần áo tức là sợi” thì đó là trong quả nói nhân. Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 37 (bản Bắc) thì đức Như lai có khi trong nhân nói quả, có khi trong quả nói nhân. Như người thế gian nói “đất sét tức là bình”, “sợi tức là áo”... đó là trong nhân nói quả; còn nếu nói “trâu tức là cỏ nước”, “người tức là ăn” thì đó là trong quả nói nhân. [X. luận Đại trí độ Q.18, 31, 43; luận Thành thực Q.15]. (xt. Quả Trung Thuyết Nhân). NHÂN TRUNG TÔN ..... Bậc tôn quí nhất trong loài người, là từ ngữ kính xưng đức Phật. Phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 4 trung) nói: “Có đức Phật, bậc nhân trung tôn, hiệu là Nhật nguyệt đăng minh”. NHÂN TRUNG VÔ QUẢ 10917

Phạm:A-sat-kàrya. Đối lại: Nhân trung hữu quả. Nghĩa là trong nhân không nhất định đã có sẵn tính chất của quả. Đây là chủ trương của học phái Thắng luận trong 6 phái Triết học ở Ấn độ đời xưa. Học phái này cho rằng nhân có 2 loại là nhân hòa hợp và nhân không hòa hợp, phải cần có các nhân hòa hợp mới có quả, như đất sét tuy là nhân của cái bình, nhưng phải đợi các trợ nhân thì mới thành bình, bởi thế phái này lập thuyết nhân quả khác nhau. [X. luận Kim thất thập Q.thượng; Trung quán luận sớ Q.2,

phần đầu; Bách luận sớ Q.hạ, phần đầu; Ma ha chỉ quán Q.10, thượng]. (xt. Nhân Trung Hữu Quả). NHÂN TRỰC ... .. Chức vụ thuộc Trực đàn liêu trông coi việc trao nhân duyên huyết mạch trong pháp hội truyền giới của Thiền lâm. [X. Thụ giới hội tác pháp trong Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2]. NHÂN TỰ ..... I. Nhân Tự. Chỉ cho chữ (hùô, Hồng). Chữ Hồng là chủng tử của bồ tát Quang, có nghĩa diệt trừ sạch nghiệp nhân nên gọi là Nhân tự. Chữ Hồng cũng là chủng tử của đức A súc Như lai, biểu thị đức của tâm bồđêtrong sạch. Cứ theo kinh Du kì, từ Nhân tự kim cương có năng lực phát sinh lửa mạnh, thiêu đốt những sự không tốt lành. II. Nhân Tự. Chỉ cho chữ (a), chữ (a#, ác). Chữ A là chủng tử của tâm bồ đề, có nghĩa là 10918

nhân nên gọi là Nhân tự. Chữ Ác là chủng tử của Kim cương tát đỏa trong hội Yết ma, thể của nó lấy tâm bồ đề làm nhân nên gọi là Nhân tự. NHÂN TƯỚNG Tướng nhân sinh ra muôn pháp, 1 trong NHÂN TƯỚNG

10919

N 3623 3 tướng của thức A lại da. Thức A lại da có năng lực thu giữ hết thảy chủng tử, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp, vì thế gọi là Nhân tướng. Nhân tướng có 2 nghĩa: 1. Y trì nhân: Giữ gìn chủng tử các pháp không để mất. 2. Sinh khởi quán: Chủng tử chính là nhân duyên gần để hiện khởi các pháp. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.4]. (xt. A Lại Da Tam Tướng). NHÂN VẬT THỦY NGHĨA LUẬN Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khang pháp sướng soạn vào đời Đông Tấn, hiện đã thất lạc. Nội dung sách này thuật lại các cuộc luận bàn về những điều không tưởng của các nhân vật đương thời. Thời vua Thành đế (ở ngôi 326-342), ngài Khang pháp sướng cùng với các học giả Bát nhã như: Khang tăng uyên, Chi mẫn độ... đi về miền Nam, thường cầm phất trần tha thẩn ở chỗ ngã tư đường, mỗi khi gặp danh sĩ thì đàm luận suông từ sáng sớm đến chiều tối. Danh sĩ thời bấy giờ là Dữu lượng từng hỏi (Đại 49, 74 thượng): "- Cái phất trần này vì sao còn mãi? Khang pháp sướng đáp: - Người liêm khiết chẳng cầu, kẻ tham lam thì không cho, nên nó còn mãi". Thời Lục triều vì loạn lạc nên chúng tăng ở Hoa bắc lánh xuống miền Nam và thường tiếp xúc, đàm luận với các danh 10920

sĩ. Do đó, loại trứ tác như trên đã được soạn thuật để cho hợp với sở thích thanh đàm của giới quí tộc Giang nam đương thời.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Lương cao tăng truyện Q.4].
NHÂN VỊ
Đối lại: Quả vị.
Đồng nghĩa: Nhân địa.
Giai vị tu nhân Phật, tức là những giai vị tu hành, khi chưa chứng được quả Phật, cho nên gọi là Nhân vị.
(xt. Nhân Địa).
NHÂN VỊ VẠN HẠNH
Đối lại: Quả địa vạn đức.
Từ gọi chung muôn hạnh được tu ở
Nhân vị.

Muốn thành quả Phật thì lúc ở Nhân vị cần phải tu muôn hạnh, chứa góp muôn điều thiện, nhờ đó mới có thể chứng được quả Phật.
(xt. Quả Địa Vạn Đức).
NHÂN VIÊN QUẢ MÃN
Muôn hạnh ở nhân vị đã tròn, muôn đức ở quả vị đã đủ.
Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 thượng) nói:
“Ba tăng kì kiếp độ chúng sinh,
Siêng tu tám vạn ba la mật.
Nhân tròn quả đủ thành chính giác,
Thọ mệnh thường nhiên chẳng đến đi”.
NHÂN VƯƠNG
I. Nhân Vương.
Từ tôn xưng đức Phật. Đức Phật hiệu là
Năng nhân, là Pháp vương, nên gọi chung là Nhân vương.
II. Nhân Vương.
Chỉ cho 16 vị Quốc vương của 16 nước
10921
lớn ở Ấn độ thời xưa được ghi trong kinh
Nhân vương.
III. Nhân Vương.
NHÂN VƯƠNG
10922

N 3624 Cũng gọi Nhị vương tôn, Nhị thiên vương. Hai vị lực sĩ Kim cương được thờ ở 2 bên cổng chùa để thủ hộ. Vị bên trái là Mật tích kim cương, vị bên phải là Na la diên kim cương. (xt. Nhị Vương Tôn). NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH Cũng gọi Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật kinh, Nhân vương bát nhã ba la mật hộ quốc kinh, Nhân vương bát nhã kinh, Nhân vương kinh. Kinh, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 8. Kinh này được chia làm 8 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Quán không, phẩm Bồ tát giáo hóa, phẩm Nhị đế, phẩm Hộ quốc, phẩm Tán hoa, phẩm Thụ trì và phẩm Chúc lụy. Nội dung kinh này đức Phật nói cho 16 vị Đại quốc vương nghe về hạnh gìn giữ quả Phật, Thập địa và nhân duyên giữ gìn đất nước và nếu giảng nói, thụ trì kinh này thì được tiêu tai tăng phúc. Kinh này cùng với kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh là 3 bộ kinh hộ quốc; khi tu pháp hội Nhân vương thì tụng 3 bộ kinh này. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ thì kinh này có 3 người dịch là: Trúc pháp hộ, Cưu ma la thập và Chân đế. Đại đường nội điển lục và các bộ Mục lục sau đó đều theo thuyết trên. Nhưng Xuất tam tạng kí tập thì xếp kinh này vào Thất dịch tạp kinh lục(Những kinh mất tên người dịch). Còn Chúng kinh mục lục(Pháp kinh lục)quyển 2 đời Tùy thì 10923

xếp kinh này vào Nghi hoặc lục, cho rằng không phải do ngài Cưu ma la thập hoặc Trúc pháp hộ dịch. Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765) đời Đường, vua Đại tông ban sắc cho

Tam tạng Bất không dịch lại, lấy tựa đề là Nhân vương hộ quốc Bát nhã ba la mật đa kinh(gọi tắt: Nhân vương hộ quốc kinh, Tân dịch nhân vương kinh), gồm 2 quyển 8 phẩm, được thu vào Đại chính tạng tập 8, văn từ trong bản dịch này hơi giống với bản dịch cũ. Về sách chú sớ thì bản dịch của ngài Cưu ma la thập có: Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ 5 quyển(ngài Trí khải giảng, đệ tử Quán đính ghi), Nhân vương bát nhã kinh sớ 6 quyển(Cát tạng), Nhân vương kinh sớ 6 quyển(Viên trắc). Còn chú sớ bản dịch của ngài Bất không thì có: Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ 3 quyển (Lương bí), Nhân vương kinh sớ 4 quyển (Tịnh nguyên)v.v... [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.1 (Trí khải); Du già sư địa luận lược toản Q.10; Đại đường nội điển lục Q.2-4; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, 4, 6]. NHÂN VƯƠNG CHÚ Tức Đà la ni được nói trong kinh Nhân vương. Đà la ni này là pháp môn thù thắng của hết thảy chư Phật. [X. phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa]. NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH ĐẠO TRÀNG NIÊM TỤNG NGHI QUĨ Cũng gọi Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đà la ni niệm tụng nghi quĩ, Nhân vương hộ quốc bát nhã nghi quĩ, Nhân vương niệm tụng nghi quĩ. Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất 10924

không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nghi quĩ này giải thích phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ, đồng thời, nói rõ qui tắc kiến lập Nhân vương kinh pháp mạn đồ la NHÂN VƯƠNG CHÚ

10925

N 3625 và thứ tự tu pháp này. Toàn sách chia làm 5 khoa: 1. Nói rõ việc Bồ tát hiện uy đức. 2. Qui tắc kiến lập Mạn đồ la. 3. Pháp tắc vào đạo tràng. 4. Giải thích pháp quán Văn tự đà la ni. 5. Đà la ni quán tưởng bố tự luân. Trong Súc loát Đại tạng kinh, Nghi quĩ này được chia làm 2 quyển. Ngoài ra, Nhân vương bát nhã niệm tụng pháp do ngài Tam tạng Bất không dịch là do chỉnh lí khoa thứ 3 đến khoa thứ 5 trong nghi quĩ này mà thành 1 quyển(cũng được thu vào Đại chính tạng tập 19), văn từ hơi khác. NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ Cũng gọi Tân dịch Nhân vương bát nhã kinh sớ, Tân dịch Nhân vương kinh sớ. Kinh sớ, 3 quyển, do ngài Lương bí soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Đây là sách chú thích kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa 2 quyển, bản dịch của ngài Tam tạng Bất không đời Đường. Nội dung sách này trước hết giải thích sơ lược về đề kinh và đại ý kinh, kế đến lập 4 môn: Duyên khởi của kinh, Thuyết minh tông thể, Sở nhiếp sở bị và Giải thích kinh văn. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 16; Chư a xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng]. NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ KINH SỚ Kinh sớ, 5 quyển, do ngài Trí khải đời 10926

Tùy giảng, đệ tử Quán đính ghi, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Đây là sách chú thích kinh Nhân vương bát nhã ba la mật đa 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. Trước hết dùng Ngũ trùng huyền nghĩa trình bày đại ý của kinh, sau đó là giải thích văn kinh. Cứ theo Tùy Thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện, thì vào cuối thời Trần, ngài Trí khải có tuyên giảng kinh Nhân vương bát nhã 2 lần. Phương pháp chú thích kinh Nhân vương trong sách này đại khái cũng giống như cách chú thích

trong Thiên thai tam đại bộ, tức là cũng dùng Ngũ trùng huyền nghĩa, Tứ thích... để giải thích văn kinh, nhưng phần thích nghĩa thì kém sinh động, nên e rằng bộ kinh sớ này có lẽ đã do người đời sau soạn, rồi mượn tên của ngài Trí khải. [X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Đại minh tam tạng thánh giáo tam tạng mục lục; Duyệt tạng tri tân Q.36]. NHÂN VƯƠNG HỘI Cũng gọi Nhân vương trai, Nhân vương bát nhã hội, Nhân vương đạo tràng, Bách tòa đạo tràng, Bách tòa hội. Pháp hội tuyên giảng và tán thán kinh Nhân vương bát nhã để cầu nguyện mưa hòa gió thuận, đất nước thanh bình, nhân dân an lạc. Theo kinh Nhân vương, khi nước nhà bị tai nạn loạn lạc, nếu trì tụng kinh này thì mùa màng bội thu, dân giầu nước yên. Tại Trung quốc, vào năm Vĩnh định thứ 3 (559) đời vua Vũ đế nhà Trần thời Nam Bắc triều, vua ban sắc thiết lập Nhân vương 10927

đại trai trong cung, đó là khởi nguồn của loại pháp hội này. Từ đó về sau, mỗi năm cử hành pháp hội 2 lần, giảng kinh Nhân vương bát nhã. Năm Chí đức thứ 3 (585), Trần hậu chủ(kế vị Vũ đế)thỉnh Đại sư Trí khải chủ giảng Nhân vương bát nhã bách tòa ở điện Thái cực. NHÂN VƯƠNG HỘI

10928

N 3626 Năm Trinh quán thứ 3 (629) đời Đường, vua Thái tông ban sắc cho tăng ni trong kinh thành, ngày 27 hàng tháng hành đạo, giảng tụng kinh Nhân vương để cầu phúc cho nước nhà. Thời vua Đại tông, ngài Tam tạng Bất không dịch kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa (bản dịch mới), cũng nhiều lần lập hội giảng tụng, hoặc cầu mưa, hoặc cầu dẹp yên quân giặc. Đời sau, loại pháp hội này rất thịnh hành. Tại Nhật bản, Thiên hoàng Tề minh thiết lập pháp hội tu Nhân vương bát nhã lần đầu tiên vào năm Tề minh thứ 6 (660). Từ đó về sau, mỗi khi Thiên hoàng lên ngôi thì khắp nơi trên toàn quốc đều tu pháp hội Nhân vương bát nhã, gọi là Nhất đại nhất độ Nhân vương hội. Ngoài ra còn có hội Nhân vương lâm thời được cử hành vào những dịp lễ lớn của quốc gia, hội Nhân vương trong 2 mùa Xuân và Thu, hội Nhân vương của Mạc phủ v.v... Tại Cao li, từ vua Văn tông (1047-1082) trở về sau, cũng có nhiều lần thiết lập Bách tòa Nhân vương hội. [X. Phật tổ thống kỉ Q.6, 37, 39; Tùy Thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Quốc thanh bách lục Q.1; Tục cao tăng truyện Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14, 16; Nhật bản thư kỉ Q.26, 29, 30; Cao li sử Q.4-10]. NHÂN VƯƠNG KINH MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la được vẽ theo hình Nhân vương và Nhân vương đạo tràng niệm tụng nghi quĩ để dùng khi tu pháp kinh Nhân vương. Có 2 loại: 10929

1. Mạn đồ la treo trong đạo tràng: Trong Mạn đồ la này có vẽ 5 vị Bồ tát ở 5 phương là: Kim cương thủ, Kim cương bảo, Kim cương lợi, Kim cương dược xoa và Kim cương ba la mật đa. Rồi vẽ 5 thân Chính pháp luân của 5 vị Bồ tát này là: Phổ hiền, Hư không, Văn thù sư lợi, Tồi nhất thiết ma oán và Chuyển pháp luân. Sau hết, vẽ 5 thân Giáo lệnh của 5 Bồ tát là 5 vị Đại minh vương: Hàng tam thế, Cam lộ quân đồ lợi, Đại uy đức, Tịnh thân kim cương, Bất động, cùng các quyến thuộc. 2. Mạn đồ la trải trên đàn lớn: Trong 4 lớp của đàn, theo thứ tự vẽ thân Chính pháp luân của 5 vị Bồ tát ở 5 phương, hình Tam muội da của 4 Bồ tát nội cúng dường, 4 Bồ tát ngoại cúng dường và 4 Nhiếp bồ tát. [X. phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ]. NHÂN

VƯƠNG KINH PHÁP Pháp bí mật được tu theo tinh thần trong các kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa và Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng nghi quĩ để cầu giữ vững quốc gia, tăng trưởng tuổi thọ, thiên hạ thái bình và tiêu trừ 7 nạn(mặt trời mặt trăng, các ngôi sao, nước cuốn, lửa cháy, bão táp, khô hạn, chiến tranh). Đàn tràng được thiết trí khi tu pháp này gồm: Đàn lớn, đàn Hộ ma, đàn 12 vị trời và đàn Thánh thiên; kinh chú tụng trì là kinh Nhân vương và đà la ni Nhân vương bát nhã... Pháp này cùng với Thỉnh vũ kinh pháp, Khổng tước kinh pháp và Thủ hộ kinh pháp được gọi chung là Tứ đại pháp (4 pháp lớn). NHÂN VƯƠNG MÔN 10930

Cũng gọi Nhị vương môn. Cửa lầu an trí thần giữ gìn già lam(chùa viện). Cửa bên trái đặt thần Mật tích kim cương, cửa bên phải đặt thần Na la diên kim cương. Di tích của kiểu kiến trúc này hiện còn được thấy ở cửa tháp tại Ba hách đặc (Bharhut) bên Ấn độ. NHÂN VƯƠNG MÔN

10931

N

3627

NHÂN YẾT ĐÀ

Phạm: Aígada.

Cũng gọi Nhân kiệt đà.

Vị A la hán thứ 13 trong 16 vị Đại a la hán, cùng với 1.300 A la hán quyến thuộc trụ trong núi Quảng hiếp, giữ gìn Chính pháp, làm lợi ích cho loài hữu tình.

Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời

Đường vẽ hình tượng vị A la hán này trong tư thế ngồi với 2 bàn chân xếp lên nhau, tay trái cầm quyển kinh đưa lên ngang ngực, cúi đầu chăm chú xem, tay phải cầm tràng hạt. Thi hào

Tô đông pha làm bài tán rằng:

“Nâng kinh cầm chuỗi

Gậy thì dựa vai

Chống gậy đứng dậy

Kinh, chuỗi chẳng còn

Không đi không đứng

Chẳng ngồi chẳng nằm

Hỏi sư lúc ấy

Kinh, gậy đâu rồi?”

[X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập; Das Pantheon des Tschantscha Hutuktu

(E.Pander].

NHẬN TẶC VI TỬ

Cũng gọi Dĩ tặc vi tử.

10932

Nhận giặc làm con. Ví dụ sự nhận lầm vọng tâm cho là chân tâm. Kinh Viên giác (Đại 17, 919 hạ) nói: “Cho tất cả ngã là Niết bàn, có chứng có ngộ, mà gọi là thành tựu, đó là nhận lầm. Ví như có người nhận giặc làm con, thì của cải, gia nghiệp của người ấy quyết không thể nào thành tựu được”. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 438 hạ) nói: “Chân tâm, vọng tâm, trí Phật, trí thế gian, tên gọi giống nhau, nhưng thể thì khác. Nếu nhận lầm vọng tâm là chân tâm thì tức là nhận giặc làm con. Có người cho trí thế gian là trí Phật, khác nào mắt cá mà nhận là minh châu?”. NHẬN THỨC Sự nhận biết. Đây là nói theo sự quan hệ giữa chủ quan nhận thức và khách quan (đối tượng)bị nhận thức. Phật giáo gọi chủ quan là “thức”, khách quan là “cảnh” rồi nói rõ mối quan hệ giữa thức và cảnh mà phát triển thành hệ thống Nhận thức luận, tức là Duy thức học. (xt. Duy Thức). NHẪN Chỉ chung cho sự nhẫn nhục, nhẫn nại, kham nhẫn(gắng chịu đựng), nhẫn hứa(gắng ưng thuận), nhẫn khả(chịu được), an nhẫn... Tức bị người làm nhục, bức hại mà không sinh tâm tức giận, hoặc tự mình bị khổ mà không động tâm, khi chứng ngộ chân lí, tâm được an trụ. Trong các kinh luận, Nhẫn được chia làm nhiều loại như: Nhị nhẫn, Tam nhẫn, Tứ nhẫn, Ngũ nhẫn, Lục nhẫn, Thập nhẫn... (xt. Nhị Nhẫn, Tam Nhẫn, Tứ Nhẫn, Ngũ Nhẫn, Lục Nhẫn, Thập Nhẫn). NHẪN BA LA MẬT BỒ TÁT 10933

Nhẫn ba la mật, Phạm: Àrya-Ksànti-
Pàramità.
Cũng gọi Nhẫn nhục ba la mật bồ tát.
À
10934

ghen ghét, mọi người đều thích gần gũi, tròn đầy hạnh nhẫn nhục ba la mật. [X. phẩm Xuất thế giải thoát trong kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; Thánh hạ dã hột lí phạ đại uy nộ vương lập thành đại thần nghiệm cúng dường niệm tụng nghi quĩ pháp phẩm Q.hạ; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.hạ; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. NHẪN NHỤC Phạm:Kwànti. Pàli: Khanti. Tạng: Bzod-pa. Hán âm: Sằn đề, Sằn để, Khất xoa để. Hán dịch: An nhẫn, Nhẫn. Dù bị người hủy nhục, bức hại, hoặc gặp những khổ đau do hoàn cảnh bên ngoài đem đến, thì thân tâm vẫn an tịnh và chịu đựng được hết. Là 1 trong 6 Ba la mật, 1 trong 10 Ba la mật. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 57, Nhẫn nhục bao hàm 3 hành tướng: Không tức giận, Không kết oán, Tâm không mang ý ác. Phật giáo đặc biệt coi trọng nhẫn nhục, nhất là Phật giáo Đại thừa, lấy Nhẫn nhục làm 1 trong 6 Ba la mật, là đức mục mà Bồ tát phải tu hành. Cứ theo phẩm Sằn đề ba la mật trong kinh Ưu bà tắc giới quyển 7, thì Nhẫn nhục mà Thanh văn, Duyên giác thực hành chỉ là nhẫn nhục, chứ chẳng phải Ba la mật; chỉ có nhẫn nhục do Bồ tát tu hành mới đặc biệt được gọi là Nhẫn nhục ba la mật (Kwànti-pàramità, Hán dịch: Nhẫn độ). 10936

Phẩm An nhẫn ba la mật đa trong kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 6 cũng cho rằng chỉ có sự an nhẫn thực hành pháp quán “hết thảy pháp đều không” mới được gọi là An nhẫn ba la mật, còn ngoài ra tất cả chỉ gọi là An nhẫn. Phẩm Địa ba la mật đa trong kinh Giải thâm mật quyển 4 cho rằng Nhẫn nhục ba la mật bao gồm 3 loại: Nại

oán hại nhẫn, An thụ khổ nhẫn và Đế sát pháp nhẫn. Ngoài ra, trong 10 hạnh lành có hạnh NHẪN NHỤC Bồ Tát Nhẫn Ba La Mật (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

10937

N 3629 nhẫn nhục, tức chỉ cho hạnh tu chịu đựng những sự nhục mạ, não hại do người ta mang lại cho mình mà không hề khởi tâm sân hận. [X. phẩm Chiến đấu trong kinh Trường a hàm Q.21; phẩm Thập bất thiện trong kinh Tăng nhất a hàm Q.44; phẩm Phúc điền tướng trong kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.9; luật Thập tụng Q.57; Nhiếp đại thừa luận bản Q.trung; Nhiếp đại thừa luận thích Q.7 (bản dịch đời Đường); Đại thừa ngũ chương Q.12]. (xt. Lục Ba La Mật, Ba La Mật). NHẪN NHỤC ĐỊA Chỉ cho Sinh nhẫn và Pháp nhẫn. Sinh nhẫn là tâm vẫn bình thản nhận chịu sự giận dữ, chửi mắng, đánh đập hoặc đãi ngộ do hữu tình đối với mình; còn Pháp nhẫn là tâm vẫn vui vẻ đón nhận những tai họa vô tình ập đến như: Nóng rét, gió mưa, đói khát, già bệnh... Người tu hành trong 2 loại Nhẫn này tâm vẫn an nhiên chẳng lay động, giống như cõi đất nên gọi là Nhẫn nhục địa. Phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 171 trung) nói: “Bậc đại Bồ tát trụ nơi Nhẫn nhục địa, nhu hòa khéo thuận, tâm không thô bạo, cũng không kinh hãi”. (xt. Nhị Nhẫn, Pháp Nhẫn). NHẪN NHỤC LỤC CHỦNG CÔNG ĐỨC LỰC Sáu năng lực đạt được do tu hạnh nhẫn nhục. Cứ theo kinh Pháp tập quyển 3, Bồ tát tu hạnh Nhẫn nhục ba la mật, đạt được 6 10938

thứ năng lực là: 1. Tâm vẫn thản nhiên trước những lời mắng chửi: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng như tiếng vang”, tuy bị người ta chửi mắng mà vẫn an nhiên chịu đựng, không hề đáp lại. “Như tiếng vang” nghĩa là tiếng dội lại trong hang núi. Bồ tát nghe tiếng mắng chửi cũng như thế, vì không thật có. 2. Tâm vẫn thản nhiên khi bị người đánh đập: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng bóng trong gương”, dù bị người ta đánh đập mà vẫn an nhiên chịu đựng, không đáp lại. “Bóng trong gương” nghĩa là hệt như những hình bóng hiện ra trong tấm gương, đều là giả, không phải thật. 3. Tâm vẫn thản nhiên trước sự bị bức não: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng như huyễn”, dù bị người não hại mà tâm vẫn an nhiên chịu đựng, không đáp lại. “Như huyễn” nghĩa là như trò ảo thuật, không phải có thật. 4. Tâm vẫn thản nhiên trước sự tức giận: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng thanh tịnh bên trong”, dù bị người tức giận quát mắng mà vẫn an nhiên chịu đựng, không đáp lại. 5. Tâm vẫn thản nhiên đối trước 8 pháp: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng thế pháp thanh tịnh”, cho nên không bị 8 pháp của thế gian: Lợi, suy, khen, chê, tâng bốc, dèm pha, khổ và vui làm động tâm. 6. Phiền não không nhuốm: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng tập nhân duyên”, cho nên tất cả phiền não đều không thể làm cho Bồ tát ô nhiễm. NHẪN NHỤC THÁI TỬ Vị Thái tử con vua nước Ba la nại ở Ấn độ trong thời tượng pháp ở quá khứ, sau 10939

khi đức Phật Tì bà thi nhập diệt. Đây là 1 trong những truyện tiền thân của đức Thế tôn Thích ca. Cứ theo kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 3, thủa xưa, vào thời đức Phật Tì bà thi, ở nước Ba la nại có vị vua thông minh nhân từ, thường trị nước theo chính pháp, NHẪN NHỤC THÁI TỬ

10940

N 3630 vua có 1 Thái tử, tính tình hiền hậu, không bao giờ giận hờn, vì thế được gọi là Nhẫn nhục. Một ngày kia, vua bị bệnh nặng, gian thần vì muốn giết Thái tử để mưu đồ cướp ngôi vua sau này, nên nói với Thái tử rằng chỉ có mắt và tủy của người không bao giờ tức giận để dùng làm thuốc thì mới có thể chữa bệnh cho vua được. Thái tử nghe vậy liền móc 2 mắt và chẻ xương lấy tủy làm thuốc chữa bệnh cho vua cha. Thái tử thời bấy giờ tức là tiền thân của đức Thích tôn. [X. kinh Luật dị tướng Q.31]. (xt. Nhẫn Nhục Tiên). NHẪN NHỤC THẢO Gọi tắt: Nhẫn nhục. Cỏ nhẫn nhục. Một loại cỏ mọc trên núi Tuyết sơn(Hi mã lạp sơn)ở Ấn độ. Bò ăn cỏ này thì sữa của nó có thể được biến chế thành vị đề hồ ngon nhất ở thế gian. Nhẫn nhục thảo cũng còn được dùng để ví dụ công đức thù thắng của việc niệm Phật sinh thiện. [X. kinh Niết bàn Q.27 (bản Bắc)]. (xt. Đề Hồ). NHẪN NHỤC TIÊN Phạm:Kwàti-vàdi-fwì. Pàli: Khanti-vàdi-tàpasa. Cũng gọi Sằn đề ba lê (Phạm:Kwàntipàla), Sằn đề hòa (Phạm:Kwàntì-vàdin). Hán dịch: Thuyết nhẫn, Nhẫn ngữ. Vị tiên nhân tu hạnh nhẫn nhục ở nước Ba la nại, Ấn độ, vào thời quá khứ, là tiền thân của đức Phật Thích ca, khi Ngài còn ở giai vị tu nhân. 10941

Cứ theo phẩm Sằn đề ba lê trong kinh Hiền ngu quyển 2, vào thủa xa xưa trong quá khứ, ở nước Ba la nại, Ấn độ, dưới thời vua Ca lê (Phạm:Kàli), có vị tiên nhân tên là Sằn đề ba lê cùng với 500 đệ tử ở ẩn trong rừng, tu hạnh nhẫn nhục. Một hôm, vua cùng đoàn tùy tùng, có các cung nữ, vào rừng du ngoạn. Những cung nữ thấy tiên nhân Sằn đề, khởi tâm cung kính, liền đến nơi lễ bái cúng dường. Nhà vua thấy thế sinh lòng ghen tức, bèn chặt đứt chân tay, cắt tai, xẻo mũi của Sằn đề, nhưng Sằn đề an nhiên chịu đựng, không hề oán than và lại nguyện rằng sau này thành Phật sẽ dùng dao trí tuệ chặt đứt 3 độc tham, sân, si của vua. Lúc ấy nhà vua chợt ân hận, liền xin sám hối và cúng dường Sằn đề tiên nhân. Tiên nhân thời bấy giờ là tiền thân của đức Thích tôn, còn vua và 4 vị đại thần là 5 vị tỉ khưu Kiêu trần như... sau này. Truyền thuyết này rất nổi tiếng, trong Bản sinh đàm bằng tiếng Pàli (Khantivàdijàtaka), phẩm Nê hoàn trong kinh Xuất diệu quyển 23, Lục độ tập kinh quyển 5, kinh Kim cương bát nhã ba la mật v.v... đều có chép sự tích bản sinh này. Nhưng trong bản sinh tiếngPàlivà kinh Xuất diệu, tên vua lại là Ca lam phù (Phạm:Kalàbu) chứ không là Ca lê (Phạm:Kàli). Ngoài ra, theo điều Ô trượng na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 3, thì việc này đã xảy ra ở nước Ô trượng na; phía đông đô thành Mông yết li có ngôi tháp thờ tiên Nhẫn nhục. Đó chính là nơi vị tiên này thủa xưa đã bị vua Ca lê chặt đứt chân tay. Thời gian gần đây, nhà Khảo cổ học 10942

người Đức là ông Grünwedel đã sưu tầm được 1 số bức bích họa tại các chùa hoang phế ở nước Kizil
(Cưu tư), trong đó có bức vẽ
NHẪN NHỤC TIÊN
Tiên Nhẫn Nhục
10943

N 3631 ông vua tay phải cầm gươm và 1 vị tiên 2 tay đã bị chặt đứt(xem ảnh). Có lẽ bức họa này miêu tả truyện tích của tiên Nhẫn nhục chăng? [X. phẩm Chuyển pháp luân trong kinh Bản khởi Q.thượng; kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; kinh Tăng già la sát sở tập

Q.thượng; luận Tì bà sa Q.9; luận Đại trí độ Q.14, 26; On Yuan Chwang, vol. I, by T. Watters; Altkutscha, by A. Grünwedel]. (xt. Nhẫn Nhục Thái Tử). NHẪN NHỤC Y Áo nhịn nhục. I. Nhẫn Nhục Y. Chỉ cho tâm nhịn nhục, vì tâm nhịn nhục có thể ngăn dứt tất cả chướng ngại bên ngoài, giống như chiếc áo che kín thân thể, nên gọi là Nhẫn nhục y. [X. phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa]. II. Nhẫn Nhục Y. Chỉ cho áo ca sa, vì áo ca sa có công năng làm cho người mặc áo sinh tâm nhu hòa nhẫn nhục, nên có tên như thế. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Ca Sa). NHẪN PHÁP Cũng gọi Nhẫn vị. Chỉ cho giai vị tu hành trước Kiến đạo, đạt được khi thành tựu viên mãn Đính thiện căn, 1 trong 7 Hiền vị, 1 trong 4 Thiện căn vị. Hành giả đến giai vị này đã hiểu rõ lí Tứ đế, thiện căn đã đầy đủ và vững chắc, không còn dao động, không rơi vào đường ác, vì thế gọi là Nhẫn pháp. Có thể được chia làm 10944

3 phẩm: - Hạ phẩm: Giống như Đính vị quán cảnh Tứ đế trong 3 cõi, tu đủ cả 16 hành tướng. - Trung phẩm: Giảm bớt dần hành tướng và sở duyên, cho đến cuối cùng chỉ còn 1 hành tướng của cõi Dục và tu quán trong 2 sát na. - Thượng phẩm: Chỉ còn 1 hành tướng Khổ đế của cõi Dục quán xét trong 1 sát na. [X. luận Câu xá Q.23]. (xt. Thất Hiền, Tứ Thiện Căn Vị). NHẪN TRÍ Từ gọi chung Nhẫn và Trí. Nhẫn là tâm an định, có khả năng chịu đựng sự nhục mạ, não hại. Trí là quyết đoán, hiểu thấu sự lí 1 cách rõ ràng. Hữu bộ của Tiểu thừa cho rằng Nhẫn là trí quán của đạo Vô gián, thuộc về nhân; còn Trí là trí quán của đạo Giải thoát, thuộc về quả. Luận Thành thực và Đại thừa thì chủ trương Nhẫn và Trí thông nhau. Nếu theo nghĩa mà phân biệt thì bắt đầu tu quán là Nhẫn, cuối cùng thành tựu gọi là Trí. [X. luận Câu xá Q.23; Đại thừa nghĩa chương Q.9]. (xt. Nhẫn, Trí). NHẬP .. I. Nhập. Chứng nhập chân lí. Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44, 481 hạ) nói: “Chứng ngộ gọi là nhập”. II. Nhập. Hiểu biết sự vật. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung) nói: “Hiểu biết các ngôn ngữ, khai hóa cho tất cả”. 10945

III. Nhập.
Phạm,Pàli: Àyatana.
Dịch cũ: Nhập.
Dịch mới: Xứ.
Tức căn(chủ thể)và cảnh(đối tượng)tiếp xúc nhau sinh ra thức, gọi là Nhập; như
NHẪN TRÍ
10946

N 3632 Thập nhị nhập, dịch mới là Thập nhị xứ. [X. Duy thức nhị thập luận]. (xt. Thập Nhị Xứ, Xứ). IV. Nhập. Căn cứ hoặc đầu mối của tâm hay tác dụng của tâm. Kinh Duy ma quyển thượng (Đại 14, 539 trung) nói: “Thân này như rắn độc, như oán giặc, như nhà trống, do các ấm, giới, nhập hợp thành”. Kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 546 thượng) nói: “Người cầu pháp, chẳng phải cầu sắc, thụ, tưởng, hành, thức, chẳng phải cầu giới, nhập”. V. Nhập. Tiến vào 1 cảnh giới nào đó. Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 273 trung) nói: “Người tu quán pháp nhẫn được nhập vào chính định”. NHẬP A TÌ ĐẠT MA LUẬN Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Tắc kiến đà la soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 28. Bộ luận này là sách nhập môn cần phải

có cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Nhưng luận này hơi khác với luận Câu xá ở chỗ luận Câu xá phân loại các pháp thành 75 pháp, còn luận này lại thêm vào 2 tâm sở Hân và Yếm mà thành 77 pháp. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11]. NHẬP BẤT NHỊ PHÁP MÔN 10947

Gọi tắt: Nhập bất nhị môn. Vượt ra ngoài thế giới hiện tượng sai biệt tương đối mà tiến vào cảnh giới bình đẳng tuyệt đối. Trong phẩm Nhập bất nhị pháp môn của kinh Duy ma, quyển trung, có ghi lại cuộc đàm luận về Nhập bất nhị pháp môn giữa bồ tát Văn thù sư lợi cùng với 32 vị Bồ tát và cư sĩ Duy ma cật. Trong cuộc đàm luận này, đối với nguyên lí tương đãi như sinh diệt, thiện ác... các vị Bồ tát đều đưa ra giải đáp tuyệt đãi, vượt ra ngoài vòng đối đãi và cho đó là pháp môn Bất nhị. Ngài Văn thù sư lợi thì cho rằng không nói, không bàn, không chỉ dạy, không biết là pháp môn Bất nhị. Còn cư sĩ Duy ma cật thì im lặng, không nói(Mặc bất nhị)để hiển bày pháp môn Bất nhị. Có nhiều nhận xét khác nhau về ý nghĩa nội dung của cuộc đàm luận trên. Ngài Tăng triệu cho rằng cảnh giới của cư sĩ Duy ma cật là cao hơn cả. Ngài Tuệ viễn cho rằng pháp môn tuy khác, nhưng diệu chỉ thì dung thông, tất cả chỉ là 1 nghĩa được thu tóm trong 2 môn Khiển tướng và Dung tướng mà thôi. 1. Môn khiển tướng: Quan điểm của các vị Bồ tát là xả bỏ tương đối để biểu thị tuyệt đối. 2. Môn dung tướng: Quan điểm của ngài Văn thù và Duy ma cật là không xả bỏ gì cả, vì tương đối và tuyệt đối là cùng 1 thể. [X. Duy ma kinh nghĩa kí Q.3, phần cuối; Chú Duy ma cật kinh Q.8]. NHẬP BẤT NHỊ PHÁP MÔN Tranh vẽ các vị Bồ tát đàm luận về pháp môn Bất nhị

10948

N 3633 NHẬP BÌNH ..... Sự tích vị sa di chui vào chiếc bình. Theo A dục vương truyện quyển 7, một hôm, vua A dục thấy có vị sa di 7 tuổi đang đến 1 nơi vắng vẻ, nhà vua lễ vị sa di rồi dặn (Đại 50, 128 hạ): “Chớ nói với ai là ta lễ ông nhé!”. Lúc ấy, vị sa di thấy có chiếc bình đựng nước ở phía trước, liền vận dụng sức thần thông chui vào bình, rồi lại từ trong bình chui ra, nói với vua rằng (Đại 50, 129 thượng): “Vua cẩn thận, chớ nói với ai là sa di chui vào bình nước để tắm rồi lại trở ra nhé!”. Nhưng nhà vua bảo: “Ta sẽ nói ngay với mọi người, không giấu được đâu!”. Truyền thuyết này ngụ ý rằng: Sa di tuy nhỏ nhưng có thể độ người, con vua tuy nhỏ nhưng cũng có thể giết người, rồng con tuy nhỏ nhưng có thể nổi mây làm mưa, vì thế đừng nên xem thường người nhỏ, vật nhỏ. NHẬP BỒ ĐỀ HÀNH LUẬN Phạm:Bodhicaryàvatàra. Tác phẩm, 4 quyển, do Luận sư Tịch thiên (Phạm:Zàntideva) thuộc phái Trung quán ở Ấn độ biên soạn vào khoảng thế kỉ VII, VIII. Sách này là 1 trong số lớn nguyên điển tiếng Phạm được ông B.H. Hodgson (18001894), nhà học giả Đông phương học người Anh, tìm thấy ở Nepal. Toàn sách gồm 917 kệ tụng, chia làm 10 chương: 1. Tán thán tâm bồ đề. 2. Qui y Tam bảo và sám hối. 10949

3. Thệ phát tâm bồ đề. 4. Tu đạo. 5. Giữ gìn chính tri. 6. Nhẫn nhục. 7. Tinh tiến. 8. Thiền định. 9. Trí tuệ(Bát nhã)và Ba la mật. 10. Khen ngợi chư Phật, Bồ tát. Nguyên văn tiếng Phạm sách này dùng toàn kệ tụng đầy thi vị để diễn đạt lòng từ bi tông giáo. Đây là tác phẩm kiệt xuất của nền văn học Phật giáo hậu kì ở Ấn độ. Sách này ban đầu chỉ có bản

dịch Tây tạng và Hán dịch, nhưng sau khi nguyên văn tiếng Phạm được xuất bản, thì có các bản dịch tiếng Mông cổ, Pháp, Đức, Nhật lần lượt được ấn hành. Trong đó, bản dịch Tây tạng là Byaí-chub-sems-dpa#ispyodpala #jug-pa(Nhập Bồ tát hạnh); Hán dịch là Bồ đề hành kinh, dịch giả là ngài Thiên tức tai. Sách này từ xưa vẫn được xem là do Tổ Long thụ của học phái Trung quán Ấn độ trứ tác. Nhưng nếu đem tư tưởng của ngài Tịch thiên trong 1 tác phẩm khác của ngài là "Đại thừa tập Bồ tát học luận" cùng với "Kinh tập" của Tổ Long thụ để đối chiếu, so sánh với sách này, thì có thể xác định rằng sách này không phải do Tổ Long thụ làm ra. Không những thế, ngay trong nguyên văn tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và trong Ấn độ Phật giáo của Đa la na tha cũng đều thừa nhận rằng ngài Tịch thiên là tác giả của sách này. (xt. Bồ Đề Hành Kinh). NHẬP CHÚNG ..... I. Nhập Chúng. 10950

Cũng gọi Nhập trận.

Sau khi kết thúc cuộc vấn đáp với vị thầy, trở về trong đại chúng, gọi là Nhập chúng.

[X. môn Tham thỉnh trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Xuất Trận).

II. Nhập Chúng.

Bắt đầu ở trong tùng lâm sau khi được độ, hoặc gia nhập hàng ngũ đại chúng trong tùng lâm.

NHẬP CHÚNG

10951

N

3634

III. Nhập Chúng.

Cùng tu hành với đại chúng.

Phần Tiểu tham trong Thiền uyển thanh qui quyển 2 (Vạn tục 111, 444 thượng) nói: "Huống là xuất gia hành cước, nhập chúng tham thiền (...) nên theo phép tắc trong chúng".

(xt. Nhập Chúng Ngũ Pháp).

NHẬP CHÚNG NGŨ PHÁP

.....

Nhập chúng, cũng gọi Giao chúng.

Có 5 việc mà người học mới vào tùng lâm cần phải biết, gọi là Nhập chúng ngũ pháp.

1. Hạ ý: Lời nói cần phải nhỏ nhẹ,

2. Từ tâm: Đem lòng từ bi đối với mọi người khác.

3. Cung kính: Phải tôn trọng bậc

Thượng tọa.

4. Biết thứ tự: Cần biết thứ tự của sự vật.

5. Chẳng nói việc khác: Không bàn luận những việc khác ngoài việc tu hành.

[X. luật Ngũ phần Q.19].

NHẬP CHÚNG NHẬT DỤNG

Cũng gọi Vô lượng thọ thiền sư nhật dụng tiểu thanh qui, Nhật dụng thanh qui,

Nhập chúng nhật dụng tiểu thanh qui, Nhật dụng tiểu thanh qui.

Luật, 1 quyển, do ngài Tông thọ soạn vào năm Gia định thứ 2 (1209) đời Nam

Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 111.

Ngài Tông thọ trụ ở núi Thiên qui thuộc tỉnh Giang tây, lấy bộ Bách trượng thanh qui làm tiêu chuẩn, giảng dạy về

10952

qui củ phải giữ gìn trong 1 ngày ở Thiền lâm người học nhập chúng phải ngày đêm tuân thủ. Nội dung sách này gồm các phép tắc: Thức dậy, rửa mặt, mặc ca sa, thụ trai, vào nhà xí, vào nhà tắm, cách nằm, xem kinh cho đến cách đi lại... NHẬP CHÚNG TU TRI ..... Luật, 1 quyển, không rõ soạn giả, được thu vào Vạn tục tạng tập 111. Nội dung gồm hơn 50 hạng mục như: Tọa thiền, nhập thất, nhân duyên thỉnh ích, huấn đồng hành, khuyến đàn tín, sa di giới văn... tất cả đều là những phép tắc qui củ hàng ngày mà người mới vào tùng lâm cần phải biết để giữ gìn. Ở hạng mục "Niệm tụng" có đoạn nói (Vạn tục 111, 479 hạ): "Bạch đại chúng! Đức Như lai nhập Niết bàn đến nay là năm Cảnh định thứ 4 (1263), như vậy đã được 2213 năm...". Căn cứ vào đó mà suy đoán thì sách này đã được soạn thành vào khoảng những năm vua Lí tông nhà Nam Tống tại vị. NHẬP DIÊT ..... Phạm:PariịirvàtihoặcPariịirvàyati. Pàli:ParinibbàtihoặcParinibbàyati. Gọi đủ: Nhập diệt độ, Nhập tịch diệt. Hán dịch: Nhập diệt hoặc Nhập Niết bàn, Thủ diệt độ, Thị tịch... I. Nhập Diệt. Theo chữ gốc có 2 nghĩa: 1. Diệt hết phiền não chấp trước của thế gian mà vào vô lậu giải thoát. 2. Vào cõi vô dư y Niết bàn, tức là người đã trừ sạch các lậu, xả bỏ nhục thân mà vào cõi Vô dư y. Nghĩa thứ 2 này được sử dụng 10953

nhiều hơn.

Danh từ này không những chỉ sự nhập diệt của đức Phật mà về sau các vị cao tăng viên tịch cũng gọi là Nhập diệt.

II. Nhập Diệt.

Là 1 trong 8 tướng của đức Phật Thích ca.

(xt. Bát Tướng).

NHẬP DIÊT

10954

N 3635 NHẬP ĐẠI THỪA LUẬN Tác phẩm, 2 quyển, do bồ tát Kiên ý ở Ấn độ soạn, ngài Đạo thái dịch vào thời Bắc Lương, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung sách này bàn về giáo nghĩa Đại thừa, gồm 3 phẩm: 1. Phẩm Nghĩa: Trước hết nói về lỗi phỉ báng Đại thừa, kế đến nói rõ Đại thừa mà Bồ tát tu học là đủ cả 5 thừa, là Tam tạng chân thực. Rồi lại y theo 10 thứ hành pháp, khuyến phát dẫn vào quả Phật. 2. Phẩm Cơ luận không: Bàn về thứ bậc của Bồ tát Thập địa. 3. Phẩm Thuận tu chư hạnh: Bàn về 3 thân của quả Phật. Ngài Kiên ý gặp lúc Đại thừa đang hưng thịnh, người đời có nhiều ý kiến, kẻ khen, người chê, nên ngài kế thừa các bồ tát Long thụ, Đề bà biên soạn sách này để minh xác rằng Đại thừa là do đức Phật nói ra, không nên ngờ vực, dị nghị. NHẬP ĐÀN ..... I. Nhập Đàn. Tiến vào đàn tràng để nhận lãnh pháp quán đính, là 1 trong những pháp tu của Mật giáo. Đàn (Phạm: Maịđala, Hán âm: Mạn đồ la, Hán dịch:

Đàn) là nơi mà các vị tôn của 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới tập họp. Hành giả Chân ngôn tiến vào đàn tràng này để tiếp nhận pháp Quán đính, gọi là Nhập đàn. Pháp Quán đính được cử hành vào lúc này, gọi là Nhập đàn quán đính. 10955

Phó pháp tạng quyển 2 nói: "... Liền cho nhập đàn truyền trao pháp phát Bồ đề tâm giới".

II. Nhập Đàn.

Cũng gọi Đăng đàn.

Vào giới đàn tiếp nhận giới pháp.

(xt. Đăng Đàn Thụ Giới).

NHẬP ĐẠO

.....

I. Nhập Đạo.

Chứng vào Thánh đạo vô lậu.

II. Nhập Đạo.

Gọi đủ: Nhập đạo nhân, Nhập đạo giả.

Chỉ cho người bỏ đời sống thế tục, xuất gia vào Phật đạo.

Tại Nhật bản, các vị Thiên hoàng và công khanh về già xuống tóc, qui y cửa Phật, cũng được kính xưng là Nhập đạo. Còn những vị thân vương xuất gia thì gọi là Nhập đạo thân vương.

NHẬP ĐẠO AN TÂM YẾU PHƯƠNG TIỆN PHÁP

MÔN

Tác phẩm, do ngài Đạo tín (580-651),

Tổ thứ 4 của Thiền tông Trung quốc soạn.

Trong sách này, Tổ Đạo tín chủ trương lấy việc ngồi thiền quán tâm làm chính, đề ra 5 điểm trọng yếu: Biết rõ thể tính của tâm, biết rõ dụng lực của tâm, thường xuyên tỉnh thức, quán thân rỗng lặng, giữ nhất tâm chẳng dời đổi.

Nguyên bản đã bị thất lạc, chỉ nhờ vào điều Đạo tín trong quyển Lăng già sư tư kí mà biết được là ngài Đạo tín đã soạn sách này.

NHẬP ĐỊNH

.....

I. Nhập Định.

Vào thiền định, tức thu nhiếp tâm loạn

10956

động, rong ruổi mà tiến vào trạng thái tinh thần an định bất động. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 trung) nói: "Xuất định, nhập định hằng nghe diệu pháp". Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 87 hạ) NHẬP ĐỊNH

10957

N

3636

nói: “Đức Phật Phất sa ngồi trong hang báu, nhập hỏa định phóng ra ánh sáng”.
II. Nhập Định.
Chỉ cho bậc cao tăng th -
10958

để đợi đức Phật Di lặc ra đời, chính là nguồn gốc của Nhập định Phật vậy. Cứ theo Đại đường tây vực kí, vào thế kỉ VII, trong hang núi ở phía bắc cao nguyên Parmir có thờ Nhập định Phật. Vào đầu thời Lục triều, có nhiều Nhập định Phật của các vị tăng Tây vực. Còn Nhập định Phật ở Trung quốc thì có các vị như: Ca la kiệt(người Dương phàn), Đơn đạo khai đời Tấn (thế kỉ IV), ngài Trí khải đời Tùy; các vị Tăng triệt, Pháp thuận, Thiện vô úy... đời Đường; nhục thân của ngài Tuệ năng ở chùa Nam hoa, huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông là Nhập định Phật xưa nhất hiện còn, toàn thân mặc áo tô sơn. Ở Đài loan, ngài Từ hàng(người Phúc kiến) nhập định ở nội viện Di lặc tại Từ hàng đường, thuộc huyện Tịch chỉ, là Nhập định Phật nổi tiếng ở hiện đại. NHẬP ĐƯỜNG BÁT GIA Cũng gọi Bát gia chân ngôn, Chân ngôn bát gia tổ sư. Tám vị cao tăng Nhật bản, ở vào đầu thời đại Bình an, đến Trung quốc du học vào đời Đường. Khi về nước, các vị có mang theo nhiều kinh điển Mật giáo về truyền bá tại Nhật. Pháp danh của 8 vị cùng số kinh điển và thời gian được thỉnh về liệt kê như sau: 1. Ngài Tối trừng, tông Thiên thai, khoảng 804-805, thỉnh về 230 bộ, 460 quyển. 2. Ngài Không hải, tông Chân ngôn, khoảng năn 804-806, thỉnh về 216 bộ, 454 quyển. 3. Ngài Viên hạnh, tông Chân ngôn, 10959

khoảng năm 838-839, thỉnh về 69 bộ, 123 quyển. 4. Ngài Thường hiểu, tông Chân ngôn, khoảng năm 838-839, thỉnh về 31 bộ, 613 quyển. 5. Ngài Viên nhân, tông Thiên thai, khoảng năm 838-847, thỉnh về 584 bộ, 802 quyển. NHẬP ĐƯỜNG BÁT GIA Nhập Định Phật

10960

chung. Sách này hiện được cất giữ ở chùa Giáo vương Hộ quốc tại Kyoto và được coi là quốc bảo của Nhật bản, nhưng chưa được thu vào Đại tạng kinh. NHẬP ĐƯỜNG PHÁP Phép tắc vào Thiền đường. Đại chúng khi vào Thiền đường, bước chân trái vào trước, đi dọc theo hàng cột phía tây, mặt hướng về chính diện, chắp tay, cúi đầu, đứng thành 2 hàng 2 bên đông tây, trước hết chắp tay kính lễ Phật, rồi vái chào người đối diện. Vị trụ trì từ trung ương, bước chân phải vào trước, đến chỗ của mình, đứng ngay ngắn xướng hòa nam, bấy giờ, đại chúng đều cùng chắp tay, cúi đầu. Theo điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1, lúc vào cửa trước phải vào từ phía nam(mặt hướng vào Tăng đường, chỗ cột bên trái cửa trước), bước chân phải vào trước, chứ không được vào từ cửa phía bắc, vì tôn kính vị Trụ trì. Lúc vào cửa nam, thì người ngồi ở gian trên vào từ phía

10962

N 3638 vào Đại chính tạng tập 39. Đây là bộ sách chú thích kinh Nhập lăng già, nội dung chia làm 10 môn: 1. Giáo khởi sở nhân. 2. Tạng bộ sở nhiếp. 3. Hiển giáo sai biệt. 4. Giáo sở bị cơ. 5. Năng thuyên giáo thể. 6. Sở thuyên tông thú. 7. Thích kinh đề mục. 8.

Bộ loại truyền dịch. 9. Nghĩa lí phân tề. 10. Tùy văn giải thích. Đồng thời, tác giả cũng lập giáo phán 4 tông: Hữu tướng tông, Vô tướng tông, Pháp tướng tông và Thực tướng tông, mục đích để phân biệt sự khác nhau giữa Pháp tướng và Thực tướng. NHẬP MÔN Được thầy tổ chấp nhận, cạo tóc thành người xuất gia, tiến vào cửa Phật tu hành học đạo, gọi là Nhập môn. Hoặc người mới bắt đầu vào cửa của 1 học thuyết, 1 hệ thống triết học hay 1 ngành nào đó, cũng gọi là Nhập môn. NHẬP NGÃ NGÃ NHẬP Pháp quán tưởng của Mật giáo. Chỉ cho pháp quán mà tam mật và tam nghiệp tương ứng, tướng nhập, bình đẳng không hai. Nghĩa là khi tu pháp quán này thì nhờ vào sức gia trì của đức Phật bản tôn, làm cho thân, miệng, ý,(tam mật)của Như lai tác dụng vào thân, miệng, ý(tam nghiệp) của chính mình, khiến cho mình cùng Như lai thành một thể. 10964

NHẬP PHÁP GIỚI ..... Chứng vào lí pháp giới. Kinh Hoa nghiêm gọi là pháp giới, kinh Pháp hoa gọi là Thực tướng, cả 2 cùng thể mà khác tên, là lí bản chân của các pháp, là cảnh giới mà chư Phật đã chứng ngộ. Tông Hoa nghiêm lập 3 bậc nhập pháp giới: 1. Bồ tát thượng căn ở Sơ trụ phá vô minh, chứng lí pháp giới. 2. Bồ tát trung căn ở giai vị Thập hồi hướng chứng nhập pháp giới. 3. Bồ tát hạ căn ở giai vị Sơ địa nhập pháp giới. [X. Hoa nghiêm Đại sớ sao Q.7]. NHẬP PHÁP LỄ ..... Phạm: Upanayana. Nghi thức cử hành lễ tiến nhập Bà la môn giáo của Tái sinh tộc ở Ấn độ. Pháp là chỉ cho pháp qui của Bà la môn giáo. Sau khi cử hành Nhập pháp lễ thì chính thức trở thành giáo đồ của Bà la môn giáo. Nhưng hạn tuổi nhập pháp của các tộc Tái sinh có khác nhau: Bà la môn từ 8 đến 16 tuổi, Sát đế lợi từ 11 đến 22 tuổi, Phệ xá từ 12 đến 24 tuổi. Nếu quá kì hạn này thì mất đặc quyền của Tái sinh tộc. NHẬP PHẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI Tức Nhập Phật tam muội da, 1 trong 3 loại Tam muội da của Thai tạng giới Mật giáo. Nghĩa là đem hạt giống tâm Phật gieo vào ruộng tâm của chúng sinh, để tượng trưng nghĩa gá Thánh thai. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 9, lúc đức Thế tôn nhập Tam muội pháp giới thai 10965

tạng, Ngài thấy tất cả chúng sinh đều có hạt giống bồ đề đồng với chư Phật, nên Ngài thuyết chân ngôn Nhập Phật tam muội da. Người trì chân ngôn này được nhập vào Phật bình đẳng giới. NHẬP PHẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

10966

N 3639 NHẬP PHẬT CÚNG DƯỜNG Cũng gọi Nhập Phật thức. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho nghi thức an vị tượng Phật tại các chùa viện mới được xây dựng. Lễ an vị tượng Phật, Bồ tát trong các chùa viện gồm có các nghi thức: Nhập Phật thức (an vị tượng Phật),Nhập tòa thức(an vị tượng Bồ tát, Tổ sư),Thiên Phật thức(nghi thức dời tượng Phật)và Thiên tòa thức(nghi thức dời tượng Bồ tát, Tổ sư). NHẬP SƠN HỌC ĐẠO ..... Vào núi rừng tu đạo cầu giải thoát, 1 trong 8 tướng thành đạo của đức Phật. Theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, đức Thích tôn lúc còn là Thái tử, vì thấy các cảnh già, bệnh, chết mà ngộ được thế gian vô thường, nên bỏ địa vị, tài sản, quốc gia, vào núi học đạo; bỏ ngựa trắng đang cỡi, bỏ mũ báu, chuỗi ngọc mà mặc áo pháp, cạo râu tóc, ngồi dưới gốc cây, tu khổ hạnh 6 năm. Tại chùa Thê hà ở núi Nhiếp sơn thuộc tỉnh Giang tô có bức khắc nổi “Vào núi tu đạo” ở mặt đông nam của nền tháp Xá lợi. (xt. Bát Tướng).

NHẬP TẠNG ..... I. Nhập Tạng. Loại sách biên tập tất cả kinh điển Hán dịch và soạn thuật của các nhà tập pháp Trung quốc và Nhật bản, gọi là Nhập tạng. Bắt đầu vào cuối đời Đông Tấn, ngài Đạo an đã chỉnh lí tất cả kinh điển đang được 10967

lưu hành lúc bấy giờ, biên thành bộ Tông lí chúng kinh mục lục.Đến đời Nam Tề, ngài Tăng hựu soạn Xuất tam tạng kí tập, biên tập Mục lục các kinh được dịch vào các đời Đông Tấn, Lưu Tống và Nam Tề. Hai sách trên chỉ là các bộ Mục lục có trước Đại tạng kinh, vẫn chưa phân biệt Đại thừa, Tiểu thừa hoặc Kinh, Luật, Luận. Việc các triều vua qui định Đại tạng kinh bắt đầu từ năm Thiên giám 17 (518) đời Lương, ngài Bảo xướng ở chùa Trang nghiêm, vâng sắc chỉ soạn Lương thế chúng kinh mục lục, 4 quyển. Trong năm Vĩnh hi (532-533) đời Ngụy, cư sĩ Lí khuếch soạn Ngụy thế chúng kinh mục lục, 1 quyển. Trong năm Vũ bình (570-575) đời Cao Tề, ngài Pháp thượng soạn Tề thế chúng kinh mục lục, 1 quyển. Đến đây thì đại khái kinh điển đã được phân loại: - Lương thế chúng kinh mục lục gồm có kinh Đại thừa 262 bộ, 674 quyển; kinh Tiểu thừa 285 bộ, 400 quyển, được chia làm 12 loại: Những bản dịch các kinh đã có từ trước,Thiền kinh, Giới luật, Nghi kinh, Chú kinh, Số luận, Nghĩa kí, Tùy sự biệt danh, Tùy sự cộng danh, Thí dụ, Phật danh và Thần chú... tất cả có 1433 bộ, 3741 quyển. - Nguyên Ngụy chúng kinh mục lục chia thành 10 loại: Đại thừa kinh, Đại thừa luận, Đại thừa kinh tử chú, Kinh luận Đại thừa chưa dịch, Tiểu thừa kinh, Tiểu thừa luận, Có tên mà chưa thấy bản kinh, không phải kinh thật, không phải luận thật, kinh do người đời giả tạo... tất cả 427 bộ, 2053 quyển. - Tề thế chúng kinh mục lụcchia làm 8 loại: Tạp tạng, Tu đa la, Tì ni, A tì đàm, 10968

Biệt, Chúng kinh sao, Chúng, Nhân tác, gồm có 787 bộ, 2334 quyển. Ngoài ra, cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 22, vào năm Bảo định thứ 3 (563) đời Bắc Chu, có Đại tạng kinh được biên tập do triều đình qui định. Đến năm Khai hoàng 14 (594) đời Tùy, ngài Pháp kinh vâng sắc xét định kinh mục, biên thành Chúng kinh mục lục. Năm Khai hoàng 17 NHẬP TẠNG

10969

N 3640 (597), cư sĩ Phí trường phòng biên soạn Lịch đại tam bảo kỉ, 15 quyển, trong đó, Đại lục 9 quyển, Nhập tạng lục 2 quyển, tương đương với biên soạn Kinh mục lục trong Tạng kinh. Năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Tùy, ngài Ngạn tông phụng chiếu biên soạn Chúng kinh mục lục. Từ đây về sau, qua các triều đại, tiếp tục có những bộ Kinh lục lần lượt xuất hiện như: Đời Đường, năm Khai nguyên 18 (730), ngài Trí thăng soạn Khai nguyên thích giáo lục, 20 quyển. Năm Trinh nguyên thứ 10 (794), ngài Viên chiếu vâng sắc biên soạn Đại đường trinh nguyên tục Khai nguyên thích giáo lục, 3 quyển. Năm Bảo đại thứ 3 (945) đời Nam Đường, ngài Hằng an vâng sắc biên soạn Tục trinh nguyên thích giáo lục, 1 quyển. Đây là bản Kinh lục viết tay cuối cùng. Nghĩa là từ cuối đời Lục triều đến cuối đời Ngũ đại, kinh điển Phật chỉ viết tay để lưu truyền. Đến đời Triệu Tống, sau khi kĩ thuật ấn loát được phát minh thì từ đó kinh sách mới được khắc in. Bản khâm định(do nhà vua qui định)Đại tạng được khắc in đầu tiên là bản đời Bắc Tống, cũng gọi Thục bản, in xong vào năm Thái bình hưng quốc thứ 8 (983). Về sau, các bản Đại tạng kinh đều căn cứ vào bản in này mà được biên tập và ấn hành. Đời Nam

Tống có các bản Đại tạng kinh chùa Pháp bảo Tư phúc tại Tư khê, Đại tạng kinh Viên giác Thiền viện tại Tư khê, Đại tạng kinh Thích sa Diên thánh viện... Đời Nguyên có khâm định Đại tạng kinh bản chùa Hoằng pháp, bản tư nhân 10970

thì Đại tạng kinh bản chùa Đại phổ ninh ở Hàng châu (bản này hiện được Nhật bản bảo tồn). Đến đời Minh, khâm định Đại tạng kinh tuy có chia ra Nam tạng và Bắc tạng, nhưng ngoại trừ sự tổ chức biên tập khác nhau, còn nội dung thì chỉ xê dịch chút ít. Đến đời Thanh thì vào năm Càn long thứ 3 (1738), vua Cao tông hoàn thành khâm định Đại tạng kinh. Đây là bản Đại tạng kinh cuối cùng do triều đình ấn hành. Về phía Nhật bản thì vào thời đại Đức xuyên (1603-1867), Đại tạng kinh đầu tiên do ngài Thiên hải căn cứ vào bản đời Tống, Trung quốc, mà khắc in; sau lại có Đại tạng kinh do ngài Thiết nhãn ấn hành dựa theo bản đời Minh. Đến thời Minh trị (18681911), có Đại Nhật bản hiệu đính súc khắc Đại tạng kinh (gọi tắt: Súc khắc tạng kinh: Đại tạng rút gọn), Đại Nhật bản hiệu đính tạng kinh (Tạng kinh chữ Vạn..) được ấn hành. Thời Đại chính (1912-1925) thì có Đại chính tân tu Đại tạng kinh (Đại chính tạng kinh). [X. Xuất tam tạng kí tập; Lịch đại tam bảo kỉ; Nhân thọ chúng kinh mục lục; Khai nguyên thích giáo lục; chương 4, bộ 3 trong Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận (Tiểu dã Huyền diệu)]. (xt. Đại Tạng Kinh, Trung Văn Đại Tạng Kinh). II. Nhập Tạng. Tức là người đi vào nước Tây tạng hoặc đồ vật được vận chuyển vào xứ này. Như sự kiện Công chúa Văn thành nhà Đường được gả cho vua Khí tông lộng tán (Tạng: Sroíbtsan sgam-po) là việc nhập Tạng đầu tiên được ghi chép rõ ràng trong lịch sử. Từ đó, văn hóa Trung quốc và Ấn độ cũng nối nhau 10971

nhập Tạng và người nhập Tạng theo đó cũng nhiều.
(xt. Tây Tạng Phật Giáo).
NHẬP THÁNH
.....
Vào chính định tụ, chứng quả Thánh.
Người chứng lí Tứ đế, xả bỏ dị sinh tính (tính phàm phu), tiến vào địa vị Thánh nhân, gọi là Nhập thánh.
Luận Câu xá quyển 18 (Đại 29, 94 trung)
nói: “Tăng đã bị phá, cho tới khi chưa hòa hợp lại, thì tất cả thế gian, việc nhập Thánh
NHẬP THÁNH
10972

N
3641 đắc quả, lìa nhiễm dứt lậu, đều bị ngăn ngại”.
Vãng sinh thập nhân (Đại 48, 98 thượng)
nói: “Từ Tán vị vào Định vị là phương tiện của hành giả Tam thừa nhập Thánh”.
[X. A tì đạt ma câu xá thích luận Q.13;
Đại thừa nghĩa chương Q.17].
NHẬP THẤT
... ..

I. Nhập Thất.

Cũng gọi Khai thất.

Đệ tử tiến vào thất của thầy để tiếp nhận pháp môn mà kế thừa dòng phái hoặc tham học, hỏi đạo.

II. Nhập Thất.

Vua chúa vào chùa viện cũng gọi Nhập thất.

III. Nhập Thất.

Trong tông Chân ngôn, Mật giáo, người vào thất Quán đính để tiếp nhận pháp Quán đính được gọi là Nhập thất đệ tử.

NHẬP TRÚC

... ..

Cũng gọi Độ thiên.

Vào Thiên trúc(Ấn độ)để cầu pháp, kinh điển hoặc tượng Phật. Các vị tăng sang Ấn độ cầu pháp gọi là Nhập trúc tăng.

Hai chữ Thiên trúc đầu tiên được thấy trong Tây vực truyện thuộc Hậu Hán thư quyển 18, từ đời Ngụy Tấn về sau trong sách Phật giáo phần nhiều cũng sử dụng từ ngữ này. (xt. Phật Giáo Nhập Truyền, Thủ Kinh).

NHẬP TRUNG LUẬN

Phạm: Madhyamakàvatàra.

Tạng: Dbu-ma-la# jug-pa.

10973

Hán dịch: Nhập trung luận, Nhập trung quán luận. Tác phẩm, do ngài Nguyệt xứng (Phạm: Candrakìrti, 560-640) thuộc phái Cụ duyên tông Trung quán soạn, ngài Pháp tôn dịch. Nội dung sách này gồm 329 bài tụng, trình bày đại cương giáo nghĩa của phái Cụ duyên tông Trung quán, giải thích luận Trung quán của bồ tát Long thụ; phần kết cấu căn cứ theo kinh Thập địa. Luận này là 1 trong những sách giáo khoa của chư tăng thuộc phái Cách lỗ trong Phật giáo Tây tạng. [X. Nhập Trung luận tụng giảng kí (Diễn bồi)]. NHẬP TRÙNG HUYỀN MÔN Chỉ cho việc bồ tát Đẳng giác trước khi thành Phật, trở lại nhân gian tu tập các việc đã làm từ khi còn là phàm phu cho đến bây giờ, khiến cho tất cả đều phù hợp với chân lí. Tông Thiên thai cho rằng bồ tát Biệt giáo ở giai vị Đẳng giác rất khó dứt trừ nguyên phẩm vô minh, cho nên phải trở lại phàm phu, giao tiếp với tất cả chúng sinh mà vào trùng huyền môn, rồi dùng hạnh lực này để đoạn trừ nguyên phẩm vô minh(trùng huyền của giáo đạo). Còn bồ tát Viên giáo thì hiện thân khắp cả thế giới mà vào trùng huyền môn(trùng huyền của chứng đạo). [X. Chư pháp vô tránh tam muội pháp môn Q.thượng; Duy ma lược sớ Q.1]. NHẬP TỰ ..... I. Nhập Tự. Đồng nghĩa: Nhập viện, Tấn sơn. Vào trụ trì một chùa viện. 10974

II. Nhập Tự.

Vào chùa viện tạm trú.

Phần Trang bao trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 439 thượng) nói: “Khi vào chùa, phải bỏ nón xuống để ở ngoài cửa Tam quan”.

NHẬP TỰ
10975
N
3642
III. Nhập Tự.
Cũng gọi Nhập tự quải tích.
Tăng sinh của tông Tịnh độ Nhật bản, mới vào Đàm lâm(Phật học viện) nhập học, gọi là Nhập tự.
IV. Nhập Tự.
Một cấp bậc trong Xã tăng làm các Phật sự trong chùa Thần cung tại Nhật bản.
NHẬP XUẤT CÔNG ĐỨC
.....
Năm niệm môn nói trong luận Tịnh độ.
Môn nghĩa là nhập, xuất(vào, ra). Vì 4 niệm trước là công đức của cửa vào Tịnh độ an lạc, 1 niệm, sau là công đức của cửa ra giáo hóa lợi tha, cho nên gọi là Xuất nhập công đức.
(xt. Ngũ Niệm Môn).
NHẤT
..
I. Nhất.
Số 1.
II. Nhất.
Biểu thị nghĩa sở hữu, đều là...
III. Nhất.
Biểu thị nghĩa bình đẳng, tuyệt đối.
Tắc 45 trong Bích nham lục (Đại 48, 181 hạ) ghi:
“Có vị tăng hỏi ngài Triệu châu:
- Muôn pháp qui về một(nhất), một qui về chỗ nào?”
Thiền sư Triệu châu đáp:
- Lúc ở Thanh châu, tôi có may chiếc áo nặng 7 cân”.
NHẤT AI NHẤT TẠT
Đồng nghĩa: Ai tạt.
10976
Một đun một đẩy. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho việc Thiền sư dùng lời nói, cử chỉ, hoặc nhẹ nhàng, hoặc nặng nề, đưa đẩy để khám nghiệm trình độ hiểu đạo của người học sâu hay cạn. Tắc 23 trong Bích nham lục (Đại 48, 164 thượng) nói: “Một cơ một cảnh, một ra một vào, một đun một đẩy(nhất ai nhất tạt), cốt thấy sâu cạn, bề mặt bề trái của vấn đề”. NHẤT ÂM ... .. Chỉ cho âm thanh của đức Phật. Vì cơ duyên của chúng sinh có sâu, cạn, căn tính có nhanh, chậm khác nhau, cho nên cùng 1 pháp âm của đức Phật nói ra, mà mỗi người nghe

cũng khác nhau. Nếu là căn cơ người thì nghe đức Phật nói pháp Ngũ giới; nếu là căn cơ trời thì nghe đức Phật nói pháp Thập thiện; nếu là căn cơ Thanh văn thì nghe đức Phật nói pháp Tứ đế; nếu là căn cơ Duyên giác thì nghe đức Phật nói pháp Thập nhị nhân duyên; nếu là căn cơ Bồ tát thì nghe đức Phật nói pháp Lục độ... Kinh Duy ma cho rằng đức Phật dùng 1 âm diễn nói chính pháp, chúng sinh tùy căn cơ và chủng loại mà đều được hiểu. [X. phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.79]. NHẤT ÂM GIÁO Cũng gọi Nhất viên âm giáo, Nhất âm thuyết pháp, Nhất âm dị giải. Nghĩa là đức Phật chỉ dùng 1 thứ ngôn ngữ diễn nói tất cả pháp, chúng sinh tùy theo căn tính bất đồng mà hiểu khác nhau, giáo nghĩa do đó cũng chia thành Đại Tiểu, Không Hữu, Đốn Tiệm... khác nhau. 10977

Luận Đại tì bà sa quyển 79 (Đại 27, 410 thượng) nói: “Phật dùng nhất âm diễn nói pháp nghĩa, chúng sinh tùy theo căn cơ và chủng loại đều được hiểu”. Đại chúng bộ trong thời Phật giáo bộ phái chấp nhận thuyết này. Phật giáo Trung quốc cũng lấy thuyết này làm NHẤT ÂM GIÁO

10978

N 3643 căn cứ cho việc phán giáo. Chẳng hạn như ngài Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy cho rằng trong “Nhất âm giáo” của đức Phật bao hàm các giáo pháp Đại thừa và Tiểu thừa; còn ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần thì cho rằng khi chúng sinh nghe Phật pháp vì trình độ hiểu biết của họ có sâu, cạn khác nhau, do đó mà có Đại thừa, Tiểu thừa. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 (Đại 33, 801 trung) nói: “Các Thiền sư ở miền Bắc bác bỏ các giáo nghĩa Tứ tông, Ngũ tông, Lục tông, Bán giáo, Mãn giáo, chỉ có một Phật thừa mà thôi. Nhất âm thuyết pháp, nhưng chúng sinh tùy theo căn cơ mà hiểu khác nhau. Do đó, chư Phật thường hành Nhất thừa mà chúng sinh thấy Tam thừa, kì thực chỉ có Nhất thừa mà thôi”. [X. phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, thượng]. NHẤT ÂM TỰ ... . Cũng gọi Ngọc tuyền tự. Chùa ở cạnh núi Ngọc tuyền, huyện Đương dương, tỉnh Hồ bắc, Trung quốc, do Đại sư Trí khải tông Thiên thai sáng lập vào năm Khai hoàng 13 (593), đời Tùy, để đáp đền ơn nghĩa nơi đã sinh ra ngài. Vua sắc ban biển ngạch là Nhất âm. NHẤT ẤN ..... I. Nhất Ấn. Chỉ cho 1 loại ấn tướng, ấn khế hay 10979

thủ ấn. (xt. Thủ Ấn, Ấn Tướng). II. Nhất Ấn. Gọi đủ: Nhất pháp ấn. Chỉ cho thực tướng của các pháp theo chủ trương của Phật giáo Đại thừa. NHẤT ẤN ĐỐN THÀNH ... ... Một ấn thành ngay. Chỉ cho giáo nghĩa của Mật giáo. Vì Mật giáo chủ trương kết 1 thủ ấn, tụng 1 đà la ni có thể chứng được Bồ đề tức khắc, nên gọi là Nhất ấn đốn thành. NHẤT ẤN HỘI ..... Chỉ cho hội thứ 6 trong 9 hội Mạn đồ la của Kim cương giới, Mật giáo. Hội này nằm ở phía trên trung ương, khiến cho thực nghĩa “Bốn mạn không lìa nhau” của hội Tứ ấn càng sáng tỏ hơn, vì thế trụ nơi Trí quyền ấn(thể của chư Phật), của Pháp thân Đại nhật Như lai duy nhất để thống nhiếp toàn thể chư tôn của các hội khác. Ở 4 góc của hội này đều có đặt cái bình để tượng trưng cho 4 trí. Tay phải (nắm tay) của Trí quyền ấn biểu thị Phật giới, tay trái biểu thị Chúng sinh giới. Ngón trỏ(gió) của tay trái biểu thị sự dứt bặt gió chúng sinh; ngón cái(không)của tay phải biểu thị cái

đại không của ch

10980

N 3644 câu thần chú, có năng lực phá trừ sự tối tăm của vô minh, phiền não. Vì đà la ni được nói ra từ kim khẩu của đức Phật, cũng như ánh sáng từ kim thân của Ngài phóng ra, cho nên được gọi là Minh. Chẳng hạn như tụng đà la ni Ngũ tự minh trong khi kết ấn Vô sở bất chí. Ngoài ra, Nhất ấn nhất minh cũng biểu thị ý nghĩa Bất nhị. [X. Đại nhật kinh sớ Q.12]. NHẤT ẤN NHỊ MINH Một ấn hai chân ngôn của Mật giáo. Hành giả Mật giáo, khi kết ấn và tụng chân ngôn thì tay kết 1 ấn, miệng tụng 2 chân ngôn, gọi là Nhất ấn nhị minh. Chẳng hạn như kết ấn Vô sở bất chí, tụng 2 chân ngôn(minh)Ngũ A và Ngũ Trí. Ngoài ra, Như lai ấn của Kim cương giới và Thai tạng giới, về bản chất tuy cùng là 1 ấn, nhưng chân ngôn của 2 giới lại khác nhau. Chân ngôn của Kim cương giới là "Vam", còn chân ngôn của Thai tạng giới là "A tì la hồng khiếm". Bởi thế, khi kết ấn Như lai thì phải tụng 2 chân ngôn Vam và A tì la hồng khiếm, gọi là Nhất ấn nhị minh, biểu thị ý nghĩa chẳng hai mà hai. (xt. Nhất Ấn Nhất Minh). NHẤT BÁCH BÁT ... . Gọi tắt: Bách bát. Số 108. Phật giáo thường dùng con số này để gọi thay cho phiền não, hoặc kết hợp với các từ ngữ khác như: Bách bát phiền não, Bách bát kết nghiệp, Nhất bách bát dụ, Bách bát tôn công đức, Nhất bách bát pháp minh môn... 10982

NHẤT BÁCH BÁT BIẾN ... ... Tức niệm Phật 108 lần. Con số 108 nguyên là số của phiền não, do đó, xâu chuỗi dùng để niệm Phật thường có 108 hạt. Bởi vậy, niệm Phật 108 lần là để đối trị 108 cái phiền não. NHẤT BÁCH BÁT DANH ĐÀ LA NI KINH Cũng gọi Thánh đa la nhất bách bát danh kinh, Thánh đa la bồ tát nhất bách bát danh đà la ni kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung kinh này tường thuật việc Đại bồ tát Đa la nói pháp Đà la ni, các trời, người, Dạ xoa, Càn thát bà... nghe đều sợ hãi. Bấy giờ, Tự tại thiên vương nói chú khen ngợi bồ tát Đa la nhất bách bát danh, bồ tát Đa la phóng ánh sáng chiếu soi các quốc độ trong 10 phương, rồi nói về nhân duyên Như lai cứu độ, che chở hết thảy chúng sinh cho Tự tại thiên vương và các trời, người nghe; sau đó, dùng các loại tia sáng trang nghiêm Như lai, tán thán công đức của bồ tát Đa la nhất bách bát danh. Bản dịch khác của kinh này có: Tán dương Thánh đức Đa la bồ tát nhất bách bát danh kinh, 1 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch và Thánh đa la bồ tát phạm tán, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch. NHẤT BÁCH BÁT PHÁP MINH MÔN Một trăm lẻ tám pháp minh môn nói trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 6. Pháp minh môn có công năng làm cho chúng sinh phá trừ tối tăm, được trí tuệ thông suốt tất cả. Khi bồ tát Hộ minh(tên của đức Phật 10983

Thích ca mâu ni khi ở Thiên cung), từ cung trời Đâu suất sắp thác sinh xuống nhân gian, ngồi trên tòa sư tử tuyên thuyết 108 minh môn này để cho chư thiên ghi nhớ rồi mới hạ sinh. NHẤT BÁCH BÁT PHÁP MINH MÔN

10984

N 3645 NHẤT BÁCH ĐƠN NGŨ Chỉ cho ngày Hàn thực (ngày mùng 3 tháng 3 âm lịch) là ngày thứ 105 sau tiết Đông chí. Vào ngày này, trong Thiền lâm, chư tăng phải ăn đồ

nguội chứ không đun nấu. Đại ứng lục quyển thượng (Đại 80, 101 trung) nói: “Nhất bách đơn ngũ(ngày Hàn thực) trước tiết Thanh minh”. NHẤT BÁCH NGHĨA MÔN Một trăm nghĩa môn do Đại sư Thiện đạo thiết lập để giải thích nghĩa 9 phẩm trong kinh Quán vô lượng thọ. Ngay đầu phần Tán thiện nghĩa, ở đoạn văn trước Thượng bối quán, mỗi phẩm trong 9 phẩm được chia làm 11 môn như sau: 1. Giải thích tổng quát về cáo mệnh. 2. Giải thích về việc phân định ngôi thứ. 3. Nêu chung các loài có duyên. 4. Biện minh lí do lấy tam tâm(chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm) làm nhân chính yếu. 5. Giải thích rõ việc lựa chọn căn cơ kham nổi hay không. 6. Giải thích rõ việc chúng sinh tiếp nhận giáo pháp không giống nhau. 7. Giải thích rõ thời tiết tu tập nhanh, chậm khác nhau. 8. Giải thích việc hồi hướng hạnh tu tập, nguyện sinh về Tịnh độ của Phật Di đà. 9. Giải thích rõ lúc lâm chung, Phật Bồ tát đến đón rước không đồng, thời gian đi có nhanh, chậm. 10. Giải thích rõ khi sinh về Tịnh độ, hoa sen nở có nhanh, chậm khác nhau. 11. Giải thích rõ sau khi hoa sen nở, được 10985

lợi ích không giống nhau. Trong 9 phẩm, mỗi phẩm đều có 11 môn này, cộng chung là 99 nghĩa môn. Nhưng vì muốn dùng số chẵn nên gọi là 100. NHẤT BÁCH NGŨ THẬP TÁN PHẬT TỤNG Phạm: Zata-paĩcàzatakastotra. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Ma điệt lí lợi chế tra soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Nội dung sách này gồm 148 bài tụng tán thán đức của Phật. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13]. NHẤT BÁCH NHẤT THẬP THÀNH ... . Một trăm mười tòa thành mà đồng tử Thiện tài đã trải qua khi đi hỏi đạo nơi 53 vị thiện tri thức. Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 78 (Đại 10, 428 hạ) ghi: “Con của vị trưởng giả này khi xưa thụ giáo nơi ngài Văn thù ở Phúc thành, rồi lần lượt đi về phương Nam, cầu thiện tri thức, trải qua 110 vị, sau cùng mới đến chỗ của ta”. [X. kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản 60 quyển)]. NHẤT BÁCH NHẤT THẬP THIÊN TRI THỨC Chỉ cho 110 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đã gặp khi qua 110 thành trong 53 cuộc hỏi đạo. Thực ra, trong kinh Hoa nghiêm chỉ ghi có 54 chỗ và gặp 55 vị thiện tri thức..... Nhưng vì trong quá trình tu hành có “đương phần” và “thắng tiến” nên nhân đôi số 55 thiện tri thức thành 110 thiện tri thức. [X. kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản 60 quyển)]. 10986

NHẤT BÁCH TAM THẬP LỤC ĐỊA NGỤC

... ...

Một trăm ba mươi sáu địa ngục.

NHẤT BÁCH TAM THẬP LỤC ĐỊA NGỤC

10987

N

3646

Cõi Dục có 8 đại địa ngục căn bản, mỗi đại địa ngục lại đều có 16 tiểu địa ngục, 8 lần 16 thành 128, cộng với 8 địa ngục căn bản thành 136 địa ngục lớn và nhỏ.

[X. phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm Q.19; luận Câu xá Q.11].

NHẤT BÁCH ƯNG ĐƯƠNG HỌC PHÁP

Ưng đương học, Phạm: Zikwàkaraịìya,

Pàli: Sikkhà-karaịìya.
Cũng gọi Nhất bách chúng học, Ưng đương học.
Một trăm pháp mà tăng ni cần phải học.
Luật Tứ phần liệt kê 100 giới Ưng đương học như sau:
- Từ giới thứ 1 đến giới 25: Nói về uy nghi của tỉ khưu.
- Từ giới 26 đến giới 47: Nói về việc ăn uống.
- Từ giới 48 đến giới 51: Nói về việc đại tiểu tiện.
- Từ giới 52 đến giới 59: Nói về việc giảng kinh thuyết pháp.
- Từ giới 60 đến giới 85: Nói về việc kính trọng tháp Phật.
- Từ giới 86 đến giới 92: Cũng nói về việc thuyết pháp.
- Từ giới 93 đến giới 95: Nói về uy nghi.
- Từ giới 96 đến giới 100: Cũng nói về việc giảng kinh thuyết pháp.
NHẤT BẠCH TAM YẾT MA
Cũng gọi Bạch tứ yết ma, Tam yết ma,
Bạch tứ.
Một lần tác bạch(thưa các việc)ba lần yết ma.
Trong tăng đoàn, mỗi khi có những việc
10988
trọng đại như thụ giới, phân xử các tội nặng như trị phạt, diệt tránh... thì cần phải tiến hành nghị quyết trước chúng tăng từ 4 vị Yết ma sư trở lên, trình tự của nghị quyết này là 1 lần cáo bạch(Nhất bạch) và 3 lần xin biểu quyết(tam yết ma). [X. luận Tứ phần Q.33, 39; luật Ma ha tăng kì Q.23; Thụ giới bồ tát nghi; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. NHẤT BAN ĐẢM BẢN ĐẮC NHÂN TĂNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thông thường, những kẻ vác tấm ván trên vai bị người ta ghét. Người “vác tấm ván trên vai” mà đi thì chỉ thấy được phía trước chứ không thấy phía sau, vì chẳng ngoái cổ lại được; ví dụ người chấp trước tự ngã, vị kỉ, chỉ biết có mình, không quan tâm đến ai, không tùy thuận thế thái nhân tình; vì họ không biết tùy duyên thích ứng, nên không được người đời cảm thông và tha thứ. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 3 (Đại 47, 1004 thượng) ghi: “Lúc ấy, có vị tăng hỏi rằng: Những kẻ vác tấm ván bị người ghét(Nhất ban đảm bản đắc nhân tăng), đóng cửa mười năm trong rừng sâu”. NHẤT BẢN THẬP CHI Một gốc 10 nhánh. Tông Pháp tướng lấy luận Du già sư địa làm luận gốc, gọi là “Nhất bản”, còn lấy các luận chú thích luận Du già sư địa làm luận nhánh(chi luận). Luận nhánh có 10 bộ, gọi là “Thập chi”. Đó là: 1. Luận Bách pháp minh môn, cũng gọi luận Lược trần danh số. Luận này chép sơ lược những danh số trong Bản địa phần của luận Du già sư địa và lấy tất cả pháp vô ngã làm tông. 10989

2. Luận Ngũ uẩn, cũng gọi luận Thô thích thể nghĩa, luận Y danh thích nghĩa. Luận này nói sơ lược về cảnh sự trong phần Bản địa của luận Du già sư địa và lấy vô ngã duy pháp làm tông. Hai bộ luận trên NHẤT BẢN THẬP CHI

10990

N 3647 đều do ngài Thiên thân soạn. 3. Luận Hiển dương thánh giáo, cũng gọi luận Tổng bao chúng nghĩa, do ngài Vô trước soạn. Luận này tóm tắt yếu nghĩa của 17 địa Du già và lấy minh giáo làm tông. 4. Luận Nhiếp đại thừa, cũng gọi luận Quảng bao đại nghĩa, do ngài Vô trước soạn. Bao gồm các pháp môn sâu kín của Du già, giải rõ tông yếu của 1 phẩm A tì đạt ma nhiếp Đại thừa và lấy sự giản biệt Tiểu thừa vào hàng Thập địa làm tông. 5. Luận Tạp tập, cũng gọi luận Phân biệt danh số, luận Quảng trần thể nghĩa; do ngài Vô trước soạn. Bao gồm tất cả pháp môn của luận Du già sư địa, tập hợp tất cả tông yếu của kinh A tì đạt ma và lấy 3 khoa: Uẩn, Xứ, Giới làm tông. 6. Luận Biện trung biên, cũng gọi luận Li tịch chương trung. Phần kệ tụng do bồ tát Di lặc trứ tác, luận giải thích do ngài Thiên thân soạn. Nội dung luận này gồm 7 phẩm nói về pháp tướng Du già và lấy Trung đạo làm tông. 7. Luận Nhị thập duy thức, cũng gọi luận Tồi phá tà sơn. Nội dung giải thích 7 vấn nạn để thành lập Duy thức du già và lấy Duy thức vô cảnh làm tông. 8. Luận Tam thập duy thức, cũng gọi luận Cao kiến pháp chàng. Nội dung bàn rộng về cảnh thể Du già và lấy "ngoài thức chẳng có gì thực có" làm tông. Hai bộ luận trên (7 và 8), phần kệ tụng gốc do ngài Thiên thân trứ tác, còn phần giải thích Tam thập duy thức là do nhóm 10 vị Luận sư như 10991

ngài Hộ pháp... soạn. 9. Luận Đại thừa trang nghiêm, cũng gọi luận Trang nghiêm thể nghĩa. Phần kệ gốc do bồ tát Di lặc trứ tác, phần giải thích do ngài Thiên thân soạn. Nội dung bao gồm tất cả pháp môn Nhất địa của Bồ tát Du già và lấy trang nghiêm Đại thừa làm tông. 10. Luận Phân biệt du già, cũng gọi luận Nhiếp tán qui quán, do bồ tát Di lặc tạo. Luận này chưa có bản Hán dịch. Nếu căn cứ vào phẩm Phân biệt du già trong kinh Giải thâm mật mà suy đoán, thì luận này lấy Chỉ quán làm tông. NHẤT BẢO ..... Một vật báu. Ví dụ cho bản tính của chúng sinh hay bản thể của vũ trụ. Phẩm Quảng chiếu không hữu trong luận Bảo tạng (Vạn 96, 25 thượng) nói: "Trong trời đất, giữa khoảng vũ trụ, có một vật báu ẩn trong hình sơn. Vật biết khôn sáng, trong ngoài rỗng không, tĩnh lặng khó thấy, gọi là Huyền huyền"(lặng lẽ sâu kín). Nhất bảo này đầy khắp không gian vô hạn, xuyên suốt thời gian vô cùng, thường trụ trong 3 đời và khắp cả 10 phương, nên Thiền tông cũng thường dẫn từ này để dạy chúng. Tắc 62 trong Bích nham lục (Đại 48, 193 hạ) ghi: "Trong trời đất, giữa khoảng vũ trụ, có một vật báu, ẩn tại hình sơn, cầm lồng đèn hướng tới điện Phật, đem 3 cửa để trên lồng đèn". NHẤT BÃO VONG BÁCH CƠ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một no quên trăm đói. Nghĩa là 1 lần được ăn no bỗng quên bẵng 100 lần bị đói 10992

trước kia. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ 1 khi đã vào được cảnh giới giải thoát tự do tự tại, thì không còn cố bám vào cái cõi đời nhọc nhằn, rối rắm này nữa. Triệu châu lục quyển hạ (Vạn tục 118, 167 hạ) nói: "Mặt trời xế bóng, lần này chẳng dẫm đạp chỗ có thời gian, từng nghe một no quên trăm đói(Nhất bão vong bách cơ), chính là thân lão tăng hôm nay vậy". NHẤT BÃO VONG BÁCH CƠ

10993

N 3648 NHẤT BÁT Cái bát của tăng sĩ Phật giáo. Thông thường nói "Ba áo một bát" là nói lên cuộc sống đơn giản mộc mạc của người tu hành Phật đạo. NHẤT BẤT KHỨ NHỊ BẤT TRỤ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một không đi hai chẳng ở. Nghĩa là nếu "một"

chưa kết thúc, thì "hai" kế tiếp sẽ chẳng đến. Trong Thiền lâm, cụm từ này thường được dùng để biểu thị đạo lí tự nhiên như thế. [X. chương Hoàng long Tuệ nam trong Ngũ đăng hội nguyên Q.17]. NHẤT BIẾN (1239-1289) ..... Vị Tổ khai sáng của Thời tông Nhật bản, tên là Trí chân, xuất gia năm 7 tuổi. Lúc đầu, sư tu học ở núi Tỉ duệ, sau đến phủ Thái tể tu Tịnh độ. Khi tham học ở Hùng dã, sư mới đổi tên là Nhất biến. Từ đó về sau, sư hoằng dương pháp môn niệm Phật của Không dã thượng nhân ở khắp nơi trên toàn quốc, người đương thời gọi sư là Du hành thượng nhân, Xả thánh, tín chúng rất đông. Sư thị tịch vào năm Chính ứng thứ 2 (1289) ở Quan âm đường tại Binh khố hòa điền, Nhật bản, thụy hiệu là Viên Chiếu Đại Sư. 10994

Sư có các tác phẩm: Ngữ lục cập Bá châu vấn đáp tập, Nhất biến thượng nhân hội truyện. NHẤT BIÊN HƯƠNG ..... Cũng gọi Nhất chú hương. Một nén hương hay 1 thẻ hương. Nhất biện hương có nghĩa là đốt hương kính lễ. Trong Thiền lâm, khi vị tôn túc thăng tòa thuyết pháp, đốt đến nén hương thứ 3 thì nói: "Một nén hương này (Nhất biện hương)kính dâng cho Pháp sư... đã truyền đạo pháp cho con". Ngày nay dùng Nhất biện tâm hương, Tâm hương nhất biện để dụ cho tâm tinh thành sùng kính 1 người nào đó, tấm lòng cung kính ấy cũng giống như đốt hương lạy Phật. NHẤT BỔNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một cây gậy, hàm ý là đánh cho 1 gậy. Đây là cơ pháp của Thiền sư dùng để tiếp hóa người học. Đồng nghĩa với từ "Nhất hát" (1 tiếng hét). Triệu châu lục quyển hạ (Vạn tục 118, 166 thượng) nói: "Sư đi ngang qua chính điện, thấy 1 vị tăng đang lễ bái, sư đánh cho 1 gậy(đả nhất bổng). Vị tăng thưa: Lễ bái cũng là việc tốt mà! Sư nói: Việc tốt chẳng bằng vô sự". NHẤT BỔNG ĐẢ SÁT Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một gậy đánh chết. Đây là cơ phong nghiêm khắc thầy dùng để cảnh tỉnh đệ tử, nhằm trừ sạch vọng tưởng ác kiến của người học. Vân môn lục quyển trung (Đại 47, 560 trung) nói: "Lúc đức Thế tôn hạ sinh, một 10995

tay chỉ trời, một tay chỉ đất, bước đi bảy bước, mắt nhìn bốn phía nói: Trên trời dưới trời, chỉ có ta là tôn quí". Sư nói: "Nếu lúc NHẤT BỔNG ĐẢ SÁT Nhất Biến

10996

N 3649 đó mà ta gặp, thì ta đã đánh cho 1 gậy chết (Nhất bổng đã sát)". NHẤT BÚT CÂU ..... Nghĩa là phá trừ tất cả duyên trần. Đại sư Liên trì từng làm 7 bài Nhất bút câu để khuyến cáo người đời như: Ngũ sắc kim chương nhất bút câu, Ngư thủy phu thê nhất bút câu... Ngày nay, Nhất bút câu được dùng với nghĩa là không đề cập đến những việc trước kia nữa. NHẤT BÚT TAM LỄ ..... Một bút ba lạy. Nghĩa là khi vẽ, khắc tượng Phật hoặc viết chép văn kinh, mỗi lần đặt bút xuống lại lạy 3 lạy để bày tỏ lòng thành kính thiết tha. NHẤT CÁ BÁN CÁ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một người và nửa người. Chỉ cho người cực kì ưu tú, rất là hiếm có. Như Thiền sư Nam tuyền từng nói: "Nên biết, khi Phật chưa xuất thế, thì đời vẫn chưa có được 1 người rưỡi". Nhóm từ này có xuất xứ từ sự tích về ngài Đạo an và Tập tạc xỉ. Chả là vào đời Tiền Tần, vua Phù kiên đánh chiếm thành Tương dương, thu được ngài Đạo an và Tập tạc xỉ, vua vui mừng nói với tả hữu: "Ta đem 10 vạn quân đánh lấy thành Tương dương, chỉ để được 1 người rưỡi. Ngài Đạo an là một người, còn Tập tạc xỉ chỉ có một nửa người". Vì Tập tạc xỉ bị què 1 chân nên vua nói đùa là nửa người. 10997

NHẤT CÁ HỒN THÂN VÔ XỨ TRƯỚC Tiếng dùng trong Thiền lâm. Khắp mình không chỗ dính. Nghĩa là khi người đã khai ngộ, toàn thân bao trùm vũ trụ, đầy khắp hư không mà không dính mắc vào bất kì nơi nào. Vô môn quan (Đại 48, 295 hạ) nói: "Giơ chân đạp đổ biển Hương thủy, cúi đầu nhìn xuống trời Tứ thiền; khắp mình không chỗ dính(Nhất cá hồn thân vô xứ trước), hãy tiếp tục một hướng tiến lên". NHẤT CÁ QUAN TÀI LƯỠNG CÁ TỬ HÁN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một cái quan tài liệm hai người chết. Trong Thiền lâm, nhóm từ trên được sử dụng để hình dung sự hiểu biết tầm thường, cùng 1 ngôi mộ mà chôn 2 vị Thiền tăng trở lên. Tắc 20 trong Bích nham lục (Đại 48, 161 thượng) ghi: "Vị tăng hỏi ngài Đại mai: - Thế nào là ý Tổ sư từ Tây thiên đến? Ngài Đại mai trả lời: - Tổ sư từ Tây thiên đến không có ý. Ngài Diêm quan nghe vậy, nói: - Một cái quan tài liệm 2 gã chết. Ngài Huyền sa chêm vào: - Diêm quan là tác gia". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.7]. NHẤT CẢNH TỨ TÂM Cũng gọi Nhất thủy tứ kiến. Một cảnh bốn tâm. Ví dụ cùng 1 dòng nước, nhưng vì quả báo bất đồng mà trời, người, ngã quỉ, súc sinh nhìn thấy có 4 tướng khác nhau: 1. Trời thấy nước là cõi báu trang nghiêm: Vì phúc báu của chư thiên thù thắng nên thấy nước là đất báu trang nghiêm 10998

do lưu li hợp thành. 2. Người thấy nước là nước: Nước mà người thế gian trông thấy, tuy có trong đục NHẤT CẢNH TỨ TÂM

10999

N 3650 sai khác, nhưng đều là nước. 3. Ngã quỉ thấy nước là máu mủ: Vì đời trước tham lam bỏn sẻn, tội chướng sâu nặng, đọa vào loài ngã quỉ nhiều kiếp không hề thấy nước; do đói khát bức bách, nên khi thấy dòng nước, lòng muốn uống lắm, liền chạy vội đến bờ sông, khi đến nơi thấy toàn là máu mủ! 4. Cá thấy nước là nhà ở: Cá bơi lội trong nước, chúng thấy nước là nơi cư trú của chúng chứ không phải là nước. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (bản dịch của ngài Huyền trang); Đại minh tam tạng pháp số Q.18]. NHẤT CĂN I. Nhất Căn. Cũng gọi Nhất cơ. Chỉ cho nhĩ căn. Chúng sinh trong cõi Diêm phù đề tuy đầy đủ 6 căn nhưng chỉ có nhĩ căn là nhạy bén nhất, nghe pháp dễ thâm nhập, thông suốt đạo vô thượng, vì thế có tên là Nhất căn. II. Nhất Căn. Một thứ căn tính nào đó, tức là căn tính tin nhận cùng 1 loại giáo pháp. III. Nhất Căn. Chỉ cho bất cứ 1 căn nào trong 6 căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân và ý. NHẤT CẦM NHẤT TÚNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một bắt một thả. Cầm là chặn đứng dòng suy tư của người học, Túng là buông thả tự do. Đây là cơ pháp ứng biến linh động mà Thiền sư dùng để dắt dẫn người học. 11000

Tắc 49 trong Bích nham lục (Đại 48, 185 thượng) nói: "Một bắt một thả, gặp kẻ mạnh thì mình yếu; gặp người hèn thì mình sang". NHẤT CƠ I. Nhất Cơ. Cơ duyên cùng 1 loại. Nghĩa là động cơ sẽ cùng tiếp nhận 1 loại giáo pháp. Tắc 46 trong Bích nham lục (Đại 48, 182 trung) nói: "Người xưa lập bày nhất cơ nhất cảnh để tiếp dẫn người học". II. Nhất Cơ. Cơ là cơ quan, là nơi phát động. Nhất cơ ví dụ nhĩ căn, 1 căn trở về nguồn, các căn đều giải thoát. Kinh Lăng nghiêm nói rằng: "Tuy thấy các căn đều động, nhưng chỉ do 1 cơ quan điều khiển mà thôi". [X. kinh Lăng nghiêm Q.6]. NHẤT CƠ NHẤT CẢNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một cơ một cảnh. Cơ là tác dụng tâm ở bên trong; Cảnh là

vật có hình tướng ở bên ngoài. Ví dụ như đức Thế tôn đưa cành hoa sen lên, là Cảnh; Tổ Ca diếp lĩnh hội được ý của Phật, là Cơ. Lại như thấy khói ở đằng xa, đó là Cảnh; thấy khói mà biết có lửa, đó là Cơ. Tắc 3 trong Bích nham lục (Đại 48, 142 hạ) nói: "Một cơ một cảnh, một lời một câu, vẫn mong có chỗ vào. Trên da thịt lành lặn, khoét thành mụn nhọt, thành hang thành ổ, đại dụng hiện tiền, không cần khuôn phép". Ngoài ra, các Thiền sư đã triệt ngộ tự tính, khi giơ gậy, dựng phất trần để xét nghiệm người học, thì gọi là Thiền giả nhất cơ nhất cảnh. NHẤT CÚ 11001

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

I. Thiền Cú.

Một câu, một lời.

Kì viên chính nghi (Vạn tục 111, 85 hạ)

NHẤT CÚ

11002

N

3651

chép: "Đạt ma chưa từng nói một lời; Tuệ khả chẳng hề hỏi một câu".

II. Nhất Cú.

Câu nói lên 1 chân lí.

Triệu châu lục quyển thượng (Vạn tục 118, 154 thượng) ghi: "Có vị tăng hỏi ngài Triệu châu:

- Thế nào là một câu?

Ngài Triệu châu trả lời:

- Nếu giữ chặt lấy một câu thì ông sẽ già đi!".

Ngoài ra, Thiền tông cũng thường dùng các từ ngữ như "Nhất cú đạo đắc"(nói được 1 câu), "Mạt hậu nhất cú"(1 câu sau cùng),

"Thấu quan nhất cú"(1 câu thấu suốt được cửa...)để biểu thị ý nghĩa chân lí hoặc lí Không của Bát nhã.

NHẤT CÚ ĐẠO ĐOẠN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một câu dứt bặt nói năng.

Chỉ dùng 1 câu mà dứt hết mọi lời.

Tắc 63 trong Bích nham lục (Đại 48, 195 thượng) nói: "Các vị ở nhà Đông và nhà Tây đều là Thiền tăng xoàng (Chính cửa miệng thốt ra lời thân thiết, một câu dứt bặt nói năng, quét sạch vọng tưởng chấp trước).

NHẤT CÚ ĐẠO TẬN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ dùng 1 câu nói mà thấu suốt hết cốt tủy của Phật pháp.

Tắc 76 trong Bích nham lục (Đại 48, 203 trung) ghi: “Thiền sư Bảo phúc nói: Người cho, người nhận, cả hai đều mù(theo lệnh thi

11003

hành, một câu nói hết thật hiếm khi gặp được ngườt như vậy)”. NHẤT CÚ ĐẦU HỎA Một câu lao vào lửa. Nghĩa là tâm cầu đạo của Bồ tát rất thiết tha, nếu được nghe 1 câu chính pháp với điều kiện phải lao đầu vào lửa, thì Bồ tát cũng sẵn sàng chấp nhận. Truyện Pháp trí Tri lễ trong Phật Tổ thống kỉ quyển 8 (Đại 49, 193 thượng) nói: “Nửa kệ quên mình, một câu vào lửa(nhất cú đầu hỏa). NHẤT CÚ HỢP ĐẦU NGỮ ... ... Đối lại: Vạn kiếp hệ lô quyết. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một câu thấu rõ được mặt mũi của chính mình, nhưng nếu để mình bị vướng mắc vào chỗ thể hội ấy, thì sẽ bị ràng buộc, mất tự do. Hợp đầu nghĩa là thấu rõ, thể hội. Chương Thuyền tử Đức thành trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 315 trung) chép: “Đức thành hỏi: - Học được điều ấy ở đâu? Thiện hội trả lời: - Chẳng phải chỗ thể hội của tai và mắt. Đức thành cười nói: - Một câu thể hội được(nhất cú hợp đầu), nhưng nếu dính mắc vào đó thì giống như con lừa bị buộc vào cây cọc đến muôn kiếp. Thả sợi tơ nghìn thước, ý tại đầm sâu, lìa lưỡi câu ba tấc, nói mau! Nói mau! Thiện hội vừa hé miệng thì lập tức sư lấy cây sào khua xuống nước 1 cái, ngay lúc ấy Thiện hội đại ngộ”. NHẤT CÚ TIÊT LƯU VẠN CƠ TẨM TƯỚC 11004

Một câu dứt dòng, muôn cơ dẹp hết. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là chỉ nói 1 câu 1 lời thôi, cũng có công năng chặt đứt tất cả tâm vọng tưởng phân biệt, chấm dứt mọi tâm cơ suy lường tính toán và ngay lúc đó chân tướng của NHẤT CÚ TIÊT LƯU VẠN CƠ TẨM TƯỚC

11005

N 3652 bản thể hiển hiện. “Tẩm tước” nghĩa là đình chỉ, trừ bỏ. Tắc 56 trong Bích nham lục (Đại 48, 190 trung) nói: “Bẩm tính của Đại trượng phu là làm tổ của tâm(một câu dứt dòng, muôn cơ dẹp hết)”. NHẤT CÚ TỬ ..... Cũng gọi Hướng thượng để na nhất cú. Tử là trợ từ. Nhất cú vốn chỉ cho 1 câu nói. Nhất cú tử là câu nói vô ngôn, vô thuyết mà biểu đạt được chỗ rốt ráo của Phật pháp. Lâm tế lục (Đại 47, 500 thượng) chép: “Này các đạo hữu! Như có học ở các nơi đến, sau khi chủ khách gặp nhau, chỉ sau 1 câu nói mà nhận ra được vị thiện tri thức hàng đầu”. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 314 thượng) chép: “Dược sơn thăng tòa nói rằng: Ta có một câu nói(nhất cú tử) chưa từng nói với ai. Rồi sư bước xuống, ra khỏi Thiền đường, lại nói thêm rằng: Hãy đi theo ta!”. Tắc 76 trong Bích nham lục (Đại 48, 203 trung) ghi: “Một câu nói hết....., hiếm được gặp người đó”. Những công án “Nhất cú tử” nói trên đều nhằm nói rằng: Ai hiểu được, nói được Nhất cú tử thì người đó đã kiến tính triệt ngộ rồi. NHẤT CUNG ..... Phạm: Dhanu. Đơn vị đo chiều dài ở Ấn độ đời xưa, tương đương với 4 khuỷu tay. 11006

Luận Câu xá quyển 12 (Đại 29, 62 trung) nói: “Hai mươi bốn ngón tay sắp xếp theo chiều ngang là 1 khuỷu tay, còn dựng đứng 4 khuỷu tay là 1 cung”. Theo Câu xá luận sớ quyển 6, thì 1 khuỷu tay bằng 1 thước 8 tấc Tàu, nên 1 cung là 7 thước 2 tấc. [X. Hạc lâm ngọc lộ Q.9]. (xt. Cung). NHẤT CỰC ..... Pháp tột bậc. Kinh Hoa nghiêm bàn rộng yếu

chỉ của pháp giới là tột bậc không hai.Đức Như lai ra đời, đầu tiên giảng nói về cảnh giới chân thực của Phật và Bồ tát cho hàng Đại bồ tát nghe, chứ không nói pháp Nhị thừa phương tiện. Vì thế mà hàng Thanh văn, Duyên giác, tuy vẫn cùng nghe nhưng không hiểu được gì cả. Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ gọi là Nhất cực xướng cao, Nhị thừa tuyệt thính (Nói pháp tột bậc, Nhị thừa không hiểu). NHẤT CỬU CHI GIÁO Giáo pháp Cửu phẩm vãng sinh do tông Tịnh độ thiết lập. Trong bài tựa luận Tịnh độ (Đại 47, 83 trung), ngài Ca tài nói: "Nhị bát hoằng qui thịnh hành ở Ấn độ, Nhất cửu chi giáo dần dần truyền đến Trung quốc. Trong đó, Nhị bát(hai tám)chỉ cho 16 pháp quán nói trong kinh Quán vô lượng thọ; còn Nhất cửu là chỉ cho 9 phẩm vãng sinh của tông Tịnh độ. NHẤT CHÂN ĐỊA ..... Chỉ cho giai vị chứng ngộ diệu lí Nhất chân pháp giới. Trong kinh Tứ thậ

11007

..... Đồng nghĩa: Đính môn nhãn, Chính nhãn, Hoạt nhãn, Minh nhãn. NHẤT CHÍCH NHÃN

11011

N
3654
Một con mắt.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho con mắt trí tuệ có ch
11012

Nhất danh tứ thực ví dụ giáo pháp Như lai tuyên thuyết không ngoài Tứ pháp ấn: Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã. Hàng Bồ tát Đại thừa khéo thông đạt nên tu quán Vô thường, Khổ, Vô ngã để chứng nhập Niết bàn giải thoát. (xt. Tiên Đà Bà). NHẤT DANH VÔ LƯỢNG NGHĨA ..... Đối lại: Nhất nghĩa vô lượng danh. Trong một danh từ có vô lượng vô biên nghĩa lí. Phẩm Ca diếp trong kinh Niết bàn quyển 33 (bản Bắc) chép: "Từ một tên gọi nói ra vô lượng nghĩa, từ trong một nghĩa nói ra vô lượng tên gọi". Ý nói đức Phật sử dụng danh tướng 1 cách linh động tự do để thích ứng với căn cơ, trình độ của chúng sinh mà nói pháp. NHẤT DẪN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một tổ 3 người hướng dẫn chúng tăng cử hành các nghi thức trong Thiền viện. Chương Tạ quải tháp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1141 hạ) nói: "Lựa những vị có tuổi hạ cao, 1 vị làm Tham đầu, 1 vị làm Phó tham. Vị Tham đầu lãnh đạo chung; ba người làm 1 tổ, mỗi tổ có 1 vị Tiểu tham đầu". NHẤT DỊ ..... Nhất là 2 cái giống nhau; Dị là 2 cái khác nhau, bất luận thiên về 1 bên nào cũng đều là sai lầm. Phật giáo chủ trương Trung đạo để phá trừ sự thiên chấp sai lầm ấy, nên gọi là "Bất nhất bất dị"(chẳng phải 1, chẳng phải khác). NHẤT DỊ TỨ CÚ 11016

.....
Bốn câu một khác.

Tất cả kiến chấp của ngoại đạo không ngoài Thường kiến và Đoạn kiến. Thường kiến là chấp có, Đoạn kiến là chấp không.
NHẤT DỊ
11017

N 3656 Trong Thường kiến lại chấp nhất, chấp dị thành ra có 4 câu: 1. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính là 1(nhất): Ngoại đạo chấp 5 uẩn là có thật(Hữu pháp); 5 uẩn đều có tự tính(Hữu đẳng tính); thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn là 1, nên gọi là Nhất. 2. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính khác nhau: Ngoại đạo chấp thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn khác nhau, nên gọi là Dị. 3. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính cũng 1 cũng khác: Ngoại đạo chấp thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn cũng 1 cũng khác, nên gọi là Diệc nhất diệc dị. 4. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính chẳng phải 1 chẳng phải khác: Ngoại đạo chấp thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn chẳng phải 1 chẳng phải khác, nên gọi là Phi nhất phi dị. [X. luận Thành duy thức Q.1]. NHẤT DIÊN ..... I. Nhất Diện. Một mặt. Thiền uyển thanh qui quyển 3, thiên Duy na (Vạn tục 111, 446 thượng) nói: "Mỗi người làm 1 tấm thẻ nhập liêu, trên 1 mặt tấm thẻ ghi thứ tự tuổi hạ, gọi là Nhất diện". II. Nhất Diện. Một phía. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 trung) nói: "Tất cả đều lễ chân đức Phật, rồi lui ra ngồi ở một phía". 11018

III. Nhất Diện. Chỉ cho 1 phương diện, 1 người hoặc chính mình trong các việc. Thiên Giám viện trong Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 446 thượng) nói: "Như những việc nhỏ nhặt, tầm thường trong viện thì mỗi người(nhất diện)hãy tự xử trí lấy". NHẤT DIÊN KHÍ ..... Chỉ cho các khí cụ đựng vật cúng dường đặt ở mặt chính của Đại đàn. Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma, những đồ đựng vật cúng dường làm bằng kim loại quí như vàng bạc... hay bằng gốm, được đặt ở 4 phía của đàn Hộ ma, gọi là Tứ diện khí. Trong đó, Nhất diện khí ở mặt chính Đại đàn gồm các đồ đựng nước thơm, hương bột và hoa, mỗi thứ 2 cái(gọi chung là Lục khí), 1 cái lư hương, 2 cái mâm đựng thức ăn uống, 2 cái bình, 2 cái chân đèn, tổng cộng 13 cái. NHẤT DIỆP QUAN ÂM ..... Cũng gọi Liên diệp Quan âm, Nam minh Quan âm. Đại sĩ Quan âm ngồi trên 1 lá sen(Nhất diệp), 1 trong 33 thân tướng Quan âm. Tương truyền, trên đường từ Trung quốc trở về Nhật bản, ngài Đạo nguyên gặp 1 trận bão ở núi Nam minh. Lúc ấy, ngài ở trên thuyền khấn thầm, bỗng thấy đức Đại bi ngồi trên lá sen nổi trên mặt biển, sóng gió liền lặng. Khi lên bờ, ngài Đạo nguyên tự khắc tượng Quan âm mà ngài nhìn thấy, để thờ ở chùa Quan âm tại núi Nam minh. Do đó mà có danh hiệu Nam minh Quan 11019

âm.
Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 56 hạ) nói: "Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng niệm danh hiệu Quán thế âm, liền được vào chỗ cạn".
NHẤT DIỆP QUAN ÂM
Nhất Diệp Quan Âm
11020

N 3657 [X. Phật tượng đồ vậng Q.2; Kiến tê kí Q.thượng]. NHẤT DIÊU THIÊU TỰU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cùng 1 lò nung thành nhiều đồ vật. Trong Thiền lâm, nhóm từ

này được sử dụng để ví dụ cùng 1 vị thầy đã đào tạo được nhiều học trò ưu tú. Tắc 6 trong Thung dung lục (Đại 48, 231 thượng), nói: "Đầu bạc đầu xanh chừ, con của một nhà(nhất diêu thiêu tựu); có câu không câu chừ, có cơ tuyệt dòng". NHẤT DUYÊN ..... Chỉ cho nhân duyên, cơ duyên cùng 1 loại. Kinh Đại tập quyển 38 (Đại 13, 260 thượng) nói: "Đi, đứng, ngồi, nằm, thường là một duyên". Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 1 (Đại 33, 684 hạ) nói: "Một căn một duyên, cùng một đạo vị". NHẤT ĐA TƯƠNG DUNG BẤT ĐỒNG MÔN Môn một và nhiều khác nhau nhưng dung hòa nhau, là 1 trong 10 Huyền môn của tông Hoa nghiêm. Môn này căn cứ vào Dụng mà thuyết minh, tức là dựa vào mối quan hệ tương nhập của các pháp để phá trừ cái nghi chấp của chúng sinh cho rằng tất cả các pháp không thể dung nhiếp lẫn nhau, hòa nhập vào nhau. Trong nhiều sự vật khác nhau, đưa ra 1 sự vật nào đó thì sự vật ấy là 1 (nhất), vô số sự vật còn lại là nhiều(đa). Nếu khi 1 biến khắp nhiều, thì nhiều dung 11021

chứa 1; khi nhiều biến khắp 1, thì 1 dung chứa nhiều. Mặc dù dung chứa lẫn nhau, nhưng 1 và nhiều vẫn rõ ràng khác nhau, nên gọi là Bất đồng. Như 1 ngọn đèn và nhiều ngọn đèn cùng chiếu sáng trong 1 căn phòng, dù 1 ngọn đèn và nhiều ngọn đèn được đặt ở các vị trí khác nhau, nhưng ánh sáng của chúng vẫn giao xen với nhau, hòa nhập vào nhau, không có gì ngăn ngại. Cũng như 1 cõi Phật và tất cả cõi Phật trong 10 phương dung nạp lẫn nhau mà không làm mất đi cái tướng 1 và nhiều. [X. kinh Hoa nghiêm Q.8 (bản dịch mới); phẩm Lô xá na Phật trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn). NHẤT ĐẠI KIẾP ... . Một đại kiếp. Tổng quát 4 kiếp: Thành, Trụ, Hoại, Không gọi là Nhất đại kiếp. Đó là hết 1 chu kì sinh thành hoại diệt của thế giới. Luận Du già sư địa quyển 2 (Đại 30, 285 hạ) nói: "Hai mươi Trung kiếp Hoại rồi đến kiếp Không; 20 kiếp Thành rồi đến kiếp Trụ". Tức hết 80 Trung kiếp là 1 Đại kiếp, tổng cộng là : 2.760.000.000 năm. [X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6]. (xt. Trung Kiếp). NHẤT ĐẠI SỰ HẬU SINH Một việc lớn ở đời sau. Hậu sinh là đời sau. Hiểu rõ cảnh giới mê ngộ thăng trầm ở đời sau là việc trọng đại nhất của kiếp người, nên gọi là Nhất đại sự hậu sinh. 11022

NHẤT ĐẠI SỰ NHÂN DUYÊN

.....

Nhân duyên của 1 việc lớn. Tức là lí do khiến đức Phật xuất hiện nơi thế gian.

NHẤT ĐẠI SỰ NHÂN DUYÊN

11023

N 3658 Theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, mục đích đức Phật xuất hiện nơi thế gian là khiến cho chúng sinh mở tỏ để ngộ vào tri kiến Phật. Trong Pháp hoa kinh luận quyển hạ, ngài Thế thân đã giải thích rõ yếu nghĩa của sự ngộ vào tri kiến Phật và trình bày 4 lí do Phật xuất hiện nơi đời như sau: 1. Như lai có đầy đủ Nhất thiết trí, rõ biết nghĩa sâu xa của các pháp đúng như thực; đức Như lai muốn đem trí kiến của Ngài mở bày cho chúng sinh, khiến cho họ hiểu được nghĩa sâu xa của các pháp, nên mới xuất hiện nơi thế gian. 2. Về phương diện Pháp thân thì Nhị thừa và Phật là bình đẳng, không có sai khác. Vì muốn hiển bày nghĩa ấy nên đức Như lai xuất hiện nơi thế gian.

3. Hàng Nhị thừa không hiểu rõ được nghĩa chân thực Nhất Phật thừa rốt ráo. Vì muốn làm cho hàng Nhị thừa liễu ngộ nghĩa ấy nên đức Như lai xuất hiện nơi đời. 4. Vì muốn làm cho hàng Nhị thừa chứng vào địa vị Bất thoái chuyển, được vô lượng trí nghiệp, nên đức Như lai xuất hiện nơi thế gian. [X. Pháp hoa văn cú Q.4, phần đầu; Pháp hoa huyền luận Q.5]. NHẤT ĐẠI TAM ĐOẠN ..... Một đời ba đoạn. Ngài Nhật liên, Tổ khai sáng tông Nhật liên, Nhật bản, căn cứ vào giáo phán 5 thời của tông Thiên thai, đem chia giáo pháp do 11024

đức Phật nói trong 1 đời làm 3 giai đoạn, giống như 1 quyển kinh được phân làm 3 phần: 1. Phần Tựa: Như các kinh Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và các kinh trước kinh Pháp hoa. 2. Phần Chính tông: Như các kinh Vô lượng nghĩa, kinh Pháp hoa và kinh Phổ hiền quán. 3. Phần lưu thông: Như kinh Niết bàn. NHẤT ĐẠI TẠNG GIÁO Một Đại tạng giáo, chỉ cho 3 tạng giáo điển Kinh, Luật, Luận của Phật giáo. Đây là toàn bộ giáo pháp Phật giáo nên gọi là Nhất đại tạng giáo. Tắc 2 trong Bích nham lục (Đại 48, 141 trung) nói: "Giả sử chư Phật 3 đời chỉ có thể tự biết, Tổ sư các đời đều không nói ra, Nhất đại tạng giáo giải thích không tới, thì vị tăng mắt sáng tự cứu mình cũng chẳng xong". NHẤT ĐẠI THỜI GIÁO Cũng gọi Nhất đại giáo, Nhất đại chư giáo, Nhất đại giáo môn. Giáo pháp do đức Phật Thích ca nói ra trong 1 đời từ khi thành đạo đến khi nhập diệt. Tức là 3 tạng, 12 thể tài kinh, 8 vạn 4 nghìn pháp môn... NHẤT ĐẠI XA ..... Một cỗ xe lớn. Ví dụ diệu pháp Đại thừa trong kinh Pháp hoa. Theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa, có 1 vị trưởng giả, nhà đang bị cháy, để cứu các con ra, ông bảo chúng rằng ở ngoài cửa có nhiều đồ chơi quí báu. Các con nghe nóiliềntranh nhau chạy ra khỏi nhà. Bấy giờ, trưởng giả đều cho mỗi người con 1 cỗ xe lớn, xe ấy do 1 con trâu trắng to lớn 11025

kéo. Theo tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì "một cỗ xe lớn" là ví dụ cho Đại thừa vô thượng diệu pháp của kinh Pháp hoa, có công năng cứu độ chúng sinh ra khỏi nhà lửa 3 cõi. (xt. Tam Xa Tứ Xa). NHẤT ĐẠI XA

11026

N 3659 NHẤT ĐẢM THIỀN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một gánh thiền. Chỉ cho loại thiền được hiểu biết nửa vời, tựa hồ như thông mà kì thực chẳng thông. Đảm nghĩa là gánh vác hành lí. Chân ý của thiền là vô cùng vô cực, còn thiền nửa vời thì ví như người gánh vác hành lí. Tắc 98 trong Bích nham lục (Đại 48, 221 hạ) nói: "Gánh 1 gánh thiền(đảm nhất đảm thiền)dạo khắp thiên hạ". NHẤT ĐÀN CẤU ..... I. Nhất Đàn Cấu. Đối lại: Lưỡng đàn cấu. Lập một đàn. Trong Mật giáo, khi truyền trao pháp Quán đính, Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới thường kiến lập thành 2 đàn cho trang nghiêm; nhưng trong trường hợp đạo tràng chật hẹp thì lập 1 đàn cũng được, gọi là Nhất đàn cấu. II. Nhất Đàn Cấu. Pháp hội chỉ kiến lập 1 đàn lớn, chứ không lập đàn Biểu bạch hay đàn Hộ ma. Lại nữa, khi lập đàn Hộ ma thì pháp Cúng dường và Cúng hộ ma đều được tu chung trong 1 đàn, cũng gọi là Nhất đàn cấu. NHẤT ĐÀN CHỈ Đàn chỉ, Phạm:Acchaìà. Cũng gọi Nhất đàn chỉ khoảnh. Một cái khảy móng tay. Lấy ngón tay cái và ngón giữa đè lên đầu ngón trỏ, rồi búng ngón cái ra ngoài thật mạnh.Đây là 1 phong tục thịnh hành ở Ấn độ đời xưa để 11027

bày tỏ lòng cung kính, sự đồng ý hay cảnh cáo. Trong Phật giáo, Nhất đàn chỉ được dùng chỉ cho 1 khoảng thời gian rất ngắn. Tuy nhiên, về "khoảng thời gian rất ngắn" ấy, trong các kinh luận cũng có chỗ khác nhau. - Theo luận Câu xá quyển 15, 1 cái khảy móng tay có 65 sát na. - Theo luận Đại trí độ quyển 83, thì 1 cái khảy móng tay có 60 niệm. - Kinh Xứ xứthì bảo trong khoảng 1 cái khảy móng tay có 960 niệm sinh diệt. - Kinh Đại an ban thủ ý(bài Tựa)thì cho rằng 1 cái khảy móng tay, tâm có 960 lần chuyển biến. - Giới sớ quyển 2, nói rằng 20 niệm là 1 chớp mắt, 20 cái chớp mắt là 1 cái khảy móng tay. - Luật Ma ha tăng kì quyển 17 cho rằng 400 niệm là 1 cái khảy móng tay, 1 vạn 2 nghìn cái khảy móng tay là 1 ngày đêm... Kinh Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát nhã ba la mật đa quyển 21 (Đại 8, 659 hạ) nói: "Nếu lại có người tu tập Bát nhã ba la mật đa này trong khoảng 1 cái khảy móng tay thì phúc báo hơn trước gấp bội". (xt. Đàn Chỉ). NHẤT ĐAO LƯỠNG ĐOẠN Chặt 1 nhát đứt làm 2 khúc. Ý nói 1 nhát dao trí tuệ chặt đứt kiến giải chấp có, chấp không. Ví dụ thái độ cương quyết, dứt khoát không để bị tình cảm lôi quấn, cám dỗ. Cũng ví dụ sử dụng Thiền cơ 1 cách linh hoạt. Mục Chung sơn Thiết ngưu Ấn thiền sư thị đồng hành pháp hối trong Truy môn cảnh huấn quyển 10 (Đại 48, 1094 hạ) nói: "Nếu là bậc Đại trượng phu thì phải quyết 11028

liệt ngăn chặn những việc làm sai trái, từ gót chân, chặt 1 nhát đứt làm 2 khúc(nhất đao lưỡng đoạn), vượt ra ngoài Phật và Tổ, vừa nhìn qua thì liền thấu suốt, thân tâm đều rõ, cũng không phải là việc khó". (xt. Nam Tuyền Trảm Miêu). NHẤT ĐAO LƯỠNG ĐOẠN

11029

N 3660 NHẤT ĐAO TAM LỄ ..... Một nét khắc lạy ba lạy. Khi tạo tượng Phật, để bày tỏ lòng tin chân thật, thành kính, cứ mỗi nét khắc, người thợ tạo tượng lại lạy Phật 3 lạy, gọi là Nhất đao tam lễ. Cũng tương tự như trên, khi chép kinh thì gọi là "Nhất tự tam lễ"(một chữ ba lễ), khi vẽ tượng Phật gọi là "Nhất bút tam lễ" (một nét vẽ ba lễ). NHẤT ĐẠO ..... Đồng nghĩa: Nhất thừa. Con đường duy nhất dẫn tới quả Phật. Phẩm Minh nan trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 5 (Đại 9, 429 trung) nói: "Tất cả bậc vô ngại, chỉ có một con đường ra khỏi sinh tử". Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 758 trung) nói: "Nhất đạo chính là con đường nhờ đó mà tất cả bậc vô ngại vượt thoát sinh tử, thẳng đến đạo tràng". NHẤT ĐẠO PHÁP MÔN Đạo Nhất thực. Thông thường Hiển giáo gọi là pháp Nhất thừa; còn Mật giáo thì đặc biệt chỉ cho pháp môn chữ A. Vì theo Mật giáo thì tất cả pháp đều bắt nguồn từ chữ A, cho nên gọi là Nhất đạo. Đại nhật kinh sớ quyển 17 (Đại 39, 758 trung) nói: "Tất cả pháp không ngoài chữ A, tức là Nhất đạo. Đạo nghĩa là nương theo pháp này mà đến được quả Phật (...) Đây chính là đạo như như, là pháp giới duy nhất, vì thế gọi là Nhất". 11030

NHẤT ĐẠO THẦN QUANG Một luồng ánh sáng thần diệu, tức là ánh sáng sẵn có của chính mình, là tâm sáng suốt mầu nhiệm. Tắc 31 trong Thung dung lục (Đại 48, 248 thượng) nói: "Một luồng ánh sáng thần diệu(Nhất đạo thần quang)lúc ban đầu không bị che khuất tức chỉ cho cảnh giới ấy". NHẤT ĐẠO VÔ VI TÂM Cũng gọi Như thực nhất đạo tâm, Như thực tri tự tâm, Không tính vô cảnh tâm, Nhất như bản tịnh tâm. Tâm một đạo thanh tịnh vô vi. Tức là tâm thanh tịnh xa lìa các thứ tạo tác, các chấp trước

hữu vi, vô vi mà an trụ nơi lí Nhất đạo. Trong giáo nghĩa của Mật giáo, tâm Nhất đạo vô vi là tâm thứ 8, trong 10 Trụ tâm. Nghĩa là dùng quán trí nhất thực trung đạo mà thấu suốt " Lí, trí 1 thể; cảnh, giới không 2" rồi thể chứng sự lí tương tức của tất cả các pháp. Hành giả Mật giáo trong quá trình vượt qua 3 kiếp, ở kiếp thứ 2 tuy đã rõ suốt "muôn pháp duy 1 tâm, ngoài tâm không pháp khác", nhưng còn sợ chìm trong chân như vô vi, thế nên biết "ở Trụ tâm thứ 8 này không lìa nhân duyên mà chứng lí pháp giới. Đồng thời, tâm cũng chẳng động pháp giới mà vẫn tùy duyên hiển hiện 1 cách tự tại để tạo thành vạn hữu". Nghĩa là hành giả Mật giáo đã thấu suốt lí "nhân duyên sinh diệt tức là pháp giới sinh diệt, pháp giới bất sinh diệt tức là nhân duyên bất sinh diệt" mà xa lìa những kiến chấp hữu vi, vô vi. Phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 trung) nói: "Tính Khônglìa căn 11031

và cảnh, không có tướng, không cảnh giới, vượt ngoài các lí luận, đồng đẳng với hư không vô biên, tất cả Phật pháp đều nương vào tínhKhôngấy mà tiếp tục sinh tồn, xa lìa cõi hữu vi, vô vi, không còn tạo tác, lìa NHẤT ĐẠO VÔ VI TÂM

11032

N 3661 khỏi mắt tai mũi lưỡi thân ý..." Ngoài ra, giáo nghĩa của tông Thiên thai cho rằng "Các pháp là thực tướng, duy sắc tức duy tâm". Tức là nói thể của sắc pháp và tâm pháp không 2, chính báo và y báo đều cùng 1 lí, căn và cảnh ở cả trong tâm, trong nhất như bặt hết trí và cảnh, cho nên giáo thuyết của tông Thiên thai có thể phối với Trụ tâm thứ 8 của Mật giáo. Nhưng có khác nhau ở tông Thiên thai cho giáo thuyết này là cùng tột, còn hành giả Mật giáo thì không chịu dừng lại ở đó. [X. Ma ha chỉ quán Q.1; Bí tạng bảo thược Q.thượng; luận Thập trụ tâm Q.8]. NHẤT ĐẮC NHẤT THẤT ..... Đồng nghĩa: Niêm đắc tị khổng thất khước khẩu. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một được một mất. Nghĩa là có được lợi ích chắc chắn sẽ có tổn thất. Chương Pháp nhãn Văn ích trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 24 (Đại 51, 399 hạ) chép: "Nhân có vị tăng lên tham vấn trước giờ thụ trai, ngài Pháp nhãn đưa tay chỉ bức mành mành. Lúc ấy, có 2 vị tăng cùng đến cuốn mành, sư nói: Một được một mất". NHẤT ĐĂNG ..... Một ngọn đèn. Đèn phá tan bóng tối, ví dụ tâm bồ đề có năng lực diệt trừ bóng tối phiền não. Kinh Hoa nghiêm nói: "Ví như để một ngọn đèn trong phòng tối, thì dù bóng tối 11033

ấy đã có từ trăm nghìn năm, cũng tan biến liền. Đèn tâm bồ đề cũng vậy, một khi đã vào trong nhà tâm chúng sinh, thì bao nhiêu nghiệp phiền não ám chướng, cho dù đã được chứa góp trong trăm nghìn muôn ức bất khả thuyết kiếp, đều tan biến hết, vì thế gọi là Nhất đăng". [X. kinh Hoa nghiêm Q.78; kinh Đại tập Q.1]. NHẤT ĐẲNG ... .. Đồng nghĩa: Vô biệt, Vô dị. Như nhau, bằng nhau, tâm không sai khác. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng) nói: "Cho đến trăm nghìn do tuần, ngang dọc, sâu cạn, tất cả đều như nhau(nhất đẳng)". NHẤT ĐIỀU TRỤ TRƯỢNG LƯỠNG NHÂN PHÙ Tiếng dùng trong Thiền Lâm. Một cây gậy do vị thầy cầm có thể làm chỗ dựa cho 2 người học. Ý nói đệ tử Phật cùng chứng cùng ngộ. Phù nghĩa là chống đỡ, nương tựa. Tắc 24 trong Bích nham lục (Đại 48, 165 trung) chép: "Tin tức gì thế? Một cây gậy 2 người

11034

N 3662 “trùng trùng vô tận” của các pháp. Trong đó, Pháp tính dung th

11036

phạm vi gia đình, chứ không mời người khác. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho buổi tiệc tấn phong Trụ trì, chỉ có

11038

hành 4 tâm Vô lượng, chứng được 5 thần thông. Một hôm, trên đường lên núi, gặp mưa lớn, đường trơn, tiên nhân trượt ngã và bị thương ở chân. Tiên nhân nổi giận, dùng chú thuật không cho mưa, khiến ngũ cốc khô cháy, nhân dân đói khổ. Vua nước Ba la nại bèn sai dâm nữ Phiến đà đem những thứ quí báu và thức ăn ngon đến dụ dỗ, tiên nhân thấy sắc đẹp, khởi dục tâm, liền mất thần thông. Nhất giác tiên nhân thủa ấy chính là tiền thân của đức Phật Thích ca, còn dâm nữ Phiến đà là tiền thân của bà Da du đà la. [X. luận Đại trí độ Q.17; Kinh luật dị tướng Q.39]. NHẤT GIẢI THOÁT Một giải thoát. Ý nói người không còn bị ràng buộc, đã được tự do, tự tại. Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, vốn là giải thoát, nhưng vì sinh tâm chấp trước, mê lầm điên đảo, nên bị bao thứ trói buộc. Nếu 1 niệm bỏ vọng về chân, hiểu rõ đạo lí “trói buộc tức không trói buộc” thì cùng 1 giải thoát với chư Phật, không có sai khác. [X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Bắc); phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa]. NHẤT GIÁN ... .. Phạm:Eka-vicika. Hán âm: Ế ca tị chí ca. Dịch cũ: Nhất chủng tử. Cũng gọi Nhất gián thánh giả. Chỉ cho bậc Thánh Bất hoàn hướng, 1 trong 18 bậc Thánh Hữu học. Trong 9 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, các bậc Thánh này đã dứt được 7 hoặc 8 phẩm, 11040

vẫn còn 1 hay 2 phẩm chưa dứt, còn phải 1 lần thụ sinh ở cõi Dục để tu quả vị Bất hoàn. Vì phải thụ sinh 1 lần nữa mới được vào Niết bàn nên gọi là Nhất gián. Luận Câu xá quyển 24 (Đại 29, 124 thượng) nói: “Bậc Thánh đã dứt được 7 hay 8 phẩm Tu hoặc, còn thụ sinh 1 đời nữa gọi là Nhất gián”. NHẤT GIÁN

11041

N 3664 NHẤT GIỚI ..... I. Nhất Giới. Cũng gọi Nhất thế giới. Một thế giới, tức chỉ cho nơi chúng sinh cư trú. Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 108 trung) nói: “Uy thần của Phật làm cho các thế giới hợp chung lại thành một thế giới”. (xt. Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới). II. Nhất Giới. Chỉ cho 1 pháp giới nào đó trong 10 pháp giới. Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 2, thượng (Đại 33, 696 thượng) nói: “Dùng trí Phật vô biên, chiếu soi cảnh Phật rộng lớn (...) Thân mình thân người hoàn toàn tịch lặng, vi diệu, tất cả chẳng phải quyền chẳng phải thực, nhưng có thể ứng với quyền của 9 giới, với thực của 1 giới mà Phật pháp vẫn không bị tổn giảm”. NHẤT HẠ CỬU TUẦN ..... Gọi tắt: Nhất hạ. Một hạ gồm có 9 tuần(1 tuần 10 ngày), 9 tuần là 90 ngày, tức tính từ 16 tháng 4 đến 15 tháng 7 âm lịch mỗi năm. Đây là thời gian kết hạ an cư của tăng đoàn Phật giáo. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17 (Đại 51, 337 thượng) nói: “Tào sơn 1 đời hành cước, đến đâu cũng quan tâm đến 1 hạ 9 tuần”. [X. môn Thời tiết trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. An Cư). 11042

NHẤT HÀNH THẢO Cũng gọi Nhất chi thảo. Một cọng cỏ, từ ngữ hình dung những vật nhỏ nhiệm. Một cọng cỏ, 1 ngôi chùa hay Kim thân 1 trượng 6 thước thường được nêu lên song song để biểu thị ý nghĩa tâm và Phật không 2, vật và ngã là 1. Tắc 4 trong Thung dung lục (Đại 48, 230 thượng) chép: "Có lần, đang cùng đi với chúng đệ tử, đức Phật chỉ tay xuống đất dạy rằng: Nên dựng 1 ngôi chùa ở chỗ này. Đế thích lấy 1 cọng cỏ cắm trên đất nói: Dựng chùa đã xong! Đức Phật mỉm cười". Triệu châu Hòa thượng ngữ lục (Vạn tục 118, 155 thượng) nói: "Việc ấy như viên minh châu ở trên bàn tay, Hồ đến thì hiện Hồ, Hán đến thì hiện Hán, lão tăng lấy 1 cọng cỏ làm thành Kim thân 1 trượng 6 thước, đem Kim thân 1 trượng 6 thước làm thành 1 cọng cỏ. Phật tức là phiền não, phiền não tức là Phật". NHẤT HẠNH I. Nhất Hạnh. Chuyên chú vào 1 việc, đặc biệt chỉ cho việc tu hành niệm Phật. Quán kinh sớ quyển 1 của ngài Thiện đạo (Đại 37, 249 hạ) nói: "Muốn thành Phật, cần phải tu đầy đủ muôn hạnh mới thành tựu, há chỉ nương vào một hạnh (nhất hạnh)niệm Phật mà mong thành Phật được ư?". II. Nhất Hạnh (683-727). Cũng gọi Nhất hạnh A xà lê. Vị cao tăng của Mật tông, cũng là nhà thiên văn lịch toán lỗi lạc của Trung quốc vào đời Đường, người Cự lộc, tỉnh Hà bắc, họ Trương, là 1 trong 5 vị Tổ của Mật tông. 11043

Sư xuất thân từ 1 gia đình quan lại nổi tiếng, học thông kinh sử. Lúc đầu, sư y vào Thiền sư Cảnh xuất gia ở Kinh châu, sau theo Thiền sư Phổ tịch ở Tung sơn học thiền, rồi lại theo ngài Chân toản ở Đương dương học luật. Sư rút ra những chỗ cốt yếu từ trong kinh, luật, luận tổng hợp thành bộ NHẤT HẠNH

11044

N 3665 Nhiếp điều phục tạng 10 quyển. Sư từng theo học 2 vị cao tăng Ấn độ là các ngài Thiện vô úy và Kim cương trí. Sư cùng dịch kinh Đại nhật với ngài Thiện vô úy và được ngài Kim cương trí truyền bí pháp Quán đính. Ngoài ra, sư còn tinh thông về Thiền, Đạo, số học và lịch pháp. Năm Khai nguyên thứ 9 (721), vua ban sắc thỉnh sư sửa lại quyển Truyền thống lịch pháp và lưu hành khắp trong thiên hạ. Sư soạn lịch Đại diễn 52 quyển(bộ lịch pháp này từ năm 763 đến nay được Nhật bản và nhiều nơi sử dụng). Sau đó, sư cùng với ông Lương lệnh toản cùng soạn Hoàng đạo du nghi dùng để đo tính lại các vị trí của hơn 150 định tinh và tính ra chiều dài tương đương với vĩ độ của tuyến Tí, Ngọ. Năm Khai nguyên 15 (727), sư thị tịch, hưởng dương 45 tuổi, thụy hiệu Đại Tuệ Thiền Sư. Sư có các tác phẩm: Đại nhật kinh sớ 20 quyển, Tú diệu nghi quĩ, 1 quyển, Phạm thiên hỏa la nghi quĩ, 1 quyển, Thất diệu tinh thần biệt hành pháp, 1 quyển, Dược sư lưu li quang Như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ, 1 quyển, Hoa nghiêm kinh hải ấn đạo tràng sám nghi, 42 quyển, Đại diễn lịch, 52 quyển. 11045

[X. Tống cao tăng truyện Q.5; Thích môn chính thống Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.26; Cựu đường thư phương kỉ truyện]. NHẤT HẠNH CƯ TẬP Tác phẩm, 8 quyển, do cư sĩ Bành thiệu thăng soạn vào đời Thanh. Văn từ trong sách rất thanh nhã, không liên quan đến ngữ lục cổ hủ, mỗi chữ đều từ trong biển tính tuôn ra, làm sáng tỏ tinh nghĩa của Tịnh độ. Trong sách có phụ thêm Nho môn công án niêm đề, 1 quyển. NHẤT HẠNH NHẤT THIẾT HẠNH Cũng gọi Viên hạnh. Trong một hạnh đầy đủ tất cả hạnh. Như "Diệu hạnh" do các tông Thiên thai và Hoa nghiêm lập ra đều thuộc Nhất hạnh

nhất thiết hạnh. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 108 hạ) nói: "Một hạnh tức tất cả hạnh, lúc mới phát tâm liền thành chánh giác, đầy đủ thân trí tuệ, tự chứng ngộ chứ không do người khác". Đây chính là "Viên dung tương nhiếp môn" trong các hạnh vị của Bồ tát, nghĩa là trong 1 hạnh đã bao gồm các hạnh trước sau, đây là hạnh pháp giới viên cực, tự tại vô ngại, thủy chung đều như nhau. Cho nên viên mãn từng giai vị liền đến quả vị Phật. Đây cũng tức là hạnh viên dung vô ngại, chủ bạn đầy đủ. [X. Ma ha chỉ quán Q.1, thượng]. NHẤT HẠNH TAM MUỘI Phạm:Ekavyùha-sanàdhi. Cũng gọi Nhất tam muội, Chân như tam muội, Nhất tướng tam muội, Nhất tướng trang nghiêm tam ma địa. Chính định do tâm chuyên chú vào 1 hạnh mà tu tập, có 2 loại Lí và Sự. 11046

1. Về Lí: Nhất hạnh tam muội là tam muội định tâm quán xét pháp giới 1 tướng bình đẳng. Vào Tam muội này thì biết rõ Pháp thân của hết thảy chư Phật và thân của chúng sinh là bình đẳng không hai, không có tướng sai khác. Cho nên trong tất cả mọi cử chỉ như: Đi, đứng, ngồi, nằm đều NHẤT HẠNH TAM MUỘI Nhất Hạnh

11047

N 3666 thuần nhất 1 trực tâm, không động đạo tràng, liền thành Tịnh độ. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 401 trung) nói: "Hành giả vào được Nhất trang nghiêm tam muội thì quán xét các pháp đều là 1, hoặc quán vì tất cả pháp có tướng nên là 1, hoặc quán vì tất cả pháp không tướng nên là 1, hoặc quán vì tất cả pháp đều không nên là 1, cứ như thế vô lượng đều là 1 (...) Tam muội này thường chỉ có 1 hạnh. Trong Tam muội tương ứng với rốt ráo khôngnày không có 1 thứ hạnh nào khác". 2. Về Sự: Nhất hạnh tam muội là Niệm Phật tam muội do nhất tâm niệm Phật. Kinh Văn thù sư lợi sở thuyết Ma ha bát nhã ba la mật quyển hạ (Đại 8, 731 trung) nói: "Này các thiện nam tử, thiện nữ nhân! Muốn vào được Nhất hạnh tam muội, thì phải ở những nơi vắng vẻ, buông bỏ vọng tưởng, không chấp tướng mạo, buộc tâm vào 1 đức Phật, niệm danh hiệu của Ngài. Đức Phật mà mình đã chọn ở phương nào thì ngồi ngay thẳng xoay mặt về hướng ấy, 1 lòng chuyên niệm, liên tục không gián đoạn, thì ngay trong niệm ấy thấy được chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai". [X. kinh Đại bảo tích Q.47; kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; luận Đại trí độ Q.43; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ]. NHẤT HÁT Một tiếng hét. Trong Thiền tông, thầy thường dùng tiếng hét để làm cho người học khai ngộ. Tiếng hét này có đại cơ, đại dụng chứ không 11048

phải như tiếng hét bình thường. Lâm tế lục (Đại 47, 504 thượng) chép: "Sư hỏi vị tăng: Có lúc tiếng hét như gươm báu Kim cương vương, có lúc tiếng hét như con sư tử lông vàng ngồi xổm trên đất, có lúc tiếng hét như cần câu khùa dưới bóng cỏ, có lúc tiếng hét không có tác dụng của 1 tiếng hét. Ông hiểu thế nào? Vị tăng suy nghĩ, sư liền hét". NHẤT HÁT VẠN CƠ BÃI TAM TRIÊU LƯỠNG NHĨ LUNG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một tiếng hét muôn cơ dứt, 3 ngày điếc cả 2 tai. Nghĩa là khi thầy hét 1 tiếng thì tất cả ý thức phân biệt của người học đều dừng nghỉ, trong 3 ngày, 2 tai không còn nghe được âm thanh gì nữa. Đây là cuộc thể nghiệm đại ngộ của Thiền sư Bách trượng Hoài hải khi tham vấn ngài Mã tổ Đạo nhất. Chương Bách trượng Hoài hải trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 48, 249 hạ) nói: "Lão tăng trước đây bị 1 tiếng hét của Mã

đại sư, làm cho tai điếc mắt mờ suốt 3 ngày". NHẤT HẰNG HÀ SA Gọi tắt: Nhất hằng. Chỉ cho số cát trong 1 sông Hằng. Lưu vực sông Hằng (Phạm: Gaígà) bên Ấn độ là nơi đức Phật giáng sinh và du hành hóa đạo, do đó mà nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo. Hai bờ sông có bãi cát dài. Khi thuyết pháp, đức Phật thường dùng số cát sông Hằng để ví dụ số lượng nhiều không thể tính đếm được. [X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Hằng Hà Sa).
NHẤT HÌNH 11049

Cũng gọi Nhất sinh, Nhất kì, Nhất thế.
Chỉ cho khoảng thời gian 1 thân người liên tục tồn tại.
An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 10 hạ)
nói: "Một đời(nhất hình)của chúng sinh xưa
NHẤT HÌNH
11050

N
3667 nay như thế nào? Hoặc 100 năm, hoặc 10 năm, cho đến ngày nay không 1 việc ác nào mà không làm".
NHẤT HOA NGŨ DIỆP
Cũng gọi Nhất hoa khai ngũ diệp.
Một hoa nở 5 cánh, chỉ cho 5 phái Thiền:
Tào động, Lâm tế, Vân môn, Qui ngưỡng và Pháp nhãn hình thành sau thời Lục tổ
Tuệ năng.
Điều Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 hạ):
"Ta vốn đến đất này,
Truyền pháp cứu mê tình;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành".
NHẤT HÓA
.....
I. Nhất Hóa.
Chỉ cho sự giáo hóa trong suốt 1 đời hoặc sự giáo hóa trong 1 giai đoạn của đức Phật.
Trong Quán kinh diệu tông sao có từ ngữ
"Nhất thời nhất hóa".
II. Nhất Hóa.
Đồng nghĩa: Nhất hóa ích.
Lợi ích của sự giáo hóa.
Pháp hoa văn cú quyển 7 (Đại 34, 285 trung) nói: "Sau khi pháp hội viên mãn, tất cả đều được nhất hóa thấm nhuần".
NHẤT HÓA NGŨ VỊ CHI GIÁO
Cũng gọi Ngũ thời chi giáo.
Giáo pháp một hóa năm vị.

Chỉ cho giáo phán 5 thời do tông Thiên thai thành lập.
Tông Thiên thai đem chia giáo pháp mà đức Phật nói trong 1 đời(Nhất hóa)làm 5
11051
thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn, rồi đem 5 thời ấy phối hợp với 5 vị(ngũ vị)của sữa được nói trong kinh Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) là: Nhũ, lạc, sinh tô, thục tô và đề hồ, nên gọi là Nhất hóa ngũ vị chi giáo. Pháp hoa văn cú quyển 6, hạ (Đại 34, 86 hạ) nói: "Bốn bậc Đại đệ tử(Xá lợi phất, Mục kiền liên, Tu bồ đề, Ma ha ca diếp) thâm thiết hiểu được ý Phật, lãnh hội thứ tự trước sau của giáo pháp 5 vị mà đức Phật tuyên thuyết trong 1 đời". (xt. Ngũ Vị). NHẤT HỎA LỘNG NÊ ĐOÀN HÁN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Lũ trẻ con giỡn lửa vọc bùn, ý chỉ cho việc làm của kẻ tầm thường. Trong Thiền lâm, nhóm từ này thường được dùng để châm biếm người ngu ngơ vô trí. Tắc 36 trong Bích nham lục (Đại 48, 174 trung) chép: "Tuyết đậu có lời bình rằng: Cảm tạ ông về lời đáp!(Lũ trẻ con giỡn lửa vọc bùn, trong 3 đứa có 1 đứa cầm đầu)". NHẤT HỒI ẨM THỦY NHẤT HỒI TRƯỚC Ế Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một lần uống nước, một lần bị nghẹn. Trong Thiền lâm, cụm từ này được chuyển dụng để chỉ cho sự biến hóa của các pháp là điều mà không ai có thể tiên liệu được. Tắc 2 trong Thung dung lục (Đại 48, 228 hạ) nói: "Rỗng rang không thánh, một lần uống nước, một lần bị nghẹn". NHẤT HỒI CỬ TRỨ NHẤT HỒI TÂN Cũng gọi Nhất hồi niêm xuất nhất hồi tân. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Mỗi lần nêu lên là mỗi lần mới. Nghĩa là 11052

cùng 1 câu nói, mà mỗi lần nêu ra lại có sự thể ngộ khác, không giống như trước. NHẤT HỒI CỬ TRỨ NHẤT HỒI TÂN

11053

N 3668 Tắc 30 trong Bích nham lục (Đại 48, 169 hạ) chép: "Trấn châu sản xuất loại củ cải khá lớn(Mọi người đều biết, rất kị nói đến! Mỗi lần nêu ra là mỗi lần mới). Nạp tăng trong thiên hạ đều dùng nó". NHẤT HỒI KỊ Cũng gọi Nhất chu kị, Chính kị nhật, Nhất chu quan, Tiểu tường kị. Ngày giỗ đầu. Vào ngày này, các tín chủ thường thỉnh chư tăng cử hành lễ truy tiến và làm các việc thiện để cầu cho người quá cố được siêu thoát như: tạo tượng Phật, xây chùa tháp, bố thí tài, pháp, tụng kinh, trì chú, trai tăng v.v... (xt. Niên Kị). NHẤT HỘI ..... I. Nhất Hội. Thông thường chỉ cho 1 cuộc hội họp có hình thức tông giáo. II. Nhất Hội. Một lần giảng kinh. Thời đức Phật còn tại thế, khi giảng 1 bộ kinh, Ngài thường chia làm nhiều lần, mỗi lần là 1 hội. Như kinh Đại bát nhã được giảng ở 4 chỗ gồm 16 hội. III. Nhất Hội. Một hồi chuông trống. Trong các chùa viện Thiền tông, khi đánh chuông trống, phải theo đúng pháp tắc đã được qui định, hễ đánh 1 lần, gọi là Nhất hội; đánh 2 lần, gọi là Nhị hội... NHẤT HỘI NHẤT THIẾT HỘI ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. 11054

Hiểu một hiểu tất cả. Hội nghĩa là hiểu được, lí giải được. Ý nói hễ triệt để hiểu được 1 việc thì tất cả các lí sự khác đều tự nhiên lãnh hội 1 cách thấu suốt, rõ ràng. Tắc 60 trong Bích nham lục (Đại 48, 192 trung) chép: "Nói vậy thì lí và trí thầm hợp, cảnh và thức hội nhau. Vì sao? Vì hiểu 1 thì hiểu tất cả; rõ 1 thì rõ tất cả". NHẤT HỢP TƯỚNG Phạm:Piịđa-gràha. Một hợp tướng. Chỉ cho 1 sự vật do nhiều nhân duyên kết hợp mà thành. Nói theo quan điểm của Phật giáo thì tất cả mọi hiện tượng trong thế gian đều là

1 hợp tướng. Kinh Kim cương bát nhã ba la mật (Đại 8, 752 trung) nói: “Nếu thế giới là có thực, thì đó là Nhất hợp tướng; Như lai nói Nhất hợp tướng chẳng phải Nhất hợp tướng, đó gọi là Nhất hợp tướng”. NHẤT HƯ Một cái rỗng không, tức chỉ cho hư không. Chân thân Như lai vô hình vô tướng, hệt như hư không, tuy cùng là Nhất hư, nhưng muôn tượng hiện bày la liệt; tuy bao hàm muôn tượng, nhưng 1 tướng cũng chẳng lập. Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ nói: “Lặng lẽ giữa nơi muôn nghìn biến hóa, động dụng trong 1 cái rỗng không”. NHẤT HƯỚNG ..... Phạm: Zama-eka-ayana-màrga. I. Nhất Hướng. Sự chuyên tâ

11055

quĩ nghĩa là đoàn kết 1 mối để chống xâm lăng. Vào khoảng những năm Khoan chính, Văn minh, Thiên chính (1460-1591) dưới thời Thất đinh ở Nhật bản, để bảo vệ sự an toàn của tông môn, chư tăng và môn đồ của Chân tông đã cất quân chống lại sự bạo ngược của các lãnh chúa, quần hùng, nên được người đời gọi là Nhất hướng nhất quĩ. NHẤT HƯỚNG TÔNG ..... Chỉ cho Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản. Vì tông này chủ trương lấy việc chuyên tâm(nhất hướng) niệm Phật, qui mệnh đức Phật A di đà làm tông chỉ, cho nên gọi là Nhất hướng tông. [X. Tam quốc Phật tổ truyện tập]. NHẤT HƯỚNG VỊ THA ÂN ..... Ơn một lòng vì người khác. Tức ân đức của Như lai đối với tất cả chúng sinh. Đức Như lai trong vô lượng kiếp chuyên tâm(nhất hướng)tu tập các công đức, không hề nghĩ đến bản thân mà chỉ vì mục đích cứu độ tất cả chúng sinh(vị tha), nên gọi là Nhất hướng vị tha ân, là 1 trong 10 ân của Như lai. [X. Hoa nghiêm đại sớ sao Q.23; Đại minh tam tạng pháp số Q.36]. (xt. Thập Ân). NHẤT HƯỚNG XUẤT SINH BỒ TÁT KINH Phạm: Anantamukhasàdhaka= dhàraịì. Kinh, 1 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật tuyên thuyết Đà la ni Nhập vô biên môn cho tôn giả Xá lợi phất. 11058

nhiều chủng loại. Nghĩa hoàn chỉnh của “Nhất hữu đa chủng” là “Bình đẳng tức sai biệt”. Tức là đứng từ góc độ bình đẳng mà nhìn, thì trời đất muôn vật là một; nhưng nếu từ phương diện sai biệt mà quan sát thì vũ trụ vạn hữu lại có thiên hình vạn trạng khác nhau. Tắc 2 trong Bích nham lục (Đại 48, 142 thượng) nói: “Một có nhiều loại, hai lại chẳng hai(Nhất hữu đa chủng, nhị vô lưỡng ban)”. NHẤT KẾ ..... Tết một búi tóc trên đầu. Đây là tập tục của Bà la môn ở Ấn độ thời xưa. NHẤT KẾ LA SÁT ..... Phạm:Ekajaỉà-rakwa#. Gọi đủ: Nhất kế la sát vương bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở phía cực nam trong viện Tô tất địa trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Điện lôi kim cương. Chủng tử là (Ca) hoặc (Ế). Vị Bồ tát này dùng trí bất nhị hiện tướng phẫn nộ, hàng phục các phiền não nên gọi là Nhất kế la sát. Nếu ai thụ trì chân ngôn của vị Bồ tát này thì phá dẹp được thiên ma, ác dạ xoa, la sát tư, quỉ thần độc ác, tất cả những tai họa như dịch bệnh, nước lửa, giặc cướp và mọi oán địch đều được tiêu trừ. Ngoài ra, theo Thai tạng giới thất tập quyển trung, thì hình tượng của vị Bồ tát này là thân màu xanh lục, ngồi trên hoa sen 11061

lâm. Thời gian tại chức phải lấy 1 năm 2 kỳ làm hạn. Đạo tràng Luật tông mỗi năm truyền giới 2 lần. Truyền giới vào mùa xuân, gọi là Xuân kỳ; truyền giới vào mùa đông,

gọi là Đông kỳ. NHẤT KỲ

11065

N
3672
II. Nhất Kỳ.
Đồng nghĩa: Nhất sinh, Nhất thế, Nhất đại, Nhất hình.
Một đời người.
(xt. Nhất Hình).
NHẤT KỲ TUNG HOÀNH
Tiếng dùng trong phán giáo của tông
Thiên thai.
Tông Thiên thai chia giáo pháp do đức
Phật nói trong 1 đời làm 5 thời và 4 giáo.
“Nhất kỳ” là chỉ cho thời gian đức Phật thuyết pháp độ sinh; “Tung hoành” là chỉ cho 5 thời 4 giáo.
Năm thời là: Hoa nghiêm, A hàm,
Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn.
Vì trong thời này, đức Phật nói pháp theo thứ tự từ cạn đến sâu, cho nên gọi là Tung.
Còn 4 giáo là: Tạng, Thông, Biệt, Viên, tuy sâu cạn khác nhau, nhưng khi đức Phật thuyết pháp cũng có Kiêm, Đãn, Đối, Đới, là nhằm khế hợp với căn tính chúng sinh, chứ không phải theo thứ tự cạn sâu, cho nên gọi là Hoành.
NHẤT KỶ
Phạm:Likwà.
Kỷ là trứng rận, từ này được chuyển dụng làm đơn vị đo chiều dài, gấp 7 lần 1 mảy bụi nơi kẽ hở.
Luận Câu xá quyển 12 (Đại 29, 62 trung)
nói: “Bảy ngưu mao trần(hạt bụi nhỏ bằng đầu cái lông bò)bằng 1 mảy bụi nơi kẽ hở, 7 mảy bụi nơi kẽ hở bằng 1 trứng rận, 7 trứng rận bằng 1 con rận”.
NHẤT KHÁCH PHIỀN LƯỠNG CHỦ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
11066
Một người khách cùng 1 lúc muốn được 2 người chủ tiếp đãi. Đứng về phương diện chủ nhà mà nói thì quả thật ông khách này quá phiền hà. Thiền tông mượn nhóm từ này để chỉ cho người khéo ứng dụng Thiền cơ một cách linh hoạt. Tắc 87 trong Thung dung lục (Đại 48, 283 trung) chép: “Sau, đến chỗ ngài Minh chiêu nêu lại câu nói trước(Nhất khách phiền lưỡng chủ)”. NHẤT KHANH MAI KHƯỚC ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chôn hết trong một hố. Trong Thiền tông, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cho việc chôn vùi tất cả ngôn ngữ, suy tư, luận đoán, dứt hết thị phi không để chúng làm hoặc loạn. Tắc 33 trong Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ) ghi: “Ngài Tuyết đậu lại nói: Nạp tăng trong thiên hạ, không ai nhảy ra được(Toàn thân ở trong, một hố chôn hết,

liệu Xà lê có nhảy ra được không?)". NHẤT KHẨU THÔN TẬN ..... Một hớp nuốt hết. Ý nói dung chứa tất cả sự vật, không sót. Tắc 11 trong Bích nham lục (Đại 48, 151 trung) chép: "Ngài Hoàng bá dạy mọi người rằng: "(Khuấy nước động chậu, một hớp nuốt hết, nạp tăng trong thiên hạ nhảy không ra). Tất cả các ngươi đều là hạng ăn bã rượu!". NHẤT KHÍ Gốc của trời đất, âm dương, là chỗ y cứ của đạo, ví dụ cho tâm tự tính thanh tịnh. Khi nhiễm tịnh chưa khởi lên thì Phật và chúng sanh là bình đẳng bất nhị, hết 11067

thảy các pháp đều từ tâm tự tính thanh tịnh mà sinh ra, vì thế dùng Nhất khí để ví dụ cho Nhất tâm. NHẤT KHÍ

11068

N 3673 NHẤT KHIẾP TỨ XÀ Một cái hòm nhỏ(cái rương nhỏ)đựng 4 con rắn, ví dụ thân người là do 4 đại: Đất, nước, lửa, gió hòa hợp mà thành. Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 228 thượng) nói: "Bốn đại trong thân bức hại lẫn nhau, như người mang cái hòm đựng rắn độc, lẽ nào kẻ trí lại cho là an ổn?" [X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Đạt ma đa la thiền Q.thượng]. NHẤT KHIẾU ..... Chỉ cho bộ phận trọng yếu của sự vật. Khiếu nghĩa là hang, lỗ; chuyển chỉ cho phần trung tâm của sự vật. Trong Tề vật luận của Trang tử, Nhất khiếu nghĩa là cửa ngõ trọng yếu nhất(quan khiếu chí yếu); nghĩa là 1 cửa thông suốt thì trăm cửa đều thông suốt. Tắc 36 trong Bích nham lục (Đại 48, 174 hạ) chép: "Không thấy tất cả sắc mới chỉ là đề xuất một nửa; phải lấy tất cả sơn hà đại địa không một mảy may lầm lỗi mới là toàn đề, rồi cứ thế tiến lên chỗ trọng yếu (Nhất khiếu)mới lãnh hội được yếu chỉ tọa thiền". NHẤT KHỎA MINH CHÂU I. Nhất Khỏa Minh Châu. Một viên minh châu. Minh châu được dùng để ví dụ cho chân như, Phật tính, chính pháp, vì chân như, Phật tính, chính pháp có năng lực hiển bày tướng chân thực của thế giới này. Tướng chân thực ấy tròn đầy không khiếm khuyết, không có trong ngoài, giống như 11069

minh châu trong ngoài đều lóng lánh, không có sắc, không có tâm, bình đẳng không hai. Chương Huyền sa sư bị trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 346 hạ) chép: "Vị tăng hỏi: Theo như lời Hòa thượng nói, khắp 10 phương thế giới là 1 viên minh châu, đệ tử làm sao hiểu được? Ngài Huyền sa trả lời: Khắp 10 phương thế giới là 1 viên minh châu, hiểu để làm gì?" II. Nhất Khỏa Minh Châu. Gọi đủ: Chính pháp nhãn tạng nhất khỏa minh châu. Tên 1 chương sách trong bộ Chính pháp nhãn tạng quyển 4, được thu vào Đại chính tạng tập 82. [X. Chính pháp nhãn tạng Q.4]. NHẤT KHOẢN TIÊN CHIÊU TỰ LÃNH XUẤT ĐẦU Tiếng dùng trong Thiền lâm. "Nhất khoản" là một tờ cáo trạng; "Tự lãnh xuất đầu" vốn là ngôn ngữ được sử dụng trong tòa án, nghĩa là tự ra trước tòa để nhận tội trạng. Ở đây có nghĩa là tự mình nhận lấy khuyết điểm. Tắc 18 trong Thung dung lục (Đại 48, 238 trung) ghi: "Vị tăng hỏi: Đã có, thì tại sao lại chui vào cái đãy da này?(Nhất khoản tiện chiêu, tự lãnh xuất đầu)". NHẤT KHÔNG ..... Vắng lặng tuyệt đối. "Nhất" biểu thị con số vượt ngoài sự đối đãi, là trạng thái duy nhất tuyệt đối. "Không" nghĩa là tính vốn vắng lặng, muôn pháp qui về Nhất không. Tam tạng pháp số quyển 4 nói: "Nhất không nghĩa là hết thảy các pháp đều không có tự tính, hoặc sắc pháp, hoặc tâm pháp, 11070

hoặc chính báo, hoặc y báo, cho đến pháp nhân quả, thánh phàm, tuy có những hiện tượng khác nhau, nhưng tìm đến thể tính thì rốt cuộc đều làKhông. [X. Ma ha chỉ quán Q.7, thượng]. NHẤT KHÔNG

11071

N 3674 NHẤT KHÔNG NHẤT THIẾT KHÔNG ..... Một không thì tất cả đều không. Trong 3 pháp quán: Không, Giả, Trung do tông Thiên thai lập ra, thì trong Không chẳng phải chỉ có nghĩa là Không, mà cũng bao hàm cả 2 nghĩa Giả và Trung để biểu thị nghĩa Không chân thực, vì thế gọi là Nhất không nhất thiết không. Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại 46, 55 trung) nói: "Một không tất cả không, Giả và Trung cũng đều không, đó là Tổng không quán (...) Nếu tất cả pháp là một pháp thì tôi nói đó là Không, tùy theo trí mà đạt tất cả trí". NHẤT LẠC TÁC I. Nhất Lạc Tác. Dây dợ quấn lại thành 1 cục, chỉ cho lời nói lằng nhằng, lộn xộn không rõ ràng. II. Nhất Lạc Tác. Một đoạn, 1 tiết văn chương, gọi là Nhất lạc tác. Từ ngữ này thường thấy trong các sách vở thuộc Thiền tông. Như tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 181 trung) chép: "Ở mặt sau, ngài Tuyết đậu dẫn 1 đoạn văn(nhất lạc tác) dạy chúng của ngài Vân môn đã tụng ra công án này". NHẤT LAI HƯỚNG Phạm: Zakfdàgàmi-pratipannaka. Cũng gọi Tư đà hàm hướng. Là 1 trong 4 hướng, 4 quả của Thanh văn. Quả Tư đà hàm cũng gọi là quả Nhất lai, là quả thứ 2 trong 4 quả Thanh văn, 11072

là bậc Thánh đã đạt được quả Dự lưu, đã dứt hết 6 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, còn phải 1 lần thụ sinh vào cõi người nữa mới được chứng quả A la hán. Còn Nhất lai hướng thì chỉ cho giai vị tu nhân để hướng tới quả vị Tư đà hàm, tức là giai vị tu hành đoạn trừ 6 phẩm trước trong 9 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả, Tư Đà Hàm). NHẤT LẠP Lạp vốn nghĩa là sự cúng tế vào mùa đông, thông thường chỉ cho cuối năm. Trong Phật giáo, Lạp được chuyển dụng chỉ cho tuổi thụ giới của tăng ni. Từ sau khi thụ giới, cứ mỗi năm qua 1 lần hạ an cư, bắt đầu từ ngày 16 tháng 4 đến hết ngày 15 tháng 7 âm lịch, thì tăng ni được tính thêm 1 tuổi, gọi là Pháp tuế, cũng gọi là Pháp lạp. Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 298 hạ), nói: "Hạ lạp là tuổi đạo của Thích tử. Muốn biết thứ tự lớn nhỏ thì hỏi hạ lạp, vị nào nhiều tuổi hạ là lớn". Ngoài ra, vị trưởng lão có tuổi hạ cao nhất gọi là Nhất lão. NHẤT LÊ TI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một cuộn tơ nhuộm màu. Lệ là cỏ lệ. Lấy cỏ lệ làm thuốc nhuộm; nhuộm tơ thành màu đen hoặc màu xanh lá mạ, gọi là Lệ ti. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ cho nguồn gốc mê vọng của chúng sinh, tức là vô minh phiền não. Tắc 19 trong Bích nham lục (Đại 48, 159 thượng) nói: "Một hạt bụi bay lên, là đại địa thu trọn; 1 đóa hoa nở là thế giới bừng dậy. Nhưng khi bụi chưa bay lên, hoa 11073

chưa bừng nở thì mắt dính vào đâu? Cho nên nói: Như chém 1 cuộn tơ, chém 1 mối là chém hết; như nhuộm 1 cuộn tơ, nhuộm 1 lần là nhuộm tất cả". NHẤT LÊ TI

11074

N 3675 NHẤT LÍ ..... Các pháp đều cùng một nguyên lí. Lí của vũ trụ vô thủy vô chung, không thêm không bớt, đồng nhất bình đẳng, nên gọi là Nhất lí. Vả lại, lí tính dung nhiếp tất cả các pháp. Lí tuy là 1 nhưng xuyên suốt các pháp. Các pháp tuy thiên sai

vạn biệt, nhưng đều bắt nguồn từ 1 lí. Sự lí dung thông, pháp pháp vô ngại; tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian đều không ngoài một nguyên lí này. Pháp hoa văn cú kí quyển 6 trung (Đại 34, 263 thượng) nói: "Từ một nguyên lí biến thông tất cả". NHẤT LIÊN THÁC SINH Cùng gá sinh trong một hoa sen. Ýnói những người vãng sinh Tịnh độ được thác sinh trong hoa sen. Từ ngữ này đồng nghĩa với câu: "Chư thượng thiện nhân câu hội nhất xứ" (Các bậc thượng thiện đều họp ở một chỗ)trong kinh A di đà, hoặc câu: "Các lưu bán tọa thừa hoa đài, đãi ngã Diêm phù đồng hành nhân"(Mỗi người đều dành nửa tòa sen để đợi người đồng hành của mình từ cõi Diêm phù đề đến sau) trong Ngũ hội pháp sự tán. NHẤT LỘ Một con đường duy nhất. Nghĩa là các đức Phật Như lai xa lìa sinh tử vào Đại niết bàn đều do con đường chính duy nhất là Đại định Thủ lăng nghiêm. Ngoài con đường này ra thì 11075

chẳng còn con đường nào khác để mà vào. [X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.5]. NHẤT LŨ NHẤT XÚC ..... Được một sợi chỉ của áo ca sa hoặc một lần chạm vào áo ca sa cũng được vô lượng công đức. Cứ theo Vãng sinh yếu tập chỉ huy sao quyển 9, có 1 con bò thường dùng sừng của nó chạm vào ca sa, nhờ đó mà đời sau được làm tăng và được nghe Phật pháp. [X. Pháp hoa văn cú kí Q.3]. NHẤT LUẬN Cũng gọi Vãng sinh luận. Chỉ cho luận Tịnh độ của bồ tát Thế thân. Vì sợ lẫn lộn với luận Tịnh độ của ngài Ca tài nên đặc biệt gọi là Nhất luận. Những kinh luận mà tông Tịnh độ y cứ vốn được gọi là Tam kinh nhất luận. Nhất luận tức là bộ luận này. NHẤT LƯU ... .. Một dòng phái. Từ khi các tông thành lập tông chỉ, thầy trò truyền trao cho nhau không dứt, giống như dòng sông luôn chảy không ngừng, nên gọi là Nhất lưu. NHẤT MA NHẤT MỄ Một hạt vừng(mè)một hạt gạo. Lúc mới xuất gia cầu đạo, đức Thế tôn tu khổ hạnh ở trong rừng, mỗi ngày chỉ ăn 1 hạt vừng, 1 hạt gạo. Luận Đại trí độ quyển 34 (Đại 25, 311 thượng) nói: "Đức Thích ca văn Phật ở trong rừng Ưu lâu tần loa, ăn một hạt vừng, một hạt gạo. Những thầy tu ngoại đạo nói: Bậc tiên sư của chúng tôi tuy tu khổ hạnh, 11076

nhưng cũng không thể siêng tu khổ hạnh 6 năm như thế". NHẤT MA NHẤT MỄ

11077

N 3676 NHẤT MA VẠN TIỄN ..... Một ma vạn mũi tên. Nghĩa là tuy 1 việc ác cực nhỏ, nhưng cũng đáng sợ như 1 vạn mũi tên bắn vào mình. Qui nguyên trực chỉ tập quyển thượng (Vạn tục 108, 119 hạ) nói: "Thấy 1 việc ma như 1 vạn mũi tên ghim vào vào tim; nghe 1 tiếng ma như nghìn mũi dùi xuyên vào tai". NHẤT MẠCH ..... Một hạt lúa mạch. Đơn vị đo chiều dài của Ấn độ đời xưa, nhỏ nhất là bằng 1 hạt lúa mạch. Luận Câu xá luận quyển 12 (Đại 29, 62 trung) Nói: "Bảy con rận là 1 hạt lúa mạch, 7 hạt lúa mạch là 1 đốt ngón tay, 3 đốt ngón tay là 1 ngón tay". NHẤT MAI KHỞI THỈNH VĂN Cũng gọi Nhất mai tiêu tức, Nhất mai thệ văn. Nguyện văn, 1 thiên, do ngài Nguyên không, Tổ của tông Tịnh độ Nhật bản soạn. Vào tháng giêng năm Kiến lịch thứ 2 (1212), trước khi thị tịch, ngài Nguyên không đã đáp lời thỉnh cầu của các môn nhân, soạn ra bài văn này để làm lời di huấn cho đệ tử. Nội dung nói về yếu nghĩa vãng sinh Tịnh độ. Về sau, bài văn này được các chùa thuộc tông Tịnh độ ở Nhật bản đọc tụng trong 2 khóa sớm tối. NHẤT MANH DẪN CHÚNG MANH Một người mù dẫn lũ mù. Nghĩa là ông 11078

thầy tà kiến dắt dẫn người học vào con đường sai lầm. Hoặc ví dụ 1 người, 1 việc sai lầm sẽ ảnh hưởng đến người khác. Bài tụng Can đầu tiến bộ trong Vô môn quan (Đại 48, 298 hạ) nói: "Mù mất mắt trên trán, Nhận định lầm phương hướng; Liều mình thường bỏ mạng, Một mù dẫn lũ mù". NHẤT MAO Một sợi lông. Kinh Lăng nghiêm quyển 4 cho rằng hiện cõi Bảo vương trên đầu 1 sợi lông(nhất mao), tức là hiện y báo trong chính báo. Đức Phật có năng lực thần thông chẳng thể nghĩ bàn, cho nên có thể hiện y báo trong chính báo, hiện chính báo trong y báo, y báo, chính báo dung thông, sự lí vô ngại, lớn nhỏ dung nhau, một nhiều bình đẳng, vì thế mà có thể hiện cõi nước Bảo vương trên đầu một sợi lông vậy. NHẤT MẶC ..... Im lặng không nói. Chư Phật, Bồ tát hoặc nói hoặc im đều là hiển bày diệu lí. Kinh Duy ma quyển trung có thuật lại 1 cuộc luận đàm về pháp môn Bất nhị, kể rằng: Sau khi 32 vị Bồ tát mỗi vị đều đã tỏ bày ý kiến của mình về pháp môn Bất nhị, lúc ấy, bồ tát Văn thù sư lợi mới hỏi cư sĩ Duy ma: "Thế nào là Bồ tát vào pháp môn Bất nhị?", cư sĩ Duy ma im lặng không nói. Bồ tát Văn thù khen rằng (Đại 14, 551 hạ): "Hay thay! Hay thay! Cho đến không còn văn tự ngôn ngữ mới thực là vào pháp môn Bất nhị". Đây là dùng ngôn ngữ để dẹp ngôn ngữ 11079

mà hiển bày thực tướng. Vì thế trong nội giáo có câu: "Duy ma nhất mặc nhất thanh lôi"(sự im lặng của cư sĩ Duy ma là 1 tiếng sấm). NHẤT MẶC

11080

N 3677 NHẤT MÔN Nhất là nhất lí, tức Sở thông(cái được làm thông suốt). Môn là chính giáo, tức Năng thông(cái làm cho thông suốt). Như đức Phật nói giáo pháp Nhất thừa thì có thể làm cho lí thực tướng được thông suốt vậy. NHẤT MÔN PHỔ MÔN Từ gọi chung Nhất môn và Phổ môn. Nhất môn chỉ cho pháp môn 1 trí 1 đức; còn Phổ môn là pháp môn bao gồm toàn đức toàn trí. Phổ môn theo Hiển giáo là pháp Thực tướng trung đạo viên thông; còn theo Mật giáo thì đức Đại nhật Như lai là Bản tôn của Phổ môn, vì Ngài có đầy đủ vô lượng vạn đức nên Ngài là Bản tôn của Phổ môn. Còn các đức Phật và Bồ tát khác như: Di đà, Dược sư, Bất động, Quan âm... thì vì mỗi Ngài chỉ đứng đầu về 1 đức nào đó trong vạn đức của Đại nhật Như lai, nên chỉ là Bản tôn của Nhất môn. Đại nhật kinh sớ (Đại 39, 582 thượng) nói: "Nếu các hànhgiảân cần tu tập, làm cho 3 nghiệp của mình thanh tịnh đồng đẳng với Bản tôn, từ 1 môn này mà thể nhập được pháp giới, thì tức là vào tất cả môn của pháp giới". Nghĩa là hành giả Mật giáo qui y Bản tôn của Nhất môn, siêng năng tu tập mà được vào pháp giới; rồi qui y Bản tôn của Phổ môn là Pháp thân Đại nhật thì cũng được vào tất cả môn của pháp giới. Vì thế cho nên sau khi liễu ngộ chân lí "Một tức tất cả" và từ Tam ma địa Bất động minh vương mà quan sát vũ trụ thì tất cả vũ trụ đều là Tam muội của Bất động 11081

minh vương phẫn nộ; rồi lại từ Tam ma địa của bồ tát Quan âm mà quan sát thế giới thì tất cả thế giới đều là Tam muội của bồ tát Quan âm từ bi. [X. Đại nhật kinh sớ Q.3; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ]. NHẤT NẠP Một bộ áo. Nạp là áo của tăng sĩ Phật giáo, do đó, Nhất nạp cũng được chuyển dụng để chỉ cho 1 vị tăng. (xt. Nạp Y). NHẤT NIÊM ..... I. Nhất Niệm. Một niệm. Đơn vị thời gian cực ngắn, hoặcchỉ cho khoảng 1 cái nháy mắt, hay 1 khoảnh khắc vừa thành tựu 1 sự việc nào đó. Về Nhất niệm, có nhiều thuyết khác

nhau như: Kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng (Đại 8 , 826 thượng) nói: “Chín mươi sát na là 1 niệm, trong khoảng 1 sát na có 900 lần niệm sinh diệt, cho đến tất cả các pháp cũng như thế”. Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 834 hạ) nói: “Một trăm lẻ một lần sinh diệt gọi là 1 sát na, 60 sát na gọi là 1 niệm” hoặc nói: “Hai mươi niệm là 1 cái nháy mắt, 20 cái nháy mắt là 1 cái khảy móng tay”. Tất cả đều chỉ cho thời gian cực ngắn. Ngoài ra, khoảng thời gian nảy ra 1 ý niệm, gọi là Nhất niệm khoảnh, hoặc Nhất phát ý khoảnh. [X. luật Ma ha tăng kì Q.17; luận Đại trí độ Q.38; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18]. 11082

II. Nhất Niệm.

Phạm:Eka-citta.

Một lần xưng niệm.

Niệm có nghĩa là nhớ nghĩ, thông thường có các danh từ như: Tâm niệm, quán niệm, xưng niệm... Tông Tịnh độ giải nghĩa chữ

NHẤT NIỆM

11083

N 3678 Niệm là Xưng niệm, cho nên phối hợp 1 niệm với 1 danh hiệu Phật, rồi xưng niệm 1 danh hiệu Phật tức là 1 niệm. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: “Nếu ai được nghe danh hiệu của đức Phật A di đà, vui mừng hớn hở, cho đến dù chỉ 1 niệm(nãi chí nhất niệm), nên biết người ấy được lợi ích lớn, đầy đủ công đức vô thượng”. III. Nhất Niệm. Chỉ cho 1 tâm niệm trọn đủ 3.000 tính tướng do tông Thiên thai lập ra. Nghĩa là tâm đầy đủ tất cả, gọi là Nhất niệm. IV. Nhất Niệm. Nhất niệm tương ứng. Y cứ vào trí tuệ tương ứng với 1 sát na mà khai ngộ tức khắc, gọi là Nhất niệm tương ứng(1 niệm ứng hợp nhau). Luận Đại thừa khởi tín cho rằng Bản giác tương ứng với Thủy giác mà cái niệm vô niệm của lí và trí ngầm hợp nhau, tức là Nhất niệm. [X. kinh Đại bát nhã Q.393]. V. Nhất Niệm. Nhất niệm được dùng chung với các ngữ cú khác thì có: - Nhất niệm tín giải: Nghe qua Phật pháp 1 lần sinh lòng tin hiểu liền được khai ngộ, gọi là Nhất niệm tín giải. - Hành chi nhất niệm: Niệm 1 danh hiệu Phật A di đà, gọi là Hành chi nhất niệm. - Tín chi nhất niệm: Trong 1 sát na, sinh khởi tín tâm đối với đức Phật A di đà, gọi là Tín chi nhất niệm. - Nhất niệm nghiệp thành: Cái sát na 11084

phát tín tâm ấy chính là nhân của sự quyết định vãng sinh, gọi là Nhất niệm nghiệp thành. - Nhất niệm thập niệm: Bất luận niệm danh hiệu Phật A di đà 1 biến hay 10 biến đều là nhân vãng sinh Tịnh độ, gọi là Nhất niệm thập niệm. Ngoài ra, còn rất nhiều thành ngữ liên quan đến từ nhất niệm như: Nhất niệm bất sinh, Nhất niệm tùy hỷ... [X. phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa]. NHẤT NIỆM BẤT SINH Một niệm chẳng sinh, chỉ cho cảnh giới hoàn toàn vô niệm, tức là cảnh giới Phật. Hoa nghiêm kinh sớ quyển 2 (Đại 35, 512 trung) nói: “Đốn giáo có nghĩa chỉ cần 1 niệm chẳng sinh, liền gọi là Phật, vì không theo thứ lớp qua các giai vị, nên nói là Đốn”. Thích thị kê cổ lược quyển 3 (Đại 49, 833 trung) nói: “Nếu 1 niệm chẳng sinh thì quá khứ, vị lai dứt, thể chiếu sáng độc lập, ta và vật như như”. NHẤT NIỆM BẤT SINH TOÀN THỂ HIỆN Khi 1 niệm không sinh thì toàn thể chân lí vũ trụ tự nhiên hiện bày. Chúng sinh vốn có sẵn

tính Phật, chỉ vì vọng tưởng, trầm mê nên tính Phật ấy không hiển lộ ra được. Nếu như vọng niệm chẳng sinh thì bản lai diện mục tự nhiên hiện bày. Tắc 76 trong Thung dung lục (Đại 48, 275 trung) nói: “Gặp sang thì hèn, gặp hèn thì sang; được châu vọng tưởng bày, chí đạo xa vời vợi(Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện)”. NHẤT NIÊM DIỆT TỘI ..... Đối lại: Đa niệm diệt tội. 11085

Nghĩa là nhờ 1 niệm tín tâm, hoặc 1 tiếng xưng danh chí thành, mà có thể diệt trừ được phiền não tội chướng
NHẤT NIÊM NGHĨA ĐA NIÊM NGHĨA
.....
Cũng gọi Nhất niệm đa niệm.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
NHẤT NIÊM NGHĨA ĐA NIÊM NGHĨA
11086

LỢI ÍCH QUẦN SINH TRANG NGHIÊM .. Trong cùng 1 niệm đến khắp các hội của Phật để trang nghiêm và làm lợi ích cho chúng sinh. Đây là 1 trong 29 thứ trang nghiêm ở nước Cực lạc phương Tây. Là 1 trong 4 thứ thành tựu trang nghiêm công đức tu hành chính yếu của Bồ tát, do ngài Thiên thân thành lập trong luận Tịnh độ. Luận Tịnh độ (Đại 26, 231 thượng) nói: “Ánh sáng trang nghiêm thanh tịnh, trong cùng 1 niệm chiếu khắp các Phật hội, làm lợi ích hết thảy chúng sinh”. Ý nói Ứng hóa thân của Bồ tát, trong tất cả thời không trước không sau, 1 lòng 1 niệm phóng ánh sáng chói lọi soi khắp các thế giới trong 10 phương, giáo hóa chúng sinh, tạo ra các thứ phương tiện tu hành để diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sinh. NHẤT NIÊM PHÁT KHỞI ..... Một niệm phát khởi. Tức là do phát tâm bồ đề mà sinh khởi 1 niệm quy y Phật, Pháp, Tăng để hướng tới giác ngộ. NHẤT NIÊM TAM THIÊN ..... Một niệm ba nghìn. Nhất niệm cũng gọi Nhất tâm, chỉ cho tâm niệm hoạt động trong khoảng thời gian ngắn nhất. Tam thiên biểu thị ý nghĩa tổng hợp tất cả thiện ác, tính tướng, người và vật sai khác trong thế gian và xuất thế gian. Nhất niệm tam thiên nghĩa là ngay trong 1 tâm niệm của phàm phu có đầy đủ 3.000 các pháp tính tướng của thế gian. Vì theo tư tưởng của tông Thiên thai thì ngay trong 1 tâm niệm, dù thuộc 3 tính hữu lậu hay vô 11088

lậu, đều có đủ các pháp mê ngộ của 3.000 thế gian, không thiếu sót. Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại 46, 54 thượng) nói: “Trong 1 tâm đủ 10 pháp giới, 1 pháp giới lại đủ 10 pháp giới, nên thành 100 giới; 1 pháp giới có 30 loại thế gian, thành ra 100 pháp giới có 3.000 loại thế gian. Ba nghìn loại thế gian này ở ngay NHẤT NIÊM TAM THIÊN

11089

N 3680 trong 1 tâm niệm, trừ trường hợp vô tâm, như lúc chết ngất chẳng hạn, còn ngoài ra hễ mống lên 1 ý niệm liền đầy đủ 3000 thế gian. Nhưng không phải nói 1 niệm ở trước, tất cả pháp ở sau; cũng không nói tất cả pháp ở trước, 1 niệm ở sau”. Như vậy thì bất cứ 1 tâm niệm nào của chúng ta phát khởi trong ngày hay đêm, đều cũng thuộc về 1 pháp giới nào đó trong 10 pháp giới. Nếu như phát khởi tâm niệm giận dữ tương ứng với việc giết hại, thì đó là pháp giới địa ngục; nếu tương ứng với tham muốn thì là

pháp giới ngã quỉ; nếu tương ứng với luật đạo đức nhân luân thì là pháp giới nhân gian; nếu tương ứng với chân như thì là pháp giới Phật. Cho nên, hễ 1 niệm tương ứng với pháp giới nào thì tâm ta thuộc về pháp giới ấy. Vả lại, tâm 1 niệm này của chúng sinh tuyệt không cách lìa với tất cả pháp mà là dung hợp trong nhau, hòa nhập vào nhau. Vì tâm ấy chẳng phải cô lập, nên nó ở trong 1 pháp giới nào tức đầy đủ 10 pháp giới. Đồng thời, trong 10 pháp giới, mỗi giới lại đủ 10 giới, nên tổng cộng thành 100 pháp giới; 100 giới pháp này lại đầy đủ 10 Như thị (như thị tính, như thị tướng, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh...),tức thành 1.000 như thị; rồi lại phối hợp với 3 loại thế gian lànăm ấm, chúng sinh và quốc độ thành ra 3.000 thế gian. Như vậy, trong 1 tâm niệm có đầy đủ 3.000 thế gian. Giáo nghĩa "Nhất niệm tam thiên" này 11090

bắt nguồn từ câu "Tâm, Phật và chúng sinh, cả 3 không sai khác" trong phẩm Dạ ma thiên cung tự tại của kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ). Người mới học căn cơ còn non nớt, không nên tu tập pháp quán quá cao, mà phải nên bắt đầu quán xét ngay từ tâm mình, lấy sự vật cụ thể làm đối tượng để quán xét. Vì thế nên tông Thiên thai lập ra pháp Nhất tâm tam quán để làm chìa khóa vào cửa cho người mới học. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, thượng; Pháp hoa văn cú Q.2 thượng; Thập bất nhị môn yếu sao Q.thượng]. (xt. Tam Thiên Chư Pháp, Sơn Gia Sơn Ngoại). NHẤT NIỆM TỊNH TÍN ..... Một niệm tín tâm thanh tịnh. Kinh Kim cương (Đại 8, 749 trung) nói: "Người nghe chương cú này, cho đến sinh 1 niệm tịnh tín...". Ý nói tin rằng Bát nhã ba la mật có năng lực sinh ra tất cả chư Phật và Phật tính sẵn có trong thân mình thanh tịnh không nhiễm ô; tin rằng tính của chư Phật là bình đẳng không hai; tin rằng chúng sinh trong 6 đường xưa nay vốn không có tướng và tin rằng tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật... Phàm tín tâm thanh tịnh như thế, đều gọi là Nhất niệm tịnh tín(1 niềm tin trong sạch). NHẤT NIỆM TÙY HỈ Một niệm vui theo. Nghĩa là khi được nghe Phật pháp, sinh khởi một niệm vui mừng, tin tưởng. Hoặc 1 lòng tôn kính đức Phật mà qui y. NHẤT NIỆM TƯƠNG ỨNG Một niệm ứng hợp nhau. Có 4 nghĩa: 1. Tâm 1 niệm ứng hợp với lí Không. 11091

2. Hàng Bồ tát từ địa thứ 5 trở lên, trong 1 niệm, 2 trí Chân đế và Tục đế đều khởi 1 lượt, vì 2 trí này không khác nhau nên ứng hợp nhau. 3. Tự tính linh tri của Thủy giác và Bản giác vốn chẳng phải 2, nên ngầm ứng hợp nhau. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 trung) nói: "Như bậc Bồ tát đã viên mãn NHẤT NIỆM TƯƠNG ỨNG

11092

N 3681 quả Thập địa, đầy đủ phương tiện, một niệm tương ứng, giác tâm mới khởi lên, tâm không có tướng ban đầu. Nhờ xa lìa những niệm nhỏ nhiệm mà thấy được tâm tính thường trụ, gọi là Cứu cánh giác". 4. Niềm tin 1 niệm của hành giả ứng hợp với trí Phật và tâm Phật. Vì 1 niệm của trí Phật là bản nguyện A di đà, nên niềm tin của hành giả ứng hợp với tâm Phật thì năng sở không 2, tín trí là 1, niệm niệm nối nhau, chắc chắn vãng sinh. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu; Tứ giáo nghĩa Q.8]. NHẤT NIỆM TƯƠNG ỨNG TUỆ Chỉ cho định tuệ tương ứng với 1 sát na hiện tiền, hoặc khế hợp với chân lí. Người đạt đến cảnh giới này thì thấy vật mất, cảnh diệt mà

thấu suốt bản tính linh tri của mình. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 393 (Đại 6, 1035 trung) nói: “Từ đạo Vô gián này, dùng Kim cương dụ định 1 sát na tương ứng với diệu tuệ, dứt hẳn tất cả phiền não chướng, sở tri chướng và các tập khí thô trọng nối nhau thì chứng được Vô thượng chính đẳng bồ đề”. [X. luận Đại trí độ Q.29; luận Đại thừa khởi tín]. NHẤT NIÊM VẠN NIÊN ..... Đồng nghĩa: Nhất tức nhất thiết. Một niệm tức muôn năm, muôn năm tức một niệm. Đây là ngữ cú tuyệt đối siêu việt những khái niệm tương đối như ngắn dài, nhanh 11093

chậm về thời gian. Nghĩa là trong 1 tâm niệm gói ghém hết năm tháng của vạn năm, không sót. Như câu ngạn ngữ: “Mười đời xưa nay ở ngay trong 1 niệm”. Tín tâm minh (Đại 48, 377 thượng) nói: “Tông chẳng phải ngắn dài, 1 niệm là vạn năm; chẳng ở đâu mà không đâu chẳng ở, 10 phương hiện trước mắt”. NHẤT NGỐC THỪA ... . Những kẻ cố chấp ngoan không, đoạn không, phản lại chính pháp của Phật, nghĩa là người không có công đức. Ma ha chỉ quán quyển 7, hạ (Đại 46, 100 trung) nói: “Người đời nay cho rằng chỉ cần xả bỏ “Ác thủ không”(chấp trước ngoan không, đoạn không)là Đại thừa, nhưng cái “không” này chẳng ngoài cái ác đơn thuần và phức tạp của 62 thứ tà kiến thì làm sao gọi được là Thừa? Giả sử cho là Thừa thì chỉ là Nhất ngốc thừa, không có pháp môn nào cứu được họ. Đại thành chính pháp, kho báu kim cương, đầy đủ không thiếu, không đâu mà không có, chẳng lẽ chỉ dung kẻ chấp ngoan không, đoạn không thôi sao?”. NHẤT NGÔN ..... Một lời. Nhất ngôn có liên quan đến việc ngộ đạo của Thiền sư Tông mật đời Đường. Truyện kể rằng: Một hôm, Thiền sư Tông mật ở núi Khuê phong đọc chưa hết quyển kinh Viên giác, đến chữ “Nhất ngôn” thì hoát nhiên khai ngộ, nhận rõ tâm mình tức là tâm Phật, nhất định sẽ thành Phật, nên khi biên soạn sớ giải kinh Viên giác, trong lời tựa (Đại 39, 524 trung) ngài viết: 11094

“Ngay chữ Nhất ngôn, bỗng nhiên tâm địa khai thông”.

[X. Viên giác kinh lược sớ].

NHẤT NGÔN TỨ MÃ

.....

Gọi đủ: Nhất ngôn kí xuất, tứ mã nan truy.

NHẤT NGÔN TỨ MÃ

11095

N 3682 Tên công án trong Thiền tông. Một lời đã nói ra, xe 4 ngựa kéo đuổi không kịp. Có vị tăng hỏi ngài Từ minh: “Thế nào là mặt mũi xưa nay?” Ngài Từ minh trả lời: “Một lời nói ra, xe 4 ngựa kéo đuổi không kịp”(Nhất ngôn tứ mã). Tắc 89 trong Thung dung lục (Đại 48, 285 thượng) nói: “Còn như nơi vạn dặm không có 1 tấc cỏ thì thế nào?(Một lời nói ra, xe 4 ngựa kéo đuổi không kịp). NHẤT NGÔN THANH ..... Thanh của 1 chữ. Trong văn phạm tiếng Phạm, từ ngữ này biểu thị số ít của danh từ, đại danh từ, hình dung từ, số từ... (xt. Tam Ngôn Thanh). NHẤT NGUYÊN ..... Một nguồn, ví dụ như các pháp cùng bắt nguồn từ 1 nguyên lí, đặc biệt chỉ cho nguồn gốc Nhất thừa rốt ráo thành Phật. Kinh Đại tập quyển 8 (Đại 13, 50 thượng), nói: “Các pháp không 2, không có phân biệt; 1 vị 1 thừa, 1 đạo 1 nguồn”. NHẤT NGUYÊN LUẬN Anh ngữ: Monism. Đối lại: Nhị nguyên luận, Đa nguyên luận. Kiến giải căn cứ vào 1 nguyên lí duy nhất để thuyết

minh toàn thể vũ trụ. Luận thuyết này cho rằng căn bản của vũ trụ thế giới là 1 và muôn sự muôn vật trong vũ trụ 11096

đều bắt đầu từ cái "1" ấy, vì thế gọi là Nhất nguyên luận. Còn Nhị nguyên luận thì chủ trương thần linh và thế giới, tinh thần và vật chất, bản chất và hiện tượng... hoàn toàn đối lập nhau. Nhất nguyên luận, trái lại, cho rằng hết thảy vạn vật đều từ 1 nguyên lí căn bản sinh thành, cho nên không có sự đối lập giữa thần linh và thế giới, giữa tinh thần và vật chất... Tư tưởng giới Ấn độ dựa theo thuyết Nhất nguyên luận mà phát sinh ra nhiều luận phái khác nhau, như triết học Phệ đà chủ trương bản chất của vũ trụ là Phạm (Phạm: Brahman), bản chất chủ thể cá nhân là Ngã (Phạm: Àtman), 2 nguyên lí này cùng là 1 thể, tức "Phạm-Ngã nhất như". Vũ trụ vạn hữu cuối cùng sẽ trở về Phạm và Ngã này. Muốn biểu hiện cái nội dung bản chất của luận thuyết Nhất nguyên này thực không phải việc dễ, vì thế mới nảy sinh ra các quan niệm về thực tại (Phạm: Sat, có), tinh thần (Phạm: Cit, biết), chí phúc (Phạm: Ànanda, vui mừng)... Tuy nhiên, loại Nhất nguyên luận bản chất tuyệt đối này lại khó giải thích được mọi sự phát sinh của hiện tượng giới, như những hiện tượng vật chất thuộc tự nhiên giới và những cái khổ, cái ác... thuộc tinh thần giới của con người. Muốn phân định sự đối lập giữa nguyên lí tinh thần (Phạm: Puruwa- Thần ngã) và nguyên lí vật chất (Phạm:Prakfti - Tự ngã) để giải quyết những vấn đề trên mà Nhị nguyên luận xuất hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thời đại. Ngoài ra, còn có thuyết Nhất nguyên duy vật luận của phái Lục sư ngoại đạo. Các luận thuyết kể trên đều có chỗ mâu 11097

thuẫn của chúng. Để giải quyết những quan niệm thiên chấp sai lầm, Phật giáo bèn khẳng định thái độ cùng lập trường của mình và nhất khái phủ định tất cả nguyên lí cố định về tinh thần, vật chất, thần, ngã, hoặc thuyết Hình nhi thượng học(siêu hình học)v.v... Phật giáo Tiểu thừa phân loại những yếu tố(pháp)cấu tạo thành các loại hiện tượng giới, nên sản sinh ra thuyết 75 NHẤT NGUYÊN LUẬN

11098

N 3683 pháp chia làm 5 vị và 100 pháp chia làm 5 vị mà thành là 1 trong những học thuyết Đa nguyên luận. Phật giáo Đại thừa thì lại tông hợp các pháp mà gọi là chân như, pháp tính, thực tướng, Phật tính, Như lai tạng, duy tâm, nhất niệm v.v... mà thành là 1 Nhất nguyên luận. Còn về nguồn gốc của các hiện tượng giới thì Phật giáo Đại thừa cho là vô minh và A lại da thức. Về mối quan hệ giữa vô minh và chân như thì đã có nhiều tranh luận. Tóm lại, Phật chưa từng xem những khái niệm về Nhất nguyên, Nhị nguyên, Đa nguyên... là những nguyên lí thực thể cố định, mà nhìn chung là những cái đó không có tự tính. Đây là thái độ cơ bản của Phật giáo về vũ trụ quan. NHẤT NGUYÊN KIẾN LẬP Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Kiến lập 1 nguyện, do Tịnh độ chân tông Nhật bản căn cứ vào nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà mà lập ra. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 250 trung) nói: "Tỉ khưu Pháp tạng (...) phát 48 nguyện, lời nguyện nào cũng nói khi tôi thành Phật, chúng sinh ở 10 phương xưng niệm danh hiệu của tôi, nguyện sinh về cõi nước tôi, cho đến 10 niệm, nếu không được sinh thì tôi không lên ngôi chính giác". Tịnh độ chân tông Nhật bản đã dựa vào ý nghĩa này mà lập ra thuyết Nhất nguyện kiến lập. NHẤT NGUYÊT TAM CHU 11099

Một mặt trăng 3 con thuyền. Trăng ví dụ đức Phật, 3 thuyền ví dụ căn cơ sai khác của chúng sinh. Ở đây, ý nói dưới ánh trăng vằng vặc, người đi thuyền về hướng nam nghìn dặm, thấy trăng đi theo mình về nam; người chèo thuyền về hướng bắc 10 dặm, cũng thấy trăng theo mình về bắc; còn người ngồi yên trên thuyền đậu ở 1 chỗ thì không thấy trăng di động. Nhưng mặt trăng thì chỉ là 1, không hề có sai khác. Chỉ 1 vầng trăng, nhưng do thuyền đi, thuyền đậu, mà người ngồi trên thuyền thấy có khác nhau. Điều này ví dụ vì cơ cảm của chúng sinh bất đồng nên thấy thân Phật không giống nhau. Kinh Hoa nghiêm quyển 16 (Đại 10, 80 hạ) nói: "Bấy giờ, nhờ uy thần của đức Như lai, tất cả thế giới trong trong 10 phương, mỗi 4 thiên hạ trong cõi Diêm phù đề, đều trông thấy Như lai ngồi dưới gốc cây, mỗi đức Phật đều có chúng Bồ tát nhờ thần lực của Phật diễn nói chính pháp; những người trông thấy ai cũng nói chính mình được diện kiến đức Phật. Lúc ấy, đức Thế tôn vẫn không rời khỏi gốc cây Bồ đề". Ý trong đoạn kinh trên cho rằng Như lai chứng được bồ đề, cái thể ấy không có chỗ nương, không có trú xứ, không đi, không đến, chỉ tùy theo cơ cảm của chúng sinh mà hiển hiện Ứng thân khác nhau thôi. NHẤT NGUYỆT TAM THÂN Một trăng 3 thân. Ngài Phi tích đời Đường đã dùng Nguyệt thể(mặt trăng), Nguyệt quang(ánh sáng của mặt trăng) và Nguyệt ảnh(bóng của mặt trăng) để ví dụ 3 thân của đức Phật. 11100

1. Nguyệt thể: Ví dụ cho Pháp thân, vì Pháp thân là lí thường trụ không dời đổi, nguyên lí sinh ra các pháp, bao trùm muôn vật, như vầng trăng giữa hư không, bóng trăng phản chiếu khắp trăm nghìn vạn ức dòng sông. 2. Nguyệt quang: Ví dụ Báo thân, vì Báo NHẤT NGUYỆT TAM THÂN

11101

N 3684 thân là trí lặng chiếu, trí không có tự thể, dựa vào lí mà phát, cũng như ánh sáng mặt trăng chiếu soi môn tượng, tất cả sáng tỏ không lầm lẫn. 3. Nguyệt ảnh: Ví dụ Ứng thân, vì Ứng thân là tác dụng biến hóa, dụng không có tự tính, từ thể sinh ra, có cảm thì thông, không cảm thì dừng; cũng như bóng trăng, có nước thì hiện, không nước thì ẩn. Tuy vậy, cả 3 đều cùng 1 thể, hình thức tuy khác, nhưng thực chất chỉ là 1 mà thôi. [X. luận Niệm Phật tam muội bảo vương Q.trung, hạ]. NHẤT NGHĨA VÔ LƯỢNG DANH ..... Một nghĩa vô lượng tên. Ý nói cùng 1 nghĩa nhưng có rất nhiều tên gọi khác nhau. Như 1 nghĩa Đế thích mà có các tên gọi: Kiêu thi ca, Bà ta bà, Phú lan đà la, Ma khư bà, Nhân đà la, Thiên nhãn, Xá chi phu, Kim cương, Bảo đính, Bảo chàng... Cũng như 1 nghĩa chân tục nhị đế mà có các tên gọi như: Thế đế, tục đế, hữu đế, phàm đế, chân đế, đệ nhất nghĩa đế, không đế, thánh đế... NHẤT NGHIỆP SỞ CẢM Cùng 1 nghiệp chiêu cảm quả báo. Nghĩa là nhiều người ở đời trước tạo cùng 1 nghiệp, nên đời này cùng chịu chung 1 quả báo. Cứ theo luận Câu xá quyển 17, chúng sinh trong 1 đời tạo nhiều nghiệp thiện ác, tà chính khác nhau, nhưng trong đó nghiệp nào chủ yếu nhất sẽ dẫn chúng sinh ấy sinh ra ở đời sau, còn các nghiệp khác thì nương 11102

tựa nhau đưa đến nhiều quả báo khác nhau ở đời sau như thọ yểu, giàu nghèo, sang hèn... [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.29, 30; Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh sớ Q.hạ]. NHẤT NHÃN CHI QUI ..... Con rùa một mắt. Con rùa chỉ có 1 mắt ở bụng gặp được hốc cây nổi giữa biển cả là 1 cơ hội cực kì khó khăn. Hình ảnh này được dùng để ví dụ có được

thân người, gặp Phật ra đời, được nghe Phật nói pháp là việc hiếm có, rất khó được. Kinh Tạp a hàm quyển 15 nói rằng: Giữa đại dương mênh mông, có 1 con rùa, dưới bụng có 1 mắt, trôi nổi bềnh bồng theo sóng nước, may gặp được 1 hốc gỗ nổi, rùa liền chui vào, bỗng nhiên gió thổi, khúc gỗ lật ngửa lên, con mắt ở bụng rùa nhờ đó thấy được ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Cũng thế, chúng sinh được thân người, gặp Phật ra đời, cũng giống như con rùa có 1 mắt dưới bụng gặp được hốc cây nổi mà thấy ánh sáng mặt trời mặt trăng là việc rất khó có được. Phẩm Trang nghiêm vương trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 60 thượng) nói: "Phật khó được gặp, như hoa Ưu đàm bát la, hoặc như con rùa có 1 mắt gặp được hốc cây nổi (...) Chư Phật khó gặp, cơ duyên cũng khó được". (xt. Manh Qui Phù Mộc). NHẤT NHÂN ..... Người bậc nhất. Chỉ cho đức Phật. Phật tu hành đắc đạo trong cõi người, là bậc tôn thắng nhất trong thế gian, nên gọi là Nhất nhân. Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 11103

9, 14 hạ) nói: "Tất cả chúng sinh trong ấy đều là con ta (...) chỉ 1 mình ta(Nhất nhân) có năng lực cứu được".
NHẤT NHÂN
.....
I. Nhất Nhân.
Cùng một nhân hạnh. Nghĩa là tất cả
NHẤT NHÂN
11104

N 3685 chúng sinh đều có Phật tính, vì cùng 1 nhân hạnh ấy cho nên đều có thể đạt đến Niết bàn. Kinh Đại bát niết bàn quyển 32 nói: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều cùng 1 thừa]h,

11105

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một người truyền hư.
Không cốc tập quyển 6 (Vạn tục 117, 316 thượng) chép:
"Vị tăng hỏi ngài Hưng hóa:
- Nhiều người đang bàn luận việc gì ở trước tháp?
NHẤT NHÂN TÁC HƯ
11107

N 3686 Ngài Hưng hóa nói: - Một người truyền hư, muôn người truyền thực". Từ ngữ này đồng nghĩa với câu "Nhất khuyển phệ hư, thiên nhu nhai thực" (Một con chó sủa láo, nghìn con vượn hú thật)của Thiền sư Diên chiểu dẫn trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13. NHẤT NHẤT ... .. Phạm: Vyasta, Ekaika, Pratikwaịam. Mỗi mỗi, mỗi một, tất cả... Kinh Phạm võng mở đề (Đại 62, 2 trung) nói: "Mỗi một câu, mỗi một chữ đều là thân Pháp mạn đồ la của chư tôn". Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng) nói: "Mỗi một viên Bảo châu có 8 vạn 4 nghìn tia sáng, mỗi một tia sáng làm thành 8 vạn 4 nghìn màu kim sắc khác nhau, mỗi một màu kim sắc chiếu sáng khắp cõi báu". NHẤT

NHẤT TÂM THỨC Cũng gọi Nhất nhất thức tâm, Nhất tâm nhất tâm thức, Câu phi niệm,Tịch diệt tịch tĩnh niệm. Mỗi mỗi tâm thức. Chỉ cho thức sở nhập của chân như, là tâm niệm chẳng phải thường chẳng phải vô thường, vì thế mà gọi là Câu phi(đều chẳng phải). Đây là thức thứ 10 trong 10 thức do Mật giáo y cứ vào luận Thích ma ha diễn mà thành lập. Nghĩa là vì tâm sở y của Chân như môn hợp với lí của thực tướng nhất vị nên gọi là Tâm thức. Vả lại, thể chân như chung cho tất cả loài hữu tình, phi tình và chỉ có 1 nên 11108

gọi là Nhất tâm. Thích ma ha diễn luận tán huyền sớ quyển 2 (Vạn tục 72, 44 hạ) nói: "Thức tâm thứ 10 là pháp sở y căn bản của Chân như môn, chỉ duyên theo chân lí của tự môn, thể soi sáng dụng, thể ấy độc lập nên gọi là Duyên". Tâm này duyên theo chân lí làm cảnh giới, cho nên khác với thức thứ 9(nhất thiết nhất tâm thức) không duyên theo chân lí. Tâm thức thứ 10 này của Mật giáo tương đương với Viên giáo trong 4 giáo của tông Thiên thai. [X. luận Thích ma ha diễn Q.2; Thích ma diễn luận kí Q.2; Thai tạng kim cương bồ đề tâm nghĩ6 Ôa

11109

NHẤT NHẬT KINH
Cũng gọi Đốn tả kinh.
Bộ kinh được chép xong trong 1 ngày, hoặc chỉ cho việc chép kinh trong 1 ngày.
Tại Nhật bản, bắt đầu từ giữa thời đại
Bình an, qua các thời Nam Bắc triều,
NHẤT NHẬT KINH
11110

N 3687 phong trào chép Nhất nhật kinh, đặc biệt là kinh Pháp hoa, để cầu siêu độ cho vong linh những người quá cố rất thịnh hành. Trong khoảng thời gian mười mấy năm, Nhất nhật kinh đã được chép đi chép lại và chép đủ 1.000bộ, gọi là Thiên bộ Nhất nhật kinh. Có khi rất nhiều người chép Nhất thiết kinh(Đại tạng kinh)trong 1 ngày. (xt. Đốn Tả). NHẤT NHẬT PHẬT Phật một ngày. Nghĩa là 1 ngày không lo âu, không phiền não, được thanh tịnh và giải thoát như Phật. Tông kính lục quyển 23 (Đại 48, 543 trung) nói: "Một niệm tương ứng 1 niệm Phật, 1 ngày tương ứng 1 ngày Phật". NHẤT NHẬT TAM THỜI Một ngày 3 thời. Tức 1 ngày được chia làm 3 thời: Sáng sớm, giữa trưa và chiều tối. Phong tục Ấn độ đời xưa chia ngày làm 3 thời và đêm 3 thời(đầu đêm, nửa đêm, cuối đêm), cho nên trong kinh thường nói ngày đêm 6 thời. Như kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng) nói: "Cõi nước của Phật A di đà thường trỗi thiên nhạc, đất toàn bằng vàng, ngày đêm 6 thời, trời mưa hoa Mạn đà la". (xt. Lục Thời). NHẤT NHẬT TRAI Trai một ngày. Tức là 1 ngày tu hành, thụ trì giới Bát quan trai. NHẤT NHỊ TAM TỨ NGŨ LỤC THẤT ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. 11111

Một hai ba bốn năm sáu bảy. Trong Thiền lâ

11112

tiền, 3 bản ca khúc danh xưng chư Phật Bồ tát, 1 bức tranh Phật thành đạo... Ngài từng biên tập ngữ lục Thiền tông và cùng với 8 vị như Đạo thành... vâng sắc chỉ xem xét lại Tạng kinh, đối chiếu và so NHẤT NHƯ

11113

N 3688 sánh lại các bản mới, cũ, rồi qui tụ chúng tăng viết chép lại. Niên hiệu Hồng hi năm đầu (1425) ngài thị tịch, thọ 74 tuổi. Ngài để lại các tác phẩm: Đại minh tam tạng pháp số, 50 quyển, Pháp hoa khoa chú (Nhất như tân chú)... NHẤT NHƯ ĐỐN CHỨNG Mười phương chúng sinh đều nương vào lí nhất như mà chứng ngay quả Phật. Nhất như là lí Chân như; Đốn chứng là chứng quả tức khắc. NHẤT NHƯ PHÁP GIỚI ..... Chỉ cho lí màu nhiệm của Chân như pháp tính, là diệu lí tịch diệt vô vi. NHẤT NHƯ VÔ NHỊ NHƯ ..... Nhất như là không 2 không khác, tức là lí Chân như. Nghĩa là trong cảnh giới Chân như không có các cái tên giả như Phật và chúng sinh; trong tính bình đẳng không có hình tướng mình và người. Kinh Thủ lăng nghiêm tam muội quyển hạ nói: “Cõi ma như tức cõi Phật như, chỉ có nhất như, không có nhị như”. Sở dĩ nói Phật và ma đều “như” là vì ma là chúng sinh tạo ác cùng cực, Phật là bậc tu thiện chí cực, tuy có thiện ác khác nhau, nhưng bản tính chỉ là 1, cho nên nói Nhất như vô nhị như. NHẤT PHÁP ... .. I. Nhất Pháp. Đối lại: Vạn pháp. 11114

Chỉ cho 1 sự, 1 vật. Pháp ở đây biểu thị nghĩa tồn tại, sự vật, chứ hoàn toàn không có nghĩa “phép tắc”.
II. Nhất Pháp.
Chỉ cho pháp tuyệt đối, độc nhất vô nhị.
Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển
5 (Đại 9, 429 trung) nói:
“Văn thù, pháp vốn thế
Pháp vương chỉ nhất pháp
Hết thảy người giải thoát
Một đường vượt sinh tử”.
NHẤT PHÁP ẤN
... .
Cũng gọi Thực tướng ấn, Nhất thực tướng ấn.
Đối lại: Tam pháp ấn.
Ấntính của Phật giáo Đại thừa.
Phật giáo Đại thừa lấy nghĩa lí thực tướng của các pháp làm nền tảng, vì thế nói nghĩa lí thực tướng của các pháp là ấn tín của Phật giáo Đại thừa. Tất cả giáo thuyết nào không thuộc phạm trù này đều không phải giáo pháp của Phật giáo Đại thừa.
[X. luận Đại trí độ Q.22; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8, thượng; Duy ma kinh huyền sớ Q.6].
NHẤT PHÁP CÚ
... .
Câu diễn đạt chân lí.

Nhất pháp là nghĩa triệt ngộ pháp thân;
Cú là câu giải thích rõ lí nghĩa. Câu nêu tỏ được Nhất pháp, gọi là Nhất pháp cú. Chư Phật và Bồ tát do sức bản nguyện của các
Ngài, hiện thân trong tất cả cõi Phật và dưới mọi hình thức, diễn nói Nhất pháp cú khắp hết thảy pháp giới.
Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 1 (Đại 21, 662 hạ) nói: “Trong Đà la ni nhất pháp
11115
cú này, chứa đựng vô lượng ức số tu đa la (kinh); đó là nghĩa quyết định. Nên biết tất cả giáo pháp do Như lai nói, không có ngắn mé, các ông cũng được nhiều loại pháp môn”. Luận Thập trụ tì bà sa quyển 11 (Đại 26, NHẤT PHÁP CÚ
11116
N 3689 78 thượng) nói: “Phật pháp quí ở chỗ tu hành như lời Phật dạy, chứ không quí đọc tụng nhiều. Đức Phật dạy, tu hành Nhất pháp cú, được lợi ích cho mình, gọi là Đa văn, trí tuệ cũng như thế”. Ngoài ra, tông Tịnh độ căn cứ vào câu “Nhất pháp cú tức là Thanh tịnh cú” của bồ tát Thế thân mà chủ trương Thanh tịnh cú là chỉ cho Pháp thân vô vi của trí tuệ chân thực. Trong luận Tịnh độ, ngài Thế thân nói rằng những cảnh giới thù thắng như: Phật, Bồ tát, thế giới Cực lạc... gồm 29 câu, tất cả công đức trang nghiêm của 29 câu này được thu gọn vào “Nhất cú thanh tịnh”. Vì thế, 29 câu là Nhất pháp cú “rộng”, còn 29 câu thu gọn vào 1 câu là Nhất pháp cú “lược”. Vì rộng và lược hòa nhập vào nhau, cho nên nói cảnh giới Tịnh độ tức là Pháp thân vô vi của trí tuệ chân thực. [X. kinh Độ thế phẩm Q.3; luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. NHẤT PHÁP GIỚI ..... Cũng gọi Nhất tâm pháp giới, Độc nhất pháp giới, Nhất chân vô ngại pháp giới. Chỉ cho lí thể chân như độc nhất vô nhị, tuyệt đối bình đẳng. Giới có các nghĩa sở y(chỗ nương), sở nhân (từ chỗ đó mà ra); Thánh pháp nương vào Chân như mà sinh, Chân như là chỗ sở y, sở nhân của Thánh pháp, cho nên gọi là Pháp giới. Vì Chân như là pháp bình đẳng không 2, duy nhất chân thực, nên gọi là Nhất pháp giới. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 11117
thượng) nói: “Tâm chân như là thể pháp môn đại tổng tướng của Nhất pháp giới. Tâm chân như vốn không sinh không diệt, hết thảy pháp do nương vào vọng niệm mà có sai khác, nếu lìa vọng niệm, thì tâm chân như hiển hiện và không có tướng của tất cả cảnh giới”. Ngoài ra, Nhất pháp giới, tông Thiên thai gọi là Chư pháp thực tướng, tông Hoa nghiêm gọi là Nhất chân pháp giới, còn luận Đại thừa khởi tín thì gọi là Chân như môn. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Đại minh tam tạng pháp số Q.4]. NHẤT PHÁP GIỚI TÂM Tâm nhất pháp giới. Chỉ cho tâm cùng tột, vượt ra ngoài mọi đối đãi, xa lìa tất cả sự sai biệt. Luận Nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 hạ) nói: “Tâm nhất pháp giới chẳng phải trăm sai, không phải nghìn đúng”. NHẤT PHÁP THÂN ... . Nhất là bình đẳng không 2, Pháp thân mà chư Phật chứng được cùng với lí thể của pháp giới là 1, không sai khác. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 5 (Đại 9, 429 trung) nói: “Thân của hết thảy chư Phật chỉ là nhất pháp thân, nhất tâm, nhất trí tuệ, lực và vô úy cũng thế”. NHẤT PHÁP TRUNG ĐẠO ... ... Đối lại: Tam tính đối vọng trung đạo. Chỉ cho diệu lí Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không do tông Pháp

tướng thành lập. Theo tông Pháp tướng, tính Biến kế sở 11118

chấp là vọng tình nên cho nó là không, còn tính Y tha khởi và tính Viên thành thực là có giả, thực giả nên cho chúng là có. Ba tính này là 3 tính trên 1 pháp, nên pháp ấy là Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không. Đây là từ Tam tính đối vọng mà lập nghĩa trung đạo, gọi là Tam tính đối vọng trung đạo. NHẤT PHÁP TRUNG ĐẠO

11119

N 3690 Nếu nói 1 cách tỉ mỉ rõ ràng thì mỗi 1 tính trong 3 tính đều có nghĩa trung đạo. Như tính Biến kế sở chấp là tính có, lí không, trên vọng tình thì có, nên chẳng phải không; nhưng nói theo lí thì là không, nên chẳng phải có, đó là Trung đạo chẳng có chẳng không. Tính Y tha khởi trên sự hòa hợp của các duyên là giả tồn tại, cho nên là giả có, thực không, vì là giả có nên chẳng phải là không; vì là thực không nên chẳng phải có; đó là Trung đạo chẳng có chẳng không. Còn tính Viên thành thực thì xa lìa tất cả vọng tưởng và không có tướng, nên chẳng phải có; nhưng vì nó là tính chân thực thường trụ nên chẳng phải không, đó là Trung đạo chẳng phải có, chẳng phải không. Trên đây là căn cứ vào 1 tính trong 3 tính để lập nghĩa Trung đạo, gọi là Nhất pháp trung đạo. Hoặc có thuyết cho rằng Nhất pháp trung đạo là căn cứ vào Tam tính đối vọng mà lập ra thể của tính Viên thành thực, trên tính Y tha khởi thành là Nhất pháp, rồi trên nhất sắc, nhất hương mà bàn về lí trung đạo. Vì thế, Bách pháp vấn đáp sao quyển 8 cho rằng ngoài Tam tính đối vọng trung đạo ra, không có nghĩa Nhất pháp trung đạo. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Thành duy thức luận đồng học sao Q.7, phần 3]. (xt. Trung Đạo). NHẤT PHÁT Ý KHOẢNH ..... Đồng nghĩa: Nhất niệm chi khoảnh. Chỉ cho thời gian ngắn, chỉ bằng khoảnh khắc nảy ra 1 ý nghĩ. 11120

NHẤT PHẨM

.....

Phạm: Varga.

Hán âm: Bạt cừ.

Một phẩm. Chỉ cho 1 chương hoặc 1 thiên kinh Phật. Phẩm nghĩa là biệt, là đơn vị dùng để chia 1 tác phẩm ra làm nhiều phần riêng biệt.

(xt. Phẩm).

NHẤT PHẨM KINH

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Một phẩm kinh. Nghĩa là 28 phẩm của kinh Pháp hoa được chép riêng ra từng phẩm 1, gọi là Nhất phẩm kinh. Phong trào này thịnh hành vào cuối thời đại Bình an của Nhật bản.

Ngoài ra, người Nhật cũng dùng 28 phẩm kinh Pháp hoa làm đề tài ca nhạc mà soạn thành những bài hát ngắn, gọi là Nhất phẩm kinh hòa ca.

NHẤT PHẦN

... ..

Đối lại: Toàn phần.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chỉ cho 1 bộ phận của danh tướng hoặc sự vật, hoặc chỉ cho 1 phần danh tướng hay sự vật trong nhiều loại tướng, sự vật.
(xt. Toàn Phần).
NHẤT PHẦN BỒ TÁT
Chỉ cho hàng Bồ tát thụ 1 phần giới pháp.
Luận Hiển giới quyển trung (Đại 74, 606 thượng) nói: "Bồ tát Thập địa có 8 vạn uy nghi, Bồ tát trước Thập địa chỉ có tùy phần uy nghi, huống chi là Nhất phần bồ tát hay
Cụ phần bồ tát".
Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ (Đại 24, 1021 trung) nói: "Người thụ 1
11121
phần giới là Nhất phần bồ tát, cho đến thụ 2 phần, 3 phần, 4 phần; còn thụ 10 phần thì gọi là Cụ túc thụ giới.
NHẤT PHẦN GIA
.....
Nhà một phần. Chỉ cho thuyết Nhất
NHẤT PHẦN GIA
11122

N 3691 phần về tâm thức do ngài An tuệ thành lập. Theo thuyết này, khi khởi tác dụng nhận thức thì chỉ khởi nơi Tự chứng phần (phần tự thể); còn Kiến phần(tác dụng năng duyên của chủ thể nhận thức)và Tướng phần (đối tượng bị nhận thức)thì tính có lí không, là Biến kế sở chấp(vọng chấp)thuộc về pháp không có thực thể. Đây là sức huân tập (xông ướp thành thói quen)chấp trước ngã, pháp của phàm phu từ vô thủy đến nay mà sinh ra thức thể giống như năng duyên và sở duyên. Thuyết Nhất phần của ngài An tuệ xưa nay vốn khó hiểu, tuy không phải là nghĩa chính thống, nhưng có thể nói nó đã mở đường cho học thuyết của ngài Hộ pháp; nó khác với học thuyết của ngài Hộ pháp nhưng cùng bắt nguồn từ ngài Thế thân. Ngoài ra, cũng có thuyết Nhị phần của ngài Nan đà, thuyết Tam phần của ngài Trần na, rồi cuối cùng đến thuyết Tứ phần của ngài Hộ pháp là thuyết hoàn chỉnh và chặt chẽ nhất để trở thành thuyết chính thống. [X. luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.3]. (xt. Tứ Phần). NHẤT PHẦN GIỚI Thụ 1 phần trong toàn bộ giới pháp, như Nhất phần bồ tát thuộc về Nhất phần giới. Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ (Đại 24, 1021 trung) nói: "Người thụ một phần giới gọi là Nhất phần bồ tát, thụ 2 phần giới là Nhị phần bồ tát v.v... Thụ 10
11123

phần giới(toàn bộ)thì gọi Cụ túc thụ giới". NHẤT PHẦN THƯỜNG LUẬN Cũng gọi Tứ chủng nhất phần thường luận, Tứ nhất phần thường luận. Ngoại đạo chấp thường kiến, 1 trong 62 kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này chấp sắc pháp(vật chất) và tâm pháp(tinh thần)1 phần vô thường, 1 phần thường còn, vì thế gọi là Nhất phần thường luận, gồm có 4 loại: 1. Ngoại đạo được Túc trụ thông(thần thông biết được

đời trước)có năng lực thấy được các việc đời trước, cho rằng các loài đều do ý muốn của Phạm thiên tạo ra, nhưng không thấy được sự bắt đầu và kết thúc của Phạm thiên, vì thế nên cho Phạm thiên là thường, còn tự thân mình và thế gian là vô thường. 2. Chấp sắc pháp diệt mất và tâm pháp thường còn, hoặc chấp tâm pháp diệt mất, sắc pháp thường còn. Hoặc cho rằng sắc pháp là 1 phần của tâm pháp, nên là thường còn. 3. Chấp mình từ cõi trời Hí vong sinh xuống nhân gian, nhờ Túc trụ thông biết được quá khứ, cho rằng trụ xứ của mình ở kiếp trước là thường còn. 4. Chấp mình từ cõi trời Ý ức khuể sinh xuống nhân gian, nhờ Túc trụ thông biết được quá khứ, nhận rằng chỗ mình ở trong đời trước là thường còn. Ngoại đạo chấp trước loại kiến giải trên, tương đương với tông Tự tại đẳng nhân trong 16 tông ngoại đạo. [X. kinh Phạm động trong Trường a hàm Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199; luận Du già sư địa Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Thường Kiến). 11124

NHẤT PHẬT ĐA PHẬT

Một đức Phật, nhiều đức Phật.

Đại thừa chủ trương cùng 1 thời đại có nhiều đức Phật ra đời.

Tiểu thừa thì có 2 thuyết:

- Theo luận Câu xá quyển 12, các Luận sư thuộc Tát bà đa bộ cho rằng, trong vô

NHẤT PHẬT ĐA PHẬT

11125

N 3692 biên thế giới chỉ có 1 đức Phật duy nhất ra đời, chứ không có 2 đức Phật xuất hiện cùng 1 lúc. - Các luận sư khác thì chủ trương, trong 1 tam thiên đại thiên thế giới, tuy không có 2 đức Phật ra đời cùng 1 lúc, nhưng ở các tam thiên đại thiên thế giới khác cũng có nhiều đức Phật xuất hiện. Luận Đại trí độ quyển 9 cho thuyết trước là bất liễu nghĩa, còn thuyết sau là liễu nghĩa. NHẤT PHẬT NHẤT THIẾT PHẬT Một đức Phật tức là hết thảy các đức Phật. Vì các đức Phật đều bình đẳng nên 1 đức Phật tức là tất cả các đức Phật. Lại nữa, một đức Phật bao gồm tất cả đức Phật, cho nên 1 đức Phật có đầy đủ nghĩa của hết thảy các đức Phật. Như kinh Đại bảo tích quyển 116 nói rằng: “Công đức vô lượng vô biên của 1 đức Phật và công đức vô lượng của chư Phật không hai”. Pháp quán Chân thân thứ 9 trong kinh Quán vô lượng thọ Phật nói: “Thấy đức Phật Vô lượng thọ tức là thấy vô lượng chư Phật trong 10 phương”. NHẤT PHẬT THẾ GIỚI Phạm: Eka-buddha-kwetra. Cũng gọi Nhất Phật độ, Nhất Phật sát, Nhất Phật quốc độ. Chỉ cho phạm vi giáo hóa chúng sinh của 1 đức Phật. Người đời sau dần dần mở rộng phạm vi này ra 4 châu, cho đến tam thiên đại thiên thế giới, hoặc vô biên thế giới. 11126

[X. luận Đại trí độ Q.4; Câu xá luận quang kí Q.12; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.52]. NHẤT PHẬT TỊNH ĐỘ Chỉ cho cõi nước thanh tịnh của 1 đức Phật cư trụ, hoặc chỉ cho Tịnh độ của 1 đức Phật nào đó. Nhưng đến đời sau thì từ ngữ này chuyên chỉ riêng Tịnh độ của đức Phật A di đà ở phương Tây. Luận Tịnh độ thập nghi (Đại 41, 78 trung) nói: “Tâm của chúng sinh ở cõi Diêm phù đề phần nhiều vẩn đục và tán loạn, nên ở đây chỉ tán thán Nhất Phật tịnh độ ở phương Tây, khiến cho chúng sinh chuyên tâm vào 1 cảnh hầu dễ được vãng sinh”. NHẤT PHẬT XUẤT THẾ NHỊ PHẬT NIẾT BÀN Một là Phật

xuất thế, hai là Phật niết bàn. Xuất thế là lìa khỏi thế gian; Niết bàn là cảnh giới hoàn toàn giác ngộ, vượt ra ngoài vòng sinh tử luân hồi, là mục đích thực tiễn cuối cùng của Phật giáo. Nói đúng ra trong các kinh điển Phật giáo không hề có câu này, mà chỉ thấy được truyền tụng trong dân gian. Có lẽ đã do các cuốn tiểu thuyết dẫn các từ ngữ Phật giáo như "Phật", "Xuất thế", "Niết bàn"... để hợp thành câu này nhằm diễn tả tính trạng linh hồn đã ra khỏi thể xác lúc con người hôn mê bất tỉnh. NHẤT PHIẾN BẠCH VÂN BẤT LỘ XÚ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một áng mây trắng bao phủ mặt đất, che lấp kín những gì xấu xí. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để ví dụ chân lí bao dung hết thảy, vượt ngoài tất cả các pháp đối đãi như hữu vô, thị phi, thiện 11127

ác... NHẤT PHIẾN BẠCH VÂN BẤT LỘ XÚ

11128

N 3693 NHẤT PHÓNG NHẤT THU Đồng nghĩa: Thời phóng thời tróc(lúc thả lúc bắt). Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một buông 1 thu. Nghĩa là buông thả ra, thu bắt lại, là phương pháp được Thiền sư vận dụng 1 cách khéo léo để thích ứng với căn cơ của người học lúc tiếp hóa họ. Tắc 99 trong Bích nham lục (Đại 48, 222 trung) nói: "Người người đều đầy đủ, ai nấy thảy viên thành; hãy xem sư nhất phóng nhất thu giữa 4 bề thụ địch". NHẤT PHÙ ÂU Một đám bọt nổi trên mặt nước. Giữa biển cả mênh mông 1 đám bọt nước nổi lềnh bềnh, thoắt còn thoắt mất, ví dụ thân người vô thường, sống chết khó biết chắc. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 119 trung) nói: "Hãy nhìn lại thân thể do cha mẹ sinh ra, khác nào như thổi 1 mảy bụi trong 10 phương hư không, chợt còn chợt mất, như đám bọt nước nổi trong biển cả, nổi lên, tan biến vô thường". NHẤT QUANG TAM TÔN Chỉ cho bức tranh Tam tôn Phật: Một vị ở chính giữa, 2 vị đứng hầu 2 bên trong cùng 1 vòng hào quang sau lưng. Vòng hào quang này thông thường là hình chiếc thuyền. Tại Trung quốc, vào thời Bắc Ngụy, đã 11129

có không ít tượng Phật mang hình thức vòng hào quang loại này, như tượng 3 vị Phật ngồi được tàng trữ ở chùa Thảo đường tại Trường an, được tạo vào năm Hưng hòa (539-542) đời Bắc Ngụy. NHẤT SÁT ..... Sát, Phạm:Kwetra. Một quốc độ, một thế giới. Chỉ cho phạm vi giáo hóa chúng sinh của 1 đức Phật, cũng tức là Tam thiên đại thiên thế giới. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. NHẤT SÁT ĐA SINH Giết một sống nhiều. Nghĩa là giết 1 người để cứu sống nhiều người, đó là phương tiện quyền biến mà Bồ tát thực hiện nhằm làm lợi ích cho chúng sinh. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 41, Bồ tát tuy nghiêm trì giới luật, nhưng nếu thấy 1 tên cướp,

11130

Cần được gốc, chớ lo ngọn, Như ngọc lưu li ngậm ánh trăng. NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP NHƯ LAI ĐỊA

11134

N 3695 Hiểu rõ ngọc như ý kia rồi, Lợi mình lợi người không cùng tận". NHẤT SINH I. Nhất Sinh. Một lần sinh. Nghĩa là Bồ tát Đẳng giác còn phải 1 lần sinh tử nữa để dứt hết hoặc Vô minh mới được lên ngôi vị Phật quả Diệu giác, thế nên Bồ tát Đẳng giác được

gọi là Nhất sinh bổ xứ. II. Nhất Sinh. Trong một đời. Nghĩa là đồng tử Thiện tài đã viên thành quả Phật chỉ trong 1 đời, cho nên được bồ tát Di lặc khen rằng: “Trong khi các vị Bồ tát khác phải trải qua vô lượng kiếp mới viên thành hạnh nguyện Bồ tát thì Trưởng giả tử này(Thiện tài), chỉ trong 1 đời đã có thể làm cõi Phật thanh tịnh, hóa độ chúng sinh”, vì thế gọi là Nhất sinh. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.2]. NHẤT SINH BẤT PHẠM Một đời không phạm. Nghĩa là trọn 1 đời giữ gìn giới luật, không phạm giới dâm, không gần người nữ, sống cuộc đời thanh tịnh. NHẤT SINH BỔ XỨ Phạm:Eka-jàti-pratibadha. Cũng gọi Nhất sinh sở hệ. Gọi tắt: Bổ xứ. Người sinh ra 1 lần cuối cùng ở nhân gian để thành Phật. Bổ xứ là chỉ cho địa vị tối cao của Bồ tát, tức là bồ tát Đẳng giác. Hiện nay, bồ tát Di lặc thường được gọi là Bồ tát Nhất sinh bổ xứ. 11135

Cứ theo kinh Di lặc thướng sinh, bồ tát Di lặc hiện đang ở trên cung trời Đâu suất, đợi hết đời này thì sinh xuống nhân gian lần cuối cùng để tu hành thành Phật, nối sau đức Phật Thích ca. Nhất sinh bổ xứ còn được gọi là Nhất sinh sở hệ, nghĩa là vị Bồ tát này chỉ còn bị trói buộc(hệ)1 đời này nữa trong thế giới mê muội, rồi đời sau sẽ thành Phật. Ngoài ra, theo Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng, Bồ tát Nhất sinh bổ xứ được chia làm 4 cấp bậc: 1. Bồ tát an trụ ở chính định. 2. Bồ tát tiếp cận Phật địa. 3. Bồ tát trụ ở cung trời Đâu suất. 4. Từ trời Đâu suất sinh xuống nhân gian tu hành thành Phật. [X. phẩm Thập địa trong kinh Bồ tát bản nghiệp; phẩm Cụ duyên chân ngôn trong kinh Đại nhật; Di lặc thướng sinh kinh tông yếu]. NHẤT SINH BỔ XỨ BỒ TÁT TỐI THẮNG ĐẠI TAM MUỘI DA TƯỢNG Cũng gọi Từ sinh tam muội da tượng. Tượng bồ tát Di lặc, thân màu vàng ròng, đầu đội mũ Ngũ trí, dung mạo từ bi hiền hòa, có 30 tay, mỗi tay đều cầm bảo vật. [X. Giác thiền sao; Từ thị niệm tụng pháp Q.thượng]. 11136

NHẤT SINH NHẬP DIÊU GIÁC
Một đời chứng nhập được quả Diệu giác.
Đây là giáo thuyết do tông Thiên thai lập ra.
NHẤT SINH NHẬP DIÊU GIÁC
Tượng Tối Thắng Đại Tam Muội Da của Bồ Tát Nhất Sinh Bổ Xứ
11137

N 3696 Tông Thiên thai cho rằng nhất tâm tu hành theo lí diệu giác viên đốn thì có thể từ địa vị phàm phu đạt đến Phật quả Diệu giác ngay trong đời hiện tại, chứ không phải trải qua 3 đại a tăng kì kiếp. NHẤT SINH QUẢ TOẠI Thành quả trong 1 đời. Nghĩa là nguyện vọng vãng sinh Tịnh độ có thể thành tựu trong 1 đời. Đây là thuyết của Chân tông Nhật bản. Chân tông căn cứ vào nguyện thứ 20 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, chủ trương người phàm phu khi nghe danh hiệu của Phật mà cầu mong được sinh về Tịnh độ thì ngay trong 1 đời có thể đạt được nguyện vọng. Về vấn đề này, xưa nay đều lấy “Tam sinh quả toại” làm thuyết chính thống. Tức là đời thứ 1(quá khứ hay hiện tại)được nghe danh hiệu của Phật, đời thứ 2(hiện tại hay vị lai)siêng năng tu hành niệm Phật, đời thứ 3 (vị lai hay đời vị lai kế tiếp)được vãng sinh. Hoặc lại có thuyết cho rằng đời thứ 1 tự lực niệm Phật, đời thứ 2 được sinh vào Hóa độ và đời thứ 3 sinh về Báo độ. Nhưng Chân tông Nhật bản thì vì đứng trên lập trường tín ngưỡng “Tha lực niệm Phật” nên lập riêng thuyết “Nhất sinh quả toại” này. (xt. Bản Nguyện). NHẤT

SINH TỘC Phạm:Eka-jàti. Chủng tộc chỉ sinh ra có 1 đời. Từ chỉ cho đẳng cấp Thủ đà la. Bà la môn giáo ở Ấn độ cổ đại cho rằng 11138

trong 4 đẳng cấp thì đẳng cấp Thủ đà la là tiện dân, chẳng những không có quyền lễ bái thần linh và đọc tụng kinh điển Phệ đà, mà cũng không có cả cái quyền được sinh ra ở đời thứ 2 nữa! Vì thế gọi là Nhất sinh tộc. NHẤT SINH THAM HỌC SỰ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Việc tham học một đời. Nghĩa là nếu tham cứu đến đáy nguồn của việc lớn sinh tử thì có thể chứng ngộ ngay trong 1 đời. Phật quả Viên ngộ Chân giác thiền sư tâm yếu quyển thượng (Vạn 120, 360 hạ) chép: "Ngài Trường khánh nói: Nếu gặp bạn đạo lỗi lạc sánh vai vượt qua, thì việc tham học 1 đời có thể xong ngay!". NHẤT SƠN ..... I. Nhất Sơn. Một ngôi chùa. Vì chùa phần nhiều được xây dựng trên núi nên 1 ngôi chùa cũng gọi là Nhất sơn. Nhưng trên thực tế, phạm vi của Nhất sơn rộng hơn 1 ngôi chùa. II. Nhất Sơn. Vị tăng thuộc tông Lâm tế đời Tống. (xt. Nhất Sơn Nhất Ninh). NHẤT SƠN NHẤT NINH (1247-1317) Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Thai châu(huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), họ Hồ, hiệu Nhất sơn. Sau khi xuất gia, sư học tập, nghiên cứu giáo chỉ tông Thiên thai và Luật tông. Năm Đại đức thứ 3 (1299), sư được vua Thành tông nhà Nguyên ban hiệu "Diệu Từ Hoằng Tế" và áo kim lan, sắc lệnh cho sư sang Nhật bản giáo hóa. Mạc phủ Liêm thương ngờ sư là trinh thám nên bắt hạ ngục, nhưng ngày 11139

đêm sư vẫn an nhiên tụng kinh, Thiền quán.
Không bao lâu, sư được phóng thích, rồi lần lượt trụ trì các chùa Kiến trường, Viên giác,
Nam thiền... dần dần sư được Thiên hoàng
NHẤT SƠN NHẤT NINH
11140

N 3697 Hậu vũ đa và các công khanh, quí tộc tín nhiệm, cảm mến đạo phong của sư, đến tham vấn rất đông. Sư cũng tinh thông cái học Chu tử và là 1 trong những người đầu tiên khai sáng ra nền văn học Ngũ sơn của Nhật bản. Pháp phái của sư gọi là Nhất sơn phái, 1 trong 24 phái thuộc Thiền tông Nhật bản. Niên hiệu Văn bảo năm đầu (1317) sư tịch, thọ 71 tuổi, được vua ban hiệu là Nhất Sơn Quốc Sư. Sư có tác phẩm: Nhất sơn quốc sư ngữ lục, 2 quyển. [X. Nguyên hanh thích thư Q.8; Diên bảo truyền đăng lục Q.4]. NHẤT SƠN QUỐC SƯ DIÊU TỪ HOẰNG TẾ ĐẠI SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Nhất sơn nhất ninh quốc sư ngữ lục, Nhất sơn ninh hòa thượng ngữ lục, Nhất sơn quốc sư ngữ lục, Ninh nhất sơn lục, Đại vân lục. Ngữ lục, 2 quyển, do ngài Nhất sơn Nhất ninh (1247-1317) trứ tác, các vị thị giả Liễu chân... biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80. Nội dung gồm: - Quyển thượng có các phần: Sơ trụ Tứ minh Ngao phong sơn Tổ ấn thiền tự ngữ lục, do Liễu chân biên tập, Trụ Khánh nguyên phủ Bảo đà Quan âm thiền tự ngữ lục, do Duy phượng biên tập, cùng các mục Tiểu tham, Pháp ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ... - Quyển hạ thu chép: Kệ tụng, Tán Phật tổ, Tự tán, Tiểu Phật sự và Hành kí do ngài Ngạn tài soạn, cuối cùng là lời Bạt của ngài 11141

Trung phong Minh bản.

NHẤT SỦY THỰC

... .

Cũng gọi Nhất đoàn thực, Tiết lượng thực.

Một nắm cơm. Các tăng sĩ Phật giáo mỗi bữa ăn chỉ tiếp nhận 1 nắm cơm cúng dường. Đây là 1 trong 12 hạnh đầu đà.

(xt. Đầu Đà).

NHẤT SƯ ẤN CHỨNG

Một thầy ấn chứng. Nghĩa là người kế thừa pháp thống, chỉ được nhận sự ấn chứng của 1 vị thầy mà thôi. Đây là 1 trong những pháp tắc xưa của tông Tào động

Nhật bản.

NHẤT TẠNG

.....

Chỉ cho Pháp luân tạng thu tóm hết thảy giáo pháp.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.1].

NHẤT TÁP

.....

Cũng gọi Nhất hồi.

Một vòng, đi quanh 1 vòng.

Thiên Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 thượng) nói: "Theo vị Thủ tọa đi 1 vòng Thiền đường, đến trước Thánh tăng chào hỏi".

NHẤT TẠT TẠT ĐẢO LIỄU

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nhất tạt có nghĩa là lời nói thúc ép, dồn người học đến đường cùng. Thiền sư dùng cách này để khám nghiệm chỗ ngộ của đệ tử.

Tắc 35 trong Bích nham lục (Đại 48, 173 hạ) nói: "Lúc ấy liền hét 1 tiếng, thúc ép người học đến đường cùng(Nhất tạt tạt đảo liễu dã)".

11142

NHẤT TĂNG NHẤT GIẢM Một lần thêm, 1 lần bớt. NHẤT TĂNG NHẤT GIẢM

11143

N 3698 Chỉ cho tuổi thọ của con người 1 lần thêm, 1 lần bớt trong 1 kiếp. Đây là cách tính toán về số kiếp. Chẳng hạn như từ ban đầu, con người thọ 8 vạn 4 nghìn tuổi, cứ mỗi trăm năm giảm đi 1 tuổi, cho đến khi chỉ còn 10 tuổi, đó là 1 lần giảm. Lại bắt đầu từ 10 tuổi, cứ mỗi trăm năm tăng lên 1 tuổi, cho đến 8 vạn 4 nghìn tuổi, đó là 1 lần tăng. Một lần giảm, 1 lần tăng như thế, theo ngài Cưu ma la thập, là 1 Tiểu kiếp; theo ngài Pháp ý là 1 Trung kiếp. [X. luận Lập thế a tì đàm Q.9; luận Đại tì bà sa Q.135; luận Câu xá Q.12; Phật tổ thống kỉ Q.30]. (xt. Kiếp). NHẤT TÂM Phạm:Eka-citta. Chỉ cho Chân như, Tâm như lai tạng. I. Nhất Tâm. Nguyên lí căn bản của vũ trụ vạn hữu, tức là tâm tính tuyệt đối không hai. Kinh Nhập lăng già quyển 1 (Đại 16, 919 thượng) nói: "Tịch diệt gọi là Nhất tâm, Nhất tâm gọi là Như lai tạng". Trong Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ sao quyển 2, ngài Tông mật phối hợp Nhất tâm với 5 giáo để thuyết

minh như sau: 1. Giả thuyết nhất tâm: Tiểu thừa giáo thừa nhận ngoài tâm còn có một ngoại cảnh tồn tại, vì thế tâm chỉ có cái tên chứ không có thực. 2. Sự nhất tâm: Tức là thức A lại da dị thục của Đại thừa quyền giáo. 3. Lí sự vô ngại nhất tâm: Tức là Tạng 11144

thức Như lai tạng của Đại thừa thực giáo. 4. Tuyệt đối nhất tâm: Chỉ cho tâm siêu việt nhiễm tịnh của Đại thừa Đốn giáo. 5. Tổng cai vạn hữu nhất tâm: Tức là Nhất chân pháp giới hoặc Nhất tâm pháp giới của Biệt giáo đã xả bỏ hết thảy vạn hữu, cũng tức là ý Nhất tâm không ngoài bản thể vũ trụ. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Tông kính lục Q.37]. II. Nhất Tâm. Tông Duy thức lấy thức căn bản duy nhất làm Nhất tâm, là tâm biến hiện ra vạn hữu, tức là thức A lại da. Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 10 hạ) nói: "Do tự tâm chấp trước, tâm tựa hồ bị cảnh ngoài chuyển, chỗ thấy kia chẳng phải có, vì thế nói là duy tâm, bởi vậy khắp mọi nơi đều nói là nhất tâm". [X. luận Thành duy thức Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối]. III. Nhất Tâm. Chỉ cho tâm chuyên chú vào 1 đối tượng nào đó mà không khởi vọng niệm. Cho nên chuyên tâm niệm Phật gọi là Nhất tâm niệm Phật. Tông Tịnh độ đặc biệt xem trọng việc chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật A di đà. Cứ theo kinh Vô lượng thọ nói, thì nhất tâm có 3 niềm tin là: Chí tâm(dốc 1 lòng), Tín nhạo(tin ưa)và Dục sinh ngã quốc(muốn sinh về cõi nước của đức Phật A di đà). Còn kinh Quán vô lượng thọ thì cho rằng, nhất tâm bao gồm 3 tâm là: Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm, đồng nghĩa với "Nhất tâm bất loạn" được nói trong kinh A di đà. [X. Quán kinh sớ Q.4; Vãng sinh luận 11145

chú Q.hạ].

NHẤT TÂM BẤT LOẠN

Phạm:Avikwipta-citta.

I. Nhất Tâm Bất Loạn.

Chuyên chú vào 1 việc, khiến tâm không tán loạn, dao động.

Kinh Hoa nghiêm quyển 39 (Đại 10, 842 thượng) nói: "Các ông nên xa lìa các nghi hoặc, phải 1 lòng chuyên chú (nhất

NHẤT TÂM BẤT LOẠN

11146

N 3699 tâm bất loạn) lắng nghe". II. Nhất Tâm Bất Loạn. Khi tu pháp môn niệm Phật, đem lòng tin chí thành mà trì niệm danh hiệu Phật A di đà, khiến tâm không tán loạn. Tức là xả bỏ cái "ta" mà hợp nhất với tiếng xưng niệm "Nam mô A di đà Phật". Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung) nói: "Nếu có người được nghe nói về đức Phật A di đà, rồi chấp trì danh hiệu của Ngài trong 1 ngày, 2 ngày (...) hoặc 7 ngày, 1 lòng không rối loạn(nhất tâm bất loạn), thì lúc người ấy lâm chung, Phật A di đà và các Thánh chúng sẽ hiện ở trước mặt". NHẤT TÂM BẤT SINH VẠN PHÁP VÔ CỮU Một tâm niệm chẳng nảy sinh thì muôn pháp không có lỗi. Nghĩa là, nếu người ta không khởi tâm phân biệt như: lấy, bỏ, thích, ghét... thì muôn vật sẽ hiển hiện chân tướng của chúng. Tín tâm minh (Đại 48, 376 hạ) nói: "Hai là do một mà có, nếu một cũng không thì tâm chẳng sinh. Tâm đã chẳng sinh thì muôn pháp không có lỗi". NHẤT TÂM CHÂN KIẾN ĐẠO Cũng gọi Chân

kiến đạo, Nhất tâm kiến đạo. Chỉ cho giai vị hiển bày chân lí thực chứng Sinh không, Pháp không và thực đoạn Sở tri chướng, Phiền não chướng. Tông Duy thức chia Kiến đạo làm 2 loại: Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo. Chân kiến đạo thì chứng lí Duy thức, có thể dẫn sinh trí căn bản vô phân biệt, chứng ngộ lí Chân như, dứt trừ phiền não 11147

chướng và sở tri chướng, gọi là Nhất tâm chân kiến đạo. Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 50 thượng) nói: “Chân kiến đạo nghĩa là trí vô phân biệt đã thực chứng Sinh không, Pháp không, thực đoạn Phiền não chướng và Sở tri chướng mà hiển bày chân lí. Tuy phải trải qua nhiều sát na mới đạt đến chỗ rốt ráo, nhưng vì đồng như nhau nên gọi chung là Nhất tâm chân kiến đạo”. (xt. Kiến Đạo). NHẤT TÂM CHẾ Ý Khi một lòng chuyên chú thì có thể chế phục những ý nghĩ nảy sinh phiền não. Nghĩa là khi chuyên tâm nhất ý thì sẽ chế ngự được 3 phiền não của ý: Tham muốn, tức giận và ngu si; chế ngự được 4 phiền não của miệng: Nói dối, nói thêu dệt, nói 2 lưỡi và nói ác.; chế ngự được 3 phiền não của thân: Giết hại, trộm cắp và gian dâm. Nếu người xa lìa được 10 điều xấu ác nói trên, giữ tâm hạnh ngay thẳng, thì chẳng những chính mình được lợi ích giải thoát, mà còn mang lại hạnh phúc, yên vui cho mọi người xung quanh, nói rộng ra là cho toàn xã hội. NHẤT TÂM CHI Tâm và định hợp nhất, 1 trong 5 chi công đức của thiền định ở cõi Sơ thiền. Khi hành giả mới chứng được thiền định, thì tâm nương theo pháp giác quán hỉ lạc (cảm thấy vui mừng)nên tâm có sự tán loạn nhỏ nhiệm; nếu chấm dứt được trạng thái ấy thì tâm tự nhiên hợp với định làm một, vì thế gọi là Nhất tâm chi. [X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng, phần cuối]. NHẤT TÂM CHÍNH NIỆM 11148

Một lòng chính niệm. Nghĩa là chuyên tâm nhất ý chính niệm mà niệm Phật. Quán kinh sớ quyển 4 của Đại sư Thiện NHẤT TÂM CHÍNH NIỆM

11149

N 3700 đạo (Đại 37, 273 thượng) nói: “Trên bờ Tây có người gọi lớn tiếng rằng: Ông hãy nhất tâm chính niệm đi, ta sẽ giúp ông”. NHẤT TÂM CHUYÊN NIỆM Một lòng chuyên nhớ nghĩ đến Phật. Luận Vãng sinh (Đại 26, 131 trung) nói: “Tâm thường phát nguyện, một lòng chuyên niệm, cuối cùng được sinh về cõi nước An lạc”. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 4 (Đại 37, 272 thượng) nói: “Một lòng chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà, chắc chắn sẽ được vãng sinh, không còn nghi ngại gì nữa”. NHẤT TÂM ĐÍNH LỄ Một lòng kính lạy. Đính ở đây được hiểu là trán chứ không phải đỉnh đầu. Đính lễ là cách lễ bái trong đó trán của người lễ chạm sát đất hoặc đưa tay sờ vào chân của người được lễ bái, để tỏ lòng rất tôn kính. NHẤT TÂM HOA VĂN Dùng lời văn hoa mĩ để hiển bày nghĩa “Nhất tâm”. Đây là ý khen ngợi câu nói “Nhất tâm thệ nguyện vãng sinh” trong luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân. Luận Tịnh độ (Đại 26, 230 hạ) nói: “Bạch Thế tôn! Con một lòng qui mệnh hết thảy các đức Như lai Vô ngại quang trong 10 phương, nguyện sinh về cõi nước An lạc”. Từ ngữ “Nhất tâm hoa văn” có xuất xứ từ bài tựa Hiển tịnh độ chân thực tín văn loại trong Giáo hành tín chứng quyển 3 của sư Thân loan, người Nhật bản. Bài tựa nói (Đại 83, 600 hạ): “Tin theo lời nói chân thực 11150

của chư Phật Như lai, mở xem tông nghĩa của các nhà nghị luận, các nhà chú thích, nhờ sự soi sáng của 3 kinh, đặc biệt mở xem "nhất tâm hoa văn" để còn điều gì ngờ vực thì làm cho sáng tỏ". NHẤT TÂM HỢP CHƯỞNG Chắp 2 tay, tâm chuyên chú vào một chỗ. Chắp tay là để biểu thị 1 lòng tôn kính. Vì 2 bàn tay hợp làm 1 là biểu thị nghĩa chuyên chú nhất tâm. [X. Quan âm nghĩa sớ Q.thượng]. NHẤT TÂM KÍNH LỄ Một lòng kính lạy. Nghĩa là nhất tâm chuyên chú, kính lễ Tam bảo. Pháp hoa sám văn (Đại 77, 265 thượng) nói: "Nhất tâm kính lễ hết thảy chư Phật thường trụ khắp 10 phương (...) Nhất tâm kính lễ Đại thừa diệu pháp liên hoa kinh, hết thảy tôn kính 10 phương, 12 bộ kinh Pháp bảo chân tịnh (...). Nhất tâm kính lễ tất cả Thánh chúng, phàm chúng trong pháp hội Pháp hoa". NHẤT TÂM NGŨ HẠNH Cũng gọi Như lai hạnh, Bất thứ đệ hạnh, Viên ngũ hạnh. Trong 1 tâm có đầy đủ công đức của 5 hạnh do tông Thiên thai chủ trương. Ngũ hạnh gồm: Thánh hạnh, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh, Bệnh hạnh, Thiên hạnh. Nếu phối hợp Ngũ hạnh với Tam đế tam muội, thì Thánh hạnh tức là Chân đế tam muội, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh và Bệnh hạnh là Tục đế tam muội. Còn Thiên hạnh là Trung đạo vương tam muội. Về tâm tính thì cũng tức không, tức giả, tức trung và đầy đủ 5 hạnh không thiếu 1 hạnh nào, nên gọi là Nhất tâm ngũ hạnh. 11151

Đây là hạnh tu tính chẳng 2, nhân quả dung NHẤT TÂM NGŨ HẠNH

11152

N 3701 tức, 1 tức 5, 5 tức 1, chẳng tức chẳng li chẳng thể nghĩ bàn. [X. kinh Niết bàn Q.11 (bản Bắc); Pháp hoa huyền nghĩa Q.4, phần cuối].(xt. Ngũ Hạnh). NHẤT TÂM NHẤT THIẾT PHÁP Một tâm tất cả pháp. Nghĩa là hết thảy muôn pháp đều do "tâm" hiển hiện, ngoài tâm ra không có tất cả pháp; mà ngoài tất cả pháp thì cũng chẳng có tâm nào đáng nói. Đức Phật xưa dạy rằng: "Nhất tâm nhất thiết pháp, nhất thiết pháp nhất tâm; tâm tức nhất thiết pháp, nhất thiết pháp tức tâm",(Một tâm là hết thảy pháp, hết thảy pháp là tâm; tâm tức là hết thảy pháp, hết thảy pháp là tâm). [X. thiên Đô cơ trong Chính pháp nhãn tạng]. NHẤT TÂM NHỊ MÔN Nhất tâm tức là tâm chúng sinh, nhị môn tức là Chân như môn và Sinh diệt môn. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng) nói: "Nương vào 1 tâm pháp mà có 2 môn. Những gì là 2? Một là tâm Chân như môn, 2 là tâm Sinh diệt môn. Hai tâm này bao gồm hết thảy pháp". Hệ thống chân thường duy tâm luận của Phật giáo gọi bản thể của vũ trụ vạn hữu là Nhất tâm, chủ trương chúng sinh và Phật đều có tâm này. Nhưng tâm này lại có phần giác và phần bất giác, vì thế chia ra làm 2 môn thì Giác gọi là tâm Chân như môn, còn Bất giác thì gọi là tâm Sinh diệt môn. Đứng về phương diện bản thể của nhất tâm 11153

này (có đủ các tính chất bất sinh, bất diệt, bất tăng, bất giảm... tuyệt đối không có tướng sai biệt) mà nói thì gọi là tâm Chân như môn; còn đứng về phương diện động tướng của nhất tâm này(có đủ các tính chất sinh, diệt, tăng, giảm... là tướng sai biệt)mà nói thì gọi là tâm Sinh diệt môn. Tâm Chân như môn là tính giác của vũ trụ bản thể, tâm Sinh diệt môn là tính bất giác của vũ trụ hiện tượng. Mối quan hệ giữa cái 1 thể 2 mặt này gọi là Nhất tâm nhị môn. Nhưng Nhị môn rốt ráo chẳng 1 chẳng 2, giống như nước và sóng, khi gió thổi làm dậy sóng, nhưng bản tính của nước và sóng thì không thay đổi, vì thế nước và sóng không khác nhau, chẳng phải là hai. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí

Q.trung]. NHẤT TÂM QUI MÊNH Một lòng chuyên chú hướng về giáo pháp của đức Phật. Luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân (Đại 26, 230 hạ) nói: “Bạch đức Thế tôn! Con nhất tâm qui mệnh đức Vô ngại quang Như lai ở khắp 10 phương, nguyện được sinh về cõi nước An lạc”. NHẤT TÂM TAM HOẶC Cũng gọi Đồng thể tam hoặc. Ba hoặc(phiền não)cùng hiện hữu trong 1 tâm, mang cùng 1 thể tính. Tam hoặc(cũng gọi là Tam chướng)gồm: Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc, do tông Thiên thai thành lập để phân biệt các loại phiền não, mặc dù 3 thứ chướng này có thô tế khác nhau, nhưng thể tính của chúng thì chỉ là một. 1. Kiến tư hoặc: Gồm Kiến hoặc là mê lí và Tư hoặc là mê sự. Vì Kiến tư hoặc có 11154

năng lực mang lại quả báo sinh tử trong 3 cõi, cho nên nó thuộc về lậu hoặc giới nội. Lại vì nó là loại hoặc mà hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cùng phải đoạn trừ, nên cũng gọi là Thông hoặc. NHẤT TÂM TAM HOẶC

11155

N 3702 2. Trần sa hoặc: Ví dụ hoặc chướng của người ta nhiều như cát bụi, nên gọi là Trần sa hoặc. Hàng Bồ tát biết rằng chúng sinh trong 10 pháp giới có vô biên chướng hoặc và có vô lượng q ụi, t c]n]r Ấ] m !...ph

11156

Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu, nói: Nếu 1 pháp là tất cả pháp, thì pháp ấy là do nhân duyên sinh, đó là giả danh, Giả quán; nếu tất cả pháp tức là 1 pháp, thì pháp ấy là không, đó là Không quán; nếu chẳng phải 1 pháp chẳng phải tất cả pháp, thì đó tức là Trung quán. Một không tất cả không, giả, trung cũng đều không, đó là Tổng không quán; 1 giả tất cả giả, không, trung đều là giả, đó là Tổng giả quán; 1 trung tất cả trung, không, giả đều là trung, đó là Tổng trung quán. Đây chính là điều mà Trung luận gọi là Nhất tâm tam quán bất khả tư nghị. Trong đó, 1 pháp tức tất cả pháp là chỉ cho Chân như tùy duyên mà hình thành hết thảy hiện tượng, khô

11157

giáo lợi căn mới tu tập được pháp quán này.
Theo Duy ma kinh huyền sớ quyển 2
(Đại 38, 528 hạ) thì Nhất tâm tam quán có 3 ý:
1. Cảnh sở quán không thể nghĩ bàn:
Tức 1 niệm tâm vô minh là nhân duyên sinh ra 10 pháp giới.
2. Pháp năng quán không thể nghĩ
bàn: Nếu quán được 1 tâm niệm vô minh này chẳng phải không chẳng phải giả, tất
NHẤT TÂM TAM QUÁN
11158

N 3703 cả pháp cũng chẳng phải không chẳng phải giả, mà biết được tâm không, giả thì tức là quán chiếu tất cả pháp không, giả. Thế nên chỉ cần nhất tâm tam quán, soi rọi suốt lí Tam đế, chứ chẳng cần dụng tâm đoạn trừ si ái, mà vẫn có thể chứng được minh

trí và giải thoát, hệt như nước lắng trong thì trăng liền hiện. 3. Thành tựu không thể nghĩ bàn: Nếu chứng được Nhất tâm tam quán thì liền thành tựu được Nhất tâm tam trí ngũ nhẫn. Tóm lại, bất luận cảnh đối tượng nào cũng đều có thể là Nhất cảnh tam đế, nếu nương vào đó mà tu tập quán chiếu thì có thể thành tựu Tam quán viên dung. [X. luận Đại trí độ Q.27; Duy ma kinh lược sớ Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3]. NHẤT TÂM TAM TRÍ Cũng gọi Tam trí nhất tâm, Bất tư nghị tam trí. Trong 1 tâm cùng lúc chứng được 3 loại trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí. Tông Thiên thai chủ trương tu tập Không quán, Giả quán và Trung quán thì có thể chứng được 3 trí. Nếu nương vào 3 quán thứ lớp của Biệt giáo mà tu tập thì theo thứ tự có thể được 3 trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí. Nhưng nếu tu tập theo 3 quán không thứ lớp của Viên giáo thì có thể trong 1 tâm đồng thời được cả 3 trí, gọi là Nhất tâm tam trí. Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại 11159

46, 55 trung) nói: “Nếu nói tất cả pháp đều do nhân duyên sinh nc ì ! .u]ó

11160

N
3704 cả tức 1, buông bắt tự tại, bao trùm vạn hữu.
[X. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phần tề chương Q.2].
NHẤT TÂM XƯNG DANH
Một lòng chuyên chú xưng niệm danh hiệu Phật và Bồ tát.
Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa
(Đại 9, 56 hạ) nói: “Nghe nói đến bồ tát
Quán thế âm mà 1 lòng chăm chú xưng niệm danh hiệu của Ngài thì tức khắc Ngài nghe thấy âm thanh của người ấy và giúp họ được giải thoát”.
NHẤT TẦM
.....
Một sải, là đơn vị đo chiều dài của thời xưa, khoảng 8 thước Tàu.
NHẤT TẾ
Bên này, bên kia không phân biệt.
Luận Đại trí độ quyển 19 (Đại 25, 198 thượng) nói: “Niết bàn chẳng khác thế gian, thế gian chẳng khác Niết bàn; Niết bàn và thế gian chỉ là 1 (nhất tế)không sai khác”.
Tông k]
11162

và Hoa nghiêm kinh vấn đáp quyển thượng thì có nhóm từ “Nhất đắc nhất thiết đắc”
NHẤT THÀNH NHẤT THIẾT THÀNH

11164

N 3705 tức đồng nghĩa với Nhất thành nhất thiết thành. [X. Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng; Tân Hoa nghiêm kinh luận Q.1]. NHẤT THÂN ..... Một thân. Thân ở đây hàm ý là Pháp thân. Vì chư Phật trong 10 phương đã trừ sạch vô minh lậu hoặc, thể pháp tính hoàn toàn hiện bày, không có sắc tướng mình, người khác nhau, nên gọi là

Nhất thân. Như kinh Hoa nghiêm nói, thân của hết thảy chư Phật chỉ là 1 Pháp thân. NHẤT THẦN GIÁO Tông giáo tín ngưỡng 1 vị thần duy nhất, như Do thái giáo, Cơ đốc giáo, Hồi giáo... Ba tông giáo này đều cho rằng vị thần mà họ tin thờ là chúa tể sáng tạo ra thế giới, ở khắp mọi nơi và không việc gì mà không làm được, đồng thời, tuy không phủ nhận sự tồn tại của các tinh linh ma quỉ hoặc thiên sứ, nhưng cho những loại này không đáng được gọi là thần, vì chúng không phải là thần sáng tạo ra thế giới mà trái lại là những vật bị tạo. Vị thần tối cao của Ấn độ cổ đại là từ 1 vị thần này chuyển hóa đến 1 vị thần khác gọi là Giao thế thần giáo (Kathenotheism), từ trong nhiều vị thần được tin thờ, chọn ra 1 vị làm thần tối cao, gọi là Đơn nhất thần giáo (Henotheism). Đến thời đại Phạm thư, thuyết sáng tạo đã sản sinh ra Tạo vật chủ (Phạm:Prajàpati) được xem là thần tối cao duy nhất. Tông giáo của cổ Ai cập cũng thuộc loại Đơn nhất 11165

thần giáo. Nhưng, đối với những vấn đề như: Sự quan hệ giữa vị thần duy nhất này và thế giới được sáng tạo ra, rồi giữa nhân cách tính của thần duy nhất và tính chân lí... như thế nào, thì đã phát sinh nhiều tranh luận. Riêng đối với Phật giáo thì chưa hề giả định sự tồn tại của bất cứ vị nhất thần nào và chính đức Phật cũng đã phủ nhận thuyết thần sáng tạo thế giới. Ngài chủ trương hết thảy sự vật hiện hữu đều là Pháp (dharma), do các mối quan hệ và những điều kiện hỗ tương cấu thành, chứ không phải do vị thần nào sáng tạo. NHẤT THẤT NHẬT Cũng gọi Sơ thất nhật, Sơ nguyện kị, Thủy thiện kị, Khốc thiêm kị. Tuần thất đầu trong 7 tuần thất(7 ngày đầu tiên trong 49 ngày)của thân trung ấm. Tức là 7 ngày đầu sau khi người ta chết. [X. điều Truy kị danh số chi thứ đệ trong Chư hồi hướng thanh qui Q.4]. NHẤT THỂ Thể của chân tâm thường trụ. Tự tính thanh tịnh 1 thể không 2, vọng tưởng bỗng sinh, cảnh giới liền hiện. Do đó, chúng sinh hữu tình, quốc độ vô tình, từ 1 chân tâm vọng sinh làm 2; nên biết hữu tình, vô tình đều do tự tâm chúng sinh biến hiện, chẳng phải vật bên ngoài. Vì thế có câu: “Tình dữ phi tình cộng nhất thể”(Tình và phi tình cùng 1 thể). NHẤT THỂ TAM BẢO Cũng gọi Đồng thể tam bảo, Đồng tướng tam bảo. Tam bảo cùng 1 thể, là 1 trong 3 loại Tam bảo. Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng, tên gọi tuy khác nhưng bản thể chỉ là 1. Nhất thể có 3 11166

nghĩa: 1. Về mặt sự: Trong Phật thể, nghĩa giác chiếu, là Phật bảo; nghĩa đáng làm khuôn phép, là Pháp bảo, nghĩa hòa hợp không NHẤT THỂ TAM BẢO

11167

N 3706 tranh chấp, là Tăng bảo. Ba nghĩa này tuy có khác, nhưng đức thể không khác, nên gọi là Nhất thể. Đây là giáo nghĩa chung của cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa. 2. Về mặt thể: Sự tuy có khác nhưng thể thì đều là không. Đây là giáo nghĩa riêng của Đại thừa. 3. Về mặt tính: Tam bảo tuy có khác, nhưng đều lấy thực tính làm thể. Nghĩa này cũng chỉ giới hạn trong giáo nghĩa Đại thừa. Hoa nghiêm khổng mục chương quyển 2 (Đại 45, 554 thượng) nói: “Đồng tướng tam bảo vốn là cùng 1 chân như pháp tính, có 3 nghĩa khác nhau: Giác ngộ, quĩ pháp và hòa hợp, vì thế gọi là Tam bảo”. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, hạ]. NHẤT THỂ TAM PHÂN Phạm:Trimùrti. Một thể chia làm 3, chỉ cho 3 vị trời Ma hê thủ la, Na la diên và Phạm thiên có cùng 1 thể mà chia ra 3. Đây là thuyết do ngoại đạo Tiểu thừa thành lập. Ngoại đạo Tiểu thừa lấy Phạm thiên làm thần

sáng tạo. Ma hê thủ la làm thần hủy diệt, Na la diên làm thần duy trì; bởi thế cho Phạm thiên là nhân, Na la diên là quả. [X. luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn]. NHẤT THỂ TAM THÂN TỰ TÍNH PHẬT Tự tính Phật 1 thể 3 thân. Hãy quay về qui y nơi 3 thân Phật: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân mà tự tính vốn có đủ ngay trong sắc thân của chính mình. Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 354 trung) nói: 11168

“Hãy qui y thanh tịnh pháp thân Phật trong sắc thân mình; qui y viên mãn báo thân Phật trong sắc thân mình; qui y thiên bách ức hóa thân Phật trong sắc thân mình”. NHẤT THỂ TỐC TẬT LỰC TAM MUỘI Gọi đủ: Nhất thiết Như lai nhất thể tốc tật lực tam muội. Tam muội 1 thể có sức nhanh chóng, tên 1 loại tam muội của Mật giáo. Tam muội là tên khác của Thiền định. Nhất thể chỉ cho chữ A. Chữ A là thể tính qui nhất của các pháp, vì thế nên gọi là Nhất thể. Chữ A này có vô lượng vô biên công đức, có năng lực chứng được tất cả phúc trí 1 cách nhanh chóng, cho nên gọi là Tốc tật lực. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 646 thượng) nói: “Nhất thiết Như lai nhất thể tốc tật lực tam muội; nghĩa là khi vào Tam muội này thì hành giả chứng biết hết thảy Như lai đều cùng 1 pháp giới trí thể, trong 1 niệm có thể lần lượt quán xét các môn Tam muội nhiều như số bụi nhỏ trong vô lượng thế giới hải, biết bao nhiêu chúng sinh ở trong các Tam muội kia đã được vào đạo; biết vị thiện tri thức kia đã vì bao nhiêu chúng sinh mà làm nhân duyên chủng tử, còn vì bao nhiêu chúng sinh chưa làm nhân duyên chủng tử. Hoặc biết có các chúng sinh vào các pháp môn như thế thì có khả năng vượt ngay lên mà thành Phật, còn nếu vào các pháp môn khác thì bị chậm trễ lâu dài, không thể thành Phật. Vì các căn tính khác nhau như thế nên các phương tiện tiến tới cũng theo đó mà có bất đồng. Cho đến du hí trong đó, lần lượt tu tập, xuất nhập vượt thế gian, ở mỗi mỗi pháp môn đều có thể thành tựu vô lượng 11169

chúng sinh, vì thế nên gọi là Nhất thể tốc tật lực tam muội”. NHẤT THIÊN THẤT BÁCH TẮC CÔNG ÁN Một nghìn bảy trăm tắc công án. Đây là con số chỉ chung cho vô số công án trong NHẤT THIÊN THẤT BÁCH TẮC CÔNG ÁN

11170

N 3707 Thiền tông, chứ không phải con số thật. Tức căn cứ vào cơ duyên truyền pháp của 1.701 vị được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục mà có con số 1.700 tắc công án. Nói cách khác, trong Thiền tông có rất nhiều tắc công án, chứ không phải chỉ có 1.700. NHẤT THIẾT ..... Phạm:Sarva. Pàli: Sabba. Hán âm: Tát bà. Từ chỉ chung cho tất cả sự vật. Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 260 trung) nói: “Tát bà, Hán dịch: Nhất thiết - Tất cả, hết thảy”. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 5 (Đại 54, 1134 hạ) chép: “Nhất là nói theo nghĩa phổ cập; Thiết là nói theo nghĩa tận cùng”. Phạm vi sử dụng của từ ngữ này rất rộng. Chẳng hạn như những dụng ngữ: Nhất thiết thế gian, nhất thiết chúng sinh, nhất thiết chủng trí... [X. luận Thành duy thức Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. NHẤT THIẾT BIẾN XỨ ĐẠO TRÍ LỰC ..... Phạm: Sarvaragàminìpratipajj= ïànabala. Cũng gọi Tri nhất thiết đạo trí tướng lực, Biến thú hành trí lực, Chí xứ đạo lực. Chỉ cho trí lực của Như lai biết khắp tất cả nhân quả hữu lậu của 6 đường và nhân quả vô lậu của Niết bàn, là 1 trong 10 lực của Như lai. [X. luận Du già sư địa Q.49; luận Câu xá 11171

Q.27]. (xt. Thập Lực). NHẤT THIẾT BỒ TÁT CHÂN NGÔN Chân ngôn chủng tử tâm phổ thông của Mật giáo. Đó là: "Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ca", biểu thị ý nghĩa tất cả pháp không tạo tác. [X. Đại nhật kinh trì tụng thứ đệ nghi quĩ]. NHẤT THIẾT CHÂN NGÔN CHỦ ..... Tất cả vị chủ của chân ngôn. Chỉ cho tất cả các vị tôn của Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới trong Mật giáo. Kinh Du kì quyển thượng (Đại 18, 255 hạ) nói: "Nếu hành giả Chân ngôn trì tụng kinh này 3 trăm nghìn lần, thì tất cả Chân ngôn chủ và Đại mạn noa la vương Kim cương giới đều họp tập, cùng lúc giúp cho thành tựu, mau chóng chứng được địa vị Đại kim cương, cho đến địa vị bồ tát Phổ hiền". NHẤT THIẾT CHÂN NGÔN TÂM Chỉ cho chữ (aô) trong chân ngôn Bách quang biến chiếu của Mật giáo. Vì chữAôlà mẹ của các chữ, là nơi phát sinh ra tất cả chân ngôn, nên gọi là Nhất thiết chân ngôn tâm. Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 17 trung) nói: "Niệm Nhất thiết chân ngôn tâm chữ A này là trên hết không gì hơn, đây là chỗ an trụ của tất cả chân ngôn, từ chân ngôn này mà được quyết định". Phẩm Bách tự sinh trong Đại nhật kinh sớ quyển 18 (Đại 39, 766 hạ) nói: "ChữAô này là tâm của tất cả chân ngôn, đứng đầu hết thảy chân ngôn; nên biết đây là chân ngôn Bất không giáo". NHẤT THIẾT CHỦNG DIÊU TÚC TAM MUỘI 11172

Tam muội là tên khác của Thiền định. Khi an trụ trong Tam muội này, thì tất cả các loại Tam muội và hết thảy công đức trang nghiêm đều đầy đủ, vì thế nên gọi là Nhất NHẤT THIẾT CHỦNG DIÊU TÚC TAM MUỘI

11173

N 3708 thiết chủng diệu túc tam muội. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 27, 401 hạ) nói: "Người nào được Nhất thiết chủng diệu túc tam muội thì các công đức trang nghiêm đều đầy đủ, nghĩa là dòng họ, gia tộc, quyến thuộc, thân tướng, thiền định, trí tuệ... đều viên mãn thanh tịnh". NHẤT THIẾT CHỦNG TỬ THỨC Phạm:Sarva-bìja-vijĩàna. Cũng gọi Chủng tử thức. Thức cất chứa tất cả chủng tử(hạt giống) của các pháp không để cho mất mát, là tên khác của thức A lại da. Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 7 hạ) nói: "Thức này nắm giữ chủng tử của các pháp, không để mất mát, vì thế gọi là Nhất thiết chủng tử thức". Nhiếp Đại thừa luận thích quyển 2 (Đại 31, 328 thượng) nói: "Thức này có công năng sinh ra các pháp tạp nhiễm, công năng sinh ra tuy sai khác nhưng hợp với đạo lí, do tương ứng với công năng sinh ra ấy, nên gọi là Nhất thiết chủng tử thức. Để làm sáng tỏ nghĩa này, hãy dùng 1 ví dụ: Như hạt thóc có công năng nảy mầm, vì thế có tính chủng tử(hạt giống); nếu phơi quá mức, hoặc đem rang thì công năng nảy mầm của hạt thóc ấy bị hư, lúc đó hình dáng hạt thóc tuy vẫn như cũ, nhưng sức sống của nó đã bị hoại diệt, không còn tính chủng tử, thức A lại da cũng như thế". [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; luận Du già sư địa Q.1]. (xt. A Lại Da Thức). NHẤT THIẾT CHỦNG TRÍ 11174

Phạm:Sarvathà-jĩàna. Cũng gọi Phật trí. Trí tuệ này chỉ có đức Phật chứng được. Tức là dùng 1 loại trí tuệ mà biết được nhân chủng của tất cả các pháp và tất cả chúng sinh, đồng thời cũng là trí rõ suốt tướng vắng lặng và hành loại của các pháp. Là 1 trong 3 trí. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 581 trung) nói: "Chư Phật Như lai xa lìa tướng thấy, có đại trí dụng, tự thể chiếu rọi tất cả vọng pháp, có vô lượng phương tiện, tùy theo căn

cơ của chúng sinh, đều có thể chỉ bày các pháp nghĩa, vì thế gọi là Nhất thiết chủng trí". Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 259 thượng) nói: "Phật biết rõ hết cả tổng tướng và biệt tướng của các pháp thiền định, trí tuệ nên gọi là Nhất thiết chủng trí (...) Nhất thiết trí là trí của Thanh văn, Duyên giác. Đạo trí là trí của Bồ tát, còn Nhất thiết chủng trí là trí của Phật". [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21; luận Đại trí độ Q.50, 84; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH KHỔ Pàli: Sabbe saíkhàrà dukkhà. Cũng gọi Nhất thiết hành khổ. Tất cả các hành là khổ, pháp bản mạt thứ 2 trong 4 pháp bản mạt. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 640 trung) nói: "Hết thảy các hành là khổ, đây là pháp bản mạt thứ 2 do đức Như lai nói". [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Câu xá Q.23]. NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH VÔ NGÃ Pàli: Sabbe dhammà anattà. 11175

Cũng gọi Nhất thiết pháp vô ngã. Tất cả hành vô ngã, là pháp bản mạt thứ 3 trong 4 pháp bản mạt. Kinh Tăng nhất a hàm (Đại 2, 640 trung) nói: "Tất cả các hành vô ngã, đây là NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH VÔ NGÃ

11176

N 3709 pháp bản mạt thứ 3 trong 4 pháp bản mạt do đức Như lai nói". [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8]. (xt. Tứ Pháp Ấn). NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG Pàli: Sabbe saíkhàrà aniccà. Cũng gọi Nhất thiết hành vô thường. Tất cả các pháp hữu lậu đều không có tính thường hằng, là pháp bản mạt thứ 1 trong 4 pháp bản mạt. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 640 thượng) nói: "Tất cả các hành đều vô thường, đây là pháp bản mạt thứ 1 do đức Như lai nói". [X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Câu xá luận quang kí Q.1]. (xt. Chư Hành Vô Thường). NHẤT THIẾT CHƯ PHẬT BÍ TÀNG CHI PHÁP Pháp bí tàng của tất cả chư Phật, chỉ cho kinh Pháp hoa. Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 trung) nói: "Pháp bí tàng của tất cả chư Phật chỉ được tuyên thuyết cho hàng Bồ tát". NHẤT THIẾT GIAI KHÔNG TÔNG Tông phái chủ trương tất cả đều là không, tông thứ 7 trong 10 tông do tông Hoa nghiêm thành lập. Tông này y cứ vào kinh Bát nhã, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận mà hiển bày nghĩa tất cả các pháp rốt cùng đều là không, nhưng vì chưa đạt đến lí bất không diệu hữu của Đại thừa, nên cũng gọi là Không thủy giáo, tức Đại thừa thủy giáo trong 5 giáo. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Hiền 11177

thủngũ giáo nghi Q.2]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông). NHẤT THIẾT GIAI THÀNH Cũng gọi Nhất thiết giai thành Phật, Nhất tính giai thành. Đối lại: Ngũ tính các biệt. Hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật, đây là lập trường của các nhà Nhất thừa. Các nhà Tam thừa, như tông Pháp tướng... đề xướng thuyết Ngũ tính các biệt, chủ trương 3 chủng tính: Vô tính hữu tình, Định tính Thanh văn và Định tính Duyên giác đều không có khả năng thành Phật. Nhưng các tông phái Đại thừa khác như Thiên thai, Hoa nghiêm... thì cho rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tính đều có thể thành Phật. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 21 (Đại 12, 487 thượng) nói: "Tất cả chúng sinh đều có tính Phật; Phật, Pháp, chúng tăng không có sai khác". Kinh đã dẫn, quyển 10 (Đại 12, 423 thượng) nói: "Tất cả Tam thừa cùng 1 tính Phật. (...) Tất cả Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác ở đời vị lai đều sẽ qui về Đại bát niết bàn, ví như trăm nghìn dòng sông đều chảy về biển cả". [X. kinh Đại vân Q.4; kinh Niết bàn Q.36 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ

giáo chương Q.2]. (xt. Phật Tính). NHẤT THIẾT HÀNH THIỀN Tất cả pháp môn tu hành của Đại thừa đều hàm chứa trong thiền định, là 1 trong 9 loại thiền Đại thừa. Nhất thiết hành thiền gồm 13 thứ: 1. Thiện thiền: Loại thiền định có công năng thu nhiếp tất cả pháp lành. 11178

2. Vô kí hóa hóa thiền: Ở trong định có thể biến hóa ra nhiều thứ mà chẳng cần phải tác ý suy tư. NHẤT THIẾT HÀNH THIỀN

11179

N 3710 3. Chỉ phần thiền: Thu nhiếp tâm ý, không để tán loạn, ứng hợp với định. 4. Quán phần thiền: Phân biệt rõ ràng, ứng hợp với tuệ. 5. Tự tha lợi thiền: Khi chính định hiện trước thì có thể làm lợi ích cho mình và lợi ích cho người khác. 6. Chính niệm thiền: Chính niệm tư duy, không sinh khởi các tư tưởng tạp nhạp. 7. Xuất sinh thần thông lực công đức thiền: Vào được đại định này thì tất cả công đức thần thông đều từ đó sinh ra. 8. Danh duyên thiền: Đối với danh tướng nhân duyên của tất cả các pháp đều có thể thông suốt vô ngại. 9. Nghĩa duyên thiền: Đối với nghĩa lí nhân duyên của tất cả các pháp đều có thể thông suốt hiểu rõ. 10. Chỉ tướng duyên thiền: Triệt để thấu suốt tướng nhân duyên tịch lặng tròn sáng, vĩnh viễn xa lìa tất cả sự tán loạn. 11. Cử tướng duyên thiền: Có khả năng phân biệt nhân duyên sinh diệt của các pháp 1 cách rõ ràng, không trở ngại. 12. Xả tướng duyên thiền: Lìa bỏ nhân duyên pháp tướng của tất cả thiện ác, được thanh tịnh không nhiễm trước. 13. Hiện pháp lạc trụ đệ nhất nghĩa thiền: Nương nơi thiền định này liền được niềm pháp lạc hiện tiền, an trụ trong đệ nhất nghĩa. [X. phẩm Phương tiện xứ thiền trong kinh Bồ tát địa trì Q.6; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần đầu; Đại minh tam tạng pháp 11180

số Q.34]. NHẤT THIẾT HƯ KHÔNG CỰC VI TRẦN SỐ XUẤT SINH KIM CƯƠNG UY ĐỨC ĐẠI BẢO TAM MUỘI ..... Đại bảo tam muội của Đại nhật Như lai trong Mật giáo. Cứ theo kinh Nhiếp chân thực quyển thượng, sau khi đức Đại nhật Như lai vào Tam muội này thì từ vai bên phải của Ngài phóng ra ánh sáng màu vàng ròng, lại từ đầu đến chân, mỗi mỗi chân lông đều phóng ra ánh sáng này, những ánh sáng ấy hợp thành 1 màu, chiếu khắp vô lượng thế giới ở phương nam. Tất cả chúng sinh trong các thế giới tối tăm, cho đến những người mù lòa nhờ ánh sáng chiếu soi mà mọi khổ não đều tiêu trừ, thụ hưởng vô lượng an lạc. NHẤT THIẾT HỮU NGẠI ..... Chỉ chung cho tất cả cõi mê, bao gồm hết thảy chúng sinh bị chướng ngại, hoặc tất cả sự vật tạo ra sự chướng ngại. Như kẻ phàm phu thì có các phiền não Kiến hoặc và Tư hoặc; hàng Nhị thừa thì có Sở tri chướng về lí chân như; hàng Bồ tát địa tiền có Trần sa hoặc khiến không biết được hằng sa pháp môn mà chướng ngại lực dụng cứu độ chúng sinh; hàng Bồ tát địa thượng thì có Vô minh hoặc ngăn ngại khiến không thấy được diệu lí thực tướng Trung đạo. Những chướng ngại như vừa nói ở trên đều do chưa chứng được Phật địa, vì còn mê hoặc nên gọi là Nhất thiết hữu ngại. Bài Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói: “Ánh sáng vô ngại giống hư không, 11181

Nên Phật còn hiệu Vô ngại quang;

Nhất thiết hữu ngại được soi sáng,
Nên đính lễ bậc Nan tư nghị".
NHẤT THIẾT HỮU TÌNH
.....
Phạm: Sarva-sattva, hoặc Sarvabhùta.
Cũng gọi Nhất thiết hàm thức, Nhất thiết chúng sinh.
NHẤT THIẾT HỮU TÌNH
11182

N 3711 Chỉ cho hết thảy loài chúng sinh có sự sống, bao gồm địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la, người và trời. Kinh Đại bát nhã quyển 578 (Đại 7, 990 trung) nói: "Tất cả loài hữu tình đều là Như lai tạng". NHẤT THIẾT HỮU VI PHÁP ..... Hết thảy pháp hữu vi chỉ cho tất cả các pháp do nhân duyên sinh. Kinh Kim cương (Đại 8, 752 hạ) nói: "Tất cả pháp hữu vi Như mộng, huyễn, bọt, bóng Như sương mai, tia chớp Nên quán xét như thế". Kinh Hoa nghiêm quyển 25 (Đại 9, 556 thượng) nói: "Nên biết như thực tất cả pháp hữu vi, hư giả lừa dối, tạm dừng chốc lát, mê hoặc, phỉnh gạt kẻ ngu". NHẤT THIẾT KHẨU NGHIỆP TÙY TRÍ TUỆ HÀNH Cũng gọi Nhất thiết ngữ nghiệp trí vi tiền đạo tùy trí nhi chuyển. Đức Phật dùng lời nói thanh tịnh vi diệu, theo trí mà chuyển, dẫn dắt làm lợi ích hết thảy chúng sinh, cho nên gọi là Nhất thiết nghiệp tùy trí tuệ hành. Là 1 trong 18 pháp bất cộng của đức Phật. [X. Pháp giới thứ đệ Q.hạ; Hoa nghiêm khổng mục chương Q.2]. NHẤT THIẾT KIẾN TRỤ ĐỊA HOẶC Cũng gọi Kiến nhất xứ trụ địa hoặc. Chỉ cho tất cả Kiến hoặc trong 3 cõi, 1 trong 5 Trụ địa hoặc. Chúng sinh lấy Ngã kiến làm gốc mà khởi lên các thứ Kiến hoặc, gọi là Nhất 11183

thiết kiến trụ địa hoặc. Vì hoặc này là chỗ nương nhờ, là nơi cư trú của tất cả phiền não, nên gọi là Trụ địa. Hoặc này thuộc về hoặc mê lí, cũng là cội gốc của Ngũ trụ địa phiền não. Đoạn trừ xong hoặc này mới vào được giai vị Kiến đạo. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.5]. (xt. Ngũ Trụ Địa Hoặc). NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA ..... I. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa. Tác phẩm, nguyên tác chỉ gọi là Nhất thiết kinh âm, do ngài Đạo tuệ biên soạn vào thời Bắc Tề, đã bị thất lạc từ lâu. Tên tác phẩm này đầu tiên được thấy trong Đại đường nội điển lục, vốn không có chữ "Nghĩa", nhưng người đời sau, khi đề cập đến sách này, đều ghi lầm là "Nhất thiết kinh âm nghĩa", như trong Nghiêm kinh thất ngoại tập của cư sĩ Nguyễn nguyên đời Thanh. II. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa. Cũng gọi Đại đường chúng kinh âm nghĩa, Huyền ứng âm nghĩa. Tác phẩm, 25 quyển, do ngài Huyền ứng soạn vào đời Đường, được thu vào Trung hoa đại tạng kinh tập 30. Sách này phiên âm chữ Phạm ra chữ Hán, chú giải rõ ràng những tự cú, danh tướng khó hiểu của 458 bộ kinh luận từ kinh Hoa nghiêm đến luận Thuận chính lí. Đây là bộ sách xưa nhất trong loại sách âm nghĩa của Phật giáo hiện còn. Sự giải thích trong sách này rất chính xác, được giới học giả xưa nay xem trọng. Ngài Huyền ứng vâng sắc chỉ của nhà vua soạn sách này vào cuối năm Trinh quán, vì tránh tên húy nên kí là Nguyên ứng. 11184

[X. Đường thư nghệ văn chí 49].
III. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa.

Cũng gọi Đại tạng âm nghĩa, Tuệ lâm âm nghĩa.
Tác phẩm, 100 quyển, do ngài Tuệ lâm soạn từ cuối năm Kiến trung đến năm Nguyên hòa thứ 2 (783-807) đời Đường,
NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA
11185

N 3712 được thu vào Đại chính tạng tập 45. Sách này biên chép từ kinh Đại bát nhã đến Hộ danh pháp, gồm 1225 bộ, khoảng 60 vạn lời, chia làm 9 khoa: Kinh Đại thừa, luật Đại thừa, Thích kinh luận, Tập nghĩa luận, kinh Tiểu thừa, luật Tiểu thừa, luận Tiểu thừa, Tập truyện và Tập lục. Soạn giả từng thờ ngài Tam tạng Bất không làm thầy, thông thạo cả 2 âm Phạm và Hán, nên căn cứ vào kinh, luật, luận, dùng âm Phạm đối chiếu, phiên dịch và chú thích những danh tướng, tự cú khó hiểu từ chữ Phạm ra chữ Hán. Về sau, ngài Hi lân ở nước Liêu, lại nối tiếp sách này, soạn Tục nhất thiết kinh âm nghĩa, 10 quyển, cũng gọi Hi lân âm nghĩa. Tuệ lâm âm nghĩa cùng tên với Huyền ứng âm nghĩa là mở rộng từ Huyền ứng âm nghĩa và Tuệ uyển Hoa nghiêm kinh âm nghĩa, 2 quyển (cũng gọi Tuệ uyển âm nghĩa) mà thành. Những kinh được Khai nguyên thích giáo lục đưa vào Tạng đều phiên âm theo Tuệ lâm âm nghĩa, những phiên âm cũ dùng được thì giữ lại, còn ngoài ra thì do soạn giả tự phiên. NHẤT THIẾT KINH HỘI ..... Cũng gọi Đại tạng hội. Pháp hội được cử hành để cúng dường Nhất thiết kinh(tức Đại tạng kinh). NHẤT THIẾT LƯU NHIẾP THỦ NHÂN KINH Gọi tắt: Nhất thiết lưu nhiếp kinh, Nhất thiết lưu kinh, Lưu nhiếp kinh. 11186

Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này nói về các bậc có trí sáng suốt, thấy biết chân chính, muốn diệt trừ hết tất cả phiền não lậu hoặc, thì nên dùng 7 pháp là: Kiến(Chính kiến), Nhiếp (thu phục), Tị(xa lánh), Dụng(vận dụng), Nhẫn(nín nhịn), Hiểu(hiểu rõ)và Hành niệm (thực hành tu niệm). Trong 7 pháp trên, kinh này đã lấy "Nhiếp"(thu giữ, chế ngự các giác quan)làm chủ yếu, nên gọi là Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.1]. NHẤT THIẾT MÔN THIỀN Thiền của tất cả các môn định, 1 trong 9 loại thiền định của Đại thừa. Vì tất cả thiền định đều từ môn này mà ra, nên gọi là Nhất thiết môn thiền. Gồm có 4 thứ: 1. Hữu giác hữu quán câu thiền. 2. Hỉ câu thiền. 3. Lạc câu thiền. 4. Xả câu thiền. Bốn thứ thiền trên đây tương đương với Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền của cõi Sắc. Khi đạt đến Xả câu thiền(buông bỏ hết)thì hành giả không còn các tâm niệm thiện ác, thương ghét nữa. [X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần đầu; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần đầu]. NHẤT THIẾT NHẤT TÂM THỨC Cũng gọi Đa nhất tâm, Đa nhất thức tâm. Tâm thức của tất cả các pháp, là chỗ nương cho Sinh diệt môn, thức thứ 9 trong 11187

10 thức do Mật giáo thành lập, cũng tức là thức tâm tạo tác ra tất cả các pháp. Vì sự sinh diệt do tâm này tạo ra có vô lượng sai biệt, tùy theo sự tạo tác ấy nên gọi là "Đa", còn tâm tạo tác ra ấy thì chỉ có 1, nên gọi là "Nhất", hợp lại gọi chung là NHẤT THIẾT NHẤT TÂM THỨC

11188

N 3713 Đa nhất thức tâm, thuộc về Hậu đắc như lượng trí. Thích ma ha diễn luận tán quyển 2 (Vạn tục 72, 447 hạ) nói: “Nên biết thức tâm thứ 9 tức là Nhất thiết nhất tâm thứ 10 trong 10 tên gọi của pháp sở nhập nói trên, vì nó hay duyên theo Như của Sinh diệt môn, mà không thường duyên theo lí của Chân như môn, nhưng chẳng phải nó không thể duyên theo chân lí của tự môn”. [X. luận Thích ma ha diễn Q.2; Thích ma ha diễn luận kí Q.2; Tông kính lục Q.56]. (xt. Thập Thức). NHẤT THIẾT NHƯ LAI BẢO QUAN TAM GIỚI PHÁP VƯƠNG QUÁN ĐÍNH Pháp Quán đính mà bậc trí chứng được nhờ đã thành tựu Tam muội da Kim cương gia trì thù thắng của tất cả Như lai. Là 1 trong các pháp tu của Mật giáo. Người được pháp Quán đính này, có thể chứng Nhất thiết trí trí du già tự tại của hết thảy chư Phật, có khả năng thực hiện các sự nghiệp bình đẳng của tất cả Như lai, thành tựu tất cả thân, khẩu, ý Kim cương Như lai của đức Đại bi Tì lô giá na, thường trụ trong 3 đời để mang lại lợi ích cho loài hữu tình. Đây là thời kì Như lai còn ở giai vị tu nhân, theo thầy quán đính vào Mạn đồ la tam muội da trí, do thầy A xà lê gia trì Như lai tạng tính sẵn có trong thân của đệ tử để thành pháp khí Bồ tát tu hành Chân ngôn, thì đảm trách được giai vị Quán đính truyền thụ, trì chú, cho đến ấn khả... lấy đó làm nhân đầu tiên. Rồi 11189

lại do tam mật tương ứng với Tứ trí ấn mà được Bảo quan quán đính của tất cả Như lai, đây tức là đấng Pháp vương tột cùng trong 3 cõi. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng; Kim cương đính kinh sớ Q.2]. NHẤT THIẾT NHƯ LAI CHƯ PHÁP BẢN TÍNH THANH TỊNH LIÊN HOA TAM MUỘI .. Liên hoa tam muội Đại trí tuệ môn của Diệu quán sát trí ở phương tây mà đức Đại nhật Như lai chứng nhập. Sau khi Như lai vào Tam muội này, từ trên lưng của Ngài phóng ra ánh sáng màu hoa sen hồng, chiếu khắp vô lượng thế giới ở phương tây; cho đến tất cả lỗ chân lông cũng đều phóng ra ánh sáng màu hoa sen hồng, chiếu khắp cõi hư không ở phương tây. Trong các thế giới ấy đều có vô lượng hóa thân Phật của Như lai, những hóa Phật ấy cũng hiện các cõi Phật rộng lớn và nói pháp trong đó, khiến cho hết thảy chúng sinh trong các thế giới tối tăm, chỗ không có mặt trời, mặt trăng, cho đến những người mù lòa đều nhờ ánh sáng chiếu soi ấy mà dứt hẳn mọi khổ đau, được hưởng vô lượng an lạc. [X. kinh Nhiếp chân thực Q.thượng]. NHẤT THIẾT NHƯ LAI ĐÍNH BẠCH TẢN CÁI KINH Phạm:Sarvatathàgatowịìwasit’àta=patra. Bộ kinh chữ Phạm do ông Hà cát lâm (B.H. Hodgson) phát hiện. Không có bản dịch chữ Hán. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật ở trên cõi trời Đao lợi nói thần chú từ khoảng giữa 2 chân mày của Ngài truyền ra và công đức của thần chú này. 11190

NHẤT THIẾT NHƯ LAI ĐỊNH

Cũng gọi Đại không tam muội.

Tức là Tam muội vào đất Như lai, nội chứng Thánh trí, như thực quán xét hết thảy chúng sinh đều có Phật tính.

Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 9

NHẤT THIẾT NHƯ LAI ĐỊNH

11191

N 3714 thượng) chép: “Phật nói tất cả đều là không, Đẳng trì của chính giác, Tam muội chứng biết tâm, chẳng phải từ duyên khác mà được. Những cảnh giới như thế đều là Nhất thiết Như lai định(thiền định của tất cả Như lai), cho nên gọi là Đại không, đầy đủ Nhất thiết trí”. Lại theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 nói, khi vào Chính giác tam muội thì biết các pháp vốn chẳng sinh, thấy tất cả người có tâm đều có tính Phật, tính Phật ấy được gọi là Thủ lăng nghiêm định, cũng gọi là Kim cương tam muội, Bát nhã ba la mật. Nếu những hành giả mới phát tâm mà chính quán tâm tính được như thế, thì gọi là Nhập Như lai định (vào định của Như lai). [X. Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.18]. NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG TAM NGHIỆP TỐI THƯỢNG BÍ MẬT ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH Cũng gọi: Thí nhất thiết Như lai thân ngữ ý đại bí mật tụ đại vương bản tục. Gọi tắt: Thất quyển giáo vương kinh, Kim cương tam nghiệp kinh, Bí mật đại giáo vương kinh. Kinh, 7 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung kinh này nói rõ về quá trình ngắn nhất mà hành giả Du già (Phạm: Yogin) có thể đạt đến cảnh giới giải thoát Du già đát đặc la (Phạm: Yoga-tantra), gồm 18 phần: 1. An trụ nhất thiết Như lai tam ma địa đại mạn noa la. 11192

2. Bồ đề tâm.

3. Kim cương trang nghiêm tam ma địa.

4. Nhất thiết Như lai tâm mạn noa la.

5. Nhất thiết minh cú hành.

6. Thân ngữ tâm gia trì.

7. Bí mật tinh diệu hành.

8. Cam lộ tam muội.

9. Tối thượng thanh tịnh chân thực tam muội.

10. Quán sát nhất thiết Như lai tâm.

11. Nhất thiết Như lai chân thực tam muội tối thượng trì minh đại sĩ.

12. Nhất thiết Như lai kim cương tương ứng tam muội tối thượng thành tựu.

13. Kim cương tương ứng trang nghiêm tam muội chân thực quán tưởng chính trí tam ma địa.

14. Thân ngữ tâm vị tằng hữu đại minh cú triệu vĩ nhật lâm tì đa vương tối thắng tam ma địa.

15. Nhất thiết tâm chân thực kim cương xuất sinh tam muội.

16. Nhất thiết mạn noa la thành tựu kim cương hiện chứng bồ đề.

17. Nhất thiết Như lai tam muội pháp kim cương gia trì vương.

18. Tuyên thuyết nhất thiết bí mật hạnh kim cương gia trì.

Kinh này rất được Kim cương thừa của

Ấn độ và Lạt ma giáo đồ của Tây tạng coi trọng. Trong Đại tạng kinh Tây tạng có hơn 50 bộ chú sớ về kinh này.

[X. Đại trung tường phù pháp bảo lục

Q.12; Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục].

NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THÊ GIỚI

Chỉ cho bản thệ Tam muội da của Như lai.
Khi đức Như lai chứng được Tam muội
11193
da này, Ngài thấy những động tác về thân, khẩu, ý của tất cả chúng sinh không khác với Như lai, thiền định, trí tuệ và thân thực tướng cũng bình đẳng với Như lai, hết thảy chúng sinh đều có khả năng thành Phật. Ngay lúc ấy, Ngài liền lập đại thệ nguyện, nguyện dùng vô lượng phương tiện khiến tất cả chúng sinh đều đến Vô thượng bồ đề. NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THÊ GIỚI

11194

N 3715 Nếu có chúng sinh nào theo Phật mà phát thệ nguyện này thì cũng khiến cho những sự nghiệp mà chúng sinh ấy làm đều thành tính kim cương. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 675 thượng) nói: "Tam muội da tức là Tất định sư tử hống, nói nghĩa bình đẳng của các pháp; lập đại thệ nguyện khiến cho tất cả chúng sinh đều được như Phật, muốn vì tất cả chúng sinh khai thị tri kiến thanh tịnh, nên dùng Tam muội da này cảnh giác hết thảy chúng sinh và chư Phật, cho nên Tam muội da này được gọi là Nhất thiết Như lai kim cương thệ giới". NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THỌ MÊNH ĐÀ LA NI KINH Gọi tắt: Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh, Thọ mệnh đà la ni kinh, Thọ mệnh kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Toàn bộ kinh có khoảng 1.000 chữ. Nội dung kinh này đức Phật tuyên thuyết thần chú Diên mệnh và pháp đối trị sự sợ hãi về tử vong, đồng thời, nói rõ về công đức đọc tụng kinh này cho Tứ thiên vương nghe. Ngài Bất không còn dịch Kim cương thọ mệnh đà la ni niệm tụng pháp, 1 quyển, cũng gọi Kim cương thọ mệnh niệm tụng pháp (được thu vào Đại chính tạng tập 20). Nội dung là đức Phật Tì lô giá na tuyên thuyết Kim cương thọ mệnh chân ngôn, Giáp trụ chân ngôn và công đức của các Chân ngôn 11195

này. Ngài cũng nói về Hộ ma trừ tai diên thọ đàn. Bồ tát Kim cương thọ mệnh được đề cập đến trong Đà la ni này tức là tôn vị Phổ hiền diên mệnh, pháp niệm tụng thì là nghi quĩ gốc của pháp Phổ hiền diên mệnh. Kinh này có 2 bản dịch khác là Kim cương thọ mệnh đà la ni pháp, 1 quyển và Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh, 1 quyển. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 29; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.5; Diên mệnh pháp trong Chư A xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại chủng lục Q.thượng]. NHẤT THIẾT NHƯ LAI MA HA BỒ ĐỀ KIM CƯƠNG KIÊN LAO BẤT KHÔNG TỐI THẮNG THÀNH TỰU CHỦNG CHỦNG SỰ NGHIỆP TAM MUỘI Cảnh giới thiền định của đức Phật Bất không thành tựu ở phương bắc. Sau khi đức Như lai vào Tam muội này thì từ vai bên trái của Ngài phóng ra ánh sáng 5 màu, chiếu khắp vô lượng thế giới ở phương bắc, cho đến tất cả lỗ chân lông cũng phóng ra ánh sáng 5 màu, đầy khắp cõi hư không phương bắc. Trong các thế giới ấy, xuất hiện vô lượng hóa Phật và các cõi Phật rộng lớn khó nghĩ bàn, mỗi cõi Phật đều có vô lượng vô biên hải hội chúng Đại bồ tát vây quanh, nghe Như lai nói pháp, khiến hết thảy chúng sinh trong thế giới tối tăm, cho đến những người đui mù ở chỗ không có mặt trời, mặt trăng, đều được thấy đức Như lai Tì lô giá na và tất cả chư Phật trong 10 phương thế giới; làm cho những chúng

sinh ấy lìa hẳn khổ não, được vô lượng an lạc. 11196

[X. kinh Nhiếp chân thực Q.thượng].
NHẤT THIẾT NHƯ LAI NHÃN SẮC NHƯ MINH
CHIẾU TAM MA ĐỊA
Chỉ cho Phật nhãn tam ma địa.
Vì muốn làm cho các pháp sự, trí tuệ, ý nguyện tu hành của tất cả các vị A xà lê
NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THỌ MÊNH ĐÀ LA NI KINH
11197

N 3716 được thông suốt vô ngại, tất cả các thần chú cũng đều thành tựu, mau được thân Đại kim cương A xà lê pháp tính Đại nhật, khiến cho những người trông thấy đều đính lễ dưới chân, vui mừng qui phục, cho nên đức Như lai trong Kim cương giới của Mật giáo vào trong Tam ma địa này để nói "Nhiếp nhất thiết A xà lê hành vị chân ngôn" để cho các hành giả Chân ngôn trì tụng hàng ngày. [X. phẩm Nhiếp nhất thiết Như lai Đại a xà lê vị trong kinh Du kì Q.thượng]. NHẤT THIẾT NHƯ LAI TẤT ĐỊNH PHÁP ẤN Đức hiệu của tâm Bồ đề. Hành giả nhờ công đức phát tâm bồ đề mà được Như lai thụ kí Đại bồ đề, trong tương lai nhất định sẽ thành Phật, vì thế nên tâm bồ đề được gọi là Nhất thiết Như lai tất định pháp ấn. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5]. NHẤT THIẾT NHƯ LAI TRÍ ẤN Phạm:Sarvatathàgata-jĩàna-mudrà. Tạng: De-bshin-gzegs-pa thams-cad kyi ye-zes kyi phyag-rgya. Cũng gọi Nhất thiết Phật tâm ấn, Nhất thiết biến tri ấn, Chư Phật tâm ấn, Đại cần dũng ấn, Tam giác ấn. Trí ấn hình tam giác ở giữa viện Biến trí trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Ấn này là hình Tam muội da biểu thị 4 loại Pháp thân, là tiêu biểu chung của 4 Trí ấn; màu trắng tinh, dựng trên hoa sen trắng, bên ngoài có những tia sáng bao quanh. Tam giác có nghĩa hàng phục, trừ 11198

chướng, tức là đức Phật ngồi ở gốc cây Bồ đề, vận dụng uy lực mạnh mẽ, hàng phục 4 loài ma mà thành Chính giác. Màu trắng tinh biểu thị đại từ bi, nghĩa là Như lai thường phóng ánh sáng từ bi chiếu khắp pháp giới. Bên trong tam giác và trên đầu tam giác đều có chữ....(Vạn), vì tam giác là lửa trí tuệ, cũng là chỗ mới phát tâm bồ đề. Mới phát tâm bồ đề tức như lửa trí đốt vật, có năng lực diệt trừ các nghiệp tham, sân, si... trong 3 cõi, đây là gốc thành tựu muôn đức, nên có chữ Vạn. Nếu khi đến được tột cùng Phật trí thì mọi đức đều đầy đủ, giống như trăng tròn, nên ở trên tam giác lại có vòng tròn, trên vòng tròn có chữ Vạn, biểu thị tướng muôn đức của quả vị, cho nên Thai tạng giới của Mật giáo đã từ ấn này mà sinh khởi, từ ấn này mà hình thành. [X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.5, 16; Đại nhật kinh sớ sao Q.3]. NHẤT THIẾT PHÁP ..... Phạm: Sarva-dharma. Pàli: Sabba-dhamma. Cũng gọi Nhất thiết chư pháp, Nhất thiết vạn pháp. Hết thảy các pháp. Là từ ngữ chỉ chung cho tất cả pháp hữu vi (Phạm: Saôskfta-dharma), pháp vô vi (Phạm: Asaôskfta-dharma) và pháp bất khả 11199

thuyết. Tức bao gồm hết thảy sự vật, vật chất, tinh thần cho đến sự tồn tại của tất cả hiện tượng. Nguyên ý của từ ngữ "Nhất thiết pháp" là chỉ cho sự tồn tại của hết thảy sự vật do nhân duyên sinh khởi. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.31; luận Đại trí độ Q.2]. NHẤT

THIẾT PHÁP Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn (Mạn đồ la Thai tạng giới)

11200

N 3717 NHẤT THIẾT PHÁP BẤT SINH Hết thảy pháp chẳng sinh. Nghĩa là tất cả các pháp chân thực đều vượt ra ngoài thế giới sai biệt tương đối. Vì nó là tuyệt đối nên chẳng sinh chẳng diệt, đây là lí bất biến. NHẤT THIẾT PHÁP CAO VƯƠNG KINH Kinh, 1 quyển, do ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này khen ngợi quá trình thành tựu và công đức của các bậc Bồ tát, là những bậc tối thượng trong pháp môn mà chư Phật 3 đời đã khai thị. Vì thế nên kinh này còn được gọi là Nhất thiết pháp nghĩa vương kinh, Chư pháp dũng vương kinh, Chư pháp tối thượng vương kinh. Pháp môn Nhất thiết pháp cao vương nói rõ về việc người xuất gia thụ giới, tham dự tăng đoàn, tu hành tăng nghiệp(37 phần bồ đề), cho đến được tăng lợi(4 quả Thánh), các lậu đều sạch, chứng quả A la hán; lại phát tâm bồ đề, tu hạnh Bồ tát, hồi hướng phúc đức để báo đáp ân nghĩa tất cả thí chủ và chúng sinh, rồi đem kết quả thành tựu đạo Bồ đề dâng lên cúng dường đức Như lai, vì thế đây là pháp môn tối thượng trong các pháp môn của chư Phật. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9]. NHẤT THIẾT PHÁP GIỚI QUYẾT ĐỊNH TRÍ ẤN ..... Chỉ cho pháp ấn thuộc chân ngôn của đức Phật Tì lô giá na, cho đến chân ngôn của Thiên long bát bộ, đều làm cho chúng 11201

sinh nhập vào pháp giới, được trí quyết định. [X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.8]. NHẤT THIẾT PHÁP GIỚI TỰ THÂN BIỂU Biểu thị tự thân trong tất cả pháp giới. Nghĩa là đức Như lai hiện thân của Ngài trong tất cả pháp giới để cho hết thảy chúng sinh đều được trông thấy. Kinh Đại nhật quyển 5 (Đại 18, 31 thượng) nói: “Bấy giờ pháp giới sinh ra thân Như lai, Như lai biểu hiện tự thân của Ngài trong tất cả pháp giới, giống như những đám mây trùm khắp các pháp giới”. Ý nói thân Như lai hóa hiện ra các sắc thân, những hóa thân ấy nhiều như mây đầy khắp các thế giới trong 10 phương không kể hạn lượng. [X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.11]. NHẤT THIẾT PHÁP TỰ TÍNH BÌNH ĐẲNG VÔ ÚY Gọi tắt: Nhất thiết pháp bình đẳng vô úy. Tự tính của tất cả các pháp bình đẳng vô úy, là 1 trong 6 vô úy của hành giả Chân ngôn Mật giáo. Nghĩa là người tu đạo Nhất thừa, quán xét tâm tính vốn không, xa lìa hữu vi, vô vi, tỏ ngộ muôn pháp là Nhất thực chân như. Đối với các pháp, không thấy có năng – sở, gốc – ngọn, mà an trú nơi tâm bồ đề thanh tịnh, không tịch. [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.30]. (xt. Lục Vô Úy). NHẤT THIẾT PHẬT ĐÍNH LUÂN VƯƠNG Gọi đủ: Nhiếp nhất thiết Phật đính luân vương. Chỉ cho Nhất tự kim luân sinh ra từ Phật nhãn phật mẫu. 11202

Tất cả các vị Phật đính luân vương đều cầm bánh xe báu kim cương có 8 nan hoa, NHẤT THIẾT PHẬT ĐÍNH LUÂN VƯƠNG

11203

N 3718 vì đó là hình Tam muội da của các Ngài. Phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì (Đại 18, 260 trung) nói: “Bấy giờ tất cả các vị Phật đính luân vương, mỗi vị đều đem bánh xe kim cương đặt dưới chân của tất cả Phật mẫu đã sinh

ra các Ngài, mỗi bánh xe biến thành 2 cái, 1 cái đỡ chân, 1 cái che trên đầu". (xt. Nhất Tự Kim Luân). NHẤT THIẾT PHỔ MÔN THÂN Hết thảy thân Phổ môn, nghĩa là thân trùm khắp 4 lớp pháp giới: Sự pháp giới, Lí pháp giới, Lí sự vô ngại pháp giới và Sự sự vô ngại pháp giới. Đại nhật kinh sớ quyển 8 (Đại 39, 662 hạ) nói: "Nay lại lấy đó làm chất đốt cho lửa trí tuệ, cúng dường Nhất thiết phổ môn thân, tăng thêm thế lực bất tư nghị". NHẤT THIẾT SỞ CẦU MÃN TÚC CÔNG ĐỨC Gọi tắt: Sở cầu mãn túc công đức. Tất cả điều mong cầu đều đầy đủ công đức, là 1 trong 17 thứ công đức làm đẹp cõi nước, thuộc 29 thứ trang nghiêm ở thế giới Cực lạc. Nghĩa là chúng sinh đã sinh về Tịnh độ thì tất cả điều mong cầu đều được đầy đủ. Luận Tịnh độ (Đại 26, 231 thượng) nói: "Những điều mà chúng sinh mong muốn, tất cả đều đầy đủ". Tức là do tâm nguyện của đức Phật A di đà mà thế giới thanh tịnh trang nghiêm của Ngài thỏa mãn được tất cả những mong muốn của chúng sinh. NHẤT THIẾT THÂN NGHIỆP TÙY TRÍ TUÊ HÀNH Cũng gọi Nhất thiết thân nghiệp trí vi tiền đạo tùy trí nhi chuyển. 11204

Tất cả hành vi của nghiệp thân đều được hướng dẫn bởi trí tuệ, là 1 trong 18 pháp bất cộng của đức Phật. Nghĩa là đức Phật hiện các tướng thù thắng, điều phục chúng sinh, dùng trí tuệ diễn nói tất cả các pháp, làm cho chúng sinh h tu

11205

kiến lê xa đồng tử, Chúng sinh nhạo kiến tỉ khưu, Nhạo kiến li xa bồ tát. NHẤT THIẾT THẾ GIAN NAN TÍN CHI PHÁP

11206

N
3719
Chỉ cho đồng tử Nhất thiết thế gian nhạo kiến (Phạm: Sarvalokapriyadarzana), dòng Li xa (Phạm:
Licchavi) là người hoằng dương kinh điển
Đại thừa.
Cứ theo kinh Đại ph
11207

NHẤT THIẾT THẾ GIỚI TÁN THÁN CHƯ PHẬT TRANG ·Ô! 9

11209

nghĩa Q.4, phần đầu; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần đầu]. NHẤT THIẾT TÍNH ..... Tất cả tính. Chỉ chung cho 4 tính: Tự tính, Tha tính, Cộng tính, Li tính. 1. Tự tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ căn. 2. Tha tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ trần cảnh. 3. Cộng tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ căn và trần hòa hợp. 4. Li tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ chỗ lìa khỏi căn và trần. Nếu không chấp trước vào tướng của 4 tính này thì gọi làGiai không. NHẤT THIẾT TRÍ ..... Phạm: Sarvajĩa. Hán âm: Tát bà nhã, Tát vân nhiên. Chỉ cho trí biết rõ tất cả pháp tướng trong ngoài, là 1 trong 3 trí. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 843 thượng) nói: "Đầy khắp cõi vô lậu, thân giải thoát thanh tịnh, vắng lặng chẳng nghĩ

bàn, gọi là Nhất thiết trí". Luận Du già sư địa quyển 38 (Đại 30, 498 hạ) nói: "Đối với tất cả giới, tất cả sự pháp, tất cả phẩm loại, tất cả thời gian, trí tự tại vô ngại gọi là Nhất thiết trí". Tức là biết rõ sự sai khác của tất cả thế giới, chúng sinh giới, sự pháp hữu vt

11211

N 3721 bình đẳng tức là tướng sai biệt". Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 258 hạ) nói: "Tổng tướng là Nhất thiết trí, Biệt tướng là Nhất thiết chủng trí; nhân là Nhất thiết trí, quả là Nhất thiết chủng trí; nói lược là Nhất thiết trí, nói rộng là Nhất thiết chủng trí. (...) Nhất thiết trí là trí của Thanh văn và Duyên giác; Đạo chủng trí là trí của các Bồ tát, Nhất thiết chủng trí là trí của Phật". [X. luận Đại tì bà sa Q.15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. (xt. Nhất Thiết Chủng Trí). NHẤT THIẾT TRÍ CÚ ... ... Cú hàm ý là chỗ ở. Nhất thiết trí cú là trụ xứ của Phật. Kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 42 trung) nói: "Thường siêng năng tu tập, cầu nhất thiết trí cú". Bởi vì tính chất của Chân ngôn đều xa lìa cái thấy phân biệt của thế gian. Nếu biết rõ điều này rồi tu hành Chân ngôn đúng như thực, thì đó là Nhất thiết trí cú. Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 14 (Vạn tục 36, 479 thượng) nói: "Cú có nghĩa là chỗ ở. Chỗ ở của Nhất thiết trí tức là trụ xứ của Phật. Nên biết tính của Bồ đề giống như hư không, hư không đồng với tính Bồ đề. Mà tính Bồ đề chính là chữ A, là Nhất thiết trí cú vậy". NHẤT THIẾT TRÍ ĐỊA ..... Phạm: Sarvajĩa-bhùmi. Cũng gọi Cứu cánh nhất thiết trí địa. 11213

Địa vị Nhất thiết trí, tức là quả vị Phật. Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 19 thượng) nói: "Đối với tất cả pháp, dùng trí phương tiện để diễn nói, những người nghe pháp ấy đều đạt đến địa vị Nhất thiết trí". Đại nhật kinh sớ quyển 2 (Đại 39, 604 hạ) nói: "Từ Tịnh bồ đề tâm trở lên đến địa vị Thập trụ đều là tu hành theo lòng tin và hiểu, chỉ có đức Như lai là ở địa Nhất thiết trí". NHẤT THIẾT TRÍ GIẢ Phạm: Sarvajĩa. Pàli: Sabbaĩĩu. Đồng nghĩa: Nhất thiết trí nhân, Nhất thiết trí tạng. Bậc giác ngộ đã thực chứng được tất cả trí tuệ. Tên khác của đức Phật. Luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 155 thượng) nói: "Phật biết khắp tất cả, nên gọi là Nhất thiết trí giả". Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 19 trung) nói: "Ta là người biết tất cả, thấy tất cả, người biết đạo, người mở đạo, người nói đạo". Mật giáo dùng Nhất thiết trí giả làm đức hiệu của Đại nhật Như lai. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. NHẤT THIẾT TRÍ TUÊ GIẢ Tiếng tôn xưng đức Đại nhật Như lai. Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 hạ) nói: "Bậc Nhất thiết trí tuệ, xuất hiện nơi thế gian, giống như hoa Ưu đàm, lâu lâu hiện một lần". NHẤT THIẾT TRÍ KINH ..... Kinh, do ngài Cù đàm tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào kinh 11214

Trung a hàm quyển 59 trong Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật phân biệt cho vua Ba tư nặc nghe về Nhất thiết trí và sự hơn kém giữa 4 giai cấp ở Ấn độ đời xưa. NHẤT THIẾT TRÍ KINH

11215

N 3722 NHẤT THIẾT TRÍ LỤC SƯ NGOẠI ĐẠO ..... Tên của 1 phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, 1 trong 3 loại Lục sư ngoại đạo. Ma ha chỉ quán quyển 10, thượng (Đại 46, 132 hạ) nói: "Từ sự cố chấp của các phái lại sinh ra 1 kiến giải, tâm trí họ sáng suốt,

lanh lợi; với tâm trí ấy, họ thông hiểu tất cả pháp, vì thế nên gọi là Nhất thiết trí ngoại đạo". [X. Bách luận sớ Q.thượng; Tứ giáo nghĩa Q.2]. NHẤT THIẾT TRÍ NHÃN ..... Cũng gọi Phổ nhãn. Con mắt của tất cả trí, 1 trong 10 loại mắt của Bồ tát. Hoa nghiêm kinh sớ quyển 53 (Đại 35, 901 trung) nói: "Nhất thiết trí nhãn tức là Phổ nhãn, chẳng những thấy lớp lớp pháp giới, mà còn thấy pháp giới chính là Nhất thiết trí nhãn". Nghĩa là Bồ tát có đức hạnh tịnh thắng, dùng pháp môn bình đẳng thấy pháp giới, cho nên thấy khắp các pháp chân thực bình đẳng. Nhất thiết trí nhãn ở đây tương đương với Phật nhãn trong Ngũ nhãn. [X. kinh Hoa nghiêm Q.41 (bản dịch cũ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Đại thừa nghĩa chương Q.20]. NHẤT THIẾT TRÍ QUANG MINH TIÊN NHÂN TỪ TÂM NHÂN DUYÊN BẤT THỰC NHỤC KINH Cũng gọi Nhất thiết trí quang minh tiên nhân bất thực nhục kinh. Kinh, 1 quyển, khuyết dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 3. 11216

Nội dung kinh này kể lại sự tích bản sinh của bồ tát Di lặc làm con của người Bà la môn tên Ca ba lợi. Truyện kể: Thủa xưa, đức Phật Di lặc thị hiện xuống thế giới Thắng hoa phu tuyên thuyết kinh Từ tam muội quang đại bi hải vân, Bà la môn Nhất thiết trí quang minh do nghe kinh này mà phát tâm bồ đề, thệ nguyện trì tụng kinh này, đồng thời, nguyện đời vị lai thành Phật cũng cùng hiệu Di lặc. Sau đó, Bà la môn Nhất thiết trí quang minh xuất gia, trong khoảng 8.000 năm, 1 lòng trì tụng kinh Từ tam muội quang đại bi hải vân. Bấy giờ, trời mưa tầm tã liên tiếp nhiều ngày. Bà la môn không ra ngoài xin ăn. Có 2 mẹ con thỏ rừng, nhận thấy đã 7 ngày rồi mà vị tiên không ăn, liền nhảy vào lửa thiêu thân để cúng dường, vì mong cho chính pháp trụ thế lâu dài. Vị tiên nhân từ tâm thấy thế bèn phát nguyện rằng: "Ta thề đời đời chẳng khởi ý tưởng sát sinh, không bao giờ ăn thịt". Nói xong, tiên nhân cũng nhảy vào hầm lửa. Vị tiên nhân này là Di lặc, con của Bà la môn Ca ba lợi. Ngoài ra, kinh trên còn tiên đoán khoảng 56 ức 7 nghìn vạn năm sau, ngài Di lặc sẽ thành Phật. NHẤT THIẾT TRÍ THUYỀN Con thuyền trí tuệ. Đức Phật được ví dụ như thuyền bè, đưa người sang bờ Nhất thiết trí, tức là bờ giác ngộ bên kia. Giáo hành tín chứng văn loại quyển 2 (Đại 83, 599 hạ) nói: "Tát cạn biển ngu si, đưa vào biển thệ nguyện, dong thuyền Nhất thiết trí, cứu vớt hết chúng sinh". Trên đây là những lời khen ngợi tâm nguyện đại bi của đức Phật A di đà rộng lớn như hư không, các công đức nhiệm mầu không bờ bến, dẫn dắt chúng sinh 11217

về Tịnh độ.
NHẤT THIẾT TRÍ TRÍ
... ...
Phạm:Sarvajĩa-jĩàna.
Hán âm: Tát bà nhã na.
NHẤT THIẾT TRÍ TRÍ
11218

N 3723 Chỉ cho trí của Nhất thiết trí, tức là trí tuệ của đức Phật. Nhất thiết trí là trí chung của Thanh văn, Duyên giác và Phật. Nhưng trí của Phật là trí thù thắng nhất trong tất cả trí. Nên ở đây, nhằm phân biệt với trí của Thanh văn, Duyên giác mà gọi trí

của Phật là Nhất thiết trí trí. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển thượng (Đại 8, 837 thượng) nói: “Tự tính thanh tịnh gọi là tính Bản giác, tức là Nhất thiết trí trí của chư Phật”. Kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 41 trung) nói: “Nhất thiết trí trí lìa tất cả phân biệt và vô phân biệt, là trí thù thắng nhất trong tất cả trí, giống như cõi hư không. Cũng giống như đại địa, là nơi nương tựa của hết thảy chúng sinh, lại như gió, cuốn sạch tất cả bụi phiền não, cũng lại như lửa có năng lực thiêu đốt tất cả củi ngu si vô trí, lại giống như nước, chúng sinh nhờ đó mà được tươi mát, yên vui. Trí này chẳng những dùng nhất thiết chủng biết khắp tất cả pháp, mà còn biết pháp này là tướng rốt ráo thường trụ không hoại diệt, không thêm bớt, giống như kim cương, cho nên là trí tuệ tột cùng chân thực, cũng là pháp vị giải thoát tự chứng của Như lai”. [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.1; Đại tì lô giá na kinh trụ tâm sao Q.4]. NHẤT THIẾT TRÍ TƯỚNG Phạm:Sarvajĩatà. 11219

Hán âm: Tát bà nhã đa.

Tướng của Nhất thiết trí.

Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 260 trung) nói: “Tát bà, Hán dịch là nhất thiết;

Nhã, Hán dịch là trí; Đa, Hán dịch là tướng”.

NHẤT THIẾT TRÍ VÔ SỞ ÚY

Phạm: Sarva-dharmàbhisaôbodhi= vaizàradya.

Cũng gọi Chư pháp hiện đẳng giác vô úy, Chính đẳng giác vô úy, Đẳng giác vô úy.

Trí tuệ vô sở úy, 1 trong 4 vô sở úy của đức Phật.

Đức Thế tôn biết rõ các pháp, trụ nơi chính kiến, tuyên thuyết chính pháp ở giữa đại chúng, như sư tử chúa, an ổn không sợ, nên gọi Nhất thiết trí vô sở úy.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.19; luận

Đại tì bà sa Q.30; luận Đại trí độ Q.25].

NHẤT THIẾT VÔ CHƯỚNG NGẠI

Gọi tắt: Nhất thiết vô ngại.

Thông suốt tất cả, không có gì ngăn ngại.

Phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 186 trung) nói:

“Người trì tụng kinh này

Đối với nghĩa các pháp

Danh tự và ngôn từ

Nói đến vô cùng tận

Như gió giữa hư không

Hết thảy không chướng ngại”.

NHẤT THIẾT VÔ CHƯỚNG PHÁP ẤN MINH

Một trong các loại ấn tướng của Mật giáo.

Ấn tướng như sau: Tay trái và tay phải đều kết Đao ấn(ấn dao), 2 ngón trỏ hướng ra ngoài dính vào 2 bên và tụng chân ngôn:

“Bà nga phạ đế(Thế tôn)tô bà ha(thành tựu)”.

11220

NHẤT THIẾT VÔ THƯỢNG GIÁC GIẢ CÚ
Chỉ cho chữ (aô) trong chân ngôn
Bách quang biến chiếu của Mật giáo.
NHẤT THIẾT VÔ THƯỢNG GIÁC GIẢ CÚ
11221

N 3724 Kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 40 hạ) nói: "Hãy siêng năng mạnh mẽ tu trì Nhất thiết vô thượng giác giả cú này, vì đây là tâm yếu của tất cả pháp môn mà chư Phật đã nói". NHẤT THIẾT XẢ BẤT THỦ THÍ TƯỞNG Buông bỏ tất cả, không giữ lấy 1 ý tưởng nào về việc bố thí. Là 1 trong 10 điều lợi ích của Bát nhã. Nghĩa là Bồ tát tu hành Bát nhã, quán chiếu muôn pháp đều vắng lặng, cho nên tuy làm việc bố thí mà không bị dính mắc vào vật để bố thí(tức không nuối tiếc). [X. kinh Nguyệt đăng tam muội Q.6]. NHẤT THIẾT XỨ ..... Phạm: Kftsna-àyatana. Có 2 nghĩa: 1. Biến xứ: Bất cứ nơi nào. Vì thông suốt khắp 10 phương không gì ngăn ngại, nên gọi là Nhất thiết biến xứ. 2. Tên của thiền định: Cũng gọi Biến xứ. Vì cảnh sở quán(đối tượng bị quán sát) của thiền định, trùm khắp vạn hữu, bao gồm đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không, thức, tính chung có 10 loại gọi là Thập nhất thiết xứ, Thập biến xứ. [X. kinh Thập lệ trong Trung a hàm Q.6; Pháp giới thứ đệ Q.hạ]. NHẤT THIẾT Ý NGHIỆP TÙY TRÍ TUỆ HÀNH Cũng gọi Nhất thiết ý nghiệp tiền đạo tùy trí nhi chuyển. Tất cả hoạt động của ý thức đều được hướng dẫn bởi trí tuệ, là 1 trong 18 pháp bất cộng của đức Phật. 11222

Nghĩa là đức Phật chuyển ý nghiệp thanh tịnh theo trí tuệ, hiểu rõ tâm chúng sinh mà nói pháp để phá tan màn vô minh si ám của họ, gọi là Ý nghiệp tùy trí tuệ hành. [X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần cuối; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.2, 4]. NHẤT THÓA TIÊU THẾ GIỚI HỎA Nhổ 1 bãi nước bọt dập tắt ngọn lửa đang thiêu đốt thế giới. Kinh Phật tạng quyển thượng (Đại 15, 783 thượng) nói: "Ví như vào lúc hết kiếp, lửa dữ bùng cháy, thiêu đốt thế giới, có người nhổ 1 bãi nước bọt dập tắt ngọn lửa ấy, rồi thổi 1 cái để hình thành lại thế giới và các cung trời". Đây là ví dụ đức Phật nói pháp bất sinh bất diệt khiến người đời tin hiểu là 1 việc còn hiếm có, khó tin hơn gấp bội việc kì đặc vừa nói ở trên. NHẤT THỐC PHÁ TAM QUAN Cũng gọi Khâm sơn nhất thốc phá tam quan. Tên công án của Thiền tông. Một mũi tên phá 3 cửa ải. Dùng 1 mũi tên bắn phá 3 cửa ải, ví dụ cho 1 niệm vượt qua 3 A tăng kì kiếp, 1 tâm quán xét suốt Tam quán (Không, Giả, Trung), 1 gậy đánh chết chư Phật trong 3 đời, trực tiếp tham cứu bản lai diện mục mà không phải trải qua bất cứ 1 giai đoạn nào. Công án này nói về cơ duyên cuộc vấn đáp giữa Thiền sư Khâm sơn Văn thúy ở Lễ châu vào đời Đường với Thiền khách Cự lương. Tắc 56 trong Bích nham lục (Đại 48, 190 thượng) ghi: "Thiền khách Cự lương hỏi ngài Khâm sơn: 11223

- Khi 1 mũi tên bắn phá 3 cửa ải thì thế nào?
Ngài Khâm sơn đáp:
- Hãy thả ông chủ cửa ải ra xem.
NHẤT THỐC PHÁ TAM QUAN
11224

N
3725
Cự lương hỏi:
- Làm sao biết lỗi để sửa?
Ngài Khâm sơn trả lời:
- Còn đợi đến bao giờ?
Cự lương nói:
- Như bắn tên không trúng đích.
Cự lương nói xong đi ra. Ngài Khâm sơn
bảo:
- Hãy lại đây, Xà lê!
Cự lương quay đầu lại, ngài Khâm sơn chặn lại nói:
- Thôi, hãy gác việc 1 mũi tên phá 3 cửa ải lại, giờ hãy thử bắn tên với Khâm sơn này xem sao!
Cự lương định nói. Ngài Khâm sơn đánh cho 7 gậy bảo:
- Hãy để cho gã này ngờ 30 năm".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.17].
NHẤT THÔNG
.....
Một hồi. Khi đánh trống, đánh bảng, đánh khánh... bắt đầu đánh chậm, sau nhanh dần, đến sau cùng đánh thật nhanh rồi đổ hồi, như thế gọi là Nhất thông.
Điều Thướng đường trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn 111, 443 thượng)
nói: "Nghe 1 hồi trống, vị Thủ tọa và đại chúng lên Pháp đường".
NHẤT THỜI
.....
Phạm: Skasmiô samaye.
Pàli: Ekaô samayaô.
Một thời gian nọ, thủa nọ. Tức chỉ cho đức Phật nói pháp vào 1 lúc nào đó.
Các kinh Phật đều mở đầu bằng câu:
11225
"Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại...(Tôi nghe như vầy, một thời kia đức Phật ở tại...). Đây là 1 trong 6 thứ thành tựu trong phần tựa của các kinh. Luận Kim cương tiên quyển 1 (Đại 25, 801 thượng) chép: "Đã nói là tôi nghe thì ắt phải có thời gian, cho nên tiếp theo nói nhất thời (...). Nhưng "nhất thời" ở đây không nói rõ thời điểm nên không biết vào thời gian nào". Cứ theo Thiên thai quán kinh sớ thì thời có 2 thứ là Ca la và Tam ma da. Ca la, cũng gọi Thực thời, là thời gian ngắn; còn Tam ma da, cũng gọi Giả thời, là thời gian dài. Song, bất luận là thời gian dài hay ngắn, thực hay giả, cứ mỗi khi đức Phật nói xong 1 kinh, thì gọi là Nhất thời. [X. luận Đại trí độ Q.1; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.thượng; Pháp hoa văn cú Q.hạ]. NHẤT THỜI NHẤT THIẾT THỜI ..... Một thời tức tất cả thời. Nghĩa là trong khoảng chốc lát tức vô

lượng kiếp. Bởi vì trí và cảnh của Như lai viên dung, có thể kéo dài hoặc rút ngắn 1 cách tự tại vô ngại, cho nên có thể rút ngắn nhiều kiếp lại thành 1 giờ, kéo dài 1 giờ ra thành nhiều kiếp. NHẤT THỤ CHI ẤM NHẤT HÀ CHI LƯU Một bóng cây, 1 dòng sông. Nghĩa là mọi người cùng ngồi dưới 1 bóng cây, cùng bơi qua 1 con sông, đó là do cùng nhân duyên ở đời trước mà tạo thành quả như vậy. NHẤT THỦ ĐÀI NHẤT THỦ NẠI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một tay nâng, 1 tay đè. Trong Thiền lâm, cụm từ này được sử dụng để chỉ cho phương 11226

pháp đối cơ tự do vô ngại của Thiền sư khi dắt dẫn người học. Tắc 22 trong Thung dung lục (Đại 48, 241 trung) ghi: "Sư nói: Ông già Động sơn chẳng biết tốt xấu gì cả, ta lúc ấy 1 tay nâng, 1 tay đè". NHẤT THỦ ĐÀI NHẤT THỦ NẠI

11227

N 3726 NHẤT THỦ THÔI NHẤT THỦ DUÊ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một tay đẩy, 1 tay kéo. Thiền tông dùng từ ngữ này để nói về pháp đối cơ tự do vô ngại mà Thiền sư ứng dụng khi khai thị cho người học. Tắc 35 trong Thung dung lục (Đại 48, 250 trung) chép: "Ngài Giáp sơn nói: Gà sao đậu trong tổ phượng? Đâu có phải đồng loại với phượng? Hãy ra đi!(Một tay đẩy, 1 tay kéo). NHẤT THUẤN Một nháy mắt. Theo luật Ma ha tăng kì, thì 20 nháy mắt là 1 cái búng móng tay. Pháp trì trai của người tu hành qui định chỉ ăn vào lúc đúng giờ Ngọ, nếu mặt trời đã xế qua giờ Ngọ khoảng 1 nháy mắt thì không được ăn. [X. luật Ma ha tăng kì Q.17]. NHẤT THỦY TỨ KIẾN Cũng gọi Nhất xứ tứ kiến, Nhất cảnh tứ kiến, Nhất cảnh tứ tâm. Một dòng nước 4 cái thấy. Nghĩa là cùng 1 cảnh giới mà tùy theo nghiệp mỗi loài lại thấy khác nhau. Theo Duy thức học thì cùng là 1 dòng nước, mà người trời nhìn vào thì cho là ao báu trang nghiêm; người thế gian thấy thì cho là ao nước; trong con mắt của ngã quỉ thì đó là 1 hồ máu mủ; còn các loài thủy tộc như tôm, cá thì lại coi đó là chỗ ở đẹp đẽ của chúng. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4; Đại minh tam tạng pháp số Q.18]. NHẤT THUYẾT BỘ 11228

Phạm: Eka-vyavahàrika. Cũng gọi Y kha tì bộ, Bà ha lị kha bộ, Tì bà ha la bộ, Chấp nhất ngữ ngôn bộ. Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa, là bộ phái được tách ra từ Đại chúng bộ vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt, do bất đồng quan điểm về thuyết "Hiện tại hữu thể, quá khứ, vị lai vô thể" mà Đại chúng bộ chủ trương. Vì bộ này cho rằng tất cả các pháp đều không có thực thể, chỉ có giả danh mà thôi, nên gọi là Nhất thuyết bộ, lập trường tư tưởng khác hẳn với tông chỉ của Đại chúng bộ nên mới lập ra 1 bộ phái riêng biệt. Ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng chia 20 bộ phái Tiểu thừa làm 6 tông, gọi bộ phái này là Chư pháp đãn danh tông, thuộc về Phần thông Đại thừa. Vì bộ phái này chủ trương các pháp đều là giả danh, không có thực thể, nên không khác với thuyết "Giai không" của Bát nhã. [X. luận Dị bộ tông luân; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Dị bộ tông luân luận thuật kí phát nhận Q.thượng, trung]. NHẤT THỪA ... .. Phạm:Eka-yàna. Cũng gọi Phật thừa. Thừa có nghĩa vận chuyển, chuyên chở. Đức Phật nói pháp Nhất thừa, khiến chúng sinh nhờ đó tu hành, ra khỏi biển khổ sinh tử, vận chuyển đến bờ Niết bàn bên kia. Kinh Pháp hoa dùng hình ảnh của cỗ xe bằng 7 báu do trâu trắng lớn kéo để đưa chúng sinh ra khỏi vòng luân hồi sinh tử. Việc đức Phật ra đời cốt nhằm giảng nói 11229

kinh Pháp hoa, nhưng vì căn cơ của chúng sinh không giống nhau, cho nên đức Phật phải nói giáo pháp Tam thừa trước, khiến chúng sinh dần dần thuần phục, rồi sau mới dẫn dắt họ vào pháp Nhất thừa. Như kinh NHẤT THỪA

11230

N 3727 Pháp hoa nói: Từ 1 thừa phân biệt nói thành 3, cuối cùng đến thời Pháp hoa, đức Phật mới gom những hạnh nhỏ hẹp của Tam thừa về Nhất thừa rộng lớn. [X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2]. NHẤT THỪA BỒ ĐỀ Đối lại: Nhị thừa bồ đề phương tiện, Tam thừa bồ đề phương tiện. Hàm ý là Bồ đề chân thực. NHẤT THỪA CƠ Chỉ cho những căn cớ có khả năng tiếp nhận giáo pháp Nhất thừa. Các tông Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ đều nói pháp Nhất thừa, cho nên những người có thể thụ trì các giáo pháp ấy đều được gọi là Nhất thừa cơ. NHẤT THỪA CỰC XƯỚNG Giáo pháp Nhất thừa là lí cùng tột của Đại thừa giáo. Pháp Nhất thừa không có hai, ba, vì là thuyết liễu nghĩa nên gọi là Cực xướng. Cũng chỉ cho pháp môn Trì danh niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc. Phật thuyết A di đà kinh nghĩa sớ (Đại 37, 356 trung) nói: “Nhất thừa cực xướng chung qui là chỉ cho Lạc bang; trong vạn hạnh viên tu thì trì danh niệm Phật là thù thắng hơn cả”. NHẤT THỪA CHÂN THỰC TAM THỪA PHƯƠNG TIÊN Nhất thừa giáo là giáo pháp chân thực, Tam thừa giáo là giáo pháp phương tiện, do tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thành lập. (xt. Nhất Thừa). 11231

NHẤT THỪA HẢI Biển pháp Nhất thừa, tức ví dụ giáo pháp Nhất thừa sâu rộng như biển cả. Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo, khi phán thích về kinh Quán vô lượng thọ có câu: “Bồ tát tạng đốn giáo nhất thừa hải”. (xt. Thệ Nguyện Nhất Thừa). NHẤT THỪA HIỂN TÍNH GIÁO Giáo pháp trên hết trong 5 giáo do ngài Khuê phông Tông mật thuộc tông Hoa nghiêm thành lập. Ngài Tông mật chủ trương kinh Hoa nghiêm là giáo pháp Nhất Phật thừa cùng tột, là pháp ẩn mật không cần phương tiện, chỉ thẳng tự tâm tức là chân tính bản giác, xa lìa các vọng tưởng chấp trước, thấy được trí tuệ sâu rộng của Như lai ngay trong thân mình, vì thế phán đó là Nhất thừa hiển tính giáo. (xt. Ngũ Giáo). NHẤT THỪA KINH ... . Chỉ cho kinh Pháp hoa. Vì kinh này nói rất rõ ràng về yếu chỉ của giáo pháp Nhất thừa, nên gọi là Nhất thừa kinh. NHẤT THỪA MÃN GIÁO Một trong 4 giáo do ngài Nguyên hiểu người Tân la(Cao li) thành lập. Ngài Nguyên hiểu chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 4 giáo: Tam thừa biệt giáo, Tam thừa thông giáo, Nhất thừa phần giáo và Nhất thừa mãn giáo. Nghĩa của Nhất thừa mãn giáo cũng giống như giáo pháp kinh Hoa nghiêm, vì nói rõ đầy đủ lí của pháp giới nên gọi Mãn giáo. (xt. Hiểu Công Tứ Giáo). NHẤT THỪA MÃN GIÁO

11232

N 3728 NHẤT THỪA PHÁP GIỚI ĐỒ Gọi đủ: Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nghĩa tương (625-702) người Tân la soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung tác phẩm này dùng 30 câu thơ thể thất ngôn, tất cả có 210 chữ, xếp thành 1 đồ biểu gồm 54 góc, có phụ thêm lời chú thích, vịnh thuật về yếu chỉ

Viên giáo nói trong kinh Hoa nghiêm và Thập địa kinh luận. Đồ biểu này được hình thành vào tháng 7, niên hiệu Tổng chương năm đầu (668) đời vua Đường cao tông, là văn hiến trọng yếu về tư tưởng Hoa nghiêm của Triều tiên. Về sách chú thích thì có: Pháp giới đồ kí tùng tủy lục, 4 quyển, trong đó có thêm đồ biểu về Nhất thừa pháp giới như sau: NHẤT THỪA PHÁP GIỚI ĐỒ vi lượng kiếp Cửu thế thập thế tướng Chư pháp bất động bản Nhất 11233

Nhất nhất tức đa thiết nhất tức
Nhất nhất trung đa thiết nhất trung trần vô viễn lượng
Vô thị hỗ nhị trí
Chứng thiết nhất lai thành trung thị kiếp tức nhất như tương vô sở thậm
11234
thâm tuyệt tịch duyên hàm tức niệm
Nhất niệm diệc tức dung tri tính cực tướng
Vô tùy thập phương
Nhất thiết trần trung
Nhưng viên phi
Chân triệt vô danh tính
Sơ thành biệt cách loạn tạp
11235
bất tính dư cảnh diệu
Bất thủ tự phát ích sinh mãn hư không
Chúng
Pháp
Phật vi danh động bất lai tâm bảo
Phật
Thập biệt phân sinh
Hồi tức vong tưởng tất bất
Cựu thời
Vũ
11236
thiện
Hải ấn vô tùy tế tận vô ni la đắc sàng tiện nghị hiền nhập tam nhiêu khí bản bảo tùy phận đà
Vô đạo chính tư đại
Năng muội minh đắc hoàn
Trang gia đắc
Dĩ
11237
duyên

Trung giác bất nhân cảnh trung sự lợi giả nghiêm
Qui tư lương thiện tế
Sinh y như xuất
Phồn
Lí ích hành pháp y như tróc xảo thực tử niết bàn thường cộng hòa
Thị cố
11238
giới thực bảo điện Cùng tọa Đồ Biểu:

11239

N
3729
Ba mươi câu thơ 7 chữ trong đồ biểu trên như sau:
1. Nhất vi trần trung hàm thập phương
2. Nhất thiết trần trung diệc như thị
3. Vô lượng viễn kiếp tức nhất niệm
4. Nhất niệm tức thị vô lượng kiếp
5. Cửu thế thập thế hỗ tương tức
6. Nhưng bất tạp loạn cách biệt thành
7. Sơ phát tâm thời tiện chính giác
8. Sinh tử Niết bàn thường cộng hòa
9. Lí sự minh nhiên vô phân biệt
10. Thập Phật thiện hiền đại nhân cảnh
11. Năng nhập Hải ấn tam muội trung
12. Phồn xuất như ý bất tư nghị
13. Vũ bảo ích sinh mãn hư không
14. Chúng sinh tùy khí đắc lợi ích
15. Thị cố hành giả hoàn bản tế
16. Hồi tức vong tưởng tất bất đắc
17. Vô duyên thiện xảo tróc như ý
18. Qui gia tùy phận đắc tư lương
19. Dĩ đà la ni vô tận bảo
20. Trang nghiêm pháp giới thực bảo điện
21. Cùng tọa thực tế Trung đạo sàng
22. Cựu lai Bất động danh vi Phật
23. Pháp tính viên dung vô nhị tướng
24. Chư pháp bất động bản lai tịch
25. Vô danh vô tướng tuyệt nhất sinh
26. Chứng trí sở tri phi dư cảnh
27. Chân tính thậm thâm cực triệt diệu

28. Bất thủ tự tính tùy duyên thành

29. Nhất trung nhất thiết đa trung nhất

30. Nhất tức nhất thiết đa tức nhất.

NHẤT THỪA PHẦN GIÁO

Một trong 4 giáo do ngài Nguyên hiểu, người Tân la(Triều tiên),thành lập.

11240

Ngài Nguyên hiểu chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 4 giáo: Tam thừa biệt giáo, Tam thừa thông giáo, Nhất thừa phần giáo và Nhất thừa mãn giáo. Ý nghĩa của Nhất thừa phần giáo cũng giống như những điều đã được nói trong kinh Phạm võng và kinh Anh lạc. Bởi vì Bồ tát không học chung với hàng Nhị thừa, nên gọi là Nhất thừa. Nhưng lại chưa thể làm cho lí viên dung trùm khắp của Phật pháp được sáng tỏ nên gọi là Phần giáo. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4]. (xt. Hiểu Công Tứ Giáo). NHẤT THỪA TAM BẢO ..... Một trong 6 loại Tam bảo. Pháp tu của chủng tính bất định. Cứ theo thuyết của kinh Thắng man và kinh Pháp hoa thì Nhất thừa chỉ cho Tam bảo mà Nhất thừa căn bản có được, Phật, Pháp và Tăng đều bao hàm trong thể của Nhất thừa Tam bảo này; tức Pháp thân cứu cánh là Phật bảo, Pháp Nhất thừa là Pháp bảo và chúng Bồ tát tu pháp Nhất thừa là Tăng bảo. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 (Đại 45, 343 hạ) chép: “Diễn nói pháp Nhất thừa được pháp thân cứu cánh, trên đó không còn nói pháp sự Nhất thừa”. Cũng sách đã dẫn, quyển 6 (Đại 45, 345 thượng) nói: “Chính pháp trụ, chính pháp diệt, Ba la đề mộc xoa, Tì ni, xuất gia, thụ Cụ túc, 6 phần này đều vì Đại thừa mà giảng nói. Bốn phần đầu là Pháp, 2 phần sau là Tăng, cho nên là Nhất thừa phương tiện, Nhị bảo cũng thuộc Nhất thừa”. NHẤT THỪA TAM THỪA 11241

... ... Một thừa ba thừa. Giáo pháp duy nhất của Phật giáo có công năng làm cho tất cả chúng sinh đều thành Phật, nên gọi là Nhất thừa. Nhưng vì căn cơ, trình độ của chúng sinh không đều nhau, vì phải thích ứng để giáo hóa mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, cho nên giáo pháp Nhất thừa được chia làm 3, gọi là Tam thừa. NHẤT THỪA TAM THỪA

11242

N 3730 Danh từ Nhất thừa có xuất xứ từ các kinh như: Phẩm Minh nan trong kinh Hoa nghiêm, phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, chương Nhất thừa trong kinh Thắng man... Nhất thừa cũng gọi là Phật thừa, Nhất Phật thừa, Nhất thừa giáo, Nhất thừa cứu cánh giáo, Nhất thừa pháp, Nhất đạo. Bộ kinh tuyên dương giáo pháp Nhất thừa được gọi là Nhất thừa kinh, còn người tin nhận và tu học theo giáo pháp Nhất thừa thì gọi là Nhất thừa cơ. Giáo pháp sâu rộng của Nhất thừa được ví dụ như biển cả, gọi là Nhất thừa hải. Vì Nhất thừa là giáo nghĩa cao nhất của Đại thừa, nên trong sách Phật có từ ngữ “Nhất thừa cực xướng”. Còn như kinh Pháp hoa là bộ kinh điển thuyết minh lí Nhất thừa, nên được gọi là Nhất thừa diệu điển, văn kinh của kinh Pháp hoa được gọi là Nhất thừa diệu văn. Cứ theo luận Cứu cánh Nhất thừa bảo tính quyển 2 và Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4, thì Thanh văn thừa thuộc Tiểu thừa, Hạ thừa; Duyên giác thừa thuộc Bích chi phật thừa, Độc giác thừa, Trung thừa; Bồ tát thuộc Đại thừa,

Phật thừa, Như lai thừa, Thượng thừa. Bởi thế, giáo pháp của Tam thừa gọi là Tam thừa giáo. Thanh văn thừa và Duyên giác thừa không tin nhận giáo pháp Đại thừa, cho nên gọi là Ngu pháp nhị thừa; còn như hàng Bồ tát nhị thừa hồi tiểu hướng đại, thì gọi là Bất ngu pháp nhị thừa. Trong pháp Đại thừa, tông Pháp tướng chia chúng sinh làm 5 chủng tính, trong 11243

đó hàng Định tính Thanh văn, Định tính Duyên giác và Định tính Bồ tát tín thụ Tam thừa giáo, chỉ có hàng Bất định tính Bồ tát mới có thể tín thụ Nhất thừa giáo và chứng quả Phật, vì thế mới chọn lấy lập trường Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện. Nhưng tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì ngược lại, xem Nhất thừa là Phật giáo chân thực, cho nên đều chủ trương Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện. Còn tông Tam luận thì cho Bồ tát thừa trong Tam thừa là chân thực, Nhị thừa là phương tiện. Ngoài Tam thừa ra, tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm còn lập riêng Phật thừa. Vì vậy mà tông Pháp tướng và tông Tam luận được gọi là "Tam xa gia"; còn tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì được gọi là "Tứ xa gia". Sự khác nhau giữa Tam xa và Tứ xa có căn cứ trong phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa, đoạn thuyết minh về mối quan hệ giữa Tam thừa và Nhất thừa mà ra. Sau hết, tông Hoa nghiêm gọi nền giáo lí cùng tột là "Nhất thừa Viên giáo" mà cho các tông nghĩa khác là "Biệt giáo". [X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; kinh Giải thâm mật Q.2; luận Hiển dương thánh giáo Q.20; Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (ngài Huyền trang dịch)]. NHẤT THỪA VIÊN TÔNG Chỉ cho tông Thiên thai. Vì tông này lấy diệu nghĩa của Nhất thừa viên đốn làm tông chỉ, nên có tên như trên. NHẤT THỪA YẾU QUYẾT ... ... Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nguyên tín, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 74. 11244

Nội dung sách này phán quyết yếu chỉ về sự tranh luận giữa Tam thừa và Nhất thừa và thành lập nghĩa Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện. Đồng thời, soạn giả cũng suy tôn tư tưởng Nhất thừa của tông Thiên thai mà bài bác thuyết Ngũ tính các biệt của tông Pháp tướng, chủ trương tất cả chúng sinh đều có Phật tính, nên tất yếu phải dùng Nhất thừa để hóa độ hướng dẫn. NHẤT THỪA YẾU QUYẾT

11245

N 3731 NHẤT THỨC Một thức. Tông Thành thực và Kinh bộ Tiểu thừa chủ trương chúng sinh chỉ có 1 thức duy nhất. Tức là thu tóm các thức như: Nhất thiết nhất tâm thức, A lại da thức, Mạt na thức, Ý thức... mà thành lập Nhất thức. Nhất thức này nhờ vào 6 căn để nhận biết 6 cảnh và mượn ví dụ 1 con vượn 6 cửa sổ để thuyết minh. Mật giáo cũng lập Nhất thức và lấy đó làm Pháp giới thể tính trí của Trung đài Đại nhật tôn. NHẤT THỨC NGOẠI ĐẠO Ngoại đạo chủ trương trong thân người ta chỉ có 1 thức duy nhất. Họ cho rằng 1 thức này thường nương vào 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, để duyên theo cảnh bên ngoài, giống như người ta nuôi 1 con vượn trong căn nhà có 6 cửa sổ trông ra ngoài. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ (Đại 40, 151 thượng) nói: "Nhất thức ngoại đạo chủ trương có 1 thức, như 1 căn phòng có 6 cửa sổ, con khỉ đi dạo khắp nơi; căn cũng như thế, 1 thức thông khắp". Đây chính là ví dụ 6 cửa sổ 1 con vượn vậy. NHẤT THỰC ... .. Sự ăn uống ở thế gian. Nếu có thể trong việc ăn uống này mà thấu suốt được Tam đế thì Nhất thực liền thành Pháp thực. Sau đó, vận

dụng tâm bình đẳng, trên cúng dường chư Phật ở 10 phương, kế đến cúng dường các bậc Thánh hiền và sau hết cúng dường 11246

các chúng sinh trong 6 đường, cúng dường với tâm bình đẳng không phân biệt. [X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng]. NHẤT THỰC Cũng gọi Nhất thực chân như, Nhất thực đế. I. Nhất Thực. Tuyệt đối, chân thực. Tức lí thể chân như thực tướng. Thực là thực tướng không điên đảo, không hư dối, bình đẳng không 2, bởi thế Thực đế là 1 trong các Thắng đế. II. Nhất Thực. Giáo pháp lấy Nhất thực làm lí thể, giáo hóa chúng sinh thành Phật, vì nó vận chuyển chúng sinh bằng Nhất thừa, nên đặc biệt được gọi là Nhất thừa giáo pháp. III. Nhất Thực. Theo tông Tịnh độ, Nhất thực chỉ cho bản nguyện của đức Phật A di đà. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.4]. NHẤT THỰC CẢNH GIỚI I. Nhất Thực Cảnh Giới. Chỉ cho cảnh giới giác ngộ chân thực, bình đẳng. II. Nhất Thực Cảnh Giới. Chỉ cho tâm thể tự tính thanh tịnh của chúng sinh. Kinh Chiêm sát quyển hạ (Đại 17, 907 thượng) nói: "Nhất thực cảnh giới là tâm thể của chúng sinh, từ xưa đến nay không sinh không diệt, tự tính thanh tịnh, không có chướng ngại, lìa mọi phân biệt, bình đẳng trùm khắp giống như hư không". III. Nhất Thực Cảnh Giới. Chỉ cho Pháp thân của đức Như lai. NHẤT THỰC ĐẾ Lí Nhất thực tướng Trung đạo. Nhất 11247

thực tướng này vốn không hư dối, không điên đảo, dù Thánh dù phàm, bản tính NHẤT THỰC ĐẾ

11248

N 3732 không hai, vì thế gọi là Nhất thực đế. [X. kinh Niết bàn Q.13 (bản Bắc)]. NHẤT THỰC KHOẢNH ... . Phạm: Eka-purobhakta. Cũng gọi Nhất thực chi khoảnh. Chỉ cho thời gian 1 bữa ăn, tức là khoảng thời gian rất ngắn. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 hạ) nói: "Các vị Bồ tát ở nước Cực lạc, nương theo uy thần của đức Phật, chỉ trong khoảng 1 bữa ăn đã đi qua vô lượng thế giới trong 10 phương". Phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 4 thượng) nói: "Bấy giờ thính chúng trong pháp hội cùng ngồi 1 chỗ, trong 60 tiểu kiếp thân tâm không lay động, nghe đức Phật nói pháp, giống như trong khoảng 1 bữa ăn". Ngoài ra, phẩm Sơ phần chúc lụy trong kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 347 đã chia thời gian theo thứ tự dài, ngắn như sau: Một ngày đêm, 1 ngày, nửa ngày, 1 giờ (2 tiếng đồng hồ), khoảng bữa ăn, chốc lát, giây lát, khoảng hơi thở, khoảng nháy mắt... Như vậy, ta thấy thời gian khoảng 1 bữa ăn nằm ở giữa khoảng 1 giờ và chốc lát. [X. kinh Đại bảo tích Q.37; Pháp hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.2, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3]. NHẤT THỰC LÍ Phạm: Ghanaika-sàra. Chỉ cho diệu lí chắc thực duy nhất. Tối thắng diệu cát tường căn bản trí tối 11249

thượng bí mật nhất thiết danh nghĩa Tam ma địa phần quyển thượng (Đại 20, 809 hạ) nói: "Kim cương nhất thực lí Tối thượng trong thế giới Trí như không tự nhiên Mắt đại trí đại tuệ". NHẤT THỰC QUÁN Pháp quán chân thực không hai. Kinh Đại bảo tích quyển 112 (Đại 11, 634 trung) nói: "Cho dù kết nghiệp đã huân tập qua trăm nghìn muôn kiếp, nhưng chỉ dùng pháp quán chân thực duy nhất mà quán chiếu, thì tất cả đều bị tiêu diệt". NHẤT THỰC THẦN ĐẠO Cũng gọi Sơn vương nhất thực thần đạo,

Thiên thai thần đạo. Tên gọi của Thần đạo Nhật bản. Tín ngưỡng Thần đạo nương vào giáo pháp Nhất thừa chân thực trong kinh Pháp hoa mà phát triển. Đạo này xuất hiện từ đầu thời Liêm thương hoặc cuối thời kì Bình an, đến thời đại Giang hộ thì lưu hành rộng rãi. Tư tưởng Thần đạo bắt nguồn từ Nhật cát thần sơn vương –Địa chủ thần– của chùa Diên lịch ở núi Tỉ duệ, trong 21 thần xã thì Đại cung và Nhị cung là trung tâm; 21 xã này được phối với 7 xã Sơn vương thuộc Phật và Bồ tát, trong đó, 3 xã: Đại cung, Nhị cung và Thánh chân tử là Hóa thân của các đức Phật: Thích ca, Dược sư và Di đà. Lại nữa, bản địa Thích ca của Bản cung và bản địa Đại nhật Như lai của Y thế đại thần cung là cùng 1 thể, không hai. Ngoài ra, tất cả các thần đều có thể được gọi là Hóa thân của đức Phật Thích ca. 11250

Thuyết này được lưu hành khắp vùng Thiên hải vào đầu thời kì Giang hộ tại Nhật bản. Từ việc sáng lập Đông chiếu ở núi Nhật quang, đến việc trấn thủ các thành Nhật cát xã và việc thờ cúng, người ta đều có thể thấy sự thịnh hành này. NHẤT THỰC THẦN ĐẠO

11251

N 3733 NHẤT THỰC TƯỚNG Chỉ cho lí chân thực không hai, tức là chân như, pháp tính. Vì lí này không 2, không khác, lìa mọi hư vọng, nên gọi là Nhất thực tướng. Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 66 hạ) nói: “Chúng sinh còn mê mộng chưa tỉnh, không thể hiểu được Nhất thực tướng, sinh ra các vọng tưởng thị phi, cho nên phải luân hồi trong 5 đường”. NHẤT THỰC TƯỚNG ẤN Ấn Nhất thực tướng. Nhất thực tướng là lí chân thực lìa các hư vọng; Ấn là tín, như các công văn ở thế gian có đóng dấu mới tin được. Cũng thế, các kinh Đại thừa do đức Phật nói đã được ấn định bằng lí Thực tướng, ngoại đạo không thể trà trộn, thiên ma không thể phá hoại. Hễ giáo pháp có Thực tướng ấn là do Phật nói, nếu không có là do ma nói. [X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; luận Đại trí độ Q.22; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8, phần đầu]. NHẤT THỰC THỪA Lí chân thực duy nhất. Bởi vì giáo pháp chân thực là bình đẳng không hai, có năng lực chuyên chở chúng sinh sang bờ Niết bàn bên kia, nên gọi là Thừa. NHẤT THỰC VIÊN THỪA Chỉ cho kinh Pháp hoa. Kinh Pháp hoa thuyết minh giáo chỉ viên đốn, cho nên được gọi là Nhất thực viên thừa. 11252

NHẤT THỰC VIÊN TÔNG Chỉ cho tông Thiên thai. Tông Thiên thai chủ trương giáo pháp viên đốn “Nhất thừa thực tướng”, cho nên được gọi là Nhất thực viên tông. NHẤT THỰC VÔ TƯỚNG Chỉ cho diệu thể chân lí cùng tột, tuyệt đối không hai và xa lìa tất cả tướng hư vọng, đó chính là thực tướng của các pháp. Kinh Vô lượng nghĩa (Đại 9, 385 hạ) nói: “Vô lượng nghĩa từ 1 pháp sinh ra, 1 pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng tức chẳng phải tướng, chẳng phải tướng tức vô tướng, như thế gọi là Thực tướng”. NHẤT THƯỢNG THẦN THÔNG ..... I. Nhất Thượng Thần Thông. Chỉ cho 1 lần hiện thần thông. II. Nhất Thượng Thần Thông. Thần thông ưu việt thù thắng nhất, là thần thông của Phật, là đại thần thông, thần thông tối thượng, khác với 6 thần thông của Phật giáo Tiểu thừa. Trong Phật giáo Tiểu thừa, thần thông là biểu hiện thần biến không thể nghĩ bàn. Trong Thiền tông thì thần thông được biểu hiện qua 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm tự do tự tại, không bị bất cứ việc gì ràng buộc. NHẤT TIỄN ĐẠO ..... Một đường tên bắn. Tên dặm đường của Ấn độ đời xưa, tương đương với 1 cây số. Về sau, Nhất tiễn

đạo được dùng để chỉ 1 quãng đường rất gần. [X. phẩm Dược vương kinh Pháp hoa; Pháp hoa gia tường sớ Q.11]. NHẤT TIỄN ĐẠO 11253

N 3734 NHẤT TIỄN QUÁ TÂY THIÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một mũi tên vượt quá Tây thiên. Nghĩa là vượt ra ngoài ngôn ngữ, tâm đắc, không có bất cứ dấu vết nào để truy tìm. Tức hình dung cảnh giới cao xa, dứt bặt mọi tung tích. Thiên Hành lục trong Lâm tế lục (Đại 47, 506 trung) chép: "Sư nói: Dù có cũng không nói được. Phong nói: Hãy nói xem! Sư bảo: Một mũi tên vượt quá Tây thiên". NHẤT TIẾP PHU Chỉ cho người làm việc nhanh nhẹn. Luận Đại tì bà sa quyển 136 (Đại 27, 701 trung) nói: "Có 1 người nhanh nhẹn (Nhất tiệp phu)đến nói rằng: Bây giờ các ông có thể cùng bắn tên ra 1 lượt, tôi có thể tiếp lấy hết, không để 1 mũi tên nào rơi xuống". NHẤT TIỂU KIẾP ..... Một tiểu kiếp, là đơn vị chỉ thời gian. Theo luận Đại tì bà sa... thì lúc tuổi thọ con người chỉ 10 tuổi, từ đó, cứ hết 100 năm tăng lên 1 tuổi, tăng đến 8 vạn 4 nghìn tuổi (84.000) là mức tận cùng của kiếp tăng. Rồi lại bắt đầu từ 8 vạn 4 nghìn tuổi, cứ hết 100 năm thì giảm đi 1 tuổi, giảm đến còn 10 tuổi là mức tận cùng của kiếp giảm. Một lần tăng, 1 lần giảm như thế, tổng cộng là 1.680 vạn năm, gọi là 1 tiểu kiếp. Trong các kinh điển, danh từ Tiểu kiếp thường được nói đến, như kinh Pháp hoa 11254

quyển 1 (Đại 9, 4 thượng) nói: "Pháp môn giáo hóa hàng Bồ tát được Phật hộ niệm, trong 60 tiểu kiếp không rời khỏi tòa; bấy giờ thính chúng trong pháp hội cũng ngồi 1 chỗ, thân tâm bất động, nghe Phật nói pháp suốt 60 tiểu kiếp mà tưởng chừng chỉ trong khoảng thời gian 1 bữa ăn". [X. luận Câu xá Q.10; luận Đại tì bà sa Q.135]. NHẤT TINH MINH Một cái tinh minh. Chỉ cho tự tính thanh tịnh sẵn có của hết thảy chúng sinh. Tinh minh là hình dung sự trong sáng nhiệm mầu tuyệt đối. Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 6 (Đại 9, 382 thượng) nói: "Vốn từ 1 cái tinh minh mà chia thành 6 thứ hòa hợp". Truyền tâm pháp yếu (Đại 48, 382 thượng) nói: "Nói là cùng 1 cái tinh minh mà chia ra 6 hòa hợp. Một cái tinh minh tức là nhất tâm, 6 hòa hợp tức là 6 căn vậy". NHẤT TINH SỰ ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Những việc lặt vặt, nhỏ nhặt. Tinh là độ khắc trên cái cán cân để tính cân lạng, người ta thường gọi là Hoa cân. Tắc 9 trong Bích nham lục (Đại 48, 149 trung) chép: "Có những kẻ tầm phào nói: Xưa nay chẳng hề có 1 mảy may việc gì(nhất tinh sự), chỉ gặp trà uống trà, gặp cơm ăn cơm. Đây là kẻ đại vọng ngữ: Chưa được nói đã được, chưa chứng nói đã chứng". NHẤT TÍNH ... .. Chỉ cho Chính nhân Phật tính. 11255

Hết thảy chúng sinh đều có tính này, nhưng vì trái với tính giác, hợp với trần lao, nên mới bị các phiền não che lấp, ngăn ngại. Nếu thuận theo giác tính mà tu hành, thì sẽ NHẤT TÍNH

11256

N 3735 vượt thoát sinh tử, ngộ nhập Niết bàn, đồng với chư Phật không 2 không khác. [X. kinh Niết bàn Q.10 (bản Bắc); kinh Hoa nghiêm Q.51 (bản dịch mới); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. NHẤT TÍNH NGŨ TÍNH DỊ ... ... Sự sai khác giữa Nhất tính và Ngũ tính. Đây là 1 trong những quan điểm dị biệt về tông nghĩa giữa tông Pháp tính và tông Pháp tướng. Theo tông Pháp tướng thì "Ngũ tính các biệt"(Năm tính đều khác

nhau, nghĩa là có hạng chúng sinh không thành Phật)là liễu nghĩa; còn “Nhất tính giai thành”(Một tính đều thành, nghĩa là tất cả chúng sinh đều có tính Phật, đều có thể thành Phật)là phương tiện. Trái lại, tông Pháp tính thì chủ trương “Ngũ tính các biệt” là phương tiện và “Nhất tính giai thành” là liễu nghĩa. NHẤT TỌA THỰC ... . Phạm: Ekasanika. Cũng gọi Nhất thực pháp. Một bữa ăn, tức mỗi ngày chỉ ăn 1 lần và ngồi ở 1 chỗ trong lúc ăn, khi đã đứng dậy rồi thì không ngồi xuống để ăn tiếp nữa. Là 1 trong 12 hạnh đầu đà. Vì trong 1 ngày mà ăn nhiều lần thì dễ trở ngại cho việc tu đạo, bởi thế, người tu hành muốn mau thành quả thì chỉ nên ăn ngày 1 bữa vào đúng giờ Ngọ mà thôi. NHẤT TOÀN ĐÀ LA NI Tên của Đà la ni thứ nhất trong 3 Đà la ni nói trong phẩm Khuyến phát kinh Pháp 11257

hoa. Đà la ni này là giáo pháp chuyển hóa toàn bộ tâm phàm phu chấp trước các pháp có hình tướng, nhằm đạt đến trí lực của lí “Không”, tương đương với Không quán trong 3 quán: Không, Giả, Trung của tông Thiên thai. (xt. Tam Đà La Ni). NHẤT TOÀN NHẤT CHÚ Một vòng 1 biến chú. Nghĩa là đi nhiễu Phật 1 vòng, tụng xong 1 Đà la ni. Ma ha chỉ quán quyển 2, phần đầu (Đại 46, 13 trung) nói: “Cúng dường xong, lễ trước Tam bảo đã thỉnh (...), bày tỏ lòng ăn năn sám hối rồi đứng dậy đi nhiễu 120 vòng. Một vòng 1 biến chú, không chậm không nhanh, không cao không thấp”. NHẤT TỒN NHẤT KHUYẾT Một còn 1 thiếu. Chỉ cho 2 bản dịch của kinh Vô lượng thọ, 1 bản thì còn, 1 bản đã thất lạc. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 12, 14 của ngài Trí thăng đời Đường, thì “Nhất tồn”(bản hiện còn)là bản do ngài Cương lương da xá dịch trong năm Nguyên gia (424-453) đời Lưu Tống; còn “Nhất khuyết”(bản đã thất lạc)thì do ngài Đàm ma mật đa dịch cũng trong khoảng năm

11258

N
3736
NHẤT TÔNG
.....
I. Nhất Tông.
Một tông chỉ. Những giáo thuyết của Đại thừa trong c -ữ á
11260

Biết một hiểu nửa, nghĩa là kiến thức nông cạn. Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục quyển 18 (Đại 47, 887 trung) nói: “Văn chương mĩ thuật của thế gian còn cần phải hiểu rõ, rồi sau mới đạt đến chỗ tinh vi, huống hồ là pháp xuất thế gian, các ông làm sao thấu rõ? Một nghìn hai trăm Thiền sinh ở đây, có kiến thức nông cạn(nhất tri bán giải),người nào vào thất mà nói được, thì chắc chắn là hơn họ rồi”. [X. Thiền lâm bảo huấn Q.3]. NHẤT TRÍ ..... Một mối, toàn thể giống nhau. Nghĩa là tông thú cùng tột của Phật thừa duy chỉ có 1 chứ không có 2. Nhưng vì căn cơ của chúng sinh khác nhau, nên đức Phật tạm thời đặt ra 3 thừa để giáo hóa cho phù hợp mọi trình độ, chung qui là nhằm hiển thực. Đó là lí nhất trí của Phật thừa. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.4]. NHẤT TRUNG ... .. Cũng gọi Điểm trà nhất trung. I. Nhất Trung. Một nhà trai, 1

thời pháp. Đây là tiếng dùng của Thiền tông trong lúc pha trà, tức là đi rót trà cho tất cả mọi người trong nhà trai. Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1142 hạ) nói: "Hôm nay, sau khi thụ trai, vị Khố ti(người phụ trách việc nhà kho)châm trà cho đại chúng tại nhà trai(nhất trung),kính mong đại chúng thùy từ chứng giám". Phần Dạy chúng trong Thiên mục Minh 11264

bản thiền sư tạp lục quyển thượng (Vạn tục 122, 365 hạ) nói: "Chiều hôm qua, vị Thủ tọa và Duy na đến am, thưa thỉnh: Mùa an cư kết hạ đã đến gần, xin Hòa thượng thăng tòa nói cho đại chúng 1 thời NHẤT TRUNG

11265

N

3738 pháp(nhất trung)".

II. Nhất Trung.

Tòa ngồi ở chính giữa(1 tòa ngồi được đặt riêng ở giữa), vì tòa này được đặt ở chính giữa nên gọi là Nhất trung. Đây là chỗ ngồi của chủ nhà, nếu người khác được mời ngồi vào chỗ ấy, thì đó là bày tỏ lòng tôn kính của người chủ đối với khách.

[X. Ngọa vân mộng ngữ tập].

III. Nhất Trung.

Ăn một bữa vào lúc giữa ngày.

Người tu hành trì trai, chỉ ăn một bữa vào giờ Ngọ nên gọi là Nhất trung.

IV. Nhất Trung.

Nhất trung đạo, tiếng dùng của tông

Thiên thai.

Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu

(Đại 46, 55 trung) nói: "Một Trung thì tất cả đều Trung, chẳng Không, Giả nào mà không Trung, đó là tất cả Trung quán vậy".

(xt. Nhất Trung Nhất Thiết Trung).

NHẤT TRUNG KIẾP

... .

Một trung kiếp, đơn vị tính thời gian của Ấn độ đời xưa.

Một tiểu kiếp là tuổi thọ con người trải qua 1 chu kì tăng và 1 chu kì giảm, tổng cộng 1.680 vạn năm. Hợp 20 tiểu kiếp thì thành 1 trung kiếp, gồm 33.600 vạn năm, gọi là Nhất trung kiếp.

[X. luận Câu xá Q.10]. (xt. Nhất Tiểu

Kiếp).

NHẤT TRUNG NHẤT THIẾT TRUNG

... ...

11266

Một Trung tất cả Trung.

Tông Thiên thai thành lập 3 pháp quán:

Không quán, Giả quán và Trung quán, nhưng khi tu 1 pháp tức cũng gồm cả 2 pháp còn lại. Như khi tu Trung quán, thì
Không quán và Giả quán cũng đều là
Trung, vì thế nên gọi là Nhất trung nhất thiết trung. Đại sư Trí khải đặc biệt gọi 3 pháp quán này là "Bất khả tư nghị tam quán".
[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu]. (xt.
Nhất Tâm Tam Quán).
NHẤT TRƯỚC
Cũng gọi Nhất trước tử.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nguyên là dụng ngữ trong môn chơi về cờ tướng, đi 1 nước cờ gọi là Nhất trước.
Trong Thiền lâm, từ này được dùng để chỉ cho 1 sự kiện, 1 việc.
Tắc 6 trong Bích nham lục nói: "Một việc(nhất trước)hướng thượng, nghìn Thánh chẳng truyền".
NHẤT TRƯỜNG MA LA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Một chuỗi hổ thẹn. Ma la nghĩa là tàm quí, sỉ nhục. Các bộ ngữ lục của Thiền tông thường dùng nhóm từ này.
Tắc 7 trong Thung dung lục (Đại 48, 231 hạ) nói:
"Con nít được tiền nín khóc ngay
Thấy roi lướt gió ấy ngựa hay
Mây vén trăng tròn nhìn tổ hạc
(Một chuỗi hổ thẹn dưới gốc cây)
Lạnh thấu xương da dễ ngủ thay!".
NHẤT TRỬU
.....
Phạm:Hasta.
Một khuỷu tay, là đơn vị đo chiều dài
11267
của Ấn độ đời xưa. Cứ theo luận Câu xá quyển 12, 7 hạt lúa mạch là 1 đốt ngón tay, 3 đốt là 1 ngón tay, 24 ngón tay xếp theo hàng ngang gọi là 1 khuỷu tay(nhất trửu). Theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì NHẤT TRỬU

11268

N 3739 1 cung bằng 4 khuỷu tay, 1 khuỷu tay bằng 24 ngón tay. Nhưng ngón tay của mỗi người có dài, ngắn khác nhau, nên chiều dài của 1 khuỷu tay cũng không nhất định, đại khái khoảng 1 thước 4 tấc, cho đến 1 thước 8 tấc (Tàu). Chiều dài 1 khuỷu tay của đức Phật thì gấp đôi độ dài trên. [X. luận Bồ đề tâm; Tạo tượng lượng đạc kinh giải]. NHẤT TU NHẤT THIẾT TU Một tu tất cả tu. Nghĩa là bậc thượng căn đại trí vận dụng toàn tính khởi tu, hiểu biết rõ tu tức là tính, tính tu không 2, sự lí dung nhau; đốt hương, rải hoa đều là Trung đạo, ngồi thiền tụng kinh cũng là Chân như. Bởi thế, hễ tu

1 hạnh thì tất cả hạnh đều tu, cho nên gọi là Nhất tu nhất thiết tu. NHẤT TÚC GIÁC ..... Giác ngộ trong 1 đêm. Thiền sư Vĩnh gia Huyền giác đời Đường, tham yết ngài Lục tổ Tuệ năng, chỉ trong 1 đêm hỏi đạo mà đại ngộ và được truyền tâm ấn. Sau, Thiền lâm truyền tụng giai thoại đêm ấy là Nhất túc giác. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5]. NHẤT TỰ ... .. I. Nhất Tự. Một chữ, tức chữ A trong Mật giáo được dùng để tượng trưng cho nguồn gốc của muôn vật. II. Nhất Tự. Chữ nhất. 11269

Chương Ngũ tổ Hoằng nhẫn trong Lăng già sư tư kí (Đại 85, 1289 hạ) nói: "Khi ông ngồi thì thân thể phải ngay thẳng, mặt trầm lặng, buông thân tâm vào tận cõi hư không,rồi khán chữ "nhất" (..), từ đó sẽ có thứ lớp". NHẤT TỰ BẤT THUYẾT ... ... Không nói 1 chữ. Nghĩa là đạo mà chư Phật tự chứng được không thể dùng văn tự ngôn ngữ để diễn đạt, chỉ có Phật với Phật mới thấu suốt mà thôi. Cũng như dùng ngón tay để chỉ mặt trăng, thì ngón tay vốn chẳng phải mặt trăng. Cũng thế, tất cả ngôn ngữ văn tự hoàn toàn không phải là nội dung chứng ngộ của chư Phật. Về ý nghĩa này, tông Hoa nghiêm chủ trương "Quả phần bất khả thuyết", Thiền tông chủ trương "Bất lập văn tự", tông Thiên thai thì có "Tứ bất khả thuyết"... [X. kinh Đại bát nhã quyển 425; kinh Niết bàn Q.20 (bản Bắc)]. NHẤT TỰ BỐ THÂN ĐỨC ... ... Một chữ "A" bày ra khắp toàn thân. Kinh Đại nhật quyển 3 (Đại 18, 22 thượng) nói: "Đài hoa môn chữ A Vòng lửa rất đẹp đẽ Ánh sáng chiếu khắp hết Soi đến mọi chúng sinh". Nghĩa là chân ngôn chữ A được chư Phật ở 10 phương dùng pháp thân cùng gia trì. Người tu chân ngôn này có thể làm được các Phật sự, cho đến hiện sắc thân ở khắp nơi, mở bày trí tuệ Phật cho hết thảy chúng sinh. Phàm những việc mà chư Phật làm thì chữ A này cũng làm được như thế; cho nên 11270

nhờ tu chân ngôn chữ A này mà thành tựu được mọi công đức. Đại nhật kinh sớ diễn áo sao quyển 44 (Đại 59, 448 hạ) nói: "Tất cả chữ A nghĩa là lấy 1 chữ A bày ra khắp toàn thân để làm 1 mạn đồ la". [X. Đại nhật kinh sớ Q.12]. NHẤT TỰ BỐ THÂN ĐỨC

11271

N 3740 NHẤT TỰ CHÚ ..... Một chữ đứng trước chân ngôn. Hành giả Mật giáo khi trì tụng Chân ngôn, dùng chữ chủng tử làm Chân ngôn để trì tụng, hoặc ở trước chữ chủng tử thêm vào từ "Qui mệnh" mà thành Chân ngôn, gọi là Nhất tự chú. Chủng tử ấy là (bhrùô). Do các phái hoặc pháp tu khác nhau, mà 1 chữ chủng tử này hoặc được thêm chữ "Án" (oô,qui mệnh), hoặc được thêm "Nam mô tam mạn đa bột đà nam" (Nama# samanta buddhanàn,qui mệnh khắp cả chư Phật) để trì tụng. NHẤT TỰ ĐÍNH LUÂN VƯƠNG KINH Cũng gọi Nhất tự kinh, Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương kinh, Bồ đề tràng kinh. Kinh, 5 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Kinh này có hình thái đặc biệt nhất trong Mật giáo tạp bộ, đứng vào địa vị thứ nhất trong Phật đính bộ, nội dung bao gồm cả 5 Phật đính; tất cả có 13 phẩm, mở đầu bằng phẩm Tựa và kết thúc với phẩm Hộ ma. Các bản dịch khác của kinh này là: Nhất tự Phật đính luân vương kinh và Ngũ Phật đính tam muội đà la ni, đều do ngài Bồ đề lưu chí dịch. NHẤT TỰ KIM LUÂN Phạm: Ekàkwara-uwịìwacakra. Hán âm: Ế ca ngật sa la bột đà ô sắt ni sa chước ngật la. 11272

Cũng gọi Nhất tự kim luân Phật đính vương, Đại kim luân minh vương. Chân ngôn do đức Đại nhật Như lai tuyên thuyết khi Ngài ở trong định Tối thắng, tức là nhân cách hóa của 1 chữ chủng tử (bhrùô –bột rô án), cũng là 1 trong 5 Phật đính tôn. Nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ (Đại 19, 320 trung) nói kệ rằng: "Đại kim luân minh vương Uy sáng hơn mặt trời Bảy báu vây chung quanh Đứng đầu hết thảy Phật Luân vương của Luân vương Vừa hiện thân kì đặc Thánh chúng đều ẩn mất Hiển thắng tuyệt không chung Chỉ có một thể Phật". Nội dung bài kệ trên cho rằng công đức của chư Phật và Bồ tát đều qui về 1 vị tôn Nhất tự kim luân này. Lại đỉnh đầu là bộ phận cao nhất trên thân thể con người, nên dùng Phật đính để ví dụ vị tôn này là bậc tôn quí nhất trong chư Phật. Lại nữa, Luân vương mà Phật giáo thường gọi có 4 loại: Kim luân vương, Ngân luân vương, Đồng luân vương và Thiết luân vương(tức vàng, bạc, đồng và sắt)thì Kim luân(bánh xe bằng vàng)được dùng để biểu thị nghĩa tối thắng của vị tôn này. Khi tu pháp mà tụng chân 11273

ngôn Nhất tự kim luân thì sẽ có được sức thần uy đức rực rỡ.
[X. kinh Nhất tự kì đặc Phật đính; kinh
Đại đà la ni mạt pháp trung nhất tự tâm chú; Nhất tự đính luân vương du già quán hành nghi quĩ].
NHẤT TỰ KIM LUÂN
Nhất Tự Kim Luân
11274

N 3741 NHẤT TỰ KIM LUÂN PHÁP Cũng gọi Nhất tự kim luân Phật đính pháp. Tên pháp tu Nhất tự kim luân. Phật đính tôn trong các vị tôn của Mật giáo lấy chữ (bhrùô, bột rô án) làm Chân ngôn, là bậc tôn thắng trong các Phật đính, ví như các vị Chuyển luân Thánh vương ở thế gian thì Kim luân là thù thắng nhất, nên gọi là Nhất tự kim luân hay Kim luân Phật đính. Thân của Nhất tự kim luân màu vàng ròng hoặc màu trắng, ngồi trên hoa sen trắng 8 cánh, tay kết ấn Trí quyền, tượng trưng cho trí của Phật. Pháp tu lấy vị tôn này làm Bản tôn để cầu nhất thiết tất địa(thành tựu) và tiêu trừ tai nạn, gọi là Nhất tự kim luân pháp. Nếu tu pháp Du già này thì dù trong đời hiện tại tạo nhiều tội chướng sâu nặng, cũng có thể vượt khỏi các đường ác, mau chứng quả giác ngộ. [X. kinh Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương; Nhất tự đính luân vương niệm tụng nghi quĩ; Nhất tự đính luân vương du già quán hành nghi quĩ]. (xt. Nhất Tự Kim Luân). NHẤT TỰ NGHIỆP ..... Pháp tu lấy kinh Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương làm chủ yếu, do ngài Viên trân thuộc tông Thiên thai Nhật bản lập ra. Là 1 trong 5 nghiệp của Thai Mật(Mật giáo do tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản truyền). NHẤT TỰ NHIẾP ĐA Đối lại: Đa tự nhiếp nhất. 11275

Một chữ bao nhiếp nhiều nghĩa, là 1 trong 16 huyền môn do Mật giáo lập. Khi giải thích văn kinh và tướng chữ, Mật giáo thường dùng 1 chữ của tiếng Phạm để thu gom nghĩa lí của tất cả, gọi là Nhất tự nhiếp đa. Chẳng hạn như chữ A vốn chẳng sinh, hàm chứa nghĩa "Tác nghiệp bất khả đắc" của chữ Ca và nghĩa "Không bất khả đắc" của chữ Kha... Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 38, 656 hạ) nói: "Lại nữa, trong tất cả danh ngôn, hễ có tiếng chữ Ca thì đều vào Ca tự môn; cho đến có tiếng chữ Ha thì đều vào Ha tự

môn. Vì thế nên biết trong 1 Tự môn có vô lượng nghĩa.” [X. Phạm tự chân ngôn thập lục huyền môn nghĩa; Pháp hoa kinh thích]. NHẤT TỰ PHÁ ĐA ..... Đối lại: Đa tự phá nhất. Một chữ phá nhiều nghĩa, là 1 trong 16 huyền môn do Mật giáo thành lập. Khi giải thích văn kinh và tướng chữ, Mật giáo thường dùng 1 chữ trong tiếng Phạm để đả phá sự mê chấp đối với nghĩa lí của tất cả chữ, gọi là Nhất tự phá đa. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 656 trung) nói: “Thế nào là 1 chữ phá tất cả chữ? Như người chấp có tạo tác, thì phải phá họ bằng cách này: Nếu đã thành lập nghĩa các pháp vốn không có sinh mà ông nói có tạo tác, thì không đúng. Cho nên người chấp có “nhân” (..) thì cũng phá bằng cách tương tự: Nếu đã thành lập nghĩa các pháp vốn chẳng sinh mà ông chủ trương có “nhân”, thì không đúng...” [X. Phạm tự chân ngôn thập lục huyền môn nghĩa; Pháp hoa kinh thích; Hồng tự 11276

nghĩa toàn đà la ni môn thích].
NHẤT TỰ PHẬT ĐÍNH CHÂN NGÔN DỮ PHẬT
NHÃN CHÂN NGÔN
Tên của Chân ngôn Phật đính và Phật nhãn.
NHẤT TỰ NHIẾP ĐA
11277

N 3742 Đáp lời thỉnh cầu của bồ tát Kim cương mật tích chủ, đức Phật vào Đại tam ma địa tuyên thuyết chân ngôn Nhất tự Phật đính: “Na mạc(qui mệnh)thiện mạn đà bột đà nẫm(phổ biến chư giác giả) bột lâm hồng (chủng tử). Chân ngôn này có thần lực và uy đức rất lớn. Nếu có người thụ trì chân ngôn này, thì trong phạm vi 500 do thiện na quanh chỗ ở của người ấy, không có 1 thần chú nào của thế gian hay xuất thế gian có thể thành tựu được. Cho đến hàng Bồ tát Thập địa cũng phải khiếp sợ thần lực và uy đức của chân ngôn này. Rồi sau đó trì tụng chân ngôn Phật nhãn, vì tác dụng của chân ngôn Phật nhãn là do Phật mẫu của 3 bộ sinh ra, nên cũng có uy đức rất lớn. Bởi thế, nhờ trì tụng 2 chân ngôn này mà hành giả luôn được an ổn, không bị các phiền não quấy nhiễu. [X. kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.1; Chân ngôn tu hành sao Q.2]. NHẤT TỰ PHẬT ĐÍNH LUÂN VƯƠNG KINH Phạm: Ekàkwara-buddhowịìwa-cakraràjasùtra. Gọi tắt: Ngũ Phật đính kinh. Kinh, 5 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật Thích ca ở đạo tràng Kim cương dưới gốc cây Bồ đề, nước Ma kiệt đà, đáp lời thỉnh cầu của bồ tát Kim cương mật tích chủ, vào Đại thiền định, hiện tướng Đại Chuyển luân vương, tuyên thuyết thần 11278

chú Nhất tự đính luân vương. Bấy giờ, cả đại thiên thế giới rúng động, bồ tát Quan âm và bồ tát Kim cương chủ nằm bất tỉnh trên đất. Đức Phật lại nói chân ngôn Nhất thiết Phật nhãn Phật mẫu, 2 vị Bồ tát liền tỉnh dậy. Đức Phật lại nói tiếp những thần chú Luân vương khác như: Bạch tản cái, Quang tụ, Cao đính... để giảng rõ về 54 loại ấn pháp trong phẩm Ấn thành tựu và 9 loại ấn pháp trong phẩm Thế thành tựu. Kinh này gồm có 13 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Họa tượng pháp, phẩm Phân biệt thành pháp, phẩm Phân biệt mật nghi, phẩm Phân biệt bí tướng, phẩm Thành tượng pháp, phẩm Ấn thành tựu, phẩm Đại pháp đàn, phẩm Cúng dường thành tựu, phẩm Thế thành tựu,

phẩm Hộ pháp, phẩm Chứng học pháp và phẩm Hộ ma đàn. Kinh này còn có 1 bản dịch khác với tựa đề là: Kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương, do ngài Tam tạng Bất không dịch. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. NHẤT TỰ TAM LỄ ..... Một chữ 3 lễ. Với lòng kính tin đức Phật, khi chép kinh, cứ viết xong 1 chữ thì lạy 3 lạy. Ngoài ra, khi khắc chạm tượng Phật, đưa 1 đường dao thì lễ 3 lần, gọi là Nhất đao tam lễ. NHẤT TỰ THÀNH ĐA ... ... Đối lại: Đa tự thành nhất. Một chữ thành nhiều, 1 trong 16 huyền môn do Mật tông thành lập. Khi giải thích văn kinh và tướng chữ, 11279

Mật tông thường dùng 1 chữ trong tiếng Phạm để thành lập nghĩa của tất cả chữ, gọi là Nhất tự thành đa. Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 656 thượng) nói: “Một chữ thành tất cả chữ là thế nào? Nghĩa là tất cả pháp không tạo tác, vì chúng vốn chẳng sinh. Cho đến tất cả pháp không có nhân, vì chúng vốn chẳng sinh”. NHẤT TỰ THÀNH ĐA

11280

N 3743 Trên đây là từ nghĩa của chữ A(vốn chẳng sinh)mà giải thích nghĩa của các chữ Ca (không tạo tác)và chữ Ha(không nhân)... NHẤT TỰ THÍCH ĐA ..... Đối lại: Đa tự thích nhất. Một chữ giải thích nhiều chữ, 1 trong 16 huyền môn do Mật tông thành lập. Khi giải thích văn kinh và tướng chữ. Mật tông thường dùng 1 chữ trong tiếng Phạm để giải thích nghĩa lí của nhiều chữ, gọi là Nhất tự thích đa. Chẳng hạn như dùng nghĩa vốn chẳng sinh của chữ A để giải thích nghĩa tác nghiệp bất khả đắc của chữ Ca, nghĩa không bất khả đắc của Kha... Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 656 thượng) nói: “Một chữ giải thích tất cả chữ là thế nào? Như khi giải thích chữ Ca, chỉ cần quán xét các thứ nhân duyên vốn không sinh, thì liền thấy nghĩa không tạo tác. Cho đến khi giải thích chữ Ha, chỉ cần quán xét các thứ nhân duyên vốn không sinh, thì liền thấy nghĩa không nhân”. [X. Phạm tự chân ngôn thập lục huyền môn nghĩa; Pháp hoa kinh thích]. NHẤT TỰ THIỀN ..... Cũng gọi Nhất tự quan. Thiền một chữ. Chỉ dùng 1 chữ duy nhất để biểu hiện tông chỉ của Thiền. Đây là tông phong đặc thù của Thiền sư Vân môn Văn yển. Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 trung) chép: “Cuối hạ, ngài Thúy nham nói với đại chúng rằng: Suốt từ đầu hạ đến nay, 11281

tôi đã giảng nói cho các anh em, hãy xem lông mày của Thúy nham có còn không? Ngài Vân môn trả lời: Quan! Ngoài ra, khi các Thiền sư dùng 1 chữ để trả lời những nghi vấn của người học, cũng đều gọi là Nhất tự thiền. NHẤT TỰ VĂN THÙ Cũng gọi Nhất kế Văn thù. Chỉ cho bồ tát Văn thù trên đầu tết 1 búi tóc. Trong Mật giáo, bồ tát Văn thù được biểu hiện bằng nhiều hình tượng khác nhau như: Nhất tự Văn thù, Ngũ tự Văn thù, Lục tự Văn thù, Bát tự Văn thù... Chủng tử của Nhất tự Văn thù là: (zrì), hình Tam muội da là trên hoa sen xanh có bảo châu như ý. Tượng là hình đồng tử, thân màu vàng ròng, ngồi bán già trên hoa sen trắng nghìn cánh, tay trái cầm hoa sen xanh, trên hoa có viên bảo châu như ý. Tay phải hướng ra ngoài, 5 ngón duỗi xuống, kết ấn Mãn nguyện, nét mặt vui vẻ mỉm cười. Vì tóc trên đầu Ngài tết có 1 búi nên cũng gọi là Nhất kế Văn thù. [X. kinh Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng trung nhất tự chú vương; Đại thánh mạn thù thất lợi đồng tử ngũ tự du già pháp]. NHẤT TỰ VĂN THÙ PHÁP Pháp tu của Mật giáo thờ bồ tát Nhất tự Văn thù làm bản tôn, lấy chữ (Zrhyiô,xỉ lâm) hoặc chữ (Trhyiô,thể li

hi lâm) làm chân ngôn. Cứ theo kinh Văn thù sư lợi căn bản 11282

nhất tự đà la ni, thần chú này có công năng diệt trừ tất cả tà ma quỉ mị, là pháp tốt lành của hết thảy chư Phật, cũng có sức thành tựu tất cả thần chú. Người thụ trì thần chú này, có thể khiến chúng sinh khởi tâm đại từ đại bi, những chướng ngại đều bị tiêu trừ, mọi nguyện vọng đều được thỏa NHẤT TỰ VĂN THÙ PHÁP Nhất Tự Văn Thù

11283

N 3744 mãn. Ngoài ra, Đà la ni này cũng giúp chúng sinh sống trong đời hiện tại được an ổn, các đức Như lai và chúng Đại bồ tát thường làm quyến thuộc, tất cả mọi mong cầu đều thành tựu. [X. kinh Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng trung nhất tự chú vương; Đại thánh mạn thù thất lợi đồng tử ngũ tự du già pháp].(xt. Nhất Tự Văn Thù). NHẤT TỬ ĐỊA ..... Gọi đủ: Cực ái nhất tử địa. Giai vị Bồ tát chứng được quả hóa tha. Bồ tát ở giai vị này, đem tâm từ bi, bình đẳng thương xót tất cả chúng sinh cũng như thương con mình, thấy con an ổn, tu thiện thì sinh tâm vui mừng; thấy con phiền não, bệnh khổ thì tâm sinh lo buồn. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 459 thượng) nói: "Thấy các chúng sinh pháp thân chưa tăng, hoặc thân, khẩu, ý tạo nghiệp bất thiện, Bồ tát dùng tay trí tuệ cứu vớt, không để chúng sinh trôi giạt trong dòng sinh tử, chịu mọi khổ não (...). Thấy Nhất xiển đề rơi vào địa ngục, Bồ tát cũng nguyện cùng họ sinh trong địa ngục. Vì sao? Vì nếu khi Nhất xiển đề chịu khổ mà sinh tâm ăn năn hối cải, thì Bồ tát tức thời dùng mọi cách thuyết pháp khiến họ sinh 1 niệm thiện căn, cho nên Bồ tát ở địa vị này cũng gọi là Nhất tử". Nghĩa là Bồ tát trụ ở Nhất tử địa, tâm luôn nghĩ đến chúng sinh, tìm mọi cách để cứu giúp, không nỡ rời bỏ. [X. Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.38; Niết bàn kinh nghĩa kí Q.5, hạ]. 11284

NHẤT TỬ XUẤT GIA CỬU TỘC SINH THIÊN Một người con xuất gia chín họ được sinh lên cõi trời. Cửu tộc(9 đời trong dòng họ)gồm: Cao tổ phụ(ông Tổ cao nhất), tằng tổ phụ(ông cố), tổ phụ(ông nội), phụ mẫu(cha mẹ), kỉ(mình), tử(con), tôn(cháu), tằng tôn(chắt) và huyền tôn(chút)... Quân châu Động sơn Ngộ bản thiền sư ngữ lục (Đại 47, 516 trung) chép: "... Cho nên kinh nói: "Một người xuất gia 9 họ được sinh thiên". Lương giới dù bỏ thân mệnh đời này, nguyện không về nhà, đem căn trần nhiều kiếp đốn ngộ bát nhã". Từ đó, câu "Một người xuất gia 9 họ sinh cõi trời" đã trở thành dụng ngữ phổ biến trong Phật giáo. NHẤT TỨC BÁN BỘ ..... Một bước đi 1 hơi thở. Đây là phương pháp bước đi(kinh hành) 1 cách khoan thai, chậm rãi của người tu Thiền. Tức trong 1 khoảng hơi thở, nhấc chân phải đến đầu chân trái; ở hơi thở kế tiếp, nhấc chân trái đến đầu chân phải. Cứ như thế chân phải, chân trái bước đi phối hợp với hơi thở thì có thể khoan thai tiến lên phía trước. Ngoài ra, còn 1 cách khác, trước hết, trong khoảng 1 hơi thở, nhấc chân trái đến nửa chân phải, khoảng hơi thở kế tiếp, nhấc chân phải và chân trái ngang nhau. Kế đó thì bắt đầu từ chân trái, đi 10 bước cho đến 20 bước, chuyển sang chân phải rồi trở về chỗ cũ. NHẤT TỨC LỤC ... . Một tức sáu. Nghĩa là trong 6 căn: Mắt, 11285

tai, mũi, lưỡi, thân và ý, hễ bất cứ 1 căn nào trở về chân tính, thì 5 căn còn lại cũng được giải thoát.

Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 131 thượng) nói:
“Một căn đã về nguồn
Sáu căn thành giải thoát (...)
Sáu căn cũng như thế
NHẤT TỨC LỤC
11286

N 3745 Vốn nương một tinh minh Chia thành sáu hòa hợp Một chỗ nếu dừng lại Sáu dụng đều không thành”. NHẤT TỨC NHẤT THIẾT NHẤT THIẾT TỨC NHẤT ..... Cũng gọi Nhất tức thập thập tức nhất, Nhất tức đa đa tức nhất. Một tức tất cả, tất cả tức một. Nghĩa là thể dụng của 1 và tất cả dung hợp nhau không 2, tức 1 và nhiều có thể ngang bằng nhau; nghĩa này nhằm nói rõ sự quan hệ giữa các hiện tượng trong pháp giới duyên khởi. Đây là nguyên lí cùng tột của sự viên dung vô ngại do Viên giáo của tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thành lập. Phẩm Sơ phát tâm bồ tát công đức trong kinh Hoa nghiêm cho rằng trong tất cả biết 1, trong 1 biết tất cả. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương thì luận chứng bằng 2 phương diện: 1. Về phương diện quan hệ khác thể của các hiện tượng, thì 10 đối đãi với 10, 1 là số nền tảng của 10, 10 do 10 số 1 tạo thành, không có 1 thì không có 10; đã thành được 10, cho nên biết “1 tức 10”, cũng cùng nguyên lí ấy, có thể luận chứng rằng “10 tức 1”. 2. Về phương diện quan hệ cùng thể của các hiện tượng, thì tự thể của mỗi con số 1 trong 10, tức là con số 1 thứ nhất. Như vậy, tự thể của số 10 là “không”(không có tự tính độc lập), cho nên nói “10 tức là 1”. Cũng 11287

thế, coi 10 là tự thể, 1 là nhân tố cấu tạo thành 10, tự thể cũng là tính không, cho nên nói “1 tức là 10”. Tóm lại, nguyên lí 1 tức tất cả, tất cả tức 1 nhằm thuyết minh toàn thể và bộ phận, phổ quát và cá biệt đều là quan hệ tương tức. Cho nên, 1 hạt bụi và hết thảy cõi Phật là tương tức; 1 niệm với vô lượng thời gian cũng tương tức. Tông Hoa nghiêm vận dụng phương pháp nhận thức này trong các vấn đề lí luận và thực tiễn của Phật giáo, hoặc coi tất cả nghĩa lí và thực tiễn trong Phật giáo là 1 toàn thể mà gọi là “Nhất”(một), còn đối với các chi phần và các pháp môn thì gọi là “Đa”(nhiều); hoặc gọi tâm sinh ra vạn hữu là Nhất, còn vạn hữu do tâm sinh ra ấy là Đa. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3, phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu; Thiên thai tứ giáo nghi tập giải Q.hạ]. NHẤT TỨC THẬP ..... Một tức 10. Một là duy nhất, đơn nhất, cá biệt; 10 là số nhiều, số chẵn, toàn thể. Nhất tức thập có hàm ý 1 tức là nhiều, 1 và nhiều tương tức. Đây là chủ trương của tông Hoa nghiêm. Nếu lấy 1 làm số gốc thì lìa 1 không có 2... cho đến 10, bởi thế 1 tức 2 cho đến 10. Số 2 cho đến 10, lấy số 1 làm gốc mà được thành tựu, ngoài 1 ra không có tự thể u,a

11288

N 3746 tướng này nghĩa là “Một thừa không 2, cùng 1 giải thoát”. Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 19 trung) nói: “Như lai thuyết pháp 1 tướng, 1 vị, nghĩa là tướng giải thoát, tướng viễn li, tướng tịch diệt, rốt ráo đến nhất thiết chủng trí”. Trên đây là nghĩa Khai tam hiển nhất, nhưng tông Hoa nghiêm thì cho rằng giới hạn giữa

Nhất tướng và Đồng giáo nhất thừa, chỉ mới nói rõ về phương tiện của Nhất tướng, chưa đạt đến pháp Chủ bạn cụ túc vô tận. [X. kinh Ma ha bát nhã ba la mật Q.hạ; Pháp hoa kinh văn cú Q.7, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. II. Nhất Tướng. Đối lại: Dị tướng. Ngoại đạo cho rằng hết thảy các pháp đều sinh ra từ Nhất nguyên. Để đả phá quan niệm sai lầm này, Phật giáo đề xướng thuyết "Chân như tự tính phi nhất tướng". [X. luận Đại thừa khởi tín]. NHẤT TƯỚNG NHẤT TỊCH Một tướng 1 tịch. Chỉ cho 1 sự 1 lí. Tướng tức sự tướng; Tịch tức lí thể tịch lặng. [X. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương Q.thượng]. NHẤT TƯỚNG PHÁP MÔN Pháp môn đưa các pháp về 1 tướng, không phân biệt, không chấp trước. Trong kinh Văn thù công đức trang nghiêm quyển hạ có chép các loại Nhất tướng pháp môn do hơn 10 vị Bồ tát tuyên thuyết. 11290

NHẤT TƯỚNG TRÍ Trí tuệ chứng ngộ thực tướng các pháp. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 107 trung) nói: "Tướng của các pháp đều là thực tướng, không hề chướng ngại. Dùng phương tiện ấy giáo hóa các đệ tử để thâm nhập Nhất tướng trí". NHẤT TƯỚNG VÔ TƯỚNG Một tướng không tướng. Pháp chân như thực tướng tịch lặng, bình đẳng nên gọi là Nhất tướng; nhưng Nhất tướng cũng bất khả đắc nên gọi là Vô tướng. Mỗi 1 pháp gồm thu tất cả pháp, các pháp bao trùm lẫn nhau không có giới hạn; đương thể của các pháp là thực tướng vắng lặng, bình đẳng, xưa nay vốn lìa tướng ngôn thuyết, tướng danh tự, tướng tâm duyên, cho nên gọi là Nhất tướng vô tướng. NHẤT VÃNG TÁI VÃNG ..... Tìm cầu nghĩa lí 1 lần nữa. Nhất vãng là tìm cầu lần thứ nhất, mới chỉ hiểu 1 cách hời hợt trên mặt chữ. Tái vãng là suy tìm lần nữa, tiến xa hơn mà phát huy được nghĩa lí sâu kín, nhờ đó có thể thấu suốt huyền chỉ ở ngoài ngôn ngữ, văn tự, tức là cái mà Trang tử gọi là "Ý tại ngôn ngoại" vậy. Nhị đế nghĩa quyển thượng (Đại 45, 87 hạ) nói: "Các pháp thế gian chỉ có chữ mà không có nghĩa, nhất vãng đã thế rồi, tái vãng lại càng không. Vì sao? Vì chữ vốn để giải thích nghĩa, mà đã không có nghĩa thì chữ giải thích cái gì?". NHẤT VẤN TẤN Gọi đủ: Tiếp nhập nhất vấn tấn. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cùng thăm hỏi 1 lượt, là 1 trong những 11291

cách thức lễ bái thăm hỏi của Thiền tông. Nghĩa là khi vị Trụ trì đến gặp đại chúng, NHẤT VẤN TẤN

11292

N 3747 thì đại chúng đồng loạt lễ bái thăm hỏi, chứ không lễ bái từng người một. NHẤT VẬT BẤT TƯƠNG LAI Tên công án trong Thiền tông. Một vật không đem đến, tức chỉ cho bản lai diện mục. Tắc 57 trong Thung dung lục (Đại 48, 263 thượng) chép: "Tôn giả Nghiêm dương hỏi ngài Triệu châu: - Khi một vật không đem đến thì thế nào? Ngài Triệu châu đáp: - Bỏ nó xuống. Tôn giả Nghiêm dương lại hỏi: - Một vật đã không đem đến thì bỏ cái gì xuống? Ngài Triệu châu nói: - Thì vác nó lên mà đưa đi!". NHẤT VẬT TRƯỜNG NIÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một vật năm dài. Một vật chỉ cho tâm tính linh diệu, Thiền tông gọi là Chủ nhân ông. Trường niên chỉ cho những năm tháng lâu dài. Nghĩa là tâm tính linh diệu là cái mà Phật Phật Tổ Tổ đã truyền cho nhau từ xưa đến nay và mãi cho đến nhiều kiếp trong vị lai. Phổ tế lục quyển thượng (Đại 82, 499 trung) nói: "Kết hạ thuyết pháp, đại chúng từ 10 phương cùng về tụ họp, một vật năm

dài chưa hề đụng đến, cũng chẳng theo duyên". NHẤT VI TRẦN Gọi tắt: Nhất trần. Một mảy bụi. Trong Phật giáo, từ ngữ 11293

này được dùng để chỉ cho 1 đơn vị vật chất nhỏ nhất(cực vi). Ma ha chỉ quán quyển 1, phần cuối (Đại 46, 9 thượng) nói: " Trong một mảy bụi có hàng đại thiên thế giới kinh tạng; trong tâm có đầy đủ tất cả Phật pháp, như địa chủng như hương hoàn". NHẤT VỊ Phạm: Eka-rasa, hoặc Vimukty-ekarasatà. Một mùi vị. Chỉ cho tất cả sự(các hiện tượng)và lí(bản thể)đều bình đẳng không sai khác. Thông thường chỉ cho giáo pháp của đức Phật. Luận Bảo tính quyển 3 (Đại 31, 835 hạ) nói: "Đối với pháp thân Như lai ở trong thế giới vô lậu, thì 1 vị 1 nghĩa cũng không cách rời nhau". NHẤT VỊ NHẤT THIẾT VỊ Đồng nghĩa: Nhất môn phổ môn. Một vị tất cả vị. Bậc thượng căn khi chứng được 1 giai vị thì đồng thời đầy đủ công đức của tất cả giai vị. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 115 hạ) ghi: "Viên giáo nói rõ 1 vị tức là tất cả vị, tất cả vị tức là 1 vị". NHẤT VỊ THIỀN Thiền 1 mùi vị. Chỉ cho thiền tối thượng thừa thuần nhất, không pha tạp. Cũng tức là thiền đốn ngộ. Thiền tông chính mạch quyển 2 (Vạn tục 146, 27 hạ) chép: "Vị tăng bái biệt ra đi, sư hỏi: - Đi đâu? - Đi các nơi để học Ngũ vị thiền. - Các nơi có Ngũ vị thiền, còn ở đây ta chỉ có Nhất vị thiền. - Nhất vị thiền là thế nào? Sư liền đánh, vị tăng nói: 11294

NHẤT VỊ THIỀN

11295

N 3748 - Hiểu rồi! Hiểu rồi! Sư giục: - Nói! Nói! Vị tăng toan mở miệng, sư lại đánh. Sau đó, vị tăng đến chỗ ngài Hoàng bá thuật lại chuyện này. Ngài Hoàng bá lên Pháp đường tuyên bố: "Mã đại sư có 84 vị thiện tri thức, tất cả đều đốn ngộ, được tự do tự tại". [X. Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.11; Tông môn thống yếu tục tập Q.4]. NHẤT VỊ UẨN Phạm: Eka rasa skandha. Uẩn 1 vị. Uẩn chỉ cho thụ, tưởng, hành và thức. Nhất vị uẩn là 4 uẩn này đắp đổi, hòa hợp với nhau thành 1 vị duy nhất, tức là ý thức nhỏ nhiệm liên tục từ vô thủy đến nay, không hề gián đoạn. Theo quan điểm của Kinh lượng bộ của Phật giáo Tiểu thừa, thì Nhất vị uẩn này là chủ thể của sự luân hồi. [X. luận Dị bộ tông luân; Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận Q.5]. NHẤT VIÊN THỰC Chỉ cho Viên giáo trong 4 giáo hóa pháp do tông Thiên thai thành lập. Theo sự phán giáo của tông Thiên thai, 4 giáo hóa pháp được chia làm 2 loại là Quyền(tạm thời)và Thực(chân thực), trong đó Tạng, Thông, Biệt đều thuộc về Quyền, chỉ có Viên giáo thuộc về Thực. Đây là Quyền, Thực đối lại với Thiên, Viên. Ba giáo Tạng, Thông, Biệt vẫn chưa được viên mãn, vì còn thiên lệch, nên gọi là Quyền 11296

giáo (giáo pháp quyền biến lâm thời), chỉ có
Viên giáo mới hoàn toàn viên mãn, nên gọi là Thực giáo(giáo pháp chân thực vĩnh viễn).
NHẤT VÕNG ĐẢ TỰU
Tiếng dùng trong Thiền lâm
Tung 1 mẻ lưới là bủa vây hết, ví dụ 1 câu nói của Thiền sư có thể diễn tả hết ý nghĩa cốt tủy của Phật pháp.

Tắc 52 trong Bích nham lục (Đại 48, 187 thượng) nói: “Độ lừa độ ngựa (1 mẻ lưới bủa vây hết, tất cả mọi người trên mặt đất không còn chỗ để thở, hễ chết là chết luôn, không sống lại)”.
NHẤT VỌNG
... ..
Một niệm mê vọng không thực.
Tông Kính lục quyển 1 (Đại 48, 419 hạ)
nói:
“Một khi mắt vương bệnh
Hoa đốm đầy hư không
Một niệm vọng trong tâm
Hằng sa sinh diệt khởi”.
NHẤT VÔ NGẠI ĐẠO
.....
Một con đường không ngăn ngại. Chỉ cho sự ngộ đạo sau khi đã thể nhận được
“Sinh tử tức Niết bàn”, thì có thể dung hòa 2 cặp đối đãi này 1 cách vô ngại.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].
NHẤT VŨ
.....
Một trận mưa. Ví dụ Phật pháp như 1 trận mưa rào thấm nhuần khắp tất cả chúng sinh.
Đức Phật nói pháp Nhất thừa, chỉ bày rõ lí Nhất thực tướng, vốn không có 2, 3;
cũng giống như 1 trận mưa rào rơi xuống
11297
thì tất cả cỏ cây được thấm nhuần tươi tốt.
Tuy mưa chỉ là 1 nhưng cây cỏ tùy loại lớn nhỏ, cao thấp mà được lợi ích khác nhau.
Cũng thế, pháp do Phật nói tuy là đồng nhất,
NHẤT VŨ
11298

N 3749 nhưng căn cơ của người nghe và tiếp nhận thì thiên sai vạn biệt, nên được lợi ích không giống nhau. NHẤT XÀ THỦ VĨ ..... Đầu rắn đuôi rắn. Ví dụ chúng sinh ngu si, thường tranh giành nhân ngã mà bị rơi vào 3 đường ác. Cứ theo kinh Tạp thí dụ, ngày xưa có 1 con rắn, đầu và đuôi thường tranh cãi nhau và đều cho mình là lớn. Cái đầu nói: “Ta có tai để nghe, có mắt để thấy, có miệng để ăn; lúc đi ta ở đàng trước, bởi thế ta phải là lớn”. Cái đuôi thì nói: “Khi ta cho mi đi thì mi mới đi được, nếu ta không đi thì mi không thể đi được, bởi vậy ta là lớn”. Nói xong, cái đuôi liền quấn vào thân cây 3 vòng, luôn 3 ngày không buông ra, đói khát gần chết. Bấy giờ, cái đầu mới bảo cái đuôi: “Thôi, mi hãy buông ta ra, ta chấp nhận cho mi là lớn”. Cái đuôi nghe nói liền buông ra. Sau đó, cái đầu nói với cái đuôi: “Cho mi đi trước”. Cái đuôi liền đi trước, nhưng chưa được mấy bước thì rơi xuống hố thẳm mà chết. NHẤT XAN ..... Một bữa ăn.

Trong kinh Pháp hoa quyển 2 có câu “Không mong ăn được 1 bữa” (Nhi vô hi thủ nhất xan), ý nói thấy thức ăn mà không ăn được. Ở đây nói về hàng Thanh văn tự cho mình là Tiểu thừa, nên đối với pháp Đại thừa không sinh tâm ưa thích, ví như thấy thức ăn mà không ăn được. 11299

NHẤT XIỂN ĐỀ ..... Phạm: Icchantika, hoặc Ecchantika. Cũng gọi Nhất xiển để ca, Nhất điên ca, Nhất xiển đề kha, Xiển đề, A điên để ca, A xiển đề, A xiển để ca. Hán dịch: Đoạn thiện căn, Tín bất cụ túc, Cực dục, Đại tham, Vô chủng tính, Thiêu chủng. Người dứt hết căn lành, không có cơ hội thành Phật. Kinh Nhập lăng già quyển 2 chia Xiển đề làm 2 loại: 1. Đoạn thiện xiển đề: Người dứt hết thiện căn, vốn không có nhân giải thoát. 2. Đại bi xiển đề, cũng gọi Bồ tát xiển đề. Tức Bồ tát vốn mang tâm nguyện đại bi cứu vớt hết thảy chúng sinh, nên cố ý không vào Niết bàn. Đại trang nghiêm kinh luận cũng nêu 2 thuyết về Xiển đề: 1. Hữu tính xiển đề: Nhờ sức hộ trì của Phật, cuối cùng có thể thành Phật. 2. Vô tính xiển đề: Vĩnh viễn không có điều kiện thành Phật. Ngoài ra, Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng thành lập thuyết 3 loại Xiển đề là: Đoạn thiện xiển đề, Đại bi xiển đề và Vô tính xiển đề. Trong đó, Đoạn thiện xiển đề thuộc loại Hữu tính xiển đề. Nhất xiển đề phát tâm rất khó, giống như người mù bẩm sinh rất khó chữa lành, nên được dùng để ví dụ với Xiển đề mà gọi là Sinh manh xiển đề(Xiển đề mù bẩm sinh). Thời xưa, tại Trung quốc, ngài Đạo sinh chủ trương thuyết “Xiển đề thành Phật”, 11300

bị giới tăng đồ thủ cựu công kích kịch liệt, mãi đến khi kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch xuất hiện, thì thuyết Xiển đề thành Phật của ngài Đạo sinh mới dần dần được đón nhận. Tuy nhiên, tông Pháp tướng vẫn chủ trương có những chúng sinh không có khả năng thành Phật; còn các tông Đại thừa khác như Thiên thai, Hoa nghiêm... thì cho rằng tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật. Cho nên, Nhất NHẤT XIỂN ĐỀ

11301

N

3750 xiển đề có được thành Phật hay không, vẫn còn là 1 vấn đề gây tranh luận trong giới Phật giáo.

[X. kinh Niết bàn Q.9 (bản Bắc); luận

Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; Hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

NHẤT XOA

.....

Cũng gọi Thụ xoa.

Cái nạng cây.

Tại núi Ngũ đài ở Trung quốc, có Hòa thượng Bí ma ẩn tu trong hang Bí ma, mỗi khi tiếp hóa người học, thường dùng 1 cái nạng cây ấn vào cổ người hỏi đạo và nói

(Đại 51, 280 trung): “Con ma trời nào xui mi xuất gia? Đồ quỉ sứ nào bảo mi hành cước? Nói được ta cũng dí cho chết, nói không được ta cũng dí cho chết. Nói mau!”.

[X. tắc 19 trong Bích nham lục; Cảnh đức truyền đăng lục Q.10].

NHẤT XOA CƯU VƯƠNG

Phạm:Ikwvàku.

Pàli: Okkàka.

Hán dịch: Cam giá thị.

Họ Cam giá, tức là tổ tiên của dòng họ

Thích ca, sống ở thành Phù đà lạc thuộc lưu vực sông Ấn độ (Indus).

NHẬT BÀI

Đối lại: Nguyệt bài.

Bài vị được thiết lập để hàng ngày tụng kinh cúng dường hồi hướng, nguyện cầu cho người chết được siêu thoát.

NHẬT BẢN CAO TĂNG TRUYÊN YẾU VĂN SAO

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tông tính ở chùa Đông đại, Nhật bản, soạn thành vào 11302

khoảng năm 1249-1251. Nội dung ghi chép tiểu sử của 42 vị từ Bà la môn Tăng chính trở xuống. Đây là bộ truyện kí đầu tiên về các vị cao tăng ở Nhật bản. Diên lịch tăng lục(đã thất lạc) cũng từng dẫn dụng sách này. NHẬT BẢN CẬN ĐẠI PHẬT HỌC NGHIÊN CỨU Sự nghiên cứu về Phật học ở Nhật bản vào thời cận đại. Phật giáo được truyền vào Nhật bản từ năm Thiên hoàng Khâm minh 13 (522) nhưng mãi đến năm Minh trị thứ 10 (1877) thì việc nghiên cứu Phật học theo phương pháp mới mới được bắt đầu. Những người có ảnh hưởng lớn nhất trong thời kì này là các ông: Nam điều Văn hùng, Thôn thượng Chuyên tinh và Cao nam Thuận thứ lang. Các Đại học Phật giáo được thiết lập để làm những trung tâm nghiên cứu Phật học. Các học giả đến các nước Tây vực, Ấn độ để sưu tầm tư liệu, nguyên điển tiếng Phạm... Đến những năm Đại chính (19121925), các ông Mộc thôn Thái hiền, Tùng bản Văn tam lang và Tá tá mộc Nguyệt tiêu đã mang lại nhiều sắc thái mới lạ cho việc nghiên cứu Phật học. Thời kì này tuy vẫn giữ khuynh hướng coi trọng việc nghiên cứu các nguyên điển của thời Minh trị, nhưng không chỉ thỏa mãn với sự học hiểu 3 tạng kinh điển Tiểu thừa và những nguyên điển Đại thừa còn rất giới hạn, mà có ý mở rộng phạm vi nghiên cứu để làm thế nào nắm bắt được bản chất của Phật giáo, cho nên các loại văn hiến Phật giáo của Trung quốc và Nhật bản rất được coi trọng, đồng thời, bắt đầu tiến hành việc biên tập "Đại Chính Tạng Tân Tu Đại Tạng Kinh". Từ những năm 1926-1944, Đại tạng 11303

kinh Hán văn và Tam tạng Pàlilần lượt được phiên dịch và ấn hành. Ngoài ra, việc nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Trung quốc và Nhật bản –chủ yếu là lịch sử Phật giáo NHẬT BẢN CẬN ĐẠI PHẬT HỌC NGHIÊN CỨU

11304

N 3751 Trung quốc– cũng rất phát triển. Sau chiến tranh và cho đến gần đây, giới học giả Phật giáo Nhật bản, đại khái chuyên phiên dịch và chú giải những nguyên điển của Phật giáo mà từ trước đến giờ chưa được phiên dịch. Nổi tiếng nhất trong lĩnh vực này có các ông: Trung thôn nguyên, Trường vĩ Nhã nhân, Sơn điền Long thành, Tiền điền Huệ học... Hiện nay có rất nhiều tạp chí Phật học ở Nhật bản, tiêu biểu nhất thì có: Ấn

độ học Phật giáo học nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo học hội niên báo, Linh mộc học thuật tài đoàn nghiên cứu niên báo... [X. Cận đại Nhật bản Phật học nghiên cứu đích phát triển (Lâm truyền phương)]. NHẬT BẢN ĐỘNG THƯỢNG LIÊN ĐĂNG LỤC Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Lĩnh nam Tú thứ tông Tào động Nhật bản soạn vào khoảng năm 1716-1735. Bộ sách này được hoàn thành sau 30 năm nghiên cứu và tham khảo các tư liệu như: Nguyên hanh thích thư, Phù tang tăng bảo truyện, Diên bảo truyền đăng lục, Động thượng chư tổ truyện, Tục động thượng chư tổ truyện. Nội dung ghi chép các truyện kí của hơn 700 vị, đây là sử liệu trọng yếu của tông Tào động Nhật bản. NHẬT BẢN LINH DỊ KÍ Gọi đủ: Nhật bản hiện báo thiện ác linh dị kí. Gọi tắt: Linh dị kí. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Cảnh giới người Nhật soạn xong vào năm 822. 11305

Đây là tập truyện cổ Phật giáo xưa nhất ở Nhật bản, gồm 112 thiên, trong đó, quyển thượng 31 thiên, quyển trung 42 thiên và quyển hạ 39 thiên. Sách này không những phổ cập trong dân gian lúc bấy giờ, mà còn ảnh hưởng đến văn học thế tục đời sau, là tư liệu quan trọng để hiểu rõ tư tưởng của Phật giáo Nhật bản. NHẬT BẢN PHẬT GIÁO Phật giáo Nhật bản. Phật giáo được truyền đến Nhật bản vào giữa thế kỉ thứ VI, dưới triều đại Thiên hoàng Khâm minh. Lúc đó, triều đình chia làm 2 phái: Phái tôn Phật do Tô ngã đứng đầu và phái bài Phật do Vật bộ lãnh đạo. Về sau, phái tôn Phật thắng lợi, bèn sáng lập chùa Hướng nguyên, là ngôi chùa Phật đầu tiên ở Nhật bản. Đến thời đại Thái tử Thánh đức (593-622), nền tảng của Phật giáo đã được thiết lập 1 cách vững chắc. Từ đó, Phật giáo dung hòa với tư tưởng văn hóa sẵn có của người Nhật mà tạo thành nét đặc thù của Phật giáo Nhật bản. Phật giáo Nhật bản ở thời kì du nhập, lấy Phật Thích ca, Phật Dược sư, bồ tát Quan âm, bồ tát Di lặc, Tứ thiên vương v.v...làm đối tượng tín ngưỡng, mục đích của sự sùng bái là mong đạt được những lợi ích thế gian như sống lâu, giầu có v.v... Đến thời Thái tử Thánh đức thì Phật giáo được tôn làm quốc giáo và địa vị này của Phật giáo kéo dài mãi đến thời đại Minh trị Duy tân, nghĩa là suốt từ cuối thế kỉ VI đến cuối thế kỉ XIX. Đây là 1 trong những đặc sắc của Phật giáo Nhật bản. Từ thời Thiên hoàng Suy cổ (593-627) về sau, các tông phái dần dần phát triển, 11306

đứng đầu là tông Tam luận, rồi lần lượt đến các tông Pháp tướng, Luật, Hoa nghiêm, Câu xá và Thành thực, gọi chung là Nam đô lục tông(6 tông ở Nam đô). Trong đó, tông Tam luận chủ trương thuyết Thành Phật, coi trọng căn cơ lợi độn; tông Pháp tướng giảng cứu thuyết "Tính tướng NHẬT BẢN LINH DỊ KÍ

11307

N 3752 tương đãi", "Sự lí sai biệt" và chủ trương "Ngũ tính các biệt", được giới trí thức đón nhận nên đều hưng thịnh 1 thời. Đến thời Bình an, ngài Không hải (774- 835) đến Trung quốc học Mật giáo và đem về truyền bá tại Nhật bản, thành lập Mật tông. Ngài chủ trương Hiển giáo là do đức Phật nói, mà cảnh giới trang nghiêm bí mật là pháp do Phật chứng, nên đem tư tưởng "Tâm này là Phật" chuyển thành luận thuyết "Thân này là Phật" mà thành "Ngay nơi sự là chân". Giáo nghĩa này rất thích hợp với nhân tâm đương thời. Còn ngài Tối trừng (767-822) thì lấy Thiên thai làm Kinh tông, Pháp tướng làm Luận tông; Kinh tông là gốc, Luận tông là ngọn. Về việc truyền trao pháp giới thì

thiết lập giới đàn Đại thừa. Giáo thuyết Nhất thừa của tông Thiên thai truyền đến ngài An nhiên (cuối thế kỉ IX)thì lại đề xướng thuyết "Hiện thế thành Phật", "Tức thân tác Phật", hiện thực hóa lí tưởng tông giáo; đồng thời, đạo tràng tu dưỡng 4 loại Tam mu

11308

Phạm; Hà khẩu Tuệ hải, Tự bản Uyển nhã... chuyên về tiếng Tây tạng, Trường tỉnh Chân cầm, Cao nam... chuyên vềPàli. Về phương diện lịch sử Phật giáo, thì có các học giả Thôn thượng Chuyên tinh, Cảnh dã Hoàng dương... Đồng thời, các Đại học Phật giáo cũng lần lượt được thiết lập như: Đại học Long cốc của phái Bản nguyện tự thuộc tông Chân ngôn, Đại học Đại cốc của phái Đại cốc, Đại học Lập chính của tông Nhật liên, Đại học Cao dã sơn của tông Chân ngôn, Đại học Câu trạch của tông Tào động... Các kinh điển được chỉnh lí như: Súc loát Đại NHẬT BẢN PHẬT GIÁO

11310

N 3753 tạng kinh, Vạn tự chính tạng, Tục tạng kinh, Đại chính tân tu Đại tạng kinh... cũng lần lượt được ấn hành. Rồi đến sự biên tập các loại từ điển như: Nhật bản Phật gia nhân danh từ điển (Thứu vĩ thuận), Phật giáo Đại từ vựng (Long cốc), Phật giáo Đại từ điển (Vọng nguyệt), Phật thư giải thuyết đại từ điển... đã giúp cho nội dung của nền Phật học hiện đại Nhật bản càng thêm phong phú. Về phương diện tín ngưỡng, do ảnh hưởng của Cơ đốc giáo và triết học phương Tây, nên hình thái và quan niệm của Phật giáo Trung quốc cũng dần dần được trút bỏ, chỉ cái gì phổ cập đến dân gian mới được phát triển; đồng thời với sự bành trướng của tư tưởng dân chủ, giới tăng sĩ cũng được quyền tham chính. Về phương diện văn hóa, ngoài những tác phẩm Phật giáo chuyên môn ra, còn có tới hơn 400 loại tạp chí như: Đại pháp luân, Thế giới Phật giáo, Nữ tính Phật giáo, Đông phương Phật giáo đồ(bằng Anh văn) v.v... Phật giáo bắt nguồn từ Ấn độ, được truyền qua Trung quốc, Triều tiên rồi đến Nhật bản. Do vì thích ứng với tư tưởng, văn hóa và nếp sinh hoạt của dân tộc Nhật bản để phát triển, nên kết quả Phật giáo Nhật bản đã có những đặc điểm sau đây: 1. Phật giáo Nhật bản được xem là tông giáo trấn hộ quốc gia, nên Phật giáo đã có mối quan hệ mật thiết với Hoàng tộc. 2. Vì là trấn hộ quốc gia, nên Phật giáo Nhật bản đặc biệt quí trọng chú thuật kì đảo của Mật giáo, bởi thế chú thuật kì đảo đã thấm sâu vào đời sống của dân chúng 11311

Nhật bản mà trở thành thứ tông giáo truy cầu lợi ích trần thế. 3. Phật giáo Nhật bản ở thời kì mới du nhập, những tăng sĩ không tham dự lễ tống táng người chết. Đến thời trung cổ, sau khi Thiền tông Trung quốc được truyền vào, mang theo nghi thức tang lễ của Trung quốc, bấy giờ tăng sĩ Phật giáo Nhật bản mới đảm trách tang lễ cho người chết. Về sau, do tín ngưỡng Tịnh độ phổ cập, nên nghi thức tang lễ trở thành 1 sự vụ trọng yếu của giới tăng sĩ. 4. Chế độ đàn gia ở thời đại Giang hộ đã làm cho Phật giáo trở thành thứ "tông giáo gia đình", nên phương diện tín ngưỡng cá nhân không được quan tâm đúng mức. 5. Vì sự dung hợp, đồng hóa với tư tưởng Thần đạo cố hữu của Nhật bản, nên Phật giáo Nhật bản đã sản sinh tư tưởng "Bản địa thùy tích" và rất đậm đà sắc thái "Thần Phật hỗn hợp" (Syncretism), mà chỉ có với Phật giáo Nhật bản thôi. Nếu so sánh Phật giáo Nhật bản với Phật giáo các nước khác, thì Phật giáo Nhật bản có

mấy đặc điểm sau đây: 1. Phật giáo Nhật bản đã thực hiện rất nhiều các công tác cứu tế xã hội và từ thiện phúc lợi. 2. Phật giáo Nhật bản theo đuổi công việc giáo hóa dân chúng một cách kiên trì và liên tục không ngừng. 3. Về phương diện tư tưởng, Phật giáo Nhật bản có khuynh hướng thuần túy hóa, nhất là đến thời trung cổ, khuynh hướng này càng rõ rệt. Đặc sắc này của Phật giáo Nhật bản không thể bỏ qua. Tóm lại, đặc chất của Phật giáo Nhật bản là quốc gia hóa, xã hội hóa, tín ngưỡng hóa, 11312

gia đình hóa và hiện đại học thuật hóa. Ngoài ra, đối với Phật giáo các nước khác, tuy cũng có thể nêu ra những đặc sắc tương tự, nhưng chỉ có ở Phật giáo Nhật bản người ta mới thấy sự liên kết gắn bó giữa quốc dân và Phật giáo. [X. Nhật Hàn Phật giáo nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san, 82); Trung Nhật Phật giáo quan hệ nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san, 81); Nhật bản Phật giáo sử thượng thế biên;Đông phương nhân chi tư duy phương pháp (Trung thôn nguyên)]. NHẬT BẢN PHẬT GIÁO

11313

N 3754 NHẬT CHIẾU (613-687) Phạm:Divàkara. Hán âm: Địa bà ha la. Cao tăng người Trung Ấn độ, đến Trung quốc vào đầu năm Nghi phụng (676- 678) đời vua Cao tông nhà Đường. Sư thông suốt Tam tạng, giỏi Ngũ minh. Sư đã giới thiệu về học thuyết mới của học phái Trung quán Ấn độ. Đến khoảng năm Thùy củng đời Vũ hậu, sư dịch chung với các vị khác những kinh như: Phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm, kinh Phật đính tối thắng đà la ni, kinh Đại thừa hiển thức... gồm 18 bộ, 34 quyển. Sư thị tịch ở chùa Thái nguyên vào năm 687, thọ 75 tuổi. [X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. NHẬT CHIẾU TỨ CHÂU Mặt trời chiếu khắp 4 châu. Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 1 chép, lúc kiếp sơ, cõi thế gian đang còn tối đen thì bỗng nhiên mặt trời, mặt trăng và các tinh tú xuất hiện, từ đó bắt đầu có ngày đêm, năm tháng và thời tiết. Mặt trời mọc ở hướng đông, di chuyển quanh lưng chừng núi Tu di, soi xuống 4 châu mà có ngày đêm khác nhau. Bốn châu là: Đông phất bà đề (Thắng thân châu), Nam diêm phù đề(Thắng kim châu, Thiệm bộ châu), Tây cù da ni(Tây ngưu hóa châu) và Bắc uất đơn việt(Thắng xứ, Câu lô châu). Theo Pháp uyển châu lâm quyển 4, mặt trời đi quanh núi Tu di và chiếu xuống 4 châu tạo ra 4 tình hình khác nhau về ngày 11314

đêm như sau: 1. Ở Nam diêm phù đề lúc giữa trưa, thì ở Đông châu mặt trời lặn, ở Tây châu mặt trời mọc và ở Bắc châu thì đúng nửa đêm. 2. Ở Tây cù da ni lúc giữa trưa, thì ở Nam châu mặt trời lặn, ở Bắc châu mặt trời mọc và ở Đông châu thì đúng nửa đêm. 3. Ở Đông phất đề bà lúc giữa trưa, thì ở Bắc châu mặt trời lặn, ở Nam châu mặt trời mọc và ở Tây châu đúng nửa đêm. 4. Ở Bắc uất đơn việt lúc giữa trưa, thì ở Tây châu mặt trời lặn, ở Đông châu mặt trời mọc và ở Nam châu thì đúng nửa đêm. NHẬT CHỦNG Phạm: Sùryavaôza. Họ của đức Thích tôn. Vị tị tổ của đức Thích tôn là Cam giá vương. Tương truyền Cam giá vương không ở trong thai, nhưng do mặt trời chiếu mà sinh ra, thế nên gọi là Nhật chủng(dòng giống mặt trời), là 1 trong 5 dòng họ Thích. (xt. Cam Giá Vương, Cù Đàm). NHẬT CUNG Cung điện của Nhật thiên tử. Cứ theo phẩm Nhật nguyệt hành trong luận Lập thế a tì đàm, thì điện này tên là Tu dã, ở độ cao 40.000 do tuần

tính từ cõi Diêm phù đề trở lên, rộng 51 do tuần, chu vi 153 do tuần, làm toàn bằng pha lê, phía trên được che phủ bằng vàng ròng. NHẬT DỊCH PHẬT ĐIỂN Chỉ cho những kinh sách Phật giáo được dịch ra tiếng Nhật bản. Từ thời đại Bình an trở đi, đối với kinh điển Phật bằng chữ Hán, để tiện cho người Nhật đọc tụng, bên cạnh chữ Hán có thêm những Huấn điểm(ở phía bên phải chữ Hán thêm giả danh và tiêu điểm)hoặc những Phản 11315

điểm(ở phía bên trái câu văn chữ Hán thêm những phù hiệu như V... hoặc nhất, nhị, tam, tứ, thượng, trung, hạ, giáp, ất, bính... để biểu NHẬT DỊCH PHẬT ĐIỂN

11316

N 3755 thị thứ tự của cách đọc tụng),hoặc viết thành hình thức diên thư(tương tự như trực thư nhưng không có tiêu đề) như các kinh A di đà, Vô lượng thọ, Pháp hoa... Lại như Kim tích vật ngữ là bộ sách tiếng Nhật được dịch từ những truyện cổ trong kinh điển Phật bằng chữ Hán. Rồi từ thời đại Liêm thương về sau thì có những diên thư được soạn thuật bằng Hán văn như: Vãng sinh yếu tập, Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập... Trong loại diên thứ có những pho sách lớn như: Quốc dịch Đại tạng kinh, 30 quyển (được dịch từ năm 1917 đến 1928, do Hội Văn khố quốc dân Nhật bản ấn hành), Chiêu hòa tân soạn quốc dịch Đại tạng kinh, 48 quyển (Thư viện Đông phương), Quốc dịch nhất thiết kinh, 156 quyển (nhà xuất bản Đại đông ở Nhật bản ấn hành), Quốc dịch thiền học đại thành, 25 quyển (Nhị tùng đường), Quốc dịch Mật giáo, 16 quyển, Quốc dịch bí mật nghi quĩ, 33 quyển (Hội ấn hành sách quí Phật giáo)... Từ những năm cuối thời Minh trị trở đi, những kinh điển Phật bằng các thứ tiếng Phạm,Pàli, Tây tạng, Cổ ngữ Thổ nhĩ kì... đều được dịch ra tiếng Nhật. Nam truyền Đại tạng kinh(do Hội Kỉ niệm công đức của Tiến sĩ Cao nam)chính là bản dịch toàn bộ Đại tạng kinh tiếngPàli. [X. Phật giáo Thánh điển khái thuyết; Đại đường tây vực kí chi Hòa dịch bản (Thốc thị Hựu tường, Tông giáo nghiên cứu 8)]. NHẬT DIÊN PHẬT NGUYỆT DIÊN PHẬT Cũng gọi Mã đại sư bất an, Mã tổ Nhật 11317

diện Phật Nguyệt diện Phật. Tên công án trong Thiền tông. Tắc 3 trong Bích nham lục (Đại 48, 142 hạ) nói: “Mã Đại sư không được khỏe, Viện chủ hỏi: Hòa thượng gần đây có khỏe không? Đại sư đáp: Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật” Cứ theo kinh Phật danh quyển 7, đức Phật Nhật diện sống đến 1.800 tuổi, còn đức Phật Nguyệt diện thì chỉ sống có 1 ngày 1 đêm. Trong công án trên, Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đã mượn câu “Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật” nhằm nói rõ sự dứt bặt cái tướng thọ mệnh dài ngắn và sinh diệt đến đi, để khế hợp với tính Phật vốn có sẵn. [X. Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.9; Mã tổ Đạo nhất thiền sư quảng lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. NHẬT DIÊU Phạm:Sùrya. Cũng gọi Nhật thiên diệu, Nhật tinh, Thái dương mật nhật tinh. Quyến thuộc hoặc là đồng thể với Nhật thiên trong Mật giáo, 1 trong Thất diệu, 1 trong Cửu diệu. Trong Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới, hình tượng Nhật thiên mình mặc áo trời, cỡi 3 con ngựa trắng, tay phải cầm mặt trời, bàn tay trái úp vào cạnh sườn. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 4 thì mặt trời ví dụ tâm bồ đề vốn thanh tịnh, chính là tự thể của đức Tì lô giá na. [X. Tú diệu nghi quĩ; Bắc đẩu hộ ma pháp]. NHẬT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIÊN PHÁP Dùng mặt trời để ví dụ 10 thứ pháp lành 11318

của Bồ tát. Cứ theo kinh Bảo vũ quyển 5 thì 10 thứ pháp lành của Bồ tát là: 1. Phá bóng tối vô minh: Bồ tát hiện ra nơi thế gian, dùng ánh sáng trí tuệ phá trừ vô minh tối tăm cho tất cả loài hữu tình; giống như mặt trời vận hành trong hư không, NHẬT DIÊN PHẬT NGUYỆT DIÊN PHẬT

11319

N 3756 tỏa ra ánh sáng rực rỡ, làm cho tất cả chỗ tối tăm ở thế gian đều được sáng tỏ. 2. Giác ngộ cho loài hữu tình: Bồ tát hiện ra ở thế gian, dùng phương tiện trí tuệ mở đường dẫn dắt loài hữu tình, khiến cho họ tỉnh ngộ; giống như mặt trời vận hành trong hư không, chan hòa ánh sáng, làm cho tất cả hoa sen trong các ao hồ đều nở rộ. 3. Soi sáng 10 phương: Bồ tát hiện ra nơi đời, dùng ánh sáng trí tuệ soi rọi khắp các thế giới trong 10 phương, giúp cho hết thảy chúng sinh đều được lợi ích; giống như mặt trời vận hành trong hư không, tỏa ánh sáng khắp 10 phương, hết thảy muôn vật đều được soi rọi. 4. Hiện ra pháp lành: Bồ tát sinh ra ở thế gian, dùng sức trí tuệ mở bày pháp lành, dắt dẫn chúng sinh lên bờ Chính giác; giống như mặt trời vận hành trong hư không, đem ánh sáng chiếu soi tất cả, các loài hữu tình đều nhờ đó mà được sinh trưởng. 5. Các phiền não lậu hoặc diệt sạch: Bồ tát hiện ra ở đời, dùng sức trí tuệ làm cho tất cả phiền não lậu hoặc đều bị diệt hết, vĩnh viễn dứt trừ sinh tử; giống như mặt trời lúc lặn, ánh sáng ẩn mất thì mọi sinh vật đều nghỉ ngơi. 6. Có năng lực phóng ra ánh sáng: Bồ tát xuất hiện nơi thế gian, phóng ra ánh sáng trí tuệ, nói các pháp yếu để phá trừ ngu si ám chướng của tất cả hữu tình; giống như mặt trời đi trong hư không, tỏa ra ánh sáng lớn, chiếu phá hết thảy mọi nơi tối tăm, soi rọi tới muôn vật. 11320

7. Che khuất ngoại đạo: Bồ tát xuất hiện ở đời, giảng nói các pháp nhằm hướng dẫn chúng sinh bỏ tà theo chính, có khả năng che khuất những tà thuyết dị luận của ngoại đạo; giống như mặt trời vận hành trong hư không, chiếu ánh sáng rực rỡ xuống, làm cho tất cả ánh sáng của loài đom đóm bị che át hết. 8. Giáo hóa bình đẳng: Bồ tát hiện ra ở đời, đối với chúng sinh, dù thiện dù ác đều được nhiếp thụ, khiến họ sinh tâm khát ngưỡng và đem chính pháp giáo hóa 1 cách bình đẳng; giống như mặt trời vận hành trong hư không, chiếu xuống muôn vật, hoặc cao hoặc thấp đều được soi tới. 9. Phát khởi nghiệp thiện: Bồ tát xuất hiện nơi thế gian, phương tiện mở bày khiến tất cả loài hữu tình phát khởi tâm thiện, tu tập nghiệp lành; giống như mặt trời mới mọc làm cho mọi người đều hăng hái làm việc. 10. Người lành ưa mến: Bồ tát sinh ra ở đời, tất cả những người có trí sáng suốt đều biết có lợi ích, do đó sinh tâm ưa mến, niệm niệm hướng về; nhưng những kẻ ngu si vô trí và các tà ma ngoại đạo thấy Bồ tát xuất hiện thì sinh lòng ghen ghét; giống như mặt trời vận hành giữa hư không, trong ngoài đều sáng, tất cả người lành ai cũng ưa thích, nhưng bọn trộm cướp thì cảm thấy tức giận. NHẬT HÀNH NGŨ PHONG Chỉ cho 5 thứ gió duy trì và di chuyển cung điện của Nhật thiên. Cứ theo phẩm Tối thắng trong kinh Khởi thế nhân bản quyển 10, cung điện của Nhật thiên chu vi 51 do tuần, 4 phương và trên dưới đều bằng nhau, tường vách lan can đều 11321

được làm bằng vàng bạc và lưu li; cung điện hình vuông, nhưng nhìn từ đàng xa thì giống như hình tròn. Bên trong có 5 thứ gió di chuyển cung điện nên gọi là Nhật hành

ngũ phong. Đó là: 1. Trì: Cung điện mặt trời nhờ sức gió nắm giữ, nâng đỡ nên có thể di chuyển trong hư không mà không rơi xuống. 2. Trụ: Cung điện mặt trời nhờ sức gió nắm giữ mà đứng vững được trong hư không. 3. Tùy thuận chuyển: Cung điện mặt trời NHẬT HÀNH NGŨ PHONG

11322

N 3757 nhờ được sức gió thổi đưa, nên tùy thuận chiều gió mà di chuyển trong hư không. 4. Nhiếp trì(Ba la ha ca): Cung điện mặt trời nhờ sức nắm giữ và nâng đỡ của gió mà di chuyển được trong hư không. 5. Tương hành: Cung điện mặt trời nhờ sức gió giúp đỡ mà có thể di chuyển nhanh chóng trong hư không. NHẬT HOÀNG TỔNG BẠ Chỉ cho cuốn sổ dùng để ghi chép các việc hàng ngày trong các chùa viện Thiền tông. Nhật là hàng ngày; Hoàng là chỉ cho cây hoàng bá thuộc họ Vân hương, lá và vỏ cây có mùi rất thơm, có thể dùng làm thuốc, cũng có tác dụng trừ mối mọt. Thiền gia thường lấy lá cây hoàng bá đặt vào những tờ giấy trong cuốn Tổng bạ để phòng ngừa mối mọt, vì thế nên gọi Nhật hoàng tổng bạ. Môn Bạ khoán trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Ngày xưa, cuốn sổ của Thường trụ dùng loại giấy có tẩm lá của cây hoàng bá để phòng ngừa mối mọt, nên gọi Hoàng bạ”. [X. điều Phó tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4]. NHẬT KHÓA NIÊM PHẬT Lấy việc xưng danh niệm Phật làm công khóa hàng ngày. Nhật khóa niệm Phật bắt nguồn từ câu “Niệm danh hiệu Phật từ 1 ngày cho đến 7 ngày” nói trong kinh A di đà và câu “Biệt thời niệm Phật” nói trong kinh Bát chu tam muội (Hành phẩm). Tông Thiên thai 11323

dùng tác pháp “Phật lập tam muội” và “Trường thời niệm Phật” nói trong kinh Bát chu làm 1 khóa để tu Thường hành tam muội. Các hành giả tông Tịnh độ vốn lấy Nhật khóa niệm Phật làm hạnh tu chính yếu của mình, như ngài Đạo xước mỗi ngày niệm 7 vạn danh hiệu Phật; ngài Thiện đạo, trong thời gian soạn thuật Quán kinh sớ, mỗi ngày tụng 3 biến kinh A di đà và niệm danh hiệu Phật 3 vạn biến. NHẬT LIÊN (1222-1282) Cao tăng Nhật bản, tổ khai sáng tông Nhật liên, tự Liên trưởng, người Viễn giang (huyện Tĩnh cương). Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở chùa Thanh trừng. Sư vốn tu theo các pháp môn Thai mật và niệm Phật, nhưng sau sinh tâm nghi ngờ, bèn cầu nguyện trước bồ tát Hư không tạng, muốn trở thành bậc trí tuệ đệ nhất ở Nhật bản. Sau, sư lên núi Tỉ duệ, tu học trong 11 năm, rồi lại đến núi Cao dã, chùa Tứ thiên vương... ngộ được kinh Pháp hoa là tinh tủy của Thánh giáo mà đức Phật đã nói trong suốt đời Ngài. Sau khi trở về quê, sư đề xướng niệm 5 chữ “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, đổi tên là Nhật liên và sáng lập tông Nhật liên. Sau, sư đến Liêm thương bài bác học thuyết của các tông Tịnh độ, Thiền, Luật... đồng thời, soạn luận Lập chính an quốc, dâng trình lên Bắc điều Thời lại, nhưng không được tin dùng. Niên hiệu Hoằng trường năm đầu (1261), sư bị đày đến Y đậu y đông. Đến năm Hoằng trường thứ 3 (1263) sư được đặc xá, lại 11324

trở về Liêm thương và tiếp tục phỉ báng các tông phái khác mạnh mẽ hơn nữa, đến nỗi gây ra pháp NHẬT KHÓA NIÊM PHẬT Nhật Liên

11325

N 3758 nạn Tiểu tùng nguyên. Tháng 9 năm Văn vĩnh thứ 8 (1271), sư bị án tử hình ở Lũng khẩu, nhưng vì bệnh nên thoát chết và bị đày đi Tá độ. Ba năm sau được ân xá, sư trở về Liêm thương, kết thảo am trên núi Thân diên, phát huy tông phong. Năm Hoằng an thứ 5 (1282) sư tịch ở Trì thượng tại Vũ tạng, thọ 61 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Quán tâm bản tôn sao, Khai mục sao, luận Lập chính an quốc, Báo ân sao, Soạn thời sao. [X. Tam quốc cao tăng lược truyện Q.hạ; Bản hóa biệt đầu Phật tổ thống kỉ Q.3, 8]. NHẬT LIÊN TÔNG Cũng gọi Pháp hoa tông, Phật lập tông, Nhật liên pháp hoa tông. Tông Nhật liên do ngài Nhật liên sáng lập, 1 trong 13 tông của Nhật bản. Tông này lấy kinh Pháp hoa làm tông chỉ, hoằng dương tam đại bí pháp, cầu diệu ngộ "Tức thân thành Phật". Giáo phán của tông này có Ngũ cương phán giáo là: Giáo, Cơ, Thời, Quốc và Tự. Còn tông chỉ của tông này là Tam đại bí pháp: 1. Bản tôn: Lấy 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" do chính tay ngài Nhật liên viết và Mạn đồ la vẽ các vị tôn của Thiên bộ làm Bản tôn. 2. Đề mục: Tức 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". 3. Giới đàn: Lấy đề mục làm giới thể, miệng xướng đề mục chính là giới Viên đốn. Tổng bản sơn của tông này là chùa Cửu viễn ở núi Thân diên, pháp hệ tông này 11326

truyền bá rất rộng. Ngài Nhật liên có rất nhiều đệ tử, trong đó có 6 vị ưu tú là: Nhật chiêu, Nhật lãng, Nhật hưng, Nhật hướng, Nhật đính và Nhật trì, gọi là Lục lão tăng. Nhật chiêu đứng đầu Lục lão, mở ra dòng Tân môn; đệ tử Nhật chiêu là Nhật hựu khai sáng dòng Ngọc trạch môn; đệ tử của Nhật lãng gồm 9 vị, đứng đầu là Nhật tượng, Nhật luân... người đương thời gọi là Lãng môn cửu phụng (9 con phượng dưới cửa Lãng). Sư Nhật tượng bắt đầu truyền giáo ở Kyoto vào năm Vĩnh nhân thứ 2 (1294), sáng lập chùa Diệu hiển, là 1 trong 21 bản sơn của tông Nhật liên ở vùng Lạc trung, pháp hệ của sư gọi là dòng Vương thành; pháp hệ của sư Nhật hưng gọi là dòng Phú sĩ môn. Đây là lần chia dòng phái đầu tiên của tông Nhật liên. Ngoài ra, còn có Nhật liên chính tông, Bản môn tông, Pháp hoa tông, Pháp hoa tông chính môn lưu, Bản môn pháp hoa tông, Pháp hoa tông bản môn lưu, Bản diệu pháp lưu tông, Pháp hoa tông châu môn lưu, Hiển bản pháp hoa tông,... NHẬT LIÊN TÔNG TOÀN THƯ Tác phẩm, 26 tập (bản Hòa trang 29 tập), do hội Xuất bản Nhật liên tông toàn thư biên soạn, do nhà sách Tu nguyên ốc ở Đông kinh ấn hành từ năm 1910 đến năm 1916. Đây là bộ tùng thư thu chép các tác phẩm nổi tiếng của tông Nhật liên, Nhật bản. Nội dung chia làm 4 bộ: Bản điển bộ, Chú sớ bộ, Sử truyện bộ và Luận thuật bộ. NHẬT LUÂN I. Nhật Luân. Chỉ cho mặt trời, là cung điện của Nhật 11327

thiên tử nhìn từ bên ngoài. Quán tưởng mặt trời gọi là Nhật luân quán, là pháp quán đầu tiên trong 16 pháp quán ghi trong kinh Quán vô lượng thọ. Mật giáo thì dùng Nhật luân để biểu thị lí của Thai tạng giới và dùng Nguyệt luân(mặt trăng)để biểu thị trí của Kim cương giới, vì thế, hành giả Chân ngôn NHẬT LUÂN

11328

N 3759 quán tưởng nhật nguyệt luân ở trái tim trong lồng ngực. [X. luận Bồ đề tâm; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.3; luận Câu xá 11]. II. Nhật Luân. Sự chứng minh của kinh luận. Giáo pháp do đức Phật nói ra được ghi trong các kinh luận, có công năng diệt trừ vô minh phiền não của chúng sinh, cũng như mặt trời phá tan bóng tối, vì thế,

kinh luận được ví như nhật luân. Luận Biện Hiển Mật nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 trung) nói: “Ta sẽ vì ngươi tung mặt trời(nhật luân)xua tan tăm tối, vung kim cương phá dẹp mê mờ”. NHẬT MỘT Mặt trời lặn. Chỉ cho khoảng thời gian từ giờ Mùi đến giờ Dậu, tức là từ 14 giờ đến 18 giờ chiều, 1 trong 6 thời. (xt. Tam Thời). NHẬT NGU TRUNG Ngu trung là 10 giờ sáng, tức giờ Tị. Tông Thiên thai phối hợp giờ này với thời thứ 4 trong 5 thời phán giáo, tức là thời kì 22 năm đức Phật nói các bộ kinh Bát nhã. NHẬT NGUYỆT ĐĂNG MINH PHẬT Nhật nguyệt đăng minh, Phạm: Candrasùryapradìpa. Cũng gọi Đăng minh Phật. Danh hiệu của đức Phật nói kinh Pháp hoa ở thời quá khứ. Ánh sáng của Ngài sáng như mặt trời, mặt trăng và như các ngọn đèn ở thế gian, nên Ngài có tên là Nhật nguyệt đăng minh. 11329

Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa quyển 1, vào thời quá khứ có 2 vạn đức Phật hiệu là Nhật nguyệt đăng minh nối tiếp nhau ra đời, đều tuyên thuyết kinh Pháp hoa. Kinh Ngũ thiên ngũ bách Phật danh thần chú trừ chướng diệt tội, cũng có nêu danh hiệu của đức Phật Nhật nguyệt đăng minh và nói rằng những người nào trì niệm danh hiệu của Ngài thì sẽ không bị rơi vào các đường ác. Còn kinh Phật bản hạnh tập quyển 1 thì nói, sáu vạn đức Phật đều cùng hiệu Đăng minh Như lai. Ngoài ra, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 5 thì cho biết, trong đời quá khứ, bồ tát Di lặc đã từng theo đức Phật Nhật nguyệt đăng minh xuất gia học đạo. [X. kinh Phật danh Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1, phần đầu; Pháp hoa kinh văn cú Q.2, phần cuối; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.4]. NHẬT NGUYỆT LUÂN Trong Mật giáo, Nhật luân biểu thị lí của Thai tạng giới, Nguyệt luân biểu thị trí của Kim cương giới; vì thế chư Phật dùng trí phương tiện thiện xảo khiến hành giả quán tưởng Nhật nguyệt luân(mặt trời, mặt trăng) ở trong tâm mình, làm cho tâm trở nên trong sáng. [X. luận Bồ đề tâm; Bồ đề tâm nghĩa Q.1, phần cuối]. NHẬT NHẬT THỊ HẢO NHẬT Cũng gọi Vân môn nhật nhật thị hảo nhật. Tên công án trong Thiền tông. Ngày nào cũng là ngày tốt. Tắc 6 trong Bích nham lục (Đại 48, 145 hạ) chép: “Ngài Vân môn bảo 1 vị tăng: 15 11330

ngày trở về trước không hỏi ông, 15 ngày về sau đây ông hãy nói 1 câu xem! Rồi ngài tự nói thay: Ngày nào cũng là ngày tốt”. NHẬT NHẬT THỊ HẢO NHẬT

11331

N
3760
NHẬT QUANG BỒ TÁT
I. Nhật Quang Bồ Tát.
Nhật quang, Phạm: Sùrya-prabha.
Cũng gọi Nhật diệu bồ tát, Nhật quang biến chiếu bồ tát.
Một trong 2 vị Bồ tát đứng hầu 2 bên đức Dược sư Như lai.
Hình tượng vị Bồ tát này mình màu đỏ, tay trái cầm Nhật luân(mặt trời), tay phải cầm vòng hoa màu đỏ thắm.
[X. kinh Dược sư Như lai bản nguyện;
kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức].

II. Nhật Quang Bồ Tát.

Nhật quang, Phạm:Sùrya-prabhàsana.m bản nguyệản nguyệả i

11332

bát niết bàn quyển 22 (bản Nam).

Tắc 18 trong Thung dung lục (Đại 48, 238 trung) nói: "Đá quí để dưới ánh sáng mặt trời lúc giữa trưa(nhật trung bảo thạch) hiện ra màu sắc không nhất định.

NHẬT TRUNG NHẤT THỰC

Giữa ngày ăn 1 bữa, là 1 trong 12 hạnh đầu đà.

Giới luật qui định, người xuất gia tu đạo, mỗi ngày chỉ được ăn 1 bữa vào giờ Ngọ, ngoài thời gian ấy ra không được ăn.

[X. kinh Thập nhị đầu đà]. (xt. Trì Ngọ).

NHẬT TƯỞNG QUÁN

Cũng gọi Nhật luân quán, Nhật tưởng,

Nhật quán.

Pháp quán thứ 1 trong 16 quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ.

Pháp quán này được thực hành vào lúc mặt trời lặn, hành giả ngồi ngay thẳng, mặt xoay về hướng tây, chăm chú nhìn mặt trời, giữ tâm kiến cố, không di động, thì có thể thấy rõ ràng Tịnh độ cực lạc. Pháp quán này cũng để quán tưởng tướng ánh sáng của cõi

Tịnh độ cực lạc.

[X. Quán kinh sớ định thiện nghĩa; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ]. (xt. Thập Lục Quán).

NHẬT VỰC

I. Nhật Vực.

Khu vực mặt trời chiếu đến.

II. Nhật Vực.

Người Nhật bản tự gọi nước họ là Nhật vực.

III. Nhật Vực.

Chỉ cho nước Triều tiên.

NHẬT XUẤT LUẬN GIẢ

Từ tôn xưng ngài Cưu ma la đa, 1 vị Đại

NHẬT XUẤT LUẬN GIẢ

11336

Tay Nhật tinh ma ni

11337

N 3762 luận sư của Phật giáo Ấn độ, là Tổ của tông Kinh bộ. Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2, phần đầu, khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, ở nước Đát xoa sí la thuộc Bắc Ấn độ, có ngài Cưu ma la đa (Phạm: Kumàralàta, Hán dịch là Đồng thụ, Đồng thủ) trứ tác 900 bộ luận, ngài được ví dụ như mặt trời mọc chiếu sáng khắp

thế gian, cho nên tôn xưng ngài là Nhật xuất luận giả, Nhật xuất luận sư. Các nhà Đại thừa tôn 4 ngài: Cưu ma la đa, Mã minh, Long thụ và Đề bà là Tứ nhật luận sư. Có thuyết cho rằng Nhật xuất luận giả là thầy của ngài Ha lê bạt ma (Phạm: Harivarman), tác giả luận Thành thực, thuộc Tát bà đa bộ. [X. điều Đát xoa thủy la quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Cưu Ma La Đa). NHẬT XỨNG Cao tăng người Trung Thiên trúc, được vua ban hiệu Tuyên Phạm Đại Sư. Vào năm Khánh lịch thứ 6 (1046) đời vua Nhân tông nhà Tống, sư đến Biện kinh, vâng chiếu chỉ tham gia việc dịch kinh. Khoảng năm Chí hòa (1054-1055) sư cùng các vị Pháp hộ, Phạm tài, Tuyên bí... cùng dịch luận Đại thừa tập bồ tát học 25 quyển. Năm Gia hựu thứ 8 (1063) sư dịch kinh Thập bất thiện nghiệp đạo 1 quyển. Niên hiệu Trị bình năm đầu (1064), sư dịch kinh Chư pháp tập yếu 10 quyển. Sau, sư lại lần lượt dịch các kinh 11338

điển như: Kinh Phụ tử hợp tập 20 quyển, kinh Phúc cái chính hạnh tập 12 quyển, Sự sư pháp ngũ thập tụng, kinh Lục thú luân hồi 1 quyển... Năm Hi ninh thứ 5 (1072), sư Thành tầm –người Nhật bản– đến Trung quốc, kết tình thân giao với sư. Tháng 3 năm sau (1073), sư Thành tầm đến thăm sư ở viện Truyền pháp tại chùa Thái bình hưng quốc và thảo luận với sư việc đưa những bộ kinh do sư mới dịch xong về Nhật bản, lúc ấy sư được 57 tuổi. Sự tích của sư từ đó về sau không được rõ. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4, 9, 10; San bổ tham Thiên thai Ngũ đài sơn kí Q.4, 6-8]. NHỊ ÁC ..... Chỉ cho 2 điều ác là phiền não Kiến tư và phiền não Vô minh. Ngoài ra cũng chỉ cho những việc ác chưa làm và những ác đã thực hiện. NHỊ ÁI ..... Dục ái và Pháp ái. 1. Dục ái: Phàm phu yêu thương nhớ nhung vợ con, tham đắm 5 dục lạc, nên gọi là Dục ái. 2. Pháp ái: Bồ tát ưa thích chính pháp, muốn dắt dẫntất cả chúng sinh đến Phật đạo, nên gọi là Pháp ái. [X. luận Đại trí độ Q.72]. NHỊ ẤN ..... Chỉ cho Vô tướng tam muội ấn và Hữu tướng tam muội ấn. 1. Vô tướng tam muội ấn: Bồ tát mới nhập vào địa vị thứ 8, trên 11339

không thấy có Phật để cầu, dưới không thấy có chúng sinh để độ, cho nên chìm vào pháp “Không” trong thời gian dài, đây gọi là Vô tướng tam muội ấn. 2. Hữu tướng tam muội ấn: Lúc bấy giờ, chư Phật khuyên Bồ tát ấy bước ra khỏi hiện trạng trầm không, dùng Tam muội như huyễn làm các việc lợi ích NHỊ ẤN

11340

N 3763 cho chúng sinh, đây gọi là Hữu tướng tam muội ấn. [X. Thập địa kinh luận Q.hạ; Diễn mật sao Q.6]. NHỊ BÁCH NGŨ THẬP GIỚI Cũng gọi Cụ túc giới. Hai trăm năm mươi giới, tức là giới luật do đức Phật chế định mà các vị tỉ khưu phải tuân thủ. Hai trăm năm mươi giới gồm: 4 điều Ba la di, 13 điều Tăng tàn, 2 điều Bất định, 30 điều Xả đọa, 90 điều Đơn đọa, 4 điều Đề xá ni, 100 điều Chúng học và 7 điều Diệt tránh. Nhưng theo tạng Luật do các bộ phái truyền trì có bất đồng, nên số giới điều của mỗi bộ phái cũng có hơi khác nhau. Tuy nhiên, trên đại thể thì đều lấy 250 giới làm con số cơ bản. NHỊ BÁCH NHẤT THẬP ỨC PHẬT ĐỘ Hai trăm mười ức cõi Phật được dự kiến để cho bồ tát Pháp tạng(tiền thân của đức Phật A di đà khi còn ở địa vị tu nhân)lập nguyện lựa chọn. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung) nói: “Lúc bấy giờ, đức Phật Thế tự tại vương biết bồ tát Pháp tạng là bậc cao minh, chí nguyện sâu rộng (...) bèn nói rộng

210 ức cõi nước của chư Phật, trời người thiện ác, đất nước xấu đẹp ứng theo tâm nguyện của Bồ tát đều hiện ra hết. Khi ấy, bồ tát Pháp tạng nghe các cõi nước trang nghiêm thanh tịnh do đức Phật Thế tự tại vương nói đều được thấy tất cả, liền phát khởi nguyện thù thắng vô thượng". 11341

NHỊ BÁT ..... Hai lần 8 thành 16, tức chỉ cho 16 pháp quán tưởng được nói trong kinh Vô lượng thọ. Lời tựa trong luận Tịnh độ của ngài Ca tài nói (Đại 47, 83 trung): "Mười sáu pháp quán tưởng được mở rộng và thịnh hành ở cõi Tịnh độ phương Tây(Nhị bát hoằng qui, thịnh hồ Tây độ)". NHỊ BÁT NHÃ I. Nhị Bát Nhã. Chỉ cho Cộng bát nhã và Bất cộng bát nhã. 1. Cộng bát nhã: Tức là Thông giáo của tông Thiên thai, chung cho Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cùng chung tu chứng. 2. Bất cộng bát nhã: Tức là Biệt giáo và Viên giáo của tông Thiên thai, chỉ nói cho riêng hàng Bồ tát của Biệt giáo và Viên giáo chứ không chung cho Nhị thừa Thanh văn và Duyên giác. II. Nhị Bát Nhã. Chỉ cho 2 loại Bát nhã của Bồ tát, tức Bát nhã thế gian và Bát nhã xuất thế gian. 1. Bát nhã thế gian: Loại Bát nhã này không thực hành tĩnh lặng chân thực, mà thường thực hành Bát nhã có kiến giải, có hình tướng, có chấp trước. Loại Bát nhã này chung cho Nhị thừa Thanh văn và Duyên giác. 2. Bát nhã xuất thế gian: Loại Bát nhã này không còn chấp trước, bình đẳng vắng lặng, lìa các danh tướng; loại Bát nhã này vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác, nên gọi là Bồ tát xuất thế bát nhã đại giáp trụ 11342

luân.
[X. kinh Địa tạng thập luân Q.10].
III. Nhị Bát Nhã.
Chỉ cho Thực tướng bát nhã và Quán chiếu bát nhã.
[X. Hoa nghiêm đại sớ sao Q.1].
NHỊ BÁT NHÃ
11343

N
3764
NHỊ BẦN
.....
Chỉ cho 2 cái nghèo, tức là nghèo của và nghèo pháp.
1. Nghèo của: Thiếu thốn tiền của và vật dụng cho đời sống hằng ngày.
2. Nghèo pháp: Tà kiến không tin chính pháp.
[X. luận Đại trí độ Q.98].
NHỊ BẬT SÔ
Bật sô tức là tỉ khưu. Có 2 loại:
1. Bật sô thế tục: Tức là tỉ khưu phàm phu.
2. Bật sô thắng nghĩa: Tức là tỉ khưu đã chứng quả Thánh.
[X. Câu xá luận quang kí Q.15].
NHỊ BIÊN
Hai bên, tức 2 cực đoan lìa Trung đạo.

Về thuyết này, trong các luận có nhiều cách giải thích khác nhau:
- Luận Trung quán quyển 4: Nhị biên chỉ cho có, không hoặc thường, vô thường.
- Luận Thuận trung quyển hạ: Nhị biên chỉ cho thường, đoạn.
- Luận Nhiếp đại thừa do ngài Thế thân chú thích quyển 1, ngài Huyền trang dịch: Nhị biên chỉ cho tăng ích, tổn giảm.
- Chỉ quán phụ hành quyển 3: Nhị biên chỉ cho không, giả.

NHỊ BIẾN

Hai biến, tức là Nhân duyên biến và Phân biệt biến.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thức biến hữu lậu có thể chia làm 2:

1. Nhân duyên biến: Theo thế lực của

11344

nhân và duyên mà biến.

2. Phân biệt biến: Theo thế lực của sự phân biệt mà biến.

Nhân duyên biến thì có dụng, còn Phân biệt biến chỉ là cảnh.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu]. (xt. Phân Biệt Biến, Nhân Duyên Biến).

NHỊ BỘ GIỚI BẢN

Hai bộ giới bản, tức chỉ cho giới bản của tỉ khưu và tỉ khưu ni, là bản kinh nói rõ về giới luật của tăng và ni.

[X. thiên Thuyết giới chính nghi trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao].

NHỊ BỘ NGŨ BỘ

.....

Hai bộ 5 bộ. Hai bộ chỉ Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Còn 5 bộ thì chỉ cho Đàm vô đức bộ, Tát bà đa bộ, Di sa tắc bộ, Ca diếp di bộ và Bà thô phú la bộ.

[X. Tam luận huyền nghĩa; chương 4, 6 trong Ấn độ chi Phật giáo (Ấn thuận)].

NHỊ CÁT LA

.....

Hai tội Đột cát la: Ác tác và Ác ngôn.

Ác tác là những hành vi, cử chỉ trái với giới luật; còn Ác ngôn là những lời nói không đúng sự thật.

(xt. Đột Cát La).

NHỊ CĂN

I. Nhị Căn.

Chỉ cho lợi căn và độn căn.

1. Lợi căn, cũng gọi Thượng căn. Nghĩa là người có căn tính bén nhạy, mau chứng được diệu quả.

2. Độn căn, cũng gọi Hạ căn. Nghĩa là người có căn tính chậm lụt, khó khai ngộ được.

11345

NHỊ CĂN

11346

N

3765

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

II. Nhị Căn.

Chỉ cho chính căn và phù căn.

1. Chính căn, cũng gọi Thắng nghĩa căn.

Là bản thể của 5 căn(mắt tai mũi lưỡi thân), là sắc pháp thanh tịnh do 4 đại tạo thành, hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấy được, hiện lượng không thể biết được, nhưng có tác dụng sinh ra thức thu lấy cảnh.

2. Phù căn, cũng gọi Phù trần căn. Là 5 khí quan bên ngoài như: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mà người ta có thể trông thấy được.

Các căn này chỉ là chỗ nương tựa của Chính căn, hư giả chẳng thật và không có tác dụng sinh ra thức thu lấy cảnh.

III. Nhị Căn.

Chỉ cho nam căn và nữ căn, tức sinh thực khí của con trai và con gái.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.9; luận Câu xá

Q.3; luận Du già sư địa Q.57].

NHỊ CHÂN NHƯ

.....

Hai loại chân như. Có 5 loại Nhị chân

như:

1. Li ngôn chân như và Y ngôn chân

như: Tức là nương vào Li ngôn thuyên và Y ngôn thuyên mà chia diệu lí chân như làm Li ngôn và Y ngôn.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.5].

2. Không chân như và Bất không chân

như: Không chân như rốt ráo hiển thực,

Bất không chân như có tự thể, đầy đủ công đức của tính vô lậu.

3. Bất biến chân như và Tùy duyên chân như: Bất biến chân như tùy thuận

11347

muôn pháp sai biệt, nhưng không đánh mất tự tính chân như; còn Tùy duyên chân như thì không bị hạn cuộc trong tự tính mà tùy theo duyên nhiễm, tịnh mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.5; luận Thích ma ha diễn Q.3]. 4. Hữu cấu chân như và Vô cấu chân như: Cấu chỉ cho phiền não cấu nhiễm, hễ có phiền não cấu nhiễm thì gọi là Hữu cấu chân như; còn nếu không có phiền não cấu nhiễm thì gọi là Vô cấu chân như. [X. Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.2]. 5. Sinh không chân như và Pháp không chân như, cũng gọi Nhị không chân như, Nhị không chân lí. Chân lí từ ngã không mà hiển hiện, thì gọi là Pháp không chân như. [X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chân Như). NHỊ CHẤP I. Nhị Chấp. Ngã chấp và pháp chấp. Cũng gọi Ngã

pháp nhị chấp, Nhân pháp nhị chấp, Sinh pháp nhị chấp. 1. Ngã chấp, cũng gọi Nhân chấp. Nghĩa là vì không biết thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, nên cố chấp trong 5 uẩn có cái ta thường nhất và chủ tể. 2. Pháp chấp: Vì không rõ các pháp là do nhân duyên sinh ra, như huyễn như hóa, nên cố chấp các pháp có thực tính. Hai cái chấp trên đây là chỗ chấp của Tát ca da kiến(ngã kiến),1 trong 5 kiến; khởi lên ngã chấp thì sinh ra phiền não chướng, còn khởi lên pháp chấp thì sinh ra sở tri chướng. [X. chương Nhị chấp trong Đại thừa pháp 11348

uyển nghĩa lâm chương Q.4] (xt. Nhân Ngã
Pháp Ngã).
II. Nhị Chấp.
Chỉ cho Tăng chấp và Giảm chấp.
1. Tăng chấp: Chấp trước các pháp là thực có, là tình chấp thiên về bên có.
2. Giảm chấp: Chấp trước các pháp là không, là tình chấp thiên về bên không.
[X. luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1].
NHỊ CHẤP
11349

N 3766 NHỊ CHÍNH ..... Chỉ cho thể chính và dụng chính. Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 trung) nói: “Đối với pháp không có danh tướng gượng nói danh tướng, khiến cho người theo học nhờ đó mà được ngộ, cho nên lập ra Nhị chính: Một là thể chính, hai là dụng chính. Thể chính thì chẳng phải chân, chẳng phải tục, còn dụng chính thì là chân và tục. Sở dĩ như thế là vì thực tướng các pháp dứt bặt nói năng suy nghĩ, không hề có chân tục, cho nên gọi là thể. Không có thiên lệch, đó là chính, cho nên gọi là Chính thể. Còn nói về dụng chính thì thể của nó dứt hết danh ngôn, không do đâu mà ngộ được, tuy chẳng phải hữu vô mà gượng nói có chân tục, nên gọi là dụng. Chân và tục này cũng không thiên lệch, đó là chính, vì thế gọi là Dụng chính. Vì pháp thể là thực tướng và lí Bát nhã chứng được vốn không 2, xa lìa thiên lệch tà vạy, nhưng gượng gọi là chính, nên nói là Chính thể. Còn thể của vô ngôn là cái lìa danh tướng, nhưng nếu không nói thì không làm được lợi ích gì cho chúng sinh, bởi thế dùng trí lực Bát nhã để khởi lên cái dụng phương tiện hóa tha, gượng đặt ra ngôn giáo chân đế, tục đế, dùng để thuyết pháp giáo hóa. Tuy nhiên, cái dụng phát khởi từ thể chính bất nhị, không rơi vào thiên lệch, dụng của 2 đế chân tục cũng chính, cho nên gọi là Dụng chính. [X. Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập Q.5; Tam luận huyền nghĩa giảng thuật 11350

Q.trung (Hiểu ngộ)]. NHỊ CHÚNG ..... I. Nhị Chúng. Đạo chúng và tục chúng. 1. Đạo chúng: Những người xuất gia tu đạo, thụ 10 giới, giới Cụ túc. 2. Tục chúng: Những người tại gia qui y Tam bảo, thụ 5 giới, 8 giới. II. Nhị Chúng. Chỉ cho tỉ khưu và tỉ khưu ni. III. Nhị Chúng. Chỉ cho ưu bà tắc và ưu bà di(nam, nữ Phật tử). NHỊ CHỦNG Hai giống, tức giống phàm và giống thánh. 1. Giống phàm: Chỉ cho hàng phàm phu không có khả năng liễu ngộ, theo nghiệp chịu báo, luân hồi sinh tử, nối tiếp không dứt. 2. Giống thánh: Chỉ cho những người nhờ sự giúp đỡ của thiện tri thức, được nghe chính pháp, hiểu rõ tất cả các pháp đều do vọng niệm mà sinh; quán xét vọng tâm ấy giống như hư không nên không chấp trước các pháp, có khả năng làm hạt giống cho quả

Thánh. NHỊ CHỦNG ÁC MẠ BÁO Hai thứ quả báo mà đời này phải chịu là do đời trước miệng hay chưởi mắng bằng những lời thô bỉ xấu ác. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 70, 2 thứ quả báo xấu ác ấy là: 1. Thường nghe tiếng xấu ác: Do nhân đời trước không giữ mồm giữ miệng, hay thốt ra những lời thô ác, làm cho những người nghe khó chịu nổi, nên chiêu cảm quả 11351

báo là đời này thường phải nghe những âm thanh nhơ nhớp, xấu xa. 2. Thường tranh tụng: Do nhân đời trước cậy có thế mạnh, ưa tranh cãi kiện cáo, ác nghịch vô đạo, nên cảm được quả báo là đời này thường bị vướng vào những vụ kiện tụng bất hòa. NHỊ CHỦNG ÁC MẠ BÁO

11352

N 3767 NHỊ CHỦNG ÁC SỰ Hai thứ ác sự, tức là chúng sinh ác sự và thổ địa ác sự. 1. Chúng sinh ác sự: Chúng sinh tham dục, sân hận, ngu si, không theo lời dạy bảo của cha mẹ, sư trưởng làm các điều ác. 2. Thổ địa ác sự: Chỉ cho những nơi mà nạn mất mùa, đói kém, dịch bệnh và khí độc thường xảy ra. NHỊ CHỦNG ÁI Hai thứ yêu mến, tức là yêu mến có ô nhiễm và yêu mến không ô nhiễm. 1. Có ô nhiễm: Tham ái, tham đắm cảnh 5 dục lạc, không dứt ra được, như yêu mến vợ, con... Tham và ái tên tuy khác nhau nhưng cùng là 1 thể. 2. Không ô nhiễm: Tức tín ái, như kính yêu cha mẹ và sư trưởng. [X. luận Đại trí độ Q.4; luận Đại tì bà sa Q.29]. NHỊ CHỦNG ÁI NGỮ Hai thứ ái ngữ, tức là Tùy ý ái ngữ và Tùy sở ái pháp vị thuyết. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 66, Bồ tát dùng 2 thứ ái ngữ để nói pháp cho chúng sinh. Đó là: 1. Tùy ý ái ngữ: Bồ tát vì thương xót chúng sinh nên thuận theo ý của chúng sinh mà nói pháp. 2. Tùy sở ái pháp vị thuyết: Bồ tát tùy thuận pháp chúng sinh ưa thích mà nói cho họ nghe. Như đối với người giàu có mà tâm cao ngạo thì khen ngợi việc bố thí, vì người ấy thích danh tiếng và phúc đức nên sẽ sinh 11353

tâm vui mừng. NHỊ CHỦNG BẠCH PHÁP Hai thứ pháp trắng sạch, tức là thẹn thùng và hổ ngươi. Vì 2 pháp này có công năng làm cho tất cả hạnh kiểm và hành vi được trong sáng, trắng sạch nên gọi là Bạch pháp. (xt. Bạch Pháp). NHỊ CHỦNG BẢN GIÁC Hai thứ bản giác, tức là Tùy nhiễm bản giác và Tính định bản giác. 1. Tùy nhiễm bản giác: Nương vào tính ô uế của vọng nhiễm mà hiển bày thể tướng của bản giác, được chia làm 2 loại là Trí tịnh tướng và Bất tư nghị nghiệp tướng. a) Trí tịnh tướng bản giác: Tướng bản giác theo nhiễm trở về tịnh, tức là nương vào sức xông ướp(huân tập)của chân như bên trong và sức giúp đỡ của giáo pháp Như lai bên ngoài mà như thực tu hành, dùng phương tiện đầy đủ, cho nên phá trừ vọng tâm để hiển hiện pháp thân, làm cho trí thuần tịnh của thủy giác hợp nhất với bản giác. b) Bất tư nghị nghiệp tướng của bản giác: Tức là tướng nghiệp dụng của bản giác trở lại thanh tịnh, là vì nhờ vào tướng trí tịnh nên tướng vô lượng công đức thường không dứt mất, căn cứ theo các tướng tự nhiên ứng hợp nhau mà thực hiện nhiều việc lợi ích. Vì thế nên biết tướng trí tịnh là nương vào nhiễm duyên của chính mình mà thành, còn tướng nghiệp bất tư nghị là nương vào nhiễm duyên của người khác mà thành, cả 2 tướng đều không lìa nhiễm duyên, nên gọi là Tùy nhiễm bản giác. 2. Tính tịnh bản giác: Chân như của bản giác xa lìa tất cả các pháp ô nhiễm, đầy 11354

đủ hết thảy tính đức, thể đại và tướng đại là NHỊ CHỦNG BẢN GIÁC

11355

N 3768 nhân huân tập bên trong, dụng đại là duyên giúp đỡ bên ngoài, gọi là Tính tịnh bản giác. Nếu dùng tấm gương sáng để ví dụ, thì Tính tịnh bản giác có 4 nghĩa: Gương như thực không, gương nhân huân tập, gương pháp xuất li và gương duyên huân tập. [X. Thích ma ha diễn luận Q.3]. (xt. Bản Giác). NHỊ CHỦNG BẢN TÔN Hai loại Bản tôn. Bản tôn nghĩa là bậc tôn quí nhất vốn có từ xưa, xuất hiện ra thế gian. Theo phẩm Bản tôn tam muội trong kinh Đại nhật thì 3 thứ: Chữ, Ấn và Hình của Bản tôn, mỗi thứ được chia làm 2 loại: 1. Hai loại Chữ: a) Quán nghĩa chữ A: Chữ l

11356

đối tượng nào ngoài tâm. 3. Hai loại hình Bản tôn: a) Phi thanh tịnh: Chẳng phải thanh tịnh. Nghĩa là người mới tu quán, trước hết quán tưởng Bản tôn có hình tướng, nhờ đó dần dần tiến vào chỗ thanh tịnh không hình tướng, nhưng vì Bản tôn là tôn vị có hình tướng, nên gọi là Phi thanh tịnh. b) Thanh tịnh: Trong sạch. Tức là từ chỗ có hình tướng tiến vào nơi thanh tịnh không hình tướng, hoàn toàn vắng bặt, vô tướng: Đó là thanh tịnh. [X. Đại nhật kinh sớ Q.20]. NHỊ CHỦNG BỆNH I. Nhị Chủng Bệnh. Chỉ cho 2 thứ bệnh là thân bệnh và tâm bệnh. 1. Thân bệnh: Bệnh khổ phát sinh do thân tứ đại mất quân bình. 2. Tâm bệnh: Tâm không thăng bằng, hoặc mừng vui thái quá, hoặc do sợ hãi lo âu, hoặc do tinh thần bấn loạn... mà sinh ra các chứng bệnh. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc)]. II. Nhị Chủng Bệnh. Hai thứ bệnh, tức bệnh do nghiệp nhân đời trước và bệnh do đời này mất sự điều hòa. 1. Bệnh do nghiệp nhân đời trước: Đời trước ưa đánh đập người khác, làm nh hi

11357

làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh. 2. Duyên lí bồ đề tâm: Tất cả các pháp xưa nay vốn vắng lặng, an trụ trong thực tướng trung đạo ấy mà thành tựu hạnh nguyện trên cầu đạo giác ngộ, dưới hóa độ chúng sinh. Đó là tâm bồ đề tối thượng. [X. Lục tổ Pháp bảo đàn kinh; Vãng sinh yếu tập Q.thượng, phần cuối]. NHỊ CHỦNG BỒ TÁT Chỉ cho 2 loại Bồ tát là Thành tựu đại lực bồ tát và Tân phát ý bồ tát. 1. Thành tựu đại lực bồ tát: Vì cứu độ chúng sinh mà Bồ tát này không ngần ngại sinh vào những nơi biên địa, hoặc vào

11360

Phần nhiều kinh luận cho rằng Pháp tính sinh thân là từ Sơ địa hoặc từ Bát địa trở lên. Luận Đại trí độ quyển 74 (Đại 25, 580 thượng) nói: “Bồ tát có 2 loại thân: Sinh tử nhục thân và Pháp tính sinh thân. Bồ tát được Vô sinh nhẫn, dứt các phiền não, sau NHỊ CHỦNG BỒ TÁT THÂN

11361

N 3770 khi xả bỏ thân này được Pháp tính sinh thân”. Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 840 thượng) nói: “Bình đẳng pháp thân từ Bát địa trở lên là Bồ tát Pháp tính

sinh thân". NHỊ CHỦNG CĂN BẢN Chỉ cho 2 loại căn bản, đó là: 1. Vô thủy căn bản sinh tử: Từ vô thủy đến nay, chúng sinh đã trải qua vô lượng kiếp, trôi lăn trong biển khổ sinh tử, vì đã mê mất bản tính, không biết bắt đầu từ bao giờ, cho nên gọi là Vô thủy(không có bắt đầu). Căn bản sinh tử chỉ cho tâm phan duyên, tức lấy tâm phan duyên làm tự tính. 2. Vô thủy bồ đề Niết bàn nguyên thanh tịnh thể:Lí thể tính tịnh rỗng rang vắng lặng, không dời không đổi, không đầu không cuối, nên gọi là Vô thủy bồ đề Niết bàn; vì nó không tiêm nhiễm phiền não, không rơi vào sinh tử, cho nên gọi là Nguyên thanh tịnh thể, tức là căn bản của bồ đề Niết bàn thanh tịnh. [X. kinh Lăng nghiêm Q.1]. NHỊ CHỦNG CHÚNG SINH Chỉ cho 2 loại chúng sinh, đó là: 1. Tập ái chúng sinh: Tập là thói quen; ái là tham ái, yêu thích. Nghĩa là đối với 5 cảnh dục lạc ở thế gian như sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm... tất cả chúng sinh đều đã có thói quen yêu thích, đắm đuối, không thể dứt ra được, cho nên gọi là Tập ái chúng sinh. 2. Tập kiến chúng sinh: Kiến là cái thấy phân biệt, chấp trước. Nghĩa là đối với tất 11362

cả sự vật, chúậ t,

11363

vật quí báu... để cúng dường là Sự cúng dường; còn cúng dường về tinh thần như lòng tin... là Lí cúng dường. NHỊ CHỦNG CÚNG DƯỜNG

11364

N 3771 2. Tài cúng dường và Pháp cúng dường: Dâng các tài vật như hoa hương, của báu... để cúng dường là Tài cúng dường. Còn cúng dường bằng cách tu hạnh Bồ tát, làm lợi ích chúng sinh... là Pháp cúng dường. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.1; Di giáo kinh luận]. (xt. Cúng Dường). NHỊ CHỦNG DÂM BÁO Hai thứ quả báo về tà dâm. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 70, do đời trước làm hạnh tà dâm, nên đời này chịu 2 thứ quả báo: 1. Vợ không trinh tiết: Do nhân đời trước xâm phạm thê thiếp người khác, nên chiêu cảm quả báo đời này vợ không thủy chung trinh tiết. 2. Gặp quyến thuộc không vừa ý: Do đời trước tà dâm, cướp vợ yêu của người khiến họ buồn khổ, nên quả báo đời này gặp quyến thuộc trái ý. NHỊ CHỦNG DIỆT Hai thứ diệt của đức Như lai. Cứ theo luận Hiển dương thánh giáo quyển 8, đức Như lai có 2 thứ diệt: 1. Tạm thời diệt: Như lai ra đời, tùy cơ giáo hóa, dắt dẫn chúng sinh, hàng Tiểu thừa và Đại thừa đều được giải thoát. Khi cơ duyên đã hết, Như lai liền nhập diệt, nhưng thể pháp thân của Ngài thì như như bất động, thực chưa từng diệt, cho nên gọi là Tạm thời diệt. 2. Cứu cánh diệt: Diệu giác của Như lai tròn sáng, dứt sạch hết thảy phiền não, không còn mảy may, không bao giờ sinh trở lại nữa, vì thế gọi là Cứu cánh diệt. 11365

NHỊ CHỦNG ĐẠI THỪA Hữu tướng Đại thừa và Vô tướng Đại thừa. Đây là giáo phán của 1 Thiền sư thời Nam Bắc triều. 1. Hữu tướng Đại thừa: Như kinh Hoa nghiêm, kinh Anh lạc, kinh Đại phẩm... nói về các giai đoạn, công đức và hành tướng của sự tu hành. 2. Vô tướng Đại thừa: Như kinh Lăng già, kinh Tư ích... không giải thích về chân pháp, mà lấy lí hết thảy chúng sinh thành Niết bàn tức khắc làm giáo nghĩa. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, phần đầu]. NHỊ CHỦNG ĐIÊN ĐẢO Chỉ cho 2 thứ điên đảo là Chúng sinh điên đảo và Thế giới điên đảo. 1. Chúng sinh điên đảo: Chúng sinh không thấy rõ được

tự tính, chạy theo vọng tưởng, mê mất chân tâm, tùy thuận vọng hoặc mà tạo tác vọng nghiệp, do vọng nghiệp này đắp đổi tương sinh, nên chúng sinh xoay vòng trong 3 cõi, không thể nào quay lưng với vọng để trở về với chân, vì thế gọi là Chúng sinh điên đảo. 2. Thế giới điên đảo: Quá khứ, hiện tại, vị lai trôi chảy là "Thế", 4 phương đông, tây, nam, bắc là "Giới". Thời gian và không gian tương quan nên gọi là Thế giới. Điên đảo là chỉ cho chúng sinh mê mất chân tính, niệm niệm đổi dời, trụ ở trong cảnh giới mê vọng, khởi lên những cái thấy đảo điên, cho nên gọi là Thế giới điên đảo. [X. kinh Lăng nghiêm Q.7]. NHỊ CHỦNG ĐỘC GIÁC Chỉ cho 2 loại Độc giác là Bộ hành độc giác và Lân dụ độc giác. Vị Độc giác ra đời lúc không có Phật 11366

xuất hiện, tự mình quán xét ngoại vật vô thường, nội tâm sinh diệt mà giác ngộ, nên gọi là Độc giác. NHỊ CHỦNG ĐỘC GIÁC

11367

N

3772

Cứ theo Tích huyền kí thì Độc giác có 2

loại:

1. Bộ hành: Bộ là bộ loại. Vị Độc giác này hơi có tâm vì người, ví như con nai đang chạy mà đầu còn ngoái lại nhìn đàn nai phía sau, nên gọi là Bộ hành .

2. Lân dụ: Lân là con kì lân. Vị Độc giác này chỉ muốn độ mình, ít có tâm vì người khác, ví như con kì lân chỉ có 1 sừng, cho nên gọi là Lân dụ.

NHỊ CHỦNG GIA TRÌ

Hai loại gia trì là Nhất thiết Như lai gia trì và Tứ Phật gia trì.

(xt. Gia Trì).

NHỊ CHỦNG GIỚI

I. Nhị Chủng Giới.

Chỉ trì giới và Tác trì giới.

1. Chỉ trì giới: Ngăn ngừa các việc ác của thân và miệng, như giết hại, trộm cướp, nói láo...

2. Tác trì giới: Tích cực làm các việc thiện như phóng sinh, bố thí...

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4]

II. Nhị Chủng Giới.

Tại gia giới và Xuất gia giới.

1. Tại gia giới: Như 5 giới, 8 giới của ưu bà tắc và ưu bà di thụ trì.

2. Xuất gia giới: Như 10 giới của sa di và Cụ túc giới của tỉ khưu.

[X. luận Tì ni mẫu Q.1, 3].

III. Nhị Chủng Giới.

Chỉ cho Tính giới và Già giới.

1. Tính giới: Như giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối. Bốn giới này tự tính của

11368

chúng đã là giới rồi, chứ không đợi Phật chế định mới thành giới, cho nên gọi là Tính giới. Nếu người giữ được thì được phúc, mà vi phạm thì phải chịu tội. 2. Già giới: Như giới uống rượu. Tính của rượu vốn không phải tội, nhưng nó có thể làm cho người uống bị say mà vi phạm các điều giới khác, cho nên đức Phật đặc biệt ngăn cấm, không cho uống rượu, vì thế gọi là Già giới. [X. luận Câu xá Q.18]. IV. Nhị Chủng Giới. Chỉ cho Tính trọng giới và Tức thế cơ hiềm giới. 1. Tính trọng giới: Những giới mà bản tính của chúng là tội rất nặng, như 4 giới: Giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nên gọi là Tính trọng giới. 2. Tức thế cơ hiềm giới: Ngăn ngừa sự chê cười của người đời. Nghĩa là những giới điều mà vì tâm đại từ đức Phật đặc biệt chế định cho chúng tăng giữ gìn, như giới uống rượu chẳng hạn, để ngăn ngừa và chấm dứt sự chê cười của người đời, vì thế gọi là Tức thế cơ hiềm giới. [X. kinh Niết bàn Q.11 (bản Bắc)]. V. Nhị Chủng Giới. Đạo cộng giới và Định cộng giới. Đây là 2 thứ luật nghi. 1. Đạo cộng giới, cũng gọi Vô lậu luật nghi. Khi bậc Thánh Tam thừa vào định vô lậu ở cõi Sắc, thì định vô lậu kết hợp với trí vô lậu mà tự phát ra giới thể ngăn ngừa tội lỗi ở trong thân, đó là Đạo cộng giới. Luật nghi này và đạo vô lậu cùng sinh, cho nên gọi là Đạo cộng giới. 2. Định cộng giới, cũng gọi Tĩnh lự sinh luật nghi. Khi hành giả vào các thiền định 11369

như Sơ thiền, Nhị thiền... thì giới thể ngăn ngừa tội lỗi tự nhiên sinh ra cùng với thiền định, gọi là Định cộng giới. Luật nghi này nương vào tĩnh lự mà sinh ra, nên cũng gọi là Tĩnh lự sinh luật nghi. VI. Nhị Chủng Giới. Tùy tướng giới và Li tướng giới. 1. Tùy tướng giới: Thuận theo lời dạy của đức Như lai thực hành việc nhuộm áo, NHỊ CHỦNG GIỚI

11370

N 3773 xuất gia, khất thực tự sống, gọi là Tùy tướng giới. 2. Li tướng giới: Người giữ giới, tâm không chấp trước, tất cả giới cũng như hư không, thấy rõ không có tướng giữ giới hay phạm giới nên gọi là Li tướng giới(giới lìa tướng). [X. Hoa nghiêm đại sớ Q.5]. NHỊ CHỦNG HIỂN THỊ Chỉ cho Ngôn hiển thị và Sử tu hành hiển thị. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, bản tính của chúng sinh vốn có đủ các pháp nhân, quả, lí, sự... nhưng vì tướng thay đổi nên thể sai khác, tình sinh khởi thì trí cách ngăn, không thể hiển phát. Bởi thế, đức Phật nói kinh Hoa nghiêm khiến cho chúng sinh biết tâm hợp thể, trí hiển thì tình mất, cho nên có 2 cách hiển thị. Đó là: 1. Ngôn hiển thị, hiển bày bằng lời nói: Đức Phật dùng lời nói hiển bày, làm cho chúng sinh biết rằng họ đều có sẵn đức tướng trí tuệ Như lai. 2. Sử tu hành hiển thị, hiển bày bằng cách khiến chúng sinh tu hành: Đức Phật đã chỉ cho các chúng sinh biết họ có đủ đức tướng Như lai rồi, bây giờ, Phật bảo họ phải tu hành để ngộ nhập và hiển hiện đức tướng ấy. NHỊ CHỦNG HỘ TRÌ SỰ Chỉ cho 2 thứ hộ trì: Hộ trì Phật chủng và Hộ trì chính pháp. 1. Hộ trì Phật chủng, giữ gìn hạt giống Phật: Chư Phật, Bồ tát dùng tâm đại bi bảo tồn và phát triển hạt giống Phật, khiến cho 11371

chúng sinh xa lìa thế tục, cạo tóc, mặc áo nhuộm, xuất gia, tu hành Thánh đạo, nối tiếp không để dứt mất. 2. Hộ trì chính pháp, giữ gìn và bảo vệ chính pháp: Chư Phật, Bồ tát dùng tâm đại bi giữ gìn và bảo vệ chính pháp của Như lai, làm cho tất cả tà ma ngoại đạo không thể phá hoại được, khiến chúng sinh chính tín và ưa thích Phật pháp, lưu hành rộng rãi, lợi ích vô cùng. [X. kinh Địa tạng thập luân Q.5]. NHỊ CHỦNG HỒI

HƯỚNG Hai thứ hồi hướng do tông Tịnh độ thành lập, đó là: I. Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng. 1. Vãng tướng hồi hướng: Đem công đức của mình hồi hướng cho tất cả chúng sinh, nguyện cùng vãng sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà. 2. Hoàn tướng hồi hướng: Mình đã sinh về Tịnh độ rồi, thành tựu tất cả công đức, nguyện trở lại cõi sinh tử, giáo hóa hết thảy chúng sinh, làm cho họ hướng về Tịnh độ. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ]. II. Chúng sinh hồi hướng và Phật quả hồi hướng. 1. Chúng sinh hồi hướng: Đem công đức thiện căn của mình hồi hướng cho hết thảy chúng sinh. 2. Phật quả hồi hướng: Đem công đức của mình cầu cho mình và mọi người đều thành đạt quả Phật. III. Chính hồi hướng và Tà hồi hướng. 1. Chính hồi hướng: Đem những công đức mà mình đã tạo được, hồi hướng cho chúng sinh, hồi hướng về Phật quả. 2. Tà hồi hướng: Đem công đức của mình 11372

hồi hướng để cầu mong được làm quỉ thần trong vị lai.
NHỊ CHỦNG HUÂN
Huân tập và Tư huân.
1. Huân tập: Huân là huân phát; Tập là
NHỊ CHỦNG HUÂN
11373

N 3774 tập tành luôn. Nghĩa là thường huân tập duyên nhiễm tịnh, huân phát tâm thể mà thành những việc nhiễm tịnh, tức huân tập theo thói quen của mình. 2. Tư huân: Tư là giúp đỡ. Nghĩa là tâm đối với các trần cảnh hiện tiền mà khởi động và các hoặc giúp đỡ nhau, rồi huân phát mà thành các việc nhiễm tịnh. Tức giúp đỡ nhau mà huân tập. [X. luận Đại thừa khởi tín; Đại tạng pháp số Q.4]. NHỊ CHỦNG HUÂN TẬP Tướng phần huân và Kiến phần huân. 1. Tướng phần huân: Khi mỗi thức trong 7 chuyển thức duyên theo đối tượng bên ngoài, thì nương vào tự thể của thức ấy mà huân tập tướng phần của đối tượng kia cùng với chủng tử sẵn có trong thức thứ 8, gọi là Tướng phần huân. 2. Kiến phần huân: Huân tập kiến phần năng duyên và chủng tử của tự chứng phần, chứng tự chứng phần trong thức thứ 8, gọi là Kiến phần huân. NHỊ CHỦNG HỮU Chỉ cho 2 loại hữu là Thực vật hữu và Thi thiết hữu. 1. Thực vật hữu: Các pháp 5 uẩn(sắc, thụ, tưởng, hành, thức)hòa hợp tạo thành thân người là những vật có thật, nên gọi là Thực vật hữu. 2. Thi thiết hữu: Thi thiết nghĩa là bày đặt. Tức là tất cả người ở thế gian đều theo nghiệp chịu báo, nhờ di thể của cha mẹ bày đặt, mà có thân người, nên gọi là Thi thiết hữu. 11374

NHỊ CHỦNG KỆ Chỉ cho 2 loại kệ là Thông kệ và Biệt kệ. 1. Thông kệ, cũng gọi Thủ lô kệ. Bất luận văn xuôi hay văn vần trong kinh điển, hễ đủ 32 chữ thì gọi là Kệ. 2. Biệt kệ: Kệ 4 câu, hoặc 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ, 7 chữ. [X. Bách luận sớ Q.thượng]. NHỊ CHỦNG KẾT GIỚI Hai loại kết giới là Tự nhiên giới và Tác pháp giới. 1. Tự nhiên giới: Khu vực được kết giới theo giới hạn tự nhiên, lớn đến 1 tỉnh, hoặc nhỏ bằng 1 huyện, 1 xã, gọi là Tự nhiên giới. 2. Tác pháp giới: Làm pháp yết ma để hạn định sự lớn nhỏ của khu vực chúng tăng, khu vực lìa áo, cho đến khu vực giới tràng, gọi là Tác pháp giới. Trong Tự nhiên giới, chỉ làm 1 pháp kết giới đầu tiên, còn các pháp yết ma khác thì phải được thực hành trong Tác pháp giới. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao

Q.thượng, phần 1]. NHỊ CHỦNG KIẾN Chỉ cho Tưởng kiến và Chính thụ kiến. 1. Tưởng kiến, cũng gọi Tư duy kiến. Tu hạnh quán xét mà vẫn còn sự thấy biết của giác tri. 2. Chính thụ kiến: Do còn giác tri nên dù thấy cảnh thanh tịnh, cũng không được rõ ràng lắm. Diệt hết giác tri, dứt mọi cái thấy của niệm tĩnh lự, thì vào được tam muội chính thụ, tâm cảnh hợp nhất. [X. phần Định thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.3]. NHỊ CHỦNG KIÊN NHI Hai hạng người có sức mạnh: Người tự mình không làm ác và người đã làm ác mà 11375

biết sám hối, không làm lại nữa. NHỊ CHỦNG KIÊN NHI

11376

N 3775 1. Tự mình không làm ác: Người mà 3 nghiệp thân, miệng, ý thường thanh tịnh, mãi không có lỗi xấu ác. 2. Làm ác rồi mà biết sám hối: Người trước đã làm ác, sau biết hối cải, không dám làm nữa. [X. kinh Niết bàn Q.19 (bản Bắc)]. NHỊ CHỦNG KHUYẾN THỈNH Khuyến thỉnh chuyển pháp luân và Khuyến thỉnh trụ thế. 1. Khuyến thỉnh chuyển pháp luân: Lúc đức Phật mới thành đạo, Bồ tát khuyến thỉnh đức Thế tôn chuyển pháp luân(thuyết pháp)để độ thoát tất cả chúng sinh. 2. Khuyến thỉnh trụ thế: Lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, Bồ tát cầu thỉnh đức Thế tôn trụ lại ở thế gian vô số kiếp nữa để cứu độ hết thảy chúng sinh. [X. luận Đại trí độ Q.7]. NHỊ CHỦNG KHƯỚC MA PHÁP Chỉ cho 2 pháp: Tu chỉ khước ma và Tu quán khước ma. 1. Tu chỉ khước ma: Người ngồi thiền lúc tu định, thấy tất cả cảnh tượng dễ mến như cha mẹ, anh em, hình tượng chư Phật... làm cho tâm sinh đắm trước; hoặc thấy những cảnh đáng sợ như hùm, sói, la sát... làm cho tâm sinh sợ hãi, thì phải biết rõ đó là các tướng hoặc loạn của các ma, đều thuộc về hư dối, không ham thích, không khiếp sợ, chỉ nên lắng tâm tĩnh lặng thì các cảnh tướng ma ấy sẽ tự nhiên tiêu diệt. 2. Tu quán khước ma: Người ngồi thiền lúc tu định, tu Chỉ để loại trừ ma mà cảnh ma không dứt, thì nên tu Quán trở lại, quán 11377

xét cái tâm hay thấy ấy không có nơi chỗ thì ma nương vào đâu mà não loạn? Khi quán như thế thì ma liền tiêu diệt. Nếu ma còn nấn ná không đi, thì chỉ nên chính tâm, không mừng không sợ, thì chính định hiện tiền, các cảnh ma ấy sẽ tự tàn tạ. NHỊ CHỦNG LẬP ĐỀ Hai cách đặt tên kinh: Đề kinh do Phật tự đặt và đề kinh do các nhà kết tập đặt sau này. 1. Đề kinh do Phật tự đặt: Như kinh Kim cương (Đại 8, 750 thượng) nói: “Kinh này tên là Kim cương bát nhã ba la mật, các ông nên phụng trì theo danh tự này”. 2. Đề kinh do các nhà kết tập đặt: Tức là tên kinh được đặt khi kết tập sau đức Phật nhập diệt, như kinh Diệu pháp liên hoa. [X. Pháp hoa văn cú Q.1]. NHỊ CHỦNG LỢI HẠNH Chỉ cho hạnh tự lợi và hạnh lợi tha. 1. Hạnh tự lợi: Chỉ cho các pháp tu Lục độ, Thất bồ đề phần... 2. Hạnh lợi tha: Chỉ cho các pháp Tứ nhiếp, Tứ vô lượng tâm... [X. luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối]. NHỊ CHỦNG LUÂN THÂN Chỉ cho 2 loại thân: Chính pháp luân thân và Giáo lệnh luân thân. 1. Chính pháp luân thân: Như bồ tát Bát nhã hiện thân Bồ tát, trụ nơi tâm nhiếp thủ, nói chính pháp của Như lai, nên gọi là Chính pháp luân thân. 2. Giáo lệnh luân thân: Như Minh vương Bất động, hiện tướng Minh vương phẫn nộ. Vì muốn cứu độ những chúng sinh ương ngạnh, khó giáo hóa, không chịu 11378

nghe theo chính pháp, nên vị Bồ tát này trụ nơi tâm chiết phục, hiện hình phẫn nộ, khiến họ tuân theo lời dạy của đức Phật, NHỊ CHỦNG LUÂN THÂN

11379

N 3776 nên gọi là Giáo lệnh luân thân. [X. Bí tạng kí sao Q.2; Thai tạng giới mạn đà la đại sao Q.3]. (xt. Giáo Lệnh Luân Thân). NHỊ CHỦNG LUẬN Chỉ cho 2 thứ luận: Kinh tông luận và Thích kinh luận. 1. Kinh tông luận: Chỉ cho loại luận y cứ vào giáo lí của các kinh Đại thừa, Tiểu thừa mà được soạn thuật, như luận Duy thức... 2. Thích kinh luận: Chỉ cho loại luận được soạn thuật với mục đích giải thích nghĩa lí của các kinh Đại thừa và Tiểu thừa, như luận Đại trí độ... NHỊ CHỦNG LƯỠNG THIỆT BÁO Hai thứ quả báo do tội nói 2 lưỡi(lưỡng thiệt)mang lại. 1. Gặp phải quyến thuộc tệ bạc, xấu xa. 2. Gặp phải quyến thuộc oán hận, bất hòa. [X. Pháp uyển châu lâm Q.70]. NHỊ CHỦNG NIẾT BÀN Chỉ cho 2 loại Niết bàn: Hữu dư y và Vô dư y. 1. Hữu dư y Niết bàn: Phiền não đã dứt hết, nhân sinh tử đã đoạn hẳn, nhưng vẫn còn nương vào sắc thân hữu lậu, nên gọi là Hữu dư y Niết bàn. 2. Vô dư y Niết bàn: Niết bàn này không còn nương vào thân tâm hữu lậu nữa, nên gọi là Vô dư y Niết bàn. Hai loại Niết bàn này cùng 1 thể tính, nhưng Vô dư y Niết bàn chỉ hiện tiền khi mệnh chung. 11380

[X. luận Đại trí độ Q.31; Thắng man bảo quật Q.hạ, phần đầu]. NHỊ CHỦNG NGUYÊN Chỉ cho 2 thứ nguyện: Khả đắc nguyện và Bất khả đắc nguyện. 1. Khả đắc nguyện: Nguyện vọng có thể đạt được. Nghĩa là tu phúc thì có thể được sinh vào cõi người, cõi trời; còn tu giới, định, tuệ thì có thể chứng được quả A la hán, cho đến quả Phật. 2. Bất khả đắc nguyện: Nguyện vọng không thể đạt được. Như người cậy vào trí lực của mình, mà muốn đo lường hết hư không, thì không thể nào thực hiện được. [X. luận Đại trí độ Q.30]. NHỊ CHỦNG NGỮ Chỉ cho Thế ngữ và Xuất thế ngữ. Cứ theo kinh Niết bàn quyển 14 (bản Bắc), đức Như lai vì hàng Nhị thừa và Bồ tát mà nói pháp khác nhau như: - Thế ngữ: Nói pháp thế gian hữu vi cho Thanh văn và Duyên giác nghe. - Xuất thế ngữ: Nói pháp xuất thế gian vô vi cho Bồ tát nghe. NHỊ CHỦNG NHÂN CHÚ THUẬT BẤT NĂNG GIA Hai hạng người mà chú thuật không thể gia hại được. Cứ theo kinh Ma đăng già, nàng Ma đăng già say đắm ngài A nan, xin mẹ mình dùng chú thuật đưa ngài A nan đến, mẹ nàng bảo rằng: Thế gian có 2 hạng người mà chú thuật không thể làm hại được. Đó là: 1. Người đoạn dục: Nghĩa là người đã đoạn dục thì chắc hẳn sẽ tự giữ giới, chính niệm kiên định, lập hạnh ngay thẳng, được các thần che chở, yêu tà không nhiễu hại được, cho nên chú thuật không có công hiệu gì đối với họ. 11381

2. Người chết: Nghĩa là người đã chết NHỊ CHỦNG NIẾT BÀN

11382

N 3777 thì theo nghi

11383

1. Như như trí: Trí chân như mầu nhiệm xưa nay vốn thanh tịnh, không bị vô minh che lấp, cũng không bị phiền não làm cho nhiễm ô; chiếu rõ các pháp bình đẳng không hai. 2. Như như cảnh: Cảnh chân như mầu nhiệm, 1 tướng thường trụ, giống như hư không,

không dời đổi, không sinh không diệt. NHỊ CHỦNG PHÁ GIỚI NHÂN Chỉ cho 2 loại người phá giới. 1. Người không đầy đủ điều kiện phá giới: Như nghèo cùng túng quẫn, thiếu ăn thiếu mặc mà sinh tâm trộm cắp. 2. Người đầy đủ điều kiện phá giới: Như ăn mặc đầy đủ, nhưng vì thói quen xấu xa, nên thích làm việc ác. [X. luận Đại trí độ Q.91]. NHỊ CHỦNG PHÁ TRƯỚC Chỉ cho 2 thứ phá trước là Phá dục trước và Phá kiến trước. 1. Phá dục trước: Người đối với sắc đẹp thường sinh lòng ham muốn, nếu quán xét sắc là vô thường, nhớp nhúa, thì không sinh tâm đắm trước, được giải thoát an lạc. 2. Phá kiến trước: Người tuy quán xét sắc là vô thường, nhớp nhúa, nhưng còn vấn vương mà sinh ra kiến chấp. Nếu thấu suốt được sắc tướng vốn không, thì không khởi kiến chấp phân biệt. [X. luận Đại trí độ Q.43]. NHỊ CHỦNG PHÁP THÂN Hai loại pháp thân. Trong các kinh luận, về chủng loại và tên gọi của 2 loại pháp thân này có khác nhau. 1. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển NHỊ CHỦNG PHÁP THÂN 11384

N 3778 10 vàkinh Kim quang minh, thì 2 loại pháp thân là: a) Lí pháp thân: Lí tức là tính đức; nghĩa là lí tính của bản giác xưa nay vốn trong sáng, lìa niệm, giống như hư không, bao trùm tất cả, chư Phật và chúng sinh đều cùng 1 tướng, nhưng ở chúng sinh thì bị vô minh che lấp, còn ở chư Phật thì được thủy giác hiển bày, gọi là Lí pháp thân. b) Trí pháp thân: Trí tức là tu đức; nghĩa là trí thủy giác rốt ráo phù hợp với trí bản giác thanh tịnh, lí và trí dung hòa, sắc tâm không 2, trí được hiển hiện, gọi là Trí pháp thân. 2. Cứ theo luận Kim cương bát nhã quyển thượng, thì 2 loại pháp thân là: a) Ngôn thuyết pháp thân: Pháp thân vốn không có hình tướng, xa lìa nói năng; tuy xa lìa nói năng, nhưng nếu không nhờ nói năng thì không được hiển bày, nên gọi là Ngôn thuyết pháp thân. b) Chứng đắc pháp thân: Thể pháp thân trùm khắp, chúng sinh đều có đủ, nhưng vì mê muội nên thể pháp thân không hiển lộ ra được, bởi thế đem trí của thủy giác khế hợp với lí của bản giác, thủy giác và bản giác không 2, tức là cứu cánh giác, cho nên gọi là Chứng đắc pháp thân. 3. Theo luận Kim cương bát nhã quyển thượng của ngài Vô trước, thì 2 loại pháp thân là: a) Trí tướng pháp thân: Chỉ cho tướng có đầy đủ trí tuệ, khéo diễn nói các pháp, do tướng trí tuệ này mà đến được trụ xứ của pháp thân, vì thế nên gọi là Trí tướng pháp 11385

thân. b) Phúc tướng phá o

11386

phần: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 1, tiết 3]. NHỊ CHỦNG PHÁP THÍ Chỉ cho 2 loại pháp thí là Thế gian pháp thí và Xuất thế gian pháp thí. 1. Thế gian pháp thí: Bồ tát tuy vì các loài hữu tình mà giảng nói tất cả các pháp như 5 thần thông..., nhưng các pháp ấy chưa thể giúp cho chúng sinh ra khỏi thế gian, NHỊ CHỦNG PHÁP THÍ

11387

tiêu diệt. 2. Biện chân chính thiền phát tướng: Người tu thiền, trong lúc thiền định, nhất tâm chính niệm, không hôn trầm tán loạn, cảm biết thân tâm an ổn, thanh thoát lâng lâng, vô vi tịch lặng, tương ứng với chính định nên không thấy các tướng tà ngụy như đã nói trên. [X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu]. NHỊ CHỦNG PHẬT CẢNH Chỉ

cho Chứng cảnh và Hóa cảnh. Chứng cảnh là cảnh giới do chư Phật chứng được, như lí chân như pháp tính. Còn Hóa cảnh là cảnh giới do chư Phật biến hóa ra, như các cõi nước trong 10 phương. NHỊ CHỦNG PHẬT ĐỘ Chỉ cho Chân độ và Ứng độ. 1. Chân độ, cũng gọi Chân phật độ. Là trụ xứ của Pháp thân Phật: 2. Ứng độ, cũng gọi là Phương tiện độ. Là trụ xứ của Ứng thân Phật. NHỊ CHỦNG PHI KHÍ Chỉ cho 2 loại căn cơ không có khả năng nghe kinh Hoa nghiêm. Đó là: 1. Nhị thừa phi khí: Chỉ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác có căn khí hẹp hòi, yếu kém, không nghe nổi kinh này, cho nên tuy ngồi trong pháp hội mà như điếc, như mù. 2. Chúng sinh phi khí: Chỉ cho tất cả chúng sinh tà kiến, không có lòng tin, tuy nghe kinh này mà sinh tâm phỉ báng, nên rơi vào ác đạo. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3]. NHỊ CHỦNG QUÁN Chỉ cho 2 pháp quán tưởng mà người tu hành luyện tập để ngăn dứt tâm tham đắm. Đó là: 11389

1. Tử thi xú lạn bất tịnh quán: Người NHỊ CHỦNG QUÁN

11390

N 3780 tu hành ở nơi vắng vẻ, định tâm quán tưởng xác chết rữa nát, hôi thối, nhớp nhúa, sinh tâm nhàm chán. Từ đó quán biết thân mình cũng nhớp nhúa như thế, nhờ vậy mà ngăn dứt được tâm tham đắm. 2. Văn pháp ức tưởng phân biệt quán: Người tu hành nhờ nghe pháp mà nhớ tưởng thân mình là do các thứ như: Xương, thịt, lông, tóc, răng, móng, da, gân máu... tụ hợp lại mà thành, không có gì chắc thật, nhờ quán xét như thế mà diệt trừ được tâm tham muốn. [X. kinh Thiền yếu ha dục]. NHỊ CHỦNG QUÁN ĐÍNH Chỉ cho 2 pháp tu trong Mật giáo, đó là: 1. Truyền giáo quán đính, cũng gọi Truyền pháp quán đính, Thụ chức quán đính. Đối với những người đã chính thức tu hành đúng như pháp, thì truyền trao bí pháp và chức vụ A xà lê, gọi là Truyền giáo quán đính. 2. Kết duyên quán đính: Đối với những người chưa chính thức tu hành, thì dẫn họ vào đàn Quán đính để họ tung hoa, rồi trao cho ấn khế và chân ngôn của Bản tôn để họ kết duyên với Phật, chứ không truyền bí pháp, gọi là Kết duyên quán đính. [X. Diễn sao Q.4]. (xt. Quán Đính). NHỊ CHỦNG QUÁN PHÁP Chỉ cho 2 pháp quán là Duy tâm thức quán và Chân như thực quán. 1. Duy tâm thức quán: Quán xét những việc do 3 nghiệp thân, miệng, ý tạo tác và tất cả cái sai khác bên ngoài như dài ngắn, thiện ác... đều do tâm tạo, không phải ngoài 11391

tâm.

2. Chân như thực quán: Quán xét tâm tính không sinh không diệt, lìa tất cả vọng tưởng phân biệt.

Người tu hành có lợi căn và độn căn, người lợi căn tu chân như thực quán, còn người độn căn thì tu duy tâm thức quán.

Tông Thiên thai gọi đó là Sự quán và Lí quán.

[X. kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo

Q.hạ; Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. (xt.

Sự Quán Lí Quán).

NHỊ CHỦNG QUANG MINH

Chỉ cho 2 loại quang minh.

1. Sắc quang và Tâm quang.

a) Sắc quang: Ánh sáng từ thân Phật phóng ra, mắt nhìn thấy được.

b) Tâm quang: Ánh sáng từ trí tuệ Phật phát ra, có năng lực phá trừ vô minh tăm tối, cho nên cũng gọi là Trí tuệ quang.

[X. luận Đại trí độ Q.47; Lục yếu sao

Q.3, phần cuối].

2. Thường quang và Hiện khởi quang.

a) Thường quang: Ánh sáng thường hiện có ở thân Phật, phàm thánh đều nhìn thấy.

b) Hiện khởi quang: Ánh sáng mà Phật tùy theo cơ duyên, dùng sức thần thông đặc biệt phóng ra.

[X. A di đà kinh nghĩa sớ (Nguyên chiếu)].

3. Ma quang và Phật quang.

a) Ma quang: Ánh sáng của loài ma làm cho tâm người hoảng hốt, tán loạn.

b) Phật quang: Ánh sáng của Phật làm cho tâm người lắng trong, sáng láng.

[X. luận Bảo vương].

NHỊ CHỦNG QUẢNG LỢI

Chỉ cho 2 thứ lợi ích rộng lớn.

Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, 2

11392

thứ lợi ích là:

1. Lợi ích ở hiện tại: Lúc đức Phật còn tại thế, chúng đương cơ nghe pháp ngộ đạo, được lợi ích lớn.

2. Lợi ích ở tương lai: Sau khi đức Phật

NHỊ CHỦNG QUẢNG LỢI

11393

N 3781 nhập diệt, tất cả chúng sinh cũng nghe kinh thụ pháp, tu hành đắc đạo, được lợi ích lớn. NHỊ CHỦNG SAI BIỆT Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cho Hữu pháp sai biệt và Pháp sai biệt. Sai biệt nghĩa là lời trình bày và ý chấp nhận hoàn toàn không ăn khớp với nhau. Sai biệt do danh từ trước(tiền trần)phát sinh, gọi là Hữu pháp sai biệt; sai biệt do danh từ sau(hậu trần)phát sinh, gọi là Pháp sai biệt. Chẳng hạn như người tin có ma chủ trương sau khi người ta chết, linh hồn sống dưới âm phủ; còn người không tin thì bảo sau khi chết chỉ còn xác không hồn. Khi người tin có ma đối với người không tin mà lập luận thức, nếu dùng chữ “ma” thì chỉ mình chấp nhận mà đối phương không chấp nhận thì Tông thể không thành lập được. Cho nên người lập luận bèn dùng từ ngữ hàm hồ, bóng gió như “cái còn lại sau khi chết” để thay thế chữ “ma” hòng lừa đối phương mà tránh lỗi Tông y bất cực hành. Từ ngữ “cái còn lại sau khi chết” được người lập luận sử dụng bao hàm 2 thứ sai biệt: Ma và Xác chết. Trong đó, đối phương chỉ chấp nhận xác chết chứ không chấp nhận ma. Lỗi sai biệt ở đây là trong nhóm từ “cái còn lại sau khi chết” có hàm ý “ma”. Tức là, trong trường hợp này, người lập luận đã dùng 1 danh từ cực thành để che giấu ý nghĩa bất cực thành, với hi vọng lừa được

đối phương chấp nhận luận thức của mình. 11394

[X. Nhân minh đại sớ lê trắc; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. NHỊ CHỦNG SÁM HỐI Chỉ cho Lí sám hối và Sự sám hối. 1. Lí sám: Quán xét lí thực tướng các pháp là muôn vật đều không, các tội ác là do vọng tâm tạo tác, mà vọng tâm thì không có thực thể, nên tội ác là không, do đó diệt trừ mọi tội. 2. Sự sám: Nhờ các sự tướng như lễ Phật tụng kinh để bày tỏ lòng ăn năn sám hối tội lỗi. [X. kinh Tâm địa quán Q.3; Ma ha chỉ quán Q.2]. NHỊ CHỦNG SÁT SINH BÁO Hai thứ quả báo của việc sát sinh. 1. Đoản mệnh: Mệnh sống ngắn ngủi. Do nhân nghiệp đời trước làm tổn hại sinh mệnh người khác, khiến họ không được tận hưởng tuổi thọ, cho nên đời này phải chịu quả báo chết non. 2. Đa bệnh: Bị nhiều bệnh tật. Do nhân nghiệp đời trước làm thương tổn, não hại chúng sinh, cho nên đời này phải chịu quả báo nhiều bệnh tật. [X. Pháp uyển châu lâm Q.70]. NHỊ CHỦNG SẮC I. Nhị Chủng Sắc. Nội sắc và Ngoại sắc. 1. Nội sắc: Sắc bên trong. Tức là 6 thức và 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thuộc trong thân, nên gọi là Nội sắc. 2. Ngoại sắc: Sắc bên ngoài. Tức là 5 căn: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân và 5 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, đều thuộc cảnh bên ngoài, nên gọi là Ngoại sắc. [X. Tông kính lục Q.58]. II. Nhị Chủng Sắc. 11395

Hiển sắc và Hình sắc. 1. Hiển sắc: Chỉ cho các màu sắc rõ ràng như: Xanh, vàng, đỏ, trắng... và mây, khói, bụi, mù... đều là những thứ mắt có thể thấy được. NHỊ CHỦNG SẮC

11396

N 3782 2. Hình sắc: Chỉ cho các hình tướng có thể thấy được như: Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp... [X. Tông kính lục Q.58]. III. Nhị Chủng Sắc. Tịnh sắc và Bất tịnh sắc. 1. Tịnh sắc: Chỉ cho các màu sắc thanh tịnh, tươi đẹp. Màu sắc này hay làm cho người ta nổi lòng tham muốn, tổn hoại đạo nghiệp, vì thế người tu đạo nên lánh xa thứ màu sắc này. 2. Bất tịnh sắc: Chỉ cho các màu sắc xấu ác, bất tịnh. Loại màu sắc này thường làm cho người sinh tâm chán ghét, ngăn trở đạo nghiệp, cho nên người tu đạo cũng cần xa lánh. [X. luận Đại trí độ Q.21]. NHỊ CHỦNG SẮC THÂN Chỉ cho Thực sắc thân và Hóa sắc thân của các đức Phật, cũng tức là Báo thân và Ứng thân. 1. Thực sắc thân: Chỉ cho thân vô lượng tướng hảo trang nghiêm của chư Phật, do tu vô lượng công đức mà cảm được. 2. Hóa sắc thân: Chỉ cho các loại thân hình mà chư Phật, vì nguyện lực đại bi, biến hóa ra để tế độ chúng sinh. [X. Phật địa kinh luận Q.7]. NHỊ CHỦNG SÂN BÁO Chỉ cho 2 thứ quả báo do đời trước nhiều sân hận. 1. Thường bị người khác bới lông tìm vết: Do nhân đời trước không bao dung người khác, động 1 tí là nổi nóng, gây ra oán hận, cho nên đời này cảm quả báo thường 11397

bị người khác tìm tòi những khuyết điểm của mình. 2. Thường bị mọi người não hại: Do nhân đời trước sách nhiễu mọi người, luôn làm cho họ rơi vào trạng thái bất an, cho nên đời này cảm quả báo bị mọi người làm não hại. [X. Pháp uyển châu lâm Q.70]. NHỊ CHỦNG SIÊU VIÊT TAM MUỘI Chỉ cho Siêu nhập tam muội (định)và Siêu xuất tam muội. 1. Siêu nhập tam muội: Tam muội từ tán tâm lần lượt tiến vào định Diệt tận. 2. Siêu xuất tam muội: Tam muội từ tán tâm vào thẳng định Diệt tận, hoặc ngược lại, từ

định Diệt tận trực tiếp ra tán tâm mà không cần theo thứ tự. Nghĩa là hàng Thanh văn khi xuất nhập thiền định đều phải theo thứ tự từ cạn đến sâu, tức trước hết nhập từ Sơ thiền, rồi lần lượt qua Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Tứ vô sắc cho đến cuối cùng là định Diệt tận. Khi xuất định thì ngược lại thứ tự trên, nghĩa là bắt đầu xuất từ định Diệt tận, cho đến cuối cùng là Sơ thiền. Nhưng, đối với chư Phật và Bồ tát thì vì định lực của các Ngài đã thành thục, nên không cần theo thứ tự trên, mà các Ngài xuất nhập thiền định 1 cách tự tại. [X. luận Đại trí độ Q.81]. NHỊ CHỦNG SINH DIỆT Chỉ cho Thô sinh diệt và Tế sinh diệt. Hai loại sinh diệt này được căn cứ vào sự thô to rõ ràng và sự nhỏ nhiệm khó thấy của cái tướng sinh diệt mà có tên như trên. Trong 6 tâm ô nhiễm thì 3 thứ Tương 11398

ứng nhiễm là Thô sinh diệt, còn 3 thứ Bất tương ứng nhiễm là Tế sinh diệt. [X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần đầu]. (xt. Lục Nhiễm Tâm). NHỊ CHỦNG SINH DIỆT

11399

N 3783 NHỊ CHỦNG SỐ Chỉ cho 2 loại số: Số lượng số và Sắc tâm hữu vi số. 1. Số lượng số: Chỉ số lượng 1 hay nhiều. Do số 1 hay nhiều mà an lập tất cả pháp. 2. Sắc tâm hữu vi số: Sắc là sắc thân, tâm là tâm sinh khởi, cả 2 đều có sinh diệt nên gọi là hữu vi. Phân biệt 2 pháp sắc và tâm này thì có các số mục không giống nhau như 5 ấm, 12 nhập, 18 giới... vì thế mà gọi là Sắc tâm hữu vi số. NHỊ CHỦNG TÀ KIẾN Chỉ cho 2 thứ Phá thế gian lạc tà kiến và Phá Niết bàn đạo tà kiến. 1. Phá thế gian lạc tà kiến: Phá tà kiến làm mất cái vui của thế gian. Nghĩa là loại tà kiến không thấy lí nhân quả, không làm việc thiện mà làm việc ác, cho rằng không tội không phúc, không có các bậc Thánh hiền... Nếu khởi tà kiến như thế thì sẽ rơi vào đường khổ não, mất đi niềm vui thế gian. 2. Phá Niết bàn đạo tà kiến: Phá tà kiến làm chướng ngại Niết bàn. Nghĩa là tà kiến tham đắm cái "Ta". Nhờ tu thiện nên được thú vui thế gian, nhưng vì phân biệt hữu vô nên không được Niết bàn. [X. Trung luận Q.4]. NHỊ CHỦNG TÀ KIẾN BÁO Hai thứ báo do nhân tà kiến ở đời trước mà phải chịu quả ở đời này. 1. Sinh vào nhà tà kiến: Vì đời trước 11400

tâm bị tà kiến che lấp, khởi lên những cái thấy sai lầm, nên đời này chiêu cảm quả báo không có tâm chính tín, phải sinh vào nhà tà kiến. 2. Tâm nịnh hót quanh co: Vì nhân đời trước tà kiến, tâm không ngay thẳng, nên đời này cảm quả tâm thường nịnh hót quanh co. [X. Pháp uyển châu lâm Q.70]. NHỊ CHỦNG TAM QUÁN Chỉ cho Thứ đệ tam quán và Nhất tâm tam quán. 1. Thứ đệ tam quán, cũng gọi Biệt tướng tam quán, là pháp quán của Biệt giáo. 2. Nhất tâm tam quán, cũng gọi Bất thứ đệ tam quán, là pháp quán của Viên giáo. [X. Ma ha chỉ quán Q.3, 5; Duy ma kinh lược sớ Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3, 5]. (xt. Tam Quán). NHỊ CHỦNG TAM TÂM Chỉ cho Tam tâm tự lợi và Tam tín lợi tha, do Tịnh độ chân tông của Nhật bản thành lập. 1. Tam tâm tự lợi: Ba tâm lợi mình. Tức là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm. Những việc do 3 nghiệp tạo tác, làm cho thân, khẩu, ý được điều hòa, đó là Chí thành tâm. Tin sâu giáo lí, tu thiện vãng sinh, không hoài nghi, đó là Thâm tâm. Đem những hạnh nghiệp mà mình đã tu được để hồi hướng cầu vãng sinh, đó là Hồi hướng phát nguyện tâm. 2. Tam tín lợi tha: Ba tín lợi người. Tức là Chí tâm, Tín nhạo và Dục

sinh. Đây là 3 tín của hành giả Tịnh độ, tin vào hoằng nguyện tha lực của đức Phật A di đà để cầu 11401

vãng sinh. [X. kinh Quán vô lượng thọ; Ngu thốc sao]. NHỊ CHỦNG TAM TÂM

11402

N

3784

NHỊ CHỦNG TĂNG

I. Nhị Chủng Tăng.

Hai hạng tăng.

1. Thanh văn tăng: Hình tướng sa môn xuất gia, tu tập tam học giới, định, tuệ của Tiểu thừa.

2. Bồ tát tăng: Hình tướng cư sĩ tại gia, tu tập tam học giới, định, tuệ của Đại thừa. [X. luận Đại trí độ Q.34].

II. Nhị Chủng Tăng.

Chỉ cho Ứng cúng tăng và Tam qui tăng.

1. Ứng cúng tăng: Chỉ cho các vị từ đức

Phật trở xuống đến sa di phàm phu, vì đều nhận lãnh sự cúng dường của đàn việt.

2. Tam qui tăng: Chỉ cho các vị đã được

Tứ hướng Tứ quả trong hàng Thanh văn.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.10].

NHỊ CHỦNG TĂNG VẬT

I. Nhị Chủng Tăng Vật.

Hiện tiền tăng vật và Tứ phương tăng vật.

1. Hiện tiền tăng vật: Các vật của chúng tăng hiện tại thuộc cùng 1 phạm vi kết giới, như y phục và thức ăn cúng dường mỗi vị tăng hiện tiền.

2. Tứ phương tăng vật: Các vật thuộc về chúng tăng 4 phương, như lúa gạo và phòng xá trong chùa. Cũng gọi Thập phương tăng vật, Tăng kì vật.

II. Nhị Chủng Tăng Vật.

Hai thứ vật kiện của chúng tăng được phân biệt theo tính chất.

1. Trọng vật: Vật nặng. Như phòng xá, ruộng vườn...

2. Khinh vật: Vật nhẹ. Gồm 18 thứ vật

11403

dụng như 3 tấm áo, bát, tích trượng... Việc phân biệt các vật khinh, trọng này là cách đánh giá di sản của vị tăng mới qua đời để lại. NHỊ CHỦNG TÂM Chỉ cho An ổn tâm và Khoái lạc tâm. Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, Bồ tát mới phát tâm kiên cố, đối với chúng sinh, khởi lên 2 tâm chân tịnh là: 1. An ổn tâm: Tức chúng sinh chịu khổ sinh tử bức bách, chìm đắm trong đường ác, Bồ tát liền phương tiện mở đường đưa họ đến những nơi tốt lành, khiến tâm họ được an ổn. 2. Khoái lạc tâm: Tức chúng sinh chịu khổ nghèo cùng túng quẫn, không nơi nương tựa, Bồ tát liền khởi tâm đại từ, thu nhận

cứu giúp, mang lại no ấm cho mọi người, khiến tâm họ được vui sướng. NHỊ CHỦNG TÂM TƯỚNG Chỉ cho tướng bên trong và tướng bên ngoài của tâm. 1. Tướng bên trong của tâm: Tướng bản tính thanh tịnh bình đẳng. 2. Tướng bên ngoài của tâm: Tướng tâm theo các duyên mà sinh ra các cảnh. NHỊ CHỦNG TẤT CÁNH Chỉ cho Trang nghiêm tất cánh và Cứu cánh tất cánh. 1. Trang nghiêm tất cánh: Tất cánh nghĩa là quyết định. Tức tất cả chúng sinh đều có chính tính Nhất thừa, nhưng cần phải tu Lục độ để trang nghiêm, nếu không tu thì không được chính tính. 2. Cứu cánh tất cánh: Cứu cánh nghĩa là tột cùng. Tức là tính Nhất thừa mà tất cả chúng sinh đều có thể có. Nếu có được tính 11404

Nhất thừa này, thì chắc chắn sẽ đạt được đến địa vị cùng tột. [X. kinh Đại niết bàn Q.27]. NHỊ CHỦNG TẤT CÁNH

11405

N 3785 NHỊ CHỦNG THAM BÁO Chỉ cho 2 thứ quả báo do tham. 1. Đa dục: Nhiều ham muốn. Do đời trước buông lung tham dục, tâm không dừng nghỉ, cảm đến đời này, thói quen không quên, lại càng tăng thêm gấp bội nên sinh tham đắm. 2. Vô yếm: Không biết chán. Do đời trước tham cầu không thôi, ngược xuôi rong ruổi, cảm đến đời này nghiệp tập chẳng quên, nên tham càng mạnh, cầu không biết chán. [X. Pháp uyển châu lâm Q.70]. NHỊ CHỦNG THANH TỊNH I. Nhị Chủng Thanh Tịnh. Tự tính thanh tịnh và Li cấu thanh tịnh. 1. Tự tính thanh tịnh: Tâm thể chân như của chúng sinh xưa nay vốn trong sạch, không hề ô nhiễm. 2. Li cấu thanh tịnh: Tâm thể tự tính trong sạch này xa lìa tất cả phiền não cấu nhiễm. [X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.6] II. Nhị Chủng Thanh Tịnh. Ngữ thanh tịnh và Nghĩa thanh tịnh. 1. Ngữ thanh tịnh: Lời nói thanh tịnh vì không mắc lầm lỗi. 2. Nghĩa thanh tịnh: Nghĩa lí thanh tịnh vì được diễn giải chính xác và đầy đủ, không sai lầm, thiếu sót. [X. luận Thành thực Q.1]. III. Nhị Chủng Thanh Tịnh. Chúng sinh thế gian thanh tịnh và Khí thế gian thanh tịnh. 11406

1. Chúng sinh thế gian thanh tịnh: Tức chính báo của cõi Tịnh độ cực lạc. 2. Khí thế gian thanh tịnh: Tức là y báo của cõi Tịnh độ cực lạc. Trong 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc phương Tây, thì 8 thứ của Phật và 4 thứ của Bồ tát thuộc về Chúng sinh thế gian thanh tịnh; còn 17 thứ của quốc độ thì thuộc về Khí thế gian thanh tịnh. [X. luận Tịnh độ của ngài Thiên thân]. NHỊ CHỦNG THANH VĂN Hai loại Thanh văn: Ngu pháp thanh văn và Bất ngu pháp thanh văn. 1. Ngu pháp thanh văn: Thanh văn học pháp Tiểu thừa, mê chấp pháp của mình mà chẳng hiểu biết gì về diệu lí pháp không của Đại thừa. 2. Bất ngu pháp thanh văn: Thanh văn này tuy thuộc về tiểu quả, nhưng hiểu lí của Đại thừa và xoay tâm hướng về Đại thừa. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.17, phần cuối]. NHỊ CHỦNG THẮNG Chỉ cho Nhân thắng và Quả thắng. Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, Bồ tát mới phát tâm kiên cố có 2 việc: Phát tâm thành đạo thu nhiếp thiện pháp và phát tâm vượt hơn tất cả để bao gồm các thiện, cho nên có 2 thứ nhân quả hơn hẳn Nhị thừa. Đó là: 1. Nhân thắng: Nhân trội hơn. Nghĩa là Bồ tát tu thiện pháp xuất thế, đều lấy bồ đề làm nhân, hơn hẳn Nhị thừa, nên gọi là Nhân thắng. 2. Quả thắng: Quả trội hơn. Nghĩa là Bồ tát tu hành đã lấy bồ đề làm nhân thì tất nhiên cuối cùng sẽ chứng quả bồ đề, hơn hẳn Nhị thừa, nên gọi là Quả thắng. 11407

NHỊ CHỦNG THẮNG HẠNH Chỉ cho 2 thứ Phúc thắng hạnh và Trí thắng hạnh. NHỊ CHỦNG THẮNG HẠNH

11408

N 3786 Bồ tát tu 2 hạnh phúc, trí, nếu nói theo tướng chung, thì tất cả đều là phúc hạnh, tất cả đều là trí hạnh. Nhưng, nếu nói theo tướng riêng, thì như trong Lục độ, 5 độ trước là phúc, độ thứ 6 là trí, đây là bàn về phương diện "khắc tính xuất thể", tức nếu thể ấy là tuệ thì thuộc Trí thắng hạnh; nếu không phải tuệ thì thuộc Phúc thắng hạnh. Nhưng, cũng có thuyết cho rằng 3 độ trước(bố thí, trì giới, nhẫn nhục)là phúc, độ sau cùng(trí tuệ)là trí, còn 2 độ ở khoảng giữa(tinh tiến, thiền định)thì chung cho cả phúc và trí. Đây là nói về phương diện "Lân cận xuất thể", tức là dùng 2 độ ở khoảng giữa gần kề tuệ mà phát khởi tuệ, cho nên cũng thuộc về trí. [X. luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9]. NHỊ CHỦNG THÂM TÍN Chỉ cho 2 thứ niềm tin sâu xa. 1. Tín cơ: Tin sâu nơi căn cơ của mình. 2. Tín pháp: Tin sâu nơi giáo pháp của Phật. Cứ theo phần Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 4 của ngài Thiện đạo, thì hành giả Tịnh độ phải tin rằng tội nghiệp của mình rất nặng, trong thế giới luân hồi, sinh tử không ngừng (tín cơ). Đồng thời tin rằng phải nương nhờ vào bản nguyện của đức Phật A di đà mới có thể được cứu vớt(tin pháp). Tịnh độ chân tông của Nhật bản nhận định rằng 2 thứ thâm tín trên đây thực ra chỉ là 1. Tức là tin vào bản nguyện của Phật là tin chắc rằng tội nghiệp sâu nặng của mình sẽ được Phật cứu. Tín tâm và tha lực tuy có 11409

báo của chư Phật Như lai chiêu cảm được, các vị đại Bồ tát tuy có nghe biết, nhưng không thấy được. 2. Tha thụ dụng thân độ: Chỉ cho thân và độ mà các căn cơ khác cảm thấy được, là do chư Phật Như lai vì muốn cho các chúng Bồ tát được đại pháp lạc, tiến tu NHỊ CHỦNG THÂN ĐỘ

11411

N 3787 thắng hạnh, nên tùy nghi hóa hiện ra, hoặc hơn hoặc kém, hoặc lớn hoặc nhỏ, chuyển biến không định, khiến các Bồ tát ấy thụ dụng. NHỊ CHỦNG THÂN HÀNH THÍ Chỉ cho Sinh thân hành thí và Pháp thân hành thí. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12, Bồ tát dùng 2 loại thân để làm việc bố thí, đó là: 1. Sinh thân hành thí: Bồ tát dùng thân do cha mẹ sinh ra, đem tất cả của báu, cho đến thân mệnh của mình để bố thí, tâm không hề sẻn tiếc. 2. Pháp thân hành thí: Bồ tát khi đã bỏ sinh thân được pháp thân, thì có thể đem các vật quí báu, y phục, thức ăn uống... cấp phát cho hết thảy chúng sinh trong thế giới ở 10 phương. Rồi trong 1 lúc, Bồ tát có khả năng tùy theo âm thanh của chúng sinh mà nói pháp cho tất cả. NHỊ CHỦNG THẦN LỰC I. Nhị Chủng Thần Lực. Hai thứ thần lực. 1. Thần lực khiến chúng sinh từ những nơi xa xôi đều nghe thấy được: Đức Phật có thần lực tuy ở 1 chỗ thuyết pháp, nhưng có thể làm cho chúng sinh ở nhiều phương khác đều nghe thấy được. 2. Thần lực khiến mọi chúng sinh đều thấy Phật: Đức Phật có thần lực làm cho mỗi chúng sinh đều tự thấy Phật đang nói pháp. [X. luận Đại trí độ Q.9]. II. Nhị Chủng Thần Lực. Chỉ cho 2 thứ thần lực. 11412

1. Thần lực hiện thân nói pháp: Bồ tát Sơ địa trụ nơi thần lực của Phật, vào tam muội ¯háp: Ôc

11413

NHỊ CHỦNG THỌ MÊNH Chỉ cho 2 thứ mệnh chúng sinh là Mệnh căn và Trí tuệ mệnh. NHỊ CHỦNG THỌ MÊNH

11414

N 3788 Luậ–

11415

“Thuyết thông tướng” có nghĩa là dùng phương tiện, tùy theo căn cơ cạn sâu của chúng sinh mà nói pháp cho họ nghe, không bị chướng ngại. NHỊ CHỦNG THỤ CỤ GIỚI PHÁP Thụ trì 2 loại giới pháp. Giới là nguồn gốc của muôn điều thiện. Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 104, nếu người nào thụ trì chính giới thì sẽ được tăng trưởng tất cả thiện pháp, trái lại thì sẽ bị mắc vào tà kiến, rơi vào ngoại đạo, cho nên giới có 2 loại khác nhau là: 1. Thụ chính bình đẳng giới: Người tu hành thụ trì chính giới của Như lai, tất cả bình đẳng, không sinh kiến giải phân biệt sai khác, dứt bặt tâm tà tư vọng tưởng, giới thể tròn sáng và được giải thoát, cuối cùng đạt đến vô thượng bồ đề, không còn trở lui. 2. Thụ tà bất đẳng giới: Người tà kiến chạy theo ác tri thức, đem tâm phân biệt thụ trì tà giới, rơi vào những tà kiến sai biệt như: Nhân ngã, đoạn thường, kiêu mạn, tham dục, sân khuể, ngu si v.v... không biết được con đường giải thoát. NHỊ CHỦNG THỤ KÍ Chỉ cho Vô dư thụ kí và Hữu dư thụ kí. 1. Vô dư kí: Phật hiện tiền thụ kí cho chúng sinh tên gì đó, ở trong kiếp nào đó sẽ thành Phật, hiệu... Như lai, có quốc độ và quyến thuộc. 2. Hữu dư kí: Nói chúng sinh nào đó ở đời vị lai vào thời đức Phật nào đó sẽ hết tội này. NHỊ CHỦNG THUYẾT PHÁP Chỉ cho 2 cách nói pháp. Đức Như lai vì Bồ tát và các chúng sinh nói pháp có tế, thô khác nhau. 11416

1. Tế: Như lai vì các Bồ tát diễn nói pháp sâu xa mầu nhiệm(tức là diệu lí xuất thế gian mà Như lai đã chứng được). Vì Như lai nương NHỊ CHỦNG THUYẾT PHÁP

11417

N 3789 theo đệ nhất nghĩa mà diễn nói nên gọi là Tế(vi tế). 2. Thô: Như lai nương theo tất cả pháp thế gian, vì chúng sinh mà nói các pháp văn tự chương cú sai biệt, nên gọi là Thô(thô thiển). NHỊ CHỦNG THƯỜNG TRỤ Chỉ cho 2 thứ thường trụ: Thường trụ có hoại diệt và Thường trụ không hoại diệt. 1. Thường trụ có hoại diệt: Các vị Bồ tát trụ thế 1 trăm nghìn vạn ức năm, hoặc 1 kiếp cho đến 8 vạn kiếp rồi nhập diệt, gọi là Thường trụ có hoại diệt. Vì “thường” ở đây không phải là chân thường, bất biến, mà chỉ có nghĩa trụ thế lâu dài mà thôi. 2. Thường trụ không hoại diệt: Khi các Bồ tát đã diệt sạch phiền não hoặc nghiệp thì lí chân thường mới hiển hiện. Lí chân thường này không sinh không diệt, không biến không hoại, nên gọi là Thường trụ không hoại diệt. [X. luận Đại trí độ Q.43]. NHỊ CHỦNG VIỄN LI Chỉ cho Thân viễn li và Tâm viễn li. 1. Thân viễn li: Thân xa lánh. Nghĩa là khi tu hành Phật đạo, đối với ngoại giới, để cho thân được thanh tịnh, phải chấm dứt sự giao du với bạn ác, gọi Thân viễn li. 2. Tâm

viễn li: Tâm xa lìa. Nghĩa là người tu hành, đối với nội tâm, phải hướng dẫn tư duy tránh xa những mê hoặc bất thiện, gọi là Tâm viễn li. NHỊ CHỦNG VỌNG KIẾN Chỉ cho 2 thứ vọng kiến: Biệt nghiệp vọng kiến và Đồng phận vọng kiến. 11418

1. Biệt nghiệp vọng kiến: Chỉ cho các chúng sinh mê mất chân tính, tự khởi vọng kiến, thấy có tất cả cảnh giới hư dối, hoặc khổ hoặc vui, còn người không quên mất chân tính thì không thấy những cảnh giới ấy. Như người đau mắt, ban đêm nhìn đèn, thấy có quầng sáng; hoặc như người nhặm mắt, thấy có 2 ngọn đèn. Nhưng với những người không bị đau mắt hoặc không nhặm mắt thì không thấy những hiện tượng ấy. 2. Đồng phận vọng kiến: Chỉ cho những chúng sinh mê mất chân tính, cũng thấy tất cả cảnh giới hư vọng, cùng chịu khổ vui, đồng nghiệp cảm được. Như người trong 1 nước cùng thấy những việc xấu ác bất tường. [X. kinh Lăng nghiêm Q.2]. NHỊ CHỦNG VỌNG NGỮ BÁO Hai thứ quả báo đời nay phải chịu do đời trước nói dối. 1. Thường bị phỉ báng: Vì nhân đời trước không giữ chữ tín, không có lòng thành thực, hay nói dối đối với mọi người, cho nên chiêu cảm quả báo đời nay, thường bị người ta phỉ báng. 2. Bị người lừa gạt: Vì nhân đời trước chuyên nói dối để gạt gẫm người, cho nên chiêu cảm quả báo đời nay bị người lừa gạt. [X. Pháp uyển châu lâm Q.70]. NHỊ CHỦNG VÔ LẬU NHÂN QUẢ Chỉ cho Vô lậu nhân và Vô lậu quả. 1. Vô lậu nhân: Hàng Nhị thừa do tu nhân giới, định, tuệ mà dứt được quả khổ sinh tử trong 3 cõi, nên tam học giới, định, tuệ được gọi là Nhân vô lậu, tức là Đạo đế. 2. Vô lậu quả: Hàng nhị thừa đã dứt được nỗi khổ sinh tử bức bách trong 3 cõi, chứng được niềm vui chân không niết bàn vắng 11419

lặng; chân không niết bàn này được gọi là
Vô lậu quả, tức là Diệt đế.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc)].
NHỊ CHỦNG VÔ LẬU NHÂN QUẢ
11420

N 3790 NHỊ CHỦNG VÔ LƯỢNG Chỉ cho 2 thứ vô lượng: 1. Thực vô lượng: Lí Phật tính Niết bàn giống như hư không, thực không có hạn lượng, tất cả Bồ tát đều không tính lường được. 2. Bất tri vi vô lượng: Không biết được vô lượng. Nghĩa là chỉ có Phật và Bồ tát mới biết được số cân lạng của núi Tu di và số giọt nước của biển cả, chứ người và trời, trí lực cạn cợt, hẹp hòi, không thể biết được. [X. luận Đại trí độ Q.20]. NHỊ CHỦNG VÔ NGẠI Chỉ cho Trí tuệ ư cảnh vô ngại và Thần thông tác dụng vô ngại. 1. Trí tuệ ư cảnh vô ngại: Cảnh là lí của pháp giới. Nghĩa là Bồ tát dùng trí bình đẳng mà chứng lí pháp giới, lí sự dung thông, không có chướng ngại. 2. Thần thông tác dụng vô ngại: Tác dụng của thần thông không có chướng ngại. Nghĩa là Bồ tát đã chứng lí pháp giới trong nội tâm, dùng thần thông ứng hiện ở khắp 10 phương thế giới, tùy cơ hóa độ đều không chướng ngại. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.52]. NHỊ CHỦNG VÔ NGHĨA NGỮ BÁO Hai thứ quả báo do đời trước nói năng vô nghĩa mà đời nay phải chịu. 1. Không ai tin nhận: Do nhân đời trước nói năng vô nghĩa, tức là hư dối, nên đời nay chiêu cảm quả báo tuy có nói năng nhưng không ai tín nhiệm. 2. Nói không rõ ràng: Do nhân đời 11421

trước nói năng vô nghĩa, đều là mờ ám, nên đời nay chiêu cảm quả báo những điều nói ra cũng không rõ ràng. [X. Pháp uyển châu lâm Q.70]. NHỊ CHỦNG VÔ TÂM ƯỚC GIÁO Chỉ cho 2 thứ vô tâm do y theo (y ước) giáo pháp mà có được. 1. Trừng trạm linh vô: Lắng lặng vô tâm. Nghĩa là chúng sinh thường thu nhiếp các niệm khiến cho tâm an định, lắng thần tĩnh lự, làm cho định thể lặng trong, không bị vọng trần khuấy động, thế gọi là Trừng trạm linh vô. 2. Đương thể thị vô: Ngay cái đương thể là vô tâm. Nghĩa là chúng sinh rõ ngay nguồn tâm vốn vắng lặng, pháp cũng vô sinh, biết được ngay chỗ niệm khởi là bất khả đắc, thế nên gọi là Đương thể thị vô. [X. Tông kính lục Q.45]. NHỊ CHỦNG XÁ LỢI I. Nhị Chủng Xá Lợi. Chỉ cho Toàn thân xá lợi và Toái thân xá lợi. 1. Toàn thân xá lợi: Xá lợi còn nguyên vẹn cả thân thể, chứ không thiêu ra tro. 2. Toái thân xá lợi: Di thể đã được thiêu ra tro. Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4 và phẩm Thường vô thường trong kinh Bồ tát xử thai quyển 3, xá lợi của đức Phật Đa bảo là Toàn thân xá lợi, còn xá lợi của đức Phật Thích ca là Toái thân xá lợi. II. Nhị Chủng Xá Lợi. Chỉ cho Thân cốt xá lợi và Pháp tụng xá lợi. 1. Thân cốt xá lợi: Chỉ cho di cốt của đức Phật. 11422

2. Pháp tụng xá lợi: Chỉ cho pháp thân bất diệt của Phật, tức chỉ cho di pháp của đức Phật. Về sau, “Pháp tụng xá lợi” được NHỊ CHỦNG XÁ LỢI

11423

N 3791 chuyển thành lời kính xưng đối với tất cả kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa. [X. kinh Dục Phật công đức]. (xt. Xá Lợi). NHỊ CHỦNG XIỂN ĐỀ Gọi đủ: Nhị chủng Nhất xiển đề. Chỉ cho 2 loại Xiển đề. 1. Xả thiện căn xiển đề: Sinh khởi đại tà kiến, dứt hết tất cả thiện căn, là hạng người cực ác, không thể thành Phật. 2. Phương tiện xiển đề: Bồ tát vì hóa độ chúng sinh nên dùng phương tiện giả làm xiển đề. Tức Bồ tát phương tiện thệ nguyện: Nếu chúng sinh không vào Niết bàn thì ta cũng không vào Niết bàn, do đó Bồ tát trở thành Phương tiện xiển đề để cứu giúp chúng sinh. [X. kinh Lăng già Q.1; kinh Nhập lăng già Q.2]. NHỊ CHỦNG XUẤT GIA Chỉ cho 2 loại xuất gia. 1. Thân xuất gia: Chỉ cho hình thể ra khỏi sự sinh hoạt của người tại gia. 2. Tâm xuất gia: Tuy sống ở nhà thế tục nhưng tâm không tham nhiễm các cảnh, như các Bồ tát cư sĩ Đại thừa: Duy ma, Hiền hộ. Chương Ưu bà cúc đa trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 (Đại 51, 207 trung) chép: “Tôn giả hỏi rằng: Ông thân xuất gia hay tâm xuất gia?”. NHỊ CHỦNG Y Chỉ cho 2 loại thầy thuốc: Tiểu y và Đại y. 1. Tiểu y: Y sĩ bình thường, chỉ biết chứng bệnh, nguyên nhân bệnh và thuốc 11424

chữa bệnh, chứ không biết tất cả bệnh, tất cả nguyên nhân bệnh và tất cả thuốc chữa bệnh. Ví dụ như hàng Thanh văn không thể biết tất cả thuốc và bệnh nên gọi là Tiểu y. 2. Đại y: Y sĩ giỏi, chỉ cho người thầy thuốc biết tất cả các chứng bệnh, biết tất cả nguyên nhân của bệnh và thông thạo tất cả thứ thuốc trị bệnh, vì thế chữa bệnh cho tất cả chúng sinh. Ví như Bồ tát không bệnh nào mà không biết, không loại thuốc nào không hiểu, cho nên gọi là Đại y. [X. luận Đại trí độ Q.24]. NHỊ CHỦNG YẾT MA I. Nhị Chủng Yết Ma. Chỉ cho 2 loại yết ma. 1. Trị tội yết ma: Nếu có các tỉ khưu phạm tội thì đại chúng làm pháp yết ma để định tội của họ. 2. Thành thiện yết ma: Nếu các tỉ khưu mắc tội phạm giới thì đối trước chúng tăng bày tỏ sám hối, nhờ đó mà tội lỗi bị diệt trừ

và thiện căn được thành tựu. [X. thiên Sám lục tụ pháp trong luật Tứ phần]. II. Nhị Chủng Yết Ma. Chỉ cho Vĩnh sấn yết ma và Điều phục yết ma. 1. Vĩnh sấn yết ma: Lúc đức Phật còn tại thế, nếu có tỉ khưu phạm tội mà không thấy lỗi của mình, lại có tính ngang bướng, cứng đầu, không chịu hối cải, thì chúng tăng làm pháp yết ma trục xuất, trọn đời không được trở lại dự vào các việc của chúng tăng. 2. Điều phục yết ma: Các tỉ khưu phạm pháp mà chưa từng sám hối, thì đối với các việc của chúng tăng như ăn uống, ngồi đứng, 11425

nói năng đều không được tham dự chung với chúng tăng. Cách xử phạt này cốt để nhiếp phục kẻ phạm tội, khiến họ biết lỗi, cầu tăng sám hối để không tái phạm nữa. [X. luận Tì ni mẫu Q.2]. NHỊ CHỦNG YẾT MA

11426

N

3792

NHỊ CHUYỂN DIÊU QUẢ

Cũng gọi Nhị chuyển y quả, Nhị thắng quả.

Gọi tắt: Nhị chuyển y, Nhị chuyển.

Dứt hết 2 thứ chướng phiền não và sở tri mà chuyển thành 2 thứ quả thù thắng vi diệu.

Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 51 thượng) nói: "Nhờ chuyển phiền não chướng mà được Đại niết bàn; nhờ chuyển sở tri chướng mà chứng Vô thượng giác.

Hễ loài hữu tình chứng được quả Nhị chuyển y ấy tức là ý nghĩa Duy thức được thành lập, hoặc "Y" chính là Chân như duy thức vậy.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu; Bát tông cương yếu Q.hạ].

NHỊ CHỨNG

I. Nhị Chứng.

Chỉ cho Sự chứng và Lí chứng.

Trong Tam học, người tu giới, giữ giới, gọi là Sự chứng; người tu định và tuệ thì gọi là Lí chứng.

[X. Nam sơn giới bản sớ Q.1, phần đầu].

II. Nhị Chứng.

Chỉ cho Lí chứng và Giáo chứng.

Hai cách chứng đắc này là tiêu chuẩn để quyết định 1 loại học thuyết nào đó có đúng là Phật pháp không.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1].

NHỊ CHƯỚNG

Cũng gọi Nhị ngại.

I. Nhị Chướng.

Chỉ cho Phiền não chướng và Sở tri chướng do phái Du già hành và tông Pháp

11427

tướng phân loại. 1. Phiền não chướng: Do chấp ngã mà sinh ra, vì tất cả các hoặc tham, sân, si... phát nghiệp nhuận sinh, phiền nhiễu thân tâm loài hữu tình, khiến phải sinh tử mãi trong 3 cõi, 5 đường, gây chướng ngại cho quả Niết bàn, nên gọi là Phiền não chướng. 2. Sở tri chướng, cũng gọi Trí chướng. Do chấp pháp mà sinh ra, vì các hoặc tham, sân, si... khiến loài hữu tình trở nên ngu si, mê muội, ngăn trở diệu trí bồ đề, làm cho chúng sinh không thấy rõ được sự tướng và thực tính của các pháp, vì thế gọi là Sở tri chướng. [X. luận Thành duy thức Q.9]. II. Nhị Chướng. Chỉ cho Phiền não chướng và Giải thoát chướng. 1. Phiền não chướng: Do chấp ngã mà làm chướng ngại sự phát sinh của trí tuệ vô lậu. 2. Giải thoát chướng, cũng gọi Bất nhiễm vô tri định chướng, Định chướng, Câu giải thoát chướng. Giải thoát là tên khác của định Diệt tận. Vì pháp này gây trở ngại cho bậc Thánh vào định Diệt tận, cho nên gọi là Giải thoát chướng, thể của nó là Bất nhiễm ô vô tri. [X. luận Câu xá Q.25; Câu xá luận quang kí Q.25; Câu xá luận tụng sớ Q.12]. III. Nhị Chướng. Chỉ cho Lí chướng và Sự chướng. 1. Lí chướng: Các hoặc tà kiến... mê lầm về lí làm chướng ngại chính tri kiến, tương đương với Sở tri chướng. 2. Sự chướng: Các hoặc tham, sân, si... mê lầm về sự, làm cho sinh tử nối tiếp, gây chướng ngại cho Niết bàn, tương đương với 11428

Phiền não chướng.
[X. kinh Viên giác Q.hạ].
IV. Nhị Chướng.
Chỉ cho Nội chướng và Ngoại chướng.
1. Nội chướng: Ba độc làm chướng ngại khiến trong tâm chúng sinh khởi lên phiền não.
NHỊ CHƯỚNG
11429

N 3793 2. Ngoại chướng: Bảy nạn là những chướng ngại do các cảnh bên ngoài thêm vào. [X. A sa phược sao Q.187]. NHỊ CÚ ..... Chỉ cho Văn cú và Nghĩa cú. 1. Văn cú: Văn là chữ. Nghĩa là tất cả khế kinh đều lấy văn làm thân, văn thành lời là câu, muốn giải diễn rõ ý nghĩa, cần phải nhờ văn, đó là văn cú. 2. Nghĩa cú: Nghĩa là nghĩa lí. Nghĩa là tất cả khế kinh đều hiển bày nghĩa lí, nhưng nghĩa phải nương vào văn mới được làm cho sáng tỏ, văn cũng phải nhờ nghĩa mới thành, muốn phân tích câu văn phải căn cứ vào nghĩa, đó là nghĩa cú. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5]. NHỊ CỬU NGŨ BỘ ... . Nhị cửu: Hai lần 9 thành 18, chỉ cho 18 bộ Tiểu thừa. Ngũ bộ: Năm bộ, chỉ cho 5 bộ của Luật tông. NHỊ DIỆT ..... Chỉ cho Trạch diệt vô vi và Phi trạch diệt vô vi. 1. Trạch diệt vô vi: Pháp vô vi dùng sức chọn lựa của trí tuệ để đoạn diệt phiền não, gọi là Trạch diệt vô vi, cũng chính là Niết bàn. 2. Phi trạch diệt vô vi: Pháp vô vi không nhờ sức chọn lựa mà được tịch diệt. Nghĩa là vì thiếu các duyên nên phiền não không sinh, mà tự tịch diệt, gọi Phi trạch 11430

diệt vô vi.
NHỊ DUYÊN
.....
Chỉ cho Nội duyên và Ngoại duyên.

1. Nội duyên: Thân của chúng sinh do các duyên vô minh, ái, nghiệp... sinh ra ấm, giới, nhập(tức 5 ấm, 18 giới, 12 nhập), gọi là
Nội duyên.
2. Ngoại duyên: Cái thế giới mà chúng sinh nương ở là do các duyên vọng tưởng sinh ra, gọi là Ngoại duyên.
[X. kinh Lăng già Q.2].
NHỊ DƯ
.....
Chỉ cho 2 cái thừa còn sót lại, tức là cái khổ và phiền não của thân chúng sinh.
Nhưng, những người được sinh về thế giới
Cực lạc, đều đã sạch hết 2 thứ tàn dư này.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (12, 274 thượng) nói: “Sinh thân và phiền não, hai cái tàn dư đều đã hết”.
NHỊ DỰC
.....
Hai cánh chim. Ví dụ các pháp hỗ tương, giúp đỡ nhau mà thành tựu, như Chỉ quán, Chân tục, Phúc trí...
NHỊ ĐÀN
.....
Chỉ cho 2 loại bố thí: Thế gian đàn và
Xuất thế gian đàn.
1. Thế gian đàn: Phàm phu bố thí mà tâm còn phiền não(hữu lậu).
2. Xuất thế gian đàn: Bậc thánh bố thí tâm không phiền não(vô lậu).
[X. luận Đại trí độ Q.1].
NHỊ ĐẠO
.....
I. Nhị Đạo.
11431
Hai đạo. Chỉ cho Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Tức là trí tuệ đoạn hoặc, chứng lí.
1. Vô gián đạo, dịch cũ: Vô ngại đạo:
Trí tuệ chính đoạn hoặc(phiền não).Trí này
NHỊ ĐẠO
11432

N 3794 không bị hoặc làm gián cách nên gọi là Vô gián. 2. Giải thoát đạo: Trí tuệ chính chứng lí. Trí này lìa sự trói buộc của hoặc, tự tại chứng lí, nên gọi là Giải thoát. Phàm đoạn tất cả hoặc đều phải dùng 2 đạo(trí tuệ)này. Vô gián đạo là nhân của niệm trước, Giải thoát đạo là quả của niệm sau. [X. luận Câu xá Q.25]. II. Nhị Đạo. Hai đạo. Chỉ cho Nan hành đạo và Dị hành đạo. Đây là thuyết phán giáo của tông Tịnh độ, do bồ tát Long thụ lập ra. 1. Nan hành đạo: Đạo khó thực hành. Chỉ cho các giáo thuyết ngoài tông Tịnh độ. Như ở thế giới Sa bà mà tu pháp(đạo)Lục độ vạn hạnh để chứng nhập quả

Thánh, là pháp rất khó thực hành, nên gọi là Nan hành đạo. 2. Dị hành đạo: Đạo dễ thực hành. Chỉ cho giáo thuyết của tông Tịnh độ, tức như pháp niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ, rồi từ đó mà thành Phật. Pháp này dễ thực hành, cho nên gọi là Dị hành đạo. [X. phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa; Giáo hành tín chứng Q.6, phần đầu]. III. Nhị Đạo. Hai đạo. Chỉ cho Hữu lậu đạo và Vô lậu đạo. 1. Hữu lậu đạo: Tất cả các pháp tu tập của hành giả Tam thừa từ giai vị Kiến đạo trở về trước. 2. Vô lậu đạo: Pháp tu tập thuận theo 11433

đế lí, từ giai vị Kiến đạo trở về sau.

Lậu nghĩa là phiền não. Từ Kiến đạo trở về trước, chưa dứt được mảy may phiền não nào, cho nên gọi là Hữu lậu. Từ Kiến đạo trở lên đã dứt được 1 phần phiền não, lìa phiền não cấu nhiễm, cho nên gọi là

Vô lậu.

[X. luận Câu xá Q.23, 24].

IV. Nhị Đạo.

Hai đạo. Chỉ cho Giáo đạo và Chứng đạo.

1. Giáo đạo: Giáo pháp do đức Như lai phương tiện chỉ dạy.

2. Chứng đạo: Thực lí mà chư Phật đã chứng được.

[X. Thập địa kinh luận Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.9].

V. Nhị Đạo.

Hai đạo. Chỉ cho đường đại tiện và tiểu tiện.

Phật tổ thống kỉ quyển 30 (Đại 49, 298 hạ) nói: “Những thứ tàn dư nhơ nhớp trong thân, vì muốn tẩy trừ nên thành 2 đường nam căn và nữ căn”.

[X. luật Tứ phần Q.3; Phật sở hành tán

Q.3].

NHỊ ĐÁP

.....

Hai cách trả lời.

1. Ngôn đáp: Dùng ngôn ngữ để trả lời.

2. Thị tướng đáp: Dùng các tướng để bày tỏ.

NHỊ ĐẲNG

.....

Chỉ cho Đoạn đẳng và Đắc đẳng.

1. Đoạn đẳng: Lúc đạo cực giải thoát của Phật mới bừng lên, thì tất cả hoặc vô

11434

minh của các chúng sinh đều 1 loạt tan biến hết. Đó là vì khi đức Như lai nhìn về thế giới chúng sinh thì tất cả đều thanh tịnh. 2. Đắc đẳng: Lúc đức Phật vừa mới thành đạo, trí thủy giác của Ngài được viên mãn, thì khi ấy trí thủy giác của tất cả chúng sinh cũng đều được đầy đủ. Đây là vì khi chúng sinh nhìn về đức Phật Thế tôn thì hết thảy hoặc vô minh đều thanh tịnh, không còn gì chướng ngại. NHỊ ĐẲNG

11435

N

3795

NHỊ ĐẾ

Cũng gọi Chân tục nhị đế.

Chỉ cho Chân đế và Tục đế.

- Chân đế(Phạm: Paramàrtha-satya,

Pàli: Paramattha-sacca), cũng gọi Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế. Chỉ cho chân lí xuất thế gian.

- Tục đế(Phạm:Saôvfti-satya, Pàli:

Sammuti-sacca), cũng gọi Thế tục đế, Thế đế. Chỉ cho chân lí thế gian.

Về ý nghĩa của Nhị đế thì các kinh luận

Đại thừa và Tiểu thừa nói không giống nhau, nay nêu ra mấy điểm chính như sau:

I. Thuyết của Tiểu thừa.

1. Trong các kinh điển của Phật giáo nguyên thủy, như kinh A hàm nói khá nhiều về Tứ đế (khổ, tập, diệt, đ ềTìcánsh gỉ * tề c

11436

công nhận thì gọi là Thế tục đế. Trái lại, sắc, hương, vị... là những yếu tố cấu thành sự tồn tại của muôn vật, cho dù hình thái của chúng có bị nghiền nát đến cực nhỏ nhiệm(cực vi)đi nữa, hoặc dùng trí ệ s !

11437

thành Càn thát bà, lông rùa, sừng thỏ... là Thế tục đế. 2. Theo phẩm Quán tứ đế trong Trung luận quyển 4, tất cả sự vật không có tính cố định bất biến(tức thực thể, tự tính),mà chúng là cái "không", không sinh không diệt, biết rõ cái lí "không" này là Đệ nhất nghĩa đế. Còn cái tác dụng bảo trì tính "không" ấy lại phải dựa trên những sự vật giả hiện để hiển bày và do mối quan hệ hỗ tương đối đãi mà sinh ra tác dụng nhận thức; rõ biết được NHỊ ĐẾ

11438

N 3796 pháp giả danh ấy, gọi là Thế tục đế. Thế tục đế tuy không phải là pháp cùng tột, nhưng có thể nhờ đó mà tìm hiểu để tiếp cận với Thắng nghĩa đế. Chẳng hạn như ngôn ngữ, tư tưởng, quan niệm... của người ta đều thuộc Thếà

11439

còn lớp thứ 4 này là cảnh giới tuyệt đối, dứt bặt nói năng, suy nghĩ, là Chân đế(thuyết của Đại thừa). [X. kinh Bồ tát bản nghiệp anh lạc Q.thượng; luận Du già sư địa Q.55; luận Biện trung biên Q.trung; luận Hiển dương thánh giáo Q.6; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.2; phẩm Vô tướng luận Thành thực Q.2; phẩm Kiến nhất đế luận Thành thực Q.15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10]. NHỊ ĐẾ CHƯƠNG Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Vạn tục tạng tập 97. Nội dung trình bày về nghĩa chủ yếu của Chân đế và Tục đế trong giáo nghĩa của Tam luận(Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận). Toàn sách chia làm 7 khoa: Đại ý, Thích danh, Tương tức

nghĩa, Vật thể, Tuyệt danh, Nhiếp pháp và Đồng dị. Năm Nguyên lộc thứ 10 (1697) Nhật bản, ngài Thực dưỡng ở chùa Long bảo tại Tiên đài, tìm được 2 quyển Nhị đế chương thượng và hạ, hiệu đính ấn hành. Đến năm Bảo vĩnh thứ 7 (1710), ngài Tuệ húc Tịch công lại căn cứ vào bản cũ sửa chữa những chỗ sai lầm, rồi bổ sung toàn văn của quyển trung và hơn 20 tờ văn bị mất trong quyển thượng mà hoàn thành trọn bộ 3 quyển, khắc in lưu hành. NHỊ ĐẾ QUÁN Tên khác của Không quán, 1 trong 3 pháp quán của tông Thiên thai. Khi Không quán thành tựu thì chẳng những thành tựu được Không đế mà Tục đế cũng hiển hiện rõ ràng, nên gọi là Nhị đế quán. NHỊ ĐIỂU 11440

..... Chỉ cho 2 con chim trống và mái thuộc loại Ca lân đề hay Uyên ương. Loài chim này thường sống có đôi, không bao giờ rời nhau, nên chúng được dùng để ví dụ 2 pháp sự lí như thường và vô thường, khổ và vui, không và bất không... theo nhau chẳng rời. NHỊ ĐIỂU

11441

N 3797 Phẩm Điểu dụ trong kinh Niết bàn (bản Nam) (Đại 12, 655 trung) nói: “Có 2 loài chim, một là Ca lân đề, hai là Uyên ương, khi bay khi đậu đều có đôi, không bao giờ xa lìa nhau. Các pháp khổ, vô thường, vô ngã... cũng lại ng ba# ô l 0 D " ! Ôá .]

11442

sớ Q.1; Câu xá luận tụng sớ Q.16].

II. Nhị Đoạn.

Hai cách đoạn trừ phiền não của Thanh văn và Duyên giác:

1. Tử phược đoạn: Đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc.

2. Quả phược đoạn: Đoạn diệt thân quả báo trong 1 thời kì.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.3].

NHỊ ĐỘ

.....

Hai loại quốc độ.

1. Tịnh độ và Uế độ.

a) Tịnh độ: Cõi nước được trang nghiêm bằng các thứ vật báu, thanh tịnh, an lạc.

b) Uế độ: Cõi nước có đầy dẫy điều xấu ác, nhơ nhớp, khổ não.

[X. kinh Tâm địa quán Q.4; phẩm Bảo tháp kinh Pháp hoa].

2. Sự độ và Lí độ.

a) Sự độ: Cõi Sự tướng, chỗ ở của Ứng thân Phật.

b) Lí độ: Cõi Thực tướng, nơi ở của Chân thân Phật.

[X. Duy ma kinh văn sớ Q.1].

3. Báo độ và Hóa độ.

a) Báo độ: Cõi nước được thành tựu do nguyện lực lúc tu nhân.

b) Hóa độ: Cõi nước được hóa hiện ra vì mục đích cứu độ chúng sinh.

[X. An lạc tập Q.thượng].

4. Báo độ và Ứng độ.

a) Báo độ: Cõi nước do chúng sinh nhờ vào sự tu hành của mình mà có.
b) Ứng độ: Cõi nước do đức Phật tùy thuận chúng sinh mà hiện ra để cứu vớt.
[X. Duy ma kinh lược sớ Q.1].
5. Thực trí độ và Biến hóa độ.
11443
a) Thực trí độ: Cõi của Căn bản trí trụ nơi Hậu đắc trí.
b) Biến hóa độ: Cõi biến hóa, tịnh uế trải qua các kiếp số.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ sao Q.7].
NHỊ ĐỘ HOẰNG KINH
.....
Sự hoằng dương kinh Pháp hoa của Bồ tát ở 2 cõi Phương tiện và Thực báo.
Theo tông Thiên thai thì sinh thân (thân
NHỊ ĐỘ HOẰNG KINH
11444

N 3798 do cha mẹ sinh ra)của Bồ tát tuy đã đạt được Nhẫn vị, dứt hết vô minh, chứng đắc Trung đạo, nhưng vẫn chưa thành tựu thân Pháp tính, còn phải mang nhục thân ràng buộc do cha mẹ sinh ra. Bởi thế, dù có ở khắp 2 cõi Phương tiện và Thực báo cũng không hoằng kinh được. Nghĩa là tuy trí Trung đạo tăng tiến, sinh tử biến dịch giảm dần, nhưng vẫn chưa thể phát khởi Ứng thân, nên chưa thể nhập vào cõi Phương tiện hữu dư để làm lợi ích cho chúng sinh. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm giảng nghĩa Q.7; Thai tông nhị bách đề Q.5]. NHỊ ĐỐN ..... Hai loại Đốn giáo. Tông Hoa nghiêm chia Đốn giáo làm 2 loại là Tiệm đốn và Đốn đốn; chia Viên giáo thành 2 loại Tiệm viên và Đốn viên mà chủ trương kinh Hoa nghiêm là giáo pháp Đốn đốn và Đốn viên, còn kinh Pháp hoa là giáo pháp Tiệm đốn và Tiệm viên. NHỊ ĐỨC ..... I. Nhị Đức. Trí đức và Đoạn đức. 1. Trí đức: Chỉ cho trí tuệ có năng lực chiếu rọi tất cả sự lí. Đây là Liễu nhân mà hết thảy chúng sinh vốn có sẵn. 2. Đoạn đức: Trí lực đoạn trừ tất cả vọng hoặc. Đây là Duyên nhân mà hết thảy chúng sinh vốn có sẵn. Trí đức là Bồ đề, Đoạn đức là Niết bàn. [X. Quan âm huyền nghĩa Q.thượng]. 11445

II. Nhị Đức.
Chỉ cho Bi đức và Trí đức.
1. Bi đức: Đức lợi tha của chư Phật và
Bồ tát.
2. Trí đức: Đức tự lợi của chư Phật và
Bồ tát.
III. Nhị Đức.
Chỉ cho Tính đức và Tu đức.
1. Tính đức: Chỉ cho Pháp thân, tức là
Chính nhân Phật tính sẵn có trong hết thảy chúng sinh.
2. Tu đức: Chỉ cho Bát nhã và Giải thoát, tức là Liễu nhân và Duyên nhân do công tu hành mà thành tựu được.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].

NHỊ GIA

.....

Chỉ cho 2 loại gia bị.

1. Hiển gia: Gia bị rõ ràng. Nghĩa là đức Phật dùng tâm đại từ bình đẳng, tùy theo căn cơ chúng sinh, nếu ai có thiện căn ở đời trước đã thành thục thì Ngài dùng thần lực gia bị cho họ để họ thuyết pháp, bằng cách xoa đỉnh đầu của người ấy để tăng thêm uy lực cho họ và dùng lời nói khuyên dạy để thêm sức biện tài cho họ.

Sự gia bị này hiển nhiên ai cũng thấy được, cho nên gọi là Hiển gia.

2. Minh gia: Gia bị âm thầm. Nghĩa là đức Phật dùng thần lực ý nghiệp gia bị cho

Bồ tát để tăng thêm trí tuệ cho vị ấy, hầu thuyết pháp giữa đại chúng mà không sợ hãi. Sự gia bị này ngấm ngầm khó thấy, cho nên gọi là Minh gia .

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].

NHỊ GIẢ

.....

I. Nhị Giả.

11446

Chỉ cho Vô thể tùy tình giả và Hữu thể thi thiết giả. 1. Vô thể tùy tình giả: Người thế gian chấp cảnh ở ngoài tâm là thực ngã, thực pháp, thể của các pháp này chỉ là vọng tình, thuộc tính Biến kế sở chấp, chứ không có thực thể, nhưng người đời theo vọng tình mà chấp ngã pháp hư giả là thực có, nên gọi là Vô thể tùy tình giả. NHỊ GIẢ

11447

N 3799 2. Hữu thể thi thiết giả: Nương theo tính Y tha khởi mà giả bày đặt ra ngã pháp, tức là kiến phần và tướng phần do thức bên trong biến hiện là pháp Y tha, từ chủng tử thực mà sinh ra, có thể dụng thực, căn cứ vào thể dụng này mà giả đặt cho cái tên ngã pháp, cho nên gọi là Hữu thể thi thiết giả. Đây là danh từ ngã pháp mà Phật giáo thường dùng. [X. luận Thành duy thức Q.1; Tông kính lục Q.67]. II. Nhị Giả. Chỉ cho Sinh tử giả và Kiến lập giả(Thuật ngữ của tông Thiên thai). 1. Sinh tử giả, cũng gọi Vọng giả. Nghĩa là chúng sinh vì mê vọng, chẳng biết lí không và bình đẳng của các pháp, nên mới cho các pháp là có thật. 2. Kiến lập giả, cũng gọi Thi thiết giả. Nghĩa là bậc Thánh biết rõ lí không và bình đẳng của các pháp, dùng mắt xuất thế gian, quán chiếu sinh tử giả tức là lí không mà cho các pháp là có giả. [X. Kim quang minh huyền nghĩa thập di kí Q.5]. NHỊ GIÁC ..... I. Nhị Giác. Chỉ cho Bản giác và Thủy giác. 1. Bản giác: Tính giác trong thức A lại da vốn xa lìa vọng niệm, đó là Pháp thân bình đẳng của Như lai, gọi là Bản giác. 2. Thủy giác: Tính giác bị vô minh huân tập, mê mờ trong nhiều kiếp, nên giác mà 11448

chẳng giác, sau nhờ công tu hành mới dần dần giác ngộ.

II. Nhị Giác.

Chỉ cho Độc giác và Đại giác.

1. Độc giác, cũng gọi Duyên giác, Bích chi phật. Người quán xét sự vô thường của các pháp, như hoa tàn lá rụng, thấu suốt lí 12 nhân duyên, không thầy chỉ dạy mà tự giác ngộ.

2. Đại giác: Danh xưng khác của đức

Phật.

[X. luận Câu xá Q.25].

III. Nhị Giác.

Chỉ cho Đẳng giác và Diệu giác.

Hai giác trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa.

1. Đẳng giác: Giai vị thứ 51.

2. Diệu giác: Quả vị thứ 52.

[X. Giáo thừa pháp số Q.2].

IV. Nhị Giác.

Chỉ cho Tự giác và Giác tha.

1. Tự giác: Tự mình giác ngộ thực tướng các pháp.

2. Giác tha: Đem công đức tự giác của mình làm cho khắp tất cả chúng sinh đều giác ngộ.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.4].

V. Nhị Giác.

Chỉ cho Chân giác và Vọng giác.

1. Chân giác(Quán sát giác): Trí quán xét thể tướng của hết thảy pháp chẳng phải 1 cũng chẳng phải khác mà giác ngộ.

2. Vọng giác(Vọng tưởng tương nhiếp thụ kế trước kiến lập giác): Giác trí dùng vọng tưởng tính lường phân biệt tướng của 4 đại (đất, nước, lửa, gió)rồi nắm giữ lấy mà kiến lập vọng pháp.

[X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.2].

11449

NHỊ GIẢI THOÁT

Hai thứ giải thoát. Giải thoát là gỡ bỏ sự trói buộc của nghiệp chướng mà được tự tại. Có nhiều thuyết về Nhị giải thoát như sau:

I. Hữu vi giải thoát và Vô vi giải thoát.

1. Hữu vi giải thoát: Chân trí vô lậu của bậc A la hán.

2. Vô vi giải thoát: Tất cả phiền não đã bị trừ diệt, tức cũng là Niết bàn.

[X. luận Câu xá Q.25].

NHỊ GIẢI THOÁT

11450

N 3800 II. Tính tịnh giải thoát và Chướng tận giải thoát. 1. Tính tịnh giải thoát: Tự tính của chúng sinh vốn thanh tịnh, không có tướng ràng buộc ô nhiễm. 2. Chướng tận giải thoát: Dứt hết hoặc chướng mà được giải thoát, tự tại. III. Tuệ giải thoát và Câu giải thoát. 1. Tuệ giải thoát: Người có khả năng dùng trí tuệ để xa lìa tất cả phiền não

chướng, nhưng chưa được định Diệt tận, tức dùng sức trí tuệ diệt trừ phiền não mà được giải thoát. 2. Câu giải thoát: Dùng trí tuệ kết hợp với năng lực của định Diệt tận mà được giải thoát. [X. luận Câu xá Q.25]. IV. Nhất thời giải thoát và Bất thời giải thoát. 1. Nhất thời giải thoát: Bậc A la hán độn căn đợi thời cơ thích hợp mới nhập định để thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não. 2. Bất thời giải thoát: Bậc A la hán lợi căn không cần chờ thời, mà có thể nhập định bất cứ lúc nào để trút bỏ sự trói buộc của phiền não. [X. luận Câu xá Q.25]. V. Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát. 1. Tâm giải thoát: Tâm đã xa lìa tất cả hệ lụy của tham ái... 2. Tuệ giải thoát: Tuệ đã gột sạch mọi phiền não vô minh. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; Đại thừa nghĩa chương Q.18]. NHỊ GIÁO 11451

Hai loại giáo pháp. Sự phân loại này được căn cứ vào sự sai khác về ý nghĩa nội dung, phương pháp thực hành, hình thức thuyết pháp, người thuyết giáo(tức giáo chủ) và đối tượng thụ giáo. Sự phân loại đó như sau: 1. Tiểu thừa giáo và Đại thừa giáo: Tiểu thừa giáo chỉ cho giáo pháp nhân không(ngã không), tự lợi... đưa hàng Thanh văn, Duyên giác đến Tiểu quả Khôi diệt (tức khôi thân diệt trí–thân tro, trí diệt); còn Đại thừa giáo thì chỉ cho giáo pháp nhị không(ngã không, pháp không), nhị lợi(tự lợi, lợi tha), đưa hàng Bồ tát đến đại quả Niết bàn. 2. Bán tự giáo và Mãn tự giáo: Bán tự giáo chỉ cho Thanh văn tạng, nghĩa lí chưa rộng khắp; còn Mãn tự giáo chỉ cho Bồ tát tạng, nghĩa lí đã đầy đủ. Thuyết này do ngài Đàm vô sám thành lập. 3. Sinh không giáo và Pháp không giáo: Sinh không giáo chỉ cho giáo pháp nói về lí nhân vô ngã; còn Pháp không giáo là giáo pháp nói về lí pháp vô ngã. 4. Đốn giáo và Tiệm giáo: Đốn giáo chỉ cho giáo pháp đối với hàng đại cơ thượng trí, trong nhất thời tuyên thuyết ngay Đại thừa; còn Tiệm giáo là giáo pháp tùy theo căn cơ tiệm ngộ, theo thứ lớp giảng nói từ A hàm cho đến Niết bàn, lần lượt trải qua 5 thời, 7 bậc... Thuyết này là chủ trương của các vị Lưu cầu đời Tề và Tuệ đản đầu đời Đường... 5. Tam thừa giáo và Nhất thừa giáo: Tam thừa giáo chỉ cho giáo pháp khu biệt Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát; hoặc mới đầu tu tập Tiểu thừa, sau hướng tới Đại thừa; còn Nhất thừa giáo 11452

chỉ cho pháp môn Hoa nghiêm Nhất Phật thừa, hoặc chỉ cho giáo pháp trực chỉ. Thuyết này do ngài Tín hành thành lập vào đời Tùy. 6. Quyền giáo và Thực giáo: Quyền giáo chỉ cho giáo pháp quyền biến phương tiện chưa liễu nghĩa; còn Thực giáo là giáo pháp chân thực rốt ráo liễu nghĩa. 7. Xứng tính bản giáo và Trục cơ mạt giáo: Xứng tính bản giáo chỉ cho pháp môn Biệt giáo nhất thừa của Hoa nghiêm; còn NHỊ GIÁO

11453

N 3801 Trục cơ mạt giáo là giáo pháp từ Biệt giáo nhất thừa lưu xuất ra, tức chỉ cho Tam thừa và Tiểu thừa. 8. Hữu tướng Đại thừa giáo và Vô tướng Đại thừa giáo: Hữu tướng Đại thừa giáo chỉ cho kinh Hoa nghiêm, kinh Anh lạc, kinh Đại phẩm bát nhã... là các kinh nói về công đức và hành tướng của bồ tát Thập địa; còn Vô tướng Đại thừa chỉ cho kinh Lăng già, kinh Tư ích... là các kinh nói tất cả chúng sinh tức là tướng Niết bàn. 9. Hóa giáo và Chế giáo: Hóa giáo chỉ cho pháp môn định tuệ được giải thích rõ trong kinh luận, tức chỉ cho các kinh luận Đại, Tiểu thừa; còn Chế giáo là pháp môn giới học được giải thích trong luật giáo, tức chỉ cho luật Tứ phần... 10. Giáo và Thiền: Giáo chỉ cho các kinh luận, còn Thiền thì không lập văn tự. 11. Hiển giáo và Mật giáo: Hiển giáo

chỉ cho giáo pháp hiển lộ rõ ràng, còn Mật giáo là giáo pháp bí mật kín đáo. Tông Chân ngôn tự nhận là Mật giáo mà cho các tông khác là Hiển giáo. 12. Khuất khúc giáo và Bình đạo giáo, cũng gọi Ấn giáo và Sư giáo: Khuất khúc giáo chỉ cho kinh do đức Phật Thích ca nói, phương tiện uyển chuyển, là giáo pháp thuận theo tính chất năng lực của chúng sinh, như kinh Niết bàn...; còn Bình đạo giáo thì chỉ cho kinh do đức Phật Tì lô giá na tuyên thuyết, là giáo pháp tùy thuận pháp tính, tự tại nói ra, cũng tức là nói lí pháp tính bình đẳng, như kinh Hoa 11454

nghiêm... Thuyết này do Ấn pháp sư thành lập vào đầu đời Đường. 13. Thích ca kinh và Lô giá na kinh: Thích ca kinh chỉ cho các kinh điển Khuất khúc giáo do đức Thích tôn tuyên thuyết, như kinh Niết bàn...; còn Lô giá na kinh là các kinh điển Bình đẳng đạo giáo do đức Phật Tì lô giá na nói ra, như kinh Hoa nghiêm... Thuyết này do Mẫn pháp sư ở Giang nam lập ra. 14. Đồng giáo nhất thừa và Biệt giáo nhất thừa: Đồng giáo nhất thừa chỉ cho nghĩa chung của cả Tam thừa và Nhất thừa, còn Biệt giáo nhất thừa là tư tưởng đặc biệt của Hoa nghiêm nhất thừa hoàn toàn khác với giáo nghĩa Tam thừa. Đây là giáo phán của tông Hoa nghiêm. 15. Thích ca giáo và Di đà giáo, cũng gọi Nhị tôn giáo: Thích ca giáo chỉ cho yếu môn, còn Di đà giáo là chỉ cho hoằng nguyện. Thuyết này có xuất xứ từ Quán kinh sớ huyền nghĩa phần của Đại sư Thiện đạo, về sau trở thành 1 trong các giáo nghĩa quan trọng của tông Tịnh độ Nhật bản. 16. Yếu môn giáo và Hoằng nguyện giáo: Yếu môn giáo chỉ cho giáo pháp định tán tự lực, còn Hoằng nguyện giáo thì chỉ cho giáo pháp niệm Phật tha lực. Thuyết này do Tịnh độ chân tông của Nhật bản thành lập. 17. Tướng đốn giáo và Tính đốn giáo: Do phái Trấn tây thuộc tông Tịnh độ thành lập. Ngoài ra, Nhị giáo cũng có khi được chỉ cho Phật giáo và Đạo giáo. [X. chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.1; 11455

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. NHỊ GIÁO LUẬN I. Nhị Giáo Luận. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo an soạn vào đời Bắc Chu, được thu vào Quảng hoằng minh tập quyển 8. Sách này gồm 12 thiên, được viết theo NHỊ GIÁO LUẬN

11456

N

3802 thể vấn đáp, nội dung trình bày yếu chỉ và so sánh sự hơn kém giữa Phật giáo và Nho giáo.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Tục cao tăng truyện Q.23].

II. Nhị Giáo Luận.

Gọi đủ: Biện hiển mật nhị giáo luận.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Không hải –vị tăng người Nhật– soạn, được thu vào

Đại chính tạng tập 77.

Luận này thuộc về Hoành giáo trong giáo phán của tông Chân ngôn, nội dung bàn về sự hơn kém, sâu cạn của Hiển giáo và Mật giáo, chủ trương rằng những điều được nói

trong Mật giáo là cảnh giới mà đức Phật đã chứng ngộ, là giáo pháp chân thực.

NHỊ GIÁO LỤC LÍ

Hai thứ giáo chứng và 6 thứ lí luận mà tông Pháp tướng sử dụng để chứng minh sự tồn tại của thức Mạt na.

Nhị giáo: Tức là viện dẫn kinh Nhập lăng già và kinh Giải thoát để chứng minh.

Lục lí: Tức là nêu ra 6 lí do để chứng minh. Đó là:

1. Bất cộng vô minh.
2. Lục nhị duyên.
3. Ý danh.
4. Định sai biệt.
5. Vô tướng hứa hữu nhiễm.
6. Hữu tình ngã bất thành.

[X. luận Thành duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần cuối].(xt. Mạt Na Thức).

NHỊ GIỚI

Căn cứ vào những điều kiện khác nhau

11457

mà giới luật có thể được chia làm những loại Nhị giới như sau: 1. Tính giới và Gia giới: Tính giới là Tính tội, Gia giới là Gia tội. Còn có các tên gọi khác như: Tân giới và Cựu giới, Chủ giới và Khách giới, Tính trọng giới và Tức thế cơ hiềm giới, Tính trọng giới và Li ác giới, Tính giới và Li giới. [X. kinh Niết bàn Q.11 (bản Nam); kinh Chính pháp niệm xứ Q.59; Ma ha chỉ quán Q.4]. 2. Định cộng giới và Đạo cộng giới: Dịch mới là Tĩnh lự luật nghi và Vô lậu luật nghi(Đạo sinh luật nghi). a) Định cộng giới: Giới thể ngăn sai trái, ngừa tội lỗi mà bậc Thánh Tam thừa tự nhiên phát được khi vào định cõi Sắc. b) Đạo cộng giới: Bậc Thánh Tam thừa khi phát được đạo Vô lậu thì tự nhiên khế hợp với luật nghi bỏ ác tu thiện. 3. Chỉ trì giới và Tác trì giới: Chỉ cho 2 loại Chỉ ác, Tu thiện của giới luật. (xt. Nhị Trì). 4. Thiện giới và Ác giới, cũng gọi Chính giới và Tà giới. a) Thiện giới: Tùy thuận pháp thế gian, luật Phật chế, đối với thân, khẩu, ý ngăn ngừa sai quấy, tội lỗi. b) Ác giới: Chỉ cho các giới của ngoại đạo tà kiến như giới bò, giới chó... [X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Hoa nghiêm huyền đàm Q.4]. 5. Thế gian giới và Xuất thế gian giới, cũng gọi Tại gia giới và Xuất gia giới: a) Tại gia giới: 5 giới, 8 giới. b) Xuất gia giới: 10 giới, 6 pháp, giới Cụ túc của người xuất gia thụ trì. 6. Thanh văn giới và Bồ tát giới, cũng 11458

gọi Tiểu thừa giới và Đại thừa giới, Tiểu giới và Đại giới. a) Thanh văn giới: Giới luật do các bậc Thánh Tiểu thừa thụ trì, như: 5 giới, 8 giới, 10 giới, Cụ túc giới. b) Bồ tát giới: Giới pháp do các bậc Bồ tát Đại thừa thụ trì, như: 10 giới trọng, 48 giới khinh. [X. kinh Niết bàn Q.26 (bản Nam)]. NHỊ GIỚI

11459

N 3803 7. Tác giới và Vô tác giới, cũng gọi Biểu giới và Vô biểu giới, Giáo giới và Vô giáo giới. a) Tác giới: Nương theo các thứ biểu nghiệp mà thụ giới. b) Vô tác giới: Do đã thụ

giới mà thân được giới thể. [X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Đại thừa nghĩa chương Q.10]. 8. Quyền giới và Thực giới, cũng gọi Thô giới và Diệu giới. a) Quyền giới: Giới luật của Quyền giáo, tức các giới Tiểu thừa như: 5 giới, 8 giới, 10 giới, Cụ túc giới và các giới Đại thừa như: Du già, Thiện giới... đều là thô giới của Tam thừa cùng chung thụ trì và là thô giới cạn hẹp của Tạng giáo và Thông giáo trong giới nội(3 cõi). b) Thực giới: Giới luật của Thực giáo, như 10 giới trọng, 48 giới khinh nói trong kinh Phạm võng, là diệu giới của Biệt giáo, Viên giáo và Bồ tát giới ngoại(ngoài 3 cõi) thụ trì. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.4]. 9. Sự giới và Lí giới, cũng gọi Tùy tướng giới và Li tướng giới. a) Sự giới: Thụ trì những giới luật về sự tướng như 3 nghiệp, 4 uy nghi và các giới Đại thừa, Tiểu thừa như Tứ phần, Du già, Phạm võng... đều thuộc về Sự giới. b) Lí giới: Giới mà không thấy giới tướng, chỉ lấy tâm an trụ nơi 3 quán Không, Giả, Trung làm giới luật, như Viên đốn đại giới. [X. Ma ha chỉ quán Q.4, phần 1]. 10. Uy nghi giới và Tòng giới. 11460

a) Uy nghi giới: Tuy có thụ giới, nhưng bề ngoài hiện tướng uy nghi chỉ vì danh lợi và muốn được mọi người tôn kính, chứ không thực tâm giữ giới. b) Tòng giới: Thuận theo giới luật Phật chế, 3 nghiệp thanh tịnh, trong ngoài giống nhau, giữ gìn giới hạnh đúng như thực. [X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)]. 11. Cầu giới và Xả giới. a) Cầu giới: Cầu mong được quả báo trong 3 cõi mà thụ giới. b) Xả giới: Xả bỏ quả báo trong 3 cõi, chân thực thụ trì giới pháp. [X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)]. NHỊ HÀ BẠCH ĐẠO Một đường sáng giữa 2 dòng sông nước và lửa. Ví dụ này được thấy trong Quán kinh sớ của Đại sư Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ. Hai dòng sông nước và lửa ví dụ cho tâm tham dục và sân hận của chúng sinh, khoảng chính giữa 2 dòng sông có 1 con đường sáng là ví dụ tâm thanh tịnh nguyện vãng sinh. Sự gian nguy của đạo tâm giống như người đi trên con đường hiểm trở, một bên là nước sâu, một bên là lửa mạnh, ngã xuống bên nào cũng mất mạng. Dựa theo ý nghĩa này mà vẽ thành bức tranh gọi là Nhị hà bạch đạo đồ. [X. luận Đại trí độ Q.37; phần Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.4]. NHỊ HÀNH I. Nhị Hành. Chỉ cho sự hiện hành của Phiền não chướng và Sở tri chướng. Kinh Hoa nghiêm quyển 12 (Đại 10, 57 hạ) nói: “Diệu ngộ đầy đủ, nhị hành dứt 11461

bặt”.

II. Nhị Hành.

Chỉ cho 2 thứ tâm hành.

1. Kiến hành: Tức là Kiến hoặc.

2. Ái hành: Tức là Ái hoặc.

NHỊ HÀNH PHẾ LẬP

Hai hành bỏ 1, lập 1. Đối với các hành

NHỊ HÀNH PHẾ LẬP

11462

N 3804 nghiệp vãng sinh, tông Tịnh độ so sánh sự hơn kém giữa 2 hạnh niệm Phật và làm các việc phúc thiện, cho rằng các việc phúc thiện là kém nên bỏ, còn niệm Phật là hơn nên giữ lại. Ngài Đạo xước dùng “Các việc thiện là vạn hạnh, niệm Phật là nhất hạnh” làm tiêu chuẩn để quyết định hạnh nào nên bỏ, hạnh nào nên tu. An lạc tập

quyển hạ (Đại 47, 15 thượng) nói: “Nếu tu vạn hạnh mà hồi hướng phát nguyện thì đều được vãng sinh, nhưng niệm Phật nhất hạnh mới là con đường chính yếu”. NHỊ HẠ &*j²

11463

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú
Q.thượng]. (xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc).

II. Nhị Hoặc.

Chỉ cho Lí hoặc và Sự hoặc.

Tạng giáo và Thông giáo cho Kiến hoặc là mê lí Tứ đế như vô thường, vô ngã...
nên gọi là Lí hoặc. Còn Tu hoặc là mê nơi sự tướng thế gian như sắc, thanh... đó là
Sự hoặc. Biệt giáo và Viên giáo chủ trương
Căn bản vô minh che lấp lí trung đạo, đó là Lí hoặc. Còn Trần sa hoặc hay làm chướng ngại Bồ đề, ngăn che pháp tục đế;
Kiến - Tư hoặc thì hay chướng ngại Niết bàn, ngăn che pháp chân đế, cả 2 đều là Sự hoặc.
Ngoài ra, nói theo Phiền não chướng và
Sở tri chướng do tông Pháp tướng lập ra, thì
Phiền não chướng mê lí Niết bàn, nên là Lí hoặc, còn Sở tri chướng thì mê về sự tướng tục đế, đó là Sự hoặc.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.7; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.6].

NHỊ HỌC

.....

I. Nhị Học.

Chỉ cho Đọc tụng và Thiền tư.

1. Đọc tụng: Đọc tụng kinh do Phật nói và ngữ lục của các vị Tổ sư.

2. Thiền tư: Ngồi thiền tu quán hạnh.

[X. Thích thị yếu lãm Q.trung).

II. Nhị Học.

Chỉ cho Định học và Tuệ học.

(xt. Giới Định Tuệ).

NHỊ HỘ

.....

Nội hộ và Ngoại hộ.

1. Nội hộ: Giữ gìn giới luật do đức Phật chế định, khiến cho thân tâm xa lìa những
11467
lỗi lầm của 3 nghiệp, chóng thành quả Bồ đề, gọi là Nội hộ. 2. Ngoại hộ: Phàm người tu hành, những nhu cầu hằng ngày đều do tín đồ hoặc họ hàng thân tộc cung cấp, nhờ thế mà thân tâm được an ổn để hoàn thành đạo nghiệp. Những sự hộ trì từ bên ngoài như vậy, gọi là Ngoại hộ. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.32 (bản Bắc)]. NHỊ HỘ

11468

N 3806 NHỊ HỒI HƯỚNG TỨ NGUYÊN ..... Hai thứ hồi hướng và 4 thứ nguyện. Cứ theo bộ sách Giáo hành tín chứng, Tịnh độ chân tông của Nhật bản nêu ra 2 thứ hồi hướng: Một là Vãng tướng hồi hướng, hai là Hoàn tướng hồi hướng. Đây chính là nhân quả(4 pháp: Giáo, Hành, Tín, Chứng)vãng sinh Cực lạc của chúng sinh(Vãng tướng)và năng lực trở lại thế giới Sa bà(Hoàn tướng) sau khi vãng sinh để cứu độ chúng sinh khác. Tất cả điều đó đều nhờ nguyện lực của đức Phật A di đà mà có, gọi là Nhị hồi hướng. Trong đó, Vãng tướng hồi hướng là căn cứ vào các lời nguyện thứ 17(hành), 18(tín)và 11(chứng)của đức Phật A di đà mà được thành lập. Còn Hoàn tướng hồi hướng thì căn cứ vào lời nguyện thứ 22 mà được lập ra, vì thế gọi là Nhị hồi hướng tứ nguyện. (xt. Tứ Pháp Tam Nguyện, Bản Nguyện). NHỊ ÍCH ..... Chỉ cho Hiện ích và Đương ích. Hiện ích là những lợi ích có được trong đời này, còn Đương ích là những lợi ích có được ở đời sau. NHỊ KIẾN ..... Hai loại kiến. I. Đoạn kiến và Thường kiến, cũng gọi Hữu kiến và Vô kiến. 1. Đoạn kiến, cũng gọi Vô kiến: Vọng kiến cố chấp cho rằng thân tâm người ra 11469

đoạn diệt(chết) rồi không tiếp tục sinh ra nữa. 2. Thường kiến, cũng gọi Hữu kiến: Vọng kiến cố chấp cho rằng thân tâm người ta thường trụ không gián đoạn. [X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Thường Kiến, Đoạn Kiến). II. Tướng mạo kiến và Liễu liễu kiến. 1. Tướng mạo kiến: Không thực sự thấy vật mà chỉ thấy tướng dáng của nó rồi suy đoán ra. Như từ đàng xa trông thấy khói bèn cho là có lửa. 2. Liễu liễu kiến: Trực tiếp thấy rõ sự vật, như thấy quả Am ma lặc trong lòng bàn tay. Hai cái thấy trên tương đương với tỉ lượng và hiện lượng. Khi Bồ tát thấy bồ đề Niết bàn là Liễu liễu kiến(thấy rõ mồn một). [X. kinh Niết bàn Q.15 (bản Nam)]. III. Nhãn kiến và Văn kiến. 1. Nhãn kiến: Mắt trực tiếp thấy vật. 2. Văn kiến: Do nghe mà biết vật. [X. kinh Niết bàn Q.25 (bản Nam)]. IV. Trụ địa phần kiến và Cứu cánh vô kiến. 1. Trụ địa phần kiến: Bồ tát Thập trụ từ cạn đến sâu, phá 1 phẩm phiền não vô minh, hiển bày 1 phần của 3 đức, gọi là Trụ địa phần kiến. 2. Cứu cánh vô kiến: Bồ tát Đẳng giác đã dứt phẩm phiền não vô minh nhỏ nhiệm cuối cùng, bước lên quả vị Phật Diệu giác, tính đức vốn có hoàn toàn hiển hiện, hết sạch các kiến, gọi là Cứu cánh vô kiến. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. NHỊ KHỔ 11470

Chỉ cho 2 thứ khổ là Nội khổ và Ngoại khổ. 1. Nội khổ: Khổ bên trong, như 404 thứ bệnh của thân và những nỗi khổ về tâm như lo sầu, ganh ghét... 2. Ngoại khổ: Khổ bên ngoài, như bị giặc cướp, hổ lang làm hại, hoặc những thiên tai như gió, mưa, nóng, lạnh... [X. luận Đại trí độ Q.19]. NHỊ KHỔ

11471

N 3807 NHỊ KHÔNG ..... Hai thứ không. Về tên gọi cũng như cách giải thích trong các kinh luận có khác nhau. I. Nhân không và Pháp không, gọi chung là Nhân pháp nhị không, Sinh pháp nhị không. Nhân không cũng gọi Ngã không, Sinh không, tức là chân lí nhân ngã không vô. Người phàm phu vọng chấp 5 uẩn(sắc thụ tưởng hành thức)là ngã, cho ngã là chủ tể, sinh ra phiền não, tạo ra các nghiệp. Để phá trừ cái vọng chấp

ấy nên đức Phật nói lí 5 uẩn vô ngã, cho rằng ngã chỉ là sự hòa hợp giả tạm của 5 uẩn, hoàn toàn không có chủ tể thường nhất. Hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác nghe lời Phật dạy mà vào được lí vô ngã, gọi là Nhân không. Pháp không, tức là chân lí các pháp không vô. Hàng Nhị thừa khi chưa đạt được lí pháp không thì vẫn còn chấp 5 uẩn là thực có, vì phá trừ vọng chấp này nên Phật nói Bát nhã thâm tuệ, khiến họ thấy suốt tự tính 5 uẩn đều không. Hàng Bồ tát nghe lời dạy ấy của Phật mà vào được lí các pháp đều không, gọi là Pháp không. [X. luận Đại trí độ Q.93; luận Thành duy thức Q.1]. II. Đãn không và Bất đãn không. Có 2 nghĩa: a) Trong 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên thì Tạng giáo và Thông giáo không thấu rõ 3 đế Không, Giả, Trung, mà quán xét tất cả pháp thảy đều hư ảo, cứ theo lí không ấy 11472

mà dẫn đến lí tột bực là chỉ thấy không chứ chẳng thấy bất không, cho nên gọi làĐãn không. Còn cái không của Biệt giáo và Viên giáo là cái không của 3 đế tương tức, chẳng những chỉ thấy không mà còn thấy cả bất không, bất không tức trung đạo, cho nên gọi làBất đãn không. b) Đứng về phương diện Tạng giáo và Thông giáo mà nói, thì Tích không quán của Tạng giáo là Đãn không, còn Thể không quán của Thông giáo là Bất đãn không. Đó là vì trong Thể không có bao hàm lí trung đạo. [X. Ma ha chỉ quán Q.3; Thất thiếp kiến văn Q.2, phần cuối]. III. Tính không và Tướng không, gọi chung là Tính tướng nhị không. Các pháp không có thực tính, gọi là Tính không; các pháp đã không có thực tính, mà chỉ có cái tướng giả danh, nhưng tướng này cũng chẳng phải thực có, nên gọi là Tướng không. [X. Ma ha chỉ quán Q.5]. IV. Như thực không và Như thực bất không: Trong thể chân như không có tất cả vọng nhiễm, nhưng hiển bày cái thực 1 cách hoàn toàn, vì thế gọi là Như thực không. Tuy nhiên, trong thể chân như có đầy đủ tất cả công đức vô lậu, cho nên gọi là Như thực bất không. [X. luận Đại thừa khởi tín]. V. Quyền không và Thực không, gọi chung là Quyền thực nhị không. Nghĩa là lí Sinh không mà hàng Nhị thừa ngộ nhập là Quyền không; còn lí Sinh pháp nhị không mà hàng Bồ tát ngộ nhập là Thực không. [X. luận Bảo tính; luận Biện trung biên Q.thượng; Đại thừa huyền luận Q.4]. 11473

Ngoài ra, trong Mật giáo, khi kết ấn khế, dùng 5 ngón tay phối hợp với 5 luân mà gọi đất là ngón út, nước là ngón vô danh, lửa là ngón giữa, gió là ngón trỏ và không là ngón cái, bởi thế, khi nói Nhị không tức là chỉ cho 2 ngón tay cái vậy. NHỊ KHÔNG CHÂN NHƯ ..... Cũng gọi Nhị không chân lí. Chỉ cho Nhân không chân như và Pháp không chân như. NHỊ KHÔNG CHÂN NHƯ

11474

N 3808 Nhân không chân như là chân như được hiển bày khi không còn nhân ngã; Pháp không chân như là chân như được hiển bày khi không còn pháp ngã. (xt. Chân Như). NHỊ KHÔNG QUÁN ..... Pháp quán xét về 2 cái không. 1. Quán xét nhân không và pháp không để đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng. 2. Vô sinh quán và Vô tướng quán: a) Vô sinh quán: Các pháp không có tự tính, do nhân duyên sinh ra, tuy sinh nhưng chẳng phải thực có, nên là không; tính tự chẳng sinh nên gọi Vô sinh. Pháp quán này tương đương với Tính không quán trong Nam sơn tam quán. b) Vô tướng quán: Thể tính của pháp hư giả không vô, phàm phu vọng chấp tướng các pháp, như

thấy hoa đốm giữa hư không mà cho là có thực; nếu xa lìa vọng tình thì có thể thấy tướng các pháp là không. Pháp quán này tương đương với Tướng không quán trong Nam sơn tam quán. [X. Du tâm pháp giới kí Q.thượng]. (xt. Nam Sơn Tam Quán). NHỊ LÃNH Chỉ cho 2 thứ lãnh giải(hiểu rõ)là Thám lãnh và Tề lãnh. Cứ theo phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa, 4 vị Đại Thanh văn trình bày sự hiểu biết của chính mình, sự hiểu biết ấy được chia làm 2 loại: 1. Thám lãnh: Lãnh giải được ý của đức 11475

Như lai khi Ngài chưa xuất thế, còn ở địa vị Pháp thân, đã chiếu soi tới căn cơ của Thanh văn; cũng tức là đã dò xét(thám)ý sâu xa của đức Phật mà có được sự hiểu rõ (lãnh). 2. Tề lãnh, cũng gọi Tề giáo lãnh. Nghĩa là dùng thân Thanh văn thụ giáo nơi thân hiện tại của Như lai mà được hiểu biết, cho nên gọi là Tề giáo lãnh. [X. Pháp hoa văn cú (hội bản) Q.17]. NHỊ LẬU ..... Hữu lậu và Vô lậu. 1. Hữu lậu: Chỉ cho pháp có phiền não, hoặc pháp làm tăng thêm duyên phiền não. 2. Vô lậu: Chỉ cho pháp thanh tịnh lìa phiền não, hoặc là pháp không làm cho duyên phiền não khác tăng trưởng. NHỊ LOẠI CÁC SINH Hai loại đều sinh. Theo nghĩa của tông Tịnh độ, không chỉ giới hạn ở những người niệm Phật mới được sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, mà hành giả tu các pháp môn khác ngoài việc niệm Phật cũng được vãng sinh. Tông nghĩa này được gọi là Nhị loại các sinh. Bởi vì bản nguyện của đức Phật A di đà, trong nguyện thứ 18 tuy chỉ thề cứu giúp những người niệm Phật, nhưng trong các nguyện 19, 20 cũng thệ nguyện khiến những người tu hành các pháp môn khác cũng được vãng sinh. NHỊ LOẠI CHỦNG TỬ Chỉ cho 2 loại chủng tử là Bản hữu chủng tử và Tân huân chủng tử. 1. Bản hữu chủng tử: Chủng tử từ vô thủy đến nay đã có sẵn trong thức dị thục, có công năng sinh ra tất cả pháp hữu vi – 11476

hữu lậu, vô lậu. 2. Tân huân chủng tử, cũng gọi Thủy khởi chủng sinh(chủng tử mới sinh khởi). Tức những chủng tử do 7 thức trước hiện hành, tùy theo những tập khí sai khác của sắc tâm, NHỊ LOẠI CHỦNG TỬ

11477

N 3809 đều gieo vào thức thứ 8 để lại thành công năng sinh ra quả. [X. luận Thành duy thức Q.2]. NHỊ LỘ CHỈ NỄ BỒ TÁT Bồ tát Nhị lộ chỉ nễ. Trong Quan âm bộ của Mạn đồ la Mật giáo do A xà lê Thiện vô úy truyền, có bồ tát Tì lộ ca na, tên tiếng Phạm làVilokana. “Vi” nghĩa là rộng lớn, “lokana” nghĩa là xem khắp, thấy khắp, Hán dịch là Biến quan bồ tát(Bồ tát thấy khắp). Có thuyết cho rằng bồ tát Tì lộ ca na chính là bồ tát Nhị lộ chỉ nễ. Trong Thai tạng đồ tượng thì gọi Nhị lộ chỉ nễ là Thắng thế. Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9, hình tượng của vị Bồ tát này giống như hình tượng được vẽ trong Thai tạng đồ tượng, tức là ngồi bán già, tay trái nắm lại, cầm hoa sen, đặt trên bắp vế, bàn tay phải giơ lên. NHỊ LỢI ..... Chỉ cho Tự lợi và Lợi tha. Lợi mình và lợi người. Trên cầu đạo giác ngộ là lợi mình, dưới hóa độ chúng sinh là lợi người. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Tán A di đà Phật kệ]. NHỊ LỢI CHÂN THỰC Chỉ cho Tự lợi chân thực và Lợi tha chân thực. Trong phần Tán thiện nghĩa của Quán kinh sớ, ngài Thiện đạo có giải thích về Chí thành tâm, cho rằng “chí” là chân, “thành” là thực. Chân thực có 2 thứ: Tự lợi và lợi 11478

tha. Tự lợi chân thực lại chia làm 2: 1. Trong tâm chân thực ngăn ngừa, xả bỏ các việc xấu ác của mình và người, đi đứng ngồi nằm lúc nào cũng nghĩ rằng mình đang làm giống như tất cả các vị Bồ tát đang làm. 2. Trong tâm chân thực siêng tu các điều thiện cho mình, cho người. Về điểm này, 3 nghiệp thân, khẩu, ý có 6 điều trọng yếu là: a) Khẩu nghiệp: Trong tâm chân thực, khen ngợi đức Phật A di đà và y báo, chính báo của Ngài. b) Khẩu nghiệp: Trong tâm chân thực, nhàm chán những nỗi khổ đau, xấu xa thuộc về y báo, chính báo của mình và người trong 3 cõi, 6 đường. c) Thân nghiệp: Trong tâm chân thực, thường chắp tay, kính lễ, cúng dường đức Phật A di đà và y báo, chính báo của Ngài. d) Thân nghiệp: Trong tâm chân thực, xả bỏ y báo, chính báo của mình và người trong 3 cõi sinh tử này. e) Ý nghiệp: Trong tâm chân thực, quán xét, nhớ tưởng đức Phật A di đà và y báo, chính báo của Ngài như đang hiện ở trước mắt. g) Ý nghiệp: Trong tâm chân thực, nhàm chán, vứt bỏ y báo, chính báo của mình và người trong 3 cõi sinh tử này. Trong tâm chân thực cần phải loại trừ 3 nghiệp bất thiện, nếu 3 nghiệp thiện phát khởi thì phải thực hành, bất luận trong, ngoài, sáng, tối đều phải chân thực, cho nên gọi là Chí thành tâm. Nhưng điều đáng tiếc là trong sách có nêu ra Nhị lợi chân thực, mà ngài Thiện đạo chỉ giải thích phần 11479

Tự lợi chân thực chứ không thấy giải thích phần Lợi tha chân thực, cho nên đã nảy sinh nhiều cách giải thích khác nhau về vấn đề này. Trong Tán thiện nghĩa truyền thông kí và Lược sao, ngài Lương trung của Nhật bản có nói rõ về điều này, cho rằng ngài Thiện đạo nêu ra Nhị lợi mà chỉ giải nghĩa phần NHỊ LỢI CHÂN THỰC

11480

N 3810 Tự lợi, chứ không nói đến Lợi tha, là vì, theo ngài, nếu đã biết nghĩa tự lợi thì nghĩa lợi tha tự nhiên cũng rõ, cho nên không cần nói lại. NHỊ LUÂN Chỉ cho Thực luân và Pháp luân. Thực luân nghĩa là trai luân, Pháp luân nghĩa là thuyết pháp. Trong Đại hội ắt có nói pháp, nói pháp tức là Chuyển pháp luân; cũng lại có thụ trai, gọi là Thực luân. Hai luân này phải tùy thuộc nhau mà xoay chuyển, giống như 2 cái bánh của chiếc xe, vì thế gọi là Nhị luân. NHỊ LỤC CHI DUYÊN ..... Nhị lục là 2 lần 6 thành 12. Nhị lục chi duyên tức là 12 nhân duyên. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên). NHỊ LỤC CHI NGUYÊN ..... Chỉ cho 12 thệ nguyện của đức Dược sư Như lai. 1. Nguyện thân mình và người có ánh sáng rực rỡ. 2. Nguyện uy đức vòi vòi mở đường ánh sáng cho chúng sinh. 3. Nguyện chúng sinh được thỏa mãn những điều mong cầu, không bị nghèo khổ. 4. Nguyện hết thảy chúng sinh an trụ trong Đại thừa. 5. Nguyện tất cả chúng sinh thường tu phạm hạnh, đầy đủ 3 tụ tịnh giới. 6. Nguyện tất cả chúng sinh đều được đầy đủ các căn. 11481

7. Nguyện trừ diệt các bệnh cho hết thảy chúng sinh, làm cho thân tâm họ được yên vui, mau chứng Vô thượng bồ đề.

8. Nguyện chuyển nữ thành nam.

9. Nguyện các loài hữu tình thoát khỏi sự ràng buộc của thiên ma, ngoại đạo, ra khỏi rừng rậm tà tư, ác kiến, đưa họ về chính kiến.

10. Nguyện cho chúng sinh thoát khỏi nạn bạo chúa, giặc cướp...

11. Nguyện cho chúng sinh đều được no đủ.

12. Nguyện cho những người nghèo túng không y phục được y phục tốt đẹp.
[X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức].
NHỊ LỤC THỜI TRUNG
.....
Mười hai thời trong 1 ngày 1 đêm.
Lịch pháp Ấn độ chia 1 ngày đêm là 6 thời, hoặc 8 thời.
[X. Hư đường hòa thượng ngữ lục].
NHỊ LỰC
.....
I. Nhị Lực.
Chỉ cho Tư trạch lực và Tu tập lực.
1. Tư trạch lực: Sức tư duy chọn lựa giáo lí chân chính để đối trị các nghiệp chướng.
2. Tu tập lực: Sức tu tập tất cả các hạnh lành để làm cho sự tu tập ấy nhất định được bền vững.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.8].
II. Nhị Lực.
Chỉ cho Tự lực và Tha lực.
1. Tự lực: Dùng sức của chính mình tu tập 3 học giới, định, tuệ để đạt được giác ngộ, giải thoát.
11482
2. Tha lực: Nương vào sức bản nguyện của đức Phật A di đà, chuyên tâm xưng danh niệm Phật để cầu vãng sinh Tịnh độ.
[X. Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa].
III. Nhị Lực.
Chỉ cho Hữu lực và Vô lực.
Theo thuyết của tông Hoa nghiêm thì
NHỊ LỰC
11483

N 3811 muôn pháp đều nhờ sự hỗ tương nhiếp nhập của 2 lực này mà tồn tại. Nghĩa là vật này có toàn lực nên có khả năng thu nhiếp vật kia; trái lại, vật kia hoàn toàn vô lực nên có thể nương vào vật này... [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.trung]. NHỊ LƯỢNG ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Chỉ cho Hiện lượng và Tỉ lượng. 1. Hiện lượng: Dùng 5 thức trước nhận biết sự vật chung quanh, không qua ý thức phân biệt, như mắt thấy sắc, tai nghe tiếng là biết ngay, không cần suy xét, gọi là Hiện lượng. 2. Tỉ lượng: Tỉ là so sánh. Tỉ lượng là sự nhận biết bằng sự phân biệt, suy diễn của ý thức. Chẳng hạn như khi mắt thấy bông hoa thì chỉ biết đó là hoa(tức hiện lượng)chứ chưa biết là hoa gì. Sau đó, ý thức phân biệt, biết là hoa hồng, không phải hoa mai... thì là Tỉ lượng. Hoặc từ đàng xa trông thấy khói mà suy diễn ở đó có lửa... là Tỉ lượng. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.1, phần đầu]. NHỊ LƯU ..... Chỉ cho Thuận lưu và Nghịch lưu, tức xuôi

dòng và ngược dòng. Thuận lưu là xuôi dòng sinh tử: Chúng sinh trong 6 đường, khởi hoặc tạo nghiệp, xuôi dòng sinh tử, trái đường Niết bàn, đó là nhân quả lưu chuyển. 11484

Nghịch lưu là ngược dòng sinh tử: Tức là Sơ quả Tu đà hoàn dứt phiền não trong 3 cõi; nên dần dần ngược dòng sinh tử, hướng về đường Niết bàn, đó là nhân quả hoàn diệt. [X. kinh Niết bàn Q.36 (bản Bắc)]. NHỊ MẠN SAI Phạm: Mìmàôsà. Cũng gọi Di mạn sa, Di tức già. Hán dịch: Khảo sát nghiên cứu. Chỉ cho Thanh hiển luận sư, 1 trong 6 phái triết học ở Ấn độ đời xưa. Học thuyết nghiên cứu Phệ đà của Ấn độ có thể chia làm 2 phái: 1. Nhị mạn sai, cũng gọi Nghiệp nhị mạn sai; Tiền nhị mạn sai, căn cứ vào phần Nghi quĩ và Thích nghĩa trong nửa trước của bộ Phạm thư, lấy việc cúng tế làm chính, nghiên cứu, hội thông các nghĩa nghi ngờ và dị thuyết. 2. Phệ đàn đa, cũng gọi Trí nhị mạn sai, Hậu nhị mạn sai, căn cứ vào phần Áo nghĩa thư trong nửa sau của bộ Phạm thư, lấy việc nghiên cứu về "Phạm" (Brahman) làm chính. Hai phái này hợp lại gọi chung là Di mạn sai. [X. Bát nhã đăng luận thích Q.13; luận Thành duy thức Q.1; Thanh hiển luận]. NHỊ MẬT ..... Chỉ cho Lí mật và Sự mật. 1. Lí mật: Nói về lí viên dung bất li. 2. Sự mật: Nói về sự bí mật của thân, khẩu, ý của đức Như lai. Tông Thai mật Nhật bản cho các kinh Pháp hoa và Niết bàn là Lí mật, còn các kinh Chân ngôn là giáo pháp sự lí đều bí mật. 11485

NHỊ MĨ Hai nét đẹp: Chỉ cho Định trang nghiêm và Tuệ trang nghiêm. Hồng tự nghĩa của ngài Không hải (Đại 77, 407 thượng) nói: "Nhị mĩ đầy đủ, tứ biện lắng trong, chính là thực nghĩa của viên đức". NHỊ MĨ

11486

N
3812
NHỊ MỘC
Chỉ cho Đại thụ(cây lớn) và Tiểu thụ (cây nhỏ).
1. Đại thụ: Ví dụ cho Bồ tát Biệt giáo.
Trong hội Pháp hoa, hàng Bồ tát Biệt giáo nghe nói pháp Nhất thừa, được thụ kí thành Phật, hóa độ khắp tất cả chúng sinh, như cây lớn nhờ thấm nhuần nước mưa mà được tăng trưởng, tươi tốt sum xuê, tỏa bóng mát che cho tất cả, nên gọi là Đại thụ.
2. Tiểu thụ: Ví dụ Bồ tát Thông giáo.
Trong hội Pháp hoa, hàng Bồ tát Thông giáo cũng nghe nói pháp Nhất thừa, được thụ kí
th np
Ôô ợmợc th
11487

niềm vui thiền định thế gian, vì vậy cũng khó giáo hóa. NHỊ NỮ ..... Chỉ cho Công đức thiên nữ và Hắc ám nữ. Công đức thiên nữ có năng lực làm cho tài bảo của người ta dồi dào, còn Hắc ám nữ thì lại hay khiến người ta hao tiền tốn của. Công đức thiên nữ là chị, Hắc ám nữ là em. Hai chị em thường không rời nhau, hễ Công đức thiên nữ ở đâu thì Hắc ám nữ cũng có mặt ở đó. [X. kinh Niết bàn Q.12 (bản Bắc)]. NHỊ NGÃ CHẤP Chỉ

cho Câu sinh ngã chấp và Phân biệt ngã chấp. 1. Câu sinh ngã chấp: Đối với thân do 5 uẩn giả hòa hợp, vọng chấp là thực ngã, ngã chấp này sinh ra cùng 1 lúc với thân, nên gọi là Câu sinh ngã chấp. 2. Phân biệt ngã chấp: Do chấp trước thực ngã, nên phân biệt rằng ta có khả năng làm các việc thiện, việc ác... từ đó khởi chấp trước, tức nương vào sức phân biệt của chính mình mà sinh ra chấp trước, gọi là Phân biệt ngã chấp. (xt. Ngã Chấp). NHỊ NGÃ KIẾN Chỉ cho 2 thứ vọng kiến là Nhân ngã kiến và Pháp ngã kiến. 1. Nhân ngã kiến: Tất cả phàm phu không hiểu được rằng thân người là do 5 uẩn giả hợp, rồi cho là có chủ tể mà chấp ta là con người có ngã thể thường nhất, gọi là Nhân ngã kiến. 2. Pháp ngã kiến: Hàng Nhị thừa không liễu ngộ được tính không của các 11488

pháp, nên chấp tất cả pháp đều có thể tính, dù được trí nhân vô ngã, nhưng còn sợ sinh NHỊ NGÃ KIẾN

11489

N 3813 tử, vọng chấp pháp Niết bàn, đối với các pháp còn có kiến chấp, cho nên gọi là Pháp ngã kiến. [X. luận Đại thừa khởi tín Q.hạ]. NHỊ NGHIÊM ..... I. Nhị Nghiêm. Chỉ cho 2 thứ trang nghiêm: 1. Trí tuệ trang nghiêm: Tu luyện trí tuệ để trang nghiêm thân mình. 2. Phúc đức trang nghiêm: Chứa góp phúc đức để trang nghiêm thân mình. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 27 (Đại 12, 523 thượng) nói: “Hai thứ trang nghiêm: Một là trí tuệ, hai là phúc đức. Nếu Bồ tát nào có đủ cả 2 thứ trang nghiêm ấy thì biết được Phật tính”. II. Nhị Nghiêm. Chỉ cho Hình tướng trang nghiêm và Đệ nhất nghĩa trang nghiêm. 1. Hình tướng trang nghiêm: Nếu người nào phân biệt cõi Phật là hình tướng hữu vi rồi tự cho mình đã thành tựu cảnh giới ấy, thì người đó đã chấp trước vào cảnh sắc, thanh..., chẳng phải trang nghiêm chân thực, nên gọi là Hình tướng trang nghiêm. 2. Đệ nhất nghĩa trang nghiêm: Tâm thanh tịnh không dính mắc, trí tuệ chân thực, thấu suốt cõi tự tính duy tâm hiển hiện, đó là thành tựu cõi Phật bằng chính trí, gọi là Đệ nhất nghĩa trang nghiêm. NHỊ NGHIỆP ..... I. Nhị Nghiệp. Chỉ cho 2 loại Nghị nghiệp: 11490

1. Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp: Trong 6 đường đều có 2 loại quả báo là Tổng báo (quả báo chung) và Biệt báo(quả báo riêng), như trong cõi người thì tất cả mọi người đều thuộc cõi người, đó là Tổng báo. Nhưng trong Tổng báo lại có các Biệt báo, như cùng là loài người trong cõi người mà có người thông minh, kẻ ngu đần, người mạnh khỏe, kẻ ốm yếu, người đẹp đẽ, kẻ xấu xí v.v... và v.v..., đó là do Biệt báo của mỗi cá nhân. Nghiệp nhân dẫn đến Tổng báo gọi là Dẫn nghiệp, còn nghiệp nhân hoàn thành các Biệt báo thì gọi là Mãn nghiệp. 2. Thiện nghiệp và Ác nghiệp: Thiện nghiệp là những việc làm trong đường tốt lành, như 5 giới, 10 điều thiện... có năng lực mang lại quả vui trong thiện đạo. Ác nghiệp là những hành động tội ác, như 5 tội nghịch, 10 điều ác... có năng lực đưa đến quả khổ trong ác đạo. II. Nhị Nghiệp. Chỉ cho Trợ nghiệp và Chính nghiệp. 1. Trợ nghiệp: Nghiệp có khả năng giúp đỡ thêm cho việc vãng sinh Tịnh độ. Như trong 5 hạnh tu tập chính yếu là: Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái, Xưng danh và Tán thán cúng dường thì Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái và Tán thán cúng dường là Trợ nghiệp. 2. Chính nghiệp: Nghiệp nhân chính yếu của việc vãng sinh, đó là hạnh Xưng danh trong 5 chính hạnh nói ở trên. [X. phần Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật

kinh sớ Q.4]. NHỊ NGỘ ..... I. Nhị Ngộ. Chỉ cho Đốn ngộ và Tiệm ngộ. Đốn ngộ là trực tiếp ngộ ngay vào chân 11491

lí tột cùng, còn Tiệm ngộ là giác ngộ dần dần theo thứ lớp. Tông Pháp tướng cho rằng Bồ tát có định tính không cần phải trải qua quá trình Thanh văn, Duyên giác mà tiến thẳng lên địa vị Bồ tát, gọi là Đốn ngộ bồ tát. Còn những người có chủng tính bất định phải trải qua quá trình Thanh văn, Duyên giác mới vào được đạo Bồ tát, thì gọi là Tiệm ngộ bồ tát. NHỊ NGỘ

11492

N 3814 II. Nhị Ngộ. Chỉ cho Ngộ tha (Phạm: Paràrtha) và Tự ngộ (Phạm:Svàrtha). Tiếng dùng trong Nhân minh. Ngộ tha là làm cho người khác hiểu rõ, cũng tức là làm cho người khác có được chính trí. Còn Tự ngộ là làm cho chính mình liễu ngộ, cũng tức là làm cho chính mình có được chính trí. Người lập luận dùng ngôn ngữ làm cho người vấn nạn và người chứng nghĩa(trọng tài)hiểu rõ chính lí, gọi là Ngộ tha. Còn người lập luận thì trước hết cần phải tự ngộ rồi sau mới ngộ tha được. Vì Nhị ngộ có 2 điều lợi ích là Tự ngộ và Ngộ tha, cho nên cũng gọi là Nhị ích. Tự ngộ và Ngộ tha mỗi bên đều có 4 môn, gọi chung là Nhân minh bát môn (Tám môn Nhân minh). [X. Nhân minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Nhân Minh Bát Môn). NHỊ NGU ..... Chỉ cho 2 thứ mê hoặc của hàng Bồ tát Thập địa: 1. Mê hoặc chấp trước ngã pháp: Chủ thể và khách thể xưa nay vốn không có tự tính, nhưng lại cho là chúng có thực thể mà sinh ra chấp trước. 2. Mê hoặc chấp trước ác thú, tạp nhiễm: Chấp trước ác đạo, tạp nhiễm luống công làm nhơ nhớp tâm mình mà chiêu cảm quả khổ. Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 323 11493

thượng) nói: “Đến bậc Thập địa vẫn còn nhị ngu). [X. Bách pháp vấn đáp sao Q.7]. NHỊ NGŨ THỰC ... . Chỉ cho 2 loại thức ăn: Bồ thiện ni thực và Kha đãn ni thực. Mỗi loại đều có 5 món thức ăn: 1. Ngũ bồ thiện ni thực(Phạm:Païcabhojanìya), cũng gọi Ngũ bồ xà ni thực. Tức là 5 thức ăn chính, gồm: Cơm, xôi, miến, thịt và bánh. Ăn đủ 5 món này gọi là Túc thực(ăn đủ). 2. Ngũ kha đãn ni thực(Phạm:Païcakhadanìya), cũng gọi Ngũ khư xà ni thực. Tức là 5 loại thức ăn phụ, gồm: Củ, cọng, lá, hoa và quả. Nếu chỉ ăn 5 món phụ này thôi thì không thành Túc thực. Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 36, nếu trước dùng 5 món ăn phụ thì sau đó được ăn thêm 5 món ăn chính; ngược lại, nếu trước dùng 5 món ăn chính rồi thì sau đó không được ăn thêm 5 món phụ nữa, nếu ăn thêm thì phạm giới. [X. luật Tứ phần Q.59]. (xt. Thực). NHỊ NGUYÊN THẦN GIÁO Tông giáo chủ trương có 2 vị thần thiện và ác tồn tại đối lập nhau và chỉ lấy thiện thần làm đối tượng sùng bái. Như Tỏa la á tư đức giáo(cũng gọi Thiên giáo, Bái hỏa giáo). Nặc tư thế giáo, Ma ni giáo... đều thuộc về Nhị nguyên thần giáo. NHỊ NHÂN ..... I. Nhị Nhân. Chỉ cho Sinh nhân và Liễu nhân. 1. Sinh nhân: Nhân vốn đủ lí pháp tính, có năng lực sinh ra tất cả thiện pháp, như 11494

các loại hạt giống có năng lực nảy mầm. 2. Liễu nhân: Nhân trí tuệ chiếu soi lí pháp tính, giúp cho việc sinh thành vạn vật, như đèn soi rọi các vật khiến cho được thấy rõ ràng. Hai nhân trên đồng nghĩa với Chính nhân và Duyên nhân. [X. kinh Niết bàn Q.28

(bản Bắc)]. NHỊ NHÂN

11495

N 3815 II. Nhị Nhân. Chỉ cho Năng sinh nhân và Phương tiện nhân. 1. Năng sinh nhân: Thức thứ 8 có công năng sinh ra các thứ mắt, tai... là nhân của tất cả thiện, ác, như các loại hạt giống có khả năng nảy mầm. 2. Phương tiện nhân: Các thức tai, mắt... có thể là phương tiện dẫn phát hạt giống thiện ác của thức thứ 8, cũng như đất, nước, ánh sáng... có khả năng làm cho các loại hạt giống nảy mầm. [X. luận Du già sư địa Q.38; Tông kính lục Q.71]. III. Nhị Nhân. Chỉ cho Tập nhân và Báo nhân. 1. Tập nhân, cũng gọi là Đồng nhân. Tức là quả khởi lên sau, lại tiếp tục tập quen nhân trước mà tăng trưởng, như tập quen tham dục thì tham dục càng tăng. 2. Báo nhân, cũng gọi Dị thục nhân. Tức quả báo đời sau là do nhân nghiệp đời trước đưa đến, như đời trước gieo nhân thiện thì đời này được quả vui, đời trước gây nhân ác thì đời này chịu quả khổ. [X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung; Pháp hoa văn cú Q.18]. IV. Nhị Nhân. Chỉ cho Cận nhân và Viễn nhân. 1. Cận nhân: Nhân gần. Nghĩa là nhân trực tiếp dẫn sinh ra quả, như phàm phu tu hạnh bố thí thì đời sau đó sẽ được quả báo tốt đẹp. 2. Viễn nhân: Nhân xa. Nghĩa là nhân gián tiếp dẫn sinh ra quả, như tu thiền định 11496

của thế gian sẽ gián tiếp đưa đến quả báo sinh ra ở các tầng trời thuộc cõi Sắc. [X. luận Đại trí độ Q.96]. V. Nhị Nhân. Chỉ cho Khiên dẫn nhân và Sinh khởi nhân. 1. Khiên nhẫn nhân: Nhân dắt dẫn. Nghĩa là nhân chưa đủ điều kiện đã gián tiếp đưa đến quả khổ sinh tử. 2. Sinh khởi nhân: Nhân đã đủ điều kiện, trực tiếp sinh ra quả khổ sinh tử. Như vô minh, hành, thức, danh, sắc, lục xứ, xúc, thụ trong 12 nhân duyên, thuộc về Khiên nhẫn nhân, còn ái, thủ và hữu thì thuộc về Sinh khởi nhân. [X. luận Du già sư địa Q.31]. NHỊ NHÂN CÂU PHẠM Cũng gọi Nhị câu phạm quá. Cả 2 người đều có lỗi. Trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai thành lập thì những người thuộc 3 giáo: Tạng, Thông, Biệt gọi là Thô nhân; còn những người thuộc Viên giáo thì gọi là Tế nhân. Nhưng theo quan điểm của tông Thiên thai thì cả 2 hạng Thô nhân và Tế nhân trước thời Pháp hoa vẫn chỉ là Thô nhân (Nhị nhân câu phạm), nghĩa là Viên giáo trước thời Pháp hoa vẫn không bằng Viên giáo của thời Pháp hoa. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1]. NHỊ NHÂN XUẤT PHẬT THÂN HUYẾT Một người dùng tâm ác và 1 người dùng tâm thiện làm cho thân Phật chảy máu. 1. Đề bà đạt đa xô đá bị tội: Đề bà đạt đa sinh tâm cực ác, từ trên núi xô đá xuống 11497

định cho đè lên thân Phật, nhưng đá chỉ trúng chân khiến chân Ngài chảy máu, vì thế nên phải chịu tội báo. 2. Kì vực châm kim được phúc: Kì vực là vị thầy thuốc giỏi, vì chữa bệnh cho Phật nên dùng kim châm chích làm cho thân Phật chảy máu, Phật liền khỏi bệnh, nhờ đó mà được phúc. [X. luận Đại trí độ Q.14]. NHỊ NHÂN XUẤT PHẬT THÂN HUYẾT

11498

N 3816 NHỊ NHẪN Hai pháp nhẫn của Bồ tát tu hành. I. Nhị Nhẫn. Chỉ cho Sinh nhẫn và Pháp nhẫn. 1. Sinh nhẫn, cũng gọi Chúng sinh nhẫn. Nghĩa là Bồ tát đối với tất cả chúng sinh không giận không bực, như mẹ hiền thương con. Cho dù chúng sinh có âm

mưu hãm hại Bồ tát thì Bồ tát vẫn chịu đựng, không hề sinh tâm tức giận, ghét bỏ; hay được chúng sinh cung kính cúng dường mấy chăng nữa thì cũng không vì thế mà sinh tâm cống cao chấp trước. 2. Pháp nhẫn, cũng gọi Vô sinh pháp nhẫn. Nhẫn nghĩa là an nhẫn. Vô sinh pháp vốn chỉ cho pháp bất sinh bất diệt, ở đây chỉ nói về nghĩa bất sinh nên gọi là Vô sinh. Đối với pháp vô sinh, Bồ tát chấp nhận, an vui, không động không lui, gọi là Pháp nhẫn. [X. luận Đại trí độ Q.6]. II. Nhị Nhẫn. Chỉ cho An thụ khổ nhẫn và Quán sát pháp nhẫn. 1. An thụ khổ nhẫn: An nhiên chịu đựng các nỗi khổ như bệnh tật, nước lửa, dao gậy... mà không động tâm. 2. Quán sát pháp nhẫn: Quán xét các pháp, thể tính hư huyễn, vốn không sinh diệt, tin hiểu chân thực, tâm không vọng động, an nhiên chấp nhận. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.5]. III. Nhị Nhẫn. Chỉ cho Thế gian nhẫn và Xuất thế gian nhẫn. 1. Thế gian nhẫn: Sự an nhẫn hữu lậu, 11499

hữu tướng mà Bồ tát sơ tâm phát khởi tùy theo các quả báo, phúc nghiệp... khi duyên theo chúng sinh hữu tướng hữu thủ, thản nhiên chịu đựng các việc khổ vui, thuận nghịch của thế gian, cho nên gọi là Thế gian nhẫn. 2. Xuất thế gian nhẫn: Sự an nhẫn vô lậu, vô tướng mà Bồ tát phát khởi vì lòng đại bi lợi tha bình đẳng, khế hợp với vô vi tịch diệt, tâm không nhiễm trước, nhậm vận tự nhiên mà thực hiện các việc, chịu đựng tất cả cảnh khổ vui, thuận nghịch mà không thấy tướng các pháp sinh diệt, cho nên gọi là Xuất thế gian nhẫn. [X. kinh Đại thừa địa tạng thập luân Q.9] (xt. Nhẫn). NHỊ NHẬP TỨ HẠNH Nhị nhập: Hai yếu chỉ vào đạo; Tứ hạnh: Bốn hạnh. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30, Tổ Bồ đề đạt ma có nói lược về yếu chỉ vào đạo của Đại thừa và yếu chỉ đó không ngoài 2 đường Lí nhập và Hạnh nhập. 1. Lí nhập: Nhờ giáo pháp mà ngộ được tông chỉ, vững tin rằng mọi loài đều cùng 1 chân tính, chỉ vì khách trần vọng tưởng che khuất nên không hiểu rõ, nếu bỏ vọng về chân, ngồi yên suy nghĩ, thì không thấy có mình có người, thánh phàm là 1, trụ vững không dời, cũng không theo văn chữ. Đây tức là thầm hợp với lí, không có phân biệt, lặng lẽ vô vi, gọi là Lí nhập. 2. Hạnh nhập: gồm 4 hạnh: a) Báo oán hạnh: Người tu đạo, nếu khi chịu khổ thì nên nghĩ rằng: "Đây là do đời trước ta đã tạo nghiệp ác, nay quả chín mùi, nên cam tâm nhẫn chịu, không nên oán than". Khi sinh tâm như vậy thì ứng hợp 11500

với lí mà hóa giải được oan nghiệp và vững tiến trên đường đạo. b) Tùy duyên hạnh: Chúng sinh vô ngã, đều do nghiệp chuyển, khổ vui cùng chịu, đều từ duyên sinh; nếu được quả báo thù thắng, vinh dự... thì đều do nhân đời trước mang lại, khi duyên hết thì hoàn không. Được mất tùy duyên, tâm không thêm bớt, gió vui chẳng động, ngầm thuận với đạo. NHỊ NHẬP TỨ HẠNH

11501

N 3817 c) Vô sở cầu hạnh: Người đời mê đắm, luôn luôn tham trước, gọi là Cầu; người trí hiểu lí chân thực, an tâm vô vi, vạn hữu đều không, nên chẳng mong cầu, đó là chân chính vô cầu, cứ thuận theo đạo mà làm. d) Xứng pháp hạnh: Lí tính thanh tịnh gọi là Pháp. Lí này không có các tướng, không nhiễm không dính, chẳng đây chẳng kia. Người trí tin hiểu lí này nên thực hành đúng(xứng)pháp, pháp thể không xan lận, đem cả thân, mệnh, tài bảo thực hành xả thí, tâm không luyến tiếc, thấu suốt ba không(không người cho, không người nhận, không vật cho), lợi mình lợi người, trang

nghiêm đạo giác ngộ; vì trừ vọng tưởng nên tu hạnh lục độ mà không thấy mình làm gì. Cứ theo lời tựa Bồ đề đạt ma lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh do ngài Đàm lâm –đệ tử của Tổ Bồ đề đạt ma– soạn, thì Tổ Đạt ma cảm động trước sự tinh thành của 2 vị đệ tử là Đạo dục và Tuệ khả nên Tổ dạy đạo chân thực cho 2 vị rằng (Đại 51, 458 trung): "Khiến an tâm như thế, phát hạnh như thế, thuận vật như thế, phương tiện như thế, đó là pháp an tâm của Đại thừa khiến không lầm lẫn. An tâm như thế là thiền định, phát hạnh như thế là 4 hạnh, thuận vật như thế là ngăn ngừa sự cơ hiềm, phương tiện như thế là trừ bỏ sự dính mắc". Vì thế nên biết Nhị nhập tứ hạnh là tương đương với An tâm(Lí nhập)và Phát hạnh (Hạnh nhập). Thuyết Nhị nhập rất giống với thuyết trong phẩm Nhập thực tế của kinh Kim 11502

cương tam muội, còn thuyết Tứ hạnh thì tương tự như thuyết Thập hạnh trong kinh Hoa nghiêm quyển 11 (bản dịch cũ) cho nên có người suy ra đó là xuất xứ của thuyết Nhị nhập tứ hạnh. Trong Truyền pháp chính tông kí quyển 5, ngài Khế tung đời Tống ngờ rằng Tứ hạnh không phải do Tổ Đạt ma nói, nhưng phổ thông người ta vẫn tin chắc đó là thuyết của Tổ Đạt ma. [X. chương 19 trong Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng); Bồ đề đạt ma đích Nhị nhập tứ hạnh thuyết dữ Kim cương tam muội kinh (Thủy dã Hoằng nguyên soạn, Đạt hòa dịch, Phật quang học báo số 4)]. NHỊ NHẬP TỨ HẠNH LUẬN Tác phẩm, 1 quyển, ngữ lục của Sơ tổ Bồ đề đạt ma. Sách này mới được tìm thấy thời gần đây, chưa có bản nhất định. Hiện có các nguyên bản như: 1. Bản Triều tiên mang tên: Bồ đề đạt ma tứ hạnh luận, gồm 2 loại bản khắc in, 1 vào năm Thiên thuận thứ 8 (1464) và 1 vào năm Long hi thứ 2 (1908). Bản in năm 1908 được thu vào Thiền môn toát yếu. 2. Bản chép tay phát hiện ở Đôn hoàng được cất giữ tại thư viện Bắc kinh. 3. Bản chép tay Đôn hoàng mang các số hiệu: A. Stein 2715 và 3375 được thu giữ tại Bảo tàng viện Luân đôn. 4. Bản chép tay Đôn hoàng mang các số hiệu: P. Pelliot 3018 và 4634 được tàng trữ ở Thư viện quốc gia tại Paris. Phần đầu quyển của 2 bản Đôn hoàng trên đây đều bị rách, cho nên không biết đích xác tên sách là gì. Còn trong Lăng già sư tư kí và Cảnh đức truyền đăng lục thì 11503

đều đề là: "Bồ đề đạt ma lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh, đệ tử Đàm lâm tự". Nhưng, trước thời bản chép tay được tìm thấy ở động Đôn hoàng thì sách này bị ngờ là không phải do Tổ Đạt ma nói; mãi sau khi bài khảo luận "Bồ đề đạt ma đích Nhị nhập tứ hạnh thuyết dữ Kim cương tam muội kinh" của ông Thủy dã Hoằng nguyên –học giả Nhật bản– xuất hiện, thì giá trị của sách này mới được công nhận, đồng thời cũng được xem là tư liệu chính của Đạt ma NHỊ NHẬP TỨ HẠNH LUẬN

11504

N

3818 truyện, Tuệ khả truyện trong Tục cao tăng truyện do ngài Đạo tuyên soạn.

Những bản chép tay ở Đôn hoàng bao gồm Tạp lục bộ, gọi chung là "Nhị nhập tứ hạnh luận", nay trở thành 1 bộ duy nhất là

Đạt ma ngữ lục.

[X. Đạt ma chi ngữ lục (Liễu điền Thánh sơ); Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ); Đạt ma chi nghiên cứu (Quan khẩu

Chân đại); Tứ hạnh luận trường quyển tử dữ Bồ đề đạt ma luận (Điền trung Lương chiêu)]. (xt. Nhị Nhập Tứ Hạnh).

NHỊ NHỊ HỢP DUYÊN

.....

Kết hợp 2 pháp lại để quán tưởng.

Nghĩa là khi ở giai vị Biệt tướng niệm trụ, hành giả quán tưởng 4 thứ: Thân, Thụ, Tâm, Pháp, thì đem Pháp kết hợp với 3 thứ kia để quán tưởng, gọi là Nhị nhị hợp duyên.

Tức là kết hợp Pháp với Thân, với Thụ và với Tâm mà quán tưởng.

(xt. Tứ Niệm Trụ).

NHỊ NHIẾP

Chỉ cho Tự nhiếp và Tha nhiếp.

Nhiếp là bắt lấy, thu nhiếp lại. Tất cả các pháp đều có tự lực, tha lực, tự nhiếp, tha nhiếp.

1. Tự nhiếp: Người dùng sức mình mà tự thu nhiếp lấy.

2. Tha nhiếp: Người dùng sức người khác rồi bị người khác nhiếp thủ.

(xt. Tha Nhiếp, Tự Nhiếp).

NHỊ NHƯ

.....

Hai loại chân như. Có các thuyết sau đây:

11505

I. Nhị Như. Chỉ cho Tùy duyên chân như và Bất biến chân như. 1. Tùy duyên chân như: Chân như không giữ tự tính, nếu theo duyên nhơ thì sinh ra pháp nhơ; nếu theo duyên sạch thì sinh ra pháp sạch. 2. Bất biến chân như: Chân như giữ tự tính, mặc dù theo duyên mà thành các pháp thiên sai vạn biệt nhưng không mất tính chân như. Tùy duyên chân như có năng lực sinh ra tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, đó là An lập chân như; còn Bất biến chân như thì vốn vắng lặng vô vi, xa lìa các tướng, đó là Phi an lập chân như. Tùy duyên chân như như sóng, Bất biến chân như như nước, nước bất biến mà nổi lên sóng, còn sóng tùy duyên mà không mất tính nước. Vì chân như tùy duyên nên chân như tức vạn pháp; vì chân như bất biến nên vạn pháp tức chân như. [X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng]. II. Nhị Như. Chỉ cho Li ngôn chân như và Y ngôn chân như. 1. Li ngôn chân như: Bản thể của chân như là cảnh của trí quán, lìa tất cả ngôn thuyết. 2. Y ngôn chân như: Tướng trạng của chân như có thể dựa vào ngôn thuyết để phân biệt. [X. luận Đại thừa khởi tín]. II. Nhị Như. Chỉ cho Nhất không chân như và Bất không chân như. 1. Nhất không chân như: Tự thể chân như rỗng sáng, lìa tất cả vọng nhiễm, như 11506

cái không của hư không.

2. Bất không chân như: Tự thể chân như có đầy đủ tất cả tính công đức, cũng như hư không bao hàm hết thảy muôn tượng.
[X. luận Đại thừa khởi tín].
IV. Nhị Như.
Chỉ cho Tại triền chân như và Xuất triền chân như.
NHỊ NHƯ
11507

N 3819 1. Tại triền chân như: Thực tính chân như của phàm phu còn bị vô lượng phiền não trói buộc(tại triền) nên không hiển hiện được. 2. Xuất triền chân như: Thực tính chân như của chư Phật, Bồ tát đã ra khỏi sự ràng buộc(xuất triền) của phiền não. Tại triền chân như gọi là Như lai tạng, Xuất triển chân như gọi là Pháp thân. [X. kinh Thắng man; Lí thú phần thuận tán Q.hạ]. V. Nhị Như. Chỉ cho Hữu cấu chân như và Vô cấu chân như. 1. Hữu cấu chân như, cũng gọi Tự tính chân như, Tại triền chân như. Tức thể của chân như tuy bị phiền não che lấp, nhưng xưa nay vốn thanh tịnh, giống như hoa sen mọc từ trong bùn nhưng không nhiễm mùi bùn. 2. Vô cấu chân như, cũng gọi Thanh tịnh chân như, Xuất triền chân như. Tức lí thể chân như được hiển bày khi chứng quả Phật, không còn bị phiền não che lấp, như vầng trăng rằm trong sáng tròn đầy. [X. luận Nhiếp đại thừa Q.5 (Chân đế)]. (xt. Chân Như). NHỊ NHƯ LAI TẠNG Chỉ cho Không như lai tạng và Bất không như lai tạng. Như lai tức là Như lai lí tính; tạng nghĩa là cất chứa. Trong tâm phiền não của tất cả chúng sinh, có đầy đủ vô lượng nghiệp thanh tịnh vô lậu bất khả tư nghị, gọi là Như lai tạng. 11508

Cứ theo Đại thừa chỉ quán pháp môn quyển 1, Như lai tạng có 2 loại: 1. Không như lai tạng: Tâm tính này tuy theo duyên nhiễm tịnh mà kiến lập các pháp sinh tử Niết bàn, nhưng tâm thể bình đẳng, xa lìa tính tướng, pháp nhiễm tịnh sở khởi và tâm năng khởi đều không, nên gọi là Không như lai tạng. 2. Bất không như lai tạng: Tâm tính này đầy đủ công đức thanh tịnh vô lậu và các nhiễm pháp hoặc nghiệp hữu lậu, tất cả đều bao hàm, không đức nào chẳng đủ, không pháp nào chẳng hiện, nên gọi là Bất không như lai tạng. NHỊ PHÀM ..... Chỉ cho Nội phàm và Ngoại phàm. Trước giai vị Kiến đạo, hành giả Tam thừa còn là địa vị phàm phu, gọi là Phàm vị. Phàm vị được chia làm 2 là Ngoại phàm và Nội phàm. 1. Ngoại phàm: Chỉ cho những người chỉ nghe giáo pháp mà phát tâm tin, như bậc Tam hiền Tiểu thừa hay giai vị Thập tín của Đại thừa. 2. Nội phàm: Chỉ cho những người không những chỉ nghe và tin, mà chân chính tu hành giáo pháp và gần với Thánh vị, như bậc Tứ thiện căn của Tiểu thừa và giai vị Thập trụ trở lên của Đại thừa. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.3]. NHỊ PHẠM ..... Cũng gọi Chỉ tác nhị phạm. Đối lại: Nhị trì. Chỉ cho 2 hình thức phạm giới: Chỉ phạm và Tác phạm. 1. Chỉ phạm: Nhàm chán các hành 11509

nghiệp thù thắng mà không tu học, vì không làm các thiện pháp nên phạm giới thể. 2. Tác phạm: Làm những việc trái với giới luật đã thụ, vì làm các pháp ác mà phạm giới thể. Trong Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, ngài Đạo tuyên giải thích về Nhị phạm như sau: a) Tác phạm: Tác là cổ động thân, khẩu NHỊ PHẠM

11510

N 3820 trái với lí Chí cảnh; Phạm là làm những điều trái với giới luật đã thụ, phạm do "tác" mà sinh nên gọi là Tác phạm. b) Chỉ phạm: Chỉ là tâm si mê biếng nhác, trái với giới luật đã thụ, nhàm chán những thắng nghiệp, không tu tập, thế là chỉ(ngưng chỉ, đình chỉ); vì "chỉ" trái với giới luật đã thụ nên gọi là Chỉ phạm. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung]. NHỊ PHÁP ..... I. Nhị Pháp. Hai pháp. Chỉ cho 10 cặp Nhị pháp tóm thu hết thảy các pháp. Đó là: Chân tục, Giáo hành, Tín pháp, Thừa giới, Phúc tuệ, Quyền thực, Trí đoạn, Định huệ, Bi trí và Chính trợ. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6, phần 2]. II. Nhị Pháp. Hai loại pháp. Các pháp được chia làm 2 loại như: Sắc-tâm, nhiễm-tịnh, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi... NHỊ PHÁP CHẤP Hai pháp chấp: Câu sinh pháp chấp và Phân biệt pháp chấp. 1. Câu sinh pháp chấp: Từ vô thủy đến giờ, do sức huân tập thành thói quen, nên đối với tất cả pháp thường vọng sinh chấp trước. Loại pháp chấp này sinh ra cùng một lượt với thân, cho nên gọi là Câu sinh pháp chấp và phải đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ hết được. 2. Phân biệt ngã chấp: Đối với các pháp do tà sư, tà giáo nói ra, phân biệÔ& ónh é 11511

Hạnh Phật tính thì mãi mãi không thể thành Phật. [X. Phật địa kinh luận Q.2; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng, phần đầ

11513

nhau mà có 9 bậc Thánh Vô học, gọi là Cửu
A la hán.
Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a
NHỊ PHÚC ĐIỀN
11516

N 3822 hàm quyển 30, các bậc Hữu học và Vô học đều là bậc Thánh chân chính đáng tôn kính. Các Ngài là ruộng phúc của người đời, nếu cúng dường các Ngài thì sẽ được phúc. II. Nhị Phúc Điền. Bi điền và Kính điền. 1. Bi điền: Những người nghèo cùng khốn khổ là ruộng phúc đáng được giúp đỡ với lòng từ bi(tức nếu có lòng thương giúp đỡ những người này thì được phúc). 2. Kính điền: Tức Tam bảo là ruộng phúc đáng được cúng dường với tâm cung kính. [X. Trí giả đại sư biệt truyện]. III. Nhị Phúc Điền. Hữu tác phúc điền và Vô tác phúc điền. 1. Hữu tác phúc điền: Vì muốn được phúc báo mà tu hành. 2. Vô tác phúc điền: Chỉ vì khởi tâm cung kính mà tu hành, chứ không có ý niệm muốn được phúc báo. [X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.5]. IV. Nhị Phúc Điền. Kính điền và Ân điền. 1. Kính điền: Cung kính cúng dường Tam bảo sẽ được vô lượng phúc đức. 2. Ân điền: Cha mẹ có ơn sinh thành và nuôi nấng, thầy tổ có ơn dạy dỗ nên người, cung kính cúng

11517

trung đều cho rằng chủng tử của Phiền não chướng và Sở tri chướng là thể tính của
Tướng phược và Thô trọng phược.
III. Nhị Phược.

Năng duyên phược và Sở duyên phược.
1. Năng duyên phược: Cảnh sở duyên (đối tượng khách quan) bị tâm năng duyên (chủ thể chủ quan)trói buộc.
2. Sở duyên phược: Tâm năng duyên bị cảnh sở duyên gây trở ngại.
[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng
Q.5, phần đầu].
NHỊ PHƯỢC
11519

N 3823 IV. Nhị Phược. Chỉ cho Tử phược và Quả phược. 1. Tử phược: Kiến hoặc và Tư hoặc là chủng tử(nhân)khiến chúng sinh thụ sinh trong 3 cõi, nên gọi là "tử"; vì đó mà không thể ra khỏi 3 cõi, nên gọi là "phược"(trói buộc). 2. Quả phược: Vì nghiệp đời trước chiêu cảm mà có thân 5 uẩn, nên gọi là Quả. Thân này bị trói buộc trong 3 cõi nên gọi là "phược". Trong Tứ đế, Tập đế là Tử phược, Khổ đế là Quả phược. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, thượng, cho rằng nếu không dứt được 2 phược này thì không thể chứng được quả Thanh văn. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu]. NHỊ PHƯƠNG TIỆN I. Nhị Phương Tiện. Chỉ cho Thế gian thiện xảo phương tiện và Xuất thế gian thiện xảo phương tiện. 1. Thế gian thiện xảo phương tiện, gọi tắt: Thế gian phương tiện. Nghĩa là những phương tiện khéo léo, vì muốn mang lại lợi ích cho mình và cho người, mà Bồ tát tạm đặt ra. Bởi phương tiện này còn có sở đắc, có chấp trước, nên gọi là Thế gian thiện xảo phương tiện. 2. Xuất thế gian thiện xảo phương tiện, gọi tắt: Xuất thế gian phương tiện. Nghĩa là những phương tiện thiện xảo, chỉ vì muốn làm lợi cho người, mà Bồ tát thị hiện ra. Bởi phương tiện này không còn sở đắc, không chấp trước, nên gọi là Xuất thế gian thiện 11520

xảo phương tiện. [X. kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân Q.10; Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. II. Nhị Phương Tiện. Chỉ cho Tế tác phương tiện và Bất niệm phương tiện. Mục đích của 2 Phương tiện này là nhằm phá trừ sự chấp trước của chúng sinh đối với ảnh tượng của sắc thân. 1. Tế tác phương tiện: Phương tiện khéo léo phân tích 3 nghìn đại thiên thế giới thành những hạt bụi nhỏ để chỉ rõ sắc thân này vốn là giả hợp. 2. Bất niệm phương tiện: Các kinh nói bụi nhỏ chẳng là bụi nhỏ mới chính là bụi nhỏ, dùng phương tiện hiểu được như vậy mới không sinh niệm tưởng, xa lìa sự chấp trước đối với các tướng của sắc thân. [X. Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận Q.trung; Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. III. Nhị Phương Tiện. Chỉ cho Thể nội phương tiện và Thể ngoại phương tiện, do tông Thiên thai thành lập. 1. Thể nội phương tiện: Phương tiện dùng để hiển bày pháp chân thực, mở phương tiện tức chân thực. Đây là loại phương tiện được nói trong kinh Pháp hoa. 2. Thể ngoại phương tiện: Phương tiện này đối lại với chân thực, tức là Phương tiện ngoài chân thực. Đây là loại phương tiện được nói trong các kinh khác. [X. Pháp hoa văn cú Q.3; Thùy dụ kí Q.2]. NHỊ QUẢ ..... I. Nhị Quả. Chỉ cho Tập khí quả và Báo quả. 11521

1. Tập khí quả, cũng gọi Sở y quả. Tương đương với Đẳng lưu quả. Do khí phần huân tập thiện ác ở đời trước mà chiêu cảm quả báo ở đời này, gọi là Tập khí quả. Như đời trước làm thiện thì đời này có tâm thiện; đời trước tạo ác thì đời này mang tâm ác. 2.

Báo quả: Tương đương với Dị thục quả. Do đời trước gieo nhân thiện ác mà đời này cảm quả báo khổ vui, gọi là Báo quả. NHỊ QUẢ

11522

N 3824 Như đời trước gieo nhân lành thì đời này được quả vui sướng, giầu có; đời trước gây nhân ác thì đời này cảm quả khổ đau, nghèo khó... [X. Câu xá thích luận Q.3, 5; Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. II. Nhị Quả. Chỉ cho Tăng thượng quả và Dị thục quả. 1. Tăng thượng quả: Năm căn là chỗ nương của thức, căn hàm ý là thêm lên, cho nên gọi là Tăng thượng quả. Lại như ý thức hay dẫn sinh ra niệm trước làm chỗ nương cho niệm sau của 5 thức trước và thức thứ 7 (Phân biệt thức), thức thứ 8(Tàng thức)làm chỗ nương cho thức thứ 7, cho nên đều gọi là Tăng thượng quả. 2. Dị thục quả: Quả báo chín mùi ở thời gian khác. Có thể chia ra 2: a) Chân dị thục: Thức thứ 8 có năng lực chứa đựng tất cả chủng tử của các pháp để thành thục quả của các căn thức. Đây là nghiệp báo chung của đời trước đối với quả báo của đời này. b) Dị thục sinh: Từ chủng tử trong thức thứ 8 sinh ra các căn thức tức là nghiệp báo riêng của đời trước đối với quả báo ở đời này. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. III. Nhị Quả. Phạm: Sakfdàgamin. Quả thứ 2 trong 4 quả Thanh văn, tức là quả Nhất lai; dịch âm là Tư đà hàm. (xt. Tư Đà Hàm). NHỊ QUẢ NHỊ NGHĨA 11523

Hai nghĩa của quả vị Tư đà hàm: 1. Nhất vãng thiên thượng(Một lần sinh lên cõi trời): Bậc Thánh Tư đà hàm(Nhị quả) vẫn còn 3 phẩm hoặc ở cõi Dục, còn phải sinh ra 1 lần nữa để đoạn trừ hết. Nếu được Nhị quả ở cõi người, thì phải 1 lần sinh lên cõi trời và 1 lần sinh xuống nhân gian nữa mới chứng được Tam quả(A na hàm), gọi là Nhất vãng thiên thượng. 2. Nhất vãng nhân gian(Một lần sinh xuống nhân gian): Nếu bậc Thánh được Nhị quả ở trên cõi trời, thì phải 1 lần sinh xuống nhân gian và 1 lần sinh lên cõi trời nữa mới chứng Tam quả, gọi là Nhất vãng nhân gian. [X. luận Câu xá Q.24]. NHỊ QUÁN HẠNH Cũng gọi Duy thức quán. Chỉ cho 2 pháp quán: Tầm tứ và Chân như. 1. Tầm tứ: Tìm kiếm, dò xét. Tầm là tác dụng tinh thần tìm cầu của tâm thô mạnh; Tứ là tác dụng tinh thần phân biệt của tâm vi tế. Nghĩa là tâm do căn trần đối nhau mà khởi lên 1 niệm, tức là dùng 3 pháp quán Không, Giả, Trung để quán xét. 2. Chân như: Chân là không hư dối, Như là không sai khác. Tức là dùng diệu quán mà quán xét lí chân như vốn có đủ trong tâm tính khiến cho nó hiển phát. NHỊ QUANG Hai thứ ánh sáng từ nơi các đức Phật phát ra. I. Nhị Quang. Chỉ cho Sắc quang và Tâm quang. 1. Sắc quang, cũng gọi Thân quang: Ánh sáng phát ra từ thân đức Phật, mắt thường có thể trông thấy. 11524

2. Tâm quang, cũng gọi Trí tuệ quang:
Ánh sáng từ trí tuệ của Phật phóng ra, có năng lực che chở cho chúng sinh.
[X. Lục yếu sao Q.3, phần cuối].
II. Nhị Quang.
Chỉ cho Thường quang và Thần thông quang.
1. Thường quang: Ánh sáng phát ra từ
NHỊ QUANG

11525

N 3825 thân chư Phật, như ánh sáng rộng 1 tầm của đức Thích ca và ánh sáng vô lượng của Phật A di đà. 2. Thần thông quang: Ánh sáng do chư Phật dùng thần lực phóng ra cho chúng sinh đặc thù nào đó. NHỊ QUI GIỚI Hai qui giới. Chỉ cho qui y Phật và qui y Pháp. Nghĩa là lúc đức Phật mới thành đạo chưa có Tăng bảo, cho nên chỉ lãnh thụ có 2 qui y. [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Tam Qui Y). NHỊ QUYẾT ĐỊNH NGHĨA ..... Hai nghĩa quyết định: Thẩm nhân tâm quả giác và Thẩm phiền não căn bản. A nan không biết rằng "nhân tâm" mà chúng sinh vốn có tức là "quả giác"..... mà Như lai đã chứng, rằng "quả giác" mà Như lai đã chứng chính là "nhân tâm" sẵn có của chúng sinh, vì thế đức Như lai bảo tôn giả A nan quán xét cho thật kĩ để biết chắc rằng nhân tâm và quả giác xưa nay vốn không khác. Nếu có thể lấy ngay cái tâm không khác này làm căn bản để tiến tu thì quả Giác ngộ vô thượng quyết định sẽ thành tựu. 2. Thẩm phiền não căn bản: Xét rõ gốc rễ phiền não. Vì tôn giả A nan không biết rõ gốc rễ của phiền não, cứ tùy theo nghiệp đã tạo mà chịu sinh tử, không biết bao giờ được giải thoát, cho nên đức Phật bảo tôn giả phải quán xét cho thật kĩ, để 11526

thấy rõ 1 cách quyết định rằng, thể tính phiền não và nghiệp đã tạo tác, cũng như quả báo phải chịu, xưa nay vốn hư giả không thật. Nếu có thể thấy suốt đến tận đáy nguồn của sự điên đảo này thì chính hạnh chắc chắn được thành lập và quyết định sẽ chứng đắc vô thượng Niết bàn. NHỊ SONG TỨ TRÙNG Hai đôi bốn lớp: Thụ xuất và Hoành xuất; Thụ siêu và Hoành siêu. Thụ xuất, Hoành xuất gọi là Nhị xuất; Thụ siêu, Hoành siêu gọi là Nhị siêu. Đây là giáo phán của Tịnh độ chân tông Nhật bản, do Sơ tổ Thân loan thành lập. Cứ theo Ngu thốc sao quyển thượng, giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời được chia làm Thánh đạo giáo và Tịnh độ giáo, trong đó, có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau. Trong Đại thừa lại chia thành Đốn giáo và Tiệm giáo, lại Đốn, Tiệm mỗi giáo đều lập Nan hành đạo và Dị hành đạo. Trong Tiệm giáo, Nan hành đạo Thánh đạo quyền giáo gọi là Thụ xuất, phối hợp với giáo pháp tu hành trải qua nhiều kiếp của tông Pháp tướng; còn gọi Dị hành đạo Tịnh độ yếu môn thì gọi là Hoành xuất, phối hợp các pháp định tán, tam phúc, biên địa vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Trong Đốn giáo, Nan hành đạo Thánh đạo thực giáo gọi là Thụ siêu, phối hợp với giáo pháp "Tức thân thành Phật" của Thiền, Chân ngôn, Thiên thai, Hoa nghiêm...; còn Dị hành đạo Tịnh độ bản nguyện chân thực thì gọi là Hoành siêu, phối hợp với giáo pháp Tuyển trạch bản nguyện chân thực báo độ tức đắc vãng sinh được nói trong kinh Vô lượng thọ. Trong đó, Tiệm giáo là xuất, Đốn 11527

giáo là siêu, Tự lực Thánh đạo là thụ, Tha lực Tịnh độ là hoành. Ngoài ra, từ ngữ "Hoành siêu" có nguồn gốc từ nhóm từ "Hoành tiệt ngũ ác thú"(cắt ngang 5 đường ác)trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng và "Hoành siêu đoạn tứ lưu" (vượt ngang dứt 4 dòng – dục, tham, tà kiến, vô minh), trong Huyền nghĩa phần Quán NHỊ QUYẾT ĐỊNH NGHĨA

11528

N

3826 vô lượng thọ Phật kinh sớ quyển 1 của ngài
Thiện đạo. Từ ngữ "Thụ siêu" là đối lại với 2 nhóm từ trên mà được lập ra.
Còn các từ "Thụ xuất" và "Hoành xuất" thì có nguồn gốc từ thuyết "Hoành thụ nhị xuất" trong Lạc bang văn loại quyển 4 của ngài Tông hiểu (1151-1214) đời Tống.
NHỊ SƯ
.....
I. Nhị Sư.
Chỉ cho 2 bậc Đại đạo sư: Đức Thích ca
Như lai và đức Đa bảo Như lai.
II. Nhị Sư.
Chỉ cho Thánh sư và Phàm sư.
Thánh sư là những bậc có đủ 3 năng lực:
Mắt tuệ, mắt pháp, dẫn đường. Còn các vị phàm sư thì không có 3 năng lực nói trên.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần 2].
NHỊ TAM
.....
Hai lần 3 là 6. Chỉ cho Lục sư ngoại đạo.
"Nhị tam" có xuất xứ từ nhóm từ "Nhị tam tà đồ" trong Tam luận đại nghĩa sao quyển 1 của ngài Huyền duệ –người Nhật bản– nói về 6 phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
(xt. Lục Sư Ngoại Đạo).
NHỊ TẠNG
.....
Chỉ cho Thanh văn tạng và Bồ tát tạng.
[X. phẩm Kiến lập trong kinh Bồ tát địa trì Q.10; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].
NHỊ TÂM
I. Nhị Tâm.
11529
Hai tâm: Chân tâm và Vọng tâm. - Chân tâm: Tâm chân thực, xa lìa hư vọng. - Vọng tâm: Tâm vọng tưởng phân biệt. Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ) nói: "Từ vô thủy đến nay, sống chết nối tiếp đều do không biết chân tâm thường trụ, thể tính trong sáng, cứ theo các vọng tưởng nên bị trôi lăn trong dòng sinh tử". II. Nhị Tâm. Chỉ cho Định tâm và Tán tâm. - Định tâm: Ngăn dứt các vọng niệm lăng xăng, tạp nhạp, tâm trụ 1 cảnh. - Tán tâm: Tâm rong ruổi theo 6 trần. Phần Huyền nghĩa trong Quán kinh sớ quyển 1 của ngài Thiện đạo (Đại 37, 246 trung) nói: "Định là ngừng suy nghĩ để lắng tâm, Tán là bỏ ác để tu thiện". NHỊ TẾ Hai bờ. Chỉ cho 2 bên bờ đối lập nhau, như: Có và không, khổ và vui, Niết bàn và sinh tử... Tiểu thừa cho rằng 2 bên bờ khác nhau, nhưng Đại thừa thì chủ trương sinh tử tức Niết bàn, phiền não tức bồ đề... [X. Bài Tựa của ngài Tăng duệ trong Trung luận]. NHỊ THÂN ..... I. Nhị Thân. Chỉ cho 2 loại Phật thân. 1. Sinh thân và Hóa thân: a) Sinh thân: Thân Phật giáng sinh trong cung vua, xuất gia tu hành

thành đạo. b) Hóa thân: Các loại thân như trời, người, rồng, quỉ... do Phật dùng sức thần thông biến hóa ra để độ sinh. 2. Sinh thân và Pháp thân: a) Sinh thân: Theo thuyết Tiểu thừa là 11530

thân giáng sinh trong cung vua, còn theo thuyết Đại thừa thì là thân ứng hóa tùy cơ hiện sinh. b) Pháp thân: Theo thuyết Tiểu thừa là công đức giới, định, tuệ; còn theo Đại thừa NHỊ TÂM

11531

N 3827 thì là chân thân lí và trí thầm hợp. Tức trong 3 thân thì Pháp thân và Báo thân hợp chung lại làm Pháp thân, còn Ứng thân là Sinh thân. [X. kinh Đại niết bàn Q.34 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. 3. Pháp thân và Giải thoát thân: a) Pháp thân: Thân có vô lượng công đức thù thắng. b) Giải thoát thân: Thân xa lìa sự trói buộc của các phiền não. [X. kinh Giải thâm mật Q.5; luận Du già sư địa Q.78]. 4. Pháp tính thân và Ứng hóa pháp thân, cũng gọi Nhị chủng pháp thân. a) Pháp tính thân: Thực trí từ pháp tính lưu xuất. b) Ứng hóa pháp thân: Tất cả thân từ pháp tính ứng hiện. Hai loại thân này chung cho cả Phật và hàng Bồ tát Thập địa. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng]. 5. Tịch tĩnh pháp giới thân và Nhân thân. 6. Pháp tính thân và Phụ mẫu sinh thân, cũng gọi Pháp tính sinh thân và Tùy thế gian thân, Pháp tính sinh thân Phật và Tùy chúng sinh ưu liệt hiện hóa Phật, Chân thân và Hóa thân. a) Pháp tính thân: Thân tướng hảo trang nghiêm, có vô lượng ánh sáng và âm thanh. b) Phụ mẫu sinh thân: Thân vì chúng sinh mà chịu các tội báo. 11532

[X. luận Đại trí độ Q.9]. 7. Ngôn thuyết pháp thân và Chứng đắc pháp thân: a) Ngôn thuyết pháp thân: Pháp thân vốn vô tướng, lìa các ngôn thuyết, nhưng nếu không nhờ ngôn thuyết thì không hiển bày, vì thế nên gọi là Ngôn thuyết pháp thân. b) Chứng đắc pháp thân: Pháp thân vốn đầy đủ, nhưng vì các phiền não vô minh che lấp nên không hiển hiện, nhờ có tu hành mới chứng được, nên gọi là Chứng đắc pháp thân. [X. Kim cương bát nhã kinh luận Q.thượng]. 8. Chân Phật và Phi chân Phật: Chỉ cho Pháp thân và Ứng hóa thân. Pháp thân là Phật gốc, Ứng hóa thân là Phật ngọn, vì thế chia ra Chân và Phi chân. [X. Kim cương bát nhã kinh luận Q.thượng]. 9. Như lưu tinh thân và Như nhật thân: a) Như lưu tinh thân: Thân như sao băng, đi đến thế giới ở các phương khác. b) Như nhật thân: Thân như mặt trời ở giữa hư không, đồng thời chiếu sáng khắp tất cả mọi nơi. [X. Thập địa kinh luận Q.1]. 10. Pháp tính pháp thân và Phương tiện pháp thân: a) Pháp tính pháp thân: Thân từ Phương tiện pháp thân sinh ra. b) Phương tiện pháp thân: Thân từ Pháp tính pháp thân sinh ra. [X. Vãng sinh luận chú]. 11. Thực tướng thân và Vị vật thân: a) Thực tướng thân: Thân do đức Phật tự chứng. 11533

b) Vị vật thân: Thân vì hóa độ chúng sinh mà thị hiện.

[X. Vãng sinh luận chú]. (xt. Thực Tướng

Thân Vị Vật Thân).

12. Chân thân và Ứng thân:

a) Chân thân: Trí đức của chính mình, tức là Pháp thân.

b) Ứng thân, cũng gọi Cộng thế gian

thân: Thân vì độ thoát chúng sinh mà hóa hiện.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.3].
13. Lí pháp thân và Trí pháp thân:
NHỊ THÂN
11534

N 3828 a) Lí pháp thân: Lí là tính đức, tức thể tính trong sáng xưa nay vốn lìa niệm, cũng như hư không, chư Phật và chúng sinh đều cùng 1 tướng, gọi là Lí pháp thân. b) Trí pháp thân: Trí là tu đức, tức trí thủy giác cứu cánh khế hợp với lí của bản giác thanh tịnh, lí và trí dung hòa, sắc và tâm chẳng hai, nên gọi là Trí pháp thân. [X. Đại minh tam tạng pháp số Q.4]. II. Nhị Thân. Chỉ cho Phần đoạn thân và Biến dịch thân. Phần đoạn thân là thân phần đoạn sinh tử; Biến dịch thân là thân biến dịch sinh tử. (xt. Sinh Tử). NHỊ THẬP BÁT BỘ CHÚNG ..... Gọi đủ: Thiên thủ Quan âm nhị thập bát bộ chúng. Chỉ cho 28 bộ chúng quyến thuộc của đức Thiên thủ Quan âm, gồm Thiện thần, Long vương, Thần mẫu nữ... mỗi vị đều có 500 quyến thuộc. Do các nghi quĩ khác nhau nên tên gọi của 28 bộ chúng được liệt kê cũng khác nhau. Cứ theo kinh Thiên thủ đà la ni (bản dịch của ngài Già phạm đạt ma) thì 28 bộ chúng ấy là: 1. Mật tích kim cương sĩ ô sô quân đồ ương câu thi. 2. Bát bộ lực sĩ thưởng ca la. 3. Ma hê na la diên. 4. Kim cương la đà ca tì la. 5. Bà cấp sa lâu na. 6. Mãn thiện xa bát chân đà la. 11535

7. Tát già ma hòa la.
8. Cưu lan đơn tra bán kì la.
9. Tất bà già la vương.
10. Ứng đức tì đa tát hòa la.
11. Phạm ma tam bát la.
12. Ngũ bộ tịnh cư viêm ma la.
13. Thích vương.
14. Đại biện công đức sa đát na.
15. Đề đầu lại tra vương.
16. Thần mẫu nữ đẳng đại lực chúng.
17. Tì lâu lặc xoa vương.
18. Tì lâu bác xoa tì sa môn.
19. Kim sắc khổng tước vương.
20. Nhị thập bát bộ đại tiên chúng.
21. Ma ni bạt đà la.
22. Tán chi đại tướng phất la bà.
23. Nan đà bạt nan đà.
24. Bà già la long y bát la.
25. Tu la càn thát bà.
26. Ca lâu khẩn na ma hầu la.
27. Thủy hỏa lôi điện thần.

28. Cưu bàn đồ vương tì xá na.
NHỊ THẬP BÁT THIÊN
Chỉ cho 28 tầng trời: Sáu tầng trời cõi
Dục, 18 tầng trời cõi Sắc và 4 tầng trời cõi
Vô sắc.
Sáu tầng trời cõi Dục gồm: Trời Tứ vương, trời Đao lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa và trời Tha hóa tự tại.
Mười tám tầng trời cõi Sắc gồm: Trời
Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Đại phạm, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Quang âm, trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô vân, trời Phúc sinh, trời Quảng quả, trời Vô tưởng, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện kiến, trời
Thiện hiện và trời Sắc cứu cánh.
11536
Bốn tầng trời cõi Vô sắc gồm: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Trong 28 tầng trời nêu trên, thì 18 tầng trời là do Thượng tọa bộ thành lập. Tát bà đa bộ thì lập có 16 tầng, Kinh bộ lập 17 tầng. Còn Đại thừa thì cũng theo Thượng tọa bộ mà lập 18 tầng. [X. Thiên thai tông tứ giáo nghi tập chú Q.trung].
NHỊ THẬP BÁT THIÊN

11537

N
3829
NHỊ THẬP BÁT TỔ
.....
Gọi đủ: Tây thiên nhị thập bát tổ.
Chỉ cho 28 vị Tổ sư Thiền tông Ấn độ.
Đó là:
1. Ma ha Ca diếp.
2. A nan tôn giả.
3. Thương na hòa tu.
4. Ưu bà cúc đa.
5. Đề đa ca.
6. Di già ca.
7. Bà tu mật.
8. Phật đà nan đề.
9. Phục đà mật đa.
10. Hiếp tôn giả.
11. Phú na da xá.
12. Mã minh đại sĩ.
13. Ca tì ma la.

14. Long thụ đại sĩ.
15. Ca na đề bà.
16. La hầu la đa.
17. Tăng già nan đề.
18. Già da xá đa.
19. Cưu ma la đa.
20. Xà dạ đa.
21. Bà tu bàn đa.
22. Ma noa la.
23. Hạc lặc na.
24. Sư tử tôn giả.
25. Bà xá tư đa.
26. Bất như mật đa.
27. Bát nhã đa la.
28. Bồ đề đạt ma(kiêm Sơ tổ Đông độ).

Bản liệt kê này được thấy trong Truyền pháp chính tông của ngài Khế tung đời 11538

Tống. Trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện không có ghi ngài Bà tu mật, từ ngài Ma ha ca diếp đến tôn giả Sư tử chỉ có 23 đời mà thôi. Ngài Khế tung thêm tổ Bà tu mật vào vị trí thứ 7 và sau tôn giả Sư tử thêm 4 vị: Bà xá tư đa, Bất như mật đa, Bát nhã đa la và Bồ đề đạt ma vào nữa mà thành là 28 vị Tổ. Ngoài ra, tên các vị Tổ Tây vực được liệt kê trong kinh Đạt ma đa la thiền cũng rất khác với bản liệt kê trong Chính tông kí. Cảnh đức truyền đăng lục ghi tên 28 vị Tổ hoàn toàn giống với Chính tông kí. Nhưng có thuyết cho rằng đó là do người sau sửa đổi chứ không phải nguyên bản. NHỊ THẬP BÁT TÚ ..... Phạm:Awỉàviôzati nakwatràni. Chỉ cho 28 ngôi sao trong thiên văn xưa của Ấn độ và Trung quốc. Thuyết Nhị thập bát tú đã có rất sớm ở Ấn độ. Trong các kinh Phật như kinh Ma đăng già quyển thượng, kinh Đại tập quyển 41, kinh Tú diệu... đều có ghi chép, được dùng để tính về số ngày, tháng, năm, hoặc để phối với giờ sinh của mỗi người mà xem lành dữ họa phúc... Trong Mật giáo, những vì sao này được vẽ thành hình tượng đặt ở 4 phía của Ngoại Kim cương bộ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới. Thuyết Nhị thập bát tú của Trung quốc tuy tương tự như thuyết của Ấn độ, nhưng có rất nhiều điểm khác nhau. Tên Hán và Phạm của Nhị thập bát tú như sau: 1. Mão:Kftikà. 2. Tất:Rohiịì. 3. Tuy: Mfgaziras. 11539

4. Sâm:Àrdrà.
5. Tỉnh: Punarvasu.
6. Quỉ:Puwya.
7. Liễu:Àzlewà.
8. Tinh: Maghà.
9. Trương: Pùrva-phalgunì.
10. Dực: Uttara-phalgunì.

11. Chẩn: Hasta.
12. Dốc:Citrà.
13. Cang:Svàtì.
14. Đê:Vizàkhà.
NHỊ THẬP BÁT TÚ
11540
N
3830
15. Phòng:Anuràdhà.
16. Tâm: Jyewỉha.
17. Vĩ:Mùlà.
18. Ki:Purva-àwàđhà.
19. Đẩu:Uttara-àwàđhà.
20. Ngưu: Abhijit.
21. Nữ:Zravaịà.
22. Hư: Dhaniwỉhà.
23. Nguy: Zatabhiwak.
24. Thất:Pùrva-bhàdrapadà.
25. Bích:Uttara-bhàdrapadà.
26. Khuê: Revati.
27. Lâu:Azvinì.
28. Vị: Bharaịì.
(xt. Lịch).
NHỊ THẬP CHỦNG HỘ MA PHÁP
Chỉ cho 20 pháp Hộ ma, gồm có: 4 pháp
Phiến để ca, 9 pháp Bố sắt trí ca, 7 pháp A tì già la ca, cộng chung thành 20 pháp Hộ ma.
Nói rộng ra thì có tới 110 loại Hỏa pháp, nhưng bí mật, không dịch.
[X. Kim cương đính kinh nghĩa quyết].
NHỊ THẬP CHỦNG NGOẠI ĐẠO
Cũng gọi Nhị thập chủng Tiểu thừa ngoại đạo niết bàn.
Hai mươi loại Niết bàn mà Tiểu thừa và ngoại đạo ở Ấn độ chấp trước do Luận sư Đề bà phân loại. Đó là:
1. Tiểu thừa ngoại đạo: Ngoại đạo chủ trương “Các thụ ấm hết, như đèn tắt, gió dừng” là Niết bàn.
2. Phương luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Đầu tiên sinh ra các phương, từ các phương sinh ra người thế gian, từ người sinh ra trời đất. Khi trời đất diệt mất, trở lại chỗ
11541
ban đầu” là Niết bàn. 3. Phong tiên luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Gió sinh trưởng các vật có mệnh sống, cũng chính gió giết hại các vật có mệnh sống. Gió tạo ra muôn vật,

rồi phá hoại tiêu diệt hết muôn vật" là Niết bàn. 4. Vi đà luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Từ trong rốn của trời Na la diên sinh ra hoa sen lớn, từ hoa sen sinh ra Phạm thiên, tất cả vật có mệnh sống và không có mệnh sống đều từ trong miệng Phạm thiên sinh ra. Khắp cả đại địa là giới tràng tu phúc đức. Nếu giết hại hết thảy loài hoa cỏ và muông thú như lợn, dê, lừa, ngựa... khắp trên đại địa để cúng dường Phạm thiên thì sau khi chết được sinh về cõi Phạm thiên" là Niết bàn. 5. Y xa na luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Không thể thấy hình tướng của tôn giả luận sư Y xa na dù ngài có mặt ở khắp mọi nơi. Vì không có hình tướng nên ngài có năng lực sinh ra hết thảy muôn vật có mệnh sống và không có mệnh sống" là Niết bàn. 6. Lõa hình ngoại đạo: Chủ trương "Thấy rõ các loại hình tướng khác nhau" là Niết bàn. 7. Tì thế sư, tức Thắng luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Đất, nước, lửa, gió, hư không, bụi bặm... hòa lẫn với nhau mà sinh ra hết thảy muôn vật có trí biết và không trí biết ở thế gian; khi các yếu tố trên lìa tan" là Niết bàn. 8. Khổ hạnh ngoại đạo: Chủ trương "Thân thể diệt, phúc đức hết" là Niết bàn. 9. Nữ nhân quyến thuộc ngoại đạo: Chủ trương "Trời Ma hê thủ la là thân người nữ, sinh ra các trời, người và muôn vật" là 11542

Niết bàn.
10. Hành khổ hạnh luận sư ngoại đạo:
Chủ trương "Khi tội phúc, công đức hết sạch" là Niết bàn.
11. Tịnh nhãn luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Hết phiền não,
11543

hủy diệt tất cả vật" là Niết bàn. 19. Khẩu lực luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Hư không là nhân của muôn vật, tối sơ sinh ra hư không, hư không sinh ra gió, gió sinh ra lửa, lửa sinh ra sức nóng, sức nóng sinh ra nước, nước đóng băng cứng tạo thành đất, từ đất sinh ra các loại cây cỏ và ngũ cốc, từ ngũ cốc sinh ra mệnh sống. Sau khi ăn tiêu mất, lại trở về hư không" là Niết bàn. 20. Bản sinh an đồ luận sư ngoại đạo: Chủ trương "Vốn không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, hư không và đất, chỉ có nước lớn. Khi Đại an đồ sinh ra, giống như trứng gà, màu vàng bao quanh, đúng thời vỡ làm 2 nửa, nửa trên làm trời, nửa dưới làm đất. Ở giữa sinh ra Phạm thiên, là ông Tổ của hết thảy chúng sinh, sinh ra tất cả vật có mệnh sống và không mệnh sống, sau khi hủy diệt mất hết, trở về nguyên trạng" là Niết bàn. [X. luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; Đại minh tam tạng pháp số Q.46]. NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO HIỆN HÀNH Hai mươi thứ phiền não hiện hành. 1. Tùy sở dục triền hiện hành: Người tại gia chưa lìa các dục vọng, đối trước những cảnh ưa thích khởi lên các thứ nghiệp trói buộc(triền), liên tục không chịu buông bỏ. 2. Bất tùy sở dục triền hiện hành: Những người xuất gia không chạy theo các cảnh vui thích của thế gian, trái lại, sinh tâm nhàm chán, xa lìa mãi mãi. 3. Vô sở liễu tri hiện hành: Người không phân biệt được các pháp thiện và ác, không biết rõ ràng tất cả cảnh giới nên thường nói ác, tâm ngu si mê hoặc này tiếp tục không dứt. 11545

4. Hữu sở liễu tri hiện hành: Người phân biệt được tất cả các pháp, tâm hướng theo pháp thiện và bỏ pháp ác, biết rõ ràng như thế nên thường nói pháp lành và tâm này liên tục không bỏ. 5. Thô phiền não hiện hành: Các phiền não tham, sân, si đều tăng thêm tính thô trọng(thô to và sâu nặng); nếu là cảnh thuận thì tham ái thô trọng, nếu là

cảnh nghịch thì sân hận thô trọng... 6. Đẳng phiền não hiện hành: Các NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO HIÊN HÀNH

11546

N 3832 phiền não tham, sân, si cùng nổi lên 1 loạt với nhau, không phân biệt nặng nhẹ. 7. Vi phiền não hiện hành: Người tu hành mong cầu ra khỏi cõi Dục, tuy chưa thành quả nhưng ít phiền não. 8. Nội môn phiền não hiện hành: Người tu hành mong thoát li cõi Dục, tuy không tham đắm những cảnh thanh, sắc bên ngoài, nhưng tập khí trong nội tâm vẫn còn liên tục sinh khởi. 9. Ngoại môn phiền não hiện hành: Người chưa lìa cõi Dục, tâm duyên theo các trần cảnh bên ngoài mà hiện khởi các thứ phiền não không dứt. 10. Thất niệm phiền não hiện hành: Người đã thấy Thánh đạo, đắc quả, bỗng gặp duyên khác, nghe pháp bất chính, tập khí nổi lên mà mất chính niệm. 11. Mãnh lợi phiền não hiện hành: Người chưa được đạo quả, tuy siêng năng tinh tiến, nhưng khi tác ý bất chính thì phiền não nổi lên mãnh liệt. 12. Phân biệt sở khởi phiền não hiện hành: Người không tin chính pháp, khởi lên các tà kiến phân biệt, vọng sinh chấp trước, liên tục không bỏ. 13. Nhậm vận sở khởi phiền não hiện hành: Người sinh tâm lười biếng, không tu chính hạnh, đối với các cảnh 5 dục lạc, tự nhiên sinh khởi phiền não. 14. Tầm tư phiền não hiện hành: Người tu quán pháp thiền định, thường tự suy nghĩ tìm tòi, vọng sinh phân biệt, liên tục không bỏ. 15. Bất tự tại phiền não hiện hành: 11547

Người trong giấc ngủ, ý thức rong ruổi theo cảnh mộng tán loạn liên tục không bỏ. 16. Tự tại phiền não hiện hành: Người sau khi tỉnh mộng, tà niệm khởi lên, duyên theo khắp các cảnh, liên tục không bỏ. 17. Phi sở y vị phiền não hiện hành: Người như trẻ con, đối với tất cả các cảnh, không biết tốt xấu, phóng túng buông thả, liên tục không bỏ. 18. Sở y vị phiền não hiện hành: Người tu hành căn cơ đã nhuần nhuyễn, nương nơi vị chính hạnh mà đoạn trừ các phiền não, tâm năng đoạn liên tục không ngừng. 19. Khả cứu liệu phiền não hiện hành: Người siêng tu đạo hạnh, dứt hoặc nghiệp sinh tử, như cứu chữa các bệnh; tâm chỉ biết chữa bệnh sinh tử, chứ không biết đắm vui Niết bàn. 20. Bất khả cứu liệu phiền não hiện hành: Người không biết tu các chính hạnh để cứu chữa những bệnh hoặc nghiệp sinh tử, cho nên các phiền não cứ tiếp nối không dứt. [X. luận Du già sư địa Q.59] NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO TÙY MIÊN Hai mươi loại phiền não tùy miên. Phiền não là chỉ cho các pháp tối tăm, phiền muộn như: Kiến, tư, vô minh... làm não loạn tâm thần. Tùy miên là những phiền não ấy đeo đuổi chúng sinh, ngủ ngầm trong thức thứ 8, khi đủ nhân duyên thì hiện khởi. Hai mươi loại phiền não tùy miên là: 1. Bất định địa tùy miên: Phiền não ở cõi Dục. Bất định địa chỉ cho cõi Dục, là cõi tán loạn. Nghĩa là người ở cõi Dục vì không tu thiền định nên bị phiền não của các căn theo đuổi không bỏ. 2. Định địa tùy miên: Định địa chỉ cho 11548

cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nghĩa là người ở 2 cõi này tuy tu thiền định, xa lìa các khổ của cõi Dục, nhưng vẫn còn bị các phiền não: Tham, si, ái và mạn theo đuổi, không bỏ. 3. Tùy trục tự cảnh tùy miên: Phiền não theo đuổi tự cảnh. Trong 3 cõi, mỗi cõi đều có cảnh sở nhiếp riêng, tùy theo các căn khởi diệt mà sinh ra các phiền não kiến chấp, đeo đuổi liên tục không ngừng. 4. Tùy trục tha cảnh tùy miên: Phiền não theo đuổi cảnh khác.

Nghĩa là ở cõi Sắc NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO TÙY MIÊN

11549

N 3833 mà khởi phiền não cõi Dục, hoặc ở cõi Vô sắc mà khởi phiền não cõi Sắc, hoặc ở cõi Dục mà ưa thích thiền định của 2 cõi trên, sinh ra đắm trước, không biết xa lìa. 5. Bị tổn tùy miên: Bị phiền não làm tổn hại. Nghĩa là chúng sinh luôn luôn bị các phiền não của cõi Dục làm tổn hại, vì các phiền não ấy thường ngấm ngầm theo đuổi không thôi. 6. Bất bị tổn tùy miên: Không bị phiền não làm tổn hại. Nghĩa là người đã sinh lên cõi Sắc nên không còn bị phiền não của cõi Dục làm tổn hại; hoặc chưa lìa cõi Dục, tuy phiền não thường ngấm ngầm đeo đuổi nhưng không gây tổn hại. 7. Tùy tăng tùy miên: Phiền não thêm lên. Nghĩa là chúng sinh trong 3 cõi đều khởi phiền não ở nơi cảnh của mình, tùy thời mà các phiền não ấy tăng trưởng, đeo đuổi ngầm không thôi. 8. Bất tùy tăng tùy miên: Phiền não không tăng thêm. Nghĩa là người trong thiền định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, không theo cảnh khác nên phiền não không tăng thêm, nhưng vì phiền não chưa bị đoạn trừ nên vẫn ngầm đeo đuổi, không rời bỏ. 9. Cụ phần tùy miên: Phiền não đầy đủ. Nghĩa là chúng sinh đối với tất cả trần cảnh khởi lên đủ các phiền não tham, sân, si... không thiếu 1 phần nào. 10. Bất cụ phần tùy miên: Phiền não không đầy đủ. Nghĩa là bậc Thánh Sơ quả Thanh văn(quả Tu đà hoàn) tuy đã dứt hết Kiến hoặc trong 3 cõi, nhưng còn Tư hoặc thì chưa dứt được toàn phần, nên gọi là Bất 11550

cụ phần tùy miên. 11. Khả hại tùy miên: Phiền não có thể gây hại. Nghĩa là bậc Thanh văn tu đạo phẩm (37 đạo phẩm), tuy đã dứt hết Kiến hoặc và Tư hoặc mà chứng Niết bàn, nhưng tập khí vô minh vẫn còn đeo đuổi ngầm, không rời, nên có thể gây tổn hại. 12. Bất khả hại tùy miên: Phiền não không thể bị hại. Nghĩa là chúng sinh phàm phu không tu 37 đạo phẩm, không đoạn trừ phiền não hoặc nghiệp, cho nên phiền não theo đuổi không thôi. 13. Tăng thượng tùy miên: Phiền não thêm lên. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si... dần dần tăng thêm lên, theo đuổi không rời. 14. Bình đẳng tùy miên: Phiền não bình đẳng. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si... cùng khởi lên 1 lúc, theo đuổi không ngừng. 15. Hạ liệt tùy miên: Phiền não thấp kém. Nghĩa là người tu hành cầu ra khỏi cõi Dục, tâm niệm đối với các trần cảnh yếu kém, nên gọi là Hạ liệt tùy miên. 16. Giác ngộ tùy miên: Phiền não được giác ngộ. Nghĩa là người có khả năng biết tất cả phiền não và nghiệp quả đồng thời trôi lăn, tuy biết như thế nhưng chưa thể đoạn trừ được, cho nên gọi là Giác ngộ tùy miên. 17. Bất giác ngộ tùy miên: Phiền não không được giác ngộ. Nghĩa là hết thảy phiền não trói buộc, đeo đuổi căn thức, không lìa bỏ nhau, vậy mà con người không hề hay biết nên gọi là Bất giác ngộ tùy miên. 18. Năng sinh đa khổ tùy miên: Phiền não hay sinh nhiều khổ. Nghĩa là các phiền não tham, sân... của cõi Dục hay sinh ra 11551

nhiều đau khổ. 19. Năng sinh thiểu khổ tùy miên: Phiền não hay sinh ít khổ. Nghĩa là người ở trong thiền định của cõi Sắc và cõi Vô sắc tuy không có các khổ của cõi Dục, nhưng vẫn còn tâm ưa thích cõi trên, nhàm chán cõi dưới, đó cũng là phiền não, cho nên gọi là Năng sinh thiểu khổ tùy miên. 20. Bất năng sinh khổ tùy miên: Phiền não không hay sinh khổ. Nghĩa là hàng Bồ tát tuy đã lìa các khổ, nhưng vẫn còn tâm tự hành lợi tha và đó cũng là phiền não. NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO TÙY MIÊN

11552

N 3834 NHỊ THẬP CHỦNG TÙY PHIỀN NÃO Hai mươi loại Tùy phiền não. Luận Câu xá của Tiểu thừa gọi tất cả phiền não là Tùy phiền não, hoặc gọi các phiền não ngoài 6 phiền não Tùy miên căn bản là Tùy phiền não. Còn các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng 20 pháp ngoài các phiền não căn bản là Tùy phiền não. Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 40, thì 20 loại Tùy phiền não là: 1. Phẫn tùy phiền não: Phẫn là cáu giận. Đối với tất cả cảnh trái ý trước mắt, sinh ra cáu giận, làm não loạn tâm tính. 2. Hận tùy phiền não: Hận là oán giận. Do cáu bực mãi kết thành oán giận, làm não loạn tâm tính. 3. Phú tùy phiền não: Phú là che giấu. Mình phạm tội lỗi, không chịu ăn năn hối cải, cố tình che giấu, lúc nào cũng nơm nớp sợ người khác biết, làm não loạn tâm tính. 4. Não tùy phiền não: Não là buồn bực. Bên ngoài gặp cảnh trái ý, trong lòng buồn bực, tấm tức không yên, làm não loạn tâm tính. 5. Tật tùy phiền não: Tật là ghen ghét. Gặp cảnh bất bình, thường ôm lòng ghen tức, làm não loạn tâm tính. 6. Xan tùy phiền não: Xan là keo kiệt. Đối với tất cả của cải tài bảo, tham cầu chứa chất, không chịu bố thí, thường sợ mất mát, làm não loạn tâm tính. 7. Cuống tùy phiền não: Cuống là nói dối. Luôn lo mưu tính kế để lừa gạt người, tâm thường bất an, sinh ra não loạn. 11553

8. Siểm tùy phiền não: Siểm là nịnh nọt a dua. Tâm thường nghĩ cách bợ đỡ, khiến không an ổn, làm cho não loạn. 9. Hại tùy phiền não: Thường muốn hãm hại người để thỏa lòng mình, luôn sợ việc không thành, làm não loạn tâm tính. 10. Kiêu tùy phiền não: Kiêu là trọng mình khinh người. Không có lòng nhún nhường, chỉ muốn tranh hơn, tự cao tự đại, làm não loạn tâm tính. 11. Vô tàm tùy phiền não: Vô tàm là không biết tự thẹn. Ở chỗ vắng vẻ làm những việc phi pháp mà không tự hối cải, làm não loạn tâm tính. 12. Vô quí tùy phiền não: Vô quí là không biết hổ với người. Trong chỗ kín đáo làm những điều xấu xa, người khác trông thấy mà không biết xấu hổ, không tự ăn năn, làm não loạn tâm tính. 13. Điệu cử tùy phiền não: Điệu cử là thô tháo, lỗ mãng. Nghĩa là đối với cảnh rối loạn, thân tâm thô lỗ, cục cằn, không biết tự chế, làm cho não loạn. 14. Hôn trầm tùy phiền não: Hôn trầm là mờ tối chìm mê. Nghĩa là đối với mọi việc, tinh thần mờ mịt, khiến cho tâm não loạn. 15. Bất tín tùy phiền não: Bất tín là không tin. Do tà kiến đa nghi nên không tin chính pháp, làm cho tâm tính não loạn. 16. Giải đãi tùy phiền não: Giải đãi là biếng nhác. Nghĩa là bởi tính trây lười, không chịu tinh tiến tu tập đạo nghiệp, do đó mà tâm bị não loạn. 17. Phóng dật tùy phiền não: Phóng dật là buông lung. Nghĩa là phóng túng buông thả, đam mê cảnh dục, không biết kiềm chế, làm não loạn tâm tính. 11554

18. Thất niệm tùy phiền não: Thất niệm là mất cảnh giác. Nghĩa là mải miết chạy theo tà vọng mà đánh mất chính niệm, đến nỗi chìm đắm, khiến cho tâm tính bị não loạn. 19. Tán loạn tùy phiền não: Tán loạn là tâm thường rong ruổi. Nghĩa là vì đắm theo các cảnh nên tâm thường tán loạn, không thể tập trung, không được tĩnh lặng, do đó mà bị não loạn. 20. Bất chính tri tùy phiền não: Bất NHỊ THẬP CHỦNG TÙY PHIỀN NÃO

11555

N 3835 chính tri là không biết 1 cách chân chính. Nghĩa là hiểu sai chính pháp, xa lìa chánh đạo, trái giác hợp trần, lấy vọng làm chân, não loạn tâm tính. NHỊ THẬP CHƯ THIÊN Hai mươi vị trời và thần được thờ cúng trong các chùa viện thuộc tông Thiên thai. Cứ theo Chư thiên truyện do ngài Hành đình soạn vào đời Nam Tống, thì trong các chùa của tông Thiên thai từ xưa có thờ tượng 16 vị trời, về sau thêm 4 vị nữa là Nhật thiên, Nguyệt thiên, Sa kiệt la long vương và Diêm ma la vương, tổng cộng là 20 vị trời. Đó là: 1. Phạm thiên vương: Vị trời thống lĩnh Phạm chúng, làm chủ đại thiên thế giới. 2. Đế thích thiên chủ: Vị trời ở trên chóp núi Tu di, tức là Đao lợi thiên chủ. 3. Tì sa môn thiên vương: Vị vua trời ở phương Bắc, tức là trời Đa văn. 4. Đề đầu lại tra thiên vương: Vua trời ở phương Đông, tức là trời Trì quốc. 5. Tì lưu lặc xoa thiên vương: Vua trời ở phương Nam, tức là trời Tăng trưởng. 6. Tì lưu bác xoa thiên vương: Vua trời ở phương Tây, tức là trời Quảng mục. 7. Kim cương mật tích thiên: Vị trời này tay cầm chày báu kim cương, biết rõ tất cả sự tích bí mật của đức Như lai. 8. Ma hê thủ la thiên: Vị thiên chủ rất được tôn quí trong 3 cõi. 9. Tán chi đại tướng: Con thứ của Quỉ tử mẫu, thường hộ trì chính pháp, tiêu diệt các điều xấu ác. 10. Đại biện thiên: Vị trời có đủ biện tài vô ngại, giúp đời lợi người, lưu thông Phật 11556

pháp. 11. Công đức thiên: Vị trời hay giúp chúng sinh thành tựu phúc đức, thường ở trong vườn Kim chàng tối thắng. 12. Vi đà thiên tướng quân: Một trong 8 tướng quân của vua trời phương Nam, ngoại hộ Phật pháp, thống lĩnh và hộ trì 3 châu. 13. Kiên cố địa thần: Vị thần làm chủ đại địa. 14. Bồ đề thụ thần: Vị thần giữ gìn cây Bồ đề, nơi đức Như lai thành đạo. 15. Quỉ tử mẫu thiên: Mẹ của tất cả quỉ, ban con cái cho người cầu con. 16. Ma lợi chi thiên: Vị trời thường đi dạo trước mặt trời, mặt trăng, cứu hộ nạn binh đao chiến loạn. 17. Nhật cung thiên tử: Vị trời phá trừ sự tối tăm, thành thục vạn vật. 18. Nguyệt cung thiên tử: Vị trời ban đêm phát ra ánh sáng, nhưng không sáng bằng Nhật cung thiên tử. 19. Sa kiệt la: Vị Long vương thứ 7 trong 177 Long vương ở biển mặn, là bậc Bồ tát đại quyền. 20. Diêm ma la vương: Vua đứng đầu địa ngục. NHỊ THẬP CỬU CHỦNG TRANG NGHIÊM Hai mươi chín thứ làm đẹp cõi Tịnh độ cực lạc. Theo luận Tịnh độ của ngài Thiên thân thì 29 thứ trang nghiêm Tịnh độ cực lạc đều do tâm nguyện của đức Phật A di đà mà có. Trong đó gồm: 1. Y báo tịnh độ(tức là Khí thế gian thanh tịnh), có 17 thứ công đức làm đẹp đất nước, đó là: Thanh tịnh công đức, Lượng công đức, Tính công đức, Hình tướng công đức, Chủng 11557

chủng sự công đức, Diệu sắc công đức, Xúc công đức, Tam chủng công đức, Vũ công đức, Quang minh công đức, Diệu thanh công đức, Chủ công đức, Quyến thuộc công đức, Thụ dụng công đức, Vô chư nạn công đức, Đại nghĩa môn công đức và Nhất thiết sở cầu mãn túc công đức. 2. Chính báo tịnh độ(tức là Chúng sinh thế gian thanh tịnh)có 12 thứ, gồm 8 thứ công NHỊ THẬP CỬU CHỦNG TRANG NGHIÊM

11558

N 3836 đức trang nghiêm Phật và 4 thứ công đức trang nghiêm Bồ tát. a) Tám thứ công đức trang nghiêm của Phật là: Tòa công đức, Thân nghiệp công đức, Khẩu nghiệp công đức, Tâm nghiệp công đức, Đại lạc công đức, Thượng thủ công đức, Chủ công đức và Bất hư tác trụ trì công đức. b) Bốn thứ công đức trang nghiêm của Bồ tát là: Bất động

bản xứ biến chí thập phương cúng dường hóa sinh trang nghiêm (Trang nghiêm ở yên tại chổ cũ mà hóa sinh đến khắp 10 phương để cúng dường), Nhất niệm nhất thời biến chí Phật hội lợi ích quần sinh trang nghiêm(Trang nghiêm trong 1 niệm cùng lúc đến khắp các Phật hội làm lợi ích quần sinh), Nhất thiết thế giới tán thán chư Phật trang nghiêm(Trang nghiêm khen ngợi chư Phật ở tất cả thế giới)và Vô tam bảo xứ thị pháp trang nghiêm(Trang nghiêm nơi không có Tam bảo hiển bày chính pháp). Thuyết này rất giống với thuyết của ngài Vô trước trong luận Nhiếp đại thừa quyển hạ và với thuyết của ngài Thiên thân trong Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 nói về 18 thứ viên tịch của Báo độ. NHỊ THẬP CỬU PHẨM ..... Chỉ cho 5 vòng nhân quả trong kinh Hoa nghiêm là: Sở tín nhân quả, Sai biệt nhân quả, Bình đẳng nhân quả, Thành hạnh nhân quả và Chứng nhập nhân quả. Năm vòng nhân quả này phối hợp với kinh Hoa nghiêm từ quyển 12 đến quyển 48 nói về pháp môn Nhân quả sai biệt và chia làm 11559

29 phẩm là: Như lai danh hiệu, Tứ thánh đế, Quang minh giác, Bồ tát vấn minh, Tịnh hạnh, Hiền thủ, Thăng Tu di sơn đính, Tu di sơn đính thượng kệ tán, Thập trụ, Phạm hạnh, Sơ phát tâm công đức, Minh pháp, Thăng Dạ ma thiên cung, Dạ ma cung trung kệ tán, Thập hạnh, Thập vô tận tạng, Thăng Đâu suất thiên cung, Đâu suất cung trung kệ tán, Thập hồi hướng, Thập địa, Thập định, Thập thông, Thập nhẫn, A tăng kì, Như lai thọ lượng, Chư Bồ tát trụ xứ, Phật bất tư nghị pháp, Như lai thập thân tướng hải và Như lai tùy hảo quang minh công đức. NHỊ THẬP KHÔNG ..... Hai mươi thứ "không". Phẩm Học quán trong kinh Đại bát nhã quyển 3 nêu lên 20 thứ "không" là: 1. Nội không: Sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thuộc pháp bên trong vô thường, vô ngã, là Không. 2. Ngoại không: Sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thuộc pháp bên ngoài vô thường, vô ngã, là Không. 3. Nội ngoại không: Sáu căn, 6 cảnh đều không. 4. Không không: Cái không cũng lại là không, tức không chấp trước tất cả pháp trong ngoài là không, chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tính tự nhiên như thế. 5. Đại không: Mười phương đông, tây, nam, bắc, 4 góc, trên, dưới đều không. 6. Thắng nghĩa không: Niết bàn thắng nghĩa cũng là không. 7. Hữu vi không: Cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc hữu vi đều không. 11560

8. Vô vi không: Vô vi không sinh, trụ, dị, diệt là không, nhưng cái không ấy cũng là không nên không chấp trước. 9. Tất cánh không: Không chấp trước các pháp rốt ráo không thực có. 10. Vô tế không: Quá khứ, hiện tại, vị lai không thực có, thời gian qua lại cũng không thực có, cũng không chấp trước cái không ấy. 11. Tán không: Các pháp phóng tán khí xả cũng là không. NHỊ THẬP KHÔNG

11561

N 3837 12. Vô biến dị không: Các pháp không phóng tán khí xả, không biến dị, cái không biến dị ấy cũng là không, không thật có. 13. Bản tính không: Bản tính của tất cả pháp dù hữu vi hay vô vi, đều chẳng phải do Thanh văn, Độc giác tạo ra, mà bản tính ấy xưa nay vốn là không. 14. Tự tướng không: Tự tướng của tất cả pháp như tự tướng của sắc biến ngại, thụ, tưởng, hành, thức... đều là không. 15. Cộng tướng không: Cộng tướng của tất cả pháp, như khổ là cộng tướng của pháp hữu lậu, vô thường là cộng

tướng của pháp hữu vi, không, vô ngã là cộng tướng của tất cả pháp... đều là không, không thực có. 16. Nhất thiết pháp không: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, hữu sắc vô sắc, hữu lậu vô lậu, hữu kiến vô kiến, hữu đối vô đối, hữu vi vô vi... hết thảy các pháp đều là không, mà cũng chẳng chấp trước cái không ấy. 17. Bất khả đắc không: Tất cả pháp "Hữu" trong 3 đời đều không thực có nên không chấp trước. 18. Vô tính không: Không 1 chút tính nào có thể duyên theo được nên là vô tính; cái vô tính ấy cũng không thể nào tưởng tượng được nên là không. 19. Tự tính không: Tự tính của các pháp hòa hợp không có thực thể, cho nên là không. 20. Vô tính tự tính không: Vô tính và tự tính đều là không. [X. phẩm Biện đại thừa trong kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.51; phẩm Quán chiếu kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.403] (xt. 11562

Không). NHỊ THẬP KIỀN ĐỘ Hai mươi kiền độ, sự phân loại về môn Tác trì của giới luật. Kiền độ (Phạm:Skandha) nghĩa là biên tập thành các thiên, chương khác nhau. Theo luật Tứ phần thì 20 kiền độ là: 1. Thụ giới kiền độ, cũng gọi Thụ Cụ túc giới pháp, Đại kiền độ. Nói về pháp thụ giới. 2. Thuyết giới kiền độ, cũng gọi Bố tát pháp, Bố tát kiền độ. Nói về pháp sám hối thuyết giới hàng tháng. 3. An cư kiền độ: Nói về pháp kết chế an cư vào tháng 5, 6 hàng năm. 4. Tự tứ kiền độ: Nói về việc vào ngày kết thúc hạ an cư, các vị tỉ khưu tự do nói ra những lỗi lầm của mình đã phạm trong 3 tháng an cư. 5. Bì cách kiền độ: Nói về pháp được sử dụng da thuộc hay không. 6. Y kiền độ: Nói về pháp 3 áo của tỉ khưu. 7. Dược kiền độ, cũng gọi Y dược pháp. Nói về 4 loại thuốc. 8. Ca hi na y kiền độ: Nói về việc người tự tin được nhận áo Ca hi na(áo công đức) trong vòng 5 tháng sau an cư. 9. Câu thiểm di kiền độ, cũng gọi Câu xá di pháp. Nói về việc các tỉ khưu dèm chê lẫn nhau diễn ra ở nước Câu thiểm di. 10. Chiêm ba kiền độ: Nói về việc chúng tăng tranh cãi xảy ra ở nước Chiêm ba. 11. Ha trách kiền độ, cũng gọi Yết ma kiền độ. Nói về pháp trị phạt các tỉ khưu xấu ác. 12. Nhân kiền độ, cũng gọi Tăng tàn 11563

hối pháp, Biệt trụ pháp, Biệt trụ kiền độ. Nói về phép dạy bảo các tỉ khưu phạm tội mà không che giấu. 13. Phú tàng kiền độ, cũng gọi Tụ tập kiền độ. Nói về pháp trị phạt những tỉ khưu phạm tội mà cố tình che giấu. 14. Già kiền độ, cũng gọi Già bố tát pháp. Nói về pháp ngăn chặn các tỉ khưu phạm pháp, không cho tham dự Bố tát khi chúng tăng thuyết giới. 15. Phá tăng kiền độ, cũng gọi Điều đạt NHỊ THẬP KIỀN ĐỘ

11564

N 3838 sự. Nói về việc phá Pháp luân tăng, phá Yết ma tăng. 16. Diệt tránh kiền độ, cũng gọi Tránh sự pháp. ió về vi

11565

về kinh pháp. - Thí lực,

11566

13. Bỏ tính kiêu căng ngạo mạn là khó.
14. Gặp được thiện tri thức(bạn hiền)là khó.
15. Thấy tính học đạo là khó.

16. Đối cảnh không động tâm là khó.
17. Khéo hiểu phương tiện là khó.
18. Tùy cơ duyên hóa độ người là khó.
19. Không phân biệt oán thân là khó.
20. Không nói chuyện thị phi là khó.
[X. Tam tạng pháp số Q.47].
NHỊ THẬP NAN
11567

N 3839 NHỊ THẬP NGŨ BỒ TÁT Hai mươi lăm vị Bồ tát. Cứ theo kinh Thập vãng sinh (do Vãng sinh yếu tập dẫn dụng)thì có 25 vị Bồ tát theo đức Phật A di đà khi Ngài đi tiếp dẫn những người được sinh về Tịnh độ cực lạc. Đó là các Bồ tát: Quan thế âm, Đại thế chí, Dược vương, Dược thượng, Phổ hiền, Pháp tự tại vương, Sư tử hống, Đà la ni, Hư không tạng, Bảo tạng, Đức tạng, Kim tạng, Kim cương tạng, Sơn hải tuệ, Quang minh vương, Hoa nghiêm, Chúng bảo vương, Nguyệt quang vương, Nhật chiếu vương, Tam muội vương, Định tự tại vương, Đại tự tại vương, Bạch tượng vương, Đại uy đức vương và Vô biên thân. NHỊ THẬP NGŨ BỘ ..... Hai mươi lăm bộ. Mật giáo chia 5 trí của Kim cương giới làm 5 bộ, mỗi bộ lại đều có 5 trí nên cộng thành 25 bộ. Bí tạng kí quyển hạ (Đại 86, 9 thượng) nói: "Kiến lập nhị thập ngũ bộ như thế nào? Năm bộ tức 5 trí, mỗi trí lại có đủ 5 trí, cho nên thành 25 bộ, cứ như thế mở rộng ra thành vô lượng bộ". NHỊ THẬP NGŨ CHÚNG ..... Hai mươi lăm chúng. Đây là cơ quan hóa đạo của Phật giáo được tổ chức vào đời Tùy ở Trung quốc. Năm Khai hoàng 12 (592), vua Văn đế nhà Tùy tuyển chọn 25 vị cao tăng để tổ chức thành 25 chúng. Nhà vua muốn dùng Phật giáo như 1 quốc sách để phát huy văn 11568

hóa. Lúc bấy giờ ngài Tăng xán là vị Đệ nhất Ma ha diễn trong 25 chúng, ngài có soạn bộ luận Thập chủng Đại thừa. Ngài Tăng côn giữ chức Độc kinh pháp chủ, có soạn bộ Luận tràng; ngài Tuệ ảnh giữ chức Nhị thập ngũ chúng chủ, có soạn bộ luận Thương học... [X. Tục cao tăng truyện Q.7, 9, 15; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12]. NHỊ THẬP NGŨ CHỦNG THANH TỊNH ĐỊNH LUẬN Hai mươi lăm bánh xe Thiền định thanh tịnh. Tất cả các vị Bồ tát muốn chứng viên giác đều phải tu Thiền định. Bởi vì trí tuệ thanh tịnh vô ngại đều nương nơi Thiền định mà sinh. Thiền định có 3 thứ: Xa ma tha(tĩnh lặng), Tam ma bát để(như huyễn) và Thiền na(dứt bặt). Ba loại thiền này gồm 25 phương pháp tu, gọi là Nhị thập ngũ chủng thanh tịnh định luân. Chư Phật trong 10 phương, 3 đời đều nhờ tu pháp này mà chứng được Vô lượng chính đẳng chính giác. [X. kinh Viên giác]. NHỊ THẬP NGŨ ĐÀN BIỆT TÔN PHÁP ..... Pháp Hộ ma của Mật giáo được tu để cúng dường 25 vị tôn 1 cách riêng rẽ nhằm phá trừ 25 Hữu. (xt. Hữu). NHỊ THẬP NGŨ ĐẾ Hai mươi lăm nguyên lí chân thực. Phái Triết học Số luận của Ấn độ chủ trương Nhị nguyên, cho rằng vũ trụ vạn hữu được hình thành bởi Thần ngã (Phạm: Puruwa–nguyên lí tinh thần) và Tự tính (Phạm:Prakfti–nguyên lí vật chất) rồi 11569

chia quá trình chuyển biến của thế giới làm 25 thứ, cho đó là lí chân thực nên gọi là "Nhị thập ngũ đế". Quá trình chuyển biến đó là: Từ tự tính sinh ra "giác"(cũng NHỊ THẬP NGŨ ĐẾ

11570

N 3840 gọi là “đại”, là quan năng giác tri tồn tại trong thể, tức trí quyết đoán); từ “giác” lại sinh ra ngã mạn của ý thức tự ngã(ngã chấp); rồi lại từ ngã mạn sinh ra 5 yếu tố(ngũ đại): Đất, nước, lửa, gió, không. Tám thứ nêu trên là cội gốc sinh ra muôn vật, cho nên được gọi là Căn bản tự tính. Rồi lại từ 5 yếu tố sinh ra 5 duy: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, 5 tri căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (da),5 tác căn: Lời nói, tay, chân, sinh thực khí, bài tiết khí, cho đến sinh ra tâm căn (16 thứ nói trên đây đều từ vật khác sinh ra, cho nên gọi là Thập lục biến dị – 16 thứ đổi khác). Như vậy là từ tự tính sâu kín hiển hiện ra 23 thứ như giác, ngã mạn... cộng thêm 2 thứ Tự tính và Thần ngã thành 25 đế. Trên đây là thuyết xưa, ngoài ra còn có nhiều thuyết khác nữa. Tự tính vốn do 3 yếu tố(3 đức): Thuần chất (Hỉ, Phạm:Sattva, Hán âm: Tát đỏa –mừng), Kích chất (Phạm:Rajas, Hán âm: La xà –lo) và Ế chất (Phạm: Tamas, Hán âm: Đa ma –tối tăm) cấu tạo thành. Nếu trạng thái thăng bằng của 3 yếu tố ấy bị phá vỡ, thì phải xét đến mối quan hệ giữa Thần ngã và Tự tính, để làm cho nội trí được hoàn toàn quân bình, thì Thần ngã có thể thoát ra khỏi sự trói buộc của vật chất, mà đạt đến giải thoát để trở lại trạng thái thuần tịnh lúc ban đầu. [X. luận Kim thất thập Q.thượng]. (xt. Ngã Mạn Đế, Số Luận Học Phái). NHỊ THẬP NGŨ ĐIỂM ..... Hai mươi lăm điểm. Đây là cách khu biệt 11571

thời gian trong Thiền viện. Khoảng từ chập tối đến gần sáng được chia làm 5 canh, mỗi canh lại chia làm 5 điểm, cộng thành 25 điểm. Khi báo canh thì đánh trống, báo điểm thì đánh bảng. [X. Tăng đường thanh qui Q.1]. NHỊ THẬP NGŨ ĐIỀU Tấm ca sa 25 nẹp, thuộc loại ca sa thượng thượng phẩm. Hai mươi lăm nẹp này được khâu theo chiều ngang, mỗi nẹp được khâu bằng 4 miếng vải dài, 1 miếng vải ngắn, gọi là Tứ thường nhất đoản. Ca sa 25 nẹp chỉ được mặc khi vào cung vua, thăng tòa thuyết pháp, đi khất thực và hàng phục ngoại đạo... [X. Tì ni nhật dụng thiết yếu; Pháp phục cách chính; Điều diệp thứ đệ phân Q.5]. NHỊ THẬP NGŨ HỮU ..... Thế giới mê vọng luân hồi sinh tử được chia thành 25 Hữu(có), vì có nhân ắt có quả, nhân quả không mất nên gọi là Hữu. Hai mươi lăm hữu tức là 25 quả thể dị thục của các loài hữu tình trong 3 cõi. Đó là: 1. Địa ngục hữu. 2. Súc sinh hữu. 3. Ngã quỉ hữu. 4. A tu la hữu. 5. Phất bà đề hữu. 6. Cù da ni hữu. 7. Uất đơn việt hữu. 11572

8. Diêm phù đề hữu.
9. Tứ thiên xứ hữu.
10. Tam thập tam thiên xứ hữu.
11. Diệm ma thiên hữu.
12. Đâu suất thiên hữu.
13. Hóa lạc thiên hữu.
14. Tha hóa tự tại thiên hữu.
15. Sơ thiền hữu.
16. Đại phạm thiên hữu.
NHỊ THẬP NGŨ HỮU
Ca sa 25 nẹp

11573

N

3841

17. Nhị thiền hữu.

18. Tam thiền hữu.

19. Tứ thiền hữu.

20. Vô tưởng hữu.

21. Tịnh cư a na hàm hữu.

22. Không xứ hữu.

23. Thức xứ hữu.

24. Bất dụng xứ hữu.

25. Phi tưởng phi phi tưởng xứ hữu.

Trong đường trời, 6 cõi Dục, 4 Thiền và 4 Vô sắc, mỗi cõi là 1 Hữu; mở riêng cõi Đại phạm thuộc Sơ thiền, cõi Vô tưởng và Tịnh cư thuộc Tứ thiền, mỗi cõi là 1 Hữu. Tổng kết, cõi Dục 14 hữu, cõi Sắc 7 Hữu và cõi Vô sắc 4 Hữu. Phương pháp phá 25 hữu này chính là 25 Tam muội.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); phẩm Pháp môn trong kinh Nhập lăng già Q.7, phần 5]. (xt. Nhị Thập Ngũ Tam Muội).

NHỊ THẬP NGŨ PHƯƠNG TIÊN

Hai mươi lăm phương tiện.

Pháp tu quán tâm của tông Thiên thai được chia làm 2 loại là Phương tiện và Chính tu. Riêng về phương tiện thì có 25 thứ được chia ra 5 khoa. Đó là:

1. Cụ ngũ duyên: Đầy đủ 5 duyên. Tức là: Giữ giới thanh tịnh, ăn mặc đầy đủ, ở nơi vắng vẻ, dứt mọi công việc, gần thiện tri thức.

2. Ha ngũ dục: Quở trách 5 dục. Tức là không tham đắm 5 trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc.

3. Khí ngũ cái: Bỏ 5 phiền não gây chướng ngại. Tức là tham muốn, giận hờn,

11574

ngủ gục, thô tháo, hoài nghi. 4. Điều ngũ sự: Điều hòa 5 việc. Tức là giữ cho thân, tâm, hơi thở, ăn, ngủ được điều độ, đúng mức, không thái quá, không bất cập. 5. Hành ngũ pháp: Làm 5 pháp. Tức thực hành 5 pháp: Dục, tinh tiến, niệm, xảo tuệ và nhất tâm... Ma ha chỉ quán quyển 4 phần cuối (Đại 46, 48 hạ) nói: “Hai mươi lăm pháp này đều là phương tiện để tu trí tuệ và thiền định, vì các pháp quán bất đồng nên phương tiện cũng khác nhau”. [X. Thiên thai tứ giáo nghi; Ma ha chỉ quán Q.4, phần đầu]. NHỊ THẬP NGŨ TAM MUỘI ..... Cũng gọi Tam muội chi vương. Hai mươi lăm loại Tam muội để phá trừ 25 hữu trong 3 cõi. Đó là: 1. Dùng tam muội Vô cấu phá địa ngục hữu. 2. Dùng tam muội Bất thoái phá súc sinh hữu. 3. Dùng tam muội Tâm lạc phá ngã quỉ hữu. 4. Dùng tam muội Hoan hỉ phá A tu la hữu. 5. Dùng tam muội Nhật quang phá

Đông phất bà đề hữu. 6. Dùng tam muội Nguyệt quang diệt Tây cù da ni hữu. 7. Dùng tam muội Nhiệt diệm phá Bắc uất đơn việt hữu. 8. Dùng tam muội Như huyễn diệt Nam diêm phù đề hữu. 9. Dùng tam muội Bất động phá Tứ thiên vương xứ hữu. 11575

10. Dùng tam muội Nan phục phá Tam thập tam thiên xứ hữu. 11. Dùng tam muội Duyệt ý phá Diệm ma thiên xứ hữu. 12. Dùng tam muội Thanh sắc phá Đâu suất thiên xứ hữu. 13. Dùng tam muội Hoàng sắc phá Hóa lạc thiên xứ hữu. 14. Dùng tam muội Xích sắc diệt Tha hóa tự tại thiên hữu. NHỊ THẬP NGŨ TAM MUỘI

11576

N
3842
15. Dùng tam muội Bạch sắc diệt Sơ thiền hữu.
16. Dùng tam muội Chủng chủng phá
Đại phạm thiên hữu.
17. Dùng tam muội Song phá Nhị thiền hữu.
18. Dùng tam muội Lôi âm phá Tam thiền hữu.
19. Dùng tam muội Chú vũ phá Tứ thiền hữu.
20. Dùng tam muội Như hư không phá
Vô tưởng hữu.
21. Dùng tam muội Chiếu kính phá Tịnh cư a na hàm hữu.
22. Dùng tam muội Vô ngại phá Không xứ hữu.
23. Dùng tam muội Thường phá Thức xứ hữu.
24. Dùng tam muội Lạc phá Bất dụng xứ hữu.
25. Dùng tam muội Ngã phá Phi tưởng phi phi tưởng xứ hữu.
[X. kinh Niết bàn Q.13 (bản Nam);
Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần đầu;
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4, phần đầu].
NHỊ THẬP NGŨ TẮC PHỤ THI QUỈ CỐ SỰ TẬP
Phạm:Vetàlapaïcaviôzatikà.
Tác phẩm văn học cổ điển của Ấn độ được viết bằng tiếng Phạm, nhưng niên đại của tác giả và tác phẩm được hoàn thành vào khi nào thì đều không rõ.
Nội dung sách này do 1 con quỉ nhập vào xác chết kể lại 25 câu truyện cổ mà thành. Cốt truyện như sau: Một kẻ ác đội
11577
lốt tu hành muốn giết hại nhà vua, lập mưu tính kế bằng cách bảo vua hàng đêm đến nghĩa địa vác 1 xác chết trên lưng. Bấy giờ có 1 con quỉ biết rõ âm mưu của kẻ tu hành độc ác, bèn nhập vào xác chết và mỗi đêm kể chuyện cho vua nghe. Cứ mỗi lần hết 1 câu chuyện, con quỉ lại thêm 1 câu đố để vua đoán thử. Đến đêm thứ 25, rốt cuộc nhà vua không đoán được câu đố nào, quỉ bèn hiện nguyên hình ra khỏi xác chết nói thật cho vua biết và giết chết kẻ ác đội lốt nhà tu, đồng thời giúp nhà vua được sức thần

thông. Tập truyện cổ này được dịch ra bằng nhiều ngôn ngữ địa phương ở Ấn độ, bản được lưu truyền rộng rãi hơn cả là bản dịch tiếng Hindi dưới tựa đềBaitàl Pachìsì. Trung quốc thì có bản Quỉ thoại liên thiên tập(do Mi văn khai dịch). Ngoài ra còn có các bản dịch tiếng Tây tạng, Mông cổ và các nước khác trên thế giới. Cho đến các loại sách thuộc truyện cổ dân gian, văn học đồng thoại, ngụ ngôn của các nước như truyện Bốn anh em, truyện Sáu người con trai của nước Đức(Cách lâm đồng thoại), truyện Cười tỉnh ngủ của Nhật bản... đều chịu ảnh hưởng của sách này. NHỊ THẬP NGŨ THẦN ..... Hai mươi lăm vị thiện thần che chở, bảo vệ những người thụ trì 5 giới, được chia ra như sau: 1. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không giết hại: - Thái sô tì dũ tha ni. - Du đa lợi du đà ni. - Tì lâu già na ba. - A đà long ma để. 11578

- Bà la hoàn ni hòa ba.
2. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không trộm cướp:
- Để ma a tì bà đà.
- A tu luân bà la đà.
- Bà la ma thiện hùng thư
- Bà la môn địa tì đa.
- Na ma ha đa da xá.
3. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không gian dâm:
NHỊ THẬP NGŨ THẦN
11579

N
3843
- Phật đà tiên đà lâu đa.
- Tì xa da tẩu đa sa.
- Niết để hê đà da da.
- A la đa lại đô da.
- Ba la na phật đàm.
4. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không nói dối:
- A đề phạm giả san da.
- Nhân đài la nhân đài la.
- A già lam thi bà đa.
- Phật đàm di ma đa đa.
- Đa lại xoa tam sát đà.
5. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không uống rượu:
- A ma la tư đâu hi.
- Na la môn xà đâu đế.
- Tát tì ni càn na ba.
- Đồ tì xà tì xá la.
- Già ma tì na xà ni khư.

[X. kinh Quán đính Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.88].

NHỊ THẬP NGŨ VIÊN THÔNG

Hai mươi lăm phương pháp chứng ngộ của hàng Bồ tát và Thanh văn.

Viên thông nghĩa là tròn đầy trùm khắp, dung thông vô ngại. Vì cơ duyên của chúng sinh khác nhau nên pháp tu để chứng được viên thông cũng bất đồng. Con số 25 bao gồm 6 trần, 6 căn, 6 thức và 7 đại, đó là:

1. Âm thanh: Viên thông về thanh trần của các ngài Kiêu trần na...

2. Sắc nhân: Viên thông về sắc trần của tỉ khưu Ưu ba ni sa đà.

3. Hương nhân: Viên thông về hương

11580

trần của đồng tử Hương nghiêm. 4. Vị nhân: Viên thông về vị trần của 2 vị Pháp vương tử: Dược vương, Dược thượng. 5. Xúc nhân: Viên thông về xúc trần của các ngài Bạt đà la... 6. Pháp nhân: Viên thông về pháp trần của các ngài Ma ha ca diếp. 7. Kiến nguyên: Viên thông về nhãn căn của ngài A na luật đà. 8. Tức không: Viên thông về tị căn của ngài Chu lợi bàn đặc ca. 9. Vị tri: Viên thông về thiệt căn của ngài Kiều phạm bát đề. 10. Thân giác: Viên thông về thân căn của ngài Tất lăng già bà ta 11. Pháp không: Viên thông về ý căn của ngài Tu bồ đề. 12. Tâm kiến: Viên thông về nhãn thức của ngài Xá lợi phất. 13. Tâm văn: Viên thông về nhĩ thức của bồ tát Phổ hiền. 14. Tị tức: Viên thông về tị thức của ngài Tôn đà la nan đà. 15. Pháp âm: Viên thông về thiệt thức của ngài Phú lâu na. 16. Thân giới: Viên thông về thân thức của ngài Ưu ba di. 17. Tâm đạt: Viên thông về ý thức của ngài Đại mục kiền liên. 18. Hỏa tính: Viên thông về hỏa đại của ngài Ô sô sắt ma. 19. Địa tính: Viên thông về địa đại của bồ tát Địa trì. 20. Thủy tính: Viên thông về thủy đại của đồng tử Nguyệt quang. 21. Phong tính: Viên thông về phong đại của Pháp vương tử Lưu li quang. 11581

22. Không tính: Viên thông về không đại của bồ tát Hư không tạng.

23. Thức tính: Viên thông về thức đại của bồ tát Di lặc.

24. Tịnh niệm: Viên thông về căn đại của bồ tát Đại thế chí.

25. Nhĩ căn: Viên thông về nhĩ căn của bồ tát Quan âm.

[X. Lăng nghiêm kinh viên thông sớ Q.5,

6; Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh Q.5,

6; Lăng nghiêm kinh tập chú Q.5, 6].

NHỊ THẬP NGŨ VIÊN THÔNG

11582

N 3844 NHỊ THẬP NHỊ CĂN Phạm:Dvàviôsatìndriyàịi. Hai mươi hai pháp tăng thượng đặc biệt đối với sự. Đó là: Sáu căn(nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn, ý căn), nam căn, nữ căn, mệnh căn, 5 thụ căn(khổ, vui, mừng, lo, không khổ không vui), 5 thiện căn(tín, cần, niệm, định, tuệ)và 3 căn vô lậu(vị tri đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn). Căn có nghĩa tăng thượng (thêm lên). Năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, mỗi căn đều làm 4 việc tăng thượng: Làm đẹp thân, nuôi dưỡng thân, sinh ra thức và chức năng riêng, vì thế gọi là Căn. Nam căn và nữ căn có chức năng làm tăng thượng sự phân biệt

về giới tính, hình tướng, giọng nói... của loài hữu tình. Đối với Chúng đồng phận thì mệnh căn có ý nghĩa tăng thượng cho sự duy trì sự sống liên tục; ý căn đối với 2 việc là duy trì thân hậu hữu và tùy hành tự tại, có tác dụng tăng thượng; 5 thụ căn tùy theo sự tăng gia của các phiền não như tham, sân... thì có ý nghĩa tăng thượng đối với nhiễm ô; còn 5 thiện căn và 3 căn vô lậu thì tăng trưởng các pháp thanh tịnh, cho nên gọi là Căn. Nếu đứng về mặt thể của 22 căn mà nói, thì nam căn và nữ căn vì là 1 bộ phận của thân căn nên hoàn toàn không có thể riêng biệt. Còn 3 căn vô lậu thì lấy 9 căn: Ý căn, 3 thụ căn(khổ, vui, không khổ không vui)và 5 thiện căn làm thể, chứ không có thể riêng; vì vậy, số thể của căn thực sự chỉ có 17. [X. luận Câu xá Q.3; luận Đại tì bà sa Q.142]. 11583

NHỊ THẬP NHỊ CHỦNG NGU SI

Gọi tắt: Nhị thập nhị ngu.

Hai mươi hai thứ ngu si mà bồ tát Thập địa và Phật địa đối trị.

1. Ngu si chấp trước ngã và pháp.
2. Ngu si đối với các tạp nhiễm trong đường ác.
3. Ngu si về việc trái phạm những lỗi lầm nhỏ nhiệm.
4. Ngu si trong việc tạo các nghiệp dẫn đến các ngả ác.
5. Ngu si đối với tâm tham muốn.
6. Ngu si về việc thụ trì Đà la ni 1 cách viên mãn.
7. Ngu si đối với việc tham đắm các thiền định.
8. Ngu si đối với việc tham đắm giáo pháp.
9. Ngu si chỉ chấp trước 1 ý hướng lìa bỏ sinh tử.
10. Ngu si chỉ chấp trước 1 ý hướng đạt đến Niết bàn.
11. Ngu si trong việc quán xét những hành lưu chuyển hiện tiền.
12. Ngu si đối với các tướng thô trọng hiện hành.
13. Ngu si đối với các tướng vi tế hiện hành.
14. Ngu si đối với phương tiện chỉ chấp vô tướng.
15. Ngu si chấp trước công dụng của vô tướng.
16. Ngu si tự tại đối với các tướng.
17. Ngu si không có trí tuệ biện giải đối với vô lượng pháp, vô lượng chương cú, danh tự đà la ni.
18. Ngu si không có biện tài tự tại.
19. Ngu si đối với đại thần thông.

11584

20. Ngu si đối với việc ngộ nhập lí bí mật vi tế.
21. Ngu si chấp trước đối với tất cả cảnh giới cực vi tế đã được ngộ nhập.
22. Ngu si đối với những chướng ngại rất nhỏ nhiệm.

[X. luận Thành duy thức Q.9; luận Du già sư địa Q.78] (xt. Thập Trọng Chướng).

NHỊ THẬP NHỊ CHỦNG NGU SI

11585

N 3845 NHỊ THẬP NHỊ MÔN I. Nhị Thập Nhị Môn. Chỉ cho 22 môn phân biệt 18 giới nói trong phẩm Phân biệt của luận Câu xá. Đó là: Hữu kiến vô kiến, Hữu đối vô đối, Ba tính(thiện, ác, vô kí), Ba cõi(Dục, Sắc, Vô sắc), Hữu lậu vô lậu, Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm vô tứ, Hữu sở duyên vô sở duyên, Hữu chấp thụ vô chấp thụ, Đại chủng sở tạo, Tích tụ phi tích tụ, Năng chước sở chước, Năng thiêu sở thiêu, Năng xưng sở xưng, Ngũ loại phân biệt, Đắc thành tựu, Nội ngoại, Đồng phận pháp đồng phận, Tam đoạn, Kiến phi kiến, Lục thức nội kỉ thức sở kiến, Thường vô thường, Căn phi căn. II. Nhị Thập Nhị Môn. Chư Phật muốn nương vào sức tam muội tự tại để an tâm tất cả chúng sinh nên dùng vô lượng phương tiện của hết thảy công đức đã tu hành mà sinh ra tam muội thù thắng tự tại để độ họ, tức là từ tam muội này sinh ra 22 môn là: Môn cúng dường Như lai, môn bố thí hết thảy, môn trì giới đầy đủ, môn nhịn nhục vô lượng, môn khổ hạnh tinh tiến vô lượng, môn tam muội thiền định tĩnh lặng, môn trí tuệ đại biện vô lượng, môn thực hành hết thảy phương tiện, môn thần thông 4 vô lượng, môn 4 nhiếp đại từ đại bi, môn trí tuệ vô lượng công đức, môn giải thoát hết thảy duyên khởi, môn đạo pháp căn lực thanh tịnh, môn Thanh văn tiểu thừa, môn Duyên giác trung thừa, môn Đại thừa vô thượng, môn các khổ vô thường, môn chúng sinh vô ngã, môn lìa dục bất tịnh, môn tam muội diệt định vắng lặng, 11586

môn tùy các chúng sinh khởi bệnh và môn đối trị tất cả pháp. NHỊ THẬP NHỊ PHẨM ..... Chỉ cho 22 phẩm. Đó là: 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, gồm 22 thứ trước giai vị Kiến đạo trong 37 phẩm trợ đạo, được gọi chung là Nhị thập nhị phẩm. Khi hành giả bắt đầu tu tập thì tâm rong ruổi theo nhiều cảnh, để chế ngự tâm ấy, trước hết phải tu Niệm trụ, cho nên Niệm trụ được xếp vào hàng ưu tiên. Kế đến là 4 chính cần, tức nhờ chế ngự được tâm mà sức siêng năng tăng trưởng; lại do siêng năng chăm chỉ mà tâm yên vui để tu thắng định, cho nên Như ý túc được đặt vào hàng thứ 3: Lấy thắng định làm chỗ dựa, Tín, Tiến, Niệm... là duyên tăng thượng của pháp xuất thế, cho nên 5 căn được xếp vào hàng thứ 4. Nghĩa căn đã được lập, có khả năng chế phục sự hiện hành của phiền não tạp nhiễm, sinh ra Thánh pháp, cho nên 5 lực được đặt vào hàng chót. [X. luận Câu xá Q.25; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; luận Đại trí độ Q.19]. (xt. Ngũ Lực, Ngũ Căn, Tứ Chính Cần, Tứ Niệm Trụ, Tứ Thần Túc). NHỊ THẬP NHỊ VÔ GIẢM Hai mươi hai pháp không giảm. Nghĩa là 22 tâm phẩm định tương ứng với 4 trí của Như lai, được gọi là Nhị thập nhị vô giảm. Hai mươi hai tâm ấy là: Tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, tuệ, tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, tinh tiến, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại và tâm vương. Trong đó, 5 pháp đầu tiên là 5 biến hành trong các tâm sở; 5 pháp 11587

kế tiếp là 5 biệt cảnh trong các tâm sở và 11 pháp, kế nữa là 11 thiện pháp trong các tâm sở.

[X. luận Thành duy thức Q.10].

NHỊ THẬP THẤT HIỀN THÁNH

Hai mươi bảy bậc Hiền Thánh. Tức là

NHỊ THẬP THẤT HIỀN THÁNH

11588

N 3846 18 bậc Hữu học của 4 hướng 3 quả trước và 9 bậc Vô học A la hán được gọi chung là Nhị thập thất Hiền Thánh. Cứ theo luận Thành thực thì 27 bậc Hiền Thánh là: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Vô tướng hành, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Trung ban, Sinh ban, Hữu hành ban, Vô hành ban, Lạc tuệ, Lạc định, Chuyển thế, Hiện ban, Tín giải, Kiến đắc, Thân chứng, Thoái pháp tướng, Thủ hộ tướng, Tử tướng, Trụ tướng, Khả tiến tướng, Bất hoại tướng, Tuệ giải thoát tướng, Câu giải thoát tướng và Bất thoái tướng. Còn theo kinh Phúc điền trong Trung a hàm, thì 27 bậc ấy là: Tín hành, Pháp hành, Tín giải, Kiến đáo, Thân chứng, Gia gia, Nhất chủng, Hướng Tu đà hoàn, Đắc Tu đà hoàn, Hướng Tư đà hàm, Đắc Tư đà hàm, Hướng A na hàm, Đắc A na hàm, Trung bát niết bàn, Sinh bát niết bàn, Hành bát niết bàn, Vô hành bát niết bàn, Thượng lưu sắc cứu cánh, Tư pháp, Thăng tiến pháp, Bất động pháp, Thoái pháp, Bất thoái pháp, Hộ pháp, Thực trụ pháp, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát. [X. phẩm Hiền thánh trong luận Thành thực; Tứ giáo nghĩa Q.3]. NHỊ THẬP THIÊN I. Nhị Thập Thiên. Hai mươi vị thiên thần đẩy lui ác ma, giữ gìn thiện pháp, đó là: Phạm thiên, Đế thích thiên, Tì sa môn thiên, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Kim cương mật tích, Ma hê thủ la, Tán chi đại tướng, Đại biện 11589

tài, Đại công đức, Vi đà thiên tướng quân, Kiên lao địa thần, Bồ đề thụ thần, Quỉ tử mẫu thần, Ma lợi chi thiên, Nhật cung thiên tử, Nguyệt cung thiên tử, Sa kiệt la long vương và Diêm ma vương. (xt. Nhị Thập Chư Thiên). II. Nhị Thập Thiên. Chỉ cho 20 vị trời trong viện Ngoại kim cương bộ thuộc Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo. (xt. Ngoại Kim Cương Nhị Thập Thiên). NHỊ THẬP TRÍ ..... Chỉ cho 20 thứ trí do tông Thiên thai dựa theo 4 giáo để thuyết minh. Như: Tạng giáo có 7 trí: Thế trí, Ngoại phàm trí, Nội phàm trí, Tứ quả trí, Bích chi phật trí, Bồ tát trí và Phật trí. Thông giáo có 5 trí: Tứ quả trí, Bích chi phật trí, Bồ tát nhập không quán trí, Bồ tát xuất giả quán trí và Phật trí. Biệt giáo có 4 trí: Thập tín trí, Tam hiền trí(Trụ, Hành, Hướng trí), Thập địa đẳng giác trí và Phật trí. Viên giáo có 4 trí: Ngũ phẩm trí, Lục căn trí, Trụ Hành Hướng Địa trí và Phật trí. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng thuyết Q.3, phần 3]. NHỊ THẬP TRÙNG HOA TẠNG TRANG NGHIÊM THẾ GIỚI HẢI Chỉ cho 20 lớp thế giới hải Hoa tạng đẹp đẽ. Thế giới này trụ trên hoa sen trong biển Hương thủy, được trang nghiêm bằng các thứ quí báu vi diệu, hàm chứa hết thảy thế giới, sâu rộng vô cùng tận. Cứ theo phẩm Hoa tạng thế giới trong kinh Hoa nghiêm quyển 8 (bản dịch mới) 11590

thì thế giới Hoa tạng là cõi thanh tịnh trang nghiêm do đức Tì lô giá na Như lai đã tạo ra từ thủa xa xưa khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát, cách nay vô số kiếp nhiều như bụi nhỏ trong các thế giới hải, gần gũi vô số các đức Phật nhiều như số vi trần, ở chỗ mỗi đức Phật, tịnh tu các đại nguyện nhiều như số bụi nhỏ trong các thế giới hải. Thế giới hải NHỊ THẬP THIÊN

11591

N 3847 này có các lớp phong luân nhiều như số bụi nhỏ của núi Tu di giữ gìn, lớp phong luân trên cùng nâng đỡ biển Hương thủy, biển Hương thủy này có hoa sen lớn

tên là Chủng chủng quang minh nhụy hương chàng, thế giới hải Hoa tạng trang nghiêm trụ ở trong hoa sen này, có núi Kim cương luân bao bọc chung quanh. Tất cả đất đai trong núi Kim cương luân đều do kim cương tạo thành. Trong đất đai này lại có vô số biển Hương thủy nhiều như bụi nhỏ của các cõi Phật, chung quanh mỗi biển Hương thủy có vô số 4 thiên hạ nhiều như nước của các biển Hương thủy. Trong mỗi một biển Hương thủy cũng có vô số thế giới chủng nhiều như vi trần của các cõi Phật, mỗi mỗi thế giới chủng lại có vô số thế giới nhiều như bụi nhỏ của các cõi Phật. Biển Hương thủy ở ngay chính giữa có tên là Vô biên diệu hoa quang, mọc 1 hoa sen lớn, trên hoa sen có thế giới chủng gọi là Phổ chiếu thập phương xí nhiên bảo quang minh, 20 lớp thế giới trang nghiêm đều ở trong thế giới này, được sắp xếp có lớp lang, mỗi thế giới đều có vô số thế giới nhiều như bụi nhỏ của các cõi Phật bao bọc chung quanh, mỗi thế giới đều có Phật xuất hiện, giáo hóa chúng sinh. Nhị thập trùng thế giới cũng gọi Nhị thập trùng Phật sát, từ dưới lên trên là: 1. Thế giới Hoa tạng Tối thắng quang biến chiếu, nương vào hoa Chúng bảo ma ni mà an trụ, Phật hiệu là Li cấu đăng. 2. Thế giới Hoa tạng Chủng chủng hương liên hoa diệu trang nghiêm, nương 11592

vào lưới Bảo liên hoa mà an trụ, Phật hiệu là Sư tử quang thắng chiếu. 3. Thế giới Hoa tạng Nhất thiết bảo trang nghiêm phổ chiếu quang, nương vào các thứ ngọc báu mà an trụ, Phật hiệu là Tịnh quang trí thắng chàng. 4. Thế giới Hoa tạng Chủng chủng quang minh hoa trang nghiêm, nương vào biển Chúng sắc kim cương thi la chàng mà an trụ, Phật hiệu là Kim cương quang minh vô lượng tinh tiến lực thiện x ủu "l @t ếvi r!}an ện b hi

11593

hiệu là Vô lượng công đức hải. 12. Thế giới Hoa tạng Quang minh chiếu diệu, nương vào biển Hoa toàn hương thủy mà an trụ, Phật hiệu là Siêu thích phạm. 13. Thế giới Hoa tạng Sa bà, nương vào lưới hoa sen được nâng đỡ bởi phong luân nhiều màu sắc mà an trụ, Phật hiệu là Tì lô giá na Như lai Thế tôn. 14. Thế giới Hoa tạng Tịch tĩnh li trần quang, nương vào biển Chủng chủng bảo y mà an trụ, Phật hiệu là Biến pháp giới thắng âm. NHỊ THẬP TRÙNG HOA TẠNG TRANG NGHIÊM THẾ GIỚI HẢI

11594

N 3848 15. Thế giới Hoa tạng Chúng diệu quang minh đăng, nương vào biển Tịnh hoa võng mà an trụ, Phật hiệu là Bất khả tồi phục lực phổ chiếu chàng. 16. Thế giới Hoa tạng Thanh tịnh quang biến chiếu, nương vào biển Chủng chủng hương diệm mà an trụ, Phật hiệu là Thanh tịnh nhật công đức nhãn. 17. Thế giới Hoa tạng Bảo trang nghiêm, nương vào biển Quang minh tạng ma ni tàng mà an trụ, Phật hiệu là Vô ngại trí quang minh biến chiếu thập phương. 18. Thế giới Hoa tạng Li trần, nương vào biển Chúng diệu hoa sư tử tòa mà an trụ, Phật hiệu là Vô lượng phương tiện tối thắng chàng. 19. Thế giới Hoa tạng Thanh tịnh quang phổ chiếu, nương vào biển Vô lượng sắc hương diệm tu di sơn mà an trụ, Phật hiệu là Phổ chiếu pháp giới hư không quang. 20. Thế giới Hoa tạng Diệu bảo diệm, nương vào biển Nhất thiết chư thiên hình ma ni vương mà an trụ, Phật hiệu là Phúc đức tướng quang minh. NHỊ THẬP TỨ BẤT TƯƠNG ỨNG

PHÁP Hai mươi bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức, dùng để giả lập phần vị của Sắc, Tâm, Tâm sở. Đó là: Đắc, Mệnh căn, Chúng đồng phận, Dị sinh tính, Vô tưởng định, Diệt tận định, Vô tưởng sự, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sinh, Lão, Trụ, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị, Tương ứng, Thế tốc, Thứ đệ, Phương, Thời, Số, Hòa hợp tính và Bất hòa hợp tính. Tông Câu xá thì lập có 14 pháp Bất tương 11595

ứng.

(xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành).

NHỊ THẬP TỨ DUYÊN

.....

Duyên, Phạm: Pratyaya.

Pàli: Paccaya.

Chỉ cho 24 duyên. Duyên nghĩa là giúp đỡ cho việc sinh khởi của các pháp được thành tựu viên mãn.

Hai mươi bốn duyên này là danh số đặc biệt của Phân biệt Thượng tọa bộ ở Tích lan, từPàlithất luận đến luận Phát thú mới được thành lập. Đó là:

1. Nhân duyên.
2. Sở duyên duyên.
3. Tăng thượng duyên.
4. Vô gián duyên.
5. Đẳng vô gián duyên.
6. Câu sinh duyên.
7. Tương hỗ duyên.
8. Sở y duyên.
9. Y chỉ duyên.
10. Tiền sinh duyên.
11. Hậu sinh duyên.
12. Tu tập duyên.
13. Nghiệp duyên.
14. Dị thục duyên.
15. Thực duyên.
16. Căn duyên.
17. Đạo duyên.
18. Tĩnh lự duyên.
19. Tương ứng duyên.
20. Bất tương ứng duyên.
21. Hữu duyên.
22. Phi hữu duyên.
23. Khứ duyên.
24. Bất khứ duyên.

NHỊ THẬP TỨ NGUYÊN

11596

..... Chỉ cho 24 nguyện khác của đức Phật A di đà. Đứng về phương diện hình thức mà nhận xét thì có hơi khác với 48 nguyện của Ngài nói trong kinh Vô lượng thọ, nhưng về nội dung thì giống nhau. Hai mươi bốn nguyện là: 1. Không có 3 đường ác. 2. Không có người nữ: Người nữ vãng NHỊ THẬP TỨ NGUYÊN

11597

N

3849 sinh đều là hóa sinh.

3. Đất bằng 7 báu, vật dụng tự nhiên.

4. Chư Phật khen ngợi, nghe danh hiệu được vãng sinh.

5. Chuyên tâm định sinh.

6. Trung bối vãng sinh.

7. Đến đón tiếp dẫn, trụ nơi chính định.

8. Không trở lại đường ác lần nữa.

9. Đều là màu vàng ròng, không có đẹp xấu.

10. Đọc được tâm ý người khác.

11. Thường tu phạm hạnh, không có tham, sân, si.

12. Từ tâm không làm hại.

13. Cúng dường chư Phật, vật cúng dường như ý.

14. Ăn uống tự nhiên.

15. Đủ 32 tướng tốt đẹp.

16. Nói Nhất thiết trí.

17. Thần thông thù thắng.

18. Nói kinh thù thắng.

19. Tuổi thọ vô lượng.

20. Vô số Bồ tát và Thanh văn.

21. Người, trời sống lâu.

22. Có trí thần thông biết việc đời trước, thấy và nghe khắp 10 phương.

23. Quyến thuộc sáng suốt.

24. Vô lượng ánh sáng, khi tiếp xúc với ánh sáng này thì cảm thấy êm dịu.

[X. kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Q.1]. (xt. Tứ Thập Bát Nguyện).

NHỊ THẬP ỨC NHĨ

Phạm: Zroịakotiviôza, hoặc

Zrotraviôzatikotì.

Hán âm: Thất lũ đa tần thiết để câu chi.

11598

Cũng gọi Ức nhĩ la hán, Văn nhị bách ức. Tên vị A la hán, con của 1 trưởng giả ở nước Y lạn noa bát phạt đa thuộc Trung Ấn độ. Sau khi được đức Phật giáo hóa, Ngài xuất gia ở

nước Xá vệ, 1 mình yên tĩnh, siêng năng tu tập ngày đêm không nghỉ. Vì không dứt hết được các phiền não nên Ngài bỏ tu và trở về nhà. Sau đó, đức Phật biết tin liền cho gọi Ngài đến hỏi: "Khi còn ở thế tục, ông ưa thích những gì?". Đáp: "Bạch đức Thế tôn! Con thích gảy đàn". Bấy giờ đức Phật mới dạy Ức nhĩ rằng: "Nếu để dây đàn căng quá thì tiếng nghe không êm tai, nếu chùn quá thì không thành tiếng; chỉ khi nào dây đàn không căng, không chùn thì tiếng đàn phát ra mới êm hòa dễ nghe. Cũng thế, người tu hành nếu tinh tiến thái quá sẽ làm cho tâm bị nhiễu loạn, mất sự điều hòa, còn nếu không tinh tiến thì tâm sẽ trở nên lười biếng". Sau khi nghe đức Phật chỉ dạy, ngài Ức nhĩ liền lập chí trở lại, tâm không buông thả, tu hành đúng mức, chứng được quả A la hán. Về sau, Ngài du hóa đến Nam Ấn độ và tịch ở nước Cung kiến na bổ la. Ngài có tướng lạ là lông chân dài 2 tấc, chân không đạp đất. Ngài là vị tinh tiến bậc nhất trong hàng đệ tử của đức Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.9; luận Đại trí độ Q.22] NHỊ THẤT MẠN ĐỒ LA Chỉ cho Mạn đồ la Ngũ luân cửu tự do ngài Giác tông, người Nhật truyền. Ngũ tự luân và cửu tự minh hợp thành 14 luân nên gọi là Nhị thất. 11599

Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích (Đại 79, 11 thượng) nói: "Nhị thất Mạn đồ la là pháp nội chứng của Đế vương Đại nhật, là tâm của đức Di đà Thế tôn, là phổ môn của bậc Đại giác đời hiện tại, là con đường vãng sinh xuôi thuận". Cửu tự minh tức là chân ngôn của đức Phật A di đà: "Án A mật lí đa đế tế ha la hồng". NHỊ THẤT MẠN ĐỒ LA

11600

N
3850
NHỊ THẾ
.....
Chỉ cho 2 đời: Đời này và đời sau. Như nói Nhị thế an lạc(2 đời yên vui), Nhị thế tất địa(2 đời thành tựu).
Nhị thế cũng được dùng để chỉ cho 2 loại thế giới Thần và Người.
[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa Q.3].
NHỊ THẾ GIAN
... .
Hai thế gian: Chỉ cho Hữu tình thế gian và Khí thế gian.
1. Hữu tình thế gian: Do 5 uẩn giả hòa hợp mà có tình thức, như các loài quỉ, súc sinh, người và trời...
2. Khí thế gian: Do 4 đại tích tụ mà thành núi, sông, đất đai, cõi nước, nhà cửa...
để dung nạp hữu tình.
Hữu tình thế gian là Chính báo và Khí thế gian là Y báo của các hữu tình.
[X. phẩm Thế gian trong luận Câu xá
Q.11].
NHỊ THẾ TÔN
.....
Cũng gọi Pháp hoa nhị thánh.

Chỉ cho đức Thích ca Như lai và đức Đa bảo Như lai trong tháp Đa bảo.
[X. phẩm Bảo tháp trong kinh Pháp hoa
Q.4]
NHỊ THÍ
.....
I. Nhị Thí.
Chỉ cho Tài thí và Pháp thí: Cho của và cho pháp.
11601
Phẩm Pháp tính trong kinh Đại bát nhã quyển 569 so sánh sự hơn kém giữa 2 thứ bố thí này như sau (Đại 7, 942 thượng): “Cho của thì có lúc hết, cho pháp thì vô cùng. Vì sao? Vì cho của chỉ được quả báo thế gian. Quả vui cõi người, cõi trời được đó, mất đó, nay tuy tạm được nhưng mai này chắc chắn sẽ mất, còn nếu cho pháp thì được cái chưa từng được”. II. Nhị Thí. Chỉ cho Thực thí và Pháp thí: Cho ăn và cho pháp. Kinh Tiến học (Đại 17, 744 trung) nói: “Lại có nhị thí: Thức ăn uống ngon ngọt để nuôi thân mệnh; giảng diễn kinh điển, mở bày chỗ sâu kín, vui vẻ lắng nghe. Ăn nuôi sống thân thể, pháp thăng hoa tinh thần, 2 việc tuy đều lợi lạc nhưng pháp là hơn”. NHỊ THỊ Hai họ. Chỉ cho đức Thích ca và ngài Lão tử, tức Phật gia và Đạo gia. NHỊ THIÊN I. Nhị Thiên. Chỉ cho Nhật thiên và Nguyệt thiên. II. Nhị Thiên. Chỉ cho 2 vị trời Đồng sinh và Đồng danh. Hai vị trời này sinh đồng thời với người, cùng tên với người, thường theo làm bạn với người. Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 60 (Đại 10, 324 thượng) nói: “Như người sau khi sinh, có 2 vị trời thường đi theo, 1 là Đồng sinh, 2 là Đồng danh. Trời thường thấy người, người thường thấy trời”. III. Nhị Thiên. Chỉ cho Phạm thiên và Đế thích thiên. 11602

IV. Nhị thiên.
Chỉ cho 2 vị Vương tôn, tức là tượng của 2 vị Lực sĩ Kim cương bảo vệ già lam đứng ở 2 bên cổng chùa.
(xt. Nhị Vương Tôn).
NHỊ THIÊN
11603

N 3851 NHỊ THIÊN PHỔ HIỀN HÀNH PHÁP Gọi tắt: Nhị thiên hành pháp. Chỉ cho 2.000 hành pháp do bồ tát Phổ hiền trả lời 200 câu hỏi của bồ tát Phổ tuệ, mỗi câu hỏi có 10 câu trả lời, được chỉ bày bằng quá trình thực hành 6 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Diệu giác được nói trong phẩm Li thế gian của kinh Hoa nghiêm quyển 13 (bản dịch mới). Hai trăm câu hỏi được sắp xếp như sau: 20 câu hỏi về sự tu hành Thập tín, 20 câu hỏi về sự tu hành Thập trụ, 30 câu hỏi về sự tu hành Thập hạnh, 29 câu hỏi về sự tu hành Thập hồi hướng, 50 câu hỏi về việc tu hành Thập địa và 51 câu sau cùng hỏi về việc tu hành trong giai vị cứu cánh nhân viên quả mãn. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 17 của ngài Pháp tạng chia 2.000 hành pháp Phổ hiền này thành 5 môn: Nhân quả, Hành vị, Phổ biệt, Hỗ nhiếp và Hành tướng. [X. Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.4, phần cuối]. NHỊ THIÊN TAM TIÊN Từ gọi chung 2 vị trời và 3 vị tiên. - Nhị thiên: Đại tự tại thiên (Phạm: Mahezvara) và Tì nữu thiên (Phạm:

Viwịu), là 2 vị thần cao nhất trong Ấn độ giáo. - Tam tiên: Chỉ cho 3 vị tiên nhân hoặc 3 vị triết nhân: Ca tì la (Phạm:Kapila), Tổ của học phái Số luận, Ưu lâu tăng khư (Phạm:Ulùka), Tổ của học phái Thắng luận 11604

và Lặc sa bà (Phạm:Fwadha), Tổ của phái Ni kiền tử. Nói theo lập trường của Phật giáo thì 2 vị trời và 3 vị tiên này đều thuộc về ngoại đạo chấp trước vọng kiến. [X. Trung luận Q.1; Bách luận Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10]. NHỊ THIỀN ..... Phạm:Dvitìva-dhyàna. Chỉ cho Thiền định thứ 2 trong 4 thiền định ở cõi Sắc. Người chứng Nhị thiền tâm định trong sáng, không còn các tâm sở tầm, tứ và cảm nhận 2 thụ hỉ, lạc trong 3 thụ, vì thế nên Nhị thiền còn được gọi là Định sinh hỉ lạc. [X. luận Câu xá Q.28]. (xt. Tứ Thiền). NHỊ THIỀN THIÊN Cũng gọi Nhị tĩnh lự. Cõi trời của những người tu Nhị thiền thành tựu sinh lên, là tầng trời thứ 2 trong cõi Sắc. Tầng này lại được chia làm 3 cõi trời là: Trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang và trời Quang âm. Người ở cõi Nhị thiền tuy đã lìa 2 tâm sở tầm và tứ thô động của Sơ thiền, có thể tránh khỏi đại hỏa tai của kiếp mạt, nhưng vì vẫn còn có niệm hỉ, lạc nên không tránh khỏi đại thủy tai của kiếp mạt. [X. luận Câu xá Q.12]. NHỊ THIÊN ..... I. Chỉ thiện và Hành thiện: 1. Chỉ thiện: Cái thiện tránh làm điều ác, không phạm tội lỗi. 2. Hành thiện: Cái thiện tu tạo thiện căn, tích cực làm các việc lành. 11605

[X. Bồ tát giới kinh nghĩa sớ Q.thượng;
Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng].
II. Định thiện và Tán thiện:
1. Định thiện: Tâm tĩnh lặng, dứt niệm lự, quán xét y báo chính báo Tịnh độ, gọi là
NHỊ THIÊN
11606

N 3852 Định thiện, tức dùng tâm thiền định tu tập thiện nghiệp. 2. Tán thiện: Điều hòa thân, khẩu, ý để bỏ ác tu thiện, gọi là Tán thiện, tức thiện nghiệp được tu tập bằng tâm tán loạn. Đại sư Thiện đạo đời Đường giải thích 16 pháp quán tưởng trong kinh Quán vô lượng thọ cho rằng 13 pháp quán trước là Định thiện, 3 pháp quán sau là Tán thiện. [X. phần Huyền nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.1]. III. Vị sinh thiện và Dĩ sinh thiện: 1. Vị sinh thiện: Chưa từng tu tập thiện pháp như giới, định, tuệ... 2. Dĩ sinh thiện: Đã từng tu tập các thiện pháp. [X. luận Đại trí độ Q.48] IV. Sự thiện và Líthiện: 1. Sự thiện: Cái thiện thông thường như không làm việc ác. 2. Lí thiện: Cái thiện sâu xa, như diệt trừ những điều mê lầm về lí. Tạng giáo là Sự thiện của giới nội, Thông giáo là Lí thiện của giới nội; Biệt giáo là Sự thiện của giới ngoại; Viên giáo là Lí thiện của giới ngoại. Đây đều dựa theo sự cạn, sâu đối đãi mà chia ra Sự và Lí. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần đầu]. NHỊ THIÊN TAM PHÚC Hai thiện ba phúc. Tức các thiện căn nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Nhị thiện: Định thiện và Tán thiện. Tam phúc: Thế phúc, Giới phúc và Hành phúc. 11607

(xt. Nhị Thiện, Tam Phúc). NHỊ THỈNH Ngôn thỉnh và Niệm thỉnh. 1. Ngôn thỉnh: Dùng lời nói mà thưa hỏi. Như trong phẩm Tam muội của hội thứ 1 kinh Hoa nghiêm, bồ tát Phổ hiền dùng lời thưa hỏi 3 phẩm kế tiếp(phẩm Thế giới thành tựu, phẩm Thế giới

Hoa tạng và phẩm Tì lô giá na). 2. Niệm thỉnh: Không dùng lời nói, chỉ dùng niệm tưởng mà thưa hỏi. Như trong phẩm Như lai thọ lượng của hội thứ 2 kinh Hoa nghiêm, đức Thế tôn biết tâm niệm của các vị Bồ tát liền hiện thần thông. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1] NHỊ THỌ HÀNH Chỉ cho Lưu đa thọ hành và Xả đa thọ hành. 1. Lưu đa thọ hành: Pháp xả bỏ phúc, thêm tuổi thọ của vị A la hán để mang lại lợi ích giúp chúng sinh và làm cho giáo pháp được tồn tại lâu dài. Vị A la hán hoặc đối với tăng chúng, hoặc đối với người khác, bố thí các vật như áo, bát... Bố thí xong thì phát nguyện, rồi vào Thiền định thứ 4, tâm nghĩ miệng nói: "Nếu ta chiêu cảm được nghiệp quả báo giàu có, nguyện đều chuyển thành quả báo sống lâu". Lúc đó, nếu chiêu cảm quả báo giàu có thì liền chuyển thành quả báo sống lâu đúng như nguyện. 2. Xả đa thọ hành: Pháp giảm thọ tăng phúc của vị A la hán phạm hạnh đã thành tựu, để không bị các nỗi khổ như bệnh hoạn bức não thân thể. Trong trường hợp này, vị A la hán cũng bố thí chúng tăng như trường hợp trước, bố thí xong thì phát nguyện, rồi vào Thiền định thứ 4, tâm nghĩ 11608

miệng nói: "Nếu ta chiêu cảm được nghiệp quả báo sống lâu, nguyện đều chuyển thành quả báo giàu có". Lúc đó, quả báo sống lâu chiêu cảm được liền chuyển thành quả báo giàu có đúng như nguyện. [X. luận Câu xá Q.3]. (xt. Lưu Xả Thọ Hành). NHỊ THỌ HÀNH

11609

N 3853 NHỊ THỜI ..... I. Nhị Thời. Chỉ cho Ca la thời và Tam ma da thời. 1. Ca la thời(Phạm,Pàli: Kàla, Hán dịch: Thực thời): Chỉ cho thời gian có thể dùng số lượng để tính toán đo lường. Đây là thời gian nói trong giới luật như thực thời(giờ ăn), phi thực thời(không phải giờ ăn). 2. Tam ma da thời (Phạm, Pàli: Samaya, Hán dịch: Giả thời): Chỉ cho 1 khoảng thời gian nào đó, như kinh nói: "Nhất thời Phật tại Xá vệ quốc(Một thời nọ đức Phật ở nước Xá vệ...). Thời được nói ở đây là thời giả. [X. luận Đại trí độ Q.1]. II. Nhị Thời. Chỉ cho 2 thời sớm và tối. NHỊ THÙ THẮNG Hai điều thù thắng, đặc biệt hơn hết. Đó là: 1. Trên hợp với giác tâm mầu nhiệm của chư Phật: Giác tâm vốn nhiệm mầu, tức là chân tâm bản nhiên trong sáng rõ suốt của chư Phật. Bồ tát cực chứng tịch diệt, 10 phương tròn sáng, thể đồng với chư Phật, cho nên có năng lực phát khởi đồng thể đại từ ban niềm vui cho hết thảy chúng sinh, hiện thân khắp 10 phương thuyết pháp độ cả thánh phàm, có nguyện thì được như ý, nên gọi là Thù thắng. 2. Dưới hợp với chúng sinh cùng 1 tâm thương xót: Lí viên thông mà Bồ tát chứng được và tâm bản hữu của chúng sinh tuy có 11610

mê ngộ khác nhau, nhưng thể tính thì vẫn là 1, cho nên Bồ tát có năng lực phát khởi tâm đồng thể đại bi diệt trừ khổ não cho chúng sinh, thầm ứng hiện khắp 10 phương, bố thí vô úy cho hết thảy, nếu ai có mong cầu điều gì thì đều được toại nguyện, nên gọi là Thù thắng. [X. kinh Lăng nghiêm Q.6]. NHỊ THỤ Thân thụ và Tâm thụ. 1. Thân thụ: Thụ là cảm nhận. Thân thụ là sự cảm nhận không phân biệt ở nơi thân, tức là 3 cảm giác khổ, vui, không khổ không vui(xả)của 5 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. 2. Tâm thụ: Sự cảm nhận ở nơi tâm và khởi lên phân biệt, tức là 2 cảm giác lo và mừng của ý thức. [X. luận Câu xá Q.2, 9]. NHỊ THỤ NGHIỆP Chỉ cho Tâm thụ nghiệp và Thân thụ nghiệp. 1. Tâm thụ nghiệp: Chỉ lấy thụ tương ứng với thức thứ 6 chiêu cảm quả dị thục làm

nghiệp, tức chỉ cho thiện nghiệp ở cõi trời Trung gian trở lên đến cõi trời Hữu đính. Ở các tầng trời này không có tầm, tứ nên không có thụ tương ứng với 5 thức trước, chỉ chiêu cảm Tâm thụ mà thôi. 2. Thân thụ nghiệp: Lấy thụ tương ứng với 5 thức trước chiêu cảm quả dị thục làm nghiệp, tức chỉ cho các loại nghiệp bất thiện. Địa ngục cũng có ưu thụ tương ứng với thức thứ 6, nhưng đó không phải do quả dị thục chiêu cảm, cho nên chỉ thuộc về Thân thụ. Cũng như nghiệp ở cõi trời Sơ thiền, tuy là thiện nhưng cũng là Thân thụ nên không thuộc trong Nhị thụ. 11611

[X. luận Câu xá Q.15].

NHỊ THỦ

Chỉ cho Kiến thủ và Giới thủ.

1. Kiến thủ: Thành kiến cố chấp lệch

NHỊ THỦ

11612

N 3854 lạc hẹp hòi, đối với pháp chẳng phải là thù thắng sinh ý tưởng quyết định thù thắng, hoặc đối với việc chẳng thực sinh tâm quyết định cho đó là sự thực, ngoài ra đều cho là dối láo. 2. Giới thủ: Thành kiến sai lầm đối với các giới điều cho rằng không cần hành trì theo trí tuệ, mà chỉ cần tắm gội mong được thanh tịnh. [X. luận Thành thực Q.10]. NHỊ THỦ HỘ ..... Gọi đủ: Môn môn nhị thủ hộ. Chỉ cho 2 vị thần thủ hộ ở viện Văn thù trong Mạn đồ la Thai tạng giới và ở cửa phía tây của viện Ngoại kim cương bộ. Vị thứ 1 là Bất khả việt thủ hộ môn, vị thứ 2 là Tương hướng thủ hộ môn. Vị thứ 1 được an trí ở bên phải của cửa trong, vị thứ 2 được an trí ở bên trái. Hai vị này vâng lãnh giáo sắc của đức Như lai bảo vệ pháp môn. [X. phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật Q.3]. NHỊ THỦY ..... Hai sự khởi đầu. Chỉ cho sự khởi đầu của Tiểu thừa và Đại thừa. Đây là thuyết của tông Thiên thai. 1. Đức Phật nói kinh A hàm ở v

11613

niết bàn Q.12 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

III. Nhất thừa và Tam thừa.

1. Tam thừa: Trước thời Pháp hoa, sự chứng ngộ của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát có khác nhau.

NHỊ THỪA

11615

N 3855 2. Nhất thừa: Trong thời Pháp hoa, đức Phật tuyên dương pháp Nhất Phật thừa để qui cả 3 thừa về 1 thừa. NHỊ THỪA DỊ ĐỒNG ..... Những chỗ giống và khác trong việc tu hành của 2 thừa Thanh văn, Duyên giác. Cứ theo Pháp hoa huyền tán quyển 5, thì giữa Thanh văn và Duyên giác có 3 điểm giống nhau và 7 điểm khác nhau. Ba điểm giống nhau là: 1. Cùng đoạn trừ phiền não chướng. 2. Cùng giác ngộ lí sinh không. 3. Cùng được trạch diệt vô vi giả tạm. Còn 7 điểm khác nhau là: 1. Thanh văn căn tính chậm lụt, Duyên giác căn tính nhạy bén. 2. Thanh văn nương nhờ Phật được giải thoát, Duyên giác tự giác ngộ mà được giải thoát. 3. Thanh văn nhờ lời nói pháp, Duyên giác quán xét lí của pháp. 4. Thanh văn quán xét 4 đế, Duyên giác quán xét 12 nhân duyên.

5. Thanh văn chia làm 4 quả, Duyên giác chỉ có 1 quả duy nhất. 6. Thanh văn luyện căn(hàm ý là mài luyện, tu hành)từ 3 đời cho đến 60 kiếp, còn Duyên giác thì luyện căn từ 4 đời đến 100 kiếp. 7. Thanh văn thì nói pháp, Duyên giác hiện thần thông. Ngoài ra, Đại thừa nghĩa chương quyển 17, phần cuối, nêu 5 điểm giống và 6 điểm khác; Pháp hoa kinh sớ quyển 8 của ngài 11616

Gia tường nêu 7 điểm giống, 17 điểm khác; còn Pháp hoa văn cú quyển 7 thì nêu 6 điểm giống và 10 điểm khác. NHỊ THỪA TÁC PHẬT Hai thừa thành Phật. Tức Thanh văn và Duyên giác được thành Phật. Đây là tư tưởng nòng cốt của 14 phẩm trước trong kinh Pháp hoa. Trước thời Pháp hoa, vì phương tiện mà đức Phật nói rằng chỉ có Bồ tát mới được thành Phật. Mãi đến thời Pháp hoa, Niết bàn Phật mới nói rằng nếu nương theo Nhất thừa diệu pháp thì Nhị thừa cũng đều được thành Phật. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6]. NHỊ THỪA THÀNH PHẬT Hai thừa(Thanh văn, Duyên giác) đều được thành Phật. Khi đức Phật nói kinh A hàm thì hàng Nhị thừa như các ngài Xá lợi phất... chứng được quả Nhị thừa cùng tột(A la hán), trong thời gian ấy, ngài Xá lợi phất vẫn duyên theo các kinh Đại thừa. Đến khi Phật nói kinh Pháp hoa thì Ngài bỏ tâm Tiểu thừa mà phát tâm Đại bồ đề, được Phật thụ kí thành Phật trong đời vị lai. Nhưng, về vấn đề Nhị thừa thành Phật thì giữa các tông Pháp tướng và Pháp tính có những quan điểm bất đồng. Chẳng hạn như: 1. Tông Pháp tướng chủ trương 5 chủng tính khác nhau, cho rằng hàng Nhị thừa định tính không bao giờ được thành Phật, cho nên coi việc ngài Xá lợi phất được thụ kí trong kinh Pháp hoa chỉ là phương tiện thị hiện của đức Phật. 2. Tông Pháp tính như Hoa nghiêm, Thiên thai... thì chủ trương tất cả chúng sinh 11617

đều có khả năng thành Phật, cho dù người chỉ được tiểu quả, hoặc thân họ đã chết, vào Niết bàn vô dư đi nữa, thì cũng có thể hồi Tiểu hướng Đại, thành tựu vạn hạnh, chứng được quả Phật, bởi thế, các tông này coi việc thụ kí trong kinh Pháp hoa là chân thực chứ chẳng phải là phương tiện. (xt. Nhị Thừa Tác Phật). NHỊ THỪA THÀNH PHẬT

11618

N 3856 NHỊ THỨC Hai thức. Chỉ cho A lại da thức và Phân biệt sự thức. 1. A lại da thức(Phạm:Àlaya-vijĩàna, Hán dịch: Vô một thức): Như lai tạng và vô minh hòa hợp thành A lại da thức, trong đó, chủng tử của hết thảy các pháp được cất chứa không để mất mát và thường biết rõ cảnh của tự thức hiện ra. 2. Phân biệt sự thức (Phạm: Manovijĩàna), cũng gọi Ý thức. Thức này nương vào thức A lại da mà sinh ra, tức chỉ cho 6 thức: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý phân biệt 6 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. [X. luận Đại thừa khởi tín]. NHỊ THỰC ..... I. Nhị Thực. Chỉ cho Pháp hỉ thực và Thiền duyệt thực. 1. Pháp hỉ thực: Thức ăn bằng niềm vui chính pháp. Nghe pháp hoan hỉ, nhờ đó mà thiện căn tăng trưởng, bổ ích cho tuệ mệnh, giống như người thế gian ăn để

11619

chặt tay để tỏ lòng chí thành cầu pháp với Sơ tổ Bồ đề đạt ma. Sau khi được Sơ tổ truyền pháp và áo, bát, ngài đến nơi này để điều trị vết thương. Đồ chúng của ngài liền

cất am để lưu niệm. Trong am có 3 gian đại điện, 1 số bia đá. Trước điện có 4 cái giếng, tuy ở gần nhau nhưng mùi vị nước của mỗi giếng đều khác; tương truyền mấy NHỊ TỔ AM

11621

N 3857 cái giếng này do ngài Tuệ khả đào khi ngài trụ ở đây. Phía ngoài am có 3 ngôi tháp, trong đó, ngôi được xây vào niên hiệu Vạn tuế đăng phong năm đầu (696) đời Chu (Đường Vũ hậu)là cao và đẹp hơn cả. Cách am về phía nam chừng 1 dặm có Mịch tâm đài, cũng gọi Luyện ma đài, là nơi Nhị tổ kinh hành. NHỊ TỔ ĐOẠN TÍ ..... Nhị tổ chặt tay cầu pháp. Tương truyền, Nhị tổ Tuệ khả đến ngọn Thiếu thất, núi Tung sơn cầu pháp nơi Tổ Đạt ma, đứng trong tuyết cầm dao chặt đứt tay trái để tỏ bày quyết tâm cầu đạo. Tổ Đạt ma thấy ý chí của ngài Tuệ khả kiên định như vậy liền chấp nhận thu làm đệ tử, đời sau gọi ngài là Đoạn tí Tuệ khả. [X. điều Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.3]. NHỊ TỘI ..... Hai tội. Chỉ cho Tính tội và Già tội. 1. Tính tội: Bốn giới nặng: Giết hại, ăn trộm, dâm dục, nói dối. Vì tính của 4 giới này đã là ác, nên không cần đợi Phật chế 11622

định, hễ phạm phải thì mắc tội. 2. Già tội: Chỉ cho giới uống rượu. Sự uống rượu tự nó không phải là 1 tội ác, nhưng vì nó mà đưa đến việc vi phạm các giới điều khác, cho nên Phật cấm. Nếu vi phạm thì phải tội. NHỊ TÔN ..... Chỉ cho 2 đức Phật: Thích ca và A di đà. Huyền nghĩa phần trong Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1, Đại sư Thiên đạo đời Đường có nêu ra Yếu môn và Hoằng nguyện. Yếu môn là giáo thuyết của đức Phật Thích ca, còn Hoằng nguyện thì là giáo thuyết của đức Phật A di đà, được gọi chung là Nhị tôn giáo. NHỊ TÔN GIÁO Chỉ cho giáo thuyết của 2 đức Phật Thích ca và A di đà. Tông Tịnh độ chủ trương trong kinh Vô lượng thọ và kinh Quán vô lượng thọ đều có bao hàm giáo nghĩa của cả 2 đức Phật. Về vấn đề này, ngài Thiện đạo đời Đường đã từng nói rõ. Ngài cho rằng từ xưa, các bậc Đại đức như Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng... chỉ đứng trên lập trường "Nhất tôn giáo"(giáo nghĩa của 1 đức Phật)để giải thích kinh Quán vô lượng thọ, cho nên bây giờ ngài(Thiện đạo)đặc biệt đứng trên quan điểm "Nhị tôn giáo"(giáo nghĩa của cả 2 đức Phật) mà hiển bày ý nghĩa sâu xa trong giáo thuyết của Nhị tôn để đặt định lại giáo nghĩa xưa nay. Phần huyền nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1, ngài Thiện đạo nói (Đại 37, 246 thượng): "Nay nương Nhị tôn giáo, mở bày môn Tịnh độ". [X. phần Tán thiện nghĩa trong Quán 11623

vô lượng thọ kinh sớ Q.4; Hán ngữ đăng lục
Q.1]
NHỊ TÔNG THÍCH ĐỀ
.....
Hai tông Thiên thai và Hiền thủ (Hoa nghiêm)giải thích đề kinh có thông và biệt, năng và sở khác nhau.
NHỊ TÔNG THÍCH ĐỀ
Bức tranh Nhị tổ chặt cánh tay
11624

N 3858 1. Tông Thiên thai dùng nghĩa Thông và nghĩa Biệt để giải thích đề kinh, như trong 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" thì 4 chữ trước là tên gọi riêng của kinh này nên là Biệt, còn chữ "Kinh" thì là Thông, vì tất cả kinh đều gọi là Kinh. 2. Tông Hiền thủ giải thích đề kinh thì dùng văn năng thuyên và nghĩa sở thuyên để phán thích. Như trong 7 chữ "Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh"thì 6 chữ trước là Sở thuyên, còn chữ "Kinh" là Năng thuyên, các kinh khác cũng thế. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3]. NHỊ TRÌ Cũng gọi Chỉ tác nhị trì, Chỉ tác. Tức Chỉ trì và Tác trì, 2 khía cạnh của giới luật. 1. Chỉ trì: Chỉ là ngăn chặn, tức là ngăn chặn thân và miệng không làm và nói các điều xấu ác. Nương vào Chỉ để giữ gìn giới thể, gọi là Chỉ trì. Chỉ trì giới dạy người chớ làm các việc ác, tức chỉ cho các điều mục của 2 bộ giới tỉ khưu và tỉ khưu ni trong Quảng luật, hoặc chỉ cho 250 giới của tỉ khưu và 348 giới của tỉ khưu ni trong luật Tứ phần. 2. Tác trì: Tác là tạo tác, tức là khích lệ thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp thiện. Nương vào Tác để giữ gìn giới thể, gọi là Tác trì. Tác trì giới dạy người vâng làm các việc thiện, tức chỉ cho phần Kiền độ được liệt kê sau Bản luật, hoặc chỉ cho 20 Kiền độ thụ giới, thuyết giới... trong luật Tứ phần. 11625

[X. điều Trì phạm phương quĩ trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tự; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 4; Tứ phần luật sớ Q.1, 2]. (xt. Chỉ Ác Tu Thiện). NHỊ TRUNG ..... Chỉ cho Thế đế trung và Chân đế trung của tông Tam luận. Trung nghĩa là không lệch về bên nào. Nhị trung tức là căn cứ vào 2 đế để biện minh lí Trung đạo, nghĩa là Thế đế không thiên về bên Hữu và Chân đế chẳng thiên về bên Không, cho nên gọi là Trung (chính giữa). [X. Tam luận huyền nghĩa]. NHỊ TRÙNG MẠN ĐỒ LA Hai lớp Mạn đồ la. Chỉ cho Mạn đồ la của Thai tạng bộ và Kim cương bộ Mật giáo, mỗi bộ đều có 2 lớp Thiển lược mạn đồ la và Bí mật mạn đồ la. 1. Thai tạng giới: a) Thiển lược mạn đồ la: Theo phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật thì đây là cảnh giới gia trì do đức Đại nhật trụ trong Tam ma địa của Phật A di đà mà hiện ra, là Mạn đồ la của Liên hoa bộ trong 3 bộ. b) Bí mật mạn đồ la: Theo phẩm Bí mật trong kinh Đại nhật thì đây là cảnh giới bản địa của đức Phật Tì lô giá na, là Mạn đồ la của Phật bộ trong 3 bộ. 2. Kim cương giới: a) Thiển lược mạn đồ la: Theo kinh Giáo vương và kinh Lược xuất thì đức Đại nhật trụ trong Tam ma địa của Phật A súc, tụng chữ Hồng mà thành Phật A súc của hội 11626

Thành thân, là Mạn đồ là của Kim cương bộ trong 3 bộ. b) Bí mật mạn đồ la: Theo phẩm Tựa trong kinh Du kì thì đức Đại nhật Như lai trụ trong Tam ma địa sẵn có của chúng sinh, là cảnh giới do tự tính vô tác sẵn có hiện ra mà thành 37 vị tôn, là Mạn đồ la thuộc Phật bộ trong 3 bộ. NHỊ TRÙNG MẠN ĐỒ LA

11627

N 3859 Tóm lại, Thiển lược mạn đồ la là Mạn đồ la do sức tu hành gia trì mà phát sinh, còn Bí mật mạn đồ la là Mạn đồ la vốn có của bản địa. Lí Phật của Thai tạng bản hữu thì trụ ở Liên hoa bộ phương tây mà gia trì Hiện mạn đồ la, còn Trí Phật của Kim cương bản hữu thì trụ ở Kim cương bộ phương đông mà hiển bày Tu sinh mạn đồ la. Do đó, 2 bộ Bí mật được kiến lập trong Phật bộ và 2 bộ Thiển lược thì lấy Liên hoa bộ và Kim cương bộ làm thể. [X. Bí tạng kí; Bí tạng sao Q.1]. NHỊ TRÙNG TRUNG ĐẠO ..... Cũng

gọi Nhị chủng trung đạo. Chỉ cho Tam tính đối vọng trung đạo và Nhất pháp trung đạo. 1. Tam tính đối vọng trung đạo, cũng gọi Ngôn thuyên trung đạo. Trong 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực, thì tính Biến kế sở chấp là phi hữu (chẳng phải có), còn tính Y tha khởi và tính Viên thành thực là phi vô(chẳng phải không), căn cứ vào đó mà thành lập nghĩa Trung đạo phi hữu phi vô. 2. Nhất pháp trung đạo, cũng gọi là Li ngôn trung đạo. Căn cứ vào 1 pháp duyên sinh để thuyết minh nghĩa Trung đạo phi hữu phi vô. [X. Quán tâm giác mộng sao Q.trung, hạ; Duy thức luận đồng học sao Q.7, phần 3; Bách pháp vấn đáp sao Q.8]. NHỊ TU Chỉ cho Chuyên tu và Tạp tu. Chuyên niệm danh hiệu đức Phật A di 11628

đà để cầu sinh về Tịnh độ cực lạc, gọi là Chuyên tu, còn tu theo các pháp môn khác thì gọi là Tạp tu. Hắc cốc thượng nhân ngữ đăng lục của ngài Nguyên không, người Nhật, nói (Đại 83, 112 thượng): “Nếu bỏ tạp tu mà chuyên tu thì trăm người tu trăm người vãng sinh. (...) Nếu bỏ chuyên tu mà tạp tu thì trong nghìn người tu không có được một người vãng sinh.” NHỊ TÚC NHÂN LỰC ..... Hai sức của nhân đời trước. Chỉ cho Đại nguyện lực và Tích hạnh lực. 1. Đại nguyện lực: Khi còn ở địa vị tu nhân , đức Phật đã phát đại thệ nguyện muốn cứu độ chúng sinh, ngày nay Ngài thành Phật rồi, nương theo sức đại nguyện ấy, thị hiện trong các thế giới ở 10 phương, thuyết pháp độ sinh. 2. Tích hạnh lực: Trong vô lượng kiếp ở quá khứ xa xưa, đức Phật đã nương nguyện mà khởi hạnh, hạnh thành nên được quả, nhờ thế mới có năng lực diễn nói các pháp. [X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1]. NHỊ TÚC TÔN ..... Tôn hiệu của đức Phật, bậc tôn quí nhất trong loài người. Nhị túc(đủ cả 2)ví dụ phúc và trí. Phật là bậc đầy đủ cả phúc lẫn trí nên gọi là Nhị túc tôn. Sa di thụ giới văn trong Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn 111, 463 thượng) nói: “Qui y Phật, lưỡng(nhị)túc tôn, qui y pháp, li dục tôn, qui y tăng, chúng trung tôn”. [X. phẩm Thụ kí trong kinh Pháp hoa]. 11629

(xt. Nhị Túc).

NHỊ TỰ

.....

I. Nhị Tự.

Chỉ cho Bán tự và Mãn tự.

Chương Tất đàm là gốc sinh ra các chữ, nhưng văn tự không đầy đủ nên gọi là Bán

NHỊ TỰ

11630

N 3860 tự(có nửa chữ), còn văn tự của các chương khác thì đều đầy đủ nên gọi là Mãn tự(chữ đầy đủ). II. Nhị Tự. Chỉ cho pháp danh của mỗi vị tăng, vì thông thường ở Trung quốc, Nhật bản cũng như Việt nam, pháp danh của chư tăng trong Phật giáo có 2 chữ nên gọi là Nhị tự. Nhưng đời sau, vì tôn kính chư tăng nên thường tách riêng 2 chữ mà gọi “Thượng mỗ... hạ mỗ”. Ví dụ như Trí khải thì gọi “Thượng Trí Hạ Khải”. NHỊ TƯỚNG I. Nhị Tướng. Chỉ cho Tịnh trí tướng và Bất tư nghị nghiệp tướng. 1. Tịnh trí tướng: Trí này là kết quả của việc tu hành đúng như thực do sức pháp huân tập mà có. 2. Bất tư nghị nghiệp tướng: Nhờ Tịnh trí tướng mà hiển hiện tướng của tất cả cảnh giới và công đức thắng diệu không thể nghĩ bàn. [X. luận Đại thừa khởi tín Q. thượng]. II. Nhị Tướng.

Chỉ cho Đồng tướng và Dị tướng. 1. Đồng tướng: Tất cả nghiệp chủng, dù thiện hay ác, dù vô minh hay vô lậu, đều là tính tướng của chân như. 2. Dị tướng: Lí chân như bình đẳng, tùy theo các duyên nhơ hay sạch mà hiển hiện tất cả các tướng khác nhau. [X. luận Đại thừa khởi tín Q.thượng]. III. Nhị Tướng. Chỉ cho Tổng tướng và Biệt tướng. 11631

1. Tổng tướng: Tướng chung. Như vô thường là tướng chung của hết thảy muôn vật, nên gọi là Tổng tướng. 2. Biệt tướng: Tướng riêng. Như đất có tướng cứng, nước có tướng ướt là những tướng riêng của mỗi vật nên gọi là Biệt tướng. NHỊ TƯỚNG BIỆT Chỉ cho Tự tướng biệt và Cộng tướng biệt. 1.Tựtướng biệt: Tự tướng khác nhau. Nghĩa là tướng riêng biệt của mỗi pháp khác nhau. Như trong 4 niệm xứ thì Thân có năng tạo, sở tạo, căn và trần khác nhau, cho nên là tướng trạng riêng của thân. Còn lại như Thụ, Tâm, Pháp cũng như thế, tức cũng có tướng riêng biệt của Thụ, Tâm, Pháp... Lại như khi quán xét về Thân thì lấy bất tịnh làm Tự tướng, quán Thụ thì lấy khổ làm Tự tướng, quán Tâm thì lấy vô thường làm Tự tướng, quánPháp thì lấy vô ngã làm Tự tướng, vì thế nên gọi là Tự tướng biệt. 2. Cộng tướng biệt: Cộng tướng khác nhau. Nghĩa là tướng chung của các pháp đều khác nhau. Chẳng hạn, khi nói chung về 4 hành tướng: Khổ, không, vô thường, vô ngã thì Thân, Thụ, Tâm, Pháp đều có, gọi là Cộng tướng. Nhưng khi nói riêng, như khi quán Thân là khổ, thì không thể quán không, vô thường, vô ngã cho đến khi quán Thân là vô ngã, thì không thể quán khổ, không, vô thường, quán các hình tướng: Thụ, Tâm, Pháp cũng lại như thế, cho nên gọi là Cộng tướng biệt. NHỊ ỨNG THÂN ..... Chỉ cho 2 loại Ứng thân: Liệt ứng thân và Thắng ứng thân theo thuyết của tông 11632

Thiên thai. 1. Liệt ứng thân: Ứng thân kém. Nghĩa là thân Phật ứng hiện để giáo hóa hàng phàm phu và Nhị thừa từ giai vị Thập địa trở về trước. 2. Thắng ứng thân: Ứng thân hơn. Nghĩa là Báo thân của Phật thị hiện để giáo hóa hàng Bồ tát từ giai vị Thập địa trở lên. NHỊ ỨNG THÂN

11633

N 3861 NHỊ VÃNG ..... Cũng gọi Tái vãng. Giải thích lại nghĩa lí một lần nữa. Ma ha chỉ quán quyển 7, phần đầu (Đại 46, 87 hạ) nói: “Giải thích lần đầu thì như thế, giải thích lần thứ 2(nhị vãng)thì không như thế”. NHỊ VÃNG SINH Tông Tịnh độ chia hành thể và tướng trạng của sự vãng sinh Tịnh độ làm 2 phần trong 4 mục như sau: 1. Niệm Phật vãng sinh và Chư hạnh vãng sinh. - Niệm Phật vãng sinh: Do hồi hướng về nguyện lực đại bi của đức Phật A di đà, phát đại tín tâm, vào Tam muội niệm Phật mà vãng sinh Tịnh độ. Hoặc 1 lòng chí thành xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà, hoặc hồi hướng định thiện, tán thiện mà được vãng sinh, nhưng đều lấy việc niệm Phật làm gốc. - Chư hạnh vãng sinh: Do tu các hạnh vạn thiện, như hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ thầy tổ, bố thí, nhẫn nhục... mà hồi hướng vãng sinh. 2. Tức tiện vãng sinh và Đương đắc vãng sinh. - Tức tiện vãng sinh: Vãng sinh liền. Nghĩa là lúc bình sinh phát được 3 thứ tâm (Thâm tâm, Chí thành tâm, Hồi hướng phát nguyện tâm)thì ở ngay nơi thân ô uế và đất nước này đã thầm được lợi ích là mau chóng chứng thân vô sinh, đồng thời đã được liệt vào hàng các Thánh chúng trang nghiêm cõi 11634

Tịnh độ. - Đương đắc vãng sinh: Sẽ được vãng sinh. Nghĩa là lúc lâm chung được đài hoa đến đón, vãng sinh về cõi Báo độ chân thực của đức Phật A di đà. 3. Tức vãng sinh và Tiện vãng sinh. - Tức vãng sinh: Vãng sinh ngay. Nghĩa là nhờ cơ duyên của nguyện thứ 18 mà vãng sinh ngay về cõi Báo độ chân thực của đức A di đà. - Tiện vãng sinh: Vãng sinh liền. Nghĩa là nhờ cơ duyên của các điều nguyện thứ 19 và thứ 20 mà vãng sinh liền về cõi Hóa độ của đức Phật A di đà. 4. Thể thất vãng sinh và Bất thể thất vãng sinh. - Thể thất vãng sinh: Thể mất vãng sinh. Nghĩa là khi uế thân này mất rồi mới được vãng sinh. - Bất thể thất vãng sinh: Không mất thể vãng sinh. Nghĩa là lúc còn sống, được nghe danh hiệu của Phật, dốc lòng tín niệm thì tức đã thành tựu sự nghiệp, được lợi ích vãng sinh rồi, chứ không phải chờ đến lúc mất uế thân này mới được vãng sinh. [X. kinh Quán vô lượng thọ; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Giáo hành tín chứng hóa độ quyển, phần đầu]. NHỊ VIÊN Hai thứ Viên giáo. Đây là thuyết của tông Thiên thai. 1. Viên giáo: Chỉ cho giáo lí Viên giáo đức Phật nói trước thời Pháp hoa, như Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã... 2. Viên giáo: Chỉ cho giáo lí Viên giáo Phật nói trong thời Pháp hoa(Hội tam qui nhất = Đưa 3 thừa về 1 Phật thừa). NHỊ VÔ KÝ 11635

..... Chỉ cho 2 loại tính Vô kí chẳng thiện chẳng ác, tức là Hữu phú vô kí và Vô phú vô kí. 1. Hữu phú vô kí, cũng gọi Nhiễm vô kí. Chỉ cho những hoặc chướng rất nhỏ nhiệm, như ngã chấp và pháp chấp câu sinh NHỊ VÔ KÝ

11636

N 3862 khởi của thức thứ 7, thể tính của chúng tuy yếu kém, nhưng là vọng hoặc tự tính, có năng lực ngăn che Thánh đạo, cho nên gọi là Hữu phú(có ngăn che); lại vì chúng không phải là tính ác chiêu cảm quả khổ nên gọi là Vô kí(không thiện không ác). 2. Vô phú vô kí, cũng gọi Tịnh vô kí. Chỉ cho pháp vô kí lìa các hoặc chướng, như tự thể của thức A lại da, 5 căn bên trong và núi sông, cây cỏ bên ngoài... Vì chúng không phải là vọng hoặc tự tính nên gọi là Vô phú. [X. luận Thành duy thức Q.3; Bách pháp vấn đáp sao Q.3; Thất thiếp kiến văn Q.3, phần cuối]. NHỊ VÔ NGÃ Cũng gọi Nhân không Pháp không, Ngã pháp nhị không. Chỉ cho Nhân vô ngã và Pháp vô ngã. 1. Nhân vô ngã: Rõ biết thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể chân thực. Đây là pháp quán của Tiểu thừa để diệt trừ phiền não chướng, được Niết bàn. 2. Pháp vô ngã: Rõ biết các pháp do nhân duyên sinh ra, không có tự tính chân thực. Đó là pháp quán của Đại thừa để đoạn trừ sở tri chướng, chứng quả vị Bồ tát. [X. kinh Lăng già Q.1]. NHỊ VÔ TÂM ĐỊNH Cũng gọi Nhị định. Chỉ cho Vô tưởng định và Diệt tận định. 1. Vô tưởng định (Phạm: Asaôjĩisamàpatti): Loại thiền định diệt tất cả tâm tưởng. Thiền định này thuộc về Tứ thiền. 11637

Ngoại đạo tu tập thiền định này mong được quả báo sinh lên cõi trời Vô tưởng. 2. Diệt tận định (Phạm: Nirodhasamàpatti): Loại thiền định này diệt hết tâm, tâm sở của 6 thức, không cho sinh khởi. Định này còn gọi là Diệt thụ tưởng định, do các bậc Thánh từ quả Bất hoàn trở lên tu tập. [X. luận Câu xá Q.5; Đại thừa nghĩa chương Q.2, 9]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành). NHỊ VÔ THƯỜNG ..... Chỉ cho Niệm niệm vô thường và Tương tục vô thường. 1. Niệm niệm vô thường, cũng gọi Sát na vô thường. Nghĩa là hết

thảy các pháp hữu vi sinh diệt biến hóa trong từng sát na không ngừng. 2. Tương tục vô thường, cũng gọi Nhất kì vô thường. Nghĩa là trong 1 kì hạn nào đó, rốt cuộc các pháp tương tục cũng phải hoại diệt, như mệnh người cuối cùng cũng chấm dứt, ngọn đèn cháy lâu rồi cũng tắt. [X. luận Đại trí độ Q.43]. NHỊ VÔ TRI ..... Hai thứ vô tri: Nhiễm ô vô tri và Bất nhiễm ô vô tri do Hữu bộ của Tiểu thừa thành lập. 1. Nhiễm ô vô tri: Chỉ cho tất cả phiền não, tức là Kiến hoặc và Tư hoặc theo thuyết của tông Thiên thai. Vì vô tri này lấy vô minh làm thể, vô minh chấp trước sự lí, tính của nó không trong sạch nên gọi là Nhiễm ô; thể của nó thì mờ tối, không biết đến chân lí Tứ đế nên gọi là Vô tri. Vô minh này cùng khởi lên 1 lượt với tất cả các hoặc 11638

khác, cho nên chỉ đơn cử vô minh là bao hàm hết thảy phiền não. 2. Bất nhiễm ô vô tri: Tức là Trần sa hoặc theo thuyết của tông Thiên thai. Vô tri này lấy trí tuệ kém cỏi làm thể, tính của nó tối tăm, không rõ lí của sự vật, nghĩa của pháp môn. Loại vô tri này không NHỊ VÔ TRI

11639

N 3863 chấp trước tính nhơ nhớp của sự vật nên gọi là Bất nhiễm ô; vì nó không biết sự lí nên gọi là Vô tri. Vô tri này không ngăn ngại việc “tự hành” như ngộ lí Tứ đế, thoát li sinh tử, mà chỉ ngăn ngại việc “hóa tha” như biết rõ tất cả pháp, thành bậc Nhất thiết trí, giáo hóa khắp mọi người, vì thế Vô tri này cũng được gọi là Hóa đạo chướng hoặc. [X. Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận tụng sớ Q.1]. NHỊ VƯƠNG TÔN Cũng gọi Nhân vương, Nhị thiên vương, Nhị thiên. Chỉ cho tượng của 2 vị Kim cương lực sĩ đứng 2 bên cổng chùa, bảo vệ già lam. Cả 2 vị đều quấn tấm áo nhẹ quanh eo, gân cốt nổi lên, tóc búi, mắt trợn. Vị bên trái há to miệng, tay phải cầm chày, bàn tay trái giương ra phía trước. Vị bên phải ngậm miệng, tay trái cầm gậy, cánh tay phải giơ cao. Từ xưa, Ấn độ đã có phong tục đặt tượng chư thiên và thần Dược xoa ở cửa chùa để bảo vệ già lam. Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 17, đức Phật dạy trưởng giả Cấp cô độc nên tạo tượng Dược xoa cầm gậy đứng ở 2 bên cửa. Tại Ấn độ hiện nay người ta còn thấy nhiều di tích khắc tượng thần Dược xoa và Kim cương mật tích đứng hầu 11640

2 bên đức Phật, như ở
Bharhùt,
Loriyàn
Tangai...
[X. hội Mật tích kim cương lực sĩ trong kinh Đại bảo tích Q.9; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4; Thai tạng kim cương bồ đề tâm nghĩa lược vấn đáp sao Q.2, phần cuối].
NHỊ XAN
Chỉ cho Tài xan và Pháp xan.
Xan nghĩa là bỏn sẻn, keo kiệt.
1. Tài xan: Sẻn tiếc tài vật, không có lòng thương xót, thấy những người nghèo khó khốn khổ, không ưa bố thí, gọi là tài xan(b xan:
11641

N

3864 khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 1, thì các vật dụng của tỉ khưu gồm có 2 loại:
1. Chế y: Chỉ cho 3 áo của tỉ khưu và 5 áo của tỉ khưu ni. Loại áo này do đức Phật chế định, nếu không thụ trì sẽ phạm tội.
2. Thính y: Ngoài 3 áo, đức Phật chế giới cho phép các tỉ khưu được cất giữ áo dư và 101 vật dụng. Loại áo và vật dụng này được tùy ý cất giữ hoặc không, không bắt buộc.
[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng].
NHĨ CĂN
Phạm: Zrotrendriya.
Pàli: Sotindriya.
Hán âm: Thú lũ đa nhân tính lị diệm.
Gọi tắt: Nhĩ.
Lỗ tai, 1 trong 6 căn, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới, 1 trong 22 căn.
Nhĩ căn là chỗ nương của nhĩ thức(thức tai)có tác dụng thu lấy thanh cảnh (âm thanh). Trong 12 xứ, Nhĩ căn được gọi là
Nhĩ xứ, trong 18 giới được gọi là Nhĩ giới.
Ngoài ra, chữ Zrotratrong tiếng Phạm,
Hán dịch là Nhĩ(tai), Năng văn(có khả năng nghe).
[X. luận Đại tì bà sa 142; luận Phẩm loại túc Q.1; luận Du già sư địa Q.3, 54; luận Thành duy thức Q.4, 8; chương Ngũ căn trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3; Phạm ngữ tạp danh]. (xt. Thập Nhị Xứ,
Thập Bát Giới, Lục Căn, Nhĩ Thức).
NHĨ DIÊM
... ..
Phạm:Jĩeya.
Cũng gọi là Nhĩ viêm.
11643
Hán dịch: Sở tri, Cảnh giới, Trí mẫu, Trí cảnh. Pháp ngũ minh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh và Nội minh đều là các cảnh giới có năng lực sinh ra trí tuệ, gọi là Nhĩ diệm. Thắng man bảo quật quyển thượng, phần cuối (Đại 37, 16 trung) nói: “Nhĩ viêm nghĩa là trí mẫu, vì có năng lực sinh ra trí tuệ; cũng gọi là Trí cảnh; vì pháp Ngũ minh hay sinh ra trí hiểu biết, cho nên Trí mẫu là trí soi rọi, gọi là Trí cảnh.” [X. kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Du già sư địa Q.86; Huyền ứng âm nghĩa Q.12]. NHĨ ĐANG Cũng gọi Nhị đang. Đồ châu ngọc đeo ở tai, như vòng hay hoa tai. Về tiếng Phạm của danh từ Nhĩ đang, các kinh nêu ra nhiều thuyết: 1. Theo phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm quyển 7, thì Y xá na dùng ngọc báu Tì lưu li ma ni làm Nhĩ đang, tiếng Phạm làKarịa-cùđaka. 2. Theo Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 2, thì con lớn của trưởng giả Tự tại có Nhĩ đang bảo châu ở tai, tiếng Phạm làKarịikà. Về sau, con trưởng giả dùng gỗ làm Nhĩ đang để trang sức, nên người đời gọi ông là Mộc đang (Phạm:Dàru-karịi). 3. A tì đạt ma câu xá thích luận quyển 6 ghi Nhĩ đang là Kim cương nhĩ đang, tiếng Phạm làVajra-vàlaka. Trong giới luật, đức Phật cấm các tỉ khưu không được đeo Nhĩ đang và dùng các vật trang sức nói chung, nếu vi

phạm sẽ bị tội Đột cát la. Nhưng, đối với hàng Bồ tát tại gia thì đức Phật cho phép đeo 11644

các đồ trang sức như tràng hoa, anh lạc, chỉ trừ đeo vòng ở chân và hoa tai(Nhĩ đang). Bởi thế, tượng các Bồ tát, ngoại trừ vòng đeo ở chân và Nhĩ đang, phần nhiều được trang sức bằng tràng hoa, anh lạc... Nhưng các vị tôn trong NHĨ ĐANG Nhĩ Đang

11645

N 3865 Mật giáo thì được đeo Nhĩ đang. [X. phẩm Chiến đấu kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.21; hội Vô lượng thọ Như lai trong kinh Đại bảo tích Q.18; kinh Phật bản hạnh tập Q.44; phẩm Đại tập trong kinh Bảo tinh đà la ni Q.4; luận Du già sư địa Q.56; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20]. NHĨ NGỮ GIỚI Cũng gọi Tam tụng tam muội da. Truyền trao giới pháp bằng cách kề tai nói nhỏ, 1 trong các pháp tu của Mật giáo. Trong Mật giáo, khi cử hành lễ thụ Quán đính, trước hết, dẫn người thụ giới vào trong đạo tràng, dùng vải sạch phủ mặt người ấy rồi kề tai người ấy mà đọc bài kệ Tam muội da giới, phải đọc thật nhỏ không để cho người chưa thụ giới được nghe tiếng. [X. phẩm Chuyển tự luân trong kinh Đại nhật Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.8]. NHĨ TIỀN ... .. Gọi đủ: Nhĩ tiền giáo. Từ đây trở về trước. Chỉ cho giáo pháp của đức Phật nói trước thời Pháp hoa. Trong 5 thời phán giáo của Đại sư Trí khải đời Tùy, thì giáo pháp của 4 thời trước chưa chia thành Chân thực và Phương tiện, được gọi chung

11646

3. Sinh nhiễm ô, cũng gọi Sinh tạp nhiễm. Tức là sinh lão tử. Luận Biện trung biên quyển hạ (Đại 31, 476 trang) nói: “Phiền não tạp nhiễm lại có 3 thứ: Các kiến chấp, tham sân si và hậu hữu nguyện. Ba phiền não này được NHIỄM Ô

11648

N 3866 đối trị bằng: Không trí, Vô tướng trí và Vô nguyện trí. Nghiệp tạp nhiễm là những nghiệp thiện ác được tạo ác, có thể được đối trị bằng Bất tác trí. Sinh tạp nhiễm có 3 thứ: Hậu hữu sinh; Sinh dĩ tâm tâm sở niệm niệm khởi và Hậu hữu tương tục; có thể được đối trị bằng: Vô sinh trí, Vô khởi trí và Vô tự tính trí”. [X. luận Câu xá Q.6, 7; Nhiếp đại thừa luận thích Q.3 (bản dịch đời Lương)]. NHIỄM Ô VÔ TRI ..... Phạm:Kliwìàjĩàna. Cũng gọi Nhiễm vô tri. Đối lại: Bất nhiễm ô vô tri. Nhiễm ô là tên khác của phiền não, nghĩa là bị lây dính sự nhơ nhớp; Vô tri là đối với cảnh không thể khai ngộ. Tóm lại, Nhiễm ô vô tri là chỉ cho tất cả phiền não thể, phiền não chướng, thường che lấp nghĩa chân thực, ngăn ngại cái thấy chân chính. Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 1 thì Nhiễm ô vô tri lấy vô minh làm thể, vô minh tương ứng với các hoặc. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ quyển hạ, phần đầu (Đại 44, 189 hạ) nói: “Như lai đoạn trừ 2 thứ vô tri: Nhiễm ô và Bất nhiễm ô. Nhiễm ô vô tri tức là tính ngũ trụ kết phiền não, Bất nhiễm ô tức là tâm vô minh đối cảnh. Xét theo đây thì biết tính ngũ trụ kết phiền não là Phiền não chướng, tâm vô minh đối cảnh là Trí chướng.” [X. luận Đại tì bà sa Q.99, 143; luận Thuận chính lí Q.28]. NHIỄM Ô Ý 11649

..... Tên gọi khác của thức Mạt na thứ 7 do tông Duy thức lập ra. Thức này là gốc của mọi mê lầm, ô nhiễm, lấy thức A lại da thứ 8 làm chỗ nương, lấy Kiến phần của thức thứ 8 làm đối tượng duyên theo mà sinh ngã chấp thường tương ứng với 4 phiền não: Ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái. (xt. Mạt Na Thức). NHIỄM PHÁP ..... Cũng gọi là Phiền não, Tùy phiền não. Gọi đủ: Nhiễm ô pháp. Hoặc dựa vào các pháp sở duyên mà gọi là Bất thiện, Hữu phú pháp. Chỉ cho các pháp tương ứng với vô minh hay làm nhơ bẩn thiện tâm, tịnh tâm. Các pháp nhiễm ô là pháp có tội, hay che lấp nên bị người có trí quở trách. Đại thừa nghĩa chương cho rằng "Nhiễm pháp tụ" là từ gọi chung các phiền não, ác nghiệp, nghiệp quả... đối lại với "Tịnh pháp tụ". [X. luận Câu xá Q.18; luận Thuận chính lí Q.44]. (xt. Nhiễm Tịnh Nhị Pháp). NHIỄM SẮC Chỉ cho áo ca sa. Áo pháp của tỉ khưu có 3 loại, vì tránh dùng 5 màu chính(xanh, vàng, đỏ, trắng, đen)nên được nhuộm bằng những hoại sắc khác như màu mộc lan... gọi là Nhiễm sắc. Ngoài ra, áo được nhuộm thành nhiều màu cũng gọi là Nhiễm sắc. NHIỄM TÂM Cũng gọi Nhiễm ô tâm. Tâm nhơ nhớp, tức là tâm say đắm, tâm dâm dục. 11650

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín thì thể tính của tâm vốn trong sạch, chỉ vì bất giác nổi lên vô minh mà bị phiền não làm cho nhơ bẩn, cho nên gọi là Nhiễm tâm. Gồm 6 loại: 1. Chấp tương ứng nhiễm: Tức là ngã NHIỄM TÂM

11651

N 3867 chấp. Nhị thừa và Bồ tát đến địa vị Tín tương ứng mới đoạn được tâm này. 2. Bất đoạn tương ứng nhiễm: Tức pháp chấp phân biệt khởi, đến địa vị Tịnh tâm địa(Sơ địa)thì dứt trừ tâm này. 3. Phân biệt trí tương ứng nhiễm: Tức pháp chấp câu sinh khởi, từ địa thứ 2(Cụ giới địa)trở lên mới đoạn dần, đến địa thứ 7 (Vô tướng phương tiện địa)thì dứt hẳn. 4. Hiện sắc bất tương ứng nhiễm: Tức vọng tâm hiện ra cảnh giới chấp thủ, đến địa vị thứ 8(Sắc tự tại địa)thì đoạn hết. 5. Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm: Tức vọng tâm năng thủ, ở địa vị thứ 9(Tâm tự tại địa)trừ diệt hết. 6. Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm: Tức tự thể của tâm mê vọng ô nhiễm, ở địa vị thứ 10(Cứu cánh địa)dứt sạch. Trong 6 loại Nhiễm tâm trên đây, 3 loại trước là tâm Tương ứng nhiễm, tướng của chúng thô to, nương theo cảnh mà khởi, tương ứng với tâm nhơ bẩn. Còn 3 loại sau là tâm Bất tương ứng nhiễm, tướng của chúng nhỏ nhiệm, không nương theo cảnh mà khởi, vì do tự tính mà thành nên gọi là Bất tương ứng. [X. luận Đại tì bà sa Q.22, 28, 38; luận Câu xá Q.10]. NHIỄM TỊNH NHỊ PHÁP ..... Cũng gọi Tịnh pháp bất tịnh pháp. Từ ngữ gọi chung cho Nhiễm pháp và Tịnh pháp. Nhiễm nghĩa là phiền não nhơ nhớp, là pháp của vô minh; Tịnh nghĩa là trong sạch, 11652

xa lìa phiền não, là pháp của pháp tính. Theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 13 thì sinh tử là Bất tịnh phẩm, Niết bàn là Tịnh phẩm. Luận Thành duy thức quyển 3 (Đại 31, 14 trung) nói: "Các pháp tạp nhiễm là Khổ đế, Tập đế, tức là những pháp thường dẫn đến thụ sinh và hoặc nghiệp. Các pháp thanh tịnh là Diệt đế, Đạo đế, tức là các pháp hay chứng Niết bàn và đạo". Đoạn văn trên đây ý nói pháp sinh tử bất tịnh là Nhiễm pháp; trái lại, pháp Niết bàn hoặc Diệt đế, Đạo đế là Tịnh pháp. Còn luận Đại thừa khởi tín thì cho rằng cảnh giới do vô minh vọng hiện là Nhiễm pháp, tịnh tướng của chân như là Tịnh pháp. Nhiễm pháp từ vô thủy đến nay huân tập không dứt, cho đến sau khi

thành Phật mới đoạn diệt hết. Tịnh pháp huân tập cũng không có gián đoạn, vì thế vô minh huân tập cũng gọi là nhiễm pháp huân tập hoặc Nhiễm huân; chân như huân tập cũng gọi là Tịnh pháp huân tập hay Tịnh huân. Pháp hoa kinh huyền nghĩa thích tiêm quyển 14 (Đại 33, 919 thượng) nói: "Vô minh che pháp tính, tạo đủ các pháp, gọi là Nhiễm; pháp tính chiếu vô minh, ứng khắp mọi duyên, gọi là Tịnh. Nước đục, nước trong, sóng và tính ướt không khác. Trong đục tuy tương tức nhưng do duyên mà đục thành ra bản hữu(có sẵn), đục tuy bản hữu nhưng toàn thể là trong". Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển hạ cũng nói: "Do tâm còn bị phiền não trói buộc mà tạo ra các pháp, một và nhiều trở ngại lẫn nhau, niệm niệm tham đắm, gọi là Nhiễm. Khi tâm lìa chướng ứng phó các duyên, một và nhiều tự tại, niệm niệm xả li, 11653

gọi là Tịnh.
[X. luận Thành duy thức Q.4; luận Biện trung biên Q.thượng; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.1].
NHIỄM TRƯỚC
Các phiền não tham ái làm cho tâm nhơ bẩn và đắm trước.
Kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển
1 (Đại 1, 8 thượng) nói: "Người thấy được nhân duyên sâu xa thì không cầu thầy bên
NHIỄM TRƯỚC
11654

N 3868 ngoài, có thể ở ngay nơi ấm(5 ấm)giới(18 giới)nhập(12 nhập)mà lìa dục không nhiễm trước". Tâm kinh trong Trung a hàm quyển 45 (Đại 1, 709 thượng) nói: "Bấy giờ có vị tỉ khưu, một mình ở nơi vắng vẻ, ngồi yên tư duy, tâm nghĩ như vầy: Ai bỏ thế gian? Ai bị nhiễm trước? Ai được tự tại?". Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 78 (Đại 10, 433 hạ) nói: "Đại bồ tát cũng lại như thế, uống thuốc tâm bồ đề kéo dài mệnh sống, trong vô số kiếp, tu các hạnh Bồ tát, không hề cảm thấy nhàm chán hay mệt mỏi, cũng không nhiễm trước". [X. kinh Thích đề hoàn nhân vấn trong Trường a hàm Q.10; phẩm Thanh văn Bích chi phật trong kinh Bất thoái chuyển pháp luân Q.2; luận Đại trí độ Q.12]. NHIỄM Y Áo nhuộm. Áo của các vị tăng Phật giáo mặc. Sau khi xuất gia, cởi bỏ áo thế tục, mặc áo được nhuộm bằng hoại sắc như màu mộc lan... gọi là Nhiễm y. Vả lại, khi xuất gia phải cạo bỏ râu tóc và mặcáo nhuộm, mới là tăng, ni, vì vậy cũng gọi là Thế phát nhiễm y. NHIÊN ĐĂNG HỘI ..... Hội thắp đèn. Trong các kinh đều nói thắp đèn ở trước tháp Phật, tượng Phật, kinh Phật... được công đức rất lớn, bởi thế Nhiên đăng là 1 cách cúng dường mà về sau đã trở thành Pháp hội. Việc đốt đèn vốn để thắp sáng phòng 11655

tăng, nhưng nó đã trở thành 1 pháp sự vào thời nào thì không thể xác định được. Trong các điều Xá vệ thành nước Câu tát la, Ba liên phất ấp nước Ma kiệt đà, Trúc sát thi la quốc, Ma đầu la quốc... trong Phật quốc kí của ngài Pháp hiển đời Đông Tấn có tường thuật về việc thắp đèn. Như vậy, trong các pháp hội ở Ấn độ thời xưa, đốt đèn đã được thực hành phổ biến. Nhưng, Nhiên đăng hội trở thành 1 pháp hội độc lập thì đã được bắt đầu tại Trung quốc. Cứ theo kinh điển và sử sách ghi chép thì Nhiên đăng hội trải qua các đời đều rất thịnh hành. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.38; kinh Vô lượng thọ Q.hạ;

Đại Tống tăng sử lược Q.hạ]. NHIÊN ĐĂNG PHẬT Nhiên đăng, Phạm: Dìpaôkara. Hán âm: Đề hòa kiệt la, Đề hoàn kiệt. Cũng gọi Phổ quang Phật, Đĩnh quang Phật. Tên đức Phật ở đời quá khứ đã thụ kí cho bồ tát Thích ca thành Phật. Cứ theo kinh Tu hành bản khởi quyển thượng, nước Đề hòa vệ (Phạm:Dìpavatì) có vị Thánh vương tên Đăng thịnh, khi sắp băng hà, vua phó thác việc nước cho thái tử Đĩnh quang. Nhưng Thái tử biết đời là vô thường, nên đem đất nước giao lại cho người em, rồi xuất gia làm sa môn, về sau chứng quả Phật. Lúc bấy giờ có Phạm chí Nho đồng gặp đức Phật Đĩnh quang đi du hóa, liền mua hoa cúng Phật, Phật bèn thụ kí cho Nho đồng đời vị lai sẽ thành đạo. Phạm chí Nho đồng ấy chính là Phật Thích ca mâu ni sau này. [X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1; 11656

kinh Hiền ngu Q.3; kinh Vô lượng thọ
Q.thượng; kinh Phóng quang bát nhã Q.6;
kinh Tâm địa quán Q.1; luận Đại trí độ Q.9].
NHIÊN NHỤC THÂN ĐĂNG
Dùng thân làm đèn, 1 trong các pháp khổ hạnh.
NHIÊN NHỤC THÂN ĐĂNG
11657

N 3869 Cứ theo Tư trị thông giám hậu chu kỉ chép, vào năm Hiển đức thứ 2 (955) đời vua Thế tông, triều đình cấm tăng tục xả thân, chặt chân tay, luyện ngón tay, treo đèn, đeo kìm... “Luyện ngón tay” là quấn hương vào ngón tay rồi đốt; “treo đèn” là ở trần rồi dùng các móc sắt móc trên da khắp mình, mỗi các móc đều treo 1 ngọn đèn nhỏ, đổ dầu vào đèn rồi đốt, tục gọi là Nhiên nhục thân đăng. NHIẾP A TÌ ĐẠT MA NGHĨA LUẬN Pàli: Abhidhammattha-saígaha. Tác phẩm, do ngài A nâu lâu đà soạn, ngài Pháp phảng dịch. Nội dung sách này nói về cương yếu giáo học A tì đạt ma của Phân biệt Thượng tọa bộ ở Tích lan. Gồm có 9 phẩm theo thứ tự là: Nhiếp tâm phân biệt, Nhiếp tâm sở phân biệt, Nhiếp tạp phân biệt, Nhiếp lộ phân biệt, Nhiếp li lộ phân biệt, Nhiếp sắc phân biệt, Nhiếp tập phân biệt, Nhiếp duyên phân biệt và Nhiếp nghiệp xứ phân biệt. Trong đó, 5 phẩm đầu nói về tâm pháp và tâm sở pháp, phẩm thứ 6 nói về sắc pháp và Niết bàn pháp, phẩm thứ 7 nói về các pháp tướng, phẩm thứ 8 nói về duyên khởi luận và phẩm thứ 9 nói về tu định và tuệ. Ở đầu mỗi phẩm đều có 1 bài tụng trình bày đại khái về nội dung của phẩm ấy. Phần chính văn của mỗi phẩm được chia ra hơn 10 đoạn, mỗi đoạn đều có nhiếp tụng. Luận này được thành lập vào khoảng đầu thế kỉ XII về trước, là bộ luận tổng kết cách ngắn gọn rõ ràng bản Luận tạngPàli, 11658

là khóa trình bắt buộc trong các viện Phật học quốc gia thuộc Phật giáo Nam truyền. Nguyên văn của luận này được hiệu đính và xuất bản vào năm 1884. Ngoài ra cũng có bản dịch tiếng Anh (Compendium of Philosophy, 1910, P.T.S) và bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh quyển 65). [X. A History ofPàliLiterature by B.C. Law]. NHIẾP CẢNH TÒNG THỨC THỂ Cũng gọi Nhiếp dư qui thức thể, Nhiếp cảnh tòng tâm thể. Một trong Tứ trùng xuất thể do tông Pháp tướng thành lập. Cảnh chỉ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; Thức chỉ cho tâm thức. Nhiếp cảnh tòng thức thể nghĩa là thu nhiếp tất cả các cảnh sở duyên mà đưa về tâm thức năng duyên, tức là muôn pháp

duy thức, tâm thức là gốc của hết thảy sự vật. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Tứ Trùng Xuất Thể). NHIẾP CHÚNG SINH GIỚI Phạm:Sattvàrtha-kriyà-zìla. Cũng gọi Nhiêu ích hữu tình giới, Nhiêu ích chúng sinh giới, Tiếp sinh giới, Lợi chúng sinh giới. Chỉ cho giới pháp làm lợi ích chúng sinh, 1 trong 3 tụ tịnh giới. Kinh Bồ tát địa trì quyển 4 nêu ra 11 thứ: 1. Làm bạn với tất cả chúng sinh thực hiện các việc lợi ích. 2. Đối với những chúng sinh chịu các khổ như đã bị bệnh, chưa bị bệnh và người săn sóc bệnh, đều kết bạn. 11659

3. Vì chúng sinh mà nói các pháp thế gian và xuất thế gian, hoặc dùng mọi phương tiện để giúp họ mở mang trí tuệ. 4. Biết ơn báo ơn. 5. Che chở cho chúng sinh trong các trường hợp bị khủng bố, tai ách, khiến họ thoát khỏi tình trạng sợ hãi, lo âu. NHIẾP CHÚNG SINH GIỚI

11660

N 3870 6. Thấy chúng sinh nghèo khó, khốn quẫn, tùy theo nhu cầu đều giúp đỡ hết. 7. Đức hạnh đầy đủ, nương nơi chính thụ, nuôi chúng đúng như pháp. 8. Trước dùng lời an úy, tùy thời qua lại, cung cấp các thức ăn uống, nói lời dịu hiền của thế gian, khiến những người đã an ổn đều thuận theo, người chưa an ổn thì được an ổn. 9. Đối với những người có thực đức thì vui vẻ khen ngợi. 10. Đối với những người làm ác, phạm tội, dùng từ tâm lựa lời khuyên bảo, khiến họ hối cải. 11. Dùng thần lực thị hiện vào các đường ác, khiến chúng sinh sợ hãi tội ác, vui theo Phật pháp, sinh tâm hiếm có... [X. luận Du già sư địa Q.40; luận Thành duy thức Q.9; Thích môn qui kính nghi Q.thượng]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới). NHIẾP CHÚNG SINH NGUYÊN Cũng gọi Nhiếp sinh nguyện, Lợi chúng sinh nguyện. Nguyện thu nhiếp lấy chúng sinh, là 1 trong 3 loại nguyện nằm trong 48 bản nguyện của đức Phật A di đà. Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng, khi giải thích về 48 thệ nguyện của đức Phật A di đà, ngài Tuệ viễn đem chia làm 3 loại: Nhiếp tịnh độ nguyện, Nhiếp pháp thân nguyện và Nhiếp chúng sinh nguyện. Nghĩa là trong 48 nguyện thì nguyện 12, 13 và 17 thuộc về Nhiếp pháp thân nguyện, nguyện 31 và 32 thuộc về Nhiếp tịnh độ nguyện, còn lại tất cả các 11661

nguyện khác đều là Nhiếp chúng sinh nguyện. Còn theo thuyết của ngài Cát tạng thì nguyện 12, 13 và 17 là Nhiếp pháp thân nguyện; nguyện 1, 31 và 32 là Nhiếp tịnh độ nguyện; 42 nguyện còn lại là Nhiếp chúng sinh nguyện. [X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng); Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung). NHIẾP ĐẠI QUĨ I. Nhiếp Đại Quĩ. Gọi đủ: Nhiếp đại tì lô già na thành Phật thần biến gia trì kinh nhập liên hoa thai tạng hải hội bi sinh mạn đồ la quảng đại niệm tụng nghi quĩ cúng dường phương tiện hội. Cũng gọi: Nhiếp đại tì lô già na niệm tụng nghi quĩ. Nghi quĩ, 3 quyển, do ngài Thâu bà ca la dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung nói về pháp tu hành chân thực của kinh Đại nhật. II. Đại Nghi Quĩ. Gọi đủ: Nhiếp vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh kế nhất pháp trung xuất vô lượng nghĩa nam phương mãn nguyện bổ đà lạc hải hội ngũ bộ chư tôn đẳng hoằng thệ lực phương vị cập uy nghi hình sắc chấp trì Tam ma da tiêu xí mạn đồ la nghi quĩ. Cũng gọi: Bổ đà lạc hải hội quĩ, Nhiếp vô ngại kinh. Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung sách này nói về nguyên lí thủ ấn và Ngũ bộ tôn pháp.

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN 11662

Phạm: Mahàyàna-saôparigrahazàstra.
Cũng gọi: Nhiếp luận, Quảng bao đại nghĩa luận.
Tác phẩm, do ngài Vô trước, người Ấn độ soạn, có 3 bản Hán dịch:
1. Bản do ngài Phật đà phiến đa (Phạm:
NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN
11663

N 3871 Buddhazànta) dịch vào đời Hậu Ngụy, gồm 2 quyển. 2. Bản do ngài Chân đế dịch vào đời Trần (cũng gọi Lương dịch Nhiếp đại thừa luận), gồm 3 quyển. 3. Bản do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, gồm 3 quyển. Tựa đề là Nhiếp đại thừa luận bản. Cả 3 bản dịch trên đây đều được thu vào Đại chính tạng tập 31. Ngoài ra cũng có bản dịch Tây tạng gồm 4 quyển. Nội dung bản luận này giải thích phẩm Nhiếp đại thừa trong kinh Đại thừa a tì đạt ma của Ấn độ đời xưa, nói rõ giáo nghĩa Đại thừa, nhấn mạnh quan điểm của phái Du già, tất cả có 10 chương. Vì nội dung luận này bao nhiếp hết thảy yếu nghĩa pháp môn Thánh giáo của Phật giáo Đại thừa, cho nên gọi là luận Nhiếp đại thừa, là bộ luận trọng yếu căn bản của tông Nhiếp luận. Luận này có rất nhiều sách chú thích, ở Ấn độ thì có: Nhiếp đại thừa luận thích của ngài Thế thân, Nhiếp đại thừa luận thích của ngài Vô tính. Ở Trung quốc –chỉ kể những bản chú thích quan trọng hơn– thì có: Nhiếp đại thừa luận sớ (8 quyển, do các ngài Chân đế và Tuệ khải soạn chung), Nhiếp đại thừa luận nghĩa chương (10 quyển, do ngài Đạo cơ soạn), Nhiếp đại thừa luận sớ (10 quyển, do ngài Thần thái soạn), Nhiếp đại thừa luận sao (10 quyển, do ngài Khuy cơ soạn), Nhiếp đại thừa luận chỉ qui (do ngài Pháp hộ soạn)... [X. Pháp kinh lục Q.2; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục 11664

Q.19; Duyệt tạng tri tân Q.37]. NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH Sách chú thích luận Nhiếp đại thừa của ngài Vô trước. I. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích. Phạm: Mahàyàna-saôgraha-bhàwya. Tác phẩm, do ngài Thế thân soạn, có 3 bản Hán dịch: 1. Bản do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, gồm 12 quyển, có thuyết nói 15 quyển. Cũng gọi Lương dịch Nhiếp đại thừa luận thích, Nhiếp luận thích, Lương thích luận, được dịch vào năm Thiên gia thứ 4 (563) ở chùa Chế chỉ tại Quảng châu do ngài Tuệ khải ghi chép. 2. Bản do ngài Đạt ma cấp đa và Hành cự cùng dịch vào năm Khai hoàng thứ 10 (590) đời Tùy, gồm 10 quyển, tựa đề là Nhiếp đại thừa luận thích luận, cũng gọi Tùy dịch Thế thân Nhiếp luận. 3. Bản do ngài Huyền trang dịch vào năm Trinh quán 21 đến 23 (647-649) đời Đường, gồm 10 quyển. Người đời gọi là Đường dịch Thế thân Nhiếp luận. Cả 3 bản dịch trên đây đều được thu vào Đại chính tạng tập 31. Trong đó, bản dịch của ngài Chân đế chỉ rõ thể của 8 thức là 1, chủng tử và hiện hành cùng 1 thể và có nói về tên khác của thức A đà na thứ 7. Những điểm này không thấy có trong 2 bản dịch đời Tùy và Đường. Còn những chỗ khác nhau cũng rất nhiều. Điều này là vì giữa các đệ tử của ngài Thế thân có những kiến giải bất đồng, bèn căn cứ vào Thích luận của Ngài mà thêm bớt, cho nên giữa các nguyên bản dịch cũ và mới tất có chỗ khác nhau. Chính ngài Chân đế khi phiên dịch, muốn cho nghĩa lí được sáng tỏ hơn, nên cũng từng
11665

có chỗ bổ sung. Bộ sách chú thích này chủ yếu được tông Nhiếp luận sử dụng. Còn các nhà Pháp tướng đời Đường thì chuyên dùng bản dịch của ngài Huyền trang. Ngài Pháp tạng thuộc tông Hoa nghiêm thì căn cứ theo bản dịch (cũ)của ngài Chân đế mà phối hợp với thuyết Thủy giáo và Chung giáo trong Ngũ giáo. Trong các bản chú sớ về sách này hiện còn thì có: Nhiếp luận chương, Nhiếp đại NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

11666

N 3872 thừa luận sao, Nhiếp đại thừa luận sớ, Nhiếp đại thừa luận nghĩa kí, Nhiếp đại thừa luận Thiên thân thích lược sớ... [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Pháp kinh lục Q.5; Ngạn tông lục Q.2; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, 8]. II. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích. Phạm: Mahàyàna-saôgrahopani= bandhana. Cũng gọi Vô tính Nhiếp đại thừa luận thích, Vô tính Nhiếp luận. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Vô tính soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 31. Bộ sách này có lẽ đã được biên soạn đồng thời với Nhiếp đại thừa luận thích của ngài Thế thân, nhưng rành rọt hơn. Đối với các tiền đề như: Đại ý về Thù thắng ngữ của Thập tướng thù thắng trong phần Tổng tiêu cương yếu, lí do tại sao Thanh văn thừa không nói về thức A lại da trong phần Sở tri y, các thuyết khác nhau về thức A lại da của các vị Luận sư, 21 thứ công đức và 16 nghiệp sai biệt của Phật trong phần Sở tri tướng, 11 thứ khác nhau về hiện quán của Thanh văn Bồ tát trong phần Nhập sở tri tướng và công đức của Pháp thân trong phần Quả đoạn v.v... và v.v... đều được giải thích 1 cách rõ ràng, tỉ mỉ. Trong luận Thành duy thức có rất nhiều chỗ căn cứ theo bộ sách này. Trong Thành duy thức luận thuật kí, ngài Khuy cơ cũng thường viện dẫn tác phẩm này để giải thích ý nghĩa. 11667

Về chú sớ thì có: Vô tính thích luận sớ, 4 quyển, của ngài Trí nghiễm, Vô tính Thích luận cổ tích kí, 1 quyển, của ngài Đại hiền (người Nhật)... nhưng rất tiếc là đều đã thất lạc. [X. Tục cao tăng truyện Q.13; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. NHIẾP ĐẠO CHÂN (?-?) Cư sĩ dịch kinh đời Tây Tấn, con của ông Nhiếp thừa viễn. Thủa nhỏ, ông theo học thân phụ, thông suốt nội ngoại điển và giỏi tiếng Phạm, viết văn rất hay. Lúc đầu, ông theo cha đến phụ giúp công việc ở dịch trường của ngài Trúc pháp hộ, ít lâu sau ông chính thức được tham dự công tác phiên dịch và giữ chức Bút thụ. Cuối năm Vĩnh gia, ngài Trúc pháp hộ về ẩn cư ở vùng biên thùy phía tây, ông cũng đi theo. Sau khi ngài Trúc pháp hộ thị tịch, ông tiếp nối công việc truyền dịch. Trong bộ Hoa nghiêm, ông dịch được 24 phẩm, 38 quyển. Ngoài ra, các bộ mục lục kinh như Lịch đại tam bảo kỉ... còn ghi số lượng kinh điển do ông dịch có tới mấy mươi bộ, rất nổi tiếng ở thời bấy giờ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. NHIẾP GIẢ TÙY THỰC THỂ Cũng gọi Nhiếp giả tòng thực thể. Một trong Tứ trùng xuất thể do tông Pháp tướng thành lập. Giả chỉ cho pháp giả lập; Thực chỉ cho thực pháp làm chỗ nương cho giả pháp. Nhiếp giả tùy thực thể có nghĩa là thu nhiếp giả pháp để qui về thực pháp, lấy thực pháp làm thể. Như 4 trần(sắc, hương, vị, xúc)là thực pháp, cái bình do 4 trần tạo thành là 11668

pháp giả lập, vì thế thu nhiếp giả pháp khiến theo về với thực thể 4 trần, nêu 4 trần làm thể của giả pháp. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu]. (xt. Tứ Trùng Xuất

Thể). NHIẾP GIÁO VỊ TẬN QUÁ THẤT Lỗi lầm vì thu nhiếp giáo chưa hết. NHIẾP GIÁO VỊ TẬN QUÁ THẤT

11669

N

3873

Nghĩa là khi lập Phán thích giáo tướng thì trong đó phải đề cập đến tất cả các giáo tướng, không được bỏ sót. Nếu không thu nhiếp lấy hết thì thành lỗi lầm.

NHIẾP HÓA

Gọi đủ: Nhiếp thụ giáo hóa.

Cũng gọi Tiếp hóa, Giáo hóa.

Nghĩa là Phật và Bồ tát rủ lòng từ bi, đưa tay tiếp nhận chúng sinh, rồi giáo hóa làm lợi ích cho họ.

Nhiếp hóa lợi ích chúng sinh, gọi là

Nhiếp hóa lợi sinh. Vì chúng sinh có căn cơ không giống nhau, nên phải dùng nhiều phương pháp để nhiếp hóa, gọi là Nhiếp hóa tùy duyên.

NHIẾP ÍCH

Hàm ýÔh à Ph ậ] I

11670

của Phật giáo Trung quốc, tôn ngài Chân đế làm Tổ khai sáng. Năm Thái thanh thứ 2 (548) đời Lương, ngài Chân đế nhận lời thỉnh của vua Vũ đế vào Kiến khang, rồi vì chiến loạn nên ngài phải lưu lạc các nơi. Năm Thiên gia thứ 4 (563), ngài trụ ở chùa Chế chỉ tại Quảng châu, phiên dịch luận Nhiếp đại thừa 3 quyển của ngài Vô trước và Nhiếp đại thừa luận thích 12 quyển của ngài Thế thân. Đồng thời soạn Nghĩa sớ 8 quyển, biệt dịch Quyết định tạng luận, Tam vô tính luận, Chuyển thức luận và soạn Cửu thức nghĩa kí... tạo thành học thuyết của 1 tông. Ngoài ngài Chân đế, các nhà truyền dịch luận Nhiếp đại thừa và Nhiếp đại thừa luận thích, còn có các ngài: Phật đà phiến đa đời Bắc Ngụy, Đạt ma cấp đa và Hành cự đời Tùy, Huyền trang đời Đường và còn có bản dịch Tây tạng. Nhưng tông Nhiếp luận chỉ dùng bản dịch của ngài Chân đế là chỗ y cứ chính mà thôi. Về môn nhân của ngài Chân đế thì có các vị Tuệ khải, Tào tì, Pháp thái, Tăng tông, Đạo ni, Pháp hoài, Tuệ khoáng... đều nối tiếp nhau hoằng dương Nhiếp luận tại miền Nam. Kịp đến đệ tử của ngài Đạo ni là các vị Đạo nhạc, Trí quang, Tuệ hưu... vào năm Khai hoàng thứ 10 (590), vâng sắc chỉ của vua theo thầy vào Trường an thì từ đó về sau ở miền Nam không còn ai chủ giảng Nhiếp luận. Trước đó, vào năm Khai hoàng thứ 7 (587), ngài Đàm thiên đã vào Trường an để tuyên giảng luận Nhiếp đại thừa. Về sau, vua Văn đế xây chùa Thiền định, thỉnh ngài Đàm thiên trụ trì, ngài lần lượt soạn Nhiếp luận sớ 10 quyển, Cửu thức chương... chùa Thiền định 11671

bèn trở thành trung tâm của tông Nhiếp luận. Sau khi thầy trò ngài Đạo ni lên miền Bắc thì phong trào học tập nghiên cứu Nhiếp luận lại càng thịnh, rất nhiều nhân tài xuất hiện. Kể từ Trần qua Tùy đến NHIẾP LUẬN TÔNG

11672

N 3874 Đường, lần lượt có các vị: Pháp thường, Trí nghiễm, Tuệ hưu, Linh phạm, Thần chiếu, Đạo kiệt, Tăng vinh, Tuệ tiến, Tĩnh tung, Trí ngưng, Pháp hộ, Đạo nhân, Tăng biện, Trí tắc, Đạo tích, Đạo cơ, Thiện tuệ... đều tận lực hoằng truyền giáo nghĩa Nhiếp luận, hưng thịnh 1 thời. Đến đời Đường, ngài Huyền trang tuyên dương Du già Duy thức, đem luận Nhiếp đại thừa xếp vào làm 1 trong 11 bộ luận được luận Thành duy thức viện dẫn, từđó tông Nhiếp luận dần dần suy vi, cuối cùng, không còn là 1 tông phái độc lập nữa mà bị nhiếp thuộc vào tông Pháp tướng. Luận Nhiếp đại thừa lập 10 loại Thắng tướng, lấy thức A lại da làm chỗ nương của các pháp, thuyết minh tướng của tất cả các pháp đều có 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực. Từ đó nhập vào Duy thức quán, tu Lục ba la mật, chứng Thập địa Bồ tát, vào Vô trụ xứ Niết bàn được trí Vô phân biệt, hiển hiện 3 thân Phật. Giáo nghĩa chủ yếu của tông Nhiếp luận là nhằm thuyết minh quan điểm của luận Nhiếp đại thừa. Ngoài 8 thức ra, ngài Chân đế còn dựa vào kinh Lăng già, Quyết định tạng luận... mà đề xướng nghĩa 9 thức, tức ngoài thức A lại da thứ 8 lại lập thêm thức A ma la thứ 9, cho rằng thức A lại da thứ 8 là hữu lậu tùy miên thức, thức A ma la thứ 9 mới là chân thường tịnh thức. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5; Duy ma kinh huyền sớ Q.2, 3, 5; Tứ phần luật sớ sức 11673

tông nghĩa kí Q.3, phần đầu; Nhiếp đại thừa luận sớ Q.5; Nhiếp đại thừa luận sao; Nhiếp đại thừa luận chương Q.1; Nhiếp luận chương Q.1; Nhiếp đại thừa nghĩa chương Q.4; Tục cao tăng truyện Q.1-4, 10-15, 17, 18, 22, 24-29; Tống cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, 8] .(xt. Cửu Thức Nghĩa, A Ma La Thức). NHIẾP LUẬT NGHI GIỚI Phạm: Saôvara-zìla. Cũng gọi Luật nghi giới, Tự tính giới, Nhất thiết bồ tát giới. Là một trong Tam tụ tịnh giới. Nhiếp hàm ý là thâu tóm hết, tức là tuân thủ tất cả các loại giới luật do đức Phật chế định, tích thiện ngừa ác; là giới pháp do 7 chúng(tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di) thụ trì, gồm có 5 giới, 8 giới, 10 giới và Cụ túc giới... Theo Thích môn qui kính nghi quyển thượng thì Nhiếp luật nghi giới có công năng đoạn trừ các điều ác, là nhân của pháp thân. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Du già sư địa Q.40; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới). NHIẾP MẠT QUI BẢN PHÁP LUÂN Pháp luân thu nhiếp lấy ngọn đưa trở về gốc, là 1 trong 3 pháp luân do ngài Cát tạng y cứ vào phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa mà lập ra. Chỉ cho kinh Pháp hoa. Nghĩa là kinh Pháp hoa là giáo pháp họp 3 thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát)đưa về 1 Phật thừa, ví như gom hết ngành ngọn mà đưa trở về gốc vậy. [X. Pháp hoa du ý Q.thượng]. (xt. Tam Pháp Luân). 11674

NHIẾP MẠT QUI BẢN THỨC Thu nhiếp thức ngọn đưa về thức gốc, là lớp thứ 3 trong 5 lớp quán Duy thức. Trong 5 lớp quán Duy thức, quán đến lớp thứ 2 là “Xả lạm lưu thuần thức” thì tâm pháp được lưu giữ lại, nhưng vẫn có gốc(bản)của tự thể thức và ngọn(mạt)của NHIẾP MẠT QUI BẢN THỨC

11675

N 3875 tác dụng(tức là Kiến phần và Tướng phần), cho nên thu nhiếp lấy Kiến phần và Tướng phần đưa về Tự thể phần, gọi là Nhiếp mạt qui bản thức. Bởi vì Kiến phần là tác dụng năng thủ của thức bên trong, mà Tướng phần là cảnh sở thủ của thức bên trong, 2 phần này đều khởi lên ở phần Tự thể của thức, nếu lìa phần Tự thể này thì sẽ không có

2 phần Kiến, Tướng riêng biệt, vì thế mà bỏ ngọn để trở về gốc. Đây là pháp quán Thể Dụng đối nhau. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng]. (xt. Ngũ Trùng Duy Thức). NHIẾP NA TỈ PHẠT MẪU SA (?-?) Pàli:Ïàjàbhivaôsa. Danh tăng nước Miến điện, thuộc phái Thông kiên (Pàli: Pàrupana,cũng gọi là phái Toàn triền), sống vào thời vua Mạnh vân (Bodawpaya, trị vì 1782-1819). Giới Phật giáo Miến điện lúc bấy giờ chia thành 2 phái Thông kiên (đắp y trùm kín cả 2 vai) và Thiên đản (Pàli: Ekaôsika,đắp y để hở 1 vai) đối lập nhau về quan niệm pháp đắp y thượng. Đến khi vua Mạnh vân lên ngôi, sư Nhiếp na tỉ phạt mẫu sa nhận lệnh vua bàn thảo rõ về 2 phái, cuối cùng đoán định chủ trương của phái Thiên đản hoàn toàn không có căn cứ trong kinh điển cũng như về truyền thống. Không bao lâu, phái Thiên đản bị cấm ngặt. Sư rất được nhà vua tôn kính, là 1 trong 4 vị Trưởng lão lãnh trách nhiệm đứng đầu Tăng già và thống lãnh giáo đoàn. 11676

Sư để lại các tác phẩm: Duyệt tạng trang nghiêm (chú thích luận Chỉ đạo), Thiện tai duyệt ý(chú thích 1 phần Trường bộ kinh), Tứ sa di sự, Vương huấn sự, Vương trung vương duyệt ý và phiên dịch kinh Bản sinh thành tiếng Miến điện. [X. The Pàli Literature of Burma by M.H. Bode; Hinduism and Buddhism, vol.III by Ch. Eliot]. NHIẾP PHẠ Phạm:Zava. Xác người mới chết chưa bị rữa nát. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 35 (Đại 54, 542 thượng) nói: “Nhiếp phạ, Đường (Trung quốc)dịch là Tân tử nhân, vị hoại giả dã (người mới chết, chưa bị nát)”. NHIẾP TĂNG GIỚI Gọi tắt: Tăng giới. Là 1 trong 3 thứ kết giới. Theo luật Phật chế thì chúng tăng ở châu Diêm phù mỗi nửa tháng phải tập họp 1 lần để cử hành nghi thức Bồ tát thuyết giới, nhưng vì phạm vi quá rộng, không dễ gì định ngày nhóm họp, hơn nữa, chúng tăng tới lui qua lại, ắt sẽ mỏi mệt mà bỏ phế việc tu hành, cho nên phải chia ra từng khu vực nhất định, khiến cho chúng ở trong mỗi khu vực đều có thể nhóm họp và cùng nhau tác pháp để khỏi phạm tội biệt chúng. Nhiếp tăng giới có thể chia làm 2 loại lớn là Tự nhiên giới và Tác pháp giới. 1. Tự nhiên giới, cũng gọi Bất tác pháp giới. Chia làm 4 giới: Tụ lạc, lan nhã, đi đường, trên mặt nước. 2. Tác pháp giới: Tức y theo pháp Bạch nhị yết ma mà vạch ra 1 khu vực nhất định để bổ sung cho chỗ mà giới Tự nhiên không 11677

đủ, được chia làm 3 loại: Đại giới, Giới tràng và Tiểu giới. Phạm vi của Đại giới nhỏ nhất là lấy đường ranh phía ngoài của 1 ngôi chùa làm giới hạn, còn lớn thì từ 10 dặm đến 100 dặm, chia làm 3 loại: Nhân pháp nhị đồng, Pháp thực nhị đồng và Pháp đồng thực biệt. NHIẾP TĂNG GIỚI

11678

N 3876 Khu đất kết giới tức là chỉ cho Đại giới. Giới tràng là khu vực kết giới nhất định tùy theo chỗ, là nơi cử hành các pháp thụ giới, sám hối... nhỏ nhất phải chứa được 21 người. Tiểu giới là khu vực tạm thời, vì sợ các nạn duyên như ác tỉ khưu quấy phá khiến bỏ bê pháp sự, nên đặc biệt kết giới vào 1 lúc nào đó, xong việc thì giải liền. Phạm vi của Tiểu giới tùy theo số chúng tăng nhiều hay ít, lấy chỗ ngồi làm giới hạn. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.17; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 2]. (xt. Kết Giới). NHIẾP TÂM Thu nhiếp tâm, chuyên chú vào 1 cảnh, khiến không hôn trầm, tán loạn. Tức trong lúc thiền

quán, vì không để niệm khác sinh khởi, nên chọn nơi yên tĩnh, đếm hơi thở để điều tâm, cốt ngăn ngừa tâm rong ruổi, khiến tâm an trụ ở 1 đối tượng. Cứ theo Đại thông thiền sư bi văn của ông Trương thuyết thì ngài Thần tú thuộc Bắc tông, cho rằng Nhiếp tâm là tiền phương tiện của Định Tuệ, nhưng ngài Thần hội thuộc Nam tông thì phản đối cách tọa thiền khán tâm khán tịnh, cho rằng khởi tâm chiếu soi ra bên ngoài, hay nhiếp tâm lóng lặng bên trong đều chướng ngại bồ đề, mà chủ trương kiến tính đốn ngộ. [X. kinh Phật thùy bát Niết bàn lược thuyết giáo giới; luận Đại trí độ Q.50; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.2, 5; Tông kính lục Q.37; Thần hội hòa thượng 11679

di tập (Hồ thích)].

NHIẾP THA BẬT ĐÀ

Phạm:Zabda-vidyà.

Hán dịch: Thanh minh.

Môn học về âm vận và ngữ pháp của văn tự, 1 trong Ngũ minh.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4

(Đại 54, 228 trang) nói: “Nhiếp tha bật đà:

Nhiếp tha là thanh, bật đà là minh, tức là 1

Minh trong Ngũ minh luận”.

(xt. Thanh Minh).

NHIẾP THIÊN PHÁP GIỚI

Phạm: Kuzala-dharma-saôgrahakazìla.

Cũng gọi Thụ thiện pháp giới, Nhiếp trì nhất thiết bồ đề đạo giới, Tiếp thiện giới.

Giới thệ nguyện tu hành tất cả pháp lành, là 1 trong 3 tụ tịnh giới.

Theo Thích môn qui kính nghi quyển thượng thì công đức siêng tu các pháp lành là nhân của Báo thân.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Thành duy thức Q.9]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới).

NHIẾP THỦ

Phạm: Parigraha.

I. Nhiếp Thủ.

Cũng gọi Nhiếp thủ bất xả.

Thu nhiếp lấy. Nghĩa là đức Phật A di đà thu lấy và giữ gìn tất cả những chúng sinh niệm Phật, không bỏ sót ai.

Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì ánh sáng của Phật A di đà chiếu khắp thế giới trong 10 phương, thu nhiếp và hộ niệm tất cả chúng sinh không bỏ sót, cho nên gọi là Nhiếp thủ bất xả, hoặc gọi là Nhiếp thủ chiếu hộ, Nhiếp hộ. Sự lợi ích mà ánh sáng của Ngài ban cho, được gọi là Nhiếp thủ quang ích.

Quán kinh sớ Định tán nghĩa của ngài

11680

Thiện đạo nêu ra 3 duyên nhờ đó mà chúng sinh niệm Phật được sự lợi ích nhiếp thủ gọi là Nhiếp thủ tam duyên: 1. Thân duyên: Ý chí và hành vi(tức 3 NHIẾP THỦ

11681

N 3877 nghiệp thân, khẩu, ý)của Phật và chúng sinh ứng hợp nhau. 2. Cận duyên: Chúng sinh muốn được thấy Phật thì Phật liền theo niệm mà hiện ra trước mắt. 3. Tăng thượng duyên: Chúng sinh nhờ niệm Phật mà tiêu trừ được tội chướng, lúc lâm chung, đức Phật và chúng Thánh đến đón về Tịnh độ. [X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.hạ (Trí khải); An lạc tập Q.hạ; Vãng sinh lễ tán kệ]. II. Nhiếp Thủ. Hàm ý chọn lựa. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung) nói: "Ta phải tu hành chọn lấy(nhiếp thủ)cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh vô lượng vi diệu, khiến cho ta ở trong quốc độ ấy mau được thành Phật". NHIẾP THỦ QUANG ÍCH Sự lợi ích được ánh sáng của đức Phật A di đà thu nhiếp lấy. Ánh sáng của đức Phật A di đà nhiếp lấy tất cả chúng sinh niệm Phật không bỏ sót, vì niệm Phật là thực hành bản nguyện của đức Phật A di đà, hơn nữa, theo 3 duyên là Thân duyên, Cận duyên và Tăng thượng duyên, nên hành giả niệm Phật chỉ nhờ sự lợi ích nhiếp thủ của ánh sáng đức Phật A di đà. [X. Quán kinh sớ định thiện nghĩa; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Nhiếp Thủ). NHIẾP THỤ CHIẾT PHỤC Gọi tắt: Nhiếp chiết, Chiết nhiếp. 11682

Cũng gọi: Nhiếp chiết nhị môn. Từ ngữ gọi chung Nhiếp thụ và Chiết phục. Nghĩa là thu lấy và bẻ gãy, là 2 phương pháp giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh. Từ ngữ này có xuất xứ từ chương Thập thụ kinh Thắng man và phẩm Thụ phương tiện học xứ kinh Đại nhật. Nhiếp thụ là làm cho đối phương hiểu rõ rồi dùng lời hòa nhã giải thích, là phương pháp dắt dẫn họ nhiếp trụ nơi thiện pháp. Còn Chiết phục là nghiêm khắc quở trách đối phương; đồng thời phân tích đạo lí 1 cách tỉ mỉ khiến họ hiểu rõ, giúp họ phá mê được ngộ, là phương pháp hướng dẫn họ xa lìa ác pháp. Đối với những người không có trí hoặc phạm tội trên ý niệm, thì dùng phương pháp Nhiếp thụ; còn đối với những kẻ có tà trí, phỉ báng chính pháp hoặc phạm tội ngũ nghịch, thì phải áp dụng biện pháp Chiết phục. [X. kinh Chúng hứa ma ha đế Q.12; luận Du già sư địa Q.86; Thắng man bảo quật Q.thượng, phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6, phần đầu; Pháp hoa văn cú Q.8, phần cuối; Du già luận kí Q.22; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. NHIẾP THỤ KÌ ĐẶC Là 1 trong 3 việc đặc biệt lạ lùng của đức Phật. Nghĩa là đức Phật biết tất cả căn cơ lợi độn của chúng sinh, tùy theo căn cơ mà nhiếp thụ, giáo hóa chỉ bày khiến họ đều được nghe pháp yếu, tinh tiến tu hành, ra khỏi sinh tử. [X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4] (xt. Tam Chủng Kì Đặc Sự). 11683

NHIẾP THỪA VIỄN (?-?) Cư sĩ dịch kinh ở đời Tây Tấn. Ông thường ở Quan lạc, thông suốt kinh truyện, có tài văn chương. Ông từng tham gia công tác dịch kinh của ngài Trúc pháp hộ, hết NHIẾP THỪA VIỄN

11684

N 3878 lòng phục vụ và góp công lớn trong việc nhuận sắc văn. Người đời rất thích đọc văn ông. Ngoài ra, theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6 thì ông còn là dịch giả của các kinh Ca diếp cật A nan, 1 quyển, kinh Việt nan, 1 quyển. Trong đó, kinh Việt nan được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nhưng theo Thủy hưng lục thì giả thuyết cho kinh Việt nan do ông dịch vẫn chưa được xác định. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích

giáo lục Q.2]. NHIẾP THỰC GIỚI Khu vực được phân định dành cho việc nấu nướng hoặc cất chứa thức ăn, là 1 trong 3 loại kết giới. Khu vực này phải cách li với chỗ ở của các tỉ khưu để tránh cho tỉ khưu khỏi phạm tội "Túc chử". Túc chử.....nghĩa là tỉ khưu nấu thức ăn trong chỗ ở của mình, vốn là điều bị giới luật cấm. Bởi vì việc chính của người tu hành là xa lìa các thứ tham muốn, trong đó việc đối trị tham ăn cũng là giới điều cơ bản trong giới luật do đức Phật chế định; nghĩa là người tu hành phải dùng pháp khất thực để nuôi thân và trị bệnh đói, chứ không được cất chứa thức ăn và nấu nướng ở trong chùa. Về sau xảy ra trường hợp vị tỉ khưu bị bệnh nặng, không đi khất thực được, bèn nhờ người trong thành Xá vệ nấu cháo giúp, nhưng vì cửa thành mở muộn, vị tỉ khưu ấy chưa kịp được cháo ăn thì chết. Đức Phật vì thương xót chúng tăng nên đặc biệt phương tiện chế định Nhiếp thực giới này. Nghĩa là trong phạm vi khu vực Nhiếp thực giới(hoặc 11685

tịnh trù)đặc biệt này, tỉ khưu được phép cất chứa và nấu nướng thức ăn mà không phạm tội "Túc chử". Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng, phần 2, tiết 1 (Đại 40, 204 hạ) nói: "Nhiếp thực giới là khu vực cách li chỗ chúng tăng ở để khỏi phạm tội đun nấu trong trụ xứ". [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.2, phần cuối; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.2; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Kết Giới). NHIẾP TỊNH ĐỘ NGUYÊN Cũng gọi Đắc tịnh độ nguyện, Cầu Phật độ nguyện. Nguyện nhiếp thủ tịnh độ, 1 trong 3 nguyện. Cứ theo Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng của ngài Tuệ viễn, trong 48 nguyện của đức Phật A di đà thì nguyện thứ 31 là Quốc độ thanh tịnh nguyện và nguyện thứ 32 là Quốc độ nghiêm sức nguyện, thuộc về Nhiếp tịnh độ nguyện. (xt. Nhiếp Chúng Sinh Nguyện). NHIẾP TỬ ..... Phạm: Ajapadaka-daiđa. Gọi tắt: Nhiếp. Cái nhíp, dùng để nhổ râu hoặc lông mũi, 1 trong 18 vật dụng của tỉ khưu. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1008 thượng) nói: "Phật tử thường phải 2 thời đầu đà, mùa đông, mùa hạ tọa thiền, kết hạ an cư, thường dùng dương chi(tăm)... cái nhíp, cái võng, kinh luật, tượng Phật, hình tượng Bồ tát". 11686

[X. luật Thập tụng Q.39; luật Ngũ phần
Q.26]. (xt. Thập Bát Vật).
NHIẾP TƯỚNG QUI TÍNH DUY THỨC
Nhiếp tướng đưa về tính Duy thức, 1 trong 10 lớp Duy thức do tông Hoa nghiêm lập ra.
NHIẾP TƯỚNG QUI TÍNH DUY THỨC
Cái Nhíp
11687

N 3879 Nghĩa là 8 thức đều là tướng chứ không có tự thể, chỉ là do Chân như tùy duyên hiển hiện ra mà thôi; bản tính của thức nằm trong Như lai tạng bản giác, ngoài ra không có bản tính nào khác, cho nên nhiếp tướng của thức trở về lí bản giác để thành lập nghĩa Duy thức. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13]. (xt. Thập Trùng Duy Thức). NHIẾP TƯỚNG QUI TÍNH THỂ Nhiếp tướng về tính thể, 1 trong Tứ trùng xuất thể do tông Pháp tướng lập ra. Tướng chỉ cho các sự tướng sai biệt của hiện tượng; Tính chỉ cho chân như thực tính. Nghĩa là ngoài chân như ra không có tự thể riêng của

muôn pháp, cho nên nhiếp sự tướng sai biệt của hiện tượng giới trở về với lí bản thể chân như bình đẳng. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu]. (xt. Tứ Trùng Xuất Thể). NHIẾP Y GIỚI Cũng gọi Bất thất y giới, Bất li y túc giới. Giới nhiếp áo, 1 trong 3 loại kết giới. Giới này thuộc về người, trong phạm vi của 1 khu vực đã được phân định bằng tác pháp kết giới, tỉ khưu được phép lìa 3 áo ngủ cách đêm mà vẫn không phạm lỗi ngủ lìa áo. Theo giới Phật chế, tỉ khưu phải thường giữ 3 tấm áo, luôn đem theo bên mình, như 2 cánh của con chim, dù chỉ 1 trong 3 áo còn để lại ở nhà tăng, thì ngay 11688

ngày hôm ấy cũng phải trở về, chứ không được lìa áo mà ngủ lại ở nơi khác. Nếu tỉ khưu không tuân thủ thì phạm tội lìa áo ngủ cách đêm. Nhưng vì có trường hợp vị tỉ khưu bị bệnh, không thể lúc nào cũng đem theo áo Tăng già lê nặng nề, nên đức Phật đặc biệt chế giới Nhiếp y này, cho phép tỉ khưu trong phạm vi nhất định ấy được lìa áo ngủ cách đêm mà không phạm tội. [X. luật Tứ phần Q.35; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2, tiết 2; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Thích thị yếu lãm Q. hạ]. (xt. Kết Giới). NHIẾP Ý ÂM NHẠC Âm nhạc thu nhiếp ý. Tức là âm nhạc có sức thu hút tâm người, khiến cho người ta chuyên chú vào 1 đối tượng, không phóng tâm chỗ khác. Đại nhật kinh sớ quyển 8 (Đại 39, 666 trung) ghi: “Nói nhiếp ý có nghĩa là giống như người đời thấy sắc đẹp, nghe tiếng hay thì tâm họ say đắm, hễ tâm chuyên chú vào 1 cảnh rồi thì không còn rong ruổi theo cảnh khác nữa. Nay kĩ nhạc kim cương này có sức thu hút tâm người cũng lại như thế”. NHIÊT HẢI Cũng gọi Đại thanh trì, Điền trì, Hàm hải. Hồ nước lớn, nằm về phía tây Thiên sơn, phía bắc núi Thông lãnh, tức là hồ Issykkul ở Turkistan thuộc Nga. Hồ này chiều đông tây dài 182km, chiều nam bắc chỗ rộng nhất là 60km, diện tích 6332km vuông. Nước trong hồ có vị mặn, nhờ thế nên mùa đông nước không đóng băng. 11689

Đại đường tây vực kí quyển 1 (Đại 51, 871 thượng) nói: “Hồ này chu vi hơn 1000 dặm, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, 4 bên giáp núi, các dòng nước giao nhau, mang màu xanh đen, vị mặn pha đắng, sóng NHIÊT HẢI

11690

N 3880 lớn cuồn cuộn mênh mông, rồng cá ở lẫn lộn, linh quái thỉnh thoảng nổi lên, cho nên khách qua đường thường cúng tế để cầu phúc; các loài thủy tộc tuy nhiều, nhưng không ai dám bắt”. NHIÊT NÃO Chỉ cho nỗi khổ não ngặt nghèo, làm cho thân tâm nóng bức như đốt cháy. Phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm quyển 78 (Đại 10, 432 thượng) nói: “Cũng như chiên đàn trắng, nếu dùng để bôi vào mình, thì nó có khả năng trừ diệt tất cả nhiệt não, làm cho thân tâm đều được mát mẻ”. NHIÊU ÍCH .... . I. Nhiêu Ích. Hàm ý ban pháp đem lại lợi ích cho người. Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 538 thượng) nói: “Bồ tát ở cõi nước thanh tịnh đều là nhiêu ích cho các chúng sinh”. II. Nhiêu Ích. Hàm ý giàu có, đầy đủ, là tên của 1 thế giới. Phẩm Như lai danh hiệu trong kinh Hoa nghiêm quyển 12 (Đại 10, 59 hạ) nói: “Này các Phật tử! Ở phía đông nam thế giới Sa bà này có 1 thế giới tên là Nhiêu ích, đức Như lai ở thế giới ấy hiệu là Hiện quang minh”. NHIỄU PHẬT Cũng gọi Toàn nhiễu, Hành đạo. Một trong những nghi lễ của Phật giáo, 11691

tức là đi vòng quanh đức Phật, tùy ý, theo chiều bên phải(theo chiều kim đồng hồ)1 vòng, 3 vòng, hoặc trăm vòng để biểu lộ lòng cung kính, khát ngưỡng. Đây vốn là 1 trong những lễ tiết của Ấn độ đời xưa, lúc đức Phật tại thế Ngài vẫn duy trì nghi thức này. Về sau lại được ứng dụng trong việc tu niệm hoặc trong pháp hội hành đạo. [X. phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Hành Đạo). NHIỄU THÁP Đồng nghĩa: Nhiễu Phật. Chỉ cho việc đi vòng quanh tháp Phật theo phía bên phải để tỏ lòng cung kính ngưỡng mộ. Kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 391 hạ) nói: "Tháp Phật Đa bảo từ dưới đất nhô lên, Phật Thích ca mâu ni liền đưa tay phải mở cửa tháp, (...) hành giả vui mừng đọc kệ khen ngợi, đi quanh tháp 7 vòng xong, đức Đa bảo Như lai nói ra tiếng lớn". NHO ĐỒNG ... .. Phạm, Pàli: Màịava, Màịavaka. Hán âm: Ma nạp bà, Ma nạp phạ ca. Cũng gọi Thiếu niên, Nhân đồng tử, Tịnh trì. Từ gọi chung các đồng tử hoặc đặc biệt chỉ cho những thiếu niên Bà la môn. Cứ theo Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng, phần đầu, thì Nho nghĩa là tốt đẹp, Đồng nghĩa là tuổi trẻ, tức chỉ cho thiếu niên tốt đẹp. Ngoài ra, bồ tát Văn thù sư lợi cũng được gọi là Nho đồng Văn thù bồ tát. Nhưng Nho 11692

đồng được dùng ở đây là để khen ngợi cái đức lớn của Ngài, chứ không phải với nghĩa nhỏ tuổi.

[X. luận Tập dị môn Q.5; luận Câu xá

Q.29; Vãng sinh yếu tập Q.thượng].

NHO ĐỒNG

11693

N 3881 NHO ĐỒNG BỒ TÁT I. Nho Đồng Bồ Tát. Tên của Phật Thích ca khi còn là 1 vị Bồ tát ở đời quá khứ. Kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng (Đại 3, 472 hạ) nói: "Thời đức Phật Định quang ra đời, ở nước Đại bát ma có vị Thánh vương tên là Chế thắng trị, thiên hạ thái bình, nhân dân yên vui và sống lâu. Khi ấy ta là Bồ tát, hiệu Nho đồng". Lúc bấy giờ bồ tát Nho đồng từng mua 5 cọng hoa sen cúng dường đức Phật Định quang, lại trải tóc lót đường để Phật đi qua, được Ngài thụ kí thành Phật trong vị lai. [X. kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; luận Du già sư địa Q.3]. II. Nho Đồng Bồ Tát. Từ gọi đức Khổng tử. Cứ theo luận Phá tà dẫn kinh Thanh tịnh pháp hành (Đại 52, 478 hạ) chép: "Đức Phật sai 3 vị đệ tử đến nước Trung quốc giáo hóa. Tại đây, bồ tát Nho đồng được gọi là Khổng khâu, bồ tát Quang tịnh được gọi là Nhan hồi và ngài Ca diếp thì được gọi là Lão tử". Nhưng kinh Thanh tịnh pháp hành nói trên bị xem là kinh giả, nên không được đưa vào trong Đại tạng. Lại ở tỉnh Giang tô có chùa Nho đồng, tương truyền được xây dựng vào năm Cảnh phúc thứ 2 (893) đời Đường, vốn là đền thờ ngài Khổng tử, đến thời Nam Đường được đổi làm chùa Nho đồng. NHO GIÁO Chỉ cho sự giáo hóa của nhà Nho, tức là 11694

tư tưởng truyền thống của đức Khổng tử (552-479 trước Tây lịch). Nho giáo có những sinh hoạt mang tính tông giáo như: Tế trời, sùng bái Tổ tiên, thờ cúng Khổng tử... gây ảnh hưởng rất lớn trong xã hội truyền thống. Các nhà đại Nho từ xưa như Đổng trọng thư, Hàn dũ, Khang hữu vi... đã tận lực biến Nho gia thành Nho giáo. Thuyết luân lí "tu kỉ trị nhân" (sửa mình trị người)của Nho gia mang đậm màu sắc của tư tưởng chính trị.

Trung tâm của tư tưởng này là “Nhân”..... Nói theo nghĩa rộng, Nhân là từ gọi chung tất cả đức mục; còn nói theo nghĩa hẹp, thì Nhân tức là yêu người. Nhân kết hợp với Nghĩa, Lễ, Trí và Tín thành là Ngũ thường, cũng gọi là ngũ đức. Vào cuối thời kì Xuân thu, xã hội Trung hoa phân hóa, sa đọa, chính trị bại hoại, đạo đức suy đồi, văn hóa luân lí trụy lạc, đức Khổng tử ra sức cổ động các nước chư hầu thi hành nhân chính, bắt chước Nghêu, Thuấn, Văn, Vũ để khôi phục trật tự xã hội thời Tây Chu. Sang thời Chiến quốc, ngài Mạnh tử nối theo học thuyết của đức Khổng tử, tận lực đề xướng nhân nghĩa, xét đến bản tính nội tại của con người mà chủ trương thuyết “Tính thiện” và đề cao Vương đạo luận để xiển dương bản tính thiện ấy. Trái lại, Tuân tử thì chủ trương thuyết “Tính ác”, cho rằng bản tính là ác nên phải dùng lễ nghĩa và sự giáo hóa của Thánh nhân để ước thúc những hành vi của con người, khiến họ hướng thiện. Về sau, Tần thủy hoàng phá bỏ hết, đốt sách, chôn học trò, cực lực chống đối Nho gia và các học phái khác. Đến đời Hán, Vũ đế áp dụng chính sách 11695

của Đổng trọng thư, độc tôn Nho giáo. Năm Kiến nguyên thứ 5 (136 tr. TL), đặt chức Bác sĩ trông coi về Ngũ kinh(Thi, Thư, Dịch, Xuân thu và Lễ), Ngũ kinh bèn trở thành học trình của giai cấp chính trị. Bởi vậy, suốt từ đời Hán đến đời Thanh truyền thống tư tưởng Nho gia là cột trụ của các thể chế vương triều, cũng là khuôn phép sinh hoạt của quốc dân nói chung. NHO ĐỒNG BỒ TÁT

11696

N 3882 Qua các thời đại Nam Bắc triều đến Tùy, Đường, Phật giáo và Đạo giáo hưng thịnh, thế lực của Nho gia suy yếu dần. Hàn dũ soạn sách “Nguyên đạo” , ra sức cổ vũ việc khôi phục đạo của tiên vương, muốn xây dựng Đạo thống quan Nho giáo để chống lại Phật giáo và Đạo giáo. Tư tưởng của họ Hàn đã mở đường cho Nho học đời Tống. Nho học đời Tống được gọi là Tống học, Đạo học, Lí học, Lí khí học, Tính lí học, Chu tử học, Trình chu học, Tân nho học... nêu lên những vấn đề như bản thể vũ trụ, tâm tính con người, lí và khí, thảo luận về đạo tu thân, kì vọng xác lập 1 nền luân lí đạo đức chung cho loài người. Đứng về phương diện Nho giáo truyền thống mà nói, thì Tống học đã thêm vào cho Nho giáo cái tính tông giáo và triết học, chẳng hạn những vấn đề lí, tâm tính và triết học là những cái mà bậc tiên Nho ít bàn đến. Tóm lại, Tống học muốn trung hưng Nho học để chặn đà phát triển của Phật giáo và Đạo giáo, nhưng vô hình trung Tống học đã sử dụng lí luận và phương pháp của Phật giáo và Đạo giáo, đặc biệt là chịu ảnh hưởng tư tưởng Hoa nghiêm, Thiền của Phật giáo và Thiên đạo quan của Đạo giáo; vì thế, 1 mặt mạnh mẽ phê phán học thuyết của Phật và Đạo, mặt khác lại điều hòa với 2 học thuyết ấy. Chu đôn di mở đầu phong trào Lí học, soạn Thái cực đồ thuyết, chủ trương vũ trụ vạn vật phát sinh từ bản thể Thái cực, người đứng đầu muôn vật, có đầy đủ thiện tính ngũ hành, được phát huy 1 cách thích đáng 11697

tức là nhân nghĩa. Kế tiếp, Trình hạo, Trình di và Trương tái xiển dương cái học Lí, Khí, trở thành 3 phái Lí học đời Bắc Tống. Chu hi đời Nam Tống tập đại thành Lí học, chủ trưởng “Đạo” thuộc hình nhi thượng, vô hình vô ảnh, là nguyên lí hoặc khái niệm trừu tượng. Còn “Khí” thì thuộc hình nhi hạ, hữu hình hữu tướng, là sự vật cụ thể. Lại nữa, “Lí” là đạo của hình nhi thượng, là gốc của muôn vật; “Khí” là khí của hình nhi hạ, là cụ

thể của muôn vật, cho nên chủ trương Lí, Khí nhị nguyên luận. Nhưng Lục cửu uyên phản đối học thuyết này của Chu hi và đề xướng Nhất nguyên luận "Tâm tức lí". Các Nho gia Kim lí tường, Hứa hành... đời Nguyên tôn sùng học thuyết Trình, Chu. Vương thủ nhân đời Minh thì kế thừa học thuyết Tâm tức lí, sáng lập học phái Dương minh đối kháng lại với học thuyết của Chu tử. Đến đời Thanh, các Nho gia muốn tìm lại cái chân tướng của Khổng học, bèn trút bỏ cái vỏ Tống học để theo đuổi công tác khảo chứng, chú giải các sách xưa, Cố viêm vũ mở đầu phong trào này. Nhiều học giả khảo chứng nối tiếp xuất hiện, phê phán 1 cách nghiêm túc Chu tử học, xiển minh nghĩa lí Ngũ kinh, lấy khảo chứng làm trọng tâm học thuật của thời đại. Nhưng cái học khảo chứng dần dần đi đến chỗ chi li, suy cứu, chú giải từng câu, từng chữ, thiếu tinh thần hoạt bát, không thể tạo nên được một hệ thống tư tưởng sinh động độc lập nên bị chê là xơ cứng. Đến thời cận đại, trong tư tưởng giới đã xảy ra các cuộc tranh luận bài Khổng, tôn Khổng. Đầu năm Dân quốc (1912), Khang hữu vi tổ chức Hội Khổng giáo ở 11698

Thượng hải, chủ trương lập Khổng giáo làm quốc giáo. Mặt khác, phong trào "Ngũ tứ vận động" nêu ra khẩu hiệu "Âu hóa toàn diện", tư tưởng Nho gia bị phê phán rất khắt khe. Trước tình hình ấy, 1 số nhà Nho cố gắng giải thích Nho học như 1 thứ tông giáo nhân văn để mong vãn cứu phần nào giá trị đạo thống Nho gia đang hồi tuột dốc. Nhưng điều kiện cũng như cấu trúc xã hội ngày nay đã thay đổi, Nho giáo khó có thể khôi phục được vai trò lãnh đạo xã hội như xưa và có lẽ cũng chỉ còn là vang bóng của 1 thời đã qua! NHO GIÁO

11699

N

3883

[X. Nhân văn chủ nghĩa dữ tông giáo

(Mâu tông tam); Tân nguyên đạo (Phùng hữu lan)].

NHO PHẬT VẤN ĐÁP

Tác phẩm, 1 quyển, do Lâm đạo xuân – người Nhật– soạn.

Nội dung sách này giải đáp các nạn vấn đặt ra cho Phật giáo theo quan điểm của

Nho học.

Những tác phẩm cùng tính chất còn có:

Nho Thích bút trận, 1 quyển do ngài Huyền quang soạn, Nho Phật hợp luận, 10 quyển, do ngài Trí thoát soạn, Nho Thích vấn đáp, 5 quyển, Nho Phật hoặc vấn, 3 quyển, không rõ tác giả.

NHU HOÀ NHẪN NHỤC Y

Áo nhu hòa nhẫn nhục. Tức dùng áo của Như lai ví dụ tâm nhu hòa nhẫn nhục, 1 trong Hoằng kinh tam quĩ.

Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 31 hạ) nói: "Áo Như lai là tâm nhu hòa nhẫn nhục".

(xt. Y Tọa Thất Tam Quĩ).

NHU NHUYẾN NGỮ

Lời nói nhu hòa làm đẹp lòng người.

Kinh Đại tập quyển 6 (Đại 13, 37 hạ)

nói: “Đối với chúng sinh thường dùng lời nói nhu hòa, dịu dàng, sẽ được tướng Phạm âm”.

NHU NHUYẾN TÂM

Tâm nhu nhuyến, chỉ cho 2 pháp Chỉ và Quán thăng bằng, không thô động, hôn trầm, cho nên biết rõ thực tướng các pháp.

Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40,

11700

842 thượng) nói: “Nhu nhuyến tâm nghĩa là Chỉ và Quán rộng hay lược đều thuận tu hành để trở thành tâm bất nhị. Ví như nhìn bóng trong nước, nhờ mặt nước trong (Chỉ)và yên lặng(Quán)mà thấy được bóng”. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.13]. NHU PHẬT Phật đầm đìa, thấm ướt. Chỉ cho tượng Phật, tượng Bồ tát không thờ trong Phật khám hoặc nhà điện, mà an trí trên đất lộ thiên, hay được khắc trên các vách đá, sườn núi, quanh năm dãi dầu gió mưa, nên gọi là Nhu Phật, Lộ Phật. NHU THUẬN NHẪN Phạm: Anulomikè-dharma-kwànti. Cũng gọi Tư duy nhu thuận nhẫn. Chỉ cho tâm tuệ nhu nhuyến, có thể tùy thuận chân lí, 1 trong 3 nhẫn. Nhu thuận nghĩa là tâm nhu nhuyến, trí tùy thuận, đối với lí thực tướng không trái; Nhẫn nghĩa là tâm tuệ an trụ nơi pháp. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Đại 37, 106 thượng) nói: “Tam địa trở về trước, bỏ lời nói trở về chân thực, gọi là Nhu thuận nhẫn”. Nhu thuận nhẫn đồng nghĩa với Thuận nhẫn(vị thứ 2 trong 10 nhẫn)được nói trong 11701

phẩm Thập nhẫn kinh Hoa nghiêm quyển

NHU THUẬN NHẪN

Tượng Phật Di Lặc lộ thiên ở chùa Đại

Phật tại tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc

11702

N 3884 29 (bản 60 quyển) và trong Vô lượng thọ kinh sớ của ngài Nghĩa tịch. (xt. Tam Pháp Nhẫn). NHŨ DƯỢC .... . Thuốc sữa. Thầy thuốc dùng sữa làm thuốc tốt để chữa bệnh, nhưng còn tùy theo thức ăn nuôi bò và điều kiện chăn bò khác nhau mà sữa có thể là vị cam lộ, mà cũng có thể là thuốc độc. Ví dụ giáo pháp cũng vậy, tuy cùng gọi là giáo pháp, nhưng còn tùy theo người nói và thời gian được nói khác nhau mà có tà, chính bất đồng. Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 2, lúc đầu, đức Phật vì căn cơ của hàng Tiểu thừa mà nói nghĩa “vô thường”, đến thời Niết bàn đức Phật lại nói nghĩa “thường trụ”. Hàng Tiểu thừa sinh ngờ cho rằng 2 thuyết trước sau trái ngược nhau. Đức Phật bèn nói ví dụ về 2 người thầy thuốc mới và cũ cùng dùng thuốc sữa(nhũ dược) như sau: Xưa có 1 ông vua ngu độn, ngự y của vua cũng dốt, mỗi lần vua bị bệnh, ngự y chẳng xem xét bệnh chứng ra sao, cứ 1 mực dùng thuốc sữa để chữa cho vua. Sau có 1 người thầy thuốc mới đến khuyên vua không nên uống thuốc sữa, vua nghe theo và hạ lệnh cho cả nước không được dùng thuốc sữa. Về sau, nhà vua bị bệnh, người thầy thuốc mới lại cho vua uống thuốc sữa. Vua liền chê trách ông lang là lời nói và việc làm trước sau mâu thuẫn. Ông này tâu: Nếu bò không bị nhốt, không ăn bã

rượu và cỏ khô, mà được thả ngoài đồng rộng thoáng, được 11703

ăn cỏ tươi và uống nước trong, thì sữa bò là nước cam lộ, là thuốc hay, ngoài ra đều là độc dược". Trong ví dụ trên, thầy thuốc cũ ví dụ cho ngoại đạo, thầy thuốc mới dụ cho đức Như lai. Người thầy thuốc cũ chỉ biết dùng thuốc sữa, cũng như ngoại đạo chỉ biết nói là "thường"; người thầy thuốc mới lúc đầu khuyên không nên dùng thuốc sữa, cũng như đức Phật lúc đầu vì muốn phá dẹp thuyết "tà thường" của ngoại đạo mà chỉ nói nghĩa "vô thường". Sau khi giáo pháp vô thường đã được thành lập, đức Phật mới lại nói về lí "chân thường". NHŨ HẢI TỬ Cũng gọi Đại không sư. Trong Mật giáo, từ ngữ "Nhũ hải tử" được dùng để chỉ cho người đã thể nhập được trí đức của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới. Bởi vì, chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc kim cương giới là chữ (vaô), tượng trưng cho Trí pháp thân, được phối hợp với Thủy đại trong 5 đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không, cho nên nước trí của đức Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới còn được gọi là Nhũ thủy, Nhũ hải; do đó, người thể nhập được trí đức của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới được gọi là Nhũ hải tử. Còn chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới là chữ (a) tượng trưng cho Lí pháp thân. Trong Mật giáo, chữ A và chữ Vaôbiểu thị cho Lí và Trí của Thai tạng giới và Kim cương giới. Bởi vậy, hành giả Chân ngôn khi quán xét lí đại không bất sinh của chữ A mà chứng được trí thủy(nước trí)của chữVaô, thì đặc biệt được gọi là Đại không sư, Nhũ hải tử. 11704

NHŨ KINH

.....

Chỉ cho kinh Hoa nghiêm.

Tông Thiên thai đem giáo pháp do đức

Phật nói trong 1 đời phân biệt làm 5 thời 8 giáo, gọi là Ngũ thời bát giáo. Trong 5 thời thì thời Hoa nghiêm được phối hợp với Nhũ vị, thời Lộc uyển được phối hợp với Lạc vị...

Kinh Hoa nghiêm tức là bộ kinh đức Phật

NHŨ KINH

11705

N

3885 nói trong thời Hoa nghiêm, tương đương với

Nhũ vị đầu tiên trong 5 vị, vì thế nên được gọi là Nhũ kinh.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2, phần đầu

(Đại 33, 692 hạ) nói: "Nhũ kinh, 1 thứ nhân quả rộng, cao và dài, 1 thứ nhân quả hẹp, thấp và ngắn, 1 thô 1 diệu".

Ngoài ra, các bộ kinh A hàm đức Phật tuyên thuyết ở thời Lộc uyển được gọi là

Lạc kinh; các kinh Duy ma, Tư ích... được nói trong thời Phương đẳng, gọi là Sinh tô kinh; các kinh Bát nhã được nói trong thời

Bát nhã, gọi là Thục tô kinh; còn các bộ kinh Pháp hoa và Niết bàn được nói trong thời Pháp hoa Niết bàn thì gọi là Đề hồ kinh.

NHŨ MI

.....

I. Nhũ Mi.

Phạm: Tarpaịa.

Hán âm: Đát bát na, Thán ba na.

Thức ăn được biến chế bằng bột ngũ cốc.

Phẩm Tự tha lợi trong luận Du già sư địa quyển 36 và Hữu bộ tì nại da quyển 36, giải nghĩaTarpaịalà bánh, cháo sữa.

(xt. Đát Bát Na).

II. Nhũ Mi.

Phạm:Pàyasa.

Cũng gọi Nhũ chúc.

Cháo nấu với tấm, sữa bò, hoặc sữa dê.

Là một trong 8 thứ cháo.

Trước khi thành Chính giác, đức Phật có tiếp nhận của người cùng dường 1 bát cháo sữa(có thuyết nói là sữa bò).

Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 658

11706

hạ) nói: “Nhũ mi bên Tây vực có nhiều loại, có nơi dùng nước cốt lá gai để nấu, có nơi dùng các loại đậu và các vị thuốc, như trong Thập tụng dược pháp có nói rõ; tuy nhiên vẫn cho nhũ mi là bậc nhất”. Phật sở hành tán quyển 3 (Đại 4, 24 hạ) nói: “Kinh dâng hương nhũ mi Cúi xin thương xót nhận Bồ tát nhận và dùng Kia được hiện pháp quả”. NHŨ MỘC Chỉ cho loại củi tươi có bôi nước sữa dùng để đốt trong lò khi tu pháp Hộ ma trong Mật giáo, các kinh và nghi quĩ gọi là củi tẩm nước sữa, củi ẩm ướt. Nhũ mộc tượng trưng cho thân hữu lậu, cho phiền não nhuận sinh. Về độ dài của Nhũ mộc, các kinh nói không giống nhau, như kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 4 nói độ dài là 12 ngón tay; kinh Tô tất địa yết la quyển hạ thì cho rằng độ dài là 2 ngón tay. Còn số những thanh Nhũ mộc được đốt thì có thể chia ra 9 loại: 3 thanh, 7 thanh, 21 thanh, 54 thanh, 108 thanh, 1.080 thanh, 8.000 thanh, 10.000 thanh, 100.000 thanh... [X. kinh Mâu lê mạn đà la; Đại nhật kinh sớ Q.8] NHŨ QUANG PHẬT KINH Cũng gọi Nhũ quang kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tập 17. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật bị cảm cúm, ngài A nan đến nhà Phạm chí Ma da lợi xin sữa bò. Vì có lòng ghen 11707

ghét nên Phạm chí này chỉ cho ngài A nan 1 con bò cái hung dữ để ngài đến vắt sữa. Lúc ấy, trời Đế thích hóa làm 1 cậu bé vắt sữa và nói kệ cho bò nghe, bò được nghe danh hiệu của Phật liền bỏ tính hung dữ và vui vẻ cúng dường. Nhân việc này, đức Phật nói về nhân duyên ở đời quá khứ của con bò cho ngài A NHŨ QUANG PHẬT KINH

11708

N 3886 nan nghe như sau: Vào kiếp quá khứ, con bò ấy là một trưởng giả rất tham lợi và hay xúc phạm người khác, cho nên sau khi chết bị đọa làm thân bò. Đời nay hết tội, nghe danh hiệu Phật mà cúng dường sữa. Nhờ nhân duyên ấy, đời sau sẽ thành Phật

hiệu là Nhũ Quang Phật. [X. Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. NHŨ THỦY I. Nhũ Thủy. Sữa và nước hòa lẫn với nhau. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 74 đem sữa ví dụ cho tâm chúng sinh và nước ví dụ cho tâm Phật, nghĩa là tâm chúng sinh như sữa, là tâm sở duyên, còn tâm Phật như nước, là tâm năng duyên; nước mà hòa lẫn với sữa thì tựa hồ là 1 vị. Ngoài ra, nếu đổ sữa và nước vào một cái chậu rồi quậy đều cho sữa và nước hòa lẫn với nhau, thì cả bầy ngỗng chỉ có con ngỗng chúa là phân biệt được đâu là sữa, đâu là nước và chỉ uống sữa mà chừa nước lại. Do đó, từ ngữ "Nhũ thủy nhãn"(mắt sữa nước)được dùng để dụ cho người tu học đã có được con mắt pháp để phân biệt tà chính. II. Nhũ Thủy. Ví dụ trí thủy(nước trí)của đức Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới của Mật giáo. (xt. Nhũ Hải Tử). NHŨ TRUNG SÁT NHÂN Trong sữa có chất độc chết người. "Chất độc" dụ cho lí thực tướng. Thí dụ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn. 11709

Tông Thiên thai chia giáo pháp của đức Phật nói trong 1 đời làm 5 thời(Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn), rồi phối hợp 5 thời với 5 vị(Nhũ, Lạc, Sinh tô, Thục tô, Đề hồ), tức thời Nhũ vị thứ nhất là thời Hoa nghiêm. Trong thời này, Phật tuyên nói kinh Hoa nghiêm thuộc Đốn giáo cho hàng Bồ tát; đồng thời, Phật lại nói kinh Đề vị là Bất định giáo, khiến hàng Tiểu thừa nghe được lợi ích của Đại thừa, gọi là Nhũ trung sát nhân. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, phần đầu (Đại 33, 806 trung) ghi: "Kinh Niết bàn quyển 27 nói rằng: Bỏ chất độc vào trong sữa thì sữa sẽ giết người, vị Lạc tô, Đề hồ cũng có thể giết người. Điều này có nghĩa là ở nơi Phật quá khứ đã từng nghe giáo pháp Đại thừa thực tướng, giáo pháp này được ví như chất độc. Nay lại nghe giáo pháp của đức Thích ca, chất độc ấy liền phát, kết thành lậu hoặc chết người. Nếu như Đề vị, Ba lợi, chỉ nghe 5 giới, không khởi Pháp nhẫn, 300 người được Tín nhẫn, Tứ thiên vương được Nhu thuận nhẫn, đều uống thuốc an lạc, đeo bùa trường sinh, trụ trong giới pháp, thấy mẹ sinh ra chư Phật, đó là Nhũ trung sát nhân". Cứ theo sự giải thích của Đại sư Trí khải thì thí dụ này có 2 nghĩa: 1. Nếu căn cứ vào Tiệm, Đốn mà nói rộng về Bất định giáo thì chỗ nào cũng đều thấy được tính Phật. 2. Nếu căn cứ theo "Hành bất định" mà nói rõ thì tâm hạnh của người tu hành ví như sữa, trí thực tướng ví như chất độc. Mà chất độc thì có khả năng làm chết người, tức là trí thực tướng này có đủ sức mạnh phá trừ vô minh, người tu hành nhờ đó mà 11710

N 3887 khai phát ở thời hậu vị(Đề hồ vị), đó chính là bỏ chất độc vào trong sữa vậy. Tông Thiên thai cho rằng tính Phật của phàm phu như con bê mới đẻ thì máu và sữa chưa khác nhau, tính Phật của Thanh văn như sữa thanh tịnh, Bích chi phật như lạc, Bồ tát như sinh tô, thục tô, Phật như đề hồ. Đề hồ hàm chứa đủ 5 vị, đều có nghĩa sát(giết). Nếu chúng sinh ở địa vị phàm phu được nghe Hoa nghiêm liền thấy chân lí mà vào Phật tuệ, thì gọi là Huyết nhũ sát nhân(máu sữa giết người). Nếu trước chứng được giai vị Thập trụ, sau nhờ Hoa nghiêm mà được ngộ, thì gọi là Lạc trung sát nhân; người ở giai vị Thập hạnh được ngộ, gọi là Sinh tô sát nhân; người ở giai vị Thập hồi hướng mà được ngộ thì gọi là Thục tô sát nhân; người ở giai vị Thập địa mà được ngộ thì gọi là Đề hồ trung sát nhân. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần cuối]. NHUẬN SINH HOẶC Đối lại: Phát nghiệp hoặc. Chỉ cho hoặc nghiệp dẫn đến quả báo đời sống kế tiếp, lúc chúng sinh hấp hối, khởi lên ý niệm tham đắm "câu sinh khởi" đối với tự thể, hoàn

cảnh và nơi mình sắp sinh đến. Loại hoặc nghiệp này có năng lực giúp cho hoặc phát nghiệp thêm mạnh, đồng thời, tẩm tưới, nuôi lớn mầm sống ở tương lai. Hoặc này chính là phiền não Câu sinh khởi(cùng khởi lên 1 lượt với lúc con người sinh ra), tương đương với Ái(thương yêu), Thủ(giữ chặt lấy)trong 12 chi nhân duyên. 11712

Hai chi này tham cầu Hữu(sự sống) ở tương lai, thường phát nghiệp tẩm tưới, nuôi dưỡng mầm sống, vì thế nên gọi là Năng nhuận chi. Ngoài ra, nếu Nhuận sinh hoặc lấy phiền não câu sinh khởi để tẩm tưới, nuôi lớn nghiệp đã tạo tác, làm cho sinh ra quả khổ, thì gọi là Nhuận nghiệp. [X. luận Thành duy thức Q.8; Câu xá luận quang kí Q.10]. (xt. Phát Nghiệp Nhuận Sinh). NHỤC CA SA Sự tích 1 con voi chúa xuất gia tu đạo. Cứ theo kinh Na tiên tỉ khưu quyển thượng, thời đức Phật còn tại thế, có 1 con voi chúa, nhờ nhân duyên nghe tụng kinh và hầu Phật, nên sau khi chết được sinh vào nhà 1 Bà la môn. Khi lớn lên, không được nghe kinh Phật, cũng không thấy các vị sa môn, người này bèn bỏ nhà vào núi sâu học theo đạo khác, giao du với 1 đạo sĩ Bà la môn. Về sau, người này tự nghĩ (Đại 32, 694 trung): "Ta không thể để cho sự buồn khổ già bệnh ở thế gian ràng buộc, sau khi chết phải rơi vào địa ngục, súc sinh, ngã quỉ, nghèo cùng, vì thế, ta muốn cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca sa, muốn cầu đạo Niết bàn La hán". Sau khi mệnh chung, người này lại sinh vào nước Thiên trúc. Khi mới sinh ra, người này có cuống rốn quấn trên đầu và vai, giống như vị tăng mặc ca sa, cho nên gọi là Nhục ca sa (ca sa bằng thịt). NHỤC ĐOÀN TÂM Phạm: Hfdaya, Hfd. Pàli: Hadaya. Hán âm: Hột lợi đà da, Hãn lật đà. Gọi tắt: Nhục tâm. 11713

Quả tim trong ngũ tạng của nhục thân phàm phu, là chỗ nương gá của ý căn và là khối thịt có 8 lá. Cứ theo Du già luận kí quyển 1, phần đầu, lúc thức A lại da mới thụ sinh thì chỗ nương gá của nó chính là nhục tâm, nếu thức A lại da lìa bỏ nhục tâm thì thân người NHỤC ĐOÀN TÂM

11714

N 3888 liền chết. Mật tông quán tưởng nhục đoàn tâm này là đóa hoa sen 8 cánh, thành tựu thân Tì lô giá na, bởi thế, nhục đoàn tâm được giải thích là tâm tự tính chân thực của chúng sinh. [X. Đại nhật kinh sớ Q.4, 17; Bồ đề tâm nghĩa; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.16]. (xt. Hãn Lật Đà). NHỤC KẾ TƯỚNG Phạm:Uwịìwa-ziraskatà. Pàli: Uịhìsa-sìso. Hán âm: Ôn sắt ni sa, Ô sắt nị sa, Uất sắt ni sa, Uất ni sa. Gọi tắt: Ô sa. Hán dịch: Kế(búi tóc), Đính kế(búi tóc trên đỉnh đầu), Phật đính. Cũng gọi: Đính tướng nhục kế, Đính tướng kế, Đính nhục kế tướng, Đính nhục kế thành tướng, Nhục kế viên hảo cao thắng tướng, Đính nhục cốt thành tướng, Đính phát nhục cốt thành tướng, Đính thượng nhục kế cao quảng bình hảo tướng, Đính thượng hiện ô sắt nị sa tướng. Trên đỉnh đầu của Phật và Bồ tát có cục thịt xương nổi cao lên giống như búi tóc (kế), cho nên gọi là Nhục kế, là 1 trong 32 tướng hảo của đức Phật. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 9 thì nhục kế trên đỉnh đầu của Phật cao rộng, bằng phẳng, đẹp đẽ. Theo kinh Tam thập nhị tướng trong Trung a hàm quyển 11 thì trên đỉnh đầu của bậc Đại nhân có tướng nhục kế tròn đầy, gọi là Phát loa hữu toàn(tóc xoắn xoay về bên phải), đây là tướng của bậc Đại nhân. Còn kinh Đại bát nhã 11715

quyển 381 thì nói rằng, tướng Ô sắt ni sa trên đỉnh đầu đức Thế tôn cao và rộng như vòm trời. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 344 thượng) nói: "... Kế đến, quán tưởng nhục kế trên đỉnh đầu của bồ tát Đại thế chí giống như hoa Bát đầu ma, trên nhục kế có 1 chiếc bình báu đựng các thứ ánh sáng hiện tất cả Phật sự". Tướng nhục kế này chư Phật và Bồ tát đều có, nhưng tướng của chư Phật rất thù thắng, còn tướng của Bồ tát thì hơi kém hơn. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì trong các tướng sắc thân của bồ tát Quan thế âm thì chỉ có nhục kế trên đỉnh đầu và tướng Vô kiến đính là không bằng đức Thế tôn. Sự thành tựu tướng nhục kế có liên quan với nghiệp nhân. Cứ theo kinh Bảo nữ sở vấn quyển 4 thì nhục kế trên đỉnh đầu của đức Như lai tự nhiên hiện bày tướng Đại nhân, là tướng tu được nhờ ở đời trước biết kính thờ Hiền Thánh và bậc tôn trưởng. Theo phẩm Như lai công đức trong kinh Vô thượng y quyển hạ, thì ngoài việc tự tu 10 điều thiện, nếu Bồ tát đồng thời giáo hóa, chỉ dẫn chúng sinh tu hành và thấy họ tu hành liền vui mừng khen ngợi, lại đem lòng thương xót vô lượng, phát nguyện rộng lớn, dắt dẫn chúng sinh đưa về chính đạo thì nhờ những nhân duyên ấy, Bồ tát sẽ được 2 thứ tướng hảo, 1 trong 2 tướng đó là xương Ô ni sa trên đỉnh đầu nổi cao lên, tự nhiên thành búi tóc. Các kinh khác có nói nhờ nhân duyên trì giới, bố thí... cũng được tướng hảo này. Trong các đồ tướng do người đời sau tạo lập, phần nhiều ở phía trước phần mềm của 11716

nhục kế có nhấn 1 viên đá quí màu hồng, hoặc tô màu hồng ở chỗ không có tóc phía trước đỉnh đầu mà gọi là tướng nhục kế. Đó là làm theo câu nói trong kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1 (Đại 15, 648 hạ): "Xương đỉnh đầu của Như lai tròn đầy, giống như nắm tay, màu trắng, nếu thấy da mỏng thì là màu hồng, hoặc thấy da dày thì màu kim cương". [X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Quán NHỤC KẾ TƯỚNG

11717

vào địa ngục, làm núi thịt lớn, chịu nỗi khổ thiêu đốt. Cứ theo kinh Tăng hộ thì vào thời đức Phật Ca diếp ở quá khứ, có vị tăng giữ chức Điển tọa(trông nom việc ăn uống của chúng tăng), không đủ 5 đức, lấy trộm vật của chúng tăng. Do nhân duyên ấy, sau khi chết bị đọa vào địa ngục, thành 1 núi thịt lớn, suốt kiếp chịu khổ thiêu đốt. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, phần 5 (Đại 46, 178 thượng) nói: "Nếu không có đức mà nhận của bố thí, như trong luận nói luống thụ tín thí, thì sau làm núi thịt". [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8]. II. Nhục Sơn. Đối lại: Cốt sơn. Chỉ cho dãy núi có đất đai mầu mỡ, cây cối um tùm, lúa mạ xanh tốt. Theo thuật bói toán thì Nhục sơn chỉ cho dãy núi có phúc đức. Chúng tăng mà ở trong ngọn núi có phúc đức thì việc tham thiền tu đạo, hoằng pháp độ sinh, đều thuận lợi. Chương Qui sơn Linh hựu trong Cảnh đức huyền đăng lục (Đại 51, 264 trung) nói: "Qui sơn thật tuyệt vời, có thể nhóm họp 1500 chúng, nhưng chẳng phải chỗ ở của Hòa thượng. (...) Hòa thượng là người xương (cốt nhân), mà nơi ấy(Qui sơn)là núi thịt (Nhục sơn), giả sử có ở thì đồ chúng không tới 1 nghìn". Tại Nhật bản, Nhục sơn chỉ cho ngôi chùa viện có khả năng kinh tế phong phú, đặc biệt tông Tào động hay dùng từ ngữ này. (xt. Cốt Sơn). NHỤC THÂN BỒ TÁT 11719

Chỉ cho sinh thân bồ tát. Tức là thân do cha mẹ sinh ra, tu hành đạt đến địa vị Bồ tát cao thâm. Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 8, nếu người thanh tịnh chuyên tâm tu tập tam ma địa, thì ngay nhục thân do cha mẹ sinh ra này, không cần có NHỤC THÂN BỒ TÁT

11720

N 3890 thiên nhãn mà vẫn tự nhiên thấy được các thế giới trong 10 phương. Đời này đã có các vị Bồ tát nhục thân xuất hiện như: Bồ tát Long thụ, bồ tát Thế thân, Phó đại sĩ, bồ tát Hành cơ... Còn ngài Tam tạng Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống thì huyền kí(đoán trước)Lục tổ là Bồ tát Nhục thân. Đàn kinh Đại sư sự lược (Đại 48, 362 hạ) nói: "Đàn giới ấy là do Tam tạng Cầu na bạt đà la triều Tống sáng lập, dựng bia ghi rằng: Về sau sẽ có Bồ tát Nhục thân truyền giới ở đây". NHỤC THỰC THÊ ĐỚI Cũng gọi Trì thê thực nhục, Trì thê đạm nhục, Súc thê đạm nhục. Chỉ cho tỉ khưu xuất gia có vợ, ăn thịt. Có vợ, ăn thịt vốn là việc của người tại gia, người xuất gia mà lấy vợ, ăn thịt(thịt ngoài tịnh nhục)là điều giới luật không cho phép. Xưa nay, đức Phật nghiêm cấm người xuất gia hành dâm, trong kinh điển nhiều chỗ nói vào thời mạt pháp trong vị lai sẽ xuất hiện loại tỉ khưu "Nhục thực thê đới", như phẩm Ba bà li trong kinh Hiền ngu quyển 12 chép: Vào đời mạt thế, Chính pháp diệt hết, có hạng chính sử tỉ khưu dắt vợ bế con. Kinh Ma ha ma da quyển hạ thì nói: Vào thời mạt pháp, các tỉ khưu giống như người thế tục, cũng làm việc mai mối, cưới gả. Còn phẩm Lễ bái trong kinh Đại bi quyển 3 thì ghi: Trong đời vị lai, khi Chính pháp diệt hết, các tỉ khưu và tỉ khưu ni tay dắt con cùng nhau đi dạo, thường lui tới nơi quán rượu! 11721

Trong kinh luận Đại thừa thì nói Bồ tát tại gia được phép có vợ con. Theo phẩm Phụng bát trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, thì Bồ tát tại gia, sau khi sống cuộc đời ngũ dục là vì sức phương tiện, khi xuất gia sẽ được A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Phẩm Thập hồi hướng trong kinh Hoa nghiêm quyển 15 (bản dịch cũ) thì nói: Đại bồ tát tại gia tuy có vợ con, nhưng chưa từng tạm rời tâm bồ đề. Luận Đại trí độ quyển 35 thì dẫn lời trong kinh Bất khả tư nghị nói rằng: Vợ của bồ tát Tu ma đề tên là Tu la sa nữ; vợ của bồ tát Diệu quang tên là Hỉ đức nữ... Trên đây là những trường hợp Bồ tát tại gia được phép có vợ, nhưng đối với các Bồ tát xuất gia thì tuyệt đối ngăn cấm làm hạnh bất tịnh. Còn về vấn đề ăn thịt thì các bộ phái Tiểu thừa chủ trương được dùng 9 loại thịt như sau: Không thấy giết(không thấy con vật khi bị giết), không nghe giết(không nghe tiếng con vật kêu khi bị giết), không nghi giết(không nghi ngờ con vật bị giết là vì mình), tự chết(con vật tự chết), chim ăn còn dư(con vật tự chết chim ăn không hết), thịt con vật không phải vì mình mà bị giết, thịt con vật bị chết đã khô, thịt không hẹn trước(gặp tình cờ)và thịt con vật đã bị giết trước(không phải lúc mình đến mới giết để đãi mình). Chín loại thịt trên được gọi là Tịnh nhục(thịt trong sạch) đều được phép ăn. Nhưng Đại thừa thì cho rằng ăn thịt là dứt mất hạt giống Phật đại bi, cho nên ngăn cấm hết. Tại Trung quốc, từ xưa đã có các vị tăng phá giới, thường bị dư luận chê cười, như Lí hoặc luận của Mâu tử ghi: "Sa môn đương thời phần nhiều uống rượu, có vợ, thậm chí 11722

lừa dối, gạt gẫm để vơ vét tài vật của người, thật là bọn giặc hại đời!". Ở Nhật bản, trước thời đại Minh trị, nói chung, chư tăng đều bị cấm chỉ lấy vợ, ăn thịt. Nhưng từ thời Bình an về sau đã có 1 số tăng lữ có vợ, ăn thịt và việc này đã gây ra nhiều cuộc tranh luận. Đến thời sư Thân loan –Tổ khai sáng của Tịnh độ chân tông– xóa bỏ truyền thống xuất gia, áp dụng sinh hoạt tại gia thì đã hình thành tông phông ăn thịt, lấy vợ. Từ đời Minh trị trở NHỤC THỰC THÊ ĐỚI

11723

N 3891 đi thì tất cả các tông phái Phật giáo Nhật bản cũng đều cho phép ăn thịt, có vợ, chủ trương hiện đại hóa và đại chúng hóa Phật giáo. NHUYẾN NGỮ Đối lại: Thô ngữ. Lời nói êm ái, dịu dàng thích hợp lòng người. Điều Thủ tọa trong Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 447 thượng) nói: "Tất cả những việc không đúng qui củ trong Tăng đường, trước khi dùng cháo, phải thông báo cho đại chúng biết; lời nói phải êm ái, dịu dàng(nhuyến ngữ), ngắn gọn và chính xác". NHUYẾN TẶC Loại giặc âm thầm, êm dịu. Chỉ cho danh vọng, lợi dưỡng. Vì danh tiếng và lợi lộc ngấm ngầm ăn mòn công đức, phá hoại đạo tâm của người tu hành nên được ví như giặc. Thiên thai trí giả đại sư biệt truyện (Đại 50, 192 hạ) nói: "Đêm qua, ta nằm mơ gặp bọn cướp, đó chính là các nhuyến tặc hôm nay". NHƯ .. Phạm:Tathà. Cũng gọi Như như, Chân như, Như thực. Bản tính chân thực bất biến của hết thảy muôn vật. Bởi vì tất cả các pháp đều có thuộc tính riêng biệt không giống nhau, như đất có tính cứng chắc, nước có tính ướt át v.v... nhưng, những thuộc tính riêng biệt ấy chẳng 11724

phải thực có, mà tất cả đều lấy "Không" làm thực thể, cho nên gọi thực tính là "Như". Lại vì Như là bản tính của các pháp nên cũng gọi là Pháp tính, mà Pháp tính là biên tế cùng cực của chân thực rốt ráo, nên Pháp tính còn được gọi là Thực tế. Do đó nên biết: Như, Pháp tính, Thực tế đều là tên khác của thực tướng các pháp. Đứng về phương diện hiện tượng mà nhìn, thì các pháp tuy có sai biệt, nhưng nhận xét về mặt lí thể thì các pháp bình đẳng không khác nhau. Lí thể bình đẳng này của các pháp cũng gọi là Như. Do đó nên biết Như cũng là tên khác của Lí. Vì lí ấy chân thực nên gọi là Chân như; vì lí ấy là 1 nên gọi là Nhất như. Lại đứng về phương diện lí thể của Như mà nói, thì vì các giáo môn đều khác nhau, nên đặt tên cho Như cũng bất đồng, chẳng hạn kinh Bát nhã gọi Như là "Không", mà kinh Pháp hoa thì gọi Như là "Trung"... Ngoài ra, tông Thiên thai căn cứ vào thuyết Thập như thị(Thập như)nói trong phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa, thừa nhận rằng trong 10 giới, mỗi giới đều có đủ 9 giới kia, nên thành 100 giới(Thập giới)và trong 100 giới, mỗi giới đều có 10 như(Thập như), hợp thành 1.000 như(Thiên như). [X. kinh Tạp a hàm Q.12, 16, 21; kinh Đại bát nhã Q.296; Phật địa kinh luận Q.7; luận Đại thừa khởi tín; luận Đại trí độ Q.32; Đại thừa nghĩa chương Q.1]. (xt. Thập Như Thị, Bách Giới Thiên Như, Chân Như). NHƯ BÁI (1615-664) ..... Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Thanh, người Đồng an, tỉnh An huy, họ Khang, hiệu Tuệ môn. 11725

Thủa nhỏ, sư đã có chí xuất trần. Năm 17 tuổi, sư tham vấn ngài Tuyên tín Hành di, sau lại tham yết ngài Ẩn nguyên Long kì ở núi Hoàng bá, tỉnh Phúc kiến và được nối pháp. Khi ngài Ẩn nguyên dời về chùa Long tuyền tại Quảng đông, sư cũng theo hầu và làm

chức Tây đường. Sau, sư bái biệt ngài NHƯ BÁI

11726

N 3892 Ẩn nguyên trở về Ôn lăng, ở trong động Chí công 2 năm; sau lại vâng mệnh ngài Ẩn nguyên đến trụ tại núi Sư tử 8 năm, cho đến khi ngài Ẩn nguyên sang Nhật bản, sư mới về ở tại núi Hoàng bá thuộc tỉnh Phúc kiến. Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch, hưởng dương 50 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Tuệ môn hòa thượng ngữ lục 4 quyển, Tuệ môn thiền sư hựu lục 4 quyển. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.89; Bá tông phổ lược Q.thượng]. NHƯ HÓA ..... Hóa, Phạm:Nirmita. Cũng gọi Biến hóa, Biến hóa sự, Đẳng biến sự. Là 1 trong 10 thí dụ của kinh Đại phẩm bát nhã. Phàm những vật do sức thần thông của thần tiên, sức nghiệp của trời rồng, cho đến chú thuật, thiền định... biến hiện ra, đều gọi là Hóa. Những sự vật biến hóa này đều là không chứ chẳng phải thật, cho nên chúng được dùng để ví dụ tất cả các pháp đều là không, giống như các vật biến hóa không có thật. (xt. Thập Dụ). NHƯ HUYỄN Huyễn, Phạm:Màyà. Vốn là giả mà giống như thật, 1 trong 10 thí dụ của kinh Đại phẩm bát nhã. Các nhà ảo thuật(huyễn sư)dùng thuật ảo biến hiện ra voi, ngựa, người, vật... làm cho người ta thấy, nghe cứ như thật, gọi là 11727

Huyễn. Nhưng, những huyễn tướng huyễn sự ấy đều là không chứ chẳng phải thật, cho nên chúng được dùng để ví dụ tất cả các pháp đều là không, giống như huyễn tướng không thật có. [X. luận Đại trí độ Q.6]. (xt. Thập Dụ, Huyễn). NHƯ HUYỄN TAM MUỘI Tam muội thấu suốt lí tất cả các pháp như huyễn, cũng chỉ cho Tam muội biến hóa ra các sự vật như huyễn. Tam muội này giống như nhà ảo thuật biến hiện ra nam, nữ, binh lính... đều được như ý, không bị trở ngại. Bồ tát ở trong Tam muội này, tuy dùng năng lực biến hóa của Tam muội như huyễn để hóa độ chúng sinh, nhưng cũng biết rõ lí các pháp đều như huyễn, cho nên Bồ tát không bị dính mắc vào việc độ sinh mà hóa dụng 1 cách tự tại vô ngại. Ngoài ra, Tam muội như huyễn còn là 1 trong 25 tam muội, được dùng để phá Nam diêm phù đề hữu trong Nhị thập ngũ hữu. [X. kinh Viên giác; luận Đại trí độ Q.50]. (xt. Nhị Thập Ngũ Tam Muội). NHƯ KHÔNG ..... Thể tính các pháp là chân không bình đẳng. Nhưnghĩa là bản tính chân thực bất biến của hết thảy muôn vật; Khônglà chỉ cho cái tính hư giả chẳng thật của sự vật, hoặc chỉ cho cái tính "Không" vắng lặng, trong sáng của lí thể. Bởi vì, nói theo lập trường chân lí Phật giáo, tất cả các pháp tuy đều có đặc tính riêng biệt, không giống nhau, nhưng lí thể của các pháp thì bình đẳng như nhau, không có sai khác, nghĩa là thực thể các pháp 11728

đều là không.
(xt. Như, Không).
NHƯ LAI
Phạm,Pàli: Tathàgata.
Hán âm: Đa đà a già đà, Đa tha a già độ,
NHƯ LAI
11729

N 3893 Đa đà a già độ, Đát tát a kiệt, Đát tha nga đa, Đa a kiệt. Cũng gọi Như khứ. Từ ngữ tôn xưng đức Phật, là 1 trong 10 hiệu của Phật. Tiếng Phạm Tathàgata có thể được chia làm 2 là:Tathà-gata(Như khứ)và Tathà-àgata(Như lai). Nếu theo cách thứ nhất thì có nghĩa là noi theo đạo Chân như mà đến quả Phật Niết bàn, cho nên gọi là Như khứ; còn nếu theo cách thứ 2 thì có nghĩa là từ chân lí mà đến (như thực mà đến)và thành Chính giác, cho nên gọi là Như lai. Vì đức Phật theo chân lí mà đến và từ chân như mà hiện thân, nên tôn xưng Ngài là Như lai. Kinh Thanh tịnh trong Trường a hàm quyển 12 (Đại 1, 75 hạ) nói: "Từ khi thành đạo đến lúc vào Niết bàn, trong suốt khoảng thời gian ấy, đức Phật nói ra điều gì cũng đều như thực, cho nên gọi là Như lai. Lại nữa, những điều đức Như lai nói đều đúng lí Như, cho nên gọi là Như lai". Luận Đại trí độ quyển 55 (Đại 25, 454 hạ) nói: "Tu hành 6 Ba la mật được thành Phật đạo (...) nên gọi là Như lai. Trí biết tất cả các pháp Như, từ trong Như đến, nên gọi là Như lai". Trường bộ kinh chú (Sumaígalavilàsinì) tiếngPàlinêu ra 9 nghĩa của từ Như lai; luận Thập trụ tì bà sa quyển 1 thì nêu 11 nghĩa. Còn kinh Đại bảo tích quyển 90, kinh Đại uy đức đà la ni quyển 13, phẩm Như lai tạng trong luận Phật tính quyển 2... cũng đều nêu ra nhiều nghĩa khác nhau. 11730

Lại theo luận Thành thực quyển 1 và Hành tông kí quyển thượng, thì người noi theo đạo chân như đến mà thành Chính giáo, là Chân thân Như lai, còn người theo đạo chân như đến để hóa độ chúng sinh trong 3 cõi, là Ứng thân Như lai. Ngoài ra, tông Thiên thai y cứ vào từ ngữ "Thừa như thực đạo lai thành chính giác" trong luận Thành thực quyển 1, để giải thích nghĩa Chân thân Như lai và Ứng thân Như lai, gọi là Nhị Như Lai. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thì: Thừa(trí như như)như thực(cảnh như như) đạo(nhân)lai thành Chính giác (quả), nghĩa là nhân, cảnh và trí khế hợp, công quả tròn đầy, đó là Chân thân Như lai; còn dùng trí như thực noi theo đạo như thực(cảnh và trí khế hợp)mà đến 3 cõi để thị hiện 8 tướng thành đạo thì là Ứng thân Như lai. Ngoài ra, tông Thiên thai còn y cứ vào từ ngữ "Như pháp tướng giải, như pháp tướng thuyết" trong luận Đại trí độ quyển 2 mà giải thích nghĩa Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, gọi là Tam Như Lai. Theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thì nghĩa Tam Như Lai là: Trùm khắp mọi nơi mà không sai khác là Như; không động mà ứng hiện đến khắp mọi nơi là Lai: Đây chỉ cho pháp thân Như lai. Từ lí gọi là Như, từ trí là Lai: Đây chỉ cho Báo thân Như lai. Cảnh và trí thầm hợp là Như, đi đến 3 cõi quay bánh xe pháp mà nói diệu pháp là Lai: Đây chỉ cho Ứng thân Như lai. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); kinh Thập hiệu; kinh Tọa thiền tam muội Q.thượng; luận Đại trí độ Q.10, 21, 70, 72, 85; Vô lượng thọ Như lai quán hành 11731

cúng dường nghi quĩ; phẩm Bồ đề trong luận Du già sư địa Q.38; Đại nhật kinh sớ Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. (xt. Thập Hiệu).

NHƯ LAI ẤN BỒ TÁT

Gọi đủ: Nhất thiết Như lai Ấn bồ tát.

Vị Bồ tát ở viện Biến tri trong bức vẽ

Thai tạng của Mật giáo, tương đương với bồ tát Nhất thiết biến tri ấn của Hiện đồ mạn đồ la.
Hình tượng vị Bồ tát này đầu đội mũ,
NHƯ LAI ẤN BỒ TÁT
11732
N
3894 áo trời bay phất phới, 2 tay ngửa lên đặt trên đầu gối, cầm đài sen, ngồi kết già trên tòa sen.
NHƯ LAI BÁI
Bài kệ tán thán sắc thân mầu nhiệm của đức Như lai.
Kinh Thắng man ghi toàn văn như sau
(Đại 12, 217 thượng):
"Thân Như lai mầu nhiệm
Thế gian không ai bằng
Không sánh không nghĩ bàn
Vì thế con đính lễ
Thân Như lai vô tận
Trí tuệ cũng như thế
Hết thảy pháp thường trụ
Thế nên con qui y".
Trong 8 câu trên đây, 4 câu đầu tán thán
Ứng thân của đức Phật, 2 câu kế tiếp tán thán Báo thân của Phật, còn "Hết thảy pháp thường trụ" là tán thán Pháp thân của Phật.
NHƯ LAI BẢO BỒ TÁT
Như lai bảo, Phạm: Sarva-tathàgatamaịi#.
Hán âm: Tát phạ đát tha nghiệt đa ma ni.
Nghĩa là châu báu của hết thảy Như lai.
Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc đức Thích ca trong viện Thích ca trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Tức là vị Phật mẫu ngồi ở phía bên phải của đức Thích ca Như lai trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền; cũng chính là các vị Biến tri nhãn, Năng tịch mẫu ở bên phải đức Thế tôn trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1; cũng tương đương với các vị Phật nhãn, Phật mẫu ở phía bắc đức Thế tôn trong
11733
Đại nhật kinh sớ quyển 5. Vị tôn này dùng tâm đại từ của đức Thích ca quan sát chúng sinh, vì thế gọi là Phật nhãn, Biến tri nhãn, chủ về đức Tam muội Bảo xứ của Thích ca Như lai. Mật hiệu là Bảo tướng kim cương. Hình tượng vị tôn này thân màu vàng, bàn tay phải dang ra ở trước ngực, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út co lại; bàn tay trái đặt ngang ngực, cầm hoa sen, trên hoa có 3 viên ngọc báu, mặt xoay về phía trái hơi ngước nhìn lên, ngồi kết già trên tòa sen đỏ. Chủng tử là (ta), hình Tam muội da là ngọc

báu Như ý trên hoa sen, hoặc là con mắt trên đỉnh đầu đức Phật. Theo Huyền pháp quĩ quyển 2, thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, duỗi ngón giữa, co ngón trỏ đặt ở lưng ngón giữa, nhưng không chạm vào nhau. Chân ngôn là chân ngôn của Năng tịch mẫu, tức là: Qui mệnh Đát tha nga đa (Tathàgata – Như lai) tác khất sô (Cakwu–mắt) vĩ dã phược lộ ca dã (vyàvalokaya–xem thấy) sa phạ hạ (svàhà–thành tựu). [X. Đại nhật kinh sớ Q.10]. NHƯ LAI BẤT TƯ NGHỊ BÍ MẬT ĐẠI THỪA KINH Cũng gọi Như lai bí mật đại thừa kinh, Bí mật đại thừa kinh. Kinh, 20 quyển, do ngài Pháp hộ dịch vào khoảng niên hiệu Cảnh đức năm đầu đến năm Gia hựu thứ 3 (1004-1058) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 11. 11734

Toàn kinh chia làm 25 phẩm, trong đó nói rõ Bồ tát nhờ thân mật thanh tịnh, nên pháp thân vô tướng thị hiện ở khắp mọi nơi, hóa độ chúng sinh; nhờ ngữ mật thanh tịnh nên tùy thời nghe được âm thanh của tất cả loài hữu tình; lại nhờ tâm mật thanh NHƯ LAI BẢO BỒ TÁT Bồ Tát Như Lai Bảo

11735

N 3895 tịnh nên biết rõ được ý niệm của hết thảy chúng sinh. Rồi giải thích về nguyên do tam mật(thân mật, ngữ mật, tâm mật) chẳng thể nghĩ bàn của Như lai. Sau đó, nói về sự vượt thắng trong 6 năm tu khổ hạnh và quá trình hàng phục ma vương, ngoại đạo của Bồ tát, nương vào sở duyên quán cơ mà thu nhiếp tất cả các duyên. Sau khi thành Phật, Như lai đi vào thành Khoáng dã khất thực, chư thiên và quỉ thần đều phát thiện tâm đến qui y. Đức Phật lại nhận lời thỉnh cầu của Bí mật chủ tuyên thuyết các pháp: Các hành vô thường, các pháp vô ngã. Bí mật chủ bèn xin đức Phật cho ông được hộ trì kinh Như lai bất tư nghị bí mật này trong 500 năm sau khi đức Phật nhập diệt. Kinh này còn có 2 bản dịch khác nữa là Hội Mật tích Kim cương lực sĩ trong kinh Đại bảo tích và bản dịch Tây tạng. Nhưng so với hội Mật tích Kim cương lực sĩ thì kinh này có phần rộng hơn, còn nội dung của 2 bản thì như nhau, chỉ khác về văn từ và Hội Mật tích không có chia các phẩm mục. NHƯ LAI BI BỒ TÁT Như lai bi, Phạm:Tathàgata-karịà. Hán âm: Đát tha nga đa ca lư noa. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 phía bắc trong viện Thích ca trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, chủ về tâm Bi vô lượng trong 4 tâm vô 11736

lượng của đức Phật. Mật hiệu là Từ hóa kim cương. Hình tượng của vị tôn này toàn thân màu da người, tóc rủ xuống, khoác áo trời che 2 khuỷu tay, chắp 2 tay, tréo chân, ngồi trên lá sen. Chủng tử là (ka), hình Tam muội da là bàn tay chắp, hoặc châu Như ý. Ấn khế là “Phổ thông hợp chưởng”. Chân ngôn là chân ngôn Bi vô lượng tâm: Án (oô) ma ha (mahà) ca lư noa dạ (karnaga – bi) sa phả la (sphara– phổ cập quảng đại). NHƯ LAI BÍ MẬT TẠNG KINH Cũng gọi Đại phương quảng Như lai bí mật tạng kinh, Bí tạng kinh, Bí mật tạng kinh. Kinh, 2 quyển, được dịch vào đầu thời Nam Bắc triều (350-431), mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 17. Nội dung kinh này nói về việc đức Phật tuyên thuyết tạng pháp bí mật cho bồ tát Vô lượng chí trang nghiêm vương từ nước Thường xuất đại âm đến nghe. Bồ tát vui mừng đem thân cúng dường đức Phật và biến hiện thần thông rộng lớn hiếm có. Nhân dịp này, đức Phật cũng diễn nói tạng pháp bí mật cho ngài Ca diếp theo lời ngài thỉnh vấn. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại

đường nội điển lục Q.2; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.11; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục 4]. NHƯ LAI BIÊN THUYẾT BỒ TÁT Vị Bồ tát này được bày ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền, cũng tức là bồ tát 11737

Như lai biện tài của viện Biến tri trong đồ tượng thuộc Thai tạng giới. Trong đồ tượng của Thai tạng giới, hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên tòa sen, tay phải dựng đứng đưa về phía trước, kết ấn Tam nghiệp diệu thiện(tức co ngón vô danh, ngón út, duỗi ngón cái, ngón trỏ, ngón NHƯ LAI BIÊN THUYẾT BỒ TÁT Bồ Tát Như Lai Bi

11738

N 3896 giữa); tay trái nắm lại, cầm hoa sen, đặt ở trên eo. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 13 và Huyền pháp quĩ quyển thượng, thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng, co 2 ngón trỏ, để ở lưng ngón giữa, nhưng đầu ngón tay không chạm vào nhau. Hai ngón trỏ tượng trưng cho răng, 2 ngón cái tượng trưng cho lưỡi, bởi vậy, 2 ngón cái lay động là tượng trưng cho ý biện thuyết. Chân ngôn của vị Bồ tát này là: Qui mệnh A chấn để dã na bộ đa (Acintyad= bhuta,bất khả tư nghị kì đặc) lộ ba phạ tăng (rùpavazam,ngữ phần đoạn) tam ma đá bát ra bát đa (samatapràpta,phổ chí) vi du đà sa phạ ra (vizuddha svara,thanh tịnh ngôn âm) sa ha (svàhà,thành tựu). Công đức của sự kết tụng ấn khế và chân ngôn này là có thể đạt được 4 biện tài vô ngại và khả năng giảng nói Chính pháp. [X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4] NHƯ LAI CÂU BỒ TÁT Cũng gọi Kim cương câu bồ tát. Vị Bồ tát được trưng bày ở viện Biến tri của đồ tượng Thai tạng, trong Mạn đồ la]h ngM}óc

11739

thị hiện làm các việc lợi ích, độ thoát hữu tình chúng sinh khiến thành tựu Thánh đạo. 6. Công năng: Các đức Như lai thực hiện những việc lợi ích chúng sinh chẳng phải do khởi ý thệ nguyện đặc biệt để làm, cũng chẳng phải trải qua quá trình tạo tác lựa chọn phân biệt, mà tất cả đều thành tựu một cách tự nhiên. NHƯ LAI CÔNG ĐỨC LỤC CHỦNG TƯỚNG

11741

N 3897 NHƯ LAI CÚ SINH CHẤP KIM CƯƠNG Là 1 trong 19 vị Chấp kim cương nội quyến thuộc của hội Mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật, Mật giáo. Vị tôn này coi về đức duyên khởi chủng tử, hình Tam muội da và hình tượng của các vị tôn. Chữ “Cú” trong tên gọi của vị tôn này là dịch ý từ tiếng Phạm Padaô, nay dịch nghĩa là trụ xứ. Nếu theo nghĩa vạn vật đều được an trụ trong đức đại không của chữ A vốn chẳng sinh, thì “Cú” tức là chỉ cho đức của chữ A. Từ chữ A này mà sinh ra ấn trí Tam muội da là đức của chư Phật tự chứng, lại nương theo ấn này mà thành tựu thân Đại mạn đồ la đầy đủ mọi tướng hảo. Đây là nghĩa sâu xa của tên gọi “Như Lai Cú Sinh”. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. NHƯ LAI CHÍNH CẦN BỒ TÁT Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Trong viện Biến tri, ngoài bồ tát Như lai Chính cần ra, ấn khế và chân ngôn của các vị tôn khác đại đa số thuộc các ấn khế và chân ngôn được kết tụng trong hội Như lai thân thuộc pháp tu Thai tạng giới. Trong phẩm Mật ấn kinh

Đại nhật quyển 4 không thấy nói đến ấn khế và chân ngôn của vị tôn này, cho nên không được xếp vào hội Như lai thân. Có lẽ ấn khế và chân ngôn của vị tôn này đã được thu vào trong ấn Như lai niệm xứ. NHƯ LAI ĐÍNH BỒ TÁT 11742

Vị Bồ tát được bày trong việc Biến tri trên đồ tượng Thai tạng thuộc Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên tòa sen, tay phải úp lên ngực, ngón cái, ngón trỏ duỗi thẳng, co 3 ngón còn lại; tay trái cầm hoa sen để ở chỗ eo, trên hoa có 1 cái vòng, trong vòng có nhiều hạt châu nhỏ, trên vòng có ánh lửa sáng. Ấn khế là Nội phược quyền, 2 ngón giữa dựng đứng, 2 ngón trỏ để dính sát vào lưng 2 ngón giữa, 2 ngón cái duỗi thẳng đè lên 2 ngón giữa. Chân ngôn là: Qui mệnh hồng hồng (hùô hùô). Theo Đại nhật kinh sớ quyển 13 thì chân ngôn này mang ý nghĩa của Tam muội giải thoát. [X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4]. NHƯ LAI ĐÍNH TƯỚNG Một trong những ấn minh của hội Như lai thân pháp trong pháp tu Thai tạng của Mật giáo, biểu thị Vô kiến đính tướng của Như lai. Ấn minh Như lai đính biểu thị tướng Đại nhân đặc biệt tôn quí của đức Phật, còn ấn minh Như lai đính tướng này thì biểu thị thân lượng rộng lớn vô biên của Phật. Cứ theo Thanh long nghi quĩ quyển thượng, thì ấn khế là tay phải nắm lại thành quyền, đặt lên đỉnh đầu để gia trì, như vậy thì tất cả thiên thần đều không thể thấy được đính tướng của Phật. Chân ngôn là: Qui mệnh Già già na a nan đa tát phát ra nễ (gaganànta spharaịa,Hư không vô lượng phổ biến) tì du 11743

đà đạt ma nễ xà đa (vizuddha dharma nirjàta,thanh tịnh pháp sinh) sa ha (svàhà, thành tựu).
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật
Q.2].
NHƯ LAI ĐÍNH BỒ TÁT
11744

N 3898 NHƯ LAI ĐAO BỒ TÁT Vị Bồ tát được bày ở viện Biến tri trong đồ tượng Thai tạng trên Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Đây chính là vị tôn lấy ấn minh Đại tuệ đao làm tự nội chứng được nói trong phẩm Mật ấn kinh Đại nhật quyển 4 vậy. “Đại tuệ đao”(Dao tuệ lớn)ví dụ trí tuệ sắc bén, có khả năng chặt đứt tất cả phiền não. Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên hoa sen, tay phải cầm thanh kiếm, bàn tay trái ngửa lên để ở trước rốn, các ngón cái, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út hơi co lại. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. NHƯ LAI ĐỘC CHỨNG TỰ THÊ TAM MUỘI KINH Cũng gọi Độc chứng tự thệ tam muội kinh, Như lai tự thệ tam muội kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào năm Thái thủy thứ 2 đến niên hiệu Kiến hưng năm đầu (266-313) đời Tây Tấn, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 15. “Độc chứng tự thệ tam muội” là tên của đạo tràng, tức là tinh xá Giao lộ trong khu rừng cây ở nước Cú đàm di nơi thủa xưa đức Phật ở. Nội dung kinh này đức Như lai nói về 3 loại nhân duyên trong Phật pháp cho bồ tát Hiền nho nghe, tức là Như lai thụ kí cho 3 hạng người là bậc Đồng chân, Liễu sinh và A duy nhan. Sau đó, đức Như lai lại nói về pháp xuất gia và tuyên bố tôn giả Ma ha Ca diếp đã noi theo sự tự thệ này mà được giới. 11745

Các bậc Đồng chân, Liễu sinh và A duy nhan được nói trong kinh này tức tương đương với 3 giai vị thứ 8, thứ 9 và thứ 10 của Bồ tát Thập trụ nói trong kinh Hoa nghiêm. Do đó, tư tưởng về thứ bậc tu hành của các Bồ tát Thập trụ, Thập địa rất được học giả đời sau chú ý. Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch khác là: Độc chứng tự thệ tam muội kinh, do ngài An thế cao dịch vào đời Đông Hán. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. NHƯ LAI GIA I. Như Lai Gia. Nhà Như lai. Chỉ cho pháp giới Chân như, nơi an trụ của Như lai. [X. luận Thành duy thức Q.9]. II. Như Lai Gia. Chỉ cho giai đoạn sau khi đã vượt qua giai vị phàm phu tiến vào địa vị Bồ tát trong quá trình tu hành của Bồ tát Đại thừa. Kinh Bồ tát địa trì quyển 9 (Đại 30, 941 thượng) nói: "Bồ tát làm việc lợi ích chúng sinh, tu tất cả hạnh Bồ đề vô thượng, làm mọi Phật sự, vượt giai vị phàm phu, lên địa vị Bồ tát, sinh vào nhà Như lai(sinh Như lai gia), gọi là Phật tử(con Phật), nhất định được Vô thượng bồ đề rốt ráo". [X. kinh Hoa nghiêm Q.48 (bản 60 quyển); Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12]. NHƯ LAI GIÁP TRỤ BỒ TÁT Cũng gọi Như lai giáp bồ tát. Vị Bồ tát được an trí ở viện Biến tri trong đồ tượng Thai tạng của Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền. Vị Bồ tát này biểu trưng đức của Như 11746

lai, có công năng phòng ngừa ma quân phiền não, giống như áo giáp, mũ sắt(giáp trụ)có tác dụng bảo vệ chống lại quân địch. Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên NHƯ LAI GIÁP TRỤ BỒ TÁT

11747

N 3899 tòa sen, mình mặc áo giáp, đội mũ sắt, tay phải nắm lại đặt ở eo; tay trái nắm lại, cầm hoa sen giơ lên, trên hoa có giáp trụ. Cứ theo Tác lễ phương tiện thứ đệ, thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng, 2 ngón trỏ hơi co, đặt ở lưng ngón giữa nhưng không dính sát nhau. Còn theo phẩm Chư thứ đệ giai cụ duyên, thì chân ngôn của vị tôn này là: Qui mệnh Bát na chiến noa (pracaịda,cực bạo ác) phạ nhật la (vajra,kim cương) nhập phạ la (jvala,quang minh) vĩ sa phổ ra (visphara, phổ biến) hồng (hùô,chủng tử). Nhưng theo Đại nhật kinh sớ quyển 9 thì đây không phải chân ngôn của Như lai giáp, mà có lẽ là chân ngôn của Kim cương tát đỏa viên quang. NHƯ LAI HÀO TƯỚNG BỒ TÁT Như lai hào tướng, Phạm: Tathàga= torià. Cũng gọi Thích ca hào tướng bồ tát, Chân đa ma ni hào tướng bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2 phía bắc đức Phật trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Như lai hào tướng là đức của Đại nhật Như lai, còn Thích ca hào tướng là quyến thuộc của đức Thích ca. Vị tôn này chủ về công đức của tướng bạch hào(tướng lông trắng)trong 32 tướng hảo của Như lai. Mật hiệu là Diệu quang kim cương. Hình tượng của vị tôn này thân màu vàng ròng, ngồi xếp bằng trên hoa sen, bàn 11748

tay phải ngửa lên đặt ở dưới rốn, tay trái cầm hoa sen, trên hoa có bảo châu. Chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là bảo châu Như ý. Ấn khế là tay phải nắm lại thành quyền, ngón cái duỗi ra, 4 ngón còn lại để ở khoảng giữa chân mày. Chân ngôn là chân ngôn Tạng phẩm, tức: Qui mệnh Bá la đề (varade,dữ nguyện) bá la bổ la bát đế (varapràpte,đắc nguyện) hồng (hùô,chủng tử), sa ha (svàhà,thành tựu). Ngoài ra, đối với hình tượng, chủng tử, hình Tam muội da, ấn khế, chân ngôn... của vị tôn này, trong

các kinh và nghi quĩ của Mật giáo còn có nhiều thuyết khác nhau. [X. Đại nhật kinh số Q.5, 10, 13]. NHƯ LAI HỈ BỒ TÁT Như lai hỉ, Phạm: Tathàgata-mudità. Hán âm: Đát tha nga đa mẫu nễ đa. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 8 trong ngoại viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, chủ về tâm Hỉ vô lượng trong 4 tâm Vô lượng của Phật. Mật hiệu là Xứng pháp kim cương. Hình tượng vị tôn này toàn thân màu da người, ngồi trên hoa sen, ca sa trùm kín vai phải và ngực, bàn tay phải ngửa lên đặt trước ngực, co ngón giữa, 11749

ngón vô danh và ngón út; tay trái cầm lá sen đựng đầy hoa. Hình Tam muội da là hoa sen vàng hoặc là hoa trên lá sen. Ấn khế là ấn Phổ thông hợp chưởng. Chân ngôn là chân ngôn Hỉ vô lượng tâm: Án (oô) truật đà (suddha, thanh tịnh) bát la mô na (pramoda,hỉ duyệt) sa phả la (sphàra,phổ cập khoáng đại). NHƯ LAI HỈ BỒ TÁT Bồ Tát Như Lai Hào Tướng Bồ Tát Như Lai Hỉ

11750

N 3900 NHƯ LAI KIM CƯƠNG Chỉ cho 3 vị tôn được bày ở viện Biến tri trong đồ tượng Thai tạng của Mật giáo. Một (hoặc cả 3)trong 3 vị tôn này là đồng thể với Như lai tam muội da kim cương trong viện Biến tri của Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền. Trong pháp tu của Thai tạng giới, các vị tôn này lấy ấn Kim cương đại tuệ làm nội chứng. Hình tượng của 3 vị tôn này như sau: Vị thứ nhất: Ngồi bán già trên hoa sen, chân phải gác lên chân trái, khuỷu tay phải dựng thẳng, bàn tay ngửa lên, đầu ngón cái và đầu ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón kia hơi co lại; tay trái đặt ở trước ngực, cầm cây chày 5 chĩa. Vị thứ hai: Ngồi bán già trên hoa sen, chân phải gác lên chân trái, bàn tay phải duỗi, đặt trên bắp đùi; bàn tay trái ngửa lên, cầm hoa sen, trên hoa dựng cây chày kim cương 3 chĩa, trên chày có ánh lửa sáng. Vị thứ ba: Ngồi bán già trên hoa sen, chân trái gác lên chân phải, tay phải để ở chỗ eo, cầm hoa sen, trên hoa có chày yết ma; tay trái kết ấn Thí nguyện. NHƯ LAI LIÊN HOA BỒ TÁT Vị Bồ tát được đặt ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Vị tôn này dùng tòa hoa sen kim cương bất hoại làm nội chứng tự thệ của mình. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 13, tòa hoa sen này còn được gọi là tòa Kim cương, tòa Kim cương bất hoại. 11751

Ấn khế của vị tôn này là ấn Hư tâm hợp chưởng, các ngón tay xòe ra làm thành hình cái linh, 2 ngón út và 2 ngón cái cầm lấy nhau, hợp ngón trỏ, ngón giữa thành ấn Lục diệp(ấn 6 cánh). Ấn mẫu đầu tiên là ấn hoa sen chưa nở, tượng trưng cho tòa ngồi của Pháp thân, kế đến là ấn hoa nở 8 cánh, tượng trưng tòa ngồi của Báo thân, cuối cùng là ấn 6 cánh, tượng trưng cho tòa ngồi của Ứng thân. Chân ngôn là: Qui mệnh (à#). NHƯ LAI LINH ĐẠC BỒ TÁT Vị Bồ tát được bày ở viện Biến tri của đồ tượng Thai tạng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền. Trong hội Như lai thân của pháp tu Thai tạng, tuy có kết ấn khế và tụng chân ngôn của vị tôn này, nhưng trong phẩm Mật ấn kinh Đại nhật quyển 4, không thấy có nói đến vị tôn này, hoặc đã được thu vào "Như lai pháp loa ấn" (Đại pháp loa ấn)rồi chăng? Hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên tòa hoa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng, cầm linh kim cương trong tư thế đang rung. Tay trái nắm lại đặt ở cạnh sườn. NHƯ LAI LUÂN BỒ TÁT Cũng gọi Như lai pháp luân bồ tát. Vị Bồ tát được bày ở viện Biến tri của đồ tượng Thai tạng trong Mạn

đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền. Vị Bồ tát này lấy ấn khế và chân ngôn Chuyển pháp luân làm tự nội chứng của mình, tượng trưng cho đức quay bánh xe pháp của Như lai. Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên hoa sen, bàn tay phải dựng đứng, 5 ngón duỗi xòe ra; tay trái đặt ngang ngực, cầm 11752

hoa se, trên hoa có bánh xe 8 nan hoa, chung quanh vành bánh xe có ánh lửa sáng. Ấn minh là ấn Chuyển pháp luân. Ấn tướng là 2 tay duỗi 5 ngón, tay trái úp xuống, tay phải ngửa lên, lưng 2 bàn tay sáp vào nhau, NHƯ LAI LUÂN BỒ TÁT

11753

N 3901 các ngón út, vô danh, giữa và trỏ, 8 ngón này đan vào nhau, đầu ngón cái tay trái và đầu ngón cái tay phải hợp lại với nhau. Chân ngôn là: Nam ma tam mạn đa phạt chiết la noản (nama# samanta vajraịàô, qui mệnh phổ biến chư Chấp kim cương) phạt chiết la trở ma cú ngân (vajràtmakohaô, ngã thị kim cương thân). Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 9, thì Chân ngôn này có 4 nghĩa: Bình đẳng, bản thệ, trừ chướng và cảnh giác. [X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4]. (xt. Chuyển Pháp Luân Ấn). NHƯ LAI MẪN BỒ TÁT Như lai mẫn, Phạm: Tathàgatamrđità. Hán âm: Đát tha nga mẫu lệ chi đa. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2, phía bắc, trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, mật hiệu là Giáo lệnh kim cương. Cứ theo Chư thuyết bất đồng kí, thì Tứ vô lượng tôn và Như lai Mẫn bồ tát có lẽ là Ngũ tịnh cư thiên. Hình tượng vị tôn này là Thiên nữ, toàn thân màu da người, ngồi trên lá sen, mặc áo khái đang, bàn tay phải ngửa lên, cầm lá sen, trên lá sen đựng đầy hoa. Tay trái cầm bảo châu, trên bảo châu có ánh lửa, mặt hơi nhìn về phía trái. Hình Tam muội da là bảo hoa hoặc bảo châu. Ấn khế và 11754

chân ngôn là ấn ngôn của bồ tát Bi mẫn. [X. phẩm Chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.2]. NHƯ LAI NIÊM XỨ BỒ TÁT Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri của đồ tượng Thai tạng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền. Hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên hoa sen, tay phải dựng thẳng, đầu ngón cái và ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón còn lại thì duỗi và xòe ra; khuỷu tay trái dựng thẳng, cầm 1 vật như quyển sách nhỏ. Ấn khế là Hư tâm hợp chưởng, co 2 ngón trỏ, đầu 2 ngón cái sáp vào nhau, tức là ấn Đại tuệ đao. Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha nghiệt đa sa ma lật để (Tathàgatasmfti,Như lai niệm) tát đỏa (sattva,chúng sinh, hữu tình) hệ đá tệ ôn nghiệt đa (heddhabhyudgata, chư lợi ích sinh) già già na (gagana,hư không) tảm mang tảm ma (samàsama,đẳng vô đẳng) sa ha (svàhà,thành tựu). Nghĩa là Như lai niệm niệm lợi ích hữu tình ngang với hư không, mà hư không lại chẳng sánh bằng. [X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.13]. NHƯ LAI NGỮ BỒ TÁT Như lai ngữ, Phạm:Tathàgata-vaktra. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2, phía nam, trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo. Tiếng PhạmVaktrahàm ý là khí cụ của ngôn ngữ, cũng tức là miệng phát ra lời nói, vì thế, phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 gọi vị Bồ tát này là Bồ tát Như lai ngữ môn và Thai tạng đồ tượng 11755

gọi là Bồ tát Như lai khẩu. Nhưng trong viện Biến tri của Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, thì cùng lúc có cả 2 vị Bồ tát Như lai khẩu và Như lai thần, vậy không biết vị

tôn nào trong 2 vị là tên gọi khác của Bồ tát Như lai ngữ này? NHƯ LAI NGỮ BỒ TÁT Bồ Tát Như Lai Mẫn

11756

N 3902 Đức Như lai dùng viên âm vi diệu mà tuyên thuyết đại pháp, các loài chúng sinh nghe pháp, loài nào hiểu theo loài ấy. Vị Bồ tát này từ trí của Như lai sinh ra, chủ về đức phát ngôn diễn thuyết của Như lai. Mật hiệu là Tính không kim cương. Hình tượng, theo Hiện đồ mạn đồ la, thì toàn thân màu da người, bàn tay phải ngửa lên đặt ở trước ngực; bàn tay trái dựng thẳng, ngón trỏ, ngón cái co lại, cầm hoa sen, trên hoa có bảo châu. Chủng tử là (va). Hình Tam muội da là cái môi trên hoa sen. Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4, thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng, 2 ngón trỏ và 2 ngón vô danh hợp vào trong lòng bàn tay, đầu các ngón chụm vào 1 chỗ; 2 ngón trỏ và 2 ngón giữa dựng đứng, 2 ngón cái hơi co. Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha nghiệt đa (Tathàgata,Như lai) ma ha phạ ngật đát la (mahàvaktra,đại ngữ môn) vi thấp phược nhương nẵng (visvajĩàna,chủng chủng xảo trí) ma hộ na dã (mahodaya,quảng đại) sa ha (svàhà,thành tựu). [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. NHƯ LAI NHA BỒ TÁT Như lai nha, Phạm: Tathàgatadaôwỉrà. Hán âm: Đát tha nga đa năng sắt tra la. 11757

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ nhất, phía nam đức Phật, trong ngoại

11758

Cũng gọi Như lai quan bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri của Thai tạng đồ tượng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền. Vị tôn này đồng thể với bồ tát Bi sanh nhãn(Phật nhãn)của hội Như lai thân. Nhưng chân ngôn của 2 Bồ tát này không giống nhau. Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng Bồ Tát Như Lai Ngữ Bồ Tát Như Lai Nha NHƯ LAI NHÃN BỒ TÁT

11759

N 3903 của vị tôn này ngồi xếp bằng trên tòa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng, bàn tay ngửa lên, đầu ngón cái và đầu ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón kia thì hơi co; tay trái để ở trước ngực, cầm hoa sen, trên hoa sen có 2 con mắt. Ấn khế giống vối ấn khế của bồ tát Bi sinh nhãn. Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha yết đa chước ngật sô (Tathàgata cakwu,Như lai nhãn) vĩ dã phạ lộ ca dã (vyavalokàya,quan) sa ha (svàhà,thành tựu). [X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.9]. NHƯ LAI NHƯ Ý BẢO BỒ TÁT Vị Bồ tát này được bày ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn này được xem là giống với bồ tát Đại dũng mãnh (Phạm: Mahà-vìra). Phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 6 hạ) hình dung vị tôn này như sau: “Lại ở phương nam kia Cứu thế Phật, Bồ tát Đại đức Thánh tôn ấn Hiệu là Mãn chúng nguyện Chân đà la ni châu Trụ trong hoa sen trắng”. Theo sự giải thích trong Đại nhật kinh sớ quyển 5, thì vị tôn này là do tâm bồ đề thanh tịnh và vô biên hạnh nguyện tập thành, thường hay mưa xuống tất cả của báu thế gian và xuất thế gian. 11760

NHƯ LAI PHÁT SINH KỆ Cũng gọi Năng sinh chư Phật kệ. Bài kệ trích từ phẩm Bí mật mạn đồ là trong kinh Đại nhật quyển 5 (Đại 18, 31 thượng) như sau: “Hay sinh thân tùy loài Pháp tướng của các pháp Chư Phật và Thanh văn Duyên giác vì cứu đời Chúng Bồ tát cần mẫn Và Nhân tôn cũng vậy Chúng sinh khí thế giới Theo thứ lớp lập thành Pháp sinh, trụ, dị, diệt Lí hằng thường như thế Do đủ trí phương tiện Lìa ngu si chướng ngại Thường thấu suốt lí ấy Nói pháp chính biến tri”. Cứ theo sự giải thích trong Đại nhật kinh sớ quyển 14, thì ý nghĩa của bài kệ trên là: Chữ (a) là bản thể của các pháp năng sinh, cho nên cũng có thể gọi là Pháp thân vô tướng, Pháp thân bình đẳng. Như lai phát sinh kệ tức là biểu hiện Pháp thân vô tướng này, có khả năng tùy duyên mà phổ hiện sắc thân, sinh ra các thân Phật như: Thụ dụng, Biến hóa, Đẳng lưu v.v..., đồng thời, do sự giáo hóa của các thân ấy mà được nghĩa của các quả: Phật, Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác... NHƯ LAI PHỔ QUANG BỒ TÁT Cũng gọi Phổ quang bồ tát, Viên quang bồ tát, Như lai viên quang bồ tát. Chỉ cho Như lai diệm quang bồ tát được bày ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. 11761

Vị Bồ tát này biểu thị cho đức đại trí viên mãn của Như lai, ánh sáng chiếu khắp các pháp giới. Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng vị tôn này ngồi kết già trên hoa sen, đầu đội mũ báu, 2 tay ngửa lên đặt ở trước rốn, cầm hoa sen có hình cái bát, thân và bát có ánh lửa bừng sáng. NHƯ LAI PHỔ QUANG BỒ TÁT

11762

N 3904 Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4, Đại tì lô già na kinh quảng đại nghi quĩ quyển thượng và Nhiếp đại nghi quĩ quyển trung, thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng, 2 ngón cái hơi co vào trong lòng bàn tay, 2 ngón trỏ dựng thẳng và xòe ra, dáng như d dlò ố # !}ểnyv ĩ rong

11763

nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7]. NHƯ LAI QUYÊN SÁCH BỒ TÁT Vị Bồ tát ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên tòa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng hướng về phía bên phải, tay ngửa lên, ngón cái và ngón trỏ duỗi, còn 3 ngón kia co lại; tay trái đặt ở trước ngực, cầm hoa sen, trên hoa có vòng dây(quyên sách). Ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, 2 ngón trỏ dựng đứng hợp lại thành dáng cái vòng, biểu thị vòng dây. Chân ngôn là: Qui mệnh Hệ hệ (he, he,hô triệu) ma ha bá xa (mahàpàza,đại sách) bát la sa lao na lí dã (prasrau-darya?quảng như không) tát đỏa đà đổ (sattvadhàtu,hữu tình giới) vi mô ha ca (vimohaka,trừ si) đát tha yết đa địa mục khất để nễ xã đa (tathàgatàdhi= mukti nirjata,Như lai tín giải sinh) sa ha (svàhà,thành tựu). [X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.13]. NHƯ LAI QUYỀN Gọi đủ: Như lai quyền ấn. Một trong các loại ấn gốc(ấn mẹ)của Mật giáo dùng làm chuẩn cho các loại ấn khế khác khi kết thủ ấn. Là 1 trong 4 thứ quyền(nắm tay). Như lai quyền (nắm tay Như lai) có 2 loại: 1. Liên hoa quyền, cũng gọi là Thai tạng quyền, Thai quyền, được dùng trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Ấn tướng là

ngón cái đè lên cạnh ngoài chỗ lóng trên cùng của 11764

ngón trỏ, biểu thị tháp lí của pháp tính 5 đại: Đất, nước, lửa, gió, không. 2. Quyền ấnđược nêu trong Vô lượng thọ quĩ, Dược sư quán hành quĩ, Kim luân yếu lược niệm tụng pháp... Ấn này biểu thị lí và trí ngầm hợp, sắc và tâm không hai, NHƯ LAI QUYỀN Liên Hoa Quyền

11765

N 3905 cho nên khi tu Đạo tràng quán thì dùng ấn này. Ấn tướng là: Tay trái đặt ở dưới, kết Liên hoa quyền, nhưng dựng ngón cái vào trong bàn tay phải, tay phải đặt ở trên làm Kim cương quyền, nắm lấy đầu ngón cái của tay trái. Liên hoa quyền của tay tráitượng trưng cho Liên hoa bộ là Lí. Kim cương quyền của tay phải tượng trưng cho Kim cương bộ là Trí. Hai nắm tay chồng lên nhau biểu thị ý nghĩa Lí và Trí không hai, vì thế gọi là Như lai quyền ấn, cũng gọi là Trí quyền ấn. Nhưng, Như lai quyền được nói trong các kinh và nghi quĩ thông thường là chỉ cho Liên hoa quyền. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Lục Chủng Quyền Ấn). NHƯ LAI SỞ THUYẾT THANH TỊNH ĐIỀU PHỤC KINH Cũng gọi Tịch điều âm sở vấn kinh, Tịch điều âm kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp hải dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung kinh này thuật lại việc bồ tát Văn thù sư lợi nói cho Thiên tử Tịch điều âm nghe về yếu nghĩa của giới Đại thừa và chỗ khác nhau giữa tì ni(luật)của Bồ tát và Thanh văn. Kinh này đại thể giống với kinh Thanh tịnh tì ni phương quảng do ngài Cưu ma la thập dịch, nhưng văn thì dài hơn. Ngoài ra, 11766

kinh này còn có bản dịch khác là: Kinh Văn thù sư lợi tịnh luật, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4, 10; Khai nguyên thích giáo lục Q.5]. NHƯ LAI SƯ TỬ HỐNG KINH Phạm: Siôha-nadika-sùtra. Kinh, 1 quyển, do ngài Phật đà phiến đa (Phạm:Buddhazànta) dịch vào năm Chính quang thứ 6 (525) đời Nguyên Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 17. Kinh này chủ trương tất cả pháp tính đều không thể diễn tả, trí không thể tìm cầu bên ngoài, mà phải cầu bên trong, để từ đó nói rõ về chỉ thú của sự tự nội chứng. Có thể nói kinh này thuộc loại kinh duy trì lập trường Không quán của Đại thừa. Địa điểm tuyên thuyết kinh này là điện Thắng tạng trong cung Nhật nguyệt, hơn nữa, đại chúng dự hội vượt hẳn con số bình thường, đây cũng là 1 trong những nét đặc biệt của kinh này. Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại phương quảng sư tử hống, do ngài Địa bà ha la dịch vào niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) đời Đường và hiện vẫn còn bản dịch Tây tạng. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. NHƯ LAI SỨ GIẢ Cũng gọi Bất động Như lai sứ. Chỉ cho Minh vương Bất động, 1 trong 5 vị Đại minh vương của Mật giáo. Bởi vì Minh vương Bất động lấy việc tuyên bố giáo lệnh của đức Như lai làm bản thệ, cho nên được gọi là Như lai sứ giả. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5, thì 11767

Bất động Minh vương Như lai sứ giả là người hầu và làm các việc do đức Như lai sai bảo.

Ngoài ra, các kinh và nghi quĩ, khi nói về

Minh vương Bất động thì phần nhiều cũng gọi là Như lai sứ giả.
[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1].
NHƯ LAI SỨ GIẢ
Như Lai Quyền
11768

N 3906 NHƯ LAI TẠNG I. Như Lai Tạng. Phạm: Tathàgata-garbha. Chỉ cho pháp thân Như lai xưa nay vốn thanh tịnh(tức là tự tính thanh tịnh)ẩn tàng trong thân phiền não của hết thảy chúng sinh, nhưng không bị phiền não làm ô nhiễm, bản tính vẫn tuyệt đối thanh tịnh và vĩnh viễn bất biến. Mặt khác, tất cả hiện tượng ô nhiễm và thanh tịnh đều duyên theo Như lai tạng mà sinh khởi, gọi là Như lai tạng duyên khởi. Trong các kinh luận, tư tưởng này thường được dùng để nói rõ về ý nghĩa mê và ngộ đối lập trong con người. Chương Pháp thân trong kinh Thắng man (Đại 12, 221 hạ) nói: "Pháp thân Như lai không lìa phiền não tạng, gọi là Như lai tạng". Kinh Đại phương đẳng Như lai tạng cũng nêu 9 thí dụ như: Trong hoa sen có hóa Phật, mật ngọt trong rừng rậm, vàng ròng rơi vào chỗ nhơ bẩn, tượng vàng bọc trong giẻ rách, cô gái nghèo hèn mang thai quí tử... để giải thích rõ ý nghĩa Như lai tạng ẩn giấu trong phiền não. Theo phẩm Như lai tạng trong luận Phật tính quyển 2, thì Tạng có 3 nghĩa: 1. Sở nhiếp tạng: Hết thảy chúng sinh đều được thu nhiếp vào trong trí Như lai. 2. Ẩn phú tạng: Pháp thân Như lai bất luận ở nhân vị hay quả vị đều không thay đổi, nhưng chúng sinh bị phiền não che lấp nên chẳng thấy được. 3. Năng nhiếp tạng: Quả đức Như lai 11769

đều thu nhiếp trong tâm phàm phu. Còn theo phẩm Tự thể tướng của luận Phật tính quyển 2 và chương Tự tính thanh tịnh trong kinh Thắng man, thì Tạng có 5 nghĩa là: Tự tính, nhân, chí đắc, chân thực và bí mật. 1. Tự tính: Muôn vật đều là tự tính Như lai, đó là nói theo nghĩa tự tính, nên gọi là Như lai tạng. 2. Nhân...: Tạng này là đối cảnh do Thánh nhân tu hành Chính pháp mà sinh ra, đó là nói theo nghĩa trở thành nhân của cảnh giới, nên gọi là Chính pháp tạng, hoặc Pháp giới tạng. 3. Chí đắc: Tin tưởng tạng này có thể đạt được quả đức pháp thân Như lai, đó là nói theo nghĩa chí đắc(đạt được), nên gọi là Pháp thân tạng. 4. Chân thực: Tạng này vượt ra ngoài tất cả sự hư dối của thế gian, đó là nói theo nghĩa chân thực nên gọi là Xuất thế tạng, hoặc Xuất thế gian thượng thượng tạng. 5. Bí mật: Tất cả pháp nếu thuận theo tạng này thì được thanh tịnh, trái lại thì trở thành ô trọc, đó là nói theo nghĩa bí mật, nên gọi là Tự tính thanh tịnh tạng. Năm tạng nêu trên được gọi là Ngũ chủng tạng. Theo Đại thừa chỉ quán pháp môn quyển 1, thì Tạng có 3 nghĩa: Năng tàng, Sở tàng và Năng sinh. Viên giác kinh lược sớ quyển thượng thì nêu 3 nghĩa: Ẩn phú, Hàm nhiếp và Xuất sinh, gọi là Tam chủng Như lai tạng. Lại theo chương Không nghĩa ẩn phú chân thực trong kinh Thắng man, thì Như lai tạng có thể chia làm 2 loại: 1. Như lai tạng vượt ngoài phiền não, 11770

hoặc chẳng giống với phiền não, cũng tức trong Như lai tạng, phiền não là không, gọi là Không như lai tạng. 2. Như lai tạng đầy đủ tất cả pháp mà chẳng lìa, chẳng thoát, chẳng khác với phiền não, đây tức là Bất không Như lai tạng. Lại nữa, theo chương Pháp thân kinh Thắng man, thì Như lai tạng còn có thể chia làm 2 loại: 1. Tại triền: Ở trong trạng thái bị phiền não trói buộc(triền), bao hàm Không như NHƯ LAI TẠNG

11771

N 3907 lai tạng và Bất không như lai tạng. 2. Xuất triền: Trạng thái đã thoát ra khỏi sự trói buộc(xuất triền)của phiền não. Theo luận Đại thừa khởi tín thì Chân như có 2 mặt là Như thực không và Như thực bất không. Thể tướng của giác nếu được ví dụ bằng 4 tấm gương thì tức là: 1. Gương Như thực không: Tức Không như lai tạng. 2. Gương Nhân huân tập: Tức Bất không như lai tạng. 3. Gương Pháp xuất li. 4. Gương Duyên huân tập. Hai ví dụ trước là Tại triền, 2 ví dụ sau là Xuất triền. Luận Thích ma ha diễn quyển 2 qui nạp các thuyết kể trên mà lập ra 10 loại Như lai tạng: Đại tổng trì Như lai tạng, Viễn chuyển viễn phược Như lai tạng, Dữ hành dữ tướng Như lai tạng, Chân như chân như Như lai tạng, Sinh diệt chân như Như lai tạng, Không Như lai tạng, Bất không Như lai tạng, Năng nhiếp Như lai tạng và Ẩn phú Như lai tạng. Có thuyết cho Như lai tạng, thức A lại da và thức A ma la(thức thứ 9)là một. Như kinh Nhập lăng già quyển 7 (Đại 16, 556 trung) nói: "Thức A lê da gọi là Như lai tạng và cùng có với 7 thức vô minh" và (Đại 16, 556 hạ) nói: "Thức Như lai tạng không ở trong thức A lê da, cho nên 7 thứ thức có sinh có diệt, mà thức Như lai tạng thì không sinh không diệt". Như lai tạng nói ở đây tức là thức A ma la. Tại Ấn độ, tư tưởng Như lai tạng được 11772

thành lập sớm hơn thuyết Duy thức và khác với tư tưởng của Trung quán, Duy thức. Nhưng người đời sau không lập riêng Như lai tạng ngoài thuyết Duy thức, mà lại bàn về Như lai tạng trong thuyết Duy thức. Còn ở Trung quốc thì tông Địa luận cho Như lai tạng là cứu cánh, rồi lập ra thuyết Tịnh thức duyên khởi. Tông Thiên thai thì cho rằng Như lai tạng tức là Thực tướng và coi là diệu pháp bất khả tư nghị. Trong khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng, ngài Pháp tạng –Tổ thứ 3 tông Hoa nghiêm– có lập giáo phán 4 tông, trong đó tông thứ 4 tức là tông Như lai tạng duyên khởi. Nội dung tông này bao hàm những học thuyết của các kinh luận như Lăng già, Mật nghiêm, Khởi tín, Bảo tính v.v... Nói theo Ngũ giáo phán của tông Hoa nghiêm thì tông Như lai tạng duyên khởi tương đương với Chung giáo thứ 3. Ngoài ra, những gì được nói trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, chính đã căn cứ vào tư tưởng Như lai tạng mà có vậy. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.7 (bản Bắc); kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.2, 4; kinh Nhập lăng già Q.1; kinh Đại thừa mật nghiêm Q.hạ; kinh Đại bát nhã Q.578; kinh Vô thượng y Q.thượng; luận Kim cương tiên Q.5; Đại trí độ luận sớ Q.14; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.1, 3, phần cuối; Tứ phần luật sớ sức tông kí Q.3, phần đầu]. (xt. Thí Dụ). II. Như Lai Tạng. Chỉ cho tất cả tạng kinh do đức Phật tuyên thuyết. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 (Đại 2, 550 hạ) nói: "Người nào chuyên tâm trì tụng 11773

kinh Tăng nhất tức là tổng trì Như lai tạng". NHƯ LAI TẠNG DUYÊN KHỞI Cũng gọi Chân như duyên khởi. Chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh của Như lai tạng sinh khởi hết thảy muôn pháp, loại thứ 3 trong 4 loại duyên khởi. Tư tưởng Duyên khởi luận này được nói rõ ràng trong kinh Lăng già và kinh Mật nghiêm. Nghĩa là Như lai tạng 1 mặt thường trụ bất biến, đồng thời, mặt khác, NHƯ LAI TẠNG DUYÊN KHỞI

11774

N 3908 lại tùy duyên khởi động mà biến sinh ra muôn vật. Tiến trình Như lai tạng tùy duyên khởi động là: Trước hết, nhất tâm của Như lai tạng bị ác tập của vô minh từ vô thủy đến nay huân tập(xông ướp)mà thành thức A lại da(Tàng thức), kế đó là từ Tạng thức hiện khởi muôn vật, nhưng bản tính của Như lai tạng vẫn không bị tổn hại, mà lại trở thành mối quan hệ "Như lai tạng là thể, còn Tàng thức là tướng". Lại nữa, thực thể của Như lai tạng có 2 nghĩa Chân như môn và Sinh diệt môn. Đứng về phương diện Chân như môn mà nói, thì thể của Như lai tạng là nhất vị bình đẳng, tính không sai khác; còn đứng về phương diện Sinh diệt môn mà bàn, thì Như lai tạng tùy duyên nhiễm tịnh mà sinh khởi các pháp, như theo duyên nhơ nhớp mà sinh ra 6 đường, theo duyên trong sạch mà biến hiện ra 4 Thánh v.v... [X. kinh Nhập lăng già Q.1, 2, 7; kinh Đại thừa mật nghiêm Q.hạ; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu]. (xt. Tứ Chủng Duyên Khởi). NHƯ LAI TẠNG KINH Kinh, 1. Có 2 bản dịch ra chữ Hán. 1. Đại phương đẳng Như lai tạng kinh, do ngài Phật đà bạt đà la (Phạm: Buddhabhadra, Giác hiền – 359-429) dịch vào năm Nguyên hi thứ 2 (420) đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 16. 2. Đại phương quảng Như lai tạng kinh, do ngài Bất không Kim cương (Phạm: Amoghavajra, 705-774) dịch vào khoảng 11775

năm Đại lịch (746-771), đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16. Hai bản dịch trên đây chỉ khác nhau chút ít, nhưng nội dung bản dịch của ngài Bất không tương đối phong phú và rõ ràng hơn bản dịch của ngài Phật đà bạt đà la. Ngoài ra, hiện còn có bản dịch Tây tạng. Kinh này có 4 lần được dịch ra chữ Hán, nhưng hiện nay chỉ còn bản dịch thứ 3 và thứ 4. Bản đầu tiên do ngài Pháp cự dịch vào đời Tây Tấn, cứ đó suy ra ta có thể biết kinh Như lai tạng đã được truyền vào Trung quốc khoảng thế kỉ III Tây lịch. Vì kinh này giải thích rõ về Như lai tạng (Phạm: Tathàgata-garbha) nên gọi là Như lai tạng kinh. Nội dung nói rõ mặc dù chúng sinh sống trong phiền não khổ đau, nhưng Như lai tạng cũng không vì thế mà bị nhiễm ô; đồng thời, dùng 9 thứ thí dụ để thuyết minh tự tính thanh tịnh của Như lai tạng. Phần thí dụ này chiếm phần lớn bộ kinh. Về hình thức thì sau mỗi đoạn văn trường hàng(văn xuôi)đều có kệ trùng tụng (văn vần lập lại ý chính trong đoạn văn xuôi). Nội dung kinh chỉ nhấn mạnh đến Như lai tạng chứ không nói rõ về mối quan hệ giữa Như lai tạng và thức A lại da. Cứ theo hình thức nội dung và niên đại phiên dịch mà suy đoán, thì kinh này là tác phẩm xuất hiện sớm nhất trong số các kinh luận nói về Như lai tạng. Ý chỉ nòng cốt: "Như lai tạng của hết thảy chúng sinh là thường trụ bất biến" trong kinh này sau được kinh Niết bàn kế thừa và triển khai thành thuyết "Hết thảy chúng sinh đều có Phật tính". NHƯ LAI TẠNG TÍNH Tự tính của hết thảy chúng sinh đều ẩn 11776

chứa công đức của Như lai. Du già luận kí quyển 20 (Đại 42, 764 thượng) ghi: "Kinh Lăng già nói: Như lai tạng tính đầy đủ hết thảy công đức nhiều như số cát sông Hằng, vốn đã tự có chứ chẳng phải đến nay mới có. (...) Còn kinh Hoa nghiêm thì nói: Phật tử! Hết thảy chúng sinh đều có Như lai tạng tính Phật, đầy đủ mọi công đức". NHƯ LAI TẠNG TÍNH

11777

N 3909 NHƯ LAI TÂM BỒ TÁT Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Hình tượng vị tôn này đầu đội mũ báu, mình mặc áo yết ma, 2 tay ngửa lên đặt ở trước rốn, cầm hoa sen, trên hoa có hạt châu biểu thị cho tâm nguyệt luân(tròn sáng như mặt trăng). Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4, thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, ngón trỏ tay phải dựng thẳng, lóng thứ 3 của ngón giữa hơi co làm thành hình móc câu. Chân ngôn là: Qui mệnh nhưỡng nộ ôn bà phạ (oô, jĩànudbhava, trí sinh) sa ha (svàhà, thành tựu). [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. NHƯ LAI TÂM KINH Cũng gọi Phật đính phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni kinh, Quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni kinh, Phật đính phóng vô cấu quang minh kinh. Kinh, 2 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật ở trên cung trời Đâu suất giảng nói về quả báo của 6 pháp Ba la mật. Lúc đó, tại cung trời Đao lợi, Thiên tử Ma ni tạng vô cấu nằm mộng được Cự khẩu thiên dạ xoa báo cho biết 7 ngày nữa sẽ chết và đọa địa ngục chịu khổ. Thiên tử hoảng sợ, đến cầu cứu trời Đế thích và cùng nhau đến chỗ đức 11778

Phật, Phật bèn vì họ mà tuyên thuyết “Phật đính phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni” và bảo họ trì tụng Đà la ni này sẽ được các công đức thù thắng chẳng thể nghĩ bàn. Tiếp sau, Phật lại dạy nghi tắc để thành tựu Đà la ni này. Ngoài ra, duyên do Phật nói kinh này cũng hơi giống với duyên do Phật nói Tôn thắng đà la ni, tức Đà la ni chuyên dùng để cầu tiêu tai, sống lâu và được lưu truyền rất rộng. NHƯ LAI TỀ BỒ TÁT Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Hình tượng của vị tôn này ngồi bán già trên tòa sen, tay phải đặt trên đầu gối, bàn tay úp và rủ xuống, kết ấn Xúc địa(chạm đất); tay trái để trước ngực cầm hoa sen, trên hoa sen có 1 vật hình tròn như quả cầu(biểu trưng cho cái rốn – tề). Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 và Quảng đại nghi quĩ quyển thượng, thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, bàn tay phải duỗi, ngón trỏ và ngón giữa hơi co. Chân ngôn là: Qui mệnh a một lật đổ ôn bà phạ (amfitodbhava,cam lộ sinh) sa ha (svàhà,thành tựu). [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. NHƯ LAI THẮNG ĐỨC LỤC NGHĨA Sáu nghĩa thắng đức của Như lai. 1. Nghĩa tự tính: Pháp thân của chư Phật đều nương vào lí thể chân như làm tự tính. 2. Nghĩa nhân: Chư Phật trong vô lượng vô số kiếp đã tu tập nhân của thắng quả. 3. Nghĩa quả: Chư Phật đã vĩnh viễn đoạn trừ hết thảy phiền não chướng và chứng 11779

được quả Bồ đề vô thượng. 4. Nghĩa nghiệp: Chư Phật dùng thân nghiệp thanh tịnh thị hiện thần thông lớn, dùng khẩu nghiệp thanh tịnh diễn nói Chính pháp, dùng ý nghiệp thanh tịnh NHƯ LAI THẮNG ĐỨC LỤC NGHĨA

11780

N 3910 khéo điều phục để dắt dẫn chúng sinh ra khỏi biển khổ sinh tử, chứng nhập Đại bồ đề. 5. Nghĩa tương ứng: Trong nhân vị... , chư Phật đã tu tập nhiều hạnh khổ khó làm, cho nên thành tựu được các công đức Thập lực, Tứ vô sở úy... mà tương ứng với lí pháp tính. 6. Nghĩa sai biệt: Chư Phật nói pháp giáo hóa chúng sinh, tùy nơi mà thị hiện

tướng sai biệt của 3 thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân. NHƯ LAI THÂN HỘI Hội Như lai thân. Hội này nói rõ nghĩa tu hành đắc quả của 13 đại hội thuộc Thai tạng giới, Mật giáo. Vì hội này kết tụng 25 ấn khế và chân ngôn đầy đủ tam mật Như lai, cho nên gọi là Như lai thân hội. Hội này gồm có 25 ấn khế và chân ngôn thuộc viện Biến tri, đó là: Đại tuệ đao, Đại pháp hoa, Liên hoa tọa, Kim cương đại tuệ, Như lai đính, Như lai đính tướng, Hào tướng tạng, Đại bát, Thí vô úy, Dữ mãn nguyện, Bi sinh nhãn, Như lai sách, Như lai tâm, Như lai tề, Như lai yêu, Như lai tạng, Phổ quang, Như lai giáp, Như lai thiệt, Như lai ngữ, Như lai nha, Như lai biện thuyết, Như lai trì thập lực, Như lai niệm xứ và Nhất thiết pháp bình đẳng khai ngộ. Có thuyết cho rằng: Nhập Phật tam muội, Pháp giới sinh, Chuyển pháp luân v.v... cũng thuộc về hội Như lai thân. [X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4] NHƯ LAI THẦN BỒ TÁT 11781

Vị Bồ tát ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Trong phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật quyển 4, có nêu ra ấn minh của bồ tát Như lai ngữ môn và bảo rằng ấn minh này được kết tụng trong hội Như lai thân thuộc pháp tu Thai tạng giới. Ngữ môn tức chỉ cho miệng, vì vậy, bồ tát Như lai ngữ môn còn được gọi là Như lai khẩu bồ tát. Thần(môi) cũng hàm ý là ngữ môn, mà trong viện Biến tri của Mạn đồ la do A xà lê truyền lại cùng lúc nêu ra 2 vị Bồ tát là Như lai khẩu và Như lai thần, thì thật khó mà phân biệt được sự sai khác giữa 2 vị tôn này. (xt. Như Lai Ngữ Bồ Tát). NHƯ LAI THẬP LỰC SINH CHẤP KIM CƯƠNG Vị Chấp kim cương nội quyến thuộc của Thuyết hội mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật, Mật giáo, 1 trong 19 Chấp kim cương. Vị Chấp kim cương này coi về Trí phương tiện hậu đắc của đức Như lai. Trí này là quyền trí phương tiện hóa tha do 10 trí lực của Như lai sinh ra, vì thế mà vị tôn này được gọi là Như lai thập lực sinh. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1] NHƯ LAI THÍ NGUYỆN BỒ TÁT Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên tòa sen, tay phải rủ xuống kết ấn Thí nguyện; tay trái cầm hoa sen, trên hoa có tướng của ấn Thí nguyện, chung quanh ấn có ánh lửa sáng. NHƯ LAI THỊ GIÁO THẮNG QUÂN VƯƠNG KINH Cũng gọi Thắng quân vương kinh. 11782

Kinh, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 14. NHƯ LAI THỊ GIÁO THẮNG QUÂN VƯƠNG KINH

11783

N 3911 Nội dung kinh này tường thuật lúc đức Phật trụ ở vườn Cấp cô độc, rừng Thệ đa, thành Xá vệ, chỉ dạy đường lối trị nước theo chính pháp cho vua Thắng quân (tức Ba tư nặc) như áp dụng 4 việc bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự để thu phục các quan và dân chúng. Đức Phật còn nêu các sự kiện như già, bệnh, chết, suy hao... để khuyên tu các pháp quán trọng yếu như quán vô thường, quán tận diệt, cho đến việc hộ trì Phật pháp, nguyện cầu chính pháp Thánh tuệ... Tóm lại, tư tưởng trong toàn bộ kinh phần nhiều thuộc Tục đế môn, là tư tưởng của luận A tì đạt ma Tiểu thừa. Bản dịch khác của kinh này là Phật thuyết Thắng quân vương sở vấn kinh, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11]. NHƯ LAI THIỀN I. Như

Lai Thiền. Chỉ cho Thiền định của Phật địa, là 1 trong 4 loại thiền, có xuất xứ từ phẩm Tập nhất thiết pháp trong kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 3. Tức là thiền định tiến vào đất Như lai, chứng được 3 thứ vui của Thánh trí, thị hiện diệu dụng rộng lớn không thể nghĩ bàn làm lợi ích cho chúng sinh. II. Như Lai Thiền. Một trong 5 loại thiền(Ngũ vị thiền). Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng, phần 1, ngài Tông mật 11784

chia thiền định làm 5 loại, trong đó, loại thứ 5 "Tối thượng thừa thiền" được gọi là Như lai thanh tịnh thiền, gọi tắt là Như lai thiền, cũng gọi Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội. Chỉ thú của loại thiền này là trực ngộ tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí tính vô lậu. Tâm thanh tịnh này không khác với Phật, tâm này tức là Phật, vì thế nên ngài Tông mật gọi đó là Như lai thanh tịnh thiền và cho đó là thiền do môn hạ Tổ Đạt ma trao truyền cho nhau. Nhưng từ giữa đời Đường trở về sau, Thiền tông nhân thịnh hành các phương thức bất lập văn tự, kiến tính thành Phật, như đánh hét, tọa thiền... trong việc tiếp hóa người học; thêm nữa, đương thời Như lai thiền lại bị kẹt vào danh tướng nghĩa giải mà không đạt đến mùi vị thiền chân thực do Tổ sư Đạt ma từ Ấn độ truyền sang. Vì thế, Thiền sư Tuệ tịch ở Ngưỡng sơn mới lập ra tên gọi "Tổ sư thiền", lấy đây làm tâm ấn do Tổ Đạt ma truyền, biểu thị ý nghĩa các Tổ sư dùng tâm ấn tâm trao truyền cho nhau để phân biệt với các loại thiền khác trong nội giáo. [X. chương Ngưỡng sơn Tuệ tịch trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.11]. (xt. Ngũ Vị Thiền, Tổ Sư Thiền). NHƯ LAI THIỆT BỒ TÁT Như lai thiệt, Phạm:Tathàgata-jihva. Hán âm: Đát tha nga tha nhĩ ha phạ. Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 6 phía nam đức Phật trong nội viện Thích ca trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo; cũng là vị Bồ tát ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê 11785

truyền. Vị tôn này chủ về tướng lưỡi thuyết pháp của đức Phật, thường biểu hiện đức chân thực ngữ. Mật hiệu là Biện thuyết kim cương. Tuy nhiên, vị tôn này và bồ tát Như lai biện thuyết là 2 vị khác nhau. Trong Hiện đồ Mạn đồ la, hình tượng vị tôn này toàn thân màu da người, ngồi bán già trên hoa sen đỏ, bàn tay phải duỗi NHƯ LAI THIỆT BỒ TÁT

11786

N 3912 thẳng và ngửa lên, đặt ở trước ngực; bàn tay trái dựng đứng, dùng ngón cái và ngón trỏ cầm hoa sen nở, trên hoa sen để cái lưỡi (thiệt), trên lưỡi có ánh lửa sáng. Chủng tử là (ji), hình Tam muội da là lưỡi trên hoa sen. Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4, thì ấn khế của vị tôn này là co 2 ngón vô danh(nhị thủy luân), dùng 2 ngón cái(nhị không luân)chập lại đưa vào lòng bàn tay, ngón cái đè lên móng tay của 2 ngón vô danh. Nhị thủy (2 ngón vô danh) trong ấn khế biểu thị nghĩa nói năng, đưa vào trong lòng bàn tay biểu thị nghĩa vào tự môn chữ (a); dùng nhị không(2 ngón cái)đè lên trên nhị thủy biểu thị nghĩa đại không. Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha nghiệt đa (Tathàgata,Như lai) nhĩ ha phạ (jihva,thiệt) tát để dã (satya,chân thực) đạt ma (dharma,pháp) bát la để sắt sỉ đa (pratiwỉhita,tính) sa ha (svàhà,thành tựu). [X. Đại nhật nghĩa kinh thích Q.10]. NHƯ LAI THƯỚC KHẤT ĐỂ Thước khất để, Phạm:Zakti.

Hán dịch: Sóc(cây giáo ngắn). Cũng gọi Như lai sóc, Như lai sóc bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở viện Thích ca trong 11787

Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, chủ về đức phương tiện bảo hộ chúng sinh của Như lai. Mật hiệu là Chúng hành kim cương. Hình tượng vị tôn này thân màu da người, ngồi bán già trên tòa sen, tay phải cầm cây giáo hướng ra ngoài, tay trái nắm lại đặt ở eo. Chủng tử là (za), hình Tam muội da là cây giáo. Về hình tượng của của vị Bồ tát này còn nhiều thuyết khác nhau. [X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.5, 6; Bí tạng kí]. NHƯ LAI THƯƠNG KHƯ BỒ TÁT Như lai thương khư, Phạm: Tathàgatazaíkha#. Hán âm: Đát tha nghiệt đa thương khư. Cũng gọi: Như lai pháp loa bồ tát, Pháp loa bồ tát, Cát tường thương khư bồ tát. Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên hoa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng hướng ra phía trước, ngón cái và ngón trỏ duỗi thẳng, 3 ngón kia thì co lại; tay trái nắm để ở trước ngực, cầm hoa sen, trên hoa sen đựng 1 cái vỏ ốc, trên vỏ ốc có ánh lửa sáng. Chủng tử là (aô), tức là trên chữ (a) biểu thị nghĩa "vốn chẳng sinh", thêm ở phía trên 1 dấu chấm Đại không biểu thị nghĩa trùm khắp 11788

hết thảy chỗ, thành là thể tính của Niết bàn đại tịch. Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng, co 2 ngón trỏ, lấy 2 ngón cái vắt tréo lên đó. Chân ngôn là: Qui mệnh ám (aô,chủng tử). [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. NHƯ LAI THƯƠNG KHƯ BỒ TÁT Như Lai Bồ Tát Như Lai Thiệt Thước Khất Để

11789

N 3913 NHƯ LAI TIẾU BỒ TÁT Như lai tiếu, Phạm:Tathàgata-hàsa. Hán âm: Đát tha nga tha ha sa. Vị Bồ tát ngồi ở phía cực nam trong nội viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo. Vị tôn này vốn là tướng răng của đức Như lai, biểu thị cho cái đức hoan hỉ của Ngài, tương đương với bồ tát Như lai thần (môi)hoặc bồ tát Như lai khẩu(miệng)ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê truyền. Mật hiệu là Hoan hỉ kim cương, Phá nhan kim cương. Hình tượng vị tôn này toàn thân màu da người, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ, miệng mở răng lộ, cánh tay phải giơ lên, lòng bàn tay úp xuống, đặt ở gần miệng; tay trái nắm lại để ở cạnh eo, cầm hoa sen nở. Chủng tử là (hà) hoặc (ha#). Hình tam muội da là hoa sen nở. Ấn khế và chân ngôn thì dùng ấn khế và chân ngôn của bồ tát Kim cương tiếu. (xt. Như Lai Thần Bồ Tát). NHƯ LAI TRANG NGHIÊM TRÍ TUỆ QUANG MINH NHẬP NHẤT THIẾT PHẬT CẢNH GIỚI KINH ..... Cũng gọi Như lai nhập nhất thiết Phật cảnh giới kinh, Trí tuệ trang nghiêm kinh, Như lai trang nghiêm Phật cảnh giới kinh. 11790

Kinh, 2 quyển, do ngài Đàm ma lưu chi dịch vào năm Cảnh minh thứ 2 (501) đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật tuyên thuyết pháp bất sinh bất diệt, mở bày bản nghĩa pháp thân Như lai, đạo lý phương tiện thị hiện và đại dụng tùy cơ giáo hóa; đồng thời, nói rõ về nghĩa bồ đề và hạnh Bồ tát cho Đồng chân Diệu cát tường (Văn thù sư lợi)nghe. Kinh này còn có 3 bản

dịch khác là: 1. Đại thừa nhập chư Phật cảnh giới trí quang minh trang nghiêm, do ngài Pháp hộ dịch vào đời Tống. 2. Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới trí nghiêm kinh. 3. Bản dịch tiếng Tây tạng. Trong các bản dịch trên, bản của ngài Hộ pháp có nội dung rộng nhất, còn bản Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới trí nghiêm kinh thì vắn tắt hơn cả và rất gần với nguyên bản. [X. Ancient Khotan, Plate CIX]. NHƯ LAI TỪ BỒ TÁT Như lai từ, Phạm: Tathàgata-maitrì. Hán âm: Đát tha nga đa muội để lợi. Vị Bồ tát ngồi ở phía cực bắc trong nội viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo. Vị tôn này biểu thị tâm Từ vô lượng trong 4 tâm vô lượng(từ, bi, hỉ, xả)của đức Phật. Mật hiệu là Hộ niệm kim cương. Hình tượng vị tôn này toàn thân màu da người, khoác áo choàng, tréo chân ngồi trên 11791

lá sen, mặt xoay về phía trái, 2 tay cầm lá sen, trên lá sen có đựng hoa sen.....
Chủng tử là (mai).
Hình Tam muội da là hoa sen trên lá
NHƯ LAI TỪ BỒ TÁT
Bồ Tát Như Lai Tiếu
Bồ Tát Như Lai Từ
11792

N 3914 sen, hoặc là châu như ý. Ấn khế là Phổ thông hợp chưởng(cũng gọi ấn Phổ thông). Chân ngôn là chân ngôn Từ vô lượng tâm: Án (oô,qui mệnh) ma hạ (mahà,đại) muội đát la dạ (màitràyà,từ) sa phả la (sphàra,phổ cập khoáng đại). NHƯ LAI XẢ BỒ TÁT Như lai xả, Phạm:Tathàgatopekwà. Hán âm: Đát tha nga đa ô bế khất sái. Vị Bồ tát ngồi ở phía cực bắc trong ngoại viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo. Vị tôn này biểu thị tâm Xả vô lượng trong 4 tâm vô lượng(từ, bi, hỉ, xả)của đức Phật. Mật hiệu là Bình đẳng kim cương. Hình tượng vị tôn này toàn thân màu da người, tréo chân ngồi trên lá sen, bàn tay phải đặt trên bắp đùi, ngón cái hướng vào trong, 4 ngón kia hướng ra ngoài; tay trái cầm hạt châu trắng, mặt hơi nghiêng về phía trái. Chủng tử là (u), hình Tam muội da là hạt châu trắng. Ấn khế là Phổ thông hợp chưởng. Chân ngôn là chân ngôn Xả vô lượng tâm: Án (oô,qui mệnh) ma hộ bế khất sái (mahopekwà,đại xả) sa phả la (sphàra,phổ cập khoáng đại). NHƯ LAI YÊU BỒ TÁT 11793

Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền. Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên hoa sen, tay phải ngửa lên đặt trên bắp đùi, tay trái để ở chỗ eo, cầm hoa sen, trên hoa sen có 1 vật giống cái vòng. Về ấn khế của vị tôn này thì các kinh và nghi quĩ nói đều khác nhau. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 13 thì ấn khế của vị tôn này là ấn của Như lai câu, ngón trỏ ở trong, duỗi ngón vô danh. Chân ngôn là: Qui mệnh đát tha nghiệt đa (tathàgata, Như lai) tam bà phạ (sambhava,sinh) sa ha (svàhà,thành tựu). [X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4]. NHƯ LUNG NHƯ Á Cũng gọi Như lung như manh. Như điếc như câm. Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 44 (bản 60 quyển) thì khi đức Phật nói kinh Hoa nghiêm giáo hóa hàng Đại Bồ tát, các vị Thanh văn như ngài Xá lợi phất... tuy ngồi trong pháp hội mà như điếc như câm, không hiểu gì hết, vì giáo

thuyết của đức Phật quá cao xa. Bởi lẽ các ngài có tai mà không nghe được giáo lí viên đốn, nên gọi là như điếc; có mắt mà không được thấy sắc thân trang nghiêm của Như lai và không thể ngợi khen, cho nên nói là như mù (manh), như câm. Tóm lại, từ ngữ "như lung như á" được dùng để ví dụ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, đối với giáo pháp viên đốn của hàng Bồ tát Đại thừa khó có thể hiểu nổi. [X. phẩm Tính khởi trong kinh Hoa 11794

nghiêm (bản dịch cũ); phẩm Xuất hiện trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.hạ].

NHƯ LÍ SƯ

.....

Phạm:Yathàrthazàstf.

NHƯ LÍ SƯ

Bồ Tát Như Lai Xả

11795

N

3915

Chỉ cho bậc Đại sư nói giáo pháp đúng như thực để cứu độ chúng sinh; là lời gọi tôn kính đối với đức Phật.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 thượng)

nói:

"Bậc Nhất thiết trí diệt tối tăm.

Vớt chúng sinh khỏi biển sinh tử.

Cúi đầu kính lạy Như lí sư

Nay con nói luận Đối pháp tạng".

Bài kệ trên đây được đặt ở đầu luận Câu xá hiển bày đức độ cao cả, tôn quí của đức Thế tôn, vượt hơn các Thánh chúng, cho nên đối với đức độ của Ngài càng thêm tôn sùng, lễ kính.

Ngoài ra, luận Câu xá còn nêu ra các nghĩa của Như lí sư là như thực, không điên đảo, truyền dạy, khuyên răn hết lòng, gọi là

Như lí sư. Lời của bậc thầy này biểu hiện đức lợi tha, nói chính giáo đúng như lí để cứu vớt chúng sinh ra khỏi vũng bùn sinh tử.

[X. kinh Trường a hàm Q.12; Câu xá luận sớ Q.1].

NHƯ NGỮ

.....

Lời nói chân thực không hư dối. Chỉ cho lời như thực, lời đúng như pháp.

Kinh Kim cương (Đại 8, 750 trung) chép:

"Như lai là bậc nói lời chân thực, là bậc nói lời không hư dối, nói lời đúng như pháp".

NHƯ NHƯ NHƯ THUYẾT

.....

Lời nói xứng hợp hoặc tương ứng với lí
Chân như.
Chữ "như" đầu hàm ý là xứng hợp hoặc
11796
tương ứng; 2 chữ "như như" sau chỉ cho lí
Chân như. Vì môn Chân như có 2 Như là
Thể như và Tướng như, nên ghép lại mà gọi là Như như. Có 1 dụng ngữ cùng loại là "Như như pháp thân" tức chỉ cho chân lí của Như như.
[X. luận Thích ma ha diễn Q.2, phần đầu; Đại nhật kinh sớ Q.1].
NHƯ PHÁP
.....
Chỉ cho sự thuận theo giáo pháp do đức
Phật nói ra mà không chống trái; cũng chỉ cho sự phù hợp với đạo lí chân chính.
Trong các pháp tu của Mật giáo, phần nhiều 2 chữ "Như pháp" được đặt ngay ở đầu. Chẳng hạn như:
1.Như pháp Ái nhiễm pháp, cũng gọi
Đại ái nhiễm pháp. Mật pháp được thực hành để an trí Như ý bảo châu của Đông Mật Nhật bản.
2. Như pháp Phật nhãn pháp: Pháp tu lấy Phật nhãn làm bản tôn. Phật nhãn tôn là chỉ cho Phật mẫu có năng lực sinh ra trí
Bát nhã tất cánh không của chư Phật.
3. Như pháp Bắc đẩu pháp: Pháp tu lấy sao Bắc đẩu làm bản tôn. Sao Bắc đẩu là chùm sao nổi bật nhất trong các tinh tú.
Ngoài ra, cũng có "Như pháp tôn thắng pháp", "Như pháp tôn tinh pháp"...
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; phẩm
Phương tiện kinh Duy ma; kinh Du kì].
NHƯ THỊ
.....
I. Như Thị.
Như vầy. Chỉ cho Tín thành tựu trong 6 thành tựu.
Thông thường từ ngữ này được đặt ở
11797
đầu mỗi bộ kinh, là để biểu thị niềm tin sâu xa rằng những điều ghi chép trong kinh này đều là giáo pháp do chính đức Phật nói ra.
(xt. Lục Thành Tựu).
II. Như Thị.
Như thế. Từ ngữ biểu thị thực tướng các pháp.
(xt. Thập Như Thị).
NHƯ THỊ
11798

N 3916 III. Như Thị. Đúng vậy! Đúng vậy! Đây là lời công nhận và tán thành những điều mà một người nào đó hiểu biết và trình bày. NHƯ THỊ NGÃ VĂN Phạm: Evaô mayà zrutaô. Pàli: Evaô me sutaô. Cũng gọi Ngã văn như thị, Văn như thị. Tôi nghe như vầy. Lời mở đầu trong các kinh. Lúc đức Thế tôn sắp nhập diệt, Ngài đã dặn tôn giả A nan (Phạm: Ànanda), vị đệ tử đa văn bậc nhất, rằng kinh tạng do Ngài tuyên thuyết trong 1 đời, đều phải đặt ở đầu quyển câu "Như thị ngã văn" để phân biệt với kinh điển của ngoại đạo. Như thị là chỉ cho lời nói, việc làm và cử chỉ của đức Phật được trình bày trong kinh. Còn Ngã văn thì chỉ cho người biên tập kinh tạng là tôn giả A nan, tự nói chính mình đã được nghe những lời đức Phật nói và thấy những việc đức Phật làm. Như thị cũng có nghĩa là tin thuận theo giáo pháp mà chính mình đã được nghe; Ngã văn là người có niềm tin vững chắc vào giáo pháp được nghe ấy. Đây chính là Tín thành tựu và Văn thành tựu, cũng gọi là Chứng tín tự. [X. luận Đại trí độ Q.1, 2; Phật địa kinh luận Q.1; Pháp hoa văn cú Q.1, phần đầu; Chú duy ma cật kinh Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Lục Thành Tựu). NHƯ THỊ NGỮ KINH ..... Như thị ngữ,Pàli: Itivuttaka. 11799

Hán âm: Y đế phật đa già. Kinh, gồm 4 thiên (Pàli: Nipàta, tập), tổng cộng 11 chương (Pàli: Vagga, phẩm), 112 kinh, là kinh thứ 4 trong Kinh tạng tiểu bộ (Khuddaka-nikàya) tiếngPàli. Thiên thứ 1 có 3 chương 27 kinh, thiên thứ 2 có 2 chương 22 kinh, thiên thứ 3 có 5 chương 50 kinh và chương thứ 4 có 1 chương 13 kinh. Như thị ngữ nghĩa là "nói như thế". Ở cuối mỗi kinh đều có lời kết iti(... như thị) hoặc Ayam pi attho vutto bhagavatà iti me sutan ti(Tôi nghe đức Thế tôn nói nghĩa này). Ở đầu kinh thì mở đầu bằng Vuttam(từng nói như vầy) hoặcVuttaô hetaô bhagavatà vuttam arahatà ti me sutaô(Tôi nghe đức Thế tôn Ứng cúng từng nói như vầy). Trong các kinh, câu văn định hình iti vuccati (Như thị ngôn, nói như vầy) cũng thường được sử dụng, do đó có thể biết nguyên do về cái tên của kinh này. Các kinh đều do văn trường hàng (văn xuôi)và kệ tụng(văn vần)cấu thành. Trước và sau kinh đều có văn mở đầu và văn kết thúc theo 1 hình thức nhất định. Như văn kết thúc của văn xuôi thường là câu: "Đức Thế tôn ở đây nói như vậy", sau đó là văn vần được dùng để lập lại nội dung của văn xuôi đã trình bày. Sự kết hợp giữa văn xuôi và văn vần là đặc trưng quan trọng của kinh này. Nhưng trong chương 4, chương 5 của thiên thứ 3 và thiên thứ 4 cũng thiếu câu văn mở đầu, kết thúc và văn vần lập lại. Còn ở cuối mỗi chương đều phụ thêm văn vần tóm tắt. Nói về nội dung thì kinh này theo hình thức trùng tụng(lập lại)trong các kinh, thu 11800

tập từ 1 pháp đến 4 pháp có liên quan đến pháp số, tức từ thiên thứ 1 đến thiên thứ 4, lần lượt nói rõ từ 1 pháp đến 4 pháp. Nội dung toàn kinh rộng rãi và khác nhau, nhưng cũng bao hàm về tư tưởng trọng yếu, trong đó, phần chính là giáo lí về người xuất gia, cũng bao gồm cả giáo thuyết về người tại gia. Giáo pháp được trình bày 1 cách đơn giản, phần nhiều còn mang phong cách của kinh cổ xưa. NHƯ THỊ NGỮ KINH

11801

N 3917 Cứ theo sự suy đoán của các học giả hiện đại thì: 1. Về lịch sử thành lập: Thời đại thành lập thiên thứ 1, thiên thứ 2 tương đối sớm hơn. Trong thiên thứ 3 và thứ 4 có

nhiều chỗ bị xem là do người đời sau thêm vào. 2. Về hình thức nguyên thủy của Tiểu bộPàli: Thời kì đầu tiên hình thành Phật giáo bộ phái đã bao gồm kinh này rồi. Trong các kinh điển Hán dịch, tương đương với kinh này có kinh Bản sự, do ngài Huyền trang dịch vào niên hiệu Vĩnh huy năm đầu (650), gồm 7 quyển, 138 kinh, từ phẩm Tam pháp mà thành. Đem bản dịch chữ Hán của kinh này đối chiếu với kinh Như thị ngữ tiếngPàli, thì rõ ràng hệ thống của 2 kinh khác nhau, nhưng thực ra chúng đã phát xuất từ cùng 1 nguồn gốc. Tên tiếng Phạm của kinh Bản sự là Itivfttaka, hàm ý là: "Sinh khởi như thế, sự việc phát sinh từ quá khứ", so sánh với "Nói như thế" (Như thị ngữ)trong bản kinh tiếngPàlithì ngữ ý rất khác nhau. Nhưng nếu so sánh bảnPàli với bản Hán dịch trong hệ thống kinh điển truyền thừa thì phải công nhận rằng bảnPàligần với hình thái nguyên thủy nhất. Ngoài ra, kinh này hiện nay có bản nguyên văn được ấn hành và bản dịch tiếng Anh (Sayings of Buddha, New York, 1908), cùng với bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh tập 23). [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; A History ofPàliLiterature by B. C. Law; Dictionary of Pàli Proper Names by Malalasekera; A 11802

Chinese Collection of Itivuttaka by K.

Watanabe (Journal of P. T. S. 1906-1907);

A History of Indian Literature, vol. II, by

M. Winternitz; Nam Bắc lưỡng truyền đích

Bản sự kinh (Độ biên Hải húc, Hồ nguyệt toàn tập thượng quyển); Nguyên thủy Phật giáo thánh điển đích thành lập sử nghiên cứu (Tiền điền Huệ học)].

NHƯ THUYẾT

.....

Khế hợp với giáo pháp của đức Phật nói;

thí dụ như câu "Như thuyết tu hành", nghĩa là y theo giáo pháp của đức Phật dạy mà tu hành.

NHƯ THỰC

I. Như Thực.

Đồng nghĩa: Như pháp, Như thuyết.

Như nghĩa là khế hợp; Thực nghĩa là chân thực. Tức là giáo pháp chân thực khế hợp với đạo lí chân thực, thì gọi là Như thực.

II. Như Thực.

Cũng gọi Chân như thực tướng.

Tên khác của Chân như. Nghĩa là lí thể của các pháp chân thực không thay đổi, bình đẳng không sai khác, nên gọi là Như thực.

Chữ "như" ở đây có nghĩa bình đẳng.

(xt. Như, Chân Như).

III. Như Thực.

Chỉ cho cái đúng như mặt mũi xưa nay (thực tế).

NHƯ THỰC BẤT KHÔNG

Chỉ cho Y ngôn chân như, 1 trong 2 loại
Chân như được lập trong luận Đại thừa khởi tín.
Như thực là tên gọi khác của Chân như.
Như thực bất không, nghĩa là tự thể của
Chân như có đầy đủ các công đức thanh tịnh vô lậu, vì thế gọi là Như thực bất không.
11803
Cũng tức là nghĩa Bất không chân như.
(xt. Chân Như).
NHƯ THỰC KHÔNG
Chỉ cho Y ngôn chân như, 1 trong 2 loại
Chân như của luận Đại thừa khởi tín. Như thực là tên khác của Chân như. Như thực
NHƯ THỰC KHÔNG
11804

N 3918 không, nghĩa là thể của Chân như rỗng không, thanh tịnh, lìa tất cả vọng nhiễm, cho nên gọi là Như thực không. Cũng tức là nghĩa Không chân như. (xt. Chân Như). NHƯ THỰC KHÔNG KÍNH Gương như thực không, 1 trong 4 thứ gương. Nghĩa là tâm thể li niệm, xa lìa tất cả tướng tâm, cảnh, giới, rốt ráo thanh tịnh, không chút ô nhiễm; giống như mặt gương rỗng không trong sáng, chẳng ánh hiện bất cứ vật gì bên ngoài. [X. luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Tứ Kính, Bản Giác). NHƯ THỰC LUẬN Gọi đủ: Như thực luận phản chất nạn phẩm. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Luận này dùng luận thức Nhân minh để phản bác những vấn nạn mà các luận sư ngoại đạo đặt ra để chứng minh luận thức mình chủ trương là đúng sự thực. Nội dung chia làm 3 phẩm: Phẩm Vô đạo lí nạn, phẩm Đạo lí nạn và phẩm Đọa phụ xứ. Về tác giả của luận này, bản Cao li không ghi, các bộ Kinh lục cũng khuyết tên soạn giả, chỉ có 3 bản Tống, Nguyên, Minh đề do ngài Thế thân soạn. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.1; truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Đại đường nội điển lục Q.6]. 11805

NHƯ THỰC TRI KIẾN Sự thấy biết đúng như thực tướng. Chỉ cho sự thấy biết khế hợp với đạo lí chân thực. Cứ theo phẩm Thọ lượng trong kinh Pháp hoa thì đức Như lai biết rõ thực tướng của 3 cõi. Còn theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì hết thảy chư Phật đều thấu suốt thực tướng các pháp và nói cho chúng sinh hiểu biết về thực tướng ấy để được giác ngộ giải thoát. Vì thế Phật được gọi là bậc Như thực tri, Như thực thuyết. NHƯ THỰC TRI TỰ TÂM Biết tâm mình 1 cách đúng như thực. Mật giáo dùng chữ (a) vốn chẳng sinh làm thể tính của tâm bồ đề thanh tịnh, cho nên chủ trương người tu hành phải quán xét tâm mình để rõ biết nghĩa chân thực của nó. Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật (Đại 18, 1 hạ) nói: “Thế nào là bồ đề? Nghĩa là biết rõ tâm mình 1 cách như thực”. Sự giải thích này về tâm bồ đề mà người tu hành mong cầu thực ra là mở bày chỗ quí báu của công đức Như lai. Ý nghĩa trong câu nói trên đại khái cho rằng tâm của hết thảy chúng sinh vốn có đầy đủ công đức của Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới, bởi thế, người tu hành phải quán xét thực tướng của tự tâm 1 cách đúng như thực. Nếu chứng biết tâm mình một cách rõ suốt thì chứng được quả Phật bồ đề. Cho

nên câu “Như thực tri tự tâm” (Biết tâm mình đúng như thực)trong Mật giáo chứa đựng vô lượng nghĩa sâu xa, mầu nhiệm và được xem là toàn thể yếu chỉ tinh túy của bộ kinh Đại nhật. NHƯ THỰC TRÍ 11806

Trí như thực. Chỉ cho trí chung của cả 5 trí nói trong Mật giáo. Năm trí là: Pháp giới thể tính trí, Đại NHƯ THỰC TRÍ

11807

N 3919 viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí, là trí thể mà hành giả Chân ngôn chứng được nhờ kết quả của sự phát tâm tu hành, cũng chính là trí nội chứng của đức Đại nhật Như lai. Nếu đứng trên quan điểm hướng nội tự chứng mà nói, thì 5 trí trên gọi là trí Chính thể; còn nói theo phương diện hướng ngoại lợi sinh thì gọi là trí Hậu đắc. Vì thế, Như thực trí tuy chung cho cả 2 trí Chính thể và Hậu đắc, nhưng nói theo sự tự chứng thì phần nhiều dùng danh từ Chính thể trí, vì chứng lí thực tế chữ (a) vốn chẳng sinh của lục đại chân như, nên gọi là Như thực trí. Ngoài ra, vì đức Phật có năng lực tự biết rõ thực tướng các pháp, cho nên được gọi là bậc Như thực tri. Lại vì đức Phật chẳng những tự thấu suốt thực tướng các pháp, mà còn giảng nói cho chúng sinh biết rõ về thực tướng ấy, cho nên Ngài cũng được tôn xưng là bậc Như thực thuyết. Hai danh xưng đều là đức hiệu của Phật thường được thấy trong các kinh điển. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. NHƯ THỰC TU HÀNH Chỉ cho sự tu hành đúng với thực tướng, như Bồ tát Sơ địa trở lên, chứng được lí Chân như mà khởi hạnh. Ngoài ra, như thực tu hành là nương vào giáo pháp của đức Phật(lí thực tướng) mà tu hành, cho nên đồng nghĩa với Như pháp tu hành, Như thuyết tu hành. Như kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: “Phải nên tin thuận, như pháp tu hành”. 11808

[X. kinh Già da sơn đính; Vãng sinh luận chú Q.thượng, hạ]. NHƯ THỰC TU HÀNH TƯƠNG ỨNG Chỉ cho lòng tin và sự tu hành ứng hợp với nghĩa thực của giáo pháp. Theo Vãng sinh luận chú quyển hạ của ngài Đàm loan thì niệm Phật có 3 thứ chẳng tương ứng, tức là tuy niệm Phật mà lòng tin chẳng thuần, không chuyên nhất, chẳng liên tục, gọi là Bất tương ứng. Trái lại, tâm thuần, chuyên nhất và liên tục thì gọi là Tương ứng. (xt. Tam Tín Tam Bất). NHƯ TỊNH HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Cũng gọi Thiên đồng Như tịnh thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 2 quyển, do Thiền sư Thiên đồng Như tịnh (1163-1228) thuộc tông Tào động soạn vào đời Nam Tống, các vị Văn tố, Diệu tông và Duy kính biên tập; được thu vào Đại chính tạng tập 48. Nội dung sách này ghi chép lại những bài pháp ngữ thướng đường cho đến các bài tiểu tham, phổ thuyết, pháp ngữ, tụng cổ, tán Phật tổ, tự tán, tiểu Phật sự, kệ tụng... của Thiền sư Như tịnh nói ở chùa Thanh lương thuộc phủ Kiến khang, chùa Thụy nham ở Thai châu, chùa Tịnh từ tại phủ Lâm an, chùa Thụy nham thuộc Minh châu và chùa Cảnh đức ở Thiên đồng. Ngài Như tịnh là bậc Tông tổ tiêu biểu của tông Tào động, đệ tử nối pháp của ngài là Thiền sư Đạo nguyên, Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản. Bởi thế, qua bộ ngữ lục này, ta có thể thấy được địa vị quan trọng của ngài Như tịnh đối với lịch sử tông Tào động Trung quốc và Nhật bản. 11809

hương trát bên ngoài bình làm thành bảo châu. Trong Mật giáo, nếu pháp tu lấy bảo châu này làm bản tôn thì gọi là pháp Như ý bảo châu. [X. phẩm Ác hữu trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.4; kinh Quán Phật tam muội hải Q.10, 16; phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã Q.hạ; kinh Đại bảo tích Q.110; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.7; luận Đại tì bà sa Q.102]. NHƯ Ý BẢO CHÂU Tay cầm bảo châu Như ý

11816

Phật tổ thống kỉ quyển 6, thì khi ngài Trí khải vâng lời Đại sư Tuệ tư thay
Đại sư giảng kinh Bát nhã, Đại sư Tuệ tư tay cầm cây Như ý đến tòa giảng khen ngợi ngài Trí khải.
[X. kinh Ưu bà tắc Q.5; Tăng ni nhật
NHƯ TỰ
Như Ý
11813

N 3921 dụng vật trong luật Tứ phần Q.19; môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên]. NHƯ Ý BẢO ẤN ..... I. Như Ý Bảo Ấn. Cũng gọi Nhất thiết Bồ tát chân đà ma ni ấn. Chỉ cho hạt bảo châu như ý Chân đà ma ni đại biểu cho hình Tam muội da của hết thảy Bồ tát. II. Như Ý Bảo Ấn. Cũng gọi Như ý Bảo châu ấn, Như ý châu ấn, Bảo ấn, Bảo châu ấn. Thủ ấn được kết để hiển bày bảo châu như ý. Về hình tướng của ấn này, các kinh và nghi quĩ đều nói khác. 1. Cứ theo kinh Văn thù sư lợi pháp bảo tạng đà la ni, thì 2 tay tréo vào nhau, 2 ngón trỏ chống vào nhau, co 2 ngón cái tréo nhau để trong lòng bàn tay. Ấn này cũng được gọi là ấn Đại tinh tiến như ý bảo. 2. Cứ theo kinh Bất không quyên sách, thì ấn này là "Nội phược quyền", 2 ngón cái đè lên nhau ở trong lòng bàn tay, dựng đứng 2 ngón giữa, đầu ngón hơi co và chạm vào nhau, cạnh lóng giữa của 2 ngón trỏ, 2 ngón giữa ép vào nhau, đầu ngón thì dính vào nhau. Ấn này cũng được gọi là ấn Bất không quyên sách như ý bảo. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5, 10; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.6, 8]. NHƯ Ý BẢO CHÂU ..... Phạm:Cintà-maịi. 11814

Hán âm: Chân đà ma ni, Chấn đa mạt ni. Cũng gọi Như ý bảo, Như ý châu, Ma ni bảo châu, Mạt ni bảo, Vô giá bảo châu, Như ý ma ni. Chỉ cho loại bảo châu có năng lực biến hiện ra các thứ quí báu theo ý muốn của mình. Bảo châu này còn có công năng trừ bệnh, dứt khổ. Thông thường bảo châu này được dùng để ví dụ đức cao quí của Phật và tượng trưng cho công đức của kinh điển. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 6 thì bảo châu Như ý được lấy từ bộ óc của cá Ma kiệt. Còn theo luận Đại trí độ quyển 29 thì bảo châu Như ý lấy từ óc của vua rồng, hoặc từ vật kim cương của trời Đế thích cầm ở tay rơi xuống vỡ nát mà có. Cũng có thuyết cho rằng bảo châu này là do xá lợi của đức Phật biến hóa ra để làm lợi ích cho chúng sinh. Bảo châu như ý là vật cầm tay của các ngài Như ý luân Quan âm, Mã đầu Quan âm và bồ tát Địa tạng, có khả năng làm cho nguyện vọng của chúng sinh được đầy đủ như ý. Ngoài ra, theo phẩm Như ý bảo châu trong kinh Như ý bảo châu chuyển luân bí mật hiện thân thành Phật kim luân chú vương, thì bảo châu Như ý do 11 thứ trân quí hợp thành, đó là: Xá lợi Phật, vàng ròng, bạc, trầm

hương, bạch đàn, tử đàn, hương đào, trầm cây dâu, trầm cây bạch tâm, trầm cây bách và chân tất. Cũng tức là bảo châu Như ý hình tròn được làm bằng vàng ròng, bạc trắng, ở giữa đặt 32 viên xá lợi Phật, đựng trong 1 cái bình quí rồi nhồi bột 11815

hương trát bên ngoài bình làm thành bảo châu. Trong Mật giáo, nếu pháp tu lấy bảo châu này làm bản tôn thì gọi là pháp Như ý bảo châu. [X. phẩm Ác hữu trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.4; kinh Quán Phật tam muội hải Q.10, 16; phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã Q.hạ; kinh Đại bảo tích Q.110; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.7; luận Đại tì bà sa Q.102]. NHƯ Ý BẢO CHÂU Tay cầm bảo châu Như ý

11816

N 3922 NHƯ Ý BẢO CHÂU CHUYỂN LUÂN BÍ MẬT HIÊN THÂN THÀNH PHẬT KIM LUÂN CHÚ VƯƠNG KINH Cũng gọi Như ý bảo châu kim luân chú vương kinh, Kim luân chú vương kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này nói về công đức của bảo châu Như ý. Toàn kinh chia làm 9 phẩm: Phẩm Phóng bát, phẩm Thiện ác nhân quả, phẩm Như ý bảo châu, phẩm Đại mạn đồ la, phẩm Quán đính ấn chân ngôn, phẩm A xà lê thành Phật, phẩm Tất địa thành tựu, phẩm Hộ ma và phẩm Chúc lụy. NHƯ Ý BẢO CHÂU LUẬN Cũng gọi Như ý luận. Tên gọi khác của luận Thích ma ha diễn (gọi tắt: Thích luận), do ngài Long thụ soạn để chú thích luận Đại thừa khởi tín của ngài Mã minh. Nội dung luận này bàn rõ về yếu chỉ Đại thừa(Ma ha diễn)như: Nhất nhất tâm thức, Như nghĩa ngôn thuyết, Bất nhị ma ha diễn... Từ xưa đến nay tác phẩm này được giới Phật giáo Trung quốc, Nhật bản, Đại hàn... xem trọng, đặc biệt Mật giáo lại càng chú trọng hơn bằng cách chú thích, khắc bản in, giảng giải để quảng bá. Văn từ của bộ Thích luận này rất hoàn bị, đầy đủ vô biên công đức, bao quát hết các nghĩa, giống như bảo châu như ý hàm chứa vô lượng công đức thù thắng, có thể tùy thời ánh hiện muôn tượng, vì thế được gọi là Như ý bảo châu luận. 11817

Lại nữa, pháp môn Đại thừa bất nhị được trình bày trong toàn bộ Thích luận là thể tính của vô lượng vô số pháp môn, cũng như bảo châu Như ý là gốc của các thứ báu trong thế gian, cho nên lấy tên là Như ý luận. NHƯ Ý BẢO THỤ SỬ Tạng: Dpag-bsam ljon-bzaí. Cũng gọi: Như ý bảo châu sử. Gọi đủ: Fphags-yul rgya-nag-chenpo bod daí sog-yul-du dam-pa#i chosbyuítshul dpag bsam ljon-bzaí. Tác phẩm lịch sử về chính pháp Phật giáo tại các nước Ấn độ, Tây tạng, Trung quốc, Mông cổ, do vị tăng học giả người Tây tạng là Tùng ba khám bố (Tạng: Sum-pa mkhan-po, 1704-1776) soạn thành vào năm 1748. Sách được chia làm 4 thiên: - Thiên thứ 1: Trình bày về lịch sử Phật giáo Ấn độ, như nguồn gốc của dòng dõi Thích ca, bàn về những truyện tiền thân của đức Phật, truyện Phật Thích ca, 3 lần kết tập, sự phân hóa từ 4 bộ phái căn bản chia thành 18 bộ phái, sự truyền bá của Tiểu thừa và Đại thừa, chùa Đại bồ đề, sự thiết lập Bồ đề già da, nguyên nhân sự suy vi của Phật giáo, sự kết tập và giáo nghĩa của Kim cương thừa, những Vương triều bảo hộ Phật giáo sau khi đức Phật nhập diệt, quá trình Phật giáo truyền bá đến các nước châu Á, truyện kí và sự tích của các Luận sư từ ngài Long thụ trở xuống, nguồn gốc của văn tự, văn pháp, luận lí, tạo pháp, vẽ tượng... - Thiên thứ 2:

Trình bày về lịch sử Phật giáo Tây tạng. - Thiên thứ 3: Nói về lịch sử Phật giáo và các triều vua Trung quốc. 11818

- Thiên thứ 4: Ghi chép về lịch sử Phật giáo và các triều vua Mông cổ. Sau hết, tác giả nói rõ về lí do biên soạn bộ sử này và các kinh điển được dùng làm tư liệu tham khảo. Tác giả vốn tên là Da xá phạ trụ (Tạng: Ye-zes dpal-#byor), là 1 tăng sĩ bác học, NHƯ Ý BẢO CHÂU LUẬN

11819

N 3923 ngoài Phật học, tác giả còn tinh thông các nền học thuật khác. Tác giả đã dành trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp học vấn và sáng tác. Ngài đã có 88 tác phẩm. Bộ sử này là 1 trong những tác phẩm tiêu biểu của ngài. [X. Nhật bản Tây tạng học hội hội báo số 2]. (xt. Da Xá Phạ Trụ). NHƯ Ý BẢO TỔNG TRÌ VƯƠNG KINH Kinh, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980), đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21. Nhan đề "Như ý bảo tổng trì" của kinh này là tên của thần chú. Nội dung kinh này nói về cách thụ trì và công đức của thần chú (chương cú) Như ý bảo tổng trì, đồng thời nhấn mạnh rằng nếu thụ trì thần chú này mà lòng tin không trong sạch, hoặc không kiên định chuyên chú thì không thể thấy nghe chư Phật. Nhưng trong kinh này không ghi chép nguyên văn của thần chú nói trên. NHƯ Ý BÌNH ..... Cũng gọi Thiện bình, Bảo bình, Đức bình, Mãn bình, Hiền bình, Cát tường bình. Bình như ý. Bình này có công năng sinh ra phúc lành đầy đủ như ý của mình mong muốn, nên gọi là bình Như ý. Trong Mật giáo, bình này được dùng để đựng 5 thứ báu, 5 loại hương, 5 vị thuốc, 5 thứ hạt và nước thơm để cúng dường chư Phật, Bồ tát. Bình này được đặt ở 4 phía của hội Nhất ấn trong Mạn đồ la Kim cương giới; cũng được đặt ở chính giữa và 4 góc của Đại đàn. 11820

(xt. Ngũ Bình). NHƯ Ý BỔNG Cây gậy trên đầu có đặt viên bảo châu như ý, là 1 trong những pháp khí của Mật giáo. Gậy này cũng là hình Tam muội da của trời Tì sa môn. Cứ theo Từ thị bồ tát niệm tụng pháp quyển hạ, thì tay thứ 13 bên phải trong 30 tay của bồ tát Di lặc cầm cây gậy này. Còn theo kinh Bất không quyên sách quyển 22 thì cây Như ý bảo trượng(gậy như ý bảo)mà bồ tát Bất không vương Quan thế âm cầm ở 1 tay trong 6 tay của Ngài là đồng loại với cây Như ý bổng này. Vì thương xót chúng sinh nên các vị Bồ tát dùng cây gậy này phá trừ nghiệp tham lam, bỏn sẻn để mang lại cho họ niềm vui bảo châu như ý. NHƯ Ý CHÂU TÀNG ..... Cũng gọi Ma ca la câu xá. Bảo châu như ý có khả năng hàm chứa (tàng)muôn pháp, cho nên dùng "châu như ý" làm nghĩa "hàm tàng" mà gọi là Như ý châu tàng. Hoặc dùng với nghĩa tàng là năng hàm, châu là sở hàm mà gọi là Như ý châu tàng(kho châu như ý). [X. luận Thích ma ha diễn Q.2]. NHƯ Ý ĐIỆN ..... Chỉ cho cung điện được trang nghiêm bằng châu như ý. Tức là cung điện của bồ tát Di lặc trên cõi trời Đâu suất. (xt. Như Ý Bảo Châu). NHƯ Ý LUÂN BỒ TÁT NIỆM TỤNG PHÁP Cũng gọi Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quĩ, Quán tự tại như ý luân niệm tụng pháp, Như ý luân niệm tụng nghi 11821

quĩ, Như ý luân niệm tụng pháp.
Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào

Đại chính tạng tập 20.
NHƯ Ý LUÂN BỒ TÁT NIÊM TỤNG PHÁP
11822

N 3924 Nghi quĩ này là pháp niệm tụng của bồ tát Quan âm Như ý luân, là nguyên bản thứ tự pháp Như ý luân Tứ độ gia hạnh và thứ tự tác pháp được trình bày trong đó là tác pháp tiêu chuẩn của pháp tu Mật giáo. NHƯ Ý LUÂN DU GIÀ Cũng gọi Quán tự tại bồ tát như ý luân du già, Quán tự tại bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp, Như ý luân du già niệm tụng pháp. Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung nghi quĩ này nói về tiêu chuẩn tuyển chọn đệ tử vào đàn để được trao truyền pháp tu, đồng thời, giải thích rõ ý nghĩa 6 tay của bồ tát Quan âm Như ý luân và tư tưởng thành Phật ngay trong đời hiện tại. Ngoài ra, nghi quĩ này còn có thể bổ sung cho những chỗ nói chưa được rõ ràng trong nghi quĩ niệm tụng Quán tự tại bồ tát Như ý luân cũng do ngài Tam tạng Bất không dịch. NHƯ Ý LUÂN ĐÀ LA NI KINH Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm Cảnh long thứ 3 (709) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Kinh này gồm có 10 phẩm, nội dung tường thuật việc đức Phật đáp lời thỉnh cầu của bồ tát Quán tự tại mà tuyên thuyết Đà la ni căn bản, Đà la ni đại tâm, Đà la ni tiểu tâm và nói về công đức niệm tụng 11823

những Đà la ni này cùng với phương pháp thụ trì. Kinh này có 3 bản dịch khác nhau: 1. Quán thế âm bồ tát bí mật tạng như ý luân đà la ni thần chú kinh, do ngài Thực xoa nan đà dịch. 2. Quán thế âm bồ tát như ý ma ni đà la ni kinh, do ngài Bảo tư duy dịch. 3. Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni chú kinh, do ngài Nghĩa tịnh dịch. Ba bản dịch trên đây đều được dịch vào đời Đường, trong đó, bản của ngài Bồ đề lưu chí là hoàn bị hơn cả. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14]. NHƯ Ý LUÂN LIÊN HOA TÂM NHƯ LAI TU HÀNH QUÁN MÔN NGHI Cũng gọi Như ý luân liên hoa tâm quán môn nghi. Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Từ hiền dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung nghi quĩ này tường thuật việc đức Thế tôn ở trên đỉnh núi Tu di nói cho các chúng hữu tình nghe về pháp tu Như ý luân Quan âm và thứ tự niệm tụng. Thứ tự niệm tụng nói trong kinh này tức là hình thái nguyên thủy của thứ tự pháp Như ý luân. Toàn kinh được viết theo thể văn vần Ngũ ngôn. NHƯ Ý LUÂN MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la lấy bồ tát Quan âm Như ý luân làm vị Trung tôn mà kiến lập. Có nhiều thuyết khác nhau: 1. Cứ theo phẩm Đàn pháp trong kinh Như ý luân đà la ni, thì Mạn đồ la này chia ra Nội viện và Ngoại viện, ở chính giữa Nội viện vẽ 1 hoa sen nở gồm 32 cánh, 11824

trên đài sen đặt bồ tát Thánh quán tự tại Như ý luân 2 tay. Bốn phương vẽ tượng minh vương Viên mãn ý nguyện, bồ tát Đại thế chí, minh vương Quan thế âm mã đầu và minh vương Quan thế âm tứ diện. Bốn NHƯ Ý LUÂN MẠN ĐỒ LA

11825

N 3925 góc thì vẽ bồ tát Bạch y quan thế âm mẫu, bồ tát Đa la, La sát nữ nhất kế và bồ tát Tì câu chi. Bốn phương của Ngoại viện thì vẽ trời Đế thích, vua Diêm ma, Thủy thiên

và trời Đa văn, 4 góc là thần Hỏa thiên, vua La sát, vua Phong thiên và vua Đại tự tại thiên. Xen vào đó còn vẽ các tượng Nhật thiên tử, Nguyệt thiên tử, Địa thiên thần, Đại phạm thiên vương, A tố la vương và minh vương Thủy phược bà ca. 2. Cứ theo Biệt tôn tạp kí quyển 18, thì Nội viện có 1 vòng tròn to bằng bánh xe lớn, ở giữa vòng tròn là tượng bồ tát Quan thế âm Như ý luân 2 tay; 4 phương và 4 góc đặt 8 vị Đại Quan âm gồm minh vương Viên mãn ý nguyện...(như đã nói ở trên). Bốn góc phía ngoài vòng tròn vẽ hình 4 vị bồ tát Nội cúng dường: Hí, Man, Ca, Vũ. Bốn phương của Ngoại viện đặt 4 Nhiếp bồ tát: Câu, Sách, Tỏa, Linh và 4 góc là 4 bồ tát Ngoại cúng dường: Hương, Hoa, Đăng, Đồ. Còn mặt đông của Ngoại viện là Nguyệt thiên, Đa văn thiên; mặt nam là Tự tại thiên, Phạm thiên, Đế thích thiên, Hỏa thiên, mặt tây là Địa thiên, Diệm ma thiên; mặt bắc là La sát thiên, Nhật thiên, Thủy thiên và Phong thiên. Ngoài ra,kinh Thất tinh như ý luân bí mật yếucó nêu Mạn đồ la Thất tinh như ý luân, ở giữa cũng an trí bồ tát Quan âm Như ý luân 2 tay làm trung tâm, nhưng 4 chung quanh thì vẽ 7 ngôi sao Bắc đẩu và thần Quỉ tử mẫu. NHƯ Ý LUÂN PHÁP Cũng gọi Như ý luân quan âm pháp, Như 11826

ý luân bảo châu pháp. Pháp tu lấy bồ tát Quan âm Như ý luân làm bản tôn để cầu tăng thêm phúc đức, giảm thiểu tội chướng, diệt trừ khổ não và đầy đủ ý nguyện. Ngoài ra, nếu pháp tu lấy viên bảo châu Như ý của bồ tát Quan thế âm Như ý luân cầm làm bản tôn, thì gọi là pháp Như ý bảo châu, gọi tắt là pháp Bảo châu. Pháp này là pháp sâu kín nhất trong Mật giáo, là pháp bí mật quán tưởng xá lợi đức Phật chính là bảo châu Như ý. Khi tu pháp này thì đặt tháp ở chính giữa đạo tràng, trong tháp đặt chiếc bình bằng vàng có đựng xá lợi(bảo châu Như ý) của đức Phật. Chủng tử là (trà#), biểu thị nghe chân lí Pháp thân như như mà phát tâm bồ đề, nương theo như như tịch tĩnh tu hành mà chứng được quả “phiền não tức bồ đề”, nhập vào nghĩa bí tạng hải tam đức của Đại niết bàn. [X. Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quĩ; Quán tự tại bồ tát như ý luân du già; Quán tự tại như ý luân bồ tát du già Pháp yếu]. NHƯ Ý LUÂN QUAN ÂM Như ý luân, Phạm: Cintàmaịicakra. Gọi đủ: Như ý luân Quán thế âm bồ tát. Cũng gọi Như ý luân bồ tát, Như ý luân vương bồ tát. Một trong 6 vị bồ tát Quan âm. Vị Bồ tát này tay cầm bảo châu như ý và pháp luân(bánh xe pháp)để cứu giúp tất cả chúng sinh đau khổ và thành tựu các nguyện vọng của chúng sinh. Như ý bảo châu chỉ cho vật trân quí ở thế gian và của báu thực tướng xuất thế gian; 2 thứ của báu này có công năng khiến chúng sinh sinh ra phúc đức. Pháp luân nghĩa là 11827

quay bánh xe pháp, có khả năng làm cho chúng sinh sinh ra trí đức. Bồ tát Như ý luân Quan âm được an trí trong viện Quan âm của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, mật hiệu là Trì bảo kim cương, hình Tam muội da là bảo châu Như ý, chủng tử là (hrì#). Hình tượng của Ngài có nhiều kiểu khác nhau như: 2 tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, 10 tay, 12 tay... Trong NHƯ Ý LUÂN QUAN ÂM

11828

N 3926 đó, tượng Như ý luân Quan âm có 2 tay là tượng Phật trước thời Mật giáo, còn tượng Như ý luân Quan âm có 6 tay thì rất được người đời tôn thờ. Từ xưa đến nay, 6 tay của vị Bồ tát này được phối hợp với 6 vị Quan âm và 6 đường, tức: Bên phải, tay thứ

nhất là tay Tư duy phối với Thánh quan âm và đường địa ngục; tay thứ 2 là tay Như ý bảo châu phối với Thiên thủ quan âm và đường ngã quỉ; tay thứ 3 là tay Niệm châu (cầm xâu chuỗi)phối với

11829

6 tay được bảo tồn. Tại Tích lan, Java, Nhật bản... cũng còn có các loại hình tượng của vị Bồ tát này. [X. phẩm Tựa kinh Như ý luân đà la ni; phẩm Tụng niệm pháp trong kinh Như ý luân đà la ni; kinh Như ý ma ni chuyển luân thánh vương; kinh Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni chú; Quán tự tại bồ tát như ý luân du già; Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quĩ]. NHƯ Ý MA NI BÌNH ..... Bình báu có vẽ Mạn đồ la. Bình này có công năng sinh ra tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, giống như bảo châu Như ý có khả năng sinh ra các bảo vật. Cứ theo phẩm Như ý ma ni bình trong kinh Bất không quyên sách quyển 12, thì bình này được làm bằng vàng, bạc, đồng, sành..., trên thân bình vẽ hoa sen, miệng bình vẽ tua nhụy hoa để làm kí hiệu 4 phương và hoa sen được chia làm 3 tầng trên, giữa, và dưới. Trên lá sen ở các mặt đông, nam, tây, bắc của mỗi tầng có vẽ tượng các Bồ tát, Thiên tử, tinh tú, chư thiên... Ngoài ra, còn vẽ hình các đồ trang sức như chuỗi ngọc, áo trời, gậy... Cứ theo truyền thuyết, bình này đến nay vẫn chưa được làm xong. NHƯ Ý MA NI ĐÀ LA NI KINH I. Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh. Cũng gọi: Quan thế âm bồ tát như ý ma ni đà la ni kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Bảo tư duy dịch 11830

vào khoảng năm Tự thánh thứ 9 đến năm
Thần long thứ 2 (693-706) đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20.
(xt. Kinh Quan Thế Âm Bồ Tát Như Ý
Ma Ni Đà La Ni).
II. Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh.
Cũng gọi: Như ý ma ni kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào sau năm Thái bình hưng quốc (980) đời
Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21.
NHƯ Ý MA NI ĐÀ LA NI KINH
Như Ý Luân Quan Âm
11831

N 3927 Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật nói cho ngài A nan về pháp tiêu trừ tai nạn sấm sét sợ hãi. Kinh nói, ở 4 phương đông, tây, nam, bắc, đều có thần sấm tên là A già, Thiết đế rô, Đa bát ra, Tảo na ma nễ. Nếu người nào biết được chỗ ở của thần sấm rồi, viết tên hiệu của vị thần ấy mà cúng dường thì tránh được tất cả sự sợ hãi và thương tổn do sấm sét gây ra. Ngoài ra, ngài Thí hộ còn dịch 1 bản kinh cùng loại với kinh trên là Tiêu trừ nhất thiết thiểm điện chướng nạn tùy cầu như ý đà la ni kinh. NHƯ Ý TÂM ĐÀ LA NI CHÚ KINH Cũng gọi Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni chú kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Cảnh long thứ 4 (710) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung kinh tường thuật việc bồ tát Quán tự tại được đức Phật hứa khả, tuyên nói Đà la ni Vô chướng ngại Quán tự tại liên hoa như ý

bảo luân vương. Đức Phật lại bảo: Nếu ai trì tụng thần chú này 1 biến thì trừ diệt được tội, qua khỏi tai nạn và thành tựu sự nghiệp. Còn nếu ngày nào cũng trì tụng 108 biến thì cảm thấy được thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà và núi Bổ đát la của bồ tát Quan thế âm, không bị đọa vào đường ác. Kinh này có 3 bản dịch khác như sau: 1. Phẩm thứ nhất kinh Quán thế âm bồ tát bí mật tạng như ý luân đà la ni thần chú, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường. 2. Nửa trước của kinh Quán thế âm bồ 11832

tát như ý ma ni đà la ni, do ngài Bảo tư duy dịch vào đời Đường. 3. Phẩm thứ 1, thứ 2 kinh Như ý luân đà la ni, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13; Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục lục]. NHƯ Ý THÔNG ..... Cũng gọi Như ý túc thông, Thân như ý thông, Thân thông, Thần cảnh trí chứng thông, Thần cảnh trí thông, Thần túc thông. Sức thần thông có thể bay đi vô ngại và tự tại chuyển biến cảnh giới, hóa hiện các loài như người... Là 1 trong 5 thần thông, 1 trong 6 thần thông. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 5 thì có 3 loại Như ý: Năng đáo, Chuyển biến và Thánh như ý. Trong đó, Năng đáo (có thể đến nơi)lại chia làm 4 thứ: 1. Thân có thể bay đi, như chim không bị ngă

11833

N 3928 điều mà 2 bộ luận này(tức Đại trí độ và Đại tì bà sa)nói phần nhiều giống nhau. Ngoài ra, luận Du già sư địa quyển 37, đem Thần cảnh trí thông(Như ý thông) của Phật và Bồ tátchialàm 2 thứ là Năng biến thông và Năng hóa thông. Trong đó, Năng biến thông có 18 thần biến là: Chấn động (làm rúng động khắp tất cả thế giới), Xí nhiên (lửa cháy bừng bừng), Lưu bố(ánh sáng chiếu khắp nơi), Thị hiện(tùy theo ý muốn mà thị hiện), Chuyển biến (biến vật này thành vật khác), Vãng lai(tùy ý muốn mà qua lại khắp nơi không gì làm cho trở ngại được), Quyển (biến xa thành gần), Thư(biến gần thành xa), Chúng tượng nhập thân(có thể làm cho các hình tượng như người, vật đi vào thân mình), Đồng loại vãng thú(có thể đi đến các chúng Sát đế lợi, Bà la môn cho đến chư thiên... đồng hóa như họ về sắc tướng, ngôn ngữ... để diễn nói chính pháp), Hiển(hiện thân 1 cách tự do, tự tại trăm nghd i ch

11835

[X. Khai nguyên thích lục Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10].
NHƯƠNG NGU LÍ ĐỒNG NỮ
Nhương ngu lí, Phạm: Jàígulì.
Cũng gọi Thường cầu lợi, Thường cù lê,
Nhương ngu lê, Nhương câu lê.
NHƯƠNG NGU LÍ ĐỒNG NỮ
11837

N 3929 Vị thần nữ tiêu trừ rắn độc, cũng là hóa thân của bồ tát Quán tự tại, ở trên núi Hương túy, uống nước độc, ăn trái độc, với bản nguyện diệt trừ các thứ độc hại. Vì Ngài hiện tướng người nữ nên gọi là Đồng nữ, cũng gọi Độc nữ; nhưng thực ra Ngài chẳng phải nữ nên cũng gọi là Đồng tử. Theo kinh Thường cù lợi độc nữ đà la ni, thì Ngài là

hình đồng nữ, dùng da làm áo, tay trái cầm kiếm hàng độc, tay phải kết ấn Quản độc mộc, khắp mình quấn rắn độc làm vòng, xuyến, chuỗi anh lạc... để trang điểm. Theo kinh Nhương ngu lê đồng nữ, thì thân Ngài màu xanh, có 7 mặt, 4 tay, 2 tay bên phải cầm cây xoa 3 chĩa và 3 đến 5 cái lông chim công; 2 tay bên trái giữ con rắn đen và kết ấn Thí vô úy, dùng rắn độc làm chuỗi anh lạc để trang sức và từ trong các lỗ chân lông đều phát ra lửa. Pháp tu thờ vị tôn này làm bản tôn, gọi là pháp Nhương ngu lí đồng nữ. [X. kinh Quán tự tại bồ tát hóa thân Nhương ngu lí duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà la ni]. NI BẠC NHĨ ... . Cũng gọi: Ni ba la quốc, Nê bà la quốc, Niết ni lạt quốc, Ni bát lạt quốc. 11838

Tên cũ của nước Nepal hiện nay. Nước này nằm ở Trung nam á, phía nam Tây tạng, núi Hi mã lạp nhã (Malaya) chiếm hết 90% đất đai, thủ đô là Katmandu. Dân cư khoảng hơn 4 triệu người và hầu hết sống bằng nghề nông, tương đối còn nghèo đói, lạc hậu. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7, nước Ni bạc nhĩ chu vi hơn 4 nghìn dặm, dân cư tin cả tà lẫn chính, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Quốc vương thuộc dòng dõi Sát đế lợi và rất kính tin Phật pháp. Đây là ghi chép về tình hình nước Nepal vào thế kỉ VII. Trong khi Phật giáo suy tàn ở Ấn độ thì tại Ni bạc nhĩ Phật giáo vẫn hưng thịnh. Phật giáo được truyền đến đây vào thời vua A dục, hiện nay ở gần Katmandu vẫn còn 1 ngôi chùa Phật được xây dựng vào thời đó. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, chúng tăng nước này có khoảng hơn 2 nghìn vị. Từ đó về sau, Phật giáo dần dần hòa nhập với tín ngưỡng Thấp bà giáo mà hình thành Phật giáo Đát đặc la. Từ thế kỉ XVIII trở về trước, nước Ni bạc nhĩ lần lượt bị Ấn độ, Tây tạng và các dân tộc du mục ở vùng Trung á khống chế, cho mãi đến năm 1768, Quốc vương Prithwi Narayan Shah thuộc tộc Gurkhas ở miền Tây nổi dậy, thống nhất đất nước, dời đô về Katmandu, đó là vị Thủy tổ của vương triều Ni bạc nhĩ. Phật giáo thời đó rất hưng thịnh, sau suy dần, cho đến nay ở Katmandu, Rhatgon, Patan... vẫn còn có hơn 2 nghìn 7 trăm ngôi chùa viện. Trong nước Ni bạc nhĩ có vườn Lam tì ni, nơi đức Phật giáng sinh và các di tích cổ của thành Ca tì la vệ. Hiện nay, nước Ni bạc NI BẠC NHĨ 11839

Đồng Nữ Nhương Ngu Lí Ni Bạc Nhĩ

11840

N 3930 nhĩ có các tín ngưỡng tông giáo như: Ấn độ giáo(quốc giáo), Lạt ma giáo, Phật giáo, Hồi giáo... Trong đó, tín đồ Phật giáo chiếm 10% dân số toàn quốc, tập trung ở Katmandu và vùng biên giới phía bắc. Ni bạc nhĩ có nhiều kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạm. Từ đầu thế kỉ XIX, các nhà học giả như: B. H. Hodgson, D. Wright, Bendall người Anh, S. Lévi người Pháp và Hà khẩu Tuệ hải, Thần lượng Tam lang, Cao nam Thuận thứ lang... người Nhật đã nối tiếp nhau đến Ni bạc nhĩ để sưu tầm và đã phát hiện 1 lượng lớn kinh sách Phật giáo bằng tiếng Phạm. Những kinh sách này đã giúp ích rất nhiều cho công trình nghiên cứu Phật giáo cận đại. Theo sự khảo chứng của các học giả thì Ni bạc nhĩ là nơi bắt nguồn của Phật giáo Tây tạng. Các kinh thuộc Mật bộ trong tạng kinh Tây tạng phần lớn đã được dịch ra ở Ni bạc nhĩ. [X. Pháp uyển châu lâm Q.16; Cựu đường thư Tây nhung liệt truyện thứ 148; History ofNepàlby D. Wright; Le Népal par Lévi; On Yuan Chwang vol. II by T. Watters]. (xt. Ni Bạc Nhĩ Phật Giáo). NI

BẠC NHĨ PHẬT GIÁO Phật giáo ở nước Ni bạc nhĩ. Mối quan hệ giữa Phật giáo và nước Ni bạc nhĩ phải kể từ thời đức Phật, bởi vì thành Ca tì la vệ, nơi thủa xưa đức Phật sinh ra, chính là phần đất thuộc miền Tây của Ni bạc nhĩ gần biên giới Ấn độ. Tương truyền, vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, lúc đi chiêm bái các nơi Phật tích, vua A 11841

dục đã từng xây 5 ngôi tháp ở nước này và nay là những di tích xưa nhất hiện còn tại Ni bạc nhĩ. Cứ theo Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang thì khi ngài đến đây vào thế kỉ thứ VII, Phật giáo và Ấn độ giáo ở Ni bạc nhĩ vẫn thịnh hành như ở thời đức Phật vậy. Còn theo Đại đường cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng của ngài Nghĩa tịnh, thì Ni bạc nhĩ có ngôi chùa Thiên vương rất lớn, chư tăng trong chùa này rất giỏi về Phạm ngữ và Phạm thư. Người con nuôi của bà công chúa Văn thành xuất gia cũng trụ ở chùa này. Từ thế kỉ VII đến thế kỉ IX, Ni bạc nhĩ bị lệ thuộc Tây tạng, về sau được độc lập. Vào đầu thế kỉ XIII, Phật giáo Ấn độ bị quân Hồi giáo bách hại, rất nhiều tăng sĩ lánh nạn đến Ni bạc nhĩ, đồng thời mang theo nhiều kinh điển, gây nên 1 thời kì toàn thịnh của Phật giáo ở Ni bạc nhĩ. Rất tiếc là những kinh điển ấy không được bảo quản chu đáo, nên đã bị mối mọt hủy hoại. Mãi đến thế kỉ XIX, học giả người Anh là ông B. H. Hodgson mớiphát hiện kinh điển Phật bằng tiếng Phạm. Sau khi ông Hodgson công bố tin này (năm 1826), giới học thuật rất kinh ngạc. Đương thời, các học giả sưu tập được 381 bộ kinh Phật chép tay bằng tiếng Phạm và phân phối đến các Đại học: Calcutta, Oxford, London, Paris... để được nghiên cứu. Ông E. Burnouf người Pháp nhân đó mà trứ tác cuốn Introduction à l'histoire du Bouddhisme indien (Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết) và dịch bộ kinh Pháp hoa ra tiếng Pháp dưới tựa đề: Le Lotus de la Bonne Loi, từ nguyên bản Phạm ngữ. 11842

Từ năm 1873 đến năm 1876, Đại học Cambridge của nước Anh cũng sưu tầm được 325 bộ kinh Phật tiếng Phạm. Rồi đến các học giả người Nhật bản là các ông: Hà khẩu Tuệ hải, Cao nam Thuận thứ lang, Thần lượng Tam lang... cũng có được 1 số lớn kinh tiếng Phạm chép tay và cất giữ tại các Đại học Tokyo, Kyoto... Từ thế kỉ VIII đến nay, Phật giáo Ni bạc nhĩ đã trải qua nhiều thăng trầm biến đổi, trong 1 thời gian dài đã rơi vào tình NI BẠC NHĨ PHẬT GIÁO

11843

N 3931 trạng suy đồi. Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, có chính phủ giúp đỡ nên Phật giáo mới dần dần được khôi phục. Năm 1956, Đại hội Phật giáo thế giới được tổ chức tại đây. Trong số các kiến trúc hiện còn tại Ni bạc nhĩ thì có chùaSvayambhù-nàtha ở Katmandu là nổi tiếng nhất, chùa tháp Buddha-nàtha là nơi mà người Tây tạng sống ở Ni bạc nhĩ rất tôn kính, tháp Changu Narayan khá đẹp, được xây dựng vào năm 1703. Những chùa tháp cổ này vì đã qua nhiều lần sửa chữa, nên không còn giữ được phong cách kiến trúc của thế kỉ XV trở về trước nữa. Ngoài ra, người Ni bạc nhĩ tôn thờ lốt chân của đức Phật và bồ tát Văn thù, sùng bái chày Kim cương (Phạm: Vajra), Linh (Phạm: Liíga). Chày Kim cương tượng trưng đức Phật, Linh tượng trưng Bát nhã (trí tuệ). Chày Kim cương và Linh cũng còn tượng trưng cho Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới Mật giáo. [X. Đại đường tây vực kí Q.6, 7; Ni bạc nhĩ quốc chi Phật giáo (Lai duy, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 83); History of Nepal by D. Wright,

Cambridge 1877; 11844

Encyclopaedia Britanica vol. 16 Nepal; Unknown Nepal by R. N. W. Bishop, London 1952]. NI CÂU ĐÀ PHẠM CHÍ Ni câu đà, Phạm: Nyagrodha. Pàli:Nigrodha. Hán dịch: Vô khuể, Bất sân. Cũng gọi Ni câu luật đà phạm chí. Tên của 1 phạm chí ngoại đạo ở thời đức Phật, sau được Phật giáo hóa và qui y làm đệ tử của Ngài. Phạm chí Ni câu đà lúc đầu là ngoại đạo tại gia thờ Phạm thiên, thường cùng với 500 Phạm chí tụ họp ở rừng cây Ưu đàm bà la (Phạm:Udumbarikà), gần thành Vương xá để thảo luận việc nước. Bấy giờ có 1 đệ tử tại gia qui y đức Phật tên là Tán đà na (Pàli: Sandhàna) đi qua chỗ rừng này, 500 Phạm chí trông thấy Tán đà na đều im lặng nhìn nhau. Lúc đó Ni câu đà đối với Tán đà na dùng lời chê bai đức Phật, phê bình đệ tử Phật cứ ở 1 chỗ tu hành, giống như bò mù ăn cỏ. Bấy giờ đức Phật đang ở trong hang cây Thất diệp tại núi Tì ha la, nghe biết việc này liền đến hóa độ 500 Phạm chí, khiến họ từ bỏ pháp nhơ nhớp mà nhận lãnh pháp thanh tịnh. Năm trăm Phạm chí nhờ đó mà được đoan tâm chính ý, lắng nghe lời dạy bảo của đức Phật. [X. kinh Ưu đàm bà la trong Trung a hàm Q.26; kinh Ni câu đà phạm chí]. NI CÂU LUẬT THỤ Ni câu luật, Phạm: Nyagrodha. Pàli: Nigrodha. Hán dịch: Vô tiết, Tung quảng, Đa căn. Cũng gọi Ni câu đà thụ, Ni câu lũ đà thụ, Ni câu ni đà thụ, Ni câu loại thụ, Ni câu lư đà thụ, Nặc cù đà thụ. 11845

Tên khoa học: Ficus indica. Tên 1 loại cây thuộc họ dâu, hình dáng giống cây dong, mọc ở Ấn độ, Tích lan..., cao từ 10m đến 15m, lá hình tròn mà dài, đầu lá nhọn. Từ nhánh sinh ra rễ rủ xuống, khi tới đất lại thành gốc, cành lá sum xuê tỏa ra 4 phía. Hạt của loại cây này rất nhỏ, nên trong kinh Phật, nó thường được dùng để ví dụ gieo nhân nhỏ mà được quả lớn. NI CÂU LUẬT THỤ Chùa Svayambhù-nàtha

11846

N 3932 Tuệ lâm âm nghĩa quyển 15 giải thích như sau (Đại 54, 402 thượng): “Thân cây Ni câu luật tròn trịa thẳng tắp, không có lóng đốt, cách mặt đất hơn 3 trượng mới có cành lá. Hạt của nó nhỏ như hạt cây liễu. Ở Trung quốc không có loại cây này, người ta gọi nó là cây liễu, nhưng không đúng”. [X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.8; kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; luận Đại trí độ Q.8; luận Câu xá Q.6]. NI CÂU LUẬT UYỂN Phạm: Nyagrodhàràma. Pàli: Nigrodhàràma. Cũng gọi Ni câu luật viên, Ni câu luật thụ viên. Hán dịch: Vô tiết viên, Tung quảng viên. Khu vườn nằm về phía nam thành Ca tì la vệ, Trung Ấn độ, là nơi mà, sau khi thành đạo, đức Phật đã về để nói pháp cho phụ vương nghe. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6, thì vua A dục đã từng xây chùa và dựng tháp tại khu vườn này. Ở gần đó có tòa tháp đánh dấu nơi đức Phật đã tiếp nhận áo ca sa kim lan do di mẫu của Ngài cúng dường. NI CHÍNH ... .. Cũng gọi Ni tăng chính. Chức vụ vị Ni do nhà nước thời Nam 11847

triều, Trung quốc, đặt ra để thống lĩnh ni chúng. Cứ theo Tỉ khưu ni truyện quyển 2, vào năm Thái thủy thứ 2 (466) đời Tống thuộc Nam triều, vua Minh đế sắc lệnh Ni sư Bảo hiền làm Đô ấp Tăng chính thống lĩnh ni chúng. Ngoài ra, Phật tổ thống kỉ quyển 36, 51, Đại tống tăng sử lược quyển trung, trong điều Ni chính, cũng đều có ghi chép việc này, chỉ khác về niên đại mà thôi. NI DẠ DA HỌC PHÁI ..... Ni dạ da,

Phạm:Nyàyika. Hán dịch: Chính lí, Nhân luận, Nhân minh, Nhân minh xứ. Cũng gọi Na da tu ma phái, Nhã da tu ma phái (Phạm: Ĩàya-suma). Học phái Chính lí, là 1 trong 6 phái Triết học của Ấn độ, do Kiều đáp ma (Phạm: Gautama,tứcTúc mục) sáng lập vào khoảng từ thế kỉ I, II(hoặc có thuyết nói khoảng thế kỉ III, IV). Phái này lấy kinh Chính lí (Phạm: Nyàya-sùtra,tương truyền do Kiều đáp ma soạn) làm Thánh điển căn bản. Học thuyết của kinh này lấy triết học tự nhiên và Luận lí học (Phạm:Hetu-vidyà,Nhân minh, nay gọi là logic) làm nội dung chủ yếu. Về triết học tự nhiên thì kinh này hoàn toàn kế thừa nền triết học tự nhiên của học phái Thắng luận vốn đã thành lập trước đó. Còn về Luận lí học thì trực tiếp chịu ảnh hưởng của Cáp lạp ca bản tập (Phạm: Carakasaôhità) và gián tiếp chịu ảnh hưởng Luận lí học của luận Phương tiện tâm mà ra. Như vậy, có thể nói mà không sợ sai lầm rằng, kinh Chính lí đã tập đại thành tư tưởng 11848

Luận lí học của 2 tác phẩm nêu ở trên. Trong đó, Luận lí học của phái này đặc biệt được coi là dòng chính yếu lâu dài trong lịch sử triết học Ấn độ. Sau thế kỉ X, phái này được gọi là phái Ni dạ da Thắng luận (Phạm:Nyàyavaizewika) và vì đã hoàn toàn dung hợp với học thuyết Thắng luận nên khó có thể phân biệt được mối quan hệ giữa 2 phái này. NI CHÍNH Cây Ni câu luật

11849

N 3933 Về Luận lí học của kinh Chính lí có các sách chú thích: Bà thố da na (Phạm: Vàtsyàyana), Ưu để hữu đạt ca la (Phạm: Uddyotakara), Bà già tư bạt để di tu la (Phạm:Vàcaspati-mizra), Ưu điền diên na (Phạm: Udayana) và Chính lí từ điển (Phạm: Nyàya koza) của Tỉ ma a xà lê (Phạm:Bhìmacàrya), Cứu lí tập yếu (Phạm: Tarka saígraha) của A na bạt đạt (Phạm: Annabhatta)... Nhờ các tư liệu trên đây mà sự nghiên cứu về học phái Chính lí càng được phát triển thêm. Luận lí học của phái này đã chiếm 1 địa vị rất quan trọng trong lịch sử tư tưởng Ấn độ, nó không những chỉ có ảnh hưởng ở đương thời, mà còn mãi về sau. Luận lí học này được xây dựng trên nền tảng 4 lượng: Hiện lượng, Tỉ lượng, Thí dụ lượng và Thanh lượng. Còn hình thức biện luận thì được tổ chức bằng tác pháp 5 chi: Tông, Nhân, Dụ, Hợp và Kết. Cuối thế kỉ XII, có Càn cát sa (Phạm:Gaígeza) viết sách giải thích kinh Ni dạ da, sau hình thành học phái Tân ni dạ da. Sau thế kỉ XV, lại có phái Nô đề a (Phạm: Nadea) xuất hiện, ngày càng hưng thịnh. [X. luận Thuận trung Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.1 (Khuy cơ); Ấn độ lục phái triết học cương yếu (Lí thế kiệt)]. NI DẠ DA KINH ..... Phạm:Nyàya-sùtra. Cũng gọi Chính lí kinh. Thánh điển của học phái Ni dạ da, 1 11850

trong 6 phái Triết học của Ấn độ, tương truyền do Kiều đáp ma (Phạm: Gautama) trứ tác, đến khoảng thế kỉ III, IV mới được chỉnh lí hoàn thành. Toàn bộ kinh có 5 thiên, gồm 528 bài kệ và 8.385 lời, đem học thuyết Chính lí qui nạp thành 16 đế và 814 chủ đề; cho rằng nếu hiểu thấu 16 đế 1 cách đúng đắn thì có thể đạt được giải thoát. Nội dung kinh này gồm: 1. Bàn khái quát về 16 đế. 2. Thảo luận về Hiện lượng, Tỉ lượng, Thanh lượng, Thí dụ lượng và Vô thể lượng. 3. Tri thức luận của Lượng và Sở lượng. 4. Thế giới quan và phạm trù của triết học thực tiễn. 5. Giải thích rõ những sai lầm về Luận lí học.

Sách này còn nêu ra 4 chủ trương như sau: 1. Giữa ngôn ngữ và ý nghĩa được diễn đạt chỉ là 1 sự quan hệ có tính cách phương tiện tạm thời mà thôi. 2. Tri thức và quan niệm hoàn toàn do kinh nghiệm mà có. 3. Âm thanh là vô thường. 4. Phệ đà tuy có đầy đủ uy quyền, nhưng chẳng phải uy quyền tuyệt đối. Các sách chú thích kinh này gồm có: - Ni dạ da chú (Phạm:Nyàya bhàsya) của Bà thố da na (Phạm:Vàtsyàyana). - Ni da bình thích (Phạm: Nyàya Vàrttika) của Ưu để hữu đạt ca la (Phạm: Uddyotakara). [X. A History of Indian Logic by Vidyabhùwana; Ấn độ triết học nghiên cứu của Vũ tỉnh Bá thọ]. NI DẠ MA 11851

.....

I. Ni Dạ Ma.

Phạm: Niyàma, Niyama.

Cũng gọi Ni dã ma.

Hán dịch: Quyết định.

Du già sư địa luận lược toản quyển 13

(Đại 43, 168 hạ) nói: “Ni dã ma nghĩa là quyết định”.

Theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 19, vị Ni dạ ma là chỉ cho giai vị Bồ tát bất thoái chuyển.

NI DẠ MA

11852

N

3934

II. Ni Dạ Ma.

Phạm: Niyama.

Chỉ cho sự khuyên răn. Đây là pháp do các giáo phái Du già, Số luận, Kì na... lập ra.

Luận Kim thất thập quyển thượng, (Đại 54, 250 hạ) nói: “Ni dạ ma cũng có 5 giới:

Không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không nịnh hót”.

NI DÂN ĐÀ LA SƠN

Ni dân đà la, Phạm: Nimiôdhara.

Pàli: Nemindhara.

Cũng gọi Ni dân đạt la sơn, Ni di đa la sơn.

Hán dịch: Địa trì sơn, Trì biên sơn.

Tên lớp núi ngoài cùng thuộc 7 lớp núi vàng.

Theo thế giới quan Phật giáo, núi Tu di nằm ở giữa thế giới, phía ngoài có núi Thiết vi bao bọc. Ở khoảng giữa núi Tu di và núi

Thiết vi là Thất kim sơn, tức 7 lớp núi được tạo thành bằng vàng, lớp ngoài cùng là núi Ni dân đà la, cao khoảng 625 do tuần.

Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24, thì Ni dân đạt la vốn là tên của 1 loài cá biển, vì ngọn núi này trông giống như cái đầu của loại cá ấy nên gọi là núi Ni dân đạt la.

[X. luận Đại tì bà sa Q.133; luận Du già sư địa Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. Thất Kim Sơn).

NI DI LƯU ĐÀ
Phạm: Nirudha.
Hán dịch: Diệt.
Chỉ cho Diệt đế, 1 trong 4 đế.
Đại thừa nghĩa chương quyển 1, (Đại 44,
11853
mà nói pháp. Luận Đại trí độ quyển 33 (Đại 25, 307 trung) nói: "Ni đà na nói về nguyên nhân đức Phật thuyết pháp, như vì lí do nào mà đức Phật đã nói việc này? Trong Tu đa la (kinh), có người hỏi nên Phật mới nói việc NI ĐÀ NA

11855

N 3935 ấy. Trong Tì ni(luật), có người phạm tội ấy nên Phật mới chế giới ấy... Tất cả nguyên do khiến Phật nói pháp đều gọi là Ni đà na". [X. kinh Tạp a hàm Q.8; luận Đại tì bà sa Q.126; phẩm Thập nhị bộ kinh trong luận Thành thực Q.1; luận Du già sư địa Q.81; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. NI ĐÀ NA MỤC ĐẮC CA Phạm:Nidànamàtfkà. Gọi đủ: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ ni đà na mục đắc ca. Cũng gọi Căn bản hữu bộ ni đà na, Căn bản hữu bộ mục đắc ca, Hữu bộ mục đắc ca, Hữu bộ ni đà na. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 24. Đây là bộ sách được kết hợp giữa Ni đà na (5 quyển) và Mục đắc ca (5 quyển) mà gọi chung là Ni đà na mục đắc ca (10 quyển). Ni đà na (Phạm: Nidàna) nghĩa là Nhân duyên chế giới; Mục đắc ca (Phạm:Màtfkà) nghĩa là Quảng giải(giải thích rộng). Sách này do thu tập những việc lặt vặt còn thiếu sót về phần Nhân duyên và Quảng giải trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da cập chư sự, tạp sự mà thành. Nếu đối chiếu với luật Thập tụng thì sách này tương đương với phẩm Nhân duyên và Tì ni hành pháp trong luật Thập tụng. "Mục" ( ) đắc ca là viết lầm từ "Viết" ( ) đắc ca. Viết đắc ca, Phạm ngữ là Itivfttaka(Hán âm: Y đế viết đa ca, Hán dịch: Bản sự). Nếu căn cứ vào nội dung mà
11856

nói, chữMàtfkàmà phiên âm là Ma đắc lặc già và dịch ý là Hành mẫu, Quảng giải thì tương đối là chính xác. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13]. NI ĐẠI SƯ ..... Từ tôn xưng tỉ khưu ni. Trung quốc thường dùng cách xưng hô này, nhưng không phải cùng gọi chung 3 chữ cho tất cả tỉ khưu ni, mà chỉ dùng 2 chữ "Đại sư" để tôn xưng 1 vị sư ni nào đó. Như trong Gia thái phổ đăng lục có chép các Ni sư sau đây: - Diệu trạm ni Từ giám đại sư Văn chiếu, ở phủ Bình giang, là pháp tự của Thiền sư Cam lộ Trọng tuyên. - Diệu tuệ ni Tịnh trí đại sư Tuệ quang ở Đông kinh, là pháp tự của Thiền sư Khô mộc thành. - Hương sơn ni Phật thông đại sư ở phủ Toại ninh, là pháp tự của Thiền sư Thạch môn dị... [X. điều Xưng hô, môn Ni đại sư, trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.5]. NI ĐÀN ..... Đàn giới của Ni. Cứ theo Tống triều hội yếu, thì 2 chúng xuất gia thụ giới, lúc đầu tăng ni cùng thụ chung 1 đàn, nhưng đến đời Bắc Tống, vào năm Khai bảo thứ 5 (972), tháng 2, vua Thái tổ cho lập đàn giới dành riêng cho ni chúng. Đại Tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 238 hạ) nói: "Trong các triều trước, ni chúng ở Giang bắc đều đến chùa tăng thụ 11857

giới. Nhưng gần đây, vua Thái tổ ban lệnh lập đàn giới dành riêng cho ni, từ đó, ni chúng không còn phải đến chùa tăng thụ giới nữa".
NI GIẢNG
.....
Chỉ cho vị sư ni giảng thuyết kinh điển.
Theo điều Ni giảng trong Đại Tống tăng
NI GIẢNG
11858

N 3936 sử lược quyển thượng, vào năm Thái hòa thứ 3 (368) đời Đông Tấn, vị sư ni ở chùa Đông tại Lạc dương, pháp hiệu là Đạo hinh, lúc còn là

11859

kinh Sa môn quả trong Trường a hàm Q.17;
kinh Nghĩa túc Q.thượng; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.33; Phiên Phạm ngữ Q.5]. (xt. Kì Na Giáo).
NI KIỀN ĐỘ
Phạm: Bhikwuịì-khaịđa.
Là 1 trong 20 kiền độ của luật Tứ phần.
NI KIỀN ĐỘ
11861

N 3937 Nội dung của Kiền độ này nói về những qui định thụ trì giới luật của tỉ khưu ni, như tỉ khưu ni phải giữ pháp Bát kính mới được phép xuất gia thụ giới; về tác pháp thụ giới Cụ túc của tỉ khưu ni và về các qui định sinh hoạt hằng ngày... [X. luật Tứ phần Q.31-53; Tứ phần luật sớ Q.7-10]. (xt. Nhị Thập Kiền Độ). NI KIỀN TỬ NGOẠI ĐẠO ..... Ni kiền tử, Phạm: Nirgrantha-putra, gọi đủ:Nirgrantha-jĩàputra. Pàli: Nigaịỉha-putta. Cũng gọi Ni kiền đà tử ngoại đạo, Ni kiền tử ngoại đạo, Ni kiền đà phất trớ la ngoại đạo, Ni kiền phất đà đát la ngoại đạo, Ni kiền tử luận sư. Một trong Lục sư ngoại đạo, 1 trong Tứ chấp ngoại đạo, 1 trong 16 tông ngoại đạo, 1 trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Vì ngoại đạo này chủ trương tu khổ hạnh để không bị vấn đề cơm áo ở thế gian gò bó, hầu xa lìa sự bức bách của phiền não và sự ràng buộc trong 3 cõi, cho nên tên tiếng Phạm của ngoại đạo này được dịch là Li hệ (lìa trói buộc), Bất hệ, Vô kế, Vô kết. Lại vì ngoại đạo này không mặc quần áo chi cả và cũng không lấy thế làm hổ thẹn, cho nên bị người đời cười chê mà gọi là Vô tàm ngoại đạo(ngoại đạo không hổ thẹn), Lõa hình ngoại đạo(ngoại đạo ở truồng). Ông tổ khai sáng đạo này là Lặc sa bà (Phạm:Fwadha), đến Ni kiền đà nhã đề tử là tổ Trung hưng. Đời sau, ngoại đạo này được gọi là Kì na giáo (Phạm:Jaina). Những người xuất gia tu tập 11862

khổ hạnh và thực hành giáo lí của phái này thì gọi chung là Ni kiền đà. Sau khi Ni kiền đà nhã đề tử thị tịch, ngoại đạo Ni kiền tử bị chia làm 2 phái: Phái Không y (Phạm: Digambara) và phái Bạch y (Phạm:Zvetàmbara). Phái Không y chủ trương không mặc quần áo mà ở truồng, thông thường gọi là Lõa hình ngoại đạo, Lộ hình ngoại đạo. Còn

phái Bạch y thì lưu hành ở miền Bắc Ấn độ, vì khí hậu lạnh nên mặc áo trắng(bạch y)để chống rét và có lẽ đây là nguyên nhân đưa đến việc chia rẽ thành 2 phái. Đại đường tây vực kí quyển 3 (Đại 51, 855) nói: "Những pháp do Bản sư của phái này giảng nói, phần nhiều là trộm nghĩa trong kinh Phật, tùy theo loại mà thiết lập pháp, bắt chước đặt ra phép tắc; người lớn gọi là bật sô, người nhỏ gọi là sa di, uy nghi luật hạnh rất giống với pháp của chúng tăng, chỉ khác với chư tăng là người của phái này để lại một ít tóc và ở truồng, hoặc có mặc áo thì dùng màu trắng để cho khác 1 chút. Tượng Thiên sư của phái này cũng bắt chước giống như tượng đức Phật, đầy đủ tướng hảo, nhưng y phục thì khác". Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 10, thì ngoại đạo này cạo tóc, lõa thể, không cất chứa vật gì, dùng tay khất thực chứ không có bát, hễ được vật gì thì bỏ vào bát tay và ăn liền. Vì có rất nhiều điểm giống với Phật giáo, cho nên đã có thời các học giả Âu tây cận đại cho rằng Kì na giáo đã thoát thai từ Phật giáo mà ra, nhưng sau khi nghiên cứu 2 tông giáo này 1 cách sâu sát mới biết lúc đầu giữa 2 tông giáo này có những điểm khác xa nhau. Như Kì na giáo phủ nhận giáo quyền Phệ 11863

đà, cấm chỉ cúng tế, không cho giết hại..., những điểm này giống với Phật giáo; còn như khuyến khích khổ hạnh, phân biệt 4 chủng tính, thì giống với Bà la môn mà khác xa với Phật giáo. [X. kinh Tạp a hàm Q.5, 21; kinh Ni kiền trong Trung a hàm Q.4; kinh Tát già ni kiền tử sở thuyết Q.1-10; Chú Duy ma kinh Q.3; Bách luận sớ Q.thượng; Câu xá luận quang kí Q.15; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối]. (xt. Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử). NI KIỀN TỬ NGOẠI ĐẠO

11864

N

3938

NI KHA DA

.....

Phạm,Pàli: Nikàya.

Cũng gọi Ni ca da.

Hán dịch: Hội chúng, Bộ phái, Bộ, Loại.

Chỉ cho những bộ kinhPàli, như 5 bộ:

Trường bộ, Trung bộ, Tương ứng bộ, Tăng chi bộ và Tiểu bộ, có thể gọi là Ngũ ni kha da. Nếu gọi riêng từng bộ thì là: Trường ni kha da (Pàli:Dìgha-nikàya), Trung ni kha da (Pàli: Majjhima-nikàya)...

Ngoài ra, những bộ phái Phật giáo như phái Xiêm la ở Tích lan, phái Thượng Miến điện..., nếu nói theo âm của từnikàya thì có thể gọi là Xiêm la ni kha da (Pàli: Siamnikàya),

Thượng Miến điện ni kha da (Pàli:

Amarapura-nikàya).

NI LA Ô BÁT LA HOA

Ni la ô bát la, Phạm:Nìlotpala.

Pàli: Nìla-uppala.

Cũng gọi Nê lô bát la hoa.

Gọi tắt: Ưu bát la hoa.

Hán dịch: Thanh liên hoa.

Tên 1 loại hoa sen, cánh hoa màu xanh, lá hẹp và dài.

Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển thượng, thì lá loại sen này ở gần chỗ cuống hơi tròn và nhọn dần lên phía trên. Vì mắt đức Phật giống hình lá sen này, nên trong các kinh nó thường được dùng để ví dụ mắt Phật.

[X. kinh Du hành trong Trường a hàm

Q.4; phẩm Địa ngục trong Trường a hàm

Q.19; Đại nhật kinh sớ Q.15]. (xt. Ưu Bát

La Hoa).

11865

NI LAM BÀ LA ĐÀ LA Phạm: Nìlavajra-dhara#. Cũng gọi Ni la bà đà la. Tên vị thần Chấp kim cương trong Mật giáo. Kinh Đà la ni tập quyển 4 (Đại 18, 815 thượng) nói: "Ni lam bà la đà la, Hán dịch là Thanh kim cương (Kim cương xanh). Ni lam nghĩa là Thanh, Đà la nghĩa là chấp trì (nắm giữ), vì thế nên còn gọi là Thanh chấp kim cương, Thanh kim cương. [X. phẩm Bí mật kinh Đại nhật]. NI LẠT BỘ ĐÀ ĐỊA NGỤC Ni lạt bộ đà, Phạm:Nirarbuda. Pàli:Nirabbuda. Cũng gọi Ni la phù đà địa ngục, Ni lại phù đà địa ngục, Niết phù đà địa ngục, Ni la phù địa ngục. Hán dịch: Pháo liệt, Bất tốt khởi, Vô khổng, Vô vân, Bách ức. Tên 1 địa ngục trong 8 địa ngục lạnh. Ni lạt bộ đà nghĩa là vật chương sình nứt nẻ rữa nát. Vì địa ngục này quá lạnh nên toàn thân tội nhân trong địa ngục nổi mụn nước(pháo), phồng lên và nứt nẻ, đến khi vỡ ra thì chảy nước vàng. Câu xá luận kí quyển 11 (Đại 41, 187 thượng) nói: "Ni lạt bộ đà, Hán dịch là pháo liệt, nghĩa là cái lạnh như dao cắt, thân thể nổi mụn, nứt nẻ lở loét". [X. kinh Trường a hàm Q.19; kinh Đại bát niết bàn Q.11 (bản Bắc); phẩm Tình thế giới trong luận Chương sở tri Q.thượng; Kinh luật dị tướng Q.49; Pháp uyển châu lâm Q.7]. NI LIÊN THIỀN HÀ ..... Ni liên thiền, Phạm:Nairaĩjanà. 11866

Pàli: Neraĩjarà, Niraĩjarà.

Cũng gọi Hi liên thiền hà, Ni liên thiền na hà, Ni liên nhiên hà, Nê liên hà, Hi liên hà, Ni liên thiền giang, Ni liên giang thủy,

Ni liên thủy.

NI LIÊN THIỀN HÀ

11867

N 3939 Hán dịch: Bất lạc trước hà. Sông Ni liên thiền, 1 nhánh của sông Hằng, nằm về phía đông thành Già da, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, từ phía nam chảy theo hướng bắc. Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, 4, thì sau khi xuất gia, đức Thích tôn ngồi tĩnh tọa tư duy, tu khổ hạnh 6 năm bên bờ sông Ni liên thiền. Về sau, Ngài bỏ lối tu khổ hạnh và xuống tắm gội trong sông này. Tắm xong, Ngài tiếp nhận bát sữa do cô gái chăn bò tên là Nan đà ba la dâng cúng, rồi đến bờ bên kia của con sông này, ngồi dưới gốc cây Tất bát la(tức cây Bồ đề)phát nguyện mà thành đạo. Do đó, ven bờ sông này hiện còn rất nhiều di tích thành đạo của đức Phật. Sông Ni liên thiền bắt nguồn từ

Simeria thuộc vùng Hazaribagh của Tiểu bang Bengal, chảy đến phía bắc của Buddha Gayà, hội nhập với sôngMohanà rồi chảy về phía đông Patna mà vào sông Hằng. [X. kinh Tạp a hàm Q.39; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; điều Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí]. (xt. Già Da Thành). NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ Phạm:Naisargika-pràyazcittika. Pàli: Nissaggiya pàcittiya. Cũng gọi Nê tát kì ba dật để ca, Ni tát kì ba dạ đề, Ni tát kì bối dật đề. Gọi tắt: Ni tát kì. Hán dịch: Tận xả đọa, Xả đọa, Khí đọa. Đối lại: Đơn đọa. Ni tát kì nghĩa là bỏ hết; Ba dật đề nghĩa 11868

là rơi xuống. Tức là tội đọa nên xả bỏ hết tài vật, là 1 trong giới Cụ túc của tỉ khưu và tỉ khưu ni, 1 trong 5 thiên tội, là đoạn thứ 4 trong 8 đoạn Tăng giới, tất cả gồm 30 giới điều, gọi là Tam thập xả đọa. Giới này có tác dụng răn ngừa lòng tham cất chứa những vật thừa vô dụng, chỉ giúp cho nghiệp sinh tử lớn mạnh, khiến phải đọa vào 3 đường, cho nên xả bỏ hết những tài vật ấy cùng với lòng tham và tội nghiệp, gọi là Xả đọa(bỏ rơi xuống). Nghĩa là nếu phạm tội này sẽ bị rơi vào 3 đường ác nên gọi là Đọa. Còn pháp sám hối để trừ diệt tội này thì trước phải xả bỏ hết tài vật, cho nên gọi là Xả. Khi sám hối phải đưa hết những tài vật dư thừa ấy xả bỏ trước chúng tăng để sám hối, gọi là Tận xả. Nếu không sám hối thì bị kết tội đọa ác, gọi là Đọa. Theo luật Tứ phần và Tứ phần luật hành sự sao, thì Ni tát kì ba dật đề(Xả đọa)gồm có 30 giới điều như sau: 1. Trướng y quá hạn giới (Phạm: Dhàraịaô,giữ), cũng gọi Trướng y giới, Trướng giới. Trướng nghĩa là vật dư thừa vô dụng. Ngoài 3 áo ra, tỉ khưu không được phép cất giữ áo thừa quá 10 ngày. 2. Li tam y túc giới (Phạm:Vipravàsà#, lìa), cũng gọi Li y túc giới. Tỉ khưu không được lìa 3 hoặc 1 áo mà ngủ đêm ở chỗ khác. 3. Nguyệt vọng y giới (Phạm: Nikwepa#,cất chứa), cũng gọi Nhất nguyệt y giới. Khi 3 áo đã rách, tỉ khưu được phép nhận vải để may áo mới, nếu thừa vải thì không được cất giữ quá 1 tháng. 4. Phi thân ni giới (Phạm: Pratigraha#,lấy), cũng gọi Thủ ni y giới, Thủ thân lí ni y giới, Thủ phi thân ni y NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ 11869

Cảnh Sông Ni Liên Thiền

11870

N 3940 giới. Tỉ khưu không được nhận áo do tỉ khưu ni không phải trong thân tộc cúng dường. Nhưng nếu tỉ khưu nhận lầm áo của tỉ khưu ni, hay ngược lại, thì được phép trao đổi. 5. Sử phi thân ni cán cố y giới(Phạm: Dhàvanaô,giặt), cũng gọi Sử ni cán cố y giới, Sử ni cán y giới. Cấm tỉ khưu không được nhờ tỉ khưu ni không phải thân thích giặt hoặc nhuộm lại áo cho mình. 6. Tòng phi thân tộc nhân khất y giới (Phạm:Yàcĩà,xin), cũng gọi Tòng phi thân lí cư sĩ khất y giới, Khất y giới. Tỉ khưu không được hỏi các nam nữ cư sĩ không phải là họ hàng để xin áo. Nhưng trong trường hợp gặp tai nạn áo bị cướp, bị cháy hoặc bị trôi mất thì được phép hỏi những người đó để xin áo. 7. Quá phần thủ y giới (Phạm: Sàtarottaraô,đủ cả), cũng gọi Quá tri túc thụ y giới, Quá túc thụ y giới. Nếu tỉ khưu gặp nạn bị mất áo, được các nam nữ cư sĩ cho nhiều áo, thì chỉ được nhận đủ 3 áo mà thôi, không được nhận quá số đó. 8. Khuyến tăng y giá giới (Phạm: Caitanakàni,giá), cũng gọi Khuyến tán nhất cư sĩ tăng y giá giới, Khuyến nhất cư sĩ tăng giá giới, Khuyến nhất cư sĩ giới. Khi tỉ khưu được các cư sĩ dâng cúng áo, không được khuyên bảo họ dâng cúng loại áo đắt tiền. 9. Khuyến nhị gia tăng

y giá giới(Phạm: Pratyekaô,riêng), cũng gọi Khuyến nhị cư sĩ tăng giá giới, Khuyến nhị cư sĩ giới. Khi có 2 cư sĩ lần lượt dâng áo cho tỉ khưu, cấm tỉ 11871

khưu không được khuyên riêng từng người dâng áo giá cao mới nhận. 10. Quá phần hốt thiết sách y giá giới (Phạm:Prewaịaô,sai khiến), cũng gọi Tam phản lục mặc hốt thiết sách y giới, Quá hạn sách y giới, Hốt thiết giới. Thí chủ nhờ người chấp sự(tịnh chủ)may áo dâng tỉ khưu, rồi báo cho tỉ khưu biết đến đó nhận áo. Nếu tỉ khưu đến đó 2, 3 lần mà chưa được, thì được đến lần thứ 6 mà không được áo thì thôi không đến đòi nữa. 11. Khất tàm miên tác ca sa giới(Phạm: Kauzeyaô,tơ tằm), cũng gọi Tạp dã tàm miên tác ngọa cụ giới, Dã tàm miên ngọa cụ giới, Khất miên tàm giới. Tỉ khưu không được dùng tơ tằm để may đồ nằm (chăn, mền)và ca sa mới. 12. Hắc mao ngọa cụ giới (Phạm: Zuddhakàlakànaô,thuần đen), cũng gọi Hắc dương mao tác ngọa cụ giới, Hắc mao giới. Tỉ khưu không được dùng lông dê đen tuyền để may đồ nằm mới. 13. Bạch mao tam y giới (Phạm: Dvibhaga#,2 phần), cũng gọi Bạch dương mao ngọa cụ giới, Bạch mao ngọa cụ giới, Bạch mao giới. Khi may đồ nằm, tỉ khưu phải dùng 2 phần lông dê đen tuyền, 3 phần lông trắng, 4 phần lông lốm đốm, không được dùng toàn lông trắng. 14. Giảm lục niên tác tam y giới(Phạm: Wađvarwàni,6 năm), cũng gọi Giảm lục niên tác ngọa cụ giới, Giảm lục niên ngọa cụ giới, Lục niên giới. Đồ nằm may chưa đầy 6 năm, tỉ khưu không được may đồ nằm mới. 15. Bất thiếp tọa cụ giới (Phạm: Vitasti#,1gang tay), cũng gọi Bất điệp ni sư đàn giới. Khi tỉ khưu may tọa cụ(đồ để ngồi, nệm)mới, phải lấy 1 miếng tọa cụ cũ 11872

vuông vức mỗi bề 1 gang tay mà đính vào tọa cụ mới, không được làm trái với qui định. 16. Trì dương mao quá hạn giới(Phạm: Adhvorịođhi#,gánh lông dê đi đường), cũng gọi Đảm dương mao quá tam do tuần giới, Đảm mao quá tam do tuần giới, Đảm mao giới. Nếu trên đường đi có người cho lông dê, mà không có ai mang hộ, thì tỉ khưu được phép tự mang, nhưng không được đi quá giới hạn 3 do tuần. 17. Sử phi thân ni cán nhiễm mao giới (Phạm:Ùrịàparikarmaịa#,giặt lông dê), NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ

11873

N 3941 cũng gọi Sử ni cán phách dương mao giới, Sử phi thân lí ni cán nhiễm phách dương mao giới, Sử ni cán mao giới. Tỉ khưu không được nhờ 1 tỉ khưu ni không phải thân thích giặt hay nhuộm lông dê. 18. Súc tiền bảo giới(Phạm:Jàtarùpa= rajatasparzanaô,giữ vàng bạc), cũng gọi Súc bảo giới. Tỉ khưu không được nhận vàng bạc tiền của, cũng không được sai người nhận. 19. Mậu bảo giới (Phạm:Rùpikavya= vahàra#,đổi tiền), cũng gọi Mậu tiền bảo giới. Tỉ khưu không được dùng tiền của vàng bạc trao đổi với người. 20. Phiến mại giới (Phạm:Krayavi= kraya#,mua bán), cũng gọi Mại mãi giới. Tỉ khưu không được mua các vật phẩm để đổi lấy thức ăn uống. 21. Súc trướng bát quá hạn giới(Phạm: Pàtradhàraịaô,chứa cất bát), cũng gọi Súc trướng bát giới, Trướng bát giới. Tỉ khưu không được cất giữ bát dư quá 10 ngày. 22. Khất bát giới(Phạm:Pàtrapari= wỉi#,xin bát): Bát tuy đã nứt nhưng chưa chảy nước, thì không được xin bát mới. 23. Tự khất lũ sử phi thân chức giới (Phạm:Vàyanaô,sai dệt), cũng gọi Khất lũ sử phi thân chức giới, Tự khất lũ sử phi thân lí ni chức y giới, Khất lũ. Tỉ khưu không được tự xin tơ sợi rồi mang đến người thợ dệt nhờ dệt thành vải để may áo. 24.

Khuyến chức sư tăng y lũ giới (Phạm: Uyamànavardhanaô, sai dệt thêm), cũng gọi Khuyến tán chức sư tăng chức giới, Bình khuyến chức sư tăng lũ chức giới, 11874

Khuyến chức giới. Khi tỉ khưu biết rõ các nam nữ cư sĩ đã đặt giá cho người thợ dệt dệt vải để may áo cho mình, thì không được lén đến nhà người thợ dệt thay đổi giá cả để được sợi vải tốt hơn. 25. Đoạt y giới (Phạm:Dattvàdànaô, cho rồi cướp lấy), cũng gọi Tiên dữ tha y cưỡng đoạt giới. Cấm tỉ khưu đã đem áo cho tỉ khưu khác không được lấy áo lại vì bất cứ lí do gì, cũng không được sai người khácướp lấy. 26. Súc thất nhật dược quá hạn giới (Phạm:Sannidhikàra#,chứa góp), cũng gọi Súc dược quá thất nhật giới, Thất nhật dược giới, Súc nạp giới. Khi tỉ khưu bị bệnh, được phép cất giữ các thứ như thuốc, dầu, thạch mật... dùng trong vòng 7 ngày, không được giữ quá hạn định ấy. 27. Quá tiền cầu vũ y quá tiền dụng giới(Phạm:Varwàzàỉyakalaparìwỉidhà= raịaô,hoặc xin hoặc giữ áo tắm mưa trái thời), cũng gọi Vũ dục y giới. Áo tắm mưa phải xin vào ngày 16 tháng 3 hàng năm và bắt đầu được sử dụng từ ngày mồng 1 tháng 4, cấm tỉ khưu xin và dùng áo tắm mưa trước ngày qui định. 28. Quá tiền thụ cấp thí y quá hậu súc giới(Phạm:Karttikàtyayikaô,quá cuối thu), cũng gọi Cấp thí y giới. Nếu vì 1 lí do đặc thù nào đó mà được cho áo, thì khoảng 10 ngày cuối cùng của hạ an cư, tỉ khưu được nhận, được sử dụng và cất giữ đúng thời gian qui định, không được trái phạm. 29. Hữu nạn lan nhã li y giới (Phạm: Saptaràtravipravàsa#,được rời 7 ngày), cũng gọi Li y lục túc giới, Lan nhã li y lục túc giới, Lục dạ giới. Sau hạ an cư, hết tháng Ca 11875

đề(tức tháng 8 theo lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch), tỉ khưu ở tại A lan nhã, nếu sợ nạn trộm cướp thì được phép để lại 1 áo ở A lan nhã mà đi ngủ ở nơi khác, nhưng không được quá 6 đêm. 30. Hồi tăng vật nhập kỉ giới (Phạm: Pariịàmanaô,xoay về), cũng gọi Hồi tăng vật giới, Hồi tăng giới. Khi tỉ khưu đã biết vật ấy thuộc của tăng, không được xin làm của mình. Về thứ tự trước sau của 30 giới Xả đọa thì trong các bộ luật được sắp xếp có khác NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ

11876

N 3942 nhau đôi chút. Như luật Ngũ phần và luật Thập tụng xếp giới thứ 3 làm giới 26, giới 28 là giới 27, giới 27 là giới 28, giới 26 là giới 29 và giới 29 là giới 30. [X. luật Ngũ phần Q.4, 5, 12; Di sa tắc ngũ phần giới bản; luật Ma ha tăng kì Q.8- 11, 37; Ma ha tăng kì đại tỉ khưu giới bản; luật Tứ phần Q.6-10, 23, 24; Tứ phần luật tỉ khưu giới bản; luật Thập tụng Q.5-8, 43, 44; Thập tụng tỉ khưu ba la đề mộc xoa giới bản; Tứ phần luật tỉ khưu hàm chú giới bản Q.thượng; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 2, 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2, 3]. NI TỰ ... .. Cũng gọi Ni am, Tỉ khưu ni tự. Chỉ cho chùa do vị sư ni trụ trì. Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện (Đại 50, 190 trung), nói: “Ở nước A du xà có 3 loại chùa: Chùa của tỉ khưu ni, chùa của Tát bà đa bộ và chùa của Đại thừa”. Như vậy đủ biết tại Ấn độ chùa của ni chúng đã được thiết lập rất sớm. Trong năm Kiến hưng (313-317), đời Đông Tấn, Ni sư Tịnh kiểm xây chùa Trúc lâm ở phía tây thành Lạc dương: Đó là ngôi chùa ni đầu tiên tại Trung quốc. Ở Nhật bản, chùa ni cũng gọi là Ni ốc, Ni gia, và chùa Anh tỉnh được xây dựng vào năm Mẫn đạt Thiên hoàng 12 (583) là ngôi chùa ni đầu tiên tại Nhật bản.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.50; Tỉ khưu ni truyện Q.1; Nhật bản thư kỉ Q.20]. 11877

NIÊM BÁT PHƯƠNG CHÂU NGỌC TẬP Gọi đủ: Phật giám Phật quả chính giác Phật hải niêm bát phương châu ngọc tập. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tổ khánh biên tập lại, được ấn hành vào năm Bảo hựu thứ 5 (1267) đời Tống, thu vào Vạn tục tạng tập 119. Nội dung sách này là niêm đề 319 cổ tắc, công án trong Thiền môn bát phương châu ngọc tập do các ngài Phật giám Thái bình Tuệ cần, Phật quả Viên ngộ Khắc cần, Chính giác Phương am Tông hiển và Phật hải Thạch khê Tâm nguyệt làm, nhằm chỉ bày cho người học phương pháp tham cứu chỗ huyền diệu để mở con mắt tuệ. Thiền môn bát phương châu ngọc tập hiện nay đã bị thất lạc. NIÊM ĐỀ Cũng gọi Niêm cổ, Niêm tắc. Những câu hay bài thơ kệ bình giải những cổ tắc, công án trong Thiền tông. Tông chỉ của Thiền tông là "truyền riêng ngoài giáo, không lập văn tự, không nương theo kinh luận". Nhưng, để giúp người học thể ngộ được chân lí tuyệt đối vượt ngoài ngôn ngữ, nên dùng niêm đề cổ tắc công án để nêu bày yếu chỉ của tông môn. Ngoài ra, các cổ tắc, công án, cơ duyên ngữ cú... do các bậc tông sư nêu bày được gọi là Niêm ngữ. [X. Niêm bát phương châu ngọc tập tự; Hoành trí thiền sư quảng lục Q.2, 3; tắc 21 trong Thung dung lục]. NIÊM HOA VI TIẾU Gọi đủ: Niêm hoa thuấn mục phá nhan vi tiếu. Đưa hoa mỉm cười. Nói về sự tích đức Phật đưa cành hoa sen lên trước đại chúng, 11878

tôn giả Ca diếp nhân đó tỏ ngộ và mỉm cười. Cứ theo Liên đăng hội yếu quyển 1, trên núi Linh thứu, đức Thế tôn thăng tòa, đưa cành hoa lên im lặng, lúc đó đại chúng đều không hiểu được ý của Ngài, chỉ có tôn giả Ma ha Ca diếp mỉm cười, đức Thế tôn liền NIÊM HOA VI TIẾU

11879

N 3943 tuyên bố trước đại chúng (Vạn tục 136, 221 thượng): "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay phó chúc cho Ma ha Ca diếp". Từ đời Tống trở đi, câu chuyện trên được truyền bá rất rộng trong Thiền lâm và cho rằng đã bắt nguồn từ kinh Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi, đồng thời, căn cứ vào đó mà suy tôn ngài Ca diếp làm Sơ tổ Thiền tông Thiên trúc. Nhưng kinh Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi chưa thấy được ghi trong các bộ Kinh lục và cũng không được đưa vào Đại tạng, mà bản hiện còn thì bị coi là kinh giả tạo, cho nên thuyết "Niêm hoa vi tiếu" có chỗ rất đáng ngờ. Bởi vì sự kiện ngài Ma ha Ca diếp được phó chúc Chính pháp ghi trong kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) như sau: "Phật bảo các tỉ khưu, ta có Chính pháp vô thượng phó chúc cho Ma ha Ca diếp, Ca diếp sẽ là chỗ nương tựa cho các tỉ khưu, cũng giống như Như lai là nơi nương tựa cho tất cả chúng sinh". Đại để có thể suy đoán thuyết "Niêm hoa vi tiếu" đã do người đời sau căn cứ vào sự kiện trên mà phu diễn ra. [X. Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh tự; Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.1; Truyền pháp chính tông kí Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.5; Thích thị kê cổ lược Q.4]. NIÊM HƯƠNG Cũng gọi Niệp hương. Đốt hương, dâng hương trước tượng chư 11880

Phật, Bồ tát và Tổ sư. Theo điều Đường đầu tiễn điểm trong Thiền uyển thanh qui quyển 5, người đốt hương đứng ở phía đông đài hương, sau khi thăm hỏi vị Trụ trì xong, 2 tay bưng hộp đựng hương, dùng tay phải cầm hộp hương để trong bàn tay trái, rồi tay phải lấy nắp đậy hộp hương ra đặt trên đài hương, tay phải dâng hương, đốt hương trước tượng mà mình kính hiến, sau đó, tay phải cầm nắp hộp đậy hộp hương lại và 2 tay bưng hộp hương đặt lên đài hương, cúi đầu chúc nguyện. Điều Niêm hương trong Tổ đình sự uyển quyển 8 (Vạn tục 113, 118 hạ) nói: "Các Phật sự của người Thích tử đều lấy việc niêm hương làm đầu, vì dâng hương là biểu hiện lòng kính tín của mình". NIÊM Y Cũng gọi Đề y. Nhận lấy ca sa để mặc. Trong Thiền lâm, khi vị Trụ trì mới nhập tự, tiếp nhận áo pháp từ tay vị Thầy, mặc vào mình, đây là phép tắc khi nối pháp. Điều Khai đường chúc thọ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 thượng), nói: "Lúc thụ thỉnh mà không niêm y thì nên cử pháp ngữ". NIÊM .. I. Niệm. Phạm: Smfti, Smriti. Pàli: Sati. Ghi nhớ, tên của 1 tâm sở(tác dụng của tâm). Tâm sở này ghi nhớ những đối tượng mà nó duyên theo 1 cách rõ ràng không để quên mất. Trong tông Câu xá, Niệm được kể làm 11881

1 trong 10 Đại địa pháp; còn trong tông
Duy thức thì nó được xếp vào 1 trong 5
Biệt cảnh.
[X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Câu xá
Q.4; luận Thành duy thức Q.5; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Du già sư địa Q.55].
II. Niệm.
Chỉ cho quán niệm, khẩu niệm, tâm niệm.
NIÊM
11882

N
3944
Quán niệm là quán tưởng Phật thân, Phật pháp; khẩu niệm là dùng miệng xưng danh hiệu của Phật; tâm niệm là dùng tâm tưởng nhớ Phật và Bồ tát.
[X. luận Câu xá Q.4; luận Đại thừa quảng ngũ uẩn]. (xt. Thập Niệm).
III. Niệm.
Một trong Hành ngũ pháp. Nhớ nghĩ thế gian là hư dối không thực, không nên quyến luyến, mà nên xem việc tu hành thiền định và trí tuệ là quí báu.
(xt. Hành Ngũ Pháp).
IV. Niệm.
Tên giai vị tu hành của Bồ tát, tức là giai vị thứ 2 trong Thập tín vị.
(xt. Thập Tín).
V. Niệm.
Chỉ cho khoảng thời gian rất ngắn. Theo các kinh luận thì 1 niệm bằng 1 sát na, 60 sát na hay 90 sát na.
[X. luận Đại trí độ Q.15, 60; Ma ha chỉ quán Q.3, phần 3]. (xt. Nhất Niệm, Sát Na).

NIÊM BẤT THOÁI

.....

Không chuyển lui mất chính niệm Trung đạo, thuộc về giai vị Thánh chủng tính, là 1 trong 3 Bất thoái.

(xt. Tam Bất Thoái).

NIÊM CHÂU

.....

Cũng gọi Sổ châu, Châu sổ, Tụng châu,

Chú châu, Phật châu.

Chuỗi tràng hạt dùng lúc niệm Phật để ghi số danh hiệu đã xưng niệm.

Niệm châu, trong nguyên văn tiếng

11883

Phạm gồm có 4 nghĩa: 1.Pàsaka-màlà, Hán âm: Bát tắc mạc, nghĩa là đếm xâu chuỗi(Sổ châu). 2. Akwa-màlà, Hán âm: A xoa ma la, nghĩa là tràng hạt châu. 3.Japa-màlà: Niệm tụng tràng hạt. 4.Akwa-sùtra: Sợi chỉ xâu tràng hạt. Tiếng Phạm Màlà(hoặcMàlya) có nghĩa là tràng, chuỗi. Người Ấn độ đời xưa có tập tục đeo chuỗi anh lạc, từ đó diễn biến thành niệm châu, như phái Tì thấp nô trong Bà la môn giáo cổ đại đã có thói quen đeo niệm châu rất sớm. Gần đây, ở vùng Tây bắc Ấn độ, 1 số tượng điêu khắc "Long vương qui Phật", trong đó có 1 pho tượng Bà la môn đầu mang niệm châu. Tượng khắc này được suy định là tác phẩm ở khoảng thế kỉ II, như vậy đủ biết thời đó niệm châu đã rất phổ biến trong giới Bà la môn. Nhưng thời đại niệm châu được sử dụng trong Phật giáo có lẽ đã muộn hơn, tức phải từ sau thế kỉ II trở đi. Trong các kinh điển Phật giáo nói về nguồn gốc của niệm châu, thì phần nhiều lấy thuyết của kinh Mộc hoạn tử trong đó đức Phật chỉ dạy cách dùng niệm châu cho vua Ba lưu li làm tiêu biểu chung. Kinh Mộc hoạn tử (Đại 17, 726 thượng) ghi: "Phật bảo vua rằng: Nếu muốn diệt trừ phiền não chướng, báo chướng, thì nên xâu 108 hạt mộc hoạn, thường mang theo bên mình, khi đi, đứng, ngồi, nằm, phải chuyên tâm nhất ý, xưng niệm Phật, Pháp, Tăng, khi niệm xong 1 câu thì lần 1 hạt mộc hoạn, cứ như thế dần dần lần đến 10, 20, 30, 100, 1.000, cho đến trăm nghìn vạn hạt". Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng nguồn gốc niệm châu bắt đầu từ việc các vị tỉ khưu 11884

dùng 30 hạt châu màu đen trắng để tính số ngày Bố tát mà có. Về con số hạt của niệm châu, các kinh nói cũng không giống nhau. Ở đây nêu 1 cách sơ lược về phép dùng thường thấy để so sánh như sau: 1. Kinh Mộc hoạn tửqui định 108 hạt. 2. Phẩm Tác sổ châu pháp tướng trong Đà la ni tập quyển 2nêu 4 loại niệm châu: Loại 108 hạt, loại 50 hạt, loại 42 hạt và loại 21 hạt. NIÊM BẤT THOÁI

11885

N 3945 3. Kinh Sổ châu công đức cũng nêu 4 loại: Loại 108 hạt, loại 50 hạt, loại 27 hạt và loại 14 hạt. 4. Kinh Kim cương đính du già niệm châulấy 1.080 hạt làm thượng phẩm, 108 hạt làm tối thắng, 54 hạt làm trung phẩm và 27 hạt làm hạ phẩm. 5. Phẩm Sổ châu nghi tắc trong kinh Văn thù nghi quĩcho tối thượng phẩm là 1080 hạt, thượng phẩm là

108 hạt, trung phẩm 54 hạt và hạ phẩm 27 hạt. Ngoài ra cũng có loại 36 hạt, 18 hạt. Trong các loại niệm châu nói trên, loại 108 hạt được dùng phổ biến hơn cả. Vì số hạt được dùng khác nhau nên ý nghĩa tiêu biểu cũng bất đồng: 1. 108 hạt: Biểu thị cầu chứng 108 Tam muội, dứt trừ 108 phiền não. 2. 54 hạt: Biểu thị 54 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Tứ thiện căn nhân địa. 3. 42 hạt: Biểu thị 42 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa,Đẳng giác và Diệu giác. 4. 27 hạt: Biểu thị 27 Hiền vị thuộc 4 hướng, 4 quả của Tiểu thừa, tức là 18 vị Hữu học của 4 hướng 3 quả trước và 9 vị Vô học của quả A la hán. 5. 21 hạt: Biểu thị 21 giai vị: Thập địa, Thập ba la mật và Phật quả. 6. 14 hạt: Biểu thị 14 thứ vô úy của bồ tát Quan âm. 7. 1.080 hạt: Biểu thị 10 cõi, mỗi cõi 11886

đều có 108 hạt nên cộng lại là 1.080 hạt. 8. Ý nghĩa của 36 hạt và 18 hạt: Thông thường cho rằng giống với 108 hạt, nhưng để tiện mang theo nên chia 108 làm 3 là 36 hạt hay chia làm 6 là 18 hạt, chứ không có ý nghĩa riêng. Nhưng sự sai khác về số hạt cũng như ý nghĩa tượng trưng ghi trên chỉ là do Tổ sư các đời vì sự nghiệp giáo hóa mà phương tiện phối hợp, chứ không phải từ nguyên văn kinh điển nêu ra. Về nguyên liệu của niệm châu thì các kinh ghi chép như sau: 1. Kinh Đà la ni tập quyển 2: Hạt niệm châu có thể làm bằng: Vàng, bạc, đồng đỏ, thủy tinh, hạt mộc hoạn, hạt bồ đề, hạt sen... 2. Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 nêu: Hạt bồ đề, hạt kim cương, chân châu, hạt hoa sen, vàng, bạc... 3. Kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực quyển hạ nêu: Hương mộc, thâu thạch (1 thứ đá quí), đồng, sắt, thủy tinh, chân châu, hạt hoa sen, hạt kim cương, hạt bồ đề và các thứ kim loại hỗn hợp. Niệm châu thường phụ thêm Mẫu châu, Sổ thủ, Kí tử, Kí tử lưu; nếu niệm châu được xâu bằng 108 hạt, thêm 1 hạt Mẫu châu và 2 loại hạt nữa thì Mẫu châu được gọi là Đạt ma châu. Sổ thủ cũng gọi là Tứ thiên châu, là 4 hạt châu nhỏ thêm vào khoảng giữa 108 hạt. Niệm châu của Mật giáo, thông thường ở hạt thứ 7(bắt đầu tính từ Mẫu châu)và sau hạt thứ 21 thì xâu thêm hạt Sổ thủ vào. Kí tử cũng gọi là Đệ tử châu, thông thường có 10 hạt, 20 hạt, hoặc 40 hạt, xâu vào 1 dây nhỏ riêng ở đầu Mẫu châu, gồm 10 hạt, tượng trưng 10 Ba la mật, khi lần tràng niệm Phật đủ 108 biến thì đẩy 1 Kí tử để tính số. Nếu ở phần trên 11887

của Kí tử có thêm 1 hạt châu nhỏ trong suốt (thường là thủy tinh), thì gọi là Trợ minh, Tịnh minh, Duy ma, Bổ xứ bồ tát. Kí tử lưu là hạt châu được thêm vào ở đầu cuối của mỗi xâu Kí tử. Cứ theo kinh Kim cương đính du già niệm châu thì các hạt châu tượng trưng Quan âm, Mẫu châu tượng trưng Vô lượng thọ hay tu hành thành tựu quả Phật, cho nên, khi lần tràng lúc đến hạt Mẫu châu thì không được vượt qua mà phải quay ngược trở lại, nếu không sẽ phạm tội Việt pháp. Lần tràng hạt mà tụng chú và niệm Phật NIÊM CHÂU

11888

N 3946 thì thường sinh ra công đức. Cứ theo kinh Mộc hoạn tử, nếu niệm danh hiệu Phật, Pháp, Tăng, đủ 20 vạn biến mà thân tâm không loạn, không có các tà vạy, thì sau khi chết được sinh lên cõi trời Diệm ma thứ 3, ăn mặc tự nhiên có, thường yên vui. Còn theo phẩm Tác sổ châu pháp tướng trong kinh Đà la ni tập quyển 2, nếu dùng các thứ

bảo vật như vàng, bạc, đồng đỏ, thủy tinh... để làm tràng hạt, thì khi lần tràng tụng kinh, niệm Phật sẽ được đầy đủ công đức của 10 Ba la mật, hiện thân chứng được quả Phật Vô thượng chính đẳng chính giác. Trong Mật giáo, tùy theo các bộ(3 bộ Thai tạng giới và 5 bộ Kim cương giới) mà niệm châu được sử dụng có khác nhau: Nói về 3 bộ: Cứ theo kinh Tô tất địa yết la thì Phật bộ dùng niệm châu hạt bồ đề, Quan âm bộ (Liên hoa bộ)dùng niệm châu hạt hoa sen và Kim cương bộ thì dùng niệm châu hạt Rô na la xoa. Về 5 bộ: Cứ theo kinh Thủ hộ và kinh Du già niệm châu thì Phật bộ dùng niệm châu hạt bồ đề, Kim cương bộ dùng niệm châu hạt kim cương, Bảo bộ dùng niệm châu bằng các thứ báu như vàng, bạc, lưu li v.v..., Liên hoa bộ dùng niệm châu hạt hoa sen, còn Yết ma bộ thì dùng niệm châu bằng các nguyên liệu hỗn hợp. Và trong tất cả các bộ, khi trì niệm xong, hành giả phải cất 11889

niệm châu trên 1 cái mâm bằng bạc, chứ không được để lung tung, lẫn lộn với các vật khác. Ngoài ra, lần niệm châu bằng ngón tay nào thì kinh điển Mật giáo cũng nói rất rõ. Về 5 bộ: Cứ theo kinh Nhiếp chân thực thì Phật bộ phải dùng ngón cái và ngón trỏ của tay phải để lần niệm châu; Kim cương bộ thì dùng ngón cái và ngón giữa của tay phải; Bảo bộ thì dùng ngón cái và ngón áp út của tay phải; Liên hoa bộ thì dùng ngón cái và ngón út của tay phải; Yết ma bộ thì dùng cả 5 ngón của tay phải. Về 3 bộ: Cứ theo kinh Tô tất địa thì Phật bộ dùng ngón cái và đầu ngón áp út của tay phải bấm vào nhau, ngón giữa và ngón út dựng thẳng, ngón trỏ hơi co và áp sát vào lóng giữa của ngón giữa mà lần niệm châu; Liên hoa bộ thì đầu ngón cái và ngón giữa bấm vào nhau, 3 ngón kia thì duỗi thẳng; Kim cương bộ thì đầu ngón cái và ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón còn lại thì duỗi thẳng. Các vị tôn trong Mật giáo có rất nhiều vị tay cầm niệm châu, như Hỏa thiên, Phật mẫu Chuẩn đề, Quan âm Thiên thủ... của Ngoại kim cương bộ thuộc Thai tạng giới, đều cầm niệm châu, trong đó, 1 tay bên phải của bồ tát Quan âm Thiên thủ cầm niệm châu, gọi là tay Sổ châu. [X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.4; phẩm Sổ châu nghi tắc trong kinh Đại phương quảng bồ tát tạng Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.11; Thích thị yếu lãm Q.trung; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; truyện Đạo xước trong Tục 11890

cao tăng truyện Q.20; Loại tụ danh vật khảo Q.255].

NIÊM CHÂU

Các loại Niệm Châu

Mâm để Niệm Châu

Tay Sổ Châu

11891

N

3947

NIÊM GIÁC CHI

Phạm: Smfti-saôbodhyaíga.

Pàli: Sati-sambojjhaíga.

Cũng gọi Niệm giác phần, Niệm giác ý,

Niệm đẳng giác chi.
Một trong 7 giác chi, 1 trong 37 phẩm trợ đạo.
Giai đoạn tu đạo mà hành giả, trong quá trình chứng ngộ, phải ghi nhớ rõ các giáo pháp như Tam học, Tứ thánh đế, Bát chính đạo, không để quên mất. Ở giai đoạn này, tâm hành giả lấy "Niệm" làm thể tính, thường chính niệm chính tri, biết rõ sự bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã của thân thụ tâm pháp.
(xt. Thất Giác Chi, Tam Thập Thất Đạo
Phẩm).
NIÊM GIỚI
Phạm:Zìlànusmfti.
Pafli: Zìlànussati
Ghi nhớ công đức của giới hạnh, 1 trong
Thập niệm, 1 trong Bát niệm, 1 trong Lục niệm.
Nghĩa là thường ghi nhớ giới pháp thì hay ngăn dứt các điều ác, thành tựu Phật đạo.
[X. kinh Tạp a hàm Q.20; kinh Tăng nhất a hàm Q.2]. (xt. Niệm).
NIÊM KIẾP DUNG TỨC
.....
Cũng gọi Niệm kiếp viên dung.
Một niệm tức là vô lượng kiếp, vô lượng kiếp tức là 1 niệm, niệm và kiếp tương tức, tương dung.
Cứ theo phẩm Sơ phát tâm công đức
11892
hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm quyển 9 (bản dịch cũ) và phẩm Thập địa quyển 27, thì vô lượng kiếp tức là 1 niệm, 1 niệm tức là vô lượng kiếp, 1 niệm thu nhiếp kiếp, kiếp thu nhiếp 1 niệm. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 5 giải thích: Tích niệm thành kiếp, chứ thực ra không có thể riêng của kiếp. Trên phương diện thời gian, thấy lí "một tức hết thảy" mà nói niệm và kiếp tương tức tương nhập, viên dung vô ngại, bởi vì thời gian không có thể tính. Các nhà Hoa nghiêm dựa theo nghĩa "niệm kiếp dung tức" để giải thích rõ về "thuyết thời" của kinh Hoa nghiêm và "thời phần" tu hành của bồ tát Viên giáo. Đồng thời trong Thập huyền duyên khởi y cứ vào lí "niệm kiếp dung tức" mà lập ra "Thập thế cách pháp dị thành môn". [X. kinh Hoa nghiêm Q.2, 3 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.39, 41 (bản dịch mới; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1, 19]. NIÊM LỰC ..... Phạm:Zmfti-balàni. Pàli: Sati-balàni. Sức nhớ nghĩ. Chỉ cho việc siêng tu giữ cho ý nghĩ trụ ở cảnh sở duyên, để có thể chống lại sự chướng ngại đến từ bên ngoài mà đạt đến vô niệm, là 1 trong 5 lực. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 7, phần 1 (Đại 46, 364 thượng) nói: "Niệm lực vững chắc, diệt trừ biên kiến, tà tưởng, không để bị 3 hoặc(Kiến tư, Trần sa, Vô minh)phá hoại". Kinh Di giáo nói: "Nếu niệm lực vững chắc thì dù có vào trong đám giặc 5 dục,
11893
cũng không bị hại".
[X. kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp]. (xt. Ngũ Lực).

NIÊM NGÔN

.....

Tâm nghĩ miệng nói, cũng tức là đem ý

NIÊM NGÔN

11894

N 3948 nghĩ trong tâm phát ra lời nói, hoặc tự nói thầm với chính mình ở trong lòng. Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 thượng) ghi: “Tự nói thầm rằng: Nếu ta nán lại lâu, có thể bị bức bách”. NIÊM NIÊM ..... Từng giây từng lát, chỉ cho khoảng thời gian cực ngắn. Trong các kinh điển, từ ngữ “niệm niệm” thường được dùng để hình dung trạng thái sinh, trụ, dị, diệt, biến hóa đổi dời của thế giới hiện tượng. Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14, 539 trung) nói: “Thân như dòng điện, niệm niệm chẳng dừng”. [X. kinh Bảo tích Q.96; kinh Vô lượng nghĩa]. (xt. Nhất Niệm). NIÊM NIÊM TƯƠNG TỤC Chỉ cho hành giả niệm Phật tâm không tán loạn, tức là niệm sau tiếp theo niệm trước, niệm niệm nối nhau không dứt, không xen lẫn niệm nào khác. Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 48, 56 trung) nói: “Hoặc cúi đầu, giơ tay, hoặc lễ bái xưng danh, dung nghi bề ngoài tuy khác, nhưng tâm niệm thường còn, niệm niệm nối nhau, thức ngủ không quên”. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; Quán niệm pháp môn]. NIÊM NIÊM VÔ THƯỜNG ..... Tất cả pháp hữu vi sinh diệt trong từng sát na. Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại 54, 1247 thượng) nói: “Vô thường có 2 thứ, 11895

1 là tạm trụ vô thường, 2 là niệm niệm vô thường”. [X. luận Đại trí độ Q.43]. (xt. Vô Thường, Tạm Trụ Vô Trụ). NIÊM PHÁP ... .. Phạm: Dharmànusmfti. Pàli: Dhammànussati. Nhớ nghĩ về thắng, lợi, diệu, đức của Phật pháp, tức là nhớ nghĩ về pháp thanh tịnh, lìa 2 bên, diệt phiền não, dứt ái dục, khiến không nhơ nhớp, không chướng ngại, gọi là Niệm pháp, 1 trong 10 niệm, 1 trong 8 niệm, 1 trong 6 niệm. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.1]. (xt. Bát Niệm, Niệm). NIÊM PHẬT Phạm: Buddhànusmfti. Pàli:Buddhànussati. Trong tâm nhớ nghĩ về Pháp thân của Phật(lí niệm Phật), quán tưởng thân tướng cụ thể của Phật, hoặc quán tưởng công đức của Phật, cho đến miệng xưng niệm danh hiệu của Phật... đều gọi là niệm Phật, là 1 trong những phương pháp tu hành cơ bản của Phật giáo. Trong đó, niệm Phật theo lí pháp, gọi là Pháp thân niệm Phật; trong tâm nhờ nghĩ về công đức và thân tướng của Phật, gọi là Quán tưởng niệm Phật; còn miệng xưng niệm danh hiệu Phật thì gọi là Xưng danh niệm Phật. Tiểu thừa chỉ niệm Phật Thích ca mâu ni, Đại thừa thì chủ trương trong 10 phương 3 đời có vô số Phật, cho nên danh hiệu Phật được niệm cũng rất nhiều. Nhưng thông thường thì niệm Phật A súc, Phật Dược sư,Phật Di lặc, Đại nhật Như lai, Phật A di đà v.v...Trong đó, đối tượng chính 11896

là Phật A di đà, cho nên niệm Phật A di đà được xem như niệm tất cả chư Phật. Trong các kinh A hàm, niệm Phật tức là bày tỏ lòng qui kính, lễ bái, tán thán, nhớ nghĩ đối với đức Phật Thích ca mâu ni. Nhờ công đức niệm Phật mà diệt trừ NIÊM NIÊM VÔ THƯỜNG

11897

N 3949 tham sân si, được sinh lên cõi trời, được chứng nhập Niết bàn. Trong các kinh Đại thừa như: Bát chu tam muội, Đại A di đà quyển hạ, phẩm Hiền thủ trong kinh Hoa nghiêm quyển 7 (bản dịch cũ)... đều có lập pháp môn Niệm Phật Tam Muội, tức buộc tâm vào danh hiệu của 1 đức Phật, quán tưởng 32 tướng hảo của Phật, cứ như thế niệm niệm nối nhau không dứt, thì có thể ở trong định thấy được Phật, cũng được sinh về cõi Phật. Tại Trung quốc, đối với việc niệm Phật, các sư nêu ra nhiều thuyết: 1. Trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 7, ngài Hoài cảm nêu ra 2 loại Niệm Phật tam muội là Hữu tướng niệm Phật tam muội và Vô tướng niệm Phật Tam muội, cho rằng: Nếu muốn được Vô tướng niệm Phật tam muội thì phải niệm Pháp thân Phật, còn muốn được Hữu tướng niệm Phật tam muội thì niệm Báo thân Phật và Hóa thân Phật. 2. Trong Ngũ phương tiện niệm Phật môn, ngài Trí khải nêu ra 5 loại niệm Phật pháp môn: a) Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn: Lúc hành giả niệm Phật thì phải khởi tâm muốn sinh về Tịnh độ. b) Quán tướng diệt tội niệm Phật tam muội môn: Nhất tâm quán tưởng tướng hảo của Phật phóng ra ánh sáng, ánh sáng ấy chiếu soi tất cả tội chướng, khiến đều tiêu diệt. c) Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn: Đức Phật mà hành giả quán 11898

tưởng là từ nơi tự tâm hành giả mà ra, chứ không có cảnh giới nào khác. d) Tâm cảnh câu li niệm Phật tam muội môn: Chính cái tâm quán tưởng của hành giả cũng là không, chẳng có tự tướng. e) Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn: Hành giả tiến vào thiền định sâu xa, lặng bặt, buông bỏ tất cả tâm thức, ý thức, được chư Phật 10 phương gia bị, hộ niệm, nhờ đó, cửa trí tuệ mở ra, tự tại vô ngại, thành tựu công đức viên mãn. 3. Trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 56, ngài Trừng quán cũng nêu ra 5 loại niệm Phật pháp môn: a) Duyên cảnh niệm Phật môn: Duyên theo cảnh mà niệm Phật. b) Nhiếp cảnh duy tâm niệm Phật môn: Thu nhiếp cảnh vào tâm... c) Tâm cảnh câu mẫn niệm Phật môn: Tâm và cảnh đều bặt... d) Tâm cảnh vô ngại niệm Phật môn: Tâm và cảnh không ngăn ngại nhau. e) Trùng trùng vô tận niệm Phật môn: Lớp này lớp khác, lớp lớp vô tận. 4. Trong Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm biệt hành sớ sao quyển 4, ngài Tông mật nêu ra 4 loại niệm Phật: a) Xưng danh niệm: Chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của Phật. b) Quán tượng niệm: Quán niệm tượng Phật. c) Quán tưởng niệm: Quán tưởng thân tướng tốt đẹp của Phật. d) Thực tướng niệm: Quán xét tướng chân thực của mình và tất cả các pháp. 5. Trong luận Niệm Phật tam muội bảo vương, ngài Phi tích nêu ra 3 pháp niệm Phật: 11899

a) Niệm hiện tại Phật: Chuyên chú vào 1 cảnh mà viên thông 3 đời. b) Niệm quá khứ Phật: Biết Phật và chúng sinh mê ngộ khác nhau, nhưng nhân quả của Phật và chúng sinh thì giống nhau. c) Niệm vị lai Phật: Nghĩ tất cả chúng sinh đều bình đẳng, đều là Phật vị lai. Ngoài ra, Đại Phật đính thủ lăng nghiêm kinh Viên thông sớ quyển 5 của ngài Truyền đăng và Ngẫu ích tông luận quyển 7 của ngài Trí húc, nêu ra 3 loại Niệm Phật: a) Niệm tha Phật: Niệm cảnh công đức trang nghiêm của Phật A di đà, hoặc niệm NIÊM PHẬT

11900

N 3950 tướng hảo của Ngài, hoặc niệm pháp môn, thực tướng của Ngài. Đây là pháp môn tu hành của ngài Tuệ viễn và các sư ở Lô sơn. b) Niệm tự Phật: Quán xét cái tâm 1 niệm hiện tiền không có thể tính, lìa các lỗi lầm, đầy đủ trăm giới và mọi tính tướng, cùng với chư Phật 3 đời bình đẳng không 2, nếu quán xét rõ ràng đến được nhất tâm bất loạn, thì Tam muội liền thành, hoát nhiên phá trừ vô minh, vào cảnh minh tâm kiến tính. Đây là pháp môn tu hành của các sư thuộc Thiền tông và tông Thiên thai. c) Tự tha câu niệm: Tâm quán xét cùng với Phật và chúng sinh cả 3 không sai khác; biết rõ chúng sinh là chúng sinh trong tâm của chư Phật, mà chư Phật tức là chư Phật trong tâm của chúng sinh, cả 2 cảm ứng đạo giao, tự tha không cách nhau. Đây là pháp môn tu trì của các ngài Vĩnh minh, Diên thọ và Sở thạch Phạm kì. Vãng sinh yếu tập quyển hạ, phần cuối của ngài Nguyên tín, người Nhật, thì chia pháp môn niệm Phật làm 3 loại: a) Tầm thường niệm Phật: Niệm Phật hằng ngày. b) Biệt thời niệm Phật: Niệm Phật có thời gian và nơi chốn nhất định. c) Lâm chung niệm Phật: Niệm Phật lúc hấp hối mong được Phật đến đón. Ngoài ra, nhiều người kết đoàn với nhau cùng tu pháp môn niệm Phật, gọi là Niệm Phật hội, Niệm Phật giảng, Kết xã niệm Phật. Ngôi nhà dùng làm nơi tu hành niệm Phật, gọi là Niệm Phật đường. Niệm 11901

Phật liên tục gọi là Bất đoạn niệm Phật, Thường niệm Phật; tĩnh tâm niệm Phật gọi là Định tâm niệm Phật; thời khóa niệm Phật hằng ngày gọi là Nhật khóa niệm Phật... Còn có các pháp môn niệm Phật như: Nhiếp tâm niệm Phật, Sổ tức niệm Phật, Tham cứu niệm Phật, Khán thoại niệm Phật, Thích ca niệm Phật, Quan âm niệm Phật, Dược sư niệm Phật, Di lặc niệm Phật v.v... Tóm lại, ý nghĩa đích thực của việc niệm Phật là từ nơi miệng niệm Phật tiến vào niệm Phật trong tâm, niệm niệm không quên, cũng tức "niệm" này là Phật, thì niệm niệm thành Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Trì trai trong Trung a hàm Q.55; kinh Xà ni sa trong Trường a hàm Q.5; kinh Na tiên tỉ khưu; phẩm Niệm Phật trong kinh Phật tạng Q.thượng; luận Đại trí độ Q.21; luận Nhiếp đại thừa Q.hạ; phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa Q.5; phẩm Niệm Phật Q.9; luận Phân biệt công đức Q.2; Quán niệm pháp môn; Tư duy lược yếu pháp]. (xt. Ngũ Hội Niệm Phật, Thiên Thai Tông, Tịnh Độ Tông, Thiền Tông). NIÊM PHẬT CHÚNG SINH NHIẾP THỦ BẤT XẢ Hào quang của đức Phật A di đà chiếu khắp tất cả các thế giới trong 10 phương, cứu độ những người xưng niệm danh hiệu Phật, không bỏ sót người nào. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. NIÊM PHẬT HÀNH GIẢ Chỉ cho người tu pháp môn niệm Phật, hoặc chỉ chung hành giả Tịnh độ. NIÊM PHẬT HỒI HƯỚNG I. Niệm Phật Hồi Hướng. Đem công đức mình niệm Phật hồi 11902

hướng về Tịnh độ, hoặc hồi hướng cho những người khác còn sống hay đã chết.
(xt. Hồi Hướng).
II. Niệm Phật Hồi Hướng.
Chỉ cho văn hồi hướng đọc sau khi niệm
Phật.
(xt. Hồi Hướng Văn).
NIÊM PHẬT HỒI HƯỚNG
11903

N 3951 NIÊM PHẬT KÍNH Gọi đủ: Cầu sinh Tây phương tịnh độ niệm Phật kính. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Đạo kính và Thiện đạo soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Tác phẩm này đem môn niệm Phật so sánh với các pháp môn khác nhằm cổ xúy cho hạnh niệm Phật. "Niệm Phật kính" có nghĩa là tấm gương soi sáng người tu hạnh niệm Phật, giúp họ tăng thêm lòng tin và dứt trừ ngờ vực. Nội dung sách này chia làm 11 môn, giải thích rõ danh nghĩa và thể đức của việc niệm Phật. Thứ tự các môn là: Khuyến tiến niệm Phật môn, Tự lực tha lực môn, Niệm Phật đắc ích môn, Dĩ đắc vãng sinh môn, Hiệu lượng công đức môn, Hiệu lượng trai phúc môn, Nghi báng đắc tội môn, Thệ nguyện chứng giáo môn, Quảng nhiếp chư giáo môn, Thích chúng nghi hoặc môn và Niệm Phật xuất tam giới môn. [X. Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục lục]. NIÊM PHẬT QUÁN Phạm: Buddhànusmfti. Pháp quán niệm Ứng thân, Báo thân và Pháp thân của Phật để đối trị lại các nghiệp chướng như: Hôn trầm che lấp, ác niệm tư duy và cảnh giới bức bách. Theo Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp thì Niệm Phật quán cùng với Bất tịnh quán, Từ bi quán, Duyên khởi quán và Sổ tức quán, gọi chung là Ngũ môn thiền. (xt. Ngũ Đình Tâm Quán). 11904

NIÊM PHẬT TAM MUỘI Tam muội quán niệm đức của Phật hoặc xưng niệm danh hiệu Phật, tức là loại thiền định Ô*hxư *h c nứ nh c

11905

của ngài Đàm loan và An lạc tập của ngài Đạo xước, thì chuyên chú và liên tục nhớ nghĩ đến tướng trạng của Niệm Phật tam muội, hoặc đến thần lực, trí tuệ, hào tướng, tướng hảo, bản nguyện, danh hiệu... của Phật đều gọi là Niệm Phật tam muội. [X. phẩm Vấn thừa trong kinh Đại phẩm NIÊM PHẬT TAM MUỘI

11906

N 3952 bát nhã Q.5; kinh Bồ tát niệm Phật tam muội Q.7; phần Bồ tát niệm Phật tam muội trong kinh Đại phương đẳng đại tập; Lạc bang văn loại Q.2]. NIÊM PHẬT TAM MUỘI BẢO VƯƠNG LUẬN Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Phi tích soạn vào niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng 47. Ngài Phi tích lấy Niệm Phật tam muội làm Bảo vương(vua báu) trong các thiền tam muội, đề xướng thuyết Vạn thiện đồng qui, 3 đời đều tu niệm Phật. Nội dung sách này chia làm 3 môn: Niệm Phật vị lai, Niệm Phật hiện tại và Niệm Phật trong suốt 3 đời đều là Phật; sau đó lại chia nhỏ làm 20 môn: Trì giới phá giới đãn sinh Phật tưởng môn, Vô thiện khả trạch vô ác khả khí môn, Thị tâm thị Phật thị tâm tác Phật môn, Vô tâm niệm Phật lí sự song tu môn v.v... Những kinh luận được trích dẫn trong sách này gồm có: Kinh Quán vô lượng thọ, kinh Pháp hoa, kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Đại bảo tích, kinh Đại tập, luận Thập trụ tì bà sa, luận Đại thừa khởi tín, An lạc tập v.v... Năm Vạn lịch 36 (1608) đời Minh, ngài Trí húc đem sách này xếp vào bộ Tịnh độ thập yếu quyển 5. [X. Lạc bang văn loại Q.2, 4; Phật Tổ thống kỉ Q.22]. NIÊM PHẬT TAM MUỘI PHÁP NGỮ Cũng gọi Ngự bản hoài pháp ngữ. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Chân thịnh người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 77. 11907

Nội dung sách này chỉ có 213 chữ, chia làm 3 đoạn: 1. Đoạn thứ 1 nói rõ vào Niệm Phật tam muội thì Cực lạc hiển hiện, có cả chư Phật 3 đời và các thần hiện tới. 2. Đoạn thứ 2 nhấn mạnh bản chất của Niệm Phật tam muội là lòng tin; phàm phu đời mạt thế cần phải xét lại thực trạng bất tín của mình. 3. Đoạn thứ 3 thì nói tất cả chúng sinh phải thệ nguyện trở thành người có đại tín tâm và dốc 1 lòng niệm danh hiệu đức Phật A di đà. [X. Tam pháp ngữ lược giải; Xưng danh am tạp khí; Thiên thai Chân thịnh tông tông học phiếm luận]. NIÊM PHẬT THẬP CHỦNG TÂM Mười thứ tâm niệm Phật. Cứ theo hội Phát thắng chí lạc trong kinh Đại bảo tích quyển 92, nếu có chúng sinh phát 10 thứ tâm chuyên chú niệm Phật A di đà, thì lúc lâm chung sẽ được sinh về thế giới cực lạc. Mười thứ tâm ấy là: 1. Tâm không tổn hại: Người niệm Phật đối với chúng sinh thường khởi từ tâm rộng lớn, không gây tổn hại khiến cho họ được yên vui. 2. Tâm không bức não: Người niệm Phật thân tâm an tĩnh, đối với chúng sinh thường khởi tâm đại bi thương xót, làm cho họ được thoát khổ. 3. Tâm ưa giữ gìn: Người niệm Phật đối với chính pháp, hết lòng giữ gìn, không tiếc thân mệnh. 4. Tâm không chấp trước: Người niệm Phật thường dùng trí tuệ quán xét, đối với tất cả pháp, tâm không đắm trước. 5. Tâm khởi ý thanh tịnh: Người niệm 11908

Phật không những có khả năng xa lìa các pháp tạp nhiễm thế gian, mà đối với lợi dưỡng cũng thường sinh tâm biết đủ. 6. Tâm không quên mất: Người niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, thành chủng trí Phật, trong tất cả thời, niệm niệm không buông bỏ tâm ấy. NIÊM PHẬT THẬP CHỦNG TÂM

11909

N 3953 7. Tâm không hạ liệt: Người niệm Phật thường có tâm bình đẳng, đối với chúng sinh tôn trọng cung kính, không sinh tâm khinh mạn. 8. Tâm sinh quyết định: Người niệm Phật không chấp trước ngôn luận thế gian, đối với đạo Bồ đề vô thượng, sinh tâm chính tín, dứt khoát không ngờ vực. 9. Tâm không tạp nhiễm: Người niệm Phật tu tập công hạnh, bồi đắp gốc lành, tâm luôn xa lìa tất cả phiền não tạp nhiễm. 10. Tâm khởi tùy niệm: Người niệm Phật tuy quán tưởng tướng hảo của Như lai, nhưng không sinh tâm ái trước, thường niệm Phật A di đà ở trong vô niệm. NIÊM PHẬT THIỀN Niệm Phật trong lúc ngồi thiền. Niệm Phật có 4 phương pháp: Quán tượng niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật, Thực tướng niệm Phật và Xưng danh niệm Phật. Trong đó, pháp Quán tưởng niệm Phật được truyền từ Ấn độ, như ngài Phật đà bạt đà la lấy pháp Quán tưởng niệm Phật làm chính để tu tập Quán Phật tam muội và Bát chu tam muội. Tại Trung quốc, các Thiền sư tu pháp Niệm Phật thiền thì như môn đệ của Ngũ tổ Hoằng nhẫn đời Đường có các ngài Pháp trì, Trí tân, Tuyên thập và các vị đệ tử thuộc hệ thống ngài Trí tân như: Xử tịch, Vô tướng, Vô trụ, Thừa viễn... Đến đời Tống, Thiền sư Vĩnh minh Diên thọ thuộc tông Pháp nhãn đề xướng Niệm Phật thiền của dòng Từ mẫn và, trong 11910

tác phẩm Vạn thiện đồng qui tập, nêu ra thuyết "Thiền Tịnh nhất trí". Ngô Việt vương Trung ý thì xây điện Tây phương Hương nghiêm ở chùa Vĩnh minh làm đạo tràng niệm Phật. Thiền sư Thiên y Nghĩa hoài thuộc tông Vân môn và các đệ tử Dương kiệt, Tuệ lâm Tông bản... cũng đều chủ trương Thiền Tịnh song tu. Thiền sư Trường lô Tông di

cũng chủ trương Thiền Tịnh song tu, trong Thiền uyển thanh qui do ngài soạn có qui định pháp "A di đà Phật thập niệm" để siêu tiến vong linh vãng sinh Tịnh độ. Ngoài ra, các Thiền sư Trung phong Minh bản, Thiên như Duy tắc, Bắc giản Cư giản, Sở thạch Phạm kì v.v... ở đời Nguyên, cũng là những người đề xướng Niệm Phật thiền. Đời Minh thì có các ngài Vân thê Châu hoành, Hàm sơn Đức thanh là những nhân tài lỗi lạc trong số những người chủ trương Niệm Phật thiền. Vì vậy, có thể nói, Niệm Phật thiền hầu như đã chiếm trọn địa vị trong Thiền giới Trung quốc. Tông Hoàng bá của Nhật bản cũng truyền thừa Niệm Phật thiền của Trung quốc. NIÊM PHẬT TÔNG Cũng gọi Tịnh độ tông. Chỉ cho tông phái quán tưởng và xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà nguyện cầu vãng sinh Cực lạc. Ngài Long thụ y cứ vào pháp Vãng sinh Tịnh độ nói trong kinh Vô lượng thọ mà lập thành Nan hành đạo(đạo khó thực hành) và Dị hành đạo(đạo dễ thực hành). Đến các ngài Đạo xước, Thiện đạo ở đời Đường, Trung quốc, tiếp nối thuyết minh ý này, lấy pháp "Thử độ nhập Thánh" (.....) (thành 11911

Thánh cõi này) làm tự lực thánh đạo(dựa vào sức tu hành của chính mình), lấy "Tịnh độ vãng sinh" (.) (sinh sang Tịnh độ) làm tha lực dị hành(nhờ sức gia bị của Phật). Những tông phái vâng theo giáo chỉ này gọi chung là Tịnh độ tông, hoặc Niệm Phật tông. Nhật bản thì gọi là Tịnh độ chân tông. (xt. Tịnh Độ Tông). NIÊM PHẬT TÔNG

11912

N 3954 NIÊM PHẬT VÃNG SINH NGUYÊN Cũng gọi Nhiếp thủ chí tâm dục sinh nguyện, Chư duyên tín nhạo thập niệm vãng sinh nguyện, Văn danh tín nhạo thập niệm định sinh nguyện, Thập niệm vãng sinh nguyện, Xưng danh vãng sinh nguyện, Chí tâm tín nhạo nguyện, Đệ thập bát nguyện. Thệ nguyện thu nhiếp lấy những người niệm Phật sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, là nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của Phật A di đà... Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: "Nếu tôi thành Phật, chúng sinh ở 10 phương, dốc lòng tin ưa, muốn được sinh về cõi nước của tôi, cho đến niệm 10 niệm mà không được sinh thì tôi không thành chính giác, chỉ trừ những người tạo tội ngũ nghịch và hủy báng chính pháp". Vì thệ nguyện của Phật A di đà sâu nặng như thế, cho nên phàm những người xưng niệm danh hiệu Phật, có đầy đủ tâm chí thành, tâm sâu xa và tâm hồi hướng phát nguyện, cầu vãng sinh, thì chắc chắn sẽ được Phật tiếp dẫn. Cứ theo Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo thì từ ngữ "cho đến 10 niệm" trong văn nguyện, có hàm ý là "cho đến 10 tiếng", tức chỉ niệm 10 lần câu "Na mô A di đà Phật" cũng được sinh về Tịnh độ. Vì đức Phật A di đà đã thành Phật rồi và hiện đang ở cõi Tịnh độ, nên lời thệ nguyện của Ngài không hề hư dối. Về từ ngữ "cho đến 10 niệm" có nhiều thuyết. Ngài Đàm loan chủ trương "cho đến 11913

10 niệm" là niệm liên tục không gián đoạn; các ngài Nguyên hiểu, Pháp vị, Huyền nhất... thì cho đó là 10 pháp 10 niệm: Từ, bi, hộ, pháp... nói trong kinh Di lặc phát vấn. Ngài Nghĩa tịch thì cho "niệm" tức hàm ý thời gian, xưng niệm 6 chữ danh hiệu 1 lần là 1 niệm, 10 lần tức thành 10 niệm, trong mỗi niệm ấy tự nhiên đầy đủ 10 pháp 10 niệm từ, bi v.v... Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, ngài Nguyên không, người Nhật bản, cho rằng giữ giới, tụng kinh, thực hành 6 độ, công đức tuy rất lớn, có thể hồi hướng vãng sinh, nhưng đều không thù thắng bằng công đức xưng danh niệm Phật,

cho nên chỉ lấy 1 hạnh niệm Phật làm bản nguyện vãng sinh mà thôi. [X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Quán niệm pháp môn]. (Xt. Tứ Thập Bát Nguyện). NIÊM PHẬT VI TÔNG Tông phái lấy niệm Phật làm pháp môn chủ yếu, tức xưng niệm danh hiệu Phật làm pháp môn tu trì, đồng thời, lấy Niệm Phật tam muội nói trong kinh Quán vô lượng thọ làm tông chỉ. Đây là phán giáo của ngài Thiện đạo đời Đường. (xt. Niệm Quán Lưỡng Tông). NIÊM QUÁN LƯỠNG TÔNG Chỉ cho tông phái lấy Niệm Phật tam muội và Quán Phật tam muội của kinh Quán Vô lượng thọ làm tông chỉ. Đây là phán giáo "Nhất kinh lưỡng tông" do ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ Trung quốc lập ra; tức lấy kinh Quán Vô lượng thọ làm y cứ căn bản rồi chia ra 2 tông: Niệm Phật và Quán Phật. 11914

Tông Niệm Phật là hiển nghĩa(nghĩa rõ ràng)của kinh QuánVô lượng thọ, do đức Phật Thích ca chỉ dạy "hồi hướng nguyện cầu" mong được vãng sinh về Hóa độ. Tông Quán Phật là ẩn nghĩa(nghĩa kín đáo)của kinh Quán Vô lượng thọ, do đức NIÊM QUÁN LƯỠNG TÔNG

11915

N 3955 Phật A di đà chỉ dạy "hồi hướng nguyện sinh", mong được vãng sinh về Báo độ. [X. phần Huyền nghĩa trong Quán Vô lượng thọ kinh sớ (Thiện đạo)]. NIÊM THÍ ..... Phạm:Tyàgànusmftì. Pàli: Càgànussati. Cũng gọi Niệm bố thí, Niệm xả. Thường xuyên nghĩ đến việc bố thí không quên, 1 trong 10 niệm, 1 trong 8 niệm, 1 trong 6 niệm. Pháp uyển châu lâm quyển 34 (Đại 53, 549 thượng) nói: "Niệm thí nghĩa là thường nghĩ đến việc bố thí, đối với những tài vật đã đem bố thí, không bao giờ sinh tâm hối tiếc, không mong được báo đền, mau được thiện lợi. Nếu bị người chửi mắng, dùng dao gậy đánh chém, nên khởi lòng từ, không nên tức giận. Khi ta bố thí, ý bố thí không dứt thì trừ được các loạn tưởng, tự đến Niết bàn, không lìa niệm thí, liền được công đức." [X. Tăng nhất a hàm Q.2; Chư kinh yếu tập Q.3]. (xt. Niệm). NIÊM THIÊN Phạm: Devànusmfti. Pàli: Devànussati. Thường nghĩ đến sự vui sướng và đầy đủ của các trời, đồng thời, tu các thiện nghiệp như bố thí, trì giới... làm cho thân tâm được thanh tịnh, không tạo các nghiệp ác để cảm được quả báo thân tướng tốt đẹp của cõi trời. Phẩm Quảng diễn trong kinh Tăng nhất 11916

a hàm quyển 2 (Đại 2, 555 hạ) nói: "Đức Thế tôn dạy rằng: Nếu có tỉ khưu chính thân chính ý ngồi kết già, buộc niệm ở trước, không nghĩ việc khác, chuyên chú niệm thiên, miệng ý thanh tịnh, không tạo nghiệp ác, giữ giới thành thân, phóng ra ánh sáng chiếu khắp mọi nơi (...). Thường xuyên tư duy không lìa thiên niệm, liền được các công đức thù thắng". [X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; luận Đại trí độ Q.22]. (xt. Niệm). NIÊM THUẦN (1587-1659) .... . Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người Thái hòa, tỉnh Giang tây, họ Quách, húy Trí nhất. Thân mẫu nằm mộng thấy hoa sen trắng mà mang thai sư, lúc sinh ra sư, ánh sáng soi khắp nhà. Ngay từ nhỏ sư không chịu ăn cá thịt. Lên 10 tuổi sư đã thông suốt nội điển, 18 tuổi đậu Tiến sĩ, từng làm quan đến chức Đô ngự sử, Tuần phủ Quí châu và Quảng đông. Năm 25 tuổi, gặp nạn quyền thần thao túng, sư bỏ quan và theo Thiền sư Đơn hà Đại tố xuất gia, y vào Đại sư Vân thê Liên trì thụ giới. Trong khoảng 10 năm sư đi tham học khắp nơi, Thiền

Tịnh song tu, cuối cùng sư đại ngộ và được các ngài Tử bá, Hàm sơn ấn khả. Năm Thiên khải thứ 6 (1626), sư lập am Liên xã, chuyên tu Tịnh độ, mỗi ngày niệm 10 vạn danh hiệu Phật A di đà, lại cất chùa Ngao sơn, am Thanh liên, Chiên đàn lâm... Các nơi xa gần ngưỡng mộ đạo phong của sư tranh nhau đến học rất đông và nhiều người đắc độ. Tháng 7 năm Thuận trị 16 đời 11917

Thanh sư tịch, hưởng thọ 73 tuổi, 48 tuổi hạ. Sư mất được 100 ngày mà sắc mặt vẫn như sống, hương thơm không tan. Quan

Tri châu là La công và tín chúng

NIÊM THUẦN

Niệm Thuần

11918

N

3956 lưu giữ nhục thân của sư ở am Liên xã để cúng dường, đến nay đã hơn 300 năm mà không hư hoại.

Sư có các tác phẩm: Quan châm thanh loa tập, Thiền tịnh song tu tập, Tịnh độ thi.

[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.4 (Hư vân)].

NIÊM THỰC

... ..

Thức ăn bằng sức nhớ nghĩ, 1 trong 9 cách ăn.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 41 nêu ra 4 loại ăn thế gian và 5 loại ăn xuất thế gian,

Niệm thực thuộc về loại ăn xuất thế gian.

Nghĩa là nếu hành giả luôn nhớ nghĩ thiện pháp và giữ gìn không quên, thì chắc chắn sẽ nuôi lớn gốc lành, bổ ích tuệ mệnh, như thức ăn của thế gian nuôi lớn và bổ ích cho sắc thân vậy.

(xt. Thực).

NIÊM TRÌ

Nhớ nghĩ thụ trì không chút gián đoạn.

Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 405 hạ) nói: “Niệm trì trí tuệ, giữ các duyên không để tán loạn, cho nên gọi là Niệm xứ”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.1 (bản 80)].

NIÊM TRÌ PHẬT

Cũng gọi Chẩm mộc tôn.

Gọi tắt: Trì Phật.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho tượng Phật được đặt ở phòng riêng hay mang theo bên mình.

Cứ theo Tứ phần luật Tỉ khưu giới bản và điều Ngọa tức phương pháp trong Nam

11919

hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, thì Ấn độ đã có phong tập an trí tượng Phật trong phòng tăng để lễ kính hàng ngày rất sớm. Ở Nhật bản, các tượng Phật cỡ nhỏ rất được nhiều người ưa thích. Những kiệt tác trước thời Thiên bình, như Niệm trì Phật của

Quật phu nhân, phần nhiều được đặt trong khám thờ trong Trì Phật đường, hoặc thờ riêng 1 gian trong nhà. Nhưng, về sau, phong tục Trì Phật đường rất thịnh hành. [X. Thập di vãng sinh truyện Q.thượng; Loại tụ danh vật khảo Q.26]. NIÊM TỤNG ..... Phạm:Jàpa. Tâm niệm, miệng tụng danh hiệu Phật, thần chú hoặc văn kinh. Có thể chia 2: I. Pháp Niệm Tụng Của Mật Giáo. Mật giáo quán tụng chân ngôn của bản tôn mục đích cầu mong bản tôn và tam mật thân, khẩu, ý của hành giả trở thành 1 thể, cho đến thành Phật. Niệm tụng có Chính niệm tụng và Tán niệm tụng. Chính niệm tụng cũng gọi Niệm tụng, Thứ đệ niệm tụng, là chỉ cho việc tụng niệm chân ngôn của bản tôn 1 cách chính xác. Tán niệm tụng cũng gọi là Tùy ý niệm tụng, Chư tạp niệm tụng, thì không chỉ giới hạn ở việc tụng niệm chân ngôn của bản tôn, mà còn tụng chân ngôn của các vị tôn khác có liên quan với hành giả. Chính niệm tụng là đốt hương xông hạt châu, dùng chân ngôn Tịnh châu để gia trì, kế đến tụng Thiên chuyển minh (chân ngôn Toàn chuyển môn); sau hết, quán tưởng chân ngôn bí mật(quán chữ Luân) trong vòng tròn Tâm nguyệt(trái tim)của hành giả và bản 11920

tôn, rồi tụng Đà la ni. Ba giai đoạn tu pháp ghi trên nối nhau không gián cách, xa lìa được nghiệp nhơ nhớp mà tương ứng với Tam mật của bản tôn, thành tựu tất địa. Còn Tán niệm tụng thì trước tiên tụng chân ngôn Phật nhãn và cuối cùng tụng chân ngôn Nhất tự luân. NIÊM TỤNG

11921

N
3957
Ngoài ra, vì pháp tu khác nhau nên có nhiều cách niệm tụng:
1. Tâm tưởng, Tiên trì tụng, Cụ chi, Tác thành tựu.
2. Âm thanh, Kim cương, Tam ma địa,
Chân thực.
3. Tam ma địa, Ngôn âm, Kim cương,
Hàng ma.
4. Trừ tai, Hàng phục chư ma, Tăng ích,
Nhiếp triệu.
[X. phẩm Trì tụng pháp tắc trong kinh
Đại nhật Q.7; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, 4; Niệm tụng kết hộ pháp phổ thông chư bộ; Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ
Q.hạ].
II. Pháp Niệm Tụng Của Thiền Tông.
Thiền tông lấy danh hiệu của 10 đức Phật làm pháp niệm tụng.
Cứ theo môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên thì pháp này do ngài
Đạo an đặt ra vào đời Đông Tấn. Mười đức Phật là:
1. Thanh tịnh pháp thân Tì lô giá na
Phật.
2. Viên mãn báo thân Lô xá na Phật.

3. Thiên bách ức hóa thân Thích ca mâu ni Phật.
4. Đương lai hạ sinh Di lặc tôn Phật.
5. Thập phương tam thế nhất thiết chư
Phật.
6. Đại thánh Văn thù sư lợi bồ tát.
7. Đại hạnh Phổ hiền bồ tát.
8. Đại bi Quán thế âm bồ tát.
9. Chư tôn Bồ tát ma ha tát.
11922
10. Ma ha Bát nhã ba la mật. Pháp niệm tụng trên đây được chia làm 2 loại: 1. Tam bát niệm tụng: Pháp niệm tụng ở Tăng đường. Trước hết, treo bảng niệm tụng, quét dọn Tăng đường, tới giờ bày biện hương đèn, thỉnh chuông tập chúng, đại chúng lần lượt đi vòng quanh Tăng đường xưng niệm danh hiệu 10 đức Phật. Cũng được chia làm 2 loại: a) Tam niệm tụng: Niệm tụng vào các ngày 3, 13, 23 trong mỗi tháng. b) Bát niệm tụng: Niệm tụng vào các ngày 8, 18, 28 trong mỗi tháng. 2. Tứ tiết niệm tụng: Niệm tụng vào 4 ngày lễ lớn: Kết hạ, giải hạ, đông chí và đầu năm. Thứ tự của nghi thức đại khái giống với Tam bát niệm tụng, chỉ khác câu văn mà thôi. Ngoài ra còn có pháp niệm tụng vong tăng hoặc vong linh người thế tục. 1. Nhập khám niệm tụng: Niệm tụng lúc đưa thi thể vào quan tài. 2. Tỏa khám niệm tụng: Niệm tụng lúc đậy nắp quan tài. 3. Khám tiền niệm tụng: Niệm tụng ở trước khám. 4. Cử khám niệm tụng: Niệm tụng lúc di quan. 5. Sơn đầu niệm tụng: Niệm tụng lúc hạ huyệt. [X. Thiền uyển thanh qui Q.2; Nhập chúng tu tri; Tùng lâm hiệu định thanh qui Q.hạ; điều Trụ trì nhật dụng, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng]. NIÊM TỤNG KỊ THẬP NGŨ ĐỊA Khi lập đàn niệm tụng để cầu phúc, trừ 11923

họa, nên tránh 15 chỗ. Cứ theo kinh Nhất tự Phật đính luân vương quyển 2, nếu chúng sinh muốn cầu phúc đức, tiêu trừ tai họa, thì nên chọn nơi yên tĩnh vắng vẻ, kết giới lập đàn, 3 nghiệp(thân, khẩu, ý) trong sạch, cúng dường Thánh tượng, tụng niệm thần chú Phật đính luân vương để gia trì, thì được thành tựu. Nhưng nếu tác pháp lập đàn ở những nơi Dược xoa, La sát thường lui tới thì quỉ thần tiện dịp đến quấy nhiễu, khiến NIÊM TỤNG KỊ THẬP NGŨ ĐỊA

11924

NIÊN KỊ
Cũng gọi Niên hồi.
Ngày giỗ được cử hành hàng năm để truy tiến cầu siêu cho người chết.
Cứ theo Thứ tự danh số truy kị trong
Chư hồi hướng thanh qui thức quyển 4, thì truy kị được chia làm 2 loại: Lũy thất(trai thất) và Niên kị.
Lũy thất gồm 7 thất(7 ngày tổ chức 1 lần):
NIÊN KỊ
11927

N 3959 1. Sơ thất: Cũng gọi Sơ nguyện kị, Sở nguyện kị, Thủy thiện kị, Khốc thiêm kị. Tổ chức vào 7 ngày đầu tiên sau khi người chết. 2. Nhị thất: Cũng gọi Dĩ phương kị, Dĩ phỏng kị, Đáo bỉ kị, Tổng phân kị. 3. Tam thất: Cũng gọi Sái thủy kị, Hiếu lực kị, Quang hỉ kị. 4. Tứ thất: Cũng gọi A huống kị, A kinh kị, Tương đẳng kị, Diên phương kị, Viễn phương kị. Khoảng thời gian từ Sơ thất đến Tứ thất, gọi là Lương ám thời(rất tối). 5. Ngũ thất: Cũng gọi Tiểu luyện kị, Tiểu liễm kị, Tiểu phạn kị, Li diên kị, Kim li kị, Trọng khổ kị. 6. Lục thất: Cũng gọi Đàn hoằng kị, Tiền chí kị. 7. Thất thất(Đoạn thất): Cũng gọi Đại luyện kị, Đại liễm kị, Thoát quang kị, Hưu tân kị. Niên kị có thể được chia ra như sau: 1. Bách nhật: Cũng gọi Tốt khốc kị, Xuất khổ kị, U hồi kị. 2. Nhất chu: Cũng gọi Tiểu tường kị, Biên khốc kị. 3. Nhị niên: Cũng gọi Đại tường kị, Hưu an kị. 4. Thất niên: Cũng gọi Viễn ba kị, Hưu quảng kị. 5. Thập tam niên: Cũng gọi Viễn phương kị, Tịch ngữ kị. 6. Tam thập tam niên: Cũng gọi Lãnh chiếu kị, A viên kị, Bản nhiên thanh tịnh kị. 7. Bách niên: Cũng gọi Nhất hội kị. 11928

Thông thường, cúng tế người chết phần nhiều lấy "Thất thất nhật"(7 lần 7, tức 49 ngày)làm chính, Trung quốc gọi là Lũy thất trai, Thất thất trai. Còn Bách nhật kị và Nhất chu kị, Nhị niên kị... là theo tang chế của nhà Nho. Như Tiểu tường nói trong sách Lễ kí, tức tổ chức vào tháng thứ 13, tương đương với Nhất chu kị; còn Đại tường thì tổ chức cúng tế vào tháng thứ 25, tương đương với Nhị niên kị. Nhà Phật cũng y theo đó mà khuyên làm thiện để truy tiến người chết. [X. Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.33]. NIÊN PHẦN ĐỘ GIẢ Cũng gọi Niên liệu độ giả, Niên phần học sinh, Niên phần giả, Niên phần. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ số người nhất định được độ cho xuất gia do nhà nước chấp nhận. Nguồn gốc của chế độ này bắt đầu từ bao giờ thì không được rõ, nhưng ở Nhật bản, vào thời Nại lương (Nara) đã có rồi. Các tông phái, các chùa lớn lúc bấy giờ, tổ chức các cuộc thi tuyển, số thí sinh do nhà nước ấn định, người trúng tuyển được độ cho làm sa di; sau khi thụ giới, trong khoảng 6 đến 12 năm, phải học các bộ kinh luận đã được chỉ định, tất cả phí tổn đều do nhà nước chi cấp. Sau, theo tờ biểu của ngài Tối trừng dâng trình vào niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), vua chế định Niên phần độ giả cho các tông là: Tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm, tông Luật, mỗi tông 2 người; tông Tam luận và tông Pháp tướng, mỗi tông 3 người. Về sau, số Niên phần độ giả dần dần tăng gia thì mỗi chùa đều có chế độ này. Đến cuối thế kỉ X, chế độ này dần dần 11929

suy thoái ở Nhật bản. Tại Trung quốc, thời xưa cũng có chế độ tương tự như "Niên phần độ giả" của Nhật bản. Cứ theo Ngụy thư Thích lão chí, vua Văn thành nhà Bắc Ngụy từng hạ lệnh cho các châu, quận, huyện xây cất chùa tháp, đồng thời cho phép những người tính hạnh chân thật, thuần hậu muốn trở thành sa môn, thì bất luận lớn bé đều được xuất gia. Về số người xuất gia thì qui định: Châu lớn 50 người, châu nhỏ 40 người, những NIÊN PHẦN ĐỘ GIẢ

11930

N 3960 nơi xa xôi thì mỗi nơi 10 người. Đến năm Thái hòa 16 (492), vua Hiếu văn đế ban chiếu cho châu lớn 100 người, châu vừa 50 người, châu nhỏ 20 người xuất gia làm sa môn. Ngoài ra, Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện cũng có nói sơ lược về chế độ

này. NIÊN TINH ..... Cũng gọi Đương niên tinh. Chỉ cho ngôi sao có ảnh hưởng đến vận mệnh của mỗi người trong 1 năm. Căn cứ vào năm sinh của mỗi người để tính toán mà biết được người ấy thuộc ảnh hưởng của sao gì trong năm. Loại sao này có 9 ngôi gọi là Cửu diệu, đó là: La hầu, Thổ tinh, Thủy tinh, Kim tinh, Nhật diệu, Hỏa tinh, Kế đô, Nguyệt diệu và Mộc tinh. Cứ theo kinh Tú diệu do ngài Bất không dịch vào đời Đường, nếu khi sao Đương niên và sao Bản mệnh của 1 người bị xâm phạm thì chắc chắn người ấy sẽ gặp tai họa, vì thế đức Như lai nói Đà la ni Đại bi để diệt trừ tai họa cho mọi người. Trong Mật giáo có pháp cúng dường sao Đương niên và sao Bản mệnh để cầu tiêu tai tăng thọ, gọi là Tinh tế, Tinh cúng. Pháp tu cúng dường sao Đương niên gọi là Thuộc tinh cúng, cũng gọi Đương niên tinh cúng; pháp tu cúng dường sao Bản mệnh thì gọi là Bản mệnh tinh cúng. [X. kinh Bắc đẩu thất tinh diên mệnh]. (xt. Tinh Cúng). NIÊN TRAI 11931

Vào dịp tết Nguyên đán, trong Thiền lâm, vị Giám viện dùng của riêng sắm trai soạn cúng dường đại chúng. Nếu không đủ khả năng, vị Giám viện có thể mời những người khác tham gia tổ chức, gọi là Niên trai. [X. điều Giám viện trong Thiền uyển thanh qui Q.3]. NIỄN NGẠI Cối đá, đặc biệt chỉ cho loại cối đá sử dụng sức nước. Vào đời Đường, trong trang trại của các nhà quí tộc và lãnh địa của các chùa viện lớn ở Trung quốc đều có đặt cối đá để xây thóc, xay bột. Loại cối đá này phải dùng sức nước. Vì phải giữ nước cho ruộng lúa, nên đã có thời cối bị cấm sử dụng. Mãi đến cuối đời Đường lệnh này mới được bãi bỏ. NIẾT BÀN ..... Phạm:Nirvàịa. Pàli: Nibbàna. Cũng gọi: Nê hoàn, Nê viết, Niết bàn na, Niết lệ bàn na, Nê phạ nam, Nặc phạ nam. Hán dịch: Diệt, Tịnh diệt, Diệt độ, Tịch, Vô sinh. Đồng nghĩa: Trạch diệt, Li hệ, Giải thoát. Hoặc gọi là Bát niết bàn(Bát, dịch âm của tiếng Phạm Pari, nghĩa là hoàn toàn, dịch ý là Viên tịch), Đại bát niết bàn(Đại nghĩa là thù thắng, cũng gọi Đại viên tịch). Niết bàn nguyên nghĩa chỉ cho sự thổi tắt, hoặc biểu thị trạng thái thổi tắt, về sau được chuyển dụng để chỉ lửa phiền não thiêu đốt đã bị dập tắt, là cảnh giới hoàn toàn giác ngộ. Cảnh giới này vượt ngoài 11932

sinh tử(mê giới), cũng là mục đích thực tiễn cuối cùng của Phật giáo, cho nên được xếp vào 1 trong những pháp ấn, gọi là Niết bàn tịch tĩnh. Về Niết bàn, Đại thừa và Tiểu thừa giải thích có khác nhau: 1. Theo Tiểu thừa(Phật giáo bộ phái): Niết bàn là trạng thái diệt hết phiền não. NIẾT BÀN

11933

N 3961 Trong đó lại chia ra Hữu dư y Niết bàn(gọi tắt: Hữu dư Niết bàn)và Vô dư y Niết bàn (gọi tắt: Vô dư Niết bàn). Hữu dư y Niết bàn nghĩa là phiền não tuy đã bị diệt hết, nhưng nhục thể(tức y thân)tàn dư còn lại; Vô dư y Niết bàn nghĩa là phiền não đã hết mà y thân cũng không còn, tức là trạng thái khôi thân diệt trí. Hữu bộ chủ trương Niết bàn là 1 thực thể tồn tại, nhưng Kinh lượng bộ thì cho rằng Niết bàn chỉ là giả danh của cái trạng thái đã diệt hết phiền não, chứ tự nó không có thực thể. 2. Theo Đại thừa: - Trung luận chủ trương Thực tướng là Niết bàn, Thực tướng cũng tức là tính không, là pháp do nhân duyên sinh ra, bởi thế Niết bàn và sinh tử thế gian không có sai khác. - Kinh Niết bàn quyển 3 (bản Nam) cho rằng Niết bàn có 8 vị: Thường, hằng, an, thanh tịnh, bất lão, bất tử, vô cấu và khoái lạc. Nếu đem 8 vị này phối với 4 đức: Thường, Lạc,

Ngã, Tịnh của Niết bàn thì thường và hằng làThường, an và khoái lạc làLạc, bất lão và bất tử làNgã, thanh tịnh và vô cấu làTịnh. - Tông Duy thức chủ trương Niết bàn có 4 loại: Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn, Hữu dư y Niết bàn, Vô dư y Niết bàn và Vô trụ xứ Niết bàn. Trong đó, Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn(gọi tắt: Bản lai thanh tịnh Niết bàn, Tính tịnh Niết bàn)là chỉ cho Chân như, nghĩa là tướng của hết thảy sự vật xưa nay vốn là lí thể của Chân như vắng lặng. Vô trụ xứ Niết bàn là nương 11934

vào trí tuệ mà xa lìa phiền não chướng và sở tri chướng, không bị vướng mắc trong cõi mê sinh tử. Lại vì lòng đại bi nên hoạt động trong cõi mê để cứu giúp chúng sinh mà không bị kẹt nơi cảnh giới Niết bàn. Đây là 1 đặc sắc về Niết bàn của Phật giáo Đại thừa. - Tông Địa luận và tông Nhiếp luận chia Niết bàn làm 2 loại là: Tịnh tính Niết bàn và Phương tiện tịnh Niết bàn. - Tông Thiên thai thì chia Niết bàn làm 3 loại là: Tịnh tính Niết bàn, Viên tịnh Niết bàn và Phương tiện tịnh Niết bàn (cũng gọi Ứng hóa Niết bàn – đức Phật vì cứu độ chúng sinh nên thị hiện thân giả huyễn, khi nhân duyên độ sinh đã hết thì vào Niết bàn). - Tông Tịnh độ gọi thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà là thành Niết bàn, cũng gọi là Vô vi Niết bàn giới. - Hàng Thanh văn, Duyên giác vào Vô dư Niết bàn, sau đó lại hồi tâm chuyển hướng Đại thừa giáo, gọi là Vô dư hoàn sinh. Đồng thời, Niết bàn là xa lìa tướng trạng sai biệt của hết thảy các pháp, nên cũng gọi là Li tướng. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Niết bàn Q.33 (bản Bắc); phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương; luận Đại tì bà sa Q. 28, 33, 34; luận Câu xá Q.6]. NIẾT BÀN ẤN ..... I. Niết Bàn Ấn. Gọi đủ: Niết bàn tịch tĩnh ấn. Một trong 3 pháp ấn. Hết thảy chúng sinh khởi lên phiền não, tạo tác các nghiệp, bị trôi lăn trong 3 cõi, chịu khổ sinh tử, vì thế đức Phật quyết định nói lí Niết bàn tịch 11935

tĩnh, khiến chúng sinh lìa khổ sinh tử phiền não, diệt hết tất cả các nghiệp, đạt đến cảnh giới tịch lặng vô vi. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8]. II. Niết Bàn Ấn. Ấn khế chứng minh đã đạt được quả Niết bàn. Kinh Đại tập quyển 53 (Đại 13, 354 thượng) nói: “Nếu có chúng sinh theo ta xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca sa, dù chẳng giữ giới cũng được ấn chứng Niết bàn”. NIẾT BÀN ẤN

11936

N 3962 NIẾT BÀN BÁT VỊ Tám loại pháp vị của Niết bàn. Cứ theo kinh Phương đẳng bát nê hoàn quyển 2, thì Niết bàn có nghĩa là Đại diệt độ. Đại là pháp thân, Diệt là giải thoát, Độ là bát nhã. Ba đức này là lí tạng bí mật của Như lai, khi thành Phật không thêm, còn là chúng sinh cũng không bớt, có đấy đủ 8 pháp vị: 1. Thường trụ: Lí của Niết bàn thông suốt 3 đời, trùm khắp 10 phương mà vẫn thường tồn tại. 2. Tịch diệt: Lí của Niết bàn vắng lặng vô vi, dứt bặt sinh tử. 3. Bất lão: Lí của Niết bàn không đổi dời, không thêm bớt. 4. Bất tử: Lí của Niết bàn vốn không sinh, cũng không diệt. 5. Thanh tịnh: Lí của Niết bàn an trụ trong lắng, các chướng đều đã thanh tịnh. 6. Hư không: Lí của Niết bàn rỗng suốt, linh hoạt, viên dung vô ngại. 7. Bất động: Lí của Niết bàn lặng yên chẳng động, dứt bặt vô vi. 8. Khoái lạc: Lí của Niết bàn không bị cái khổ sinh tử bức bách, chỉ có niềm vui chân thường tịch diệt. NIẾT BÀN BỘ ..... Bộ thứ 5 trong 5 bộ kinh lớn của Đại thừa. Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 gọi 6 bộ kinh gồm 58 quyển sau đây là Niết bàn bộ: 1. Kinh Đại bát niết bàn, 40 quyển, do 11937

ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương.
2. Kinh Đại bát niết bàn hậu dịch
Đồ tì phần, 2 quyển, do các ngài Nhã na bạt đà la và Hội minh cùng dịch vào đời Đường.
3. Kinh Đại bát nê hoàn, 6 quyển, do các ngài Pháp hiển và Giác hiền cùng dịch vào đời Đông Tấn.
4. Kinh Phương đẳng bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
5. Kinh Tứ đồng tử tam muội, 3 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.
6. Kinh Đại bi, 5 quyển, do các ngài Na liên đề da xá và Pháp trí cùng dịch vào đời Cao Tề.
Duyệt tạng tri tân quyển 25, thì ngoài 6 bộ của Khai nguyên thích giáo lục đã ghi ở trên, còn thêm 10 bộ 63 quyển kinh sau đây:
1. Kinh Đại bát niết bàn, 36 quyển, do ngài Tuệ nghiêm sửa lại vào đời Lưu Tống.
2. Kinh Đại thừa phương quảng tổng trì, 1 quyển, do ngài Tì ni đa lưu chi dịch vào đời Tùy.
3. Kinh Tế chư phương đẳng học, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
4. Kinh Tập nhất thiết phúc đức tam muội, 3 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
5. Kinh Đẳng tập chúng đức tam muội, 3 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
6. Kinh Ma ha ma da, 2 quyển, do ngài Đàm cảnh dịch vào đời Tiêu Tề.
11938
7. Kinh Đại phương đẳng vô tưởng, 6 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương.
8. Kinh Bồ tát xử thai, 7 quyển, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần.
9. Kinh Trung ấm, 2 quyển, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần.
10. Kinh Liên hoa diện, 2 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy.
Đại chính Tân tu Đại tạng kinh thì
NIẾT BÀN BỘ
11939

N 3963 trừ 2 bộ kinh Đại thừa phương quảng tổng trì và Tế chư phương đẳng học ghi trên ra, rồi thêm 9 bộ kinh sau: 1. Kinh Đại vân vô tưởng, quyển 9, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần. 2. Kinh Phật thùy bát niết bàn lược thuyết giáo giới, 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. 3. Kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. 4. Kinh Bát nê hoàn hậu quán lạp, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. 5. Kinh Phật diệt độ hậu quan liệm táng tống, 1 quyển, mất tên người dịch. 6. Kinh Ca diếp phó Phật bát niết bàn, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan dịch vào đời Đông Tấn. 7. Kinh Phật nhập niết bàn Mật tích kim cương lực sĩ ai luyến, 1 quyển, mất tên người dịch. 8. Kinh Đương lai biến, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. 9. Kinh Pháp diệt tận, 1 quyển, mất tên người dịch. Như vậy, Niết bàn bộ tổng cộng gồm 23 bộ kinh, 127 quyển. [X. Đại tạng kim cương mục chỉ yếu lục Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.21]. NIẾT BÀN CHÂU 11940

Bờ Niết bàn. Chúng sinh đang chìm ngụp trong dòng xoáy sinh tử, đức Phật dùng thuyền Bát chính đạo đưa vào con đường Niết bàn, giống như vớt người rơi xuống nước đưa lên bờ, vì thế dùng bờ đất liền để ví dụ Niết bàn. [X. luận Đại trí độ Q.71]. NIẾT BÀN CUNG ..... Cung điện Niết bàn. Cảnh giới Niết bàn là chỗ ở của các bậc Thánh, cho nên dùng cung điện để ví dụ. [X. luận Câu xá Q.30; Câu xá luận quang kí Q.30]. NIẾT BÀN ĐÀI ..... Cũng gọi Hóa đàn. Cái nền cao dùng để đặt di hài của vị tăng quá cố lúc hỏa táng. Điều Đồ tì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1128 hạ) nói: "Lễ táng đưa đến đài Niết bàn". NIẾT BÀN ĐẦU ..... Cũng gọi Diên thọ đường chủ. Chức vụ trông coi nhà Niết bàn, nơi dưỡng bệnh của các vị bệnh tăng ở trong chùa. [X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. NIẾT BÀN ĐIỂM ..... Dấu 2 chấm (:) thêm vào bên phải của chữ Tất đàm. Hai cái chấm này không có chữ riêng, nên sau khi được thêm vào bên phải của chữ (a) thì thường được gọi là (a#, ác). Chữ này trong Ngũ chuyển biểu thị cho đức "Nhập Niết bàn", thế nên 2 cái 11941

chấm (:) thêm vào được gọi là Niết bàn điểm (chấm Niết bàn). Lại vì lửa Niết bàn có công năng đốt cháy sinh tử, cho nên cũng gọi là Viêm điểm(chấm lửa). Theo Đại nhật kinh sớ quyển 14, thì 8 chữ: (ya), (ra), (la), (va), (za), (wa), (sa), (ha), khi thêm 2 cái chấm vào bên cạnh thì chúng biểu thị nghĩa trừ bỏ và NIẾT BÀN ĐIỂM

11942

N

3964 những cái chấm ấy đều được gọi là Niết bàn điểm. Còn âm của 8 chữ trên thì gọi là Niết bàn thanh(tiếng Niết bàn).

NIẾT BÀN ĐƯỜNG

Cũng gọi Diên thọ đường, Diên thọ viện,

Diên thọ liêu, Trọng bệnh các, Tỉnh hành đường, Vô thường viện, Tương tức liêu.

Nơi dưỡng bệnh trong tùng lâm.

Thời xưa, trong các tùng lâm, những vị tăng cao tuổi được đưa đến nhà An dưỡng, những vị bệnh tăng thì được đưa vào nhà dưỡng bệnh để được chăm sóc.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Thiền lâm tượng khí tiên Q.2].

NIẾT BÀN GIỚI

.....

Giới Niết bàn. Giới có 3 nghĩa:

1. Hàm tàng: Niết bàn có thể chứa góp muôn đức vô vi.

2. Nhân: Niết bàn có thể làm nhân sinh ra mọi việc lợi lạc ở thế gian và xuất thế gian.

3. Bờ cõi: Niết bàn tuy không có bờ cõi, nhưng đối lại với cõi sinh tử mà gọi Niết bàn là cõi Niết bàn.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; luận

Thành duy thức Q.hạ].

NIẾT BÀN HỘI

.....

Cũng gọi Thường lạc hội, Niết bàn kị,

Phật kị.

Pháp hội được cử hành hàng năm vào ngày đức Phật nhập Niết bàn.

Về ngày đức Phật nhập Niết bàn, các nước theo Phật giáo Đại thừa như Trung quốc, Hàn quốc, Nhật bản... đều cho rằng

11943

đức Phật nhập diệt vào ngày 15 tháng 2 âm lịch(riêng Nhật bản gần đây đổi dùng dương lịch)và gọi là ngày lễ Niết bàn. Cho nên hàng năm đến ngày này các chùa đều cử hành pháp hội, treo bức tranh đức Phật niết bàn và tụng kinh Niết bàn, kinh Di giáo để tưởng niệm Ngài. Tại Trung quốc, tư liệu ghi chép về hội Niết bàn sớm nhất là Phật tổ thống kỉ quyển 33. Sách này (Đại 49, 319 trung) nói: "Đức Như lai nhập diệt vào ngày 15 tháng 2 năm Chu Mục vương 53, tại các già lam đều có thiết lễ cúng dường, gọi là Phật kị". Tại Nhật bản, hội Niết bàn thông thường có thêm 4 pháp hội nữa là: Niết bàn giảng, La hán giảng, Di tích giảng và Xá lợi giảng. Đơn giản nhất cũng phải tổ chức 1 trong 4 giảng này. [X. điều Phạm diễn na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.28; Thích thị yếu lãm Q.hạ; điều Phật thành đạo Niết bàn trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên]. NIẾT BÀN KINH DU Ý ..... Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 38. Nội dung sách này lấy giáo nghĩa tông Tam luận làm chính để trình bày về đại cương của kinh Niết bàn. Toàn bộ chia làm 6 môn: Đại ý, Tông chỉ, Thích danh, Biện thể, Minh dụng và Liệu giản. NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÍ ..... Kinh sớ, 20 quyển, do ngài Tuệ viễn(chùa Tịnh ảnh) soạn vào đời Tùy, được thu vào 11944

Đại chính tạng tập 55, 56. Nội dung sách này là giải thích bộ kinh Niết bàn (bản Bắc), trước hết nêu lên Thanh văn, Bồ tát và giáo lí Đốn, Tiệm để nói rõ về lập trường của soạn giả, kế đến giải thích đề kinh và sau cùng lần lượt theo văn kinh mà giải nghĩa. NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÍ

11945

N 3965 NIẾT BÀN KINH NGHĨA SỚ ..... Kinh sớ, 15 quyển, do ngài Đàm diên (516-588) soạn vào đời Tùy. Theo ngài Đạo tuyên (596-667) đời Đường thì nội dung bộ sách này hay hơn bản Niết bàn kinh nghĩa kí của ngài Tuệ viễn (chùa Tịnh ảnh), nhưng rất tiếc là sách này đã bị thất lạc từ lâu. [X. Tục cao tăng truyện Q.18; Quảng hoằng minh tập Q.25]. NIẾT BÀN LẠC Cảnh giới đã thoát li sinh tử, rốt ráo an vui, 1 trong Tam lạc. Phẩm Dược thảo dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 20 thượng) nói: "Khiến cho chúng sinh lìa hết các khổ, đều được sự an vui của thế gian và an vui của Niết bàn". NIẾT BÀN MÔN I. Niết Bàn Môn. Chỉ cho Tịnh độ cực lạc, là chỗ chứng được diệu quả Niết bàn. II. Niết Bàn Môn. Chỉ cho hạnh niệm Phật và lòng tin đối với bản nguyện của đức Phật A di đà. Tông Tịnh độ chủ trương hạnh niệm Phật và lòng tin có khả năng chứng được quả Niết bàn, cho nên gọi là Niết bàn môn. III. Niết Bàn Môn. Chỉ cho cửa ở phương Bắc của Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới Mật giáo. Trong Lưỡng giới Mạn đồ la đều có 4 cửa ở 4 phương, trong đó, cửa phương Bắc 11946

là Niết bàn môn, được phối với "Thành sở tác trí" trong 4 trí(Đại viên, Bình đẳng, Diệu quán, Thành sở)với "Tịnh" trong 4 đức (Thường, Lạc, Ngã, Tịnh), với "Nhập" trong 4 tri kiến Phật(Khai, Thị, Ngộ, Nhập)và với mùa "Đông" trong 4 mùa. NIẾT BÀN PHẦN ..... Chỉ cho phần vị của Niết bàn, cũng tức là nhân của Niết bàn. Phần là nói đối lại với "Toàn" và "Mãn". Vãng sinh luận chú quyển hạ của ngài Đàm loan cho rằng, người phàm phu tuy có phiền não, nhưng cũng được vãng sinh, nghiệp trói buộc trong 3 cõi không thể lôi kéo được. Tức là không dứt phiền não mà vẫn được Niết bàn phần. Niết bàn phần có 3 nghĩa: 1. Do nghĩa chưa tròn đủ nên chỉ chứng được 1 phần Niết bàn. 2. Do nghĩa Nhân...mà được Niết bàn, tức là Nhân phần Niết bàn. 3. Do nghĩa tròn đủ vô ngại mà chứng Niết bàn, cũng tức là toàn phần vô ngại. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5; Thành duy thức luận Qui kính tự]. NIẾT BÀN PHẬT Cũng gọi Niết bàn tượng. Tướng thị hiện diệt độ của Ứng thân Phật khi duyên hóa độ đã mãn, 1 trong 10 tướng Phật trong kinh Hoa nghiêm. NIẾT BÀN PHONG ..... Lí mầu nhiệm của Niết bàn có thể thổi đưa người đến đạo quả Bồ đề, giống như thuyền đi thuận gió, cho nên Niết bàn được ví như gió (phong). Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 9 (Đại 11947

12, 662 thượng) nói: "Lúc ấy, bỗng gặp gió Niết bàn Đại thừa thuận chiều thổi thẳng vào Vô thượng chính đẳng chính giác". NIẾT BÀN PHONG

11948

N
3966
NIẾT BÀN PHƯỢC
.....
Tham đắm cảnh Niết bàn an vui mà bỏ qua hạnh nguyện lợi ích chúng sinh. Đây là cảnh giới Niết bàn của Tiểu thừa.
[X. kinh Kim cương tam muội]. (xt. Niết
Bàn).
NIẾT BÀN SẮC

Màu Niết bàn, tức màu đen.

Mật giáo đem quá trình tu hành từ nhân đến quả chia làm 5 vị, 5 vị theo thứ tự mà chuyển, Niết bàn sẽ là hắc vị ở phương bắc (phương bắc thuộc màu đen), cho nên gọi màu đen là màu Niết bàn.

(xt. Ngũ Chuyển).

NIẾT BÀN SƠN

.....

I. Niết Bàn Sơn.

Núi Niết bàn. Trong kinh Phật, núi thường được dùng để ví dụ Niết bàn và sông ví dụ sinh tử, vì thế có từ "Sông sinh tử",

"Núi Niết bàn".

Kinh Thiên thủ (Đại 20, 106 hạ) nói:

"Kính lạy đức Đại bi Quan thế âm, con nguyện sớm lên núi Niết bàn".

II. Niết Bàn Sơn.

Núi Niết bàn. Đức Phật nhập Niết bàn, giống như mặt trời khuất sau núi, cho nên núi được dùng để ví dụ Niết bàn.

Đại nhật kinh sớ quyển 20 (Đại 39, 788 trung) nói: "Củi duyên của chúng sinh đã hết, thì lửa phương tiện của Như lai cũng tắt, cho nên nhập Niết bàn. Mặt trời Phật đã ẩn sau núi Niết bàn, vì vậy thế gian tối đen".

11949

NIẾT BÀN TĂNG ..... Phạm:Nivàsana. Hán âm: Nê phạ ta na, Nê hoàn tăng. Hán dịch: Quần. Cái quần, 1 trong 13 vật dụng về y phục của chư tăng. Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2, cách mặc quần của các bộ phái có khác nhau: Nhất thiết hữu bộ xấp đôi quần và 2 bên hướng ra ngoài; Đại chúng bộ thì nắm bên phải vắt qua bên trái, rồi luồn vào bên trong để khỏi rơi. Thượng tọa và Chính lượng bộ cũng mặc giống như Đại chúng bộ, chỉ khác là lật đường thẳng ra ngoài và vắt sang bên, cạp quần cũng khác. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Đại đường tây vực kí Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.82]. NIẾT BÀN THÁNH ..... Chỉ cho Pháp sư Đạo sinh. Ngài Đạo sinh nghiên cứu kinh Phật thuyết đại niết bàn (bản 6 quyển) do ngài Pháp hiển dịch, rồi nêu ra thuyết "Xiển đề thành Phật". Lúc đầu, người nghe không tin lời ngài nói, vả lại, bị các học giả chê trách. Nhưng về sau, bộ kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch được phổ biến, mọi người mới biết thuyết "Xiển đề thành Phật" của ngài phù hợp với thuyết trong kinh, lúc đó mới thán phục và ca ngợi ngài Đạo sinh là Thánh Niết bàn. [X. Niết bàn huyền nghĩa Q.thượng]. NIẾT BÀN THÀNH ..... Thành Niết bàn.

11950

Theo các kinh luận, từ "Niết bàn thành" có 2 nghĩa: 1. Dùng thành để ví dụ Niết bàn: Niết bàn là nơi mà bậc Thánh đã chứng bất sinh bất diệt, đạt đến giải thoát an lạc cư trú, cho nên dùng thành để ví dụ. NIẾT BÀN THÀNH

11951

N 3967 Luận Đại trí độ quyển 20 (Đại 25, 206 thượng) nói: “Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là con đường dẫn tới Niết bàn; đi hết con đường ấy là đến được thành Niết bàn”. Theo ý nghĩa trong đoạn văn trích trên đây, thì thành Niết bàn là cảnh giới sau khi chứng ngộ. 2. Chỉ cho thế giới Cực lạc: Vì Cực lạc là cõi Niết bàn vô vi, cho nên là đô thành của diệu quả Niết bàn tịch tĩnh. Như trong kinh thường nói “Mệnh hết, vào thẳng thành Niết bàn”, tức là sau khi mạng chung, sinh về thế giới Cực lạc. [X. kinh Trường a hàm Q.4; kinh Lăng nghiêm Q.10]. NIẾT BÀN THỰC ..... Cũng gọi Niết bàn phạn. Dùng cơm để ví dụ Niết bàn. Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 4 (Đại 12, 625 hạ) nói: “Phiền não là củi, trí tuệ là lửa, dùng củi và lửa để nấu thành cơm Niết bàn”. NIẾT BÀN TÔNG ..... Cũng gọi Thường tu đa la tông, Niết bàn học phái. Tên tông phái y cứ vào kinh Niết bàn mà được thành lập, tổ khai sáng là ngài Đàm vô sấm, 1 trong 13 tông phái ở Trung quốc; hoằng truyền giáo chỉ “Hết thảy chúng sinh đều có Phật tính” và “Như lai thường trụ, không có biến đổi”. Trước hết, Pháp sư Đạo sinh, học trò của ngài Cưu ma la thập, nghiên cứu 6 quyển kinh Đại bát niết bàn do các ngài 11952

Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch vào đời Đông Tấn, nêu ra luận thuyết “Xiển đề thành Phật”, bị các học giả bài bác kịch liệt, sư phải lánh xuống miền Nam, sáng lập chùa Long quang tại Kiến khang, sau lại dời đến Lô sơn. Ba năm sau, tức là vào năm Vĩnh sơ thứ 2 (421) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, ngài Đàm vô sấm ở Lương châu dịch kinh Đại bátniết bàn 40 quyển, trong đó nêu rõ thuyết “Xiển đề thành Phật”, bấy giờ các học giả mới thán phục thuyết của Pháp sư Đạo sinh và học theo luận thuyết của ngài. Trong Pháp hoa kinh sớ quyển thượng của mình, ngài Đạo sinh lập thuyết “Tứ chủng pháp luân”, xiển dương diệu lí thường trụ trong kinh Niết bàn và gọi đó là “Đệ tứ vô dư pháp luân”. Ngài Đàm vô sấm thì chẳng những theo đuổi sự nghiệp phiên dịch, mà còn hết lòng hoằng truyền, giảng thuyết để đẩy mạnh việc nghiên cứu kinh Niết bàn. Các ngài Đạo lãng, Sùng trí v.v... cũng ra sức giúp đỡ ngài Đàm vô sấm trong sự nghiệp này. Trong Đại thừa huyền luận quyển 3, ngài Cát tạng có đề cập đến Niết bàn nghĩa sớ do ngài Đạo lãng soạn, giải thích về bản dịch kinh Niết bàn của ngài Đàm vô sấm và đề xướng thuyết Trung đạo là Phật tính. Ngoài ra, ở miền Nam có ngài Tuệ quán ở chùa Đạo tràng, tiếp nối chí nguyện của ngài Đàm vô sấm, muốn tìm kiếm kinh Niết bàn bản tiếng Phạm, sau đó, có các ngài Đạo phổ... đi Tây trúc tìm cầu, nhưng không đạt được mục đích. Bấy giờ, các ngài Tuệ quán, Tuệ nghiêm và cư sĩ Tạ linh vận cùng vâng sắc của vua Văn đế nhà Lưu Tống, tham cứu kinh Đại bát nê hoàn do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch, kinh 11953

Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch, châm chước, sửa chữa, nhuận sắc và sắp xpc icibv, &#xfffd;

11954

thừa, Tam thừa thông giáo, Tư ích duy ma, Pháp hoa và Niết bàn. Ngài Bảo lượng thì đem Ngũ thời: Tiểu thừa, Thông giáo, Duy ma tư ích, Pháp hoa, Niết bàn phối h

11956

(bản Bắc) thì Niết bàn có 4 cái vui lớn là: 1. Vô khổ lạc: Không có khổ, vui, cái vui của thế gian chính là nguyên nhân của khổ, Niết bàn không có khổ, vui; vì đã dứt được khổ và vui của thế gian. 2. Đại tịch tĩnh lạc: Cái vui tịch lặng. Nghĩa là tính của Niết bàn xa lìa tất cả các pháp ồn ào, náo loạn. 3. Đại tri lạc: Cái vui hiểu biết rộng lớn. Nghĩa là chư Phật, Như lai có trí tuệ rộng lớn, thấy biết tất cả các pháp. NIẾT BÀN TỨ CHỦNG ĐẠI LẠC

11957

N 3969 4. Bất năng hủy hoại: Cái vui không bị hủy hoại. Nghĩa là thân của Như lai giống như kim cương, không thể hủy hoại được, chứ không phải là thân của phiền não vô thường. Vì thân bất hoại nên là vui lớn. NIẾT BÀN TƯỚNG Chỉ cho tướng nhập diệt của đức Thế tôn, 1 trong 8 tướng thành đạo của Phật. Sau 45 năm thuyết pháp hóa độ chúng sinh, nhân duyên hóa độ đã mãn, đức Phật đến khu rừng cây Sa la bên bờ sông Bạt đề, gần thành Câu thi na, nước Trung thiên trúc, nói kinh Đại bát niết bàn trong 1 ngày đêm. Sau đó, đức Phật nằm nghiêng bên hông phải, đầu quay hướng bắc, mặt xoay về hướng tây, vào Tứ thiền rồi xuất định mà nhập diệt. Bấy giờ các cây Sa la ở 4 bên nở toàn hoa màu trắng, giống như đàn chim bạch hạc đang đậu trên cây. Bấy giờ, tôn giả Đại Ca diếp và 500 vị đệ tử Phật đang ở trong núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, biết tin đức Phật nhập diệt, liền đến đính lễ Ngài lần cuối cùng. Bảy ngày sau, các lực sĩ thuộc chủng tộc Mạt la (Phạm, Pàli: Malla) ở thành Câu thi na, rước kim quan của Phật đến nơi đồ tì, chất củi chiên đàn để thiêu, 7 ngày mới cháy hết. Vua chúa các nước đến chia nhau lấy xá lợi, đưa về xây tháp cúng dường. [X. kinh Trường a hàm Q.4; Tứ giáo nghĩa Q.7]. NIẾT BÀN TƯỢNG ..... Cũng gọi Niết bàn đồ, Ngọa Phật tượng, Thụy Phật tượng, Tẩm Thích ca. 11958

Tượng Niết bàn, thông thường vẽ hoặc khắc hình đức Thế tôn nằm nghiêng bên phải trên bảo đài, giữa 4 cây Sa la, đầu đặt trên gối quay về hướng bắc, dáng như nằm ngủ, bên cạnh có các Bồ tát, đệ tử Phật, quốc vương, đại thần, Thiên bộ, ưu bà tắc, quỉ thần, các loài súc sinh gồm 52 chúng và có cả thân mẫu đức Phật là phu nhân Ma da ở trong số đó. Tượng Niết bàn có thể dùng làm hội Niết bàn. Tại Ấn độ, di phẩm tượng Niết bàn xưa nhất hiện còn là pho tượng Phật nằm bằng đá, chiều dài khoảng hơn 6 mét, được tôn trí ở nhà Niết bàn thuộc Liên tỉnh Kasia về phía tây nam(cũng là nơi đức Phật nhập diệt). Theo bài minh khắc trên tượng cho biết, thì pho tượng này được tạc vào khoảng thế kỉ V. Lại theo điều Phạm diễn na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 1, cách đô thành nước Phạm diễn na 23 dặm về phía đông, có 1 ngôi già lam, trong có thờ pho tượng Phật nhập Niết bàn, chiều dài hơn nghìn thước(Tàu), vua nước này thường cử hành đại hội Vô già trước tượng Niết bàn. Tượng Niết bàn lớn hơn nghìn thước như vậy, xưa nay thực ít thấy. Ngoài ra, ở động 26 tạiAjantàcũng có pho tượng Phật Niết bàn nổi tiếng, là di phẩm được điêu khắc vào thời đại Cấp da. Tại Trung quốc, tư liệu ghi chép về việc kiến tạo tượng Niết bàn sớm nhất là Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, trong đó có nói: “Trần Thái phi của Minh đế nhà Tống tạo tượng Niết bàn ở chùa Pháp luân và Tuyên phác”. Nhưng, các tượng ấy NIẾT BÀN TƯỢNG Tượng Niết Bàn 11959

N 3970 hiện nay không còn. Các pho tượng Niết bàn tương đối nổi tiếng ở Trung quốc hiện nay là tượng ở bức vách phía đông của hang thứ 6 trong động Vân cương tại Đại đồng và tượng ở hang thứ 19 của động Thiên Phật tại Đôn hoàng(tượng này được tạo lập vào đời Đường và được xem là kiệt xuất trong các tượng Niết bàn), hang thứ 120 và hang thứ 135... [X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.38, Quảng hoằng minh tập Q.17; Đại đường tây vực kí Q.6; Thích ca phương chí Q.thượng]. NIẾT BÀN TƯỢNG MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la dựa theo sự miêu tả trong các kinh mà vẽ các cảnh tượng lúc đức Phật nhập Niết bàn như sau: 1. Đức Phật nằm nghiêng trên giường báu, 52 chúng buồn thương đứng vây chung quanh. 2. Trong đám mây giữa hư không có tôn giả A na luật cầm tích trượng đứng ở trước, có vô số người trời theo sau tôn giả đang di xuống.(Theo kinh Ma ha Ma da quyển hạ, sau khi đức Như lai vào Niết bàn, tôn giả A na luật lên cung trời Đao lợi báo tin cho phu nhân Ma da biết, phu nhân nghe xong buồn rầu tưởng nhớ và bay xuống rừng cây Sa la). 3. Đức Phật nằm quay đầu về hướng bắc dưới cây Sa la, trên cành cây Sa la treo cái túi bát và tích trượng của đức Phật. Túi bát và tích trượng này đã được giao cho tôn giả A nan trước khi đức Phật nhập diệt. 4. Dưới chân đức Phật có 2 người già ôm chân Phật mà khóc, họ tủi thân vì nghèo khó không thể cúng dường đức Phật. 11960

5. Trước đức Phật có 1 vị tỉ khưu nằm bất tỉnh, đó là tôn giả A nan vì quá buồn đau thương nhớ nên đã ngã lăn mê man trước đức Thế tôn, chúng tăng và tôn giả A na luật đang an úy Ngài. 6. Đại lực sĩ thương khóc chết ngất. Đó là lực sĩ Kim cương thường theo hầu đức Phật. [X. kinh Bồ tát xử thai Q.1; kinh Đại niết bàn Q.hạ; kinh Phật nhập Niết bàn Mật tích kim cương lực sĩ ai luyến]. NIẾT CA LA ..... . Phạm:Niskàla. Hán dịch: Tam thời. Thành duy thức luận xu yếu quyển thượng, phần đầu (Đại 43, 610 hạ) ghi: “Phạm: Niết ca la a ba lợi nặc phạ nam đạt ma. Niết là tạm, ca la là thời, a là vô, ba lợi là viên, nặc phạ nam là tịch, đạt ma là pháp, nghĩa là tạm thời không có pháp viên tịch”. NIẾT GIÀ ĐA Phạm:Nirghàta. Hán dịch: Thiên cẩu. Chỉ cho cuồng phong, bão táp, sấm vang, sét đánh làm cho long trời lở đất. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 634 trung) nói: “Quyến thuộc Nhật thiên phân bố các Chấp diệu ở các nơi (...); còn ở phía nam của Nam vĩ tuyến thì đặt Niết già đa, tức là Thiên cẩu”. Từ ngữ Thiên cẩu(chó trời) có nghĩa là NIẾT GIÀ ĐA Niết Bàn Mạn Đồ La

11961

N 3971 sét đánh thình lình, cũng giải thích là sao băng, tức là sao Tích lịch trong quyến thuộc của Nhật thiên được vẽ trong Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Trong Cựu đồ dạng thì vẽ hình thần Sấm, thần Sét. NIẾT LÍ ĐỂ VƯƠNG Niết lí để, Phạm:Nirfti. Cũng gọi Nê lí để vương, Nễ lí để vương. I. Niết Lí Để Vương. Tên vị nữ thần trong thần thoại Ấn độ cổ đại, tượng trưng cho những sự phá hoại, tai họa, bất hạnh... nên thường được coi như nữ tử thần (Phạm:Mftyu). Ngoài ra, nữ thần này còn bị coi là thần Ba da (Phạm: Bhaya), chủ về tật bệnh, nguy hiểm, khủng bố, hoặc là mẹ của địa ngục. Niết lí để vương có uy lực rất lớn, thậm chí còn khủng khiếp hơn cả tai họa và trở thành người chi phối địa phủ. II. Niết Lí Để Vương. Trong Mật giáo, Niết lí để vương được chuyển làm nam thần, gọi là La sát thiên, tên 1 quỉ vương, tay cầm dao nhọn, hình

tướng trông rất đáng sợ. (xt. La Sát Thiên). NIÊU SÀNG QUỈ TỬ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Con quỉ đái dầm. Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử dụng để mắng trách nhưng sa di hoặc những vị tăng nhỏ tuổi hay nghịch ngợm. Cũng như người đời dùng Tiểu quỉ, Xú tiểu quỉ (đồ quỉ hôi hám)vậy, chứ thực ra không có quỉ đái dầm. Lâm tế Nghĩa huyền thiền sư ngữ lục (Đại 11962

47, 504 hạ) ghi: "Đại ngu nắm chặt lấy Lâm tế, nói: Con quỉ đái dầm này! Vừa mới nói có lỗi không lỗi, bây giờ lại bảo Phật pháp của Hoàng bá chẳng có bao nhiêu". NINH MÃ PHÁI Tạng: Rĩin-ma-pa. Một trong những biệt phái của Phật giáo Tây tạng. Vào thế kỉ XI, XII, những tăng sĩ Tây tạng được gọi chung là Tam sách nhĩ: Sách nhĩ ba thả thích ca sinh, Sách nhĩ quýnh hỉ nhiêu trát ba, Sách nhĩ quýnh trác bồ ba và Nhung khước cát tang ba. Phái này thờ ngài Liên hoa sinh làm tổ khai sáng, nương vào mật chú và sự tu tập mà Ngài truyền vào Tây tạng để thành lập phái này. Lúc đầu, không có tên phái, nhưng từ hậu kì của Phật giáo Tây tạng, có những giáo phái khác phát sinh, mà phái này vẫn tu theo mật chú cựu dịch của tiền kì, vì thế, để phân biệt với các giáo phái mới phát sinh tu theo kinh điển tân dịch của hậu kì, nên phái này tự gọi là phái Ninh mã. Tiếng Tây tạng Rĩin-ma, Hán dịch là Cựu, Cổ cựu(xưa, cũ), cho nên phái Ninh mã hàm ý là phái Cựu, hoặc phái Cổ cựu; cũng tức là phái lấy kinh điển cựu dịch làm căn bản, là Mật giáo được truyền vào thời kì đầu. Lại vì tăng sĩ của phái này đội mũ màu đỏ, nên có biệt danh là Hồng giáo. Phái này thờ ngài Phổ hiền làm Phật bản sơ, mật điển căn bản là 18 bộ Đát đắc la trong Bí mật bộ của Đại tạng kinh Tây tạng, nhưng thông thường chỉ có 8 bộ được hành trì là: Văn thù thân, Liên hoa ngữ, Chân thực ý, Cam lộ công đức, Quyết sự nghiệp(5 bộ này được gọi là Ngũ bộ xuất thế pháp), Sai khiển phi nhân, Mãnh chú chú 11963

trở và Thế gian cúng tán(3 bộ này thuộc về thế gian pháp). Giáo pháp của phái này lấy Đại viên mãn pháp làm chính truyền. Ngoài ra, mật pháp thuộc Huyễn biến mật tạng và Tâm bộ do ngài Vô cấu hữu hoằng truyền; Kim cương quyết pháp, Mã đầu minh vương pháp và Chư thần hộ pháp NIÊU SÀNG QUỈ TỬ

11964

N 3972 do ngài Liên hoa sinh hoằng truyền; Văn thù pháp do ngài Tĩnh tạng hoằng truyền; Chân thực loại pháp do ngài Hồng ca la hoằng truyền vàmật pháp thuộc Vô thượng du già bộ do ngài Mặc na lakhất đahoằng truyền...đều là những Mậtpháp đặc biệt của phái này. Giáo nghĩa của phái này chia giáo pháp của đức Phật nói trong 1 đời làm 3 bộ, 9 thừa như sau: 1. Thanh văn thừa. 2. Độc giác thừa. 3. Bồ tát thừa. 4. Tác du già thừa(Sự bộ). 5. Phương tiện du già thừa(Hành bộ). 6. Du già thừa. 7. Đại du già thừa(Sinh khởi đại du già). 8. Tùy du già thừa(Giáo a nậu du già). 9. Vô thượng du già thừa(Đại viên mãn a để du già). Trong đó, 1, 2, 3 là bộ thứ nhất, thuộc về Hiển giáo, do Hóa thân Phật Thích ca mâu ni tuyên thuyết, gọi là Cộng tam thừa; 4, 5, 6 là bộ thứ 2, thuộc về Mật giáo, do Báo thân Phật Kim cương tát đỏa và Đại nhật Như lai tuyên thuyết, gọi là Mật chú ngoại Tam thừa hoặc Ngoại mật thừa; 7, 8, 9 là bộ thứ 3, do Pháp thân Phật Phổ hiền tuyên thuyết, gọi là Vô thượng nội Tam thừa hoặc Nội mật thừa, là Mật pháp đặc biệt của phái Ninh mã. Nương vào 9 thừa Hiển, Mật trên đây mà tu tập

theo thứ lớp, lấy pháp Hỉ kim cương trong Vô thượng du già làm chỗ rốt ráo nhất, hành trì theo thế tục, không giữ luật nghi, lấy đó làm tu quán để 11965

tự hiển hiện trí thanh tịnh, khế chứng lí không mà được giải thoát. Đến thế kỉ XVI, XVII, phái này mới có các chùa viện tương đối qui mô, từ sau thời Đạt lai Lạt ma đời thứ 5 trở đi thì phát triển rất mạnh. Các chi phái nổi tiếng thuộc giáo phái này thì có: Phái Lạp tôn (Tạng: Lhlatsun-pa), phái Cát nhĩ thác (Tạng: Kartok-pa), phái Na đạt (Tạng: Na-dakpa), phái Mẫn châu lâm (Tạng: Mindollinpa), phái Đa cổ trát (Tạng:Dorjetakpa) v.v... Trong đó, 2 phái trước đặt tên phái theo tên người sáng lập, 2 phái sau đặt tên phái theo tên chùa viện. Các chùa nổi tiếng của phái này, ngoài chùa Đa cổ trát và chùa Mẫn châu lâm ra, còn có các chùa Trúc tinh và Cát thỏa ở Tây bộ tỉnh Tứ xuyên của Trung quốc. [X. Đông á Phật giáo sử (Kim sơn Chính bảo); The Buddhism of Tibet by L.A.Waddell; Die Religionen Tibets by H. Hoffmann]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo). NOÃN ĐÁP THẾ Nghi thức tiếp nhận Phật giới của các Hoàng đế Trung hoa qua các đời. Cứ theo điều Thụ Phật giới trong Xuất canh lục đời Minh, thì Hoàng đế của các triều đại, trước phải thụ Phật giới 9 lần mới chính thức trở thành Đại bảo và những nhân viên hầu cận phải có 9 người hoặc 7 người, đó là phong tục của quốc gia đương thời. NOÃN LIÊM Bức rèm bằng vải treo ở cửa trước và cửa sau của nhà Tăng trong tùng lâm, để chắn gió lạnh lúc giao mùa thu đông, gọi là Noãn liêm(rèm ấm). [X. điều Duy ma trong Thiền uyển thanh qui Q.3]. 11966

NOÃN LIÊU

Cũng gọi Noãn tịch.

Làm cho người ở trong phòng liêu được ấm áp trong lòng.

Trong Thiền tông, người mới vào nhà

Tăng phải sắm sửa trà nước, trái cây để đãi những người đã ở đó trước, gọi là Noãn liêu.

NOÃN LIÊU

11967

N 3973 Món tiền chi tiêu cho việc chiêu đãi này thì gọi là Noãn tịch tiền. Ngoài ra, khi mượn phòng ốc của chùa viện khác để tổ chức pháp hội, phải nạp tiền và khoản tiền này cũng được gọi là Noãn tịch tiền. Môn Tùng quĩ loại thứ 9 trong Thiền lâm tượng khí tiên ghi: “Người nhập liêu mua sắm trà quả chiêu đãi người ở trước, gọi là Noãn liêu. Chùa Đại đức gọi là Noãn liêu, nhưng chùa Diệu tâm thì gọi là Noãn tịch”. Môn Tiền tài loại 29 trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Khi thuê phòng xá của chùa viện khác để mở hội, hoặc thiết trai cúng dường, thì nạp Noãn tịch tiền cho chùa viện ấy”. NOÃN PHÁP Giai vị đầu tiên của Tứ thiện căn. Ở giai vị này, hành giả chuyên tâm quán xét Tứ đế bằng 16 hành tướng, trí vô lậu của Kiến đạo sắp phát sinh, trước hết sinh kiến giải tương tự, cũng như lửa sắp phát thì trước có khí ấm, vì thế gọi là Noãn pháp. Câu xá luận tụng sớ quyển 23 (Đại 41, 943 hạ) nói: “Pháp này giống như khí ấm (noãn), nên có tên là Noãn pháp; Thánh đạo như lửa, có năng lực đốt cháy củi phiền não, là tướng đầu tiên của lửa Thánh đạo nên gọi là Noãn”. NOÃN PHẬT TIẾT Ngày lễ của Phật giáo Miến điện được cử hành vào ngày trăng tròn, tháng 2 Tây lịch hàng năm. Vào ngày này, tín

đồ Phật giáo trên toàn quốc tụ họp tại Thánh địa của Phật giáo Mandalay, đốt gỗ thơm ở trước 11968

Phật để sưởi ấm(noãn) tay Phật. Tương truyền, lúc đức Phật còn tại thế, Ngài từng hơ tay trên lửa để sưởi ấm thân thể, vì thế mà có lễ hội này. NOÃN SINH Phạm,Pàli: Aịđa-ja. Chỉ cho các loài sinh ra từ trong trứng (noãn), như gà, vịt, ngan, ngỗng... 1 trong Tứ sinh. Nhưng trong kinh Phật chép cũng có trường hợp người sinh ra từ trứng. Như luận Câu xá quyển 8 ghi, anh em Thế la (Phạm:Zila) và Ô ba thế la (Phạm: Upazila); 32 người con của Lộc mẫu (Phạm: Mfgàra-màtf,phu nhân Tì xá khư, con gái của trưởng giả Di già); 500 người con của vua Ban già la (Phạm:Paĩcàlaràja) v.v... đều sinh ra từ trứng. [X. kinh Trường a hàm Q.19; luận Dị môn túc Q.9; luận Thuận chính lí Q.22; luận Đại tì bà sa Q.120; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; luận Câu xá Q.9]. (xt. Tứ Sinh). NOÃN THÁP Cũng gọi Vô phùng tháp. Một loại tháp thân không có góc, cạnh, không tầng, bậc, có hình dáng tròn giống quả trứng. Tức dùng 1 tảng đá làm thành tháp có hình tròn như cái trứng chim để làm bia mộ của chúng tăng, như mộ tháp(tức tháp trứng) của Thiền sư Hoành trí Chính giác, đời Tống, ở am Đông cốc, chùa Thiên đồng, huyện Ngân, tỉnh Chiết giang, Trung quốc. [X. Lâm gian lục Q.thượng; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. 11969

Tháp).
NÔ BỘC TAM MUỘI
.....
Tam muội của các sứ giả theo hầu chư
NÔ BỘC TAM MUỘI
Tháp Hình Trứng
11970

N 3974 Phật, Bồ tát, Minh vương... thành tựu mọi việc. Như 18 đồng tử của bồ tát Văn thù, 36 đồng tử của Ngũ phụng giáo giả và Bất động Minh vương... Sứ giả của các vị tôn, Phụng giáo giả, Đồng tử và các Minh vương... đều trụ trong Tam muội này. Trong đó, Tam muội của Bất động Minh vương là thù thắng hơn cả; bởi vì Minh vương Bất động tự mình đã là Minh vương rồi mà còn hiện hình tướng nô bộc, làm sứ giả của Như lai để thành tựu mọi việc. Tóc của vị Minh vương này tết thành 7 lọn biểu thị đã phụng sự 7 đời chư Phật, hoa sen trên đỉnh đầu biểu thị nghĩa chuyên chở hành giả đến bờ giác. Xưa nay hoa sen trên đỉnh đầu là biểu thị cho Tam muội sâu xa của Minh vương Bất động. NÔ DỮU ..... Kho cất chứa của cải, hóa vật, gạo thóc... trong Thiền lâm. Tại Trung quốc, từ xưa đến nay, nơi tồn trữ tiền tệ gọi là Nô tàng; cái vựa chứa ngũ cốc gọi là Dữu, Thiền lâm cũng theo đó mà dùng từ Nô dữu. Chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1130 hạ) nói: “Đến như ti Nô dữu, Lịch thứ vụ, các pháp thế gian và xuất thế gian, không cái gì mà không học tập”. NÔ TÌ ..... Chỉ cho đầy tớ trai và đầy tớ gái. Tại Ấn độ đời xưa, những kẻ chinh phục thường bắt dân bản xứ làm nô dịch và bị 11971

coi như đồ vật có thể dùng tiền để trao đổi, mua bán. Trong kinh Phật thường có từ ngữ "Nô tì tiền tài". Kinh Bồ tát bản duyên quyển trung (Đại 3, 58 thượng) nói: "Nếu các ông cần đến vàng, bạc, lưu li, các thứ xe cộ, nô tì... thì ta đều có khả năng cấp cho". NỖ LỰC ..... Gắng sức không ngừng, quyết chí thực hiện được mục đích. Con đường giác ngộ diệt trừ khổ não mà đức Phật chỉ dạy có 8 thứ gọi là Bát chính đạo, trong đó "Chính tinh tiến" tức là nỗ lực vậy. Lại nữa, Phật giáo Đại thừa lập ra 6 Ba la mật(cũng gọi Lục độ)là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ là những đức mục thực tiễn cao nhất của Phật giáo, trong đó "tinh tiến" (Phạm:Vìrya) tức là nỗ lực, hoặc cũng có nghĩa là siêng năng, có thể thành tựu các thiện hạnh, diệt trừ ác pháp. NỘI BÍ ..... Ẩn kín ở bên trong. Nghĩa là Bồ tát giấu kín hạnh tự lợi, lợi tha bên trong, mà bên ngoài thì hiện tướng tự lợi của Thanh văn. Đó là vì Bồ tát biết chúng sinh sợ đại trí mà thích nghe tiểu pháp, cho nên hiện làm Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, dùng phương tiện giáo hóa chúng sinh, như trường hợp các vị tỉ khưu Phú lâu na, Xá lợi phất... đều thuộc về nội bí. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 (Đại 33, 756 trung) nói: "Các vị Thanh văn đều là nội bí ngoại hiện". [X. phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong 11972

kinh Pháp hoa].

NỘI CHÚNG

.....

Chỉ cho chúng tăng. Đối lại với ngoại tục nên gọi là nội chúng.

Đại tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 237 hạ) nói: "Phật chế Tì ni khiến cho nội chúng sống trong khuôn phép".

NỘI CHÚNG

11973

N 3975 NỘI CHỦNG Đối lại: Ngoại chủng. Tông Pháp tướng cho tất cả chủng tử hữu lậu, vô lậu được chứa trong thức A lại da là nội chủng. Những chủng tử này thường sinh ra hiện hành, tức chủng tử làm nguồn gốc sinh ra các pháp sắc, tâm, sum la muôn tượng. NỘI CHỬ ... .. Nấu nướng bên trong. Chỉ cho thức ăn mà tỉ khưu nấu nướng trong phòng tăng, là 1 trong những thức ăn không thanh tịnh. Giới luật cấm tỉ khưu không được dùng thức ăn này. NỘI CHỨNG Phạm: Pratyàtmàdhigama. Cũng gọi Tự nội chứng. Chân lí mà mình thể ngộ, chứng được trong nội tâm. Cứ theo các kinh điển Đại thừa như Lăng già... thì những hoạt động lấy nội chứng làm cơ sở mà biểu hiện ra bề ngoài, gọi là Ngoại dụng. Nội chứng là cái do chính mình riêng chứng được, nên cũng gọi là Kỉ chứng. Pháp được chỉ bày từ kiến giải của riêng mình chứng được này gọi là Kỉ chứng pháp môn. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3, phần 2 (Đại 46, 225 hạ) nói: "Năm trăm tỉ khưu đều là chính thuyết, mỗi vị nói về kỉ chứng, gọi là Tùy tự ý". Luận Thành thực quyển 1 (Đại 32, 244 trung) nói: "Phật pháp có thể tự mình chứng biết, nhưng không thể đem cái tự mình chứng biết ấy truyền cho người khác". 11974

[X. luận Câu xá Q.6; luận Thành duy thức Q.10; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9 (bản dịch đời Đường); Đại nhật kinh sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần đầu]. NỘI CHỨNG TRÍ Chỉ cho trí tuệ của đức Phật chứng ngộ chân lí trong nội tâm. Kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 5 (Đại 16, 616 hạ) nói: "Niết bàn là thấy chỗ như thực, lìa bỏ tâm và tâm

sở phân biệt mà được Thánh trí nội chứng của Như lai, ta nói đó là Niết bàn tịch diệt". NỘI CHƯỚNG Chỉ cho chướng ngại trong nội tâm, tức là các phiền não như tham dục, sân khuể, ngu si... Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 37 trung) nói: "Hoặc có loài quỉ do nội chướng nên ăn không được, nghĩa là miệng nhỏ như lỗ kim, bụng to như núi, dẫu có gặp thức uống ăn cũng không cách nào ăn được". NỘI CÚNG PHỤNG Cũng gọi Nội cúng, Cúng phụng. Chức vụ của vị tăng cung phụng trong Nội đạo tràng(đạo tràng trong cung vua), phụ trách việc giảng diễn, đọc tụng kinh điển. Chức danh này bắt đầu được đặt ra vào niên hiệu Chí đức năm đầu (756) đời vua Túc tông nhà Đường. Bấy giờ ngài Nguyên kiểu được bổ nhiệm giữ chức Nội cúng. Tại Nhật bản, chức vụ này từ xưa do 10 vị Thiền sư đảm nhiệm, vì thế cũng gọi là Nội cúng phụng thập thiền sư. [X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo Q.3]. NỘI DUYÊN 11975

Đối lại: Ngoại duyên. NỘI CÚNG PHỤNG

11976

N

3976

I. Nội Duyên.

Duyên trong. Chỉ cho ý thức phân biệt các pháp trong nội tâm.

II. Nội Duyên.

Chỉ cho nguyên nhân gần.

NỘI ĐẠO

.....

Đối lại: Ngoại đạo.

Để đối lại với các giáo môn khác, Phật giáo gọi giáo pháp của mình là Nội đạo. Về vấn đề phân biệt Nội đạo và Ngoại đạo có nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 17 (bản

Bắc) thì đạo có 2 loại là Thường và Vô thường. Đạo của Nội đạo gọi là Thường, đạo của Ngoại đạo gọi là Vô thường. Cũng kinh

Niết bàn (bản Bắc) quyển 35 nói rằng Phật tính tức là Nội đạo, vì Bồ tát dù tu tập ngoại đạo trong vô lượng kiếp, nhưng nếu lìa nội đạo thì không thể thành Vô thượng chính đẳng chính giác.

Lại theo luận Nhị giáo c

11977

Q.9; Phật tổ thống kỉ Q.43; Tục cao tăng truyện Q.12; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13;

Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Đường thư liệt truyện 70].

NỘI ĐẲNG TỊNH

....

Gọi tắt: Nội tịnh.

NỘI ĐẲNG TỊNH

11979

N 3977 Chỉ cho chi thứ nhất trong 4 chi thuộc Đệ nhị tĩnh lự. Chi này lấy Tín căn làm thể. Luận Câu xá quyển 28 nêu ra 2 thuyết về Nội đẳng tịnh: 1. Thuyết của các dị sư thuộc Hữu bộ: Đệ nhị tĩnh lự xa lìa sự khởi động của Tầm, Tứ, biến chuyển liên tục và thanh tịnh. Trái lại, nếu có Tầm, Tứ khởi động thì chuyển biến liên tục và không thanh tịnh, như trong sông có sóng thì dòng nước không tĩnh lặng. 2. Thuyết của các sư chính thống thuộc Hữu bộ: Nội đẳng tịnh lấy Tín căn làm thể, chứng được Đệ nhị tĩnh lự thì xa lìa sự ô nhiễm của Sơ định mà phát sinh niềm tin đối với định địa, xa lìa sự thô động bên ngoài, chuyển biến bên trong, niệm trước niệm sau nối nhau liên tục. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.19; luận A tì đạt ma tập Q.9; Pháp giới thứ đệ Q.thượng]. NỘI ĐIỂN Cũng gọi Nội kinh, Nội giáo. Chỉ cho kinh luật luận và các sách vở của Phật giáo. Trái lại, các sách vở ngoài Phật giáo thì gọi là Ngoại điển. Luận Nhị giáo của ngài Đạo an (Đại 52, 136 hạ) nói: "Giáo pháp cứu hình gọi là Ngoại giáo, kinh điển tế thần thì gọi là Nội điển". Từ Nội điển được dùng làm tên sách thì có: Nội điển bác yếu của Ngu hiếu kính đời Lương thuộc Nam triều; Đại đường nội điển lục của ngài Đạo tuyên đời Đường... [X. Bách luận sớ Q.trung, phần cuối; Quảng hoằng minh tập Q.19, 22; Phiên dịch 11980

danh nghĩa tập Q.14; Hoa nghiêm nguyên nhân luận giải Q.thượng]. NỘI ĐIỂN LỤC Gọi đủ: Đại đường nội điển lục. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 55. (xt. Đại Đường Nội Điển Lục). NỘI ĐIỂN TRẦN LỘ CHƯƠNG Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Ngưng nhiên, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 3. Nội dung sách này nói đại khái về giáo nghĩa của 10 tông phái Phật giáo Nhật bản (6 tông Nam đô và 4 tông Thiên thai, Chân ngôn, Tịnh độ và Thiền). Sách này và Bát tông cương yếu đều là các sách nhập môn quan trọng của Phật giáo. NỘI GIÁM LÃNH NHIÊN ..... Cũng gọi: Nội giám lãnh nhiên, ngoại thích thời nghi. Nghĩa là cảnh giới giác ngộ trong tâm giống như tấm gương sáng; nhưng khi hướng ra ngoài thuyết pháp dẫn dắt mọi người, vì phải đáp ứng với thời cơ, đặt ra những phương pháp thích hợp, cho nên sự hiển bày có sai khác. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu, của ngài Trí khải, luận Thập trụ tâm quyển 8 của ngài Không hải, sự nội chứng của ngài Long thụ, Thiên thân... đều đã đạt đến nghĩa chân thực của Phật pháp, nhưng vì phương tiện giáo hóa dẫn đạo chúng sinh, nên có lúc nói Không, hoặc khi nói Hữu để thích ứng với thời nghi bên ngoài. NỘI GIÁO Giáo trong. Phật giáo tự cho giáo pháp, 11981

kinh điển, sách vở của mình là Nội giáo, mà cho các giáo pháp, sách vở khác là Ngoại giáo. [X. Phật tổ thống kỉ Q.39]. NỘI GIÁO

11982

N 3978 NỘI GIỚI ..... Đối lại: Ngoại giới. Thân tâm của chúng sinh chia ra nội giới và ngoại giới, tâm ý vô hình là nội giới, thân thể hữu hình là ngoại giới. Trong Lục giới thì đất, nước, lửa, gió và không là ngoại giới; còn thức giới thứ 6 là nội giới. NỘI HỌC NIÊN SAN ... ... Tập san nghiên cứu Phật giáo của viện Nội học Chi na, bắt đầu xuất bản

vào năm Dân quốc 13 (1924), đến năm Dân quốc 17 (1928) thì đình bản. Những năm gần đây, ở Đài loan có bản lưu thông, đóng 4 tập thành 1 quyển, lấy tên là Nội học. Những người viết bài cho tập san này đều là các vị Giáo sư của viện Nội học, cũng là những nhà Phật học nổi tiếng như Âu dương tiệm, Lữ trừng, Thang dụng đồng, Nhiếp ngẫu canh, Vương ân dương, Hùng thập lực v.v... cho nên những văn phẩm của họ rất có chất lượng và được giới học thuật coi trọng. NỘI HỘ ..... Đối lại: Ngoại hộ. Chúng tăng tuân theo giới pháp mà đức Phật chế định để giữ gìn thân tâm, khiến cho 3 nghiệp thân, khẩu, ý được thanh tịnh, gọi là Nội hộ. Còn các thân tộc và tín đồ cung cấp y phục và thức ăn uống để chúng tăng yên tâm tu đạo, thì gọi là Ngoại hộ. [X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Bắc)]. 11983

NỘI HỘ MA ..... Hộ ma, Phạm: Homa. Hán dịch: Hỏa tế, Phần thiêu. Pháp cúng tế lửa bằng cách bỏ những vật cúng vào lửa để đốt, là 1 trong các pháp tu của Mật giáo. Mật giáo chia pháp Hộ ma thành Nội hộ ma và Ngoại hộ ma. Nội hộ ma là hành giả quán tưởng lửa trí tuệ, đem bản tôn, lò(tức lò dùng để đốt vật cúng) và hành giả hợp làm 1, tức là hợp nhất 3 nghiệp thân, khẩu, ý, quán tưởng Đại nhật Như lai trụ ở trong mình, dùng lửa trítuệ thiêu đốt tất cả vô minh, chứng được tâm Bồ đề. Vì tác pháp được quán tưởng ở trong tâm của hành giả, nên gọi là Nội hộ ma. Lại vì quán về lí của pháp Hộ ma nên cũng gọi là Lí hộ ma. (xt. Ngoại Hộ Ma, Hộ Ma). NỘI HUÂN ..... Đối lại: Ngoại huân. Xông ướp ở bên trong. Trong tâm chúng sinh có chân như bản giác, nhưng từ vô thủy đến nay bị vô minh xông ướp, làm cho tâm chúng sinh mê vọng, nên phải chịu luân hồi sinh tử. Nay biết nhàm chán cái khổ sinh tử ấy, nên dùng chân như bản giác xông ướp lại vô minh để cầu giải thoát sinh tử, được cái vui Niết bàn, gọi là Nội huân. Trái lại, dùng giáo pháp của Phật và sự tu hành của chính mình để xông ướp mà cầu giải thoát, thì gọi là Ngoại huân. NỘI KHÔNG ..... Phạm: Adhyàtma-zùnyatà. 11984

Một trong 18 cái không. Nội, chỉ cho 6 nội xứ: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Vì trong 6 chỗ này, không có ta, của ta, mà cũng chẳng có mắt, tai, v.v... [X. phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.31]. (xt. Thập Bát Không). NỘI KHÔNG

11985

N 3979 NỘI MINH Phạm: Adhyàtmavidyà. Cũng gọi Nội thuật, Nội minh xứ. Một trong Ngũ minh. Chuyên tâm tư duy về giáo lí mầu nhiệm cao siêu của đức Phật, tức chỉ cho cái học thuộc về hình nhi thượng. Nhưng tín đồ Bà la môn giáo và các ngoại đạo ở Ấn độ, cũng đều gọi giáo pháp mà họ tu học là Nội minh. [X. kinh Bồ tát thiện giới Q.3; luận Du già sư địa Q.14; Đại đường tây vực kí Q.2. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.14; Đại minh tam tạng pháp số Q.24; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.2]. (xt. Ngũ Minh). NỘI MÔN CHUYỂN Đối lại: Ngoại môn chuyển. Chuyển hóa bên trong. Nghĩa là tâm thức duyên theo pháp và lí tính trong nội tâm, có công năng nội tỉnh tự chứng, gọi là Nội môn chuyển. Trái lại, tâm thức duyên theo đối tượng bên ngoài mà khởi tác dụng, thì gọi là Ngoại môn chuyển. Trong 8 thức, thức Mạt na và thức A lại da thuộc về Nội môn chuyển, còn 5 thức trước thì chỉ duyên theo cảnh hiện tại, do đối tượng bên ngoài mà khởi tác dụng thì là Ngoại môn chuyển. Riêng ý thức thì thông cả Nội môn chuyển và Ngoại môn chuyển. [X. luận Thành duy thức Q.7]. NỘI NGÃ Đối lại: Ngoại ngã. Chỉ cho

tự ngã, tức là cái chủ tể thường nhất, bất biến tồn tại trong thân tâm của chính mình và có công năng vận chuyển thân này. Phật giáo chủ trương các pháp 11986

vô ngã, cho nên phủ nhận sự tồn tại của Nội ngã và cho rằng kẻ chấp trước lí này là Nội ngã ngoại đạo, 1 trong 30 loại ngoại đạo. [X. Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Tam Thập Chủng Ngoại Đạo, Ngoại Ngã). NỘI NGOẠI BẤT NHỊ MÔN Nội tâm và ngoại cảnh chẳng phải hai. Là 1 trong 10 Bất nhị môn do ngài Kinh khê Trạm nhiên thuộc tông Thiên thai thành lập. Ngài Trạm nhiên dựa vào nghĩa trí diệu và hành diệu mà bàn về lí bất nhị của nội cảnh và ngoại cảnh: Ngoại cảnh chỉ cho chúng sinh, chư Phật và y báo; Nội cảnh chỉ cho tâm của chính mình. Quán xét tướng của nội cảnh và ngoại cảnh dung hợp nhau mà chứng nhập lí Bất nhị, gọi là Nội ngoại bất nhị môn. Tức là nương vào y báo, chính báo và sắc tâm của ngoại cảnh mà quán xét "tức không, tức giả, tức trung", biết rõ tất cả sắc tâm của ngoại cảnh chỉ có 1 thực tính của tâm, Phật và chúng sinh, chứ không có tính nào khác. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.14]. (xt. Thập Bất Nhị Môn). NỘI NGOẠI ĐẠO ..... I. Nội Ngoại Đạo. Nội đạo và Ngoại đạo. Chỉ cho Phật giáo và tất cả giáo thuyết khác ngoài Phật giáo. II. Nội Ngoại Đạo. Chỉ cho ngoại đạo trong Phật giáo, như Độc tử bộ của Tiểu thừa và Phương quảng đạo nhân của Đại thừa. Cứ theo Tịnh danh huyền luận quyển 1 và Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 1, thì 11987

Độc tử bộ tuy chủ trương 5 uẩn do 4 đại hòa hợp mà thành, nhưng chưa thể thâm nhập pháp quán "Không vô ngã", mà còn chấp có "ngã", có "pháp". Và Phương quảng NỘI NGOẠI ĐẠO

11988

N 3980 đạo nhân thì cho rằng tất cả pháp không sinh không diệt, không có chi hết; đây là 1 loại "ác thủ không", hiểu lầm ý nghĩa chân thực của "Không" mà rơi vào Đoạn kiến. Tông nghĩa của 2 thứ ngoại đạo này tuy đều xuất phát từ Phật pháp nhưng đều có chỗ vọng chấp(1 chấp có, 1 chấp không) nên bị coi là "Phụ Phật pháp ngoại đạo"(Ngoại đạo bám vào Phật pháp). Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí quyển 9 (Đại 38, 826 thượng) nói: "Trong Đại thừa thường nêu ra 4 nhà: Một là Tì đàm, hai là Độc tử, ba là Thành thực, bốn là Phương quảng đạo nhân, trong đó, Độc tử và Phương quảng là Phụ Phật pháp ngoại đạo, tự dùng trí thông minh, đọc kinh sách Phật mà sinh kiến chấp." [X. luận Đại trí độ Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.2]. NỘI NGOẠI KHÔNG ..... Phạm: Adhyaftma-bahirdhàsùnyatà. Cũng gọi Thân không, Tự thân không. Quán xét 6 căn bên trong và 6 cảnh bên ngoài đều không có cái ta và cái của ta, cũng không có pháp trong và pháp ngoài. Là 1 trong 18 thứ không. (xt. Thập Bát Không). NỘI NGOẠI KIÊM MINH Thông hiểu cả Nội minh và Ngoại minh. Trong Ngũ minh, 4 minh trước (Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh)là Ngoại minh, minh thứ 5 là Nội minh. Trong Phật giáo, 3 tạng kinh điển là Nội 11989

minh; Bà la môn giáo thì lấy 4 luận Phệ đà làm Nội minh. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Ngũ Minh). NỘI NGOẠI MẠN ĐỒ LA Nội tâm mạn đồ la và Ngoại tướng mạn đồ la. Nội tâm mạn đồ la cũng gọi là Tâm trung mạn đồ la, Nội đàn, Tâm đàn. Ngoại tướng mạn đồ la cũng gọi là Tâm ngoại mạn đồ la, Ngoại đàn. Nội tâm mạn đồ la là Mạn đồ la

bản địa do Đại nhật Như lai trụ ở cảnh giới tự chứng trong tâm mà nói ra; Ngoại tướng mạn đồ la là Mạn đồ la gia trì ngoài tâm do Như lai trụ ở Tam muội Đẳng chí mà thị hiện ra. Ngoài ra, vị A xà lê tu hành đã đến trình độ thâm sâu, dùng sức quán tưởng mà vẽ ra Mạn đồ la bí mật của chư Phật và Thánh chúng ở trong tâm, gọi là Nội tâm mạn đồ la. Còn vị A xà lê với trình độ tu hành nông cạn, dùng tác pháp tạo lập Mạn đồ la sự nghiệp trong 7 ngày ở ngoài tâm, thì gọi là Ngoại tướng mạn đồ la. [X. phẩm Nhập bí mật mạn đồ la vị trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.16; Đại nhật kinh sớ diễn áo sao Q.54, phần cuối]. NỘI NGOẠI TAM GIÁO Nội tam giáo và Ngoại tam giáo. Chỉ cho Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo ở Trung quốc. Chỉ cho Thần giáo, Nho giáo và Phật giáo tại Nhật bản. NỘI NGOẠI XẢ ..... Nội xả và Ngoại xả(bỏ trong, bỏ ngoài). Nội là thân thể, Ngoại chỉ cho tài sản và danh vọng. Cả 2 thứ này đều có thể đem 11990

cho người khác, nên gọi là Nội ngoại xả. Tức
Nội ngoại thí trong Thập thí mà Bồ tát thực hành.
(xt. Thập Thí).
NỘI NGOẠI XẢ
11991

N 3981 NỘI NGŨ CỔ ẤN Đối lại: Ngoại ngũ cổ ấn. Gọi đủ: Nội phược ngũ cổ ấn. Cũng gọi: Kim cương ấn. Ấn khế căn bản của bồ tát Kim cương thủ, vị chủ tôn của viện Kim cương thủ, trong Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo. Ấn tướng là Hư tâm hợp chưởng(chắp 2 tay để rỗng ở giữa), 2 ngón áp út của tay trái và tay phải tréo vào nhau trong lòng bàn tay, 2 ngón cái, 2 ngón giữa, 2 ngón út đều dựng đứng và sát vào nhau, 2 ngón trỏ hơi co lại để ở lưng 2 ngón giữa và tách rời nhau. [X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4, phẩm Cúng dường nghi thức kinh Đại nhật Q.7; Đại nhật kinh sớ Q.13] (xt. Ngũ Cổ Ấn). NỘI NGŨ PHÁP ... . Cũng gọi Nội ngũ sự. Năm pháp phát sinh từ trong nội tâm. Theo kinh Nan đề thích thì 5 pháp ấy là: 1. Bỏ ý không tin: Đối với giáo pháp của Như lai, đệ tử Phật phải thường giữ ý chính tín, thì có thể từ đó mà vào vô lượng pháp môn; nếu có ý không tin nảy sinh thì phải trừ diệt ngay. 2. Bỏ hạnh nhơ nhớp: Đệ tử Phật phải giữ gìn giới pháp của Như lai, thường làm cho 3 nghiệp thân, khẩu, ý trong sạch, thì 11992

tất cả phiền não không làm nhiễm ô được, nếu có hành vi nhơ nhớp thì phải xả bỏ ngay. 3. Bỏ tâm keo tham: Đệ tử Phật phải đem của cải và giáo pháp ban bố rộng rãi cho mọi người, thì có thể làm lợi ích cho tất cả; nếu có tâm keo tham thì phải diệt trừ ngay. 4. Bỏ tâm ngu si: Đệ tử Phật dùng tâm trítuệ để soi tỏ các pháp, thông suốt vô ngại, không để bị phiền não và nghiệp ác che lấp; nếu có tâm ngu si thì phảitrừdiệt ngay. 5. Phải học rộng nghe nhiều: Đệ tử Phật thường phải gần gũi bạn tốt, đối với các pháp phải học rộng nghe nhiều, thấu suốt nghĩa lí; nếu xa rời thiện tri thức, thì học vấn không được mở rộng, nghe hiểu ít ỏi, không có chỗ khai ngộ, đối với các hạnh không thể tiến tu. NỘI NHÂN NGOẠI DUYÊN ..... Cũng gọi Thân nhân sơ duyên. Nhân trong duyên ngoài. Phàm là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả, gọi là Nội nhân; những nguyên nhân bên ngoài gián tiếp giúp đỡ để hình thành kết quả, thì gọi là Ngoại duyên. Như khi thụ sinh, lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và lấy tinh

huyết của cha mẹ làm ngoại duyên. Còn trong môn Tịnh độ, nói 1 cách tương đối thì lấy bản nguyện của Phật làm ngoại duyên và lấy 2 hạnh định, tán hoặc tín tâm chân thực làm nội nhân vãng sinh. [X. luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8; Tự phần nghĩa Quán kinh sớ; Quán kinh huyền nghĩa phần 11993

truyền thông kí Q.3]. (xt. Nhân Quả, Nhân
Duyên).
NỘI PHÀM
... ..
Đối lại: Ngoại phàm.
Một trong những giai vị dưới Kiến đạo.
Người tu hành Phật đạo, đối với chính lí đã phát được trí hiểu biết tương tự, gọi là
NỘI PHÀM
Ấn Nội Ngũ Cổ
11994

N 3982 Nội phàm; người chưa phát được trí hiểu biết tương tự thì gọi là Ngoại phàm. Tiểu thừa lấy giai vị Tam hiền (Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm xứ, Tổng tướng niệm xứ)làm Ngoại phàm, còn lấy giai vị Tứ thiện căn (Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp)làm Nội phàm. Đại thừa lấy giai vị Thập tín phục nhẫn làmNgoại phàm và lấy giai vị Tam hiền(Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng)làm Nội phàm. Tông Thiên thai đem 4 giáo phối hợp với các giai vị, mỗi giáo đều khác nhau. Tạng giáo được phối hợp với giai vị Tứ thiện căn: Noãn, Đính, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp; Thông giáo được phối với Tính địa trong Đại phẩm thập địa; Biệt giáo được phối với 30 giai vị: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng trong 52 giai vị; Viên giáo được phối với Tương tự tức trong Lục tức. [X. phẩm Trí tướng trong luận Thành thực Q.15; Đại thừa nghĩa chương Q.17, 18; Tứ giáo nghĩa Q.2, 4, 5; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng, hạ]. NỘI PHÁP ... .. Cũng gọi Nội giáo, Nội đạo, Nội học, Nội minh. Chỉ cho Phật pháp. NỘI PHẬT Cũng gọi Trì Phật. Tức thờ đức Phật bản tôn ở chính giữa bàn Phật, còn 2 bên hoặc ở dưới thờ bài vị của tổ tiên nhiều đời của gia đình. NỘI PHƯỢC QUYỀN 11995

..... Cũng gọi Nhị thủ quyền, Nội chưởng quyền. Quyền ấn thứ 4 trong 6 quyền ấn. Tướng ấn là: Nắm 2 tay, 10 ngón giao nhau trong lòng bàn tay. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Lục Chủng Quyền Ấn). NỘI QUÁN ..... Phạm:Vipazyanà. Hán âm: Tì bà xá na, Tì bà già na. Sự quán xét không hướng ra bên ngoài để tìm cầu mà lắng sâu và tỉnh thức từ bên trong, khiến cho nội tâm hướng tới chân lí. Đây là sự tu hành thực tiễn và phổ thông trong Phật giáo. Nội quán cùng với các từ ngữ như tu quán, quán tâm, quán niệm, quán tưởng, quán hành... đại khái giống nhau, nhưng thực chất thì có điểm khác nhau. “Quán” nguyên ý là buộc tâm vào 1 đối tượng duy nhất, dùng trí tuệ quán xét đối tượng ấy hầu đạt đến khai ngộ. Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 30 (bản Bắc) thì Tì bà xá na (nội quán) được gọi là Chính kiến, Liễu kiến, Năng kiến, Biến kiến, Thứ đệ kiến, Biệt tướng kiến, tức chỉ cho tuệ. [X. luận Đại thừa khởi tín; luận Tịnh độ Q.hạ; Tịnh độ

luận chú Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. NỘI QUYẾN THUỘC Đối lại: Đại quyến thuộc, Ngoại quyến thuộc. Quyến thuộc bên trong. Tức là những vị thường theo hầu bên cạnh chư Phật. Trái lại, những vị giúp đỡ việc giáo hóa lớn lao bên ngoài thì gọi là Đại quyến thuộc. Như 11996

khi đức Thích ca tu khổ hạnh thì có 5 người theo hầu, khi đắc đạo thì Di hỉ, La đà, Tu na sát đa la, A nan, lực sĩ Mật tích... là những Nội quyến thuộc của Ngài; còn các bậc Thánh như Xá lợi phất, Mục kiền liên, Ma ha Ca diếp, Tu bồ đề, Văn thù sư lợi, Di NỘI QUYẾN THUỘC

11997

N 3983 lặc... thì là những vị Đại quyến thuộc. Ngoài ra, trong Mật giáo, đức Đại nhật Như lai lấy 19 vị Chấp kim cương như Hư không vô cấu Chấp kim cương... làm Nội quyến thuộc, lấy 4 vị Bồ tát như Văn thù, Phổ hiền... làm Đại quyến thuộc của Ngài. Còn ngài Thiện đạo thì lấy hàng xuất gia làm Nội quyến thuộc, hàng tại gia làm Ngoại quyến thuộc; lấy đệ tử Phật làm Nội quyến thuộc và lấy chú, bác của đức Phật làm Ngoại quyến thuộc. [X. phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.33; Đại nhật kinh sớ Q.1; Tự phần nghĩa trong Quán Vô lượng thọ kinh sớ]. NỘI TÂM Tâm bên trong. Vì đối lại với ngoại hình nên gọi là Nội tâm. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 2 (Đại 17, 7 hạ) nói: "Nội tâm suy nghĩ thuận theo chính pháp". NỘI THAI ... .. Chỉ cho viện Trung đài bát diệp ở chính giữa Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 727 thượng) nói: "Đầu là Nội thai, từ tim trở lên là viện thứ nhất, từ rốn trở lên là viện thứ hai và từ rốn trở xuống là viện thứ ba". NỘI TRAI ..... Trai soạn được thiết trí trong cung vua. Tại Trung quốc, vào ngày sinh nhật của Hoàng đế, các bậc cao tăng được triệu thỉnh 11998

vào nội điện thụ trai để cầu phúc thọ cho vua. Phong tục này khởi đầu từ đời Hậu Ngụy. [X. Đại tống tăng sử lược]. NỘI TRẦN Đối lại: Ngoại trần. Trần(bụi)bên trong. Trong 6 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)thì 5 trần trước là đối tượng của 5 thức trước(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)duyên theo, gọi là Ngoại trần(bụi bặm bên ngoài), còn Pháp trần là đối tượng của ý thức duyên theo; vì duyên theo ở bên trong, nên gọi là Nội trần. NỘI TRẬN ..... Cũng gọi Nội trần. Đối lại: Ngoại trận. Chỉ cho chỗ chính giữa của Phật đường hoặc của bức tranh biến tướng, nơi đặt tượng bản tôn. Bên ngoài nơi này trở ra gọi là Ngoại trận. Lại nữa, chỗ ngồi của chúng tăng ở trong điện Phật cũng chia ra nội và ngoại, phía trong là Nội trận, phía ngoài là Ngoại trận. (xt. Ngoại Trận). NỘI TÚC THỰC ..... Chỉ cho thức ăn để trong phòng của tỉ khưu qua 1 đêm, là vật bất tịnh, tỉ khưu không được ăn. NỘI TỨ CÚNG DƯỜNG Cũng gọi: Nội tứ cúng, Nội cúng dường, Nội cúng. Đối lại: Ngoại tứ cúng dường. Bốn cúng dường ở viện trong. Tức chỉ cho 4 bồ tát Hí, Man, Ca, Vũ ở 4 góc của viện Kim cương luân trong Mạn đồ la Kim cương giới, Mật giáo. 11999

Bốn vị Bồ tát này là từ trong tâm của đức Đại nhật Như lai ở trung ương lưu xuất để cúng dường 4 đức Phật. NỘI TỨ CÚNG DƯỜNG

12000

N 3984 Theo Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, thì bồ tát Kim cương Hí cúng dường đức Phật A súc (Bất động)ở phương đông; bồ tát Kim cương Man cúng dường đức Phật Bảo sinh ở phương nam; bồ tát Kim cương Ca cúng dường đức Phật A di đà ở phương tây; bồ tát Kim cương Vũ cúng dường đức Phật Bất không thành tựu ở phương bắc. Bốn vị Bồ tát này ở trong nguyệt luân bên trái Mạn đồ la của 4 đức Phật. Theo Bí tạng kí thì bồ tát Kim cương Hí mình màu đen; bồ tát Kim cương Man thân màu vàng lợt; bồ tát Kim cương Ca màu da người và bồ tát Kim cương Vũ màu xanh. Đây là pháp tắc chung của hình tượng 4 bồ tát Cúng dường trong Hiện đồ Mạn đồ la. Nhưng Mạn đồ la của hội Lí thú thì theo thuyết của kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương quyển 3 mà đặt Nội tứ cúng ở Ngoại viện. [X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2]. (xt. Ngoại Tứ Cúng Dường). NỘI VIÊN ..... Viện trong, 1 trong 2 viện ở trên cung trời Đâu suất. Trời Đâu suất là tầng trời thứ 4 trong 6 tầng trời của cõi Dục; tầng trời này có Nội viện và Ngoại viện. Nội viện gọi là Thiện pháp đường, do thần Lao độ bạt đề kiến tạo, là nơi ở của bồ tát Bổ xứ Di lặc, chư Thiên thường đến đây nghe Bồ tát thuyết pháp. 12001

[X. kinh Quán Di lặc thướng sinh Đâu suất thiên; kinh Phổ diệu Q.1]. (xt. Đâu Suất Thiên). NỘI XẢ ..... Bỏ bên trong, tức xả bỏ nhục thân của mình để bố thí cho người. Là Nội thí trong Thập thí của Bồ tát. Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 4 (Đại 37, 273 hạ) nói: “Lại nghĩ về giới của chư Phật, nghĩ về chư Phật quá khứ, các Bồ tát ở hiện tại... thường làm những việc khó làm, bỏ được những cái khó bỏ, bỏ trong, bỏ ngoài, trong ngoài đều bỏ. Các vị Bồ tát ấy, chỉ nghĩ đến pháp, chứ không tiếc thân mệnh và tài sản”. (xt. Thập Thí). NỮ CĂN Phạm:Strìndriya#. Chỉ cho cơ quan sinh dục của phái nữ, 1 trong 22 căn, 1 trong Ngũ tác căn. Cứ theo luận Du già sư địa thì trong 3 cõi, chỉ người cõi Dục mới có căn này, còn người cõi Sắc và cõi Vô sắc thì đều không có. (xt. Nhị Thập Nhị Căn). NỮ NHÂN BÁI Cách lễ bái của người nữ. Tại Trung quốc từ xưa đến nay, cách lễ bái của người nữ phần nhiều là đứng mà vái, hoặc 2 tay để trước ngực, hơi cúi mình, hoặc 2 đầu gối quì trên đất mà không cúi đầu. Chương Nam Tuyền Phổ nguyện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 258 thượng) ghi: “Sư và các ngài Qui tông, Ma cốc cùng đi tham lễ Quốc sư Nam dương, sư vẽ 1 vòng tròn trên đường rồi bảo: “Hễ nói được thì đi!”. Ngài Qui tông liền vào 12002

ngồi ở giữa vòng tròn, còn ngài Ma cốc thì đứng vái như người nữ(Nữ nhân bái). Sư nói: “Vậy thì không đi nữa!”.
NỮ NHÂN CẤM CHẾ
Điều qui định ngăn cấm người nữ đi vào
NỮ NHÂN CẤM CHẾ
12003

N 3985 đạo tràng. Vì đối với sự tu hành của chúng tăng, nữ tính thường hay làm chướng ngại nên cấm người nữ vào đạo tràng. Trong các kinh rất nhiều chỗ ghi người nữ có các chướng ngại bất lợi cho việc tu hành, vì thế qui định chư tăng không được gần gũi nữ giới. Ở Trung quốc và Nhật bản đều có qui định cấm phụ nữ không được vào phòng của chúng tăng. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.27; kinh Siêu nhật minh tam

muội Q.hạ; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.7; luận Đại trí độ Q.14]. NỮ NHÂN QUYẾN THUỘC LUẬN SƯ Một trong 20 loại ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này cho rằng 8 người con gái do trời Ma hê thủ la sinh ra là thực tại thường trụ và là những người sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8 thì ngoại đạo Đại tự tại thiên chủ trương, từ nơi tâm của Đại phạm thiên vương sinh ra 8 người con, rồi lại từ 8 người con ấy mà sinh ra trời đất, muôn vật. Những ngoại đạonày cho rằng Phạm thiên, Na la diên và Ma hê thủ la là 3 phần 1 thể, cho nên từ Phạm thiên sinh ra 8 con, từ Ma hê thủ la sinh ra 8 con gái. Tám người con gái này là: A đề trí (Phạm:Aditi); Đề trí (Phạm: Diti); Tô la sa (Phạm: Surasà); Tì na đa (Phạm:Vinatà), Ca tì la (Phạm:Kapilà), Ma nâu (Phạm:Manu); I la (Phạm:Ila) và Ca đầu (Phạm:Kadrù). Lại theo thứ tự sinh ra các trời, a tu la, rồng, chim, loài 4 12004

chân, người, ngũ cốc, rắn, rết, muỗi, mòng và các loài côn trùng... Thuyết này là dựa trên cơ sở của thuyết Thiên địa sáng tạo trong 2 tác phẩm Sử thi lớn của Ấn độ cổ đại là Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa). Ngoài ra, theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì các Luận sư Ma hê thủ la vọng chấp rằng hư không là đầu của Ma hê thủ la, đất là mình, nước là nước tiểu, núi là phân, tất cả chúng sinh là sâu bọ trong bụng... của Ma hê thủ la! [X. luận Đại trí độ Q.2, Epic Mythology by E.W. Hopkins]. NỮ NHÂN VÃNG SINH Cũng gọi Nữ nhân thành Phật. Chỉ cho người nữ vãng sinh Tịnh độ hoặc chuyển thân nam mà thành Phật. Địa vị người nữ ở Ấn độ đời xưa rất thấp, bị cho là có 5 chướng không được làm Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân vương và Phật. Quan niệm này trái ngược với tư tưởng của Phật giáo Đại thừa chủ trương hết thảy chúng sinh đều có khả năng thành Phật, cho nên trong kinh mới có thuyết người nữ có thể chuyển thân nam mà thành Phật. Như con gái vua A xà thế là A thuật đạt, phát nguyện Bồ đề, chuyển thân nam mà được thụ kí thành Phật trong vị lai. Lại như con gái của trưởng giả Ưu ca nước La duyệt kì là nàng Tu ma đề, chuyển thân nữ làm sa di, được thụ kí thành Phật. Trong kinh Pháp hoa cũng có ghi chuyện "Long nữ thành Phật". Về thuyết Nữ nhân vãng sinh thì trong kinh Vô lượng thọ có đề cập đến nguyện thứ 35 của đức Phật A di đà nói rằng: "Nếu người nữ nghe danh hiệu Di đà mà vui mừng, 12005

tin nhận và phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, thì có thể chuyển thành thân nam". Đây chính là căn cứ của thuyết Nữ nhân vãng sinh vậy. Lại kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 30 cũng có nói: "Nếu tỉ khưu, tỉ khưu ni, tộc tính nam, tộc tính nữ... trì niệm chân ngôn tùy tâm cúng dường thì đều có thể sinh về Tịnh độ ở NỮ NHÂN VÃNG SINH

12006

N 3986 phương tây". Ngoài ra, trong kinh Quán Vô lượng thọ, phu nhân Vi đề hi là đối tượng chính được chỉ dạy về pháp môn Niệm Phật vãng sinh. [X. kinh Pháp hoa Q.5; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Pháp hoa văn cú Q.23]. (xt. Long Nữ Thành Phật). NỮ NHÂN VÃNG SINH NGUYÊN Chỉ cho nguyện thứ 35 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Kinh Vô lượng thọ (Đại 12, 268 hạ) nói: "Nếu tôi thành Phật, trong vô lượng bất khả tư nghị thế giới của chư Phật ở 10 phương, người nữ nào nghe danh hiệu của tôi mà vui

mừng, tin ưa, phát tâm bồ đề, nhàm chán thân nữ, sau khi mệnh chung, lại làm thân nữ, thì tôi không ở ngôi chính giác". NỮ PHẠM ... .. Chỉ cho vị tăng phạm giới với người nữ. Ngự truyện sao quyển thượng (Đại 83, 750 hạ) nói: "Nếu như hành giả vì quả báo đời trước mà phạm giới dâm (nữ phạm) thì tôi thành thân ngọc nữ bị phạm, suốt đời trong trắng trang nghiêm, khi lâm chung dắt dẫn hành giả sinh về Cực lạc". NỮ TẶC Giặc đàn bà. Người nữ là nguồn gốc của ái chấp, hay cướp pháp tài, chướng ngại tâm người cầu đạo, cho nên dùng giặc để ví dụ. Luận Đại trí độ quyển 14 (Đại 25, 166 12007

thượng) nói: "Cầm gươm đánh địch, có thể chiến thắng; giặc nữ hại người, không thể chống cự". NỮ TỎA Tỏa là cái khóa. Nữ tỏa chỉ cho nữ sắc. Vì nhan sắc của người nữ giống như gông cùm, xiềng xích, trói buộc con người, khiến họ say đắm khó gỡ ra được. Luận Đại trí độ quyển 14 (Đại 25, 166 thượng) nói: "Xiềng xích người nữ trói buộc, gốc nhiễm bền chắc sâu đậm; kẻ không có trí chìm đắm, khó có thể thoát ra được". NỮ TỬ LỤC DỤC Chỉ cho 6 thứ dục vọng mà người nữ mong cầu. Đó là: Sắc dục, Hình mạo dục, Uy nghi dục, Tư thái dục, Ngôn ngữ dục và Tế hoạt dục. [X. luận Đại trí độ Q.22; Ma ha chỉ quán Q.6, phần 1]. NỮ TỬ NGŨ CHƯỚNG Năm điều chướng ngại của người nữ. Theo kinh Pháp hoa quyển 4 thì 5 chướng ấy là: 1. Không được làm Phạm thiên vương: Phạm thiên ở nhân vị (giai vị tu nhân)tu trì thiện giới, được quả báo thù thắng mà làm Thiên vương, nếu thân người nữ đắm nhiễm dục ái thì không được làm Thiên vương. 2. Không được làm Đế thích: Trời Đế thích dũng mãnh, ít tham muốn, giữ gìn thiện giới, được quả báo làm Thiên chủ. Nếu người nữ tạp nhiễm, đa dục, thì không làm được Đế thích. 3. Không được làm Ma vương: Ma vương ở nhân vị đầy đủ 10 điều thiện, tôn kính Tam bảo, hiếu dưỡng cha mẹ, được 12008

quả báo sinh lên cõi trời Tha hóa tự tại làm Ma vương. Nếu người nữ kiêu mạn ghen NỮ TỬ NGŨ CHƯỚNG

12009

N 3987 ghét, không theo chính hạnh, thì không được làm Ma vương. 4. Không được làm Chuyển luân thánh vương: Chuyển luân thánh vương ở nhân vị tu hành Thập thiện, thương xót chúng sinh, được phúc báo làm Luân vương. Nếu người nữ không có hạnh từ bi thanh tịnh thì không được làm Luân vương. 5. Không được làm Phật: Như lai tu đạo Bồ tát, thương xót tất cả, tâm không nhiễm trước, nên được thành Phật. Nếu thân khẩu ý của người nữ bị dục tình trói buộc, thì không được làm Phật. NỮ TỬ XUẤT ĐỊNH ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cứ theo kinh Chư Phật yếu tập quyển hạ, thủa xưa, nàng Li ý nữ vào thiền định trước đức Thế tôn, bồ tát Văn thù tuy là thầy của 7 đức Phật quá khứ, nhưng không thể ngồi gần đức Phật. Ngài Văn thù dùng thần lực khiến Li ý nữ xuất định để hỏi, nhưng không được. Còn bồ tát Võng minh (bồ tát Khí chư ấm cái) thì chỉ là bồ tát Sơ địa (Hoan hỉ địa)nhưng vừa khảy móng tay là Li ý nữ xuất định ngay. Thiền tông bèn dùng câu chuyện này làm công án tham cứu. Vì ngài Văn thù dùng kiến giải nam nữ sai khác muốn Li ý nữ xuất định nên không được; còn bồ tát Võng minh thì đứng trên cảnh "Thiên địa nhất thể, khuếch nhiên vô thánh", cho nên chỉ khảy móng tay mà Li ý nữ đã xuất định. [X. kinh Chư Phật yếu tập Q.hạ, Ngũ 12010

đăng hội nguyên Q.1; Vô môn quan tắc 42]. NƯƠNG Chỉ cho chữ (ĩa) trong 50 chữ cái Tất đàm. Cũng gọi Nhã, Nhương, Nhưỡng, Như, Xã. Vì tiếng Phạmjĩànanghĩa là trí tuệ, có chữ Nương (ĩa)ở đầu, cho nên phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính và kinh Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) đều cho chữ Nương nghĩa là tuệ. Ngoài ra, phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, giải thích nghĩa chữ Nương là tiếng "giác ngộ hết thảy chúng sinh" (Phạm: Jĩàpanazabda). Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng giải nghĩa chữ Nương là an trụ. Còn phẩm Học tập kĩ nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11 thì giải nghĩa chữ Nương là 4 chúng đều y giáo phụng hành. Lại nữa, để phân biệt với các chữ: Nhã (ja), Xã (jha), chữ này được gọi là chữ Nhã (ĩa) trí tuệ. (xt. Tất Đàm Ngũ Thập Tự Môn). NƯƠNG CỦ TRA TRÙNG Phạm: Nyaíkuỉa, Nyaỉkuỉa. Cũng gọi Nương cưu đa. Hán dịch: Phẩn niệu trùng, Châm khẩu trùng. Chỉ cho loại trùng ở trong đống phân của những tội nhân ở địa ngục Du tăng thứ 16. Miệng của loài trùng này bén nhọn như kim, mình trắng đầu đen, có thể xoi thủng da thịt tội nhận để vào đục xương hút tủy bên trong. 12011

[X. luận Câu xá Q.11, luận Du già sư địa
Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.48].
NỮU GIỚI GIÀ TỎA
Gông, cùm, xiềng, xích. Những đồ dùng để trói buộc phạm nhân trong tù.
NỮU GIỚI GIÀ TỎA
12012

N 3988 NỮU MẠN Cứ theo Quan âm nghĩa sớ quyển thượng của ngài Trí khải giải thích, bị trói ở tay, gọi là Nữu(xiềng), ở chân gọi là Giới(cùm), ở cổ gọi là Già(gông), quấn toàn thân gọi là Tỏa(xích). Phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 56 hạ) nói: "... Nếu lại có người, hoặc có tội hoặc không tội, thân bị gông cùm xiềng xích, nếu xưng niệm danh hiệu bồ tát Quan thế âm, thì gông cùm xiềng xích ấy đều đứt nát mà được giải thoát". [X. phẩm Hộ quốc trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ, kinh Đại bảo tích Q.55; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.1; kinh Phật thuyết thập vương(đào được ở Đôn hoàng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.10, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18]. NỮU MẠN Neumann, Karl Eugen, 1865-1915 Nhà Ấn độ học và Phật học người Áo. Ông nghiên cứu tiếng Pàlirất sâu. Ông từng xuất bản tạng kinh tiếngPàli(Sutta Piỉaka) đã được dịch sang tiếng Đức như: Trường bộ, Trung bộ, Kinh tập (Die Reden des Gotamo Nonnen Gotamo Buddhos, 1899) và kinh Pháp cú (Der Wahrhcitspfad, 1893).

12013

OA ĐÀ ĐẦUU

Tên 1 chức vụ trong Thiền lâm, dưới chức Điển tọa, trông coi về

các dụng cụ bếp núc như nồi niêu xoong chảo v.v...

Môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên có chép bài kệ

nhan đề: Đông sơn ngoại tập tống Oa đầu như sau:

"Bạch vân sinh xứ sơ sơn tự,
Vô thủy vô sài thế đắc tri;
Nhược vấn đạo nhân kim nhật sự,
Mộc xà toản phá thiết oa nhi".
Nghĩa đen: Chùa ở trên núi rất sơ sài, chỉ thấy mây trắng; củi nước đều không có. Nếu hỏi đạo nhân việc hôm nay, thì chỉ có con rắn gỗ đục thủng cái nồi sắt.

OA TẠNG

Chỉ cho Đại tạng kinh của chùa Khoan vĩnh tại Đông kinh, in bằng hoạt tự bản (sắp từng chữ lại với nhau để in) vào thời Giang hộ, Nhật bản. Bản Đại tạng kinh này do ngài Thiên hải

12014

(giữ chức Tăng chính) phát nguyện hoàn thành, bắt đầu vào năm Khoan vĩnh 14 (1637) đến niên hiệu Khánh an năm đầu (1648) thì in xong, gồm 665 hòm, 6.323 quyển.

Lối ấn loát hoạt tự bản từ Triều tiên truyền vào Nhật bản, cho nên trong thời gian các năm Khánh trường, Nguyên hòa và Khoan vĩnh đã có rất nhiều sách vở được in bằng hoạt tử bản, Đại tạng kinh cũng là 1 trong số đó. Tương truyền, Oa tạng lấy Đại tạng bản đời Tống được cất giữ ở viện Pháp kim cương tại Hoa viên Kinh đô (Kyoto) làm bản thảo, nhưng văn tự bị sai lầm rất nhiều.

Năm Thiên hòa thứ 3 (1683), Mục lục Đại tạng kinh đời Minh lấy Oa tạng làm gốc để ấn hành, có ghi chú thêm về sự sai khác giữa số các hòm. Trong phần Duyên khởi khắc in của Đại tạng kinh bản Hoàng bá, cho rằng Nhật bản chưa từng ấn hành Đại tạng kinh, đó là điều sai lầm. Bởi vì các chùa gốc thuộc phai Bản nguyện tự, Bản quốc tự tại Kinh đô đều có cất giữ bản hoàn chỉnh của Oa tạng.

OA TỬ

12015

Cái nồi dùng để nấu thức ăn, vật dụng rất cần thiết trong sinh hoạt hàng ngày. Thiền lâm thì dùng Oa tử để ví dụ sự vật cực kì quan trọng.

Tắc 7 trong Bích nham lục (Đại 48, 199 trung) ghi:

"Ngài Bách trượng hỏi ngài Qui sơn:

- Cổ họng và môi mép đều bỏ thì làm sao nói?

Ngài Qui sơn thưa:

- Thỉnh Hòa thượng nói đi!

Ngài Bách trượng bảo:

- Ta không từ chối nói với ông, chỉ sợ về sau làm hại con cháu của ta.

Tuy ngài Bách trượng nói như thế, nhưng cái nồi (oa tử) đã bị kẻ khác cướp đi rồi".

OAN ĐĂNG ĐĂNG

Khoét thịt trên mình để làm đèn đốt cúng Phật, 1 trong những truyện tích tiền thân của Phật Thích ca.

12016

Trong 1 kiếp ở quá khứ, đức Thế tôn là vua Kiền xà ni lê, vì muốn nghe pháp của người Bà la môn tên Lao độ sai, mà khoét mình làm đèn đốt để bày tỏ lòng chí thành.

[X. kinh Hiền ngu Q.1; Ma ha chỉ quán Q.7].

OÁN LINH

Cũng gọi Tử linh, Ác linh

Vong linh ôm lòng oán hận và muốn trả thù. Người lúc còn sống mà ôm lòng oán hận và muốn trả thù, thì gọi là Sinh linh; người sau khi chết mà hiển hiện cái trạng huống ấy thì gọi là Tử linh. Như Dạ xoa, ác quỉ... thường hiện ra các tướng trạng làm cho người ta sợ hãi. Xưa người ta thường nhờ sự gia trì, cầu đảo để xua đuổi oán linh; tư tưởng này bắt đầu từ thời đại Ngụy Tấn.

(xt. Ác Linh).

OÁN TẮNG HỘI KH KHỔ

Phạm: Apriya-saôprayoga-du#kha.

Cũng gọi Phi ái hội khổ, Oán tăng ố khổ, Bất tương ai tương phùng hội khổ.

12017

Khi gặp gỡ người mà mình oán ghét là khổ, 1 trong 8 cái khổ, 1 trong 5 khổ.

Cứ theo kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7, khi thân tâm chúng sinh tiếp xúc với những trần cảnh mà mình không ưa thích thì sẽ dẫn đến khổ đau.

Còn theo Đại thừa nghĩa chương quyển 3 thì có 2 loại Oán tăng hội khổ là nội và ngoại. Nội oán tăng hội khổ là quả báo trong 3 đường ác; ngoại oán tăng hội khổ là các duyên như dao, gậy...

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); kinh Tứ đế; luận Đại tì bà sa Q.78].

OÁN THÂN BÌNH ĐẲ THÂ NG ĐẲNG

Cũng gọi Oan thân bình đẳng.

Lấy đại từ bi làm gốc, đối với kẻ oán địch, tâm không ghét giận; với những cái mình ưa thích thì cũng không tham đắm; đem tâm bình đẳng đối đãi với mọi người, kẻ oán cũng như người thân.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 chép, thì sau khi đức Lục tổ Tuệ năng nhập tịch, có kẻ trộm muốn lấy đầu Tổ đưa về cúng dường, sau khi nhân viên của quan phủ điều tra bắt được. 12018

Trước khi gia hình, quan phủ cho người đến Tào khê hỏi đệ tử của Lục tổ là ngài Linh thao nên xử trí như thế nào. Ngài Linh thao đáp (Đại 51, 236 hạ): "Nếu nói theo phép nước thì lí đáng phải tru di; nhưng vì Phật giáo từ bi, oán thân bình đẳng; huống nữa, kẻ trộm ấy lấy đầu Tổ là để cúng dường, nên tội ấy có thể tha thứ!".

[X. Phật sở hành tán Q.1; luận Đại trí độ Q.20].

OÁNH SƠN THANH QUI

Cũng gọi Oánh sơn hòa thượng thanh qui, Động cốc thanh qui. Thanh qui, 2 quyển, do vị tăng người Nhật bản là ngài Oánh sơn Thiệu cẩn biên soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

Bộ Thanh qui được soạn dựa theo các bộ thanh qui từ trước nay, là tập đại thánh của các bộ thanh qui tùng lâm thuộc tông Tào động. Nội dung nói rõ các việc được làm hàng ngày, hàng tháng và trong năm. Đây là bộ thanh qui mà ngài Thiệu cẩn đã thực hành ở Xương thụ lâm và Động cốc. Những chỗ thái quá và bất cập trong giới qui của Phật tổ đều được điều chỉnh 1 cách chiết

trung cho thích hợp, đồng thời, có phụ lục Tọa thiền dụng tâm kí và Tam căn tọa thiền thuyết do ngài Thiệu cẩn soạn.

OÁNH SƠN THI THIỆỆU CẨN (1268-1325)

Thiền sư Nhật bản thuộc tông Tào động, người Việt tiền (huyện Phúc tỉnh), họ Đằng nguyên, pháp danh Thiệu cẩn.

Năm 13 tuổi, sư lễ ngài Cô vân Hoài trang thuộc đời thứ 2 chùa Vĩnh bình xin xuất gia. Sau khi ngài Hoài trang thị tịch, sư lại đến chùa Đại thừa thờ ngài Triệt thông Nghĩa giới làm thầy.

Năm 18 tuổi, sư bắt đầu du phương hành cước, tham yết các ngài Tịch viên, Bảo giác, Tuệ hiểu... rồi lên núi Tỉ duệ học tập giáo pháp Thiên thai.

Năm Chính ứng thứ 2 (1289), sư trở về chùa Đại thừa hầu ngài Nghĩa giới và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư xiển dương tông phong ở Bắc lục, đổi chùa Chư nhạc ở Năng đăng (nay là huyện Thạch xuyên) thành Thiền viện, lấy tên là Chư nhạc sơn tổng trì tự và trở thành Tổ khai sơn. Sau, sư vâng mệnh trả lời 10 câu hỏi của Thiên hoàng Hậu đề hồ, khiến cho Thiên hoàng

qui y, sắc ban tấm biển chùa là "Tổng Trì Tự" và trở thành chùa nhà nước. Chùa này và chùa Vĩnh bình đều là đạo tràng căn bản của tông Tào động. Vì sư sửa đổi tông phong của Tông tổ Đạo nguyên, làm cho tông Tào động Nhật bản hướng tới đại chúng hóa, nên sư được tôn là tổ Trung hưng tông Tào động.

Năm Chính trung thứ 2 (1325) sư thị tịch ở chùa Vĩnh quang, hưởng thọ 58 tuổi, 46 tuổi đạo. Vua ban thụy hiệu "Phật Từ Thiền Sư", "Thường Tế Đại Sư".

Đệ tử nối pháp của sư gồm có các vị: Tố triết, Trí hồng, Thiệu thạc, Chí giản, ni Nguyên chiếu, ni Tổ nhẫn, Tuệ cầu.

Sư để lại các tác phẩm: Ngữ lục, Oánh sơn thanh qui, Tọa thiền dụng tâm kí, Truyền quang lục. 3997 Ô

I. Ô: Cũng gọi Ưu, Ổ, Âu. Chỉ cho chữ (ù) trong 12 nguyên âm của chữ Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái Tất đàm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính giải nghĩa chữ Ô là: “Tất cả pháp tổn giảm bất khả đắc”. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 giải nghĩa chữ Ô là: “Trí tuệ của 12021

tất cả chúng sinh đều hẹp hòi yếu kém”. Bởi vì nghĩa tổn giảm và hẹp hòi yếu kém của chữ Ô là từ chữ Phạmùna(dịch ý là tổn giảm, hẹp hòi yếu kém)mà ra. Vì để phân biệt với “chữ Ô ví dụ” (ù), cho nên từ xưa đến nay mới gọi chữ Ô này là “chữ Ô tổn giảm”. Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 thì giải chữ Ô là nghĩa Báo thân. Còn trong Hồng tự nghĩa thì ngài Không hải của Nhật bản giải nghĩa tổn giảm bất khả đắc của chữ Ô như sau (Đại 77, 405 trung): “Tuy nói vô minh trụ địa không có ngằn mé, ngã mạn như núi Tu di không có chóp, nhưng nhất tâm rỗng không, xưa nay vốn thường trụ, không tổn, không giảm, đó là nghĩa đích thực của chữ Ô. (...) Nếu nhìn bằng mắt Phật, thì Phật và chúng sinh cùng ngồi trên tòa giải thoát, không đây không kia, bình đẳng không hai, chẳng thêm chẳng bớt, tròn đầy trùm khắp, đã không có pháp hơn kém thêm bớt, thì làm sao có người trên dưới tổn giảm, đó mới là nghĩa đích thực của chữ Ô vậy”. [X. phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); Tất đàm tự kí]. (xt. Ổ).

II. Ô.
Cũng gọi Áo.
Chỉ cho chữ (o), 1 trong 12 nguyên âm
Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái Tất đàm.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính giải nghĩa chữ Ô là: “Dòng thác tất cả pháp bất khả đắc”. Bởi vì nghĩa dòng thác của chữ ô là từ tiếng Phạmogha
12022

(dịch ý là dòng thác)mà ra. Kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì giải nghĩa chữ ô là phiền não. Còn phẩm Thích tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng thì giải nghĩa chữ ô là lấy. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10, phẩm Thích tự mẫu 14 trong kinh Văn thù vấn].

12023

Ô BA ..... Phạm: Bhava. Hán dịch: Hữu. Chỉ cho tất cả quả báo sinh tử, tất cả pháp hữu lậu, có khả năng mang lại nghiệp báo thiện, ác trong vị lai. Là 1 trong 3 Hữu, 1 trong 25 Hữu. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 6 (Đại 54, 1164 trung) ghi: "Ô ba hoặc Tát già, Hán dịch là Hữu. Luận Bà sa nói: Hữu là gì? Là tất cả pháp Hữu lậu. Phật dạy: Nếu nghiệp làm cho đời sau tiếp tục thì đó gọi là Hữu." Ô BA ĐỀ NIẾT BÀN ..... Chỉ cho Hữu khổ Niết bàn. Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển hạ, thì Niết bàn vô dư mà Tam thừa chứng được chưa lìa sinh tử biến dịch, vì thế nên vẫn còn "Hành khổ". Ngoài ra, Niết bàn hữu dư và Niết bàn mà các ngoại đạo và Tiểu thừa chấp trước, vì chưa hết 3 khổ, cho nên đều thuộc Niết bàn hữu khổ. Ô BA NAN ĐÀ LONG VƯƠNG Em của Long vương Nan đà, 1 trong 8 vị Đại long vương. Trong Mật giáo, vị Long vương này được bài trí ở cửa tây và cửa nam của viện Ngoại kim cương trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng vị tôn này mình màu da người, trên đầu có 7 con rắn, tay phải cầm gươm, tay trái mở ra.

Ô BỘT 12024

Cũng gọi Ốt bột. Tên 1 loại trái cây, hình dáng giống như quả dưa dại, nhưng hơi lớn hơn 1 chút, mùi thơm và ăn được. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.53]. Ô CA LẠP Phạm: Utkara. Pàli: Ukkala, Ukkalàta. Tên 1 vùng đất ở Ấn độ thủa xưa. Cứ theo Luật tạng đại phẩm thì đây là nơi buôn bán của 2 thương gia Đề vị (Pàli: Tapussa) và Bà lê ca (Pàli:Bhalliya). Trên đường trở về sau 1 chuyến buôn, khi đến Phật đà già da (Phạm:Buddhagayà), 2 người đã dâng đường phèn cúng dường đức Thế tôn Thích ca và xin qui y trở thành đệ tử tại gia đầu tiên của đức Phật. Theo sự suy định của các học giả cận đại, thì Ô ca lạp có lẽ là vùng đất Orissa hiện nay. Ô CÂU BÀ NGA ĐỒNG TỬ Ô câu bà nga, Phạm: Ukubhaga. Cũng gọi Ưu khâu bà khâu đồng tử. Vị đồng tử thứ 5 trong 8 đại đồng tử sứ giả của Minh vương Bất động trong Mật giáo. Vị tôn này được sinh ra từ trong câu qui mệnh Bất động chân ngôn, thông thường biểu thị Kim cương ba la mật (Bồ đề tâm hành) bất động. Từ ngữ Ô câu bà nga bao hàm ý ngh t Ôa

12025

Ngài Ô cữu nói:

- Nếu ông muốn, sơn tăng sẽ đưa cho.

Vị tăng liền tiến đến gần phía trước, giựt lấy cây gậy trong tay ngài Ô cữu và đánh cho ngài 3 gậy.

Ngài Ô cữu nói:

- Khuất bổng! Khuất bổng!

Vị tăng nói:

- Có người ăn đòn!

Ngài Ô cữu nói:
- Gã này đánh bậy bạ thật!
Vị tăng liền lễ bái.
Ngài Ô cữu nói:
- Hòa thượng ta phải làm sao bây giờ?!
Vị tăng cười to đi ra.
Ngài Ô cữu nói: Cứ vậy được đấy! Cứ vậy được đấy!"
Ô DI QUỐC
Phạm:Agni.
Cũng gọi Ô kì quốc.
Tên một nước xưa ở vùng Tân cương của Trung quốc, phía đông giáp Cao xương, phía tây giáp Cưu tư, trung tâm là Karashar
(Khách lạt sa nhĩ).
Vào những năm cuối đời Đông Tấn, các ngài Trí nghiêm, Bảo vân... đi Ấn độ cầu pháp, từng gặp ngài Pháp hiển ở nước này.
[X. Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều
Phật giáo sử (Thang dụng đồng)].
Ô ĐÀ DI
Phạm:Udàyin.
Cũng gọi Ưu đà di, Ổ đà di.
I. Ô Đà Di.
Tên 1 vị đệ tử Phật. Trước khi xuất gia,
Ô đà di được vua Tịnh phạn chọn làm bạn học và theo hầu Thái tử Tất đạt đa, từng dùng lời lẽ khéo léo khuyên Thái tử bỏ ý
12027
định xuất gia. Sau khi đức Phật thành đạo, Ô đà di liền xuất gia làm đệ tử Phật, rất có tài năng giáo hóa dân chúng. KinhTăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 thượng) nói: "Người có tài năng khuyên bảo dắt dẫn dân chúng chính là tỉ khưu Ưu đà di". Ô ĐÀ DI
12028
Ò II. Ô Đà Di. Cũng là tên 1 vị đệ tử Phật. Vị này vốn tên là Ô đà di, nhưng vì nước da đen kịt nên có biệt hiệu là Ca lưu dà di (Phạm: Kalodàyin,nghĩa là Ô đà di đen). Ca lưu đà di thường làm nhiều điều ngang ngược. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm và luật Tứ phần quyển 14 chép, có lần vào lúc trời tối, Ô đà di đến nhà 1 người đàn bà đang mang thai để xin ăn, lúc đó bỗng có sấm chớp lóe lên, người đàn bà thấy Ô đà di trong ánh chớp, ngỡ là quỉ đen, sợ quá đến nỗi xảy thai. Vì nhân duyên này mà đức Phật chế giới cấm tỉ khưu khất thực sau giờ ngọ. [X. kinh Tự hoan hỉ trong Trường a hàm Q.12; luật Tứ phần Q.2, 3, 5, 6; luận Lập thế a tì đàm Q.1]. Ô ĐẠC CA HÁN ĐỒ THÀNH Ô đạc ca hán đồ, Phạm: Uđakhàịđa, Udaka-khàịđa, Utakhanda. Đô thành của nước Kiện đà la thời xưa ở miền Bắc Ấn độ. Thành này nằm về bắc ngạn sông Indus(sông Ấn độ), hiện nay là vùng đất phía bắc tỉnh Punjab, phía tây bắc Rawalpindi, cũng tức là 1 bến cảng trọng

yếu của sông Indus. Tương truyền, trên đường từ Ấn độ trở về Trung quốc, lúc vượt qua sông Indus, ngài Huyền trang đã đánh rơi mất 1 số kinh sách. [X. Đại đường tây vực kí Q.2; điều Kiện đà la quốc; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí]. Ô ĐÀM BÀ LA HOA Ô đàm bà la, Phạm, Pàli:Udumbara. 12029

Cũng gọi Ưu đàm bạt la hoa, Ổ đàm bát la hoa, Uất đàm bát hoa. Hán dịch: Thụy ứng hoa, Linh thụy hoa. Tên khoa học: Ficus glomerata. Tên một loại hoa, mọc ởnhững miền đất có khí hậu ấm áp tại phương nam, là loài thực vật ẩn hoa, lá rộng, thân cao hơn 3 mét. Lá giống như lá cây lê, quả to thì bằng nắm tay đứa trẻ, quả nhỏ thì cở ngón tay cái, ăn sống hay chín đều không có vị ngon; quả kết thành chùm mười mấy trái, mọc ở thân cây. Cây này là đạo thụ của đức Phật Câu na hàm mâu ni trong 7 đức Phật quá khứ. Vì nó là loại cây ẩn hoa mà mắt người khó thấy, nên cứ ức đoán là khi nó nở hoa thì có điềm lành đặc biệt, bởi vậy có tên là "Thụy ứng hoa"(hoa báo điềm lành). Trong các kinh luận, loại hoa này thường được dùng để ví dụ việc gặp được Phật ra đời là rất khó. [X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.trung (bản 3 quyển); Huyền ứng âm nghĩa Q.21]. Ô ĐẦU TỬ ..... I. Ô Đầu Tử. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Gã đầu đen. Từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho Thiền giả có cơ phong bén nhạy, 12030

lanh lợi trong Thiền lâm.

II. Ô Đầu Tử.

Gã đầu đen. Từ tự xưng của Thiền sư

Vô chuẩn Sư phạm.

Khi Thiền sư Vô chuẩn vẫn còn là cư sĩ, chưa cạo tóc, 1 hôm, đến tham yết ngài Mông am, trong lúc vấn đáp, Vô chuẩn hiển bày cơ phong rất sắc sảo, ngài Mông am bèn dùng

Ô ĐẦU TỬ

Hoa Ưu Đàm Bà La

12031

Ò 4001 từ "Ô đầu tử" để ngợi khen. Do nhân duyên ấy mà từ đó, trong Thiền lâm gọi ngài Vô chuẩn là Ô đầu tử. Về sau chính ngài cũng tự xưng như vậy. (xt. Kính Sơn Phật Giám). Ô ĐẦU THANG Nước sôi được nấu từ cây Ô đầu. Theo Bản thảo cương mục quyển 17, cây Ô đầu được gieo hạt vào tháng 11, đến tháng giêng thì nảy mầm. Cọng nó giống như ngải dại nhưng bóng láng; lá nó giống lá của cây gai đất, nhưng dày hơn. Hoa màu tía, cánh hoa màu vàng, bao hoa dài và tròn. Trong Mật giáo, khi tu pháp Nhương ngu lê đồng nữ thì Ô đầu thang được dùng làm nước át già(nước hoa thơm) để cúng dường. Ô ĐỒ MẠT LA THỤ Tên 1 loại cây, hình dáng giống như cây Sơn chỉ(cây dành dành). Trong Mật giáo, khi tu pháp cầu mưa thì dùng gỗ cây Ô đồ mạt la đốt để cúng tế lửa. [X. kinh Đại đà la ni mạt pháp trung nhất tự tâm chú]. Ô ĐỒ QUỐC Ô đồ, Phạm:Ođra. Tên 1 nước xưa ở Đông Ấn độ, vùng đất tương đương với Orìssahiện nay, thường bị lầm là nước Ô tràn (Phạm:Udyàna). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10, khí hậu xứ này nắng ấm, phong tục mạnh dạn, dáng người cao lớn xinh đẹp, rất ham học và kính tin Phật pháp; có hơn trăm ngôi chùa và hơn vạn vị tăng, tu học cả Đại thừa 12032

lẫn Tiểu thừa. Vùng đông nam nước này gần bờ biển, có thành Chiết lợi đát la, là con đường quan trọng của các nhà buôn và lữ khách từ phương xa qua lại bằng đường biển. Thành này chu vi hơn 20 dặm, chắc chắn, cao to, có nhiều vật quí hiếm. Vùng biên giới Tây nam có núi Khang đạc (Phạm: Khandagiri), đối diện với núi Ưu đà da (Phạm:Udayagiri) ở phía bắc. Trong núi có nhiều hang động, đều là di tích của Kì na giáo, được tạo lập vào khoảng thế kỉ II trước Tây lịch. Lúc ngài Huyền trang đến Ấn độ (đầu thế kỉ VII), Phật giáo nước này đang thịnh. Năm Trinh nguyên 11 (795) đời vua Đức tông nhà Đường, vua nước Ô đồ tự tay chép kinh Hoa nghiêm bản tiếng Phạm (40 quyển) để dâng cho vua Đường. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu]. Ô GIA ..... Làm hoen ố lòng tin trong sạch của người tại gia. Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung, phần 2, tỉ khưu nếu mong cầu điều gì mà đem các vật phẩm tặng cho người tại gia, khiến cho người được tặng vật vui mừng sẽ sinh tâm báo đáp lại, còn những người không được tặng, nghe biết việc ấy thì không vui; hành vi như thế chẳng những làm thương tổn tâm bố thí bình đẳng mà còn phá hoại tín tâm thanh tịnh của người tại gia, cho nên gọi là Ô gia. Ô GIÀ LA QUỐC BÁT Loại bình bát được sản xuất ở nước Ô 12033

già la, là bát được xếp vào hàng thượng phẩm trong 6 loại bát nói trong luật Tứ phần quyển 9. [X. Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ]. Ô GIÀ LA QUỐC BÁT

12034

Ò Ô GIỚI Đối lại: Tịnh giới. Giới nhơ nhuốm. Kẻ phàm phu sau khi thụ giới thường bị phiền não nổi lên làm cho giới thể bị ô nhiễm, mất tính chất thanh tịnh. Trái lại, đức Phật đã dứt hết phiền não vô minh, cho nên đầy đủ tất cả tịnh giới. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, phần cuối (Đại 33, 717 hạ) nói: “Chỉ có đức Phật đầy đủ tịnh giới, còn các người khác là người ô giới”. Ô HỒI CƯU LA ..... Một chức vụ làm trọng tài trong Thiền lâm. Cứ theo Khả hồng âm nghĩa quyển 15 thì “Ô hồi cưu la” là tiếng Phạm, có nghĩa là bình đẳng không hai, về sau được dùng để chỉ cho chức vụ của người có trách nhiệm giải quyết các cuộc tranh cãi giữa chúng tăng trong Thiền lâm. Luật Thập tụng quyển 20 (Đại 23, 145 hạ) nói: “Nếu vị Ô hồi cưu la này không có khả năng làm nhiệm vụ đúng như pháp, như tì ni(luật), như lời Phật dạy để quyết đoán việc ấy, thì nên đặt vị Ô hồi cưu la khác”. Ô KÊ TUYẾT THƯỢNG HÀNH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Gà đen đi trên tuyết. “Gà đen” ví dụ lí thể bình đẳng; “tuyết trắng” ví dụ hiện tượng sai biệt. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để ví dụ cho sự diệu dụng tự tại giữa sự và lí, 12035

giữa bình đẳng và sai biệt, rõ ràng như gà đen đi trên tuyết trắng, không thể lẫn lộn.
Ô KÌ ĐẾ
Tên của thần chú. Thần chú này có năng lực tiêu trừ sự cấu uế của thiền định, diệt trừ các tội chướng đạo và các tà ma quỉ quái.
[X. kinh Thất Phật sở thuyết thần chú
Q.1].

Ô LA GIÀ
Phạm: Uraga.
Hán dịch: Phúc hành(đi bằng bụng).
Chỉ cho các loài rồng, rắn, tức các loài bò sát.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.20].
Ô LẠC CA CHIÊN ĐÀN
Phạm: Uragasàra-candana.
Cũng gọi Ưu đà già sa la chiên đàn, Địa tì ô la già sa la chiên đàn.
Hán dịch: Xà tâm đàn(chiên đàn tâm rắn).
Tên 1 loại gỗ thơm chiên đàn.
Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ thì Ô lạc ca vốn là tên của 1 loài rắn bên
Tây vực; rắn này thường bị bệnh độc nhiệt và mỗi lần như thế thì nó lại quấn quanh cây chiên đàn, hơi độc liền tan hết, vì thế mà dùng rắn để đặt tên cây. Vả lại, loại rắn này rất độc, nó cắn ai thì người ấy chắc chắn sẽ chết, chỉ có loại chiên đàn này là cứu chữa được, cho nên lấy rắn đặt tên cây.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.20].
Ô LUẬT LUẬT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cũng gọi Ô luật suất, Ô luật tốt, Ô luật tất, Hắc luật tất.
12036
Ô LUẬT LUẬT

12037

Ò 4003 Đen kìn kịt. Từ ngữ này thường được thấy trong các bộ ngữ lục của Thiền tông. Tây nham lục (Vạn tục 122, 177 thượng) nói: “Cây gậy cơ chẳng kín, toàn thân đen kìn kịt(ô luật luật). Ô MA PHI ..... Ô ma, Phạm: Umà. Cũng gọi Đỗ nhĩ gia (Phạm: Durgà), Tuyết sơn thần nữ (Phạm:Pàsvatì). Vốn là tên 1 vị thần nữ được phái Thần phi trong Bà la môn giáo ở Ấn độ cổ đại sùng bái. Cứ theo truyền thuyết trong thần thoại Ấn độ thì Ô ma phi có sức uy thần lớn, từng nhận lời mời của chư Thiên, hiện các thân hình 10 tay, tóc rối, cỡi sư tử, đánh đuổi A tu la, chặt đầu, giết vua A tu la. Về sau, Ô ma phi được du nhập Mật giáo, nhưng không có sức uy thần mạnh mẽ như trong thần thoại Ấn độ, mà chỉ là 1 vị tôn của viện Ngoại kim cương bộ. Ô ma phi là vợ của trời Ma hê thủ la(trời Đại tự tại), mẹ của Tì na dạ ca, ngồi ở bên trái trời Đại tự tại, phía tây trong viện Ngoại kim cương bộ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng vị tôn này tay phải nắm và co lại, tay trái cầm cây kích 3 chĩa, ngồi trên lưng con dê đen, sánh đôi với trời Đại tự tại.
12038

Cứ theo kinh Đại giáo vương quyển 9 và 10 ghi chép, khi Kim cương tát đỏa hàng phục trời Đại tự tại, thì hiệntướng giận dữ, chân trái đạp lên mình trời Đại tự tại, còn chân phải thì dẫm lên mình Ô ma phi. [X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4, Kim cương

đính du già hàng tam thế cực thâm mật môn]. Ô MA QUỈ ..... Ô ma, Phạm: Unmada. Cũng gọi Ưu ma đà quỉ. Hán dịch: Túy quỉ, Thực tinh quỉ. Tên 1 loài quỉ say(túy), thường hút tinh khí của người ta. [X. Niết bàn kinh sớ Q.7, Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. Ô MAI Tiếng dùng trong Thiền lâm. Quả ô mai khi sắp chín thì màu vàng, lúc hấp cho chín thì trở thành màu đen và thường được dùng làm thuốc chữa bệnh. Trong các ngữ lục của Thiền tông, ô mai thường được dùng để ví dụ 1 vật đã thay hình đổi dạng, không còn giống như hình dạng lúc ban đầu nữa. Như tịnh Hòa thượng ngữ lục quyển hạ (Đại 48, 130 hạ) chép: "Nhất cá ô mai tự bản hình Tri thù kết võng đả tinh đình Tinh đình lạc liễu lưỡng phiến dực Kham tiếu ô mai giảo thiết đinh". Nghĩa là con nhền nhện giăng lưới bắt chuồn chuồn, chuồn chuồn dính lưới nhện bị gãy mất 2 cánh, không còn giống với hình dạng ban đầu nữa; cũng như quả ô mai, lúc sắp chín thì vàng ửng, nhưng khi chín hẳn 12039

rồi thì đen sì như thanh sắt.
Ô NA
.....
Cũng gọi Ô y, Ô da, Ô ế, Ô hô.
Từ ngữ biểu thị sự cảm thán. Trong các tùng lâm, từ này thường được sử dụng trong các cuộc đối thoại.
Chương Thiều sơn Hoàn phổ trong Liên
Ô NA
Ô Ma Phi
Mạn đồ la Thai tạng giới
12040

Ò đăng hội yếu quyển 23 (Vạn tục 136, 407 hạ) ghi: "Tuân hỏi: Thưa, đường đến Thiều sơn đi lối nào ạ? Sư đưa tay chỉ và nói: Ôi (ô na)! Đi đến chỗ mờ mờ xanh xanh kia kìa!". Ô NA CA ..... Phạm: Udaka. Cũng gọi Uất trì ca, Ưu đà già. Hán dịch: Thủy. Nghĩa là nước. [X. kinh Niết bàn Q.13 (bản Bắc); Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Huyền ứng âm nghĩa Q.2]. Ô NHIỄM ..... Chỉ cho phiền não nhơ nhớp. Theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ thì hoa sen được dùng để ví dụ sự thanh tịnh không ô nhiễm. Vì hoa sen mọc trong bùn nhơ mà không nhuốm mùi bùn, cho nên từ xưa nó được dùng để ví dụ cho người không bị hoàn cảnh xã hội làm ô nhiễm. Ngoài ra, hiện nay từ "ô nhiễm" được sử dụng khá phổ biến, như "không khí ô nhiễm", "nước ô nhiễm", "môi trường ô nhiễm"... nhưng từ "ô nhiễm" trong kinh điển Phật phần nhiều chỉ cho sự nhớp nhúa, bẩn thỉu... Ô PHI THỎ TẨU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Quạ bay thỏ chạy, chỉ cho sự vận hành của mặt trời và mặt trăng. Tắc 83 trong Thung dung lục (Đại 48, 12041

280 hạ) nói: "Khi yên bình thì trời che đất chở(nắm vững trời đất); khi vận chuyển thì quạ bay thỏ chạy(xoay chuyển tạo hóa)". Ô QUI HƯỚNG HỎA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ô qui là con rùa màu đen, loại động vật ở dưới nước, tính vốn sợ lửa, bởi vậy, nếu nó bò vào lửa thì đó là việc vô tâm. Thiền tông đem việc này ví dụ cho cử chỉ hoặc động tác vô tâm vô niệm của Thiền giả mà tình thức của phàm phu không thể hiểu được. Tắc

3 Thung dung lục (Đại 48, 229 thượng) nói: “Lúc trước kiếp, máy chưa khởi động, rùa đen bò vào lửa, một câu truyền riêng ngoài giáo, miệng cối sinh hoa”. Ô QUI THƯỚNG THỤ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Rùa đen lên cây. Rùa đen vốn ở dưới nước, không có khả năng lên cây, cho nên Thiền tông thường dùng từ ngữ này để chỉ cho cảnh giới siêu việt các tác dụng phân biệt, hoặc chỉ cho cơ dụng vô ngại tự tại của Thiền sư. [X. chương Hương sơn Uẩn lương trong Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.7]. Ô QUI TỬ …….. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cho con rùa đen chạm trổ bằng gỗ hoặc đá được đặt ở dưới đàn Tu di(tòa pháp), sau chuyển dụng để chỉ cho người tham thiền ngu muội trong pháp hội. Tắc 44, Thung dung lục (Đại 48, 255 trung) nói: “Ô qui tử dưới tòa Tu di, đừng đợi dạy thêm chấm sẹo trên trán”. Ô SA TƯ 12042

……..
Phạm:Uwas.
Cũng gọi Ô xá tư.
Ô SA TƯ
12043

Ò 4005 Hán dịch: Thái bạch tinh(sao Thái bạch). Tên vị thần nữ Rạng đông trong Bà la môn giáo và Ấn độ giáo, là con gái của trời Đặc vưu tư, là mẹ hoặc vợ của thần Thái dương Tô lợi da. Vị thần này dùng ánh sáng làm áo và đi xe cũng bằng ánh sáng rực rỡ, mỗi buổi sáng hiện ra ở phương đông, tượng trưng việc xua đuổi ác ma và bóng tối, đánh thức hết thảy sinh vật. Phần Tán ca trong Phệ đà gọi vị thần này là thần rút ngắn mệnh sống của loài người, phản ánh mầm mống tư tưởng chán đời. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22]. Ô SÁT QUỐC Nước Usa, 1 nước xưa ở mạn đông dãy Thông lãnh thuộc tỉnh Tân cương của Trung quốc. Khi từ Ấn độ trở về Trung quốc, ngài Huyền trang từng đi qua nước này. Cứ theo Đạiđường tây vực kí quyển 12, nước này chu vi hơn nghìn dặm, đô thành chu vi hơn 10 dặm, phía nam nhìn về sôngZìta, đất đai màu mỡ, sản xuất nhiều thứ ngọc báu trắng, đen, xanh... Người dân xứ này tính tình cứng rắn, dung mạo xấu xí, nhưng cũng sùng tín Phật pháp. Cả nước có hơn 10 ngôi già lam với vài nghìn chư tăng, học tập Thuyết nhất thiếthữu bộ của Tiểu thừa. Cách đô thành về phía tây hơn 200 dặm có 1 tòa tháp trên ngọn Đại sơn. Về tên gọi Ô sát có nhiều thuyết: Có thuyết cho là Osh,Och,Ùsch, cũng có thuyết cho làOcha... Theo thuyết của ông H.Yule, học giả người Anh, thì nước này 12044

nằm về phía nam Yangi-hissar ngày nay, còn đô thành nước này thì ở Chihil Gumbá. [X. Đại từ ân Tam tạng pháp sư truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí; Buddhist Records of The Western World, vol. II, by S.Beal]. Ô SẮT NỊ SA TỐI THẮNG TÔN Bản tôn của pháp môn Nhất thiết Như lai Ô sắt nị sa tối thắng tổng trì trong Mật giáo. Ô sắt nị sa có nghĩa là Phật đính(đỉnh đầu của đức Phật). Nếu ai cúng dường và trì tụng Đà la ni của vị tôn này sẽ được sống lâu, an vui và sức mạnh vô lượng. Cứ theo kinh Nhất thiết Như lai ô sắt nị sa tối thắng tổng trì (1 quyển, do ngài Pháp thiên dịch) thì thân của vị tôn này tỏa ra nghìn tia sáng, ngồi trên hoa sen trong nguyệt luân, mặt như trăng rằm, có 3 mặt, 3 mắt, 8 tay; mặt bên phải màu vàng, hiện vẻ hiền lành; mặt bên trái màu xanh, nhe răng nanh nhọn hoắt, vẻ dữ tợn; mặt chính giữa màu trắng, tròn đầy. Bên phải, tay thứ

1 cầm chày yết ma để ngay chỗ trái tim; tay thứ 2 cầm hoa sen, trên hoa có Phật Vô lượng thọ; tay thứ 3 cầm kiếm; tay thứ 4 bắt ấn Thí nguyện. Bên trái, tay thứ 1 kết ấn Kim cương quyền, ngón tay cái dựng thẳng; tay thứ 2 cầm cung; tay thứ 3 bắt ấn Vô úy và tay thứ 4 cầm bình báu. Đầu đội tháp báu, trên cổ có chữ "Án", chỗ trái tim có chữ "A", trên trán có chữ "Hồng", trên rốn có chữ "Đát lãm" và trên chân có chữ "Ngật lí". Ô TÂM 12045

Tâm con quạ. Tức là tâm luôn ngờ vực sợ hãi, 1 trong 60 thứ vọng tâm nói trong kinh Đại nhật. Loài quạ rất hay nghi ngờ và sợ hãi, cho nên ví dụ tâm lo sợ, ngờ vực là Ô tâm. Phương pháp đối trị Ô tâm là phải tu tập cho tâm an định, không còn lo sợ. Ô TÂM Ô sắt nị sa Tối thắng tôn

12046

Ò Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 thượng) nói: "Ô tâm là gì? Nghĩa là tất cả ý niệm sợ sệt nghi kị". [X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. Ô THÍCH THI QUỐC Ô thích thi, Phạm: Uraza. Cũng gọi Ô thích xoa quốc. Tên 1 nước xưa ở miền Bắc Ấn độ, nằm về phía tây nước Ca thấp di la, tức là vùng Hazara hiện nay. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, nước này núi non trùng điệp, ruộng đồng ít ỏi, khí hậu ôn hòa, thích hợp cho việc trồng lúa, nhưng hoa quả thì rất ít. Nước này không có vua mà lệ thuộc nước Ca thấp di la. Thô tục không có lễ nghĩa, tính người cương ngạnh, phần nhiều dối trá, không tin Phật pháp. Ở phía tây nam đô thành nước này có ngôi tháp cao hơn 200 thước(Tàu), bên cạnh tháp có ngôi chùa, chư tăng rất ít, nhưng đều học Đại thừa. Đô thành nước này chính là Haripur hiện nay. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2]. Ô THỬ TĂNG ..... Cũng gọi Điểu thử tăng. Từ ngữ châm biếm hạng tăng lữ đọa lạc ở thời mạt pháp. Ô thử hay điểu thử (nửa chim nửa chuột)tức là con dơi. Con dơi tuy bay đi được, nhưng lại ở trong hang lỗ, chứ không đậu trên cây, cho nên khác với loài chim; hình dạng của dơi tuy rất giống chuột, nhưng lại không thuộc loài chuột. Bởi vậy, dơi được dùng để ví dụ 12047

hạng tăng lữ thời mạt pháp, thường làm những việc đọa lạc, chẳng phải tăng chẳng phải tục, cũng như dơi tuy giống chim mà chẳng phải chim, giống chuột nhưng không phải chuột. Thiền gia qui giám (Vạn tục 112, 460 hạ) nói: "Tỉ khưu thời mạt pháp có nhiều tên gọi, hoặc gọi Ô thử tăng, hoặc Á dương tăng(tăng dê câm),hoặc Thốc cư sĩ(cư sĩ trọc đầu) hoặc địa ngục trỉ(cặn bã địa ngục), hoặc bị ca sa tặc(giặc mặc cà sa)...". Ô TÔ BA TRÍ LÂU Tên 1 thần chú do bồ tát Đại thế chí tuyên thuyết, có nghĩa là cứu các bệnh khổ. Thần chú này có năng lực cứu giúp quần sinh ra khỏi 3 cõi. Người thụ trì thần chú này sẽ đạt được muôn hạnh. [X. kinh Thất Phật bát bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú]. Ô TÔ KÌ TRÚ NỊ ĐA Tên 1 thần chú chép trong kinh Thất Phật bát bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú quyển 1, có nghĩa là ánh sáng chói lọi. Thần chú này do đức Phật Thích ca trong 7 đức Phật quá khứ nói ra, có năng lực tiêu trừ mọi ách nạn và cứu chúng sinh thoát khỏi 3 cõi khổ đau tăm tối. [X. Đà la ni tạp tập Q.1]. Ô TRƯƠNG TAM HẮC LÍ TỨ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Trương 3 và lí 4 đều đen. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chê bai người. Ô TRƯỢNG NA QUỐC Ô trượng na, Phạm: Udyàna. Cũng gọi Ô tôn quốc, Ô trường quốc, Ô triền quốc, Ô tràng quốc. Tên 1 nước

xưa ở phía bắc nước Kiện đà 12048

la thuộc miền Bắc Ấn độ, tương đương với giải đất đồi cao ở mạn nam dãy núi Hindu Ô TRƯỢNG NA QUỐC

12049

Ò 4007 kush hiện nay, phía đông cách sông Ấn độ (Indus) và nước Ô thích thi, đối diện với nước Ca thấp di la. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, nước này chu vi hơn 5.000 dặm, các thung lũng liên tiếp, dân chúng sùng tín Phật pháp Đại thừa, có hơn 1.400 ngôi chùa và hơn 10.000 vị tăng. Xứ này là nơi đức Phật Thích ca giáo hóa, cho nên có rất nhiều di tích liên quan đến sự tích tiền thân của đức Phật, như: Suối A ba la long (Phạm: Apalàla) là nơi Phật hàng phục rồng dữ, núi Hê la (Phạm: Hila) là nơi đức Phật bỏ mình để được nghe nửa bài kệ khi tu hạnh Bồ tát ở quá khứ... Tại đây còn có các di tích khác như: Chỗ đức Phật chẻ xương làm bút, lột da làm giấy để viết chép kinh điển hầu được nghe chính pháp; nơi cắt thịt mình để cho chim ưng ăn khi là vua Thi tì ca; nơi dùng mỏ mổ vào vách núi tìm nước suối để cho bầy chim công giải khát khi là chim công chúa; nơi chích máu thân mình để bố thí cho 5 quỉ Dạ xoa, khi là vua Từ lực... Ngoài ra, cách thủ phủ thành Muígali hơn 1.000 dặm về phía tây bắc, tức vùng phụ cận sông Darel có tôn trí pho tượng bồ tát Di lặc do ngài Mạt điền địa khắc tạo. Ngài Mạt điền địa là vị A la hán được vua A dục phái đến nước này để truyền bá Phật pháp. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Uất Địa Diên Na). Ô XU SA MA BIẾN THÀNH NAM TỬ PHÁP 12050

Pháp thờ Minh vương Ô xu sa ma làm bản tôn để cầu sinh con trai. Trong Mật giáo, Minh vương Ô xu sa ma là vị tôn hiện tướng dữ tợn, lấy trí tuệ, điều phục và tiêu trừ các chứng bệnh làm bản thệ. Tông Thai mật Nhật bản thường dùng pháp tu này để cầu nguyện cho người sản phụ lúc sắp sinh con. Ô XU SA MA MINH VƯƠNG Ô xu sa ma, Phạm: Ucchuwma. Cũng gọi Ô sô sa ma minh vương, Ô sô sắt ma minh vương, Uế tích kim cương, Thụ xúc kim cương, Hỏa đầu kim cương, Bất tịnh kim cương, Xí thần. Hán dịch: Bất khiết tịnh, Trừ uế phần thiêu, Uế ác. Vị Minh vương hiện tướng phẫn nộ, dữ tợn được thờ phụng trong các chùa thuộc Mật giáo và Thiền tông, là Giáo lệnh luân thân của Yết ma bộ phương bắc. Giữa vị tôn này và Kim cương Dạ xoa (cũng là Giáo lệnh luân thân của đức Như lai Bất không thành tựu)có các thuyết về cùng thể và khác thể. Thuyết cùng thể thì cho rằng Minh vương Ô xu sa ma là 1 trong 5 vị Đại minh vương. Bản địa của vị tôn này có nhiều thuyết khác nhau: Hoặc cho là đức Thích ca, hoặc bồ tát Phổ hiền, hoặc bồ tát Kim cương thủ, hoặc Minh vương Bất động v.v... Vì có năng lục chuyển sự dơ bẩn thành trong sạch nên vị tôn nàyộÔt

12051

làm việc xấu ác sinh tâm hối hận, là 1 trong những loại tâm sở, 1 trong 75 pháp do Thuyết nhất thiết hữu bộ thành lập, 1 trong 4 pháp Bất định của tông Pháp tướng. Theo sự giải thích trong luận Câu xá quyển 4 thì Ố tác có 3 nghĩa: 1. Duyên theo việc xấu ác đã làm mà hối hận, gọi là Ố tác; tức đặt tên Ố tác(cảnh sở duyên)là dựa theo sự hối hận(Ố)của năng duyên. 2. Hối hận(năng y)là do chán ghét việc ác đã làm(sở y)mà sinh,

cho nên đặt tên Ố tác là dựa theo sự hối hận(năng y). 3. Hối hận là quả của ố tác(ghét việc đã làm), cho nên đặt tên Ố tác là dựa vào nhân trên quả hối hận. Ba nghĩa trên đều là hối hận việc ác đã làm. Nhưng tính chất của Ố tác không phải nhất định là bất thiện; bất luận thiện hoặc bất thiện, hễ việc đã làm mà không hợp tình hợp lí, thì đều gọi là Ố tác. Luận Đại tì bà sa quyển 37 thì nêu ra 4 trường hợp ố tác. 1. Hối hận về nghiệp ác đã tạo. 2. Hối hận về nghiệp thiện đã tạo. 3. Hối hận về nghiệp thiện đã tạo chưa trọn vẹn. 4. Hối hận về nghiệp ác đã tạo chưa được đúng mức. Bốn trường hợp trên là nói về nghiệp đã được tạo tác. Còn luận Câu xá quyển 4 thì cho hối hận về những việc chưa được làm, cũng gọi là Ố tác. Ví dụ hối hận "Tại sao mình lại không làm việc ấy" cũng là Ố tác. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng hối hận đã không làm việc thiện là Ố tác thiện; còn hối hận đã không làm việc bất 12054

thiện thì là Ố tác bất thiện. Hữu bộ chủ trương chỉ có thiện và bất thiện, chứ không có vô kí. Cứ theo luận Câu xá quyển 4, trong số các Luận sư khác, cũng có thuyết chủ trương Ố tác thông cả vô kí. Thành duy thức luận thuật kí quyển 7, phần đầu cũng cho rằng Ố tác thông cả thiện, ác và vô kí. Các nhà Duy thức gọi Ố tác là "Hối" nhưng sự giải thích của họ khác với luận Câu xá. Luận Thành duy thức quyển 7 thuyết Ố TÁC

12055

Ò 4009 minh: Hối là chán ghét nghiệp ác đã tạo, lấy hối hận làm tính, ngăn ngại Xa ma tha (chỉ quán)làm nghiệp; "Ố tác" là giả đặt tên nhân trên quả, còn "Hối" thì dựa vào đương thể mà đặt tên. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.11; luận Du già sư địa Q.11; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.4; Câu xá luận bảo sớ Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. II. Ố Tác. Tội Đột cát la (Phạm: Duwkfta) trong giới luật. Chỉ cho những hành vi xấu ác nhỏ nhiệm. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.9]. (xt. Đột Cát La, Ác Tác). Ổ Cũng gọi Ô, Ưu, Ốc. Chỉ cho chữ ( ) (u) trong 12 nguyên âm của chữ Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái Tất đàm. Theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim cương đính, chữ Ổ biểu thị tất cả pháp thí dụ bất khả đắc. Theo kinh Đại phương quảng trang nghiêm quyển 4, khi xướng chữ Ổ thì phát ra "tiếng về việc não loạn của thế gian" (Phạm: Upadrava-bahulaô jagat). Theo phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng, chữ Ổ bao gồm các nghĩa: Hoang loạn, bức bách, thí dụ... Còn theo kinh Đại bát niết bàn quyển 8 12056

(bản Bắc) thì chữ Ổ có nghĩa là tối thượng tối thắng (Phạm:Uttama). Ngoài ra, để phân biệt với chữ Ổ biểu thị nghĩa "tổn giảm", từ xưa đến nay chữ này phần nhiều được gọi là "chữ Ổ thí dụ". [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11, phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn; Tất đàm tự kí]. Ổ BA BÀ SA Phạm,Pàli: Upavàsa. Cũng gọi Ưu bà sa, Ổ bà bà sa. Hán dịch: Cận trụ, Thiện túc. Chỉ cho người tại gia thụ trì giới Bát quan trai. Bởi thế nên Bát quan trai giới còn được gọi là Cận trụ giới, Cận trụ luật nghi. Cận trụ (ở gần) có nhiều nghĩa, hoặc có nghĩa là Cận A la hán trụ(ở gần vị A la hán), vì người lãnh nhận luật nghi này phải theo vị A hán để học hỏi; hoặc có nghĩa là gần gũi với căn lành của người xuất gia để nuôi lớn thiện căn của người tại gia; hoặc có nghĩa là ở gần với giới tận thọ(giới trọn đời)nên gọi là Cận trụ; hoặc có nghĩa là chỉ ở 1 thời gian gần, nên gọi là Cận trụ, vì thời gian thụ trì giới này chỉ trong 1 ngày 1 đêm. [X. luận Đại tì bà sa

Q.124; phẩm Bát giới trai trong luận Thành thực Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Bát Quan Trai Giới). Ổ BA ĐÀ DA Phạm:Upàdhyàya. Pàli: Upajjhàya. Cũng gọi Ưu ba đà ha, Ưu ba đệ da, Úc ba đệ da dạ, Ổ bà đề da. Hán dịch: Thân giáo sư, Cận tụng, Y học (y chỉ để học). Đồng nghĩa: Hòa thượng. 12057

Vì đệ tử trẻ tuổi không được xa thầy, thường ở gần thầy nhận kinh để tụng, nên gọi là Cận tụng. Lại vì đệ tử nương tựa nơi thầy để học đạo, tu tập, nên cũng gọi là Y học ( ). [X. luận Bồ đề tư lương Q.5; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Hòa Thượng). Ổ BA ĐÀ DA

12058

Ò Ổ BA NI SÁT ĐÀM PHẦN Phạm: Upaniwadam-api. Cũng gọi Ưu ba ni sa đà phần, Ưu ba ni xa phần. Gọi tắt: Ni sát đàm, Ni tát đàm. Danh từ chỉ số lượng cực kì bé nhỏ ở Ấn độ đời xưa. Hi lân âm nghĩa quyển 1 (Đại 54, 937 trung) nói: “Tiếng Phạm Ni sát đàm phần là đơn vị cực nhỏ trong số tính đếm; hoặc gọi là Ưu ba ni sái đà, Tuệ lâm âm nghĩa dẫn Du già đại luận dịch là phần nhỏ nhiệm. Như chẻ 1 sợi lông ra làm 100 phần, rồi lại chẻ 1 phần trong 100 phần ấy ra làm trăm nghìn vạn phần, lại lấy 1 phần trong trăm nghìn vạn phần ấy chẻ ra như trước, cho đến lân hư(sát mé hư không), tức đến chỗ không thể chẻ ra được nữa, đó gọi là Ô ba ni sát đàm phần”. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.4; Du già luận lược toản Q.11; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. Ổ BA TAM BÁT NA (xt. Cụ Túc Giới). Ổ ĐÀ NAM Phạm,Pàli: Udàna. Cũng gọi Ô đà nam, Ôn thác nam, Ưu đà na, Uất đà na. Hán dịch: Tự nhiên, Pháp cú, Thán, Soạn lục, Tự thuyết, Vôvấn tự thuyết, Cảm thán kệ. Một trong 9 phần giáo, 1 trong 12 thể tài kinh. Ổ đà nam nghĩa là Phật không đợi các đệ tử hỏi, mà trong tâm Ngài cảm thấy 12059

cần thiết và tự nói ra.Ud-ànanghĩa gốc là hơi thở, chuyển chỉ cho việc do cảm hứng mà tự nhiên phát ra âm thanh. Luận Đại tì bà sa quyển 126 (Đại 27, 660 thượng) nói: “Tự thuyết là gì? Nghĩa là trong các kinh, nhân những việc vui buồn đức Thế tôn tự nói ra”. Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 33 đem chia Ô đà nam làm 3 loại: 1. Không có người hỏi mà đức Phật đặt ra những vấn đề, như những việc được nói trong kinh Tạp a hàm. 2. Chư thiên đối trước ngài Tu bồ đề ngợi khen những việc hiếm có khó được của đức Phật, như những điều được ghi trong phẩm Bát nhã ba la mật. 3. Các bài kệ do các vị đệ tử sưu tập sau khi đức Phật nhập Niết bàn, như kệ Vô thường(phẩm Vô thường), kệ Bà la môn (phẩm Bà la môn)... [X. kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản Bắc), luận Du già sư địa Q.25; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.50]. Ổ XÀ DIỄN NA QUỐC Ổ xà diễn na, Phạm:Ujayana. Pàli: Ujjenì. Cũng gọi Ưu thiền ni quốc, Ôn thệ ni quốc, Uất chi quốc. Tên 1 nước xưa nằm về phía tây nam nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, cũng là tên 1 đô thành, là thủ phủ của nước A bàn đề (Phạm,Pàli: Avanti) tại Ấn độ cổ đại, ở phía bắc núi Tần xà da (Phạm: Vindhya), tương đương với vùng Malwa, phía bắc sông Nerbuddha hiện nay. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 thì nước này chu vi hơn 6.000 dặm, đô thành chu vi hơn 30 dặm, dân cư đông đúc, nhà 12060

cửa san sát và giàu có. Có vài mươi ngôi chùa với hơn 300 vị tăng, học cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Các vị đệ tử Phật như ngài Ca chiên diên, tỉ khưu ni Liên hoa sắc và các vị Tam tạng Chân đế, Nguyệt bà Thủ Ổ XÀ DIỄN NA QUỐC

12061

Ò 4011 na... đều là công dân nước này. Cũng có thuyết cho rằng đây chính là thôn Ti đề tả (Pàli: Vedisa-nagara) ở thời đại vua A dục. Khi chưa lên ngôi, A dục đã từng cai trị xứ này, kết hôn với con gái của 1 trưởng giả, sinh được 2 con, về sau đều xuất gia và là những người khai sáng nền Phật giáo Tích lan: Đó chính là ngài Ma hi đà và tỉ khưu ni Tăng già mật đa. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; luận Ngũ phần Q.4, Tục cao tăng truyện Q.1]. ỐC LÍ NHÂN I. Ốc Lí Nhân. Cũng gọi Ốc lí chủ nhân ông, Ốc lí chủ nhân công. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho người chủ ngôi nhà, ví dụ Phật tính sẵn có trong hết thảy chúng sinh. Tức ngôi nhà ví dụ thân thể chúng sinh; ông chủ ví vụ Phật tính. [X. kinh Xuất diệu Q.28; Lâm tế lục]. II. Ốc Lí Nhân. Người trong 1 nhà, chỉ cho người tham học cùng 1 thầy. Gọi là Ốc lí nhân là vì họ cùng ở chung 1 nhà. ỐC TIÊU ..... Cũng gọi Ốc tiêu sơn. Khối đá lớn hút nước ở dưới đáy biển cả được nói đến trong kinh Hoa nghiêm quyển 59 (bản dịch cũ). Vì khối đá này to lớn như núi nên cũng gọi Ốc tiêu sơn(núi hút nước). Ở dưới khối đá này là lửa của địa ngục A tị bốc lên, lúc nào nó cũng bị đốt nóng, vì thế nó có sức hút nước rất mạnh. 12062

Kinh Kim cương tam muội bản tính thanh tịnh bất hoại bất diệt (Đại 15, 698 trung) nói: “Như ao nước lớn A nậu chảy ra 4 sông lớn, 4 sông lớn này lại chia làm 8 sông nhỏ, 8 con sông nhỏ này và tất cả các dòng nước trong cõi Diêm phù đề đều chảy ra biển cả. Do núi Ốc tiêu nên biển cả không tăng; do Kim cương luân nên biển cả không giảm”. Biển nào có đá Ốc tiêu, gọi là biển Ốc tiêu, là nơi chúng sinh chịu khổ. Trong kinh Phật, núi Ốc tiêu được dùng để ví dụ cho dục tình vô cùng tận của phàm phu; hết thảy phàm phu đều bị lửa dục nung nấu, giống như núi Ốc tiêu bị lửa địa ngục thiêu đốt. Chỉ có đức Phật Thích ca vượt qua được cái khổ của sự thiêu đốt ấy, nên gọi Ngài là “Độ ốc tiêu”. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; kinh Hiền ngu nhân duyên Q.4; Pháp hoa văn cú kí Q.9, phần cuối]. ÔN ĐẶC NHĨ NI TƯ ..... Winternitz, Moriz (1863-1937) Nhà Ấn độ học người Áo (Austria). Ông từng nghiên cứu, chỉnh lí văn hiến và các tư liệu về Ấn độ học tại Đại học Oxford. Năm 1902, ông về nước làm Giảng sư Đại học Deutschland. Năm 1911, ông được thăng chức Giáo sư, chuyên giảng về Ngôn ngữ học, Nhân loại học và Ấn độ học. Năm 1922, ông nhận lời mời của trường Đại học Quốc tế (VishwaBhàràtiUniversity) do thi hào Rabindranath Tagore của Ấn độ sáng lập, làm Giáo sư thỉnh giảng, hoạt động tích cực một thời. Ông qua đời vào năm 1937, hưởng thọ 74 tuổi. 12063

Ông để lại các tác phẩm: Catalogue of Sanskrit Manuscripts in the Bodleian
Library, 1905, Geschichte der Indischen
Literatur, 3 Bde., 1908-1922, Der
Buddhismus, 1911.
ÔN THẤT
.....
Nhà tắm được thiết lập để tắm bằng nước
ÔN THẤT
12064

Ò nóng cho ấm. Người Ấn độ xem trọng sự sạch sẽ của thân thể, vả lại, vì trời nóng bức nên tắm gội luôn, do đó, khắp nơi đều có đào ao để cho người đi đường tắm gội. Đại khái, người khỏe mạnh thì tắm nước lạnh, người già, trẻ nhỏ và người đau yếu thì tắm nước nóng. Cứ theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 3, phép làm ôn thất là: Trong rộng ngoài hẹp, chính giữa cao khoảng 1 trượng, phía dưới rộng 7,8 thước, 1 bên để cửa ra vào và có cánh cửa che chắn. Chính giữa đào đất đặt 1 cái lò, đốt than hoặc củi. Phải tắm trước bữa ăn và phải mặc quần. Ngoài ra, trong Giáo giới luật nghi do ngài Đạo tuyên soạn, có nêu 16 điều về phép tắc vào Ôn thất. [X. kinh Ôn thất tẩy dục chúng tăng; luật Thập tụng Q.39; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. ÔN THẤT TẨY DỤC CHÚNG TĂNG KINH ..... Gọi tắt: Ôn thất kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh này thuật lại việc thầy thuốc Kì vực thỉnh Phật và chư tăng vào tắm gội trong ôn thất do ông thiết lập, nhân dịp này, đức Phật mới dạy cách tắm gội là nên dùng 7 vật để tắm gội thì sẽ trừ được 7 thứ bệnh và được 7 thứ phúc báo. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 4 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 1 cho rằng kinh 12065

này do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, nhưng Xuất tam tạng kí tập quyển 2 và Pháp kinh lục quyển 1 thì bảo do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. Sách chú sớ kinh này có: Ôn thất kinh nghĩa kí, 1 quyển (Tịnh ảnh Tuệ viễn), Ôn thất kinh sớ, 1 quyển (Tuệ tịnh). ỔN MẬT ĐIỀN ĐỊA ÔN TÚC .... . Tên 1 nước xưa ở Tây vực, tương đương với vùng Uch-Turfan hiện nay. Nước này nằm về phía nam chân núi Thiên sơn thuộc Tân cương, phía đông bắc Kashgar và phía tây Aksu. Vua Vũ đế nhà Hán(trị vì từ năm 140 đến năm 88 trước Tây lịch) từng sai sứ đến nước này. Thời Vương mãng, Cô mặc Vương chửng giết vua nước này rồi thôn tính cả nước. Vào thời đại Tam quốc, nước này lệ thuộc nước Cưu tư. Trong nước có ngôi chùa gọi là Ôn túc vương già lam, do vua Ôn túc sáng lập; về mặt tông giáo, nước này có quan hệ rất sâu đậm với nước Cưu tư. Ngài Cưu ma la thập hàng phục đạo sĩ của nước này nên ngài được nổi tiếng khắp nơi, vua Cưu tư đích thân đến Ôn túc rước ngài Cưu ma la thập về Cưu tư để giảng kinh. [X. Lương cao tăng truyện Q.2; Ngụy chí Q.30; Ngụy thư liệt truyện thứ 90; Tây vực văn kiến lục Q.2]. ỔN MẬT ĐIỀN ĐỊA Nghĩa là xa lìa tất cả cảnh giới sai biệt, tương đối mà tiến vào cảnh giới tuyệt đối bình đẳng nhất như, an ổn thân mật, tức là cảnh giới của bậc đại ngộ. [X. Tín tâm minh dạ đường thủy Q.thượng]. 12066

ỐT ĐÁT LA

Phạm:Uttara.

Cũng gọi Uất đa la.

Hán dịch: Thượng.

Vị A la hán chứng được 6 thần thông, 8 giải thoát, người nước Châu lợi da, thuộc Nam Ấn độ.

Theo điều Châu lợi da quốc trong Đại

12067

Ò 4013 ỐT ĐÁT LA đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 931 trung) chép, thì cách Đô thành về phía tây không xa có 1 ngôi chùa cũ là nơi diễn ra cuộc tranh luận giữa bồ tát

Đề bà và vị A la hán này. Lúc đầu, bồ tát Đề bà nghe chùa này có A la hán Ốt đát la, đã chứng được 6 thần thông, 8 giải thoát, cho nên ngài đã từ xa tìm đến để gặp La hán. Khi đến chùa này, ngài nghỉ lại, nhưng vị La hán là người thiểu dục tri túc, chỉ có 1 cái giường, nay bồ tát Đề bà đến không có gì để ngồi, vị La hán liền vun đám lá rụng lại mời ngài ngồi. Sau đó, La hán nhập định, đến nửa đêm mới xuất định. Bấy giờ, ngài Đề bà liền nêu những điều mình thắc mắc để xin La hán quyết nghi, La hán lần lượt giải đáp, hễ La hán giải đáp đến đâu thì ngài Đề bà lại hỏi dồn ngay đến đó, sau lần thứ 7 thì La hán không giải đáp được nữa. La hán lại vào định, vận dụng thần thông ngầm bay lên cung trời Đâu suất thưa hỏi bồ tát Từ thị. Ngài Từ thị giải thích cho La hán nghe, rồi nhân đó bảo rằng: "Vị Đề bà ấy đã tu hành nhiều kiếp và sẽ thành Phật trong kiếp Hiền, đó chẳng phải là điều mà ông biết được, hãy nên hết lòng lễ kính". Rồi chỉ trong khoảnh khắc như búng ngón tay, La hán đã trở lại chỗ cũ và lại xiển dương diệu nghĩa, phân tích bằng những lời mầu nhiệm. Nghe xong, ngài Đề bà nói rằng: "Đó là sự giải thích bằng Thánh trí của bồ tát Từ thị, chứ đâu phải của Hiền giả?" La hán nói: "Vâng, đó là ý chỉ của Như lai". Dứt lời, La hán đứng dậy lễ tạ 12068

ngài Đề bà với tất cả lòng thành kính và thán phục. P 4017 P PHÁ ÁM MÃN NGUYÊN PHÁ .. Tiếng dùng trong Nhân minh. Người vấn nạn(địch nhân)dựa vào 3 phần luận thức của người lập luận mà vạch ra những lỗi lầm để bác bỏ chủ trương của đối phương, gọi là Phá. Ngôn luận mà mình dùng để bác bỏ chủ trương của đối phương, có đủ sức thuyết phục và chính xác, có thể đánh đổ lập luận của địch, thì gọi là Năng phá. Vì Năng phá là vạch ra những lỗi lầm của người khác để đánh đổ chủ trương lập luận của họ, cho nên Năng phá tức là phá tà. Và để phân biệt với "Tự năng phá"(phá luận sai) nên Năng phá cũng được gọi là "Chân năng phá"(phá luận đúng). Năng phá giúp đối phương thấy rõ được chỗ sai lầm của mình, cho nên nó có tác dụng ngộ tha (làm cho người khác hiểu). [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích]. (xt. Tự Năng Phá, Chân Năng Phá). PHÁ ÁC NGHIỆP ĐÀ LA NI Thần chú phá trừ các nghiệp ác, 1 trong 3 loại Đà la ni. Khi tụng trì chú này thì tất cả sự sợ hãi, độc hại, ác quỉ, hùm sói... đều không làm hại được. Người phá phạm hạnh, làm 10 nghiệp ác, mà được nghe thần chú này thì trừ sạch nhớp nhúa, trở lại thanh tịnh. Ngoài ra, nếu người nghiệp ác sâu nặng, xưng niệm danh hiệu bồ tát Quan thế âm và tụng trì 12069

chú này thì tiêu trừ được nghiệp chướng và thấy Phật hiện tiền. Toàn văn thần chú Phá ác nghiệp đà la ni là (Đại 20, 35 thượng): "Na mô Phật đà, Na mô Đạt ma, Na mô Tăng già, Na mô Quán thế âm bồ đề tát đỏa ma ha tát đỏa, Đại từ đại bi duy nguyện mẫn ngã cứu hộ khổ não diệc cứu nhất thiết bố úy chúng sinh linh đắc đại hộ, đa điệt tha, đà hô nị, diêm bà nị đam bà nị a bà hi, mô hô ni, an trà lê, ban trà lê, du tì đế, ban trà la bà tư nị hưu hưu lâu lâu, an trà lê đâu đâu lâu lâu, ban trà lê, chu chu lâu lâu, nị lê trà lê, đậu đậu phú phú, ban trà la bà tư nị thẩn trì, niễn trì, nị niễn trì, tát bà a da yết đa tát bà

12070

ngục. Lời văn xướng tụng phá địa ngục, gọi là Phá địa ngục văn. Người thâm tín Tam bảo thì được sinh vào đường thiện; người không những không tin mà còn phỉ báng, phá hoại Phật pháp thì rơi vào đường ác; thuyết phá địa ngục chính đã xuất phát từ

quan niệm ấy. Trong các loại kinh Bản sinh và kinh Thí dụ thường nói rằng: “Khi bị sa vào thành ngục La sát hoặc vào địa ngục, nếu dốc lòng xưng niệm “Na mô Phật” thì liền thoát nạn”. [X. Từ đồng nữ duyên trong kinh Tạp bảo tạng Q.1; phẩm Dạ ma thiên cung trong kinh Hoa nghiêm Q.19 (bản dịch mới); Phật tổ thống kỉ Q.33]. PHÁ ĐỊA NGỤC ẤN ..... Cũng gọi Đa la bồ tát phá địa ngục ấn. Chỉ cho ấn khế có năng lực mở toang cửa địa ngục và khiến chúng sinh chịu khổ được giải thoát. Theo kinh Quán tự tại bồ tát tùy tâm chú, khi kết ấn này, 2 ngón giữa và 2 ngón áp út co lại để trong lòng bàn tay, dựng đứng 2 ngón cái, 2 ngón trỏ, 2 ngón út, cách nhau khoảng nửa tấc và đối diện nhau. Do tâm đại từ đại bi của bồ tát Quan thế âm thương xót chúng sinh, nên khi kết ấn này thì cửa địa ngục mở toang, tất cả chúng sinh chịu khổ đều được giải thoát và vua Diêm la cũng sinh tâm vui mừng. [X. kinh Giáo vương Q.thượng (bản 2 quyển); Từ vân toàn tập Q.16]. PHÁ ĐỊA NGỤC PHÁP ..... Pháp môn tu trì nhờ vào công năng bản thệ, ấn khế, chân ngôn, Đà la ni... của Phật và Bồ tát để cứu giúp người chết 12072

thoát khỏi các khổ địa ngục. Theo các kinh và nghi quĩ thì các pháp môn ấy gồm có: Quang minh chân ngôn phá địa ngục pháp, Phật đính tôn thắng đà la ni phá địa ngục pháp, Bảo khiếp ấn đà la ni phá địa ngục pháp, Đại tùy cầu đà la ni phá địa ngục pháp, Địa tạng bồ tát phá địa ngục pháp v.v... PHÁ ĐỊA NGỤC PHÁP

12073

P

4019

PHÁ ĐỊA NGỤC VĂN

Chỉ cho những bài văn đọc tụng nương vào pháp lực nguyện cầu thoát khỏi khổ nạn địa ngục. Những bài văn này chủ yếu được rút ra từ các kinh như:

1. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 19 (Đại 10, 102 thượng):

“Nhược nhân dục liễu tri
Tam thế nhất thiết Phật
Ưng quán pháp giới tính
Nhất thiết duy tâm tạo”.
(Nếu người muốn biết rõ
Tất cả Phật ba đời
Nên quán tính pháp giới
Hết thảy do tâm tạo).

2. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng):

“Kì Phật bản nguyện lực
Văn danh dục vãng sinh
Giai tất đáo bỉ quốc
Tự trí bất thoái chuyển”.
(Sức bản nguyện Phật kia
Nghe tên muốn vãng sinh
Đều được đến nước Phật

Từ đó không trở lui).

3. Kinh Quán Vô lượng thọ nói:

“Người xưng niệm Nam mô A di đà Phật, diệt trừ được các tội, thoát khỏi khổ địa ngục”.

4. Chân ngôn quang minh: “Án a mô già vĩ lự tả nẵng”... Ai nghe thần chú này từ 2 đến 7 biến thì tất cả tội chướng đều được diệt trừ. Nếu có người rơi vào đường ác, hành giả dùng chân ngôn này gia trì trên cát 108 biến, rồi đem cát ấy rắc lên thi thể người

12074

chết, hoặc rải trên mộ, thì người chết nhờ sức gia trì ấy liền được ánh sáng chiếu rọi vào mình, trừ diệt các tội báo, lìa bỏ thân khổ đau mà sinh về Tịnh độ cực lạc phương Tây, hóa sinh trong hoa sen, cho đến khi thành Phật không còn bị đọa lạc nữa. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28]. PHÁ GIỚI Phạm:Du#zìla. Cũng gọi: Phạm giới. Đối lại: Trì giới. Hủy phá giới luật đã nhận giữ. Luận Đại trí độ quyển 91 nêu ra 2 loại phá giới: 1. Nhân duyên bất cụ túc giới: Nhân duyên không đầy đủ mà phá giới. Như người nghèo cùng, cơm áo thiếu thốn, sinh tâm trộm cắp mà phá giới. 2. Nhân duyên cụ túc giới: Nhân duyên đầy đủ mà phá giới. Như người tuy cơm áo đầy đủ nhưng vì tâm thích thói xấu, ưa làm việc ác nên hủy phạm giới cấm. Kinh Tì ni mẫu quyển 3 (Đại 24, 812 trung) nói: “Phạm giới có 7 thứ: Ba la di, Tăng già bà thi sa, Ni tát kì ba dật đề, Ba dật đề, Thâu lan gia, Ba la đề xá ni và Đột cát la”. [X. luật Ma ha tăng kì Q.33; luật Thập tụng Q.33]. PHÁ GIỚI NGŨ QUÁ Năm cái hại mà người phá hoại giới luật phải chuốc lấy là: 1. Tự hại mình. 2. Bị kẻ trí chê cười. 3. Tiếng xấu đồn xa. 4. Lúc sắp chết sinh hối hận. 5. Sau khi mệnh chung rơi vào địa ngục. 12075

PHÁ HẠ

.....

I. Phá Hạ.

Cũng gọi Phá an cư.

Hạ an cư chưa kết thúc mà nửa chừng bỏ dở.

PHÁ HẠ

12076

P Trong 9 tuần (90 ngày), chúng tăng không được ra ngoài khu vực đã được kết giới. Nếu nửa chừng mà bỏ thì không thể đạt thành viên mãn, nên gọi là Phá hạ. II. Phá Hạ. Chỉ cho việc an cư đã qua được nửa mùa hạ. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 4; môn Thời tiết trong Thiền lâm tượng khí tiên]. PHÁ HÒA HỢP TĂNG ..... Gọi tắt: Phá tăng. Phá hoại sự đoàn kết của chúng tăng, 1 trong 5 tội nghịch. Có 2 loại: 1. Phá pháp luân tăng: Lập ra tà pháp để phá hoại chúng tăng đang cùng nhau nghe pháp của đức Phật. 2. Phá yết ma tăng: Cùng ở trong 1 khu vực kết giới mà lập yết ma riêng để phá hoại sự hòa hợp của chúng tăng. [X. luật Tứ phần Q.46; luật Ngũ phần Q.25; luật Thập tụng Q.36]. PHÁ HỮU ..... Phá vòng luân hồi sinh tử trong 3 cõi. “Hữu” chỉ cho Tam hữu hoặc Nhị thập ngũ hữu. Phá hữu là phá sự sống chết trong Tam hữu hoặc Nhị thập ngũ hữu(tức 3 cõi). Như lai vì mục đích phá vòng sinh tử trong 3 cõi mà ra đời, nên Ngài cũng được tôn xưng là Phá hữu Pháp vương. [X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa; kinh Tâm địa quán Q.1]. PHÁ HỮU PHÁP VƯƠNG 12077

Chỉ cho đức Phật.
Đức Phật dùng phương tiện thiện xảo của trí vô ngại để phá sự chấp trước của chúng sinh cho muôn vật là thực có, khiến họ trút bỏ sinh tử mà ra khỏi 3 cõi, vì thế
Phật được tôn xưng là Phá hữu Pháp vương.
[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh
Pháp hoa; kinh Tâm địa quán Q.1]. (xt.
Phá Hữu).
PHÁ KIẾN
.....
Dùng tà kiến phá hoại chính kiến.
Ngoại đạo dùng 62 thứ tà kiến để phá hoại chính kiến của đức Phật. Phá kiến cũng tức là hủy báng Phật pháp. Trong Phật pháp,
Phá kiến là tội rất nặng.
PHÁ LẠC TĂNG
.....
Chỉ cho vị tăng phá hoại giới luật bị đọa lạc, vì đã mất hết tự giác, giống như cửa nẻo bị hư hỏng nên mất hết gia sản.
PHÁ LẬP
Cũng gọi Già chiếu.
Phá vạn pháp để hiển bày lí chân không, gọi là Phá; bàn về duyên khởi của vạn pháp để làm rõ nghĩa diệu hữu, gọi là Lập. Đây tức là Không môn và Hữu môn.
Như tông Tam luận y theo Không môn mà phá các pháp, tông Pháp tướng y theo
Hữu môn mà lập các pháp, cả 2 đều thuộc
"Phá lập".
[X. Tông kính lục Q.8].
PHÁ MA
.... .
Phạm: Màra (-sainya)-pramardana;
Màra-pramathana.
Đồng nghĩa: Hàng ma.
Đánh dẹp quân ma.
12078
Khi đức Thích ca ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ đề, thành bậc Chính giác, thì thường có ma Ba tuần đến quấy nhiễu, nhưng sau bị đức Thế tôn hàng phục và phải PHÁ MA
12079
P 4021 rút lui. Đây là 1 trong 8 tướng thành đạo của Phật. Trong luận Phật tính, 8 tướng thành đạo được chia ra làm 14 việc, trong đó, việc thứ 11 là nói về phá quân ma. Từ Phá ma ở đây tương đương với từ "Hàng phục chư ma chúng" trong phẩm Chuyển thân thanh tịnh thành bồ đề của luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 4. Ma ở đây ví dụ

cho phiền não, thế nên diệt trừ phiền não cũng gọi là Phá ma. [X. Ma ha chỉ quán Q.8, phần cuối]. PHÁ MÔN Phá cửa. Chỉ cho vị tăng bị đuổi ra khỏi giáo đoàn hoặc tông phái. Đây là hình phạt rất nặng, tương đương với hình phạt tội Ba la di. Lại trường hợp thầy trục xuất đệ tử ra khỏi cổng chùa, cắt đứt quan hệ thầy trò, cũng gọi là Phá môn. PHÁ NHAN VI TIẾU ..... Nụ cười mỉm. Trong hội Linh sơn, đức Phật cầm cành hoa Kim ba la đưa cao lên để dạy đại chúng, không ai hiểu được ý Phật muốn nói gì, chỉ có tôn giả Ma ha Ca diếp mỉm cười, vì thế đức Thế tôn đem "Chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm" truyền cho ngài Ma ha Ca diếp. (xt. Niêm Hoa Vi Tiếu). PHÁ PHÀM PHU Chỉ cho kẻ phàm phu căn tính ngu độn, kém cỏi. Trong Thiền lâm, mỗi khi bậc thầy dùng từ ngữ trên để mắng trách người học 1 cách thống thiết, chính là mong cho họ 1 ngày 12080

kia sẽ trở thành người có tài năng. Vân môn lục quyển trung (Đại 47, 555 hạ) chép: "Sư cầm gậy chỉ vào cái lồng đèn nói: Có thấy không? Nếu nói thấy thì đó là phá phàm phu, còn nếu nói không thấy thì 2 con mắt ở đâu? Ông hiểu thế nào?" PHÁ PHÁP ..... Đồng nghĩa: Báng pháp. Chúng sinh dùng tà kiến phá hủy chính pháp của Như lai. [X. phẩm Dũng xuất trong kinh Pháp hoa Q.5]. (xt. Dị Đoan). PHÁ PHÁP BIẾN ..... Cũng gọi Phá chư pháp biến, Năng phá pháp biến, Phá biến. Phá hết pháp chấp. Dùng 3 pháp quán Không Giả Trung để phá trừ hết các pháp chấp. Đây là pháp thứ 4 trong Thập thừa quán pháp do tông Thiên thai thành lập. Tâm đã an trụ nơi lí của pháp giới, nhưng vì còn chấp trước nên chưa thể ngộ nhập, nay phải phá hết các chấp trước ấy. Tuy gọi là phá pháp, nhưng chỉ trừ cái bệnh chấp trước, chứ không phải phá trừ pháp ấy. [X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần cuối]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp). PHÁ PHÁP LUÂN TĂNG Lập ra tà pháp để chia rẽ chúng tăng đang sống với nhau 1 cách hòa hợp, đoàn kết, 1 trong 2 loại Phá hòa hợp tăng. Chỉ cho việc Đề bà đạt đa lập ra 5 thứ tà pháp để li gián chúng tăng đang cùng nhau nghe, học giáo pháp của đức Phật. [X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3]. (xt. Phá Hòa Hợp Tăng). PHÁ TÀ HIỂN CHÍNH 12081

Cũng gọi Phá tà thân chính, Tồi tà hiển chính, Phá hiển, Phá thân. PHÁ TÀ HIỂN CHÍNH

12082

P Phá dẹp tà đạo, nêu rõ chính lí. Trong vũ trụ bao la, có vô lượng vô biên các pháp, nhưng thâu tóm lại thì không ngoài 2 thứ Tà và Chính. Người bị vướng mắc vào đường tà thì trôi lăn trong thế giới tối tăm; người thấy rõ con đường chính thì tiêu dao trong cõi sáng sủa. Bởi thế, các bậc Thánh hiền ngày trước đã đem lòng từ bi lân mẫn phá dẹp tà thuyết, hiển bày chính lí để hoàn thành đại sự chuyển mê khai ngộ. Các tông phái Phật giáo đều lấy phá tà hiển chính làm mục đích chủ yếu, đặc biệt tông Tam luận rất coi trọng việc này. Thuyết Phá tà hiển chính của tông Tam luận có khác với các tông khác. Thông thường, các tông cho rằng phá tà hiển chính là đối với tà đạo cần phải bài xích, bác bỏ; đối với chính lí phải làm cho sáng tỏ; thế nên, ngoài việc phá tà cần phải hiển chính. Nhưng tông Tam luận thì chủ trương lập và phá đồng thời, nghĩa là khi phá tà tức là đã hiển chính rồi, ngoài phá tà ra không cần có hiển chính. Khi các pháp tà như tà đạo, tà kiến, tà chấp đã bị phá bỏ, thì chính lí Trung đạo, Thực tướng các pháp tự nhiên hiển bày. Tông Tam luận còn cho rằng các tông khác chủ trương ngoài việc

phá tà, còn có hiển chính riêng, thì hiển chính ấy lại trở thành thiên chấp; như vậy, phá tà của người khác, nhưng mình lại rơi vào tà thì không thể gọi là phá tà chân chính được. Trong Tam luận huyền nghĩa, Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận, chia Phá 12083

tà hiển chính làm 4 loại để thuyết minh là: Phá chẳng thu, Thu chẳng phá, Cũng phá cũng thu và Chẳng phá chẳng thu. Loại thứ 4 là phương pháp Phá tà hiển chính chân thực. [X. Đại thừa huyền luận Q.5; Trung quán luận sớ Q.1, 3, 10; Bách luận sớ Q.thượng, trung; Tam luận du ý nghĩa]. PHÁ TÀ LUẬN Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp luân soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 52. Đầu quyển có bài tựa "Tương đương Pháp lâm pháp sư tập" của ông Ngu thế nam. Nội dung sách này phê bình, bác bỏ tà thuyết của Đạo giáo. Năm Vũ đức thứ 4 (621) đời Đường, quan Thái sử là Phó dịch dâng sớ tâu vua Cao tổ rằng chùa, tháp, tăng, ni nhiều chỉ có hại cho đất nước. Ông nêu ra 11 điều, trong đó, ông cực lực bài bác Phật giáo, chủ trương phế bỏ Phật giáo và buộc sa môn hoàn tục. Bấy giờ, ngài Pháp lâm vâng sắc chỉ soạn sách này bác bỏ luận điệu của Phó dịch và tà thuyết của Đạo giáo. PHÁ TAM MUỘI DA ..... Tội báng pháp, 1 trong 3 loại tội nặng do Mật tông chế định. Theo Mật giáo, hành giả đã thụ giới pháp rồi mà sinh tâm nghi ngờ hoặc sinh tà kiến đối với Mật tạng, thì phạm tội phá Tam muội da. [X. Đại nhật minh sớ Q.9]. PHÁ TÁO ĐỌA (?-?) Hòa thượng Phá táo đọa ở Tung sơn, sống vào đời Đường, là đệ tử của Thiền sư Tung nhạc Tuệ an. 12084

Sư là người rất kì lạ, không ai biết họ, tên, lời nói và việc làm của sư rất khó lường được. Bấy giờ, trong núi có ngôi miếu rất thiêng, chính giữa miếu chỉ đặt 1 lò bếp, người từ các nơi xa gần đến cúng lễ nườm nượp không ngớt và rất nhiều con vật bị giết để cúng thần. Một hôm, sư dẫn chư tăng vào miếu, cầm gậy gõ lên lò bếp 3 cái nói PHÁ TÁO ĐỌA

12085

P 4023 (Đại 51, 232 hạ): "Chà! Lò bếp này chỉ là đất sét, chứ thần thánh ở đâu, linh thiêng chỗ nào? Tại sao giết hại sinh vật như vậy?". Nói xong, sư lại đập 3 gậy nữa, cái lò bếp (táo)rơi xuống(đọa)và vỡ nát(phá). Lát sau, có 1 người mặc áo xanh, đội mũ cao đến trước sư vái chào. Sư hỏi: Ngươi là ai? Đáp: Tôi vốn là thần táo ở miếu này, chịu nghiệp báo đã lâu, hôm nay nhờ ngài nói pháp vô sinh nên tôi được thoát khỏi chỗ này, sinh về cõi trời, đến xin lạy tạ. Sư nói: Đó là tính của ông vốn có, chẳng phải do ta nói mới có. Thần lại lễ rồi biến mất. Sư vốn không cho ai biết họ tên của sư, nhân việc này, từ đó người ta gọi sư là Phá táo đọa(Đập vỡ lò bếp rơi xuống). [X. Tống cao tăng truyện Q.19; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4]. PHÁ TẶC QUÁN TỰ TẠI Cũng gọi Kích sao Quan âm. Một trong 40 ứng thân của bồ tát Quan âm. Hình tượng vị Bồ tát này tay trái giơ lên, cầm cái bao đựng cây kích, dài bằng chiếu cao của thân, tay phải xòe ra, để ở eo bên phải. Theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu muốn thu phục tất cả nghịch tặc thì nên tu pháp Kích sao (.....). Ấn tướng của vị tôn này là: Tay trái kết ấn 3 chĩa, giơ lên; tay phải nắm lại thành quyền, đặt ở cạnh sườn. PHÁ TĂNG KIỀN ĐỘ 12086

Pàli: Saígha-bheda-khandaka.

Cũng gọi Điều đạt sự.

Kiền độ phá hòa hợp tăng, là kiền độ thứ 5 trong 20 kiền độ.

Nội dung kiền độ này thuật lại việc Đề bà đạt đa(Điều đạt) đặt ra 5 việc phi pháp đối lập với giáo pháp của đức Phật để phá hoại sự hòa hợp của chúng tăng và lập tăng đoàn riêng ở núi Già da.

(xt. Nhị Thập Kiền Độ).

PHÁ THÂN

Cũng gọi Thân phá.

Phá nghĩa là phá tà; Thân nghĩa là tỏ rõ, tức là phá tà hiển chính.

Tam luận huyền nghĩa lập ra 3 nghĩa để giải thích:

1. Tương vi thích: Phá bệnh mê giáo của người ngoài, nên gọi là Phá; làm sáng tỏ giáo môn nhị đế(chân đế và tục đế)của đức

Phật, nên gọi là Thân.

2. Trì nghiệp thích: Làm sáng tỏ chính giáo của đức Phật thì tà mê tự phá, nên gọi là Thân phá.

3. Y chủ thích: Luận chủ làm sáng tỏ

Phật pháp nên gọi là Thân phá.

(xt. Phá Tà Hiển Chính).

PHÁ TÍCH HIỂN BẢN

Phá thùy tích ở Già da để hiển bày bản địa từ lâu xa, 1 trong 10 thứ Hiển bản.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.9].

PHÁ TÌNH

.....

Đồng nghĩa: Phá tà.

Nghĩa là muốn biết bản tính của sự lí, thì trước hết phải phá cái tình cảm mê chấp đối với sự lí ấy.

PHÁ TƯỚNG TAM MUỘI

Cũng gọi Vô tướng tam muội.

12087

Tam muội quán xét hết thảy các pháp đều vô tướng, đều như mộng huyễn, không PHÁ TƯỚNG TAM MUỘI

12088

P thể nắm bắt, không thể chấp trước, là 1 trong 108 Tam muội. [X. luận Đại trí độ Q.47].

PHÁ TRAI .... . Phá hủy giới Trai. Trong 8 giới Trai thì giới không ăn quá ngọ là chính, nếu người đã thụ giới này mà vi phạm thì gọi là Phá trai. Tội phá trai chắc chắn sẽ rơi vào địa ngục, hoặc phải đọa làm loài rồng. Cứ theo Vu lan bồn kinh sớ kí quyển hạ, thì loài quỉ có cổ họng nhỏ như lỗ kim, còn bụng lại to bằng quả núi là do phá trai ăn đêm và ăn cắp thức ăn của chúng tăng mà bị quả báo bụng to, họng nhỏ như vậy. PHÁ YẾT MA TĂNG ..... Cùng ở chung 1 khu vực kết giới mà tự ý làm pháp yết ma Bố tát thuyết giới riêng biệt, phá hoại sự hòa hợp của chúng tăng. Đây là 1 trong 2 thứ phá

hòa hợp tăng và là 1 trong 5 tội nghịch. PHẠ Cũng gọi Bà, Phược, Hòa. Chữ Tất đàm (va). Biến khẩu thanh thứ 4 trong những biến khẩu thanh của phụ âm trong Tất đàm, 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm. Tổng hợp sự giải thích trong các kinh luận thì chữ này có nhiều nghĩa. 1. Nghĩa ngôn thuyết: Giải thích trên bề mặt theo hình tướng của chữ. 2. Nghĩa ngôn thuyết bất khả đắc: Giải thích sâu kín theo nghĩa chữ. Hai cách giải thích sâu cạn trên đây đều 12089

theo chữ đầu của tiếng Phạm:Vàkya, Vac hoặcVàda. 3. Nghĩa âm thanh tối thượng thừa: Giải thích theo các chữ đầu của tiếng Phạm: Vara-yàna hoặc Variwỉha-yàna (tối thượng thừa). 4. Nghĩa vũ đại pháp vũ: Tưới trận mưa pháp lớn. Giải thích theo chữ đầu trong tiếng Phạm:Varwaịa(mưa trút xuống). 5. Nghĩa phổ sinh an trụ. Ngoài ra để phân biệt chữ Phạ (va) này với chữ Phạ (ba), xưa nay thường gọi chữ Phạ này là chữ (va) ngôn thuyết. Lại vì hình chữ của 2 chữ này gần giống nhau, rất dễ lẫn lộn, cho nên cũng gọi chữ trước là chữ Phạ (va) hình bán nguyệt, chữ sau là chữ Phạ (ba) hình hoa sen. Trong Mật giáo, khi nói về chủng tử của 6 đại(đất, nước, lửa, gió, không, thức)thì dùng chữ Phạ (va) này làm chủng tử của nước (thủy đại). Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim cương đính (Đại 18, 339 thượng) nói: " Chữ Phạ (va) nghĩa là hết thảy các pháp dứt bặt nói năng(Nhất thiết pháp ngữ ngôn đạo đoạn)." Phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 8 (Đại 12, 654 hạ) nói: "Hòa(Phạ) nghĩa là đức Như lai Thế tôn vì chúng sinh mà tưới xuống trận mưa pháp lớn, nên gọi là Hòa". [X. kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Hoa nghiêm Q.76 (bản dịch mới); phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng, kinh Đại nhật Q.2; luận Đại trí độ Q.48; Đại nhật kinh sớ Q.7]. PHẠ CA 12090

Phạm:Vàkya.

Cũng gọi Bạc ca.

Đồng nghĩa: Bạt cừ (Phạm:Varga).

Nghĩa chương, bộ, phẩm, lời...

Câu xá luận sớ quyển 5 (Đại 41, 552 thượng) nói: "Tiếng Phạm Phạ ca, Hán dịch: Chương, là giải thích về nghĩa rốt ráo, như chương nói về các hành vô thường...".

PHẠ CA

12091

P

4025

PHẠ DÃ PHÊ

.....

Phạm:Vàyave.

Một loại xe của thần gió không bị trói buộc. Phệ biểu thị Tam muội không lời, là nghĩa rốt ráo không.

Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 7 nói

rằng: Loại xe của thần gió xưa nay vốn không bị ràng buộc, thực sự được giải thoát, trong chỗ rốt ráo không, xoay chuyển vô ngại, đi lại nhanh chóng, có khả năng chuyên

chở hết thảy chúng sinh.
PHẠ ĐỂ
.....
Phạm:Patnì.
Cũng gọi Ba đế.
Hán dịch: Thê nữ, Nữ.
[X. Tính linh tập Q.8; Bí tạng kí].
PHẠ NHẬT LA
Phạm:Vajra.
Cũng gọi Bạt chiết la, Phạt chiết la,
Chước ca la.
Hán dịch: Kim cương, Kim cương chử.
Kim cương chử(chày kim cương)là 1 thứ vũ khí của người Ấn độ đời xưa, dùng để diệt quân địch khi xung trận.
Trong Mật giáo, Kim cương chử được dùng làm vật cầm tay của các vị tôn, cũng là đạo cụ tu pháp của hành giả Chân ngôn.
(xt. Kim Cương, Kim Cương Chử).
PHẠ SÔ HÀ
Phạm: Vakwu hoặc Vaíkwu.
Cũng gọi Bác xoa hà, Bà xoa hà, Bà sai hà, Bà du hà.
12092
Tên sông, thời xưa Trung quốc gọi là Qui thủy(sông Qui)hoặc sông Ô hử, bắt nguồn từ dãy núi Hindu Kush, từ phía tây bắc chảy qua vùng Trung á rồi đổ vào Hàm hải (Aral sea). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1, thì 27 nước như Đổ hóa la v.v... đều thuộc lưu vực sông này, đây là 1 trong vài con sông lớn ở vùng Trung á. Xét về vị trí của sông này trong tư liệu qua các đời thì hiện nay là sông Oxus (Amu Daria River). [X. phẩm Diêm phù châu trong kinh Khởi thế; luận A tì đàm tì bà sa Q.2]. PHẠ SAI NI MÃ LẠP CÁCH (?-?) Tạng: Pa-tshab Ïi-ma-grags. Cũng gọi Phiên dịch quan (Tạng: Spatshab lo-tsà-ba). Tên 1 học giả thuộc phái Trung quán, người vùng Bang do nhĩ (Tạng: Fphan-yul) phía bắc Lạp tát (Tạng: Lhasa), Tây tạng. Ông tham học kinh luận khắp nơi trong suốt 23 năm. Theo Thanh sách (Tạng: Deb-ther síon-po), ông là người cùng thời đại với ông Long yết lỗ (Tạng: Khrom-bsher, 1100-1170) và hoạt động tích cực ở khoảng tiền bán thế kỉ XII. Ông chủ yếu phiên dịch các bộ luận thuộc hệ thống Trung quán và phần nhiều ông dịch các tác phẩm của ngài Nguyệt xứng (Phạm: Candrakìrti). Ông là người có công trong việc truyền bá rộng rãi học thuyết của hệ thống Trung quán. Các dịch phẩm của ông có: Tịnh minh cú (Phạm: Mùlamadhyamakavftti Prasannapadà-nàma), Nhập trung luận (Phạm: Madhyamakàvatàra) của ngài Nguyệt xứng, luận Lục thập tụng như lí 12093

(Phạm:Yuktiwawtikà) và Bí mật tập hội
(Phạm: Guhyasamàja) của ngài Long thụ.

[X. Deb-ther síon-po (The Blue
Annals)].
PHẠ SAI NI MÃ LẠP CÁCH
12094

P PHẠ TÁT ĐÁT LA Phạm:Vastra. Cũng gọi Bà tham. Hán dịch: Y(áo). Loại áo mặc tốt. Luật của Hữu bộ cũng dùng từ Phạ tát đát la để gọi áo chư tăng. [X. phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa Q.5; Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.6; Du già luận kí Q.6, phần cuối]. PHẠ THÁP KHÁP LÍ Á Vidhushekhara Bhatacharya (1878-1959) Học giả Phật giáo Ấn độ, người huyện Mã nhĩ đạt hách thuộc bang Bengal. Lúc đầu, ông học tiếng Phạm, Nhân minh, Triết học Phệ đàn da... Sau ông học chữ Hán, Tây tạng,Pàlivà chuyên nghiên cứu Phật học. Ông từng giữ các chức Giáo sư tiếng Phạm tại trường Đại học Vishwa- Bhàràti(Đại học Quốc tế), Chủ nhiệm bộ môn văn học tiếng Phạm của viện Nghiên cứu thuộc Đại học Calcutta, đồng thời được tặng bằng Tiến sĩ danh dự của trường Đại học Calcutta và danh hiệu Giáo thụ quốc gia do Chính phủ Ấn độ tặng. Ông chủ yếu đem các bộ luận Hán dịch như: Quảng bách luận của ngài Đề bà và Đại thừa nhị thập tụng của bồ tát Long thụ dịch lại bằng tiếng Phạm để bảo tồn nguyên văn. Ngoài ra, ông còn biên soạn bộ "Ấn độ Phật giáo bộ phái sử luận", những kinh điển do vua A dục khắc trên vách núi, những văn tuyển 12095

Phạm, Tạng..., đồng thời, hiệu đính các bộ luận Biện trung biên, Nhân minh nhập chính lí... PHẠ TƯ TIÊN ... . Phạ tư, Phạm:Vasiwỉha. Pàli: Vaseỉỉha. Cũng gọi Bà tẩu tiên. Vị tôn ngồi ở phía đông Ngoại kim cương bộ, trên Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, là 1 trong 6 Hỏa thiên, 1 trong 28 bộ chúng, nguyên là vị tiên ở thời đại Phệ đà của Ấn độ. Hình tượng vị tôn này ở trần, tay phải cầm hoa sen, tay trái cầm chuỗi hạt, chân phải xếp bằng, đầu gối chân trái dựng đứng, hình Tam muội da là chuỗi hạt. Ở viện Hư không tạng, vị tôn này là người tiên khổ hạnh ở trần, tay trái cầm gậy và đứng, tay phải dáng như búng ngón tay, hình Tam muội da là gậy tiên. [X. kinh Anh vũ trong Trung a hàm Q.38; Đại nhật kinh sớ Q.6, 16; Đại nhật kinh sớ diễn nghĩa sao Q.53]. PHẢ .. Cũng gọi Ba, Bá. Chữ Tất đàm (pa), 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm, nghĩa là Đệ nhất nghĩa đế. Kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 (Đại 8, 26 trung) nói: "Ba là Đệ nhất nghĩa đế trong các pháp nê hoàn". Phẩm Quảng thừa trong kinh Ma ha bát nhã ba la mật (Đại 8, 256 thượng) nói: "Chữ Ba là Đệ nhất nghĩa của tất cả pháp". Phẩm Thích tự mẫu kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 339 thượng) nói: "Chữ Phả là Đệ nhất nghĩa đế của tất cả pháp bất 12096

khả đắc".
Bởi vì Đệ nhất nghĩa đế tiếng Phạm là:
Paramàrtha, mà Pa là âm đầu trong
Paramàrka, cho nên nói chữPalà Đệ nhất nghĩa đế.
PHẢ
12097

P 4027 Ngoài ra, theo kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản dịch mới) thìPacó nghĩa là chiếu khắp pháp giới (Phạm:Dharmadhàtu-talasambheda). Phẩm Văn tự kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì cho rằng chữ Pa là nghĩa điên đảo. [X. phẩm Nhập pháp giới kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù vấn; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; phẩm Bách tự thành tựu trì tụng kinh Đại nhật Q.6; luận Đại trí độ Q.48]. PHẢ Cũng gọi Phát, Ba, Phá, Sa phả. Chỉ cho chữ Tất đàm (pha), 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm. Về nghĩa chữ này trong kinh điển có 2 cách giải thích: 1. Phả là chữ đầu của tiếng Phạm Phala (Hán âm: Phả la; Hán dịch: Quả). Căn cứ theo nghĩa "Quả" mà lập các thuyết như sau: - Phẩm Quảng thừa kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 cho rằng chữ Phả có nghĩa là vào khắp các pháp bất khả đắc. - Luận Đại trí độ quyển 48 dựa vào phẩm Quảng thừa trên đây mà giải thích là: Nếu nghe chữ Phả thì biết rõ nhân quả của tất cả pháp đều không. - Phẩm Thị thư kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 thì nói: Khi xướng chữ Phả liền được quả nhập vào âm thanh hiện chứng (Phạm: Phala-pratisàkwàtkriyàzabda). 2. Phả là chữ đầu của tiếng PhạmPhena 12098

(Hán âm: Bái nô; Hán dịch: Tụ mạt – đám bọt nước). Dựa theo nghĩa bọt nước mà lập các thuyết sau: - Phẩm Thích tự mẫu kinh Du già kim cương đính nói: Chữ Phả nghĩa là tất cả các pháp không bền chắc, giống như đám bọt nước, rất dễ tan biến. - Phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 2 cũng giải thích nghĩa chữ Phả là đám bọt nước. [X. phẩm Học tập kĩ nghệ kinh Phật bản hạnh tập Q.11; phẩm Quán kinh Quang tán bát nhã Q.7; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.7]. PHẢ LA ĐỌA Phạm:Bharadvàja. Cũng gọi Phả la tra. Hán dịch: Lợi căn tiên nhân, Biện tài, Mãn, Mãn chính. Một trong 6 họ Bà la môn, hoặc 1 trong 18 họ Bà la môn ở Ấn độ"n"é Ậ

12099

Chỉ cho người tầm thường. Nói theo giai vị tu hành thì những người có kiến thức nông cạn, chưa thấy lí Tứ đế, đều gọi phàm phu. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, phàm phu vì vô minh nên tùy theo nghiệp mà chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các ngả và sinh làm các loài khác nhau, bởi thế, đúng ra từ ngữ "Pfthag-jana" phải được dịch là "Dị sinh"(sinh làm các loài khác nhau). Nhưng các ngài Bồ đề Lưu chi, Chân đế, Cấp đa... thì đều dịch là Mao đạo phàm phu, Anh nhi phàm phu, Tiểu nhi phàm phu. Anh nhi phàm phu và Tiểu nhi phàm phu đều bắt nguồn từ tiếng PhạmBàla-pfthag-jana (Hán âm: Bà la tất lật thác ngật na),Bàla có nghĩa là "ngu". Ngoài ra, đối với các bậc thánh Tứ hướng, Tứ quả mà nói thì những người chưa kiến đạo(tức chưa thấy được lí Tứ đế)đều gọi là phàm phu. Trong đó, tông Câu xá cho Tứ thiện căn là Nội phàm, Tam hiền là Ngoại phàm. Tam hiền trở xuống là Để hạ phàm phu(phàm phu dưới giai vị Thập tín, là hàng phàm phu thấp nhất). Đại thừa thì cho trước Sơ địa là phàm phu, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng(Tam hiền) là Nội phàm. Thập tín là Ngoại phàm. Ngoại phàm trở xuống gọi là phàm phu. Còn đối với Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật(Tứ thánh)mà nói thì những người sống chết trôi lăn trong 6 đường đều gọi là Lục phàm, tức bao gồm hữu tình ở địa ngục cho đến chúng sinh các cõi trời. Ý nghĩa nội hàm của danh từ Phàm phu, gọi là Phàm phu tính, Dị sinh tính, gọi tắt là Phàm tính. Độc tử bộ cho rằng

thể của Phàm phu là Kiến hoặc ở cõi Dục; Kinh 12102

bộ không lập thể của Phàm phu nhưng cho rằng phàm phu là phần vị sai biệt tương tục của Thánh pháp; tông Duy thức thì cho rằng phàm phu là 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành, là tác dụng giả lập của chủng tử do phân biệt mà sinh khởi Phiền não chướng và Sở tri chướng. PHÀM PHU

12103

P 4029 [X. phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.17 (bản Bắc); kinh Phạm võng Q.thượng; luận Phật tính Q.3]. (xt. Dị Sinh). PHÀM PHU THẬP TRÙNG VỌNG Mười lớp mê vọng bất giác trong thức A lại da của phàm phu. Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ, phần 2, ngài Tông mật chia sự bất giác này làm 10 lớp và mỗi lớp đều dùng giấc mộng để ví dụ. Đó là: 1. Lớp thứ nhất: Hết thảy chúng sinh đều có chân tâm bản giác; như 1 người giàu sang, đẹp đẽ và thông minh ở ngay trong nhà của mình. 2. Lớp thứ hai: Nếu chân tâm bản giác chưa được sự mở bày của thiện tri thức thì pháp tính xưa nay là bất giác; như người ngủ trong nhà không tự biết. 3. Lớp thứ ba: Vì là bất giác nên liền khởi vọng niệm; như trong giấc ngủ thấy có cảnh mộng. 4. Lớp thứ tư: Vì sinh khởi vọng niệm nên có tướng năng kiến; như các niệm tưởng trong mộng. 5. Lớp thứ năm: Vì sinh ra tướng năng kiến(tướng hay thấy)nên căn, thân, thế giới theo đó mà vọng hiện; như trong mộng lại thấy có thân chịu khổ ở nơi khác và thấy các cảnh tượng tốt, xấu. 6. Lớp thứ sáu: Thấy các cảnh tượng nhưng không biết đó là huyễn cảnh từ vọng niệm của mình sinh khởi, lại chấp là có thật, gọi là Phá chấp; như trong chiêm bao thấy những cảnh vật mình thấy là có thật, đó là 12104

vì bất giác. 7. Lớp thứ bảy: Đã chấp pháp là có thật thì liền thấy mình và người khác nhau, gọi là Ngã chấp; như trong giấc mộng tự nhận thân chịu khổ ở nơi khác là thân của chính mình. 8. Lớp thứ tám: Chấp 4 đại giả hòa hợp làm Ngã, cho nên tham đắm những cảnh thuận ý mình muốn, làm lợi ích cho Ngã, mà giận ghét những cảnh trái với ý mình muốn, sợ chúng làm tổn hại đến Ngã, vì tình ngu si này mà sinh ra các thứ so đo tính toán; như trong giấc mộng ở các chỗ khác, đối với những cảnh thuận, nghịch mà mình thấy, cũng theo đó mà sinh tâm tham, sân. 9. Lớp thứ chín: Vì khởi tâm tham, sân nên tạo các nghiệp thiện, ác; như trong chiêm bao hoặc đánh đập, cướp giật, mắng chửi lẫn nhau, hoặc ban ân bố đức cho nhau. 10. Lớp thứ mười: Nghiệp lực thiện, ác như bóng theo hình, cho nên bị nghiệp trói buộc trong 6 đường và hiện ra các cảnh khổ, vui; như trong mộng mơ vì trộm, cướp, đánh đập, chửi mắng mà bị xử phạt gông cùm, hoặc do thi ân bố đức mà được quả báo tiến cử làm quan. Mười lớp mê vọng trình bày ở trên là gốc ngọn của phàm phu, nhưng sau khi tỉnh ngộ, siêng năng tu chứng thì lại có 10 lớp phản vọng qui chân. PHÀM PHU THIỀN Loại thiền định tu hành với mục đích làm cho tinh thần sảng khoái, mong cầu hạnh phúc. Trong Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng, phần 1, ngài Tông mật 12105

cho rằng người tu loại thiền định này tuy có tâm chính tín nhân quả, nhưng vì niệm tưởng ưa cõi trên, chán cõi dưới mà tu, cho nên gọi là Phàm phu thiền.
PHÀM TĂNG

... ..
I. Phàm Tăng.
Cũng gọi: Ngu phàm tăng.
PHÀM TĂNG
12106

P Đối lại: Thánh tăng. Chỉ cho hàng tăng chúng bình phàm, chưa chứng Thánh quả. Lương cao tăng truyện quyển 3 (Đại 50, 339 hạ) nói: "Nghiêm (Trí nghiêm) tuy giới hạnh thanh cao nhưng tu hành chưa được rốt ráo. Khi ngài tịch, lúc đầu, đưa thi hài của ngài về phía nghĩa địa Phàm tăng thì nặng trĩu không nhấc lên được. Sau chuyển hướng đưa về phía nghĩa địa Thánh tăng thì trở nên nhẹ nhàng như muốn lướt đi". II. Phàm Tăng. Chỉ cho vị tăng đảm nhiệm chức Pháp sư mà chưa giữ chức Tăng cương. Đây là chức vụ tăng chúng của Phật giáo Nhật bản. PHÀM TẬP Chỉ cho những hành động phải trái, thiện ác mà phàm phu tập quen. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ, phần 1 (Đại 48, 407 trung) nói: "Dần dần trừ bỏ phàm tập, từng bước hiển bày Thánh đức, như gió thổi mạnh, biển dậy sóng thì hình bóng không thể hiện được, nếu gió dứt thì sóng lặng, hình bóng dần dần hiện rõ". PHÀM THÁNH ..... Phàm phu và Thánh giả. Thánh giả cũng gọi là Thánh nhân, tức chỉ cho những người từ giai vị Kiến đạo trở lên. Tiểu thừa chỉ cho người từ Dự lưu hướng trở lên, Đại thừa chỉ cho người từ Sơ địa trở lên; còn người từ Kiến đạo trở xuống thì gọi là Phàm phu. 12107

Về phương diện bản chất, Phàm phu và Thánh giả hoàn toàn bình đẳng, không có gì khác nhau, cho nên nói Phàm Thánh nhất như, Phàm Thánh bất nhị. Trong 10 cõi mà Phật giáo Đại thừa chủ trương, thì cõi: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la, người và trời, gọi là Lục phàm; còn Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật, gọi là Tứ thánh; gọi chung lại là Lục phàm tứ thánh. Lục phàm là quả báo hữu vi; Tứ thánh là quả thánh vô vi. (xt. Phàm Phu, Thánh Nhân). PHÀM THÁNH NHẤT NHƯ ..... Cũng gọi Phật phàm nhất thể, Phàm thánh bất nhị. Chỉ cho bản tính của phàm phu và thánh nhân là bình đẳng, đồng nhất; chỉ do hoạt động của ý thức có mê hoặc hay không mà làm cho phàm và thánh khác nhau mà thôi. Tức có mê hoặc là phàm phu, không mê hoặc là thánh nhân. [X. Chú duy ma kinh Q.4; Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu]. (xt. Phàm Thánh). PHÀM TIỂU ..... Có 2 nghĩa: 1. Chỉ cho phàm phu. Phàm phu tức là tiểu nhân, nên gọi là Phàm tiểu. 2. Chỉ cho phàm phu và Tiểu thừa, gọi chung là Phàm tiểu. Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 250 thượng) nói: "Nay đã có Thánh giáo này để làm minh chứng, chẳng biết tất cả hành giả thời nay hiểu ý như thế nào mà đối với những lời bàn của kẻ phàm tiểu lại sinh tâm tin nhận như vậy?" PHÀM TIỂU BÁT ĐẢO 12108

.....
Chỉ cho 8 thứ kiến chấp điên đảo của phàm phu và Tiểu thừa.
1. Chẳng phải thường chấp là thường.
2. Chẳng phải vui chấp là vui.
3. Chẳng phải ta chấp là ta.
4. Chẳng phải sạch chấp là sạch.

P 4031 5. Thường chấp là chẳng phải thường. 6. Vui chấp là chẳng phải vui. 7. Ta thì chấp chẳng phải ta. 8. Sạch thì chấp chẳng phải sạch. (xt. Bát Điên Đảo). PHÀM TÍNH ... .. Cũng gọi Phàm phu tính, Dị sinh tính. Chỉ cho tính của phàm phu còn vọng kiến mê lầm, chưa thấy lí Tứ đế. Là 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành của tông Pháp tướng. (xt. Dị Sinh Tính). PHẠM Phạm: Brahman. Hán âm: Phạm ma, Bà la hạ ma, Bột át ma, Bạt lạm ma. Hán dịch: Tịch tĩnh, Thanh tịnh, Li dục. I. Phạm. Nguyên lí tối cao của tư tưởng Bà la môn giáo chính thống ở Ấn độ. Cứ theo Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda) thì Kì đảo chủ (Phạm:Bfhaspati) là thần tối thượng, sáng tạo vũ trụ, là nguyên lí sinh thành muôn vật. Lại theo thần thoại về sáng tạo trong Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa) thì Kì đảo chủ là nguyên lí căn bản hình thành vạn hữu, rồi từ đó, dung hợp các nguyên lí trên mà diễn biến thành Sinh chủ (Phạm: Prajàpati) được sùng bái là thần cách căn bản. Lúc đầu, Phạm là chỉ cho các bài ca tán tụng, những lời tế, lời chú... đồng thời được xem là bản chất của Phạm có năng lực thần bí. Từ thời đại Phệ đà đến Phạm thư là thời đại tế tự vạn năng và từ đó trở về sau, Phạm 12110

trở thành nguyên lí sáng tạo, nguồn gốc của thế giới, được coi là 1 vật sáng tạo của Sinh chủ. Từ đó, Sinh chủ và Phạm được coi là đồng nhất. Về sau, Sinh chủ mất dần sắc thái nhân cách thần, dần dần chỉ còn đơn thuần là nguyên lí thế giới. Đến khi sự sùng bái Phạm hưng khởi thì Phạm thay thế Sinh chủ làm nguyên lí thế giới vạn hữu, còn Sinh chủ thì được coi là nguyên lí trung tính vốn có tồn tại nơi Phạm và địa vị ở dưới Phạm (Phạm: Brahman svayaôbhù), rồi lấy Phạm làm chủ thể mà lập thuyết sáng tạo vũ trụ, lại tiến thêm bước nữa chủ trương Phạm và Ngã (Phạm:Àtman) là một. Đây là quan niệm trung tâm ở thời đại Áo nghĩa thư (Phạm:Upaniwad) về triết học Phiếm thần luận, là tư tưởng căn bản của tông giáo và triết học Ấn độ. (xt. Bà La Môn Giáo, Phạm Ngã Nhất Như). II. Phạm. Phạm có nghĩa là thanh tịnh, làm những việc thanh tịnh, đặc biệt là việc dứt tâm dâm dục, gọi là Phạm hạnh; người hành dâm dục gọi là Phi phạm hạnh. Mười giới thanh tịnh, gọi là Phạm tịnh thập giới. Âm thanh mầu nhiệm của Phật, Bồ tát, gọi là Phạm âm thanh, Phạm thanh, Phạm âm; tiếng vang của Phạm âm gọi là Phạm hưởng. Tướng Phạm âm là 1 trong 32 tướng của đức Phật. Pháp thân thanh tịnh của Phật gọi là Phạm thân. Phật đường già lam gọi là Phạm sát, Phạm vũ, Phạm các; quả chuông treo của chùa viện gọi là Phạm chung. Phật học cũng gọi Phạm học, Ấn độ cũng gọi là Phạm độ. Phạm hạnh tiên sinh là danh xưng khác của vị tăng; Phạm nghi chỉ cho uy nghi của chư tăng. 12111

III. Phạm.
Chỉ cho tiếng Phạm. Chẳng hạn như sách vở được viết bằng tiếng Phạm, gọi là Phạm bản; Phạm giáp chỉ cho kinh điển tiếng Phạm được viết trên lá bối.

IV. Phạm.
Gọi đủ: Phạm thiên.
Các vị trời ở cõi Sắc lìa dâm dục, được thanh tịnh, gọi chung là Phạm thiên.
Luận Đại trí độ quyển 35 (Đại 25, 315

PHẠM
12112

P hạ) nói: “Sắc giới đều gọi là Phạm, (...) Cõi
Phạm là cõi đầu tiên của Sắc giới”.
PHẠM ÂM
I. Phạm Âm.
Cũng gọi Phạm thanh.
Chỉ cho âm thanh của Phật và Bồ tát, 1 trong 32 tướng hảo của Phật.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 4 thì Phạm âm vi diệu của Phật có 5 tính chất:
1. Rền vang như sấm.
2. Trong suốt vang xa, người nghe đều vui mừng.
3. Khiến người sinh tâm kính ái.
4. Rõ ràng dễ hiểu.
5. Người muốn nghe mãi, không cảm thấy chán.
[X. phẩm Diệu âm bồ tát kinh Pháp hoa
Q.7; kinh Vô lượng thọ Q.hạ].
II. Phạm Âm.
Một trong các thứ Phạm bái(đọc canh, tán tụng).
(xt. Tứ Cá Pháp Yếu).
PHẠM ÂM TƯỚNG
Phạm: Brahma-svara.
Pàli: Brahmassara.
Cũng gọi Phạm thanh tướng, Phạm âm thâm viễn tướng, Đắc Phạm âm thanh tướng,
Thanh như Phạm vương tướng, Hoằng nhã
Phạm thanh tướng.
Tướng Phạm âm thanh tịnh, vi diệu của
Phật, 1 trong 32 tướng của Ngài.
Phạm âm của Phật vang dội tròn đầy, như đánh trống trời, mầu nhiệm, tối thắng;
lại như tiếng hót của chim Ca lăng tần già, khiến cho người nghe sinh tâm ưa thích,
12113
được vô lượng lợi ích. Đây là diệu tướng chiêu cảm được nhờ trong vô lượng kiếp, khi còn ở địa vị tu nhân, đức Phật đã không bao giờ nói ác khẩu, toàn nói lời chân thật dịu dàng, nói lời tốt đẹp, không chê bai Chính pháp, khiến cho người nghe tùy theo căn cơ đều được lợi ích, đều sinh tâm thiện, thường muốn nghe mãi... (xt. Tam Thập Nhị Tướng). PHẠM BÁI Phạm:Bhàwà. Cũng gọi Thanh bái, Tán bái, Kinh bái, Phạm khúc, Phạm phóng, Thanh minh. Gọi tắt: Phạm. Dùng điệu nhạc để tụng kinh, tán vịnh, ca tụng công đức của Phật. Bái, gọi đủ là Bái nặc, là dịch âm từ tiếng PhạmBhàwànghĩa là ngợi khen. Vì dựa theo nhạc điệu tán vịnh của Phạm độ(Ấn độ) nên gọi Phạm bái. Tuy đức Thế tôn cấm chỉ không được đọc tụng văn kinh bằng giọng điệu giống như thanh điệu Bà la môn, nhưng vì thanh bái có công dụng làm giảm bớt sự mỏi mệt của thân

tâm và giúp nhớ dai, vì thế đức Phật cũng cho phép xướng tụng. Sau khi đức Phật nhập diệt thì Phạm bái được lưu hành khắp nơi. Khi Phật giáo truyền vào Trung quốc, các nhà truyền dịch kinh văn thì nhiều, nhưng các nhà truyền tụng Thanh bái thì hiếm. Bởi vì tiếng Phạm là tiếng đa âm, mà tiếng Hán là tiếng đơn âm, nếu dùng tiếng Phạm để vịnh tiếng Hán thì tiếng dài mà vần hụt; còn nếu dùng nhạc khúc tiếng Hán mà vịnh tiếng Phạm thì vần ngắn, lời dài. Cho nên dùng nhạc khúc Hán để ca vịnh tiếng Phạm hoặc ngược lại, đều không dễ 12114

dàng. Tương truyền, nguồn gốc tán bái của Trung quốc là do Trần tư vương Tào thực đời Tào Ngụy đến du ngoạn núi Ngư sơn (thuộc huyện Đông a, tỉnh Sơn đông), nghe lời tán của Phạm thiên trong hư không, thâm hiểu ý nghĩa, ông bèn mô phỏng âm tiết của PHẠM ÂM

12115

P 4033 PHẠM BÁI lời tán ấy mà viết thành Phạm bái. Sau đó, ông dựa theo kinh Thái tử thụy ứng bản khởi, soạn lời tạo âm mà viết thành bài “Thái tử tụng”, tiếp theo, ông soạn khúc “Bồ tát thiểm tử tụng”: Đây là khúc Phạm bái Phạm Hán hỗn hợp đầu tiên. Về sau, các ngài Chi khiêm, Khang tăng hội đời Ngô cũng ứng dụng Phạm bái và chế tác các bài: Tán bồ tát liên cú Phạm bái và Nê hoàn Phạm bái... Từ đó về sau Phạm bái mới được lưu hành rộng rãi. Lương cao tăng truyện quyển 13 nêu tên 11 vị, từ ngài Bạch pháp trở xuống, rất giỏi về Phạm bái. Từ đời Đông Tấn về sau, Phạm bái khá thịnh hành ở miền Nam, Trung quốc. Cánh lăng vương Tiêu tử lương đời Nam Tề tận lực cổ xúy Phạm bái, ông sáng tác rất nhiều về bộ môn này. Đến đời Đường, Phạm bái dần dần thịnh hành trong dân gian, trong số 9 chức vị ở Đạo tràng dịch kinh, Phạm bái được dành cho 1 chức. Phạm bái chủ yếu được dùng trong 3 trường hợp: 1. Trong nghi thức giảng kinh: Thông thường được cử hành trước và sau khi giảng kinh. 2. Lục thời hành đạo: Tức thực hành trong các khóa tụng kinh vào lúc sáng sớm và chiều tối. 3. Đạo tràng sám pháp: Nhằm mục đích giáo hóa, dắt dẫn quần chúng, nghi thức Phạm bái trong trường hợp này đặc biệt chú trọng ca hát, ngâm vịnh, tán thán... 12116

Về sau, tùy theo địa phương mà âm điệu Phạm bái có khác nhau, chủ yếu chia ra 2 miền Nam và Bắc, mỗi miền có đặc trường riêng. Từ đời Đường trở về trước, Phạm bái lưu hành gồm có: 1. Như lai bái: Cũng gọi Như lai phạm, Hành hương phạm(xướng lúc dâng hương tán Phật). Tức những câu kệ: Như lai diệu sắc thân, Thế gian vô dữ đẳng; Vô tỉ bất tư nghị, Thị cố kim kính lễ. Như lai sắc vô tận, Trí tuệ diệc phục nhiên; Nhất thiết pháp thường trụ, Thị cố ngã qui y.(Kinh Thắng man). 2. Vân hà bái: Cũng gọi Vân hà phạm. Tức những câu kệ: Vân hà đắc trường thọ, Kim cương bất hoại thân? Phục dĩ hà nhân duyên, Đắc đại kiên cố lực? Vân hà ư thử kinh, Cứu cánh đáo bỉ ngạn? Nguyện Phật khai vi mật, Quảng vị chúng sinh thuyết. (Kinh Niết bàn quyển 3, bản Nam). 3. Xử thế bái: Cũng gọi Xử thế phạm. Tức bài kệ: Xử thế gian như hư không, Nhược liên hoa bất trước thủy; Tâm thanh tịnh siêu ư bỉ, Khể thủ lễ Vô thượng thánh. (Kinh Siêu nhật nguyệt minh quyển thượng). Thông thường, Phạm bái được chia làm 3 tiết:Sơ bái: Phần văn kệ được xướng lúc bắt đầu pháp sự, tức câu kệ đầu: “Như lai diệu sắc thân” trong Như lai bái.Trung bái: Văn kệ được xướng khi đang cử hành pháp sự, tức câu đầu “Như

lai sắc vô tận” của bài kệ thứ 2 trong Như lai bái.Hậu bái: Bài kệ của Xử thế bái được xướng khi pháp sự kết thúc. Những bài kệ Phạm bái này được gọi là Phạm âm kệ. Nội dung Phạm bái cóLục cú tán và Bát cú tán. Lục cú tán chủ yếu là bài Hương tán: Lô hương sạ nhiệt, pháp giới mông huân v.v... được xướng vào lúc bắt đầu pháp sự để 12117

cung thỉnh chư Phật. Còn Bát cú tán thì như các bài Tam bảo tán, A di đà Phật tán, Dược sư Phật tán v.v... thường được xướng lúc pháp sự đang diễn tiến và sau khi tụng kinh. Khi xướng Phạm bái có dùng các thứ pháp khí như chuông, mõ, thanh la, tiêu, cảnh, linh... hòa theo âm điệu trầm bổng du dương, tạo thành nhạc khúc đặc biệt của Phật giáo. Phạm bái được truyền đến Nhật bản vào đầu thời đại Nại lương, là 1 trong 4 pháp yếu của Phật giáo xứ Phù tang. Đến thời đại Bình an thì có 2 dòng lớn là Tiến lưu và Đại nguyên lưu rất thịnh hành. Tiến lưu thuộc

12118

P hệ thống tông Chân ngôn và Đại nguyên lưu thuộc hệ thống tông Thiên thai. [X. phẩm Thọ mệnh kinh Niết bàn (bản Bắc); Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.9; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 4; Tống cao tăng truyện Q.3, 25; thiên Bái tán trong Pháp uyển châu lâm Q.36; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Thích thị yếu lãm Q.thượng; truyện Lặc na ma đề trong Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.2]. PHẠM BẢN Cũng gọi Phạm giáp, Phạm kinh, Phạm điển. Chỉ cho những bản kinh điển tiếng Phạm được viết trên lá bối, vỏ cây hoa, giấy v.v... Ở Ấn độ, tiếng Phạm được bắt đầu sử dụng từ khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch, tất cả sách vở về tông giáo, học thuật nói chung đều được ghi chép bằng tiếng Phạm. Kinh điển bằng tiếng Phạm bắt đầu xuất hiện vào lúc nào thì vẫn chưa được xác định. Thời Đông Hán, song song với sự truyền bá Phật giáo, Phạm bản cũng liên tục được truyền vào Trung quốc, nhưng vì chỉ chú trọng đến bản dịch của các kinh, hơn nữa, do chiến tranh liên miên nên nguyên bản đều đã bị thất lạc. Còn ở Ấn độ thì vì sự xâm lăng và tàn phá của tín đồ Hồi giáo vào thế kỉ XII nên Chính pháp bị hủy hoại, Phạm bản cũng hư nát gần hết! Năm 1890, Thượng úy Bower người Anh có tìm được bản kinh Khổng tước 12119

vương chú viết tay trên vỏ cây hoa ở Khố xa tại Tân cương. Về sau, các ông A. Stein, P. Pelliot... lại phát hiện các Phạm bản viết tay xưa ở các vùng Tân cương, Đôn hoàng... Kinh điển Phật bằng tiếng Phạm hiện nay có khoảng hơn 500 loại. Các thứ ngôn ngữ được sử dụng trong Phạm bản không hoàn toàn giống nhau, trong đó, kinh Kim cương bát nhã, kinh A di đà, Du già sư địa luận Bồ tát địa và các chú thích về Luận bộ đại khái đều được viết bằng tiếng Phạm cổ điển chính thức. Nhưng, các bài kệ tụng trong các kinh Pháp hoa, Vô lượng thọ, Thập địa và Phổ hiền bồ tát hành tán v.v... thì, về mặt văn pháp, có rất nhiều điểm khác với tiếng Phạm thuần túy và được gọi là Già đà phương ngôn (Gàthàdialect), Phật giáo Phạm ngữ (Buddhist Sanscrit) hoặc là 1 trong các loại Chuyển ngoa ngữ (Phạm: Apabhraôza). Phần Trường hàng (văn xuôi)trong kinh Phật bản hạnh tập dị bản (Phạm:Mahàvastu) cũng sử dụng Già đà phương ngôn, còn phần Trường hàng trong các kinh Bát nhã, Pháp hoa thì ngôn ngữ gần giống với tiếng Phạm

thuần túy. [X. Phạm văn Phật điển nghiên cứu đích nhị phương diện (Sơn điền Long thành, Long cốc Đại học luận tùng 287); Sanskrit Buddhist Lite

12120

P 4035 nghĩa quyển 3 dịch là Tịnh thân thiên. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.1]. (xt. Phạm Chúng Thiên). PHẠM CHÍ Phạm: Bràhmaịa. I. Phạm Chí. Hán âm: Bà la môn, Phạm sĩ. Hán dịch: Tịnh duệ, Tịnh hạnh. Cũng gọi Tịnh hạnh giả, Tịnh hạnh phạm chí. Chỉ cho người Bà la môn, sống thanh tịnh, cầu được sinh về cõi Phạm thiên. Theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 18 thì Bà la môn lẽ ra phải đọc là Bà la hạ ma noa, chỉ cho người tu tập theo pháp của Phạm thiên. Bà la môn tự nhận mình sinh ra từ miệng Phạm thiên, là dòng họ cao quí nhất trong 4 dòng họ, cho nên đặc biệt lấy tên là Phạm. Theo Du già luận kí quyển 19 phần đầu thì "Phạm" là tiếng Ấn độ, Hán dịch là Tịch tĩnh, Niết bàn; "Chí" là tiếng Trung quốc, quyết chí cầu Phạm, cho nên ghép chung 2 chữ lại thành là Phạm chí(nửa Ấn nửa Tàu). Các Phạm chí thấy ghi rải rác trong kinh điển như Phạm chí Trường trảo, Phạm chí Loa kế... đều là Bà la môn, sau trở thành đệ tử nổi tiếng của đức Phật. Ngoài ra, con gái của Phạm chí, hoặc cô gái tu theo đạo Phạm, gọi là Phạm nữ. [X. kinh Mã ấp trong Trung a hàm Q.48; kinh Tăng nhất a hàm Q.9; kinh Pháp cú Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.4]. (xt. Bà La Môn). II. Phạm Chí. Từ gọi chung tất cả những người xuất 12122

gia của ngoại đạo Ấn độ. Luận Đại

12123

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, 15].
PHẠM CHÍ ÁT BA LA DIÊN VẤN CHỦNG TÔN
KINH
Cũng gọi Phạm chí Át la diên vấn chủng tôn kinh, Phạm chí vấn chủng tôn kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô
PHẠM CHÍ A BẠT KINH
12124

P lan dịch vào khoảng năm Thái nguyên thứ 6 đến năm Thái nguyên 20 (381-395) đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này thuật lại việc Bà la môn Át ba la diên (Phạm: Assalàyano) cùng với 500 Bà la môn khác cùng đến vườn ông Cấp cô độc trong khu rừng cây của Thái tử Kì đà để vặn hỏi đức Phật về luận thuyết Chủng tính bình đẳng, Tự tính thanh tịnh, đức Phật dùng việc xuống suối tắm gội, vua được bầy tôi hiền và các thí dụ về lửa, sinh ra, mặt trời, mặt trăng, cha mẹ hội hợp v.v... để giải thích người ta sinh ra là bình đẳng, chỉ do việc làm cao thượng hoặc xấu xa mà khiến người ta trở thành sang, hèn khác nhau mà thôi. Kinh này là bản dịch khác của kinh A nhiếp hòa trong Trung a hàm quyển 37 và nội dung cũng tương đương với bài kinh 93 trong Trung bộ (Majjhima-nikàya) bằng tiếngPàli thuộc Nam truyền. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3]. PHẠM CHUNG Cũng gọi Đại chung, Điếu chung, Chàng chung, Hồng chung, Kình chung. Chỉ

cho quả chuông lớn của các chùa viện. Phạm nghĩa là thanh tịnh, vì chuông được dùng vào việc Phật, mà 12125

Phật thì là thanh tịnh, do đó chuông được gọi là Phạm chung(chuông thanh tịnh). Các chùa viện lớn ở Trung quốc phần nhiều đều có xây lầu để treo Phạm chung. Nguồn gốc của Phạm chung ở Trung quốc không được rõ, có lẽ bắt đầu được tạo vào đời Hậu Chu (giữa thế kỉ X) về sau, chủ yếu được đúc bằng đồng xanh. Chuông có hình dáng không nhất định, thông thường cao khoảng 4 thước và đường kính chừng 2 thước (Tàu). Phần trên cùng của Phạm chung gọi là Long đầu(đầu rồng) có quai để treo, phần gần miệng Phạm chung có những cái núm để đánh. [X. Quảng hoằng minh tập Q.28; Tục cao tăng truyện Q.29]. (xt. Chung). PHẠM CHÚNG THIÊN Phạm: Brahma-pàriwadya-deva. Hán âm: Phạm ba lê sa thiên. Cũng gọi: Phạm thân thiên. Tầng trời thứ nhất trong các tầng trời thuộc cõi Sắc. Vì tầng trời này là nơi Thiên chúng do Đại Phạm vương thống lãnh cư trú, nên gọi là Phạm chúng thiên. Thiên chúng ở đây thân cao nửa do tuần, sống lâu nửa kiếp. Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20 cũng dịch Phạm ca di thiên (Phạm: Brahman-kàyika-deva) là Phạm thân thiên, là tên gọi chung của các tầng trời Sơ thiền thuộc cõi Sắc. [X. luận Phật địa Q.5; luận Câu xá Q.8, 11; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2]. (xt. Phạm Thiên). PHẠM CỔ NÔNG (1881-1952) 12126

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện
Gia hưng, tỉnh Chiết giang, hiệu Kí đông,
Huyễn am, bút danh Hải thi đạo nhân. Lúc còn trẻ, ông từng du học ở Nhật bản, sau khi về nước, ông dốc hết tâm lực vào việc hoằng pháp.
Năm Dân quốc 20 (1931), ông giữ chức
Tổng biên tập của Thượng hải Phật học
PHẠM CỔ NÔNG
Phạm chung (được đúc vào đời Minh)
12127

P 4037 thư cục. Năm Dân quốc 24 (1935), ông làm Chủ bút tờ Nhật báo Phật giáo, là tờ Nhật báo đầu tiên của Phật giáo Trung quốc. Năm Dân quốc 40 (1951), ông giữ chức Lâm trưởng của Thế giới Phật giáo cư sĩ lâm. Ông có các tác phẩm: Huyễn am văn tập, Cổ nông Phật học vấn đáp, Hải triều âm văn khố, Phật học bách khoa tùng thư và phiên dịch luận Phát thú. PHẠM CUNG Vốn chỉ cho cung điện của Phạm thiên, sau được dùng làm tên gọi chung các chùa viện Phật giáo. Phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa quyển 3 (Đại 9, 23 thượng) nói: “Cung điện Phạm thiên sáng chói rực rỡ, gấp bội ánh sáng thường”. [X. Lương cao tăng truyện quyển 13]. PHẠM DIỄN NA QUỐC Tên 1 vương quốc xưa trong dãy núi Hindu Kush, nay thuộc lãnh thổ nước Afghanistan. Phạm diễn na, tên tiếng Phạm làBàmiyan, cũng gọi Phạm dương, Vọng diễn, Phàm diễn, hiện nay thường gọi là Ba mễ an (Bamian), Ba mễ ương, Ba mễ dương. Nước này chính là con đường giao thông từ nước Kiện đà la đến các nước Đổ hóa la, Du na..., đại đô thành nước này nằm dựa vào sườn núi, sản xuất lúa mì, chăn nuôi gia súc, khí hậu rất lạnh, phong tục cứng cỏi. Vào thời các vua Tùy dượng đế và Đường thái tông, nước này từng đến triều cống Trung quốc. Vào thế kỉ III trước Tây lịch, vua A dục 12128

từng phái Truyền đạo sư đến nước này truyền bá Phật pháp. Về sau, vua Ca nị sắc ca xây dựng già lam, Phật giáo dần dần hưng thịnh. Vua cho đục mở rất nhiều hang động và tạc những pho tượng Phật bằng đá rất lớn. Quần thể hang động này được gọi là Ba mễ dương thạch quật(được đục mở từ khoảng thế kỉ III đến thế kỉ VII). Pho tượng Phật ở hang đá phía đông cao 53m và tượng Phật ở hang phía tây cao 35m, là 2 pho tượng lớn nhất trong quần thể hang động này. Ở đây có tới cả nghìn hang đá lớn nhỏ, chủ yếu khắc tượng Phật, hiện còn sót lại 1 số các bức bích họa, Phật khám, thiên tỉnh, tượng phi thiên... là 1 trong những di tích quan trọng của mĩ thuật Phật giáo. Vào đầu thế kỉ XIII, nước Phạm diễn na bị Thành cát tư hãn chinh phục, tiếp sau đó lại bị tín đồ Hồi giáo xâm chiếm và phá phách, khiến cho Phật giáo nước này phải suy vong. Đầu thế kỉ XX, có rất nhiều nhà khảo cổ đến đây nghiên cứu các di tích Phật giáo. Nhưng rất đau xót là vào tháng 3 năm 2001 vừa qua, toàn bộ khu di tích Phật giáo ở Bamian đã bị Hồi giáo Taliban cuồng tín dùng chất nổ và hỏa tiễn phá hủy hoàn toàn, khiến cho cả thế giới phải phẫn nộ và lên án!(Người dịch). [X. Đại đường đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện; Tùy thư tây vực liệt truyện; Notice Archéologique de la valléeBàmiyan, 1923, par A.Foucher]. PHẠM DIỄN NA QUỐC Toàn cảnh quần thể hang động Bamian

12129

P PHẠM ĐÀN Phạm, Pàli: Brahma-daịđa. Cũng gọi Phạm đát. Hán dịch: Mặc sấn, Phạm pháp, Phạm thiên pháp trị, Phạm trượng. Một cách trị tội các tỉ khưu hoặc tỉ khưu ni phạm giới. Duy ma kinh lược sớ quyển 1 (Đại 38, 568 thượng) nói: “Phạm đàn là phép trị tội của Phạm thiên, tức lập riêng 1 cái đàn, bắt người phạm pháp vào trong đó, các Phạm chúng không được nói chuyện với người ấy”. Về sau, đức Phật cũng phỏng theo pháp này mà chế định pháp trị tội đối với tỉ khưu, tỉ khưu ni vi phạm giới luật. Cứ theo kinh Du hành trong Trường A hàm quyển 4, đức Phật bảo ngài A nan: “Sau khi ta nhập Niết bàn, nếu tỉ khưu Xiển nộ (Pàli:Channa, tức Xa nặc) không thuận theo uy nghi, không chịu nghe lời răn dạy, thì ông nên cùng với đại chúng dùng pháp Phạm đàn mà trị phạt, đồng thời, bảo các tỉ khưu khác không được nói chuyện và làm việc chung với Xiển nộ”. Xa nặc là 1 trong nhóm 6 tỉ khưu thường làm những việc xấu xa, không hòa hợp với chúng tăng, vì thế mà đức Phật đã chế định pháp Phạm đàn này để răn dạy các tỉ khưu khác. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.37; luật Ngũ phần Q.30; luận Đại trí độ Q.2; Phạm võng kinh Pháp tạng sớ Q.6; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.7]. (xt. Phạm Phạt). PHẠM ĐÀN CHỈ ĐA NA LÂM 12130

Chỉ cho khu rừng trong đó có các vị tiên và Phạm chí ở ẩn. Khu rừng này thường phát ra mùi thơm ngào ngạt. [X. luận Thích ma ha diễn Q.5]. PHẠM ĐẠO Chỉ cho sự tu hành thiền tịnh để đoạn trừ dâm dục. Kinh Tạp thí dụ (Đại 4, 529 trung) nói: “Phạm thiên vương này đã dứt sạch hết các thứ dâm dục, sân hận, vì thế nói rằng: “Nếu có người tu hành thiền định, đoạn trừ dâm dục thì gọi là Thực hành Phạm đạo”. [X. luận Đại trí độ Q.8]. (xt. Phạm). PHẠM ĐẠO SINH (?-?) Nhà điêu khắc tượng Phật Trung quốc sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh. Lúc khởi công xây cất chùa Vạn phúc (1661), bản sơn của tông Hoàng bá của Nhật bản, Thiền sư Ẩn nguyên đặc biệt mời Phạm đạo sinh từ Trung

quốc sang Nhật bản để tạc tượng Phật theo kiểu tượng Hoàng bá. Phương pháp tạc tượng của ông rất đặc thù nên đã có ảnh hưởng rất sâu đậm đối với giới điêu khắc Nhật bản thời Giang hộ. PHẠM ĐIỂN Từ ngữ chỉ chung cho các kinh điển của Phật giáo. Bởi vì những kinh điển của Phật giáo truyền đến Trung quốc từ Phạm độ (Ấn độ), cho nên gọi là Phạm điển. 12131

Ngoài ra, những sách vở được viết bằng tiếng Phạm cũng gọi là Phạm điển.
(xt. Phạm Bản).
PHẠM ĐIỂN
Tượng Vi Đà Thiên do Phạm Đạo Sinh tạc
12132

P 4039 PHẠM GIÁP Cũng gọi Kinh pháp. Chỉ cho bản kinh viết bằng tiếng Phạm trên lá bối. Thời xưa chưa có giấy, những sách vở phần nhiều được viết trên lá của cây Bối đa la (Phạm:Pattra). Những lá bối được phơi khô, cắt xén theo 1 khuôn khổ nhất định, viết văn kinh xong, rồi chồng lên nhiều lớp. Sau đó, để khỏi lẫn lộn và rơi mất, người ta dùng 2 miếng ván gỗ mỏng đặt ở phía trên và phía dưới lớp lá bối để kẹp lại(giáp)và buộc bằng dây cho chặt, gọi là Phạm giáp. Ngoài ra, những kinh điển bắt chước theo hình thức này, cũng gọi là Phạm giáp. [X. kinh Tín lực nhập ấn pháp môn Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.16]. PHẠM GIỚI NGŨ SUY Gọi tắt: Ngũ suy. I. Phạm Giới Ngũ Suy. Chỉ cho 5 thứ suy hao của người vi phạm giới luật. Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2 và Thích thị yếu lãm quyển thượng, thì 5 thứ suy hao của người phạm giới là: 1. Cầu tiền của không được như ý. 2. Nếu có được tiền của thì cũng hao tổn hết ngay. 3. Không được mọi người yêu kính. 4. Tiếng xấu lan truyền rộng khắp. 5. Sau khi chết rơi vào địa ngục. [X. kinh Bát nê hoàn Q.thượng; kinh Đại
12133

thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3].
II. Phạm Giới Ngũ Suy.
Cũng gọi Phạm giới ngũ quá, Phá giới ngũ quá.
Gọi tắt: Ngũ quá.
Chỉ cho 5 lỗi của người phạm giới.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 59, thì người phá giới có 5 thứ lỗi sau đây:
1. Tự làm hại mình.
2. Bị người trí chê cười.
3. Tiếng xấu đồn xa.
4. Lúc sắp chết sinh tâm hối hận.
5. Sau khi chết đọa vào đường ác.
(xt. Ngũ Quá).
PHẠM HẠNH
Phạm: Brahma-caryà.
Pàli:Brahma-cariya.
Hán dịch: Tịnh hạnh.

Chỉ cho hạnh thanh tịnh mà người xuất gia và tại gia tu tập.

Bà la môn giáo chia đời người làm 4 thời kì, trong đó, thời kì thứ nhất gọi là

Phạm hạnh kì (Phạm: Brahma-carin), trong thời kì này, người Bà la môn phải giữ giới cấm dâm dục, học Phệ đà và những nghi thức cúng tế... Trong Phật giáo thì giữ gìn các giới đã thụ nói chung, gọi là

Phạm hạnh.

Theo kinh Thập thượng trong Trường a hàm quyển 9, có đầy đủ thiền định, thuận, nghịch đều không chướng ngại trong 8 giải thoát, thì gọi là Phạm hạnh cụ túc.

Kinh Đại phương quảng đại tập quyển 7 và kinh Đại bảo tích quyển 86 thì cho rằng thực hành Bát chánh đạo là Phạm hạnh.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản

12134

Bắc) cho rằng 4 tâm Vô lượng(từ, bi, hỉ, xả) là Phạm hạnh, trụ trong 7 thiện pháp, gọi là Phạm hạnh cụ túc...

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.30; luận

Du già sư địa Q.29; Pháp hoa huyền nghĩa

Q.4; Pháp hoa nghĩa sớ Q.7]. (xt. Ngũ

Hạnh).

PHẠM GIỚI NGŨ SUY

12135

P PHẠM HOÀNG Từ tôn xưng đức Phật. Đức Phật đản sinh ở phía bắc Phạm độ (Ấn độ), là Hoàng đế của các pháp, cho nên gọi là Phạm hoàng. Phía tây bắc Phạm độ tức là vườn Lam tì ni ở tây bắc Ấn độ, nay thuộc lãnh thổ nước Nepal. [X. bài Tựa trong Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết]. PHẠM HỌC TÂN LƯƠNG Tác phẩm, khoảng 1.000 quyển, do tôn giả Ẩm quang Từ vân người Nhật bản biên soạn và theo sự suy đoán của các học giả cận đại thì sách được hoàn thành vào năm Minh hòa thứ 3 (1766). Nội dung sách này sưu tập các chữ Phạm và những tư liệu tham khảo để giúp cho việc học tập, nghiên cứu tiếng Phạm được tiện lợi. Toàn sách được chia làm 7 bộ: Bản thuyên, Mạt thuyên, Thông thuyên, Biệt thuyên, Lược thuyên, Quảng thuyên và Tạp thuyên. Bộ thứ nhất thu chép các bản Phạm và các sách vở viết trên lá bối do các sư mang về. Bộ thứ hai sưu tập các bản dịch về danh hiệu Phật, văn kệ, Đà la ni... Bộ thứ ba thu chép các văn hiến về biểu đồ chữ Phạm, sách vở tiếng Phạm như: Tất đàm chương, Tất đàm tự kí... Bộ thứ tư thu chép 29 bộ sách liên quan đến Phạm ngữ học như: Phạm ngữ thiên tự văn, Phiên dịch danh nghĩa đại tập...Bộ thứ năm chủ yếu nói rõ về thể chữ, cách viết, phù hiệu chữ Phạm. Bộ thứ sáu giải thích về danh hiệu của Phật, danh hiệu Pháp tạng... Bộ thứ bảy thu chép các văn hiến tham khảo 12136

về tiếng Phạm như: Tất đàm sáng học sao, Ngoại quốc văn tự, Kỉ hành... Đây là bộ sách tham khảo mà người nghiên cứu tiếng Phạm cần phải có, nó bao gồm tất cả các tư liệu ở Nhật bản đương thời, xứng đáng được gọi là sự nghiệp to lớn mà thời bấy giờ không có gì sánh được. Nguyên bản hiện được cất giữ ở chùa Cao quí tại Hà nội, phủ Đại phản, Nhật bản. PHẠM KHIẾP ẤN Chỉ cho ấn thứ 8 trong “Tùy cầu bát ấn” của bồ tát

Đại tùy cầu thuộc Mật giáo, tức là Nhất thiết Như lai tùy tâm chân ngôn ấn. Ấn tướng là: Năm ngón của 2 tay mở ra, tay trái ngửa lên, đặt ở trước ngực; tay phải úp lên tay trái, 2 tay hợp 1, bàn tay hơi co. Ngoài ra, bồ tát Bát nhã và bồ tát Văn thù cũng kết thủ ấn này. PHẠM KÌ (1296-1370) Thiền sư Trung quốc sống vào đời Nguyên, người Tượng sơn, Minh châu (Chiết giang), họ Chu, tự Sở thạch, tiểu tự Đàm diệu. Sư xuất gia năm lên 9 tuổi, 16 tuổi thụ giới Cụ túc, năm 22 tuổi làm thị giả ở chùa Đạo tràng và trông coi Tạng kinh. Một hôm, sư xem kinh Thủ lăng nghiêm có chỗ tỉnh ngộ, nhưng không hiểu được ý trong văn kinh và vẫn còn vướng mắc nơi danh tướng. Sau, sư đến Kính sơn tham học ngài Nguyên tẩu Hành đoan, lúc đầu trong lòng vẫn còn nhiều mối ngờ. Bấy giờ, vua Anh tông ban sắc triệu người viết giỏi, sư được chọn vào cung. Một hôm, sư nghe tiếng trống trên lầu phía tây thành, sư hoát nhiên triệt ngộ, được nối pháp 12137

ngài Nguyên tẩu, lúc đó sư 29 tuổi. Về sau, sư lần lượt trụ ở các chùa Phúc trăn ở Hải diêm, chùa Vĩnh tộ ở Thiên ninh, chùa Báo các ở núi Phượng sơn tại Hàng châu, chùa Bản giác ở Gia hưng... Năm PHẠM HỌC TÂN LƯƠNG

12138

P 4041 Chí chính thứ 7 (1347), sư được vua ban hiệu Phật Nhật Phổ Chiếu Tuệ Biện Thiền Sư. Đầu năm Hồng vũ đời Minh, sư được vua ban sắc thuyết pháp ở Tưởng sơn(tức núi Chung sơn ở phía đông bắc huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô). Năm Hồng vũ thứ 3 (1370) sư thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Sư để lại các trứ tác: Sở thạch Phạm kì ngữ lục 20 quyển, Tây trai tịnh độ thi 3 quyển, Thướng sinh kệ, Bắc du Phượng sơn tây trai 3 tập, Họa Thiên thai tam thánh thi. [X. Sở thạch Phạm kì thiền sư ngữ lục tự; Phật nhật phổ chiếu tuệ kiện thiền sư tháp minh; Thích thị kê cổ lược tục tập Q.2; Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm tăng bảo truyện Q.10; Tục đăng chính thống Q.15]. PHẠM KINH Phạm: Brahma-sùtra. Cũng gọi Phệ đàn đa kinh (Phạm: Vedànta-sùtra), Căn bản tư duy kinh (Phạm:Sarìraka-sùtra). Thánh điển căn bản của học phái Phệ đàn đa (Phạm:Vedànta) trong 6 phái Triết học Ấn độ, do Bạt đa la diễn na (Phạm: Bàdaràyaịa) soạn vào khoảng thế kỉ I trước Tây lịch và trở thành hình thức nhất định trong khoảng thời gian từ năm 400 đến 450 Tây lịch. Kinh này gồm có 4 thiên, 16 chương, 555 bài tụng, văn tự mỗi bài tụng rất đơn 12139

giản, nhưng nếu không được giải thích truyền trao thì khó mà hiểu được ý nghĩa hàm súc của nó. Vì thế các học giả đời sau đều giải thích rộng rãi, mỗi người mỗi ý lại tạo thành nhiều thuyết lộn xộn, do đó đã hình thành nhiều hệ phái Phệ đàn đa. Đây là 1 đặc điểm lớn để nghiên cứu kinh này. Nội dung kinh này noi theo phương thức minh tưởng của Phệ đà, tổng hợp các tư tưởng căn bản về hình nhi thượng học của các Triết gia Áo nghĩa thư, phê phán, chỉnh lí thêm, rồi chỉ ra rằng đấng Phạm tuyệt đối là nguyên nhân, là động lực cho sự sinh thành, tồn tục và huyễn diệt của thế giới. Sự sáng tạo thế giới là sự biểu hiện huyễn hóa của Phạm, tức là Phạm sinh ra hư không, hư không sinh ra gió, gió tạo ra lửa, lửa sinh ra nước, nước sinh ra đất mà hình thành thế giới. Đó là quá trình hình thành, còn quá trình huyễn diệt của thế giới thì đi ngược chiều; chỉ có bậc Thượng trí mới có khả năng đem Chân ngã hợp nhất với Phạm mà ra khỏi vòng luân hồi của “Ngã cá thể”. Điểm nổi bật trong toàn bộ kinh là 1 mặt làm sáng

tỏ học thuyết của mình, mặt khác, phê bình, công kích và bác bỏ giáo lí của các phái khác trong cùng thời đại, đặc biệt đối với học thuyết của phái Số luận (Phạm: Sàôkhya) thì thái độ công kích rất kịch liệt. Ngoài ra, các phái Du già, Thắng luận, Phật giáo, Kì na giáo, phái Thú chủ, phái Thuận thế... cũng thường bị công kích. Phần nói về Phật giáo phần nhiều tập trung ở chương 2 của thiên thứ 2. Kinh này cùng với Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad), Bạc già phạm ca (Phạm: Bhagavad-gìtà) v.v... đều là những kinh 12140

điển trọng yếu về mặt văn hóa và lịch sử của Ấn độ. Kinh này có rất nhiều sách chú thích, quan trọng hơn cả thì có: -Phạm kinh chúcủaZaíkara, nói rõ về "Bất nhị nhất nguyên luận" Phạm Ngã nhất thể tuyệt đối. -Phạm kinh chú củaRàmànuja, nói rõ về "Chế hạn nhất nguyên luận", trong đó, mối quan hệ giữa Phạm và Ngã giống như bộ phận và toàn thể. PHẠM KINH Bút tích của ngài Phạm Kì

12141

P -Phệ đàn đa tinh yếu(Phạm:Vedantasàra) củaSadànanda. [X. Ànandàzrama Sanskrit Series, 1900; The Brahmasùtras ofBàdaràyaịa, 1923-1924, by S.K. Belvalkar]. PHẠM LỊCH Lịch pháp của Ấn độ. Phạm vốn không có nghĩa là Ấn độ, nhưng các nhà Phật học Trung quốc cho rằng Tất đàm là văn tự Ấn độ, do Phạm thiên tạo ra, cho nên gọi là Phạm tự, vì thế "Phạm" trở thành đại danh tự chỉ cho Ấn độ. Còn từ Phạm lịch là chỉ chung cho lịch pháp của Ấn độ, đã được sử dụng từ bao giờ thì không rõ. [X. Phật giáo Đại học học báo 27]. (xt. Phật Quốc Lịch Tượng Biên, Phật Giáo Lịch Pháp). PHẠM LUÂN Pàli: Brahma-cakka. Tên gọi khác của Pháp luân. Có nhiều cách giải thích: 1. Lúc đức Phật mới thành Phật, Phạm thiên vương thỉnh Phật chuyển pháp luân, cho nên Pháp luân được gọi là Phạm luân. 2. Phật là bậc Chân Phạm, bánh xe pháp do bậc Chân Phạm vương quay chuyển gọi là Phạm luân. 3. Vì bánh xe pháp có năng lực diệt trừ các phiền não, nên gọi là Phạm luân. 4. Vì người đời cho Phạm là tôn quí, nên tôn xưng Pháp luân là Phạm luân. 5. Phạm nghĩa là thanh tịnh, sự thuyết pháp của đức Phật thanh tịnh, nên gọi là Phạm luân. 6. Vì đức Phật dùng 4 tâm Phạm hạnh 12142

(4 tâm Vô lượng) để quay bánh xe pháp, cho nên gọi là Phạm luân. Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 25 phân biệt giữa Phạm luân và Pháp luân như sau: Phạm luân hiển bày 4 tâm vô lượng, nhờ tu 4 tâm vô lượng mà được đạo, hiển bày Tứ thiền, tu thiền định Thánh đạo; còn Pháp luân thì hiển bày pháp Tứ đế, nhờ pháp khác mà được đạo, hiển bày 37 phẩm, tu trí tuệ Thánh đạo. [X. luận Đại trí độ Q.8; luận Câu xá Q.24]. (xt. Pháp Luân). PHẠM MA Từ gọi chung cho Phạm và Ma. Phạm là Phạm vương, đứng đầu cõi trời Sơ thiền, đại biểu cho các vị trời ở cõi Sắc. Còn Ma là Tha hóa tự tại thiên, đứng đầu tầng trời thứ 6 của cõi Dục, đại biểu cho các vị trời ở cõi Dục. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa]. (xt. Đại Phạm Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên). PHẠM MA DU KINH Cũng gọi Phạm ma dụ kinh. Kinh, 1 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch vào khoảng từ năm Hoàng vũ thứ 2 đến năm Kiến hưng thứ 2 (223-253) đời Ngô, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này thuật lại việc Bà la môn Phạm ma du (Phạm: Brahmàyu) hoài nghi về 32 tướng của đức Phật. Về sau, nhân thấy được 32 tướng như tướng lưỡi rộng dài, tướng mã âm tàng... của đức Phật, Bà la môn Phạm ma du rất vui mừng, khen ngợi và qui y

đức Phật. Phật liền nói về yếu chỉ của đạo cho Phạm ma du nghe, nghe xong, tâm của Phạm ma du được mở tỏ, chứng quả A na hàm, ít lâu sau thì mệnh chung. 12143

Kinh này là bản dịch khác của kinh Phạm ma trong Trung a hà

12144

linh hồn của nhân loại cho đến tất cả sinh vật tùy theo nghiệp lực mà mỗi loài đều có hình thức luân hồi khác nhau. Mục PHẠM NGÃ NHẤT NHƯ

12147

P đích cao nhất của nhân sinh là làm thế nào để thoát ra khỏi vòng luân hồi ấy. Muốn vậy thì điều kiện tiên quyết là phải hiểu rõ chân lí căn bản: "Phạm Ngã Nhất Như", đồng thời, tiêu diệt nghiệp lực, thì lập tức chấm dứt luân hồi đau khổ của kiếp người. Trong Bách đạo phạm thư (Phạm: Zatapatha-brahmaịa) và Tiền đa quí da áo nghĩa thư (Phạm: Chàndogyaupaniwad), hai Triết gia Áo nghĩa thư là Thiểm địch nhĩ da (Phạm: Zàịđilya, sống vào khoảng thế kỉ VI, VII trước Tây lịch) và Ô đạt lạp khách (Phạm: Uddàlaka, sống vào khoảng thế kỉ VI, VII trước Tây lịch) mới nêu rõ căn cứ của 2 mệnh đề "Ta là Phạm" (Phạm: Ahaô brahmàsmi) và "Cái ấy là ngươi" (Phạm:Tat tvam asi). Tư tưởng này trở thành học thuyết trung tâm của phái Phệ đàn đa (The

12148

của quân Nhật. Năm Quang hải quân thứ 5 (1613), chùa được xây dựng lại. Trong chùa hiện có tòa Đại hùng bảo điện rất nguy nga hoành tráng và khá nhiều lầu gác, là 1 trong những ngôi chùa nổi tiếng hiện nay của Hàn quốc. Chùa này có 33 chùa phụ thuộc. [X. Triều tiên Phật giáo thông sử; Triều tiên tự sát tam thập nhất bản sơn tả chân thiếp]. PHẠM NGỮ Sanskrit. Cũng gọi Thiên trúc ngữ. Văn tự tiêu chuẩn của Ấn độ cổ đại, thuộc ngữ hệ Ấn Âu. Các sách như: Phệ đà, Phạm thư, Sâm lâm thư, Áo nghĩa thư và kinh điển của Phật giáo Bắc truyền đều được viết bằng ngữ văn này. Sanskritbắt nguồn từ chữ Saôskfta (nghĩa là hoàn thành). Trung quốc và Nhật bản căn cứ vào truyền thuyết cho rằng ngôn ngữ này là do Phạm thiên sáng tạo ra, cho nên gọi là Phạm ngữ hoặc Thánh ngữ. Để phân biệt với tục ngữ thông dụng trong dân gian, Phạm ngữ được gọi là Nhã ngữ. Nói theo nghĩa rộng, Phạm ngữ được chia làm 2 loại là: Phệ đà Phạm ngữ (Vedic Sanskrit) và Cổ điển Phạm ngữ (Classical Sanskrit). Phệ đà Phạm ngữ là ngôn ngữ Thánh điển (Phệ đà) của Bà la môn giáo; còn Cổ điển Phạm ngữ là do nhà Văn pháp học Ba nhĩ ni (Phạm: Pàịini) qui định thêm về văn pháp mà tập đại thành. Cứ theo sự nghiên cứu của các học giả cận đại, thì vào khoảng 2.000 năm trước PHẠM NGƯ TỰ Cổng Nhất trụ của chùa Phạm ngư

12149

P 4045 Tây lịch, dân tộc Aryan từ phía tây bắc xâm nhập Ấn độ, đuổi hết thổ dân địa phương mà chiếm lấy khu vực Ngũ hà (Phạm: Paĩjàb) để định cư. Ở đây, họ đã biên tập Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda) đầu tiên trong 4 Phệ đà. Sau đó không lâu, họ lại tiếp tục soạn thuật Phạm thư để giải thích những lời tế trong Phệ đà, rồi đến Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư để phát huy ý nghĩa thâm sâu của lời tế; cuối cùng là "Bản kinh"

(Phạm:Sùtra) nói sơ lược về yếu nghĩa của Phạm thư. Ngôn ngữ được sử dụng trong các Thánh điển trên đây được gọi chung là Cổ đại Phạm ngữ (Ancient Sanskrit), Phệ đà Phạm ngữ, tức ngôn ngữ Thánh điển ở khoảng 1.500 năm đến 500 năm trước Tây lịch. Tương đối với ngôn ngữ Thánh điển này, ngôn ngữ được sử dụng trong 2 tác phẩm Sử thi lớn của Ấn độ là Mahàbhàrata và Ràmàyaịa thì thuộc loại Phạm ngữ cổ điển, nhưng vì có bao hàm rất nhiều ngôn ngữ thông tục, nên đặc biệt được gọi là "Phạm ngữ Tự sự thi" (Epic Sanskrit). Về các sách Văn pháp của Phạm thư thì từ xưa đã có "Tự vựng" (Phạm: Nighaịta), luận "Ni lộc đa" (Phạm: Nirukta), tức sách chú thích "Tự vựng" được soạn vào thế kỉ V Tây lịch. Về sau, Ba nhĩ ni căn cứ vào luận Ni lộc đa và tham khảo các sách Văn pháp khác, rồi dùng ngữ pháp của "Bản kinh" mà soạn thành luận Thanh minh kí, đây tức là luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa), sau lại chú thích thêm Pataĩjali 12150

làm cho văn pháp của cổ Ấn độ được xác lập vững chắc. Do đó, Phạm ngữ Phệ đà đã diễn tiến theo thời đại, dần dần phát triển thành Phạm ngữ cổ điển với hình thức nhất định và cũng dần dần trút bỏ những dụng ngữ dung tục. Trong 18 loại Thánh điển Phú lan na (Phạm: Puràịa) thì Ái kinh (Phạm: Kàma-zàstra) và các Thánh điển Phật giáo như: Phật sở hành tán (Phạm: Buddhacarita), Đại sự (Phạm:Mahàvastu), Bản sinh man (Phạm:Jàtakamàlà) v.v... đều được viếtbằngPhạm ngữ cổ điển. Và, để phân biệt với Phạm ngữ cổ, tiếng Phạm được sử dụng trong các kinh điển của Phật giáo đặc biệt được gọi là Phạm ngữ Phật giáo (Buddhist-Sanskrit). Lại nữa, vì Phạm ngữ được sử dụng trong kinh Phật giáo đã lẫn lộn với rất nhiều tục ngữ, không còn là Phạm ngữ thuần túy, tạo nên 1 hình thái hết sức phức tạp, cho nên cũng gọi là Phạm ngữ Phật giáo hỗn tạp (Buddhist Hybrid Sanskrit). Vào khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, người Ấn độ tiến xuống miền Nam, mang theo Phạm ngữ với họ đến tận các nước vùng Đông Nam Á, kết quả, đối với văn học Đạt la tì đồ (Phạm:Dràviđa) ở Nam Ấn độ và văn học các nước vùng Đông Nam Á, Phạm ngữ đều đã có ảnh hưởng rất lớn. Vào khoảng thế kỉ X, do sự phát đạt của các loại ngôn ngữ địa phương tại Ấn độ cận đại, cùng với sự xâm lăng của tín đồ Hồi giáo, Phạm ngữ đã dần dần mất thế đứng và cuối cùng chỉ 12151

còn tồn tại trong địa vị của 1 ngôn ngữ cổ điển mà thôi.
Tóm lại, Phạm ngữ là thứ ngôn ngữ có hệ thống Văn pháp rất phức tạp; trong giới
PHẠM NGỮ
Bản viết tay Lê câu phệ đà bằng tiếng Phạm
12152

P trí thức Ấn độ hiện đại, Phạm ngữ phần nhiều vẫn còn được dùng để viết sách. Về phần chữ cái (Phạm: Akwara) của Phạm ngữ thì có 47 âm, nếu thêm vào 3 âm là: Aô,a# và kwa, thì thành 50 âm. Các danh từ, đại danh từ và hình dung từ được chia làm 3 môn là: Tính, Số và Cách. Trong đó, về Tính thì có nam tính, nữ tính và trung tính; Số thì có số đơn, số đôi và số kép; Cách thì có thể cách, nghiệp cách, cụ cách, vi cách, tòng cách, thuộc cách, y cách và hô cách. Mỗi 1 chữ Phạm tùy theo Tính, Số, Cách khác nhau mà vĩ ngữ phải được thay đổi. Động từ thì có Chủ động và Bị động; Thời thì có quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng đều có biến đổi vĩ ngữ... Ở Trung quốc có khá nhiều sách vở để

nghiên cứu Phạm ngữ như: Phiên Phạm ngữ, 10 quyển (Bảo xướng), Nhất thiết kinh âm nghĩa (Huyền ứng, Tuệ lâm, Hi lân), Hoa nghiêm kinh âm nghĩa (Tuệ uyển), Tất đàm tự kí (Trí quảng), Phạm ngữ thiên tự văn (Nghĩa tịnh), Phiên dịch danh nghĩa tập (Pháp vân)... [X. phẩm Chấp mị giả nghi tắc trong kinh Đại phương quảng bồ tát Văn thù sư lợi căn bản nghi quĩ Q.18; luận Đại tì bà sa Q.79, 172; A History of Ancient Sanskrit Literature by Max Müller; Buddhist India by Rhys Davids]. (xt. Phật Giáo Phạm Ngữ). PHẠM NGỮ TẠP DANH Cũng gọi Tất đàm tự dẫn. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Lễ ngôn soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng 12153

tập 54. Nội dung sách này ghi chép những chữ Phạm dịch ra chữ Hán đối chiếu được sử dụng hằng ngày. Phần ngữ vựng bắt đầu từ các bộ phận của thân thể, rồi đến sắc hương vị xúc, động tĩnh hành chỉ, số mục, các mùa trong năm, chim thú, dược thảo, y phục, thân tộc... gồm 1.250 chữ Hán – Phạm đối chiếu, đều có âm tiếng Phạm và hình chữ Tất đàm. PHẠM NGỮ THIÊN TỰ VĂN Cũng gọi Đường tự thiên man thánh ngữ, Phạm Đường thiên tự văn. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 54. Sách dạy tiếng Phạm, gồm 1.000 chữ Phạm được dịch ra chữ Hán đối chiếu, bắt đầu từ các chữ: Thiên, địa, nhật, nguyệt... Ý nghĩa của 1.000 chữ liên tục với nhau và nối vần nhau, cứ 4 chữ thành 1 câu, giống như loại sách học chữ Hán Tam Thiên Tự: “Thiên trời, địa đất, Tử mất tồn còn, Tử con tôn cháu, Lục sáu tam ba, Gia nhà quốc nước, Tiền trước hậu sau v.v...”. Cuối sách có chép riêng phần “Phạm Đường Tiêu Tức” gồm 300 chữ dịch đối chiếu. PHẠM PHẠT I. Phạm Phạt. Chỉ cho pháp trị phạt Phạm đàn trong Thiền lâm. Theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, Phạm phạt có 2 pháp: 1. Mặc sấn: Tất cả mọi người không được tiếp xúc, chuyện trò với kẻ phạm tội. 2. Diệt sấn: Người phạm trọng tội mà tâm không hổ thẹn thì đại chúng không thể 12154

dung thứ, không thể ở chung với người ấy, đại chúng cử tội rồi đuổi ra khỏi chùa.
[X. luật Tứ phần Q.57].
II. Phạm Phạt.
Pháp trị tội của Phạm thiên.
Trước cung điện của Phạm vương, thiết lập 1 cái đàn(cái nền cao), trong Thiên chúng
PHẠM NGỮ TẠP DANH
12155

P 4047 nếu có ai phạm pháp thì bắt đứng trên cái đàn ấy, các Thiên chúng khác không được qua lại và chuyện trò với người ấy. (xt. Phạm Đàn). PHẠM PHỤ THIÊN Phạm: Brahma-purohita. Cũng gọi Phạm phú lâu thiên. Tầng trời thứ 2 trong các tầng trời Sơ thiền thuộc cõi Sắc, là tướng phụ tá của Đại phạm thiên. Tên cũ là Phạm tiên hành thiên, Phạm tiền ích thiên. Vì khi Phạm vương đi đâu, thiên chúng cõi này đều phải xếp hàng trước sau đi thị vệ, cho nên gọi là Phạm tiên hành thiên. Lại vì khi ở trước Phạm vương thì thiên chúng này thường nghĩ đến lợi ích của Phạm vương, cho nên gọi là Phạm tiên ích thiên. Tất cả thiên chúng ở tầng trời này đều là bày tôi phụ giúp Đại Phạm thiên vương, vì thế nên gọi là Phạm phụ thiên. Đại Phạm vương làm chủ cõi trời Sơ thiền, thần dân của Đại Phạm là Phạm chúng thiên và Phạm phụ thiên. [X. luận Đại

tì bà sa Q.98; Huyền ứng âm nghĩa Q.18; Câu xá tụng sớ thế phẩm Q.1]. PHẠM PHÚC Phạm: Bràhma-puịyatva. Phúc đức của Đại Phạm thiên. Người muốn có được phúc đức như Đại Phạm thiên, phải tu các hạnh thù thắng sau đây: 1. Xây tháp cúng dường xá lợi Phật. 2. Làm chùa, bố thí vườn rừng, cúng dường chư tăng 4 phương. 12156

3. Tạo cơ hội cho các đệ tử Phật đã phá hòa hợp được hòa hợp trở lại.

4. Đối với hết thảy hữu tình phải tu 4 tâm vô lượng(từ, bi, hỉ, xả).

5. Xả bỏ thân mình để cứu mệnh sống của cha mẹ, mệnh sống của Như lai.

6. Xuất gia trong Chính pháp.

7. Độ cho người khác xuất gia.

8. Thỉnh Pháp sư đến thuyết pháp ở các nơi chưa có ai thuyết pháp.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.21].

PHẠM PHỤC

Áo mặc của Phạm thiên, hoặc áo mặc của người phạm hạnh(tức ca sa). Các vị trời cõi Sắc đều mặc áo này.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.35]. (xt. Ca

Sa).

PHẠM SÁT

Phạm: Brahmakwetra.

Đồng nghĩa: Phạm uyển.

Phạm nghĩa là thanh tịnh; Sát, nói đủ là

Sát ma, Chế đa la, nghĩa là cõi, chốn. Phạm sát vốn chỉ cho cõi Phật. Về sau, Phạm sát được dùng để chỉ cho già lam, chùa viện của

Phật giáo.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt.

Tự Viện, Già Lam).

PHẠM TÁN

Phạm:Stotra.

Bài văn khen ngợi công đức của Phật,

Bồ tát bằng tiếng Phạm.

Những bài ca tán thịnh hành ở Ấn độ gồm có: Tứ bách tán, Nhất bách ngũ thập tán của ngài Mã minh(có thuyết nói của ngài

Ma hí lí chế tra); ngài Trần na dựa vào Ngũ bách ngũ thập tán(150 bài tán), mỗi bài họa thêm 1 bài tụng mà thành Tạp tán tam bách tụng(300 bài tán và tụng xen lẫn nhau).

12157

Rồi ngài Thích ca đề bà lại thêm vào cho 150 bài tán của ngài Trần na mỗi bài 1 bài tụng nữa mà tập thành “Tạp tán tứ bách PHẠM TÁN

12158

P ngũ thập tụng”(450 bài tán và tụng xen lẫn nhau). Ngoài ra còn có Tô hiệt lí li khư (Phạm: Suhfdalekha, Mật hữu thư) của ngài Long thụ và Phật sở hành tán của ngài Mã

minh. Những bài ca tán của Phật giáo Ấn độ là 1 thể loại văn học thi ca cung đình (Phạm: Kàvya), phỏng theo ngữ pháp của thi phẩm Anh hùng ca "Ma la da na" (Phạm: Ràmàyaịa), đồng thời, dùng âm luật phú vịnh để họa theo. Do đó, những tác phẩm thuộc loại ca tán ấy, khi được dịch sang Hán văn, thì có bản chỉ dịch lấy ý, mà cũng có bản chỉ dịch theo âm Phạm thôi. Chẳng hạn như các bài: Tam thân phạm tán, Phật tam thân tán, Phật nhất bách bát danh tán, Phật cát tường đức tán, Bát đại linh tháp phạm tán, Tán pháp giới tạng, Bát đại linh tháp danh hiệu kinh v.v... [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.4; Geschichte der indischen Literatur, Bd. II, by M. Winternitz; Sanskrit Literature by A.A. Macdonell]. PHẠM TĂNG Chỉ cho các vị tăng từ các nước Tây vực, hoặc Ấn độ đến Trung quốc; hoặc chỉ vị tăng tu hành giữ giới thanh tịnh(tức tu Phạm hạnh). Nhưng về sau, từ Phạm tăng cũng dần dần được sử dụng để chỉ chung cho giới tăng sĩ, bởi vì người xuất gia tu hành Phật đạo đều lấy việc xa lìa trần tục, xả bỏ tạp nhiễm, dứt trừ dâm dục làm gốc. [X. luận Câu xá Q.8; Tục cao tăng truyện 12159

Q.25 chương Thích viên thông]. PHẠM TÂM Chỉ cho tâm tu phạm hạnh. Phạm hạnh nghĩa là hành vi thanh tịnh, tức người xuất gia hay tại gia tu tập 4 phạm hạnh hoặc tu thiền định, xả bỏ dâm dục, giữ thân tâm trong sạch, được sinh về cõi Sắc và cõi Vô sắc. [X. kinh Quán sát chư pháp hành Q.1; Ma ha chỉ quán Q.1]. (xt. Phạm Hạnh). PHẠM TẨU Chỉ cho vợ của 1 vị tăng. Đây là từ ngữ có tính cách châm biếm, mỉa mai. Bởi vì người xuất gia tu đạo là phải giữ gìn giới hạnh thanh tịnh, không được lấy vợ, không được dâm dục, gọi là Phạm tăng (tăng trong sạch). Nếu tăng lấy vợ là tăng đã phá giới cấm của Phật, nên vợ của vị tăng ấy được gọi 1 cách châm biếm là Phạm tẩu, còn chính vị tăng có vợ thì được gọi là "Hỏa trạch tăng"(tăng ở trong nhà lửa), có ý vị châm biếm và mỉa mai hơn cả từ "Phạm tẩu"! Tại Trung quốc, vào cuối đời Đường đã có hiện tượng tăng sĩ lấy vợ, tình trạng này kéo dài đến đời Tống mới chấm dứt, vì nhà vua hạ lệnh cấm chỉ việc này. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43, thì vào niên hiệu Ung hi năm đầu (984), vua Tống thái tông ban chiếu chỉ cấm tăng sĩ lấy vợ, trong sắc lệnh có câu "Các quan lại địa phương phải triệt để răn cấm tăng nhân lấy vợ để làm sáng tỏ và thuận với chính giáo". PHẠM THẤT Phòng ốc trong chùa viện, là nhà ở của những người tu Phạm hạnh. PHẠM THẾ 12160

Phạm, Pàli:Brahmaloka.
Cũng gọi Phạm sắc giới, Phạm thế thiên,
Phạm thế giới, Phạm giới.
PHẠM THẾ
12161

P 4049 Chỉ cho thế giới do Phạm thiên vương thống lãnh, chi phối. Từ ngữ này cũng có thể được dùng để gọi chung các vị trời ở cõi Sắc, vì những người sống ở thế giới này đã dứt bỏ dâm dục, nên xưa nay ở Ấn độ hạnh li dục, thanh tịnh được gọi là Phạm hạnh. [X. kinh Phật tạng Q.hạ]. PHẠM THÍCH TỨ VƯƠNG Cũng gọi Phạm thích tứ thiên. Từ ngữ gọi chung Phạm thiên, Đế thích thiên và Tứ thiên vương. Phạm thiên đứng đầu các tầng trời Sơ thiền của cõi Sắc; Đế thích thiên làm chủ cung trời Đao lợi của cõi Dục.

Phạm thiên và Đế thích gọi chung là Phạm thích. Còn Tứ thiên vương là: Trì quốc thiên ở phương đông, Quảng mục thiên ở phương tây, Tăng trưởng thiên ở phương nam và Đa văn thiên ở phương bắc. Phạm, Thích, Tứ vương đều là các vị thiện thần giữ gìn Phật pháp. [X. phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)]. PHẠM THIÊN Phạm: Brahmà. Hán âm: Bà la hạ ma, Một la hàm ma, Phạm ma. Hán dịch: Thanh tịnh, Li dục. Trong tư tưởng Ấn độ, "Phạm" được xem là nguồn gốc của muôn vật, là thần sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu, cùng với Thấp bà (Phạm: Ziva) và Tì thấp nô (Phạm: Viwịu), gọi chung là Tam đại thần của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. 12162

Cứ theo pháp điển Ma nô (Phạm: Manusmfti) thì Phạm thiên sinh ra từ thai vàng (Phạm noãn), vốn có 5 đầu, tương truyền 1 đầu bị thần Thấp bà hủy hoại, còn lại 4 đầu, có 4 tay, lần lượt cầm kinh điển Phệ đà, hoa sen, cái thìa(muỗng)và tràng hạt hoặc chiếc bát. Phật giáo xếp Phạm thiên vào Sơ thiền thiên thuộc cõi Sắc. Thông thường, Phạm thiên được chia làm 3 loại là: Phạm chúng thiên (Phạm: Brahmapàriwadya), Phạm phụ thiên (Phạm: Brahma-purohita) và Đại Phạm thiên (Phạm: Mahà-brahmam), được gọi chung là Phạm thiên. Trong đó, Đại Phạm thiên vương thống lãnh các thần dân của Phạm chúng thiên và Phạm phụ thiên. Lại Phạm thiên mà người ta thường gọi phần lớn là chỉ cho Đại Phạm thiên vương, cũng gọi Phạm vương, tên là Thi khí (Phạm: Zikhin), hoặc Thế chủ (Phạm:Prajàpati). Theo truyền thuyết xưa của Ấn độ thì vào lúc kiếp sơ, Phạm thiên từ cõi trời Quang âm sinh xuống, tạo tác ra muôn vật. Trong Phật giáo thì Phạm thiên và Đế thích thiên đều là các vị thần hộ pháp của Phật giáo. Đức Thế tôn từng lên cung trời Đao lợi nói pháp độ cho thân mẫu, khi Ngài trở xuống thế giới Sa bà này thì Phạm vương tay cầm phất trần trắng đứng hầu bên phải đức Phật. Đại Phạm thiên vương thân cao 1,5 do diên, tuổi thọ 1,5 kiếp, cung điện Đại Phạm thiên vương ở, gọi là Phạm vương cung. Mật giáo xếp Phạm thiên làm 1 trong 12 vị trời giữ gìn phương trên. Tượng Phạm thiên trong Mật giáo có 4 mặt 4 tay; 2 tay bên phải cầm hoa sen và tràng 12163

hạt, 2 tay bên trái cầm quân trì(cái bình báu) và bắt ấn chữ Án, đầu đội mũ búi tóc và ngồi trên cỗ xe do 7 con ngỗng kéo. Ngoài ra, pháp tu cúng dường
Đại Phạm thiên, gọi là
Phạm thiên cúng.
PHẠM THIÊN
Đại Phạm Thiên
12164

P [X. luận Đại trí độ Q.10; luận Đại tì bà sa Q.98; Đại nhật kinh sớ Q.5; Trung luận sớ Q.1, phần cuối; Đại đường tây vực kí Q.4]. (xt. Đại Phạm Thiên). PHẠM THIÊN GIỚI Gọi tắt: Phạm giới. Chỉ cho trời Sơ thiền thuộc cõi Sắc. Trong Phạm thiên giới gồm có: Phạm thiên (Phạm:Brahmà), Phạm chúng thiên (Phạm:Brahma-pàriwadya) và Phạm phụ thiên (Phạm:Brahma-purohita), cũng gọi chung là Phạm thân thiên (Phạm: Brahma-kàyika) hoặc Phạm thế thiên. Ở cõi trời này tất cả các phiền não căn bản đều đã lắng sạch, chỉ còn là trạng thái hoàn toàn thanh tịnh, vắng lặng. [X. kinh Hoa nghiêm Q.12 (bản dịch cũ); kinh Đại kiên cố bà la môn duyên khởi Q.hạ; kinh Đại cát

nghĩa thần chú Q.3; Diệu cát tường căn bản trí Q.hạ]. (xt. Phạm Thiên). PHẠM THIÊN HỎA LA CỬU DIÊU Phạm: Brahma-horanavagraha. Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Nhất hạnh (683-727) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 21, riêng phần Đồ tượng được đưa vào tập 92. Sách này nói về nghi quĩ các tinh tú trong Mật giáo, nội dung giải thích tác pháp tế bái 9 vì sao(Cửu diệu) như phương vị cúng tế, vật cúng, chân ngôn tụng trì v.v... đồng thời nói rõ mối quan hệ lành dữ giữa các ngôi sao tương ứng với năm, tháng... có phụ thêm hình vẽ 9 ngôi sao. PHẠM THIÊN NỮ Phạm: Brahmì. 12165

Hán âm: Một la ca nhị, Mạt la hi nhị, Mạt la nhị. Cũng gọi Phạm thiên phi, Phạm thiên hậu. Vợ của Phạm thiên. Cũng có thuyết xếp vị Thiên nữ này vào 1 trong 7 vị Mẫu thiên. Kinh Đại nhật, Đại nhật kinh sớ phần nhiều gọi vị tôn này là Đại Phạm minh phi. Trong Mật giáo, Phạm thiên nữ được liệt vào hàng bộ chúng của viện Ngoại kim cương thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới. Về hình tượng, vị Thiên nữ này thân màu da người, cánh tay phải co, bàn tay nắm lại; tay trái co lại, cầm hoa sen để ở ngang ngực. Phạm thiên vốn lìa dục trong sạch, nên không có vợ, nhưng trong Mật giáo gọi vợ là biểu thị cái đức chủ về Phạm thiên nữ tính. Trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, Phạm thiên nữ và Đại Phạm thiên cùng ngồi ở lớp thứ 3 về phía đông của Mạn đồ la. [X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7, 10; Thai mạn đại sao Q.7; Bí tạng kí]. (xt. Đại Phạm Thiên). PHẠM THIÊN PHÁP Phương pháp trị phạt được thi hành bởi Phạm thiên. Tức lập 1 cái đàn riêng để giữ kẻ phạm pháp, các Phạm chúng khác không được tiếp xúc, giao du với phạm nhân. [X. Duy ma kinh lược sớ Q.1]. (xt. Phạm Đàn). PHẠM THIÊN TRẠCH ĐỊA PHÁP Cũng gọi Phạm thiên trạch địa kinh. Tác phẩm, 1 quyển, không rõ tác giả, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Sách này y cứ vào nội dung của kinh 12166

Đại Phạm thiên vương nội bí mật mà trình bày sơ lược về việc đức Như lai từng là 1 vị tiên nhân trì chú trong năm trăm vạn PHẠM THIÊN TRẠCH ĐỊA PHÁP

12167

P 4051 năm ở đời quá khứ, Ngài thường đi đến các ngọn núi, ở ẩn trong tịnh thất. Khi du hành, Ngài thấy 42 địa tướng có lợi cho việc thành tựu các pháp và cách chọn đất theo 42 địa tướng ấy. Kinh Đại Phạm thiên vương nội bí mật mà sách này y cứ, cho đến nay, không thấy có bản Hán dịch nào. PHẠM THIÊN VƯƠNG Cũng gọi Sa bà thế giới chủ, Thế chủ thiên. Chỉ cho Đại Phạm thiên của trời Sơ thiền thuộc cõi Sắc. Phạm thiên vương tên là Thi khí, thâm tín Chính pháp, mỗi khi có Phật ra đời thì Phạm thiên vương là người đầu tiên đến thỉnh Phật quay bánh xe pháp. Phạm thiên vương thường đứng hầu bên phải đức Phật, tay cầm phất trần trắng. [X. kinh Tạp a hàm Q.44; phẩm Tựa kinh Pháp hoa]. (xt. Đại Phạm Thiên). PHẠM THƯ I. Phạm Thư. Phạm: Brahmaja. Hán âm: Bà la môn na. Sách giải thích thánh điển Phệ đà (Phạm: Fg-veda) của Bà la môn giáo. Phệ đà, nói theo nghĩa hẹp là chỉ cho Bản tập (Phạm:Saôhità) của Phệ đà; còn nói theo nghĩa rộng thì bao gồm cả Bản tập và Phạm thư(nghĩa rộng), gọi chung là Phệ đà. Phạm thư là bộ sách đặt nền tảng vững chắc cho 3 giềng mối cốt yếu của Bà la môn giáo là: Phệ đà thiên khải, Tế tự vạn năng và Bà la môn chí thượng. Phệ 12168

đà bản tập ghi chép các bài ca tán, lời tế và lời chú được xướng tụng khi cúng tế. Phạm thư cũng được chia ra 2 phần là phần nghĩa rộng và phần nghĩa hẹp. Phần nghĩa rộng bao gồm các qui định về cách thực hành nghi thức cúng tế, hoặc giải thích ý nghĩa của các bài ca tán, các lời tế, thuyết minh nguồn gốc và nghĩa sâu xa của sự cúng tế. Nội dung của Phạm thư nghĩa rộng lại được chia làm 3 phần: Phạm thư (nghĩa hẹp), Sâm lâm thư (Phạm: Àraịyaka) và Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Trong đó, Phạm thư(nghĩa hẹp) cũng lại chia làm 2 phần là: Nghi quĩ (Phạm: Vidhi) và Thích nghĩa (Phạm: Artha-vàda). Nghi quĩ qui định thứ tự của sự cúng tế và cách sử dụng các bài ca tán; còn Thích nghĩa thì giải thích ý nghĩa các bài ca tán, nguồn gốc và ý nghĩa của sự cúng tế cũng như nguồn gốc của các lời tế... Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư thì cùng khảo xét về ý nghĩa của việc cúng tế và đời sống con người, cho nên rất trọng phương diện lí luận. Trong đó, Áo nghĩa thư đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực tìm hiểu triết lí, nên còn có cái tên riêng là Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta). Phạm thư được viết theo hình thức văn xuôi, trong sách sử dụng rất nhiều thần thoại và truyền thuyết. Về niên đại thành lập Phạm thư thì ước chừng vào khoảng 1.000 đến 600 năm trước Tây lịch, tức là khoảng thời gian mà trung tâm văn hóa của người Aryans từ lưu vực sông Ấn độ dời về phía đông đến đồng bằng sông Hằng. Đây là sản phẩm của thời kì mà hệ thống nghi thức cúng tế phức tạp của Phệ đà được 12169

chỉnh lí hoàn bị. Phạm thư có thể là sách về thần học, nhưng đồng thời cũng là tư liệu quí giá để tìm hiểu các vấn đề của xã hội Ấn độ đương thời như: Chế độ chủng tính, chủ nghĩa Bà la môn chí thượng, sự biến đổi thần thoại, tập đại thành tư tưởng Triết học, Nhất nguyên manh nha trong Áo nghĩa thư... Nhưng rất tiếc là những vấn đề ấy chỉ được ghi chép 1 cách vụn vặt PHẠM THƯ

12170

P có giới hạn mà thôi. Hiện nay còn 50 bộ, trong đó, chủ yếu là Ái đạt la thị Phạm thư (41 chương) phụ thuộc Lê câu Phệ đà và Bách đạo Phạm thư (100 chương) phụ thuộc Dạ nhu phệ đà. (xt. Phệ Đà). II. Phạm Thư. Phạm:Bràhmì, Bràhmì-lipi. Cũng gọi Phạm mị thư. Một trong những thể chữ xưa nhất được dân tộc Aryan sử dụng tại Ấn độ cổ đại từ sau thế kỉ VI trước Tây lịch. Những Pháp sắc của vua A dục được khắc trên các cột đá và vách núi, những đồng tiền cổ (khoảng 300 năm trước Tây lịch) được đào thấy ở vùng Sagar của Ấn độ, đều được viết bằng thể chữ này. Trong những di vật của thế kỉ IV Tây lịch, người ta cũng phát hiện không ít thể chữ này. Loại văn tự này tuy Ấn độ đã vốn có từ xưa, nhưng theo sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ cận đại thì loại chữ này cùng 1 ngữ hệ với văn tự của dân tộc Semitic, do những thương gia Ấn độ đem về truyền bá, đến khoảng năm 500 trước Tây lịch thì hoàn thành được 47 chữ cái. Lúc đầu, văn tự này vẫn theo tập quán của dân tộc Semitic viết ngay từ phải sang trái, lối viết này được thấy trên các đồng tiền cổ đào được ở Sagar, nhưng trong các Pháp sắc của vua A dục thì lại được viết từ trái sang phải và đặc biệt được gọi là “Cổ đại khổng tước vương triều văn tự”(văn tự của triều đại Khổng tước đời xưa). Loại văn này được lưu hành trên toàn cõi Ấn độ và truyền 12171

đến cả Tích lan. (xt. Phạm Tự). PHẠM THỪA Thừa thanh tịnh. Chỉ cho Bồ tát thừa, vì Bồ tát lấy sự thanh tịnh làm căn bản và tu hạnh từ, bi, hỉ, xả nên gọi là Phạm thừa, là 1 trong 5 thừa(Thiên thừa, Phạm thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Chư Phật Như lai thừa) theo kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 2; là 1 trong 3 thừa(Thiên thừa, Phạm thừa, Thánh thừa) theo kinh Đại bảo tích quyển 94. (xt. Thừa). PHẠM TIÊN (1292-1348) Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Nguyên, người Tượng sơn, Minh châu (Chiết giang), họ Từ, tự Trúc tiên, hiệu là Lai lai thiền tử, Tịch thắng chàng, Tư qui tẩu. Sư xuất gia năm 8 tuổi ở viện Tư phúc tại Ngô hưng (tỉnh Chiết giang). Năm 18 tuổi, sư y chỉ vào ngài Thụy vân ẩn ở Linh sơn thụ giới Cụ túc. Sau ít lâu, sư đi thăm viếng những ngôi chùa nổi tiếng và tham học các ngài Hối cơ Nguyên hi, Vân ngoại Vân tụ, Nguyên tẩu Hành đoan, Trung phong Minh bản... sau, sư nối pháp ngài Cổ lâm Thanh mậu. Năm Thiên lịch thứ 2 (1329), sư theo ngài Minh cực Sở tuấn vượt biển Đông sang Nhật bản, được Bắc điều Cao thời và Túc lợi Tôn thị kính tin. Năm sau, sư đến Liêm thương, nhận chức Đệ nhất tọa ở chùa Kiến trường; về sau, sư trụ trì các chùa Tịnh diệu và chùa Tịnh trí. Năm Kiến vũ thứ 2 (1335), sư trở thành Tổ khai sơn của chùa Vô lượng. Năm Lịch ứng thứ 4 (1341), sư trụ ở chùa Nam thiền tại Kinh 12172

đô (Kyoto), chùa này liền được triều đình phong là Đệ nhất thiên hạ. Về sau, sư lại lần lượt trụ ở viện Lăng già, chùa Chân như, chùa Kiến trường v.v... Năm Chính bình thứ 3 (1348), sư thị tịch, thọ 57 tuổi, 39 tuổi đạo. Đệ tử nối pháp có các vị Đại niên Pháp diên, Xuân đình Mai thọ. Pháp hệ của sư gọi là Trúc tiên phái(cũng gọi Cỗ lâm phái, Mai lâm môn PHẠM TIÊN

12173

P 4053 đồ), là 1 trong 24 dòng của Thiền tông Nhật bản. Sư có các tác phẩm: Trúc tiên hòa thượng ngữ lục, Thiên trụ tập, Lai lai thiền tử ca, Lai lai thiền tử đông độ tập, Cổ lâm hòa thượng hành thực (mỗi thứ có 1 quyển). [X. Bản triều cao tăng truyện Q.27; Diên bảo truyền đăng lục Q.5; Phù tang ngũ sơn kí Q.2, 3, 5]. PHẠM TRĂN (?-?) Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tống, người Tiền đường, vốn tên là Hữu trăn, hiệu Nam bình. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư theo học ngài Tứ minh Tri lễ, ngài Tri lễ truyền hết các học thuyết của tông Thiên thai cho sư, ngoại trừ Ma ha chỉ quán ngài không truyền mà bảo sư phải tự đọc lấy. Sư đọc hơn 20 lần, sau đó, ngài Tri lễ mới ấn khả. Năm Hoàng hựu thứ 3 (1051), sư đến chùa Thượng thiên trúc, năm sau về Kim sơn. Năm Hi minh thứ 5 (1072), nhận lời thỉnh của quan Thái thú Hàng châu, sư đến giảng ở chùa Hưng giáo tại Nam bình. Sư có tài hùng biện, thường dựa vào các vấn đề quán tâm, quán Phật... để mở rộng các cuộc bàn luận, đối đáp với các vị thuộc phái "Hậu sơn ngoại" như Tịnh giác Nhân nhạc... nổi tiếng 1 thời. Tác phẩm "Thích thập loại" của sư mở ra 1 trường phái trứ tác rất đặc biệt, các tác phẩm khác của sư đều theo hình thức sáng tác này. Sau khi sư tịch, vào khoảng năm Sùng 12174

trinh, được đặt thụy hiệu là "Thực Tướng Pháp Sư". Sư để lại các tác phẩm: Thích thập loại, Chư văn loại tập, Độc giáo kí, Tự dư tập, Lạc bang văn loại, Thập bất nhị môn tổng biệt chỉ qui(sách này đã thất lạc). PHẠM TRỌNG ... .. Phạm trọng tội. Tức là vi phạm 4

tội nặng của giới Tiểu thừa, hoặc 10 tội nặng của giới Đại thừa. Bốn tội nặng là: Dâm dục, trộm cướp, giết hại và nói dối. Mười tội nặng là: Giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, bán rượu, nói lỗi của 4chúng, khen mình chê người, bỏn sẻn hủy nhục, lòng tức giận không chịu ăn năn, hủy báng Tam bảo. (xt. Thập Trọng Cấm Giới, Tứ Ba La Di).
PHẠM TRỌNG YÊM (989-1052) Cư sĩ Phật giáo Trung quốc sống vào đời Tống, người đất Ngô, tự là Hi văn. Năm lên 2 tuổi, ông mồ côi cha, nhà nghèo, mẹ tái giá. Khi vừa lớn khôn, ông cảm thấy khổ tâm, khóc lóc từ giã mẹ, đến ở nhờ nhà tăng trong làng, gắng sức học hành. Về sau, ông thi đỗ Tiến sĩ, ra làm quan giữ chức Bí các hiệu lí. Ông thường mạnh dạn bàn bạc việc nước, hàng sĩ phu đương thời đều bắt chước và chuộng khí tiết của ông. Thời vua Nhân tông, ông được phong làm tướng, trấn giữ Thiểm tây, phòng ngự Tây hạ, quân địch không dám xâm phạm. Sau bị 12175

bọn nịnh thần dèm pha, ông bị đày đi Thanh châu và giáng chức làm
Hộ bộ thị lang.
Năm Hoàng hựu thứ 4 (1052) ông qua đời, hưởng thọ 64 tuổi, được tặng Binh bộ thượng thư, thụy hiệu là “Văn chính”.
PHẠM TRỌNG YÊM
Phạm Trọng Yêm
12176

P Từ nhỏ ông đã sống trong chùa, sớm được nghe chính pháp, giữ gìn giới luật thanh tịnh, khắc khổ chuyên cần. Tuy làm quan nhưng ông thích gần gũi các bậc cao tăng, tham cứu pháp thiền, ưa làm việc từ thiện và thích bố thí, lập nghĩa điền để giúp đỡ người trong dòng họ và hàng ngày cấp dưỡng cho vài mươi gia đình đến nhờ cậy. Ngày ông mất, mọi người đều thương tiếc, trai gái đứng trên đường khóc như đám tang người thân. PHẠM TỰ Văn tự do Phạm thiên chế ra, thông dụng ở Ấn độ cổ đại, cũng tức là văn tự Tất đàm được phát triển từ tự mẫu Phạm thư (Bràhmì) mà thành. Theo truyền thuyết của Ấn độ thì Phạm tự là do Phạm thiên chế ra, nhưng theo sự nghiên cứu thời gần đây thì Phạm tự và hình thái ban đầu của văn tự Phoenicia thông dụng ở Âu châu hiện nay đều thuộc ngữ hệ Semitik. Vào khoảng 800 năm trước Tây lịch, những thương gia Ấn độ tiếp xúc với tiếng Aramaic ở vùng Mesopotamia kết quả là 22 chữ cái Semitik đã được các thương gia ấy đem truyền về Ấn độ, rồi các Bà la môn chỉnh lí, bổ sung, đến khoảng 500 năm trước Tây lịch mới hoàn thành 47 chữ cái. Về cách viết, chữ Phạm vốn được viết ngang từ phải sang trái, nhưng về sau đổi thành viết ngang từ trái sang phải. Cách viết này do thời đại và địa phương khác nhau mà dần dần cũng thay đổi. Khoảng thế kỉ I Tây lịch, miền Bắc Ấn độ có khuynh 12177

hướng dùng hình vuông, miền Nam có khuynh hướng dùng hình tròn. Đến khoảng thế kỉ IV thì 2 miền Bắc, Nam đã có sự khác nhau rõ ràng. Từ thế kỉ IV đến thế kỉ V, hệ thống miền Bắc phát triển thành văn tự Cấp đa (Phạm: Gupta), rồi đến thế kỉ VI thì thành văn tự Tất đàm. Ngoài ra còn sản sinh nhiều thứ văn tự khác như văn tự Nàgarìở Trung Ấn độ vào thế kỉ VII, văn tựZàradàtừ thế kỉ VIII trở đi, cuối cùng đến thế kỉ XI thì hoàn thành Phạm tự được dùng để xuất bản các bản Phạm hiện nay, tức là văn tự Deva-nàgarì. Từ thế kỉ XI trở đi, Phạm tự được truyền vào Tây tạng, Tây vực... và trở

thành loại văn tự đặc biệt. Còn hệ thống văn tự miền Nam cũng phát triển thành nhiều loại văn tự, như văn tự Khiếp quan, văn tự Ca na lạp (Phạm: Kàịara), văn tự Thiếp như cố (Phạm: Telugu), văn tự Yết lăng già (Phạm:Kaliíga, văn tự Các lan đặc cáp (Phạm: Grantha), văn tự Tamil, văn tự Vaĩìaơuttuv.v... Các loại văn tự của Tich lan, Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào... được dùng để chép kinh hoặc in ấn hiện nay đều thuộc hệ thống Phạm tự miền Nam Ấn độ. Nhưng, ngoài các loại Phạm tự thuộc hệ thống 2 miền Nam, Bắc như đã nói ở trên, còn có các loại văn tự nằm ngoài hệ thống Phạm thư (Phạm tự) như Lục thập tứ thư được liệt kê trong phẩm Thị thư của kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4; Lục thập tự mẫu của Kì na giáo điển v.v... 12178

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Tất đàm tạng
Q.1; Catalogue of the Buddhist Sanskrit
Manuscripts, palaeographie, by C. Bendall;
A Sanskrit-English Dictionary, introduction, by M. Monier-Williams; Buddhist India, by
PHẠM TỰ
Bát Nhã Tâm Kinh được viết bằng chữ Phạm trên lá bối
12179

P
4055
Rhys Davids; On Yuan Chwang, by T.
Watters; Manuscript Remains of Buddhist
Literature found in E. Turkestan, general introduction, by R. Hoernle]. (Xt. Phạm Thư, Tất Đàm).

PHẠM VÕNG GIỚI
Tức 10 giới nặng và 48 giới nhẹ được ghi trong kinh Phạm võng quyển hạ. Trong giới Đại thừa, giới Phạm võng không phân biệt tại gia hay xuất gia, mà tất cả đều có thể thụ trì.
(xt. Thập Trọng Cấm Giới, Bồ Tát Giới).

PHẠM VÕNG GIỚI PHẨM
Gọi đủ: Phạm võng kinh Lô xá na Phật thuyết bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập.
Tên gọi khác của kinh Phạm võng. Kinh
Phạm võng hiện nay chỉ là 1 tác phẩm nói về giai vị, giới luật của Bồ tát trong kinh Phạm võng(quảng bản), vì thế gọi là Phạm võng giới phẩm.
(xt. Phạm Võng Kinh).

PHẠM VÕNG HỘI
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Pháp hội chuyên giảng diễn và đọc tụng kinh Phạm võng để cầu siêu cho vong linh người chết.
Theo kinh Phạm võng quyển hạ, vào ngày mất của cha mẹ, anh em, Hòa thượng A xà lê... cho đến 21, 49 ngày liên tiếp, nên giảng nói, đọc tụng kinh điển Đại thừa.

[X. Đông đại tự yếu lục Q.8].

PHẠM VÕNG KINH

I. Phạm Võng Kinh.

Tạng: Chos-kyi rgya-mo saís-rgyas

12180

rnam-par snaí-mdsad-kyis byaí-chub sems-dpa#i sems-kyi gnas bzad-pa le#u bcu-pa. Gọi đủ: Phạm võng kinh Lô xá na Phật thuyết bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập. Cũng gọi Phạm võng kinh Bồ tát tâm địa phẩm, Phạm võng giới phẩm. Kinh, 2 quyển, tương truyền do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 24. Nội dung kinh này nói về các giai vị tu đạo của Bồ tát và 10 giới nặng, 48 giới nhẹ mà Bồ tát thụ trì. Cứ theo bài tựa của ngài Tăng triệu trong kinh Phạm võng, Quảng bản của kinh này gồm có 61 phẩm, 120 quyển, kinh này là phẩm thứ 10. Giáo môn của chư Phật trùng trùng vô tận, trang nghiêm pháp thân không bị ngăn ngại, giống như mạng lưới(võng)Nhân đà la của Đại Phạm thiên vương, lớp lớp giao thoa xen lẫn nhau không cùng tận, cho nên kinh này được gọi là kinh Phạm võng. -Quyển thượng: Từ tầng trời Đệ tứ thiền, đức Phật Thích ca tiếp dắt đại chúng về cung Tử kim cương quang minh ở thế giới Liên hoa tạng, chiêm ngưỡng đức Phật Lô xá na và thưa hỏi về nhân hạnh của Bồ tát, đức Phật Lô xá na liền đối trước trăm nghìn Phật Thích ca nói rộng về 40 pháp môn: 10 tâm phát thú, 10 tâm trưởng dưỡng, 10 tâm kim cương và 10 địa. -Quyển hạ: Nói về 10 giới nặng và 48 giới nhẹ của Bồ tát. Đây là các giới pháp do đức Phật Thích ca chỉ dạy dưới gốc cây Bồ đề ở cõi Diêm phù đề trong thế giới Sa bà. Kinh này được xem là kinh điển bậc nhất về luật Đại thừa, rất được giới Phật 12181

giáo Trung quốc và Nhật bản coi trọng. Ngài Tối trừng của Nhật bản đã lấy kinh này làm căn cứ, dựa vào đó mà xử đoán các vấn đề có liên quan đến giới luật đương thời.
PHẠM VÕNG KINH

12182

P Ngoài ra, kinh này vốn do đức Phật Lô xá na tuyên thuyết, đức Phật Thích ca nói lại dưới gốc cây Bồ đề, vì thế nên được xếp vào loại kinh Hoa nghiêm. Bởi lẽ không rõ sự thực lịch sử về sự lưu truyền và người phiên dịch, vả lại, trong lời văn phần nhiều dẫn dụng các kinh khác, nên cũng được suy đoán là không phải dịch từ bản tiếng Phạm, mà là do người Trung quốc ngụy tạo và thời đại biên soạn có lẽ vào khoảng những năm cuối đời Lưu Tống. Xưa nay kinh này thường được lưu hành quyển hạ, gọi là Phạm võng bồ tát giới kinh, Bồ tát giới bản, Đa la giới bản, Bồ tát ba la đề mộc xoa kinh, Phạm võng kinh Lô xá na Phật thuyết bồ tát thập trọng tứ thập bát khinh giới. Kinh này có rất nhiều sách chú thích như: Bồ tát giới nghĩa sớ, 2 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đời Tùy; Thiên thai bồ tát giới sớ, 3 quyển, do ngài Minh khoáng san bổ vào đời Đường; Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ, 6 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường; Bồ tát giới bản sớ, 3 quyển, do ngài Nghĩa tịch, người Tân la soạn. [X. Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; luận Hiển giới Q.trung]. II. Phạm Võng Kinh. Pàli:Brahmajàla-sutta. Kinh, được viết bằng tiếngPàli, thuộc tạng Kinh của Thượng tọa bộ phương Nam, tương đương với kinh

Phạm động và kinh 12183

Phạm võng lục thập nhị kiến bản Hán dịch trong Trường a hàm quyển 14. Nội dung kinh này do 2 bộ tập thành: -Bộ thứ nhất: Tán thán hạnh trì giới vi tế của Như lai. Lại chia giới làm 3 thứ là: Tiểu giới, Trung giới và Đại giới. -Bộ thứ hai: Tán thán pháp môn vi diệu, cực kì hiếm có mà đức Phật đã giảng nói. Trước khi tuyên thuyết pháp vi diệu, hiếm có này, đức Như lai nói về 62 kiến chấp của ngoại đạo, 62 kiến chấp bao hàm tất cả các thuyết của Bà la môn chính thống và các học phái khác. [X. TheDìgha Nikàya, vol. I, by T.W. Rhys Davids and J.E. Carpenter]. (xt. Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến Kinh). PHẠM VÕNG KINH BỒ TÁT GIỚI BẢN SỚ Cũng gọi Phạm võng giới bản sớ, Phạm võng giới sớ, Phạm võng Pháp tạng sớ. Kinh sớ, 6 quyển, hoặc 3 quyển, do ngài Hiền thủ Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 40. Nội dung sách này lập 10 môn để giải thích rõ giới bản của Bồ tát trong kinh Phạm võng quyển hạ, đó là: Giáo khởi sở nhân, Chư tạng sở nhiếp, Nhiếp giáo phân tề, Hiển sở vi cơ, Năng thuyết giáo thể, Sở thuyên tông thú, Thích kinh đề mục, Giáo khởi bản mạt, Bộ loại truyền dịch và Tùy văn giải thích. Đặc sắc của bộ kinh này là ở chỗ giải thích các giới tướng 1 cách rất cặn kẽ rõ ràng; trong 10 giới nặng, mỗi giới lập ra 10 môn, còn 48 giới nhẹ thì chia làm 8 môn. Toàn bộ sách trích dẫn 80 thứ kinh luật luận, trong đó có bao gồm những kinh đã bị thất lạc từ xưa như: Kinh Cư sĩ thỉnh tăng phúc điền, kinh Tỉ khưu ứng cúng 12184

pháp hành v.v...
Về các sách chú thích bộ sớ này thì có:
Kỉ yếu 6 quyển (Phượng đàm), Nhật châu sao 50 quyển (Ngưng nhiên).
PHẠM VÕNG KINH CỔ TÍCH KÍ
Cũng gọi Phạm võng cổ tích kí, Phạm võng kinh cổ tích.
Kinh sớ, 3 quyển, hoặc 2 quyển, 4 quyển, do ngài Thái hiền người Tân la biên tập,
PHẠM VÕNG KINH CỔ TÍCH KÍ
12185

P 4057 được thu vào Đại chính tạng tập 40. Nội dung sách này chú thích kinh Phạm võng, chia làm 7 môn: Thời xứ, Cơ căn, Tạng nhiếp, Phiên dịch, Tông thú, Đề danh và Bản văn. Sách này tham khảo các bộ Sớ của các ngài Trí khải, Pháp tạng, Nghĩa tịch... mà lập kiến giải riêng. Khác với Bồ tát giới nghĩa sớ của ngài Trí khải là tác phẩm chỉ được tông Tịnh độ dùng làm chỗ y cứ, bộ sách này của ngài Thái hiền từ xưa đã được các tông: Luật, Chân ngôn, Pháp tướng... coi trọng. PHẠM VÕNG KINH HỢP CHÚ Cũng gọi Phạm võng kinh Tâm địa phẩm hợp chú, Phạm võng hợp chú. Kinh sớ, 3 quyển hoặc 7 quyển, do ngài Trí húc (1599-1655) soạn vào đời Minh, ngài Đạo phưởng hiệu đính, hoàn thành vào năm Sùng trinh thứ 10 (1637), được thu vào Vạn tục tạng tập 60. Đây là tác phẩm chú thích phẩm Bồ tát tâm địa trong kinh Phạm võng. Vì muốn nói rõ nội dung của kinh Phạm võng, nên ngài Trí húc soạn sách này để bàn về thắng nghĩa của Tính, Nhân, Duyên, Thể, Tướng, Kì, Quả... của "giới thể vô tác", đồng thời, giải thích sơ lược về 10 giới nặng 48 giới nhẹ và mối quan hệ giữa các nghi tắc của giới luật này với những đức mục phổ thông như hiếu, thuận v.v... Ngoài ra, tác giả còn thiết lập 10

môn để nói rõ về giới tướng: 1. Tùy văn thích nghĩa. 2. Tính giá trọng khinh. 12186

3. Thất chúng liệu giản. 4. Đại tiểu đồng dị. 5. Thiện thức khai giá. 6. Dị thục quả báo. 7. Quán tâm lí giải. 8. Sám hối hành pháp. 9. Tu chứng sai biệt. 10. Tính ác pháp môn. PHẠM VÕNG LỤC THẬP NHỊ KIẾN KINH Cũng gọi Phạm võng kinh, Lục thập nhị kiến kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào khoảng năm Hoàng vũ thứ 2 đến năm Kiến hưng thứ 2 (223-253) tại nước Ngô thời Tam quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung kinh này nói về việc đức Phật biết hết các pháp sâu xa mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, nhưng Ngài không chấp trước bất cứ một pháp nào, mà cũng chẳng hề quan tâm đến sự khen chê của ngoại đạo. Ngài nói rõ cho các vị tỉ khưu nghe về 62 kiến giải mà ngoại đạo chấp trước 1 cách thiên lệch. Sáu mươi hai kiến giải tà vọng này móc nối chằng chịt như mạng lưới(võng)của Phạm thiên, các ngoại đạo chìm đắm trong đó, như cá bị mắc lưới, không thể gỡ ra được, vì thế gọi là kinh Phạm võng lục thập nhị kiến(kinh 62 kiến giải chằng chịt như mạng lưới của Phạm thiên). Những bản cùng loại với kinh này gồm có: Kinh thứ nhất trong Trường bộ bản Pàli; kinh Phạm động trong Trường a hàm quyển 14 bản Hán dịch. Ngoài ra cũng có kinh Lục thập nhị kiến do ngài Trúc pháp hộ dịch, nhưng rất tiếc bản dịch này đã bị thất lạc. 12187

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. (xt. Phạm Võng Kinh).

PHẠM VÕNG SÁM PHÁP

Cũng gọi Phạm võng kinh sám hối hành pháp.

Sám pháp, 1 quyển, do ngài Ngẫu ích

PHẠM VÕNG SÁM PHÁP

12188

P

Trí húc (1599-1655) soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 107.

Sách này y cứ vào nội dung của kinh

Phạm võng mà được soạn thuật, gồm có 10

môn:

1. Nghiêm đạo tràng.
2. Tịnh tam nghiệp.
3. Hương hoa cúng dường.
4. Tán lễ qui y.
5. Trần tội hối trừ.
6. Lập thệ tụng giới.
7. Khổ đáo lễ Phật.
8. Trọng tu nguyện hành.
9. Toàn nhiễu tự qui.
10. Tọa niệm thực tướng.

Nội dung sách này không chỉ giới hạn trong yếu nghĩa của kinh Phạm võng mà có nhiều chỗ cũng trích dẫn các kinh khác như hội Thắng man phu nhân và hội Di lặc sở vấn trong kinh Đại bảo tích..., thỉnh thoảng cũng đề cập đến ý chỉ của tông
Thiên thai.

PHẠM VÕNG TAM TRÙNG BẢN MẠT

Cũng gọi Tam trùng bản mạt, Tam trùng bản mạt thành đạo.

Ba lớp gốc ngọn. Tức chỉ cho 3 lớp thành đạo của đức Phật Lô xá na và Phật Thích ca nói trong kinh Phạm võng.

Theo kinh Phạm võng, đức Phật Lô xá na ngồi kết già trên đài hoa sen trong thế giới Liên hoa đài tạng rộng lớn trang nghiêm. Thế giới này do 1.000 cánh hoa sen lớn tạo thành, trong mỗi cánh sen có 1 thế giới, trong mỗi thế giới có trăm ức núi
Tu di, 4 châu thiên hạ và Nam diêm phù

12189

đề. Từ nơi thân của Phật Lô xá na biến hóa ra 1.000 Phật Thích ca, mỗi Phật Thích ca ngồi trên 1 cánh sen trong thế giới nghìn cánh sen; nghìn Phật Thích ca, mỗi Phật lại biến hóa ra trăm ức bồ tát Thích ca, mỗi bồ tát Thích ca ngồi dưới gốc cây Bồ đề ở cõi Nam diêm phù đề tuyên thuyết pháp môn Tâm địa của Bồ tát. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1003 hạ) nói: “Nay ta là Lô xá na, Ngồi kết già trên hoa sen; Trên nghìn hoa sen xung quanh, Lại hiện ra nghìn Thích ca; Một cánh hoa trăm ức cõi, Mỗi cõi có một Thích ca, Đều ngồi dưới gốc Bồ đề, Đồng thời thành Đẳng chính giác”. Tông Thiên thai căn cứ vào bài kệ trên đây mà lập ra thuyết “Tam trùng bản mạt thành đạo”, tức là 3 lớp thành đạo từ gốc đến ngọn. -Lớp thứ nhất: Chỉ cho sự thành đạo của Phật Lô xá na trên đài hoa sen. -Lớp thứ hai: Chỉ cho sự thành đạo của 1.000 Phật Thích ca trên 1.000 cánh hoa sen. -Lớp thứ ba: Chỉ cho sự thành đạo của trăm nghìn ức Thích ca trên trăm nghìn ức cánh sen trong trăm nghìn ức cõi nước. Giữa các đức Phật trên đài hoa sen, trên nghìn cánh sen, trên trăm nghìn ức cánh sen đều có mối quan hệ gốc ngọn với nhau, vì thế gọi là Tam trùng bản mạt. Trong Bồ tát giới kinh nghĩa sớ của ngài Trí khải có trình bày rõ về mối quan hệ ấy và giải thích bằng “Lưỡng trùng bản tích”, tức cho rằng đức Xá na trên đài sen là “Bản”, còn các 12190

đức Thích ca trên nghìn cánh hoa và trên trăm nghìn ức cánh hoa đều là “Tích”. Nghìn đức Thích ca là Bản trong Tích, trăm nghìn ức đức Thích ca là Tích trong Tích. Như vậy, trên đài sen, trên nghìn cánh sen và trên trăm nghìn ức cánh sen cùng tạo thành 3 lớp gốc ngọn, mỗi mỗi đức Phật đều thành Chính giác, gọi là Tam trùng bản mạt thành đạo. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7, phần đầu]. (xt. Liên Hoa Tạng Thế Giới). PHẠM VÕNG TAM TRÙNG BẢN MẠT

12191

P 4059 PHAN Phạm:Patàkà. Hán âm: Ba đa ca. Phạm:Ketu. Hán âm: Kế đô. Pàli:Paỉàkà. Danh từ chỉ chung các loại cờ xí. Vốn là vật được các viên tướng sử dụng để thống lãnh các binh chủng và nêu cao uy thế của quân đội trên chiến trường. Còn trong Phật giáo thì phan được dùng để hiển bày uy đức hàng ma của Phật và các Bồ tát, đồng thời là vật dùng để trang nghiêm điện Phật, cho nên làm phan cúng dường Phật và Bồ tát

được rất nhiều phúc đức. Cứ theo điều Bố thí Phật phan duyên trong kinh Soạn tập bách duyên quyển 7, ở đời quá khứ, tỉ khưu Ba đa ca làm lá phan dài để cúng dường đức Phật Tì bà thi, được quả báo trong 91 kiếp không bị đọa vào các đường ác, được sinh trong cõi người, cõi trời, hưởng mọi phúc lạc. Kinh Quán đính quyển 11 cũng nói rằng, người làm phan được phúc báo lìa 8 nạn khổ, sinh về Tịnh độ của chư Phật trong 10 phương. Kinh Quán đính quyển 12 thì cho rằng tạo phan 5 sắc sẽ thoát khỏi các nạn khổ và mạng sống lâu dài. Tại Trung quốc, vào đời Tùy, phan được sử dụng để cúng dường trong mọi Phật sự. Hình dáng lá phan là: Đầu phan làm hình tam giác, thân phan hình dài liên tiếp, dưới đầu và 2 bên thân phan có những tua rủ xuống, gọi là tay phan, còn phần dưới thân phan cũng có những tua rủ xuống, gọi là 12192

chân phan. Về nguyên liệu để làm phan thì có nhiều loại như: Gấm, lụa, là, đồng đàn mỏng, ngọc báu, gỗ v.v... Về màu sắc thì có: Trắng, đỏ, vàng, xanh, vàng lợt, hồng... đó là loại phan chỉ có 1 màu duy nhất. Nhưng Mật giáo thì thường dùng phan 5 màu: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Năm màu biểu thị 5 hành, lần lượt tượng trưng cho 5 tạng trong thân thể. Dùng phan 5 màu để thờ Phật tức là mong bồi dưỡng 5 tạng để được sống lâu, thế nên khi tu pháp cầu sống lâu thường sử dụng phan 5 màu. Ngoài, ra còn có phan 8 màu, phan 9 màu, phan nhiều màu lẫn lộn... Về kích thước thì được chia làm 2 loại là phan lớn, phan nhỏ, đều có khuôn khổ nhất định. Lại tùy theo nơi treo phan mà phan có các tên gọi khác nhau như Kim đường phan(Trung đường phan, Phật điện phan), Giảng đường phan, Di lặc đường phan(các loại trên đây được gọi chung là Đường phan). Các Đường phan phần nhiều được may bằng gấm và lụa. Loại phan dùng trong pháp cầu mưa, gọi là Đình phan, phần nhiều được làm bằng ngọc, tơ và dùng màu xanh. Phan treo trên tòa của Đạo sư và Giảng sư, gọi là Cao tòa phan; phan treo ở 4 góc của Thiên cái(tàn lọng lớn) gọi là Thiên cái phan... Lại tùy theo cách sử dụng mà chia ra các loại: Quán đính phan, Tục mệnh phan, Thọ mệnh phan, Tiến vong phan, Mệnh quá phan(dùng trong lễ cầu siêu cho người chết); Tống táng phan, cũng gọi Tứ bản phan(dùng trong nghi lễ đưa ma), Thí ngã quỉ phan(dùng trong lễ cúng thí quỉ đói – chủ yếu dùng phan làm bằng giấy)... Sau hết, căn cứ vào hình vẽ mà chia làm 12193

4 loại phan:

1. Hội phan: Phan vẽ các hình tượng

Phật, Bồ tát, Minh vương, chư thiên.

2. Chủng tử phan: Phan viết các chữ chủng tử của Phật, Bồ tát để thay thế cho hình tượng vẽ.

3. Tam muội da hình phan: Cũng gọi

Phật pháp phan. Phan vẽ hình Tam muội da của Phật và Bồ tát.

4. Chàng phan: Phan có hình 6 góc hoặc 8 góc.

PHAN

12194

P Trong các kinh điển còn nói về nhiều loh đ i

12195

tín lớn đối với giáo học Hoa nghiêm đương thời tại Nhật bản. Ông có các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí dịch chú, Hoa nghiêm giáo học đích nghiên cứu, Pháp hoa kinh dịch chú, Đại tì bà sa luận dịch chú. PHÁN BẰNG THỨC Phan có đính ngọc

12197

P 4061 PHẢN HỒN HƯƠNG Hương làm cho hồn trở về. Tên của 1 loại hương, mùi thơm của nó có năng lực làm cho người chết sống lại, vì thế gọi là Phản hồn hương. Cứ theo Hán thư Đông phương sóc thập châu, vào năm Chinh hòa thứ 3 (90 trước Tây lịch) đời vua Vũ đế, nước Nguyệt chi có cống hiến cho Vũ đế nhà Hán 4 lạng Phản hồn hương. Ngoài ra, Bản thảo cương mục quyển 16 cho rằng, Tử uyển còn có tên là Phản hồn thảo(cỏ Phản hồn), chính là 1 loại khác của hương này. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.18; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.34]. PHẢN LƯU TỨ VỊ Cũng gọi Thủy giác tứ vị, Thủy giác phản lưu tứ vị. Chỉ cho 4 vị: Bất giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác do luận Đại thừa khởi tín lập ra. Bốn vị này theo thứ lớp ngược dòng vô minh sinh tử mà trở về nguồn gốc Chân như tịch diệt, cho nên gọi là Phản lưu tứ vị(4 vị ngược dòng). Trong 4 vị này, Bất giác chỉ cho phàm phu, Tương tự giác chỉ cho Nhị thừa và hàng Bồ tát Tam hiền, Tùy phần giác chỉ cho hàng Bồ tát từ Sơ địa đến Cửu địa, còn Cứu cánh giác thì chỉ cho Bồ tát Thập địa. [X. luận Thích ma ha diễn Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu]. (xt. Bản Giác). PHẢN SAO Lật trái mặt trước của ca sa vắt lên vai 12198

bên phải. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 215 thượng) nói: “Làm việc riêng ở chỗ vắng, được tùy ý phản sao. Nếu đứng trước tôn dung thì cần phải tề chỉnh, vắt góc áo bên phải lên vai trái, cho rủ xuống phía sau lưng, không được vắt lên khuỷu tay”. Theo luật Thập tụng quyển 19 thì có lần đức Phật và các vị tỉ khưu vào nội thành Xá vệ nhận sự cúng dường. Lúc ấy, Lục quần tỉ khưu phản sao y vào nhà cư sĩ, các cư sĩ thấy cách mặc áo ấy giống như vương công, đại thần nên chê trách. Đức Phật nghe biết việc này liền răn dạy các tỉ khưu không được phản sao y vào nhà cư sĩ, nếu không thì phạm tội Đột các la. [X. Di sa tắc ngũ phần giới bản]. PHẢN TỤC Chỉ cho vị tăng trở về làm người thế tục. Kinh Đại bảo tích quyển 88 (Đại 11, 507 thượng) chép: “Các tỉ khưu nói: (...) Chúng con không thể tu được pháp này, muốn trở về thế tục. Vì sao? Vì thức ăn của tín thí khó tiêu”. Ngoài ra, giữa 2 từ ngữ Hoàn tục và Qui tục có nghĩa khác nhau. Hoàn tục là vị tăng phạm tội bị đuổi về nhà; còn Qui tục nghĩa là vị tăng tự nguyện bỏ tăng để trở về tục. [X. Cư gia tất huề lại học chỉ nam thiên]. PHẢN XUẤT SINH TỬ Ra khỏi sinh tử, 1 trong 7 loại sinh tử, do Nhiếp đại thừa luận sư lập ra. Nghĩa là nếu chúng sinh phát tâm tu hành, bỏ vọng về chân thì có thể ra khỏi sinh tử mà đến Niết bàn. 12199

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7, phần 1; Đại minh tam tạng pháp số Q.30]. (xt. Thất Chủng Sinh Tử). PHẢN XUẤT SINH TỬ

12200

P PHẠN ĐẦU ... .. Chức vụ của vị tăng trông nom cơm cháo cho đại chúng trong Thiền lâm, dưới quyền vị Điển tọa. Vị này có trách nhiệm chu toàn các việc như kiểm tra số

chúng tăng, xem xét lúa gạo tốt hay xấu, phân biệt nước uống trong hay đục, rau cải nhiều ít, củi than có hay không, cho đến chùi rửa các dụng cụ nhà bếp, xử lí các thực phẩm hư thiu v.v... [X. điều Phạn đầu trong Huyễn trụ thanh qui; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên; điều Phạn đầu trong Tăng đường thanh qui Q.5]. PHẠN KHÁNH ... .. Chiếc khánh dùng để báo hiệu giờ thụ trai của chư tăng. PHẠN SÀNG Cũng gọi Phạn trác. Cái mâm dùng để bưng thức ăn của chư tăng. Lâm tế lục (Đại 47, 503 trung) ghi: "Ngài Phổ hóa đạp đổ phạn sàng, sư nói: Quá thô tháo!". [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên]. PHANH PHẬT ĐOÁN TỔ Đồng nghĩa: Sát Phật sát tổ, Siêu Phật việt tổ. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nấu Phật nướng tổ, biểu thị cơ pháp linh hoạt của bậc thầy. Nghĩa là lĩnh hội được ý nghĩa chân thực của Phật pháp mà 12201

không dính mắc vào các hình tượng Phật và tổ. Lời tựa của ngài Phổ chiếu trong Bích nham lục (Đại 48, 139 thượng) nói: "Cầm kiền chùy nấu Phật nướng tổ, tụng ra cái mũi hướng thượng của nạp tăng". PHAO KHƯỚC HOÀNG KIM PHỦNG LỤC CHUYÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vứt bỏ vàng thoi lượm lấy ngói vỡ. Hoàng kim là vật quí trọng, ví dụ Phật tính mà mọi người đều sẵn có; còn Lục chuyên, tức gạch ngói, là những vật hèn mọn tầm thường, ví dụ sự mê chấp của vọng tưởng phân biệt. Nghĩa là vứt bỏ tính Phật sẵn có mà giữ lấy vọng tưởng phân biệt, đó là cái ngu si khờ dại của chúng sinh. Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 3 (Đại 47, 1005 trung) chép: "Vị tăng hỏi: Khi cây đổ dây khô thì ngôn cú(nói năng) qui về chỗ nào? Sư nói: Vứt bỏ vàng thoi lượm lấy ngói vỡ(Phao khước hoàng kim phủng lục chuyên). PHÁP .. Phạm: Dharma Pàli: Dhamma. Hán âm: Đạt ma, Đà ma, Đàm ma, Đàm vô, Đàm. I. Pháp. Trong kinh điển Phật giáo, danh từ Pháp được sử dụng trong rất nhiều trường hợp và ý nghĩa cũng không đồng nhất. Nói 1 cách tổng quát thì Pháp có 2 định nghĩa là nhậm trì tự tính, quĩ sinh vật giải. 1. Nhậm trì tự tính: Tất cả sự vật, hiện 12202

tượng luôn giữ gìn bản tính riêng của chúng, không thay đổi. 2. Quĩ sinh vật giải: Tất cả sự vật đều duy trì tự tính riêng biệt của chúng, như PHANH PHẬT ĐOÁN TỔ

12203

P 4063 những khuôn mẫu khiến người ta dựa vào đó làm căn cứ mà hiểu 1 hiện tượng nhất định. Nói theo nghĩa "Nhậm trì tự tính" thì Pháp là chỉ cho tất cả cái tồn tại có đầy đủ tự tính, bản chất riêng biệt; nói theo nghĩa "Quĩ sinh vật giải" thì Pháp chỉ cho những tiêu chuẩn của sự nhận thức, như qui phạm, pháp tắc, đạo lí, giáo lí, giáo thuyết, chân lí, thiện hành v.v... Tóm lại, Pháp chỉ chung cho hết thảy mọi sự vật, mọi hiện tượng–cụ thể hay trừu tượng–có tự tính, bản chất riêng biệt làm căn cứ, khuôn mẫu khiến người ta nhìn vào là có thể nhận thức và lí giải được. [X. kinh Tạp a hàm Q.31; kinh Chư pháp bản trong Trung a hàm Q.28; phẩm Cú nghĩa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.4; phẩm Sát na trong kinh Đại thừa lăng già Q.5; kinh Đại bảo tích Q.52; luận Đại trí độ Q.48]. II. Pháp. Chỉ cho cảnh sở duyên(đối tượng phân biệt) của thức thứ 6(ý thức), cũng gọi Pháp xứ (Phạm:Dharmàyatana) hoặc Pháp giới (Phạm: Dharma-dhàtu). [X. luận Đại tì bà sa Q.73; luận Câu xá Q.1; phẩm Xứ trong luận Pháp uẩn túc Q.10]. III. Pháp. Tiếng dùng trong Nhân minh. Hàm ý tính chất, thuộc tính. Trong Nhân minh, danh từ sau (hậu trần) của Tông(mệnh đề)gọi là Pháp(thuộc 12204

tính); danh từ trước(tiền trần)của Tông gọi là Hữu pháp(có thuộc tính). Như lập Tông:
Âm thanh là vô thường, thì "vô thường"
(Pháp)là thuộc tính của âm thanh (Hữu pháp).
[X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao
Q.2, phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2]. (xt. Tà Chính, Thể).
PHÁP ÁI
.....
I. Pháp Ái.
Người đã được pháp(giác ngộ)do tâm sinh vui mừng nên thương xót những người còn mê chưa được pháp; hoặc chỉ cho tâm niệm từ bi thương xót của chư Phật, Bồ tát đối với chúng sinh.
II. Pháp Ái.
Đắm trước các thiện pháp mà mình đã chứng ngộ.
Pháp quán thứ 10(Vô ái pháp, Li ái pháp, Trừ ái pháp, Ái pháp bất sinh) trong
Thập thừa quán pháp của tông Thiên thai, dùng từ ngữ này để chê trách những người chưa chứng chân thực mà đắm trước pháp tương tự.
PHÁP ẤN
.....
I. Pháp Ấn.
Phạm: Dharma-mudrà.
Đồng nghĩa: Pháp bản mạt, Pháp bản,
Tướng, Ưu đàn na (Phạm: Udàna).
Chỉ cho dấu ấn, đặc chất của Phật pháp.
Ấn cũng có nghĩa là chân thực bất biến, là chuẩn mực chứng minh sự chân chính của Phật pháp, cho nên gọi là Pháp ấn.
Pháp hoa nghĩa sớ quyển 6 của ngài Cát tạng cho rằng, ấn là ấn định các pháp không thể dời đổi. Lại lấy văn làm ấn, dùng văn
12205
để quyết định lí, nếu lí và văn tương ứng với nhau thì đó là lí chân thực, nên gọi là Pháp ấn. Như "Nhất thiết hành vô thường, Nhất thiết pháp vô ngã và Niết bàn tịch tĩnh" trong kinh Tạp a hàm quyển 10, được gọi là Tam pháp ấn. Hoặc "Nhất thiết hành vô thường, Nhất thiết hành khổ, Nhất thiết pháp vô ngã và Niết bàn tịch tĩnh", được gọi là Tứ pháp ấn, Tứ ưu đàn na. Nếu lại thêm "Nhất thiết pháp không" vào nữa, thì gọi là Ngũ pháp ấn. PHÁP ẤN

12206

P Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8, thượng, thì Tam pháp ấn là Pháp ấn của Tiểu thừa, còn Đại thừa thì chỉ có 1 pháp ấn "Chư pháp thực tướng" gọi là Nhất thực tướng ấn. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.18; kinh Đại bát niết bàn Q.13 (bản Bắc); kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Đại trí độ Q.32; Câu xá luận quang kí Q.1]. II. Pháp Ấn. Gọi đủ: Pháp ấn đại hòa thượng vị. Chỉ cho vị Tăng cương cao nhất ở Nhật bản, tức là ngôi vị Tăng chính.

Chức vị của chư tăng ở Nhật bản vốn có 3 bậc: Mãn vị, Pháp sư vị và Đại pháp sư vị. Hai chức Tăng cương và Phàm tăng đều có thể được trao cho 3 chức vị này, không chia vị hiệu, cũng không có tôn ti. Vào năm Trinh quán thứ 6 (864), ngài Chân nhã tâu lên Thiên hoàng Thanh hòa, ngoài 3 bậc trên, xin chế định thêm 3 chức vị nữa là: Pháp kiều thượng nhân vị, Pháp nhãn hòa thượng vị và Pháp ấn đại hòa thượng vị, là những chức vị trên Luật sư. Chức Pháp ấn đại hòa thượng vị phải do cấp bậc Tăng chính đảm nhiệm, chức Pháp nhãn hòa thượng vị phải do cấp bậc Tăng đô đảm nhiệm và chức Pháp kiều thượng nhân vị thì do cấp bậc Luật sư đảm nhiệm. Từ đó, chế độ Tăng chức ở Nhật bản mới có vị hiệu và tôn ti. (xt. Tăng Quan). PHÁP BA LA MẬT BỒ TÁT Phạm: Dharma-vajrì. Hán âm: Đạt ma phạ nhật li. 12207

Hán dịch: Pháp kim cương. Vị Bồ tát an vị ở phía tây đức Đại nhật Như lai, trong nguyệt luân ở chính giữa, thuộc hội Thành thân, trên Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, là 1 trong 4 bồ tát Ba la mật, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, Liên hoa kim cương. Chủng tử là (hrì#), hình Tam muội da là chày 1 chĩa hoặc hoa sen đỏ. Hình tượng là hình tướng thiên nữ, toàn thân màu da người, mặc áo yết ma, 2 tay kết Di đà định ấn để ở dưới rốn, trên tay ấn dựng 1 cọng hoa sen, trên hoa có hộp đựng kinh tiếng Phạm. Chân ngôn là: “Án đạt ma phạ nhật lí ngật lí”. Trong các hội Vi tế, Cúng dường, Hàng tam thế yết ma v.v... thì hình Tam muội da, hình tượng, chân ngôn... đều khác nhau. Vị Bồ tát này dùng Nhất thiết pháp trí của tự tính thanh tịnh, quan sát khắp thế giới hữu tình, dứt trừ phiền não tham nhiễm, hiển bày tâm thanh tịnh vô cấu. [X. kinh Đại giáo vương Q.2 (bản 3 quyển); Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2]. (xt. Tứ Ba La Mật Bồ Tát). PHÁP BẢO 12208

I. Pháp Bảo.

Chỉ cho tất cả giáo pháp do đức Phật nói được ghi chép trong 3 tạng kinh điển, 1 trong Tam bảo.

(xt. Tam Bảo).

II. Pháp Bảo (?-?).

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời

Đường, là đệ tử của Đại sư Huyền trang.

Năm Vĩnh huy thứ 5 (654) đời vua Cao tông, ngài Huyền trang dịch luận Câu xá,

PHÁP BẢO

Bồ tát Pháp ba la mật

12209

P 4065 sư soạn sớ 30 quyển để giải thích rõ nghĩa của luận ấy. Sư và sư Phổ quang là 2 môn đệ ưu tú của ngài Huyền trang. Sau, sư và sư Thắng trang đến ở chùa Phúc tiên tại Đông đô và chùa Tây minh tại Tây kinh đảm nhiệm chức chứng nghĩa trong trường dịch kinh của ngài Nghĩa tịnh. Sư có các tác phẩm: Luận Nhất thừa Phật tính 6 quyển, Đại bát niết bàn kinh sớ 2 quyển (hoặc 1 quyển), Thích thiền thứ đệ pháp môn, Hội không hữu luận, Câu xá luận bảo sớ 30 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.4; Lục học

tăng truyện Q.23; Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. PHÁP BỊ ..... Chỉ cho bức màn treo ở phía trước điện Phật. Ngoài ra, tấm vải dùng để phủ bàn ghế trong nhà Thiền cũng gọi là Pháp bị. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên]. PHÁP BÌNH ..... Chỉ cho chiếc bình dùng để đựng nước thơm trong pháp hội Bố tát. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên]. PHÁP CÁCH SÙNG BÁI Phạm:Dharma Ràja Pùjà. Chỉ cho 1 dòng Phật giáo ở Ấn độ sùng bái pháp "Không" của Bát nhã. Vào đầu thời đại Vương triều Ba la (Phạm:Pàla), từ thế kỉ IX đến thế kỉ XII, Phật giáo Ấn độ chia thành 2 dòng Quí 12210

tộc và Bình dân. Dòng Quí tộc lấy tư tưởng Bát nhã làm trung tâm, còn dòng Bình dân thì nghiêng về các pháp tu Mật giáo như Kim cương thừa (Phạm:Vajra-yàna), Thời luân thừa (Phạm: Kàlacakra-yàna), Dị hành thừa (Phạm: Sahaja-yàna) Tu nghiệm đạo v.v... Nhưng vua Pháp hộ (Phạm:Dharmapàla, ở ngôi 780-815) thì cực lực bài xích Mật giáo tả đạo và chủ trương hoằng dương tư tưởng Bát nhã, đồng thời, dốc sức vào việc phổ biến hóa Phật giáo. Cứ theo tác phẩm "Không phú lan na" (Phạm:Zùnya Pràịa) của ngài Ramai cho biết, thì Pháp cách sùng bái phát sinh sau thời vua Pháp hộ vào khoảng thế kỉ X. Nhưng, vào thế kỉ VIII, người Hồi giáo từng xâm lăng Ấn độ, rồi đến đầu thế kỉ XII lại xâm lăng 1 lần nữa, lần này họ tiêu diệt vương triều Ba la, cực lực bài trừ Phật giáo, giết hại tăng ni, phá hoại các chùa viện ở vườn Lộc dã, ở Phật đà già da và Na lan đà. Trong hoàn cảnh bi đát ấy, để bảo tồn tín ngưỡng của mình, những người theo Pháp cách sùng bái phải thay hình đổi dạng thành những tín đồ của tông giáo Kì đặc giống như Ấn độ giáo. Qua những ngôn ngữ đượm sắc thái tư tưởng không của Bát nhã thấy rải rác trong tác phẩm Không phú lan na, mà người ta biết được rằng đây chính là 1 phái Phật giáo, không sai, mặc dầu trong ngôn ngữ chưa biểu hiện rõ họ là những tín đồ Phật giáo. Pháp cách sùng bái hiện nay vẫn còn tồn tại trong hạ tầng xã hội ở vùng tây nam Bengal. Những tín điều của họ được ghi chép bằng tiếng Phạm và tiếng Bengal. Bản 12211

tôn mà họ thờ cúng cũng là thần tượng kì lạ, hoặc là phiến đá, hoặc là 1 bình nước đầy, thường được đặt trong chùa, tháp, dưới gốc cây hay ở những chỗ đồng hoang. Khi lễ bái, trước hết, họ tẩy rửa tượng thần sạch sẽ, dâng đèn, hoa, hương, quả... Nghi thức cúng bái này cũng giống với nghi thức của Ấn độ giáo. Điểm khác nhau là ở chỗ Bản tôn của Pháp cách sùng bái thì quay mặt PHÁP CÁCH SÙNG BÁI

12212

P về hướng đông. Ngoài ra, Pháp cách sùng bái mỗi năm tổ chức đại lễ 1 lần, họ tấu nhạc và ca múa rất tưng bừng trong suốt 12 ngày. [X. Ghanàrama s Dharma-Maígala; Manikganguli's Dharma-Maígala; Ramai-Paịđita's Dharma pùjàvidhàna; Ramacarita by H.P. Zàstrì; History of Bengalì Language and Literature by D.C. Sen]. PHÁP CÁI ..... Cũng gọi Thiên cái. Chỉ cho cái lọng dùng trong các pháp hội. Ở Trung quốc, lọng được làm bằng lụa, ở Nhật bản thì Pháp cái được làm bằng giấy dầu. Trong Thiền lâm, khi vị Tân trụ trì nhập viện, thị giả cầm lọng che trên đầu vị Tân trụ trì trên đường vào viện. Ngoài ra, khi pháp hội được cử hành ngoài trời, Pháp cái được dùng để che đầu của Đạo sư. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên]. PHÁP CẢNH Cũng gọi Pháp xứ, Pháp giới. Đối tượng của các giác quan, 1 trong 6 cảnh. Thông thường chỉ cho tất cả

pháp, tức toàn thể 6 cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, hoặc đặc biệt chỉ cho đối tượng của ý thức. (xt. Lục Cảnh). PHÁP CHẤP 12213

Cũng gọi: Pháp ngã chấp, Pháp ngã kiến. Gọi tắt: Pháp ngã, Giả danh ngã. Đối lại: Ngã chấp. Chấp trước các pháp tồn tại có thực thể cố định bất biến. Còn chấp trước con người có bản chất tồn tại, có thực thể cố định bất biến, thì gọi là Ngã chấp. Hai thứ kiến giải trên đều thuộc mê vọng. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương con người chẳng phải có thực, chỉ có pháp là thực có, đó gọi là Pháp ngã chấp. Còn Đại thừa thì cho rằng các pháp đều do nhân duyên sinh, không thực có tự tính, chủ trương có ngã pháp chỉ là tà chấp, do đó, Đại thừa đề xướng Pháp vô ngã, Pháp không. Luận Thành duy thức quyển 2 chia Pháp chấp làm 2 loại: 1. Câu sinh pháp chấp: Do nhân hư vọng huân tập ở bên trong từ vô thủy đến nay, nên Pháp chấp có cùng 1 lúc với thân (câu sinh), chứ không phải đợi tà giáo và tà phân biệt mới có. Câu sinh ngã chấp lại chia làm 2 thứ là Thường tương tục và Hữu gián đoạn: a) Thường tương tục: Thức Mạt na thứ 7 duyên theo thức A lại da thứ 8 mà khởi tướng tự tâm, rồi chấp là thực pháp. b) Hữu gián đoạn: Thức thứ 6 duyên theo uẩn, xứ, giới do thức biến hiện mà khởi tướng tự tâm, rồi chấp là thực pháp. 2. Phân biệt pháp chấp: Do những duyên hiện tại ở bên ngoài như tà giáo và tà phân biệt mà khởi lên pháp chấp. Phân biệt pháp chấp cũng có 2 thứ: a. Duyên theo tướng của uẩn, xứ, giới do tà giáo nói mà khởi lên tướng của tự tâm, rồi phân biệt, tính toán, so đo mà chấp làm 12214

thực pháp. b. Duyên theo tướng của tự tính: Do tà giáo nói mà khởi lên tướng của tự tâm, rồi phân biệt, tính toán, so đo mà chấp làm thực pháp. Trong 2 loại Pháp chấp nói trên, thì Câu sinh pháp chấp đến giai vị Tu đạo mới diệt trừ được; còn Phân biệt pháp chấp thì đến PHÁP CHẤP

12215

P 4067 giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được. Ngoài ra, ngài Hộ pháp cho rằng Pháp chấp chỉ có ở 2 thức thứ 6 và thứ 7, nhưng ngài An tuệ thì chủ trương chỉ có thức thứ 7 là không có Pháp chấp, còn 7 thức kia (tức 5 thức trước, thức thứ 6 và thức thứ 8) thì đều có Pháp chấp. [X. luận Đại tì bà sa Q.9; luận Thành duy thức Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.7 (bản dịch đời Lương); luận Du già sư địa Q.74;Thành duy thức luận thuật kí Q.1, 2, phần cuối]. (xt. Nhị Chấp, Ngã Chấp). PHÁP CHIẾN Trong Thiền lâm, các Thiền sư thường dùng những câu hỏi, đáp rất sắc bén về pháp nghĩa để xét nghiệm lẫn nhau, giống như thế gian tranh chiến với nhau, nên gọi là Pháp chiến. Ngoài ra, khi bắt đầu kết chế(hạ an cư), 5 vị Trụ trì, Thủ tọa, Thư kí, Phó tự và Tri khách, mỗi vị đều nêu ra 1 công án, giao cho chúng tăng thảo luận, cũng gọi là Pháp chiến hoặc Pháp vấn. Trong Thiền lâm, Pháp chiến và Vấn đáp rất khó phân biệt. Nhưng nói 1 cách đại thể thì Pháp chiến phần nhiều do 2 vị Thiền sư đã ngộ đạo dùng cơ phong hỏi, đáp thiết tha để chứng nghiệm cho nhau; còn Vấn đáp là phương pháp trọng yếu của bậc thầy sử dụng để dẫn dắt người học. [X. điều Niên phần hành sự trong Hành trì quĩ phạm Q.1]. (xt. Vấn Đáp). PHÁP CHIẾU Cũng gọi Ngũ hội pháp sư. 12216

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Tịnh độ, sống vào đời Đường. Trong năm Vĩnh thái đời vua Đại tông nhà Đường, sư từng đến Đông Ngô, vì mến mộ phong cách thanh cao của ngài Tuệ viễn nên sư vào Lô sơn tu Tam muội niệm Phật. Trong lúc thiền định, sư được Phật khai thị, sư bèn đến Nam nhạc thờ ngài Thừa viễn làm thầy. Niên hiệu Đại lịch năm đầu (766), sư đến Di đà đài phát nguyện mỗi năm 3 tháng hạ siêng tu pháp môn Tam muội Bát chu, cùng năm ấy sư còn thụ pháp Ngũ hội niệm Phật tụng kinh. Năm Đại lịch thứ 2 (767), sư ở tại chùa Vân phong thuộc Hành châu, siêng năng tu tập. Một hôm, trong bát cháo bỗng hiện rõ đám mây lành 5 sắc, trong mây hiện ra chùa Đại thánh trúc lâm. Một ngày khác, trong bát cháo lại cảm được tướng thù thắng của Tịnh độ và các chùa trên núi Ngũ đài. Mùa hạ năm Đại lịch thứ 4 (769), sư vào chùa Hồ đông(có chỗ gọi chùa Tương đông), tu Ngũ hội niệm Phật ở trên lầu cao trong chùa, lại cảm được đức Phật A di đà và chúng thánh Văn thù, Phổ hiền... Tháng 4 năm Đại lịch thứ 5 (770), sư đến chùa Phật quang trên núi Ngũ đài, bỗng có 2 đồng tử dẫn đi đến chỗ cảnh vật đã thấy hiện trong bát cháo trước kia, 2 vị bồ tát Văn thù, Phổ hiền đều trao pháp môn niệm Phật cốt yếu cho sư, sư liền dựng bia tại chỗ đó để ghi lại việc này, khiến những người nghe biết đều phát tâm bồ đề. Sư sáng lập Ngũ hội niệm Phật, dốc sức vào 12217

sự nghiệp hoằng pháp, nhờ đó, từ trong cung đình đến ngoài xã hội đều thực hành pháp môn niệm

Phật. Sau khi sư tịch, vua ban thụy hiệu cho sư là “Đại Ngộ Hòa Thượng”.

PHÁP CHIẾU

Pháp Chiếu

12218

P Có thuyết cho rằng sư là hậu thân của ngài Thiện đạo và tôn sư làm Tổ thứ 4 của Liên tông. Sư để lại các tác phẩm: Tịnh độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hành nghi, 3 quyển, Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán, 1 quyển. [X. truyện Pháp chiếu trong Tống cao tăng truyện Q.21; truyện Trí quân trong Tống cao tăng truyện Q.27; Tịnh độ vãng sinh truyện Q.hạ; Tân tu vãng sinh truyện Q.hạ; Tân biên cổ kim vãng sinh Tịnh độ bảo châu tập Q.1; Lạc bang văn loại Q.3]. PHÁP CHU Thuyền pháp, tức dùng thuyền bè ví dụ Phật pháp có công năng đưa chúng sinh qua biển sinh tử, nên gọi là Pháp chu. PHÁP CHỦ ..... I. Pháp Chủ. Người đứng đầu trong Phật pháp. Vốn là danh từ tôn xưng đức Phật, về sau được chuyển dụng để chỉ cho người đứng đầu trong pháp hội nói pháp. Kinh Đại không trong Trung a hàm quyển 49 (Đại 1, 739 trung) nói: “Thế tôn là Pháp bản(gốc của pháp), Thế tôn là Pháp chủ. Pháp là do đức Thế tôn mà có”. Tại Nhật bản, thời cận đại, những vị đứng đầu trong các tông phái Phật giáo đều được gọi là Pháp chủ(hoặc Quản trưởng, Môn chủ). [X. kinh Tạp a hàm Q.1; Thắng man bảo quật Q.trung, phần cuối]. II. Pháp Chủ. 12219

Một chức Tăng quan ở thời đại Nam Bắc triều, Trung quốc. Chức Pháp chủ ở đây chỉ trông nom công việc của 1 ngôi chùa. Như vua Vũ đế nhà Tống thỉnh sa môn Đạo du vào thuyết pháp trong nội cung, rồi ban sắc cho làm Pháp chủ của chùa Tân an. Đồng thời, ban sắc cho ngài Pháp viện làm Pháp chủ chùa Tương cung. [X. truyện Đạo du

trong Lương cao tăng truyện Q.7; truyện Pháp viện trong Lương cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.36]. III. Pháp Chủ. Chỉ cho người chủ trì trong Pháp hội. PHÁP CHÚNG ..... I. Pháp Chúng. Từ ngữ gọi chung 5 chúng xuất gia. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 thượng) nói: "Nếu vì những người tại gia thì chỉ nói sơ lược về 5 giới cấm, còn đối với hàng Pháp chúng thì nói rộng về 7 thiên". II. Pháp Chúng (?-?) Tên vị tăng dịch kinh người nước Cao xương ở thời đại Đông Tấn. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2, thì vào thời vua An đế (ở ngôi 397-417) nhà Đông Tấn, sư từng dịch kinh Phương đẳng đàn đặc đà la ni 4 quyển. PHÁP CỔ ... .. I. Pháp Cổ. Trống pháp. Ví dụ Phật pháp có năng lực khuyên bảo chúng sinh làm các việc thiện, giống như tiếng trống trong quân ngũ có công năng thôi thúc binh lính tiến lên, cho nên gọi là Pháp cổ. 12220

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ)

nói: "Thổi pháp loa lớn, đánh pháp cổ lớn".

[X. kinh Đại tập Q.56; kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

II. Pháp Cổ.

Chỉ cho quả trống lớn được sử dụng trong các chùa viện Thiền tông.

Tại Pháp đường đặt 2 trống, trống ở góc

PHÁP CỔ

12221

P 4069 đông bắc gọi là Pháp cổ; trống ở góc tây bắc gọi là Trà cổ. Pháp cổ dùng để thông báo cho đại chúng biết trước khi pháp hội được cử hành, hoặc thông báo giờ vị Trụ trì thướng đường, tiểu tham, phổ thuyết, nhập thất v.v... [X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên]. PHÁP CÚ KINH ... . Pàli: Dhamma-pada. Cũng gọi Pháp cú tập kinh, Pháp cú tập, Pháp cú lục, Đàm bát kinh, Đàm bát kệ. Kinh, 2 quyển, 39 phẩm, 752 bài tụng (nay có 758 bài tụng), do ngài Pháp cứu, người Ấn độ soạn, ngài Duy kì nan, người nước Ngô dịch vào thời Tam quốc (có thuyết cho rằng do các ngài Chi khiêm và Trúc tướng diệm dịch vào năm 224), được thu vào Đại chính tạng tập 4. Nội dung thu chép những bài kệ do đức Phật nói trong các kinh mà biên tập thành. Nguyên bản của kinh này có nhiều loại: Loại 1.000 bài tụng, 900 bài tụng, 700 bài tụng, 500 bài tụng v.v... Năm Hòa vũ thứ 3 (224) đời vua Tôn quyền nước Ngô, ngài Duy kì nan đem về 26 phẩm, 500 bài tụng, sau lại thêm vào 13 phẩm, thành 39 phẩm, 752 bài tụng. Kinh này hiện còn 4 bản khác là: -Kinh Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada). -Phẩm Ưu đà na (Phạm:Udàna-varga, cũng gọi Ô đà nam phẩm). -Ched-du brjod-pa#i tshoms (bản dịch Tây tạng). -Kinh Pháp tập yếu tụng, 4 quyển, do 12222

ngài Thiên tức tai dịch vào đời Tống (thuộc hệ tiếng Phạm, được thu vào Đại chính tạng tập 4). Trong các bản trên, bản Pàli gồm 26 phẩm, 423 bài tụng(1 bài trùng lắp), rất giống với bản do ngài Duy kì nan thỉnh về Trung quốc. Về kinh Pháp cú viết bằng tiếng Phạm, theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì Ấn độ lưu hành bản Ưu đà nam do ngài Pháp cứu sưu tập. Năm 1892, ông F.Grenard đã phát hiện 1 phần bản tiếng Phạm ở vùng Hòa điền tại Tân cương viết trên vỏ cây hoa bằng chữ Khư lô sắt tra. Theo sự nghiên cứu của học giả người Pháp là ông É.Senart, thì sách này có thể đã được viết từ

thế kỉ II trở về trước, được xem là bản kinh Phật viết tay xưa nhất hiện còn. Về sau, những đoạn kinh Phật bằng tiếng Phạm cũng liên tục được tìm thấy ở các vùng Khố xa, Đôn hoàng... Những đoạn kinh này được ông N.P.Chakravarti biên tập thành sách, đề là L'Udanavarga Sanskrit (Phẩm Ưu đà na tiếng Phạm) ấn hành 21 phẩm trước vào năm 1930. Bản dịch Tây tạng và kinh Pháp tập yếu tụng giống nhau, đều có 33 phẩm. Hai bản này chỉ có hơn 200 bài kệ giống với bảnPàli mà thôi. Ngoài ra, vào thời Tây Tấn, ngài Pháp cự và Pháp lập cùng dịch kinh Pháp cú thí dụ 4 quyển (thuộc hệPàli, được thu vào Đại chính tạng tập 4). Kinh này cũng gọi: Pháp dụ kinh, Pháp cú dụ kinh, Pháp cú bản mạt kinh, cũng chia làm 39 phẩm. Tích truyện Thí dụ của mỗi phẩm nêu ra 1 số kệ tụng trong kinh này để giải thích nhân duyên của tích truyện, tất cả có 68 12223

loại thí dụ. Ngài Phật âm (Pàli: Buddha-ghosa) soạn Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapadaỉỉhakathà) để giải thích nghĩa của 422 bài tụng trong kinh Pháp cú bằng tiếngPàli, đồng thời nói rõ nhân duyên của kinh này, tổng cộng có 299 loại thí dụ. Còn Ưu đà na phẩm chú giải (Tạng: Ched-du-brjod-pa#i tshoms-kyi rnampar# grel-pa) được thu vào A tì đạt ma bộ (Tạng: Míon-pa) trong Đan châu nhĩ PHÁP CÚ KINH

12224

P (Tạng:Bstan-#gyur) của Đại tạng kinh Tây tạng và bản Hán dịch kinh Xuất diệu 30 quyển (thuộc hệ tiếng Phạm, được thu vào Đại chính tạng tập 4) đều là sách giải thích về nhân duyên thí dụ của phẩm Ưu đà na. Kinh Pháp cú là tác phẩm phản ánh sự thể nghiệm sâu sắc, đầy đủ về đời sống thực tiễn của con người, là cuốn sách nhập môn hay nhất của Phật giáo. Năm 1855, nhà học giả Đan mạch là ông V. Fausbôll đã xuất bản nguyên vănPàli và phụ thêm bản dịch. Đây là lần đầu tiên Phật giáo được giới thiệu với phương Tây, sau đó, được dịch sang các thứ tiếng Anh, Pháp, Đức. Rồi đến ông W. Rockhill dịch phẩm Ưu đà na tiếng Tây tạng sang tiếng Anh, ông Herman Beckh thì ấn hành nguyên văn Tây tạng, S.Beal dịch kinh Pháp cú thí dụ ra Anh văn. Tại Nhật bản thì năm 1915, phòng Nghiên cứu Triết học Ấn độ thuộc Văn khoa của trường Đại học Đế quốc ở Đông kinh ấn hành kinh Pháp cú đối chiếuPàli-Hán. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.7; truyện Duy kì nan trong Lương cao tăng truyện Q.1, Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9, 10; A History ofPàli Literature by B.C. Law; Le Manuscrit kharowỉhì du Dhammapada (Journal asiatique 1898) par E. Senart; Bemerkungen zu dem Kharowỉhì- Manuskript des Dhammapada, par H. Lüders; Zum Manuskript Dutreme de Rhins (Zeitsch. Morgenl. Gesell; LX. 3. 1906) par 12225

O.Franke]. PHÁP CÚ THÍ DỤ KINH Phạm: Dharmapadàvadàna-sùtra. Cũng gọi Pháp cú bản mạt kinh, Pháp cú dụ kinh, Pháp dụ kinh, Pháp cú thí kinh. Kinh, 4 quyển, do các ngài Pháp cự, Pháp lập cùng dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 4. Kinh này do gom chép khoảng 2 phần 3 số bài kệ của kinh Pháp cú rồi thêm vào những tích truyện thí dụ mà được tạo thành. Nội dung từ phẩm Vô thường đến phẩm Cát tường có tất cả 39 phẩm, mỗi phẩm ghi chép từ 1 đến 5 hoặc 6 truyện Thí dụ, đồng thời, nêu lên 1 số kệ tụng của kinh Pháp cú để giải thích nhân duyên của các truyện Thí dụ ấy. (xt. Pháp Cú Kinh). PHÁP CỤ Cũng gọi Đạo cụ, Phật cụ, Tăng cụ. Chỉ cho những vật

dụng cần thiết cho việc tu học Phật đạo, tức như 3 áo, 6 vật của tỉ khưu cho đến kiền chùy, thẻ, tích trượng, bình, tràng hạt, phất trần, quạt v.v... Ngoài ra, Pháp cụ cũng chỉ chung cho những vật được dùng trong các pháp tu của Mật giáo, như lò hương, cây đèn, tràng hạt, tràng hoa, phan, phướn, chuông, khánh v.v... [X. Cổ sự loại uyển tông giáo bộ]. (xt. Pháp Khí). PHÁP CÚNG DƯỜNG I. Pháp Cúng Dường. Cũng gọi Pháp cúng. Một trong 3 thứ cúng dường. Đức Phật nói pháp, chúng sinh tùy theo căn cơ nghe rồi tin hiểu, tu hành thực tiễn, 12226

nuôi lớn các thiện căn, giữ gìn chính pháp và nói lại cho mọi người nghe, gọi là Pháp cúng dường. Phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm quyển 40 (Đại 10, 845 thượng) nói: “Thiện nam tử! Trong các thứ cúng dường, cúng dường pháp là hơn hết”. PHÁP CÚNG DƯỜNG

12227

P 4071 II. Pháp Cúng Dường. Cúng dường pháp là cúng dường Pháp bảo trong Tam bảo, tức là cúng dường giáo lí do đức Phật nói, hoặc cúng dường kinh điển. PHÁP CỰ (?-?) ..... Cao tăng Trung quốc, sống vào cuối đời Tây Tấn. Năm Vĩnh gia thứ 2 (308), khi ngài Trúc pháp hộ dịch kinh Phổ diệu thì sư làm Bút thụ để ghi chép. Ngoài ra, sư còn dịch kinh Lâu thán, kinh Đại phương đẳng Như lai tạng và cùng dịch với sư Pháp lập kinh Pháp cú thí dụ và kinh Phúc điền. Những bộ Kinh lục sau Lịch đại tam bảo kỉ như: Khai nguyên thích giáo lục, Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục... đều cho rằng, sau khi ngài Pháp lập thị tịch, một mình sư dịch hơn 130 bộ kinh điển, nhưng trong Xuất tam tạng kí tập thì không thấy ghi việc này. PHÁP DANH ..... Cũng gọi Pháp hiệu, Pháp húy, Giới danh. Tên trong Phật pháp. Chư tăng sau khi cử hành nghi thức cạo tóc xuất gia thì được sư phụ đặt cho tên riêng, khác với tên người thế tục(tục danh). Còn người tại gia thì lúc qui y thụ giới hoặc lúc làm lễ chôn cất cũng được chư tăng trao cho Pháp danh. Người được trao cho Pháp danh trong Phật giáo là chứng tỏ rằng người ấy đã là đệ tử xuất gia hoặc tại gia của đức Phật, 12228

sống theo nếp sống đạo hạnh, đúng với lời dạy của đức Phật, có như thế mới có lợi ích cho bản thân và làm rạng rỡ cho Phật pháp. [X. Quảng hoằng minh tập Q.27; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.9; Phật tổ lịch đại thông tải Q.10; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.2; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên]. PHÁP DAO (?-?) ... .. Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Lưu Tống, người Hà đông, họ Dương. Thủa nhỏ sư rất ham học, đi muôn dặm tìm thầy, thông suốt các kinh và các sách vở khác. Khoảng năm Cảnh bình (423424), đời Lưu Tống, sư đi về Duyện dự ở miền Nam, rồi đến chùa Tiểu sơn tại Ngô hưng trụ trong 19 năm, nếu không vì Phật sự thì không ra khỏi cổng chùa. Mỗi năm, sư mở pháp hội giảng kinh 1 lần, người các nơi về tham học rất đông, sư Đàm bân là bậc học vấn nổi tiếng đương thời cũng theo sư nghiên cứu các kinh Nê hoàn, Thắng man... Năm Đại minh thứ 6 (462), sư vào Kinh đô, dừng nghỉ ở chùa Tân an. Tuy tuổi đã cao, nhưng sư vẫn sống đạm bạc, giới hạnh thanh bạch, chuyên cần thuyết giảng. Sư chủ trương “Tiệm ngộ” đối kháng với học thuyết đề xướng “Đốn ngộ” của ngài Trúc đạo sinh đương thời. Sư từng vâng sắc chỉ đến Kinh đô để cùng với sư Đạo du, đệ tử của ngài Đạo sinh, trình bày về nghĩa đốn tiệm. Khoảng năm Nguyên

huy, sư thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi. Sư có các tác phẩm: Niết bàn nghĩa sớ, 12229

Pháp hoa nghĩa sớ, Đại phẩm bát nhã nghĩa sớ, Thắng man nghĩa sớ. PHÁP DIÊN Chỉ cho nơi ngồi thuyết pháp. Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 trung) nói: "Khi ấy, đức Như lai trải tòa ngồi, giảng nói pháp nghĩa sâu xa, đại chúng thanh tịnh trong pháp diên được PHÁP DIÊN

12230

P nghe những điều chưa từng nghe". [X. điều Tôn túc nhập viện trong Thiền viện thanh qui Q.7]. PHÁP DIỄN (?-1104) ..... Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Bắc Tống, người Ba tây, Miên châu (nay là huyện Miên dương, tỉnh Tứ xuyên), họ Đặng. Năm 35 tuổi sư mới xuất gia thụ giới Cụ túc. Sau đó, sư đến Thành đô cầu học, sư học các luận Bách pháp, Duy thức và nghiên cứu nghĩa sâu xa của các bộ luận này. Một hôm, sư sinh ngờ vực đối với giáo môn, muốn thân chứng thể ngộ, nên vượt sông Hoài, sông Chiết xuống miền Nam, tham vấn khắp các bậc tôn túc về mối ngờ của mình, nhưng cuối cùng vẫn không phá vỡ được. Sư lại đến tham yết ngài Viên chiếu Tông bản, hỏi về những cổ tắc công án xưa nay, rồi lại tham vấn ngài Pháp viễn ở núi Phù sơn, sau đó, sư theo Thiền sư Bạch vân Thủ đoan, miệt mài tham cứu, bỗng nhiên triệt ngộ, được ấn khả. Sư vâng lời phân tòa, mở bày cho những người đến học. Mới đầu, sư trụ ở núi Tứ diện, sau dời đến núi Bạch vân. Về già, sư trụ ở núi Thái bình, sau lại dời đến chùa Đông thiền ở núi Ngũ tổ tại Kì châu. Ngày 25 tháng 6 năm Sùng ninh thứ 3 (1104), sư thướng đường từ biệt đồ chúng, cạo tóc, tắm gội sạch sẽ rồi thị tịch, thọ hơn 80 tuổi, người đời gọi sư là Ngũ Tổ 12231

Pháp Diễn. Sư có rất nhiều đệ tử nối pháp, nổi tiếng hơn là các vị: Phật nhãn Thanh viễn, Thái bình Tuệ cần và Viên ngộ Khắc cần, được gọi là "Pháp Diễn Hạ Tam Phật"(3 vị Phật dưới tòa Pháp diễn). [X. Pháp diễn thiền sư ngữ lục tự; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Liên đăng hội yếu Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.4; Thiền học tư tưởng sử Q.hạ]. PHÁP DIỄN TỨ GIỚI Chỉ cho 4 đức mục lớn: Thế, Phúc, Qui củ và Hảo ngữ do Thiền sư Ngũ tổ Pháp diễn (?-1104) thuộc tông Lâm tế đề xướng. Đó là: Có thế lực không nên ỷ hết, có phúc không nên hưởng hết, có phép tắc không nên thi hành hết và có lời hay không nên nói hết. [X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ]. PHÁP DIỄN THIỀN SƯ NGỮ LỤC Cũng gọi Ngũ tổ Pháp diễn thiền sư ngữ lục, Ngũ tổ lục. Ngữ lục, 3 quyển, do ngài Pháp diễn (?1104) soạn vào đời Bắc Tống, các vị Tài lương... biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này gồm các phần: Sơ trụ tứ diện sơn ngữ lục do ngài Tài lương biên tập, Thứ trụ Thái bình ngữ lục do ngài Thanh viễn biên tập, Thứ trụ Hải hội ngữ lục do ngài Cảnh thuần biên tập, Hoàng mai Đông sơn Diễn hòa thượng ngữ lục do ngài Duy khánh biên tập, kệ tụng, tán... 12232

Căn cứ vào bài tựa phụ lục mà biết được bộ Ngữ lục này được biên tập khoảng 10 năm trước khi ngài Pháp diễn thị tịch.
PHÁP DIỆT

.....

I. Pháp Diệt.

Đồng nghĩa: Tam bảo diệt, Kinh đạo
PHÁP DIÊT
Pháp Diễn
12233

P 4073 diệt tận, Bạch pháp ẩn trệ. Chỉ cho sự diệt vong của Phật pháp. Tức là sau khi đức Như lai nhập diệt, giáo pháp của Ngài tồn tại trải qua 3 thời kì: Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp, sau đó dần dần diệt hết. (xt. Chính Tượng Mạt). II. Pháp Diệt. Chỉ cho quá trình hoại diệt của các pháp hữu vi. Hữu bộ của Tiểu thừa cho rằng, pháp thể của pháp hữu từ vị lai sinh đến hiện tại, rồi hoại diệt trong khoảng sát na để trở về quá khứ, quá trình pháp thể hoại diệt ấy gọi là Pháp diệt. Khi pháp thể sinh ra liền diệt ngay trong sát na ấy, thì gọi là Sát na diệt. Sát na diệt của pháp chẳng phải do bất cứ nguyên nhân nào, mà do chính bản chất của pháp xưa nay vốn là sát na diệt, đây gọi là Pháp diệt bất đãi nhân(Pháp diệt chẳng đợi nguyên nhân). Chỉ trừ Kinh lượng bộ, còn Tiểu thừa, Đại thừa đều chủ trương thuyết "Sát na diệt" này. PHÁP DĨNH (416-482) ..... Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Đôn hoàng, họ Sách. Năm 13 tuổi, sư y vào ngài Pháp hương xuất gia ở chùa Công phủ tại Lương châu, gắng sức học luật và các kinh luận. Cuối năm Nguyên gia, sư đến chùa Tân đình ở Kim lăng, vua Hiếu vũ nhà Tống cử sư giữ chức "Đô ấp Tăng chính". Sau, sư từ chức rồi về chùa Đa bảo. Sau khi lên ngôi, 12234

vua Cao đế nhà Tề lại ban sắc cử sư làm "Tăng chủ". Năm 482 sư tịch, hưởng thọ 67 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Thập tụng tỉ khưu ni giới bản, Thập tụng luật yết ma tạp sự. [X. Lương cao tăng truyện Q.11]. PHÁP DUNG (594-657) ..... Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, là Tổ khai sáng tông Ngưu đầu, người Diên lăng, Nhuận châu (nay là huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô), họ Vi. Năm 19 tuổi, sư thông suốt kinh, sử, tình cờ xem kinh Bát nhã, liền qui tín Phật pháp, rồi vào núi Mao sơn lễ Pháp sư Cảnh xin xuất gia. Trong 20 năm, sư chuyên cần tu tập, không hề trễ nải, thâm nhập được pháp môn vi diệu. Năm Trinh quán 17 (643), sư lập riêng 1 Thiền thất ở Nham hạ, phía bắc chùa U thê, núi Ngưu đầu, ẩn tu thiền quán, tăng chúng các nơi đến tham học có hơn trăm người. Tổ Đạo tín nghe tiếng sư, bèn đến trao cho sư pháp môn Đốn giáo do tổ Tăng xán truyền lại. Về sau, sư dùng núi này làm trung tâm của pháp hệ, gọi là tông Ngưu đầu, truyền đến ngài Tuệ trung thì ngưng, được tất cả 6 đời, gọi là Ngưu đầu lục tổ, cực thịnh 1 thời, đến đời Tống về sau thì suy dần. Năm Trinh quán 21 (647), sư giảng kinh Pháp hoa ở Nham hạ, cảm được trời mưa hoa báu. Năm Vĩnh huy thứ 3 (652), Ấp tể thỉnh sư đến chùa Kiến sơ giảng kinh Đại phẩm bát nhã, mặt đất bỗng nhiên rúng động. 12235

Giảng xong, sư trở về núi.
Tháng giêng năm Hiển khánh thứ 2 (657), sư thị tịch, thọ 64 tuổi.
Đệ tử nối pháp là sư Trí nham.
[X. Tục cao tăng truyện Q.26; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.39; Phật tổ lịch đại thông tải Q.12].
PHÁP DĨNH

Pháp Dung
12236

P
PHÁP DŨNG
... ..
Cũng gọi Đàm vô kiệt.
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Lưu
Tống, người nước Hoàng long, U châu (nay là huyện Triêu dương, tỉnh Nhiệt hà), họ Lí.
Sư xuất gia từ nhỏ, tu hành khổ hạnh, giữ giới, tụng kinh; sư thường nghe việc các ngài Pháp hiển, Bảo vân đi đến nước
Phật nên lập thệ nguyện quên mình vì
Phật Ôụn
12237

các bệnh khổ phiền não".
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh
Đại bát niết bàn Q.4 (bản Bắc)].
PHÁP ĐÀ LA NI
Cũng gọi Văn trì đà la ni, Pháp tổng trì.
Nghe giáo pháp của đức Phật và nhớ giữ không quên, 1 trong các Đà la ni.
PHÁP ĐÀ LA NI
12239

P 4075 Kinh Bồ tát địa trì quyển 8 (Đại 30, 934 thượng) nói: "Thế nào là pháp Đà la ni? Nghĩa là Bồ tát đã chứng được năng lực trí tuệ nhớ nghĩ như thế, thì đối với danh cú vị thân, dù chưa từng được nghe, chưa từng tu tập, nhưng vẫn trang nghiêm và ứng dụng theo thứ lớp, vô lượng chương cú, trải vô lượng kiếp, vẫn nhớ giữ không quên". [X. luận Du già sư địa Q.45; Đại thừa nghĩa chương Q.11]. (xt. Đà La Ni). PHÁP ĐẠO ..... Cũng gọi Pháp đạo tiên nhân. Người Thiên trúc. Trong núi Linh thứu có 500 vị tiên tụng trì minh chú, tu pháp Kim cương ma ni mà được thần thông, chỉ trong chốc lát, có thể đi khắp 10 phương rồi trở về, thọ mệnh vô lượng, lợi ích trời người. Pháp đạo là 1 trong 500 vị tiên ấy, từng cỡi mây tía qua Trung quốc, Bách tế, rồi đến Nhật bản, ở trên núi Pháp hoa, quận Ấn nam, nước Bá ma, thường tụng kinh Pháp hoa, tu các pháp quán, mang theo tượng Thiên thủ Đại bi bằng đồng, xá lợi Phật, bát báu v.v... [X. Nguyên hanh thích thư Q.18; Bản triều cao tăng truyện Q.74]. PHÁP ĐĂNG ..... I. Pháp Đăng. Đồng nghĩa: Pháp quang, Pháp cự. Đèn pháp. Nghĩa là pháp của Phật có năng lực chiếu phá cảnh giới u mê tăm tối, giống như ánh đèn xóa tan bóng đêm. 12240

Kinh Tâm địa quán quyển 2 (Đại 3, 299 hạ) nói: "Pháp bảo giống như ngọn đèn sáng".
[X. kinh Hoa nghiêm Q.2 (bản dịch mới);
Lương cao tăng truyện Q.18].
III. Pháp Đăng.

Thụy hiệu của ngài Thanh lương Thái khâm, thuộc tông Pháp nhãn đời Tống.
(xt. Thái Khâm).
PHÁP ĐĂNG VỊ LIỄU
... ...
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này là cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Thanh lương Thái khâm (Pháp đăng) với 1 vị tăng.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 10 (Vạn tục 138, 175 hạ) ghi: "Sư nói: Ta vốn muốn sống trong núi để giấu sự vụng về kém cỏi, nhưng hiềm vì tiên sư có công án giải quyết chưa xong(vị liễu) nên ta phải trở ra để giải quyết.
Lúc đó có vị tăng hỏi: Thế nào là công án của tiên sư chưa giải quyết xong?
Sư liền đánh, nói: Ông nội không rõ, để họa đến con cháu.
Vị tăng hỏi: Lỗi ở chỗ nào?
Sư nói: "Lỗi ở ta, họa đến ông".
PHÁP ĐIÊN
.....
I. Pháp Điện.
Chỉ cho Pháp đường, nơi diễn nói đại pháp, tuyên dương tông chỉ và cử hành tất cả pháp sự.
II. Pháp Điện.
Chỉ cho chính pháp của đức Phật, vì chính pháp là nơi nương tựa của các bậc
Thánh hiền, cho nên dùng Điện đường để ví dụ chính pháp.
12241
Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 19 (Đại 12, 480 thượng) nói: "Pháp điện muốn hư nát, pháp chàng muốn ngã đổ".
PHÁP ĐỒ
.....
Chỉ cho đồ chúng tu học Phật pháp.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển
1 (Đại 54, 206 thượng) nói: "Luận đoán
PHÁP ĐỒ
12242

P nặng nhẹ, chỉ dùng vài hàng làm phương tiện nói tội, không nhọc đến nửa ngày. Đây là phép thú tội của pháp đồ vùng Nam hải phương tây". PHÁP ĐỘ (437-500) Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Hoàng long (Nông an, Cát lâm). Sư xuất gia từ nhỏ, ban đầu sư học ở miền Bắc, lấy khổ hạnh làm chính. Vào những năm cuối đời Lưu Tống, sư xuống miền Nam, học ở Giang đô. Khoảng năm Thái thủy (465-471) đời Minh đế nhà Lưu Tống, các danh sĩ đương thời như Minh tăng thiệu... cất nhà tranh ở ẩn tại Nhiếp sơn (núi Thê hà ở Nam kinh), gặp sư đến đây giảng kinh Vô lượng thọ, ông Minh tăng thiệu thỉnh sư về ở nhà ông, kính sư như bậc thầy. Sau khi Minh tăng thiệu qua

đời, sư dùng nhà ông làm chùa, lấy hiệu là Tinh xá Thê hà, rồi cùng với người con thứ của ông Minh tăng thiệu tên Trọng chương cùng tạo khám thờ Phật để an vị pho tượng Phật Vô lượng thọ ngồi, cao 3 trượng, 1 thước, 5 tấc. Năm Vĩnh nguyên thứ 2, sư thị tịch, thọ 64 tuổi. [X. Lương cao tăng truyện Q.8]. PHÁP ĐƯỜNG Chỉ cho Giảng đường trong Thiền lâm, tọa lạc ở phía sau điện Phật và phía trước nhà Phương trượng, 1 trong 7 tòa nhà trong toàn già lam. Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 12 và Cảnh đức truyền đăng lục quyển 4, thì ở Trung quốc từ xưa, ngoài Phật điện cũng 12243

Cứ theo luận Câu xá quyển 1 thì 3 uẩn: Thụ, tưởng, hành, cùng với vô biểu sắc và vô vi pháp, gọi là Pháp giới. Trong 12 xứ thì Pháp giới được gọi là Pháp xứ. Còn trong 18 giới thì 17 giới kia cũng được gọi là Pháp. Bởi vậy, theo nghĩa rộng thì Pháp giới là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi và vô vi. PHÁP GIỚI

12245

P 4077 Theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 18 thì Pháp giới có 3 nghĩa: 1. Nhân sinh ra các thánh pháp. 2. Thể tính chân thực của các pháp. 3. Các pháp đều có phần hạn của chúng, do đó mà phân biệt được tướng trạng của mỗi pháp. Pháp giới cũng chỉ cho chân như hoặc chỉ cho tất cả các pháp. Theo Phổ hiền hành nguyện thì Pháp giới có 5 môn: Pháp giới hữu vi, pháp giới vô vi, pháp giới vừa hữu vi vừa vô vi, pháp giới chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi và pháp giới vô chướng ngại, do đó mà lập ra 5 lớp Pháp giới khác nhau là: Pháp giới pháp, pháp giới nhân, pháp giới nhân pháp dung hợp, pháp giới nhân pháp đều vắng bặt và pháp giới không chướng ngại. Chủng loại của pháp giới tuy nhiều nhưng tất cả đều qui về Nhất chân pháp giới, đây chính là tâm thanh tịnh nguyên sơ của chư Phật và chúng sinh, cũng gọi là Nhất tâm pháp giới, Nhất chân vô ngại pháp giới. Nếu đứng về phương diện hiện tượng và bản thể mà nhận xét, thì Pháp giới có thể được chia làm 4 nghĩa, gọi là Tứ pháp giới. Đó là: 1. Sự pháp giới: Hiện tượng giới bao gồm muôn pháp thiên sai vạn biệt, mỗi pháp đều có tự thể riêng và phần hạn khác nhau. 2. Lí pháp giới: Hiện tượng các pháp tuy nhiều, nhưng thể tính chân thực của chúng thì thường trụ bất biến, bình đẳng nhất như, là cảnh giới tuyệt đối. 12246

3. Lí sự vô ngại pháp giới: Giữa hiện tượng và bản thể có sự quan hệ nhất thể bất nhị, mỗi mỗi pháp tương tức tương nhập, viên dung vô ngại. 4. Sự sự vô ngại pháp giới: Tất cả mọi hiện tượng đều tác dụng hỗ tương, một tức tất cả, tất cả tức một, trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại. Mật giáo lấy 6 yếu tố (6 đại): Đất, nước, lửa, gió, không, thức làm thể tính của pháp giới; 6 yếu tố này là thân Tam ma da của đức Đại nhật Như lai. Cung điện của Ngài là Pháp giới cung; định vị của Ngài là Pháp giới định, ấn khế của Ngài là Pháp giới định ấn, năng lực gia trì của Ngài gọi là Pháp giới gia trì. Trong 5 trí thì Đại nhật Như lai biểu thị Pháp giới thể tính trí. Ngoài ra, tông Thiên thai gọi chung 10 giới: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, A tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật là Thập pháp giới. Đây là nói theo nghĩa phần hạn sai biệt của các tướng pháp giới. Lại nữa, Pháp giới cũng là 1 trong 12 tên của Thực tướng. Mười hai tên là: Chân như, Pháp giới, Pháp tính, Bất hư vọng tính, Bất biến dị tính, Bình đẳng tính, Li sinh tính, Pháp định, Pháp trụ, Thực tế, Hư không và Bất tư nghị giới. [X. kinh Tạp a hàm Q.16; hội Bị

giáp trang nghiêm trong kinh Đại bảo tích Q.23; kinh Đại bát nhã Q.360; kinh Hoa nghiêm Q.1, 3 (bản dịch cũ); luận Đại tì bà sa Q.71; luận Đại thừa khởi tín; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Bồ đề tâm]. PHÁP GIỚI AN LẬP ĐỒ Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Nhân triều biên chép vào năm Vạn lịch 12 (1584), đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 150. 12247

Nội dung trình bày về thứ tự kiến lập thế giới, gồm 115 tắc, chia làm 7 chương:
Lược minh Nam châu, Quảng bộ đại địa,
Biến quán tam giới, Đại thiên kiếp lượng,
Du chư Phật sát, Nghiên cùng pháp giới và
Pháp giới tổng luận.
PHÁP GIỚI DUY TÂM
Tất cả muôn pháp trong pháp giới đều do tâm biến tạo.
PHÁP GIỚI DUY TÂM
12248

P Kinh Hoa nghiêm quyển 19 (Đại 10, 102 thượng) nói: “Nhược nhân dục liễu tri Tam thế nhất thiết Phật Ưng quán pháp giới tính Nhất thiết duy tâm tạo”. (Nếu người muốn biết rõ Hết thảy Phật ba đời Nên xét tính Pháp giới Tất cả do tâm tạo). PHÁP GIỚI DUYÊN KHỞI ..... Cũng gọi Pháp giới vô tận duyên khởi, Thập thập vô tận duyên khởi, Thập huyền duyên khởi, Vô tận duyên khởi, Nhất thừa duyên khởi. Duyên khởi quan của giáo nghĩa Hoa nghiêm, nội dung của pháp giới Sự sự vô ngại trong 4 pháp giới. Tông Hoa nghiêm chủ trương hiện tượng giới tuy có muôn nghìn sai khác, nhưng pháp tính (Phạm: Dharmatà) là thực thể, tức tất cả pháp duyên khởi đều là thực thể, ngoài hiện tượng không có thực thể và ngoài thực thể không có hiện tượng, đây chính là Thực tướng của Pháp giới (Phạm: Dharma-dhàtu). Sự hình thành của Pháp giới là từ 1 pháp mà thành tất cả pháp, từ tất cả pháp sinh khởi 1 pháp, cho nên 1 là tất cả(nhất tức nhất thiết), tất cả là 1(nhất thiết tức nhất), tương nhập tương tức, viên dung vô ngại, lớp này lớp khác đan dệt vào nhau, không cùng không tận: Đó là pháp giới duyên khởi. Pháp giới duyên khởi có thể được 12249

thuyết minh theo 2 phương diện Nhiễm (ô nhiễm) và Tịnh (thanh tịnh). “Nhiễm pháp duyên khởi” là thuyết minh duyên khởi trong thế giới mê, tức trạng thái vô minh. Còn “Tịnh pháp duyên khởi” thì thuyết minh duyên khởi trong thế giới ngộ, tức trạng thái chân như. Giáo nghĩa Hoa nghiêm lại tiến thêm bước nữa mà phát huy pháp Duyên khởi rất tỉ mỉ, rõ ràng, như nói rõ yếu chỉ của Tam tính nhất tế, Nhân môn lục nghĩa, Lục tướng viên dung, Tứ chủng pháp giới... Ngoài ra, đứng trên phương diện bản thể mà luận về duyên khởi là thuyết Nhất niệm tam thiên của tông Thiên thai; còn đứng trên phương diện hiện tượng mà luận về tương tức tương nhập là Pháp giới duyên khởi luận của tông Hoa nghiêm. Đây là Duyên khởi luận của Thực Đại thừa được hoàn thành trên cơ sở kế thừa Nghiệp cảm duyên khởi luận của Phật giáo Tiểu thừa và A lại da thức duyên khởi luận của Quyền Đại thừa. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3, phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1, 4, 13]. (xt. Pháp Giới, Duyên Khởi Luận). PHÁP

GIỚI ĐẲNG LƯU ... ... Cũng gọi Pháp giới truyền lưu. Chỉ cho giáo pháp của đức Phật lưu xuất từ thể tính chân như bình đẳng của pháp giới. Luận Thủ trượng (Đại 32, 506 hạ) nói: "Sự huân tập của tính nghe này rất thanh tịnh, vì nó là thể tính của pháp giới đẳng lưu. Pháp giới tức là pháp thân của Như 12250

lai".
PHÁP GIỚI ĐỊNH ẤN
.....
Cũng gọi Đại nhật định ấn.
Chỉ cho ấn khế của đức Đại nhật Như lai trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Ấn tướng là bàn tay phải ngửa lên, đặt ở trên bàn tay trái, đầu 2 ngón cái chạm nhau. Trong đó, 5 ngón tay phải biểu thị 5
PHÁP GIỚI ĐỊNH ẤN
12251

P 4079 đại của Phật giới, 5 ngón tay trái biểu thị 5 đại của chúng sinh giới; 2 tay chồng lên nhau tượng trưng cho nghĩa chúng sinh và Phật chẳng phải là 2, đầu của 2 ngón cái (ngón không)chạm vào nhau biểu thị nghĩa Không đại dung thông vô ngại, vì tướng ấy vắng lặng không lay động nên gọi là Pháp giới định ấn. Phẩm Đà la ni trong kinh Thủ hộ cho rằng ấn này là ấn Tam muội thù thắng bậc nhất; còn phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 và phẩm Mật ấn trong kinh Nhất tự đính luân vương thì cho rằng ấn này là Đại bát ấn và Như lai bát ấn của đức Phật Thích ca mâu ni. [X. Đại nhật kinh sớ Q.13, 20; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.11]. (xt. Định Ấn). PHÁP GIỚI GIA TRÌ Chỉ cho thực tướng của chư Phật, của chân ngôn và của chúng sinh gia trì lẫn nhau. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 2 (Vạn tục 37, 17 thượng) nói: "Tì phú la nghĩa là rộng lớn, tức là vô cùng sâu rộng, không thể lường được; tự thể các pháp rộng lớn như thế gọi là Tì phú la pháp giới. Chư Phật thực tướng, chân ngôn thực tướng và chúng sinh thực tướng đều là Tì phú la pháp giới, vì những thực tướng này lại gia trì lẫn nhau, nên gọi là Pháp giới gia trì vậy". [X. Đại nhật kinh sớ Q.9]. PHÁP GIỚI QUÁN ..... Chỉ cho pháp quán nhằm ngộ nhập chân lí của pháp giới do ngài Đỗ thuận –Sơ tổ 12252

tông Hoa nghiêm– lập ra. Pháp quán này có 3 lớp: 1. Chân không quán: Quán xét tất cả các pháp vốn không có thực tính, sắc tức là không, không tức là sắc, không và sắc không trở ngại lẫn nhau và vắng bặt không dấu vết. Pháp quán này tương đương với Lí pháp giới trong 4 pháp giới. 2. Lí sự vô ngại quán: Quán xét sự pháp sai biệt và lí tính bình đẳng hiển nhiên tồn tại, cả 2 tương tức, tương nhập, viên dung vô ngại. Pháp quán này tương đương với Lí sự vô ngại pháp giới. 3. Chu biến hàm dung quán: Quán xét mọi sự mọi vật lớn nhỏ dung nhau, một nhiều tương tức, hòa nhập vào nhau, giao thoa lẫn nhau 1 cách vô ngại tự tại. Pháp quán này tương đương với Sự sự vô ngại pháp giới. [X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn]. (xt. Pháp Giới Tam Quán). PHÁP GIỚI QUÁN MÔN Cũng gọi Tu đại phương quảng Phật Hoa nghiêm pháp giới quán môn, Hoa nghiêm pháp giới quán môn. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận (557-640) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45. Nội dung sách này nói về 3 pháp quán: 1. Chân không quán: Bao gồm: Hội sắc qui không quán, Minh không tức sắc quán,

Không sắc vô ngại quán, Mẫn tuyệt vô kí quán. 2. Lí sự vô ngại quán: Bao gồm: Lí biến ư sự môn, Sự biến ư lí môn, Y lí thành sự môn, Sự năng hiển lí môn, Dĩ lí đoạt sự môn, Sự năng ẩn lí môn, Chân lí tức sự môn, Sự pháp tức lí môn, Chân lí phi sự môn, Sự 12253

pháp phi lí môn. 3. Chu biến hàm dung quán: Bao gồm: Lí như sự môn, Sự như lí môn, Sự hàm lí sự môn, Thông cục vô ngại môn, Quảng hiệp vô ngại môn, Biến dung vô ngại môn, Nhiếp nhập vô ngại môn, Giao thiệp vô ngại môn, Tương tại vô ngại môn, Phổ dung vô ngại môn. PHÁP GIỚI QUÁN MÔN

12254

P Tác phẩm này không phải lưu thông riêng biệt mà được thu chép vào trong các sách khác, hoặc được chép phụ trong các sách chú thích. Chẳng hạn như trong Phát bồ đề tâm chương của ngài Pháp tạng, Pháp giới huyền kính của ngài Trừng quán, Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Tông mật v.v... đều có chép phụ thêm sách này. Còn về tác giả của sách này thì xưa nay cũng có nghi vấn. Theo nhà học giả Nhật bản là ông Cảnh dã Hoàng dương thì tác giả của sách này có lẽ không phải ngài Đỗ thuận mà có thể do ngài Trí chính soạn thuật, hoặc do 1 đệ tử nào khác. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục 1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục, Chư tông chương sớ lục Q.1, 2]. PHÁP GIỚI TAM QUÁN ..... Cũng gọi Tam trùng pháp giới, Tam trùng pháp giới quán, Tam trùng quán môn, Tam trùng pháp giới quán môn. Gọi tắt: Tam trùng quán. Chỉ cho 3 pháp quán: Chân không quán, Lí sự vô ngại quán và Chu biến hàm dung quán của tông Hoa nghiêm. 1. Chân không quán: Quán xét bản tính của các pháp tức là không. Nhưng cái "Không" của Chân không quán chẳng phải là Không đoạn diệt, cũng chẳng phải cái không lìa sắc, mà quán sắc chẳng phải thực sắc, tất cả sắc là chân không; quán không chẳng phải đoạn không, mà tất cả không là huyễn sắc, để đạt đến cảnh giới Khôngsắc 12255

chẳng ngăn ngại nhau. Đây là quán Lí pháp giới. 2. Lí sự vô ngại quán: Nếu chỉ quán về sự thì sẽ khởi tâm thế tục, mà tham đắm cảnh hưởng lạc, nếu chỉ quán về lí thì khởi tâm xuất thế, mà ưa thích cảnh tiểu quả vô lậu. Cho nên, nếu quán sự và lí song song thì có thể đạt đến cảnh giới viên dung vô ngại, tâm không thiên chấp, bi và trí bổ trợ cho nhau, thành tựu hạnh vô trụ mà chứng vô trụ xứ. Đây là quán Lí sự vô ngại pháp giới. 3. Chu biến hàm dung quán: Dùng sự nhìn sự để quán lí toàn là sự, dùng lí nhìn sự để quán sự toàn là lí, lí có thể dung chứa sự, 1 và nhiều không trở ngại nhau, lớn và nhỏ dung nhau, mầu nhiệm không thể lường được. Đây là quán Sự sự vô ngại pháp giới. [X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn tự]. (xt. Tam Trùng Quán Môn, Chân Không Quán, Lí Sự Vô Ngại Quán). PHÁP GIỚI THÂN ..... Chỉ cho pháp thân của Phật. Pháp giới tức là chúng sinh giới; Thân tức là thân của chư Phật. Thân chư Phật giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh giới, gọi là Pháp giới thân. Kinh Quán Vô lượng thọ Phật (Đại 12, 334 thượng) nói: "Chư Phật Như lai là Pháp giới thân, nhập vào trong tâm tưởng của hết thảy chúng sinh". [X. phần Định thiện nghĩa trong Quán Vô lượng thọ Phật kinh sớ Q.3]. PHÁP GIỚI THỂ TÍNH TAM MUỘI QUÁN Cũng gọi Tự luân quán, Nhập pháp giới 12256

quán. Chỉ cho pháp quán trong Mật giáo lấy chủng tử hoặc các chữ chân ngôn của Bản tôn làm đối tượng để quán tưởng. Tam ma địa nghi quĩ (Đại 18, 331 thượng) nói: “Kết ấn Tam ma địa, vào Pháp giới thể tính tam muội, tu tập 5 chữ Toàn đà la ni (...) cứ quán tưởng trở đi trở lại cho đến khi thấy được chỗ chân thực của mỗi PHÁP GIỚI THÂN

12257

P 4081 chữ. Chỗ thấy tuy trước sau có khác nhau, nhưng chỗ chứng thì đều về một”. (xt. Tự Luân Quán). PHÁP GIỚI THỂ TÍNH TRÍ Phạm: Dharma-dhàtu-svabhàvajĩàna. Các pháp vô tận gọi là Pháp giới; chỗ nương của các pháp gọi là Thể; tính tự nhiên của các pháp không hoại diệt, gọi là Tính; trí có khả năng quyết đoán các pháp vô tận 1 cách rõ ràng, gọi là Pháp giới thể tính trí, là 1 trong 5 trí do Mật giáo thành lập. Nếu đem năm trí phối hợp với 5 bộ và 5 đức Phật thì trí này được phối với Đại nhật Như lai trong 5 Phật của Phật bộ. [X. Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Trí). PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN Gọi tắt: Pháp giới thứ đệ. Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 46. Nội dung sách này trình bày giáo nghĩa A tì đàm và danh mục của các pháp, đồng thời, nói rõ về thứ lớp sâu cạn của các giáo học để làm thềm bậc cho những người tu tập Tam quán. Từ Sơ môn Danh sắc đến Tam niệm xứ tổng cộng gồm 60 môn. PHÁP GIỚI TÔNG ..... Chỉ cho tông Hoa nghiêm, hoặc chỉ cho 1 trong 5 tông do ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân thành lập vào đời Bắc Tề. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 (Đại 45, 480 hạ) nói: “Pháp sư Hộ thân lập 5 loại giáo: (...); loại thứ 5 gọi là Pháp giới tông, tức chỉ cho Pháp giới tự tại vô ngại 12258

được thuyết minh trong kinh Hoa nghiêm”. (xt. Hoa Nghiêm Tông). PHÁP GIỚI VIÊN DUNG Chỉ cho sự tồn tại của pháp giới chân như tròn đầy và dung hợp thành 1 thể. Đây là pháp quán Sự sự vô ngại pháp giới được nói trong Thập huyền lục tướng của tông Hoa nghiêm. [X. Quan âm huyền nghĩa Q.thượng; Quan âm huyền nghĩa kí Q.1]. PHÁP GIỚI VÔ DUYÊN ..... Chỉ cho chúng sinh trong pháp giới không có duyên với Phật pháp; hoặc chỉ cho công hạnh của Phật khởi Đại bi vô duyên rộng khắp pháp giới. PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT LUẬN SỚ Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 44. Trang trong sách này đề là: “Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ tinh tự”, thông thường gọi là Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ. Đây là sách chú thích bộ “Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận”, do ngài Đề vân bát nhã dịch. Về niên đại soạn thuật, có lẽ bộ sách này đã được viết vào năm Thiên thụ thứ 2 (691), lúc đó ngài Pháp tạng 49 tuổi. Lại có thuyết cho rằng sách này được soạn tiếp theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí và sau Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí, khi ấy ngài Pháp tạng đã 54 tuổi. Nội dung sách này chia làm 2 phần: Huyền đàm và Tùy văn giải nghĩa. Phần Huyền đàm lại chia ra 10 môn: Giáo khởi sở nhân, Minh tạng sở nhiếp, Hiển giáo phân tề, Giáo sở bị cơ, Năng thuyên giáo thể, Sở thuyên tông thú, Thích luận đề mục, 12259

Tạo luận duyên khởi, Truyền dịch do trí và Tùy văn giải thích. PHÁP GIỚI TÔNG

12260

P PHÁP HẠ ..... Cũng gọi Pháp lạp, Giới lạp, Pháp tuế, Hạ lạp. Gọi tắt: Lạp. Chỉ cho số năm sau khi tỉ khưu hoặc tỉ khưu ni thụ giới Cụ túc. Tỉ khưu là người xa lìa thế tục, không dùng năm tháng của thế tục để tính tuổi. Theo qui chế hạ an cư, ngày 16 tháng 7 âm lịch là ngày đầu năm mới, ngày cuối cùng của hạ an cư (ngày 15 tháng 7) là ngày cuối năm, gọi là Phật lạp nhật. Từ sau ngày thụ giới Cụ túc trở đi, căn cứ vào số Pháp hạ nhiều hay ít mà chia ra Thượng lạp, Trung lạp và Hạ lạp.Thời xưa căn cứ vào đây mà qui định vị thứ của tỉ khưu, gọi là Lạp thứ, đó là cơ sở để phân biệt cấp bậc lớn nhỏ. Nếu trong trường hợp số Pháp hạ của 2 người bằng nhau, thì xét theo ngày tháng thụ giới Cụ túc; nếu ngày tháng cũng bằng nhau, thì xét theo giờ khắc để quyết định. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; chương Tiết lạp trong Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ; môn Bạ khoán trong Thiền lâm tượng khí tiên]. PHÁP HẢI I. Pháp Hải. Biển pháp. Nghĩa là Phật pháp rộng lớn, sâu thẳm, mông mênh như biển cả. Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật (Đại 14, 519 hạ) nói: “Tam bảo xuất hiện nơi thế gian, Như lai thuyết pháp độ chúng sinh; 12261

Cuối cùng chẳng cầu thường vắng lặng, Thượng trí cứu vớt lão tử khổ, Kính lễ Pháp hải đức vô biên”. II. Pháp Hải(?-?). Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông. Lần đầu tiên, sư tham kiến Lục tổ, hỏi về nghĩa “Tức tâm tức Phật” và ngay nơi đó sư đại ngộ. Sau, sư thu chép những lời nói pháp của Lục tổ ở chùa Đại phạm tại Thiều châu thành kinh Pháp bảo đàn. Những ngữ yếu, nhân duyên xuất thế của Lục tổ mà sư ghi chép có lí thú rất sâu xa, sau trở thành tông kinh của Thiền tông và được lưu hành rất rộng rãi. PHÁP HIẾN (423-497) ..... Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Nam triều, người Diên thủy, tỉnh Tây hải, họ Từ. Sư xuất gia ở Lương châu, vào thời Lưu Tống, sư đến trụ ở chùa Thượng định lâm tại Kiến khang. Sư thông suốt các kinh luật. Năm Nguyên huy thứ 3 (475), sư đi đến Tây thục, rồi đến Vu điền, muốn vượt qua dãy núi Thông lãnh để sang Ấn độ, nhưng vì đường xá quá khó khăn nên sư đành trở lại. Sư thỉnh về được 1 chiếc răng và 15 viên xá lợi của Phật, 1 quyển kinh Quan thế âm sám hối trừ tội chú (bản tiếng Hồ) và 1 pho tượng bằng đồng của nước Cưu tư. Ngoài ra, sư còn thỉnh được phẩm Đề bà đạt đa của kinh Diệu pháp liên hoa tại quận Cao xương, rồi trở về kinh thành, lúc đó sư đã 55 tuổi. Năm Vĩnh minh thứ 8 (490) đời Nam Tề, sư cùng với sư Thiền phóng Pháp ý ở 12262

chùa Ngõa quan cùng dịch kinh Quan thế âm sám hối trừ tội chú 1 quyển. Sau, sư lại dịch Diệu pháp liên hoa kinh Đề bà đạt đa phẩm(Bản dịch này sau được ngài Cưu ma la thập đưa vào kinh Diệu pháp liên hoa do ngài dịch). Trong năm Vĩnh minh, vua ban sắc cho sư làm chức Tăng chủ. Cuối năm Kiến vũ (497), sư thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi. PHÁP HẢI

12263

P 4083 Sư có tác phẩm: Tây vực hành kí. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11]. PHÁP HIỀN I. Pháp Hiền(?-626). Thiền sư Việt nam, thuộc Thiền phái Tì ni đa lưu chi, nguyên quán huyện Châu diên, tỉnh Sơn tây, họ Đỗ. Ban đầu, sư lễ ngài Quán duyên, trụ trì chùa Pháp vân, xin xuất gia và thụ giới Cụ túc. Sau, gặp lúc Thiền sư Tì ni đa lưu chi, người Ấn độ, từ Trung quốc đến Việt nam, sư được ngài khai thị, liền trở

thành đệ tử của ngài và được truyền tâm ấn. Về sau, sư vào chùa Từ sơn hoằng dương Thiền pháp, làm cho Thiền tông Việt nam từ đó trở nên hưng thịnh. Sư thị tịch vào năm 626. [X. Việt nam Phật giáo lược sử (Bồ đề thụ số 248)]. II. Pháp Hiền(?-1000). Danh tăng người Trung Ấn độ ở chùa Na lan đà. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 33 thì lúc đầu sư có tên là Pháp thiên, đến Trung quốc vào năm Khai bảo thứ 6 (973). Sư dâng lên vua bản dịch Thánh vô lượng thọ kinh thất Phật tán mà sư dịch chung với ngài Pháp tiến (người Ấn độ) ở chùa Khai nguyên tại phủ Hà trung, được vua triệu vào cung ban cho sư áo đỏ. Năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) sư nhận lời mời của ngài Pháp tiến vào phủ Hà trung dịch kinh. Năm sau, sư dời đến chùa Long hưng tại Phu châu, dịch kinh 12264

Vô lượng thọ quyết định quang minh vương. Năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982), sư lại được vua ban hiệu Truyền Giáo Đại Sư. Và sư lại dâng vua bản dịch kinh Cát tường trì thế do chính sư mang đến Trung quốc. Vua từng viết bài tựa "Tam tạng Thánh giáo" được in ở đầu các kinh do sư dịch. Năm Hàm bình thứ 4 (1000) sư thị tịch, vua ban thụy hiệu là Huyền Giác Đại Sư. Kinh điển do sư dịch gồm 120 bộ. Cũng có thuyết cho rằng sư và ngài Pháp thiên là 2 người khác nhau. PHÁP HIỂN (?-?) Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đông Tấn, người Vũ dương, Bình dương (tỉnh Sơn tây), họ Cung, có thuyết cho rằng sư sinh vào năm Hàm khang thứ 6 (340) đời Đông Tấn. Sư xuất gia năm 3 tuổi, 20 tuổi thụ giới Cụ túc. Năm Long an thứ 3 (399), sư cùng các bạn đồng học là Tuệ cảnh, Đạo chỉnh, Tuệ ứng, Tuệ ngôi v.v... rời thành Trường an, băng qua vùng sa mạc, vượt dãy núi Thông lãnh đến Thiên trúc cầu pháp. Lúc bấy giờ sư đã 60 tuổi. Sau khi chiêm bái các nơi Phật tích, sư ở lại thành Hoa thị (Phạm:Pàỉaliputra, nay là thành phố Patna, thuộc tiểu bang Bihar) học 3 năm, 2 năm học ở vùng hạ du sông Hằng gần Calcutta, sau đến Tích lan học 2 năm, rồi qua Sumatra. Sư đã học luật, Trường a hàm, Tạp a hàm, kinh Niết bàn v.v... Năm Nghĩa hi thứ 9 (413), sư trở về nước sau hơn 10 năm du học. Sư mang về rất nhiều 12265

kinh điển bằng tiếng
Phạm. Rồi ở chùa
Đạo tràng, sư cùng với ngài Phật đà bạt đà la hợp lực cùng dịch các kinh luật luận như sau: Luật
Ma ha tăng kì, kinh
Đại bát nê hoàn,
PHÁP HIỂN
Pháp Hiển
12266

P kinh Tạp tạng, luận Tạp a tì đàm tâm... Ngoài ra, sư còn soạn bộ Phật quốc kí(cũng gọi Cao tăng Pháp hiển truyện) ghi lại những điều mắt thấy tai nghe trong cuộc hành trình cầu pháp từ các nước vùng Trung á đến Ấn độ đương thời. Đây là tác phẩm có ý nghĩa quan trọng về mặt văn hiến. Sau, sư thị tịch ở Tân tự tại Kinh châu, khoảng năm Nghĩa hi 14 đến niên hiệu Cảnh bình năm đầu (418-423), thọ 86 tuổi, có thuyết nói thọ 82 tuổi. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 3, 8; Lương cao tăng truyện Q.3; Ngụy thư thích lão chí

Q.20; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7]. PHÁP HIỂN TRUYÊN Cũng gọi Cao tăng Pháp hiển truyện, Phật quốc kí, Lịch du Thiên trúc kí truyện,

12267

bouddhiques" Paris, 1836 par A. Rémusat.
-"Travels of Fa-hian and Sung yun, Buddhist
Pilgrims from China to India" London, 1869, by S. Beal.
-"Record of the Buddhistic Kingdoms,
London, 1877, by H.A. Giles.
-"A Record of the Buddhistic Kingdoms, being an Account by the Chinese Monk
Fa-hsien" Oxford, 1886, by J.Legge.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.15; Cao tăng truyện Q.3; Đại đường nội điển lục Q.3;
Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục
Q.30].
PHÁP HIÊU
... ..
I. Pháp Hiệu.
Cũng gọi Giới danh, Pháp húy, Pháp danh.
Tên do thầy đặt cho sau khi xuất gia thụ giới.
(xt. Pháp Danh).
II. Pháp Hiệu.
Chỉ cho thụy hiệu của các sư sau khi tịch.
PHÁP HOA BÁT DIÊP
Tám cánh hoa của diệu pháp.
Theo Mật giáo thì hoa sen của diệu pháp tượng trưng cho nhục đoàn tâm (trái tim) của chúng sinh. Bởi vậy, giống như nhục đoàn tâm có 8 múi, hoa sen của diệu pháp cũng có 8 cánh, gọi là Pháp hoa bát diệp.
[X. Pháp hoa bí lược yếu sao Q.1].
PHÁP HOA BÁT GIẢNG
Cũng gọi Ngự bát giảng hội, Ngự bát giảng.
Gọi tắt: Bát giảng.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho pháp hội giảng diễn cúng dường
12268
kinh Pháp hoa. Bộ kinh Pháp hoa có 8 quyển, được chia ra 8 tòa giảng thuyết, mỗi tòa giảng thuyết một quyển, vì thế gọi là Pháp hoa bát giảng. Loại pháp hội này có nguồn gốc tại Trung quốc, sau thịnh hành ở Nhật bản. PHÁP HOA BÁT DIÊP

12269

P 4085 Cứ theo truyện Tuệ minh đời Đường trong Pháp hoa truyện kí quyển 3 (Đại 51, 58 trung) ghi: “Người trời nói: Tôi muốn trở về cõi trời gấp, xin sư hãy chia bộ kinh ra giảng làm 8 lần. Ngài Tuệ minh nói: Trì tụng 7 quyển thì chia làm 7 tòa giảng, cần gì phải chia làm tám? Người trời đáp: Đức Phật nói kinh Pháp hoa trong 8 năm, nếu giảng 8 năm thì lâu quá. Tôi muốn mở 8 tòa giảng coi như là nói 8 năm, như vậy có thể tóm lược ý chỉ của Phật. Ngài Tuệ minh chấp nhận, bèn chia 7 quyển kinh làm 8 hội giảng”. Đó là nguồn gốc của việc chia kinh Pháp hoa làm 8 hội để giảng. Ngoài ra, tại Nhật bản, có nơi thêm kinh Vô lượng nghĩa vào phần mở đầu và kinh Quán phổ hiền vào phần kết thúc của 8 quyển kinh Pháp hoa mà chia làm 10 tòa để giảng thuyết, gọi là Pháp hoa thập giảng. Cũng có khi thêm kinh Vô lượng nghĩa và kinh Quán phổ hiền vào 28 phẩm kinh Pháp hoa, rồi mỗi ngày giảng 1 phẩm thành 30 hội giảng, gọi là Pháp hoa tam thập giảng; hoặc cũng có ngày giảng 2 phẩm. Những pháp hội này đều gọi là Pháp hoa hội, Pháp hoa vấn đáp giảng. [X. Duệ sơn đại sư truyện, Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.13, Phù tang lược kí Q.23, 26, 29; Nguyên hanh thích thư Q.2; Thất đại tự niên biểu]. PHÁP HOA HUYỀN LUẬN Cũng gọi Pháp hoa kinh huyền luận. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Cát tạng (549-623) soạn vào đời Tùy, được thu vào 12270

Đại chính tạng tập 34. Sách này dựa theo giáo chỉ Tam luận để giải thích rõ yếu nghĩa của kinh Pháp hoa. Nội dung bao gồm: 1. Hoằng kinh phương pháp: Nói về cách thức hoằng truyền kinh Pháp hoa. 2. Đại ý: Nói về 16 nguyên do đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa. 3. Thích danh: Giải thích ý nghĩa đề kinh “Diệu pháp liên hoa”. 4. Lập tông: Nói rõ về tông chỉ của kinh Pháp hoa. 5. Quyết nghi: Bàn về điểm giống nhau và khác nhau giữa 3 bộ kinh Bát nhã, Tịnh danh và Pháp hoa. 6. Tùy văn thích nghĩa: Lần lượt giải thích đại cương của 28 phẩm kinh Pháp hoa. Trong sách này, tác giả có trưng dẫn các thuyết của nhiều nhà như: Tăng duệ, Tuệ quán, Đạo lãng, Lưu cầu, Cưu ma la thập, Tăng triệu, Cầu na bạt ma, Đạo sinh, Tuệ viễn, Bồ đề lưu chi v.v... [X. Pháp hoa luận sớ Q.thượng; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Tam luận tông chương sớ]. PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA Gọi đủ: Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa. Gọi tắt: Pháp hoa kinh huyền nghĩa, Huyền nghĩa, Diệu huyền. Tác phẩm, 10 quyển (hoặc 20 quyển) do Đại sư Trí khải tông Thiên thai giảng vào năm Khai hoàng 13 (593) đời Tùy ở chùa Ngọc tuyền, Kinh châu, ngài Quán đính ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Sách này giải thích đề kinh “Diệu pháp 12271

liên hoa” và nói rõ nghĩa lí sâu xa mầu nhiệm của kinh Pháp hoa. Nội dung chia làm 2 phần: Thất phiên cộng giải và Ngũ trùng các thuyết, tức Ngũ trùng huyền nghĩa(Thích danh, Biện thể, Minh tông, Luận dụng, Phán giáo) được chia làm 2 môn Thông và Biệt để giải thích. -Thông thích: Lập 7 khoa: Tiêu chương, Dẫn chứng, Sinh khởi, Khai hợp, Liệu giản, PHÁP HOA HUYỀN LUẬN

12272

P

Quán tâm và Hội dị để giải thích chung về đại cương của bộ kinh, gọi là Thất phiên cộng giải(7 lược giải chung).

-Biệt giải: Căn cứ vào Ngũ trùng huyền nghĩa(5 lớp nghĩa sâu kín)nói trên mà giải thích riêng từng lớp một, gọi là Ngũ trùng các thuyết, gồm có 5 chương:

1. Thích danh: Giải thích rõ về 5 chữ đề kinh "Diệu pháp liên hoa kinh", trong đó bao hàm 2 diệu nghĩa Đãi và Tuyệt, Tích môn và Bản môn.

2. Biện thể: Nói rõ thực tướng các pháp là thể của kinh này.

3. Minh tông: Nhấn mạnh Nhất thừa chân thực, lấy nhân quả của Phật thừa làm tông chỉ của kinh này.

4. Luận dụng: Lấy đoạn nghi sinh tín, tăng đạo tổn sinh là tác dụng của kinh này.

5. Phán giáo: Lập thuyết 5 thời 8 giáo, nhận kinh này là giáo pháp đề hồ, thuần viên độc diệu.

Nội dung "Thất phiên cộng giải(7 lượt giải chung)và Ngũ trùng các thuyết(5 lớp nói riêng)" được đồ biểu như sau:

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA

2. Biệt thích

Thông thích

(Thất phiên cộng giải)

1. Tiêu chương

2. Dẫn chứng

3. Sinh khởi

4. Khai hợp

5. Liệu giản

6. Quán tâm

7. Hội dị

12273

Biệt thích

(Ngũ trùng các thuyết)

1. Thích danh

2. Biện thể

3. Minh tông

4. Luận dụng

5. Phán giáo

1. Lược thị

2. Chính thích

1. Pháp

(Tam pháp diệu)

Tích môn

1. Cảnh diệu

2. Trí diệu

3. Hành diệu

4. Vị diệu

5. Tam pháp diệu
6. Cảm ứng diệu
7. Thần thông diệu
8. Thuyết pháp diệu
9. Quyến thuộc diệu
10. Lợi ích diệu
Bản môn
1. Bản tích
2. Thập diệu
2. Diệu
Diệu pháp
1. Phán thông biệt
2. Định tiền hậu
3. Xuất cựu
4. Chính giải
Liên hoa
1. Định pháp thí
2. Dẫn cựu giải
3. Xuất kinh luận
4. Chính giải
Kinh
1. Thông thích
12274
(Đãi Tuyệt nhị diệu)

12275

P 4087 PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH TIÊM Cũng gọi Thiên thai Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm, Pháp hoa thích tiêm, Huyền nghĩa thích tiêm, Huyền tiêm, Thích tiêm, Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa thích tiêm. Tác phẩm, 20 quyển (hoặc 10 quyển), do ngài Trạm nhiên (711-782) soạn vào năm Quảng đức thứ 2 (764) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Đây là tác phẩm giải thích bộ Pháp hoa huyền nghĩa của ngài Trí khải. Trước hết chia toàn văn của bộ Pháp hoa huyền nghĩa thành những tiết, rồi sau đó giải thích ý văn và nghĩa chữ, những điểm quan trọng có diễn giải bổ sung thêm. Trong sách này có nhiều chỗ phê bình và bác xích thuyết của các ngài Cát tạng tông Tam luận, Khuy cơ tông Pháp tướng, Pháp tạng, Tuệ uyển, Trừng quán... tông Hoa nghiêm, trong khi nỗ lực làm sáng tỏ chân ý của tông Thiên thai. Đời sau, những người nghiên cứu nghĩa sâu xa của kinh Pháp hoa, phần nhiều dùng sách này làm kim chỉ nam. [X. Thiên thai tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Phật tổ thống kỉ Q.10, 25, 47; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.39]. PHÁP HOA HUYỀN TÁN Cũng gọi Diệu pháp liên hoa kinh huyền tán, Pháp hoa kinh huyền tán, Huyền tán. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Từ ân

Khuy cơ (623-682) soạn vào đời Đường, được thu 12276

vào Đại chính tạng tập 34. Sách này theo lập trường Duy thức học của tông Pháp tướng để giải thích kinh Pháp hoa, y cứ vào chủ trương Nhất thừa phương tiện, Tam thừa chân thực của luận Nhiếp đại thừa mà phê phán thuyết của các tông Thiên thai, Hoa nghiêm... Trong sách có dẫn dụng luận Pháp hoa của ngài Thế thân, Chú pháp hoa kinh của ngài Lưu cầu, Chú vô lượng nghĩa kinh của ngài Tuệ biểu v.v... Nội dung sách này trước hết nói về nguyên nhân hưng khởi của kinh Pháp hoa, kế đến nói rõ về tông chỉ kinh Pháp hoa, giải thích lí do đặt tên và thứ tự của các phẩm kinh, cuối cùng là giải thích văn kinh. Sách này có bản dịch Tây tạng đề là "Diệu pháp liên hoa chú", được thu vào Đại tạng kinh Tây tạng. Về các sách chú thích Pháp hoa huyền tán thì có: Pháp hoa huyền tán nghĩa quyết 1 quyển, Pháp hoa huyền tán nhiếp thích 4 quyển, Pháp hoa huyền tán quyết trạch kí 8 quyển. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Pháp tướng tông chương sớ]. PHÁP HOA KINH AN LẠC HẠNH NGHĨA Cũng gọi An lạc hạnh nghĩa, Pháp hoa an lạc hạnh. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ tư (515- 577) soạn vào đời Trần thuộc Nam triều, được thu vào Đại chính tạng tập 46. Sách này y cứ vào hạnh Tam muội được chỉ bày trong phẩm An lạc hạnh của kinh Pháp hoa mà nói rõ về việc thực hành Pháp hoa tam muội gồm có 2 loại: Hữu tướng hạnh và Vô tướng hạnh. 12277

1. Hữu tướng hạnh: Dựa vào phẩm Phổ hiền khuyến phát trong kinh Pháp hoa mà nói về hạnh quán tưởng Phổ hiền, nhấn mạnh việc tinh tiến đọc tụng kinh Pháp hoa. 2. Vô tướng hạnh: Chuyên tu thiền định, thể nhập tam muội trong hết thảy PHÁP HOA HUYỀN TÁN

12278

P các pháp "tâm tướng vắng lặng, rốt ráo chẳng sinh". Ngài Tuệ tư suốt đời thực hành nghĩa "không" của Bát nhã mà đạt được ý chỉ sâu xa của Phật pháp. Vì muốn cho mọi người tu hành đều được sự lợi ích của chính pháp, nên ngài đem sự thể nghiệm của bản thân trình bày thành sách này. Kết quả không những phát huy tu thiền và niệm Phật, mà còn là nhân tố khai sinh ra giáo quán Thiên thai. Đối với lịch sử giáo lí của Phật giáo Trung quốc, tác phẩm này đã ảnh hưởng rất lớn. PHÁP HOA KINH NGHĨA KÍ Cũng gọi Pháp hoa nghĩa kí, Pháp hoa nghĩa sớ, Pháp hoa kinh sớ, Pháp hoa sớ, Diệu pháp liên hoa kinh nghĩa kí, Diệu pháp liên hoa kinh nghĩa sớ, Pháp hoa kinh nghĩa sớ, Pháp hoa quang trạch sớ. Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Pháp vân (467-520) soạn vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Đây là sách chú thích kinh Diệu pháp liên hoa, trước hết, giải thích đề kinh, kế đến, bàn về tông chỉ của kinh, đem chia văn kinh thành 3 phần: Phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu tông, rồi giải thích nghĩa văn của 27 phẩm, từ phẩm Tựa trở xuống đến phẩm Phổ hiền khuyến phát. Dưới mỗi phẩm đều có lập khoa để nói rõ về trình tự đức Phật thuyết kinh Pháp hoa. Đặc biệt sách này giải thích rõ ràng thêm về ý nghĩa của 2 trí Quyền và Thực trong phẩm Phương tiện và nghĩa 3 xe (xe bò, xe nai và xe dê) trong phẩm Thí dụ. Nhưng 12279

không giải thích về phẩm Đề bà đạt đa và phần Trùng tụng trong phẩm Phổ môn, bởi vì, thời bấy giờ kinh Pháp hoa vẫn chưa có phẩm Đề bà đạt đa. Còn phần 16 vương tử

nói kệ trong phẩm Hóa thành dụ cũng bị lược bớt. Chỉ trừ bộ Pháp hoa kinh sớ (bản xưa) của ngài Trúc đạo sinh, bộ Pháp hoa kinh nghĩa kí này là xưa nhất so với các bộ chú giải kinh Pháp hoa hiện còn ở Trung quốc. Ngoài ra, bộ Pháp hoa kinh nghĩa sớ của Thái tử Thánh đức, Nhật bản và các bộ Pháp hoa sớ của ngài Trí khải, ngài Cát tạng v.v... không nhiều thì ít đều có chịu ảnh hưởng của tác phẩm này. [X. Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.13]. PHÁP HOA KINH SỚ I. Pháp Hoa Kinh Sớ. Cũng gọi Pháp hoa kinh lược sớ, Pháp hoa nghĩa sớ, Diệu pháp hoa kinh lược sớ, Diệu pháp liên hoa kinh sớ, Diệu pháp liên hoa kinh lược sớ. Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Trúc đạo sinh soạn vào đời Lưu Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 150. Sách này được hoàn thành ở tinh xá Đông lâm tại Lô sơn vào năm Nguyên gia thứ 9 (432), trong đó, ngài Trúc đạo sinh chỉnh lí các bài giảng của thầy là Đại sư Cưu ma la thập, rồi thêm phần kiến giải của riêng mình để nói rõ về chân nghĩa Nhất thừa của kinh Pháp hoa và chia văn kinh làm 3 đoạn: Nhân, Quả và Người để thuyết minh về nhân quả Nhất thừa. Đây là sách chú thích còn giữ được nguyên hình bản dịch kinh Pháp hoa của ngài Cưu ma la thập. Chẳng hạn, trong sách này không có phẩm Đề bà đạt đa, 12280

nên chỉ là hình thái kinh Pháp hoa 27 phẩm và trong phẩm Phổ môn cũng không có phần kệ trùng tụng... đây đều là giữ được hình thái xưa nhất của kinh Pháp hoa. Rồi đến sự giải thích về Diệu pháp, Tam nhất khai hiển, Cửu viễn hiển bản... đều giống với chủ trương của môn hạ ngài La thập. Ngoài ra, sách này tuy có bàn về Viên lí, Trung đạo nhưng chưa được rõ PHÁP HOA KINH SỚ

12281

P 4089 ràng như Thiên thai, Hoa nghiêm... Nhưng vấn đề Thiên thai, Hoa nghiêm... kế thừa tư tưởng của sách này thì không còn nghi ngờ gì nữa. Trong những tác phẩm của ngài Trúc đạo sinh, sách này là bản duy nhất hiện còn và cũng là sách chú thích kinh Pháp hoa xưa nhất còn lại ở Trung quốc. Lời văn lưu loát, trong sáng và ý tưởng phong phú; tác giả cũng còn dùng những tự cú của các kinh sách khác như kinh Dịch... 1 cách rất khéo léo, khiến cho phần giải thích giáo nghĩa thêm linh hoạt, mới mẻ. Phong cách ưu việt của tác phẩm này đã trở thành khuôn mẫu cho những sách chú thích kinh điển ở đời sau. Có thuyết cho rằng sách này không phải do ngài Trúc đạo sinh soạn, mà là do người khác ngụy tạo; nhưng theo truyện Đạo sinh trong Xuất tam tạng kí tập quyển 15, thì ngài Đạo sinh có soạn các bộ nghĩa sớ của các kinh như: Kinh Duy ma, Pháp hoa, Nê hoàn, Tiểu phẩm bát nhã v.v... Hơn nữa, ở đầu quyển và cuối quyển của Pháp hoa kinh nghĩa kí đều ghi 4 chữ: “Trúc Đạo Sinh Soạn”. Điều này chứng tỏ thuyết trên đã không có cơ sở chính xác. Ngoài ra, sách này còn có 3 loại bản dịch đào được ở hang động Đôn hoàng, đều được thu vào Đại chính tạng tập 85. II. Pháp Hoa Kinh Sớ. Cũng gọi pháp hoa kinh nghĩa kí, Pháp hoa quang trạch sớ, Pháp hoa sớ, Pháp hoa nghĩa sớ. Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Pháp vân, 12282

chùa Quang trạch, soạn vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 33. (xt. Pháp Hoa Kinh Nghĩa Kí). PHÁP HOA KINH THẬP THẤT DANH Mười bảy tên của kinh Pháp hoa. Trong tác phẩm Pháp hoa kinh luận của mình, ngài Thế thân có nêu ra 17 tên gọi khác nhau của kinh Pháp hoa để hiển bày ý nghĩa sâu xa mầu nhiệm không thể nghĩ

bàn của kinh này. Đó là: 1. Vô lượng nghĩa kinh (Phạm:Mahànirdeza): Đức Phật muốn nói về lí Nhất thực tướng của Pháp hoa, nên trước hết Ngài nói Vô lượng nghĩa xứ, đem vô lượng nghĩa này qui về lí Nhất thực tướng. 2. Tối thắng tu đa la (Phạm:Sùtrànta): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, là diệu pháp hơn hết trong Tam tạng, không có kinh nào sánh bằng. 3. Đại phương quảng kinh (Phạm: Mahà-vaipulya): Kinh Pháp hoa chỉ bàn về lí Nhất thừa thực tướng, đầy đủ 3 nghĩa: Đại(rộng lớn), Phương(chính lí) và Quảng (trùm khắp). 4. Giáo bồ tát pháp (Phạm: Bodhisattvàvavàda): Kinh Pháp hoa chỉ bàn về lí Nhất thừa thực tướng mà đức Như lai dùng để giáo hóa tất cả Bồ tát đã thành tựu thiện căn, tùy thuận pháp khí, khiến chứng được quả vị Phật. 5. Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm (Phạm: Sarva-buddha-parigraha): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng mà đức Phật đã tự chứng đắc và được hết thảy chư Phật hộ niệm. Tuy muốn mở bày cho chúng sinh, nhưng vì căn cơ của họ còn thấp kém, nên Ngài tạm thời im lặng không vội nói ra. 12283

6. Nhất thiết chư Phật bí mật pháp (Phạm: Sarva-buddha-rahasya): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, pháp này rất sâu xa, huyền nhiệm, là pháp bí mật của hết thảy chư Phật và chỉ có chư Phật chứng biết được. 7. Nhất thiết chư Phật chi tạng(Phạm: Sarva-buddha-nigùđha): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, công đức Tam muội của tất cả các đức Như lai đều bao hàm trong kinh này. PHÁP HOA KINH THẬP THẤT DANH

12284

P 8. Nhất thiết chư Phật bí mật xứ (Phạm: Sarva-buddha-guhya-sthàna): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là tạng bí mật của hết thảy chư Phật. Vì thiện căn của chúng sinh chưa chín mùi, chưa đủ khả năng để lãnh nhận diệu pháp, nên đức Phật không vội diễn nói cho họ. 9. Năng sinh nhất thiết chư Phật kinh (Phạm: Sarva-buddha-jàti): Kinh Pháp hoa chỉ bàn về lí Nhất thừa thực tướng, chư Phật trong 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai)đều nhờ pháp này mà thành tựu đạo quả Đại bồ đề. 10. Nhất thiết chư Phật chi đạo tràng (Phạm: Sarva-buddha-bodhi-maịđa): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là đạo tràng của tất cả chư Phật; người nghe pháp này thì có thể thành tựu được đạo quả Bồ đề. 11. Nhất thiết chư Phật sở chuyển pháp luân (Phạm: Sarva-buddhadharma- cakra-pravartana): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, chư Phật ra đời đều dùng pháp môn này để quay bánh xe pháp diệt trừ phiền não chướng cho hết thảy chúng sinh, làm cho họ được giải thoát. 12. Nhất thiết chư Phật kiên cố xá lợi (Phạm: Sarva-buddhaika-ghana-zarìra): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là xá lợi của Pháp thân Phật mà từ xa xưa đến nay không đổi dời, không hư hoại. 13. Nhất thiết chư Phật đại xảo 12285

phương tiện kinh (Phạm: Sarvopàyakauzalya): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, chư Phật nhờ pháp môn này mà đã thành tựu Đại bồ đề, trở lại dùng phương tiện thiện xảo rộng lớn diễn nói pháp Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát khiến chúng sinh ngộ nhập cảnh giới Phật. 14. Thuyết nhất thừa kinh (Phạm: Ekayàna-nirdeza) Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, hiển bày thể tính bồ đề rốt ráo của chư Phật, chẳng phải là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác có thể

chứng được. 15. Đệ nhất nghĩa trụ (Phạm: Paramàrtha-nirhàra-nirdeza): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, đó là chỗ an trụ tột cùng của Pháp thân Như lai. 16. Diệu pháp liên hoa kinh (Phạm: Saddharma-puịđarìka): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng. Kinh này dùng hoa sen làm thí dụ, bởi vì Diệu pháp tức là quyền thực nhất thể, mà hoa sen thì hoa quả đồng thời. 17. Tối thượng pháp môn (Phạm: Dharma-paryàya): Kinh Pháp hoa chỉ nói về lí Nhất thừa thực tướng, vô lượng pháp nghĩa được hiển bày trong các kinh đều chứa đựng trong kinh này, vì thế kinh này là thù thắng hơn hết trong các kinh. PHÁP HOA LINH NGHIÊM TRUYÊN Cũng gọi Pháp hoa kinh linh nghiệm truyện. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Liễu viên (Liễu nhân), người Cao li soạn, được thu vào Vạn tục tạng tập 134. Nội dung sách này tường thuật 107 12286

sự tích linh nghiệm có liên quan đến kinh Pháp hoa từ xưa đến nay, tức là sao chép những sự tích lạ lùng nhất trong 3 bộ sách: Hoằng tán Pháp hoa truyện, do ngài Tuệ tường soạn vào đời Đường, Pháp hoa kinh hiển ứng lục, do ngài Tông hiểu soạn vào đời Nam Tống và Hải đông truyền hoằng lục, do ngài Chân tịnh người Cao li soạn. [X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng]. PHÁP HOA LINH NGHIÊM TRUYÊN

12287

P 4091 PHÁP HOA LUẬN SỚ Tác phẩm, 3 quyển (hoặc 2 quyển), do ngài Cát tạng (549-623) soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 40. Đây là sách chú giải bộ luận Pháp hoa của ngài Thế thân. Ngài Cát tạng soạn rất nhiều sách chú thích kinh Pháp hoa và trong những tác phẩm ấy của ngài, người ta nhận thấy ảnh hưởng của bộ luận Pháp hoakhá sâu đậm, sách này là 1 trong những tác phẩm ấy. Nội dung sách này nhằm chỉ ra sự sai lầm của những giáo phán Tứ tông, Ngũ thời... ở thời đại Nam Bắc triều, như đã hiểu sai ý chỉ mà hạ thấp kinh Pháp hoa là Vô thường giáo hoặc Phú tướng thường trụ giáo. Bởi thế, ngài Cát tạng đã đứng trên lập trường của tông Tam luận để làm sáng tỏ ý chỉ Nhất thừa thực tướng trong kinh Pháp hoa. Sách này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử giáo lí của Phật giáo. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Chư tông chương sớ lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ]. PHÁP HOA MẠN ĐỒ LA Cũng gọi Pháp hoa kinh mạn đồ la, Pháp hoa biến tướng. Bức Mạn đồ la khắc hoặc vẽ về những cảnh tượng được miêu tả trong kinh Pháp hoa. Tại Trung quốc, từ xưa, tín ngưỡng kinh Pháp hoa đã rất thịnh hành, cho nên có không ít những bức tranh vẽ hoặc chạm trổ về những cảnh tượng được miêu tả trong kinh Pháp hoa, như trong các hang động 12288

Vân cương và Long môn ở huyện Đại đồng, tỉnh Hà nam, có tháp Đa bảo được khắc vào thời đại Lục triều, trong tháp có đức Phật Thích ca và đức Phật Đa bảo cùng ngồi; trong động Thiên Phật ở huyện Đôn hoàng tỉnh Cam túc cũng có những bức bích họa Pháp hoa biến tướng được vẽ vào thời đại Đường, Tống. Trong đó, bức bích họa ở hang thứ 8 trong động Thiên Phật tại Đôn hoàng là tranh biến tướng của phẩm Tựa kinh Pháp hoa; rồi đến các bức bích họa trong các hang 74, 81, 102, 117, 120F, 168 v.v... đều là tranh vẽ biến tướng của các phẩm Pháp hoa. Trong các hang 97, 111, 135C... thì có các bức tranh vẽ và điêu khắc tháp Đa bảo. Trong Mật giáo, khi tu pháp kinh Pháp hoa thì

dùng Mạn đồ la Pháp hoa, trong đó, vẽ đức Phật Thích ca và Phật Đa bảo làm Bản tôn. Theo Quán trí nghi quĩ thì Mạn đồ la Pháp hoa có 3 lớp: Lớp trong cùng(nội viện) vẽ hoa sen 8 cánh, trên đài sen có vẽ ngôi tháp, trong tháp vẽ đức Phật Thích ca và đức Phật Đa bảo cùng ngồi 1 tòa, trên mỗi cánh sen trong 8 cánh an trí 1 vị Bồ tát, ở mỗi góc trong 4 góc của lớp trong(nội viện)cũng đều an trí 1 vị Bồ tát. Ở lớp thứ 2 an trí 12 vị Bồ tát và 4 bồ tát Cúng dường. Lớp thứ 3 vẽ Tứ thiên vương, Long vương v.v... Ở 4 góc của Mạn đồ la 12289

vẽ 4 vị Đại minh vương.
[X. Pháp hoa kinh truyện kí Q.6; Chư A xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại vật lục Q.hạ; Les Grottes du Touen Houang. 1, 3, 4, 6, par P. Pelliot].
PHÁP HOA NGHĨA SỚ
Cũng gọi Pháp hoa kinh nghĩa sớ, Pháp
PHÁP HOA NGHĨA SỚ
Mạn Đồ La Pháp Hoa
12290

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.